ALMANACH

NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

ALMANACH NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

(ALMANACH WORLD CIVILIZATIONS)

HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

Thượng tướng - GS. NGND	**HOÀNG MINH THẢO**
Giáo sư - Tiến sỹ khoa học	**ĐINH NGỌC LÂN**
Nhà nghiên cứu lịch pháp và văn hóa cổ Phương Đông - Tiến sỹ	**NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**
Bác sỹ - Đại tá	**ĐỨC THÔNG**
Họa sỹ	**TRƯƠNG THẢO**
Nhà giáo ưu tú - Nhà nghiên cứu	**NGUYỄN VINH PHÚC**
Nhà nghiên cứu - Dịch thuật	**THẾ TRƯỜNG**
Phó Giáo sư - Tiến sỹ	**NGUYỄN XUÂN HÒA**
Nhà nghiên cứu	**NGUYỄN PHÚC GIÁC HẢI**
Tiến sỹ	**TRẦN THANH PHƯƠNG**

VÀ TRÊN 800 CÁC TÁC GIẢ, CỘNG TÁC VIÊN
TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI THAM GIA

TỔNG THƯ KÝ
TS. NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

Công trình với sự hợp tác của các đơn vị:

☆ **CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM (SAVINA)**
(Đầu tư và độc quyền phát hành)

☆ **TRUNG TÂM DỊCH THUẬT, DỊCH VỤ VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ (CTCS)**

☆ **NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

* ***Công ty Cổ phần Sách Việt Nam*** *giữ bản quyền và độc quyền phát hành trong 5 năm (tính từ ngày nộp lưu chiểu bản in đầu tiên ghi trên sách, trang cuối). Hết thời hạn trên, bản quyền do* ***Hội đồng biên soạn (HĐBS)*** *sở hữu, mọi việc giao dịch xin liên hệ với Tổng thư ký. Khi in bài, ảnh phải ghi rõ: Trích từ bộ* ***Almanach Những nền văn minh Thế giới*** *do* ***Trung tâm Dịch thuật, Dịch vụ Văn hóa và Khoa học - Công nghệ (CTCS)*** *và* ***Nhà xuất bản Hồng Đức*** *đứng tên xuất bản - 2018.*

* *© Copyright:* ***Viet Nam Books Joint Stock Company*** *owns the copyright and has exclusive right to release this book in period of 5 years. After that, the copyright belongs to* ***Editorial Council****; the Secretary should be contacted for every transaction. In quoted documents and pictures, it is compulsory to note: taken from the book* ***Almanach Nhung nen van minh The gioi (Almanach World Civilizations)****, published by* ***Centre for Translation, Cutural and Technological - Scientific Services*** *and* ***Hong Duc publishers*** *in 2018.*

ALMANACH

NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

(ALMANACH WORLD CIVILIZATIONS)

(Tái bản, sửa chữa, bổ sung lần thứ 3
256 trang ảnh màu và 808 trang sự kiện, tư liệu mới)

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT, DỊCH VỤ VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ (CTCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Chịu trách nhiệm bản thảo:	Chịu trách nhiệm xuất bản:	Chịu trách nhiệm tổ chức in ấn và phát hành:
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM CTCS	GIÁM ĐỐC NXB HỒNG ĐỨC	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM
TS. NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP	**BÙI VIỆT BẮC**	**LÊ THĂNG LONG**

Biên tập:

HAI BAN BIÊN TẬP, BIÊN DỊCH SÁCH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ THUỘC TRUNG TÂM DỊCH THUẬT, DỊCH VỤ VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ (CTCS)

VÀ

NGUYỄN DUY QUÝ - HOÀNG VĂN CẦM

Chỉ đạo thiết kế maquette nội dung các phần:

TS. NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

Họa sỹ vẽ bìa:

ĐẶNG THỊ BÍCH NGÂN

(Chỉnh lý bổ sung bìa 1 và chữ)

Kỹ thuật vi tính:

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT, DỊCH VỤ VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ (CTCS)

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT, DỊCH VỤ VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ (CTCS)

Số 31A, Ngõ 50, Phố Võng Thị, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Hà Nội
ĐT: (024) 3759.2897
Website: www.ctcs.com.vn
E-mail: ctcstayho@gmail.com

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (024) 3926.0024
Fax: (024) 3926.0031
E-mail: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VIỆT NAM

Số 1 Đinh Lễ - 44 Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (024) 393.48281
Website: www.savina.com.vn
E-mail: info@savina.com.vn

Centre for Translation, Cutural and Technological - Scientific Services

No.31A, 50 Entry, Vong Thi Street, Buoi Ward, Tay Ho District, Ha Noi
Tel: (024) 3759.2897
Website: www.ctcs.com.vn
E-mail: ctcstayho@gmail.com

Hong Duc Publishers

No.65, Trang Thi Street, Hoan Kiem District, Ha Noi
Tel: (024) 3926.0024
Fax: (024) 3926.0031
E-mail: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Vietnam Books Joint Stock Company

No.1 Dinh Le - No.44 Trang Tien
Hoan Kiem District, Ha Noi
Tel: (024) 393.48281
Website: www.savina.com.vn
E-mail: info@savina.com.vn

CÁC TÁC GIẢ VÀ CỘNG TÁC VIÊN

A

FELIX IROKO - Giảng viên Lịch sử kinh tế xã hội Châu Phi
Ths. H.A
HOÀI AN
ANDRE ALLARD - GS, GĐ nghiên cứu Qũy Quốc gia Nghiên cứu Khoa học của Bỉ
HOÀNG CÔNG ANH
ĐÀO DUY ANH - Nhà nghiên Cứu. GS
NGUYỄN NỮ HOÀNG ANH - KS
MAI ANH
NGÔ VƯƠNG ANH
NGUYỄN VĂN ÁNH - GVC

B

B.HMM
NGUYỄN BẰNG - KS
BERNARD VITRAC - Giảng dạy Toán học
BERTHOLD RIESE - Chuyên gia về các vấn đề Văn hóa
NGUYỄN VIẾT BÌNH - Đại tá
NGUYỄN HỮU BỔNG

C

CAMILLE ABOUSSOUAN - Nhà văn, nhà ngoại giao Liban
TRỌNG CÀM
NGUYỄN ĐÌNH CÁT - TS
CATHERINE GOLDSTEIN - Nhà Toán học
NGUYỄN XUÂN CHÁNH
CAO CHI
NGUYỄN LÊ HÀ CHI
NGUYỄN VĂN CHIẾN - Họa sỹ
LÊ ĐÌNH CHÍNH
CHIU CHIUNNHICH - TS
CHRISTIANE DESROCHES NOBLECOURT - GS Khảo cổ học Ai Cập
VŨ VĂN CHUYÊN - GS
LÝ KHẮC CUNG
VŨ ĐÌNH CỰ - GS. TSKH
TRẦN VIỆT CƯỜNG

D

HẰNG DAO
Q.D
XUÂN DIỆU - Nhà thơ
NGÔ VĂN DOANH - PGS.TS
NGUYỄN NGỌC DŨNG - KTS
TRỊNH QUANG DŨNG - Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam
KHƯƠNG HỮU DỤNG - Nhà thơ
DU SHI RAN - GS Viện Lịch sử KHTN Viện Hàn lâm Trung Quốc
TRẦN DUY - Họa sỹ
BÁ DƯƠNG

Đ

TẢN ĐÀ - Nhà thơ
LÝ HOÀNG ĐẠO - GS
TRỊNH TIẾN ĐIỂU - ThS
NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP - Tiến sỹ - Nhà nghiên cứu Lịch pháp và Văn hóa cổ Đông phương
TRỊNH BÁ ĐĨNH - PGS. TS
NGUYỄN TIẾN ĐOÀN
QUỐC ĐỐNG - KS
NGUYỄN HOÀNG MINH ĐỨC - Cử nhân Luật
ĐỖ NGUYÊN ĐƯƠNG
TRẦN ĐƯƠNG

F

FIEDAD PENICH RIVERO - Nhà Nhân chủng học về Khảo cổ học Mexico
FRANCINE DE NAVE - Nhà Sử học, Nghiên cứu Cổ văn người Bỉ
FRANCIS ZIMMER MANN - GS, Nhà Triết học, Nhân chủng học Pháp

G

GABALLA ALY GABALLA - GS môn Ai Cập học
GAMAL MOKHTAR - Nhà khảo cổ học, Giám đốc Vụ Bảo tồn cổ vật Ai Cập
GÉRARD KREBE - Nhà nghiên cứu Tiền cổ, chuyên về các loại Tiền phương Đông
GHISLAIN DELEPLACE - GS Kinh tế Trường ĐH Orléans
VĂN GIÁ - PGS. TS
CHÂU GIANG
THU HOÀI GIANG
HOÀNG GIANG
THÁI GIANG

H

HỒ BÍCH HÀ
GIANG HÀ
HOÀNG HÀ
NGUYỄN KHẮNG HÀ VÀ A.X
NGUYỄN PHÚC GIÁC HẢI - Nhà nghiên cứu
ĐẶNG HOÀNG HẢI
VŨ TUẤN HẢI - Nguyên công tác ở Vụ Văn hóa - UNESCO, Bộ Ngoại giao
NGUYỄN ĐẠO HẠM
ĐỖ ĐÌNH HẰNG - TS
ĐẶNG NHẬT HẠNH - TS
THÁI HẠNH - Nhà nghiên cứu Mỹ thuật
NGUYỄN THU HẠNH - KTS.TS
ĐÀO THỊ HẰNG - ThS
TRẦN THỊ THU HẰNG
TRẦN THỊ THU HIỀN
NGUYỄN DUY HINH - PGS
TRẦN HINH
HOÀNG HOA
DƯƠNG TUẤN HOA
NGUYỄN XUÂN HÒA - PGS.TS
VŨ THU HOÀI - ThS
DIỆU HOÀNG
ĐẶNG THÁI HOÀNG - GS.KTS
HOWARD BRABYN - Nhà văn, Nhà báo Anh
DƯƠNG HỒNG - TS
NHƯƠNG HUẤN
MAI HÙNG - TS
VŨ MẠNH HÙNG
NGUYỄN HÙNG
NGUYỄN PHẠM HÙNG
VŨ TRỌNG HÙNG
LẠI VĂN HÙNG - TS
DIỆU HƯƠNG
NGUYỄN THỪA HỶ - PGS.TS
HTS

J

JAM SUN AS - TS Y học
JAMES RITTER - Giáo viên Khoa học và Toán học người Mỹ
JAN KREGEL - GS Kinh tế học tại Bologna Center
JEAN BOTTÉRO - Chuyên gia về Văn minh Lưỡng Hà
JEAN CLAUDE MARTLOFF - nhà Trung Quốc học người Pháp
JEAN MICHEL SERVET
JEAN VERCOUTTER - Viện sỹ Viện Hàn lâm Bi ký và Mỹ văn, Pháp
JEAN YOYOTTE - Nhà nghiên cứu Lịch sử
JEREMY CREY - Nhà Toán học Pháp
JOHN BAINES - GS
JOSEAU GUUSTO SEABRA
JOSEPH NEEDHAM - GS.TS, Nhà sử học Anh

K

NGUYỄN KHẮNG
ĐẶNG XUÂN KHẮNG - PGS.TS
TRÚC KHÊ - Nhà thơ, Dịch giả
MINH KHÔNG
ĐINH TRUNG KIÊN - PGS.TS
TRẦN TRỌNG KIM - Nhà Sử học

L

TRẦN VĂN LA - TS
TRẦN TẤT LANH - GS
ĐINH XUÂN LÂM - GS
ĐẶNG MỘNG LÂN - KS
ĐINH NGỌC LÂN - GS.TSKH
MAI QUỐC LIÊN - GS
LIVE TOCARÉV
TRẦN THANH LOAN - Nhà nghiên cứu
HOÀNG LONG - KS
LÊ QUANG LONG - GS
LOKENATH BHATTACHARY - Nhà thơ, Nhà tiểu luận Benhazi
LOTFALIAH SOLIMAN - Nhà văn
BÙI QUÝ LỘ - TS
VĂN LUẬN
LUCIEN GILLARD - Nhà nghiên cứu tại Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học Pháp
HOÀNG THIÊN LƯƠNG - TS
NGUYỄN XUÂN LƯƠNG
QUÁCH HẢI LƯỢNG - Đại tá

M

NGUYỄN KHẮC MAI
PHẠM BÌNH MINH - Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ, kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao
ĐƯỜNG CÔNG MINH
NGÔ DUY MINH
PHÙNG THỊ MỸ

N

L.Đ.N
NAHAL TADJADOD - TS
Á NAM
HÀ QUANG NĂNG - PGS.TS
KHUẤT NGUYÊN - Nhà thơ nước Sở
THÍCH THIỆN NHÂN
PHẠM CHÍ NHÂN
NGUYỄN HỮU NHÂN - Trung tá,KS
PHẠM BÁ NHIỀU
NGUYỄN HUY NHU
NGUYỄN VŨ QUỲNH NHƯ
TƯƠNG NHƯ
VŨ DƯƠNG NINH - GS
NOBLE COURT

P

ĐỖ THÁI PHIÊN - GS
NGUYỄN VINH PHÚC - Nhà giáo ưu tú, Nhà nghiên cứu về Hà Nội
NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG - GS
TRẦN THANH PHƯƠNG - TS
PIERRE SYLVANFILLIOZAT - Nhà Ấn Độ học

Q

HỒNG QUANG
PHẠM KHẮC QUẢNG - GS

R

RAINER STADELMANN - Giám đốc Viện khảo cổ học Đức tại Cairo
NGUYỄN QUANG RIỆU - GS.TSKH
ROGER DRUET - Nhà thiết kế chữ in và chữ viết hàng đầu người Pháp
ROBERT DANRTON - GS (Lịch sử Châu Âu)
ROBERT K.G. TEMPLE - Nhà Văn Mỹ
ROSHDI RASHED - Giám đốc CN RS, người Pháp

S

TRẦN TRỌNG SÂM
SHAGDARYN BIRA - Nhà sử học Mông Cổ
Đ.T.S
ĐẶNG ĐỨC SIÊU - GS
HOÀNG SƠN - TS
NGUYỄN HỮU SƠN - PGS.TS
NGUYỄN KIM SƠN - PGS.TS
H.T.S
HOÀNG SƠN

T

X.T
HOÀNG VĂN TÁ
HỨA MẠNH TÀI - Đại tá
HOÀNG TẠO
HÀ VĂN TẤN - GS
TRƯƠNG VĂN TẤN - GS
NGUYỄN KIM THẢN - GS
NGUYỄN VĂN THANG - GS.BS
TRẦN THỊ BĂNG THANH - PGS.TS
HOÀI THANH - Nhà phê bình VH
ĐẶNG NHẬT THANH
VŨ THANH - TS
LÊ KHẮC THÀNH - TS
HOÀNG MINH THẢO - Thượng tướng - GS - NGND
LA PHƯƠNG THẢO
TRƯƠNG THẢO - Họa sỹ
BÙI VIỆT THẮNG
ĐỖ THẾ THIỆN
NGÔ ĐỨC THỊNH - GS.TS
NGUYỄN VĂN THỊNH - PGS.TS
NGUYỄN NGỌC THỌ
NGUYỄN ĐỨC THÔNG - Đại tá, Bác sỹ
VŨ HOÀI THU
LÊ THUẬN - KS
TRẦN NGỌC THUẬN - Đại tá
TRẦN MẠNH THƯỜNG - Nhà nhiếp ảnh
TRẦN THU THỦY
LƯƠNG DUY THỨ - GS
TRỊNH XUÂN TIẾN - Đại tá, KS
LÊ HUY TIÊU - GS
NGUYỄN QUỐC TÍN - KS
ĐẶNG THỊ THANH TỊNH
NGUYỄN VĂN TOẠI
NGÔ TẤT TỐ
TRỊNH XUÂN TIẾN - Đại tá, KS
TÔN ĐẠI TÔN A
NGUYỄN ĐỨC TRẠCH - TS
NAM TRÂN
HIẾU TRI
PHẠM VĂN TRỌNG
NGUYỄN CÔNG TRỨ - Nhà thơ

THẾ TRƯỜNG - Nhà nghiên cứu
TSIEN TSUEN - HSUIN - GS danh dự về Văn học Trung Quốc
NGỌC TÚ
NGUYỄN QUẢNG TUẤN - Dịch giả
TRẦN QUANG TUẤN
VŨ ANH TUẤN - PGS.TS
NGUYỄN NGỌC TUẤN - TS
TRỊNH MINH TUẤN - Đại tá, KS
ÔNG VĂN TÙNG - Nhà văn
NGÔ ĐẠT TỪ - Dịch giả
HỒNG MÊ TỬ - Dịch giả
T.B
T.X

U

ĐỨC UY

V

N.V
VALENCHIAN LANNHIA
HẢI VÂN
TÙNG VÂN
GIANG HẢ VY
NGUYỄN HỮU VIÊM
LÊ HOÀI VIỆT
PHẠN HUY VỊNH - Dịch giả
VISHWANATHS NARAVANE - Chủ nhiệm khoa Triết học Trường ĐH ALLAHABAD POONA
TRỊNH QUANG VŨ - Họa sỹ
V.S.N - GS
PHẠM SỸ VỸ

W

WERNER MERKLI - Chủ tịch Hội các nhà in công nghiệp Thuỵ Sỹ

X

XU LIANSHENG - PGĐ Trung tâm sắp chữ thuộc Viện nghiên cứu Khoa học, Kỹ thuật ấn loát Trung Quốc

Y

LÊ XUÂN YÊM - KS
HẢI YẾN - Nhà nghiên cứu Mỹ thuật

MỘT SỐ NHÀ THƠ ĐỜI ĐƯỜNG

LÝ THƯƠNG ẨN
LÝ BẠCH
VƯƠNG BỘT
HẠ TRI CHƯƠNG
BẠCH CƯ DỊ
VƯƠNG DUY
CHU KHẢNH DƯ
TUYỀN ĐĂNG
LÝ ĐOAN
THÔI ĐỒ
TẢO ĐƯỜNG
LÝ HẠ
THÔI HIỆU
HỨA HỒN
THÔI HỘ
TRIỆU HỖ
TRƯƠNG HÚC
TRƯƠNG NHƯỢC HƯ
TRƯƠNG KẾ
TIỀN KHỞI
CHƯƠNG KIỆT
TƯ MÃ LÊ
TRƯƠNG CỬU LINH
VƯƠNG XƯƠNG LINH
ĐỖ MỤC
DƯƠNG SỸ NGẠC
TRẦN TỪ NGANG
LIỄU TÔNG NGUYÊN
ĐỖ PHỦ
ÔN ĐÌNH QUÂN
HOÀNG SÀO
SÂM THAM
LƯU VŨ TÍCH
KIM XƯƠNG TỰ
LẠC TÂN VƯƠNG
NHIỆM CHÍ XƯƠNG

Và gần 800 tác giả, cộng tác viên khác tham gia.

LỜI GIỚI THIỆU

(In năm 1996)

Từ lâu, lòng khát khao nung nấu của những nhà làm sách "tâm huyết" hằng ước mơ cho ra đời một cuốn sách thâu tóm các tri thức của loài người từ xưa đến nay. Song niềm khát vọng ấy còn quá xa vời do "lực bất tòng tâm". Và năm tháng trôi qua, nỗi trăn trở, diết da cháy bỏng đó đến nay Nhà xuất bản chúng tôi mới có điều kiện thực hiện được một phần ý nguyện.

Và với lòng hứng khởi, đầy nhiệt huyết ấy, sau hơn một năm trời, bộ phận biên tập, Ban biên soạn cùng trên 100 tác giả đã làm việc hăng say, miệt mài quên cả thời gian (14 - 15 tiếng một ngày không kể ngày đêm) để phấn đấu cho sự ra đời của tập sách. Và những ngày lao động căng thẳng, lo lắng ấy đã qua. ***Almanach Những nền văn minh Thế giới*** *đã ra đời với độc giả. Đó là thành quả lao động trí tuệ của tập thể tác giả là những chuyên gia, nhà nghiên cứu, dịch giả, nhà văn, nhà báo, nhà giáo, bác sỹ, kỹ sư, họa sỹ, kiến trúc sư cùng nhiều học giả: Giáo sư, Viện sỹ, Tiến sỹ, Phó Tiến sỹ trong và ngoài nước góp sức. Để có được tập sách* ***Almanach Những nền văn minh Thế giới****, các tác giả, Ban biên soạn, biên tập đã phải tham khảo, nghiên cứu trên năm ngàn tư liệu, sách báo, tạp chí trong nước và Thế giới để tạo ra những nguồn dẫn liệu quý giá cho việc biên soạn. Tinh thần lao động nghiêm túc ấy chỉ có được ở những tấm lòng nhiệt huyết, nhân bản cao cả vì đời và cho đời. Bởi vậy, qua đây Nhà xuất bản xin chân thành cảm ơn sự đóng góp to lớn của các tác giả, Ban biên soạn cùng các cơ quan hữu quan, các tòa Đại sứ ở Hà Nội đã giúp đỡ một cách vô tư cho Nhà xuất bản để tập sách được hoàn thành và ra mắt độc giả.*

Đúng như tên gọi của nó, ***Almanach Những nền văn minh Thế giới*** *là một công trình tri thức tổng hợp về nhiều lĩnh vực: Tự nhiên và xã hội thuộc nhiều bình diện và đa phương của nền văn hóa - văn minh nhân loại. Về mặt không gian và thời gian nó gồm 5000 năm lịch sử: Từ cổ đến kim, từ Đông sang Tây, từ quá khứ đến hiện tại và tương lai trên khắp các châu lục. Chỉ riêng các nền văn minh cổ, tập sách đã giới thiệu tâm trung tâm văn minh lớn của loài người. Đó là: Ai Cập, Hy Lạp, La Mã, Tây Á, Ấn Độ, Trung Hoa, Maya ở Trung Mỹ, Andes ở Nam Mỹ và một số nền văn minh hiện đại khác. Đấy là chưa kể gần 400 di sản của hơn 100 nước đã được Tổ chức UNESCO của Liên hiệp quốc công nhận là di sản Thế giới. Với dung lượng kiến thức đồ sộ, phong phú đa dạng ấy, tập sách được bố cục thành ba phần đại mục:*

Phần thứ nhất: *LỊCH, BIÊN NIÊN SỬ SỰ KIỆN, NHÂN VẬT VÀ NỀN VĂN HÓA CỔ THẦN BÍ ĐÔNG - TÂY PHƯƠNG KỲ DIỆU*

Phần thứ hai: *NHỮNG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI - DI SẢN VĂN HÓA, ĐẤT NƯỚC CON NGƯỜI VÀ CÁC PHONG TỤC KỲ THÚ TRÊN THẾ GIỚI*

Phần thứ ba: *KHOA HỌC - KỸ THUẬT VỚI NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI VÀ DỰ BÁO NỀN VĂN MINH THẾ KỶ XXI.*

Từ ba đại mục lớn trên đây, ***Almanach Những nền văn minh Thế giới*** *đã đi sâu và trình bày một cách hệ thống các tri thức về lịch pháp, thiên văn, khoa học nhân văn, các khoa học thần bí, triết học, lịch sử tiến hóa và lịch sử xã hội, luật pháp, lịch sử in ấn, xuất bản, lịch sử các tôn giáo lớn, các tác phẩm văn hóa đồ sộ, các chiến trận và danh tướng nổi tiếng. Song song với các mốc lịch sử trên là việc giới thiệu các công trình kiến trúc, hội họa, di sản văn hóa, văn học nghệ thuật, phong tục tập quán nghi lễ, giỗ tiết, hội hè đến các lĩnh vực khoa học tự nhiên: Toán, hóa, lý, sinh y học và nhiều thành tựu khoa học - kỹ thuật khác. Đặc biệt, tập sách đã hé mở và hướng vòm trời trí tuệ của con người sang Thế kỷ XXI. Đó là những dự báo khoa học của các nhà Bác học tới ngưỡng cửa tương*

lai về nền văn minh loài người sẽ ăn ở, đi lại, phương tiện sinh hoạt ra sao? Và sẽ sống thế nào, với các nguồn năng lượng mới? Thế kỷ XXI với các chuyến bay du lịch lên Mặt trăng và sự khám phá kỳ lạ về các hành tinh, về Trái đất. Trả lời các câu hỏi về Vũ trụ, Thiên hà; và phải chăng có nền văn minh ngoài Trái đất. Vũ trụ hình thành như thế nào? Trái đất ra đời từ bao giờ? Lịch sử xuất hiện của loài người? v.v… và v.v… Một nội dung quan trọng của tập sách đã được đề cập là giới thiệu những công cụ, phương tiện của các cuộc chiến tranh xưa và nay, thô sơ và hiện đại đã diễn ra như thế nào? Việc giao lưu giữa các nền văn minh của các Quốc gia vào cuối Thế kỷ XX, đầu Thế kỷ XXI trên hệ thống siêu lộ cao tốc thông tin sẽ bùng nổ ra sao?

Đặc biệt là sự xuất hiện một nền văn minh đại công nghiệp: Người máy đa chức năng, công nghệ sinh học, vật liệu mới, sử dụng nguồn năng lượng: Mặt trời, địa nhiệt, thủy triều, khí sinh học (mêtan) điện nguyên tử, nhiệt hạch và các nguồn năng lượng tái tạo khác… Bên cạnh nền văn minh ấy là việc chữa chạy những căn bệnh hiểm nghèo của Thế kỷ như virus HIV, bệnh ung thư, thần kinh phân lập… sẽ được điều trị, ngăn chặn ra sao? Và những dự báo về nền kinh tế, xã hội, dân tộc, tôn giáo, quyền năng của con người trong Thế kỷ XXI. Xuyên suốt tập sách là cuộc đời, gương mặt của các vĩ nhân: Hoàng đế, nguyên thủ, chính khách, chính trị gia, triết gia, danh tướng, các nhà văn hóa lỗi lạc, những nhà Bác học lừng danh, các kiến trúc sư, danh họa, thi nhân mặc khách… đó là những con người "khổng lồ" với bộ óc "vĩ đại" đã cùng cộng đồng nhân loại tạo ra nền văn minh Thế giới.

Almanach Những nền văn minh Thế giới *có dung lượng trên 2 triệu đơn vị từ. Tất cả đều được sắp xếp theo một nguyên tắc trình tự của thời gian lịch sử: Từ quá khứ đến hiện tại, tương lai. Từ nhân vật, danh nhân, sự kiện lịch sử, các phát minh khoa học đều tuân thủ theo quy luật sắp xếp này. Ở đây, việc tuyển chọn, đánh giá các nhân vật lịch sử, danh nhân, sự kiện được đưa vào tập sách, trước hết đều dựa trên các tiêu chí:*

- *Thành quả cống hiến và giá trị văn hóa trường tồn của mỗi sự kiện, sự vật, nhân vật…*
- *Giá trị khai sáng và ý nghĩa mở đường theo thời gian và lịch sử cụ thể của sự vật, sự kiện.*
- *Đại diện, biểu tượng cho mỗi Quốc gia, mỗi miền theo không gian địa lý.*

Căn cứ vào sự đánh giá khen chê của Thế giới. Chẳng hạn dựa vào các giải Nobel, giải Fields và sự công nhận của Tổ chức UNESCO[1], bên cạnh đó có tham khảo sự đánh giá của các bộ đại từ điển ***Bách khoa toàn thư*** *của Pháp, Anh, Mỹ, Nga, Trung Quốc… và cuối cùng là theo quan điểm chính kiến của Ban biên soạn, biên tập Nhà xuất bản.*

Một đặc điểm của tập sách ***Almanach Những nền văn minh Thế giới*** *là không đi vào lý luận, bình giảng các nền văn minh, văn hóa. Ở đây, tập sách được trình bày trên hai bình tuyến: Nền văn hóa – văn minh tinh thần và nền văn hóa – văn minh vật chất. Để giới thiệu về nền văn minh ấy, người viết đã đi thẳng vào việc giới thiệu các sự kiện, sự vật, nhân vật, các phát minh và thông qua các di sản, công trình kiến trúc, tác phẩm (văn học, hội họa, triết học, lịch sử) và phong tục tập quán v.v… để giới thiệu về nền văn minh ấy. Với phong cách viết phóng khoáng, có lúc mô tả tỉ mỉ, có khi điểm xuyết lướt qua nhưng tựu chung lại luôn luôn hướng về một nền văn minh – văn hóa vật chất – tinh thần cụ thể nên đã tạo cho độc giả niềm ham mê hiểu biết. Và do cách viết chủ yếu là tư liệu, kiến thức thông tin đậm đặc, do vậy tránh khỏi được sự khô khan, dông dài, vô bổ. Ngoài ra, tập sách còn có một tiêu chí nữa cần phải trình bày là tất cả các tên riêng, danh từ của nước ngoài như: Tên người, địa danh, sự kiện lịch sử, tên tác phẩm để tiện cho việc tra cứu, chúng tôi đều cho in thuật ngữ của tiếng nước ấy hoặc quy về một số ngôn ngữ phổ biến là: Anh, Pháp, Latinh. Và phiên âm một lần cách đọc, không dùng dấu gạch nối; vì lý do gạch nối sẽ cản trở, dẫn đến không đọc nối*

---

1. *UNESCO: Tổ chức Văn hóa, Giáo dục, Khoa học của Liên hiệp quốc*

được các âm tiết liền nhau. Mặt khác cũng giảm đi các ký tự không cần thiết cho việc biên soạn. Trong tập sách, chỉ trừ trường hợp do chưa tra cứu được một số thuật ngữ gốc của danh từ nên tạm thời chúng tôi để ở dạng phiên âm. Về nhược điểm chưa nhất quán này, Nhà xuất bản sẽ khắc phục sửa chữa trong lần tái bản tới.

Về quy tắc viết hoa trong tập sách, chúng tôi có một quy định hơi khác với các tập sách khác. Đó là ngoài các quy tắc viết hoa thông thường theo chuẩn mực ngữ pháp, ở đây chúng tôi có áp dụng tính "tùy tiện" không theo quy luật mà áp dụng tính tùy tiện ngẫu hứng, nhằm nhấn mạnh đề cao, ví dụ: Để trân trọng tri thức của con người, tất cả các học hàm,học vị biểu trưng về trí tuệ chúng tôi đều cho viết chữ hoa đầu như: Bác học, Giáo sư, Viện sỹ, Kỹ sư, Bác sỹ, Tiến sỹ, Phó Tiến sỹ, Cử nhân, Tú tài, Sinh đồ… hoặc các chức tước, phẩm hàm, ngôi vị như: Hoàng đế, nhà Vua, Tể tướng, Thủ tướng, Bộ trưởng, Đô đốc, Đại tướng, Nguyên soái, Công, Hầu, Bá, Tử, Nam (tước) đều viết chữ hoa đầu. Tương tự các tháng trong năm, do xuất phát từ nguồn gốc lịch sử được đặt tên theo biểu tượng về các vị Thần mà phần lịch sử đã viết hoa nên ở các mục khác chúng tôi đều cho viết hoa để đảm bảo tính thống nhất. Tóm lại, quy tắc viết hoa trong tập sách này ngoài quy tắc thông thường của chuẩn mực, tuy có tùy hứng song vẫn đảm bảo tính thống nhất, nhất quán trong toàn bộ tập sách.

Cuối cùng có thể nói tập ***Almanach Những nền văn minh Thế giới*** *là một* ***"thư viện"*** *thu nhỏ, tập hợp lại các tinh hoa tinh túy nhất của loài người trong lịch sử tiến hóa từ thuở hoang sơ tuổi ấu thơ nhân loại cho đến những năm cuối Thế kỷ XX và đầu Thế kỷ XXI này. Nó như một bộ phim trường thiên đưa độc giả vượt qua thời gian, không gian để đến với các kỳ quan, kỳ tích của mỗi phương trời văn minh trên Trái đất. Ở mỗi nơi, mỗi di sản, mỗi cảnh đẹp kỳ vĩ ấy đều ánh lên những viên ngọc lung linh mang hơi thở và bóng dáng của người xưa. Qua những trang sách, độc giả sẽ được thưởng thức các hương vị ngọt ngào và những tri thức bổ ích về mỗi nền văn minh ấy.*

Tóm lại, tập sách ***Almanach Những nền văn minh Thế giới*** *là "cẩm nang" cần thiết cho mỗi độc giả muốn hiểu biết về nền văn minh loài người trên Trái đất. Song do tập sách được tiến hành biên soạn trong thời gian hết sức khẩn trương (một năm 4 tháng kể cả thời gian tác giả viết, biên tập và ấn loát) và dung lượng lại rất lớn, do đó không tránh khỏi những sai sót, vì thế rất mong sự lượng thứ của độc giả. Và với tinh thần thực sự cầu thị tiến bộ, Nhà xuất bản, các tác giả xin chân thành cảm ơn các vị độc giả uyên thâm chỉ giáo cho những điều sai sót để lần tái bản sau tập sách này được hoàn thiện hơn.*

LỜI NÓI ĐẦU

(Bổ sung, tái bản)

Almanach ***Những nền văn minh Thế giới*** *xuất bản lần đầu vào năm 1990, với số lượng lên tới vài chục vạn bản. Sự ra đời của tập sách đã để lại dư âm và dấu ấn tốt đẹp trong lòng nhiều độc giả. Sách in ra bán hết ngay. Vào giai đoạn ấy nhiều cửa hàng bán buôn, bán lẻ và ngay cả các tác giả muốn mua sách phải đặt tiền trước. Có thể nói vào thời điểm đó, sự ra đời của tập* ***Almanach Những nền văn minh Thế giới*** *là một sự kiện, một hiện tượng văn hóa có ý nghĩa. Cuốn sách đã được giới thiệu trên hệ thống thông tin đại chúng: Vô tuyến truyền hình Trung ương, địa phương. Ở nước ngoài:* ***Đài BBC*** *và một số tờ báo khác như* ***Bưu điện Washington, Thời báo New York*** *cũng đã đưa tin và bình luận; trong nước có tới hàng trăm bài báo, bài nghiên cứu của nhiều tác giả đã được đăng trên hầu hết các báo, tạp chí Trung ương, địa phương, tới nay đã trên 20 năm trôi qua, Ban biên soạn, các tác giả, Nhà xuất bản đã nhận được hàng nghìn bức thư của độc giả từ mọi miền đất nước gửi về góp ý cho tập sách. Trong số những bức thư ấy, lời khen cổ vũ động viên cũng nhiều và lời chỉ giáo, phê bình cũng không phải là ít. Và quả vậy tập sách tuy có nhiều ưu điểm nhưng cũng còn nhiều khiếm khuyết, chưa hoàn thiện. Song tựu trung lại, các độc giả vẫn khẳng định giá trị của tập* ***Almanach Những nền văn minh Thế giới****. Đó là một tập sách đã cung cấp cho bạn đọc nhiều tri thức rất phong phú của nền văn minh nhân loại. Tập sách ra đời đã đặt nền móng và ảnh hưởng khá tốt tới nội dung của nhiều bộ bách khoa tri thức được xuất bản sau đó. Do vậy, "****Almanach Những nền văn minh Thế giới*** *ra đời đã khai mở một tầm nhìn mới, một cửa sổ nhìn ra Thế giới". (Trích thư bạn đọc). Đặc biệt là ảnh hưởng, gợi ý nội dung chuyên đề cho nhiều kênh vô tuyến truyền hình mở rộng nội dung và phát triển.*

Nay thể theo nguyện vọng, yêu cầu của đông đảo độc giả, Hội đồng biên soạn cùng trên 800 tác giả, cộng tác viên dưới sự động viên, đầu tư của Công ty cổ phần Sách Việt Nam, Nhà xuất bản Hồng Đức đã cho tiến hành sửa chữa, bổ sung tái bản lại bộ sách được hoàn chỉnh hơn. Lần tái bản này, các tác giả, HĐBS cùng ban thư ký, biên tập đã cố gắng sửa chữa, chỉnh lý những chỗ còn sai sót hoặc tư liệu chưa chính xác trong lần xuất bản trước đồng thời lược bỏ, bổ sung những nội dung mới. Cụ thể là: Tập sách lược bỏ những kiến thức chưa chuẩn mực, bổ sung các sự kiện, kiến thức mới:

Phần thứ nhất: *Lược bỏ mục lịch pháp cũ thay bằng những số liệu, kiến thức lịch sử lịch pháp mới.*

Bổ sung những sự kiện, niên biểu lịch sử Thế giới tới năm 2016.

*Mục "****Những vị tướng và những chiến trận lừng danh trong lịch sử****" được chỉnh lý và viết lại nhiều đoạn.*

*Bổ sung thêm vào phần "****Văn hóa Thần bí Đông phương****" nhiều nội dung hay và thiết thực.*

Phần thứ hai: *Các nội dung được bổ sung sửa chữa:*

Mục ***Thơ Đường*** *theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu nay lược bỏ một số bài chọn chưa chuẩn mực, được thay thế bằng 99 bài thơ Đường hay nhất.*

*Mục "****Mỹ thuật: Hội họa, kiến trúc****" bố cục sắp xếp lại, thay thế bổ sung nhiều tác phẩm hội họa khác cho phong phú và đa dạng. Trong đó, có điểm qua phần hội họa Việt Nam (trước đây chưa có).*

Mục ***kiến trúc*** *được bổ sung trên 300 công trình kiệt tác kiến trúc Thế giới bằng hình ảnh.*

*Bổ sung thêm phần "**Danh nhân âm nhạc Thế giới**".*

***Tổ chức Liên Hợp Quốc** được thay thế bằng mục viết mới về vai trò lịch sử của tổ chức này trong Thế kỷ XXI (do Ủy ban UNESCO Việt Nam thực hiện).*

*Mục viết về **tổ chức UNESCO** được chi tiết đầy đủ hơn.*

*Mục "**Di sản văn hóa Thế giới**". Bổ sung danh sách các Di sản Văn hóa Thế giới được tổ chức UNESCO công nhận tới năm 2016.*

*Mục "**Các Thủ đô và thành phố lớn trên Thế giới**": Bổ sung Thủ đô Thăng Long – Hà Nội.*

Phần thứ ba:

*Bổ sung và viết lại **các thành tựu của công nghệ tin học**.*

*Mục **các giải Nobel** được thống kê tới năm 2016.*

*Mục về **vũ khí – khí tài trong chiến tranh** được bổ sung nhiều nội dung mới.*

Bổ sung, giới thiệu thêm nhiều công trình khoa học của loài người được xây dựng trên Trái đất vào những năm cuối Thế kỷ XX và đầu Thế kỷ XXI.

Trên đây, chúng tôi mới điểm lướt qua những nội dung bổ sung chính và mới của tập sách. Tuy nhiên vẫn còn nhiều mục chưa đáp ứng được như ý muốn vì thời gian biên soạn, sửa chữa rất eo hẹp, và nhất là dung lượng độ dày của cuốn sách không cho phép tăng số trang hơn nữa. Vì vậy, rất mong được độc giả xa gần lượng thứ và chỉ giáo để lần xuất bản sau được tốt hơn. Và nhân đây, chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới tất cả những độc giả đã quan tâm gửi thư trao đổi tới Nhà xuất bản và những người biên soạn. Đồng thời chúng tôi cũng xin cáo lỗi tới một số vị (có bài trên báo) được tuyển in trong tập sách này, song chưa một lần được gặp mặt. Bởi lẽ, chúng tôi rất muốn gặp, nhưng không tra tìm được địa chỉ. Do vậy, rất mong các vị thứ lỗi. Và lần tái bản này kỳ vọng được quý vị hồi âm tới Nhà xuất bản để chúng tôi được tạ lỗi.

LỜI GIỚI THIỆU

(Tái bản, sửa chữa, bổ sung lần thứ 3)

*Bộ sách **Almanach Những nền văn minh Thế giới** ra đời cách đây hơn 20 năm là một sự kiện văn hóa khá sôi động trong đời sống tinh thần của độc giả các nước. Trong suốt thời gian từ cuối Thế kỷ XX đến những năm đầu của Thế kỷ XXI, số lượng in ấn đã lên tới hàng triệu bản. Trong lịch sử xuất bản Việt Nam đã có nhiều bộ sách quý ra đời, được đông đảo độc giả khen ngợi và đón đọc như một "món ăn tinh thần" giá trị. Bộ sách **Almanach Những nền văn minh Thế giới** chính là một trong những bộ sách quý giá ấy. Trên Thế giới đã có nhiều Quốc gia viết về nền văn minh Thế giới. Nhưng mỗi Quốc gia có cách làm và cách viết khác nhau. Chẳng hạn cuốn: **Nền văn minh phương Tây** của các tác giả Châu Âu, khi viết về các nền văn minh Thế giới họ chỉ nêu khái quát những nền văn minh ấy và đi vào lý luận, phân tích, đánh giá, nhận xét từng nền văn minh của mỗi Quốc gia. Ngược lại, **Almanach Những nền văn minh Thế giới** không làm theo phương thức đó mà có cách làm riêng rất độc đáo, chưa từng có. Đây là bộ sách tổng hợp những tri thức giá trị văn hóa văn minh của nhân loại trên nhiều bình diện, nhiều lĩnh vực cụ thể như: Lịch pháp, lịch sử, văn hóa - nghệ thuật (7 loại hình nghệ thuật: Văn học, sân khấu, kiến trúc, hội họa - mỹ thuật, âm nhạc, nhiếp ảnh, điện ảnh), xã hội, kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao đến các ngành khoa học tự nhiên, Khoa học Vũ trụ, Trái đất, Khoa học về vũ khí, khí tài, và khoa học - công nghệ… Từ đó, tỏa chiết giới thiệu một cách hệ thống 8 nền văn minh lớn của nhân loại. Trong mỗi nền văn minh ấy được giới thiệu cụ thể qua các công trình kiến trúc, những di sản văn hóa (vật thể, phi vật thể, di sản hỗn hợp, di sản thiên nhiên) cùng với phong tục tập quán của mỗi Quốc gia. Lần giở theo từng trang sách, độc giả tựa hồ như được xem một cuốn phim tóm tắt lược sử về quá khứ, hiện tại và tương lai hình ảnh đất nước, con người của nhiều dân tộc trên Thế giới.*

*Ở đây, giá trị cuốn hút, truyền cảm của bộ sách đối với độc giả là **tính hệ thống** và **nội dung đa dạng, phong phú** về lượng thông tin kiến thức **"đậm đặc"** của các đề mục và nội hàm từng vấn đề được giới thiệu. Các tác giả không đi vào lý luận trừu tượng và khái quát nội dung chung chung dễ "khô khan" nhàm, tẻ. Sau mỗi trang sách là lượng thông tin, kiến thức đầy ắp mang đến cho người đọc nhiều vấn đề thú vị. Chẳng hạn, từ những nền văn minh cách đây bốn, năm ngàn năm, như Ai Cập, Hy Lạp, La Mã, Ấn Độ, Trung Hoa… dù thời gian có phủ bụi, nhưng những giá trị văn hóa được tác giả phục dựng đã tỏa sáng thăng hoa hiện lên với giá trị huy hoàng, rực rỡ làm say mê người đọc. Chẳng những thế, độc giả còn được "gặp gỡ" hàng ngàn, hàng vạn những con người vĩ đại đã tạo nên những giá trị kỳ vĩ của nhân loại. Đó là các nhân vật lịch sử, Chính khách, Hoàng đế, Nguyên thủ Quốc gia, nhà tư tưởng, nhà triết học, nhà văn, nhà thơ đến những nhà Khoa học tự nhiên và xã hội của các thời đại. Những con người bằng bộ óc thiên tài "dưới vòm trời trí tuệ" đã cùng cộng đồng nhân loại tạo ra các nền văn minh trên Trái đất biết bao điều kỳ vĩ, lớn lao.*

Để đáp ứng lòng mong mỏi của đông đảo độc giả trong nước và ngoài nước, lần tái bản này, Hội đồng Ban biên soạn và các tác giả đã tiến hành sửa chữa bổ sung lớn và thêm nhiều nội dung mới cho cả ba phần của bộ sách. Do đó, bộ sách đã có nhiều lượng thông tin kiến thức mới mẻ, giá trị hơn trước nhiều lần.

- Về độ dày của cuốn sách đã lên tới 3296 trang với số lượng khoảng trên dưới 3 triệu từ. So với lần in trước, số trang đã tăng lên 1065 trang. Trong đó, có 256 trang phụ bản ảnh màu và 809 trang nội dung (ruột).

- Về chất lượng nội dung cuốn sách so với những lần in trước là một sự tiến bộ vượt bậc.

- Hình thức cuốn sách được trình bày, bố cục kỹ, mỹ thuật đẹp hơn, logic hơn.

- Riêng về số lượng ảnh màu và đen trắng đã bổ sung tới 4000 ảnh.

- Các công trình Kiến trúc Cổ - Kim, Đông - Tây trước đây chỉ có trên ba trăm, nay đã bổ sung tới hàng ngàn công trình Kiến trúc cổ xưa và hiện tại.

*- Việc tái bản bổ sung lần này, độc giả có thể tự hào có trong tay "**một bảo tàng, một thư viện**" thu nhỏ toàn bộ nguồn tri thức lớn của nhân loại có trên Trái đất.*

Lần tái bản này, đã đem đến cho độc giả một cuộc hành trình "du lịch" qua 8 nền văn minh Thế giới và 161 Quốc gia. Trên chặng đường không gian vĩ đại ấy của mỗi nền văn minh, mỗi Quốc gia là dấu ấn lịch sử huy hoàng tráng lệ hay bi đát đau thương, ngấm đầy máu và nước mắt của nhiều thế hệ đã qua trong quá khứ. Và đồng thời độc giả cũng được chiêm ngưỡng những cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ từ các miền quê xứ sở đầy hoa thơm, cỏ lạ tới các đỉnh núi, bãi biển, dòng sông đầy ắp phù sa cho đến các thành phố đô thị sầm uất nguy nga. Nơi mỗi dấu ấn của một thời kỳ lịch sử con người đã đi qua là để lại đằng sau nó những giá trị thăng hoa của mỗi nền văn hóa văn minh trên Trái đất. Và từ các nền văn hóa, văn minh của mỗi Quốc gia ấy đã vang lên những bản tình ca về những người anh hùng, những đấng minh quân và các danh nhân vĩ đại thuộc mọi thời đại đã sáng tạo ra nền văn minh xán lạn huy hoàng cho nhân loại.

Một vấn đề hết sức to lớn của lần tái bản này cần được nhấn mạnh. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử xuất bản Việt Nam chưa có công trình nào trong khi trình bày nhiều vấn đề quan trọng của lịch sử văn minh nhân loại dành nhiều trang quý giá để giới thiệu về lịch sử và vai trò của tổ chức Liên hiệp quốc một cách hệ thống và chi tiết trong sự phát triển văn minh của loài người. Trong đó, đặc biệt giới thiệu về vai trò của tổ chức UNESCO đối với việc bảo tồn, giữ gìn tôn tạo, công nhận các di sản của nhân loại qua 161 Quốc gia. Việc khảo cứu, thu thập, hệ thống tất cả các di sản trên Thế giới được UNESCO công nhận từ trước tới nay trong một tập sách thực sự là "bức thông điệp" gửi tới cho toàn thể nhân loại về vai trò vĩ đại của tổ chức này đối với loài người trên Trái đất.

*Song song với các mục bổ sung trên, mục: **Bảo tàng, Thư viện** đã được bổ sung nhiều tư liệu qua việc giới thiệu những **Bảo tàng, Thư viện nổi tiếng Thế giới**. Nó có thể giúp cho nhiều độc giả dù trong đời chưa một lần được tới thăm bảo tàng hay thư viện đó nhưng sẽ cảm nhận được sự to lớn, đồ sộ về dung lượng bản sách hay các hiện vật vô giá mà nơi đó đang tàng trữ, trưng bày. Đặc biệt với đối tượng sinh viên có nguyện vọng đi du học nước ngoài: Mục **Những trường Đại học nổi tiếng Thế giới** hy vọng sẽ giúp cho lớp độc giả trẻ tuổi rày lựa chọn đúng tâm nguyện.*

- Phần ba của Bộ sách đã được bổ sung nhiều trang rất sinh động và có giá trị thông tin cao.

*- Mục **Vũ trụ và Thế giới Thiên hà vô tận** đã hướng vòm trời trí tuệ của con người lên các dải Thiên hà, khám phá nhiều điều mới lạ về Vũ trụ: Thiên hà giãn nở, lỗ đen, hành tinh, tiểu hành tinh, đĩa bay, thiên thạch, nền văn minh ngoài Trái đất, con người đã khám phá được gì trên các hành tinh và loài người sẽ khai thác tài nguyên khoáng sản trên các hành tinh thuộc Hệ Mặt trời ra sao. Các chuyến du lịch lên Sao Hỏa và các hành tinh khác trong Thế kỷ XXI này sẽ diễn ra như thế nào?*

*- Mục **Trái đất và những điều kỳ thú** đã bổ sung nhiều mục mới hay và hấp dẫn như:*

** Bổ sung mục: **Những người khám phá Bí Ẩn Trái đất** (bổ sung 11 danh nhân có công trình khám phá Trái đất).*

- Bổ sung: các Châu lục, Đại dương và mục những vẻ đẹp kỳ diệu của Trái đất. Trong đó giới thiệu những dãy núi cao nhất, các dòng sông dài nhất, những biển, hồ rộng nhất và những cảnh đẹp kỳ lạ nhất trên Trái đất .v.v… Đồng thời, các tác giả còn giới thiệu những thảm họa kinh hoàng trên Trái đất như: Động đất, núi lửa, sóng thần, giông, bão, vòi rồng, nổ nhà máy điện nguyên tử, và các thảm họa khác do con người gây ra.v.v…

*- Mục **những thành tựu Khoa học của loài người**.*

+ Bổ sung các Giải Nobel đến năm 2016; Giải toán học Fields tới năm 2016.

+ Bổ sung nguồn năng lượng mới của Thế kỷ XXI.

+ Bổ sung những tư liệu về ngành công nghệ cao, nền tảng của cuộc cách mạng Khoa học - Công nghệ hiện đại.

*- Mục **Vũ khí trang bị quân sự trong lịch sử nhân loại**.*

+ Bổ sung thêm một số vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại như: Tên lửa vượt đại châu, tên lửa tìm diệt mục tiêu, máy bay tàng hình, máy tàng hình diệt mục tiêu không người lái v.v… Các loại tàu sân bay và tàu ngầm nguyên tử. Và nhiều loại xe tăng vừa chạy trên cạn vừa lội qua sông cùng nhiều loại vũ khí, khí tài mới như các loại pháo tự hành, các loại súng, đạn, bom, mìn mới gây sát thương trên diện rộng. Đặc biệt là các loại vũ khí nguy hiểm giết người hàng loạt như vũ khí hóa học, vũ khí sinh học, vũ khí vi trùng ngày càng có nguy cơ sử dụng và đe dọa loài người.

*Đặc biệt lần tái bản thứ ba đã bổ sung một mục lớn VI: **Những công trình vĩ đại của Nhân loại và các kiệt tác kỳ vĩ, hoành tráng trên Trái đất.***

- MỤC NÀY GIỚI THIỆU NHỮNG CÔNG TRÌNH VĨ ĐẠI NHẤT CỦA LOÀI NGƯỜI NHƯ:

+ Những cây cầu dài nhất, nổi tiếng nhất Thế giới

+ Đường hầm dài nhất, lớn nhất Thế giới

+ Hệ thống tàu điện ngầm lớn nhất Thế giới

+ Hệ thống nhà ga, sân bay, đường sắt lớn nhất và dài nhất Thế giới

+ Hệ thống kênh đào lớn nhất Thế giới

+ Những công trình kiến trúc cao nhất Thế giới

+ Những vùng đất kỳ dị nhất trên Thế giới

+ Những địa điểm hay xảy ra chết người và những công trình nguy hiểm nhất Thế giới

+ 10 nước hạnh phúc nhất Trái đất. v.v. .

+ 26 công trình vĩ đại của nhân loại

*Có thể nói việc tái bản, bổ sung lần này đã nâng giá trị bộ sách **Almanach Những nền văn minh Thế giới** lên một tầm cao mới mà từ trước tới nay nó chưa đạt được. Nó thực sự là một tác phẩm không thể thiếu được đối với bất kể độc giả nào muốn hiểu biết về nền văn minh nhân loại. Ngay cả khi người đọc có công cụ máy vi tính trong tay, hoặc laptop hay các thế hệ điện thoại 3G, 4G dù hiện đại và tinh vi đến đâu cũng không thể thay thế được bộ sách này. Vì đó chỉ là ảnh ảo, một thứ chỉ nhìn bằng mắt, không cầm được nó trong tay. Và không phải lúc nào các nguồn tư liệu, sự kiện tra cứu cũng cho ta độ chính xác mà nhiều khi là những tư liệu "sai đến chết người". Có được bộ sách **Almanach Những nền văn minh Thế giới** trong tủ sách mỗi gia đình là **"kho tàng"** tri thức vô giá để hướng **"vòm trời trí tuệ"** của con người tới các nền văn minh trên Trái đất.*

XUÂN MẬU TUẤT 2018

TS. NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

LỜI TỰA

Là người có "duyên nợ" với cuốn ***Almanach Những nền văn minh Thế giới*** từ khi ra mắt độc giả lần đầu (năm 1996), và sau đó, là chứng kiến sự trân trọng, yêu mến của đông đảo bạn đọc dành cho cuốn sách, tôi rất vui khi biết cuốn sách lại được sửa chữa, bổ sung, tái bản lần này.

Almanach Những nền văn minh Thế giới ra mắt công chúng lần đầu, với số lượng lên đến vài vạn bản đã để lại dư âm và dấu ấn tốt đẹp trong lòng nhiều độc giả. Vào thời điểm ấy, nhiều cửa hàng bán buôn, bán lẻ và ngay cả các tác giả muốn mua sách cũng phải đặt tiền trước. Sự ra đời của ***Almanach Những nền văn minh Thế giới*** là một sự kiện, một hiện tượng văn hóa có ý nghĩa, thu hút sự quan tâm của dư luận. Cuốn sách đã được giới thiệu rộng rãi trên hệ thống thông tin đại chúng. Ở trong nước, Truyền hình Trung ương, địa phương; hàng trăm bài báo, bài nghiên cứu của nhiều tác giả đã được đăng trên hầu hết các báo, tạp chí. Ở nước ngoài, ***đài BBC*** và một số tờ báo khác như ***Bưu điện Washington, Thời báo New York*** cũng đưa tin và bình luận. Tới nay, gần 20 năm đã trôi qua, Ban biên soạn, các tác giả, nhà xuất bản đã nhận được hàng nghìn bức thư của độc giả từ mọi miền đất nước gửi về góp ý cho tập sách. Trong số những bức thư ấy, lời khen cổ vũ động viên cũng nhiều và lời chỉ giáo, phê bình cũng không ít. Và quả vậy, tập sách có nhiều ưu điểm nhưng cũng còn những khiếm khuyết cần được bổ sung, sửa chữa để tiếp tục hoàn thiện, nâng cao chất lượng hơn nữa. Song tựu trung lại, các độc giả đều khẳng định giá trị bổ ích của tập ***Almanach Những nền văn minh Thế giới***. Đó là một tập sách đã cung cấp cho bạn đọc những tri thức rất phong phú của nền văn minh nhân loại. Tập sách ra đời như một sự mở đầu và có ảnh hưởng khá tốt tới nội dung của nhiều bộ bách khoa tri thức được xuất bản sau đó ở nước ta.

Theo nguyện vọng của đông đảo độc giả, Hội đồng biên soạn cùng trên 800 tác giả, cộng tác viên; được sự động viên, đỡ đầu của Công ty Cổ phần Sách Việt Nam, Trung tâm Dịch thuật, Dịch vụ văn hóa và Khoa học - Công nghệ, Nhà xuất bản Hồng Đức đã tiến hành sửa chữa, bổ sung, tái bản bộ sách.

Với sự nỗ lực của tập thể tác giả đầy tâm huyết và sự cổ vũ của đông đảo bạn đọc, tôi hy vọng ***Almanach Những nền văn minh Thế giới*** sẽ tiếp tục đáp ứng nhu cầu tìm hiểu kho tàng tri thức vô cùng quý báu của nhân loại và vì thế, nó xứng đáng nhận được sự yêu mến của đông đảo độc giả.

TS. Triết học **Phạm Quang Nghị**

PHẦN THỨ NHẤT

BIÊN NIÊN SỬ
SỰ KIỆN - NHÂN VẬT
VÀ
NỀN VĂN HÓA CỔ THẦN BÍ
ĐÔNG - TÂY PHƯƠNG
KỲ DIỆU

Part 1

ANNALS OF EVENTS - FIGURES

&

THE OLD MYSTICAL EARTERN AND WESTERN CULTURES

I. LỊCH PHÁP VÀ CÁC LOẠI LỊCH PHƯƠNG ĐÔNG

A. VÀI NÉT VỀ LỊCH THƯ TRUNG HOA CỔ ĐẠI

Theo những ghi chép có liên quan, ***Lịch thư*** đã xuất hiện ở Trung Quốc cách nay hơn 1100 năm. Trong xã hội cũ người ta gọi ***Lịch thư*** là *Hiểm thư* hoặc *Thông thư*. Thời đại phong kiến, nó là một công cụ "*lũng đoạn*" của Hoàng đế. Bản khắc gỗ ***Tuyên Minh Lịch*** ra đời năm 835 là cuốn ***Lịch thư*** đầu tiên ở Trung Quốc. Nghe nói, Đường Văn Tông Lý Ngang từng hạ lệnh ***Lịch thư*** bắt buộc phải do Hoàng đế "*thẩm định*", và quy định chỉ triều đình mới được in, không cho phép tư nhân khắc in. Do đó ***Lịch thư*** còn được gọi là *Hoàng lịch*. Hiện nay còn tồn tại cuốn ***Trung Hoa nhị niên Lịch thư*** in năm 877 đời Đường Hy Tông, đây là cuốn ***Lịch thư*** cổ xưa nhất.

Các nhà lịch sử và khảo cổ học nghiên cứu phát hiện ***Lịch thư*** *cổ xưa nhất* thực sự được sản sinh vào năm 805 (thời Đường Thuận Tông niên hiệu Vĩnh Trinh nguyên niên). Lúc đó, trong Hoàng cung có ***Ký sự nhật lịch*** chia làm 12 cuốn, mỗi cuốn có số trang tương ứng với số ngày của mỗi tháng. Mỗi ngày một trang ghi lại mọi việc lớn xảy ra trong ngày tháng của Quốc gia, triều đình và các lời nói của Hoàng đế. Sau này, phát triển ghi lại tất cả nội dung như: Can, Chi, Nguyệt lệnh, Thời vụ cho đến những việc như: An bần lạc mệnh* của nhân dân, rồi đến trị thủy, các ngày giỗ chạp, ngày xấu và ngày lành, tháng tốt, bùa chú, bói quẻ....

Sau thời Tống, hàng năm Viện Hàn Lâm đều biên soạn chỉnh lý ***Lịch thư***, bán cho các Tú tài để họ nắm được thời gian. Sau đó, ***Lịch thư*** mới từ cung đình dần dần lưu truyền vào dân gian.

Cùng với sự phát triển của kỹ thuật ấn loát và nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của nhân dân, ***Lịch thư*** dần dần được phổ cập, đổi mới. Hiện nay, ngoài ***Lịch thư*** được in đóng thành sách, còn có lịch treo, lịch để bàn, lịch năm... Về nội dung, ***Lịch thư*** hiện đại đã loại bỏ những điểm mê tín dị đoan, lạc hậu của ***Lịch thư*** cũ, thay vào đó là những nội dung khoa học hoàn toàn mới phù hợp xu thế thời đại. Đó là những tri thức thực dụng về mặt chính trị, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, vệ sinh môi trường, văn hóa và sinh hoạt gia đình, nó đã trở thành một loại sách không thể thiếu cho mọi nhà.

1. NGÀY, THÁNG, NĂM

Ngày, tháng, năm là đơn vị tính toán thời gian.

Khái niệm về ngày, tháng, năm được hình thành qua một quá trình quan sát thế giới tự nhiên lâu dài của con người.

Thời xa xưa, tổ tiên chúng ta đã trải qua cuộc sống: "*Mặt trời mọc dậy làm việc, Mặt trời lặn thì nghỉ ngơi*" hiện tượng ngày và đêm cứ thay đổi không ngừng như thế khiến con người dần dần hình thành khái niệm thời gian "1 ngày". Sau này, con người còn chú ý tới sự biến đổi ngày đêm này cùng kết hợp một cách chặt chẽ với hiện tượng Mặt trời mọc lên từ phương Đông lặn ở phương Tây, rồi lại lặn xuống từ phương Tây mọc lên từ phương Đông lập đi lập lại nhiều lần, thế là con người liền gọi "1 ngày" là "ngày".

Trong khi quan sát các Thiên thể, con người còn chú ý tới sự thay đổi của Mặt trăng vào ban đêm. Từ đêm tối đen không thấy ánh sáng, dần dần biến đổi có Trăng non, Trăng non lại dần dần biến đổi thành Trăng tròn. Sau khi Trăng tròn rồi lại khuyết và cuối cùng lại biến đổi thành đêm tối không thấy ánh sáng. Thời gian để hoàn thành sự biến đổi dài tới 29 ngày. Sự phát hiện ra các quy luật mới đó được liên hệ với chu kỳ thay đổi tròn, khuyết của Mặt trăng, giúp con người sản sinh ra một khái niệm mới là "tháng".

Dần dần, con người lại có một nhận thức mới về thời gian. Con người đã phát hiện ra: Sau một thời gian lạnh nhất, lại sẽ dần dần đổi thành ấm áp, sau khi từ biến đổi thành nóng nhất lại sẽ từ từ trở nên mát mẻ, và đến cuối cùng lại rất lạnh, băng giá. Trong chu kỳ thời tiết thay đổi ấy, phần lớn các loài cây cỏ đều trải qua quá trình nảy mầm, nảy lộc đến ra hoa rồi kết trái, cuối cùng héo tàn. Chu kỳ thay đổi của thời tiết cũng chính là chu kỳ thực vật sinh sôi nảy nở, và cũng là chu kỳ con người tiến hành sản xuất nông nghiệp, do đó con người hình thành một khái niệm đơn vị thời gian dài hơn ngày, tháng, đó chính là "*năm*".

Sau khi con người đã có khái niệm ngày, tháng, năm thì thường xuyên dùng ngày, tháng, năm làm

đơn vị tính toán thời gian. Phương pháp dùng ngày, tháng, năm để tính toán thời gian, chính là Lịch pháp mà mọi người thường nói.

Hiện nay, Lịch pháp chúng ta đang sử dụng có Dương lịch, Âm lịch và Lịch Can, Chi.

2. NGUYÊN ĐÁN

Ngày đầu tiên của năm mới, người ta gọi là "*Nguyên Đán*". Nguyên có nghĩa là "*đầu người*", "*thứ nhất*", từ này sau mở rộng ra có nghĩa là "*đầu tiên*" hoặc "*thứ nhất*"; còn chữ Đán có nghĩa là "*trời sáng*" hoặc "*sáng sớm*". Qua di vật văn hóa tìm thấy được trong lần khai quật ở cửa Sông Vấn Thủy, phát hiện một bức tranh Mặt trời mọc từ đỉnh núi, ở giữa mây khói lượn lờ. Qua khảo chứng đó là cách viết chữ "*Đán*" cổ nhất của người Trung Quốc. Sau này trên bản khắc đúc đồng xanh thời Ân, Thương, lại phát hiện chữ "*Đán*" được viết như Mặt trời mọc trên đường chân trời. Chữ "*Nhật*" (Mặt trời) trong chữ "*Đán*" để biểu thị Mặt trời hình tròn, còn chữ "*Nhất*" bên dưới biểu thị đường chân trời. Chữ "*Nhật*" và "*Nhất*" hợp lại chính là : *Mặt trời mọc lên từ đường chân trời, có nghĩa là "sáng tinh sương", trời sáng rồi*". Tiêu Tử Vân - nhà văn, nhà sử học Nam triều đã viết trong cuốn ***Giới Nhã***: "*Tứ khí tân Nguyên Đán, Vạn thọ sơ kim triều*" (bốn mùa bắt đầu bằng ngày Nguyên Đán...). Như vậy, thời đó đã lấy Nguyên Đán là ngày đầu tiên cho 1 năm.

Ngày nay, Trung Quốc tuy cũng giống như các Quốc gia khác sử dụng Công lịch (Dương lịch) hàng năm lấy ngày 1 - 1 Dương lịch làm ngày *Nguyên Đán*, nhưng theo tập quán truyền thống dân gian, vẫn lấy ngày 1 Tháng Giêng Âm lịch làm ngày Tết dân tộc lớn nhất trong năm. Người dân Trung Quốc và một số nước Châu Á khác cũng đều coi trọng Nguyên Đán Âm lịch, ngày này người ta sum họp vui vẻ hân hoan nhất của một năm. Thực ra trên Thế giới, nhân dân các dân tộc của các Quốc gia khác nhau cũng không phải đều lấy ngày 1 - 1 Dương lịch làm ngày Nguyên Đán, đã có thống kê, trước khi Công lịch thông dụng, loài người chỉ ít cũng đã biên soạn, sử dụng hơn 200 loại lịch pháp. Lịch pháp của các Quốc gia phương Đông rất phức tạp, hiện nay vẫn còn dùng tới hơn 50 loại, các Quốc gia thuộc nhiều khu vực khác cũng có Lịch pháp không giống nhau. 4000 năm Tr.CN, người Ai Cập phát hiện khi Sao Thiên Lang và Mặt trời cùng mọc từ trên đường chân trời ở phương Đông thì Sông Nile bắt đầu dâng nước và người ta lấy ngày đó làm ngày Nguyên Đán. Babylone và đế quốc Ba Tư Cổ đại lấy ngày "*Xuân phân*" 21 - 3 "*ngày thứ nhất của mùa Xuân*" làm ngày mở đầu cho năm mới.

Lấy ngày 1 - 1 Dương lịch làm ngày đầu tiên của năm mới, là bắt nguồn từ Lịch Julius, đây là cuốn lịch do Hoàng đế La Mã Julius Caesar ban bố năm 46 Tr.CN. Đến năm 1582, Giáo hoàng La Mã lại dùng Lịch Julius làm cơ sở để hiệu đính và hoàn thành Lịch Gregorius, đầu năm vẫn là 1 - 1 và được dùng từ đó cho đến nay. Đó chính là Công lịch. Có điều thú vị: Cùng là Dương lịch, ngày Nguyên Đán cũng có khác biệt. Đầu Thế kỷ XX, Hillal và nước Nga vẫn dùng Lịch Julius, mà không dùng Công lịch đã được sửa đổi; thế là ngày Nguyên Đán bị muộn hơn ngày Nguyên Đán của Công lịch nhiều ngày. Phương pháp sắp xếp nhuận (thừa) cũng hơi khác, tính chính xác của Lịch Gregorius cao hơn Lịch Julius. Như vậy đã xảy ra hiện tượng khá lý thú: Hồi Thế kỷ thứ XVII, ngày Nguyên Đán của họ muộn hơn 10 ngày so với ngày Nguyên Đán Công lịch, Thế kỷ XVIII muộn hơn 11 ngày, Thế kỷ XIX muộn hơn 12 ngày, Thế kỷ XX muộn hơn 13 ngày. Ví dụ như Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa Tháng Mười Nga vĩ đại nổ ra ngày 25 - 10 theo lịch cũ của Nga, còn theo Công lịch lại là ngày 7 - 11 - 1917, do vậy trong lịch sử gọi là "*Cách mạng Tháng Mười*". Ngày Nguyên Đán của họ năm này bị muộn hơn 13 ngày so với ngày Nguyên Đán của Công lịch.

Ở Mexico, có một số lịch pháp truyền thống địa phương, 1 năm có 18 tháng, mỗi tháng có 20 ngày, còn có 5 ngày xếp ở cuối cùng, đây là 5 "*ngày rùi ro*", không được cưới sau đó là năm mới. Lịch cũ của Ethiopian mỗi năm có 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, 5 ngày thừa ra cũng được xếp vào cuối cùng của tháng cuối. Loại lịch cũ luôn luôn là 365 ngày này so với Công lịch cứ mỗi 100 năm xê xích hơn 20 ngày. Đó chính là nguyên nhân năm mới truyền thống của Ethiopian hiện nay rơi vào Tháng 9 Dương lịch.

Ngày nay trên Thế giới, số các Quốc gia, dân tộc không theo ngày Nguyên Đán Dương lịch mà theo ngày Nguyên Đán năm mới truyền thống của mình, không phải là ít. Xuân Phân ngày 21 - 3 là ngày đầu năm của đế quốc Ba Tư Cổ đại, cũng chính là năm mới truyền thống của Iran hiện nay. "*Đạt cổ*" (Tháng Giêng) của Miến Điện tương ứng với Tháng 4 Dương lịch, đây là Tết năm vui nhất của họ, còn gọi là Tết tế nước. Nguyên Đán Phật lịch của Thái Lan cũng vào ngày 4 Dương lịch. Năm mới Phật lịch của Lào gọi là "*Tống can tiết*", vào Tháng 4 Dương lịch, nhân dân nghỉ Tết 7 ngày. Nhưng năm mới của dân tộc Mèo của nước Lào lại là ngày 1 Tháng 11 Âm lịch. Giáo hội người Do Thái lại lấy ngày Thu Phân làm ngày Nguyên Đán; còn nhân dân Afganistan phần lớn theo đạo Islam thì lại dùng Lịch Hồi năm

Mặt trời, lấy ngày Xuân Phân làm ngày đầu năm mới.

Cũng có nhiều Quốc gia người dân theo đạo Islam (các Quốc gia như Pakistan, Indonesia, Iran...) vẫn dùng lịch Hồi năm Mặt trời, nó là Âm lịch thuần túy, cả năm chỉ có 354 ngày, năm nhuận cũng chỉ có 355 ngày, so với Dương lịch thì cứ 5, 6 năm thiếu hụt 2 tháng, nó cũng không giống Âm lịch mà Trung Quốc sử dụng với phương pháp sắp xếp năm nhuận để điều chỉnh, do đó quan hệ giữa tháng và mùa vụ không có sự cố định. Như vậy con người có thể đón ngày Nguyên Đán vào mùa Đông hoặc mùa Hè, cũng có thể là mùa Thu hoặc mùa Xuân. Năm mới của Argentina vào mùa Hè nóng bức, do đó họ có thể ra sông tiến hành "*tắm năm mới*". Nơi đây, thuộc Nam bán cầu thời tiết trái ngược với Bắc bán cầu.

Có nơi lấy ngày đầu của một vòng tuần hoàn mùa vụ là ngày Nguyên Đán. Ví dụ như nước Uganda Châu Phi nằm trong khu vực nhiệt đới, cứ mỗi 6 tháng lại có hai mùa: Mùa mưa và mùa khô. Họ liền lấy 6 tháng thành một năm, lấy ngày đầu tiên của mùa mưa làm ngày Nguyên Đán. Ở Châu Mỹ, ngày Tết truyền thống của người Indian tại một số địa phương lại vào lúc cây cao su cho mủ nhiều nhất. Thông thường ngày đó là cuối mùa Hè. Nông thôn Syrian lấy ngày đầu tiên Trăng tròn Tháng 9 làm ngày mới của năm mới. Thổ dân sinh sống trên Đảo Yap Thái Bình Dương, khi loài chim di trú bay đến sớm nhất trong một năm, đó là năm mới của họ. Còn người Eskimos, sống ở khu vực hàn đới thì trận tuyết rơi đầu tiên sẽ là bắt đầu năm mới của họ.

Có Quốc gia lại ấn định năm mới vào ngày Tết truyền thống của dân tộc, như năm mới của Ấn Độ là "*Tết Hòa Lợi*" vào Tháng 11 Dương lịch. Cũng có nước quy định năm mới là ngày Tôn giáo, như năm mới của Nepal nằm trong Tháng 4 Công lịch, người dân nơi đây gọi là "*Tết Quang minh*" (Tết Ánh sáng). Đây là ngày Tết sùng bái Nữ thần Laks. Lại có Quốc gia quy định ngày Nguyên Đán là ngày kỷ niệm: Ngày 30 - 12 là ngày hy sinh của vị anh hùng dân tộc Philippines là Azen Momsae, để tưởng nhớ ông, nhân dân Philippines đã lấy ngày này làm ngày Tết. Người Nhật Bản cũng sử dụng ngày 1 Tháng Giêng Âm lịch là ngày Tết Nguyên Đán, nhưng từ sau thời Meiji Restoration dần dần mới đổi sang ngày Nguyên Đán Công lịch làm năm mới, và cũng chuyển ngày đón năm mới theo phong tục sang ngày Nguyên Đán Công lịch. Nhưng vẫn có một số người Nhật lại theo truyền thống cổ xưa, đón một Tết Dương lịch và lại ăn cả Tết Âm lịch.

Vào thời Cổ đại Trung Quốc, ngày tháng "*Nguyên Đán*" cũng không hoàn toàn giống nhau. Thời Hạ, lấy ngày 1 Tháng Giêng làm ngày mở đầu một năm mới, thời Thương lại lấy ngày 1 - 12 (tháng Chạp) làm ngày mở đầu năm mới, thời Chu thì lại đổi sang ngày 1 - 11 à ngày đầu năm mới, thời Tần và đầu thời Hán lại đổi sang ngày 1 - 10 là ngày Nguyên Đán. Đến tận thời Hán Vũ Đế mới lại quy định ngày 1 Tháng Giêng là ngày mở đầu 1 năm mới, ngày Mùng 1 gọi là "*Ng uyên Đán*" cũng gọi là "*Tam nguyên*", tức là mở đầu 1 năm, bắt đầu ngày Mùng 1 - 1, ngày này được sử dụ ng cho đến ngày nay. Sau đó tới ngày 27 - 9 - 1949, Hội nghị toàn thể Khóa 1 Hội nghị Hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc đã thông qua quyết định s ử dụng ***Công nguyên kỷ niên pháp***, quy định ngày ' Tháng Giêng Âm lịch là "*Tết Âm lịch*", ngày 1 - 1 Dương lịch là ngày "*Nguyên Đán*".

3. HOÀNG ĐẠO VÀ NGÀY LÀNH HOÀNG ĐẠO

***H**oàng đạo* là một danh từ dùng trong Thiên văn học. Nó chính là đường di chuyển của Mặt trời giữa các Hằng tinh trong thời gian một năm mà con người khi đứng trên Trái đất nhìn thấy được, cũng chính là vòng tròn lớn giao nhau giữa mặt phẳng mà Trái đất quay xung quanh quỹ đạo và Thiên cầu. Hoàng đạo và Thiên xích đạo tạo thành một g óc 25^{0}26', giao nhau tại điểm Xuân Phân và điểm Thu Phân. Người ta chia một vòng tròn 360^0 thành 12 phần, mỗi phần được một góc 30^0.

Trước đây vì mê tín nên người ta tin rằng có ngày tốt, ngày xấu, vì thế làm bất cứ việc gì như kết hôn, ma chay, xây nhà, đi xa, thậm chí là cắt tóc hay tắm gội, người ta đều giờ ***Hoàng lịch***, xem ngày nào là "*ngày lành Hoàng đạo*".

Hoàng lịch cổ lần lượt ghi chú dưới mỗi ngày bằng 2 chữ: *Kiến, trừ, mãn, bình, định, chấp, phá, nguy, thành, thu, khai, bế*. Ngày nào đối ứng với 6 chữ : *Trừ, nguy, định, chấp, thành, khai* sẽ là ngày lành *Hoàng đạo*; còn ngày nào đối ứng với 6 chữ: *Kiến, mãn, bình, phá, thu, bế* được coi là ngày xấu, *Hắc đạo*.

4. DƯƠNG LỊCH

Dương lịch là Công lịch Quốc tế thông dụng.

Dương lịch là Lịch pháp (cách tính lịch) căn cứ vào vòng quay của Trái đất quanh Mặt trời được một vòng gọi là một năm. Và cũng chính là một năm Mặt trời (năm hồi quy). Ví dụ, từ Xuân Phân năm nay đến Xuân Phân năm sau là một năm Mặt trời. Độ dài của một năm Mặt trời là 365,2422 ngày, tức là 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây. Tổng cộng 4 năm thiếu 23 giờ 15 phút 4 giây, như vậy gần bằng thời gian một ngày. Do vậy người ta quy định: Năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba đều là 365 ngày,

gọi là năm bình thường; năm thứ tư có 366 ngày, gọi là *năm Nhuận*. Trong năm Nhuận sẽ nhiều hơn một ngày vào Tháng 2 (29 ngày).

Để tiện cho việc tính toán, người ta quy định cứ 4 năm khi mà số năm chia hết cho 4 thì đó là năm nhuận, đều có 366 ngày. Tuy nhiên lại xuất hiện một vấn đề mới do thời gian dư ra tích lũy của 4 năm bình thường chỉ có 23 giờ 15 phút 4 giây, sau khi mỗi năm Nhuận tăng thêm một ngày. Song trên thực tế, mỗi năm sẽ thiếu 44 phút 56 giây, tương đương với 0.0312 ngày. Do vậy, năm 1582 năm cải cách lịch của Giáo hoàng Gregorius người ta đưa ra cứ 4 năm có một năm Nhuận, nhưng trong 400 năm phải bớt đi 3 năm Nhuận. Quy ra, cứ năm tròn trăm thì không phải năm Nhuận. Ví dụ năm 2100, năm 2200 năm 2300… đương nhiên các năm này chia hết cho 4, nhưng nó vẫn có thể là năm bình thường. Chỉ có năm tròn trăm chia hết cho 400 thì mới là năm Nhuận, ví dụ năm 2000, năm 2400, năm 2800… là năm Nhuận. Như vậy cứ mỗi 4 năm tròn thì chỉ có một năm Nhuận, còn 3 năm còn lại là năm bình thường.

Vì 4 năm thiếu 0,0312 ngày, sau 400 năm sẽ thiếu 3,12 ngày (74 giờ 53 phút 20 giây), lại bỏ đi 3 ngày (72 giờ), càng khiến Lịch pháp chuẩn xác, 400 năm mới có sai số 0,12 ngày.

Dương lịch quy định mỗi năm đều có 12 tháng, các tháng 1,3,5,7,8,10,12 là tháng đủ, mỗi tháng có 31 ngày; các tháng 4,6,9,11 là tháng thiếu, mỗi tháng có 30 ngày, Tháng 2 chỉ có 28 ngày, vào năm Nhuận mới có 29 ngày.

5. THÁNG ĐỦ, THÁNG THIẾU

Tháng đủ, tháng thiếu năm Dương lịch, hoàn toàn do con người quy định.

Tiền thân của Dương lịch hiện hành là Lịch Ai Cập. Năm 46 Tr. CN, vị Tổng tài quyền hạn ngang Hoàng đế La Mã là Julius Caesar đã phỏng theo Lịch pháp cổ Ai Cập, chế định Dương lịch hiện hành. Căn cứ vào kiến nghị của một nhà Thiên văn học lúc đó, đã quy định mỗi năm có 365 ngày, một năm có 12 tháng.

Khi đó, tháng được sắp xếp rất hợp lý, tháng đủ, tháng thiếu xen kẽ nhau, lẻ sẽ là tháng đủ (31 ngày), chẵn là tháng thiếu (30 ngày). Trong 1 năm có 6 tháng đủ và 6 tháng thiếu, tổng cộng là 366 ngày, so với bao năm nay nhiều hơn 1 ngày. Khi đó theo phong tục cổ của La Mã, Tháng 2 là tháng hành hình cuối năm (lấy Tháng 3 Xuân phân là đầu năm), theo tập tục này của người La Mã thì Tháng 2 bị coi là tháng không may mắn, thế là họ bèn bớt đi 1 ngày, chỉ còn 29 ngày. Như vậy, độ dài của 1 năm là 365 ngày.

Julius Caesar - vị Tổng tài chấp chính Viện Nguyên lão (quyền hành ngang với Hoàng đế), sinh vào Tháng 7, để biểu thị sự "*Tôn nghiêm*" của bậc Đế vương, khi làm lịch, Ngài đã nghĩ ra một cách mới: Lấy tên của mình làm tên Tháng 7 (tức là: Tháng Julius). Sau khi ngài qua đời, cháu trai của ngài lên nối ngôi, vị Hoàng đế này tên là Augustus. Năm 27 Tr. CN, Augustus khi sửa lại lịch, cũng học chú mình là vị Tổng tài Julius Caesar, để lưu danh muôn thuở, ông cũng lấy tên mình đặt cho Tháng 8 là tháng sinh của ông, tức Tháng Augustus. Nhưng điều khiến ông đau đầu là Tháng 8 chỉ có 30 ngày, như vậy so với Julius Caesar ông ta cảm thấy thua kém và cũng thiếu tôn nghiêm của bậc Đế vương. Thế là ông lại rút 1 ngày của Tháng 2 bù thêm cho Tháng 8, Tháng 8 được sửa đổi thành tháng đủ (31 ngày). Tháng 2 bất hạnh chỉ còn 28 ngày.

Augustus còn nghĩ đến: Tháng 7 và Tháng 8 đều là tháng đủ, nếu theo quy định cũ, Tháng 9 vẫn là tháng đủ, thế thì sẽ có 3 tháng đủ liên tục, xem ra cũng không hay. Thế là ông lại quyết định, từ sau Tháng 9 thiếu, nếu tháng lẻ là tháng thiếu, tháng chẵn là tháng đủ.

Từ đây, chúng ta có thể thấy, sở dĩ có sự không đồng đều giữa các tháng Dương lịch như ngày nay, *hoàn toàn là do con người* của giai cấp thống trị trong lịch sử tạo nên, nó không hề có căn cứ nào về mặt Thiên văn, khí tượng.

6. CÔNG NGUYÊN THẾ KỶ THẬP NIÊN

Công nguyên, có nghĩa là *Kỷ nguyên Công lịch*[1], cũng có nghĩa là bắt đầu dùng Công lịch (Dương lịch) để ghi niên đại.

Dương lịch như trên đã nói được phát triển từ *Lịch La Mã Cổ* tương đối hỗn loạn. Năm 46 Tr. CN vị Tổng tài đệ nhất vô nhị của đế chế La Mã Julius Caesar quyết định sửa đổi lịch pháp, quy định mỗi năm có 365 ngày, cứ 4 năm thì có 1 năm Nhuận, thêm 1 ngày; 1 năm chia thành 12 tháng, gọi là *Lịch Julius*.

Đến năm 1582, Giáo hoàng La Mã Gregorius 13, đã triệu tập các học giả tới thảo luận cải cách những gì chưa hoàn hảo của *Lịch Julius*. Lịch mới sau khi cải cách được gọi là *Lịch Gregorius*. Đó chính là Dương lịch hiện hành. Trung Quốc dùng Dương lịch từ năm 1912, sau Cách mạng Tân Hợi. Nhưng cách ghi năm Kỷ nguyên của Trung Hoa Dân Quốc lúc đó cùng song song tồn tại. Sau khi nước Trung Hoa mới thành lập, thực sự dùng Công lịch, đó là năm 1949. Số ngày trung bình của Lịch Gregorius là 365,2425

ngày. *Lịch Thụ thời* chế định năm 1281 của Trung Quốc đã quy định thời gian mỗi năm là 365, 2425 ngày, lịch này có sớm hơn *Lịch Gregorius* 300 năm. Độ chính xác của *Lịch Gregorius* tương đối cao, 3320 năm mới chênh lệch 1 ngày so với năm Hồi quy.

Có điều thú vị, năm Công nguyên theo truyền thuyết là lấy *"năm Chúa ra đời (năm Giáng sinh Cơ đốc)"* là năm đầu tiên. Cùng thời với Nam triều Lương Vũ đế Trung Đại Thống năm Thứ 4 (năm 525, của Trung Quốc), có một thầy tu đạo Cơ đốc tên là Dionysius đưa ra ý kiến: Kỷ nguyên phải được tính bắt đầu từ *"năm Chúa ra đời"*, và tuyên bố *"năm Chúa ra đời"* là năm 532. Cách ghi năm như vậy đã được sự ủng hộ của Giáo hội và vào năm 532 đã được sử dụng trong Giáo hội. Đến khi Giáo hoàng La Mã chế định ra *Lịch Gregorius*, tiếp tục dùng cách ghi năm này, do độ chính xác của nó cao, nên được dùng phổ biến trên Thế giới. Do *"năm Chúa ra đời"* được gọi là năm đầu Công nguyên, năm - trước năm Chúa ra đời gọi là Trước Công nguyên, năm - sau Chúa ra đời gọi là Sau Công nguyên. *Ngày đầu năm Dương lịch (Tết Dương lịch) năm đầu Công nguyên tương đương với ngày 19 - 11 năm Thứ 2 Nguyên Thọ Hán Viêm đế cuối thời Tây Hán Trung Quốc.*

Thế kỷ và Thập niên: Là đơn vị tính toán thời kỳ lịch sử. Một Thế kỷ là 100 năm. Ví dụ như nói, một sự kiện nào đó trải qua 2 Thế kỷ, có nghĩa là nó trải qua 200 năm. Theo thói quen, ranh giới của Thế kỷ, nhìn chung luôn luôn gắn liền với Công nguyên. Năm 1 đến năm 100 là khởi điểm của Thế kỷ, gọi là Thế kỷ I; năm 101 đến năm 200 gọi là Thế kỷ II;... năm 1701 đến năm 1800 gọi là Thế kỷ XVIII; năm 1901 đến năm 2000 gọi là Thế kỷ XX.

Công nguyên không có năm 0.

Mỗi một Thế kỷ lại chia thành 10 thập niên, 1 thập niên bao gồm 10 năm. Ví dụ, Thế kỷ XX, thì thập niên đầu tiên là từ năm 1901 đến 1910.

7. TINH KỲ (TUẦN LỄ) VÀ LỄ BÁI

Tinh kỳ (tuần lễ) có nguồn gốc từ khoa học, lễ bái bắt nguồn từ tôn giáo.

Tinh kỳ là một phương pháp ghi ngày đặc biệt của Dương lịch, nó lấy 7 ngày là một chu kỳ, tuần hoàn lặp đi lặp lại.

Phương pháp ghi ngày tinh kỳ (tuần lễ - từ đây trở xuống sẽ viết là tuần lễ) đã được sử dụng từ trước khi Dương lịch ra đời. Như chúng ta đã biết 7 ngày là một tuần lễ, cũng xấp xỉ như 4 giai đoạn của Mặt trăng, từ Trăng non (Sóc) đến *Trăng lưỡi liềm* (Thượng huyền). Rồi lại từ Trăng lưỡi liềm đến đầy tháng, Rồi lại từ đầy tháng đến Trăng *khuyết* (Hạ huyền). Và từ Trăng khuyết đến lúc *không nhìn thấy Mặt trăng*. Theo khảo cứu, người Trung Quốc đầu thời kỳ nhà Chu cũng đã từng chia một Tháng Sóc, Vọng thành 4 phần, và đặt tên theo thứ tự là: *Sơ cát, kỷ sinh bá, kỳ vọng, kỳ tử bá. Sơ cát* tương đương với thời gian từ Mồng 1 đến Mồng 8, *kỷ sinh bá* tương đương với thời gian từ Mồng 9 đến 15, *kỳ vọng* tương đương với thời gian từ 16 đến 22, *kỳ tử bá* tương đương với thời gian từ 23 đến Mồng 1. Nhưng cách ghi này không được lưu truyền về sau.

Những năm cuối triều Minh, khi đạo Cơ đốc được truyền vào Trung Quốc, chế độ tuần lễ cũng được truyền vào theo, cho đến nay vẫn có người cho rằng đây là sản phẩm của phương Tây. Kỳ thực, chế định tuần lễ là sản phẩm của đất nước Do Thái và Babylone ở phương Đông. Trước năm 2000 Tr. CN, người Babylone đã dùng: Mồng 1, Mồng 7, ngày 14, ngày 28, chia một Tháng Sóc, Vọng thành 4 phần, mỗi phần vừa đúng 7 ngày. Cách chia này tuyệt đối không phải ngẫu nhiên, nó có khả năng là hình mẫu đầu tiên của chế độ tuần lễ. Sau này, người Babylone đã dùng chế độ tuần lễ 7 ngày và đặt tên lần lượt cho 7 ngày này theo tên của mỗi Thiên thể, ví dụ như Chủ nhật ứng với Mặt trời, Thứ 2 ứng với Mặt trăng Thứ 3 ứng với Sao Hỏa, Thứ 4 ứng với Sao Thủy, Thứ 5 ứng với Sao Kim, Thứ 6 ứng với Sao Mộc, Thứ 7 ứng với Sao Thổ. Như vậy, tuần lễ cũng có ý nghĩa là ngày của sao, biết được sao tương ứng của một ngày nào đó, là biết được đó là ngày nào. Cũng có lúc tuần lễ được gọi là diện nhật (tuần lễ, lễ bái, diện nhật còn có nghĩa là thứ (chỉ ngày trong tuần) - Người dịch). Ví dụ: *"Nhật diện nhật có nghĩa là chủ nhật, nguyệt diện nhật nghĩa là ngày Thứ 2"*. Cách ghi này, người Do Thái đã truyền đến Ai Cập, rồi từ Ai Cập sang La Mã. Sau Thế kỷ III lại được truyền rộng rãi tới Châu Âu. Cho đến nay, trong ngôn ngữ của một số Quốc gia Châu Âu vẫn còn giữ lại cách gọi tên các ngày trong tuần như đã nêu.

Từ những điều trên ta có thể thấy sự ra đời của chế độ tuần lễ có liên quan mật thiết đến sự thay đổi tròn khuyết của Mặt trăng, còn *"lễ bái"* lại là do đạo Cơ đốc sử dụng. Họ tin rằng Thượng đế đã sáng tạo ra Thế giới trong 7 ngày và Chúa Jésus bị đóng đinh trên thập tự giá, sau 3 ngày thì sống lại, do vậy về sau Kitô giáo quy định ngày Thứ 7 cử hành nghi thức tôn giáo yết kiến Thượng đế, gọi là *"lễ bái nhật"* (Chủ nhật).

Ngày đầu tiên của *"tuần lễ"* Dương lịch gọi là Chủ nhật, à ngày nghỉ ngơi được công nhận, vì ngày này trùng với ngày *"lễ bái nhật"* của Cơ đốc giáo. Do vậy,

có người gọi chủ nhật là *lễ bái nhật*. Sự thực chúng ta nghỉ ngày Chủ nhật và ngày lễ bái nhật Cơ đốc giáo đi lễ không hề có liên quan đến nhau.

Mặt Trăng	Sao Hỏa	Sao Thủy	Sao Kim	Sao Mộc	Sao Thổ	Mặt Trời
Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
Nguyệt diện nhật	Hỏa diện nhật	Thủy diện nhật	Kim diện nhật	Mộc diện nhật	Thổ diện nhật	Nhật diện nhật

Tên các ngày trong tuần

8. GIỜ CỦA MỘT SỐ THỦ ĐÔ CÁC NƯỚC

Trên Trái đất, con người ở những địa điểm khác nhau sẽ nhìn thấy thời khắc Mặt trời đi qua Kinh tuyến Thiên thể (tức 12 giờ trưa) cũng khác nhau. Để thống nhất, các nhà Thiên văn học quy định 2 miền Đông Tây cách nhau 15^0 Kinh độ, thời gian sẽ chênh nhau 1 giờ. Trái đất tự quay 1 vòng là 360^0, 1 ngày đêm chia làm 24 tiếng, do đó mỗi giờ trên Trái đất cũng tự quay 15^0. Trên Thế giới chia Trái đất thành 24 múi giờ, Trung Quốc sử dụng thời gian tiêu chuẩn là 120^0 Kinh độ Đông, thuộc múi giờ Đông thứ 8. Thời gian Bắc Kinh là thời gian múi giờ Đông thứ 8 [1]. Hà Nội múi giờ 7.

Khi giờ Bắc Kinh là 23 giờ, thì thời gian của thành phố khác trên Thế giới là: Tôkyô là 24 giờ, Manila là 23 giờ, Băng Cốc là 22 giờ, Moskva là 18 giờ, Cairo là 17 giờ, Athène là 17 giờ, Pissar là 17 giờ, Pudapest là 16 giờ, Berlin là 16 giờ, Roma là 16 giờ, Paris là 16 giờ, London là 15 giờ, Washington là 10 giờ, Hà Nội 22 giờ.

9. TRĂNG NON - TRĂNG LƯỠI LIỀM - TRĂNG RẰM - TRĂNG KHUYẾT.

Chúng ta đều biết, Mặt trăng hình cầu, bản thân nó không phát sáng, ánh sáng mà chúng ta thường nhìn thấy, là ánh sáng Mặt trời chiếu vào bề mặt của Mặt trăng rồi từ Mặt trăng phản xạ đến Trái đất. Trong cùng một thời gian, Mặt trăng chỉ được Mặt trời chiếu sáng một nửa, do vậy nửa không được chiếu sáng vẫn là bóng tối. Đồng thời, Mặt trăng quay quanh Trái đất, và lại cùng Trái đất quay quanh Mặt trời, do vậy vị trí giữa Mặt trăng - Trái đất - Mặt trời là không ngừng thay đổi. Mặt trăng chiếu sáng về phía chúng ta, có lúc nhiều, có lúc ít, có lúc không và điều này đã tạo nên sự tuần hoàn tròn, khuyết của Mặt trăng.

Khi Mặt trăng ở giữa Mặt trời và Trái đất, lúc này bán cầu bóng tối Mặt trăng quay lưng vào Mặt trời, chúng ta sẽ không nhìn thấy ánh sáng trăng đó là thời kỳ "*Trăng non*", hiện tượng này xuất hiện vào ngày Mồng 1 Âm lịch hàng tháng.

Ngày thứ nhất sau ngày Mồng 1 Âm lịch, Mặt trời vừa lặn thì Mặt trăng đã ở trên đường chân trời phía Tây, và sau đó cứ cách 1 ngày, vị trí của Mặt trăng lại dịch chuyển về phía Đông một chút, hình dáng của nó lại giống như cái lưỡi liềm nhỏ hẹp. Sau 7,8 ngày mỗi một nửa sáng và nửa tối của Mặt trăng đều có một nửa hướng vào Trái đất. Hàng ngày khi Mặt trời xuống núi, Mặt trăng đã treo một nửa vầng sáng trên bầu trời, lúc này người ta gọi là *Trăng lưỡi liềm* (Trăng Thượng Huyền). Hiện tượng đó thường xuất hiện vào ngày Mồng 7 hoặc Mồng 8, Mồng 9, Mồng 10 Âm lịch hàng tháng.

Về sau, phần sáng của Mặt trăng càng ngày càng lớn, đến khi Trái đất ở giữa Mặt trời và Mặt trăng, lúc này bán cầu được Mặt trời chiếu sáng của Mặt trăng hướng thẳng vào Trái đất, đúng lúc Mặt trời lặn, Mặt trăng sẽ mọc lên từ phía Đông, chúng ta có thể ngắm vầng trăng sáng tròn vành vạnh suốt đêm, đó là lúc người ta gọi là "*Trăng Rằm*", xuất hiện vào ngày 15 hoặc ngày 16, 17 Âm lịch hàng tháng.

Sau ngày Trăng tròn, Mặt trăng tiếp tục di chuyển về phía Đông, thời khắc Mặt trăng lên, mỗi ngày lại muộn hơn, đồng thời phần bán cầu được chiếu sáng của Mặt trăng hướng về Trái đất chia ra ngày mỗi ngày một ít đi, đến ngày thứ 7,8 sau ngày Trăng tròn (Trăng Rằm) thì mỗi một nửa sáng và nửa tối của Mặt trăng đều có một nửa hướng vào Trái đất, lúc này người ta gọi là "*Trăng khuyết*" (Hạ Huyền), thường xuất hiện vào ngày 20 hoặc 23, 24 Âm lịch hàng tháng. Đó là thời điểm nửa đêm trăng lên, cho đến nửa sáng ngày hôm sau, vẫn còn có thể nhìn thấy nó trên bầu trời ở bên phải Mặt trời.

Sau ngày Trăng khuyết, nửa tròn sáng của Mặt trăng dần dần lõm vào phía trong biến thành hình bán nguyệt khuyết về phía trong. Và Trăng mỗi ngày "*gày mòn*" đi, lúc này giờ trăng lên càng ngày càng gần với giờ Mặt trời mọc. Cuối cùng lại trở về cùng hướng Mặt trời, cũng chính là lúc Mặt trăng lại hướng vào Trái đất với một nửa đen ngòm, thế là lại xuất hiện những ngày không có trăng.

Mặt trăng chuyển động từ "*Trăng non*" này đến tuần "*Trăng non*" sau, hoặc từ lần "*Trăng tròn*" này đến lần "Trăng tròn" sau, tức là nó đã quay trọn một vòng quanh Trái đất, cũng chính là một tháng, hay còn gọi là "*Sóc Vọng Nguyệt*".

10. ÂM LỊCH

Âm lịch còn gọi là lịch Mặt trăng, là Lịch pháp lấy Mặt trăng quay quanh Trái đất 1 vòng làm

1. Ở đây lấy giờ Bắc Kinh là chuẩn (gốc) để tính giờ các Thủ đô khác .B.T.

1 tháng. Mặt trăng quay quanh Trái đất theo hướng từ Tây sang Đông và cũng đồng thời phát sinh ra sự biến đổi tròn khuyết có quy luật. Một chu kỳ tròn khuyết của Mặt trăng được gọi là "*Sóc Vọng Nguyệt*". Thời gian của một lần "*Sóc Vọng Nguyệt*" tương đương với 29,5306 ngày, tức là 29 ngày 12 giờ 44 phút 2,8 giây, nhiều hơn 29 ngày và ít hơn 30 ngày. Để mỗi tháng của lịch được gần nhất với "*Sóc Vọng Nguyệt*", Âm lịch sắp xếp có tháng đủ (30 ngày) và tháng thiếu (29 ngày); tháng phùng đơn là tháng đủ 30 ngày, tháng phùng song là tháng thiếu 29 ngày, trong 1 năm có 6 tháng đủ, 6 tháng thiếu, tổng cộng cả năm có 354 ngày. Nhưng thời gian tổng cộng của 12 "*Sóc Vọng Nguyệt*" là 354,3667 ngày, tức 354 ngày và 8 giờ 48 phút 34 giây, 30 năm sẽ dôi ra 11 ngày. Do vậy, trong 30 năm Âm lịch phải sắp xếp 11 năm Nhuận, mỗi một năm phùng Nhuận cuối tháng 12 tăng thêm 1 ngày. Như thế năm Nhuận Âm lịch có 355 ngày.

Cứ 30 năm Âm lịch sẽ có 19 năm có 354 ngày, 11 năm có 355 ngày, tổng thời gian bình quân 1 năm có 354 ngày 8 giờ 48 phút. Một năm Âm lịch so với một năm Dương lịch thiếu hơn 11 ngày. Nếu như cứ để năm Âm lịch mỗi năm một ít đi thì đến năm thứ 16 sẽ thiếu hơn 170 ngày, tức là gần bằng thời gian của nửa năm. Như vậy, năm này đón năm mới vào mùa Đông thì 16 năm sau sẽ ăn Tết vào mùa Hè.

Nhưng mỗi một ngày, tháng trên lịch Âm đều có thể biết được hình trạng của Mặt trăng. Đây là điểm tốt duy nhất của loại Lịch pháp này. Khuyết điểm của nó là không có mối liên quan giữa các tháng Âm lịch và sự thay đổi 4 mùa, gây nhiều bất lợi cho sản xuất và sinh hoạt của con người.

11. NÔNG LỊCH

Lịch pháp truyền thống của Trung Quốc là Nông lịch, thời xưa gọi là Hạ lịch, trong dân gian thường gọi là Âm lịch. Thực ra Nông lịch không phải là lịch Âm lịch thuần túy, cũng không phải là Dương lịch thuần túy, mà đó là Lịch pháp kết hợp cả Âm lịch và Dương lịch. Nông lịch lấy thời gian của "*Sóc Vọng Nguyệt*" làm thời gian bình quân của lịch tháng, về điểm này nó giống như Âm lịch thuần túy, nhưng nó lại vận dụng biện pháp sắp xếp tháng nhuận và biện pháp 24 mùa vụ, làm cho độ dài bình quân của lịch năm bằng năm Mặt trời. Như vậy, nó lại có thành phần của Dương lịch. *Do đó Nông lịch tốt hơn Âm lịch thuần túy.*

Căn cứ vào những ghi chép lịch sử của Trung Quốc, từ đời Hoàng đế đến cuối triều Thanh, tổng cộng nước này đã sử dụng qua 102 loại Lịch pháp. Về cơ bản các loại lịch đó đều thuộc tính chất của lịch Âm - Dương. Điều này cho thấy nhân dân lao động Trung Quốc từ 3 - 4 nghìn năm trước đã biết kết hợp một cách rất tốt giữa Âm lịch và Dương lịch. Loại lịch pháp chú ý tới chu kỳ của "*Sóc Vọng Nguyệt*" và độ dài của năm Mặt trời đây là một sáng tạo vĩ đại của tổ tiên người Trung Quốc.

Nông lịch hiện hành của Trung Quốc, tương truyền được sử dụng từ thời Hạ (Thế kỷ XVII Tr. CN), do đó người ta còn gọi nó là "*Hạ lịch*".

Lịch tháng của Nông lịch lấy "*Sóc Vọng Nguyệt*" làm căn cứ. Chu kỳ của "*Sóc Vọng Nguyệt*" là 29,5306 ngày, tức là 29 ngày 12 giờ 44 phút 12.8 giây, do vậy Nông lịch cũng có tháng đủ 30 ngày, tháng thiếu 29 ngày, nhưng Nông lịch và Âm lịch thuần túy không hoàn toàn giống nhau, vì Âm lịch thuần túy tháng đủ và tháng thiếu bố trí xen kẽ nhau, nhưng tháng đủ và tháng thiếu của Nông lịch đã được suy tính rồi mới quyết định. Ngày Mồng 1 của mỗi tháng Nông lịch đều vừa vặn là "*Sóc*" (Trăng non) hay nói cách khác Mồng 1 của mỗi tháng Nông lịch đều có Trăng non. Có khi có thể xuất hiện 2 tháng đủ, cũng có thể liên tục xuất hiện 2 tháng thiếu. Do "*Sóc Vọng Nguyệt*" có gần 29 ngày rưỡi, cho nên trong 100 tháng của Nông lịch sẽ có khoảng 53 tháng đủ và 47 tháng thiếu.

Về cơ bản Nông lịch lấy 12 tháng là một năm, nhưng thời gian của 12 "*Sóc Vọng Nguyệt*" là 354,3667 ngày, so với năm Mặt trời có 365,2422 ngày thì kém khoảng 11 ngày. Như vậy cứ cách 3 năm sẽ ngày sẽ nhiều hơn 33 ngày, tức là nhiều hơn 1 tháng, để xử lý số ngày thừa này, cứ cách mỗi 3 năm lại tăng thêm 1 tháng, đó chính là tháng Nhuận của Nông lịch. Năm có tháng Nhuận này cũng gọi là năm Nhuận. Do đó, *năm Nhuận của Nông lịch có 13 tháng.*

Vấn đề là: Nông lịch cứ mỗi 3 năm lại cho vào 1 tháng Nhuận, vì 1 tháng chỉ có 29 hoặc 30 ngày; do vậy Nông lịch cứ mỗi 3 năm số ngày lại ít hơn năm Mặt trời là 33 ngày. Và như thế vẫn còn thiếu 3 ngày, Vậy làm thế nào? Các nhà Thiên văn học Cổ đại của Trung Quốc ngay từ năm 600 Tr. CN đã sớm phát hiện ra: Nếu trong 19 năm Nông lịch thêm vào 7 tháng Nhuận thì sẽ đúng bằng 19 năm Mặt trời. Trong Lịch pháp gọi là "*19 năm 7 Nhuận pháp*", phương pháp này được phát hiện sớm hơn trên 600 năm so với Lịch Cổ Hy Lạp.

Tháng nào là tháng Nhuận trong năm Nhuận sẽ được quyết định trên cơ sở xem xét thời tiết của tháng đó. Trong 24 Tiết được chia thành: Tiết khí và Trung khí, ví dụ như: Vũ Thủy, Xuân Phân... Nông lịch lấy 12 làm tiêu chí của 12 tháng, nếu năm nào có tháng Nhuận thì có 13 tháng, trong đó có 1 tháng thường không có Trung khí. *Tháng không có Trung khí này sẽ là tháng Nhuận*, và tên của nó lấy tên của tháng liền trước nó và thêm chữ "*Nhuận*". Ví dụ: Tháng trước là Tháng 2 thì tháng không có Trung khí

này sẽ là "*Tháng 2 nhuận*", tháng trước là Tháng 3 thì tháng không có Trung khí này sẽ là "*Tháng 3 Nhuận*". Sau Đông Chí, do Trái đất ở gần Mặt trời, không có tháng không có Trung khí, do vậy Tháng 11, Tháng Chạp, Tháng Giêng không sắp xếp tháng Nhuận.

Nông lịch chú ý đến sự thay đổi tròn khuyết của Mặt trăng và Tiết khí nóng, lạnh, do đó rất tiện lợi cho việc chỉ đạo hoạt động sản xuất nông nghiệp, nó là loại lịch pháp truyền thống được sử dụng rộng rãi trong dân gian Trung Quốc.

12. NHẬT THỰC - NGUYỆT THỰC - THỦY TRIỀU

Công lịch (Dương lịch) là lịch pháp thông dụng của Quốc tế, sử dụng thuận tiện. Sử dụng Nông lịch cũng có điểm thuận tiện. Ví dụ: Bình thường, người ta nhìn độ tròn, khuyết của Mặt trăng, có thể phán đoán ngày tháng của Nông lịch. Ngoài ra, sử dụng Nông lịch còn rất nhiều thuận tiện cho việc dự báo Nguyệt thực và Nhật thực, dự báo và trắc định sự mạnh yếu, lên xuống của Thủy triều.

Đến ngày *Sóc* (Trăng non) *Vọng* (Trăng Rằm) của Nông lịch, phương hướng của Mặt trời, Trái đất và Mặt trăng là trùng nhau. Vào lúc này, nếu như Mặt trăng vừa vặn quay tới giữa Trái đất và Mặt trời, che hết ánh sáng của Mặt trời chiếu vào Quả đất, thì sẽ xảy ra hiện tượng Nhật thực; Nếu như Trái đất quay đến giữa Mặt trời và Mặt trăng, chắn hết ánh sáng của Mặt trời chiếu vào Mặt trăng, thì sẽ xảy ra hiện tượng Nguyệt thực. Có thể nói Nhật thực và Nguyệt thực đều xảy ra khi Mặt trời, Mặt trăng và Trái đất cùng nằm trên một đường thẳng, hiện tượng Nhật thực đều xảy ra đúng ngày "*Sóc*" (ngày Trăng non), còn hiện tượng Nguyệt thực thì xảy ra đúng ngày "*Vọng*" (ngày Trăng Rằm). Đây là một quy luật và đó là điểm tốt của việc sử dụng Nông lịch.

Giữa Trái đất và Mặt trăng đều có lực hấp dẫn lẫn nhau. Nước biển trên Trái đất nhận được sức hút của Mặt trăng, mực nước sẽ dâng lên cao rồi đổ vào cửa biển, dòng sông hình thành Thủy triều. Thực ra, Mặt trời cũng có sức hút đối với nước biển, chỉ là Mặt trời cách Trái đất quá xa, lực hút không đủ mạnh như Mặt trăng. Mỗi khi gặp ngày "*Sóc, Vọng*" Nông lịch, cũng chính là lúc Mặt trời, Mặt trăng và Trái đất cùng nằm trên một đường thẳng, tác dụng lực hút Thủy triều của Mặt trời và Mặt trăng cùng một hướng, thì sẽ xuất hiện Thủy triều lớn. Đến ngày Thượng Huyền (ngày Trăng lưỡi liềm) và Hạ Huyền (ngày Trăng khuyết), Mặt trăng và Mặt trời ở vào vị trí vuông góc với nhau, sức hút của Mặt trăng đối với nước biển bị Mặt trời làm yếu đi một phần, do vậy sẽ xuất hiện Thủy triều nhỏ. Nếu xem ngày tháng của Nông lịch sẽ biết được thời gian xuất hiện Thủy triều lớn hoặc nhỏ.

13. TÊN GỌI KHÁC CỦA THÁNG NÔNG LỊCH

Tháng 1 có các tên gọi như sau:

1. *Tháng Giêng, Giêng* (Chính Nguyệt): Tháng đầu tiên trong một năm, là một tháng lớn trong 12 tháng nên người cổ Trung Quốc gọi là Chính Nguyệt (Chính nghĩa là lớn, Nguyệt là tháng (trăng) theo tuần 7).

2. *Hạ chính*: Thời Cổ đại Trung Quốc có 3 triều đại với 3 Lịch pháp là: Hạ lịch, Ân lịch, Chu lịch, lấy 3 tháng: Giêng, Tháng 12, Tháng 11 của Nông lịch làm tháng đầu tiên của 1 năm, do đó còn gọi là "*tam chính*" tức là Hạ chính, Ân chính, Chu chính, hiện nay Trung Quốc vẫn sử dụng Nông lịch. Do vậy Tháng 1 còn gọi là : *Hạ chính*.

3. *Dần Nguyệt* (Tháng Dần): Người xưa có quan niệm "*Kiến Nguyệt*" (xây dựng tháng), bèn lấy 12 Chi: Tý, Sửu, Dần, Mão… kết hợp với 12 tháng, bắt đầu tính từ Tháng 11 Nông lịch (Đông Chí) kết hợp với Tý gọi là Tháng Kiến Tý, cứ sắp xếp theo tuần tự, Tháng 12 sẽ là Tháng Kiến Sửu, Tháng 1 sẽ là Tháng Kiến Dần và gọi tắt là Tháng Dần.

4. *Đoan Nguyệt* (Tháng Đoan): Trong xã hội phong kiến, để tránh phạm húy, cho dù là viết hay nói đều không thể trực tiếp viết ra hoặc nói ra tên của Vua. Triều Tần để tránh nói tên của Tần Thủy Hoàng (*Doanh Chính*), cho nên người ta đổi Chính Nguyệt (Tháng 1) thành *Đoan nguyệt* (Đoan nghĩa là bắt đầu).

5. *Tân Nguyệt* (Tháng Tân): Tân tức là Tân Tư, là hai ngôi sao trên trời, trong Tháng *Chính Nguyệt* (Tháng Giêng) Mặt trời và Mặt trăng cùng gặp nhau ở Tân Tư, vì thế gọi Tháng 1 là Tháng Tân.

6. *Nguyên Nguyệt* (Tháng Nguyên): Trong từ điển ***Từ Nguyên*** có giải thích: "*Bắt đầu là Nguyên*", Tháng 1 là bắt đầu của năm nên xưa kia gọi là Tháng Nguyên. Thời cổ, hai cách gọi "*Chính nguyệt*", "*Nguyên Nguyệt*" đều thông dụng, từ sau cách mạng Tân Hợi 1911, Trung Quốc đổi sang dùng Dương lịch, Nguyên Nguyệt cũng là tên gọi Tháng 1 Dương lịch, còn Chính Nguyệt trở thành tên gọi riêng Tháng 1 Nông lịch.

Tháng 2 có các tên gọi sau:

1. *Như Nguyệt: "Như"* có nghĩa là *"theo", "cùng"*, Tháng 2 vạn vật cùng nhau sinh sôi nảy nở, cho nên gọi là *"như"*.

2. *Hạnh Nguyệt: "Hạnh"* là mơ, Tháng 2 hoa mơ nở rộ, cho nên người xưa gọi Tháng 2 là Hạnh Nguyệt (Tháng Hoa mơ).

Tháng 3 có các tên gọi như sau:

1. *Bính Nguyệt: "Bính"* có nghĩa là *"sáng rực rỡ"*, Tháng 3 ánh sáng rực rỡ, vạn vật sáng ngời.

2. *Đào Nguyệt*: Tháng 3 hoa đào nở rộ, nên người xưa gọi là *"Tháng Hoa đào"*.

Tháng 4 có các tên gọi như sau:

1. *Dư Nguyệt: "Dư"* tức là phát triển, phồn thịnh, đồi dào, Tháng 4 vạn vật đều phát triển. Do vậy, Tháng 4 được gọi là *"Dư Nguyệt"*.

2. *Thanh hòa Nguyệt:* Tháng 4 gió và nắng đều đẹp, Trời đất trong sáng êm dịu.

3. *Hòe Nguyệt:* Tháng 4, hoa hòe nở đầy cành, cho nên gọi là *"Tháng Hoa hòe"*.

Tháng 5 có các tên gọi như sau:

1. *Cao Nguyệt: "Cao"* có ý nghĩa hướng lên trên. Tháng 5 sinh Âm khí, từ dưới lên trên, cây cối kết quả... cho nên gọi là *"Cao Nguyệt"*.

2. *Lựu Nguyệt:* Tháng 5 hoa lựu đỏ như lửa, nên gọi là *"Lựu Nguyệt"* (Tháng Hoa lựu).

3. *Bồ Nguyệt: "Bồ"* có nghĩa là cây cói, Tháng 5 cây cói xanh tốt, nên gọi là Bồ Nguyệt.

Tháng 6 có các tên gọi như sau:

1. *Thả Nguyệt: "Thả"* có nghĩa là tự do, thư thả. Tháng 6 Âm khí chầm chậm lên, Âm khí sợ Dương, nên do dự không dám tiến lên, do vậy gọi là *"Thả Nguyệt"*.

2. *Liên Nguyệt: "Liên"* nghĩa là sen, Tháng 6 hoa sen nở đầy ao hồ, cho nên gọi là Tháng Hoa sen.

3. *Phục Nguyệt: "Phục"* có nghĩa là nóng nhất, Tháng 6 là tháng nóng nhất trong mùa Hè, cho nên gọi là *"Phục Nguyệt"*.

Tháng 7 có các tên gọi như sau:

1. *Tương Nguyệt: "Tương"* có nghĩa là *"dẫn dắt"*, *"đưa"*; lúc này khí Âm có xu hướng dần dần mạnh lên, được đưa lên, vì thế Tháng 7 được gọi là *"Tương Nguyệt"*.

2. *Xảo Nguyệt: "Xảo"* có nghĩa là *"khéo léo"*. Ngưu Lang - Chức Nữ mỗi năm được gặp nhau trên Cầu Ô Thước đêm 7 - 7, Chức Nữ được coi là tượng trưng cho trí tuệ và khéo léo, do vậy, cứ tối ngày 7 Tháng 7 phụ nữ Trung Quốc thường hướng lên Sao Chức Nữ cầu xin trí tuệ và sự khéo léo, do vậy Tháng 7 được gọi là *"Xảo Nguyệt"*.

3. *Sương Nguyệt:* Bắt đầu từ Tháng 7 trời lạnh dần sẽ có sương, cho nên Tháng 7 được gọi là *"Sương Nguyệt"*.

Tháng 8 có các tên gọi như sau:

1. *Tráng Nguyệt: "Tráng"* có nghĩa là lớn, mạnh, Tháng 8 Âm khí cực mạnh, cho nên có tên này.

2. *Quế Nguyệt*: Tháng 8 hoa quế tỏa hương thơm nồng nàn nên gọi là *"Quế Nguyệt"*.

Tháng 9 có các tên gọi như sau:

1 *Huyền Nguyệt: "Huyền"* có nghĩa là màu đen, Tháng 9 vạn vật không còn tươi tốt, Âm khí hòa vào với cái lạnh, cả không gian âm u, do đó tháng này được gọi là *"Huyền Nguyệt"*.

2 *Cúc Nguyệt:* Tháng 9 hoa Cúc kiêu ngạo trước sương giá, nên người xưa gọi Tháng 9 là *"Cúc Nguyệt"*.

Tháng 10 có tên gọi như sau:

Tháng 10 cũng được gọi là *"Sương Nguyệt"* hoặc *"Tiểu chương Xuân"*.

Tháng 11 có các tên gọi như sau:

1 *Cô Nguyệt:*

2 *Hà Nguyệt: "Hà"* có nghĩa là cây sậy. Tháng 11 cây sậy bắt đầu nảy mầm, do vậy Tháng 11 gọi là *"Hà Nguyệt"*.

Tháng 12 có các tên gọi như sau:

1 *Đổ Nguyệt: "Đổ"* giống chữ *"trừ"* có nghĩa là *đi"*, 1 năm sắp đi qua.

2 *Lạp Nguyệt: "Lạp"* có nghĩa là *"lạp tế"*, cổ nhân mỗi khi hết năm thường giết gia súc cúng tế thần linh, nên Tháng 12 được gọi là *"Lạp Nguyệt"*.

3 *Gia Bình Nguyệt:* Tần Thủy Hoàng đã đổi từ *"Lạp Nguyệt"* thành *"Gia Bình Nguyệt"*. Nghe nói có 1 người tên Mao Mông, trong Núi Hoa Sơn, đạp mây cưỡi Rồng, ban ngày lên trời và truyền đi bài dân ca, hát rằng: *"Thần tiên cưỡi Rồng lên Thái Thanh, lúc xuống Huyền Châu chơi Xích Thành, kể tục đời sau ta sẽ thắng, Để Vương có học Lạp Gia Bình"*, bài dân ca lọt vào tai Tần Thủy Hoàng, ông muốn đi tìm vị Tiên kia và đổi *"Lạp Nguyệt"* thành *"Lạp Gia Nguyệt"*.

Ngoài ra, do thời cổ lấy Mạnh, Trọng, Quý làm thứ bậc sắp xếp anh chị em, Mạnh là Cả, Trọng là thứ, Quý là thứ.

Sau đây chuyển thành thứ tự của mỗi mùa, tháng: Tháng 1 làm Mạnh Xuân, Tháng 2 là Trọng Xuân, Tháng 3 là Quý Xuân; Tháng 4 là Mạnh Hạ, Tháng 5 là Trọng Hạ, Tháng 6 là Quý Hạ; Tháng 7 là Mạnh Thu, Tháng 8 là Trọng Thu, Tháng 9 là Quý Thu; Tháng 10 là Mạnh Đông, Tháng 11 là Trọng Đông, Tháng 12 là Quý Đông.

Còn có cách gọi khác là: Người ta gọi Tháng Giêng là: *Thủy Xuân* (Thủy: Bắt đầu), Tháng 2 gọi là *Tảo Xuân* (Tảo: Sớm), Tháng 3 gọi là *Mộ Xuân* (Mộ: Cuối).

Bảng tên gọi khác của Quý và Tháng

Xuân	Hạ	Thu	Đông
Thanh Xuân,Thanh Dương,Dương Xuân, Diễn Xuân, Tam Xuân, Dương Tiết, Cửu Xuân,Thục Tiết,Xuân Tiết,Vận Tiết,Thương Linh	Viêm Hạ,Viêm Tự,Thanh Hạ,Chu Luật,Chu Hạ,Chu Minh,Tam Hạ,Trường Doanh,Cửu Hạ,Trường Hạ,Hạo Thiên,Viêm Tiết	Thương Thu, Cao Thương, Tam Thu, Thương Tiết,Cửu Thu,Tố Tiết,Kim Thiên,Tố Thương,Bạch Tang,Thê Thìn,Thương Tố Tiết	Nguyên Đông,Nguyên Anh,Thanh Đông, Nguyên Tử,Tam Đông,Huyền Anh,Cửu Đông, An Ninh,Tuế Dư,Hàn Thìn,Nghiêm Tiết

Tháng Giêng	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
Mạnh Xuân Dần Nguyệt	Trong Xuân Mão Nguyệt	Quý Xuân Thìn Nguyệt	Mạnh Hạ Kỷ Nguyệt	Trọng Hạ Ngọ Nguyệt	Quý Hạ Mạt Nguyệt	Mạnh Thu Thân Nguyệt	Trong Thu Dậu Nguyệt	Quý Thu Tuất Nguyệt	Mạnh Đông Hợi Nguyệt	Trong Đông Tý Đông	Quý Đông Mộ Đông Sửu Nguyệt
Thủ Xuân Thái Nguyệt	Cam Xuân Lệ Nguyệt	Văn Xuân Oa Nguyệt	Tảo Hạ Dư Nguyệt	Trung Hạ Bỏ Nguyệt	Vẫn Hạ Thả Nguyệt	Thu Thu Tương Nguyệt	Chính Thu Thanh Nguyệt	Tú Thu Huyền Nguyệt	Khai Đông Dương Nguyệt	Dương Hạ Đông Nguyệt	Mạt Đông Mộ Tiết Sửu Nguyệt
Sơ Xuân Sơ Nguyệt	Đại Tráng Lệnh Nguyệt	Mộ Xuân Hỷ Nguyệt	Sơn Hạ Can Nguyệt	Bổ Tiết Hiệu Nguyệt	Tam Hạ Thử Nguyệt	Sơ Thu Phu Nguyệt	Trung Thu Trăng Nguyệt	Mộ Thu Bóc Nguyệt	Sơ Đông Lương Nguyệt	Sương Thiên Hà Nguyệt	Mạt Đông Mộ Tiết Lạp Nguyệt
Thượng Xuân Đoan Nguyệt	Hiệp Chung Hoa Nguyệt	Mạo Xuân Đồng Nguyệt	Tân Hạ Hòe Nguyệt	Doanh Tiết Cao Nguyệt	Thiên Anh Phục Nguyệt	Lộ Thu Xảo Nguyệt	Quế Thu Quế Nguyệt	Lương Thu Cúc Nguyệt	Thượng Đông Huyền Anh	Long Tiềm Tẩn Nguyệt	Hàm Đông Mộ Tuế Lạp Nguyệt
Xuân Vương Nguyên Nguyệt	Trung Hòa Hạnh Nguyệt	Xuân Mạo Quý Nguyệt	Trung Lữ Mai Nguyệt	Ái Tiết Lưu Nguyệt	Lâm Chung Hà Nguyệt	Lan Thu Lan Nguyệt	Trong Thương Hoạch Nguyệt	Thu Mạo Cúc Tử	Ứng Chung Dương Xuân	Hoàng Chung Áp Nguyệt	Nghiêm Đông Cùng Niêm Bằng Nguyệt
Mạnh Dương Tân Nguyệt	Trong Dương Như Nguyệt	Tam Xuân	Trọng Lữ Thanh Hòa	Dục Lan Tuyết Vũ Nguyệt	Tinh Dương Tân Nguyệt	Kiêm Thu Qua Nguyệt	Nghênh Hàn Nam Doanh	Tam Thu Sương Tử	Tiểu Xuân Khôn Nguyệt	Sương Nguyệt Sương Nguyệt	Thương Đông Cùng Ký Lâm Nguyệt
Thủ Dương Mạnh Tân	Dương Trung	Cô Tẩy Tâm Nguyệt	Mạch Thu Hòe Tử	Cảnh Phong		Dị Tắc Thương Nguyệt	Quan Nguyệt Thạch Nguyệt		Tiểu Dương Xuân Dần Nguyệt	Hà Nguyệt Tảo Nguyệt	Tam Đông Gia Bình Nguyệt Dư
Nguyên Dương Đại Tốc						Lương Nguyệt Lãnh Nguyệt					Đông Mạo Đại Lữ Đỗ Nguyệt
Thanh Dương Gia Bình			Đào Nguyệt	Du Nguyệt							Mạo Đông Cực Nguyệt Ế Nguyệt
Chính Dương											Bộ Mạo Trừ Nguyệt Lịch Nguyệt

14. VẦN MỤC GHI NGÀY

Phương pháp *Vần mục ghi ngày* là phương pháp ghi ngày lấy vần mục theo trật tự thay thế cho các ngày mà thơ cổ đã dùng để áp vần. Cách ghi ngày này xuất hiện sau khi nghiệp vụ thông tin điện báo ra đời, tức là mới có từ thời Cận đại.

Thời xưa, các thi nhân khi làm thơ đều điền từ đã nghiên cứu nghĩ cách áp vần. Những từ cùng vần được sắp xếp lại với nhau và được gọi là *"vần bộ"*. Mỗi một vần bộ có số chữ được thu thập áp vần nhiều ít không giống nhau. Chọn 1 chữ nào đó trong cùng vần bộ làm đại diện và lấy luôn nó làm tên cho cả vần bộ, chữ này được gọi là *"vần mục"*.

	Vần mục				
Mồng 1	Đông	Tiên	Đồng	Tống	Ốc
Mồng 2	Đông	Tiên	Thũng	Tống	Ốc
Mồng 3	Giang	Hào	Giảng	Phùng	Giác
Mồng 4	Chi	Hào	Chỉ	Chân	Chất
Mồng 5	Vi	Ca	Vĩ	Mạt	Vật
Mồng 6	Ngư	Ma	Ngũ	Ngự	Nguyệt
Mồng 7	Ngu	Dương	Ngộ	Hát	
Mồng 8	Tề	Canh	Tế	Tế	Hiệp
Mồng 9	Giai	Thanh	Giải	Thái	Tiết
Mồng 10	Khôi	Chương	Hối	Quái	Dược
Mồng 11	Chân	Vưu	Chẩn	Đội	Mạch
Mồng 12	Văn	Xâm	Vẫn	Chấn	Tích
Mồng 13	Nguyên	Đán	Nguyễn	Vấn	Chức
Mồng 14	Hàn	Diêm	Hạn	Nguyện	Tập
Mồng 15	San	Hàm	Tiềm	Hàn	Hợp
Mồng 16	Tiên	Giản	Diệp		
v..v và cứ như thế cho đến hết ngày 31					

Thông thường vần thơ chia thành: Âm bình, Dương bình, Thượng thanh, Khứ thanh, Nhập thanh. Tổng cộng 5 thanh có 106 vần bộ, đương nhiên cũng 106 vần mục. 106 vần mục này được sắp xếp theo thứ tự, tập hợp thành 30 nhóm để đại diện cho 30 ngày Dương lịch. Mỗi 1 ngày lấy 1 vần mục cố định thay thế, như vậy là hình thành cách ghi ngày theo vần mục.

Nhìn bảng trên ta thấy có 5 hàng dọc, người ta quy định hàng thứ nhất là: Âm bình vần, hàng thứ 2 là Dương bình vần, hàng thứ 3 là Thượng thanh vần, hàng thứ 4 là Khứ thanh vần, hàng thứ 5 là Nhập thanh vần. Vần mục Âm bình, Dương bình, Nhập thanh và sau 6 ngày cực ít.

Ghi ngày theo vần mục chủ yếu được ứng dụng trong nghiệp vụ thông tin điện báo nhằm mục đích để giản tiện. Đối với điện báo thông thường chỉ ứng dụng vần mục Âm bình thanh, tức hàng bên trái ngoài cùng. Ví dụ điện báo phát ngày Mồng 9 sẽ ghi là *"giai điện"*, điện báo phát hành ngày Mồng 8 sẽ ghi là *"tề điện"*...

15. GIỜ NGÀY ĐÊM

Trái đất tự quay 1 vòng là 1 ngày đêm, gọi là *"Ngày Mặt trời"*, ngày và đêm được hình thành khi Trái đất quay về phía Mặt trời là ngày, phần quay lưng về phía Mặt trời là đêm. Sau Xuân Phân, Mặt trời chiếu vào phía Bắc bán cầu dần dần nhiều lên. Do vậy, Bắc bán cầu đêm ngắn ngày dài. Nam bán cầu thì ngược lại. Sau Thu Phân Mặt trời chiếu vào phía Nam bán cầu nhiều dần lên, lúc này Nam bán cầu ngày dài đêm ngắn, còn Bắc bán cầu thì ngày ngắn đêm dài.

Cách chia 1 ngày và đêm có rất nhiều cách. Nghe nói thời kỳ Vũ Định thời Ân từng chia 1 ngày đêm thành 8 Ân; thời kỳ Tổ Giáp chia 1 ngày đêm thành 10 thời đoạn. Thời Chu đã tiến bộ hơn chia 1 ngày đêm thành 12 thời đoạn, tức 12 giờ. Đến thời Hán, vẫn dùng 12 giờ để tính 1 ngày đêm, nhưng đã dùng 12 Địa Chi để biểu thị. 12 Địa Chi là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Tên gọi ở bảng dưới đây là cách gọi thông dụng thời giờ 1 ngày đêm của các thời Ân, Chu, Hán. Cách gọi thông dụng này là do cổ nhân đã mượn một số đặc trưng của tự nhiên và sinh vật để tính thời gian; *"gà gáy"*, *"nhân định"* là mượn đặc trưng nửa đêm gà gáy và con người đi vào giấc ngủ. *"Thực thời"* và *"Phộ thời"*, mượn giờ ăn để biểu thị thời gian. Cổ nhân ăn một ngày hai bữa, bữa sáng diễn ra sau khi Mặt trời mọc, trước buổi trưa, do vậy khoảng thời gian này gọi là *"Thực thời"*; bữa tối được thực hiện sau khi Mặt trời lặn trước khi đi ngủ, khoảng thời gian này được gọi là *"Phộ thời"*. Ngoài những cách gọi này, con người còn lấy đặc trưng vị trí Mặt trời để tính toán thời gian.

Ngoài việc sử dụng 12 giờ trên, còn 1 cách tính giờ, đó là *"bách khắc"*. Cách này chia 1 ngày đêm thành 100 khắc, đây là sản phẩm của việc sử dụng đồng hồ cát, nguồn gốc cách sử dụng tính thời gian không thể có trước thời Thương. Lúc đó, ban ngày người ta dựa vào việc đo bóng Mặt trời, đêm thì dựa vào đồng hồ cát.

BIỂU THỜI ĐOẠN CÁC THỜI ÂN - CHU - HÁN

Thời đại	Ngày Mặt trời												
	Ngày							Đêm					
Ân (Vũ Định)	Minh	Đại Thái	Đại Thực	Trung Nhật	Trắc	Tiểu Thực	Tiểu Thái	Hôn	Muội		Hề (Nghĩa)		
Ân (Tổ Giáp)	Minh	Triều	Đại Thực	Trung Nhật	Trắc	Tiểu Thực	Mộ	Hoàng hôn	Nhân định	Dạ bán	Gà gáy	Bình đán	
Chu	Nhật xuất	Thực Thời	Ngung trung	Nhật trung	Nhật dật	Phô thời	Nhật nhập						
Hán	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu	Dần	

Việc sử dụng chế độ 12 giờ và 100 khắc cần phải quy đổi, mà 100 thì không thể chia hết cho 12. Do vậy, trong lịch sử đã từng thử làm cuộc cách mạng với chế độ 100 Khắc. Theo sử sách ghi lại, thời Thành Đế (Lưu Ngạo) nhà Hán, Tề Trung đã chia 1 ngày thành 120 Khắc, nhưng chỉ được sử dụng trong 2 tháng vào năm thứ 2 (5 năm Tr. CN) niên hiệu Kiến Bình thời Hán Viêm Đế (Lưu Hân). Vương Mãng Thái cũng từng dùng chế độ 120 Khắc nhưng thời gian rất ngắn. Sau này Lương Vũ Đế niên hiệu Thiên Lam năm thứ 6 (tức năm 507) và niên hiệu Đại Đồng năm thứ 10 (năm 544) đã lần lượt đổi dùng chế độ 96 Khắc và 108 Khắc, nhưng chỉ dùng được khoảng chục năm rồi bỏ. Đến giữa những năm niên hiệu Thiên Gia đời Trần Văn Đế (năm 506 đến năm 566) lại khôi phục, sử dụng chế độ 100 Khắc, mãi cho đến đầu thời nhà Thanh mới bỏ hẳn và đổi sang dùng chế độ 96 Khắc.

Mối liên hệ giữa chế độ 96 Khắc, 12 giờ và chế độ 24 tiếng mà hiện nay đang sử dụng là: 1 giờ thì tương đương với 8 Khắc hoặc 2 tiếng. Mỗi Khắc thì tương ứng với 15 Phút của chế độ 24 Tiếng, 1 Giờ lại chia thành 4 Khắc thượng (thời Sơ) và 4 Khắc hạ (thời Chính), như vậy là 2 nửa Giờ; mỗi nửa Giờ lại tương đương với 1 Tiếng.

BẢNG ĐỐI CHIẾU GIỮA 12 GIỜ VÀ 24 TIẾNG

12 Thời Cổ đại		*Giờ*	*Thời đoạn Hiện đại*
	Tý	Sơ Tý	23 giờ ~ 24 giờ
		Chính Tý	24 giờ ~ 1 giờ
	Sửu	Sơ Sửu	1 giờ ~ 2 giờ
		Chính Sửu	2 giờ ~ 3 giờ
	Dần	Sơ Dần	3 giờ ~ 4 giờ
		Chính Dần	4 giờ ~ 5 giờ
	Mão	Sơ Mão	5 giờ ~ 6 giờ
		Chính Mão	6 giờ ~ 7 giờ
	Thìn	Sơ Thìn	7 giờ ~ 8 giờ
		Chính Thìn	8 giờ ~ 9 giờ
	Tỵ	Sơ Tỵ	9 giờ ~ 10 giờ
		Chính Tỵ	10 giờ ~ 11 giờ
	Ngọ	Sơ Ngọ	11 giờ ~ 12 giờ
		Chính Ngọ	12 giờ ~ 13 giờ
	Mùi	Sơ Mùi	13 giờ ~ 14 giờ
		Chính Mùi	14 giờ ~ 15 giờ
	Thân	Sơ Thân	15 giờ ~ 16 giờ
		Chính Thân	16 giờ ~ 17 giờ
	Dậu	Sơ Dậu	17 giờ ~ 18 giờ
		Chính Dậu	18 giờ ~ 19 giờ
	Tuất	Sơ Tuất	19 giờ ~ 20 giờ
		Chính Tuất	20 giờ ~ 21 giờ
	Hợi	Sơ Hợi	21 giờ ~ 22 giờ
		Chính Hợi	22 giờ ~ 23 giờ

Ngoài ra, Trung Quốc Cổ đại còn có cách tính giờ *"Báo canh"*. Chia một đêm thành 5 canh: Tương đương với giờ hiện đại, từ 7 giờ tới 9 giờ là canh 1; từ 9 giờ đến 11 giờ là canh 2; từ 11 giờ đến 1 giờ là canh 3; từ 1 giờ đến 3 giờ là canh 4; từ 3 giờ đến 5 giờ là canh 5.

Ở các nước Âu, Mỹ, 1 ngày đêm được chia thành 24 tiếng, mỗi tiếng chia thành 4 khắc và còn chia 1 tiếng thành 60 phút, mỗi phút chia thành 60 giây. Do đồng hồ chỉ có 12 tiếng hợp với 1/2 ngày đêm, thế là lấy *"buổi sáng"* và *"buổi chiều"* để phân biệt, lấy 12 giờ đêm đúng là 0 giờ đêm. Lấy 1 giờ làm giờ 1, Chính ngọ là 12 giờ, 1 giờ chiều là 13 giờ, 6 giờ chiều là 18 giờ, 11 giờ tối là 23 giờ.

Có hai cách tính giờ trong 1 ngày đêm, 24 tiếng ở Âu, Mỹ được bắt đầu tính từ 0 giờ, tức là từ 12 giờ đêm trước là ngày hôm trước, sau 12 giờ đêm sau là ngày tiếp theo. 12 giờ của Trung Quốc mở đầu từ giờ Tý (23h). Bắt đầu từ 11 giờ đêm đến 1 giờ là giờ Tý. Trước 11 giờ đêm là ngày hôm trước, sau 11 giờ đêm là ngày tiếp theo.

16. MỘT NHÁY MẮT

Người ta thường dùng *"một nháy mắt"* (nháy mắt) để biểu thị thời gian rất ngắn. Thế *"một nháy mắt"* khoảng bao nhiêu thời gian?

Trong cuốn ***Từ nguyên*** *giải thích "thời gian 1 đạn chỉ của Vân tráng sỹ hết 60 nháy mắt"; giải thích trong cuốn* ***Lã thị Xuân Thu*** *"một đạn chỉ là 20 thuẩn"*, như vậy 1 thuẩn bằng 3 nháy mắt.

Trên thực tế *"một nháy mắt"* bắt nguồn từ Ấn Độ Cổ đại, căn cứ vào ghi chép trong cuốn **Tăng chích luật** từ điển Phạn Cổ đại *"1 nháy mắt là 1 niệm, 20 niệm là 1 thuẩn, 20 thuẩn là 1 đạn chỉ, 20 đạn chỉ là một la, 20 la là một tu, một ngày một đêm có 30 tu"*.

So sánh với thời gian Hiện đại, 24 tiếng (một ngày một đêm) có 480 vạn *"nháy mắt"*, có 14 vạn *"thuẩn"*, có 12000 đạn chỉ, có 30 tu. Nếu ta tính ra giây, 1 ngày 1 đêm có 864.000 giây, như vậy một tu tương đương với 2880 giây, một la bằng 144 giây, 1 đạn chỉ bằng 7,2 giây, một thuẩn bằng 0,36 giây. Vậy một nháy mắt bằng 0,018 giây.

17. LỊCH TẠNG

Từ xưa tới nay, dân tộc Tạng đã có riêng nền văn hóa của dân tộc mình, bắt đầu từ triều đại nhà Đường, dân tộc Tạng và dân tộc Hán đã có sự giao lưu về văn hóa. Khi Văn Thành Công chúa của nhà Hán sang dân tộc Tạng làm dâu, đã mang theo không ít sách vở đồ đạc, xúc tiến việc dung hòa giữa 2 nền văn hóa Hán - Tạng. Lịch dân tộc Tạng cũng dần được hoàn thiện. Trong lịch dân tộc Tạng có cả thành phần Lịch Ấn Độ.

Lịch Tạng mỗi năm có 12 tháng, tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Cứ 2 năm rưỡi đến 3 năm thêm 1 tháng Nhuận để điều chỉnh quan hệ giữa mùa vụ thời tiết. Lịch Tạng cũng được tạo thành trên cơ sở kết hợp Lịch Mặt trăng và Lịch Mặt trời.

Lịch Tạng dùng Can - Chi để ghi năm, nhưng về sắp xếp có một chút thay đổi. 10 Thiên Can dùng Ngũ hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy để thay thế: Giáp, Ất là Mộc; Bính, Đinh là Hỏa, Mậu, Kỷ là Thổ, Canh, Tân là Kim, Nhâm, Quý là Thủy. 12 Địa Chi dùng 12 con vật thay thế: Tý dùng Chuột thay thế, sau đó lần lượt là Sửu (Trâu), Dần (Hổ), Mão (Thỏ), Thìn (Rồng), Tỵ (Rắn), Ngọ (Ngựa), Mùi (Dê), Thân (Khỉ), Dậu (Gà), Tuất (Chó), Hợi (Lợn). Như vậy năm Giáp Tý Nông lịch là năm Mộc chuột Tạng lịch, năm Bính Dần Nông lịch là năm Hỏa hổ Tạng lịch.

18. LỊCH HỒI

Lịch Hồi được Mohammad - người sáng lập ra đạo Hồi sáng tạo ra. Do đó còn gọi là Lịch Mohammad. Lịch Hồi là sự kết hợp giữa Lịch Mặt trăng và Lịch Mặt trời.

Lịch Mặt trăng là Âm lịch thuần túy, cả năm có 12 tháng, mỗi tháng có 31 ngày, không có tháng Nhuận. Cứ khoảng 32 hoặc 33 năm so với Hạ lịch Trung Quốc, Công lịch nhiều hơn 1 năm, cứ 786 năm so với Hạ lịch Trung Quốc, Công lịch nhiều hơn 23 năm. Tháng lẻ có 30 ngày, tháng chẵn có 29 ngày, cứ cách 2, 3 năm bố trí một ngày Nhuận vào cuối Tháng 12, do vậy năm bình thường có 354 ngày, năm Nhuận có 355 ngày.

Năm Mặt trăng lấy 30 năm làm 1 vòng, trong mỗi vòng có 19 năm bình thường, 11 năm Nhuận. Năm Nhuận trong mỗi vòng là các năm 2, 5, 7, 10, 13, 16, 18, 21, 24, 26, 29. Do một năm Mặt trăng so với năm Mặt trời ít hơn từ 10 đến 11 ngày, do vậy lạnh, nóng biến đổi bất thường. Khi ăn Tết, có lúc tuyết rơi, có lúc lại ăn kem. Loại năm Mặt trăng này chỉ dùng cho việc ghi chép lịch sử và các ngày tế lễ tôn giáo.

Năm Mặt trời của Lịch Hồi, mỗi năm có 365 ngày, năm Nhuận có 366 ngày. Trong 128 năm thì có 31 lần nhuận. Năm Lịch Hồi và năm Mặt trời phải 8 vạn năm mới chênh nhau 1 ngày.

19. LỊCH THÁI

Dân tộc Thái là dân tộc anh em có lịch sử lâu đời, chủ yếu sinh sống ở Tỉnh Vân Nam. Trong quá trình lịch sử, dân tộc Thái đã sáng tạo nên Lịch pháp mang đặc điểm riêng của dân tộc mình. Lịch Thái là hợp lịch của Mặt trăng và Mặt trời; năm bình thường có 12 tháng, năm Nhuận có 13 tháng, tháng lẻ có 30 ngày, tháng chẵn có 29 ngày. Tháng Nhuận được quy định đặt sau Tháng 9. Theo lịch này,

cứ 19 năm thì có 7 năm Nhuận. Lịch Thái cũng cùng Can - Chi ghi năm, ghi ngày, cách này làm giống như Nông lịch của dân tộc Hán. Lịch Thái gọi Mồng một là *Nguyệt xuất*; Mồng hai: *Ngày Vọng* (ngày Trăng tròn), giữa tháng gọi là *"Đáng bình"*. Ngày 16, nửa cuối tháng gọi là *Nguyệt Hạ Mồng một*, ngày 17 gọi là *Nguyệt Hạ Mồng hai*... Trong Lịch Thái có chế độ ghi ngày: 7 ngày là một vòng (gọi là *"châu"*), *"chéu 1"* tương đương với *"Chủ nhật"* của Công lịch, *"chéu 2"* tương đương với *"Thứ bảy"* của Công lịch. Trong Lịch Thái còn có quy định riêng biệt điều chỉnh sắp xếp nhuận, đó là cứ cách từ 3 đến 6 năm lại thêm cho Tháng 8 một ngày, thành 30 ngày, gọi là *"Tháng 8 đầy tháng"*. Về điểm này giống với nhuận Tháng 2 của Công lịch, đây là điểm tương đối đặc biệt của Lịch Thái.

Lịch Thái bắt đầu ra đời từ ngày 21 - 3- 639 Dương lịch. Hàng năm, Lịch Thái lấy Tháng 6 làm tháng đầu năm. Trong Tháng 6,Tháng 7 của Lịch Thái, khoảng một tuần sau Tiết Thanh Minh, cũng vào khoảng trước sau ngày 12 - 4 Dương lịch là ngày *"Tết tế nước"* của đồng bào dân tộc Thái. *"Tết tế nước"* tương truyền là ngày sinh của Phật, do vậy cũng gọi là *"Tết tắm Phật"*. Đồng bào Thái rất coi trọng *"Tết tế nước"* cũng giống như người Hán coi trọng *Tết Âm lịch*.

20. HUYỀN THOẠI CHÒM SAO BẮC ĐẨU

Hàng năm khoảng giữa Tháng 3 đến Tháng 4, vào những ngày đẹp trời khoảng 7 giờ tối, chúng ta có thể nhìn thấy cái Đẩu Bắc Đẩu (Chòm Bắc Đẩu có hình dáng giống cái đấu) chỉ về hướng Đông, ấy là lúc mùa Xuân về.

Tổ tiên người Trung Quốc, trước đây hơn 2000 năm đã phát hiện ra quy luật này. Trong sách thời Hán từng ghi: *"Cán Đẩu (Sao Bắc Đẩu) chỉ phía Đông, dưới Thiên hạ là mùa Xuân, Cán Đẩu chỉ hướng Nam, dưới Thiên hạ là mùa Hè, Cán Đẩu chỉ hướng Tây, dưới Thiên hạ là mùa Thu, Cán Đẩu chỉ phía Bắc, dưới Thiên hạ là mùa Đông"*. Như vậy, theo hướng chỉ của Cán Đẩu lúc hoàng hôn, con người có thể đoán định được bốn mùa.

Chòm sao Bắc Đẩu do 7 ngôi sao sáng hợp thành. Thời cổ người Trung Quốc gọi nó là *" Bắc Đẩu Thất Tinh"*. Bảy ngôi sao này là: Thiên Xu, Thiên Triều, Thiên Cơ, Thiên Quyền, Ngọc Hoành, Khai Dương, Vũ Dao Quang. 3 ngôi sao tạo thành Cán Đẩu cùng cong được gọi là *"chước"*, 4 ngôi sao tạo thành Thân Đẩu còn được gọi là *"khôi"*, tức là *"Sao Văn Khúc"* trong truyền thuyết (thần trông coi về văn học) Tuy nhìn chòm sao này giống như cái đấu, nhưng nhà Thiên văn học đầu thời Hán, Tư Mã Thiên trong cuốn ***Sử ký Thiên Quang Thư*** lại nhìn nó thành xe của Đế Vương, nói là *"Đẩu là xe của Đế Vương dùng để đi lại trên thiên triều và đến các làng bản"*. Trong bản khắc đá của Chùa Vũ Lương vùng Sơn Đông thời Đông Hán có 1 bức miêu tả văn xa Bắc Đẩu Thất Tinh. Một điều kỳ lạ là người Cổ đại Á Rập cũng nhìn Sao Bắc Đẩu thành 1 chiếc xe. Khắc đá ở Chùa Vũ Lương dùng 4 ngôi sao Thân Đẩu tạo thành thân xe văn xa. Người Á Rập thì nhìn chúng thành bánh xe, và 3 ngôi sao Cán Đẩu thành 3 con vật kéo xe. Càng thú vị hơn nữa là bản khắc đá Vũ Lương và người Á Rập đều chú ý tới ngôi sao bạn Khai Dương Thứ 6. Trên bản khắc đá Vũ Lương có khắc 1 người nhỏ bé giang cánh vọt lên không trung thể hiện như đang múa, tay phải nâng ngôi sao nhỏ có tên là *"Sao Phụ tợ"*, người Á Rập gọi nó là *"Sao Thí nghiệm"*. Tương truyền người cổ Á Rập khi tuyển lính cũng dùng ngôi sao nhỏ này để đo nhãn lực tân binh. Khi họ nhìn thấy ngôi sao này thì chứng minh được người đó có nhãn lực tốt.

Người Hy Lạp Cổ đại hiểu về Bắc Đẩu Tinh rất sớm. Nhưng họ chỉ nhìn nó thành con gấu. Tương truyền: Trong số người hầu gái của Nữ thần Mặt trăng và săn bắn có một nữ tỳ rất xinh đẹp. Cô ta được nhà Vua của các vị Thần đem lòng yêu mến. Từ đó, cô sinh được 1 cậu con trai, điều này đã làm cho 1 vị Thần khác ghen ghét và dùng phép thần biến cô thành 1 con gấu. Cùng với thời gian, cậu bé con nữ tỳ kia đã thành một chàng trai. Một hôm, chàng vào rừng săn bắn, nữ tỳ (đã biến thành gấu) nhìn thấy con trai mình thì vô cùng mừng rỡ, nàng dang tay định ôm con vào lòng, quên rằng mình đã biến thành gấu, lúc này chàng trai không biết đó là mẹ mình, trước mắt chàng chỉ là 1 con gấu liền giơ cung tên lên ngắm; đúng lúc đó, Vua của các vị Thần ở trên trời nhìn thấy, ngài bèn biến chàng trai thành chú gấu nhỏ, và đưa cả hai mẹ con họ lên trời, thành hai Ngôi sao Đại Hùng Tinh (Chòm sao Gấu lớn) và Tiểu Hùng Tinh (Chòm sao Gấu nhỏ). Đuôi nhỏ của Chòm sao Gấu nhỏ chính là Sao Bắc Cực. Các ngôi sao khác đều bay vòng quanh Sao Bắc Cực. Nếu bạn nhìn từ Sao Thiên Triều đến Sao Thiên Xu và nhìn tiếp từ đó đến khoảng cách gấp 5 lần khoảng cách từ Thiên Triều đến Thiên Xu, bạn sẽ tìm thấy Sao Bắc Cực. Nó nằm ngay trên đường kéo dài của trục quay Trái đất. Đây là ngôi sao luôn luôn biểu thị hướng chính Bắc. Nếu như trong đêm tối, bạn bị mất phương hướng, bạn có thể dựa vào Sao Bắc Cực để tìm được hướng đi.

Điều thú vị nhất là sự vận động của Bắc Đẩu Thất Tinh. 5 ngôi sao trong 7 ngôi sao sẽ cùng quay một tốc độ cao. Chúng cùng bay theo một hướng, còn Thiên Xu và Dao Quang lại bay đi theo hướng ngược lại. Tốc độ bay này nhanh hơn rất nhiều so với máy bay và tên lửa. Do vậy, sau 1 thời gian dài, hình mà các ngôi sao xếp thành sẽ bị thay đổi. Hiện nay, Bắc Đẩu Thất Tinh mà chúng ta nhìn thấy giống như 1 cái thìa, 20 vạn năm sau nó sẽ biến thành cái xẻng.

21. TAM VIÊN NHỊ THẬP BÁT TÚ (28 CHÒM SAO) *

28 túc là tiêu chí mà các nhà Thiên văn học Cổ đại Trung Quốc đưa ra để quan sát trắc lượng sự vận động trong không trung của khí tượng, Mặt trời, Mặt trăng và Ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Nó được ra đời từ những năm đầu thời Chiến Quốc.

28 túc là chỉ 28 khu vực sao, còn gọi là Chòm sao (thời Cổ đại là tinh cung/ cung sao) có phạm vi tương đối lớn, khi mỗi chòm sao tương đối lớn này lại bao gồm 1 số chòm sao có phạm vi tương đối nhỏ. Tính tổng cộng 28 túc bao gồm 207 chòm, trước đây xác nhận có 1136 ngôi sao, cùng với sự tiến bộ của Thiên văn học, hiện nay người ta phát hiện được thêm 1316 ngôi sao, như vậy tổng cộng có 2452 ngôi sao.

28 túc chia thành 4 chòm lớn. Người ta dùng những con linh vật mang may mắn để đặt tên, gọi là *"Tứ tượng"*. Tứ tượng này bắt đầu tính từ Giác Túc mà *"Cán Bắc Đẩu"* đã chỉ, sắp xếp từ Tây sang Đông, được đặt tên như sau: Phía Đông là Thương Long; phía Bắc là Huyền Vũ; phía Tây là Bạch Hổ; phía Nam là Chu Tĩnh. *"Tượng"* trong *"Tứ tượng"* được hiểu là: Hình tượng của chòm sao; mỗi tượng chia làm 7 túc, *"túc"* có nghĩa là *"nơi ở của 1 chòm sao"*.

Phía Nam 2 túc Chẩn, Dực là Thái Vi Viên; phía Đông Bắc 2 túc Phòng, Tâm là Thiên Thị Viên;phía Bắc Bắc Đẩu là Tử Vi Viên - đây là 3 viên. 28 túc và 3 viên cùng kết hợp xếp thành vùng trời phân định thời Cổ đại của Trung Quốc.

Khi quỹ đạo quay quanh Trái đất giữa trời sao của Mặt trăng di chuyển từ Tây sang Đông, gần như mỗi một ngày dừng lại trong 1 túc. Tác dụng của 28 túc chính là vị trí gián tiếp tham gia chiếu sáng Mặt trăng trong bầu trời sao, để tính toán vị trí Mặt trời đến, và từ đó trắc định mùa vụ trong 1 năm. Trước khi hệ thống Thiên văn học Hiện đại chưa được hình thành, vị trí của 28 túc trong cách biên chế tính toán 24 Tiết cho đến việc tính toán 5 Đại Hành: Tinh Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, Sao Băng (Sao đổi ngôi) và Sao Chổi... là rất quan trọng không thể thay thế được.

22. SỰ THAY ĐỔI CỦA BỐN MÙA

Một năm 4 mùa, Đông qua Xuân về, hết lạnh đến nóng. Sự thay đổi 4 mùa là hiện tượng tự nhiên con người quen thuộc nhất.

Tại sao lại có sự thay đổi tuần hoàn 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông như vậy?

Đó là vòng chu chuyển quay quanh Mặt trời của Trái đất. Trái đất, đồng thời với việc nó tự quay xung quanh mình nó, nó còn quay quanh Mặt trời. Quay quanh Mặt trời với chu kỳ 1 năm. Trong quá trình quay quanh Mặt trời, đường Trái đất và quỹ đạo quay quanh Mặt trời có mặt nghiêng một góc là $66^{0}33'$. Hướng nghiêng của đường Trái đất là không thay đổi, hướng chỉ đầu. cuối Bắc Cực gần Sao Bắc Cực. Như vậy, Mặt trời có lúc trực tiếp chiếu vào Nam bán cầu có lúc trực tiếp chiếu trên đường Xích Đạo, có lúc trực tiếp chiếu vào Bắc bán cầu, điểm chiếu trực tiếp của ánh sáng Mặt trời luôn luôn di động qua lại giữa đường chí tuyến Nam, Bắc. Khi Mặt trời chiếu trực tiếp, tầng khí quyển mà ánh sáng Mặt trời xuyên qua tương đối mỏng, lượng nhiệt mất đi tương đối nhỏ, mà diện chiếu thì lại hẹp, nhiệt lượng tập trung, tốc độ tăng nhiệt độ nhanh chóng, nhiệt độ của không khí sẽ cao; khi Mặt trời chiếu lệch đi tình hình sẽ hoàn toàn ngược lại. nhiệt độ sẽ xuống thấp. Thế là, hình thành 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.

Trái đất vận hành men theo quỹ đạo quay quanh Mặt trời, đến ngày Hạ Chí (ngày 22 - 6), ánh sáng Mặt trời chiếu thẳng vào đường chí tuyến Bắc, lúc này Bắc bán cầu nhận được nhiệt lượng nhiều nhất, ban ngày dài nhất, thời tiết nóng nực, thuộc vào mùa Hạ. Và cũng thời điểm ấy ở Nam bán cầu thì ngược lại thuộc vào mùa Đông giá lạnh.

Trái đất tiếp tục vận hành, điểm chiếu trực tiếp của Mặt trời cũng dần dần di chuyển sang phía Nam. Đến ngày Thu Phân (ngày 23 - 9), ánh sáng Mặt trời trực tiếp chiếu trên đường Xích đạo. Lúc này, lượng nhiệt Mặt trời mà Bắc bán cầu và Nam bán cầu nhận được ngang nhau. Ngày đêm bằng nhau, nhiệt độ vừa phải, Bắc bán cầu là mùa Thu, Nam bán cầu là mùa Xuân.

Trái đất tiếp tục vận hành về phía Nam, điểm chiếu của Mặt trời cũng dần dần di chuyển sang phía Nam đến ngày Đông Chí (ngày 22 - 12), ánh sáng Mặt trời trực tiếp chiếu trên đường chí tuyến Nam; lúc này, lượng nhiệt Bắc bán cầu nhận được ít nhất, ban ngày ngắn nhất, thời tiết lạnh nhất, thuộc về mùa Đông. Nam bán cầu thì ngược lại thuộc về mùa Hạ.

Trái đất tiếp tục vận hành về phía trước. Điểm chiếu của Mặt trời bắt đầu di chuyển theo hướng Bắc, đến ngày Xuân Phân (ngày 21 - 3), ánh sáng Mặt trời lại trực tiếp chiếu trên đường Xích đạo, lúc này Bắc bán cầu là mùa Xuân, Nam bán cầu là mùa Hạ.

Trái đất không ngừng vận hành,điểm chiếu của Mặt trời tiếp tục di chuyển theo hướng Bắc, sau ngày Xuân Phân lại quay lại ngày Hạ Chí. Như vậy vòng quay liên tục, cứ hết chu kỳ này lại đến chu kỳ khác, năm lại năm, 4 mùa của Trái đất không hề chuyển đổi.

Trong sách cổ và cuộc sống thường nhật, con người có rất nhiều tên gọi đối với mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.

---

* *Xem thêm mục: Nhị thập bát Tú.*

Ví dụ như:

Xuân: Thanh Dương, Thanh Xuân, Tam Xuân, Cửu Xuân

Hạ: Châu Minh, Trương Doanh, Viêm Tiết, Hạ Tự, Châu Hạ, Tam Hạ, Cửu Hạ

Thu: Tố Thương, Kim Thiên, Bạch Tàng, Tố Tiết,Thê Thìn, Thượng Thu, Thương Tố, Tam Thu, Cửu Thu.

Đông: Tam Đông, Cửu Đông.

Cách phân định 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông của con người cũng có rất nhiều, nhưng đại khái có 3 cách:

Cách thứ nhất: Xuất phát từ sự tiện lợi trong sắp xếp của Lịch pháp, đem 12 tháng của cả năm chia làm 4 mùa, mỗi mùa 3 tháng: Giêng, Hai, Ba của Nông lịch là mùa Xuân; 4, 5, 6 là mùa Hạ; 7, 8, 9 là mùa Thu; 10, 11, 12 là mùa Đông. Còn ở Châu Âu thì cùng Dương lịch, tháng 1, 2, 3 là mùa đầu tiên…

Cách thứ hai: Căn cứ vào nhân tố Thiên văn của mùa vụ, phân định theo quan hệ vị trí trong không gian của Mặt trời và Trái đất.

Chúng ta biết rằng, quỹ đạo quay quanh Mặt trời của Trái đất là hình Elip, như vậy cự ly giữa nó và Mặt trời có xa có gần, tốc độ quay quanh Mặt trời của Trái đất cũng có khi nhanh khi chậm. Hàng năm vào tháng sau ngày 3 Tháng 1, Trái đất sẽ qua điểm Cận nhật, lúc này cự ly giữa Mặt trời và Trái đất gần nhất (lệ 147 triệu km) tốc độ quay quanh Mặt trời của Trái đất là nhỏ nhất (khoảng 29,3 km/s). Hay nói cách khác Tốc độ quay quanh Mặt trời của Trái đất là mùa Đông nhanh, mùa Hạ chậm. Trái đất quay quanh Mặt trời từ điểm Đông Chí đến điểm Xuân Phân hết khoảng 89 ngày, còn quay quanh Mặt trời từ điểm Xuân Phân đến điểm Hạ Chí hết khoảng 92 ngày. Vì thế, xuất hiện hiện tượng các mùa không dài bằng nhau: Mùa Xuân (từ điểm Xuân Phân tới điểm Hạ Chí) khoảng 92 ngày, mùa Hạ (từ Hạ Chí đến điểm Thu Phân) khoảng 94 ngày, mùa Thu (từ Thu Phân đến Đông Chí) khoảng 89 ngày, mùa Đông (từ điểm Đông Chí đến điểm Xuân Phân) khoảng 89 ngày. Do đó, Châu Âu lấy Xuân Phân, Hạ Chí, Thu Phân, Đông Chí làm điểm bắt đầu của 4 mùa. Ở Trung Quốc, Nông lịch lại lấy Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông làm điểm bắt đầu của 4 mùa, so với cách phân định của Châu Âu có sát hợp thực tế hơn.

Cách thứ ba: Lấy tháng làm cơ sở, vừa xem xét tình hình thiên văn của mùa, lại vừa nghiên cứu tình hình thời tiết của mùa, thông thường lấy từ Tháng 3 đến Tháng 5 Dương lịch làm mùa Xuân, từ Tháng 6đến Tháng 8 là mùa Hạ, từ Tháng 9 đến Tháng 11 là mùa Thu, từ Tháng 12 đến Tháng 2 là mùa Đông.

Mùa được phân định như vậy, có thể phản ánh những đặc trưng nhất định của thời tiết khí hậu. Về mặt chỉnh lý hệ thống tư liệu khí hậu, thời tiết, cũng có nhiều thuận lợi, đơn giản và thống nhất. Các ngành khí hậu học và kinh tế quốc dân cũng thường sử dụng.

Những phương pháp phân định 4 mùa kể trên tuy đơn giản dễ nhớ, nhưng đều không biểu thị một cách chân thực tình hình khí hậu của các vùng. Chẳng hạn như đất nước Trung Quốc rộng lớn khí hậu miền Bắc và miền Nam có sự khác biệt rất lớn. Vào đầu Tháng 2 (Lập Xuân), ở Hoa Nam hoa đã đỏ thắm, liễu đã xanh biếc nhưng ở Hoa Bắc vẫn có tuyết lớn rơi; đến Tháng 3 (Xuân Phân), cả một vùng Hợp Phổ, Nam Kinh, Thượng Hải đã nồng nàn sắc Xuân thì ở Bắc Kinh, Thiên Tân vẫn còn ngập chìm trong giá lạnh. Còn nếu đi về phía Bắc thì nước Sông Hắc Long Giang vẫn đang đóng băng. Như vậy, xem ra, bất luận là dùng Lập Xuân, dùng Xuân Phân hoặc dùng một ngày bất kỳ nào khác làm ngày mở đầu của mùa Xuân đều không đáng tin cậy.

Do đó, về khí hậu học, người ta dùng *"nhiệt độ bình quân hậu"* (tức là nhiệt độ bình quân của 5 ngày liên tục) để phân định mùa. Khi nhiệt độ bình quân hậu đạt trên 10°C thấp dưới 22°C thì được tính là mùa Xuân, nhiệt độ bình quân hậu từ 22°C trở lên được tính là mùa Hè, giữa 22°C đến 10°C là mùa Thu, dưới 10°C là mùa Đông.

Phương pháp phân định 4 mùa dựa vào khí hậu này, do lấy nhiệt độ làm tiêu chuẩn có thể phù hợp với tình hình cụ thể của từng vùng, vì thế nó có quan hệ mật thiết với hoạt động sản xuất và sinh hoạt thường nhật của con người. Tuy nhiên, dù bất cứ thời gian nào nó cũng bị thay đổi, nhưng nói tóm lại, nó chịu sự ảnh hưởng lớn của Vĩ độ và địa hình của các miền trên Trái đất. Ví dụ như 2 miền Nam - Bắc Trung Quốc cách nhau 5500 km, địa hình phức tạp, do đó khí hậu đa dạng: Các đảo trên Biển Nam Hải quanh năm đều là mùa Hạ; Quảng Đông, Quảng Tây, Phúc Kiến, Đài Loan và phía Nam Vân Nam mùa Hạ dài, không có mùa Đông, Thu qua Xuân lại; Tỉnh Hắc Long Giang,

PHÂN ĐỊNH 4 MÙA

Dương lịch		Tiết lệnh (mùa vụ)		Hạ lịch	
4 mùa	Thời gian mỗi mùa			4 mùa	Thời gian mỗi mùa
Xuân	92 ngày 19 tiếng	Xuân Phân	Lập Xuân	Xuân	90 ngày 17 tiếng
Hạ	93 ngày 15,2 tiếng	Hạ Chí	Lập Hạ	Hạ	94 ngày 1 tiếng
Thu	89 ngày 19,6 tiếng	Thu Phân	Lập Thu	Thu	91 ngày 21 tiếng
Đông	89 ngày 0,2 tiếng	Đông Chí	Lập Đông	Đông	88 ngày 15 tiếng
	356 ngày 6 tiếng				(356 ngày 6 tiếng)

Khu tự trị Nội Mông Cổ và vùng Núi Trường Bạch, Thiên Sơn, vùng Núi A Nhĩ Thái Sơn cho tới khu vực ngoại vi Cao nguyên Tây Tạng, mùa Đông dài không có mùa Hạ, Xuân Thu nối liền nhau; vùng Cao nguyên Tây Tạng Khương Đường quanh năm đều là mùa Đông. Còn đại bộ phận các vùng còn lại là mùa Đông lạnh lẽo, mùa Hạ nóng rực, 4 mùa rõ ràng.

23. THIÊN NHIÊN - MỘT CUỐN LỊCH VĨ ĐẠI

Trong bài thơ ***Phú đắc cổ nguyên thảo tống biệt***, nhà thơ đời Đường Bạch Cư Dị đã chỉ ra sự tuần hoàn mỗi năm một độ xanh tốt rồi khô héo của cỏ thơm đồng nội. Sự tuần hoàn của cây cỏ xanh tốt rồi tàn úa của nó là sự thay đổi theo khí hậu, hàng năm mùa Xuân đến, cỏ lại hồi sinh.

Thực vật là như vậy, thế còn động vật thì thế nào? Chim di cư (chim nhạn, chim yến,…) cứ xuống miền Nam rồi lại lên miền Bắc, là một ví dụ. Ngạn ngữ nông nghiệp có câu *"Người không thấy Xuân về, chim biết khi Xuân đến"*. Như vậy ta thấy loài chim có phản ứng với thời tiết, khí hậu còn mẫn cảm hơn con người.

Trong giới tự nhiên, sự xanh tốt khô héo thịnh suy của thực vật, sự di chuyển qua lại của các loài chim di cư, cho đến các hiện tượng: Sương, tuyết, đóng băng, sấm, sét, cầu vồng … tất cả được gọi là "vật hậu". Ngành khoa học quan sát trắc học hiện tượng vật hậu rồi ghi lại tiến trình nghiên cứu mối quan hệ tương hỗ giữa giới tự nhiên với động thực vật và sự biến đổi chu kỳ của các điều kiện môi trường (khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng…) gọi là *"vật hậu học"*.

Hiện tượng vật hậu giống như tiếng kèn của Đại Tự nhiên, có tác dụng hướng dẫn báo hiệu thời vụ, việc đồng áng nông tang. Ngay từ xa xưa, trước khi sáng tạo ra *"24 Tiết khí"* (khoảng thời kỳ Chiến Quốc) tổ tiên người Trung Quốc chủ yếu dựa vào quan sát mọi biến đổi hoạt động của cỏ cây, hoa lá, chim muông để chỉ đạo hoạt động sản xuất nông nghiệp. Từ đó, về sau, rất nhiều kiến thức về vật hậu, phần thì được coi là kinh nghiệm được ghi chép trong sách Nông học, phần thì được các thi nhân dẫn vào thơ ca văn chương. Ví dụ như: Lục Du thời Nam Tống trong bài thơ ***Điểu đề*** *(chim hót)* đã viết:

"Đã nhân vô lịch Nhật
Điểu đề tri tứ thời,
Nhị Nguyệt vấn Tử quy
Xuân canh bất khả trì
Tam Nguyệt vấn Hoàng Anh
Ấn phụ mãn tầm cơ
Tứ Nguyệt minh bố cốc
Gia gia tầm thượng thốc"

(Dân thường không có lịch, nghe tiếng chim hót biết đủ 4 mùa, Tháng 2 hỏi chim Tử quy, mùa Xuân cấy vậy không thể chậm trễ, Tháng 3 hỏi chim Vàng anh, thiếu phụ buồn vì tằm đói, Tháng 4 nghe chim Cuốc kêu, tằm của mọi nhà đều chụm lại…)

Lý Thời Trân trong cuốn ***Bản thảo cương mục*** có câu *"A công a bà, cát mạch thập hòa"* (Cụ ông cụ bà, cắt lúa mạch cấy lúa) đây là kinh nghiệm nghe chim Cuốc kêu để thu hoạch mùa màng và cấy lúa.

Trong dân gian, còn lưu truyền rất nhiều câu ngạn ngữ nông nghiệp về phương diện vật hậu. Ví dụ: Vùng Hoa Bắc có những câu: *"Táo phát chưng miên hoa"* (táo nẩy mầm thì trồng bông); *"liễu mao khai hoa, điểm đậu an qua"* (cây liễu mao ra hoa thì trồng đậu bắm dưa); vùng Tứ Xuyên thì có câu: *"Nhạn nga bay qua, nhau gieo hạt bông"*; vùng An Huy và một số vùng khác cũng có những câu ngạn ngữ nông nghiệp. Do hiện tượng vật hậu là sự phản ánh điều kiện thời tiết khí hậu của các năm, còn Tiết khí hàng năm đều vào 1 ngày cố định trong tháng. Do vậy dựa vào vật hậu nắm vững thời vụ, so với việc chỉ đơn thuần dựa vào các câu ngạn ngữ nông nghiệp Tiết khí để dự liệu thời vụ, sẽ càng thiết thực và đáng tin cậy.

Ở Trung Quốc, bắt đầu từ thời Hán đã có vật hậu của *"72 Hậu"*. Nhưng do sự sinh trưởng của cây cối ở mỗi vùng lại khác nhau, các năm cũng không giống nhau. Do vậy lịch thời Cổ đại chưa giải quyết được vấn đề. Nếu như ở cùng một khu vực lựa chọn một số động thực vật có tính tiêu biểu, ghi chép lại các biến đổi hoạt động chủ yếu ở những thời kỳ không giống nhau của chúng và kết hợp với ghi chép về nhiệt độ của đất khí tượng, thời tiết, hoạt động nông tang đồng áng, qua nhiều năm tích luỹ, có thể biên soạn thành *Lịch Tự nhiên* của khu vực. Tham khảo *Lịch Tự nhiên*, có thể biết được việc đến sớm hoặc muộn của các mùa trong các năm, điều này có tác dụng trong việc chỉ đạo sản xuất nông nghiệp.

Công tác nghiên cứu quan sát trắc tượng về vật hậu không chỉ là để dự báo thời vụ mà nó còn có tác dụng tốt trong nhiều lĩnh vực khác. Hiện nay, phương pháp phân định 4 mùa có rất nhiều như dựa vào Thiên văn học, dựa vào khí hậu, còn có cách dựa vào thói quen. Dùng vật Hậu phân định 4 mùa, gọi là *"vật Hậu quý"* Dùng vật Hậu quý chỉ đạo sản xuất nông nghiệp là rất thực tế.

24. 72 HẬU

Một năm chia làm 24 Tiết, mỗi Tiết chia làm 3 Hậu, mỗi Hậu lại lấy sự xuất hiện của một hiện tượng vật Hậu làm đại diện. Đó là sự xác định đầu tiên trong cuốn ***Đạt chu thư*** thời Hán. Căn cứ vào quy định này, cả năm có 24 Tiết, tổng cộng là 72 Hậu.

Đến thời Bắc Ngụy, Thế kỷ V, trong những *Lịch thư* thông thường không chỉ có Tiết mà còn có cả *"Hậu ứng"*. Mỗi Tiết chia thành 3 Hậu. Ví dụ:

1. Lập Xuân: Đông phong giải băng, trập trùng thủy chấn, ngư tắc phụ băng.

2. Vũ Thủy: Thát tế ngư, Hậu nhạn Bắc, Thảo mộc manh động.

3. Như vậy một năm chia làm 24 Tiết, 24 Tiết chia làm 72 Hậu, thông qua *Lịch thư* được cố định và dần dần phổ cập tới đại chúng. Từ đó về sau, bắt đầu từ thời Tùy, Đường cho đến Tống, Nguyên, Minh, Thanh, trong *Lịch thư* vẫn theo 24 Tiết, 72 Hậu, đã có tác dụng quan trọng trong sản xuất nông nghiệp.

Do vật Hậu tuỳ theo khu vực mà có sự khác đi, Nam, Bắc nóng lạnh không giống nhau, cùng một sự xuất hiện của hiện tượng vật Hậu nhưng thời gian có thể cách nhau rất xa. Do vậy 24 Tiết được chia thành 72 Hậu, khó có thể thích hợp với các vùng của cả nước Trung Quốc. Ngoài ra, trong 72 Hậu, ví dụ như: Hậu *"Thiên khí tượng thăng"* có mang chút màu sắc mê tín, hoặc như: *"Ứng hóa vi cưu"*, *"điền thử hóa như"*, *"hủ thảo hóa huỳnh"*, *"tước nhập đại thủy vi cáp"*,... đều không phù hợp với thực tế khoa học. Như vậy chúng ta cần phải loại bỏ những cái phi thực tế, giữ lại và phát huy những điều có ích cho đời sống và sản xuất.

25. 24 PHIÊN HOA TÍN PHONG

"24** phiên hoa tín phong"* (Gió mang tin đến) được ghi lại vào thời Tống. Kinh ***Sơ tuế thời ký có viết *"thủy mai hoa, chung đồng hoa, phàm nhị thập tứ phiên hoa tín phong"*.

Đông qua Xuân lại, vạn vật hồi sinh, trăm hoa đua nở, báo hiệu đã đổi mùa. Bắt đầu từ Tiểu Hàn đến Cốc Vũ, tổng cộng là 8 Tiết, 120 ngày, 24 Hậu, mỗi Hậu có 1 loài hoa tương ứng. Trong cuốn ***Tiên thị bút thặng*** có ghi:

"Tiểu Hàn: Hậu 1 mai hoa, Hậu 2 sơn trà, Hậu 3 thủy tiên;

Đại Hàn: Hậu 1 thụy hương, Hậu 2 hoa lan, Hậu 3 sơn phàm;

Lập Xuân: Hậu 1 nghênh Xuân, Hậu 2 anh đào, Hậu 3 vọng Xuân;

Vũ Thủy: Hậu 1 thái hoa, Hậu 2 hạnh hoa (hoa mơ), Hậu 3 hoa mận;

Kinh Trập: Hậu 1 hoa đào, Hậu 2 đường lê, Hậu 3 mộc lan;

Xuân Phân: Hậu 1 hải đường, Hậu 2 hoa lê, Hậu 3 mộc lan;

Thanh Minh: Hậu 1 hoa trẩu, Hậu 2 hoa lúa mì, Hậu 3 hoa liễu;

Cốc Vũ: Hậu 1 mẫu đơn, Hậu 2 đỗ hoa, Hậu 3 hoa xoan."

Các loài hoa ứng với thời tiết trên đây, như một tập tranh phong cảnh lộng lẫy huy hoàng muôn màu muôn vẻ. Điều này cũng chứng tỏ sự sớm muộn của mùa vụ có quan hệ chặt chẽ tương đối rõ rệt với sự nở hoa của các loài hoa trong thiên nhiên, do vậy cổ nhân đã có câu: "Phong bất tín, tắc hoa bất thành" *(Nếu gió đến sai mùa thì hoa không thể nở được)*.

Thực ra ở những vùng khác nhau và *hoa tín phong* của những niên đại khác nhau thì mùa vụ đối ứng cũng có sự khác biệt, điều này có mối quan hệ nhất định với điều kiện địa lý và điều kiện khí hậu. Lương Nguyên Đế trong cuốn ***Soạn yếu*** có viết *"Một tháng có 2 phiên hoa tín, Âm Dương lạnh ấm, mỗi một cái đều một khác, nhưng cũng có một ngày trong kỳ nắng ráo lại có mưa gió và hơi lạnh"*. Chính vì thế nên mới nói: Một tháng có hai *phiên hoa tín*, điều này có hơi khác so với trên có nói mỗi một Hậu có một *phiên hoa tín*. Sở dĩ có *hoa tín phong* (gió mang tin đến) thế này thế kia vì có sự thay đổi của khí hậu và sự chuyển đổi mùa vụ.

26. HẢI ĐÔNG NGUYỆT LỆNH

Hải đông Nguyệt Lệnh là một bài thơ cổ. Bài thơ này đã miêu tả một cách có hệ thống các loại chim muông, sâu bọ, cá, hoa, quả, rau và sự thay đổi tự nhiên của tín phong ở vùng Đài Loan từ Tháng Giêng đến Tháng 12. Bài thơ miêu tả như một bức tranh đẹp đồng thời nó còn nêu rõ quy luật chung và đặc điểm thay đổi khí hậu của Đài Loan, nó trở thành một bộ lịch cây cấy nông nghiệp.

Bài thơ ***Hải đông Nguyệt Lệnh*** của Lưu Kinh Phát có nội dung như sau:

Tháng Giêng: Hiến tuế cúc ngậm nụ, giun đất quần quại bò qua bùn, chim yến bay về, đêm đến đom đóm bay ra, bí đao leo lên giàn.

Tháng 2: Ve sầu kêu trên cây, hoa bối đa la nở, rau dền mọc, cây vông nem khoe sắc, bầu xanh ra chợ.

Tháng 3: Hoa tử anh ngậm nụ, hoa hồng đào nở rộ, cá mập hóa thành nai (theo truyền thuyết (Nai Đài Loan) do cá mập biến thành), cá hạ diệp bơi về, thu hoạch lúa Đông sớm.

Tháng 4: Đánh bắt, vớt cá bạch đới, hoa bông kết quả thành bông, hoa nguy tử bắt đầu nở, nai cái thụ thai.

Tháng 5: Cây đoác chín, đu đủ ra hoa, hoa nguyệt đào nở, mít chín.

Tháng 6: Quả phan dạng chín, cá giới bơi ở mặt biển, nhãn chín, vải chín đến, hoa thất lý hương kết quả.

Tháng 7: quả cau chín, hoa nghênh Xuân lại nở, cá biển đi xa, lúa Chiêm Thành trổ đòng đơm bông (lúa Chiêm Thành cho gạo ngon nổi tiếng Đài Loan), có lúc có bão.

Tháng 8: Cá hồng sa bơi ở mặt nước, lạc sớm cho thu hoạch, hoa tiên đơn như mây sớm, Trung Thu bàn bánh thường Nguyệt.

Tháng 9: Cá kiệt nhảy ở nước ngọt, thu hoạch đậu đỗ, thóc gạo, cây điều dung thay lá mới, gió Tây Bắc bắt đầu thổi, quả đậu đà liên rủ xuống.

Tháng 10: Dưa hấu cung tiến (ngày xưa Tháng 10 dưa hấu Đài Loan chín được đưa về Bắc Kinh nộp cống), dế mèn ở ruộng vườn, vịt vàng bay về, đến Thanh Minh đều trồng cấy.

Tháng 11: Cá vền gõ cửa, bọ hung thôi ấp trứng, chim cá từ Biển Đông về, tảo tía mọc ở biển.

Tháng 12: Chim cá lại đi về, cá muối khô ra chợ, cò biển bay về, kiến thôi ngủ Đông.

27. VÌ SAO LẠI CÓ 24 TIẾT

Nhân dân lao động Trung Quốc trong thực tiễn sản xuất nông nghiệp lâu đời, họ đã tích lũy và nắm vững nhiều kinh nghiệm phong phú về quy luật thay đổi của khí hậu và việc đồng áng mùa vụ. 24 Tiết là kết tinh quan trọng của những kinh nghiệm này. 24 Tiết là: Lập Xuân, Vũ Thủy, Kinh Trập, Xuân Phân, Thanh Minh, Cốc Vũ, Lập Hạ, Tiểu Mãn, Mang Chủng, Hạ Chí, Tiểu Thử, Đại Thử, Lập Thu, Xử Thử, Bạch Lộ, Thu Phân, Hàn Lộ, Sương Giáng, Lập Đông, Tiểu Tuyết, Đại Tuyết, Đông Chí, Tiểu Hàn, Đại Hàn.

Bắt đầu từ rất sớm vào thời Cổ đại, nhân dân lao động Trung Quốc, từ kinh nghiệm cuộc sống thực tế, đã nhận thức được sự thay đổi của ngày đêm dài ngắn và độ cao thấp của Mặt trời lúc giữa trưa trong một năm, và dùng phương pháp trắc lượng độ dài ngắn bóng Mặt trời và vị trí của Bắc Đẩu Thất Tinh lúc hoàng hôn để định ra 24 Tiết. Theo ghi chép, thời Xuân Thu (từ năm 772 Tr. CN đến năm 481 Tr.CN) đã có *"Nhị phân"* (Xuân Phân, Thu Phân), *"Nhị chí"* (Hạ Chí, Đông Chí), cộng là 4 Tiết cuối thời Chiến Quốc (năm 239 Tr.CN) lại tăng thêm *"Tứ lập"* (Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông). Như vậy, tổng cộng có 8 Tiết. Sau này dần dần bổ sung, đến thời Tần, Hán, khoảng hơn 2100 năm trước thì đầy đủ. Năm 139 Tr. CN (thời kỳ Tây Hán), trong cuốn ***Hoài Nam tử*** Thiên Văn huấn đã ghi đủ 24 Tiết giống như ngày nay.

Vị trí của quỹ đạo Trái đất quay quanh Mặt trời (1 vòng tức là 1 năm), góc độ được tạo bởi trục Trái đất tự quay (1 vòng tức 1 ngày) cùng mặt nghiêng đường quỹ đạo Trái đất quanh Mặt trời và hướng khi quay quanh Mặt trời và trục tự quay là không thay đổi đã hình thành 24 Tiết. 24 Tiết chính là sự biểu thị 24 vị trí đến không giống nhau của Trái đất trên đường quỹ đạo quay quanh Mặt trời. Do trong 1 năm vị trí trên đường quỹ đạo Trái đất quay quanh Mặt trời không giống nhau nên xảy ra hiện tượng độ cao của Mặt trời và độ dài ngắn của ngày đêm không giống nhau, từ đó dẫn tới sự thay đổi chiếu xạ của Mặt trời và sự thay đổi của mùa vụ.

Trước sau ngày 21 - 3, Mặt trời trực tiếp chiếu vào Xích đạo, Trái đất, lúc này gọi là *"Xuân Phân"*. Ngày *"Xuân Phân"*, mỗi bán cầu Nam, Bắc đều ngang bằng với góc độ cao Mặt trời khu vực Vĩ độ, ngày đêm bằng nhau. Sau đó, vị trí chiếu trực tiếp của Mặt trời dịch chuyển về phía Bắc. Bắc bán cầu ngày dần dần dài ra, còn đêm dần ngắn lại. Đến trước sau ngày 21-6, Mặt trời trực tiếp chiếu vào chí tuyến Bắc, đó là *"Hạ Chí"*, là ngày mà ban ngày dài nhất của Bắc bán cầu. Sau đó, vị trí chiếu trực tiếp của Mặt trời lại dịch chuyển về phía Nam. Đến trước sau ngày 23-9, lại trở về trên đường Xích đạo, đó là *"Thu Phân"*, cũng là lúc ngày đêm chia đều. Và Mặt trời lại dịch chuyển về phía Nam, ngày dần ngắn lại, đêm dần dài ra ở Bắc bán cầu. Đến trước sau ngày 22-12, Mặt trời trực tiếp chiếu vào chí tuyến Nam, đó là *"Đông Chí"*, là ngày mà ban ngày ngắn nhất của Bắc bán cầu. Giữa 4 Tiết *"Nhị Phân"*, *"Nhị Chí"* là lần lượt 4 Tiết: *"Lập Xuân"*, *"Lập Hạ"*, *"Lập Thu"*, *"Lập Đông"*. *"Tứ Lập"* này biểu thị sự bắt đầu của Xuân, Hạ, Thu, Đông. Giữa 8 Tiết trên, nối một Tiết thêm 2 Tiết, như vậy, hợp thành 24 Tiết.

Sự vận động quay quanh Mặt trời của Trái đất là sự vận động không thể trực tiếp nhìn thấy được. Về thị giác của con người thì lại như là trong trời sao Mặt trời xoay quanh Trái đất với chu kỳ 1 năm. Đường đi này của Mặt trời cũng chính là xạ ảnh của quỹ đạo Trái đất lan rộng đến trời sao gọi là Hoàng Đạo. Đường chu vi hình tròn Hoàng Đạo là 360°. Mỗi khi Mặt trời dịch chuyển trên Hoàng Đạo 15° thì được tính là 1 Tết, 1 năm vừa vặn 24 Tiết.

Ngày bắt đầu của mỗi một Tiết trong 24 Tiết. Đối với niên Dương lịch hầu như năm nào cũng không đổi, nếu có nhiều nhất cũng chỉ chênh 1 đến 2 ngày. Như vậy cũng chính vì Tiết và Dương lịch giống nhau, đều lấy căn cứ theo Trái đất quay quanh Mặt trời 1 vòng. Do vậy, mỗi một tháng trong Dương lịch đều có 1 Tiết và 1 Trung khí (gọi tắt là khí). Nhìn chung, Tiết trong nửa đầu năm đều rơi vào trước sau Mồng 6 hàng tháng, Trung khí thường là trước sau ngày 21. Nửa cuối năm Tiết thường rơi vào trước sau ngày Mồng 8 hàng tháng, Trung khí thường là trước sau ngày 23, vì thế có bài ca dao:

"Xuân vũ Kinh Xuân thanh cốc thiên, Hạ mãn mang Hạ thử tương liên, Thu thử lộ Thu hàng sương giáng, Đông tuyết tuyết Đông tiểu Đại hàn. Thượng bán niên lai lục, nhị thập nhất, hạ bán niên lai bát, nhị thập tam."

Bài ca dao này giúp bạn đọc nhớ được thứ tự và ngày tháng của 24 Tiết. Trong 24 Tiết thì 8 Tiết: Lập Xuân, Lập Hạ, Lập Thu, Lập Đông và Xuân Phân, Hạ Chí, Thu Phân, Đông Chí là trật tự chuyển đổi mùa còn 8 Tiết : Tiểu Thử, Đại Thử, Xử Thử, Tiểu Hàn Đại Hàn, Bạch Lộ, Hàn Lộ, Sương Giáng phản ánh nhiệt độ (của không khí). 5 Tiết đầu biểu thị thời gian quá trình nóng nực và lạnh giá của thời tiết. 3 Tiết sau biểu thị trạng thái tình hình ngưng kết không giống nhau của hơi nước trong không khí và thời tiết chuyển lạnh. Bốn Tiết : Vũ Thủy, Cốc Vũ, Tiểu Tuyết, Đại Tuyết biểu thị dự đoán về mức độ và thời gian mưa rơi, tuyết rơi. Còn 4 Tiết : Kinh Trập, Thanh Minh, Tiểu Mãn, Mang Chủng lại phản ánh hiện tượng phát dục, sinh trưởng xuất hiện khi sinh vật chịu ảnh hưởng của sự thay đổi khí hậu và tình hình hoạt động của sản xuất nông nghiệp.

28. GIẢI THÍCH VỀ 24 TIẾT

Lập Xuân *(Mồng 4 hoặc Mồng 5 Tháng 2): "Lập"* là *"thấy"*, *"trông thấy"*, hay là *"bắt đầu hình thành"*, *"Xuân"* có ý nghĩa là (sâu, bọ) sinh nở, sinh vật bắt đầu có sức sống. Theo sự phân định tiêu chuẩn của Thiên văn học, ngày này là bắt đầu mùa Xuân, nhưng về Khí hậu học, lại lấy nhiệt độ trung bình giữa 10^0 đến 22^0 của Hậu (Cứ mỗi 5 ngày là 1 Hậu) là mùa Xuân. Trung Quốc rất rộng lớn, địa hình phức tạp, sự chênh lệch của khí hậu giữa các vùng rất lớn, do vậy, thời gian bắt đầu của mùa Xuân và sự tiếp tục dài ngắn không giống nhau. Ví dụ: Mùa Xuân ở Quảng Châu được bắt đầu vào Tháng 11, Vũ Hán được bắt đầu vào tuần Tháng 3, Bắc Kinh vào Tháng 4, Thẩm Dương lại bắt đầu vào trước sau *"Mồng 1 Tháng 5"*. Mùa Xuân ở phương Nam Trung Quốc có khoảng 67 ngày, còn phương Bắc thường chỉ có 50 ngày. Ở Việt Nam khoảng chừng trên dưới 90 ngày.

Vũ Thủy *(ngày 19 hoặc 20 Tháng 2)* sau khi vào Xuân, gió Đông Nam ấm, ấm bắt đầu vào đất liền, nước mưa dần dần tăng lên, Tiết này được gọi là Vũ Thủy. Do nước mưa nhiều, ánh sáng Mặt trời chiếu xuống mặt đất lại ít, nước mưa bốc hơi lại hấp thụ một lượng lớn nhiệt trên mặt đất và trong không khí, do vậy nhiệt độ không khí lúc này bị hạ thấp, có lúc xuất hiện thời tiết *"Xuân lạnh"*.

Kinh Trập *(Mồng 5 hoặc Mồng 6 Tháng 3)*: Sau khi Lập Xuân, khí hậu ấm dần lên. Đến khi bắt đầu có sấm Xuân, những động vật ngủ đông trong đất (rết, rắn...) bị tiếng sấm làm cho kinh động mà thức dậy, bắt đầu chui ra khỏi mặt đất và hoạt động. Thời kỳ này, trứng sâu bọ côn trùng cũng bắt đầu được ấp. Qua Tiết này, phần lớn các vùng trong đất nước Trung Quốc bước vào cày cấy vụ Xuân, do vậy tục ngữ nông nghiệp có câu: *"Qua Tiết Kinh Trập, cày cấy vụ Xuân không ngớt tiếng ca hát"*.

Xuân Phân *(ngày 20 hoặc 21 Tháng 3)*: *"Phân"* là *"nửa"*, *"1 nửa"* của 3 tháng Xuân gọi là *"Xuân Phân"*. Ngày này, Mặt trời trực tiếp chiếu vào Xích Đạo, thời gian ban ngày và ban đêm dài gần như nhau. Sau đó, vị trí Mặt trời chiếu trực tiếp sẽ dịch chuyển về phía Bắc, ở Bắc bán cầu ban ngày dần dần dài ra, ban đêm dần dần ngắn lại.

Thanh Minh *(Mồng 4 hoặc Mồng 5 Tháng 4): "Thanh Minh"* có nghĩa là: Sạch sẽ trong sáng. Thời kỳ này thời tiết ấm áp, cây cỏ xanh tốt, trăm hoa đua nở, tất cả đều tràn đầy sức sống.

Cốc Vũ *(ngày 20 hoặc 21 Tháng 4): "Cốc Vũ"* là lấy nghĩa mưa (vũ) làm sinh sôi hàng trăm loại lúa má hoa màu (cốc: Lúa má, hoa màu). Bắt đầu từ thời kỳ này, lượng mưa bắt đầu tăng rõ rệt, cũng chính là thời kỳ mạ trong ruộng cần nhiều nước nhất.

Lập Hạ *(ngày Mồng 4 hoặc Mồng 5 Tháng 5)*: theo thói quen, người Trung Quốc thường lấy Lập Hạ làm kết thúc mùa Xuân, bắt đầu của mùa Hạ. Từ Lập Hạ đến ngày đầu tiên Lập Thu là mùa Hạ, đây là tiêu chuẩn phân định của Thiên văn học. Nhưng mùa Hạ của Khí hậu học, nhìn chung là muộn hơn khoảng 25 ngày, thông thường lấy các tháng 6,7,8 nóng nực là mùa Hạ.

Tiểu Mãn *(ngày 21 hoặc 22 Tháng 5)*: Các cây thu hoạch Hè như đại mạch, tiểu mạch Đông... đến thời kỳ này tuy chưa chín nhưng hạt đã mẩy mầm căng tròn, cho nên gọi là Tiểu Mãn (*"tiểu"* là nhỏ bé, *"mãn"* là đầy đủ).

Mang Chủng *(Mồng 5 hoặc Mồng 6 Tháng 6): "Mang"* là chỉ (lông đầu) râu nhọn của thóc, lúa mạch; *"chủng"* có nghĩa là hạt giống. *"Mang Chủng"* biểu thị những loại hạt giống cây có lông như đại mạch, tiểu mạch... đã chín, có thể thu hoạch để làm giống. Lúc này, cũng là vụ gieo hạt các loại lúa, kê tẻ, kê nếp muộn là thời kỳ bận nhất. Do vậy, ngạn ngữ nông nghiệp có câu *"Mang Chủng, Mang Chủng"* (Tiết Mang Chủng bận gieo hạt).

Hạ Chí *(ngày 21 hoặc 22 Tháng 6): "Chí"* có nghĩa là *"đến tột cùng"*. Ngày Hạ Chí, bóng Mặt trời ngắn đến cực điểm, là ngày có ban ngày dài nhất trong một năm, chiếm 13 tiếng 43 phút, ban đêm chỉ có 10 tiếng 17 phút. Ngày này, Mặt trời chiếu trực tiếp vào chí tuyến Bắc. Bắt đầu từ ngày này, Mặt trời dần dần dịch chuyển về phía Nam, ban ngày bắt đầu ngắn lại, ban đêm bắt đầu dài ra, nhiệt độ càng tăng cao, trời trở

nên nóng nực. Thời điểm này có một số cây trồng quả chín hoàn toàn, có thể thu hoạch.

Tiểu Thử *(Mồng 7 hoặc Mồng 8 Tháng 7): "Thử"* có nghĩa là nóng bức. Tiểu Thử tức là thời tiết tương đối nóng nực nhưng chưa phải là lúc nóng nhất.

Đại Thử *(ngày 23 hoặc 24 Tháng 7)*: Là thời kỳ nóng nhất trong 1 năm. Theo cách nói của dân gian, nếu như Đại Thử không nóng bức thì mùa Đông năm đó nhất định mưa nhiều, tuyết nhiều; Đại Thử rất nóng bức cây nông nghiệp mới sinh trưởng tốt, cho thu hoạch với năng suất cao.

Lập Thu *(Mồng 7 hoặc Mồng 8 Tháng 8)*: Đây là bắt đầu mùa Thu. Nhiệt độ từ nóng nhất dần dần hạ thấp. Nhưng theo phương pháp phân định mùa bằng nhiệt độ bình quân của Hậu, cần nhiệt độ bình quân trong 5 ngày phải là 22^{0}C trở xuống mới tính là mùa Thu. Vì vậy, trên thực tế, còn nhiều vùng chưa vào Thu. *"Thu hoạch"* có nghĩa là hoa màu sắp chín.

Xử Thử *(ngày 23 hoặc 24 Tháng 8): "Xử"* có nghĩa là kết thúc. Xử Thử có nghĩa là thời tiết nóng nực sẽ được kết thúc vào ngày này.

Bạch Lộ *(Mồng 7 hoặc Mồng 8 Tháng 9)*: Theo trật tự thời gian đã đến giữa Thu, về đêm trời se lạnh, hơi nước gần mặt đất ngưng kết thành sương có màu trắng, do vậy gọi là Bạch Lộ (*"lộ"* có nghĩa là *"sương", "bạch"* có nghĩa là *"trắng"*). Lúc này, thời tiết bắt đầu chuyển sang mát mẻ. Tục ngữ có câu: *"Bạch Lộ thân bất lộ"* có nghĩa là : Thời tiết chuyển sang mát mẻ, đặc biệt là sáng sớm và đêm, trời se lạnh phải mặc quần áo cho thích hợp không nên ở trần.

Thu Phân *(ngày 23 hoặc 24 Tháng 9)*: Lúc này là một nửa 90 ngày của mùa Thu. Ngày này, Mặt trời cơ hồ như chiếu thẳng vào Xích Đạo, ban ngày và ban đêm dài gần như nhau; sau đó ở Bắc bán cầu ban ngày dần dần ngắn lại, ban đêm dần dần dài ra.

Hàn Lộ *(Mồng 8 hoặc Mồng 9 Tháng 10)*: Lúc này thời tiết chuyển từ mát mẻ sang lạnh lẽo, nếu con người tiếp xúc với sương đêm hoặc sương ngày sẽ cảm thấy một cách rõ rệt bị cái lạnh ngấm vào người, vì vậy người xưa gọi là *"Hàn Lộ"*.

Sương giáng *(ngày 23 hoặc 24 Tháng 10)*: Sau Tiết Hàn Lộ, thời tiết tương đối lạnh, sương bắt đầu kết thành sương móng. Tiết Sương Giáng có sương thì trời sẽ nắng tiện lợi cho việc thu hoạch, giảm bớt thất thoát. Do vậy tục ngữ nông nghiệp có câu: *Sương Giáng có sương, thóc lúa đầy bồ.*

Lập Đông *(Mồng 7 hoặc Mồng 8 Tháng 11)*: Từ Lập Đông đến trước ngày Lập Xuân là mùa Đông, đây là tiêu chuẩn phân định của Thiên văn học. Mùa Đông theo cách phân định của Khí hậu học, thì phải muộn hơn khoảng 25 ngày. Thông thường mùa Đông là các tháng 12,1,2 thời tiết giá lạnh.

Tiểu Tuyết *(ngày 22 hoặc 23 Tháng 11)*: Nhiệt độ xuống thấp, ở lưu vực Sông Hoàng Hà bắt đầu có tuyết rơi, nhưng chưa nhiều, cho nên gọi là *"Tiểu Tuyết"*. Khi tuyết rơi, bầu trời giăng đầy mây lạnh, ngăn không cho nhiệt lượng trên mặt đất phát tán, đồng thời hơi nước ngưng kết thành tuyết, không thể phóng ra lượng nhiệt lớn, do đó nhiệt độ trên mặt đất không nhất định, rất thấp. Sau khi tuyết rơi, tuyết cần hấp thụ một lượng nhiệt lớn mới biến thành nước, không khí gần mặt đất cũng sẽ lạnh đi. Do vậy, khi tuyết rơi thường không lạnh, khi tuyết tan thì lạnh.

Đại Tuyết *(Mồng 7 hoặc Mồng 8 Tháng 12)*: Lúc này lưu vực rộng lớn phương Bắc nhiệt độ hạ xuống dưới 0^{0}C vô cùng giá rét, tuyết lớn bay đầy trời, do vậy người ta gọi tiết này là *"Đại Tuyết"*. Tục ngữ có câu: *"Đoan tuyết triệu phong niên"* (tuyết đầy báo hiệu 1 năm được mùa). Tuyết tích lại có thể khiến cho nhiệt lượng được giữ trong lòng đất không dễ bị phát tán, duy trì được độ ấm trong lòng đất, rất có lợi cho cây cối. Trong thời tiết tuyết tan kết băng lại khiến cho sâu hại trong đất bị chết cóng. Sau khi tuyết tan trong lòng đất có lượng nước dồi dào, có thể thúc đẩy sự phát triển sinh dục của cây cối.

Đông Chí *(ngày 21 hoặc 22 Tháng 12)*: Ngày Mặt trời chiếu thẳng vào chí tuyến Nam, bóng của Mặt trời ở Bắc bán cầu dài đến cực điểm, ban ngày ngắn nhất ban đêm dài nhất. Sau đó, ban ngày càng dài hơn, từ lúc này thời tiết dần dần rét buốt.

Tiểu Hàn *(Mồng 5 hoặc Mồng 6 Tháng 1)*: Khí lạnh được tích tụ nhiều ngày nên trời rất lạnh nhưng chưa phải là lúc lạnh nhất cho nên gọi là Tiểu Hàn.

Đại Hàn *(ngày 20 hoặc 21 Tháng 1)*: Lúc này là lúc lạnh nhất trong 1 năm.

2). SỰ PHÂN ĐỊNH 24 TIẾT

24 Tiết là biểu thị vị trí đến của Trái đất trên đường quỹ đạo khi nó vận động quanh Mặt trời. Vòng quay của Trái đất quay quanh Mặt trời là 360^0 trên vòng quay này lấy 1 điểm cố định - điểm Xuân Phân, làm khởi điểm 0^0, mỗi khi nó quay được 15^0 quy định là 1 Tiết. Như vậy cũng có nghĩa là chia vòng quay đó ra thành 24 điểm bằng nhau, giữa 2 điểm là 15^0. Khi Trái đất đến những điểm này gọi là *"giao Tiết"*. Do vị trí Trái đất trên đường quỹ đạo quay quanh Mặt trời luôn thay đổi, thời gian mà Trái đất quay tới vị trí *"giao Tiết"* chỉ là một nháy mắt, do vậy 24 Tiết trên Nông lịch đều được in có thời gian giờ ngày tháng. Trên thực tế, đây là Tiết được phân định trên góc độ Thiên văn học.

3). NGÀY LÊ TẾT - NGÀY TỐT

Xuân xã và Thu xã

Ngày *Xuân xã* và ngày *Thu xã*, thường được gọi là *Xã nhật* vốn là ngày nông dân thời Cổ đại Trung Quốc lễ Thần Đất. Xuân xã là ngày Tuất thứ 5 tính từ ngày Lập Xuân, là ngày người nông dân thời xưa tế lễ cầu xin Thần Đất cho 1 năm được mùa; Thu xã là ngày Tuất thứ 5 tính từ ngày Lập Thu, là ngày người nông dân tế lễ để tạ ơn Thần linh sau khi thu hoạch vụ Thu.

Tên *"Xuân xã"* đã được ghi lại trong cuốn ***Lễ ký*** sách cổ Tiên Tần Trung Quốc, có khả năng phong tục này có từ trước Tây Chu. Thu xã có sau, khả năng vì mùa Xuân thường cầu xin, mùa Thu thì lễ tạ nên mới lập Thu xã. Tên *"Thu xã"* xuất hiện trong thơ Đường Tăng Tán Kiến, qua chi tiết này có thể lấy ngày *"Thu xã"* đã thịnh hành trong dân gian thời nhà Đường.

Trong thực tế, Xuân xã và Thu xã lần lượt ở trước và sau Xuân Phân, Thu Phân, cũng có người xem chúng như là *"Tiết"*. Thời Cổ đại trong điều kiện trình độ sản xuất còn lạc hậu, con người trước khi bắt đầu cấy cầy vụ Xuân và sau khi thu hoạch vụ Thu, đều cầu xin và cảm tạ Trời Đất, tế lễ Thần Đất là điều hết sức tự nhiên. Ngày nay, đã từ rất lâu không còn những *"Xã nhật"* này.

Nhập mai và xuất mai

Mỗi khi đến lúc giao thời cuối Xuân đầu Hạ, từ lưu vực Giang Hoài ở Trung Quốc cho tới khu vực rộng lớn miền Nam Nhật Bản đều rộn rã bước vào *"mùa Mai vàng"* (mai, mơ).

Ngay từ rất sớm, hơn 1 nghìn năm trước đây người dân Trung Quốc đã có nhận thức về *thời tiết mai vũ* của Đông Á. Hàng năm, cứ đến mùa mai vàng, trời lại đầy mây đen, mưa tầm tã hết ngày này sang ngày khác, đôi khi còn kèm theo những trận bão, thường thường từ 10 đến 20 ngày không nhìn thấy Mặt trời, có khi mưa liên tục hơn 1 tháng.

Thời tiết tối trời tối đất này lại vừa vặn đúng vào thời kỳ quả mai chín vàng, do vậy người ta gọi là *"mai vũ"* (mưa mai) hoặc *"hoàng mai vũ"* (mưa mai vàng). Và còn vì thời kỳ này nhiệt độ dần dần tăng lên, độ ẩm không khí cao, có lợi cho mốc nảy nở, hoa màu trong lòng đất và vật dụng trong gia đình cũng dễ bị mốc nát, do vậy người ta còn gọi là *'mưa mốc"*. Trong cuốn ***Bản thảo cương mục*** Lý Thời Trân người thời Minh cũng có viết *"Mưa mai ngày còn gọi là mưa mốc vì quần áo và đồ vật thời kỳ này thường bị mốc đen"*. Qua đây chúng ta thấy mưa mai có ảnh hưởng rất sâu sắc trong đời sống người dân Trung Quốc.

Bạn có thể thấy ở Nông lịch có ngày *"Nhập mai"* và ngày *"Xuất mai"*, đó là cách tính toán của Thiên văn học: Sau Tiết Mang Chủng gặp ngày Bính là ngày Nhập mai, sau Tiết Tiểu Thử gặp ngày Mùi là Xuất mai.

Nhìn chung, khu vực Hoa Trung (gồm các Tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam) và Hoa Đông (gồm các Tỉnh Sơn Đông, Giang Tô, Chiết Giang, An Huy, Giang Tây, Phúc Kiến và Đài Loan, Thượng Hải), sau Tiết Mang Chủng gặp ngày Nhâm là Nhập mai, sau Tiết Tiểu Thử gặp ngày Thìn là Xuất mai, trước sau chênh nhau 4 ~ 5 ngày. Từ Nhập mai đến Xuất mai dài khoảng hơn 30 ngày, tức là từ thượng tuần Tháng 6 đến trung thượng tuần Tháng 7. Cách tính này, thời gian cố định, do vậy so với tình hình thực tế khác nhau rất nhiều.

Về mặt Khí tượng học, nhìn chung thường lấy nhiệt độ bình quân 23^{0}C, độ ẩm tăng mạnh, sau trận mưa không có Mặt trời liên tục từ 4 ngày trở lên làm ngày bắt đầu Nhập mai; lấy nhiệt độ 28^{0}C, sau 1 trận mưa lớn, độ ẩm giảm rõ rệt, sau khoảng thời gian tương đối dài có nắng làm ngày Xuất mai, tức là giữa mùa Hạ; cũng có cách nữa là lấy nhiệt độ lên cao 30^{0}C hoặc 33^{0}C liên tục 3 ngày, mùa mưa kết thúc là Xuất mai. Phán đoán ngày Nhập mai Xuất mai theo yếu tố Khí tượng có sớm hơn so với phán đoán trên cơ sở Thiên văn ở vùng Duyên hải Đông Nam và Hoa Đông, nhưng lại muộn hơn so với vùng Hoa Bắc (gồm các Tỉnh: Hà Bắc, Sơn Tây, Thành phố Bắc Kinh, Thiên Tân) của Trung Quốc.

Trước thời gian vào đầu mùa Hạ, cũng có không ít tháng xuất hiện thời tiết trời tối đen mưa liên tục, được gọi là: *"Xuân tấn"* hoặc *"nghênh mai vũ"* (đón mưa mai). Và trước khi bước vào giữa Hạ, nếu có sự xuất hiện thời tiết trời mưa âm u rỡ rệt, gọi là *"Đảo Hoàng Mai"*. Cá biệt có năm không xuất hiện thời tiết âm u mưa nhiều thì gọi là *"không mai"* hoặc *"thiếu mai"*.

Mai Vũ được hình thành như thế nào? Cuối Xuân đầu Hạ, luồng không khí nóng ẩm được đưa đến từ vùng cao áp phó nhiệt đới Thái Bình Dương, kèm theo lượng mưa lớn hơi nước theo hướng Đông Nam duyên hải tràn vào Đồng bằng Giang Nam, luồng không khí khô lạnh chưa bị suy yếu được đưa đến từ vùng cao áp lạnh phương Bắc từ Hoa Bắc thổi thẳng vào bờ Bắc Sông Trường Giang. Hai luồng không khí nóng lạnh này có sức mạnh ngang nhau, thổi theo lưu vực Sông Hoài rồi gặp nhau, không khí nóng ẩm thì nhẹ hơn không khí khô lạnh, luồng không khí nóng ẩm này vừa đuổi theo luồng không khí khô lạnh, vừa theo bề nghiêng của luồng không khí khô lạnh thổi trượt lên trên, đồng thời nó cũng bị nhiễm lạnh dần. Sau khi luồng không khí nóng ẩm thổi trượt lên trên độ cao nhất định, lượng hơi nước

ngưng kết lại, hình thành những tầng mây dày đặc, loại mây này rất khó tan ra, trong mây có lượng nước lớn, có thể mưa không ngừng. Mai Vũ đầu Hạ được hình thành như thế đó.

Từ rất lâu đời, nhân dân lao động Trung Quốc không chỉ có nhận thức về Mai Vũ, mà còn tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm xem trời đất. Ví dụ như câu ngạn ngữ: *"Xuân ấm áp Hoàng Mai sớm, Xuân giá rét Hoàng Mai muộn"*, câu này chỉ ra mối quan hệ giữa nhiệt độ của mùa Xuân và sự xuất hiện sớm muộn của Mai Vũ, *"Xuân tuyết nhất bách nhị thập thiên vũ"* câu này có nghĩa là: Sau 120 ngày (đầu Tháng 6) sau khi Lập Xuân tuyết rơi sẽ có mưa; *"phát tận đào hoa thủy, tất thị tảo Hoàng Mai"*, câu này có nghĩa là: Nước mưa mùa hoa đào nở rộ đặc biệt nhiều, sẽ không xuất hiện Hoàng Mai sớm. Những câu ngạn ngữ này cho đến ngày nay người ta vẫn sử dụng tham khảo.

Mùa Hoàng Mai (hay còn gọi là Mai Vũ), lượng nước mưa rất dồi dào, nhiệt độ lại cao, rất có lợi cho sự sinh trưởng của cây cối đặc biệt là lúa nước. Nhưng, Mai Vũ đến và đi có khi sớm khi muộn, thời gian từ khi Nhập mai đến khi Xuất mai cũng có khi dài khi ngắn, lượng mưa cũng có khi nhiều khi ít. Mai Vũ đến quá sớm sẽ nguy hại đến việc thu hoạch lúa mạch, nếu đến muộn thì lại ảnh hưởng tới việc gieo trồng vụ Hè và quản lý ruộng đồng. Tổng lượng Mai Vũ đã có thể đạt trên 1000mm (Ví dụ như vùng Giang Nam vào năm 1954). Trong mùa Mai Vũ có mưa lớn liên miên và còn kèm cả bão suốt 4 hôm trở lên (như các năm 1953,1964, 1969...), do vậy mùa Mai Vũ thường gây ra những trận lụt lội nguy hiểm. Nhưng mùa Mai Vũ đến chậm thậm chí xuất hiện *không mai hoặc thiếu mai* (như các năm 1958, 1959, 1978...) thì sẽ gây ra hiện tượng hạn hán. Do đó, trong thời kỳ Mai Vũ, vừa phải chú ý nạo vét mương, rãnh sông, ngòi khơi thông dòng chảy, lại vừa phải chú ý tích trữ nước để phòng hạn hán.

Thời

15 ngày sau Hạ Chí được gọi là *"Thời"*, trước đây ở khu vực Giang Nam, thời gian này người ta trồng lúa muộn. Để tiện cho việc sắp xếp hoạt động nông nghiệp, người ta chia Thời thành 3 giai đoạn: Đầu Thời, Trung Thời, Mạt Thời, gọi chung là *"Tam Thời"*. Từ Quang Khởi người triều Minh trong cuốn ***Nông chính toàn thư*** có viết: *"Sau Chí (Hạ Chí) nửa tháng là Tam Thời, Đầu Thời 3 ngày, Trung Thời 5 ngày, Mạt Thời (cuối thời) 7 ngày"*. Vùng nông thôn Thượng Hải, 3400 năm trước cũng dùng chế độ Tam Thời này. Số ngày của Đầu Thời, Trung Thời, Mạt Thời không giống nhau là do tình hình địa lý ở các vùng không giống nhau, thói quen sinh hoạt, phong tục không giống nhau, cách nói cũng khác nhau. Cùng với sự phát triển của sản xuất Nông nghiệp khoa học việc dùng Tam Thời để sắp xếp công việc đồng áng đã không còn thích hợp.

Hạ Chí đếm 9

Trung Quốc Cổ đại, lưu truyền cách ghi ngày: Từ Hạ Chí đếm 9, cách này phản ánh sự thay đổi thời tiết của mùa Hạ.

Từ Hạ Chí đếm 9 hay còn gọi là Hạ Cửu (Hạ 9-9), lấy ngày Hạ Chí làm ngày thứ 1, cứ mỗi 9 ngày gọi là *"1 đoạn"* hoặc còn gọi là *"cửu 1" "cửu 2"* ... cho đến *"cửu 9"*, 81 ngày kết thúc, lúc ngày đã là Bạch Lộ, trời bắt đầu chuyển lạnh.

Nông thôn miền Bắc Trung Quốc, lưu truyền ***Bài ca Hạ Cửu Cửu*** như sau:

"Cửu 1 đến Cửu 2, quạt không rời khỏi tay

Cửu 3 - 27 nước lạnh ngọt như mật

Cửu 4 - 36 mồ hôi ướt đẫm áo

Cửu 5 - 45 ngọn cây gió múa hát

Cửu 6 - 54 hóng mát chớ ngồi lâu

Cửu 7 - 63 đêm ngủ không đắp chăn

Cửu 8 - 72 cẩn thận kẻo nhiễm lạnh

Cửu 9 - 81 nhà nhà tìm áo bông".

Bài ca Hạ Cửu Cửu lưu truyền ở Giang Nam như sau:

"Cửu 1 Cửu 2 quạt luôn tay

Cửu 3 - 27 nước lạnh ngọt như mật

Cửu 4 - 36 mồ hôi ra như tắm

Cửu 5 - 45 đầu cuối là Thu múa

Cửu 6 - 54 hóng mát Phật vào chùa

Cửu 7 - 63 lên giường nhớ trải khăn

Cửu 8 - 72 đắn đo chăn mỏng đắp hay ôm?

Cửu 9 - 81 nhà nhà đốt lò than. "

Những năm 80, trên xà nhà lớn bằng gỗ cây du ở Chính đường Miếu Vũ Vương (Vua Vũ - vị Vua đầu tiên của triều Hạ) Thành phố Lão Hà Khẩu, Tỉnh Hồ Bắc, người ta đã tìm thấy có khắc ***Bài ca Cửu Cửu***, ca từ như sau:

"Hạ Chí vào đầu Cửu, quạt lông cầm trên tay

Cửu nhị (2) - 18 bỏ mũ tiếp liền khăn

Cửu 3 - 27 rời nhà mồ hôi ra

Cửu 4 - 36 cuốn chiếu nghỉ ngoài sân

Cửu 5 - 45 viêm thu tự lão hổ

Cửu 6 - 54 hóng gió vào cửa chùa

Cửu 7 - 63 đầu giường để sẵn khăn (ga trải giường)

Cửu 8 - 72 giờ Tý tìm chăn đắp

Cửu 9 - 81 mở hòm lấy áo bông"

Những bài ca trên đều nói về sự cảm nhận nóng lạnh và các hoạt động của con người, đã thể hiện một cách sinh động quá trình thời tiết từ nóng đến cực nóng rồi chuyển sang lạnh. So với *"Đông Cửu Cửu"* giá trị ứng dụng của nó rộng hơn, vì ở Trung Quốc sự chênh lệch nhiệt độ trong mùa Đông giữa miền Nam và miền Bắc là khá lớn còn mùa Hạ thì ngược lại. Chúng ta hãy so sánh giữa Quảng Châu và Trường Xuân, bình quân nhiệt độ Tháng 1 lạnh nhất là Quảng Châu 13,4^{0}C còn Trường Xuân là 17^{0}C, hai địa phương chênh nhau 3,6^{0}C. Nhiệt độ bình quân Tháng 7 lạnh nhất là: Quảng Châu 28,3^{0}C, còn Trường Xuân là 22,9^{0}C như vậy chỉ chênh lệch nhau 5,4^{0}C. Qua đây, ta thấy *"Hạ Cửu Cửu"* có thể áp dụng được hầu hết các địa phương trong toàn quốc. Bắt đầu đếm từ Hạ Chí 9.9 - 81 ngày là hết ngày nóng nực.

Đông Chí đếm 9

Đông Chí đếm 9 cũng gọi là *"Đông Cửu Cửu"*, nó phản ánh tình hình thay đổi nhiệt độ giữa mùa Đông của Trung Quốc. Đông Cửu Cửu cũng được tính từ ngày Đông Chí, có địa phương thì tính sau Đông Chí một ngày, cứ 9 ngày được tính là 1 đoạn hoặc gọi là *"Cửu 1" "Cửu 2"*.... Cho đến Cửu 9 - 81 ngày thì kết thúc, lúc này sắp đến Xuân Phân năm thứ 2 trời ấm dần lên.

Đông Cửu Cửu thường diễn ra trong thời gian từ Đông Chí đến Kinh Trập, tức từ 22 - 12 Dương lịch đến trước sau ngày 12 - 3. Thời kỳ này, ở Trung Quốc trừ khu vực Hoa Nam ra còn cơ bản các khu vực khác đều chịu sự khống chế của cao áp lạnh, cùng với không khí lạnh phương Bắc liên tục tràn xuống phương Nam, từng trận mưa tuyết cũng đến theo, nhiệt độ bị giảm mạnh, trời rét đậm, cho nên còn gọi là *"ngày Đông đếm 9"*.

"Ngày Đông đếm 9" vừa đúng vào thời gian Đại Hàn và Tiểu Hàn trung tuần Tháng 1. Thời gian này, nhiệt độ bình quân ở khu vực phía Bắc Sông Hoài và Tần Lĩnh đều dưới 0^{0}C. Vùng Đông Bắc từ -10 đến -30^{0}C, băng đóng dày tới 2,3m. Lưu vực Sông Trường Giang ở giữa 0 đến 10^{0}C; Quảng Đông và Quảng Tây, nhiệt độ bình quân lúc này cũng chỉ từ 10 đến 15^{0}C. Nếu như tính nhiệt độ thấp nhất xuất hiện trong nhiều năm nay, thì phải kể đến khu vực Đông Bắc trong thời gian này xuống tới -30 đến -40^{0}C, khu vực Hoa Bắc từ -10 đến -20^{0}C, lưu vực Sông Trường Giang từ -5 đến -10^{0}C, Hoa Nam cũng có khả năng xuất hiện nhiệt độ thấp trên dưới 0^{0}C.

"Tam Cửu" (3.9), trời rét nhất, nguyên nhân cũng giống *"Tam phục"* nhưng tình hình thì ngược lại. Sau khi vào Đông, nhiệt lượng mặt đất dần dần bị mất đi, nhiệt độ cũng hạ thấp dần. Ở Bắc bán cầu, đến ngày Đông Chí, ban ngày ngắn nhất, ánh sáng Mặt trời chiếu xiên rất mạnh, mới nhìn tưởng Đông Chí là ngày lạnh nhất, kỳ thực không phải. Bởi vì, trong thời gian rất dài trước Đông Chí, mặt đất đã tích rất nhiều nhiệt, lúc này vẫn ít hơn nhiệt lượng bị mất đi, nhiệt độ vẫn tiếp tục bị hạ thấp, thời tiết ngày một lạnh, thêm vào đó, lúc này thường thường có không khí lạnh tràn xuống phía Nam, do đó, trước sau *"Tam Cửu"* sau Đông Chí, sẽ xuất hiện thời tiết lạnh nhất trong một năm.

Khoảng bắt đầu từ cửu 5, cùng với sự dịch chuyển vị trí của Mặt trời lên phía Bắc, nhiệt do ánh sáng Mặt trời toả ra mặt đất hấp thụ được lớn hơn nhiệt mất đi, mặt đất và không khí gần mặt đất lại bắt đầu bốc lên cao. Qua cửu cửu, thời tiết dần dần chuyển sang ấm áp, những bước chân của mùa Xuân đã bắt đầu lan toả từ vùng biên cương phương Nam lên phương Bắc.

Trong thời gian đếm 9, sự lạnh nóng của thời tiết là dần dần thay đổi. *Bài ca Đông Cửu Cửu* lưu truyền trong dân gian Trung Quốc, đã nêu rõ vấn đề này và có nội dung như sau:

"Cửu 1 Cửu 2 nước không chảy xiết

Cửu 3 Cửu 4 băng phá cối đá

Cửu 5 - 45 chim rời tổ múa

Cửu 6 - 54 bờ rậu mọc gai mềm

Cửu 7 - 63 đi đường phanh cúc áo

Cửu 8 - 72 chó vàng nằm chỗ mát

Cửu 9 - 81 cày bừa đều ra đồng. "

Bài ca Đông Cửu Cửu lưu truyền ở lưu vực Sông Trường Giang có nội dung như sau:

"Cửu 1 Cửu 2 không ra tay

Cửu 3 Cửu 4 đi trên băng

Cửu 5 Cửu 6 sông tan băng

Cửu 7 Cửu 8 men sông ngắm liễu

Cửu 9 Cửu 1 chân ra ruộng cày".

Qua đây ta thấy được, từ vùng Hoa Bắc đến lưu vực Sông Trường Giang. Khi *"Cửu Cửu"* kết thúc

cũng là lúc bắt đầu mùa màng cấy vụ Xuân bận rộn.

"Ngày Đông đếm 9" đã gây một số phiền phức nho nhỏ cho cuộc sống của con người, nhưng lại tạo điều kiện thuận lợi nhất định cho sản xuất nông nghiệp. Ví dụ: Nhiệt độ thấp liên tục, khiến cho lúa tiểu mạch Đông có thể thuận lợi qua được giai đoạn phát dục *"Xuân hóa"*, làm chết cóng trứng sâu hại và nấm bệnh, kích thích sự giải phóng chất dinh dưỡng trong lòng đất. Ngạn ngữ nông nghiệp có câu: *"Tam cửu thì lạnh, Tam phục thì nóng. Không lạnh không nóng, ngũ cốc không cho thu hoạch"*. Do vậy trong sản xuất nông nghiệp phải có *"ngày Đông đếm 9"*. Và đương nhiên, trong thời gian cửu cửu phải chú ý đề phòng và khắc phục những nhân tố bất lợi. Khi bắt đầu vào thời gian cửu cửu phải chuẩn bị thức ăn dự trữ, tu sửa chuồng trại, đảm bảo điều kiện tốt để vật nuôi cây trồng vượt qua được mùa Đông một cách an toàn; trong thời gian cửu cửu phải kết hợp tích trữ phân bón và xây dựng hệ thống thủy lợi đồng ruộng, chú ý trừ diệt cỏ bờ ruộng, tiêu diệt sâu và trứng sâu hại; sau cửu cửu phải tích cực tranh thủ *thời gian chuẩn bị xuống giống làm vụ Xuân. " Mùa Xuân gieo 1 hạt, mùa Thu thu vạn thạch"* (1 thạch = 10 đấu), người dân rất quen thuộc với lý lẽ này.

31. THIÊN CAN ĐỊA CHI

Thiên Can Địa Chi, gọi tắt là *"Can, Chi"*. *"Can, Chi"* nguyên nghĩa tương đương với nghĩa cành lá của cây. Chúng là một chỉnh thể sống nhờ vào nhau, phối hợp với nhau. Thời Cổ đại Trung Quốc lấy trời làm chủ, lấy đất làm thứ yếu. *"Thiên"* và *"Can"* nối liền nhau gọi là *"Thiên Can"*; *"Địa"* (đất) và *"Chi"* nối liền nhau gọi là *"Địa Chi"*, hợp lại với nhau chính là *"Thiên Can - Địa Chi"*.

Thiên Can có 10 Can, theo thứ tự là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý; gọi chung là *"thập Thiên Can"*.

Địa Chi có 12 Chi, theo thứ tự là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi; gọi chung là *"thập nhị Địa Chi"*.

Do Thiên Can - Địa Chi vốn là lấy ý từ cây cối, do vậy ý nghĩa nguyên thủy của chúng có cách nói rất thú vị như sau:

a. Thiên Can

- *Giáp:* Giống như cây cỏ động thổ mà nảy mầm, Dương ở trong và bị Âm bao bọc. Lại có ý kiến cho rằng Giáp cũng có nghĩa là *áo giáp,* chỉ vạn vật đâm thủng cái giáp này mà ra.

- Ất: Cây cỏ mới mọc, cành lá non mềm chưa vươn thẳng ra được. Ất cũng có nghĩa là hụp xuống, rúc xuống.

- *Bính:* Có nghĩa là sáng tỏ, sáng chói, như vầng Thái dương chói lọi, như ánh lửa hừng hực.

- Đinh: Có nghĩa là khoẻ mạnh cường tráng, cây cỏ trưởng thành đến độ chín giống như một con người đã trưởng thành.

- *Mậu:* Có nghĩa là xanh tốt, tượng trưng cho mọi cây cỏ trên mặt đất xum xuê tươi tốt.

- *Kỷ:* Có nghĩa là lên cao, nổi lên, ghi lại, vạn vật đều vươn lên cao, có hình khối có thể ghi lại.

- *Canh:* Có nghĩa là thay, đổi, mùa Thu thu hoạch rồi chờ mùa Xuân tới.

- *Tân:* Các vật sau khi đã chín hoặc hoàn thành thì thường có mùi vị. Cũng có ý kiến cho rằng "Tân" có nghĩa là *"mới,* vạn vật kính cẩn thay đổi, tròn đầy đổi mới.

- *Nhâm:* Có nghĩa là chứa, có mang, Dương khí ẩn náu (mai phục) trong đất, vạn vật có mang.

- *Quý:* Có nghĩa là suy đoán, ước lượng, vạn vật khép kín ẩn núp, mang thai dưới đất, ước lượng sẽ nảy nở đâm chồi.

b. Địa Chi

- *Tý:* Có nghĩa là tội lỗi, tội ác, hạt giống: Hút nước trong đất rồi nảy nở.

- *Sửu:* Có nghĩa là nứt ra; cây cỏ mọc mầm trong lòng đất, cong queo rồi sau đó đội đất mà lên.

- *Dần:* Có nghĩa là diễn biến, biến hóa; cây cỏ cong queo trong đất lạnh đón khí Xuân ấm áp vươn lên khỏi mặt đất.

- *Mão:* Có nghĩa là rậm rạp, um tùm, Mặt trời chiếu vào phương Đông, vạn vật tốt tươi.

- *Thìn:* Có nghĩa là sáng, sáng sớm, duỗi ra, vươn ra; vạn vật vươn ra để phát triển, Dương khí sinh phát đã quá nửa.

- *Tỵ :* Có nghĩa là lên cao, nổi lên, vạn vật phát triển mạnh mẽ, Âm khí hoàn toàn tiêu tan, chỉ còn hoàn toàn là Dương khí.

- *Ngọ:* Có nghĩa là trái ngược; vạn vật sung túc lớn mạnh, Dương khí tràn trề, Âm khí bắt đầu manh nha.

- *Mùi:* Có nghĩa là mùi, vị, hoa quả chín có mùi vị.

Thân: Có nghĩa là thân thể, mình mẩy; vật thể đều đã trưởng thành.

Dậu : Có nghĩa là già, lâu; vạn vật đến lúc này đều cho thu hoạch.

Tuất: Có nghĩa là tắt, xoá bỏ; cây cối tàn lạ xơ xác, sinh khí bị diệt hết.

Hợi : Có nghĩa là hạch (tội), Âm khí làm hại vạn vật, đến lúc này đã tới cực điểm.

Phương pháp ghi thời gian Thiên Can - Địa Chi theo dã sử, người phát minh ra nó là Đại Náo Thị sống vào thời kỳ Hiên Viên Thượng cổ 4,5 nghìn năm trước. Lưu Thử đời Đường trong cuốn ***Thông Giám ngoại kỳ*** có dẫn sách cổ nói: *"(Huỳnh Đế, thầy Đại Náo này, bắt đầu làm Giáp Tý"*. Đại Náo làm Giáp Tý, đương nhiên là truyền thuyết, nhưng từ Đế Vương thời Ân - Thương gọi là Thiên Ất (tức Thành Thang), Ngoại Bính, Trọng Nhâm, Thái Giáp... xem ra, lai lịch của Can - Chi phải có từ trước thời Ân, tức là nó đã xuất hiện cách ngày nay 3500 năm.

Đầu tiên, tổ tiên người Trung Quốc chỉ dùng Thiên Can để ghi ngày, vì số ngày của mỗi tháng là số ngày mang sang; dùng Địa - Chi để ghi tháng, vì 1 năm có 12 tháng, vừa đủ dùng 12 Địa - Chi để kết hợp. Nhưng sau đó không lâu, người ta cảm thấy dùng Thiên Can ghi ngày, trong 1 tháng sẽ có 3 ngày cùng 1 Thiên Can, do vậy người ta dùng kết hợp cả Địa, Chi để ghi, cứ 1 ngày Thiên Can lại đến 1 ngày Địa, Chi... Trong cuốn ***Thượng thư thiên cố mệnh*** có ghi *"Duy tứ nguyệt tai sinh phách, Vương bất dịch. Giáp Tý, Vương nãi đào hối thủy, tương bị miện phục, bằng ngọc kỳ"* nghĩa là *"Đầu Tháng 4, ngọc thể nhà Vua bất an. Ngày Giáp Tý, Vua mới tắm gội, người hầu họ Thái chuẩn bị lễ phục cho Vua, Vua vẫn ngồi trên ngọc kỳ"*. Sau này, cách ghi ngày bằng Can Chi dần dần được áp dụng để ghi cả năm, tháng và giờ.

Những quy ước về Thiên Can - Địa Chi

Sự phân chia Âm - Dương Thiên Can:

Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm là Dương

Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý là Âm

Sự phân chia Âm - Dương, Địa - Chi:

Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất là Dương

Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi là Âm

Thiên Can Ngũ hành:

Giáp, Ất đồng thuộc Mộc; Giáp là Dương Mộc, Ất là Âm Mộc

Bính, Đinh đồng thuộc Hỏa; Bính là Dương Hỏa, Đinh là Âm Hỏa

Mậu, Kỷ đồng thuộc Thổ; Mậu là Dương Thổ, Kỷ là Âm Thổ

Canh, Tân đồng thuộc Kim; Canh là Dương Kim, Tân là Âm Kim

Nhâm, Quý đồng thuộc Thủy; Nhâm là Dương Thủy, Quý là Âm Thủy

Địa Chi, Ngũ hành:

Dần, Mão thuộc Mộc; Dần là Dương Mộc, Mão là Âm Mộc

Tỵ, Ngọ thuộc Hỏa; Ngọ là Dương Hỏa, Tỵ là Âm Hỏa

Thân, Dậu thuộc Kim; Thân là Dương Kim, Dậu là Âm Kim

Tý, Hợi thuộc Thủy; Tý là Dương Thủy, Hợi là Âm Thủy

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ; Thìn, Tuất là Dương Thổ, Sửu, Mùi là Âm Thổ.

Thiên Can phương vị:

Giáp, Ất Đông phương Mộc

Bính, Đinh Nam phương Hỏa

Mậu, Kỷ trung ương Thổ

Canh, Tân Tây phương Kim

Nhâm, Quý Bắc phương Mộc

Địa Chi phương vị:

Dần, Mão Đông phương Mộc

Tỵ, Ngọ Nam phương Hỏa

Thân, Dậu Tây phương Kim

Tý, Hợi Bắc phương Thủy

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi tứ quý Thổ

Thiên Can tứ quý:

Giáp, Ất thuộc Xuân

Bính, Đinh thuộc Hạ

Canh, Tân thuộc Thu

Nhâm, Quý thuộc Đông

Địa Chi tứ quý:

Dần, Mão, Thìn là Xuân

Tỵ, Ngọ, Mùi là Hạ

Thân, Dậu, Tuất là Thu

Hợi, Tý, Sửu là Đông

Thiên Can hợp hóa:

Giáp, Kỷ hợp hóa Thổ

Ất, Canh hợp hóa Kim

Bính, Tân hợp hóa Thủy

Đinh, Nhâm hợp hóa Mộc

Mậu, Quý hợp hóa Hỏa

Địa Chi lục hợp:

Tý, Sửu hợp Thổ
Dần, Hợi hợp Mộc
Mão, Tuất hợp Hỏa
Thìn, Dậu hợp Kim
Tỵ, Thân hợp Thủy

Ngọ và Mùi tương hợp, Ngọ là Thái Dương (Mặt trời), Mùi là Thái Âm (Mặt trăng)

Địa, Chi lục hợp, dùng trong tứ trụ, tức là sự sắp xếp Thiên Can, Địa, Chi trong giờ ngày tháng năm sinh của một người. Như trong giờ ngày tháng năm sinh, trong Địa, Chi có Tý và Sửu thì Tý và Sửu hợp, có 2 chi Dần và Hợi, thì Dần và Hợi hợp. Sự tương hợp này là rất tốt.

Địa Chi tam hợp cục:

Thân, Tý, Thìn hợp hóa Thủy cục

Hợi, Mão, Mùi hợp hóa Mộc cục

Dần, Ngọ, Tuất hợp hóa Hỏa cục

Tỵ, Dậu, Sửu hợp hóa Kim cục

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi hợp hóa Thổ cục, tức là tứ khô.

Thiên Can tương xung:

Giáp, Mậu tương xung

Đinh, Tân tương xung

Canh ,Giáp tương xung

Ất, Kỷ tương xung

Mậu, Nhâm tương xung

Tân, Ất tương xung

Bính, Canh tương xung

Kỷ, Quý tương xung

Nhâm, Bính tương xung

Quý, Đinh tương xung

Địa - Chi lục xung:

Tý, Ngọ tương xung

Tỵ, Hợi tương xung

Mão, Dậu tương xung

Thìn, Tuất tương xung

Dần, Thân tương xung

Sửu, Mùi tương xung

Tương xung là xung khắc nhau. Nếu nhìn trên bảng Bát quái, ta thấy rất rõ điều này, Mão là Mộc ở Đông, Dậu là Kim ở Tây, Ngọ là Hỏa ở Nam, Tý là Thủy ở Bắc, những Can khác cũng như thế, đều ở vào vị trí đối ngược nhau, cũng lại là đối xung. Tương xung có nghĩa là *tương khắc*.

Địa Chi tương hại:

Tý, Mùi tương hại

Mão, Thìn tương hại

Sửu, Ngọ tương hại

Hợi, Thân tương hại

Dần, Tỵ tương hại

Tuất, Dậu, tương hại.

Địa Chi tương hình:

Tý hình Mão

Sửu hình Tuất

Dần hình Tỵ

Tỵ hình Thân

Tuất hình Mùi

Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi tự tương hình

Địa - Chi ám tàng (giấu kín):

Tý cung đơn Quý Thủy.

Mão cung độc Ất Mộc.

Ngọ cung Đinh, Kỷ Thổ.

Dậu cung độc Tân Kim.

Sửu cung Kỷ, Quý, Tân.

Thìn cung Mậu, Ất, Quý

Mùi cung Ất, Kỷ, Đinh.

Tuất cung Tân, Mậu, Đinh.

Dần cung Giáp, Bính, Mậu.

Tỵ cung Bính, Mậu, Canh.

Thân cung Mậu, Canh, Nhâm.

Hợi cung Nhâm, Giáp Mộc.

Địa Chi phối hợp với tháng kiến (xây dựng):

Tháng Giêng kiến Dần	Tháng 7 kiến Thân
Tháng 2 kiến Mão	Tháng 8 kiến Dậu
Tháng 3 kiến Thìn	Tháng 9 kiến Tuất
Tháng 4 kiến Tỵ	Tháng 10 kiến Hợi
Tháng 5 kiến Ngọ	Tháng 11 kiến Tý
Tháng 6 kiến Mùi	Tháng 12 kiến Sửu

Theo địa Chi cũ thì:

Tháng 1, Tháng 2 là Mộc

Tháng 4, Tháng 5 là Hỏa

Tháng 7, Tháng 8 là Kim

Tháng 10, Tháng 11 là Thủy

Tháng 3, Tháng 6, Tháng 9, Tháng 12 là Thổ.

Tháng Giêng kiến Dần, tức là Tháng Giêng là Tháng Dần, Tháng Giêng kiến Dần là vì cán cửa Bắc Đẩu Tinh chỉ về vị trí Dần.

Giáp Tý 60 hoa (Hay còn gọi là Lục Thập Hoa Giáp)

Phương pháp dùng Thiên Can - Địa, Chi ghi ngày - tháng - năm, tức là kết hợp một Thiên Can và một Địa, Chi lại với nhau theo một trật tự nhất định không trùng lặp để làm ký hiệu (tên gọi, ghi giờ, ngày, tháng và năm). Thiên Can đứng trước, Địa - Chi đứng sau tạo thành một cặp Can - Chi. Nếu Thiên Can bắt đầu bằng chữ *"Giáp"* thì Địa Chi sẽ là chữ *"Tý"*, cứ như vậy kết hợp với nhau, sẽ được bảng Giáp Tý 60 năm *(xem bảng)'*.

60 cặp Can, Chi này, Thiên - Can đã qua 6 vòng tuần hoàn, Địa - Chi đã qua 5 vòng tuần hoàn, vừa đủ 60 và người ta gọi là *"60 Can - Chi"*. Theo trật tự này mỗi năm dùng 1 cặp Can - Chi biểu thị, 60 năm là 1 vòng tuần hoàn do vậy người ta gọi là *"GiápTý 60 hoa"* (Lục Thập Hoa Giáp - Giáp Tý Đồ). Ví dụ năm 1989 là năm Kỷ Tỵ, năm 1990 là năm Canh Ngọ, năm 1984 là năm Giáp Tý, đến năm 2044 lại là năm Giáp Tý. Phương pháp ghi năm này được gọi là *"Cách ghi năm Can - Chi"*.

Can - Chi ghi ngày và ghi năm giống nhau, cũng theo sắp xếp trật tự như *"bảng Giáp Tý 60 năm"*.

Tháng Dần, Tháng 2 là Tháng Mão,...

Can - Chi ghi giờ cũng dùng Địa Chi để ghi. Một ngày đêm chia thành 12 đại giờ, mỗi một Địa Chi đại diện cho 1 đại giờ. Nếu dùng khái niệm thời gian hiện đại thì mỗi một đại giờ vừa bằng 2 tiếng, do vậy người ta gọi *"tiếng"* là *"tiểu giờ"*. Như vậy, 23 giờ ngày hôm nay đến 1 giờ sáng ngày mai gọi là *"giờ Tý"*, 1 giờ đến 3 giờ là *"giờ Sửu"*,. còn một cách nữa là từ 0 giờ đến 2 giờ gọi là *"giờ Tý"*, Từ 2 giờ đến 4 giờ là *"giờ Sửu"*.

Ở đây, chúng ta lấy 1 giờ đồng hồ gọi là 1 tiếng để phân biệt với 1 giờ lấy đại diện là Địa Chi.

TS. NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

(Khảo cứu, biên soạn)

1 Giáp Tý	2 Ất Sửu	3 Bính Dần	4 Đinh Mão	5 Mậu Thìn	6 Kỷ Tỵ	7 Canh Ngọ	8 Tân Mùi	9 Nhâm Thân	10 Quý Dậu
11 Giáp Tuất	12 Ất Hợi	13 Bính Tý	14 Đinh Sửu	15 Mậu Dần	16 Kỷ Mão	17 Canh Thìn	18 Tân Tỵ	19 Nhâm Ngọ	20 Quý Mùi
21 Giáp Thân	22 Ất Dậu	23 Bính Tuất	24 Đinh Hợi	25 Mậu Tý	26 Kỷ Sửu	27 Canh Dần	28 Tân Mão	29 Nhâm Thìn	30 Quý Tỵ
31 Giáp Ngọ	32 Ất Mùi	33 Bính Thân	34 Đinh Dậu	35 Mậu Tuất	36 Kỷ Hợi	37 Canh Tý	38 Tân Sửu	39 Nhâm Dần	40 Quý Mão
41 Giáp Thìn	42 Ất Tỵ	43 Bính Ngọ	44 Đinh Mùi	45 Mậu Thân	46 Kỷ Dậu	47 Canh Tuất	48 Tân Hợi	49 Nhâm Tý	50 Quý Sửu
51 Giáp Dần	52 Ất Mão	53 Bính Thìn	54 Đinh Tỵ	55 Mậu Ngọ	56 Kỷ Mùi	57 Canh Thân	58 Tân Dậu	59 Nhâm Tuất	60 Quý Hợi

B. LỊCH CAN CHI VÀ NHỊ THẬP BÁT TÚ

***

1. LỊCH CAN CHI VÀ Ý NGHĨA ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH CỦA MỖI THÁNG

Người xưa lấy Tý - Ngọ làm trục đo thời gian. Tý là biểu tượng của cực Bắc; Ngọ là biểu tượng của cực Nam.

12 Tháng trong năm được áp dụng trong 12 Quẻ của **Kinh Dịch.**

Tháng 11, Thiếu Dương sinh ở Tý nên được gọi là Nhất Dương. Dương tăng dần trong 5 tháng tiếp theo. Và do vậy, ta có bảng liệt kê như sau'

- Tháng 11: (Một) Tháng Tý - Nhất Dương
- Tháng 12: (Chạp): Tháng Sửu - Nhị Dương.
- Tháng Giêng: Tháng Dần - Tam Dương.
- Tháng Hai: Tháng Mão - Tứ Dương.
- Tháng Ba: Tháng Thìn - Ngũ Dương.
- Tháng Tư: Tháng Tỵ - Lục Dương.

Tháng Năm, Thiếu Âm sinh ở Ngọ nên được gọi là Nhất Âm. Âm tăng dần trong 5 tháng tiếp theo. Và do vậy, ta có bảng liệt kê tiếp theo như sau:

- Tháng Năm: Tháng Ngọ - Nhất Âm
- Tháng Sáu: Tháng Mùi - Nhị Âm.
- Tháng Bảy: Tháng Thân - Tam Âm.
- Tháng Tám: Tháng Dậu - Tứ Âm.
- Tháng Chín: Tháng Tuất - Ngũ Âm.
- Tháng Mười: Tháng Hợi - Lục Âm.

* Trong một năm có 6 tháng thuộc Dương, 6 tháng thuộc Âm. Người xưa đã tìm thấy sự tăng trưởng của nó vào các tháng:

- Thiếu Dương sinh vượng ở Tháng 11 và 12.
- Dương Minh sinh vượng ở Tháng 1 và 2.
- Thái Dương sinh vượng ở Tháng 3 và 4.
- Thiếu Âm sinh vượng ở Tháng 5 và 6.
- Quyết Âm sinh vượng ở Tháng 7 và 8.
- Thái Âm sinh vượng ở Tháng 9 và 10.

THIÊN CAN:

Theo Hà Đồ thì Trời có 5 số, Đất có 5 số. Các số này biểu thị các số Sinh, và số Thành của Ngũ hành (5 hành: Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy). Ngũ hành lại có Âm, Dương.

Nói cách khác: Thiên Can có quan hệ với Ngũ hành (5) và lấy Âm, Dương (2) phối hợp lại mà thành 10 Can (2 x 5 = 10).

Thứ tự và tên gọi 10 Can như sau:

1- Giáp; 2 - Ất; 3 - Bính; 4 - Đinh; 5 - Mậu; 6 - Kỷ; 7 - Canh; 8 - Tân; 9 - Nhâm; 10 - Quý.

10 Can phối hợp với 5 hành, Phương vị và Mùa như bảng 1:

1 - Giáp; 2 - Ất phối với số 3; 8 - phương Đông hành Mộc, mùa Xuân.

3 - Bính; 4 - Đinh phối với số 2; 7 - phương Nam hành Hỏa, mùa Hạ.

5 - Mậu; 6 - Kỷ phối với số 5; 10 - ở Trung ương hành Thổ, mùa Trưởng Hạ.

7 - Canh; 8 - Tân phối với số 4; 9 - Phương Tây hành Kim, mùa Thu.

9 - Nhâm; 10 - Quý phối với số 1; 6 - Phương Bắc hành Thủy, mùa Đông.

Các Can lẻ: 1. Giáp; 3. Bính; 5. Mậu; 7. Canh; 9. Nhâm là Can Dương.

Các Can chẵn: 2. Ất; 4. Đinh; 6. Kỷ; 8. Tân; 10. Quý là Can Âm.

ĐỊA CHI:

Chi có nghĩa là cành cây, tương quan với Đất (Địa Chi). Có 12 Chi mà tên gọi, thứ tự, cùng với các con vật tượng trưng gán vào mỗi chi như sau:

1.Tý (Chuột); 2. Sửu (Trâu); 3. Dần (Hổ)
4. Mão (Mèo); 5. Thìn (Rồng); 6. Tỵ (Rắn)
7. Ngọ (Ngựa); 8.Mùi (vị) (Dê); 9.Thân (Khỉ)
10. Dậu (Gà); 11. Tuất (Chó); 12.Hợi (Lợn)

12 Chi còn gọi là 12 Thần để chỉ 12 vị trí trên Thiên cầu, đó là những vị trí mà Mặt trăng, Mặt trời ở trên cùng một đường thẳng với Trái đất mà không bị Trái đất che khuất mà người xưa gọi là *Nhật Nguyệt hội xá*. Trong một năm Âm lịch có 12 lần như vậy, các vị trí này mang tên 12 Chi. Người xưa dựa

Bảng 1

Can	5 Hành	5 điểm Phương vị	Mùa
1. Giáp - Jia	Mộc	Đông	Xuân
2. Ất - Yi			
3. Bính - Bing	Hỏa	Nam	Hạ
4. Đinh - Ding			
5. Mậu - Wu	Thổ	Trung ương	Trưởng Hạ
6. Kỷ - Ji			
7. Canh - Geng	Kim	Tây	Thu
8. Tân - Xin			
9. Nhâm - Ren	Thủy	Bắc	Đông
10. Quý - Gui			

vào 6 mặt của quả địa cầu mà chia nó thành 12 Chi, nó ăn khớp với *Nhật Nguyệt hội xá*, cũng tựa như một cây chia ra nhiều cành hướng ra các phía xung quanh và gọi là Địa Chi.

12 Chi phân phối trên một vòng tròn trên thiên cầu có chia ra 365 0 1/4 (nhật độ) và phối hợp với 10 số của Hà đồ như sau:

Hợi, Tý, Sửu phối hợp với số 1; 6 ở phương Bắc, hành Thủy, mùa Đông.

Tỵ, Ngọ, Mùi (vị) phối hợp với số 2; 7 ở phương Nam, hành Hỏa, mùa Hạ.

Dần, Mão, Thìn phối hợp với số 3; 8 ở phương Đông, hành Mộc, mùa Xuân.

Thân, Dậu, Tuất phối hợp với số 4; 9 ở phương Tây, hành Kim, mùa Thu.

Trong 12 năm Sao Tuế di chuyển trọn một vòng 12 Chi. Địa chi có quan hệ với 6 Khí, cũng lấy 1 Âm, 1 Dương phối hợp lại mà thành 12 Chi (2 x 6 = 12).

Ở phương Tây, người ta cũng chia Hoàng đạo làm 12 cung và gọi các chòm sao ở mỗi cung bằng các tên như:

12 Chi phân phối làm 12 vị trí chuyển dịch trong 12 Tháng Âm lịch chỉ thứ tự của 4 mùa.

Aries (Bạch Dương); Cancer (Cự giải); Libra (Thiên bình); Capricornus (Ma kết); Taurus (Kim ngưu); Leo (Sư tử); Scorpius (Thiên hát); Aquarius (Bảo bình); Gemini (Song tử); Virgo (Thất nữ); Sagitarius (Nhân mã); Pices (Song ngư).

Các trạng thái khí hậu của bốn mùa trong năm tùy thuộc vào 12 Thần. Theo ***Thuấn Điển*** trong ***Kinh Thư*** của Khổng Tử thì người xưa quan sát Chòm sao Bắc Đẩu để tính sự vận chuyển của Mặt trời, Mặt trăng và 5 Hành tinh, lợi dụng chòm sao này thấy suốt đêm, mùa nào cũng thấy, đó là Chòm sao Đại hùng gồm 7 ngôi sao mà trong đó có 3 ngôi sao tên là Khôi, Hành, Thược, hình thành cái đuôi dài (như cái cán), quay đều đặn trên Tinh cầu (bầu trời sao) như cái kim đồng hồ quay ngược trong đêm; mặt khác vì Mặt trời mỗi ngày di chuyển một khoảng về phương Đông so với các sao cho nên nếu nhìn đuôi (cán) Chòm sao Bắc Đẩu khi hoàng hôn thì hướng của nó ngày càng quay ngược chiều kim đồng hồ. Về phương hướng vòng tròn được chia làm 12 góc gọi là *xá* mang tên 12 Chi ngược chiều quay của kim đồng hồ. Mỗi đầu tháng, người ta tính hướng của đuôi Bắc Đẩu mà nói Tháng *"Kiến"* Chi nào *(Đẩu cương Nguyệt kiến)*, để đặt tên Chi của tháng đó: như tháng chứa điểm Đông Chí gọi là Tháng Tý, các tháng tiếp sau lần lượt là Tháng Sửu, Tháng Dần...

Với **Lịch Kiến Dần** thì lấy Tháng Giêng (Âm lịch) là Tháng Dần, đuôi Chòm Bắc Đẩu chỉ vào Chi Dần, Tháng Hai (Âm lịch) là Tháng Mão, Tháng Ba là Tháng Thìn, Tháng Tư là Tháng Tỵ, Tháng Năm là Tháng Ngọ...

Hướng quay của *Đẩu cương Nguyệt kiến* là quay từ trái sang phải (thiên tả hoàn) đối lập với hướng của *Nhật Nguyệt hội xá* là quay từ phải sang trái như vận chuyển của Địa cầu *(Địa hữu chuyển)*. Theo sự chuyển dịch của 12 tháng trong năm thì sự chuyển động của *Đẩu cương Nguyệt kiến* và *Nhật Nguyệt hội xá* như bảng 2:

Bảng 2

Đẩu cương Nguyệt kiến (Quay từ trái sang phải)	**Nhật Nguyệt hội xá** (Quay từ phải sang trái)	**Sao làm mốc**
Tý	Sửu	Tinh kỷ
Sửu	Tý	Huyền hiêu
Dần	Hợi	Thú Tử
Mão	Tuất	Giáng lâu
Thìn	Dậu	Đại lương
Tỵ	Thân	Thực trầm
Ngọ	Mùi	Thuần thủ
Mùi (vị)	Ngọ	Thuần hỏa
Thân	Tỵ	Thuần vĩ
Dậu	Thìn	Thọ tinh
Tuất	Mão	Đại hỏa
Hợi	Dần	Tích mộc

Bảng 3

Địa Chi	Con vật	Ngũ (5) hành	8 điểm Phương vị
1. Tý (Zi) 2. Sửu (Chou)	Chuột Trâu	Thủy Thổ	Bắc Đông Bắc
3. Dần (Yin) 4. Mão (Mao)	Hổ Mèo hoặc Thỏ	Mộc	Đông Bắc Đông
5. Thìn (Chen) 6. Tỵ (Si)	Rồng Rắn	Thổ Hỏa	Đông Nam
7. Ngọ (Wu) 8. Mùi (vị) (Wei)	Ngựa Dê	Hỏa Thổ	Nam Tây Nam
9. Thân (Shen) 10. Dậu (You) 11. Tuất (Xu) 12. Hợi (Hai)	Khỉ Gà Chó Lợn	Kim Kim Thổ Thủy	Tây Nam Tây Tây Bắc Tây Bắc

2. MÃ HÓA HỆ ĐẾM CAN CHI VÀ CÁCH TÍNH MÃ SỐ

Ngày nay ở hầu hết các nước trên Thế giới, Công lịch (hay Dương lịch hiện hành), được coi là lịch chính thức của nhiều nước, kể cả ở các nước Á Đông; Song lịch Can, Chi vẫn còn khắc sâu vào lịch sử văn hóa, tập quán của nhiều dân tộc Á Đông, nhất là sử dụng trong Đông y, đặc biệt là ***Thời Châm Cứu.***

Để thuận tiện cho việc nghiên cứu tính toán, đối chiếu Âm - Dương lịch, tính toán Huyệt mở trong ***Thời Châm Cứu,*** tính toán Vận khí, cần phải mã hóa hệ đếm Can, Chi. Có mấy cách mã hóa Can, Chi:

CÁCH 1: *Mã hóa bằng chữ cái La tinh:*

Lấy chữ cái đầu tiên tên Can theo tiếng Việt, dùng chữ in viết hoa để ký hiệu tên các Can như Hoàng Xuân Hãn ***(Lịch và lịch Việt Nam*** - Paris - 1982), Nguyễn Văn Thang ***(Thời Châm Cứu học*** - 1981):

Ví dụ:

G là ký hiệu của **Giáp**

A là ký hiệu của **Ất**

B là ký hiệu của **Bính**

Đ là ký hiệu của **Đinh**

M là ký hiệu của **Mậu**

K là ký hiệu của **Kỷ**

C là ký hiệu của **Canh**

T là ký hiệu của **Tân**

N là ký hiệu của **Nhâm**

Q là ký hiệu của **Quý**

Và lấy chữ cái đầu tiên của tên Chi (có một số trường hợp *lấy thêm 1 chữ trong tên Chi nữa, để tránh nhầm, theo dạng chữ thường)* để ký hiệu tên các Chi như sau:

ti là ký hiệu của **Tý**

s là ký hiệu của **Sửu**

d là ký hiệu của **Dần**

m là ký hiệu của **Mão**

th là ký hiệu của **Thìn**

ty là ký hiệu của **Tỵ**

n là ký hiệu của **Ngọ**

v là ký hiệu của **Vị (Mùi)**

ta là ký hiệu của **Thân**

j là ký hiệu của **Dậu**

tu là ký hiệu của **Tuất**

h là ký hiệu của **Hợi**

Bảng 4: Cung Hoàng Đạo và các Tiết khí [1]

Tên các Cung Hoàng đạo		Vị trí Mặt trời trên Hoàng đạo	Trung khí (tương ứng với Dương lịch)	Tiết khí (Tương ứng với Dương lịch)[1]	Tháng Thiên Văn
Phương Đông	Phương Tây				
Tuất	Aries (Bạch Dương)	0^0 - 30^0	Xuân Phân (21.III)	Thanh Minh (5.IV)	Mão
Dậu	Taurus (Kim Ngưu)	30^0 - 60^0	Cốc Vũ (20. IV)	Lập Hạ ((6.V)	Thìn
Thân	Gemini (Song Tử)	60^0 - 90^0	Tiểu Mãn (21.V)	Mang Chủng (5.VI)	Tỵ
Mùi (vị)	Cancer (Cự giải)	90^0 - 120^0	Hạ Chí (22.VI)	Tiểu Thử (7.VII)	Ngọ
Ngọ	Leo (Sư Tử)	120^0 - 150^0	Đại Thử (22.VII)	Lập Thu (7.VIII)	Mùi (vị)
Tỵ	Virgo (Thất Nữ)	150^0 - 180^0	Xử Thử (23.VIII)	Bạch Lộ (7. IX)	Thân
Thìn	Libra (Thiên Bình)	180^0 - 210^0	Thu Phân (23.IX)	Hàn Lộ (8. X)	Dậu
Mão	Scorpius (Thiên Hát)	210^0 - 240^0	Sương Giáng (23.X)	Lập Đông (7.XI)	Tuất
Dần	Sagitarius (Nhân Mã)	240^0 - 270^0	Tiểu Tuyết (22.XI)	Đại Tuyết (7.XII)	Hợi
Sửu	Capricornus (Ma Kết)	270^0 - 300^0	Đông Chí (22.XII)	Tiểu Hàn (5.I)	Tý
Tý	Aquarius (Bảo Bình	300^0 - 330^0	Đại Hàn (20 - 21.I)	Lập Xuân (4.II)	Sửu
Hợi	Pices (Song Ngư)	330^0 - 360^0	Vũ Thủy (18 - 19.II)	Kinh Trập (5.III)	Dần

1. Có thể xê dịch 1 ngày

CÁCH 2: Dùng 10 chữ số Ả Rập từ 1 đến 10 để ký hiệu 10 Can và 12 chữ số Ả Rập từ 1 đến 12 để ký hiệu 12 Chi (viết nhỏ hơn, như cách viết hóa trị, đặt ở bên cạnh số thứ tự của Can):

Ví dụ:

Giáp Tý ký hiệu là $\mathbf{1}_{\mathbf{1}}$

Bính Dần ký hiệu là $\mathbf{3}_{\mathbf{3}}$

Bính Thìn ký hiệu là $\mathbf{3}_{\mathbf{5}}$

Ất Sửu ký hiệu là $\mathbf{2}_{\mathbf{2}}$

Bính Tý ký hiệu là $\mathbf{3}_{\mathbf{1}}$

Bính Ngọ ký hiệu là $\mathbf{3}_{\mathbf{7}}$

CÁCH 3:

Ký hiệu Can bằng chữ số Ả Rập, ký hiệu Chi bằng chữ số La Mã theo thứ tự của Can và Chi (Tạp chí ***Le Mensuel du Médecin Acupuncteur*** - Pháp) như sau đây:

Ví dụ:

Ất Tỵ ký hiệu là **2.VI**

Bính Ngọ ký hiệu là **3.VII**

Bính Thân ký hiệu là **3.IX**

Bính Tuất ký hiệu là **3.XI**

Quý Hợi ký hiệu là **10.XII**

CÁCH 4:

Dùng 60 chữ số Ả Rập thứ tự từ 1 đến 60 để mã hóa 60 cặp Can, Chi, theo thứ tự của vòng Giáp Tý:

Ví dụ:

Giáp Tý có mã số là **1**

Ất Sửu có mã số là **2**

Bính Dần có mã số là **3**

Quý Hợi có mã số là **60**

Cách mã hóa này có ưu điểm là tinh giản, thể hiện được tính chất hệ đếm cơ số 60, giúp tính toán xác định nhanh chóng được tên cặp Can Chi, được một số tác giả sử dụng như Hoàng Xuân Hãn (***Lịch và Lịch Việt Nam*** - Paris, 1982), Nguyễn Văn Thang (***Lịch Thời Chân Cứu 18 năm cuối Thế kỷ XX*** - Hà Nội, 1982) ...

Chúng tôi sắp xếp tóm tắt mấy cách mã hóa trên (chủ yếu là cách thứ 4) vào ***Bảng mã hóa Can Chi*** - bảng 5, và sử dụng vào việc tính Can Chi cho cả 4 đơn vị thời gian (giờ, ngày, tháng và năm).

Chú thích:

G là **Giáp** **A** là **Ất**

B là **Bính** **Đ** là **Đinh**

M là **Mậu** **K** là **Kỷ**

C là **Canh** **T** là **Tân**

N là **Nhâm** **Q** là **Quý**

t là **Tý** **s** là **Sửu**

c là **Dần** **m** là **Mão**

th là **Thìn** **ty** là **Tỵ**

r là **Ngọ** **v** là **vị (Mùi)**

th là **Thân** **j** là **Dậu**

t là **Tuất** **h** là **Hợi**

Nhận xét:

- Ở hàng ngang (Can): Các mã số có hàng đơn vị như nhau nhưng kém nhau 10 đơn vị theo chiều *từ phải sang trái* -10.

Ví dụ: 61, 51, 41, 31, 21 ... (Theo hệ đếm cơ số 60 thì 1 coi như 61).

- Ở các cột dọc (Chi): Các mã số hơn nhau 12 đơn vị theo chiều tăng *từ trên xuống dưới*.+12

Ví dụ: 1, 13, 25, 37 ...

- Ở hàng chéo góc từ góc *trên - trái* xuống góc *dưới - phải*, các mã số tăng lên 1 đơn vị theo chiều *từ trên xuống* +1

CAN	Giáp	Ất	Bính	Đinh	Mậu	Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Ký hiệu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

CHI	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Ký hiệu	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII

Ví dụ: 51, 52, 53, 54 ...

- Ở hàng chéo góc từ góc *trên - phải* xuống góc *dưới - trái* các mã số tăng lên 11 đơn vị theo chiều *từ trên xuống*. + 11

Ví dụ: 12, 23, 34, 45.

*** Cách dùng Bảng mã số:**

- Muốn tìm mã số của một cặp Can, Chi nào thì: Từ hàng Can đóng ngang ra, và từ cột Chi đóng dọc xuống gặp nhau ở số nào thì số đó chính là Mã số của cặp Can, Chi muốn tìm.

Ví dụ: Muốn tìm mã số của cặp Ất Tỵ thì từ hàng Can Ất (A) đóng ngang ra và từ cột Chi Tỵ (ty) đóng xuống, chúng gặp nhau ở số 42 vậy là mã số của cặp Ất Tỵ là 42.

- Ngược lại nếu biết mã số, muốn tìm tên cặp Can, Chi mang mã số đó thì chỉ việc từ ô mã số đóng ngang ra sẽ thấy tên Can và đóng lên sẽ thấy tên Chi.

Ví dụ: Muốn xem 57 là mã số của cặp Can, Chi nào, thì ô số 57 đóng ngang ra, thấy tên Can là Canh (C), từ ô số 57 đóng lên, thấy tên chi là Thân (ta). Vậy 57 là mã số của cặp Can, Chi Canh Thân.

*** Cách tính can chi và mã số:**

1. *Cho biết tên Can Chi, tính mã số của nó*: Ta dùng công thức:

$$m = 6a - 5i \quad (1)$$

Trong đó: m: Là mã số Can, Chi (bao giờ m cũng phải > 0 nếu m < 0 thì lấy m + 60).

a: Là số thứ tự của Can.

i: Là số thứ tự của Chi.

Chú ý: Với hệ đếm cơ số 60 thì m = 0 cũng tương đương m = 60.

Ví dụ 1: Tính mã số của Mậu Dần:

Giải:

- Số thứ tự của Mậu là 5, vậy a = 5.

- Số thứ tự của Dần là 3, vậy i = 3.

Theo (1) ta có: m = (6 x 5) - (5 x 3) = 15.

Vậy mã số của Mậu Dần là 15.

Ví dụ 2: Tính mã số của Canh Thân.

Giải:

- Số thứ tự của Canh là 7, vậy a = 7.

- Số thứ tự của Thân là 9, vậy i = 9.

Theo (1) ta có: m = (6 x7) - (5 x9) = 42 - 45 = -3

Bảng 5 : Bảng mã hóa Can - Chi

-10 / +12 +11 +1	I ti	II s	III d	IV m	V th	VI ty	VII n	VIII v	IX ta	X j	XI tu	XII h
1 G 2 A	1	2	51	52	41	42	31	32	21	22	11	12
3 B 4 Đ	13	14	3	4	53	54	43	44	33	34	23	24
5 M 6 K	25	26	15	16	5	6	55	56	45	46	35	36
7 C 8 T	37	38	27	28	17	18	7	8	57	58	47	48
9 N 10 Q	49	50	39	40	29	30	19	20	9	10	59	60

BẢNG LỤC THẬP HOA GIÁP *

(Hay còn gọi là Giáp Tý đồ - phối hợp các cặp Can – Chi với 5 hành)

***Ghi chú**: K:Kim, M: Mộc, T: Thủy; H: Hỏa, O: Thổ*

CHI / CAN	Tý	Sửu	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi
Giáp	1 K		51 T		41 H		31 K		21 T		11 H	
Ất		2 K		52 T		42 H		32 K		22 T		12 H
Bính	13 T		3 H		53 O		43 T		33 H		23 O	
Đinh		14 T		4 H		54 O		44 T		34 H		24 O
Mậu	25 H		15 O		5 M		55 H		45 O		35 M	
Kỷ		26 H		16 O		6 M		56 H		46 O		36 M
Canh	37 O		27 M		17 K		7 O		57 M		47 K	
Tân		38 O		28 M		18 K		8 O		58 M		48 K
Nhâm	49 M		39 K		29 T		9 M		9 K		59 T	
Quý		50 M		40 K		30 T		20 M		10 K		60 T

Vì trường hợp này có m < 0, cho nên ta phải lấy m + 60 nên:

M= -3 + 60 = 57. Vậy mã số của Canh Thân là 57.

2.Cho biết mã số tìm tên Can Chi.

a. Xác định tên Can:

Số hàng đơn vị của mã số chính là số thứ tự của Can, từ đó biết tên Can.

b. Xác định tên Chi theo công thức:

$$i = \text{dư}\left[\frac{m}{12}\right] \qquad (2)$$

Trong đó: m là mã số của Can Chi

i: Là số thứ tự của Chi; i= o tương đương i = 12.

Dư [ ]: Là số dư của phép tính trong [ ]

Ví dụ: Tính xác định xem 57 là mã số của cặp Can Chi nào?

Giải:

a) Số hàng đơn vị của mã số là 7 cho biết là Can thứ 7 tên là Canh.

b) Xác định tên Chi theo công thức (2)

$$i = \left[\frac{57}{12}\right] = (\text{dư } 9)$$

Đó là: Chi thứ 9 có tên là Thân.

Kết luận: Mã số 57 có tên Can Chi là Canh Thân

** Cách tính chuyển từ năm Dương lịch sau Công nguyên ra năm Can Chi tương ứng như sau: Lấy năm Dương lịch trừ đi 3, chia cho 60, để lấy số dư rồ. đối chiếu với bảng trên.*

Ví dụ: Năm 2000 $\longrightarrow \frac{2000 - 3}{60} = 33$ *(dư 17).*

Đối chiếu số 17 với bảng trên là năm Canh Thìn.

** Trường hợp chia chẵn (dư 0) thì lấy chính số 60 để đối chiếu với bảng trên.*

Ví dụ: Năm 1983 $\longrightarrow \frac{1983 - 3}{60} = 33$ *(dư 0).*

Đối chiếu số 0 (tức số 60) với bảng trên là năm Quý Hợi.

** Còn chuyển từ năm Dương lịch Tr.CN ra năm Can Chi tương ứng thì: Lấy 60 trừ đi số dư của phép chia của năm Dương lịch cộng với 2 rồi chia cho 60. Đem kết quả đối chiếu với bảng trên.*

Ví dụ: Xác định tên Can, Chi của năm Can Chi tương ứng với năm 1711 Tr.CN?

$$60 - du \left| \frac{1711 + 2}{60} \right| = 60 - du \left| \frac{1713}{60} \right| = 60 - 33 = 27$$

Đem số 27 đối chiếu vào bảng trên thì biết đó là năm Canh Dần Tr.CN.

3. NHỊ THẬP BÁT TÚ (28 CHÒM SAO)

3.1. ĐẠI CƯƠNG

Hệ sao hay Nhị thập bát Tú (28 Chòm sao) họp thành một vòng trên đường Hoàng đạo (*hay đường đi biểu kiến của Mặt trời trên bầu trời*) mà người xưa căn cứ để định phương hướng, phân ranh giới ngày đêm, thời tiết khí hậu bốn mùa và dùng tên các ngôi sao này để ký hiệu ngày hình thành một hệ đếm thời gian với chu kỳ 28 ngày.[1]

Theo ***Thuần điển*** trong ***Kinh thư*** của Khổng Tử (đầu thời Chiến quốc) thì Vua Nghiêu sai hai họ Hy, Hòa quan sát sự chuyển vận của Mặt trời, Mặt trăng và các sao để thể hiện mệnh Trời và báo cho dân biết thời tiết, rồi sai hai anh em họ Hi và họ Hòa đi ra bốn phương để nhìn 4 sao đặc biệt vượt Kinh tuyến khi Mặt trời lặn để định ngày giữa của 4 mùa (thời trung). Lời dặn rằng:

- Khi ngày dài trung bình mà Sao là Điểu (về sau gọi là Sao Tinh) thì là giữa mùa Xuân (Xuân Phân).

- Khi ngày (ban ngày) dài nhất mà Sao là Hỏa (về sau gọi là Sao Tâm) thì là giữa mùa Hạ (Hạ Chí).

- Khi đêm dài trung bình mà Sao là Hư thì là giữa mùa Thu (Thu Phân).

- Khi ngày (ban ngày) ngắn nhất mà Sao là Mão là giữa mùa Đông (Đông Chí).

Năm quay lại với 3 năm, sáu tuần, 6 ngày. Lấy tháng Nhuận để đặt đúng 4 mùa khiến cho hợp với năm thời tiết.

Còn kỹ thuật trắc đạo vận chuyển của Mặt trời thì thay bằng vận chuyển của Xích Kinh tuyến (các Xích Kinh tuyến Mặt trời 1/4 vòng tròn về phương Đông).

Làm như vậy chỉ cần quan sát ngôi sao vượt Kinh tuyến địa phương khi Mặt trời lặn (giao điểm của Xích Kinh tuyến Mặt trời và Xích đạo lặn) thì suy biết vị trí Mặt trời khi ấy.[2]

Như vậy thời bấy giờ 4 điểm thời trung (giữa các mùa) trên Hoàng đạo: Xuân Phân, Hạ Chí, Thu Phân, Đông Chí, mỗi điểm ở trên Xích Kinh tuyến một trong 4 ngôi sao theo thứ tự như sau:

- Sao Mão, theo Thiên văn ngày nay gọi là Sao Taurus (Kim ngưu) một ngôi sao trong Chòm sao Pleiades - Tuarua ở Xích Kinh độ: 56, 4833 độ.

- Sao Điểu (còn gọi là Sao Tinh) theo Thiên văn hiện nay là Sao Alphard hay Sao Hydra - Trường Xà, ở Xích Kinh độ: 141, 577 độ.

- Sao Hỏa (còn gọi là Sao Tâm) theo Thiên văn hiện nay là Sao Antares hay là Scorpius - Thiên hạt, ở Xích Kinh độ: 246, 9525 độ.

- Sao Hư, theo Thiên văn hiện nay là Sao Aquarius - Verseau - Bảo Bình. ở Xích Kinh độ: 322, 5415 độ.

28 Chòm sao (Nhị thập bát Tú) họp thành một vòng tròn trên bầu trời ở trên đường Hoàng Đạo và chia thành 4 nhóm ở 4 phương và có tên như sau:

1. Nhóm sao Thanh Long ở phương Đông, trấn một cung 75° gồm 7 ngôi sao có thứ tự tên như sau

1. Giác 2. Cang 3.Đê

4. Phòng 5.Tâm 6. Vĩ 7.Cơ

2. Nhóm sao Huyền Vũ ở phương Bắc, trấn một cung 98° 1/4 gồm 7 sao có thứ tự tên như sau:

8. Đẩu 9. Ngưu 10. Nữ

11. Hư 12. Nguy 13.Thất 14. Bích

3. Nhóm sao Bạch Hổ ở phương Tây, trấn một cung 80° gồm 7 sao có thứ tự tên như sau:

15. Khuê 16. Lâu 17. Vị

18. Mão 19. Tất 20.Chủy 21. Sâm

4. Nhóm sao Chu Tước ở phương Nam, trấn một cung 112° gồm 7 sao có thứ tự tên như sau:

22. Tỉnh 23. Quỷ 24. Liễu

25. Tinh 26. Trương 27. Dực 28. Chẩn

Vòng *Nhị thập Bát tú* (28 Chòm sao) này cộng lại là 365° 1/4 (Nhật độ) tương ứng với 365 ngày 1/4 của một năm.

Cung 14 sao:Từ Sao Phòng đến Sao Vị ứng với phần Dương, ban ngày.

Cung 14 sao: Từ Sao Mão đến Sao Tâm ứng với phần Âm, ban đêm.

Người ta dùng 28 Chòm sao trên làm mốc chính, tuy nhiên mỗi ngôi sao lại có một vệ tinh xung

1. *Hệ đếm sao đã để lại dấu ấn sâu sắc trong đời sống, văn hóa Việt Nam cũng như Trung Hoa, ví như Sao Khuê, người ta ví Nguyễn Trãi sáng như Sao Khuê, gọi Gác đọc sách của Văn Miếu là Khuê Văn Các – Trong* ***Tam quốc chí*** *có đoạn kể Tư Mã Ý và Khổng Minh xem Thiên văn thấy Sao Tất (1 trong 28 Chòm sao) phạm vào địa phận Thái Âm thì đoán sắp có mưa rầm một tháng.*
2. *Hoàng Xuân Hãn –* ***Lịch và Lịch Việt Nam*** *– Tập san* ***Khoa học Xã hội*** *; Paris, 1983.*

quanh, ví như Chòm sao Đầu gồm có 7 sao và cộng lại cả thảy có 168 ngôi sao lấp lánh hợp thành một vòng tròn 365^0 1/4 (Nhật độ) trên Thiên cầu.

Người xưa dựa vào các ngôi sao này để tính toán suy đoán sự biến đổi của thiên khí Âm - Dương ....

Theo ***Hà Đồ*** thì Ngũ hành chuyển vận tiếp nhận *Thiên khí* ngũ sắc để chuyển đến các phương thành Ngũ vận (như Mộc vận, Hỏa vận, Thổ vận ...). Vận có nghĩa là vận động, luân chuyển. Ngũ vận được đại biểu bởi Thiên Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý).

Người xưa, đến ngày *Đông Chí* thường quan sát khí tượng Ngũ sắc trên bầu trời thấy:

- Giải Thiên khí màu xanh của phương Đông từ Sao Quỷ (23), Sao Liễu (24) đến Sao Nguy (12), Sao Thất (13), lập 2 Thiên Can Đinh, Nhâm làm Mộc vận.

- Giải Thiên khí màu đỏ của phương Nam từ Sao Khuê (15), Sao Bích (14) đến Sao Ngưu (9), Sao Nữ (10) lập 2 Thiên Can Mậu, Quý làm Hỏa vận.

- Giải Thiên khí màu vàng của Trung ương từ Sao Tâm (5), Sao Vĩ (6) đến Sao Chẩn (28), Sao Giác (1), lập 2 Thiên Can Giáp, Kỷ làm Thổ vận.

- Giải Thiên khí màu trắng của phương Tây đi từ 2 Sao Tất (19) Sao Mão (18) đến 2 Sao Cang (2), Sao Đê (3) lập 2 Thiên Can Ất, Canh làm Kim vận.

- Giải Thiên khí màu đen của phương Bắc từ Sao Chương (26), Sao Dực (27) đến Sao Lâu (16), Sao Vị (17), lập 2 Thiên Can Bính, Tân làm Thủy vận.

3.2. QUAN HỆ GIỮA 28 CHÒM SAO VÀ 24 TIẾT KHÍ

- Theo lịch Á Đông xưa: 5 ngày hợp thành 1 Hậu, 3 Hậu hợp thành một Khí (Tiết khí), 6 Khí hợp thành 1 Thời (mùa).

Một năm có 24 tiết khí, mà việc định mốc cũng dựa trên 28 ngôi sao.

Độ dài (ban) ngày và đêm khác nhau tuỳ theo Tiết khí. Nếu chia Hoàng Đạo làm 365^0 1/4 tương ứng với 365 ngày 1/4 của một năm thì:

1. **Ngày Đông Chí** (ở trong Tháng 11 Âm lịch Á Đông), trên bầu trời, Mặt trời ở cách Sao Cơ 4^0 (nhật độ): Ban ngày dài 41 khắc, đêm dài 59 khắc.

2. **Ngày Tiểu hàn**: Mặt trời ở cách Sao Đẩu 10^0: Ban ngày dài 42 khắc, ban đêm dài 58 khắc.

3. **Ngày Đại hàn**: Mặt trời ở cách sao Ngưu 3^0. 4 ngày sau: Ban ngày dài 43 khắc, đêm dài 57 khắc. 13 ngày sau: Ban ngày dài 44 khắc, ban đêm dài 56 khắc.

4. **Ngày Lập Xuân**: Mặt trời ở cách Sao Hư 1^0. 6 ngày sau: Ban ngày dài 45 khắc, ban đêm dài 55 khắc. 13 ngày sau: Ban ngày dài 46 khắc, ban đêm dài 54 khắc.

5. **Ngày Vũ thủy:** Mặt trời ở cách Sao Nguy 6^0. 6 ngày sau: Ban ngày dài 47 khắc, ban đêm dài 53 khắc. 13 ngày sau: Ban ngày dài 48 khắc, ban đêm dài 52 khắc.

Giáo sư - Bác sỹ

NGUYỄN VĂN THANG

***

4. 12 CON VẬT VÀ TUỔI

Thời Cổ đại, Trung Quốc đã dùng *"Giáp Tý 60 hoa"* do 10 Thiên Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) kết hợp với 12 Địa Chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân Dậu, Tuất, Hợi) tạo thành để ghi lại trật tự năm, gọi là Can - Chi ghi năm.

Vào khoảng triều Hán, để tiện cho việc ghi nhớ, người ta đã lấy tên của 12 con vật kèm theo 12 Địa Chi thành: Tý - Chuột, Sửu - Trâu, Dần - Hổ, Mão - Thỏ, Thìn - Rồng, Tỵ - Rắn, Ngọ - Ngựa, Mùi - Dê, Thân - Khỉ, Dậu - Gà, Tuất - Chó, Hợi - Lợn. Tên 12 con vật này chính là 12 tuổi (cầm tinh). Mỗi một năm dùng tên 1 con vật trong số đó làm tuổi (cầm tinh) của năm đó; cứ 12 năm là 1 vòng tuần hoàn. Khi suy tính năm, nếu là năm có chữ "*Tý*", như: Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý đều là "*năm Chuột*". 12 con vật (12 cầm tinh, 12 tuổi) là để chỉ năm tuổi, năm sinh của một người nào đó, ví dụ người sinh năm Tý sẽ cầm tinh con Chuột. Dùng con vật để tính tuổi cũng tương đối thuận tiện.

Trong 12 con vật, Chuột đứng đầu, Lợn đứng cuối cùng. Tại sao lại sắp xếp như vậy? Có 2 cách giải thích.

Cách thứ nhất: Thời Cổ đại Trung Quốc 1 ngày đêm được chia thành 12 giờ, 1 giờ Can - Chi tương đương với 2 tiếng hiện giờ. Ví dụ: Nửa đêm là giờ Tý, Mặt trời mọc là giờ Mão, buổi trưa là giờ Ngọ, Mặt trời lặn là giờ Dậu. Cổ nhân đã căn cứ vào sự nhận thức của họ về thời gian xuất ấn của các con vật để sắp xếp 12 giờ trong ngày.

Tý: Từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng ngày hôm sau, nghe nói Trời - Đất sinh thành vào giờ Tý, lúc mới sinh, chưa có vết rạn nứt, hơi chưa thoát ra ngoài, vật chất không có cách nào lợi dụng được, bị Chuột cắn thành các vết rạn nứt, hơi mới thoát ra ngoài được, vật chất có thể lợi dụng được. Như vậy Chuột đã mở được thần thông của Trời - Đất, nó xứng đáng được đứng đầu, và người ta đã áp nó vào giờ Tý.

Sửu: Từ 1 giờ sáng đến 3 giờ sáng. Sau khi Chuột mở được khe hở của Trời Đất, ăn no cỏ, Trâu vẫn cần cù nhai lại, chuẩn bị sáng sớm đi cày ruộng, do đó Trâu được áp vào giờ Sửu.

Dần: Từ 3 giờ sáng đến 5 giờ sáng, nghe nói giờ này Hổ hung dữ nhất. Lại có truyền thuyết con người được sinh vào giờ Dần, chữ "*Dần*" có nghĩa là kính nể, con người sợ Hổ nhất. Do vậy được áp vào giờ Dần.

Mão: Từ 5 giờ sáng đến 7 giờ sáng, lúc này Mặt trời vẫn chưa mọc, Mặt trăng (còn gọi là Thỏ ngọc) vẫn còn chiếu sáng khắp nhân gian, do đó Thỏ ngọc - động vật duy nhất trong Thần thoại Cung Trăng được áp vào giờ Mão.

Thìn: Rồng là động vật trong Thần thoại, truyền thuyết nói rằng buổi sáng từ 7 giờ đến 9 giờ là lúc bầy Rồng làm mưa, do vậy giờ Thìn tự nhiên thuộc về con Rồng.

Tỵ: Rắn thường ẩn mình trong lùm cỏ, theo truyền thuyết, giờ Tỵ (từ 9 giờ đến 11 giờ) Rắn không di chuyển trên đường đi, sẽ không làm con người bị thương, cho nên giờ Tỵ thuộc về Rắn.

Ngọ: Từ 11 giờ đến 1 giờ chiều, lúc này Mặt trời vẫn trên đỉnh đầu, theo cách nói của Phương Sỹ (là người cầu Tiên học Đạo), giờ Ngọ Dương khí đạt tới tột độ, Âm khí sắp được sản sinh, ngựa chạy không rời khỏi mặt đất, là "*loại động vật Âm*", do vậy giờ Ngọ thuộc về Ngựa.

Mùi: Từ 1 giờ đến 3 giờ chiều, Dê ăn cỏ lúc này, nghe nói không ảnh hưởng tới sự tái sinh của cỏ, nên người ta áp Dê cho giờ Mùi.

Thân: Từ 3 giờ đến 5 giờ chiều: Trời sắp tối, vào giờ này Khỉ thích kêu la, do vậy Khỉ được áp vào giờ Thân. Mặt khác Khỉ rất giỏi đu bám và trèo cây, nên mang chữ Thân và chữ Thân là 2 chữ đồng âm.

Dậu:Từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối: Lúc này trời bắt đầu tối, gà bắt đầu lên chuồng, do vậy được áp vào giờ Dậu.

Tuất: Từ 7 giờ đến 9 giờ tối: Lúc này trời tối Chó bắt đầu làm *"nhiệm vụ"* giữ nhà canh gác; giờ Tuất thuộc về Chó.

Hợi: Từ 9 giờ đến 11 giờ đêm: Trời vào đêm, Lợn đã ngủ say, nên người ta áp Lợn vào giờ Hợi.

Cách thứ hai: Việc lấy tên 1 con vật áp vào 1 Địa Chi tương ứng là được xác định trên cơ sở Âm - Dương. Do Địa Chi là bên dưới Thiên Can nên người ta lấy chân, vuốt của động vật để phân biệt theo Âm - Dương. Người ta đã xếp: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất 6 Địa Chi này thuộc Dương, còn vật đã dùng những động vật có đặc trưng số lẻ trên thân thể để biểu thị và đã lấy đặc trưng số chân, vuốt lẻ như: Chuột, Hổ, Rồng, Khỉ, Chó đều có 5 ngón và Ngựa chỉ có 1 móng; còn 6 Địa Chi: Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi thuộc Âm, nên dùng các con vật có móng vuốt chẵn để biểu thị như: Trâu, Thỏ, Dê, Gà, Lợn đều là 4 vuốt, Rắn tuy không có chân nhưng lưỡi của nó lại chia ra làm 2 (ở đầu lưỡi) do vậy cũng thuộc động vật có đặc trưng trên cơ thể là số chẵn. Như vậy 12 Địa Chi đã kết hợp với 12 con vật tố thành Bảng 12 con vật.

Nghe nói, "*Tý*" đương nhiên là thuộc về Dương, nhưng nó lại có một chút tính Âm. Vì giờ Tý là 11 giờ đêm hôm trước đến 1 giờ sáng hôm sau, đêm hôm trước là thuộc Âm, sáng hôm sau là thuộc Dương. Như vậy, "*Tý*" có cả Âm cả Dương do vậy cũng phải có đại diện là con vật mang cả Âm và Dương, cho nên người ta đã chọn con Chuột, vì chân trước có 4 móng vuốt - là số chẵn, chân sau của Chuột lại có 5 móng vuốt - là số lẻ, con Chuột nhỏ bé đã mang đủ cả Âm Dương nó xứng đáng được áp vào giờ Tý cũng mang cả Âm và Dương, và đương nhiên nó đứng đầu giáp Bảng 12 con vật.

Phương pháp tính tuổi theo cầm tinh có quan hệ với phương pháp ghi năm Can - Chi, trong ***Lịch Tạng,*** dân tộc Tạng Trung Quốc sử dụng đã phản ánh rất rõ điều này. ***Lịch Tạng*** cũng dùng phương pháp ghi năm Can - Chi, nhưng có thay đổi về mặt hình thức, họ dùng Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ để thay cho 10 Can, Giáp, Ất là Mộc; Bính, Đinh là Hỏa; Mậu, Kỷ là Thổ; Canh, Tân là Kim; Nhâm, Quý là Thủy. Nó lại dùng 12 con vật: Chuột, Trâu, Hổ,… để thay cho 12 Địa Chi. Như vậy năm Giáp Tý Nông lịch, ***Lịch Tạng*** sẽ gọi là năm Mộc Chuột; năm Quý Hợi Nông lịch, ***Lịch Tạng*** sẽ gọi là năm Thủy Lợn. Một vòng tuần hoàn 60 năm Can - Chi, trong ***Lịch Tạng*** gọi là *"quýnh đăng"*, *"quýnh đăng"* là tiếng Tạng có nghĩa là Mộc Chuột, biểu thị tuần hoàn 60 năm là được bắt đầu tính từ năm Mộc Chuột.

12 con vật, ở một số nước khác cũng có sử dụng, chỉ có điều là nó không giống hoàn toàn như Trung Quốc. Ví thử như Ấn Độ có: Chuột, Trâu, Sư Tử, Thỏ, Rồng, Rắn độc, Ngựa, Dê, Khỉ (giống Khỉ nhỏ), Chim Cánh Càng, Chó, Lợn. Hy Lạp có: Trâu đực, Sơn Dương, Sư Tử, Lừa, Con Cua, Rắn, Chó, Cá Sấu, Chim Hồng Hạc, Vượn, Chim Ưng, Bọ Cạp. 12 con vật của Ai Cập , ngoài trường hợp lấy Mèo thay cho Chuột, còn lại đều giống như của Hy Lạp.

Ở các nước Âu, Mỹ, về cơ bản mệnh danh tuổi của con người lại căn cứ vào 12 Chòm sao vùng Hoàng Đạo Thiên văn học (như: Bạch Dương, Kim Ngưu, Song Tử, Cự Giải, Sư Tử, Thất Nữ, Thiên Xứng, Thiên Hát, Nhân Mã, Ma Kết, Bảo Bình, Song Ngư) chu kỳ không phải tính theo năm mà tính theo chu kỳ tháng. 12 Chòm sao sắp xếp theo trật tự tháng, những người sinh từ ngày 22-12 đến ngày 19-1 sẽ cầm tinh Chòm sao Ma Kết, và cứ cứ lần lượt như thế.

Kỹ sư **NGUYỄN NỮ HOÀNG ANH**
Cử nhận luật **NGUYỄN HOÀNG MINH ĐỨC**
THU THỦY

(Khảo cứu sưu tầm)

C. LỊCH TRE CỦA NGƯỜI MƯỜNG

Lịch Tre còn gọi là ***Sách Đoi***, là một di sản văn hóa truyền thống độc đáo của người Mường, đã được lưu truyền đến ngày nay. Trải qua thăng trầm, biến đổi lịch sử, cùng sự giao lưu văn hóa, ***Lịch Mường*** không còn nguyên bản. Tuy vậy, sự hiện diện của nó cũng đủ minh chứng rằng những tri thức về tự nhiên của người Mường đã phát triển đến một trình độ nhất định. Trong quá trình khảo cứu ***Lịch Mường***, một điều khó khăn nhất là hệ thống cơ sở thiên văn và lịch pháp đã bị mai một. Để giải quyết "*bức tường*" ngăn cách đó, chúng tôi mạnh dạn đưa ra những giả thuyết trong chừng mực các cứ liệu khoa học cho phép.

1. Cấu tạo *Lịch Mường*

Người Mường gọi bộ lịch của họ là ***Sách Đoi*** (hay ***Khách Đoi***) vì nó lấy sự vận hành của Sao Đoi và Mặt trăng để tính lịch, còn gọi là ***Lịch Tre*** do lịch được khắc trên các thẻ tre. Một bộ lịch hoàn chỉnh bao gồm 12 thẻ tre ghi lại 12 tháng. Trên các thẻ tre khắc những vạch ký hiệu ngày, tháng và các hiện tượng tự nhiên khác. Những ký hiệu này không được chuẩn hóa thành hệ thống chung, mà tùy theo từng khu vực có những quy ước riêng. Nhưng có thể tạm chia thành 3 phần chính:

1) Phần ký hiệu tháng được vạch phần đầu trong lòng bản thẻ tre, mỗi tháng có một ký hiệu tương ứng;

2) Phần ghi ngày được khắc các khắc nhỏ bên sườn của thẻ tre;

3) Trong lòng thẻ tre ghi ký hiệu những ngày có hiện tượng tự nhiên liên quan đến lịch. Đó là những ngày mưa, ngày bão, người Mường quan niệm vào ngày nào trời có thể có mưa hay bão; ngày cá đi ăn có thể đi kiếm cá; ngày hao lỗ (tổn hại) tránh đi buôn bán hay trao đổi hàng hóa; còn ngày Đoi vào *sẽ có điều may mắn do ngoại cảnh đem đến nhưng tránh làm các việc lớn.*

Có nhiều vùng còn đưa vào lịch các ngày khách, ngày thú đi ăn, ngày ma, ... tùy thuộc vào quan niệm mang tính quy ước riêng của người sử dụng lịch và làm lịch.

Ngày *Đoi vào*	Ngày mưa	Ngày bão	Ngày cá	Ngày lỗ
,: : , : , I , / , '	I , /	↑	V	• , i

*Những ký hiệu thường thấy ghi trên **Lịch Tre***

Ngày trong ***Lịch Tre*** được chia làm 16 giờ, mỗi giờ ứng với 1giờ rưỡi Dương lịch ngày nay. Giờ của ***Lịch Tre*** không được đo đếm bằng đồng hồ mà được xác định rất "*linh hoạt*" thông qua các hiện tượng tự nhiên như : *Gà gáy, Mặt trời mọc, Giữa ngày, Mặt trời lặn, Lúc mọi vật ngủ yên...* Nếu lịch của dân tộc Chaldée tính ngày từ lúc Mặt trời mọc, Lịch Ả Rập tính ngày từ lúc Mặt trời lặn, lịch của Trung Quốc tính ngày bắt đầu từ giờ Tý vào lúc nửa đêm (23h đến 1h Dương lịch) thì ***Lịch Mường*** lại tính ngày bắt đầu từ thời điểm trước bình minh (gà gáy). Chúng ta vẫn còn tìm thấy một số tên gọi các thời điểm trong ngày của người Kinh tương ứng với tên gọi các giờ trong ***Lịch Mường***. (*Xem bảng sau*).

Bảng Giờ trong ngày của Lịch Mường

STT	Giờ Mường Bi	Giờ Dương lịch	Một phiên bản đối chiếu khác	Tên gọi các thời điểm trong ngày của người Việt tương ứng
	Ca cáy	5h - 6h30	2h - 4h	Gà gáy
	Hiệng láng	6h30 - 8h	4h - 6h	Tang tảng sáng (Rạng sáng)
	Lơi tha	8h - 9h30	6h - 8h	Mặt trời mọc
	Trưa đét	9h30 - 11h	8h - 10h	Trưa bảnh
	Trưa cả	11h - 12h30	10h - 12h	Trưa trật
	Nửa ngày	12h30 - 14h	12h - 14h	Nửa ngày
	Khuộng tường	14h - 15h30	14h - 16h	Chiều
	Khuộng pắn	15h30 - 17h	16h - 18h	Xế chiều
	Lặn lơi	17h - 18h30	18h - 19h	Mặt trời lặn
	Vàng mặt	18h30 - 20h	19h - 20h	Tối mắt
	Giặt dậu	20h - 21h30	20h - 21h	
	Cạu nằm	21h30 - 23 h	21h - 22h	
	Khăm táy	23h - 0h30	22h - 23h	
	Khạy uổi	0h30 - 2h	23h - 0h	
	Khuội a	2h - 3h30	0h - 1h	
	Lầng là	3h30 - 5h	1h - 2h	

Mỗi thẻ tre tháng đều khắc 30 khắc ngày, chia làm ba đoạn tương ứng với 3 tuần của tháng giống như cách chia tháng làm 3 tuần trong Âm lịch Á Đông: *Thượng tuần - tuần Cây; Trung tuần - tuần Lồng và Hạ tuần - tuần Cối*. Riêng *Tuần Lồng* có lịch khắc lệch sang cạnh kia của thẻ tre. Mười ngày đầu trong tháng được gọi là *ngày Cây 1, ngày Cây 2,..., ngày Cây 10*; mười ngày giữa tháng gọi là *ngày Lồng 1, ngày Lồng 2,..., ngày Lồng 10* ; mười ngày cuối tháng được gọi là *ngày Cối 1, ngày Cối 2, ..., ngày Cối 10*. Cách chia tháng làm 3 tuần 10 ngày rất có thể xuất phát từ lịch chợ phiên truyền thống. Trong sách ***Người Mường***, Jeanne Cuisinier (*Giannò Quyzinniê*) viết : "*Loại chợ do người An Nam lập ra, cứ 10 ngày họp một lần, theo cách chia tháng kiểu cổ; các chợ do chính quyền Pháp lập ra thì họp hàng tuần*" (*mục: Đời sống của làng xóm*). Còn thuật ngữ "*Lồng*" và "*Cối*" do biến âm chữ "*Trong*" và "*Cuối*". Điều này thể hiện rõ ràng nhất trong *Bắt chừ đốt*, đó là thuật ngữ *"Kơn Tlông"*, *"Sươm Tlông"*, *Kim Tlông*", tương ứng với tiếng Việt là "*Cây Trong*", *Thướm Trong*", *"Kim Trong*" để đối ứng với *Sa* (hay *Tha*) có nghĩa là *ra*, là *ngoài*. Sau đó thuật ngữ "*Lồng*" được bảo lưu và biến âm sang tiếng Việt thành "*Mống*" dùng để chỉ 10 ngày đầu của tháng Âm lịch.

Bảng thống kê các ký hiệu Tháng trên Lịch Mường

Tháng Lịch Mường	Lịch Tân Lạc (Mường Bi)	Lịch Tân Lạc KH : 35.96-31-13	Lịch Mân Đức KH: 35.92-1-41	Lịch Tre KH: 125	Lịch Mường KH: 117
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**
Tháng Một	I	•	11 khắc cạnh	I	'
Tháng Hạp	V	V	X	M	X
Tháng Chiêng	X	X	X	X	X
Tháng Hai	II	• •	2 khắc cạnh	II	II
Tháng Ba	III	• • •	3 khắc cạnh	III	III
Tháng Tư	IIII	: :	4 khắc cạnh	IIII	IIII
Tháng Năm	IIIII	• • •	5 khắc cạnh	IIIII	IIIII
Tháng Sáu	IIIIII	: : : : : :	6 khắc cạnh	IIIIII	IIIIII
Tháng Bảy	IIIIIII	• • • • • • •	7 khắc cạnh	IIIIIII	IIIIIII
ThángTám	IIIIIIII	: : : : : : : :	8 khắc cạnh	IIIIIIII	IIIIIIII
Tháng Chín	IIIIIIIII	• • • • • • • • •	9 khắc cạnh	IIIIIIIII	IIIIIIIII
Tháng Mười	IIIIIIIIII	: : : : : : : : : :	10 khắc cạnh	IIIIIIIIII	IIIIIIIIII

2. Cách tính lịch của người Mường

Hiện nay, người Mường tính lịch một cách khá đơn giản. Họ sử dụng Âm lịch của Nhà nước phát hành hàng năm để đối chiếu tìm ra ngày, tháng trong ***Lịch Mường***. Nguyên tắc đối chiếu là: *Ngày lui, tháng tiến*, tức là ngày của ***Lịch Mường*** chậm hơn Âm lịch (mà người Mường gọi là Quan lịch) 1 ngày. Cụ thể, cứ ngày Mồng 1 ***Lịch Mường*** ứng với ngày Mồng 2 Âm lịch. Còn tháng ***Lịch Mường*** lại đi trước tháng Âm lịch ta. Nguyên tắc này không được thống nhất giữa các vùng của người Mường. Trong sách ***Người Mường***, Jeanne Cuisinier cho biết : "*Ở vùng Tây Bắc, năm của người Mường sớm hơn năm của người An Nam, xem 1 ngày đầy 3 tháng. Ở vùng miền Đông, chỉ sớm hơn có 1 tháng. Ở vùng trung tâm thì sớm hơn 2 tháng*". ***Đại Nam nhất thống chí*** cũng chép rằng : *Thổ dân Huyện Bất Bạt và Mỹ Lương, hàng năm lấy Tháng 11 là đầu năm mới, hàng tháng lấy ngày Mồng 2 là ngày đầu tháng, gọi là ngày lui, tháng tiến, còn gọi là "ngày nội" dùng trong dân gian, còn ngày theo Quan lịch (Âm lịch) thì gọi là "ngày ngoại" chỉ dùng trong việc quan*". Như vậy, nếu vùng Mường nào tính đầu năm lịch đi trước lịch ta 3 tháng thì Tháng Chiêng ***Lịch Mường*** tương ứng với Tháng 10 lịch ta, như trường hợp ***Lịch Mường Bi***; nếu đi trước hai tháng thì đầu năm sẽ trùng với Tháng 11 (Tháng Một) lịch ta như các vùng đất Bất Bạt, Mỹ Lương; nếu đi trước một tháng thì đầu năm trùng với Tháng 12 (Tháng Chạp) lịch ta.

Nếu tháng Âm lịch đủ hay thiếu thì tháng tương ứng của người Mường cũng theo đó để tính thiếu, đủ. Tháng Âm lịch nhuận thì tháng ***Lịch Mường*** tương ứng cũng nhuận. Họ coi đầu năm từ Tháng 4 ***Lịch Mường***, tức Tháng Giêng lịch Âm, chỉ chệch đi một ngày do quy tắc "*ngày lui*" mà thôi. Thực chất, người Mường ăn Tết theo lịch ta.

3. Phép tính lịch cổ truyền của người Mường

Vấn đề quan trọng nhất của lịch pháp là phép chia ngày tháng và cách đặt nhuận. Hiện nay, lịch pháp Mường đã bị thất truyền. Trong xã hội cũ, hệ thống hành chính đều phải thống nhất sử dụng Quan lịch, ***Lịch Tre*** chỉ được sử dụng trong dân gian. Mặt khác, do lịch Âm tính trước được Tuần trăng, nguyên tắc đặt nhuận rất chuẩn xác đảm bảo độ dài trung bình năm chính xác cao. Do vậy, ***Lịch Mường*** chỉ đơn giản sử dụng phép đối chiếu với Âm lịch để tính ngày, tháng tương ứng vừa đảm bảo độ chính xác, vừa thống nhất với của lịch của Nhà nước. Do đó, công việc tìm lại phép tính lịch cổ truyền của người Mường gặp rất nhiều khó khăn.

Bảng cấu trúc *Lịch Mường Bi*

Tháng Mường		Chiêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín	Mười	Một	Hạp
Ngày Mường \ Tháng ta / Ngày ta		Mười	Một	Chạp	Giêng	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy	Tám	Chín
Cây 1	2		Lỗ	Lỗ									
Cây 2	3	Mưa	Lỗ	Lỗ		Mưa	Đoi	Lỗ				Mưa	Mưa
Cây 3	4	Mưa					Cá	Cá	Cá, Lỗ				
Cây 4	5	Cá	Mưa		Mưa					Cá			
Cây 5	6			Mưa			Lỗ		Cá	Lỗ		Mưa	Lỗ
Cây 6	7					Đoi						Cá	
Cây 7	8									Lỗ	Cá	Cá	Cá
Cây 8	9		Mưa	Cá	Đoi	Cá							
Cây 9	10				Cá				Mưa	Lỗ			
Cây 10	11		Cá	Đoi	Cá	Cá	Cá	Mưa	Mưa		Cá	Mưa	Mưa
Lồồng 1	12							Mưa	Lỗ	Mưa			
Lồồng 2	13	Cá	Đoi	Cá	Cá		Mưa						
Lồồng 3	14						Cá	Cá, Lỗ		Cá, Lỗ	Cá	Cá, Lỗ	
Lồồng 4	15	Đoi	Lỗ	Cá		Mưa			Cá				Lỗ
Lồồng 5	16												
Lồồng 6	17		Cá		Cá	Mưa				Bão		Cá	Đoi
Lồồng 7	18								Mưa				
Lồồng 8	19		Lỗ		Mưa	Mưa		Mưa	Mưa		Mưa	Đoi	
Lồồng 9	20	Mưa							Bão	Bão			
Lồồng 10	21		Cá	Cá		Cá			Mưa		Đoi		
Cối 1	22									Cá, Mưa	Lỗ	Lỗ	
Cối 2	23		Lỗ	Mưa						Đoi	Cá	Cá	
Cối 3	24			Mưa	Lỗ				Đoi				
Cối 4	25	Mưa	Cá	Cá				Mưa					
Cối 5	26									Lỗ	Bão		
Cối 6	27	Mưa	Mưa	Lỗ				Đoi					Mưa
Cối 7	28		Mưa	Mưa			Mưa			Cá			Mưa
Cối 8	29	Mưa										Lỗ	
Cối 9	30	Mưa		Mưa	Mưa	Mưa	Mưa	Mưa	Mưa	Mưa		Cá	Cá
Cối 10	1				Mưa	Cá		Mưa	Mưa			Mưa	Mưa

3.1. Cách tính tháng

Điều mà chúng ta có thể đoán định một cách chắc chắn là ***Sách Đoi*** tính tháng theo độ dài tuần trăng. Do Mặt trăng vận động với tốc độ không đều trên Bạch đạo (*với độ dài trung bình là 29,530,588 ngày*), nên trật tự tháng thiếu (*29 ngày*) và tháng đủ (*30 ngày*) trong lịch Âm - Dương Á Đông, không tuân theo một quy tắc nhất định. Còn loại Âm lịch Cổ Ai Cập, Hy Lạp, Ả Rập... lại quy tắc hóa quy luật tháng thiếu, tháng đủ. Trong ***Sách Đoi***, tất cả các thẻ tre đều khắc 30 vạch ngày. Điều này không có nghĩa là tất cả các tháng trong lịch người Mường đều xếp 30 ngày, bởi nếu như vậy, lịch vừa không theo sát chu kỳ trăng, vừa bỏ qua yếu tố thời tiết. Nghĩa là phải có những tháng thiếu, nhưng người ta xếp tháng thiếu ở những tháng nào? Chúng tôi cho rằng có lẽ người xưa đã định số ngày trong tháng bằng cách xác định ngày đầu tháng là ngày có Trăng non, giống như ***Lịch Ả Rập*** và ***Lịch Do Thái*** Cổ đại. Theo quy tắc "*ngày lui, tháng tiến*" thì ngày Mồng 1 ***Lịch Mường*** tương ứng với ngày Mồng 2 Âm lịch. Lịch pháp Âm lịch ta chọn ngày đầu tháng là ngày *Giao hội*, lúc ấy Mặt trăng nằm ở giữa Mặt trời và Trái đất, do đó nửa tối quay về phía Trái đất, nên chúng ta không nhìn thấy trăng. Nhưng đến ngày Mồng 2, trăng đã lệch đi khoảng 13 °, chúng ta thấy trăng có một vành sáng lưỡi liềm gọi là Trăng non. Người Mường đã theo dõi sau ngày không trăng, tới ngày mà Mặt trời vừa lặn, thấy chân trời phía Tây vành Trăng lưỡi liềm, họ liền lấy ngày đó là ngày Mồng 1. Quá trình thay đổi pha Mặt trăng trong tháng được ghi lại trong bài ca dao mà chúng tôi sưu tầm được ở Mường Bi:

Ngày một nắng lá thai

Ngày hai nắng lá ngả

Ngày pa nắng lại liềm

Ngày pốn tóng đốn clốốc tồồn

Ngày đăm nhăm kháng

Ngày khấu tốống đấu clốốc tồồi

Ngày pảy tẹp tảy clêênh clăng

Ngày Thám đét nhạm clêênh clăng

Ngày chín tủ tịn hôốc clêênh clăng

Dịch nghĩa:

Ngày một bằng lá thai (lá cỏ tranh)

Ngày hai bằng lá ngả (lá cây chít)

Ngày ba lưỡi liềm

Ngày bốn trăng sáng quắng

Ngày năm giữa tháng

Ngày sáu đóng dấu đồi

Ngày bảy mọi vật đều ngủ say trăng mới lên

Ngày tám trẻ khóc vào ban đêm trăng mới lên

Ngày chín con diều hâu gọi trăng lên

Người Kinh cũng có bài ca dao tương tự:

Mồng một lưỡi trai

Mồng hai lá lúa

Mồng ba câu liêm

Mồng bốn lưỡi liềm

Mồng năm liềm giật

Mồng sáu thật trăng

Mười Rằm trăng náu

Mười sáu trăng treo

Mười bảy xẩy giường chiếu

Mười tám rám trấu

Mười chín dụn dịn

Hai mươi giấc tốt

Hai mốt nửa đêm.

3.2. Phép đặt Nhuận

Thông thường các loại lịch Âm Dương đều có quy tắc đặt Nhuận, để trùng khớp yếu tố tuần trăng và chu kỳ vận động của Mặt trời có chi phối đến sự thay đổi thời tiết có tính quy luật. Lịch Âm Dương Á Đông tính chu kỳ chuyển động thực của Mặt trăng trên quỹ đạo với độ dài trung bình là 29,530588 ngày, cho nên có tháng 29 ngày (*tháng thiếu*) và tháng 30 ngày (*tháng đủ*) không theo quy luật nhất định. Lịch pháp Trung Hoa và phương Tây lấy mốc đầu tháng cố định là thời điểm không trăng (*Giao hội*). Để năm Âm lịch đuổi kịp năm thời tiết, (tức là thời gian Mặt trời biểu kiến trở lại điểm Xuân Phân), người ta đặt thêm một Tháng Nhuận vào một số năm nhất định theo quy luật 19 năm có 7 năm Nhuận (*thập cửu niên thất nhuận*) gọi là *chương*, tương ứng với một *chu kỳ Meton* của Âm lịch Hy Lạp.

Tháng Nhuận không đặt cố định vào một tháng nào nhất định, mà nó phải căn cứ vào lịch Tiết khí (*một loại lịch Mặt trời*) để xác định Tháng Nhuận. Thiên văn cổ phương Đông chia Hoàng đạo (*Quỹ đạo chuyển động biểu kiến của Mặt trời trong một năm*) làm 12 phần bằng nhau, khởi từ điểm Xuân Phân (*là một trong hai giao điểm của Hoàng đạo với Xích đạo trời*) gọi là 12 cung Hoàng đạo, đặt tên theo *Thập nhị Địa Chi*, mỗi cung 30 °. Thời điểm Mặt trời chuyển cung gọi là *Trung khí*, thời điểm Mặt trời đến giữa cung gọi là *Tiết khí*. Nếu coi chuyển động của Trái đất quanh Mặt trời theo quỹ đạo hình tròn với vận tốc bình hành, thì thời gian giữa hai *Trung khí* và

Tiết khí liên tiếp bằng 30,43685 ngày gọi là *Bình nguyệt*; các Khí này gọi là *Bình khí*. Từ năm 604, Lưu Chước làm ***Lịch Hoàng Cực*** đã cải cách tính lịch theo *Định khí*, tức là tính vòng chuyển động không đều của Trái đất trên quỹ đạo hình elip quanh Mặt trời. Như vậy, thời gian trung bình của tuần trăng (*29,530588 ngày*) ngắn hơn thời gian trung bình Mặt trời vạch hết một cung Hoàng đạo (*tức Bình nguyệt 30,43685 ngày*), cho nên sẽ có tháng Mặt trời không chuyển cung, tháng ấy không chứa thời điểm *Trung khí*. Lịch pháp Á Đông đặt tháng không *Trung khí* làm Tháng Nhuận và được gọi tên theo tháng trước. Nhưng lại xuất hiện *nhuận giả* đó là hai tháng *không Trung khí* tương đối gần nhau, cho nên người ta định lệ tháng *không Trung khí* cách tháng *không Trung khí* kế tiếp trung bình là 32,5 tháng thì Nhuận. Thời điểm Trái đất đi ngang qua điểm Cận Nhật có tốc độ nhanh nhất, cho nên lịch hiện nay không khi nào có Tháng Một, Tháng Chạp và Tháng Giêng nhuận.

Thoạt xem ***Sách Đoi***, không tính đến yếu tố Mặt trời, chỉ có 12 thẻ tre ghi 12 tháng trăng. Tuy vậy, điều làm chúng ta chú ý : Ở đây có một yếu tố thiên văn duy nhất được ghi trong lịch đó là các ngày *Đoi vào* của mỗi tháng. Sao Đoi có hình dạng như chùm nho nhấp nháy, chính là Sao *η* (Pleiades) thuộc chòm Kim Ngưu (Taurus), mà người Việt gọi là Sao Rua hay Sao Tua rua. Trong thiên văn Trung Hoa Cổ đại, Sao Rua có tên là Sao Mão, một trong hai mươi tám chòm sao (*Nhị Thập bát Tú*). ***Kinh thư*** của Khổng Tử cho biết, ngay từ thời Vua Nghiêu, người ta đã tiến hành quan sát thời điểm Sao Mão, Sao Điểu (*α* Hydra), Sao Hỏa (*α* Scorpius), Sao Hư (*β* Aquarius - Verseau) vượt Kinh tuyến trên khi Mặt trời lặn để xác định bốn thời điểm quan trọng trong năm (Xuân Phân, Thu Phân, Đông Chí, Hạ Chí) để tính lịch. Còn đối với người Việt, từ xưa họ đã xác định thời điểm Tua rua mọc vào buổi sáng sớm để cấy vụ mùa, cho nên có câu:

Tua rua đi rắc mạ mùa,

Tiểu thử đi bừa cấy ruộng nông sâu

Hay:

Tua rua một tháng mười ngày,

Cấy tróc vùng cày cũng được lúa xoi.

Bao giờ nắng rữa bàng trôi,

Tua rua quật lại thì thôi cấy mùa.

Có lẽ với ý nghĩa quan trọng của Sao Tua rua trong việc xác định thời vụ,nên trong quá trình tiếp nhận và Việt hóa hệ thống tiết khí của lịch Âm Dương Trung Quốc, người Việt đã gọi Tiết Mang Chủng (lúa mọc râu) là Tiết Tua rua (6 (7) Tháng 6 Dương lịch).

Những ngày được coi là ngày *Đoi vào* hay *ngậm Đoi* là ngày chứa thời điểm Mặt trăng vượt Sao Tua rua. Mặt trăng dịch chuyển một vòng trên Tinh cầu hết 27,321661 ngày gọi là Tháng Sao, đây cũng chính là khoảng thời gian trung bình giữa hai lần liên tiếp Mặt trăng đi vào Sao Đoi. Cũng trong thời gian này, Trái đất đã chuyển động được một phần trên quỹ đạo của nó quanh Mặt trời, nên để trở lại điểm *Giao hội*, Mặt trăng phải tiếp tục vận hành thêm một đoạn nữa. Thời gian trung bình của hai lần Mặt trăng đi vào điểm *Giao hội* là *29,530588 ngày*, dài hơn Tháng Sao *2,2019927 ngày*. Khi nghiên cứu bộ ***Lịch Tre***, chúng tôi khảo sát ở Bảo tàng Dân tộc học và trong dân bản, đều ghi thống nhất ngày Lồng 4 Tháng Chiêng là ngày *Đoi vào* (ngoại lệ có ***Lịch Tre*** của Mãn Đức ghi ngày Lồng 5), còn các ngày *Đoi vào* khác trong năm của mỗi lịch ghi mỗi khác. Trong đó, có bộ ***Lịch Mường***, sưu tầm ở Tân Lạc mang ký hiệu kho số 35.96-31-13 chỉ ghi ngày *Đoi vào* duy nhất là ngày Lồng 4 Tháng Chiêng. Từ đó cho phép chúng ta suy luận, ngày Lồng 4 Tháng Chiêng chứa hiện tượng thiên văn quan trọng liên quan đến Lịch pháp Mường.

Bảng thống kê các ngày Đoi vào của một số Lịch Mường

Lịch / Tháng	Tân Lạc (Mường Bi)	Tân Lạc ký hiệu: 35.96-31-12	Tan Lạc ký hiệu : 35.96-31-13	Mãn Đức ký hiệu: 35.92-1-41	Lịch Mường có ký hiệu 125	Lịch Mường có ký hiệu 117	Lịch Mường có ký hiệu 253	Lương Sơn
Chiêng	14	14	14	15	14	14		14
Hai	12	12		14	10		10	
Ba	10	10		13	8			
Tư	8	6		12	6		6	
Năm	6	6		11	2 và 28		2 và 28	
Sáu	2	2 và 28		6	4		26	
Bảy	26	25			24		24	
Tám	23	23		19	22		22	
Chín	22	22		17	4		20	
Mười	20	19		18	19			
Một	18	12		17	16		16	
Hạp	16	16		20	14		14	

Chúng tôi cho rằng người Mường cổ xưa đã sử dụng Sao Đoi làm công cụ trung gian để ghép hai yếu tố Âm - Dương trong ***Lịch Tre***. Họ lấy ngày Lồồng 4 Tháng Chiêng (ngày 15 Tháng 10 Lịch Âm) làm mốc cố định để theo dõi ngày *Đoi vào*. Bởi lẽ, thời điểm này là Trăng tròn thuận lợi cho việc quan trắc hơn các ngày khác trong tháng. Có một điều rất lý thú là trong 19 năm (*tức một chương của Âm - Dương lịch Trung Hoa, hay một chu kỳ Meton*) chứa xấp xỉ 254 lần trăng trở lại Sao Đoi.

$$\frac{[12 \times 19 + 7] \times 29,530588}{27,321661} = 253,99949[8]$$

Đối chiếu với Âm lịch thì từ 15 Tháng 10 năm nay đến 15 Tháng10 năm sau có 354 ngày sẽ chứa 12.957 khoảng Mặt trăng trở lại Sao Đoi, nghĩa là kém 1 ngày 4 giờ 21 phút 30 giây sẽ tròn 13 lần trăng trở lại Sao Đoi. Nếu từ 15 Tháng 10 năm nay đến 15 Tháng 10 năm sau có 355 ngày, chứa 12,993 khoảng thời gian trăng trở lại Sao Đoi, tức kém 4 giờ 21 phút 30 giây thì tròn 13 lần *vào Đoi*. Trong khoảng giữa hai lần 15 Tháng 10 của hai năm kế tiếp gặp Tháng Nhuận sẽ có 384 ngày chứa 14,055 lần *vào Đoi*, nghĩa là 14 lần *vào Đoi* và dư 1 ngày 11 giờ 55 phút 19 giây.

Như vậy, phải chăng xưa kia người ta đã theo dõi ngày *Đoi vào* là ngày Lồồng 4 Tháng Chiêng (15 Tháng 10 Âm lịch) hàng năm, nếu năm nào vào ngày này trăng còn cách xa Sao Đoi và phải đến ngày Lồồng 6 (tức ngày 17 Tháng 10 Âm lịch) mới *vào Đoi*, thì tháng ấy sẽ là Tháng Nhuận và lấy tháng kế sau (chứa ngày Lồồng 4 trăng vượt Sao Đoi) làm Tháng Chiêng. Phép đặt nhuận ấy đạt được độ dài trung bình năm như lịch ta, nghĩa là cứ 19 năm có 7 năm Nhuận (13 tháng), nhưng trật tự năm Nhuận không trùng khớp với Âm lịch.

Tháng Nhuận này, người Mường xưa gọi là *tháng dư* hay một tên gọi khác là *câu hỏi vẫn chưa có câu trả lời*. Nhưng ngày nay, những Tháng Nhuận (*được xác định thông qua phép đối chiếu với Âm lịch*) được trở lại đếm bằng thẻ tre của tháng kế trước cùng tên. Chính vì Sao Đoi có ý nghĩa thiên văn, lịch pháp quan trọng như vậy nên người Mường mới gọi ***Lịch Tre*** của mình là ***Sách Đoi***. Chú ý, nếu lịch vùng nào lấy Tháng Chiêng tương ứng với Tháng 11 lịch ta, thì tháng chứa ngày Lồồng 4 *vào Đoi* là Tháng Chạp; còn lịch nào chọn tháng đầu năm ứng với Tháng Chạp lịch ta, thì đó là chòm sao đặc trưng của tháng ấy. Tháng nào không thấy có chòm sao đặc trưng đi trước, hoặc mới biết lịch đã lệch với thời tiết và tháng liền sau sẽ là Tháng Nhuận. Trong ***Lịch Do Thái***, tháng đầu năm gọi là Tháng Nisan có ngày lễ Thiên Thường đăng Thiên Chúa bông lúa mạch đầu mùa. Nhưng đến ngày lễ của năm nào mà lúa mạch chưa chín có nghĩa là lịch đã vượt trước thời tiết và Giáo hoàng quyết định tháng ấy là Tháng Nhuận Adar thuộc về năm trước.

3.3. Sơ lược lịch pháp Mường

• Là loại lịch Âm - Dương, tính theo vận động thực của Mặt trăng và năm thời tiết.

• Ngày bắt đầu từ thời điểm trước bình minh và được chia làm 16 giờ, tính theo các hiện tượng tự nhiên.

• Tháng tính theo tuần trăng thực, lấy ngày Trăng non làm ngày đầu tháng, cuối tháng là ngày *Giao hội*. Trật tự tháng thiếu, tháng đủ trong năm không tính trước được mà được xác định cụ thể ở từng tháng.

• Tháng được chia làm 3 tuần gồm : Tuần Cây, tuần Lồồng và tuần Cối, phản ánh chu kỳ chợ phiên cổ truyền.

• Phép đặt Tháng Nhuận dựa vào chu kỳ Giao hội với Sao Đoi của Mặt trăng.

• Năm thường có 12 tháng, còn năm nhuận có 13 tháng.

4. Phép *bất chừ đốt* của người Mường

Đến nay người Mường vẫn còn lưu hành phép *bất chừ đốt* để tính ngày tốt, ngày xấu và ngày mùa vụ. Họ sử dụng 3 ngón tay của bàn tay trái (*ngón trỏ, ngón giữa, ngón nhẫn*) để lập sơ đồ tính. Chín đốt ngón tay được chia thành 8 "*cung*" (ta tạm gọi là "*cung*"), tức là mỗi đốt một cung, trừ đốt giữa của ngón giữa, tạo thành sơ đồ hình vuông, được tính theo thứ tự : *Cung 1 là đốt dưới nhất của ngón giữa, cung 2 là đốt dưới nhất của ngón trỏ, cung 3 là đốt giữa của ngón trỏ, cung 4 là đốt trên nhất của ngón trỏ, cung 5 là đốt trên nhất của ngón giữa, cung 6 là đốt trên nhất của ngón nhẫn, cung 7 là đốt giữa của ngón nhẫn và cung cuối cùng là đốt dưới nhất của ngón nhẫn*. Tiếp đến, họ tiến hành phối các thuộc tính thời gian, không gian và các yếu tố khác trong cuộc sống.

Tên gọi của các cung

Cung	Tên cung	Tên cung theo sách *Les Mường* của J.Cuisinier
	Thướm ngàng	Khwa ngang hoặc Fa ngang
	Cây trong	Kơn tlông
	Thướm trong	Sươm tlống hoặc Sươm tlang
	Kim trong	Kim tlông
	Khóa hỏ	Khwa ro hoặc Fa ro
	Kim tha	Kim sa hoặc Sa
	Thướm tha	Sươm sa hoặc Sa
	Cây tha	Kơn sa hoặc Sa

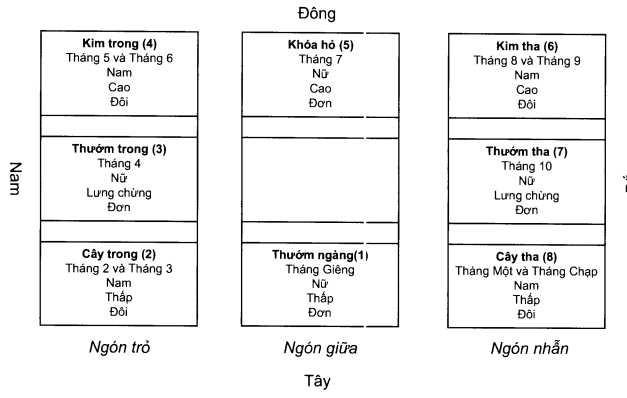

Sơ đồ cấu trúc bát chỉ theo nguyên tắc cân đối giữa các *cặp Đơn - cặp Đôi, Cao - thấp, Trong - ngoài, Nam - nữ*. Cần bàn thêm thuật ngữ nam, nữ ở đây không đơn thuần chỉ con trai hay con gái, mà nó còn có ý nghĩa như là thuật ngữ "*Âm - Dương*" trong ***Dịch học***, nghĩa là một cặp đối lập nhau như: *Trai - gái, đực - cái, tối - sáng, cứng - mềm, tốt - xấu*... Họ quan niệm nửa vòng từ cung *Thướm ngàng* đến cung *Kim trong* là *nửa vào*, từ cung *Khóa hỏ* đến cung *Cây tha* là *nửa ra*. Sự phân phối thuộc các yếu tố phương vị rất đặc biệt, các cung không được phân bố đều theo các phương vị mà họ quan niệm cung *Thướm ngàng* thuộc phương Tây, cung *Khóa hỏ* thuộc phương Đông, ba cung *Cây trong, Thướm trong và Kim trong* thuộc phương Nam, ba cung còn lại là *Cây tha, Thướm tha và Kim tha* thuộc phương Bắc. Nhìn vào bản sơ đồ trên chúng ta thấy sự kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố thời gian và không gian.

Cách xem ngày, giờ:

Bước 1: *Xác định tháng*: Các tháng được phối hợp trong các cung cố định. Người ta xem tháng cần tìm thuộc cung nào.

Bước 2: *Xác định ngày*: Từ cung chứa tháng đã tìm được, đếm xuôi theo chiều kim đồng hồ, bắt đầu từ cung kế tiếp được tính là ngày Mồng 1.

Bước 3: *Xác định giờ*: Biết ngày rồi ta làm tương tự như cách xác định tháng. Lấy cung kế tiếp làm giờ đầu (*Ca cây*) đếm xuôi theo chiều kim đồng hồ đến giờ đang cần tìm thuộc cung nào.

Bảng phối hợp đặc tính của các cung trong bát chỉ đốt

Cung	Thướm ngàng	Cây trong	Thướm trong	Kim trong	Khóa hỏ	Kim tha	Thướm tha	Cây tha
Tháng	Giêng	2 và 3	4	5 và 6	7	8 và 9	10	Một và Chạp
Tính	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam
Hướng	Tây	Nam	Nam	Nam	Đông	Bắc	Bắc	Bắc
Điểm	Điểm xấu với tất cả các việc	Tốt với việc trong nhà	Điểm máu, xấu với việc trong nhà	Tốt vừa với việc trong nhà	Điểm xấu với tất cả các việc	Tốt vừa với việc xuất hành, ngoài nhà	Điểm máu, xấu với việc xuất hành	Tốt với những việc ngoài nhà
Độ cao	Thấp	Thấp	Lưng chừng	Cao	Cao	Cao	Lưng chừng	Thấp
Ngày	Hoàng hôn	Tối	Đêm	Rạng sáng	Bình minh	Sáng	Trưa	Chiều
	Đêm				Ngày			

Được kết quả, người ta xem đặc tính của các ngày, giờ đó tốt hay xấu để quyết định tiến hành công việc. Người ta tránh nhất những giờ, ngày, tháng rơi vào cung *Thướm ngàng*, đây là cung xấu nhất. Đó là cung của quỷ thần, cho nên Tháng Chiêng là tháng kỵ, dân thường không làm tất cả các việc lớn, ngoài việc cúng tế của thầy Mo. Chữ *Thướm* nói lên điềm máu, nên các việc xuất hành, dựng vợ gả chồng, làm nhà,... tuyệt đối phải kiêng, nhưng lại thuận lợi cho việc săn bắn. Những việc lớn không dừng lại được, nếu rơi vào tháng Thướm sẽ phải chọn ngày, giờ là cung *Cây*. Cung *Thướm trong* thì xấu với những việc ở trong nhà, *Thướm tha* lại xấu với những việc xuất hành và những việc làm ở ngoài gia đình. Cũng như cung *Thướm ngàng*, cung *Khóa hỏ* là cung xấu cho tất cả mọi việc và cần phải tránh. Bốn cung đôi là những cung tốt, trong đó cung *Cây* tốt nhất và cung *Kim* tốt vừa. Cung *Cây trong* tốt nhất cho những việc trong nhà, chẳng hạn như cưới hỏi làm nhà... Cung *Cây tha* tốt nhất với những việc ngoài gia đình như xuất hành, đi buôn bán.

Để luận giải ngày, giờ tốt, xấu người ta căn cứ vào đặc điểm của cung cụ thể đã được lưu giữ ngày, giờ tại đó. Nhìn chung, *tháng đôi* là những tháng tốt,các *tháng đơn* thường là tháng xấu, nhưng trong tháng tốt cũng có những ngày xấu, đó là ngày *Thướm ngàng và Khóa hỏ* và ngược lại trong tháng xấu cũng có ngày tốt nếu rơi vào ngày *Cây tha và Cây trong*. Do chưa nâng lên thành nguyên tắc chặt chẽ, cố định và được lưu hành qua các văn bản thành văn, nên phép *bất chừ đốt* được áp dụng một cách uyển chuyển thông qua việc luận giải của các thầy Mo. Mỗi thầy Mo có một cách hiểu riêng của mình, dẫn đến hệ quả là cùng một việc, nhưng mỗi thầy Mo lại nhìn nhận ở một khía cạnh khác nhau. Độ chính xác của sự việc, hiện tượng bao giờ cũng là thước đo trình độ cao tay của các thầy Mo. Dân Mường Bi có câu tục ngữ chọn ngày:

Làm nhà *Cây trong*

Toọc Moong (săn thú) *Thướm ngàng*

Làm mùa, làm màng *rặng Cây.*

Tóm lại:

Trong quá trình tồn tại và phát triển, người Mường đã xây dựng cho mình một cách tính lịch rất độc đáo. Tuy nó chưa phát triển thành một hệ lịch pháp chặt chẽ có tính chính xác cao để có thể tính được cho nhiều năm, nhưng rõ ràng nó là sản phẩm của quá trình quan sát lâu dài về các quy luật tự nhiên. Thoạt nhìn ta tưởng như ***Lịch Mường*** là một loại Âm lịch chỉ tính theo sự vận hành của Mặt trăng, song nó đã *"khéo léo"* lồng ghép yếu tố thời tiết vào chu kỳ vận hành của Sao Đoi. Đây chính là điểm đặc biệt nhất của ***Lịch Mường*** mà ta không tìm thấy ở các hệ lịch khác trên Thế giới. Xác lập ra cách tính lịch pháp, người Mường đã có phương tiện để khám phá ra các quy luật tự nhiên, cũng như công cụ để hoạch định mùa vụ trong canh tác nông nghiệp riêng của mình. Tìm trong những lớp phai mờ của thời gian, diện mạo quyển lịch cổ truyền Mường dần hiện rõ, tuy vậy còn rất nhiều vấn đề tồn tại chưa giải quyết được thấu đáo, triệt để. Nhưng dù sao chăng nữa, ***Lịch Mường*** vẫn tồn tại cho đến ngày nay là một sự kỳ diệu, khẳng định bản sắc văn hóa mạnh mẽ của dân tộc này.

Ghi chú: Tác giả đã sưu tầm được một bộ ***Lịch Tre*** *tại Mường Bi - Hòa Bình. Hiện lưu giữ tại kho của Ban Lịch Nhà nước thuộc* VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM.

SÁCH VÀ TẠP SAN THAM KHẢO:

- ***Đại Nam nhất thống chí***, NXB Khoa học Xã hội.
- Hoàng Xuân Hãn - ***Lịch và lịch Việt Nam***, Tập san ***Khoa học xã hội***, Paris, số đặc san Tháng 2 năm 1982.
- Lê Thành Lân- ***Lịch hai thế kỷ và các lịch vĩnh cửu***, NXB Thuận Hóa, Huế 1995.
- Jeanne Cuisinier - ***Người Mường***, NXB Lao Động - 1995.
- Kiều Bá Mộc - ***Lịch Mường Bi - Một di sản văn hóa độc đáo,*** trong sách ***Người Mường với văn hóa cổ truyền Mường Bi***, Sở Văn hóa - Thông tin, Hà Sơn Bình 1988.

Tài liệu do ông
TRỊNH TIẾN ĐIỀU
- Nguyên Trưởng ban Lịch Nhà nước cung cấp

D. SỐ 7 VÀ NHỮNG GÌ LIÊN QUAN TỚI NÓ

Trong dãy số tự nhiên, số 7 là số có nhiều sự kiện văn hóa, khoa học, chính trị và xã hội của Thế giới liên quan tới nó. Người Ai Cập Cổ đại coi số 7 là con số thiêng liêng đối với đời sống con người. Trong các Kinh kệ của nhiều tôn giáo đều ấn định nghi lễ của mình theo số 7.

Dưới đây là một vài con số thống kê liên quan tới con số 7:

1. NHỮNG SỰ KIỆN CÓ TÍNH TOÀN CẦU

1.1. Kỳ quan của Thế giới Cổ đại chỉ có 7 cái:

* Kim Tự Tháp ở Ai Cập.

* Vườn treo Babylone ở Iraq.

* Tượng Thần Zues ở Olimpya Hy Lạp.

* Khu lăng mộ cổ Halicarnasse ở Hy Lạp.

* Đền thờ Nữ thần Artémis ở Thổ Nhĩ Kỳ.

* Tượng Thần khổng lồ Apollon (Rhodes) ở Hy Lạp.

* Ngọn hải đăng ở Cảng Alexandria, Ai Cập.

1.2. Kỳ quan của Thế giới hiện đại cũng chỉ công nhận có 7:

* Kỹ thuật radio.

* Phát minh ra điện thoại.

* Kỹ thuật hàng không.

* Việc tìm ra chất phóng xạ.

* Phát minh ra thuốc gây mê, kháng sinh.

* Kỹ thuật quang phổ.

* Phát minh ra tia X (Ronghen).

1.3. Dự báo Thế kỷ XXI cũng sẽ có 7 kỳ quan Thế giới:

* Con đường tơ lụa Thế giới: Berlin - Moskva - Tôkyô - Địa Trung Hải - Ấn Độ - Singapore - Trung Quốc.

* Cầu và đường hầm Gibranta giữa Châu Âu và Châu Phi.

* Đường xuyên Eo Bêrinh giữa Châu Á và Bắc Mỹ.

* Kế hoạch cải tạo các sa mạc.

* Thành phố nhiều đường vòng.

* Điện thoại di động nối mạng toàn cầu.

* Điểm di cư trên không gian: Mặt trăng hay hành tinh nào đó trong Vũ trụ.

1.4. Theo Kitô giáo thì Thế giới của ta được Đức Chúa trời sáng tạo và hoàn chỉnh trong 7 ngày kể từ khi Chúa Jésus ra đời.

1.5. Phật Thích Ca ra đời sau 7 ngày thì mẹ mất. Khi Phật nhập Niết Bàn đã được liệm xác trong 7 ngày. Các tăng ni, đệ tử ăn chay niệm Phật chịu tang trong 7 tuần rồi làm lễ hỏa táng, nên có tục giỗ 49 ngày (7 x 7 = 49)*.

1.6. Trái Đất chỉ có 7 châu lục: Á, Âu, Phi, Mỹ, Úc và hai Châu Nam Cực, Bắc Cực.

1.7. Cách mạng vô sản Tháng 10 nổ ra ngày 7 - 11 - 1917 tại nước Nga *(Lịch Nga cũ là Tháng 10).*

1.8. Điện ảnh là môn nghệ thuật thứ 7 sau văn thơ, hội họa - điêu khắc, sân khấu, nhiếp ảnh, kiến trúc, âm nhạc.

1.9. Cầu vồng trên trời cũng chỉ có 7 sắc, bảy màu ấy hợp thành ánh sáng để đem lại sự sống cho con người.

1.10. Âm nhạc Tây phương được xây dựng trên 7 thanh sắc: Đồ, rê, mi, pha, son, la, si. Còn Châu Á có 5 âm cơ bản (gọi là ngũ cung).

1.11. Vũ trụ theo quan niệm xưa gồm 7 hành tinh (Thất Hùng Tinh): Mặt trời, Trái đất, Sao Kim, Sao Mộc, Sao Thủy, Sao Hỏa và Sao Thổ.

1.12. Người không phải uốn lưỡi 7 lần mới nói *(châm ngôn Ai Cập).*

2. NHỮNG SỰ KIỆN CHỈ CÓ Ở VIỆT NAM

2.1. Ngày toàn dân ghi nhớ công ơn liệt sỹ, thương binh là ngày 27 - 7. (27 - 7 - 1947)

2.2. Tháng 7 Âm lịch là Tháng mưa Ngâu, nhắc mỗi tình trong ***Truyền thuyết Ngưu Lang - Chức Nữ***

2.3. Tháng 7 Âm cũng là tháng mà Diêm Vương xá tội vong nhân, mở ngục tha cho những người có tội (Rằm Tháng Bảy).

2.4. Nhóm thơ nổi tiếng do Lê Thánh Tông sáng lập lấy tên là ***Tao đàn Nhị thập Bát tú*** là ví nhóm với 28 Chòm sao của 7 cung Thiên văn, mỗi cung có 4 chòm sao: 4 x 7 = 28.

2.5. Để nói những việc xảy ra quá nhanh, các cụ ta thường ví với số ngày ấp trứng của gà là ba bảy hai mốt ngày (3 x 7 = 21. Ví dụ ... *Ối dào, khéo lại được ba bảy hai mốt ngày...).*

2.6. Các chấn song cửa sổ nhà to thường có 7 chiếc (nhỏ là 5).

2.7. Để nói cuộc đời vất vả long đong, ta thường ví, 3 chìm 7 nổi.

2.8. Muốn làm việc gì chắc ăn phải làm 5 lần 7 lượt.

2.9. Để giữ mình trong các chuyến xuất ngoại cần nhớ câu: *Chớ đi ngày 7, chớ về ngày 3.*

2.10. Phụ nữ sinh con thường kiêng ra ngoài trong 7 ngày (ở cữ).

2.11. Để nói người ăn khoẻ, ta nói: *"Ăn nồi 7 quăng ra, nồi 3 quăng vào".*

2.12. Tuần lễ có 7 ngày (Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu, Bảy, Chủ nhật).

Những sự kiện, sự việc và con người liên quan đến số 7 còn rất nhiều và đa dạng, phong phú. Rồi đây lần lượt sẽ được giải mã.

NGUYỄN ĐẠO HÀM

*(Trích báo **Khoa học và đời sống**)*

** Những trường hợp đặc biệt đối với các Thiền Sư, Cao tăng đắc đạo, lúc còn sống họ từ điều tiết thân xác, không ăn ngũ cốc và vật chất bình thường nên thân xác khi thác không bốc mùi tử khí như người thường. Trường hợp 2 vị Thiền sư Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Khắc Trường ở Chùa Dâu, Hà Nội đã chứng minh điều này.*

Đ. LỊCH MỘT SỐ NGÀY LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG Ở NƯỚC TA

(THEO ÂM LỊCH)

THÁNG GIÊNG

* **Ngày 1- 2- 3**: Tết Nguyên Đán (chung cả nước).

* **Ngày 2- 3**: Hội cướp dò trong lễ cầu dinh , Xã Gia Thanh – Huyện Phong Châu – Phú Thọ.

* **Ngày 2- 3**: Lễ duyệt bia, Xã Hiền Quan – Huyện Tam Thanh – Phú Thọ.

* **Ngày 3**: Hội Đình Tích Sơn, Xã Tích Sơn – Thành phố Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc.

* **Ngày 3- 5**: Hội tung còn Bạch Hạc, Xã Bạch Hạc – Thành phố Việt Trì - Phú Thọ.

* **Ngày 3**: Hội Lỏ Làng Cọi, Xã Vũ Hội – Huyện Vũ Thư- Thái Bình.

* **Ngày 4-6**: Hội Pháo Đồng Kỵ, Xã Đồng Quang – Huyện Tiên Sơn - Bắc Ninh.

* **Ngày 4- 5**: Hội vật võ Liễu Đôi , Xã Nam Cúc – Huyện Thanh Liêm – Hà Nam.

* **Ngày 4- 6**: Hội Dị Nậu, Huyện Tam Thanh – Phú Thọ.

* **Ngày 4**: Hội vật Bảo Giản, Huyện Lập Thạch – Vĩnh Phúc.

* **Ngày 4- 5**: Hội Chùa Phật Tích, Xã Phật Tích – Huyện Quế Võ – Bắc Ninh.

* **Ngày 4- 7**: Hội Chấp, Xã Hữu Chấp – Huyện Yên Phong – Bắc Ninh.

* **Ngày 4-7**: Hội Chợ Ó, Xã Xuân Ó – Huyện Tiên Sơn – Bắc Ninh.

* **Ngày 4- 7**: Hội kéo dây (kéo co), Làng Phùng Xã Tân Thịnh – Huyện Thiệu Yên – Thanh Hóa.

* **Ngày 4- 7**: Hội Làng Đông Hồ ,Xã Lạc Hồ – Huyện Thuận Thành – Bắc Ninh.

* **Ngày 4- 7**: Hội Làng Giữa (An Cư), Xã Liêm Thuận – Thanh Liêm – Hà Nam.

* **Ngày 5**: Hội Đống Đa,Quang Trung đại phá quân Thanh, Quận Đống Đa – Hà Nội.

* **Ngày 5-7**: Hội Phương Thành, Xã Khương Đình – Huyện Nam Ninh – Hà Nam.

* **Ngày 6-7**: Hội Làng Vân Sa (Làng Dệt Lụa), Xã Tản Hồng – Huyện Ba Vì - Hà Nội.

* **Ngày 8**: Hội Vó (Làng nghề đồng), Xã Quảng Bố – Huyện Lương Tài – Bắc Ninh.

* **Ngày 5- 7**: Hội Lịch Diệp (Làng Nghề Dệt), Xã Trại Chính – Huyện Nam Ninh – Hà Nam.

* **Ngày 6**: Hội Cổ Loa, Xã Cổ Loa – Huyện Đông Anh – Hà Nội.

* **Ngày 6**: Hội Mê Linh, Xã Hạ Lôi – Huyện Mê Linh – Hà Nội.

* **Ngày 6- 8**: Hội Gióng Sóc Sơn, Xã Sóc Sơn – Huyện Sóc Sơn – Hà Nội.

* **Ngày 6- 12**: Hội Đuổm, Xã Đông Đạt – Huyện Phú Lương – Thái Nguyên.

* **Ngày 6- 12:** Hội Cơm Hòm, Xã Tiên Phong – Huyện Phổ Yên – Thái Nguyên.

* **Ngày 6 - 1 đến 10 - 2**: Hội hát dặm Quyển Sơn, Làng Canh Dịch – Thôn Quyển Sơn – Xã Thi Sơn – Huyện Kim Bảng – Hà Nam.

* **Ngày 6- 1 đến 10 - 2**: Hội Rừng Làng Văn Trung – Huyện Vĩnh Lạc – Phú Thọ.

* **Ngày 6-1**: Hội Hào Xá, Xã Thanh Xá - Huyện Thanh Hà - Hải Dương.

* **Ngày 6 - 1 đến 15 - 3**: Hội Chùa Hương ,Xã Đục Khê - Huyện Mỹ Đức – Hà Nội.

* **Ngày 6**: Hội Đền Đìa, ,Xã Canh Tân – Huyện Hưng Hà - Thái Bình.

* **Ngày 7 – 15**: Hội Chen Nga Hoàng, Xã Nga Hoàng – Huyện Quế Võ – Bắc Ninh.

* **Ngày 7 – 15**: Lễ mở rừng Phú Lộc, Xã Phú Lộc – Huyện Phong Châu – Phú Thọ.

* **Ngày 7 – 11**: Hội vật Vĩnh Nộ, Xã Cao Xá - Huyện Phong Châu – Phú Thọ.

* **Ngày 7 – 8**: Hội Làng Hy Cương (Rước Chúa Ga), Xã Hy Cương - Huyện Phong Châu – Phú Thọ.

* **Ngày 8**: Hội du xuân. Bốn xã kết nghĩa du xuân: Yên Phụ, Yên Hậu, Yên Tiến, Yên Vĩ – Huyện Yên Phong – Bắc Ninh.

* **Ngày 10 – 12**: Hội Triều Khúc, Xã Tân Triều – Huyện Thanh Trì - Hà Nội.

* **Ngày 10 – 15**: Hội Dô, Xã Hiệp Tuyết – Huyện Quốc Oai – Hà Nội.

* **Ngày 11 – 25**: Hội Phù Ủng, Xã Phù Ủng – Huyện Ân Thi - Hưng Yên.

* **Ngày 11 – 12**: Hội Thương Liệt, Xã Đông Tân – Huyện Đông Hưng – Thái Bình.

* **Ngày 11 – 13**: Hội đánh cá Lũng Giang, Xã Lũng Giang – Lũng Sơn – Huyện Tiên Sơn – Bắc Ninh.

* **Ngày 11 – 12**: Trò Trám, Xã Tứ Xã - Huyện Phong Châu – Phú Thọ.

*** Ngày 12**: Hội rước Vua sống, Xã Thụy Lâm – Huyện Đông Anh – Hà Nội.

*** Ngày 13**: Hội Lim, Xã Lũng Giang – Huyện Tiên Sơn – Bắc Ninh.

*** Ngày 13**: Hội phết Hiền Quang, Xã Hiền Quang – Huyện Tam Thanh – Phú Thọ.

*** Ngày 14**: Hội Đa Hòa Thôn Đa Hòa- Xã Bình Minh – Huyện Khoái Châu – Hưng Yên.

*** Ngày 15**: Lễ Thượng Nguyên (chung). Hội lớn Phật giáo. Tổ chức ban đêm ở tất cả các chùa.

*** Ngày 15 – 21**: Hội chèo vùng Gối, Xã Tân Hội – Huyện Đan Phượng – Hà Nội.

*** Ngày 15**: Hội Đền Và, Huyện Ba Vì - Hà Nội.

*** Ngày 17**: Hội Chùa Tứ Pháp, Xã Văn Lâm – Huyện Yên Mỹ – Hưng Yên.

***Ngày 18 – 23**: Hội Côn Sơn, Xã Côn Sơn – Huyện Chí Linh – Hải Dương.

*** Ngày 24**: Hội Dưỡng Hòa, Xã Dưỡng Hòa- Huyện Kim Bảng- Hà Nam.

*** Ngày 20 – 30**: Hội hoa Vị Khê, Xã Nam Điền – Huyện Nam Ninh – Hà Nam.

THÁNG 2

*** Ngày 1 – 6:** Hội Chùa Lành, Xã Ninh Hiệp – Huyện Gia Lâm – Hà Nội.

*** Ngày 2**: Hội Chùa Trầm, Huyện Hoài Đức – Hà Nội.

*** Ngày 2 – 10:** Hội Làng Cung Thuận, Xã Tùng Thiện – Thị xã Sơn Tây – Hà Nội.

*** Ngày 3**: Hội Đền Cửa Ông, Phường Cẩm Phả - Huyện Cát Hải – Quảng Ninh.

*** Ngày 5**: Hội Đền Đồng Nhân, Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội.

*** Ngày 6**: Hội Làng Sơn Đồng, Xã Sơn Đồng – Huyện Hoài Đức – Hà Nội.

*** Ngày 7 – 15:** Hội Long Khám, Xã Long Khám – Huyện Tiên Sơn – Bắc Ninh.

*** Ngày 7 – 10**: Hội Đền Nghè, Quận Lê Chân – Hải Phòng.

*** Ngày 9 – 10**: Hội Làng Vẽ, Xã Đông Ngạc – Huyện Từ Liêm – Hà Nội.

*** Ngày 10 – 12**: Hội Miếu Thượng Thanh, Xã Thanh Cao – Huyện Thanh Oai – Hà Nội.

*** Ngày 10 – 12**: Hội Đình Bối Khê, Xã Tam Hưng – Huyện Thanh Oai – Hà Nội.

*** Ngày 12**: Hội chọi trâu Hàm Rồng (chợ), Xã Phù Ninh – Huyện Phong Châu – Phú Thọ.

*** Ngày 24**: Hội Phần Xương,Yên Thế – Bắc Giang.

THÁNG BA

*** Ngày 1 – 10**: Hội Phù Giầy, Xã Vân Cát – Huyện Vụ Bản – Hà Nam.

*** Ngày 2 – 6**: Hội Bình Đà, Xã Bình Minh – Huyện Thanh Oai – Hà Nội.

*** Ngày 3**: Lễ tiết 3/3 (chung).

*** Ngày 6 – 8**: Hội Đền Hát Môn (Miếu Hát).

*** Ngày 6 – 10**: Hội Đông An, Thị xã Hưng Yên – Hưng Yên.

*** Ngày 6 – 10**: Hội Chùa Tây Phương, Huyện Thạch Thất – Hà Nội

*** Ngày 7**: Hội Chùa Láng, Phường Láng – Quận Đống Đa – Hà Nội

*** Ngày 7**: Hội Chùa Thầy, Xã Sài Sơn - Huyện Thạch Thất – Hà Nội.

*** Ngày 9 – 12**: Hội Làng Đăm, Xã Tây Tựu - Huyện Từ Liêm – Hà Nội.

*** Ngày 9:** Hội Miếu Hai thôn, Xã Xuân Hòa - Huyện Vũ Thư – Thái Bình.

*** Ngày 10 – 15**: Hội Trường Yên - Quốc lễ, Xã Trường Yên – Huyện Hoa Lư – Ninh Bình.

*** Ngày 8 – 10**: Hội Đền Hùng, Giỗ tổ Hùng Vương, Xã Hy Cương – Huyện Phong Châu – Phú Thọ. Ngày nay, Giỗ Tổ Hùng Vương trở thành Quốc giỗ nên nhân dân cả nước được nghỉ ngày Giỗ Tổ (10-3 Âm lịch).

"Dù ai đi ngược về xuôi
Không quên Giỗ Tổ Mồng Mười Tháng Ba".

*** Ngày 10 - 3 đến 5 - 4**: Hội Cao Lỗ, Xã Vạn Ninh – Huyện Gia Lương – Bắc Ninh.

*** Ngày 10 – 13**: Hội bơi trải Bạch Hạc, Xã Bạch Hạc – Thành phố Việt Trì - Phú Thọ.

*** Ngày 10**: Hội Bồng Điền, Xã Tân Lập – Huyện Vũ Thư – Thái Bình.

*** Ngày 10**: Hội Chùa Tử Vân, Xã Bách Thuận - Huyện Vũ Thư – Thái Bình.

*** Ngày 10 – 20**: Hội xuân Tiên Ca, Xã Đoan Hùng – Huyện Hưng Hà - Thái Bình.

*** Ngày 14 – 16**: Hội Đền Lý Bát Đế, Xã Đình Bảng – Huyện Tiên Sơn – Bắc Ninh.

*** Ngày 7 – 15:** Hội Chùa Bồ Thị, xã Thái Bình – Thái Bình.

*** Ngày 18 – 20**: Hội Đậu, Xã Mộ Đạo – Huyện Quế Võ – Bắc Ninh.

*** Ngày 20 – 26:** Hội La Vân, Xã Quỳnh Hồng – Huyện Quỳnh Phụ – Thái Bình.

*** Ngày 20**: Hội Làng Lộng Khê.

*** Ngày 20:** Hội Sáo Đền, Xã Song An – Huyện Vũ Thư – Thái Bình.

*** Ngày 23:** Hội Làng Lệ Mật, Quận Long Biên – Hà Nội.

*** Ngày 25:** Hội Đền Bạch Đằng, Xã Bạch Đằng – Huyện Đông Hưng – Thái Bình.

THÁNG TƯ

*** Ngày 1**: Hội Thánh Y sư Tuệ Tĩnh, Tỉnh Hưng Yên.

*** Ngày 1**: Hội Đền Đồng Sâm, Xã Hồng Thái – Huyện Kiến Xương – Thái Bình.

*** Ngày 8:** Hội Dâu, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh.

*** Ngày 8**: Hội Chi Nam (Hội Phù Gióng), Xã Lệ Chi – Huyện Gia Lâm – Hà Nội.

*** Ngày 6 – 12:** Hội Phù Đổng, Xã Phù Đổng – Huyện Gia Lâm – Hà Nội.

*** Ngày 10:** Hội Chùa Ký Con, Xã Đồng Xuân – Huyện Đông Hưng – Thái Bình.

*** Ngày 10:** Hội Đền Đông Linh, Xã An Bài – Huyện Quỳnh Phụ – Thái Bình.

*** Ngày 14:** Hội Làng Quang Lang, Huyện Thái Thụy – Thái Bình.

THÁNG NĂM

*** Ngày 1**: Hội chơi pháo đất, Xã Ninh Đức – Huyện Tứ Lộc – Hải Dương.

*** Ngày 15:** Hội Đền Chèm, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

THÁNG SÁU

*** Ngày 1:** Hội đua thuyền kết nghĩa Nha Môn - Xã Nha Môn – Huyện Phong Châu - Tỉnh Phú Thọ; Xã La Quán – Huyện Lập Thạch – Tỉnh Vĩnh Phúc.

*** Ngày 10:** Hội đua thuyền Đức Bác, Huyện Sông Lô - Tỉnh Vĩnh Phúc.

THÁNG BẢY

*** Ngày 9**: Hội đua thuyền Đào Xá, Xã Đào Xá - Huyện Tam Thanh – Phú Thọ.

THÁNG TÁM

*** Ngày 7 – 16**: Hội Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh – Tỉnh Bắc Ninh.

*** Ngày 10**: Hội chọi trâu Đồ Sơn, Xã Kiến Thụy – Huyện Kiến An – Hải Phòng.

*** Ngày 13 – 21**: Hội Đền Gốm, Xã Cổ Thành – Huyện Chí Linh – Hải Dương.

*** Ngày 15**: Hội Yết Kiêu (Hội Đền Quát)

*** Ngày 15 – 16:** Hội Võ Giang, Xã Thanh Thuỷ – Huyện Thanh Liêm – Hà Nam.

*** Ngày 18 – 20:** Hội Đức Thánh Trần (Trần Hưng Đạo) ,Hưng Yên – Nam Định - Ninh Bình.

*** Ngày 20 – 26:** Hội Đồng Bằng, Xã An Lễ – Huyện Quỳnh Phụ – Thái Bình.

THÁNG CHÍN

*** Ngày 7 – 10:** Hội Thắng, Xã Đức Thắng – Huyện Hiệp Hòa , Tỉnh Bắc Ninh.

*** Ngày 9 – 15**: Hội Hạ Đồng, Xã Thụy Sơn – Huyện Thái Thụy – Thái Bình.

THÁNG MƯỜI

*** Ngày 12**: Lễ mừng thắng trận Lại Tảo, Thôn Lại Tảo – Xã Bối Xuyên – Huyện Mỹ Đức – Hà Nội.

*** Ngày 15 – 20** : Hội Đình Hát Hồng Quang, tổ chức tại Xã Hồng Quang – Huyện Nam Ninh - Tỉnh Hà Nam.

THÁNG MƯỜI MỘT

*** Ngày 18**: Hội tế Trung Đồ, Xã Ngọc Phan – Huyện Thanh Oai – Hà Nội.

THÁNG MƯỜI HAI

*** Ngày 30**: Hội thề Làng Đọ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

*** Ngày 30**: Hội Làng Khê Thượng, Xã Sơn Đà - Huyện Ba Vì - Thànhh phố Hà Nội.

II. LƯỢC KHẢO BIÊN NIÊN SỬ THẾ GIỚI

Chương I

BIÊN NIÊN SỬ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY - CỔ ĐẠI - TRUNG ĐẠI

Cách ngày nay hơn 3 triệu năm:

Loài người bắt đầu xuất hiện và sinh sống ở miền Đông Châu Phi.

Cách ngày nay từ 3 triệu năm đến 4 hoặc 3 vạn năm:

Thời kỳ loài người sống trong trạng thái mông muội, *thành từng bầy,* sử dụng những công cụ lao động bằng đá được chế tạo rất thô sơ - *thời Sơ và Trung kỳ Đá cũ* - để hái lượm hoa quả, đào bới củ cây và săn bắt thú, cá, là những thức ăn có sẵn trong tự nhiên. Trong quá trình lao động, cơ thể con người tự cải biến, hoàn thiện và phát triển dần tiếng nói. Việc phát hiện ra lửa, biết dùng lửa và biết cách làm ra lửa được coi là phát minh quan trọng nhất của thời kỳ này.

Cách ngày nay từ 4 hoặc 3 vạn năm đến 6000 năm:

Thời kỳ loài người sống theo *tổ chức thị tộc* - tổ chức xã hội dựa trên quan hệ huyết thống. Hình thức tạp hôn chấm dứt, sản xuất có sự phát triển đáng kể, nhất là sự phát triển của *công cụ lao động* (từ thời Hậu kỳ Đá cũ sang thời Đá giữa và thời Đá mới) và *sự xuất hiện của kinh tế sản xuất và chăn nuôi.* Tôn giáo và nghệ thuật cũng xuất hiện và đạt được những thành tựu nhất định. Sự chuyển biến sang xã hội thị tộc diễn ra đồng thời với sự hình thành người Hiện đại (Homo sapiens) hay còn gọi là người Khôn ngoan Tân cổ.

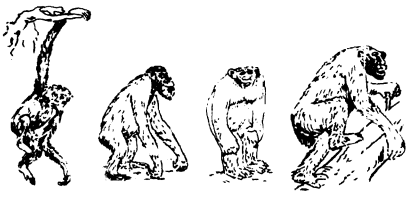

Khoảng năm 4000 Tr. CN:

Trên lưu vực Sông Nil (Ai Cập) bắt đầu diễn ra quá trình hình thành xã hội có giai cấp và Nhà nước sơ khai. Nhiều Quốc gia thành bang nhỏ xuất hiện. Vào khoảng năm 3200 Tr.CN, vùng Thượng và Hạ Ai Cập, theo truyền thuyết, được một ông Vua tên là Ménè thống nhất lại. Vị Vua *(Pharaon)* đầu tiên này đã xây dựng Thủ đô của Ai Cập ở Tinít.

Năm 4000 Tr. CN:

Người Urbaidians định cư ở vùng phía Nam Mesopotamie (Lưỡng Hà), xây dựng các thành thị ở Đồng bằng Tigre *(Tigoro)* và Euphrate *(Ophorát)* đặt cơ sở cho nền văn minh sau này tại đây. Sau đó, các tộc người du mục từ Syrie và Bán đảo Ả Rập tới xâm chiếm vùng này, sống hòa trộn với dân Urbaidians. Năm 3500, Tr. CN. Người Sumer có thể từ Châu Á tới, đã định cư ở lưu vực Sông Euphrate xây đắp và phát triển một nền văn minh khá cao.

Khoảng năm 3000 - 2000 Tr. CN:

Thời kỳ *Cổ Vương quốc* ở Ai Cập phát triển rất thịnh đạt, nghệ thuật và kiến trúc có nhiều thành tựu rực rỡ. *Kim Tự Tháp,* một trong bảy kỳ quan



Những bầy người nguyên thủy đang hái lượm quả cây.

Thế giới Cổ đại, lần đầu tiên được xây dựng, nổi tiếng nhất là quần thể Kim Tự Tháp ở Gizeh *(Ghidê)*, xây dựng vào khoảng từ năm 2753 - 2563 Tr. CN.

Năm 3000 - 1900 Tr. CN:

Nền văn minh lưu vực Sông Ấn (Indus) ở phía Bắc Ấn Độ phát triển khá cao, xây dựng nhiều thành phố của Harappa và Mohenjo - Daro với những ngôi nhà sàn rộng, đầy đủ tiện nghi có hệ thống thoát nước.

Khoảng năm 2800 Tr.CN:

Người Đảo Crète (Hy Lạp) đã khai sáng nền *văn minh Minoan*, gọi theo tên vị Vua huyền thoại Minos của họ. Từ năm 1700 đến 1400 Tr. CN, văn hóa Minoan đạt tới sự huy hoàng nhất với nhiều lâu đài hùng vĩ, hệ thống cống rãnh quy mô và có nhiều sân, hành lang, kho, xưởng, nhà ở, phòng hội đồng, công sở, những bằng chứng về trình độ kỹ thuật cao của người Crète *(Crét)*.

Khoảng năm 2500 - 2000 Tr. CN:

Người Phenicians *(Phênixi)* sinh cơ lập nghiệp rất đông đúc trên bờ phía Đông Địa Trung Hải :Syrie và Li Băng hiện nay) và xây dựng nền văn minh của họ với những đô thị nổi tiếng như Tyre *(Tia)* và Sidon *(Xiđôn)*.

Khoảng năm 2325 Tr. CN:

Sargon *(Sácgôn)* Đại đế của Akkad *(Ácxát)* chinh phục các Quốc gia của người Sumer *(Sume)* và xây dựng một Quốc gia Akkad - Sumer hùng mạnh. Lần đầu tiên trong lịch sử Lưỡng Hà, một vùng đất rộng lớn từ Vịnh Ba Tư đến thượng lưu của Sông Tigre đã được thống nhất. Sargon Đại đế còn chiếm cả miền ven bờ Hắc Hải và một phần Tiểu Á. Thời ấy, chưa một nước nào có lãnh thổ rộng lớn như vậy.

Khoảng năm 2205 Tr. CN:

Nhà Hạ (2205 - 1766 Tr. CN) Triều đại đầu tiên của lịch sử Trung Quốc được thiết lập. Triều Hạ tồn tại đến năm 1766 Tr. CN. Trong thời kỳ này người Trung Quốc sớm phát triển nghề trồng lúa, trồng kê và chăn nuôi gia súc như ngựa...

Khoảng năm 2000 Tr. CN:

Người Mycène *(Misen)* trên Bán đảo Hy Lạp bắt đầu xây dựng nền văn minh của mình và đạt được sự phồn thịnh vào lúc nền *văn minh Minoan* bị tàn lụi (năm 1400 Tr. CN). Từ đó, người Mycène thay thế người Crète *(Crét)* thống trị khu vực Địa Trung Hải.

Năm 1750 - 1592 Tr. CN:

Vua Hammurabi *(Hammurabi)* cai trị Vương quốc Babylone *(Babilon)* Cổ, đặt phần lớn Lưỡng Hà và Assyrie (*Átxiri)* dưới quyền kiểm soát của Babylone. Hammurabi đã cho soạn thảo và ban hành bộ luật nổi tiếng mang tên ông, ***Luật Hammurabi*** [1], đó là một trong những bộ luật thành văn cổ nhất Thế giới.

1. Xem mục: Những bộ luật nổi tiếng Thế giới. (BT.



Năm 1567 - 1085 Tr. CN:

Thời kỳ *Tân Vương quốc ở* Ai Cập. Một giai đoạn của nền văn minh đạt tới đỉnh cao. Trong những năm 1292 đến 1225 Tr. CN, Pharaon Ram- sès II *(Ramsét II)* đã hoàn thành việc xây dựng các đền đài nổi tiếng ở Cacnat, Thebès, Luxo và Abu - Simben. Moses *(Moixo)* dẫn người Hèbreux *(Hêbơrơ* Người Do Thái) trốn khỏi Ai Cập.

Năm 1500 - 500 Tr. CN:

Người *Aryan* từ Trung Á xâm nhập lưu vực Sông Ấn ở miền Bắc Ấn Độ. Tại đây, họ tiếp thu văn hóa và kỹ thuật canh tác của người Dravidian và xây đắp nền văn minh của họ. Trong thời kỳ này, ***Thánh Kinh Veda*** được viết ra, Đạo Bàlamôn được hình thành và chế độ đẳng cấp *(varna)* khắc nghiệt được thiết lập.

Khoảng năm 1250 Tr. CN:

Người Hèbreux *(Hêbơrơ)* Do Thái tiến vào đất Canaan. Năm 1028 - 1004 Tr. CN Saun *(Xaun)* trở thành ông Vua đầu tiên của người Hèbreux. *Quốc gia Palestine* được thiết lập, *Đạo Do Thái* được hình thành.

Năm 1200 Tr. CN:

Nền văn hóa Nok (Nốc) của người da đen ở Nigéria *(Nigêria)* phát triển, được ghi trên những bức điêu khắc rất sinh động. Khoảng năm 200 Tr. CN, nền văn hóa Nok bị tàn lụi.

Khoảng năm 1200 Tr. CN:

Cuộc chiến tranh Hy Lạp - Troie *(Toroa)* xảy ra ác liệt và kéo dài trong nhiều năm, kết thúc bằng sự thắng lợi của Hy Lạp. Cuộc chiến tranh này đã được Homère *(Hôme)* nhà thơ nổi tiếng của Hy Lạp sống trong khoảng thời gian từ Thế kỷ XI đến Thế kỷ IX Tr. CN, miêu tả trong hai tập trường ca của ông là ***Iliade*** *(Iliát)* và ***Odyssée*** *(Ôđixê)*.

Khoảng năm 1050 Tr. CN:

Chu Vũ Vương, thủ lĩnh của người Chu ở lưu vực Sông Kinh Thủy và Vị Thủy đã mang quân đội vượt Sông Hoàng Hà tấn công Kinh đô Triều Ca của nhà Thương. Vua cuối cùng của nhà Thương là Trụ Vương không chống đỡ nổi, phải tự sát. Nhà Thương sụp đổ, nhà Chu được thiết lập. Chu Vũ Vương làm Thiên tử, lấy Cảo Kinh làm Kinh đô.

Khoảng năm 1050 - 771 Tr. CN:

Trung Quốc trong thời kỳ đầu dưới sự thống trị của nhà Chu. Còn gọi là thời Tây Chu. Trong thời kỳ này Vua Chu phân phong vương tộc và công thần đến các nơi làm chư hầu và xây dựng với quy mô lớn vùng Lạc Ấp làm Đông Đô.

Ngoài nhà Vua, trong bộ máy Nhà nước thời Chu còn có các chức Tư đồ, Tư mã, Tư không, Tư khấu nắm giữ công việc tài chính, quân sự, công trình công cộng, hình pháp. Vua và quý tộc đều cha truyền con nối. Nhờ chính sách phân phong ruộng đất, nền chính trị thời Tây Chu khá ổn định, kinh tế và văn hóa đều đạt được sự cường thịnh.

Năm 910 - 606 Tr. CN:

Thời kỳ cường thịnh của đế quốc Assyrie *(Átxiri)*. Assyrie lần lượt chinh phục Lưỡng Hà, Phénicie, Uratu và Syria. Năm 721 đến 705 Tr. CN. Assyrie hoàn thành việc chinh phục Israel, buộc phần lớn người Israel phải đi lưu vong. Năm 705 đến 681 Tr. CN, Vua Sennacherib *(Sennasorip)* của Assyrie phá hủy Babylone và xây dựng cung điện nổi tiếng ở Nineveh *(Ninevơ)*.

Khoảng năm 850 Tr. CN:

Vua nhà Chu (Trung Quốc) là Lệ Vương cùng một số quý tộc chiếm nguồn lợi rừng núi, sông hồ, vốn là tài sản chung của các công xã nông thôn và đàn áp những người chống đối. Năm 841 Tr. CN, nhân dân nổi dậy tấn công cung Vua, đuổi Lệ Vương. Quyền lực nhà Vua được giao cho hội nghị quý tộc, trong lịch sử gọi là *"cộng hòa"*. Từ năm đó, lịch sử Trung Quốc bắt đầu có ghi chép năm tháng rõ ràng.



1. Xem mục: Những bộ luật nổi tiếng Thế giới. (B.T.)



Năm 814 Tr. CN:

Quốc gia Carthage (Cáctagiơ), thực dân nổi tiếng của người Phenicians *(Phênixi)* được thành lập. Dần dần Carthage trở thành một đế quốc thương nghiệp giàu mạnh, có lãnh thổ bao gồm hầu như toàn bộ miền ven biển và các đảo ở phía Tây Địa Trung Hải. Carthage bị hủy diệt sau cuộc chiến tranh Punic với người La Mã.

Khoảng năm 800 - 700 Tr CN:

Nhà nước của người Hy Lạp ra đời, đánh dấu bằng sự xuất hiện các Quốc gia thành bang, nổi tiếng nhất là hai thành bang Sparte - Athènes *(Xpác và Aten)*. Chế độ chính trị thành bang này được bảo tồn trong một thời gian dài. Năm 338 Tr. CN, người Macédoine *(Mácxêđoan)* chinh phục và thống nhất Hy Lạp.

Năm 776 Tr. CN:

Thế vận hội lần đầu tiên được tổ chức ở Hy Lạp, bắt nguồn từ việc người Hy Lạp thường xuyên rèn luyện thân thể để trở thành chiến sỹ vô địch. Bốn năm một lần, họ tổ chức tại vùng *Olempia* một *đại hội điền kinh* để đua tài các môn: *Vật, chạy đua, nhảy cao, ném lao, ném đĩa, cưỡi ngựa...* Cho tới nay, những đại hội điền kinh Quốc tế vẫn gọi là *Thế vận hội Olympic.*

Người Khuyển Nhung đánh phá Cảo Kinh, Vua nhà Chu là U Vương bị giết dưới chân Núi Lộc Sơn, người Khuyển Nhung chiếm lưu vực Sông Vị Thủy. Cũng năm đó, Thái tử Nghi Cữu lên làm Vua nhà Chu gọi là Chu Bình Vương. Bình Vương dời đô sang đất Lạc Ấp ở phía Đông, lịch sử gọi là Đông Chu (năm 771 - 221 Tr. CN).

Năm 771 - 481 Tr. CN:

Trung Quốc trong thời kỳ Xuân Thu - giai đoạn đầu của Đông Chu. Bấy giờ uy tín của Vua nhà Chu đã sút kém, một số nước chư hầu dần dần lớn mạnh không thần phục nhà Chu, chủ yếu có: Tề, Tấn, Sở, Tần, Ngô và Việt. Đặc trưng của lịch sử thời kỳ này là: *Sản xuất nông nghiệp sử dụng nông cụ bằng sắt, dùng bò cày ruộng, chế độ công hữu ruộng đất dần dần tan rã, chế độ tư hữu ruộng đất xuất hiện.* Về chính trị, các chư hầu tranh giành, lấn át nhau, chiến tranh liên miên không ngớt. Thời kỳ Xuân Thu xuất hiện hai nhà tư tưởng lớn là *Lão Tử và Khổng Tử.*

Năm 753 Tr. CN:

Các bộ lạc Latinh ở Bán đảo Italia đã xây dựng Thành Roma trên bờ Sông Tigre lấy tên từ nhân vật ***Truyền thuyết Romulus,*** được coi là người sáng lập thành thị. Từ đây, đánh dấu sự xuất hiện của *Nhà nước Roma.*

Khoảng năm 750 Tr. CN:

Người Kushites *(Cusit)* định cư ở Sudan *(Xuđăng)* mở mang nền văn minh, xây dựng các lâu đài, các tháp và buôn bán với La Mã, Ấn Độ. Ông Vua cuối cùng của họ mất năm 320. Đến năm 350

Thủ đô của người Kushites rơi vào tay người Ethiopian *(Êtiôpi)* và chịu khuất phục.



Năm 605 - 539 Tr. CN:

Thời kỳ tồn tại của *Vương quốc Tân Babylone* ở Lưỡng Hà đã đạt tới sự phát triển huy hoàng. Baby- lone, với *Vườn treo*[1] (một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ đại) là thành phố lớn nhất thời bấy giờ.

Năm 594 Tr. CN:

Solon *(Sôlông)* tiến hành cải cách về hiến pháp và xã hội ở Athènes, xây dựng nền dân chủ chủ nô hạn chế.

Năm 586 Tr. CN:

Babylon *(Babilon)* chiếm *Jeruzalem(Giêrusalem)* phá hủy Đền thờ Salomon *(Salômôn)* và đưa dân Do Thái trở lại Babylone.

Khoảng năm 563 - 483 Tr. CN:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Sàkyà muni) truyền đạo ở Ấn Độ, đánh dấu thời kỳ đạo Phật hình thành.

Khoảng năm 551 - 479 Tr. CN:



Đức Phật Thích Ca Mâu Ni

Khổng Tử giảng đạo lý ở Trung Quốc, đồng thời tập hợp và chỉnh lý các sách ***Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch*** và ***Xuân Thu***, trong số đó sách ***Nhạc*** bị thất truyền, số còn lại được gọi là ***Ngũ Kinh***.

Năm 550 Tr. CN:

Đế quốc Persia (Ba Tư) do Cyrus *(Sirút)* Đại đế sáng lập bao gồm các vùng rộng lớn của Trung Cận Đông. Nghệ thuật và kiến trúc Persia phát triển tới đỉnh cao. Tôn giáo Zoroastria (thờ Thần Lửa) lan rộng.

Năm 538 Tr. CN:

Persia (Ba Tư) chinh phục Babylone *(Babilon)* và đưa người Do Thái trở về Jerusalem *(Giêrusalem)*.

Năm 509 - 506 Tr. CN:

Clisthène *(Clixten)* tiếp tục công cuộc dân chủ hóa nền chính trị và Nhà nước Athènes bằng cuộc cải cách triệt để về hiến pháp xã hội. Nhà nước Athènes được hoàn thiện, Hy Lạp trở thành nước có nền chính trị dân chủ tiến bộ nhất thời đó.

Khoảng năm 500 Tr. CN:

Người Trung Quốc phát minh ra bàn tính.

Khoảng năm 500 Tr. CN:

Vương quốc Axum *(Axum)* ở Ethyopia *(Êtiôpi)* ra đời. Các lâu đài, lăng tẩm, đền thờ bằng đá được xây dựng. Vương quốc này từng có quan hệ buôn bán với Ấn Độ, Cận Đông, và bị sụp đổ vào năm 700.

Năm 500 - 449 Tr. CN:

Chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư nổ ra do sự cạnh tranh về thương mại giữa Athènes và Ba Tư. Cuộc chiến tranh kết thúc với sự thắng lợi của Hy Lạp. Athènes trở nên thành phố đứng đầu Hy Lạp và bá chủ phía Đông Địa Trung Hải.

Khoảng năm 500 - 440 Tr. CN:

Leucippus *(Loxíp)*, nhà triết học Hy Lạp, đề xướng thuyết nhân quả, cho rằng: Mọi sự kiện trong tự nhiên đều có nguyên nhân trong tự nhiên.

Năm 481 - 221 Tr. CN:

Trung Quốc trong thời kỳ Chiến Quốc - giai đoạn cuối của Đông Chu. Trong thời kỳ này, chiến tranh đã làm hình thành nên bảy nước lớn là Tề, Sở, Yên, Tần, Hàn, Triệu, Ngụy và một số nước nhỏ. Bảy nước lớn không ngừng đánh nhau với quy mô lớn. Về sản xuất, nông nghiệp các nước phát triển. Nhiều công trình thủy lợi lớn được xây dựng như Đập Đô Giang của nước Tần, mương nước Trịnh... Thủ công nghiệp cũng phát triển và nổi tiếng với các nghề chạm, dát vàng, dệt vải và đồ sơn. Hoạt động học thuật, nhất là trên lĩnh vực tư tưởng diễn ra rất sôi nổi, làm hình thành các trường phái tư tưởng nổi tiếng như: Mặc Gia, Nho Gia, Đạo Gia và Pháp Gia với các nhà tư tưởng lớn thời đó như: Mặc Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử, Trang Tử và Hàn Phi Tử. [2]

Khoảng năm 460 - 400 Tr. CN:

Democritus (Đêmôcrít), nhà triết học Hy Lạp, đề xướng quan niệm *vật chất có cấu trúc nguyên tử*. Theo quan niệm này thì mọi chất đều được cấu tạo bởi những nguyên tử nhỏ xíu mà mắt người không nhìn thấy được.

Năm 457 - 429 Tr. CN:

Thời đại Periclès (Pêriclét), thời đại hoàng kim nhất của Athènes. Triết học, điêu khắc và hội họa phát triển đến đỉnh cao, Đền Parthenon *(Pácténông)* ngôi đền vĩ đại nhất của Hy Lạp Cổ đại, được xây dựng (từ năm 447 đến năm 432 Tr.CN) ở Acropole(Acropôn).

Khoảng năm 440 - 370 Tr. CN:

Hippocrate *(Hipôcrát)*, thầy thuốc Hy Lạp, *Thủy*

1. Xem thêm mục : Vườn treo Babylone
2.Xem phần II, mục : Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại.

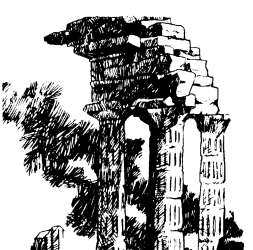

tổ của y học, đưa y học ra khỏi lĩnh vực cực đoan đến lĩnh vực quan sát, cho rằng *tự nhiên là người chữa bệnh tốt nhất.*

Khoảng năm 435 Tr. CN:

Phidias *(Phiđiát)*[1], kiến trúc sư và nhà điêu khắc lỗi lạc nhất của Hy Lạp Cổ đại, hoàn thành bức tượng Thần Zeus (Zớt), một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ đại, được đặt tại Đền Olympia *(Ô empia).*

Năm 431 - 404 Tr. CN:

Nội chiến ở Hy Lạp, lịch sử thường gọi là *cuộc chiến tranh Péloponèse* (Pêlôpônedơ), xảy ra và lan rộng bắt nguồn từ sự thù địch giữa Sparte *(Xpác)* và Athènes *(Aten).* Athènes thất bại và bị phá hủy.

Khoảng năm 387 Tr. CN:

Platon[2] (Platôn) triết gia Cổ đại Hy Lạp sáng lập học viện của ông ở Athènes, được coi là *trường Đại học đầu tiên của Châu Âu.*

Năm 359 - 336 Tr. CN:

Vua Philippe (Philip) của nước Macédoine *(Maxêđoan)* chinh phục Thrace *(Toraxơ),* Thèbes *(Tebơ)* và Athènes, rồi thống nhất Hy Lạp thành một liên minh dưới quyền thống trị của mình.

Năm 336 - 323 Tr. CN:

Alexandre *(Alếchxanđro)* con trai của Philippe cầm quyền ở Macédoine. Ông là một thiên tài quân sự thời Cổ đại, và là người Châu Âu đầu tiên tiến hành nhiều cuộc chiến tranh nhằm chinh phục phương Đông. Dưới thời ông, đế quốc Macédoine được mở rộng, sáp nhập được cả Ai Cập và Cận Đông. Năm 327 - 326 Tr. CN, Alexandre xâm lăng Ấn Độ, nhưng sau đó phải rút lui vì quân đội của ông nổi dậy chống lại.

Năm 325 - 298 Tr. CN:

Triều đại của Chandragupta (Sanđragúpta), người sáng lập ra vương triều Maurya (Môria) nổi tiếng và thống nhất Ấn Độ.

Năm 323 Tr. CN:

Thời kỳ Hy Lạp hóa (Hellenis-tic) bắt đầu, ảnh hưởng của Hy Lạp lan rộng ở Địa Trung Hải, Ai Cập và Cận Đông. Trên cơ sở đó tại các Quốc gia Hy Lạp hóa đã diễn ra sự kết hợp hài hòa và sự thâm nhập lẫn nhau giữa nền văn hóa Cổ điển Hy Lạp với các di sản văn hóa quý báu của phương Đông. Thời kỳ Hy Lạp hóa kết thúc vào khoảng năm 30 Tr. CN.

Năm 323 - 30 Tr. CN:

Triều đại Ptolémé (Ptôlêmê) ở Ai Cập từ đời Vua Ptolémé I (305 - 283 Tr. CN) đến Ptolémé XV (năm 47 - 30 Tr. CN).

Herophilus (Hêrôphin), thầy thuốc và nhà giải phẫu học Hy Lạp (nhà giải phẫu thực sự, đầu tiên của nhân loại), bắt đầu nghiên cứu có hệ thống về *giải phẫu,* phân biệt dây thần kinh giác quan và dây thần kinh vận động.

Khoảng năm 300 Tr. CN:

Nhà toán học Hy Lạp là Euclide[3] *(Ơclit)* soạn thảo cuốn ***Các nguyên tố,*** lần đầu tiên chính thức phát biểu về những nguyên lý hình học.

Khoảng năm 300 Tr. CN:

Người Trung Quốc phát hiện ra *đá nam châm* và biết sử dụng nó để chỉ phương hướng. Đến Thế kỷ XI người ta bắt đầu dùng sắt mài lên *đá nam châm* để thu từ tính, rồi dùng miếng sắt đó để chế tạo la bàn.

Năm 300 Tr.CN:

Thành phố Alexandria (Alếchxanđria) của Ai Cập trở thành *trung tâm trí tuệ Thế giới Hy Lạp hóa.*

Năm 292 - 280 Tr. CN:

Tượng Rhodes (Rôđơ), một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ đại được xây dựng. Đây là tượng Thần Mặt trời Helios *(Hêliốt)* làm bằng đồng và cao hơn 100 Feet (1 feet = 0,3048 mét).

Khoảng năm 287 Tr. CN:

Năm sinh Archimedes[4] *(Acsimét 287 - 212 Tr.* CN.), nhà toán học và vật lý học Hy Lạp tìm ra định luật về các vật thể nổi, lập ra môn *thủy tĩnh học.*

1.Xem thêm mục : Những nhà danh họa nổi tiếng Thế giới .B.T.
2. xem thêm mục : Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại. B. T.
3,4.Xem thêm mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng. B.T.



Năm 280 Tr. CN:

Xây dựng Ngọn *Hải đăng Pharos* (*Pharốt*) ở Alexandria (Ai Cập), một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ đại.

Năm 273 - 236 Tr. CN:

Dưới triều Vua Ashoka (Asôca) Ấn Độ Cổ đại phát triển đến giai đoạn phồn thịnh nhất. *Đạo Phật được tôn làm Quốc đạo* và được truyền bá rộng rãi. Ông cho xây dựng nhiều chùa chiền, khắc nhiều chiếu chỉ trên các cột đá, vách đá và triệu tập Đại hội Phật giáo lần thứ 3 ở Palaliputra *(Palaliputora)*.

Năm 264 - 146 Tr. CN:

Chiến tranh Punic giữa Roma và Carthage *(Cáctagio)* nhằm giành giật đất đai, thị trường và nô lệ. Carthage bị thất bại, Roma thống nhất gần như toàn bộ khu vực Địa Trung Hải gồm: Bán đảo Italia, Tây Ban Nha, Macédoine, Hy Lạp, Tiểu Á, Syria, Ai Cập và bờ Biển Bắc Phi thành một đế quốc rộng lớn.

Năm 250 Tr. CN:

Đế quốc Parthian (Pácti) thay thế đế quốc Ba Tư ở Trung Cận Đông và tồn tại đến năm 226 S.CN.

Nửa sau thế kỷ thứ 3 TCN

An Dương Vương, quốc hiệu Âu Lạc; kháng chiến chống Tần

Khoảng năm 230 Tr. CN:

Eratosthenes (Eratôxten), nhà Thiên văn học Hy Lạp lần *đầu tiên tính được chu vi Quả đất* (không dùng đến các khí cụ Thiên văn).

Năm 221 Tr. CN:

Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc lập nên nhà Tần (221 - 206 Tr. CN), triều đại phong kiến Trung ương tập quyền đầu tiên của Trung Quốc. Triều Tần thực hành chế độ cai trị hà khắc theo đường lối Pháp Gia, xây đắp Vạn Lý Trường Thành nhằm đề phòng và ngăn cản người Hung Nô ở phía Bắc xâm nhập Trung Quốc. Các cuộc khởi nghĩa nông dân do Trần Thắng, Ngô Quảng lãnh đạo làm cho triều đại nhà Tần suy sụp.



Tần Thủy Hoàng

Năm 209 Tr. CN:

Cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân cuối thời Tần ở Trung Quốc do Trần Thắng và Ngô Quảng lãnh đạo bắt đầu bùng nổ. Sau một số thắng lợi Trần Thắng tự xưng làm Vua, lấy hiệu là Trương Sở, lập chính quyền mới ở đất Trần. Nhưng do bị phân tán, chia rẽ nội bộ nên sau nửa năm đấu tranh, cuộc khởi nghĩa bị thất bại. Sau khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng cuộc đấu tranh chống lại nhà Tần đã bùng cháy và lan rộng khắp cả nước mà tiêu biểu là các cuộc nổi dậy do Hạng Vũ và Lưu Bang cầm đầu.

Khoảng năm 206 Tr. CN - 220 S.CN:

Triều đại nhà Hán của Trung Quốc được thiết lập. Suốt hơn 400 năm tương đối hòa bình và ổn định của nhà Hán, người Trung Quốc phát triển sản xuất, mở mang nhiều công trình giao thông, thủy lợi; đạt được nhiều thành tựu nghệ thuật to lớn, mở rộng đất đai và truyền bá đạo Phật. Triều đại này sụp đổ năm 220.

Năm 202 Tr. CN:

Nghề in ở Trung Quốc xuất hiện. Người ta khắc chữ lên bản đá rồi in thành sách. Thời Tùy, Đường nghề in đã khá phát triển nhưng phải tới năm 1041 cách in chữ rời ở Trung Quốc mới được một người tên là Tất Thắng phát minh[1].

Khoảng năm 200 Tr. CN:

Sử thi ***Trường ca* Mahabharata**[2] *(Mahabarata)* nổi tiếng của Ấn Độ, được sáng tác bằng tiếng Sanskrit *(Săngxcrit)*.

Khoảng năm 200-100 Tr. CN:

Hipparchus[3] (Hippác), nhà Thiên văn học nổi tiếng cổ đại.

Năm 146 Tr. CN:

Macédonie (*Maxêđoan*) trở thành một tỉnh của

1. Xem thêm mục: Lịch sử nghề in và xuất bản trên Thế giới. B. T.
2. Xem thêm mục: Những tác phẩm nổi tiếng Thế giới. B. T.
3. Xem thêm mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới. E.T.

đế quốc La Mã.

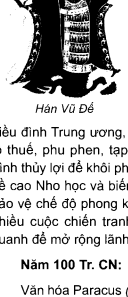

Hán Vũ Đế

Năm 140 - 87 Tr. CN:

Trung Quốc dưới thời trị vì của Hán Vũ Đế, ông Vua nổi tiếng thời Hán. Ông là người đặt nền tảng cho nhiều chính sách căn bản của thời đại nhà Hán. Những chính sách chủ yếu của ông là: Đề cao và tập trung quyền lực vào triều đình Trung ương, nới rộng sức dân, giảm nhẹ tô thuế, phu phen, tạp dịch, xây dựng nhiều công trình thủy lợi để khôi phục và phát triển sản xuất, chỉ đề cao Nho học và biến nó thành công cụ tinh thần bảo vệ chế độ phong kiến ở Trung Quốc; tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược các nước xung quanh để mở rộng lãnh thổ.

Năm 100 Tr. CN:

Văn hóa Paracus *(Paracút)* thuộc nền *văn minh Chavin (Xavin)* ở Pêru (Nam Mỹ), phát triển.

Năm 73 - 71 Tr. CN:

Cuộc khởi nghĩa nô lệ do Spartacus *(Xpátacút)* lãnh đạo nổ ra ở miền Nam Bán đảo Italia. Nghĩa quân đánh thắng nhiều trận, giải phóng được nhiều nô lệ, nhưng cuối cùng bị quân đội La Mã do tướng Crassus *(Craxút)* chỉ huy đàn áp. Hơn 6000 quân khởi nghĩa bị bắt và sau đó bị xử tử trên giá chữ thập.

Năm 60 Tr. CN:

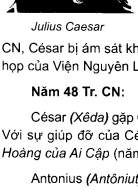

Julius Caesar

Ba viên tướng César[1] *(Xêđa)*, Pompei *(Pompê)* và Crassus *(Craxút)* cùng nắm quyền cai trị La Mã, lịch sử gọi là *chế độ chuyên chính tay ba*, hay *chế độ Tam hùng lần thứ nhất* (Triumvirat). Năm 53 Tr. CN, Crassus chết. Năm 46 Tr. CN, César đánh bại Pompei, trở thành độc tài La Mã. Năm 44 Tr. CN, César bị ám sát khi ông đang chủ tọa một cuộc họp của Viện Nguyên Lão.

Năm 48 Tr. CN:

César *(Xêđa)* gặp Cléopâtre *(Clêôpát)* ở Ai Cập. Với sự giúp đỡ của César, *Cléopâtre trở thành Nữ Hoàng của Ai Cập* (năm 47 - 30 Tr. CN.).[2]

Antonius *(Antôniut)*, Octavius *(Octaviut)* và Lepidus (*Lêpiđut*) thiết lập *chế độ tam hùng lần thứ hai*. Năm 30 Tr. CN, Octavius đánh bại liên quân Antonius Cléopâtre và trở thành Hoàng đế đầu tiên ở La Mã. *Nền Cộng hòa La Mã được thay thế bằng nền Quân chủ.*

Năm 14 Tr. CN:

Đế quốc La Mã bắt đầu thời kỳ hòa bình kéo dài khoảng 200 năm, kết thúc vào năm 192.

Năm 17 S.CN :

Phong trào nông dân Lục Lâm (Mày đỏ) ở Trung Quốc nổ ra. Năm 23, Lưu Tú - thủ lĩnh của một trong những nhóm khởi nghĩa ở Hà Bắc đã tiêu diệt hoặc hàng phục các nhóm khởi nghĩa khác, làm chủ được cả vùng Hà Bắc và chiếm được Lạc Dương. Năm 25, Lưu Tú xưng làm Hoàng đế, hiệu là Quang Vũ Đế, đặt tên nước là Hán, đóng đô ở Lạc Dương, lịch sử gọi là Đông Hán (năm 25 - 220)

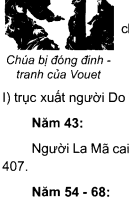

Chúa bị đóng đinh - tranh của Vouet

Khoảng năm 30:

Chúa Jésus bị đóng đinh trên thánh giá ở Jerusalem *(Giêruzalem)*.

Năm 40 - 43

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng chống quân Đông Hán

Năm 41 - 54:

Hoàng đế Claudius I (Clôđiut I) trục xuất người Do Thái khỏi đế quốc La Mã.

Năm 43:

Người La Mã cai trị Britain *(Britên)* đến tận năm 407.

Năm 54 - 68:

Triều đại của Hoàng đế Neron *(Nêrôn)*, người cuối cùng trong số những Hoàng đế La Mã dòng họ Julius *(Giuliút)*. Ông đổ lỗi cho những người theo Đạo Cơ đốc gây ra vụ hỏa hoạn phá hủy Thành La Mã, tiến hành sát hại hộ một cách tàn bạo.

Năm 60:

Các Vua Kushan *(Cusan)* của Grandhara *(Grandara)* bắt đầu cai trị phía Tây Pakistan *(Pakixtan)*, lập một *đế quốc kéo dài từ Trung Á tới Ấn Độ* và mở một trường học nổi tiếng dạy về điêu khắc Phật giáo.

Khoảng năm 98:

Tacitus *(Taxít)*, nhà sử học La Mã hoàn thành tác phẩm sử học lớn nhất của ông là ***Germania***

1. Xem thêm mục : Những vị tướng nổi tiếng trong lịch sử. B.T.
2. Xem thêm mục : Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại.B.T.

(Người Giécmanh).

Khoảng năm 100:

Đế quốc Funan (Phù Nam) được thành lập. Từ Thế kỷ III, Funan giao thiệp với Trung Quốc. Văn hóa Ấn Độ, nhất là văn hóa Ấn Độ giáo, sớm có ảnh hưởng vào nước này.

Khoảng năm 100:

Vương quốc Champa (Chămpa) được thành lập.

Năm 100:

Nền văn minh Teotihuacan (Têôtioancanh), một trong những nền văn minh sớm nhất của Châu Mỹ, phát triển ở miền Trung Mexico *(Mêxicô).*

Năm 105:



Làm giấy từ vỏ cây thời Trung Quốc Cổ đại

Lần đầu tiên, Thái Luân, một quan lại thời Đông Hán (Trung Quốc) đã dùng vỏ cây, lưới cũ, giẻ rách để chế tạo ra giấy.

Năm 117:

Đế quốc La Mã đã mở rộng tới mức tối đa sau khi chinh phục được Dacia *(Đaxi* - thuộc Rumani ngày nay), Armeria *(Acméni)* và vùng Thượng Lưỡng Hà *(Mesopotamie).*

Năm 132 - 135:

La Mã đàn áp cuộc nổi dậy của người Do Thái ở Palestine. Người Do Thái bị đuổi khỏi Jerusalem *(Giêruzalem).*

Khoảng năm 100 - 200:

Claude Ptolémeé (Ptôlêmê), nhà Thiên văn học Hy Lạp, tổng hợp các tri thức Thiên văn đương thời trong cuốn ***Almagest*** *(Anmagiét),* đề ra hệ thống cơ học Vũ trụ.

Năm 220:

Triều đại nhà Hán ở Trung Quốc chấm dứt. Trung Quốc bị chia cắt thành nhiều nước nhỏ và chiến tranh liên miên suốt hơn 3 Thế kỷ.

Năm 303:

Hoàng đế La Mã Diocletian (*Điôclêchiêng*) tàn sát rất dã man những người theo đạo Cơ đốc.

Năm 306 - 307:

Triều đại của *Constantine I* (Côngxtantin I), Hoàng đế La Mã đầu tiên theo đạo Cơ đốc. Ông ban bố ***Sắc lệnh Milan*** (năm 313) công nhận đạo Cơ đốc là tôn giáo hợp pháp, đồng thời triệu tập Đại hội các giáo chủ đạo Cơ đốc ở Nicée *(Nixé)* vào năm 325, Đại hội Cơ đốc giáo có quy mô lớn đầu tiên trong lịch sử.

Năm 317:

Thời kỳ Nam Bắc Triều, Trung Quốc bị phân chia thành các triều đại phía Bắc và phía Nam, đến năm 590 mới thống nhất lại.

Năm 320:

Chandragupta *(Sandragupta)* thống nhất Ấn Độ lập ra vương triều Gupta (320 - 500), mở đầu thời kỳ chế độ phong kiến ở Ấn Độ. Triều đại Gupta đánh dấu thời kỳ hoàng kim của nghệ thuật và văn học Hindu *(Hinđu).*

Năm 330:

Hoàng đế Constantine I lấy Constantinople *(Côngxtantinốv)* (ngày nay là Istanbul *(Ixtanbun))* làm Thủ đô mới của đế quốc La Mã.

Năm 340:

Chế độ tu viện phát triển ở phía Tây đế quốc La Mã.

Năm 350:

Người Hung Nô bắt đầu xâm lăng Châu Âu, đuổi người Goth (Gốt), tộc người sống ở vùng phía Bắc Sông Danube *(Đanuýp)* và trên những bình nguyên thuộc Ukraine *(Ucraina)* hiện nay, về phía Tây.

Năm 381:

Đại hội Cơ đốc giáo Lần Thứ Hai ở Constantinople *(Côngxtantinốv),* chính thức hóa niềm tin và đặt chủ nghĩa vô thần ra ngoài vòng pháp luật.

Năm 395:

Hoàng đế La Mã Théodosius *(Têôđôđiut)* chia đất nước của mình thành hai phần cho hai người con: Tây La Mã (gồm Châu Âu và Châu Phi) lấy Roma làm Thủ đô và Đông La Mã (gồm Trung Cận Đông và Ai Cập) lấy Constantinople *(Côngxtantinốv)* làm Thủ đô. Từ đó, Đông La Mã và Tây La Mã phát triển theo hai con đường riêng. Năm 400, Đông La Mã bị Đế quốc Byzantine *(Bidăngtin)* thay thế.

Năm 420 - 589:

Trung Quốc trong thời kỳ Nam - Bắc triều. Ở miền Nam Trung Quốc các triều đại Tống, Tề, Lương, Trần thay nhau thống trị và đều lấy đất Kiến Nghiệp làm Kinh đô. Miền Bắc Trung Quốc đặt dưới sự thống trị của triều Bắc Ngụy, sau đó là Đông Ngụy và Tây Ngụy, rồi đến Bắc Tề, Bắc Chu. Đáng chú ý

nhất trong thời kỳ này là việc Bắc Ngụy ban hành chế độ *quân điền* (chia ruộng đất cho nông dân cày cấy) và *chế độ tam trưởng* để khống chế nông dân. Việc thi hành chế độ *quân điền* và *tam trưởng* có lợi cho việc phát triển sản xuất. Đất hoang được khai phá nhiều, kỹ thuật sản xuất được nâng cao, nhất là các phương pháp cày bừa, bón phân, chọn giống, nuôi gia súc. Theo đà phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp cũng phát triển.

Năm 429:

Người Vandal *(Văngđan)*, một trong những tộc người Germania *(Giécmanh)* ở Châu Âu, đã đến và xây dựng một Quốc gia của họ ở Bắc Phi, lấy Carthage *(Cáctagio)* làm Thủ đô vào năm 439.

Năm 445 - 453:

Attila *(Átlila)*, thủ lĩnh của người Hung Nô đóng đô ở miền Trung Sông Đa nuýp (Hungari ngày nay). Năm 451, liên quân người Visigoth *(Vidigốt)* và Franc *(Phrăng)* đã đánh bại Attila trong trận Chalons *(Salông)*. Sau đó, Attila xâm lược phía Bắc Bán đảo Italia nhưng bị Giáo hoàng Leo I *(Lêô I)* ngăn lại.

Năm 449:

Người Anglo *(Ăngiô)*, Saxon *(Xắcxông)* và Jute *(Giuýt)* vốn cư trú ở vùng Bắc Hải (miền Bắc Đức và Đan Mạch) đã vượt Biển Manche *(Măngxơ)* chinh phục Britain *(Brităn)*, thành lập ở đó nhiều nước nhỏ.

Năm 467:

Người Bourgondes *(Buốcgôngđơ)* chinh phục miền Đông Nam xứ Gaule *(Gôlơ)* và thành lập Vương quốc của họ. Vương quốc này tồn tại gần một Thế kỷ, đến năm 534 thì bị Vương quốc Franc thôn tính.

Năm 476:

Odoacer *(Ôđôaxơ)*, thủ lĩnh của người Ostrogoth *(Ôxtorôgốt)* đã lật đổ vị Hoàng đế cuối cùng của đế quốc La Mã là Romulus *(Rômulút)*. Đế quốc La Mã diệt vong. Châu Âu bắt đầu bước vào xã hội phong kiến.

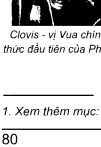

Clovis - vị Vua chính thức đầu tiên của Pháp

Năm 481 - 511:

Thời trị vì của Clovis *(Clôvít)* người mở đầu triều đại Merovingiens *(Mérôvanhgiêng)* và lập Vương quốc Franc *(Phrăng)*. Vương quốc này tồn tại lâu dài và có vai trò rất quan trọng trong lịch sử Tây Âu thời Sơ kỳ Trung đại.

Khoảng năm 550:

Nước Funan (Campuchia) đổi là Chenla (Chân Lạp). Tới Thế kỷ VIII, lại chia ra Lục Chân Lạp (ở phía Bắc) và Thủy Chân Lạp (ở phía Nam). Đầu Thế kỷ IX Thủy Chân Lạp thôn tính Lục Chân Lạp, thống nhất nước Chân Lạp về một mối.

Năm 570:

Năm sinh của Mohammed[1] *(Môhamét)*, người sáng lập Đạo Islam *(Đạo Hồi)*.

Năm 590:

Triều đại nhà Tùy được thiết lập ở Trung Quốc, xây đắp lại Trường Thành để phòng thủ đất nước, xây dựng hệ thống vận tải đường thủy. Triều đại này sụp đổ năm 618

Năm 598 - 614:

Thời kỳ nhà Tùy (Trung Quốc) tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược bên ngoài: Bốn lần xâm lược Cao Câu Ly (Triều Tiên) vào những năm 598, 611, 613 và 614, nhưng đều bị thất bại; xâm lược nước Vạn Xuân (Việt Nam) vào năm 603; tấn công Lâm Ấp (Chiêm Thành) vào năm 605 nhưng không chiếm được, đánh nước Đột Dục Hồn, một nước nhỏ ở vùng Cam Túc (Trung Quốc) hiện nay và chinh phục các nước ở Tây Vực, bắt các nước này phải *thần phục*.

Khoảng năm 600:

Lần đầu tiên trên Thế giới, người Trung Quốc phát minh ra *Thuốc súng*, bằng cách dùng diêm tiêu, lưu huỳnh và than củi bỏ vào hỗ cát luyện.

Năm 600:

Người Tiahuanaco *(Tiahuanacô)* thành lập một đế quốc thống nhất bao gồm phần lớn đất Peru *(Pêru)* ở Nam Mỹ.

Khoảng năm 600 - 700:

Hai Quốc gia của người Môn là Dvaravati *(Dvaravati)* và Halipun- Djaya *(Halipun - Dgiay)* được hình thành trên lãnh thổ phía Nam Thái Lan ngày nay. Hai nước này nằm giữa Ấn Độ và Chân Lạp, nên đóng vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá văn hóa Ấn Độ, Chân Lạp.

Năm 606 - 648:

Vua Harsha *(Hácsa)* cai trị Ấn Độ, đóng đô ở Canauj *(Canaút)*. Dưới triều đại của ông, Ấn Độ được hưởng thời kỳ Phục hưng về văn học, nghệ thuật và thần học Hindu *(Hinđu)*. Harsha tiếp đón cuộc hành hương của nhà sư Huyền Trang (đời Đường) Trung Quốc.

---

1. Xem thêm mục: Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng của nhân loại. B.T.

Năm 611:

Phong trào chiến tranh nông dân cuối thời Tùy bùng nổ, bắt đầu ở Sơn Đông sau lan rộng trên nhiều vùng của Trung Quốc. Lực lượng khởi nghĩa giành được nhiều thắng lợi, làm chủ được một miền rộng lớn ở Bắc và Nam Hoàng Hà. Năm 616, Tùy Dượng Đế bỏ chạy khỏi Kinh đô Trường An đến Giang Đô ở miền Nam. Năm 618 Tùy Dượng Đế bị các tướng tùy tùng làm binh biến giết chết. Triều Tùy diệt vong.

Năm 618:

Triều Đường (618 - 906) được thiết lập, mở ra thời kỳ hoàng kim của chế độ phong kiến Trung Quốc với chế độ *quân điền*, hoàn chỉnh hệ thống hành chính và những bước tiến đáng kể về Thiên văn học, toán học, những công trình sử học và sự phát triển tới đỉnh cao của thơ ca, nghệ thuật, hội họa.

Năm 622:

Mohammed *(Môhamét)* cùng các giáo đồ rời bỏ Mecca *(Mécca)* đến Medina *(Médina)*, đánh dấu sự bắt đầu của *Kỷ nguyên Hồi giáo*.

Năm 630:

Người Hồi giáo chinh phục Mecca, Mecca trở thành trung tâm tín ngưỡng của Đạo Hồi.

Năm 633:

Người Ả Rập Hồi giáo bắt đầu tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược. Đến năm 651 Ả Rập đã lần lượt chinh phục Syria (636), Palestine (638), Ai Cập (642) và Ba Tư (651) đặt cơ sở cho sự hình thành một đế quốc Ả Rập Hồi giáo to lớn và hùng mạnh.

Năm 646:

Với sự cường thịnh của mình, nhà Đường (Trung Quốc) đã tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược ra bên ngoài. Ở phía Bắc, nhà Đường tiến công chiếm Đột Quyết và thiết lập ở đây một cơ quan cai trị gọi là *An Bắc Đô Hộ Phủ* (năm 646). Ở phía Tây nhà Đường thôn tính Đột Dục Hồn (năm 635) và nước Cao Xương (năm 640) rồi thiết lập ở đây *An Tây Đô Hộ Phủ*. Ở phía Đông Bắc, nhà Đường nhiều lần tiến đánh các nước Cao Câu Ly, Bách Tế và Tân La (Triều Tiên) và thành lập ở đây *An Đông Đô Hộ Phủ*. Trải qua gần 40 năm, nhà Đường đã thôn tính được nhiều nước xung quanh lập thành một đế quốc rộng lớn vào loại bậc nhất Thế giới đương thời.

Năm 646 - 649:

Cuộc cải cách Thaika (Taica) thiết lập chế độ phong kiến ở Nhật Bản.

Năm 651 - 652:



Kinh Koran

Kinh Koran *(Coran)*, cuốn sách Thánh làm cơ sở cho giáo lý và pháp luật đạo Hồi, được xuất bản lần đầu tiên.

Năm 698:

Carthage *(Cactagio)* rơi vào tay người Hồi giáo, chấm dứt ách cai trị của Byzantine *(Bidăngtin)* ở Bắc Phi.

Năm 700:

Người Ả Rập Hồi giáo chinh phục Bắc Phi. Từ đó, Bắc Phi trở thành bàn đạp để người Hồi giáo xâm chiếm Châu Âu.

Năm 700:

Vương quốc Ghana (Gana) trở thành một trong những đế quốc của người Sudan *(Xuđăng)* và trung tâm thương mại giàu có ở Châu Phi.

Năm 700:

Những người da đỏ du mục ở phía Bắc Mexico *(Mêhicô)* xâm lược Teotihuacan *(Têôtioancan)* ở miền Trung Mexico, nơi đã tồn tại nền văn minh[1] từ Thế kỷ I. Cũng thời gian này, các đền đài của người Maya *(Maia)* được xây dựng ở Tikal *(Tican)*, trong Rừng Guatemala *(Goatêmala)*.

Năm 710 - 794:

Thời kỳ Nara ở Nhật Bản, chế độ phong kiến được củng cố, hưng thịnh về kinh tế và văn hóa.

Năm 711:

Tarik *(Taric)*, thủ lĩnh Hồi giáo người Berber *(Bécbe)* xâm lược Tây Ban Nha, đặt ách thống trị của người Hồi giáo ở Tây Ban Nha đến năm 1492.

Năm 712 - 755:

Trung Quốc ở thời kỳ phát triển cường thịnh dưới thời Vua Đường Huyền Tông. Đường Huyền Tông thi hành nhiều chính sách như: Chỉnh đốn bộ máy chính quyền Trung ương và địa phương; phát triển sản xuất và tiết kiệm, nâng đỡ học thuật đặc biệt là văn học nghệ thuật... Nhờ đó, Trung Quốc đã đạt được sự phát triển rất phồn thịnh cả về kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa, gọi là *"Nền thịnh trị thời Khai Nguyên - Thiên Bảo"* (Hai niên hiệu của Huyền Tông).

Năm 750:

Triều đại Abbaside *(Abátxít)* thay thế triều đại Omeyyade *(Ômayát)* thống trị đế quốc Ả Rập Hồi giáo, lấy Bagdad *(Bátđa)* làm Kinh đô (năm 762). Dưới thời trị vì của Vua Al Rashid (An *Rasít*), Bagdad

1. Xem thêm mục : Những nền văn minh lớn của Loài người. B.T.

là thành phố rất quan trọng của người Hồi giáo. Thời đại vinh quang này được phản ánh trong tác phẩm văn học nổi tiếng ***Nghìn lẻ một đêm.*** Triều đại Abbaside chấm dứt năm 1258.

Năm 756:

Vua Pépin le Bref *(Pépanh "lùn")* của nước Franc (*Phrăng*) đem một phần đất đai chiếm được ở miền Trung Bán đảo Italia tặng Giáo hoàng. Từ đó, xuất hiện Giáo quốc - là lãnh địa của Giáo hoàng, với hai thành phố quan trọng nhất là *Roma và Ravenna.*

Năm 768 - 814:



Hoàng đế Charlemagne (họa sỹ Dürer).

Charlemagne[1] *(Sắđomanhơ),* Vua nước Franc, tiến hành nhiều cuộc chiến tranh chinh phục và trở thành Hoàng đế lớn nhất Châu Âu, cai trị một lãnh thổ rộng lớn bao gồm hầu hết đất đai của đế quốc Tây La Mã trước kia. Charlemagne mở trường học tại Hoàng cung để giúp vào việc duy trì kiến thức cổ điển và kiến thức về đạo Cơ đốc.

Năm 794 - 1192:

Thời kỳ Heian của Nhật Bản, tầng lớp võ sỹ *(Samurai)* hình thành, người Nhật bắt đầu mở mang văn hóa và xây dựng Kinh đô ở Kyoto *(Kiôtô).*

Năm 800:

Người Ả Rập Hồi giáo biến Madagascar *(Mađagaxca)* và Zanzibar *(Dandiba)* thành thuộc địa, tiến hành các cuộc viễn chinh vào nội địa Châu Phi tìm kiếm nô lệ suốt 200 năm.

Năm 827 - 880:

Người Hồi giáo xâm lược Sicilia *(Xixilia),* Palermo *(Palécmô),* Messina *(Metsina),* Roma và Malta *(Manta).*

Năm 843:

Các con của Vua Louis le Pieux *(Lui "Mộ đạo")* ký *Hòa ước Verdun (Vécđoong)* chia Vương quốc Franc thành ba phần: Charles le Chauve *(Saclo "Hói")* được miền Tây đế quốc, Louis le Germain *(Lui xứ Giécmanh)* được miền Đông đế quốc, còn Lothaire *(Lôtero)* được miền Trung. Trên cơ sở đó, đến cuối Thế kỷ IX đã xuất hiện 3 Vương quốc là Vương quốc Tây Franc, định Quốc hiệu là Pháp; Vương quốc Đông Franc, định Quốc hiệu là Đức; và Vương quốc Italia.

Năm 858:

Photius *(Phôtiút)* trở thành Tổng giám mục ở Constantinople *(Côngxtantinôv).* Dưới thời ông bắt đầu có sự chia rẽ trong Đạo Cơ đốc giữa phương Đông và phương Tây.

Năm 874:

Phong trào khởi nghĩa nông dân Trung Quốc dưới thời Đường bùng nổ ở Sơn Đông. Năm 878, nghĩa quân do Hoàng Sào lãnh đạo, tiến hành cuộc viễn chinh xuống phương Nam, chiếm được Kinh đô Trường An. Năm 881, Hoàng Sào tự xưng làm Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Tề. Tuy nhiên, đến năm 884, khởi nghĩa nông dân bị giai cấp thống trị đương thời đè bẹp. Hoàng Sào phải tự tử.

Năm 882:

Thành phố Kiev[2] *(Kiép)* được lấy làm Kinh đô của nước Nga Cổ xưa.

Năm 882:

Đại Công tước Oleg *(Ôlếch)* vốn cai trị vùng Nov- grod *(Nốvgôrốt)* chiếm Thành Kiev bắt các vương công khác làm chư hầu. Các đất đai của Oleg hợp lại gọi là Russie *(Ruxi-* nước Nga), lấy Kiev làm Thủ đô.

Năm 889:

Bắt đầu thời kỳ Angkor *(Ăngco)* của nền văn minh Khmer *(Khome),* Quốc gia của người Khmer được củng cố về chính trị, mở rộng về lãnh thổ và có một nền văn hóa rực rỡ. Từ thế kỷ X đến Thế kỷ XIII, hai công trình kiến trúc vĩ đại là Angkor - Thom *(Ăngco-Thom)* và Angkor- Wat *(Ăngco- Vát)* được xây dựng và sau này trở thành một trong những trung tâm tôn giáo lớn nhất của Thế giới. Tuy nhiên, thời kỳ Angkor suy sụp nhanh chóng sau năm 1434.

Năm 900:

Vương quốc Đan Mạch được thành lập.

Khoảng năm 910:

Rhazes hoặc Rasis *(Rade hoặc Radi),* thầy thuốc Ba Tư, lần đầu tiên phân biệt bệnh quai bị với bệnh đậu mùa.

Năm 912 - 960:

Triều đại Omayyad *(Omayát)* ở Tây Ban Nha đạt tới thịnh trị. Córdoba *(Côođôba)* trở thành *trung tâm tri tuệ của Châu Âu.*

Năm 938:

Ngô Quyền chiến thắng Bạch Đằng lần thứ nhất (chống quân Nam Hán) chính thức kết thúc hơn một Thiên niên kỷ Bắc thuộc, mở ra một thời kỳ độc lập lâu dài của Việt Nam.

1. Xem thêm mục: Những nguyên thủ, chính khách, chính trị gia nổi tiếng Thế giới và cuốn ***Tây Phương Hoàng đế Saclomanhơ*** *- Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin 1995.*
2. Nay là Thủ đô nước Cộng hòa Ukraina B.T

Khoảng năm 980 - 1815:

Triều đại Vladimir I *(Volađimia* I), còn gọi là Thánh Vladimir, Quận công của Kiev *(Kiép).* Ông lấy Đạo Cơ đốc của Hy Lạp làm tôn giáo của người Nga.

Năm 981:

Nhà Tống (Trung Quốc) tiến hành cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ nhất, nhưng bị thất bại nặng nề. Năm 1076, nhà Tống lại sai Quách Quỳ, xâm lược Đại Việt Lần Thứ Hai. Sau hơn 3 tháng, quân Tống vẫn không thể chọc thủng được *phòng tuyến Sông Cầu* của quân nhà Lý, trong khi đó lại bị tổn thất tiêu hao nặng nề về binh lực. Quách Quỳ, vì thế phải rút quân. Cuộc xâm lược Đại Việt của nhà Tống bị đại bại.

Năm 981:

Lê Hoàn chống quân Tống lần thứ nhất, chiến thắng Bạch Đằng lần thứ hai.

Khoảng năm 990:

Bắt đầu *nền văn minh ở Zim Babwe* (Dim - babuê) do người Bantu *(Bantu)* kiến tạo. Những tòa nhà khổng lồ bằng đá đã được xây dựng trong khoảng Thế kỷ XV. Nền văn minh này suy sụp vào năm 1750.

Năm 992:

Vương quốc Ba Lan được thành lập.

Năm 997 - 1038:

Triều đại Stephen *(Stéphen* I), người sáng lập Vương quốc Hongaria.

Khoảng năm 1000:

Ericsson *(Erichxon)* tìm ra Bờ Biển Bắc Mỹ và đặt tên là Vinland *(Vinlanđơ).*

Khoảng năm 1000 - 1010:

Tập anh hùng ca nổi tiếng của văn học kỵ sỹ ở Tây Âu là ***Chanson de Roland*** *(Bài ca Rôlăng)* được sáng tác, kể về cuộc chiến tranh giữa quân đội của Charlemagne *(Sáclomanhơ)* với người Ả Rập vào năm 778.

Năm 1044 - 1288:

Vương quốc Pagan hình thành và phát triển trên lãnh thổ Myanmar ngày nay. Kinh đô Pagan được gọi là Thành phố của một ngàn ngôi chùa.

Năm 1054:

Giáo hoàng La Mã là Leo IX *(Léô IX)* và Tổng giám mục Constantinople là Michel Keroularios *(Misen Kêrulariốt)* đã tuyên bố lệnh rút phép thông công lẫn nhau, đánh dấu sự phân biệt Giáo hội Cơ Đốc thành hai Giáo hội: Ở phương Tây gọi là *Giáo hội La Mã* hoặc *Giáo hội Thiên chúa* do Giáo hoàng đứng đầu, ở phương Đông gọi là *Giáo hội chính thống* hay *Giáo hội Hy Lạp.* Các lệnh trên được hủy bỏ vào năm 1965.

Năm 1069:

Nhà Tống (Trung Quốc) thực hiện cuộc cải cách do Tể tướng Vương An Thạch đề ra, lịch sử gọi là *Cải cách Vương An Thạch.* Nội dung cải cách tương đối toàn diện và mạnh dạn, mà chủ yếu là: *Nhà nước cho dân vay nợ, thu mua nông sản, điều hòa giá cả thị trường, giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân, khuyến khích khẩn hoang, phát triển thủy lợi, dùng chế độ dân binh thay chế độ lính mộ để giảm bớt gánh nặng nuôi quân đội cho Nhà nước.* Mục đích cải cách của Vương An Thạch là *làm cho nước giàu dân mạnh,* nhưng một số chủ trương không thực tế nên hiệu quả chẳng được bao nhiêu. Năm 1085 cải cách bị bãi bỏ.

Khoảng năm 1088:

Trường Đại học Bologna (Bôlônha) được thành lập ở Italia, dạy ***Luật pháp Justinianus*** *(Giútstinia)* bộ luật thời Cổ đại La Mã. Trường được các Hoàng đế đặc biệt bảo hộ.

Năm 1096:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ nhất bắt đầu chiếm Antioch *(Ăngtiốt),* Jerusalem *(Giêrudalem),* tàn sát những người Hồi giáo và thành lập Vương quốc Latinh (1099 - 1291) của Jerusalem.

Năm 1144:

Được sự đồng ý của Giáo hoàng, Bồ Đào Nha trở thành Vương quốc độc lập.

Năm 1147:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ hai được phát động sau khi người Thổ chiếm được Edessa *(Êđêcsa).* Tham gia cuộc viễn chinh này có quân đội của Hoàng đế Pháp Louis *(Lui VII)* và quân đội của Hoàng đế Đức Canrad *(Cônrát III),* nhưng kết quả bị người Thổ đánh bại nên phải rút về nước.

Năm 1150:



Đại học Paris Thế kỷ XVII

Trường Đại học Paris (Pari) được thành lập có bốn khoa là: Nghệ thuật, Y học, Luật học, và Thần học, trong đó Thần học được đề cao nhất.

Năm 1163 - 1350:

Nhà thờ Đức Bà Paris (Notre Dame) được xây dựng ở Paris với nhiều hạng mục của nhiều năm nên đến 1350 mới hoàn thành.

Năm 1164 :

Nhà Tống chính thức công nhận Đại Việt là một nước độc lập (gọi là An Nam quốc)

Năm 1182:

Người Do Thái bị trục xuất khỏi Pháp, nhưng đến năm 1189 họ trở lại.

Năm 1189 - 1192:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ ba, có sự tham gia của Hoàng đế Đức Fredrick I Barbarossa (*Phriđrich I Râu hung*), Quốc vương Pháp Philippe Auguste ***(Philip Ôgútxtơ) và Vua*** Anh Richard I the lion heart ***(Ri sốt I Tim sư tử).*** Quân viễn chinh chiếm được Acra ***(Acơra)*** nhưng Jerusalem lại rơi vào tay người Hồi giáo. Do vậy lãnh thổ của quân Thập tự chinh chiếm được bị thu hẹp.

Khoảng năm 1190:

Temujin ***(Têmuđin)*** cùng cố bộ lạc Mông Cổ. Năm 1206, ông xưng hiệu là Jenghiz Khan ***(Zenghit Khan),*** lãnh đạo quân Mông Cổ chinh phục phía Đông Châu Âu và phía Tây Châu Á.

Năm 1192 - 1333:

Thời kỳ Mạc phủ Kamakura ***(Camacưra)*** ở Nhật Bản thiết lập sự thống trị của tầng lớp lãnh chúa quân phiệt.

Năm 1202 - 1204:

Cuộc ***Thập tự chinh*** sang phương Đông lần thứ tư có sự tham gia của lãnh chúa phong kiến các nước Pháp, Đức, Italia. Quân viễn chinh chiếm Constantinople ***(Côngxtantinôv)*** và thành lập một đế quốc Latinh.

Năm 1206 - 1526:

Thời kỳ thống trị của vương triều Hồi giáo đầu tiên ở Ấn Độ. Trong thời kỳ này Ấn Độ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Hồi giáo, nhất là trong lĩnh vực nghệ thuật và kiến trúc.

Năm 1215:

Vua John ***(Giôn)*** của nước Anh ký bản ***Đại hiến chương tự do (Magna Carta)*** trở thành nền tảng của hiến pháp nước Anh với nguyên tắc ***Vua cũng phải tuân theo luật pháp.***

Năm 1217 - 1221:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ năm có sự tham gia của Vua Hungaria và lãnh chúa phong kiến các nước Đức, Áo, Netherland ***(Nêđéclan).*** Quân viễn chinh tấn công người Hồi giáo ở Ai Cập nhưng thất bại.

Năm 1218 - 1224:

Người Mông Cổ từ Trung Á tới chinh phục Afghanistan ***(Ápganixtan)*** và Ba Tư.

Năm 1226 - 1270:

Triều đại Saint Louis ***(Lui IX - ông Vua Mặt trời),*** thời kỳ hoàng kim của nước Pháp thời Trung cổ.

Năm 1227:

Nhà thờ Toledo ***(Tôlêđô)*** ở Tây Ban Nha được khởi công xây dựng theo kiểu Gothique ***(Gôtích).***

Năm 1228 - 1229:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ sáu do Hoàng đế Đức Fredrick II ***(Phrêđrích II)*** chỉ huy, Ai Cập phải ký Hiệp ước trả Jerusalem, Nazareth ***(Nagiarét)*** và Bethlehem ***(Bétlêm)*** cho người Thiên chúa giáo.

Khoảng năm 1231:

Trường Đại học Cambridge ***(Cambrít)*** ở Anh được thành lập.

Năm 1237 - 1242:

Quân Mông Cổ dưới sự lãnh đạo của Batu Khan chiếm Moskva và gần hết nước Nga, Hongaria, Ba Lan và xâm lược nước Đức.

Năm 1238 - 1406:

Thời kỳ của vương triều Sukhothai ở Thái Lan. Trong thời kỳ này, người Thái tiếp thu văn hóa Ấn Độ, sáng tạo văn tự (dựa trên văn tự của người Khơmer) du nhập và phổ biến Đạo Phật. ***Luật Manu,*** bộ luật cổ của Ấn Độ được dùng làm khuôn mẫu để tổ chức Nhà nước. Trên cơ sở đó, người ta soạn ra các đạo luật của Vương quốc Sukhothai và thiết lập đẳng cấp trong nước.

Năm 1245 - 1253:

Người Mông Cổ tàn phá Mesopotamie (Lưỡng Hà) và Armenia ***(Ácmêni).***

Năm 1248 - 1254:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông lần thứ bảy do Vua Louis IX ***(Lui IX)*** của nước Pháp cầm đầu, tấn công Ai Cập nhưng thất bại. Vua Louis bị bắt.

Năm 1257 - 1258:

Kháng chiến chống Mông Nguyên lần thứ nhất

Năm 1260 - 1368:

Nhà Nguyên, triều đại Mông Cổ ở Trung Quốc được thiết lập. Nhà Nguyên nhiều lần chinh phục Nhật Bản, Việt Nam, Indonesia... nhưng đều thất bại. Dưới triều Nguyên, Trung Quốc đã xây dựng được một hệ thống bưu chính tân tiến và một mạng lưới đường xá, kênh lạch. Thuốc súng và nghề in được truyền từ Trung Quốc sang Châu Âu. Triều đại này chấm dứt vào năm 1368.

Năm 1270:

Cuộc Thập tự chinh sang phương Đông Lần Thứ Tám. Quân viễn chinh đánh Tunis ***(Tuynít)*** nhưng bị đẩy lùi.

Năm 1271 - 1292:

Thời kỳ nhà Nguyên (Trung Quốc) tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược ra bên ngoài: Hai lần tấn công Nhật Bản vào năm 1274 và 1281 nhưng không

thành; ba lần tấn công Miến Điện vào các năm 1277, 1283 và 1287, bắt Miến Điện phải thần phục và cống nạp cho nhà Nguyên; ba lần xâm lược Đại Việt vào những năm 1258, 1285 và 1288 nhưng thất bại thảm hại. Năm 1293 nhà Nguyên xâm lược Giava ***(Indonesia)*** nhưng cũng bị thất bại.

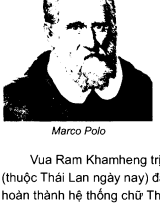

Marco Polo

Năm 1271:

Marco Polo *(Mácco Pôlô)* rời Venise *(Vơnidơ)* đi Trung Quốc và nhiều nơi ở phương Đông. Ông trở về Châu Âu năm 1292.

Năm 1275 - 1348:

Vua Ram Khamheng trị vì vương triều Sukhothai (thuộc Thái Lan ngày nay) đạt đến mức cực thịnh hoàn thành hệ thống chữ Thái và phát triển văn học nghệ thuật của người Thái.

Năm 1284 - 1285 :

Kháng chiến chống Mông Nguyên lần thứ hai

Năm 1287 - 1288 :

Kháng chiến chống Mông Nguyên lần thứ ba

Năm 1290:

Người Do Thái bị trục xuất khỏi nước Anh, nhưng đến năm 1650 họ trở lại.

Năm 1300:

Người Incas *(Inca)* xây dựng nền văn minh ở Cuzco *(Cuxcô)* và xác lập quyền kiểm soát trên một lãnh thổ rộng lớn, số dân khoảng 7 triệu người.

Khoảng năm 1300:

Người Aztecs *(Adotéc)* ở Bắc Mỹ định cư ở Mêhicô, xây dựng Quốc gia đặt Thủ đô ở Tenochtilan *(Tênôctitlan)* vào khoảng năm 1325 (bây giờ là Thành phố Mêhicô). Quốc gia của người Aztecs nổi tiếng về tổ chức xã hội và tôn giáo phát triển. Người Tây Ban Nha tiêu diệt Quốc gia này năm 1521.

Năm 1326:

Đế quốc Ottoman *(Ôttôman)* của người Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu xâm lược Đông Âu và xây dựng Thủ đô tại Adrianople *(Ađrianốv)*. Cuối Thế kỷ XIV, Ottoman kiểm soát phần lớn vùng Balkans *(Bancăng)* và các đất đai của Byzantine *(Bidăngtin)* ở Tiểu Á.

Năm 1334:

Nạn dịch hạch *(Black Death)* bắt đầu ở Constantinople. Từ năm 1337 đến 1352 lan rộng khắp Châu Âu và Châu Á, làm rất nhiều người chết.

Năm 1336 - 1558:

Thời kỳ Mạc phủ Ashikaga *(Asicaga)*, còn gọi là Mạc phủ Muromachi *(Murômachi)* ở Nhật Bản. Trong thời kỳ này diễn ra chiến tranh liên miên giữa các lãnh chúa phong kiến, kinh tế và thương mại phát triển.

Năm 1337 - 1453:

Cuộc chiến tranh Một trăm năm giữa Anh và Pháp sau khi Edward *(Etuốt III)* giành ngôi Hoàng đế của Pháp Anh bị thất bại, Pháp kiệt quệ.

Thời kỳ của vương triều Ayuthia *(Ayutia)* ở Thái Lan. Đây là thời kỳ văn hóa Phật giáo rất xán lạn. Vị Vua đầu tiên là Ramadipati trị vì 1350 - 1369. Vương triều Ayuthia đạt được sự hưng thịnh dưới triều Vua Trailok (1448 - 1488), với những cải cách về chế độ sở hữu ruộng đất và luật pháp. Dưới thời Vua Siri Suriyavamsa Rama *(Xiri Xurycavamsa Rama)* Phật giáo được tôn làm Quốc giáo.

Năm 1351:

Bắt đầu nổ ra phong trào khởi nghĩa nhân dân chống lại nhà Nguyên. Một trong những người lãnh đạo tiêu biểu của cuộc khởi nghĩa là Chu Nguyên Chương đã thành lập chính quyền ở Kim Lăng (Nam Kinh), tự xưng là Ngô Quốc Công, rồi đến năm 1364 thì xưng là Ngô Vương. Đến năm 1367, cuộc khởi nghĩa của Chu Nguyên Chương đã thắng lợi ở hầu hết miền Hoa Nam rộng lớn. Năm 1387 Chu Nguyên Chương tiêu diệt hết các thế lực cát cứ và hoàn toàn thống nhất Trung Quốc, lập ra một vương triều mới là nhà Minh.

Năm 1353:

Vương quốc Lanxang *(đất nước Triệu Voi)* được thành lập trên lãnh thổ Lào ngày nay.

Năm 1368 - 1644:



Tranh vẽ Đại Minh Thái tổ Cao Hoàng đế Chu Nguyên Chương

Triều đại nhà Minh bắt đầu cai trị Trung Quốc sau khi đánh đuổi người Mông Cổ, lãnh thổ Trung Quốc được mở rộng, bao gồm đất đai từ Mianmar đến Triều Tiên. Người Châu Âu đến cư trú ở Ma Cao và Quảng Châu.

Năm 1368 - 1426:

Trung Quốc trong thời kỳ cường thịnh của triều Minh. Trong thời kỳ này, Minh Thái Tổ và sau đó là Minh Thành Tổ đã thi hành nhiều chính sách để phát triển đất nước như: Khôi phục và phát triển sản xuất, khuyến khích khẩn hoang, cấp ruộng đất cho dân lưu tán, giảm nhẹ thuế khóa, cứu tế khi mất mùa, trả lại tự do cho nô tỳ, bó hình phạt tàn khốc, nghiêm trị bọn quan lại tham ô, xây dựng chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền...

Năm 1370:

Liên đoàn Hanse (Hanxơ) hội thương mại của các thành phố Đức, ký một Hiệp ước với Đan Mạch cho phép Liên đoàn hầu như nắm độc quyền buôn bán ở Bắc Âu.

Năm 1392:

Vương triều Lý (Yi) bắt đầu cai trị ở Triều Tiên xây dựng Thủ đô ở Seoul (Xêun).

Năm 1406:

Cố Cung ở Bắc Kinh[1] (Trung Quốc), xưa gọi là Tử Cấm Thành, được xây dựng và là Hoàng cung của 24 Hoàng đế triều Minh và Thanh. Cố Cung là một trong những công trình kiến trúc lớn, có giá trị vĩ đại về nghệ thuật, là công trình kiến trúc hoàn chỉnh nhất của nước Trung Hoa.

Năm 1418 - 1427:

Khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh của Lê Lợi

Năm 1430:

Triều Minh bắt đầu suy yếu. Lúc bấy giờ cái: Vua lên ngôi thường ít tuổi nên mọi quyền hành bị các quan hoạn lũng đoạn. Quan lại thì chỉ lo vơ vét của cải, địa chủ thì tìm cách chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Thêm vào đó, Trung Quốc nhiều lần bị người Mông Cổ xâm nhập. Do vậy, *nhân dân hết sức đói khổ.*

Năm 1440:

J.G.Gutenberg *(Guytenbéc)* (1399 - 1468), người Đức, phát minh ra nghề in chữ rời ở Châu Âu[2] mỗi mảnh kim loại có khắc một chữ cái. Những mảnh nhỏ này ghép lại thành từng chữ, từng dòng và cả một trang sách, có thể dùng nhiều lần. Gọi là *phương pháp in chữ rời* (chữ đúc từ chì).

Năm 1453:

Constantinople bị mất về tay người Thổ Nhĩ Kỳ, kết thúc 1000 năm tồn tại của đế quốc Byzantine *(Bidăngtin).*

Năm 1462 - 1505:

Triều đại của Ivan III (Đại đế) ở Nga, thống nhất hầu hết nước Nga, đặt Kinh đô ở Moskva. Điện Kremli và nhiều nhà thờ ở Moskva được xây dựng.

Năm 1479:

Bồ Đào Nha trục xuất người Do Thái vì người Do Thái không chịu theo Đạo Thiên chúa.

Năm 1488:

Barthelemy Diaz *(Báctolomi Điadơ),* người Châu Âu đầu tiên đi đến Mũi Hảo Vọng của Châu Phi, chuẩn bị điều kiện dẫn tới sự thành công trong việc tìm đường biển sang Ấn Độ.

Năm 1492 - 1504:



Christophe Colombo

Christophe Colombo *(Critxtốp Côlômbô)* tiến hành bốn cuộc thám hiểm sang Châu Mỹ, đặt chân lên các đảo: Canary (*Canari*), Bahamas (*Bahama*), Cuba, Jamaica (*Jamaica*),Trinidad *(Trinidat)* và Honduras *(Hônđurát).*

Năm 1497 - 1499:

Vasco de Gama *(Vaxcô đờ Gama),* người Bồ Đào Nha, thực hiện chuyến thám hiểm vòng Châu Phi, vượt qua Ấn Độ Dương đến Ấn Độ.

Năm 1500:

Ở Italia có 73 nhà in dùng chữ rời. Nhà in danh tiếng nhất là Aldine *(Anđin)* ở Venice *(Vonidơ)* đã xuất bản những tác phẩm cổ điển *(chữ in bắt chước lối viết tay của Petraca).*

Năm 1500:

Brazil *(Braxin)* thuộc về Bồ Đào Nha. Năm 1530, Bồ Đào Nha bắt đầu công cuộc thực dân hóa Brazil.

Năm 1510 hoặc 1517:



Paré , Pháp

Paré (1509 - 1590) nhà phẫu thuật Pháp, lập ra ngành phẫu thuật Hiện đại, trong đó có việc buộc các động mạch để chống chảy máu và dùng thuốc bôi mỡ thay cho cách nung cháy các vết thương và vết rạch.

Năm 1511:

Tây Ban Nha chiếm Cuba và Puerto Rico *(Puéctô Ricô).*

27 - 3 - 1513:



Juan Poncede Leon

Nhà hàng hải Tây Ban Nha là Juan Poncede Leon đặt chân lên Bán đảo Florida phía Đông Nam nước Mỹ ngày nay, mở đầu cuộc hành trình khám phá miền Bắc Châu Mỹ. Vì trên đảo trồng nhiều hoa nên được gọi là Terra Florida *(Đất nở hoa)* và ngày 27 - 3 - 1513 được gọi là *Ngày Phục Sinh*

1. Xem thêm mục: Những di sản nổi tiếng Thế giới E.T.
2. Xem thêm mục: Lịch sử nghề in và xuất bản trên Thế giới (Phần II)

nở hoa (Pascua Florida).

Năm 1517:

Martin Luther *(Mactin Lutho)* bắt đầu tiến hành cuộc cải cách tôn giáo ở Đức.

Năm 1519:

Ulrich Zwingli *(Unrich Dvingli)* bắt đầu cuộc vận động cải cách theo Đạo Tin lành ở Thụy Sỹ.

Năm 1519 - 1522:

Trong ba năm Magellan *(Magienlăng)* thực hiện cuộc hành trình thám hiểm vòng quanh Thế giới, vượt qua Đại Tây Dương và Thái Bình Dương đến Philippine và qua đời ở đó.

Năm 1520 - 1857:

Triều đại Mogol *(Môgôn)* do Babur *(Babua)* sáng lập ở Ấn Độ.

Ngày 7 - 3 - 1524:

Giovannide Verrazano, nhà hàng hải gốc Italia, thực hiện sứ mệnh của Vua Pháp Francois I *(Frăngxoa)* đã đặt chân lên bờ Nam Biển Carolina, thực hiện cuộc hành trình thám hiểm ven Biển Bắc Mỹ (1524 - 1525).

Năm 1524 - 1525:

Phong trào chiến tranh nông dân ở Đức phát triển một quy mô rộng lớn, thu hút nhiều tầng lớp xã hội tham gia, trực tiếp tấn công vào chế độ phong kiến và giáo hội. Phong trào bị thất bại và bị đàn áp một cách tàn khốc.

Năm 1526 - 1527:

Paracelesus *(Paraxenxuýt),* nhà hóa học, luyện kim và thầy thuốc Thụy Sỹ, lập ra ngành liệu pháp hóa học, đề ra cho nền y học đương thời tư tưởng của Hipocrate *(Hipôcrát)* cho rằng *tự nhiên là người chữa bệnh tốt nhất.*

Năm 1534:

Quốc hội Anh đưa Vua Henry *(Henri VIII)* lên địa vị người đứng đầu giáo hội nước Anh, đánh dấu thời kỳ cải cách tôn giáo ở Anh.

Năm 1543:

Nicolas Copernicus[1] (*Nicola Copécnich)* công bố những phát kiến của ông về Thiên văn học trong tác phẩm: ***Bàn về sự xoay vần của các Thiên thể*** (Revolutionnibus Orbium Coe lestium).

Năm 1543:

V.Vesalius *(Vesaliút 1514 - 1564),* nhà giải phẫu người Flamand, xuất bản cuốn ***Decorporis Humani Fabrica,*** cuốn sách giáo khoa đầu tiên về giải phẫu, khác hoàn toàn với những quan niệm cổ truyền của Galen.

Năm 1546:

Nhà thờ St. Pierre *(Xanh Pie)* bắt đầu được xây dựng ở Roma, đến năm 1626 thì hoàn thành. Thánh đường này là một công trình kiến trúc tuyệt đẹp với những mái tròn, nhiều vòng cung, tường dày, cột lớn và sự cân đối của thời Phục hưng.

Năm 1546:



Servetus

Servetus *(Xécvetút),* thầy thuốc và nhà thần học Tây Ban Nha, khám phá ra *tiểu tuần hoàn của máu giữa tim và phổi.*

Năm 1551:

Trường Đại học San Marcos (*Xan Máccốt*) được thành lập ở Lima, Thủ đô Peru.

Năm 1556:

George Bauer *(Giooćgio Baoo),* nhà khoa học Đức, lập khoa khoáng vật học.

1556 - 1598:

Triều đại Philippe II của Tây Ban Nha. Đây là triều đại mà quyền lực của Hapsbourg *(Hápxbua)* đạt tới đỉnh cao và là thời đại hoàng kim của nghệ thuật và văn học Tây Ban Nha.

Năm 1557:

Người Bồ Đào Nha đến Macao và bắt đầu buôn bán với Trung Quốc.

Năm 1559:

Gerhard Kremer *(Ghéchác Krême),* nhà khoa học Flamand, lần đầu tiên vẽ bản đồ theo phép chiếu trụ, thường được gọi là *phép chiếu Mercator* (Meccato).

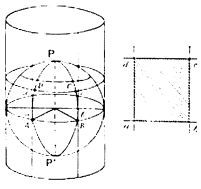

Phép chiếu địa đồ Mercator

Triều đại Elizabeth I *(Êledabét I),* sáng lập Giáo hội Anh và làm tăng quyền lực nước Anh. Thời đại Elizabeth được đánh dấu bằng sự nở rộ của nền văn học.

1. Xem thêm mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới. Phần hai) B.T.

Năm 1560:

Năm sinh Thomas Harriot *(Tôát Heriốt 1560 - 1621)*, nhà toán học, Thiên văn, địa lý, hàng hải và triết học Anh. Ông đã chế tạo ra *kính viễn vọng*, tìm ra *định luật khúc xạ ánh sáng*, đưa vào sử dụng những *ký hiệu đại số mới*. Khoảng năm 1586, ông đã tiến hành một cuộc điều tra thống kê học về đất đai miền Virginia *(Vócginia)*.

Năm 1562:

Cuộc chiến tranh giữa những người theo đạo Thiên chúa và những người theo đạo Huguenots *(Huyguonô)* ở Pháp nổ ra. Năm 1598, Vua Henri IV ban hành ***Đạo luật Nantes*** *(Năngtơ)* cho phép ***Đạo Huguenots*** được truyền đạo hợp pháp, chiến tranh tôn giáo chấm dứt.

Chương II

TỪ CÁCH MẠNG *HÀ LAN* ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA (1566-1917)

8 - 1566:

Mở đầu cuộc đấu tranh của quý tộc và nhân dân Netherlands *(Nêđơlan)* Hà Lan chống ách thống trị của Tây Ban Nha.

Năm 1577:

Năm sinh J. B.Van Helmont *(Henmông 1577-1644)*, nhà vật lý và nhà giả kim thuật Flamanc, khởi xướng ngành sinh hóa định lượng.

23 - 1 - 1579:

Do kết quả của cuộc đấu tranh chống Tây Ban Nha, Hội nghị Utrech gồm đại biểu các tỉnh miền Bắc Nederlands quyết định thành lập nước Cộng hòa Hà Lan với tên gọi chính thức là Liên hiệp các tỉnh, có hệ thống tiền tệ và đo lường, tổ chức quân sự và chính sách đối ngoại thống nhất. Đây là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên trong lịch sử.

17 - 6 - 1579:

Nhà hàng hải người Anh Francis Drake (Franxit Drâycơ) lên bờ Biển California (Bắc Mỹ) và tuyên bố đây là đất đai của Nữ Hoàng Anh quốc Elizabeth *(Elidabet)*, đặt tên là Nova Albion. Sự kiện này được coi là mốc mở đầu quá trình chinh phục và di dân của Vương quốc Anh ở vùng đất mới.

Năm 1582:

Giáo hoàng Grégoire XIII *(Grêgoa XIII 1502 - 1585)* sáng tạo ra hệ thống Dương lịch được sử dụng rộng rãi trên Thế giới ***(Lịch Grégoire)***.

Khoảng 1588:

Lý Thời Trân (người đời Minh) ở Trung Quốc hoàn thành cuốn ***Bản thảo cương mục,*** tác phẩm *kinh điển dược học* lớn nhất của Trung Quốc. Sách giới thiệu 1892 vị thuốc dược phân tích và phân loại rất khoa học.

Năm 1589:

Henry IV *(Henri)* thiết lập triều đại thuộc dòng Bourbon *(Buốcbông)*. Triều đại này cai trị nước Pháp đến năm 1792.

Năm 1590:

Z.Janxen *(Gianxen)*, nhà quang học Hà Lan, sáng chế kính hiển vi.

Năm 1595:

Người Hà Lan bắt đầu chiếm Indonesia làm thuộc địa.

Năm 1600:

Thành lập Công ty Đông Ấn của Anh nắm độc quyền buôn bán, tiến hành xâm chiếm Ấn Độ và các nước phương Đông. Công ty này giải tán năm 1858.

Năm 1600:

William Gibert *(Uyliêm Ginbóc 1544 -1603)* nhà y học và vật lý học Anh, xuất bản cuốn: ***De Magnete,*** được coi là cơ sở để tiến hành những công trình tương lai từ học và điện học.



Pierre Fermat

Năm 1601:

Năm sinh Pierre de Fermat[1] *(Phécma 1601 - 1665)*, nhà toán học Pháp tìm ra phép hình học tích phân, lập ra lý thuyết về số hiện đại và phép tính xác suất.

Năm 1602:

Thành lập Công ty Đông Ấn của Hà Lan *(viết tắt là V.O.C)* nhằm buôn bán và tiến hành xâm chiếm Quần đảo Indonesia làm thuộc địa.

Năm 1602:

G.Galilei *(Galilê 1564 -1642)* nhà vật lý và thiên văn người Italia, tìm ra *định luật chuyển động của các vật thể rơi tự do, dao động quả lắc và mặt phẳng nghiêng*. Là một trong những nhà sáng chế *kính thiên văn,* năm 1609 đã khám phá sự chuyển động của Mặt trăng.

Năm 1603 - 1867:

Ieyasu *(Iêyasư)* lên cầm quyền, thiết lập nên Triều đại Tokugawa *(Tôcugaoa)* ở Nhật Bản. Trong thời kỳ này, chế độ phong kiến tập quyền Nhật Bản được củng cố, kinh tế được phát triển, Thủ đô được xây dựng tại Tokyo *(Tôkyô)*.

Năm 1609:

Báo chí bắt đầu được xuất bản trên Lục địa Châu Âu. Tờ báo đầu tiên là ***Avis Relationorder Zeitung*** ở Đức.

Năm 1609 - 1619:

Kepler *(Kêple 1571 - 1630)*, nhà Thiên văn học kiêm chiêm tinh học, tìm ra ba định luật cơ bản về chuyển động của các hành tinh.

Năm 1609 - 1625:

Công ty New Amsterdam của Hà Lan tổ chức di dân và buôn bán ở vùng phía Bắc Sông Hudson và phía Nam Sông Delaware (Bắc Mỹ), thành lập New Nettherland, Thủ phủ là New Amsterdam. Cuộc chiến tranh này sang tay người Anh, đổi tên là New York.

Năm 1614:

John Napier *(GiônNapiê)*, nhà toán học Scotland *(Xcốtlen)*, phát minh ra *số Lôgarit*: Phương pháp tính toán số học hiệu lực bậc nhất.

Năm 1615:

M. Cervantès[1] *(Xecvantec 1547 - 1616)*, nhà văn Tây Ban Nha xuất bản cuốn ***Don Quichotte*** (Đônkihôtê), một trong những tác phẩm văn học nổi tiếng nhất của thời Phục hưng .

Năm 1619:

René Descartes[2] *(Đêcác 1596 - 1650)*, nhà triết học, vật lý học và toán học Pháp, phát biểu phép hình học giải tích.

30 - 7 - 1619:

Hội nghị đầu tiên ở Jamestown *(Giêmtao)* của các đại biểu người Anh di cư sang Bắc Mỹ quyết định thành lập Viện các nhà tư sản, đặt cơ sở đầu tiên cho cơ quan lập pháp ở Bang Virginia sau này.

Năm 1620:

Francis Baicon *(Bêcơn1561 - 1626)* nhà khoa học Anh xuất bản cuốn ***Novum Organum*** lần đầu tiên làm sáng tỏ thuyết chính thức về lô gích cảm ứng.

Năm 1623:

Năm sinh Blaise Pascal[3] *(Paxcan 1623 - 1662)* nhà toán học, nhà vật lý học, nhà văn và nhà giáo, sáng lập *lý thuyết xác suất Hiện đại*, đặt ra *định luật về áp suất tĩnh* ***(Định luật Pascal)***

Khoảng năm 1626:

Sanctorius *(Xantôriút)*, thầy thuốc Italia lần đầu tiên mô tả việc dùng nhiệt kế y học trong chẩn đoán bệnh.

Năm 1627:

Cuộc khởi nghĩa nông dân ở Thiểm Tây (Trung Quốc) bùng nổ dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh: Cao Nghênh Tường, Trương Hiến Trung, Lý Tự Thành. Năm 1636 Lý Tự Thành trở thành người lãnh đạo của lực lượng khởi nghĩa ở miền Bắc. Cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Thành đã giành được nhiều thắng lợi. Năm 1644 Lý Tự Thành lên ngôi Hoàng đế ở Tây An (Thiểm Tây) đặt tên nước là Đại Thuận. Nhưng do nội bộ bị chia rẽ, năm 1646 quân khởi nghĩa bị quân Thanh đánh bại.

Năm 1628 - 1638:

Triều đại của Shahjahan *(Sadahan)* cai trị Ấn Độ. Dưới thời ông, Lăng Taj Mahal *(Tagiơ Mahan)* một trong những công trình kiến trúc đẹp nhất Thế giới, được xây dựng để tặng Hoàng hậu, người vợ được nhà Vua yêu quý nhất.

4 - 1638:

Khai phá ở Bắc Mỹ:

Nhà hàng hải gốc Hà Lan P Miniut *(Minuy)* phục vụ triều đìnhThụy Điển đã vượt biển cùng 50 người dân Thụy Điển đến cửa Sông Delaware ở Bắc Mỹ, thiết lập vùng đất ***New Sweden và*** xây dựng pháo đài mang tên Hoàng hậu Christina. Nhưng cuộc chiến tranh Thụy Điển - Hà Lan (1655) đã đưa vùng đất này về tay người Hà Lan, chấm dứt sự nỗ lực của người Thụy Điển muốn định cư ở vùng đất mới.

Năm 1639:

Chính sách đóng cửa của Nhật Bản. Mạc phủ Tokugawa trục xuất người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha ra khỏi Nhật Bản.

4 - 1 - 1642:

Ngày sinh I. Newton[1] ***(I.Niuton 1642 - 1727)***, nhà Thiên văn học, vật lý học, toán học và triết học người Anh.

22 - 8 - 1642:

Nội chiến ở Anh

Bùng nổ cuộc nội chiến Lần Thứ Nhất (1642 - 1646) mở đầu cuộc Cách mạng Tư sản Anh do O. Cromwell ***(Crômoen)*** lãnh đạo nhằm lật đổ chế độ quân chủ của vương triều Stuart ***(Xchiua)*** do

2,3,4. Xem thêm mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới B.T.

1. Xem thêm mục: Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng của nhân loại B.T

Charles I ***(Saclơ I)*** đứng đầu.

1643:

Triều đại cải cách ở Pháp:

Louis XIV (1638 - 1715) lên ngôi Hoàng đế nước Pháp khi 5 tuổi. Từ năm 23 tuổi (1661) trực tiếp cầm quyền, tiến hành cải cách về tài chính, khuyến khích phát triển nông nghiệp và công thương nghiệp, tổ chức lại hải quân và lục quân tiến hành nhiều cuộc chiến tranh ở Châu Âu. Đồng thời củng cố về quyền lực chính quyền Trung ương, xây dựng nền chuyên chế quân chủ phong kiến.

1644:

Mở đầu triều đại Mãn Thanh ở Trung Quốc (1644 - 1911).

2 - 7 - 1644:

Chiến thắng Marston Moor:

Chiến thắng của quân đội ***Sườn sắt*** (Ironside) do O.Cromwell chỉ huy tại ***Marston Moor*** (Marton Mua) đánh dấu bước ngoặt của cuộc nội chiến Lần Thứ Nhất ở Anh (1642 - 1646), có lợi cho lực lượng cách mạng.

14 - 6 - 1645:

Chiến thắng Naseby:

Chiến thắng của O.Cromwell tại trận Naseby ***(Nêsơbi)*** buộc Vua Charles I phải chạy trốn lên Scotland ***(Xcôtlen)*** và bị bắt ở đó. Trận đánh có ý nghĩa quyết định đối với việc kết thúc cuộc nội chiến Lần Thứ Nhất ở Anh (1642 - 1648).

18 - 10 - 1647:

Phái San Bằng:

Công bố ***Bản thỏa ước của nhân dân,*** cương lĩnh chính trị của phái ***San Bằng*** ở Anh do J. Liburn ***(Linbớc 1616 - 1657)*** lãnh đạo. Đòi quyền tuyển cử phổ thông, bầu Nghị viện, thành lập chế độ Cộng hòa, tự do tín ngưỡng, tự do kinh doanh, xóa bỏ mọi đặc quyền có tính chất đẳng cấp. Được quần chúng nhân dân và quân đội cách mạng ủng hộ.

2 - 1648 / 8 - 1648:

Cuộc nội chiến Lần Thứ Hai ở Anh:

Lực lượng cách mạng Cromwell đánh thắng thế lực bảo thủ của Vua Charles I.

Hòa ước Westphalie (Vatxphli) kết thúc cuộc chiến tranh Ba Mươi năm.

4 - 1 - 1649:

Thủ tiêu chế độ quân chủ:

Nghị viện Anh tuyên bố thủ tiêu chế độ quân chủ chuyên chế phong kiến, lập tòa án xét xử Vua Charles I.

30 - 1 - 1649:

Xử tử Vua Charles I:

Vua Anh Charles I bị xử tử theo quyết nghị của toàn án cách mạng, đánh dấu thắng lợi của Cách mạng Tư sản Anh (1642 - 1649).

19 - 5 - 1649:

Chế độ Cộng hòa Anh:

Thiết lập chế độ Cộng hòa ở Anh (1649 - 1653) dưới sự lãnh đạo của O.Cromwell.

8 - 1649:

Cộng hòa Anh xâm lược Irland:

Cromwell tiến hành chiến tranh xâm lược Irland ***(Ailân 1649 - 1650).*** Năm 1652 ban hành đạo luật về thể chế Irland, thiết lập nền thống trị của nước Anh trên đảo.

1649 - 1651:

Phong trào Đào đất ở Anh:

Phong trào của phái ***Đào đất*** do Winsteley ***(Uynxtenlây*** 1609 - 1657) đứng đầu đòi xóa khẩu hiệu: ***Đất đai chẳng thuộc về ai, hãy làm chung và ăn chung.*** Chủ trương khai hoang để xây dựng xã hội thành công, xã hội không có tình trạng bóc lột với niềm tin: ***Bằng tình yêu và lòng kiên nhẫn, chúng ta sẽ thắng.***

1650:

Cromwell tiến hành chiến tranh xâm lược Scotland (Xcốtlân 1650 - 1652).

1652:

Luật Hàng hải của Anh:

Chiến tranh Anh - Hà Lan (1652 - 1654), buộc Hà Lan phải chấp nhận ***Luật Hàng hải*** (1651) của Anh quy định: Nước Anh chỉ nhập cảng hàng hóa do tàu Anh hoặc tàu của nước có hàng chở đến. Hà Lan bị gạt khỏi *địa vị người chở hàng trên biển.* Chiến tranh Anh - Hà Lan còn xảy ra Lần Thứ Ba (1665 - 1667) xác lập địa vị bá chủ mặt biển của Anh.

16 - 12 - 1653:

Chế độ Bảo hộ Vương ở Anh:

Cromwell tuyên bố thiết lập chế độ cai trị độc tài dưới danh nghĩa: *Bảo hộ Vương* (1653 - 1658), kết thúc chế độ Cộng hòa ở Anh.

1660:

Khôi phục vương triều Stuart:

Con của *Vua Charles I* trở về nước Anh lên ngôi Vua hiệu *Charles II* (1630 - 1685), khôi phục vương triều Stuart.

28 - 4 - 1686:

Newton (I.Niutơn), nhà Bác học Anh trình bày tác phẩm: ***Các nguyên lý toán học của triết học tự nhiên,*** cơ sở khoa học cổ điển.

11 - 1688:

Cách mạng vẻ vang ở Anh:

Wilhelm Orange (Vinhem Orengiơ 1650 - 1702), Thống đốc Hà Lan con rể của Vua Anh James II, đổ bộ vào nước Anh loại bỏ Vua James II, giành lấy ngai vàng, hiệu Wilhem III (1689 - 1702). Lịch sử nước Anh gọi đây là cuộc *Cách mạng vẻ vang,* kết quả của sự thỏa hiệp giữa giai cấp tư sản và thế lực phong kiến, dẫn đến sự thiết lập *chế độ lập hiến ở* Anh.

18 - 1 - 1689:

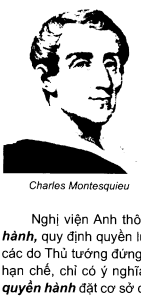

Charles Montesquieu

Ngày sinh *Charles Montesquieu* (Mông-texkiơ(1689 - 1766), nhà văn, nhà sử học, nhà xã hội không tưởng Pháp, người đặt nền móng lý thuyết về tam quyền phân lập trong tác phẩm: ***Tinh thần luật pháp.***

2 - 1689 :

Chế độ quân chủ lập hiến Anh:

Nghị viện Anh thông qua ***Đạo luật về quyền hành,*** quy định quyền lực của Nghị viện và của Nội các do Thủ tướng đứng đầu. Quyền của nhà Vua bị hạn chế, chỉ có ý nghĩa tượng trưng. ***Đạo luật về quyền hành*** đặt cơ sở cho chế độ quân chủ lập hiến ở Anh.

19 - 11 - 1711:

Ngày sinh *Mikhail Lomonosov (Lômônôxốv* 1711 - 1765), nhà thơ, nhà ngôn ngữ, nhà Bác học Nga, người sáng lập Trường Đại học Tổng hợp Moskva.

1750:

Alaunpai thiết lập *vương triều Conbain* (1750 - 1885) ở Myanmar, triều đại hưng thịnh nhất của đất nước này.

26 - 3 - 1757:

Quân Anh đánh thắng đội quân Bengan được Pháp hỗ trợ trong trận Plassey (Ấn Độ), đánh dấu bước ngoặt trong cuộc *Chiến tranh Bảy năm* (1756 - 1763), giữa Anh và Pháp để giành giật Ấn Độ. ***Hòa ước Paris*** 1763 quy định Pháp chỉ còn 5 thành phố nhỏ ven Biển Ấn Độ, nước Anh từng bước độc chiếm Quốc gia rộng lớn này.

1767 - 1782:

Phya Tacsin đánh đuổi quân Miến, giải phóng đất nước, thống nhất non sông về một mối, chuyển Kinh đô về Thonburi, đặt tên nước là *Vương quốc Xiêm*, bành trướng sang lãnh thổ Campuchia và Lào.

16 - 2 - 1773:

Vụ *đổ chè Boston (Bôxtơn):* Nhân dân Bắc Mỹ ở Cảng Boston ném 343 hòm chè trên các tàu Anh vừa cập bến để phản đối chính sách thuế và độc quyền buôn bán của người Anh. Sự kiện này báo hiệu cuộc chiến tranh chống chế độ thực dân Anh ở Bắc Mỹ là điều không tránh khỏi.

1774:

Louis XVI (1754 - 1792) lên ngôi Vua, chế độ phong kiến Pháp lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng dẫn đến cuộc cách mạng 1789.

5 - 9 - 1774:

Khai mạc Hội nghị Lục địa Lần Thứ Nhất ở Bắc Mỹ gồm 56 đại biểu của 12 thuộc địa (trừ Georgia), ra bản ***Tuyên ngôn về quyền hạn và khiếu nại,*** đòi xóa bỏ nhiều điều luật của chế độ thực dân Anh, biểu lộ tinh thần *sẵn sàng đấu tranh vì Độc lập.*

19 - 4 - 1775:

Chiến thắng Lesington *(Lixinton)* của nghĩa quân Bắc Mỹ tiêu diệt 200 lính Anh đã tập hợp lực lượng vũ trang ở các thuộc địa để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh giành Độc lập.

10 - 5 - 1775:

Khai mạc *Hội nghị Lục địa Lần Thứ Hai ở* Bắc Mỹ, quyết định thành lập *Quân đội Lục địa* dưới sự chỉ huy của G.Washington, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh chống chế độ thực dân Anh.

2 - 7 - 1776:

Hội nghị Lục địa ở Bắc Mỹ, thông qua bản ***Tuyên ngôn Độc lập*** do Ủy ban gồm 5 thành viên khởi thảo, Chủ tịch là Thomas Jefferson *(J. Giep'ecxon).*

4 - 7 - 1776:

Công bố ***Tuyên ngôn Độc lập*** của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ: *Mọi con người đều được quyền bình đẳng. Đấng tạo hóa đã ban cho họ những quyền không thể tước bỏ được. Trong đó có quyền sống, được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc... Các thuộc địa thống nhất này phải là những Quốc gia tự do và độc lập.*

30 - 4 - 1777:

Ngày sinh *Carl Friedrich Gauss (Gauxơ* 1777 - 1855), nhà vật lý, thiên văn, toán học Đức, tác giả những công trình về *cơ học thiên thể, lý thuyết xác suất, thống kê, từ trường, điện từ và quang học.*



Carl Friedrich Gauss

17 - 10 - 1777:

Chiến thắng Saratga của quân Bắc Mỹ đã đưa cuộc chiến tranh giành độc lập của Bắc Mỹ chuyển sang giai đoạn tấn công. Nước Pháp chính thức ủng hộ Bắc Mỹ, làm nghiêng cán cân về lực lượng nhân dân Mỹ.

13 - 3 - 1781:

Wihelm Herschel *(U. Hecsen)*, nhà thiên văn học Anh gốc Đức phát hiện ra *hành tinh Thiên Vương*.

19 - 10 - 1781:

G. Washington mở đợt tấn công vào Yorktown *(looctao)* buộc tướng Anh Cornwallis *(Coocoanlit)* cùng 8000 quân lính phải đầu hàng Tháng 3 - 1782, Anh phải tiến hành thương thuyết để kết thúc chiến tranh.

20 - 4 - 1782:

Viên tướng Xiêm là *Chao Pha Trakri* tiến về Kinh đô Thonburi lập nên vương triều mới, lên ngôi Vua hiệu là *Rama I*. Kinh đô dời sang Bangkok ở hữu ngạn Sông Chao Phraya.

3 - 9 - 1783:

Ký ***Hòa ước Paris***, nước Anh công nhận nền độc lập của các thuộc địa ở Bắc Mỹ, giao cho Hợp chúng quốc Hoa Kỳ miền Tây Sông Mississipi và trao lại Florida cho Tây Ban Nha. Đánh dấu *thắng lợi hoàn toàn của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ* (1774 - 1781).

1784:

James Watt *(Giêm Oát* 1736 - 1819) hoàn thành phát minh đầu máy hơi nước, điểm xuất phát của cuộc cách mạng công nghiệp Thế kỷ XVIII. Trên ngôi mộ ông ở Wetminster *(Oetminxto)* khắc ghi dòng chữ: *Con người đã nhân lên gấp bội sức mạnh của con người.*

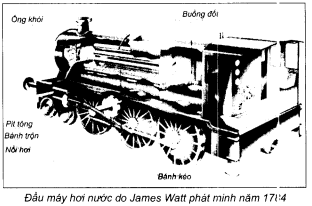

Đầu máy hơi nước do James Watt phát minh năm 1784

25 - 5 - 1787:

Khai mạc *Hội nghị Quốc ước* ở Philadelphia gồm đại biểu các bang của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ dưới sự chủ tọa của G.Washington.

27 - 9 - 1787:

Hội nghị Quốc ước Hoa Kỳ phê chuẩn dự án *Hiến pháp Liên bang*. Các bang sẽ tiến hành phê chuẩn và khi có đủ chữ ký của 9 bang, Hiến pháp sẽ mặc nhiên có hiệu lực (Tháng 3 - 1789).

1788 - 1789:

Kháng chiến chống quân Thanh của anh em nhà Tây Sơn.

30 - 4 - 1789:

Căn cứ vào **Hiến pháp Liên bang**. G.Washington long trọng *tuyên thệ nhậm chức Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ tại New York*, Ông giữ chức vụ này trong hai nhiệm kỳ, 8 năm (1789 - 1797) John Adams được bầu làm Phó Tổng thống.



George Washington

5 - 5 - 1789:

Khai mạc *Hội nghị Ba đẳng cấp* ở Pháp gồm đại diện các tầng lớp tăng lữ, quý tộc và đẳng cấp thứ ba dưới sự chủ tọa của Vua Louis XVI. Mở đầu cuộc đấu tranh gay gắt giữa đẳng cấp thứ ba (tư sản, nông dân, thợ thủ công...) với nhà Vua và chế độ phong kiến, dẫn tới cuộc khởi nghĩa 14 - 7 - 1789 ở Paris.

14 - 7 - 1789:

Khởi nghĩa nhân dân ở Paris, phá Ngục Bastille *(Baxti)* mở đầu cuộc *Cách mạng Tư sản Pháp*, lật đổ nền quân chủ chuyên chế phong kiến.



Nhân dân Paris phá ngục Bastille

*1. Xem thêm cuốn: **43 đời Tổng thống Hoa Kỳ**, xuất bản 1995 - Hội Khoa học lịch sử Việt Nam.*

26 - 8 - 1789:

Công bố bản ***Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền*** của Pháp với tiêu chí *Tự do - Bình đẳng - Bác ái.*

27 - 8 - 1791:

Giáo hoàng Leopold II và Phổ vương F. Wilhelm II ký kết *Liên minh chống Pháp,* chuẩn bị chiến tranh đàn áp cuộc Cách mạng tư sản Pháp.

13 - 9 - 1791:

Công bố *Hiến pháp 1791* của nước Pháp sau cách mạng tư sản, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến, ban hành quyền tuyển cử với điều kiện hạn chế, không đáp ứng nguyện vọng của quần chúng nhân dân.

1791:

Cuộc khởi nghĩa ở Haiti (thuộc địa của Pháp từ 1697) của người nô lệ da đen do Toussaint Louverture *(T. Luvectuya)* lãnh đạo đòi xóa bỏ chế độ nô lệ và ban bố quyền bình đẳng.

10 - 8 - 1792:

Khởi nghĩa của nhân dân Paris lật đổ chế độ Lập hiến, phế truất Vua Louis XVI, thành lập *chính quyền Girondins* (Girôngđanh) (10 - 8 - 1792 đến 2 - 6 - 1793).

19 - 8 - 1792:

Liên quân Áo - Phổ vượt biên vào Pháp, bắt đầu tiến hành chiến tranh chống Cách mạng tư sản Pháp (1792 - 1794)

20 - 9 - 1792:

Chiến thắng Valmy *(Vanmy)* của quân đội Pháp chống lại *Liên quân Áo - Phổ.*

21 - 9 - 1792:

Tuyên bố xóa bỏ vương triều Bourbons *(Buốcbông)* thành lập nền *Cộng hòa Thứ Nhất ở* Pháp (1792 - 1804)

21 - 1 - 1793:

Vua Louis XVI bị xử tử theo quyết định của tòa án Hiệp hội Dân tộc Pháp.

3 - 1793:

Vụ phản loạn vùng Vendée (Văngđê) của bọn quý tộc phong kiến Pháp nhằm chống lại cách mạng bị thất bại.

2 - 6 - 1793:

Khởi nghĩa của nhân dân Paris lật đổ *chính quyền Girondins,* thành lập *chính quyền Jacobins (Giacôbanh)* (2 - 6 - 1793 đến 27 - 7 - 1794).

13 - 7 - 1793:

Marat (1743 - 1793) - nhà hoạt động lỗi lạc và kiên cường của cách mạng Pháp bị sát hại.

3 - 6 - 1793:

Chính quyền Jacobins ban hành ***Đạo luật ruộng đất:*** *Chia ruộng đất thành mảnh nhỏ bán cho nông dân trả tiền dần trong 10 năm, thiết lập chế độ ruộng đất tiểu nông ở Pháp.*

24 - 6 - 1793:

Hiến pháp 1793 quy định thể chế Cộng hòa, thực hiện *chế độ tuyển cử phổ thông cho nam giới, ban hành quyền tự do dân chủ.* Nhưng chưa được thi hành vì tình hình nguy kịch do thù trong giặc ngoài.

23 - 6 - 1794:

Chiến thắng Fleurus (Phloruyt) của quân đội Pháp đối với liên quân Châu Âu (Áo, Phổ, Anh...) có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của *Cách mạng Pháp.*

27 - 7 - 1794:

Cuộc chính biến ngày 27 - 7 - 1794 Thermidor lật đổ chính quyền Jacobins.

23 - 7 - 1794:

Người đứng đầu nền chuyên chính Jacobins là Robespiere *(Robexpie 1758 - 1794)* bị phái đảo chính Thermidor sát hại.

27 - 10 - 1795:

Thành lập *Chế độ Đốc chính* (Directoire 1795 - 1799) ở Pháp.

1796 - 1797:

Chiến thắng của Napoléon Bonaparte trong chiến dịch Italia chống quân Áo và quân Piemont (miền Tây Bắc Italia).

1798 - 1799:

Cuộc đổ bộ của đội quân Napoléon vào Ai Cập, tiến đến Sông Nil và vùng Kim Tự Tháp. Nhưng bị hạm đội Anh của Nelson *(Nenxơn)* bao vây nên phải rút.

9 - 11 - 1799:

Cuộc *chính biến ngày 18 Brumaire* (Tháng Sương Mù) ở Pháp thiết lập *chế độ Tổng tài* (1799 - 1804) do Napoléon Bonaparte *(Napôlêông Bônapactơ)* đứng đầu.

1799:

A.Volta (1745 - 1827), nhà vật lý người Italia chế tạo thành công chiếc pin điện đầu tiên.

23 - 2 - 1802:

Ngày sinh Victor Hugo *(Vichto Huygô* 1802 - 1885), nhà văn, nhà thơ, nhà soạn kịch người Pháp. Tác giả nhiều bài thơ và tiểu thuyết, trong đó có tiểu

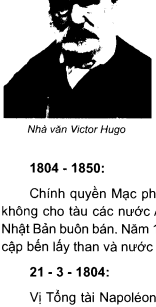

Nhà văn Victor Hugo

thuyết ***Những người khốn khổ.*** Sau khi mất, thi hài ông được đưa vào Điện Panthéon (Paris).

1803:

Chạy thử nghiệm *đầu máy xe lửa đầu tiên* ở Anh trên quãng đường dài 15km trong 4 giờ 5 phút do Richard Trevithik *(Risot Trêvithic)* chế tạo.

1804 - 1850:

Chính quyền Mạc phủ đóng cửa các hải cảng không cho tàu các nước Anh, Pháp , Mỹ, Nga vào Nhật Bản buôn bán. Năm 1842, chỉ cho phép các tàu cập bến lấy than và nước ngọt.

21 - 3 - 1804:

Vị Tổng tài Napoléon Bonaparte công bố ***Luật Dân sự,*** 1 bộ phận của ***Bộ luật Napoléon*** (gồm *Dân luật, Hình luật, Thương luật),* bộ luật khuôn mẫu của Nhà nước Tư sản.

18 - 5 - 1804:

Viện Nguyên lão Pháp suy tôn Napoléon Bonaparte[1] lên ngôi Hoàng đế, hiệu Napoléon I, thi ết lập *Đế chế thứ nhất* (1804 - 1815).

1804 - 1814:

Napoléon I mở rộng cuộc chiến tranh chinh phục Châu Âu, giành được chiến thắng ở Austerlitz[2] *(Aoxteclitđơ* 1802), Iéna (1806), Friedland *(Frítlân* 1807), Wagram *(Oagram* 1809) và tiến vào Tây Ban Nha (1808 - 1813). Thất bại trong cuộc tấn công ở vào nước Nga tháng 9 - 1812. Liên quân Châu Âu phản công tiến vào Paris (1814).

2 - 4 - 1805:

Ngày sinh H.C Andersen[3] *(Anđecxen* 1805 - 1875) nhà văn Đan Mạch chuyên viết truyện cho thiếu nhi.

1807:

Tàu thủy chạy bằng hơi nước đầu tiên ở Mỹ do Robert Fonton *(Rôbơc Phơnton)* chế tạo chuyên chở hàng hóa trên Sông Husson.

12-2-1809:

Ngày sinh Charles Darwin[4] *(S. Đacuyn* 1809 - 1882), nhà sinh học Anh người đề xướng *thuyết chọn lọc tự nhiên của giống loài (Học thuyết Đacwin).*

1810:

Nhiều nước Mỹ La tinh tuyên bố độc lập, được giải phóng khỏi ách thống trị Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

7 - 8 - 1812:

Trận Borodino ở Nga giữa quân Pháp do Napoléon chỉ huy và quân Nga do Kutuzov *(Kutuzốv)* chỉ huy. Đánh dấu bước ngoặt thất bại của Napoléon trên chiến trường Châu Âu.

6 - 4 - 1814:

Trước sự tấn công của liên quân Châu Âu vào Paris, *Viện Nguyên lão Pháp* buộc Napoléon I phải thoái vị và bị đày ra Đảo Elbe (Tháng 4 - 1814 đến Tháng 2 - 1815).

4 - 6 - 1814:

Louis XVIII (1755 - 1824) trở về ngôi Vua nước Pháp công bố Hiến chương khôi phục triều đại phong kiến Bourbons, mở ra *thời kỳ Trung Hưng* (gồm hai giai đoạn 4 - 1814 đến 5 - 1815 và 7 - 1815 đến 7 - 1830).

26 - 2 - 1815:

Napoléon Bonaparte từ Đảo Elbe dẫn quân đổ bộ vào nước Pháp, tiến về Paris (20 - 3 - 1815), trở lại cầm quyền trong giai đoạn *Một trăm ngày* (3 - 1815 đến 6 - 1815)

9 - 6 - 1815:

Ký kết ***Hiệp ước Wien*** *(Viên)* giữa các nước chiến thắng trong cuộc chiến tranh Napoléon I nhằm ngăn chặn sự phục hồi của nước Pháp như tình trạng năm 1792, chia lại một phần lãnh thổ Châu Âu và thuộc địa, thành lập tổ chức Đồng minh Thần thánh.

18 - 6 - 1815:

Trận Waterloo[5] *(Oatéclô)* đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của Napoléon, kết thúc cuộc chiến tranh Châu Âu. Napoléon bị đày ra Đảo Saint Hélène (Đại Tây Dương) và chết ở đó (1821).

26 - 9 - 1815:

Ký kết hiệp ước thành lập *Đồng minh Thần thánh* (Nga - Áo - Phổ), trên cơ sở những nước theo đạo Thiên Chúa nhằm liên kết, chống lại phong trào cách mạng tư sản và giải phóng dân tộc ở Châu Âu. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Áo Metternich giữ vai trò điều khiển tổ chức.

11 - 1815:

Thành lập *Đồng minh Tứ cường* (Anh, Nga,

1.Xem thêm mục: Những vị tướng nổi tiếng trong lịch sử. B.T.

2,5. Xem thêm mục: Những trận đánh lừng danh trong lịch sử Thế giới. B.T

3. Xem thêm mục: Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng của nhân loại. B.T.

4. Xem thêm mục : Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế. B.T.

Áo, Phổ) nhằm ngăn chặn sự phục hồi của vương triều Napoléon và đàn áp phong trào cách mạng ở Châu Âu.


Karl Marx

5 - 5 - 1818:

Ngày sinh Karl Marx (Các *Mác),* người sáng lập học thuyết về *chủ nghĩa xã hội khoa học,* lãnh tụ của giai cấp vô sản Thế giới.

1819:

Simon Bolivar *(Bôliva)* giải phóng các nước Colombia, Ecuador, Peru và Bolivia khỏi ách thống trị Tây Ban Nha.

1 - 1 - 1820:

Bùng nổ Cách mạng Tây Ban Nha lần thứ hai (1810-1823) Đại tá Sapael Riego chống lại Triều đình Vua Ferdinand VII, buộc nhà Vua tuyên thệ trung thành với bản *Hiến pháp năm 1812* ban hành trong cuộc cách mạng lần thứ nhất (1808-1814). *Đồng minh Thần thánh* điều quân đội Pháp đến đàn áp, khôi phục nền quân chủ Tây Ban Nha.


Friedrich Engels

28-11-1820:

Ngày sinh *Friedrich Engels*[1] *(Phiơrích Ăngghen* 1820 - 1895), người cùng K.Marx xây dựng nền tảng *học thuyết về chủ nghĩa xã hội khoa học,* lãnh tụ của giai cấp vô sản Thế giới.

1821-1830:

Cao trào Cách mạng Hy Lạp chống ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ, năm 1830 trở thành một Quốc gia độc lập.

2 - 12 - 1823:

Tổng thống Mỹ J. Monroe *(Monrou)* tuyên bố nguyên tắc Châu Mỹ của người Châu Mỹ làm cơ sở cho ***Thuyết Liên - Mỹ*** *(Pan americanism). Mọi sự can thiệp của bất cứ cường quốc Châu Âu nào vào các nước ở Châu Mỹ đều bị coi như hành động thiếu thân thiện với Hoa Kỳ.*

1 - 8 - 1824:

Nang Khao lên ngôi Vua Vương quốc Xiêm, hiệu *Rama III* được hấp thụ văn hóa phương Tây, chủ trương mở cửa buôn bán với người Anh, Pháp, Mỹ... trị vì từ 1824-1851.

14 - 2 - 1825:

Khởi nghĩa ở Petersbourg (Petecxbua) của *Hội những người Tháng Chạp* gồm các nhà quý tộc cấp tiến chống lại chế độ Nga hoàng đòi xóa bỏ chế độ nông nô, ban hành Hiến pháp. *Khởi nghĩa ở Ucraina* (29-12) đã bị đàn áp. Cuộc khởi nghĩa được coi là tín hiệu của phong trào tư sản ở Nga.

1825:

Khánh thành đoạn đường sắt đầu tiên nối liền hai Thành phố mỏ Darlington - Stockton với đầu máy hơi nước do Stephanson chế tạo.

23 - 2 - 1826:

Ngày sinh N.I.Lobatchevski *(Lôbasepxki* 1792-1856), nhà toán học Nga, đề xuất lý *thuyết hình học phi Euclide (Oclit).*

27 - 7 đến 29 - 7 - 1830:

Cách mạng ở Paris lật đổ ngôi Vua Charles X (Triều đại Bourbons), thiết lập nền *Quân chủ Tháng Bảy,* (1830-1848). Lịch sử Pháp gọi là *Ba ngày vinh quang.*

7 - 8 - 1830:

Louis Philippe (1773-1850) thuộc dòng Orléans lên ngôi Vua, lập nền *Quân chủ Tháng Bảy* ở Pháp (1830-1848).

1831:

Michael Faraday *(Maicon Farađây* 1791-1867), nhà Vật lý người Anh nêu lên thuyết về cảm ứng điện từ.

14 - 4 - 1831:

Tuyên bố *Chế độ Cộng hòa Tây Ban Nha* do thắng lợi của những người Cộng hòa trong cuộc bầu cử năm 1831, *Vua Alphonse XIII (Anphôngxơ XIII)* đã dời đất nước nhưng không chịu từ ngôi.

13 - 6 - 1831:

Ngày sinh Jamesclerk Maxwell *(Mắcxoen* 1831-1879), nhà vật lý Anh, người nêu lên lý thuyết điện từ của ánh sáng.

21 - 11 đến 3 - 12 - 1831:

Khởi nghĩa Lyon của công nhân dệt Pháp với khẩu hiệu: Sống có việc làm hay chết trong chiến đấu.

1832:

Thành lập tổ chức *Nước Italia trẻ* gồm các nhà dân chủ cách mạng như Mazini, Garibaldi... đấu tranh cho sự thống nhất Italia.

1832 - 1847:

Cuộc khởi nghĩa của Abdel Kader *(Apđen Cađe)* ở Algérie chống sự xâm lược của thực dân Pháp.

6 - 6 - 1832:

Cuộc nổi dậy ở Paris của các lực lượng Cộng

1. Xem thêm mục : Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng Thế giới. Đ.T.

hòa và dân chủ chống lại nền *Quân chủ Thár g Bảy* ở Pháp.



Alfred Nobel

21 - 10 - 1833:

Ngày sinh Alfred Nobel[1] (*Noben* 1833-1893), nhà hóa học, một kỹ sư đa năng Thụy Điển. Người đặt ra giải thưởng cho các công trình xuất sắc về văn chương, khoa học (hóa, lý, sinh, y học) và giải thưởng cho những đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ hòa bình *(Giải thưởng Nobel).*

1 - 1 - 1834:

Thành lập *Liên minh quan thuế Đức* gồm 18 tiểu quốc ở Đức tham gia, dưới sự điều hành của Vương quốc Phổ.

9 - 4 đến 15 - 4 - 1834:

Khởi nghĩa Lyon Lần Thứ Hai ở Pháp phản đối việc Chính phủ cấm công nhân tổ chức đoàn thể, đòi tăng lương và cải thiện đời sống.

4 - 1834:

Thành lập tổ chức *Nước Đức trẻ* nhằm đấu tranh cho nền Cộng hòa, xóa bỏ chế độ quân chủ chuyên chế, thực hiện quyền bình đẳng về chính trị và xã hội.

6 - 1836:

Thành lập *Hiệp hội công nhân London* (Anh) nhằm đấu tranh đòi tuyển cử phổ thông cho công nhân. Thủ lĩnh là William Lovett *(Uyiliêm Lôvet)*. Henry Heterington, Henry Vincent... khởi xướng phong trào *Hiến chương ở Anh* (1836-1848).

1836:

Thành lập *Đồng minh những người chính nghĩa,* tổ chức cách mạng của công nhân Đức và những người dân chủ tiến bộ ở Đức nêu khẩu hiệu: *Tất cả mọi người đều là anh em,* chứa đựng nhiều quan điểm mơ hồ và không tưởng. Tiền thân của *Đồng minh những người Cộng sản.*

27 - 6 - 1836:

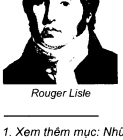

Rouger Lisle

Ngày mất của Rouger de Lisle (1760-1836), sỹ quan Pháp, tác giả ***Bài ca chiến tranh*** cho quân đội Pháp (1792) sau đổi tên là ***Marseillaise (Mácxêye)*** và trở thành *Quốc ca của nước Pháp).*

2 - 1837:

Cuộc khởi nghĩa của Oshio Heihatiro ở Osaca (Nhật Bản) nhằm chống chế độ Mạc Phủ Tokugawa được nông dân nhiều nơi hưởng ứng.

2 - 1838:

Thủ lĩnh Hiệp hội công nhân London W.Lovett đưa ra bản ***Hiến chương nhân dân*** gồm 6 điểm: *Trao quyền tuyển cử cho nam giới từ 21 tuổi trở lên, bỏ phiếu kín, phân chia khu vực bầu cử ngang nhau trong cả nước, bầu cử Nghị viện hàng năm, xóa bỏ điều kiện thuế tài sản đối với cử tri, có phụ cấp cho Nghị sỹ.*

2 - 1839:

Đại hội Hiến chương Lần Thứ Nhất được triệu tập ở London gồm 53 đại biểu do công nhân bầu ra thảo luận về những biện pháp đấu tranh đòi quyền tuyển cử.

5 - 1839:

Đỉnh cao của *Phong trào Hiến chương* ở Anh, đệ trình Nghị viện bản kiến nghị có 1.125.000 chữ ký của công nhân. Bị bác bỏ, kết thúc giai đoạn I của phong trào (1836-1839).

6-1839:

Lâm Tắc Từ, Khâm sai đại thần của Triều Mãn Thanh tại Quảng Châu quyết định tịch thu toàn bộ thuốc phiện (2 vạn hòm) trên tàu buôn nước ngoài để hủy, ngăn chặn nguy cơ buôn lậu và tránh nạn nghiện ngập đối với người Trung Hoa. Các nước đế quốc vin vào cớ này để tiến hành *chiến tranh thuốc phiện* xâm lược Trung Quốc.

6 - 1840:

Chiến hạm Anh bắn phá bờ Biển Quảng Châu, Phúc Kiến, Hạ Môn, Định Hải... mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc, gọi là *chiến tranh thuốc phiện.*

2 - 5 - 1842:

Đại biểu công nhân London đệ trình Nghị viện bản kiến nghị có 3.315.712 chữ ký, đánh dấu đỉnh cao của *giai đoạn II phong trào Hiến chương* ở Anh (1842-1848).

8 - 1842:

Hiệp ước Nam Kinh Trung - Anh quy định Trung Quốc phải mở 5 cửa biển cho người Anh đến buôn bán, nhường cho Anh Đảo Hồng Kông (đến 1997) và phải bồi thường thiệt hại cho Anh. Bước mở đầu của quá trình các nước đế quốc xâm lược Trung Quốc.

1844:

Cải cách Mizuno (Nhật Bản) nhằm khắc phục tình trạng khủng hoảng của Nhật Bản dưới thời Tokugawa: Thực hành tiết kiệm, khuyến khích võ nghệ,

1. Xem thêm mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới. B.T.

cấm nông dân dời bỏ ruộng đất, miễn trả hoặc giảm số nợ quý tộc, giải tán các công ty đặc quyền, Mạc Phủ trực tiếp quản lý khu vực quanh Edo và quanh Osaca... Cuộc cải cách không đem lại lợi ích cho nhân dân và giới doanh nghiệp, bị phản đối nên không thực hiện được.

3 - 6 - 1844:

Cuộc khởi nghĩa Silesia của công nhân dệt ở Đức đòi tăng lương, giảm giờ làm, cải thiện đời sống.

7 - 1844:

Hiệp ước Vọng Hạ Trung - Mỹ, tương tự ***Hiệp ước Nam Kinh*** (8-1842).

10 - 1844:

Hiệp ước Hoàng Phổ Trung - Pháp, quy định nội dung tương tự ***Hiệp ước Nam Kinh***.

1846:

Hai tàu Mỹ do Perry chỉ huy đến Nhật Bản đòi Mạc Phủ mở cửa biển để buôn bán.

13 - 5 - 1846:

Chiến tranh Mỹ - Mexico (5-1846 đến 2-1848) buộc Mexico nhường cho Mỹ một vùng lãnh thổ rộng lớn gồm các bang Texas, Califonia, Nevada, Utah và một phần của New Mexico, Arizona, Colorado, Wyoming.

23 - 9 - 1846:

Johann Galle[1] *(Galê* 1812-1910), nhà Thiên văn Đức phát hiện ra *hành tinh Hải vương* (Neptune) theo tính toán của Le Verrier *(Lơ Veriê).*

1847:

Chính phủ Anh ban hành đạo luật *ngày làm 10 giờ đối với phụ nữ và trẻ em.*

17 - 1 - 1847:

Ngày sinh *Nicolai Joukovski* (Giccôpxki 1847-1921), nhà cơ học Nga, người sáng lập Viện cơ học hàng không đầu tiên ở Châu Âu (1905).

6 - 1847:

Thành lập Đồng minh những người cộng sản nêu khẩu hiện *Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại.* Marx và Engels tham gia Đồng minh, soạn thảo ***Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản.***

24 - 1 - 1848:

Phát hiện ra mỏ vàng trong vùng đất thuộc California (Mỹ).

2 - 1848:

Công bố lần đầu tiên tại London bản ***Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*** (K.Marx - F. Angels), cương lĩnh đấu tranh của giai cấp vô sản.

2 - 1848 đến 7 - 1849:

Thành lập *Cộng hòa Roma* thực hiện một số cải cách dân chủ tư sản. Liên minh Pháp - Áo - Tây Ban Nha gửi quân đến trấn áp lật đổ chính quyền Cộng hòa, chấm dứt phong trào cách mạng 1848-1849 ở Italia.

24 - 2 - 1848:

Bùng nổ cuộc *Cách mạng Tháng Hai* ở Paris, lật đổ nền *Quân chủ Tháng Bảy* (7-1830 - 2-1848). Ngày 4-5-1848 tuyên bố *thành lập nền Cộng hòa Thứ II ở Pháp.*

25 - 2 - 1848:

Thành lập *Chính phủ lâm thời* ở Pháp, do kết quả của cuộc *Cách mạng Tháng Hai 1848.*

10 - 4 - 1848:

Công nhân Anh đệ trình Nghị viện bản kiến nghị có 5 000.000 chữ ký nhưng bị bác bỏ, kết thúc *phong trào Hiến chương* (1836-1848). Đó là *phong trào cách mạng vô sản to lớn đầu tiên thực sự có tính chất quần chúng và có hình thức chính trị (Lênin).*

5-3-1848:

Bùng nổ Cách mạng ở Budapest (Hungary) dưới sự lãnh đạo của nhà thơ S.Petofi chống lại ách thống trị của triều đình Áo Hapsbourg *(Hapxbua),* thành lập *Chính phủ Hungary độc lập.* Tháng 1-1849, Chính phủ này bị quân Áo trấn áp.

13 - 3 đến 15 - 3 - 1848:

Cách mạng Tháng Ba ở Wien (Viên) nhằm chống chính quyền phản động của Thủ tướng Metternich đòi ban hành hiến pháp dân chủ và tiến hành bầu cử.

14 - 3 đến 18 - 3 - 1848:

Bùng nổ *Cách mạng Tháng Ba* ở Berlin (Đức). Công nhân và nhân dân biểu tình đòi Vua Friedric Wilhem IV *(Fridic Vinhem IV)* tiến hành cải cách, ban bố quyền dân chủ, ân xá tù chính trị, thành lập *Bộ Lao động.* Bị đàn áp, đánh dấu đỉnh cao của phong trào cách mạng lan tràn trong các tiểu quốc ở Đức năm 1848.

12 - 6 đến 26 - 6 - 1848:

Khởi nghĩa nhân dân ở Praha (Tiệp) nhằm giải phóng khỏi ách thống trị của triều đình Áo Hapsbourg.

23 - 6 đến 26 - 6 - 1848:

Khởi nghĩa Tháng Sáu của công nhân Paris chống Chính phủ tư sản, đòi thành lập nền cộng hòa xã hội được coi là *Cuộc giao chiến đầu tiên giữa tư*

1. Xem thêm mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới. B.T.

sản và vô sản (Marx).

1 - 10 đến 6 - 10 - 1848:

Cuộc *khởi nghĩa Tháng Mười* ở Wien (Viên) chống lại sự đàn áp của quân đội Chính phủ Áo, bị thất bại hoàn toàn (11-1848).

10 - 12 - 1848:

Louis Bonaparte *(Luy Bônapactơ)* được bầu làm *Tổng thống nền Cộng hòa Thứ Hai* của nước Pháp.

14 - 4 - 1849:

Hungary tuyên bố độc lập, tách khỏi ách thống trị của đế quốc Áo.

1 - 1 - 1851:

Hồng Tú Toàn tuyên bố thành lập *Thái Bình Thiên Quốc* và tổ chức lực lượng vũ trang là Thái Bình Quân ở Quảng Tây, Trung Quốc.

4 - 1851:

Mongkut lên ngôi Vua nước Xiêm, hiệu là Rama IV, trị vì trong 17 năm (1851-1868), có xu hướng cải cách, mở cửa tiếp xúc và ký nhiều hiệp ước buôn bán với phương Tây.

10 - 1852:

Vụ án xử những thành viên của *Đồng minh những người cộng sản.*

1852 - 1853:

Cuộc chiến tranh xâm lược Lần Thứ Hai của thực dân Anh vào Myanmar, chiếm toàn bộ các tỉnh phía Nam của đất nước này.

2-12-1852:

Louis Bonaparte *(Lui Bonapactơ), Tổng thống nền Cộng hòa Thứ Hai ở Pháp* (1848-1852) tuyên bố thành lập *đế chế Thứ Hai,* lên ngôi Hoàng đế, hiệu Napoléon III.

1853 - 1856:

Chiến tranh Crưm giữa Nga và Anh - Pháp.

18 - 3 - 1853:

Ngày sinh Budolf Diesel *(Diêden* 1853-1913). Kỹ sư người Đức đã chế tạo ra động cơ đốt trong *(động cơ Diêsei).*

3 - 1853:

Nghĩa quân *Thái Bình Thiên Quốc* chiếm Nam Kinh và lấy đó làm Kinh đô, gọi là Thiên Kinh.

31 - 3 - 1853:

Hiệp ước Nhật - Mỹ được ký kết: *Nhật Bản mở 2 cửa biển Simoda và Hakodatê để tàu Mỹ lấy lương thực, nước ngọt, và đặt lãnh sự ở đó.* Tiếp theo, Nhật ký những Hiệp ước tương tự với Anh, Nga, Pháp, Hà Lan.

6 - 1853:

Perry chỉ huy 4 tàu chiến Mỹ vào Vịnh Edo đưa thư của Tổng thống Mỹ gửi chính quyền Mạc Phủ đòi mở cửa biển Nhật Bản.

6 - 7 - 1854:

Thành lập *Đảng Cộng hòa* ở Hoa Kỳ.

1856 - 1860:

Cuộc *Chiến tranh thuốc phiện Lần Thứ Hai* buộc nhà Thanh phải ký ***Hiệp ước Thiên Tân*** (1858) và ***Hiệp ước Bắc Kinh*** (1860) Trung Quốc phải mở thêm cửa biển, bồi thường chiến phí, cho phép tự do truyền đạo, nước ngoài được thiết lập sứ quán ở Trung Quốc.

11 - 5 - 1857:

Mở đầu cuộc khởi nghĩa nhân dân ở Ấn Độ do binh lính nổi dậy chống thực dân Anh ở gần Thủ đô Đêli, lan ra nhiều vùng trong nước. Thường được gọi là khởi nghĩa *Xi-pay,* thể hiện tinh thần yêu nước, chống xâm lược của nhân dân Ấn Độ. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp dữ dội, chấm dứt vào năm 1859.

8 - 8 - 1858:

Hiệp ước Mỹ-Nhật được ký kết: Nhật mở 5 hải cảng Yokohama, Nagazaki, Nigata, Kobe, Hacodaté và người nước ngoài được quyền thuê đất ở đó; quan thuế do hai bên thỏa thuận, người Mỹ được quyền trị ngoại về pháp luật, được hưởng tối huệ quốc.

Sau đó, Nhật ký tiếp với Anh, Pháp, Nga, Hà Lan những hiệp ước tương tự.

01 - 9 - 1858:

Hạm đội Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tiến công đánh chiếm Bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng). Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam bắt đầu.

18 - 3 - 1859:

Ngày sinh Alexand Popov (Pôpốv 1859-1906), kỹ sư Nga, người sáng chế rađiô.

29 - 4 - 1859:

Bùng nổ chiến tranh Italia - Áo (4-1859 đến 3-1860) nhằm giải phóng các Vương quốc Italia khỏi ách thống trị của Áo thống nhất lãnh thổ miền Bắc và miền Trung Italia.

10 - 1859:

Cuộc khởi nghĩa của lãnh tụ da đen John Brown *(Giôn Brao)* chống chế độ nô lệ ở Mỹ.

4 - 1 - 1860:

Khởi nghĩa bùng nổ ở Palermo, lan sang Đảo

Sicilia (Italia).

5 - 1860:

Garibaldi chỉ huy đội quân *"Một ngàn"* gồm những *dũng sỹ áo đỏ* rời Genova đổ bộ lên Sicilia. Giành được thắng lợi, ông trở thành vị chấp chính của đảo, thực hiện nhiều biện pháp cải cách dân chủ: *Chia ruộng đất của quý tộc cho nông dân, bãi bỏ nhiều thứ thuế, khuyến khích tự do buôn bán...*

6 - 5 - 1860:

Ngày sinh R.E.Piri, nhà nghiên cứu địa cực Mỹ, người đầu tiên đến Bắc cực (mất 1920).

Năm 1860:

Phát minh ra máy làm lạnh.

13 - 1 - 1861:

Vua nhà Thanh là Hàm Phong ra chỉ dụ thừa nhận *phong trào Dương Vụ*, khuyến khích tự lực tự cường, làm theo phương Tây để tăng cường quyền lực và phát triển kinh doanh. Phong trào kéo dài từ 1860 đến 1895 nhưng không đạt được kết quả.

19 - 2 - 1861:

Nga hoàng Alexandre II *phê chuẩn sắc luật giải phóng nông nô*, cho phép họ được quyền tự do thân thể, có sở hữu riêng và tự do kinh doanh nhưng phải trả cho chúa đất những khoản tiền chuộc rất lớn nên đa số vẫn không thoát khỏi thân phận nông nô. Có ý nghĩa như một cuộc cải cách tư sản không triệt để, nhằm tránh cuộc cách mạng nổ ra.

4 - 3 - 1861:

Abraham Lincoln[1] (A. Lincôn) nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ, tiến hành thắng lợi cuộc chiến tranh chống ly khai, giải phóng nô lệ ở các bang miền Nam (1861-1864). Ngày 14- 4- 1865 ông bị ám sát.

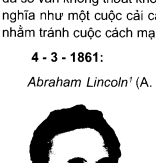

Abraham Lincoln

12 - 4 - 1861:

Bùng nổ cuộc nội chiến ở Mỹ giữa 2 miền Bắc - Nam (4-1861 đến 4-1865) nhằm xóa bỏ chế độ nô lệ và trừng phạt các bang miền Nam đòi ly khai khỏi Liên bang Hoa Kỳ.

1861:

Thành lập Vương quốc Rumania, giải phóng khỏi ách thống trị của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ.

1 - 1 - 1863:

Tổng thống Hoa Kỳ A. Lincoln tuyên bố giải phóng nô lệ ở các bang thuộc nước Mỹ. Họ được vĩnh viễn tự do.

2 - 1863:

Tàu chiến Anh và Pháp chiếm Cảng Yokohama ở Nhật làm quân cảng (1863-1875).

5 - 1863:

Thành lập *Liên minh công nhân toàn nước Đức* do Ferdinand Lassalle *(Fecđinăng Latxan)* lãnh đạo.

2 - 1864 đến 10 - 1864:

Liên minh Phổ - Áo tiến hành *chiến tranh chống Đan Mạch*, giành thắng lợi. *Hiệp ước Wien* (10-1864) quy định Đan Mạch cắt cho Phổ và Áo hai vùng Holstein *(Hônxtanh)* và Schleswig *(Siêvich)*

28 - 4 - 1864:

Thành lập *Hội chữ thập đỏ Quốc tế* theo ***Công ước Geneva.***

28 - 9 - 1864:

Thành lập *Hội liên hiệp lao động Quốc tế - Quốc tế Thứ Nhất* (1864-1876), hoạt động dưới sự chỉ đạo của K. Marx và F. Engels.

18 - 12 - 1865:

Quốc hội Hoa Kỳ thông qua *Điều bổ sung số 13 vào Hiến pháp*, hoàn toàn thủ tiêu chế độ nô lệ trên toàn lãnh thổ nước Mỹ.

1866:

Xuất hiện tổ chức phân biệt chủng tộc 3K *(Ku Klux Klan)* ở Hoa Kỳ.

2 - 1866 đến 10 - 1866:

Chiến tranh Áo- Phổ buộc Áo phải rút khỏi Liên bang Đức, thừa nhận Phổ đứng đầu tổ chức mới là Liên bang Bắc Đức (1867).

12 - 1866:

Mutsuhito (1852-1912) lên ngôi Thiên Hoàng, hiệu Meeiji Tenno (Minh Trị) mở ra thời đại Duy Tân ở Nhật Bản.

2 - 1867:

Đế quốc Áo đổi thành đế quốc Áo - Hung.

1867:

Cuộc tiến quân của *Garibaldi* vào Roma.

1867:

Cuộc *cải cách Nghị viện Lần Thứ Hai* ở Anh.

1867:

Phát minh ra bê tông cốt thép.

---

1. Xem thêm mục: Những Nguyên thủ Quốc gia, Chính khách, chính trị gia nổi tiếng Thế giới. B.T.

17 - 4 - 1867:

Thông qua *Hiến pháp của Liên bang Bắc Đức* gồm 18 Quốc gia Bắc Đức và ở thành phố tự do Hamburg, Bremen, Liubeck *(Hambua, Brêmen, Liubêch)*. Một bước quan trọng tiến đến thống nhất nước Đức.

9 - 1867:

Các công quốc theo phái Đảo Mạc (chống Mạc Phủ) tập trung binh lực theo lệnh Thiên Hoàng đi trừng phạt Mạc Phủ, tuyên bố *Vương chính phục cổ* (phục hồi quyền lực Thiên Hoàng), xóa bỏ chế độ Mạc Phủ.

3 - 1 - 1868:

Quân Mạc Phủ bị quân của Thiên Hoàng đánh tan ở Kyoto, người cầm đầu Mạc Phủ là Yoshinobu bị bắt, chính quyền Tokugawa bị lật đổ,kết thúc 265 năm thống trị của dòng họ Tokugawa (1603-1868).

1868:

Chulalonglorn lên ngôi Vua nước Xiêm, hiệu là *Rama V* trị vì 1868-1910 thực hiện thành công cuộc duy tân đất nước, bãi bỏ hoàn toàn chế độ nô lệ, tăng nhanh xuất khẩu gạo và gỗ, khuyến khích công thương nghiệp, cải cách bộ máy hành chính và quân đội, thiết lập quan hệ ngoại giao với nhiều nước Âu Mỹ.

3 - 1868:

Nhật Hoàng Meiji (Minh Trị) công bố *Năm lời thề* và *Chính thể thư* là những văn bản có tính chất cương lĩnh của *công cuộc duy tân* ở Nhật Bản.

18 - 7 - 1868:

Quốc hội Hoa Kỳ thông qua Điều bổ sung số 14 vào Hiến pháp cho phép người da đen được làm công dân ở bang họ cư trú và được hưởng mọi quyền như những người dân Mỹ. Nhưng tình trạng phân biệt chủng tộc vẫn tước đoạt nhiều quyền lợi của người da đen ở Mỹ.

1869:

Zenobe Gramme *(Dênốv Gram 1826-1901)* nhà điện học người Bỉ chế tạo *máy phát điện một chiều* (dynamo) mang tên ông. Năm 1871 ông phát minh ra *động cơ điện.*



D.I. Mendeleev

1869:

D. I. Mendeleev (1834-1907) nhà hoá học Nga phát minh ***Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học*** mang tên ông[1].

7 - 8 - 1869:

Thành lập *Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Đức*, dưới sự lãnh đạo của A.Bebel *(Bêben)* và Wilhelm Liebneckt *(Vinhem Liêpnêch)*.

17 - 11 - 1869:

Khai thông Kênh đào Suez *(Xuyê)* trên lãnh thổ Ai Cập nối liền Địa Trung Hải với Hồng Hải dài 161km.

30 - 3 - 1870:

Quốc hội Hoa Kỳ thông qua *Điều bổ sung số 15* quy định quyền tuyển cử phổ thông của các công dân Mỹ không phân biệt vì lý do chủng tộc, màu da hoặc vì trước đây người đó là nô lệ. Tuy vậy, nhiều bang đưa ra điều kiện về tài sản và trình độ văn hóa để tước quyền bầu cử của người da đen và dân nghèo.

22 - 4 - 1870:



V.I. Lênin

Ngày sinh V.I. Lênin, *lãnh tụ giai cấp vô sản Nga và phong trào công nhân Quốc tế, nhà lãnh đạo cuộc cách mạng Tháng Mười Nga 1917*, đứng đầu Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô Viết, sáng lập Liên bang Xô Viết. Ông mất năm 1924.

2 - 9 - 1870:

Hoàng đế Pháp Napoléon III bị quân Đức vây hãm ở Sédan *(Xêđăng)* buộc phải đầu hàng.

4 - 9 - 1870:

Cách mạng ở Paris chấm dứt *đế chế Thứ II*, thành lập *Chính phủ Vệ quốc* (9-1870 - 1-1871) do Trochu *(Trôsuy)* đứng đầu, thiết lập nền *Cộng hòa Thứ Ba* (1870-1940).

18 - 1 - 1871:

Lễ thành lập *đế chế Đức tại Cung điện Versailles (Pháp), Vua Phổ Wilhelm I lên ngôi Hoàng đế* nước Đức thống nhất gồm 22 bang và ba thành phố tự do.

1 - 1871:

Otto von Schonhaussen Bismarck[1] (O. *Bitxmac* 1815-1898) giữ chức Thủ tướng nước Đức, vốn là Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Vương quốc Phổ, người lãnh đạo cuộc đấu tranh thống nhất nước Đức.

28 - 1 - 1871:

Ký *Hiệp ước đình chiến Pháp - Đức*. Nước Pháp phải bồi thường 5 tỷ Franc và cắt nhượng cho Đức hai tỉnh Alsace và Lorrainne *(Andat, Lôren)*.

1. Xem thêm mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới.B.T
2. Xem thêm mục: Những Nguyên thủ Quốc gia, Chính khách, chính trị gia nổi tiếng Thế giới. B.T.

17 - 2 - 1871:

A. Thiers *(Chie* 1797-1877) nhậm chức Tổng thống Chính phủ Cộng hòa Pháp (1871-1873).

7 - 3 - 1876:



Alexander Graham Bell

Alexander Graham Bell *(Ben* 1847-1922) nhà vật lý học Mỹ phát minh ra *máy điện thoại đơn giản truyền tiếng nói đi xa.*

18 - 3 - 1871:

Cách mạng ở Paris do Ủy ban Trung ương Vệ quốc quân lãnh đạo, Chính phủ bỏ chạy về Versailles.

26 - 3 - 1871:

Nhân dân Paris tiến hành cuộc bầu cử phổ thông đầu tiên để bầu Ủy viên của Hội đồng Công xã, cơ quan lãnh đạo cuộc cách mạng.

28 - 3 - 1871:

Thành lập Hội đồng Công xã Paris. Đây là Nhà nước đầu tiên của giai cấp vô sản.

2 - 4 - 1871:

Công xã Paris tổ chức chiến đấu chống sự phản công của *Chính phủ Versailles,* bảo vệ Thành phố Cách mạng. (4-1871đến 5-1871).

28 - 5 - 1871:

Công xã Paris bị tiêu diệt sau 72 ngày chiến đấu ngoan cường chống quân đội của Chính phủ Versailles.

5 - 1871:

Hội nghị Gotha (Đức) thành lập *Đảng Công nhân Xã hội Chủ nghĩa Đức* trên cơ sở hợp nhất Liên minh Công nhân toàn Đức (Lassal) và Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Đức (Bebel - Liebneck).

1871:

Quốc hội Đức thông qua *Luật đặc biệt* do Thủ tướng Bismarck khởi xướng nhằm đặt phong trào công nhân ra ngoài vòng pháp luật, khủng bố công nhân và các lực lượng dân chủ tiến bộ.

1873:

Phát minh ra máy chữ.

1 - 1 - 1874:

Nữ hoàng Anh Victoria làm lễ đăng quang Nữ hoàng Ấn Độ đánh dấu việc hoàn thành công cuộc chinh phục Ấn Độ thành thuộc địa của đế quốc Anh.

1875:

Hiệp ước Yên Đài (Trung - Anh) cho phép người Anh hoạt động ở Vân Nam, Tứ Xuyên, Tây Tạng, Cam Túc, Thanh Hải; được vào buôn bán ở hải cảng vùng Đông Bắc Trung Quốc...

3 - 1 - 1876:

Ngày sinh Vilhelm Pick (1876-1960), nhà hoạt động của phong trào cộng sản Đức và Thế giới, Chủ tịch đầu tiên nước Cộng hòa Dân chủ Đức

1876:

Quốc tế Thứ Nhất họp ở Philadelphia (Mỹ) tuyên bố giải tán, kết thúc 12 năm hoạt động (1864-1876) trong phong trào công nhân Thế giới.

1879:

Thomas Edison *(Edixon* 1847-1931) nhà điện học Mỹ phát minh bóng đèn điện.

1879:

Nhà Bác học Pháp Louis Pasteur *(Luy Paxtơ* 1822 - 1895) khám phá những nguyên lý về vắcxin.

25 - 10 - 1881:

Ngày sinh Pablo Picasso[1] (Picaso 1881- 1973), họa sỹ và nhà điêu khắc Tây Ban Nha. Các tác phẩm của ông đánh dấu tiến trình phát triển của ngành hội họa hiện đại: ***Thời kỳ Xanh*** (1901-1904), ***Thời kỳ Hồng*** (1905-1907), ***Siêu hiện thực*** (1926- 1936), ***Ấn tượng*** (1937)... Picasso có ảnh hưởng lớn đối với những hoạt động nghệ thuật ngày nay.

1882:

Thành lập Đồng minh ba nước Đức - Áo Hung - Italia nhằm chống lại Nga và Pháp.

18 - 6 - 1882:

Ngày sinh George Dimitrov *(Đimitrốv* 1882-1945) nhà hoạt động nổi tiếng trong phong trào cộng sản Quốc tế, Chủ tịch đầu tiên của Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Bulgaria.

14 - 2 - 1883:

Karl Marx, lãnh tụ của giai cấp vô sản Quốc tế, nhà tư tưởng của học *thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học* từ trần tại London (Anh).

1884:



Thomas Edison

Thomas Edison xây dựng nhà máy điện đầu tiên ở New York cung cấp năng lượng để thắp sáng 10164 bóng đèn.

24 - 4 - 1884:

Thủ tướng Bismarck tuyên bố thành lập thuộc địa Tây Nam Phi thuộc Đức (nay là Namibia).

1. Xem thêm mục: Những nhà danh họa nổi tiếng Thế giới (phần hai).B.T

11 - 5 - 1884:

Hiệp ước Thiên Tân (Trung - Pháp): Nhà Thanh thừa nhận việc Pháp chiếm đóng và cai trị Việt Nam.

17 - 6 - 1884:

Hiệp ước Pháp - Campuchia chính thức đặt ách thống trị của thực dân Pháp lên đất nước Campuchia.

Năm 1885:

Thí nghiệm thành công chiếc ôtô đầu tiên.

2 - 1885:

Thủ tướng Bismarck tuyên bố thành lập thuộc địa *Đông Phi thuộc Đức*.

6 - 1885:

Hiệp ước Thiên Tân (Trung - Pháp) thừa nhận Pháp đô hộ Việt Nam, Pháp được buôn bán ở Vân Nam.

28 - 12 - 1885:

Đại hội thành lập *Đảng Quốc dân Đại hội Ấn Độ* (Quốc Đại) ở Bom Bay, một bước ngoặt trong phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ. Đảng Quốc đại trở thành chính Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước Ấn Độ.

1885 - 1886:

Cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Kampot do một số quan lại yêu nước ở Campuchia tiến hành.

2 - 1886:

Thực dân Anh hoàn thành việc xâm lược Miến Điện do một Tổng đốc người Anh cai trị, và đặt dưới quyền của Phó vương Anh ở Ấn Độ.

1886:

Thực dân Anh hợp nhất các tiểu quốc đã chinh phục trên Bán đảo Malacca thành Liên bang Mã Lai gồm Perak, Selangor, Sembilan, Pahang do một Công sứ Anh cai trị.

1 - 5 - 1886:

Công nhân Chicago (Mỹ) tiến hành bãi công đòi thực hiện chế độ ngày làm việc 8 giờ với khẩu hiệu: *Hãy thực hiện 8 giờ làm việc, 8 giờ nghỉ ngơi, 8 giờ học tập!* Công nhân cả nước Mỹ hưởng ứng cuộc đấu tranh này. Quốc tế Thứ Hai lấy ngày 1-5 là ngày *Quốc tế lao động*.

2 - 1889:

Công bố ***Hiến pháp Nhật Bản***, xác định chế độ quân chủ lập hiến. Thiên Hoàng có quyền hạn rất lớn. Quốc hội gồm hai Viện, nhấn mạnh nghĩa vụ của thần dân đối với Thiên Hoàng và Tổ quốc.

14 - 7 - 1889:

Đại hội thành lập *Quốc tế Thứ Hai* ở Paris.



Tháp Eiffel

7 - 1889:

Xây dựng Tháp Eiffel[1] ở Paris mang tên tác giả là công trình sư Gustave Eiffel *(G. Epfen)*, cao 300m, thắng cảnh nổi tiếng của nước Pháp.

3 - 1890:

O. Bismarck rời khỏi chức Thủ tướng nước Đức, đồng thời, Luật đặc biệt được bãi bỏ.

1891:

Phong trào đấu tranh chống Pháp ở Campuchia do *Hoàng thân Sivotha* lãnh đạo.

1893:

Patric Laval *(Patoric Lavan)* Giáo sư trường Đại học Stockholm *(Xtốckhôm* - Thụy Điển) hoàn thành *máy tuabin hơi nước* đầu tiên có công suất 5 mã lực (sức ngựa). Năm 1900, ông chế tạo tuabin hơi nước có công suất 30 mã lực (tương đương 280 kilôoát).

30 - 10 - 1893:

Hiệp ước Pháp - Xiêm quy định Chính phủ Xiêm từ bỏ mọi quyền lực đối với lãnh thổ Lào ở bờ Tây Sông Mê Kông và các đảo trên sông. Từ đó, Pháp chính thức đặt nền thống trị ở Lào.

1894:

Thành lập *Tổ chức Liên Germain* (Giécmanh), nhằm gieo rắc tư tưởng dân tộc hẹp hòi, đề cao tính siêu việt của nòi giống Đức, kích động tinh thần xâm lược và bành trướng để giành địa vị bá chủ Thế giới.

1 - 8 - 1894:

Bùng nổ *chiến tranh Trung - Nhật* (8-1894 đến 5-1895).

1895:

Hai anh em người Pháp Lumière *(Luymie)* thực hiện thành công buổi chiếu phim đầu tiên, mở đầu nền *điện ảnh*.

17 - 5 - 1895:

Hòa ước Simonoseki Trung - Nhật, Trung Quốc thừa nhận thế lực của Nhật ở Triều Tiên; cắt nhượng Đài Loan cho Nhật, Bành Hồ và bồi thường chiến phí.

---

1. Xem thêm mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới (phần hai).B.T

2. Xem thêm mục: Những Di sản Thế giới. B.T.

5 - 8 - 1895:

F.Engels, lãnh tụ của phong trào *cộng sản và công nhân Quốc tế*, người đồng chí và người bạn của K. Marx từ trần (1820-1895).

15 - 1 - 1896:

Hiệp ước London Anh-Pháp về vấn đề Xiêm, phân chia khu vực ảnh hưởng, phía Tây Sông Chao Phraya thuộc ảnh hưởng của Anh. Phía Đông thuộc Pháp, Xiêm được tự chủ vùng thung lũng dòng sông.

23 - 1 - 1896:

Nhà Bác học Đức W.Rontgel (Rơnghen 1845-1923) trình bày kết quả phát hiện tia X. Năm 1901 ông nhận Giải thưởng Nobel.

1 - 3 - 1896:

Nhà Bác học Pháp Henri Becquerel (Hăngri Bec- coren 1852-1908) phát hiện ra tính phóng xạ của Urani. Được giải thưởng Nobel năm 1903. Cha là Edmon Becquerel (1802-1891) phát minh ra phép ghi quang phổ và ông nội là Antoine Becquerel (1788-1878) tác giả nhiều công trình về pin, điện hóa và điện tín.

24 - 3 - 1896:

Alexandre Popov *(Pôpốv)* dùng vô tuyến điện truyền đi xa 250 m dòng chữ *"Heinrich Hertz"*.

3 - 1898:

Đại hội Lần Thứ Nhất *Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Nga*. Tuyên bố thành lập nhưng chưa đề ra chính cương và điều lệ.

28 - 4 - 1898:

Chính phủ Hoa Kỳ tuyên chiến với Tây Ban Nha nhằm giành lấy những thuộc địa của Tây Ban Nha ở Mỹ Latinh và Thái Bình Dương. Sau 4 tháng, ngày 10-12-1898, chiến tranh kết thúc, Mỹ giành phần thắng. Đây được coi như sự kiện mở đầu những cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa giành giật thuộc địa.

11 - 6 - 1898:

Vua Quang Tự (Trung Quốc) hạ chiếu ban hành một số cải cách do Khang Hữu Vy và Lương Khải Siêu đề xướng: *Cải cách năm Mậu Tuất,* bị phái thủ cựu do Thái hậu Từ Hy chống lại.

21 - 9 - 1898:

Thái hậu Từ Hy ra lệnh bắt giữ Vua Quang Tự. Kết thúc 103 ngày cải cách: *Bách nhật duy tân.*

10 - 12 - 1898:

Hiệp định Paris về cuộc chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha quy định Hoa Kỳ được quyền làm chủ đối với Cuba, Puerto Rico, Guam, Philippines và được bồi thường 20 triệu đô la. Từ đây, Tây Ban Nha hoàn toàn bị đẩy ra khỏi những thuộc địa ở Châu Mỹ Latinh và Thái Bình Dương.

1898:

Nổi lên *phong trào khởi nghĩa nông dân Nghĩa Hòa Đoàn* (1898-1900), lan rộng từ Sơn Đông, Trực Lệ, Sơn Tây đến Bắc Kinh. Các nước đế quốc câu kết với Mãn Thanh đàn áp phong trào.

1898 - 1902:

Nhà Bác học Pháp *Pierre Curie* (Pie Quyri 1859- 1906) cùng vợ là *Marie Sklodowska* (1867-1934) đã phát hiện radium, hai lần được Giải Nobel vào năm 1903 và 1911.

1899:

Xuất bản cuốn ***Những tiền đề của CNXH và những nhiệm vụ của Đảng Xã hội Dân chủ Đức*** của Bernstaine *(Becxtaino)*, trình bày những luận điểm chính về chủ nghĩa xét lại.

1899:

Ngoại trưởng Mỹ John Hay kêu gọi thực hiện chính sách mở cửa ở Trung Quốc, theo đó các nước đế quốc bảo đảm sự bình đẳng về quyền lợi và tự do thương mại cho công dân các nước trong những khu vực ảnh hưởng của họ ở Trung Quốc. Nhờ vậy, Mỹ có thể len chân vào thị trường rộng lớn đã bị các đế quốc xâu xé ở Trung Quốc.

1899:

Phát minh ra tàu ngầm.

19 - 7 - 1900:

Khánh thành đường xe điện ngầm đầu tiên ở Thủ đô Paris, Pháp.

7 - 8 - 1900:

Nhà lãnh đạo *Đảng Xã hội Dân chủ Đức* Wilhelm Liebknecht *(Vinhem Liepnêch)* từ trần (1826-1900).

15 - 8 - 1900:

Liên quân 8 nước (Anh, Nhật, Nga, Pháp, Đức, Mỹ, Italia, Áo) từ Thiên Tân tấn công vào Bắc Kinh để trấn áp *phong trào Nghĩa Hòa Đoàn;* tàn phá nhiều công trình văn hóa, cướp phá các cung điện.

25 - 8 - 1900:

Friedrich Nietzche *(Friđric Nitsơ)* nhà thơ, nhà triết học Đức từ trần (1844 -1900).

14 - 9 - 1901:

Phó Tổng thống Theodore Roosvelt *(T. Rudoven)* nhậm chức Tổng thống thay Mc. Kinley *(Mac Kinlây)* đã bị ám sát. Ông tuyên bố: *"Hoa Kỳ theo đuổi học thuyết Monroe, trong những trường hợp hiển nhiên bắt buộc nước này phải sử dụng đến*

quyền lực của cảnh sát Thế giới". Đó là cơ sở chính sách của Hoa Kỳ đối với các nước Mỹ Latinh.

7 - 9 - 1901:

Hiệp ước Bắc Kinh giữa Trung Quốc với 8 đế quốc đàn áp Nghĩa Hòa Đoàn: Nhà Thanh phải bồi thường chiến phí 450 triệu lạng bạc trả trong 39 năm, lãi xuất 4% mỗi năm. Tất cả thành 1 tỷ lạng, triệt hạ các pháo đài ở cửa Biển Đại Cô và trên đường về Bắc Kinh. Quân đội ngoại quốc đóng dọc đường xe lửa Bắc Kinh - Thiên Tân, các nước được lập sứ quán ở Bắc Kinh. Qua Hiệp ước này, Trung Quốc thực sự trở thành một nước nửa thuộc địa.

1901 - 1903:

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Lào ở Savanakhet do Phò Cà Đuột lãnh đạo chống ách thống trị của thực dân Pháp.

1901 - 1936:

Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Lào ở Cao nguyên Boloven do *Ong Kẹo và Kommadam lãnh đạo chống ách thống trị của thực dân Pháp.*

10 - 12 - 1901:

Lần đầu tiên *lễ trao Giải thưởng Nobel được tổ chức trọng thể tại Stockholm.* Quỹ giải thưởng được thành lập theo di chúc của nhà hóa học Alfred Nobel (1833-1896) dành cho các công trình xuất sắc về văn học, vật lý, hóa học, y sinh học và giải thưởng hòa bình.

31 - 5 - 1902:

Hiệp ước Verreniging *(Transvaal)* kết thúc cuộc chiến tranh giữa người Anh và người Boers *(Bâuo)* ở Nam Phi. Từ đó, đế quốc Anh độc chiếm Nam Phi.

7 - 1903:

Đại hội Lần Thứ II *Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Nga* thảo luận về Cương lĩnh và Điều lệ của Đảng. Xảy ra sự phân biệt giữa phái Bolchevick theo tư tưởng Lênin và phái Melchevick theo tư tưởng Plekhanov và Martov.

3 - 11 - 1903:

Đảo chính ở Panama dưới sự yểm trợ của Hoa Kỳ nhằm tách vùng đất định đào kênh khỏi chủ quyền của Cộng hòa Columbia. Chính phủ Panama ký với Mỹ Hiệp định cho thuê vùng kênh đào (rộng 8km ở mỗi bên bờ kênh) với khoản tiền 10 triệu đô la ban đầu và 250 ngàn đô la hàng năm.

1903:

Anh em Wright (Raito) hoàn thành việc phát minh ra máy bay có một động cơ bay được 259m trong 59 giây.

1903 - 1911:

Phong trào bảo vệ đường sắt ở Trung Quốc nhằm chống lại sự đầu hàng của Mãn Thanh đối với các nước đế quốc, đòi thủ tiêu các điều ước không bình đẳng, tẩy chay hàng nước ngoài, khuyến khích kinh tế dân tộc phát triển.

2 - 1904:

Hiệp ước Pháp - Xiêm*:* Pháp rút quân khỏi Chantaburi, công nhận chủ quyền của Xiêm ở hữu ngạn Sông Mê Kông thuộc khu vực Luong Prabang; Xiêm cắt nhường Pháp một số tỉnh ở hữu ngạn Sông Mê Kông thuộc Campuchia và 2 vùng Krat, Dansai trên Vịnh Thái Lan, hứa không đưa quân đội hay thuê người nước ngoài đến khu vực Đông Bắc Xiêm giáp Lào.

8 - 2 - 1904:

Hạm đội Nhật bất ngờ tấn công hạm đội Nga ở Cảng Lữ Thuận (Trung Quốc) mở đầu cuộc *chiến tranh Nga - Nhật* (2-1904 đến 9-1905).

1905:



Albert Einstein

Albert Einstein[1] *(Anbe Anhxtanh* 1879-1955) nhà vật lý Đức (gốc Do Thái) đề xướng ***Thuyết tương đối.*** Năm 1931 ông nhận Giải thưởng Nobel.

9 - 1 - 1905:

Công nhân Petersbourg biểu tình trước Cung điện Mùa Đông, bị quân đội Nga hoàng đàn áp. *Ngày Chủ nhật đẫm máu, mở đầu cuộc cách mạng dân chủ tư sản Nga* (1905-1907).

9 - 1905:

Thành lập *Trung Quốc Đồng minh hội,* chính Đảng tư sản Trung Quốc do Tôn Trung Sơn (1866-1925) lãnh đạo. Cương lĩnh của Hội dựa trên ***Học thuyết Tam Dân****: Dân tộc độc lập Dân quyền tự do, Dân sinh hạnh phúc.* Mục tiêu: *Lật đổ triều Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa, thành lập Dân Quốc, bình quân địa quyền.*

14 - 6 - 1905:

Bình biến trên chiến hạm Potemkine của Nga, kéo dài đến 25-6-1905.

5 - 9 - 1905:

Hòa ước Porsmouth Nga - Nhật, quy định Nhật chiếm Cảng Lữ Thuận, Bán đảo Liêu Đông (Trung Quốc) và con đường sắt Nam Mãn Châu, được quyền đánh cá ở Biển Vladivostok; Nga thừa nhận quyền lợi của Nhật ở Triều Tiên và phải bồi thường chiến phí cho Nhật.

1. Xem thêm mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới.B.T

16 - 10 - 1905:

Ngày mở đầu cao trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ chống chế độ thực dân Anh (1905-1908) khởi nguồn từ cuộc đấu tranh *chống đạo luật chia cắt xứ Bengal*, nhân dân Ấn Độ nêu cao khẩu hiệu Svadesh (đất đai của ta) và Svaraj (quyền tự trị) để đòi quyền độc lập, dân chủ và tự do kinh doanh.

11 - 1905:

Bình biến của thủy thủ và quân đội Nga ở Sevastopole (Xêvátxtôpôn).

9 - 12 - 1905:

Khởi nghĩa vũ trang ở Moskva đỉnh cao của cuộc cạch mạng dân chủ tư sản Nga (1905-1907).

1907:

Hiệp ước Pháp - Xiêm: Xiêm cắt nhường cho Pháp các tỉnh Battámbang, Siemrep, Sisophon (trên lãnh thổ Campuchia) để đổi lấy hai vùng Krat và Dansai trên Vịnh Thái Lan. Theo hai Hiệp ước 1904 và 1907. Xiêm nhường cho Pháp 20.000 km^2 đất đai nhưng hầu hết thuộc về lãnh thổ Lào và Campuchia.

12 - 1 - 1907:

Ngày sinh S.P.Côrôlév nhà Bác học Xô Viết về cấu tạo tên lửa Vũ trụ (ông mất 14-1-1966).

1909:

Hiệp ước Anh-Xiêm: Xiêm cắt nhường cho Anh Kelantan, Trenganu, Keda với diện tích 40.000 km^2 nằm trên lãnh thổ Mã Lai. Anh xóa bỏ quyền lãnh sự tài phán và cho Xiêm vay tiền xây dựng đường sắt xuyên Bán đảo Malacca.

1910:

Vitriravuth lên ngôi Vua nước Xiêm, hiệu *Rama VI* (1910-1925) vẫn tiếp tục đi theo đường lối cải cách của Chulalongkorn.

10 - 10 - 1911:

Khởi nghĩa ở Vũ Xương, nhanh chóng lan ra nhiều tỉnh thành ở Trung Quốc, mở đầu cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911).

2 - 11 - 1911:

Trong tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng do ảnh hưởng của cách mạng Tân Hợi, triều Thanh bổ nhiệm *Viên Thế Khải làm Thủ tướng và Tổng chỉ huy quân đội* nhằm cứu vãn chế độ Mãn Thanh ở Trung Quốc.

1 - 1 - 1912:

Tôn Trung Sơn tuyên thệ nhậm chức Đại Tổng thống lâm thời nước Trung Hoa Dân Quốc.

12 - 2 - 1912:

Vua cuối cùng của triều Mãn Thanh là *Phổ Nghi tuyên bố thoái vị*. Nền quân chủ chuyên chế phong kiến Mãn Thanh sụp đổ sau 268 năm tồn tại (1644-1912).

15 - 2 - 1912:

Do sự nhân nhượng của Tôn Trung Sơn, *Viên Thế Khải nhậm chức Tổng thống lâm thời của Trung Hoa Dân Quốc*.

30 - 7 - 1912:

Nhật Hoàng Meiji từ trần (1852-1912), Hoàng tử *Tôsi Hitô* nối ngôi, *hiệu Taisô*.

25 - 8 - 1912:

Thành lập *Trung Hoa Quốc dân Đảng* trên nền tảng của Trung Quốc Đồng minh hội, dưới sự lãnh đạo của Tôn Trung Sơn và Tống Giáo Nhân.

20 - 3 - 1913:

Tống Giáo Nhân, nhà lãnh đạo Trung Hoa Quốc dân Đảng bị ám sát.

28 - 3 - 1914:

Vụ ám sát *Thái tử Áo Franz Fedinand* (F.Fécđinăng) ở Sarajevo. Nguyên cớ trực tiếp dẫn đến cuộc *chiến tranh Thế giới Thứ nhất*.

28 - 7 - 1914:

Đế quốc Áo - Hung tuyên chiến với Serbia, mở đầu cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ Nhất (1914-1918) giữa phe Liên minh (Đức, Áo, Hung, Thổ Nhĩ Kỳ...) với phe Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga, sau thêm Mỹ, Nhật...)

31 - 7 - 1914:

Jean Jaurès *(Găng Giôret* 1859-1914), nhà lãnh đạo Đảng Xã hội Pháp, chiến sỹ đấu tranh bảo vệ hòa bình chống chiến tranh, bị ám sát.

1 - 8 - 1914:

Đức tuyên chiến với Nga.

3 - 8 - 1914:

Đức tuyên chiến với Pháp.

4 - 8 - 1914:

Anh tuyên chiến với Đức.

4 - 8 - 1914:

Các đại biểu Đảng Xã hội Dân chủ Đức ở Nghị viện bỏ phiếu tán thành ngân sách chiến tranh, ủng hộ cuộc chiến tranh đế quốc. Tiếp sau đó, đại biểu của Đảng Xã hội Dân chủ ở Anh, Pháp... cũng đứng về lập trường của Chính phủ mình, thúc đẩy công nhân tham chiến. Trên thực tế, Quốc tế II đã tan rã.

6 - 8 - 1814:

Áo - Hung tuyên chiến với Nga.

1. Xem thêm mục: Những công trình nổi tiếng Thế giới. B.T.

15 - 8 - 1914:

Khai thông Kênh đào Panama[1] dài 79,6km, rút ngắn con đường hàng hải giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Kênh Panama đặt dưới sự điều hành và kiểm soát của Mỹ (theo ***Hiệp định Mỹ - Panama*** năm 1903).

23 - 8 - 1914:

Nhật tuyên chiến với Đức.

29 - 10 - 1914:

Thổ Nhĩ Kỳ tham chiến đứng về phe Liên minh (Đức, Áo, Hung) chống lại các nước phe Hiệp ước.

23 - 5 - 1915:

Italia đứng về phe Hiệp ước tham chiến chống Áo.

14 - 10 - 1915:

Bulgaria tham chiến đứng về phe Liên minh.

21 - 2 - 1916:

Mở đầu chiến dịch Verdun (Vecđoonc)[1] ở Pháp từ tháng 2 đến tháng 12-1916. Quân Pháp đẩy lùi nhiều đợt tấn công của quân Đức vào nước Pháp, được coi như một chiến tích anh hùng của người Pháp.

27 - 8 - 1916:

Romania tuyên bố chống Áo.

Italia tuyên chiến chống Đức.

1 - 2 - 1917:

Hoàng đế Đức Vilhelm II quyết định tiến hành Chiến tranh tàu ngầm chống các nước phe Hiệp ước.

12 - 3 - 1917:

Cách mạng Tháng Hai ở Nga lật đổ chế độ *Nga hoàng Nicolas II*, thành lập Chính phủ lâm thời, Thủ tướng là Lvov (3-1917). Sau là Kerensky (7-1917).

6 - 4 - 1917:

Hoa Kỳ tuyên bố tham gia *Chiến tranh Thế giới Thứ Nhất*, đứng về phe Hiệp ước chống Đức.

24 - 4 - 1917:

V.I.Lenin trình bày tại Hội nghị toàn Nga Lần Thứ VII của những người Bolchevich bản ***Luận cương Tháng Tư***, đưa ra khẩu hiệu: *Tất cả chính quyền về tay Xô Viết.*

7 - 1917:

Vương quốc Xiêm tuyên bố tham gia *chiến tranh Thế giới Thứ Nhất*, đứng về phe Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga) chống phe Liên minh (Đức, Áo, Hungari).

4 - 7 - 1917:

Quân đội Chính phủ lâm thời Nga bắn vào đoàn biểu tình của công nhân, binh lính và thủy thủ ở *Petrograd*, đánh dấu cách mạng bước sang giai đoạn *chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền* (7-1917 đến 11-1917).

26 - 7 - 1917:

Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng nhân xã hội Dân chủ Nga thông qua Nghị quyết về việc *Chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.*

Chương III

TỪ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA ĐẾN KẾT THÚC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II (1917 - 1945)

7 - 11 - 1917:

Bùng nổ *Cách mạng Tháng Mười Nga ở* Petrograd *(Pêtrôgrát)* mở đầu cuộc *Cách mạng Xã hội Chủ nghĩa*, thành lập chính quyền Xô Viết do Đảng Bolchevich (Bônsêvích) và Lenin đứng đạo.

8 - 11 - 1917:

Đại *hội Lần Thứ Hai Xô Viết đại biểu công nhân, binh lính và nông dân toàn Nga* thông qua Sắc lệnh về ruộng đất và Sắc lệnh hòa bình, thành lập *Chính phủ Xô Viết đầu tiên do V.I.Lenin đứng đầu.*

15 - 11 - 1917:

Chính phủ Nga Xô Viết công bố ***Tuyên ngôn về quyền của các dân tộc***, nêu rõ nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng chủ quyền và quyền tự quyết của các dân tộc ở Nga.

2 - 1918:

Liên quân Áo, Đức tấn công vào miền Tây nước Nga, tiếp đó Anh, Pháp, Mỹ đổ bộ vào Bắc Nga; Nhật, Mỹ đánh vào vùng Viễn Đông. Bùng nổ cuộc chiến tranh chống sự can thiệp của 14 nước đế quốc và những cuộc nổi dậy của *các thế lực phản động trong nước.* Nhân dân Nga và Đảng Bolchevich đã giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh bảo vệ *chính quyền Xô Viết* (1918-1920).

23 - 2 - 1918:

Thành lập *Hồng quân Nga* (Liên Xô) lực lượng vũ trang đã bảo vệ Nhà nước Xô Viết (1918-1920), chiến thắng chủ nghĩa phát xít (1940-1945), góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Liên bang Xô Viết.

3 - 3 - 1918:

1. Xem thêm mục : Những trận đánh lừng danh trong lịch sử Thế giới. B. T.

Ký kết *Hòa ước Brest Litovsk* (Bret Litôv) giữa nước Nga Xô Viết với nước Đức. Trong Hòa ước này, Nga phải nhận nhiều điều kiện nặng nề, nhượng cả một vùng lúa mì giàu có Ukraina cho Đức, để có thời gian xây dựng chính quyền Xô Viết mới thành lập.

3 - 1918:

Đại hội lần VII Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ (Bônsêvich) Nga quyết nghị đổi tên Đảng là Đảng *Cộng sản* (Bônsêvich) Nga.

12 - 3 - 1918:

Thành phố Moskva trở thành *Thủ đô của Nhà nước Xô Viết Liên bang Nga* (sau này là Thủ đô của Liên Xô 1922-1991). Và ngày nay là *Thủ đô của Cộng hòa Liên bang Nga.*

9 - 11 - 1918:

Khởi nghĩa ở Berlin, tiến hành cuộc *Cách mạng Dân chủ Tư sản Đức*, lật đổ Đế chế, tuyên bố thành lập chế độ Cộng hòa (1918-1933). Hoàng đế Đức Vilhelm thoái vị.

11 - 11 - 1918:

Kết thúc *Chiến tranh Thế giới Thứ Nhất* (1914-1918), phe Liên minh do Đức cầm đầu bại trận. Hậu quả 10 triệu người chết, 19 triệu người bị thương, 3,5 triệu người tàn phế, kinh tế các nước Châu Âu kiệt quệ.

13 - 11 - 1918:

Chính phủ Xô Viết tuyên bố xóa bỏ ***Hiệp ước Brest Litovsk*** đã ký với Đức (3-1918).

1918 - 1922:

Cuộc khởi nghĩa vũ trang của nhân dân Lào do Châu Phạ Pachay lãnh đạo.

1 - 1 - 1919:

Thành lập Đảng Cộng sản Đức, các lãnh tụ Đảng là Karl Liebneckt, Rosa Luxemburg, Wilhelm Pick... (Cac Liepnêch, Rôda Lucxembua, Vinhem Pich).

15 - 1 - 1919:

Lãnh tụ Đảng Cộng sản Đức là Karl Liebneckt và Roza Luxemburg bị sát hại.

21 - 3 - 1919:

Thành lập Chính phủ Xô Viết Hungari tồn tại trong 133 ngày.

27 - 3 - 1919:

Đại hội thành lập Quốc tế Cộng sản (Quốc tế Thứ Ba) tại Moskva có *đại diện 30 Đảng cộng sản và* các tổ chức cánh tả tham dự dưới sự chủ trì của Lênin.

4 - 1919:

Thành lập *Chính quyền Xô Viết* ở Bayern *(Bayec* - Đức), tồn tại trong 1 tháng.

4 - 1919:

Cuộc vận động Ngũ Tứ của thanh niên, học sinh, sinh viên và công nhân Trung Quốc chống những điều khoản của ***Hòa ước Varsailles*** nhượng Sơn Đông trước đây thuộc Đức cho Nhật, vi phạm chủ quyền Trung Quốc. Đòi độc lập và dân chủ, đánh dấu một xu hướng mới trong phong trào giải phóng dân tộc ở Trung Quốc.

16 - 6 - 1919:

Nguyễn Tất Thành chính thức lấy tên là Nguyễn Ái Quốc gửi yêu sách 8 điểm của nhân dân Việt Nam tới hội nghị Versailles

28 - 6 - 1919:

Ký kết ***Hòa ước Varsailles*** giữa các nước thắng trận với Đức.

31 - 7 - 1919:

Công bố ***Hiến Pháp*** của Cộng hòa Waimar *(Vâyma)* ở Đức, được thiết lập do kết quả của cách mạng Tháng 11-1918, tồn tại đến năm 1933, khi Đảng Quốc xã của Hitler lên cầm quyền.

10 - 9 - 1919:

Ký kết ***Hòa ước Saint Germain*** (Xanh Giécmanh) giữa các nước thắng trận với Áo.

10 - 7 - 1919:

Quốc hội Mỹ thảo luận (7-1919 đến 3- 1920) và quyết nghị không phê chuẩn ***Hiệp ước Varsailles***, bác bỏ việc Hoa Kỳ tham gia Hội Quốc Liên.

12 - 1919:

Mortilah Nehru (1861-1931) được bầu làm Chủ tịch *Đảng Quốc đại tại Đại hội Amritsa*, nhà lãnh đạo phong trào đòi Độc lập và Dân chủ Ấn Độ, thân sinh của J Nehru.

20 - 1 - 1920:

Thành lập *Hội Quốc Liên* do sáng kiến của các nước thắng trận đề ra tại *Hội nghị Varsailles* nhằm gìn giữ hòa bình Thế giới và thúc đẩy sự hợp tác giữa các nước.

Mùa Xuân 1920:

Chấm dứt sự can thiệp của các nước đế quốc vào nước Nga. Hồng quân và nhân dân Nga đã giành được thắng lợi trong cuộc *chiến tranh bảo vệ Chính quyền Xô Viết* (1918- 1920).

1 - 5 - 1920:

Mở đầu phong trào *Ngày Thứ Bảy Cộng sản trên toàn nước Nga.* Mọi người tình nguyện tham gia lao động xây dựng đất nước, không nhận tiền công. Lênin cùng các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Xô Viết cũng tham gia lao động.

23 - 5 - 1920:

Thành lập Đảng Cộng sản Indonésia.

19 - 7 đến 17 - 8 - 1920:

Đại hội Lần Thứ Hai của Quốc tế Cộng sản họp ở Moskva thông qua 21 điều kiện gia nhập Quốc tế, thảo luận ***Đề cương của Lenin về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa.***

8 - 1920:

Thành lập Trường Đại học Rangoon (Myanmar).

1 - 9 - 1920:

Đại hội Lần Thứ Nhất của các dân tộc phương Đông, tiến hành tại Bacu (Nga).

11 - 1920:

Quân Bạch vệ của Wrangel (Vrăngghen) tan rã, kết thúc cuộc nội chiến ở Nga (1918-1920).

12 - 1920:

Đại hội Xô Viết Lần Thứ VIII thông qua kế hoạch *Điện khí hóa toàn Nga* (GOELRO): *Chủ nghĩa Cộng sản là Chính quyền Xô Viết cộng với Điện khí hóa toàn quốc (Lenin).*

20 - 12 - 1920:

Thành lập *Đảng Cộng sản Pháp* tại Đại hội Tours *(Tua)* của Đảng Xã hội Pháp. *Nguyễn Ái Quốc tham gia Đại hội và đọc tham luận.*

25 - 30 - 12 - 1920:

Đồng chí Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội lần thứ 18 Đảng Xã hội Pháp bỏ phiếu tán thành Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) và tham gia sáng lập ĐCS Pháp, trở thành người cộng sản Việt Nam đầu tiên.

1920 - 1923:

Cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ do Mustapha Kemal lãnh đạo, xóa bỏ chính quyền phong kiến lệ thuộc vào các đế quốc, chống những điều kiện khắt khe của ***Hiệp ước Sèvres*** *(Sevre)* ký năm 1920, tuyên bố thành lập nền Cộng hòa (1923), tiến hành cải cách dân chủ.

8 - 3 - 1921:

Đại hội Lần Thứ X của Đảng Cộng sản Nga thông qua Nghị quyết về việc chuyển sang *chính sách kinh tế mới* (NEP) do V.I.Lenin đề xuất.

3 - 1921 đến 11 - 1924:

Cách mạng nhân dân Mông Cổ dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng do Sukhe Bator đứng đầu nhằm mục tiêu chống đế quốc, chống phong kiến. Thành lập Chính phủ nhân dân Mông Cổ lâm thời (13-3-1921), rồi tuyên bố Chính phủ Cộng hòa nhân dân Mông Cổ (11-1924).

4 - 4 - 1921:

J.Stalin được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô.

22 - 6 đến 12 - 7 - 1921:

Đại hội Lần Thứ Ba của Quốc tế Cộng sản họp tại Moskva bàn về sách lược thành lập mặt trận thống nhất.

1 - 7 - 1921:

Đại hội thành lập *Đảng Cộng sản Trung Quốc* tại Thượng Hải.

20 - 10 - 1922:

B.Mussolini (*Mutxôlini*)[1] (1883-1945) lên cầm quyền ở Italia, thiết lập chế độ phát xít.

5 - 11 đến 5 - 12 - 1922:

Đại hội Lần Thứ Tư của Quốc tế Cộng sản họp tại Moskva thông qua ***Luận cương của Lenin*** về Mặt trận Dân tộc Thống nhất và nghe Lenin báo cáo về 5 năm cách mạng Nga và triển vọng của cách mạng Thế giới.

30 - 12 - 1922:

Thành lập *Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết* (Liên Xô) (1922-1991) gồm các nước Cộng hòa Nga, Ukraina, Bielorussia...

21 - 1 - 1924:

V.I.Lenin (1870-1924), lãnh tụ giai cấp vô sản, Lãnh đạo Đảng Cộng sản Nga và Nhà nước Liên Xô từ trần.

1924:

Tôn Trung Sơn đề xướng 3 nguyên tắc cơ bản của Trung Hoa Quốc dân Đảng (thường gọi là *chủ nghĩa Tam dân mới*). Liên minh với nước Nga, liên kết với Đảng Cộng sản, ủng hộ công nhân và nông dân (Liên Nga, liên Cộng, phù trợ công nông).



Tôn Trung Sơn

2 - 2 - 1924:

Công bố ***Hiến pháp*** đầu tiên của Liên bang Cộng hòa XHCN Xô Viết (Liên Xô).

17 - 6 đến 8 - 7 - 1924:

Đại hội Lần Thứ Năm của Quốc tế Cộng sản họp ở Moskva thảo luận về kinh nghiệm và bài học của phong trào công nhân 1918-1923, đặt nhiệm vụ Bônsêvích hóa các Đảng cộng sản. Nguyễn Ái Quốc đọc ***Tham luận về vấn đề thuộc địa và tình hình Đông Dương.***

19 - 6 - 1924:

Phạm Hồng Thái mưu sát toàn quyền Martial Merlin tại Sa Diện (Quảng Châu, Trung Quốc).

12 - 3 - 1925:

Tôn Trung Sơn, nhà cách mạng dân chủ Trung Quốc, từ trần (1866-1925).

6 - 1925:

Nguyễn Ái Quốc sáng lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu, Trung Quốc.

---

1. Xem thêm mục: Những tên trùm phát xít, tội phạm chiến tranh B.T.

18 - 12 - 1925:

Đại hội Lần Thứ XIV của Đảng Cộng sản Liên Xô thông qua đường lối công nghiệp hóa đất nước.

11 - 1926:

Cuộc khởi nghĩa ở Đảo Java và Sumatra (Indonesia) do Đảng Cộng sản lãnh đạo nhằm chống thực dân Hà Lan, bị đàn áp đẫm máu, 3 triệu Đảng viên bị sát hại (11-1926 đến 1-1927).

Năm 1926:

Những thí nghiệm đầu tiên về Vô tuyến truyền hình.

4 - 1927:

Tưởng Giới Thạch, đứng đầu Trung Hoa Quốc dân Đảng, tiến hành cuộc chính biến, khủng bố Đảng viên Cộng sản và những người cách mạng cánh tả ở Trung Quốc, xa rời đường lối thống nhất dân tộc của Tôn Trung Sơn.

6 - 1927:

Thành lập Đảng Quốc dân Indonesia do Sukarno đứng đầu lãnh đạo cuộc đấu tranh chống thực dân Hà Lan, giải phóng đất nước.

12 - 1927:

Đại hội Lần XV của Đảng Cộng sản Liên Xô quyết nghị về đường lối hợp tác hóa nông nghiệp trong nông thôn Xô Viết.

29 - 1 - 1929:

"Ngày hoảng loạn" trên thị trường chứng khoán Mỹ: *Giá trị chứng khoán sụt 80% so với Tháng 9-1928, các cổ đông mất 1 tỷ đôla, trị giá các loại chứng khoán giảm 40 tỷ đôla, hàng triệu người dân gửi tiết kiệm bị mất sạch*. Được coi là ngày mở đầu *cuộc khủng hoảng kinh tế Thế giới* (1929-1933).

3 - 1929:

Thành lập chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam tại số 5D phố Hàm Long (Hà Nội).

17 - 6 - 1929:

Chi bộ Cộng sản Bắc Kỳ họp Đại hội thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng.

12 - 1929:

Jawaharlal Nehru *(Giavaháclan Nêru* 1889-1964) được bầu làm *Chủ tịch Đảng Quốc đại Ấn Độ*, nhà lãnh đạo xuất sắc trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi chủ nghĩa thực dân Anh và giành lại nền độc lập của Ấn Độ (1-8-1947).

1929:

Fleming[2] tìm ra chất kháng sinh Penicilline.

6 - 1 - 1930:

Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc) do đồng chí Nguyễn Ái Quốc chủ trì: Quyết định thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và thông qua Cương lĩnh chính trị do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo, đánh dấu bước ngoặt lịch sử vĩ đại củaViệt Nam.

3 - 2 - 1930:

Thành lập *Đảng Cộng sản Việt Nam*, chính đảng vô sản lãnh đạo thành công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước theo con đường XHCN.

3 - 2 - 1930:

Ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

1930 - 1940:

Xuất hiện phong trào dân chủ của sinh viên Myanmar được gọi là *phong trào Thakin* (Người chủ) dưới sự lãnh đạo của tổ chức Dohama ASiaion (Miến Điện của chúng ta). Nhà văn lớn, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng Codo Hmain (1875-1954) là người cha tinh thần của phong trào dân chủ Myanmar, năm 1954 ông được Giải thưởng Hòa bình Lênin.

14 - 4 - 1931:

Tuyên bố thành lập Cộng hòa Tây Ban Nha.

9 - 1931:

Quân Nhật bắt đầu tấn công xâm lược Mãn Châu (Trung Quốc).

24 - 5 - 1932:

Chính biến ở Bangkok do Đảng Nhân dân (thành lập 1928) tiến hành đòi cải cách chế độ quân chủ *lương triều Rama*, ban hành các quyền tự do dân chủ, lập Nghị viện, thiết lập chế độ quân chủ lập hiến. Lịch sử Thái Lan gọi là *cách mạng năm 1932.*

10 - 12 - 1932:

Công bố Hiến pháp Vương quốc Xiêm do Tiến sỹ luật học Pridi Phanomyon, người lãnh đạo Đảng Nhân dân khởi thảo nhằm hạn chế quyền lực của giới quý tộc, nâng cao vai trò của tư sản và tiểu tư sản .

Năm 1932:

Loxenxơ phát minh ra máy gia tốc .

4 - 3 - 1933:

Franklin D. Roosevelt nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ (1933-1945), đưa ra ***Chính sách mới*** *(new Real).*



Franklin Roosevelt

21 - 9 - 1933:

Khai mạc *phiên tòa của phát xít Đức* ở Leipzich (Lai Xích) xử G. Dimitrov và những người cộng sản. G. Dimitrov đã biến phiên tòa thành diễn đàn tố cáo chính quyền phản động Hlitler. Dưới áp lực của dư luận Quốc tế, ngày 23- 12-1933, tòa án buộc phải

1. Xem thêm mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới E.T.

trả tự do cho Dimitrov và các đồng chí của ông.

1933:

Thiết lập quan hệ ngoại giao Liên Xô - Mỹ, t ước đầu phá vỡ tình trạng cô lập Nhà nước Xô Viết.

1934:

Liên Xô gia nhập Hội Quốc Liên.

1934:

Vợ chồng nhà Bác học Pháp Frédrich và I ène Joliot (con rể và con gái Pierre và Marie Curie) phát hiện ra *hiện tượng phóng xạ nhân tạo và chế ra chất đồng vị phóng xạ.* Năm 1935, Fredrich được nhận Giải thưởng Nobel.

2 - 3 - 1935:

Vua Rama VII (Prajadhipok, lên ngôi (1325) tuyên bố thoái vị trước tình hình khủng hoảng chính trị ở Vương quốc Xiêm.

3 - 1935:

Ananda Mahidol lên ngôi Vua nước Xiêm, hiệu *Rama VIII* mới 10 tuổi, vẫn tiếp tục sống ở Thụy Sỹ. Quyền lực thuộc về Hội đồng Nhiếp chính.

28 đến 31 - 3 - 1935:

Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng họp tại một địa điểm ở Phố Quan Công, Ma Cao (Trung Quốc) nhằm xác định đường lối cho thời kỳ đấu tranh mới khi Đảng đã phục hồi. Đại hội do đồng chí Hà Huy Tập chủ trì. Lúc này, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đang công tác ở Quốc tế Cộng sản và đồng chí Lê Hồng Phong đang dẫn đầu đoàn đại biểu Đảng ta đi dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII, nên không tham dự được. Đại hội đã bầu đồng chí Lê Hồng Phong làm Tổng Bí thư. Ban Chấp hành Trung ương nhất trí cử đồng chí Nguyễn Ái Quốc là đại biểu của Đảng bên cạnh Quốc tế Cộng sản.

25 - 7 đến 20 - 8 - 1935:

Đại hội Lần Thứ Bảy của Quốc tế Cộng sản họp ở Moskva thảo luận báo cáo của G.Dimitrov: *"Sự tấn công của chủ nghĩa phát xít và nhiệm vụ của Quốc tế Cộng sản trong cuộc đấu tranh vì sự thống nhất giai cấp công nhân chống phát xít"*, định ra đường lối và sách lược đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít cho *phong trào công nhân Thế giới.*

10 - 1935:

Italia xâm lược Ethiopia.

Năm 1935:

Phát minh ra Rađa.

25 - 2 - 1936:

Bùng nổ cuộc *Tổng bãi khóa của sinh viên Đại học Rangoon* (Myanmar) chống việc đuổi học, những người lãnh đạo phong trào dân chủ như CôNu, Aung San...Cuộc đấu tranh kéo dài 3 tháng, kết thúc ngày 10-5-1936.

2 - 1936:

Mặt trận nhân dân Tây Ban Nha giành thắng lợi trong cuộc tuyển cử năm 1936. Tiến hành cuộc nội chiến chống Franco (1936-1939) nhưng thất bại.

3 - 5 - 1936:

Thành lập *Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp* (3-5-1936 - 8-4-1938) do Léon Blum *(Léông Blom),* thủ lĩnh *Đảng Xã hội đứng đầu.*

7 - 1936:

Tướng Franco (1892-1975) thủ lĩnh phong trào Quốc gia Tây Ban Nha nổi dậy chống Chính phủ Cộng hòa, tiến hành nội chiến (1936-1939) thắng lợi, trở thành Quốc trưởng Tây Ban Nha (8-1937), đứng về phe phát xít trong cuộc Thế chiến Thứ Hai.

25 - 11 - 1936:

Ký kết *Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản* giữa Đức và Nhật; sau thêm Italia (6-11-1937). Tây Ban Nha (28-3-1939) tạo nên Liên minh phát xít (Khối Trục).

5 - 12 - 1936:

Đại hội Xô Viết bất thường Lần VIII thông qua Hiến pháp mới của Liên Xô, bao gồm 11 nước Cộng hòa.

Năm 1936:

Phát minh ra máy bay trực thăng.

7 - 7 - 1937:

Bùng nổ vụ xung đột Lư Cầu Kiều *(Cầu Marco Polo),* mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược của Nhật vào Trung Quốc (1937-1945).

17 - 7 - 1937:

Bùng nổ cuộc *Nội chiến ở Tây Ban Nha* (17-7-1937 - 28-3-1939).

11 - 3 - 1938:

Đức thôn tính và sáp nhập Áo.

4 - 1938:

Đức gây vụ Sudètes (Xuydet), mở đầu việc thôn tính Tiệp Khắc.

30 - 9 - 1938:

Ký kết ***Hiệp ước Munich*** giữa Anh, Pháp, Đức và Italia tạo cơ hội cho Đức xâm chiếm Tiệp Khắc (1939).

1938:

Ký kết *Hiệp ước Anh-Đức, Hiệp ước Pháp-Đức,* cam kết không xâm phạm lẫn nhau. Anh và Pháp có ý định hướng mũi tấn công của Đức sang phía Liên Xô.

1939:

Đổi tên Vương quốc Xiêm thành Mương Thai (nước Thái), gọi theo tiếng Anh là Thái Lan *(Thailand).*

3 - 1939:

Đức chiếm Tiệp Khắc.

23 - 8 - 1939:

Ký kết *Hiệp ước Xô - Đức* cam kết không xâm lược lẫn nhau.

1 - 9 - 1939:

Quân Đức Quốc xã tấn công Ba Lan, mở đầu cuộc chiến tranh Thế giới Thứ Hai (1939-1945).

3 - 9 - 1939:

Anh, Pháp tuyên chiến với Đức.

12 - 3 - 1940:

Hiệp ước Hòa bình Liên Xô Phần Lan, chấm dứt cuộc xung đột quân sự giữa hai nước bùng nổ từ 30-11-1930.

9 - 4 - 1940 đến 21 - 6 - 1940:

Đức tấn công các nước Bắc Âu và Tây Âu: Đan Mạch, Na Uy, Bỉ , Hà Lan, Lucxambua, Pháp bị thôn tính.

17 - 6 - 1940:

Thống chế Pháp Pétain (Pétanh) đứng đầu *Chính phủ thân Đức*, đặt trụ sở ở Vichy (thường gọi là Chính phủ Vichy).



Tướng De Gaulle

18 - 6 - 1940:

Từ London, Tướng De Gaulle *(Đơ Gôn)*[1] ra lời kêu gọi nhân dân Pháp tiến hành cuộc kháng chiến chống phát xít Đức.

21 - 6 - 1940:

Chính phủ Vichy ký kết Hiệp ước đình chiến với nước Đức.

12 - 8 - 1940:

Đức bắt đầu tấn công Anh.

8 - 1940:

Thành lập *Cộng hòa XHCN Xô Viết Mondavia* và các nước Cộng hòa Litva, Latvia, Estonia, gia nhập Liên bang Xô Viết.

22 - 9 - 1940:

Phát xít Nhật chiếm Đông Dương thuộc Pháp.

22 - 9 - 1940:

Phát xít Nhật đưa quân vào Lạng Sơn. Thực dân Pháp bỏ chạy về Thái Nguyên.

28 - 9 - 1940:

Chiến tranh Thái - Pháp ở biên giới phía Tây Đông Dương. Nhật đóng vai trung gian để hai bên ký ***Hiệp ước Tokyo:*** Pháp nhường cho Thái một số vùng đất thuộc Lào ở hữu ngạn Sông Mêkông và phía Tây Campuchia.

12 - 1940 đến 6 - 1941:

Đức tấn công các nước Đông Âu và Nam Âu: Hungary, Bulgaria, Rumania, Albania, Hy Lạp, Nam Tư b thôn tính.

12 - 4 - 1941:

Ký kết *Hiệp ước Xô - Nhật* cam kết không xâm lược lẫn nhau.

22 - 6 - 1941:

Quân đội Đức tấn công xâm lược Liên Xô, thực hiện chiến tranh chớp nhoáng tiến sâu vào lãnh thổ Liên Xô, dự định kết thúc trong vòng 6 đến 8 tuần lễ.

29 - 7 - 1941:

Ký Hiệp ước Pháp - Nhật về việc phòng thủ chung Đông Dương.

7 - 8 - 1941:

Rabindranat Tagore[2] *(R.Tagor)*, nhà văn hóa lỗi lạc, nhà yêu nước Ấn Độ từ trần (1816-1941). Ông để lại nhiều tác phẩm thơ ca, văn học, nhạc họa thể hiện tinh thần dân tộc, nhân văn và yêu chuộng hòa bình. Ông được Giải thưởng Nobel về văn học (1947).

14 - 8 - 1941:

Cuộc gặp gỡ giữa Tổng thống Mỹ F.Rooesvelt và Thủ tướng Anh W.Churchill *(Sơcsin)* ở Terre Neuve (Đại Tây Dương), soạn thảo ***Hiến chương Đại Tây Dương***: *Không có sự thay đổi nào về lãnh thổ mà không có sự đồng tình của nhân dân nơi đó, quyền của các dân tộc tự lựa chọn chính thể, hợp tác Quốc tế vì tiến bộ kinh tế và an ninh, các dân tộc đều được hưởng các nguồn nguyên liệu và được tự do trên t iển*...Trở thành cơ sở ***Hiến chương Liên hiệp Quốc*** (1945).

12 - 1941:

Quân dân Liên Xô chặn đứng bước tiến của quân Đức trước Thủ đô Moskva, làm phá sản chiến lược chiến tranh chớp nhoáng của Hitler, chuyển sang phản công trên toàn mặt trận.

7 - 12 - 1941:



Tàu chiến Nevada bốc cháy trong trận Trân Châu Cảng

1. Xem thêm mục: Những Nguyên thủ Quốc gia, Chính khách và chính trị gia nổi tiếng Thế giới. B.T.
2. Xem thêm mục: Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng Thế giới. B.T.

Không quân Nhật bất ngờ tấn công hạm đội Mỹ ở Pearl Harbor (Trân Châu Cảng), đồng thời oanh kích đội Quần đảo Guam, Midway (Mituây) và Philippinnes, mở đầu cuộc *Chiến tranh Thái Bình Dương.*

11 - 12 - 1941:

Hoa Kỳ tuyên chiến với Đức và Italia.

21 - 12 - 1941:

Thái Lan ký *Hiệp ước liên minh với Nhật,* cho phép Nhật đóng căn cứ quân sự trên đất Thái cho đến khi chiến tranh kết thúc.

1 - 1 - 1942:

Đại diện Hoa Kỳ, Anh, Liên Xô, Trung Hoa và 22 nước khác ký tuyên bố chung tại Washington chấp nhận ***Hiến chương Đại Tây Dương*** (8-1941) thành lập *Đồng minh chống phát xít.*

25 - 1 - 1942:

Chính phủ Thái Lan do Phibun Sangkram đứng đầu tuyên chiến với Anh và Mỹ, tham gia cuộc chiến tranh Thế giới Thứ II.

1 - 1942 đến 4 - 1942

Hồng quân Liên Xô đẩy lùi quân Đức khỏi Moskva từ 100km - 250km, tạo điều kiện cho cuộc phản công bảo vệ Tổ quốc.

1942:

Nhà Bác học Mỹ Enrico Fermi xây dựng lò phản ứng nguyên tử đầu tiên dưới khán đài sân vận động Trường Đại học Chicago (Mỹ).

17 - 7 - 1942 đến 2 - 2 - 1943:

Cuộc chiến đấu anh dũng của quân đội và nhân dân Liên Xô phá vỡ vòng vây của quân Đức, giải phóng Thành phố Stalingrad, đưa cuộc chiến tranh giữ nước chuyển sang giai đoạn mới.

3 - 11 - 1942:

Thắng lợi quyết định của Thống chế Anh Montgomery tại mặt trận Lybi (Bắc Phi).

8 - 11 - 1942:

Các đơn vị quân Mỹ đổ bộ vào Algérie.

14 đến 17 - 1-1943:

Hội nghị Casablanca (Roosevelt, Churchill, Giraud, De Gaulle) đòi hỏi Đức, Italia, Nhật đầu hàng không điều kiện.

2 - 2 - 1943:

Thống chế Đức Von Paulus cùng 22 sư đoàn đầu hàng Hồng quân Liên Xô ở Mặt trận Stalingrad.

12 - 5 - 1943:

Quân Đức chấm dứt kháng cự ở Bắc Phi

15 - 5 - 1943:

Quốc tế Cộng sản tuyên bố giải tán (1919-1943).

10 - 7 - 1943:

Quân Đồng minh đổ bộ vào Sicilo.

8 - 9 - 1943:

Quân Đồng minh tấn công Italia.

13 - 10 - 1943:

Chính phủ mới Italia tuyên chiến với Đức.

28 - 11 đến 2 - 12 - 1943:

Hội nghị Teheran (Iran) giữa Nguyên thủ 3 cường quốc: Staline (Liên Xô), Roosevelt (Mỹ), Churchill (Anh), ký tuyên bố về hành động chung chống phát xít và hợp tác sau chiến tranh, quyết định đổ bộ vào Pháp.

3 - 6 - 1944:

Thành lập nền Cộng hòa Thứ Tư của nước Pháp (1944-1958).

4 - 6 - 1944:

Quân Đồng minh vào Roma (Italia).

6 - 6 - 1944:

Chiến dịch Overlord: *Quân Đồng minh Mỹ- Anh-Pháp đổ bộ lên bờ Biển Normandie (Pháp), mở cuộc tổng phản công quân Đức phát xít ở mặt trận phía Tây.*

15 - 8 - 1944:

Chiến dịch Anvil Dragoon: *Quân Đồng minh đổ bộ vào Tỉnh Provence* (Pháp).

18 - 8 - 1944:

E.Thalmann *(Tanlơman* 1886-1944): Nhà hoạt động xuất sắc trong phong trào công nhân Đức, người đứng đầu *Đảng Cộng sản Đức* (1925-1933), Nghị sỹ Cộng sản trong Quốc hội Đức bị bọn phát xít sát hại tại Trại tập trung Buchenwald *(Bukhenvan).*

25 - 8 - 1944:

Paris được giải phóng khỏi ách phát xít Đức.

8 - 1944:

Thành lập Liên minh tự do nhân dân chống phát xít ở Myanmar. Aung San (1915-1947) làm Chủ tịch lãnh đạo phong trào đấu tranh chống Nhật đòi Chính phủ Anh trao trả độc lập.

15 - 9 - 1944:

Hồng quân Liên Xô giải phóng Sofia *(Bulgaria).*

3 - 10 - 1944:

Hồng quân Liên Xô giải phóng Warszawa (Ba Lan).

20 - 10 - 1944:

Hồng quân Liên Xô giải phóng Belgrade (Nam Tư).

Cuối năm 1944:

Hồng quân và nhân dân Liên Xô đã đẩy lùi toàn bộ quân Đức ra khỏi bờ cõi, đất nước Xô Viết được giải phóng, Quân đội Xô Viết tiếp tục cuộc chiến tranh chống Hitler, giải phóng Châu Âu.

4 - 2 - 1945:

Quân Đức rút lui khỏi Bỉ.

4 đến 11 - 2 - 1945:

Hội nghị Yalta *(Crum)* giữa J.Staline, F. Roosevelt *(Rudoven),* U.Churchill *(Socsin)* bàn về các biện pháp tiêu diệt hoàn toàn phát xít Đức, quy định số phận nước Đức sau chiến tranh và thành lập một tổ chức Quốc tế để duy trì hòa bình và an ninh Thế giới. Liên Xô cam kết sau khi thắng Đức sẽ chuyển sang tiến hành chiến tranh chống Nhật.

9 - 3 - 1945:

Nhật đảo chính Pháp trên toàn xứ Đông Dương.

22 - 3 - 1945:

Thành lập Liên đoàn các nước Ả Rập, có 6 nước tham gia (Ai Cập, Liban, Syrie, Jordanie, Arabe Saudit, Iraq) nay là 22 nước.

12 - 4 - 1945:

Tổng thống Mỹ F. Roosevelt từ trần (1882-1945). Người kế vị là H. Truman, Tổng thống Thứ 33 của Mỹ.

14 - 4 - 1945:

Hồng quân Liên Xô giải phóng Wien (Áo).

16 - 4 đến 30 - 4 - 1945:

Hồng quân Liên Xô tiến hành chiến dịch tấn công Berlin[1] tiêu diệt chế độ phát xít Hitler. Ngọn cờ Liên Xô phấp phới trên nóc nhà Quốc hội Đức (30-4-1945).

25 - 4 - 1945:

Quân đội Liên Xô và Mỹ gặp nhau trên Sông Elbe (Đức)

25 - 4 - 1945:

Hội nghị San Francisco (Mỹ) gồm đại biểu 50 nước soạn thảo Hiến chương và Điều lệ của một tổ chức Quốc tế là Liên hiệp Quốc sẽ thành lập sau chiến tranh.

24 - 4 đến 26 - 6 - 1945:

Hội nghị chuẩn bị họp tại San Francisco với sự tham gia của đại biểu 50 nước. Ngày 26-6 các nước này ký ***Hiến chương Liên hiệp Quốc***. Và 24-10 được coi là *Ngày Liên hiệp Quốc.*

8 - 5-1945:

Đức Quốc xã đầu hàng vô điều kiện các nước Đồng minh, kết thúc cuộc chiến tranh ở Châu Âu.

26 - 6 - 1945:

Thành lập *Liên hiệp Quốc*, Tổ chức Quốc tế gồm những nước có chủ quyền, tự nguyện gia nhập nhằm giữ gìn hòa bình Thế giới và hợp tác phát triển giữa các nước. ***Hiến chương Liên hiệp Quốc*** bắt đầu có hiệu lực từ 24-10-1945 được coi là ngày Liên hiệp Quốc.

17 - 7 - 1945:

Hoa Kỳ thí nghiệm thành công vụ nổ bom nguyên tử đầu tiên ở gần Alamôgrdo trên Sa mạc New Mexico.

Hội nghị Potsdam (Bốxtđam) giữa các Nguyên thủ 3 cường quốc: *W.* Churchill *(Socsin)* - Anh; H.Truman - Mỹ, J. Staline *(Xtalin)* - Liên Xô. Hội nghị quyết định về thể chế nước Đức và tổ chức Châu Âu sau chiến tranh.

6 - 8 - 1945:

Không quân Mỹ ném bom nguyên tử xuống Hiroshima (Nhật Bản).

8 - 8 - 1945:

Liên Xô tuyên chiến chống Nhật Bản, đánh tan đội quân Quan Đông của Nhật, giải phóng Mãn Châu, miền Nam Sakhaline, Quần đảo Kuriles và Bắc Triều Tiên.

9 - 8 - 1945:

Không quân Mỹ ném bom nguyên tử xuống Nagasaki (Nhật Bản).

15 - 8 - 1945:

Đế quốc Nhật Bản tuyên bố đầu hàng không điều kiện các lực lượng Đồng minh chống phát xít.

1945:

Chiến tranh Thế giới Lần Thứ II kết thúc, thiệt hại: 40 triệu người chết, trong đó Liên Xô 20 triệu, Đức 6 triệu, Ba Lan 6 triệu, Nhật 2 triệu, Nam Tư 1.6 triệu, Pháp 535 ngàn, Anh 400 ngàn, Mỹ 400 ngàn, Italia 450 ngàn, Hy Lạp 600 ngàn, Hungary 430 ngàn Rumania 460 ngàn... Kinh tế các nước đều rơi vào tình trạng kiệt quệ, các thành phố đổ nát, nền sản xuất suy thoái nghiêm trọng.

17 - 8 - 1945:

A. Sukarno (1901-1970) tuyên bố *nền độc lập của Indonesia* và trở thành Tổng thống đầu tiên của nước Cộng hòa.

19 - 8 - 1945:

Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội, tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng Tháng Tám ở Việt Nam.

19 - 8 - 1945 :

Quân đội Việt Minh tiến hành tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội, thúc đẩy phong trào cách mạng giành chính quyền trên toàn quốc Việt Nam.

2 - 9 - 1945:

Nhật Bản ký *Hiệp ước đầu hàng không điều kiện trên chiến hạm Mỹ Missouri.* (Mitxuri).

Chương IV

TỪ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II ĐẾN NAY (1945 - 2013)



Bác Hồ đọc Tuyên ngôn Độc lập

2 - 9 - 1945:

Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản ***Tuyên ngôn độc lập*** tại Quảng trường Ba Đình khai sinh ra *Nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa*

12 - 9 - 1945:

Nước Lào tuyên bố độc lập.

23 - 9 - 1945

Bùng nổ cuộc *kháng chiến của nhân dân Nam bộ chống thực dân Pháp* quay trở lại xâm lược hòng tái lập chế độ thực dân ở Việt Nam.

20 - 10 - 1945:

Tòa án Nuremberg *(Nurembe)* xét xử các tội phạm chiến tranh trong Thế chiến Thứ Hai. Phiên tòa bắt đầu từ 18 -10-1945 tại Berlin, đến 20 -11-1945 chuyển về Nuremberg. Tháng 10-1946 kết luận 12 án tử hình, 3 án tù chung thân và nhiều án tù khác.

29 - 11 - 1945:

Thành lập nước Cộng hòa Liên bang nhân dân Nam Tư do J. Titô làm Chủ tịch, gồm 6 nước Serbia, Croatia, Slovenia, Bosnia-Her-zegovina, Macedonia, Montenegro. Năm 1963 đổi tên thành *Cộng hòa Liên bang XHCN Nam Tư.*

6 - 1 - 1946:

Cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa .

10 - 1 - 1946:

Phiên họp đầu tiên của Đại hội đồng Liên hiệp Quốc khai mạc tại London với sự tham gia của 51 nước thành viên.

18 - 2 - 1946:

Bùng nổ cuộc nổi dậy của hai vạn thủy binh ở Bombay (Ấn Độ) chống thực dân Anh. Công nhân, học sinh, sinh viên hưởng ứng, tiến hành bãi công, bãi khóa đòi độc lập và quyền dân chủ.

Cuộc đấu tranh kéo dài 3 ngày (18 đến 20 - 2-1946) là đỉnh cao mới của phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ.

1 - 3 - 1046:

Thành lập *Tổ chức thống nhất toàn quốc Mã Lai (UMNO)* chính Đảng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh giành độc lập và đến nay vẫn là Đảng cầm quyền ở Malaysia.

6 - 3 - 1946:

Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký ***Hiệp định Sơ bộ*** *với Chính phủ Pháp công nhận một nước Việt Nam độc lập.*

21 - 3 - 1946:

Cuộc chiến đấu của quân dân Lào tại mặt trận Thà Khẹc (Nam Lào) mở đầu cuộc kháng chiến chống Pháp ở Lào (1946-1954).

3 - 1946:

Pridi Phanomyon, Tiến sỹ luật học làm Thủ tướng Chính phủ Thái Lan, thực hành một số biện pháp dân chủ (3-1946 đến 11-1947).

3 - 1946:

Thủ tướng Anh Winston Churchill *(Sócsin)* phát biểu tại Thành phố Phunton (Mỹ) kêu gọi các nước đế quốc tạo thành một vòng vây về chính trị, kinh tế, quân sự đối với Liên Xô. Được coi như bước mở đầu của *"Chiến tranh lạnh".*

25 - 4 - 1946 đến 29 - 7 - 1946:

Hội nghị Hòa bình Paris gồm 21 nước tham gia chiến tranh chống phát xít bàn về việc ký kết Hiệp ước với các nước bại trận.

3 - 5 - 1946:

Tòa án quân sự Quốc tế Tokyo xét xử những tội phạm chiến tranh của nước Nhật quân phiệt trong Thế chiến Thứ Hai, gồm đại diện của 11 nước, trong đó có Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc. Tòa án kết án tử hình 7 tên, 16 tên tù chung thân và nhiều án tù khác.

4 - 7 - 1946:

Philippinnes tuyên bố độc lập, thành lập nước Cộng hòa Philippinnes.

14 - 9 - 1946:

Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Tạm ước với Chính phủ Pháp tại Paris để có thời gian chuẩn

bị kháng chiến.

9 - 11 - 1946:

Quốc hội thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

14 - 12 - 1946:

Thành lập Tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục Liên hiệp Quốc *(UNESCO)*.

19 - 12 - 1946:

Bùng nổ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp trên phạm vi toàn quốc (1946-1954).

19 - 12 - 1946:

Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.

25 - 12 - 1946:

Lò phản ứng hạt nhân đầu tiên của Liên Xô bắt đầu hoạt động.

12 - 3 - 1947:

Tổng thống Hoa Kỳ H.Truma gửi thư cho Quốc hội Mỹ đề cập đến chính sách đối ngoại của Mỹ sau chiến tranh Thế giới Thứ II. Quốc hội thông qua năm 1949 và trở thành *Học thuyết Truman mở đầu "Chiến tranh lạnh"*.

23 - 3 đến 2 - 4 - 1947:

Hội nghị Liên Á Lần Thứ Nhất tại New Delhi có 28 nước Châu Á tham gia biểu thị tinh thần đoàn kết đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân.

3 - 6 - 1947:

Mountbatten công bố *"Phương án Ấn Độ độc lập"* tại Hội nghị bàn tròn ở New Delhi theo nguyên tắc chia Ấn Độ thành hai Quốc gia Ấn Độ và Pakistan dựa trên cơ sở tôn giáo, được Quốc hội Anh thông qua vào tháng 7-1947.

5 - 6 - 1947:

Ngoại trưởng Mỹ Marshall *(Macsan)* đọc diễn văn tại Trường Đại học Havard *(Havớt)* về *"Kế hoạch phục hưng Châu Âu bằng viện trợ của Mỹ"*, còn gọi là *"Kế hoạch Marshall"*.

23 - 6 - 1947:

Quốc hội Mỹ thông qua ***Đạo luật Taft-Harley*** *(Tapht Halây)* nhằm chống phong trào bãi công của công nhân.

12 - 7 đến 22 - 9 - 1947:

Hội nghị Paris gồm 14 nước Châu Âu chấp nhận *"Kế hoạch Marshall"*nhằm viện trợ kinh tế tái thiết Châu Âu.

19 - 7 - 1947:

Aung San (1915-1947) nhà lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập, vị Anh hùng dân tộc của nhân dân Myanmar, bị sát hại.

26 - 7 - 1947:

Thuật ngữ *"Chiến tranh lạnh"* (Cold war) do Barút, một chuyên gia vạch kế hoạch Nguyên tử của Mỹ đặt ra, lần đầu tiên xuất hiện trên báo chí Mỹ.

14 - 8 - 1947:

Chính phủ Anh công bố Sắc lệnh "Công nhận nền độc lập của Ấn Độ", chia Ấn Độ thành hai nước trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ của người Ấn Độ giáo, Pakistan của người Hồi giáo.

14 - 8 - 1947:

Cộng hòa Hồi giáo Pakistan ra đời sau khi tách khỏi Ấn Độ trên cơ sở tôn giáo Đạo Hồi.

15 - 8 - 1947:

J.Nehru, lãnh tụ Đảng Quốc đại long trọng kéo Quốc kỳ Ấn Độ tại Thành Đô New Delhi *(Niu Đêli)* mở đầu trang sử mới của nước Ấn Độ. Ông đảm nhiệm chức vụ Thủ tướng Chính phủ Liên bang Ấn Độ tự trị.

5 - 10 - 1947:

Thành lập *Cục Thông tin Quốc tế (KOMINFORM) của các Đảng Cộng sản và Công nhân* theo Nghị quyết của Hội nghị các Đảng Cộng sản và Công nhân họp tại Ba Lan cuối tháng 9-1947. Cục này chấm dứt hoạt động vào tháng 4-1956.

30 - 10 - 1947:

Ký kết Hiệp định chung về thuế quan và thương mại: GiATT *(General Agreement on Tariffs and Trade)*.

11 - 1947:

Cuộc đảo chính của phái quân sự ở Thái Lan do *Phibun Songkram* cầm đầu được sự hỗ trợ của Mỹ để chấm dứt thời kỳ chính quyền dân sự ở nước này.

29 - 11 - 1947:

Đại hội đồng Liên hợp Quốc quyết định chia Palestine thành hai Quốc gia của người Do Thái và người Ả Rập. Thành phố Jerusalem đặt dưới sự kiểm soát của Liên hợp Quốc.

4 - 1 - 1948:

Chính phủ Anh trao trả độc lập cho Myanmar, kết thúc thời kỳ thống trị thực dân. *Myanmar tuyên bố độc lập*. U Nu, nhà hoạt động trong phong trào đấu tranh giải phóng, trở thành vị Thủ tướng đầu tiên của đất nước (1948-1962).

30 - 1 - 1948:

M.K.Gandhi, nhà hoạt động lỗi lạc trong phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ bị ám sát (1869-1948). Ông trở thành biểu tượng của tinh thần yêu nước, được nhân dân Ấn Độ sùng kính với danh hiệu *Mahatma (Tâm hồn vĩ đại)*.

20 - 2 - 1948:

Sự kiện Tháng Hai ở Praha: 12 Bộ trưởng Tư

sản trong chính quyền Dân chủ Nhân dân ở Tiệp Khắc từ chức nhằm gây cuộc khủng hoảng và lật đổ chính quyền.

3-1948:

Bùng nổ *nội chiến ở Myanmar* giữa quân Chính phủ với phong trào cộng sản và cuộc nổi dậy của các dân tộc thiểu số.

4-1948:

Quốc hội Mỹ thông qua khoản viện trợ theo *Kế hoạch Marshall* là 14 tỷ đôla trong 4 năm dành cho các nước Châu Âu khôi phục sau Thế chiến Thứ Hai.

15- 4-1948:

Thành lập Đại Hàn Dân Quốc (Hàn Quốc).

30-4-1948:

Hoa Kỳ và các nước Mỹ La tinh ký kết Hiệp ước thành lập *Tổ chức các nước Châu Mỹ* thay cho Tổ chức Liên Mỹ trước đây.

14-5-1948:

Thành lập nước *Cộng hòa Israel.*

14-5-1948:

Chiến tranh Trung Đông Lần Thứ Nhất giữa Israel và các nước Ả Rập, Israel chiếm phần lớn đất đai của người Palestine, 75 vạn người Palestine phải rời bỏ đất nước.

18-6-1948:

Liên Xô tiến hành *"Vụ phong tỏa Berlin"* hạn chế sự đi lại giữa hai khu vực phía Đông và phía Tây của Berlin và của nước Đức nhằm giảm bớt hậu quả do việc chính quyền Tây Đức và Tây Berlin tiến hành cải cách tiền tệ.

9-9-1948:

Thành lập *Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên.*

3-10-1948:

Thành lập *Liên hiệp Công đoàn Thế giới.*

20-1-23-1-1949:

Hội nghị Liên Á Lần Thứ Hai tại New Delhi có đại biểu 15 nước Châu Á tham gia, phản đối các nước phương Tây ủng hộ Hà Lan xâm lược Indonesia, kêu gọi tăng cường đoàn kết giữa các dân tộc chống chủ nghĩa thực dân.

25-1-1949:

Thành lập *Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV)*- Tổ chức kinh tế Quốc tế của một số nước XHCN.

31-1-1949:

Quân giải phóng Trung Quốc tiến vào Bắc Kinh.

4-4-1949:

Thành lập *Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).* Các nước thành viên đầu tiên là Mỹ, Pháp , Anh, Canada, Đan Mạch, Na Uy, Island, Italia, Bồ Đào Nha và các nước Benelux (Bỉ, Hà Lan, Luxembourg).

23- 4-1949:

Giải phóng quân Trung Quốc tiến vào Nam Kinh.

14-7-1949:

Liên Xô tiến hành vụ *nổ bom hạt nhân* đầu tiên.

1-10-1949:

Thành lập nước *Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa* do Mao Trạch Đông làm Chủ tịch.

7-10-1949:

Thành lập nước *Cộng hòa Dân chủ Đức* trên phần lãnh thổ phía Đông nước Đức.

7-12-1949:

Chấm dứt cuộc kháng cự của lực lượng Quốc dân Đảng Trung Hoa trên lục địa Trung Quốc, Chính phủ Tưởng Giới Thạch chuyển sang Đài Loan. Hai mươi năm nội chiến kết thúc bằng thắng lợi của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

1949:

Xô Viết tối cao Liên Xô ban hành Sắc lệnh về Giải thưởng Quốc tế Lênin: *Vì sự nghiệp củng cố Hòa bình giữa các dân tộc.*

26-1-1950:

Bản Hiến pháp Ấn Độ bắt đầu có hiệu lực, quy định thể chế Cộng hòa, ngày 26-1 được coi là *Ngày Cộng hòa trong lịch sử Ấn Độ.*

31-1-1950:

Tổng thống Mỹ H.Truman ra lệnh xúc tiến nghiên cứu chế tạo bom khinh khí (bom H), chế tạo tên lửa tầm xa, tăng cường cuộc chạy đua vũ trang.

14- 2-1950:

Ký Hiệp ước Hữu nghị Liên minh và tương trợ Liên Xô - Trung Quốc: Hiệp ước có giá trị trong 30 năm. Đầu năm 1980 hai nước tuyên bố không kéo dài thời hạn của Hiệp ước.

8-5-1950:

Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ G.Acheson *(Akixon)* thông báo về việc Chính phủ Mỹ đồng ý viện trợ quân sự cho Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương, mở đầu sự can thiệp của Mỹ vào cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, Lào, Campuchia.

25-6-1950:

Bùng nổ chiến tranh Triều Tiên giữa miền Bắc và miền Nam. Mỹ và một số nước Đồng minh tham chiến ủng hộ miền Nam. Chí nguyện quân Trung Quốc chiến đấu bên cạnh lực lượng miền Bắc. Cuộc

chiến kéo dài 3 năm 1950-1953.

27-6-1950:

Tổng thống Hoa Kỳ H.Truman tuyên bố: *Tăng cường viện trợ quân sự cho Pháp trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam,* bao gồm việc gửi các đoàn cố vấn quân sự và cung cấp vũ khí. Khoản viện trợ đầu tiên trị giá 15 triệu đôla. Từ đây, Mỹ trực tiếp can thiệp vào cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam.

3-8-1950:

Đoàn cố vấn quân sự đầu tiên của Hoa Kỳ *(MAAG: Military Assistance Advisory Group)* gồm 35 người đến Việt Nam để huấn luyện quân ngụy tiếp nhận vũ khí viện trợ của Mỹ

25-10-1950:

Quân chí nguyện Trung Quốc do Nguyên soái Bành Đức Hoài làm Tổng tư lệnh, tham gia chiến tranh Triều Tiên với nhiệm vụ *"chống Mỹ viện Triều".*

12-1950:

Các nước thành viên của *Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO)* quyết định thành lập đội quân thống nhất của các nước Tây Âu. Tướng Mỹ Eisenhower *(Aixenhao)* được cử làm Tư lệnh tối cao của đội quân này.

11-19-2-1951:

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II Đảng Cộng sản Việt Nam diễn ra tại Xã Vinh Quang, Huyện Chiêm Hoá, Tỉnh Tuyên Quang. Đại hội đã bàn định: Đảng ra công khai với tên là Đảng Lao động Việt Nam; Đường lối cách mạng Việt, Miên (Campuchia), Lào; Chính cương và Điều lệ của Đảng Lao động Việt Nam; Tuyên ngôn của Đảng. Đại hội đã bầu đồng chí Hồ Chí Minh là Chủ tịch Đảng; đồng chí Trường Chinh là Tổng Bí thư.

18- 4- 1951:

Thành lập Liên hợp than và sắt Châu Âu (CECA).

12- 5-1951:

Mỹ Lần đầu tiên tiến hành thí nghiệm vụ nổ *bom H.*

8-9-1951:

Hoa Kỳ và Nhật Bản ký *Hòa ước San Francisco và Hiệp ước đảm bảo an ninh Nhật - Mỹ.*

25-10-1951 đến 24-2-1952:

Cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên của nước Cộng hòa Ấn Độ bầu Quốc hội và Hội nghị Lập pháp các bang. Đảng Quốc đại giành được tín nhiệm của đa số nhân dân Ấn Độ trở thành Đảng cầm quyền.

1951:

Thành lập khối quân sự - chính trị *ANZUS* gồm các nước Australia, New Zeland, Mỹ.

21-7-1952:

Cách mạng ở Ai Cập do *A. Nasser*(1918-1970), lãnh đạo lật đổ nền quân chủ, thiết lập chế độ Cộng hòa, được gọi là *Cách mạng Tháng Bảy.*

5-3-1953:

J.Staline: Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô từ trần (1879-1953)

18-6-1953:

Thành lập nước *Cộng hòa Ai Cập* do G.Nasser *(Natxe)* làm Tổng thống.

26-7-1953:

Hơn 130 thanh niên yêu nước do *Fidel Castro* lãnh đạo, tấn công *Pháo đài Moncada,* mở đầu cuộc cách mạng của nhân dân Cu ba nhằm lật đổ chế độ độc tài quân sự Batista.

27-7-1953:

Ký Hiệp định đình chiến ở Triều Tiên, vĩ tuyến 38 chia đất nước thành hai miền: Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên ở phía Bắc, Đại Hàn Dân Quốc ở phía Nam.

9-1953:

N.K.Khroushov *(Khorútxốv)* được bầu làm Bí thư Thứ Nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô.

1954:

Thành lập *Đảng Hành động Nhân dân* (PAP) ở Singapore do Lý Quang Diệu đứng đầu, tiến hành đấu tranh giành độc lập và lãnh đạo công cuộc xây dựng đất nước. Đến nay PAP vẫn là Đảng cầm quyền ở Singapore

25-1-1954:

Hội nghị Ngoại trưởng 4 nước tại Berlin (Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Liên Xô) thỏa thuận việc triệu tập Hội nghị Quốc tế bàn về vấn đề Đông Dương vào Tháng 1954 tại Genève.

13-3- 7-5-1954:

Chiến dịch Điện Biên Phủ thắng lợi hoàn toàn.

7- 5-1954:

Chiến thắng Điện Biên Phủ ở Việt Nam đánh dấu sự thất bại của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ở Đông Dương, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc Thế giới.

8-5-1954:

Khai mạc *Hội nghị Genève* bàn về việc chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Tham gia Hội nghị có các: Ngoại trưởng Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Mỹ và các bên tham chiến gồm Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Pháp, và Ngụy quyền... Đoàn đại biểu Việt Nam do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng dẫn đầu.

17- 6-1954:

Pierre Mendès France nhậm chức Thủ tướng

Chính phủ Pháp, chủ trương nước Pháp phải rút khỏi chiến tranh Đông Dương và ký ***Hiệp định Genève.***

27- 6-1954:

Nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên Thế giới ở Liên Xô được đưa vào hoạt động.

28-6-1954:

Cuộc gặp gỡ giữa Thủ tướng Ấn Độ J.Nehru và Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai đề ra *Năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình*, gồm: Tôn trọng lãnh thổ chủ quyền của nhau, không tấn công nhau, không can thiệp vào nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình.

20-7-1954:

Ký Hiệp định Genève về Đông Dương. Bản tuyên bố chung nêu lên nguyên tắc tôn trọng độc lập và chủ quyền của Việt Nam, Lào, Campuchia: quân Pháp phải rút khỏi các nước Đông Dương; mỗi Quốc gia Đông Dương sẽ tiến hành Tổng tuyển cử thống nhất. Ở Việt Nam, Vĩ tuyến 17 được coi là ranh giới tạm thời chia hai miền Nam - Bắc, đến tháng 7-1956 sẽ Tổng tuyển cử. Mỹ từ chối việc ký vào tuyên bố chung.

21-7-1954 :

Ký kết Hiệp định Genève lập lại hòa bình ở Việt Nam.

8-9-1954:

Thành lập *Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO)* gồm 8 nước dưới sự chỉ huy của Mỹ nhằm ngăn cản phong trào cách mạng ở Đông Dương và các nước Đông Nam Á. Sau thất bại của Mỹ năm 1975, Tổ chức SEATO tuyên bố giải tán năm 1976.

1-11-1954:

Bùng nổ *cuộc kháng chiến của nhân dân Algéri chống chế độ thực dân Pháp* (1954-1962) dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Giải phóng Dân tộc Algéri (FLN).

6-1-1955:

Đại đội Neo Lào Itxala quyết định đổi tên thành Neo Lào Hắcxạt *(Mặt trận Lào yêu nước)*.

22-3-1955:

Thành lập *Đảng Nhân dân Cách mạng Lào* do Kaysone Phomihane *(Cayxón Phômvihản)* đứng đầu.

17-4 đến 24-4-1955:

Hội nghị 29 nước Á - Phi tại Bangdoeng (Băngđung), Indonesia,nhất trí nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình. Ủng hộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc.

5-1955:

Kết thúc sự chiếm đóng của quân đội Đồng minh Anh, Pháp, Mỹ ở Tây Đức.

11- 5 đến 14-5-1955:

Thành lập *Khối Hiệp ước Warsawa (Vacxava)* bao gồm Liên Xô và các nước Xã hội Chủ nghĩa Đông Âu. Năm 1962 Albanie rút khỏi tổ chức này.

22-5-1955:

Toán lính Pháp cuối cùng rút khỏi Đảo Cát Bà (Hải Phòng). Miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng.

14-2 đến 25-2-1956:

Đại hội Lần Thứ XX của Đảng Cộng sản Liên Xô. N.Khrushov được bầu làm Bí thư Thứ Nhất của Đảng đã đọc bản báo cáo về tệ sùng bái cá nhân Staline.

30-6-1956:

Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô thông qua nghị quyết về đánh giá công lao và những khuyết điểm của J.Staline.

26-7-1956

Chính phủ Ai Cập tuyên bố *Quốc hữu hóa Kênh đào Suez (Xuyê)*.

29-10-1956:

Chiến tranh Trung Đông Lần Thứ Hai: *Quân đội Israel tiến vào vùng Kênh Suez*. Sau đó quân Anh, Pháp tiến hành cuộc chiến tranh nhằm chiếm Kênh Suez. Israel chiếm toàn bộ Bán đảo Sinai và Dải Gaza.

10-12-1956:

Thành lập *"Phong trào nhân dân giải phóng Angola" (MPLA)*, tổ chức lãnh đạo cuộc đấu tranh vũ trang giành độc lập và xây dựng xã hội mới ở Angola.

25-3-1957:

Hiệp ước thành lập Cộng đồng kinh tế Châu Âu (EEC), được ký kết tại Roma. Các nước thành viên đầu tiên gồm Bỉ, Pháp, Italia, Luxembourg, Hà Lan, CHLB Đức, đặt trụ sở tại Brussel (Bỉ).

31-8-1957:

Liên bang Mã Lai giành được độc lập gồm các Tiểu quốc trên Bán đảo Malacca.

17-9-1957:

Cuộc đảo chính thiết lập nền độc tài quân sự Sarit-Phanom ở Thái Lan (1957-1973)

4-10-1957:

Liên Xô phóng Vệ tinh nhân tạo đầu tiên vào quỹ đạo Trái đất, mở đầu Kỷ nguyên chinh phục Vũ trụ của loài người.

22-10-1957:

Tuyên bố Moskva của 12 Đảng Cộng sản và công nhân.

3-11-1957:

Liên Xô phóng thành công *Vệ tinh nhân tạo Sputnik II* mang theo con chó Laika.

19-11-1957:

Thành lập *Chính phủ Liên hiệp Lần Thứ Nhất* ở Lào do Suvana Phuma làm Thủ tướng. Hoàng thân Suphanu- vong giữ chức Bộ trưởng Bộ Quy hoạch và Xây dựng.

2-1958:

Mỹ phóng Vệ tinh nhân tạo *"Explorer'* lên quỹ đạo Trái đất.

4-1958:

Trung Quốc thực hiện đường lối *Ba ngọn cờ hồng,* do Mao Trạch Đông khởi xướng, nội dung gồm: *Đường lối chung xây dựng CNXH, đại nhảy vọt, công xã nhân dân.*

1-6-1958:

De Gaulle *(Đờ Gôn)* trở thành Tổng thống Pháp.

14-7-1958:

Cách mạng dân tộc dân chủ ở Irak thành công. *Nước Cộng hòa Iraq ra đời do Tướng Kassem* làm Tổng thống.

28-9-1958:

Cuộc trưng cầu dân ý về Hiến pháp năm 1958 đã quyết định thiết lập nền *Cộng hòa Thứ Năm ở Pháp*

1958:

Thành lập *Liên minh quan thuế - kinh tế* giữa 3 nước Bỉ, Hà Lan, Luxembourg (viết tắt là BENELUX)

1-1-1959:

Thắng lợi của cách mạng Cuba dưới sự lãnh đạo của Fidel Castro trong cuộc đấu tranh chống chế độ thân Mỹ do Batista cầm đầu.

12- 3-1959:

Hawai chính thức trở thành bang thứ 50 của Hoa Kỳ.

15-9 đến 27-9-1959:

Tổng Bí thư Đảng Cộng sản kiêm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô Khrushov sang thăm Hoa Kỳ đã hội đàm với Tổng thống Eisenhower tại trại David.

1-11 đến 25-11-1959:

Hội nghị 81 Đảng Cộng sản và công nhân ở Moskva.

Năm 1960:

Năm Châu Phi : 17 nước Châu Phi giành được độc lập, đánh dấu sự thất bại hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân cũ.

1-5-1960:

Liên Xô bắn hạ chiếc máy bay do thám U2 của Mỹ trên vùng trời Sverdlov, bắt sống phi công.

2-9-1960:

Đại hội toàn quốc nhân dân Cuba thông qua ***Tuyên ngôn La Habana*** quy định những quyền cơ bản của công dân, xác định đường lối chống đế quốc và đoàn kết với các dân tộc đấu tranh cho tự do và hòa bình.

9-1960:

Thành lập Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ *(OPEC)* gồm thành viên của 13 nước sản xuất dầu mỏ chủ yếu tham gia.

5-10-9-1960:

Đại hội Đại biểu Toàn quốc Đảng Lao động Việt Nam lần thứ III. Đại hội đã tiến hành tổng kết 30 năm lãnh đạo của Đảng (1930 – 1960), nêu lên những bài học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đại hội phân tích kỹ đặc điểm, tình hình cách mạng Việt Nam, quyết định đường lối cách mạng XHCN, xây dựng CNXH ở miền Bắc và đường lối cách mạng miền Nam nhằm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đồng chí Lê Duẩn được bầu làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

20-12-1960:

Thành lập *Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam.*

20-12-1960:

Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời.



John Kennedy

20- 1-1961:

John Kennedy *(Giôn Kennơđi)* Đảng Dân chủ - tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ.

4- 2-1961:

Những người yêu nước thuộc *"Phong trào nhân dân giải phóng Angola"* (MPLA) tấn công vào nhà tù, đài phát thanh Ioại lính ở Thủ đô Luanđa, mở đầu cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Bồ Đào Nha, giành độc lập dân tộc.



Yuri Gagarin

12-2-1961:

Liên Xô phóng trạm tự động *Sao Kim 1,* lần đầu tiên bay về phía Sao Kim.

12-4-1961:

Chuyến bay đầu tiên của con người vào Vũ trụ do Iu.Gagarin tiến hành trên con tàu

Vũ trụ *"Phương Đông"* của Liên Xô.

17-4-1961:

Hơn 1500 lính đánh thuê do Mỹ *"bật đèn xanh"* đổ bộ vào bãi Biển Hiron hòng lật đổ chính quyền cách mạng Cuba do Fidel Castro đứng đầu. Sau 72 giờ bị quân dân Cuba tiêu diệt hoàn toàn.

16-5-1961:

Khai mạc *Hội nghị Quốc tế về Lào* họp tại Genève.

1-6-1961:

Hội nghị các nước không liên kết Lần I tại Belgrade, Nam Tư có sự tham gia của 25 thành viên chính thức.

6-1-1961:

Cuộc gặp gỡ thượng đỉnh giữa Tổng Bí thư Đảng Cộng sản kiêm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô N.Khrushov với Tổng thống Hoa Kỳ J.Kenendy.

15-8-1961:

Bức tường Berlin được xây dựng trong vòng 1 đêm, ngăn cách Tây Berlin với Đông Berlin và lãnh thổ Cộng hòa Dân chủ Đức.



German Titov

6-9-1961:

German Titov *(Titốv)* bay vòng quanh Trái đất trong 25 giờ trên con tàu Vũ trụ *"Phương Đông 2"* của Liên Xô.

4-2-1962:

Cuba công bố ***Tuyên ngôn La Habana*** Lần Thứ Hai, nêu lên tư tưởng và mục tiêu của cách mạng Cuba là *chống đế quốc, giải phóng dân tộc, tiến lên xây dựng CNXH.*

2-3-1962:

Chính biến ở Myanmar, lập *Hội đồng Cách mạng do Tướng Newin (Nêuyn)* đứng đầu.

16-3-1962:

Mỹ chế tạo thành công tên lửa mang đầu đạn hạt nhân tầm xa 8.999 km.

18- 3-1962:

Hiệp định Evian giữa Pháp và Algérie công nhận nền độc lập và chủ quyền của Algérie, Pháp phải rút quân về nước. Đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân của nhân dân Algérie dưới sự lãnh đạo của FLN.

20-6-1962:

Bùng nổ cuộc xung đột biên giới Trung - Ấn.

22-6-1962:

Chính phủ Liên hiệp Dân tộc Lào (Lần Thứ Hai) chính thức thành lập do Hoàng thân Xuvana Phuma làm Thủ tướng.

1-7-1962:

Algérie tuyên bố độc lập, thành lập nước *Cộng hòa Algérie Dân chủ và Nhân dân.*

4- 7-1962:

Thành lập *Đảng Cương lĩnh Xã hội Chủ nghĩa Myanmar* do Newin đứng đầu, lãnh đạo sự nghiệp xây dựng đất nước. Đại hội Lần Thứ Nhất được triệu tập vào mùa Thu năm 1972.

23-7-1962:

Ký kết *Hiệp định Genève về vấn đề Lào.*

23-7-1962:

Canada lần đầu tiên phóng vệ tinh mang tên Alougette nặng 136 kg bằng tên lửa Mỹ từ sân bay Vũ trụ Mỹ.

22-10-1962:

Mỹ dùng một lực lượng quân sự lớn phong tỏa Cuba lấy cớ Liên Xô đặt căn cứ tên lửa trên đất Cuba đe dọa tới nền an ninh của nước Mỹ, gọi là *"Vụ phong tỏa Caribe".*

10-1962:

Bùng nổ cuộc xung đột biên giới Trung - Ấn

11-1962:

Liên Xô phóng thành công trạm tự động lên hành tinh *"Sao Hỏa I"* về phía Sao Hỏa.

20-6-1963:

Thiết lập đường dây *"điện thoại nóng"* Washington - Moskva đặt mối liên hệ trực tiếp giữa hai vị Nguyên thủ Mỹ và Liên Xô.

5-8-1963:

Liên Xô, Mỹ, Anh ký *Hiệp ước về việc cấm thử Vũ khí nguyên tử trong khí quyển, trong Vũ trụ và dưới nước.* Ngay sau đó, có hơn 100 nước tham gia Hiệp ước. Pháp và Trung Quốc không tham gia.

16- 9-1963:

Thành lập Liên bang Malaysia gồm các tiểu quốc trên Bán đảo Malacca, Singapore, Sarawak, Sabah, Thủ đô là Kuala Lumpur.

28-11-1963:

Tổng thống Hoa Kỳ *John Kennedy* bị ám sát tại Dallas, Bang Texas. Người lên thay là Phó Tổng thống L.Johnson.

15-2-1964:

Italia phóng vệ tinh đầu tiên mang tên *San Marco 1* bằng tên lửa Mỹ từ sân bay Vũ trụ Mỹ.

28-5-1964:

Chính thức tuyên bố thành lập *Tổ chức Giải phóng Palestine (PLO)* do Y. Arafat đứng đầu.

16 - 19-6-1964:



Terescova

Nữ du hành Vũ trụ Liên Xô Terescova *(Têrêchcôva)* thực hiện chuyến bay 71 giờ trên con tàu Vũ trụ *"Phương Đông - 6"* trở thành *người phụ nữ đầu tiên trên Thế giới bay vào khoảng không Vũ trụ.*

25- 9-1964:

"Mặt trận Giải phóng Dân tộc Mozambique" (FRE- LIMO) phát động cuộc đấu tranh vũ trang chống thực dân Bồ Đào Nha, giành độc lập dân tộc ở Mozambique.

12-10-1964:

Tàu Vũ trụ *"Rạng Đông I"* của Liên Xô đưa kỹ sư V.M Camarov, nhà nghiên cứu C.A.Feotistov và bác sỹ B.B.Egôrô bay vào Vũ trụ. Lần đầu tiên các nhà Bác học và bác sỹ trực tiếp nghiên cứu khoảng không Vũ trụ.

15-10-1964:

N.Khrushov bị bãi miễn khỏi chức vụ Bí thư Thứ Nhất Đảng Cộng sản Liên Xô và Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô. Người lên thay lãnh đạo Đảng là L.Brêgiônév và đứng đầu Hội đồng Bộ trưởng là A.Kosygin *(Côxưghin)*.

16-10-1964:

Trung Quốc thử nghiệm thành công lần đầu tiên *vũ khí nguyên tử.*

10-1964:

Thành lập *Đảng Cộng sản Ấn Độ - Macxit* (CPI-M) tách từ Đảng Cộng sản Ấn Độ.

1964:

Bắt đầu truyền hình qua vệ tinh nhân tạo.

7-2-1965:

Mỹ ném bom trở lại miền Bắc Việt Nam, thực hiện cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân.

21-2-1965:

Lãnh tụ Hồi giáo người da đen ở Mỹ là Malcolmx bị sát hại.

18-3-1965:

Nhà du hành Vũ trụ Liên Xô A.A.Leonov *(Lêônôv)* với sự tham gia của P.I.Belaiev, lần đầu tiên trong lịch sử bước ra ngoài khoảng không Vũ trụ từ tàu Vũ trụ *"Rạng Đông 2"*.

8-4-1965:

Ký kết *Hiệp ước giữa các Tổ chức Cộng đồng Châu Âu về than, thép* (ECSC thành lập 18-4-1951) *Cộng đồng Châu Âu về hạt nhân* (EURATOM, thành lập 25-3-1957) và *cộng đồng kinh tế Châu Âu* (EEC, thành lập 25-3-1957) thành *Cộng đồng Châu Âu* (EC). Từ 1-1-1994 đổi thành *Liên minh Châu Âu* (EU).

28- 4-1965:

42 nghìn quân Mỹ đổ bộ vào Đôminica nhằm đàn áp cuộc đấu tranh yêu nước tiến bộ của nhân dân Đôminica, Tháng 9-1966 tuyên bố rút quân.

15-5-1965:

Tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa IX, Mao Trạch Đông phát động cuộc *Đại cách mạng văn hóa vô sản* (1966 -1976), thực chất là cuộc tranh giành quyền lực gây tổn thất nặng nề cho cách mạng Trung Quốc.

7-8-1965:

Quốc hội Mỹ thông qua *"Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ"* chính thức tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của mỹ ở miền Bắc Việt Nam. Trước đó, ngày 5-8-1964 máy bay và tàu chiến Mỹ đã bắn phá một số nơi trên bờ biển Việt Nam, gây ra *"sự kiện Vịnh Bắc Bộ"* vu cáo Việt Nam tấn công Tàu Maddox của Mỹ. Đồng thời để trả đũa vụ Tàu Maddox bị ta bắn chìm khi xâm phạm lãnh hải Vịnh Bắc Bộ.

9-8-1965:

Singapore tách khỏi Liên bang Malaysia, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa do Lusib Binlthac làm Tổng thống và Lý Quang Diệu làm Thủ tướng.

30-9-1965:

Đảo chính ở Indonesia do Untung cùng tiểu đoàn bảo vệ Tổng thống tiến hành. Tướng Suharto cùng giới chỉ huy quân sự chống lại cuộc khởi nghĩa, sau có hạn chế quyền lực của Tổng thống Sukarno, thiết lập chế độ *"Trật tự mới"*. Ngày 11-3-1966 Sukarno ký *"Mệnh lệnh 11-3"* trao quyền cho Suharto.

28-11-1965:

Pháp phóng Vệ tinh đầu tiên của mình mang tên A-1 nặng 38 kg lên quỹ đạo Trái đất.

24-1-1966:

Indira Gandhi (1917-1984) Chủ tịch Đảng Quốc đại (từ 1961) tuyên thệ nhậm chức Thủ tướng Chính phủ Ấn Độ, tiếp tục theo đuổi đường lối của người cha quá cố là cố Thủ tướng J.Nehru. Do cuộc đấu tranh trong nội bộ Đảng Quốc đại, bà bị thôi chức rồi trở lại làm Thủ tướng vào các năm 1971-1977, 1980-1984. Tháng 1-1978 thành lập Đảng Quốc đại (I). Ngày 31-10-1984 bà bị ám sát.

31-1-1966:

Liên Xô phóng trạm tự động Luna 9 đổ bộ xuống Mặt Trăng.

3-2-1966:

Trạm tự động "Luna 9" của Liên Xô đã hạ cánh xuống Mặt trăng và chuyển về Trái đất những tấm ảnh chụp bề mặt của Mặt trăng.

15-12-1966:

Walt Disney *(Oan Đixnây)*, nhà đạo diễn phim

hoạt hình nổi tiếng Thế giới từ trần (1901-1966 .

15-4-1967:

Những cuộc biểu tình khổng lồ thu hút hàng trăm ngàn người diễn ra ở New York và San Francisco đòi *Chính phủ Mỹ chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.* Phong trào phản chiến lan ra trong cả nước, được các tầng lớp xã hội hưởng ứng tham gia.

19-4-1967:

K.ADenaure *(Adênauơ),* Thủ tướng đầu tiên của Cộng hòa Liên bang Đức từ 1949 đến 1963 từ trần (1876-1967).

5-6-1967:

Cuộc chiến tranh Trung Đông Lần Thứ 3 bùng nổ, còn gọi là cuộc "chiến tranh 6 ngày". Israel chiếm toàn bộ đất đai của người Palestine, Đông Jerusalem và toàn bộ bờ Tây Sông Jordan.

8-8-1967:

Thành lập *"Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á"* gọi tắt là ASEAN gồm 5 nước thành viên: Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippin, Singapore.

22-11-1967:

Hội đồng Bảo an LHQ ra *Nghị quyết 242* đòi Israel phải rút quân khỏi các lãnh thổ đã chiếm đóng, chấm dứt tình trạng chiến tranh ở Trung Đông.

29-11-1967:

Giáo sư và các sinh viên Đại học California (Berkeley) *tổ chức Hội thảo phản đối chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam* và phê phán phương cách quản lý nhà trường.

5-12-1967:

40 tổ chức đấu tranh cho hòa bình ở Mỹ tiến hành *tuần lễ chấm dứt quân dịch* (Stop the Draft Week) tại New York nhiều thanh niên công khai đốt thẻ quân dịch để phản đối cuộc chiến tranh của chính phủ Hoa Kỳ tại Việt Nam.

31-3-1968:

Vì những thất bại trên chiến trường, Hoa Kỳ quyết định chấm dứt một phần những cuộc ném bom miền Bắc Việt Nam và bắt đầu thương lượng để tìm ra giải pháp cho cuộc chiến. Nước Mỹ buộc phải xuống thang trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam.

4-4-1968:

Vị mục sư Tin lành người Mỹ da đen *Luther King* bị ám sát.

3-5-1968:

Phong trào đấu tranh của sinh viên da đen bang Illinois đạt tới đỉnh cao, buộc Giám đốc Northwestern University phải ra tuyên bố lên án Chủ nghĩa chủng tộc, tăng thêm số học bổng cho sinh viên da đen, soạn thảo giáo trình lịch sử và văn học nghệ thuật của người da đen. Phong trào lan rộng, được sinh viên các nơi hưởng ứng.

13-5-1968:

Khai mạc phiên họp đầu tiên của cuộc hội đàm giữa đại diện *Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mỹ* tại Paris.

6-6-1968:

Thượng Nghị sỹ Robert Kennedy *(Rôbơ Kennơdi)* dự định ra tranh chức Tổng thống Hoa Kỳ bị ám sát.

1-7-1968:

Liên Xô, Mỹ, Anh ký *Hiệp ước cấm triển khai vũ khí hạt nhân.* Đến năm 1969 đã có hơn 90 nước tham gia Hiệp ước này.

23-8-1968:

Giáo sư và sinh viên Đại học Columbia (New York) hội thảo và biểu tình *chống cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.*

1-11-1968:

Hoa Kỳ buộc phải tuyên bố *hoàn toàn chấm dứt những cuộc ném bom ở miền Bắc Việt Nam.*

5-11-1968:

Richard Nixon (Risơt Nixơn) - *Đảng Cộng hòa - trúng cử Tổng thống Mỹ và đưa ra thuyết "Việt Nam hóa chiến tranh"* nhằm rút quân Mỹ ra khỏi cuộc chiến tranh ở Việt Nam trong danh dự, đồng thời tăng cường viện trợ quân sự cho chế độ ngụy Sài Gòn.

20-1-1969:

R.Nixon *(Nichxơn)* nhậm chức Tổng thống Mỹ, bị bãi chức năm 1974 do vụ bê bối Watergate *(Oatơghết).*

25-01-1969:

Hội nghị Paris về vấn đề Việt Nam họp phiên họp 4 bên đầu tiên.

3-1969:

Bùng nổ *chiến tranh biên giới Xô - Trung.*

4-1969:

Tổng thống Pháp De Gaulle *(Đờ Gôn)* từ chức.

6-6-1969:

Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời.

8-6-1969:

Do những thất bại trên chiến trường và chịu sức ép của phong trào phản chiến ở Mỹ, Tổng thống Mỹ R.Nixon tuyên bố *đợt rút quân đầu tiên 25.000 lính Mỹ khỏi Việt Nam.Đợt thứ hai 35.000 lính vào Tháng 8-1969.*



Những lính Mỹ được rời khỏi Việt Nam

20-7-1969:

Hai nhà du hành Vũ trụ Mỹ Amstrong *(Amx-trong)* và Andrew *(Andriu) lần đầu tiên đặt chân lên Mặt trăng trên con tàu Vũ trụ Apollo 11.* Từ Mặt trăng vọng về Trái đất, câu nói nổi tiếng của Neil Amstrong: *"Một bước nhỏ của người là bước nhảy vọt khổng lồ của nhân loại"* [1].

2-9-1969:

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa từ trần (1890-1969).

11-2-1970:

Nhật lần đầu tiên phóng Vệ tinh Osumi nặng 22,5 kg lên quỹ đạo Trái đất.

18-3-1970:

Đảo chính ở Phnom Pênh do phái thân Mỹ tiến hành, lật đổ chính quyền Sihanouk.

24 - 4 - 1970:

Trung Quốc phóng Vệ tinh nhân tạo đầu tiên nặng 173 kg. Lần thứ hai vào ngày 3-3-1971, lần thứ ba vào ngày 26-7-1975. Lần thứ tư vào ngày 26-11-1975 và được thu hồi về Trái đất.

4-5-1970

Biểu tình của sinh viên Đại học Quốc gia Kent (Bang Ohio) *phản đối Mỹ xâm lược Campuchia và đòi chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương.* Cảnh sát bắn chết 4 người gây nên làn sóng phẫn nộ, hàng trăm trường Cao đẳng và Đại học ở Mỹ bãi khóa và đập phá, nhiều trường phải đóng cửa.

12-8-1970:

Ký *Hiệp ước Liên Xô - Cộng hòa Liên bang Đức* về việc phục hồi quan hệ ngoại giao và xác nhận hiện trạng đường biên giới ở Châu Âu.

31-8-1970:

Chính phủ *Liên bang Malaysia* công bố ***Văn kiện Rucu negara*** (nền tảng Quốc gia) nêu lên nghĩa vụ của người dân là : *Tin tưởng vào Thượng đế, trung thành với nhà Vua và Tổ quốc, tôn trọng Hiến pháp và thi hành Pháp luật, giữ gìn phẩm hạnh và tuân theo đạo lý.*

4-9-1970:

"Liên minh đoàn kết nhân dân Chilê" giành thắng lợi trong cuộc Tổng tuyển cử.

4-11-1970:

Thành lập *Chính phủ của Liên minh đoàn kết nhân dân Chilê* do Agiendê làm Tổng thống.

9-11-1970:

Tướng Charle de Gaulle (Đơ Gôn) từ trần (1890- 1970). Ông đã lãnh đạo phong trào nhân dân Pháp chống phát xít (1940-1946), đứng đầu Chính phủ lâm thời (1944-1946), thành lập Đảng Tập hợp nhân dân Pháp (1947) và giữ chức Tổng thống Cộng hòa Pháp (1959-1969).

1971:

Thành lập *khối quân sự - chính trị ANZUK* do nước Anh khởi xướng gồm các thành viên chính là Australia, New Zeland, Vương quốc Anh và có thêm Malaysia, Singapore.

26-3-1971:

Thành lập nước *Cộng hòa Bangladesh (Băngladet)* trên phần lãnh thổ Đông Pakistan.

7-4-1971:

Trước áp lực của quần chúng và do chịu thêm nhiều thất bại quân sự, Tổng thống Hoa Kỳ R.Nixon tuyên bố sẽ *rút một đợt 10.000 lính Mỹ khỏi Việt Nam.* Ngay sau đó, cuộc biểu tình quần chúng đã nổ ra ở Thủ đô Washington với quy mô chưa từng có đòi chấm dứt ngay cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Số người bị bắt lên tới con số kỷ lục là 7 ngàn người.

17-6-1971:

Mỹ và Nhật ký *Hiệp định về việc Mỹ trả lại Okinawa cho Nhật Bản từ ngày 15-5-1972.* Đảo này ở cực Nam nước Nhật, bị quân Mỹ chiếm trong thời kỳ chiến tranh Thế giới Thứ Hai.

25-10-1971:

Hội đồng Liên hiệp quốc chấp thuận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là thành viên của Liên hợp Quốc thay cho Đài Loan.

27-11-1971:

Hội nghị Ngoại trường các nước ASEAN họp tại Kualai Lumpur ký và công bố bản tuyên bố về việc xây cựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình tự do về trung lập, viết tắt là *ZOPEAN (Zone of Peace, Freedom and Neutrality).*

21-1972:

Tổng thống Hoa Kỳ R.Nixon đến Bắc Kinh, tiến hành hội đàm với Chủ tịch Mao Trạch Đông và Thủ tướng Chu Ân Lai, ký *Tuyên bố chung Thượng Hải.*

---

1. Nguyên văn câu nói đó là: "That's one smallstep for a man, one giant leep for mankind" B.T.

29-4-1972:

Xung đột giữa người Hutu và người Tutsi ở Burundi 50.000 người bị chết.

22-5-1972:

Tổng thống Hoa Kỳ *R.Nixon chính thức đi thăm Liên Xô*, tiến hành hội đàm với Tổng Bí thư Brezhnev, ký nhiều *Hiệp ước về kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa và bảo vệ môi trường*. Quan trọng nhất là *Hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược SALT (Strategic Armas Limintation Talks)*. Đánh dấu giai đoạn hòa thuận giữa hai siêu cường trên Thế giới.

26-5-1972:

Ký kết tại Moskva giữa Tổng thống Mỹ R.Nixon và Bí thư Thứ Nhất Đảng Cộng sản Liên Xô L.Brezhner *Hiệp ước SALTI* về việc hạn chế vũ khí tấn công chiến lược.

17-6-1972:

Cảnh sát Mỹ bắt được 5 người (có một người của Đảng Cộng hòa) đột nhập vào tòa nhà Watergate để đặt máy ghi âm nghe trộm trong văn phòng của Đảng Dân chủ. Sự kiện này là đầu mối của vụ bê bối dẫn đến việc từ chức của Tổng thống Mỹ R.Nixon (1974).

27-1-1973:



Lễ ký Hiệp định Paris

Ký *Hiệp định Paris* về việc chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam: *Hoa Kỳ cùng với các nước tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam, rút hết quân Mỹ về nước.*

27-1-1973:

Hiệp định Paris về việc chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết.

7- 2- 1973:

Thượng viện Hoa Kỳ ra lệnh thành lập Ủy ban điều tra vụ Watergate. Trong dư luận xã hội bùng nổ *"trận chiến của những băng ghi âm"*, chống lại Tổng thống Nixon.

21-2-1973:

Ký *Hiệp nghị Viêng Chăn về hòa bình và hòa hợp dân tộc ở Lào.*

11-9-1973:

Đảo chính ở Chilê, lật đổ chính quyền của *"Liên minh đoàn kết nhân dân"* Tổng thống Agienđê bị sát hại. Tướng Pinôchê đứng ra lập chế độ độc tài.

10-1973:

Phong trào đấu tranh của sinh viên Thái Lan đòi *Hiến Pháp dân chủ, lật đổ Chính phủ độc tài quân sự Sarit Thanom*. Thành lập Chính phủ dân sự do Sania Thammasak làm Thủ tướng, thực hiện nền dân chủ thử nghiệm (1973-1976).

6 đến 24-10-1973:

Chiến tranh Trung Đông Lần Thứ Tư: *Israel chiếm Cao nguyên Golan của Syrie.*

22-10-1973:

Hội đồng Bảo an LHQ ra Nghị quyết 383 kêu gọi các bên ở Trung Đông thực hiện Nghị quyết 242.

21-12-1973:

Khai mạc *Hội nghị Genève về hòa bình ở Trung Đông* dưới sự chủ tọa của Liên Xô và Mỹ, nhưng không có kết quả.

26-2-1974:

Cuộc nổi dậy của binh lính Ethiopia lật đổ chế độ phong kiến Haile Selassie I (trị vì 1930-1974), thiết lập Nhà nước Ethiopia XHCN.

5-4-1974:

Chính thức thành lập *Hội đồng Quốc gia chính trị Liên hiệp Lào và Chính phủ Liên hiệp dân tộc* (lần thứ ba) do Hoàng thân Suvana Phuma làm Thủ tướng.

25-4-1974:

Khởi nghĩa vũ trang của sỹ quan, binh lính Bồ Đào Nha lật đổ chế độ phát xít, thành lập Chính phủ Liên hiệp lâm thời và thực hiện một số cải cách dân chủ, được gọi là *Cách mạng Hoa cẩm chướng.*

18-7-1974:

Ủy ban Tư pháp Hoa Kỳ đòi truy tố Tổng thống Nixon về tội lạm dụng quyền hành và ngăn trở pháp luật.

8-8-1974:

Tổng thống Hoa Kỳ R.Nixon buộc phải từ chức khi chưa hết Nhiệm kỳ Thứ Hai, do vụ bê bối Watergate. Phó Tổng thống G.Ford lên thay.

15-1-1975:

Chính phủ Bồ Đào Nha ký *Hiệp định Alvor* công nhận nền độc lập của Angola.

17-4-1975:

Lực lượng Khmer đỏ tiến vào Phnompênh bắt đầu thi hành chính sách diệt chủng ở Campuchia

19-4-1975:

Ấn Độ lần đầu tiên phóng vệ tinh nhân tạo bằng tên lửa Liên Xô từ sân bay Vũ trụ Liên Xô.

30- 4-1975:

Giải phóng hoàn toàn Sài Gòn và miền Nam Việt Nam. Kết thúc thắng lợi cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam (1954-1975).

30-4-1975:

Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

2-5-1975:

Miền Nam Việt Nam hoàn toàn giải phóng. Kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Hòa bình lập lại trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

30-7-1975:

Hội nghị những người đứng đầu 35 nước ở Hensinky ký *"Định ước Hensinky"*, nêu rõ những nguyên tắc về quan hệ cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau.

11-11-1975:

Angola tuyên bố độc lập và thành lập nước *Cộng hòa Nhân dân Angola*, Augusto Neto làm Chủ tịch, (ông tạ thế tháng 9-1979).

2-12-1975:

Thành lập *Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào*, xóa bỏ chế độ quân chủ, cử Hoàng thân Suphanuvông làm Chủ tịch nước. Kết thúc thắng lợi 30 năm kháng chiến chống đế quốc, bảo vệ độc lập Tổ quốc (1945-1975).

1975:

Thành lập *Hệ thống Kinh tế Mỹ La Tinh* (SELA: Sistema Economica Latino-Americano) gồm 26 nước trong khu vực, không có Mỹ và Canada.

2-1976:

Hội nghị các Nguyên thủ ASEAN tại Bali ký Hiệp ước về nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp công việc nội bộ nước khác, hợp tác giữa các nước để cùng phát triển *(Hiệp ước Bali)*.

2-7-1976:

Thành lập Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Thủ đô Hà Nội.

2-7-1976:

Việt Nam đổi tên nước thành nước *Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.*

22-8-1976:

Trạm tự động *Luna 24* của Liên Xô đã lấy được một số mẫu đất từ Mặt trăng về Trái đất.

9-9-1976:

Chủ tịch Mao Trạch Đông, nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc từ trần.



Mao Trạch Đông

6-10-1976:

Cuộc đảo chính của giới quan liêu quân sự ở Thái Lan chấm dứt thời kỳ dân chủ thử nghiệm, lập lại chính quyền quân sự.

12-10-1976:

Hoa Quốc Phong trở thành Chủ tịch Đảng Cộng sản Trung Quốc đồng thời giữ chức Thủ tướng Chính phủ Trung Quốc.

14 -20-12-1976:

Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Lao Động Việt Nam lần thứ IV. Đại hội quyết định đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam và thông qua Điều lệ mới. Đồng chí Lê Duẩn được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương.

1-1977:

Jimmy Carter *(J.Cato)* nhậm chức Tổng thống Mỹ.

30-4-1977:

Cuộc khởi nghĩa vũ trang của binh sỹ yêu nước và nhân dân ngày 27-4-1978 lật đổ chế độ độc tài Đaút, đưa đến việc thành lập nước *Cộng hòa Dân chủ Afganixtan* ngày 30-4-1978, (đến ngày 30-4-1987 đổi tên là Cộng hòa Afganixtan.)

6-1977:

Giải tán Tổ chức *Hiệp ước Đông Nam Á* (SEATO).

7-1977:

Ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác Việt Nam - Lào

7-9-1977:

Ký *Hiệp ước Mỹ - Panama*, Mỹ hứa trao trả chủ quyền kênh đào cho Cộng hòa Panama vào năm 2000.

20-9 -1977:

Tại phiên họp thứ 32 Đại hội đồng Liên hợp quốc ngày 20-9-1977, Việt Nam được chính thức công nhận là thành viên thứ 149 của tổ chức đa phương lớn nhất Thế giới này.

12-1977:

Thành lập *Đại hội nhân dân Ả Rập* (APC: Arab People Congress) đặt trụ sở tại Tripolie (Lybie).

29-6-1978:

Việt Nam gia nhập *Hội đồng tương trợ kinh tế các nước Xã hội chủ nghĩa (SEV).*

17-9-1978:

Ký Hiệp định tại Trại David (thường gọi là *Thỏa hiệp David) giữa Mỹ, Ai Cập và Israel về việc giải*

quyết cuộc xung đột ở Trung Cận Đông.

10-1978:

Tổng thống Mỹ J. Cater quyết định bình thường hóa quan hệ Hoa Kỳ - Trung Quốc.

12-1978:

Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc Lần 3, Khóa XI quyết định *Đường lối cải cách do ông Đặng Tiểu Bình đề xuất, mở ra một giai đoạn mới trong quá trình xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc.*

1-1-1979:

Mỹ và CHND Trung Hoa bình thường hóa quan hệ ngoại giao.

7-1-1979:

Quân đội và nhân dân Campuchia với sự giúp đỡ của bộ đội tình nguyện Việt Nam đã đánh đổ chế độ Pôn Pốt-Iêng Xary, giải phóng đất nước khỏi họa diệt chủng.

12-2-1979:

Cuộc cách mạng Hồi giáo Iran thành công. *Nước Cộng hòa Hồi giáo Iran* ra đời.

17-2-1979:

Quân đội Trung Quốc gây ra cuộc chiến tranh biên giới chống Việt Nam.

13-3-1979:

Hệ thống tiền tệ Châu Âu (European Monetary System EMS) bắt đầu hoạt động trong khuôn khổ Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EEC).

26-3-1979:

Ký *Hiệp ước Ai Cập - Israel* tại Washington trên cơ sở *Thỏa hiệp tại Trại David* (1978).

7 đến 10-6-1979:

Bầu Nghị viện của Cộng đồng Châu Âu (EC), gọi là Nghị viện Châu Âu (EP).

18-6-1979:

Ký kết tại Wien *Hiệp ước SALT 2* giữa Tổng thống Mỹ J. Carter và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô L.Brezhnev. Nhưng Quốc hội Mỹ không phê chuẩn Hiệp ước này với lý do Liên Xô đưa quân vào Afganixtan ngày 27-12-1979.

19-7-1979:

Mặt trận Giải phóng Dân tộc Sandino (FSLN) lãnh đạo nhân dân Nicaragoa lật đổ chế độ độc tài Somosa giành tự do độc lập và trở thành tổ chức cầm quyền ở Nicaragoa (1979-1990).

10-1979:

Tổng thống Hàn Quốc Park Chung Hee bị ám sát, Chun Doo Hwan lên thay.

2-12-1979:

Quân đội Liên Xô tiến vào Afganixtan theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hội đồng Cách mạng Babrắc Cácman để bảo vệ thành quả của Cách mạng Tháng Tư (1978).

5-1-1980:

Hội nghị Ngoại trưởng ba nước Đông Dương Lần Thứ Nhất tại Phnom Pênh khẳng định sự đoàn kết chiến đấu và hợp tác giữa ba nước trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

29-2-1980:

Tướng Prem Tinsulanon lên làm Thủ tướng Chính phủ Thái Lan.

12-3-1980:

Thành lập Chính phủ của Mặt trận Yêu nước Zimbabue *(Dimbabuê)* do ông Robert Mugabe *(Rôbớt Mugabê)* làm Thủ tướng.

184-1980:

Nước Cộng hòa Zimbabue tuyên bố độc lập.

23-7-1980:



Đại tá Gorbatko (trái) và Đại tá Phạm Tuân (phải)

Liên Xô phóng tàu Vũ trụ liên hợp 37, đội phi hành có: Đại tá V.V.Gorbatko và Đại tá Phạm Tuân (Việt Nam).

3- 9-1980:

Triệu Tử Dương nhậm chức Thủ tướng nước CHND Trung Hoa.

20-1-1981:

Ronald Reagan *(R. Rigân)* tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ.

12-4-1981:

Tàu Vũ trụ Con thoi đầu tiên của Mỹ mang tên Columbia chở hai nhà du hành Vũ trụ Young (lăng) và Groppen *(Grốppen)* hạ cánh an toàn xuống đường băng dài 5km trên một mặt hồ cạn ở Bang California miền Tây nước Mỹ, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử của khoa học du hành Vũ trụ.

16-7-1981:

Mahathia Bin Mohamet nhậm chức Thủ tướng Liên bang Malaysia, sau được bầu Chủ tịch Tổ chức thống nhất toàn quốc Malaysia (UMNO)

6-10-1981:

Tổng thống Ai Cập Sadat bị ám sát.

1 đến 5-3-1982:

Các bộ phận hạ cánh của trạm *"Sao Kim - 13"* và *"Sao Kim - 14"* hạ xuống bề mặt Sao Kim, truyền về Trái đất các bức ảnh nghiên cứu và lấy mẫu đất đá của hành tinh này.

27 - 31-3-1982:

Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V. Đồng chí Lê Duẩn được bầu lại làm

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

2- 4-1982:

Chiến tranh Manvinat: Argentina sử dụng quân đội giành lại Quần đảo Manvinat sau 17 năm thương lượng với nhà cầm quyền Anh không có kết quả. Ngay sau đó đã bị quân đội Anh chiếm lại.

6-6-1982:

Israel tấn công Liban.

31-8-1982:

Israel phong tỏa Beyrut. Trụ sở PLO chuyển sang Tunis (Thủ đô Tunisie).

10-11-1982:

Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô L.Brezhnev từ trần (1905-1982).

12-11-1982:

Iu.V.Andropov *(Anđrôpôv)* được bầu làm Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương ĐCS Liên Xô.

22-2-1983:

Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương họp tại Viêng Chăn nhằm tăng cường quan hệ đoàn kết chiến đấu, tuyên bố ủng hộ sự thỏa thuận giữa CHXHCN Việt Nam và CHND Campuchia về việc rút quân tình nguyện Việt Nam về nước.

23-3-1983:

Tổng thống Hoa Kỳ, R.Reagan đề ra *"Sáng kiến phòng thủ chiến lược"* (SDI), còn gọi là *"Chiến tranh giữa các vì sao"* nhằm giành ưu thế quân sự so với Liên Xô. Chương trình dự kiến chi phí 1.000 tỷ đôla cho đến năm 2000.

21-8-1983:

Ứng cử viên Tổng thống Philippin thuộc phái đối lập là Thượng Nghị sỹ Bêninhô Akinô bị ám sát tại phi trường Manila khi ông vừa từ Mỹ trở về.

25-10-1983:

Quân đội Mỹ đổ bộ vào Grênada nhằm thủ tiêu chế độ tiến bộ ở nước này.

1-1-1984:

Brunây tuyên bố độc lập, giành lại từ tay thực dân Anh với tên gọi chính thức là *"Brunây Đarusalem"* (Brunây cánh cửa hòa bình).

1-1984:

Nạn đói xảy ra trầm trọng ở Châu Phi.

2-1984:

C.U.Tchernenko *(Trecnencô)* được bầu làm Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương ĐCS Liên Xô.

31-10-1984:

Thủ tướng Ấn Độ Indira Gandhi bị ám sát. Con trai là Rajib Gandhi *(Rágíp Gandi* 1944-1991) lên thay được bầu là Chủ tịch Đảng Quốc đại I, nhưng tới tháng 5 -1991 Gandhi bị ám sát.

19-12-1984:

Anh và Trung Quốc ký Hiệp định về việc Anh trao trả Hồng Kông cho Trung Quốc vào năm 1997.

11-3-1985:

M.Gorbachev *(Goobachôv)* nhậm chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô.

14-6-1985:

Ký kết *Công ước Schengen (Senghen)* ấn định từ 1-1-1990 sẽ bãi bỏ sự kiểm soát đi lại ở biên giới giữa 5 nước: Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan, Luxembourg. Nhưng phải đến 5 năm sau (1995), Công ước này mới được thực hiện.

19 đến 21-11-1985:

Cuộc gặp gỡ thượng đỉnh giữa Tổng thống Mỹ R. Reagan và *Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Gorbachev* tại Genève.

28-1-1986:

Chuyến bay thứ 25 trong chương trình *"Tàu Con 'thoi"* của Mỹ đã kết thúc bằng một thảm họa: *75 giây sau khi rời bệ phóng, tàu Con thoi Challenger* (Chalinggiơ) chở 7 nhà du hành Vũ trụ Mỹ, trong đó có hai phụ nữ đã bốc cháy làm cả đoàn phi hành thiệt mạng.

7-2-1986:

Bầu cử Tổng thống ở Philippin F.Marcos tuyên bố thắng cử nhưng bị phái đối lập phản đối. Cuộc biểu tình của hai triệu người cùng sự phản ứng của quân đội buộc Marcos bỏ chạy sang Hawai. Bà K.Aquino (Akino) lên cầm quyền.

15-4-1986:

Mỹ ném bom hai thành phố Tripoli và Bengadi (Libi), gây tình hình căng thẳng ở khu vực Bắc Phi.

26-4-1986:

Nổ nhà máy điện nguyên tử Chernobyl *(Trecnôbun)* của Liên Xô, nay là nước Cộng hòa Ukraina.

11-10 đến 12-10-1986:

Cuộc gặp gỡ thượng đỉnh giữa Tổng thống Mỹ R. Reagan với Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Gorbachev tại Reykjavik *(Rágyiavich).*

27-11-1986:

Các nhà lãnh đạo cấp cao Liên Xô - Ấn Độ ký ***Tuyên ngôn Delhi*** về một số nước trên Thế giới không có vũ khí hạt nhân và không xâm phạm lẫn nhau.

15 - 18-12-1986:

Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI. Đại hội khẳng định quyết tâm đổi

mới công tác lãnh đạo của Đảng theo tinh thần cách mạng và khoa học. Đại hội đề ra đường lối đổi mới, trước hết là đổi mới cơ cấu kinh tế. Thực hiện ba chương trình kinh tế bao gồm: chương trình lương thực, thực phẩm; chương trình hàng tiêu dùng; chương trình hàng xuất khẩu. Xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế. Đồng chí Nguyễn Văn Linh được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

27-1 đến 28-1-1987:

Tại hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Tổng Bí thư Gorbachev tuyên bố *đường lối cải tổ (perestroika) và công khai hóa (glasnost).*

23-2-1987:

Nhà Thiên văn học C.Mátxen tại đài quan sát Thiên văn Châu Âu đặt tại Chilê và nhà Thiên văn học Isentơn tại đài Thiên văn Los Campanass (Mỹ) phát hiện vụ nổ khổng lồ của sao siêu mới Xupenôvaê 1987A thuộc Tinh vân Majenlan ngoài Thiên hà, cách chúng ta 160.000 năm ánh sáng. Đây là hiện tượng Thiên văn hiếm có mà ba Thế kỷ rưỡi từ 1604, mới lại thấy.

11-1987:

Triệu Tử Dương nhậm chức Tổng Bí thư ĐCS Trung Quốc.

8-12-1987:

Cuộc gặp gỡ thượng đỉnh giữa Tổng thống Mỹ R. Reagan và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Gorbachev tại Washington.

25-5 đến 2-6-1988:

Cuộc gặp gỡ thượng đỉnh giữa Tổng thống Mỹ R. Reagan với Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Gorbachev tại Moskva.

7-1988:

Cuộc gặp không chính thức tại Jakata *(Jim 1)* Lần Thứ Nhất giữa bốn bên của nước Campuchia *(Sihanouk, Hunxen, Sonsann, Khieu Samphon)* để thảo luận về việc hòa giải và hòa hợp dân tộc.

8-8-1988:

Thành lập *Chính phủ Dân sự Thái Lan* do Chatichai Chunhavan làm Thủ tướng (1988-1991) đưa ra chính sách biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường.

15-11-1988:

Tại khóa họp 19 của Hội đồng Dân tộc Palestine ở Alger (Thủ đô Algérie), Chủ tịch PLO I.Arafat tuyên bố thành lập *Nhà nước Palestine.* Kể từ 15-12-1988, tên *Nhà nước Palestine* thay thế PLO ở Liên hiệp Quốc.

15-11-1988:

Tàu Vũ trụ Con thoi đầu tiên của Liên Xô mang tên *Buran* (Bão tuyết) hạ cánh an toàn xuống sân bay Vũ trụ Baicônua thuộc nước CH Cadắcxtan sau khi bay 2 vòng xung quanh Trái đất hết gần 3 giờ rưỡi.

1-1989:

G. Bush nhậm chức Tổng thống của Hợp chúng Quốc Hoa Kỳ.

7-1-1989:

Nhật Hoàng Hiro Hito qua đời kết thúc 63 năm niên đại Showa *(Chiêu Hòa)* trong lịch sử Nhật Bản.

9-1-1989:

Hoàng Thái tử Nhật Bản AKihito 56 tuổi, lên ngôi Nhật hoàng, sau khi Vua cha qua đời ngày 7-1, mở đầu Kỷ nguyên mới trong lịch sử Nhật Bản - Kỷ nguyên Heisei *(Bình Thành).*

2-1989:

Cuộc gặp gỡ không chính thức tại Jakatar Lần Thứ Hai *(Jim 2)* giữa các bên *(Campuchia, Hunxen, SonSann, Khieu Samphon).*

15-2-1989:

Quân đội Liên Xô hoàn thành việc rút khỏi Afganixtan.

25- 4-1989:

Thủ tướng Nhật Bản N. Takeshita phải từ chức vì bị buộc tội nhận tiền hối lộ của Công ty Recruit Co.

17-4 đến 4-6-1989:

Cuộc biểu tình của sinh viên Trung Quốc ngày 17- 4 tại Quảng trường Thiên An Môn đòi dân chủ và công bằng xã hội. Đỉnh cao là cuộc biểu tình của hơn 1 triệu người ngày 4-5 nhân kỷ niệm 70 năm *"Ngũ Tứ vận động".* Đêm 3 rạng ngày 4-6, nhiều đơn vị quân đội được điều đến giải tỏa quảng trường.

7-10-1989:

Kỷ niệm trọng thể 40 năm ngày thành lập Cộng hòa Dân chủ Đức. Hai ngày sau, bắt đầu nổ ra những cuộc biểu tình của 70 ngàn người ở Leipzing, 12000 người ở Dresden dưới khẩu hiệu *"chúng ta là một dân tộc",* mở đầu quá trình thống nhất nước Đức.

18-10-1989:

Cộng hòa Nhân dân Hongaria đổi tên nước thành Cộng hòa Hongaria. Từ năm 1990 lấy ngày 18-10 hàng năm làm ngày Quốc khánh.

7-11-1989:

Hội đồng Bộ trưởng CHDC Đức xin từ chức.

10-11-1989:

Cách chức Tổng Bí thư ĐCS Bulgaria T.zhivkov *(Tôdo Gipcốp)* và bầu P.Mladenov giữ chức vụ này.

3-12-1989:

Toàn thể Ban chấp hành Trung ương Đảng XHCN thống nhất Đức xin từ chức.

6-12-1989:

E.Crenxơ từ chức Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước CHDC Đức. Đảng XHCN thống nhất Đức mất dần vị trí lãnh đạo chính quyền và rơi vào tay các lực lượng khác.

16-12-1989:

Biểu tình lớn tại Thị trấn Timôsôoara mở đầu cuộc khủng hoảng chính trị ở Rumani.

22-12-1989:

Cánh cổng Brandenburg ngăn cách Đông và Tây Berlin được mở rộng cho du khách qua lại tự do.

22-12-1989:

Nhiều cuộc bạo động diễn ra ở Rumani. Thủ tướng và toàn thể Chính phủ từ chức. Mặt trận Cứu quốc của lực lượng nổi dậy được thành lập, gồm I.Iliêxcu, X.Manexcu tuyên bố giải thể bộ máy quyền lực cũ. Hội đồng của Mặt trận thực hiện chức năng quản lý Nhà nước.

26-12-1989:

Thành lập Chính phủ lâm thời Rumani do I.Iliêxcu làm Chủ tịch.

29-12-1989:

Quốc hội Ba Lan thông qua Luật sửa đổi Hiến pháp, đổi tên nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan thành *Cộng hòa Ba Lan.*

29-12-1989:

Vasilev Haven *(Vaxlév Haven),* người tham gia phong trào *Mùa Xuân Praha* năm 1968 làm Chủ tịch nước CHXHCN Tiệp Khắc.

22-1-1990:

Quốc hội Bulgaria quyết định hủy bỏ phần 2 và 3 của Điều I Hiến pháp quy định vai trò lãnh đạo của ĐCS Bulgaria.

2-2-1990:

Tổng thống Nam Phi F.De Klerk tuyên bố quyết định *từ bỏ chính sách phân biệt chủng tộc Apartheid* (Apácthai). Đại hội Dân tộc Phi (ANC), Đại hội toàn Phi (PAC), Đảng Cộng sản Nam Phi (ASCP) và các tổ chức chính trị khác được hoạt động công khai.

1-3-1990:

Quốc hội Hongaria tán thành bầu Tổng thống trực tiếp.

15-3-1990:

Liên Xô hủy bỏ chế độ một đảng, Gorbachev trở thành Tổng thống Liên Xô.

29-3-1990:

Nước CHXHCN Tiệp Khắc đổi tên là *Cộng hòa Liên bang Tiệp Khắc,* đệ đơn xin gia nhập Cộng đồng Châu Âu (EC).

3-4-1990:

Đổi tên nước CHXHCN Bulgaria thành nước CH nhân dân Bulgaria. Đảng Cộng sản Bulgaria đổi tên thành Đảng XHCN Bulgaria.

5-4-1990:

Ông Lotha de Medier, lãnh tụ Liên minh Dân chủ Thiên chúa giáo được bầu làm Thủ tướng, bà Sadin Berma Pole thuộc Đảng Dân chủ Thiên chúa giáo làm Chủ tịch Quốc hội CHDC Đức.

20-4-1990:

Quốc hội Tiệp Khắc đổi tên nước thành *CHLB Tchéque và Slovakia.*

29-4-1990:

Vụ phá đổ *"Bức tường Berlin"* xóa bỏ sự ngăn cách hai miền Tây và Đông Berlin.

5-5-1990:

Hội nghị *"Hai cộng bốn"* gồm hai Nhà nước Đức và bốn cường quốc Anh, Mỹ, Pháp, Liên Xô tiến hành tại Bonn nghiên cứu vấn đề an ninh và thống nhất nước Đức. Hội nghị được triệu tập lần 2 vào ngày 22-6-1990 tại Berlin, lần 3 ngày 17-7-1990 tại Paris, lần 4 ngày 12-9-1990 tại Moskva.

26-5-1990:

Đại hội Liên đoàn Cộng sản Nam Tư ra lời kêu gọi tiến hành cuộc tuyển cử đa đảng.

29-5-1990:

Sau nhiều vòng bầu cử, Đại hội Đại biểu Nhân dân Nga đã bầu ông Boris Elsin *(Enxin)* làm Tổng thống CH Liên bang Nga.

2-7-1990:

Sloven tuyên bố là một Nhà nước có chủ quyền, tách khỏi Liên bang Nam Tư.

1-8-1990:

Giêliô Giêlep, Chủ tịch Hội đồng điều phối liên minh các lực lượng dân chủ, lên làm Tổng thống Bulgaria.

2-8-1990:

Iraq đưa một lực lượng quân rất lớn vào Kuwait *(Côoét)* tuyên bố sáp nhập Kuwait vào lãnh thổ Iraq. Ngay lập tức Mỹ và các nước phương Tây ồ ạt đổ quân vào vùng Vịnh và thực hiện cấm vận đối với Iraq, đã làm bùng nổ cuộc khủng hoảng ở vùng Vịnh.

22-8-1990:

Quốc hội CHDC Đức thông qua Quyết định CHDC Đức sáp nhập CHLB Đức vào ngày

10-1990 theo điều 23 Hiến pháp CHLB Đức.

31-8-1990:

Đại diện 2 Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức và Cộng hòa Dân chủ Đức ký kết *"Hiệp ước thống nhất".* Các bang của CHDC Đức sáp nhập vào CHLB

Đức. Thủ đô của nước Đức thống nhất là Berlin *(Beclin)*.

9-9-1990:

Hội nghị 4 phái Campuchia ở Jakata, quyết định thành lập *Hội đồng dân tộc tối cao Campuchia* (SNC) gồm 12 thành viên.

20-9-1990:

Quốc hội CHDC Đức và Quốc hội CHLB Đức phê chuẩn *Hiệp ước thống nhất hai nước Đức.*

26-9-1990:

Hội đồng Bộ trưởng CHDC Đức họp phiên cuối cùng trong lịch sử Nhà nước Đông Đức.

3-10-1990:

Nhà nước *Cộng hòa Dân chủ Đức* ngừng hoạt động. Lãnh thổ Đông Đức sáp nhập vào Cộng hòa Liên bang Đức thành Quốc gia thống nhất.

22-10-1990:

Hội nghị Ngoại trưởng các nước Cộng đồng Châu Âu (EC) quyết định thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Việt Nam.

15-11-1990:

Đổi tên nước CH Nhân dân Bulgaria thành *Cộng hòa Bulgaria.*

30-11-1990:

Chính phủ Lucanốv, đa số thành viên là những người Cộng sản Bulgaria từ chức.

11-1990:

Hiệp ước Mỹ - Singapore, Mỹ lập căn cứ quân sự ở Singapore sau khi rút khỏi Philippinnes.

17-1-1991:

Mỹ và các lực lượng đồng minh trong lực lượng đa Quốc gia ồ ạt tấn công bằng tên lửa và máy bay ném bom vào Kuwait và Iraq mở đầu chiến dịch *"Bão táp sa mạc"* nhằm tiêu diệt các tiềm năng quân sự của Iraq, buộc Iraq rút quân khỏi Kuwait và khôi phục chủ quyền của nước này.

15-2-1991:

Iraq đưa ra đề nghị 7 điểm nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng vùng Vịnh.

22-2-1991:

Liên Xô và Iraq thỏa thuận kế hoạch 8 điểm để giải quyết cuộc khủng hoảng vùng Vịnh.

23-2-1991:

Cuộc đảo chính ở Thái Lan nhằm khôi phục Chính phủ quân sự do Tướng Chaovalit đứng đầu. Gặp phản ứng của quần chúng.

24-2-1991:

Sau 5 tuần ném bom liên tục, lực lượng Mỹ và đồng minh bắt đầu cuộc tiến công ồ ạt trên bộ vào vùng biên giới phía Nam Iraq và Kuwait.

25-2-1991:

Chính phủ Iraq thông báo lệnh rút quân đội Iraq khỏi lãnh thổ Kuwait trở về vị trí đóng quân ngày 1-8-1990.

27-2-1991:

Tổng thống Mỹ G.Bush tuyên bố sẽ ngừng tiến công vào Iraq kể từ ngày 28 -2. Cùng ngày Iraq cũng tuyên bố chấp nhận tất cả 12 Nghị quyết của LHQ về vùng Vịnh.

7-3-1991:

Quân nhân Mỹ đầu tiên rút khỏi vùng Vịnh sau khi chiến tranh ở đây kết thúc.

20-3-1991:

Quốc hội Iraq chính thức quyết định hủy bỏ việc sáp nhập lãnh thổ Kuwait vào Iraq.

31-3-1991:

Tổ chức Hiệp ước Warsava chấm dứt hoạt động.

3- 4-1991:

Hội đồng Bảo an LHQ thông qua Nghị quyết 687 về ngừng bắn chính thức ở vùng Vịnh. Thời gian triển khai Nghị quyết là 30 ngày sau đó xem xét việc trừng phạt về kinh tế và quân sự đối với Iraq.

9- 4-1991:

Cộng hòa Gruzia thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

24 – 27-6-1991:

Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII. Đồng chí Đỗ Mười được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng.

19-8-1991:

Chính biến ở Liên Xô, *Ủy ban Nhà nước về tình trạng khẩn cấp* gồm 8 người do Phó Tổng thống G.I.Yanaep cầm đầu tuyên bố M.Gorbachev không thể đảm đương nhiệm vụ Tổng thống Liên Xô vì lý do sức khỏe. Cuộc chính biến thất bại, đẩy nhanh sự tan rã của Liên Xô.

24-8-1991:

M.X.Gorbachev tuyên bố từ chức Tổng Bí thư ĐCS Liên Xô yêu cầu Ban chấp hành Trung ương tự giải tán, ký Sắc lệnh đình chỉ hoạt động của các Đảng phái chính trị trong quân đội và các cơ quan an ninh Nhà nước.

24-8-1991:

Cộng hòa Ukraina thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

25-8-1991:

Cộng hòa Bielorussia (Bêlôrutxia) thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

26-8-1991:

Cộng hòa Armenia thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

27-8-1991:

Cộng hòa Moldavia (Môndôva) thuộc Liên Xô tuyên bố độc lập.

29-8-1991:

Xô Viết tối cao Liên Xô quyết định *đình chỉ hoạt động của ĐCS Liên Xô.*

23-10-1991:

Ký kết *Hiệp định Paris về vấn đề Campuchia.*

30-10-1991:

Hội nghị Hòa bình Trung Đông khai mạc tại Madrid (Tây Ban Nha). Israel phản đối sự tham gia của PLO.

1991:

Cộng hòa Chechnya tuyên bố độc lập, tách khỏi Cộng hòa tự trị Chdeno - Ingushteia (thành lập năm 1936 khôi phục lại năm 1957). Tháng 10-1991 Dudaev được bầu làm Tổng thống Cộng hòa Chechnya.

11-1991:

Thỏa thuận giữa Hunxen và Ranaridth *(Ranarit)* về việc thành lập liên minh giữa Đảng Nhân dân Campuchia và FUNCIPEC[1].

11-12-1991:

12 nước thành viên Cộng đồng Châu Âu (EC) ký *Hiệp ước Maastrich* (Maaxtorich), khẳng định đến năm 2000 tổ chức này sẽ trở thành một Liên bang chặt chẽ.

20-12-1991:

Hội nghị Alma Ata tuyên bố thành lập Cộng đồng các Quốc gia có chủ quyền (SNG), có Nguyên thủ của 11 nước cộng hòa thuộc Liên Xô tham dự gồm Azerbaizan, Armenia, Kazakhstan, Kirghizistan, Moldavia, Turkmenistan, Tadjikistan, CHLB Nga, Ouzbekistan, Ukraina, Bielorussia. Gruzia tham gia với tư cách quan sát viên. Liên bang Xô Viết chấm dứt hoạt động (1922-1991).

25-12-1991:

M.X.Gorbachev tuyên bố rút khỏi chức vụ Tổng thống Liên Xô.

25-12-1991:

Cộng hòa XHCN Xô Viết Nga đổi tên là Liên bang Nga.

7-4-1992:

Cộng đồng người Serbi ở Nam Tư tuyên bố thành lập nước Cộng hòa độc lập ở Bosnia - Herzegovina.

17-5-1992:

Bùng nổ phong trào đấu tranh của sinh viên và nhân dân Thái Lan chống Chính phủ quân sự Suchinda, đòi thực hiện chế độ bầu cử dân chủ. Thành lập Chính phủ dân sự Anan Panyaraxun.

5-7-1992:

Cộng đồng người Croat tuyên bố thành lập Nhà nước độc lập riêng.

22-7-1992:

Việt Nam tham gia *"Hiệp ước Bali"* - Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Đông Nam Á của ASEAN.

15-9-1992:

Thành lập Chính phủ Dân sự Thái Lan do Chuonlecfay làm Thủ tướng.

9-12-1992:

Quân đội Liên hợp Quốc đổ bộ vào Somalie *(Xômali)* nhằm giải quyết cuộc xung đột sắc tộc ở nước này nhưng không thành và rút toàn bộ khỏi Somali ngày 3-3-1995.

1-1-1993:

Hai nước CH Tcheque và CH Slovakia tuyên bố độc lập sau các sự biến diễn ra từ 1989-1990. Chấm dứt sự tồn tại của nước CH Séc và Slovakia.

1-1-1993:

Cộng đồng Châu Âu (EC) đổi tên thành Liên minh Châu Âu (EU).

1-1993:

Bill Clinton nhậm chức Tổng thống Hợp chúng Quốc Hoa Kỳ.

25-2-1993:

Kim Young Sam nhậm chức Tổng thống Hàn Quốc.

19-4-1993:

Israel hủy bỏ đạo luật cấm tiếp xúc với PLO.

5-1993:

Đàm phán bí mật Israel - PLO tại Oslo (Thủ đô Nauy).

6-1993:

Tổng tuyển cử ở Campuchia dưới sự giám sát của Liên hợp Quốc.

5-7-1993:

Thành lập Chính phủ Liên hiệp lâm thời ở Campuchia.

3-9-1993:

Hosokawa thuộc *Đảng Nhật Bản Mới* trở thành Thủ tướng Nội các liên minh 7 Đảng, chấm dứt 38

---

1. Đảng Bảo hoàng của Campuchia, nguyên tên theo tiếng Pháp là: Front Uni National Pour un Cambodge Indépendant, Neutre, Pacifique et Coopératif (Mặt trận thống nhất Dân tộc vì một nước Campuchia Độc lập, Trung lập, Hòa bình và Hợp tác).

năm cầm quyền liên tục của Đảng Dân chủ Tự do.

10-9-1993:

Thủ tướng Israel Y.Rabin và Chủ tịch PLO Y.Arafat ký văn kiện công nhận lẫn nhau.

13-9-1993:

Israel và PLO ký thỏa thuận trao quyền tự trị cho người Palestine ở Dải Gaza.

10-1993:

Hội nghị Bộ trưởng kinh tế các nước ASEAN chủ trương tiến tới thực hiện khu vực tự do thương mại ASEAN (AFTA), có hiệu lực từ 1-1-1994.

1-1-1994:

Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) có hiệu lực, mở ra một khu vực tự do thương mại lớn nhất Thế giới.

11-1-1994:

Phiên họp đầu tiên của Viện Đuma Nga có 450 ghế thuộc 13 đảng phái.

3-2-1994:

Tổng thống Hoa Kỳ Bill Clinton tuyên bố hủy bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam.

10-4-1994:

Không quân NATO lần đầu tiên tấn công lực lượng người Serbia nhằm buộc họ ngồi vào bàn thương lượng để tìm kiếm một giải pháp cho cuộc xung đột ở Bosnia-Herzegovina.

26-4-1994:

Cuộc bầu cử dân chủ, không phân biệt màu da lần đầu tiên trong lịch sử nước Cộng hòa Nam Phi.

31-4-1994:

Giải thể Tổ chức COCOM (Coordinating Committe on Multilateral Export Controls), thành lập năm 1949 nhằm kiểm soát việc xuất khẩu các sản phẩm có kỹ thuật cao sang các nước XHCN, theo tiêu chuẩn hạn chế của thời kỳ chiến tranh lạnh.

4-5-1994:

Chủ tịch Tổ chức giải phóng Palestine PLO Y.Arafat và Thủ tướng Israel Y.Rabin ký *Hiệp định về quyền tự trị của người Palestine tại Gaza và Jericho*. Theo Hiệp định này, Israel sẽ thả 5.000 tù nhân Palestine trong vòng hai tuần và rút khỏi Gaza, Jericho.

6-5-1994:

Khánh thành đường ngầm xuyên Biển Manche *(Eurotunnel)* nối liền Anh và Pháp, dài 150km, trong đó có 114 km ngầm dưới đáy biển.

9-5-1994:

Quốc hội đa chủng tộc đầu tiên ở Nam Phi đã bầu ông Nelson Mandela giữ chức Tổng thống. Ông là Chủ tịch Đại hội dân tộc Phi ANC, đã từng bị chính quyền phân biệt chủng tộc Pertoria cầm tù trong suốt 27 năm, được trả lại tự do năm 1990.

5-7-1994:

Tại Buenos Aires (Argentia) Nguyên thủ 4 nước Argentina, Brasil, Paraguay và Uruguay ký *Hiệp ước về thành lập thị trường chung Nam Mỹ*. Hiệp ước có hiệu lực từ ngày 1-1-1995.

11-8-1994:

Thủ tướng Israel Rabin đồng ý *rút toàn bộ quân đội khỏi Cao nguyên Goland trong thời hạn 4 năm* để đổi lấy hòa bình với Syrie.

19-9-1994:

Quân đội Mỹ đổ bộ vào Haiti nhằm buộc giới quân sự nước này phải trao quyền cho Tổng thống J.B.A.Ristide.

26-10-1994:

Thủ tướng Israel Y.Rabin và Thủ tướng Jordanie A.S.Majali đã chính thức ký *Hiệp ước Hòa bình giữa hai nước*, chấm dứt 46 năm hận thù. Đây là chặng thứ 3 đi tới hòa bình ở Trung Đông sau *Hiệp định Israel - Ai Cập* (1978) và *Hiệp định Israel - PLO* (1993).

10-11-1994:

Quốc hội và Chính phủ Iraq *tuyên bố công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Kuwait* (Côoét), *thừa nhận đường biên giới giữa 2 nước* do Liên hiệp Quốc quy định theo Nghị quyết 833/HĐBA.

5-12-1994:

Khai mạc *Hội nghị Thượng đỉnh an ninh hợp tác Châu Âu* (CSCE) có 52 nước tham gia. Nhưng những vấn đề cốt tử của hệ thống an ninh Châu Âu vẫn chưa đạt được thỏa thuận.

10-12-1994:

Tổng thống Nga Yelsin tuyên bố sử dụng vũ lực để giải phóng các lực lượng tham chiến ở Chechnya. Ngày hôm sau, quân đội Nga tiến vào Chechnya.

1-1-1995:

Hội nghị An ninh và Hợp tác Châu Âu (CSCE) được đổi thành Tổ chức An ninh và Hợp tác Châu Âu (OSCE).

10-1-1995:

Cố vấn Ban chấp hành Trung ương Đảng, nguyên Chủ tịch nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào Xuphanuvông từ trần.

17-1-1995:

Một trận động đất mạnh 7,2 độ richter xảy ra tại miền Trung Nhật Bản khiến cho 2 thành phố là Osaka và Kobe thiệt hại nặng nề. Tại Kobe, 5.500 người thiệt mạng và hơn 25.000 người bị thương.

12-2-1995:

Cuộc họp giữa tư lệnh quân đội Nga tại Chechnya A.Culicốv và Tham mưu trưởng các lực lượng vũ trang chính quyền ly khai Mashkhadov đã đi đến thoả thuận ngừng bắn.

22-2-1995:

Văn kiện khung về tiến trình hoà bình được ký kết giữa Chính phủ Anh và Chính phủ Bắc Ailen, mở ra triển vọng cho nền hoà bình lâu dài.

26-2-1995:

Yemen và Saudi Arabia ký giác thư nhằm giải quyết tranh chấp biên giới kéo dài 60 năm qua.

1-3-1995:

Lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hiệp Quốc rút hoàn toàn khỏi Somali sau 2 năm hoạt động không thành công tại đây.

20-3-1995:

Xảy ra vụ đầu độc bằng khí Sarin do giáo phái cực đoan Aum Shinrikyo gây ra trên 3 tuyến tầu điện ngầm Tokyo (Nhật Bản) làm 12 người chết và hơn người bị thương.

20-3-1995:

quân Thổ Nhĩ Kỳ tràn vào Bắc Iraq tấn công lực lượng của Đảng Công nhân người Kurd (PKK).

26-3-1995:

8 trong tổng số 15 Quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu (EU) là Pháp, Đức, Bỉ, Luxembourg, Italy, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Hy Lạp ký Hiệp ước Schengen, huỷ bỏ việc kiểm soát đường biên giới.

Tháng 3 và 4-1995:

Nhiều vụ thảm sát người Hutu xảy ra tại Burundi, Quốc gia mà người Tutsi chiếm đa số.

19- 4-1995:

Một chiếc xe tải chứa khoảng 450kg thuốc nổ đã phát nổ trước toà nhà của Chính phủ Liên bang tại Thành phố Oklohama làm ít nhất 65 người chết, hàng trăm người bị thương. Thủ phạm gây ra vụ khủng bố là Timothy Mc Veigh.

22-4-1995:

Một vụ thảm sát tại Kibêhô *(Rwanda)* khiến cho người Hutu thiệt mạng.

17-5-1995:

Ông Jacques Chirac chính thức nhậm chức Tổng thống Pháp thay thế ông F.Mitterand, trở thành Tổng thống Thứ Năm của nền Đệ ngũ Cộng hoà thành lập năm 1958. Nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Alain Juppé được chỉ định làm Thủ tướng.

5-1995:

Tình hình tại Bosnia ngày càng nghiêm trọng. 317 binh thuộc lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hiệp Quốc và quan sát viên quân sự (đa phần là người Pháp và Ukraina) bị giam giữ tại các công trình quân sự của người Serbia. Đến ngày 13-6 thì tất cả các con tin mới được phóng thích hoàn toàn.

14-6-1995:

Hơn 70 tên khủng bố người Chechnya đã tấn công vào một bệnh viện tại Thành phố Budênxôpcơ, bắt giữ hơn 3.000 con tin, nhằm gây sức ép đối với Chính phủ Nga về vấn đề Chechnya. Sau những cuộc thương lượng dàn xếp, ngày 19-6, một đoàn xe đã chở S.Baxaép và 73 tên khủng bố khác cùng 120 con tin tình nguyện đến Daghestan. Ngày 21-6 những con tin này cũng được trả về.

11-7-1995:

Tổng thống Hợp chúng Quốc Hoa Kỳ Bill Cliton và Thủ tướng CHXHCN Việt Nam Võ Văn Kiệt tuyên bố công nhận ngoại giao và thiết lập quan hệ bình thường giữa hai Quốc gia.

17-7-1995:

Tại Brussels, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm đã ký bản *Hiệp định hợp tác về kinh tế thương mại Việt Nam - EU* với Bộ trưởng 15 nước thành viên của Liên minh.

24-7-1995:

Các nhà khoa học Italia tuyên bố phát hiện ra nước ở tầng khí quyển của Sao Mộc sau vụ va chạm của một Sao Chổi với Sao Mộc ngày 18-7-1994 bằng phương pháp quang phổ của dải tần số phát ra ở tầng khí quyển của Sao Mộc. Điều này chứng tỏ Sao Chổi có khả năng đưa nước và các vật chất hữu cơ, cơ sở của sự sống vào lớp khí quyển của các hành tinh.

28-7-1995:

Việt Nam chính thức gia nhập *Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á* (ASEAN) trong Hội nghị Ngoại trưởng tại Thủ đô Banda Seri Begawan của Brunei.

28-7-1995:

Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đây là dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập của Việt Nam và sự phát triển của khối.

26-9-1995:

Tại New York, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nam Tư, Croatia và Bosnia ký Hiệp định đề ra những nguyên tắc cơ bản cho một nước Bosnia nơi mà người Serbia, Croatia và người Hồi giáo có thể chung sống trong hoà bình. Bosnia là Nhà nước độc lập nhưng sẽ chia thành 2 thực thể: Liên bang Hồi giáo Croatia chiếm 51% diện tích lãnh thổ, Cộng hoà Serb a Bosnia chiếm 49% lãnh thổ.

27-9-1995:

Tại trụ sở Liên hiệp Quốc (New York), Ngoại trưởng Anh và Argentina ký *Hiệp định về việc 2 nước cùng thăm dò và khai thác dầu mỏ ở các vùng xung quanh Quần đảo Mavinas.*

28-9-1995:

Thủ tướng Israel Y.Rabin và Chủ tịch PLO Y.Arafat đã ký thoả hiệp hoà bình giữa hai bên. Chứng kiến lễ ký kết có Tổng thống Mỹ Bill Clinton,

Tổng thống Ai Cập H. Mubarak, Quốc vương Jordani và nhiều quan chức cao cấp của nhiều nước khác.

18 - 10 đến 20 -10-1995:

Hội nghị cấp cao các nước Phong trào không liên kết Lần Thứ 13 tại Cáctahêna (Colombia). Mục tiêu của hội nghị là tăng cường đoàn kết giữa các nước nhằm xoá đói, giảm nghèo, tìm phương thức hợp tác phù hợp với thời kỳ sau *Chiến tranh lạnh* để phát triển.

24-10-1995:

Đức đưa 4.000 quân tới Bosnia trong thời hạn 1 năm để hỗ trợ về hậu cần và không quân cho lực lượng đa Quốc gia ở đây. Đây là lần triển khai quân tại nước ngoài lớn nhất của Đức kể từ khi Chiến tranh Thế giới Thứ Hai kết thúc.

30-10-1995:

Các cử tri Bang Kêbếch *(Quebec)* bỏ phiếu trưng cầu dân ý về việc tách bang này khỏi Canada. 50,6% cử tri đã đồng ý với việc ở lại Canada.

04-11-1995:

Thủ tướng Israel Y.Rabin bị một kẻ Do Thái cực đoan tên là Yigal Amir ám sát tại Tel Aviv. Ngoại trưởng S.Peres được cử tạm thời giữ chức Thủ tướng. Tiến trình hoà bình Trung Đông bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

14-12-1995:

Hiệp định Hoà bình Dayton về Bosnia được ký kết tại Paris, chấm dứt cuộc nội chiến tại nước này.

1-1-1996:

Mỹ bắt đầu triển khai quân ồ ạt ở Bosnia để tham gia lực lượng IFOR bảo đảm việc thi hành *Hiệp định Hoà bình Dayton.*

10-1-1996:

Một toán khủng bố người Chechnya do S.Rađuiép cầm đầu tấn công bắt cóc hơn 300 người tại 2 Làng Kidoliarơ và Perovômaixcôie thuộc nước Cộng hoà Daghestan. Sau những nỗ lực đàm phán không thành công, ngày 15-1 lực lượng Nga đã phản công quân khủng bố, hầu hết các con tin được giải thoát an toàn.

20-1-1996:

Trong cuộc bầu cử Tổng thống tại các vùng tự trị của người Palestine, Chủ tịch PLO Yasser Arafat đã giành được 85% số phiếu bầu.

23-1-1996:

2 cựu Tổng thống Hàn Quốc là Chun Doo-hwan (1980-1988) và Roh Tae-Woo (1988-1993) cùng 6 nhân vật cao cấp khác trong bộ máy quyền lực cũ bị khởi tố vì vai trò của họ trong vụ đàn áp đẫm máu phong trào dân chủ Tháng 5 năm 1980 tại Kwangju. Ước tính có khoảng 200-500 người bị chết và 1.000 bị thương trong vụ đàn áp này.

25-1-1996

Hội đồng Châu Âu thông qua Quyết định kết nạp Nga vào tổ chức này.

29-1-1996

Tổng thống Pháp J.Chirac tuyên bố chấm dứt các cuộc thử vũ khí hạt nhân tại Nam Thái Bình Dương, Pháp sẽ ký *Hiệp định Rarotonga* tuyên bố Nam Thái Bình Dương là khu vực phi hạt nhân.

2-3-1996

Tại Bangkok, Thái Lan, Diễn đàn hợp tác Á-Âu (ASEM) đầu tiên giữa 15 nước thành viên Liên minh Châu Âu và 10 nước Châu Á được khai mạc.

21-3-1996

Chính phủ Anh công nhận về khả năng gây chết người của bệnh bò điên. Hầu hết các Quốc gia EU đã cấm nhập thịt bò của Anh và nhiều nước khác trên Thế giới cũng triển khai biện pháp này.

1- 4-1996

Nga chấm dứt hoạt động quân sự tại Chechnya, thực hiện việc rút quân theo từng giai đoạn. Tổng thống B.Yeltsin đã ký *Sắc lệnh Hoà bình cho Chechnya.*

7-4-1996

Giao tranh dữ dội tại Liberia. Mỹ điều tàu chiến đến di tản cư dân nước ngoài.

24-4-1996

Hội đồng Dân tộc Palestine (Quốc hội) thông qua việc huỷ bỏ những điều khoản nói về việc tiêu diệt Nhà nước Do Thái bằng vũ lực được ghi trong Hiến pháp Palestine 32 năm nay.

24-5-1996

Ông P.Peterson được cử làm Đại sứ Hoa Kỳ đầu tiên tại nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

28-5-1996

Ký *Hiệp định ngừng bắn Nga-Chechnya* tại Moskva có hiệu lực từ ngày 1-6. Tổng thống Nga đã có chuyến thăm bất ngờ tới Chechnya ngay sau đó.

4-6-1996

Nga-Nhật thương lượng về vấn đề tranh chấp đánh cá tại Quần đảo Kurin. Nhật tuyên bố viện trợ nhân đạo cho 6 nước Cộng hoà vùng Viễn Đông 500

triệu đô la Mỹ.

5-6-1996

Tổng thống Pháp tuyên bố *Pháp sẵn sàng tái tham gia đầy đủ Tổ chức NATO* sau khi những quyết định về việc cải cách NATO được thực hiện.

3-7-1996

Bầu cử Tổng thống Nga vòng 2, B.Yeltsin tái đắc cử với 53,7% số phiếu ủng hộ. Ziuganov, lãnh tụ Đảng Cộng sản Nga được 40,4% phiếu bầu. Thủ tướng V.Chernomyrdin được chỉ định thành lập Chính phủ mới.

26-8-1996

Toà án Seoul tuyên án tử hình cựu Tổng thống Chun Doohwan vì vai trò trong cuộc đảo chính quân sự tháng 12-1979, phá hoại trật tự Hiến pháp của đất nước. Cựu Tổng thống Roh TaeWoo bị tuyên án 270 tháng tù giam. Sau đó, tháng12-1997, cả hai đã được tuyên bố ân xá.

28-6 – 1-7-1996:

Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VIII. Đại hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đánh dấu cột mốc phát triển mới trong tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam. Đại hội VIII là Đại hội tiếp tục đổi mới vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân. Đồng chí Đỗ Mười được bầu tiếp tục làm Tổng Bí thư của Đảng.

14-9-1996

Sau 5 năm chiến tranh, cuộc bầu cử tại Bosnia diễn ra suôn sẻ, A. Idétgôvích trở thành Chủ tịch đầu tiên của Hội đồng Tổng thống Bosnia-Herzegovina.

27-9-1996

Taliban tiến vào Kaboul. Luật Hồi giáo hà khắc ngay lập tức được áp dụng ở đây. Cựu Tổng thống Najibulah bị xử treo cổ. Liên minh phương Bắc đã phản công vào một số vị trí của Taliban. Nội chiến tại Afghanistan diễn ra ác liệt.

1-10-1996

Liên hợp Quốc chính thức bãi bỏ lệnh cấm vận đối với Nam Tư.

5-11-1996

Tổng thống Bill Clinton tái đắc cử sau khi vượt qua ứng cử viên của Đảng Cộng hoà Bob Doles. Tuy nhiên 2 Viện Quốc hội Mỹ vẫn nắm trong tay Đảng Cộng hòa.

14-12-1996

Ông Đổng Kiến Hoa được bầu làm Chủ tịch khu hành chính đặc biệt Hồng Kông.

17-12-1996

Nhóm du kích thuộc phong trào Tupac Amaru tại Peru đã đột nhập Đại sứ quán Nhật Bản tại Peru bắt gần 500 con tin trong đó có Ngoại trưởng Peru, 16 vị Đại sứ các nước và nhiều tướng lĩnh. Nhóm này đòi trả tự do cho đồng bọn đang bị Chính phủ Peru giam giữ. Sau các cuộc đàm phán nhóm này giữ lại 72 con tin.

17-12-1996

Ông Kofi Annan tuyên thệ nhậm chức Tổng Thư ký Liên hợp Quốc.

20-12-1996

NATO triển khai lực lượng gìn giữ hoà bình mới SFOR gồm 31.000 quân thay cho lực lượng cũ IFOR.

20-1-1997

Bill Clinton tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ nhiệm kỳ 2.

2-2-1997

Aslan Maskhadov đã giành thắng lợi trong cuộc bầu cử tại Chechnya trở thành Tổng thống của nước Cộng hoà này.

19-2-1997

Ông Đặng Tiểu Bình qua đời tại Bắc Kinh thọ 93 tuổi. Ông được coi là *kiến trúc sư* của công cuộc cải cách tại Trung Quốc

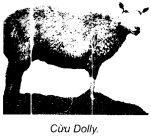

Cừu Dolly.

2-1997

Nhà sinh học người Scotland Wilmut công bố kết quả nghiên cứu nhân bản vô tính. Con cừu được nhân bản có tên là Dolly. Đây là một thành tựu khoa học nổi bật của Thế kỷ XX.

20 - 21-3-1997

Cuộc gặp thượng đỉnh Nga - Mỹ tại Helsinki mở ra thời kỳ quan hệ mới giữa hai nước. Hai bên ký 5 bản tuyên bố chung về hợp tác song phương. Nga đã nhượng bộ trong vấn đề Đông tiến của NATO.

23-4-1997

3h30 sáng (giờ Việt Nam, tức 12h trưa giờ tại Lima, Peru) diễn ra cuộc giải cứu con tin, chấm dứt cuộc khủng hoảng kéo dài 126 ngày.

5-1997

Ông Tony Blair, thủ lĩnh Công Đảng đã giành thắng lợi trong cuộc bầu cử tại Anh, trở thành Thủ tướng trẻ nhất trong lịch sử Quốc gia.

17-5-1997

L.Kabila tuyên bố chấm dứt nội chiến, trở thành người đứng đầu Nhà nước Zaire, bãi bỏ Hiến pháp, thành lập Quốc hội mới, đổi tên nước thành Cộng hoà Dân chủ Conggo.

21-6-1997

Polpot và Khiêu Xamphon, thủ lĩnh Khmer Đỏ

(Campuchia) bị bắt.

1-7-1997

Hồng Kông trở về với Trung Quốc sau hơn 150 năm là nhượng địa của Anh.

5-7-1997

Tàu thăm dò Pathfinder của NASA hạ cánh xuống Sao Hoả. Chuyến thăm dò này đã giúp các nhà khoa học phát hiện được dấu vết của nước tại Sao Hoả.

7-1997

Khởi đầu cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Thái Lan, Indonesia, Malaysia..., nhanh chóng lan rộng ra các Quốc gia trong khu vực Đông Á.

31-8-1997



Công nương Diana

Tai nạn xe hơi tại 1 đường hầm thuộc Paris, Công nương nước Anh Dianna tử nạn.

5-9-1997

Mẹ Teresa, người nổi tiếng vì các hoạt động nhân đạo, từng đoạt Giải Nobel Hoà bình, từ trần tại Ấn Độ thọ 87 tuổi. Ấn Độ và Mỹ đều tuyên bố để Quốc tang.

8-10-1997

Kim Jong Il chính thức nhậm chức Tổng Bí thư Đảng Lao động Triều Tiên.

1 đến 10-12-1997

Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về khí hậu khai mạc tại Kyoto. Hội nghị đã thông qua cam kết cắt giảm 5,8% lượng khí thải giai đoạn 2008-2012.

14 đến 16-12-1997

Hội nghị cấp cao không chính thức ASEAN 2 họp tại Kuala Lumpur đã thông qua văn kiện *"Tầm nhìn ASEAN 2020"*. Tuyên bố chung ASEAN với từng nước đối tác Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản đưa ra đường lối phát triển trong tương lai cũng như biện pháp giải quyết các vấn đề hiện nay.

18-12-1997

Ông Kim Tae Chung trúng cử Tổng thống Hàn Quốc nhiệm kỳ 1998-2002.

22-12-1997

Các bên tham chiến tại Somali ký Hiệp định Hoà bình thành lập Chính phủ Liên bang và Chính phủ chuyển tiếp, chấm dứt 6 năm nội chiến.

1-1-1998

Tình hình tại Indonesia tiếp tục bất ổn do tác động của *"Cơn bão tài chính"* Đông Á.

4-2-1998

Một trận động đất mạnh 6,1 độ richter xảy ra tại Afghanistan làm hơn 4.000 người chết.

14-3-1998

Bà Sonya Gandhi, vợ goá của cố Thủ tướng Ấn Độ Rajip Gandhi được bầu làm Chủ tịch Đảng Quốc đại I.

10- 4-1998

Sau các cuộc thảo luận gay go, kéo dài, các phe phái chính trị tại Ailen đã đạt được thoả thuận hoà bình chấm dứt 30 năm xung đột tại đây. Theo thoả thuận, một cuộc trưng cầu dân ý về vấn đề thành lập các cơ quan chung Bắc Ailen và Ailen sẽ được tiến hành.

15-4-1998

Thủ lĩnh Khmer đỏ Pôn Pốt chết bởi bệnh tim.

21-5-1998

Trước sức ép quá căng thẳng trong nước, ông Suharto Tổng thống Indonesia tuyên bố từ chức sau 33 năm cầm quyền, Phó Tổng thống Habibie lên thay.

26-7-1998

5,3 triệu cử tri Campuchia đi bỏ phiếu bầu 122 ghế Quốc hội. Cuộc bầu cử được ghi nhận tự do và công bằng. Đảng Nhân dân Campuchia dẫn đầu được 41,4% số phiếu bầu, Đảng FUNCINPEC đứng thứ 2 với tỷ lệ 31,7%.

31-8-1998

CHDCND Triều Tiên phóng tên lửa đạn đạo tầm trung ra Thái Bình Dương, bay ngang qua lãnh thổ Nhật Bản. Sự kiện này khiến Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc tuyên bố ngừng tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện nguyên tử và ngừng các khoản viện trợ kể cả viện trợ nhân đạo.

9-1998

Nhân dịp 50 năm Quốc khánh, Quốc hội CHDCND Triều Tiên sửa Hiến pháp theo đó, Hội đồng quốc phòng là cơ quan lãnh đạo cao nhất của nước này.

24-9-1998

Iran hủy bản án tử hình đối với Rusdie, tác giả cuốn ***Những vần thơ của quỷ Satan***. Nước Anh ngay lập tức thiết lập lại quan hệ cấp Đại sứ với Iran.

15-10-1998

Trước sức ép mạnh mẽ từ bên ngoài, Tổng thống Nam Tư Milosovic phải tuyên bố tuân thủ các Nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hiệp Quốc về vấn đề Kosovo.

23-10-1998

Tại Nhà Trắng, Chủ tịch Yasser Arafat và Thủ tướng Israel B.Netanyahu ký *Hiệp định Hoà bình* tạm

thời, theo đó Israel rút quân thêm khỏi khu vực bờ Tây, đổi lại những đảm bảo về an ninh mới của Palestine.

26-10-1998

Peru và Ecuador ký thoả thuận chấm dứt cuộc tranh chấp biên giới đã từng là nguyên nhân của 3 cuộc xung đột trong 60 năm qua.

14-11-1998

Hội nghị cấp cao APEC tại Kuala Lumpur đã kết nạp Việt Nam, Nga và Peru làm thành viên nâng tổng số thành viên của tổ chức này lên 21.

12-1998

EXXON và MOBIL sáp nhập trở thành công ty năng lượng lớn nhất Thế giới, có khả năng sản xuất 2,4 tỷ thùng dầu mỗi năm.

7-12-1998

Đại hội đồng Liên hợp Quốc đồng ý trao lại ghế đại diện Campuchia cho Chính phủ Hoàng gia. Trong khi đó, Chính phủ Campuchia tuyên bố 20.000 lính Khmer đỏ cuối cùng đã ra đầu hàng, Khmer đỏ bị xoá sổ chính thức.

14 đến 16-12-1998

Hội nghị cấp cao ASEAN Lần Thứ VI họp tại Hà Nội, thông qua Tuyên bố Hà Nội và Chương trình hành động Hà Nội.

17 đến 20-12-1998

Với lý do Iraq không hợp tác với phái đoàn thanh tra vũ khí UNSCOM, liên quân Anh-Mỹ tiến hành chiến dịch *Cáo Sa mạc*, tấn công Iraq gây thiệt hại nghiêm trọng về người và của cho nước này.

1-1-1999

Đồng tiền chung Châu Âu Euro có hiệu lực và được chính thức lưu hành tại 11 trong số 15 Quốc gia thành viên EU. Đồng Euro được dùng song song với đồng tiền của các Quốc gia thành viên EU cho đến năm 2002 mới chính thức trở thành đồng tiền duy nhất.

28-1 đến 2-2-1999

Diễn đàn kinh tế Thế giới diễn ra tại Davốt, Thụy Sỹ. Các đoàn đại biểu thảo luận về các biện pháp khắc phục khủng hoảng kinh tế tài chính. Hội nghị lần này đưa ra kế hoạch 30 điểm nhằm ngăn chặn cuộc khủng hoảng ở Châu Á.

15-2-1999

Thủ lĩnh Đảng Công nhân người Kurd (PKK) A.Ocalan bị bắt trong một chiến dịch của lực lượng đặc nhiệm Thổ Nhĩ Kỳ tại Thủ đô Nairobi của Kenya. Việc này đã làm dấy lên phong trào phản đối của người Kurd ở nhiều nơi trên Thế giới. Từ năm 1984 đến nay, cuộc đấu tranh đòi thành lập một Quốc gia độc lập do PKK tiến hành đã làm cho hàng chục nghìn người thiệt mạng.

12-3-1999

Ba Lan, Cộng hoà Séc và Hungary chính thức gia nhập NATO, nâng tổng số thành viên của tổ chức này lên 19.

24-3-1999

NATO mở các cuộc oanh kích ồ ạt xuống Nam Tư. Nam Tư tuyên bố tình trạng chiến tranh, cắt đứt quan hệ ngoại giao với Mỹ, Anh, Đức và Pháp. Dư luận trên Thế giới đã lên án hành động này của NATO.

5-4-1999

Lybia trao 2 nghi phạm của vụ Lockerbie cho toà án Quốc tế La Haye. EU ngay lập tức đình chỉ các biện pháp trừng phạt đối với Lybia.

28-4-1999

Toà án Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu xét xử A.Ocalan tại Ankara.

30-4-1999

Tại Hà Nội, Campuchia được kết nạp trở thành thành viên thứ 10 của ASEAN.

5-5-1999

Tại trụ sở Liên hiệp Quốc, Indonesia và Bồ Đào Nha ký thoả thuận về Đông Timor.

3-5-1999

Lần đầu tiên trong vòng 300 năm, Scotland tổ chức bầu cử Nghị viện. Việc Công Đảng giành thắng lợi trong cuộc bầu cử này đã làm giảm khả năng tách ra khỏi Liên hiệp Vương quốc Anh của Scotland.

9-6-1999

Sau nhiều nỗ lực ngoại giao, chiến dịch không kích Nam Tư của NATO đã kết thúc. Hội đồng Bảo an thông qua một Nghị quyết về giải pháp hoà bình cho cuộc khủng hoảng Nam Tư. Ngày 11-6, *lực lượng gìn giữ hoà bình đa Quốc gia* (KFOR) bắt đầu được triển khai tại Kosovo. Tuy nhiên KFOR đã không bảo vệ được người Serbia trước những cuộc tấn công của người Albania tại Kosovo. Lực lượng KLA đã tiến hành chiến dịch xua đuổi người Serbia khỏi Kosovo.

29-6-1999

Toà án an ninh Quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ tuyên án tử hình A.Ocalan.

17-8-1999

Một trận động đất xảy ra tại Thổ Nhĩ Kỳ làm 15.6 3 người thiệt mạng và hơn 33.000 người bị thương.

22-8-1999

Hơn 90% cử tri Đông Timor đã tham gia cuộc bỏ phiếu trực tiếp về quy chế của Đông Timor. Kết quả c o Tổng Thư ký Liên hiệp Quốc Kofi Annan công bố ngày 4-9 cho thấy 77,8% số cử tri bỏ phiếu ủng hộ nền độc lập cho Đông Timor.

9- 9-1999

Bọn khủng bố đặt bom nổ một toà nhà 9 tầng tại Thủ đô Moskva, hơn 80 người thiệt mạng và 115 người bị thương. Sau đó còn xảy ra nhiều vụ đặt bom khủng bố khác khiến Nga triển khai chiến dịch chống khủng bố trên quy mô toàn quốc.

15-10-1999

Tổng tư lệnh quân đội Pakistan P.Musharraft làm đảo chính, lật đổ Chính phủ của Thủ tướng N.Sarip.

20-10-1999

Ông Abduraman Wahid trở thành Tổng thống nước Cộng hoà Indonesia, bà Megawati Sukarnoputri làm Phó Tổng thống.

1 đến 2-11-1999

Hội nghị thượng đỉnh 3 bên tại Oslo (Na Uy) tạo ra bước đột phá mới cho tiến trình hoà bình Trung Đông.

20-12-1999

Macao trở về Trung Quốc, chấm dứt 442 năm thống trị của Bồ Đào Nha.

31-12-1999

Panama tiếp quản Kênh đào Panama từ Mỹ sau gần 100 năm Mỹ quản lý kênh đào này.

31-12-1999

Tổng thống Nga B.Yeltsin tuyên bố từ chức, chuyển giao chức vụ cho Thủ tướng Vladimir Putin.

31-12-1999

Sự cố Y2K về máy tính trên phạm vi toàn cầu.

22-1-2000

IAEA bắt đầu công việc thanh tra vũ khí hạt nhân tại Iraq.

26-1-2000

Iraq tuyên bố không chấp nhận Nghị quyết 1284 của Hội đồng Bảo an Liên hiệp Quốc về việc thành lập Uỷ ban theo dõi, kiểm chứng và thanh sát vũ khí của Liên hiệp Quốc tại Iraq (UNMOVIC).

21-2-2000

Chính phủ Trung Quốc công bố sách trắng ***Nguyên tắc một nước Trung Hoa và vấn đề Đài Loan.***



Tổng thống Nga Putin

26-3-2000

Bầu cử Tổng thống diễn ra tại Liên bang Nga. V.Putin giành thắng lợi.

3-4-2000

Thẩm phán toà án Liên bang Mỹ ra quyết định Microsoft đã vi phạm Luật chống độc quyền.

28-4-2000

Bộ Tư pháp Mỹ yêu cầu Microsoft tách ra thành 2 công ty độc lập trong đó một công ty chuyên phát triển các hệ thống điều hành, công ty còn lại chuyên ứng dụng phần mềm.

11-5-2000

Công dân thứ 1 tỷ của Ấn Độ chào đời tại New Dehli.

15- 6-2000

Tổng thống Hàn Quốc Kim Tae Chung và Chủ tịch CHDCND Triều Tiên Kim Jong Il có cuộc gặp mặt mang tính lịch sử tại Seoul, mở ra hy vọng mang lại hoà bình, thống nhất trên Bán đảo Triều Tiên.

26-6-2000

Các nhà khoa học công bố hoàn thành 97% bản đồ gene người, đặt nền tảng mới cho y học tương lai.

2-7-2000

Việt Nam - Trung Quốc trao đổi thư phê chuẩn *Hiệp định biên giới trên bộ giữa hai nước.*

13-7-2000

Việt Nam - Hoa Kỳ ký *Hiệp định thương mại song phương BTA tại Washington,* đánh dấu một bước phát triển tích cực trong quan hệ 2 bên.

25-7-2000

Một chiếc máy bay Concorde nổ khi vừa cất cánh tại Sân bay Roisy (Paris) làm 113 người thiệt mạng. Hàng không Anh và Pháp đã phải ngừng các chuyến bay thương mại của Concorde. Loại máy bay siêu thanh Concorde chính thức bị ngừng bay vào năm 2003.

13-8-2000

Tàu ngầm nguyên tử Kursk của Nga gặp nạn tại Biển Barents, thuỷ thủ đoàn 118 người đều hy sinh.

10-2000

Ngoại trưởng Hoa Kỳ bà M.Albright thăm CHDCND Triều Tiên.

1-11-2000

Liên bang Nam Tư chính thức quay trở lại là thành viên Liên hiệp Quốc sau 8 năm chiếc ghế bị bỏ trống.

7-11-2000

Bầu cử Tổng thống tại Mỹ. Rắc rối đã xảy ra tại Bang Florida, 2 bên đầu tranh pháp lý. G.W. Bush trúng cử Tổng thống.

16 đến 19-11-2000

Tổng thống Hoa Kỳ B.Clinton sang thăm chính thức nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Đây là lần đầu tiên Tổng thống Hợp chủng Quốc Hoa Kỳ đến Việt Nam, đánh dấu một bước phát triển

trong quan hệ Việt - Mỹ.

20-12-2000

Thượng viện Nga thông qua dự luật về Quốc ca Liên bang Nga lấy lại phần nhạc Quốc ca Liên Xô nhưng phần lời sẽ được soạn thảo lại.

20-1-2001

Tổng thống Philippines Estrada buộc phải từ chức. Phó Tổng thống, bà Aroyyo lên nhậm chức Tổng thống.

20-1-2001

G.W. Bush tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Thứ 43 của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

26-1-2001

Một trận động đất mạnh tại Bang Gujarat, Ấn Độ làm 25.000 người thiệt mạng và hàng trăm nghìn người bị thương.

28-2 - 2-3-2001

Tổng thống Liên bang Nga Vladimir Putin thăm chính thức Việt Nam.

1-3-2001

Chính quyền Taliban ra lệnh phá bỏ các di sản thời kỳ Tiền Hồi giáo ở Afghanistan trong đó có 2 bức tượng Phật lớn nhất Thế giới.

23-3-2001

Trạm Vũ trụ Hoà bình rơi xuống Trái đất, kết thúc sứ mệnh lịch sử kéo dài 15 năm. Trạm Vũ trụ Quốc tế ISS thay thế nhiệm vụ của Tàu Hoà bình ngoài không gian.

4-2001

Việc Nhật Bản xuất bản sách giáo khoa lịch sử không thừa nhận là đã xâm lược Trung Quốc và Triều Tiên đã gây ra phản ứng mạnh mẽ của Trung Quốc và Hàn Quốc.

19 - 22-4-2001:

Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX. Đại hội diễn ra trong bối cảnh loài người đã kết thúc thế kỷ XX và bước sang thế kỷ XXI, trong bối cảnh dân tộc ta đứng trước những thời cơ lớn đan xen với nhiều thách thức lớn. Đại hội có ý nghĩa trọng đại mở đường cho đất nước ta nắm lấy cơ hội, vượt qua thách thức tiến vào thế kỷ mới, thiên niên kỷ mới, thực hiện mục tiêu xây dựng một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Đồng chí Nông Đức Mạnh được bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

20 đến 23-4-2001

Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng chí Nông Đức Mạnh được bầu làm Tổng Bí thư.

23-7- 2001

Tổng thống A.Wahid bị phế truất. Phó Tổng thống, bà Megawati Sukarnoputri lên cầm quyền.

11-9-2001

Các cuộc tấn công khủng bố nhằm vào nước Mỹ. Bọn khủng bố đã cướp máy bay, lao vào Trung tâm Thương mại Thế giới tại New York và Trụ sở Bộ Quốc phòng Mỹ. Hàng nghìn người thiệt mạng trong các vụ khủng bố. Vụ 11- 9 là một sự kiện lớn, có tác động mạnh tới quan hệ Quốc tế trong những năm đầu Thế kỷ XXI.

7-10-2001

Liên quân Mỹ - Anh mở chiến dịch quân sự *Tự do bền vững* tấn công Afghanistan.

8-10-2001

Máy bay đâm vào nhau khiến 114 người thiệt mạng tại Italia.

8-10-2001

Tàu ngầm nguyên tử Kursk được trục vớt thành công.

10-2001

Các lá thư có vi khuẩn gây bệnh Than đã gây ra nỗi kinh hoàng cho nước Mỹ và làm hàng chục người thiệt mạng.

10-2001

Đắm tàu ngoài khơi Java làm cho 370 người thiệt mạng.

10-2001

Nga phóng thử thành công tên lửa đạn đạo xuyên lục địa Tôpôn-M có tầm bắn 11.000 km.

11-11-2001

Đại Hội đồng Liên hiệp Quốc nêu rõ xoá đói giảm nghèo là một phần của chống khủng bố.

11-2001

Lực lượng Liên minh phương Bắc đã chiếm được quá nửa lãnh thổ Afghanistan, đẩy quân Taliban lui xuống phía Nam.

22-12-2001

Chính phủ lâm thời Afghanistan nhậm chức. Lực lượng đa Quốc gia ISAF được triển khai tại đây.

1-1-2002

Đồng tiền Euro được lưu hành với tư cách là đồng tiền chính thức ở 12 nước thuộc Liên minh Châu Âu (Hy Lạp tham gia khối sử dụng đồng Euro từ Tháng 1-2001).

23-2-2002

Thủ lĩnh phiến quân UNITA Jonas Savimbi bị bắn chết trong một cuộc đấu súng với quân đội Chính phủ.

4-3-2002

Người dân Thụy Sỹ đã bỏ phiếu đồng ý việc trở

thành thành viên của Liên hiệp Quốc sau 200 năm tuyên bố trung lập.

14-3-2002

Tại Belgrade, lễ ký thoả thuận cơ cấu lại Liên bang Nam Tư, thành lập nước Serbia và Montenegro.

1-4-2002

Hà Lan là nước đầu tiên trên Thế giới áp dụng đạo luật *"Cái chết nhân đạo"*.

14-4-2002

Khoảng 439 nghìn cử tri Đông Timor tham gia cuộc bầu cử Tổng thống đầu tiên ở nước này. Ông Xanana Gusmao, thủ lĩnh phong trào đấu tranh giành độc lập cho Đông Timor đã trúng cử.

27 đến 28-4-2002

Thủ tướng Nhật Bản Junichiro Koizumi thăm chính thức Việt Nam.

12 đến 18-5-2002

Cựu Tổng thống Mỹ Jimmy Carter thăm Cuba. Ông Carter là Chính khách cao cấp nhất của Mỹ và cựu Tổng thống Mỹ đầu tiên đến thăm Cuba kể từ năm 1959.

20- 5-2002

Tại Dili, Đông Timor, Chủ tịch Quốc hội Đông Timor Vicente Guterres tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Dân chủ Đông Timor.

24-5-2002

Tổng thống Nga và Tổng thống Mỹ đã ký *Hiệp ước cắt giảm vũ khí hạt nhân mang tên "Hiệp ước Moskva"*. Theo đó, cho đến năm 2012, hai nước sẽ cắt giảm 2/3 đầu đạn hạt nhân.

17-6-2002

Israel cho thiết lập hàng rào an toàn điện tử đầu tiên ngăn cách lãnh thổ của Israel với vùng đất của người Palestine, dài 110 km, vây quanh khu bờ Tây.

1-7-2002

Toà án hình sự Quốc tế (ICC) ra đời. Đây là toà án thường trực Quốc tế đầu tiên xét xử các cá nhân phạm tội ác chiến tranh, tội diệt chủng và tội ác chống lại loài người. Trụ sở của ICC được đặt tại La Haye, Hà Lan.

9-7-2002

Hội nghị cấp cao của 53 nước thành viên Tổ chức thống nhất Châu Phi (OAU) họp tại Durban (Cộng hoà Nam Phi) tuyên bố thành lập tổ chức mới *"Liên minh Châu Phi"* (AU) thay cho OAU ra đời năm 1963.

2-8-2002

Tổ chức Liên minh Dân tộc giành độc lập hoàn toàn cho Angola (UNITA) chính thức giải tán lực lượng quân sự, hạ vũ khí, chấm dứt một trong những cuộc nội chiến kéo dài nhất tại Châu Phi.

26-8 đến 4-9-2002

Hội nghị cấp cao Thế giới về phát triển bền vững được tổ chức tại Johannesburg (Nam Phi) với sự tham gia của đại biểu từ hơn 180 Quốc gia. Hội nghị ra *Tuyên bố Johannesburg* về bảo vệ môi trường và chống đói nghèo.

20-9-2002

Chính quyền của Tổng thống Bush công bố chiến lược mới theo đó, Mỹ tự cho phép có quyền hành động đơn phương tấn công Quốc gia khác.

27-9-2002

Đông Timor trở thành thành viên thứ 191 của Liên hiệp Quốc. Đông Timor là một trong số 20 Quốc gia nghèo nhất Thế giới. Nước này có tên chính thức là Timor L'Este.

12-10-2002

Vụ nổ bom xảy ra gần như cùng lúc trong đêm tại khu du lịch Bali, Indonesia khiến 190 người bị chết, số đông là du khách người Australia. Nhóm Hồi giáo cực đoan Jemaah Islamiyah đã bị quy trách nhiệm cho vụ khủng bố này.

23 đến 26-10-2002

Khoảng 50 tên khủng bố người Chechnya đột nhập và bắt giữ 750 khán giả tại một nhà hát ở phía Nam Thủ đô Moskva, đòi chấm dứt cuộc chiến ở Chechnya và quân đội Nga rút khỏi Chechnya. Ngày 26 -10, lực lượng đặc nhiệm Liên bang Nga đã mở một cuộc tiến công giải thoát con tin.

8 đến 14-11-2002

Đại hội Đại biểu toàn quốc Lần Thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc diễn ra tại Bắc Kinh. Phó Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào được bầu làm Tổng Bí thư.

21 đến 22-11-2002

Hội nghị cấp cao NATO tổ chức tại Prague *(Cộng hoà Czech)* thông qua quyết định kết nạp 7 thành viên mới: Estonia, Latvia, Lithuania, Slovenia, Slovakia, Bulgary và Rumani vào năm 2004, nâng tổng số thành viên của khối này lên 26.

13-12-2002

Hội nghị cấp cao Liên minh Châu Âu (EU) diễn ra tại Thủ đô Copenhaghen (Đan Mạch) đã quyết định kết nạp thêm 10 nước thành viên mới vào tháng 5-2004.

5-1-2003

Tàu Vũ trụ không người lái Thần Châu IV của Trung Quốc hạ cánh an toàn sau 162 tiếng bay vòng quanh Trái đất.

10-1-2003

CHDCND Triều Tiên rút khỏi *Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT)*.

1-2-2003

Tàu Con thoi Columbia của Mỹ bị nổ khi đang trong quá trình hạ cánh xuống Trái đất. Phi hành đoàn 7 người trong đó có phi hành gia đầu tiên của Israel thiệt mạng.

9 đến 16-2-2003

Lần đầu tiên trong vòng 50 năm kể từ khi chiến tranh Triều Tiên (1950-1953) kết thúc, 2 miền Triều Tiên mở cửa khẩu cho phép người dân qua lại.

10-3-2003

Tổng Thư ký Ban chấp hành PLO Mamoud Abbas được bầu làm Thủ tướng đầu tiên của Nhà nước Palestine.

16-3-2003

150 người thuộc nhiều Quốc gia đã nhiễm Dịch bệnh viêm đường hô hấp SARS, trong đó có Việt Nam.

20-3-2003

Liên quân Anh-Mỹ ồ ạt ném bom và bắn tên lửa Tomahawk vào Thủ đô Baghdad của Iraq. 45 phút sau, Tổng thống Mỹ G.Bush chính thức tuyên chiến. Cuộc chiến tranh vùng Vịnh lần thứ 2 bùng nổ.

1-5-2003

Các nhà hoà giải Quốc tế đệ trình bản *"Lộ trình hoà bình Trung Đông"* do 4 bên Mỹ, Nga, Liên minh Châu Âu và Liên hiệp Quốc bảo trợ.

2-5-2003

Tổng thống Mỹ tuyên bố các hoạt động quân sự lớn của liên quân do Mỹ cầm đầu tại Iraq đã kết thúc.

2-7-2003

Cảnh sát Palestine nắm quyền kiểm soát Bethlehem từ Israel.

13-8-2003

Lybia ký thoả thuận lập quỹ đền bù 2,7 tỷ USD cho 270 nạn nhân của vụ Lockerbie.

27 đến 29-8-2003

Cuộc gặp 6 bên *(Hàn Quốc, CHDCND Triều Tiên, Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật)* đàm phán về vấn đề hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên được tổ chức tại Bắc Kinh.

14-9-2003

Đa số người dân Thụy Điển đã nói không với đồng tiền Euro.

7-10-2003

Hội nghị cấp cao ASEAN 9 thông qua văn kiện quan trọng, mở đường tiến tới Cộng đồng ASEAN trong tương lai đoàn kết, vững mạnh và năng động. Tuyên bố hoà hợp ASEAN II với 3 trụ cột chính là Cộng đồng an ninh, Cộng đồng kinh tế và Cộng đồng văn hoá xã hội.

16-10-2003

Trung Quốc phóng thành công tàu Vũ trụ có người lái Thần Châu V. Trung Quốc trở thành Quốc gia thứ 3 trên Thế giới sau Nga (Liên Xô), và Mỹ đưa được người lên Vũ trụ. Phi hành gia Dương Lợi Vĩ trở thành người hùng dân tộc.

24-10-2003

Máy bay Concorde, loại máy bay thương mại bay nhanh nhất Thế giới, chính thức chấm dứt hoạt động sau lễ vĩnh biệt tại Sân bay Heathrow (Anh).

31-10-2003

Ông Mahathir Mohammad rời nhiệm sở, kết thúc 22 năm giữ chức Thủ tướng Malaysia.

19 đến 22-11-2003

Lần đầu tiên sau 30 năm, 1 tàu chiến của Mỹ cập cảng Việt Nam.

20-11-2003

Các vụ đánh bom nhằm vào mục tiêu của Anh tại Istanbul (lãnh sự quán và trụ sở ngân hàng HSBC) làm 27 người thiệt mạng, 450 người bị thương gây ra sự phẫn nộ trong dư luận Thế giới.

22-11-2003

Căng thẳng tại Gruzia, phe đối lập chiếm nhà Quốc hội. E.Shevardnadze từ chức Tổng thống, Chủ tịch Quốc hội tạm thời giữ chức Tổng thống.

26-11-2003

Ấn Độ - Pakistan thoả thuận ngừng bắn tại vùng tranh chấp Kashmir. Đây là lần ngừng bắn đầu tiên của 2 bên sau 14 năm xung đột.

5 đến 13-12-2003

Sea Games 22 được tổ chức tại Việt Nam. Đây là lần đầu tiên Việt Nam đăng cai Đại hội thể thao khu vực Đông Nam Á.

14-12-2003

Mỹ bắt được Saddam Hussein.

26-12-2003

Một trận động đất lớn đã phá huỷ hoàn toàn Thành phố cổ Bam của Iran, làm hơn 40.000 người thiệt mạng.

1-2004

Dịch cúm gà bùng phát và lây lan tại nhiều nước thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có Việt Nam.

11-3-2004

Đánh bom khủng bố tại 3 nhà ga của Thủ đô Madrid, Tây Ban Nha làm 193 người chết và 1.430 người bị thương.

22-3-2004

Israel ám sát lãnh tụ tinh thần của phái Hamas

Ahmed Yassin. Kế nhiệm ông Yassin là Aziz al Rantisi, một người theo đường lối cứng rắn. Ông này cũng bị Israel ám sát vào chỉ ít ngày sau đó (17-4).

29-3-2004

Lễ kết nạp 7 thành viên mới của NATO được tổ chức tại Nhà Trắng. Tổng số thành viên của NATO tăng lên thành 26.

4 đến 11-4-2004

Chính phủ Sudan và lực lượng nổi dậy vùng Đaphơ gồm Phong trào giải phóng Sudan (SLM) và Phong trào công bằng, bình đẳng (JEM) đã ký thỏa thuận ngừng bắn, chấm dứt 1 năm nội chiến làm người thiệt mạng và 670.000 người phải chạy tị nạn.

22-4-2004

Tai nạn tàu hoả nghiêm trọng xảy ra tại Ryuong-chon, CHDCND Triều Tiên khi 2 tàu chở nguyên liệu đâm vào nhau. Hàng nghìn người chết và bị thương.

1- 5-2004

EU chính thức kết nạp thêm 10 thành viên mới từ Trung và Đông Âu. Số thành viên của EU tăng lên thành 25.

9-5-2004

Xảy ra vụ đánh bom nhằm vào Tổng thống Chechnya A.Kadyrov. Ông Kadyrov bị thiệt mạng và nhiều người khác bị thương.

13-5-2004

Đảng Quốc đại (I) giành thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử tại Ấn Độ. Bà Sonya Gandhi từ chối chức Thủ tướng (18-5). Ông Manmohan Singh lên nhậm chức. Ông là người Sikh đầu tiên đảm đương chức vụ này tại Ấn Độ.

1-6-2004

Chính phủ lâm thời mới của Iraq do ông Iyad Allawi làm Thủ tướng tuyên thệ nhậm chức

24-6-2004

Bà Aroyyo tái đắc cử Tổng thống Philippines.

25-6-2004

Quốc hội Trung Quốc phê chuẩn Hiệp định phân giới Vịnh Bắc Bộ giữa Trung Quốc và Việt Nam.

12-8-2004

Ông Lý Hiển Long nhậm chức Thủ tướng Singapore thay ông Goh Chok Tong.

Giữa tháng 8-2004

Nhà khoa học Stephen Hawking thừa nhận *thuyết Lỗ đen Vũ trụ* mà ông đưa ra hồi thập niên 70 của Thế kỷ trước là sai.

1 đến 3-9-2004

Xảy ra vụ bắt cóc con tin tại Beslan. Một nhóm khủng bố đột nhập vào trường học thuộc Thành phố Beslan, Bắc Ossetia nhằm gây sức ép với chính quyền Nga về vấn đề Chechnya. Ngày 3-9, cuộc giải cứu diễn ra song có tới 360 con tin là trẻ em bị thiệt mạng.

9-10-2004

Afghanistan tiến hành bầu cử Tổng thống trực tiếp lần đầu tiên trong lịch sử.

10-10-2004

Hoàng tử Sihamoni được Hội đồng Tôn vương Campuchia bầu làm Quốc vương mới kế vị Quốc vương Norodom Sihanouk.

20-10-2004

Ông S.B.Yudhoyono chính thức nhậm chức Tổng thống Cộng hoà Indonesia.

11-11-2004

Tổng thống Palestine Y.Arafat qua đời.

26-12-2004

Thảm hoạ động đất kèm theo sóng thần xảy ra ở Châu Á. Hàng trăm nghìn người bị thiệt mạng tại các nước thuộc khu vực Ấn Độ Dương thiệt mạng. Tại Indonesia có 225.000 người thiệt mạng, nơi bị thiệt hại nặng nề nhất là Tỉnh Aceh.

7-1-2005

Toà án quyết định bác đơn kiện của ứng cử viên Tổng thống Viktor Yanukovych, mở đường cho ông Viktor Yushchenko lên nắm quyền. Cuộc cách mạng màu Cam tại Ukraina kết thúc.

12-1-2005

Lực lượng đấu tranh đòi độc lập cho Tỉnh Aceh (GAM), nơi chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của trận sóng thần đã đề nghị thương thuyết ngừng bắn với Jakarta.

14-2-2005

Ông Rafik Hariri, cựu Thủ tướng Libăng đã bị thiệt mạng trong 1 vụ đánh bom tại Thủ đô Beirut, làm dấy lên phong trào chống Syria tại Libăng.

8-3-2005

Nam Phi quyết định đổi tên Thành phố Pretoria thành Tshwane. Tên Thủ đô mới có nghĩa là *"chúng ta giống như nhau"*.

14-3-2005

Quốc hội Trung Quốc thông qua *Luật chống ly khai*, nhấn mạnh chính sách của Bắc Kinh đối với Đài Loan, không loại giải pháp *"phi hoà bình"* trong trường hợp mọi nỗ lực thống nhất đất nước một cách hoà bình không thành.



Giáo hoàng John Paul

3-4-2005

Giáo hoàng John Paul II từ trần thọ 84 tuổi.

24-4-2005

Hồng y Joseph Ratzinger, người Đức, chính thức đăng quang ngôi vị Giáo hoàng, lấy hiệu là Benedict XVI.

25-4-2005

Quân đội Syria rút hoàn toàn khỏi Libăng.

1-8-2005

Quốc vương Ả rập Xêút Fahd Abdel Aziz qua đời. Ông bị bệnh nặng và đã nhường quyền điều hành đất nước cho Thái tử Abdullah từ năm 1995. Abdullah đăng quang ngôi vị Quốc vương mới 2 ngày sau.

22-8-2005

Những người Do Thái cuối cùng đã rút khỏi 21 khu định cư tại Dải Gaza.

26-8-2005

Cựu thủ lĩnh phe đối lập Pierre Nkurunziza tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Burundi, đánh dấu sự chấm dứt nội chiến giữa 2 sắc tộc Tutsi và Hutu làm 300.000 người thiệt mạng.

29-8-2005

Bão Katrina tàn phá Thành phố New Orleans (Louisiana). Cơn bão đã làm hàng nghìn người thiệt mạng.

7-9-2005

Lần đầu tiên trong lịch sử, người dân Ai Cập đi bầu trực tiếp Tổng thống. Ông Hosni Mubarak tái đắc cử và tiếp tục làm thêm nhiệm kỳ thứ năm kéo dài 6 năm.

13-9-2005

Bắt đầu thực hiện các điều khoản hoà ước Aceh, GAM thực hiện việc giao nộp vũ khí còn quân đội Indonesia rút phần lớn lực lượng khỏi tỉnh nghèo nhưng giàu tài nguyên này.

26-9-2005

IRA hoàn tất việc từ bỏ kho vũ khí của mình, đánh dấu sự phát triển trong tiến trình hoà bình Ireland.

8-10-2005

Một trận động đất mạnh 7,6 độ richter xảy ra tại khu vực Kashmir. Khu vực do Pakistan kiểm soát bị thiệt hại nặng nề, hơn 80.000 người thiệt mạng, 2,5 triệu người mất nhà cửa.

1-1-2006

Nga cắt nguồn khí đốt cho Ukraina sau khi công ty Gazprom của Nga đòi tăng giá 4 lần nhưng Ukraina không đồng ý. Sự việc đã làm quan hệ hai nước lâm vào tình trạng khủng hoảng. Châu Âu đã phải một cơn *"rùng mình"* vì gần nửa lượng khí đốt mà EU tiêu thụ là do Nga cung cấp.

25-1-2006

Phong trào Hồi giáo vũ trang Hamas giành thắng lợi áp đảo trong cuộc bầu cử Quốc hội ở Palestine, với 76 ghế, trong khi Đảng Fatah cầm quyền chỉ giành được 43 ghế. Với kết quả này, Hamas được quyền đứng ra thành lập Chính phủ liên hiệp mới.

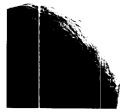

Hành tinh nhỏ có cấu trúc giống Trái đất

1-2006

Các nhà Thiên văn học đã phát hiện ra một hành tinh có cấu trúc giống Trái đất nhất nằm gần trung tâm của Dải Ngân Hà. Hành tinh này có đá, với nhiệt độ khoảng 200°C và ở xa hành tinh mẹ khoảng bằng 3 lần khoảng cách Trái đất và Mặt trời.

Tháng 1 đến 2-2006

Làn sóng phản đối mạnh mẽ diễn ra trong khắp Thế giới Hồi giáo sau khi một tờ báo của Đan Mạch cho đăng 12 bức biếm họa mô tả đức tiên tri Muhammad của người Hồi giáo như một kẻ khủng bố. Một số cuộc biểu tình đã biến thành bạo lực khiến nhiều người thiệt mạng.

4-2-2006

Hội nghị Lần Thứ Nhất về xây dựng hệ thống quản lý thiên tai ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương bằng cách xây dựng vệ tinh viễn thám mặt đất được tổ chức tại Hà Nội (Việt Nam).

22-2-2006

Vụ đánh bom xảy ra tại Nhà thờ Hồi giáo Askariya, một trong những nhà thờ linh thiêng nhất của người Hồi giáo Shitte ở Samarra của Iraq. Vụ tấn công đã phá hủy toàn bộ Điện thờ Askariya.

-2006

Các nhà khảo cổ học Ai Cập đã phát hiện một lăng mộ cổ mới ở *"Thung lũng Các Vua"* có niên đại cách ngày nay hơn 3.000 năm. Đây là lăng mộ cổ đầu tiên được phát hiện kể từ sau khi nhà khảo cổ học người Anh Howard Carter tìm thấy ngôi mộ của Hoàng đế Tutankhamen vào năm 1922.

-2006

Các nhà khảo cổ học Hy Lạp đã tìm thấy một khu di tích được cho là lâu đài của ông Vua, chiến binh huyền thoại Ajax,có niên đại từ thời Mycenacan.

18 đến 25-4-2006:

Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X. Đồng chí Nông Đức Mạnh được bầu lại làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X.

5-2006

Một trận động đất mạnh 6,3 độ richter xảy ra ở

Yogyakara, miền Trung Java (Indonesia) làm hơn 5.800 người thiệt mạng, gần 45.000 người bị thương và khoảng 200.000 người mất nhà cửa.

9-6 đến 9-7-2006

Giải vô địch bóng đá Thế giới (World Cup) năm 2006 diễn ra tại Cộng hòa Liên bang Đức với sự tham gia của 32 đội xuất sắc nhất . Đội Italia đã giành được chức vô địch Lần Thứ 4.

12-7-2006

Cuộc chiến ở Liban xảy ra và kéo dài 34 ngày. Israel đã bắn phá hàng trăm mục tiêu ở Liban. Lực lượng du kích Hezbollaha đã đáp trả Israel bằng những vụ bắn tên lửa.

10-8-2006

Cảnh sát Anh đã phá vỡ một âm mưu khủng bố nhằm làm nổ tung 10 máy bay hành khách xuất phát từ Anh, bay vượt qua Đại Tây Dương sang Mỹ.

10-9-2006

Hội nghị Thượng đỉnh Á - Âu Lần Thứ 6 (ASEM 6) khai mạc tại Helsinki (Phần Lan) với sự tham gia của các Nguyên thủ 25 nước thành viên Liên minh Châu Âu, 13 nước Châu Á và Chủ tịch Ủy ban Châu Âu.

19-9-2006

Lực lượng quân đội Thái Lan tiến hành cuộc đảo chính không đổ máu lật đổ Thủ tướng Thaksin Shinawatra.

9-2006

Các nhà khoa học đã phát hiện ra một loạt các chữ tượng hình khắc trên các viên đá ở Veracruz của Mexico có niên đại cách ngày nay khoảng 3.000 năm. Các nhà khoa học tin rằng đó là một dạng chữ viết cổ nhất tại Châu Mỹ.

9-10-2006

Lần đầu tiên trong lịch sử CHDCND Triều Tiên tiến hành thử vũ khí hạt nhân, bất chấp sự phản đối của Thế giới. Vụ thử diễn ra dưới lòng đất với sức mạnh của quả bom ước tính tương đương 1 kiloton (tức vào khoảng 1.000 tấn thuốc nổ TNT).

5-1-2006

Tòa án đặc quyền của Iraq tuyên án tử hình bằng hình phạt treo cổ cựu Tổng thống Saddam Hussein vì tội ác chống lại loài người trong vụ tàn sát 148 dân thường vô tội vào năm 1982.

7-11-2006

Đảng Dân chủ đã giành thắng lợi trước Đảng Cộng hòa trong cuộc bầu cử Quốc hội Mỹ giữa nhiệm kỳ, mang lại cho Đảng Dân chủ quyền kiểm soát toàn cơ quan lập pháp Mỹ lần đầu tiên kể từ năm 1994.

7-11-2006

Đại hội đồng Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) bỏ phiếu thông qua hồ sơ gia nhập của Việt Nam và tiến hành lễ kết nạp Việt Nam vào Tổ chức Thương mại Thế giới.

Năm 2006

Nền kinh tế Thế giới tiếp tục phục hồi và tăng trưởng cao trong đó các nền kinh tế Châu Á ngày càng khẳng định được địa vị là trung tâm tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu.

Năm 2006

Các nhà khoa học đã tìm thấy những bằng chứng đầu tiên về sự tồn tại của *"Vật chất Đen"*, loại vật chất vô hình từ lâu đã được xem là nhân tố gắn kết các Thiên hà trong Vũ trụ.

3-1-2007

Hội nghị Thượng đỉnh về khí hậu diễn ra ở Bali (Indonesia) với sự tham gia của các đại biểu 190 Quốc gia.

11-1-2007

Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

7-2-2007



Tổng thống Mahmoud Abbas

Tổng thống Palestine Mahmoud Abbas và thủ lĩnh phong trào Hồi giáo Hamas Khaled Mechaal tiến hành cuộc đối thoại quan trọng tại Thánh địa Mecca nhằm tiến tới xây dựng một Chính phủ đoàn kết và chấm dứt tình trạng đổ máu giữa các phe đối địch.

8 đến 13-2-2007

Cuộc đàm phán 6 bên (Hàn Quốc, CHDCND Triều Tiên, Trung Quốc, Mỹ, Nga và Nhật Bản) diễn ra để giải quyết vấn đề hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên. CHDCND Triều Tiên cam kết vô hiệu hóa các cơ sở hạt nhân của mình để đổi lại việc Mỹ , Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc và Nga viện trợ về năng lượng và tài chính, bảo đảm về an ninh và công nhận về ngoại giao.

23-4-2007



Cố Tổng thống Boris Yeltsin

Cựu Tổng thống Nga Boris Yeltsin qua đời, thọ 76 tuổi. Ông là Tổng thống đầu tiên được bầu cử của Nga và cầm quyền trong tám năm (từ 1991).

7-7-2007

Hội đồng giám khảo Quốc tế công bố 7 kỳ quan Thế giới mới được lựa chọn gồm: Vạn Lý Trường Thành (Trung Quốc); Lăng mộ Taj Mahal (Ấn Độ); Thành cổ Petra (Jordan), Đấu trường Colosseum Roma (Italia), Khu di tích Thành cổ Machu Picchu (Peru); Tượng Chúa cứu thế tại Rio de Janeiro (Braxin) và Khu di tích Chicchen Itza (Mexico).

19-7-2007

Lực lượng Taliban bắt giữ 23 nhân viên cứu trợ người Hàn Quốc tại Afghanistan, dẫn đến cuộc khủng hoảng con tin Hàn Quốc ở đất nước Afghanistan.

16-8-2007

Hội nghị tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) gồm Nga, Trung Quốc, Kazakstan, Kyrgyzstan, Tajikistan và Uzbekistan được tổ chức tại Thủ đô Bishkek của Kyrgyzstan.

8 đến 9-9-2007

Hội nghị Thượng đỉnh APEC tổ chức ở Thành phố Sydney của Australia. Hội nghị bàn về các vấn đề hợp tác giữa các nền kinh tế thành viên trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu, an ninh khu vực và thành lập một khu vực mậu dịch tự do...

9 đến 30-9-2007

Giải vô địch bóng đá nữ Thế giới (World cup nữ 2007) được tổ chức tại Trung Quốc. Đội Đức giành chức vô địch.

9- 2007

Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe xin từ chức do một loạt những scandal của các bộ trưởng trong Nội các Nhật Bản khiến dân chúng mất niềm tin vào ông.

23-9-2007

Ông Yasuo Fukuda được bầu làm lãnh đạo đảng cầm quyền Đảng Dân chủ Tự do và là Thủ tướng Nhật Bản sau khi ông Shinzo Abe từ chức.

15-10-2007

Khai mạc Đại hội lần thứ 17 Đảng Cộng sản Trung Quốc. Đại hội tổng kết 30 năm cải cách mở cửa, đề ra phương hướng toàn diện xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc và bầu chọn cơ quan lãnh đạo Trung Quốc tới năm 2012.

16-10-2007

Việt Nam được Đại hội đồng Liên hiệp Quốc bầu làm Ủy viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hiệp Quốc nhiệm kỳ 2008-2009.

6-10-2007

Ấn Độ tuyên bố thỏa thuận hạt nhân Mỹ - Ấn Độ, cho phép Ấn Độ tiếp cận các thị trường năng lượng hạt nhân toàn cầu bị ngừng vô thời hạn do các nhóm trong liên minh cầm quyền của Thủ tướng Ấn Độ Mamohan Singh phản đối.

5-11-2007

Petrochina, tập đoàn dầu khí Nhà nước của Trung Quốc đã trở thành công ty lớn nhất Thế giới với giá thị trường vượt 1.000 tỷ USD trong ngày niêm yết giá đầu tiên trên thị trường chứng khoán Thượng Hải. Đây là lần đầu tiên Trung Quốc là nước có công ty lớn nhất Thế giới thay vì Mỹ.

11-11-2007

Cuộc khủng hoảng chính trị diễn ra ở Pakistan khiến Tổng thống Musharraf ban bố lệnh khẩn cấp trên toàn quốc. Ngay sau đó, một loạt những cuộc biểu tình, bắt bớ đánh bom đã xảy ra trên đất nước này.

15-11-2007

Cơn bão Sidr với sức gió lên tới 250 km/giờ, kèm sóng thần đổ bộ vào Bangladesh làm 3.300 người chết, 40.000 người bị thương.

17-11-2007

Khai mạc Hội nghị Thượng đỉnh OPEC (Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa) tại Thủ đô Riyadh của Venezuela.

18 đến 22-11-2007

Hội nghị cấp cao của ASEAN diễn ra tại Singapore. Ngày 19-11 hội nghị đã thông qua Hiến chương mới nhằm đưa ASEAN thành một Tổ chức liên Chính phủ ở khu vực, có tư cách pháp nhân với một khuôn khổ điều hành pháp quyền, gắn kết hữu hiệu trong qua trình ra quyết sách cũng như thực hiện.

21-11-2007

Các nhà khoa học Mỹ và Nhật Bản công bố đã thành công trong việc tạo ra tế bào gốc từ da người - một đột phá trong y học, tạo ra khả năng tạo tế bào gốc với mã gene cụ thể để chữa các bệnh nan y và loại trừ nguy cơ thải ghép.

2-12-2007

Bầu cử Duma (Hạ Viện) Quốc gia Nga. Đảng *"Nước Nga thống nhất"* (UR) của Tổng thống Putin đã giành thắng lợi với 64,1 % phiếu ủng hộ.

4 đến 15-12-2007

Hội nghị của Liên hiệp Quốc về thay đổi khí hậu diễn ra tại Bali (Indonesia). Đại diện của gần 200 Quốc gia tham dự hội nghị đã ký thỏa thuận *"Lộ trình Bali"* nhằm khởi động các cuộc đàm phán cho một Hiệp ước mới vào năm 2009 và chuẩn bị cho Nghị định thư Kyoto sẽ hết hạn vào năm 2012.

3-12-2007

Hội nghị Thượng đỉnh Âu - Phi khai mạc. Hội nghị bàn về kế hoạch hành động nhằm tái sinh các quan hệ thương mại và cải thiện sự hợp tác trong những lĩnh vực nhạy cảm như nhập cư và giữ gìn hòa bình.

13-12-2007

Tại Lisbon, Thủ đô của Bồ Đào Nha, các nhà lãnh đạo của 27 nước thành viên Liên minh Châu Âu (EU) đã ký vào bản *"Hiệp ước Lisbon"* nhằm thay thế dự thảo Hiến pháp năm 2004.

27-12-2007

Bà Benazir Bhutto, cựu Thủ tướng Pakistan, đã bị sát hại trong một vụ tấn công liều chết ở Thành phố Rawalpindi ngay sau khi bà vừa kết thúc bài phát biểu vận động tranh cử trước hàng ngàn người ủng hộ Đảng Nhân dân Pakistan (PPP) do bà đứng đầu.

12-2007

Nữ Tổng thống dân bầu đầu tiên của Argentina, bà Cristina Fernandez tuyên thệ nhậm chức.

12-2007

Tổng thống Nga Vladimir Putin tuyên bố ủng hộ ông Dmitry Medvedev làm người kế nhiệm. Ông Medvedev đã đề nghị ông Putin trở thành Thủ tướng sau khi mãn nhiệm vào đầu năm sau.

Năm 2007

Giá dầu và giá vàng tăng kỷ lục trong năm 2007 (gần 100 USD / thùng dầu, gần 850 USD / Dur ce)

Năm 2007

Gần 900 lính Mỹ bị thiệt mạng tại Iraq trong năm 2007. Đây là năm *"đẫm máu nhất"* đối với quân đội Mỹ tại Iraq.

17-2-2008

Kosovo tuyên bố độc lập. Ngay sau đó một số Quốc gia đã công nhận nền độc lập của Kosovo, bất chấp sự phản đối của Nga và các thành viên khác của Liên hiệp Quốc.

3-5-2008

Siêu bão Nagris đổ bộ vào Myanmar với sức gió 190 km / giờ làm 138.000 người thiệt mạng và hàng triệu người mất nhà cửa. Thiệt hại do bão Nagris gây ra ước tính khoảng 10 tỷ USD.

7-5-2008

Cuộc chuyển giao quyền lực ở Nga diễn ra. Ông Medvedev trở thành Tổng thống. Cựu Tổng thống Putin được bổ nhiệm làm Thủ tướng.

12-5-2008

Trận động đất mạnh 7,9 độ richter xảy ra tại Tỉnh Tứ Xuyên (Trung Quốc) làm 87.000 người thiệt mạng, 375.000 người bị thương và 5 triệu người mất nhà cửa.

28-5-2008

Nepal trở thành nước Cộng hòa Liên bang non trẻ nhất Thế giới sau khi Quốc hội mới của Nepal bỏ phiếu chấm dứt chế độ quân chủ tồn tại suốt 240 năm ở Quốc gia này.



Tàu Phoenix trên Sao Hỏa

5-2008

Tàu thám hiểm Phoenix của NASA đã đổ bộ lên phía Bắc của Sao Hỏa và thu nhập các mẫu vật để gửi về Trái đất. Những phát hiện của Tàu Phoenix cho thấy nhiều khả năng có sự tồn tại của các sinh vật trên Sao Hỏa.

7-6-2008



Đền Preah Vihear

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp Quốc (UNESSCO) thông qua đơn đề nghị của Campuchia để công nhận Đền Preah Vihear là Di sản Thế giới. Sự kiện này đã làm cho mâu thuẫn trong cuộc tranh chấp quyền sở hữu ngôi đền giữa Thái Lan và Campuchia trở nên căng thẳng tới đỉnh điểm.

12-6-2008

Cử tri Ireland phản đối và bác bỏ *Hiệp ước Lisbon* trong cuộc trưng cầu dân ý ngày 12-6-2008.

21-6-2008

Trận bão mạnh Fengshen đã nhấn chìm con phà mang tên *"Nữ hoàng Ngôi sao"* của Philippines, chở 862 hành khách trên đường từ Cebu đến Thủ đô Manila làm 805 người thiệt mạng.

21-7-2008

Cựu Tổng thống Serbia ở Bosnia là Radovan Kradzic bị bắt giữ sau gần 13 năm lẩn trốn. Ông bị cáo buộc phạm tội diệt chủng liên quan tới các vụ thảm sát khoảng 8.000 người Hồi giáo ở Srebrenica vào năm 1995.



Nhật thực toàn phần năm 2008

1-8-2008

Nhật thực toàn phần xảy ra với điểm xuất phát ở Canada, sau đó đến Greenland, Nam cực, Nga, Mông Cổ, và điểm cuối cùng là Trung Quốc.

7-8-2008

Cuộc xung đột Nga - Gruzia bùng nổ khi quân đội Gruzia bất ngờ tấn công Nam Ossetia nhằm giành lại quyền kiểm soát vùng ly khai. Ngay lập tức Nga đã điều động quân tới Nam Ossetia và tiến vào lãnh thổ Gruzia. Cuộc chiến kéo dài 5 ngày thì chấm dứt theo một thỏa thuận ngừng bắn do Pháp làm trung gian.

8 đến 24-8-2008

Thế vận hội Olympic diễn ra tại Bắc Kinh, Trung Quốc, với sự tham gia của 11.028 vận động viên, tranh tài ở 302 nội dung thi đấu thuộc 28 môn thể thao khác nhau.

18-8-2008

Tổng thống Pakistan Pervez Musharraf tuyên bố từ chức sau chín năm cầm quyền để tránh một cuộc nội chiến luận tội gây tổn hại tới lợi ích Quốc gia.

20-8-2008

Tai nạn máy bay khủng khiếp xảy ra ở Tây Ban Nha. Chiếc máy bay của Spanair đã lao thẳng xuống sau vài phút cất cánh từ Thủ đô Madrid trong hành trình đến Quần đảo Canary, làm 154 người thiệt mạng, chỉ có 18 người sống sót.

27-8-2008

Cơn bão mạnh Gustav đã tràn vào Vịnh Mexico, tàn phá các bang ven biển của Mỹ.

8 đến 9-2008

Bốn trận bão nhiệt đới lần lượt mang tên Fay, Gus- tav, Hanna và Ike liên tiếp đổ bộ vào Haiti và nhiều vùng lân cận làm hơn 800 người thiệt mạng, khoảng 1 triệu người mất nhà cửa và 100.000 người bị ảnh hưởng.

27-9-2008

Phi hành gia Trung Quốc Trác Chí Cương (Zhai Zhigang) của Tàu Thần Châu 7 đã thực hiện chuyến đi bộ ra ngoài không gian đầu tiên của Trung Quốc, đưa Trung Quốc trở thành nước thứ 3 trên Thế giới sau Mỹ và Liên Xô cũ có thể đi bộ ra ngoài không gian.



Barack Obama

5-11-2008

Ông Barack Obama giành được 338 phiếu đại cử tri và trở thành vị Tổng thống da màu đầu tiên và là vị Tổng thống Thứ 44 của nước Mỹ.

26 đến 29-11-2008

Các toán khủng bố vũ trang đã tiến hành hàng loạt vụ tấn công bằng bom và xả súng ở khắp Mumbai, trung tâm tài chính của Ấn Độ, làm hơn 200 người thiệt mạng và hơn 300 người bị thương.

11-2008

Các nhà toán học Thụy Sỹ và Pháp đã thành công trong vụ thử máy điều chỉnh gia tốc hạt cực lớn (Large Hadron Collider - LHC) mô phỏng vụ nổ Big Bang. Với kết quả này, các nhà khoa học đã thành công trong việc tạo ra những va chạm proton năng lượng thấp, cung cấp đầu mối để giải mã vụ nổ Big Bang cách đây 13,7 tỷ năm và nguồn gốc của Vũ trụ.

1-12-2008

CHDCND Triều Tiên tuyên bố đóng cửa biên giới đất liền với Hàn Quốc, đồng thời trục xuất người Hàn Quốc ra khỏi khu công nghiệp chung của hai nước, làm cho quan hệ giữa hai nước trở nên rất căng thẳng.

15-12-2008

Quốc hội Thái Lan đã bầu chọn lãnh đạo Đảng Dân chủ đối lập Abhisit lên làm Thủ tướng mới của nước này.

15-12-2008

Hiến chương ASEAN chính thức có hiệu lực, đánh dấu một bước tiến dài của ASEAN trong quá trình phát triển để trở thành một cộng đồng kiểu như Liên minh Châu Âu (EU).

25-12-2008

Ông Lee Myung-Bak tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Hàn Quốc.

27-12-2008

Không quân Israel oanh tạc các mục tiêu của nhóm chiến binh Palestine Hamas trên Dải Gaza. Chiến dịch diễn ra với quy mô lớn, kéo dài làm nhiều người Palestine thiệt mạng.

Năm 2008

Các nhà khảo cổ học đã phát hiện tại vùng Yacatan Peninssula (Mexico) một mê cung với các đền thờ và Kim Tự Tháp trong 14 hang động. Trong đó có một số chìm dưới mặt nước.

20-1-2009

Ông Barack Obama, người Mỹ gốc Phi đầu tiên nhậm chức Tổng thống Mỹ.

5-4-2009

CHDCND Triều Tiên phóng vệ tinh liên lạc. Mỹ và đồng minh cho rằng Triều Tiên bắn tên lửa tầm xa và vi phạm lệnh cấm của Liên hiệp Quốc. Hội đồng Bảo an đã thất chặt cấm vận, Triều Tiên trả đũa bằng cách rút khỏi 6 bên về giải trừ hạt nhân.

4-2009

Người máy Adam do Trường Đại học Aberystwyth (xứ Wales, Anh) thiết kế đã trở thành hệ thống robot đầu tiên có thể thực hiện các khám phá khoa học mà không cần có sự hỗ trợ của con người.

4-2009

Cúm A/H1N1 được phát hiện đầu tiên ở Mexico. Sau đó nó đã nhanh chóng lây lan mạnh khiến Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) phải tuyên bố về một đại dịch trên quy mô toàn cầu.

19-5-2009

Các nhà khoa học ở New York, Mỹ đã công bố mẫu hóa thạch 47 triệu năm tuổi có tên là Darwinius Masillae, biệt danh là Ida, một sinh vật được xem là

tổ tiên chung của con người và các loài linh trưởng khác.

25-5-2009

CHDCND Triều Tiên tuyên bố vụ thử hạt nhân lần thứ hai dưới lòng đất đã thành công. Vụ thử hạt nhân lần này được cho là mạnh hơn vụ thử hạt nhân hồi Tháng 6-2006.

1-6-2009

Chiếc máy bay Airbus 447 của hãng hàng không Air France mất tích trên Đại Tây Dương trong hành trình bay từ Rio de Janero (Braxin) tới Paris. toàn bộ 228 người trên máy bay đều thiệt mạng.

12-6-2009

Cuộc bầu cử Tổng thống Lần Thứ 10 ở Iran diễn ra. Tổng thống đương nhiệm là Mahnoud Ahmadinejad đã giành chiến thắng với tỷ lệ 63% số phiếu.

25-6-2009

Vua nhạc Pop Micheal Jackson đột ngột qua đời ở tuổi 50 làm chấn động làng giải trí và giới hâm mộ toàn cầu.

6-7-2009

Cuộc gặp thượng đỉnh giữa Tổng thống Mỹ Obama và Tổng thống Nga Medvedev diễn ra đã làm ấm lên quan hệ Nga - Mỹ. Sau đó Mỹ tuyên bố ngừng triển khai hệ thống lá chắn tên lửa tại Trung-Đông Âu. Đây được coi là *"điều chỉnh lớn"* của chính quyền Obama.

22-7-2009

Nhật thực toàn phần xảy ra, kéo dài 6 phút 39 giây. Đây là Nhật thực toàn phần dài nhất Thế kỷ XXI vì phải tới năm 2132 loài người mới có cơ hội chứng kiến Nhật thực toàn phần có thời gian tương tự.

20-8-2009

Cuộc bầu cử Tổng thống ở Afghanistan diễn ra, nhưng bị coi là gian lận trên quy mô lớn, dẫn đến cuộc khủng hoảng chính trị kéo dài hai tháng rưỡi ở nước này.

30-8-2009

Đảng Dân chủ Nhật Bản (DPJ) đã giành thắng lợi vang dội trong cuộc bầu cử Quốc hội, trong khi đó Đảng Dân chủ Tự do (LDP) cầm quyền ở Nhật Bản trong hơn 50 năm đã thất bại thảm hại.

8-2009

Các nhà khoa học của NASA đã phát hiện ra một vòng cực lớn nhưng gần như vô hình xung quanh Sao Thổ. Cái vòng có chiều rộng khoảng 12 triệu km, đường kính ngang bằng với 300 Sao Thổ xếp cạnh nhau và toàn bộ thể tích có thể chứa 1 tỷ Trái đất.

16-9-2009

Chủ tịch Đảng Dân chủ Nhật Bản (DPJ) Yukio Hatoyama được bầu làm Thủ tướng của Nhật Bản.

24 đến 25-9-2009

Hội nghị Thượng đỉnh G - 20 (Nhóm các nước phát triển và mới nổi) diễn ra tại Thành phố Pittsburgh (Mỹ). Các nhà lãnh đạo đã đạt được một thỏa thuận lịch sử là đưa G - 20 thành nhóm kinh tế hàng đầu Thế giới.

1-10-2009

Các nhà khoa học phát hiện ở Afar (Ethiopia) bộ xương hóa thạch người vượn tương đối hoàn chỉnh được đặt tên là *"Ardi"*, có niên đại 4,4 triệu năm, sớm hơn 1 triệu năm so với người vượn Lucy (phát hiện năm 1974) vốn vẫn được xác định là tổ tiên của loài người. Phát hiện này làm đảo lộn quan niệm về sự tiến hóa của nhân loại.

1-10-2009

Trung Quốc tổ chức Đại lễ Quốc khánh, phô diễn cho Thế giới thấy tiềm lực của nền kinh tế thứ 3 Thế giới.

10-2009

Một nhóm nghiên cứu của Viện nghiên cứu Salk ở California (Mỹ) do Joseph Ecker đứng đầu, đã nghiên cứu dạ người và tế bào gốc, lập ra bản đồ chi tiết đầu tiên về bộ gene người.

2-11-2009

Ủy ban bầu cử Afghanistan tuyên bố Tổng thống Karzai đã chiến thắng trong cuộc bầu cử Tổng thống ở Afghanistan hồi Tháng 8 - 2009.

3-11-2009

Tổng thống Crech Vaelav Klaus là nhà lãnh đạo cuối cùng của Liên minh Châu Âu (EU) ký thông qua Hiệp ước Lisbon, Hiệp ước cải cách thể chế quyền lực của Liên minh Châu Âu.

4-11-2009

Campuchia tuyên bố bổ nhiệm cựu Thủ tướng Thái Lan Thaksin Shinawatra làm cố vấn cho Thủ tướng Hun Sen và Chính phủ Hoàng gia Campuchia. Sự việc đã làm cho quan hệ Thái Lan - Campuchia trở nên rất căng thẳng. Hai bên đã triệu hồi đại sứ của mình về nước.

14-11-2009

Sau khi tàu Vũ trụ của NASA (Cơ quan hàng không Vũ trụ Mỹ) phóng một tên lửa xuống cực Nam của Mặt trăng, các nhà khoa học của NASA đã tuyên bố: *"Nước có trên Mặt trăng"*.

14 đến 15 - 11 - 2009

Hội nghị cấp cao Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương lần thứ 17 (APEC 2009) diễn ra tại Singapore với sự tham dự của các Nguyên thủ từ 21 Quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực.

15-11-2009

Cuộc gặp gỡ đầu tiên của Tổng thống Mỹ

Barack Obama với 10 nhà lãnh đạo ASEAN đã diễn ra khi ông tham dự Hội nghị cấp cao diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á -Thái Bình Dương (APEC). Trong tuyên bố chung kết thúc hội nghị, Mỹ đã công nhận ASEAN là *"đối tác thiết yếu"* trong việc phát huy hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong khu vực.

7 đến 18-12-2009

Hội nghị cấp cao của Liên hiệp Quốc về biến đổi khí hậu tại Copenhagen (Đan Mạch), hội nghị về khí hậu lớn nhất trong lịch sử, diễn ra với sự tham gia của hơn 1500 nhà đàm phán từ 192 Quốc gia. Hội nghị kết thúc mà không đạt được thỏa thuận mới để thay thế Nghị định thư Kyoto sẽ hết hạn vào năm 2012.

10-12-2009

Tổng thống Mỹ Obama nhận Giải Nobel Hòa bình ở Oslo (Na Uy), nhưng thừa nhận còn nhiều tranh cãi chung quanh giải thưởng của ông. Ông cho biết: *Hòa bình là mục tiêu, nhưng chiến tranh đôi khi cần thiết và có lý do chính đáng.*

12-2009

Một nhóm các nhà Thiên văn học Quốc tế công bố phát hiện ra một hành tinh quay quanh một ngôi sao và có quỹ đạo giống như hệ Mặt trời. Ngôi sao này nằm cách Trái đất 50 năm ánh sáng, còn hành tinh quay quanh nó có kích cỡ gấp 10 đến 40 lần so với Sao Mộc.

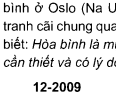

GS Ngô Bảo Châu

Năm 2009

Công trình toán học của GS. Ngô Bảo Châu (Việt Nam) đã được tạp chí ***Time*** của Mỹ vinh danh là *một trong 10 khám phá khoa học Thế giới tiêu biểu nhất năm 2009*. GS. Ngô Bảo Châu đã chứng minh được trường hợp tổng quát của Bổ đề cơ bản trong chương trình Langlands, điều mà các nhà khoa học Thế giới phải chờ đợi 30 năm mới thành sự thực.



Tòa nhà Burj Khalifa

4 -1 -2010

Tiểu Vương quốc Dubai (thuộc các Tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất) khánh thành tòa nhà Burj Khalifa (trước đó gọi là Burj Dubai) cao 828 m, với 164 tầng. Burj Khalifa là tòa nhà cao nhất Thế giới.

12 -1- 2010

Trận động đất mạnh 7.0 độ richter xảy ra ở Haiti làm 230.000 người thiệt mạng, Thủ đô Haiti gần như bị san phẳng. Đây là trận động đất tồi tệ nhất trong vòng 200 năm ở Haiti.

26-3-2010

Tầu tuần tra Cheonan của hải quân Hàn Quốc chở hơn 100 người đã bị đắm tại khu vực ngoài khơi Đảo Baengnyeong trong Hoàng Hải. Theo Mỹ và Hàn Quốc, tàu này chìm do trúng ngư lôi của CHDCND Triều Tiên.

29-3-2010

Vụ đánh bom kép xảy ra tại hệ thống tàu điện ngầm Moskva (Nga) làm 40 người chết và hàng trăm người bị thương.

3 đến 5 - 2010

Những cuộc biểu tình của phe Áo đỏ ở Bangkok (Thái Lan) chống Chính phủ diễn ra suốt hơn 2 tháng đã dẫn đến bạo loạn làm 90 người chết và hơn 1000 người bị thương.

8 - 4 - 2010

Mỹ và Nga ký *Hiệp ước cắt giảm vũ khí hạt nhân mới (Start)*. Theo hiệp ước, trong vòng 7 năm, hai bên sẽ giảm số lượng đầu đạn hạt nhân của mỗi bên xuống còn 1550 và sử dụng tối đa 700 phương tiện phóng như: Tên lửa đạn đạo và máy bay chiến lược. Thỏa thuận này giúp kho hạt nhân của hai nước giảm 30 % so với quy định của hiệp ước ký năm 2002.

10-4-2010

Chiếc máy bay chuyên cơ Tu-154 của Ba Lan rơi ở Nga khiến 96 người trên máy bay thiệt mạng, trong đó có Tổng thống Lech Kaczynski và nhiều quan chức cấp cao khác của Ba Lan.

20-4-2010

Giàn khoan Deepwater Horizon của Tập đoàn dầu khí BP (Anh) ở Vịnh Mexico bị nổ gây ra thảm họa tràn dầu tồi tệ nhất trong lịch sử.

Khoảng 200 triệu galon dầu thô đã tràn ra và trôi dạt trên biển.

26-5-2010

Không quân Mỹ phóng thử thành công tên lửa siêu thanh mang tên X-51A Waverider từ máy bay ném bom B52.

11-6 đến 11-7-2010

Giải vô địch bóng đá Thế giới (World cup) được tổ chức tại Nam Phi, với sự tham gia của 32 đội tuyển Quốc gia.

7-2010

Lũ lụt xảy ra tại Pakistan, nhấn chìm gần 1/5 lãnh thổ nước này, làm chết khoảng 2000 người và khoảng 14 triệu người bị ảnh hưởng. Liên hiệp Quốc đánh giá thảm họa ở Pakistan còn lớn hơn tổng cộng các thiên tai khác gồm: Sóng thần Ấn Độ Dương năm 2004, động đất Kashmir năm 2005 và động đất Haiti năm 2010.

19-8-2010

Tổng thống Ấn Độ Pratibha Patil trao Huy chương Fields - giải thưởng toán học cao quý nhất Thế giới - cho GS. Ngô Bảo Châu (Việt Nam).

19-8-2010

Mỹ rút toàn bộ lực lượng quân đội tại Iraq sau hơn 7 năm Mỹ phát động cuộc chiến tranh lật đổ chế độ Saddam Hussein. Cuộc chiến có mức chi phí lên tới 737 tỷ USD và làm 4.413 lính Mỹ thiệt mạng và 31.897 người bị thương.

14-10-2010

Toàn bộ 33 thợ mỏ Chile đã được giải cứu thành công sau 69 ngày mắc kẹt ở độ sâu 700 m dưới lòng đất trong vụ sập Hầm mỏ San Jose.

30-10-2010

Hội nghị cấp cao Đông Á Lần Thứ 5 (EAS) diễn ra tại Hà Nội, Việt Nam, với sự tham dự của lãnh đạo các nước ASEAN và các đối tác Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, New Zealand và Ấn Độ. Hội nghị còn có các Ngoại trưởng Nga, Mỹ, tham dự với tư cách là khách mời đặc biệt.

2-11-2010

Hội nghị siêu máy tính Quốc tế 2010 được tổ chức tại Thành phố Hamburg (Đức). Trong hội nghị, Trung Quốc đã giới thiệu siêu máy tính nhanh nhất Thế giới Tianhe-1, có nghĩa là *"Thiên hà - 1"*. Siêu máy tính này có thể thực hiện được 2,507 triệu tỷ phép tính trong một giây.

7-11-2010

Cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội lần đầu tiên trong vòng 20 năm diễn ra ở Myanmar. Đảng Liên minh Đoàn kết và Phát triển cầm quyền của Thủ tướng U Thein Sein đã giành thắng lợi.

11 đến 12 - 11 - 2010

Hội nghị Thượng đỉnh G-20 (Nhóm các nước phát triển và mới nổi) diễn ra tại Seoul (Hàn Quốc), với sự hiện diện của các vị Nguyên thủ 20 nền kinh tế quan trọng nhất hành tinh.

12 đến 27-11-2010

Đại hội thể dục thể thao Châu Á lần thứ 16 (Asiad 2010) diễn ra tại Quảng Châu, Trung Quốc, với sự tham gia của 9.520 vận động viên.

22-11-2010

Một vụ giẫm đạp xảy ra trong ngày hội tế nước 20-11-2010 trên Cầu Kim Cương ở Thủ đô Phnom Pênh (Campuchia) làm hơn 340 người chết. Đây là thảm họa khủng khiếp nhất trong lịch sử Campuchia, kể từ sau khi chế độ Pol Pot bị đánh đổ.

23-11-2010

Quân đội CHDCND Triều Tiên bắn đạn pháo vào các vị trí của Hàn Quốc trên Đảo Yeonpyeong làm thiệt hại các căn cứ quân sự và một số tòa nhà dân sự của Hàn Quốc. Quân đội Hàn Quốc đáp trả bằng pháo K-9 155 mm tự hành vào 2 căn cứ pháo binh ven biển của CHDCND Triều Tiên.

29-11-2010

Hội nghị Liên hiệp Quốc về biến đổi khí hậu diễn ra tại Cancun (Mexico). Hội nghị đạt được thỏa thuận mang tính thỏa hiệp nhằm cứu vãn tiến trình thương lượng cho một văn kiện thay thế Nghị định thư Kyoto sẽ hết hiệu lực vào năm 2012.

Năm 2010

Khủng hoảng nợ công nổ ra ở Hy Lạp sau đó lan tới Ailen và nhiều nền kinh tế Châu Âu, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới khu vực đồng tiền chung Châu Âu.

Năm 2010

Trung tâm nghiên cứu hạt nhân Châu Âu lần đầu tiên thu được Phản Vật chất - 38 nguyên tử phản hydro và duy trì sự tồn tại của chúng trong 170 / 1000 giây. Thành tựu này giúp các nhà khoa học nhận biết sâu hơn về bản chất và nguồn gốc Vũ trụ.

Năm 2010

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Trung Quốc vượt Nhật Bản và Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn thứ hai Thế giới sau Mỹ.

Năm 2010

Julian Assange cùng trang web Wikileaks do ông sáng lập đã trở thành những *"từ khóa"* được tìm kiếm nhiều nhất trên các trang mạng xã hội trong năm 2010, sau khi ông tung ra hàng ngàn trang tư liệu mật, phơi bày góc khuất của cuộc chiến tranh do Mỹ phát động tại Iraq, Afghanistan, cũng như *"thâm cung bí sử"* của ngành ngoại giao Hoa Kỳ.

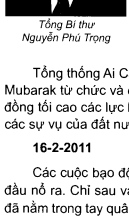

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng

12 đến 19 - 1 - 2011

Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI. Đồng chí Nguyễn Phú Trọng được bầu giữ chức Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI.

11-2-2011

Tổng thống Ai Cập Mo- hammed Hosni Mubarak từ chức và chuyển giao nhiệm vụ cho Hội đồng tối cao các lực lượng vũ trang Ai Cập xử lý các sự vụ của đất nước.

16-2-2011

Các cuộc bạo động của dân chúng ở Libya bắt đầu nổ ra. Chỉ sau vài ngày, Thành phố Beng- hazi đã nằm trong tay quân nổi dậy. Nhà lãnh đạo Muammar Gaddafi đã sử dụng không quân tấn công phe nổi dậy và các mục tiêu quân sự bị đánh chiếm.

11-3-2011

Trận động đất mạnh gần 9.0 độ richter xảy ra ở ngoài khơi Nhật Bản đã gây ra một trong những trận sóng thần kinh hoàng nhất trong lịch sử, cướp đi sinh mạng gần 16.000 người, hơn 3.600 người mất tích, 6000 người bị thương và hàng triệu người mất nhà cửa.

3-2011

Các nhà khoa học Nhật Bản đã sử dụng các vi khuẩn "ăn" chất phóng xạ. Loại vi khuẩn này mở đường cho một phương pháp hiệu quả mới để xử lý các tai nạn hạt nhân trong tương lai có thể xảy ra.

16-4-2011

Đại hội Đảng Cộng sản Cuba Lần Thứ VI diễn ra ở Thủ đô Havana của đất nước Cuba.

29-4-2011

Đám cưới của Hoàng tử Anh William và cô dâu Kate Middleton diễn ra tại Nhà thờ Wesminter Abbey.



Hoàng tử William và Công nương Kate

1-5-2011

Trùm khủng bố Osama bin Laden bị đặc nhiệm Mỹ tiêu diệt tại nơi ẩn náu trong lãnh thổ Pakistan.

13-5-2011

Solar Impluse, máy bay chạy bằng năng lượng Mặt trời lớn nhất Thế giới của Thụy Sỹ, đã thực hiện thành công chuyến bay Quốc tế đầu tiên dài 630 km từ Thụy Sỹ sang Bỉ trong thời gian 13 giờ.

19-5-2011

Tổng Giám đốc Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) Dominique Strauss-Kahn xin từ chức sau khi dính vào một loạt bê bối tình dục.

24-5-2011

Cơn lốc xoáy với sức mạnh khủng khiếp xảy ra tại Thành phố Joplin, Bang Missouri của Mỹ làm 116 người thiệt mạng, phá hủy nhiều tòa nhà, ôtô, san phẳng toàn bộ một khu dân cư tại thành phố này.

8-6-2011

Fazul Abdullah một nhân vật quan trọng của Al-Qaeda, bị bắn chết tại Kenya, giáng một đòn mạnh vào hoạt động khủng bố của Al-Qaeda tại khu vực rừng Châu Phi, gây gián đoạn lớn trong nỗ lực mở rộng căn cứ của Al-Qaeda tại Lục địa Đen.

6-2011

Các nhà khoa học Mỹ đã tạo ra được lade sinh học đầu tiên trên Thế giới bằng cách kết hợp các protein phát sáng của con sứa với một tế bào đơn của con người.

9-7-2011

Nam Sudan tách ra khỏi Sudan, chính thức tuyên bố là một Quốc gia độc lập có chủ quyền và lựa chọn Thành phố Juba làm Thủ đô. Ngày 7-2011, Đại Hội đồng Liên hiệp Quốc đã nhất trí công nhận Nam Sudan là Quốc gia độc lập và trở thành thành viên thứ 193 của Liên hiệp Quốc.

22-7-2011

Tại Na Uy, sát thủ Anders Behring Breivik thực hiện liên tiếp hai vụ tấn công khủng bố nhằm vào các tòa nhà Chính phủ và một trại Hè làm 92 người thiệt mạng và 115 người bị thương.

7 đến 11 - 2011

Trận lũ lụt lớn nhất trong vòng 50 năm xảy ra ở Thái Lan làm hơn 500 người thiệt mạng và làm thiệt hại khoảng 43,3 tỷ USD.

17-9-2011

Phong trào biểu tình chiếm Phố Wall (Occupy Wall street) nổ ra ở New York (Mỹ) để phản đối bất bình đẳng kinh tế và *"Giới doanh nghiệp tham lam"*. Phong trào nhanh chóng lan rộng khắp nước Mỹ rồi trở thành một phong trào toàn cầu từ ngày 15-10-2011.

5-10-2011



Steve Jobs

Huyền thoại Steve Jobs, người đã *"biến đổi"* cả Thế giới với điện thoại iPhone và máy tính bảng iPad, qua đời.

20-10-2011

Muammar Gaddafi, nhà lãnh đạo độc tài của Lybya suốt 42 năm, bị giết chết tại thành phố quê nhà Sirte.

10-2011

Các nhà khoa học ở New York (Mỹ) thành công trong việc tạo ra được tế bào gốc bằng kỹ thuật sinh sản vô tính (giống như tạo ra cừu Dolly năm 1996).

17-11-2011

Lần đầu tiên, Mỹ thử nghiệm thành công vũ khí siêu vượt âm, nhờ đầu cho việc chế tạo đầu đạn siêu vượt âm có thể từ lãnh thổ Mỹ bay đến bất cứ điểm nào trên Trái đất trong vòng 60 phút.

21-11-2011

Toàn bộ Chính phủ Ai Cập do Thủ tướng Isam Saharaf đứng đầu từ chức, đồng ý thành lập một

Chính phủ mới và hứa trao quyền cho một chính quyền dân sự vào Tháng 7-2011. Đây là cuộc Cách mạng Ai Cập Lần Thứ 2 trong năm 2011.

23-11-2011

Tổng thống Nga Dmitri Medvedev công bố tổ hợp các biện pháp kỹ thuật quân sự và ngoại giao mà Nga sẽ áp dụng để đối phó với việc triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa ở Châu Âu.

26-11-2011

Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) đã phóng tàu thám hiểm ngoài Trái đất lớn nhất Thế giới Curiosity lên Sao Hỏa để nghiên cứu khả năng duy trì sự sống của vi khuẩn trong quá khứ và hiện tại của Sao Hỏa.

11-2011

Công ty công nghệ thông tin Nhật Bản và Viện nghiên cứu RIKEN của Nhật Bản chế tạo thành công chiếc máy tính nhanh nhất Thế giới, có tốc độ xử lý thực nghiệm lên tới 10,51 quadrillion / giây.

4-12-2011

Các phương tiện tác chiến điện tử của Iran đã *"hạ cánh"* chiếc máy bay không người lái do thám tàng hình RQ-170 Sentinel của Mỹ.

4-12-2011

Cuộc bầu cử Duma Quốc gia Nga diễn ra . Đảng cầm quyền nước Nga thống nhất chỉ đạt gần 50 % số phiếu (giảm 14 %).

17-12-2011

Chủ tịch CHDCND Triều Tiên Kim Dong I qua đời ở tuổi 69.

Năm 2011

Quan hệ Nga - Mỹ bị phủ bóng đen bởi những bất đồng liên quan đến các vấn đề Quốc tế nóng bỏng cũng như các vấn đề trong mối quan hệ song phương. Hai bên không chỉ liên tục đưa ra những màn đấu khẩu mà còn có những hành động mang tính trả đũa lẫn nhau, khiến nhiều người cho rằng quan hệ Nga - Mỹ đang quay lại thời kỳ chiến tranh lạnh.

Năm 2011

Châu Âu chìm trong khủng hoảng nợ công và diễn biến rất phức tạp. Sau khi từ Hy Lạp lan sang Ireland và Bồ Đào Nha, *"bệnh nợ công"* đã tấn công những nền kinh tế chủ chốt của khu vực đồng Euro là Pháp, Italia và Tây Ban Nha.

Năm 2011

Với việc Mỹ là thành viên chính thức của Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS), đặc biệt Mỹ có nhiều động thái tăng cường sự hiện diện quân sự ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương như tăng quân đến Australia, có kế hoạch triển khai tàu chiến ở Singapore, Phillippines ... nên năm 2011 được cho là *"Năm Châu Á - Thái Bình Dương"* của Mỹ. Động thái này của Mỹ diễn ra trong bối cảnh năm 2011 là năm có nhiều sóng gió tại Biển Đông.

4-3-2012

Bầu cử Tổng thống Nga nhiệm kỳ 2012-2018 diễn ra. Ông Vladimir Putin đã giành thắng lợi áp đảo. Đây là lần thứ 3 ông Putin được bầu vào vị trí lãnh đạo cao nhất của nước Nga.

19-4-2012

Ấn Độ thử thành công tên lửa đạn đạo tầm xa Agni-V có khả năng mang đầu đạn hạt nhân nặng một tấn.

1-5-2012

Tổng thống Mỹ Barack Obama thăm Afghanistan và ký một thỏa thuận chiến lược với Tổng thống Hamid Karzai trong đó Mỹ cam kết sẽ cung cấp viện trợ phát triển Afghanistan trong 10 năm sau khi Mỹ rút quân khỏi nước này vào năm 2013.

5-2012

Công ty Space -X, một công ty tư nhân đầu tiên có trụ sở tại California (Mỹ) đã phóng thành công tàu không gian lên trạm Vũ trụ Quốc tế ISS.

5-6-2012

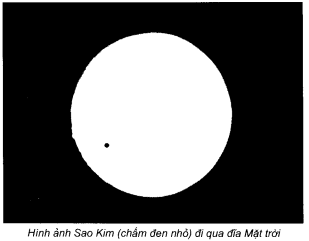

Hình ảnh Sao Kim (chấm đen nhỏ) đi qua đĩa Mặt trời

Sao Kim đi qua Mặt trời. Thời gian Sao Kim đi qua đĩa Mặt trời là 6 giờ 40 phút. Hiện tượng tương tự sẽ chỉ xảy ra sau 105 năm nữa.

8-6 đến 1-7-2012

Giải vô địch bóng đá Châu Âu được tổ chức tại Ba Lan và Ukraina.

21-6-2012

Trung Quốc tuyên bố thành lập cái gọi là *"Thành phố Tam Sa"* với phạm vi quản lý bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Đây là hành động cho thấy Trung Quốc đã xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền không thể tranh cãi của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa khiến Việt Nam và các nước liên quan phẫn nộ.

1-7-2012

Liên Minh Châu Âu áp đặt lệnh cấm vận dầu mỏ đối với Iran.

3-7-2012

Tổ chức nghiên cứu nguyên tử Châu Âu (CERN) công bố đã tìm ra một loại hạt có những tính chất vật lý giống hạt Higgs, thứ tạo ra khối lượng cho vật chất trong Vũ trụ, nên còn được gọi là *"hạt của Chúa"*.

9 đến 13-7-2012

Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN Lần Thứ 45 (AMM-45) diễn ra tại Phnom Penh (Campuchia). Lần đầu tiên trong lịch sử, hội nghị đã kết thúc mà không đưa ra được tuyên bố chung do sự bất đồng giữa các nước thành viên về phương thức giải quyết tranh chấp tại Biển Đông.

27-7 đến 12-8-2012

Thế vận hội (Olympic) mùa Hè 2012 (Thế vận hội mùa Hè thứ 30) diễn ra tại London (Anh).

6-8-2012

Tàu thăm dò tự hành hiện đại nhất do Mỹ chế tạo mang tên Curiosity đã hạ cánh thành công xuống bề mặt Sao Hỏa sau một hành trình kéo dài hơn 8 tháng.

25-8-2012



Nhà du hành Amstrong

Phi hành gia Mỹ Nei Armstrong, người đầu tiên đặt chân lên Mặt trăng (năm 1969) qua đời ở tuổi 82.

8-2012

Viện Turkana tại Kenya công bố phát hiện được chủng người Homo Flore- siensis, thấp hơn nhiều so với người hiện đại và từng sinh sống với tổ tiên chúng ta cách đây gần 2 triệu năm.

10-9-2012

Nhật Bản tuyên bố quốc hữu hóa ba hòn đảo thuộc Quần đảo Senkaku, mà Trung Quốc gọi là Điếu Ngư.

15-10-2012

Cựu vương Campuchia Morodom Sihanouk qua đời ở tuổi 90 tại Bắc Kinh, nơi ông điều trị.

17-10-2012

Các nhà thiên văn công bố đã phát hiện ra một hành tinh cỡ Trái đất trong hệ Sao Alpha Centauri, hệ sao gần chúng ta nhất, cách chúng ta chừng 4,2 năm ánh sáng. Hành tinh đó có thành phần đất đá giống như Trái đất, nhưng nó quay quá gần ngôi sao của nó nên một năm của nó chỉ dài bằng ba ngày Trái đất và bề mặt nóng khủng khiếp của nó phủ đầy dung nham núi lửa.

25-10-2012

Bão Sandy đổ bộ vào bờ biển phía Đông nước Mỹ. Mưa to, gió lớn đã làm 4,5 triệu người ở 12 bang sống trong cảnh mất điện. Nhà cửa, đường xá, cơ sở hạ tầng ở nhiều nơi bị hư hại.

26-10-2012

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) chính thức kết nạp nước Lào làm thành viên thứ 158.

6-11-2012

Ông Barack Obama đã tái đắc cử và trở thành Tổng thống Thứ 45 của nước Mỹ.

14-11-2012

Israel không kích Dải Gaza, tiêu diệt thủ lĩnh Ahmed Al-Jaabari của nhóm Hồi giáo vũ trang Hamas tại Thành phố Gaza.

15-11-2012

Ông Tập Cận Bình được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc, đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Quân ủy Trung ương Trung Quốc.

30-11-2012

Liên hiệp Quốc ra quyết định công nhận Palestine à Nhà nước độc lập.

12-12-2012

CHDCND Triều Tiên phóng thành công tên lửa tầm xa, đưa được Vệ tinh Kwangmyongsong - 3 vào quỹ đạo như dự kiến.

14-12-2012

Một vụ xả súng kinh hoàng xảy ra tại Trường Tiểu học Sanndy Hook Mỹ làm 28 người thiệt mạng trong đó có 20 trẻ em, khiến nước Mỹ và toàn Thế giới bàng hoàng.

19-12-2012



Bà Park Geun - Hye

Bà Park Geun - Hye, ứng cử viên của Đảng Bảo thủ cầm quyền, đã giành chiến thắng trong cuộc bầu cử Tổng thống và trở thành nữ Tổng thống đầu tiên của Hàn Quốc. Nhưng sau đó bị Quốc hội phế truất, đến ngày 6-4-2018, bà Park bị tòa án Hàn Quốc Quận Trung tâm Seoul tuyên án 24 năm tù giam và phạt 18 tỷ Won về tội danh tham nhũng.

23-12-2012

Khánh thành thủy điện Sơn La (Việt Nam), công trình thủy điện lớn nhất Đông Nam Á.

12-2012

Tổng thống Philippines Benigno Aquino ký luật mới theo đó sẽ mở rộng chương trình hiện đại hóa quân sự cho các lực lượng vũ trang Philippines thêm 15 năm.

Năm 2012

Những tranh chấp lãnh hải diễn ra giữa hầu hết các Quốc gia trong khu vực Châu Á như giữa Trung Quốc và các nước ASEAN, giữa Nhật Bản và Hàn Quốc, giữa Trung Quốc và Nhật Bản, khiến cho Châu Á trở thành điểm nóng của Thế giới.

Năm 2012

Cả Thế giới *"phát sốt"* vì *"ngày tận thế"*. Theo lịch của người Maya cổ, ngày 21 - 12 - 2012 sẽ là ngày tận thế, cả Thế giới sẽ chìm trong bóng đêm và cuối cùng là bị hủy diệt.

11-1-2013

Pháp mở cuộc chiến chống khủng bố ở Mali để thúc đẩy tiến trình chính trị, nhằm tái thống nhất đất nước vốn đứng đầu trong danh sách bất ổn và khủng hoảng ở Châu Phi này.

15-1-2013

Chính phủ Mỹ chỉ trích mạnh mẽ bài phát biểu chống Israel của Tổng thống Ai Cập Mohamed Mursi trước đó.

15-1-2013

Tòa án tối cao Pakistan đã ra lệnh bắt giữ Thủ tướng nước này là Raja Pervez Ashrat vì bị cáo buộc tội tham nhũng.

10-2-2013

Một vụ giẫm đạp tại Ga tàu Allahabad (Ấn Độ) xảy ra khi các tín đồ Hindu đổ về ga tàu đi dự lễ hội Kumbh Mela. Thảm họa đã làm 36 người chết và 30 người bị thương.

11-2-2013

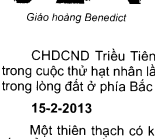

Giáo hoàng Benedict

Giáo hoàng Benedict XVI tuyên bố sẽ thoái vị vào ngày 28-2 vì sức khỏe suy giảm. Quyết định thoái vị của Giáo hoàng đã gây sốc cho cộng đồng 1,2 tỷ dân Thiên chúa giáo.

12-2-2013

CHDCND Triều Tiên tuyên bố đã thành công trong cuộc thử hạt nhân lần 3 tại một địa điểm ngầm trong lòng đất ở phía Bắc đất nước.

15-2-2013

Một thiên thạch có khối lượng khoảng 10 000 tấn nổ và rơi xuống Thành phố Chelyabinsk, vùng Urals miền Trung nước Nga. Vụ nổ gây ra sóng xung kích, thổi tung nhiều cửa kính, làm bị thương khoảng 1000 người và tàn phá hàng trăm tòa nhà.

1-3-2013

Cuộc tập trận thường niên mang tên *"Đại Bàng non"* giữa Hàn Quốc và Mỹ diễn ra với sự tham gia của binh sỹ Hàn Quốc và 10.000 lính Mỹ được điều động từ các căn cứ tại Mỹ, Nhật Bản và khu vực Thái Bình Dương. Cuộc tập trận kéo dài đến 30-4-2013.

5-3-2013

Tổng thống Venezuela Hugo Chavez qua đời ở tuổi 58 sau khi chống chọi với bệnh ung thư suốt gần 2 năm.

11 đến 21-3-2013

Một cuộc tập trận chung thường niên khác diễn ra giữa Hàn Quốc và Mỹ mang tên *"Giải pháp then chốt"* diễn ra song song với cuộc tập trận *"Đại bàng non"*. Tham gia cuộc tập trận này có 10.000 binh lính Hàn Quốc, và 3.500 lính Mỹ cùng nhiều máy bay chiến đấu. Hai tàu khu trục trang bị tên lửa dẫn đường cũng tham gia tập trận.

11-3-2013

CHDCND Triều Tiên tuyên bố hủy bỏ hiệp định đình chiến ký vào năm 1953 lấy lý do Hàn Quốc và Mỹ tiến hành cuộc tập chung *"Giải pháp then chốt"* như dự kiến.

19-3-2013



Giáo hoàng Francis

Lễ nhậm chức của Giáo hoàng Francis diễn ra tại Quảng trường Thánh Peter ở Roma.

3-2013

Tháng đẫm máu nhất trong cuộc xung đột kéo dài 2 năm ở Syria với hơn 6000 người thiệt mạng, trong đó 1/3 nạn nhân là dân thường.

8-4-2013

Cựu Thủ tướng Anh Margaret Thatcher qua đời ở tuổi 87.

10 đến 11-4-2013

Hội nghị Ngoại trưởng nhóm các nước công nghiệp hàng đầu (G8) diễn ra tại London (nước Anh) để bàn về: Vấn đề căng thẳng trên Bán đảo Triều Tiên, cuộc khủng hoảng tại Syria và chương trình hạt nhân của Iran. Hội nghị kết thúc với thông cáo chung lên án những lời lẽ hăm dọa của Triều Tiên nhắm vào Mỹ và Hàn Quốc.

14-4-2013

Cuộc bầu cử Tổng thống diễn ra ở Venezuela. Ứng cử viên Đảng Cầm quyền Nicolas Maduro đã giành chiến thắng sát nút với 50,7% số phiếu bầu.

15-4-2013

Đánh bom khủng bố xảy ra ở Boston (Mỹ) làm 3 người chết, hơn 100 người bị thương.

18 đến 21-4-2013

Hội chợ du lịch Quốc tế Việt Nam (VITM 2013) diễn ra tại Hà Nội.

19-4-2013

Hội nghị thường niên mùa Xuân của Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) khai mạc tại Washington (Mỹ) nhằm đánh giá về các bước phát triển kinh tế Thế giới và các phương tiện thúc đẩy quá trình phục hồi.

19-4-2013

Ông Maduro nhậm chức Tổng thống Venezuela.

20-4-2013

Tổng thống Italia Giorgio Napolitano tái đắc cử nhiệm kỳ II sau 5 vòng bỏ phiếu của nội các nước này.

22-4-2013

Công ty Mars One tại Hà Lan nhận được đơn

ứng tuyển cho hành trình tới Sao Hỏa năm 2013. Các ứng viên phải trên 18 tuổi và có ý định sống nốt phần đời còn lại trên hành tinh đỏ. Nhiều người cho rằng đó là một ý tưởng điên rồ.

24 đến 25 - 4 - 2013

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN họp ở Thủ đô Brunei. Nội dung chủ yếu của hội nghị là tạo dựng đoàn kết thống nhất trong nội bộ ASEAN nhằm tạo đột phá và tiến tới đạt được bộ quy tắc ứng xử của các bên trên Biển Đông (COC) có tính ràng buộc pháp lý với Trung Quốc.

30-4-2013



Nữ hoàng Hà Lan Beatrix

Nữ hoàng Hà Lan Beatrix thoái vị sau 33 năm cầm quyền và truyền ngôi vị cho con trai trưởng. Thái tử Willem Alexander đã tiến hành lễ đăng quang tại Nhà thờ Nieuwe Kerk ở Thủ đô Amsterdam, trở thành vị Vua trẻ nhất ở Châu Âu và là vị Vua Thứ 7 của triều đại Orange - Nassau, triều đại trị vì ở Hà Lan từ đầu Thế kỷ thứ XIX.

08-3-2014

Chiếc máy bay chở khách mang số hiệu MH370 của Hãng hàng không Malaysia Airlines hành trình Kuala Lumpur-Bắc Kinh mang theo 227 hành khách và 12 thành viên phi hành đoàn đột nhiên mất tích. Sau hàng loạt các cuộc tìm kiếm quy mô lớn, cho đến nay, người ta vẫn chưa tìm thấy bất kỳ một dấu hiệu nào về chiếc máy bay MH370. Đây vẫn được xem là vụ mất tích bí ẩn nhất trong lịch sử hàng không Thế giới.

17-3-2014

Kết quả trưng cầu dân ý ở Crimea ngày 17 -3-2014, cho thấy: gần 100% cư dân Crimea ủng hộ tách khỏi Ukraina để gia nhập vào nước Nga. Ngày 18-3, Tổng thống Nga Vladimir Putin ký sắc lệnh cuối cùng, hoàn tất quy trình sáp nhập Bán đảo Crimea vào lãnh thổ Liên bang Nga bất chấp sự phản đối cũng như các biện pháp trừng phạt của Mỹ và Liên minh Châu Âu.

02-5-2014

Tổng công ty dầu khí Hải Dương Trung Quốc (CNOOC) ngang nhiên kéo dàn khoan Hải Dương 981 cùng hàng trăm tàu tuần tra vào thềm lục địa và đặc quyền kinh tế của Việt Nam trái phép. Hành vi trên của Trung Quốc đã vi phạm trắng trợn chủ quyền hợp pháp của Việt Nam cũng như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển (UNCLOS) 1982.

29-6-2014

Nhà nước Hồi giáo (IS) tự xưng được thành lập vào tháng 4 năm 2013, với tên gọi ban đầu là Nhà nước Hồi giáo tại Iraq và Cận Đông (ISIS). Nhóm khủng bố đó được cho là một chi nhánh của tổ chức khủng bố khét tiếng Al-Qaeda. Nhóm này làm giàu chủ yếu nhờ các hoạt động bất cóc, tống tiền, buôn bán dầu mỏ và ma túy. Chỉ trong tháng 6-2014, ISIS bắt đầu mở chiến dịch tấn công, chiếm đóng nhiều khu vực của Iraq, nắm quyền kiểm soát một vùng rộng lớn ở Syria. Ngày 29-6-2014, ISIS có một tân vương giáo Hồi giáo, Abu Bakr Al-Baghdadi và đổi tên thành IS (Islamic State, Nhà nước Hồi giáo), tuyên bố đặt Thủ đô ở Ar-Raqqah, Syria.

17-12-2014

Tổng thống Mỹ Barack Obama và Chủ tịch Cuba Raul Castro cùng lúc có bài diễn văn lịch sử thông báo nối lại quan hệ ngoại giao giữa Washington và Habana. Đây là thay đổi quan trọng nhất trong chính sách của Hoa Kỳ với Cuba trong 50 năm qua. Mỹ áp đặt lệnh cấm vận kinh tế đối với Cuba từ năm 1960 và hai nước không có quan hệ ngoại giao kể từ năm 1961.

14-7-2015

Sau 11 năm đàm phán căng thẳng, Iran và nhóm P5+1 (gồm Mỹ, Nga, Trung Quốc, Pháp, Anh và Đức) đã đạt được thỏa thuận lịch sử, theo đó Iran hạn chế chương trình hạt nhân, đổi lại các nước sẽ dỡ bỏ các biện pháp trừng phạt đối với Iran.

23-7-2015

Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) thông báo phát hiện một hành tinh ngoài Hệ Mặt trời với nhiều đặc điểm giống Trái đất nhất từ trước tới nay. Hành tinh được đặt tên là Kepler-452b, có đường kính gấp 1,6 lần đường kính của Trái đất và nằm cách Trái đất khoảng 1400 năm ánh sáng, quay quanh một ngôi sao lớn có kích cỡ và độ sáng tương tự Mặt trời, có dấu hiệu của nước trên bề mặt và một năm trên Kepler-452b có 385 ngày. Đây là phát hiện mang tính cách mạng, tăng thêm hy vọng cho công cuộc tìm kiếm sự sống ngoài Trái đất.

13-9-2015

Làn sóng người di cư ồ ạt từ các nước Trung Đông và Bắc Phi đổ vào Châu Âu đã biến thành cuộc khủng hoảng di cư nghiêm trọng nhất kể từ sau Chiến tranh Thế giới Thứ II, gây ra hậu quả về an ninh, kinh tế-xã hội cho Châu Âu và Thế giới, đồng thời gây bất đồng về chính sách ứng phó trong nội bộ Liên minh Châu Âu.

12-12-2015

195 nước dự Hội nghị Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP21) tại Pháp đã thông qua thỏa thuận nhằm kiềm chế sự nóng lên toàn cầu, được đánh giá là mạnh mẽ và thể hiện sự hợp tác Quốc tế rộng rãi nhất từ trước đến nay. Thỏa thuận đặt mục tiêu hạn chế mức tăng nhiệt độ Trái đất không quá 2^0C vào năm 2100 so với thời kỳ tiền Cách mạng công nghiệp. Các nước phát triển cam kết chi tối thiểu 100 tỷ USD mỗi năm giúp các nước đang phát triển ứng phó với biến đổi khí hậu.

18-12-2015

Giá dầu thô trên thị trường Thế giới giảm gần 60% trong năm 2015, xuống còn 34.95 USD/thùng trên thị trường Mỹ- mức thấp nhất kể từ 2004. Nguyên nhân chính là do tình trạng dư cung dai dẳng, mức cầu dầu mỏ giảm, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) không cắt giảm sản lượng;

trong bối cảnh đó, Mỹ dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu dầu mỏ đã áp dụng suốt 40 năm qua. Giá dầu giảm mạnh tác động lớn đến kinh tế và địa chính trị của nhiều nước, đặc biệt là các nước lệ thuộc nhiều vào xuất khẩu hoặc nhập khẩu dầu mỏ.

31-12-2015

13 năm sau khi Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á(ASEAN) đề xuất ý tưởng về cộng đồng chung, ngày 31-12-2015, Cộng đồng ASEAN chính thức ra đời với ba trụ cột chính là Cộng đồng Chính trị - An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội, đánh dấu bước phát triển quan trọng tiến trình liên kết sâu rộng của ASEAN, hướng tới mục tiêu *"Một tầm nhìn-Một bản sắc - Một cộng đồng"*.

20 -28-1-2016

Đại hội Đại biểu Toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XII. Đại hội đã tiến hành đánh giá kết quả lãnh đạo và phát triển đất nước sau 30 năm đổi mới, quá trình thực hiện nghị quyết Đại hội XI (2011-2015) và đề ra mục tiêu, nhiệm vụ tổng quát phát triển đất nước trong giai đoạn 2016-2020. Đồng chí Nguyễn Phú Trọng được bầu lại giữ chức Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

3-4-2016

149 tin tức đầu tiên của *"Hồ sơ Panama"* được công bố khiến Thế giới chấn động. Đây là vụ rò rỉ tài liệu mật khổng lồ nhất từ trước tới nay, với hơn 11 triệu tài liệu được công bố, đã vén bức màn bí mật về các hoạt động trốn thuế và rửa tiền từ giữa thập niên 1970, liên quan đến hàng trăm nghìn công ty trên toàn cầu. Vụ việc đã gây chấn động cả Thế giới, buộc chính quyền và cơ quan chức năng nhiều nước phải vào cuộc điều tra; nhiều quan chức, chính trị gia một số nước phải từ bỏ vũ đài chính trị.

23-6-2016

Theo kết quả cuộc trưng cầu dân ý ngày 23-6-2016, về việc rời EU của Vương quốc Anh, đa số người Anh đã bỏ phiếu rời Liên minh Châu Âu (EU), với số phiếu 52% muốn rời đi và 48% ở lại. Sau khi kết quả được công bố, Thủ tướng Anh David Cameron tuyên bố từ chức. Thủ tướng mới, bà Theresa May, lên cầm quyền. Chiều 29-3-2017, theo giờ địa phương, nước Anh đã kích hoạt Điều 50 (Hiệp ước Lisbon) chính thức bắt đầu tiến trình rời khỏi Liên minh Châu Âu (EU). Quá trình Anh rời EU dự kiến sẽ hoàn thành vào mùa Hè tháng 10 năm 2019.

12-7-2016

Ngày 12-7-2016, Tòa Trọng tài Thường trực được thành lập theo Phụ lục VII của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển (UNCLOC) 1982 đã ra phán quyết cuối cùng về vụ kiện của Philippines với Trung Quốc. Phán quyết nêu rõ *"không có cơ sở pháp lý nào để Trung Quốc đòi quyền lịch sử ở Biển Đông và cái gọi là "đường chín đoạn" do Trung Quốc vẽ ra là trái với UNCLOC"*. Đây là phán quyết Quốc tế đầu tiên liên quan đến tranh chấp ở Biển Đông và đã nhận được sự hoan nghênh rộng rãi của cộng đồng Quốc tế.

26-11-2016

Fidel Castro, nhà cách mạng vĩ đại và kiệt xuất của Thế kỷ XX, người bạn lớn thân thiết của nhân dân Việt Nam, đã qua đời ngày 26-11-2016, ở tuổi 90. Fidel Castro, người tập hợp và lãnh đạo các lực lượng cách mạng Cuba và sáng lập Nhà nước XHCN đầu tiên tại Tây bán cầu, đã trở thành huyền thoại không chỉ trong lịch sử Cuba, mà còn của cả Mỹ Latinh và Thế giới. Tang lễ của ông đã được Nhà nước Cuba tổ chức theo nghi thức Quốc tang trong 9 ngày; nhiều hoạt động tưởng niệm để tỏ lòng tôn kính đối với vị lãnh tụ lịch sử của cách mạng Cuba đã được tổ chức trọng thể trên Thế giới.

8-11-2016

Trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ lần thứ 45, diễn ra vào ngày 8-11, cả Thế giới vô cùng bất ngờ khi kết quả được công bố: Donald Trump thắng cử. Ông giành được 306 phiếu đại cử tri trong khi bà Hillary Clinton chỉ có 232 phiếu. Đây là lần đầu tiên nước Mỹ có Tổng thống là một tỷ phú và chưa hề có kinh nghiệm chính trị. Mặc dù có nhiều cuộc biểu tình phản đối Trump sau bầu cử, nhưng cũng có những ý kiến cho rằng ông sẽ đem lại sự thay đổi cần thiết cho nước Mỹ. Sự kiện này cũng có tác động lớn đến bàn cờ chính trị Thế giới.

24-11-2016

Sau gần 4 năm đàm phán khó khăn, Tổng thống Colombia Juan Manuel Santos và Thủ lĩnh tối cao Lực lượng vũ trang Cách mạng Colombia (FARC) Rodrigo Londono đã ký kết thỏa thuận hòa bình sửa đổi, chấm dứt 52 năm xung đột, mở ra cơ hội cho hòa bình, hòa giải dân tộc ở nước này. Thỏa thuận được đánh giá là hình mẫu giải quyết các cuộc xung đột ở nhiều Quốc gia khác. Với những đóng góp cho việc ký văn kiện lịch sử này, Tổng thống Colombia J.M.Santos đã được trao Giải Nobel Hòa bình năm 2016.

2017-2018

Trong 2 năm 2017 - 2018, cuộc đấu tranh chống tham nhũng tại Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng CSVN, đứng đầu là đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng đã diễn ra quyết liệt, "không có vùng cấm", nhiều quan chức cấp cao "thoái hóa", "biến chất", "tham nhũng" đã được đưa ra xét xử "trước vành móng ngựa". Và bước đầu giành được kết quả tích cực, tạo lòng tin trong nhân dân cả nước vào sự lãnh đạo sáng suốt, vĩ đại của Đảng.

4/5-2018

Ngày 27-4-2018, cả Thế giới vui mừng khi được tin cuộc hội nghị thượng đỉnh Liên Triều giữa hai nhà lãnh đạo Kim Jong-Un và Tổng thống Hàn Quốc Moon Jae - In tuyên bố sẽ phi hạt nhân hóa Bán Đảo Triều Tiên. Cả hai bên đã hạ hệ thống loa tuyên truyền chống phá lẫn nhau ở biên giới. Triều Tiên lấy múi giờ theo Hàn Quốc và tuyên bố sẽ kết thúc chiến tranh Triều Tiên vào cuối năm 2018. Mở ra nền hòa bình của hai nước. Đồng thời vào ngày 4-5-2018, Tổng thống Mỹ D.Trump đồng ý thỏa thuận sẽ có cuộc gặp với nhà lãnh đạo Triều Tiên Kim Jong-Un vào tháng 6, có thể dự kiến tại Singapore.

GS. **VŨ DƯƠNG NINH**

PGS. TS. **ĐẶNG XUÂN KHÁNG**

NGUYỄN VĂN ÁNH

HOÀNG HÀ

PHỤ LỤC

QUỐC HIỆU VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Việt Nam, tên gọi Tổ quốc ta hiện nay là kết quả của hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước.

Trước khi trở về Thủ đô Hà Nội năm 1954, sau cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, Bác Hồ đã nói một câu nổi tiếng và đầy xúc động ở Đền Hùng:

Các Vua Hùng đã có công dựng nước,

Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước.

(BÁC HỒ)

Thời kỳ Hùng Vương dựng nước diễn ra như thế nào, đó là vấn đề mà ngành lịch sử và khảo cổ còn đang tiếp tục nghiên cứu. Sử chép rằng, Tổ quốc ta lúc này có tên là *Văn Lang.*

Văn có nghĩa là *học vấn,* được dùng trong các từ kép *văn hóa, văn minh, văn hiến, ...* còn *Lang* là tên chỉ người thủ lĩnh, người đứng đầu một bộ tộc miền núi, nơi xuất phát của nước Việt Nam ta ngày xưa. Các tài liệu cho rằng thời kỳ Hùng Vương, gắn với ***Truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh***, ***Bánh chưng bánh dày***, ***Sự tích trầu cau***, đã tồn tại cách đây ba, bốn nghìn năm.

An Dương Vương, thế Hùng Vương,

Quốc danh Âu Lạc cắm quyền trị dân.

BÁC HỒ, ***Diễn Ca Lịch Sử.***

Nguồn gốc dân tộc Việt Nam vẫn còn là một vấn đề nghiên cứu, nhưng chắc chắn có liên quan đến nguồn gốc về các bộ tộc Bách Việt, trong số này có hai bộ tộc Việt ở phương Nam là Âu Việt và Lạc Việt[1] đã hợp nhất thành *Âu Lạc.* Nước Âu Lạc gắn với An Dương Vương xây Loa Thành mà ngày nay vẫn còn di tích ở Huyện Đông Anh, thuộc ngoại thành Hà Nội. Nước Âu Lạc chấm dứt với ***Chuyện Mỵ Châu - Trọng Thủy***. Đất nước bị sáp nhập vào nước Nam Việt của Triệu Đà. Đây là một thời kỳ đã có sử liệu chắc chắn. Đó là vào Thế kỷ thứ II Tr.CN.

Tiếp đó, đất nước ta ở vào thời kỳ Bắc thuộc gần 1000 năm.

Trong thời kỳ này đã có những cuộc khởi nghĩa nổi tiếng của Hai Bà Trưng (năm 40 - 43) và Bà Triệu (năm 248).

Thời kỳ Bắc thuộc Lần Thứ Nhất kéo dài đến năm 542 khi có cuộc khởi nghĩa của Lý Bí, đánh đuổi quân nhà Lương, dựng nên độc lập. Năm 544, ông đặt tên nước là *Vạn Xuân* xưng Vương là *Lý Nam Đế.*

Nhưng *Nhà nước Vạn Xuân* tồn tại không lâu, sau đó lại bị phương Bắc xâm lấn. Trong gần năm trăm năm tiếp theo, có các cuộc khởi nghĩa của Mai Hắc Đế (722) và Bố Cái Đại Vương tức Phùng Hưng (761 - 802). Sự đô hộ của phương Bắc chấm dứt với *chiến thắng Sông Bạch Đằng* nổi tiếng của Ngô Quyền (938). Từ đó, đất nước ta bước vào Kỷ nguyên độc lập sau gần 1000 năm bị xâm lược, đô hộ. Lúc này, nước ta vẫn giữ quốc hiệu *Vạn Xuân.*

Sau khi Ngô Quyền mất, nước ta có *Loạn 12 sứ quân.* Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân thống nhất đất nước, lên ngôi Hoàng đế là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là *Đại Cồ Việt* (năm 968) và đóng đô ở Hoa Lư, Ninh Bình.

Tiếp đó là thời kỳ Tiền Lê với chiến thắng quân xâm lược nhà Tống Lần Thứ Nhất năm 981 của Lê Hoàn.

Năm 1010, Lý Công Uẩn thay nhà Lê, lập ra nhà Lý và dời Đô về Thăng Long, tức Thủ đô Hà Nội ngày nay.

Năm 1054, nước ta đổi tên là *Đại Việt.*

Vào năm này, có một hiện tượng Thiên văn khá đặc biệt, trên trời xuất hiện một ngôi sao sáng chói

1. Theo một số nhà nghiên cứu thì Lạc Việt vốn là một dân tộc Việt Cổ bản địa, không liên quan gì đến nhóm Bách Việt. Theo chính sử người Lạc Việt trồng lúa nước được gọi là Lạc dân, các quan được gọi là Lạc tướng, Lạc hầu. Chữ "Lạc" là biến âm của chữ "nác","("nác"là "nước"*). TG.*

nhiều ngày mới tắt. Đó là lần đầu tiên một ngôi sao siêu mới (Supernovae) được Thiên văn học ghi nhận.

Quốc hiệu Đại Việt được giữ qua các triều Trần, hậu Lê về sau này. Thời Trần, Quốc hiệu bị gián đoạn 7 năm bởi nhà Hồ (1400 - 1407) với Quốc hiệu *Đại Ngu*[1] *(sự yên vui lớn)* rồi lại trở về với tên gọi *Đại Việt.*

Bắt đầu từ năm 1804, nước ta có Quốc hiệu chính thức là *Việt Nam.*

Mặc dù vậy, hai chữ Việt Nam, tên gọi đất nước ta hiện nay có nguồn gốc xuất hiện rất đặc biệt.

Như đã nói, dân tộc ta bắt nguồn từ một bộ tộc Việt. Trong toàn bộ lịch sử, ta luôn dùng từ Việt để chỉ dân tộc ta và đất nước ta.

Song ông cha ta cũng dùng từ Nam để chỉ đất nước ta và dân tộc ta. Bài thơ nổi tiếng gắn liền với sự kiện lịch sử vang dội của vị Thái úy Lý Thường Kiệt đọc trên phòng tuyến Sông Như Nguyệt vào thời điểm chống quân nhà Tống, viết:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
(Sông núi nước Nam, Vua Nam ở)

(Từ Nam ở đây được dùng với nghĩa phương Nam, để đối lại với phương Bắc. Nhà y học nổi tiếng của nước ta là Tuệ Tĩnh[2] (Thế kỷ XVIII), viết bộ sách thuốc về cây cỏ nước ta lấy tên là ***Nam dược thần hiệu***. Ngày nay, ta vẫn nói thuốc Nam, thuốc Bắc).

Thế nhưng, bắt đầu từ bao giờ thì hai tiếng Việt và Nam mới đi chung với nhau để chỉ tên gọi đất nước ta?

Theo ***Lịch triều hiến chương loại chí*** của Phan Huy Chú (Thế kỷ XIX) thì ngay từ thời nhà Trần đã có một bộ sách mang tên ***Việt Nam thế chí*** do Hồ Tông Thốc biên soạn (Hồ Tông Thốc là Trạng nguyên đời Trần, về hưu vào thời Hồ khi đã 80 tuổi).

Cuốn ***Dư địa chí*** của Nguyễn Trãi (Thế kỷ XV), cũng nhiều lần nhắc đến hai chữ *Việt Nam.*

Rất tiếc rằng sách ***Việt Nam thế chí*** hiện không còn, chỉ còn bài tựa được dẫn trong ***Lịch triều hiến chương loại chí*** và cuốn sách này cũng như cuốn ***Dư địa chí*** của Nguyễn Trãi chỉ được khắc ván đem in vào Thế kỷ XIX khi đã có Quốc hiệu Việt Nam rồi, do vậy đây mới chỉ là những tài liệu tham khảo.

Hai chữ *Việt Nam* được coi là xuất hiện chắc chắn trong các tác phẩm của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585). Ngay trang mở đầu của tập ***Sấm Ký*** mang tên ***Trình Tiên sinh Quốc ngữ*** đã có câu:

Việt Nam khởi tổ xây nền

Hai chữ Việt Nam còn được Nguyễn Bỉnh Khiêm nhắc tới trong tập thơ mang tên ***Việt Nam sơn hà hải cương thướng vịnh*** *(Vịnh về non sông đất nước Việt Nam)*, và trong hai bài thơ chữ Hán gửi hai ông Trạng đương thời là Trạng Nguyễn Thuyến và Giáp Hải.

Điều quan trọng hơn cả là hai chữ *Việt Nam* đã có mặt trong hàng loạt các tấm bia cổ từ thời Nguyễn Bỉnh Khiêm. Dưới đây là một số tấm bia cổ có liên quan đến hai chữ Việt Nam *(do tác giả bài viết này - Nguyễn Phúc Giác Hải, tập hợp và phát hiện)*:

Bia Chùa Bảo Lâm (1558) ở Hưng Yên.

Bia Chùa Cam Lộ (1590) ở Hà Nội.

Bia Chùa Phước Thánh (1664) Hà Bắc.

Bia Thủy Môn Đình (1670) ở biên giới Lạng Sơn.

Trong một số các bia nói trên, bia Thủy Môn Đình, mặc dù có niên đại muộn hơn nhưng lại là tấm bia quan trọng nhất. Tấm bia này nằm ở biên giới Đồng Đăng, mang tính hành chính do Đô Tổng binh, Bắc quân Đô đốc xứ Lạng, Thao Quận công Nguyễn Đình Lộc soạn, với những câu mở đầu bài minh viết:

Việt Nam hầu thiệt
Trấn Bắc ải quan

(Đây là cửa ngõ, yết hầu của nước Việt Nam và là ải quan trấn giữ phương Bắc).

Sau chúng tôi, một số các nhà nghiên cứu khác đã phát hiện và bổ sung thêm các tấm bia trước 1804 có hai chữ Việt Nam, nâng tổng số bia này lên hơn một chục tấm. Đó là những bằng chứng hết sức chắc chắn cho sự có mặt của tên gọi Việt Nam trước Thế kỷ XIX.

Tên gọi Việt Nam cũng thấy xuất hiện trong hàng loạt các bia và ván khắc mới tìm thấy. Đặc biệt là học giả Ngô Thì Nhậm (cận thần của Quang Trung), trong cuốn ***Xuân Thu Quản Kiến*** đã tự nhận mình là người Việt Nam khi ông ký tên *"Việt Nam hậu học Hy Doãn Ngô Thì Nhậm"*.

Có thể nói, đây là lần đầu tiên chúng ta tìm thấy hai chữ Việt Nam được dùng để chỉ Quốc tịch (nationality) chứ không phải chỉ Quốc danh (country name).

1. Theo một số sử liệu thì việc Hồ Quý Ly đặt Quốc hiệu là Đại Ngu vì họ Hồ tự nhận có nguồn gốc sâu xa với Vua Ngu Thuấn của Trung Quốc.
2. Xem thêm mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới. B.T.

Như vậy hai chữ *Việt Nam* đã có từ lâu đời chứ không phải đợi đến năm 1804 (dưới thời nhà Nguyễn) mới có.

Mặc dù vậy, hai chữ *Việt Nam* chính thức trở thành Quốc hiệu nước ta từ năm 1804, không chỉ ở quan hệ trong nước mà còn cả trong quan hệ bang giao[1].

Thế nhưng sau đó, nhà Nguyễn lại từ bỏ Quốc hiệu Việt Nam mà đổi thành Đại Nam, với các bộ sách ***Đại Nam thực lục chính biên***, ***Đại Nam nhất thống chí***... Chỉ mãi tới sau Cách mạng Tháng Tám và ***Tuyên ngôn độc lập*** 2-9-1945, hai chữ Việt Nam mới chính thức và mãi mãi trở thành tên gọi đất nước ta như hiện nay. Từ ấy, hai chữ Việt Nam trở thành niềm tự hào thiêng liêng của mỗi chúng ta và đến với các dân tộc toàn Thế giới như một biểu tượng của tinh thần đấu tranh anh dũng và bất khuất. Tất cả những người Việt, dù có đi đến bất cứ nơi nào, cũng sẽ không bao giờ quên hai tiếng Việt Nam mà lịch sử đã lựa chọn để dành cho Tổ quốc ta hiện nay.

Ở đây chúng tôi xin phân biệt thêm hai khái niệm *Quốc danh* và *Quốc hiệu*, tức tên gọi đất nước về mặt hành chính (official name hay national name).

Các tài liệu lịch sử (***Đại Việt sử ký toàn thư***, ***Việt sử thông giám cương mục***...) khi nói về các tên gọi *Văn Lang*, *Âu Lạc*, *Vạn Xuân*, *Đại Cồ Việt*, *Đại Việt*... đều dùng từ Quốc hiệu. Đó là tên gọi chính thức của đất nước. Còn bình thường, các học giả ngày xưa vẫn thường viết *"Ngã Việt quốc, ngã Nam nhân"* (Nước Việt ta, người Nam ta). Tên gọi Việt Nam với tư cách là một Quốc hiệu chỉ chính thức bắt đầu từ năm 1804, trong chiếu đổi tên nước năm *Giáp Tý nhà Nguyễn (Gia Long)*: *"Phàm công việc của nước ta việc gì quan hệ đến Quốc hiệu và thư từ báo cáo với nước ngoài, đều lấy Việt Nam làm tên nước, không được quên xưng tên hiệu cũ là An Nam nữa"* (***Đại Nam thực lục chính biên, Đệ nhất kỷ***). Tuy nhiên, như đã chứng minh qua các tấm bia cổ và các thư tịch cổ, hai chữ Việt Nam cũng đã được ông cha ta sử dụng làm tên gọi đất nước từ lâu đời. Mặc dù vậy, hai chữ Việt Nam ở đây mới chỉ là Quốc danh, mà chưa phải là Quốc hiệu, và cũng mới chỉ được dùng có giới hạn.

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, tên gọi Việt Nam được chính thức dùng để chỉ tên gọi đất nước, với nghĩa Quốc danh (Country name). Hiến pháp 1946 viết: *"Nước Việt Nam là một nước theo chế độ Dân chủ Cộng hoà"*. Như vậy, đến lúc này cụm từ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà mới chính thức là Quốc hiệu (national name)[1], tức Quốc danh cộng với thể chế.

Năm 1976, để thể hiện sự thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước, Quốc hội nước ta đã đổi Quốc hiệu là *Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam* (The Socialist Republic of Vietnam). Thể chế của Nhà nước sẽ có thể còn thay đổi tiếp tục về Quốc hiệu, nhưng một chân lý đặc biệt là *"Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó quyết không có gì thay đổi được"* (Lời Bác Hồ).

*** MỘT SỐ TÊN GỌI KHÁC CỦA ĐẤT NƯỚC TA**

Theo một giả thuyết trong quá trình lịch sử, người phương Bắc khi đến nước ta thấy những người dân ở đây có hai ngón chân cái giao nhau họ bèn gọi ta là dân *Giao Chỉ*. Từ đó, họ cũng gọi nước ta là nước Giao Chỉ. Từ danh xưng Giao Chỉ, khi nước ta bị Bắc thuộc, họ coi nước ta là một châu, quận của họ, nên Trung Quốc gọi nước ta là Giao Châu. Đời nhà Đường, năm 622, Trung Quốc đổi Giao Châu thành An Nam đô hộ Phủ. Từ đây tên gọi An Nam xuất hiện.

Về phương diện địa lý, nước ta ở phía Nam Núi Ngũ Lĩnh của Trung Quốc nên ta cũng tự gọi mình là đất Lĩnh Nam (Sách ***Lĩnh Nam chích quái***). Cũng có lúc ta dùng phương vị ở phía trời Nam, nên cũng tự gọi là Thiên Nam (Sách ***Thiên Nam ngữ lục***).

Cho đến thời Tây Sơn, Trung Quốc vẫn gọi ta là An Nam và con dấu cũng như sắc phong của Càn Long cho Vua Quang Trung vẫn là An Nam Quốc vương. Đến thời Vua Gia Long, mới được phong là Việt Nam Quốc vương. Nhưng nhà Nguyễn không muốn nhận Quốc hiệu phong này, nên đã đổi lại Quốc hiệu thành Đại Nam. Cho đến năm 1945, (Ất Dậu), lịch của Vua Bảo Đại vẫn ghi là Đại Nam Bảo Đại Hiệp kỷ lịch.[2]

Chỉ mãi sau Cách mạng Tháng Tám thành công, tên gọi Việt Nam mới được sử dụng chính thức. Nhưng không ai ngờ rằng 500 năm trước, Trạng trình Nguyễn Bỉnh Khiêm đã dùng tên gọi Việt Nam để chỉ đất nước ta. Và có thể nói rằng lịch sử đã dành hai chữ Việt Nam cho tên gọi Tổ Quốc ta ngày nay thật là kỳ diệu.

Nhà nghiên cứu **NGUYỄN PHÚC GIÁC HẢI**

1. Các tài liệu trên Thế giới thường dùng khái niệm official name khi giới thiệu tên gọi chính thức của một nước.
2. Thời Pháp thuộc, người Pháp cũng gọi nước ta là An Nam. TG.

III. NHỮNG TRẬN CHIẾN LỪNG DANH TRONG LỊCH SỬ NHÂN LOẠI

1. TRẬN MARATHON (490 TR.CN)

Mùa Thu năm 490 Tr.CN tại vùng Đồng bằng Marathon thuộc địa phận Hy Lạp Cổ đại đã diễn ra trận đánh nổi tiếng giữa quân Athènes (Aten)[1] với quân Ba Tư, trong đó thắng lợi thuộc về người Athènes. Đây là trận đấu điển hình có ý nghĩa trọng yếu trong cuộc chiến tranh chống xâm lược của nhân dân Athènes thời Cổ đại.

Vào những năm cuối Thế kỷ V Tr.CN trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ phát triển, bằng các cuộc chinh phục mở rộng đất đai, Ba Tư đã trở thành một đế quốc hùng mạnh ở Tây Á. Với diện tích gần 2 triệu km². Lãnh thổ đế quốc Ba Tư phía Bắc giáp Hắc Hải, Biển Caspienne, Biển Aran; phía Nam giáp Hồng Hải, Vịnh Persique, Biển Ả Rập; phía Tây kéo dài đến Sông Danube và bờ Địa Trung Hải; phía Đông giáp Sông Ấn. Mặc dù là đế quốc rộng lớn như vậy nhưng Ba Tư dưới triều đại Darius I vẫn không từ bỏ mộng xâm lăng chinh phục, mở rộng hơn nữa lãnh thổ của mình.

Tám năm trước khi trận Marathon *(Maratông)* diễn ra, Tiểu quốc Athènes thuộc Hy Lạp đã chi viện cuộc nổi dậy của nhân dân vùng Tiểu Á chống lại ách đô hộ của Ba Tư. Bằng sự chi viện đó, các bộ tộc gốc Hy Lạp vùng Tiểu Á đã đánh chiếm và thiêu hủy Thành Sardis, một đô thị giàu có và sầm uất của đế quốc Ba Tư. Tuy nhiên, chỉ hai năm sau, quân Ba Tư đã dẹp được cuộc nổi dậy oanh liệt đó. Việc Athènes, một Tiểu quốc nhỏ bé ở phía Tây xa xôi dám giúp đỡ các bộ tộc ở Tiểu Á chống lại mình đã làm cho Darius nổi giận, thực hiện ý đồ trả thù người Athènes và cũng là dịp may hiếm có để tiến hành cuộc chinh phục tiếp theo. Theo sử gia Herodote *(Hérôđốt)*, để thể hiện quyết tâm của mình, Darius đã sai đem cây cung ra và bắn một mũi tên lên trời mà nói rằng: *"Xin Thượng đế cho con được tự tay trả thù người Athènes"*. Darius còn cử một người hầu cận cứ đến mỗi bữa ăn lại phải nhắc nhở ông câu: *"Ngài hãy nhớ đến người Athènes"*.

Ngay sau đó, Darius tăng cường ổn định tình hình trong nước, xúc tiến việc củng cố quân đội, đóng thêm thuyền chiến, tích trữ lương thảo, chờ thời cơ thực hiện ý đồ của mình. Năm 492 Tr.CN, Darius tiến hành cuộc viễn chinh lần thứ nhất, đánh chiếm Eo Biển Henretspon và xứ Theraso. Tuy nhiên, hạm đội của Darius đã bị quân Theraso tiêu diệt. Cuộc Viễn chinh lần thứ nhất thất bại.

Hai năm sau, Darius lại điều động lực lượng tiến hành cuộc viễn chinh lần thứ hai. Trong cuộc viễn chinh này, hạm đội Ba Tư có tới 600 chiến thuyền và 10 vạn quân dưới sự chỉ huy của Tướng Datis *(Đatitx)* và Artapherne. Đoàn quân viễn chinh xuất phát từ Đảo Samos, men theo bờ biển vùng Tiểu Á, chiếm các Đảo Naxos, Delos, Evơli. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt tại Đảo Evơli của người Eretria. Dân Eretria với ý chí kiên cường, quyết không chịu khuất phục đã chiến đấu một cách dũng cảm. Nhưng chỉ sau một tuần, quân Ba Tư đã chiếm được đảo. Hầu hết dân ở đây bị bắt làm nô lệ và hòn đảo nhỏ bé này trở thành căn cứ xuất phát của hạm đội Ba Tư sang phía Tây. Sau thắng lợi ở Evơli, hạm đội Ba Tư tiếp tục tiến vào Biển Attica và sau đó đổ bộ lên Marathon. Cuộc đổ bộ thực chất chỉ nhằm kéo quân Athènes bỏ ngỏ Thủ phủ Athènes, tạo điều kiện cho hạm đội Ba Tư men theo bờ biển vòng lên đánh chiếm.

Marathon cách Đô thị cổ kính Athènes 42 km, là một thung lũng bằng phẳng có núi rừng bao quanh ba mặt : Bắc, Tây và Nam. Phía Đông Marathon là vùng Bờ Biển Egée sóng vỗ bốn mùa. Đây là vùng đất đã chứng kiến bao sự kiện oai hùng của người Hy Lạp. Các lực sỹ Hy Lạp đã lấy Marathon làm nơi luyện tập để rồi sau đó lập nhiều chiến công hiển hách. Marathon theo truyền thuyết cũng là mảnh đất của người Anh hùng Theseus mà với các chiến công vang dội đã làm cho kẻ thù của Hy Lạp khiếp sợ. Cũng tại mảnh đất này, nhân dân Athènes đã trục xuất tên bạo Chúa Hippias ra khỏi đất nước của mình.

Mùa Thu, Đồng bằng Marathon khá ẩm ướt. Quân Ba Tư sau khi đổ bộ đã tiến hành dựng lều trại

---

1. Athènes, một Thành bang của Hy Lạp Cổ đại. Ba Tư, nay là Iran.

trên bãi biển với ý định nghi binh, làm cho người Athènes tưởng rằng họ sẽ tác chiến tại đây.

Được tin quân Ba Tư đổ bộ, sau khi để lại một lực lượng bảo vệ, các tướng lĩnh Athènes nhanh chóng điều hơn một vạn quân đến Marathon. Trên ngọn Đồi Cotroni nhìn xuống Thung lũng Marathon mà phía xa, trên bãi biển quân Ba Tư đang kéo thuyền lên bờ và đóng trại, một cuộc họp quan trọng của hội đồng tướng lĩnh Athènes được triệu tập. Đây là cuộc họp có ý nghĩa quyết định vận mệnh của Thành bang Athènes trước sự xâm lược của người Ba Tư. Hội đồng tướng lĩnh bao gồm 10 đại biểu đại diện cho các địa phương tạo thành xứ Athènes và một vị Thẩm phán cao cấp của đô thị là Callimachus người lãnh đạo cuộc chiến tranh. Cuộc họp diễn ra trong không khí căng thẳng nhưng tất cả 11 con người đều thể hiện quyết tâm chiến đấu một mất một còn đối với quân xâm lược. Một vấn đề nan giải được đặt ra trong cuộc tranh luận là tiến hành giao chiến như thế nào và ở đâu? Nên giao chiến với quân Ba Tư ngay trên cánh đồng hay lùi về giữ các ngọn đồi - nơi có địa thế cao nhằm ngăn chặn quân Ba Tư và chờ đợi quân Sparte đến tiếp ứng như đã hứa, rồi mới định liệu? Đó là *"bài toán"* hóc búa mà các tướng lĩnh Athènes phải giải đáp. Cuộc tranh luận kéo dài và trong 10 vị thủ lĩnh đại diện cho các địa phương thì 5 người muốn giao chiến ngay ở Marathon còn 5 người khác không đồng ý. Những người không muốn giao chiến ở Marathon cho rằng, lực lượng ở đây quá ít, quân Ba Tư lại đông gấp bội, có kỵ binh mạnh, nếu quyết chiến ở đây quân Athènes có thể bảo toàn được lực lượng và thất bại là điều khó tránh khỏi. Đối với những người quyết tâm giao chiến ở Marathon, trong đó có Miltiades một vị tướng mưu lược, tài ba của xứ Athènes cho rằng quân Ba Tư dù đông nhưng nếu giao chiến tại đây lại bộc lộ nhiều điểm yếu. Kỵ binh Ba Tư với tài phi ngựa và bắn cung, là lực lượng chủ yếu của quân Ba Tư chỉ quen đánh phân tán, nếu đánh tập trung sức chiến đấu sẽ bị hạn chế. Và lại giờ đây, các tướng lĩnh Athènes đã nhìn thấy phần lớn lực lượng kỵ binh này đang xuống thuyền tiến về Athènes bằng đường biển. Số kỵ binh còn lại của quân Ba Tư sẽ khó cơ động trên cánh đồng chật hẹp và lầy lội. Đối với bộ binh Ba Tư cũng có những điểm yếu chí tử. Họ là đội quân hỗn hợp của nhiều dân tộc bị chinh phục, chiến đấu không có mục đích, không được huấn luyện một cách kỹ càng và đặc biệt chỉ được trang bị vũ khí ngắn và cung tên là chủ yếu. Trong khi đó quân Athènes, mặc dù lực lượng ít hơn nhưng họ được huấn luyện kỹ, được trang bị kích và giáo dài hơn, có kỷ luật và tinh thần chiến đấu cao của các hiệp sỹ... Cuộc họp kéo dài nhưng chưa đi đến kết luận. Tuy nhiên, trong hội đồng tướng lĩnh, người cầm chịch chiến tranh - ông Callimachus vẫn chưa phát biểu và bỏ phiếu. Ý kiến và lá phiếu của ông sẽ là quyết định cuối cùng. Để giúp ông có quyết định hoàn toàn đúng đắn, Miltiades, vị tướng mưu lược và tài ba đã được nhắc đến, người bạn tâm huyết của Callimachus đã nói: "Callimachus, bây giờ là tùy thuộc ở bạn muốn đưa Athènes vào vòng nô lệ, hoặc là đảm bảo nền tự do của thành bang này, và giành lấy cho bạn một vinh quang bất diệt còn hơn vinh dự mà Hamodius và Aristotle đã có. Bởi vì từ khi người Athènes hợp lại thành một dân tộc, chưa bao giờ họ lâm vào một thời nguy hiểm như lúc này. Nếu họ quỳ gối trước mặt quân Medes họ sẽ bị giao cho Hippias và bạn cũng biết khi đó họ sẽ bị đau khổ biết chừng nào. Nhưng nếu Athènes chiến thắng trong cuộc thử sức này, nó có thể từ chiến thắng đó trở thành đô thị số một của Hy Lạp. Lá phiếu của bạn là quyết định chúng ta có chấp nhận giao tranh hay không"... *Ngừng giây lát, Mitiades nói tiếp:* " Nếu bây giờ chúng ta không giao chiến, một vài phần tử âm mưu sẽ chia rẽ Athènes và đô thị này sẽ rơi vào tay Medes. Nhưng nếu chúng ta chiến đấu trước khi có chuyện gì bắt đầu xảy ra tại Athènes, tôi tin rằng chúng ta có thể chiếm phần tốt đẹp nhất trong cuộc giao tranh...".

Trước lời lẽ chân thực và đầy sức thuyết phục của Miltiades, Callimachus đã bỏ phiếu đứng về phía những người quyết tâm giao chiến với quân Ba Tư ngay tại Marathon. Đó cũng là quyết định đúng đắn nhất của hội đồng tướng lĩnh Athènes trước vận mệnh một mất một còn của đất nước. Và Marathon, mảnh đất thiêng của người Hy Lạp lại một lần nữa sắp chứng kiến một sự kiện có ý nghĩa lớn lao của người dân Athènes.

Từ quyết định đúng đắn đó, Callimachus ra lệnh cho quân Athènes chuẩn bị giao chiến. Xuất phát từ đặc điểm địa hình Cánh đồng Marathon, hai bên đều là đầm lầy, mùa Thu là thời điểm trận đánh diễn ra lại bị ngập nước, Callimachus và Miltiades đã thay đổi cách bố trí đội hình Phalanx thông thường. Với 11.000 bộ binh, thay vì tổ chức thành một khối dày đặc, Call- machus kéo dài đội hình với chính diện hơn 1 km bằng chiều rộng cánh đồng, sát các khu vực đầm lầy. Bên cạnh đó, hai đầu đội hình được tăng cường lực lượng, giữ nguyên tám hàng quân như thường lệ. Sau một hồi kèn xung trận, quân Athènes ở chính diện, và hai đầu, kích hạ ngang tiến nhanh về phía quân Ba Tư.

Trước quyết tâm giao chiến của quân Athènes, lực lượng nghi binh còn lại của quân Ba Tư với khoảng 10.000 bộ binh và 10.000 kỵ binh cũng dàn đội hình theo kiểu *Phalanx* với chính giữa là bộ binh và hai bên sườn là kỵ binh. Sau đó, các tướng lĩnh Ba Tư cũng thúc quân tiến lên công kích. Thế là cả hai đội quân với hàng vạn chiến binh, hừng hực khí

thế, lao vào nhau quyết một phen sống mái.

Do số lượng bộ binh đông và dày đặc, lúc đầu quân Ba Tư đã đẩy lùi được chính diện quân Athènes, buộc phía Athènes phải chống cự một cách quyết liệt nhưng rốt cuộc cánh giữa vẫn bị chọc thủng và bị dồn qua cánh đồng về nơi xuất phát.

Song ở hai đầu đội hình quân Athènes, bộ binh nặng đã ngăn chặn đẩy lùi được kỵ binh Ba Tư. Cuộc chiến đấu diễn ra giằng co và quyết liệt. Các chiến binh hai bên quần lấy nhau đâm chém không dứt, hò reo làm vang động cả một vùng. Đội hình tiến công của quân Ba Tư dần rơi vào thế bất lợi. Quá trình tiến công mặc dù đã đẩy được quân Athènes ở chính diện về phía sau nhưng lại lọt vào giữa đội hình đối phương trên một khu vực chật hẹp. Hàng vạn quân Ba Tư hầu như bị bao vây từ ba mặt, không phát huy được sức mạnh của kỵ binh. Chính lúc đó, tiếng kèn hiệu lệnh từ phía quân Athènes vang lên. Quân Athènes từ cánh phải và cánh trái đội hình tiến công như vũ bão vào hai bên sườn đối phương tạo thành hai gọng kìm khép chặt quân Ba Tư. Cùng lúc, cánh giữa quân Athènes cũng nhanh chóng tập hợp, ổn định đội hình quay lại tiến công. Đội hình quân Ba Tư chững lại, lâm vào tình trạng bị bao vây hoàn toàn, bị chia cắt và rối loạn. Tuy nhiên, quân Ba Tư vẫn chiến đấu, người trước ngã, người sau tiến lên. Hàng loạt mũi tên dày đặc từ phía quân Ba Tư vẫn tiếp tục bay qua đầu tiến quân cản phá bước tiến của quân Athènes. Nhưng tất cả mọi cố gắng của quân Ba Tư đều không hiệu quả, hàng ngũ của họ vẫn tiếp tục bị rối loạn và thương vong không kể xiết. Những ngọn kích dài vẫn tiếp tục quật ngã các chiến binh Ba Tư có vũ khí ngắn hơn.

Cuối cùng quân Ba Tư buộc phải quay đầu tháo chạy về phía bờ biển, nơi các chiến thuyền đang được hạ thủy. Một bộ phận quân Athènes tiếp tục truy kích quân Ba Tư đến sát mép nước. Quân Ba Tư vừa đẩy thuyền vừa chiến đấu một cách tuyệt vọng. Song, quân Athènes cũng bị thương vong một số, và đó là thương vong chủ yếu của họ trong trận đánh. Cũng tại đây, Callimachus, người cầm chịch chiến tranh, một trong những người chỉ huy dũng cảm của quân Athènes đã ngã xuống. Dòng máu của ông và của chiến binh Athènes đã thấm đỏ bờ cát, mảnh đất thiêng liêng của người Hy Lạp.

Những chiến thuyền còn lại của Ba Tư lúc đó đã chạy thoát ra biển khơi. Quân Athènes kết thúc thắng lợi trận quyết chiến, thu 7 chiến thuyền và nhiều vũ khí của quân Ba Tư vứt lại khi tháo chạy. Số lượng quân Athènes tử trận theo ước tính chỉ gần 200 người, trong khi đó quân Ba Tư để lại trên chiến trường khoảng 6.400 xác chết.

Sau chiến thắng, Miltiades đã cử Aristotle và bộ lạc của ông ở lại Marathon thu dọn chiến trường. Còn bản thân ông cùng với đoàn quân chiến thắng vượt nhanh qua vùng đồi núi trập trùng trở về bảo vệ Thủ phủ Athènes. Quân Sparte, theo lời hứa cũng đã hành quân đến Marathon trợ giúp, song họ chỉ còn may mắn được nhìn thấy những xác chết ngổn ngang của quân Ba Tư nơi chiến địa. Chiến thắng của người Athènes ở Marathon mới chỉ là bước đầu trong toàn bộ cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư. Mười năm sau đó, con của Darius trở thành Hoàng đế Ba Tư lại tiếp tục tiến hành *cuộc viễn chinh thứ ba tới Hy Lạp*, nhiều thành phố, nhà cửa bị thiêu hủy. Hai năm sau, các Thành bang Hy Lạp mới đánh bại được cuộc xâm lược của người Ba Tư, chấm dứt vĩnh viễn giấc mộng chinh phục của họ.

Tuy vậy, chiến thắng Marathon vẫn là chiến thắng mở đầu của người Hy Lạp, nó chứng tỏ sức mạnh của quân Ba Tư không phải là vô địch. Sức chiến đấu của người Athènes sau đó đã được khích lệ bằng tinh thần của Marathon. Bởi vì, tại Marathon mặc dù quân Athènes ít hơn nhiều lần nhưng với tinh thần quả cảm, tài thao lược của các tướng lĩnh, họ đã đánh thắng đội quân của một đế quốc hùng mạnh lúc bấy giờ. Tài thao lược của các tướng lĩnh Athènes thể hiện ở chỗ, họ đã biết triệt để lợi dụng địa hình, biết chọn đúng thời cơ giao chiến khi quân Ba Tư vừa mới đổ bộ và sau đó phần lớn đã xuống thuyền, giong buồm tiến về Athènes bằng đường biển. Cách bố trí hết sức táo bạo đã tạo nên thế trận hiểm hóc của người Athènes. Từ việc bố trí đội hình như vậy, các tướng lĩnh Athènes đã hạn chế được sức mạnh của kỵ binh Ba Tư, buộc lực lượng này phải chiến đấu trong một khu vực chật hẹp, không phát huy được sở trường đánh vu hồi bằng sức mạnh kỵ binh. Kỵ binh Ba Tư đã không thể cơ động do bị ngăn cản bởi vùng đầm lầy ngập nước ở hai bên Cánh đồng Marathon. Có thể nói, việc bố trí đội hình đó lại còn tạo điều kiện cho quân Athènes đột kích chính vào bên sườn đội hình quân Ba Tư và cuối cùng giành chiến thắng.

Trận Marathon đánh dấu bước phát triển về nghệ thuật quân sự của người Hy Lạp, trong đó hai vị tướng *Callimachus và Miltiades*, những người con ưu tú của Hy Lạp đã đóng góp phần lớn lao.

Hơn hai mươi Thế kỷ trôi qua, nhưng tinh thần Marathon vẫn ngời sáng. Hình ảnh người chiến binh được giao nhiệm vụ báo tin chiến thắng ở Marathon chạy về Thành Athènes, đã vượt qua 42 km đường rừng núi và gục ngã sau khi nói lời cuối cùng vẫn in đậm trong tâm trí của biết bao thế hệ người Hy Lạp. Hình ảnh đó cũng tiêu biểu cho tinh thần Marathon mà ngày nay được ghi nhận trong các hoạt động thể thao Quốc tế với môn chạy Marathon đường dài[1]. Marathon mãi mãi là một trong những trận đánh tiêu biểu nổi tiếng trong lịch sử quân sự Thế giới.

Đại tá. **NGUYỄN VIẾT BÌNH**

1. Môn chạy Marathon đường dài được quy định là 42.195 km.

2. TRẬN SALAMINE (480 TR.CN)

Salamine *(Xalamin)* là tên một hòn đảo ở Hy Lạp. Tại đây, đã diễn ra một trận thủy chiến lớn mà lần đầu tiên được sử sách ghi chép lại.

Thời đó, Vua Darius (*Dariút*) nước Ba Tư, sai con là Hoàng tử Xerxes *(Xécxo)* mang quân đi thôn tính Hy Lạp. Năm 490 Tr.CN, trận chiến đầu tiên diễn ra ở Marathon và quân Ba Tư bị thua rút chạy về nước, sửa soạn trận phục thù trong mười năm. Đến năm 480 Tr.CN, Xerxes đưa đại quân đến đánh Hy Lạp. Nước Hy Lạp lúc đó do Thémistocle *(Témistocolo)* đứng đầu. Ông này từng có chủ trương là trong nước phải có một đoàn chiến thuyền mạnh mới có thể mở mang thanh thế và đối phó với ngoại bang. Do vậy, ông ta đã thực hiện kế hoạch thành lập và rèn luyện một lực lượng thủy quân hùng hậu. Mùa Xuân năm 480 Tr.CN, quân Ba Tư, tiến vào Địa Trung Hải và tấn công Hy Lạp. Mục đích ban đầu là đánh chiếm Thủ đô Athènes. Người đứng đầu Nhà nước Hy Lạp lệnh cho tất cả các thành phố cảng phải dựng các chướng ngại vật dọc theo bờ biển để ngăn quân đổ phương đổ bộ và rồi ông cho tập trung tất cả quân đội và chiến thuyền tại Eo Biển Salamine.

Đoàn chiến thuyền của Ba Tư gồm 1200 chiếc, chạy dọc theo Bờ Biển Thessali *(Texali)* tiến xuống quần đảo ở phía Bắc Mòm Eubée *(Obê)*, nơi có mặt những chiến thuyền tiên phong của Hy Lạp... Xerxes cho dàn thuyền chiến thành 8 hàng trong đêm tối nhưng khi bố trí xong thì gần đến sáng và bỗng có cơn giông ập tới, đã phá tan thuyền chiến Ba Tư, đánh giạt hàng trăm chiếc vào bờ và bị chìm một số. Khi tập hợp lại được chỉ còn không đầy 800 chiếc. Xerxes liền cắt cử Nữ Hoàng xứ Halicarnass *(Halicácnát)* đồng thời là Nữ tướng xứ Artemisia *(Áctomido)* chỉ huy 5 chiến thuyền bắt ngờ tấn công vào phía Hy Lạp. Hạm đội Hy Lạp bị thua to khi trời gần sáng. Artemisia bắt được một viên chỉ huy Hy Lạp, sai đem buộc vào mũi thuyền, cắt cổ cho máu chảy xuống biển để tạ ơn Thần biển! Tiếp đó thừa thắng xông lên, Ba Tư kéo đại quân xuống phía Đông Eubée. Trong khi đó quân Hy Lạp nung nấu ý chí phục thù, rồi nhân một đêm tối trời, họ phản công lại quân Ba Tư. Quân Ba Tư chủ quan khinh địch không kịp trở tay, bị đắm trên ba chục chiếc thuyền phải tháo chạy ra biển và liền bị bão giông nổi lên làm đắm nhiều chiếc khác. Sau ba ngày, trời yên, bể lặng, quân Ba Tư kéo trở lại Mòm Eubée. Nhưng họ lại bị thua và phải rút lui về Cảng Sépia. Trong khi đó quân Hy Lạp nhận được thêm viện binh liền truy kích quân Ba Tư. Trận cuối cùng nổ ra ở Salamine, quân Hy Lạp đã thắng, thuyền chiến Ba Tư đắm gần hết, một số bị bắt làm tù binh. Hoàng tử Xerxes hạ lệnh giết hết những người chỉ huy và thúy thủ bỏ chạy. Bên Hy Lạp cũng giết hết các tù binh, trong số đó có Đô đốc là Hoàng tử Ariabigne *(Ariabinho)* là em trai của Hoàng tử Xercès.

Trận thắng của Hy Lạp đã làm tan vỡ mộng tưởng chinh phục Châu Âu của Ba Tư. Đây là trận thủy chiến nổi tiếng trong lịch sử Cổ đại và đã đưa Thémistocle lên hàng danh tướng Thế giới thời Cổ đại.

TS. **NGUYỄN NGỌC TUẤN**

3. TRẬN LEUCTRES (371 TR.CN)

3.1. Tình hình chung

- Hình thức: Hội chiến vận động

- Không gian: Khu vực Cánh đồng Leuctres Đông Hy Lạp.

- Thời gian: Năm 371 Tr.CN

- Lực lượng tham chiến:

+ *Quân đội Sparte:* 10.000 bộ binh, 1.000 kỵ binh (cộng 11.000)

+ *Quân đội Thèbes:* 6.000 bộ binh, 1.000 kỵ binh (cộng 7.000)

Kết quả: Toàn bộ lực lượng quân Sparte bị tiêu diệt (gồm bị giết và bắt sống).

3.2. Diễn biến chính

Vào Thế kỷ IV Tr.CN, chiến tranh vẫn liên tiếp nổ ra giữa các thành bang của đất nước Hy Lạp không thống nhất. Sau khi Athènes, một trong những thành bang mạnh nhất đứng đầu đồng minh Delus bị Sparte, đứng đầu đồng minh Pelepone đánh bại, chiến tranh lại tiếp diễn giữa Sparte và Thèbes. Trận Leuctres xảy ra năm 371 Tr.CN, nằm trong bối cảnh của cuộc chiến tranh này, một trong những cuộc chiến tranh thành bang cuối cùng trước khi toàn bộ đất Hy Lạp rơi vào ách thống trị của người *Makédonia.*

Leuctres là một cánh đồng nằm trong khu vực Thành bang Thèbes, một xứ ở miền Đông Hy Lạp. Ở đây, quân đội hai bên Sparte và Thèbes đã dàn thành thế trận mặt đối mặt theo đội hình Phalanx, một đội hình chiến đấu kinh điển thời bấy giờ. Tuy từ xa kéo đến, nhưng với lực lượng lớn hơn hẳn (gấp rưỡi) và đang trên đà chiến thắng, quân Sparte có phần chủ quan. Tướng Cleombrotus chỉ huy quân đội Sparte quyết định dàn kỵ binh ở phía trước, còn bộ binh làm thành đội hình Phalanx 12 hàng với những lực lượng thiện chiến nhất để bên cánh phải, tạo thành quả đấm mạnh đánh vào tả quân đối phương để mau chóng đảo lộn thế trận. Nhận rõ cách bố trí đội hình đó của quân đội Sparte, Epaminondas, chỉ huy quân Thèbes quyết định tập trung lực lượng mình ở cánh trái, mà không làm theo cách thông thường, là cũng tập trung ưu thế lực lượng bên cánh phải đội hình. Bằng cách đó đã tạo

ra sự đối đầu giữa hai khối chủ lực mạnh ngay từ đầu. Hơn nữa, đây là một sự đối đầu với ưu thế lực lượng nghiêng hẳn về phía quân Thèbes: *Tại cánh trái, Epaminondas đã bố trí một đội hình Phalanx dày đặc với 50 hàng ngang, còn bên cánh phải là 8 hàng ngang so với đội hình dàn đều 12 hàng của quân Sparte. Cách bố trí đó nói lên ý định tác chiến của quân Thèbes:* Tập trung tiêu diệt chủ lực quân Sparte bên cánh trái, đồng thời kiên cường trì hoãn bước tiến của quân Sparte bên cánh phải, để tạo ra thời cơ tiêu diệt nốt cánh này - *đó là khi khối chủ lực Sparte bị đập tan.*

Trận đánh bắt đầu bằng cuộc giao chiến giữa hai đội kỵ binh, mà kết quả là quân Sparte bị đẩy lui. Tiếp theo Cleombrotus tung bộ binh nặng nhằm cánh phải mỏng yếu của quân Thèbes mà đột phá. Quân Thèbes kiên cường chống cự, nhưng vì lực lượng kém hẳn đối phương nên dần bị đẩy lui, tạo thành một tuyến nghiêng từ trái qua phải chếch dần về phía sau. Điều đó đã nằm trong dự kiến của Epaminondas: Miễn là giữ vững đội hình và lời kêu gọi toàn binh sỹ trước khi lâm trận của Epaminondas: *"Từng người gắng hết sức mình. Tổ quốc được cứu nguỳ".* Và quân Thèbes đã chiến đấu với một tinh thần ngoan cường hiếm có, thu hút và làm nao núng một phần quan trọng lực lượng Sparte.

Trong khi đó, trên cánh trái, quân Epaminondas đã giáng vào quân Sparte như một quả búa tạ trên đe: Khối bộ binh dày đặc, thiện chiến của ông lao vào chủ lực quân Sparte như một cơn lốc. Trước thế mạnh áp đảo, quân sỹ Sparte, mặc dù thiện chiến, đã không chống đỡ nổi, cuối cùng bị tan vỡ. Thừa thắng, Epaminondas cho lực lượng này đánh ập vào bên sườn cánh trái quân Sparte, phối hợp với lực lượng chính diện phản công và một mũi kỵ binh vu hồi phía sau, tạo nên thế bao vây và công kích từ nhiều hướng, nên chỉ sau một hồi kịch chiến, quân Thèbes đã hoàn toàn làm chủ chiến trường.

3.3 Những phát triển của Nghệ thuật quân sự

Nét đặc sắc trong Nghệ thuật quân sự của Epaminondas là *nghệ thuật lập thế trận tài giỏi.* Đó là thế ngăn, thế kìm và thế công phối hợp chặt chẽ với nhau, tạo nên trận tiêu diệt lớn. Điểm nổi bật nữa là vấn đề tập trung lực lượng ưu thế ở nơi quyết định để giáng đòn quyết định. Đó chính là điều sau này các nhà lý luận quân sự gọi là *nguyên tắc tập trung lực lượng*, mà Epaminondas là người đầu tiên sáng tạo ra. F.Engels đã đánh giá rất cao tài nghệ chỉ huy của Epaminondas. Người viết: *"Epaminondas là người đầu tiên phát hiện ra nguyên tắc chiến thuật vĩ đại, mà cho đến ngày nay nó vẫn được vận dụng để giành thắng lợi trong hầu hết các trận quyết chiến,đó là: Phân phối binh sỹ không đồng đều trên toàn chiến tuyến nhằm mục đích tập trung lực lượng cho đòn tiến công chủ yếu của đoạn quyết định*[1]. Ở đây, mặc dù lực lượng ít hơn hẳn địch, nhưng biết cách bố trí hợp lý, quân Thèbes vẫn tạo nên một sức kháng cự mạnh ở mọi điểm. Epaminondas đã bố trí đội hình hàng ngang lùi về phía sau thành đội hình nghiêng để lừa địch và điều quân điện tán sang hướng đó, bị dàn mỏng, lúng túng và bị bất ngờ, mất quyền chủ động, cuối cùng bị quân Thèbes tập trung tiêu diệt.

4. TRẬN CANNAE (216 TR.CN)

Trên đường tiến công xuống miền Nam Italia, quân đội Carthage[1,2] dưới quyền thống lĩnh của danh Tướng Hannibal đã đánh thắng giòn giã quân đội La Mã Cổ đại trong mấy trận liền ở Bắc Italia bằng nghệ thuật phối hợp tác chiến giữa bộ binh đột phá mạnh ở chính diện với kỵ binh từ hai bên sườn đánh kẹp và vu hồi vào sau lưng đối phương.

Với những thắng lợi ấy, mùa Thu năm 216 Tr.CN quân đội Carthage thẳng tiến về Roma. Nhưng khi gần tới Roma đột nhiên Hannibal lệnh cho quân sỹ quay ngoắt sang phía Đông. Trước hành động đột ngột của Hannibal, Viện Nguyên lão La Mã chỉ định Varro và Aemilius đứng ra đảm đương trọng trách chỉ huy quân đội quyết chiến với Hannibal.

Trước khi rời Roma lên đường đuổi đánh Hannibal lúc này đang tiến nhanh về phía Cannae, Varro có trong tay 86.000 quân La Mã gồm 72.000 bộ binh nặng, 8.000 bộ binh nhẹ, 6.000 quân kỵ binh, biên chế thành 16 Légion *(Légion)* và sau hai ngày hành quân cấp tốc, Varro đã bắt gặp Hannibal hạ trại cố thủ ở cánh đồng gần Thành Cannae. Không phút chần chừ, Varro đã cho quân hạ trại cách chỗ quân Carthage đóng không xa lắm, vào khoảng 3 km về phía Đông trên bờ tả ngạn Sông Aupidus. Vì thế, hội chiến lớn đã xảy ra ở Cannae vào mùa Thu năm 216 Tr.CN (Thành Cannae cách Roma 700 km về phía Đông Nam theo đường chim bay).

Dù trong tay chỉ có 5 vạn quân (32.000 bộ binh nặng, 8.000 bộ binh nhẹ, 10.000 kỵ binh) nhưng Hannibal sẵn sàng đón nhận trận quyết chiến không cân sức sắp xảy ra. Với cặp mắt tinh tường Hannibal thấy lực lượng quân La Mã tuy đông gần gấp hai lần nhưng là đoàn quân mệt nhọc từ xa tới, từ nhiều nơi họp lại không thuần nhất, còn quân Carthage là quân sung sức vì đã được nghỉ ngơi và đã được tập luyện thạo hình thức tổ chức mới[3] từ bốn tuần nay, đặc

*1. K.Marx và F.Engels, **Luận văn quân sự** (Tiếng Nga), xuất bản lần thứ hai, tập 11, tr.13.*
2. Carthage: Tên chỉ một số nước ở Bắc Phi hiện nay mà trung tâm là Algéria.
3. Do biết chú trọng tới mặt mạnh, mặt yếu của đối phương nên Hannibal đã quyết định cải tổ bộ binh của mình theo kiểu các Légion La Mã. Sau đó liền trong 4 tuần ở Cannae, quân đội Carthage tập luyện theo hình thức tổ chức mới. Trong khi tập luyện, quân đội Carthage chú trọng nhiều đến vấn đề phối hợp. Theo quy định của quân đội La Mã Cổ đại, các quan Chấp chính khi được cử ra cầm quân thì luân phiên nhau mỗi người ra chỉ huy một ngày.

biệt kỵ binh Carthage lại trội hơn kỵ binh La Mã cả về số lượng và chất lượng.

Phát hiện ra điểm mạnh trong chỗ mạnh của quân đội Carthage là kỵ binh, Aemilius đề nghị Varro không chuyển quân đi nơi khác để thu hút sự chú ý của Hannibal, sau đó sẽ bất thần giao chiến với Hannibal ở nơi nào mà xét ra có điều kiện để bộ binh La Mã phát huy được chỗ mạnh của mình. Nhưng Varro đã không chấp nhận ý kiến đó của Aemilius và cứ khăng khăng đòi giao chiến trên đồng bằng với ý định rằng gần Thành Cannae. Việc bất đồng ý kiến giữa hai quan Chấp chính này đã gieo vào tâm trạng của quân sỹ La Mã lòng thiếu tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng.

Ngày hôm sau, khi trời vừa sáng, theo lệnh Varro các Légion La Mã nhổ trại tiếp cận Hannibal. Chiều đến, hai bên hình thành thế trực diện tiếp xúc với nhau và cả hai bên chỉ để lại những đội quân nhỏ làm nhiệm vụ cảnh giới ở trước mặt và hai bên sườn.

Mờ sáng hôm sau, phía quân La Mã động binh trước. Thấy hình thế trực diện tiếp xúc không cho phép triển khai đội hình ở ngay bên này tả ngạn sông, Aemilius buộc phải đưa 2/3 lực lượng sang hạ trại ở bên kia bờ (hữu ngạn) và giữ lại 1/3 lực lượng ở bên này bờ (tả ngạn) làm nhiệm vụ uy hiếp đội quân Carthage.

Trước hành động đó của đối phương, Hannibal tập hợp quân sỹ thành đội hình chiến đấu và di chuyển dần bên bờ hữu ngạn. Song Aaemilius vẫn nằm im không triển khai đội hình chỉ tăng cường các đồn cảnh giới. Do Aemilius án binh bất động nên Hannibal đành phải cho thu quân về trại bên bờ tả ngạn.

Ngày 2 - 8 - 216 Tr.CN, khi trời vừa sáng, đến lượt mình ra chỉ huy, Varro, con người mà mấy ngày nay còn nôn nóng hơn cả binh lính, đã tức tốc thúc quân, đốc thúc toàn bộ tại trại để ra triển khai đội hình ở bên bờ tả ngạn sông, chính diện quay về hướng Đông. Tuân theo nguyên tắc thu nạp chính diện để tăng thêm chiều sâu của đội hình, Varro đã bố trí hơn 70 nghìn bộ binh nặng thành ba tuyến trên một chính diện rộng không đầy 2km, mỗi tuyến có 12 hàng ngang, cộng hết chiều sâu là 36 hàng ngang. Cách tuyến đầu một quãng xa, Varro bố trí tám nghìn bộ binh nhẹ thành một tuyến hàng ngang khép kín đội hình. Bốn nghìn kỵ binh của các bộ lạc bị chinh phục, dưới quyền chỉ huy của Varro, được bố trí ở sườn trái, còn lại hai nghìn kỵ binh La Mã, dưới quyền chỉ huy của Aemilius, được bố trí ở sườn phải đội hình.

Trong khi Varro đang hối hả thúc quân đốc tướng triển khai đội hình thì ở bên này sông, Hannibal bình tĩnh quan sát cách dàn quân của Varro. Với tài xem xét của người cầm quân có kinh nghiệm, Hannibal chẳng những đã phán đoán đúng ý định của Varro là đột phá bằng sức mạnh mà còn phát hiện ra sai lầm của Varro là bố trí một đội hình quá dày đặc trên một chính diện rất hẹp, không cân xứng với chiều sâu. Hannibal cho rằng chiều dài của đội hình quá sâu sẽ hạn chế đến hành động cơ động của quân sỹ, còn chính diện quá hẹp thì lại làm cho đội hình La Mã thêm tập trung quá dày để tạo nên khả năng bị bao vây từ hai bên sườn bởi lực lượng kỵ binh của ông mà số lượng và chất lượng lại hơn hẳn đối phương. Chính từ trên cơ sở phán đoán và suy xét như vậy, Hannibal chủ trương dàn một đội hình sao cho sức dùng một nửa cộng gấp đôi nghĩa là làm thế nào chống đỡ được các cuộc đột phá của quân La Mã để khi thời cơ xuất hiện lại có thể nhanh chóng cơ động lực lượng chuyển sang phản công tiêu diệt đối phương.

Thực hiện chủ trương trên, Hannibal bày thế trận hình móng ngựa lồi về phía địch với lực lượng vừa đủ chống với lực lượng đột phá mạnh của đối phương, còn lực lượng mạnh bố trí ở hai bên sườn để cơ động vu hồi, vây đánh thọc vào sau lưng quân địch nhằm phá vỡ thế trận của chúng. Cụ thể ở trung tâm là quân mới tham chiến lần đầu với hai vạn người xếp thành một tuyến cộng với chiều sâu là mười hàng ngang. Hai bên sườn lui về phía sau là những trung đội bộ binh thiện chiến người Phi gồm sáu nghìn quân mỗi bên. Ngoài ra, ở cánh trái có tám nghìn kỵ binh nặng người Phi dưới quyền chỉ huy của Gadrubal, ở cánh phải có hai nghìn kỵ binh nhẹ người La Mã dưới quyền chỉ huy của Ganon. Còn tám bộ binh nhẹ, được bố trí ở trước tuyến công.

Qua thế trận độc đáo trên, ta thấy rõ ý định của Hannibal là tập trung kỵ binh mà bộ binh thiện chiến ở hai bên sườn nhằm hỗ trợ cho bộ binh mới tham chiến trong lúc bộ binh nặng La Mã tấn công, nhưng khi toàn quân Carthage chuyển sang phản công thì lại có điều kiện đột kích vào hai bên sườn và sau lưng đối phương, hợp vây chúng lại. Bởi thế các nhà viết sử quân sự từ xưa tới nay mới gọi thế trận của Hannibal ở Cannae là thế trận *giương bẫy để nghiền nát vụn quân đội La Mã, là thế trận vừa phòng ngự vừa tấn công.*

Phần lớn các chuyên gia về nghệ thuật quân sự, các nhà nghiên cứu lịch sử quân sự đều chia hội chiến này ra làm ba giai đoạn: *Giai đoạn đầu* là giai đoạn bộ binh nhẹ của hai bên giao chiến, *giai đoạn hai* là giai đoạn bộ binh nặng La Mã tấn công vào bộ binh Carthage, *giai đoạn ba* là giai đoạn tấn công, bộ binh Carthage vây tiêu diệt quân La Mã.

Trận Cannae bắt đầu từ khi bộ binh nhẹ hai bên xông vào giao chiến, rồi rút vào phía sau làm nhiệm vụ yểm hộ bộ binh nặng, nhường chỗ cho những cuộc xung kích mãnh liệt của kỵ binh nặng Carthage và kỵ binh La Mã bố trí ở cánh phải. Số phận của hai nghìn kỵ sỹ La Mã ở cánh này đã được định đoạt ở

ngay giờ phút đầu giao chiến. Vì không chịu nổi sức đột kích như vũ bão của kỵ binh Carthage, kỵ binh La Mã cũng như người chỉ huy của nó là Aemilius, mặc dù chiến đấu rất dũng cảm đã phải nhảy xuống ngựa chiến đấu như bộ binh, nhưng cuối cùng đã phải bỏ chạy sau khi để lại nhiều xác người và ngựa trên chiến trường. Không bỏ lỡ thời cơ, Hasdrubal truy sát gót và chia cắt tiêu diệt kỵ binh La Mã với thủ đoạn tác chiến tích cực này, Hasdrubal đã không những tiêu diệt được gần hết nại nghìn kỵ binh La Mã ở cánh phải mà còn vu hồi vào phía sau đội hình bộ binh La Mã, sau đó lại đến hợp sức cùng Hanno tấn công và đánh tan kỵ binh La Mã ở cánh trái. Thế là bằng hai đòn sấm sét của kỵ binh ở hai cánh, Hannibal đã loại toàn bộ lực lượng cơ động lợi hại của La Mã ra khỏi chiến trường.

Giữa lúc đang diễn ra những cuộc giao chiến dữ dội của hai bên bằng kỵ binh thì các Légion La Mã tiến lên phía trước và tấn công vào khối giữa quân Carthage. Mặc dù đã đương đầu được với đối phương trong một thời gian nhưng trước sức tấn công mãnh liệt và liên tục của các Légion La Mã, khối giữa quân Carthage, nhất là ở trung tâm, đã không chịu nổi và bắt đầu lui dần về phía sau. Do bị chọc thủng một quãng rộng ở trung tâm nên khối giữa quân Carthage bị lõm vào thành *hình chữ V* hoặc thành *hình trăng lưỡi liềm* mà hai đầu nhọn nhô về phía quân La Mã. Đến đây một tình huống mới đang dần dần hình thành mà vài tiếng đồng hồ sau đã dẫn Varro đến một thảm hoạ vô cùng đau đớn: *Gần bảy vạn bộ binh nặng nề bị diệt gọn trong dải đất hình trăng lưỡi liềm này.* Sau đấy là các đội Manipuyn[1] La Mã cứ nối đuôi nhau theo hàng dọc, tiến sâu mãi vào chỗ thủng và cuối cùng bị ùn lại trong dải đất hình chữ V hoa, tạo thành một góc nhọn ở hai cánh, chớp thời cơ có lợi, những trung đội bộ binh nặng thiện chiến người Phi ở hai bên sườn khối giữa quân Carthage, lúc này vẫn đứng vững trên phòng tuyến của mình, tức thì quay sang giao chiến với bộ binh nặng La Mã. Thế là từ hai bên sườn xông lên chia cắt đối phương, quân Carthage đã tiêu diệt được một số lớn bộ binh nặng La Mã đang chen lấn xô đẩy nhau. Trước tình huống bất lợi này quân La Mã hoàn toàn mất khả năng chiến đấu theo đội hình hàng dọc trên toàn tuyến và không tài nào cơ động được để chống lại quân Carthage. Do đó các Manipuyn La Mã buộc phải chiến đấu đơn độc hoặc đứng bất động chờ chết trong vòng vây đang được đối phương xiết chặt dần.

Giữa lúc đó, kỵ binh nặng của Gadrubal, kỵ binh nhẹ của Hanno sau khi truy kích đã đánh tan kỵ binh La Mã và bắt thần quay lại tấn công vào sau lưng bộ binh La Mã. Song giờ đây, lực lượng nào là lực lượng chính để giáng đòn quyết định vào đám quân bất động này: Bộ binh hay kỵ binh? Rõ ràng là cả hai cùng phối hợp tác chiến trong một thế trận chung để dứt điểm. Nhưng cũng cần nói thêm rằng với điều kiện của địa hình bằng phẳng như ở Cannae và bằng yếu tố cơ động của mình, kỵ binh - một binh chủng được Hannibal coi là phương tiện quyết định sẽ có điều kiện hơn. Marx và Engels nhận xét: *Kỵ binh nặng của Gadrubal lúc đó đã chuẩn bị tiêu diệt quân La Mã*[2]. Polybius nhà sử học quân sự Cổ đại người Hy Lạp sống ở Thế kỷ II Tr .CN cũng đã nhận xét tương tự như vậy. Ông nói: *"Chính đoàn kỵ binh đông đảo đã làm nên chiến thắng cho quân Carthage".*

Sau khi khép chặt vòng vây, bộ binh và kỵ binh Carthage từ bốn phía mở những cuộc tấn công quyết liệt vào quân La Mã. Do đội hình dày đặc làm mất tính cơ động của các Légion nên bộ binh La Mã đã bị giết không biết bao nhiêu mà kể. Những nhà viết sử quân sự kể lại rằng chỉ có bộ binh ở những hàng ngang bên ngoài là còn có thể chiến đấu được, còn phần lớn phải chen lấn, xô đẩy nhau đến chết hoặc đứng chờ làm mồi cho đối phương đến chém giết. Những nhà nghiên cứu lịch sử quân sự bình luận rằng sự hơn hẳn của quân La Mã lúc này đã mất hết ý nghĩa của nó, rằng sự cơ động của kỵ binh Carthage trong thế hợp vây đã dẫn quân La Mã tới thảm họa chết chóc.

Trận Cannae kết thúc vào buổi chiều. Sau 12 giờ chiến đấu, quân La Mã bị giết 48 ngàn người, gần một vạn bị bắt làm tù binh và một số đã chạy thoát. Chỉ biết rằng ở Roma vài ngày sau khi chính biến xảy ra, với quân số chạy thoát, người ta thành lập được hai Légion mới. Còn quân Carthage thì chỉ mất có sáu ngàn người.

Trận Cannae xảy ra đã hơn 2.200 năm nhưng nó vẫn mãi mãi là một minh chứng lịch sử nói về nghệ thuật hợp vây, được coi như một trong những trận tiêu biểu đối với sự hình thành và phát triển của nghệ thuật quân sự Cổ đại. Từ đó, danh từ Cannae đã trở thành từ chung và có ý nghĩa là hợp vây.

Nhưng để có danh từ Cannae ta sẽ thấy cái tài của Hannibal là mặc dù ông chỉ có số lượng quân ít nhưng lại thắng Varro có số lượng quân đông. Đạt được cái hay đó là do ông biết địch, biết mình, đồng thời lại biết vạch ra cách đánh cụ thể, rồi từ trên cơ sở ấy ông lại biết bày thế trận bảo đảm cho cách đánh đó: *Phối hợp tác chiến giữa bộ binh và kỵ binh trong phòng ngự cũng như trong tấn công.*

Thế trận mà Hannibal lập ra để tiêu diệt quân La Mã đã được các nhà chép sử Cổ đại gọi là thế trận vừa phòng ngự, vừa tấn công mà nét nổi bật là

1. Manipuyn là đơn vị có 120 chiến sỹ, để dễ cơ động các đơn vị không đứng sát vào nhau.
2. K.Marx - F.Engels, Luận văn quân sự, tập 11 phần 2 bản Nga văn, tr.443.

ông đánh giá đúng thế mạnh về đột phá của đối phương, đồng thời phát hiện được sai lầm của đối phương là bố trí thế trận quá dày đặc trên chính diện hẹp sẽ khó cơ động và dễ bị bao vây từ hai bên sườn. Trên cơ sở đánh giá đúng mặt mạnh, mặt yếu của Varro, Hannibal đã bố trí thế trận hình móng ngựa lồi về phía địch với lực lượng vừa đủ chống với lực lượng mạnh bố trí ở hai bên sườn để cơ động vu hồi, vây đánh sau lưng quân địch, và phá vỡ thế trận của đối phương.

Nếu so sánh lực lượng hai bên trong trận này Varro có 86.000 quân, còn Hannibal có 50.000 quân. Nhưng thế trận của Hannibal là thế mạnh thắng địch đông, là thế giương bẫy sẵn để nghiền nát quân La Mã mà cốt lõi của nó là một mặt do Hannibal khéo sắp xếp và bố trí lực lượng để tạo nên ưu thế sức mạnh trong phòng ngự cũng như trong tấn công. Thế mạnh đó lại được phát huy lên gấp nhiều lần khi thế trận ấy được hình thành với những thế rất lợi hại: *Lúc đầu là thế chận, thế công và khi trận chiến bước vào giai đoạn quyết định là thế vây và thế diệt.*

5. TRẬN TÍNH HÌNH (TRẬN BỐI THỦY - HÀN TÍN PHÁ TRIỆU) 204 TR.CN

5.1. Tình hình chung

- Hình thức: Đánh vận động

- Không gian: Khu vực Tỉnh Hình, nước Triệu (Trung Quốc)

- Thời gian: Năm 204 Tr.CN

- Lực lượng tham chiến:

+*Quân Hán:* 50.000 người;

+*Quân Triệu:* 100.000 người

Kết quả: Quân Hán tiêu diệt đại bộ phận quân Triệu,diệt tướng chỉ huy Trần Dư, bắt sống Vua Triệu và thừa thắng đánh lấy nước Triệu.

5.2. Diễn biến chính

Cuối Thế kỷ III Tr.CN, nhà Tần sụp đổ, Trung Nguyên lại rơi vào tình trạng phân liệt thành các nước nhỏ tranh chấp đánh nhau liên miên. Mạnh hơn cả là hai nước Hán và Sở; còn các nước như Tề, Triệu, Ngụy, Yên quanh cuộc *"Hán, Sở tranh hùng"* là các nước yếu hơn, lúc thì ngả bên này, lúc thì theo bên kia. Thời điểm xảy ra trận Tỉnh Hình là lúc quân Hán do Hàn Tín chỉ huy - nhằm lập lại thế chủ động đang kéo đi thanh toán các nước theo hùa với Sở. Sau khi diệt Ngụy, diệt Đại, Hàn Tín tiến vào đất Triệu.

Mặc dù là nước lớn, nhưng trong cuộc viễn chinh này, quân Hán chỉ có khoảng 5 vạn, trong khi đó 10 vạn quân Triệu đã bày sẵn thế trận nghênh đón tại cửa Tỉnh Hình (một cửa ải biên giới thuộc Dãy Thái Hành). So sánh lực lượng nghiêng hẳn về phía nhà Triệu.

Chủ quan trước ưu thế ấy, Trần Dư, tướng chỉ huy quân Triệu đã không chấp nhận kế hoạch phòng ngự lích cực của quân sư Lý Tả Xa, chủ động tiến công đối phương bằng lực lượng *"chính, kỳ"*, mà chủ trương án binh tại chỗ, đợi quân Hán đến sẽ cùng quyết chiến.

Nắm được ý đồ của Trần Dư, Hàn Tín quyết tâm cùng cách đánh sở trường kết hợp *"chính, kỳ"*, điều quân Triệu đến trận địa chuẩn bị sẵn để tiêu diệt, nhặc dù quân Hán ít hơn hẳn so với đối phương. Lực lượng được sử dụng như sau:

Một vạn quân được bố trí đối diện với thành luỹ quân Triệu, lưng quay về phía sông (trận Tỉnh Hình còn được gọi là trận Bối Thủy là vì thế), với tư cách như là lực lượng chủ yếu do Hàn Tín chỉ huy (thực tế Hàn Tín không ở đây), có nhiệm vụ nhử quân Triệu ra nghênh chiến.

Một đạo kỳ binh gồm 5000 quân bộ binh và kỵ binh với 2000 cờ hiệu êm sẵn sau lưng quân Triệu, vu hồi chiếm thành lũy khi quân Triệu đã tiến ra khỏi trận địa phòng ngự để giao chiến với quân Hán.

Lực lượng lớn còn lại gồm 3,5 vạn quân do đích thân Hàn Tín chỉ huy, ban đầu làm nhiệm vụ khiêu chiến sau đó là lực lượng chủ yếu tiêu diệt địch.

Thế trận bày xong, Hán Tín dẫn một bộ phận chủ lực tiến vào cửa Tỉnh Hình nghênh chiến. Vừa mới giao tranh, quân Hán đã bỏ chạy, vứt bỏ lại bỉển hiệu, vũ khí, cờ quạt, lui về trận địa *"Bối Thủy"*. Trần Dư mắc mưu tưởng nắm chắc thắng lợi, đích thân đốc toàn bộ quân sỹ ra đuổi đánh. Lừa cho quân Triệu lúc đó đang say sưa thắng lợi lao vào khu vực dự kiến sẵn, quân Hán bất ngờ quay lại phản công mãnh liệt. Vừa chia cắt vừa đánh vào bên sườn địch với tinh thần chỉ có một đường tiến vì phía sau là sông, mặc dù lực lượng ít hơn, quân Hán đã làm rối loạn đội hình quân Triệu, đưa quân Triệu vào thế bị bao vây. Từ thế tiến công mạnh, phút chốc đã chuyển thành bại, Trần Dư núng thế định lui về giữ thành, nhưng nhìn lên đã thấy thành lũy ngợp cờ xí mà đạo kỳ binh của quân Hán lên vào đánh úp từ hồi nào. Chỉ còn một con đường, mạnh ai nấy chạy. Thừa thắng, từ bốn phía quân Hán đánh ập lại. Số phận mười vạn quân Triệu đã được định đoạt: *Bị tiêu diệt gần hết, trong đó có Trần Dư.* Vua Triệu và quân sư Lý Tả Xa bị bắt sống.

5.3. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Trận Tỉnh Hình nổi bật ở nghệ thuật mưu kế và thế trận: *Đó là mưu kế lừa địch, buộc đối phương phải tới vào kế của mình.* Do đó tạo được bất ngờ giành quyền chủ động. Đó là nghệ thuật lấy ít địch nhiều nhất là bên nhiều *"lại ở thế thủ có chuẩn bị sẵn"*. Nghệ thuật đó được thể hiện trước hết trong

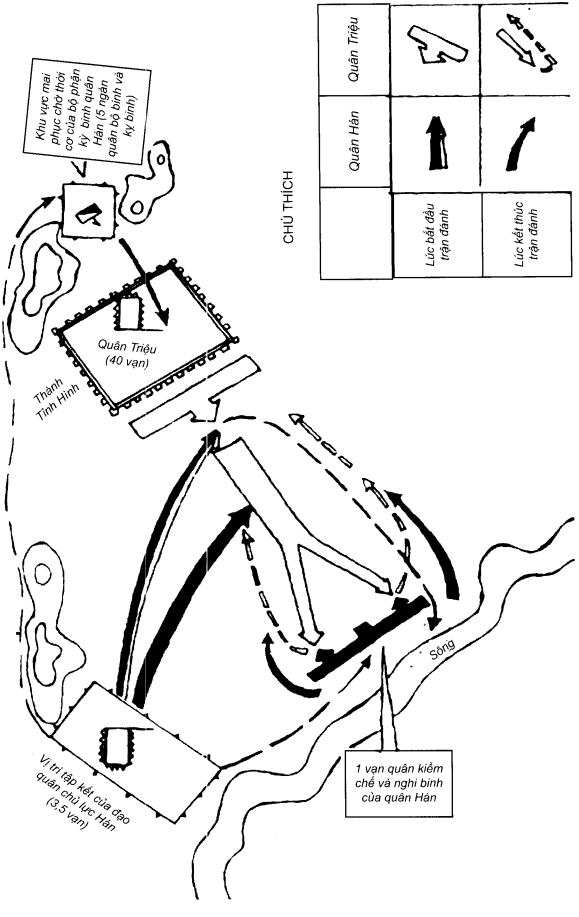

Trận Tỉnh Hình (Hàn Tín phá Triệu)
(Năm 204 Tr.CN)

phân chia sử dụng lực lượng, khiến *"it hóa nhiều"*; trong việc lập thế trận, mà khi triển khai, quân đối phương lập tức ở thế bị vây hãm. Đó cũng là một trận đánh điển hình về mưu kế lừa địch và điều địch, buộc địch phải đi vào thế của mình, tạo được thế bất ngờ, giành chủ động. Chọn một thế chặn địch dựa sông (Bồi Thủy), Hàn Tín đã buộc quân sỹ mình phải quyết chiến và quyết thắng, đó cũng là một nhân tố dẫn đến thắng lợi, và còn là nghệ thuật khích tướng - một mưu kế thường dùng trong những trận đánh cổ - kích động vào tính chủ quan, tự mãn, khiến địch khi rơi vào trạng thái ngược lại, có biến động về tâm lý, tinh thần, càng mau chóng suy sụp, thất bại.

Thượng tướng - GS. NGND. **HOÀNG MINH THẢO**

6. TRẬN XÍCH BÍCH NĂM 208

Trận Xích Bích – kỳ thực là một chiến dịch nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc thời Cổ đại gồm một số trận đánh mà sau này quyết định thế *"chia ba thiên hạ"* tạo thành *thời đại Tam Quốc với ba nước Ngụy, Thục, Ngô.*

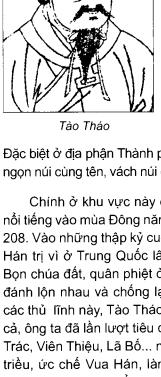

Tào Tháo

Nay Thành phố Xích Bích nằm ở bờ Nam Sông Trường Giang, là một thành phố loại nhỏ của Tỉnh Hồ Bắc nhưng thời xưa nó là cả một vùng đất ở hai bên bờ Sông Trường Giang, đoạn sông này vừa qua khỏi địa phận Tỉnh Hồ Nam chảy vào địa phận Tỉnh Hồ Bắc, đều gọi là Xích Bích vì đất đai ở hai bờ sông đều đỏ au (*Xích là đỏ, Bích là vách*). Đặc biệt ở địa phận Thành phố Xích Bích ngày nay có ngọn núi cùng tên, vách núi cũng màu đỏ.

Chính ở khu vực này đã diễn ra trận Xích Bích nổi tiếng vào mùa Đông năm Kiến An thứ 13 tức năm 208. Vào những thập kỷ cuối của Thế kỷ I, nhà Đông Hán trị vì ở Trung Quốc lâm vào giai đoạn suy vi. Bọn chúa đất, quân phiệt ở khắp nơi nổi lên cát cứ, đánh lộn nhau và chống lại cả triều đình. Trong số các thủ lĩnh này, Tào Tháo là nhân vật kiệt hiệt hơn cả, ông ta đã lần lượt tiêu diệt các đối thủ như Đổng Trác, Viên Thiệu, Lã Bố... nắm mọi quyền bính trong triều, ức chế Vua Hán, làm chủ nửa phía Bắc của Trung Hoa thời đó. Ở phương Nam, có hai thủ lĩnh đáng gờm với Tháo là Lưu Bị và Tôn Quyền. Tuy nhiên, Lưu Bị vào thời điểm trước khi xảy ra trận Xích Bích vừa mới bị thua Tào Tháo ở Tân Dã, Phàn Thành nên chưa có lãnh thổ riêng. Tôn Quyền khi đó cũng làm chủ cả một dải Đông Nam Trường Giang (quen gọi là Đông Ngô). Do vậy, Lưu Bị chủ trương đường lối liên kết với Tôn Quyền chống Tào Tháo. Tôn Quyền cũng hiểu rằng nếu Tào diệt được Lưu thì sẽ tập trung sức lực diệt mình nên cũng chấp nhận liên minh. Để đập tan liên minh này, năm 208, Tào Tháo quyết định đánh xuống Giang Nam. Vào cuối năm, cuộc Nam chinh bắt đầu. Ba mươi vạn quân Tào gồm quân thủy, quân bộ và kỵ binh ồ ạt kéo xuống đóng dọc Bắc Sông Trường Giang[1].

Theo chính sử của Trung Quốc về thời kỳ này, như sách ***Tam Quốc chí*** của sử gia Trần Thọ (Thế kỷ III), thì tuy khẳng định trận Xích Bích là trận đánh lớn nhưng ghi chép không nhiều. Các sự kiện chính chỉ ghi:

Tôn Quyền chấp nhận lời thỉnh cầu của Gia Cát Lượng, (mưu sỹ của Lưu Bị) phái hai tướng là Chu Du và Trình Dục đưa 3 vạn quân giúp Lưu Bị chống Tào. Liên quân Tôn – Lưu tổ chức trận đánh ở Xích Bích, dùng hỏa công diệt hàng vạn quân Tào. Tào Tháo phải rút chạy về Kinh đô Hứa Xương.



Lưu Bị

Nhưng tiểu thuyết ***Tam Quốc diễn nghĩa*** lại miêu thuật rất phong phú. Tác giả sách này là La Quán Trung, sống ở Thế kỷ XIV, không hoàn toàn là hư cấu mà có dựa trên các truyền thuyết kể về thời Tam Quốc vốn có từ lâu đời. Theo sách này thì trước việc Tào Tháo đưa đại quân xuống Nam, trong triều đình Tôn Quyền (tạm gọi là như vậy), có hai khuynh hướng: *Đầu hàng và chủ chiến.* Tôn Quyền còn dùng dằng chưa quyết thì Lưu Bị phái quân sư của mình là Khổng Minh Gia Cát Lượng sang thuyết khách Tôn Quyền chống Tào. Vì thực ra, nếu Tôn Quyền đầu hàng Tào sẽ tạo điều kiện cho Tào tập trung diệt Lưu Bị, cho nên Khổng Minh đã phải trổ tài hùng biện khiến Tôn Quyền chấp nhận liên minh với Lưu Bị chống Tào... Tôn giao cho Đô đốc Chu Du tổng chỉ huy quân đội, kể cả binh lính Lưu Bị thì liên minh Lưu - Tôn không quá năm vạn người. Chu Du dàn quân ở bờ Nam Trường Giang, từ Cửa Tam Giang đến Hạ Khẩu. Đối mặt nhau nhưng cách một con sông rộng nên cả hai bên còn án binh để thăm dò ý định của nhau. Tuy vậy, trận mở màn đã diễn ra ở Cửa Tam

1. Theo Tiểu thuyết ***Tam Quốc diễn nghĩa*** *là 83 vạn, trả xưng lên là 100 vạn.*

Giang. Quân Tào phần lớn là dân phương Bắc không quen đánh thủy, chèo chống không thạo, thuyền chiến chòng chành nghiêng ngả, nên sau nửa ngày giao tranh bị thua to. Nhưng Chu Du không dám phản công tiếp vì số binh lực của Tào còn rất lớn.

Rút kinh nghiệm trận mở màn này, Tào Tháo không dám tấn công vội mà tổ chức huấn luyện về thủy chiến cho quân sỹ. Công việc này được giao cho hai tướng rất giỏi về tác chiến trên sông nước là Sái Mạo và Trương Doãn vốn là tướng của Lưu Biểu, chúa đất vùng Kinh Châu mà Tào Tháo mới vừa thu dụng. Chu Du đã dùng phản gián làm cho Tào giết hai tướng Sái, Trương (khác nào tự chặt hai tay của mình). Và cũng bằng phản gián Chu Du cũng đưa được Tào vào bẫy: *Cho cùng xích sắt giằng buộc các thuyền chiến lại với nhau, với mục đích là để thuyền khỏi chòng chành, quân lính đỡ say sóng và sẽ phát huy sức mạnh chiến đấu*. Kỳ thực mưu này là nhằm biến các thuyền đã buộc chặt vào nhau tạo thuận lợi cho việc đánh hỏa công. Cuối cùng Chu Du, với một kế phản gián nữa là sự trá hàng của viên tướng Đông Ngô là Hoàng Cái, là thế trận hỏa công bắt đầu. Sau khi kế trá hàng thành công, chính viên tướng Hoàng Cái đã dẫn một đội thuyền chứa toàn chất cháy và dẫn lửa đốt đầu, rồi cho lao vào đội hình thuyền chiến quân Tào. Lửa lan đầy sông. Đa số quân Tào bị chết cháy hoặc chết đuối, thừa lúc rối loạn đó, quân Chu Du và Lưu Bị cả thủy và bộ áp tới đánh quân Tào, truy kích đến tận Nam Quận (nay là Thành phố Giang Lăng, Tỉnh Hồ Bắc). Quân Tào thua to thương vong quá nửa, tan tác tháo chạy dài về phương Bắc. Từ đây, Tào Tháo không thể nào vượt Trường Giang được nữa và cũng từ đó Lưu Bị mới có thời cơ mở rộng phạm vi kiểm soát để lập ra nước Tây Thục. Thế chân vạc ba nước Ngụy, Thục, Ngô đã hình thành chính từ trận Xích Bích này.

Cũng theo tiểu thuyết, một yếu tố góp phần cuan trọng tạo nên chiến thắng cho phía Tôn- Lưu là thời tiết! Giữa mùa Đông lẽ ra chỉ có gió Bắc. Vậy mà vào lúc thủy quân Đông Ngô xuất kích, trời lại trở gió Đông Nam thổi lửa vào đoàn chiến thuyền của Tào? Thật là trời đã giúp cho liên quân Tôn- Lưu thắng trận. Và tác giả tiểu thuyết đã quy công *"gọi gió"* cho Khổng Minh Gia Cát Lượng. Vị quân sư tài ba này đã cho đắp đàn Thất Tinh để cầu gió Đông Nam và điều này rất ứng nghiệm. Quả thực Khổng Minh là người *"có biết tài dự đoán thời tiết cũng như đã nắm vững khoa Chiêm tinh – Khí tượng học thời đó"*.

Nhà giáo ưu tú - Nhà nghiên cứu **NGUYỄN VINH PHÚC**

7. TRẬN BẠCH ĐẰNG GIANG (9- 4-1288)

7.1. Tình hình chung

- Hình thức tác chiến: Phục kích

- Không gian tác chiến: Sông Bạch Đằng (Hải Phòng).

- Thời gian tác chiến: Ngày 9-4-1288

- Lực lượng tham chiến:

+ *Ta*: Toàn bộ thủy quân ta với sự phối hợp của một số đơn vị bộ binh chủ lực và dân binh địa phương.

+ *Địch*: 80.000 quân thủy.

- Kết quả: 8 vạn thủy quân và 400 thuyền chiến Mông Nguyên đã bị diệt.

7.2. Diễn biến chính

Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên lần thứ ba, do những hành động tiến công liên tục và mạnh mẽ của quân và dân ta, sau bốn tháng, quân địch nằm trong thế bị bao vây, uy hiếp bốn bề, tuyệt đường lương thảo, nên đã phải tính đến chuyện rút quân về nước theo hai đường thủy, bộ. Nắm được ý đồ giặc, Trần Quốc Tuấn quyết định sẽ đánh một trận tiêu diệt lớn đạo quân thủy trên Sông Bạch Đằng.

Ngày 30-3-1288, dưới quyền chỉ huy của Ô Mã Nhi, thủy quân Nguyên bắt đầu lên đường, có các đội kỵ binh đi theo yểm hộ. Nhưng thủy quân địch vừa rời khỏi Vạn Kiếp đã lập tức bị quân và dân ta chặn đánh kịch liệt, làm cho tốc độ hành quân của chúng chậm hẳn lại so với kỵ binh. Không những thế, kỵ binh cũng gặp sự chống trả quyết liệt. Thấy tốc độ hành quân quá chậm mà đoạn đường đến cửa Sông Bạch Đằng còn xa, kỵ binh địch đã bỏ mặc thủy quân, quay về Vạn Kiếp để kịp rút lui cùng đại quân. Như vậy, bằng cách đánh bám sát, bền bỉ, dẻo dai, quân và dân ta đã tách kỵ binh ra khỏi thủy quân, làm chậm tốc độ hành quân của địch, buộc chúng phải tiến đến Sông Bạch Đằng lọt vào trận địa mai phục sẵn vào ngày, giờ ta lựa chọn.

Thấy kỵ binh yểm hộ, Ô Mã Nhi vội hạ lệnh tăng tốc độ hành quân. Đến chiều 8- 4, tiền quân địch tới ngã ba Sông Đá Bạc và Sông Giá. Biết rằng đã đến khu vực nguy hiểm, viên chỉ huy thủy quân lệnh cho Phàn Tiếp đem một bộ phận tiền quân tiến vào Sông Giá thành cánh phải, bảo vệ đại quân. Một cuộc ác chiến đã diễn ra ở Trúc Động. Cuối cùng, quân và dân ta đã giữ vững trận địa, hất địch đi ra phía Sông Đá Bạc. Tiền quân Phàn Tiếp lao lên trước. Nhưng những đội thuyền chiến của ta đã xuất hiện và kiên quyết xông thẳng vào đội hình đối phương. Toàn bộ tiền quân địch bị tiêu diệt và bị bắt sống, sự kiện đó đã tạo thế có lợi cho chủ lực ta giáng đòn quyết liệt tiếp theo.

Khoảng giữa trưa ngày 9 - 4 - 1288, các đội thuyền thuộc trung quân địch bắt đầu tiến vào Sông Đá Bạc. Đó cũng là lúc nước triều rút. Ô Mã Nhi ra lệnh cho các đạo trung quân lao nhanh theo nước triều, tưởng chừng sẽ thoát được vòng nguy hiểm. Nhưng đúng lúc đó, từ Sông Giá, từng đội thuyền chiến lớn của Đại Việt xuất hiện. Thấy thuyền chiến

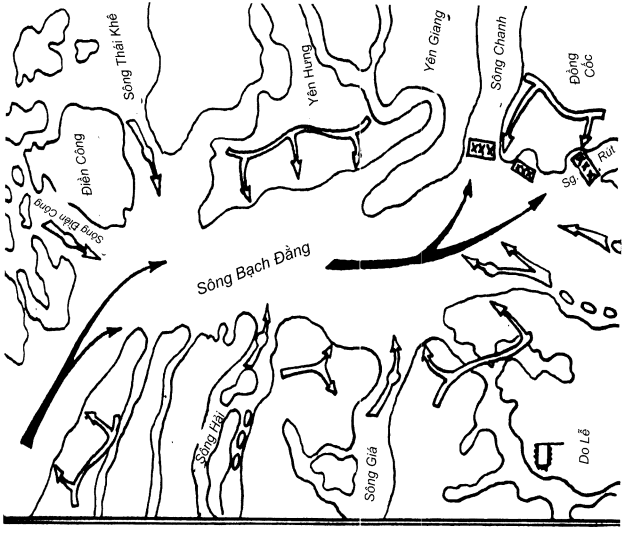

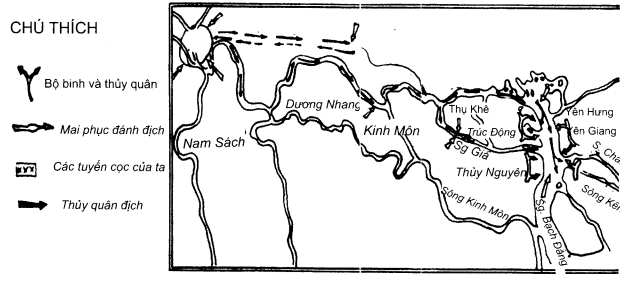

Trận Bạch Đằng Giang (9-4-1288)

** Chú ý: Tất cả những bức ảnh trong các trang này chỉ là mang tính minh họa mô phỏng theo tri tưởng tượng của họa sỹ. BT.*

đối phương tiến ra chặn đầu, Ô Mã Nhi vội ra lệnh cho những bộ phận đi đầu lao lên thật nhanh để mở đường rút chạy. Nhưng tuyến cọc bịt sắt nhọn đã nhô khỏi mặt nước thành một hàng rào chặn đứng. Hết chiếc thuyền nọ đến chiếc thuyền kia nối tiếp nhau xô vào hàng cọc bị đâm vỡ nát, chìm nghỉm.

Trong khi quân địch đang rối loạn, thì trên thượng lưu, hàng trăm chiếc mảng bốc lửa ngùn ngụt cũng lao nhanh theo hướng rút chạy của chúng. Vô cùng hoảng sợ, Ô Mã Nhi và bọn tướng lĩnh địch vội thúc quân lên, nhưng tuyến cọc thứ hai đã xuất hiện. Trong tình huống vô cùng hiểm nguy, thủy quân địch vội bỏ thuyền lao nhanh lên bờ. Nhưng từ trong các làng trước mặt, dân binh đã bố phòng nghìn nghịt đỏ ra. Trận đánh cuối cùng chỉ diễn ra chớp nhoáng.

Toàn bộ 8 vạn quân địch đã bị diệt và bị bắt sống, 400 thuyền chiến bị đắm và bị chiếm. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp và nhiều tướng lĩnh khác bị bắt sống.

7.3. Một số nét về nghệ thuật quân sự

Đạo quân thủy của địch được chọn làm đối tượng tiến công trước và chủ yếu là một quyết tâm rất chính xác, vì so với đạo bộ binh chủ lực, thì số lượng ít hơn, không giỏi chiến đấu bằng, và phải tốn nhiều công sức xây dựng.

Quãng Sông Bạch Đằng, nơi được chọn làm địa điểm tác chiến là một khu vực hiểm yếu, có đủ những điều kiện cần thiết đáp ứng được yêu cầu bố trí một trận mai phục trên sông với quy mô lớn.

Tuy vậy, muốn khai thác triệt để những thuận lợi trên, còn cần phải có một nghệ thuật tác chiến rất cao, như tìm cách hoàn toàn cô lập đạo quân thủy của Ô Mã Nhi với đạo bộ binh chủ lực của Thoát Hoan, tách rời đạo kỵ binh đi yểm hộ, và dần dần điều động đạo quân thủy này từng bước lọt vào đúng trận địa mai phục, theo đúng thời gian đã được dự định. Bởi vậy, đạo thủy quân địch dù đông tới tám vạn tên, được đề phòng rất cẩn mật, nhưng vẫn gặp nhiều bất ngờ, lúng túng, buộc phải bị động đối phó từ đầu đến cuối, và kết quả là bị tiêu diệt hoàn toàn.

Chiến thắng Bạch Đằng còn là kết quả của sự phối hợp tác chiến có hiệu quả cao giữa thủy quân và bộ binh, giữa quân chủ lực với các đội dân binh, giữa các lực lượng tham chiến với nhau về thời gian và không gian. Đồng thời cũng thể hiện tài năng thao lược của vị Tổng chỉ huy thiên tài quân sự Trần Hưng Đạo.

8. TRẬN CHI LĂNG - XƯƠNG GIANG (8-10 đến 3-11-1427)

8.1. Tình hình chung

- Hình thức: Vây thành diệt viện; với các hình thức tác chiến: Vận động, phục kích, tập kích, công kích địch phòng ngự dã ngoại.



Lê Lợi

- Không gian: Từ Đông Quan (Hà Nội) tới biên giới Việt - Trung (Đông Bắc và Tây Bắc), mà khu vực chủ yếu là trục Chi Lăng - Xương Giang (Bắc Giang).

- Thời gian: Từ 8-10 đến 3-11-1427.

- Lực lượng tham chiến: *Phía ta* khoảng 80.000 quân; *phía địch* khoảng 150.000 quân.

- Kết quả: Ta diệt và bắt 120.000 tên địch, trong đó gồm toàn bộ các tướng chỉ huy chủ yếu. Kết cục chiến lược trực tiếp là đánh bại hoàn toàn cuộc xâm lược 20 năm của quân Minh trên đất nước ta, bắt buộc nhà Minh phải thừa nhận nền độc lập của dân tộc ta.

8.2. Diễn biến chính

Cuối năm 1427, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi - Nguyễn Trãi lãnh đạo chống quân Minh xâm lược bước sang năm thứ 10, và đã đứng trước cửa ngõ thắng lợi hoàn toàn. Tuyệt đại bộ phận đất nước được giải phóng, địch chỉ còn co về chiếm giữ Thành Đông Quan (Hà Nội) và một số thành luỹ khác. Trước nguy cơ hoàn toàn thất bại, và để cứu đạo quân Vương Thông đang bị vây hãm ở Đông Quan, giặc Minh đã quyết định phải sang nước ta một đạo quân viện lớn do Liễu Thăng chỉ huy. Đạo quân này được tổ chức thành hai cánh tiến quân: *Cánh thứ nhất* gồm 100.000 tên, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Liễu Thăng, tiến theo ngả Quảng Tây vào Lạng Sơn, Xương Giang. *Cánh thứ hai* gồm 50.000 tên do Mộc Thạch chỉ huy, tiến theo ngả Vân Nam vào Lào Cai, Việt Trì, Hai cánh này sẽ hợp vây tiêu diệt khối chủ lực chủ yếu của quân Lam Sơn đứng chân ở Đông Bắc Đông Quan, giải toả Đông Quan, tạo bàn đạp tiến về phía Nam.

Chủ trương của Lê Lợi - Nguyễn Trãi là tập trung chủ lực tiêu diệt cánh quân Liễu Thăng trước, kiềm chế, ngăn chặn cánh quân Mộc Thạch bằng lực lượng thứ yếu để tạo điều kiện tiêu diệt ở bước tiếp theo. Đồng thời, ta dùng một lực lượng tiếp tục vây hãm Vương Thông, không cho chúng hợp quân với các cánh viện binh.

Trong bước chuẩn bị, ngày 28-9-1427, ta hạ Thành Xương Giang, xóa sổ dinh lũy cuối cùng của địch ở phía Bắc Đông Quan, làm chủ hoàn toàn chiến trường dự kiến tác chiến trên hướng chủ yếu.

Ngày 8 -10, cánh quân Liễu Thăng tiến vào nước ta. Ngày 10-10, đội tiền quân do chính Liễu Thăng dẫn đầu chủ quan khinh địch, rơi vào trận địa phục kích của Lê Sát ở cửa Ải Chi Lăng. Toàn bộ

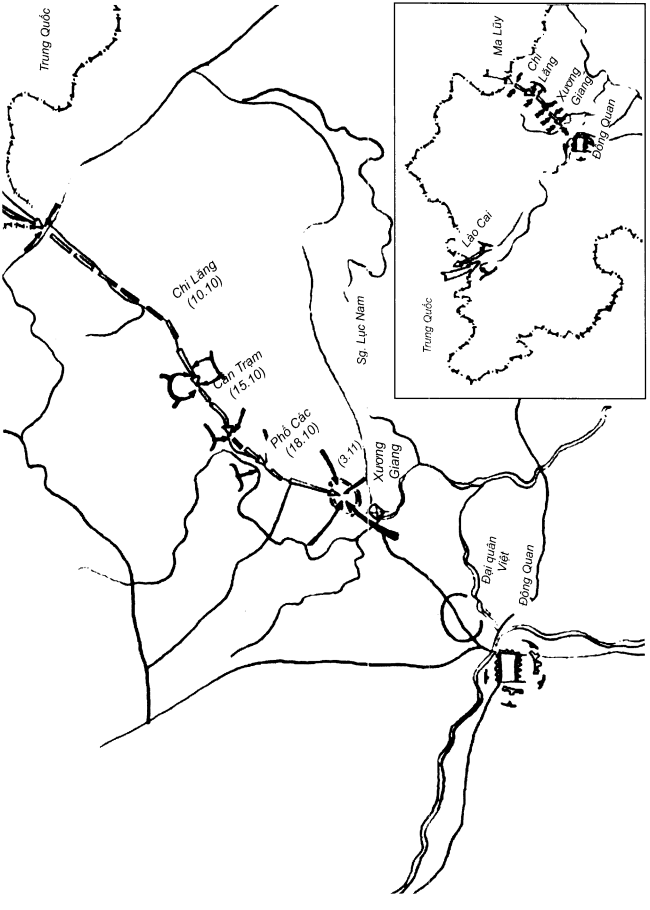

Trận Chi Lăng – Xương Giang
(8-10 đến 3-11-1427)

10.000 tên của đội quân này cùng với chủ tướng Liễu Thăng bị tiêu diệt dưới chân Mã Yên - Chi Lăng.

Ngày 15-10, Tướng Lương Minh vừa lên thay Liễu Thăng cũng hàng vạn quân nữa bị đạo quân Lê Lý tập kích diệt ở Cần Trạm. Ngày 18-10, thêm 10.000 tên địch nữa bỏ mạng trong trận phục binh của ta ở Phố Cát. Lực lượng còn lại, dưới sự chỉ huy của Thôi Tụ - Hoàng Phúc tiến đến gần Thành Xương Giang mới biết thành đã bị thất thủ. Địch buộc phải hạ trại trú đóng trên Cánh đồng Xương Giang, nơi ta đã bố trí sẵn một lực lượng vây hãm từ các hướng.

Ngày 3 -11, ta tổng công kích vào cụm quân địch phòng ngự đã ngoại ở khu vực này. Sau một ngày chiến đấu, ta đã giành được thắng lợi giòn giã: *Diệt và bắt hơn 60.000 địch, bao gồm toàn bộ tướng chỉ huy của chúng. Đạo viện binh chủ yếu của nhà Minh bị tiêu diệt hoàn toàn.*

Trong khi đó ở phía Tây, nhận được tin thất bại của đạo quân Liễu Thăng, Mộc Thạch vội vàng cho quân rút chạy. Quân ta dưới sự chỉ huy của Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả đã truy kích tiêu diệt hàng vạn tên, làm tan rã hoàn toàn cánh quân này.

Đạo quân viện bị tiêu diệt, Vương Thông bị vây ở Thành Đông Quan phải đầu hàng và buộc nhà Minh phải chấp nhận rút các lực lượng còn lại về nước, thừa nhận nền độc lập của chúng ta.

8.3. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Chủ trương vây hãm Đông Quan và tập trung lực lượng tiêu diệt quân viện, tạo nên một trận đ vây thành diệt viện ở quy mô chiến lược, là kế sách hay và là điểm đặc sắc của nghệ thuật quân sự của Nghĩa quân Lam Sơn. Trước so sánh lực lượng có lợi cho địch, một mặt ta vận dụng các hình thức tác chiến thích hợp mặt khác dùng mưu kế kích thích thói ngạo mạn của kẻ xâm lược, lừa chúng vào nơi hiểm, ngay từ đầu và liên tiếp tiến công vào đội hình của chúng, tạo nên những thắng lợi vang dội khiến địch hoang mang, rối loạn, Việc kết hợp tiến công quân sự với nghi binh, địch vận, kết hợp và vận dụng thành công các hình thức chiến thuật: *Phục kích, tập kích, truy kích, công thành, tác chiến trận địa*... trong trận Chi Lăng - Xương Giang đã đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc trong nghệ thuật quân sự của Nghĩa quân Lam Sơn.

Thượng tướng - GS. NGND. **HOÀNG MINH THẢO**

9. TRẬN LÉPANTE (1571)

Lépante (*Lêpăng*) là một dải đất ven Biển Hy Lạp, nằm ở giữa Đông Bắc Bán đảo Péloponèse (*Pêlôpônê*) nối Vịnh Corinthe (*Côranh*) với Vịnh Patra. Nơi đây đã diễn ra một trận thủy chiến làm tiêu ma uy lực của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ.

Vào đầu Thế kỷ XIV, Thổ Nhĩ Kỳ vượt eo Biển Dardanelles (*Đácđanen*) chiếm Gallipoli (*Galipoli*) cảng của Hy Lạp rồi bắt đầu đặt chân lên Châu Âu và làm mưa làm gió suốt một dải đất Đông Nam Châu Âu trong nhiều Thế kỷ. Thực hiện được mộng tưởng xâm lăng đó là do người Thổ có một hạm đội lớn làm bá chủ mặt biển từ Hắc Hải qua Địa Trung Hải. Họ từng chiếm đóng Hy Lạp, đe dọa Thành phố Venese (*Vơnidơ*) của Italia, lập nhiều căn cứ ở Nam Italia, rồi Maroc, Libi, Ai Cập v.v.. Chiến thuyền của Thổ cũng chạy bằng buồm và mái chèo nhưng được đóng có kỹ thuật cao, vừa nhẹ, nên đi nhanh, tiến thoái có hệ thống mau lẹ hơn so với thuyền chiến của các nước khác thời ấy. Các Giáo hoàng Pie III,VI muốn ngăn chặn sự bành trướng của quân Thổ, đã cổ động các nước Tây Âu liên minh đánh trả quân Thổ nhưng không thành công, vì các nước này có những quyền lợi khác nhau gắn với Thổ. Phải đợi mãi tới khi Giáo hoàng Pie V (1566-1572) mới thành công trong việc thuyết phục các nước phía Nam Châu Âu liên minh lại đánh Thổ Nhĩ Kỳ.

Trước tình thế đó, Vua Thổ phái một đoàn chiến thuyền đến đánh chiếm Đảo Chypre (*Xíp*) để hòng biến Chypre thành tiền đồn bảo vệ bờ Biển Thổ. Các nước Châu Âu lúc này có 300 chiến thuyền và 5 vạn quân. Họ tập kết quân đội ở Messine (*Metxin*), một cảng thuộc Đảo Sicile. Tới mùa Hạ năm 1570, họ đánh quân Thổ, giải phóng được hầu hết các phần đất phía Nam Âu bị Thổ chiếm. Quân Thổ cấp tốc đóng nhiều chiến thuyền mới tại các xưởng ở Constantinople (*Côngxtăngtinốv*) chi viện cho Đảo Chypre, đồng thời Thủy sư Đô đốc tài danh của Thổ là Pacha Ali cùng hạm đội của ý, cũng được điều động về Chypre để tăng cường việc phòng thủ.

Với quyết tâm giải phóng Chypre và đập tan ý chí gây chiến của Thổ Nhĩ Kỳ, Giáo hoàng Pie V tìm chọn một vị tướng có thể chỉ huy liên quân các nước Nam Âu có hiệu quả. Cuối cùng ông chọn Don Juan D'Autriche (*Đông Giăng Đôtrisơ 1547-1578*). Viên tướng này là đứa con ngoài giá thú của Vua Tây Ban Nha là Charles Quint (*Xáclơ Canh*), lúc này mới 24 tuổi làm Tổng chỉ huy.... Năm 1571, Don Juan quyết định tấn công quân Thổ. Trận đánh xảy ra Tháng 2-1571 trên cả một dải eo biển có tên là Lépante dài trên 8 hải lý. Cuối cùng quân Thổ đại bại, chết hơn 2 vạn người, trong đó có cả Thủy sư Đô đốc tài danh của Thổ là Pacha Ali.

Đoàn quân chiến thắng trở về Messine mở tiệc ăn mừng, còn hải quân Thổ từ đấy mộng xâm lăng tan tành không bao giờ trở lại xâm lược Châu Âu được nữa.

TS. **NGUYỄN NGỌC TUẤN**

10. TRẬN PÔLTAVA 1709

Vào một ngày đầu Thu năm 1709, tại rừng vùng núi phụ cận phía Bắc Thị trấn Pôltava, khi tiếng súng và tiếng kèn đã im hẳn, rải rác đó đây khói lửa của cuộc chiến vẫn mù mịt bầu trời, Pyort *(Pyort)* Đại đế[1]- vị Vua anh hùng của nước Nga đứng trước đoàn quân chiến thắng đã nói một câu hùng hồn rằng: *"Mặt trời ban mai đã từ Thiên đỉnh rơi xuống và cuối cùng nền móng của Thành Saint Petersbourg đã được vững vàng"*. Lời nói ấy vừa là tuyên bố chiến thắng của nước Nga đánh bại cuộc xâm lăng của Thụy Điển và cũng là tuyên bố mở đầu một thời kỳ mới huy hoàng của nước Nga Cổ kính.



Pyort Đại đế

Trước khi trận Pôltava xảy ra, Nga vẫn chưa phải là một Quốc gia được Châu Âu kiêng nể. Mặc dù ngay từ khi lên ngôi Vua, Pyort Đại đế với cố gắng và trí thông minh của mình, ông đã đề ra nhiều cải cách tiến bộ nhằm biến đổi đất nước, song phần lớn những cải cách đó chưa được thực hiện một cách đầy đủ và nước Nga vẫn ở trong tình trạng hoảng loạn. Lúc này, cuộc chiến tranh phương Bắc[2] đã lan rộng và Thụy Điển nổi lên như là một Quốc gia hùng mạnh nhất bằng việc chinh phục phần lớn các nước vùng Baltic. Nước Nga rộng lớn, giàu có tài nguyên cũng không nằm ngoài dự kiến chinh phục của Thụy Điển, đứng đầu là Vua Charles *(SácLơ)* XII - một con người hăng hiến và không kém phần kiêu ngạo. Thế nhưng, với thất bại ở Pôltava đã lật nhào vị thế cao cả của Thụy Điển, đưa nước Nga từ vị thế thấp kém trở thành một cường quốc ở Châu Âu. Sau này, có nhiều sử gia cho rằng, nếu như Pyort Đại đế bị thất bại trong trận Pôltava thì chắc chắn đất nước ông khó tránh khỏi vòng nô lệ và mọi cải cách của ông sẽ bị chôn vùi vĩnh viễn. Vậy mà nước Nga đã chiến thắng. Cả Châu Âu không khỏi kinh ngạc. Người ta được biết trước đó hai năm, đoàn quân Thụy Điển dưới quyền thống lĩnh của Charles XII, sau khi chinh phục được Đan Mạch, Ba Lan và xứ Sasony *(Sắcxông)* đã bắt đầu vượt biên giới Nga tiến về Moskva và không ai không tin tưởng rằng, quân Thụy Điển sẽ hoàn toàn đè bẹp đất nước này.

Lịch sử không ít những trường hợp diễn ra trái ngược với điều mà người ta dự đoán. Trong suốt quá trình tiến quân, kể từ đầu năm 1707, quân Thụy Điển đã vấp phải sức kháng cự mạnh mẽ của người Nga. Thậm chí, một cánh quân do Tướng Lewenhaupt cùng đoàn vận tải lương thực, vũ khí đạn dược bị tiêu diệt hoàn toàn tại Letxna vào Tháng 10- 1708. Trước tình hình đó, Charles XII quyết định hoãn việc tiến công Moskva và bắt đầu chuyển sang đánh chiếm Ukraina, nơi có kho tàng lương thảo dự trữ dồi dào của quân Nga. Cũng tại Ukraina, Charles XII tăng cường bổ sung lực lượng, dự trữ lương thực, thực phẩm và dự định vào mùa Xuân năm 1709 sẽ ra quân đánh chiếm vào trung tâm nước Nga.

Về phía quân Nga, Pyort Đại đế liền cho triển khai ngay lập tức các lực lượng độc lập phối hợp với quân du kích ở Ukraina tiến hành các trận đánh nhỏ lẻ nhưng liên tục, gây thương vong lớn cho quân Thụy Điển. Việc Vua Ba Lan, đồng minh của Thụy Điển bị những người ủng hộ nước Nga bắt giam và âm mưu lôi kéo Thổ Nhĩ Kỳ đứng về phía Thụy Điển bị sụp đổ khiến Charles XII bắt đầu do dự. Nhưng với niềm kiêu hãnh của mình, ông ta đã thực hiện mọi cố gắng cuối cùng, tập hợp một đội quân lớn bao gồm 46. 000 người quyết định tiến về Moskva, trị tội kẻ dám đương đầu với ông. Và thế là Pôltava một thị trấn nhỏ ấn ngữ con đường dẫn đến Moskva trở thành nơi chôn vùi uy danh của Charles XII cùng vị thế của đất nước Thụy Điển.

Cuộc công kích Pôltava được tiến hành ngay từ đầu Tháng 5 - 1709, nhưng kéo dài suốt ba tháng mà quân Thụy Điển vẫn không chiếm được. Tại đây, Nga có khoảng 4.000 quân cùng với 2.500 dân binh được vũ trang đã kiên cường chiến đấu, đánh lui nhiều đợt công kích với lực lượng ưu thế của Charles XII. Nắm bắt thời cơ quân Thụy Điển bị kìm chân ở Pôltava, lại được biết Charles XII bị trọng thương, Pyort Đại đế liền quyết định tập trung lực lượng, thực hiện trận quyết chiến chiến lược kết thúc chiến tranh, chấm dứt cuộc xâm lăng của Thụy Điển.

Rạng sáng ngày Mồng 6 - 7, Pyort Đại đế điều 4,2 vạn quân cùng 72 khẩu pháo vượt qua Sông Vorskla đến khu vực thuộc phía Bắc Pôltava tiến hành xây dựng công sự, lán trại kiên cố. Chọn nơi đây để xây dựng trận địa, Pyort Đại đế đã toan tính kỹ càng bởi đó là khu vực địa hình rừng núi phức tạp, hết sức lợi thế cho tác chiến phòng ngự. Phía trước lán trại là một thung lũng có chiều rộng khoảng 2,5km. Bên phải thung lũng bị hạn chế bởi khe sâu, bên trái là Rừng Ilacôvxư và phía trước thung lũng là Rừng Budixenxky; giữa Rừng Budixenxky và Rừng Ilacôvxư có một khoảng đất trống rộng khoảng 1,5km và là con đường dài nhất dẫn đến Pôntava. Ý định của Pyort là dựa vào lán trại kiên cố, quân Nga có

1. Xem thêm mục: Những vị tướng lừng danh trong lịch sử. B.T.
2. Chiến tranh phương Bắc diễn ra từ 1700-1721.

thể chiến đấu phòng ngự tiêu hao và làm yếu dần sức chiến đấu của quân Thụy Điển. Từ ý định đó, ông cho xây lán trại, công sự đảm bảo vừa phòng ngự tốt, vừa có thể nhanh chóng chuyển sang phản công, lại giữ an toàn cho quân Nga khỏi bị công kích bất ngờ. Về phía Tây Nam lán trại, khoảng giữa Rừng Budixenxky và Rừng Iacôvxư ông cho xây dựng 10 ổ đề kháng. Trong đó 6 ổ được xây dựng chính diện nhằm bảo vệ những nơi tiếp giáp của địa hình; còn 4 ổ khác được xây dựng thẳng góc với 6 ổ trên, có nhiệm vụ chia cắt quân Thụy Điển bằng hỏa lực bắn xuyên hông (các ổ đề kháng thực chất là các công sự đã chiến hình vuông, cách nhau từ 200-300 bước chân; mỗi ổ đề kháng được bố trí một đại đội bộ binh và có từ 1-2 khẩu pháo hạng nhẹ). Để chặn đường rút lui của quân Thụy Điển qua Sông Dnepr *(Đơ nhép)*, Pyort đã điều một đội quân Cozac *(Côdắc)* đến bố trí tại vùng Resetilôvsky. Ông còn dự kiến nếu quân Nga thất bại, buộc phải rút lui qua Sông Vorskla thì cần bố trí một lực lượng nhỏ để bảo vệ và xây dựng công sự kiên cố tại Shemenovxka và Petrovka trước khi trận đánh bắt đầu. Đó là cách nhìn xa trông rộng của Pyort mà ngay cả Charles XII cũng không thể ngờ tới.

Được tin Pyort Đại đế đang tập trung lực lượng tại khu vực Iacovxư, Charles XII đã quyết định bất ngờ công kích nhằm tiêu diệt đối phương. Sau khi để lại một phần lực lượng tiếp tục bao vây Pô tava, Charles XII cùng với hơn 2 vạn quân ngay trong đêm 7 rạng ngày 8 Tháng 7 tiến đến khu vực quân Nga đang tập trung bằng đội hình bốn khối bộ binh đi trước và 6 khối kỵ binh đi sau. Mặc dù bị thương nặng nhưng người ta vẫn thấy Charles XII nằm trên cáng để chỉ huy đội quân của ông bước vào trận chiến.

Do không tiến hành trinh sát trước nên rạng Đông ngày 8 - 7, quân Thụy Điển bất ngờ gặp trước mặt các ổ đề kháng của quân Nga. Hỏa lực pháo binh và súng trường từ các ổ đề kháng bắn ra mãnh liệt buộc bộ binh Thụy Điển phải triển khai vội vã đội hình chiến đấu. Suốt 2 giờ kịch chiến, quân Thụy Điển chỉ chiếm được hai tuyến đường nhỏ giữa các ổ đề kháng. Charles XII lệnh cho quân của ông đi vòng qua các ổ đề kháng đọc theo ven Rừng Budixensky. Nhưng do khoảng cách hạn chế quân Thụy Điển không triển khai được toàn bộ nên 6 tiểu đoàn và vài đại đội kỵ binh do Rotxa và Selivpenvaka chỉ huy bị các ổ đề kháng quân Nga cắt đứt khỏi lực lượng chủ yếu của Charles XII và buộc phải rút chạy vào Rừng Iacôvxư.

Từ vị trí chỉ huy, Pyort Đại đế đã quan sát thấy việc đó nên đã lệnh cho Tướng Menshikov sử dụng 5 trung đoàn long kỵ (Kỵ binh nặng) và 5 tiểu đoàn bộ binh xuất phát từ lán trại tiến ra nhằm bao vây tiêu diệt quân Thụy Điển đang dồn lại trong rừng. Cùng lúc, ông cũng lệnh cho Tướng Bôva sử dụng kỵ binh chặn không cho lực lượng chủ yếu của Thụy Điển chọc thủng tuyến các ổ đề kháng. Cuộc chiến trở nên vô cùng quyết liệt. Chiến binh hai bên lao vào nhau đâm chém không dứt. Tiếng hò reo, tiếng ngựa hý, tiếng sắt thép va vào nhau khô khốc tưởng như làm rạn nứt cả bầu trời. Do có lực lượng ưu thế, quân Thụy Điển ít nhiều đã làm chủ được tình hình. Pyort Đại đế kịp thời nhận biết và cho kỵ binh Nga ngừng chiến đấu, rút khỏi trận địa về bố trí ở khu vực bên phải lán trại. Charles XII cũng nhanh chóng cho lực lượng truy kích theo. Nhưng do bụi bay mù mịt, quân của ông không phát hiện được lán trại quân Nga nên cánh phải bị thiệt hại nặng nề vì hỏa lực tập trung của bộ binh và pháo binh Nga.

Trong thời gian đó, khối quân của Rôtxa và Selivpenvaka cùng đội dự bị Thụy Điển cũng bị quân Nga do Menshikov chỉ huy đánh thiệt hại, buộc phải rút chạy. Quân Thụy Điển bị tổn thất lớn, tinh thần chiến đấu suy sụp nên Charles XII tạm thời cho quân ngừng công kích, ổn định lại đội hình.

Phát hiện thời cơ tiêu diệt quân Thụy Điển đã đến, Pyort Đại đế cho quân Nga từ các lán trại tiến ra chuẩn bị phản công. Quân Nga triển khai bố trí đội hình thành hai tuyến. Trên mỗi tuyến, ở chính giữa có 58 tiểu đoàn bộ binh xếp thành bốn hàng; hai bên sườn là kỵ binh, trong đó bên phải có 11 trung đoàn và bên trái 6 trung đoàn long kỵ. Pháo binh được dàn trước đội hình chiến đấu. Đội dự bị dựng lán trại, sẵn sàng chi viện cho quá trình chiến đấu.

Về phía quân Thụy Điển, Charles XII cũng nhanh chóng dàn đội hình nghênh chiến. Với chính diện kéo dài nên ông đã bố trí bộ binh thành một tuyến ở chính giữa và kỵ binh thành hai tuyến ở hai bên sườn.

Đến 9 giờ, hai bên cùng thổi kèn và giương cờ tiến lên giao chiến. Khi cách nhau khoảng chừng 50-60 mét, chiến binh hai bên sử dụng súng trường bắn mãnh liệt, sau đó cùng lao vào đội hình của nhau đánh giáp lá cà bằng lưỡi lê. Cuộc chiến tiếp tục diễn ra quyết liệt. Lúc đầu quân Thụy Điển đã đẩy lui được một tiểu đoàn và chọc thủng được tuyến một của quân Nga. Trước tình thế đó, Pyort Đại đế tự bản thân trực tiếp chỉ huy một bộ phận từ tuyến hai lên phản công, tiêu diệt phần lớn quân Thụy Điển, phục hồi lại đội hình chiến đấu. Cùng lúc, kỵ binh Nga cũng đánh lui được kỵ binh Thụy Điển và bắt đầu vu hồi vào cạnh sườn quân địch. Sau hai giờ kịch chiến, quân Thụy Điển dường như không chống nổi cuộc đột kích của quân Nga, lại sợ bị bao vây nên rút chạy về phía Rừng Budixenky và từ đó chạy về phía Đông Đonhiép ở vùng Resetilôvsky. Kỵ binh Nga dưới quyền chỉ huy của Tướng Menshikov liền truy kích theo. Đến ngày 11 - 7 lực lượng truy kích đã đuổi kịp quân Thụy Điển, phối hợp với đội quân Cozak được

bố trí sẵn đã tiến hành bao vây, tiêu diệt và bắt làm tù binh 1,5 vạn quân của Charles XII cùng một số tàn quân chạy thoát sang Thổ Nhĩ Kỳ. Trận Pôltava kết thúc. Quân Thụy Điển bị tử vong tới 11.500 người, bị bắt làm tù binh 18.700, trong đó có 1.160 sỹ quan chỉ huy; quân Nga bị thương vong 4. 600, trong đó chỉ có 1.340 người chết.

Thắng lợi của quân Nga trong trận Pôltava chứng tỏ tài chỉ huy kiệt xuất của Pyort Đại đế. Điểm đáng lưu ý là Pyort đã tiến hành cấu trúc công trình trên bãi chiến trường hết sức hợp lý, các công trình đó không những dùng để phòng ngự vững chắc mà còn là phương tiện tạo điều kiện để chuyển sang phản công kiên quyết. Việc lựa chọn địa hình, bố trí lực lượng, xây dựng thế trận hiểm hóc cũng là nét nổi bật trong nghệ thuật chỉ huy của ông. Bằng cách đó, trong giai đoạn đầu trận đánh, quân Nga đã tạo được bất ngờ cho đối phương, tiêu hao phần lớn lực lượng của họ và khi thời cơ đến với đòn đánh quyết định, Pyort buộc quân Thụy Điển phải tháo chạy. Người ta không nghi ngờ gì về dự đoán tài tình của Pyort Đại đế trong việc sử dụng một lực lượng ngăn chặn, đón lõng quân Thụy Điển rút chạy ở khu vực Resetilôvsky. Chính lực lượng này, cùng với lực lượng truy kích kiên quyết của quân Nga đã kết thúc trận đánh với cuộc hợp vây ngoạn mục mà trong đó hầu hết quân Thụy Điển bị bắt làm tù binh.

Có thể nói nghệ thuật dùng binh của Pyort Đại đế trong trận Pôltava đã được các tướng lĩnh Châu Âu thời đó đánh giá rất cao. Boris Saksenxky một Thống soái nổi tiếng người Áo còn cho rằng: *"Bằng các phương kế có nghệ thuật, Pyort Đại đế đã lôi kéo danh dự về phía mình".*

Trận Pôltava không những đã đi vào lịch sử nước Nga như một trang chói lọi mà còn đi vào lịch sử quân sự Thế giới như một trận đánh quyết định. Thắng lợi của nước Nga đã làm thay đổi tận gốc cuộc chiến tranh phương Bắc. Thụy Điển đã hoàn toàn mất đi ưu thế của mình, tạo điều kiện cho nước Nga củng cố vị trí ở vùng Baltic.

Đại tá **NGUYỄN VIẾT BÌNH**

11. TRẬN NGỌC HỒI - ĐỐNG ĐA (25 -1 đến 1-2-1789)

11.1. Tình hình chung

- Hình thức: Tiến công

- Không gian: Khu vực Hà Nội, và một phần tiếp giáp Hà Tây cũ.

- Thời gian: Từ 25-1 đến 1-2-1789

- Lực lượng tham chiến:

+ *Ta:* 100.000 quân.

+ *Địch* (Măn Thanh): 200.000 quân

- Kết quả: Ta diệt và bắt sống gần hết đạo quân xâm lược, giải phóng đất nước khỏi ách xâm chiếm của triều đình Măn Thanh (Trung Quốc).

11.2. Diễn biến chính

Triều đình Măn Thanh từ khi được thiết lập ở Trung Quốc đã rắp tâm xâm lược nước ta, nhưng chưa tìm được cớ gây hấn.

Nhân cơ hội Vua Lê Chiêu Thống, kẻ đại diện tàn dư triều Lê mạt thối nát sang cầu cứu với hy vọng trở lại ngai vàng, Tôn Sỹ Nghị, Tổng đốc Lưỡng Quảng được lệnh đem 29 vạn* quân sang xâm lược nước ta.

Lực lượng quân Tây Sơn được bố trí như sau:

- Một khối quân đóng ở Bắc Hà, dưới sự chỉ huy của Ngô Văn Sở.

- Khối đại quân đóng ở Phú Xuân - dưới sự chỉ trực tiếp của Nguyễn Huệ.

- Một khối quân đóng ở Quy Nhơn, thuộc quyền Nguyễn Nhạc.

- Một khối quân đóng ở Gia Định, lúc đó đang có nguy cơ bị Nguyễn Ánh uy hiếp.

Quân Măn Thanh tiến vào nước ta và ngày 16 - 12 - 1788, chúng chiếm Thăng Long. Nhận thấy lực lượng mình mỏng yếu (chỉ có khoảng 8.000 người), Ngô Văn Sở đã quyết định bỏ ngỏ Kinh đô, rút về ẩn ngữ ở Tam Điệp - Biện Sơn, Thanh Hóa để bảo toàn lực lượng, chờ đại quân Nguyễn Huệ. Đó là một quyết sách sáng suốt, hợp với ý đồ của chủ tướng.

Trước tình hình thù trong, giặc ngoài,nhận thấy nguy cơ chủ yếu là bọn phong kiến xâm lược phương Bắc, Nguyễn Huệ đã làm lễ đăng quang, rồi nhanh chóng tiến quân ra Bắc. Ngày 15-1-1789, Nguyễn Huệ cùng đại quân sau khi đã tăng quân số lên 100.000 ra đến Tam Điệp. Tại đây, ông hội với Ngô Văn Sở và khẩn trương chuẩn bị phản công. Nguyễn Huệ phân chia lực lượng tham chiến ra làm hai khối:

Khối bao vây, chiếm 1/3 quân số, biên chế thành hai đạo. Đạo do Đô đốc Lộc vượt biển lên vùng Phượng Nhãn. Lạng Giang chặn đường rút lui của giặc. Đạo do Đô đốc Tuyết cũng theo đường biển đánh vào Hải Dương, diệt cụm quân địch đóng ở đây và tiếp ứng cho trận công kích Thăng Long từ hướng Đông.

Khối tiến công, chiếm 2/3 quân số, biên chế thành ba đạo, có nhiệm vụ tiến đánh các cụm quân chủ yếu của địch trên đường từ Ngọc Hồi đến Thăng Long; một đạo dưới quyền Đô đốc Bảo và đạo chủ lực dưới trực tiếp của Nguyễn Huệ.

*. *29 vạn là số liệu tính cả con số hậu cần (tải lương, nấu ăn và cận vệ). Con số 20 vạn là lính trực tiếp chiến đấu.*

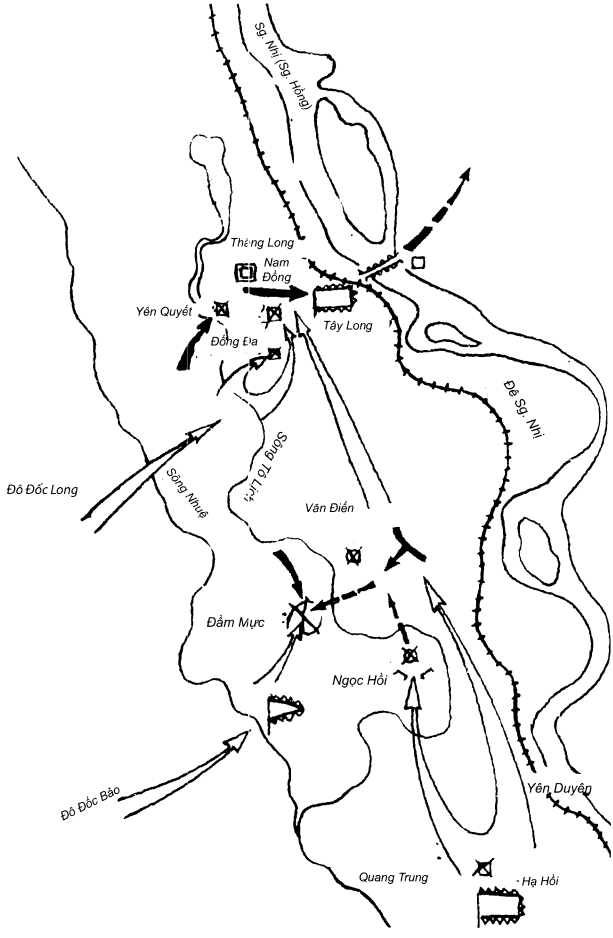

Trận Ngọc Hồi · Đống Đa (25-1 đến 1-2-1789)

Theo kế hoạch đã định, từ vùng Biện Sơn-Tam Điệp, khi khối bao vây xuất kích theo đường biển, thì khối đại quân có nhiệm vụ tiến công cũng bắt ngờ vượt Sông Gián Thủy. Đó là đêm giao thừa Tết Nguyên đán năm Kỷ Dậu (1789).

Liên tiếp ba ngày sau đó, quân ta tiến công tiêu diệt mấy vạn quân Thanh và bọn Lê Chiêu Thống, với nghệ thuật tác chiến thần tốc trên suốt một dải từ Gián Khẩu tới Phú Xuyên. Sáng ngày 30-1, quân ta bước vào công kích các mục tiêu chủ yếu: *Nguyễn Huệ tiến đánh Ngọc Hồi, Đô đốc Long tiến công Đống Đa.* Sau khi đã tiêu diệt hàng vạn quân và Chủ tướng Sầm Nghi Đống tại Đống Đa, Đô đốc Long vu hồi vào Thăng Long. Cũng tại Ngọc Hồi, Nguyễn Huệ công kích từ chính diện: *Chủ tướng Hứa Thế Hanh bị diệt, giặc chống giữ không nổi, phải tháo chạy về phía Đầm Mực.* Tại đây, đạo quân của Đô đốc Bảo phục sẵn đã tiêu diệt hoàn toàn số địch còn lại.

Tôn Sỹ Nghị hoảng hốt tháo chạy khỏi Thăng Long. Khi quân Thanh rút chạy qua cầu bắc trên Sông Hồng cầu bị gãy chúng ngã xuống sông chết đuối vô kể. Nguyễn Huệ cùng đại quân tiến vào Kinh đô đúng ngày Mồng 5 Tết. Chỉ sau 5 ngày tác chiến, đất nước đã được giải phóng hoàn toàn.

11.3. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Trận Ngọc Hồi - Đống Đa đại thắng đã chứng tỏ nghệ thuật quân sự tuyệt vời của quân đội Tây Sơn. Trước hết, đó là nghệ thuật chuyển quân thần tốc từ Phú Xuân ra Bắc. Nguyễn Huệ đã thiết lập một hệ thống tổ chức hành quân đạt hiệu quả tối đa, khiến địch hoàn toàn bất ngờ.

Cả trong phạm vi tác chiến chiến lược và trong riêng từng trận đánh, Nguyễn Huệ đã rất chú ý tới việc hợp vây quân địch, tiến công bằng đòn thọc sâu. Đây không chỉ đơn thuần là nghệ thuật *"chính, kỳ"* Cổ điển. Các đòn tác chiến được diễn ra đồng thời, liên tiếp, nhanh mạnh và bất ngờ đã khiến địch không thể ứng cứu được cho nhau và thất bại nhanh chóng.

Trận Ngọc Hồi - Đống Đa đã có sự tham gia đông đảo của các binh chủng trong quân đội Tây Sơn, trong đó vai trò của hỏa pháo và tượng binh được nhấn mạnh.

12. TRẬN AUSTERLITZ (2-12-1805 tức 20-11-1805 theo lịch Nga)

Trận này xảy ra ở Moravy (Tiệp Khắc)[1] trên Cao nguyên Pratzen phía Tây Làng Austerlitz, cách Thủ đô Vienne (Áo) 120 km về phía Bắc. Chiến trường là một dải đất hình chữ nhật: Chiều ngang chừng 40 km, chiều rộng chừng 15 km. Đây là trận đánh nổi tiếng nhất của Napoléon. Sau này, ông ta thường lấy chiến thắng lừng lẫy này để động viên quân sỹ ông ta nói:

Hỡi các binh sỹ, đây là Mặt trời Austerlitz[2].

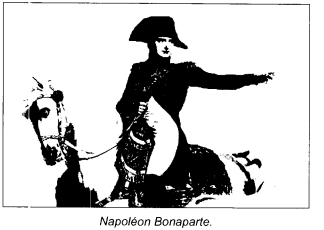

Napoléon Bonaparte.

F.Engels đánh giá: *"Trận Austerlitz được coi là một trong những chiến trường lớn nhất của Napoléon và lẽ bằng chứng không thể bác bỏ được về thiên tài quân sự có một không hai của Napoléon, bởi vì nếu như những sai lầm của quân liên minh đã rõ ràng là nguyên nhân chủ yếu làm họ thất bại thì con mắt phát hiện ra được lầm lẫn đó (lầm lẫn của tướng lĩnh đối phương) lòng kiên nhẫn chờ đợi cho lầm lẫn đó chín mùi để quyết tâm giáng đòn quyết định, sự mau lẹ cực kỳ như chớp nhoáng để đánh tan kẻ địch, tất cả những cái đó của Napoléon đáng cho ta phải hoàn toàn khâm phục và không đủ lời khen ngợi. Trận Austerlitz là một sự kỳ diệu về chiến lược mà người ta sẽ không bao giờ quên được chừng nào còn chiến tranh*[3].

Sau khi biết tin chính xác quân Nga tiến sang nước Áo, Napoléon bỏ ý định tiến sang nước Anh và hướng các lực lượng chính của mình ra chống lại cuộc liên minh quân sự lần thứ ba (Nga - Áo). Kế hoạch của Napoléon là tiến hành phòng thủ ở Italia và tập trung lực lượng chủ yếu dưới sự chỉ huy trực tiếp của mình trên mặt trận Danube. Về mặt chiến dịch chiến thuật, Napoléon chủ trương tìm cách không gian quân liên minh sát nhập lại với nhau và dự định dùng cách đánh tiêu để buộc đối phương rời ra từng mảnh. Thực hiện kế hoạch trên, theo lệnh Napoléon từ trại Boulogne (Tây Bắc Pháp), đại quân Pháp gồm 7 quân đoàn (186.000 người) chia làm nhiều ngả, hành quân cấp tốc tiến về Sông Danube có vị trí Ulm (Nam nước Đức) kiên cố ăn ngữ sườn bên trái. Chưa đầy ba tuần lễ, một đoàn quân to lớn đối với thời bấy giờ đã hành quân di chuyển từ Biển

1. Tức nước Cộng hòa Séc - Slôvakia.
2. Nguyên văn: Soldats, c'est le Soleil d' Austerlitz.
*3.**K. Marx và F.Engels - Toàn tập**, tập 11, phần II trang 565 bản tiếng Nga.*

Manche đến Sông Danube (hơn 1200km) mà hầu như không có bệnh binh và người đi rớt lại phía sau. Đây là điều bất ngờ đối với khối liên minh quân sự lần thứ ba (Nga - Áo). Nhờ có kế hoạch hành quân cấp tốc, tất cả đã đến nơi và tập trung xung quanh Ulm và dồn tướng Áo là Mắc cùng phần lớn quân Áo như bị nhốt trong một cái túi.

Quân đoàn của Soult và Lannes cũng như kỵ binh của Mủ đã vượt Sông Danube và bất ngờ xuất kích vào sau lưng quân của Mắc. Thấy tình hình nguy khốn, một bộ phận quân Áo chạy thoát về phía Đông, nhưng đại bộ phận bị vây dồn vào Ulm. Xung quanh Mắc, vòng vây ngày càng thít chặt. Mắc mưu phá vây chạy trốn nhưng đã bị một tên gián điệp của Napoléon là Sunmaxte đánh lừa. Tên này quả quyết xin Mack cố thủ và chẳng bao lâu nữa Napoléon sẽ phải bỏ vây vì ở Paris đang có sự biến nổ ra một cuộc chống lại ông ta và thế là Mack đã trúng kế.

Ngày 15-10-1805, Ney và Lannes chiếm các cao điểm xung quanh Ulm. Tình thế của Mắc trở nên tuyệt vọng. Napoléon cho người đến thương lượng đòi Mack phải đầu hàng và dọa nếu buộc phải đánh vào thì sẽ tiêu diệt hết. Ngày 20-10-1808, Mack đầu hàng, Napoléon thả cho Mack về, còn tù binh liền đưa sang Pháp.

Không nán lâu ở Ulm, Napoléon tiến thẳng đến Vienne theo hữu ngạn Sông Danube. Trong lúc truy kích, quân Pháp còn bắt thêm được rất nhiều tù binh. Số tổn thất của quân Áo đến lúc này đã lên tới 61.000 người (32.000 người ở Ulm, 29.000 người bị bắt trước khi Thành Ulm thất thủ) chưa kể số bị thương, bị chết, mất tích và số bị bắt trong quá trình truy kích.

Quân Pháp tiến nhanh đến Vienne. Khối liên minh lúc này chỉ còn trông vào quân Nga và sự gia nhập liên minh của quân Phổ. Cho nên vấn đề đặt ra cho Napoléon là phải kết thúc chiến cục trước khi nước Phổ nhảy vào khối liên minh.

Hạ Thành Vienne xong (không tốn một viên đạn), Napoléon cấp tốc vượt Sông Danube và ông thẳng vào quân Nga lúc này đang ở bên tả ngạn Sông Danube, cũng vừa qua cầu. Ý định của Napoléon là chặn đường rút lui của quân Nga đang hối hả rút về phía Bắc. Kutuzov, tổng chỉ huy quân đội liên minh đã thấy rõ, muốn thoát chết chỉ còn cách gấp rút lui quân về Onrăng ở phía Nam Ormát. Để cuộc lui quân được tiến hành có tổ chức, đồng thời tạo điều kiện cho quân sỹ luôn luôn sẵn sàng, ông đã ra lệnh: "*Cần thiết phải biên chế từng khối theo từng tiểu đoàn để tiến quân và cũng để tiến công được thuận lợi*". Thế là từ sau cuộc vượt Sông Danube bất ngờ của quân Pháp, ý định chiến lược của Napoléon và của Kutuzov đại để như sau:

- Kutuzov chủ trương tránh quyết chiến, tiếp tục lui quân về phía sau để bảo toàn quân Nga, và kéo dài chiến tranh nhằm có đủ thời gian cho quân đội Phổ quyết định dứt khoát tham chiến và gây cho tuyến hậu phương của Napoléon phải kéo dài mãi ra và nhất là với ý đồ làm cho quân Pháp bị tiêu hao nặng trong quá trình đuổi theo quân Nga.

- Về phía Napoléon thì lại chủ trương muốn quyết chiến chớp nhoáng với quân Nga nhằm tiêu diệt sinh lực của quân Nga trước khi quân Phổ tham chiến (nếu để quân Phổ tham chiến thì so sánh lực lượng sẽ không có lợi cho quân Pháp).

Vì vậy Napoléon truy sát gót quân Nga, buộc quân Nga phải quyết chiến sớm và kết thúc gọn được ngay chiến tranh.

Mặc dù suốt chặng đường lui quân dài hơn 400 km từ Brounout đến Onmát, Kutuzov gặp bao nỗi khó khăn và hiểm nguy nhưng với tài tổ chức và chỉ huy của mình, cuối cùng ông đã đưa được 75.000 quân Nga hầu như đã kiệt sức về tới Onmát, tránh được sự đầu hàng nhục nhã và truy sát gắp của Napoléon. Như vậy, cuộc rút lui chiến lược của Kutuzov đã đạt được mục đích đề ra là cứu thoát đại bộ phận quân Nga khỏi bị tiêu diệt; còn Napoléon thì không những không đạt được mục đích đề ra là truy kích gắp buộc Kutuzov phải giao chiến để tiêu diệt chủ lực quân Nga kết thúc sớm chiến tranh, mà còn buộc phải để lại một số quân ở các thành phố Áo nhằm bảo vệ hậu phương và các kho cung cấp lương thảo, vũ khí của mình.

Quân Nga vừa rút về đến Onmát có địa thế thuận lợi cho việc phòng thủ thì gần 15.000 tàn quân Áo cũng vừa chạy tới. Song khi về Onmát, điều mà Kutuzov quan tâm hơn cả là vừa lo củng cố, chấn chỉnh và tập trung quân liên minh lại, vừa suy nghĩ và xem xét đến hành động của Napoléon. Khi tới Onmát, Kutuzov trù tính nếu quân Pháp còn tiến công thì tốt nhất là cứ tiếp tục rút lui. Ông phân tích: *"Nếu Napoléon càng tiến sâu bao nhiêu thì hắn càng yếu đi bấy nhiêu vì càng ở xa các đơn vị dự bị của hắn, và khi hắn tiến sâu vào Galixia tôi sẽ đào mồ chôn bọn Pháp ở đấy"*. Quả nhiên đúng như vậy, khi sắp đến gần Onmát, mặc dầu quân Pháp đã mệt mỏi nhưng Napoléon vẫn thúc đội tiền vệ đuổi gắp Kutuzov. Trước hành động đó, với kế hoạch đã được trù tính trước, Kutuzov hạ lệnh cho liên quân rút lui, nhưng kế hoạch rút lui của ông không sao thực hiện được vì ông đã vắp phải một trở lực lớn. Hoàng đế Aleksanđr là một con người không hiểu gì về chiến tranh, nhưng lại hám danh, muốn quyết chiến và mở ngay một trận công kích vào quân Pháp. Không để ý gì đến ý kiến của Kutuzov, Aleksanđr liền quyết định tấn công và bác bỏ kế hoạch rút lui của Kutuzov.

Không những thế, Aleksandr còn làm một điều dại dột nữa là đã ủy nhiệm cho tướng Weyrother người đã từng bị Napoléon đánh cho thua tơi bời ở nhiều nơi, nắm quyền chỉ huy liên quân Nga - Áo, nghiên cứu kế hoạch tấn công.

Đang truy kích quân Nga, Napoléon bỗng cho đội tiền vệ dừng ngay khi thấy quân Nga không rút lui nữa, đóng quân ở lại Onmát và đang chuẩn bị tấn công lại quân Pháp. Với tài suy xét, Napoléon đã đoán và xác định được ngay ý đồ của Aleksandr là muốn quyết chiến với quân Pháp. Cho nên, một mặt ông cho quân đội dừng lại ở Briun và phái ra phía trước, cách Briun 10 km, cho một số đơn vị chiếm giữ những địa hình có lợi, mặt khác ông đóng vai như một người sợ hãi, nhu nhược và nhất là sợ phải quyết chiến với quân Nga - Áo nhằm để kích thích tính chủ quan và kiêu căng của Aleksandr. Ông còn khéo léo gợi cho đối phương thấy đây là thời cơ có một không hai để dễ dàng đánh bại quân Pháp, và kích động quân Nga tấn công ngay. Để thực hiện âm mưu ấy, thoạt tiên Napoléon ra lệnh cho các đơn vị tiền vệ bắt đầu rút lui và bỏ ngỏ các điểm Pratzen, rồi cử Savary tướng thân cận của mình đến gặp Aleksandr đưa đề nghị đình chiến và hoà bình, và cuối cùng Napoléon còn chỉ thị cho Savary nhân danh Napoléon cho gặp riêng nếu trường hợp bị khước từ thì Savary phải yêu cầu Aleksandr phải người tin cẩn đến gặp Napoléon để đàm phán. Về phía quân Nga, người ta vui mừng đắc chí: *Bonaparte đã hoảng sợ! Bonaparte đã kiệt sức, đã bị thua! Trước hết, đừng để Bonaparte chạy thoát!*

Aleksandr trúng kế và đã cử Dolgorouki con người mà sau này trong báo chí công khai, và Napoléon đã gọi là "*anh phối bò*" đến gặp Napoléon. Trước mặt Dolgorouki, Napoléon vẫn thủ vai một người bối rối sợ sệt để cho Dolgorouki không còn nghi ngờ gì về mình là vờ vĩnh. Trong khi hội kiến, Napoléon đã tỏ ra hết sức mềm dẻo và nhũn nhặn trước những lời lẽ trịch thượng cứng rắn của Dolgorouki. Song ông cũng biết rằng không nên quá cường điệu vai trò ấy, khi cuộc hội kiến sắp kết thúc. Bằng những lời lẽ tuyên bố hết sức khéo léo không thể chấp nhận những điều kiện do Dolgorouki đưa ra (*Dolgorouki yêu cầu Napoléon từ bỏ Italia và các nước khác bị chinh phục*). Napoléon đã làm cho ông *Hoàng thân phối bò* này không những không giảm bớt mà còn tăng thêm ấn tượng chung cho rằng ông do dự, sợ hãi và hiện đang suy yếu, muốn rút lui.

Trận Austerlitz do đó đã xảy ra đúng vào lúc lực lượng hai bên gần xấp xỉ bằng nhau: Napoléon có gần mười vạn, Aleksandr có hơn chín vạn quân. Thế là trước khi trận chiến diễn ra, do có mưu kế nên Napoléon đã dụ được Aleksandr sa vào bẫy để ông ta đánh đòn tiêu diệt mà bấy lâu nay ông ta hằng ấp ủ kể từ ngày ông từ bỏ ý định tiến sang nước Anh và hướng các lực lượng chính của mình ra chống lại cuộc liên minh quân sự lần thứ ba (Nga - Áo). Tài ba của Napoléon là ở chỗ ông ta đã biết dùng mưu kế để giải quyết sự thống nhất giữa hai mặt khách quan và chủ quan. Mặt khác, nơi đây có đủ điều kiện cho phép ông triển khai ngay tức khắc mười vạn quân và để bày một thế trận tấn công chớp nhoáng tiêu diệt đối phương.

Để tiến hành cuộc giao chiến, cả hai bên đều gấp rút triển khai kế hoạch tác chiến của mình. Hơn chín vạn liên quân theo lệnh của Weyrotherr đã từ Onmat kéo về tập trung quanh Visan. Ý định tiến công của viên tướng Nga Weyrother là không đánh thẳng từ Visan về Briun, nơi đại quân Pháp đóng, mà lại hành quân từ Visan xuống Austerlitz, lấy đó làm trận địa xuất phát tấn công và hình thành một mũi vu hồi lớn về phía sau quân Pháp để cắt đường rút về Vienne. Thực hiện kế hoạch trên vào ngày 1 Tháng 12, toàn bộ liên minh quân Nga - Áo đã tới làng và hình thành bốn khối tiến công. Hướng tiến công chủ yếu là từ Làng Austerlitz đánh xuống phía Tây Nam hướng cánh phải của quân Pháp.

Kutuzov phản đối kế hoạch bố trí quân của Weyrother. Theo ý ông thì phải mau chóng thu thập những tin tức chính về lực lượng và việc bố trí quân của đối phương, rồi sau đó mới làm kế hoạch dàn quân. Song ý kiến của Kutuzov không được ai chú ý tới. Chiều tối ngày 1-12-1805, kế hoạch tấn công do Weyrother thảo ra đã được Aleksandr thông qua.

Khi nhận kế hoạch, một số tướng lĩnh Nga có kinh nghiệm đều cho rằng đó là do sự dốt nát của Weyrother về các vấn đề chiến tranh nên trong bản đồ không thấy Weyrother nói gì đến lực lượng và ý định đối phương, không thấy nói gì đến hành động của từng khối quân và việc bố trí thành từng khối chỉ là phòng chừng, cũng chẳng tính toán gì đến việc phối hợp lẫn nhau ở ngoài chiến trường. Weyrother còn chủ quan đến nỗi khi một tướng Nga hỏi rằng: "*Phải làm gì để phòng trường hợp quân Pháp chuyển sang tấn công*"? , thì Weyrother trả lời: "*Không thể có trường hợp đó được*". Bagration sau khi đọc bản kế hoạch đó đã phải kêu lên: "*Ngày mai chúng ta sẽ bị đánh tan mất thôi!*" Bản kế hoạch không những chủ quan, thiếu những điều cụ thể, mà còn viết bằng tiếng Đức nên phải mất nhiều thì giờ để dịch sang tiếng Nga. Vì vậy, khi quân đội nhận được kế hoạch thì đã quá chậm.

Còn gần mười vạn quân Pháp thì bố trí như thế nào? Với tài phát hiện và phán đoán được đúng ý định tấn công của Aleksandr, Napoléon tính rằng ở Austerlitz quân Nga - Áo sẽ được tập trung thành



Tướng Davout

những khối lớn tiến công về hướng Nam và hình thành một mũi vu hồi lớn để rồi sau đó sẽ tìm cách đánh chặn đường đến Vienne, đến Danube và bao vây hoặc đuổi quân Pháp lên phía Bắc dồn vào núi. Từ cơ sở nhận định như vậy, Napoléon hạ quyết tâm là bằng tác chiến hợp đồng binh chủng giữa bộ binh, kỵ binh và pháo binh, tấn công chớp nhoáng tiêu diệt quân liên minh, dùng hành động mau lẹ làm cho quân liên minh không kịp trở tay đối phó, không sao đoán được ý định của quân Pháp và lấy khu vực Nam cao điểm Pratzen làm khu vực quyết chiến. Cho nên suốt trong quá trình Aleksandr điều quân từ Visan xuống Austerlitz, Napoléon bí mật đưa dần quân Pháp từ Briun lên tăng cường cho các đơn vị tiền tiêu thành những khối tập trung lớn bố trí ở phía Đông Suối Gaumbath (khối ở quanh Puntovich là khối tập trung lớn nhất), triển khai trên một chính diện rộng từ Bắc xuống Nam chừng 7 km. Ông cũng không quên cài sẵn một mũi quân lớn nữa bí mật bố trí quanh khu vực Sông Bô-nava và do Davout chỉ huy. Mũi này có nhiệm vụ đánh chặn đầu và đuổi dồn đối phương lên phía Bắc để tạo điều kiện cho chủ lực quân Pháp bố trí ở quanh khu vực Puntovich đánh tiêu diệt. Mục đích duy nhất của Napoléon trong lần dàn quân này là quyết bẻ gãy cuộc tấn công của đối phương. Vì vậy, ông cho tập trung quân thành những gọng kìm lớn để giáng đòn quyết định vào sườn quân liên minh khi có thời cơ hoặc khi chúng đã bộc lộ sơ hở sa vào cạm bẫy của ông. Cuối cùng ông cũng không quên dành lại cho trận đánh một tiểu đoàn cận vệ mạnh ở phía sau làm lực lượng dự trữ (đội dự bị mạnh). Thế là Napoléon đã bày xong thế trận vận động tấn công tiêu diệt quân liên minh với ba thế rất lợi hại: *Thế kìm* (cánh quân của Lannes, Murat và Bernadotte), *thế công* (cánh quân của Soult và Ney), *thế chặn* (cánh quân của Davout). Cả ba thế này sẽ cùng nhau phát huy tác dụng dưới sự điều khiển nhịp nhàng và khéo léo của một nhạc trưởng có tài Napoléon Bonaparte. Cả ba thế đó được lực lượng mạnh tác động vào, lực ở đây là những quân đoàn tinh nhuệ của Napoléon vốn dày dạn kinh nghiệm tác chiến hợp đồng binh chủng sẽ làm cho sức mạnh của gần mười vạn quân Pháp có mặt ở chiến trường nhân lên gấp bội. Đặc biệt các mũi tiến công của quân Pháp ở Austerlitz hình thành nên ba thế trên đều nhằm vào hai bên sườn quân liên minh mà công kích, khi đã dồn được hơn chín vạn quân liên minh vào bẫy. Theo Napoléon đây vừa là sơ hở vừa là điểm yếu của đối phương, công kích vào đó sẽ dễ chia cắt được đội hình của đối phương dễ tạo ra thời cơ đánh tiêu diệt. Cho nên các nhà nghiên cứu và viết về nghệ thuật quân sự của Napoléon đều nhất trí cho rằng trong nghệ thuật lập thế trận tấn công, bao giờ ông cũng tuân theo một thứ lôgic hầu như đã trở thành một nguyên tắc: *Tập trung quân và công kích mạnh mẽ vào hai bên sườn đối phương.*

Đêm ngày 1-12-1805, cả hai bên đều đã triển khai xong lực lượng và chỉ chờ đến rạng sáng là bước vào cuộc đọ sức quyết liệt này. Và sáng 2 Tháng 12, khi trời chưa sáng rõ, người ta đã thấy Napoléon rời bản doanh ra phía trước, và như theo lời của những nhà chép sử đương thời, lúc này Napoléon đích thân ra chỉ huy trận đánh lịch sử này từ đầu đến cuối, và hầu hết các Nguyên soái có tên tuổi của ông đều có mặt đông đủ như: Lannes, Murat, Bernadotte ở cánh trái với ba khối quân Soult, Ney ở cánh giữa với hai khối tập trung lớn chủ yếu cùng với đại bộ phận số pháo có trong trận đánh này; Davout ở cánh phải. Trời sáng rõ, từ trên đài chỉ huy của mình, Napoléon thấy quân liên minh Nga - Áo từ phía Austerlitz chia làm bảy mũi lớn ào ào tấn công về phía quân Pháp, đại bộ phận tấn công chính về phía Nam, khoảng giữa cao điểm Pratzen và dải Hồ Datran. Còn quân Pháp đã sẵn sàng và vẫn kín đáo nấp sau những chướng ngại thiên nhiên, hình thành thế trận hình cánh cung.



Thống chế Jean Lannes

Qua tình huống trên, Napoléon nhận định ý định tiến công của quân Nga - Áo đúng như ông đã phán đoán và nắm chắc. Đặc biệt ông lấy làm lạ rằng Weyrotherr không những không cho quân lên chiếm cao điểm Pratzen mà còn để hở hai bên sườn, nhất là ở bên sườn trái. Hơn nữa ông còn phát hiện ra một điểm nữa là trong quá trình tiến công, các mũi của quân liên minh dù ở cánh trái hay cánh phải đều không có sự phối hợp lẫn nhau gì cả. Từ trên cơ sở nhận định đó, một mặt Napoléon ra lệnh cho Soult và Ney lặng lẽ đưa quân và pháo lên chiếm lĩnh cao điểm Pratzen, mặt khác ông giả đò để ngỏ sườn phải, không phòng giữ và cố ý giấu kín sườn trái để nhử quân Nga - Áo tiến sâu hơn nữa; do đó ông đã lệnh cho Lannes và Murat đánh kiềm chế bằng những lực lượng nhỏ, lệnh cho Davout đánh cắm chừng để thu hút chủ lực đối phương về phía đó. Trong khi đó, Weyrotherr

chẳng những không hay gì đến ý đồ của Napoléon mà cũng chẳng chú ý đến thế trận đã được giương sẵn của Napoléon. Do phán đoán đúng, xử trí đúng như Napoléon thường nói: *Dù những tình huống vừa qua chưa lấy gì làm gay cấn lắm nhưng đã tạo ra một tình huống của gần mười vạn quân Pháp đổ ra tấn công chớp nhoáng quyết định số phận của hơn chín vạn quân liên minh*. Thực tiễn này cho thấy trong quá trình điều khiển thế trận, xử trí và đối chọi tình huống, Napoléon đã biết căn cứ trạng thái địch, ta mà khêu gợi tình huống để tạo ra thời cơ có lợi; và ông cũng đã biết dùng mưu để dụ đối phương vào tròng.

Khi thấy quân liên minh đã bộc lộ sơ hở và có những mũi đã đi qua cao điểm, Napoléon quyết định mở đợt tiến công quyết liệt vào sườn những khối quân chủ lực Nga - Áo đang đi qua dưới chân phía Nam cao điểm. Bằng hỏa lực tập trung và mãnh liệt của pháo binh đặt ở trên cao điểm, Napoléon ngay từ phút đầu đã gây nên nhiều thiệt hại lớn cho bên liên quân. Đội hình tiến công của quân Nga - Áo bỗng trở nên rối loạn. Tiếp sau cuộc nã pháo dữ dội, bất ngờ và kéo dài không lâu này, dưới sự yểm trợ của pháo binh, bộ binh và kỵ binh từ trên ba hướng chia cắt đối phương từ hướng cánh Bắc đánh ra, từ trên cao điểm (hướng tập trung ở cánh giữa) đánh xuống, từ hướng Nam đánh lên, chẳng khác nào như những *móng nhọn của đại bàng duổi ra rồi quặp vào quắp lấy con mồi*. Thế là bằng những lực lượng tập trung lớn của mình ở trên cao điểm đã chiếm lĩnh được từ trước và ở quanh khu vực Puntovich và bằng mũi hiểm đánh chặn của Davout, Napoléon đã đè bẹp được đại bộ phận quân chủ lực đối phương. Đến lúc này, rõ ràng ba thế lúc ban đầu của Napoléon đã tạo nên một thế diệt mạnh như bão cuốn. Thế diệt ấy đã nhân lên gấp bội sức mạnh của gần mười vạn quân Pháp có mặt ở chiến trường. Số phận của hơn chín vạn quân liên minh vì thế đã được định đoạt. Hàng trung đoàn bị chết đuối hoặc làm mồi cho đạn đại bác của quân Pháp tiêu diệt. Còn một số khác đã đầu hàng. Đội kỵ binh cận vệ Nga hầu như bị tiêu diệt ngay từ lúc trận chiến đấu ở vào giai đoạn quyết liệt, do đó sau một trận giao chiến ác liệt với đội kỵ binh cận vệ của Napoléon, kỵ binh Nga đã quay lui. Lập tức, kỵ binh Pháp xung phong vào đội hình liên quân, chia cắt đối phương ra mà tiêu diệt, sau đó lại truy đuổi tàn quân Nga - Áo đến tận Làng Austerlitz. Mặc dầu khâm phục tinh thần dũng cảm của binh lính Nga, sau này Napoléon cũng đã có lần nói: *"Ở Austerlitz người Nga đã tỏ ra dũng cảm hơn các trận khác"*. Song, các tướng soái Pháp không khỏi không lấy làm ngạc nhiên về sự cực kỳ ngu muội của các cuộc hành binh, sự dốt nát của quân Nga. Đáng lẽ chạy sang ứng cứu cho chủ lực đang bị khốn đốn thì lại dành hết thời gian chiến đấu vào việc công kích một cứ điểm không quan trọng mà ở đó quân Pháp chỉ cần một lực lượng nhỏ không đáng kể cũng đủ phòng giữ được hàng giờ. Cuối cùng, khi đã thấy được phải vừa đánh vừa rút lui thì họ lại tiến hành thiếu khẩn trương và thiếu nghệ thuật, đến nỗi làm cho hàng nghìn binh lính thuộc quân đoàn bị đuổi dồn đến vùng hồ đề rồi bị chết chìm ở đó. Vì sau khi nắm được cuộc điều quân ấy của Buxoveden, Napoléon đã ra lệnh nã đại bác lên mặt nước đóng băng. Số sống sót, đều bị bắt làm tù binh. Đó là lỗi lầm của Buxhowden. Song bao trùm lên là lỗi lầm của tên tướng bất tài Weyrother còn tồi tệ hơn nữa. Khi trận đánh đã ở giai đoạn quyết định, Weyrother do sự dốt nát của mình về bố trí lực lượng nên đã không lấy được ở đâu ra một sư đoàn nào làm lực lượng dự bị phân xích vào quân Pháp để ứng cứu cho hàng vạn quân đang bị quân Pháp bao vây và đuổi dồn về đài hồ núa đóng băng. Chính Napoléon đã phát hiện ra điều đó nên trận đánh sắp kết thúc, ông ta đã tung nốt những tiểu đoàn dự trữ mạnh của mình ra để giải quyết gọn chiến trường. Trong cuốn đời hoạt động chính trị và quân sự của Napoléon, Frenin, có trích lời nhận định của Napoléon: *"Do sự bố trí quân mù quáng của Weyrother nên hắn không có một sư đoàn nào để làm lực lượng dự trữ"*. Thực tiễn tiến sinh động trên, thực tế diễn ra ở vào giai đoạn quyết định của trận đánh, lại lần nữa cho thấy trong khi điều khiển thế trận và đối chọi tình huống, Napoléon luôn luôn biết phát hiện những sai lầm của đối phương để rồi có quyết tâm xử trí kịp thời, chính xác và đúng đắn. Nói cách khác là trong quá trình thực hiện mục đích của trận đánh, Napoléon luôn luôn vươn lên giành quyền chủ động điều khiển thế trận và tìm cách biến hóa thế trận theo các mưu kế của mình.

Ngày mùa Đông ngắn ngủi ấy kết thúc. Mặt trời rực rỡ chiếu từ buổi sớm đã lặn và nhờ có bóng tối của đêm đen, Aleksandr và François đã thoát chết và không bị bắt. Aleksandr mất tự chủ run cầm cập như sắp lên cơn sốt rét và khóc lóc. Mấy ngày sau, còn phải chạy trốn cực nhục, khốn đốn hơn nữa. Kutuzov trúng đạn bị thương ở lông mày bên phải, đã phải vất vả lắm mới thoát khỏi tay quân Pháp.

Đêm đến khi mọi việc đã xong xuôi, chừng 15.000 quân Nga - Áo bị giết, 20.000 bị bắt cầm tù, hầu hết pháo của liên quân bị tước và nhất là đội quân Nga - Áo đã bị tiêu diệt thực sự, số tàn quân bỏ chạy tán loạn đi từ phía, để lại rất nhiều kho tàng quân trang, quân dụng và lương thực. Đó là những nét lớn về kết quả của cuộc chiến thắng đó. Quân Pháp bị thiệt mất ngót chín nghìn người so với con số chín vạn tên liên minh. Có được kết quả ấy là do Napoléon tạo được thế trận hay, có mưu kế giỏi nên ông đã thực hành tiến công như vũ bão và chưa trọn một buổi đã nghiền nát chín vạn quân liên minh.

Ngày hôm sau, trong tất cả các quân đoàn người ta đọc bản *Nhật lệnh* của Napoléon: *"Hỡi các binh sỹ! Ta rất lấy làm hài lòng về các ngươi, các người đã chứng minh lòng son dạ sắt của các người trong trận Austerlitz! Các người đã tô điểm là Quốc kỳ của các người bằng một vinh quang bất diệt! Một đội quân do các Hoàng đế Nga và Áo chỉ huy đã bị tiêu diệt hoặc tan tác trong chưa đầy bốn tiếng đồng hồ, những kẻ thoát được viên đạn của các người thì bị chìm dưới đáy hồ..."*

Bốn tiếng đồng hồ ở đây xảy ra ở vào giai đoạn quyết liệt nhất, từ buổi trưa trở đi.

Đại tá: **NGUYỄN VIẾT BÌNH**

13. TRẬN TRAFALGAR (20 - 10 - 1805)

Đây là trận thủy chiến lớn nhất và cũng là trận cuối cùng trong thời đại chiến thuyền chạy bằng buồm (sức gió). Trafalgar (Toraphanga) là tên một vùng biển ở kề mũi đất cùng tên, ở phía cực Nam nước Tây Ban Nha, phía Đại Tây Dương gần eo Biển Gibraltar (Gibranta). Nơi đây đã ghi chiến công của hải quân Anh đánh thắng hải quân Pháp vào ngày 20-10-1805.

Từ lâu, Hoàng đế Pháp là Napoléon có ý định đập tan hạm đội của Anh khi đó đang làm bá chủ mặt Biển Đại Tây Dương và kể cả Địa Trung Hải.



Tướng Nelson

Tây Ban Nha lúc này đứng về phe với Pháp nên Napoléon đã lập được nhiều căn cứ thủy quân ở dọc bờ biển phía Đại Tây Dương và Địa Trung Hải. Đầu năm 1805, tàu chiến Pháp và Tây Ban Nha đóng ở Brest ở Rochefort (Rôsơpho), ở Cadix (Cađi) và Toulon (Tulông), dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Villeneuve (Vilơnơvơ) và các Đô đốc Ganteaume (Găngtômơ) và Missiessy (Mixiexi) làm phó chỉ huy. Theo kế hoạch, hạm đội Pháp từ Cảng Toulon phía Nam nước Pháp - vượt Địa Trung Hải qua Eo Biển Gibraltar đến Cadix một quân cảng của Tây Ban Nha - hợp lực với thủy quân nước này công phá các tàu chiến Anh đang dập dờn ngoài biển phong tỏa nước Pháp và Tây Ban Nha rồi tiến lên, vừa đi vừa đánh, các tàu Anh cũng đang phong tỏa bờ biển phía Tây nước Pháp rồi kết thúc ở Biển Manche (Măngsơ).

Đầu Tháng 1-1805, Villeneuve đưa hạm đội Pháp rời Cảng Toulon đi sang phía eo biển Gibraltar nhưng mới đến Vịnh Lion (Liông) thì gặp bão nên phải quay về. Đến cuối Tháng 3 - 1805, Villeneuve lại xuất quân qua Gibraltar vòng lên Cảng Cadix của Tây Ban Nha, hội quân với hải đội Tây Ban Nha rồi tiến ra Đại Tây Dương để dử quân Anh. Quân Anh cũng dượt theo nhưng không gặp nhau nên Villeneuve lại kéo về đóng đại quân ở Vịnh Finisterre (Phinixtơ) ở cực Bắc bờ Biển Tây Ban Nha.

Chỉ huy quân Anh là Đô đốc Calder đã đem một đoàn thuyền chiến đi đánh Villeneuve. Ngày 22- 7-1805, hai bên giao chiến ở Vịnh Finisterre. Hôm ấy, biển động có sóng lớn, lại đầy sương mù, nên trận đánh tẻ nhạt, song Calder cũng bắt được hai chiến thuyền Tây Ban Nha.

Villeneuve không dám ở lại Finisterre liền kéo đại quân về Vịnh Vigo (Vigô) cũng ở bờ biển phía Tây nước Tây Ban Nha, phía dưới Vịnh Finisterre. Thực ra, theo dự định chiến lược thì Villeneuve phải tiến lên phía Bắc, về nước Pháp, phối hợp với các đoàn chiến thuyền Pháp đóng ở Rochefort và Brest để đánh quân Anh trong Biển Manche và chuyên chở quân đổ bộ vào Anh.

Cũng trong lúc này, bộ binh Pháp đã được chuyển đến gần bờ Biển Manche và tập đổ bộ, chờ thời cơ. Nhưng ở Vigo, Villeneuve do dự không dám theo như dự định vì sợ bị đánh dọc đường. Ông cho người đưa thư về xin ý kiến của Bộ trưởng Hải quân Pháp là Decres.

Về phía Nelson, không rõ ý đồ của Pháp, cụ thể là của Villeneuve, lại nghĩ rằng quân Pháp sẽ đánh Irlande (Ailenđơ tức nay là Airolen) nên điều quân về bảo vệ hòn đảo sát nách của nước Anh. Trong khi đó, Chính phủ Anh bằng ngoại giao đã xúi bẩy các nước Nga, Áo sinh sự đánh nhau với Pháp. Napoléon phải dẫn quân sang phía Đông, và đã thu được những thắng lợi ở các trận Ulm, Austerlitz, Lena (Lêna). Đồng thời ông đã ra lệnh cho Villeneuve chuẩn bị quay về Địa Trung Hải quét sạch hải quân Anh ra khỏi vùng biển này. Nắm được tin tức đó, Nelson cũng đưa đại quân về phía biển Tây Ban Nha. Và thế là nổ ra trận huyết chiến ở Vịnh Trafalgar vì họ đã gặp nhau tại đó.

Sáng ngày 20-10-1805, hai bên giao chiến. Sau những trận đấu pháo ác liệt, hạm đội Tây Ban Nha bị đánh đắm và bị bắt đến quá nửa. Phó Đô đốc của Villeneuve là Dumanoir (Đuymanoa) đem được bốn chiếc thuyền chạy thoát khỏi vùng chiến sự nhưng sau đó ít ngày cũng bị quân Anh bắt sống. Những chiến thuyền Pháp sống sót chạy về Cảng Cadix nhưng không may các thủy thủ này cũng bị những người Tây Ban Nha bắt bình với triều đình thân Pháp họ chiếm đoạt thuyền và tàn sát các thủy thủ. Cuối cùng chỉ còn tàn quân Đô đốc Villeneuve chạy thoát được về Vịnh Vigo rồi sau đó trở về Pháp. (Năm sau, 1806 ông tự sát).

Trong trận này, quá nửa chiến thuyền quân Anh cũng bị đắm và tổn thất lớn nhất là Đô đốc, Tổng chỉ huy Nelson bị trúng đạn chết ngay trên thuyền chỉ huy giữa lúc trận chiến sắp kết thúc (khoảng 4 giờ chiều ngày 20-10-1805). Ông đã chết vào lúc mới 47 tuổi. Sau chiến cuộc, bên Pháp và Tây Ban Nha có trên 7000 binh sỹ bị chết và bị thương, còn phía Anh chỉ mất khoảng 2500 người.

Thật trớ trêu, giữa lúc trận Trafalgar kết thúc, ở vịnh biển phía Tây Ban Nha, hải quân Pháp, Tây Ban Nha bị đại bại, thì lúc đó Napoléon lại đại thắng ở Ulm, toàn bộ quân Áo phải đầu hàng. Cho nên có nhà viết sử đã ghi: "*Nelson đã che tối vầng Mặt trời Ulm bằng những đám khói trong trận Trafalgar*".

TS. **NGUYỄN NGỌC TUẤN**

14. TRẬN BÔRÔĐINÔ (7-9-1812) *

Vào những năm cuối Thế kỷ XVIII đầu Thế kỷ XIX, bằng các cuộc hành binh liên tiếp của mình, Napoléon đã tạo dựng được những chiến thắng vang dội làm cho các nước Châu Âu phải hoảng sợ. Sau thắng lợi ở Giemev (11-1792), ở Austerlitz (12-1805), năm 1812 Napoléon quyết định tiến công nước Nga. Chiếm được nước Nga cũng có nghĩa là Napoléon sẽ làm chủ được toàn bộ Châu Âu. Vì vậy trong cuộc viễn chinh này Napoléon đã chuẩn bị một đội quân lớn nhất thời bấy giờ bao gồm 60,8 vạn quân, 1.372 khẩu pháo... Với lực lượng đó, Napoléon giữ lại 16,5 vạn quân làm lực lượng dự bị triển khai từ Sông Oder (*Ôđe*) đến Sông Elbe (*Elbơ*). Lực lượng còn lại với 44,3 vạn quân, ông ta triển khai trên một tuyến dài 300km và chuẩn bị vượt biên giới Nga.

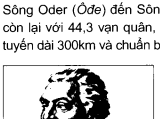

Tướng Kutuzov

Ngày 24 - 6 -1812, Napoléon cho quân Pháp vượt Sông Nêman bất ngờ mở đầu cuộc chiến đánh chiếm nước Nga. Ngày 26-6-1812, chiếm Vinnô và đầu Tháng 8 chiếm Smolensk. Quân Nga dưới quyền chỉ huy của Tướng Bagration và Barclay đã chiến đấu một cách dũng cảm nhưng do so sánh lực lượng quá chênh lệch nên buộc phải rút lui từng bước.

Việc mất Smolensk đã dấy lên làn sóng bất bình của nhân dân Nga. Dưới áp lực của quần chúng nhân dân, nhất là tầng lớp quý tộc, Aleksandr Đệ nhất buộc phải cử Tướng Kutuzov làm Tổng tư lệnh quân đội. Ngày 29 - 8 - 1812, Kutuzov nhận chức Tổng tư lệnh. Tình hình nước Nga lúc đó hết sức khó khăn. Quân Pháp với lực lượng lớn áp đảo đã tiến đến gần Moskva, chỉ còn cách 180 km mà ở đó Napoléon dự kiến sẽ kết thúc chiến tranh. Ý định của Napoléon là phải tiêu diệt bằng được lực lượng chủ yếu của quân Nga trong một trận quyết chiến chiến lược. Biết được ý đồ ấy, Kutuzov quyết định cho quân Nga tiếp tục rút sâu vào vùng trung tâm đất nước. Nhưng cuộc rút lui lần này khác với các cuộc rút lui trước đây. Kutuzov thực hiện chính sách vườn không nhà trống, vừa rút lui vừa tổ chức ngăn chặn tiêu hao lực lượng quân Pháp; buộc quân Pháp phải tiến quân trong điều kiện căng thẳng và bị tổn thất. Kutuzov một mặt tăng cường bổ sung lực lượng hậu vệ, một mặt cho chiếm lĩnh các khu vực địa hình có lợi và tổ chức các trận phục kích, tiến công nhỏ nhằm làm tiêu hao quân Pháp, phá vỡ kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của đối phương. Bên cạnh đó Kutuzov cho tập đoàn quân 3, tập đoàn quân Đanuba và các quân đoàn độc lập khác đang bảo vệ hướng Sankt Peterbourg tiến hành các hoạt động tác chiến tích cực ở sâu trong hậu phương quân Pháp. Ngoài ra, Kutuzov còn tổ chức một số đơn vị bảo vệ các trục đường giao thông lớn. Đặc biệt, ông còn xây dựng một lực lượng dự bị mạnh. Với các biện pháp trên, Kutuzov đều nhằm mục đích cuối cùng là cải thiện tình hình bất lợi, tạo điều kiện thuận lợi nhất để quân Nga có thể chuyển sang phản công...

Đầu Tháng 9, tình hình chiến tranh đã có những chuyển biến mau lẹ. Napoléon không những không thực hiện được ý đồ giao chiến trực tiếp với lực lượng chủ yếu quân Nga mà còn bị tiêu hao một cách đáng kể. Việc vận chuyển hậu cần của quân Pháp gặp khó khăn do phải di chuyển liên tục. Lúc đó, lực lượng trực tiếp tiến công của Napoléon chỉ còn 13,5 vạn quân với 587 khẩu pháo, còn Kutuzov đã tập trung được một lực lượng, giữa hai bên gần như tương đương. Chính trong điều kiện đó, Kutuzov đã quyết định tiến hành trận quyết chiến chiến lược.

Kutuzov chọn một khu vực địa hình kéo dài trên chính diện rộng 8 km tại khu vực Thôn Bôrôđinô để tiến hành trận quyết chiến chiến lược. Đây là khu vực có địa hình phức tạp, thuận lợi cho việc bố trí hỏa lực của quân Nga. Bên phải trận địa giáp vùng rừng núi rậm khó vượt qua phía Tây Nam Thôn Utisa. Tại chính diện cánh phải trận địa có Sông Kolocha với vùng đầm lầy ẩn ngữ đường tiến công của quân Pháp. Để tăng cường cho đội hình chiến đấu hai bên sườn, Kutuzov cho xây dựng nhiều công sự với các ổ đề kháng vươn ra phía trước. Toàn bộ khu vực trận địa được quân Nga bố trí theo hai dải, dải một có các quân đoàn bộ binh được bố trí thành từng khối tiểu đoàn và dải hai có các quân đoàn trên hai tuyến. Trước trận địa Kutuzov còn bố trí các đội thiện xạ để bảo vệ chiến dịch đội hình. Tại trung tâm trận địa về phía sau, Kutuzov thành lập các đội dự bị bao gồm quân đoàn kỵ binh của Uvarov và đội quân

** Hiện nay, theo nhiều nhà sử học phân tích, đạo quân của Napoléon thất bại ngoài các nguyên nhân trên còn một nguyên nhân nữa là chết vì chấy, rận.*

Platov cùng đội dự bị chung là quân đoàn bộ binh cận vệ số 5. Ngoài ra, còn có đội dự bị pháo binh cũng ở phía sau đội hình.

Về phía quân Pháp, Napoléon quyết định mở cuộc tiến công chủ yếu vào trung tâm và cánh trái đội hình quân Nga nhằm bao vây dồn quân Nga về phía Sông Moskva để tiêu diệt. Napoléon còn tổ chức hai hướng đột kích vào cạnh sườn trận địa nhằm lôi kéo lực lượng chủ yếu quân Nga từ trung tâm trận địa vào cuộc chiến.

5 giờ sáng ngày 7- 9- 1812, quân Pháp bắt đầu tiến công. Lúc đầu do lực lượng ưu thế nên quân Pháp đã chiếm được Thôn Bôrôđinô nhưng không phát triển tiếp theo được do quân Nga đánh trả dữ dội. Nhìn chung các cuộc đột kích đầu tiên của quân Nga di chuyển đội hình về hai cạnh sườn đều không đạt kết quả.

Đến 6 giờ, quân Pháp chuyển sang tiến công trận địa phòng ngự quân Nga ở Thôn Semenovski nhưng cũng bị đẩy lùi. Ngay sau đó, Napoléon tập trung 8 sư đoàn bộ binh, 3 quân đoàn kỵ binh và 120 pháo mở cuộc đột kích lần thứ hai. Quân Pháp lúc đầu chiếm được phía Nam khu vực phòng ngự do Tướng Bagratiôn chỉ huy, nhưng sau đó, quân Nga phản kích chiếm lại. 8 giờ, quân Pháp mở cuộc công kích lần thứ ba, nhưng lại bị thất bại. Trong khi đó, hai sư đoàn kỵ binh Pháp tấn công trận địa pháo do Raévski chỉ huy cũng không đạt kết quả. Như vậy, cả 3 cuộc công kích của quân Pháp vào khu vực chủ yếu trận địa của quân Nga đã bị thất bại.

Ở cánh trái trận địa quân Nga, một quân đoàn Pháp sau 3 giờ công kích liên tục đã chiếm được Thôn Utisa. Thắng lợi ở Utisa đã củng cố quyết tâm của Napoléon. Ông tiếp tục mở 4 cuộc công kích vào trận địa pháo của Raévski và khu vực phòng ngự ở Semenovski. Cuộc chiến tại đây diễn ra rất quyết liệt. Quân Pháp và Nga giành giật nhau các khu vực trận địa. Trong đợt công kích lần thứ 8, Napoléon tập trung trên một đoạn hẹp rộng 1,5 km tới 100 khẩu pháo và 4,5 vạn quân. Quân Nga có khoảng 1,5 vạn quân và 200 khẩu pháo đã kháng cự lại một cách quyết liệt . Trong lần công kích này của quân Pháp, Bagratiôn đã hy sinh nhưng tinh thần dũng cảm và ý chí của ông đã thôi thúc những người lính Nga tiếp tục chiến đấu. Lệnh của Kutuzov *"giữ vững trận địa đến người cuối cùng"* đã được thông báo cho toàn bộ các đơn vị quân Nga. Tuy nhiên, do lực lượng quân Pháp chiếm ưu thế nên Kutuzov quyết định cho quân rút lui theo khe núi ở Thôn Semenovski để củng cố lực lượng.

Sau khi chiếm được một số khu vực phòng ngự, quân Pháp tập trung lực lượng mở đợt tiến công và chiếm được khu vực phía Tây Thôn Semenovsk . Tại đây, trận địa pháo của Raévski đã ở trước mặt quân Pháp. Napoléon tung hầu hết lực lượng dự bị và đội cận vệ của mình vào chiến đấu. Trước tình thế nguy hiểm đó, Kutuzov lệnh cho kỵ binh Nga tiến công vào cánh trái quân Pháp, đồng thời sử dụng đội kỵ binh Kazak tiến công đoàn xe vận tải của đối phương. Kỵ binh Nga đã chọc thủng được đội hình quân Pháp buộc Napoléon phải điều lực lượng về cánh trái để duy trì cuộc tấn công vào trận địa pháo của Raévski. Chớp thời cơ, Kutuzov tăng cường lực lượng ở trung tâm và cánh trái bằng cách điều lực lượng dự bị và lực lượng từ cánh phải dồn lại.

Đến 14 giờ, Napoléon tiếp tục cho lực lượng tiến công trận địa pháo quân Nga và đưa đội dự bị cuối cùng vào chiến đấu. Mặc dù bị thiệt hại nặng nề, nhưng đến 15 giờ 30 phút, quân Pháp đã chiếm được trận địa. Song việc chiếm trận địa pháo của Raévski không có ý nghĩa. Lúc đó, quân Nga đã bỏ khu vực phòng ngự ở cánh trái và trung tâm lên chiếm lĩnh trận địa mới cách đó từ 1 đến 1,5 km. Như vậy, quân Nga mặc dù bị mất một số khu vực nhưng vẫn giữ vững được đội hình chiến đấu. Trong khi đó quân Pháp sau nhiều lần công kích, lực lượng bị tiêu hao quá lớn buộc Napoléon phải ngừng công kích, ra lệnh cho quân Pháp rút về vị trí xuất phát tiến công. Đó cũng là biểu hiện sự thất bại của Napoléon trong trận này.

Đến 18 giờ, sau khi tổ chức củng cố lại trận địa, Kutuzov vẫn động viên quân Nga sẵn sàng đánh bại các cuộc tiến công của quân Pháp đồng thời chuẩn bị cho cuộc tiến công quân địch vào sáng hôm sau. Về phía quân Nga cũng bị tổn thất lớn qua các đợt công kích liên tục của quân Pháp khiến Kutuzov phải suy nghĩ. Ông cho rằng dù đã đánh bại các cuộc công kích của quân Pháp, song cho đến thời điểm này, lực lượng chủ yếu của quân Nga vẫn cần phải được bảo toàn, chờ thời cơ giành chiến thắng quyết định. Bằng sự cân nhắc thận trọng đó, Kutuzov quyết định cho quân Nga rút về Moskva.

Bôrôđinô sau một ngày huyết chiến đã kết thúc bằng thắng lợi của quân Nga, trong trận này, quân Pháp bị thương vong 5,8 vạn người; trong đó toàn bộ kỵ binh bị tiêu diệt. Phía quân Nga chết và thương vong 4,5 vạn. Đây là thất bại lớn đầu tiên trong cuộc tiến công nước Nga của Napoléon. Ý định tiêu diệt lực lượng chủ yếu quân Nga trong trận quyết chiến chiến lược không đạt được.

Trận Bôrôđinô cho thấy nghệ thuật chỉ huy tài giỏi của vị Thống soái Nga Kutuzov. Trước hết, phải thấy rằng việc lựa chọn thời cơ và địa điểm tiến hành cuộc quyết chiến chiến lược của Kutuzov là khá chính xác. Kutuzov quyết định tiến hành trận quyết chiến chiến lược đầu tiên khi mà tương quan lực lượng hai bên đã cân bằng. Việc lựa chọn địa hình trận quyết chiến đã buộc quân Pháp phải tiến công trên một khu vực phức tạp và về phía quân Nga, việc

tổ chức phòng ngự và phản công hoàn toàn thuận lợi. Việc xây dựng đội hình chiến đấu có chiều sâu và luôn được giữ vững trong suốt quá trình trận đánh đã tạo điều kiện cho quân Nga phát huy được sức mạnh của bộ binh và pháo binh, hạn chế được sức mạnh đột kích của kỵ binh Pháp. Chính vì thế, kỵ binh Pháp đã bị tiêu diệt hoàn toàn trong trận đánh. Với các cứ điểm pháo binh xen kẽ trên trận địa cùng việc tổ chức đội dự bị pháo binh lớn được Kutuzov đặc biệt chú ý đã giúp cho sự đề kháng mạnh của đội hình chiến đấu quân Nga.

Chiến thắng ở Bôrôđinô báo hiệu sự thất bại hoàn toàn của đội quân xâm lược Pháp. Kể từ đây, quân Pháp đã dần mất thế chủ động chiến lược trên chiến trường. Quyết định không ở lại Bôrôđinô và tiếp tục rút lui để bảo toàn lực lượng đã buộc Napoléon phải kéo dài cuộc hành binh. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho quân Nga chuyển sang thế phản công có tính chất quyết định. Đó là quan điểm chiến lược đúng đắn nhất của Kutuzov. Nếu như Napoléon cho việc kết thúc chiến tranh chỉ bằng một cuộc quyết chiến chiến lược thì ngược lại, Kutuzov cho rằng phải tiến hành nhiều cuộc quyết chiến chiến lược; trận trước tạo điều kiện cho trận sau và tất cả dành cho trận thắng cuối cùng. Chính vì thế mà sau khi rút khỏi Bôrôđinô. Kutuzov lại quyết định bỏ ngỏ Moskva và ông tuyên bố: *" Mất Moskva nhưng không phải là mất nước Nga. Trách nhiệm đầu tiên là phải bảo toàn lực lượng. Việc bỏ ngỏ Moskva là chúng tôi đã chuẩn bị đưa quân Pháp đến chỗ tử vong"*. Tuyên bố của Kutuzov đã trở thành hiện thực. Cuối Tháng Chạp năm 1812, sau khi thất bại ở Bêrêdin quân Pháp đã buộc phải tháo chạy khỏi nước Nga với tàn quân hơn vài nghìn người và 9 khẩu pháo cùng với Napoléon, con người đã làm mưa, làm gió ở Châu Âu nay đã đang trên đường thảm bại. Và tại Vinnô, Kutuzov tuyên bố với niềm tự hào rằng: *"Chiến tranh kết thúc bằng sự tiêu diệt hoàn toàn quân Pháp"*. Thắng lợi ở Bôrôđinô đã mở đầu cho thắng lợi cuối cùng đó.

15. TRẬN WATERLOO (1815)

Một đêm tối trời cuối Tháng 2 - 1815, khi mưa phùn dày đặc đã trùm lên mặt biển, một đoàn thuyền lặng lẽ rời khỏi Đảo Elbe nằm giữa Địa Trung Hải tiến về bờ biển nước Pháp. Đoàn thuyền có khoảng hơn 1000 người vừa là thủy thủ vừa là chiến binh, họ đang thực hiện một sứ mệnh lớn lao. Đó là đưa một con người từng được tôn sùng là Hoàng đế bách chiến bách thắng trở về nước Pháp để thực hiện giấc mơ thu phục lại ngai vàng. Người đó chính là Napoléon Đệ nhất. Napoléon ngồi trên một chiếc thuyền nhỏ được nguỵ trang kín đáo theo kiểu thuyền nước Anh. Với vẻ mặt trầm lặng, ông hồi tưởng lại hơn 20 năm chinh chiến khắp Châu Âu với những chiến công lừng lẫy từng làm cho các vương triều ở lục địa này khiếp sợ. Ông nhớ như in những năm tháng đó, trước mỗi lần ra trận, ông thường nhắc đến câu, *"Ngày mai ta thắng trận Marangoo" "Ngày mai ta thắng trận Austerlitz"*. Đó là những chiến công đã đưa Napoléon lên đến đỉnh vinh quang để trở thành con người của huyền thoại. Nhưng năm 1812, sau khi tiến quân vào nước Nga, ông đã bị sa lầy và cuối cùng quân đội ông bị các nước đồng minh Châu Âu đánh bại vào năm 1814. Napoléon buộc phải thoái vị và bị đày ra Đảo Elbe theo quyết định của các nước đồng minh tại Vienne. Trở về nước Pháp lần này, ông tâm niệm một điều là *"phải phục thù, phải rửa hận"*, chỉ có như thế ông mới được thanh thản ngắm nhìn Thành Paris tráng lệ.

Sau một tuần lênh đênh trên mặt biển, vừa phải chống chọi với sóng to gió lớn, vừa phải lẩn tránh những tàu tuần tiễu của Anh, đầu Tháng 3, đoàn thuyền của Napoléon đã cập bến ở một khu vực gần Thị trấn Cannes thuộc bờ biển phía Nam nước Pháp. Mặc dù cuộc đổ bộ an toàn và thuận lợi, song với bản tính thận trọng, Napoléon quyết định tiến về Paris theo con đường dọc Dãy núi Alpes lên phía Bắc nhằm tránh đụng độ với các đồn binh của quân đội Vua Louis XVIII (Lui XVIII).

Khi nhận được tin Napoléon đang trên đường tiến về Paris, cả Hoàng cung Vương triều Bourbon (*Buốcbông*) đều hoảng loạn. Vua Louis XVIII tức tốc cử Thống chế Ney đem một đội quân đi bắt Napoléon. Nhưng khi đội quân nhà Vua vừa gặp đoàn quân của Napoléon thì Thống chế Ney đã xuống ngựa, mở rộng vòng tay chào đón Napoléon và cả đội quân của ông đều nhất loạt hô vang: *"Hoàng đế muôn năm! Hoàng đế muôn năm"*! Thế là đội quân nhà Vua nhập vào đoàn quân của Napoléon quay trở về Paris. Vua Louis XVIII cùng Hoàng gia bỏ chạy lên biên giới nước Bỉ. Ngày 20 - 3, cả Paris hân hoan trong niềm vui gặp lại vị Hoàng đế *"bách chiến, bách thắng"* của họ.

Công việc đầu tiên của Napoléon ở Paris là tuyên bố ước vọng hoà bình trước toàn thể Châu Âu. Nhưng cả Châu Âu đều không tin vào lời tuyên bố đó. Liên minh Châu Âu gồm Anh, Phổ, Nga, Áo, Bỉ, Hà Lan... lại tuyên bố đặt Napoléon ra ngoài vòng pháp luật, đồng thời tổ chức một đội quân lớn nhằm chống lại ông. Không còn sự lựa chọn nào khác, Napoléon liền xúc tiến việc xây dựng cấp tốc quân đội của mình, sẵn sàng đương đầu với quân đồng minh. Cho đến Tháng 6 - 1815, ngoài các đơn vị bảo vệ biên giới, Napoléon đã xây dựng được một lực lượng xung kích với hơn 125.000 quân.

Trong khi đó, các nước đồng minh đã tập trung được hai binh đoàn tại Bỉ. Một binh đoàn Phổ gồm

116. 000 quân dưới quyền chỉ huy của Thống chế Blucher bố trí tại vùng Charleroi và Liége *(Liegio)*. Một binh đoàn hỗn hợp Anh, Bỉ, Hà Lan gồm 93.000 quân dưới quyền chỉ huy của Quận công Wellington *(Oenlinton)* bố trí tại Tây Nam Bruxelles. Cả hai binh đoàn này đang chờ đợi các binh đoàn Nga - Áo tới hội nhập để tiến vào nước Pháp tiêu diệt Napoléon.

Tình thế của Napoléon lúc đó hết sức nguy ngập. Song, bằng sự quyết đoán của mình, Napoléon quyết định tiến công quân đồng minh ngay lập tức. Ông tính rằng nếu để quân đồng minh hội nhập đủ với quân số ước tính khoảng 600.000 người (bao gồm cả quân Nga - Áo) thì so sánh lực lượng sẽ bất lợi về phía quân Pháp, mặc dù lực lượng của ông cũng được bổ sung ít nhiều và như vậy có thể quân Pháp sẽ thất bại. Chỉ có tiến công chớp nhoáng, chia cắt hai binh đoàn Anh, Phổ và lần lượt tiêu diệt chúng trước khi quân Nga - Áo tới thì hoạ may mới đem lại chiến thắng cho ông.

Ngày 15 - 6 - 1815, quân Pháp dưới sự chỉ huy của Napoléon bắt đầu vượt Sông Xom và bí mật tập trung ở phía Nam Charleroi.

Tại khu vực quân đồng minh bố trí, có hai điểm nút giao thông là Quatre Bras *(Cartro Bra)* và Xombrerpfe cách nhau chừng 8 dặm. Đây là hai khu vực có ý nghĩa hết sức trọng yếu được nối với nhau bằng một con đường chạy theo hướng Đông Tây mà quân đồng minh phải được tập trung để tổ chức phòng thủ ngăn chặn quân Pháp tiến thẳng vào Bruxelles. Nếu nhanh chóng tập trung lực lượng vào hai điểm nút giao thông này, trong quá trình tác chiến thì binh đoàn của Blucher và binh đoàn Wellington mới hỗ trợ được cho nhau, không để cho quân Pháp chia cắt. Thế nhưng vì lo sợ quân Pháp tiến công cắt đứt các đường tiếp tế nên việc tập trung lực lượng của quân đồng minh ở hai khu vực này trở nên quá chậm và vì thế việc xây dựng trận địa phòng ngự cũng quá sơ sài.

Trước khi trận Waterloo *(Oatécló)* xảy ra, ngày 16 Tháng 6 quân Pháp bắt đầu tấn công Quatre Baras và Ligny gần Xomberpfe. Tại Quatre Bras, Thống chế Ney cho quân mở cuộc công kích mãnh liệt vào các vị trí quân Anh nhưng ông đã gặp phải sức kháng cự mạnh mẽ. Suốt cả ngày hôm đo mặc dù bị tổn thất tới 4.500 người nhưng quân Anh vẫn giữ vững trận địa và sau đấy để bảo toàn lực lượng Wellington rút dần lực lượng về Waterloo. Ở Ligny tình hình lại khác. Đây là hướng tiến công do Thống chế Grouchy *(Grusi)* đảm nhiệm và Napoléon trực tiếp theo dõi. 4 quân đoàn Phổ dưới sự chỉ huy của Blucher chiến đấu một cách yếu dần và cuối cùng bị quân Pháp đẩy ra khỏi các trận địa phòng ngự. Tại đây, quân Phổ vừa bị thương vong, vừa bị bắt làm tù binh tới 20.000 người. Thống chế Blucher bị thương nặng nhưng ông vẫn không rời khỏi vị trí chỉ huy. Là người từng trải, mặc dù đã 72 tuổi nhưng Blucher vẫn hết sức sáng suốt trong mọi tình thế. Ông nhận thấy việc hợp nhất các lực lượng của Weillington là rất cần thiết, chỉ có như vậy quân đồng minh mới đủ sức tiêu diệt quân Pháp. Do vậy, sau khi để lại một quân đoàn ngăn chặn quân Pháp truy kích, ông nhanh chóng lệnh cho 3 quân đoàn khác rút về Wavre *(Oavro)*, cách Waterloo chừng hơn 10 dặm, nơi có thể ứng cứu nhanh chóng cho Wellington. Quyết định của Blucher đã góp phần đưa đến trận chiến tại Waterloo mà nơi đó quân đồng minh sẽ quyết định số phận của quân Pháp.

Tại Waterloo, sau khi cho quân rút khỏi Quatre Bras, Wellington đã nhanh chóng xây dựng các trung tâm đề kháng nhằm ngăn chặn quân Pháp. Đây là một thung lũng kéo dài chừng 2,5 dặm, rộng 0,5 dặm nằm giữa hai dãy đồi thấp mà ở đó có con đường chạy thẳng tới Brussel. Wellington cho quân bố trí tại các sườn đồi phía Bắc. Trước tuyến phòng thủ quân đồng minh có hai nông trại là Hougoumont *(Hugumông)* và La Haye Alliance *(Lahay Alliăngxo)* được Wellington tập trung xây dựng thành hai trung tâm đề kháng mạnh. Toàn bộ lực lượng quân đồng minh tại đây có khoảng 57.600 quân và 156 khẩu pháo. Ngoài ra, Wellington còn tách ra khoảng 74.000 quân bố trí tại Hal cách Waterloo 10 dặm về phía Tây nhằm ngăn chặn quân Pháp tiến về hướng đó cắt đứt các đường tiếp tế của ông.

Về phía quân Pháp, sau khi tách 33.000 quân do Grouchy chỉ huy tiếp tục truy kích quân Phổ, Napoléon đã tập trung tại Waterloo được khoảng quân và 246 khẩu pháo triển khai trên các sườn đồi phía Nam để sẵn sàng tiến công vào các vị trí quân đồng minh. Như vậy, tại Waterloo lực lượng quân đồng minh và quân Pháp gần như ngang nhau. Song quân Pháp có ưu thế về kỵ binh và pháo binh. Mặc dù vậy, quân đồng minh lại có lợi thế về địa hình do chiếm được các điểm cao.

Trưa ngày 18 Tháng 6, khi bầu trời sáng dần và mặt đất đã se lại sau cơn mưa, Napoléon liền hạ lệnh cho quân Pháp bắt đầu tiến công. Đầu tiên, Napoléon mở cuộc công kích nghi binh vào Hougoumont nhằm thu hút sự chú ý của Wellington nhưng bị quân đồng minh kháng cự quyết liệt và quân của ông bị tổn thất nặng nề. Napoléon tiếp tục điều quân đến chi viện nhưng tình thế vẫn không thay đổi, quân đồng minh vẫn giữ vững trận địa. Trên hướng chủ yếu, cuộc công kích chỉ được bắt đầu vào lúc 13 giờ 30 phút. 80 khẩu pháo của quân Pháp nhất loạt khai hỏa dọn đường cho bộ binh và kỵ binh

tiến công. Cuộc chiến đấu tại đây diễn ra quyết liệt, bất phân thắng bại. Bộ binh Pháp tiến lên đã bị hỏa lực quân đồng minh bắn dữ dội làm rối loạn hàng ngũ. Sau đó, kỵ binh Anh tiếp tục xông lên truy kích quân Pháp đến trận địa pháo. Đến lượt, kỵ binh Anh lại bị kỵ binh Pháp phản kích đẩy lùi về vị trí xuất phát. Chiến trường mù mịt khói súng, cát bụi và xác chết ngổn ngang. Những tiếng nổ ầm vang của đại bác, đanh gọn của súng trường xen lẫn trong tiếng hò reo của binh sỹ hai bên kéo dài tưởng như không bao giờ dứt. Quân Pháp cứ lớp lớp xông lên trên đỉnh đồi rồi lại bị đẩy lùi, để lại những xác chết nằm la liệt trên chiến địa. Nhìn thấy cảnh tượng đó nhưng là một con người cứng rắn, Napoléon không nao núng tinh thần. Trận chiến này quả là sự "*đặt cuộc*" đối với cuộc đời binh nghiệp của ông.

Đến khoảng 16 giờ, mặc dù Napoléon đã sử dụng hầu hết các tiểu đoàn kỵ binh nặng vào tham chiến nhưng vẫn không chiếm được các sườn đồi. 18 giờ quân Pháp do Thống chế Ney chỉ huy với nỗ lực cao chọc thủng được một khu vực tuyến phòng thủ quân đồng minh tại La Haye Alliance.

Vào thời điểm này, Napoléon hy vọng ở lực lượng của Grouchy đến phối hợp tiến công để giành thắng lợi quyết định cho trận đánh. Nhưng rủi ro thay khi nhìn về hướng Đông Bắc ông đã thất vọng thốt lên: "*Than ôi! Không phải là Grouchy mà là Blucher!*" Viện binh Phổ đến ứng cứu Wellington đã làm thay đổi tình thế trận đánh. Quân đồng minh lại đẩy lùi được quân Pháp. Khi trời đã bắt đầu tối dần, với cố gắng cuối cùng, Napoléon tập trung một lực lượng lớn quân Pháp, bao gồm cả các tiểu đoàn *"ngự lâm quân"* tiến hành đợt công kích mãnh liệt về phía quân đồng minh trên hai hướng Hougoumont và La Haye Alliance. Trên hướng La Haye Alliance, quân Pháp dũng cảm tiến lên các sườn đồi dưới làn hỏa lực pháo binh của cả hai bên. Quân đồng minh với lực lượng ưu thế phục kích sẵn trên sườn đồi, bằng một loạt súng trường đầu tiên đã làm rối loạn hàng ngũ quân Pháp và ngay lập tức lao lên đánh giáp lá cà bằng lưỡi lê buộc quân Pháp phải tháo chạy. Trên hướng Hougoumont, cuộc chiến đấu cũng diễn ra quyết liệt. Quân Pháp bị hỏa lực pháo binh và súng trường của quân đồng minh đẩy lùi không thể tiến lên được. Chính lúc đó, Thống chế Blucher đưa quân đoàn Phổ thứ hai vào tham chiến. Họ chiếm được khu vực Papalotte (*Papotôt*) uy hiếp mạnh cánh phải quân Pháp. Quân đồng minh hoàn toàn giữ thế chủ động. Thời cơ của quân đồng minh đã đến. Weellington ra lệnh phản công quân Pháp trên toàn tuyến.

Từ vị trí chỉ huy, Napoléon đã nhận thấy sự thất bại không thể tránh khỏi của quân Pháp. Những người lính trước khi mở cuộc công kích cuối cùng đi qua trước mặt ông, với niềm tin vào chiến thắng, vẫn hô vang câu "*Hoàng đế muôn năm*", giờ đây họ chiến đấu một cách tuyệt vọng. Napoléon đau đớn kêu lên: "*Thế là hết*" và ông cùng đám tàn binh rút chạy về hướng biên giới nước Pháp. Một quân đoàn Phổ được lệnh truy kích quân Pháp tiếp tục làm cho Napoléon phải khốn đốn trên suốt chặng đường rút về Paris.

Trận chiến kết thúc với thắng lợi hoàn toàn thuộc về quân đồng minh, quân Pháp đã đại bại. Tại Waterloo quân Pháp bị thương vong, bị bắt làm tù binh tới 58.000 người; Về phía đồng minh cũng bị tổn thất chừng 22.000 quân.

Vì sao Napoléon thất bại ở Waterloo – một thất bại làm sụp đổ mưu đồ đế chế của ông trên lục địa Châu Âu? Phải chăng đó là kết quả của sự phiêu lưu cả về chính trị và quân sự của Napoléon? Người ta đã lý giải trên nhiều bình diện. Về chính trị, Napoléon đi quá xa theo *"con đường riêng"* của mình. Các nước phong kiến Châu Âu làm sao có thể chấp nhận một Châu Âu bị chìm đắm dưới quyền thống trị của Napoléon. Và chính vì thế họ đã tập hợp lại với sức mạnh lớn hơn để tiêu diệt ông. Hơn 20 năm chiến tranh đã quá đủ để các nước Châu Âu thấy được tham vọng của Napoléon. Trận Waterloo là quyết tâm của người Châu Âu. Về quân sự, đặc biệt là về mặt nghệ thuật quân sự cần phải khẳng định việc tiến công chớp nhoáng vào các lực lượng đồng minh ngay trên đất Bỉ là sự lựa chọn chính xác, thể hiện quyết tâm và tài thao lược của Napoléon. Tuy nhiên trong quá trình tác chiến, Napoléon không thực hiện được ý định chia cắt quân đồng minh, không tập trung được lực lượng tiêu diệt từng binh đoàn đối phương. Điều đó được nhận thấy ngay trong ngày đầu chiến dịch xảy ra lúc tấn công vào Quatre Bras và Ligny. Việc điều động binh lực từ Ligny sang phối hợp tiến công vào Quatre Bras lại quá chậm nên binh đoàn của Wellington đã kịp thời rút về Waterloo để củng cố trận địa phòng ngự. Cần phải nhận thấy sự phán đoán chính xác và tài tình của các tướng lĩnh phía đồng minh của Napoléon đối với lực lượng của họ. Thống chế Blucher và Quân công Wellington đã luôn tìm cách tập trung lực lượng, hỗ trợ nhau trong quá trình tác chiến. Chính vì thế , 3 quân đoàn Phổ đã kịp thời ứng cứu cho binh đoàn Wellington trên chiến trường Waterloo. Trong khi đó Thống chế Grouchy chỉ huy quân Pháp thì lại tiến hành cuộc truy kích rột cách chậm chạp. Người ta được biết khi ở Waterloo quân Pháp đang khốn đốn thì tại Wavre, Grouchy vẫn "*mải mê*" truy kích và bị giam chân tại đó. Có thể nói việc không tập trung được lực lượng của Napoléon đã bỏ lỡ cơ hội tiêu diệt các binh đoàn đồng minh. Về khía cạnh chiến thuật, Napoléon cũng bỏ qua nguyên tắc tập trung lực lượng. Hướng tấn công chủ yếu tại Waterloo là La Haye Alliance không giành được thắng lợi quyết định. Cuối cùng, trận

Waterloo còn cho thấy Napoléon ít chú trọng đến việc trinh sát nắm tình hình lực lượng và bố trí binh lực của đối phương. Đặc biệt là về địa hình nơi xảy ra chiến sự, lần này quân Pháp nắm không chắc. Chính vì thế, trong quá trình tiến công họ luôn bị bất ngờ trước làn hỏa lực pháo và súng trường từ các khối bộ binh hình vuông của quân đồng minh phục kích ngăn chặn. Wellington đã khéo léo bố trí xen kẽ địa hình đó trên các sườn đồi và đó là nguyên nhân làm cho quân Pháp không thể tiến lên được và cuối cùng nhận thất bại thảm hại.

Ngay sau khi trận Waterloo kết thúc, một thỏa hiệp được ký kết giữa các nước đồng minh Anh, Phổ, Nga, Áo với Pháp tại Paris. Một lần nữa, Napoléon buộc phải thoái vị và theo thỏa hiệp này, Napoléon lại tiếp tục bị đày đi Đảo Saint Helène. Cuộc đời của ông kết thúc một cách thê thảm vào năm 1821 trên hòn đảo nhỏ ở giữa Đại Tây Dương.

Đại tá. **NGUYỄN VIẾT BÌNH**

16. TRẬN TSOUSHIMA (ĐỐI MÃ) NĂM 1905

Năm 1895, Nhật Bản xâm lược Trung Quốc, cuộc chiến kết thúc bằng Hòa ước Sirnonoseki (ký ngày 17- 4 -1895), phía Trung Quốc là nước bại trận phải công nhận chủ quyền của Nhật ở Triều Tiên (lúc này Triều Tiên vẫn triều cống Trung Quốc) và nhường cho Nhật tỉnh Đông Bắc Trung Quốc, Cảng Lữ Thuận, Đại Liên, Uy Hải Vệ...

Nước Nga vốn có nhiều quyền lợi ở vùng này nên không tán thành Hòa ước đó. Nga hoàng viện lẽ rằng sự việc này làm Trung Quốc mất quyền tự chủ và gửi kháng nghị Nhật Bản. Hai nước Pháp và Đức tán thành Nga. Hơn thế nữa, họ gửi chiến hạm của họ sang Viễn Đông phối hợp với hạm đội Nga uy hiếp Nhật. Do chưa đủ sức đối phó nên Nhật nhân nhượng, trả Lữ Thuận và Liêu Đông cho Trung Quốc. Vì có công trong việc này nên Nga được Trung Quốc dành cho quyền làm đường xe lửa ở Mãn Châu, đóng quân ở Lữ Thuận và Đại Liên. Nhật nuốt hận lo chuẩn bị một cuộc chiến tranh trên biển, tổ chức một hạm đội mạnh, đóng thêm nhiều chiến hạm và tập luyện tích cực, chờ cơ hội.

Cuối năm 1903, Nga bổ sung thêm nhiều tàu chiến cho hạm đội Viễn Đông ở Hải Sâm Uy (Vladivostok) và xây dựng mở rộng Cảng Lữ Thuận. Đã đến lúc Nhật không chịu được nữa, liền quyết đánh.

Đầu Tháng 2 - 1904, Nhật tuyệt giao với Nga, không chờ tuyên chiến, Nhật phái một đoàn tàu khu trục đến trước cửa Lữ Thuận đánh đắm nhiều tàu Nga. Đô đốc Nga là Alekseev lúng túng không biết đối phó ra sao? Tháng 3-1904, Nga hoàng cử Đô đốc tài danh Makharov, sang thay Alekseev. Ông này chấn chỉnh lại đội ngũ rồi ngày 13-4-1904, bất thần kéo hạm đội ra ngoài khơi tìm đánh tàu Nhật. Nhưng thật không may cho ông; chiếc kỳ hạm Petropavlov của ông đi lạc vào khu thủy lôi của Nhật bị nổ tung, đem theo xác ông xuống đáy biển! Đô đốc Whitev lên thay. Ngày 10-8-1904, Whitev chỉ huy 5 tàu thiết giáp và một đoàn tuần dương hạm đối đầu với hạm đội Nhật gồm 2 thiết giáp và một số tuần dương hạm do Đô đốc Togo chỉ huy. Trận này (sau gọi là trận Mùng 10 Tháng 8), bắt đầu từ 1 giờ trưa và kéo dài đến 7 giờ tối. Quân Nhật bắn rất chính xác nên tàu Nga bị đắm nhiều và kỳ hạm Tsarevits của Nga cũng bị đạn, bốc cháy. Đô đốc Whitev tử thương. Hạm đội Nga tan tác, chiếc Diana chạy về phía Nam, xin cư trú ở Sài Gòn; chiếc Askold chạy về trú ở Thượng Hải. Kỳ hạm Tsarevits thất trận chạy về đến Giao Châu (bán Đảo Sơn Đông khi đó do Đức cai quản). Chính quyền Pháp, Hoa, Đức tịch thu chiếc tàu đó, tước khí giới toàn bộ của các binh sỹ Nga.

Lúc ấy, phần hạm đội Nga đóng ở Hải Sâm Uy xuất trận để cứu đồng đội đang nguy khốn trên Biển Nhật Bản, khi đến Tsoushima, eo biển nằm giữa Triều Tiên và Nhật Bản, họ đã gặp đoàn tuần dương hạm của Nhật do Đô đốc Kamimura chỉ huy, và trận chiến bắt đầu. Đó là trận ngày 14 - 8 - 1905. Trận này, quân Nga bị đắm một số tàu, số còn lại chạy trở về Hải Sâm Uy.

Tin xấu cứ dồn dập bay về Pétrograd *(Pêtrôgrấd)*, Nga hoàng choáng váng và quyết định phái hạm đội Baltique sang cứu viện. Hạm đội này gồm 7 tàu thiết, 2 tàu tuần dương chiến đấu và một số tuần dương hạm hạng nhẹ và khu trục hạm do Đô đốc Rodzhestvenski chỉ huy. Ngày 11-10-1904, hạm đội Nga rời Tallin tiến về phía Tây, qua Bờ biển Đan Mạch, vào Biển Manche, xuống Đại Tây Dương và tạm trú tại Tanger, hải cảng của Tây Ban Nha nằm trên đất Maroc, cửa ngõ đi vào Địa Trung Hải. Nhưng do nước Anh lúc này là đồng minh của Nhật, không cho đoàn tàu Nga qua Kênh Suez *(Xuyê)* vào Hồng Hải nên Rodzhestvenski phải đưa hạm đội của mình đi vòng Châu Phi sang Thái Bình Dương, đường dài thêm hàng tháng trời, do vậy đến ngày 20-5-1905 mới tới Thượng Hải tạm trú. Lúc này, quân Nga sau 2 trận thua nói trên, đã bỏ Lữ Thuận, nên Rodzhestvenski phải đưa hạm đội lên Hải Sâm Uy. Và như vậy là phải qua Eo Đối Mã! Đêm 25-5-1905, trời nổi cơn giông tối như mực, sóng dâng cao. Đô đốc Rodzhestvenski quyết vượt phong ba đưa hạm đội qua Eo Đối Mã để mong thoát khỏi sự theo dõi của Nhật. Đi đầu là ba chiếc Svet- lana, Almaz, Ural có nhiệm vụ dò đường. Tiếp đến hai hàng tàu thiết giáp, hai bên có tàu khu trục hạm đi kèm, theo sau là các tàu chở lương thực, y tế, cơ khí.

Giữa đêm tối, trên sóng biển gào thét, hạm đội Nga mày mò đi, không một ánh đèn, không một tín hiệu vô tuyến. Họ cứ tưởng là thoát. Ai ngờ mấy hôm trước đó gián điệp Nhật tại Thượng Hải vẫn hoạt động và hạm đội Nhật vẫn phái tàu trinh sát đi dò la tình hình quân Nga, bão tố vẫn cứ xông pha và gửi tin về bộ chỉ huy đều đặn. Khi được tin tàu Nga nhổ neo ở Thượng Hải, hạm đội Nhật chia ra làm ba đoàn để chặn ba ngả. Theo chiến lược Togo vạch ra, mấy chiếc tuần dương hạm hạng nhẹ đi trinh sát. Còn đại quân đóng trong Vịnh Masampo, khi tàu Nga đến thì đoàn thiết giáp hạm đổ ra đánh đón đầu; đoàn tuần dương hạm chiến đấu quay về phía sau đánh vào các tàu chở lương thực, còn đoàn khu trục hạm thì đánh tỉa.

Mờ sáng ngày 26-5-1905, Togo được tin là tàu Nga đi vào Đối Mã. Ông ta lệnh cho đoàn thiết giáp tiến tới giáp chiến. Đúng trưa thì họ nổ súng. Lần này, Nhật bắn vẫn chính xác nên ngay từ loạt đạn đầu, tàu Nga bị nổ tung bốc cháy và bị đắm khá nhiều. Chiếc kỳ hạm của Đô đốc Rodzhestvenski cũng trúng đạn, bản thân Đô đốc bị thương tới 2 lần. Lúc kỳ hạm gần đắm hết thì chiếc phóng lôi Buiny *(Buni)* kịp đến chở Đô đốc Nga đi, song 2 ngày sau, tàu này bị Nhật bắn và Đô đốc hải quân Nga bị giải về Tokyo làm tù binh.

Một người phó của Rodzhestvenski là Đô đốc Nebogatov cũng bị bắt. Tính ra, trong số 14 tàu thiết giáp của Nga thì 13 chiếc bị đắm, bị cháy, một còn lại là Đmitri Đruskoi có đánh trả quân Nhật khá quyết liệt và chỉ sa vào tay đối phương khi hết đạn dược. Chỉ có 2 khu trục và một tuần dương hạm nhẹ là thoát về Hải Sâm Uy một cách nguyên vẹn.

Về phía Nhật, chỉ mất một tàu thiết giáp hạm và vài tàu khu trục hạm. Có thể nói là trong trận Đối Mã quân Nhật thiệt hại rất ít, và Đô đốc Togo được cả nước Nhật tôn vinh như một anh hùng dân tộc.

17. TRẬN JUTLAND (1916)

Đây là trận thủy chiến lớn nhất trong cuộc chiến tranh ở Châu Âu 1914-1918.Đầu năm 1916, chỉ huy hạm đội Đức là Đô đốc Von Scheer (Phônxkio) có ý định nắm quyền bá chủ trên Bắc Hải vừa chống quân Anh vừa kiểm soát hành lang Skaggerak (Skagiêrắk) nối Bắc Hải và Biển Baltique (Bantích) chặn sự thông thương giữa Anh, Pháp và các nước Bắc Âu cùng nước Nga. Bước đầu Von Scheer cho một số tàu tuần dương hạm đến bắn phá những căn cứ của hải quân Anh ở dọc biển phía Đông của nước Anh, từ Scapa Flow (Scapa Flâu) tới Humber (HămBơ).

Đến cuối Tháng 5-1916, Von Scheer lại cử Đô đốc Hipper (Hippơ) đưa một đoàn tuần dương hạm tiến vào Eo biển Jutland để triệt đường đi lại của tàu buôn Anh. Jutland nguyên là tên gọi của bán đảo gồm phần Bắc của nước Đan Mạch cho nên vùng biển bao quanh bán đảo này cũng mang tên vùng Biển Jutland. Bộ hải quân Anh không chịu bó tay, lệnh cho Đô đốc Jellicoe *(Gienlicô)* từ Căng Scapa Flow (phía Bắc Anh) và Phó Đô đốc Beatty *(Bêatti)* từ Căng Frorth *(Frotho)* (phía Nam nước Anh) đưa hạm đội dưới quyền họ tiến vào Biển Jutland.

Ngày 31-5-1916, hai bên dàn trận ở Hành lang Skaggerak phía thủy quân Anh có cả thảy 150 chiếc tàu tham chiến: 28 tàu thiết giáp hạm, 17 tàu tuần dương hạm chiến đấu, 22 tàu tuần dương hạm hạng nhẹ, 81 tàu khu trục hạm, một tàu phóng lôi, một tàu sân bay. Tổng chỉ huy là Đô đốc Jellicoe, 2 phó là Đô đốc Beatty và Thomas *(Tômát)*. Phía thủy quân Đức có cả thảy 111 chiếc tàu tham chiến: 22 tàu thiết giáp hạm, 5 tàu tuần dương hạm chiến đấu, 11 tuần dương hạm hạng nhẹ, 73 tàu khu trục hạm, 16 tàu ngầm (có thêm 10 máy bay yểm trợ nhưng hôm đó vì trời xấu nên các máy bay này không xuất trận).

Tổng chỉ huy quân Đức là Đô đốc Von Scheer. Phó Đô đốc là Hipper.

Từ ngày 30-5-1916, biển lặng sóng. Đô đốc Anh Jellicoe đưa đại quân từ căn cứ Scapa Flow tiến về phía Jutland. Ông cũng lệnh cho Đô đốc Jeram *(Giêram)* đưa đoàn thiết giáp ra khỏi Căng Frorth đi theo đường vòng để tới nơi hẹn. Phó Đô đốc Beatty và Thomas cũng được lệnh đem các chiến hạm đến đón ở phía Bắc.

Suốt đêm 30-5-1916, không xảy ra việc gì quan trọng. Sáng 31-5, một buổi sáng đầy mây và mặt biển có nhiều chỗ bị sương mù che phủ. Chín giờ sáng hạm đội Đức xuất trận, đại quân tiến về phía Héligoland *(Hêligôlan)*. Riêng đoàn tuần dương hạm chiến đấu của Hipper khởi hành từ 2 giờ sáng đi trinh sát trước đó 50 hải lý.

Thủy quân Anh án binh, chỉ chăm chú nhận những tin tức vô tuyến điện của Đức nhưng không có gì quan trọng. đến giữa trưa, Đô đốc Jellicoe nhận được tin của quân Anh đã vào đầy cả Hành lang Skaggerak. Cùng lúc này, cánh quân của Jéram tới gặp đại quân Jellicoe. Ba giờ chiều, tất cả tiến vào Skaggerak còn hạm đội Beatty ở phía Bắc đã bắt gặp hạm đội trinh sát Đức do Hipper chỉ huy. Để nghi binh, Beatty lui về phía Đông rồi tiến về phía đại quân Jellicoe. Lúc ấy có tin báo một tàu phóng lôi Đức đang đuổi một chiếc tàu buôn nhưng thấy hạm đội Anh thì bỏ chạy. Beatty hạ lệnh tác chiến bằng một hồi kèn vang động mặt biển và phái mấy chiếc máy bay ở tàu sân bay Engadine (Engâyđai) đi trinh sát đem về một số tin tức. Tàu tuần dương hạm hai bên bắt đầu nã súng vào nhau,

nhưng không trúng gì cả. Hai giờ rưỡi chiều, Hipper thấy đoàn tàu Anh chuyển về hướng Đông Nam, bèn kéo hạm đội đi theo ý muốn phối hợp với đạ quân do Von Scheer chỉ huy.

Thực ra thì cả hai phía không nắm rõ được tình hình của nhau. Beatty định bao vây Hipper để cho Jellicoe kéo đến đánh đại quân Đức của Von Scheer còn Hipper cũng định chặn đánh Beatty để tạo điều kiện thuận lợi cho Scheer. Thế là hạm đội hai bên đều theo đường vòng cung tiến về phía Nam. Đến ba giờ chiều, hai bên chỉ còn cách nhau độ sáu bảy hải lý. Cả hai bên dàn quân theo cách cổ điển: Tuần dương hạm hạng nhẹ và phóng lôi về phía trước, còn hai bên là tàu thiết giáp hạm, lúc này Beatty còn ở trên kỳ hạm Lion *(Laion)* điều khiển tác chiến. Ở phía Tây Bắc, cách đầy 5 hải lý là đoàn tàu thiết giáp hạm của Thomas. Ba giờ 48 phút, hai bên tiến lại gần nhau, khoảng 7 hải lý, Beatty liền cho tàu Lion nổ súng. Cuộc giao chiến bắt đầu. Thoạt tiên, tàu Anh thắng lợi, nhưng sau tàu Đức chiếm ưu thế. Chiếc kỳ hạm Lútdô của Phó Đô Đốc Hipper bắn ba quả đại bác trúng chiếc kỳ hạm Lion của Béatty gây thiệt hại lớn.

Bốn giờ hơn, đại bác Đức lại bắn trúng tàu tuần dương hạm chiến đấu Infatigable *(Inphatiguybon)* của Anh, hàng nghìn thủy thủ bị chết chỉ còn sót 5 người được tàu Đức vớt lên. Hai chục phút sau, tàu tuần dương chiến đấu thứ hai của Anh là Queen Mary *(Quyn Meri)* lại bị trúng đạn chìm xuống biển đem theo đoàn thủy thủ 1200 người. Như vậy Beatty chỉ còn 4 tuần dương hạm đối phó với 5 tàu của Hipper. Trước tình thế nguy kịch, Thomas đã kịp tới giải nguy cho Beatty. Hipper liền cho rút quân về phía Bắc để nhập vào đại quân của Von Scheer. Và Beatty cùng Thomas cũng tiến về phía Bắc để nhập vào đại quân của Jellicoe.

5 giờ 30 chiều, cuộc đấu pháo bắt đầu. Sau 10 giờ liên tiếp, hai bên quần đảo nhau trên biển, lừa nhau từng miếng, bắn vào tàu đối phương rồi bắn nhầm cả vào tàu nhà! Mỗi bên đều có lúc thắng, lúc bại, cuối cùng cả hai đều bị thiệt hại lớn:

Quân Anh bị đắm 3 tuần dương hạm, 3 tuần dương thiết giáp, 8 khu trục, bị mất trên 300 sỹ quan, 5000 lính.

Quân Đức bị đắm một tuần dương hạm, một thiết giáp hạm, 4 tuần dương hạm hạng nhẹ, 5 khu trục. Số binh sỹ chết không quá 500 người.

Trận đánh kết thúc, thắng lợi nghiêng về phía hải quân Đức nhưng chỉ hai năm sau thì Đức đã bị thất bại thảm hại.

TS. **NGUYỄN NGỌC TUẤN**

18. TRẬN VERDUN (1916)

Là một chiến dịch mang tính quyết định của quân Pháp chống cự lại sự tấn công của quân Đức ở Verdun. Chiến cục nơi đây diễn ra từ tháng 2 đến tháng 12 năm 1916 trong Đại chiến Thế giới Thứ Nhất.

Verdun *(Vécđanh)* là một thành phố xung yếu ở phía Đông Paris, là điểm tiền tiêu của đoạn giữa chiến tuyến của quân Pháp. Nó cũng là nơi cần thiết phải chiếm giữ của cả hai bên. Quân Pháp bố trí trận địa trên thành luỹ đã có sẵn ở đây với những công sự đã chuẩn bị từ lâu đời. Nó được xây dựng cấu tạo thành ba tuyến trận địa với 11 sư đoàn có 600 cỗ pháo, trong đó có năm sư đoàn đóng ở phía Bắc Verdun, ba sư đoàn đóng ở phía Đông và Đông Nam, ba sư đoàn dự phòng đóng ở phía Tây Sông Marse.

Về phía Đức, ý đồ tấn công Verdun là nhằm đánh phủ đầu trước khi quân Anh - Pháp tiến công nhằm đột phá trận tuyến của Pháp để thay đổi tình hình chiến lược, kìm giữ và tiêu hao bộ phận lớn binh lực của Pháp. Đảm nhiệm tấn công Verdun là quân đoàn thứ năm dưới sự chỉ huy của tư lệnh Hoàng Thái tử Đức là Wilhelm, cùng với một số quân đoàn khác tổng cộng 18 sư đoàn với hơn 1.200 cỗ pháo, 170 máy bay. Sau đó, tăng lên 50 sư đoàn, chiếm một nửa tổng số binh lực của Đức ở mặt trận phía Tây. Để che giấu mục tiêu tấn công, ngày 21-2- 1916, quân Đức bắt đầu nã pháo vào trận địa Pháp trên phạm vi 40 km, nhất là vùng tam giác giữa Verdun, Planben, Orna. Chỉ trong khoảng thời gian từ 7 giờ đến 15 giờ ngày 21, Đức đã nã vào đây hơn hai triệu quả đạn. Trên mảnh đất chết này tất cả đều bị hủy diệt. Sau khi nã pháo vào hồi 16 giờ 45 phút quân Đức bắt đầu mở cuộc tấn công. Quân Đức có ưu thế về đạn pháo và binh lực. Phía Pháp chỉ có bốn sư đoàn phải đối phó với 10 sư đoàn Đức nên ngày đầu tiên, chiến tuyến thứ nhất đã bị thất thủ. Trong năm ngày, quân Đức tiến sâu vào 5 km và chiếm lĩnh Pháo đài Domon, một cứ điểm phòng vệ quan trọng trên chiến tuyến thứ ba của Pháp.

Tiếp đấy chỉ mấy tiếng đồng hồ sau khi Domon thất thủ, Tướng Pétin *(Pétanh)* - Tư lệnh tập đoàn quân thứ hai được Tướng Sáp, Tổng tư lệnh quân Pháp cử đến chỉ huy mặt trận Verdun. Lúc này viện quân Pháp cũng được điều động đến Verdun để tăng cường phòng vệ. Trận tuyến của quân Pháp dần dần ổn định. Tướng Pétin sử dụng con đường quốc lộ thông với Verdun - lúc ấy gọi là đường thần, điều 3.900 xe tải, ngày đêm vận chuyển thuốc men đạn dược từ hậu phương ra tiền tuyến.

Từ ngày 27 - 2 trở đi, cứ một tuần đoàn xe tải vận chuyển được 190.000 lính, 25.000 tấn đạn dược và các quân trang quân dụng khác. Đây là cuộc vận chuyển với quy mô lớn lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh.

Từ ngày 6 - 3, phạm vi tấn công của quân Đức mở rộng sang phía Tây Sông Marse chiếm cao điểm 304 và 295. Quân Pháp không ngừng phản kích, mỗi trận địa đều giành giật nhau nhiều lần, hai bên đều bị thương vong rất lớn. Đến thượng tuần tháng Sáu, trải qua 7 ngày kịch chiến, Điểm Voburg bị Đức chiếm. Cuối tháng 6 đầu tháng 7, quân Đức sử dụng cả hơi độc để tấn công vào Soviye, nơi yết hầu của Verdun, nhưng đều bị đánh lui. Để hỗ trợ cho mặt trận Verdun, bắt đầu từ ngày 1-7-1916, quân Anh, Pháp mở mặt trận trên Sông Xomme khiến cho Đức không thể tiếp tục bổ sung quân vào Verdun được nữa. Những trận tấn công vào đây về sau chỉ nhằm kìm giữ quân Pháp mà thôi.

Từ trung tuần Tháng 8, quân Pháp phản kích hai lần lấy lại một số vị trí trên trận địa đã mất. Do không chiếm được Verdun, cuối Tháng 8 tướng Đức là Phakenhan bị bãi chức Tổng tư lệnh. Von Hinđenbuốc lên thay. Từ ngày 2 - 9, quân Đức đình chỉ tấn công Verdun. Ngày 24 - 10, quân Pháp phản công lấy lại Domon, đầu Tháng 11 lấy lại Voburg. Ngày 15 - 12, tám sư đoàn phản công lấy lại toàn bộ trận địa trên Sông Marse đã mất, từ ngày 25 - 12 chiến dịch Verdun kết thúc. Trận Verdun là trận địa chiến tiêu hao nhiều binh lực, sinh lực của cả hai bên. Số chiến binh của cả hai phía thương vong gần một triệu người. Vì số thương vong nghiêm trọng như vậy nên trong lịch sử người ta gọi trận Verdun còn có tên gọi là *mồ chôn người ở Verdun*. Trận Verdun là điểm ngoặt của Đại chiến Thế giới Thứ Nhất. Từ đây, quân Đức chuyển sang thế yếu dần cho đến thất bại cuối cùng.

ĐẶNG THỊ THANH TỊNH

19. TRẬN CHIẾN BẢO VỆ MOSKVA (NĂM 1941)

Tháng 9-1939, cuộc chiến tranh Thế giới Thứ Hai bùng nổ với việc Đức tấn công Ba Lan. Chiếm xong Ba Lan, Đức tiếp tục xâm lược Đan Mạch, Na Uy rồi sau đó là Hà Lan, Bỉ, Luxembourg. Ngày 5-6-1940, Đức tấn công Pháp. Chỉ sau một thời gian ngắn, quân Pháp bị đánh bại hoàn toàn và phải ký văn bản đầu hàng Đức vào ngày 22-6-1940.

Sau khi đánh bại Pháp, Hitler bắt đầu xúc tiến việc chuẩn bị đánh chiếm Liên Xô. Ngày 1-8-1940, theo lệnh của Hitler, Bộ Tổng tham mưu Đức đã tiến hành soạn thảo kế hoạch tấn công Liên Xô gọi là *"Kế hoạch Barbarossa"* (Barbarossa có nghĩa là *"râu đỏ"*, biệt hiệu của Hoàng đế Đức Frédéric I, người từng tham gia cuộc thập tự chinh về phía Đông lần Thứ Ba để chiếm Thành Constantinopv, với danh nghĩa chiếm lại đất đai của Chúa Jésus từ năm 1189 đến năm 1192). Theo *"Kế hoạch Barbarossa"*, quân Đức sẽ chia thành ba mũi tiến sâu vào lãnh thổ Liên Xô, và phải chiếm cho được Moskva, Leningrad, và Donbas, rồi tiến tục tiến tới Ackhangel - Sông Volga trước mùa Đông năm 1941. Để thực hiện ý đồ của mình, Đức đã lôi kéo các nước đồng minh và chư hầu của mình gồm Italia, Rumani, Hungary, và Phần Lan tham gia vào cuộc chiến tranh này. Ngoài ra, Đức còn nhận được sự ủng hộ, hợp tác của Bungary, Tây Ban Nha và được các tập đoàn phản động trong các nước *"tập trung"* như Thụy Điển, Thụy Sỹ, Thổ Nhĩ Kỳ, và Bồ Đào Nha cung cấp và bán lại cho Đức nhiều loại nguyên - nhiên liệu chiến lược.

Sáng ngày 22-6-1941, Tổng chỉ huy của quân

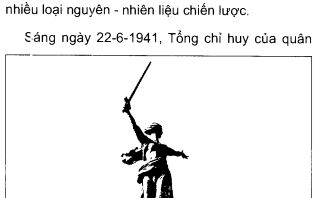

Tượng đài Bà mẹ Tổ quốc trên Đồi Mamayev, nước Nga

Đức là Thống chế Fedor von Bock chỉ huy 190 sư đoàn gồm 5,5 triệu quân Đức và các nước Phần Lan, Rumani, Hungary, phối hợp với 4.950 máy bay và 3712 xe tăng, đã đồng loạt tấn công bằng ba mũi vào tuyến biên giới phía Tây của Liên Xô, từ Biển Baltic đến Hắc Hải (Biển Đen): Mũi phía Bắc xuất phát từ Đông Đức tiến qua vùng Duyên hải Baltic rồi tiến tới Leningrad. Mũi giữa xuất phát từ vùng Đông Bắc Warszawa tiến tới Minsk, Smolensk rồi thẳng tới Moskva. Mũi phía Nam xuất phát từ vùng Lublin tiến theo hướng Kiev, rồi sau đó tiến tới Donbas.

Với ưu thế tạm thời về lực lượng và kỹ thuật quân sự cùng với việc tấn công bất ngờ *"chớp nhoáng"*, Hitler và Bộ Tổng tham mưu Đức dự kiến thôn tính toàn bộ Liên Xô trong vòng hai tháng. Trong khi đó, Liên Xô chỉ có 150 sư đoàn quân đóng ở biên giới, còn xe tăng và máy bay đều thua kém Đức. Liên Xô phải thực hiện chủ trương phòng thủ.

Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh, sức tấn công của quân Đức mạnh như vũ bão, quân đội Liên Xô bị đánh bại liên tiếp. Ngay trong ngày tấn công đầu tiên, quân Đức đã phá hủy 66 sân bay và 1.200 máy bay của Liên Xô, đồng thời phá vỡ tuyến phòng ngự của Liên Xô trên khắp các mặt trận và tiến sâu vào nội địa Liên Xô từ 25 đến 50 km. Ngày 8-7-1941, Hitler ra lệnh: *"San bằng Moskva và*

Leningrad". Ở phía Bắc, quân Đức nhanh chóng chiếm được Estonia, Latvia, và Lithuania. Sau đó, ngày 8-9, Đức tiến quân đến phía Nam Hồ Ladoga và phong tỏa Leningrad. Ở phía Nam, quân Đức đã bao vây và đánh bại 4 tập đoàn quân của Liên Xô, chiếm được Kiev vào ngày 19-9. Tiếp đó, quân Đức tiến đến Ukraina và Bán đảo Crimea (Crum). Ở tuyến Trung lộ, quân Đức đã bao vây, đánh bại hai lữ đoàn và 43 sư đoàn của Liên Xô tại Minsk và Bialystok, chiếm được Minsk vào ngày 28-6. Đến ngày 16-7, quân Đức đánh chiếm được Smolensk, cách Moskva 370 km. Đến Tháng 11-1941, quân đội Đức đã tiến sâu vào nội địa Liên Xô từ 850 đến 1.200 km, chiếm được 1.5 triệu km^2 lãnh thổ Liên Xô.

Sau khi chiến tranh nổ ra, ngày 30-6-1941, "*Hội đồng quốc phòng*" Nhà nước Liên Xô được thành lập, do Stalin làm Chủ tịch, để lãnh đạo nhân dân Liên Xô tiến hành cuộc kháng chiến giữ nước. Ngày 3-7-1941, Stalin đã có bài phát biểu quan trọng phân tích tình hình chiến tranh và chỉ rõ nhiệm vụ của toàn quân và toàn dân Liên Xô là : "*Đốc toàn lực vào cuộc chiến đấu tiêu diệt bè lũ phát xít, không những để bảo vệ Tổ quốc Xô Viết mà còn nhằm giúp đỡ các dân tộc ở Châu Âu đang rên xiết dưới gót giày của chủ nghĩa phát xít Đức*". Theo đó, Stalin là Tổng Chỉ huy Hồng quân Liên Xô, thực hiện cuộc kháng chiến chống quân phát xít Đức. Quân đội Liên Xô được chia làm ba phương diện quân lớn: Phương diện quân phía Tây (Do Đại tướng G.K.Zhukov làm tư lệnh và Thiếu tướng V.D. Sokolovsky là Tham mưu trưởng) ; Phương diện quân Briansk (do Tư lệnh - Trung tướng A.I.Yeryomenko chỉ huy) và phương diện quân dự bị (do Nguyên soái S.M. Budyonny chỉ huy tác chiến).

Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng Cộng sản Liên Xô, các tướng lĩnh và chiến sỹ Hồng quân Liên Xô đã chiến đấu ngoan cường trên các mặt trận. Ở hậu phương, nhân dân Liên Xô đã lao động quên mình cho tiền tuyến. Vì vậy, tuy quân Đức bước đầu giành được nhiều thắng lợi quan trọng trên chiến trường, nhưng vẫn không đạt được mục tiêu như dự định trong "*Kế hoạch Barbarossa*". Trong ba tháng đầu sau khi chiến tranh nổ ra, đã có 50 vạn quân Đức bị tiêu diệt.

Ngày 6-9-1941, Hitler đã ban bố Lệnh 35, lấy tập đoàn quân ở mũi giữa làm chủ lực (bao gồm 74 sư đoàn và một lữ đoàn binh lực, trong đó có 14 sư đoàn thiết giáp với 1.700 xe tăng, 8 sư đoàn mô tô và 1.500 máy bay) phối hợp với một bộ phận tập đoàn quân ở phía Bắc và phía Nam, để thực thi "*Kế hoạch bão tập*", nhằm tiến hành một cuộc tấn công mà mục tiêu chính là Moskva.

Ngày 30-9-1941, Bộ chỉ huy Đức đã huy động 80 sư đoàn, trong có 23 sư đoàn xe tăng và cơ giới, tiến hành một cuộc tấn công quy mô lớn vào Moskva. Đến giữa Tháng 10, quân Đức đã chiếm được Orel, Bryansk và Vyazma, cách Moskva chưa đầy 100 km. Ngày 16-10, Chính phủ Liên Xô, và sứ quán các nước tại Moskva phải dời về Kujbysev.

Dưới sự lãnh đạo của Ủy ban Quốc phòng Liên Xô, nhân dân Moskva đã tổ chức thành các sư đoàn dân binh và những tiểu tổ chiến đấu, đồng thời xây dựng những công sự chiến đấu ở vùng ngoại ô để bảo vệ Moskva. Vì thế, càng tiến gần tới Moskva, quân Đức càng vấp phải sức kháng cự quyết liệt của quân đội Xô Viết và nhân dân Moskva. Cuối Tháng 10-1941, các mũi tiến công của quân Đức hướng tới Moskva đều bị chặn lại. Ngày 7-11-1941, tại Hồng trường Moskva, Liên Xô đã cử hành cuộc duyệt binh, sau đó đã tiến thẳng ra mặt trận.

Ngày 15-11-1941, Đức huy động 51 sư đoàn mở cuộc tấn công lớn lần thứ hai vào Moskva. Đến cuối Tháng 11, quân Đức đã chiếm được một số vùng của ngoại ô Moskva, cách Moskva 24 km. Nhưng quân đội Liên Xô đã chống trả một kiên cường khiến quân Đức không thể tiến thêm được nữa.

Đầu Tháng 12-1941, các phương diện quân Kalinin, Tây Nam và phía Tây của Liên Xô đã tiến hành các cuộc phản công mạnh mẽ, buộc quân Đức, vào đầu Tháng 1-1942, phải rút lui khỏi vùng ngoại ô về phía Tây, cách Moskva từ 100 đến 250 km. Thất bại đó đã khiến Hitler phải thay đổi các tướng lĩnh chỉ huy ngoài mặt trận và tự mình đảm nhiệm vai trò Tổng tư lệnh lục quân, đồng thời ra lệnh cho quân đội Đức không được rút lui.

Phát huy những thắng lợi đã giành được, từ Tháng 1-1942, Bộ Chỉ huy Tối cao của Liên Xô đã ra lệnh cho 9 phương diện quân đồng loạt tấn công quân Đức trên khắp các mặt trận. Đến đầu Tháng 4-1942, quân đội Liên Xô đã đẩy lui quân Đức về phía Đông hơn 400 km. Moskva cùng hàng chục các thành phố và nhiều vùng đất đai rộng lớn của Liên Xô được hoàn toàn giải phóng khỏi sự chiếm đóng của quân đội Đức.

Trong chiến dịch Moskva, quân đội Liên Xô đã tiêu diệt 355.000 quân Đức, trong đó có những sư đoàn bộ binh thiện chiến và những sư đoàn xe tăng tinh nhuệ nhất của Đức. Lực lượng không quân Đức cũng bị đe dọa nặng nề. Đây là trận đại bại đầu tiên của quân đội Hitler kể từ khi Đức phát động cuộc chiến tranh Thế giới Lần Thứ Hai.

Thắng lợi của quân đội Liên Xô trong chiến dịch Moskva đã làm phá sản chiến lược "*chiến tranh chớp nhoáng*" của Đức, buộc quân đội Hitler lâm vào thế trận giằng co, đánh lâu dài. Điều này gây bất lợi không nhỏ cho phát xít Đức. Thắng lợi đó đã mang lại cho nhân dân Liên Xô và nhân dân Thế giới niềm tin vào sự chiến thắng chủ nghĩa phát xít, đồng thời thúc đẩy sự hình thành liên minh chống phát xít trên toàn Thế giới.

NGUYỄN VĂN ÁNH

20. TRẬN TRÂN CHÂU CẢNG (12-1941)

Những ngày cuối Tháng 11 - 1941, một phái đoàn ngoại giao Nhật đến Washington để đàm phán với Chính phủ Mỹ về giải pháp cho những vấn đề tranh chấp giữa Mỹ và Nhật tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Phái đoàn Nhật tỏ thái độ hòa nhã, nhân nhượng nhưng lại nêu lên nhiều chi tiết khó giải quyết nên cuộc đàm phán kéo dài. Lấy cớ nhằm làm cho mối bang giao Mỹ - Nhật bớt căng thẳng Chính phủ Nhật đề nghị với Chính phủ Mỹ cho một số tàu buôn Nhật cập bến tại một số cảng ở Mỹ và tại Honolulu thuộc Quần đảo Hawaii. Đề nghị đã được Chính phủ Mỹ chấp nhận.

Ngày 1-11-1941, chiếc tàu buôn Nhật Taiyô Maru cập bến hữu nghị Cảng Honolulu. Viên Tổng lãnh sự Nhật tại Hawaii lên thăm tàu và đã chuyển xuống tàu này những tin tức tình báo mà Bộ tham mưu quân đội Nhật đang mong đợi, kể cả tấm bản đồ chi tiết về Trân Châu Cảng. Đây là công trình của một điệp viên gốc Nhật, Quốc tịch Mỹ tên là Yosikaoa làm việc cho cơ quan tình báo Nhật. Tên này đóng vai nhân viên cho một công ty du lịch Mỹ, chuyên hướng dẫn các khách hàng du lịch đến thăm Quần đảo Hawaii và nhờ thế đã có lần đã được đi máy bay cùng các quan chức Mỹ lượn trên Đảo Ôahu, nơi có bến cảng và sân bay quân sự, căn cứ chính của hạm đội Thái Bình Dương của hải quân Mỹ.



Cảnh hoang tàn sau trận ném bom Trân Châu Cảng

Giữa bầu không khí thiện chí mà Chính phủ Nhật bày tỏ bề ngoài thì bên trong, Chính phủ đó đã ra lệnh cho Đô đốc Nhật Yamamôtô vạch kế hoạch tấn công Trân Châu Cảng (Pearl Harbor). Từ Tháng 1-1941 đến Tháng 3-1941 kế hoạch đã được thảo xong. Bắt đầu từ Tháng 9-1941, hạm đội đặc nhiệm tiến hành diễn tập tiến công trong những điều kiện tương tự như thực địa Trân Châu Cảng (ở Đảo Ôahu).

Đêm 17 rạng ngày 18-11-1941, các tàu chiến Nhật lần lượt ra khơi, chạy về hướng Đảo Curilơ nơi được chọn làm địa điểm tập kết. Hạm đội đặc nhiệm của Nhật gồm có 31 chiếc: 6 tàu sân bay, 2 thiết giáp, 2 tàu tuần dương hạng nặng, 1 tàu tuần dương hạng nhẹ, 3 tàu ngầm, 9 tàu khu trục và 8 tàu chở dầu... Sáng sớm ngày 25-11-1941, hạm đội đặc nhiệm rời căn cứ hải quân Tancan ở Quần Đảo Curilơ, chạy chếch về hướng Đông Bắc rồi chuyển dần về hướng Đông Nam. Hành trình đã được lựa chọn đi qua những vùng mây thấp, sương mù và rất ít tàu buôn đi lại. Các tàu chiến trong hạm đội đặc nhiệm bị cấm ngặt không được sử dụng máy phát sóng vô tuyến điện. Việc thông tin liên lạc được tiến hành bằng tín hiệu đèn hoặc bằng cờ. Ban đêm, đèn trên các tàu chiến tắt hết, 7 ngày sau khi xuất phát, tư lệnh hạm đội đặc nhiệm là Phó Đô đốc Nagumô nhận được bức điện: *"Hãy trèo lên đỉnh Núi Niitaca"*, mật ngữ có nghĩa là Bộ tham mưu quân Nhật ra lệnh cho hạm đội thực hiện kế hoạch tiến công Trân Châu Cảng theo như dự kiến. Toàn hạm đội đặc nhiệm tăng hết tốc độ, rẽ hẳn xuống hướng Nam, lao về Trân Châu Cảng.

5 giờ sáng 7-12-1941, toàn bộ hạm đội đặc nhiệm Nhật đã được tập kết ở một nơi cách Trân Châu Cảng 200 hải lý. Vào 5 giờ 30 phút, hai máy bay trinh sát cất cách từ hai tuần dương hạm Nhật Chikumê và Tônê, bay lượn hai vòng trên Trân Châu Cảng nhưng không bị phát hiện. Hai máy bay trinh sát này đã điện về kỳ hạm của Phó Đô đốc Nagumô những tin tức về các vị trí chính xác của các tàu chiến Mỹ đang đỗ tại Trân Châu Cảng, 183 máy bay Nhật được lệnh cất cánh từ các tàu sân bay mở đầu đợt I của cuộc tấn công, tiếp theo là 170 máy bay khác trong đợt II, đồng thời 29 tàu ngầm Nhật đi theo một hướng khác cũng đã đến gần Trân Châu Cảng nhằm chặn đánh những tàu chiến Mỹ nào còn *"sống sót"* tìm cách chạy thoát ra biển cả. Một số tàu ngầm *"bỏ túi"* thực tế là loại *"ngư lôi"* do thủy thủ quyết tử lái đã lọt được vào bến cảng để phối hợp tiến công với các máy bay.

Trong khi đó về phía Mỹ, bình minh trên Quần đảo Hawaii nói chung, cũng như tại Đảo Ôahu với Trân Châu Cảng nói riêng, trong ngày Chủ nhật 7-12-1941 này thật tuyệt đẹp, bầu trời không một gợn mây, biển êm, lặng sóng, nghỉ cuối tuần theo lệ thường từ chiều thứ bảy, phần lớn các sỹ quan và thủy thủ, các tàu chiến Mỹ đỗ tại đây đều lên bờ, say sưa đêm thứ bảy trong các hộp đêm, Đô đốc Kimmen, tư lệnh hạm đội Thái Bình Dương Mỹ ăn cơm tối tại nhà một người bạn và hẹn đánh *"gôn"* (khúc côn cầu) với Tướng Short, Tư lệnh lục quân Mỹ đóng trên quần đảo vào sáng Chủ nhật. Đúng 7 giờ 55 phút, vừa lúc Đô đốc Kimmen bước lên xe ôtô để đến sân đánh *"gôn"* thì những quả bom đầu tiên rơi xuống các tàu chiến Mỹ đang đỗ tại Trân Châu

Cảng. Đô đốc Kimmen sửng sốt ngạc nhiên kêu lên *"Chuyện gì thế?" "Có phá hoại chăng?"*. Trong lúc đó Đại tá Môlixơn, Tham mưu trưởng lực lượng không quân Mỹ tại Quần đảo Hawaii gọi điện thoại báo cho Đại tá Philíp, một sỹ quan không quân Mỹ khác cho biết máy bay Nhật bắt đầu tấn công Trân Châu Cảng, thì Đại tá Philíp đã thét to vào ống nói: *- Anh điên rồi hả, Fimmi?* (Tên gọi Môlixơn một cách thân mật). *Đến bây giờ mà anh vẫn chưa tỉnh rượu hay sao?*

Một sỹ quan hải quân Mỹ ở lại trên các tàu chiến cũng như các sỹ quan hải quân Mỹ đang ở trên bờ cùng các sỹ quan, binh lính không quân, lục quân Mỹ khác trên Đảo Ôahu tất cả đều còn nằm trên giường ngủ trong khi các máy bay Nhật đang bổ nhào trút bom xuống ngay đầu họ. Không một khẩu súng cao xạ nào trên Đảo Ôahu nổ súng bắn trả. Không một máy bay chiến đấu nào của Mỹ kịp cất cánh.

Trận chiến diễn ra từ 7 giờ 55 phút đến 9 giờ 45 phút, sáng ngày 7-12-1941, qua hai đợt chính, tấn công vào bến cảng và sân bay Trân Châu Cảng. Hải quân Nhật đã đánh chìm và làm thiệt hại nặng 19 tàu chiến lớn của Mỹ, trong số đó có 8 thiết giáp hạm bị phá huỷ, 311 máy bay chiến đấu Mỹ đang đỗ trên sân bay (gồm máy bay của hải quân và máy bay của lục quân Mỹ). Về phía Mỹ số thiệt hại lên tới 3600 người, trong số đó có 2435 người chết. Do sự tình cờ may mắn của hải quân Mỹ, có 3 chiếc tàu sân bay của hạm đội Thái Bình Dương hôm đó ra khơi diễn tập không có mặt ở Trân Châu Cảng vào sáng ngày 7 Tháng Chạp 1941, nên đã thoát khỏi số phận như các tàu thiết giáp. Về phía Nhật, chỉ bị thiệt hại có 29 máy bay, phần lớn bị tai nạn khi trở về hạ cánh trên sàn tàu sân bay. Trong suốt gần 2 giờ liền, một bộ phận lớn của hạm đội Thái Bình Dương Mỹ đỗ tại Trân Châu Cảng hầu như chỉ phơi mình nằm ứng bom và ngư lôi của Nhật mà không chống trả được gì đáng kể.

Thắng lợi lớn này của hải quân Nhật thực tế đã loại ra khỏi vòng chiến đấu hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ trong nhiều tháng; tạo điều kiện thuận lợi cho quân đội Nhật đánh chiếm nhiều nước ở khu vực Đông Nam Á tiến sát đến Úc và Ấn Độ ở giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương trong Đại chiến Thế giới Thứ Hai. Giới quân sự nước ngoài thường gọi trận Trân Châu Cảng là một bài học về sự mất cảnh giác, không sẵn sàng chiến đấu và chủ quan khinh địch; phía Mỹ bị thiệt hại trị giá đến gần một hạm đội lớn. Việc chuẩn bị cho trận đánh, về mặt công tác tình báo của Nhật đã được tiến hành trong nhiều năm và chuẩn bị tác chiến mọi mặt đã dễ ra hơn 11 tháng để đưa lại thành công cho một trận đánh có ý nghĩa chiến lược lớn trong vòng hai giờ đồng hồ. Cuộc hành trình dài diễn ra đến 3.500 hải lý (khoảng 6.500 km) của hạm đội đặc nhiệm để gần một căn cứ hải quân chủ yếu của Mỹ mà không bị phát hiện. Trận Trân Châu Cảng cũng mở đầu *"thời đại của tàu sân bay"* và đánh dấu những ngày, tháng suy tàn cuối cùng của tàu thiết giáp. Ngày nay, danh từ Trân Châu Cảng thường được dùng với ý nghĩa *"Thất bại nặng nề và thảm hại do mất cảnh giác và lơ là, không sẵn sàng chiến đấu"*.

N.V

21. TRẬN MIDWAY (1942)

Trên tấm bản đồ về cuộc Đại chiến Thế giới Thứ Hai của bộ chỉ huy quân đội Mỹ được lưu lại đến nay, người ta thường thấy những mũi tên được vẽ cùng với dấu *"chấm hỏi"* đậm nét. Đó là những dự đoán hướng tiến công của quân đội Nhật Bản ở mặt trận Thái Bình Dương.

Quả thật, ở mặt trận này vào những năm 1941-1942, quân đồng minh đã bị đẩy lùi một cách nhanh chóng trước sự tiến công như vũ bão của quân đội Nhật Bản. Mở đầu là cuộc tập kích bất ngờ của hạm đội Nhật vào căn cứ hải quân Mỹ ở Cảng Trân Châu *(Pearl Harbor)* sáng chủ nhật ngày 7 - 12 - 1941. Cuộc tập kích đã giáng cho hải quân Mỹ một đòn choáng váng với 19 tàu chiến (trong đó có 8 thiết giáp hạm) bị đánh chìm, 311 máy bay bị bắn cháy, bị phá hủy và 3.600 quân thương vong và chết. Thất bại của Mỹ ở Trân Châu Cảng đã làm thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho phía Nhật Bản, tạo điều kiện cho Nhật Bản phát triển thắng lợi trên các khu vực khác ở Thái Bình Dương. Chỉ trong vòng 5 tháng, từ thắng lợi ở Trân Châu Cảng, Nhật đã chiếm được Philippines, Myanmar (Miến Điện), Thái Lan, Malaysia, các đảo lớn ở Indonesia, phần lớn Đảo New Guinea *(Niu Ghinê)*... Các căn cứ hải quân quan trọng của Mỹ như Guam, Uâycơ, Mariar cũng bị Nhật chiếm đóng. Tuy nhiên, trong cuộc hải chiến ngày 7 và 8 - 5 - 1942, hạm đội Nhật đã gặp phải thất bại đầu tiên trên vùng biển san hô khi định đánh chiếm Cảng Moesby gần Australia. Nhưng không vì thế mà Nhật chịu lùi bước. Ý đồ của Nhật vẫn là làm chủ toàn bộ khu vực Thái Bình Dương, tạo vành đai an toàn từ Bắc xuống Nam Thái Bình Dương nhằm bảo vệ cho những nơi đã chiếm được trên Lục địa Châu Á và cho chính bản thân *"Đất nước Mặt trời mọc"*. Nhưng quân Nhật sẽ tiếp tục tiến công trên hướng nào? Tiếp tục truy kích lực lượng của tướng Mc. Acthur *(Mác Ácto)* xuống Australia? Đánh sang Ấn Độ hay một hướng nào khác? Đó là điều mà bộ chỉ huy Mỹ quan tâm theo dõi. Bởi vì, nếu phán đoán đúng được hướng tiến công tiếp theo của Nhật, quân đồng minh mới có khả năng tập trung lực lượng ngăn chặn và điều quan trọng là tránh bị bất ngờ như đã từng bị bất ngờ trước đó. Những tài liệu được lưu giữ hiện nay cho biết, sau khi phân tích tương quan lực lượng, động thái của hạm đội Nhật do tình báo

cung cấp, Bộ chỉ huy Mỹ phán đoán rằng, Nhật Bản có thể tiến công Hawaii và trước hết là đánh chiếm Midway *(Mituây)* - các vị trí trực tiếp uy hiếp miền Tây nước Mỹ. Quả nhiên sự phán đoán của Bộ chỉ huy Mỹ khá chính xác. Ngay từ trung tuần Tháng 4 - 1942, Nhật đã có kế hoạch tiến công Midway, Hawaii, một kế hoạch do Đô đốc Yamamôtô soạn thảo và được Bộ chỉ huy Tối cao Nhật Bản phê chuẩn.

Thế là Midway trở thành nơi diễn ra trận hải chiến lớn với ý nghĩa bước ngoặt trong cuộc chiến tranh ở Thái Bình Dương.

Midway có vị trí chiến lược hết sức trọng yếu đối với cả Mỹ và Nhật. Đó là hai trong số các đảo san hô nhỏ mà Mỹ xây dựng thành căn cứ hải lục không quân mạnh ở trung tâm Thái Bình Dương. Midway cách Hawaii, nơi đóng Bộ chỉ huy lực lượng Thái Bình Dương Mỹ 1.150 hải lý và nằm giữa tuyến đường từ San Francisco đến Singapore. Nếu chiếm được Midway, hành lang an toàn về phía Đông Nhật Bản được tăng cường vững chắc thêm, tạo điều kiện cho Nhật tiếp tục tiến về phía Nam đến New Guinea, Quần Đảo Salomons và cô lập Australia, nơi quân đồng minh do Tướng Mc. Acthur chỉ huy.

Kế hoạch tiến công Midway của Nhật được chuẩn bị khá chu đáo với lực lượng tham gia tiến công lớn, gồm 11 thiết giáp hạm; 4 hàng không mẫu hạm nặng và 4 nhẹ; 13 tuần dương hạm nặng và 9 nhẹ; 66 khu trục hạm, 22 tàu ngầm; 620 máy bay. Ngoài ra, còn có tàu quét mìn, vận tải và nhiều tàu khác. Tất cả lực lượng hạm tàu này hình thành 6 binh đoàn cơ bản được triển khai như sau:

Trên hướng chủ yếu (Midway) có:

- *Binh đoàn không quân tiến công* (xung kích) dưới sự chỉ huy của Phó Đô đốc Nagumô có 4 hàng không mẫu hạm nặng, 2 thiết giáp hạm, 3 tuần dương hạm, 12 khu trục hạm.

- *Binh đoàn đổ bộ* dưới sự chỉ huy của Đô đốc Kondo có một hàng không mẫu hạm, 2 thiết giáp hạm, 4 tuần dương hạm, 10 tàu phóng lôi, 4 tàu quét mìn, 3 tàu săn ngầm, 24 tàu đổ bộ và 2 tàu vận tải.

- *Lực lượng chính* của liên hạm đội dưới sự chỉ huy trực tiếp của Đô đốc Yamamôtô triển khai cách Midway 600 hải lý về phía Tây Bắc để yểm hộ hướng chủ yếu và hướng nghi binh.

Trên hướng nghi binh (hướng Bắc) có:

- Binh đoàn do Đô đốc Hôxôgaya chỉ huy có 2 hàng không mẫu hạm nhẹ, 6 tuần dương hạm, 12 khu trục hạm, 6 tàu ngầm, 4 tàu vận tải và nhiều tàu khác có nhiệm vụ đánh chiếm Quần đảo Aliút nhằm thu hút lực lượng Mỹ về phía đó.

Ngày 24 đến 27 - 5 - 1942, các binh đoàn nói trên lần lượt xuất phát đến vị trí tập kết được quy định.

Do nắm được mật mã thông tin nên kế hoạch và các hoạt động chuẩn bị tiến công của Nhật đều bị phía Mỹ theo dõi và tìm cách đối phó. Ngay từ ngày 24 - 5, khi các binh đoàn tiến công của Nhật xuất phát tiến về các mục tiêu, Mỹ đã kịp thời báo động cho các lực lượng của mình ở khu vực Midway, Hawaii sẵn sàng chiến đấu. Cho đến cuối Tháng 5, Mỹ đã huy động 3 hàng không mẫu hạm nặng (có 233 máy bay), 8 tuần dương hạm và 14 khu trục hạm tổ chức thành hai binh đoàn 16 và 17 dưới sự chỉ huy của Đô đốc Flecher (Phletxơ). Để phòng ngự Aliút ngoài các lực lượng trên bộ, Mỹ tăng cường thêm 5 tuần dương hạm, 14 khu trục hạm, 6 tàu ngầm và nhiều máy bay chiến đấu các loại. Toàn bộ lực lượng Mỹ do Đô đốc Nimit, Tư lệnh lực lượng Mỹ ở Thái Bình Dương chỉ huy.

Trước khi mở màn trận đánh Midway, sáng ngày 3 - 6, các máy bay Nhật tập trung oanh tạc vào căn cứ Datch Kharbor (Đatchơ Khabo) trong khu vực Quần đảo Aliút nhằm thu hút sự chú ý của Bộ chỉ huy Mỹ. Trên khu vực Midway, cùng ngày máy bay trinh sát Mỹ phát hiện binh đoàn tàu đổ bộ Nhật ở cách Midway 600 hải lý về phía Tây đảo nên đã cho máy bay ném bom B17 xuất phát oanh tạc nhưng không đạt kết quả. Sáng ngày 4 - 6, binh đoàn tiến công Nhật tiến đến cách Midway 240 hải lý. Nhật sử dụng 108 máy bay từ các hàng không mẫu hạm oanh tạc dữ cội vào khu vực đảo gây thiệt hại lớn cho các công trình phòng ngự và bắn rơi 25 máy bay tiêm kích của Mỹ. Tuy nhiên, nhiệm vụ chính của binh đoàn tiến công Nhật là tiêu diệt lực lượng không quân Mỹ trên đảo không đạt được vì các máy bay Mỹ cất cánh đã xuất kích. Về phía Mỹ, các máy bay ném bom từ Tàu Interprice và Yorktown trong chưa đầy 5 phút đã bắn chìm các hàng không mẫu hạm nặng Kaga, Akagi và Horyu của Nhật cùng 137 máy bay chiến đấu trên tàu. Trong lúc đó, hàng không mẫu hạm Khiriu của Nhật ở phía Bắc đảo không bị máy bay Mỹ phát hiện nên các máy bay từ tàu này đã tiến công làm hỏng nặng hàng không mẫu hạm Yorktown của Mỹ. Và ngày 7 - 6, Yorktown hoàn toàn bị các tàu ngầm Nhật đánh chìm. Song, số phận hàng không mẫu hạm Khiriu của Nhật đã được quyết định. Trong lúc máy bay từ tàu này tiến công Yorktown thì bản thân nó bị máy bay Mỹ tiến công và ngày 5 - 6 bị loại bỏ khỏi vòng chiến đấu.

Sau khi mất 4 hàng không mẫu hạm, Đô đốc Yamamôtô tiếp tục tìm cách tiêu diệt lực lượng chủ yếu của Mỹ. Ông ta ra lệnh ngừng việc đổ bộ lên Midway để tập trung lực lượng tăng cường cho hướng chủ yếu Tây Bắc, thậm chí điều cả binh đoàn hàng

không mẫu hạm từ khu vực Aliút về tăng cường nhưng đã quá muộn. Hạm đội Mỹ đã rời sang hướng Đông. Ngày 6 - 6, lực lượng chính của hạm đội Nhật tiến xuống hướng Nam và ngày 7 - 7, Đô đốc Yamamôtô buộc phải lệnh cho hạm đội Nhật trở về căn cứ xuất phát.

Trận Midway kết thúc với thiệt hại nặng nề của hạm đội Nhật Bản. Nhật bị mất 4 hàng không mẫu hạm, 1 tuần dương hạm nặng, 332 máy bay cùng nhiều tàu khác bị hỏng nặng. Thiệt hại của Mỹ là không đáng kể so với Nhật. Mỹ chỉ mất một hàng không mẫu hạm, một khu trục hạm và 150 máy bay chiến đấu các loại.

Vì sao hạm đội Nhật Bản bị thất bại nặng nề ở Midway - một thất bại mà trước đó Bộ chỉ huy Nhật và cả Bộ chỉ huy Mỹ đều không ngờ tới? Có thể lý giải điều đó trên nhiều khía cạnh. *Thứ nhất*, cần phải xem xét từ những thắng lợi trước đó của người Nhật. Người ta cho rằng những thắng lợi liên tiếp một cách dễ dàng trước đó đã làm cho bộ chỉ huy Nhật Bản hết sức chủ quan, coi thường và không đánh giá đúng lực lượng đồng minh, sẵn sàng tung hết hạm đội của mình đặng giành thắng lợi quyết định. *Thứ hai*, lực lượng hạm đội Nhật tuy được huy động ở mức cao nhất, trội hơn hẳn hạm đội Mỹ nhưng khi triển khai chiến đấu lại phân tán trên một khu vực kéo dài từ vùng trung tâm Thái Bình Dương đến Bắc Thái Bình Dương. Trong khi đó, hạm đội Mỹ tập trung hầu hết ở Midway với các tàu sân bay, tàu tuần dương cùng các lực lượng phòng thủ tại chỗ. Việc huy động lực lượng từ phía Bắc về tập trung ở Midway sau đó đã không thể cứu vãn được tình thế thất bại của Nhật. *Thứ ba*, Bộ chỉ huy Nhật không thực hiện được yếu tố bất ngờ, một trong những yếu tố giành thắng lợi, quyết định trong chiến tranh nói chung và trận chiến đấu nói riêng. Toàn bộ kế hoạch tiến công, động thái di chuyển của hạm đội Nhật đã bị phía Mỹ *nắm được một cách chặt chẽ thông qua việc "giải khóa mật mã"* hệ thống thông tin liên lạc của Cục tác chiến Bộ hải quân Nhật Bản. Chính vì thế, Mỹ đã hoàn toàn chủ động trong suốt quá trình trận đánh.

Trận Midway đã làm đảo lộn thế chiến lược trên chiến trường Thái Bình Dương. Tương quan lực lượng ở chiến trường hoàn toàn có lợi cho Mỹ và đồng minh. Ngày nay, trên Đài kỷ niệm chiến thắng ở Hônôlulu và Manila, người ta thấy những dòng chữ được khắc trên đó đã nói lên ý nghĩa đầy đủ nhất của trận Midway. *"Đây là trận tiến công lớn cuối cùng của họ (tức Nhật Bản) vào lãnh thổ Hoa Kỳ. Từ đó, Hoa Kỳ khởi thế tấn công và bắt đầu một bước tiến dài về hướng nội địa Nhật và về chiến thắng cuối cùng".*

Đại tá **NGUYỄN VIẾT BÌNH**

22. CHIẾN DỊCH STALINGRAD (17-7-1942 đến 2-2-1943)

22.1. Tình hình chung

Hình thức: Chiến dịch phòng ngự - phản công.

Không gian: Khu vực Stalingrad và vùng lân cận.

Thời gian: Từ 17-7-1942 đến 2-2-1943.

Lực lượng tham chiến:

+ Hồng quân Liên Xô:

Tham chiến trong chiến dịch phòng ngự là phương diện quân Stalingrad1 gồm 160.000 người, 400 xe tăng, 454 máy bay và 2200 pháo, cối. Tham chiến trong chiến dịch phản công gồm bộ đội các phương diện quân Stalingrad, Sông Đông, Tây Nam và Vôrônegiơ; tổng cộng 1.106.000 người, 1.463 xe tăng, 15.500 pháo, cối, 1.350 máy bay.

+ Khối phát xít Đức:

Tham chiến tiến công trên hướng vào Stalingrad là tập đoàn quân số 6 và tập đoàn quân T4 của Đức, gồm 270.000 người, 500 xe tăng và 3.000 pháo cối, dưới sự chi viện của 1.200 máy bay chiến đấu.

Tham chiến trong giai đoạn Hồng quân Liên Xô tiến công là cụm tập đoàn quân "B" gồm 1.011.000 quân, 675 xe tăng, 10.290 pháo, cối và 126 máy bay.

Kết quả: Hồng quân Liên Xô đã tiêu diệt tập đoàn quân 6 và tập đoàn quân T4 Đức, tập đoàn quân 3 và 4 Rumani, tập đoàn quân 8 Italia. Khối phát xít bị mất gần 1,5 triệu quân và bị đẩy lùi xa về phía Tây Sông Volga.

22.2. Diễn biến chính

Mùa Hè năm 1942, tranh thủ thời cơ chưa phải đối phó với mặt trận phía Tây, phát xít Đức mở cuộc tiến công lớn ở cánh phía Nam mặt trận Xô - Đức hòng nhanh chóng đánh chiếm vùng đầu lửa Kavkaz và các dải đất phì nhiêu của Sông Đông, Kuban và Hạ Volga.

Trước tình hình đó, Tổng hành dinh quân đội Xô Viết đã thành lập phương diện quân Stalingrad, đảm nhiệm phòng ngự trên chính diện 520 km, nhằm chặn đứng cuộc tiến công của địch ở khu vực Stalingrad, tạo điều kiện chuyển sang phản công.

1. Sau đó, phương diện quân Stalingrad được tách ra thành 2 phương diện quân Stalingrad và Đông Nam. Đến ngày 28-9-1942, phương diện quân Stalingrad đổi tên thành phương diện quân Sông Đông, còn phương diện quân Đông Nam thành phương diện quân Stalingrad.

CHÚ THÍCH

Tuyến mặt trận ngày 18-11

Hướng tấn công của quân đội Xô Viết từ 19-11 đến 11-12

Tuyến mặt trận ngày 11-12

Hướng tấn công của quân đội Xô Viết từ 12 đến 30-12

Vị trí của quân đội Xô Viết ngày 23-12

Tuyến mặt trận ngày 30-12

Tiêu diệt quân Đức bị vây

Chiến dịch phản công Stalingrad

Ngày 17-7, chiến dịch phòng ngự bắt đầu. Địch cố gắng dùng tiến công thọc hậu từ hai bên sườn hợp vây quân đội Liên Xô ở Kalas, rồi từ đó tiến ồng tiếp vào Stalingrad. Các tập đoàn quân 62 và 64 đã phòng ngự rất ngoan cường và chống trả quyết liệt tập đoàn quân T4 và 4 của đối phương, kết quả đã làm phá sản ý định ban đầu của địch.

Trong Tháng 8, địch đã điều thêm lực lượng từ các nơi khác đến, đưa quân số ở hướng Stalingrad lên đến 80 sư đoàn. Ngày 23-8, cùng với tiến công trên mặt đất, địch đã dùng trên 2.000 lần chiếc máy bay ném bom tàn phá thành phố. Quân đội Xô Viết đã đưa vào chiến đấu lực lượng dự bị gồm tập đoàn quân 24, 66 và sau đó là tập đoàn quân CV1 cùng phương diện quân Stalingrad và Sông Đông liên tục phản đột kích, chặn đứng quân địch ở ngoại ô thành phố. Từ ngày 12-9, địch tiến công mãnh liệt từ các hướng Tây - Tây Bắc và Tây Nam. Các trận chiến đấu quyết liệt đã diễn ra trên từng đường phố, từng căn nhà. Địch tập trung mọi nỗ lực cao nhất để đánh chiếm thành phố nhưng không kết quả, lại bị tổn thất quá nhiều, kiệt sức, phải dừng lại.

Ngày 18-11, chiến dịch phòng ngự kết thúc. Hồng quân đã loại khỏi vòng chiến đấu gần 700.000 tên địch, phá hủy 2.000 pháo, cối, 1.000 xe tăng và 1.400 máy bay, chặn đứng được cuộc tiến công của địch và chuyển sang phản công.

Ngày 19-11 và 20-11,các phương diện quân Tây Nam và Sông Đông và phương diện quân Stalingrad bắt đầu các đòn đột kích vào trận địa phòng ngự địch, và tiến lên trong ngày từ 15-20 km. Ngày 23-11, bằng nhiều cánh vu hồi của các quân đoàn tăng thuộc các phương diện quân Tây Nam và Stalingrad, cụm 22 sư đoàn (330.000 quân) địch đã bị hợp vây. Giai đoạn 1 chiến dịch phản công hoàn thành, từ đây quyền chủ động chiến lược trên cánh Nam mặt trận Xô - Đức (gồm vùng Kavkaz và Stalingrad) chuyển vào tay quân đội Xô Viết.

Trong Tháng 12, sau những nỗ lực mới của địch nhằm giải vây cho cụm quân Stalingrad đều vô hiệu. Cuộc công kích tiêu diệt cụm địch bị hợp vây được tiến hành từ 10-1-1943, sau khi tối hậu thư của Hồng quân bị địch bác bỏ. Phương diện quân Sông Đông đảm đương nhiệm vụ này, và đến cuối tháng 1 đã chia cắt tập đoàn địch làm hai phần. Ngày 31-1, cụm phía Nam do Thống chế Paolut trực tiếp chỉ huy đã đầu hàng. Ngày 2-2, cụm phía Bắc chấm dứt kháng cự. Chiến dịch phản công kết thúc thắng lợi với việc phương diện quân Sông Đông đã bắt 91.000 địch đầu hàng và tiêu diệt 147.000 tên khác.

22.3. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Chiến dịch phòng ngự Stalingrad là mẫu mực của chiến đấu bảo vệ thành phố. Bằng tinh thần chiến đấu hết sức ngoan cường, dựa vào hệ thống trận địa vững chắc và hệ thống hỏa lực liên hoàn, tập đoàn quân 62, 64 đã giữ vững được trận tuyến trong điều kiện toàn bộ chiều sâu từ 300 - 600 km đều bị khống chế dưới hỏa lực địch. Nổi bật là việc sử dụng lực lượng dự bị cơ động thực hành phản công và phản đột kích liên tục để cải thiện thế trận phòng ngự, luôn giành lấy quyền giáng đòn cuối cùng sau mỗi cuộc chiến để xóa các nỗ lực của địch.

Chiến dịch phản công là mẫu mực kiệt xuất về tổ chức hợp vây và tiêu diệt một tập đoàn rất lớn với trang thiết bị mạnh của địch. Việc thực hiện phản công quy mô cụm phương diện quân và hợp vây là một phát triển mới về nghệ thuật quân sự. Một phát triển mới khác trong nghệ thuật hợp vây, mà các chiến dịch sau này đã áp dụng là việc thiết lập các chính diện vòng ngoài và sử dụng tập trung bộ đội tăng - cơ giới để nâng cao tốc độ phá và phát triển, nhân tố quyết định thắng lợi của hợp vây. Xác định chính xác hướng chủ yếu và tung ra thời cơ phản công vào chính lúc địch không còn lực lượng dự bị lại là một nhân tố khác. Hồng quân cũng đạt được yếu tố bất ngờ trong chiến dịch ở việc tập trung lực lượng dự bị ở những điều kiện khó khăn.

Để hợp vây và tiêu diệt được cụm bị bao vây, phải đánh bại lực lượng ứng cứu giải vây của lực lượng dự bị chiến lược địch ở vòng ngoài. Nghệ thuật này cũng đã thành công, nên quân địch bị vây chỉ còn một cách là đầu hàng.

23. CHIẾN DỊCH KURSK (4-7 đến 23-8-1943)

23.1. Tình hình chung

- Hình thức: Chiến dịch phòng ngự - phản công.

- Không gian: Oriol - Kursk - Belgôrốd - Kharkov - Briansk - Sumsk - Pôltava.

Thời gian: Từ 4 -7-1943 đến 23-8-1943.

- Lực lượng tham chiến:

+ *Hồng quân Liên Xô:* Trong giai đoạn phòng ngự có các phương diện quân Trung tâm và Vôrônegiơ, sang giai đoạn phản công được tăng cường thêm các phương diện quân phía Tây, Briansk, Thảo Nguyên và tập đoàn quân 57, phương diện quân Tây Nam. Tổng cộng: 2.640.300 quân, 52.500 pháo, cối, 8.200 xe tăng và pháo tự hành, 6.950 máy bay.

+ *Phát xít Đức:* Cụm tập đoàn quân Trung tâm, cụm tập đoàn quân Nam và cụm chiến dịch Kempho, khoảng 50 sư đoàn, tổng cộng: 1.514.000 quân,

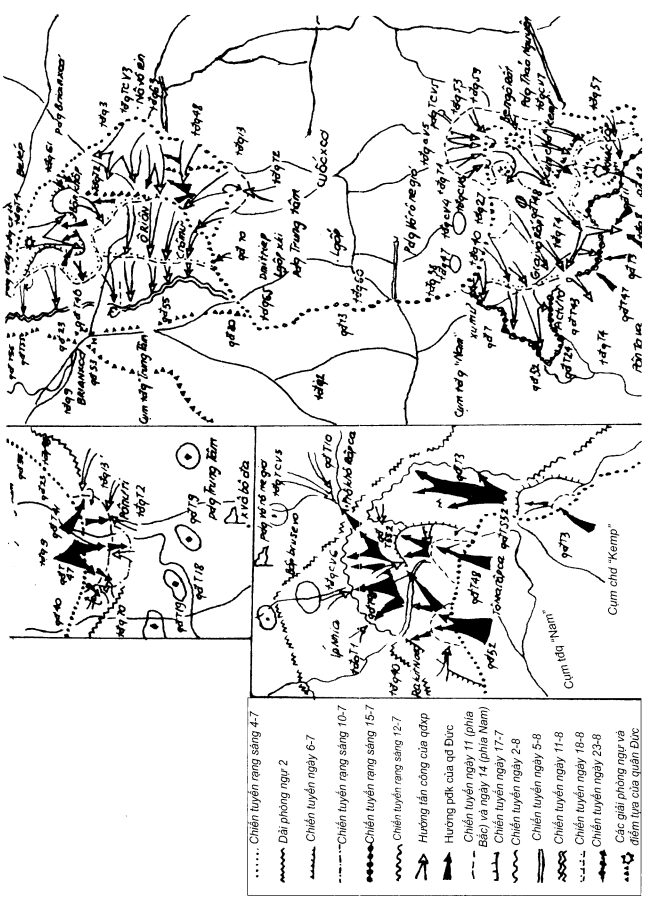

Chiến dịch Kursk (4-7 đến 23-8-1943)

32.000 pháo, cối, 5.000 xe tăng và pháo tự hành, 5.000 máy bay.

- Kết quả: Hồng quân tiêu diệt 30 sư đoàn địch, trong đó có 7 sư đoàn tăng, gồm 500.000 quân, 1.500 xe tăng, 3.000 pháo, trên 3.500 máy bay; giải phóng các thành phố lớn Bôlkhôv, Oriol, Kharkov và Belgôrôd.

23.2. Diễn biến chính

Sau chiến dịch phản công Stalingrad, bước vào mùa Hè năm 1943, tương quan lực lượng đã ngả về phía có lợi cho Hồng quân, nậu thuẫn cho chiến lược tiến công của phía Liên Xô trên mặt trận Xô - Đức. Nhưng nắm được âm mưu tiến công của địch với chiến dịch mang mật danh "Xitađen", Hồng quân đã chủ động chuyển vào phòng ngự trên vòng cung Kursk với ý định sẽ chuyển mạnh sang phản công - tiến công, sau khi đã gây tổn thất nặng nề về sinh lực và phương tiện cho địch. Hồng quân đã xây dựng trận địa phòng ngự có chiều sâu (5 dải phòng ngự trên chiều sâu từ 250 đến 300 km), liên hoàn với hệ thống hỏa lực, hào chiến đấu và vật cản được chuẩn bị kỹ lưỡng, vững chắc.

Từ 5-7, các đòn tiến công ác liệt của địch đã được thực hiện ở cả phía Bắc và phía Nam mặt trận. Nhằm hợp vây, tiêu diệt lực lượng lớn của Hồng quân trên vòng cung Kursk. Tất cả các mũi tiến quân của địch đều bị bẻ gãy. Ngày 12-7 đã xảy ra trận đấu tăng lớn nhất trong lịch sử chiến tranh trên cánh đồng Làng Prôkhôrôvka với sự tham chiến của 1.500 xe tăng, 1.000 máy bay hai bên.

Không mở được đột phá chiến dịch, lại bị thất bại nặng nề, từ ngày 12-7, phát xít Đức buộc phải chuyển sang phòng ngự trên toàn bộ chính diện mặt trận. Đến ngày 23-7, quân đội Xô Viết đã căn bản khôi phục được dải phòng ngự trước ngày 5-7, hất địch về tuyến xuất phát tiến công của chúng, và thực hiện phản công, phòng ngự trên một số hướng.

Chiến dịch phản công - tiến công của Hồng quân đã được thực hiện ngay sau khi giải quyết thắng lợi chiến dịch phòng ngự.

Ở hướng Bắc, chiến dịch này được thực hiện với sự tham gia của các phương diện quân Tây, Briansk, Trung tâm. Ngày 29-7, giải phóng Bôlkhôv; ngày 5-8, giải phóng Oriol; ngày 18-8, đập tan ổ đề kháng cuối cùng của địch ở Tây Oriol, hoàn thành nhiệm vụ chiến dịch.

Ở hướng Nam, chiến dịch tiến công có sự tham gia của phương diện quân Vôrônegiơ và Thảo Nguyên. Ngày 5-8, giải phóng Bengôrôt; ngày 23-8, giải phóng Kharkov..

Chiến công giải phóng Kharkov đã kết thúc chiến dịch phản công - tiến công mùa Hè năm 1943 của Hồng quân Liên Xô trên vòng cung Kursk.

23.3. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Nắm vững kế hoạch chiến lược của địch, do so sánh lực lượng ưu thế hơn nên quân đội Liên Xô đã chủ động tổ chức chiến dịch phòng ngự nhằm bẻ gãy chủ lực đối phương, tạo điều kiện cho thắng lợi của đòn tiến công tiếp theo. Đó là nét đặc sắc của hội chiến trên vòng cung Kursk và điểm nổi bật của nghệ thuật quân sự Xô Viết.

Đợt phản công chuẩn bị phủ đầu đã có tác dụng tích cực tăng cường thế trận phòng ngự, trì hoãn thời gian tiến công của địch. Trong phòng ngự, Hồng quân đã kết hợp giữ trận địa với liên tục phản kích, phản đột kích, với sự tham gia tích cực của bộ đội tăng điển hình là trận Prôkhôrôvka đã nhanh chóng làm đảo lộn hình thái hai bên, buộc địch phải chuyển sang phòng ngự sau những thất bại nặng nề. Trong phản công, đã tập trung ưu thế áp đảo, tiến công vũ bão vào chiều sâu phòng ngự địch, bao vây, tiêu diệt các binh đoàn Đức và giải phóng các thành phố lớn. Hành động tiến công đã được thực hiện bằng đột phá mạnh và bằng cả phòng ngự lâm thời kết hợp với bao vây, vu hồi, đã bẻ gãy binh chủng tăng - thiết giáp chủ bài của quân đội phát xít. Cùng với Stalingrad, chiến dịch Krursk kết thúc đã tạo nên bước ngoặt cơ bản của chiến tranh: Hồng quân bước vào chiến lược tiến công trên toàn bộ mặt trận Xô - Đức.

Thượng tướng - GS. NGND **HOÀNG MINH THẢO**

24. MẶT TRẬN TÂY ÂU THỨ HAI: GIẢI PHÓNG NHÂN LOẠI KHỎI ÁCH PHÁT XÍT

Những thắng lợi của Liên Xô và các nước Đồng minh trong năm 1943, đã tạo ra bước ngoặt trong cuộc Chiến tranh Thế giới Lần thứ Hai. Tình hình đó đòi hỏi các nước Đồng minh phải tăng cường việc hợp đồng tác chiến đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa phát xít.

Từ ngày 28 - 11 đến ngày 1 - 12 - 1943, Nguyên thủ của 3 nước Liên Xô, Mỹ, Anh là Stalin, Roosevelt, và Churchill đã họp Hội nghị ở Teheran (Iran). Nội dung chủ yếu của Hội nghị là thảo luận về việc mở mặt trận thứ hai ở Tây Âu. Vấn đề này đã được Liên Xô đề cập đến từ năm 1941. Trong bức thư Stalin gửi Churchill vào Tháng 7-1941, Stalin đã đề nghị Anh: Mở chiến trường mới tại phương Tây (vùng phía Bắc nước Pháp) và tại phương Bắc (vùng Bắc cực) để chống Hitler. Đến giữa năm 1942, ba nước

Liên Xô, Mỹ và Anh đã thỏa thuận với nhau thời gian mở mặt trận thứ hai lùi vào năm 1943. Nhưng đến tháng 5-1943, Anh và Mỹ lại quyết định lùi thời gian mở mặt trận thứ hai sang Tháng 5 - 1944.

Tại Hội nghị Teheran, Nguyên thủ ba nước Liên Xô, Mỹ và Anh đã đạt được thỏa thuận về thời gian, quy mô cho những hành động quân sự từ ba mặt trận Đông, Tây và Nam, đồng thời quyết định mở mặt trận thứ hai tại miền Bắc nước Pháp vào Tháng 5-1944, gọi là chiến dịch *"Bá vương"*. Trong thời gian mở mặt trận thứ hai, Liên Xô sẽ tiến hành những cuộc tấn công quân Đức để ngăn chặn việc điều động quân đội Đức từ chiến trường phía Đông sang chiến trường phía Tây.

Sau Hội nghị Teheran, để chuẩn bị lực lượng cho việc mở mặt trận thứ hai, các nước Đồng minh đã điều động binh lực từ 11 nước như: Mỹ, Anh, Pháp, Canada, Ba Lan, ... với tổng số quân là 2.876.000 người, 5.000 xe tăng, 6.483 tàu chiến các loại và 13.700 máy bay chiến đấu và vận tải. Để cho việc chuẩn bị được hoàn thiện, các nước Đồng minh đã đưa ra quyết định lùi mặt trận thứ hai từ Tháng 5-1944 sang đầu Tháng 6-1944.

Về phía quân Đức, trên toàn bộ Tây Âu, Đức có hai tập đoàn quân B và G, đặt dưới sự chỉ huy của Nguyên soái Karl Von Rundstedt. Tập đoàn quân B có 41 sư đoàn đóng giữ ở biên giới phía Bắc nước Pháp và vùng duyên hải của Bỉ và Hà Lan. Tập đoàn quân G có 17 sư đoàn đóng giữ tại phía Nam nước Pháp. Để đối phó với các cuộc đổ bộ của quân Đồng minh, ngay từ 1942, quân Đức đã bắt đầu tiến hành xây dựng một phòng tuyến kiên cố kéo dài từ miền Bắc nước Pháp tới vùng bờ biển của Tây Ban Nha, gọi là *"Chiến lũy Đại Tây Dương"*, (Đến năm 1944 phòng tuyến này vẫn chưa được xây dựng xong). Ngoài ra, quân Đức còn bố trí nhiều bãi địa lôi và nhiều chướng ngại vật dưới nước. Lực lượng của quân Đức được bố trí tại vùng Calais và vùng Normandie. Tuy nhiên, theo nhận định của Hitler, quân Đồng minh sẽ đổ bộ lên vùng Calais. Do vậy, sự bố trí phòng thủ ở Normandie yếu hơn so với ở Calais.

Trái với nhận định của Hitler, sáng ngày 6 - 6 - 1944, quân đội Đồng minh gồm 36 sư đoàn, hơn 8.200 máy bay và hơn 6.000 tàu biển, do Thượng tướng lục quân Mỹ Eisenhower *(Aixenhao)* làm Tổng tư lệnh và Thượng tướng không quân Anh Ted là Phó Tổng tư lệnh, đã tiến hành cuộc đổ bộ lên vùng Normandie và ven biển miền Bắc nước Pháp. Quân Đồng minh được chia làm ba bộ phận chủ lực: Cụm tập đoàn quân 21 do tướng của Anh là Bernard Montgomery chỉ huy; hai cụm tập đoàn quân 12 và 6 của Hoa Kỳ lần lượt do các tướng Omar Bradley và Jacob L.Devers chỉ huy; và quân Pháp dưới sự điều động của Tướng Philippe Leclerc de Hauteclocque. Trong khi đó, tại Normandie, quân Đức chỉ có 9 sư đoàn bộ binh, 1 sư đoàn xe tăng và hơn 300 máy bay.

Ngay từ sáng sớm ngày 6 - 6, ba sư đoàn nhảy dù của quân đội Đồng minh đã nhảy dù xuống phía Nam của bán Đảo Contentin và khu vực gần cửa Sông Orne, chiếm giữ những con đường quan trọng thông ra biển. Các máy bay của quân Đồng minh tiến hành oanh tạc phối hợp với các trận pháo kích của pháo binh để yểm trợ cho quân đội Đồng minh đổ bộ và tấn công vào 5 cứ điểm trong phòng tuyến của quân Đức. Chỉ sau vài giờ, phòng tuyến quân Đức cơ bản bị chọc thủng. Đến ngày 12-6, năm địa điểm quân Đồng minh đổ bộ và chiếm đóng đã được kết nối với nhau thành một dải có chiều dài là 80km và chiều rộng từ 13 đến 19 km.

Thừa thắng, quân Đồng minh tiếp tục tiến hành những cuộc tấn công quân Đức để mở rộng vùng đổ bộ: Ngày 21-6, tấn công Cherbourg, quân Đức ở đây đầu hàng; ngày 18-7, tấn công và chiếm được trục giao thông quan trọng Saint - Lo; ngày 20 - 7, tấn công và chiếm được Thành phố Caen. Đến cuối Tháng 7 - 1944, chiến dịch đổ bộ của quân Đồng minh lên Normandie kết thúc thắng lợi. Trong chiến dịch này có 122.000 quân Đồng minh từ trận và bị thương, 114.000 quân Đức bị tiêu diệt, bị thương và bị bắt sống, 2.117 xe tăng và hơn 300 máy bay của Đức bị phá hủy. Sau chiến dịch, vùng đất đổ bộ của quân Đồng minh được mở rộng với chiều dài 150 km và chiều rộng từ 13 đến 35 km.

Sở dĩ quân Đồng minh giành được thắng lợi trong cuộc đổ bộ lên Normandie là do có sự chuẩn bị rất đầy đủ, binh lực của quân Đồng minh mạnh hơn quân Đức, việc lựa chọn địa điểm đổ bộ chính xác, đồng thời có sự phối hợp tấn công quân Đức của Liên Xô ở phía Đông. Mặt khác, cuộc đổ bộ lên Normandie của quân Đồng minh diễn ra trong điều kiện phong trào kháng chiến chống Đức của nhân dân Pháp đang phát triển mạnh mẽ. Các lực lượng kháng chiến Pháp đã giải phóng được nhiều thành phố và nhiều vùng nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đổ bộ của quân Đồng minh.

Sau thắng lợi ở Normandie, quân đội Đồng minh đã triển khai một cuộc tấn công quy mô lớn ở Tây Âu. Ngày 25-7-1944, từ Normandie, quân Đồng minh đã tấn công và đẩy lùi quân Đức về phía Tây nam nước Pháp. Đến ngày 15-8, liên quân Mỹ - Pháp gồm 500.000 quân đã đổ bộ lên vùng từ Cannes đến Toulouse *(Tuluzơ)* ở miền Nam nước Pháp. Tại đây, liên quân Mỹ - Pháp đã đánh bại quân Đức, giải phóng được một vùng rộng lớn với chiều dài 90km, rộng 60 km. Ngày 19 - 8, nhân dân Paris tiến hành cuộc khởi nghĩa vũ trang giải phóng Paris. Ngay sau đó, quân đội Đồng minh đã tiến vào Paris. Ngày 30-8-1944, Chính phủ lâm thời của Cộng hòa Pháp do Tướng De Gaulle *(Đờ Gôn)* đứng đầu được thành

lập. Cũng vào cuối Tháng 8 - 1944, quân Pháp đã giải phóng được Toulouse và Marseille (Mácxây). Đến cuối năm 1944, toàn bộ nước Pháp được giải phóng.

Ở phía Đông, từ đầu năm 1944, quân đội Liên Xô bắt đầu thực hiện tổng phản công với 10 chiến dịch lớn. Đến Tháng 10 năm 1944, toàn bộ lãnh thổ Liên Xô được giải phóng. Quân đội Liên Xô đã tiến hành truy kích quân Đức qua nhiều nước Châu Âu. Do chủ lực quân Đức phải đối phó với các cuộc tấn công của quân đội Liên Xô ở mặt trận phía Đông, nên ở mặt trận phía Tây, tuyến phòng ngự của quân Đức bị thu hẹp. Đó là điều kiện thuận lợi để quân đội Đồng minh đánh bại quân Đức, giải phóng các nước Tây Âu.

Ngày 2-9-1944, quân Đồng minh tiến vào và giải phóng nước Bỉ. Đến ngày 9 - 9, quân Đồng minh giải phóng Luxembourg. Cũng từ Tháng 9 - 1944, tại Hà Lan, quân Đồng minh phối hợp với quân Hà Lan trong nội địa tiến hành các cuộc tấn công quân Đức. Đến Tháng 3-1945, nước Hà Lan hoàn toàn được giải phóng.

Không từ bỏ dã tâm xâm lược, ngày 16-12-1944, quân Đức đã huy động một lực lượng binh lực lớn gồm hơn 200.000 quân với hơn 900 xe tăng, 800 máy bay, và 2.600 cỗ đại bác, tiến hành một cuộc phản kích quân Đồng minh tại vùng Ardennes (là một vùng lãnh thổ của Bỉ nhưng giáp giới với Pháp và Luxembourg). Tại đây, Mỹ có 83.000 quân, và 242 xe chiến. Với ưu thế binh lực, quân Đức đã chọc thủng phòng tuyến của quân Mỹ và đẩy lùi quân đội Mỹ tới hơn 100 km. Để phối hợp với quân Đồng minh, Liên Xô đã mở chiến dịch Vistula - Ord trước dự định, khiến Đức phải điều động tập đoàn quân thiết giáp số 6 sang mặt trận phía Đông. Cùng lúc đó, quân Đồng minh tiến hành phản công và giành thắng lợi. Ngày 28 - 12 - 1944, quân Đức từ vùng Ardennes buộc phải rút lui về nước.

Như vậy, cùng với những thắng lợi to lớn của Liên Xô ở mặt trận phía Đông, thắng lợi của quân Đồng minh ở mặt trận thứ hai trong năm 1944 đã có một vai trò quan trọng, trực tiếp trong việc giải phóng một số nước Tây Âu và góp phần đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa phát xít, tấn công đến tận sào huyệt của tên trùm phát xít Hitler ở Berlin. Có thể nói sự phối hợp giữa quân Đồng minh và Hồng quân Liên Xô đã góp phần nhanh chóng tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, kết thúc chiến tranh Thế giới Thứ Hai, cứu loài người khỏi thảm họa phát xít.

NGUYỄN VĂN ÁNH

25. TRẬN VỊNH LEYTE (1944)

Ngày 7-12 -1941, Nhật Bản phát động cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bất ngờ mở cuộc tiến công đồng loạt vào căn cứ quân sự Mỹ, Anh tại Trân Châu Cảng *(Đảo Hawaii)*. Ba ngày sau, Nhật đổ bộ lên Đảo Luzon *(Ludông)* của Philippines. Trong năm 1942, Nhật kiểm soát đa phần khu vực Đông Nam Á từ Miến Điện qua Thái Lan, Đông Dương, Mã Lai, Singapore đến tận Philippines và Indonesia. Nhưng sang năm 1943, Mỹ và Đồng minh chuyển sang phản công, chiếm lại những vị trí bị mất. Đầu năm 1944, trong khi Nhật phải tập trung lực lượng bảo vệ phần lục địa khiến cho lực lượng ở khu vực Thái Bình Dương bị mỏng đi, để bảo vệ Philippines, Indonesia và các đảo trong khu vực, Nhật đã tập trung 700 máy bay, 7 tàu thiết giáp hạm, 6 tàu sân bay, 19 tàu tuần dương, 33 tàu phóng lôi, 45 tàu ngầm. Mỹ có gấp 3 lần về tàu sân bay và không quân, một lần rưỡi về lực lượng tác chiến trên bộ. Lúc này, lực lượng Mỹ ở Thái Bình Dương gồm 2 bộ phận: Bộ phận thứ nhất gồm Hạm đội 3, Hạm đội 5 và một quân đoàn lính thủy đánh bộ do Đô đốc Nimis chỉ huy; bộ phận thứ hai gồm Hạm đội 7, tập đoàn quân 6 và tập đoàn quân 5 do Mc Acthur *(Mác Acto)* chỉ huy, có tập đoàn quân số một của Australia phối thuộc. Chỉ riêng lực lượng máy bay trên các tàu sân bay Mỹ có tới trên 100 chiếc.

Ngày 20-10-1944, Mỹ chính thức tổ chức đổ bộ lên Đảo Leyte (Lâytơ) nằm giữa hai Đảo Luzon và Mindanao. Mỹ đã huy động vào trận đánh này tới 30 tàu sân bay, 20 tàu tuần dương hạm, 104 tàu phóng lôi, 47 tàu ngầm và hàng trăm tàu quét mìn, tàu đổ bộ, vận tải. Mỹ đã sử dụng trên 30 tàu sân bay có tới 1.280 máy bay tiêm kích. Lực lượng đổ bộ gồm tập đoàn quân 6 và 3 sư đoàn lính thủy đánh bộ. Suốt một tuần trước khi tiến hành chiến dịch này, Mỹ cho máy bay liên tục quấy rối ném bom các sân bay của Nhật tại Đài Loan, Đông Dương, Singapore. Phía Nhật lúc này ở Philippines chỉ có 12 tàu sân bay, 19 tàu tuần dương hạm, 33 tàu khu trục và khoảng 500 máy bay. Ngay sau khi đoán được ý đồ của Mỹ đổ bộ vào Leyte, hai hạm đội Nhật do hai Phó Đô đốc Curita và Nisimura chỉ huy từ Indonesia đã lên đường tiến sang Philippines trợ chiến. Nhưng hai hạm đội này đã bị tàu ngầm Mỹ và máy bay Mỹ tấn công. Bốn trong số 10 tàu tuần dương hạm của Curita bị đắm trên đường đi. Ở phía Bắc, hạm đội Nhật do Osawa (Ôzaoa) chỉ huy cũng được điều động xuống giúp việc bảo vệ Philippines, nhưng khi tới phía Đông Bắc Đảo Luzon đã gặp Hạm đội 3 của Mỹ chặn đánh. Hai tàu tuần dương hạm của Nhật bị đắm cùng 3 tàu sân bay. Một hạm đội Nhật khác do phó Đô đốc Sima chỉ huy từ Đài Loan xuống, may mắn đã tới được Vịnh Leyte nhưng bị cô lập và phải rút lui sau khi bị đánh đắm 7 tàu tuần dương hạm. Đây là trận thủy chiến lớn nhất ở khu vực Thái Bình Dương trong Thế chiến II. Chỉ 24 giờ, hải quân Nhật tan tác. Lực lượng đổ bộ của Mỹ với 58 tàu vận tải, 290 tàu đổ bộ với trên 300 tàu chiến các loại yểm trợ đã đổ bộ lên Đảo Leyte, lập một đầu cầu để ngay sau

đó đánh vào nội địa Philippines. Lính thủy Nhật chết tới hàng vạn người. Sau trận này lực lượng hải quân Nhật bị kiệt sức. Từ đấy, không còn sự yểm trợ của hải quân và không quân, lực lượng Nhật trên các đảo Philippines bị suy yếu và lần lượt bị tiêu diệt.

Mỹ thu được thắng lợi lớn trong trận Leyte là do tập trung được một lực lượng áp đảo cả về không quân và hải quân, lại khéo tận dụng sức mạnh của tàu ngầm và máy bay, tập trung đánh vào các tàu chiến lớn của Nhật.

TS. **NGUYỄN NGỌC TUẤN**

26. CHIẾN DỊCH BERLIN (16-4 đến 8-5-1945)

26.1. Tình hình chung

- Hình thức: Chiến dịch tiến công chiến lược.

- Không gian: Berlin và vùng phụ cận.

- Thời gian: Từ 16-4 đến 8-5-1945.

- Lực lượng tham chiến:

+ Hồng quân Liên Xô: Các phương diện quân Belorussia 1,2, phương diện quân Ukraina 1, một bộ phận Hạm đội Baltique và tập đoàn quân Không quân tầm xa số 18; tổng cộng 162 Sư Bộ binh, 21 quân đoàn Tăng Cơ giới, 42.000 pháo cối, 7.500 máy bay, 63.000 xe tăng, với tổng số quân là 2.500.000 người.

+ Phát xít Đức: Các cụm tập đoàn quân Visla và Trung tâm phòng ngự trên trục chính Berlin, tổng cộng 63 sư đoàn (có 15 Sư tăng - Cơ giới), 10.400 pháo, cối, 1.500 xe tăng, 3.310 máy bay, với tổng số quân là 1.200.000 tên (kể cả 200.000 quân đồn trú Berlin). Ngoài ra, còn có một số lực lượng được điều từ nơi khác đến trong quá trình chiến dịch.

Kết quả: Hồng quân Liên Xô tiêu diệt 70 sư đoàn bộ binh, 23 Sư tăng - Cơ giới, bắt sống 480.000 quân, thu 1.500 xe tăng, 5.600 pháo, cối, 4.500 máy bay, giải phóng Berlin và vùng phụ cận đến bờ Đông Sông Elbe; dẫn đến sự đầu hàng vô điều kiện của nước Đức phát xít, kết thúc Đại chiến Thế giới II.

26. 2. Diễn biến chính

Sau một loạt các chiến dịch tiến công mùa Xuân năm 1945, trên mặt trận phía Đông, Hồng quân chỉ còn cách Berlin 60 km. Không những thế, quân đội Hitler còn bị uy hiếp từ phía Nam.

Trong khi đó, trên mặt trận phía Tây, với âm mưu bỏ ngỏ Berlin cho các nước tư bản, quân Đức liên tiếp bỏ vũ khí đầu hàng đồng minh.

Tất cả tình hình đó đã dẫn đến quyết tâm mở chiến dịch Berlin trong Tháng 4, một chiến dịch đã được Bộ tư lệnh Tối cao Hồng quân dự kiến từ cuối năm 1944, và được chuẩn xác thêm qua các chiến dịch tiến công mùa Xuân năm 1945.

Rạng ngày 16-4, sau đợt phi pháo bắn chuẩn bị mãnh liệt, dưới ánh sáng của 143 ngọn đèn pha cực mạnh, phương diện quân Belorussia số 1 đột phá trên hướng chính vào phòng ngự địch. Trên 1,2 triệu quả đạn pháo các cỡ đã yểm trợ cho bộ binh ngay trong ngày đầu tiên. Nhưng địch ở đây đã chống trả mãnh liệt, nhất là trên điểm cao Zêenlov, nên đến ngày thứ tư mới đột phá qua được khu vực chiến thuật.

Nhưng cùng thời gian đó, hai phương diện quân bạn đã đột phá với tốc độ nhanh. Phương diện quân Belorussia 2 vượt Sông Oder, làm tê liệt tập đoàn quân 3, tạo điều kiện phát triển cho cánh trái của phương diện quân Belorussia 1. Phương diện quân Ukraina 1 vượt Sông Neys và Sông Sprê, ngày 18-4 đã đột phá qua phòng ngự chiến dịch, tiến đến ngoại ô phía Nam. Tất cả kết quả đó đã làm tăng tốc độ tiến công của phương diện quân Belorussia 1, và từ ngày 21- 4 phương diện quân này đã bước vào chiến đấu trong thành phố. Tập đoàn quân 9 địch bị hợp vây và bị chia cắt làm đôi. Ngày 22- 4 Hitler lệnh cho tập đoàn quân 12 từ hướng Tây về giải vây, nhưng vô hiệu.

Ngày 24 - 4, phương diện quân Belorussia 1 đập tan các ổ đề kháng ở gần trung tâm mặt trận, đồng thời một lực lượng quan trọng đã tiến theo Kênh đào Oder-Sprê, quặt xuống phía Nam hội với phương diện quân Ukraina 1 và ngày 25 - 4, hợp vây cụm địch ở phía Đông Nam Berlin. Cùng ngày, các lực lượng đầu tiên của quân đội Xô Viết đã tiến công Sông Elbe bắt liên lạc với quân Đồng minh.

Từ ngày 26-4, quân đội Xô Viết tổ chức tiến công nhằm tiêu diệt các cụm địch bị hợp vây. Từ 29-4, đã diễn ra những trận chiến đấu ác liệt để chiếm nhà Quốc hội Đức, đến chiều 30-4, Hồng quân cắm cờ trên nóc toà nhà này. Sau khi Hitler tự sát, chiều 2-5, tập đoàn phòng ngự Berlin đã chấm dứt chống cự. Các phương diện quân Belorussia 1 và 2 tiếp tục phát triển tiến công đến bờ Đông Sông Elbe, và gặp gỡ với các lực lượng đồng minh ở đây vào ngày 8 - 5 - 1945. Ngày 8-5 tại Berlin, phát xít Đức đã ký văn kiện đầu hàng vô điều kiện.

26.3. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Chiến dịch Berlin thắng lợi rực rỡ đã chứng tỏ trình độ phát triển rất cao của nghệ thuật quân sự Xô Viết, mà cốt lõi của nó là những kinh nghiệm chiến đấu của Hồng quân Liên Xô đã được tích lũy và sáng tạo trong suốt quá trình chiến tranh giữ nước vĩ đại. Đó là chiến dịch tiến công của cụm phương diện quân nhằm bao vây, chia cắt, tiêu diệt một tập

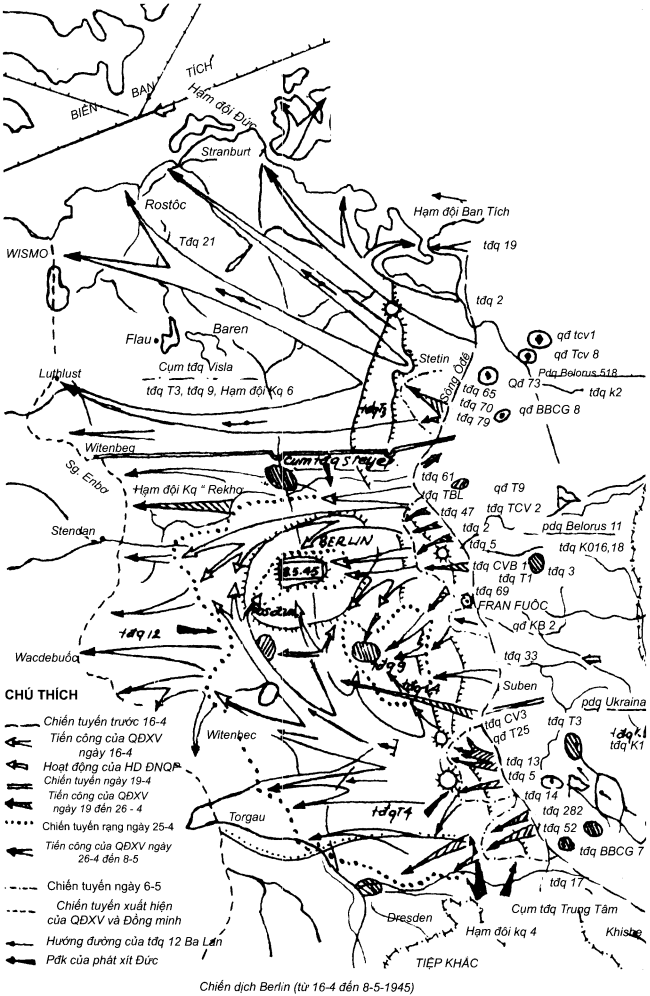

Chiến dịch Berlin (từ 16-4 đến 8-5-1945)

đoàn chiến lược của đối phương mạnh nhất trong lịch sử chiến tranh, đánh thắng vào sào huyệt của chúng với một thời gian rất ngắn. Trong chiến dịch đã thực hiện đột phá đồng thời, mãnh liệt ở một loạt các địa đoạn trên toàn tuyến phòng ngự vững chắc, dài trên 300 km, được bố trí binh lực và hỏa lực dày đặc trên toàn bộ chiều sâu tới 100 km.

Sức đột phá mãnh liệt của Hồng quân đã đẩy đối phương vào thế bị động, mất khả năng điều chỉnh lực lượng và buộc phải đưa dự bị vào sớm. Đó cũng là điển hình về đột phá tuyến phòng ngự chiến thuật của đối phương trong điều kiện những nỗ lực cơ bản của chúng không phải tập trung ở dải 1 mà ở dải 2. Việc đột phá trong chiến dịch Berlin có những đặc điểm: tiến hành hỏa lực chuẩn bị mãnh liệt và chuyển vào tiến công trên chính diện rộng, vào ban đêm, và có sử dụng hệ thống đèn pha cực mạnh; thực hiện đột phá đồng thời với vượt sông, trong đó ngoài bộ đội binh chủng hợp thành, còn có 4 tập đoàn quân xe tăng và nhiều quân đoàn xe tăng – cơ giới khác; đột phá dưới sự chi viện của 4 tập đoàn quân không quân và Hạm đội trên Sông Dnepr.

Chiều sâu của các chiến dịch phương diện quân là 160-220 km, thời gian là 13-17 ngày đêm, với nhịp độ tiến công trung bình trong đột phá là 8-11 km, và trong quá trình chiến dịch là từ 13-17 km đến 25-30km trong một ngày đêm.

Nét đặc sắc trong hợp vây là đề đảm bảo nhịp độ tiến công cao và phát triển kịp thời đến Sông Elbe, Hồng quân đã tiến hành bao vây các cụm quân của địch lại rồi để đó, tiếp tục phát triển tiến công lên phía trước. Việc tiêu diệt hai cụm quân địch bị bao vây (gồm trên 400.000 tên) được tiến hành đồng thời và hết sức sáng tạo. Cụm quân Phran Phuốc – Guben được tập tan chủ yếu không phải bằng đột phá vào nơi địch bị vây, mà bằng tác chiến phòng ngự, chốt chặn diệt địch ở nơi chúng nỗ lực phá vây để chạy về phía Tây; cụm quân Berlin được tiêu diệt bằng cách tiến công, bao vây, chia cắt, tiêu diệt từng bộ phận trên từng khu phố.

Tác chiến ban đêm được vận dụng rộng rãi trong suốt quá trình chiến dịch. Việc sử dụng bộ đội xe tăng đóng vai trò chủ chốt trong đột phá đã có hiệu quả cao trong phát triển nhanh vào chiều sâu, bảo đảm nhịp độ tiến công cao trong toàn chiến dịch. Trong điều kiện địch phòng ngự dày đặc trên hướng chủ yếu, việc sử dụng tập trung tập đoàn quân xe tăng vào đột phá tuyến phòng ngự chiến thuật của chúng đã có hiệu quả tích cực. Trong các chiến dịch phương diện quân đã đạt được mật độ pháo binh cao nhất trong những năm chiến tranh, và nguyên tắc thành lập cụm pháo binh theo chỉ tiêu tổ chức biên chế chiến đấu (ở các trung đoàn, sư đoàn, quân đoàn và tập đoàn quân) đã được thể hiện đầy đủ nhất. Không quân được sử dụng tập trung trên các hướng tiến công sâu của các phương diện quân. Sự hiệp đồng chặt chẽ giữa các tập đoàn quân không quân với nhau, cũng như giữa không quân mặt trận với không quân tầm xa để đảm bảo cho hoạt động thường xuyên và liên tục của không quân trong suốt quá trình chiến dịch. Phương diện quân Belorussia 1 đã tích lũy được kinh nghiệm tốt về tổ chức hiệp đồng giữa bộ binh và pháo binh với các tàu chiến và tàu pháo của Hạm đội Sông Dnepr, và trong việc sử dụng các tàu chiến để trực tiếp chở các binh đoàn và bộ binh vượt sông bằng sức mạnh. Việc chỉ huy bộ đội trong chiến dịch Berlin được đặc trưng bởi mức độ tập trung cao; các cơ quan chỉ huy luôn luôn phát triển lên phía trước theo sát bộ đội tiến công để đảm bảo chỉ huy chặt chẽ, linh hoạt và kịp thời trong mọi tình huống.

27. CHIẾN DỊCH MĂN CHÂU (9-8 đến 2-9-1945)

27.1. Tình hình chung

- Hình thức: Chiến dịch tiến công chiến lược.

- Không gian: Măn Châu (Trung Quốc), Bắc Triều Tiên.

- Thời gian: Từ 9 - 8 đến 2- 9 -1945.

- Lực lượng tham chiến:

+ *Liên Xô - Mông Cổ:* Phương diện quân Dabaikal, các phương diện quân Viễn Đông 1 và 2, các đơn vị quân đội nhân dân cách mạng Mông Cổ, hạm đội Thái Bình Dương và hạm đội Cờ Đỏ Sông Amua; tổng cộng: 1.500.000 quân, 26.000 pháo, cối (không kể pháo phòng không), gần 5.300 xe tăng và pháo tự hành, 5.200 máy bay, và có sự tham gia của tàu chiến.

+ *Phát xít Nhật:* Đạo quân Quan Đông gồm các phương diện quân 1 và 3, tập đoàn quân độc lập số 4 và tập đoàn quân không quân số 2, hạm đội trên Sông Tùng Hoa Giang; từ ngày 10-8 được phối thuộc thêm: Phương diện quân số 17 và tập đoàn quân không quân số 5 ở Triều Tiên, tổng cộng trên 1.000.000 tên, 1.155 xe tăng, 5.360 pháo, cối, 1.800 máy bay và 25 tàu chiến. Ngoài ra, còn lực lượng lớn sen đầm, cảnh sát và quân tay sai của Quận Vương Đêvan ở Măn Châu và Nội Mông. Trên biên giới với Liên Xô và Măn Châu, quân Nhật xây dựng 17 khu vực phòng ngự kiên cố với tổng chiều dài trên 1.000 km và trên 8.000 công trình hỏa lực lâu bền.

- *Mục đích chiến dịch* : Tiêu diệt đạo quân Quan Đông, giải phóng Măn Châu và Bắc Triều Tiên, đập tan các căn cứ bàn đạp chiến tranh của Nhật ở trên lục địa, đẩy nhanh quá trình kết thúc Đại chiến Thế giới Thứ II.

- *Ý định chiến dịch*: Mở cuộc tiến công trên hai hướng chủ yếu (từ phía Mông Cổ và vùng Duyên Hải) và một số hướng bổ trợ, quy tụ vào trung tâm Măn Châu, nhanh chóng chia cắt, bao vây, tiêu diệt

Chiến dịch Mãn Châu
(từ 9-8 đến 2-9-1945)

đạo quân Quan Đông của địch. Chính diện chiến dịch: 5.000 km, chiều sâu: 200-800 km, địa hình chiến trường là hoang mạc - thảo nguyên và núi rừng Taiga, có nhiều sông lớn.

Bộ chỉ huy phát xít Nhật chủ trương cố thủ trong các tuyến phòng ngự vững chắc dọc biên giới và các dãy núi lớn để chặn đứng cuộc tiến công của quân đội Liên Xô. Trường hợp tuyến phòng thủ này bị phá vỡ, chúng sẽ lui về tuyến đường sắt Đồ Môn - Trường Xuân - Đại Liên tổ chức phòng ngự, củng cố và chuyển sang phản công khôi phục lại vị trí ban đầu.

27.2. Diễn biến chính

Ngày 9-8, các cụm đột kích của các phương diện quân chuyển vào tiến công từ Mông Cổ và Dubaikal theo hướng Khingal - An Sơn; từ Sông Amua theo hướng Tùng Hoa Giang và từ Duyên Hải theo hướng Cáp Nhĩ Tân. Không quân ném bom mãnh liệt vào các mục tiêu quân sự ở Cáp Nhĩ Tân, Trường Xuân, Cát Lâm... và cùng hạm đội đánh phá các căn cứ hải quân Nhật ở Bắc Triều Tiên.

Đến ngày 18 và 19- 8, phương diện quân Dubaikal, dưới sự chỉ huy của Nguyên soái R.Ia. Malinovski đã vượt qua các thảo nguyên, Sa mạc Gôbi và Dãy núi Khingal lớn, tiêu diệt các cụm quân Cangan, Xôlun, Khaila của địch, và đến ngày 20-8, chủ lực của tập đoàn quân số 6 đã tiến đến An Sơn và Trường Xuân, cố gắng thọc sâu về phía Đại Liên và quân Cảng Lữ Thuận. Bộ đội kỵ binh và Bộ binh cơ giới Liên Xô - Mông Cổ đã tiến công đến Trượng Gia Khẩu, Thừa Bắc, cắt đứt đạo quân Quan Đông với các lực lượng Nhật ở Bắc Trung Quốc.

Bộ đội phương diện quân Viễn Đông số 1, dưới sự chỉ huy của Nguyên soái K.A. Mereskôv tiến công theo hướng đối diện với phương diện quân Dabaikal, vượt qua tuyến phòng ngự vững chắc của địch, đập tan nhiều đợt phản đột kích mạnh, đến ngày 20-8, đã tiến đến Cát Lâm, hợp quân cùng phương diện quân Viễn Đông số 2 tiến công Cáp Nhĩ Tân; tập đoàn quân số 25 hiệp đồng với các lực lượng đổ bộ của hạm đội Thái Bình Dương đánh chiếm căn cứ hải quân và giải phóng toàn bộ Bắc Triều Tiên đến Vỹ tuyến 38.

Bộ đội phương diện quân Viễn Đông số 2 dưới sự chỉ huy của Đại tướng M.A. Purkaev hiệp đồng với hạm đội Sông Amua vượt sông thắng lợi ở khu vực Uxuri, đột phá tuyến phòng ngự cực kỳ kiên cố của địch ở Xakhalian, Phục Tân, vượt qua Dãy Khingan nhỏ, và đến ngày 20-8, hiệp đồng với bộ đội phương diện quân Viễn Đông số 1 tiến công Cáp Nhĩ Tân.

Đến ngày 20-8, quân đội Liên Xô đã thọc sâu vào Mãn Châu 400-800 km ở phía Tây, 200-300 km ở phía Đông và phía Bắc, tiến vào Đồng bằng Mãn Châu, chia cắt, bao vây, tiêu diệt các cụm quân địch. Từ ngày 19-8, quân Nhật hầu như ở khắp nơi đã bắt đầu ra hàng. Để đẩy nhanh quá trình đó và không cho địch kịp sơ tán, hủy hoại các giá trị vật chất, quân đội Liên Xô đã đổ bộ bằng đường không và sử dụng các cụm cơ động đánh chiếm các thành phố lớn: Cáp Nhĩ Tân, An Sơn, Trường Xuân, Cát Lâm, Đại Liên, Cảng Lữ Thuận, Bình Nhưỡng, Cancô. Cuộc tiến công thần tốc của quân đội Liên Xô vào Mông Cổ đã đẩy quân Nhật vào tình trạng không lối thoát và đập tan mưu đồ phòng ngự cố thủ rồi chuyển dần sang phản công của Bộ chỉ huy Nhật. Việc đập tan đạo quân Quan Đông và chiếm các căn cứ kinh tế - chiến tranh của Nhật trên lục địa đã làm cho Nhật hoàn toàn mất khả năng thực tế để tiếp tục chiến tranh.

27.3. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Chiến dịch Mãn Châu là một trong các chiến dịch kiệt xuất của các lực lượng vũ trang Liên Xô trong Đại chiến Thế giới Thứ II cả về ý định, quy mô, cường độ và phương pháp tác chiến chiến thuật, chiến lược. Nghệ thuật quân sự trong chiến dịch này nổi bật ở việc tổ chức, thực hành tiến công thần tốc và thọc sâu trên nhiều hướng, kiên quyết chia cắt, bao vây, tiêu diệt quân địch và đập tan ý đồ đối phó của chúng. Qua chiến dịch này, nghệ thuật quân sự Liên Xô được tích lũy phong phú thêm bởi kinh nghiệm về tiến hành bố trí lại lực lượng vũ trang với quy mô chưa từng có từ phía Tây sang phía Đông của đất nước, trên cự ly 8.000 - 12.000km; về việc cơ động các lực lượng lớn trên cự ly dài, chiếm lĩnh chiến trường có địa hình phức tạp và chưa quen thuộc; về tổ chức hiệp đồng tác chiến giữa lục quân và hải quân. Chiến dịch Mãn Châu còn nổi bật ở quy mô to lớn; việc chọn hướng tiến công chủ yếu trong điều kiện chính diện tiến công rất rộng lớn; và tính độc lập tác chiến cao của các phương diện quân, tập đoàn quân và của cả các binh đoàn trong điều kiện các hướng chiến dịch hầu như biệt lập với nhau. Việc bố trí trong thê đội một chiến dịch các tập đoàn quân xe tăng và kỵ binh - Bộ binh cơ giới đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì tốc độ tiến công rất cao trong suốt quá trình chiến dịch. Kinh nghiệm sử dụng không quân, hải quân trong việc thực hành các nhiệm vụ tiến công, trinh sát, vận tải và tiến hành đổ bộ đường không, đường biển quy mô lớn, đã được tổng hợp phong phú thêm một bước.

Việc đặc cách lập ra cơ quan Tổng hành dinh Viễn Đông dưới sự chỉ huy của Nguyên soái A.M. Vaxilevski đã tạo điều kiện chỉ huy linh hoạt, hiệp đồng tác chiến chặt chẽ các phương diện quân và quân chủng để hoàn thành nhiệm vụ chiến lược trọng đại, tiêu diệt đạo quân Quan Đông của phát xít Nhật:, giải phóng toàn bộ phần Đông Bắc Trung Quốc.

N.Đ.TH

PHỤ LỤC 1:
CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI - CON SỐ VÀ SỰ KIỆN

Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô chống bọn xâm lược Hitler kéo dài gần 4 năm. Những trận chiến đấu ác liệt đã xảy ra liên tục trên một mặt trận rộng lớn kéo dài hơn 4000 km từ Barentsev đến Biển Đen.

Trong số 213,5 sư đoàn, nước Đức phát xít đã điều động 153 sư đoàn , trong đó có 19 sư đoàn xe tăng và 14 sư đoàn mô tô; nghĩa là hầu hết các lực lượng xung kích của quân đội Đức đã được huy động để tấn công Liên Xô. Nếu tính cả các nước chư hầu của Đức thì quân xâm lược của Hitler dùng để tấn công Liên Xô có 190 sư đoàn và 4 hạm đội, gồm hơn 5 triệu quân.

Toàn bộ quân đội Hitler được động viên và triển khai để tấn công Liên Xô đã có ưu thế hơn Hồng quân: Về người - 1.8 lần; về xe tăng - 1.5 lần; về máy bay - hơn 3 lần ; và hơn nhiều lần về đại bác và súng.

Từ Tháng 6-1941 đến giữa năm 1944, trên mặt trận Xô - Đức, cùng một lúc luôn có từ 190 tới 270 sư đoàn quân Hitler. Trong khi đó, Đức chỉ dùng từ 9 đến 20 sư đoàn ở mặt trận Bắc Phi và từ 7 đến 26 sư đoàn ở mặt trận Italia để chống quân Anh và Mỹ.

Trong những năm tháng chiến tranh, 607 sư đoàn - những lực lượng chủ yếu của quân đội Hitler đã bị tiêu diệt, đánh tan và bắt làm tù binh trên mặt trận Liên Xô - Đức. Quân đội Mỹ và Anh đã tiêu diệt và bắt làm tù binh 176 sư đoàn của Đức ở Bắc Phi, Italia và Tây Âu. Bọn Hitler bị chết, bị thương và bị bắt làm tù binh trong thời gian chiến tranh là 13,6 triệu quân, trong đó có 10 triệu tại Mặt trận Xô - Đức. Cũng tại mặt trận này, quân Hitler bị mất % số máy bay, một phần lớn nhất xe tăng và pháo binh, hơn 2,5 nghìn tàu chiến và tàu vận tải.

Tổn thất không thể bù đắp nổi của quân đội Đức trong trận đánh gần Moskva là hơn 900 nghìn quân, 38 sư đoàn đã bị đánh tan. Vũ khí, xe tăng của bọn Hitler bị bẻ gãy. Trong 16 sư đoàn xe tăng chỉ có 140 xe tăng còn dùng được, ít hơn cả số xe tăng trang bị cho một sư đoàn xe tăng thông thường.

Kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của Hitler bị thất bại.

Trong từng giai đoạn của chiến dịch Stalingrad, hai bên đã cùng một lúc huy động hơn 2 triệu binh lính và sỹ quan, 26 nghìn đại bác và pháo cối, hơn 2 nghìn xe tăng, nhiều máy bay và kỹ thuật chiến đấu khác. Chiến dịch đã kéo dài gần 200 ngày đêm.

Ngày 19-11-1942, quân đội Liên Xô đã bắt đầu phản công ở vùng ngoại ô Stalingrad, đã bao vây đội quân 270 nghìn tên của Đức. Đội quân này đã bị đánh tan hoàn toàn ngày 2-2-1943, gần 1,5 triệu binh lính, sỹ quan và tướng của Hitler cùng phe trục tam cường đã bị bắt làm tù binh và tử trận. Trận đánh Stalingrad đã mở đầu cho bước ngoặt cơ bản của cuộc Chiến tranh Thế giới Lần thứ Hai.

Gần 2 năm rưỡi (từ 10-6-1941 đến 13-1-1944) đã diễn ra cuộc chiến đấu anh hùng bảo vệ Lêningrad. Bọn Hitler đã xây dựng ở ngoại vi Lêningrad một tuyến phòng thủ vững chắc có chiều sâu đến 250 km. Đến đầu năm 1944, chúng đã tập trung ở đây 741 nghìn lính và sỹ quan, hơn 10 nghìn đại bác và súng cối, hơn 380 nghìn xe tăng và vũ khí tiến công, gần 400 máy bay. Tuy nhiên, cho đến ngày 1-3-1944, sau những trận chiến đấu liên miên kéo dài một tháng rưỡi, bọn Hitler đã bị đẩy lui về phía Tây.

Hơn 4 triệu quân và một số lượng lớn kỹ thuật chiến đấu của quân đội Liên Xô và Đức đã được liên tục huy động trong trận đánh ở vòng cung Kursk. Trận đánh kéo dài 50 ngày đêm, từ 4-7 đến 23-8-1943. Ở mặt trận này, quân đội Liên Xô đã đánh tan tới 30 sư đoàn quân địch, trong đó có 7 sư đoàn xe tăng. Quân Đức bị mất hơn 500000 lính và sỹ quan, 1500 xe tăng và 3000 pháo tự hành, 3700 súng đại bác và hơn 3700 máy bay.

Sau thất bại ở Kursk, bộ chỉ huy quân đội Hitler bắt buộc phải từ bỏ chiến lược tấn công mà chuyển sang phòng thủ trên toàn tuyến mặt trận Xô - Đức. Quyền chủ động chiến lược đã chuyển sang các lực lượng vũ trang Liên Xô.

Cuộc tấn công Hè Thu của Hồng quân năm 1943, kéo dài 5 tháng, đã đánh đuổi bọn xâm lược ra khỏi vùng tả ngạn Ukraina, giải phóng Đônbat, một phần Liên bang Nga Belorussia. Tổn thất của bộ binh quân đội Hitler là 1 triệu 514 nghìn tên.

Trong chiến dịch tấn công Belorussia (từ 23-6 đến 29-đến 29-8-1944), quân đội Liên Xô đã huy động

hơn 2 triệu 500 nghìn quân (gồm cả quân dự bị và các lực lượng ở hậu cứ), hơn 45 nghìn đại bác và súng cối, hơn 6 nghìn xe tăng và pháo tự hành, gần 5 nghìn máy bay chiến đấu. Quân Đức đã huy động hơn 1 triệu 500 nghìn quân, gần 17 nghìn đại bác và súng cối, hơn 1.500 xe tăng và vũ khí tiến công, hơn 2000 máy bay chiến đấu.

Trong chiến dịch tiến công Belorussia, quân đội Liên Xô đã đánh tan tập đoàn quân *"Trung tâm"* của Đức và tiến về phía Tây từ 550 đến 600 km, 17 sư đoàn quân Hitler đã bị tiêu diệt, 50 sư đoàn bị mất 70 % quân số.

Giữa Visla và Oder, bọn Đức đã xây dựng 7 tuyến phòng thủ trên 1 chiều sâu 500 km. Chúng đã tập trung ở đây 400 nghìn quân (không kể các đơn vị và lực lượng ở hậu cứ), 4 nghìn đại bác và súng cối, hơn 1100 xe tăng và vũ khí tiến công, 3 nghìn máy bay. Quân đội Liên Xô hoạt động ở hướng này có ưu thế hơn quân địch. Mặt trận Belorussia số 1 có 2 triệu 200 nghìn quân (không kể các đơn vị ở hậu cứ), 34.500 đại bác và súng cối, gần 6.500 xe tăng và pháo tự hành, gần 4.800 máy bay chiến đấu. Trong chiến dịch tiến công Visla và Oder (kéo dài từ ngày 12-1 đến 3-2-1945), quân Đức đã bị thất bại nặng nề: 35 sư đoàn bị tiêu diệt, 25 sư đoàn bị mất từ 50 đến 70 % quân số.

Để tiến công theo hướng Berlin, Bộ chỉ huy quân đội Xô Viết đã tập trung một lực lượng hùng hậu: 19 tập đoàn quân tổng hợp, 4 tập đoàn quân xe tăng và 4 tập đoàn không quân, với 2,5 triệu quân, hơn 42 nghìn đại bác và súng cối, hơn 6.200 xe tăng và pháo tự hành, 8.300 máy bay chiến đấu, trong đó có 800 máy bay hoạt động tầm xa. Trong trận đánh chiếm Berlin, quân đội Liên Xô đã đánh tan tành gần 1 triệu quân địch, gồm 90 sư đoàn; bắt làm tù binh gần 480 nghìn lính và sỹ quan Đức, chiếm 1.550 xe tăng, 8.600 khẩu pháo và 4.550 máy bay.

Trong năm rưỡi đầu của cuộc chiến tranh, Liên Xô đã chuyển về hậu phương của mình 1.360 xí nghiệp lớn và các nhà máy quốc phòng. Ngành vận tải đường sắt đã vận chuyển 45 triệu toa hàng, hơn 10 triệu người (30 - 40 % tổng số công nhân).

Từ những năm 1941-1942, hơn 200 xí nghiệp công nghiệp và 25 triệu người đã được sơ tán vào sâu trong hậu phương.

Các vùng phía Đông của Liên Xô đã tăng nhanh nhịp độ sản xuất vũ khí và đạn dược. Nếu tính đến tháng 6-1941, các vùng này mới cung cấp được 1/5 sản phẩm quốc phòng, thì chỉ 1 năm sau, đến tháng 6-1942, con số đó đã là hơn %. So với năm 1940, sản phẩm quốc phòng năm 1942 tăng hơn 5 lần, vùng Pôvongie tăng 9 lần, vùng Tây Sibir tăng 27 lần.

Trong thời gian chiến tranh, trung bình một năm Liên Xô sản xuất được 27 nghìn máy bay chiến đấu, 23.771 xe tăng và pháo tự hành, 24.442 khẩu pháo (từ 76mm trở lên); còn Đức sản xuất được 19,7 nghìn máy bay, 13.400 xe tăng và pháo tự hành, 11.200 khẩu pháo.

Trong năm 1941, có 18 tỉnh ủy, 260 khu ủy huyện ủy và các cơ quan khác của Đảng, một số lớn các chi bộ và tổ Đảng bí mật đã hoạt động ở các vùng Liên Xô bị Đức chiếm đóng. Trong thời gian đó, có tất cả 65.000 Đảng viên đã hoạt động ở hậu phương của địch.

Hơn 1 triệu chiến sỹ nhận được sự ủng hộ tích cực của hàng chục triệu người dân Xô Viết, đã chiến đấu trong các tổ chức du kích và các cơ quan bí mật ở hậu phương địch. Những chiến sỹ du kích đã tiêu diệt, làm bị thương và bắt làm tù binh gần 1 triệu tên lính Hitler và tay sai, đã tổ chức đánh đổ 18 nghìn tàu hỏa, loại khỏi vòng chiến đấu hơn 4000 xe tăng và xe bọc thép, hơn 2 nghìn khẩu pháo, gần 800 máy bay của địch, phá hủy và phá hỏng 1.600 cầu xe lửa.

Cuộc chiến tranh Thế giới Thứ Hai do bọn Hitler gây ra đã lôi kéo vào vòng chiến đấu 61 nước với số dân là 1.700 triệu người, trong đó có 110 triệu người cầm súng, nhiều hơn cuộc chiến tranh Thế giới Lần Thứ Nhất 40 triệu người. Trong những năm tháng chiến tranh, chiến sự đã diễn ra trên lãnh thổ 40 nước.

Trong cuộc chiến tranh Vệ quốc chống bọn Hitler, Liên Xô đã phải chịu sự hy sinh to lớn về sức người: 20 triệu người đã hy sinh trong chiến đấu, và các cuộc ném bom, bắn phá của quân đội Đức, ở các trại tập trung và nhà tù của bon Gestapo. Bọn phát xít Đức đã phá hủy của Liên Xô 1.710 thành phố, thị trấn, hơn 70 nghìn ngôi làng, 32 nghìn xí nghiệp công nghiệp, 98 nghìn nông trang tập thể và 1.876 nông trường Quốc doanh, 25 triệu người dân Xô Viết không còn nhà ở. Liên Xô mất gần 30 % tài sản Quốc gia.

Kết quả trực tiếp của chiến tranh Thế giới Thứ Hai là sự chiến thắng của phía Đồng minh. Các nước trong phe phát xít (Đức, Italia, Nhật Bản) phải đầu hàng vô điều kiện. Đức bị các lực lượng của Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp chiếm đóng, trong khi Áo bị chia cắt bởi Đức và cũng bị chiếm đóng một cách tương tự. Nhật bị quân Mỹ chiếm đóng trong khi Liên Xô chiếm đóng các nước Đông Âu.

Trái với Chiến tranh Thế giới Thứ Nhất, khi giới có hạn làm suy yếu nhiều nước và các nước thua cuộc bị ngăn chặn việc tái hội nhập cộng đồng Quốc tế, trái lại trong cuộc Thế chiến Thứ Hai, những nước thua cuộc đã được cung cấp viện trợ để phục hồi và hội nhập cộng đồng Thế giới như một số Quốc gia

hòa bình khác. Vì lẽ đó, Đức và Nhật đã trở thành hai nước quan trọng và có nhiều ảnh hưởng mà không cần phải khiêu chiến.

Sự thất bại của Hội Quốc Liên trong việc ngăn chặn chiến tranh đã dẫn đến việc thành lập Liên Hiệp Quốc, một tổ chức Quốc tế mới và có nhiều sửa đổi, cho đến nay vẫn là tổ chức quan trọng nhất trong việc thúc đẩy hòa bình và hợp tác.

Tổn thất về con người trong cuộc Chiến tranh Thế giới Lần Thứ Hai

Tại Châu Âu:

Thống kê năm 1965, của Liên Hợp Quốc cho biết chỉ riêng số người thiệt mạng do chiến tranh ở Châu Âu đã lên đến 49.257.000 người. Những nước chịu thiệt hại lớn nhất gồm:

Liên Xô: Hơn 21.000.000 người (theo tài liệu của Krivosheev năm 2005, con số này là 26.700.000 người bao gồm 10,7 triệu quân nhân và hơn 16 triệu thường dân; tài liệu khác ước lượng 8,7 triệu Hồng quân Liên Xô thiệt mạng; những nghiên cứu mới nhất của Nga tổng số người chết có thể vượt 30 triệu).

Đức: 9.770.000 người (theo tài liệu nghiên cứu năm 2000 của Tiến sỹ Rudiger Overmans, con số này là 5.300.000 quân nhân, 3.170.000 thường dân và 1.400.000 người Đức ở các Quốc gia khác) .

Ba Lan: 6.028.000 người (theo tài liệu của Viện IPN - Ba Lan năm 2000, con số này là 5.600.000 đến 5.800.000 người, trong đó có khoảng 3.000.000 người Do Thái) .

Nam Tư : 1.600.000 người .

Pháp : 620.000 người .

Italia: 890.000 người.

Tiệp Khắc: 364.000 người.

Hoa Kỳ: 325.000 người .

Anh: 320.000 người.

Tại Châu Á - Thái Bình Dương:

Hoa Kỳ: Khoảng 300.000 người.

Nhật Bản: Khoảng 2.200.000 người.

Trung Quốc: Ước tính khoảng 18 triệu đến 20 triệu người.

Hai miền Triều Tiên: Khoảng 1.000.000 người.

Ấn Độ: 2.587.000 người.

Việt Nam: Hơn 2.300.000 người.

Indonesia: Khoảng 3 triệu đến 4 triệu người.

Cùng với 5,7 triệu người Do Thái bị quân phát xít Đức sát hại.

Trong cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ Hai, chủ nghĩa phát xít đã tàn phá cơ sở vật chất, khoa học kỹ thuật của loài người ít nhất mất 1/4 Thế kỷ sau mới khôi phục lại được.*

PHỤ LỤC 2:
TRẠI TẬP TRUNG
- NỖI ÁM ẢNH KINH HOÀNG CỦA CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT

❋ AUSCHWITZ - BIRKENAU - NỖI ÁM ẢNH TRẠI TỬ HÌNH TRONG THẾ CHIẾN THỨ HAI.

Chế độ phát xít đã lùi xa, song những dư âm, tội ác chiến tranh mà chúng gây ra thì còn vẹn nguyên trong tâm trí nhân loại cho tới ngày nay. Một trong những ký ức đau buồn đó là trại tử hình Auschwitz-Birkenau của chế độ phát xít.

Nằm ở Ba Lan, Auschwitz-Birkenau là một trong những trại tập trung lớn nhất được phát xít Đức lập nên trong Thế chiến Thứ Hai. Nơi đây đã chứng kiến, ghi nhận một trong những thời kỳ đen tối nhất của lịch sử Thế giới. Auschwitz-Birkenau là nơi giam giữ và hành quyết ít nhất 1,3 triệu người với 90% là người Do Thái. Tuy nhiên, tất cả các số liệu chính xác đều đã bị Đức Quốc xã xóa sạch. Một vài thông tin được tiết lộ, số lượng người bị tử hình thực tế lớn hơn nhiều, lên tới 2,1 - 2,5 triệu người. Tù nhân trong trại tập trung này gồm: đàn ông, phụ nữ, trẻ em, người già, tất cả chỉ được mặc chiếc áo mỏng manh, cổ chống chịu với sự khắc nghiệt của mùa Đông ở Ba Lan. Sau khi bị bắt vào đây, họ bị tước bỏ mọi tài sản, xăm mình, cạo sạch lông, bắt chấy rận và đối xử vô cùng tệ bạc.

Khẩu hiệu lớn ngay trên lối vào trại: *"Lao động là tự do"*. Trớ trêu và nghiệt ngã ở chỗ, tù nhân ở đây phải lao động khổ sai và không có lấy một sự tự do nào. Họ phải làm việc trong những điều kiện hết sức tồi tệ, vắt kiệt sức lực cho tới chết. Ước tính, giá trị tài sản các tù nhân làm ra lên tới 200 triệu USD thời đó.

** Các con số thống kê trên đây chỉ là tương đối gần đúng. Vì theo nguồn sử liệu của mỗi nước thống kê có sai khác nhau. BT.*

Trại tập trung Auschwitz (*Aosovít*) là trại lớn nhất và khủng khiếp nhất trong các trại tập trung của Đức. Khu tổ hợp trại tập trung này bao gồm 3 trại chính :

- Auschwitz I: Trung tâm hành chính,

- Auschwitz II: Trại hủy diệt được trang bị các hầm khí và lò thiêu.

- Auschwitz III: Trại lao động.

Cho tới nay, ở Auschwitz-Birkenau vẫn còn tồn tại những căn phòng được thiết kế với chức năng tử hình tù nhân: Phòng hơi ngạt, lò thiêu đứng… Trong quá khứ, chỉ vỏn vẹn 6 tháng, 10.000 tù binh Nga bị giam chỉ còn sót lại khoảng 200 người sống sót.

Những chiếc nẹp tay giả - một vật dụng vô cùng phổ biến trong trại, chúng được dùng cho các tù nhân bị khuyết tật, hoặc bị tai nạn do lao động khổ sai, người già không đủ sức khỏe. Thật đáng buồn, khi được đeo nẹp giả cũng là lúc tù nhân sắp phải đi tới phòng hơi ngạt - căn phòng kết thúc cuộc đời họ. Bọn phát xít vắt kiệt sức lao động của tù nhân và khi họ không còn sức để làm việc thì chúng giết hết.



Cổng vào Trại tập trung Auschwitz

Điều kiện sinh hoạt của các tù nhân trong trại tập trung này vô cùng tồi tệ: Một ngày họ phải làm việc 12 tiếng, từ 4 rưỡi sáng và khi đi ngủ cũng phải nằm chung 4 người/giường.

Tự do là khái niệm gần như biến mất trong trại Auschwitz-Birkenau. Ngay cả những sinh hoạt tối thiểu như nghỉ ngơi, ngủ cũng đều bị giám sát rất chặt. Đến khi đi vệ sinh, tù nhân cũng bị theo dõi ngặt nghèo về mặt thời gian đại tiện và tiểu tiện.

Các tù nhân có rất nhiều nguồn gốc khác nhau: Do Thái, Ba Lan, Liên Xô hay những kẻ phạm tội. Họ đều được coi là kẻ thù không đội trời chung của chế độ phát xít và phải chết.

"*Untersuchungsraum*" là tên căn phòng đáng sợ nhất ở Auschwitz-Birkenau. Nó có nghĩa là "*phòng thí nghiệm*". Tại đây, núp dưới danh nghĩa nghiên cứu khoa học, phát xít Đức đã tiến hành các thí nghiệm y tế, thử nghiệm các loại chất độc hóa học với vật thí nghiệm chính là tù nhân.

Một trong những thủ đoạn tàn ác nhất của phát xít đó là trước khi hành hình các tù nhân, chúng trao cho họ những vali ghi tên tuổi của mình, gieo cho họ một ảo tưởng về hy vọng được thả ra ngoài. Sau đó, họ sẽ được đưa đến phòng hơi ngạt hành hình…

Bên cạnh hố chôn xác quy mô lớn, thân thể nhiều nạn nhân còn được kết thúc trong lò thiêu. Do nhu cầu tiêu hủy xác lớn nên những lò thiêu được thiết kế để hỏa táng 20.000 người cùng lúc, mỗi lần hỏa táng thường kéo dài 24h đồng hồ. Hố chôn xác tập thể và lò hỏa thiêu tập trung là nỗi ám ảnh kinh hoàng của các trại tập trung phát xít.

✻ TRẠI TẬP TRUNG BUCHENWALD - NỖI HỒ THẸN CỦA NGƯỜI ĐỨC

Trại tập trung Buchenwald, nằm gần Thành phố Weimar của Đức, được mở ra năm 1937 để giam giữ những người bất đồng chính kiến với chủ nghĩa phát xít, người Do Thái, người La Mã, người đồng tính và rất nhiều người thuộc các dân tộc khác nhau. Quân đội Mỹ đã giải phóng trại này năm 1945. Ước tính, khoảng 56.000 tù nhân đã bị chết do bị cưỡng bức lao động, bị bắn, giết hoặc bị làm thí nghiệm y tế với các chất độc chết người.

Georg Sterner, một người Hungary gốc Do Thái nhớ lại trại số 37 thời điểm chiếc xe tăng Mỹ đầu tiên húc đổ hàng rào dây thép gai sáng 11-4-1945: "*Chúng tôi đứng ở cửa sổ. Nó đến từ từ. Nó dừng lại giữa hàng cây, lấy đà và lao tới phá tan hàng rào*".

Các binh sỹ Mỹ thực sự bị sốc khi thấy bên trong có khoảng 21.000 người đang chết đói và hàng đống xác chết - một số xác bị cháy xém trong các lò thiêu còn cang dở khi quân Đức bỏ chạy.

Giống như các trại tập trung khác, số tù nhân vào trại Buchenwald tăng mạnh từng ngày: Tháng 7-1937 có 1.000 tù nhân, Tháng 9-1939 có 5.382 tù nhân và đến Tháng 12-1944 số tù nhân tăng tới 63.084 người. Số tù nhân lên tới 80.436 người vào cuối tháng 3-1945.

Trại tập trung Buchenwald do các tù nhân xây dựng. Trong suốt mùa Hè năm 1937, quân Đức quốc xã đã bắt các tù nhân chở các tảng đá lớn từ khu khai thác tới trại. Những ai không thể chở đá đều bị giết chết. Hàng chục tù nhân phải kéo một chiếc xe 4 bánh chở nặng đá vừa kéo vừa phải hát, nếu không sẽ bị đánh rất dã man, thậm chí là giết chết.

Mục tiêu chính của trại tập trung Buchenwald là xử tử tù nhân bằng công việc nặng nhọc và dùng tù nhân để thí nghiệm các chất độc. Hàng nghìn tù nhân bị chết do phải lao động cật lực, bị tra tấn, hoặc đơn giản bị đói hoặc thiếu vệ sinh. Còn có hàng

nghìn tù nhân khác, đặc biệt là những tù binh chiến tranh Xô Viết, bị tiêm thuốc độc. Rất nhiều nạn nhân khác bị đưa ra làm thí nghiệm y tế....

❋ ADOLF EICHMANN (1906-1962)

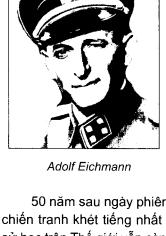

Adolf Eichmann

Với vai trò là *"kiến trúc sư trưởng"* của nạn diệt chủng, cùng những hành động tàn sát liên quan đến cái chết bi thảm của 6 triệu người Do Thái ở Châu Âu. Adolf Eichmann đã được người đời mệnh danh là *"Tên sát nhân kinh khủng nhất của mọi thời đại"*.

50 năm sau ngày phiên tòa xét xử tên tội phạm chiến tranh khét tiếng nhất Thế giới này, nhiều nhà sử học trên Thế giới vẫn còn phải rùng mình khi nhắc đến tội ác man rợ cũng như những tháng ngày đằng đẵng truy lùng viên Trung tá quân đội nguy hiểm nhất của Đức Quốc xã này.

Eichmann sinh ngày 19-3-1906 tại Solingen, nước Áo, trong một gia đình kinh tế khá giả, nhưng bản thân thì chưa bao giờ học hành đến nơi đến chốn. Ngay từ khi còn ngồi trên ghế trường phổ thông, Eichmann chưa bao giờ nghĩ mình sẽ ra nhập quân đội. Tuy nhiên, một biến cố lớn xảy ra đã làm thay đổi cuộc đời của Eichmann: Mẹ Eichmann mất và gia đình chuyển đến vùng Eichmann, nơi có người bạn thân tên Ernst Kaltenbrunner đang là thành viên của Đảng Đức Quốc xã (NSDAP), thuộc chi nhánh tại Áo. Nghe theo lời khuyên của bạn, lại vốn có sẵn sự căm ghét người Do Thái từ bé, nên vào năm 1932, Eichmann đã ghi danh vào Đảng Đức Quốc xã.

Từ bé, Adolf Eichmann đã có tầm vóc không cao, tóc đen, da bánh mật và cặp mắt màu xanh da trời, đặc trưng của miền Careli, Áo. Vì thế bạn bè cùng lứa vẫn gọi đùa cậu ta là *"der kleine Jude"* tức *"người Do Thái bé nhỏ"*. Họ không biết rằng chính cái biệt danh đó lại là nỗi đau khoét sâu thêm sự căm ghét người Do Thái vốn đã có từ lâu, tận trong máu thịt của kẻ dân tộc cực đoan trẻ tuổi và hẹp hòi này. Vì thế, khi gia nhập NSDAP, vốn sẵn có máu bài Do Thái và thái độ phục vụ trung thành tận tụy, Adolf Eichmann đã được chính Tổng tư lệnh các lực lượng SS-Thống chế Heirnich Himmler rất tin dùng. Đường công danh của Eichmann thăng tiến đến chóng mặt so với đồng nghiệp cùng thời.

Năm 1939, Eichmann đã được đeo lon Đại úy, một năm sau lên Thiếu tá và năm sau nữa đã là Trung tá, Trưởng phòng Các vấn đề về người Do Thái. Bắt đầu năm 1940, hầu như tất cả các cuộc thảm sát người Do Thái ở những vùng lãnh thổ của Châu Âu bị Đức chiếm đóng đều có sự can dự của Eichmann với những mức độ khác nhau. Ngày 20-1-1942, Eichmann tham gia một Hội nghị bí mật và quan trọng ở Vanzee. Hitler đích thân chỉ thị: *"Phải giải quyết triệt để vấn đề Do Thái"*. Sau Hội nghị, Eichmann đã chỉ huy các cơ quan, đơn vị cấp dưới của mình thực hiện triệt để chủ trương nói trên bằng các biện pháp hết sức dã man. Hắn và đồng bọn đã gây nên nhiều tội ác chống nhân loại, chống lại người Do Thái.

Năm 1941, những cuộc tàn sát người Do Thái được đẩy lên đỉnh điểm thành *"Đại diệt chủng người Do Thái"*. Lúc này, Hitler đã đặt phương châm cho kế hoạch tàn sát này của mình là: *"Giết sạch không ghê tay"*. Trong năm này, sau khi chiếm đóng Belarus, Đức Quốc xã đã sử dụng những bệnh nhân tâm thần trong các bệnh viện ở Minsk làm vật thí nghiệm. Lúc đầu, những người này bị buộc đứng sát nhau theo hàng dọc để bị giết bằng các xâu chuỗi, nhưng quân Đức lúc đó cho rằng, phương pháp này là quá chậm. Rồi chất nổ được sử dụng, nhưng số người chết không nhiều, trong khi nhiều người khác chỉ bị mất tay và chân. Sau cùng, người Đức chọn cách dùng súng máy để giết hết số bệnh nhân tâm thần này.

Tháng 10 -1941, tại Mogilev, Ba Lan, người đứng đầu Đức Quốc xã là Eichmann đã thử nghiệm một loại hình tàn sát khác mang tên *"Gaswagen"* - tức *xe hơi ngạt*. Đầu tiên, bọn chúng sử dụng một xe quân sự hạng nhẹ, nhưng phải mất 30 phút mới giết chết nạn nhân; kế đó, bọn chúng dùng một xe tải lớn hơn, nhét đầy người vào trong và chỉ cần 8 phút để kết thúc mạng sống của tất cả những người trong xe. Tiếp sau đó, các cuộc tàn sát được tiến hành có hệ thống trên toàn bộ lãnh thổ bị Đức Quốc xã chiếm đóng.

Đầu Tháng 8-1944, Eichmann báo cáo với Himmler: "Đến nay, tôi có thể tin tưởng báo cáo với ngài rằng quyết định của Hội nghị Vanzee đã được thực thi nghiêm chỉnh. Sáu triệu tên Do Thái đã bị tiêu diệt".

Cuộc truy lùng gắt gao nhất mọi thời đại

Là một nhân viên mật vụ giàu kinh nghiệm nên Eichmann sớm đã đánh hơi được sự thất bại của Đức Quốc xã trong chiến tranh Thế giới Thứ Hai. Bởi vậy, trước lúc Berlin thất thủ, Eichmann đã cắt đứt mọi liên hệ với vợ con, gia đình, bí mật tìm cách thoát thân, hòng tránh sự trừng phạt của công lý. Đầu tiên,

hắn đổi tên là Otto Heninger, cải trang thành lính trơn, đầu hàng và chịu ngồi tù trong trại giam của quân Đồng minh. Năm 1949, hắn trốn trại, chạy sang Roma, Italia, rồi sau đó vượt biển sang Nam Mỹ. Năm 1952, Eichmann đến Thủ đô của Argentina. Tại đây, hắn lại thay tên, đổi họ một lần nữa và trở thành Ricardo Clemento - công dân Argentina, nhân viên chi nhánh Hãng xe hơi *"Mer- cedes-Benz"* tại Buenos Aires.

Ngày 19-1-1951, cơ quan tình báo bí mật của Israel - Mossad được thành lập. Một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cơ quan này là lùng bắt những tên phát xít là tội phạm chiến tranh về quy án. Giám đốc của Mossad khi đó là Isser Harel đã tuyên bố: *"Chúng ta (người Israel) không được quên và không thể thờ ơ với linh hồn 6 triệu người dân Do Thái vô tội đã chết thảm thương trong các trại tập trung của phát xít Đức"*. Cũng từ đây, một kế hoạch được gọi là *"Chiến dịch săn lùng kẻ sát nhân lớn nhất của mọi thời đại"* chính thức được khởi động với hơn 450 thành viên xuất sắc nhất của Mossad vào cuộc.

Tuy nhiên mọi việc truy tìm với những thành viên xuất sắc nhất cũng không thể giúp Mossad tìm được kẻ sát nhân tàn khốc nhất của mọi thời đại - Adolf Eichmann, một cách dễ dàng. Với kinh nghiệm chiến đấu từ bản thân, Eichmann luôn tạo ra cho mình một vỏ bọc chắc chắn mà không một lực lượng tình nhuệ nào có thể tìm ra được hắn. Tuy nhiên, tội ác ắt phải trả giá. Vào ngày 11-5-1960, tức 15 năm sau ngày chạy trốn, Adolf Eichmann đã bị bắt giữ khi đang sinh sống với gia đình tại Thủ đô Buenos Aires của Argentina.

Ngày 11-4-1961, Adolf Eichmann được đưa ra xét xử tại tòa án Jerusalem. Eichmann đã bị kết án 15 tội, trong đó có *tội phi nhân tính và tội giết hàng triệu người dân Do Thái vô tội*. Sau khi phiên tòa kết thúc, Eichmann bị tuyên án tử hình bằng hình thức treo cổ, đây là án tử hình duy nhất của Israel, một đất nước xưa nay chưa bao giờ dùng hình thức trừng phạt này.

50 năm với những tranh cãi

Năm 2011, Israel kỷ niệm 50 năm ngày diễn ra phiên tòa xét xử Adolf Eichmann, cũng giống như một năm trước, nước Đức kỷ niệm 60 năm ngày diễn ra phiên tòa Nuremberg, nơi những kẻ đầu sỏ của Chủ nghĩa phát xít bị kết án tội phạm chiến tranh. Cũng giống như phiên tòa Nuremberg, người Đức mãi đến những năm 70 của Thế kỷ trước mới công nhận phiên tòa xét xử Adolf Eichmann được diễn ra công bằng.

Eichmann phải ngồi nghe xét xử trong một lồng kiếng chống đạn để tránh sự phẫn nộ của những nhân chứng là người Do Thái còn sống sót sau cuộc đại diệt chủng.

Giống như tại phiên tòa xét xử Nuremberg, nơi mà lần đầu tiên trong lịch sử, các nhà lãnh đạo Chính phủ bị buộc trách nhiệm cá nhân về các hành động của mình trong chiến tranh. Trong phiên tòa tại Israel, Adolf Eichmann luôn tuyên bố rằng ông ta không biết hoặc không chịu trách nhiệm về những gì đã xảy ra. *"Tôi chỉ nghe theo và tuân lệnh cấp trên. Chưa bao giờ tôi có làm điều gì mà không do lệnh từ cấp trên (Hitler hay Himmler) bảo tôi làm"* - Adolf Eichmann biện hộ.

Hai luật sư biện hộ cho Eichmann luôn phản nàn rằng không được chất vấn các nhân chứng còn sống mà chỉ nghe họ nói trên tòa. Chính vì vậy, tại thời điểm đó, nhiều người Đức cho rằng, *phiên tòa xét xử Adolf Eichmann là không công bằng (?)*.

Không những thế, khi tin Eichmann bị bắt loan tải về Do Thái, nhiều nhóm chính sách cực hữu của Argentina đã phản đối dữ dội. Chính quyền Israel lúc đầu phủ nhận việc đứng sau âm mưu bắt cóc tội nhân Eichmann và tuyên bố rằng một nhóm hoạt động cá nhân Do Thái đã làm việc này. Sau đó, có nhiều cuộc thương lượng giải hòa giữa hai nước qua môi giới tại Liên hợp Quốc về vấn đề Eichmann giữa hai nước.

Sau 14 tuần lễ thu thập chứng cứ và các tài liệu liên quan đến tội ác tày trời của Adolf Eichmann. Ngày 11-12-1961, Eichmann đã bị kết án, tuy nhiên sau đó Eichmann cũng đệ đơn chống án theo đúng luật pháp của Israel. Ngày 29-5-1962, Tòa án Tối cao Israel đã bác đơn chống án của Eichmann. Trong bản án chánh thẩm tuyên bố: *"Eichmann bào chữa rằng hắn chỉ nghe lệnh cấp trên nhưng thực ra hắn không nghe mệnh lệnh gì cả. Hắn là cấp trên của chính mình và tự ra lệnh trong các kế hoạch về dân Do Thái... Ý tưởng của cái gọi là "Giải pháp tối hậu" đáng lý sẽ không biến dạng thành cuộc đốt da sáo thịt của hàng triệu người nếu không có đầu óc cuồng tín và lòng dạ khát máu của bị cáo cùng đồng lõa."*

Tòa án Tối cao Israel sau đó đã tuyên án Adolf Eichmann phạm tội diệt chủng và *"Kẻ sát nhân kinh khủng nhất mọi thời đại"* đã bị xử tử bằng cách treo cổ. Xác của Adolf Eichmann sau đó bị đốt thành tro và rắc xuống Biển Địa Trung Hải. Lý do người Israel rắc hài cốt của Adolf Eichmann xuống biển là để: *"Không còn tung tích mộ phần để sau này không có cơ hội cho người khác lập lễ lạc tưởng niệm về Eichmann và những hành vi vô nhân đạo của hắn ta"*.

28. CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ (13-3 đến 7-5-1954)

28.1. Tình hình chung

- Hình thức: Chiến dịch tiến công chiến lược.

- Không gian: Điện Biên Phủ (vùng Tây Bắc, Việt Nam).

- Thời gian:Từ 13-3 đến 7-5-1954.

- Lực lượng tham gia chiến dịch:

+ *Ta*: các sư đoàn bộ binh 308, 312, 316 + Trung đoàn bộ binh 57, 304 + Đại đoàn công pháo (24 khẩu 105 mm, 15 khẩu 75 mm, 16 khẩu 120 mm, 36 khẩu 82 mm, 24 khẩu cao xạ 37mm).

+ *Địch*: 21 tiểu đoàn bộ binh tinh nhuệ + 3 tiểu đoàn pháo binh (24 khẩu 105 mm, 4 khẩu 155 mm, 20 khẩu 120 mm) + 1 đại đội tăng (10 chiếc) + không quân chi viện chiến đấu: 150-250 lần chiếc/ ngày.

- Kết quả: Ta tiêu diệt toàn bộ tập đoàn cứ điểm địch phòng ngự ở Điện Biên Phủ, gồm 17 tiểu đoàn bộ binh, 3 tiểu đoàn pháo binh, diệt và bắt sống hơn 16.000 tên (riêng bắt sống 10.000 tên, kể cả viên tướng tư lệnh De Castries và Bộ chỉ huy cứ điểm), bắn rơi và phá hủy hơn 60 máy bay, giải phóng khu vực Điện Biên Phủ.

Chiến dịch đã có tác dụng trực tiếp đến giải pháp hòa bình, dẫn đến việc giải phóng hoàn toàn miền Bắc Việt Nam và kết thúc hoàn toàn chiến tranh của thực dân Pháp ở Đông Dương.

28.2. Diễn biến chính

Bước sang năm thứ 8 của chiến tranh Việt – Pháp, địch đã ở vào thế phòng ngự, nhất là trên chiến trường Bắc Bộ. Nhận thấy không thể thắng trong cuộc chiến tranh này, địch đã đưa ra kế hoạch Nava nhằm bình định Việt Nam trong 18 tháng, để tạo thế mạnh tiến đến một giải pháp thương lượng có lợi cho chúng.

Về phía ta, với những đòn tiến công và phản công trên các hướng Tây Bắc, Tây Nguyên – Duyên Hải Trung Bộ, Thượng Lào, Trung Lào, Hạ Lào, trong Đông Xuân 1953-1954, ta đã buộc địch phải phân tán lực lượng cơ động trên khắp chiến trường, trong khi đó ta tập trung chủ lực về hướng Tây Bắc.

Nhạy cảm trước ý đồ chiến lược của ta, địch liền tăng cường lực lượng, biến Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương, buộc ta phải chấp nhận chiến đấu nếu muốn giải phóng Tây Bắc. Nhận định đây là một cơ hội lớn để tiêu diệt sinh lực địch, ta quyết định mở chiến dịch tiến công Điện Biên Phủ. Trong bối cảnh đó, chiến trường này đã trở thành điểm quyết chiến chiến lược nóng bỏng của cả hai bên.

Ta chủ trương chuẩn bị kỹ lưỡng, đánh chắc, tiến chắc, vì sau khi địch đã kịp thời tăng cường lực lượng, thiết kế phòng ngự vững chắc, khả năng đánh nhanh, thắng nhanh trở nên hạn chế.

Sau khi hoàn thành các công tác chuẩn bị, ngày 13-3, ta nổ súng tiến công tuyến phòng ngự vòng ngoài, bao gồm các cụm cứ điểm Him Lam, Độc Lập, Bản Kéo. Ngày 13-3, các trung đoàn 141 và 209 (f312) đã tiêu diệt cụm cứ điểm Him Lam; ngày 14-3, các trung đoàn 88 (f308) và 165 (f312) đã tiêu diệt cụm cứ điểm Độc Lập; ngày 17-3, kết hợp chủ lực tiến công với lực lượng địch phản chiến, trung đoàn 36 (f308) làm chủ cứ điểm Bản Kéo. Sau 5 ngày, ta đập tan tuyến phòng ngự vòng ngoài; mở thông cửa vào khu phòng ngự trung tâm, diệt và bắt sống hơn 2.000 tên địch.

Từ ngày 30-3, ta mở đợt tiến công thứ hai, nhằm vào các cao điểm phía Đông Mường Thanh (phân khu Trung Tâm). Các đại đoàn quân của ta đã nhanh chóng chiếm được một số cứ điểm, nhưng những trận chiến đấu quyết liệt giành giật đồi bên đã diễn ra tại khu vực các chiến của đại đoàn 316 trên các điểm cao A1, C1. Suốt trong Tháng 4, ta và địch đã giành đi giật lại từng khu vực trên các điểm cao có ý nghĩa chiến thuật quan trọng nhằm khống chế phân khu Trung Tâm. Giữa Tháng 4, ta tấn công chiếm Sân bay Mường Thanh, cắt đứt cầu hàng không là đường tiếp tế quan trọng nhất của địch. Chúng lâm vào thế nguy khốn, bị tiến công trong tình trạng đảm bảo vật chất ngày càng trở nên khó khăn.

Từ 1-5, từ ba hướng Đông, Tây, Đông Bắc, các đại đoàn quân của ta mở cuộc tiến công cuối cùng vào Điện Biên Phủ. Ngày 1-5 đại đoàn 316 chiếm đồi C1; sáng 7-5, ta diệt các cứ điểm C2, A1, 507, là những cứ điểm kiên cố cuối cùng của địch. Chiều 7-5, ta tổng công kích trên toàn bộ mặt trận và đến chiều, ta đã hoàn toàn giải phóng Điện Biên Phủ, cầm giữ tại chỗ hơn 1 vạn tên địch cùng với tướng chỉ huy De Castries (*Đờ Cátto*ri).

28.3. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Điện Biên Phủ là một chiến dịch chiến lược, mà tầm vóc tác động của nó đến cục diện hai bên đã không một chiến dịch nào đạt tới trong lịch sử cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống Pháp. Có chiến dịch này trước hết là do quyết tâm chiến lược sáng suốt trong việc lựa chọn hướng tiến công với một tinh thần quyết chiến rất cao. Đặc biệt là vai trò của người chỉ huy Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Đó cũng là nghệ thuật tài giỏi trong việc tiến hành các bước chuẩn bị và trong sử dụng lực lượng. Về nghệ thuật tác chiến, đột phá lần lượt cụm cứ điểm địch là một phương pháp kinh điển, cũng đồng thời là giải pháp đúng đắn trong chiến dịch tiến công để giải quyết một tập đoàn cứ điểm. Ta đã trưởng thành vượt bậc với cách đánh công sự vững chắc, trong đó sự chỉ đạo chiến thuật là rất linh hoạt, cụ thể và sáng tạo.

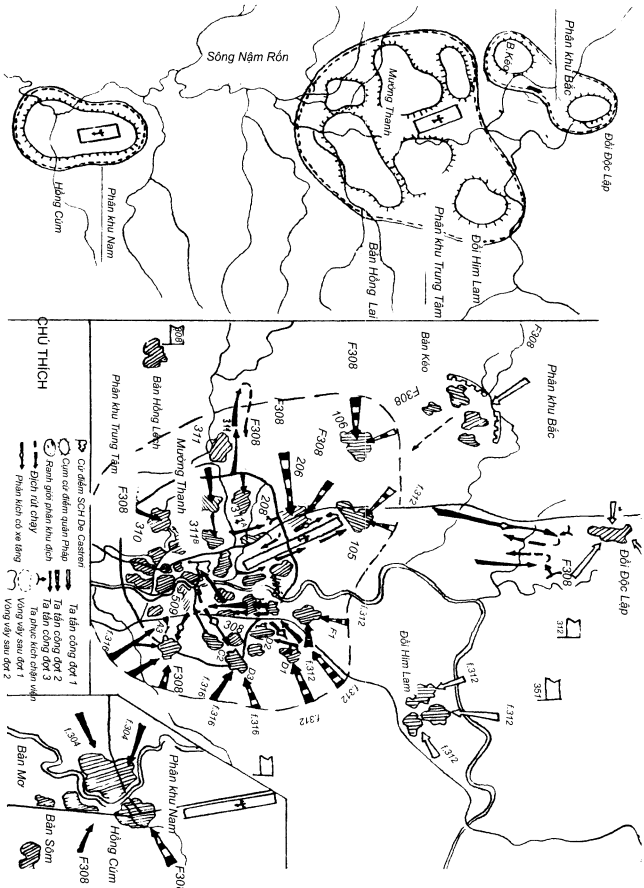

Chiến dịch Điện Biên Phủ
(13-3 đến 7-5-1954)

Cách đánh trong chiến dịch tiến công này đã dẫn đến thắng lợi từng bước, tất yếu, không thể đảo ngược.

29. CHIẾN DỊCH TÂY NGUYÊN NĂM 1972 (24-4 đến 6-6-1972)

29.1. Tình hình chung

- Hình thức: Chiến dịch tiến công.

- Không gian: Vùng Bắc Tây Nguyên, bao gồm Kon Tum, Gia Lai.

- Thời gian: Từ 24-4 đến 6-6-1972

- Lực lượng tham chiến:

+ *Ta:* Các sư đoàn bộ binh 2 + 320 + 4 trung đoàn bộ binh 66, 28, 24, 95 + tiểu đoàn xe tăng và các đơn vị hỏa lực khác; tổng cộng: 45.000 người.

+ *Địch:* Các sư đoàn bộ binh 22 + 23 + sư đoàn dù + 2 liên đoàn biệt động quân + 14 tiểu đoàn bảo an và các đơn vị khác; tổng cộng: 54.000 tên.

Địch được chi viện tối đa của không quân bao gồm cả không quân chiến lược Mỹ, tổng cộng gần 10.000 lần chiếc trong thời gian chiến dịch.

- Kết quả: Ta đã tiêu diệt 41.000 tên địch, giải phóng Tỉnh Kon Tum (trừ thị xã).

29.2. Diễn biến chính

Mùa Xuân 1972, ta mở cuộc tiến công chiến lược trên khắp chiến trường miền Nam, mà Tây Nguyên là một trong những hướng chính. Tại đây, ta mở chiến dịch tiến công Kon Tum.

Từ 26-3, ta thực hiện chia cắt chiến dịch đối với địch, cắt đường 14 trên đoạn nối liền Thị xã Kon Tum với Plâyku, là căn cứ chủ yếu của quân đoàn 2. Việc chia cắt kéo dài hơn 2 tháng đã khiến giao thông địch bị tê liệt một phần quan trọng.

Từ 30-3, ta thực hiện nghi binh trên dãy cao điểm phía Tây Thị xã Kon Tum, khiến địch hoang mang tung một phần quan trọng lực lượng tổng dự bị – 2 lữ đoàn dù ra ngăn chặn ta ở đây để phòng ngự thị xã. Sư đoàn 320 đã liên tục tiến công địch, diệt và đánh thiệt hại hai tiểu đoàn, khiến lữ dù 2 mất sức chiến đấu. Ta cũng đánh thiệt hại một phần sư đoàn 22 ra ngăn chặn ở phía Đông Tân Cảnh, khiến lực lượng phòng ngự của địch ở đây bị tiêu hao.

Đòn nghi binh của ta có hiệu quả tốt nhất, nhưng trận đánh then chốt mở màn chiến dịch ở khu vực Tân Cảnh tiến hành chậm do ta gặp rất nhiều khó khăn về mặt đảm bảo vật chất.

Ngày 24-4, sau một ngày chiến đấu quyết liệt, Sư đoàn 2, Trung đoàn 66 đánh chiếm căn cứ và Thị trấn Tân Cảnh, diệt sư đoàn 22 địch và các lực lượng tăng cường, lần đầu tiên tiêu diệt một sở chỉ huy sư đoàn địch trên chiến trường.

Do không huy động kịp thời lực lượng vì những khó khăn khách quan và chủ quan, ta không tận dụng được thời cơ địch hoang mang, rối loạn sau thất thủ Tân Cảnh để tiến công ngay Thị xã Kon Tum. Hơn nữa, trận đánh vào đây phải hoãn lại nhiều lần.

Bởi vậy, địch đã kịp thời tăng cường lực lượng tổ chức phòng ngự vững chắc khu vực thị xã. Những trận đánh ở ngoại vi từ ngày 14-5 và trận tiến công thị xã từ 24-5 do các sư đoàn 2, 320, các trung đoàn 66, 28 thực hiện đã diễn ra quyết liệt ngay từ phút đầu và trong suốt quá trình chiến đấu. Ta chiếm được phần lớn thị xã, tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, nhưng sau đó không phát triển được. Địch phản kích liên tục dưới sự chi viện tối đa của hỏa lực phi, pháo, chỗ mạnh chủ yếu của chúng. Đến ngày 6-6, do lực lượng hạn chế, khả năng giành thắng lợi không còn, ta rút bộ đội khỏi thị xã, kết thúc chiến dịch.

29.3. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Tác chiến hiệp đồng binh chủng trên quy mô tương đối lớn là bước phát triển mới của nghệ thuật quân sự trên chiến trường rừng núi Tây Nguyên, trong đó bộ đội xe tăng lần đầu tiên xuất hiện ở đây đã phát huy sức mạnh đột kích qua những trận đánh công sự vững chắc.

Nghệ thuật lập thế trận vây hãm,chia cắt và đột phá chiến dịch đã đem đến những thành công mới. Cách cắt đường dài ngày là hình thức chiến thuật vây hãm, cô lập địch có hiệu quả. Đột phá vào cụm phòng ngự Tân Cảnh, ta đã đánh ngã về cơ bản lực lượng địch ở Kon Tum.

Một điểm đặc sắc khác là trong trận đánh này; mưu kế nghi binh lừa địch và điều địch đã thành công. Do hoạt động tác chiến nghi binh, tạo thế và việc làm hai con đường của ta, địch đã tập trung phòng ngự Kon Tum, thậm chí đưa lực lượng tổng dự bị ra ngăn chặn vòng ngoài ở dãy điểm cao phía Tây Sông Pô Kô (Tây Bắc thị xã) và bị ta tiêu diệt. Giành được yếu tố bất ngờ, ta đã giải quyết cụm cứ điểm Đắc Tô - Tân Cảnh nhanh gọn.

Do nhiều yếu tố, ta đã không tận dụng được thời cơ thuận lợi nhất; cùng với việc thiếu kinh nghiệm trong tổ chức lực lượng, tổ chức hiệp đồng

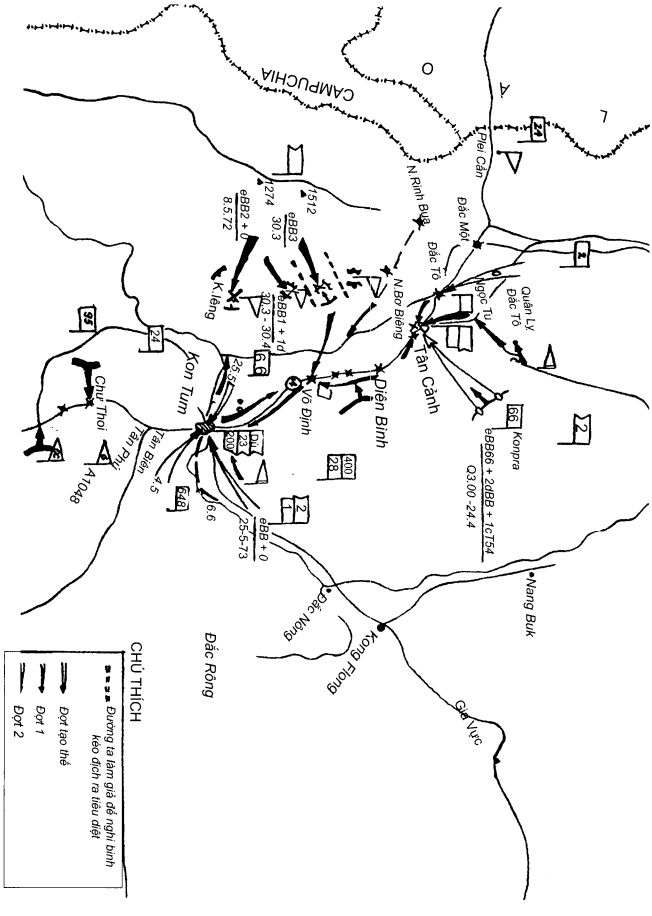

Chiến dịch Tây Nguyên năm 1972
(24-4 đến 6-6-1972)

chỉ đạo tình huống và trong tác chiến thành phố đã dẫn đến không thành công trong trận tiến công Thị xã Kon Tum.

Thượng tướng - GS. NGND. **HOÀNG MINH THẢO**

CHIẾN DỊCH QUẢNG ĐÀ (29-3-1975)

"..Đúng như phán đoán của Bộ Tổng Tư lệnh, trong hai ngày 12 và 13 tháng 3, địch đổ quân xuống phía Đông Buôn Ma Thuột, Phước An và Tây sân bay Hoà Bình. Chúng sa ngay vào một cái bẫy đã giăng sẵn. Các trung đoàn 45, 44, sở chỉ huy như sư đoàn 23 ngụy cùng với tàn quân của liên đoàn biệt động số 21 lần lượt bị tiêu diệt. Số còn lại chạy tán loạn, bỏ lại nhiều vũ khí, xe cộ và quân trang, quân dụng. Cuộc phản kích của địch hòng chiếm lại Buôn Ma Thuột bị đập tan. Quân ta nhanh chóng phát triển về hướng Phú Bổn, hình thành thế bao vây Thị xã Plâyku.

Cũng đúng như Bộ đã dự đoán ngày 14 - 3, địch bỏ Plâyku, Kon Tum. Ngày 15 - 3, địch rút chạy về hướng ven biển. Ngày 16- 3, quân ta được lệnh băng rừng, cắt đường số 7, chặn đầu quân địch ở Đông Phú Bổn, Nam Cheo Reo và Phú Thiện. Binh sỹ địch tháo chạy mang theo vợ con nheo nhóc, đồ đạc lỉnh kỉnh, gây nên cảnh hỗn loạn, chen nhau chạy thoát lấy thân. Đường xá tắc nghẽn. Cả dòng người, xe cộ ùn lại ở Tây và Đông Phú Bổn, nhớn nhác, kinh hoàng. Một số địch chạy được về Phú Túc, Củng Sơn, nhưng lại tắc luôn ở đấy. Sau khi tiến công giải phóng các Quận Phú Nhơn, Mỹ Trạch, Phú Thiện, quân ta vây đánh địch ở Củng Sơn, diệt và bắt sống gần 6.000 tên.

Báo chí và đài phát thanh phương Tây đổ thêm chất xúc tác vào quá trình sụp đổ của ngụy quân, ngụy quyền. Đài BBC tường thuật chi tiết cuộc rút chạy, tô đậm hình ảnh thảm hại với những cảnh rừng rợn ở Plâyku, Kon Tum và trên đường số 7. Đài tiếng nói Hoa Kỳ loan tin Quốc hội Mỹ bác bỏ viện trợ thêm về quân sự cho ngụy quyền Sài Gòn với đa số áp đảo: 49 phiếu thuận trên 189 phiếu chống lại Hạ Nghị viện, và 6 phiếu thuận trên 36 phiếu chống lại Thượng Nghị viện, chống lại việc viện trợ cho chính quyền Sài Gòn.

Đã đến lúc phải chạy đua với thời gian.

Bộ Chính trị quyết định sẽ họp vào ngày 18 - 3. Tôi chỉ thị cho Bộ Tổng Tham mưu (BTTM) chuẩn bị tình hình và đề xuất ý kiến.

Đêm 15 - 3, Cục tình báo phát hiện một hoạt động đáng chú ý của địch ở Trị Thiên: Liên đoàn biệt động quân 14 chuyển ra Quảng Trị thay thế sư đoàn lính thủy đánh bộ chuyển phần lớn vào Đà Nẵng. Hiện tượng này giúp tôi khẳng định thêm một nhận xét đang hình thành trong suy nghĩ của mình từ sau chiến thắng Buôn Ma Thuột: *Qua cuộc đọ sức lớn đầu tiên ở Tây Nguyên và những diễn biến tiếp theo, có thể thấy rõ quân ngụy còn yếu hơn nhiều so với sự đánh giá của ta trước lúc mở cuộc tiến công.* Chúng không hy vọng giữ được Trị Thiên. Có thể chúng sẽ tập trung lực lượng về giữ Đà Nẵng, nơi có vị trí chiến lược rất lớn. Kế hoạch 2 năm có thể rút ngắn. Giải phóng miền Nam có thể sớm hơn. Trước mắt, đã có thể mở ra cuộc tấn công giải phóng Thành phố Huế và toàn bộ 2 tỉnh Quảng Trị - Thừa Thiên.

Tôi đem những suy nghĩ của mình trao đổi với các anh Hoàng Văn Thái, Lê Trọng Tấn, Cao Văn Khánh và một số đồng chí khác trong BTTM. Các anh rất đồng tình.

Tôi định đi ngay vào Vĩnh Linh, ở đó sẽ mời anh Lê Tự Đồng, Chính uỷ kiêm Tư lệnh Quân khu Trị Thiên ra bàn chủ trương và kế hoạch tác chiến. Trực thăng đã sẵn sàng. Thế nhưng cần nhắc kỹ, thấy rằng trong lúc tình hình các chiến trường phát triển rất nhanh, tôi cần có mặt tại Tổng hành dinh; hơn nữa, mặc dù đi bằng máy bay, nhưng tính toán thời gian không kịp về họp Bộ Chính trị, lại vừa có tin địch đã rút khỏi Plâyku, Kon Tum, nên cuối cùng tôi quyết định không đi nữa. Thay vào đó tôi điện ngay cho Trị Thiên và quân đoàn 2: " ... *Đã có khả năng chuyển sang kế hoạch thời cơ*[1], *tổ chức thực hiện giải phóng Huế. Tình hình phát triển nhanh và thời cơ lớn đang đến sớm hơn ta dự kiến. Địch đang phải đối phó với Nam Tây Nguyên, Khu 5, Nam Bộ và bắt đầu co cụm chiến lược. Trị Thiên cần đẩy mạnh hoạt động về mọi mặt. Cụ thể là đẩy mạnh tiến công của chủ lực từ phía Tây, thực hành chia cắt chiến lược giữa Huế - Đà Nẵng, mạnh dạn đưa lực lượng xuống đồng bằng, phát động quần chúng, đẩy mạnh chiến tranh du kích, áp sát các tuyến ngăn chặn của địch, kết hợp chặt chẽ chiến tranh du kích ở đồng bằng với tiến công của chủ lực ở phía Tây xuống".*

Đồng thời, tôi chuẩn y kế hoạch của BTTM ra chỉ thị tổ chức những trận địa pháo tầm xa khống chế đường số 1 từ Trị Thiên trở vào, ngăn chặn địch chuyển quân. Để thực hiện nhiệm vụ này, một đoàn cán bộ pháo binh được cử vào Trị Thiên tăng cường cho các đơn vị tại chỗ, đánh địch dọc đường 1 từ Quảng Trị đến Thừa Thiên.

Hạ tuần tháng 3, chiến dịch Tây Nguyên toàn thắng. Hơn 12 vạn quân địch bị loại khỏi vòng chiến đấu. Hơn 60 vạn dân thuộc các dân tộc Tây Nguyên được giải phóng. Hệ thống bố trí chiến lược của Mỹ - Ngụy ở miền Nam đứng trước nguy cơ bị chia cắt

1. Kế hoạch tiến công giải phóng toàn bộ Quảng Trị, Thừa Thiên và Thành phố Huế.

hẳn làm đôi. Tuyến phòng ngự của địch dọc ven biển miền Trung bị uy hiếp trực tiếp. Thắng lợi của chiến dịch Tây Nguyên và bước phát triển của nó đánh dấu một giai đoạn suy sụp mới của Mỹ – Ngụy, một bước ngoặt trong quá trình phát triển của cục diện quân sự và chính trị ở miền Nam.

Ngày 18 - 3 - 1975, tại "*Nhà con rồng*"[1], Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương họp. BTTM báo cáo tổng hợp tình hình chiến sự từ khi chiến đấu mở màn. Mọi người vui mừng thấy cuộc tiến công phát triển nhanh hơn dự kiến.

Trên cơ sở những suy nghĩ về khả năng phát triển của cách mạng miền Nam từ sau trận Buôn Ma Thuột, tổng hợp những ý kiến đã trao đổi tập thể, tôi phát biểu, đại ý: *Tình hình đang chuyển biến rất nhanh. Mở đầu tiến công mới 10 ngày, đã tiêu diệt đại bộ phận Quân đoàn 2 ngụy, giải phóng Tây Nguyên. Đã xuất hiện hành động co cụm lớn của địch. Quân ngụy suy yếu rõ rệt. Lực lượng so sánh đã thay đổi. Do ngụy suy sụp nhanh, Mỹ cũng không dám liều lĩnh, ít khả năng can thiệp trở lại. Ta đang sung sức, lực lượng tập trung, khi thế mạnh mẽ. Thay mặt Quân ủy Trung ương, tôi đề nghị Bộ Chính trị hạ quyết tâm giải phóng miền Nam trong năm 1975 không chờ đến năm 1976.*

Để thực hiện quyết tâm ấy, tôi kiến nghị: *Hướng chiến lược chủ yếu là Sài Gòn. Trước mắt, Trị Thiên – Đà Nẵng là hướng chiến lược quan trọng. Khẩn trương tiến công giải phóng Huế – Đà Nẵng, giải phóng đồng bằng Khu 5. Tạo cho được bất ngờ về hướng tiến công, về thời gian, về lực lượng. Cần nhanh chóng đưa các sư đoàn ở mặt trận Tây Nguyên vào hướng Sài Gòn, tăng cường cho B2 thêm hai trung đoàn xe tăng, 2 trung đoàn pháo và 3 trung đoàn cao xạ. Quân khu Trị Thiên và quân đoàn 2 khẩn trương thực hiện kế hoạch thời cơ như Bộ đã chỉ thị. Cho ngay quân đoàn 1 lên đường. Hoạt động của các hướng tiến hành đồng thời hay trước, sau đều phải rất linh hoạt, nhằm bao vây, chia cắt, tiêu diệt địch. Trước mắt, phải đập tan âm mưu co cụm lớn của địch, tạo biến động trong cục diện chiến lược. Phương châm tác chiến chiến lược là: "Táo bạo, bất ngờ, kịp thời, chắc thắng". Đồng bằng Sông Cửu Long đánh mạnh, tích cực phá "bình định"; giành đất, giành dân. Thành lập thêm các tiểu đoàn của huyện, tỉnh khẩn trương huấn luyện để tác chiến và bổ sung cho các chiến trường.*

Hội nghị thảo luận sôi nổi.

Đánh giá khả năng can thiệp trở lại của Mỹ, anh Lê Đức Thọ phân tích những khó khăn Mỹ đang gặp phải, sự suy sụp nhanh chóng của ngụy, đi đến khẳng định Mỹ không còn khả năng trở lại can thiệp. Anh tán thành đề nghị của Quân ủy Trung ương: "*Như anh Văn nói, ta có cơ sở để dứt điểm trong năm 1975, vấn đề là tổ chức, là hậu cần, là cán bộ…*"

Anh Trường Chinh, anh Phạm Văn Đồng và các anh khác trong Bộ Chính trị lần lượt phát biểu ý kiến, phân tích thêm về thế đi xuống của địch, về cách đánh chiến lược của ta. Tất cả đều thống nhất: Ta đang đứng trước thời cơ chưa từng có, và đồng ý với kiến nghị của Quân ủy Trung ương cần giành thắng lợi hoàn toàn trong năm 1975, kiên quyết nắm bắt thời cơ, thắng càng nhanh càng tốt.

Hội nghị cũng quan tâm đến tình hình Nam Bộ. Theo báo cáo của B2, bắt đầu từ ngày N (10 - 3 - 1975), tích cực phối hợp với Tây Nguyên, toàn chiến trường đồng loạt tiến công và nổi dậy. Từ Khu 6 đến Cà Mau, kể cả vùng ven các đô thị, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, dân quân du kích phối hợp với phong trào nổi dậy của quần chúng nhân dân, giành thắng lợi giòn giã. Ở khu vực Sài Gòn – Gia Định, lực lượng của thành đội và các đội đặc công, biệt động bắt đầu hoạt động mạnh. Ở Đồng bằng Sông Cửu Long, quân và dân ta sôi nổi đánh phá kế hoạch "*bình định*" của địch, đạt nhiều kết quả.

Hội nghị làm việc khẩn trương, hào hứng, phấn khởi, kể cả trong giờ nghỉ. Đồng chí Tổng Bí thư khẳng định: "*Địch đã bị mấy cái bất ngờ: Bất ngờ vì không phá được Hiệp định Paris mà còn bị ta kiên quyết đánh lại, bất ngờ về kế hoạch và quy mô tác chiến của ta; bất ngờ về hướng tiến công chiến lược; bất ngờ trước sự suy yếu của chúng. Về bước phát triển tiếp theo, đồng chí nêu ý kiến phải đánh cho địch suy yếu ngay trong quá trình co cụm, ngay khi chúng còn bị phân tán trên các hướng Khu 5, miền Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long. Phải tạo được ba quả đấm: Chủ lực, nông thôn và đô thị. Đánh Sài Gòn là khó, phải tạo được bất ngờ, phải sử dụng nhiều sư đoàn chủ lực để tiêu diệt quân chủ lực địch*". Đồng chí không quên nhắc đến mũi tiến công binh vận, phải tạo cho được binh biến.

Bộ Chính trị hạ quyết tâm chuyển cuộc tiến công chiến lược thành cuộc tổng tiến công chiến lược, hoàn thành kế hoạch 2 năm (1975 – 1976) ngay trong năm 1975. Phương hướng tổng tiến công chiến lược chủ yếu được xác định là Sài Gòn. Trước

1. Tổng hành dinh đặt trong khu vực Điện Kính Thiên ở Thành Hà Nội, nơi có 4 con rồng đá, nên thường được gọi là "Nhà con rồng".

mắt, nhanh chóng tiến công tiêu diệt bằng được toàn bộ lực lượng địch trong vùng chiến thuật, từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi, giải phóng Huế – Đà Nẵng. Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết tâm chiến lược ấy.

... Hội nghị Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương ngày 18 - 3 đã quyết định rất kịp thời khẩn trương chuyển hẳn sang phương án thời cơ.

Ngay chiều hôm ấy, tôi vào Ninh Bình trực tiếp giao nhiệm vụ cho Quân đoàn 1. Cùng đi có đồng chí Lê Trọng Tấn, Phó Tổng Tham mưu trưởng. Hai bên đường số 1, cảnh lao động sản xuất rộn rã, tấp nập. Nông dân chăm bón ruộng đồng, góp sức cùng tiền tuyến đánh giặc, hứa hẹn một vụ Xuân - Hè thắng lợi. Công nhân ra sức chữa cầu đường, khôi phục các nhà máy bị tàn phá trong chiến tranh phá hoại. Bức tranh lao động trong khí thế tổng tiến công phản ánh đặc điểm của chiến tranh nhân dân Việt Nam, như hai câu thơ đã trở thành quen thuộc:

"...Rộn ràng thay cảnh quê hương

Nửa công trường, nửa chiến trường xôn xao..." [1]

Các đồng chí Nguyễn Hòa, Tư lệnh và Hoàng Minh Thi, Chính ủy Quân đoàn đón tôi tại Sở chỉ huy. Tôi ngạc nhiên khi nghe báo cáo một số đơn vị trong quân đoàn đang bận đi đắp đê. Việc sử dụng các lực lượng dự bị chiến lược của Bộ trong lúc này như vậy là không đúng. Hơn nữa, qua việc này, có thể thấy không phải mọi người, mọi cấp đều đã quán triệt tinh thần các nghị quyết và quyết tâm của lãnh đạo tối cao.

Tôi ra lệnh cho quân đoàn kiểm tra mọi mặt chuẩn bị lên đường chiến đấu, để lại Sư đoàn 308 sẵn sàng ứng phó với tình huống địch phản ứng quân sự đối với miền Bắc, điều ngay các đơn vị đang đắp đê về. Quân đoàn 1 là quê đất chủ lực mạnh, gồm những đơn vị có bề dày truyền thống sẽ góp phần cùng các đơn vị chủ lực khác của Bộ và các quân khu, quyết định chiến trường trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh.

Về kế hoạch hành quân, tôi chỉ thị phải bảo đảm tuyệt đối bí mật, tổ chức kiểm tra đôn đốc, bảo đảm bộ đội đi nhanh, đến đủ, có lệnh là tác chiến được ngay.

Sau đó, tôi và anh Tấn đến các đơn vị trực tiếp động viên cán bộ, chiến sỹ trước giờ xuất trận. Cảnh quan hùng vĩ của vùng Tam Điệp lịch sử, nơi quân đoàn đóng quân, gợi nhớ cuộc hành quân thần tốc của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ 200 năm trước. Tôi truyền đạt quyết tâm của Đảng, nêu rõ vinh dự và trách nhiệm của mỗi người, mỗi đơn vị trong thời điểm lịch sử này.

Toàn quân đoàn sôi nổi chuẩn bị ra quân trong khí thế quyết chiến quyết thắng. Hầu như không có biểu hiện tiêu cực. Chỉ có một thắc mắc phổ biến trong cán bộ, chiến sỹ Sư đoàn 308 là phải ở lại bảo vệ hậu phương, không được sát cánh cùng quân và dân miền Nam trực tiếp lập công trong thời cơ nghìn năm có một.

Sau khi trao đổi với anh Tấn; tôi điện cho quân khu Trị Thiên và Quân đoàn 2 truyền đạt quyết tâm của Bộ Chính trị, ra lệnh khẩn trương chuyển sang kế hoạch thời cơ.

Cũng trong chuyến đi này, tôi điện triệu tập đồng chí Đàm Quang Trung, Tư lệnh Quân khu 4, ra tại sở chỉ huy Quân đoàn 1 để làm việc. Trong khi nghe báo cáo tình hình, tôi hỏi kỹ và kiểm tra mức độ quán triệt quyết tâm của Đảng trong bộ đội và nhân dân Quân khu 4. Tiếp đó, tôi giao nhiệm vụ cho Bộ Tư lệnh quân khu chuyển các lực lượng vũ trang và nhân dân từ Thanh Hóa đến Quảng Trị vào tư thế sẵng sàng chiến đấu cao, ra sức chi viện sức người, sức của cho miền Nam trong cuộc tổng tiến công chiến lược. Vốn là một trong những Trung Đội trưởng rồi Đại Đội trưởng của Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân từ những ngày đầu gian khổ, đồng chí Tư lệnh Quân khu 4 phấn khởi đón nhận nhiệm vụ mới, hứa quyết tâm hoàn thành vượt mức, xứng đáng là quân khu hậu phương tiếp giáp trực tiếp với miền Nam. Đồng chí Đàm Quang Trung nay không còn nữa nhưng thái độ sôi nổi, nhiệt tình của đồng chí hôm ấy còn đọng mãi trong tôi.

Vừa về tới Tổng hành dinh, tôi gửi ngay cho anh Văn Tiến Dũng một bức điện mà nội dung đã hình thành sẵn trong đầu từ trên đường đi. Tôi thông báo nhận định của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương về thắng lợi to lớn có ý nghĩa chiến lược của ta, về ý đồ co cụm chiến lược của địch, âm mưu của chúng tập trung lực lượng tạo thế bố trí phòng ngự ở vùng Sài Gòn và Đồng bằng Sông Cửu Long, trước mắt có thể ở Đà Nẵng và Cam Ranh, hy vọng nắn ná chờ một giải pháp chính trị hoặc giải pháp chia cắt một phần lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, ta cần tranh thủ thời gian cao độ, khẩn trương hành động hết sức bất ngờ, hết sức táo bạo, đồng thời bảo đảm chắc thắng, theo tinh thần đó, Bộ Chính trị đã cân nhắc mọi mặt và hạ quyết tâm đưa phần lớn vào hướng chủ yếu là miền Đông Nam Bộ, đồng thời mở rộng vùng giải phóng ở Đồng bằng Khu 5 với lực lượng hiện có của Quân khu 5, có thể tăng cường Sư đoàn 968 và binh khí kỹ thuật. Tôi cũng thông báo: *Anh Tấn sẽ gặp anh Dũng, anh Năm Công* [2] *và các anh B2 ra để báo cáo cụ thể quyết tâm mới của Bộ Chính trị và góp thêm ý kiến để xây dựng kế hoạch thực hiện* [3].

Sáng 20 - 3, có tin do Trung đoàn kỹ thuật 75 vừa thu được: Hồi 13 giờ 30 ngày 19 - 3, Thiệu gửi

1. Thơ Tố Hữu.

2. Đồng chí Võ Văn Công.

3. Do tình hình khẩn trương, sau này anh Tấn không đi.

cho Ngô Quang Trưởng bức điện nội dung như sau: *"Vì eo hẹp về phương tiện không – hải quân, chỉ cho phép yểm trợ được một enclave [1]. Vậy hãy mener [2] trì hoãn chiến về tuyến Hải Vân"*. Thế là địch đã quyết định bỏ Trị Thiên – Huế để giữ Đà Nẵng.

Cục tác chiến báo cáo: Ngày 19 - 3, quân ta tiến công giải phóng thị xã và toàn bộ Tỉnh Quảng Trị. Tuyến phòng thủ phía Bắc của địch bị phá vỡ một mảng lớn. Địch co và giữ phòng tuyến Sông Mỹ Chánh. Sau khi trao đổi với các anh Hoàng Văn Thái và Lê Trọng Tấn, tôi hạ quyết tâm mở trận tiến công lớn, tiêu diệt tập đoàn phòng ngự Thừa Thiên – Huế. Tôi chỉ thị cho Bộ tổng Tham mưu đôn đốc Quân khu Trị Thiên gấp rút đưa lực lượng xuống đồng bằng, lệnh cho Quân đoàn 2 nhanh chóng cắt đứt đường số 1, không cho địch rút về co cụm ở Đà Nẵng. Quân khu Trị Thiên và Quân đoàn 2 phải khẩn trương đánh chặn, chia cắt, tiêu diệt cho được toàn bộ Sư đoàn 1 ngụy và các lực lượng khác, thu toàn bộ trang bị của chúng, giải phóng hoàn toàn Trị Thiên – Huế, chiếm lĩnh Đèo Hải Vân. Tiểu đoàn 5 hải quân rải mìn và đưa lực lượng xuống bịt Cửa Thuận An. Phải bao vây đánh mạnh trên tất cả các hướng, không cho địch rút chạy.

Ngày 22 - 3, anh Lê Tự Đồng, Chính ủy kiêm Tư lệnh Quân khu Trị Thiên và anh Nguyễn Hữu An, Tư lệnh Quân đoàn 2 báo cáo đã đánh thiệt hại nặng Sư đoàn 1, bao vây Huế. Đường số 1 đã bị cắt đứt giữa Huế và Đà Nẵng. Hàng trăm xe cơ giới đang trên đường rút chạy về Đà Nẵng bị ùn lại. Pháo binh tầm xa của ta bắt đầu bắn phá Sân bay Phú Bài. Quân địch không còn con đường nào khác là rút chạy ra biển theo hướng Cửa Thuận An và Cửa Tư Hiền.

Tôi điện khẩn cho anh Nguyễn Hữu An: *"Quân đoàn điều ngay lực lượng ra bịt Cửa Thuận. Ký tên: Văn"*.

Mệnh lệnh được thi hành tức khắc. Trung đoàn 1 thuộc Sư đoàn 324 cấp tốc hành quân ra chặn địch. Sự xuất hiện của quân chủ lực ở đây có tác dụng rất lớn về chiến thuật cũng như về tâm lý. Hàng chục ngàn quân ngụy cùng với hàng trăm xe tăng, xe bọc thép nhanh chóng bị tiêu diệt và tan rã. Cảnh thảm bại trên đường số 7 ở Tây Nguyên, một lần nữa được diễn lại nơi đây. Thành phố Huế trở nên hỗn loạn. Đã xảy ra nhiều vụ cướp phá do tàn quân ngụy chạy loạn gây ra. Triệu chứng tan rã lớn trong lực lượng địch ở Thừa Thiên – Huế xuất hiện.

Trước tình hình ấy, tôi điện cho anh Văn Tiến Dũng về hướng phát triển của Chiến dịch Tây Nguyên: *... "Địch bộc lộ ý định rút lui chiến lược lớn về giữ Sài Gòn và Đồng bằng Sông Cửu Long. Đang rút bỏ Huế, có khả năng rút Đà Nẵng... Bộ Chính trị quyết định hành động táo bạo, bất ngờ, nhanh chóng thực hiện quyết tâm chiến lược ở hướng trọng điểm. Tôi đã bàn với anh Lê Đức Thọ, đã hỏi ý kiến anh Ba, rất nhất trí với kế hoạch phát triển và sử dụng lực lượng trong diện của anh... Động viên cán bộ, chiến sỹ có quyết tâm thật lớn, truy kích tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng các tỉnh ven biển, kể cả Nha Trang và Cam Ranh. Cần tăng cường cán bộ và trang bị, nhanh chóng phát triển các lực lượng tại chỗ, tập trung lực lượng lại càng sớm càng tốt, khẩn trương triển khai tiến công ở hướng trọng điểm... Ký tên: Chiến"* [3]

Theo lời khai của tù binh và các tư liệu được công bố sau này, tình hình nội bộ ngụy lúc này, thực sự là một màn kịch mang tính bi hài.

Trước thảm họa ở Tây Nguyên và nguy cơ Huế – Đà Nẵng bị uy hiếp, ngày 18 - 3, Nguyễn Văn Thiệu triệu tập các cố vấn thân cận ra Đà Nẵng họp cấp tốc, nói là để bàn giải quyết vấn đề người tị nạn. Thực ra, cuộc họp đã chuyển sang đối phó với vấn đề khủng khiếp hơn: Nên bỏ chạy hay giữ Quân khu 1.

Nghe Ngô Quang Trưởng báo cáo các cuộc tiến công của *"Việt cộng"* vào Huế và Đà Nẵng sắp nổ ra, cử tọa đều rởn tóc gáy! Đất đã nóng bỏng dưới chân. Thế là sau những lời hứa hẹn chung chung, Thiệu cùng *"ê kíp"* vội vã chuồn ngay, nói là vào Sài Gòn để bàn bạc cho an toàn.

Cuộc họp lại tiếp tục tại Dinh Độc Lập. Trần Thiện Khiêm nêu ý kiến: *Khó có thể giữ Huế và Đà Nẵng cùng một lúc. Tốt hơn hết là bỏ một trong hai.* Trần Văn Hương cho rằng không thể giữ cả Huế và Đà Nẵng vì quá tốn kém. Còn Ngô Quang Trưởng thì đề nghị: Vì đường số 1 đã bị cắt, không thể khai thông được, cần tổ chức 3 điểm phòng thủ để cầm cự với *"Việt cộng"* là Huế, Đà Nẵng và Chu Lai.

Kế hoạch của Trưởng được Thiệu chấp nhận, vì không còn cách nào khác. Trưởng yên tâm bay về sở chỉ huy Quân khu 1.

Hôm sau, 20 - 3, Trưởng ra Huế. Đài phát thanh Huế đưa tin: *"Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh phòng thủ Thành phố Huế bằng mọi giá"*. Trưởng cũng thề thốt: *"Tôi sẽ chết với Cố đô xưa. Việt cộng phải bước qua xác tôi mới được vào Huế"*. Y không quên họp các nhân sự để trấn an dư luận. Và y điện xin BTTM ngụy triển khai Lữ đoàn không quân số 1...

Mọi việc hoàn tất theo đúng bài bản.

Thế nhưng, khi vừa đặt chân xuống Đà Nẵng, Trưởng không tin ở mắt mình nữa vì khi đọc bức điện

1. Chốt
2. Tiến hành
3. Mật danh của tôi thời kỳ này.

của Cao Văn Viên chuyển lệnh của Tổng thống: *Quân đoàn 1 triển khai lực lượng để phòng thủ Đà Nẵng mà thôi. Lữ đoàn không quân số 1 đã được lệnh chuyển vào Sài Gòn.*

Choáng váng và thất vọng, Trưởng gọi điện cho Viên đề nghị giải thích, thì được trả lời vắn tắt: *"Hỏi Tổng thống Thiệu"*. Hoang mang cực độ, Trưởng mở đài Sài Gòn vặn ra rả phát đi tin Tổng thống kêu gọi *"Giữ Huế bằng mọi giá"*. Lúc này, các viên chức nguỵ quyền không ai còn bụng dạ nào chạy đến Sài Gòn để thay đổi nội dung.

Những ngày này, tôi ở luôn tại Tổng hành dinh, không về nhà riêng, dù hai nơi chỉ cách nhau vài trăm mét. Trong phòng làm việc, các đồng chí công vụ đã kê thêm một chiếc giường con. Ngoài các tấm bản đồ treo trên tường, tôi đặt thêm một tấm bản đồ quân sự miền Nam ngay dưới tấm kính rộng trên mặt bàn để tiện theo dõi, suy nghĩ.

Các buổi sáng, nhất là lúc tình hình chiến sự khẩn trương, các đồng chí trong Bộ Chính trị thường vào Tổng hành dinh nghe tình hình và trao đổi ý kiến. Lúc này, tin tức báo về dồn dập. Chỉ sau vài tiếng đồng hồ, tình hình đã thay đổi. Báo cáo từ Quân khu Trị Thiên và Quân đoàn 2, đầy các mũi tên đỏ trên bản đồ áp sát Huế. Pháo tầm xa của quân ta đã rót đạn vào Sân bay Phú Bài và Cửa Thuận An. Phía Đà Nẵng, bộ đội Khu 5 đang tác chiến ở vùng Thăng Bình, Sơn Tịnh, Vĩnh Sơn, phát triển nhanh về Thị xã Tam Kỳ.

Ngày 24 - 3 - 1975, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương họp. Điểm lại tình hình từ cuộc họp ngày 18 - 3, Hội nghị thấy tình hình các mặt trận đang phát triển tốt. Thay mặt BTTM, anh Lê Trọng Tấn báo cáo: Ở chiến trường Trị Thiên ta sẽ dứt điểm nhanh. Quân địch đang rút chạy về co cụm ở Đà Nẵng. Trong tháng 4, ta cần nhanh chóng tiến công Đà Nẵng, diệt từ 2 đến 3 Sư đoàn địch, không cho chúng thực hiện ý đồ rút về tăng cường cho Sài Gòn.

Anh Tấn báo cáo xong. Tôi phát biểu về tình hình Đà Nẵng và nêu ra các bước tiếp theo. Tôi nói: *"Theo tin nhận được, địch kêu gọi "tử thủ" Đà Nẵng, chúng có ý định thực hiện co cụm lớn, tăng cường căn cứ quân sự liên hợp này hòng ngăn chặn, làm chậm bước tiến của quân ta, tranh thủ thời gian củng cố các tuyến phía Nam của chúng, trông chờ sự can thiệp của Mỹ. Thế nhưng ngay từ bây giờ, ta cần dự kiến trước những chuyển biến mới, địch có thể rút chạy khỏi Đà Nẵng. Nếu chúng thoát được vào phía Nam thì cuộc tổng tiến công của ta ở chiến trường trọng điểm sẽ gặp khó khăn. Vậy ta cần nhanh chóng đánh chiếm Đà Nẵng, tiêu diệt sinh lực lớn của địch, tạo thuận lợi phát triển tiến công trong các bước sau. Chúng có thể "tử thủ" cũng có thể rút, rút nhanh hay rút chậm, nhưng ta thì phải chuẩn bị đánh trong tình huống địch rút nhanh, nhất thiết phải đánh nhanh. Không chờ giải phóng xong Huế, mà ngay từ bây giờ, phải bắt đầu mở cuộc tiến công vào Đà Nẵng. Nhanh chóng đánh chiếm các điểm cao, cho xe tăng thọc sâu ngay, tận dụng tối đa khả năng của pháo binh để tiến công Đà Nẵng."*

Hướng Sài Gòn, trước đây ta dự tính dùng 7 sư đoàn, vậy mà nay đã có 9 sư đoàn. Sau Đà Nẵng, có thể lên tới 5 sư đoàn. Nếu ta chiếm được Đà Nẵng trong Tháng 4, tinh thần quân nguỵ sẽ suy sụp lớn. Như vậy, ta phải đặt yêu cầu cao hơn. Để chuẩn bị cho trận quyết chiến cuối cùng, đi đôi với việc tập trung cao độ lực lượng từ phía Bắc đánh xuống. B2 phải cắt lộ 4, cô lập Sài Gòn và gây sức ép mạnh từ phía Tây Nam. Ở hướng Tây Bắc, cần tập trung lực lượng mạnh hơn, hết sức tranh thủ thời gian, hành động khẩn trương hơn, tốc độ phát triển mạnh hơn.

Sau giờ nghỉ, hội nghị sôi nổi thảo luận.

Mọi người đều nói yêu cầu phải đánh nhanh, thắng nhanh. Mới có một tuần lễ mà thế và lực của địch đã khác hẳn. Phải nghĩ đến tiến công Sài Gòn từ bây giờ, kết hợp chặt chẽ tiến công và nổi dậy, thực hiện một bước nhảy vọt về chiến lược.

Không khí phấn khởi bao trùm phòng họp. Bộ Chính trị khẳng định thời cơ chiến lược lớn đã tới. Chưa bao giờ thuận lợi bằng lúc này, kể từ 20 năm qua. Cách mạng miền Nam đã có những bước nhảy vọt, nhưng đây là bước nhảy vọt có ý nghĩa quyết định. Hội nghị dự kiến có thể giành toàn thắng sớm hơn nhiều so với kế hoạch trước. Kéo dài sẽ không có lợi, mùa mưa đã tới gần.

Bộ Chính trị khẳng định *"Cuộc tổng tiến công chiến lược của ta bắt đầu với Chiến dịch Tây Nguyên. Thời cơ chiến lược mới đã đến"*. Một quyết tâm được quyết nghị: *Nắm vững thời cơ chiến lược, tranh thủ thời gian cao độ, tập trung nỗ lực của cả nước, tập trung nhanh nhất lực lượng, binh khí kỹ thuật và vật chất vào phương hướng chủ yếu, hành động nhanh chóng, táo bạo, bất ngờ, đánh cho địch không kịp trở tay, giải phóng Sài Gòn trước mùa mưa. Trước mắt kiên quyết tiêu diệt toàn bộ quân địch ở Huế, Đà Nẵng và tiếp theo là trận quyết chiến chiến lược giải phóng Sài Gòn – Gia Định.*

Quyết tâm đã hạ. Phương hướng đã rõ.

Trong không khí phấn khởi, quyết tâm, thay mặt Quân ủy Trung ương, tôi đứng lên báo đảm bộ đội ta nhất định tiêu diệt căn cứ quân sự liên hợp Đà Nẵng, và đề nghị mở mặt trận Quảng Đà, cử Bộ Tư lệnh mặt trận do đồng chí Lê Trọng Tấn làm Tư lệnh, đồng chí Chu Huy Mân là Chính ủy. Đề nghị trên được hội nghị nhất trí tán thành. Bộ Chính trị cũng

đã quyết định thành lập quân đoàn 3 gồm các đơn vị vừa tác chiến ở Tây Nguyên; Tư lệnh là đồng chí Vũ Lăng, Chính ủy là đồng chí Đặng Vũ Hiệp.

Hội nghị kết thúc, vừa lúc đó có tin báo quân ta đã giải phóng Huế vào hồi 10 giờ 30 phút ngày 25 - 3 - 1975. Chấp hành mệnh lệnh của Bộ Tổng tư lệnh, các lực lượng vũ trang Quân khu Trị Thiên và bộ đội Quân đoàn 2 từ ba hướng đồng loạt tiến công, vượt qua các tuyến phòng thủ của địch, hình thành nhiều mũi bao vây Huế. Ở hướng Nam, Quân đoàn 2 kịp thời chuyển hướng tiến công, nhanh chóng thọc sâu cắt đường số 1, đánh chiếm quận lỵ Phú Lộc, triệt đường rút lui của địch về Đà Nẵng. Sư đoàn 1, sư đoàn mạnh nhất của quân ngụy, bị đánh thiệt hại nặng. Từ hướng Bắc, quân ta tiến về Cửa Thuận An. Một lực lượng địa phương tiến đánh chặn Cửa Tư Hiền. Những cánh quân khác của ta, từ hướng Tây qua đường số 1, vượt Sông Tả Trạch, nhanh chóng bao vây địch. Đêm 24 - 3, pháo binh ta bắn mạnh vào sở chỉ huy tiền phương Quân đoàn 1 ngụy ở Mang Cá, bắn chặn mãnh liệt Cửa Thuận An và Cửa Tư Hiền. Sáng 25 - 3, quân ta tiến công khu Cảng Tân Mỹ – Thuận An, tiêu diệt và đánh tan rã toàn bộ các lực lượng địch rút chạy đang dồn tắc ở đây.

Thắng lợi nhanh, gọn của trận Trị Thiên – Huế, trận then chốt tiêu diệt và làm tan rã sư đoàn 1 từng được coi là sư đoàn thiện chiến của quân ngụy, giải phóng Cố đô, là một chiến thắng vang dội, giáng một đòn nặng vào âm mưu co cụm chiến lược của địch ở vùng ven biển miền Trung, uy hiếp nghiêm trọng Đà Nẵng, đẩy quân ngụy vào thế nguy khốn, suy sụp không gì cứu vãn nổi.

Tôi gửi điện khen bộ đội Quân khu Trị Thiên và Quân đoàn 2…"*Việc đánh chiếm và giải phóng Thành phố Huế và Tỉnh Thừa Thiên là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược và chính trị rất lớn. Chiến công đó làm cho nhân dân cả nước nức lòng phấn khởi, làm cho địch suy yếu thêm một bước mới hết sức nghiêm trọng. Các đồng chí đã góp phần rạng rỡ truyền thống đấu tranh anh dũng của quân và dân cả nước ta*".

Thực hiện quyết tâm của Bộ Chính trị, ngày 26 - 3, tôi cử anh Giáp Văn Cương làm phái viên của Bộ Tổng Tư lệnh vào hướng Đà Nẵng trước để chuẩn bị. Tôi triệu tập các đồng chí Lê Trọng Tấn, Tư lệnh mặt trận Quảng Đà vừa được chỉ định, đồng chí Nguyễn Bá Phát, Tư lệnh hải quân nhân dân, đồng chí Phan Bình, Cục trưởng quân báo, đồng chí Lê Hữu Đức, Cục trưởng tác chiến và một số đồng chí khác bàn kế hoạch tiến công Đà Nẵng.

Vốn là một cán bộ chỉ huy giàu kinh nghiệm, anh Tấn đã chuẩn bị sẵn một phương án tác chiến.

Vào cuộc họp, tôi hỏi:

- Đánh Đà Nẵng, có thể diễn ra một trong hai tình huống: Một là địch rút chạy, hai là chúng co cụm, "tử thủ". Vậy ta nên đánh như thế nào?

Anh Tấn trả lời:

- Hiện nay, địch bố trí phòng ngự chuẩn bị "tử thủ" ở đây. Ta phải tổ chức hiệp đồng binh chủng để tiến công, bảo đảm chắc thắng. Cần có 5 ngày để họp Đảng ủy, tập kết bộ đội và tổ chức hiệp đồng binh chủng, chuẩn bị chiến đấu.

Anh trải lên bàn một tấm bản đồ lớn, trên đó kế hoạch tiến công theo phương án 5 ngày, với những mũi tên rất to màu đỏ thể hiện các hướng tiến công; những trận địa hỏa lực được khoanh vùng từng cụm hướng vào các mục tiêu quân sự quan trọng trong thành phố và vùng lân cận.

Trong khi mọi người đứng quanh bản đồ sôi nổi mạn đàm, trao đổi, tôi lại suy nghĩ khác hẳn. Địch kêu gọi "*tử thủ*", nhưng tình hình có thể diễn biến đột ngột, khả năng địch rút vẫn tồn tại. Vậy phải có phương án đánh thật nhanh, thực hiện đúng phương châm "*khẩn trương, táo bạo, bất ngờ*".

Tôi quay sang anh Tống Trần Thuật, Cục phó Cục quân báo:

- Nếu địch rút khỏi Đà Nẵng nhanh nhất là mấy ngày? Các đồng chí nghiên cứu kỹ đêm nay, sáng mai báo cáo sớm.

6 giờ sáng 27- 3, mọi người đã có mặt tại Tổng hành dinh.

Anh Thuật báo cáo:

- Địch rút nhanh nhất là 3 ngày.

Còn anh Nguyễn Thanh, trưởng phòng nghiên cứu địch tình, lại nói:

- Độ 4, 5 ngày ạ!

Không thể đồng ý với đề nghị của anh Tấn chuẩn bị chiến đấu 5 ngày cũng như cách tính toán của anh Thanh, tôi phân tích ngắn, gọn, nêu rõ trong tình huống địch "*tử thủ*", ta có thể chuẩn bị 5 ngày, 7 ngày hoặc hơn nữa. Nhưng phải dự kiến tình hình đột biến, cần có kế hoạch đánh thật nhanh. Tôi chỉ thị làm kế hoạch đánh địch theo tình huống chúng rút trong 3 ngày.

Anh Tấn vẫn giữ ý kiến, và trình bày:

- Đánh như vậy không chuẩn bị kịp.

Tôi nói, giọng có phần gay gắt:

- Tư lệnh mặt trận là anh nên tôi để anh ra lệnh. Nếu là người khác thì tôi ra lệnh: Đánh Đà Nẵng theo phương án 3 ngày. Nếu chuẩn bị 5 ngày, địch rút mất cả thì sao? Huế đã giải phóng rồi. Mặc dầu pháo binh và hải quân địch có thể bắn phá, cứ cho bộ đội hành quân theo đường số 1 tiến công

thẳng vào Đà Nẵng. Từ phía Nam cũng theo đường số 1 tiến công lên. Không họp Đảng ủy, chỉ trao đổi bằng điện.

Đây là lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất tôi tỏ ra không bằng lòng với anh Lê Trọng Tấn, một trong những Tư lệnh xuất sắc nhất của quân đội mà tôi luôn quý mến.

Anh Tấn không phát biểu thêm, nghiêm chỉnh chấp hành mệnh lệnh. Sau này, anh đã đến gặp tôi, thân tình, cởi mở nhắc lại cuộc tranh cãi về phương án 3 ngày, rồi vui vẻ nhận khuyết điểm. Đúng là một con người trung trực, thẳng thắn, cương trực, đáng quý biết bao!

Tiếp đó, Thường trực Quân ủy Trung ương gặp và giao nhiệm vụ cho Tư lệnh mặt trận Quảng Đà. Nhận danh Bí thư Quân ủy, tôi chỉ thị: "*Chiến tranh đã chuyển sang giai đoạn phát triển nhảy vọt. Bố trí của địch ở Đà Nẵng tuy chưa đảo lộn, mặc dù chúng kêu gọi "tử thủ", nhưng tinh thần quân lính đang suy sụp, cần nắm vững phương châm "táo bạo, bất ngờ, kịp thời, chắc thắng", khẩn trương tiến công, bao vây tiêu diệt địch, không chế sân bay, hải cảng. Chú ý làm tốt việc tiếp quản thành phố 1 triệu dân này, thực hiện tốt chính sách tù, hàng binh và chính sách chiến lợi phẩm. Nhanh chóng tổ chức tăng cường lực lượng phát triển vào phía Nam.* Tôi nhắc anh Tấn báo cáo đều đặn về Bộ, và chúc anh giành thắng lợi lớn.

Ngay lập tức, anh Tấn cấp tốc lên đường. Đi bằng máy bay lên thẳng vào Gio Linh, từ đó đi ô tô theo Đường Trường Sơn đến sở chỉ huy Quân đoàn 2, anh và các đồng chí cùng đi vào đặt sở chỉ huy ở phía Tây Đà Nẵng.

Anh Chu Huy Mân lúc này đang ở Quảng Ngãi, tôi điện cho anh Mân (đồng điện anh Võ Chí Công) thông báo quyết định của Bộ Chính trị thành lập Mặt trận Quảng Đà, cử Bộ Tư lệnh mặt trận. Anh Mân, Chính ủy của mặt trận, để lại các mục tiêu ở Quân khu 5 cho bộ đội địa phương giải quyết, nhanh chóng tập trung bộ đội chủ lực theo đường số 1 đánh thẳng vào Đà Nẵng nhanh nhất, kịp thời nhất, táo bạo nhất như tôi đã có điện từ sau ngày địch rút khỏi Pleiku.

Tư lệnh và Chính ủy mặt trận Quảng Đà làm việc với nhau bằng điện đài. Bộ tổng tham mưu được lệnh triển khai phương tiện thông tin liên lạc bám sát từng bước các lực lượng đã được điều động về mặt trận, giúp Bộ Tư lệnh mặt trận Quảng Đà lãnh đạo chỉ huy các hướng.

Sau hội nghị ngày 25 - 3 - 1975, anh Lê Đức Thọ đề nghị và được Bộ Chính trị đồng ý vào Chiến trường B2 cùng các anh Phạm Hùng, Văn Tiến Dũng, trực tiếp chỉ đạo chiến dịch giải phóng Sài Gòn.

Anh Thọ lên đường vào ngày 28 - 3. Bằng mọi phương tiện máy bay, kể cả xe ôm, anh khẩn trương vào chiến trường càng nhanh càng tốt. Trước lúc lên đường, tôi tranh thủ trao đổi về phương án thực hiện quyết tâm của Bộ Chính trị giải phóng hoàn toàn miền Nam trước mùa mưa tới.

Bộ Chính trị cũng quyết định thành lập Hội đồng chi viện miền Nam do anh Phạm Văn Đồng làm chủ tịch. Hai mươi năm trước đây, anh Đồng cũng đã chủ trì một hội đồng như vậy, huy động lực lượng cả nước chi viện Chiến dịch Điện Biên Phủ giành thắng lợi lịch sử. Sự kiện ấy nay được lập lại, ở một trình độ cao hơn: *Động viên và tổ chức sức mạnh to lớn của toàn dân, dốc sức của sức người của hậu phương lớn miền Bắc khẩn trương chi viện tiền tuyến lớn miền Nam trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh, giành thắng lợi trọn vẹn.*

18 giờ ngày 25 - 3 - 1975, tôi gửi điện cho anh Trần Văn Trà và Quân ủy miền Nam, đồng gửi anh Phạm Hùng, Bí thư Trung ương Cục:

..."Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương nhận định: Trên thực tế, cuộc tổng tiến công chiến lược của ta bắt đầu với chiến thắng Tây Nguyên và các chiến trường khác. Cuộc chiến đấu đã vào giai đoạn phát triển nhảy vọt như đã thông báo. Chiến thắng trên chiến trường Huế – Đà Nẵng và Nam Bộ làm cho địch suy sụp nhanh, tạo bước phát triển mới về quân sự, chính trị, đặc biệt trên chiến trường trọng điểm sẽ sớm hơn nhiều so với dự kiến của ta. Thời cơ lớn về chiến lược đã đến. Cần tranh thủ thời gian cao độ, tập trung lực lượng vào hướng trọng điểm, hành động táo bạo, bất ngờ, hoàn thành càng sớm quyết tâm chiến lược lớn mà Bộ Chính trị đã đề ra.

Đã có chỉ thị cho anh Tuấn[1]. Tình hình rất mới, trong cán bộ ta, nhiều khi nhận thức chưa chuyển biến kịp yêu cầu. Cần làm cho các cấp thông suốt hơn, tập trung lực lượng vào các mục tiêu chủ yếu. Thực hiện chiến lược ba quả đấm. Văn".

19 giờ, tôi viết điện gửi anh Văn Tiến Dũng:

... "Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương vừa họp đánh giá tình hình, nhận định: Chiến dịch B3 đại thắng, cuộc tổng tiến công chiến lược đã bắt đầu. Đây là bước ngoặt trong cục diện quân sự và chính trị ở miền Nam. Chiến tranh cách mạng đã bước vào giai đoạn phát triển nhảy vọt... Tình hình ở trọng điểm sẽ có bước phát triển mới nhanh hơn dự kiến nhiều, nhất là trong trường hợp ta tiêu diệt sinh lực lớn của địch ở Huế và Đà Nẵng, Đồng bằng Sông

1. Mật danh của anh Văn Tiến Dũng.

Cửu Long… Thời cơ chiến lược lớn đã đến. Cần nhanh chóng tập trung lực lượng vào phương hướng chủ yếu, hành động táo bạo, bất ngờ… hoàn thành nhiệm vụ ở trọng điểm càng sớm càng tốt, có thể sớm hơn rất nhiều so với kế hoạch. Thời tiết đang tốt, kéo dài không có lợi. Bộ Chính trị quyết định:

a, Nhanh chóng tập trung ba sư đoàn chủ lực, các đơn vị binh khí kỹ thuật chủ yếu về địa bàn Buôn Ma Thuột, sẵn sàng cơ động vào hướng trọng điểm.

b, Giải phóng Bình Định (hướng đường 19), phát triển xuống Phú Yên, Khánh Hòa, Nha Trang, Cam Ranh. Hướng đường 7 chỉ dùng lực lượng địa phương phát triển xuống Tuy Hòa. Hướng đường 21, phát triển ra phía Đông, tùy theo khả năng, nếu có thuận lợi mới thì xuống Nha Trang, Cam Ranh.

Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã quyết định mở mặt trận Đà Nẵng, thành lập Bộ Tư lệnh Quảng Đà.

Đã thành lập Hội đồng chi viện miền Nam do anh Tô làm Chủ tịch. Chúc anh Đình[1] chóng hồi phục. Ký tên: Văn".

Trở lại với chiến trường Đà Nẵng.

Trong buổi giao ban tối hôm ấy, tôi thấy cần tận dụng mọi lực lượng tiến công địch. Sư đoàn 304 sau khi đánh xong Thượng Đức, lực lượng bị tiêu hao, đang củng cố ở đây. Tôi điện trực tiếp cho sư đoàn: "*…Sư đoàn 304 phải bằng mọi cách tiến vào giải phóng Đà Nẵng. Lúc này mọi sự chậm trễ đều có tội. Văn".*

Bức điện vừa chuyển xong, tôi gọi dây nói cho anh Cao Văn Khánh chỉ thị điện ngay cho Quân đoàn 2 sau khi tiêu diệt các bộ phận địch còn chống cự, nhanh chóng tập trung lực lượng vào tiến công Đà Nẵng. Tôi cũng yêu cầu theo dõi, kiểm tra cuộc hành quân của Quân đoàn 1 (trừ Sư đoàn 308). Việc sử dụng Sư đoàn 308 ở lại miền Bắc làm nhiệm vụ dự bị chiến lược có gây thắc mắc trong các chiến sỹ Quân tiên phong. Ngày 26 - 3, đồng chí Hoàng Kim, Chính ủy Sư đoàn lên Bộ để đạt nguyện vọng của sư đoàn xin được đi chiến đấu. Hiểu rõ tâm trạng của anh em 308, tôi thân mật căn dặn:

- Sư đoàn đang làm một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Hãy giải thích cho anh em hiểu thế nào là một sư đoàn cận vệ của cách mạng trong lúc này. Hãy chuẩn bị thật tốt để sẵn sàng hoàn thành bất cứ nhiệm vụ gì khi Tổ quốc cần đến. Sư đoàn 308 đang phụ trách một hướng trọng yếu của trận quyết chiến chiến lược đó!.

Tiếp theo Buôn Ma Thuột, Tây Nguyên, trận Huế – Đà Nẵng là đòn tiến công chiến lược lớn thứ hai của ta đánh vào quân ngụy. Huế đã giải phóng xong. Còn lại mục tiêu chủ yếu: Đà Nẵng.

Đà Nẵng là thành phố lớn thứ hai ở miền Nam Việt Nam. Đây là một căn cứ quân sự liên hợp rất mạnh, nơi đặt sở chỉ huy của vùng I chiến thuật, của Quân đoàn 1 ngụy. Sân bay Đà Nẵng là một căn cứ không quân lớn. Đà Nẵng còn là một hải cảng có ý nghĩa quân sự và kinh tế quan trọng. Tháng 3 - 1965, những đơn vị đầu tiên của Mỹ đã đổ bộ vào Đà Nẵng, mở đầu thời kỳ Mỹ thực hiện chiến lược "*chiến tranh cục bộ*" xâm lược miền Nam.

Lúc này, tại đây, địch có khoảng 10 vạn tên, trong đó có 15 tiểu đoàn chủ lực thuộc Sư đoàn 3 bộ binh, sư đoàn thủy quân lục chiến và tàn quân của các Sư đoàn 1, 2, của liên đoàn biệt động quân, cùng với hàng chục tiểu đoàn bảo an, hàng trăm trung đội dân vệ, phòng vệ dân sự và 5.000 cảnh sát; sư đoàn 1 không quân với 373 máy bay các loại, 7 tiểu đoàn pháo binh, thiết đoàn 11 kỵ binh, một lực lượng hải quân ngụy đóng ở quân cảng Đà Nẵng và vùng biển phụ cận.

Sau khi mất Huế, Nguyễn Văn Thiệu lệnh cho Ngô Quang Trưởng cố thủ Đà Nẵng bằng mọi giá, hòng chặn bước tiến của quân ta, hy vọng biến nơi đây thành bãi đổ bộ khi quân Mỹ quay lại ứng cứu. Tất nhiên, đối với Trưởng, mệnh lệnh "*tử thủ*" của Thiệu lần này không còn thiêng liêng như trước nữa!

Từ đầu Tháng 3 -1975, trên chiến trường Khu 5, quân ta bắt đầu hoạt động có tác dụng kiềm chế, nghi binh: Tiến công kho đạn Sủng Mây, đánh bãi xe Xuân Thiều, phá Cầu Trắng ở gần Đà Nẵng. Sang trung tuần Tháng 3, chấp hành lệnh của Bộ, Thường vụ Khu ủy và Đảng ủy Quân Khu 5 chủ trương tập trung lực lượng tiêu diệt Sư đoàn 2 ngụy, giải phóng toàn Tỉnh Quảng Ngãi, giải phóng đại bộ phận nông thôn Tỉnh Quảng Đà. Các lực lượng vũ trang và nhân dân Quân Khu 5 dưới sự lãnh đạo, chỉ huy của các anh Võ Chí Công, Chu Huy Mân đẩy mạnh tiến công và nổi dậy ở phía Bắc quân khu, nhanh chóng tiến xuống Quốc lộ 1, khẩn trương chuẩn bị phát triển theo hướng từ Quảng Ngãi đến Đà Nẵng. Trước sức uy hiếp của quân ta, địch rút khỏi Sơn Hà, Trà Bồng. Vùng giáp ranh của Tỉnh Quảng Ngãi hoàn toàn giải phóng. Nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ, phối hợp với bộ đội giải phóng Thị xã Quảng Ngãi, Thị xã Tam Kỳ, căn cứ Tuần Dưỡng, đánh chiếm căn cứ Chu Lai, tiêu diệt Sư đoàn 2 ngụy, mở rộng vùng giải phóng ở Tỉnh Quảng Đà, tạo điều kiện thuận lợi, uy hiếp Đà Nẵng từ phía Nam.

Ngày 27 - 3, ở phía Bắc Đà Nẵng, chấp hành mệnh lệnh của Bộ Tổng Tư lệnh, Quân đoàn 2 phát

1. Đồng chí Đinh Đức Thiện.

triển tiến công trên hai hướng: Từ Đèo Mũi Trâu theo đường 14 tiến xuống phía Tây Bắc; từ Phú Lộc, theo đường số 1, đánh chiếm Thừa Lưu, Cầu Hai, Lăng Cô, Đèo Hải Vân, áp sát thành phố từ phía Bắc. Riêng Sư đoàn 304 được lệnh trực tiếp của Bộ Tổng Tư lệnh và của quân đoàn khẩn trương chuyển sang tiến công Đà Nẵng từ hướng Tây Nam. Cùng thời gian này, chấp hành lệnh của Bộ, Sư đoàn 2, các lực lượng pháo binh, cao xạ, tăng thiết giáp của quân Khu 5 dưới sự chỉ huy trực tiếp của anh Chu Huy Mân, bỏ qua các mục tiêu dọc đường, tiến thẳng về Đà Nẵng. Pháo binh của quân ta bắt đầu nã đạn, khống chế hải cảng và sân bay.

Trước tình hình nguy khốn, Ngô Quang Trưởng hủy bỏ kế hoạch rút sư đoàn thủy quân lục chiến về Sài Gòn, thu thập binh lính cổ thủ Đà Nẵng. Nhưng quá muộn! Đà Nẵng đã rơi vào tình trạng hỗn loạn. Tuy quân số địch còn đông, nhưng binh lính đã mất tinh thần. Tân binh đào ngũ từng mảng. Bọn chỉ huy hốt hoảng, chỉ lo đưa vợ con tìm đường trốn chạy. Hàng vạn dân từ Huế ào vào càng làm cho thành phố hỗn loạn thêm.

Sau khi nghe Cục quân báo báo cáo tình hình mới nhất, tôi điện tiếp cho Quân đoàn 2: *"Địch ở Đà Nẵng đang rối loạn. Cảnh sát thôi làm việc. Dân hoang mang. Chúng đã ra lệnh rút trung đoàn ở Núi Quế và phá công sự. Cần nhanh chóng tiến đánh Đà Nẵng. Nếu có hiện tượng địch rút lui thì phải lập tức đánh tràn tới. Nếu chúng co cụm và cố thủ thì bao vây thật chặt, đánh ghìm chân không cho rút. Đồng thời tập trung lực lượng theo hướng đường 14 và đường 1, tiêu diệt địch, chiếm khu vực Tây và Tây Bắc thành phố, thọc sâu vào Cầu Trịnh Minh Thế, chặn đường rút của địch qua Bán đảo Sơn Trà. Ký tên: Văn".*

Cũng trong ngày 27- 3, đồng chí Tổng Bí thư điện cho các anh Võ Chí Công và Chu Huy Mân: ..."*Chiến thắng oanh liệt ở Buôn Ma Thuột và Tây Nguyên đã tạo ra thời cơ giải phóng Đà Nẵng. Ta phải tập trung lực lượng từ hai phía, từ Thừa Thiên – Huế đánh vào và từ Nam Ngãi đánh ra, nhanh chóng tiêu diệt toàn bộ sinh lực địch ở Đà Nẵng, không cho chúng rút chạy để co cụm về giữ Sài Gòn.*

Trong lúc này, thời gian là lực lượng. Phải hành động hết sức táo bạo, bất ngờ, làm cho địch không kịp trở tay. Các anh cần sử dụng ngay lực lượng của quân khu và các tỉnh đánh thẳng vào Đà Nẵng. Phải có biện pháp đặc biệt để hành quân nhanh nhất, kịp thời khống chế, chiếm lĩnh các sân bay bến cảng, bao vây chia cắt để tiêu diệt địch.

Phải nhanh chóng phát động quần chúng vũ trang nổi dậy, đập tan các lực lượng kìm kẹp ở cơ sở, chiếm lĩnh các công sở, kho tàng, nhà máy, thành lập chính quyền cách mạng và sáp vào vận động binh sỹ bỏ súng đầu hàng, làm tan rã các đơn vị quân ngụy.

Các binh đoàn chủ lực phía Bắc đã có kế hoạch hành quân nhanh nhất để kịp thời hiệp đồng với cánh quân phía Nam. Các anh hành động ngay, không chậm trễ... Ký tên: Ba".

Các chỉ thị, mệnh lệnh trên đây đều được chấp hành triệt để và nhanh chóng.

Tại Tổng hành dinh, các cán bộ tác chiến, quân báo, thông tin, cơ yếu... làm việc suốt ngày đêm. Tin chiến thắng dồn dập báo về cổ vũ mọi người làm việc hăng say, quên ăn, quên ngủ.

Sáng ngày 28 - 3, tôi triệu tập đồng chí Doãn Tuế, Tư lệnh pháo binh, lúc này là phái viên của Bộ Tổng Tư lệnh, kiểm tra tình hình triển khai sử dụng hỏa lực.

Tôi hỏi:

- Pháo của ta đã đến đâu rồi?

Đồng chí Tuế báo cáo:

- Mới có 1 tiểu đoàn của Quân Khu 5 vào Sân bay Đà Nẵng. Pháo của Quân đoàn 2 mới có 2 Đại đội vào đến Đèo Mũi Trâu.

Việc triển khai pháo binh chiến dịch như vậy là chậm.

Tôi chỉ thị bố trí ngay pháo ở Đèo Mũi Trâu để chế áp Sân bay Đà Nẵng, đưa tiếp pháo của Quân đoàn 2 lên Đèo Hải Vân để bắn sang Sơn Trà. Điều ngay toàn bộ lực lượng pháo binh mặt trận lên tham gia tiến công.

Kết quả là đến 17 giờ ngày hôm ấy, tất cả các đơn vị pháo của Quân đoàn 2 và Quân khu 5, sau khi tổ chức xong trận địa, bắt đầu nã đạn vào Đà Nẵng. Trận pháo kích lớn diễn ra vào sáng hôm sau, 29 - 3: 30 khẩu pháo cỡ lớn của ta dồn dập bắn vào sở chỉ huy Quân đoàn 1 ngụy, Sân bay Đà Nẵng, Cảng Mỹ Khê, Bán đảo Sơn Trà, Sân bay Nước Mặn, từ 5 giờ đến 10 giờ sáng. Sau đó, pháo chuyển làn bắn ra mép nước, ngăn chặn không cho tàu địch vào bốc bọn tàn quân.

Bộ Tư lệnh mặt trận Quảng Đà báo cáo: Ngày 29 - 3 - 1975, quân ta tiến công vào Đà Nẵng từ nhiều hướng: Quân đoàn 2 trên các hướng Bắc, Tây Bắc và Tây Nam. Sư đoàn 2, Quân Khu 5 trên các hướng Nam và Đông Nam. Được các lực lượng biệt động, tự vệ, du kích bí mật và quần chúng hỗ trợ, cả hai cánh quân cùng tiến công vào thành phố. Một số cán bộ, Đảng viên, chiến sỹ ta bị địch bắt giam ở Non

Nước phá nhà lao thoát ra ngoài, tham gia đánh địch. Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Quảng Đà, quần chúng nổi dậy mạnh mẽ. Đồng bào tự động đưa xe đò, xe lam, xe máy chở bộ đội ta tiến nhanh vào thành phố, mang cơm nước, quà bánh tiếp tế cho bộ đội. Bộ đội chủ lực không quen địa hình thì đã có các chiến sỹ tự vệ dẫn đường. Nơi nào mà chủ lực chưa tới kịp, thì các lực lượng biệt động, tự vệ và du kích kết hợp với cơ sở bí mật đã kịp thời đánh chiếm. Công nhân bảo vệ sân bay, bến cảng, nhà máy... nhân dân phối hợp cùng bộ đội kêu gọi binh sỹ địch ra hàng.

Có tin Tổng thống Mỹ tuyên bố đưa hải quân đến cứu viện Đà Nẵng. Qua phân tích tình hình, tôi điện cho anh Tấn, anh Mân, anh Phạm Hùng và Quân đoàn 2: *"Pho tuyên bố dùng Tàu LST vào Đà Nẵng là để trấn an dư luận, cũng có thể để cứu bọn ngụy ở Bán đảo Sơn Trà. Khả năng hành động của không quân ngụy ít. Khả năng không quân Mỹ can thiệp càng ít hơn. Nhưng ta vẫn phải đề phòng. Văn".*

Thực tế đã diễn ra đúng như vậy. Tàu Mỹ đến cứu bọn ngụy chạy trốn, nhưng đậu cách xa bờ, gây cảnh chen chúc hỗn loạn. Nhiều người rơi xuống biển. Máy bay trực thăng Mỹ đến đón cố vấn Mỹ và những tên đầu sỏ, bị hàng ngàn binh lính và dân di tản ùa lên, phải cắt cánh bay đi, nhiều người bám ở bên ngoài máy bay rơi từ trên không xuống.

Chỉ trong vòng 32 giờ, quân ta lần lượt đánh chiếm các mục tiêu quân sự, chính trị, kinh tế trong căn cứ liên hợp, giải phóng hoàn toàn Thành phố Đà Nẵng và Thị xã Hội An, tiêu diệt và làm tan rã hơn 10 vạn tên trong bộ máy quân sự và hành chính của ngụy ở đây.

Trưa ngày 29 - 3, anh Nguyễn Thanh vào báo cáo tình hình địch. Nhớ lại buổi giao nhiệm vụ cho anh Lê Trọng Tấn, tôi nói vui:

- Đáng lẽ tôi cho cậu 5 điểm[1] nhưng chỉ cho 3 điểm thôi, vì Đà Nẵng chỉ rút có 3 ngày!

Đòn tiến công chiến lược thứ hai đã được hoàn thành xuất sắc. Lại một bước nhảy vọt mới của cuộc tổng tiến công và nổi dậy trong mùa mưa lịch sử.

Cuộc tiến công giải phóng Huế – Đà Nẵng do Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh trực tiếp lãnh đạo chỉ huy được hình thành trong quá trình thực hiện cuộc tổng tiến công chiến lược, nhanh chóng phát triển thành một chiến dịch quy mô lớn có ý nghĩa chiến lược rất quan trọng. Tiếp theo chiến thắng Tây Nguyên, chiến thắng vang dội Huế – Đà Nẵng đã đập tan ý định co cụm chiến lược của địch, tiêu diệt nhiều sinh lực chủ yếu của chúng, làm thay đổi căn bản so sánh lực lượng hoàn toàn có lợi cho ta, đẩy quân ngụy sụp đổ nhanh chóng, mở ra triển vọng rất thuận lợi cho trận quyết chiến chiến lược cuối cùng.

Qua chiến đấu, bộ đội ta trưởng thành vượt bậc, rất nhiều tấm gương tích cực chấp hành mệnh lệnh, chiến đấu anh dũng, mưu trí, táo bạo, xuất hiện trong cán bộ, chiến sỹ nhất là ở cánh quân phía Bắc của các đồng chí Nguyễn Hữu An, Lê Linh, Hoàng Đan và cánh quân phía Nam của đồng chí Nguyễn Chơn.

Ngày 1 Tháng 4, tôi gửi điện khen bộ đội mặt trận Quảng Đà:

Quân ủy Trung ương nhiệt liệt khen ngợi toàn thể cán bộ, chiến sỹ, Đảng viên, đoàn viên và các lực lượng bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương, bộ đội tỉnh nhuệ, tự vệ mặt trận Quảng Đà đã triệt để chấp hành mệnh lệnh, hành động táo bạo kịp thời, phối hợp với nhân dân, trong một thời gian rất ngắn, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân địch, giải phóng toàn Tỉnh Quảng Đà, đặc biệt Thành phố Đà Nẵng là một căn cứ quân sự quan trọng bậc nhất của địch ở miền Nam Việt Nam .

Quân ủy Trung ương tuyên dương công trạng các đồng chí trong toàn quân về chiến công chói lọi đã lập được... Ký tên: Văn".

Chiến thắng Huế – Đà Nẵng cổ vũ mạnh mẽ hậu phương lớn và tiền tuyến lớn. Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ nhiệt liệt khen ngợi và tặng thưởng bộ đội và nhân dân vừa lập chiến công lớn nhiều Huân chương cao quý.

Khí thế tiến công trào dâng từ Bắc chí Nam.

Bao giờ cũng vậy, như đã thành thói quen, mỗi lần thắng lợi, tôi lại nhớ tới lời dạy của Bác Hồ: *"Thắng lợi tuy lớn, nhưng mới chỉ là bước đầu. Các chú không được chủ quan, khinh địch".* Công cuộc giải phóng hoàn toàn miền Nam đang còn ở phía trước. Càng đến gần sào huyệt, quân địch tất sẽ càng phản ứng quyết liệt hơn. Ngay ngày hôm sau, 30 - 3, một đoàn cán bộ tham mưu, chính trị, hậu cần, kỹ thuật, được cử ngay vào Đà Nẵng nghiên cứu rút kinh nghiệm tại chỗ về cách đánh của bộ đội chủ lực kết hợp với quần chúng nổi dậy ở một thành phố lớn, chuẩn bị cho trận đánh quyết định sắp diễn ra.

Khí thế tiến công, nổi dậy của quân và dân ta trong giai đoạn cuối cùng của chiến tranh càng sôi động bao nhiêu, thì các tư liệu được công bố sau này cho thấy cảnh tượng của phía đối phương lúc này càng ảm đạm bấy nhiêu.

Vừa đúng thời điểm địch nguy kịch nhất. Nguyễn

1.Theo cách cho điểm của Liên Xô.

Văn Thiệu nhận được bức thư đề ngày 22 - 3 - 1975 của người đứng đầu Nhà Trắng ở Washington:

"Ngài Tổng thống Thiệu thân mến,

Cuộc tiến công của quân Bắc Việt hiện nay đối với đất nước ngài là một điều vô cùng phiền phức và là nỗi đau khổ của mọi người.

Đối với Hoa Kỳ, vấn đề cũng không kém phần nguy ngập... Người Mỹ cũng bị thử thách khi họ quyết tâm giúp đỡ một người bạn đang bị các lực lượng vũ trang hiện đại tấn công... Riêng tôi, tôi quyết định rằng người Mỹ sẽ bảo vệ Việt Nam trong giờ phút quyết định này với ý định thực hiện đúng trách nhiệm của Hoa Kỳ trong hoàn cảnh này. Tôi vẫn theo dõi những diễn biến một cách sát sao và bàn bạc khẩn cấp với các cố vấn của tôi về những việc làm mà hoàn cảnh đòi hỏi và pháp luật cho phép...

Ký tên: Giêrôn Pho".

Cũng vẫn cái giọng chung chung, mơ hồ, không có gì cụ thể, giữa lúc dầu sôi lửa bỏng, mà là thư đánh đi bằng điện mật, sau khi giải mã, vẫn lạnh như tiền! Hơn nữa, cụm từ *"pháp luật cho phép"* đội thêm một gáo nước lạnh vào chính quyền Thiệu, vì ai cũng biết, ngay từ hồi Nixon còn ngồi lại Nhà Trắng, mối quan hệ giữa Tổng thống và Quốc hội về cuộc chiến tranh Việt Nam không lấy gì làm suôn sẻ. Ngày 30 - 11 - 1974, đạo luật về *"Quyền hạn của Tổng thống trong thời gian chiến tranh"* (Viết tắt là WPA) đã ra đời, quy định rõ Tổng thống phải thảo luận trước với Quốc hội về bất cứ hành động quân sự nào sắp tiến hành, và trong 48 giờ phải tường trình chi tiết về hành động quân sự ấy.

Lúc này, rõ ràng là Tổng thống Pho không thể hành động mà không được sự chấp thuận của Quốc hội. Khi ấy Quốc hội còn đang chuẩn bị nghỉ lễ Phục sinh, mọi công việc đều gác lại!

Mặc dù chán nản và tuyệt vọng, Thiệu vẫn gửi đi vào tối ngày hôm sau một lời kêu cứu:

... "Thưa ngài Tổng thống,

Vào giờ phút quyết định này, khi Nam Việt Nam đang lâm nguy và hòa bình đang bị đe dọa nghiêm trọng, vì lẽ đó tôi trân trọng khẩn cầu Chính phủ Hoa Kỳ hãy thực hiện lời hứa... Một là hạ lệnh tiến hành một cuộc oanh tạc ngắn hạn bằng máy bay B52 tập trung vào những điểm đóng quân và căn cứ hậu cần của kẻ thù trong khu vực thuộc Nam Việt Nam. Hai là khẩn cấp viện trợ những phương tiện cần thiết để ngăn chặn và đẩy lùi cuộc tấn công...

Kính thưa ngài Tổng thống!

Một lần nữa, tôi xin khẩn cầu ngài, khẩn cầu chữ Tín trong chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ và đặc biệt khẩn cầu lương tâm của nước Mỹ... Tôi xin đa tạ quyết tâm thực hiện lời hứa đó bằng hành động cụ thể của ngài...

Trân trọng kính chào

Nguyễn Văn Thiệu"

Tất nhiên, lời van xin của Thiệu rơi vào im lặng. Bức thư ngày 22 - 3 là bức thư cuối cùng của Tổng thống Pho gửi cho Thiệu. Tác dụng của nó cũng giống như một liều thuốc an thần đã quá hạn, không còn giúp gì được bệnh nhân đang thập tử nhất sinh.

Mặc dù Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Sletsinge nêu lên giải pháp duy nhất còn lại lúc này là ném bom nguyên tử, vị Tổng thống được đưa lên sau vụ bê bối Oatơghết ở vào một tình thế khó xử: *Ném bom bằng B52 thì bị Quốc hội cấm. Dùng bom nguyên tử thì càng không dám nghĩ tới. Pho không thể làm gì hơn là bỏ đi đánh "gôn" suốt cả tuần.*

Đà Nẵng thất thủ đúng vào dịp lễ Phục Sinh.

Đối với Mỹ, Đà Nẵng không còn là một vị trí chiến lược quan trọng nữa. Tuy nhiên, cũng đã có một *"hạm đội"* được gửi tới Đà Nẵng. Đó là một mớ hỗn tạp gồm 20 chiếc tàu vận tải và tàu kéo của Nhật cùng 3 tàu chiến nhỏ của Mỹ đến để di tản cố vấn Mỹ, viên chức tháo chạy lấy thân, trong đó có tướng Ngô Quang Trưởng."

PHẠM CHÍ NHÂN *ghi*

(*Trích Hồi ký:* ***Tổng hành dinh mùa Xuân toàn thắng*** của Đại tướng Võ Nguyên Giáp).

31. CHIẾN DỊCH TÂY NGUYÊN NĂM 1975

(4-3 đến 3-4-1975)

Tình hình chung

Hình thức: Chiến dịch tiến công.

Không gian tác chiến chủ yếu: Vùng Tây Nguyên, bao gồm các Tỉnh Đak Lak, Phú Bổn, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Đức.

Không gian phát triển tiến công: Duyên Hải Trung Trung Bộ, gồm các Tỉnh: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

Thời gian: Từ 4-3 đến 3-4-1975.

Lực lượng tham chiến:

+ *Ta:* 4 sư đoàn bộ binh 10, 320, 316, 968 + 4

1. Nguyễn Tiến Hưng và Jerol Schốcter: Từ Tòa Bạch Ốc đến Dinh Độc Lập. NXB Trẻ 1990, tr.389.

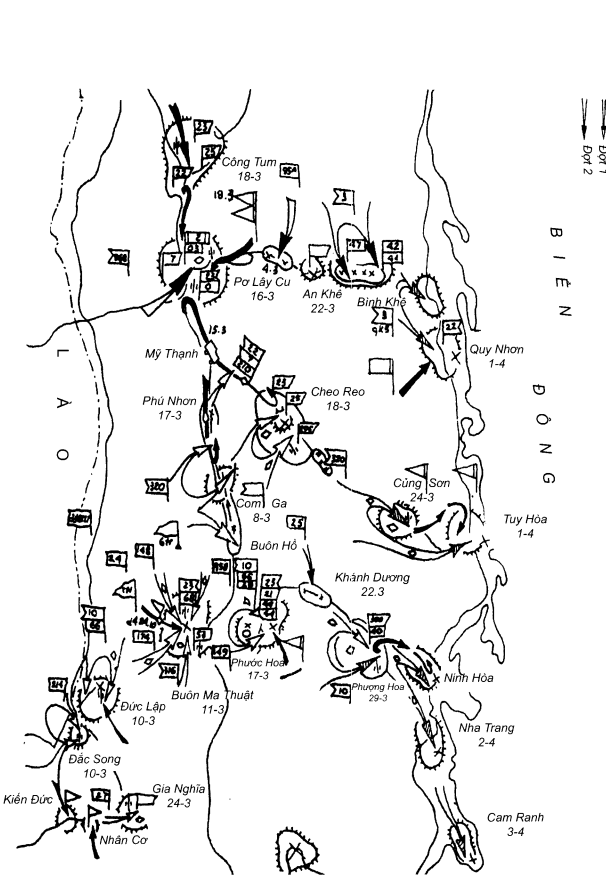

Chiến dịch Tây Nguyên năm 1975
(4-3 đến 3-4-1975)

trung đoàn bộ binh 25, 95a, 95b, 271 + trung đoàn đặc công 198 + trung đoàn tăng – thiết giáp 273 và các đơn vị binh chủng chuyên môn, kỹ thuật.

+ *Địch*: Sư đoàn bộ binh 23 + lữ đoàn dù 3 + trung đoàn bộ binh 40 (giai đoạn phát triển) + 8 binh đoàn (trung đoàn) biệt động quân 4, 6, 7, 21, 22, 23, 24, 25 + lữ đoàn tăng – thiết giáp 2 (gồm 4 thiết đoàn) + 30 tiểu đoàn bảo an và các đơn vị binh chủng chuyên môn, kỹ thuật khác.

- Kết quả: Ta tiêu diệt sư đoàn 23, lữ đoàn 3, lữ đoàn thiết giáp 2, trung đoàn 40, 8 liên đoàn biệt động quân và các tiểu đoàn bảo an, tổng cộng gần 30.000 tên; giải phóng toàn bộ vùng Tây Nguyên và góp phần quan trọng giải phóng Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa.

31.2. Diễn biến chính

Bước vào mùa Xuân năm 1975, ta chọn Nam Tây Nguyên làm hướng đột phá chiến lược chọn cuộc tổng tiến công. Chiến dịch được mở ra với ý định ban đầu là giải phóng vùng Nam Tây Nguyên, trước hết là thị xã có ý nghĩa chiến lược Buôn Ma Thuột.

Sau các hoạt động nghi binh tích cực thu hút địch lên hướng Bắc, từ ngày 4-3-1975, bộ đội ta bước vào tác chiến tạo thế, chặt đứt giao thông địch trên trục đường 19 và 21, chia cắt chiến lược các tập đoàn địch ở Tây Nguyên và đồng bằng. Ngày 8-3, Sư đoàn 302 diệt cứ điểm Cầm Ga, chiếm giữ đường 14 ở khu vực này, chia cắt chiến dịch quân địch ở Bắc và Nam Tây Nguyên. Từ 9 đến 10-3, chính thức bước vào tác chiến chiến dịch, sư đoàn 10 tiêu diệt căn cứ Đức Lập.

Ngày 10-3, Sư đoàn 316, Trung đoàn 95b, Trung đoàn 198 đặc công đồng loạt mở 5 mũi tiến công vào Thị xã Buôn Ma Thuột. Đây là trận đánh then chốt chủ yếu. Sau hơn một ngày chiến đấu quyết liệt, trưa 11-3, ta giải phóng thị xã.

Từ 14 đến 18-3, Sư đoàn 10, Trung đoàn 25 tiến công lực lượng địch đổ bộ trực thăng trên đường 21, Đông Bắc Thị xã Buôn Ma Thuột, tiêu diệt Sư đoàn 23 và liên đoàn biệt động quân 21, đập tan ý đồ phản kích của địch.

Bị thất bại nhanh chóng và nặng nề, trước tình huống không còn lực lượng cơ động ứng cứu, Ngụy quyền Sài Gòn buộc phải ra lệnh rút bỏ Bắc Tây Nguyên. Để bảo toàn lực lượng còn lại của Quân đoàn 2, khoét sâu sai lầm của địch, ta tung Sư đoàn 320 vào truy kích, tập kích tập đoàn địch rút chạy trên đường 7, từ 17 đến 23-3, tiêu diệt hầu hết lực lượng này gồm 1 trung đoàn bộ binh, 5 liên đoàn biệt động quân, 3 thiết đoàn và các đơn vị khác, giải phóng Cheo Reo, Củng Sơn.

Đồng thời, từ 18 đến 24-3, Sư đoàn 968, Trung đoàn 95a, và Trung đoàn 271 tiến vào giải phóng các Thị xã Kon Tum, Plâyku, Gia Nghĩa.

Phát triển thắng lợi, từ 2-3 đến 3-4, các sư đoàn Tây Nguyên tiến xuống Duyên Hải Trung Trung Bộ, tiêu diệt Lữ đoàn dù 3, Trung đoàn 40, Liên đoàn 24 giải phóng Bình Khê, Phú Yên, Nha Trang, Cam Ranh, kết thúc giòn giã Chiến dịch Tây Nguyên.

31.3. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Bày mưu kế, lập thế trận và lựa chọn mục tiêu (hướng) là những phát triển nổi bật của nghệ thuật quân sự trong chiến dịch này. Ta chọn mục tiêu chủ yếu (Buôn Ma Thuột) vào đúng nơi hiểm nhưng yếu của địch. Để mục tiêu này càng "*yếu*" hơn, ta đã nghi binh điều địch lên hướng Bắc, đồng thời bí mật cơ động lực lượng lớn về hướng Nam, nhờ vậy ta đã tập trung ưu thế áp đảo ở nơi cần thiết, tạo yếu tố bất ngờ. Ta bố trí thế trận hiểm, chia cắt chiến lược và chiến dịch địch, khiến các cụm quân của chúng bị cô lập. Từ đó, buộc địch phải chấp nhận các tình huống ta đã dự kiến (*Thí dụ: Do thế trận của ta, địch chỉ còn một khả năng duy nhất là đổ bộ trực thăng xuống đường 21 sau khi mất Buôn Ma Thuột. Tại đây, ta đã bố trí sẵn sàng sư đoàn 10 và trung đoàn 25. Có nghĩa là địch đã rơi vào đúng kế, đúng ý định của ta*). Chiến dịch Tây Nguyên năm 1975 còn nổi bật ở nghệ thuật phát triển tiến công. Nắm thời cơ có địch rút chạy, ta đã kịp thời và kiên quyết truy kích tiêu diệt chúng, đưa địch đến thất bại chưa từng có, nó đã làm rung chuyển chiến lược của địch, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ vào bước ngoặt quyết định.

32. CHIẾN DỊCH HỒ CHÍ MINH (26-4 đến 30-4-1975)

32.1. Tình hình chung

- Hình thức: Chiến dịch tiến công chiến lược.

- Không gian: Thành phố Sài Gòn và vùng lân cận.

- Thời gian: Từ 26-4 đến 30-4-1975.

- Lực lượng tham chiến:

+ *Ta*: Các quân đoàn bộ binh 1, 2, 3, 4, 232 (tổng cộng 15 sư đoàn + trung, lữ đoàn bộ binh) + 4 trung, lữ đoàn tăng – thiết giáp + 6 trung đoàn đặc công và các đơn vị hỏa lực, kỹ thuật khác.

Tổng cộng: 280.000 quân, 400 xe tăng, thiết giáp, 420 pháo…

+ *Địch*: 5 sư đoàn bộ binh: 22, 25, 5, 18 và sư đoàn thủy quân lục chiến + 2 lữ đoàn dù: 1, 4 + lữ 3 kỵ binh thiết giáp + 4 liên đoàn biệt động quân, bảo an và các đơn vị khác.

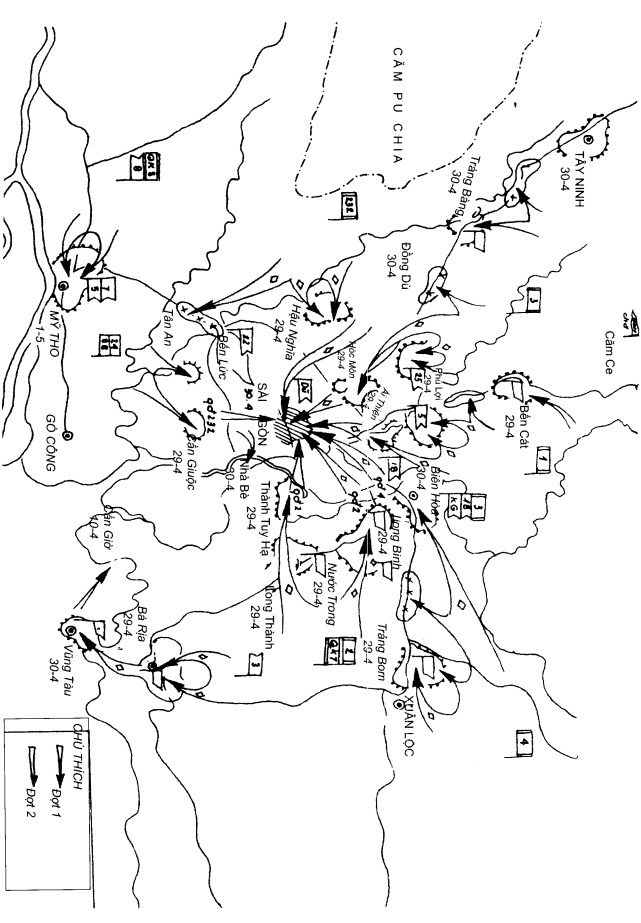

Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975
(26-4 đến 30-4-1975)

Tổng cộng: 240.000 quân, 625 tăng, thiết giáp, 400 pháo...

- Kết quả: Ta tiêu diệt quân đoàn 3 và toàn bộ các lực lượng tăng cường, diệt và làm tan rã quân đoàn 4 cùng tất cả các lực lượng địch còn lại trên chiến trường; giải phóng Thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn, đòn quyết định làm tan rã toàn bộ ngụy quân, ngụy quyền, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

32.2. Diễn biến chính

Mùa Xuân năm 1975, sau khi bị mất toàn bộ Quân khu 1 và 2, một nửa binh lực của quân ngụy đã bị tiêu diệt, trong thế tan rã chiến lược hầu như không thể cứu vãn nổi, địch vẫn ra sức tổ chức lực lượng, tích cực phòng ngự, lấy việc bảo vệ Sài Gòn làm mục đích chiến lược để có thể mặc cả với ta trong trường hợp dẫn đến thương lượng hòa bình. Chúng lần lượt tổ chức các tập đoàn phòng ngự từ xa, như tập đoàn phòng ngự Phan Rang, tập đoàn phòng ngự Xuân Lộc và sau đó là tập đoàn phòng ngự trực tiếp Thành phố Sài Gòn – Chợ Lớn.

Ngày 16-4, ta tiến công Phan Rang, đập tan tuyến phòng ngự của địch ở đây, bắt sống Trung tướng Tư lệnh mặt trận Nguyễn Vĩnh Nghi. Ngày 20-4, trước sức tiến công của ta, Sư đoàn 18 ngụy tháo chạy, Xuân Lộc thất thủ.

Các tuyến phòng ngự từ xa đã bị phá vỡ, địch co về phòng ngự trực tiếp Thành phố Sài Gòn với ba tuyến phòng ngự: *Vòng ngoài (bán kính 25 – 30 km), vòng ven và nội đô.*

Giữa tháng 4, ta quyết định mở chiến dịch tiến công mang tên *"Hồ Chí Minh"* nhằm giải phóng Sài Gòn và toàn bộ miền Nam trước mùa mưa. Tất cả các lực lượng chiến lược được huy động cho chiến dịch này.

Sau khi đã hoàn thành công tác chuẩn bị và tập trung một khối lượng rất lớn lực lượng và phương tiện trong thời gian ngắn nhất ở vùng kế cận Sài Gòn, chiều 26-4, ta nổ súng mở màn chiến dịch. Từ năm hướng các quân đoàn đồng loạt tiến công Sài Gòn.

Từ 26 đến 28-4, ta chọc thủng tuyến phòng ngự vòng ngoài, đập tan sự kháng cự của các sư đoàn địch, tiếp cận Sài Gòn. Địch bị rối loạn hoàn toàn về chiến lược. Từ chiều 28-4, các cánh quân Ngụy không còn nhận được lệnh từ Tổng hành dinh và các tướng chỉ huy nữa vì họ đã tháo chạy ra nước ngoài.

Ngày 29-4, quân ta tổng tiến công. Các binh đoàn bộ đội hợp thành tiến công trong hành tiến, tiêu diệt các cánh quân địch ngăn chặn và phản kích, nhằm thẳng các mục tiêu đã được phân công. Sáng 30-4, trong thế thua đã rõ ràng, địch xin ngừng bắn, bộ đội ta vẫn kiên quyết tiến công. Các quân đoàn nhanh chóng đánh chiếm các mục tiêu.

11giờ 30 ngày 30-4, sau khi Dinh Độc Lập thất thủ, Tổng thống ngụy Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng vô điều kiện.



Bộ đội ta chiếm Dinh Độc Lập

Ngày 1-5, toàn bộ lực lượng còn lại của quân ngụy tan rã, ta giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước, kết thúc chiến dịch lịch sử Hồ Chí Minh với thắng lợi vẻ vang.

32.3. Những phát triển của nghệ thuật quân sự

Đây là chiến dịch tiến công chiến lược binh chủng hợp thành có quy mô lớn nhất trong lịch sử chiến đấu của quân đội ta. Chiến dịch được thực hiện trong tình huống hai bên mặt đối mặt, cùng biết rõ ý đồ và lực lượng của nhau, khó tạo nên yếu tố bất ngờ ngay cả trong phạm vi chiến thuật, do đó, là bước phát triển về nghệ thuật chỉ huy. Ta tiến công trên tất cả các hướng, tạo thành thế hợp vây ngay từ đầu, khiến địch chỉ còn cách chấp nhận tác chiến hoặc đầu hàng. Trong đột phá chiến dịch ta vừa đánh địch phòng ngự vòng ngoài, vừa dùng các binh đoàn mạnh thọc thẳng vào chiều sâu và đầu não địch, đánh quỵ địch nhanh chóng. Lần đầu tiên ta sử dụng bộ đội tăng – thiết giáp tập trung ở quy mô binh đoàn (lữ đoàn), đảm nhiệm một hướng tiến công chủ yếu với tính chất là đoàn (lữ đoàn), đảm nhiệm một hướng tiến công chủ yếu với tính chất là cụm cơ động thọc sâu, phát huy được sức đột kích nhanh và tăng cường khả năng tác chiến trong hành tiến. Về chỉ đạo chiến lược, ta đã kết hợp chiến dịch với tiến công chiến lược trên toàn chiến trường, giành thắng lợi hoàn toàn.

(3; 4; 5; 7; 8; 11; 12; 21; 22; 24; 25; 26; 27; 29; 30)

Thượng tướng - GS - NGND **HOÀNG MINH THẢO**

Cùng các cộng sự **NGUYỄN HÙNG**

Đại tá - Bác sỹ **NGUYỄN ĐỨC THÔNG**

IV. NHỮNG SỬ GIA LỪNG DANH [1]

1. HERODOTE (480 - 420 Tr.CN) NHÀ SỬ HỌC LỪNG DANH THỜI CỔ HY LẠP



Tượng sử gia Herodote tại Thành Vien Thủ đô nước Áo

Ông là nhà sử học Hy Lạp và là một trong những sử gia nổi tiếng nhất trong lịch sử Thế giới Cổ đại. Herodote (*Hêrôđốt*) sinh trưởng ở Halicarnasse (*Halicârnats*) nơi giao lưu của nhiều luồng văn minh Đông - Tây. Ông được tiếp thu một nền giáo dục chu đáo và lớn lên dưới sự sùng kính Homère (tác giả của Trường ca nổi tiếng ***Illiade*** và ***Odyssé).*** Thời niên thiếu, Herodote từng bị lưu đày ở Samos vì chống đối ách chuyên chế của Ba Tư. Trở lại quê hương vào năm 454 Tr.CN, ông ôm ấp mộng viết sử. Và để thực hiện niềm ước vọng ấy, những năm sau đó, Herodote rời Tổ quốc để đi chu du nhiều nơi ở Châu Âu, Châu Á và Châu Phi, tới các Quốc gia trong đế quốc Hy Lạp, Ba Tư, Ai Cập, Assyrie ... Vào những năm 446 - 445 Tr.CN, ông tới sống ở Athènes, kết hợp với Périclès và Shohocle cho ra đời thể loại văn chương tao nhã và đặc biệt là bi kịch.

Herodote qua đời ở Thourios sau khi dành 20 năm cuối đời để viết các công trình sử học đồ sộ.

Đi nhiều nơi và quan tâm tìm hiểu khá cặn kẽ nhiều vấn đề, Herodote đã cho ra đời tới 9 tác phẩm lớn viết về lịch sử Hy Lạp, Ai Cập, Ba Tư, Babylone, Assyrie ... trong đó nổi tiếng nhất là quyển VI Erato ***Cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư*** (Thế kỷ V Tr.CN).

Các tác phẩm của Herodote không chỉ phản ánh các sự kiện, các biến cố lịch sử mà còn thể hiện những nghiên cứu của ông về kinh tế, chính trị, đời sống xã hội, dân tộc học, khoa học tự nhiên của nhiều nước ở vùng Địa Trung Hải rộng lớn. Song, nội dung lịch sử vẫn là chủ yếu trong các tác phẩm của ông.

Ở thời đại của Herodote, sử học được coi như một công cụ để khai quật, tìm ra lẽ phải, cái đẹp của cuộc sống và các tác phẩm sử học chủ yếu nhằm mô tả một cuộc chiến tranh, lịch sử một địa phương hay một thành phố... những lý luận trong tác phẩm có vị trí như *"người thầy của cuộc sống"* và thể hiện rõ rệt tư tưởng thực dụng. Vì lẽ đó, người Hy Lạp đặt tên cho nữ thần sử học là *Clio* nghĩa là *ca ngợi biểu dương*. Do vậy, tác phẩm đầu tiên của Herodote cũng mang tên ***Clio*** nhưng nguyên tắc viết sử của ông là truyền lại tất cả những điều người ta nói nhưng không tin tất cả.

Herodote bài bác những chuyện hoang đường, thần thoại được thêu dệt trong các biến cố lịch sử. Nhưng, ông cũng không tránh khỏi những lời tiên tri bói toán. Mục đích viết sử của ông được xác định rõ trong lời nói đầu của tác phẩm: " *Herodote quê ở Halikarnasseus đã thu nhập và ghi chép lại các kiến thức này để cho các biến cố xảy ra trong quá khứ không bị lãng quên cùng với thời gian và những hành động cao cả khiến chúng ta phải kinh ngạc của người Hy Lạp cũng như của người dã man không bị mai một đi và đặc biệt là giải thích rõ vì sao họ lại tiến hành chiến tranh với nhau* '. Mục đích này thể hiện rõ nhất trong việc trình bày lịch sử cuộc chiến tranh Hy Lạp - Ba Tư (490 - 479 Tr.CN). Herodote đã dày công sưu tầm trong dân gian những chuyện về cuộc chiến tranh này và tái hiện lịch sử với văn phong hùng hồn, bi tráng. Ông bày tỏ lòng cảm phục và ngưỡng mộ trước tinh thần hy sinh cao cả của người Hy Lạp và những anh hùng trận mạc thời đó. Ông cố gắng chứng minh tính chất chính nghĩa của người Hy Lạp, sự phi nghĩa của đế quốc Ba Tư. Nhờ những trang viết như *"sử thi"* sinh động và tỉ mỉ của Herodote mà sau này người ta biết rõ hơn về những chiến công vĩ đại ở Marathon và Themopylae của quân Hy Lạp. Song, Herodote cũng mắc sai lầm khi lý giải nguyên nhân chiến tranh là do sự khác biệt giữa hai nền văn minh phương Đông và phương Tây.

---

1. Những nhà sử học lớn trên Thế giới thì nhiều, song ở đây, do số trang in có hạn, nên bước đầu chúng tôi tạm tuyển một số sử gia và sẽ bổ sung trong lần tái bản. B.B.S.

Lịch sử của các nước phương Đông mà Herodote đã nghiên cứu và tìm hiểu tại chỗ cũng được trình bày sinh động trong các tác phẩm của ông. Không chỉ tài năng trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, Herodote còn chứng tỏ có kiến thức uyên thâm về địa lý, phong tục tập quán, thể chế của nhiều dân tộc và còn am hiểu nhiều lĩnh vực khác của các Quốc gia. Do vậy, trong các tác phẩm, Herodote còn chứa đựng những nội dung rất phong phú: Các tri thức về dân tộc học, triết học, tâm lý học, khoa học tự nhiên và nghệ thuật. Con người triết học ở ông thể hiện rõ nhất với quan niệm về mối quan hệ giữa các sự vật hiện tượng và khẳng định sức mạnh quần chúng nhân dân. Tựa hồ ông như một nhà tâm lý học. Herodote đề cao vai trò của cảm xúc trong hoạt động của con người.

Herodote còn được mọi người đương thời và đời sau biết đến như một nhà văn có tài về văn học và kịch trường. Herodote là nhà Bác học đa tài, nhưng trước hết ông là nhà sử học lớn. Cống hiến của ông cho nhân loại trong lĩnh vực khoa học này đã làm cho tên tuổi ông lưu truyền mãi mãi. Người đời sau tôn vinh ông là "*Người cha của sử học*" (Cicéron).

PGS.TS. **ĐINH TRUNG KIÊN**

2. TƯ MÃ THIÊN



Tranh vẽ sử gia Tư Mã Thiên

Nhà sử học, văn học thời Tây Hán, tự Tử Trường quê ở Hàn Thành, Tỉnh Thiểm Tây. Năm sinh không rõ có người nói vào năm 145 Tr.CN lại có người nói vào năm 135 Tr.CN.

Năm lên 10 tuổi, Tư Mã Thiên đã thông thạo Cổ văn. Năm 20 tuổi, bắt đầu từ Trường An đi chu du xuống phía Nam khắp vùng lưu vực Sông Trường Giang, Hoài Giang và vùng Trung Nguyên. Sau đó ít lâu, ông trở thành thị vệ của Hán Vũ Đế nhiều lần được phái đi tuần du miền Tây và đi sứ Ba Thục. Đi đến đâu ông cũng điều tra thăm hỏi và ghi chép tại chỗ, kỹ lưỡng. Năm ông 38 tuổi, cha mất để lại cho Tư Mã Thiên một di sản tư liệu ghi chép đồ sộ tích lũy hơn 30 năm và một ý chí xây dựng bộ sử cho dân tộc.

Sau ba năm chịu tang cha, ông kế thừa chức Thái Sử lệnh của cha. Năm 104 Tr.CN, ông cùng với Đường Đô, Lạc Hạ Hoằng viết ***Thái Sở lịch*** thay ***Chuyên Húc lịch*** viết từ thời Tần. Lịch mới thay cho lịch cũ thích ứng với yêu cầu đời sống và sản xuất, xã hội. Sau đó, Tư Mã Thiên chuyên tâm vào việc viết ***Sử ký***, được 5 năm thì xảy ra vụ Lý Lăng, ông bị làm nhục hình tuyệt đường sinh dục. Lý Lăng là một dũng tướng có nhiều công trạng với triều đình nhà Hán, cuối đời được phái ra biên cương chống quân Hung Nô xâm lược. Em vợ Vua nhận lệnh đem viện binh tiếp trợ nhưng quá trì trệ, Lý Lăng thế cô lực kiệt, bị bắt rồi đầu hàng. Triều đình bỏ qua tội thất ước của viện binh và xử tội thậm tệ đối với Lý Lăng. Vì công lý, Tư Mã Thiên bênh vực Lý Lăng, đã làm cho Hán Vũ Đế nổi giận, khiến Tư Mã Thiên mắc vạ bị xử tội hoạn. Sau khi bị nhục hình, Tư Mã Thiên rất uất hận nhiều lần đã nghĩ đến tự vẫn, nhưng chí lớn chưa thành, ông chịu nhẫn nhục hoàn thành pho sử trong hơn mười năm nữa. Sau đó, Tư Mã Thiên mất hồi nào, ở đâu không ai rõ.

Bộ ***Sử ký*** [1] gồm 526.500 chữ, chia làm 130 chương, pho sử đó không những là lịch sử chính trị, xã hội Trung Quốc từ khởi đầu đến thời Tư Mã Thiên, mà còn là lịch sử đầy đủ về học thuật văn hóa, văn học cho đến các truyện ký, các nhân vật tiêu biểu nhiều tầng lớp ngành nghề như chính trị gia, triết gia, văn học gia, thương gia, hiệp khách v.v… của mọi thời đã qua.

Sử ký là pho chính sử đầu tiên của Trung Quốc, sau đó gần 2000 năm, nhiều sử gia Trung Quốc khác đã theo phương pháp và phương hướng của Tư Mã Thiên, xây dựng từng thời kỳ thành bộ ***Nhị thập tứ sử*** (*24 bộ chính sử*) mà tập ***Sử ký Tư Mã Thiên*** là tập số 1.

Sử ký là một kiệt tác về lịch sử đồng thời nhiều chương cũng là kiệt tác về văn học cổ điển Trung Quốc. Riêng về mặt này, những người nổi gót Tư Mã Thiên trong ***Nhị thập tứ sử*** không ai theo kịp. Ông là người đầu tiên trong số những sử gia Thế giới ghi chép lịch sử bằng thể ký.

ĐẶNG THỊ THANH TỊNH

3 . PLUTARCH (46 – khoảng 120)



Nhà sử học Plutarch

Plutarch (hay Mestrius Plutarchus) là nhà văn, nhà sử học, nhà luân lý học nổi tiếng của La Mã. Ông sinh năm 46 tại Chaeronea, một thị trấn nhỏ ở miền Nam Hy Lạp, và mất khoảng năm 120.

Sinh ra trên một đất nước (Hy Lạp) có một

1. Xem thêm mục: Những tác phẩm đồ sộ bất hủ của nhân loại.

nền học thuật lâu đời và phát triển, với sự nở rộ của các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, Plutarch sớm được đắm mình trong không khí học thuật đó. Cha ông, Aristobulus, cũng là nhà triết học và là một người viết tiểu sử. Do vậy, Plutarch có lẽ sớm chịu ảnh hưởng từ người cha.

Plutarch học toán học và triết học ở Athens. Nhưng ngoài toán học và triết học, ông còn có sự hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực khác như tôn giáo, luân lý và tài hùng biện... Ông là người từng đi đến rất nhiều nơi trên Bán đảo Hy Lạp, Bán đảo Italia và Ai Cập, được giao du và tiếp xúc với các học giả của Hy Lạp và La Mã. Ông thân quen với nhiều người trong đó có cả Hoàng đế La Mã Trajan (53-117) và Hoàng đế Hadrian (76-138). Ông có quan hệ mật thiết với Học viện Athens, ngôi trường đầu tiên ở Hy Lạp Cổ đại do Platon (427-347 Tr.CN) thành lập vào năm 385 Tr.CN. Tuy nhiên ông dành phần lớn cuộc đời mình sống ở Chaeronea, quê hương ông. Tại đây, ông mở trường dạy triết học, luân lý học và thường xuyên tổ chức những buổi thuyết giảng ngay tại ngôi nhà của mình. Ông cũng từng giữ chức Đại pháp quan và nhiều chức vụ khác của Chaeronea. Có người còn cho rằng Plutarch đã từng giữ chức vụ Chấp chính Tối cao La Mã và Thống đốc Hy Lạp.

Plutarch sống vào thời kỳ Hy Lạp đã bị La Mã chinh phục và trở thành một tỉnh của La Mã, cũng là thời kỳ La Mã trong giai đoạn cường thịnh nhất của nó. Ông đã từng đến Thành Rome, tiến hành nhiều cuộc thuyết giảng uyên thâm, nhiều cuộc đối thoại. Ông được mọi người khắp nơi kính trọng và coi ông là nhà tư tưởng hàng đầu trong thời kỳ hoàng kim nhất của đế quốc La Mã.

Plutarch viết nhiều và để lại cho nhân loại một khối lượng tác phẩm đồ sộ. Những tác phẩm của ông đều được viết bằng tiếng Hy Lạp cổ (một thứ thổ ngữ của người Athens) và theo một phong cách rất riêng. Nhiều tác phẩm của ông vừa mang tính cách văn học lại vừa mang tính cách sử học.

Những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là những tác phẩm viết về tiểu sử các danh nhân Hy Lạp và La Mã, được tập hợp trong ***Đời các danh nhân Hy Lạp và La Mã***. Trong tác phẩm này, ông kể lại đức hạnh và sự nghiệp cao quý của những tướng lĩnh, nhà lập pháp, nhà hùng biện và những chính khách của Hy Lạp và La Mã Cổ đại, bao gồm 4 tiểu sử đơn và 23 tiểu sử đôi. Trong những tiểu sử đôi, ông so sánh cuộc đời của một danh nhân Hy Lạp với một danh nhân La Mã thành từng cặp giống nhau về tính cách và sự nghiệp. Plutarch khẳng định rằng: Mục đích của ông không phải là viết một cuốn sử biên niên về những sự kiện lịch sử lớn lao mà là đánh giá tính cách và cống hiến của những nhân vật vĩ đại, mang lại bài học cho cuộc sống.

Ngoài viết về tiểu sử các danh nhân, Plutarch còn viết 80 bài luận về đạo đức, tôn giáo, chính trị, và nhiều chủ đề khác, được tập hợp trong tác phẩm ***Luân lý*** (*Moralia*). Những bài luận trong tác phẩm này đã phản ánh được một cách chân thực và toàn diện đời sống chính trị, văn hóa, tôn giáo ... của Hy Lạp và La Mã Cổ đại. Chẳng hạn như: Bài luận ***Những châm ngôn chính trị*** làm sáng tỏ đời sống chính trị ở Hy Lạp lúc bấy giờ; bài luận ***Về những lời đáp ở Đền Delphi*** tìm cách xác lập niềm tin về lời tiên tri; bài luận ***Những câu hỏi La Mã và Hy Lạp*** tập hợp được rất nhiều tri thức của thời Cổ đại.

Những tác phẩm của Plutarch đã có ảnh hưởng rất lớn kể cả khi ông còn sống và sau khi ông mất. Người ta đọc tác phẩm của ông để hiểu sâu sắc thêm cuộc sống, rút ra được những bài học cho bản thân và lựa chọn cho mình cách hành xử đúng đắn và một cách sống đức hạnh. Sau này, những tác phẩm của ông đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên Thế giới.

4. TƯ MÃ QUANG (1019 - 1086) NHÀ SỬ HỌC LỖI LẠC

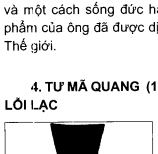

Sử gia Tư Mã Quang

Tư Mã Quang, nhà chính trị nổi tiếng, đồng thời là nhà sử học lỗi lạc đời Bắc Tống. Ông quê ở Thiềm Châu, Huyện Hạ Hương Thúc Thủy (nay thuộc Tỉnh Sơn Tây), tự là Quân Thực, người đời còn gọi ông là Thúc Thủy tiên sinh.

Thời niên thiếu, ông nổi tiếng thông minh và ham học. Nhờ thụ ấm của tổ tiên, và đặc biệt có tài văn uyên bác, nên ông sớm thành đạt trên con đường hoạn lộ. Ông đỗ Tiến sỹ năm Bảo Nguyên (1037), triều Vua Tống Nhân Tông, từng trải qua nhiều chức vụ trọng yếu ở ngoài châu quận cũng như trong triều đình.

Đầu tiên, ông giữ chức Chủ bạ Tương Tác Lâm, phụ trách các công trình xây dựng của triều đình, rồi thăng chức Giám thư Phán Quang ở Huyện Vũ Thanh đại diện triều đình, giám sát các quan lại địa phương, rồi giữ chức Quán các Hiệu Khám Đồng Tri Lễ Viện là chức quan coi việc sửa chữa hiệu đính các văn tư thư tịch thuộc Hàn Lâm Viện (Nhà học giả trứ danh đời Tống, Âu Dương Tu, từng giữ chức vụ này); rồi lãnh chức Đãi Chế kiêm Thị Giảng, Tri Gián Viện là cố vấn bên cạnh Hoàng đế, được tham gia góp ý

kiến hoặc can gián Hoàng đế, giúp Hoàng đế soạn thảo *chiếu chỉ, luật lệnh*. Đến triều Vua Anh Tông (1064 - 1067), ông tiến chức Trực Học sỹ rồi chức Phán Quan ở Bộ Lại, kiểm soát việc thuyên chuyển, thăng giáng quan lại. Triều Vua Thần Tông, ông được thăng làm Hàn lâm Học sỹ Quyền Ngự sử Trung Thừa và Hàn lâm kiêm Thị Độc Học sỹ. Các chức Thị Giảng, Thị Độc Học sỹ ở Hàn Lâm viện chuyên trách giảng giải kinh điển, giúp Hoàng đế hay Thái tử mở mang kiến thức để trị nước; Ngự sử Trung Thừa là chức quan đứng đầu Ngự sử Đài chuyên trách việc can gián nhà Vua và đàn hặc các quan.

Tư Mã Quang đại diện cho phe bảo thủ nên cực lực phản đối Tân pháp do Tể tướng Vương An Thạch đề xướng. Ông nhiều lần tranh luận kịch liệt với Vương An Thạch, Lữ Huệ Khanh trước mặt Tống Thần Tông. Ông nói: "*Phép tắc của tổ tông là không thể thay đổi được* (Tổ tông chi pháp bất khả biến); ông còn nói: "*Việc trị thiên hạ cũng như việc cư xử trong nhà, điều gì sai thì phải sửa, nếu không phải là tai họa lớn thì không nên bày đặt nhiều điều đổi*". Do vậy, năm Hy Ninh thứ 3 (1070), ông bị chuyển ra làm quan trị huyện ở Vĩnh Hưng nay là Tây An, Thiểm Tây; năm sau (1071), ông bị chuyển ra làm chức Phán Quang Ngự sử Đài ở Tây Kinh (tức Lạc Dương). Tại đây, ông thoái quan, lui về ở Lạc Dương để chuyên tâm soạn sách. Sau 15 năm, đến năm Nguyên Phong thứ 8 (1085), Vua Triết Tông lên ngôi, Hoàng Thái hậu Cao Thị (Hoàng hậu của Vua Anh Tông và là mẹ đẻ của Thần Tông) giữ quyền Đồng Thính chính, quyết định mọi công việc trọng đại của Quốc gia; bà coi nhiệm vụ trước tiên của mình là phục hồi các pháp độ của tổ tông. Năm Nguyên Hựu Nguyên niên (1086), Tư Mã Quang với tư cách là lãnh tụ của phái bảo thủ nên được Hoàng Thái hậu Cao Thị vời về triều đình nhậm chức Môn hạ Thị lang, rồi thăng chức Thượng thư tả Bộc xạ kiêm Môn hạ Thị lang, tức là cương vị Tể tướng, chủ trì việc triều chính. Trong vòng mấy tháng, ông phế trừ hầu hết các Tân pháp của Vương An Thạch, khôi phục các chế độ cũ trước kia, bãi truất những người thuộc phái Tân đảng của Vương An Thạch, như Thái Xác, Chương Thuần. Cũng năm đó, sau tám tháng chấp chính, ông bị bệnh rồi mất được phong tặng chức Thái sư Ôn Quốc Công, ban tên thụy là Văn Chính.

Tư Mã Quang là nhà sử học lỗi lạc, đời Vua Anh Tông niên hiệu Trị Bình (1064), ông biên soạn bộ sử từ đời Chiến quốc đến Tần Nhị Thế (gọi là sách ***Thông Chí*** gồm 8 quyển). Vua Anh Tông xem hết sức khen ngợi và đánh giá tác phẩm của Tư Mã Quang rằng: "*Giám cổ kim vãng sự dĩ tư trị đạo*". Có nghĩa là: *Xem xét việc đã qua từ xưa tới nay để giúp cho đạo trị nước*. Từ câu nói đó, mà đặt tên cho bộ sách là ***Tư trị thông giám.***

Sau đó, chính nhà Vua Thần Tông đề lời tựa, rồi lại cử các ông Lưu Bân, Lưu Thứ, Phạm Tổ Vũ là những danh Nho Bác học đương thời làm thuộc quan dưới quyền ông tiếp tục việc biên soạn. Năm Nguyên Phong thứ 7 (1084), sách biên soạn xong, (thời gian hết 19 năm). Sách ghi chép sự tích các vị Đế vương và công thần, bề tôi của các đời, kể từ Chiến Quốc đến hết Ngũ Đại (1362 năm); bộ sách gồm 294 quyển, riêng phần mục lục, hướng dẫn duyệt đọc, đã có tới 30 quyển; phần tham khảo chú thích những chỗ dị đồng (khảo dị) hết sức tỉ mỉ khiến cho nội dung càng được rõ ràng, phần khảo dị này gồm 30 quyển. Bộ sách còn có phần *Thông giám Ngoại Kỷ*, do Lưu Thứ biên soạn, thuật lại từ thời Phục Hy tới nhà Chu. Từ sau khi ***Tư trị thông giám*** ra đời, tuy có người soạn tiếp nhưng đều không sánh kịp. Đời Thanh, có Tất Nguyên Phục bắt chước theo thể lệ của Thông giám, soạn sách ***Tục tư trị thông giám*** thuật lại lịch sử từ triều Tống đến triều Nguyên. Tuy có những ưu điểm nhưng không đầy đủ, tinh tường và tra cứu không được cặn kẽ bằng bộ sử của Tư Mã Quang. Đây là bộ sách sử đồ sộ và phong phú, tinh tường mà bao quát, nổi tiếng trong lịch sử sử học. Tư Mã Quang trước tác rất nhiều, đặc biệt nổi tiếng là ***Ôn Quốc Văn Chính Công văn tập*** và ***Kê cổ lục.***

Một giai thoại văn học về Tư Mã Quang kể rằng: Nhân dịp Tết treo đèn, vợ con ông muốn dạo chơi ngoài phố xem đèn, ông không đồng ý nói: "*Trong nhà ta cũng có đèn, vì sao cứ nhất định phải ra phố mới xem được?*". Bà vợ đáp: "*Ra ngoài xem đèn, lại có thể ngắm người nữa*". Tư Mã Quang giận nói: "*Thế như tôi đây, chẳng phải là người hay sao?*".

Tính hài hước, hóm hỉnh cũng là một cá tính đặc sắc của nhà chính trị kiêm sử học lỗi lạcTư Mã Quang. Có người bảo câu chuyện xem đèn cũng phản ánh quan điểm xã hội của ông, ý từ răn người ta xem trọng những việc bình thường chất phác của cuộc sống hàng ngày vốn có mà không nên ham thanh chuộng lạ theo thị hiếu người đời. Đó có thể cũng là cách ông nhìn nhận, phê phán đối với những người theo Tân pháp đương thời chăng?

TS. **BÙI QUÝ LỘ**

5. LÊ VĂN HƯU (1230-1322)

Lê Văn Hưu (1230-1322) là nhà sử học đời Trần, tác giả bộ ***Đại Việt sử ký***, bộ Quốc sử đầu tiên của Việt Nam. Bộ sách này không còn nhưng nhờ nó, Nhà sử học Ngô Sỹ Liên đã soạn ra bộ ***Đại Việt sử ký toàn thư***.

Lê Văn Hưu là người Làng Phủ Lý (tục gọi Kẻ

Ry), Huyện Đông Sơn, Tỉnh Thanh Hóa, nay thuộc Xã Thiệu Trung, Huyện Thiệu Hóa, Tỉnh Thanh Hóa. Nhân dân ta còn lưu truyền một giai thoại về Lê Văn Hưu thuở bé:

Một hôm đi ngang qua lò rèn, thấy người ta đang làm những cái dùi sắt, Lê Văn Hưu muốn xin một cái để làm dùi đóng sách. Người thợ rèn thấy vậy, bèn ra một vế đối:

- Than trong lò, sắt trong lò, lửa trong lò, thổi phì phò đúc nên dùi vở.

Lê Văn Hưu liền đối:

- Nghiên ở túi, bút ở túi, giấy ở túi, viết lúi húi mà đậu Khôi nguyên.

Năm Đinh Mùi (1247), Lê Văn Hưu đi thi, đỗ Bảng nhãn khi mới 17 tuổi. Đây là khoa thi đầu tiên của Nhà nước Đại Việt có đặt danh hiệu Tam khôi (Nguyễn Hiền 12 tuổi đỗ Trạng nguyên, Đặng Ma La 14 tuổi đỗ Thám hoa)



*Bìa sách **Đại Việt Sử ký toàn thư**, bản in* Nội các quan bản. *Cột chữ bên phải là* Vựng lịch triều chí sự tích *nghĩa là "góp nhặt sự tích của các triều đại đã qua". Cột chữ bên trái là* Công vạn thế chi giám hành *nghĩa là "nêu gương chung công lao của vạn đời".*

Sau khi thi đỗ, ông được giữ chức Kiểm pháp quan, rồi Binh Bộ Thượng thư, sau đó Hàn lâm Viện học sỹ kiêm Quốc sử Viện giám tu. Ông cũng là thầy học của Thượng tướng Trần Quang Khải.

Trong thời gian làm việc ở Quốc sử Viện, theo lệnh Vua Trần Thái Tông, Lê Văn Hưu đã hoàn thành việc biên soạn ***Đại Việt sử ký*** - bộ Quốc sử đầu tiên của Đại Việt - ghi lại những sự việc quan trọng chủ yếu trong một thời gian lịch sử dài gần 15 Thế kỷ, từ Triệu Vũ Đế - tức Triệu Đà - cho tới Lý Chiêu Hoàng. ***Đại Việt sử ký*** gồm 30 quyển, hoàn thành năm 1272 và được Trần Thánh Tông xuống chiếu ban khen.

Đến nay bộ ***Đại Việt sử ký*** của Lê Văn Hưu không còn, nhưng những lời nhận xét của ông vẫn được ghi lại trong bộ ***Đại Việt sử ký toàn thư***, gồm 29 đoạn ghi rõ: "*Lê Văn Hưu viết...*". Trong bài tựa ***Đại Việt sử ký ngoại kỳ toàn thư***, Ngô Sỹ Liên viết: "*Văn Hưu là người chép sử giỏi đời Trần, Phu Tiên là bậc cổ lão của Thánh triều ta, đều vâng chiếu biên soạn lịch sử nước nhà, tìm khắp các tài liệu còn sót lại, tập hợp thành sách để cho người xem đời sau không có gì phải tiếc nữa, thế là được rồi.*"

Lê Văn Hưu mất ngày 23 tháng Ba năm Nhâm Tuất (tức 9 - 4 - 1322), thọ 92 tuổi. Ông được an táng ở cánh đồng xứ Mả Giòm (ngôi mộ tọa quý hướng Đinh), thuộc địa phận Xã Thiệu Trung, Huyện Thiệu Hóa, Tỉnh Thanh Hóa. Hiện nay, ở đó vẫn còn phần mộ với tấm bia dựng năm Tự Đức thứ 20, năm 1867, khắc ghi tiểu sử và một bài minh ca tụng tài đức, sự nghiệp của ông. Ở Xã Thiệu Trung, Huyện Thiệu Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, có nhà thờ Lê Văn Hưu.

6. PHAN PHU TIÊN (sinh khoảng 1370-1371)

Phan Phu Tiên hay Phan Phù Tiên, tự: Tín Thần, hiệu: Mặc Hiên; là nhà biên khảo, nhà sử học, và là thầy thuốc cuối đời Trần, đầu thời Lê sơ. Thành tựu đáng kể của ông đã biên soạn ra bộ ***Việt Âm thi tập*** và bộ ***Đại Việt sử ký tục biên.***

Phan Phu Tiên sinh cuối thời Trần, khoảng những năm 1370-1371. Thân sinh là ông Phan Quang Minh, vốn người Làng Thu Hoạch, Tổng Canh Hoạch, Huyện Thiên Lộc, Phủ Đức Quang, Trấn Nghệ An (nay là Xã Thạch Châu, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh); nhưng sau đó chuyển về ở Làng Vẽ (tức Làng Đông Ngạc, thuộc Huyện Từ Liêm, Hà Nội ngày nay), khi ông được 2 tuổi.

Theo thần phả ở vùng Đông Ngạc, Phan Phu Tiên từng thi đỗ Thái học sinh (tương đương Tiến sỹ) đời Trần Thuận Tông (1388-1398), và từng bổ chức quan. Lại có tài liệu, như ***Toàn Việt thi lục***,đã cho rằng ông đã thi đỗ khoa Hoành từ tại Hành Doanh, Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội) vào năm 1428. Song có điều chắn chắn là sau ngày kháng Minh toàn thắng, năm 1429, Vua Lê Thái Tổ cho mở khoa thi Minh kinh Bác học để chọn nhân tài, ông đã ra dự thi và đỗ thứ ba sau Triệu Thái và Trần Thuấn Du.

Sau khi thi đỗ, Phan Phu Tiên được bổ làm Đồng tu sử ở Viện Quốc sử. Ở đây, ông vâng lệnh biên soạn ***Việt Âm thi tập***, và đây chính là "*bộ hợp tuyển thơ văn đầu tiên của nước Việt*".

Năm 1433, ***Việt Âm thi tập*** cơ bản đã hoàn thành. định đem khắc in thì Phan Phu Tiên được bổ làm An Phủ sứ ở Thiên Trường (Nam Định ngày nay), rồi ở Hoan Châu (Nghệ An - Hà Tĩnh bây giờ), nên đành phải gác lại. Nhiều năm sau, Vua Lê Nhân Tông triệu ông về lại Viện Quốc sử. Năm 1455, nhà Vua giao cho ông biên soạn ***Đại Việt sử ký tục biên*** (chép từ Trần Thái Tông cho đến khi quân nhà Minh thua chạy về nước, viết nối tiếp ***Đại Việt sử ký*** của Lê Văn Hưu đời Trần), nhưng nay đã thất lạc.Theo tài liệu, ông còn biên soạn cuốn ***Bản thảo thực vật toàn yếu*** (*Tóm lược sách bản thảo thực vật*), nhưng sau đó đã thất lạc. Nội dung sách bao gồm các biện pháp chữa bệnh, chủ yếu chú trọng đến chế độ ăn uống của con người. Ông đã kê ra hơn 400 loại thức

ăn động vật và thực vật có ở trong nước và công dụng của các loại thức ăn đó.

Phan Phu Tiên mất năm nào không rõ. Ngày nay, ở quê hương ông, Làng Vẽ (Đông Ngạc) vẫn còn đền thờ ông. Tại trung tâm Thành phố Hà Nội (Quận Đống Đa) cũng có phố mang tên ông (Phố Phan Phu Tiên). Phan Phu Tiên đã thực hiện nhiều tác phẩm có giá trị: ***Việt âm thi tập*** (hợp tuyển thơ); ***Đại Việt sử ký tục biên*** (đã thất lạc); ***Quốc triều luật lệnh*** (luật lệ triều Hậu Lê); ***Bản thảo thực vật toàn yếu*** (sách y học); 3 bài thơ chữ Hán chép trong ***Toàn Việt thi lục***.

7- SỬ GIA NGÔ SỸ LIÊN (? - ?)

Ông sống ở Thế kỷ XV, chưa rõ năm sinh và năm mất, quê ở Làng Chúc Lý (nay là Thôn Chúc Sơn, Xã Ngọc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội). Ông đỗ Tiến sỹ khoa Nhâm Tuất (1442), đời Lê Thái Tông (1434 - 1442). Khi Lê Nghi Dân giết Nhân Tông (1459), cướp ngôi Vua, lúc đó Ngô Sỹ Liên đang làm Đô Ngự sử.

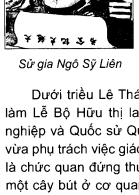

Sử gia Ngô Sỹ Liên

Dưới triều Lê Thánh Tông (1460 - 1497), ông làm Lễ Bộ Hữu thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp và Quốc sử Quán tu soạn. Như vậy là ông vừa phụ trách việc giáo dục cấp Đại học (Tư nghiệp là chức quan đứng thứ 2 ở Quốc Tử Giám) vừa là một cây bút ở cơ quan biên soạn lịch sử của triều đình nhà Lê.

Thực ra, Ngô Sỹ Liên không phải là người đầu tiên viết sử Việt Nam. Trước ông, đã có Trần Tấn Phồ với ***Việt Chí***, Lê Văn Hưu với ***Đại Việt sử ký***, Phan Phu Tiên với ***Sử Ký tục biên***, Hồ Tông Thốc với ***Việt sử cương mục*** - Nhưng tới nay các tác phẩm trên không còn. Bộ sử được coi là cổ xưa nhất mà hiện giờ còn giữ được chính là bộ ***Đại Việt sử ký toàn thư*** do Ngô Sỹ Liên khởi thảo, biên soạn từ thời kỳ Hồng Bàng tới đương thời ông sống; có thể là đến những năm 70 của Thế kỷ XV (vì năm 1479 ông dâng bộ sử này lên Vua Lê Thánh Tông). Tiết Đông chí năm ấy, Ngô Sỹ Liên viết bài biểu dâng ***Đại Việt sử ký toàn thư*** lên Vua Lê Thánh Tông, trong đó có đoạn nói về mục đích, nội dung và phương pháp biên soạn như sau:

*"...Gọi là **Đại Việt sử ký toàn thư** thêm vào Hồng Bàng, Thục Vương ngoại kỷ, cộng bao nhiêu quyển, nay đã biên soạn xong. Cũng bắt chước lối biên niên của **Mã Sử** (**Sử ký** của Tư Mã Thiên), nhưng thẹn chắp vá chẳng ra sao: Cũng học theo phép tỷ sự (chép lần lượt các việc của Lân Kinh (**Kinh Xuân Thu** của Khổng Tử), đâu dám cầu được nghiêm cẩn mà so sánh. Chỉ là để góp vào đạo luân thường cần dùng hàng ngày và về môn học cách vật trí tri trong khi nhàn rành, để cùng xem đọc đôi chút. Truyền tín, truyền nghi, mong không thẹn với sử xanh, chép lời chép việc, ngõ hầu đủ chứng minh về văn hiến ...".*

Trong *Lời tựa* của bộ sử này, Ngô Sỹ Liên một lần nữa nhấn mạnh thêm đường lối biên soạn lịch sử: " *...Có việc nào sót quên thì bổ sung vào, có lệ nào chưa đủng thì cải chính lại, văn có chỗ nào chưa ổn thì đổi đi, gián hoặc có việc hay việc dở có thể khuyên răn được thì góp thêm ý kiến quê mùa ở sau. Thần biết như thế là cán bậy, tội không chỗ trốn được, song chức phận phải làm, không dám lấy kiến thức hẹp hòi bỉ lậu từ chối được. Kính cẩn biên thành sách, lưu ở Sử quán, tuy lời khen chê chưa có thể làm công luận cho muôn năm về sau, cũng có thể giúp đỡ việc tra xét một chút vậy".*

Nhà sử học Hiện đại Hoa Bằng trong bài viết của mình in ở tập ***Danh Nhân quê hương I*** (Sở Văn hóa Hà Tây (nay thuộc Hà Nội) xuất bản năm 1973) có nêu một nhận định: *"Đến Ngô Sỹ Liên kế thừa sự nghiệp các tiên hiền, tiếp tục việc biên soạn Quốc sử, giúp cho chúng ta ngày nay còn biết được ý kiến bình luận về người và việc lịch sử của các vị như Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên ... Đó là nhờ những lời trích dẫn trong **Đại Việt sử ký toàn thư** mà Ngô đã góp phần quan trọng".*

Đúng vậy, khi soạn bộ sử mới, Ngô Sỹ Liên đã giữ lại những tinh túy của các bộ sử cổ từ trước, bổ sung thêm sự kiện, tư liệu, và đặc biệt là đã trình bày dưới một quan điểm mới, có thể nói là tiến bộ so với đương thời. Ví như khi viết về việc Triệu Vân Vương, cháu nội Triệu Đà, qua đời, ông có lời bàn: *"Vân Vương biết nghe lời can mà thác bệnh không sang chầu nhà Hán, giữ theo phép nhà để lo toan gìn giữ cho con cháu, có thể gọi là không xấu hổ với ông nội vậy".*

Với cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Ngô Sỹ Liên đã có những nhận định, đánh giá rất cao:

"Họ Trưng giận Thái thú nhà Hán bạo ngược, vung tay hô một tiếng mà Quốc thống nước ta suýt được khôi phục, khí khái anh hùng không những là lúc sống dựng nước xưng Vương, mà sau khi chết còn có thể chống ngăn tai họa: Phàm gặp những việc tai ương hạn lụt, đến cầu đảo không việc gì là không ứng. Cả Bà Trưng Nhị cũng thế. Vì là đàn bà mà có đức hạnh kẻ sỹ, cái khí hùng dũng trong khoảng trời đất không vì người thân chết mà kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi lấy cái khí phách cương trực chính đại ư?".

Ngô Sỹ Liên cũng dành cho Vua sáng nghiệp nhà Lê những lời bàn xác đáng:

"*Thái Tổ từ khi lên ngôi đến nay, thi thố chính sự có vẻ khả quan như định luật lệnh, chế lễ nhạc, mở khoa thi, đặt cấm vệ, đặt quan chức, lập phủ huyện, thu sách vở, dựng trường học, cũng có thể gọi là quy mô sáng nghiệp rộng rãi*".

Ngoài ra, trong bộ sử này còn toát lên tinh thần tự hào tự tôn dân tộc, nêu cao sứ mệnh thiêng liêng của các Vua sáng tôi hiền, của mọi người dân yêu nước cùng là những bài học kinh nghiệm lịch sử trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Đó cũng là những chân lý ngàn đời. Như khi Ngô Sỹ Liên nói về bài học Lê Lợi đánh thắng giặc Minh, thống nhất Thiên hạ:

"*... Phương Bắc tuy lớn mạnh mà không thể đè nén được phương Nam, xem ngay như thời Lê, Trần thì biết ... Thánh chúa (Lê Thái Tổ) lấy nghĩa mà đánh, lấy nhân mà dẹp, non sông mới được đổi mới, Nhật Nguyệt mới tươi lại, nhân dân được yên, nước nhà được trị. Đó là bởi Vua tôi cùng dạ, trên dưới một lòng vậy*".

Bên cạnh những giá trị trên, ngòi bút của Ngô còn tỏ ra thật sự chính trực và dũng cảm. Như khi bàn về Lê Lợi, Ngô Sỹ Liên đã nêu và biểu dương các thành tích của Vua - như đã dẫn ở trên - nhưng không quên phê phán vị Hoàng đế khai sáng này, "*Song phải cái đa nghi, hiếu sát, đó là chỗ sở đoản*", ngòi bút thật dũng cảm. Hay khi viết về cái chết của Lê Thái Tông ở Vườn Lệ Chi, ông ghi sự kiện: " *Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tông trông thấy thích lắm rồi cùng Thị Lộ cợt nhả, đến đây ... rồi bị bệnh ác mà chết*". Mấy chữ thích lắm, cợt nhả đã là ghê gớm táo bạo. Nhưng đến lời bàn mới khiếp: "*Nữ sắc làm hại người quá lắm thay! Thị Lộ là đàn bà thôi, Thái Tông yếu mà thân phải chết ... chẳng nên răn lắm ư?*".

Có lẽ vì phạm thượng vậy, dám phê cả Thái Tổ, Thái Tông nên Thánh Tông không vừa lòng. Vị Vua này, vào năm 1461, nhân Ngô Sỹ Liên lúc đó là Đô Ngự sử, có can Vua chưa nên tổ chức tế Nam Giao thì Vua mắng rất nặng lời. Vin cớ là ngày Nghi Dân giết Nhân Tông để giành ngôi Vua (năm 1459) Ngô cũng đang là Đô Ngự sử mà lại tiếp tục phục vụ Nghi Dân, Lê Thánh Tông đã gọi Ngô là "*gian thần*". Vì trung thực, Ngô Sỹ Liên ghi nguyên văn lời quở của Vua vào chính bộ sử mà mình là tác giả.Ngô Sỹ Liên là một nhà sử học chân chính, tài năng mà qua năm tháng và thời gian đã được khẳng định.

Nhà nghiên cứu **NGUYỄN VINH PHÚC**

8. PHAN HUY CHÚ (1782 - 1840) NHÀ BÁC HỌC - NHÀ NGHIÊN CỨU SỬ HỌC, VĂN HỌC VÀ NHÀ THƠ VIỆT NAM

Phan Huy Chú là nhà Bác học, nhà nghiên cứu sử học, văn học và nhà thơ Việt Nam. Ông nguyên tên là Hạo, tự Lâm Khanh, hiệu Mai Phong, sinh tại Làng Thầy, Phủ Quốc Oai (nay thuộc Xã Sài Sơn, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội).

Ông sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống văn học: Cha là Phan Huy Ích (1750 - 1822) đỗ Tiến sỹ, là nhà văn làm quan dưới hai triều Lê - Trịnh và Tây Sơn - Nguyễn Huệ; mẹ là Ngô Thị Thục, con gái nhà thơ và sử học Ngô Thì Sỹ (1726 - 1780), em của nhà văn, nhà tư tưởng lớn Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803). Như thế, về bên nội ông được tiếp nhận chí hướng và góp phần hứng khởi dòng văn học Phan Huy ở Sài Sơn; về bên ngoại ông vừa chịu ảnh hưởng vừa là người đồng thời với thế hệ kiến tạo nên *Ngô gia văn phái* - dòng văn học để lại nhiều sáng tác thi ca và bộ kỷ sử - tiểu thuyết ***Hoàng Lê nhất thống chí*** nổi tiếng. Về sau này, ông lấy vợ cũng thuộc dòng thế gia vọng tộc - con gái quan Thượng thư Tiến sỹ Nguyễn Thế Lịch (1749 - 1829) - đồng thời cũng rất giỏi nghề làm thuốc, và điều này hẳn là một thuận lợi quan trọng góp phần tạo dựng nên sự nghiệp khoa học của Phan Huy Chú. Dù nổi tiếng hay chữ khắp vùng nhưng chàng trai trẻ đi thi hai lần cũng chỉ đỗ tới Tú tài. Cho mãi tới năm 1821, khi đã gần tuổi 40, Vua Minh Mệnh biết tiếng mới cho triệu ông vào Kinh giữ chức Biên tu Quốc Tử Giám. Đến năm 1825 tham gia vào đoàn sứ bộ sang bang giao với nhà Thanh (Trung Quốc). Tới năm 1828, ông được cử giữ chức Phủ thừa Phủ Thừa Thiên, năm sau thăng chức Hiệp Trấn Quảng Nam, nhưng lại bị giáng chức và triệu hồi về làm Thị độc ở Viện Hàn Lâm. Năm 1831, ông được cất cử đi sứ nhà Thanh lần 2, nhưng khi trở về lại bị cách chức vì can tội lộng quyền. Vào cuối năm sau, Minh Mệnh lại cử ông đi bàn về chuyện buôn bán ở Batavia - Indonesia. Xong nhiệm vụ trở về, ông được cử giữ chức Tư vụ Bộ Công. Được thời gian ngắn, ông chán việc quan trường, lấy cớ đau yếu xin từ quan, kết thúc mười năm theo đuổi công danh hoạn lộ. Từ đó, ông trở về dạy học, viết sách và mất tại Làng Thanh Mai, Huyện Tiền Phong (nay thuộc địa phận Xã Vạn Thắng, Huyện Ba Vì, Hà Nội).

Không kể những tác phẩm như ***Nam trình tạp ngâm***, ***Dương trình ký kiến*** đã thất truyền, sáng tác của Phan Huy Chú còn lại có hai tập thơ ***Hoa thiều ngâm lục*** (chia làm hai quyển, có một bài tựa, 275 bài thơ, 4 bài phú và 8 bài từ) được viết trong chuyến đi sứ thứ nhất (1825); tập ***Hoa trình tục ngâm*** có 127 bài thơ được viết trong lần đi sứ nhà Thanh thứ hai (1831). Do sự ước thúc của loại hình, những sáng tác thi ca của Phan Huy Chú không phải là những đóng góp kiệt xuất, nổi trội song cũng làm

phong phú cho dòng thơ bang giao, thơ đi sứ, thơ đề vịnh. Hơn nữa, việc có thêm các lời tựa, lời ghi chú về các bài thơ theo thời gian hành trình cũng cho thấy rõ hơn tâm sự, hoàn cảnh và công việc cụ thể của tác giả.

Trên thực tế, tên tuổi Phan Huy Chú nổi tiếng chính ở tư cách nhà nghiên cứu, biên khảo, biên soạn hơn là nhà hoạt động ngoại giao, nhà thơ. Tác phẩm ***Lịch triều hiến chương loại chí*** có ý nghĩa như bộ *Bách Khoa Toàn Thư* của Việt Nam được ông biên soạn ròng rã trong suốt mười năm, vào thời kỳ trước khi ông ra làm quan, kể từ năm 1809 đến 1819. Bộ sách tổng hợp đại thành về văn hóa dân tộc từ Thế kỷ X đến hết đời Lê, bao gồm 49 quyển được chia làm 10 chí, mỗi chí giới thiệu một chuyên ngành lịch sử, một phương diện sinh hoạt xã hội, chẳng hạn: *Dư Địa Chí* bao quát tình hình cương vực, núi sông, phong thổ, tài nguyên và lịch sử - diên cách địa lý; *Khoa Mục Chí* ghi chép chế độ khoa cử và lập danh sách những người đậu từ Tiến sỹ trở lên; *Quốc Dụng Chí* nói về chế độ thuế khóa và tài chính các triều đại; *Văn Tịch Chí* bao quát toàn bộ các nguồn sách vở trước thuật, nghiên cứu và tiến hành phân loại các tác gia, tác phẩm, đồng thời có thêm những nhận xét, đánh giá rõ ràng về tác phẩm đó. Như vậy, Phan Huy Chú đã để lại một kho tư liệu vô giá với những giá trị khoa học điển hình của thời trung đại, có ý nghĩa kết tinh vốn văn học và trí thức nước nhà. Về quyền lợi cá nhân, tác giả bộ sách ***Lịch triều hiến chương loại chí*** được Vua Minh Mạng ban thưởng cho 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 cái bút và 30 thoi mực, song nó đã trở thành di sản và chứng tích tinh thần không thể thiếu được trong kho tàng văn học dân tộc.

PGS. TS **NGUYỄN HỮU SƠN**

9. MICHELET [1] (1798 - 1874) NHÀ SỬ HỌC LỪNG DANH NƯỚC PHÁP

Michelet - (*Jules Misolé*) sinh ngày 9 - 2 - 1798, con một người thợ in nghèo ở Paris. Lúc nhỏ, sống nghèo khổ, hàng ngày ông phải giúp đỡ cha trong việc in ấn, nhưng vẫn học tập xuất sắc ở Trường Charlemagne (*Sáclomanho*).

Ông thi đỗ Tiến sỹ năm 1819, được bổ nhiệm làm Giáo sư ở Trường Saint Barle (*Xanh Bácla*). Năm 1827, chuyển sang dạy lịch sử Cổ đại ở trường Cao đẳng sư phạm. Năm đó, ông biên soạn và cho xuất bản cuốn ***Tóm tắt lịch sử cận đại*** đồng thời dịch cuốn ***Khoa học mới*** của Vico (Vicố) là cuốn sách đã ảnh hưởng sâu sắc đến ông về *"những nguyên lý triết học của lịch sử"*. Tiếp đến, ông được Charles X (*Sáclo X*) giao cho trách nhiệm dạy con gái của Công chúa Berry (*Beri*). Ông là người công giáo và theo *chủ nghĩa Bảo hoàng*, nhưng cuộc cách



Jules Michelet

mạng năm 1830 bắt đầu hướng ông về các tư tưởng tự do. Sau một đợt cải tổ ở trường Cao đẳng sư phạm, ông được giao nhiệm vụ giảng dạy lịch sử Trung cổ và lịch sử Cận đại, rồi trở thành Trưởng khoa lịch sử ở Trường Đại học Lưu trữ Nhà nước (1831), và là người thay thế Guizot (*Ghizô*) ở Trường Đại học Sorbonne (*Xoocbon* - 1834). Năm 1838, Michelet được bầu vào Viện Hàn Lâm của các khoa học đạo đức và chính trị, đồng thời được bổ nhiệm làm Giáo sư thực thụ.

Ở Trường Quốc học Pháp quốc (Collège de France), nơi mà chẳng bao lâu sau ông trở thành nhân vật của diễn đàn chính trị nhằm phổ biến các tư tưởng dân chủ, chống tăng lữ của mình cho một lớp thanh niên cuồng nhiệt. Cùng với Quinet (*Kinê*), bạn thân của đồng nghiệp ông ở Collège de France, năm 1843, ông tiến hành một chiến dịch chống những người thuộc Dòng Tên. Nhưng những cuộc luận chiến đó không làm ông sao nhãng việc nghiên cứu biên soạn các công trình căn bản về lịch sử. Sau khi viết cuốn ***Lịch sử La Mã*** (1831), ông biên soạn tiếp công trình đồ sộ ***Lịch sử nước Pháp*** mà 6 tập dành cho Trung Thế kỷ xuất bản từ năm 1833 đến năm 1843.

Quan điểm sử học của Michelet vốn chịu ảnh hưởng của Vico và của Herder (*Hécde*), muốn một sự phục sinh toàn vẹn quá khứ dựa trên nền tảng địa lý, các chủng tộc, thể chế, tư tưởng, nghệ thuật, sự kiện, con người cho tới các chi tiết nhỏ nhất. Quan điểm đó dựa vào triết lý về con người, xem các Quốc gia, đặc biệt là nước Pháp, như một cơ thể sống, mà sự phát triển lịch sử không là gì khác, ngoài sự lao động mạnh mẽ *"của bản thân trên bản thân"* xuất phát từ các yếu tố thô sơ, tiến tới giải phóng tuần tự; cuối cùng nó được diễn tả trong một chủ nghĩa tượng trưng có ý đồ thâu tóm linh hồn của cả một dân tộc trong một vĩ nhân, một sự kiện, một giá trị đạo đức riêng. Như vậy Jac - Ques Bonhomme (*Jắc Bônommơ*) là nhân dân, Jeanne d'Arc là Tổ quốc, nước Pháp là đàn ông, là văn xuôi; nước Đức là đàn bà, là thơ ca; sự xâm nhập đó tượng trưng cho tính sinh động của tinh thần ở Thế kỷ XVIII v.v... Quan điểm này giải thích những ưu điểm và thiếu sót của sự nghiệp nhà sử học Michelet. Lịch sử vô cùng sinh động, trữ tình, đẹp đẽ ... dựa trên những nguồn tư liệu tra cứu hết sức phong phú đầy hình ảnh, là *bản anh hùng ca lãng*

1. Trích trong tạp chí ***Lịch sử quân sự*** *số 6-1989, của PGS. Chương Thâu. B.T.*

mạn đầy hấp dẫn, nhưng trong đó việc trình bày sự kiện một cách quá vô tư, nhiều lúc chìm ngập trong cảm xúc riêng của Michelet đi đến mức quá lạm dụng các biểu tượng để khái quát lịch sử. Các thiếu sót đó cũng được thể hiện rõ trong tác phẩm của ông viết sau năm 1848, một phần do tác động của các hoàn cảnh chính trị, đặc biệt là ảnh hưởng bởi tình yêu say đắm của Michelet đối với người vợ thứ hai của ông là Athérais Mialaret (*Atérê Mialaré*). Trong những năm cuối cùng của nền đệ chế Tháng Bảy, ông là người đấu tranh kiên cường chống giáo hội, thể hiện ở các luận văn xã hội như *Những người Jésuites (Giedutý), Tăng lữ, phụ nữ và gia đình*. Ông nhiệt liệt chào đón cách mạng 1848, nhưng liền sau đó, ông bị đình chỉ công tác (1849), bị huyền chức năm 1851. Năm sau (1852), vì từ chối không tuyên thệ phục vụ Napoléon III, ông bị loại khỏi bục giảng và chức Trưởng khoa ở Trường Đại học Lưu trữ mà ông đã làm từ năm 1831.

Thời gian Michelet nghỉ hưu bị cắt ngang bởi các chuyến đi về các tỉnh, dành cảm hứng cho các công trình nghiên cứu về tự nhiên như *Chim*, 1856; *Côn trùng*, 1857; *Biển*, 1861; *Núi*, 1868. Ông tự xem mình từ nay là một nhà giáo dục xã hội được giao nhiệm vụ nâng cao tinh thần nhân dân, giúp nhân dân nhận thức nhân phẩm và sức mạnh tinh thần của mình. Chính trong tinh thần đó ông đã biên soạn cuốn ***Nhân dân*** (1846), rồi sau đó là các cuốn ***Tình yêu*** (1858); ***Người đàn bà*** (1860), ***Kinh thánh của loài người*** (1864) và đã biên soạn bộ sách ***Lịch sử cách mạng Pháp*** (1847 - 1853), nổi tiếng, cũng như các tập cuối cùng của bộ ***Lịch sử nước Pháp từ Louis XI, (Lui XI) đến Louis XVI (Lui XVI)*** (1855 - 1867). Về bộ sách ***Lịch sử nước Pháp***, ở lời tựa, ông viết rõ: "*Tác phẩm do lao động cần cù gần 40 năm này đã nảy ra trong một lúc, từ ánh chớp lóe Tháng Bảy của cuộc Cách mạng 1830. Trong những ngày cách mạng ấy, một ánh sáng kỳ diệu làm cho tôi nhận rõ được nước Pháp*". Ông nhận định về các bộ sách lịch sử nước Pháp đã được viết trước đó là chứa đựng nhiều thiếu sót: "*Nước Pháp đã có những sách biên niên, nhưng chưa có một bộ sử đích thực. Những người có địa vị cao sang hầu hết chỉ nghiên cứu nước Pháp về mặt chính trị. Chưa có ai đi sâu vào những chi tiết vô tận của nó về các mặt tôn giáo, kinh tế, nghệ thuật v.v… Là người đầu tiên, tôi đã nhìn nước Pháp như một linh hồn, như một con người*". Ông nhận xét thêm về các nhà sử học đương thời là: "*Tuy họ có đi sâu vào những chi tiết chủng tộc và cơ cấu xã hội, nhưng chưa nắm được mối liên hệ giữa các chi tiết đó*". Ông cho rằng: "*Viết sử có cái khó là phải dựng lại cuộc sống quá khứ một cách chân thật, không phải chỉ trên bề mặt mà là ở bề sâu, ở cơ chế bên trong của nó*". Và ông bộc bạch tâm sự: "*Cả đời tôi là ở cuốn sách này và trải ra theo nó. Cuốn sách đã sáng tạo ra tôi. Chính tôi mới là tác phẩm của nó. Đứa con đã làm nên cha mình. Nếu như thoạt tiên tác phẩm này là do tôi viết ra từ những giông tố và thao thức của tuổi trẻ, thì chính nó đã làm cho tôi mạnh mẽ và sáng láng hơn, trẻ đầy nhiệt tình và đủ khả năng thực tế để dựng lại quá khứ*".

Từ những năm 50 trở đi, sự nghiệp nghiên cứu của nhà sử học Michelet bị chính quyền thống trị cản trở, rồi lại bị chiến tranh 1870 làm xáo động cuộc sống, nhưng ông vẫn tiếp tục công việc biên soạn bộ ***Lịch sử thế kỷ XIX*** mà 3 tập đã được xuất bản trong thời gian từ 1872 đến 1875. Bà vợ góa của ông sau đó đã sưu tập và sắp xếp số bản thảo còn lại của ông, xuất bản tiếp những cuốn ***Tuổi thanh niên của tôi*** (1884), ***Nhật ký của tôi*** (1891)…

10. TRẦN TRỌNG KIM (1883–1953)

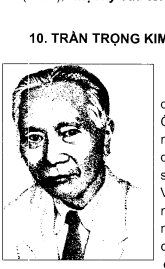

Sử gia Trần Trọng Kim

Trần Trọng Kim là một học giả danh tiếng của Việt Nam. Ông là Thủ tướng Nhà nước Việt Nam (bù nhìn) do phát xít Nhật dựng lên sau khi đảo chính Pháp. Về mặt chính trị, ông là người yêu nước theo chủ nghĩa phong kiến bảo thủ cực đoan, thậm chí phản đối Cách mạng cộng sản. Nhưng trên phương diện học thuật và nghiên cứu, Trần Trọng Kim là một học giả có tài và để lại rất nhiều tác phẩm trong đó có ***Việt Nam sử lược,*** một tác phẩm được giới sử học đánh giá cao.

Sử gia Trần Trọng Kim sinh năm 1883 (Quý Mùi) tại Làng Kiều Linh, Xã Đan Phổ, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh. Vợ ông là em gái nhà nghiên cứu văn học Bùi Kỷ. Xuất thân trong một gia đình Nho giáo, ông được học chữ Hán từ nhỏ. Năm 1897, ông học Pháp văn tại Trường Pháp - Việt, Tỉnh Nam Định. Năm 1900, ông thi đỗ vào Trường Thông ngôn và tốt nghiệp năm 1903. Năm 1904, ông làm Thông sự ở Ninh Bình sau đó thăm dự đấu xảo. Năm 1905, vì hiếu học nên ông qua Pháp học Trường Thương mại ở Lyon, sau được học bổng học tại Trường Thuộc địa Pháp. Năm 1909, ông nghiên cứu ở Trường Sư phạm Melun và tốt nghiệp ngày 31 - 7 - 1911 rồi về nước. Ông lần lượt là Giảng viên tại Trường Trung học Bảo hộ (Trường Bưởi), Trường Hậu bổ và Trường nam Sư phạm.

Trần Trọng Kim là nhà sư phạm mẫu mực, có uy tín trong xã hội, giữ nhiều chức vụ trong ngành giáo dục thời Pháp thuộc như: Thanh tra Tiểu học (1921), Trưởng ban Soạn thảo Sách Giáo khoa Tiểu học (1924), Giảng viên Trường Sư phạm thực hành 1931, Giám đốc các trường nam Tiểu học tại Hà Nội

(1939). Từ những năm 1910 đến 1940, ông cũng viết nhiều sách về sư phạm và lịch sử.

Ngày 9 - 3 - 1945, Nhật đảo chính Pháp, độc chiếm thuộc địa Đông Dương. Để tranh thủ sự ủng hộ của người Việt, cùng những nước Châu Á khác đang bị Nhật chiếm đóng như Miến Điện, Philippines, Nhật tuyên bố "*trao trả độc lập*" cho Việt Nam. Ngày 11 - 3 - 1945, triều đình Huế tuyên bố hủy bỏ *Hòa ước Patenôtre* ký với Pháp năm 1884, khôi phục chủ quyền Việt Nam. Trần Trọng Kim được giao thành lập Nội các vào ngày 17 - 4 - 1945. Đây là Chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam "*độc lập*" trên danh nghĩa và Trần Trọng Kim trở thành Thủ tướng đầu tiên của Việt Nam. Tham gia Nội các của ông đều là các nhà trí thức luật sư, bác sỹ, kỹ sư có tên tuổi.

Chính phủ Trần Trọng Kim không thành lập Bộ Quốc phòng và tổ chức quân đội là muốn tránh tham gia chiến tranh Thế giới Thứ Hai với tư cách là đồng minh của phát xít Nhật. Chính điều này đã tạo điều kiện thuận lợi để Việt Minh có cơ hội cướp chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám.

Tháng 6 - 1945, Chính phủ Trần Trọng Kim đặt Quốc hiệu là đế quốc Việt Nam; đặt Quốc thiều là bài "*Đăng đàn cung*"; Quốc kỳ có "*nền vàng hình chữ nhật, giữa có hình quẻ Ly màu đỏ thẫm*".

Chính phủ Trần Trọng Kim thực tế vẫn nằm cưới sự bảo hộ của quân đội Nhật chiếm đóng Đông Dương. Nhật Bản đưa ra chính sách Đại Đông Á, tuyên bố "*giúp các dân tộc da vàng đánh đổ ách thống trị của thực dân da trắng để lập nên khu vực thịnh vượng chung*", nhưng thực ra đó chỉ là chiêu bài lừa bịp, phỉnh nịnh cho ách chiếm đóng mới của quân phiệt Nhật.

Về hành chính, Nhật đảo chính lật đổ Pháp ngày 9-3-1945, nhưng không trao trả toàn bộ chủ quyền đất nước lại cho chính quyền đế quốc Việt Nam, mà mãi đến tháng 7-1945, sau các cuộc thương lượng của Thủ tướng Trần Trọng Kim, toàn quyền Nhật Tsuchihashi mới trả lại cho Chính phủ đế quốc Việt Nam ba thành phố nhượng địa Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng kể từ ngày 20 - 7 - 1945.

Sau khi quân Nhật thất trận và đầu hàng Đồng minh, Chính phủ Trần Trọng Kim cũng chỉ tồn tại được đến ngày 23 - 8 - 1945 thì sụp đổ. Tuy nhiên, trong thời gian ngắn ngủi, Chính phủ này cũng đã làm được một việc quan trọng là thống nhất về mặt danh nghĩa đất Nam Kỳ vào đất nước Việt Nam; và thay chương trình học bằng tiếng Pháp sang chương trình học bằng tiếng Việt, do học giả Hoàng Xuân Hãn biên soạn. Hành chính được cải tổ với việc cùng chữ Việt trong tất cả các giao dịch của Chính phủ ngoại trừ lĩnh vực y tế và các văn thư liên lạc với Pháp hoặc các công ty người Trung Hoa.

Bộ trưởng Bộ Thanh niên Phan Anh đã thành lập đoàn *Thanh niên Tiền tuyến*, *Thanh niên Xã hội*. Trường Thanh niên tiền tuyến đã đào tạo ra nhiều tướng lĩnh, sỹ quan của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau này.

Đặc biệt Chính phủ Trần Trọng Kim làm được một việc có ý nghĩa to lớn là lấy gạo từ miền Nam ra cứu đói cho miền Bắc trong nạn đói khủng khiếp năm 1945. Dù đường Quốc lộ và đường tàu hoả nối liền Nam - Bắc đã bị phi cơ Mỹ đánh phá tan nát, nhiều cầu bị bom đánh sập, việc vận chuyển rất vất vả, tốn nhiều công sức và tiền của. Nhưng Chính phủ Trần Trọng Kim cũng đã mang được khối lượng gạo khá lớn từ trong Nam ra Bắc bán rẻ cho dân chúng.

Cụ Nguyễn Văn Tố (người sau này là Bộ trưởng Bộ Cứu tế Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) được trao nhiệm vụ Hội trưởng Hội Cứu tế miền Bắc. Đích thân Bộ trưởng Cứu tế Nguyễn Hữu Thí vào Sài Gòn để đôn đốc tải gạo ra miền Bắc và Bác sỹ Nguyễn Văn Thinh được bầu làm Chủ tịch Hội cứu tế miền Nam hoạt động tích cực trong giới thương gia, điền chủ và Hoa Kiều để trợ giúp Chính phủ lo cứu đói.

Sau khi Việt Minh giành được chính quyền và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, Trần Trọng Kim lưu vong ra nước ngoài. Sau nhiều năm tháng ở Quảng Châu và Hồng Kông, ngày 6 - 2 - 1947, ông trở về Sài Gòn và sống tại nhà luật sư Trịnh Đình Thảo. Năm 1948, ông qua Phnom Pênh sống với người con gái. Sau đó, ông lại trở về Việt Nam sống thầm lặng và mất tại Đà Lạt vào ngày 2 - 12 - 1953, thọ 71 tuổi.

Trần Trọng Kim được đánh giá là một học giả uyên thâm cả tân học và cựu học, là người tận tụy cho ngành giáo dục Việt Nam đầu Thế kỷ XX. Tuy nhiên, ông là người có tư tưởng bảo thủ và dân tộc - bảo hoàng. Phan Anh Bộ trưởng Thanh niên trong Nội các của ông nhận xét "*Trần Trọng Kim là một người yêu nước nhưng không phải là một nhà chính trị giỏi*".

Trước năm 1945, Trần Trọng Kim có nhiều tác phẩm nổi tiếng thời bấy giờ về các lĩnh vực sử học, nghiên cứu và sư phạm gồm: ***Sơ học luân lý*** (1914); ***Vương Dương Minh*** (1914); ***Luân lý giáo khoa thư*** (1916); ***Sư phạm khoa yếu lược*** (1916); ***Việt Nam sử lược*** (1919); ***Truyện Thúy Kiều chú giải*** (1925); ***Nho giáo*** (1930); ***Phật Lục*** (1940);***Quốc văn giáo khoa thư***, 3 tập: *Lớp Đồng ấu, Dự bị, và Sơ đẳng* (soạn cùng Nguyễn Văn Ngọc, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận; Nam Sơn Nguyễn Văn Thọ vẽ); ***Việt Nam văn phạm*** (cùng Bùi Kỷ, Nguyễn Mạnh Tường) (1941)

Tác phẩm ***Việt Nam sử lược*** của sử gia Trần Trọng Kim được đánh giá là một trong những quyển sử Việt Nam có phong cách ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu, được tái bản nhiều lần.Sau năm 1945, ông viết hồi ký: ***Một cơn gió bụi*** (1949).

11. TRẦN VĂN GIÁP (1902-1973)



Giáo sư Trần Văn Giáp

Trần Văn Giáp (1902-1973), tự Thúc Ngọc là một học giả Việt Nam Thế kỷ XX. Ông sinh ra ở Hà Nội nhưng nguyên quán ở Từ Ô, Huyện Thanh Miện, Hải Dương. Cha ông là Trần Văn Cận, Cử nhân triều nhà Nguyễn nhưng không ra làm quan. Thuở nhỏ, Trần Văn Giáp theo Nho học. Năm 14 tuổi ông dự thi kỳ thi Hương cuối cùng tại Bắc Kỳ. Bốn năm sau, ông ra làm việc ở Trường Viễn Đông Bác cổ (*École Française d'Extreme-Orient*). Năm 1927, ông sang Pháp du học ở École Pratique des Hautes Etudes à la Sorbonne theo học ở Intistut des Hautes Études Chinoises. Khi về nước năm 1932, ông trở lại làm việc ở Trường Viễn Đông Bác cổ, chuyên về thời đại Trung cổ. Ông cùng với học giả Hoàng Xuân Hãn và Vũ Hy Trác là người sáng lập Hội Truyền bá Quốc ngữ, theo đó là cuốn ***Vấn Quốc ngữ*** để xướng học chữ Việt theo phương pháp "*i-tờ*".Ông từng làm việc ở Bộ Giáo dục, Ban nghiên cứu Sử - Địa thuộc Vụ Văn học nghệ thuật, Ban nghiên cứu Văn - Sử - Địa (tiền thân của Viện Sử học), nghiên cứu các sách cổ chữ Nho và chữ Nôm. Ông mất ngày 25 - 11 - 1973. Ông được nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt II về khoa học và công nghệ năm 2001.

Ông để lại rất nhiều tác phẩm đồ sộ: ***Le Boud-dhisme en Annam des origines au XVIII*** (*Phật Giáo An Nam, nguồn gốc từ Thế kỷ XVIII*) in 1932; ***Esquisse d'une histoire du Boud- dhisme au Tonkin*** 1932 (*Vài nét phác thảo về lịch sử Phật giáo Bắc Bộ*); ***Les chapitres bibli- ographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*** 1938 (*Vài nét tiểu sử về Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú*); ***Vấn Quốc ngữ*** 1938; ***Lược khảo về khoa cử Việt Nam*** 1941; ***Nguyễn Trãi quốc âm thi tập***, 1957; ***Việt sử thông giám cương mục*** 1957 (dịch cùng với Hoa Bằng và Phạm Trọng Điềm); ***Bích Câu kỳ ngộ khảo thích*** 1958; ***Lưu Vĩnh Phúc, Tướng Cờ đen*** 1958; ***Văn Đài loại ngữ dịch***, 1962; ***Lược truyện các tác giả Việt Nam*** 1962; ***Từ điển tiếng Việt*** 1967; ***Nguyễn Trãi toàn tập*** 1969; ***Phong thổ Hà Bắc*** 1971; ***Tìm hiểu kho sách Hán Nôm; Lược khảo vấn đề chữ Nôm*** 2002 (Lê Văn Đặng hiệu đính).

12- ĐÀO DUY ANH (1904-1988)

Đào Duy Anh là nhà sử học, nhà địa lý, nhà nghiên cứu từ điển học, ngôn ngữ học và nhà nghiên cứu văn hóa, tôn giáo, văn học dân gian nổi tiếng của Việt Nam. Ông được xem là người mở đầu cho nhiều ngành khoa học xã hội Việt Nam.



Giáo sư Đào Duy Anh

Đào Duy Anh sinh ngày 25 - 4 - 1904 tại Thanh Hóa, tuy nhiên dòng họ của ông vốn gốc ở Làng Khúc Thủy, Tổng Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Oai, Tỉnh Hà Tây (nay là Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội). Đời ông nội của Giáo sư Đào Duy Anh chuyển cư vào Xã Trung Chính, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hóa. Sau khi đỗ Thành chung tại Trường Quốc học Huế năm 1923, ông không làm công chức dưới chính quyền thực dân Pháp mà làm nghề dạy học ở Trường Tiểu học Đồng Hới Tỉnh Quảng Bình. Ông chịu ảnh hưởng của các phong trào yêu nước đang dấy lên thời kỳ đó như phong trào đấu tranh đòi "*ân xá*" cho Phan Bội Châu năm 1925, đám tang Phan Chu Trinh năm 1926... Cuối năm 1925, ông tham gia sự kiện Hội Quảng Trị Đồng Hới đón tiếp Phan Bội Châu trên đường từ Hà Nội vào Huế.

Năm 1926, ông từ chức Giáo học, vào Đà Nẵng và có ý định đến Sài Gòn. Trên đường vào Đà Nẵng, ông đã gặp Phan Bội Châu đang bị giam lỏng ở Chùa Phổ Quang. Rồi sau đó, ông vào Quảng Nam gặp Huỳnh Thúc Kháng đang làm Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ. Ông đã giúp Huỳnh Thúc Kháng sáng lập báo ***Tiếng dân*** và làm Thư ký tòa soạn. Giáo sư Đào Duy Anh tham gia Việt Nam Cách mạng Đảng năm 1926, rồi trở thành Tổng Bí thư của Đảng này khi Đảng được đổi tên Tân Việt Cách mạng Đảng (7 - 1928).

Năm 1928, Giáo sư Đào Duy Anh sáng lập nhà xuất bản Quan hải tùng thư, với sự cộng tác của những trí thức như Võ Liêm Sơn, Trần Đình Nam, Phan Đăng Lưu... nhằm xuất bản những tập sách phổ cập để người đọc làm quen với tư tưởng khoa học và duy vật lịch sử (như ***Lịch sử các học thuyết kinh tế, Phụ nữ vận động, Lịch sử nhân loại, Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?***). Trong thời gian này, ông lấy biệt hiệu là Vệ Thạch (chim Tinh Vệ).

Tháng 7 - 1929, Giáo sư Đào Duy Anh bị bắt giam cho đến đầu năm 1930. Từ đó, ông chuyên tâm nghiên cứu văn hóa bắt đầu là từ điển học rồi văn hóa, văn học, sử học. Sau Cách mạng Tháng Tám, Đào Duy Anh được mời giảng dạy môn Lịch sử tại Đại học Văn khoa Hà Nội. Ông là Ủy viên Ban vận động Đại hội Văn hóa Toàn quốc năm 1946. Trong kháng chiến chống Pháp, ông hoạt động trong Chi hội văn nghệ Liên khu IV.

Năm 1950, ông được mời ra Việt Bắc làm Trưởng Ban Sử - Địa thuộc Vụ Văn học Nghệ thuật, Bộ Giáo dục.

Năm 1952, Giáo sư Đào Duy Anh về Thanh Hóa giảng dạy tại trường Dự bị Đại học. Năm 1954, ông trở về Hà Nội giảng dạy tại Trường Đại học Sư phạm và Đại học Văn khoa.

Năm 1956, khi Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội thành lập, ông được cử làm Chủ nhiệm Bộ môn Cổ sử Việt Nam cho đến năm 1958.

Năm 1956, ông có bài trả lời phỏng vấn về vấn đề mở rộng tự do, dân chủ đăng trên báo nguyệt san ***Nhân văn*** số 5 (ngày 20 - 11).

Năm 1958, Giáo sư Đào Duy Anh chuyển sang làm việc tại Bộ Giáo dục. Tới năm 1960 chuyển sang Viện Sử học. Từ đây, ông thôi công tác giảng dạy Đại học và tập trung vào nghiên cứu. Ông nghỉ hưu năm 1965 nhưng vẫn tiếp tục nghiên cứu cho đến năm 1988. Ngày 1 - 4 - 1988, ông qua đời tại Hà Nội, thọ 84 tuổi.

Giáo sư Đào Duy Anh là một trong số ít nhân vật Việt Nam được ghi tên vào bộ ***Từ Điển Larousse*** với tư cách là một nhà bách khoa toàn thư của thời hiện đại. Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội năm 2000. Tên của ông được đặt cho các con đường tại Quận Phú Nhuận (TP Hồ Chí Minh), Quận Đống Đa (TP Hà Nội), Thành phố Thanh Hóa...

Giáo sư Đào Duy Anh đã thực hiện trên 30 công trình về nghiên cứu và dịch thuật cổ văn được in thành khoảng hơn 60 tập sách bắt đầu từ năm 1927. Về Từ điển: ***Hán - Việt từ điển*** (1932), ***Pháp - Việt từ điển*** (1936), ***Từ điển truyện Kiều*** (viết xong năm 1965, xuất bản năm 1974), ***Giáo trình, công trình nghiên Cứu, Việt Nam văn hóa sử cương*** (1938), ***Khổng giáo phê bình tiểu luận*** (1938), ***Trung Hoa sử cương*** (1942), ***Khảo luận về Kim Vân Kiều*** (1943), ***Lịch sử Việt Nam*** (giáo trình Đại học, 1956), ***Cổ sử Việt Nam*** (giáo trình Đại học, 1956), ***Lịch sử cổ đại Việt Nam*** (1957) gồm 4 tập: *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam, Vấn đề An Dương Vương và Nhà nước Âu Lạc, Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt, Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến*, ***Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam*** (1957); ***Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến Thế kỷ XIX*** (2 tập, 1958), ***Đất Nước Việt Nam qua các đời*** (1964), ***Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo và diễn biến*** (1975).

Về Hiệu đính, biên dịch, chú giải: ***Lịch Triều hiến chương loại chí*** (1961 - 1962), ***Đại Nam thực lục*** (1962 - 1977), ***Phủ Biên tạp lục*** (1964), ***Đại Việt sử ký toàn thư*** (1967 - 1968), ***Đại Nam nhất thống chí*** (1969 - 1971), ***Bình thư yếu lược*** (1970), ***Gia Định Thành thông Chí***, ***Nguyễn Trãi toàn tập*** (1969), ***Khóa hư lục*** (1974), ***Sở Từ*** (1974), ***Truyện Hoa Tiên*** (1978), ***Thơ chữ Hán Nguyễn Du*** (1988).

Ngoài ra, ông còn biên dịch và chú giải ***Kinh Thi***, ***Đạo đức Kinh*** và ***Học thuyết của Lão Tử*** nhưng chưa xuất bản.

Giáo sư Đào Duy Anh là một trong những người có công xây dựng nền khoa học xã hội - nhân văn Hiện đại của Việt Nam. Ông đã có nhiều đóng góp trong các lĩnh vực nghiên cứu. Ông là một nhà từ điển học đặt cơ sở cho nền từ điển học Hiện đại của Việt Nam. Trên lĩnh vực nghiên cứu văn hóa, văn học, tác phẩm ***Việt Nam Văn hóa sử cương*** của Đào Duy Anh cùng với ***Văn minh An Nam*** (La Civilization Annamite, 1944) của Nguyễn Văn Huyên là những công trình khoa học đặt nền tảng cho sự hình thành nền bộ môn Văn hóa học Hiện đại Việt Nam một cách khoa học.

Trên lĩnh vực sử học, với những tư liệu đã tích lũy từ nhiều năm và tham khảo những công trình khoa học liên quan của nước ngoài, ông đã tiến hành nhiều đề tài nghiên cứu rất cơ bản về lịch sử Việt Nam, nhất là về lịch sử Cổ đại và Trung đại như vấn đề phân kỳ lịch sử, nguồn gốc dân tộc, vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, sự hình thành dân tộc Việt Nam...

13. NGUYỄN VĂN HUYÊN (1908-1975)

Nguyễn Văn Huyên là một Giáo sư, Tiến sỹ, nhà sử học, nhà dân tộc học, nhà giáo dục, nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam. Ông cũng là người giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Việt Nam trong thời gian dài nhất (28 năm, 350 ngày).



Bộ trưởng Nguyễn Văn Huyên

Nguyễn Văn Huyên sinh ngày 16 - 11 - 1908 tại Hà Nội, nguyên quán tại Xã Kim Chung, Phủ Hoài Đức, Tỉnh Hà Đông (nay thuộc Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội). Thân phụ ông là công chức cho chính quyền thuộc địa Pháp và mất khi ông mới 8 tuổi, mẹ làm nội trợ. Năm 18 tuổi, ông và người em trai là Nguyễn Văn Hưởng được gia đình cho đi Pháp du học. Ông học Tú tài rồi tốt nghiệp Cử nhân Văn khoa năm 1929, Cử nhân Luật năm 1931 tại Đại học Sorbonne, Pháp. Trong thời gian nghiên cứu Tiến sỹ ở Pháp, ông dạy học tại Trường Ngôn ngữ Đông phương. Năm 1934 ông là người Việt Nam đầu tiên bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ Văn khoa tại Đại học Sorbonne, Paris với luận án chính "*Hát đối đáp nam nữ thanh niên ở An Nam*" và luận án phụ "*Nhập môn nghiên cứu nhà sàn ở Đông Nam Á*". Hai bản luận án này được xếp loại xuất sắc, được in

thành sách và xuất bản ở Pháp với sự hoan nghênh của giới chuyên môn Pháp, Đức, Hà Lan...

Năm 1935 ông trở về nước, ông không ra làm quan, mà dạy học tại Trường Bưởi (Trường Bảo hộ), Ban Tú tài bản xứ. Năm 1936 ông kết hôn với tiểu thư Vi Kim Ngọc, con gái Tổng đốc Thái bình Vi Văn Định. Năm 1938 ông tham gia Hội truyền bá chữ Quốc ngữ và chuyển sang nghiên cứu tại Trường Viễn Đông Bác cổ với chức danh Ủy viên thường trực, năm 1941 ông là Ủy viên Hội đồng nghiên cứu khoa học Đông Dương. Năm 1938, ông giúp thành lập bộ môn Lịch sử văn minh Việt Nam tại Trường Đại học Luật Hà Nội. Ông tham gia tích cực vào các hoạt động của Đảng Xã hội Việt Nam.

Trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông là một trong những người đại diện trí thức Thủ đô cùng với các Giáo sư: Ngụy Như Kon Tum, Nguyễn Xiển, Hồ Hữu Tường, ký bức điện yêu cầu Vua Bảo Đại thoái vị, nhường quyền kiểm soát đất nước cho nhân dân qua Chính phủ cách mạng.

Sau khi cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công, ông được cử giữ chức Giám đốc Đại học vụ, Bộ Quốc gia Giáo dục kiêm Giám đốc Viện Bác cổ.

Tháng 11 - 1946, Nguyễn Văn Huyên được cử giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và đào tạo) của Chính phủ Liên hiệp kháng chiến Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và giữ chức vụ này trong gần 29 năm cho đến khi mất vào tháng 10 - 1975 (dù không phải là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam). Trong thời gian Nguyễn Văn Huyên làm Bộ trưởng, phụ tá cho ông có ba Thứ trưởng: Võ Thuần Nho, Hồ Trúc, Lê Liêm.

Ông là Đại biểu Quốc hội Việt Nam từ khoá II đến khoá VII, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ông qua đời ngày 19 - 10 - 1975 tại Hà Nội.

Nguyễn Văn Huyên để lại một số công trình, bài nghiên cứu về Văn Hóa, chủ yếu là văn hóa Việt Nam, trong đó đáng chú ý là: ***Sự thờ phụng thần thánh ở nước Nam*** (1944); ***Văn minh nước Nam*** (1944); ***Toàn tập Nguyễn Văn Huyên*** (2000).

Nguyễn Văn Huyên được giới chuyên môn Việt Nam đánh giá là người đã cùng học giả Đào Duy Anh đặt nền móng cho nghiên cứu văn hóa, văn minh Việt Nam. Các nghiên cứu của ông góp phần khẳng định người Việt Nam có tín ngưỡng của riêng mình thể hiện qua việc thờ Thành hoàng như Phù Đổng, Tản Viên, Chử Đồng Tử. Thông qua các nghiên cứu với phương pháp và cách tiếp cận khoa học của Nguyễn Văn Huyên về văn học dân gian, lễ hội truyền thống, kiến trúc, địa lý học lịch sử, cấu trúc giai tầng trong xã hội, người ta có thể nhận thấy tinh thần, tâm lý dân tộc Việt Nam.

Nguyễn Văn Huyên có những đóng góp quan trọng và quyết định trong xây dựng nền giáo dục của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tôn chỉ và tâm huyết của ông trong sự nghiệp xây dựng nền giáo dục ấy được Nguyễn Văn Huyên thể hiện qua bài diễn văn nổi tiếng đọc trong lễ khai giảng năm học đầu tiên của Đại học Quốc gia Việt Nam ngày 15 - 11 - 1945: "*Trong buổi lễ hôm nay, anh em Giáo sư và sinh viên chúng tôi muốn tỏ rõ cho Thế giới biết rằng trong giờ phút nghiêm trọng của tiền đồ Tổ quốc này, dân tộc Việt Nam, ngoài công cuộc đấu tranh bằng xương máu trên chiến địa cũng nỗ lực tham gia vào công cuộc tiến triển văn hóa của nhân loại. Chúng tôi muốn rằng nền Đại học mới này là một lực lượng mạnh trong những lực lượng của Việt Nam. Chúng tôi muốn nó làm một thành luỹ để trường kỳ kháng chiến phục hồi hoàn toàn lãnh thổ, và giải phóng tinh thần cho dân tộc chúng tôi là một dân tộc văn hiến có ngoài nghìn năm lịch sử độc lập và đã tự gây nên một nền văn minh đặc sắc trên ven Biển Thái Bình Dương này.*"

Ông được tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* đợt 2 (năm 2000) về thành tích đóng góp hoạt động khoa học xã hội và nhân văn, Huân chương Độc lập hạng nhất. Tên ông được đặt cho một phố chạy ngang qua Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam ở Hà Nội nơi con trai ông, PGS.TS. Nguyễn Văn Huy làm Giám đốc (1995- 2006). Ngoài ra, tên của ông còn được đặt tên cho một trường Trung học cơ sở ở quê hương ông (Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức - Hà Nội); và một trường Trung học phổ thông ở Tỉnh Tuyên Quang. Gia đình ông cũng thành lập Trường Nguyễn Văn Huyên ở Quận Đống Đa, Hà Nội, do con gái thứ hai của ông, PGS. TS. Nguyễn Bích Hà, làm Hiệu trưởng.

14- TRẦN VĂN GIÀU (1911–2010)

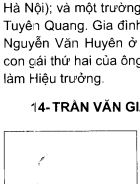

Giáo sư Trần Văn Giàu

Giáo sư Trần Văn Giàu (1911–2010) là nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học, nhà nghiên cứu lịch sử, triết học và là nhà giáo Việt Nam. Ông sinh ngày 11 - 9 - 1911, quê quán tại Xã An Lục Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tân An (nay là Tỉnh Long An), sinh trưởng trong một gia đình điền chủ giàu có. Trong gia đình, ông có tên là Mười Ký, tuy nhiên nhiều người biết ông với tên Sáu Giàu.

Do điều kiện gia đình, năm 1926, ông lên Sài Gòn, theo học tại Trường Chasseloup Laubat. Năm 1928, sau khi tốt nghiệp Tú tài, ông được gia đình cho sang Pháp du học tại Đại học Toulouse với lời hứa *"mang về hai bằng Tiến sỹ"*.

Tháng 3 - 1929, ông xin gia nhập, trở thành Đảng viên Đảng Cộng sản Pháp và tham gia tích cực các phong trào công nhân, phong trào đấu tranh của du học sinh và công nhân người Việt ở Thành phố Toulouse. Tháng 5 - 1930, ông được công nhân và du học sinh Việt Nam ở Toulouse cử làm đại biểu lên Paris tham gia biểu tình trước dinh Tổng thống Pháp đòi hủy án tử hình đối với các thủ lĩnh cuộc Khởi nghĩa Yên Bái. Do việc này, ông bị cảnh sát bắt giam tại Nhà tù Loa Roquillis, sau đó ông bị Chính phủ Pháp trục xuất về nước.

Trở về nước, cha ông chỉ nói: *"Tận trung cũng là tận hiếu"*. Ông trở lại Sài Gòn, dạy học tại Trường tư thục Huỳnh Công Phát, đồng thời tham gia hoạt động cách mạng ở Sài Gòn – Chợ Lớn. Trong thời gian này, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, được tổ chức phân công cùng Hải Triều phụ trách Ban Học sinh và Ban Phản đế của Xứ ủy Nam Kỳ.

Sau cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, giữa năm 1931, ông được tổ chức đưa sang Liên Xô học tại Trường Đại học Đông Phương Moskva. Năm 1933, ông bảo vệ thành công đề tài tốt nghiệp *"Vấn đề ruộng đất ở Đông Dương"*, sau đó rời Moskva về nước.

Trở về Sài Gòn, ông tham gia tổ chức lại Xứ ủy Nam Kỳ, tham gia xuất bản tờ báo ***Cờ đỏ*** và bộ sách ***Cộng sản Tùng thư***. Nổi tiếng với tài diễn thuyết cùng kiến thức sâu rộng cũng như kinh nghiệm hoạt động ở Pháp, Liên Xô, ông nhiều lần tham gia các buổi diễn thuyết trước hàng ngàn người ở Sài Gòn để đánh thức lòng yêu nước. Uy tín của ông ngày càng tăng trong quần chúng và cả trong giới nhân sỹ trí thức Nam Kỳ.

Với những hoạt động chống chính quyền thực dân công khai của mình, ông bị chính quyền thực dân chú ý từ khi ông du học tại Pháp. Vì vậy, ngày 25 - 6 - 1935, ông bị tòa án Pháp tại Sài Gòn kết án 5 năm tù và 10 năm quản thúc vì tội hoạt động lật đổ chính quyền. Khi bị giam ở Khám Lớn Sài Gòn với số tù 6826 mpp, ông được các tù nhân cử làm Tổng đại diện, nhiều lần đấu tranh với Chúa ngục đòi cải thiện chế độ sinh hoạt của tù nhân. Vì vậy, để cách ly, ngày 26 - 6 - 1937, ông cùng một số đồng chí bị đưa vào biệt giam tại Bâtiment S cho đến khi mãn hạn tù. Ngày 23 - 4 - 1940, ông mãn hạn tù, được tha, nhưng bị bắt lại sau mấy ngày và bị đưa đi an trí ở Trại Tà Lài. Cùng chung chuyến áp giải với ông còn có Tào Tỵ, nhà báo Nguyễn Công Trung và một người lính áp tải là Trương Văn Giàu. Tại Tà Lài, ông một lần nữa được cử làm Tổng đại diện.

Cuối năm 1941, ông tham gia chỉ đạo một số anh em tù chính trị tổ chức vượt ngục tại Tà Lài. Bản thân ông tham gia chuyến vượt ngục đợt 2 vào đầu tháng 3 - 1942, gồm 8 người, cùng với các ông Châu Văn Giác, Trần Văn Kiệt, Dương Văn Phúc, Trương Quang Nhâm, Nguyễn Công Trung, Nguyễn Văn Đức và Tô Ký. Cuộc đào thoát thành công, sau đó phân tán thành nhiều hướng. Trần Văn Giàu sau nhiều lần di chuyển, tìm cách bắt liên lạc và trở lại hoạt động tại Sài Gòn.

Từ ngày 13 đến 15 - 10 - 1943, một số đại biểu các tổ chức Cộng sản thuộc nhiều tỉnh, thành Nam Kỳ họp hội nghị ở Chợ Gạo, Tỉnh Mỹ Tho quyết định tái lập Xứ ủy Nam Kỳ. Trần Văn Giàu vì không đến tham dự được, hội nghị bầu ông Dương Văn Phúc làm Bí thư, tuy nhiên ông Phúc tuyên bố chỉ tạm nhận chức và sẽ trao lại chức vụ này cho ông Giàu. Hội nghị đồng ý.

Trên cương vị Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, trong hoàn cảnh không liên lạc được với Trung ương ngoài Bắc, không hay biết việc Nguyễn Ái Quốc đã về nước, triệu tập Hội nghị Trung ương lần thứ 8 và thành lập Việt Minh, ông *"không đành chịu ngồi chờ, bất đắc dĩ bọn tôi phải tự vạch ra một đường lối cách mạng"* cho Nam Kỳ. Trong một thời gian ngắn, ông cùng các đồng chí tích cực hoạt động xây dựng cơ sở, nhằm có thể tập hợp lực lượng lớn chớp thời cơ. Ông chủ trương: *"Ta phải mạnh hơn tất cả các chính đảng và giáo phái thân Nhật cộng lại thì mới mong đem chính quyền về tay nhân dân được"*. Trên cơ sở đó, Xứ ủy đã: Nhanh chóng khôi phục hệ thống tổ chức Đảng các cấp, đặc biệt là các cơ sở tại Sài Gòn-Chợ Lớn. Đích thân ông phụ trách Ban cán sự Thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn; rồi phục hồi tổ chức công đoàn, thành lập Tổng Công đoàn Nam Kỳ (tháng 4 - 1944), trong nửa năm, phát triển nhanh chóng 40 công đoàn cơ sở với 5.000 đoàn viên; tập hợp nhiều trí thức, sinh viên, nhà công thương vào một số tổ chức như : Tân dân chủ đoàn, Hội truyền bá Quốc ngữ, nhóm báo ***Thanh Niên***...; Xuất bản báo ***Tiền Phong*** và các sách bỏ túi như ***Việt Nam trên đường độc lập***, ***Rạng Đông của dân tộc***..., mở các lớp huấn luyện chính trị do chính ông trực tiếp là giảng viên.

Ông nhận định: *"Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân; riêng lực lượng của Đảng không làm nổi cách mạng; phải có sự tham gia, sự nổi dậy của hàng triệu đồng bào"*. Đặc biệt, với việc hậu thuẫn thành lập và nắm chắc tổ chức *Thanh niên Tiền phong* thông qua một số đảng viên bí mật như Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Văn Thủ, Huỳnh Văn Tiếng,... Xứ ủy Nam Kỳ đã tạo được một bình phong cho các Đảng viên Cộng sản hoạt động, nhanh chóng tập hợp được một lực lượng lớn, vượt qua các tổ chức chính trị khác thời bấy giờ, kể cả một nhóm những đồng chí Cộng sản của mình trong Xứ ủy Giải phóng.

Đầu năm 1947, ông được điều trở về Chiến khu Việt Bắc để đảm nhận chức vụ Tổng Giám đốc Nha Thông tin Bộ Nội vụ thay bác sỹ Nguyễn Tấn Gi Trọng. Năm 1951, ông tham gia Bộ Giáo dục, xây dựng ngành dự bị Đại học và sư phạm cao cấp.

Tháng 11 - 1954, Đại học Sư phạm Văn khoa và Đại học Sư phạm Khoa học được thành lập, ông trở thành Bí thư Đảng ủy đầu tiên của Đảng bộ trường, kiêm giảng dạy các môn khoa học Chính trị, Triết học, Lịch sử Thế giới và Lịch sử Việt Nam (được coi là người sáng lập những ngành khoa học này của nền Khoa học Sư phạm Việt Nam hiện đại).

Năm học 1955 - 1956, ông được Nhà nước phong học hàm Giáo sư đợt đầu tiên. Giữa năm 1956, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội thành lập, ông được cử giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nhưng vẫn tham gia đào tạo ở Đại học Sư phạm Hà Nội .

Những năm 1962 - 1975, ông công tác tại Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam). Từ năm 1975 trở đi, ông tiếp tục nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội.

Ông qua đời lúc 17 giờ 20 phút ngày 16-12-2010 tại Bệnh viện Thống Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh. Trần Văn Giàu một đời hoạt động cách mạng, không con cái. Tuy vậy, trong sự nghiệp giáo dục của mình, ông đã được xem là thầy của nhiều nhân vật nổi tiếng: Hoàng Như Mai, Đặng Huy Vận, Đinh Xuân Lâm (...)

Danh hiệu và Giải thưởng: Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều Huân chương cao quý khác, Nhà giáo Nhân dân (1992), Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới (2003). Toàn bộ công trình về ***Lịch sử Việt Nam*** gồm 5 bộ, 18 tập (1956-1957) của Giáo sư Trần Văn Giàu được Nhà nước trao Giải thưởng Hồ Chí Minh, đợt 1, năm 1996. Ông cũng có rất nhiều tác phẩm nổi tiếng: ***Hồi ký*** 1940-1945; ***Triết học phổ thông; Biện chứng pháp; Vũ trụ quan; Duy Vật lịch sử; Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam thế kỷ XIX đến cách mạng Tháng Tám; Giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam; Sự khủng hoảng của chế độ nhà nguyễn trước 1858; Lịch sử chống xâm lăng; Giai cấp công nhân Việt Nam; Lịch sử cận đại Việt Nam; Miền Nam giữ vững thành đồng; Địa chí Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh.***

Tên ông được đặt cho một ngôi trường tại Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 03-09-2012, 700 học sinh đầu tiên của Trường phổ thông Trung học Trần Văn Giàu đã tham gia lễ khai giảng năm học mới đầu tiên của trường. Đây là ngôi trường có diện tích 1,5 ha và 45 phòng học.

Giải thưởng Trần Văn Giàu (tên đầy đủ Giải thưởng Khoa học Trần Văn Giàu) do GS Trần Văn Giàu sáng lập năm 2002 với mục tiêu trao giải cho các tác giả với các công trình nghiên cứu về lịch sử và lịch sử tư tưởng tại Nam Bộ và khu vực cực Nam Trung Bộ. Giải thưởng được Ủy ban Giải thưởng TrầnVăn Giàu tổ chức và trao hằng năm.

Năm 2012, Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã đặt tên Đường Trần Văn Giàu cho tuyến đường thuộc dự án mở rộng tỉnh lộ 10 và dự án tỉnh lộ 10B, thuộc Huyện Bình Chánh và Quận Bình Tân.

15. ĐINH XUÂN LÂM (1925-2017)



Giáo sư Đinh Xuân Lâm

Đinh Xuân Lâm sinh ngày 4 - 2 - 1925; là một trong những người góp công đầu xây dựng Bộ môn Lịch sử Cận – Hiện đại Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam khóa IV, Chủ tịch Hội đồng khoa học Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam. Ông sinh tại Xã Sơn Tân, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh trong một gia đình quan lại nhà Nguyễn.

Từ nhỏ, ông theo song thân ra sinh sống và trưởng thành ở Thanh Hóa (Cha ông là Tri huyện Huyện Yên Định), gắn bó với mảnh đất này như quê hương thứ hai của mình. Sau khi đỗ Thành chung, ông học Trường Quốc học Huế và tốt nghiệp Tú tài toàn phần ban Triết học văn chương. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông là một trong những thầy giáo Trung học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Năm 1954, ông được chuyển thẳng lên năm thứ 2 Đại học Sư phạm Văn khoa, đồng môn với Phan Huy Lê và Trần Quốc Vượng. Tốt nghiệp xuất sắc, ông được giữ lại làm cán bộ giảng dạy Khoa Lịch sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Dưới sự dìu dắt của thầy Trần Văn Giàu, ông đã góp công đầu xây dựng Bộ môn Lịch sử Cận – Hiện đại Việt Nam. Tại đây ông đã nghiên cứu và biên soạn các giáo trình như ***Lịch sử Việt Nam 1897 – 1914*** (1957), ***Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế*** (1958), ***Lịch sử Việt Nam Cận đại*** (1959–1961). Giáo sư Lâm đã hướng dẫn thành công hơn 30 luận án Tiến sỹ trong và ngoài nước, tác giả của hơn 200 công trình nghiên cứu khoa học.

Ông được phong học hàm Phó Giáo sư năm 1980 và Giáo sư năm 1984, ngành Sử học. Cùng với Giáo sư Nguyễn Lân, ông là một trong hai người ngành Sử đầu tiên được Nhà nước Việt Nam tôn vinh phong tặng Nhà giáo Nhân dân và được tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhất.

Giáo sư Đinh Xuân Lâm đã viết và đứng tên hơn 370 bài báo, 7 đề tài nghiên cứu khoa học và 90 đầu sách. Một số tác phẩm của ông là: ***Đại cương lịch sử Việt Nam*** (Đinh Xuân Lâm chủ biên); ***Đặc điểm***

của chủ nghĩa thực dân Pháp tại Đông Dương; ***Lịch sử Việt Nam 1897 - 1914*** (1957); ***Hoàng Hoa Thám và phong trào nông dân Yên Thế*** (1958); ***Lịch sử Việt Nam Cận đại*** (1959 - 1961); ***Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục***; ***Danh nhân văn hoá Hồ Chí Minh***; ***Lê Hồng Phong – Người cộng sản kiên cường***; ***Nguyễn Văn Cừ – Nhà lãnh đạo xuất sắc của Đảng và Cách mạng Việt Nam***; ***Đảng Cộng sản Việt Nam – những trang sử vẻ vang***; ***Tư tưởng Hồ Chí Minh về Độc lập Dân tộc và Chủ nghĩa – Xã hội***; ***Phan Bội Châu (1867-1940) con người và sự nghiệp*** (Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Khánh, Trần Ngọc Vương. - H.: Trường ĐHKHXH & NV, 1997), Đồng biên soạn, dịch thuật ***Bộ Thông sử Thế giới vạn năm*** (Nxb Văn Hóa – Thông tin).

16. TRẦN QUỐC VƯỢNG (1934-2005)

Trần Quốc Vượng sinh ngày 12 - 12 - 1934, mất ngày 8 - 8 - 2005, là Giáo sư, nhà sử học, nhà khảo cổ học Việt Nam. Ông sinh tại Hải Dương, nhưng quê quán ở Lê Xá, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam.

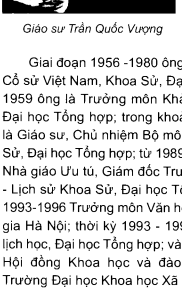

Giáo sư Trần Quốc Vượng

Sau khi tốt nghiệp thủ khoa cùng với các Giáo sư Phan Huy Lê, Đinh Xuân Lâm năm 1956 ông được giữ lại làm cán bộ giảng dạy tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội).

Giai đoạn 1956 -1980 ông là Cán bộ giảng dạy Cổ sử Việt Nam, Khoa Sử, Đại học Tổng hợp; năm 1959 ông là Trưởng môn Khảo cổ học, Khoa Sử, Đại học Tổng hợp; trong khoảng 1980 - 1993 ông là Giáo sư, Chủ nhiệm Bộ môn Khảo cổ học, Khoa Sử, Đại học Tổng hợp; từ 1989 - 2005 ông trở thành Nhà giáo Ưu tú, Giám đốc Trung tâm Liên Văn hóa - Lịch sử Khoa Sử, Đại học Tổng hợp; thời gian từ 1993-1996 Trưởng môn Văn hóa học, Đại học Quốc gia Hà Nội; thời kỳ 1993 - 1996 Trưởng ngành Du lịch học, Đại học Tổng hợp; và 1996 - 2005 Chủ tịch Hội đồng Khoa học và đào tạo, Khoa Du lịch, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Chủ nhiệm Bộ môn Lịch sử Văn hóa Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Chủ tịch Hội Văn hóa dân gian Hà Nội.

Ngày 22 - 9 - 2003 ông lập gia đình lần thứ hai với người vợ trẻ hơn ông gần 30 tuổi (sinh năm 1963). Người vợ trước của ông đã mất cách đó khá lâu.

Ông được xem là một trong *"tứ trụ"* các sử gia Việt Nam thời đương đại, đó là: *Lâm, Lê, Tấn, Vượng* (tức các Giáo sư Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng). Theo lời giải thích của chính ông, đó là chuyện huyền thoại có lẽ hình thành vào cuối thập kỷ 60, khi cả bốn ông đều nổi tiếng học giỏi. Ra trường vào giữa thập kỷ 1950, ba ông *"Lâm, Lê, Vượng"* học cùng khóa, còn ông *"Tấn"* học sau (thủ khoa năm 1957). Sau đó, theo lệnh của khoa, ông và Giáo sư Hà Văn Tấn góp sức xây dựng ngành Khảo cổ học của khoa Sử, vì sau năm 1954, khi Pháp rút khỏi Việt Nam thì ngành Khảo cổ Việt Nam hầu như chỉ còn là con số 0, có duy nhất cố Giáo sư Phạm Huy Thông được đào tạo ở Pháp về. Ông đã lên lớp đầu tiên về Khảo cổ học Việt Nam niên khóa 1959 – 1960, cùng với sự giúp đỡ tư liệu của Giáo sư Hà Văn Tấn.

Ông đã viết nhiều bài nghiên cứu khoa học (trên 400 bài) đăng trên các tạp chí chuyên môn trong nước (Khảo cổ, Lịch sử, Văn học, Văn hóa Dân gian, Văn hoá Nghệ thuật...) và ngoài nước (Cornell University Press, North Ilinois, Yale University (Mỹ), Tokyo, Kyoto, Osaka University (Nhật), Seoul University (Hàn Quốc), Oxford University Press (Anh)...). Ngoài ra, ông đã viết và được in ấn nhiều sách (trên 40 cuốn) trong và ngoài nước, có thể kể đến như: ***Việt Nam khảo cổ học*** (tiếng Nhật, Tokyo, 1993); ***Trong cõi*** (California, 1993); ***Theo dòng lịch sử*** (1995); ***Some aspects of Vietnam culture*** (Mỹ, 1995); ***Tìm hiểu văn hóa dân gian Hà Nội*** (1997) ; ***Việt Nam, cái nhìn Địa - văn hóa*** (1998); ***Vietnam folklore and history*** (Mỹ, North Ilinois, 1998); ***Essay into the Vietnam past*** (New York, Mỹ, 1999); ***Ngành nghề, tổ nghề, làng nghề Việt Nam*** (1999); ***Làng nghề, phố nghề Thăng Long, Hà Nội*** (2000); ***Văn hóa Việt Nam - tìm tòi và suy ngẫm*** (2000); ***Trên mảnh đất nghìn năm văn vật*** (2001); ***Tìm hiểu bản sắc văn hóa xứ Huế*** (2001), ***Mùa Xuân và phong tục Việt Nam*** *và nhiều công trình nghiên cứu khác.*

Ngoài nghiên cứu lịch sử, Giáo sư Trần Quốc Vượng còn đảm nhận nhiều trọng trách: Tổng Thư ký Hội Văn nghệ Dân gian Hà Nội (từ 1976 đến 2005); Phó Tổng Thư ký Hội Văn hóa Văn nghệ Dân gian Việt Nam (từ 1989 đến 2005); Chủ tịch Hội Sử học Hà Nội (từ 1990 đến 1996); Ủy viên Ban Chấp hành Hội Sử học Việt Nam (từ 1993 đến 2005); Chủ tịch Câu lạc bộ Ngành nghề thủ công truyền thống; Chủ nhiệm câu lạc bộ Văn hóa Ẩm thực Việt Nam (từ 1995 đến 2005); Cố vấn Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin về Chương trình thiết kế - tu bổ - tôn tạo các di tích lịch sử (từ 1995 đến 2005); Tư vấn Ủy ban nhân dân Hà Nội về các di tích lịch sử Hà Nội và Chương trình

"Ngàn năm Thăng Long" (từ 1995 đến 2005); Ủy viên Hội đồng tư vấn của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam về Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (2003-2004). Ông đã được Chính phủ Việt Nam tặng Huân chương Lao động Hạng Nhất (1997) và rất nhiều Huân Huy chương khác. Ngày 20 - 1 - 2012, ông được Chủ tịch nước ký quyết định trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt IV về Khoa học - công nghệ với cụm công trình Văn hóa Việt Nam: Truyền thống và Hiện đại gồm, 3 tác phẩm: ***Văn hóa Việt Nam -Tìm tòi và Suy ngẫm, Việt Nam cái nhìn Địa - Văn hóa, Trên mảnh đất nghìn năm văn vật.***

Hà Nội đã đặt tên phố mang tên Giáo sư Trần Quốc Vượng.

17. PHAN HUY LÊ (1934)

Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân Phan Huy Lê (1934) là một trong những chuyên gia hàng đầu về lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: Khóa II (1990-1995), khóa III (1995-2000), khóa IV (2000-2005), khóa V (2005 - 2010) và khóa VI (2010-2015).

Phan Huy Lê sinh ngày 23 - 2 - 1934 tại Xã Thạch Châu, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh.



Giáo sư Phan Huy Lê

Ông là hậu duệ của Thượng thư, nhà ngoại giao Phan Huy Ích, nhà Bác học Phan Huy Chú, Thượng thư - nhà văn hóa Phan Huy Vịnh. Thân sinh là Phan Huy Tùng (1878 - ?) (đỗ Hội nguyên và Tam giáp đồng Tiến sỹ khoa Quý Sửu - năm 1913), Lang trung Bộ Hình triều Nguyễn. Mẹ ông là người dòng họ Cao Xuân giàu truyền thống khoa bảng với các danh nhân: Cao Xuân Dục, Cao Xuân Tiếu, Cao Xuân Huy.

Phan Huy Lê được Nhà nước phong hàm Giáo sư đợt đầu tiên (năm 1980); danh hiệu Nhà giáo Nhân dân (năm 1994); giải thưởng Nhà nước (năm 2000). Ông là người Việt Nam đầu tiên được Nhật Bản trao tặng Giải thưởng Quốc tế văn hóa Châu Á Fukuoka (năm 1996). Năm 2002, ông được Chính phủ Pháp trao tặng Huân chương Cành cọ Hàn lâm. Tháng 5-2011, ông được bầu làm Viện sỹ Thông tin Viện Hàn lâm Văn khắc và Mỹ văn - Học viện Pháp quốc.

Năm 2017, Giáo sư Phan Huy Lê được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh đợt V về công trình: ***Lịch sử văn hóa Việt Nam.***

Phan Huy Lê có rất nhiều các công trình tác phẩm giá trị: ***Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ; Đặc điểm của phong trào nông dân Tây Sơn; Khởi nghĩa Lam Sơn*** (1977), (đồng tác giả với Phan Đại Doãn); ***Truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam; Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc; Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 và 1288; Truyền thống và cách mạng; Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*** (3 tập); ***Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, truyền thống và hiện đại; Lịch sử Việt Nam từ 1406 đến 1858; Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam tập II*** (1960); ***Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam tập III*** (1961); ***Lịch sử Việt Nam tập I*** (đồng tác giả với Trần Quốc Vượng); ***Lịch sử Việt Nam 4 tập*** (chủ biên, tác giả chính của 2 tập I và II); ***Tìm về cội nguồn*** (2 tập).

Giáo sư, nhà giáo Nhân dân, nhà sử học Phan Huy Lê sinh ra và lớn lên trong bối cảnh đầy sục sôi tinh thần cách mạng, trong nước thường xuyên diễn ra các cuộc đấu tranh giành độc lập (1930 -1945) và sau đó là cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp (1945 -1954), một ý thức về lịch sử hào hùng của dân tộc đã bùng cháy lên trong tâm khảm chàng thanh niên Phan Huy Lê và rồi chính điều này cũng góp phần dẫn dắt ông bước vào con đường sử học. Ông đã có lần tâm sự: *"Mình đến với lịch sử cũng là muốn tìm hiểu biết bao điều còn ẩn chứa cần khám phá và lý giải một cách khoa học và từ đó hiểu được cội nguồn sức mạnh trường tồn của dân tộc"*. Thực ra trên con đường học tập, ông lại đặc biệt yêu thích các môn khoa học tự nhiên. Nhưng rồi do một sự tình cờ ngoài ý muốn, ông theo học Ban Sử - Địa. *"Ban đầu cảm thấy buồn nhưng sau tôi nhận ra rằng, ở bất kỳ bộ môn khoa học nào, nếu đi sâu vào tìm hiểu đều có sự hấp dẫn riêng"*.

Năm 1956, sau khi tốt nghiệp, ông được giữ lại làm trợ lý tập sự tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, dưới sự dẫn dắt của vị Giáo sư nổi tiếng Đào Duy Anh. Chỉ hai năm sau, thầy giáo trẻ Phan Huy Lê đã được giao nhiệm vụ làm Chủ nhiệm bộ môn Lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại và liên tục giữ trọng trách này hàng chục năm liền... Những năm đất nước tiến hành kháng chiến chống đế quốc Mỹ, ông đã góp phần vào thắng lợi chung của toàn dân tộc bằng những công trình nghiên cứu về lịch sử chống giặc ngoại xâm và truyền thống hào hùng của dân tộc. Có lần ông đã tâm sự: *"Đó là trách nhiệm công dân của cả nhân tôi trước vận mệnh dân tộc nhưng cũng cho thấy vai trò của nhà sử học và giá trị của khoa học lịch sử đối với cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc"*. Các công trình nghiên cứu của ông vào thời kỳ đó không chỉ là những nghiên cứu nghiêm túc. khoa học, chân thực về nhiều giai đoạn của lịch sử Việt Nam mà nó còn làm sống dậy hào khí chống giặc ngoại xâm của cha ông từ ngàn xưa. Đến nay, ông đã cho công bố hàng trăm công trình nghiên cứu có giá trị dưới dạng sách, luận văn, giáo trình, báo cáo khoa học ở trong nước và Quốc tế.

Cùng với hoạt động nghiên cứu, Giáo sư, nhà giáo Nhân dân, nhà sử học Phan Huy Lê còn dành

tâm huyết nghề nghiệp của mình truyền lại cho các thế hệ sinh viên. Những ai đã từng được nghe ông giảng thì không chỉ *"tâm phục khẩu phục"* về kiến thức, tri thức sâu rộng, khúc triết, giọng nói trầm ấm, biểu cảm, mà còn thấy ở ông một phong cách, thể ứng xử đầy minh triết, một nhân cách khoa học toàn vẹn. Ông thường gắn kết những bài giảng của mình với các triết lý nhân sinh quan, thể hiện một nhân cách cao thượng, tinh thần làm việc hăng say, hết mình cho sự thật và niềm đam mê.

Gắn nửa Thế kỷ gắn bó với giảng đường ở bậc Đại học và sau Đại học, ông đã góp phần quan trọng vào việc đắp móng xây nền cho Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội trở thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học lịch sử lớn nhất Việt Nam. Những năm cuối thập kỷ 80, Thế kỷ XX, ông đã thành lập ***Trung tâm nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa*** nhằm mở rộng quan hệ với giới khoa học xã hội và nhân văn Thế giới. Năm 1995, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội thành lập Khoa Đông Phương học, ông được cử làm Chủ nhiệm Khoa với mong muốn ông sẽ là người đặt nền tảng cho một ngành khoa học mới của đất nước.

Giờ đây, tên tuổi và sự nghiệp của ông luôn gắn chặt với nền sử học Việt Nam. Các công trình nghiên cứu của ông không đơn giản chỉ là dựa vào biên niên sử, văn bản và ghi chép chính thống của người xưa mà đều thể hiện khuynh hướng tìm tòi sử liệu mới, khai thác, sử dụng và đối chiếu với các nguồn sử liệu khác. Phát hiện và giám định sử liệu được ông đặc biệt chú ý bởi đó là *"xương sống"* của sử học. Điều ông vẫn luôn trăn trở cho nền sử học nước nhà là vấn đề lý luận, phương pháp nghiên cứu, trong đó hơn hết là sự trung thực đối với lịch sử, đường như đây chính là lời nhắn nhủ của ông muốn gửi gắm đến các thế hệ học trò.

18. HÀ VĂN TẤN (1937)



Giáo sư Hà Văn Tấn

Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân Hà Văn Tấn (sinh năm 1937) là một nhà sử học, khảo cổ học Việt Nam. Ông sinh ngày 16 - 8 - 1937, tại Tiên Điền, Nghi Xuân, Hà Tĩnh, trong một dòng họ có truyền thống khoa bảng. Dòng họ này có các danh nhân như nhà văn hóa Tiến sỹ Hà Tôn Mục, Thượng thư Tiến sỹ Hà Tông Trình, Phó bảng Hà Văn Đại.

Năm 1957, ông tốt nghiệp thủ khoa Cử nhân Sử - Địa Trường Đại học Văn khoa Hà Nội và được giữ làm cán bộ giảng dạy. Gắn bó với nghề dạy học suốt nửa Thế kỷ tại Đại học Tổng hợp Hà Nội. Ông cũng là người sáng lập bộ môn Phương pháp luận sử học ở khoa sử. Ông nguyên là Viện trưởng Viện Khảo cổ học. Giáo sư Hà Văn Tấn đã công bố 250 công trình trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước, đồng thời hướng dẫn 20 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ sử học, khảo cổ học. Ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân. Năm 2001, ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt II về khoa học. Ông được các thế hệ giáo viên và sinh viên khoa lịch sử Đại học Tổng hợp Hà Nội phong là một trong *tứ trụ triều đình*.

Giáo sư Hà Văn Tấn đã viết nhiều tác phẩm có giá trị cho nghiên cứu về đất nước, con người Việt Nam, tiêu biểu có thể kể đến một số tác phẩm như: ***Dư địa chí:*** *Giới thiệu, hiệu chỉnh và chú thích*. Nxb Sử học, 1960; In lại trong ***Nguyễn Trãi toàn tập.***

Nxb Khoa học Xã hội, 1969; tái bản 1976; ***Lịch sử chế độ cộng sản Nguyên thủy ở Việt Nam*** (đồng tác giả với Giáo sư Trần Quốc Vượng), Nhà xuất bản Giáo dục,-H., 1960; ***Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập I*** (đồng tác giả với Giáo sư Trần Quốc Vượng)/Nxb Giáo dục, 1960; tái bản 1963; ***Sơ yếu khảo cổ học Nguyên thủy Việt Nam*** (đồng tác giả với Giáo sư Trần Quốc Vượng). Nxb Giáo dục, 1961; ***Vấn đề người Indonesien và loại hình Indonesien trong thời đại Nguyên thủy Việt Nam; Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên Thế kỷ XIII*** (cùng viết với Phạm Thị Tâm), Nxb Khoa học Xã hội, 1968; tái bản: 1970, 1972, 1975; ***Thuật ngữ sử học, dân tộc học, khảo cổ học Nga - Việt*** Nxb Khoa học Xã hội, 1970; ***Từ một cột kinh Phật năm 973 vừa phát hiện ở Hoa Lư; Cơ sở Khảo cổ học***, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1975; ***Lịch sử Phật giáo Việt Nam,*** Hà Văn Tấn (chủ biên), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988; ***Triết học lịch sử Hiện đại***, Đại học Tổng hợp Hà Nội,1990; ***Lịch sử Thanh Hóa*** (Chủ biên) Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội,-H. 1990; ***Chùa Việt Nam***, Nxb Khoa học Xã hội, 1993; ***Tư tưởng thời kỳ tiền sử và sơ sử*** (1993 (phần thứ nhất); ***Buddism in Vietnam*** (Viết chung); Thế giới xuất bản,1993; ***Theo dấu các văn hóa cổ: Văn hóa Phùng Nguyên và nguồn gốc dân tộc Việt; Người Phùng Nguyên và đối xứng; Từ gốm Phùng Nguyên đến trống đồng***,(NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1997); ***Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam***, Nxb Khoa học Xã hội, 1994; ***Triết học Ấn Độ Cổ đại, Tập bài giảng Lịch sử Triết học, tập I*** Nxb Chính trị Quốc gia, 1994; ***Ứng dụng thống kê toán học trong khảo cổ học; Giáo trình toán xác suất thống kê trong khảo cổ học; Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam*** (chủ biên), tập II, Nxb Khoa học Xã hội, 1996; ***Văn hóa Sơn Vi***, Nhà Xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999 (Hà Văn Tấn, Nguyễn Khắc Sử, Trình Năng Chung) ***Sự hình thành Việt Nam...***

V. NHỮNG VỊ TƯỚNG NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1. TÔN VŨ (? .... ?)



Tượng Tôn Vũ

Ông là nhà quân sự kiệt xuất thời Cổ đại Trung Quốc, tự là Trường Khanh, người đời sau tôn xưng là Tôn Tử hoặc Tôn Vũ Tử. Ông sinh tại Lạc An, nay là Huyện Huệ Dân, Tỉnh Sơn Đông Trung Quốc, xưa thuộc nước Tề. Không có tư liệu nào về năm sinh và năm mất của ông. Ta chỉ có thể căn cứ vào tư liệu về hoạt động và trước tác của ông để ước đoán rằng, ông sống vào khoảng cuối Thế kỷ VI, đầu Thế kỷ V (Tr.CN) cùng thời với Khổng Tử (551 Tr.CN - 479 Tr.CN) vào cuối thời Xuân Thu (770 Tr.CN - 476 Tr.CN) và có thể ít tuổi hơn Khổng Tử một chút. *Đặc điểm thời đại và nơi sinh trưởng, truyền thống gia tộc của ông cộng với thiên tư trác tuyệt của bản thân, đã tạo nên nhân vật vĩ đại này.*

Thời Xuân Thu, giai đoạn đầu của Đông Chu (770 Tr.CN - 225 Tr.CN) Trung Quốc ở vào bước chuyển biến dữ dội cả về cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Việc sử dụng rộng rãi công cụ bằng sắt và kỹ thuật canh tác dùng sức kéo của trâu, bò đã khiến sức sản xuất phát triển vượt bậc, tăng mạnh diện tích khai khẩn đất đai, mở ra khả năng tổ chức sản xuất trên quy mô lớn hơn và cơ động hơn. Kết quả tất yếu là chế độ tỉnh điền cổ buộc người dân vào một diện tích cố định ở một địa điểm cố định bị phá vỡ. Thay vào đó là việc chiếm lĩnh đất đai của tầng lớp địa chủ mới nổi lên từ số chủ nô biết thích ứng với tình hình mới. Họ đã biến những nô lệ cũ thành nông nô - một loại lao động "*tự do*" hơn, có hứng thú lao động và sáng tạo hơn.

Thời kỳ này, do chế độ phong kiến phân quyền, nên tạo ra nhiều chư hầu. Các nước chư hầu đã nổi loạn tự do hoành hành thôn tính lẫn nhau và do vậy Khổng Tử đã gọi tình trạng này là từ "*Lễ nhạc, chinh phạt tự Thiên tử xuất*" *(Việc lễ nhạc và đánh dẹp từ Thiên tử ban lệnh ra)* chuyển sang *"Lễ nhạc, chinh phạt tự chư hầu xuất" (Việc lễ nhạc và đánh dẹp do chư hầu tự tiến hành)* mà ông phê phán là "*thiên hạ vô đạo*". Việc "*vô đạo*" này còn đi xa hơn nữa: Trong một số nước chư hầu, các quan khanh, đại phu lũng loạn triều chính, xây dựng thế lực riêng, đưa ra những sáng kiến cải cách khác nhau, đem quân đánh chiếm thái ấp của nhau, hình thành thực trạng *"lễ nhạc, chinh phạt tự khanh đại phu xuất"*. Xung đột quân sự và chiến tranh diễn ra liên miên ở mọi quy mô từ đầu thời Xuân Thu đến khi Tôn Vũ ra đời tới số lượng hàng trăm cuộc. Kiến thức quân sự đương thời cộng với kinh nghiệm chiến tranh từ thời Hạ và Thương - Ân truyền lại đã cung cấp một khối lượng tư liệu phong phú để Tôn Vũ, với sự nhạy bén bẩm sinh đã hệ thống hóa và khái quát hóa làm thành tác phẩm bất hủ của mình[1]. Học giả đời Minh là Mao Nguyên Nghi đã nhận xét về công lao này với câu nói ngắn gọn: *"Tiền Tôn Tử giả, Tôn Tử bất dĩ..." (Những người trước Tôn Tử; Tôn Tử không bỏ sót ai).*

Sống giữa thời đó, lại sinh trưởng ở nước Tề, là một thuận lợi nữa đối với sự phát triển tài năng của Tôn Vũ. Tề là nước chư hầu được phong từ đầu thời Tây Chu. Vốn là vùng đất ven biển, xa Kinh đô của chính quyền Trung ương, người dân bản địa (Sử Trung Quốc Cổ gọi họ là người Đông Di) sống phóng khoáng trên vùng đất màu mỡ ven biển thuộc hạ du Hoàng Hà chưa quen thần phục nhà Chu. Biết điều đó, Chu Thành Vương với sự nhiếp chính của chú là Chu Công Đán đã ủy thác cho Lã Thượng (*tức Khương Tử Nha*)[2], một công thần khai quốc tài kiêm văn võ, ra làm Tề hầu, lập ra nước Tề, nơi yếu địa chiến lược, để "*vỗ về dân chúng*" thần phục nhà Chu. Không phụ lòng ủy thác đó, Lã Thượng đã cho thi hành một loạt chủ trương khéo léo để ổn định lòng dân, biến Tề từ một vùng dân cư thưa thớt, phân tán thành một nước giàu mạnh. Trong những chủ trương nhằm tạo điều kiện cho sự sáng tạo học thuật : Tôn trọng bản địa, sự phóng khoáng trong ngôn luận và tư duy, không gò bó người dân theo những giáo điều, những điển chế nghiêm ngặt của nhà Chu. Về mặt này, nước Tề khác nhiều với nước Lỗ, một nước chư hầu kế cận, do con của Chu Công Đán lập nên.

1. Xem thêm mục: Binh pháp Tôn Tử.

2. Xem thêm mục: Khương Tử Nha.

Vì thuộc đích hệ nhà Chu, Lỗ là nước lưu giữ và tuân thủ nghiêm ngặt nhất mọi điển chương chế độ do Chu Công Đán chế định, nên về sau càng ngày càng bảo thủ. Nó đã hạn chế nhiều luồng tư tưởng sáng tạo. Nước Tề trái lại, đã tạo môi trường thuận lợi cho học thuật phát triển. Tác giả ***Tôn Tử Binh Pháp*** đã sống và trau dồi kiến thức trong môi trường đó. Phải kể đây là điều kiện khách quan quan trọng giúp ông trở thành một học giả lớn của thời đại. Ngoài ra, chủ trương tôn trọng người hiền tài, khuyến khích người có công không kể xuất thân là quý tộc hay bình dân do Lã Thượng đề xướng đã trở thành truyền thống của nước Tề, làm xuất hiện những nhà chính trị tài giỏi như Quản Trọng, Án Anh, mở ra con đường tiến thủ cho kẻ sỹ đời sau mà Tôn Vũ là nhân vật tiêu biểu.

Truyền thống gia tộc là một nhân tố quan trọng nữa tạo nên nhân cách và tài năng Tôn Vũ. Ông tổ 7 đời của Tôn Vũ là Công Tử Hoàn, người nước Trần do nổi loạn phải chạy sang nước Tề lánh nạn vào năm 672 Tr.CN, được Tề Hoàn Công phong cho chức *Công chính* là chức quan trông coi ngành thủ công nghiệp.

Từ đây, Trần Hoàn đổi sang họ Điền và gây dựng dòng họ này thành một dòng họ mạnh, đời đời đều có người giữ chức Khanh Đại phu nước Tề và đến thời Chiến Quốc, vào năm 404 Tr.CN, đã chiếm ngôi Vua chư hầu nước Tề từ tay họ Lã. Ông tổ 4 đời của Tôn Vũ là Điền Vô Vũ, một võ tướng tài năng thời Tề Trang Công (ở ngôi Vua từ 553 Tr.CN - 547 Tr.CN), giữ chức Thượng Đại phu, đã liên hợp với họ Bào, diệt hai họ Loan và Cao, phát triển thế lực họ Điền. Con thứ hai của Điền Vô Vũ là Điền Thư, ông nội của Tôn Vũ cũng lập võ công hiển hách. Năm 523 Tr.CN Điền Thư theo Tướng Cao Phát đi đánh nước Cử, đã độc lập chấp hành nhiệm vụ, chiếm được Thành Kỷ, buộc Vua Cử là Cử Công phải thảo chạy. Do chiến công này, Điền Thư được phong thái ấp ở Lạc An và ban cho họ Tôn. Do vậy Điền Thư cũng được gọi là Tôn Thư và đất Lạc An trở thành quê hương của Tôn Vũ.

Gia tộc họ Điền còn có Điền Nhương Thư, thuộc chi khác, lớn tuổi hơn Tôn Vũ một chút, làm quan Đại Tư Mã - chức quan võ cao cấp thời đó, nên cũng được gọi là Tư Mã Nhương Thư. Tài dùng binh và chiến công của Tư Mã Nhương Thư đã được nhà sử học Tư Mã Thiên ghi lại sinh động trong ***Sử ký - Tư Mã Nhương Thư liệt truyện***. Do việc tranh giành quyền lực giữa các dòng họ, Tư Mã Nhương Thư tuy lập được công trạng to lớn vẫn bị gièm pha, bị Tề Cảnh Công cắt chức Đại Tư Mã, rồi uất hận phát bệnh mà chết (vào khoảng 518 Tr.CN). Tôn Vũ lúc ấy khoảng từ 20 - 30 tuổi, bị chấn động lớn về tinh thần vì sự kiện này, buồn chán và thất vọng trước sự hỏi bại về chính trị cuối thời Tề Cảnh Công, không muốn để mình bị liên lụy vì cuộc xâu xé gay gắt giữa các dòng họ, liền rời bỏ nước Tề, sang với nước Ngô, một nước đang hưng vượng thuộc miền Giang Chiết. Sang Ngô, Tôn Vũ gặp gỡ Ngũ Tử Tư, một nhân tài từ nước Sở trốn sang nước Ngô để tìm cách mượn quân nước Ngô về đánh Sở, trả thù việc Sở Bình Vương đã giết cha mình là Ngũ Xa. Hai con đại bàng, một từ Tề xuống, một từ Sở sang, đều có chí lớn tài cao nên nhanh chóng kết bạn. Đối bạn này là những nhân vật chủ yếu giúp nước Ngô vươn lên ngôi Bá cuối thời Xuân Thu. Ngũ Tử Tư được Hạp Lư Quốc vương nước Ngô dùng làm Hành nhân, là chức quan lo việc tiếp khách và nhận lễ vật dâng lên Vua. Hiểu rõ hoài bão của Hạp Lư muốn tranh hùng xưng bá, Tử Tư liền tiến cử Tôn Vũ người bạn sơ giao nhưng đã sớm tỏ rõ kiến thức uyên bác do tích lũy được từ thời ở nước Tề lên Ngô Vương Hạp Lư. Việc này xảy ra vào năm 512 Tr.CN. ***Sử ký - Tôn Tử, Ngô Khởi liệt truyện*** đã miêu tả khá kỹ và sinh động câu chuyện Tôn Vũ dâng 13 thiên binh pháp và tiến hành huấn luyện thí điểm cho cung nữ (Sử Trung Quốc gọi là *Cung trung giáo chiến*) như thế nào. Được dùng làm tướng, Tôn Vũ lập tức tỏ rõ nhãn quan chiến lược của mình trong lời can Hạp Lư "*Dân mệt, chưa đánh được, hãy chờ*".[1]

Đó là lúc Hạp Lư nôn nóng muốn tung quân đánh dốc vào nước Sở sau khi thắng Sở một trận nhỏ trong cuộc giao tranh ở biên giới. Với lời can đó, Tôn Vũ đã thể hiện tư tưởng mà ông đã trình bày kỹ trong 13 thiên binh pháp: *Phải tích lũy đủ lực lượng, nuôi dưỡng sức dân, chỉ đánh khi đã cầm chắc thắng lợi*. Sau đó, Tôn Vũ đã tán đồng sách lược do Ngũ Tử Tư đề xướng: Chia quân Ngô làm 3 bộ phận, luân phiên quấy nhiễu biên giới nước Sở, nhưng tránh giao chiến, chỉ hư trương thanh thế làm cho Sở luôn ở tình trạng nơm nớp lo đối phó, toàn quân căng thẳng mỏi mệt. Sáu năm sau (506 Tr.CN), Hạp Lư lại hỏi: "*Đã đánh Sở được chưa?*" Tôn Vũ và Ngũ Tử Tư kiến nghị: "*Trước hết phải dùng ngoại giao lôi kéo hai nước Đường, Thái là những nước nhỏ thường bị Sở ức hiếp, khiến họ liên minh với Ngô*". Thực hiện xong việc đó, liên quân ba nước Ngô - Đường - Thái cũng chỉ có hơn 5 vạn (Ngô: Ba vạn, còn Đường, Thái mỗi nước có hơn 1 vạn). Trong khi đó, Sở - một nước đất rộng, dân đông có tới 20 vạn quân. Thắng bại trong trận quyết chiến này chủ yếu tùy thuộc vào tài dùng binh của Tôn Vũ. Diễn biến của chiến tranh Ngô - Sở là sự thể hiện hùng hồn trên thực tiễn những điểm mà thiên tài vĩ đại này đã diễn đạt hết sức súc tích trên lý luận của 13 thiên binh pháp: "*Nghi binh lừa*

*1. Dân lao, vị khả, đãi chi: **Sử ký***

địch" "Tránh thực đánh hư", "Điều động địch mà không để địch điều động, xuất phát ở nơi kẻ địch không tới, tiến tới nơi kẻ địch không ngờ", "Buộc đối phương phòng bị mình khắp nơi nên phải phân tán binh lực khắp nơi", "Hình thành ưu thế tạ nhiều địch ít ở điểm quyết chiến"... Chỉ trong ba tháng, quân Ngô đã thực hiện năm đòn đánh lớn:

- Nhử quân Sở do Lệnh Doãn Tử Thường chỉ huy hỏa tốc vượt Sông Hán Thủy, đuổi quân Ngô từ Tiểu Biệt Sơn đến Đại Biệt Sơn (thuộc Tỉnh Hồ Bắc) bị mệt nhoài mất hết nhuệ khí.

- Đánh đòn tiêu diệt đội quân chủ lực đã mỏi mệt của Sở ở Bá Cử. Đội quân to lớn này tan vỡ, Chủ tướng Tử Thường bỏ quân chạy trốn sang nước Trịnh.

- Thừa thắng truy kích quân Sở đến Thanh Phát Thủy (cũng thuộc Hồ Bắc), tiêu diệt thêm một bộ phận quan trọng.

- Gặp cánh quân cứu viện của Sở ở Ung Phệ (gần Kinh Sơn, Hồ Bắc) đội quân thắng lợi tung quân đánh mãnh liệt giết chết chủ Tướng Sở Thẩm Doãn Tuất, quân Sở tan nát.

- Nước Sở hùng mạnh chỉ còn lại một số quân nhỏ bảo vệ Kinh thành, quân Ngô khôn khéo nhử ra ngoài thành tiêu diệt nốt rồi ùa vào chiếm Ảnh Đô (cũng gọi là Sính Đô, Dĩnh Đô). Vua Sở là Chiêu Vương lúc đó đã khoảng 70 tuổi, trốn thoát, chui lủi nhục nhã trong dân chúng rồi chạy sang tỵ nạn ở nước Tùy.

Chỉ nhờ sự giúp đỡ của nước Tần, Sở mới thoát khỏi sự chiếm đóng của Ngô. Năm 504 Tr.CN, Tôn Vũ lại cùng với Ngũ Tử Tư đem quân đánh Sở, bắt sống tướng chỉ huy thủy quân Sở là Phan Tử Thần và Tiểu Duy Tử cùng với 7 quan đại phu làm cả nước Sở kinh hoàng, phải dời Kinh đô từ Ảnh đến Nhược.

Điều đặc biệt hiếm thấy trong lịch sử là sự hội hợp giữa tài năng chỉnh chiến với trí tuệ học giả trong một con người. Tôn Vũ chính là như vậy. Có thể so sánh mà không phạm sai lầm lớn khi nói rằng Tôn Vũ bằng chiến Tướng Napoléon + học giả Clausewitz, hai nhà quân sự lớn của phương Tây sống sau ông 2300 năm.

Trước tác còn lại tới nay của Tôn Vũ là bộ ***Binh pháp 13 thiên*** và một số văn bản mới khai quật được trong ngôi mộ đời Hán ở Ngân Tước Sơn, Huyện Lâm Nghi, Tỉnh Sơn Đông vào năm 1972. Số văn bản này được ghi vào thẻ tre (trúc giản) gồm các thiên ***Ngô vấn*** (ghi lại các cuộc đàm đạo giữa Hạp Lư và Tôn Vũ), ***Tứ biến*** (giải thích thêm về Thiên Cửu biến trong ***Binh pháp Tôn Tử***), ***Hoàng Đế phạt Xích Đế*** (về các cuộc chiến tranh thời tối cổ), ***Địa hình nhị*** (có những ý kiến bổ sung cho Thiên Địa hình trong ***Binh pháp Tôn Tử***), ***Kiến Ngô Vương*** (thuật lại cuộc hội kiến của tác giả với Ngô Vương Hạp Lư). Đây là tài liệu gốc mà Tư Mã Thiên chắc đã dựa vào để viết về Tôn Tử trong phần ***Tôn Tử - Ngô Khởi Liệt Truyện Trong Sử Ký.***

Đoạn đời sau của Tôn Vũ không có tư liệu nào ghi chép ngoài một đoạn ngắn trong ***Sử ký*** ...*"Phía Tây quân Ngô phá nước Sở mạnh, tiến chiếm Ảnh Đô, phía Bắc uy hiếp nước Tề, nước Tấn, nổi tiếng ở chư hầu, đều có công của Tôn Tử. Hơn một trăm năm sau, có Tôn Tẫn ... Tôn Tẫn cũng là con cháu đời sau của Tôn Vũ"*...

Tôn Vũ xuất hiện chói lọi trong lịch sử rồi lại thầm lặng rời khỏi vũ đài giống như một vệt Sao Băng ngang qua bầu trời Xuân Thu. Phải chăng thiên tài này đã tiên liệu được kết cục không mấy tốt đẹp của nước Ngô khi Hạp Lư say sưa vì thắng lợi, và con trai Ngô Phù Sai chìm đắm trong cuộc sống kiêu sa, dâm dật để chuốc lấy thảm bại trước nước Việt hơn mười năm sau đó? Phải chăng, ông cũng hành động giống như Phạm Lãi của nước Việt sau này, kịp thời rời bỏ tước lộc sau khi phò tá Câu Tiễn diệt Ngô? Đoạn đời sau của hai nhân vật trên đều mịt mờ trong màn sương huyền thoại. Nhưng với Tôn Vũ, cái mà ông lưu lại cho hậu thế là bất tử. Tác phẩm ***Binh pháp*** của ông đã lưu truyền và được ca ngợi khắp Thế giới.

Danh hiệu *"Thủy tổ Binh học phương Đông"* *"Thủy tổ Binh học Thế giới"*, *"Ông Thánh về binh học"*[1] ... hoàn toàn xứng đáng với ông. Đúng như nửa sau câu nói của Mao Nguyên Nghi: *"... Hậu Tôn Tử giả, bất năng di Tôn Tử"* (Những người sau Tôn Tử, không thể bỏ qua được Tôn Tử).

Đại tá **TRẦN NGỌC THUẬN**

2. TÔN TẪN - DANH TƯỚNG TRUNG QUỐC THỜI CHIẾN QUỐC (THẾ KỶ IV Tr.CN)



Tôn Tẫn

Sử ký của Tư Mã Thiên cho rằng, Tôn Tẫn là cháu nhiều đời của Tôn Vũ. Tôn Tẫn (năm sinh và mất không rõ) quê giữa vùng đất A (nay thuộc Tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc); người cùng thời với Tề Uy Vương và Tề Tuyên Vương. Như vậy, thời gian sống của Tôn là khoảng 380 - 320 Tr.CN. Tương truyền một đạo sỹ nổi tiếng của Đạo giáo là Quỷ Cốc Tử đã là thầy học của Tôn Tẫn và Bàng Quyên.

Sau Tôn Tẫn cùng với Bàng Quyên làm quan nước Ngụy thời Huệ Vương. Tự biết tài năng không

1. Xem thêm mục: Những tác phẩm đồ sộ của nhân loại phần II. B.T.

bằng Tôn Tẫn, sợ Tôn Tẫn sẽ làm mình lu mờ, Bàng Quyên bày mưu ám hại Tôn Tẫn. Trước mặt Ngụy Huệ Vương, Bàng Quyên vu khống Tôn Tẫn "*rắp tâm phản bội nước Ngụy để chạy sang nước Tề*". Tôn Tẫn bị xử "*tân hình*" (bị cắt xương bánh chè co đó chân không hoạt động được). Về sau Tôn Tẫn tìm cách gặp riêng sứ nước Tề ở Ngụy. Sứ Tề biết rõ Tôn Tẫn là người có tài, bèn bí mật đưa ông về nước Tề. Tướng quốc nước Tề là Điền Kỵ liền tiến cử Tôn Tẫn với Tề Uy Vương. Uy Vương hỏi Tôn Tẫn về binh pháp, rồi dùng làm quân sư.

Uy Vương có ý định cử Tôn Tẫn làm tướng, Tôn Tẫn nói: "*Tôi là kẻ từng bị tân hình, cầm quân đi đánh trận thì không tiện, nên mời Điền tướng quân làm tướng, còn tôi xin làm quân sư*". Khi làm quân sư, Tôn Tẫn ra sức bày mưu, tính kế giúp Điền Kỵ chỉ huy quân Tề đánh thắng nhiều trận. Nổi tiếng nhất là những trận: *Vây Ngụy cứu Triệu ở Quế Lăng* và *trận Mã Lăng bắt Bàng Quyên phải đền tội.*

Trận: *Vây Ngụy cứu Triệu ở Quế Lăng* đã thể hiện tư tưởng chiến lược kiệt xuất của Tôn Tẫn. Năm 353 Tr.CN, quân Ngụy tiến đánh Hàm Đan là Quốc đô nước Triệu. Nước Triệu liền cầu cứu nước Tề. Tề Uy Vương sai Điền Kỵ và Tôn Tẫn đưa quân đi cứu Triệu. Tôn Tẫn nói với Điền Kỵ: "***Binh Pháp*** *nói phải tránh chỗ mạnh mà nhằm vào chỗ sơ hở của địch. Nay quân Ngụy đang vây đánh Hàm Đan, các tướng của nước Triệu vẫn không phải đối thủ của Bàng Quyên, Hàm Đan chắc chắn sẽ thất thủ trước khi quân ta đến kịp. Chi bằng ta nên xuất quân tiến đánh Kinh thành Đại Lương của nước Ngụy (Phủ Khai Phong, Tỉnh Hà Nam). Hiện nay, ở Đại Lương chỉ có quân già yếu giữ thành, binh lực mỏng, Ngụy Vương buộc phải điều quân đang vây Triệu trở về cứu nguy ngay. Quân ta sẽ chặn đánh thật mạnh, chỉ một trận chắc chắn sẽ đánh cho quân Ngụy thua to, tự nhiên sẽ giải nguy cho nước Triệu*". Điền Kỵ làm theo đúng kế sách ấy của Tôn Tẫn, khởi binh tiến đánh Đại Lương. Quả nhiên, quân Ngụy vội bỏ nước Triệu rút về cứu nguy. Quân Tề ung dung đón đánh đoàn quân đang mỏi mệt, làm cho quân Ngụy thua to ở đất Quế Lăng.

Năm 343 Tr.CN, quân Ngụy do Bàng Quyên trực tiếp chỉ huy tiến đánh nước Hàn. Nước Hàn cầu cứu nước Tề. Tề Vương lại sai Điền Kỵ và Tôn Tẫn đem quân đi giải nguy cho nước Hàn. Sau khi quân Tề tiến vào nước Ngụy, quân Ngụy buộc phải rút quân về để ngăn chặn. Bấy giờ, Tôn Tẫn *dùng mưu kế dụ địch, cho quân rút lui*. Ngày đầu, Tôn Tẫn cho đắp 10 vạn bếp nấu ăn, ngày thứ hai chỉ còn 5 vạn, đến ngày thứ 3 chỉ đắp 3 vạn. Bàng Quyên, đem quân đuổi theo ba ngày liền, thấy bếp của quân Tề ngày càng giảm, hắn cho rằng quân Tề đã bỏ trốn quá nửa, cho nên, có ý coi thường. Bàng Quyên chỉ đem 5000 quân đuổi gấp lên trước. Tôn Tẫn bèn dụ Bàng Quyên tiến vào Đường Mã Lăng, thế núi hiểm trở, đường chật hẹp. Quân Tề đã mai phục sẵn, bắn tên xuống như mưa, giết chết Bàng Quyên tại trận. Qua trận ấy, Tôn Tẫn "*lừng danh khắp thiên hạ*".

Tôn Tẫn có soạn một bộ ***Binh pháp***. Không nên lẫn giữa hai bộ ***Tôn Tử binh pháp***[1] và ***Tôn Tẫn binh pháp***. Bộ trên là do Tôn Vũ sống đời Xuân Thu soạn ra. Còn Tôn Tẫn sống thời Chiến Quốc và là con cháu xa đời của Tôn Vũ. Thực ra bộ sách của Tôn Tẫn thất truyền từ lâu. Có nhiều người cho rằng không hề có bộ sách này. Tới cuối những năm 70 của Thế kỷ XX, bên Trung Quốc khai quật những ngôi mộ cổ và phát hiện bộ ***Tôn Tẫn binh pháp*** bên cạnh bộ ***Tôn Tử binh pháp***. Trong sách này, Tôn Tẫn đã tiếp thu nhiều kiến thức của Tôn Vũ và nâng cao hơn, phát triển thêm cho phù hợp với thời đại ông. Như trong sách Tôn Vũ ít nói đến việc đánh thành. Ngược lại Tôn Tẫn nói nhiều về những phép tắc đánh thành, phải chăng vì thời Chiến Quốc thành trì nhiều hơn và kiên cố hơn?

Tôn Tẫn chú trọng đến những vấn đề chiến lược chiến thuật mà người cầm quân thời nào cũng phải quan tâm, như:

- Muốn tiến hành chiến tranh phải *tri thiên* (biết trời, tức thời cơ), *tri địa* (biết đất, tức địa hình địa vật), *tri dân tâm* (biết lòng dân), *tri địch tình* (biết tình hình địch). Chưa có đầy đủ 4 cách biết đó thì đừng nói chuyện đánh vội.

- *Tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu*: Ông từng "*lấy cái đầy mà địch với cái đầy*" là không nên, phải *"lấy đầy mà địch với"*. Rồi phải "*tránh chỗ mạnh, đánh chỗ yếu*", phải "*chia địch, giãn địch ra mà đánh*", *"khiến địch phải theo ý mình" ...*

- Coi trọng kỷ luật, "*dùng pháp lệnh để điều khiển binh sỹ*". Hiệu lệnh không thống nhất, quân lính không chấp hành đúng hiệu lệnh thì sẽ bại.

Trên hai ngàn năm trước đây đã có những tư tưởng quân sự như vậy và phép chỉ đạo tác chiến như thế, quả là Tôn Tẫn đúng là một danh tướng nổi tiếng trong lịch sử nhân loại.

Nhà nghiên cứu **NGUYỄN VINH PHÚC**

3. ALEXANDROS ĐẠI ĐẾ (356 - 323 Tr.CN)

Mới đây Macédoine (*Maxêđoan*) đã tách ra khỏi Liên bang Nam Tư, trở thành một

1. Xem thêm mục: Những tác phẩm đồ sộ của nhân loại phần II. B.T.



Alexandros Đại đế

nước Cộng hòa độc lập và bầu cử Tổng thống. Cách đây hơn 23 Thế kỷ, Vương quốc Macédoine gồm nước Cộng hòa Macédoine ngày nay, thêm một phần lãnh thổ của Bungari và một phần phía Bắc Hy Lạp. Trị vì Vương quốc ấy trong 13 năm, từ năm 336 đến năm 323 Tr.CN là một vị Vua nổi tiếng vào bậc nhất trong lịch sử Cổ Hy Lạp: Alexandros Đại đế (còn gọi là Alexandre III Đại đế). [1]

Lúc còn nhỏ, Alexandros đã nổi tiếng là một cậu bé thông minh dĩnh ngộ. Có người đem đến bán cho Vua cha là Philippe (*Philip*) một con ngựa hay nhưng bất kham nên không ai chế ngự được, ấy thế mà con vật phải một phép chịu theo sự điều khiển của cậu bé Alexandros chưa đầy mười hai tuổi. Cậu nhận xét khi có người đến gần thì con ngựa lồng lên vì sợ cái bóng của người. Cậu bèn kéo con ngựa hướng mặt ngựa về phía Mặt trời rồi bắt thần nhảy lên lưng ngựa ra roi, con ngựa phi nước đại trước sự kinh ngạc của mọi người. Vua Philippe thốt lên: "*Con ạ, Vương quốc này quá nhỏ bé đối với con*".

Năm 343 Tr.CN, Vua Philippe II đã mời một trong những nhà hiền triết và Bác học lớn nhất thời ấy là Aristotle làm thầy học cho cậu bé Alexandros mười ba tuổi. Aristotle đã truyền thụ cho cậu học trò nhỏ của mình những kiến thức về khoa học, địa lý, lịch sử, triết học..., nhưng không làm cậu học trò thỏa mãn theo quan điểm chính trị của mình. Từ nhỏ, Alexandros đã theo cha chinh chiến nhiều năm nhằm chinh phạt các nước láng giềng như Hy Lạp và nhờ đấy đã học được nghệ thuật chiến tranh.

Năm 336 Tr.CN, khi vừa tròn 20 tuổi, Alexandros kế vị ngôi Vua. [2] Sau khi Vua cha Philippe bị ám hại, Alexandros quyết chí thực hiện ý đồ của Vua cha chinh phục vùng Châu Á.

Mùa Xuân năm 334 Tr.CN, sau khi chinh phục xong toàn bộ Hy Lạp, Alexandros cầm đầu đạo quân 37.000 người mộ từ hầu hết các thành thị của Hy Lạp, tiến về phía Đông, lấy hết vùng Tiểu Á, đến tận Jerusalem, tiến vào Ai Cập, Libye. Tại Ai Cập, ông đã xây dựng nên Thành phố Alexandrie, thành phố phồn thịnh nhất của thời cổ Hy Lạp.

Năm 331 Tr.CN, Alexandros đem quân vượt qua Sông Tigre (*Tigoro*) chảy qua Thành phố Baghdad nước Irak (*Iraq*) ngày nay, đánh bại đạo quân hùng hậu của Vua Darius nước Ba Tư (tức là Iran ngày nay). Lần lượt Alexandros đã chinh phục tất cả các thành phố vùng Trung Cận Đông cho đến bờ Biển Ấn Độ.Nhưng cũng chính vào lúc ấy thì Alexandros bị bệnh đột ngột và qua đời ở tuổi 33, khi đang làm Chúa tể một đế quốc rộng lớn mênh mông từ Sông Danube đến biên giới Ấn Độ.

Theo truyền thuyết vợ và con gái của Vua Darius nổi tiếng là những người đẹp nhất thời ấy. Darius bị Alexandros đánh bại phải bỏ chạy không kịp mang theo vợ con. Sợ vợ con bị làm nhục, Darius viết thư cầu xin Alexandros đừng xúc phạm đến vợ con. Alexandros đã trả lời như sau: "*Ta đánh nhà ngươi chứ không phải đánh vợ con ngươi. Vợ ngươi ta xem như mẹ ta, con ngươi ta xem như em gái ta, ngươi cứ yên tâm*". Alexandros ra lệnh cho quân sỹ đối xử với vợ con Darius như khi còn là Hoàng hậu và Công chúa, sau này vì cảm cái ơn ấy, khi nghe tin Alexandros qua đời, vợ Darius đã nhịn ăn và chết theo.

Alexandros rất gần gũi với binh sỹ, cùng chịu đựng gian khổ. Khi ốm sắp chết, quân sỹ lần lượt diễu qua bên giường bệnh hôn tay ông. Đêm ông qua đời, mọi người thương khóc, cả thành phố không thắp đèn, đượm mùi tang tóc.

Alexandros Đại đế đã trở thành một nhân vật huyền thoại nổi bật nhất của thời Cổ đại, tượng trưng cho lòng dũng cảm, cao thượng, ý chí vươn đến vinh quang của người anh hùng Cổ Hy Lạp, được ca tụng suốt bao Thế kỷ tiếp theo cho đến tận ngày nay. Cuộc đời ngắn ngủi nhưng hào hùng của Alexandros đã là đề tài cho biết bao công trình văn học, nghệ thuật tái hiện lại tính cách anh hùng, hào hiệp của Alexandros cũng như mô tả lại võ sỗ chiến công hiển hách của Alexandros.

Vào thời ấy và cho đến bây giờ các nhà sử gia, các tướng lĩnh quân sự thời nay đều xếp ông vào hàng những tướng lĩnh quân sự thiên tài. Trong việc chinh phục các Quốc gia thời ấy, sở dĩ ông là người chiến thắng vì ông nắm chắc được các yếu tố thành bại: *Thiên thời, địa lợi, nhân hòa*. Alexandros không những là nhà quân sự thiên tài thời Cổ Hy Lạp mà còn là nhà trị quốc tài ba.

---

1. Alexandre III le Grand, theo tiếng Hy Lạp là Alexandros. Tại xứ Macédoine thời ấy, có 3 vị Vua cùng tên là Alexandre nhưng chỉ có Alexandros III le Grand là nổi tiếng nhất. Trong bài này, chúng tôi dùng thuật ngữ Alexandros theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là nguồn che chở. *Thời ấy, ngoài các bộ môn khoa học, địa lý, lịch sử, Alexandros còn được học nghệ thuật quân sự qua những trận đánh chống lại người Thraces, người Jelyriens của cha mình. B.T.*

2. Vừa lên ngôi Vua, Alexandros đã phải tiến hành cuộc chiến tranh chống lại cuộc nổi loạn của người Hy Lạp. Kết thúc cuộc chiến, ông đã cho quân san bằng Thành trì Thèbes, riêng Thành Athènes thì giữ lại. Rồi tiến hành chinh phục người Barbares ở phía Bắc Macédoine và người Jelyriens. Alexandros đã hoàn toàn chiến thắng tất cả các đạo quân mạnh nhất thời ấy và trở thành vị Chúa tể lừng danh Hy Lạp.

Điều đặc biệt nổi danh của Alexandros là sau khi chiếm được miền cực Tây của châu thổ, ông đã cho xây dựng ở nơi đây một thành phố đẹp nổi tiếng mang tên ông: Alexandrie. B.T.

Alexandros cho thực hiện chính sách hợp nhất chủng tộc, khuyến khích người Macédoine lấy vợ người Ba Tư.

Mở đầu là việc Alexandros lấy Statera - con gái của Darius và sau là những tướng lĩnh của ông thì lấy con gái của các Tổng đốc Ba Tư.

Alexandros cho xây dựng Thủ đô Hy Lạp nổi tiếng trong lịch sử và lập triều đình tại Babylone.

GS.TS KH. **ĐINH NGỌC LÂN**

HOÀNG ANH

4. HANNIBAL BARCA (244 hoặc 246 - 183 Tr.CN)

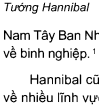

Tướng Hannibal

Hannibal (*Hanibal*)* là vị tướng Carthage (*Cáctagiơ*) lừng danh trong lịch sử Cổ đại Hy Lạp vào những năm 218 - 202 Tr.CN. Ngay từ thời còn trẻ, vào năm 10 tuổi, Hannibal đã từng tham gia các cuộc hành binh của cha và theo cha ông đến cai quản xứ sở miền Nam Tây Ban Nha nên đã học được nhiều điều bổ ích về binh nghiệp. [1]

Hannibal cũng là người được giáo dục học vấn về nhiều lĩnh vực [2].

Thời trai trẻ, Hannibal là một vận động viên có nhiều năng khiếu và dũng cảm tuyệt vời. Khi tham gia quân đội, Hannibal tỏ ra là một chiến binh dũng cảm và gương mẫu trong chinh chiến. Năm 22 tuổi ông đã tỏ rõ là một tài năng quân sự. Năm 225 Tr.CN, Hannibal chỉ huy xuất sắc đội kỵ binh chiến đấu ở Tây Ban Nha và đã trở thành vị Tổng chỉ huy quân đội Carthage vào năm 221 Tr.CN (lúc này, Hannibal vừa tròn 26 tuổi).

Trong chiến trận, Hannibal là một vị tướng rất linh hoạt và sáng tạo. Khi mục tiêu chiến sự đã đặt ra, Hannibal đã có những phương pháp hành động độc đáo, bất ngờ để giành mục tiêu đã định. Tài năng quân sự của Hannibal còn được bộc lộ rõ là một nhà chỉ huy có tầm nhìn chiến lược và nhà chính trị xuất sắc, khi ông chuẩn bị tiến hành cuộc chiến tranh Punic lần thứ Hai (218 - 201 Tr.CN). Mặc dầu kế hoạch cuộc chiến tranh này do chính cha ông là Aminca Barca lập ra, nó đã chứa đựng một tinh thần tiến công kiên quyết quân La Mã với mối hận thù truyền kiếp với Carthage. Do vậy, khi Hannibal là Tổng chỉ huy quân đội Carthage cũng là lúc ông đã chuẩn bị kỹ lưỡng cho cuộc hành quân dài ngày để tấn công sang Rôma. Nhằm tạo cho cuộc chiến đi đến thắng lợi và dồn đối phương vào thế cô lập bị bao vây, Hannibal đã tổ chức liên kết với các bộ lạc có thù ghét La Mã thành một khối liên minh. Ông lấy Nam Bán đảo Pyréné làm căn cứ chính để xây dựng lực lượng và bàn đạp cho cuộc chiến tranh. Điều này cũng làm giảm bớt một phần gánh nặng và bớt sự phụ thuộc vào chính quốc.

Trước lúc xảy ra cuộc chiến tranh, Hannibal đã cử những *"điệp báo viên"* của mình luồn sâu, thám thính thăm dò đối phương. Đặc biệt là ông cho tìm hiểu kỹ các đường hành quân của La Mã và *"thông tin"*, câu kết chặt chẽ với lực lượng liên minh. Một điều cần nhấn mạnh là sự sáng suốt của Hannibal trong việc chọn thời cơ đúng lúc để bắt đầu cuộc chiến tranh chống La Mã. Vào năm 219 Tr.CN, tại vùng Iliria đã thu hút lực lượng và sự chú ý của quân La Mã, nơi đây họ đang tiến hành cuộc chiến tranh. Tại vùng đồng bằng Sông Padútx (Sông Pô) đã hình thành liên minh chống La Mã. Lợi dụng cơ hội thuận lợi Hannibal lập tức cho quân Carthage nhanh chóng tấn công, vây hãm Thành Sagonte (*Xagôngtơ*) rất giàu có (thuộc Tây Ban Nha) lúc ấy đang liên minh với La Mã và được La Mã bảo vệ. Mặt khác, nó cũng nằm trên đường hành quân của Hannibal tiến về Dãy Alpes. Sau 8 tháng vây hãm, Thành Sagonte đã bị triệt hạ. Và đây cũng là *"cái cớ để tiến hành cuộc chiến tranh Puynich lần thứ hai"*. Trước tình hình Thành Sagonte bị hạ, Nghị viện La Mã đã họp và quyết định cử Tướng Publius Cornelius Scipio Africanus cấp tốc tới Ibêria để tiêu diệt quân Carthage. Theo kế hoạch tiếp đấy, họ sẽ đổ bộ lên đất Châu Phi để bắt đầu cuộc chiến với quân Carthage. Nhưng Hannibal đã nhanh chóng hành động trước đối phương. Mùa Thu năm 218 Tr.CN, Hannibal đã cho quân đội Carthage thực hiện một cuộc hành quân chưa từng có trong lịch sử thời Cổ đại. Họ đã vượt qua Dãy Núi Pyrénées *(Pyrênê)*, một kỳ tích chưa từng có ở thời ấy. Trong năm tháng rưỡi, quân Carthage đã vượt qua một chặng đường dài 1600 km với biết bao chướng ngại của thiên nhiên cực nhọc, gian khổ và sự kháng cự mãnh liệt của các bộ lạc, song cuối cùng đoàn quân Carthage đã vượt qua [3].

1. Hannibal là con một vị tướng Hannilcar Barca chỉ huy người Carthage trong chiến tranh Punic lần 1. Do vậy, ngay từ nhỏ ông đã được nhiều danh sư Hy Lạp dạy bảo. Đặc biệt là gia sư Sôsylốt (người xứ Lacôđini) và sau này trở thành nhà sử học riêng của ông. Hannibal có hai người anh em trai là Hasdrubal Đệ nhị và Mago.

2. Vào năm 231 Tr.CN, trong một cuộc viễn chinh xa, cha của Hannibal đã bị tử trận. Sau đó, Hannibal trở thành người phụ tá cho anh rể là Hasdrubal Đệ nhất, Tổng chỉ huy quân đội Punic. Nhưng đến năm 226, Hasdrubal Đệ nhất cũng bị ám sát.

3. Kế hoạch của Hannibal là sau khi vượt qua Dãy Alpes sẽ đánh thẳng vào Milan, Tréli, Trasimene tiếp đọc bờ Biển Adri- atique (phía Đông Roma) rồi đánh vào Cannae, Capoue, (Capu), Naplé và dùng chiến lược đánh vu hồi lan rộng, nhằm cô lập Roma với toàn Thế giới La Mã.

** Hannibal: Có nghĩa là "niềm vui của thần Beal" vị chủ thần trong tôn giáo của người Carthage. Từ mang họ Barca nghĩa là "tia chớp".*

Hannibal đã nhanh chóng, bất ngờ tấn công vào miền Bắc Italia và chớp nhoáng đánh tan quân La Mã trên các Sông Tixina và Trêbia. Rồi mùa Xuân năm 217 Tr.CN, Hannibal cho quân phục kích trên con đường hẹp đánh tan 40.000 quân La Mã ở gần Hồ Trasimene. Trong chiến tranh, Hannibal thường chú ý nghiên cứu tìm hiểu rất kỹ đối phương nhất là về các mưu lược binh pháp tác chiến của họ. Hannibal đã thấy rất rõ tính ưu việt của bộ binh La Mã là sự thuần thục trong chiến đấu, tổ chức và trang bị. Ông đã quyết định cải tổ bộ binh của mình theo mẫu La Mã, thành lập các đội lê dương và để một tháng nhằm huấn luyện quân ngũ tác chiến theo đội hình mới. Hannibal không những đặc biệt chú ý đến việc hợp đồng tác chiến giữa bộ binh, kỵ binh mà còn dùng cả tượng binh (voi) làm chiến xa. Trong tất cả các cuộc chiến, Hannibal đã huấn luyện và hoàn thiện một cách cơ động các đội hình chiến đấu.

Khi tấn công đối phương, ông thường dùng chiến thuật hai gọng kìm mạnh ở hai đầu và yếu ở giữa để tiêu diệt. Nhờ tài năng quân sự tuyệt vời về chiến thuật và chiến lược đó, nên một loạt các chiến thắng liên tiếp của quân Carthage đã giành được: Đánh bại quân La Mã ở Tétxanh, rồi Trebia (năm 218 Tr.CN) kiểm soát được vùng Sianpin và tiến tới chiến thắng Trasimene (năm 217 Tr.CN). Đặc biệt là chiến thắng lẫy lừng ở Cannes (năm 216 Tr.CN)[1] đã đưa tài năng quân sự của Hannibal vĩnh viễn đi vào tượng đài của lịch sử nhân loại. Tại đây, với 50.000 quân Carthage đã chiến thắng và tiêu diệt hoàn toàn 70.000 quân La Mã. Sau chiến thắng ở Cannes, nhiều bộ lạc và thành phố ở Italia đã đứng về phía Carthage. Hannibal đã đạt được mục tiêu cô lập được Thủ đô Rôma và tiêu diệt được lực lượng cơ bản của La Mã.

Sau đấy từ năm 212 Tr.CN, quyền chủ động lại chuyển sang phía La Mã. Quân La Mã đã lần lượt chiếm lại các vùng Sicilia,Illyria và Makêđônia... Năm 204 Tr.CN, người La Mã đổ bộ lên Châu Phi. Họ đã chiếm được căn cứ chính của Carthage ở Iberia là Tân Carthage. Hasdrubal đưa quân từ Iberia đến cứu Hannibal, song vẫn bị quân La Mã đánh tan vào năm 207 Tr.CN[2]. Chiến thắng của La Mã đã làm cho liên minh chống La Mã bị tan rã.

Đến năm 202 Tr.CN trong cuộc hội chiến ở Zama, quân Carthage đã bị đại bại. Đến năm 201 Tr.CN, Carthage phải ký một hòa ước rất nặng nề do La Mã áp đặt. Theo hòa ước, phía Carthage phải từ bỏ tất cả các phần đất của mình ở bên ngoài Châu Phi, nộp cho La Mã toàn bộ hạm đội của mình và phải bồi thường một khoản chiến phí lớn. Kết thúc cuộc chiến tranh Punic lần thứ hai đã làm cho nền thống trị của Carthage ở vùng Địa Trung Hải bị suy sụp. Mãi tới năm 195 Tr.CN, Hannibal mới nắm trở lại quyền chỉ huy Carthage và có khả năng được bầu làm Pháp quan Tối cao của Nhà nước Carthage, có ý định sẽ cải tổ lại Nhà nước Carthage. Song Hannibal vẫn bị người La Mã nghi ngờ rằng sẽ chuẩn bị cuộc chiến tranh mới, nên ông bị họ săn lùng rào riết và cũng vào năm này người La Mã ép buộc phải bắt Hannibal đi đày.

Do đó, Hannibal đã phải chạy trốn đến với Vua Syrie (*Xiry*) là Antiokhos III và làm cố vấn quân sự cho nhà Vua này.

Nhưng tiếc thay vào năm 192 - 188 Tr.CN, Vua Syrie lại bị thất bại trong cuộc chiến tranh với La Mã, nên Hannibal lại phải chạy trốn sang Armenia, tới phương Đông. Rồi cuối cùng đến ẩn náu ở Bithynia Thổ Nhĩ Kỳ. Sau đấy vì lo sợ bị bắt nộp cho quân La Mã, năm 183 Tr.CN Hannibal đã uống thuốc độc tự tử ở Thành Libyssia.

Hannibal là một trong những danh tướng của Thế giới Cổ đại. Ông đã góp phần to lớn vào sự phát triển nghệ thuật quân sự. Về mặt chiến lược, ông là người biết đánh giá đúng tình hình chính trị, quân sự của đối phương. Ngay từ thời bấy giờ, Hannibal đã biết lợi dụng mâu thuẫn trong phe đối phương để triệt để khai thác tạo sức mạnh cho mình. Trong chiến tranh, Hannibal rất quan tâm đến hậu phương, đảm bảo "*huyết mạch*" giao thông giữa các vùng và nơi chiến trận. Ông biết tổ chức trinh sát chu đáo và nghiên cứu tỷ mỷ thực địa chiến trường. Ông cũng là tướng biết lo xa và chuẩn bị hoàn tất cho các cuộc hành binh dài ngày. Trong chiến thuật ông đã nhìn rõ được vai trò cơ sở của lực lượng lục quân, khi đột kích, ông đã lấy kỵ binh là yếu tố thành bại cả trận chiến. Nét đặc biệt của Hannibal, trong chiến thuật ông hiểu rất rõ đối phương, biết cách lợi dụng mặt yếu của họ để tổ chức những đòn tấn công bất ngờ.

Thượng tướng - GS. NGND **HOÀNG MINH THẢO**

và *TS.* **HOÀNG ĐIỆP**

5. HÀN TÍN (? - 196 Tr.CN)

Hàn Tín là danh tướng thời Tần mạt Hán sơ, người đất Hoài Âm (nay là miền Tây Nam Thanh Giang, Tỉnh Giang Tô). Thuở nhỏ nhà nghèo, phải nương tựa vào người để độ thân. Một lần Tín câu cá ở chân thành, gặp người đàn bà giặt vải (Phiếu Mẫu), bà biết là Tín đói, gọi đến xẻ cơm cho ăn suốt mấy mươi ngày; Tín cảm động nói: "*Thế nào tôi cũng đền ơn bà xứng đáng*". Bà giận nói: "*Bậc đại*

1. Xem thêm mục: Những trận chiến lừng danh trong lịch sử nhân loại. B.T.

2. Người anh em của Hannibal là Vua Hasdrunbal đem quân đến cứu, nhưng đã bị tướng La Mã là Claudius Nêro hội với quân của Tướng Liviuýt Salinato tập trung đè bẹp. Kể từ đây, Hannibal đã hoàn toàn mất quyền chủ động ở chiến trường.



Tranh vẽ Tướng quân Hàn Tín

trượng phu không nuôi nổi thân mình. Tôi thương cậu nên mới ăn cơ phải là mong cậu đền ơn đâu". (Sau này, Tín được hiển vinh, tìm Phiếu Mẫu tặng ngàn lạng vàng để đền đáp). Việc làm ấy chứng tỏ Tín là người coi trọng tín nghĩa thủy chung. Lại có lần, một gã hàng thịt ngoài chợ muốn làm nhục Tín, bảo Tín rằng: "*Mày có gan thì đâm chết tao, nếu không có gan thì luồn dưới háng tao đây*". Tín bèn luồn qua háng gã bán thịt trước sự chế nhạo của mọi người. Tín nhẫn nhục như thế đâu phải vì nhát gan sợ chết, mà biết quý cuộc sống của mình để giúp ích cho đời, nên không muốn chết một cách vô ích đó thôi.

Bấy giờ, nhà Tần chính sự tàn bạo hà khắc. Dân tình ca thán, nổi dậy khắp nơi, mở đầu là khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng rồi Hạng Vũ, Lưu Bang cũng lần lượt nổi lên. Năm thứ hai Tần nhị thế (208 Tr.CN), Hàn Tín đi theo Hạng Lương chống Tần, sau khi Lương chết, Tín theo với Hạng Vũ, làm chức Lang Trung, nhiều lần dâng kế sách nhưng không được thu dụng. Hàn Tín bèn bỏ Sở (Hạng Vũ) mà theo Hán (Lưu Bang), được làm chức Liên Ngao là quan coi việc tiếp tân. Sau được Hạ Hầu Anh tức Đằng Công là người hết sức thân tín của Lưu Bang tiến cử nên được trao chức Trị túc Đô úy, là quan coi việc thu trữ thóc lúa, làm quân lương, nhưng vẫn chưa được trọng dụng, Tín liền bỏ trốn. Thừa tướng Tiêu Hà vội đuổi theo tìm về và tiến cử với Lưu Bang. Tiêu Hà nói với Lưu Bang rằng, muốn tranh đoạt thiên hạ thì ngoài Tín ra không thể bàn công việc với ai, rằng Tín là bậc quốc sỹ vô song. Lưu Bang nghe lời Tiêu Hà phong cho Tín làm Đại tướng và nghe theo kế sách của Tín. Hàn Tín phân tích cặn kẽ tương quan lực lượng của Hán và Sở. Ông chỉ ra rằng, nước Sở tuy nắm được bá quyền mà bất chư hầu phải thuần phục; nhưng dùng chính sách tàn bạo, đến đâu cũng chém giết, đốt phá, dân tình oán ghét. Vì vậy, Sở mạnh mà thực ra yếu, trái lại, quân Hán kỷ luật nghiêm minh, không tàn hại bá tánh khi tiến vào đất Quan Trung, đánh đổ nhà Tần, niêm phong kho tàng, nghiêm cấm quân lính không giết người, không cướp của được dân tình ủng hộ. Nay, nếu quân Hán tranh thủ thời cơ lòng người đang hướng về mình mà tiến sang Đông diệt Sở thì nhất định sẽ thành công. Được nghe kế sách của Tín bấy giờ Lưu Bang mới tiếc rằng gặp Hàn Tín quá muộn, bèn lập tức chỉnh đốn binh mã, tiến quân sang Đông. Lưu Bang chiếm được Quan Trung hết sức nhanh chóng. Trong cuộc chiến tranh Hán -Sở, Hàn Tín càng phát huy tài nghệ quân sự của mình. Năm thứ hai nhà Hán (205 Tr.CN), quân Lưu Bang bị thất bại ở Bành Thành (Từ Châu Giang Tô).

Hàn Tín bèn phái quân đến cứu, nhập với tàn quân của Lưu Bang tại Huỳnh Dương, ngăn chặn cuộc tấn công của Hạng Vũ về phía Tây. Tháng 8 năm ấy, Hán Vương phong Tín làm tả Thừa tướng để đánh Ngụy, nước chư hầu của Sở. Ngụy vương tập trung binh lực ở Bồ Bản, chặn cửa Sông Lâm Tấn; Tín dùng nghi binh, bày thuyền bè, dàn thế trận, tưởng như muốn vượt qua cửa Sông Lâm Tấn; nhưng trái lại, đem quân chủ lực đi đường bộ vòng qua Hạ Dương, lấy thùng gỗ cho quân vượt sông, đánh úp đất An Ấp. Ngụy vương là Bảo thất kinh đem quân về cứu An Ấp, liền bị Tín bắt cầm tù. Bình định xong nước Ngụy, đặt thành Quận Hà Đông, Tín tiếp tục tiến sang Đông đánh nước Đại, tiến binh xuống Cửa Tình Hình đánh Triệu. Lúc đó, Vua Triệu hội binh ở Cửa Tình Hình cùng với tướng chỉ huy là Thành An Quân, quân số đến 20 vạn, chiếm ưu thế tuyệt đối về số lượng, trù tính rằng quân Tín kéo đến đánh sẽ bị Triệu tiêu diệt. Quân Tín đến cách Tình Hình 30 dặm, hạ trại. Một mặt, Tín sai hai nghìn kỵ binh trang bị nhẹ, mỗi người mang theo một cái cờ đỏ, nửa đêm theo đường tắt lén qua núi, phục sẵn gần doanh trại quân Triệu, lại hẹn rằng, hễ khi nào quân tiên phong của Tín đến đánh thành rồi rút chạy, quân Triệu thế nào cũng bỏ trống thành để đuổi theo, thì phục binh lập tức tiến ngay vào trong thành, nhổ cờ Triệu mà thay bằng cờ Hán. Mặt khác, trước đó Tín dẫn một vạn binh bày trận quay lưng ra Sông Bối Thủy. Quân Triệu từ xa trông thấy cười vang, cho rằng Tín không biết dụng binh. Đến bình minh, Tín phất cờ đại tướng, gióng trống, kéo quân đến cổng Thành Tình Hình. Quân Triệu mở cổng thành ra đánh. Hai bên kịch chiến hồi lâu, bỗng quân Tín thua, vứt cờ, quăng trống bỏ chạy. Quân Triệu quả nhiên bỏ thành trống không, dốc toàn lực ra đuổi. Cánh quân Tín đã bố trí phục sẵn từ trước bèn ruồi nhanh vào trong thành, nhổ hết cờ Triệu mà cắm cờ Hán lên. Cánh quân do Tín chỉ huy giả thua rút chạy đến phía bờ sông nhập với đạo quân đã bố trí sẵn ở đấy. Bấy giờ đằng sau là sông, quân Tín không còn đường thoái lui, chỉ còn cách là liều chết xông vào đánh quân Triệu, khí thế rất hăng, một người có thể địch được mấy người. Quân Triệu biết không thắng nổi bèn lui quân tạm trở về thành, chợt nhìn lên thấy thành đỏ rực cờ của Hán, thì hốt hoảng bỏ chạy tán loạn. Quân Hán hai mặt giáp công phá tan quân Triệu, chém Thành An Quân trên Sông Chi Thủy và bắt sống Triệu Vương Yết. Sau thắng trận, các tướng đến chúc mừng, nhân đó hỏi Tín. "*Tướng quân bày trận dựa lưng vào sông, đấy là tử địa, binh pháp tối kỵ; nhưng kết quả lại thắng đó là thuật gì*"? Tín đáp: "*Chẳng phải binh pháp có nói: Hãm vào đất chết thì sau nó mới sống, đặt vào chỗ mất thì sau nó mới còn đó sao? Và lại ta không có những tướng sỹ từng được huấn luyện; đây cũng như người ta nói là kéo những người ngoài chợ*

bất họ đi đánh. Tình thế này nếu không đặt họ vào nơi đất chết khiến cho người nào cũng vì mình mà chiến đấu thì không được. Nếu ta đặt họ vào nơi đất sống thì họ đều bỏ chạy, ta còn làm sao dùng họ được nữa". Các tướng vỗ cùng cảm phục. Binh pháp của Tín thực là thần diệu.

Sau đó, Hàn Tín đem binh lên phía Bắc chinh phục nước Yên. Năm thứ 4 triều Hán (203 Tr.CN) Hàn Tín được phong làm Tướng quốc đem binh đánh Tề. Nước Sở sai tướng là Long Thư đem 20 vạn binh sang cứu Tề. Long Thư và Tề Vương là Điền Quảng bày trận trên Sông Tuy Thủy. Hàn Tín đang đêm sai quân khâu hơn một vạn cái túi đãy đổ đầy cát, đắp chặn phía thượng lưu dòng sông, sau đó Tín đem quân qua nửa chừng sông đánh Long Thư, rồi vờ thua chạy về. Long Thư thúc quân đuổi qua sông. Tín liền cho phá các bao cát, nước sông chảy ào ào như thác, đại quân của Long Thư quá nửa không sang sông được. Tín liền quay binh lại đánh, giết được Long Thư, Tín đuổi theo Vua Tề đến tận Thành Dương. Năm sau, Hán Vương phong Tín là Tề Vương nhưng trong bụng vẫn nghi ngại Tín. Bấy giờ cuộc chiến tranh Hán, Sở đang bước vào thời kỳ quyết liệt. Có người biện sỹ đất Tề tên là Khoái Thông đến dụ Tín phản lại nhà Hán. Khoái Thông nói: "*Hiện nay tình mạng của Hán Vương và Sở Vương đều nằm trong tay túc hạ; túc hạ theo Hán thì Hán thắng, theo Sở thì Sở thắng. Nay không gì bằng làm lợi cho cả đôi bên, khiến cho họ đều sống, mà chia ba thiên hạ, làm thành thế chân vạc*". Nhưng Tín từ chối, vì không nỡ quên nghĩa. Khoái Thông lại nói: "*Trước kia Phạm Lãi, Văn Chủng giúp Việt Vương Câu Tiễn từ chỗ mất nước mà dựng nên nghiệp Bá, là công thần và tôi trung vào bậc nhất trên đời, thế mà rốt cuộc một người bị giết, một người phải bỏ trốn, bởi lẽ thỏ khôn chẳng còn, thì chó săn phải mổ đó thôi. Nay công lao của túc hạ có thể nói không có hai trong thiên hạ, mà mưu lược ấy không phải đời nào cũng có. Túc hạ mang cái uy lấn át cả chủ, ôm cái công không có cách nào thưởng. Theo Sở thì Sở không tin, về Hán thì Hán hoảng sợ. Tôi trộm lấy làm lo cho túc hạ*". Khoái Thông cổ thuyết phục Tín rằng: "*Trời cho mà không lấy, thì sẽ mang lấy tội, thời cơ đến mà không theo thì sẽ mang lấy họa. Rằng thời cơ khó được mà dễ mất, thời cơ trói qua chẳng bao giờ trở lại (Thời hỗ, thời hồ, thời bất tái lai!*". Hàn Tín do dự không nỡ phản lại nhà Hán, nhà Hán sẽ không nỡ hại mình, bèn từ tạ không nghe Khoái Thông. Khoái Thông nói không được, giả điên rồi trốn đi. Năm thứ 5, Hán Vương triệu Tề Vương Tín đến hội binh ở Cai Hạ để phá Sở. Hạng Vũ đại bại phải tự sát. Sở bị diệt rồi, Hán Vương liền tước hết quân của Tề Vương Tín, và dời Tín đi làm Sở Vương đóng đô ở Hạ Bì (nay là Tuy Ninh, Giang Tô). Tín về nước Sở, thường bày những trận lạ để diễn tập. Có người vu cáo là Tín âm mưu làm phản. Năm thứ 6, Hán Cao Tổ theo kế của Trần Bình, giả đi chơi đất Vân Mộng (thuộc Tỉnh Hồ Bắc ngày nay), triệu Tín và chư hầu đến họp. Hàn Tín không biết đó là mưu gian, đã đến gặp Cao Tổ. Nhà Vua sai võ sỹ bắt trói, Tín than rằng: "*Thỏ khôn chết thì chó giỏi bị nấu; chim, cáo hết thì cung tốt bị treo; nước địch bị phá thì mưu thần hết đời. Thiên hạ bình định rồi, ta bị nấu là đáng lắm!*". Cao Tổ nói: "*Người ta báo nhà ngươi làm phản!*". Bèn trói Tín đưa về Lạc Dương, rồi tha tội cho Tín và giáng làm Hoài Âm Hầu.

Vua Hán Cao Tổ có lúc thung dung nói chuyện với Tín về tài năng của các tướng. Nhà Vua hỏi: "*Như ta thì có thể cầm được bao nhiêu quân?*". Tín đáp: "*Bệ hạ chẳng qua chỉ cầm được 10 vạn*". Nhà Vua hỏi: "*Thế còn nhà ngươi thì cầm được bao nhiêu?*" - "*Thần thì càng nhiều càng tốt!*" Tín đáp. Nhà Vua cười nói: "*Càng nhiều càng tốt, cớ sao lại bị ta bắt?*" - "*Bệ hạ không giỏi cầm quân, nhưng giỏi chỉ huy các tướng vì vậy nên Tín mới bị bệ hạ bắt. Và chăng đó là trời trao cho bệ hạ, chứ không phải sức người có thể làm được*". Vua Hán Cao Tổ phục tài Tín lắm, nhưng trong bụng càng nghi sợ Tín.

Năm thứ 10, quan Thái thú ngoài biên trấn là Trần Hy làm phản; Lưu Bang tự làm tướng chinh phạt. Có người tố cáo rằng Tín ngầm liên kết với Trần Hy hẹn nhau khởi binh làm phản nhà Hán, rằng Hàn Tín làm giả chiếu chỉ xá tội cho những tội phạm và nô lệ của Nhà nước, dùng họ làm binh để đánh úp Lữ Hậu và Thái Tử. Lữ Hậu bèn dùng kế của Tiêu Hà cho loan tin là Hán Cao Tổ đã đẹp xong Trần Hy và đã đem quân về triều, các quan đều đến chúc mừng. Tín vào châu, Lữ Hậu sai võ sỹ trói Tín, rồi chém ở nhà treo chuông trong Cung Trường Lạc. Lữ Hậu lại giết cả ba họ nhà Tín. Sau khi Cao Tổ đẹp xong Trần Hy trở về, thấy Tín đã chết, nhà Vua vừa mừng vừa thương! Về tội mưu phản của Tín vẫn là một nghi án. Nhiều nhà chép sử cho rằng Tín bị chết oan, vậy nên Cao Tổ vừa mừng vừa thương. Ông mừng có lẽ vì đã loại trừ được một công thần mà uy danh lấn át cả chủ, vì đó là một hiểm họa có thể đe dọa cái uy quyền chuyên chế vô thượng của ông; ông thương vì Tín có lẽ bị chết oan.

Tư Mã Thiên, trong ***Hoài Âm Hầu liệt truyện*** cũng tỏ rõ niềm thương cảm đặc biệt và thái độ bi phẫn vô cùng chua chát. Hàn Tín dưới ngòi bút của Tư Mã Thiên là con người nghĩa khí, trung hậu thủy chung, là một đại công thần có thể sánh với Chu Công, Thái Công nhà Chu, đáng được đời đời cúng tế, là bậc danh tướng song toàn trí dũng, biết mình biết người, mưu lược như thần. Con người trác tuyệt anh minh ấy, khi thời cơ nắm trong tay: Theo Hán thì Hán thắng, theo Sở thì Sở thắng, mà vẫn một lòng trung thành với Hán, trong lúc tình hình thiên hạ đã định, quyền nhà Hán đã được củng

cố, Hàn Tín càng không thể khinh suất dại khờ phản lại nhà Hán để mà chuốc lấy bại vong. Khi Thái Sử Công (Tư Mã Thiên) viết: *"Thiên hạ đã định rồi, lại mưu việc phản nghịch kia chư!"*, thì chính ông muốn vạch trần cái nghịch lý, cái phản lô gích trong bản kết án của triều đình Hán đối với người công thần, nạn nhân của nó. Trong lịch sử quân sự Trung Quốc và Thế giới Cổ đại, Hàn Tín có những cống hiến quý báu, đặc biệt là nghệ thuật quân sự lấy ít đánh nhiều và sự kết hợp tài tình giữa chiến thuật dùng kỳ binh với chính binh của ông. Hàn Tín là tác giả cuốn ***Binh Pháp*** gồm ba thiên, tiếc rằng nay bị thất lạc.

TS. **BÙI QUÝ LỘ**

6.I. GAIUS JULIUS CAESAR (102 hoặc 100 -44 Tr.CN)

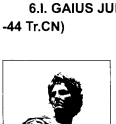

Julius Caesar

Caesar (*Xêza*) là danh tướng, nhà văn, nhà hoạt động chính trị nổi tiếng của Nhà nước La Mã Cổ đại, thuộc dòng dõi quý tộc. Khi nhà độc tài Cổ La Mã là Xulia chết (78 Tr.CN), cũng là lúc Caesar trở về Roma tiếp tục hoạt động chính trị. Năm 62 Tr.CN, Caesar đã từng làm quan án, sau đó làm quan Thái thú 2 năm tại Tây Ban Nha (lúc đó là một tỉnh của La Mã). Khi trở về Kinh thành Roma do muốn củng cố địa vị chính trị của mình và để được bầu vào chức quan Chấp chính năm 59 Tr.CN, Caesar đã liên minh với các nhà hoạt động chính trị, quân sự có thế lực nhất của phe Cộng hòa thời ấy là Pompey (*Pômpây*) và Crassius.

Đây là Chính quyền *Đệ nhất tam hùng* (60 - 53 Tr.CN). Nhưng không bao lâu, *liên minh tam hùng* này đã trở thành *"Chính phủ La Mã"* mà thực tế hoạt động của họ là nhằm chống lại phe Nghị viện của La Mã lúc đó. Năm 59 Tr.CN, lợi dụng chính quyền chấp chính trong tay, Caesar đã đặt ra một số đạo luật nhằm củng cố cơ cấu Nhà nước và giải quyết tình hình xã hội đương thời. Khi hết thời hạn chấp chính, Caesar xin chuyển sang làm Thái thú ở vùng Cidanpia, sau đó là vùng Gaule, Natơbôn với quyền hạn được tuyển thêm binh lính và tiến hành các cuộc chiến tranh. Lợi dụng thời cơ ở xa Roma, Caesar đã khéo léo can thiệp vào cuộc tranh chấp quyền lực ở Roma. Khi tiến hành cuộc chinh phục xứ Gaule và ngoại Gaule vùng Alpes đang diễn ra thắng lợi đồng thời với việc chinh phục xứ Ai Cập, Caesar đã sắp xếp lại xứ này và chiến thắng các thủ lĩnh Châu Phi, Tây Ban Nha. Tên tuổi Caesar ngày càng lừng danh trên đất nước La Mã. Tiếp đó, sau cái chết của Crassius vào năm 52 Tr.CN đã dẫn đến sự tan rã của phe *tam hùng*. Lúc này, mâu thuẫn giữa Caesar và Pompey ngày càng gay gắt. Tháng 1- 49 Tr.CN, Caesar đưa quân về Roma, tấn công Pompei, cuộc nội chiến bắt đầu. Kết cục, Caesar đã chiến thắng Pompey và trở thành nhà độc tài và trên thực tế như một vị Hoàng đế đầy quyền lực của La Mã. Song về danh nghĩa Caesar vẫn duy trì chính quyền theo thể chế Cộng hòa[1].

Quyền lực lúc này tuy nằm gọn trong tay Caesar, nhưng trong bóng tối âm thầm đằng sau nó đã xuất hiện những lực lượng theo chế độ Nghị viện Cộng hòa ngấm ngầm chống đối, muốn thủ tiêu ông ta. Nhất là sau khi chinh phục Ai Cập thắng lợi, Caesar đã lấy Nữ hoàng Ai Cập là Cleopatra và nàng đã sinh cho ông được một đứa con trai. Ông đã đưa vị Nữ hoàng này lên làm Vua Ai Cập. Trong ngày vinh quang trở về Thành Roma, Caesar đã đưa Cleopatra và đứa con trai là Caesarrion (*Xêzariông*) cùng trở về trên những cỗ xe trang trí cực kỳ lộng lẫy xa hoa trước sự tung hô vạn tuế của binh sỹ và dân chúng La Mã. Song cũng từ đây, đã xuất hiện một lực lượng quý tộc La Mã cực lực phản đối Caesar về việc lấy người ngoại bang, vi phạm luật tục của người La Mã thời ấy. Vì thế, ngày 15 - 3 -44 Tr.CN, cùng với các âm mưu chính trị của phe phái, Caesar đã bị sát hại sau khi họp Thượng nghị viện ở Viện Nguyên lão trở về. Kẻ chủ mưu là Brutus (đứa con nuôi của Caesar có biệt danh là *Thằng mặt mụn*) và Cassius cùng phe cánh 80 người đã tổ chức hành thích Caesar. Người vệ sỹ trung thành, một viên tướng lừng danh bảo vệ ông hôm ấy là Marc Antoine đã bị lừa đi uống rượu và bị say đến mê mệt. Khi ông ta nhớ ra trở về thì đã thấy xác Caesar nằm trên vũng máu với trên hai chục nhát đâm khắp mình. Nỗi đau bị mất người chủ tướng tài ba đã khiến Marc Antoine lặng đi và ông ta chỉ còn biết dồn sức bố trí cho Nữ hoàng Cleopatra cùng đứa con trai của vị Hoàng đế Caesar chạy trốn khỏi La Mã. Lúc này, lực lượng chống đối Caesar đang săn lùng ráo riết để bắt Nữ hoàng Cleopatra và đứa con trai của nàng. Vì trước đó, Caesar không có con trai để kế thừa quyền cai trị, nhận Octavianus làm cháu. Bởi thế, lúc này tính mạng của Cleopatra và đứa con của nàng giây phút ấy như ngàn cân treo sợi tóc. Song sự bảo trợ của Tướng Marc Antoine (và sau này là người tình say đắm của nàng, đã cùng tự sát chung trên một nấm mồ khi đại bại, sau trận thủy chiến với quân của Brutus); Marc Antoine đã tổ chức cho Cleopatra, sau những ngày lênh đênh trên biển, trốn chạy an toàn cùng đứa con trai trở về Ai Cập.

Trong thời gian chấp chính[2] tuy ngắn ngủi của mình, Caesar đã có đóng góp rất lớn vào

1. Bài viết có dựa theo tài liệu của Học viện Quân sự cao cấp. Caesar, tiếng Pháp viết là: César. T.G.

2. Caesar làm quan độc tài, chuyển qua quan Chấp chính 5 năm rồi 10 năm, làm quan Thái thú phong tục 3 năm, và được phong tướng chiến thắng (Imperator), Thượng viện đã tặng ông một áo bào và một vương miện. Họ còn gọi Caesar là: Pater Patricac. Chân dung Caesar được in trên các đồng tiền La Mã (niềm biểu tượng giống như Vua và Thần).

việc phát triển nền nghệ thuật quân sự Cổ đại La Mã và xây dựng cải tổ để chế La Mã về thể chế luật pháp. Trong các cuộc chiến tranh ngay từ thời ấy, Caesar thường tính đến mọi yếu tố tổng hợp của một cuộc chiến như tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và quân sự. Ông có tầm nhìn xa và thận trọng trong việc giải quyết các nhiệm vụ chiến lược.

Trong mỗi cuộc chiến, Caesar thường dùng các biện pháp chính trị và quân sự để khéo léo đánh lạc hướng và làm các lực lượng đối địch bị xé lẻ rồi tiêu diệt từng bộ phận; còn lực lượng của mình, ông cố gắng bảo toàn và sử dụng tập trung, nhằm tạo ra ưu thế, áp đảo đối phương để thực hiện mục tiêu đã chọn. Khi chinh chiến, để bù cho lực lượng thiếu hụt; Caesar thường hành động chớp nhoáng, bất ngờ, cơ động một cách có nghệ thuật và lợi dụng các công sự dã ngoại (địa hình, địa vật) hoặc dùng nghi binh để đánh lạc hướng đối phương. Khi thắng trận, Caesar thường tổ chức truy quét đến sào huyệt cuối cùng để tiêu diệt hoàn toàn lực lượng đối địch.

Trong nghệ thuật dùng binh, Caesar lấy kỵ binh làm lực lượng cơ động chiến đấu quan trọng. Trên chiến trường, ông đã khéo léo sử dụng kỵ binh và bộ binh một cách tài tình, linh hoạt nên đã đem lại cho ông những thắng lợi huy hoàng. Ở thời đó, trong nghệ thuật quân sự, Caesar đã biết tổ chức những đội quân dự bị, nên đội hình chiến đấu đã có chiều sâu và ổn định. Người chỉ huy có điều kiện chủ động điều khiển chỉ đạo toàn cục cuộc chiến và tung lực lượng dự bị vào lúc cần thiết để giành thắng lợi quyết định. Trong quân đội La Mã thời ấy, Caesar thường bố trí trận đánh thành 3 tuyến chiến đấu. Mỗi Légion bố trí 4 Côho ở tuyến một, 3 Côho ở tuyến hai và 3 Côho ở tuyến ba. Tại tuyến ba, lập đội dự bị chủ yếu dành để đánh cơ động, giáng những đòn quyết định vào chính diện hoặc bên sườn của đối phương giành thế chủ động chiến trường.

Trong tất cả các cuộc chiến, Caesar rất coi trọng công tác trinh sát và tổ chức chặt chẽ công việc cảnh giới. Mỗi cuộc hành binh của Caesar bao giờ cũng có tiền vệ là kỵ binh hoặc bộ binh trang bị nhẹ cơ động đi trước dò la trinh sát. Caesar đã xây dựng được một quân đội ở thời ấy có tính kỷ luật và tính cơ động rất cao. Do vậy, ông có thể tổ chức các trận đánh đối phương nhanh chóng, bất ngờ. Caesar cũng là người đặt nền móng cho công tác tham mưu và công binh trong quân đội La Mã. Một số di tích lịch sử về toà tháp canh cùng những chiếc cầu còn lại trên đất Pháp ngày nay, đều là dấu ấn của đại quân Caesar và công binh đã qua đây xây dựng lên, khi ông xâm chiếm vùng lãnh thổ này.

Để chuẩn bị cho một cuộc chinh chiến, Caesar thường nghiên cứu rất kỹ về tâm lý, năng lực chỉ huy và nghệ thuật trận chiến của đối phương. Ông cũng chuẩn bị kỹ ý định chiến đấu và coi việc nắm chắc "*sa bàn*" đặc điểm địa hình trong chiến trận là có ý nghĩa vô cùng to lớn.

Trong lịch sử nghệ thuật khoa học quân sự Cổ đại Thế giới, Caesar đã có những đóng góp đáng kể. Đó là các tác phẩm bàn về chiến tranh như: ***Bút ký về chiến tranh Gaule*** và ***Bút ký về cuộc nội chiến***.

Về lịch pháp, Caesar cũng có những đóng góp to lớn. Ông đã cho mời nhà thiên văn học nổi tiếng là Sosigènes (*Sôsigien*) ở Thành Alexandria (Ai Cập) về La Mã để tiến hành soạn thảo cải cách lịch. Một phép lịch mà trước đó đã bị bọn quan lại La Mã thao túng có nhiều *"tiêu cực"*. Nay phép lịch mới được mang tên ông, gọi là ***Lịch Julius*** được dùng phổ biến trên Thế giới từ năm 45 Tr.CN đến năm 1582 S.CN. Phép lịch này lấy một năm có 365, 25 ngày với quy ước năm nào chia hết cho 4 thì nhuận; các tháng lẻ có 31 ngày, tháng chẵn 30 ngày; tháng 2 của năm không nhuận có 28 ngày, năm nhuận có 29 ngày. Vì theo phong tục của La Mã thời ấy, vào Tháng 2 (Februarius - theo tiếng La tinh có nghĩa là thanh trừ) là tháng hành chính các can phạm (tháng xấu). Do đó lòng mong mỏi của dân chúng là muốn tháng này sẽ *"trôi nhanh"* và là tháng ngắn nhất trong năm.

Caesar cũng là nhà cải cách cai trị vĩ đại của Nhà nước La Mã thời cổ. Ngay từ thời xa xưa ấy, ông đã quản lý xã hội bằng các đạo luật. Caesar cho ban hành nhiều đạo luật có lợi cho dân chúng La Mã. Từ luật chống tham nhũng với tầng lớp quý tộc, luật cai trị các tỉnh nhỏ, luật thưởng hoa hồng cho người thu thuế, luật chia ruộng đất cho các cựu chiến binh lão thành của La Mã đến luật công khai các phiên họp của Thượng viện và các tin chiến thắng quân sự ... Caesar cũng cho ban hành nhiều lệnh ân xá, hòa giải dân tộc. Đặc biệt, ông đã khuyến khích dân chúng, quan chức Thành Roma xây dựng nhà cửa, lâu đài, dinh thự. Tại Roma nhiều Quảng trường, đền đài, lăng mộ đã được xây cất từ thời kỳ này. Đối với bản đồ về Châu Âu, ông là người vạch ra những nét phác thảo đầu tiên. Caesar đã lấy Sông Rhin là biên giới của xứ Gaule. Ông là người đã thống nhất đất nước Italia, và đưa những kẻ lang thang vô công, rồi nghề về với nông thôn đồng ruộng. Ông là người đặt ra hệ thống hải quan thu thuế nhập khẩu và miễn thuế xuất khẩu, chỉnh đốn hệ thống tiền tệ và lưu hành đồng tiền vàng. Caesar cũng là người cho xúc tiến việc làm sách mở mang trí tuệ, nâng cao kiến thức cho dân chúng. Có thể nói Caesar đã mang lại một trật tự mới, một nền văn minh mới cho dân La Mã hơn hẳn chế độ Cộng hòa Nghị viện trước ông.

TS. NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

7. NGÔ QUYỀN (899 - 944)



Ngô Quyền

Ngô Quyền, một danh tướng mưu tài, chỉ huy đánh giỏi, người Đường Lâm, Phúc Lộc, Châu Giao (nay là Xã Đường Lâm, Huyện Ba Vì, Hà Nội), cùng quê với Phùng Hưng. Ông họ Ngô, húy là Quyền, đời đời là dòng dõi quý tộc, là một hào trưởng đất Đường Lâm, con của Ngô Mãn ở Châu Mục, Châu Giao. Lấy tên là Quyền do khi mới sinh ra được đoán sau này sẽ có thể làm chủ một phương. Ông là con rể của Dương Diên Nghệ (chủ tướng của Ngô Quyền), vợ ông là Dương Thị Như Ngọc. Ông đã cùng bố vợ đánh tan quân Nam Hán lần thứ Nhất (930-931) rồi được ủy quyền trông coi Châu Ái (Thanh Hóa ngày nay), đem hết tài lực ra xây dựng đưa lại yên vui cho dân trong hạt.

Ngô Quyền có sức khoẻ, chí lớn, mưu sâu, mẹo giỏi, là người lãnh đạo kháng chiến, đồng thời là người chỉ huy trực tiếp cuộc chiến đấu chống quân Nam Hán lần thứ hai. Ông lãnh đạo, chỉ huy quân dân chiến đấu anh dũng, đánh bại quân Nam Hán, tiêu diệt gần hết quân xâm lược bằng một trận quyết chiến chiến lược, làm nên chiến thắng Bạch Đằng lần thứ Nhất.

Nhìn lại lịch sử nước Việt ta ở các thời kỳ trước đó để thấy rõ tầm quan trọng của chiến thắng to lớn này. Trong gần 12 Thế kỷ, từ Thế kỷ II Tr.CN đến Thế kỷ X, dân tộc ta đã nổi dậy hàng trăm lần đấu tranh lật đổ ách thống trị của phong kiến phương Bắc, nhằm giành quyền độc lập tự chủ cho đất nước mình. Năm 40, Thế kỷ I, Hai Bà Trưng lãnh đạo cuộc nổi dậy lấy được 65 tỉnh thành, giành quyền tự chủ trong 3 năm. Tiếp đó là các cuộc nổi dậy của Chu Đạt (năm 160), Lương Long (năm 178) và cuộc nổi dậy năm 218 dưới sự lãnh đạo của Bà Triệu. Đến năm 541, Lý Bôn lãnh đạo cuộc nổi dậy lật đổ ách thống trị của nhà Lương, khôi phục độc lập chủ quyền dân tộc, lập nên nhà nước Vạn Xuân. Ba năm sau, quân nhà Lương trở lại xâm lược. Sau các trận giao tranh chống trả quyết liệt, Lý Bôn lui quân về Khuất Lão (Hưng Hóa, thuộc Vĩnh Phúc ngày nay), và trao quyền chỉ huy quân sự cho Triệu Quang Phục. Trong nhiều năm, Triệu Quang Phục dựa vào địa thế Đầm Dạ Trạch (thuộc Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên ngày nay), bền bỉ đánh du kích, làm suy yếu địch, cuối cùng tiến lên đánh bại quân xâm lược, lấy lại được Thành Long Biên, giải phóng đất nước. Nhà nước Vạn Xuân tồn tại đến năm 602 thì bị quân nhà Tùy xâm lược thôn tính.

Năm 722, Mai Thúc Loan liên minh với Lâm Ấp, Chân Lạp đánh đuổi được bọn thống trị nhà Đường, nhưng sau quân Đường tăng viện, nên Mai Thúc Loan bị bại. Năm 791, có cuộc nổi dậy của Phùng Hưng. Cùng lúc đó, nhân dân Tây Bắc cũng quật cường đứng lên đánh giặc. Vùng dân tộc Thái có các lãnh tụ Lý Tự Tiên và Dương Thanh lãnh đạo cuộc nổi dậy. Năm 905, đầu Thế kỷ X, nhằm lúc chính quyền thống trị đang bị suy yếu nghiêm trọng, Khúc Thừa Dụ đứng lên lãnh đạo nhân dân lật đổ chính quyền đô hộ, tiến quân chiếm được Thành Tống Bình (thuộc miền Hà Nội ngày nay), quét sạch quân xâm lược nhà Đường, mở đầu thời kỳ độc lập của dân tộc.

Năm 930, quân xâm lược Nam Hán xâm chiếm nước ta, đánh vào tận Châu Hoan, vượt Hoành Sơn vào đánh phá Chăm Pa, đặt quyền cai trị và cắt đặt Thứ sử Giao Châu. Cuối năm 931, Dương Diên Nghệ lãnh đạo cuộc chiến tranh giải phóng quét sạch quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi, khôi phục nền độc lập và chủ quyền dân tộc. Năm 937, thuộc tướng Kiều Công Tiễn giết hại chủ tướng Dương Diên Nghệ để đoạt chức Tiết độ Sứ. Nhân lúc ta rối loạn nội bộ, nhà Nam Hán lăm le ngoài bờ cõi chuẩn bị xâm lược ta. Năm 938, Vua Lưu Cung nhà Nam Hán mượn cớ sang giúp Kiều Công Tiễn, nhanh chóng thực hiện kế hoạch xâm lược nước ta. Y giao cho con trai là Vạn Vương Hoằng Tháo, đầu tiên phong làm Tĩnh Hải Vương Quân Tiết độ Sứ, sau đổi lại phong làm Giao Vương, mang thủy quân sang đánh nước ta.

Trước hành vi phản nghịch của Kiều Công Tiễn và mối đe doạ trực tiếp của nạn ngoại xâm, Ngô Quyền nhanh chóng tập hợp lực lượng, phất cao ngọn cờ yêu nước *trừ nội phản, diệt ngoại xâm*. Hào trưởng khắp nơi đem lực lượng về với Ngô Quyền. Phải diệt trừ nội phản, giữ yên bên trong trước, đầu mùa Đông năm 938, Ngô Quyền chỉ huy quân đội vượt Đèo Ba Dội, tiến vào Thành Đại La, giết tên phản bội Kiều Công Tiễn, bêu đầu hắn ở cổng thành. Diệt xong nội phản, Ngô Quyền rảnh tay, chuẩn bị đối phó chống quân ngoại xâm.

Ngô Quyền đặt một kế hoạch tác chiến thông minh tài tình, lập trận địa cọc tại khúc sông hiểm yếu, khéo léo lợi dụng con nước triều lên xuống nhử địch vào đúng khu vực trận địa, rồi phản công quyết liệt, tiêu diệt gần hết quân địch. Trận quyết chiến diễn ra vào Tháng 12 năm Mậu Tuất (938). Chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền là *"võ công cao cả vang dội đến ngàn thu"* (Ngô Thời Sỹ – ***Việt sử thông giám cương mục***), chỉ bằng một đòn quyết chiến chiến lược giải quyết thắng lợi cuộc chiến tranh.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 đã khẳng định sự tồn tại vững chắc của dân tộc ta, mở ra một Kỷ nguyên độc lập lâu dài và phát triển rực rỡ của đất nước trong gần 5 Thế kỷ, từ Thế kỷ X đến Thế kỷ

XV, qua các triều đại Đinh, tiền Lê, Lý, Trần, hậu Lê. Thắng lợi Bạch Đằng đem lại cho dân tộc ta quyền làm chủ đất nước và làm chủ vận mệnh mình, kết thúc 1000 năm phong kiến đô hộ của phương Bắc.

Ngô Quyền là một vị tướng tài, làm nổi bật nghệ thuật quân sự Việt Nam ở thời mới dựng nước. Ông có công giữ được sự ổn định bên trong, diệt được giặc ngoài. Ngay khi quân xâm lược Nam Hán còn đang ngấp nghé ngoài bờ cõi, Ngô Quyền đã thực hiện quyết tâm chiến lược, mau lẹ diệt trừ nội phản, giải quyết vấn đề ổn định tình hình đất nước, rồi gấp rút tập trung cố gắng tổ chức chuẩn bị kháng chiến.

Nghệ thuật quân sự của Ngô Quyền rất tài tình, ông đã dùng: *"Quân mới họp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoằng Tháo, mở nước, xưng Vương, làm cho người phương Bắc không dám sang xâm lược nữa. Có thể nói là một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy"* (Lê Văn Hưu).

Nghệ thuật quân sự của Ngô Quyền thể hiện đặc sắc trong trận đánh kết hợp thế trận của trận địa cọc với lợi thế nước triều, giải quyết thắng lợi bằng một đòn thủy chiến. Nghệ thuật quân sự đó còn thể hiện sự đánh giá, phán đoán chính xác tình hình địch, bày thế trận, dùng mưu nghi binh, trực tiếp chỉ huy trận đánh để thực hiện đúng ý định và quyết tâm của một vị tướng tổng chỉ huy.

Trước khi vào trận đánh, Ngô Quyền đã nói với các tướng sỹ rằng: *"Hoằng Tháo là đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quân tướng mỏi mệt, lại nghe Công Tiễn chết, không có người làm nội ứng đã mất vía rồi. Quân ta sức còn mạnh, địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế thua được chưa biết ra sao"*.

Ông bày thế trận có mưu cao, tính toán chu đáo, ông nói: *"Nếu sai người đem cọc vạt nhọn, đầu bịt sắt đóng ngầm dưới biển, thuyền bọn chúng theo nước thủy triều lên vào hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát…"*

Ngô Quyền đã hạ quyết tâm chọn cách đánh thủy chiến, tổ chức trận quyết chiến chiến lược để tiêu diệt toàn bộ quân xâm lược. Trước hết ông nắm vững đường tiến quân của địch từ biển vào, huy động quân và dân lập trận địa cọc, cắm đầy cọc bịt sắt ở nơi hiểm yếu tại cửa Sông Bạch Đằng làm thành một trận địa ngầm, bố trí quân mai phục ở bên trong, sẵn sàng chờ giặc.

Khi địch ngấp nghé ngoài cửa sông, Ngô Quyền cho thuyền nhẹ ra dụ địch vào sâu thế trận lúc nước triều đang lên, khi nước triều xuống ông chỉ huy phản công quyết liệt buộc địch phải rút chạy ra cửa biển và bị đâm vào cọc ngầm. Kết quả trận đánh quân địch thương vong quá nửa, hoàn toàn tan rã. Trận quyết chiến diễn ra trong gần một ngày, vào thời gian một lần nước triều lên xuống. Vua Nam Hán đem quân đi tiếp viện, nửa đường nghe tin Hoằng Tháo đã thua và chết trận, đành lui quân, không dám tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược nữa. Ý chí xâm lược của Nam Hán bị đè bẹp.

Tài quân sự của Ngô Quyền đã đặt nền móng hình thành nghệ thuật quân sự Việt Nam. Nó thể hiện ở cách dùng binh (quân của Ngô Quyền có đặc điểm là những người lính chưa kịp huấn luyện thật chu đáo), ở cách vận dụng sức mạnh của nhân dân, giỏi lợi dụng thế thiên hiểm của địa lý, thủy văn, dùng mưu trí chỉ huy trận đánh, còn thể hiện ở chỗ nắm tình hình địch và đánh giá địch chính xác.

Chiến thắng Bạch Đằng chứng tỏ sức mạnh của nhân dân ta về trí tuệ và khả năng đánh bại địch bằng cả dân binh lẫn quân chính quy, cả chiến đấu trên bộ lẫn thủy chiến.

Sau chiến thắng, Ngô Quyền chăm lo xây dựng đất nước. Mùa Xuân năm 939, ông quyết định từ bỏ chức Tiết độ Sứ của phong kiến phương Bắc, tự xưng Vương. Cổ Loa, Kinh đô cũ của Âu Lạc - An Dương Vương được ông chọn là Kinh đô nước ta, lập ra một Vương quốc độc lập vào Thế kỷ X. Đây là một việc làm có ý nghĩa nêu cao truyền thống dựng nước và giữ nước lâu đời của dân tộc ta, biểu thị ý chí quyết giữ vững nền độc lập vừa mới giành được sau hơn 10 Thế kỷ đấu tranh bền bỉ chống xâm lược và ách đô hộ của phong kiến Trung Hoa. Ngô Quyền đặt ra các chức quan văn võ, quy định các lễ nghi trong triều và màu sắc đồ mặc của các quan lại các cấp. Triều đình Ngô Quyền xây dựng theo thể chế của một vương triều hoàn toàn độc lập, bộ máy chính quyền mang tính tập quyền.

Ông mất năm Giáp Thìn (944) hưởng dương thọ 45 tuổi, trị vì đất nước được 5 năm.

Sử thần Ngô Sỹ Liên nói: *"Tiền Ngô (Vương) nổi lên không chỉ có công chiến thắng mà thôi, việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy quy mô của bậc Đế vương. Nhưng hưởng nước không được lâu, chưa thấy hiệu quả trị bình. Đáng tiếc thay!"*

8. LÝ THƯỜNG KIỆT (1019 - 1105)

Lý Thường Kiệt, một danh tướng, đại thần nhà Lý. Họ tên thật là Ngô Tuấn, tự là Thường Kiệt. Sau vì những công trạng lớn được ban theo họ Vua, nên lấy tự làm tên và mang họ Lý. Lúc mất có tên là Quảng Châu, quê ở Phù Thái Hòa, Thành Thăng Long (Hà Nội). Từ nhỏ, ông đã có chí hướng lớn, ham đọc sách, say sưa nghiên cứu binh



Lý Thường Kiệt

thư, luyện tập võ nghệ. Ông có đủ tài văn, võ, năm 23 tuổi được bổ làm Hoàng môn Chi hậu, rồi được thăng dần lên Thái Úy. Trải qua 3 triều Vua: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, ông có nhiều công lao phục vụ trong kháng chiến chống quân nhà Tống, dẹp giặc Chiêm Thành, đóng góp xây dựng đất nước phồn vinh. Khi Nhân Tông lên ngôi, ông giữ chức vụ Phụ Quốc Thái Úy (cương vị như Tể tướng).

Danh tướng Lý Thường Kiệt là một vị anh hùng dân tộc, một nhà quân sự kiệt xuất, tài thao lược lỗi lạc cùng với tài chính trị và ngoại giao xuất sắc. Ông có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Tống năm 1075. Cuộc kháng chiến lần này xảy ra trong hoàn cảnh Đại Việt đã phát triển phồn thịnh trên mọi mặt. Kể từ sau kháng chiến chống Tống năm 981 thắng lợi, nhà Tiền Lê trị vì đất nước ngót ba chục năm thì suy vi. Năm 1009, vương triều Lê chuyển sang Lý. Năm 1010 nhà Lý dời đô từ Hoa Lư ra Thành Đại La và lấy tên là Thăng Long, rồi chia lại đất nước thành 24 lộ, năm 1054 đổi tên nước thành Đại Việt. Nhà Lý khuyến khích nông nghiệp, thủ công nghiệp, từng bước củng cố bộ máy Nhà nước Trung ương tập quyền, chăm lo võ bị phòng thủ đất nước. Để giữ vững, củng cố biên cương, nhà Lý coi trọng thu phục các tù trưởng miền núi tạo nên một vành đai phòng thủ vòng ngoài rộng lớn nhằm chống nguy cơ bành trướng của đế chế Tống. Về xây dựng lực lượng vũ trang, nhà Lý thực hiện chính sách "*ngụ binh ư nông*" (giữ binh ở trong nông), thực hành chế độ binh dịch với tất cả đinh tráng (sung vào quân thường trực, hoặc làm quân dự bị), áp dụng chính sách cho lính thay phiên về tham gia sản xuất. Bị đại bại trong năm 981, nhưng dã tâm xâm lược của nhà Tống chưa bị đập tan. Phải đến gần một Thế kỷ sau (vào cuối những năm 60 đầu những năm 70 của Thế kỷ XI), Tống Thần Tông cùng Tể tướng Vương An Thạch, tập trung mọi cố gắng chuẩn bị chiến tranh xâm lược Đại Việt. Mục tiêu chiến tranh là chiếm và biến Đại Việt thành các quận huyện của nhà Tống, tạo thế uy hiếp Liêu, Hạ ở phía Bắc, là 2 nước đã dám ngang nhiên chống lại bá quyền của "*Thiên triều*". Cách đánh chiến lược của nhà Tống là tấn công bằng hai gọng kìm, phía Bắc xuống là quân nhà Tống, phía Nam lên sẽ dùng quân Chiêm Thành. Âm mưu của nhà Tống muốn lôi kéo Chiêm Thành vào chiến tranh cũng phù hợp với ý đồ của Vua Chiêm muốn dựa vào uy lực của nhà Tống để tấn công Đại Việt. Chủ trương của nhà Tống là "*trước Nam, sau Bắc*", thôn tính xong Đại Việt rồi mới quay lại đánh Liêu, Hạ.

Vừa ra sức chuẩn bị lực lượng quân sự, nhà Tống vừa tiến hành các thủ đoạn chia rẽ dân tộc Việt giữa miền núi với miền xuôi, lôi kéo Chiêm Thành chống Đại Việt. Nắm được âm mưu địch, nhà Lý ra sức chuẩn bị đối phó, thực hiện nhiều biện pháp chiến lược quan trọng, phát triển sản xuất nông nghiệp, nới rộng các luật lệ, giảm thuế, tranh thủ lòng dân miền núi, tích cực luyện binh, tổ chức phòng thủ biên giới trên cả 2 phương hướng Bắc và Nam. Nhà Lý đã tăng cường đoàn kết thống nhất tướng lĩnh trên dưới một lòng, Vua tôi một dạ, hậu đãi các lão thần, mở khoa thi tuyển chọn nhân tài …

Theo dõi chặt chẽ âm mưu xâm lược của nhà Tống, nhà Lý đã chủ động chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến với tinh thần chủ động. Ngay từ năm 1067, phát hiện nhà Tống mua chuộc Chiêm Thành, chia rẽ Chiêm Thành với Đại Việt, nhà Lý liền có chủ trương chiến lược là phải giữ yên và củng cố biên giới phía Nam trước rồi quay trở lại đối phó với nguy cơ xâm lược từ phương Bắc. Đại tướng Lý Thường Kiệt có sự lãnh đạo của Vua Lý Thánh Tông đã chỉ huy quân đội đánh tan lực lượng quân sự Chiêm Thành rồi nhanh chóng rút quân về nước, giữ ổn định biên giới phía Nam.

Năm 1072, Lý Nhân Tông lên ngôi lúc mới 7 tuổi, nhà Tống coi đây là một thời cơ thuận lợi để tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược nước ta. Về công tác chuẩn bị trực tiếp, nhà Tống chuẩn bị ba căn cứ quân sự quan trọng ở các châu: Ung, Khâm và Liêm (thuộc Tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây ngày nay). Tại nơi đây nhà Tống tập trung quân đội, lương thực, khí giới, sẵn sàng tiến quân xâm chiếm Đại Việt.

Nhà Lý đã chuẩn bị đầy đủ các yếu tố cơ bản của kế sách giữ nước, thể hiện tư duy chiến lược giữ nước một cách hoàn chỉnh. Đến năm 1075, Đại Việt đã rất sẵn sàng.

Nắm chắc và đánh giá chính xác về khả năng không thể tránh khỏi một cuộc chiến tranh, cũng như chỗ mạnh, chỗ yếu của quân Tống, nhằm đúng lúc Tống đang gặp nhiều khó khăn lớn, trong nước nhân dân chống đối, ngoài bị Liêu, Hạ uy hiếp, Lý Thường Kiệt đã chủ động mở đầu cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bằng một cuộc tiến công trước. Cuộc tiến công này nhằm phá thế chuẩn bị của địch, đẩy chúng vào thế bị động ngay từ đầu và tạo điều kiện có lợi nhất cho cuộc kháng chiến của Đại Việt. Lúc này, nhà Tống đã tập trung khoảng 10 vạn quân đang luyện tập ở các căn cứ Châu Ung, Khâm, Liêm, nhưng chưa điều động 45 ngàn cấm binh thiện chiến từ phương Bắc để lập đạo quân chủ lực. Lý Thường Kiệt nói: "*Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc*". Ông đã chỉ huy 10 vạn quân tiến vào đất Tống. Ngày 27-10-1075, cuộc tiến công bắt đầu. Trước tiên, ông dùng 4 vạn

quân (gồm phần lớn thổ binh) tiến quân dọc biên giới nhằm thu hút lực lượng địch. Đạo quân này tiến theo đường bộ từ Quảng Nguyên, Quang Long, Tô Mậu, do Tông Đản, Hoàng Kim Hân, Thân Cảnh Phúc, Lưu Kỷ, Vi Thủ An là những thủ lĩnh của các dân tộc thiểu số chỉ huy, chia làm nhiều mũi bất ngờ đánh vào toàn bộ hệ thống đồn trại quân Tống. Trước sức tấn công mãnh liệt, bất ngờ của quân ta, quân Tống rối loạn thế trận, không chống đỡ nổi, phần bị chết, phần bị bắt sống, số còn lại tháo chạy về hướng Châu Ung. Quân ta tiếp tục truy kích, triệt phá đồn trại giặc trên dọc đường tiến, thừa thắng hợp quân, vây Thành Châu Ung. Trong lúc quân Tống đang tập trung đối phó với cánh quân ta trên bộ ở hướng Tây và Tây Nam Châu Ung, thì ngày 30-12-1075 Lý Thường Kiệt chỉ huy khoảng 6 vạn quân tiến theo đường thủy, từ Vĩnh An đến Khâm Châu. Đêm 31-12-1075 tiến quân ta gồm một số vệ quân thiện chiến bí mật đổ bộ vào Cảng Khâm, bất ngờ chiếm lấy Thành Khâm Châu. Ngày 2-1-1076, thủy binh ta tiến vào cửa biển Liêm Châu, đổ bộ và nhanh chóng chia thành nhiều mũi tiến công, bao vây chiếm Thành Liêm Châu. Tiếp đó, Lý Thường Kiệt phái một số vệ quân phát triển tiến công nhanh về hướng Bạch Châu và Ung Châu để nghi binh và bảo vệ cạnh sườn phía sau cho đại quân tiến về Thành Ung Châu.

Khoảng trung tuần Tháng 1-1076, Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy quân chủ lực từ Khâm, Liêm tiến đến Ung Châu và hợp quân tại đây, thực hành bao vây bốn mặt thành. Ngày 18-1-1076, ta bắt đầu đánh thành. Ngay khi Thành Ung bị đánh, Vua Tống và Vương An Thạch ra lệnh cho Tô Giám cố thủ nhằm giam chặt chân quân ta trên đất Tống để phối hợp với cánh quân Quách Qùy từ phương Bắc dùng chiến thuyền vượt biển nhanh chóng đánh chiếm Kinh đô Đại Việt. Đồng thời Vua Tống phái Trương Thủ Tiết chỉ huy đạo kỵ binh khoảng 1 vạn đến Ung Châu ứng cứu cho Tô Giám. Khi bắt đầu tấn công Ung Châu, Lý Thường Kiệt đã cho 1 đạo quân mai phục ở Ải Côn Luân cách Ung Châu khoảng tám mươi dặm, chờ đánh viện binh địch. Đạo kỵ binh địch bị ta nhanh chóng tiêu diệt, Trương Thủ Tiết chết ngay tại trận. Diệt xong viện binh địch, Lý Thường Kiệt tập trung toàn lực đánh chiếm Thành Ung Châu. Ngày 1-3-1076, quân ta hạ được thành sau 42 ngày vây hãm và tiến công. Lý Thường Kiệt ra lệnh hủy thành lũy, phá các kho tàng trong cả vùng Tả Giang, lấy đá lấp sông nhằm chặn quân viện của Tống đi theo đường thủy. Mặt khác ông phái một đạo quân thừa thắng tiến công đánh chiếm Thành Tân Châu, để nghi binh và chặn địch phản kích trong khi quân ta đang thu dọn chiến trường và tổ chức rút quân. Thành Tân Châu bị đánh và mất, Vua Tống lúng túng, nhân đó Lý Thường Kiệt chia quân thành 2 đạo thủy bộ chủ động rút quân về nước. Ông lệnh cho đạo quân đánh Tân Châu tiếp tục án ngữ, rút sau, bảo vệ an toàn cho đại quân rút về nước.

Với đòn đánh phủ đầu phá thế chuẩn bị của địch, ta đã tiêu diệt hàng chục vạn quân địch đang chuẩn bị xâm lược Đại Việt, phá các căn cứ và phương tiện chiến tranh, thu và phá hàng vạn tấn lương thảo, khí giới, chiến cụ. Đòn đánh phản chuẩn bị này ngay trên đất địch được tổ chức với quy mô chiến dịch, thực hành rất chủ động, buộc địch phải tổ chức chuẩn bị lại cho cuộc chiến tranh xâm lược. Trong quá trình tiến công, Lý Thường Kiệt còn triển khai công tác vận động tranh thủ sự đồng tình của bách tính Trung Nguyên, làm rõ mục đích chính trị của cuộc tiến công. Đòn tiến công này chính là một bộ phận khăng khít và là giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ hai.

Tháng 4 - 1076 sau khi rút quân về, Lý Thường Kiệt với ý định có sẵn, đã nhanh chóng bắt tay vào tổ chức phòng thủ đất nước. Ông lập *"phòng tuyến Sông Cầu"* - một phòng tuyến nổi tiếng với chiến thắng oanh liệt sau này của nó. Tuyến phòng thủ Sông Cầu được xây dựng ở đầu mối giao thông thủy bộ trên cửa ngõ vào Thăng Long là cách tổ chức và lập thế trận chọn sẵn, dùng cách đánh sáng tạo để chuyển thế trận từ phòng ngự sang phản công, tiến công cuối cùng giành thắng lợi tiêu diệt, làm tan rã toàn bộ quân xâm lược nhà Tống. Thế trận *"phòng tuyến Sông Cầu"* bố trí, triển khai trong thế trận cả nước thể hiện tư tưởng tiến công của nghệ thuật quân sự Lý Thường Kiệt.

Tuyến phòng thủ xây dựng theo thế *"hoành trận"*, bắt đầu từ Mom Núi Đèn thuộc Dãy Tam Đảo, kéo dài theo Nam ngạn Sông Như Nguyệt, tiếp thẳng sang hướng Đông, qua Sông Lục Đầu (Phả Lại), nối vào sườn Tây Núi Ông Sư của Dải Yên Tử. Phòng tuyến được xây dựng theo hình thức đứt đoạn, có chiều dài hàng trăm km và chốt chặt những nơi hiểm yếu. Tính toán những nơi quân địch có khả năng vượt sông tiến công, Lý Thường Kiệt đều tổ chức xây đắp chiến lũy kiên cố. Bản thân phòng tuyến được xây dựng vững chắc, lại kết hợp rất chặt chẽ với hệ thống thành quách đồn ải ở phía Bắc, như các Thành Quảng Nguyên, Môn Châu, Quang Lang, Tô Mậu, Vĩnh An, và các ải: Quyết Lý, Giáp Khẩu, Động Giáp....cùng với lực lượng thủy binh bố trí trên Sông Đông Kênh (vùng Biển Đông Bắc ngày nay). Thế trận phòng ngự liên hoàn này lập trên chính diện rộng, có chiều sâu, kết hợp được phòng ngự ở từng khu vực với toàn chiến tuyến. Nhờ vậy, ta có thể phát huy đầy đủ sức mạnh của các lực lượng vũ trang trong chiến đấu liên công cũng như phòng ngự. Phòng tuyến dựa vào hiểm địa, có sông sâu, thành cao, giậu dầy, xây kiên cố, kết cấu chặt chẽ, với quy mô lớn. Binh lực bố trí hợp lý, canh giữ trên phòng tuyến, còn đại

quân thì để ở phía sau do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy, đóng tại các điểm trọng yếu, để cơ động chi viện cho các hướng và thực hành phản kích.

Lực lượng của ta có khoảng 6 vạn quân, chia thành 2 khối bộ binh và thủy binh. Lý Thường Kiệt chỉ huy khối bộ binh khoảng 4 vạn người bố trí trên Sông Như Nguyệt, có chiều sâu đến Tiên Sơn. Từ Sơn và Kinh đô Thăng Long. Khối thủy binh khoảng 2 vạn và hơn 400 chiến thuyền do hai Hoàng tử Hoàng Chẩn và Chiêu Văn chỉ huy, bố trí tại Vạn Lý (Phả Lại ngày nay). Chỉ huy chung ở vùng Đông Kênh là Thủy sư Đô đốc Lý Kế Nguyên. Khối thủy binh sẵn sàng cơ động ra Sông Đông Kênh tăng cường cho Lý Kế Nguyên khi cần. Nhiệm vụ chủ yếu của lực lượng chiến lược bố trí ở khu vực này là khi địch đã bị chặn đứng ở phòng tuyến, buộc phải bị động chuyển sang phòng ngự thì với lực lượng chiến lược này sẽ cho phép thủy quân Đại Việt nhanh chóng chuyển sang phản công tiến công vào phía sườn, tiêu diệt toàn bộ quân địch, giành thắng lợi quyết định của chiến tranh. Đây là cách đánh chiến lược *"Kiên thủ chờ suy - hoàn kích"* của Lý Thường Kiệt.

Tháng 10 - 1076, nhà Tống đã điều động được 30 vạn quân đến biên giới Trung - Việt, trong đó có khoảng 10 vạn quân chiến đấu, 20 vạn quân tải lương chủ yếu theo đường thủy, Quách Qùy làm Thống soái. Đại quân tiến theo đường Lạng Sơn xuống Thăng Long, thủy quân theo ven biển vào Sông Bạch Đằng, dự định sau khi đánh tan quân thủy bộ của Đại Việt sẽ hội quân, vượt sông chiếm Thăng Long.

Cuối tháng 11 - 1076, chiến sự bắt đầu trên khu vực biên giới. Quách Qùy cho một đạo quân đánh chiếm Quảng Nguyên và chúng chiếm được Quảng Nguyên sau khi mua chuộc, ly gián lôi kéo được Lưu Kỳ, người chỉ huy của ta ở khu vực này. Ngày 11 Tháng Chạp đại quân Tống tiến vào Lạng Sơn bằng nhiều cánh, chiếm các Châu Ôn, Cuyết Lý, Quang Lang, Tô Mậu... Đại quân Quách Qùy đánh thọc giữa 2 đạo quân của ta, đi tắt vượt qua Dãy núi Bắc Sơn, tiến đến Sông Phú Lương (khúc Sông Cầu thuộc phần đất Thái Nguyên ngày nay). Đồng thời Quách Qùy cho một bộ phận khác vòng đánh vào sau lưng Thân Cảnh Phúc ở Quyết Lý và Giáp Khẩu (tức Châu Ôn và Chi Lăng). Phò mã Thân Cảnh Phúc một mặt giữ bộ phận chủ yếu của mình để liên hệ hiệp đồng với thủy binh, bộ phận còn lại phân tán vào vùng núi rừng hiểm trở đánh tỉa, đánh úp, đánh lén, đánh phục kích các toán quân nhỏ, nhất là đánh vào các đoàn tải lương.

Sau một tháng tác chiến trên vùng biên giới, ngày 21 tháng Chạp (18 -1 - 1077) đại quân nhà Tống tiến đến bờ Bắc Sông Cầu. Cánh phải do Miêu Lý chỉ huy tập trung trên đoạn bến Như Nguyệt, cánh trái do Quách Qùy chỉ huy đóng ở Thị Cầu. Trên biển, thủy binh Tống bị ta đánh bại phải rút về Cửa Đông Kênh (có thể là Tiên Yên ngày nay) cho đến hết chiến tranh.

Cuối Tháng Chạp, Miêu Lý cho bắc cầu nổi tổ chức vượt sông tiến công. Một bộ phận đột phá được chiến tuyến, tiến sâu về Thăng Long. Ky binh đi trước của giặc đến cách Thăng Long khoảng 15 dặm thì bị quân ta từ Thiên Đức cơ động ra bao vây, tiêu diệt. Còn Quách Qùy chờ mãi không thấy thủy binh đến, đành phải cho đóng bè đánh qua sông.

Tại đây đã diễn ra những trận chiến đấu ác liệt, quyết định số phận quân viễn chinh Tống. Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy đánh thắng hai lần vượt sông tiến công của quân Tống. Địch mệt mỏi, căng thẳng, thế suy, lực giảm, lâm vào tình trạng khốn quẫn, tiến thoái đều khó, tinh thần hoang mang, chủ tướng Quách Qùy phải ra lệnh: *"Ai bàn đánh sẽ chém"*. Đến lúc này Lý Thường Kiệt nhanh chóng nắm thời cơ có lợi, chuyển sang phản công chiến lược.

Phòng tuyến Sông Cầu đã giam hãm bộ binh và kỵ binh địch, đẩy chúng vào tình thế khó khăn, thiếu lương thực, còn ở phía sau lưng thì luôn bị quân dân địa phương của ta quấy rối, đánh tiêu hao, thủy binh lại không đến được. Đại quân địch trên tuyến Sông Cầu bị phá đã làm chuyển sang thế thủ. Lý Thường Kiệt cho chủ lực vượt sông đánh úp đại bản doanh, nơi đầu não chỉ huy của địch, tiêu diệt đến năm, sáu phần mười quân Tống. Đòn phản công này có ý nghĩa quyết định của mặt trận và đối với toàn bộ cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Tống.

Chiến thắng to lớn trên Sông Như Nguyệt thuộc hệ thống phòng tuyến Sông Cầu vào mùa Xuân 1077 đã đưa cuộc kháng chiến của ta đến thành công hoàn toàn. Chỉ sau 3 tháng tác chiến, 30 vạn quân Tống bị tiêu diệt đến quá nửa, số còn lại bị bệnh tật, ốm yếu, toàn bộ đội quân xâm lược không còn sức chiến đấu nữa.

Trước tình hình đó, Lý Thường Kiệt chủ động đặt vấn đề điều đình, sớm chấm dứt chiến tranh trong điều kiện có lợi cho dân tộc, để *"không nhọc tướng ta, khỏi tổn xương máu mà vẫn bảo toàn được Tôn miếu"*. Tháng 3 - 1077, quân Tống thua chạy hỗn loạn, ta nhanh chóng thu hồi lại toàn bộ đất đai, riêng Châu Quảng Uyên (Cao Bằng) đến năm 1079 nhà Tống mới chịu trả nốt cho ta.

Cuộc kháng chiến chống Tống kết thúc với thắng lợi hoàn toàn về phía dân tộc ta. Độc lập chủ quyền Đại Việt được giữ vững. Mộng tưởng của nhà Tống xâm lược nước ta đến đây hoàn toàn bị tiêu tan. Từ đó về sau, trong khoảng 200 năm, nhà Tống

không dám đụng chạm đến đất nước ta. Năm 1164, nhà Tống thừa nhận Đại Việt là một nước riêng biệt.

Tư tưởng tích cực, chủ động tiến công là tư tưởng chiến lược của Lý Thường Kiệt được xuyên suốt từ trong kế sách giữ nước nói chung cho đến từng trận tác chiến cụ thể và cả trong đấu tranh ngoại giao. Nhờ những chiến công oanh liệt và hoạt động ngoại giao khôn khéo, ta đã thu hồi toàn vẹn lãnh thổ và nâng cao địa vị Quốc gia Đại Việt.

Vào lúc cuộc kháng chiến gay go nhất, Lý Thường Kiệt cho đọc bài thơ ***Thần*** bắt hủ để khích lệ sỹ khí, cổ vũ tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân dân trăm họ.

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Dịch:

Sông núi nước Nam, Vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.

Bài thơ khẳng định quyền độc lập tự chủ thiêng liêng của Tổ quốc Việt Nam. Bài thơ cũng cảnh cáo nghiêm khắc mọi kẻ thù xâm lược và nói lên quyết tâm sắt đá của dân tộc ta bảo vệ độc lập dân tộc, chủ quyền Quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ. Bài thơ ***Thần*** đã đi vào lịch sử dân tộc ta với tư cách là một bản ***Tuyên Ngôn Độc Lập*** đầu tiên của đất nước ta.

Sau chiến thắng, Lý Thường Kiệt lo công việc nội trị, ông cho tu bổ đê điều, đường sá, sửa đổi bộ máy hành chính trong cả nước. Vua Lý nhận ông làm em nuôi và cử ông trông nom Châu Ái. Vào những năm cuối đời, ông còn cầm quân đi đánh Lý Giác ở Diễn Châu (năm 1103), dẹp quân Chiêm quấy nhiễu ở Bố Chính (năm 1104). Trong công việc tổ chức lại bộ máy quân sự và tổ chức quân đội, ông đã duyệt đổi các đơn vị từ cấm binh đến dân binh. Với công lao hiển hách, Lý Thường Kiệt được cả triều đình Lý quý trọng. Ngay lúc ông còn sống, Lý Nhân Tông đã cho làm bài hát tán dương công trạng của ông. Ông được lịch sử ta ghi nhận là một anh hùng kiệt xuất, một con người đã hiến dâng cả tâm hồn, trí tuệ, sức lực cho sự nghiệp độc lập của giang sơn Đại Việt ở những buổi đầu của thời tự chủ.

Tài năng quân sự kiệt xuất của ông đã làm kẻ thù phải khiếp phục. Theo Lê Quý Đôn, chính sử Tống phải thừa nhận: Binh pháp *"đánh đâu thắng đấy"* của nhà Lý đã được Sái Diên Khánh nhà Tống mô phỏng và được Tống Thần Tông *"cho là phải"*.

Về nghệ thuật quân sự và sức mạnh của quân Đại Việt thiện chiến thời Lý được Trần Hưng Đạo nói rõ với Vua Trần: *"Quân ta đã chủ động phá, chuẩn bị đánh sâu vào đất địch trên mấy trăm dặm để tranh thủ thời gian chuẩn bị phòng thủ đất nước"*, và, *"với thế mạnh ấy mà ta đã kiên trì phòng ngự làm địch suy yếu rồi chuyển sang tiến công trên một thế trận có chuẩn bị mọi mặt để phá tan quân xâm lược trong chỉ gần 3 tháng trời kể từ lúc địch đưa đại quân vượt biên giới đánh vào nước ta"*.

Nghệ thuật quân sự đánh thắng Tống của nhà Lý mà biểu hiện cao nhất là tư tưởng chủ động tiến công đã đóng góp vào sự phát triển của nền khoa học quân sự Việt Nam với nhiều giá trị thực tiễn. Đây là một đóng góp vô giá vào kho tàng khoa học quân sự trong những buổi đầu và suốt thời kỳ giữ nước của dân tộc.

Năm Ất Dậu 1105, Lý Thường Kiệt mất, ông hưởng thọ 86 tuổi, được truy tặng Kiểm hiệu Thái Úy Việt Quốc Công.

7, 8: Đại tá **QUÁCH HẢI LƯỢNG**

9. VÓ NGỰA XÂM LĂNG THÀNH CÁT TƯ HÃN (THIẾT MỘC CHÂN 1155 - 1227)



Thành Cát Tư Hãn

Vào Thế kỷ XIII, các bộ lạc du mục nằm giữa hai con Sông Onon (*Ônôn*) và Kéroulène (*Kêrulen*) đã liên minh thống nhất thành Nhà nước Mông Cổ (*Mongol*). Nhưng cái tên Mongol trong sử sách Trung Hoa lại được nhắc đến khá sớm từ Thế kỷ VIII. Và thời ấy có một bộ lạc tên là Tatar (*Tácta*) hùng mạnh nhất đã cầm đầu khối liên minh này nên người ta thường gọi Mông Cổ là Tatar, còn sử sách Trung Quốc gọi là Thát Đát.

Theo truyền thuyết thì vọng tộc người Mông Cổ có lẽ là hậu duệ của một nhánh người Hung Nô. Họ là những bộ tộc du mục sống trên đồng cỏ ở miền Đông Bắc xứ Mongolie Extérieure (Ngoại Mông) thuộc nước Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ ngày nay.

Do sống trên một vùng thảo nguyên cận Sa mạc Gobi khí hậu khắc nghiệt, mùa Hè như thiêu cháy, mùa Đông lạnh cắt da, phải chăng vì vậy mà người Mông Cổ có sức chịu đựng dẻo dai, khỏe mạnh lạ thường?...

Lịch sử của dân tộc này, gắn liền với một bộ sách đồ sộ nổi tiếng Thế giới gọi là ***Bí sử Mông Cổ*** mà một nhân vật vĩ đại vừa có thật, lại tựa như huyền thoại đã bao trùm lên nó là Thành Cát Tư Hãn (Thiết Mộc Chân). Trước khi đi vào tiểu sử cuộc đời của con người Thiết Mộc Chân, ta hãy dừng lại tóm lược qua vài nét lớn cái gọi là: "*Sự nghiệp của ông tại và thế hệ cháu con của Thiết Mộc Chân*" ra sao?

Thiết Mộc Chân lên ngôi Đại Hãn được 21 năm (1206 - 1227). Trong thời gian này, ông ta đã thân chinh cầm quân đi xâm lăng hàng chục lần. Hết chiếm Tây Hạ, "*làm cỏ*" Trung Đô của nước Kim, lại chiếm Tây Liêu vùng Đông Turkestan, sau phẳng Thành trì Boukhara và Kinh thành Samarkande tráng lệ cổ kính, rồi Thành Maro uy nghi hùng vĩ của Vương quốc Kharesin thành những đống tro tàn, gạch vụn ...

Vó ngựa của Thành Cát Tư Hãn không chỉ dừng lại ở đấy, ông đã đưa đoàn quân viễn chinh Mông Cổ sang tận các vùng Azerbaijan, Grudia, Crưm, tiêu diệt 80 ngàn liên quân Nga trên bờ Sông Kalka (*Canca*) rồi tiếp tục tràn qua vùng Tangut (Tây Hạ). Những nơi mà vó ngựa Mông Cổ đã đi qua thì "*Mặt đất như đang chuyển động, các binh nguyên bao la bị giẫm nát, các sa mạc bị rung chuyển bụi mịt mù cát trắng, trẻ con nghe tiếng quân Tatar phải khiếp sợ kinh hoàng, nín khóc, các Quốc gia chỉ có một con đường duy nhất cúi đầu xin hàng vô điều kiện*" [1].

Vua Tây Hạ xin hàng và nộp thành trì sau một tháng. Nhưng trước hạn ấy, ngày 18 - 8 - 1227, Thành Cát Tư Hãn đã băng hà trên đường chinh chiến thuộc Huyện Thanh Thủy, Tỉnh Cam Cúc. Lúc lâm chung, Thành Cát Tư Hãn đã căn dặn tướng lĩnh kể cận rằng: "*Vua Tây Hạ nộp thành hãy bắt giết đi, rồi mới phát tang*". Như vậy chỉ trong vòng 21 năm với các cuộc chiến tranh xâm lược thần tốc, tàn phá, hủy diệt, Thành Cát Tư Hãn đã mở rộng đế chế Mông Cổ phía Bắc đến Hồ Baikal, phía Nam đến Hoàng Hà, phía Đông đến Sông Tùng Hoa, phía Tây đến Caspienne (Lý Hải). Nghĩa là cả một vùng đất bao la phía Nam Sibérie, Bắc Trung Quốc, Trung Á và một phần ngoại Caucase (*Côcado*).

Sau khi Thành Cát Tư Hãn qua đời, ý đồ mộng bá chủ vẫn được các thế hệ con cháu ông thực hiện một cách điên cuồng:

Từ Oa Khoát Đài, tới Đà Lôi, Bạt Đô, rồi Sát Hợp Đài đã đưa đoàn quân viễn chinh Mông Cổ cuốn hút nhân loại vào thảm họa của sự chém giết đau thương đẫm máu và nước mắt ở thời Trung Đại. Thời Đại Hãn Mông Kha từ năm 1251 đã đưa đoàn quân viễn chinh Mông Cổ tràn sang vùng Tây Á và xuống phía Nam nhà Tống... Năm 1259, sau khi Mông Kha chết trận thì Khu Bị Lai (Qubilai - em trai thứ hai của Mông Kha) lên thay (sử nhà Nguyên gọi là Hốt Tất Liệt) đã hoàn thành công cuộc chinh phục nhà Tống.

Năm 1271, Hốt Tất Liệt tự xưng làm Hoàng đế đặt tên Quốc hiệu nhà Nguyên, dời đô xuống Yên Kinh gọi là Đại Đô Bắc Kinh. Và Hốt Tất Liệt tiếp tục cho đánh chiếm, lập chức quan đô hộ các phần đất còn lại. Đến năm 1279, lãnh thổ Trung Quốc hoàn toàn bị Mông Cổ thôn tính và từ đây, đế chế Mông Nguyên cai quản một vùng đất mênh mông từ Thái Bình Dương đến Hắc Hải (bao gồm cả Đại lục Trung Hoa), Turkestan, miền Trung Á, vùng thảo nguyên nước Nga, và kéo dài xuống tận bờ Biển Nam Tư giáp Thành Venise, đến Iran, Syrie, Ai Cập. Đoàn quân viễn chinh Mông Cổ đi tới đâu là nơi đó trở thành hoang tàn đổ nát và mọi dân tộc trên Thế giới phải kinh hoàng khiếp đảm cúi đầu. Nhưng khi đoàn quân "*bách chiến bách thắng*" ấy ba lần xâm lược Đại Việt đều bị quân dân nhà Trần dưới sự lãnh đạo của vị Nguyên soái thiên tài Trần Hưng Đạo đã đánh cho tan tành. Và nhờ có chiến thắng ấy, Đại Việt đã tiêu diệt mộng xâm lăng của đế chế Mông Cổ tràn xuống vùng Đông Nam Á và cứu các dân tộc ở vùng này, thoát khỏi vó ngựa xâm lược của đế chế Mông - Nguyên tàn sát. Song "*sự nghiệp*" của nhà Nguyên chỉ tồn tại ở vùng phương Nam Trung Quốc đến năm 1368 thì bị triều Minh Thái Tổ (Chu Nguyên Chương) thay thế. Và đến năm 1757, bộ tộc Mông Cổ Junke cuối cùng đã bị nhà Thanh đánh bại.

Gia tộc và thời thơ ấu của Thiết Mộc Chân

Theo dã sử thì dòng dõi của Thiết Mộc Chân đều là những anh hùng, dũng sỹ của bộ tộc Ki Dát. Thiết Mộc Chân thuộc nguồn gốc dòng Sói Xám của Bật Tê Sy Nô [2]. Dòng họ này từng bị tuyệt diệt sau khi 7 người cháu nội đều bị các bộ tộc khác sát hại chỉ còn một người duy nhất là Cai Đô trốn thoát. Cai Đô sau này đã chiến thắng bộ lạc Djélair, quy tụ các bộ tộc Mông Cổ khác sống rải rác trên thảo

---

*1. **Bí sử Mông Cổ** T.G.*

2. Bật Tê Sy Nô lấy bà cô A Ma Ran sinh được một người con trai duy nhất là Ba Tát Sy. Từ Ba Tát Sy kéo dài 13 đời sau đến đời Đô Bun. Đô Bun bị chết sớm để lại người vợ trẻ là A Lan Khoát Nhã. Theo truyền thuyết, một hôm A Lan Khoát Nhã nhiễm phải một luồng ánh sáng lạ rồi thụ thai sinh ra ba người con. Người con út tên là Bu Đáng Sa, ông tổ của bộ tộc Bọt Di Dinh, thuộc dòng Niruon (Ni Ruôn) - còn gọi là Ki Dát. Đó là ông tổ tám đời của Thành Cát Tư Hãn - Thiết Mộc Chân.

Dòng Ki Dát hay Niruon thường tự hào là con cháu của Thần Ánh sáng. Dòng Niruon gồm có 12 bộ tộc: Taidjigot, Tajout, Tayitchiout, (ba bộ tộc này thường sống ở vùng Hồ Baikal). Ouroouud, Mangquoud, Djadjirad, Bároulas, Báarin, Dorben (còn gọi Dorbot), Saldjiput. Quadagin và Katakin. T.G.

nguyên thành một bộ lạc hùng mạnh. Người Mông Cổ cho đó là vị tổ Khả Hãn thứ nhất của họ. Khi Cai Đô mất, cháu nội của Cai Đô là Ka Buôn là một dũng sỹ đã nhiều lần chiến thắng nhà Kim và làm cho nước Kim phải nể mặt, phong chức tước. Sử kể rằng có lần Ka Buôn xuống Yên Kinh triều cống Vua Kim, rượu say, Ka Buôn nằm vuốt râu Vua Kim nhưng không bị bắt tội mà còn được tặng thưởng cho rất nhiều báu vật khi trở về. Nhưng về sau, Vua Kim lại liên kết với Thát Đát đánh đuổi bộ tộc Mông Cổ. Lúc đầu, Ka Buôn thắng mấy trận lớn, rồi lại bị thua và bị bắt sống.

Nhưng trên đường áp giải, Ka Buôn đã giết được bọn lính và trốn thoát. Sau khi Ka Buôn qua đời truyền ngôi lại cho Ka Tuôn (người con thứ tư cũng là một anh hùng lừng danh xứ sở). Sau Ka Tuôn là Dã Tốc Cai, cháu nội của Khả Hãn Ka Buôn lên ngôi làm tộc trưởng tộc Ki Dát. Dã Tốc Cai chính là phụ thân của Thiết Mộc Chân - Thành Cát Tư Hãn. Khi thế lực của Dã Tốc Cai đã hùng mạnh, Vua Kim liền cho sứ giả cầu hòa và liên minh đánh quân Thát Đát. Quân của Dã Tốc Cai đã đại thắng bắt được tù trưởng Thát Đát. Lần ấy, sau khi đoàn quân chiến thắng trở về, Dã Tốc Cai mới hay là vợ mình: Bà U Luân đã sinh hạ một đứa con trai đầu lòng vào năm 1155[1]. Dã Tốc Cai đặt tên con trai là Thiết Mộc Chân. Một điều kỳ lạ, khi đứa bé vừa sinh ra trong tay nó đã nắm một hòn máu giống như hòn hồng thạch nên có một nhà tiên tri đứng bên cạnh trông thấy nói rằng: *"Đứa bé này sau sẽ trở thành chiến tướng lừng danh"*.

Vào năm lên 9 tuổi, theo phong tục Mông Cổ, Thiết Mộc Chân phải cùng cha lên đường tới một bộ lạc thật xa để hỏi vợ.

Thế là lần đầu tiên trong đời, Thiết Mộc Chân được đi tới nhiều vùng đất nước xa lạ: Núi non hiểm trở, sông suối quanh co, rừng cây rậm rạp, hang động hoang vu, nhiều thú dữ, rắn độc vô kể. Lại nữa, hai cha con phải vượt qua các sa mạc mênh mông không một cỏ cây nào sống được, chỉ có bão cát ngút trời và phải lần từng bước trên dãy Núi DarChan nhấp nhô những tảng đá đen sì. Sau bao ngày rong ruổi, vất vả, họ đã đến được vùng thung lũng bao la, đồng cỏ xanh rờn. Đó là đất đai của bộ lạc Sung Di Rát, một bộ lạc lớn và giàu có. Lều trại của họ đều được tết bằng len và trang hoàng khá lộng lẫy. Tại đây, Thiết Mộc Chân đã tìm thấy cái mà chàng đang đi tìm. Đó là nàng Bật Tê (con gái của Khả Hãn bộ lạc Sung Di Rát) một cô gái mới 11 tuổi nhưng nhan sắc thật là kiều diễm, khiến cho Thiết Mộc Chân vừa nhìn thấy đã nói cha cho hỏi nàng làm vợ mình. Sau khi trao đổi với Khả Hãn Đài Sếch Sên (cha của Bật Tê) ông ta đã đồng ý cho Thiết Mộc Chân ở lại làm rể đợi đến khi Bật Tê tròn 14 tuổi sẽ làm lễ cưới. Thế là Thiết Mộc Chân đã lưu lại nhà Bật Tê cho đến một ngày kia khi nghe tin cha chàng đã bị tộc Thát Đát đầu độc chết. Thiết Mộc Chân đau đớn như điên dại, ngày đêm phi ngựa như bay không nghỉ, trở về nhìn thấy xác cha với cảnh lều trại tan hoang, từng đoàn người trong bộ lạc đang lùa đàn gia súc bỏ đi, chỉ còn bà U Luân, mẹ chàng ở lại với đàn con nheo nhóc. Trong đó, có hai người em trai cùng cha khác mẹ với Thiết Mộc Chân là: Bách Cơ Ta, Biên Gô Đài và đứa em ruột là Cát Xa. Từ đây, Thiết Mộc Chân cùng đứa em ruột phải làm việc cực nhọc để kiếm sống trong mùa Đông băng giá. Tuy vậy, hai anh em ruột Thiết Mộc Chân luôn bị hai người em cùng bố khác mẹ chèn ép. Cứ mỗi lần Thiết Mộc Chân bắn được con thú thì lại bị anh em Bách Cơ Ta cướp mất. Thiết Mộc Chân rất căm giận liền bàn với Cát Xa lừa lúc Biên Gô Đài đi câu cá, hai anh em Thiết Mộc Chân dùng tên bắn chết Bách Cơ Ta để trừ khử đi một đối thủ nguy hiểm ngang ngược. Sau sự việc này, bà U Luân mắng chửi Thiết Mộc Chân thậm tệ. Song, Thiết Mộc Chân chẳng nói năng gì cứ âm thầm lặng lẽ và từ đó chàng tỏ ra chăm sóc Biên Gô Đài hơn trước. Nhưng rồi một tai họa đã giáng xuống đầu Thiết Mộc Chân: có một tộc trưởng là Tác Gô Đài thuộc bộ lạc Diệt Xích Ngột nổi dậy xưng là Khả Hãn đã cướp tất cả những vùng đất của các bộ lạc xung quanh. Bộ lạc này đã bắt được Thiết Mộc Chân, chúng đã đóng gông vào cổ chàng và giải đi khắp các trại. Song rất may sau đó, Thiết Mộc Chân đã trốn thoát và nhờ một người quen (bạn của cha chàng là Risa giúp đỡ) nên đã trở về nhà an toàn. Rồi những năm tháng gian nan sau đấy, Thiết Mộc Chân đã làm quen được với một người bạn trí kỷ sau này là Bác Nhĩ Truật. Bác Nhĩ Truật đã giới thiệu Thiết Mộc Chân với cha mình. Và từ đấy nhờ sự giúp đỡ của bộ lạc Bác Nhĩ Truật mà thế lực, uy tín của Thiết Mộc Chân dần dần ngày càng lớn mạnh. Tiếng vang đã đồn khắp vùng thảo nguyên, nhiều dũng sỹ và trai tráng ở các bộ tộc lân cận đã lần lượt kéo về gia nhập bộ lạc do Thiết Mộc Chân cầm đầu. Bốn năm trôi qua, Thiết Mộc Chân đã 17 tuổi. Một hôm bàn bạc với các viên cận tướng, chàng bèn dẫn 100 kỵ binh giáp mũ rực rỡ, gươm giáo sáng lòa đem lễ vật đến xin cưới nàng Bật Tê. Và hôn lễ đã được cử hành long trọng trong suốt mấy ngày liền.

Từ đây, đoàn trại của Thiết Mộc Chân đã trở nên giàu có, lớn mạnh một phần do của hồi môn của nàng Bật Tê mang về, một phần do Thiết Mộc Chân tổ chức đoàn trại lao động tích lũy. Trước khi trở thành

1. Sử Trung Quốc lại ghi năm 1162. Bà U Luân vốn trước đây là một thiếu nữ thuộc xứ Miệt Nhi (Merkites), khi Dã Tốc Cai chinh phạt xứ này bắt được đem về làm vợ.

"*bạo chúa*" xâm lăng các dân tộc Á - Âu, Thiết Mộc Chân còn nữa bị các bộ lạc lân cận đang đêm đến đánh tập hậu, cướp phá lều trại và bắt đi nàng Bật Tê. Và phải một thời gian sau, Thiết Mộc Chân mới đánh tan được kẻ thù, cứu được vợ. Nhưng nỗi giày vò tâm can Thiết Mộc Chân là đứa trẻ mà nàng Bật Tê đang mang thai kia có phải là con mình không[1]? Và lời giải đáp vấn như là bí sử của Mông Cổ vậy. Sau này, trong cuộc đời chinh chiến, ngoài chính cung Hoàng hậu là nàng Bật Tê ra, Thiết Mộc Chân còn lấy thêm nhiều vợ nữa. Trong số đó có nàng Cúc Lan, Công chúa Tây Hạ, Ba Tư (tức Iran ngày nay), Công chúa Đại Kim đẹp lộng lẫy kiêu sa, nhưng không ai được sủng ái bằng nàng Cúc Lan. Đến nỗi bộ lạc của nàng sau này phản loạn bị giết hết, nhưng chỉ riêng anh nàng được Thiết Mộc Chân tha mạng và còn cho giữ chức chỉ huy đoàn vệ binh. Một lần, Cát Xa chỉ liếc mắt nhìn Cúc Lan đã bị ông anh Thiết Mộc Chân *"tặng"* cho một nhát gươm suýt bỏ mạng. Rồi trong cuộc đời trận mạc chinh chiến, Thiết Mộc Chân luôn luôn đem theo nàng bên cạnh.

Thiết Mộc Chân có 4 người con trai là: Truật Xích, Sát Hợp Đài, Oa Khoát Đài, Đà Lôi và một người con gái. Bốn người con trai của Thiết Mộc Chân sau này đều trở thành những viên tướng chinh chiến lừng danh và được cha phong tước cho trấn giữ những vùng đất đai cướp được.

Vó ngựa xâm lăng và những cuộc chinh phạt

Sau khi dẹ bẹp, khuất phục tất cả các bộ tộc, bộ lạc Mông Cổ như Tô Ha Rin, Tút Sa Bét, Ba Bu Ka và bình định xong lãnh thổ Nãi Man đã gây được thanh thế với triều đình nhà Kim; Tháng 5 - 1206, Thiết Mộc Chân lên ngôi Đại Hãn. Từ đây, đánh dấu một Nhà nước Mông Cổ chính thức ra đời.

Các sử gia đã tổng kết cuộc đời chinh chiến của Thành Cát Tư Hãn[2], ông ta đã trực tiếp tham gia 32 chiến trận lớn, 65 chiến trận nhỏ. Mở đầu là cuộc viễn chinh tàn phá xứ Tây Hạ, bắt Tây Hạ thần phục với những điều khoản Hòa ước rất nặng nề. Mùa Xuân 1211, Thành Cát Tư Hãn lại xuất quân chinh phục nước Kim. Sau 3 năm tàn phá nước Kim, cuối mùa Xuân 1214, Thành Cát Tư Hãn cho rút quân về Mông Cổ, để lại một nước Kim kiệt quệ mà phải nhiều năm sau cũng chưa hồi phục được. Đoàn quân Mông Cổ đã bắt đi hàng vạn tù binh và chiến lợi phẩm. Nhưng số tù binh này không còn đủ sức vượt qua Sa mạc Gô Bi và cũng không thể thả được. Vì vậy, Thành Cát Tư Hãn cho chọn lại những Nho sỹ, nghệ sỹ, thợ giỏi còn bao nhiêu ông ta cho giết hết. Nước Kim phải ký một Hòa ước với Thành Cát Tư Hãn cũng hết sức nặng nề nhường toàn bộ phần đất đai phía Bắc Sông Hoàng Hà do Mông Cổ chiếm lĩnh. Hoàng đế Kim còn phải nạp nhiều cống vật như vàng, lụa, 3000 con ngựa và kèm theo nhiều mỹ nữ cho Mông Cổ; nhà Vua phải gả Công chúa, con của Hoàng đế Vĩnh Tế cho Đại Hãn và hàng năm phải triều cống.

Sau đấy, Thành Cát Tư Hãn tiếp tục đưa đoàn quân chinh phạt Tây Liêu. Khi xứ Tây Liêu đã bị quân Mông Cổ làm cỏ thì lập tức cuộc chinh Tây xứ đạo Hồi lại tiếp diễn. 25000 chiến binh Mông Cổ lao vào chiến dịch Kharesm mở đầu bằng trận Đại Uyển (một thung lũng thuộc Nga). Rồi họ san bằng Thành Boukhara, chiếm Samarkhande, Thủ đô của Kharesm, truy đuổi Quốc vương của đế quốc Kharesm chạy dài đến vùng Biển Caspienne. Song quân Mông Cổ không chỉ dừng lại ở đó mà tiếp tục tràn qua biên giới Azerbaijan, càn quét xứ Kourdistan rồi tiến vào Géorgie. 12 trận ác chiến đã diễn ra và cả 12 trận quân Mông Cổ đều đại thắng, 8 vạn liên quân Nga đã bị chôn vùi bên bờ Sông Kalka vĩnh viễn không bao giờ còn nhìn thấy ánh nắng Mặt trời. Bình định xong các xứ Kharesm, Azerbaijan, Géorgie, Grudia, Thành Cát Tư Hãn tiếp tục cho quân tái chiếm Tây Hạ lần thứ hai. Cơ đồ của ông ta lúc này đã trải rộng trên 1500 km từ Đông qua Tây, từ Núi Altai đến Núi Khinga. Và trên 1000 km từ Bắc xuống Nam (từ Hồ Baikal đến Sa mạc Gô Bi) với 31 dân tộc và hơn hai triệu con người phải răm rắp cúi đầu tuân lệnh. Cuộc tái chiến Tây Hạ đang tiếp diễn thì ngày 18 - 8 - 1227, Thành Cát Tư Hãn lâm bệnh qua đời. Nhưng trước khi chết ông ta còn kịp dặn dò các tướng lĩnh tâm phúc không được phát tang chỉ khi nào linh cữu ông đã được đưa về Mông Cổ. Thi hài Thành Cát Tư Hãn được an táng tại đỉnh núi có tên là Bourkhane Kaldoun. Nơi mà trước đây khi đi săn, Thành Cát Tư Hãn đã có lần nói với bọn tuỳ tùng: *"Ta ưng chọn nơi này làm nơi yên nghỉ cuối cùng của ta, các ngươi hãy ghi nhớ"*. Thi hài của Thành Cát Tư Hãn được táng dưới một gốc cây cổ thụ. Và về sau nơi này cũng là nghĩa địa chôn cất Đà Lôi, Oa Khoát Đài, Sát Hợp Đài, Mông Kha và Hốt Tất Liệt. Mấy trăm năm sau, nơi đây đã mọc lên những rừng cây rậm rạp um tùm. Nhiều nhà khảo cổ trên Thế giới đã tìm đến đây khảo sát, nhưng ngôi mộ Thành Cát Tư Hãn chôn cất ở chỗ nào vẫn là một điều *"bí mật"* bao trùm không ai biết. Và một truyền thuyết nói rằng: *Nếu ai khai quật ngôi mộ Thành Cát Tư Hãn thì Thế giới này sẽ chịu một thảm họa binh đao như thời ông ta còn sống. Bởi vì người đó đã đánh thức giấc ngủ của Thành Cát Tư Hãn, làm ông ta tức giận.*

1. Đứa trẻ đó sau này là Truật Xích con cả của Bật Tê. B.T.
2. Gengis Hãn: Nghĩa là Hãn Vua Mông Cổ mạnh nhất. T.G.

Thiên tài quân sự hay nghệ thuật dùng binh của Thành Cát Tư Hãn

Cho đến nay, hầu hết sử gia Thế giới và các nhà nghiên cứu lịch sử quân sự đều thừa nhận rằng loại trừ chính sách xâm lược phi nghĩa, tàn sát, hủy diệt dã man thì Thành Cát Tư Hãn vẫn là một nhà chỉ huy quân sự thiên tài. Đặc biệt là tài năng tổ chức và huấn luyện đội quân Mông Cổ của ông ta. Trong đó, nổi bật là đội kỵ binh hùng hậu có tài phi ngựa và bắn tên "*xuất quỷ nhập thần*". Thời kỳ ấy, kỵ binh Mông Cổ là lực lượng thiện chiến, tinh nhuệ nhất Thế giới. Một phần do dân Mông Cổ vốn sinh trưởng trên lưng ngựa, lại trải qua chinh chiến liên miên nên khả năng cơ động, mau lẹ, linh hoạt, nhạy bén trong chiến trận rất chính xác. Nhất là đội quân *"Mã khoái"* (tên bay)*, họ thực hiện nhiệm vụ thông tin liên lạc đã góp phần rất lớn vào chiến thắng của đoàn quân viễn chinh Mông Cổ.

Vào thời kỳ Trung đại, khi mà hệ thống giao thông và thông tin liên lạc còn vô cùng khó khăn thì Thành Cát Tư Hãn đã cho tổ chức một hệ thống trạm dịch dọc theo các trục lộ chính. Ông ta đã sử dụng những dũng sỹ dũng cảm cưỡi thiên lý mã phi như bay để thông báo kịp thời tin tức, mệnh lệnh cho các đạo quân. Nhờ vậy mà họ chủ động trong các tình huống của trận đánh, trong khi ấy các đế quốc khác không thể có được điều này.

Nghệ thuật dùng binh của Thành Cát Tư Hãn thật khó ai sánh được. Ông ta chủ trương quân đội phải: *"Quỷ hồ tinh, bất quý hồ đa"*.

Trước khi mở cuộc tấn công, bao giờ Thành Cát Tư Hãn cũng phải nắm chắc địch tình, tin tức đối phương. Sau đó, dùng mưu lược uy hiếp tinh thần đối phương, và nghiên cứu đối phương về trang bị, đặc biệt là nắm chắc đạo quân chủ lực của địch thủ và khả năng tác chiến của họ. Và sau đấy, Thành Cát Tư Hãn cho phao tin đồn, tổ chức các cuộc tiến công giả để đánh lừa lạc hướng rồi bất ngờ tấn công như vũ bão vào đối phương, nhằm tiêu diệt chớp nhoáng địch thủ. Trong hầu hết chiến trận, Thành Cát Tư Hãn thường khai thác các yếu tố bất ngờ của đối phương và chỉ tấn công khi thấy nội bộ của kẻ địch rối loạn, mệt mỏi, tinh thần chiến đấu sa sút. Mỗi chiến trận sắp xảy ra, Thành Cát Tư Hãn thường quan sát rất kỹ nhằm lợi dụng địa hình, địa vật để bố trí các lực lượng tấn công hay bao vây. Ông hay sử dụng chiến pháp "*đánh vu hồi*", "*đánh kỳ binh thắng chính binh*". Thành Cát Tư Hãn không bao giờ mở cuộc tấn công vào chính diện hay cứ điểm của đối phương. Bởi lẽ, quân đội Mông Cổ thường phải đối phó với kẻ thù đông hơn mình về số lượng. Do đó, Đại Hãn thường nhằm vào những chỗ sơ hở bên tả hoặc bên hữu của đối phương để đánh thọc sâu. Hoặc có khi dùng chiến thuật bao vây và vận động chiến với chiến thuật tốc chiến tốc thắng của kỵ binh tấn công như cơn lốc xé nát đội hình đối phương. Có trường hợp Đại Hãn cho đánh tràn qua rồi "*giả thua*" cho ngựa chạy bươn dài vài trăm dặm làm cho đối phương chủ quan không đề phòng, mở tiệc ăn mừng thì lập tức đoàn chiến mã ầy bất thần phóng như bay quay trở lại, khiến cho đối phương không kịp trở tay và cứ thế đạo, giương vầm nát những khối thịt sống.

Dưới thời Thành Cát Tư Hãn, đạo quân Mông Cổ được tổ chức theo chế độ: "*Tận dân vi binh*" nghĩa là mỗi người dân Mông Cổ cũng là người lính. dân ông từ 15 đến 17 tuổi đều là lính.

Nhìn vào hệ thống tổ chức và biên chế dưới đây, chúng ta thấy được hệ thống tổ chức quân đội của Thành Cát Tư Hãn thời ấy rất chặt chẽ và độc đáo.

* Đại Hãn lấy một tiểu đội hay một toán mười kỵ binh làm đơn vị cơ sở. Người đứng đầu gọi là *Thập phu trưởng*.

* Cứ 10 tiểu đội hợp thành một *Bách phu đội*. Người đứng đầu gọi là *Bách phu trưởng*. Khi cần thiết trong giao chiến có thể tách Bách phu đội làm hai. Mười Bách phu đội hợp thành *Thiên phu đội*. Người đứng đầu gọi là *Thiên phu trưởng*. Đây là đơn vị chiến đấu quan trọng và cơ bản nhất của quân đội Mông Cổ.

Và mười Thiên phu đội hợp thành *Vạn phu đội*. Người chỉ huy gọi là *Vạn phu trưởng*. (Sử Trung Quốc gọi là *Vạn hộ*). Người đứng đầu Vạn phu đội thường được Đại Hãn kén tuyển khắt khe, phải là người có tài năng, dũng cảm, mưu lược và tuyệt đối trung thành. Ngoài hệ thống tổ chức quân đội giao cho các tướng lĩnh thân cận đảm trách, ngay từ năm 1204, Thiết Mộc Chân đã biết tổ chức một đội cấm vệ quân [1]. Đội quân này được tuyển chọn rất chặt chẽ, ngoài lòng dũng cảm, trung thành đòi hỏi phải có võ nghệ cao cường và tài ba thực sự. Thành Cát Tư Hãn tuyên bố: "*Trời đã giao cho ta sứ mạng thống trị tất cả các dân tộc, nay ta thấy cần phải có một đội quân cấm vệ riêng cho đoàn trại ta. Các tướng hãy chọn lựa thật kỹ trong các Vạn phu, Bách phu những người to, khỏe và nhanh, thành lập đoàn quân ấy. Họ phải thuộc hàng tử đệ của các Thân vương, hoặc các người chỉ huy, để phục vụ bên cạnh ta*". Nhiệm vụ của họ trong chiến đấu là đội cảm tử tiên phong; thời bình là phên giậu bảo vệ Đại Hãn. Thành Cát Tư Hãn ban rất nhiều ân sủng cho đội quân "*Khiết tiết - cấm vệ quân*". Ông ta nói: "*Những lúc ta và cận thần đi*

1. Người Mông Cổ gọi đạo quân này là "Khiết tiết" có nghĩa là ân huệ, sủng ái, thân cận, tâm tuỵ, trung thành, hay một thuật ngữ nữa gọi cấm vệ quân là "Kachik".

** Dịch theo nghĩa bóng, không dịch theo nghĩa đen là "ngựa bay".*

săn bắn, quân cấm vệ được tuỳ tùng ở chung với ta trong viên môn … Thịt thú săn được ban cho quân cấm vệ một nửa". Đội quân này cho đến lúc Thành Cát Tư Hãn qua đời đã lên tới 13 vạn người (kể cả quân túc vệ canh phòng viên môn của Đại Hãn).

Toàn bộ quân đội Mông Cổ đặt dưới quyền chỉ huy tối cao của Thành Cát Tư Hãn. Dưới Thành Cát Tư Hãn là bộ chỉ huy tối cao của quân đội Mông Cổ gồm những tướng lĩnh tài ba, mưu lược. Phải nói rằng, trong cuộc đời 21 năm chinh chiến của ông ta luôn luôn chiến thắng được đối phương nhiều lúc mạnh hơn mình về số lượng, một phần quan trọng là Thành Cát Tư Hãn rất tài giỏi, có con mắt nhìn đúng người, giao đúng việc. Ông đã lựa chọn cho mình được bộ chỉ huy tướng soái tài ba đảm lược. Đây là đội ngũ kế cận mà sau này có nhân vật đã nối nghiệp ông ta. Đó là các nhân vật: Mộc Lê Hoa, Bác Nhĩ Truật, Truật Xích, Bác Nhĩ Hốt, Tốc Bất Đài, Oa Khoát Đài, Sát Hợp Đài, Đà Lôi, Triết Biệt, Gia Luật Mễ, Xích Lão Ôn, Hồ Lô Hồ v.v…

Khi đề cập đến chính sách trọng nhân tài, Thành Cát Tư Hãn đã nói: *"Giao việc quân cơ, ta phải xét theo khả năng từng người. Kẻ có đủ tài cao - trí - dũng, ta giao cho chỉ huy quân lính. Kẻ tháo vát lanh lợi, ta giao cho việc vận chuyển quân lương. Kẻ thông thái ứng đáp trôi chảy thuyết phục tâm can, ta giao cho việc thuyết khách. Bọn ngu dốt tầm thường, ta cho chăn ngựa, nuôi gia súc. Nhưng ta cũng phải áp dụng kỷ luật, đó là vì uy thế của ta làm cho quân ngày một tăng tiến. Sau này, người thừa kế ta cũng phải đi theo con đường ấy. Được như vậy ngàn vạn năm đất nước Mông Cổ vẫn được hưởng phước trời, được nhân loại thán phục, ngôi Đại Hãn đã dài lâu mà kẻ làm chúa cũng được hưởng thái bình an lạc*".

Do chính sách dùng người của Thành Cát Tư Hãn thường phạt nghiêm minh nên các tướng lĩnh, quân binh đều hết lòng phục vụ và trung thành tuyệt đối cho đến lúc ông ta qua đời.

Một trong các nguyên nhân chiến thắng của đội quân Mông Cổ phải nói tới khả năng thu phục nhân tài: Những người thợ thủ công tài ba, thầy thuốc giỏi và những văn nhân, quân sư lỗi lạc như Trường Xuân Tử, Khâu Xứ Cơ, Chu Thai, Ta Tạ Tung Gô hoặc cả những tù binh khi ông ta xét thấy có lợi cho đại sự. Sử Mông Cổ chép rằng: Khi Thiết Mộc Chân đánh nhau với bộ lạc của Tạc Gô Đài không may bị mũi tên của Diệt Ga Đài (bộ lạc Ích Xu) bắn ghim vào cổ suýt chết. Sau đó, Diệt Ga Đài đến quỳ lạy trước Thiết Mộc Chân thú tội là người đã bắn ông ta. Đám cận tướng của Thiết Mộc Chân liền rút gươm định chém Diệt Ga Đài, nhưng Thiết Mộc Chân đã gạt đi và tuyên bố: *"Người này đã khai hết sự thật cho ta rõ. Vậy người là chiến hữu của ta từ giờ này"*. Và đề kỷ niệm về lòng dũng cảm ăn năn này, Thiết Mộc Chân đặt cho y một cái tên: *Triết Biệt* (Djébé: *Mũi tên*) và phong làm *Thập phu trưởng*. Về sau Triết Biệt trở thành Thân vương, một viên thượng tướng đã xua đoàn quân tiên phong vào đất Trung Hoa, chinh phục Tây Liêu, vượt Núi Pamir và cùng Tốc Bất Đài chiếm Ba Tư, tràn qua Đình Cau-case đánh tan tác quân Nga.

Trên con đường chinh phục Á - Âu, Thành Cát Tư Hãn nhờ có con mắt *"chim ưng"* nên ông ta đã thu phục nhân tâm, chọn những người lính trai tráng khỏe mạnh để bổ sung cho đội quân xâm lược của mình.

Ngoài ra, phải nói tới 4 nguyên nhân nữa tạo nên sức mạnh cầm đầu của Thành Cát Tư Hãn:

1. Có thể nói trong lịch sử chiến tranh Thế giới thời Trung đại, Thành Cát Tư Hãn là người đầu tiên biết khai thác, tận dụng khả năng các loại thợ chuyên môn để phục vụ cho nhu cầu chiến tranh. Đặc biệt là về chế tạo vũ khí và phát triển quân số. Ông ta đã tận dụng tài năng kỹ thuật của các chuyên gia thợ giỏi ngoại quốc để cải tiến kỹ thuật binh khí và phương tiện chiến tranh, tăng cường hiệu lực cho chiến đấu. Ông ta đã cho chỉnh đốn hàng ngũ quân cơ từ những việc nhỏ nhất. Thành Cát Tư Hãn quy định binh chính quy phải ăn mặc đồng phục, tức ở trại phải đội mũ lông, mang giầy da, vỏ nỉ, khoác áo lông cừu. Khi tác chiến phải mặc quần áo ống chẽn, chân quấn xà cạp, mang dép, áo khoác kép bằng da, độn lông thú hoặc bông. Áo lót bên trong bằng loại tơ cực tốt, để phòng khi bị trúng tên không bị găm sâu. Quân kỵ binh thì mặc áo giáp sắt gồm nhiều mảng chồng lên như cánh chim. Các chiến binh được trang bị vũ khí đánh giáp lá cà và loại tấn công mục tiêu ở xa. Họ còn có một cây gươm, một cây mã tấu, một cây liềm để giựt kỵ binh từ trên mình ngựa. Ngoài ra, trên cánh tay trái của mỗi chiến binh đều có một cây đoản đao cực sắc gài trong vòng đai da. Mỗi người lính còn được trang bị hai cây cung với hai túi tên đựng nhiều loại: Tên xuyên thủng áo giáp, tên tẩm thuốc độc, tên bắn mồi lửa. Đặc biệt loại cung của lính Mông Cổ rất lợi hại có 3 đoạn uốn cong, khác với cung của phương Tây. Nó là sự tổng hợp của nhiều vật liệu như tre, gỗ, sừng, gân, da và độ xạ lực tới 300 - 400 thước. Tất cả các chiến binh đều được trang bị lao ngắn, lao dài và dây thòng lọng bằng đuôi lông ngựa. Đây là loại vũ khí cực kỳ lợi hại để tiêu diệt kỵ binh đối phương. Đối với kỵ binh Mông Cổ, được trang bị bằng bốn con ngựa để thay thế. Trên mỗi con ngựa đều có sẵn chiếc mộc tròn bằng da chống tên bắn, một bình đựng Koumiss, một túi đựng thịt khô và các thứ như kim, chỉ, giũa …v.v…

Thời bấy giờ Thành Cát Tư Hãn đã biết trang bị những vũ khí, phương tiện công thành như xe chở

máy bắn đá, phóng hỏa, đại bác … để phá hủy những vọng đài, cổng thành lớn. Song song với việc trang bị vũ khí, Đại Hãn còn tổ chức thanh tra vũ khí, kiểm tra từng đội khi xuất trận. Nếu ai không thi hành sẽ bị xử phạt rất nặng.

2. Thành Cát Tư Hãn thi hành kỷ cương quân cơ rất nghiêm minh. Ông ta quy định:

+ Giết người vô cớ, cướp của, thông dâm, hiếp dâm sẽ bị hình phạt nặng nhất: Tử hình.

+ Trong lúc chiến đấu bỏ trốn hoặc cướp phá của dân: Tử hình.

+ Lúc chiến trận bắt được binh nhung, quân phục lẫn của nhau không trả lại chủ mất, hoặc chỉ chuyển lo trợ giúp cho một cá nhân, không tuân lệnh chỉ huy: Tử hình.

+ Dùng phù phép độc dược: Tử hình.

+ Ba lần làm mất tài sản, của cải của người khác ký thác cho mình, dung nạp nô lệ đào tẩu, cất giấu những tài liệu lượm được: Tử hình.

Nhờ kỷ luật thép ấy mà toàn thể đại binh Mông Cổ đều răm rắp tuân theo luật pháp của Đại Hãn. Thậm chí có lần Truật Xích (con trưởng của Đại Hãn) do bị vu cáo sai, không về dự hội nghị tướng lĩnh đã bị Đại Hãn nổi trận lôi đình suýt kết vào tội tử hình và ông đã phải cật binh để hỏi tội.

3. Ngay từ cuối Thế kỷ XII, đầu Thế kỷ XIII, Thành Cát Tư Hãn đã là người biết thực hiện câu châm ngôn: "*Kẻ làm tướng đừng nên chỉ coi trọng các chiến quả mà xem thường tính mạng của quân binh*". Trong các trận chiến từ Á sang Âu, ông ta bao giờ cũng tìm cách tiết kiệm sinh mạng của binh lính Mông Cổ. Ngay cả trong các chiến trận ác liệt, Thành Cát Tư Hãn cũng rất quý xương máu của binh sỹ. Mỗi khi họp hội đồng tướng lĩnh, Thành Cát Tư Hãn thường huấn dụ các tướng soái của mình: "*Thường kẻ làm tướng, phải biết cảm thông nỗi đói khát của quân binh, sai khiến quân mã phải làm sao cho thích đáng năng lực, đừng bao giờ lạm dụng quá mức chịu đựng*"

Trong cuộc đời binh nghiệp của mình, Thành Cát Tư Hãn không bao giờ dùng ưu thế binh lực tuyệt đối để đàn áp lực lượng đối phương. Về điểm này, ông ta hoàn toàn khác với Napoléon Bonaparte, hơn hẳn Napoléon về nghệ thuật dùng binh và chiến pháp quân sự. Napoléon thường sử dụng pháo binh, kỵ binh và lực lượng binh lực đông hơn để áp đảo đối phương.

4. Một trong những nhân tố dẫn đến sự nghiệp hiển hách của Thành Cát Tư Hãn là nhân cách, ý thức gương mẫu và tinh thần chí công vô tư của ông. Sau mỗi chiến công, Đại Hãn thường phân chia chiến quả công bằng cho đám tướng lĩnh và quân lính theo công lao, cấp bậc. Ông không hề dành riêng một món lợi nào cho cá nhân mình. Thậm chí, Thành Cát Tư Hãn còn cởi cả áo và trao cả ngựa đang cưỡi cho đám thuộc hạ khi thấy họ có nhu cầu cấp thiết …

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

10. TRẦN QUỐC TUẤN (1226 – 1300)

Trần Quốc Tuấn là con An Sinh Vương Trần Liễu và là cháu Vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh), quê Làng Tức Mạc, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định. Ông là nhà quân sự thiên tài và là anh hùng dân tộc, vị chỉ huy thống lĩnh toàn quân, người lãnh đạo kháng chiến thành công chống quân Mông Nguyên xâm lược.

Nước ta trước cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên xâm lược

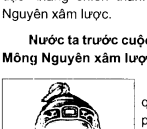

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn

Sau khi đánh thắng quân Tống, nhà Lý tiếp tục phát huy vai trò tích cực xây dựng đất nước trong một thời gian. Giai đoạn cuối Thế kỷ XI đầu Thế kỷ XII, kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp đều phát triển. Dân chúng làm ăn yên ổn, nhiều năm được mùa. Quốc gia thống nhất và chính quyền tập trung được củng cố thêm. Địa vị nước Đại Việt đối với các nước xung quanh được nâng cao. Phía Bắc nhà Tống kiêng nể, phía Nam quan hệ giao hảo với Chăm Pa, Chân Lạp được thiết lập. Nhưng đến khi nạn ngoại xâm không còn là mối đe dọa và nền thống trị trong nước đã vững, tầng lớp quý tộc nhà Lý lao vào hưởng lạc, sống xa hoa trên sự bóc lột bách tính lê dân ngày càng tàn tệ. Từ giữa Thế kỷ XII, triều Lý bắt đầu suy thoái, nhanh chóng đi vào con đường suy vong.

Đầu năm 1226, triều Lý phải rời khỏi vũ đài chính trị để nhường chỗ cho một vương triều mới -triều Trần (1226 – 1400). Sau khi thiết lập, triều Trần tiếp tục công cuộc dựng nước và giữ nước, ra sức phục hồi và phát triển mọi mặt của đất nước. Chế độ trung ương tập quyền và bộ máy hành chính ở các địa phương được củng cố. Nhiều chính sách và biện pháp quan trọng nhằm củng cố bộ máy Nhà nước được áp dụng, định ra luật lệ ***Quốc triều thông chí*** (quy định về tổ chức hành chính), xây dựng chính quyền, ưu đãi hoàng tộc, quý tộc. Với việc phong ấp, giới quý tộc thời đó được giao quyền lực to lớn về kinh tế, chính trị, quân sự nhằm phục hồi, phát triển

sản xuất. Quỹ đất canh tác được mở rộng bằng tăng cường khai hoang cùng với công điền cũng như trang ấp của các vương hầu và dân chúng. Đắp đê phòng lụt được đặc biệt chú ý. Triều đình cử ra các quan hà đê, chánh phó sứ chuyên trách. Nền thủ công nghiệp và thương nghiệp có bước phát triển mới.

Công cuộc bảo vệ đất nước, chống ngoại xâm được chăm lo toàn diện và tiếp tục thực hiện chế độ "*ngụ binh ư nông*". Chế độ đăng ký binh dịch và thay phiên về sản xuất của quân thường trực được thi hành chặt chẽ. Lực lượng vũ trang thời Trần có nhiều loại quân: Quân triều đình, quân địa phương, quân của các vương hầu và dân binh. Quân của các vương hầu có tác dụng củng cố ngai vàng, đồng thời có tác dụng góp phần bảo vệ đất nước. Chính vì thế nó đã tạo thêm sức mạnh cho chế độ Trung ương tập quyền. Quân đội xây dựng theo hướng "*binh cốt tinh, không cốt nhiều*", thường xuyên củng cố mọi mặt từ biên chế, tổ chức cho đến huấn luyện. Năm 1246, quân đội đã có đủ bộ binh và thủy binh. Triều đình lập các Giảng võ đường đào tạo con em quý tộc trở thành những sỹ quan chỉ huy cao cấp. Nhiều bộ binh thư được các nhà lãnh đạo khuyến khích soạn thảo để huấn luyện cho quân đội. Bộ ***Binh thư yếu lược*** của Trần Quốc Tuấn được rút ra từ tinh hoa của các trước tác "*trăm nhà*". Bên cạnh đó Trần Quốc Tuấn vẫn chú trọng đào tạo nhân tài một cách chính quy, định ra các luật thi cử đòi hỏi quan lại kể cả trong hàng ngũ quý tộc đều phải có học hành. Trên thực tế, triều Trần đã kết hợp xây dựng kinh tế với xây dựng quốc phòng. Nó đặt cơ sở cho việc tiến hành một cuộc chiến tranh toàn dân bảo vệ đất nước mà triều Trần có thể đủ sức huy động lực lượng, tạo thuận lợi, để "*khi có việc chinh chiến, toàn dân đều là binh*".

Triều Trần đã xây dựng được sức mạnh tổng hợp của đất nước trên các lĩnh vực. Hào khí xây dựng và bảo vệ đất nước lên rất cao, nảy nở nhiều nhân tài trong hàng ngũ quý tộc, hoàng tộc và trong dân chúng. Trong các nhân tài đó, Trần Quốc Tuấn đã nổi lên như một ngôi sao sáng và là người đã vận dụng được sức mạnh tổng hợp của cả đất nước. Đó là sức mạnh đoàn kết Vua – tôi, quân dân một lòng. Những Hội nghị Bình Than, Diên Hồng đều đã đi vào lịch sử, biểu hiện ý chí và trí tuệ đánh giặc, giữ nước của toàn dân.

Cũng trong thời đó, đế quốc Mông Cổ lớn mạnh xâm lược nhiều nước trên lục địa Á - Âu, chiếm cứ một vùng đất rộng mênh mông từ bờ Thái Bình Dương đến tận bờ Biển Đen. Chúng đang có âm mưu bành trướng xuống phía Nam và muốn thôn tính nước ta.

Năm 1252, Mông Cổ thôn tính nước Đại Lý (Vân Nam - Trung Quốc) mở rộng lãnh thổ đến tận sát biên giới Tây Bắc nước ta. Năm 1257, chúng lại mở rộng cuộc tiến công lớn nhằm tiêu diệt Nam Tống. Để thực hiện mưu đồ bành trướng này, họ đã dùng một binh lực 3 vạn quân do Tướng Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy, từ đất Vân Nam tiến đánh Đại Việt. Đây là một gọng kìm, phối hợp với phương Bắc hình thành 3 mũi tiến công vào quân Nam Tống. Quân Mông Cổ đã áp sát biên giới Tây Bắc nước ta, bóng đen chiến tranh xâm lược đã trùm lên bầu trời Đại Việt. Tổ quốc lâm nguy, nhưng quân dân cả nước Đại Việt đã sẵn sàng, đang bừng bừng khí thế chống quân xâm lược.

Đầu năm 1258, quân giặc theo lưu vực Sông Hồng tiến vào Đại Việt, đến 17-1-1258, tới Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phúc ngày nay), mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ nhất. Từ năm 1258 đến năm 1288, trong 30 năm quân Mông Nguyên tiến hành 3 cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt, và 3 lần đều bị đại bại, điều chưa từng có trong lịch sử Thế giới cho đến lúc đó.

Cuộc kháng chiến lần thứ nhất (Tháng 1 năm 1258 đến Tháng 2 năm 1258)

Trong điều kiện không thể tránh khỏi một cuộc chiến tranh, triều Trần tỏ thái độ cứng rắn trong ngoại giao, tống giam sứ giả Mông Cổ, chuẩn bị chấp nhận một cuộc chiến tranh ác liệt và gian khổ.

Theo lệnh Vua, Trần Quốc Tuấn chỉ huy các đại quân thủy bộ, triển khai bố trí phòng thủ biên giới.

Toàn bộ quân xâm lược có 3 vạn người, chỉ tiến đánh trên một hướng chiến lược, từ Vân Nam tiến vào vùng Tây Bắc nước ta. Ngày 17-1-1258, chúng tiến đến Bình Lệ Nguyên (Vĩnh Phúc ngày nay). Vua Trần Thái Tông trực tiếp chỉ huy, chặn đánh địch trên tuyến bố phòng sẵn. Sau trận chiến đấu ác liệt, quân ta rút về Phù Lỗ, phá cầu, chặn bước tiến của quân địch. Ta tiếp tục lập phòng tuyến trên bờ Nam Sông Cà Lồ, kìm hãm tốc độ tiến công của địch, sau đó rút lui về Thăng Long. Để đảm bảo lực lượng, ta chủ động bỏ Kinh thành theo dòng Sông Hồng về đóng giữ vùng Thiên Mạc (khúc Sông Hồng chảy qua vùng Mạn Trù, Huyện Khóai Châu, Tỉnh Hưng Yên ngày nay), cách Thăng Long 30 km về phía Nam. Do quân ta dùng thuyền rút theo đường sông, nên kỵ binh Mông Cổ khó truy kích. Trong khi đó, quân dân nhà Trần thực hiện kế "*vườn không nhà trống*", triệt phá lương thực, Kinh thành Thăng Long trống rỗng.

Tổ chức chủ động rút lui là để chủ động phản công. Tinh thần kháng chiến rất vững chắc, vào lúc gay go quyết liệt nhất, Thái sư Trần Thủ Độ tuyên bố đanh thép: "*Đầu tôi chưa rơi xuống, xin bệ hạ đừng lo*".

Bị tiêu hao trên đường tiến quân và chịu vây hãm trong một Kinh thành không lương thực, kẻ địch

lâm vào thế bị động, không có mục tiêu tiến công, ở thế chờ bị phản công. Sau 9 ngày vào Thăng Long đạo quân của Ngột Lương Hợp Thai đã mất hết *"nhuệ khí ban mai"* của một đạo quân tiến công.

Đúng lúc xuất hiện thời cơ phản công, quân ta từ Thiên Mạc, ngược sông Hồng, tiến vào Thăng Long, đánh thẳng vào Đông Bộ Đầu (phía trên Cầu Long Biên – Hà Nội ngày nay), nơi đầu não chỉ huy và là lực lượng quan trọng của địch. Ngày 29 - 1 - 1258, ta mở cuộc phản công, địch bị bật ra khỏi Thăng long, theo hướng Tây Bắc bỏ chạy về Vân Nam. Rút về đến Quy Hóa, quân địch lại bị quân dân địa phương dưới sự chỉ huy của Hà Bổng chặn đánh và tiêu diệt phần lớn binh lực. Ngày 5 - 2 - 1258, Tết Nguyên Đán năm Mậu Ngọ, Vua Trần Nhân Tông làm lễ phong thưởng các tướng soái có công, ăn mừng chiến thắng, ca khúc khải hoàn.

Trận Đông Bộ Đầu là trận tập kích chiến lược, giành thắng lợi trong một đêm. Đó là kết quả của chỉ đạo chiến lược và nghệ thuật tổ chức thực hành trận đánh. Cuộc kháng chiến năm 1258 của nhân dân ta giành thắng lợi, đánh bại âm mưu của đế quốc Mông Cổ muốn thôn tính Đại Việt, đồng thời bẻ gãy mũi vu hồi chiến lược của chúng vào sau lưng của quân Tống. Đụng đầu lần thứ nhất với quân Mông Cổ, Triều Trần đã có những điểm đặc sắc trong nghệ thuật quân sự: Sau một số trận đầu, nhanh chóng phán đoán chính xác tình huống chiến tranh, so sánh lực lượng địch ta, kịp thời áp dụng phương thức tác chiến chiến lược, chủ động lui quân, không quyết chiến với địch khi chúng còn đang mạnh, bảo toàn lực lượng ta; Không giữ đất, cố thủ Kinh thành, thực hiện *"vườn không nhà trống"* đẩy địch vào tình thế khó khăn khi chúng vào Thăng Long - một Kinh thành trống rỗng, ý đồ chiến lược của địch bị phá sản, ta có điều kiện thuận lợi tổ chức phản công; sau khi củng cố chắn chỉnh lực lượng, chớp đúng thời cơ phản công, bằng một đòn tập kích chiến lược đánh trúng chỗ yếu hại, khiến địch còn đông mà phải vội rút chạy.

Trong cuộc chiến tranh này, Trần Quốc Tuấn đã tỏ ra là một nhà chiến lược - chiến thuật có tài. Về mặt chỉ đạo chiến lược, Trần Quốc Tuấn biết sức mình, sức địch nên kiên quyết bảo toàn lực lượng, dụ địch vào sâu, kéo kỵ binh của chúng vào một địa hình bất lợi - như Đồng bằng Bắc Bộ nhiều sông nước để chiến đấu, triệt nguồn lương thảo và khéo chọn thời cơ phản công, chọn mục tiêu chiến lược để tập trung binh lực thực hành đột kích kiên quyết.

Sau cuộc kháng chiến lần thứ nhất là thời kỳ tạm hòa hoãn suốt 26 năm từ năm 1258 đến năm 1284. Giai đoạn này, ta phải đấu tranh ngoại giao rất phức tạp, gay go. Nhà Trần kiên quyết giữ vững chủ quyền, bảo vệ Tổ quốc và toàn vẹn lãnh thổ, mặt khác lại rất mềm dẻo, linh hoạt trong sách lược để có thể tránh được họa binh đao khi còn có thể và kéo dài thời gian chuẩn bị kháng chiến. Nhà Trần đã phải nhượng bộ một số mặt, như cống nạp, chịu phong vương, thậm chí còn phải nhận một chức giám sát của nhà Nguyên bên cạnh triều đình nước ta. Nhưng trước những yêu sách xấc láo hoặc xâm phạm đến quốc thể thì nhà Trần vẫn kiên quyết, như trói sứ giả của địch rồi đuổi về nước, hoặc rất khôn khéo tìm các lý do để từ chối, chẳng hạn như Vua Trần thác ốm, không chịu sang chầu. Giai đoạn đấu tranh ngoại giao này là một bộ phận hữu cơ của toàn bộ cuộc kháng chiến, nhưng đó là cuộc đấu tranh phi quân sự. Nó cũng thể hiện tư duy chiến lược của nhà Trần *"lấy nhỏ đánh lớn"*, *"lấy yếu chọi mạnh"*, *" lấy ít địch nhiều"* vận dụng phương pháp đấu tranh trong điều kiện có hòa bình.

Cuộc kháng chiến lần thứ hai (Tháng 1 năm 1285 đến Tháng 6 năm 1285)

Từ năm 1258 đến năm 1281, ta đã chủ động thiết lập mối quan hệ bang giao hòa bình với nhà Nguyên.

Song đến năm 1282, nhà Nguyên mượn cớ đi đánh Chăm Pa, mưu đồ xâm chiếm nước ta. Triều Trần triệu tập Hội nghị Bình Than, hội nghị của các vương hầu, tướng soái cấp cao để bàn việc kháng chiến. Hội nghị đã động viên được tinh thần kháng chiến trong tầng lớp quý tộc, quan lại. Vua Trần Nhân Tông giao phó trọng trách tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến cho những hoàng thân quốc thích và tướng soái tài ba, dũng lược. Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải giữ chức Thượng tướng Thái Sư, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn được phong làm Quốc Công Tiết Chế thống lĩnh toàn bộ quân đội. Quân đội nhà Trần đã tổ chức duyệt binh và diễn tập lớn. Quân chủ lực của triều đình và dân binh địa phương, quân của các vương hầu nhanh chóng tăng lên về số lượng và chất lượng. Người có tài năng quân sự từ trong các tầng lớp nhân dân được đề bạt làm chỉ huy quân đội. Bài ***Hịch tướng sỹ*** của Trần Quốc Tuấn đã cổ vũ mạnh mẽ quyết tâm kháng chiến của toàn thể quân sỹ. Được khích lệ, các chiến sỹ tự thích vào cánh tay hai chữ *"Sát Thát"* (giết quân xâm lược Mông Cổ).

Đầu năm 1285, quân thù đến sát biên giới, Hội nghị Diên Hồng được triệu tập. Các bô lão - những đại biểu có uy tín của trăm họ, được Vua mời về Kinh thành để hỏi kế đánh giặc. Các vị đã đại diện cho ý nguyện của toàn dân đồng thanh hô: *"Đánh!"*.

Cuộc kháng chiến lần này được chuẩn bị chu đáo trên các mặt tinh thần, vật chất. Trần Quốc Tuấn bố trí các đơn vị chủ lực về các vị trí chiến đấu. Ở các xóm làng, trai tráng tự vũ trang và thành lập các đội dân binh, sẵn sàng tham gia chiến đấu diệt giặc.

Toàn dân thực hiện kế "*vườn không nhà trống*". Triều đình ra lệnh: "*Tất cả các quận, huyện trong nước, nếu có giặc ngoài đến, phải liều chết mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẩn tránh vào núi rừng, không được đầu hàng…*".

Cuối Tháng 1 - 1285, các mũi tiến công của quân Nguyên bắt đầu qua biên ải. Thế giặc lần này khác nhiều so với lần trước, vì lúc này nhà Nguyên đã chiếm xong Trung Quốc, Cao Ly, đạo quân *"bách thắng"* vừa đông, vừa mạnh. Quân Nguyên tiến công trên 3 hướng chiến lược: - Trên hướng Bắc, Tây Bắc, quân giặc từ Vân Nam sang, tiến theo lưu vực Sông Chảy, do Tướng Naritxuđin thống lĩnh; - hướng Bắc, là quân chủ lực của địch, do Tướng Tôgan (Thoát Hoan) trực tiếp chỉ huy, từ Quảng Tây tiến vào Lạng Sơn - hướng Nam là đạo quân của Toa Đô, từ Chăm Pa tiến công ra vùng Nghệ An, Thanh Hóa.

Thoát Hoan là con trai Hốt Tất Liệt (Khubilai) được phong làm Trấn Nam Vương, giữ chức tổng chỉ huy toàn bộ lực lượng quân viễn chinh. Chỉ tính riêng 2 mũi tiến công trên miền Bắc Đại Việt, quân số của địch đã có tới 50 vạn người (theo ***Đại Việt sử ký toàn thư***).

Vị tổng chỉ huy quân đội nhà Trần - Trần Quốc Tuấn tự đảm nhiệm chỉ huy tác chiến trên hướng Lạng Sơn. Đây là mặt trận xung yếu, rất quan trọng. Tướng Trần Nhật Duật phụ trách hướng Tây Bắc, còn Thượng tướng Trần Quang Khải phụ trách mặt trận hướng Nam.

Trên cả 3 hướng chiến lược, quân ta đều tổ chức đánh chặn địch quyết liệt, sau đó thực hành rút lui chiến lược, bảo toàn lực lượng.

Quân ta tổ chức đánh địch theo từng bước, từng trận, sử dụng nhiều tướng tài chỉ huy các trận đánh nổi tiếng: Phạm Ngũ Lão giữ từ biên giới đến Chi Lăng; Nguyễn Lộc ở Châu Thất Nguyên (Tràng Định, Lạng Sơn). Cả hai tướng đều chấp hành cách đánh chặn, tiêu hao sinh lực địch, hãm chậm tốc độ tiến công của chúng. Trần Bình Trọng chặn đánh địch ở Đa Mạc, ông bị địch bắt và bị giết ngày 26-2-1258, nhưng đã làm cho địch không đủ sức tiến đến Thiên Trường. Trước dụ dỗ của địch, ông trả lời tướng Mông Cổ rằng: "*Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm Vương đất Bắc*".

Nghệ thuật quân sự tài tình của Trần Quốc Tuấn là tổ chức đánh địch khắp nơi, mọi lúc, dùng sức mạnh toàn quân, toàn dân buộc chúng phải tác chiến liên miên; về phía địch không tổ chức nổi một trận đánh quyết liệt nào mang tính chiến lược để tiêu diệt chủ lực của ta. Trần Quốc Tuấn vận dụng nghệ thuật quân sự khôn khéo làm chuyển biến thế trận ngày càng có lợi cho ta, còn quân địch thì bị nhụt nhuệ khí và trở nên mệt mỏi, rơi vào cảnh khốn quẫn, toàn bộ lực lượng bị phân tán, và phải căng ra đối phó bị động. Cánh quân Thoát Hoan bị rải ra từ Lạng Sơn đến Thăng Long thành nhiều trại (cứ 90 dặm lại có một trại quân, 60 dặm một trại ngựa), mỗi trại có 300 quân. Trên hướng Nam, địch cũng rải thành một hệ thống trại, đóng từ Thiên Trường kéo đến Thăng Long.

Tháng 5 - 1285, quân ta tổ chức phản công. Trần Quốc Tuấn tiến quân ra Bắc, dùng cách đánh chia cắt tách đại quân của Toa Đô ra khỏi đại quân của Thoát Hoan, tiến công bất ngờ rất mãnh liệt vào các căn cứ phòng thủ của địch ở Nam Thăng Long. Trên khắp chiến trường, chiến tranh du kích phát triển, dân binh phối hợp với chủ lực tham gia tích cực các cuộc phản công. Quân ta tiêu diệt một loạt hệ thống căn cứ địch ở A Lỗ (Hà Nam hiện nay), Tây Kết (Khóai Châu, Hưng Yên ngày nay), Chương Dương (Thường Tín, Hà Nội ngày nay). Hệ thống phòng thủ của địch trên Sông Hồng bị phá vỡ hoàn toàn. Cùng lúc ta tiến công dữ dội vào Thăng Long, đã diễn ra nhiều trận mai phục lớn ở Sông Cầu, Vạn Kiếp, tiêu diệt vô số quân giặc.

Trần Quốc Tuấn cùng triều đình đã phát động được một cuộc chiến tranh nhân dân, huy động tổng lực toàn dân tham gia kháng chiến, lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch nhiều, kết hợp quân triều đình với quân các lộ và hương binh, thực hành chính sách "*vườn không nhà trống*".

Trong kháng chiến lần này, Trần Quốc Tuấn đã tỏ rõ tài chỉ huy, chủ động đánh địch khi chúng rút lui, tạo nên nghệ thuật *buộc địch phải hành động theo ý mình*. Ông đã tổ chức đánh chặn, không cho địch chạy theo đường về Chi Lăng, rồi còn đánh chặn chúng ở Sông Thương buộc địch phải chạy về Vạn Kiếp. Đúng lúc chúng rút lui qua cầu phao thì rơi vào trận địa phục kích của quân ta. Giặc Nguyên bị đòn phản công mãnh liệt, chết rất nhiều do cầu phao bị đứt. Tiếp đó, quân ta lại chặn đánh từng đoạn từ Vạn Kiếp đến tận biên giới. Cánh quân chủ lực của Thoát Hoan bị tan tác mà Toa Đô không biết. Ngày 11 - 6 -1285, Toa Đô từ Thanh Hóa tiến ra Bắc theo đường thủy Sông Hồng lên đến Hàm Tử, 21-6-1285 đến Tây Kết, 24-6-1285 bị tiêu diệt tại đó. Cánh quân Tây Bắc bị thiệt hại nặng, bỏ chạy về Vân Nam.

Cuộc phản công diễn ra trong hai tháng trời bằng một loạt các trận chiến đấu ở Chương Dương, Thăng Long, Tây Kết, Vạn Kiếp. Hàng loạt các trận chiến đấu ấy đã làm hình thành một loạt chiến dịch có tính chiến lược nằm trong toàn bộ cuộc chiến tranh cả nước và có vai trò quyết định đến thắng lợi của toàn bộ cuộc chiến tranh. Kết quả là quân ta đã đánh bại 60 vạn quân địch. Tính thời gian toàn bộ cuộc chiến tranh là hết sáu tháng. Đây là một cuộc

độ sức giữa hai Quốc gia, giữa hai nền nghệ thuật quân sự. Nghệ thuật quân sự Trần Quốc Tuấn – nghệ thuật của chiến thắng. Khi quân Nguyên vừa kéo đến biên giới, Trần Quốc Tuấn đã có nhận định tình hình, đánh giá địch, và ông đã góp ý với nhà Vua rằng: "*Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức…. Nếu, giặc cậy trường trận, ta cậy đoản binh, lấy đoản chế trường là việc thường của binh pháp. Nếu thấy quân giặc đến ào ào như lửa cháy, gió thổi thì dễ chế ngự. Nếu chúng đi chậm như tằm ăn, không cần của dân, không cần được chóng thì phải chọn tướng giỏi xem xét quyền biến như đánh cờ vậy, tuỳ thời mà làm, có thu được quân lính một lòng như cha con một nhà thì mới dùng được. Vả lại khoan thư sức dân để làm kế bền gốc, sâu rễ, đó là thượng sách giữ nước*".

Qua quá trình thực tiễn phong phú của hai cuộc kháng chiến, nhất là cuộc kháng chiến lần thứ hai, quân dân Đại Việt đã đạt được một nhận thức hoàn chỉnh về phương sách giữ nước. Trong cuộc chiến tranh chống giặc Mông Nguyên tàn bạo, Đại Việt có thể quả quyết rằng sẽ giữ được "*Non sông muôn thuở vững vàng*". Và, Trần Quốc Tuấn đứng đầu cuộc chiến tranh chống Mông Nguyên xâm lược lần thứ ba đã đầy tự tin, ung dung nhận định "*năm nay thế giặc nhàn*".

Cuộc kháng chiến lần thứ ba (Năm 1287 – năm 1288)

Cuộc kháng chiến lần này xảy ra khi đế quốc Mông Cổ đã đạt tới điểm giới hạn trong hành động bành trướng. Qua các lần xâm lược không thành công vào Đại Việt, Nhật Bản, Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt cay cú, điên cuồng tìm mọi cách đánh trả thù. Mũi nhọn tập trung vào Đại Việt. Cũng trong lúc này, trên lãnh thổ mênh mông của đế chế vừa dựng lên, nhà Nguyên rối bận đối phó với các cuộc nổi dậy của nhân dân bị thống trị. Vì vậy, để có đủ số quân đi đánh Đại Việt, buộc chúng phải vơ vét, tổ chức vá víu. Thành phần đoàn quân viễn chinh không thuần nhất, gồm quân Mông Cổ, quân Hán (người Trung Nguyên phương Bắc), quân Tân Phụ (người Trung Nguyên phương Nam), quân người Di ở Vân Nam, quân người Lê ở Đảo Hải Nam, quân người Choang ở Quảng Tây ...Theo ghi chú của ***Đại Việt sử ký toàn thư***, tổng số quân giặc sang đánh Đại Việt lên tới 50 vạn. Ngoài bộ binh và kỵ binh, lần này địch tổ chức một đoàn thuyền chiến hùng mạnh 500 chiếc với gần 2 vạn quân, giao cho Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp chỉ huy. Tránh vận chuyển lương thực trên đường bộ, địch tổ chức đoàn thuyền lương giao cho tên cướp biển Trương Văn Hổ chỉ huy chở 70 vạn thạch lương (số lương thực nhiều gấp 5 lần khi xâm lược Đại Việt lần thứ hai). Ô Mã Nhi chỉ huy đoàn thuyền chiến hộ tống đoàn thuyền lương này.

Tháng 12 - 1287, quân Nguyên tiến quân trên 3 hướng vào đánh Đại Việt.

Hướng Bắc - quân chủ lực, do Thoát Hoan chỉ huy, từ Quảng Tây tiến vào vùng Lạng Sơn của ta. Ngày 25 -12 -1287, chia thành 2 mũi tiến vào Chi Lăng và Lộc Bình - Sơn Động. Sau 4 ngày giặc tiến đến Vạn Kiếp. Tại đây, chúng xây dựng căn cứ, triển khai bố trí chiếm đóng, chờ tiến công Thành Thăng Long.

Hướng Tây Bắc do A Rúc chỉ huy, từ Vân Nam đi theo dọc Sông Hồng tiến vào Đại Việt. Ngày 11-12-1287 giặc đến Bạch Hạc, ngày 19-12-1287 chúng đánh Ải Phú Lương. Trên mặt trận này vẫn do Tướng Trần Nhật Duật chỉ huy đánh chặn quân địch.

Hướng Đông Bắc do các tướng Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp thống lĩnh 500 chiến thuyền, cùng với đoàn thuyền chở 70 vạn thạch lương đã từ Khâm Châu, Quảng Đông theo đường biển tiến vào cửa Sông Bạch Đằng. Rút kinh nghiệm bị thất bại trong các cuộc chiến tranh lần trước, trong đó có một nguyên nhân do thiếu lương thực, nên lần này chúng tổ chức thủy quân vùng mạnh bảo vệ chặt chẽ đoàn thuyền lương.

Tướng Trần Khánh Dư được giao nhiệm vụ đánh cánh quân này. Ông đã chỉ huy trận đánh vô cùng xuất sắc, tiêu diệt toàn bộ đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ tại Vân Đồn, vào đúng thời cơ đoàn thuyền chiến Ô Mã Nhi đã tách khỏi đội hình, vượt lên trước để về hội quân với Thoát Hoan ở Vạn Kiếp. Đoàn thuyền lương không có lực lượng bảo vệ, chịu số phận bị tiêu diệt gọn tại Cửa Lục Đầu, Hòn Gai. Quân địch bị mất hoàn toàn hậu cần tiếp tế chiến lược, lâm vào thế bí.

Mục tiêu tiến công cuối cùng của địch là hạ Thành Thăng Long.

Nghệ thuật quân sự Trần Quốc Tuấn trong cuộc kháng chiến lần này là đánh tiêu diệt địch trên đường chúng rút chạy. Ông sử dụng 30 vạn quân bám đánh địch trên đoạn đường dài 100 dặm, liên tục đánh vào cánh quân Thoát Hoan (ở thời điểm này, cánh quân của Trịnh Bằng Phi không vượt qua được tuyến Đông Bắc cũng trở lại nhập vào cánh quân của Thoát Hoan). Mặt khác, Trần Quốc Tuấn hạ quyết tâm dùng thủy binh và bộ binh tiêu diệt cánh thủy binh của Ô Mã Nhi, và chọn Sông Bạch Đằng làm điểm quyết chiến. Trần Quốc Tuấn đích thân chỉ huy trận đánh, có Tướng Nguyễn Khoái tham gia. Ngày 9 - 4 - 1288 đã diễn ra Trận Bạch Đằng lịch sử. Quân địch muốn lợi dụng nước triều đang xuống để rút nhanh ra biển, nhưng bị quân ta đánh và lừa vào thế trận bố trí sẵn. Đoàn chiến thuyền địch lại bị va vào cọc ngầm, chìm gần hết, vô số lính thương vong. Trận quyết chiến diễn ra trong một ngày. Kết quả là ta bắt sống bọn chủ tướng Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp, Tích Lệ Cơ, tiêu diệt 400 chiến thuyền trong tổng số 500 chiếc.

Cánh quân Thoát Hoan trên đường rút chạy cũng bị quân dân ta chặn đánh liên tục.

Cuộc kháng chiến lần thứ ba của ta giành thắng lợi hoàn toàn. Sau năm 1288, ý chí xâm lược của Mông Nguyên cơ bản bị đè bẹp, đại bại, nền độc lập tự chủ của Đại Việt được giữ vững.

Ba cuộc kháng chiến của triều Trần là những cuộc thử thách lớn nhất, là những cuộc đọ sức quyết liệt nhất trong lịch sử xã hội phong kiến nước ta. Quân Nguyên là một đạo quân xâm lược lớn nhất, hung hãn nhất của Thế kỷ XIII, chúng đã bắt Trung Quốc phải chịu khuất phục, chúng đã tự do hoành hành khắp lục địa Á – Âu. Quân Nguyên bị đánh bại ở Đại Việt, đồng thời cũng bị thất bại trong âm mưu bành trướng xuống Đông Nam Châu Á.

Về mặt nghệ thuật bảo vệ Tổ quốc và nghệ thuật quân sự, Trần Quốc Tuấn đã giải quyết sáng tạo cách đánh tiến công, phản công, phòng ngự, rút lui, tiêu diệt chiến lược và nghệ thuật quyết chiến chiến lược. Ông có cống hiến rất lớn cho nền nghệ thuật quân sự Việt Nam, đặt cơ sở hình thành binh pháp Việt Nam. Ông đã để lại cho đời sau các binh thư quý giá. Ông không những là một vị thống soái lỗi lạc, mà còn là một nhà tư tưởng lớn. Ông có quan điểm biện chứng về quân sự, biết điều kiện khách quan chủ quan, nhận thấy những mâu thuẫn trong chiến tranh và biết cách giải quyết các mâu thuẫn.

Trần Quốc Tuấn là một vị Tướng quốc, là một tướng biết trị quốc, văn võ kiêm toàn, có đạo đức, lòng nhân nghĩa. Ông có tài và đức trị quốc, quy tụ được lòng dân, đoàn kết rộng rãi cả nước, toàn dân, toàn quân và trong lãnh đạo cấp cao. Ông chỉ rõ rằng: "*Tướng mà dùng nhân ái đối với kẻ dưới, lấy tín nghĩa phục nước láng giềng, trên biết thiên văn, dưới thông địa lý, giữa biết việc người, coi bốn biển như một nhà. Đó là tướng chỉ huy cả thiên hạ, không ai địch nổi*".

Trần Quốc Tuấn xứng danh là người anh hùng dân tộc. Ông là chiến tướng, trí tướng, nhân tướng, một danh tướng có đạo đức phẩm chất cao đẹp. Ông là hiện thân của các đức, trí, nhân, dũng, tín, liêm, trung, Trần Quốc Tuấn có công lao to lớn trong 3 cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên đầu Thế kỷ XIII. Khi về hưu, ông sống ở Vạn Kiếp, mất năm Canh Tý (20-8 Âm lịch, tức 5-9-1300), thọ 74 tuổi. Nhân dân đương thời lập đền thờ ông bên chiến trường xưa gọi là Đền Kiếp Bạc, vẫn hương khói cho đến ngày nay.

Đại tá **QUÁCH HẢI LƯỢNG**

11. TOKUGAWA IEYASU VỊ TƯỚNG QUÂN KHỞI ĐẦU CHO SỰ THỐNG NHẤT CỦA NHẬT BẢN (1542 - 1616)



Tokugawa Ieyasu

Khi nói về Tokugawa Ieyasu, những người Nhật Bản không ai là không biết đến 3 bài thơ hài nổi tiếng. Đại ý rằng: "*Nếu có con chim gáy không kêu, đưa cho Nobunaga ông ta sẽ giết nó ngay lập tức, nếu rơi vào tay Hideyoshi thì ông ta làm cho nó phải gáy; còn nếu giao cho Ieyasu thì ông ta sẽ đợi cho đến khi nào nó gáy*". Đó là những bài thơ đề cập đến 3 nhà quân sự sinh ra cùng thời, kế tục nhau trong sự nghiệp thống nhất sơn hà. Song ở họ lại có những tính cách khác nhau. Nobunaga là người gieo hạt; Hideyoshi chăm sóc và Ieyasu là người gặt lúa. Ieyasu là tướng quân đầu tiên của Mạc Phủ Edo, người khai sáng Thành phố Tokyo ngày nay và cũng là người khởi lập Chính quyền Tokugawa kéo dài gần 300 năm - thời gian thanh bình lâu dài nhất trong lịch sử Nhật Bản và chính điều ấy đã tạo ra những tiền đề thuận lợi cho cuộc Cách mạng Minh Trị Duy Tân (1868).

Ieyasu sinh năm 1542, tại miền Tây xứ Mikaha (nay là Tỉnh Aichi), còn nhỏ gọi là Takechi Shio. Ông nội là một lãnh chủ nhỏ, có thành bang tại Okazaki thuộc Mikaha. Đến đời bố của Ieyasu gặp phải Imagawa Yoshimoto đang lúc cường thịnh, tiến sang thôn tính Mikaha, nên đã buộc phải gửi Ieyasu làm con tin cho Yoshimoto ngay từ khi 6 tuổi để lấy chỗ nương nhờ. Tương truyền, tổ tiên Ieyasu vốn là phân chi của dòng quý tộc lừng danh Fujiwara, nên khi đến với Yoshimoto đã mang danh là Fujiwara Motoyasu. Sau đó lại khai trở về dòng tổ phụ là Matsudaira. Năm 1563, khi lên kế vị cố chủ Yoshimoto, kết nghĩa đồng minh với Oda Nobunaga lại bỏ tên Motoyasu để gọi là Ieyasu. Ba năm sau, một lần nữa cải họ thành Tokugawa để từ đấy gọi là Tokugawa Ieyasu. Cho đến nay, con cháu vẫn giữ tộc danh Tokugawa Ieyasu. Ông là người văn võ song toàn. Từ khi đi ở cho Yoshimoto, Ieyasu đã được chủ hết lòng tín nhiệm. Vì vậy đến năm 19 tuổi (1560) Ieyasu được chủ kết nạp vào hàng ngũ gia thần, cho trở về trấn giữ Thành Okazaki, quản lý cả xứ Mikaha. Đây chính là đất đai của ông cha, nên một mặt, Ieyasu đem cả tùy thuộc trong nhà xin làm gia nhân cho Yoshimoto, tuyên thệ đạo chủ tòng, nhưng mặt khác vẫn rắp tâm giành lại. Và đấy là thủ đoạn mưu lược để chủ khỏi nghi ngờ nhằm yên thân củng cố thế lực ở vùng Mikaha. Về đối ngoại, ông ta hết lòng cư xử tốt trong nội bộ, nhẫn nại chờ thời.

Ngay sau đó, Yoshimoto tử trận. Lấy danh nghĩa bảo vệ cơ nghiệp của chủ, Ieyasu nắm thêm vùng Tohotafumi (nay thuộc Shizuoka), chặn bước tiến của tướng lĩnh số một lúc bấy giờ là Oda Nobunaga, rồi hai người kết nghĩa đồng minh.

Đến 1582, thế lực của Ieyasu đã lan gần khắp vùng Đông Bắc Tokaido.

Sau sự kiện Nobunaga bị kẻ bề tôi làm phản, sát hại năm 1582, Ieyasu đưa quân giúp em trai Nobunaga là Oda Nobunaga để nhân cơ hội dòm ngó lãnh địa của Hideyoshi - người đã trị tội kẻ sát hại Nobunaga và kế nghiệp ông. Nhưng rồi tự nhận thấy thực lực còn kém, nên Ieyasu phải xin Hideyoshi cho hòa và chịu phận dưới.

Đến 1590, nhờ có công giúp Hideyoshi đánh bại dòng Tojo nên được cắt phong một khu vực rộng lớn thuộc vùng Kanto. Đến đây, Ieyasu chuyển căn cứ chính từ Thành Okazaki về Làng Edo, mở mang thành quách, tập trung quan lại, chiêu mộ dân binh, làm thủ phủ cho vùng Kanto. Sau đó, Ieyasu và con cháu đóng đô suốt gần 300 năm tại đây và trở thành Thủ đô của nước Nhật Bản hiện đại kể từ thời Minh Trị Duy Tân 1868.

Năm 1592, Ieyasu đã không tham gia cuộc xuất quân đánh chiếm Triều Tiên của Hideyoshi, chỉ chăm chú củng cố vùng Kanto để đợi thời cơ. Mùa Hạ năm 1598, Hideyoshi lâm bệnh phải vời Ieyasu đến đứng đầu Ủy ban Ngũ đại lão, giúp con trai là Hideyori. Tháng 8 năm đó, Hideyoshi qua đời. Mượn tiếng là đỡ đầu Hideyori, nhưng thực tế, Ieyasu trở thành người nắm toàn bộ quyền binh. Hơn nữa, sau cái chết của Hideyoshi, nội tình phái này trở nên lục đục. Ieyasu thấy cơ hội chiếm đoạt ngôi bá chủ đã đến liền quyết tâm thanh toán các đối thủ.

Năm 1600, sự nghiệp thống nhất Nhật Bản của Ieyasu được quyết định bởi trận quyết chiến chiến lược ở Sekughara nằm giữa Kyoto và Nagoya ngày nay. Phía Ieyasu đánh tan liên quân của các thủ lĩnh đối lập phía Tây, tạo nên hình thái nước Nhật bây giờ.

Để hợp pháp hóa uy quyền của mình, Ieyasu nhờ Thiên hoàng ban chức Chinh di Đại tướng quân (năm 1603), lập Mạc phủ tại Edo. Sau khi thấy mọi việc đã tạm yên, Ieyasu nghĩ ngay đến việc thu vén cho đời sau bằng cách nhường ngôi Chinh di Đại tướng quân - đứng đầu Mạc phủ cho con trai là Tokugawa Hidetake vào năm 1605, rồi lánh về vùng Suruga, (thuộc Shizuoka) quan sát thiên hạ và cách trị quốc của con trai để khuyên bảo.

Tuy nhiên, vợ con Hideyoshi vẫn còn mang hận, ngầm tổ chức lực lượng đối lập, chờ thời cơ giành lại cơ nghiệp đã mất. Sau một thời gian đánh lạc hướng để dòng họ này tập trung tiền của xây dựng chùa chiền, mùa Đông năm 1614, Ieyasu cho con dẫn đạo binh đánh thẳng vào Thành Osaka - căn cứ của dòng họ Hideyoshi. Do tương quan lực lượng, hai bên đành giảng hòa. Mùa Hạ năm sau, mặc dầu đã 74 tuổi, Ieyasu vẫn trực tiếp cầm quân đánh Thành Osaka lần thứ hai, buộc gia đình Hideyoshi phải tự vẫn. Tất cả các thủ lĩnh miền Tây đứng về phía đối nghịch đều bị trảm quyết.

Để nêu gương cho binh sỹ, Ieyasu luôn đi đầu hàng quân xung trận nên đã bị thương. Tháng 3 -1616, ông được phong chức Thái Chính Đại thần, nhưng do không hồi phục được sức khỏe, ông qua đời ít ngày sau đó (17 - 4 - 1616).

Di thể của ông mai táng ở Núi Kunozan thuộc xứ Suruga theo di chúc. Nhưng một năm sau được chuyển tới Đền Toshogu Nikko (thuộc Tỉnh Tochigi). Đó là ngôi đền được trang trí xa hoa, rộng rãi thuộc loại bậc nhất Nhật Bản. Tuy có lăng ở bên ngoài, nhưng thi hài của ông được bảo quản ở hậu cung của tòa điện chính.

Do công lao của Ieyasu, một mặt đã thống nhất quyền hành của Mạc phủ, truyền cho con cái trị vì gần 300 năm, mặt khác quan trọng hơn là gỡ cho nước Nhật thoát khỏi cảnh máu xương thê thảm do nội chiến gây ra, nên ông được coi là một trong những vĩ nhân của đất nước. Hơn 220 đền thờ Ieyasu được dựng lên trong khắp đất nước Nhật Bản để mãi mãi nhớ về ông - một tướng lĩnh tài ba, một nhà chính trị lỗi lạc, giống như người Việt Nam chúng ta thờ Đức Thánh Trần vậy.

PGS. TS **ĐẶNG XUÂN KHÁNG**

12. CROMWEL (OLIVIER) [1] (1599 - 1658)



Cromwel

Cromwell xuất hiện trên chính trường nước Anh vào 1640 khi ông được bầu vào Nghị viện. Tại đây, ông lập tức chứng tỏ mình là một người rất năng động. Ông đã đứng vào phái cứng rắn trong Nghị viện nước Anh, chống lại chế độ độc tài quân chủ và quyền uy của Giáo hoàng. Ông chủ trương xây dựng lực lượng quân sự để đối phó với cuộc nội chiến lần thứ nhất (Tháng Giêng - 1642). Cuộc nội chiến xảy ra đã lập tức thể hiện tài năng quân sự đặc biệt nổi bật của Cromwel. Sau khi tự mình xuất kinh phí để tổ chức và nuôi dưỡng trung đoàn mang tên

1. Mục này trích trong cuốn ***Mười Danh Tướng*** *(Nxb Văn hóa - Thông tin, 1994). B.B.S*

"Côtes de fer" (Sườn Sắt) gồm 1000 binh sỹ có khả năng tác chiến và kỷ luật cao, đầu năm 1643, ông lập thêm đội quân của Hiệp hội các quận phía Đông (Easter Association) và là Trung tướng chỉ huy các lực lượng mới được thành lập.

Với ưu thế tuyệt đối của đội kỵ binh thiện chiến, ông lập tức giành chiến thắng ngay trong trận đánh ở Marston Moor (Tháng 7 - 1644). Trong cuộc khủng hoảng ở nước Anh vào mùa Đông 1644 - 1645, Cromwel là thủ lĩnh của những người trung lập. Thành công lớn nhất của ông vào lúc đó nhằm xóa bỏ những mối bất hòa trong quân đội là mệnh lệnh *"hãy quên mình"* (Tháng 4 - 1645) mà Cromwell là một tấm gương mẫu mực nhất.

Ngay sau đó, ông được giao nhiệm vụ chỉ huy đội quân kỵ binh với một lực lượng hùng hậu trong *"quân đội kiểu mới"* (l'armée nouveau modèle) và đã chiến thắng oanh liệt ở Naseby (Tháng 6-1645). Đảng Quân chủ bị thất bại và uy tín của Cromwell được tăng lên gấp bội trong lực lượng vũ trang.

Cromwell hy vọng vào một giải pháp hòa bình, để cuối cùng có thể hạn chế bớt quyền lực quân chủ và sớm giải thể chế độ Nhà thờ, hạn chế bớt quyền hành của Quốc hội hoặc không tạo ra một chế độ Nhà thờ Nhà nước mới (nouvelle Eglise d'Etat).

Đa số Quốc hội kịch liệt chống lại giáo phái và quân đội.

Trong khi Cromwell đứng về phía quân đội và chống lại mạnh mẽ những kẻ chủ trương san bằng tất cả thì cuộc nội chiến lại xảy ra, vào năm 1648. Do được lợi thế vì phe chống đối ông bị phân hóa, chia rẽ, Cromwell đã giành thắng lợi dễ dàng. Trước tình thế một bên là đa số Nghị viện chống đối quân đội và một bên là sự say mê cuồng nhiệt trong chiến đấu của quân đội, Cromwell buộc phải có những quyết sách đúng đắn. Tháng 12 - 1648, Cromwell quyết định chấm dứt mọi âm mưu bằng một hành động khẩn trương mau lẹ, đưa ra khỏi các viện của Quốc hội phần lớn những kẻ chống đối; số còn lại hình thành một Nghị viện phần cuối (Croupion); loại bỏ Thượng viện và kết án tử hình Vua Charles Đệ nhất vào Tháng 1 - 1649.

Cuối năm 1649, những kẻ chủ trương san bằng tất cả cũng bị Cromwell loại bỏ.

Nước Anh bấy giờ chỉ còn lại hai cơ quan quyền lực là Nghị viện phần cuối và Hội đồng quân đội, trong đó Cromwell là thành viên chủ chốt của cả hai cơ quan và nổi lên như một nhân vật có thế lực nhất - một chúa tể thực sự.

Tuy nhiên, ông còn phải vật lộn đối phó để duy trì chế độ mới và giữ cho nó tồn tại. Trước hết, cần phải chinh phục Irlande và Ecosse. Trong hai năm 1650 - 1651, Cromwell thân chinh đánh chiếm Irlande và con rể ông là Ireton đã hoàn tất công việc này.

Tháng 9, Tháng 10 - 1649, Drogheda Wexfdond bị đánh chiếm và bị triệt hạ, khoảng 1 vạn dân Irlande hoặc bị tàn sát, hoặc bị đem bán làm nô lệ. Huân tước Nghị viện Fleetwood được giao cai quản hòn đảo này vào năm 1654 - 1655, đã tịch thu và chia lại hơn một nửa đất đai và đẩy những người bị cướp đoạt sang Connacht. Xứ Ecosse theo đạo Tin Lành đã nhận theo Charles II, quân đội bị đánh bại ở Dunbar (1650) và ở Worcester (1651), còn vị lãnh chúa đã buộc phải đi đày. Lãnh thổ Ecosse bị sát nhập vào Common Wealth.

Cromwell rất muốn có một sự liên minh trên biển với các cường quốc Tin Lành song lại mâu thuẫn với việc ông đã đưa ra Nghị viện nước Anh thông qua một định ước về hàng hải, trong đó các hải cảng của Anh chỉ cho phép các tàu thuyền của nước Anh ra vào mà thôi. Mâu thuẫn đó đã lôi cuốn Cromwell vào một cuộc chiến đấu mới chống lại các tỉnh được hợp nhất (7 tỉnh cũ thuộc Hà Lan ngày nay).

Hạm đội hùng mạnh của nước Anh do Cromwell tổ chức và chỉ huy đã cho phép nó đương đầu với cuộc chiến và thắng lợi cuối cùng của nó đã cho phép nước Anh trở thành một đại cường quốc trên biển.

Với những chiến tích vang dội và một công cuộc cải tổ nội chính đẹp đẽ, Cromwell vẫn chưa cho phép ông được an tâm. Trong khi Nghị viện dù đã được thanh lọc, vẫn còn tỏ rõ những thái độ chống đối buộc Cromwell lại một lần nữa cho quân lính đuổi các thành viên của nó ra ngoài, đồng thời giải tán luôn cả Hội đồng Nhà nước. Thay vào đó là một Hội đồng gồm bảy quân nhân và ba dân sự. Hội đồng mới này đã yêu cầu các tập thể tôn giáo bầu ra một *"Nghị viện nhỏ"* (Petit Parlement) được gọi là *"Nghị viện Barebone"*, gồm những người mới được chọn lọc bầu ra, song họ rất thiếu kinh nghiệm và năng lực nên đã nhanh chóng biến mất trên chính trường nước Anh (Tháng 7, Tháng 10 - 1653).

Sau đó, Cromwell được nhận danh hiệu Huân tước bảo quốc và giữ quyền thống lĩnh cùng với một Hội đồng Nhà nước gồm hai mươi mốt thành viên.

Tuy vậy, những sự chống đối ngày một tăng lên cùng với sự bất hòa trong nhóm cầm quyền đã buộc vị bảo quốc phải có một Chính phủ cứng rắn. Trên thực tế, Cromwell phải giấu danh một vị lãnh chúa để điều khiển một Chính phủ quân sự độc tài. Đó cũng chính là lý do dẫn đến cuộc khủng hoảng ở trong nước và các thuộc địa.

Tình thế đã buộc Cromwell phải giải tán Quốc hội và giao cho quân đội cai quản đất nước. Ông chia

nước Anh thành các khu vực quân sự và giao cho mười bốn viên Thiếu tướng cai trị. Bằng tất cả mọi nỗ lực của mình, Cromwell đã chứng minh rằng sự nghiệp do ông chiến đấu và xây dựng đã có những thành công to lớn; mặc dầu có sự chống đối quyết liệt của Quốc hội và những mưu phản nằm ngay trong phái những người quân chủ.

Cromwell đã lập lại trật tự tại ba Vương quốc, xây dựng một nền cai trị kiểu mới, ghi một dấu ấn phát triển tốt đẹp trong lịch sử Vương quốc Anh. Ông đã thực hiện một sự khoan dung rộng rãi đối với tôn giáo, đồng thời đưa lực lượng quân đội và hải quân Anh đến một đỉnh cao chưa từng thấy trước đó. Cromwell cũng tìm tòi mọi biện pháp để phát triển sức mạnh về kinh tế của đất nước bằng nhiều hiệp định thương mại với các Quốc gia lân bang, mặt khác cũng khẳng định những thế mạnh trên biển của Anh với Tây Ban Nha và Pháp. Ngay ở vùng Biển Địa Trung Hải và Antilles sự chống đối với Tây Ban Nha một cách không khoan nhượng càng khẳng định uy quyền của Cromwell. Đó là những lý do chính đáng để Pháp và Tây Ban Nha phải coi trọng.

Những thành công của Cromwell đã dẫn đến việc ông được phong Vương và trao vương miện; nhưng để tránh những đột biến trong quân đội, Cromwell đã không nhận sắc phong.

Sau đó, ông tiếp tục tăng cường quyền uy của mình trong quân đội bằng việc liên minh với Pháp để đánh Tây Ban Nha (năm 1657). Và chính những chiến công ở vùng Dunes (Tây Ban Nha) chủ yếu do quân đội Anh quốc giành được, càng làm nổi bật vị trí chỉ huy của Huân tước bảo quốc Cromwell.

Trên cơ sở quyền uy của mình, ông đã sáp nhập Dunkerque vào Liên hiệp Anh, tạo nên chiếc cầu nối thuận tiện với đất liền.

Với một cuộc đời chinh chiến và trải qua quá nhiều biến động trong hoạt động chính trường, Cromwell đã bị kiệt sức nhanh chóng và qua đời vào Tháng 9 - 1658. Con trai ông là Richard được chỉ định làm người kế nghiệp.

Chính thể bảo quốc do Cromwell tạo dựng bằng tài năng quân sự và chính trị của mình, tuy ngắn ngủi nhưng đã đánh dấu một thời kỳ quyết định trong lịch sử phát triển của Vương quốc Anh. Từ đó, không một thế lực nào mà nó từng chống lại như nền quân chủ, chế độ Nhà thờ, và giai cấp quý tộc hy vọng tìm lại được sức mạnh trong quá khứ.

13. FRÉDÉRIC ĐẠI ĐẾ (1712 - 1786)

Vua Frédéric II (*Phrêđêrich II*) của nước Phổ là một trong những Hoàng đế lừng danh nhất của Thế kỷ XVIII. Đối với nước Phổ, sự nghiệp của ông thật to lớn cả về quân sự, ngoại giao và về quản lý Nhà nước, cũng như giữ nước, dựng nước và thống nhất đất nước. Vào thời kỳ này, ở Châu Âu các thế lực phong kiến đã phát triển đến đỉnh cao và trên chiến trường Châu Âu đang diễn ra liên tiếp nhiều cuộc chiến tranh tranh giành đất đai giữa các thế lực phong kiến. Frédéric II đã đưa đất nước Phổ vượt qua nhiều cơn sóng gió. Ông đã thống nhất được nước Phổ và xây dựng nước Phổ thành một vương quốc hùng mạnh vào bậc nhất ở Châu Âu thời bấy giờ.



Frécéric Đại đế

Frédéric II là con một Hoàng tử kế vị Vua Phổ (sau này cha ông lên ngôi Vua từ 1713 - 1740, tức là Vua Frédéric Guillaume I (*Phrêđêrich Guyôm I*).

Ông sinh năm 1712 ở Berlin. Nhũ mẫu là bà De Rocoubs (*Đờ Rôcunlơ*) và Thái phó là ông Duhan de Jandun. Nhờ hai người dạy dỗ, Vua Phổ tương lai được học tiếng Pháp, tiếp thu nhanh và rất ham thích thưởng thức ngôn ngữ và văn học Pháp. Điều này đã dẫn đến một sự bất đồng giữa Vua cha và Hoàng tử. Vua cha Frédéric Guillaume thì thấm sâu những nghĩa vụ làm Vua và chăm chú tìm mọi cách hoàn thành các nghĩa vụ ấy. Ông cho rằng: "*Phải gắn liền với thực tế, phải làm sao để có một đội quân mạnh và có tiền của dồi dào*"...

Nhưng ông Hoàng trẻ thì lại không bị thu hút vào các sinh hoạt quân ngũ; trái lại chỉ bận tâm vào ca nhạc và văn thơ. Vua cha cho rằng một Hoàng tử như thế là không xứng đáng. Từ năm 1727, mối bất hòa giữa Vua cha và Hoàng tử trở nên gay gắt. Vua cha dùng mọi cố gắng kể cả lăng nhục để đánh quỵ tính ngang bướng của con trai khiến Hoàng tử phải tính chuyện bỏ trốn vào năm 1730. Nhưng cuộc chạy trốn bất thành. Vua cha bắt được ông ở vùng Wesel (*Oesen*) ngày 12 - 8 - 1730 và giam ông ở Kustrin (*Quýtstorin*). Tại đây, Hoàng tử phải chứng kiến cuộc hành hình người đồng lõa với mình là Kate (*Katơ*).

Sau tấn bi kịch này, Vua cha chuyển sang dạy chính trị cho Hoàng tử. Thoạt đầu Frédéric được giao làm việc ở phòng chiến tranh và phòng quản lý tài sản đất đai của nhà Vua ở Kustrin. Ở đó Hoàng tử đi sâu nghiên cứu về guồng máy cai trị của nước Phổ. Đến năm 1732, Hoàng tử được phong hàm Đại tá và được giao chỉ huy một Trung đoàn ở Kustrin. Ông lại được làm quen với một cột trụ khác của Quốc gia là quân đội. Năm 1736, Vua cha cấp cho ông Hoàng lãnh địa Rheinsberg (*Ranhsbéc*), gần Kustrin. Thế là trong khi vẫn thừa hành đầy đủ mọi chức trách quân sự, Frédéric có điều kiện để lập ngay trong lâu đài

của mình một triều đình riêng thực sự. Ở đây chỉ được nói tiếng Pháp. Đến năm 1736, ông bắt đầu trao đổi thư từ với nhà văn Voltaire (*Vônte*). Cũng trong thời gian này, ông theo dõi chặt chẽ tình hình Châu Âu. Ngày 31 - 5 - 1740, Frédéric lên ngôi với ý thức đầy đủ về thực trạng và những khả năng của Vương quốc.

Mấy năm sau, Hoàng đế Pháp Charles (*Sáclo*) VI qua đời và Nữ hoàng Marie Thérèse (*Mary Téredo*) lên ngôi. Đây là cơ hội tốt cho Vua Frédéric thực thi những biện pháp mà trước đây Vua cha đã kiên trì chuẩn bị. Ngày 16 -12 - 1740, ông cho quân chiếm đóng vùng Silésie (*Silédi*). Nhưng vào mùa Xuân tiếp theo, quân đội Phổ chỉ đủ sức đẩy lùi cuộc phản công của quân Áo, chủ yếu là nhờ vào sự gắn bó chiến đấu hiệp đồng của quân sỹ Mollwitz (*Môn-vít*) ngày 10 - 4 - 1741. Lợi dụng việc nước Pháp liên kết với xứ Bavière (*Bavierơ*), Frédéric tiến quân vào Bohéme (*Bôhêmmơ*), chiến thắng ở Choûsitz (*Chôtusít*) ngày 17 - 5 - 1742. Thế là với hòa ước sơ bộ ký ở Breslau (*Bơrétslau*) ngày 11 -6, Frédéric thực hiện được ý đồ chiếm đóng xứ Silésie. Còn đối với nước Áo, Frédéric coi đó chỉ là một hòa ước tạm thời để ông rảnh tay diệt những kẻ thù khác của nước Phổ. Frédéric một lần nữa lại cho quân tiến cận đất Pháp và đất Bavière, và ngày 17 -8 - 1744, ông tiếp tục tiến công. Các chiến thắng Hohenfriedberg (*Hôhenphriétbe*, 3-6-1745), Soor (*Sôơrơ*, 30 - 9) và Kesseldorf (*Kétsenđoóc*, 15 -12) đã bảo đảm cho Vua Phổ chiếm giữ đất Silésie chắc chắn hơn (Hiệp ước Đrétsđơ, 15 -12 -1745). Vua Frédéric có được trên 10 năm (1745 - 1756) để hoàn thiện bộ máy cai trị và xây dựng quân đội với những kinh nghiệm đã rút ra từ hai cuộc chiến tranh Silésie trước đây. Thời kỳ này cũng là thời kỳ rực rỡ của đất Sanssouci (*Sângsusi*) và đất Pốtsđam, với những tác phẩm của nghệ thuật Rôcôcô; ở đây triều đình đã làm sống lại cảnh cung đình huy hoàng của Hoàng tử kế vị Rheinsberg (*Reinsbéc*). Thời gian này, nhà Vua cũng không xem thường công việc ngoại giao. Nước Áo đã liên kết được với nước Nga, đang tìm cách nhích lại gần nước Pháp. Như vậy, họ sẽ tạo được những điều kiện thuận lợi để đoạt lại vùng Silésie; nước Anh lúc ấy còn do dự trong việc liên kết với Phổ. Trong thâm tâm, Vua Frédéric cũng rất e ngại mình sẽ bị cô lập. Quả nhiên, vào năm 1756, họ đã đi đến ký kết được với nhau bản Thỏa ước Whitehall (*Oaitohôn*, 16 -1). Còn Vua Pháp, Louis (*Luì*) XV, đã quyết định ký kết với nước Áo Hiệp ước Versailles (*Vécxay*, 1 -5). Đến ngày 29 - 8 - 1756, các binh đoàn quân Phổ liền tràn ngập xứ Saxe (*Sácxơ*); cuộc *chiến tranh bảy năm* bắt đầu và cũng là thời kỳ khó khăn cực kỳ đối với Vua Frédéric II. Nước Anh thì thờ ơ, chỉ chú ý đến chiến cuộc diễn ra trên biển, còn trên bộ chỉ chú ý đến việc phòng thủ Cânơ Hanovre (*Hanôvrơ*) là nơi mà nhà Vua Anh là Georgess (*Giooócgiơ*) II đang trị vì với tư cách là "*quan Tuyển hầu*"[1] của cảng này. Nếu người Pháp chỉ giới hạn hành động của họ vào việc chinh phục các đất đai phía Tây của nước Phổ (trừ cuộc tấn công của ông Hoàng Soubise (*Subiđo*) năm 1757 thì như vậy buộc Vua Frédéric vẫn phải chống đỡ trực diện và cùng một lúc với hai đối thủ đáng gờm ở phía Đông là Nga và Áo. Quân Nga và Áo lại đang tàn phá đất Phổ, ở vùng Brandebourg (*Brăngđobua*) và Silésie. Lúc này, cơ nghiệp binh đao của nước Phổ lúc này xem ra thật là chao đảo, bấp bênh. Năm 1757, Vua Frédéric bị thua ở Kôlin (18 -6) thắng ở Rossbach (*Rốsbách*, 5 -11) và ở Leuthen (*Lauthen*, 5 -12); nhưng một viên tướng của ông lại bị các đạo quân Nga đánh bại ở Gross Jagersdort (*Gorốt Giaghécđoóc*, 30 - 8). Quân Nga đã chọc thủng phòng tuyến, tiến vào chiếm đóng được Berlin trong mấy ngày. Năm 1758, Frédéric lại vấp phải hai trận: thua quân Nga ở Zorndorf (*Giooócđópphơ*, 25 - 8) rồi lại thua quân Áo ở Hochkirch (*Hốtchôkiếc*, 14 - 10). Năm 1759, quân Phổ lại bị quân Nga đè bẹp ở Kunersdorf (*Quynécđoóc*, 12-10). Năm 1760 quân Phổ đánh thắng quân Áo ở Liegnitz (*Lichnít*, 15-8) và ở Torgau (*Toócgâu*, 3-12); thế nhưng quân Nga lại chiếm được Berlin lần thứ 2. Năm 1761 Vua Frédéric lại phải cơ động lực lượng để tránh giao chiến và vì thế đành để mất hai pháo đài quan trọng là Schweidnitz và Kolberg (*Suêitnít và Côn bếc*). Vào năm sau, xảy ra một sự việc khác thường: Nữ hoàng Nga Élisabeth (*Êlizabét*) chết ngày 5-1-1762, Hoàng tử kế vị là Vua Pyotr III lại là người rất sùng nước Phổ; thế là Vua Nga vội vàng kết thúc chiến tranh bằng hòa bình (5-5) còn nước Áo sau khi bị Vua Frédéric đánh bại ở Burkersdorf (*Buyakécđoóc*, 21-7) và ở Reichenbach (*Rây chenbách*, 16-8) cũng đành phải chấp nhận cuộc đàm phán. Với Hiệp ước Hubertsburg (*Hubécbuốc*, 15-2-1763), nước Áo một lần nữa lại phải từ bỏ đất Silésie cho nước Phổ chiếm đóng.

Đến lúc này, nền kinh tế Vương quốc Phổ đã bị kiệt quệ nặng nề.

Những năm tháng hòa bình tiếp theo được dành để tái thiết các vùng bị tàn phá và xây dựng lại quân đội.

Mặc dù nước Áo đã liên kết với Nga nhưng Frédéric vẫn nghi ngờ tham vọng của Nữ hoàng Nga Cathrine II (*Katerina II*) đang nhòm ngó Ba Lan. Trong các cuộc đàm phán ở Neisse (*Néitse*, 1769), ở Neustadt (*Nostát*, 1770), Frédéric đã lôi kéo được Vua Joseph II (*Giôđép II*, Áo) ngả theo giải pháp

1. Quan "Tuyển hầu": Quan cai trị do hội nghị các quý tộc bầu ra để cai quản một xứ nào đó. B.T.

"*phân chia đất đai trong hữu nghị*". Còn Nữ hoàng Catherine II buộc lòng phải chấp nhận hòa giải. Trong cuộc phân chia đất đai năm 1772, Frédéric được nhận địa hạt Giám mục de Varmi (*đờ Vácmi*), nằm lọt giữa đất Phổ cùng với vùng hạ lưu Sông Vistule (*Vitstuyn*), trừ đất Thorn (*Thoócno*) và Danzig (*Đăngdít*). Vùng này được mang tên "*miền Tây Phổ*". Thế là nước Phổ đã liên kết được toàn bộ 3 vùng của đất nước: Vùng Brandebourg - Poméranie và Silésie.

Lúc này, nước Áo vẫn là một đối thủ mà Vua Frédéric sắp phải đối đầu. Ngày 31 - 12 - 1777, quan "*Tuyển hầu*" xứ Bavière chết. Vấn đề ai sẽ thừa kế đất này được đặt ra. Trong lúc đó, Vua Áo Joseph II lại rất thèm muốn vùng hạ Bavière. Vua Phổ liền quyết định chống lại "*tính tham lam vô độ của Áo*". Ngày 5 - 7 - 1778, quân Phổ chủ động đánh chiếm đất Bôhêm nhưng đã bị chặn lại. Tại Hội nghị Tétschen (1779), Pháp và Nga làm trung gian hòa giải, chỉ phân cho Áo một mảnh đất nhỏ là "*Quận In*" cho nên Vua Áo vẫn chưa chịu từ bỏ nhòm ngó vùng Bavière. Năm 1785, Frédéric đứng ra tổ chức "*Liên minh các ông Hoàng (Furstenbund) vì sự tự do Giécmanich*", sáng kiến chính trị cuối cùng của cuộc đời Frédéric. Nhà Vua từ trần sau đó ít lâu ở Thành Sans Souci (Thành "*không có lo âu*").

"*Frédéric Đại đế*", danh hiệu vinh dự ấy đã được dành cho "*triết gia mang vương miện*" cũng như cho "*người chiến thắng nước Áo và các nước liên minh với Áo*". Không còn nghi ngờ gì nữa, trong khi mọi người đều tin rằng Frédéric đã mất hết cả rồi, thì nhà Vua đã chống cự quyết liệt trong sáu năm ròng rã (1757 - 1762) bằng những đòn giáng trả chí mạng để không bao giờ bị gục ngã. Cuộc kháng chiến kiên cường bất khuất của nước Phổ dưới sự điều khiển tài ba của Frédéric đã nâng nhà Vua lên tầm vóc xứng đáng với danh hiệu cao quý: *Đại đế*.

Đại đế có trong tay một công cụ rất sắc bén là quân đội Phổ. Vua cha Frédéric Guillaume I đã từng đưa tổng quân số từ 45000 lên 76000 người, một con số khá lớn so với dân tộc ít ỏi 2,2 triệu người của cả Vương quốc. Vua Frédéric II lại còn mạnh tay hơn: Ngài đã nâng quân số lên 195000 so với dân số 5,7 triệu. Binh lính gồm những người ngoại quốc, trên khắp Châu Âu , được tuyển mộ bằng cách dụ dỗ lôi kéo và cả bằng luật bắt buộc đi lính, được ban hành năm 1733. Tầng lớp quý phái phải phục vụ nhà Vua dưới hình thức đưa con em vào làm sỹ quan chỉ huy.

Còn Frédéric, bao giờ trong chiến tranh cũng đứng ở đầu hàng quân, cả trong những lúc gay cấn cũng như khi thắng lợi. Ngài đã rút ra được bài học khá sâu sắc trong Trận Mollwitz. Đối với ngài trong chiến tranh, mục đích tiêu diệt sinh lực địch còn quan trọng hơn gấp bội mục đích đánh chiếm hay phòng giữ trận địa. Như vậy, phải tiến công ngay trên đất địch, nắm chắc quyền chủ động chiến trường, chọn đúng điểm then chốt và tập trung tối đa lực lượng để đánh đòn quyết định. Những nguyên tắc tác chiến này đã từng được áp dụng thành công trong trận đánh ở Rosbach (*Rôsbachs*) và nhất là ở Leuthen.

Trong 46 năm trị vì (1740 - 1786), Frédéric đã thi hành một chính sách cai trị cứng rắn. Trước hết, Frédéric đã tỏ ra là một nhà Vua chuyên chế độc đoán. Không một ai có thể cưỡng lại ý chí của người: Chính quyền các tỉnh không có quyền hành gì. Nhà dòng đạo Tin Lành hay đạo Thiên chúa đều phải chịu sự quản lý giám sát chặt chẽ; giới quý tộc phải gắn bó với nhà Vua vì con em họ làm sỹ quan trong quân đội; các viên chức Nhà nước không phải là "*quan tại gia*" theo trách nhiệm của mình nữa (như ở Pháp). Các bộ trưởng, các cố vấn như ông Podewils (*Pôtđovin*), Hertzberg quan chức về ngoại giao, Nam tước Cocceji (*Côcxêđi*) về tư pháp, quan Chánh văn phòng Eichel (*Âysen*) - các quan chức này chỉ có một số quyền hạn theo phạm vi được nhà Vua giao cho họ. Các quan cai trị chẳng qua chỉ là những người thừa hành ý chí của nhà Vua mà thôi.

Nhà Vua Frédéric có phải là một nhà lập pháp không, trong khi người đương thời cũng đã từng tán dương ngài như vậy? Rất có thể ông cũng có ý định gắn tên mình vào một bộ luật nào đó do quan Chưởng ấn Cocceji biên tập; nhưng bộ luật này đã bị bỏ dở nửa chừng sau khi quan Chưởng ấn mất (1755). Một trong những mục đích của nhà Vua là nhằm cải thiện đời sống của người nông dân với ý định biến họ trở thành các chủ đất, có đầy đủ quyền thừa kế hợp pháp ruộng đất. Nhưng nhà Vua vấp phải những luật lệ vốn đã có xưa nay và nhất là đụng chạm đến những quyền lợi sát sườn của giới quý tộc; trong khi các con em của họ lại đang cần để bổ sung và phát triển đội ngũ sỹ quan chỉ huy quân đội của nhà Vua. Vì các lẽ trên mà công cuộc cải cách nông thôn của nhà Vua thực hiện chưa triệt để.

Frédéric Đại đế là một vị Vua nổi tiếng của nước Phổ. Mỗi chủ trương hành động của vị Vua này đều vì uy danh của nước Phổ, tất cả đều phục vụ lợi ích Quốc gia. Một thời đã từng có một cuộc vận động, tuyên truyền khéo léo và rộng rãi hình ảnh của Frédéric Đại đế khắp Châu Âu. Và trên thực tế thì "*triết gia mang vương miện*" ấy, bằng cuộc đời và hành động cụ thể của mình đã tỏ ra xứng đáng là "*một công dân vĩ đại của nước Phổ*".

Sự nghiệp và cuộc đời của Frédéric Đại đế chứng tỏ ông là một vĩ nhân nổi tiếng của nước Phổ và Thế giới.

(*Trích trong cuốn* ***Mười Danh Tướng***
NXB Văn hóa - Thông tin,1994)

14. ĐẠI NGUYÊN SOÁI ALEKSANDR VASILYEVICH SUVOROV - VỊ DANH TƯỚNG BẤT KHẢ CHIẾN BẠI (1729 hoặc 1730 - 1800)



Aleksandr Vasilyevich Suvorov

Trong các cuộc chiến tranh nước Nga tiến hành nửa sau Thế kỷ XVIII thì Aleksandr Vasilyevich Suvorov là vị danh tướng thao lược xuất chúng đã làm rạng danh cho nghệ thuật quân sự nước Nga. Ông sinh trưởng trong một gia đình sỹ quan, từ tấm bé đã ham mê quân sự. Thuở ấu thơ cậu bé Aleksandr đã đọc rất nhiều sách nói về chiến tranh, về các tướng lĩnh, học cưỡi ngựa, bắn súng, dùng kiếm, rèn luyện thân thể, đi hành quân đường dài, tập chịu nóng, chịu rét.

Mười sáu tuổi, Suvorov gia nhập trung đoàn cận vệ. Sáu năm trong trung đoàn, Suvorov là binh nhì và chàng thanh niên lúc nào nếm trải mọi gian khổ của đời lính. Sau này trở thành tướng lĩnh và Thống soái, Suvorov vẫn giữ mãi trong tâm khảm mình lòng thương yêu và sự kính trọng đối với những người lính bình thường. Suốt cuộc đời binh nghiệp Suvorov đã chỉ huy 35 trận đánh và chưa hề chịu chiến bại trận nào. Hơn thế nữa, trong đa số các trận đánh mà Suvorov cầm quân, ông đã tìm mọi cách để dùng quân ít nhất. Đó là chiến thuật lấy ít đánh nhiều.

Năm 1789, trong thời kỳ chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ đã diễn ra trận đánh lớn trên bờ Sông Rumnhik, một nhánh của Sông Đunai (còn gọi là Sông Danube).

Trong trại của quân Thổ được phòng thủ kiên cố có 10 vạn quân, trong khi đó Suvorov chỉ có 2 vạn 5000 quân kể cả quân đoàn của Áo. Chớp thời cơ, Suvorov đã nhanh chóng bất ngờ tiến sát đến trại đóng quân của Thổ và tấn công ào ạt. Suvorov cho kỵ binh vượt qua công sự thọc vào sâu trong trại quân Thổ, còn bộ binh giương lưỡi lê ập vào từng công sự uy hiếp đối phương. Bị đòn tấn công bất ngờ, quân Thổ tổn thất hơn một vạn quân và sợ hãi bị những đòn tiếp theo nên phải lui quân bỏ lại chiến trường hàng trăm lá cờ, 80 khẩu đại bác và một đoàn xe chở rất nhiều lương thực, đạn dược.

Năm 1790, quân Nga bao vây Pháo đài Izmail ở cửa Sông Danube của quân Thổ. Pháo đài quân Thổ bố phòng vô cùng kiên cố: Tường đá xây cao, hào đào sâu xung quanh, đồn lính phòng vệ đến bốn vạn quân, đại bác hai trăm khẩu bố trí khắp nơi xung quanh thành. Quân Nga bao vây mãi mà không dám tấn công. Chính phủ Nga cử Suvorov thống lĩnh quân Nga. Đến pháo đài xem xét địa hình, Suvorov bắt tay ngay vào việc chuẩn bị tấn công. Ở bên ngoài, Suvorov cho xây tường cao và đào hào theo mô hình Pháo đài Izmail. Trong tám ngày liên tục, Suvorov luyện quân Nga vượt hào, trèo tường cao. Quân lính Nga luyện tập ngày đêm vô cùng gian khổ, nhưng vị tướng tài đã động viên quân lính của mình bằng những lời giản dị đầy ý nghĩa: "*Luyện tập gian khổ, vào trận dễ dàng!*"

Suvorov gửi cho viên Tư lệnh pháo đài bức thư ngắn: "*Ta đã đem quân tới đây, cho nhà ngươi 24 giờ suy nghĩ. Nhà ngươi đầu hàng thì tự do. Ta bắn phát súng thứ nhất - tù đày. Tấn công - ngươi phải chết!*". Viên Tư lệnh pháo đài ngạo mạn trả lời: "*Thà bầu trời sập xuống Trái đất còn hơn Izmail đầu hàng!*". Ngày 10 -12-1790, pháo binh Nga nã súng vào pháo đài. Ngày hôm sau mới năm giờ sáng, Suvorov dẫn quân tấn công ào ạt. Dưới làn mưa đạn từ trong pháo đài bắn ra, quân Nga vẫn xông lên nhảy qua đường hào, bắc thang trèo lên tường. Trận đánh diễn ra trong mười tiếng đồng hồ. Hơn ba vạn quân Thổ bị giết, chín nghìn quân bị bắt làm tù binh. Pháo đài Izmail bị thất thủ.

Suvorov phát triển cao hơn những nguyên tắc nghệ thuật quân sự của quân đội Nga do Pyotr Đại đế và vị tướng lĩnh tài năng P.A.Rumiantxev đặt nền móng. Trong cuốn binh thư nổi tiếng ***Khoa học giành thắng lợi***, Suvorov trình bày quan điểm của mình về việc huấn luyện quân đội và việc tiến hành chiến sự. Suvorov khẳng định rằng, trận đánh không cần phải dùng số lượng mà phải biết cách đánh. Theo Suvorov có ba phương thức nghệ thuật bảo đảm cho thắng lợi là: *Nghiên cứu chuẩn xác tình huống; điều quân thần tốc và bí mật; tấn công ào ạt bất ngờ*. Suvorov không thừa nhận sự rập khuôn. Phương châm của Suvorov là: *Gây ngạc nhiên là chiến thắng*! Suvorov coi trọng trận tấn công bằng lưỡi lê (tấn công giáp lá cà). Ông viết: "*Nhằm bắn thưa cho trúng đích, đâm lê cho chắc tay*".

Suvorov phê phán kịch liệt hệ thống huấn luyện hà khắc của quân đội Phổ. Ông khẳng định chỉ cần luyện binh sỹ những điều cần thiết ở chiến trường. Suvorov phản đối việc biến người lính thành cái máy nhu nhược không hồn. Theo ông: "*Mỗi chiến sỹ cần phải hiểu được sự cơ động của riêng mình*". Suvorov căm phẫn một cách công khai việc áp dụng trong quân đội hệ thống đào tạo binh sỹ của Phổ theo chiều chỉ của Nga hoàng Pavel Đệ nhất. Ông đã chế giễu quân phục của Phổ ngắn ngủi, bất tiện. Pavel Đệ nhất nổi đóa trước hành vi của Suvorov, cách chức ông và cho ông về vườn.

Dưới triều Vua Pavel Đệ nhất, Suvorov bị thất sủng, nhưng đến năm 1799 trong thời gian chiến tranh với Pháp thế theo yêu cầu của Anh và Áo, Pavel Đệ nhất buộc phải đề cử Suvorov làm thống lĩnh quân Nga và Áo ở Italia. Chỉ trong sáu tuần, Suvorov

đã liên tiếp giành những thắng lợi giòn giã trước những đội quân tinh nhuệ dày dạn kinh nghiệm do những viên tướng tài ba của Napoléon cầm quân. Tại Bắc Italia ông đã hoàn toàn quét sạch quân Pháp.

Suvorov nhận lệnh điều quân Nga sang Thụy Sỹ, nơi quân lính Pháp với số lượng rất đông nằm dưới quyền chỉ huy của Nguyên soái Masséna. Trong 16 ngày, quân Suvorov đã hoàn thành một cuộc hành quân oanh liệt vượt qua dãy Núi Alpes (*Alpơ*). Trong nhiều trận đánh nhỏ liên tục với những toán quân Pháp, quân Suvorov buộc phải leo lên những sườn dốc dựng đứng và phải vượt qua những vực sâu. Suvorov lúc này đã 70 tuổi, nhưng ông vẫn hành quân với binh sỹ, đồng cam cộng khổ với họ, đùa vui khích lệ họ. Ngay cả Nguyên soái Pháp Masséna cũng không giấu nổi sự khâm phục của mình trước chiến công của cuộc hành quân vĩ đại qua dãy Núi Alpes.

Đầu năm 1800, Suvorov trở về St.Petersbourg. Pavel Đệ nhất bãi bỏ lễ đón tiếp trọng thể Đại Nguyên soái Suvorov. Quá mệt mỏi vì những cuộc hành quân kéo dài, thêm vào đó lại bị dằn vặt trước sự đối xử không công bằng của Nga hoàng, Suvorov ốm nặng và chẳng bao lâu sau đó, ông qua đời.

Tên tuổi Suvorov sống mãi trong lòng người dân Nga, gắn liền với nghệ thuật quân sự nước Nga. Ngày nay nhiều trường học, học viện quân sự của Nga mang tên ông, có Huân chương mang tên ông - đó là sự ghi nhận và đánh giá cao công lao và quan điểm quân sự của vị danh tướng tài ba bất khả chiến bại.

15. M.I.KUTUZOV - VỊ THỐNG SOÁI NGA (1745 - 1813)



M.I.Kutuzov.

Tên thật là Golenishev - Kutuzov Mikhail Illarionovits, sinh ngày 16 - 9 - 1745 ở Saint-St.Petersbourg, danh tướng nước Nga, người đã đánh bại đội quân Napoléon trong cuộc Chiến tranh ái quốc năm 1812 của nước Nga và chôn vùi mộng bá chủ Thế giới của Napoléon.

Sinh trưởng trong một gia đình cha là Trung tướng kỹ sư. Năm 14 tuổi tốt nghiệp Trường Pháo binh Quý tộc (1759) với bằng đỏ và được giữ lại trường làm giáo viên dạy toán. Hai năm sau được phong Trung úy và được bổ nhiệm làm Đại đội trưởng thuộc Trung đoàn bộ binh Astrakhansk. Năm sau (1762), được cử làm sỹ quan tùy tùng của Thống đốc Thành phố Revel (tên gọi Thành phố Tallin từ năm 1219 - 1917). Những năm 1764 - 1765, chỉ huy các đội quân nhỏ tham gia chiến sự chống lại lực lượng của Liên minh vũ trang nước Ba Lan cũ. Trong những năm chiến tranh Nga - Thổ (1768 - 1774) là sỹ quan tham mưu, tham gia các trận đánh ở Riabaia Mogila, trên Sông Larga, Kagul v.v... Năm 1774, khi tham gia trận đánh ở gần Thành phố Alushta, Kutu-zov bị thương ở thái dương và mất phải. Kutuzov được phong hàm Thiếu tướng năm 39 tuổi và năm đó ông được giao trọng trách thành lập quân đoàn bộ binh đặc biệt Bugski và cùng với quân đoàn này Kutuzov tham gia lúc bắt đầu chiến tranh Nga - Thổ (1787 - 1791).

Kutuzov là học trò xuất sắc của danh tướng bất khả chiến bại A.V. Suvorov (1729 - 1800). Tháng 12-1790, Kutuzov chỉ huy đội quân thứ 6 và tham gia trận công phá Pháo đài Izmail ở cửa Sông Danube của quân Thổ dưới sự thống lãnh của Thống soái Suvorov, sau đó tham gia các trận đánh trên Đỉnh Babadag của dãy núi chính ở Đại Kavkaz và ở Matsin. Năm 1792 1794, đứng đầu Đại sứ quán đặc biệt của Nga ở Konstantinopol. Ông có nhiều khả năng và ưu thế về đường lối đối ngoại và về thương mại cho nước Nga. Năm 1794 là Hiệu trưởng Trường Võ bị Lục quân Quý tộc; năm 1795 1799 là tư lệnh kiêm thanh tra quân đội ở Phần Lan. Tại đây, ông đã thi hành một loạt những ủy nhiệm ngoại giao như đàm phán với Phổ và Thụy Điển. Năm 1788, được phong hàm tướng bộ binh. Năm 1799 - 1801 là Thống đốc quân sự Lítva, và năm 1801 - 1802 là Thống đốc quân sự St.Petersburg. Năm 1802, bị thất sủng, ông phải ra khỏi quân đội và về hưu. Nhưng ba năm sau (1805), trong cuộc chiến tranh Nga - Áo - Pháp ông được bổ nhiệm làm Tổng tư lệnh quân đội Nga ứng cứu nước Áo. Trong lúc hành quân ứng cứu được tin quân đội Áo dưới sự thống lĩnh của Thống soái K.Makk đầu hàng quân Napoléon ở gần Thành phố Ulm nước Đức, Kutuzov liền áp dụng lối hành quân cơ động nổi tiếng xuất phát từ Braunau và khôn khéo đưa quân Nga thoát khỏi mũi tiến công của quân Pháp đang mạnh như vũ bão. Nhờ đó đã bảo toàn được thắng lợi trong quá trình lui quân ở Amshteten và Krems. Kế hoạch tác chiến của Kutuzov chống quân Napoléon không được Nga hoàng Aleksandr I và cố vấn quân sự nước Áo chấp thuận. Mặc dù bị Kutuzov là người trên thực tế không còn giữ cương vị lãnh đạo quân đội Nga - Áo phản đối, nhưng Nga hoàng Aleksandr I và Hoàng đế nước Áo Phrantx I vẫn mở trận đánh tổng lực Austerlitz năm 1805. Kết cục là quân Pháp giành thắng lợi. Và mặc dù Kutuzov có thể cứu quân đội Nga lui quân khỏi bị thất bại hoàn toàn nhưng Nga hoàng Aleksandr I không trọng dụng Kutuzov, Ông chỉ còn được giữ những chức vụ thứ

yếu trong quân đội Nga: Thống đốc quân sự Kiev (1806 - 1807), tư lệnh quân đoàn trong quân đội Moldavi (1808), Thống đốc quân sự Litva (1809 - 1811). Nguyên do vì Kutuzov đã bác bỏ chiến lược phòng ngự tuyến, vạch trần những sai trái trong huấn luyện quân đội theo mô hình quân đội Phổ của các cố vấn và phê phán tính chất giáo điều trong điều lệnh quân đội của Nga hoàng... Khi sắp nổ ra cuộc chiến tranh với Napoléon và trong điều kiện cần thiết phải tiến hành một cuộc chiến tranh trường kỳ (1806 - 1812) với Thổ, Nga hoàng buộc phải bổ nhiệm Kutuzov làm Tổng tư lệnh quân đội Moldavi (7 -3 - 1811). Kutuzov từ chối hệ thống tiến hành chiến tranh trước đây là hệ thống kết cục dẫn tới việc chiếm giữ các pháo đài và bố trí quân đội theo các đồn biên phòng. Kutuzov thành lập các quân đoàn cơ động và bắt đầu ở chiến dịch mùa Xuân năm 1811 với lối tác chiến chủ động. Ngày 22 -7 năm đó ở gần Rushuk, quân đội Nga giành thắng lợi lớn, đến Tháng 10 để thực hiện thành công kế hoạch chiến lược do Kutuzov đề ra, quân Nga đã bao vây và bắt làm tù binh toàn bộ quân Thổ ở gần Thành phố Slobozia (Tây Nam Rumani). Với chiến công này, Kutuzov đã nhận tước vị Bá tước (29 -10- 1811). Là nhà ngoại giao từng trải, Kutuzov đã ký kết Hòa ước Bucaret 1812 có lợi cho nước Nga. Do công lao này, Kutuzov được phong tước vị Công tước cao quý (29 -7- 1812).

Đầu Thế kỷ XIX, vị Hoàng đế nước Pháp Napoléon say sưa với giấc mộng làm bá chủ Thế giới. Nhưng nước Nga như hòn núi chặn đứng mộng tưởng ấy của Napoléon. Ông ta giận dữ tuyên bố: "*Ta sẽ là bá chủ Thế giới, chỉ còn sót lại nước Nga, nhưng ta sẽ giẫm nát đất nước này*".

Và thế là rạng sáng ngày 24 -6 -1812, Napoléon hùng hổ đem đội quân 60 vạn tấn công nước Nga. Lúc bấy giờ nước Nga chỉ có 21 vạn quân chia thành 3 đạo quân. Đạo quân thứ nhất của Tướng Baklaide Tolli ở Litva, đạo quân thứ hai do Tướng Bagration thống lĩnh đóng quân ở Belorussia, đạo quân thứ ba của Tướng Tormasov ở Ukraina. Ba đạo quân Nga lúc này rải ra ở biên giới phía Tây và Napoléon định đem đạo quân đông gấp 3 lần chọc mũi công kích ồ ạt hòng đè bẹp quân Nga. Song kế hoạch tấn công của Napoléon bị phá sản. Quân Nga với quân số ít hơn đã anh dũng phòng thủ rồi lui quân về phía Đông, hai đạo quân của Tướng Baklai de Tolli và Tướng Bagration hợp lại ở Smolensk.

Lúc này vị tướng danh bất hư truyền Kutuzov trong cuộc chiến tranh Nga - Thổ đã là vị tướng thống lĩnh toàn bộ lực lượng dân quân tự vệ ở St.Petersbourg, sau đó ở Moskva.

Sau khi đại bại ở trận chiến đầu tiên ở gần Smolensk, Napoléon đưa quân tiến vào Moskva. Mặc dù Nga hoàng Aleksandr I không ưa Kutuzov, ghen ghét với tài năng và sự nổi tiếng của ông, nhưng trước tình hình nước sôi lửa bỏng lúc bấy giờ và trước uy tín tuyệt đối của Kutuzov, trong nhân dân và tầng lớp quý tộc, Aleksandr I buộc phải bổ nhiệm Kutuzov, vị Thống soái 67 tuổi, làm Tổng tư lệnh quân đội Nga (29-8-1812). Vai trò không thể thay thế của Kutuzov lan truyền rộng rãi trong dân chúng nước Nga được kết tinh thành câu tục ngữ huyền thoại về vị danh tướng nước Nga: "*Kutuzov đến, quân Pháp sẽ no đòn*". Lên thống lĩnh toàn quân, Kutuzov quyết định mở trận đánh tổng lực vào quân Napoléon ở Borodino. Làng Borodino cách Moskva 120 km về phía Tây. Đây là một vị trí phòng thủ rất thuận tiện bắt buộc đối phương phải tấn công trực diện trên khu vực hẹp. Quân Nga có 12 vạn trong đó có một vạn quân tự vệ và 640 khẩu đại bác. Napoléon có 13 vạn 5000 quân, 587 đại bác, bởi phần lớn lực lượng "*đại quân*" của ông ta đã chết trận khi giao chiến với quân đội và du kích Nga. Cán cân lực lượng với tỷ lệ 1, 1/1 hơi nghiêng về phía quân Pháp. Tối 5 -9-1812, ở Làng Shevadino diễn ra trận đánh giữa quân Pháp và đội quân Nga tập kích. Quân Nga diệt được 6000 quân Pháp và rút về các trận địa chủ chốt.

Hai hôm sau, rạng sáng ngày 7 -9-1812 diễn ra trận Borodino nổi tiếng. Bảy lần kỵ binh và bộ binh Pháp tấn công vào các công sự dã chiến ở cánh trái nhưng đều bị quân Nga đánh bật trở lại. Lần tấn công thứ tám danh tướng Bagration của Kutuzov bị thương rất nặng khiến quân Nga lâm vào tình trạng lúng túng và quân Napoléon chiếm được các công sự, tuy nhiên vẫn không tiến lên được.

Trong lúc đó, ở trung tâm chiến địa Borodino trên quả đồi của một khẩu đội Nga đã diễn ra trận giao chiến đẫm máu. Bộ binh quân đoàn của Tướng Raevski đánh lui tất cả các đợt tấn công của đối phương. Vào thời điểm quyết liệt nhất của trận đánh, Kutuzov đã sáng suốt điều đội kỵ binh của Tướng Uvarov và thủ lĩnh quân Kozak Platov băng rừng tiếp cận cánh trái quân Pháp. Napoléon buộc phải lui quân và khi trận đánh kết thúc, quân Pháp rút quân về vị trí ban đầu.

Napoléon không phá tan được quân Kutuzov, bị thiệt hại gần 6 vạn quân và sỹ quan, quân Nga bị tổn thất gần 4 vạn quân.

Sau trận đánh ở Borodino, Hội đồng quân sự nước Nga họp ở Làng Phili ngoại Thành Moskva. Nhiều tướng lĩnh muốn đánh nữa nhưng Kutuzov biết nhìn xa trông rộng đã quyết định bỏ ngỏ Moskva và ra lệnh lui quân. Vị thống soái nước Nga nói: "*Mất*

Moskva nhưng không mất nước Nga". Kutuzov chủ trương bảo toàn và bổ sung lực lượng quân Nga để chuẩn bị điều kiện đánh bại hoàn toàn quân Napoléon.

Quân Napoléon chiếm được Moskva nhưng đó là một Moskva vườn không nhà trống (15 -9-1812). Dân chúng sơ tán cùng với quân đội. Quân Pháp ở lại Moskva đi lùng sục phá phách nhà cửa, rượu chè bê tha. Chẳng bao lâu sau nổi lên những đám cháy và cả thành phố hầu như bị cháy rụi. Quân đội Napoléon xé đàn tan nghé, Napoléon cảm thấy mình không phải là kẻ chiến thắng, trong khi đó, quân đội Kutuzov cùng với dân chúng kết thành một khối vững chắc với tinh thần dân tộc bất khuất. Napoléon hết hy vọng khuất phục quân Nga đành phải hòa chiến, ba lần gửi thư cho Nga hoàng và Kutuzov nhưng đều không nhận được hồi âm.

Việc Napoléon chiếm Moskva đã dấy lên một cao trào yêu nước ở Nga. Quân sổ dân quân tự vệ khắp làng mạc thị thành ngày càng đông. Số lượng lên đến 2 vạn người bao vây quân Napoléon và trợ giúp cho quân đội Kutuzov.

35 ngày ở Moskva vườn không nhà trống, quân Napoléon quá mệt mỏi và ngày 1-10-1812, Napoléon đành phải rút quân. Đón trước tình hình sẽ xảy ra như vậy Kutuzov đã điều nhiều cánh quân chặn đường lui quân của Napoléon. Ở gần Thành phố Maloiaroslavetx diễn ra trận giao chiến ác liệt, quân Napoléon không thể rút quân về phương Nam mà phải quay trở lại con đường hoang tàn Smolensk. Đến ngày 28 -10-1812, quân đội Napoléon bị tiêu diệt và bị bắt sống gần hết trong cuộc rút lui hỗn loạn trên Sông Bêrêzina, Belorussia. Ngày 6-12-1812, Napoléon buộc phải tuyên bố là đã bị quân Nga đánh bại. Thất bại của Napoléon trước quân Nga đã đánh dấu chấm hết mộng bá chủ Thế giới của người hùng nước Pháp và hai mươi năm giành thắng lợi liên tiếp của ông ta đã tan thành mây khói. Hoàng đế *"bách chiến bách thắng"* Napoléon buộc phải từ giã tàn binh Pháp chạy thẳng về Paris. Chủ nghĩa yêu nước của người dân Nga, mà công lao to lớn dấy lên tinh thần yêu nước đó thuộc về vị Thống soái nước Nga Kutuzov, đã chặn đứng ảo tưởng bá chủ Thế giới của Napoléon.

Với vai trò quyết định của Kutuzov, quân Nga đã giành được thắng lợi rực rỡ trong cuộc Chiến tranh ái quốc 1812. Do công lao to lớn này, Kutuzov được phong tước vị Công tước Smolensk (6 -12-1812) và được tặng thưởng Huân chương Gheorghi Hạng Nhất (12 -12-1812).

Đầu năm 1813, Kutuzov chỉ huy các trận tác chiến trên lãnh thổ Ba Lan và nước Phổ nhằm tiêu diệt hoàn toàn quân Napoléon và giải phóng các dân tộc Châu Âu khỏi ách đô hộ của Napoléon. Nhưng cái chết đã cắt ngang việc hoàn tất kế hoạch dự định của vị Thống soái Nga, thi hài của ông được ướp ở Ba Lan và đưa về St.Petersburg, mai táng ở Nhà thờ Kazan (18 -4-1813).

Thất bại của Napoléon trong trận Borodino cho thấy tài năng và nghệ thuật chỉ đạo chiến lược chiến thuật của Kutuzov đã đạt tới trình độ rất cao. Kutuzov đã biết sử dụng hình thức cổ điển phòng ngự chiến lược, tạo thế trận để xuất phát tiến công đồng thời đã sử dụng các hình thức mới để tiến hành phản công, tổng hợp tài tình việc cơ động lực lượng cho trận quyết chiến chiến lược. Rõ ràng nghệ thuật chỉ huy quân sự của Kutuzov rất đa dạng bao gồm các kiểu đánh cơ động cả trong tấn công lẫn phòng ngự, linh hoạt biến hóa từ lối cơ động này sang lối cơ động khác nhằm luôn luôn giành thế chủ động trước đối phương.

Trong những năm Chiến tranh giữ nước vĩ đại 1941 - 1945 của Liên xô chống phát xít Đức, Nhà nước Liên xô đã lập ra Huân chương Kutuzov Hạng Nhất, Hạng Nhì (29 -7-1942) và Hạng Ba (8 -2-1943).

16. NGUYỄN HUỆ (QUÝ DẬU 1753 – NHÂM TUẤT, 1792)



Vua Quang Trung - Nguyễn Huệ

Nguyễn Huệ - Quang Trung, người anh hùng dân tộc và là nhà lãnh tụ kiệt xuất của nông dân, một danh tướng, nhà quân sự thiên tài, một nhà chính trị giỏi, Hoàng đế của Việt Nam ở nửa đầu Thế kỷ XVIII. Cha của ông là Hồ Phi Phúc, mẹ là Nguyễn Thị Đồng. Nguyễn Huệ lúc nhỏ gọi là Ba Thơm (Hồ Thơm), trước khởi nghĩa Tây Sơn, nhân dân vẫn gọi là "*chú Ba Thơm*", sau lấy họ Nguyễn, tên là Huệ - Nguyễn Huệ. Các sử sách đời Nguyễn đều viết là Nguyễn Huệ còn có tên là Nguyễn Văn Bình, hoặc Nguyễn Quang Bình. Sau này các con đều mang họ và đệm là Nguyễn Quang, như Nguyễn Quang Thùy, Nguyễn Quang Toản, Nguyễn Quang Bân. Ông là người gốc Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An. Từ giữa Thế kỷ XVII, quân Nguyễn vượt Sông Gianh vào chiếm 7 huyện đất Nghệ An, khi triệt thoái khỏi nơi đây đi vào Nam đã đem theo nhiều tù binh và số nông dân bắt được trong chiến tranh. Tổ tiên Nguyễn Huệ cùng với số nông dân đó bị phát tán lên Cao Nguyên. Ở nơi đây lấy tận là Ấp Tây Sơn (nay thuộc Huyện An Khê, Tỉnh Gia Lai, Kon Tum). Đây là quê hương đầu tiên của Nguyễn Huệ ở đất Đàng Trong. Đến sau, ông Hồ Phi

Phúc lại lập cư ở Thôn Kiên Mỹ thuộc Ấp Kiên Thành, Huyện Tuy Viễn, Phủ Quy Nhơn (nay là đất của Xã Bình Thành, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định). Nguyễn Huệ sinh năm 1753 tại một làng bên bờ Sông Côn, sau này ở đây có Bến Trầu. Đất Quy Nhơn là cái nôi của khởi nghĩa Tây Sơn.

Ba anh em nhà Nguyễn Huệ cùng theo học ông giáo Hiến, một người thầy có tư tưởng chống lại Trương Phúc Loan và đã vào Phủ Quy Nhơn dạy học, tại đất An Thái. Thầy giáo Hiến mang hoài bão, ý chí của mình để truyền lại cho lớp môn sinh. Ông phát hiện tài năng khác thường của mấy anh em Tây Sơn, nên đem hết lòng dạy dỗ, muốn để mưu việc lớn về sau. Ông nói với mấy anh em Nguyễn Huệ: "*… Các con là người của đất Tây Sơn, Tây Sơn khởi nghĩa sẽ lập nên sự nghiệp lớn ở Bắc Hà… Các con nên đổi thành họ Nguyễn để có danh nghĩa lập công*". Từ đó, anh em Tây Sơn đổi từ họ Hồ thành họ Nguyễn. "*Người áo vải Tây Sơn*", do Nguyễn Huệ khiêm tốn, chân thực tự nhận trong chiếu lên ngôi Vua, nhưng thực sự là người áo vải có học.

Năm Tân Mão (1771) ba anh em Tây Sơn lập đồn trại ở rừng núi trong vùng, chiêu tập nghĩa quân chống lại triều đình phong kiến do quyền thần Trương Phúc Loan tác quái. Lực lượng nghĩa quân ngày càng mạnh, đánh chiếm Phủ Quy Nhơn rồi tiến ra chiếm phủ Thành Quảng Ngãi. Năm 1774, ba vạn quân Trịnh vượt Sông Gianh tấn công Chúa Nguyễn. Quân Nguyễn thua chạy vào Quảng Nam rồi vượt biển rút vào vùng đất Gia Định. Đến năm 1775, quân Trịnh đánh tới vùng quân Tây Sơn kiểm soát. Lúc này quân Tây Sơn rơi vào thế bất lợi, phía Bắc quân Trịnh đang đánh đến, phía Nam quân Nguyễn phản công, chiếm lại vùng đất từ Bình Thuận vào đến Phú Yên. Trước tình hình rất hiểm nghèo như vậy, Tây Sơn chủ trương hòa hoãn với Trịnh để tập trung diệt Nguyễn. Năm 1776 đến năm 1783, quân Tây Sơn tấn công Gia Định. Quân Nguyễn sau 5 lần thất bại, bị bật ra khỏi đất liền, số còn sống sót chạy ra hải đảo. Sau này, quân Nguyễn cố quay về Gia Định, nhưng lại bị đánh bật sang Xiêm.

Nguyễn Huệ là người trực tiếp chỉ huy các trận đánh ở Bình Thuận và tiêu diệt đạo quân Chúa Nguyễn ở đó. Năm 1762, ông lại cùng Nguyễn Nhạc chỉ huy đánh Nguyễn Ánh. Ánh phải bỏ Sài Gòn chạy ra Côn Đảo. Tháng 6 – 1783, Nguyễn Huệ đem quân ra vây Đảo Phú Quốc.

Ở các thời đại trước, quân xâm lược nước ngoài chủ yếu là lực lượng bành trướng phương Bắc. Còn trong đầu Thế kỷ XVIII tình hình đất nước ta vô cùng phức tạp, chế độ phong kiến suy vong nghiêm trọng, đất nước bị chia làm 2 miền, Đàng Ngoài có Vua Lê - Chúa Trịnh thống trị, còn Đàng Trong có Chúa Nguyễn cát cứ. Các tập đoàn phong kiến ở mọi miền ngày càng sa đoạ, đàn áp bóc lột nhân dân vô cùng tàn khốc. Nhân dân vô cùng khổ cực, Đàng Ngoài "*dân nghèo mảnh đất cắm dùi không có*" (Lê Cao Lãng - ***Lịch triều tạp kỷ***)… "*dân phiêu tán dắt díu nhau đi kiếm ăn đầy đường… Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ, đến nỗi phải ăn cả thịt rắn, thịt chuột, chết đói chồng chất lên nhau, số dân còn lại mười phần không được một*" (***Việt sử thông giám cương mục***). Còn Đàng Trong tình hình cũng vô cùng nghiêm trọng, Vua chúa, quan lại sống xa hoa, dâm dật, bọn thống trị phong kiến ra sức bóc lột, đặt ra mọi thứ thuế nặng nề. Người nông dân sống dở, chết dở, không thể không vùng dậy.

Tình hình đất nước chia rẽ không thống nhất, chế độ phong kiến suy đồi, nhân dân khổ cực, còn mối đe doạ xâm lược từ bên ngoài lại đến từ nhiều phương, nhiều hướng. Ở Thế kỷ XVIII này, các thế lực phương Tây đã tràn sang Châu Á và có mưu đồ đánh cướp nước ta. Chưa bao giờ nước ta lại rối ren cực độ, có nhiều mối đe doạ giặc ngoài xâm lược đến như thời kỳ này. Lúc này, sứ mạng lịch sử của dân tộc ta là phải bảo vệ được nền độc lập, thống nhất đất nước, phải làm cho dân đỡ khổ, phải tạo được sức mạnh để chống ngoại xâm. Tình thế này đòi hỏi phải có một phong trào cứu nước lớn mạnh, phải tập hợp được đông đảo lực lượng nhân dân, những người yêu nước trong các tầng lớp nhân dân để chiến đấu cho lợi ích sống còn của dân tộc.

Trong tình hình như vậy, Nguyễn Huệ nổi bật lên là một nhân vật đặc biệt trong lịch sử Việt Nam. Ông là biểu hiện sự tập trung nhiều sứ mệnh lịch sử của đương thời. Ông đã thể hiện tài năng xuất sắc trên nhiều mặt. Ông chỉ huy đánh nhiều trận, đánh nhiều loại kẻ thù.

Tác chiến với quân nhà Nguyễn có lực lượng quân sự phương Tây

Vào đầu năm 1781, Nguyễn Ánh đã có tới 3 vạn quân thủy bộ, hơn 470 thuyền chiến các loại, hai tàu chiến kiểu Châu Âu và ba tàu chiến Bồ Đào Nha. Trong quân đội Nguyễn Ánh có một số binh sỹ Pháp do cố đạo Bá Đa Lộc (*Pigneau de Béhaine*) tuyển chọn từ các thuộc địa Pháp. Một võ quan Pháp là Manuel, chỉ huy tàu chiến Pháp và một tàu Bồ Đào Nha.

Tháng 5 năm Tân Sửu (1781) Nguyễn Ánh cất quân tiến đánh Tây Sơn tại Bình Khang (Khánh Hòa ngày nay, cách Nha Trang 11 km) bằng cả bộ binh và thủy binh. Quân Tây Sơn đã không chờ đợi, mở ngay cuộc tiến công trước bằng tượng binh hết sức mạnh mẽ dồn dập, buộc các tướng nhà Nguyễn là Tôn Thất Dụ và Châu Văn Tiếp phải rút lui về Bình Thuận và Núi Chè Sang (căn cứ cũ ở Núi Phú Yên).

Sau thắng lợi Bình Khang, quân Tây Sơn không

để Nguyễn Ánh dừng chân ở Gia Định chuẩn bị phát triển. Tháng 3 năm Nhâm Dần (1782), hai đạo quân do Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chỉ huy đã từ Quy Nhơn cùng thủy quân tiến thẳng vào Cần Giờ. Tướng Tống Phúc Thiêm nhà Nguyễn đưa thủy quân ra nghênh chiến. Lúc này, thủy quân Nguyễn đã có hàng 400 thuyền chiến và một tàu chiến Bồ Đào Nha do Manuel làm thuyền trưởng. Thủy quân Nguyễn triển khai thành đội hình hàng ngang tại Thất Kỳ Giang (Ngã Bảy) với ý đồ chặn đánh và tiêu diệt quân Tây Sơn tại đây. Lực lượng của Nguyễn Huệ chỉ bằng nửa thủy quân của Nguyễn Ánh.

Thuyền chiến Nguyễn bắn dữ dội, thủy quân Tây Sơn thuận chiều gió tiến lên áp sát, đánh phá rất mạnh. Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy trận đánh, thúc thủy quân Tây Sơn tiến sát và tung hỏa công đánh phá mãnh liệt (Giáo sỹ Pháp ở Việt Nam hồi Thế kỷ XVIII thuật lại: "*Vũ khí đánh hỏa công là một thứ tên lửa – fusée, to bằng cánh tay, lửa của nó cháy rất mạnh, gặp nước cháy càng dữ, có thể đốt cháy mọi tàu thuyền. Nó chỉ có thể được dập tắt ở trên mặt đất.*"). Trước sức mạnh của quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy tài giỏi của Nguyễn Huệ, thủy quân Nguyễn phải lùi dần. Thủy quân Tây Sơn bám sát rất chặt, phát huy hỏa lực bắn phá mạnh mẽ. Tàu chiến Bồ Đào Nha do Manuel chỉ huy có mười đại bác, trước sức tấn công mãnh liệt của các thuyền chiến Tây Sơn đã bị hãm trong vòng vây, kết quả bị đốt cháy và chìm, Manuel chết tại trận.

Tiếp đó, các thuyền chiến nhỏ của Nguyễn Huệ đuổi đánh quân Nguyễn Ánh trên khắp các ngả sông. Lúc Nguyễn Ánh vừa đem quân vào đóng ở ngã tư, thì đã thấy quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy xuất hiện ngay tại đó. Sau cuộc tiến công mãnh liệt, thủy chiến mau chóng kết thúc, thủy quân Nguyễn Ánh bị đánh tan.

Thủy quân Nguyễn Huệ đuổi đánh xuống tới tận miền Hậu Giang. Cùng lúc đó, bộ binh Tây Sơn do tướng Nguyễn Văn Kim chỉ huy đã tiến đánh Biên Hòa. Cả hai cánh quân thủy bộ của Nguyễn Ánh ở đây đều bị đại bại.

Với các thắng lợi trên, quân Tây Sơn hoàn toàn kiểm soát vùng Gia Định. Các cuộc truy kích diễn ra khắp nơi, quân Tây Sơn đã không thể cho quân nhà Nguyễn dừng lại để chấn chỉnh lực lượng.

Những nét nổi bật trong chỉ huy thực hành tác chiến của Nguyễn Huệ là: *Nắm chắc địch, chủ động tấn công, trong thủy chiến dùng lối đánh gần để phát huy lực hỏa công, đồng thời hạn chế hỏa lực đại bác của địch, dùng voi làm xung lực đột kích, tiến hành truy kích liên tục và triệt để, giải quyết vấn đề cơ động lực lượng rất nhanh, vô cùng linh hoạt, giỏi cơ động đường thủy.*

Đại phá quân Xiêm xâm lược

Đã từ lâu, tập đoàn phong kiến Xiêm có tham vọng bành trướng sang Chân Lạp và Gia Định. Tháng 3 - 1784, Nguyễn Ánh dẫn tàn quân sang Xiêm xin cứu viện, mượn cớ này, ngay Tháng 4 năm đó, Xiêm mở cuộc chiến tranh xâm lược nước ta.

Vua Xiêm phái một đạo bộ binh 3 vạn quân qua Chân Lạp tiến đánh miền Nam nước ta, một đạo thủy binh 2 vạn quân với 300 thuyền chiến do 2 cháu Vua là Chiếu Tăng, Chiếu Sương (*chiếu: 1 chức tước của chế độ phong kiến Xiêm*) chỉ huy, tiến thẳng sang bờ Biển Gia Định. Tổng số 2 đạo thủy bộ quân xâm lược Xiêm tiến đánh nước ta lúc đó là 5 vạn tên. Bên cạnh quân Xiêm còn có tàn quân Nguyễn Ánh do Bình Tây Đại Đô đốc Châu Văn Tiếp chỉ huy, làm nhiệm vụ dẫn đường cho thủy quân Xiêm tiến đánh Gia Định.

Tháng 8 - 1784, quân Xiêm đổ bộ lên Rạch Giá, Tháng 11 cùng năm tiến đến Cần Thơ, thời gian tiến quân hết 3 tháng, chiếm đến Ba Sắc (tức Sóc Trăng), Trà Tân rồi tiến tiếp chiếm Sa Đéc. Chiếm Sóc Trăng và Sa Đéc tương đối dễ, quân tướng Xiêm kiêu căng, kéo nhau đi tàn sát nhân dân, giết người, cướp của vô cùng tàn bạo. Quân Xiêm đóng tại Trà Tân, cách Mỹ Tho khoảng 30 km. Tình hình chiến trường lúc này; Quân Xiêm chiếm được một vùng đất phía Tây Gia Định, vùng phía Đông rộng lớn Gia Định và Mỹ Tho vẫn trong tay quân Tây Sơn. Qua thực tế, Nguyễn Ánh không tin vào quân Xiêm, ông đi cầu viện người Pháp. Bá Đa Lộc nhận làm môi giới cho Nguyễn Ánh yêu cầu Pháp giúp đỡ quân sự. Ngày 27-11-1784 Bá Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh xuống thuyền về Pháp, Tháng 2 - 1785 thì tới Pondicherry (Pôngđisêry - Ấn Độ trước là vùng thuộc địa của Pháp).

Những người chỉ huy quân Tây Sơn lúc đó đang ở Quy Nhơn, vẫn chăm chú theo dõi các hoạt động của quân Xiêm, đồng thời chuẩn bị phản công mạnh mẽ, quyết liệt nhằm quét sạch quân địch ra khỏi Gia Định. Đầu năm 1785, Nguyễn Huệ chỉ huy quân đội Tây Sơn theo đường thủy tiến vào Mỹ Tho, áp sát quân địch. Hàng ngày, ông cho lực lượng nhỏ được trang bị tốt di chuyển trên các kênh rạch dẫn đến các điểm đóng quân của Xiêm. Nguyễn Huệ lợi dụng mùa mưa, lợi dụng con nước lên để tổ chức các trận đánh nhỏ nhằm buộc địch phải rời khỏi các chiến luỹ kiên cố và tạo cơ hội tiêu diệt chúng. Ông quyết định lôi toàn bộ quân địch ra khỏi Trà Tân tới vùng sông thuận lợi nhất để thực hiện đánh tiêu diệt lớn. Đoạn sông từ Mỹ Tho, Rạch Gầm đến Xoài Mút được chọn làm điểm quyết chiến. Tại đây, Nguyễn Huệ bố trí phục binh, và giấu một số lớn quân trong vô số kênh rạch chằng chịt chạy về phía Nam từ các vùng lau lách rậm rạp. Đoạn sông được chọn có lòng sông mở rộng, dễ dồn địch để đánh tiêu diệt, các đội quân được giấu ở các sông rạch nhỏ sẽ phối hợp hiệp

đồng tiến ra chặn đầu khóa đuôi địch. Nguyễn Huệ bố trí bộ binh trên cù lao Thới Sơn, thủy binh ở phía sau cù lao mai phục trong các rạch nhỏ. Cù lao này chia dòng Sông Mỹ Tho thành hai dòng: Sông Tiền và Sông Hậu. Kế hoạch tác chiến của Nguyễn Huệ là sẽ dùng bộ binh tiến công các thuyền chiến địch khi chúng lọt vào đoạn Sông Tiền, còn thủy binh thì theo Sông Hậu đánh thọc vào sườn địch. Bố trí xong, Nguyễn Huệ cho dàn các thuyền chiến chắn ngang khúc Sông Rạch Gầm - Xoài Mút, cố ý làm như án binh bất động, đánh lừa địch, chờ chúng tới. Quân Xiêm cho rằng, quân Tây Sơn không đủ sức đánh Trà Tân, hiện đang nản chí, chờ để lui quân. Do vậy, chúng bất ngờ đem toàn bộ thuyền chiến theo dòng Sông Mỹ Tho, qua Rạch Gầm-Xoài Mút tiến đánh đại bản doanh Nguyễn Huệ ở Mỹ Tho.

Ngày 8 Tháng Chạp năm Giáp Thìn , tức ngày 18 -1-1785, đúng lúc thủy triều đang rút, các thuyền chiến thuận theo chiều nước và gió, ào ạt tiến vào đoạn Sông Rạch Gầm - Xoài Mút. Quân Nguyễn đi trước, quân Xiêm đi sau , đánh vào các thuyền chiến Tây Sơn đang chắn ngay cửa sông. Các thuyền chiến Tây Sơn rút rất nhanh, nhử địch vào sâu khu vực trận địa mai phục.

Chờ toàn bộ thuyền chiến giặc lọt hết vào khu vực Rạch Gầm-Xoài Mút, Nguyễn Huệ ra lệnh tấn công. Thủy binh Tây Sơn hiệp đồng chặt chẽ thực hành giáp công. Các thuyền chiến Tây Sơn từ khu phục kích ở Rạch Gầm – Xoài Mút tiến ra Sông Mỹ Tho chặn đầu khóa đuôi đoàn thuyền chiến giặc. Thủy binh Tây Sơn từ phía sau cù lao Thới Sơn đánh thọc vào cạnh sườn đội hình địch. Với cách đánh đó, đã chia cắt, bao vây toàn bộ đội hình thuyền chiến của giặc. Đồng thời lúc này pháo binh Tây Sơn ở 2 bên bờ Sông Mỹ Tho và trên cù lao Thới Sơn tập trung hoả lực bắn phá toàn bộ đội hình thuyền chiến của giặc. Cuộc chiến đấu đã nhanh chóng kết thúc, toàn bộ hơn 300 thuyền chiến bị quân Tây Sơn phá hủy và đánh đắm, hai vạn thủy binh Xiêm bị tiêu diệt gần hết.

Trong đêm 18 Tháng Giêng vừa diễn ra trận Rạch Gầm-Xoài Mút, thì vào canh năm ngày 19 Tháng Giêng quân Tây Sơn tấn công quân Xiêm tại Trà Tân. Quân Xiêm khiếp sợ, cố thủ trong doanh trại, quân Tây Sơn đánh phá mãnh liệt các doanh trại quân Xiêm. Một sách cũ đã ghi lại: "*Quân Xiêm bị từ trận hay là bị bắt lâm tội thì nhiều lắm. Mấy quân trốn khỏi thì ra sức tìm đường lên rừng mà trở về Xiêm. Song cũng không về đặng mấy người, vì khi thấy! lạc, người thì đã phải chết trôi, kẻ thì chết đói, kẻ thì nhọc nhằn quá sức đi mà chết dọc đường gần hết*".

Sau trận Rạch Gầm-Xoài Mút và trận Trà Tân: "*Người Xiêm sợ quân Tây Sơn như cọp*". (***Đại Nam thực lục***).

Quân Tây Sơn truy kích tiếp Nguyễn Ánh (1785). Cùng đường, quân Nguyễn Ánh chạy sang Xiêm với vài trăm người và 5 thuyền.

Chỉ trong một thời gian ngắn, quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ đã tiêu diệt gọn 5 vạn quân Xiêm - Nguyễn. Chiến thắng vẻ vang này đã kết thúc giai đoạn chiến tranh đánh đổ Chúa Nguyễn, đặt toàn bộ lãnh thổ Đàng Trong dưới quyền kiểm soát của quân Tây Sơn. Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ trong cuộc chiến tranh này đã lên đến một trình độ cao mới về tác chiến hợp đồng thủy bộ, đặc biệt ông đã đưa thủy binh lên một địa vị cao. Nguyễn Huệ vừa là tướng tài bộ binh vừa là tướng tài thủy binh.

Giải quyết xong Đàng Trong, nhưng mục tiêu thống nhất đất nước chưa hoàn thành. Ngoài Bắc, tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh chiếm giữ từ Hải Vân trở ra, tình hình Bắc Hà rối ren cực độ, bọn Chúa Trịnh suy yếu, Vua Lê hoàn toàn là bù nhìn, nhân dân đói khổ, khắp nơi bùng nổ các cuộc khởi nghĩa của nông dân. Thời cơ tấn công Bắc Hà đã đến. Đầu năm 1786, Nguyễn Huệ đã đề xuất ý kiến tiến đánh Bắc Hà, nhưng đến Tháng Tư năm ấy Nguyễn Nhạc mới hạ quyết tâm đánh.

Thống trị lãnh thổ Bắc Hà, chính quyền phong kiến Lê - Trịnh bấy lâu nay đã tổ chức xây dựng được một hệ thống bố phòng quy củ và hoàn chỉnh. Tấn công nó như tấn công một hệ thống phòng thủ Quốc gia, có nhiều đặc điểm khác với tác chiến quần nhau với quân Chúa Nguyễn Đàng Trong.

Giải quyết nhiệm vụ quân sự tiến công Bắc Hà, một lần nữa lại nổi bật thiên tài quân sự Nguyễn Huệ. Nghệ thuật quân sự lần này thể hiện sắc nét trong tổ chức và thực hành 2 chiến dịch – chiến lược: *Giải phóng Thuận Hóa và giải phóng Thăng Long*. Đây là 2 chiến dịch tiến công, có cách đánh chiến dịch độc đáo.

Giải phóng Thuận Hóa

Từ 1775. sau khi đánh Nguyễn, chiếm Phú Xuân, quân Chúa Trịnh có thêm vùng đất đai rộng lớn. Từ 1776, tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh lục đục, xã hội Bắc Hà rối ren, nhân dân ngày càng cùng khổ. Khắp nơi luôn nổ ra các cuộc khởi nghĩa. Chính quyền phong kiến Bắc Hà đã lung lay tận gốc, nhân dân hoàn toàn đối lập với bọn thống trị.

Năm 1786, Nguyễn Huệ đem quân ra đánh Bắc Hà chính là lúc nạn đói trầm trọng đang lan rộng khắp Bắc Hà. Sử cũ ghi: "*Tháng Ba, dân bị nạn đói, giá gạo cao vọt, dân trong Kinh kỳ và tứ trấn bị đói to, thây chết nằm liền nhau*".

Thuận Hóa là chiến trường có toàn bộ vùng lãnh thổ Bắc Hà làm hậu phương rộng lớn, an toàn, Nghệ

An, Thanh Hóa, Thăng Long đều có thể đến ứng cứu. Quân Trịnh triển khai bố trí, chiếm giữ từ Hải Vân đến Sông Gianh, lực lượng rất hùng hậu, riêng lực lượng địa phương đồn trú đã có vài vạn, đồng thời Chúa Trịnh lại điều động thêm 3 vạn quân từ Bắc Hà vào, hệ thống phòng ngự được xây dựng vững chắc từ lâu ngày.

Với binh lực ít hơn quân Trịnh, nhằm đúng đặc điểm của hệ thống bố phòng, Nguyễn Huệ hạ quyết tâm sử dụng thủy binh và bộ binh cùng một lúc tiến công các cứ điểm trọng yếu, phá thế phòng thủ khiến quân Trịnh không kịp trở tay và cũng không thể ứng cứu cho nhau được. Thực hiện quyết tâm đó, Nguyễn Huệ tổ chức 3 mũi tiến công, đi theo 3 đường:

- *Mũi thứ nhất*, do Vũ Văn Nhậm chỉ huy, sử dụng thủy binh tiến đánh Phú Xuân;

- *Mũi thứ hai*, thủy binh, dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Lữ tiến thẳng đến Sông Gianh. Khi tiến đến đây sẽ chia làm 2 cánh: Cánh thứ nhất, án ngữ Sông Gianh, chặn viện binh của Trịnh từ Bắc Hà vào; cánh thứ hai đánh xuống các đồn quân Trịnh ở Bố Chính, Leo Heo, lũy Đồng Hới và hợp quân với bộ binh từ Phú Xuân đánh ra để cùng đánh Dinh Cát;

- *Mũi thứ ba*, dùng tất cả bộ binh tập trung đánh Đèo Hải Vân, do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy. Mũi này có nhiệm vụ đánh xong Hải Vân rồi tiến lên phối hợp với đạo thủy binh thứ nhất đánh Thành Phú Xuân. Giải quyết xong Phú Xuân, tiến đánh tiếp Dinh Cát, và nếu cần sẽ tiến đánh lên phía Sông Gianh, chi viện cho đạo thủy binh thứ hai, cùng đánh lũy Đồng Hới và các đồn xung quanh.

Ngày 28 tháng Tư năm Bính Ngọ, tức ngày 25 - 5- 1786, các đạo thủy binh Tây Sơn đã xuất phát, dưới sự chỉ huy chung của Nguyễn Huệ. Trung tuần tháng Năm (Bính Ngọ - 1786), quân chủ lực Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ đã nhanh chóng lấy xong Đèo Hải Vân và tiến nhanh về Phú Xuân. Cùng lúc này thủy binh do Vũ Văn Nhậm chỉ huy cũng đã tiến đến cửa biển gần Thành phố Phú Xuân, sau khi tiêu diệt một tàu chiến Bồ Đào Nha ở đây, rồi theo dòng Sông Hué tiến vào Phú Xuân. Bộ binh Tây Sơn cũng đã kịp đến và đang bao vây thành. Nguyễn Huệ chỉ huy thủy bộ binh tấn công mãnh liệt, đặc biệt đã sử dụng pháo trên thuyền chiến nhân lúc nước triều đang dâng lên, đủ tầm bắn, phát huy hoả lực pháo binh rất dữ dội bắn phá Thành Phú Xuân. Trận đánh diễn ra trong một đêm, quân Tây Sơn tiêu diệt hơn 2 vạn quân Trịnh trong thành, chỉ sót có 1 tên lính chạy trốn về Dinh Cát báo tin. Thành Phú Xuân bị hạ trong đêm 25 tháng Năm Bính Ngọ, tức ngày 19 -6-1786.

Trong khi Nguyễn Huệ đánh Thành Phú Xuân thì đạo thủy binh của Nguyễn Lữ cũng tiến tới cửa Sông Gianh. Nguyễn Lữ thực hiện đúng kế hoạch đã định, hạ tương đối dễ dàng các đồn lũy quân Trịnh. lũy Đồng Hới, còn gọi là lũy Thầy là một hệ thống nhiều lũy kiên cố, nhưng quân Trịnh đã mất tinh thần chiến đấu, lũy trở thành vô dụng. Ngày 26 tháng 5 năm Bính Ngọ (tức 21-6-1786) thủy binh Tây Sơn tiến vào chiếm giữ lũy Đồng Hới.

Cùng khi Nguyễn Lữ đang hoạt động ở vùng Sông Gianh, một toán bộ binh được lệnh từ Phú Xuân lên đánh chiếm Đồn Dinh Cát. Họ tiến vào Đồn Dinh Cát ngày 22 - 6 - 1786 khi đồn đã trống không.

Chưa đầy 10 ngày, quân Tây Sơn dưới sự chỉ huy tài giỏi của Nguyễn Huệ đã giành được thắng lợi rực rỡ, làm chủ cả một vùng rộng lớn, từ Hải Vân ra đến Sông Gianh. Hơn 3 vạn quân cùng toàn thể tướng lĩnh cao cấp của nhà Trịnh tại đây bị tiêu diệt.

Thế là sau 9 năm đánh đòn chiến lược đầu tiên vào Gia Định, và sau hơn một năm giành thắng lợi quyết định diệt quân Xiêm tại Rạch Gầm-Xoài Mút, chiến tranh đã bước sang cục diện mới: *Từ tiến công chiến lược đối với quân Nguyễn và diệt quân ngoại xâm ở miền Nam, làm chủ toàn bộ vùng lãnh thổ Đàng Trong, quân Tây Sơn chuyển sang tiến công chiến lược vào Bắc Hà.*

Chiến thắng Phú Xuân là cái mốc đánh dấu chuyển biến chiến lược, chiến trường chính đã chuyển từ Nam ra Bắc. Chiến thắng Phú Xuân chứng tỏ, dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ, quân Tây Sơn mạnh cả về bộ binh lẫn thủy binh, không những giỏi đánh vận động, mà còn giỏi đánh công thành.

Tiến đánh Thăng Long

Sau khi làm chủ hoàn toàn vùng Thuận Hóa, Nguyễn Huệ hạ quyết tâm tiến thẳng ra Bắc Hà, lật đổ nhà Trịnh, lập lại nền thống nhất cho Quốc gia Đại Việt, hoàn thành trọn vẹn mục tiêu chính trị.

Tài thao lược của Nguyễn Huệ biểu hiện ở chủ trương chiến lược đúng đắn và lựa chọn phương thức tiến công không đơn thuần quân sự. Ông thực hiện chính sách tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân, cô lập quân Trịnh về chính trị, giương cao ngọn cờ *"Phù Lê diệt Trịnh"* tập hợp đông đảo lực lượng chống Trịnh ở Bắc Hà, tăng cường sức mạnh của Tây Sơn. Về quân sự, Nguyễn Huệ dùng cách đánh nhanh, thắng nhanh, chiếm bàn đạp sung yếu sát gần Thăng Long, thu hút đại bộ phận quân địch để tiêu diệt. Vị Hoàng, Thủ phủ Trấn Sơn Nam, được Nguyễn Huệ chọn làm mục tiêu tấn công đầu tiên, lấy đó làm bàn đạp tấn công Thăng Long.

Một kế hoạch chiến dịch tiến công hoàn chỉnh đã được Nguyễn Huệ lập ra: Để một lực lượng ở lại cùng Nguyễn Lữ làm nhiệm vụ giữ Thuận Hóa, một lực lượng làm đạo quân tiến phong giao cho Nguyễn

Hữu Chỉnh chỉ huy (có 400 thuyền chiến), theo đường biển tiến đánh Vị Hoàng, chủ lực do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy có Vũ Văn Nhậm làm phó tướng có đủ thủy, bộ binh (thủy binh có hơn 1000 thuyền chiến), và còn có cả tượng binh.

Cánh thủy binh do Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ huy đã đến Vị Hoàng vào sáng sớm ngày 11 - 7 - 1786. Trên đường tiến quân, Nguyễn Hữu Chỉnh theo đúng kế hoạch tác chiến, tổ chức các toán du kích lên bờ đánh phá các đồn trại để dọn đường cho chủ lực tiến lên chiếm đóng. Tới Vị Hoàng, Nguyễn Hữu Chỉnh cho *"đốt lửa hiệu"* báo cho chủ lực của Nguyễn Huệ ở Thanh Nghệ biết. Đồng thời ông cử một tỳ tướng và một toán quân nhỏ đột nhập Thăng Long truyền hịch kêu gọi nhân dân hưởng ứng. Cũng theo lệnh của Nguyễn Huệ, đạo quân của Nguyễn Hữu Chỉnh sau khi hoàn thành nhiệm vụ nói trên, không tiếp tục đánh mở rộng, mà đóng lại ở Vị Hoàng, làm công tác đảm bảo lương thực cho toàn bộ thời gian thực hành chiến dịch.

Nhận được thông tin từ Vị Hoàng báo về, quân chủ lực dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ tiến nhanh ra Bắc. Được gió Nam, hơn 1000 thuyền chiến Tây Sơn lướt sóng *"như bay"*. Ngày 17 - 7 - 1786, tức 22 tháng Sáu năm Bính Ngọ, Nguyễn Huệ dẫn đại quân tới Vị Hoàng. Ngay ngày hôm sau, tổ chức đánh Sơn Nam thượng, tấn công vào thủ phủ của nó là Phố Hiến (ngày 18 - 7 - 1786). Trận tiến công bắt đầu vào 6 giờ chiều, Nguyễn Huệ cho thuyền không người tiến lên thu hút hoả lực của quân Trịnh. Đến lúc quân Trịnh bị kiệt tên đạn, thủy binh Tây Sơn ào lên đánh phá, dùng cả pháo binh trên thuyền chiến bắn vào các trận địa quân Trịnh. Quân Tây Sơn đổ bộ, tiến thẳng vào các trận địa, tung hoả hổ đốt phá rộng khắp. Trận đánh kết thúc nhanh chóng trong một đêm. Sáng 19 - 7 - 1786, tức rạng sáng ngày 24 tháng Sáu năm Bính Ngọ, quân Tây Sơn giành thắng lợi hoàn toàn. Các đạo quân của Chúa Trịnh ở đây bị tan rã. Đoàn quân chiến thắng của Nguyễn Huệ rầm rộ tiến vào Phố Hiến.

Hạ xong Phố Hiến, Nguyễn Huệ cho tiến quân ngay đánh Thăng Long. Xuôi theo gió Đông Nam, thuyền chiến Tây Sơn tiến rất nhanh, ngày 21 - 7 - 1786, tức 26 tháng Sáu Âm lịch, thủy binh Tây Sơn đã tiến đến Nam Dư. Nguyễn Huệ cho một cánh quân đổ bộ lên Bến Nam Dư, vòng lên đánh úp thủy binh Trịnh ở Bến Thúy Ái (Thuý Lĩnh, Nam Dư, thuộc Xã Trần Phú, Thanh Trì ngày nay). Tiếp đó đánh Hồ Vạn Xuân (theo sử sách cũ, Hồ Vạn Xuân là Đầm Vạn Phúc, ở Thôn Vạn Phúc, Huyện Thanh Trì ngày nay). Cùng lúc đó thủy binh Tây Sơn vẫn tiến thẳng lên phía trước Thành Thăng Long, đổ bộ lên Tây Long (khoảng đầu Phố Tràng Tiền ngày nay) rồi đánh thẳng vào khu Ngũ Long (một lầu cao khoảng 300 thước cổ, xây dựng khoảng đầu Thế kỷ XVIII cạnh Hồ Hoàn Kiếm), đây là trận địa của quân Trịnh Khải. Cuộc chiến đấu đang diễn ra quyết liệt, thì viên tùy tướng Tây Sơn thi hành lệnh mật vào thành từ trước, nay tham gia chiếm giữ Hoàng thành và trao mật tấu *"tôn phù"* của Nguyễn Huệ cho Vua Lê.

Quân Tây Sơn làm chủ Kinh thành Thăng Long trong ngày hôm ấy, 21 - 7 - 1786, tức 26 tháng 6 năm Bính Ngọ. Đại quân Nguyễn Huệ tiến vào Thăng Long. Kể từ ngày 11- 7 - 1786, Nguyễn Hữu Chỉnh đánh Vị Hoàng, đến 21 - 7 - 1786 Nguyễn Huệ vào Thăng Long, chỉ mất có 10 ngày cuộc tấn công Bắc Hà kết thúc thắng lợi rất vẻ vang. Ngày 31 - 7 - 1786, tức ngày 7 tháng Bảy năm Bính Ngọ, Nguyễn Huệ cùng các tướng sỹ Tây Sơn và các quan văn võ Bắc Hà vào triều chúc mừng Vua Lê Hiển Tông. Ngày 1 - 8 - 1786, vua Lê Hiển Tông sắc phong Nguyễn Huệ làm *"Nguyên soái phù chính dực vũ, Uy Quốc công"*. Bình quyền, chính quyền Bắc Hà hoàn toàn trong tay Nguyễn Huệ, người lãnh tụ kiệt xuất của phong trào nông dân Tây Sơn. Nguyễn Huệ, nhà chiến lược và là nhà quân sự thiên tài, văn võ kiêm toàn đã có công lao to lớn thực hiện lập lại nền thống nhất trên một phạm vi rộng lớn từ Hà Tiên, Rạch Giá cho đến hết miền Bắc. Sự nghiệp thống nhất nước nhà của Nguyễn Huệ ở thời kỳ này hết sức huy hoàng và vĩ đại.

Sau chiến thắng, chính trị nội bộ Tây Sơn không ổn định, lục đục. Trong Nam, Nguyễn Ánh lại đang âm mưu chiếm lại Gia Định, ngoài Bắc bọn cận thần nhà Lê vẫn xúi giục nhân dân, chiêu mộ quân *"Cần Vương"* nổi dậy ở một số nơi. Dân chúng Bắc Hà bị Chúa Trịnh lừa bịp, chưa phải đã ngả hết về phía Tây Sơn. Sẵn có âm mưu từ trước, nay có Lê Chiêu Thống cầu cứu nên Vua Càn Long nhà Thanh vội bắt tay vào chuẩn bị xâm lược nước ta.

Nguy cơ mới lại đến với đất nước. Trong Nam đang chịu sự đe doạ của Chủ nghĩa tư bản phương Tây do Nguyễn Ánh cấu kết, ngoài Bắc, nhà Thanh lăm le xâm lược. Kẻ thù uy hiếp vận mệnh dân tộc ta cả từ bên trong lẫn bên ngoài, cả trong Nam lẫn ngoài Bắc, trên cả hai đầu đất nước. Người anh hùng Nguyễn Huệ cùng với nghĩa quân Tây Sơn đang đứng trước sự hiếm nghèo của vận mệnh dân tộc, đứng trước một sứ mạng lịch sử phải chống thù trong giặc ngoài, cứu dân, cứu nước.

Thiên tài quân sự, chính trị, thiên tài chiến lược của Nguyễn Huệ biểu hiện sáng chói trong cuộc kháng chiến chống quân Mãn Thanh xâm lược.

Đại phá quân Thanh

Năm 1788, âm mưu Nhà Thanh xâm lược nước ta đã trở thành nguy cơ trực tiếp và chủ yếu. Quân Thanh với hơn hai mươi vạn tinh nhuệ đầu và hàng chục vạn lính tải lương chia làm bốn đạo tiến vào đất

Việt ta tháng 11 - 1788, do Tổng đốc Lưỡng quảng Tôn Sỹ Nghị thống lĩnh. Quân Tây Sơn ở Bắc lúc đó chỉ có vài vạn dưới sự chỉ huy của tướng Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm đã chủ động rút lui chiến lược, bảo toàn lực lượng. Nguyễn Huệ sáng suốt theo dõi chặt chẽ tình hình và đánh giá cao chủ trương này. Ngô Thì Nhậm nói: "*Nay ta bảo toàn quân lực mà rút lui, không bỏ mất một mũi tên, cho chúng ngủ trọ một đêm rồi đuổi chúng đi*".

Ngày 21 - 12 - 1788, được tin cấp báo của Ngô Văn Sở, Nguyễn Huệ làm lễ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, thống lĩnh đại quân thần tốc tiến ra Bắc Hà. Với số lượng từ 5 đến 10 vạn quân, Nguyễn Huệ đã chỉ huy toàn bộ đội hình vượt qua chặng đường dài khoảng 550km trong vòng 15 ngày đi đường, nhằm mục tiêu tiêu diệt quân Thanh. Ngày 22 - 12 - 1788 tiến quân, ngày 28 - 12 tới Nghệ An, vừa đi vừa thêm quân, tổng số lên đến 10 vạn quân và đội tượng binh vài trăm voi chiến. Biên chế xong đội ngũ chiến đấu, Nguyễn Huệ tổ chức duyệt binh và động viên tướng sỹ, rồi gửi thư cho Tôn Sỹ Nghị xin "*bãi binh*", khiến giặc thêm kiêu ngạo, chủ quan. Trong khi đó, Tây Sơn vẫn tiếp tục hành quân. Ngày 15 - 1 - 1789 tới Tam Điệp. Tại đây, Nguyễn Huệ khẳng định chủ trương tạm lui quân của các tướng lĩnh Bắc Hà là đúng, ông nói: "*... Chịu nhịn để tránh sức mạnh ban đầu của chúng, đành hãy chỉnh đốn đội ngũ, rút về giữ chỗ hiểm yếu, trong thì khiến cho lòng quân kích thích, ngoài thì khiến cho lòng giặc kiêu căng, đó là một kế rất hay...*". (Ngô Gia Văn Phái - ***Hoàng Lê Nhất thống chí***). Nguyễn Huệ cho tạm dừng tiến quân để chuẩn bị lấy thêm lính, đồng thời truyền hịch kể tội quân Thanh, động viên nhân dân Bắc Hà đoàn kết, quyết tâm diệt giặc. Địch chủ quan lơ là, mất cảnh giác, nhân dân và quân đội ta được chuẩn bị trên mọi mặt, khí thế diệt giặc lên cao, tất cả đều đã sẵn sàng. Thời cơ tốt để phát động tiến công đã đến, Nguyễn Huệ hạ quyết tâm đánh chớp nhoáng nhằm tiêu diệt toàn bộ quân Thanh. Ông quyết định ngày 25 - 1 - 1789 (tức 30 Tháng Chạp năm Mậu Thân) xuất quân và tuyên bố trước toàn thể quân sỹ sẽ ăn Tết khai Hạ ở Thăng Long vào ngày Mồng 7 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu. Tận dụng yếu tố bí mật bất ngờ, lợi dụng sơ hở của địch, Nguyễn Huệ đã lựa chọn cách đánh chiến dịch là tiến công từ nhiều hướng, bao vây vu hồi, đồng thời bố trí sẵn lực lượng tiêu diệt địch trên đường chúng rút lui.

Ngày 30 Tháng Chạp năm Mậu Thân, hạ Đồn Gián Khẩu. Ngày 3 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu bức hàng Đồn Hạ Hồi (tức ngày 28 - 1 - 1789). Ngày 4 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu (tức ngày 29 - 1 - 1789) tiêu diệt Đồn Ngọc Hồi; cũng ngay trong đêm ấy quân Tây Sơn tiêu diệt Đồn Khương Thượng (Đống Đa - Thăng Long) và tiến công thắng vào đại bản doanh của Tôn Sỹ Nghị. Sáng Mồng 5 Tết Kỷ Dậu được tin toàn bộ quân Thanh xung quanh Thành Thăng Long đều bị tiêu diệt, các tướng Thanh đều tử trận, Tôn Sỹ Nghị chạy trốn theo đường lên Ải Nam Quan về Trung Quốc.

Sau khi chiến thắng quân Thanh ở mặt trận phía Nam, Nguyễn Huệ và Đô đốc Bảo tiến quân vào Thăng Long. Đô đốc Long đem quân từ trong thành ra đón. Chiều ngày 5 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu, tức 30-1-1789, Nguyễn Huệ vào Thăng Long, chiếc chiến bào màu đỏ đã đen sạm màu thuốc súng.

Sáng Mồng 6 Tết năm Kỷ Dậu (31-1-1789), trừ một bộ phận tiếp tục đuổi địch, còn các đạo quân khác đều được nghỉ ngơi ăn Tết khai hạ (Mồng 7 Tháng Giêng) tại đất Thăng Long, đúng như lời Nguyễn Huệ đã hứa trước quân sỹ tại Tam Điệp.

Toàn bộ quân địch bị đánh tan tác, bỏ chạy. Không đầy một tuần lễ, 29 vạn quân Thanh đã bị quét sạch.

Tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chống quân xâm lược giành thắng lợi to lớn chỉ bằng một chiến dịch đã chứng minh hùng hồn tài năng quân sự của Nguyễn Huệ trên nhiều mặt chính trị, nghệ thuật quân sự và tài trực tiếp cầm quân:

- Trước hết, về mặt chính trị, để làm sáng tỏ tính chất chính nghĩa và có danh nghĩa đối với cả nước, trách nhiệm chính trị đối với toàn dân trên cả 2 miền Nam, Bắc, Nguyễn Huệ quyết định lên ngôi Hoàng đế. Hành động đó chứng tỏ cả nước chỉ có một chính quyền thống nhất và một niên hiệu thống nhất - niên hiệu của Hoàng đế: Quang Trung.

- Thể hiện tài tổ chức và động viên lực lượng. Khi tiến quân đến Thanh Hóa, tiến hành tuyển thêm quân, chỉ trong vài ngày có tới hàng vạn tân binh. Tổng quân số lúc đó lên tới 10 vạn người và có một đội tượng binh với vài trăm voi chiến. Nguyễn Huệ tổ chức quân của mình thành 5 doanh: Tiền quân, hậu quân, tả quân, hữu quân và trung quân. Các tân binh mới tuyển ở Nghệ An và Thanh Hóa được để ở trung quân dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Huệ. Cách tổ chức của Nguyễn Huệ cũng chứng tỏ tài dùng người, tài tổ chức động viên quân đội.Từ những trai tráng mới mặc áo lính được chiến đấu dưới quyền chỉ huy trực tiếp của một vị tướng bách chiến bách thắng đã làm cho họ tăng thêm nhuệ khí, vững tin vào chiến thắng, dù cho họ chưa trải qua chiến trận, chưa qua thao luyện kỹ càng.

Tại Thanh Hóa, khi dừng lại tuyển thêm tân binh, thực hiện tổ chức biên chế, chấn chỉnh đội ngũ, chuẩn bị bước vào một cuộc quyết chiến đánh bại quân xâm lược, Nguyễn Huệ đã làm lễ thệ sư (lời thề của các tướng sỹ). Đây là một hình thức động viên chính trị to lớn.

Ông ra huấn dụ:

Đánh cho để dài tóc,

Đánh cho để đen răng,

Đánh cho nó chích luân bất phản,

Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn

Đánh cho sử tri Nam quốc anh hùng chi hữu chủ.

(Có nghĩa: Đánh để vẫn giữ được phong tục tập quán, vẫn để được tóc dài, vẫn nhuộm được răng đen. Đánh cho nó không còn nổi một chiếc bánh xe để chạy về nước. Đánh cho nó mảnh giáp cũng chẳng còn. Đánh cho nó biết rằng nước Nam anh hùng có chủ nhân của mình).

Với huấn dụ trên, Nguyễn Huệ khẳng định Việt Nam là một nước anh hùng, nước có chủ quyền. Huấn dụ bằng nửa Nôm, nửa Hán có một giá trị mới của văn hóa, trước đó các bậc tiền bối chỉ dùng Hán văn. Về mặt chính trị, đây thực sự là một bản *Tuyên ngôn độc lập* có đầy đủ nội dung văn hóa, chính trị, quân sự.

Trước khi tiến quân, Nguyễn Huệ còn truyền Hịch kể tội quân Thanh, nêu cao tính chính nghĩa của cuộc chiến đấu sắp tới của quân dân Đại Việt.

- Đi vào tổ chức và thực hành chiến dịch, Nguyễn Huệ chứng tỏ thiên tài quân sự trước hết là ở đánh giá chính xác kẻ địch, nắm vững ý đồ tác chiến, nắm chắc và phân tích đúng đặc điểm bố phòng của địch. Trên cơ sở đó, Nguyễn Huệ đã hạ quyết tâm và lập kế hoạch tác chiến có thể đạt đến hiệu quả cao nhất. Khi biết địch lúc đó dự định từ Thăng Long xuất quân vào ngày Mồng 6 Tháng Giêng, Nguyễn Huệ quyết định đánh tan chúng trước khi xuất quân. Biết chắc quân Thanh chỉ lập một mặt trận phía Nam Thành Thăng Long, tập trung quân chủ lực ở đấy, đặc biệt là ở hai đầu kiên cố nhất là Hạ Hồi và Ngọc Hồi, còn đại quân của Tôn Sỹ Nghị lại đóng ở hai bờ Sông Hồng và mấy vạn quân Điền Châu, Triều Châu của Sầm Nghi Đống đóng ở Khương Thượng, phía Tây Nam Thành Thăng Long. Tất cả đội hình bố trí đều đang trong tư thế chờ tin tức của mặt trận phía Nam và đợi chờ ngày xuất quân.

- Nguyễn Huệ đã chia quân làm 5 đạo, giao nhiệm vụ cụ thể cho từng đạo quân. Mỗi đạo quân có một số tướng lĩnh chỉ huy, đứng đầu là một Đô đốc hay Đại Đô đốc.

+ *Đạo quân thứ nhất - chính binh*, do Nguyễn Huệ trực tiếp chỉ huy, có Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân làm tiền quân và Hám Hổ Hầu đi hậu quân đốc chiến. Đạo quân này có bộ binh, tượng binh, kỵ binh, có nhiệm vụ đánh vào mặt trận chính của quân Thanh trên đường phía Nam Kinh thành Thăng Long.

+ *Đạo quân thứ hai* đi đường thủy, do Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết chỉ huy. Nhiệm vụ là tiến vào Sông Lục Đầu, tiêu diệt đội quân Cần Vương của Lê Chiêu Thống ở Hải Dương rồi tiến vào Sông Hồng, tiếp ứng cho các đạo quân đánh trong thành và trên Bến Tây Long.

+ *Đạo quân thứ ba* do Đại Đô đốc Nguyễn Văn Lộc chỉ huy, cùng đi đường thủy với đạo quân của Đô đốc Tuyết. Nhưng khi đến Sông Lục Đầu thì có nhiệm vụ tiến nhanh về các hạt Phượng Nhãn, Lạng Giang, Yên Thế để chặn đường chạy về nước của quân Thanh.

+ *Đạo quân thứ tư* do Đô đốc Bảo chỉ huy, gồm tượng binh và kỵ binh, tiến theo đường Sơn Minh (Huyện Ứng Hòa, Hà Nội ngày nay), vượt ra Lãng Đại Áng ở Tây Nam Ngọc Hồi để phối hợp với chính binh tiêu diệt đồn này - một vị trí quan trọng nhất của mặt trận phía Nam Thăng Long, có bản doanh của viên tướng Thanh chỉ huy mặt trận là Hứa Thế Hanh.

+ *Đạo quân thứ năm* cũng gồm tượng binh và kỵ binh do Đô đốc Long (còn gọi là Đặng Tiến Đông) chỉ huy. Tham gia chỉ huy còn có Đô đốc Trần Văn Lễ. Đây là đạo kỵ binh rất quan trọng phối hợp với tượng binh, có sức cơ động cao, sức đột phá mạnh. Nhiệm vụ của đạo quân này là bao vây tiêu diệt quân Sầm Nghi Đống ở Khương Thượng, bất ngờ thọc sâu vào chiếm đóng Kinh thành, làm cho các mặt trận của địch hoang mang, nhanh chóng tan rã.

Trước lúc hành quân, Nguyễn Huệ mở tiệc khao quân, động viên tinh thần chiến đấu, và hẹn đến Mồng 7 Tháng Giêng vào Thành Thăng Long mở tiệc lớn.

Bằng cách đánh chiến dịch rất táo bạo, Nguyễn Huệ đã vận dụng hết sức linh hoạt các yếu tố bí mật, bất ngờ, tiến công trên nhiều hướng, thực hiện bao vây tiêu diệt bằng cơ động lực lượng mau lẹ và quyết liệt, kết hợp tiến công chính diện với thọc sâu chia cắt vu hồi đánh vào cạnh sườn, vào sau lưng địch, bảo đảm sức tiến công nhanh mạnh và liên tục để tiêu diệt từng bộ phận địch. Nguyễn Huệ đã tài tình, khéo léo giải quyết tập trung lực lượng mạnh để đánh vào từng điểm mà địch yếu thế hơn.

Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ không chỉ giải quyết cách đánh chung, đánh lớn toàn chiến dịch, mà còn giải quyết cách đánh cụ thể của từng trận, chọi với từng đối tượng chiến đấu cụ thể. Các trận đó được hoàn thành thắng lợi rất ăn khớp về thời gian, hình thành một hệ thống các trận đánh ăn ý nhau về mọi mặt, hiệp đồng chặt chẽ, hỗ trợ cho nhau. Tổ chức cơ động, hiệp đồng tác chiến cho các mũi tấn công rất chính xác cả về thời gian lẫn không gian của toàn chiến dịch là một nét đặc sắc, rất nổi bật của nghệ thuật tác chiến ở quy mô chiến dịch.

Tốc độ tiến công của chiến dịch đạt đến mức thần kỳ.

Đêm 30 Tháng Chạp năm Mậu Thân xuất quân, đạo chính binh đến Gián Thủy, tiến công Đồn Gián Khuất.

Nửa đêm Mồng 3 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu (20-1-1789) quân Tây Sơn vây Đồn Hạ Hồi, diệt đồn này trong khoảnh khắc, bắt sống hàng vạn quân Thanh, không tốn một hòn đạn, mũi tên. Đó là dùng cách đánh nghi binh, lừa địch, khua chiêng trống, hò reo, bắc loa truyền hịch, tiếng quân lính vang lên như có hàng vạn quân đang sắp sửa xung phong.

Ngày Mồng 4 Tháng Giêng, đạo kỳ binh của Đô đốc Long tới Làng Nhân Mục, vào quá nửa đêm tiến công Đồn Khương Thượng, tham gia trận đánh có đội voi chiến mang đại bác trên lưng. Đô đốc Long để một số tướng chỉ huy một bộ phận binh sỹ vây đánh Sầm Nghi Đống, còn mình thì chỉ huy quân đội đánh thẳng vào giải phóng Thăng Long. Đêm mồng 4 rạng mồng 5 Âm lịch, tiêu diệt Đồn Nam Đồng, tiến nhanh về cửa Tây Thành Thăng Long. Đô đốc Long tiến quân nhanh về phía đại bản doanh Tôn Sỹ Nghị. Vừa đúng lúc này thuyền chiến của Đô đốc Tuyết cũng theo Sông Hồng ào ạt tiến vào Bến Tây Long. Tôn Sỹ Nghị bỏ chạy, quân Thanh tan tác, cầu phao qua sông bị gãy.

Sáng Mồng 5 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu (30-1-1789) Vua Quang Trung – Nguyễn Huệ tổ chức thực hiện tấn công Đồn Ngọc Hồi của Hứa Thế Hanh và Trương Triều Long. Đồn này kiên cố, quân đông, tướng giỏi, bố trí địa lôi, rải chông sắt. Trước khi tiến công, Nguyễn Huệ cho quân đánh vu hồi và chặn đường rút của địch từ đoạn Tự Khoát đến Yên Duyên, Sở Thượng. Mờ sáng, Nguyễn Huệ ra lệnh xung phong. Hơn một trăm thớt voi chiến xông lên, kỵ binh tinh nhuệ của quân Thanh bỏ chạy tán loạn. Nguyễn Huệ trên mình voi chỉ huy cho đội voi chiến chia làm 2 cánh tả hữu đánh vào 2 sườn, dùng một cánh bộ binh thiện chiến xung phong chính diện. Các chiến sỹ Tây Sơn trên mình voi chiến ném *"hoả cầu lưu hoàng"* (một thứ hỏa hổ) đốt cháy mọi vật và người. Tàn quân Thanh chạy về đến Yên Duyên thì đã thấy quân Tây Sơn đóng kín ở đó, quân kỳ phấp phới, đến khi đám tàn quân này về đến Thăng Long thì bị luôn tượng binh của Đô đốc Bảo từ Đại Áng xông tới, bọn tàn quân Thanh chết hàng vạn. Nguyễn Huệ và Đô đốc Bảo tiến vào Thành Thăng Long. Đô đốc Long từ trong thành đem quân ra đón, lúc đó là vào chiều Mồng 5 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu (30-1-1789).

Thăng Long được giải phóng, quân Tây Sơn toàn thắng, quân Thanh đóng ở Sơn Tây tự bỏ chạy. Nguyễn Huệ cho truy đuổi mà không đánh, chặn bắt sống Tôn Sỹ Nghị. Nhiệm vụ này đã được giao cho Đô đốc Lộc từ trước. Nguyễn Huệ còn cho kêu gọi bọn tàn quân lẩn trốn ra đầu hàng. Chỉ trong vòng 10 ngày, số quân Thanh ra đầu hàng lên tới vài vạn. Nguyễn Huệ cho chôn cất các binh sỹ giặc bị chết trận. Số xác giặc tại mặt trận Khương Thượng được chôn thành 12 gò đống. Chôn xong, ông cho Vũ Huy Tấn làm văn tế cô hồn giặc.

Trận đại phá quân Thanh bắt đầu vào đêm 30 tháng Chạp năm Mậu Thân, kết thúc thắng lợi rõ rã vào chiều mồng 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu, sau 5 ngày tốc chiến tốc thắng vô cùng oanh liệt của quân Tây Sơn.

Từ ngày lập quốc cho tới cuối Thế kỷ XVIII, dân tộc và đất nước ta đã trải qua nhiều cuộc kháng chiến chống quân ngoại xâm và cũng đã chiến thắng tất cả những kẻ thù hung hãn nhất của các thời đại, nhưng chưa bao giờ lại tiêu diệt gọn một lực lượng lớn quân xâm lược trên 29 vạn tên và quân phản quốc tay sai chỉ trong 5 ngày như trận đại phá quân Thanh của Nguyễn Huệ.

Chiến thắng này nói lên đầy đủ tài năng quân sự của người anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ. Từ đây, chiến công hiển hách đại phá quân Thanh góp phần giữ vững nền độc lập của Tổ quốc Việt Nam, vĩnh viễn chấm dứt nạn xâm lăng của các tập đoàn phong kiến phương Bắc luôn đe dọa dân tộc Việt Nam trong suốt mấy nghìn năm.

Nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ cũng nổi bật ở đặc điểm: *Đánh tiêu diệt và tiêu diệt lớn; tiến công chủ động liên tục thần tốc bất ngờ; đánh áp đảo, cơ động linh hoạt quyết liệt và thần tốc; sử dụng nhiều binh chủng và tổ chức tác chiến hợp đồng binh chủng khéo léo; sử dụng những vũ khí độc đáo, tạo nên xung lực và hỏa lực mạnh đột phá mạnh; có cách đánh chiến dịch và cách đánh từng trận sáng tạo và thích hợp.*

Ở phạm vi chiến lược thiên tài quân sự Nguyễn Huệ biểu hiện ở sự tính toán biết lựa chọn đối đầu chính xác với kẻ địch chủ yếu, với từng tình huống chiến tranh. Nguyễn Huệ tài giỏi giải quyết mối quan hệ thời gian và không gian của chiến tranh, nhằm đúng đối tượng cần giải quyết theo thứ tự ưu tiên trước sau. Toàn bộ cuộc chiến tranh do Nguyễn Huệ nổi bật lên những đặc điểm đánh chính quy, đánh tập trung cao, có cả đánh công thành, đánh trận địa và đánh vận động. Nguyễn Huệ đã thực hành nghệ thuật đánh vu hồi chiến lược và chiến dịch, nổi bật tư tưởng tấn công tích cực, tư tưởng đánh tiêu diệt rất cao.

Trong lịch sử chiến tranh ở nước ta, Nguyễn Huệ thường chỉ thực hành một trận quyết chiến chiến lược là giành được thắng lợi hoàn toàn.

Công lao của người "*anh hùng áo vải*" có học vấn thực tế còn vượt xa hơn nữa, ra ngoài cả thiên tài quân sự.

Sau chiến thắng đại phá quân Thanh, Quang Trung – Nguyễn Huệ thực hiện nhiều biện pháp ngoại giao tích cực, phát triển quan hệ giao hảo Việt Nam – Trung Nguyên. Tháng 3 năm Kỷ Dậu (1789) sứ bộ Việt Nam gồm Nguyễn Quang Hiển, Vũ Huy Tấn, Ngô Vi Quý, Nguyễn Đình Cử lên đường sang Yên Kinh gặp Càn Long. Vua Càn Long tiếp sứ bộ ta rất trọng hậu và ngỏ lời mời Quang Trung – Nguyễn Huệ, Quốc vương Việt Nam sang thăm triều đình Yên Kinh vào năm sau (1790) nhân dịp mừng thọ Vua Càn Long tuổi 80. Sứ bộ ta nhận lời. Tháng 11 Âm lịch, Vua Càn Long cho sứ bộ mang chiếu phong Vương sang Thăng Long. Vua Quang Trung – Nguyễn Huệ ở lại Phú Xuân, cho cháu họ ngoại là Phạm Công Trị đóng vai Quốc vương ra Thăng Long nhận chiếu phong vương.

Vua Quang Trung thực hiện dựng nước theo đường lối "*Quốc phú, dân cường; Nội yên ngoại tĩnh*".

Vua Quang Trung – Nguyễn Huệ đã hạ chiếu khuyến nông, thực hiện "*chính sách để dân giàu*", ra lệnh buộc những dân phiêu tán phải "*trở về quê quán khai khẩn ruộng hoang*". Ông nêu rõ mối quan tâm của ông đối với việc này: "*Đây là chính sách bước đầu, hướng dân chăm nghề gốc. Lệnh ban ra phải thi hành*". Nhờ chính sách này, từ năm 1790 đến 1794 năm nào cũng được mùa, đất nước yên bình.

Để thực hiện phát triển công thương nghiệp, Vua Quang Trung, Nguyễn Huệ viết thư yêu cầu Thúc An Khang ở Quảng Tây "*Mở cửa ải, thông chợ búa, khiến cho hàng hóa không ngưng đọng để làm lợi cho dân chúng*", tạo cho việc buôn bán và tiền tệ hai nước được lưu thông.

Vua Quang Trung đã hạ chiếu khuyến học, cho lập các nhà học ở các xã, phủ, huyện. Trong chiếu chỉ rõ "*dựng nước lấy dạy học làm đầu, muốn trịnh trị lấy nhân tài làm gốc*". Ông cho dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm và cho làm sách sử.

Quang Trung, Nguyễn Huệ biết dùng người, quý người, trọng người hiền tài, biết dung nạp, biết động viên. Nhà vua ra chiếu cầu hiền, lời lẽ rất khiêm tốn, chân thành: "*Từng nghe người hiền xử thế giống như sao sáng bầu trời. Sao sáng tất hướng về Bắc Đẩu, người hiền tất giúp việc Thiên Tử. Nhược bằng giấu mình ẩn tiếng, có tài không dùng tài giúp đời, thì đó không phải là ý trời sinh người hiền…*". Tấm lòng ưu ái, tin cậy, quý người của Vua Quang Trung, Nguyễn Huệ đã thu hút được nhiều Nho sỹ, bậc hiền tài quy tụ, để cùng nhau làm việc nước. Nhiều người tài của triều đình cũ như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, La Sơn Phu Tử (Nguyễn Thiếp), Vũ Huy Tấn, Ninh Tốn… đều đã hết lòng ra phục vụ triều đại Tây Sơn.

Vua Quang Trung, Nguyễn Huệ rất quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang, tổ chức lực lượng vũ trang để dẹp tan các lực lượng phản động ở Bắc Hà, giải phóng miền Gia Định khỏi ách thống trị của Nguyễn Ánh.

Trên mặt trận văn hóa, Quang Trung Nguyễn Huệ có những khai phá mới, đưa chữ Nôm thành chữ viết chính thức của Quốc gia. Ông coi trọng bảo vệ các di sản văn hóa, ý thức trân trọng truyền thống văn hóa được bộc lộ rõ và đầy đủ: "*Nay mai dựng lại nước nhà, bia Nghè lại dựng trên tòa muôn gian*".

Sau kháng chiến chống ngoại xâm thành công, đi đôi với việc gấp rút xây dựng và phát triển đất nước, Quang Trung kiên quyết thực hiện sứ mệnh thống nhất đất nước. Năm 1792, Hoàng đế Quang Trung chuẩn bị mở cuộc tiến công lớn nhằm triệt để tiêu diệt bọn phản động ở Gia Định. Ngày 27 - 8 -1792 đã truyền Hịch.

Ngày 16 - 9 - 1792 (tức 29 Tháng 7 Âm lịch), Vua Quang Trung -Nguyễn Huệ đột ngột từ trần, ở ngôi Hoàng đế được 4 năm, hưởng thọ 39 tuổi, miếu hiệu là Thái Võ Hoàng đế.

Nguyễn Huệ là một trong những nhân vật đặc biệt của lịch sử Việt Nam. Ông đã chiến đấu liên tục, chiến đấu với nhiều kẻ thù trong và ngoài, xử lý nhiều tình huống hiểm nghèo của đất nước, đưa đất nước thoát khỏi mọi hiểm hoạ. Qua 20 năm chiến đấu, Nguyễn Huệ chưa hề chùn bước, ông tin tưởng chúng dân, trọng dụng nhân tài, có mưu trí tuyệt vời, có lòng gan dạ ít ai bì nổi. Nguyễn Huệ là một vị danh tướng, chỉ đánh thắng, không có bại, là một nhà quân sự thiên tài, một nhà chiến lược lỗi lạc, một vị Hoàng đế giỏi trị vì đất nước. Ông để ra những quyết sách quan trọng nhằm đưa đất nước tiến lên. Nguyễn Huệ còn là một anh hùng trên cả các lĩnh vực khác như xây dựng đất nước, đấu tranh cho thống nhất Quốc gia với cương vị là một Hoàng đế anh minh.

Đại tá **QUÁCH HẢI LƯỢNG**

17. NAPOLÉON BONAPARTE (1769 -1821)

Napoléon Bonaparte – tức Napoléon Đệ nhất, nhà chính trị, nhà quân sự giai cấp tư sản nổi tiếng trong lịch sử nước Pháp và Châu Âu Thế kỷ XVIII, Hoàng đế Đệ nhất nước Pháp và là Hoàng đế 100 ngày, người đã đặt ra ***Bộ luật Napoléon,*** về đối ngoại liên tục phát động chiến tranh, sau khi bị thua trong chiến dịch Waterloo bị đi đầy và chết ở Đảo Sainte Hélene (Nam Đại Tây Dương).

Napoléon sinh ngày 15 -8-1769, tại Thành phố



Napoléon Bonaparte

Ajaccio, Đảo Corse (một quận nước Pháp). Cha là Charles Bonaparte, một Luật sư nổi tiếng được triều đình cử làm thẩm phán. Ông đại diện cho quý tộc Ajaccio tham gia hoạt động chính trị, sau trở thành Nghị sỹ Quốc hội Pháp. Mẹ là Maria Letijia, một phụ nữ khuê các ở Đảo Corse. Năm lên 10 (1779), Napoléon đã đi học trường quân sự ở Thành phố Brienne (Pháp), năm 15 tuổi (1784) đi học đào tạo tại trường quân sự Hoàng gia ở Paris, chuyên ngành pháo binh.

Napoléon thông minh, học giỏi, ông đọc rất nhiều truyện ký về các tướng soái, các sách quân sự, chính trị, trau dồi kiến thức.

Sau cuộc đại cách mạng Pháp bùng nổ, ông có thái độ ủng hộ cách mạng, đặc biệt là năm 1793, ông chỉ huy xuất sắc trận vây hãm Thành Toulon, khi đảm nhiệm chức chỉ huy phó, nên được phong đặc cách quân hàm Chuẩn tướng, không bao lâu ông được giao nhiệm vụ chỉ huy quân đoàn Italia. Tháng 10-1795, ông có công dẹp tan bạo loạn bằng sử dụng pháo binh, do đó được tấn phong hàm Thiếu tướng. Sau đó, ông lần lượt làm Tư lệnh quân đoàn Italia, Tư lệnh quân đoàn phương Đông. Ông tỏ rõ tài năng quân sự kiệt xuất trong cuộc chiến viễn chinh Italia, tiến quân vào Vienne, chinh chiến ở Ai Cập, Sirie. Napoléon được giới quân sự các nước Châu Âu trọng thị.

Tháng 11 - 1795, Napoléon làm đảo chính, thành lập Chính phủ cầm quyền lâm thời và ông là người đứng đầu. Ông bắt đầu cải tiến biên chế quân đội, đặt sư đoàn và quân đoàn thành các đơn vị biên chế cố định, tuyển chọn tướng soái trong đám sỹ quan giỏi và dũng cảm xuất thân từ các gia đình nghèo khổ, đề bạt các binh sỹ dũng cảm làm sỹ quan. Mỗi lần tác chiến ông làm gương đi đầu như một binh sỹ, lăn lộn đồng cam cộng khổ với chiến sỹ, nên được các binh sỹ yêu mến. Trong chỉ huy tác chiến, ông thao lược thực hành cơ động vu hồi, ở vào thời gian và địa điểm quyết định, giỏi tập trung ưu thế binh lực tiêu diệt địch. Ông sử dụng đội hình chiến đấu tung đội với tán binh, tổ chức hiệp đồng giữa bộ binh với kỵ binh và pháo binh, lấy hội chiến đấu có tính quyết định để đánh bại quân địch. Nhờ có sự nỗ lực không mệt mỏi của Napoléon, quân đội Pháp đã trở thành một đội quân lớn mạnh nhất Châu Âu thời đó. Ông lần lượt giành các thắng lợi to lớn và quan trọng qua các cuộc chiến tranh ở Ulm (Cộng hòa Liên bang Đức), Austerlizt, Jena, kiểm soát cả một vùng đất đai rộng lớn từ dãy Núi Pyrénées cho đến Sông Niêmen, từ Bắc Hải đến bờ Biển Adriatle. Ông dùng chính sách cây mạnh bắt nạt yếu trong đối ngoại, do đó những dân tộc bị áp bức và nhân dân các nước phụ thuộc chống ông kịch liệt. Năm 1813, Napoléon thua trận Leipjig. Tháng 6 - 1815, nghênh chiến với liên quân ở Waterloo bị thua, mất ngai vàng, nộp mình cho nước Anh. Chính phủ Anh quyết định lưu đày Napoléon ra Đảo Sainte Hélène. (Nam Đại Tây Dương).

Napoléon vừa là một nhà chính trị tài giỏi, vừa là một nhà quân sự kiệt xuất. Sự nghiệp của Napoléon nổi bật trong lĩnh vực cai trị là ông đã soạn ra ***Bộ luật Napoléon*** được công bố năm 1804. Bộ luật này có ảnh hưởng to lớn đến lập pháp của nhiều Quốc gia tư bản chủ nghĩa, tuy nó có sửa đổi nhiều lần, nhưng những nguyên tắc cơ bản không thay đổi, nên đến nay vẫn còn hiệu quả của nó. Trong lịch sử cận đại Châu Âu, ông là một nguyên soái quân sự với tài năng lỗi lạc, đã đánh bại các cường quốc quân sự Anh, Áo, Nga, làm nên một cuộc cách mạng trên vũ đài chiến tranh, đặt nền móng cho sự hình thành tư tưởng quân sự tư sản của Châu Âu Cận đại. Napoléon thực sự được coi là Châu Âu Đệ nhất danh tướng.

Napoléon đặt chí hướng suốt đời vào binh nghiệp và đã làm nên những sự tích vẻ vang của mình trong binh nghiệp.

Tài năng quân sự của Napoléon biểu hiện rõ những nét xuất sắc trong các chiến thắng tiêu biểu.

Đánh chiếm Thành Toulon

Vua Louis XVI và Hoàng Hậu Maria Antoine bị hành hình vào ngày 21 - 3 - 1793. Dư luận phản đối quyết liệt, Vua các nước Châu Âu phê phán Chính phủ cách mạng Pháp, nội bộ nước Pháp cũng có nhiều người lên tiếng chỉ trích hành động quá khích đó. Lúc này, những kẻ chống đối cách mạng Pháp phần lớn tụ tập ở Thành phố cảng Toulon, ở Cảng Toulon còn có hạm đội Anh và tàu chiến Tây Ban Nha.

Qua Nghị sỹ Saliceti, Napoléon nhận trọng trách làm Tư lệnh pháo binh đánh Toulon, ông hứa nhất định sẽ chiếm được Toulon. Saliceti làm ngay thủ tục với Chính phủ, và Napoléon nhanh chóng được nhận chức Tư lệnh pháo binh đánh chiếm Toulon.

Bắt tay vào công tác chuẩn bị, Napoléon lập tức đi kiểm tra tình hình bộ đội và quan sát địa hình. Đi khảo sát chiến sỹ thấy kỷ luật lỏng lẻo cần phải chấn chỉnh, ông hiểu thêm tâm tư các binh sỹ dưới quyền. Quyết tâm tác chiến của Napoléon là trước hết phải đánh chiếm Pháo đài Eguiesse, không hạ được Eguiesse thì không thể đánh chiếm được Toulon. Tướng Dugommier chỉ huy trưởng mặt trận thấy rõ tài năng tác chiến của Napoléon, ông chấp thuận chủ

trương kiên quyết đánh chiếm Pháo đài Eguiesse do Napoléon đề nghị.

Liên tiếp 3 ngày pháo binh Pháp tập trung hỏa lực nã vào Eguiesse. Quân Pháp tiến công theo 3 mũi, quân Anh phát hiện, bắn pháo dữ dội vào đội hình tiến công của quân Pháp. Tướng Dugommier và Napoléon khích lệ binh sỹ tiếp tục tấn công. Trong lần đột kích cuối cùng vào 3 giờ sáng, quân Pháp chiếm được một góc pháo đài. Có điểm tựa, Napoléon tiếp tục tổ chức tiến công. Ông đưa ra dự đoán táo bạo: *2, 3 ngày nữa nhất định chúng ta sẽ chiếm được Toulon!* Binh sỹ nức lòng.

Kết hợp tấn công với nghi binh, Napoléon bố trí các toán binh sỹ ở một số trận địa thổi kèn hiệu xung phong, quân Anh kinh hoàng rút lui. Khi lá cờ Pháp tung bay trên Pháo đài Eguiesse, quân Anh lập tức rút khỏi các pháo đài khác. Cùng lúc đó, 2 chiếc tàu chiến Tây Ban Nha trúng đạn pháo của quân Pháp cũng nổ tung. Napoléon ra lệnh cho pháo binh Pháp ở Mũi Kiel liên tiếp bắn vào các hạm đội địch. Cuối cùng hạm đội Anh không chịu đựng nổi đành bỏ toàn bộ Toulon rút chạy ra biển. Toulon mù mịt khói lửa, quân Pháp hát vang bài ca chiến mạng, tiến vào nội thành. Quyết tâm tác chiến của Napoléon chính xác, Pháo đài Eguiesse quả là căn cứ quan trọng nhất của Thành Toulon.

Có nhiều lời khen: "*Phương án tác chiến của Thượng úy Napoléon thật phi thường! Napoléon làm được những việc không ai làm nổi, viên sỹ quan ấy y như một pháp sư thần tình*". Tin chiến thắng hạ được Thành Toulon nhanh chóng truyền về Paris, các yếu nhân Chính phủ cách mạng vô cùng sung sướng. Napoléon lập tức được thăng cấp Thiếu tướng.

Nã pháo vào quân phiến loạn

Từ tháng 7 - 1794, cách mạng đi vào thoái trào, phái Núi chia rẽ nội bộ, phe ôn hòa của phái này bắt giam Robespierre em (người đứng đầu phái Núi địa vị lớn nhất trong Chính phủ cách mạng Paris) rồi xử tử hình. Napoléon bị nghi có quan hệ với Robespierre em nên bị bắt giam. Nhờ viết lá đơn lên Nghị viện, Napoléon được thả tự do, nhưng chưa có việc làm.

Vào lúc này, Chính phủ mới cầm quyền chống phái Núi, nhưng phái Bảo hoàng ở các địa phương vẫn tiếp tục ngoan cường chống cự. Họ liên kết với phái Núi, thực lực khá mạnh. Bộ trưởng Lục quân mới tiếp nhiệm vị Bộ trưởng bị cách chức, có ý tưởng muốn cứu vãn nguy cơ cho Chính phủ, dự tính phát động cuộc chiến ở Italia để cùng cố biên phòng. Lúc ấy, rất cần có một chuyên gia am hiểu tình hình Italia. Ông Bộ trưởng mới lên này đã trao đổi với Napoléon. Napoléon đưa ra kế hoạch: Đưa quân vượt qua dãy Núi Alpes tiến sang tiêu diệt quân Áo đang chiếm lĩnh vùng đất trọng yếu ở Italia. Vị Bộ trưởng mừng rỡ, đề nghị Napoléon lập kế hoạch tác chiến. Sau 30 phút, Napoléon vẽ xong bản đồ kế hoạch tác chiến trước sự ngạc nhiên đến sững sờ của vị Bộ trưởng Lục quân.

Nhưng lúc này, Paris đang rơi vào tình thế nguy ngập bị đe dọa bởi các lực lượng phiến loạn. Kể từ ngày cách mạng bùng nổ đến nay đã được 7 năm (1795), tình hình nước Pháp không yên ổn, bạo động liên tiếp khắp nơi. Ngày 5 – 10 -1795, quân phiến loạn đồng loạt nổi dậy ở các quận của Paris, có 3 vạn binh lực, xưng là Quốc dân quân. Vận mệnh Chính phủ mong manh như ngọn đèn trước gió.

Bara - Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang Pháp, nhớ tới người anh hùng trẻ tuổi có công trong chiến dịch Toulon - Napoléon Bonaparte. Bara muốn giao nhiệm vụ trấn áp phản loạn cho Napoléon và đề nghị trả lời ngay, nếu Napoléon đồng ý thì Chính phủ lập tức cử làm Tư lệnh quân đội bảo vệ Hội nghị Quốc ước. Đấn đo nếu sơ sẩy sẽ phạm tội ác lớn nhất trong lịch sử, nhưng Napoléon đã nghĩ phải nắm binh quyền thì mới thực hiện được chí hướng của mình. Ông nhận lời. Người ta gọi đây là "*Sự biến ngày 13 Tháng Hái Nho*", nó rất quyết định đến cuộc đời Napoléon. Điểm lại lực lượng, lúc ấy có 3000 người bảo vệ Cung điện Tuileries, thêm 2000 nghĩa dũng quân thị dân, tổng cộng chưa đến 5000 người. Trong khi đó, lực lượng quân phiến loạn là 3 vạn người (gấp 6 lần lực lượng bảo vệ). Nếu lật đổ được chính phủ cách mạng, quân phiến loạn phục hồi Vương triều Bourbon thì toàn bộ thành viên Chính phủ cách mạng sẽ bị xử tử hình. Tình thế vô cùng nguy cấp.

Để tăng quân số, Napoléon phóng thích toàn bộ phần tử quá khích đang bị giam giữ và đưa họ vào quân đội Chính phủ. Sau đó, ông phi ngựa đến Hội nghị Quốc ước ra lệnh cho 800 Nghị viên phải cầm súng chiến đấu. Napoléon tìm thuộc hạ và sai họ điều động các khẩu pháo cất giữ ở ngoại ô vào bố trí trên quảng trường phía trước Cung điện Tuileries. Khi được báo cáo bố trí xong 50 khẩu pháo ở quảng trường trước Cung điện Tuileries, Napoléon mừng thầm: "*Tốt lắm, thế là nắm chắc phần thắng rồi*". Từ lúc nhận nhiệm vụ do Bara giao đến giờ mới hết có 5 tiếng đồng hồ.

Đêm 13 Tháng Hái Nho (theo ***Lịch cách mạng***), trời vừa sáng, quân phiến loạn reo hò bắt đầu tiến công.

Napoléon hạ lệnh cho pháo bắn. Chưa bao giờ quân Chính phủ hành động tàn bạo như thế này. Quân phiến loạn tan tác bỏ chạy. Chỉ với 5000 quân, trong vòng 2 giờ dẹp xong phiến loạn. Napoléon lẳng

lặng rời quảng trường, tự trách: "*Ôi, nhân dân Pháp hãy tha thứ cho tôi!*".

Nhờ chiến công này, Napoléon trở thành Tổng tư lệnh quân đội và được phong quân hàm Trung tướng.

Viễn chinh Italia

Trong thời gian này, nhóm Đốc chính 5 người do Bara cầm đầu thực hiện hàng loạt chính sách tích cực đối phó kẻ địch bên ngoài. Kẻ thù lớn nhất của Pháp là quân Áo ở Italia luôn rình rập đe dọa nước Pháp.

Bara giao cho Napoléon làm Tư lệnh quân đội viễn chinh tiến sang Italia. Napoléon đến Tổng hành dinh quân viễn chinh đóng ở Nice, lúc này ông tròn 27 tuổi.

Napoléon làm nhiệm vụ trong điều kiện cực kỳ khó khăn : Quân Pháp tại Nice đã đóng 3 năm ở dãy Núi Alpes, nay ốm đau, bệnh tật quá nhiều, rất mệt mỏi; nghe thấy viên Tư lệnh mới quá trẻ, binh sỹ không tin tưởng, các tướng lĩnh dưới quyền coi thường; với quân tướng như vậy mà phải đưa họ vượt qua dãy Núi Alpes đầy tuyết phủ thì thật là vô cùng khó khăn. Hai bộ tướng thân tín của Napoléon là Junot và Marmont lại phát bệnh cũ, thêm bệnh mới là viêm bàng quang và viêm gan; quân thì chỉ có 36.000 binh sỹ ốm yếu, 4.000 con ngựa gầy, 24 khẩu sơn pháo, quân phí còn vẻn vẹn 300.000 Francs. Làm sao đủ sức vượt Dãy Alpes? Binh sỹ nghe kế hoạch đều phản đối. Napoléon cho làm lễ duyệt binh và động viên binh sỹ. Trước lời kêu gọi thống thiết hy sinh cho đất nước khi đang gặp nhiều tai họa, các anh em binh sỹ đã ngẩng đầu lên và tràn đầy hy vọng chiến thắng.

Tuy nhiên, Napoléon không coi chỉ động viên là được, ông suy tính kỹ cách thức và lộ trình vượt dãy Núi Alpes. Ông hạ quyết tâm vượt núi nhân lúc tuyết dày, không bị lở, chưa tan, đối phương sẽ hoàn toàn bị bất ngờ.

Đại quân Pháp đã tràn qua dãy Núi Alpes, trước mắt họ là Cánh đồng Lombardi trải rộng mênh mông với dòng Sông Pau uốn khúc. *Italia đây rồi* !

Vừa vượt qua Alpes, Napoléon cho tấn công ngay vào đại quân Vương quốc Chardaigne (đây là một đảo nhỏ thuộc Italia). Tưởng là quân Pháp quá nhiều, quân Chardaigne mất tinh thần. Trong 6 ngày, Napoléon thắng liền 6 trận thu 21 lá cờ, 50 khẩu đại pháo của địch, chiếm nhiều căn cứ quan trọng, giành thắng lợi tuyệt đối.

Vương quốc Chardaigne thua liên tiếp, rút về cố thủ ở căn cứ Krasik, cử sứ giả sang cầu hòa với Napoléon. Hòa ước được ký kết, tin này được nhanh chóng truyền về Paris. Cung điện Tuileries chúc mừng chiến thắng của Trung tướng Napoléon Bonaparte.

Đằng sau quân Chardaigne là quân Áo. Nhiệm vụ tiếp theo là tấn công vào chính diện một kẻ địch hùng mạnh. Tổng tư lệnh quân Áo,Tướng Paulus 72 tuổi dày dạn kinh nghiệm, nhưng đã không kịp tiêu diệt ngay quân Napoléon, đành phải dùng phòng tuyến Sông Pau ngăn chặn quân Pháp. Ông ta phái 100.000 quân và 30 khẩu pháo đến cố thủ ở Cầu Ada, bên Làng Lodi. Napoléon cho kỵ binh vượt sông ở hạ du sang đánh tạt sườn quân Áo, còn bản thân ông trực tiếp cầm cờ dẫn đầu một tiểu đoàn cận vệ vượt qua cầu tiến quân địch. Bốn ngày sau trận Lodi, quân Pháp tiến vào thủ phủ của Italia là Milan, tiếp đó đánh chiếm các vùng khác. Vào Milan, Napoléon lập tức phế bỏ luật lệ cũ, chế định luật pháp mới, trao quyền tự do bình đẳng cho nhân dân. Đồng thời ông tiếp tục đem quân truy kích quân Áo của Tướng Paulus.

Dưới quyền chỉ huy của Napoléon, quân đội Pháp đã trở thành đội quân mạnh nhất Châu Âu. Các thành phố được quân Áo phòng thủ kiên cố nhất cuối cùng cũng bị quân Pháp chiếm lĩnh. Cuộc viễn chinh Italia coi như đã thành công già nửa, quân Napoléon chiếm được toàn bộ miền Bắc Italia. Sau khi Đại Công tước Charles, Tổng tư lệnh quân đội Áo bị thua trận liên tiếp, quân Pháp tiến sát uy hiếp Thành Vienne Thủ đô Áo. Chính phủ Áo đành phải ra lệnh cho Đại Công tước Charles cầu hòa với Napoléon. Trong đàm phán, Napoléon khôn khéo, trổ tài ngoại giao, giành được hàng loạt điều kiện có lợi cho nước Pháp. Trên thực tế, Áo dây dưa kéo dài chưa ký. Napoléon suy tính mùa Đông đến mà chưa ký được hết sẽ xảy ra nhiều chuyện. Trong tay Napoléon lúc này có 800.000 quân, nhưng đủ sức chiến đấu chỉ là 500.000, nếu quân Áo tấn công sẽ gay go. Nhất là khi dãy Núi Alpes đầy tuyết, quân Pháp bị chặn mất đường về. Nghĩ vậy, ông thúc giục sứ giả Áo mau chóng hoàn tất việc ký kết hòa ước. Phía Áo vẫn lần lữa. Napoléon nổi nóng: "*Sớm biết thế này thì ta thừa thắng tiến thẳng sang nước Áo các ngươi! Các ngươi cứ đợi đó, ta sẽ chinh phục cả Châu Âu cho coi! Chỉ e các ngươi còn lâu mới biết thực lực của ta!*". Nói đoạn ông chộp ngay lọ hoa ném xuống đất vỡ tan tành. Sứ giả Áo về báo cáo, Đại Công tước Charles lo rằng, mình còn lần lữa thì nhất định Napoléon sẽ hành động bất chấp tất cả. Cuối cùng *Hòa ước Campo Phormio Pháp - Áo* đã được ký kết.

Ngày 5 - 12 - 1797, Napoléon Bonaparte, Tổng tư lệnh đội quân viễn chinh Pháp đi đánh Italia đã về tới Paris. Tiệc mừng chiến thắng được tổ chức tại Cung điện Luxembourg.

Trong không khí vui mừng chiến thắng, Napoléon nung nấu kế hoạch làm thay đổi bản đồ cả Thế giới, vì lúc này thế lực chống đối cách mạng Pháp thường xúi giục các nước Châu Âu bao vây cô lập Chính phủ cách mạng. Kẻ thù lớn nhất của cách mạng Pháp là Áo và Anh. Nước Áo đã bị đánh bại ở Italia. Còn nước Anh? Một tư tưởng chiến lược lóe lên, Napoléon muốn kiểm soát Ai Cập để cắt đứt thông thương của Anh, làm cho Anh gặp tổn thất nặng nề.

Napoléon trình kế hoạch đánh Ai Cập lên Bộ trưởng Bộ ngoại giao. Những người đứng đầu Chính phủ suy tính, đây là dịp đẩy Napoléon đi xa mà sẽ không có ngày về, thiên hạ sẽ thái bình.

Kế hoạch của Napoléon được duyệt.

Chiến đấu trên sa mạc

Napoléon lãnh nhiệm vụ chinh phục Ai Cập.

Đêm khuya ngày 19- 5 -1798, đại hạm đội gần 48 chiến hạm và 380 tàu vận tải xuất phát từ Cảng Toulon. Cuộc hành quân trên biển này phải tránh hạm đội Anh do Đô đốc Mantes chỉ huy. Hạm đội Pháp đi về hướng Đảo Nelson, hạm đội Anh vô trượt do đến sớm quá. Hạm đội Pháp tiến về Cảng Alexandrie, hạm đội Anh lại vô hụt lần thứ hai do đến sớm hai ngày.

Ngày 2 - 7, toàn bộ quân Pháp đổ bộ lên đất Ai Cập, chiếm xong Alexandrie liền tiến ngay về Thủ đô Cairo. Vượt sa mạc vô cùng khó khăn lại còn bị các kỵ sĩ dân tộc Kovte tấn công. Nhưng quân Pháp vẫn vượt qua.

Đã đến sát Kim tự tháp, Napoléon cho bố trí trận địa pháo dựa lưng vào Kim tự tháp để bắn các chiến binh Mameluck đến tấn công. Cuối cùng quân Mameluck phải rút chạy. Napoléon ra tuyên cáo bảo vệ nhân dân, giữ nghiêm kỷ luật quân đội, binh sỹ Pháp nào sát hại nhân dân sẽ bị tử hình.

Nhưng tin dữ đến, khi lục quân đổ bộ được lên đất Ai Cập thì hạm đội của Pháp đã bị hạm đội Anh tiêu diệt toàn bộ. Như vậy đội quân Napoléon bị cắt đứt liên lạc với nước Pháp.

Napoléon nghĩ kế tự lực, không chờ tiếp viện từ trong nước, ông hạ quyết tâm chinh phục Syrie.

Ngày 10-2-1799, Napoléon chỉ huy 14.000 binh sỹ sang chinh phục Syrie. Quân Thổ Nhĩ Kỳ ở Syrie định tiêu diệt quân Pháp, nhưng Napoléon đã nhanh hơn, tấn công trước. Ngày 22 - 2, quân Pháp đánh lui quân Thổ, chiếm căn cứ quan trọng En Arich. Ngày 24 quân Pháp tiến vào Palestine chiếm Thành Gaja, ngày 4 - 3 bao vây Japha và chiếm được sau một tuần. Quân Pháp đã tới được đồng bằng trù phú Sirie. Ngay sau đó quân Pháp bị dịch bệnh nhiều, không đủ sức đánh Pháo đài Sainte Jean d'Arc. Quân Pháp bao vây pháo đài hai tháng rồi phải rút trở về Ai Cập. 300.000 quân Thổ truy kích, nhưng bị Napoléon đại phá. Quân Pháp nhanh chóng rút an toàn. Không đánh được Sainte Jean d'Arc là một thất bại. Quân Pháp kiệt sức quay trở về Cairo.

Giữa lúc này, đại quân Thổ tấn công Thành phố Alexandrie. Nghe tin đó, Napoléon dẫn quân đánh chặn, dàn trận ở gần Aboukir. Quân Pháp chiến đấu vô cùng anh dũng, 17.000 quân Thổ đại bại, chết đuối tới hơn 6.000 tên khi qua Sông Nil.

Đang trong tình hình như vậy, Napoléon lo lắng cho trong nước. Chính phủ Pháp khổ sở vì nội loạn, bên ngoài để mất Italia. Napoléon quyết tâm phá vây để trở về cứu nước Pháp.

Giao toàn quyền chỉ huy cho Phó tướng Clebair, đêm 23 - 8 - 1799, Napoléon cùng một số binh sỹ đi trên 2 chiến hạm, tắt đèn rời khỏi Cảng Alexandrie. Do đánh lừa được hạm đội Anh, chiến hạm của Napoléon không bị đụng độ, cuối cùng đã tiến thẳng về Cảng Toulon.

Hoàng đế nước Pháp - Napoléon

Napoléon đã trở về đất nước, dân chúng hy vọng ông có khả năng chỉnh đốn tình hình. Cách mạng đã được 10 năm mà đất nước vẫn chưa ổn định, các chính khách tranh giành quyền lực, không lo gì cho đời sống nhân dân. Đất nước trong cơn khủng hoảng. Có nhiều người chống Napoléon, muốn sát hại ông.

Nhưng vì Chính phủ quá bất lực, một số người lại cho rằng hiện nay cách tốt nhất là để Napoléon lên cầm quyền thay cho Chính phủ bất lực này. Phe ủng hộ gồm: Nhà ngoại giao Tallerand, Bộ trưởng Bộ Công an Phushet, viên Đốc chính Roge Ducos lần lượt đứng về phe Napoléon. Trước đó, Lucien, em trai Napoléon, 24 tuổi đang là Nghị viên tiến bộ của Hạ viện và anh cả Napoléon là Joseph Nghị viên khu Paris cũng đã đưa ra ý kiến để Napoléon lên nắm quyền.

Sau khi bàn kín với Tallerand, ngày 18 Tháng Sương mù (tức là ngay ngày hôm sau), Napoléon triệu tập các tướng lĩnh thuộc hạ để thực hiện kế hoạch đã định. Ông đến Viện Nguyên lão yêu cầu họ dọn ra vùng ngoại ô Paris, và phải giao quyền chỉ huy quân đội Pháp trong và ngoài nước cho ông. Các Nghị viên hô hoán *"Bắt nó lại" "Đem ra chém đầu"*. Lúc này, Napoléon đã đến, qua một phút im lặng, lại nhao nhao: *Đánh chết hắn đi!* Napoléon bị đánh đập túi bụi nhưng không chống lại, tới lúc bị gục. Nhưng đoàn kỵ binh đã xông vào hội trường kéo được Napoléon ra.

Napoléon mơ màng nghĩ: "*Phải dùng vũ lực đối phó với bạo lực. Bây giờ thì bất chấp pháp luật.*" Ông đứng dậy lau vết máu trên mặt, lớn tiếng hạ lệnh cho các binh sỹ tấn công. Các binh sỹ cầm lưỡi lê vào đầu súng xông vào hội trường. Các Nghị viên bị dồn vào một góc. Các binh sỹ mắng nhiếc họ thậm tệ.

Ít lâu sau, nước Pháp bầu ba người là Napoléon, Cyaiet và Ducos làm Nhiếp chính, gọi là 3 vị Tổng tài, Napoléon là Đệ nhất Tổng tài. Lúc này, Napoléon 30 tuổi, ông đã bước lên vũ đài chính trị.

Từ khi Napoléon lên cầm quyền, tình hình rối loạn, tranh giành quyền lực chính trị ở Pháp lắng dịu hẳn đến mức khó tin. Thời kỳ này, ông thực hiện rất nhiều cải cách, trong đó có việc ban hành bản ***Luật dân sự*** (***Bộ luật Napoléon***, sau còn gọi là ***Hiến pháp của Napoléon***). Đương thời, bộ luật này hết sức tiến bộ, đến sau này các nước khác vẫn tham khảo để chế định pháp luật. Nhờ cải cách, chính thể Quốc gia đi vào quỹ đạo, quy củ, ổn định.

Biên giới nước Pháp, chiến tranh vẫn tiếp diễn. Nếu không làm chấm dứt được chiến tranh sẽ không thể có hòa bình thực sự. Chính phủ Napoléon phải đánh thắng quân Áo vài trận để chứng tỏ sức mạnh và thu phục nhân tâm.

Phải đánh bại quân Áo bằng đòn bất ngờ, lại phải vượt qua dãy Núi Alpes, thọc sâu vào vùng Đồng bằng Lombardi. Ngày 6 - 5 - 1800, bắt đầu kế hoạch viễn chinh. Napoléon cử Tướng Lannes dẫn 15 vạn quân đi tiên phong, ông dẫn 4 vạn quân hậu bị. Tất cả chia thành 4 mũi tiến quân.

Quân Áo kinh hoàng khi thấy quân Pháp vượt được dãy Núi Alpes tràn xuống Đồng bằng Lombardi. Quân Pháp dễ dàng chiếm Thành phố Milan, Monbaira rồi tiến thẳng đến cánh đồng gần Làng Marengo. Sáng sớm ngày 14 - 7 đã diễn ra trận Marengo lừng danh trong lịch sử với một cảnh tượng binh lực quân Áo gấp rưỡi và số pháo nhiều gấp 6 lần của quân Pháp. Với ưu thế đó, quân Áo đẩy lùi dần quân Pháp. Đúng lúc đội ngũ toán loạn, đội chiến sỹ cận vệ, con cưng của Napoléon xông trận, nhưng dù cho họ chiến đấu ngoan cường cũng không thay đổi được thế trận. Nhưng bỗng 6.000 kỵ binh của Tướng De Saix lao đến cứu viện. Quân Pháp thấy viện binh reo hò vui mừng, Napoléon nhảy lên mình ngựa phóng tới De Saix vung tay nói lớn: *Tướng De Saix ! Hiện mới khoảng 3 giờ chiều là cùng, đủ để chúng ta quyết định thắng bại trước khi Mặt trời lặn đấy*. Tướng De Saix đi đầu đội quân mỉm cười: *Thưa ngài Tư lệnh, được ạ!*

Tiến lên, hỡi các dũng sỹ! Hãy theo ta tiến lên! – Napoléon hô lớn. Các binh sỹ đang rút chạy thấy vị Tư lệnh xông lên dũng mãnh liền quay trở lại bám theo ông phản kích.

Quân Áo yếu thế, bắt đầu rút lui. Tướng De Saix trúng đạn ngã ngựa, Tướng Aramal chỉ huy đội kỵ binh thừa thế truy kích quân Áo đang tan tác bỏ chạy.

Thắng lợi đã thuộc về quân Pháp.

Trong đêm đen, Napoléon mò khắp cánh đồng ngổn ngang xác chết vẫn không tìm thấy thi thể người anh hùng làm nên chiến thắng. Ông xuống ngựa, nhắm mắt cúi đầu vĩnh biệt Tướng De Saix đã hy sinh anh dũng ngay trong trận. Hai hàng nước mắt lăn trên gò má lấm lem của Napoléon.

Tin thắng trận Marengo truyền nhanh về Pháp.

Quân Pháp ca khúc khải hoàn trở về, quảng trường trước Cung điện Tuileries đông nghịt dân chúng chào mừng Napoléon, hò vang như sấm động: "*Tướng Napoléon đúng là vị chúa cứu thế của nước Pháp!*"

Đứng trên xe ngựa, thấy cảnh cuồng nhiệt của quần chúng, trong óc Napoléon loé lên ý nghĩ: "*Ta đã làm được những việc mà người ta cho là không thể làm nổi. Từ nay trong bộ từ điển của ta sẽ không bao giờ có chữ "không thể".*

Dân chúng cần hòa bình. Sau chiến thắng Marengo, Napoléon ký hòa ước với Áo, rồi lần lượt ký riêng rẽ với Phổ, Nga, Napoli, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh.

Đối với Napoléon, nước Anh là kẻ thù không đội trời chung, hiện tại trừ Anh ra, nước Pháp tạm thời không lo các kẻ thù khác uy hiếp.

Sau khi đảm nhiệm chức Đệ nhất Tổng tài và lập những chiến công to lớn, Napoléon còn thiết lập nhiều thể chế, đặt ra nhiều chính sách rất được lòng dân. Quốc dân hy vọng Napoléon suốt đời giữ chức vụ này. Với nhân dân Pháp, Napoléon lúc này chẳng khác một đấng Quốc vương.

Vẫn còn lực lượng muốn phục hồi vương triều Bourbon. Napoléon viết thư trả lời cho em trai Vua Louis XVI rằng, dòng họ Bourbon ở nước ngoài hãy vì nhân dân Pháp mà ủng hộ Chính phủ mới do dân lập ra.

Napoléon này ra ý nghĩ, vì tương lai và hòa bình của nước Pháp, cách hay nhất là ta lên làm Quốc vương. Ý nghĩ đó càng thôi thúc khi có nhiều kẻ thù đang tìm mọi cách sát hại ông. Cả nước có đến hơn 60 kẻ quyết tâm mưu sát Napoléon, ngay cả những người đã từng là trợ thủ đắc lực của Napoléon, thì lúc này cũng trở nên không đáng tin cậy.

Napoléon bảo Bộ trưởng Phushet tìm bằng được những kẻ chủ mưu mà nghiêm trị. Ít lâu sau, Napoléon ra lệnh bắt giữ các tàn dư của phái Núi, đóng cửa 61 tờ báo chống đối Napoléon. Dư luận cho rằng, ông cũng thực thi nền chính trị độc tài. Napoléon quả quyết làm Quốc vương, quá nửa dân

số Pháp ủng hộ ông.

Tháng 5 - 1804, Viện nguyên lão chính thức cử đại biểu đến thỉnh cầu Napoléon nhận chức Quốc vương nước Pháp. Một buổi sáng tháng Năm, Napoléon chính thức lên ngôi Hoàng đế. Từ Viện nguyên lão vang lên tiếng hô: "*Hoàng đế muôn năm!*" Lễ đăng quang được cử hành tại Nhà thờ Đức bà Paris. Giáo hoàng La Mã trao vương miện cho Hoàng đế Napoléon.

Đánh thắng trận Austerlizt

Nghe tin Napoléon lên ngôi Hoàng đế Pháp, các nước lớn Châu Âu tăng cường sức ép với Pháp. Đứng đầu là nước Anh, đã nhiều lần đưa thích khách sang Pháp mưu sát Napoléon. Người Pháp căm phẫn: "*Nước Anh đúng là kẻ thù không đội trời chung với chúng ta*!"

Napoléon bàn với các tướng lĩnh cách đối phó nước Anh. Chỉ cần đánh gục Anh là Chính phủ các nước Châu Âu sẽ phải cúi đầu làm chư hầu nước Pháp. Tiếc rằng, trở ngại trong tấn công Anh là biển.

Các tướng lĩnh hiến kế đánh Áo và Nga trước, nhưng Napoléon cho rằng kẻ thù số một vẫn là nước Anh. Muốn chinh phục được Anh, nhất định ta phải kiểm soát được Eo biển Dover. Nappoléon đề xướng: *Lúc này, Pháp nên liên kết với hải quân Tây Ban Nha để chống lại hạm đội Anh.*

Phải tìm cách dụ được hạm đội Anh ra khỏi Eo biển Dover.

Kế hoạch là: *Tập trung tất cả thuyền bè trong nước, bất kể là thuyền của ngư dân hay là chiến hạm, lập thành một hạm đội gồm 2.365 chiếc, chuyên chở 16 vạn binh sỹ, 1 vạn ngựa, 650 khẩu pháo. Vượt được Eo biển Dover, lục quân Anh sẽ chẳng phải là đối thủ của quân Pháp.*

Napoléon hạ quyết tâm thực hiện kế hoạch này, nhất định phải đánh gục nước Anh.

Đang khi làm công tác chuẩn bị, được tin quân Áo đã đột phá binh ở biên giới. Kế hoạch dụ hạm đội Anh của Đô đốc Pháp Villeneuve chưa kịp thực hiện, Napoléon đành cho dỡ bỏ các doanh trại Bologne khổng lồ, rồi thân chinh dẫn đại quân đón đánh quân Áo. Hành động thần tốc, chỉ trong một đêm 18 vạn đại quân Pháp đã không còn một bóng người ở Bologne. Ít lâu sau họ đã có mặt bên bờ Sông Danube đối mặt với quân Áo đang ở giữa khu vực Sông Rhin và Sông Danube. Quân Áo đã bị quân Pháp bao vây nhiều tầng lớp. Không đầy 3 tuần lễ, 8 vạn quân Áo bị dồn vào Thung lũng Ulm và hạ vũ khí đầu hàng. Thắng quân Áo, quân Pháp dàn trận chờ quân Nga.

Ngày 3 - 12, chủ lực liên quân Áo - Nga từ Warszawa ào ạt tiến về Vienne. Quân Pháp dưới quyền chỉ huy của Nguyên soái Soulta và Bernadotte đã bất ngờ xuất kích đánh vào đội hình liên quân Áo - Nga khi họ tới Cao nguyên Pratden, phía Tây Làng Austerlizt. Cùng lúc, đội kỵ binh của Tướng Murat xuất trận, liên tục truy kích liên quân Áo – Nga đến Austerlizt, ngoại vi Thành Vienne. Quân Pháp ưu thế giành chiến thắng.

Sau trận Austerlists, Hoàng đế François nước Áo đề nghị hội kiến Napoléon ở Austerlizt và 2 bên đã gặp nhau ôn hòa.

Tuy thắng trận này, nhưng tài chính nước Pháp kiệt quệ.

Nước Phổ lâu nay không có thái độ rõ ràng, bây giờ đột nhiên tuyên chiến với Pháp (1806). Nhưng quân Pháp đã đánh thắng quân Phổ và tiến quân vào Berlin - Thủ đô của Phổ.

Tình hình Pháp rất khó khăn, nhân dân khổ sở, quân Napoléon lại thắng trận liên tục, được coi là đội quân vô địch. Napoléon có ý định thống nhất toàn bộ Châu Âu để lập nên một đế quốc khổng lồ. Hiện Napoléon đang là Hoàng đế nước Pháp kiêm nhiệm chức Quốc vương Italia. Tây Ban Nha sớm thuần phục Napoléon, Hà Lan chấp nhận em trai của Napoléon là Louis làm Quốc vương, còn Áo, Nga đều đã thua trận. Chỉ còn vương có nước Anh. Quân Pháp vô địch trên đất liền, nhưng trên biển thì không như vậy.

Lệnh phong tỏa lục địa

Đối với nước Anh, quân Pháp còn yếu thế trên mặt biển. Trận hải chiến lớn và ác liệt ở vùng Biển Triphaka, hạm đội Pháp liên kết với hạm đội Tây Ban Nha đã bị hạm đội Anh do Đô đốc Nelson chỉ huy tiêu diệt toàn bộ đã chứng tỏ thực tế này. Hải chiến ngày 21 - 12 là tai họa lớn của nước Pháp. Liên quân Áo – Nga bị thất bại ở Austerlizt đã phá vỡ kế hoạch của Anh liên kết với Nga, Thụy Điển và Áo để chống Pháp.

Napoléon chưa vừa lòng với thắng lợi trên lục địa. Ngay sau khi quân Pháp tiến vào Berlin, ông công bố lịch phong tỏa lục địa: Cấm các nước thông thương với nước Anh, nước nào vi phạm sẽ bị nghiêm trị. Mục đích của Napoléon là cách ly Châu Âu với Anh, đẩy Anh vào thế bị cô lập hoàn toàn. Nhưng kết quả là ngược lại, các nước Châu Âu gặp khó khăn. Chính do lệnh phong tỏa này mà uy tín Napoléon bị giảm dần.

Bất chấp tất cả, ông đem quân đi đánh Ba Lan. Được tin này, quân Nga đến ứng chiến.

Phải chiến đấu với quân Nga trên đất tuyết rét ghê người của họ, quân Pháp có cảm giác giống như khi bị rơi vào tình trạng ở Ai Cập. Giao chiến ngày 2-

8, ở Prenisit Al quân Pháp bị quân Nga tiêu diệt quá nửa. Phải chờ khi tuyết tan, giao chiến lần sau với quân Nga tại Phritlan, quân Pháp mới giành thắng lợi lớn. Hai vị Hoàng đế Nga – Pháp đã hội kiến và ký kết *Hiệp ước Tilsit*.

Cuối cùng Napoléon cũng thiết lập được một đại đế chế xuyên Châu Âu. Đây là thời kỳ Napoléon cực thịnh. Napoléon tin rằng Châu Âu có thể an hưởng hòa bình.

Nhưng dân chúng Châu Âu cho rằng Napoléon đã biến thành kẻ chuyên chế, họ không tin vào ông nữa. Khắp nơi đều nghe thấy những lời chỉ trích Napoléon. Năm 1808, Tây Ban Nha rối ren, ông phế truất Quốc vương và cử anh mình là Joseph sang làm Vua Tây Ban Nha. Dân chúng Tây Ban Nha căm ghét quân chiếm đóng Pháp, họ liên tục giết hại lính Pháp, chiến sự ở Tây Ban Nha hầu như không chấm dứt. Các nước Châu Âu bị Pháp cai trị cũng rục rịch nổi lên chống lại. Napoléon lại còn tịch thu Thánh địa của Tòa thánh La Mã chia cho Italia. Vì ông thấy quyền hành Giáo hoàng quá lớn, cái gì cũng phải xin ý kiến. Vì việc này, dân chúng càng ghét ông. Ít lâu sau, Anh đưa quân sang giúp Tây Ban Nha, nước Phổ nổi dậy, nước Áo điều đại quân đến vùng biên giới. Napoléon phải đối phó 4 bề, lại muốn tiếp tục cuộc chiến với Tây Ban Nha, rất bối rối.

Năm 1809, quân Napoléon thất bại trong 2 trận Étmun và Ratisbon khi đánh với quân Áo, đến trận sau mới giành thắng lợi và tiến tới ngoại ô Thành Vienne. Hoàng đế Áo ở lại cùng Công chúa, đầu hàng quân Pháp. Công chúa Marie Louise là dòng dõi tộc Habsbourg có tiếng tăm. Để kết thân với quý tộc, tạo ảnh hưởng rộng lớn của mình và che xuất thân là người Corse, Napoléon đã lấy Marie Louise. Thật ra đây là Napoléon cũng vì nghiệp lớn của mình. Hầu như khắp nơi đều chống Napoléon. Đối với Áo, Napoléon suy nghĩ: Chẳng riêng quân đội và Hoàng đế Áo là kẻ thù của ta, mà có lẽ là toàn thể nhân dân Áo! Nghĩ vậy, ông muốn mau chóng hoàn tất kỳ *Hòa ước với Áo*.

Nhiều dấu hiệu cho thấy thời kỳ cực thịnh của Napoléon đã đến lúc sắp lụi tàn.

Luật phong tỏa lục địa đã phản tác dụng. Các nước không thông thương được với Anh đã thiếu cà phê, trà, đường, hàng dệt, đồ dùng bằng sắt, thuốc nhuộm cùng với nhiều mặt hàng thiết yếu khác. Do thiếu thốn, nhân dân ngày càng căm ghét Napoléon.

Dư luận cho rằng, không lật đổ Napoléon thì suốt đời dân chúng không hy vọng được sống một ngày cho ra hồn. Lúc này, Phổ và Nga tích cực chuẩn bị tấn công Pháp. Napoléon yêu cầu Nga hợp tác để chống Anh, ông đã được Alexandre Đệ nhất trả lời rằng, nước Nga chỉ mong Pháp bại trận.

Cuộc viễn chinh sang Nga

Napoléon nhận rõ ý định Nga gây chiến, chỉ còn cách là chuẩn bị chiến tranh với Nga. Mùa Xuân 1811, ông hạ quyết tâm, tập trung binh lực từ các nước Châu Âu, tổ chức thành một đạo quân khổng lồ 670.000 người, trong đó 200.000 người Pháp, còn lại là Bỉ, Áo, Hà Lan, Italia, Phổ, Thụy Sỹ, Tây Ban Nha, Ba Lan, Bồ Đào Nha. Để giữ yên phía sau, trước khi viễn chinh, Napoléon ký Hiệp ước đồng minh công thủ với Phổ và Áo, lôi kéo Thổ Nhĩ Kỳ, giao hảo Thụy Điển. Nhưng Quốc vương Thụy Điển là Bernadotte, em rể Napoléon lại đầu hàng Nga, Thổ đột nhiên ký hòa ước với Nga.

Dụng ý của Napoléon là dùng thanh danh đội quân khổng lồ này đe dọa, ép Nga phải cầu hòa. Nhưng Tallerand Bộ trưởng Bộ Ngoại giao đã tiết lộ toàn bộ ý đồ này cho Nga. Kế hoạch không thành.

Napoléon thống lĩnh quân đội đi chinh phục trong sự lo ngại và thấy rất nhiều người Pháp phản đối, cho ông là kẻ hiếu chiến, lại tiếp tục chiến tranh.

Khi lập kế hoạch tấn công Nga, Napoléon cho rằng nước Nga nhất định có nhiều lương thực, ngựa, vào đến Nga sẽ lấy được các thứ đó. Cho nên trong lần tiến quân này chỉ cần chở theo một ít lương thực.

60 vạn đại quân Pháp di chuyển lên phía Bắc tiến vào đất nước Nga. Họ đến bờ Sông Niêmen vẫn không thấy quân Nga đâu cả. Napoléon ra lệnh chia làm 3 mũi tiến quân vượt sông. Cánh đồng Nga mênh mông trải ra trước mắt, vùng đất này mới rộng làm sao. Khí hậu thay đổi, bệnh dịch lan rộng cướp đi nhiều sinh mạng binh sỹ, hàng vạn ngựa bị chết. Vẫn không thấy quân Nga đâu cả. Quân Pháp đành tiếp tục dấn bước. Ngày 23 - 7, đại quân chiếm được Thành phố Vitepxơ, ngày 17-8 chiếm Thành phố Smolensk. Ở đó chỉ xảy ra vài trận đánh nhỏ. Quân Nga đã thực hiện tiêu thổ kháng chiến trên đường rút quân, họ không để lại 1 ngọn rau, 1 nhúm bột mì. Lính Pháp chỉ được ăn có một món thịt, bị bệnh hoại huyết, có ngày chết tới 900 người. Napoléon bồn chồn, nôn nóng có lúc gần như phát điên.

Ngày 5 - 9, quân Pháp phát hiện nhiều quân Nga đang xây dựng công sự ở gần Làng Bôrôđinô, gần con đường lớn đi về hướng Moskva. Đêm trước của trận quyết chiến, Napoléon cảm lạnh sốt cao, ông kiệt sức không chỉ huy nổi, đến cả khi cấp dưới báo cáo cũng chẳng nghe thấy gì. Trong khi đó, trận đánh diễn ra ác liệt. Lần đầu quân Pháp giao chiến với quân Kozak, Tatar thiện chiến, vất vả lắm mới đẩy lùi được quân địch.

Thủ đô Moskva đã thấp thoáng trước mặt quân Pháp. Vào Moskva không một bóng người, như một thành phố chết. Napoléon kêu đến lạc giọng: "*Ôi! Ta*

bị trúng kế rồi!". Đêm đó, Napoléon vào Điện Kremli, bỗng cả thành phố bốc cháy rực lửa. Đó là các tù binh đốt Kinh thành theo lệnh của quân Nga.

Tháng 9 trôi qua, Tháng 10 sắp đến, mùa Đông rét ác liệt sẽ bao trùm lên Moskva hoang tàn. Napoléon lo trong nước có chính biến, quyết định rút quân về nước. Lúc này chẳng cần giữ thế diện, phải rút mau.

Ngày 9 - 10 quân Pháp rút khỏi Moskva về Paris. Đói rét trên đường rút lại bị quân Kozak truy kích liên tục, lúc này đại quân tổn thất đến quá nửa. Lúc rời khỏi Moskva, quân Pháp còn 10 vạn người, đến Smolensk chỉ còn 5 vạn, số này cũng chẳng còn khí thế chiến đấu.

Trong tình thế khó khăn như thế mà bộ đội của Tướng Ney vẫn đánh lui được 7 vạn kỵ binh Kozak ở Smolensk.

Trên đường rút, quân Pháp buộc phải liều chết vượt Sông Berezina (*Bélarút*), sau cuộc vượt sông, điểm lại bị mất hơn 2 vạn người.

Qua sông, Napoléon giao toàn quyền chỉ huy cho Tướng Murat và Ney, ông lấy 2 lính cận vệ dùng xe trượt tuyết ngày đêm về Paris.

Về đến Paris, Napoléon vẫn xử lý chính sự, tiếp kiến các đại sứ nước ngoài, tham dự vũ hội, tựa hồ như cuộc sống không khác trước. Thâm tâm sớm chuẩn bị chấp nhận vận rủi sắp đến.

Ít lâu sau, Phổ đột ngột tuyên chiến với Pháp, tiếp đó đến Áo. Hầu như cả Châu Âu chĩa súng về Napoléon: Bắc có Nga, Phổ, Thụy Điển; Nam có Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha không chịu khuất phục Pháp; Tây có Anh; Đông có Áo.

Napoléon lập tức huy động 18 vạn quân dàn trận trên bờ Sông Spree (Đức), ngày 5 - 2 đánh bại quân Nga, Áo tại Lutzen, tiếp đó thắng trận Bautzen (thuộc Đức ở phía Tây Dresden).

Trận "*liên quân Quốc gia*" xảy ra vào Tháng 7, liên quân có tới 50 vạn người, còn Napoléon chỉ có 14 vạn, thế mà quân Pháp vẫn đánh thắng. Nhưng Napoléon không còn sức chiến đấu, ông lên cơn đau dạ dày.

"*Trận liên quân Quốc gia*" diễn ra ngày 16 -10 ở Leipzig, kéo dài 3 ngày liền. Trong trận quyết chiến này có 1 cánh quân bộ và 1 đơn vị kỵ binh người Sakce đã quay súng bắn lại quân Pháp. Quân Pháp bị vô hiệu hóa, đành rút về phía Sông Rhin.

Napoléon quyết thử sức một lần cuối, lúc này liên quân có 30 vạn người, quân Pháp chỉ còn ngót 3 vạn. Ngày 10 - 2 - 1814, Napoléon đánh thắng quân Nga ở Champeaubaire. Ngày 11 - 2 thắng quân Nga - Phổ ở Monmiray. Ngày 12 - 2 ở Teinitz Sokolnitz và ngày 13 ở Veaucent, ngày 18 ở Montreau, Napoléon đều thắng giòn giã. Ngày 7 - 3 tại Craon, ngày 11 tại Laon, ngày 21 tại Acxit Xuya Ôbê, quân Pháp liên tiếp đánh bại đối phương.

Ngày 25 - 3, hai cánh quân của Tướng Moortic và Tướng Marmont, chỗ dựa cuối cùng của Napoléon bị bại trận. Napoléon một mình đi xe ngựa về Paris. Ông bồn chồn lo lắng: Có lẽ là họ đã ký được Hiệp định đầu hàng rồi chăng? Khi đến tả ngạn Sông Seine, nghe thấy lính Phổ hát quân ca, ông cho xe chạy sang hướng khác. Thế là hết!

Vào lúc này, các tướng của Napoléon đều không còn bụng dạ nào chiến đấu nữa, không muốn để quốc dân lâm vào cảnh máu lửa, chết chóc. Quân đoàn Marmont là đội cận vệ bảo vệ Napoléon đã đầu hàng. Napoléon chỉ còn một số ít quân cấm vệ ở bên cạnh.

Ngày 12 - 4 - 1814, Napoléon ký tuyên bố thoái vị. Ngày 20 - 4 lên đường đi Đảo Elbe, được phép đem theo 400 lính cận vệ.

Napoléon muốn sống đến già ở Đảo Elbe. Ở Paris, Tallerand và Phuset ngầm bàn với nhau đưa Napoléon tới Đảo Santa Lucia ở Đại Tây Dương để cho chóng chết. Đọc báo, biết tin này, Napoléon nổi giận: Không đến Santa Lucia nào cả, lúc này các đồng minh đang bất đồng ý kiến với nhau, chính là cơ hội trời cho ta, cần hành động. Ông cho rằng nước Pháp lại cần đến ông, phải vùng dậy. Ngày 25 - 2 - 1815, Napoléon cùng 1 số thuộc hạ đi trên 2 chiếc thuyền buồm cắm cờ nước Anh bí mật dời Đảo Elbe.

Tin Napoléon dời Đảo Elbe trở về Pháp đã lan nhanh về đến Paris. Trong tay Napoléon bấy giờ có 400 thợ săn Đảo Corse, 100 kỵ binh Ba Lan, 600 lính cấm vệ và thợ săn, tổng cộng 1.100 người. Ngày 1 - 3, họ vào Vịnh Juan, gần Mũi Antipe. Đến Thành phố Gronov thì từ đó đội quân của Napoléon không cần giữ bí mật nữa, tiến thẳng về Paris. Một tiểu đoàn quân nhà Vua gặp Napoléon ở Lamur, họ đã không bắn Napoléon. Có lẽ dưới con mắt của họ, Napoléon mới chính là người cứu họ. Tướng Ney trước đây phản bội nay lại quay về.

Trở lại ngôi Hoàng đế, đánh trận Waterloo

Thấy đội quân Napoléon thanh thế mạnh mẽ, Vua Louis XVIII bỏ Cung điện Tuileries chạy về biên giới nước Bỉ. Các nước Anh, Áo, Nga, Phổ tổ chức liên quân hàng trăm vạn người sẵn sàng đối phó với Napoléon.

Trở lại ngôi Hoàng đế, Napoléon tổ chức và huấn luyện quân đội, chỉ trong 3 tháng đã huy động được 13 vạn binh sỹ, phần lớn là tân binh trẻ. Địch đông, muốn đánh bại chúng, phải tiến công vào từng cánh quân vào lúc quân Anh của Winlington và quân Phổ của Bluykhe chưa hội quân.

Tướng Ney được lệnh đánh chặn quân Phổ trên đường đi Brukzen, nhưng trước mặt lại là quân Anh 4000 người. Còn đội tiên phong của Napoléon bị chạm trán với quân Phổ.

Sáng sớm ngày 16-6-1815, Napoléon phát động tấn công trước và đánh lui quân Phổ. Winlington dẫn quân Anh đến ứng cứu. Ney chưa đưa quân đến kịp. Napoléon giao cho Tướng Grouchy (*Grusi*) truy kích quân Phổ, còn mình chỉ huy đánh quân Anh. Quân Anh rút chạy. Trời mưa, Napoléon muốn chớp thời cơ đánh thật nhanh. Các tướng đề nghị không nên đánh giá thấp quân địch.

11 giờ 30 trưa, tạnh mưa, Napoléon cho quân công kích ngay, khi 80 khẩu đại pháo đang nhả đạn đồng loạt, thì từ hướng Tây Bắc quân Phổ lao đến tiếp viện. Tướng Ney chỉ huy đội cấm vệ công kích mãnh liệt, quân Anh lui dần. Quân Phổ đến tiếp viện quân Anh đúng vào lúc quân Pháp đã vô cùng mỏi mệt. Quân Pháp phải chống đỡ hai phía, một góc trận địa bị vỡ. Toàn bộ quân Anh, Phổ, Hà Lan trán vào giữa đội hình quân Pháp.

Quân Pháp đã thua.

Ngày thứ ba sau trận Waterloo, Napoléon trở về Paris. Napoléon định thuyết phục các Nghị viên tổ chức chiến đấu chống cự lại địch vẫn kịp. Tất cả không ai nghe theo Napoléon.

Hôm đó, Napoléon rời Paris đi Manmaison. Còn Phuset thương lượng ký kết hoà ước với Áo, Phổ.

Từ khi dời Đảo Elbe đổ bộ lên Juan đến lúc trở lại ngai vàng đến giờ, "*Vương triều một trăm ngày*" của Napoléon đã chấm dứt.

Napoléon dự định sang Mỹ. Gặp tuần dương hạm của Anh trên biển, các thủy thủ tàn binh quyết bảo vệ Napoléon. Nhưng ông không muốn họ hy sinh vì mình. Ông hạ lệnh cho tàu chạy về phía tàu Bellerophole của Anh. Ông xin tự nộp mình. Chính phủ Anh quyết định đày ông đi Đảo Sainte Hélène ở Nam Đại Tây Dương.

Cả Châu Âu chăm chú theo dõi động tĩnh trên Đảo Sainte Hélène.

Một năm sau khi đến đảo, Napoléon phát bệnh. Sang năm thứ ba phải nằm liệt giường quá nửa thời gian trong một ngày. Đêm 21 - 4 Napoléon muốn đọc cho Bá tước Montelon viết một dự án cải tổ quân đội Quốc gia Pháp để có thể sử dụng hợp lý quân đội trong công cuộc bảo vệ đất nước chống ngoại xâm. Napoléon viết chúc thư vào ngày 15 -4, có câu: "*Tôi muốn hài cốt của tôi sẽ được đặt bên bờ Sông Seine, giữa lòng nhân dân Pháp mà tôi xiết bao yêu mến*". Những dòng chữ này sau đã được khắc lên tấm đá cẩm thạch đặt trên mộ Napoléon. Người anh hùng, đệ nhất danh tướng Châu Âu - Napoléon mất vào 5 giờ chiều ngày 5 - 5 - 1821. Khi hạ huyệt, một loạt đại bác vang rền: *Người Pháp dùng nghi lễ quân đội để vĩnh biệt vị Hoàng đế quá cố.*

Napoléon có tài trên các mặt trận chính trị, ngoại giao và quân sự. Trong lĩnh vực chiến tranh thời đó, không ai sánh được với Napoléon, và ông đã vĩ đại hơn hẳn so với các lĩnh vực hoạt động khác của ông. Napoléon đặt nền móng cho nghệ thuật quân sự của nước Pháp trong thời Cận đại. Theo Engels:"*...Công lao bất diệt của Napoléon chủ yếu là đã tìm ra được cách sử dụng duy nhất đúng đắn cả về chiến thuật và chiến lược - những khối lớn quần chúng đã vũ trang, mà những khối lớn ấy chỉ nhờ có cách mạng mới có thể xuất hiện được. Chiến thuật và chiến lược ấy đã được Napoléon làm cho hoàn thiện đến mức mà các tướng lĩnh đương thời không một ai có thể vượt nổi ông, và họ chỉ có thể cố gắng bắt chước ông trong các cuộc hành trình rực rỡ nhất, và may mắn nhất của họ mà thôi.*"

Engels nhấn mạnh hai "*cải trực*" trong vận dụng phương thức tác chiến của Napoléon của nghệ thuật chiến tranh là: "*... Sự tập trung quy mô lớn những phương tiện tiến công người, ngựa, pháo và tính cơ động của toàn bộ bộ máy tiến công ấy..*". Trong nghệ thuật chiến dịch, nổi rõ tư tưởng tiến công của Napoléon. Ông tiến công địch trên khắp các vị trí mỗi khi gặp thời cơ thuận lợi. Trong tình huống lực lượng của Napoléon ít hơn địch rõ rệt, nhưng mỗi lần xuất quân, đã biết làm cho mình mạnh hơn địch và thường hễ ông tiến công là đánh thắng.

Còn sinh thời, giấc mơ cuồng nhiệt của Napoléon là thâu tóm Châu Âu, nhất thể hóa Châu Âu, và, nếu có thể, thì cả Châu Á nữa. Napoléon Bonaparte là "*một trong những hiện tượng kỳ lạ nhất trong lịch sử Thế giới*" (E. Tarler).

Đại tá **QUÁCH HẢI LƯỢNG**

18. CARL PHILIPP GOTFRIED VON CLAUSEWITZ (1780-1831)

Clausewitz (Claodovit) là nhà lý luận và nhà sử học về quân sự của Đức. Ông tham gia quân đội Đức từ năm 1795. Clausewitz là người có năng khiếu và ham hiểu biết nghệ thuật quân sự từ nhỏ. Clausewitz đã tự nghiên cứu chiến lược chiến thuật và lịch sử quân sự Thế giới. Năm 1806 - 1807, ông tham gia chiến tranh với Pháp. Từ 1808 ông phục vụ trong Bộ Tổng tham mưu quân đội Phổ. Rồi tiếp đó năm 1809, làm Chánh văn phòng Chủ tịch Ủy ban cải tổ quân sự Phổ. Đến Tháng 10 – 1810, làm chuyên gia giảng dạy về chiến lược và chiến thuật của Trường Sỹ quan Quân đội



Clausewitz

Phổ. Sau đấy, được sự ủy nhiệm của các tướng lĩnh và sỹ quan yêu nước chống lại việc Phổ khuất phục Napoléon Đệ nhất, tháng 12 - 1812, Clausewitz đã đề xuất cương lĩnh giải phóng dân tộc Đức với tên gọi: *Ba tượng trưng của niềm tin.* Trong đó, ông tuyên bố tư tưởng chiến tranh nhân dân qua việc liên minh với nước Nga, chống xâm lược Pháp. Tháng 5 - 1812, Clausewitz chuyển sang phục vụ trong quân đội Nga làm sỹ quan tham mưu quân đoàn ky binh Nga. Rồi tham gia chiến đấu ở Ôxtrôvnô, Smolensk, Bôrôđinô chống cuộc chiến tranh xâm lược của Napoléon. Cho tới tháng 4 - 1814, Tướng Clausewitz trở về phục vụ trong quân đội Phổ. Năm 1818, Clausewitz được phong hàm Thiếu tướng và giữ chức Giám đốc trường quân sự ở Berlin. Năm 1831, Clausewitz thay mặt quân đội Phổ ở vùng biên giới Ba Lan. Cuộc cách mạng tư sản Pháp và phong trào giải phóng dân tộc ở Châu Âu đầu Thế kỷ XIX đã ảnh hưởng rất lớn đến thế giới quan của Clausewitz. Song, Clausewitz có thái độ tiêu cực đối với cuộc cách mạng Pháp; nhưng sau đấy, bản thân ông cũng thấy rõ những thay đổi căn bản trong khoa học quân sự do cuộc cách mạng này vang dội tới. Clausewitz đã mạnh dạn phê phán hệ thống tư tưởng quân sự phong kiến. Ông đã có quan điểm quân sự tư sản ôn hòa. Đương nhiên, bên cạnh tư tưởng tiến bộ có lẫn những tư tưởng phản động như chủ nghĩa Quốc gia và chủ nghĩa quân phiệt Phổ.

Cơ sở lý luận của Clausewitz là dựa trên quan điểm triết học duy tâm của Kant, Fichte, Hegel. Từ đó, Clausewitz đã xây dựng một hệ thống lý thuyết khoa học quân sự tư sản về nghệ thuật quân sự trong chiến tranh. Đồng thời, Clausewitz đã nghiên cứu 130 cuộc chiến tranh từ năm 1566 đến 1815, để viết một số tác phẩm lịch sử quân sự về các cuộc chiến tranh giành độc lập của Hà Lan, của Gút Xtáp II Adolf, của Ludovich XIV, của Frédéric II, của Napoléon và về cuộc chiến tranh giữ nước năm 1812, chiến tranh giải phóng nước Đức ...

Tác phẩm nổi tiếng đã đưa Clausewitz trở thành nhà lý luận quân sự nổi tiếng Thế giới là ***Bàn về chiến tranh***. Trong đó, ông kết luận rằng: "*Chiến tranh là công cụ của chính trị, nó nhất định phải mang tính chất chính trị*" ... và ... "*tiến hành chiến tranh trong khuôn khổ chủ yếu của nó là chính trị, thay bút bằng kiếm nhưng chẳng vì thế mà làm cho người ta hết suy nghĩ về những quy luật riêng của nó* ...". Luận điểm này được Lênin đánh giá cao. Song, Clausewitz một nhà duy tâm chủ nghĩa đã xem xét nền chính trị của Nhà nước với tư cách là người đại diện cho lợi ích của toàn xã hội mà không thấy được động lực phát triển của nó là đấu tranh giai cấp. Ông cho rằng, chiến tranh chỉ là sự kế tục của chính sách đối ngoại mà không thấy được mối quan hệ mật thiết giữa đối nội và đối ngoại của Nhà nước nó khăng khít với nhau như hình với bóng. Ông đã tách rời chính trị với kinh tế, chế độ xã hội và đấu tranh giai cấp. Do đó, đã dẫn đến khi mô tả các cuộc chiến tranh không phát hiện được tính chất chính nghĩa và phi nghĩa của mỗi cuộc chiến. Và cũng không giải thích được cội nguồn cái gì là động lực quyết định sự phát triển của nghệ thuật quân sự. Vì thế, ông đã giải thích một cách máu thuẫn vấn đề này. Song, Clausewitz đã có luận điểm hết sức đúng đắn rằng: "*Bất kỳ thời đại nào cũng có các cuộc chiến tranh riêng của nó*". Ông đã có những đóng góp đáng kể cho việc hình thành lý thuyết nghệ thuật quân sự và các bộ phận hợp thành nó là chiến lược và chiến thuật. Clausewitz là người chủ trương chống lại những nguyên tắc vĩnh cửu của nghệ thuật quân sự. Ông xem xét những hiện tượng của chiến tranh trong sự phát triển. Nhưng trong khi đó, Clausewitz lại phủ nhận tính quy luật qua sự phát triển của nghệ thuật quân sự và khẳng định rằng chiến tranh là lĩnh vực ngẫu nhiên, lĩnh vực của cái không chuẩn xác.

Tuy vậy, lần đầu tiên, trong lịch sử khoa học quân sự tư sản, Clausewitz đã soạn thảo được những nguyên tắc cơ bản về tiến hành tác chiến, chiến cục và chiến tranh nói chung. Clausewitz chủ trương sử dụng hết mức mọi lực lượng, tập trung tối đa binh lực ở hướng đột kích chủ yếu, giáng cho đối phương những đòn bất ngờ. Từ những thắng lợi giành được nhanh chóng chuyển hướng tấn công liên tục chớp nhoáng vào đối phương để giành thế chủ động trên chiến trường. Clausewitz còn có công lao lớn đóng góp vào kho tàng lý luận quân sự về vai trò quan trọng của yếu tố tinh thần trong việc giành thắng lợi. Clausewitz cho rằng, yếu tố tinh thần cơ bản là tài năng của người cầm quân, lòng dũng cảm của quân đội và tinh thần của nhân dân mà quân đội đó xuất thân. Tuy nhiên, ông vẫn chưa rõ được bản chất xã hội của chiến tranh và vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong mỗi cuộc chiến tranh. Ông quá nhấn mạnh vai trò của người cầm quân và do đó chưa hiểu được nguồn gốc đích thực của yếu tố tinh thần. Các nhà quân sự tư sản đã áp dụng những luận điểm lý luận quân sự của Clausewitz và họ cho ông là nhà quân sự cổ điển của tất cả các thời đại. Họ phóng đại vai trò của cá nhân và yếu tố ngẫu nhiên trong chiến tranh; đặc biệt họ coi tư tưởng chiến tranh là phải tàn bạo để bào chữa cho quyền của kẻ mạnh có thể tàn bạo không hạn chế đối với các dân tộc khác. Và do đó, có thể tiến hành

chiến tranh bằng mọi phương tiện dã man nhất. Tư tưởng phản động này đã được bọn Đức quốc xã lợi dụng trong cuộc Chiến tranh Thế giới lần Thứ Hai. Nhưng nhìn tổng quát, Clausewitz vẫn là nhà lý luận quân sự có tiếng tăm trên Thế giới. Tác phẩm ***Bàn về chiến tranh*** của Clausewitz vẫn là một cuốn sách cho tất cả những người theo con đường binh nghiệp phải tìm đọc.

NGUYỄN NỮ HOÀNG ANH
NGUYỄN HOÀNG MINH ĐỨC

19. FRANÇOIS SÉVERIN MARCEAU (1769-1796)



François-Séverin Desgraviers - Marceau

François-Séverin Desgraviers - Marceau (*Frăngxoa-Xévécranh Đétgraviê-Mácxô*) sinh ngày 1 - 3 - 1769 ở Luisant (*Luyzăng*) và mất ngày 21 - 9 - 1796 tại Altenkirchen (*Antăngkisăng*). Ông là một vị tướng của quân đội Pháp trong thời kỳ Cách mạng.

Marceau là con trai Công tố viên của Đoàn luật sư cấp thấp vùng Chartres (*Sáttrờ*), ông được dành cho một vị trí tại Đoàn luật sư, nhưng ông quyết định theo ước mơ của mình và tham gia Bộ binh Pháp lúc 16 tuổi (năm 1785), ở Trung đoàn Angoulême (*Ănggualêmmờ*). Theo Hippolyte Maze (Hipôlytơ Mazơ), François-Séverin Marceau « *Là một người to lớn, ưa nhìn, đôi mắt to và màu nâu, miệng có một bộ ria mép bao quanh, tóc dài và màu hạt dẻ, tổng thể con người ông toát lên sự sang trọng và quý phái*». Cháu của ông Auguste Marceau (*Ôgốttờ Mácxô*) sau này cũng trở thành một Đại úy quân đội, nhà truyền giáo của nước Pháp.

Trong thời kỳ Cách mạng, Marceau tham gia Vệ binh Quốc gia của vùng Chartres (*Sáttrờ*) vào ngày 14 - 7 – 1789. Tới Tháng 10 ông nhận quân hàm Đại úy. Năm 1791, Marceau tham gia Tiểu đoàn 1 những người tình nguyện vùng Eure-et-Loir (*Ơrờ-ê-Loa*), được thăng cấp Trung tá vàoTháng 3 - 1792.

Sau trận chiến ngày 20 - 4 - 1792, Tiểu đoàn của ông tham gia cùng với lực lượng quân sự vùng Ardennes (*Acđenno*) bảo vệ vùng biên giới nước Pháp, đánh lùi quân Áo. Khi Tướng La Fayette (*La Phayéttờ*) đào ngũ, từ bỏ vị trí của mình, Marceau đã có bài phát biểu giúp lấy lại lòng quân; một vài toán lính định quay về cùng La Fayette nhưng Marceau đã thuyết phục họ ở lại cùng ông chiến đấu. Bài diễn thuyết của ông kết lại bởi câu: « *Đất nước trước mặt chúng ta: Vị trí chúng ta đứng là biên giới, các bạn nên quay lại phía quân địch, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc*». Năm 1793, ông chuyển sang phục vụ Mặt trận phía Bắc.

Sau đó, Marceau được cử tới chiến đấu tại Mặt trận phía Tây và bị bắt cùng với cấp trên là Westermann (*Guyéttécmăng*) theo lệnh của Pierre Bourbotte (*Pie Buốcbốttơ*). Nhưng ít lâu sau, Marceau được thả tự do vì trước đây ông đã có công cứu sống Tướng Bourbotte trong trận Saumur (khi đó Bourbotte đang bị quân địch bao vây).

Marceau là một vị tướng có lòng nhân ái, trong chiến trận ông luôn lấy nhân nghĩa đầu lại quân thù. Ông luôn lệnh cho các tướng sỹ: "*Không được giết người dân vô tội, không phá phách tài sản của nhân dân dù là dân Pháp hay quân địch, hạn chế giết hại quân địch mà chú yếu là tấn công đầy lui quân địch*". Chính vì vậy, mọi vùng chiến trận ông dẫn quân qua đường như không có dấu vết của chiến tranh. Ngày 12 và 13 - 12 - 1793, ông chỉ huy trong trận đánh tại Mans (*Măngxờ*). Ông bị bỏ tù vì tội đã tha chết cho một đứa bé người Hoàng gia nhưng sau được Tướng Bourbotte giúp đỡ và được phục chức. Điều này khiến cấp trên không hài lòng nhưng ông thấy mình làm đúng và được nhân dân, tướng sỹ của ông ủng hộ. Về sau, Marceau chuyển vào phục vụ lực lượng quân sự vùng Ardennes năm 1794 và vùng Sambre-et-Meuse (*Xăngbrơ đờ Mozờ*) với hàm Thiếu tướng.

Năm 1796, Marceau chịu trách nhiệm chỉ huy quân đội rút lui an toàn. Khi phá vòng vây tại Mayence (*Mayăngxơ*). Sau đó, ông đã cùng binh lính chiến đấu quyết liệt và đẩy lùi quân của Hoàng tử Áo Charles (*Sáclơ*) giải vây cho Tướng Jourdan (*Giuốcđăng*) tại Enkirchen (*Ăngkisen*).

Ngày 19 - 9 - 1796, khi chặn cuộc hành quân của quân địch do Tướng Hotze chỉ huy, đang trên đường hành quân, Marceau bị một người thợ săn nước Áo, khi nhìn thấy cờ quân Pháp, đã đâm Marceau một đòn chí mạng tại khu Rừng Hüchstenbach rồi giao ông cho quân đội Áo. Tuy nhiên, Hoàng tử Áo, người rất tôn trọng lòng dũng cảm và hiệp nghĩa của Marceau, đã cố công cứu sống vị tướng trẻ nhưng Marceau không qua khỏi. Ông hy sinh và được chôn cất trong trại cổ binh Coblence với loạt súng tiễn đưa của quân đội cả hai bên (quân Áo và quân Pháp). Kléber (*Klêbê*) đã xây một đài tưởng niệm Marceau đối diện với Erenbreitstein để tưởng nhớ một đối thủ ngang tài và cũng là một người bạn. Trên tượng đài có dòng chữ được khắc: « *Những*

người bạn cùng các đối thủ cảm phục lòng dũng cảm của ông ». Thẩm phán người Coblence đã viết văn tế trong đám tang của Marceau có viết: "*Trong chiến tranh, ông luôn làm dịu lòng người dân địa phương, luôn có ý thức bảo vệ con người, tài sản, các cơ sở thương mại và công nghiệp của các tỉnh và vùng đất mà ông tiến quân qua*".

Lord Byron (viên tướng người Phổ) đã viết trên mộ của Marceau: « *Gần Conlentz, trên sườn đồi dốc, có một Kim tự tháp nhỏ và giản dị, được coi là vương miện của ngọn đồi Xanh. Trong lòng Kim tự tháp là trọ cốt của người anh hùng, đối thủ của chúng tôi, nhưng điều đó không làm vơi đi lòng kính trọng của chúng tôi đối với ông, Marceau ! Ông hy sinh khi đang còn trai trẻ, làm rơi nước mắt của bao người lính. Ông hy sinh vì nước Pháp, chiến đấu vì quyền lợi của Quốc gia mình.* »

Sự nghiệp ngắn ngủi nhưng dũng cảm và vẻ vang của vị tướng trẻ Marceau đã khiến đám tang ông đẫm nước mắt của những người bạn, cả kẻ thù và bất kỳ người lạ nào dừng chân qua đây đều cầu nguyện cho ông được yên nghỉ. Joseph Lavallée đã viết một tác phẩm về ông: *"Lời khen ngợi của lịch sử dành cho Tướng Marceau, người hy sinh trên chiến trường khi mới 27 tuổi"*, tại Altenkirchen, (Paris, Nxb *Des amis réunis*, năm thứ VI Cộng hòa).

Năm 1801, 5 năm sau khi Marceau mất, một đài tưởng niệm mang tên ông được khánh thành trên Quảng trường Chartres. Năm 1851, một bức tượng của Marceau cao 3,30 mét, bằng đồng, do Auguste Préault (*Ôgốttờ Prêô*) chế tác, được trưng bày tại Quảng trường Epars (*Etpa*), Chartres. Khi Vương quốc Phổ xây dựng các pháo đài phòng thủ, họ đã xây cao bằng vị trí kim tự tháp là lăng mộ của Marceau. Nhưng người Phổ đã quyết định hạ các pháo đài này xuống thấp hơn mộ của ông để tỏ lòng kính trọng vị tướng dũng cảm Marceau.

Ngày 4 - 8 - 1889, thi hài của Tướng Marceau được đưa về an táng tại Điện Panthéon, Paris, nhân dịp kỷ niệm 100 năm Cách mạng Pháp. Một trong hai bức phù điêu của nhà điêu khắc Philippe Joseph Henri Lemaire (Philip Giôzép Hăngri Lơmerờ) đặt ở Khải Hoàn Môn là chân dung Tướng Marceau.

20. JEAN LANNES (1769 - 1809)

Jean Lannes (*Giăng Lannờ*) sinh ngày 10 - 4 - 1769 và mất ngày 31 - 5 - 1809 (do bị thương nặng trong Trận Aspern-Essling (*Atpéc Étlinh*)). Ông là Công tước xứ Montebello (*Môngtobenlô*), Thống chế của Đệ nhất Tổng tài Napoléon Bonaparte. Lannes nổi tiếng là một vị chỉ huy dũng cảm và tài năng, ông được coi là một trong những Thống chế thân cận nhất của Napoléon. Khi Lannes hy sinh, Hoàng đế Napoléon đã nói: "*Ta phát hiện ra Lannes khi ông ấy chỉ là kẻ tầm thường, ta mất Lannes khi ông ấy là một chiến binh vĩ đại*" ("*Je l'avais pris pygmée, je l'ai perdu géant*").

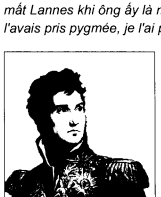

Jean Lannes

Jean Lannes sinh năm 1769 tại Lectoure (*Lếchtuarờ*) thuộc Tỉnh Gers (*Giécxờ*), miền Nam nước Pháp (thuộc vùng Midi-Pyrénées (*Midi-Pyrênê*) quê hương của Thống chế Joachim Murat (*Gioasanh Muyra*)). Là con thứ năm trong số tám anh chị em, Lannes sớm bỏ học để theo nghề thợ nhuộm. Năm 1792, ông gia nhập lực lượng Cận vệ Quốc gia đóng ở Lectoure. Tại đơn vị này Lannes đã được học những kiến thức cơ bản của nghề lính.

Giống như nhiều bạn đồng ngũ, Lannes sớm chuyển sang tiểu đoàn tình nguyện Gers (*Giécxơ*) số 2 đóng ở Auch (*Ôtsờ*) để được huấn luyện đầy đủ hơn. Ngày 20 - 6 - 1792, ông được phong hàm Thiếu úy. Vào giữa tháng 5 - 1793, người Thiếu úy trẻ đã lập chiến công đầu tiên trong trận giao tranh tại Saint-Laurent-de-Cerdans (*Xanh-Lôrăng-Đờ-Xécđăng*), nằm gần Đèo Coustouge (*Cúttugiờ*) trên dãy Núi Pyrénées (*Pyrênê*). Những người lính Gers vừa đến vị trí đã bị lính Tây Ban Nha đánh bật khỏi cứ điểm. Tuy là lần đầu tiên tham gia chiến đấu, Jean Lannes đã động viên tinh thần toàn bộ đồng đội của mình và tập hợp những người lính Pháp đang tan tác để tổ chức phản công. Binh đội của Lannes phản công bất ngờ nên quân đội Tây Ban Nha không kịp để phòng và nhanh chóng bị đánh bại. Lannes tiếp tục thể hiện sự dũng cảm và khả năng chiến đấu trong nhiều trận đánh sau đó. Ông được phong hàm Trung úy ngày 25 - 9 - 1793, và chỉ hơn một tháng sau đó, ngày 31 - 10, Lannes được thăng hàm Đại úy. Thời gian này, Lannes cũng là hội viên Hội tam Điểm.

Lannes tiếp tục chiến đấu tích cực trong các trận chiến tại Port-Vendres (*Po-Văngđrờ*). Sau đó tham chiến trong trận Banyuls (Baniulơ) và đã bị thương lần đầu tiên. Jean Lannes được chuyển về dưỡng bệnh tại Perpignan (*Pécpinhăng*). Trong lần điều trị vết thương tại Perpignan ông đã gặp bà Jeanne - Joseph Barbe (*Giannờ Giôzép Bácbờ*) thường được gọi là Polette (*Pôlêttờ*), con gái một chủ nhà băng giàu có. Hai người đã dành cho nhau cảm tình đặc biệt. trong suốt thời gian điều trị vết thương tại đây, bà Polette đã tận tình chăm sóc Lannes. Sau cuộc điều trị, đám cưới của họ được tổ chức ngày 19 - 3 - 1795. Nhưng Tướng

Basset (*Baxê*) nhanh chóng gọi Jean-Lannes trở lại chiến trường. Tại Mặt trận Villelongue (*Vinlônggo*), Lannes được cử làm chỉ huy đội tiên phong và ngay lập tức lấy lại thế chủ động cho người Pháp sau khi tổ chức cuộc tấn công táo bạo và phá hủy nhanh chóng một công sự của địch, mở đường cho quân đội Pháp tiến quân vào thành phố giao chiến với địch. Với thành tích này, Lannes được thăng vượt cấp là Chỉ huy Lữ đoàn (tương đương hàm Đại tá, mà khi đó ông mới chỉ có quân hàm Đại úy) ngày 23 - 12 - 1793. Ngay sau khi hoàn thành chiến dịch, ông được quay về Perpignan tiếp tục chữa trị vết thương cũ chưa lành.

Ngày 15 - 4 -1796, Napoléon Bonaparte lần đầu tiên chú ý tới Jean Lannes trong trận giao tranh tại Dego (*Đogô*), bởi Lannes đã dũng cảm trong trận giáp chiến bằng lưỡi lê và đã chiếm được thành phố. Ít lâu sau đó, Lannes được Bonaparte cử làm Chỉ huy Lữ đoàn rồi Tư lệnh một Trung đoàn linh tinh nhuệ vượt Sông Pô và tham chiến tại Trận Cầu Lodi (*Lôđi*) ngày 10 - 5 - 1796. Tại đây, Lannes đã dẫn đầu đợt vị của mình vượt cầu trong sự chống trả quyết liệt của lực lượng pháo binh Áo. Tại Trận Bassano (*Bátxanô*) ngày 7 - 9, ông cùng binh đoàn của mình chiến đấu dũng cảm và đã chiến thắng quân địch. Ngày 15 - 9, Lannes bị thương lần thứ hai tại Governolo *(Gôvécnôlô)*. Ngày 14 - 11, Trận cầu Arcole *(Accônlơ)*, mặc dù bị thương, Lannes vẫn tiếp tục chỉ huy quân Pháp phản công quân Áo. Cuộc phản công quyết liệt của quân Pháp thành công, Jean Lannes cứu Bonaparte khỏi vòng vây của người Áo. Nhưng trong trận giao tranh này, ông đã bị thương tới ba lần.

Ngày 14 - 1 - 1797, tuy chưa lành vết thương cũ, Jean Lannes lại tiếp tục tham gia chiến dịch tại Rivoli (*Rivôli*) và tiếp đó là Imola (*Imôla*). Năm 1801, Bonaparte đã tin tưởng giao cho Lannes sứ mệnh ngoại giao ở Bồ Đào Nha, tuy nhiên do những hạn chế về học vấn (Lannes bỏ học rất sớm), vị tướng thân tín đã không thể hoàn thành nhiệm vụ do Đệ nhất Tổng tài giao. Từ đó, Bonaparte không bao giờ dùng Lannes vào những nhiệm vụ ngoại giao nữa. Năm 1802, ông bị loại khỏi lực lượng chỉ huy vì dính dáng đến một bê bối tài chính. Nhưng ngay sau đó, Lannes đã được phục chức và được phong hàm Thống chế ngay trong đợt phong hàm lớn đầu tiên năm 1804, cùng với Michel Ney (*Misen Nây*), Joachim Murat (*Gioasim Muyra*), Nicolas Davout và những người khác.

Từ năm 1805, sau khi Bonaparte lên ngôi Hoàng đế, Thống chế Lannes được giao chỉ huy quân đoàn 5 của quân đội Napoléon (*La Grande Armée*), đơn vị của Lannes đã tham gia vào những chiến thắng lớn của quân đội Napoléon. Tại Trận Austerlitz (*Aoxteclit*), Lannes là người chỉ huy cánh trái của quân đội Napoléon. Trong các chiến dịch năm 1806-1807, vị Thống chế đã chứng tỏ tài năng chỉ huy của mình ở Trận Léna (*Lêna*) và sau đó là Trận Friedland (Phitlen). Năm 1808, Lannes được cử làm Tư lệnh quân đội Pháp ở Tây Ban Nha, nơi ông sẽ giành chiến thắng quan trọng trong trận Tudela (*Tuyđơla*) vào ngày 22 - 11. Ngày 21 - 2 - 1809, Lannes chiếm đóng thành công Saragossa (*Xaragôtxa*) và ông được phong danh hiệu Công tước xứ Montebello nhờ thành tích này. Ngày 22 - 5 - 1809, trong Trận Aspern-Essling, khi đang chiếm ưu thế so với quân Áo, Jean Lannes nhận được lệnh ngừng tấn công vì nguồn tiếp tế cho quân Pháp bị gián đoạn. Trong khi đang đi kiểm tra vị trí đóng quân của các đơn vị dưới quyền, Lannes ngồi nghỉ tại một tảng đá và bất ngờ một viên đạn đại bác rơi xuống đúng chỗ vị Thống chế vừa đi qua. Nhưng ông vẫn bị một mảnh đại bác trúng người và bị thương nặng. Lannes được chuyển đến Đảo Lobeau (*Lôbô*) nằm giữa Sông Danube (*Đanuýpbờ*) để chữa trị. Bác sĩ phẫu thuật Larrey (*Lagrây*) của lực lượng cận vệ đã quyết định cắt cụt chân phải của vị Thống chế, tuy vậy vẫn không ngăn được sự hoại thư và Jean Lannes chết sau đó một tuần vào ngày 31 - 5 -1809. Napoléon đã ở bên ông trong giờ phút hấp hối và nói chuyện với vị Thống chế rất lâu. Sau khi chết, thi thể Lannes được chuyển về Điện Panthéon trong một buổi lễ trọng thể.

Lannes đã chứng tỏ những phẩm chất chỉ huy trong nhiều vị trí khác nhau, từ lực lượng tấn công (trận đánh tại Saragosse hay Montebello), lực lượng tiên phong (trận Friedland và Aspern-Essling) hay lực lượng vận động (tham gia chiến đấu tại Ulm và Léna). Những chiến thắng liên tiếp đã đưa Lannes, cùng Davout (*Đavu*), trở thành những Thống chế tài năng và đáng tin cậy nhất của Napoléon. Sự dũng cảm, khả năng chỉ huy và sự quan tâm tới binh lính cũng giúp Lannes trở thành vị tướng được các sỹ quan và quân sỹ dưới quyền yêu mến. Lannes là một người không chịu được những quy tắc và danh hiệu phù phiếm của Đế chế, tuy được phong Công tước xứ Montebello và Hoàng tử xứ Sievers (*Xievê*), ông thường xuyên từ chối việc gọi mình bằng danh hiệu này và thích cuộc sống gia đình hơn là cuộc sống vương giả của một Hoàng tử. Tuy vậy, Lannes vẫn trung thành tuyệt đối với vị Hoàng đế Napoléon. Và Napoléon cũng đặt trọn niềm tin vào vị Thống chế thường được binh sỹ gọi với biệt hiệu "*Roland của quân đội*" (Roland là một vị anh hùng nổi tiếng thời Trung cổ). Cho đến khi chết, Lannes là người duy nhất trong số các Thống chế được nói chuyện một cách thân mật (dùng ngôi "*tu*" thay cho ngôi "*vous*") khi nói chuyện với Napoléon.

Napoléon đã nhận xét về Lannes:

"Lannes, đó là người dũng cảm nhất trong số những người ta có thể hoàn toàn tin tưởng. Tài năng của Lannes tiến bộ từng ngày và cuối cùng cũng sánh được với lòng dũng cảm của ông ấy, ông ấy đã trở thành một người khổng lồ."

Napoléon đã thông báo cho vợ của Jean Lannes về cái chết của chồng bà như sau:

"Em của ta, Thống chế đã mất sáng nay do những vết thương khi đang chiến đấu vì vinh dự của Tổ quốc. Nỗi đau của ta cũng lớn như nỗi đau của em. Ta đã mất đi vị tướng tài năng nhất trong quân đội, mất đi người bạn chiến đấu suốt 16 năm qua, mất đi người mà ta coi là bạn thân thiết nhất." (*"Ma cousine, le maréchal est mort ce matin des blessures qu'il a reçues sur le champ d'honneur. Ma peine égale la tienne. Je perds le général le plus distingué de mes armées, mon compagnon d'armes depuis seize ans, celui que je considérais comme mon meilleur ami."*).

21. LOUIS NICOLAS DAVOUT (1770-1823)

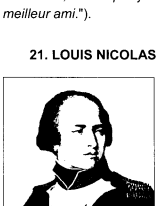

Louis Nicolas Davout

Louis Nicolas Davout, thường được biết tới với tên Davout (*Đavu*) và được mệnh danh là *Chim đại bàng đầu hói*. Tướng Davout sinh ngày 10 - 5 - 1770, mất ngày 1 - 6 - 1823, là Công tước xứ Auerstaedt, Hoàng tử Eckmühl, và là một laftafi ba của Hoàng đế Napoléon I. Ông được coi là một trong những tướng lĩnh xuất sắc nhất trong lịch sử quân sự Pháp. Trong các trận đánh từ Austerlitz (*Oxtéclit*) đến Borodino (*Bôrôđinô*). Davout đều đóng vai trò quyết định trong các chiến dịch của Napoleon. Trận phòng thủ Hamburg (*Hămbuốc*) giữa các năm 1813 - 1814 được coi là một chiến tích của ông. Davout được xem là một vị Thống soái quả cảm, thông minh và giỏi binh thư. Nổi tiếng là một Thống chế tài năng trên chiến trường và luôn cực kỳ nghiêm khắc trong quân ngũ, đối phương thường gọi Davout là *"Thống chế thép"* (The Iron Marshal). Trong khi binh tướng sỹ dưới quyền luôn tuân phục, e sợ và kính nể ông. Lực lượng quân dưới quyền của ông là đội quân được chăm lo chu đáo nhất, có kỷ cương tốt nhất trong Đại quân (*Grande Armée*) của Hoàng đế Napoléon I.

Nicolas Davout sinh năm 1770 tại Annoux thuộc vùng Bourgogne (*Buốcgônhơ*) Đông Bắc nước Pháp. Ngay từ khi còn là học sinh, ông đã xác định thiên hướng theo nghề quân sự khi vào học tại Trường quân sự Hoàng gia Auxerre (*École Royale militaire d'Auxerre*) và sau đó là Trường quân sự Hoàng gia Paris (*École Royale militaire de Paris*), nơi Napoléon Bonaparte cũng nhập học một năm trước đó. Năm 1788, Davout tốt nghiệp và trở thành Hạ sỹ quan trong trung đoàn kỵ binh tinh nhuệ Hoàng gia (*Royal-Champagne Cavalerie*).

Vài năm sau, Davout đã được thăng đến chức Tiểu đoàn trưởng (chef de bataillon - tương đương Thiếu tá) của trung đoàn tình nguyện số 3 Yonne, trực thuộc quân đoàn phía Bắc (Armée du Nord) do Dumouriez chỉ huy. Sau nhiều năm chiến đấu, ông tiếp tục được thăng hàm Chuẩn tướng (Général de brigade) và phục vụ chiến đấu trong quân đội Pháp ở vùng Moselle, Sông Rhine từ năm 1793 đến năm 1795, tại mặt trận này Davout đã nổi tiếng vì lòng dũng cảm và sự táo bạo trong chỉ huy chiến đấu.

Nicolas Davout thực sự trở thành một vị tướng nổi tiếng trong Trận Neerwinden (*Niguyndùn*). Ông được Tướng Moreau (*Môrô*) giao cho những nhiệm vụ quan trọng, đặc biệt là nhiệm vụ chỉ huy quân vượt Sông Rhine ngày 20 - 4 - 1797.

Ở Chiến dịch Ai Cập, Davout chiến đấu bên cạnh Tướng Desaix (*Đoxe*), một người bạn cùng quân ngũ hiếm hoi của ông, trong cuộc chinh phạt Ai Cập của Napoléon Bonaparte. Davout đã đóng góp lớn vào chiến thắng của quân Pháp tại Trận Aboukir (*Abukia*) . Sau trận này, tư lệnh quân Pháp giao cho Tướng Lannes nhiệm vụ hạ Pháo đài Aboukir. Bị thương trong chiến đấu, Lannes đã phải giao lại quyền chỉ huy cho Menou (*Monu*) và Menou đã giao cho Davout nhiệm vụ chỉ huy lực lượng chủ chốt tấn công pháo đài. Ngày 2 - 8 - 1798, quân Pháp do Davout chỉ huy đã buộc lực lượng đồn trú trong pháo đài phải đầu hàng.

Sau khi trở về Pháp, Davout tiếp tục đóng góp vào chiến thắng của quân Pháp tại Trận Marengo (*Marengô*), ít lâu sau ông được thăng hàm Thiếu tướng (*Général de division*) vào năm 1801. Sau đó Davout làm đám cưới với cô Aimée Leclerc, em dâu của Pauline Bonaparte, tức là cũng trở thành họ hàng của vị Đệ nhất Tổng tài (*Premier Consul*) Napoléon Bonaparte. Tin tưởng vào khả năng của Davout, Napoléon đã giao cho ông nhiệm vụ tư lệnh lực lượng tinh nhuệ hộ vệ Tổng tài, và Davout trở thành một trong những Thống chế của Napoléon I ngay trong lần phong cấp đầu tiên năm 1804.

Năm 1805, Nicolas Davout được cử làm tư lệnh Quân đoàn III của Đại quân Napoléon (La Grande Armée), ở cương vị này Davout đã liên tục giành những chiến thắng quan trọng và đứng vào hàng ngũ

những Thống chế xuất sắc nhất của Napoléon I. Vào năm này, Lực lượng của Davout đã tham chiến trong hai chiến dịch quan trọng, đó là Trận Ulm và Trận Austerlitz. Tại Austerlitz, sau một trận giao chiến kịch liệt kéo dài hai ngày, Quân đoàn III của Davout đã phá tan lực lượng chính trong cuộc tấn công của phe đồng minh.

Ngày 14 - 10 - 1806, tại Auerstädt, một mình Quân đoàn III do Davout chỉ huy đã đánh bại lực lượng chính quy của Vương quốc Phổ có quân số gấp hơn hai lần (63.000 quân so với 28.000 quân Pháp của Davout) và do đích thân Vua nước Phổ Friedrich Wilhelm III chỉ huy. Tài năng của Davout trong chiến thắng này càng nổi bật hơn khi người ta biết rằng Thống chế Bernadotte đã từ chối dùng lực lượng của mình để giúp đỡ Quân đoàn III của Davout trong trận đánh. Cùng với chiến thắng tại Trận Jena diễn ra cùng ngày do Napoléon chỉ huy đã đập tan khối liên minh chống Pháp lần thứ 4. Nhà sử học François-Guy Hourtoulle đã viết: "*Tại Jena, Napoléon đã chiến thắng trong một trận đánh ông không thể thua. Còn tại Auerstädt, Davout đã thắng lợi trong một trận đánh ông không thể thắng*". Quân đoàn III của Davout đã trở thành đơn vị Pháp đầu tiên tiến vào Kinh thành Berlin sau chiến thắng tại Auerstädt.

Davout tiếp tục chứng tỏ tài năng chỉ huy tại Eylau và Friedland. Năm 1807, sau Hiệp ước Tilsit, Napoléon cử Davout làm Đại công tước Warszawa (Grand duché de Varsovie) và một năm sau kiêm luôn chức Công tước xứ Auerstädt (Duc d'Auerstaedt). Trong những chiến dịch của Napoléon năm 1809, Quân đoàn III của Davout lại đóng góp quan trọng trong Trận Eckmühl và Trận Wagram. Sau Trận Wagram, để tưởng thưởng cho thành tích chỉ huy xuất sắc, Napoléon đã phong cho Davout danh hiệu Hoàng tử Eckmühl (Prince d'Eckmühl). Vị Hoàng đế cũng tin tưởng giao cho Davout nhiệm vụ tổ chức Quân đoàn Quan sát tại Sông Elbe, thực chất chính là lực lượng chính trong cuộc tấn công nước Nga năm 1812 của Napoléon.

Trong cuộc tấn công nước Nga năm 1812, Davout là tư lệnh Quân đoàn I với hơn 70.000 lính, đơn vị này đã đánh bại người Nga tại Trận Mohilev tạo đà thuận lợi để sau này nhập vào lực lượng chủ lực của Napoléon tiến về Moskva. Tại trận Smolensk, Davout lại phải vĩnh biệt một vị tướng dưới quyền thân tín là Gudin và Trận Borodino con ngựa do Davout cưỡi trong suốt các trận đánh đã bị giết chết ngay trên chiến trường. Điều này khiến vị Thống chế hết sức đau buồn

Khi quân Pháp tháo chạy khỏi Moskva, quân đội Nga thừa thắng tiến hành truy kích. Vào ngày 3 tháng 11 năm 1812, hộ tống công mãnh liệt vào quân đoàn của Davout trong trận Vyazma. Các binh đoàn Pháp khác kéo nhau đến cứu Davout, nhưng đã bị lâm vào một trận đánh khốc liệt. Cuối cùng, Davout đại bại tơi bời, tháo chạy toán loạn. Davout đã cùng Thống chế Michel Ney đảm bảo cho Napoléon rút về Tây Âu an toàn. Năm 1813, Davout nhận nhiệm vụ chỉ huy quân Pháp bảo vệ Hamburg, một thành phố có hệ thống phòng thủ nghèo nàn và tạm bợ nhằm chống lại cuộc bao vây của 80.000 quân đồng minh Nga, Phổ và Thụy Điển. Quân của Davout chỉ đầu hàng khi có lệnh trực tiếp từ vị Vua mới của Pháp Louis XVIII, người lên ngôi sau khi Napoléon buộc phải thoái vị tháng 4 - 1814.

Sau khi trở về từ Đảo Elba, Napoléon đã phong Davout làm Bộ trưởng Bộ Chiến tranh Pháp. Chỉ trong vòng ba tháng của năm 1815, Davout đã tái cơ cấu và tổ chức lại quân đội Pháp. Cũng chính vì khả năng và vị trí trọng yếu mà Davout nắm giữ, ông không theo Napoléon tham chiến trong Trận Waterloo mà ở lại Paris để duy trì tình hình ổn định và bảo vệ toàn bộ đế quốc Pháp.

Với thất bại cuối cùng của Napoléon ở Waterloo (*Oatéclô*), ngày 3 - 7 - 1815, Davout ký với Saint-Cloud thỏa ước về việc rút quân Pháp về phía sau Sông Loire. Ngày mùng 6, vị Thống chế dẫn đầu đội quân rút khỏi Paris, trước khi ra đi, ông còn cho dự trữ 50 triệu khẩu súng trường tại Pháo đài Vincennes và ra lệnh những người bảo vệ pháo đài này bằng mọi giá không được để nó rơi vào tay người nước ngoài.

Không còn nắm giữ binh quyền sau khi Vương triều Bourbon trở lại, Davout vẫn cố gắng bảo vệ Thống chế Ney khi ông này bị đưa ra tòa kết tội phản quốc. Tuy vậy, Davout không thành công và Ney bị kết án tử hình.

Sau khi bị tước hết mọi chức vụ, thậm chí còn bị tháo chân dung khỏi phòng các Thống chế tại Điện Tuileries, Davout đã được Vua Louis XVIII phục chức năm 1818. Trong 2 năm 1822 và 1823, Davout được bầu làm Thị trưởng Savigny-sur-Orge.

Nicolas Davout mất ngày 1 - 6 - 1823, vì bệnh lao phổi. Ông được chôn cất tại Nghĩa trang Père-Lachaise ở Paris, bên cạnh rất nhiều Thống chế của cả nước.

Davout là một trong những Thống chế tuyệt đối trung thành với Napoléon và cũng được coi là một trong những tướng lĩnh có khả năng nhất của vị Hoàng đế. Napoléon đã nhận xét về Davout như sau: "*Ta tin rằng Davout yêu quý ta, nhưng thực ra ông ấy chỉ yêu quý đất nước Pháp*" ("*je croyais qu'il m'aimait, mais il n'aimait que la France*"). Hoàng đế cũng khen ngợi ông có hai phẩm chất tuyệt hảo nhất của một chiến binh: Lòng kiên cường và quả cảm.

Không những thế, ông còn là một người hết sức am hiểu và lý luận tốt về binh thư, do chịu ảnh hưởng bởi danh tướng Pháp Jean Charles, Chevalier Folard, cũng như các Vua Gustav II Adolf và Karl XII nước Thụy Điển.

22. FROUNZE (1885-1925) - DANH TƯỚNG THỜI CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGA



Frounze

Frounze (*Phrunde*) sinh ngày 2 - 2 - 1885 tại Thành phố Pítsêkê thuộc miền núi nước Cộng hòa Kiếcghidia. Năm 1904, sau khi tốt nghiệp loại ưu bậc Trung học, Frounze tiếp tục theo học khoa kinh tế tại Trường Đại học Bách khoa ở St. Petersbourg. Tại đây, Frounze tiếp xúc với trào lưu cách mạng và lao vào hoạt động với tất cả nhiệt tình của tuổi trẻ. Cho nên ít tháng sau, Frounze bị đuổi khỏi trường và trục xuất khỏi Petersbourg. Tuy nhiên, thử thách bước đầu này đã khiến Frounze được kết nạp vào Đảng Công nhân xã hội dân chủ Nga, gia nhập hàng ngũ những người Bolsevich và trở thành một chiến sỹ cộng sản.

Năm 1906, lần đầu tiên Frounze gặp Lênin tại Stockholm (Thủ đô Thụy Điển) và từ đó, trở thành người đồng chí trung kiên của Lênin. Suốt từ 1905, đến khi Cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi vào năm 1917, Frounze liên tục hoạt động trong vòng bí mật và nhiều lần bị bắt giam. Có lần (năm 1907), đã bị kết án treo cổ, nhưng sau đó bản án từ hình được thay bằng án đày đi tại Sybia.

Trong những năm tháng lưu đày tại Sybia, Frounze đi sâu vào việc nghiên cứu các tác phẩm về chiến tranh và trau dồi tri thức về quân sự.

Năm 1914, cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ nhất bùng nổ giữa lúc Frounze đang phụ trách một tổ nghiên cứu quân sự ở Iếccút, trung tâm Sybia. Tháng 5 - 1915, trên đường bị giải đi Sita, Frounze đã vượt ngục rồi lần hồi vượt hàng ngàn kilômét về Petrograd, bắt liên lạc với Đảng Bolsevich Nga. Theo chỉ thị của Đảng, Frounze lên đường ra mặt trận, làm công tác vận động binh lính phản đối chiến tranh đế quốc, chuyển sang chiến tranh cách mạng.

Tháng 2 - 1917, Frounze được giao nhiệm vụ thành lập các Đội cận vệ Đỏ ở Belorussia rồi phụ trách tổ chức quân sự miền Tây. Cách mạng tháng Mười bùng nổ giữa lúc Frounze đang làm Chủ tịch Xô Viết Thành phố Minsk kiêm Ủy viên Hội đồng quân sự mặt trận miền Tây. Tháng 3 - 1918, Frounze được giao nhiệm vụ làm Chính ủy quân khu Iarôxláp rồi làm Tư lệnh tập đoàn quân thứ 4 thuộc mặt trận miền Đông.

Tại đây, tài chỉ huy quân sự của Frounze liên tục nổi bật trong các chiến dịch tiêu diệt những lực lượng vũ trang phản động do Đô đốc Bạch vệ Côntrắc chỉ huy, được đế quốc nước ngoài tiếp tay và hỗ trợ.

Năm 1919, tình hình mặt trận miền Đông rất nguy kịch. Côntrắc tập hợp được 25 vạn quân, chiếm lĩnh một địa bàn rộng lớn suốt từ miền Đông Ural qua Sybia đến tận vùng ven Biển Viễn Đông. Phía sau Côntrắc còn có thêm 20 vạn quân thuộc lực lượng can thiệp của Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản.

Lúc này, Trotsky đang phụ trách Bộ quốc phòng và Vastice là Tổng tư lệnh Hồng quân công nông. Trước lực lượng mạnh của địch, Trotsky không tin Hồng quân có thể đương đầu với Côntrắc. Vì vậy, ông ta đã chủ trương rút quân sang bờ Tây Sông Volga để bảo toàn chủ lực. Chủ trương này được Vastice tán thành.

Tuy nhiên, nếu rút như vậy có nghĩa là tự cắt đứt tuyến đường giao thông trên Sông Volga, đồng thời còn tự gây ra những khó khăn rất lớn; vì nếu sau này có thời cơ tiến công địch, sẽ phải vượt sông lần nữa. Do đó, Frounze lúc đó đang phụ trách cánh quân phía Nam thuộc mặt trận miền Đông, bao gồm các Tập đoàn quân 1, 4, 5 và Tập đoàn quân Tuốckestan, chủ trương cần phải tiến công bọn Côntrắc ngay từ bờ Đông Sông Volga là nơi tập trung nhiều kho hậu cần lớn, chứ không rút sang bên kia sông. Chủ trương này được Camênhiép là Tư lệnh mặt trận miền Đông tán thành.

Ngày 27 - 4 - 1919, lực lượng do Frounze chỉ huy bắt đầu mở chiến dịch đánh vào trận tuyến của Côntrắc. Nhưng chỉ hơn một tuần sau, ngày 5 - 5 -1919, Trotsky đã ra lệnh buộc Camênhiép phải rời khỏi chức vụ Tư lệnh mặt trận; đi nghỉ để kiểm điểm, vì đã làm trái chủ trương của cấp trên. Trước tình hình đó, Hội đồng quân sự cách mạng mặt trận miền Đông phải cầu cứu cấp trên bằng cách khiếu nại lên Trung ương. Trong khi đó, Frounze vẫn tiếp tục đẩy mạnh nhịp độ tiến công bọn Côntrắc.

Liền sau đó, Trung ương đã nhanh chóng xác nhận tính chất đúng đắn của Camênhiép và đánh giá cao chiến dịch tiến công do Frounze chỉ huy. Trung ương đã chỉ thị cho Trotsky phải điều động Camênhiép trở về vị trí cũ.

Chiến dịch tiến công bọn Côntrắc toàn thắng. Camênhiép và Frounze được nhiệt liệt ca ngợi là có bản lĩnh và có tài chỉ huy chiến dịch lớn.

Sau này, trong hội nghị các Tư lệnh và Chính ủy của các lực lượng vũ trang Ukraina; khi nhắc lại chuyện cũ, Frounze đã nhấn mạnh: "*Đặc điểm của*

Hồng quân chúng ta là tiến công"... Marx đã từng nói: "*Tiến công là một hình thức phòng ngự tốt nhất*".

Tiếp theo chiến dịch tiêu diệt bọn Côntrắc, đến mùa Thu năm 1920, Frounze lại chỉ huy các chiến dịch xuất sắc ở mặt trận miền Nam, đập tan bọn Bạch vệ Vranghen. Chiến thắng giải phóng Crime do Frounze chỉ huy đã chấm dứt cuộc nội chiến. Hàng loạt chiến công hiển hách của Frounze qua cuộc chiến tranh chống bọn phiến loạn trong nước và đế quốc can thiệp đã khẳng định nghệ thuật chỉ huy, bản lĩnh chiến đấu và tầm nhìn chiến lược của ông.

Ngày 14 - 3 - 1924, Frounze được cử làm Bộ trưởng Dân ủy phụ trách quân đội và hải quân và là Phó Chủ tịch Hội đồng Quân sự Cách mạng (năm 1925 là Chủ tịch), kiêm Tổng tham mưu trưởng Hồng quân công nông, kiêm Giám đốc Học viện quân sự Cấp cao Hồng quân công nông.

Có lẽ những năm tháng tủ đây và tham gia chiến tranh cộng với nhiệm vụ nặng nề phải gánh vác trong các năm đầu cách mạng đầy gian nan đã làm Frounze hao mòn sức khỏe nhanh chóng. Ngày 31 - 10 - 1925, ông từ trần ở Moskva khi mới 40 tuổi.

Cuộc đời của Frounze ngắn ngủi, trong đó có hai thập kỷ liên tục hoạt động cách mạng đã để lại cho các thế hệ sau một tấm gương sáng chói. Sau khi ông qua đời, Học viện Cấp cao Hồng quân công nông được mang tên Frounze và tên họ ông được gắn trên tường Thành Kremli.

Nhà nghiên cứu **NGUYỄN VINH PHÚC**

23. MIKHAIL NIKOLAYEVICH TUKHACHEVSKY (1893-1937)

Tukhachevsky sinh ngày 16- 2 - 1893 tại vùng cận Sletuhevo (nước Nga), mất ngày 16 -6- 1937. Ông sinh ra trong một gia đình quý tộc sa sút, thuộc loại địa chủ có tri thức, có văn hóa và có cuộc sống khá giả.



M.N.Tukhachevsky.

Mẹ của Tukhachevsky là một nông dân Nga bình thường, có nhan sắc, đoan trang, cao lớn. Gia đình Tukhachevsky là một gia đình lớn, hòa thuận. Bố mẹ ông nuôi dạy được năm người con gái và bốn người con trai trưởng thành. Tất cả các con đều yêu lao động, yêu Tổ quốc, yêu nhân dân và tôn trọng người khác. Cả nhà đều biết chơi dương cầm, bố mẹ ông dồn tâm huyết cho việc học tập văn hóa và phát triển năng khiếu âm nhạc của các con.

Sớm đi theo con đường quân sự, Tukhachevsky theo học Trường Cao đẳng Quân sự Alexanđr và tốt nghiệp năm 1914. Trong Đại chiến Thế giới Thứ Nhất, ông là Trung úy phục vụ trong quân đội đế chế. Năm 1918, là sỹ quan Hồng quân Liên Xô. Cũng năm này, ông lãnh đạo phòng thủ Moskva, rồi làm tư lệnh phương diện quân miền Đông. Là tư lệnh quân đoàn 5 ở Xibêri dưới quyền Thống chế A.V.Côntrắc, và đứng đầu lực lượng Kozak chống lại Tướng A.V.Denikin (1920). Ông từng tham gia một phần trong chiến tranh Nga - Ba Lan và tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa Krôngxtát, khởi nghĩa nông dân (1921) ở vùng Tambốv. Vào những năm 1922-1924, là Tư lệnh phương diện quân miền Tây. Từ năm 1925 đến năm 1928, giữ chức Tham mưu trưởng Hồng quân. Từ năm 1928, làm Tư lệnh Quân khu Lêningrad. Từ năm 1931, làm Phó Chủ tịch Hội đồng quân sự nhân dân và là Chủ tịch Quân ủy cách mạng Liên Xô, Tư lệnh các lực lượng vũ trang Liên Xô; làm Phó Chủ tịch rồi lên Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng quốc phòng nhân dân (từ năm 1936); làm Cục trưởng Cục huấn luyện chiến đấu, được phong Nguyên soái năm 1935. Năm 1937, được bổ nhiệm làm tư lệnh Quân khu cận Volga. Là ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (Bolsevich) trong những năm 1934-1937, Ủy viên Hội đồng quân sự Trung ương và Hội đồng Trung ương toàn Liên bang. Các tác phẩm, công trình nghiên cứu nghệ thuật quân sự của Tukhachevsky có ảnh hưởng rõ rệt đến nền khoa học quân sự Xô Viết và thực tiễn xây dựng quân đội. Công trình nghiên cứu của ông phát biểu về tư duy chiến lược và về chiến tranh hiện đại. Kể từ sau nội chiến, ông đã giữ vai trò lãnh đạo công việc cải cách quân đội. Năm 1931, ông tích cực tiến hành đổi mới lực lượng vũ trang của Liên Xô, thay đổi vũ khí, trang bị kỹ thuật và tổ chức xây dựng Hồng quân. Khi gánh vác nhiệm vụ tổ chức cải cách rộng rãi, ông đã lập ra được một trường phái quân sự mới.

Tukhachevsky chính là người đứng đầu xây dựng hiện đại hóa Hồng Quân trước Đại chiến Thế giới lần Thứ Hai. Rất nhiều sách báo, kể cả các sách báo các nước phương Tây đều viết về Nguyên soái Tukhachevsky: Ông là con người có nhiều tài năng trên các mặt, có phẩm chất tốt đẹp, trong sạch, thẳng thắn, cao thượng, mạnh dạn quyết đoán thể hiện trong lời nói và việc làm.

Vừa như là năng khiếu, vừa là sự ham mê, Tukhachevsky theo binh nghiệp suốt đời

Trước khi học Trường Cao đẳng Quân sự Alexanđr, ngay từ sau khi học xong lớp 6 Phổ thông, ông muốn tự lập theo con đường nhanh nhất, nên đã xin thi vào Trung học Võ bị Nữ hoàng Êcatêrina

Moskva. Khi vừa tròn 18 tuổi, ông học nốt lớp 7 là lớp Trung học phổ thông cuối cùng của trường này. Tukhachevsky tốt nghiệp Trung học Võ bị hạng ưu. Nhờ đó mở đường vào học Cao đẳng Quân sự Alêxanđrơ. Ông tốt nghiệp Cao đẳng quân sự ngày 12 - 6 - 1914, cũng đạt hạng ưu và được phong quân hàm Thiếu uý. Sau đó, Tukhachevsky gia nhập đội quân cận vệ, trở thành sỹ quan chỉ huy trong Trung đoàn Ngự lâm quân Xêmênốv. Vào đội quân ngự lâm được một tuần lễ, thì Đại chiến Thế giới lần Thứ Nhất bùng nổ. Cả trung đoàn ra tiền tuyến. Giữ chức đại đội, Tukhachevsky chiến đấu dũng cảm, dẫn đầu các chiến sỹ xông lên phía trước. Chỉ sau vài tuần, ông đã được thưởng tới 6 Huân chương Dũng cảm.

Tháng 2 - 1915, gia đình được tin Tukhachevsky hy sinh trong trận chiến đấu ngày 24 - 1 - 1915. Nhưng sự thực ông bị bắt làm tù binh. Vượt ngục lần thứ 5 thành công, ông chạy tới tận Pháp, và được Bá tước Iconachiép, một sỹ quan Nga thường trú tại Pháp, bố trí cho ông về nước.

Tukhachevsky về đến Tổ quốc vào tháng 10 - 1917, đúng lúc cách mạng đang trong thời kỳ cao trào.

Mùa Xuân năm 1918, Tukhachevsky cân nhắc: Nên gia nhập tiểu đoàn dự bị Xêmênốv hay là đi theo các sỹ quan khác tới Sông Đông hoặc Cuban tham gia đội quân tình nguyện của Nga hoàng ở đó. Sự lựa chọn của ông là đi Moskva tìm cho mình một con đường đi chính xác. Tại đây ông gặp được Nhicalaêvits Guliapucô, một người quen cũ của gia đình, nay là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương toàn Nga và là Chính ủy Bộ Tư lệnh phòng thủ Moskva. Guliapucô đã giác ngộ cho Tukhachevsky, xác định hướng đi và giúp anh gia nhập Đảng Cộng sản, được làm việc ở Bộ quân sự trong Ban chấp hành Trung ương toàn Nga, tại Điện Kremli. Ông làm việc dưới quyền lãnh đạo của Avêri Iênôkít - một Đảng viên Cộng sản Bolsevich có nhiều kinh nghiệm. Bộ quân sự thường hay phái ông đi kiểm tra các đơn vị Hồng quân mới thành lập và giúp đỡ họ. Trong những dịp đó,Tukhachevsky được gặp nhiều tướng lĩnh: Vôrônchi, Pôđoin, Xiapaeng và Sôsư. Sau này, khi trở thành Tư lệnh tập đoàn quân, ông lại quen thân với Quybisév, Oochunikitde, Kirốv, ...

Tình hình công tác của Tukhachevsky được Lênin chú ý đến, lại do Guliapucô giới thiệu nên nhiều lần ông được gặp Lênin. Trong các lần trò chuyện, Lênin đã xem xét lòng tin và kiến thức của Tukhachevsky. Dù Tukhachevsky chưa từng làm chuyên gia quân sự ở các đơn vị Hồng quân đã thành lập từ cũ, nhưng được tin cậy; ngày 27 -5 - 1918, ông được bổ nhiệm làm Chính ủy Quân khu Moskva.

Những chiến công mới trên khắp các miền đất nước

Mùa Hè năm 1918, nước Cộng hòa Xô Viết non trẻ gặp cơn nguy hiểm, nằm trong vòng vây của kẻ thù đang thít chặt. Trong nội bộ, bọn phản động nổi dậy khắp nơi, bên ngoài thì quân đội các nước liên minh đổ xô vào bao vây nước Nga Xô Viết. Quân Anh ở phía Bắc, quân của Đênêkin và Cratsnốv ở phía Nam; ở Đông Nam là quân Thổ Nhĩ Kỳ và quân Anh, Tây Nam có quân Đức, Áo. Trong tình hình như vậy, mối đe doạ lớn nhất là trên hướng Đông. Ở đây quân Trêcslôvác được kiện toàn, có trang bị tốt đã nổi loạn. Nước Pháp đã chi hơn 1,1 tỷ rúp cho cái gọi là: "*Trung tâm của người Trêcslôvác*". Theo hiệp ước đã ký với đồng minh, đội quân này sẽ nổi loạn vào ngày 25-5-1918.

Trước đe dọa lớn, có nguy cơ bị tiêu diệt, cần phải động viên lực lượng quân đội và lực lượng Đảng. Cơ quan Trung ương Đảng phải rất nhiều chuyên gia quân sự đến phương diện quân miền Đông.

Tukhachevsky được phái đến phương diện quân miền Đông có trong tay một bản mệnh lệnh: "*Nay cử Chính ủy quân khu Moskva - Mikhail Nikolayevich Tukhachevsky đến công tác dưới quyền Tổng chỉ huy phương diện quân miền Đông Muravidốv để làm việc quan trọng đặc biệt là tổ chức, xây dựng quân đội và chỉ huy binh đoàn cấp cao Hồng quân*". Còn có thư riêng gửi cho Muravidốv, trong đó chỉ thị rõ: Phải giao cho Tukhachevsky phụ trách những công việc quan trọng nhất.

Ngày 27- 6 - 1918, Tukhachevsky được bổ nhiệm làm tư lệnh tập đoàn quân cách mạng số 1, ông nhanh chóng hòa mình với những người Bolsevich.

Tukhachevsky phát hiện Muravidốv không có hiểu biết quân sự, hành động theo chủ nghĩa mạo hiểm, hư vinh cực đoan, tuy có gan dạ và giỏi động viên bộ đội. Ông ta chỉ huy kém cỏi, nhưng lại muốn tìm kiếm uy tín rẻ tiền, thường hay suồng sã và mê hoặc các chiến sỹ.

Một lần Muravidốv đi xuống máy đến Xariapinscơ lệnh cho Tukhachevsky về báo cáo. Vừa mới đến bến, Tukhachevsky liền bị bắt cùng với một số chiến sỹ Hồng quân đi theo. Muravidốv cho bao vây trụ sở Xô Viết, hạ lệnh cho bắn Tukhachevsky. Một số chiến sỹ Hồng quân hỏi: "*Tại sao anh bị bắt?*"- "*Vì tôi là người Bolsevich*", Tukhachevsky đáp. Thế là họ hòa với nhau trò chuyện, các chiến sỹ đó nói, chúng tôi cũng là những người Bolsevich.

Lãnh đạo của tổ chức Đảng Cộng sản Liên Xô ở Xinpiasucơ mời Muravidốv lên báo cáo tình hình, chưa kịp trở tay, ông ta đã bị các Ủy viên Xô Viết bắn từ sau lưng.

Ở tập đoàn quân cách mạng số 1, vị Tư lệnh Tukhachevsky được nhiều Ủy viên Hội đồng quân sự cách mạng như Quybisév ủng hộ.

Đội kỵ binh của tập đoàn quân số 1 do Tukhachevsky chỉ huy đã giành thắng lợi trong nhiều trận chiến đấu.

Ngày 31 - 8, khi đội quân của Tukhachevsky đang bao vây Thành phố Xariapinscơ, chuẩn bị tấn công thì được tin Lênin bị ám sát. Bộ đội đã viết thư cho Lênin, bày tỏ quyết tâm đánh thành phố quê hương Lênin để trả lời cho kẻ địch đã làm Lênin bị thương, câu trả lời tiếp theo là tấn công Xamara. Lênin phúc đáp: *"Tấn công Thành phố Novosibirks, thành phố quê hương tôi, là liều thuốc hiệu quả tốt nhất chữa lành vết thương của tôi"*.

Hoàn thành thắng lợi 2 chiến dịch đánh chiếm Xinpiaxucơ và Xamara đã làm thay đổi lớn chiến cục trong vùng Phương diện quân miền Đông làm nhiệm vụ. Thay đổi này có tính bước ngoặt. Quân đội của Tukhachevsky đánh chiếm 9 thành phố chỉ trong một thời gian ngắn. Bọn địch trên toàn tuyến Sông Volga bị đánh bật khỏi bờ Tây.

Thất bại trên mặt trận miền Đông, quân đồng minh và quân Bạch vệ dồn binh lực về mặt trận miền Nam, lần lượt đổ bộ lên Sevastopol và Novosibirks; Denikin tập trung quân ở Bắc Cô-cadơ, Tướng Crátsnốv tập trung quân Kozak ở lưu vực Sông Đông.

Đầu tháng 1-1919, Tukhachevsky được điều về làm trợ lý cho Tư lệnh phương diện quân miền Nam, nhưng ông đề nghị nhận chức Tư lệnh tập đoàn quân số 8, chức này đang thiếu, và lại ông phát hiện những quyết định thiếu chính xác của Tư lệnh phương diện quân. Cuối tháng 1, đề nghị của ông được phê chuẩn.

Làm nhiệm vụ ở cương vị mới, Tukhachevsky ra sức chỉnh đốn quân đội, chỉ huy đánh thắng nhiều trận trên vùng Sông Đông, khi tác chiến với Tướng Cratsnốv. Chẳng bao lâu, quân Bạch vệ ở vùng Sông Đông bị đập tan.

Dù giành nhiều chiến thắng khi quét quân Kozak ở vùng Sông Đông, nhưng Tukhachevsky vẫn thấy rõ những tính toán sai lầm của Chiachít trong chỉ huy tác chiến. Sai lầm của Chiachít là đã chọn hướng đột kích chủ yếu vào vùng Kozak chống đối, lẽ ra phải qua Đôn Bát để tập kích Rốt-stốv. Ý kiến này trùng hợp với kết luận của Êgôrốv và Staline. Staline đã ghi ý kiến vào sổ tay của mình. Staline có ý kiến cho rằng, nếu như qua Đôn Bát rồi đánh vào Rốtstốv thì phương diện quân được an toàn, không bị tập kích tiêu hao khi phải đi qua vùng Sông Đông.

Tukhachevsky đánh giá Chiachít là một người chỉ huy bất tài, không hiểu quy luật chiến tranh, những quy luật cơ bản của chiến lược, nếu ngay lúc đó cách chức ông ta thì sẽ có một giá trị ngang như ta được tăng thêm binh lực 3 sư đoàn.

Lợi dụng Hồng quân bận phải đối phó với quân Đênikin, quân Bạch vệ điều động 30 vạn binh lực, để chớp thời cơ quân Nhật, Mỹ đã đổ bộ lên Viễn Đông, chúng mưu dùng đòn tấn công kiên quyết làm xoay chuyển chiến cục Xibêri.

Một lần nữa, chiến trường trên hướng Đông lại thành mối đe doạ lớn nhất đối với nước Cộng hòa. Và cũng lại một lần nữa, Ban chấp hành Trung ương tin cậy phái Tukhachevsky đến Phương diện quân miền Đông làm Tư lệnh tập đoàn quân số 5. Nhiệm vụ khẩn cấp ở khu vực này đầu tiên là phải chặn bước tiến của quân Kozak; trong khi đó thì bộ đội Liên Xô tổn thất rất nhiều, đang rất mệt mỏi; mặt khác thì Han - một viên tướng của Nga hoàng, là người dày dạn kinh nghiệm, đang chỉ huy quân Kozak ở đây.

Quyết định phải dùng mưu, Tukhachevsky tổ chức một tập đoàn, thực hành đột kích vào cạnh sườn quân địch. Lực lượng có các sư đoàn đột kích số 25, 26 và 27 do Sapaeng, Acho và Budơna chỉ huy. Ngày 13 - 5, đánh chiếm Pucurina bắt sống hơn 2 nghìn địch, quân Bạch vệ lùi lại 120km-150km tổ chức phòng ngự. Không để địch lại sức, Tukhachevsky cho quân đột kích vào trung tâm và giành thắng lợi. Tập đoàn quân số 5 được khen. Lênin gửi điện: *"Nếu trước mùa Đông chúng ta không chiếm được Ural thì tôi cho rằng, sự diệt vong của cách mạng là không thể tránh khỏi"*.

Tukhachevsky nắm rất chắc tình hình, trước mùa Đông, tập đoàn quân số 5 tiến công Thành phố Khơsurautstơrơ, tiếp đó giải phóng Xariapinscơ. Họ đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong chiến dịch này, bắt sống 15.000 tù binh gồm sỹ quan và binh lính. Viết thư cho Lênin, Tukhachevsky trình bày rõ ý kiến của mình: *"Phải chiếm được Ural trước mùa Đông, nhưng khi vượt dãy Núi Ural, chúng ta vẫn chưa hoàn thành đại nghiệp. Chúng tôi sẽ tiếp tục tiến về Xibêri."*

Nhờ có kế hoạch tác chiến thông minh của Tukhachevsky và sự kiên quyết thực hiện kế hoạch đó, làm nên thắng lợi quan trọng, tập đoàn quân số 5 và cá nhân Tukhachevsky đều được tặng những *Huân chương Cờ đỏ*.

Trong chiến dịch Iamuscơ, Hồng quân bắt được Rimski Coócsacốv, chỉ huy trưởng căn cứ dự bị của Trung ương địch. Bị áp giải đến trước Tukhachevsky, ông ta vô cùng ngạc nhiên và bàng hoàng khi thấy

đối thủ của mình lại là một thanh niên chưa đầy 27 tuổi. "*Có lẽ nào ngài chính là Tukhasevxky, Tư lệnh tập đoàn số 5?*", ông ta hỏi. Tukhachevsky trả lời: "*Không có cách nào khác, vì hầu như tất cả các tướng lĩnh cũ đều bỏ chạy cả nên chúng tôi đành phải bổ sung vào hàng ngũ chỉ huy những sỹ quan cấp Úy. Đúng! Tôi là Tukhachevsky – Tư lệnh tập đoàn quân số 5 đây!*".

Do công lao đánh thắng quân Kozak. ngày 17 - 12 - 1919, Tukhachevsky được tặng thưởng một thanh đoàn kiếm danh dự cách mạng, chuôi mạ vàng và khắc hình Huân chương Cờ đỏ - đây là phần thưởng cao quý nhất, chỉ dành tặng cho những người chỉ huy có chiến công đặc biệt. Được khen thưởng, ông vẫn nhớ đến những người chỉ huy dưới quyền, tôn trọng họ như những người anh hùng.

Mùa Thu năm 1919, mặt trận phía Nam nóng bỏng. Được Đồng minh viện trợ người và vũ khí, quân Đênikin mở cuộc tấn công lớn vào Moskva. Ngày 24 -1-1920, Tukhachevsky được bổ nhiệm làm tư lệnh phương diện quân Caucase. Trong các chiến công huy hoàng nhất của đời mình, Tukhachevsky đã thể hiện rõ trình độ nghệ thuật tác chiến xuất sắc của mình. Khi chuẩn bị tấn công quân Đênikin, ông đã nhanh chóng kịp thời phát hiện ý đồ của chúng là đột kích vào Rôtstốv, rồi đánh lên phía Bắc, còn quân Cuban thì yểu. Phán đoán chính xác, ông tổ chức đột phá khoảng tiếp giáp giữa 2 tập đoàn quân lớn này. Theo lệnh của Tukhachevsky, tập đoàn quân số 9 và số 10 tổ chức thành một cụm đột kích, còn kỵ binh của tập đoàn quân số 1 tập trung trên hướng đột kích chủ yếu.

Diễn ra tình huống căng thẳng, đầy kịch tính: khi quân Nga đột phá thì chủ lực của Đênikin cũng chuyển sang tấn công, chiếm luôn Rôtstốv. Camênév - Tổng chỉ huy Hồng quân lo lắng vì bị đẩy vào tình huống vô cùng nguy hiểm. Ông tỏ ra không vừa lòng Tukhachevsky .

Đòn đánh cạnh sườn đã làm cho lá chắn của Đênikin rối loạn, quân phía sau không tiến lên được. Ngày 26 - 2 diễn ra một trận giao chiến bằng kỵ binh lớn nhất trong thời kỳ nội chiến, đội kỵ binh của tập đoàn quân số 1 và cụm đột kích của tập đoàn quân số 10 đã đập tan đội kỵ binh của Đênikin. Nhờ thắng lợi của quân đội Tukhachevsky và quân đội Xô Viết, mà Cuban, vùng ven Biển Hắc Hải, Sevastopol, các vùng dọc Sông Đêrich và Đaghêstăng lần lượt được giải phóng.

Ủy ban quân sự cách mạng nước Cộng hòa biểu dương chiến công của các tư lệnh trong chiến đấu đập tan quân Đênêkin, đồng thời lệnh điều Võrôchi, Êgôrốv, Ubrêvíchky và Tukhachevsky về Bộ Tổng tham mưu. Trong lệnh điều động có khen ngợi Tukhachevsky: *Có tư tưởng nghệ thuật chiến dịch, khả năng chỉ huy tốt, giành được nhiều chiến công ở phương diện quân miền Đông và phương diện quân Caucase…*

Cuộc chiến còn tiếp diễn. Trên hướng Tây xuất hiện mối đe dọa mới, quân đội Ba Lan dưới sự chỉ huy của Nguyên soái Pisútsky vào ngày 25 - 4 đã mở cuộc tiến công nước Cộng hòa Xô Viết. Tổng tư lệnh Hồng quân Camenev kiến nghị Lênin và Ban chấp hành Trung ương bổ nhiệm Tukhachevsky làm Tư lệnh phương diện quân miền Tây. Kiến nghị được chấp nhận, ngày 4 - 5 có quyết định bổ nhiệm của Bộ chính trị và Trung ương, trong đó có viết: "*Tukhachevsky xứng đáng được tin nhiệm về mọi mặt, các tin tức tình báo cần thiết cho lãnh đạo tập đoàn quân nhất thiết phải thông báo cho đồng chí ấy…*".

Trên cương vị mới, Tukhachevsky được các đồng sự quý mến, thấy ở ông một tài năng và nhân cách lớn.

Trên hướng chiến lược này, quân Pisutsky có 5 tập đoàn quân lợi dụng yếu tố bất ngờ, đã tiến sâu được 200 km. Phía Hồng quân có 2 phương diện quân chống Ba Lan: Phương diện quân miền Tây do Tukhachevsky và Uânsrixít - Ủy viên Ủy ban Quân sự cách mạng, chỉ huy phương diện quân Tây Nam do Tư lệnh Êgôrốv và các Ủy viên Ủy ban Quân sự cách mạng Staline và Piarchin chỉ huy.

Khi nhận nhiệm vụ, qua khảo sát thực tế, Tukhachevsky không đồng ý kế hoạch tác chiến cũ của Chiachit - viên Tư lệnh cũ, tổ chức đột kích vào Minsk. Tukhachevsky đề nghị tổ chức tập kích quy mô lớn vào tập đoàn quân số 1 của Ba Lan, tiếp theo đột kích vào Pisốtsky ở sườn và hậu phương quân Bạch Nga. Kế hoạch được phê chuẩn, nhưng cần tới 10 sư đoàn để thực hiện. Nhưng hiện chỉ tập trung được 4 sư đoàn.

Tukhachevsky chủ trương không chờ đủ, phải tấn công ngay. Ngày 14 - 5, phương diện quân miền Tây bắt đầu tấn công. Do bất ngờ nên giành được thắng lợi, quân Tukhachevsky tiến được 100-130 km trong 5 ngày. Một lần nữa, nghệ thuật quân sự của Tukhachevsky nổi bật trong chiến dịch này; sử dụng không quân với mật độ cao, ông yêu cầu không quân phải tập trung số lượng lớn máy bay để đảm bảo cho bộ đội vượt sông. Vào thời ấy, các vị tướng già của Nga hoàng chưa hề nghĩ tới sử dụng không quân như vậy.

Cánh quân bên phải, tập đoàn quân 16 do Sôlôcốv chỉ huy đã rất trì trệ, nên quân Ba Lan phái đột kích thành công; thành quả Tukhachevsky giành được trở thành con số không, rút cuộc phải rút lui. Đến tháng 5, mở cuộc tấn công mới, Tukhachevsky

lại giành thắng lợi, ông đồn quân của Pisútsky vào đầm lầy Pinsurcơ và tiêu diệt.

Bước vào chiến dịch lớn giải phóng Warszawa, Tukhachevsky đầy tự tin, tiến công thần tốc, khiến bộ đội và cơ quan hậu phương bị tụt lại phía sau. Khi đó các tập đoàn quân trực thuộc bị tổn thất nặng, trở ngại cho triển khai đội hình tiến công ở phía trước. Lúc này phải có đủ lực lượng, ông đã đề nghị Tổng tư lệnh tăng cường cho các cánh quân phía trái và điều động tập đoàn quân kỵ binh đến. Có quyết định đến 3 lần, nhưng lệnh này không được chấp hành. Được biết, nguyên nhân là do Staline với tư cách Ủy viên Ủy ban Quân sự cách mạng của phương diện quân Tây Nam cự tuyệt, không ký vào mệnh lệnh điều động. Cuối cùng khi có được lệnh thì thời cơ đã mất. Tukhachevsky buộc phải cho quân chủ lực rút lui về phía Tây Sông Pucơ. Đây là lần đầu tiên ông bị thất bại trong nội chiến.

Nhiệm vụ mới: Trấn áp bạo loạn phản cách mạng

Những năm 1920-1921, bị tổng khủng hoảng xã hội và chính quyền. Khắp nơi nổ ra những cuộc bạo loạn lớn, bãi công, hoạt động lật đổ, yêu sách về kinh tế và chính trị.

Mùa Hè 1920, bạo động lớn của nông dân ở Tỉnh Tambốv do không chịu đựng được đóng thuế nặng nề; bọn "*thổ phỉ đỏ*" hoạt động điên cuồng, đòi lật đổ chính quyền Bolsevich, triệu tập Hội nghị Lập hiến… Lực lượng phiến loạn đã xử tử hình những người làm công tác Đảng, các ủy viên chính trị và cả những người trong Ủy ban thanh trừng cách mạng. Lênin nhận định: *Cuộc bạo động đó có khả năng trở thành nguy cơ lớn.*

Tukhachevsky được giao nhiệm vụ lãnh đạo quân đội, chỉ huy tác chiến trong cuộc trấn áp quân bạo loạn phản cách mạng. Tukhachevsky hạ quyết tâm sử dụng chiến thuật bao vây, chia cắt, tiêu diệt từng bộ phận, đồng thời xử bắn một số tên phản loạn, bắt giam và xây dựng trại tập trung.

Cuộc bạo động ở Tỉnh Tambốv chưa kết thúc, thì đầu tháng 3 - 1921, Tukhachevsky lại được triệu tập khẩn cấp về Moskva nhận nhiệm vụ mới: Làm Tư lệnh tập đoàn quân số 7, đi trấn áp bọn bạo động ở Cơransta. Khi Lênin nói chuyện với Tukhachevsky có đề cập, hậu quả của phản loạn này rất nguy hiểm, có thể dẫn đến "*Một cuộc nội chiến mới*".

Lực lượng phản loạn có tới 27.000 người với đầy đủ vũ khí, lương thực chiếm giữ vị trí xung yếu trên biển và xây nhiều lô cốt kiên cố. Họ có cả hải quân lẫn bộ binh. Trang bị có 140 khẩu pháo bờ biển, hàng trăm súng máy, lại còn có cả mấy chiến hạm ở ngoài khơi.

Tukhachevsky nhận xét tác chiến ở đây quân ta không có điều kiện cơ động và khó công phá, phải dùng chiến thuật cường tập. Trận cường tập lần 1 vào ngày 8 - 3 không thành công vì số quân tấn công chỉ có 3000 người. Lúc này, Moskva đang tiến hành Đại hội 10 Đảng Cộng sản, Lênin đề nghị phái thêm cán bộ quân sự và Chính ủy đến chi viện cho Tukhachevsky, nâng cao tinh thần quân đội, dẹp cho được phản loạn. Và 300 đại biểu được phái đến Cơransta, trong đó có nhiều cán bộ Đảng và quân sự nổi tiếng: Pupônốv, Xêchakin, Vôrôxilốv, Cachansky, Vêbe, Đơbencô, Fabrichiút, Saplin, Surixitsky, Fâychicô, Xinrênév, Chatungsky… Tập đoàn quân số 7 được bổ sung 47.000 quân, 159 khẩu pháo, 433 cỗ súng máy; còn có 25 máy bay chiến đấu do Sécgâyév chỉ huy.

Ngày 13 - 6, cuộc chiến đấu tấn công diễn ra ác liệt, Tukhachevsky cho bắn pháo, không quân oanh tạc, dùng cả bộ đội công binh để phá lô cốt địch. Pháo bắn rất tập trung, không quân oanh tạc tới 10 lần, nhưng quân địch dựa vào lô cốt vững chắc, cố thủ, dùng hỏa lực mạnh của pháo binh đánh trả. Tuy bị hy sinh nhiều, nhưng sư đoàn hỗn hợp do Đơbencô chỉ huy đã là đơn vị đầu tiên đánh vào được Cơransta; 6 giờ sáng diễn ra cuộc chiến đấu ngay trên bến cảng, tiếp sau đó quân của sư đoàn do Bôđơna chỉ huy đã đánh vào các vị trí xung yếu. Trận chiến đấu trên bến cảng kéo dài suốt 1 ngày, 12 giờ ngày 18 - 3 giải phóng Cơransta.

Từ tháng 1 - 1922 đến tháng 4 - 1924, Tukhachevsky được bổ nhiệm làm Tư lệnh Phương diện quân miền Tây.

Cống hiến cho lý luận nghệ thuật quân sự, xây dựng quân đội hiện đại hóa

Nội chiến kết thúc, cần tổng kết kinh nghiệm chiến tranh, soạn thảo các nguyên tắc huấn luyện chiến đấu, đúc kết thành lý luận về chiến tranh dùng trong tương lai. Phải có một vị tướng tài có khả năng tổ chức và thực hiện nhiệm vụ quan trọng này. Đảng và Nhà nước chọn Tukhachevsky. Tháng 11 - 1925, ông lại được bổ nhiệm làm Tham mưu trưởng Hồng quân. Tukhachevsky nhanh chóng điều động được một lớp cán bộ chỉ huy có tài về làm các Trưởng ban Tham mưu của Hồng quân. Họ đã cùng ông lãnh đạo công tác nghiên cứu và tổ chức để làm các công việc đã đề ra vào trước tháng 5.

Tukhachevsky rất chú ý đến phát triển lý luận quân sự của phương Tây, khả năng của các nước thù địch, nhất là tình hình công nghiệp quốc phòng và quân đội Đức và Nhật. Ông tìm hiểu và đánh giá năng lực, so sánh tiềm lực vũ trang và công nghiệp của các nước đó với nước Nga. Ông kết luận: Bất lợi nghiêng về phía Nga. Và ông báo cáo điều đó cho Staline - Tổng Bí thư Đảng.

Dù cho Staline ngầm ghen ghét Tukhachevsky, nhưng đọc báo cáo, ông quyết định hiện đại hóa Hồng quân, nâng cao trình độ hiện đại của Hồng quân lên ngang trình độ lúc đó - tức là có trang bị mô tô, cơ giới và đầy đủ vũ khí cho quân đội.

Trong thời kỳ này, Tukhachevsky có nhiều tranh luận với Staline về các vấn đề quân sự. Có vài chuyện mà người họ hàng của Tukhachevsky đã viết ra trong cuốn sách được xuất bản ở Paris. Sách có nêu ý nghĩ của Tukhachevsky là không thể hiểu nổi những suy nghĩ của đồng chí Jucátsvili (họ của Staline). Trong sách còn nêu một số chi tiết: Tukhachevsky cho rằng, Staline rất sùng bái Hitler; Nhiều cái Staline đang làm giống như Hitler…

Tukhachevsky được giao nhiệm vụ lãnh đạo công tác hiện đại hóa Hồng quân, trong đó bao gồm cả các quyết sách về cải cách quân đội, các phương sách cụ thể có liên quan. Bộ Chính trị quy định tất cả mọi người đều phải giữ bí mật. Nhưng sau đó, đã có cơ quan tình báo nước ngoài, đặc biệt là tình báo Đức biết quyết định về hiện đại hóa của Hồng quân và họ gấp rút thu thập các tin tức tình báo về việc thực hiện quyết định đó.

Tukhachevsky chỉ thị phải tìm ra nguyên nhân lộ bí mật. Kết quả điều tra, được biết các quan chức ngoại giao nước ngoài đã lấy được tin tức đó từ miệng Staline. Trong một lần tiếp không chính thức quan chức ngoại giao Tiệp Khắc, Staline đã buột miệng nói: "*Công tác cải cách Hồng quân dưới sự lãnh đạo của ông, chẳng những sẽ đưa được các lực lượng vũ trang của Liên Xô lên ngang tầm với quân đội Châu Âu mà còn vượt xa trình độ đó*".

Biết tin này, Tukhachevsky báo cáo cho Quybisev - Ủy viên Bộ chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô và Phó Chủ tịch Ủy ban lao động quốc phòng. Sau đó, Quybisev qua điện thoại báo chuyện đó cho Oócchunikítde - Ủy viên Bộ chính trị Phó hội đồng Bộ trưởng. Oócchunikítde thấy hớ hênh của Staline, ông phải thốt lên: "*Con lừa ngu xuẩn*". Ông đồng ý với Quybisev là, phải đưa những việc làm không nghiêm túc của Staline và cả vấn đề làm Tổng Bí thư của Đảng mà rất thiếu kiến thức, nhưng lại can thiệp tùy tiện vào các vấn đề quân sự và các vấn đề khác, để thảo luận trong phạm vi hẹp của Hội nghị Bộ chính trị. Quybisev lựa chọn một số việc để nêu ra phê bình Staline. Hội nghị Bộ chính trị họp vào cuối Tháng 9 - 1934 và Staline đã phải nghe những lời phê bình không lấy gì làm thích thú. Sau hội nghị, ông tìm cách để không phải nghe những chuyện đó.

Một tháng sau, Mirensky, Ủy viên Trung ương, Cục trưởng Cục bảo vệ chính trị Nhà nước bỗng nhiên bị chết vì bệnh tim ngay trong phòng làm việc của mình. Người ta biết, Mirensky công tác ở Cục bảo vệ 11 năm, đầu tiên là Cục phó cho Zeczensky, sau khi ông này qua đời thì Mirensky lên làm Cục trưởng; có thể ông đã nắm được nhiều tài liệu làm tổn hại đến danh dự của Staline. Đảm nhiệm chức vụ Cục trưởng, Mirensky lại là một người trình độ văn hóa thấp, quen thói làm việc vô nguyên tắc, lại có nhiều tính toán cá nhân.

Ngày 11 - 12 - 1934, Kirốv một đảng viên nổi tiếng bị giết hại. Ngày 25 - 4 - 1935, Quybisév đột tử; chính quyền tuyên bố chính thức là do bệnh nhồi máu cơ tim. Sau khi thẩm vấn Bukharin mới rõ lẽ là Quybisév bị chết vì đầu độc.

Năm 1936, Tukhachevsky có một lần va chạm với Staline. Nội chiến Tây Ban Nha xảy ra, Staline đề nghị đưa Quân đội Liên Xô tới đó. Vôrôxilốv là người quen phục tùng vô điều kiện đã lập tức ủng hộ đề nghị đó. Tukhachevsky nói không nên, sẽ gây hậu quả xấu; hơn nữa cán bộ giỏi của Hồng quân chưa có được là bao, nay ta gửi các phi công giỏi, pháo binh và xe tăng sang Tây Ban Nha sẽ không tránh khỏi làm suy yếu lực lượng của Hồng quân. Tukhachevsky còn nói thêm: "*Tuy chúng ta có nhiều thành tích lớn. nhưng cũng còn nhiều nhược điểm và thiếu sót. Nếu để lộ cho phương Tây biết thì uy tín của ta xuống thấp*". Staline vặn lại: " *Nếu nói trình độ quân đội ta chưa đạt trình độ như đồng chí phát biểu, thì suốt mấy năm qua đồng chí đã làm gì?*". Hai người tiếp tục tranh luận về đánh giá năng lực sỹ quan lãnh đạo chỉ huy thời nội chiến và hiện nay. Khi đề cập tới vấn đề kinh nghiệm của nội chiến, Tukhachevsky nói: "*Chúng ta không thể cứ suốt đời dựa vào kinh nghiệm thời nội chiến khi những cỗ xe ngựa đã được vứt vào đống rác. Khi cả Châu Âu người ta đã đều ngồi ô tô; chúng ta vẫn cứ ngồi trên những chiếc xe ngựa cũ rích mà dương dương tự đắc. Chiến lược quân sự và tư tưởng quân sự không bao giờ được phép tụt hậu so với thời đại. Kinh nghiệm trong thời nội chiến là tốt, nhưng nếu tương lai xảy ra chiến tranh mà vẫn sử dụng chiến lược cũ thì chúng ta sẽ nhanh chóng bị đánh bại…*". Staline ngắt lời: "*Đồng chí Thứ trưởng, đồng chí có kiến nghị gì cụ thể không?*". Sau khi chuyển sang vấn đề quân hàm, quay lại vấn đề Tây Ban Nha, Staline nói: " *Các đồng chí! Bây giờ chúng ta có một việc quan trọng hơn nhiều, đó là việc viện trợ cho những người anh em Tây Ban Nha ... Điều mà tôi lấy làm lạ là đồng chí Tukhachevsky, một Đảng viên Cộng sản lại phản đối việc viện trợ cho họ?*" Tukhachevsky nói: " *Trong mọi trường hợp tôi không phản đối việc viện trợ cho cách mạng Tây Ban Nha. Tôi hoàn toàn đồng ý cần phải viện trợ cho họ vũ khí, thuốc men và các thứ khác. Nhưng là một quân nhân, tôi nghĩ nếu chúng ta đưa quân đến đó sẽ làm cho Đức và Italia phản ứng, họ*

cũng sẽ đưa quân đội sang đó giúp Frăngcô. Cuộc chiến tranh như vậy sẽ có thể kéo dài, chúng ta sẽ phải chịu một sự hy sinh quá lớn...".

Tối hôm đó, các đồng sự của Tukhachevsky gặp mặt đông đảo ở nhà ông. Trong bữa ăn tối đương nhiên nói đến những chuyện liên quan đến Hội nghị vừa mới kết thúc trong ngày. Mọi người đều đồng ý với Tukhachevsky rằng, đưa quân sang Tây Ban Nha là "*một hành động mù quáng*"; còn có phê phán nhẹ Vôrôxilốp, thiếu tinh thần đấu tranh. Staline biết rõ tình hình cuộc họp mặt tối hôm đó ở nhà Tukhachevsky theo kênh báo cáo riêng. ông còn được người tình cũ của ông là Alêxandra Scôfulina kể rõ chuyện. Cô ta không ngờ chuyện ấy lại dẫn đến Tukhachevsky bị bắt.

Oan khuất

Bấy giờ vào sát thời gian xảy ra Đại chiến Thế giới lần Thứ Hai. Vào đầu thời kỳ Đại chiến, trước khi quân Hitler xâm lược Na Uy, giới lãnh đạo chỉ huy quân đội Đức tiến hành hàng loạt hoạt động mua chuộc, đánh lừa, gián điệp tạo vây cánh to lớn đồng tình ủng hộ nước Đức. Đức tổ chức liên minh, sau đổi tên liên minh ấy gọi là "*đội quân thứ 5*". Các tổ chức này hoạt động chống lại Nhà nước Na Uy, làm thành nội ứng cho sự xâm nhập của người Đức.

Vào mùa Đông năm 1936, đúng lúc cuộc *"thanh trừng"*, quét phản động nội bộ ở Liên Xô đang trong giai đoạn căng thẳng nhất, Hitler bất ngờ nhận được một tin tình báo nói rằng, rất có thể khả năng Nguyên soái Liên Xô Tukhachevsky sẽ làm đảo chính. Có tư liệu nói rằng, lúc y ở Paris, Scôpurin - một tướng cũ của Nga hoàng, đã trao cho tình báo Đức một tài liệu mật về lãnh đạo Hồng quân có âm mưu chống lại Staline, đứng đầu là Tukhachevsky. Tukhachevsky đã cùng với các chiến hữu của ông tiếp xúc với thống soái tối cao và cơ quan tình báo Đức, chủ yếu là với Tướng Pao. Với một tin tình báo rất không đầy đủ chứng cứ như vậy, nhưng Hitler đã nảy ra âm mưu phải trừ khử một đối thủ quan trọng và lợi hại trong tương lai. Lúc đầu, Hitler tìm cách xoa dịu Liên Xô để giữ yên phương Đông, vừa giải tỏa được nỗi lo sau lưng khi quân Đức còn đang bận tấn công các nước phương Tây. Hitler giao nhiệm vụ cho trùm tình báo Himler tổ chức bí mật *"thu thập"* và ngụy tạo các *"chứng cứ"* về Tukhachevsky chống lại Liên Xô. Trong số các chứng cứ đó có cả các bức thư trao đổi giữa Tukhachevsky và các cộng sự của ông với các tướng lĩnh cao cấp quân đội Đức. Họ còn đưa thêm một số tin tức rằng, Tukhachevsky đã có kế hoạch thông đồng với bên ngoài để làm đảo chính. Lại có nhiều tin về Tukhachevsky và các cộng sự của ông đã bán nhiều tin tình báo cho Đức, liền theo đó là có đầy đủ các biên lai nhận một khoản tiền lớn. Ngoài ra, còn có bản sao các bức thư phúc đáp của ngành tình báo Đức gửi cho Tukhachevsky. Sau đó, Hitler tìm cách tuồn các tin tức tình báo đến các nhân viên điệp báo Liên Xô. Ít lâu sau, Bộ Thống soái Liên Xô bỏ ra 3 triệu Rúp, mua bằng được tập hồ sơ về các tin tức tình báo đó. Thế là 8 vị tướng lĩnh cao cấp, những cán bộ chỉ huy tài năng và thiện chiến, trong đó có Tukhachevsky, đã nhanh chóng bị bắt. Người ta cho rằng những chứng cứ giả của Gestapô chính là món quà tặng của họ cho Staline, vì không chỉ Gestapô chọc gậy bánh xe, mà Staline cũng muốn thế.

Ngày 16 - 11 - 1937, một phiên tòa đặc biệt được mở, không xét xử công khai. Toà tuyên bố cho các bị cáo biết: Việc xét xử là làm theo trình tự quy định của pháp luật ngày 1 - 12 - 1934 (*Điều này có nghĩa là xét xử sẽ không có luật sư bào chữa tham gia. Việc xét xử của tòa án là phán quyết cuối cùng, các bị cáo không có quyền kháng án*).

Trước hàng đống "*chứng cứ*" đó, các bị cáo không cãi nổi, chỉ qua vài chục phút Thẩm án liền tuyên bố tử hình, quyết định bắn cả 8 bị cáo trong vòng 12 tiếng đồng hồ.

Năm 1957, Viện kiểm sát Liên Xô tiến hành điều tra. Ngày 31 - 5 - 1957, Viện kiểm sát Quân sự của Toà án Tối cao Liên Xô thẩm tra lại vụ án Tukhachevsky và đã ra bản phán quyết thủ tiêu bản án đó, "*vì thiếu những chứng cứ phạm tội*".

Cuộc xét xử của Toà án tối cao Liên Xô đã khẳng định vụ xử Tukhachevsky là vụ án oan, án giả. Trong văn bản đó có đoạn viết: "*Căn cứ vào những điều nói trên và theo điều 347-348 của Bộ luật Tố tụng hình sự nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Liên bang Xô Viết Nga, nay quyết định hủy bỏ bản án của Toà án đặc biệt trực thuộc Toà án Tối cao Liên Xô đối với Tukhachevsky Mikhail Nhicalaevits, Khácốv Aocutstơ Ivanôvics, Akia lôna Amainuirôvích, Aiđoman Rôbéctô Pêtrôvich, Primacốv Vitali Mácxôvích và Fiatoman Bôrit Mirônôvich, đồng thời căn cứ vào điều 5 khoản 4 của Bộ luật Tố tụng hình sự của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Liên bang Xô Viết Nga, lập thức đình chỉ trình tự tố tụng này vì thiếu yếu tố phạm tội*".

Kết luận muộn mằn này dù sao cũng có giá trị của một việc có trách nhiệm với lịch sử, trả lại sự công bằng cho lịch sử.

Người ta gọi Tukhachevsky là "*Bonaparte*", còn nói rõ là "*Napoléon đỏ*", ông là nhà chiến lược hơn người khác hẳn một cái đầu.

Tukhachevsky Mikhail Nikolayevich là một thiên tài quân sự làm nên nhiều chiến thắng vẻ vang trong thời kỳ nội chiến và dẹp phản loạn, người có công lao

to lớn đóng góp nghệ thuật quân sự cho nước Nga và cho khoa học quân sự Liên Xô. Cả cuộc đời binh nghiệp của ông đầy chiến công vẻ vang, một cuộc đời trong sáng thể hiện lòng yêu vô hạn đối với nhân dân, yêu vô hạn Tổ quốc Nga. Tiếc thay cả một cuộc đời vinh quang lại bị chết oan khuất vì mưu kế thủ, vì các đồng chí của mình mắc mưu kế thủ. Âu cũng là một bài học cần ghi nhớ. Cuối cùng người ta thấy Tukhachevsky đúng là nạn nhân của tình báo Đức do âm mưu của Hitler thực hiện dùng bàn tay của Staline sát hại ông

ĐẠI TÁ **QUÁCH HẢI LƯỢNG**

24. NGUYÊN SOÁI G.K.ZHUKOV (1896-1974) VỊ DANH TƯỚNG CÓ CÔNG LỚN TRONG CHIẾN TRANH VỆ QUỐC TIÊU DIỆT CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT



Gheorghi Konstantinovits Zhukov

Gheorghi Konstantinovits Zhukov sinh ngày 1 -12-1896, tại Làng Strelkovka nay thuộc Huyện Ugodsko Zavodski, Tỉnh Kaluga trong một gia đình nông dân nghèo. Bố làm thợ đóng giày trên tỉnh. Mẹ ở quê. Nhà nghèo nên Gheorghi sớm phải đi làm, ở tuổi thiếu niên đã làm thợ thuộc lông thú ở Moskva. Năm 19 tuổi, ông gia nhập quân đội tham gia Đại chiến Thế giới Lần Thứ Nhất 1914-1918, rồi tham gia cuộc nội chiến 1918-1920. Trưởng thành từ cấp bậc Thiếu úy kỵ binh rồi Trung đội trưởng, Đại đội trưởng kỵ binh từ những năm 1918-1920, Gheorghi Zhukov đã trải qua một chặng đường dài binh nghiệp sôi nổi và hào hùng vì sự nghiệp bảo vệ đất nước Xô Viết, trở thành vị danh tướng và nhà chỉ huy quân sự tài giỏi của Liên Xô mà tên tuổi và những chiến công của ông mãi mãi được ghi vào sách giáo khoa lịch sử quân sự của các lực lượng vũ trang Liên Xô trước đây và Liên bang Nga ngày nay.

Zhukov tốt nghiệp khóa học bồi dưỡng cán bộ chỉ huy kỵ binh (1925) và khóa học cán bộ thủ trưởng cao cấp (1930). Ông đã từng làm thanh tra kỵ binh Hồng quân, Phó Tư lệnh Quân khu đặc biệt Belorussia. Năm 1939 là Tư lệnh quân khu đặc biệt, Zhukov đã cầm quân đánh tan quân Nhật xâm lược trong trận đánh nổi tiếng trên Sông Khalkhin – Gol thuộc đất Mông Cổ. Sau trận đánh này, Zhukov được cử làm Tư lệnh quân khu Kiev.

Tháng 1-1941, làm Tổng tham mưu trưởng rồi Phó Tổng tư lệnh Tối cao. Đại diện của Tổng hành dinh trên nhiều mặt trận, Đại diện Bộ Tổng tư lệnh Tối cao Hồng quân Liên Xô chủ tọa lễ ký văn bản đầu hàng chính thức của nước Đức phát xít và tiếp nhận sự đầu hàng đó do Thống chế Keitel ký trước sự chứng kiến của các tướng lĩnh đại diện các nước đồng minh Mỹ, Anh, Pháp.

Sau Đại chiến Thế giới lần Thứ Hai, khi chủ nghĩa phát xít Đức đã bị đập tan, Zhukov được cử làm Tổng tư lệnh Quân đội Liên Xô ở nước Đức (1945-1946), sau đó là Tổng tư lệnh Quân chủng bộ binh và Thứ trưởng các lực lượng vũ trang Liên Xô (1946).

Từ 1946-1953 là Tư lệnh các quân khu Odessa và Ural. Từ tháng 3-1953 là Thứ trưởng thứ nhất, từ 1955 – 1957, là Bộ trưởng Quốc phòng Liên Xô. Tháng 3 - 1958 nghỉ hưu.

Gheorghi Zhukov được phong Nguyên soái Liên Xô ngày 18 -1-1943.

Zhukov là vị danh tướng kiệt xuất, nhà chỉ huy quân sự xuất sắc, nhà chiến lược có đầu óc hết sức thực tế ngay cả trong những điều kiện lợi thế về tương quan lực lượng. Zhukov còn là vị tướng không bao giờ khinh suất, luôn luôn phân tích đánh giá tình hình địch một cách thận trọng, không coi thường địch. Những phẩm chất xuất sắc của nhà chiến lược quân sự Zhukov khiến quân địch phải gờm, nhất là từ sau trận Khalkhin – Gol.

Những ngày đầu chiến tranh giữ nước vĩ đại

Ngày 22 -6-1941, phát xít Đức bất ngờ tấn công Liên Xô. Zhukov và Timoshenko được tham dự cuộc họp khẩn cấp của Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô. Vốn là người thận trọng, Zhukov đề nghị các biện pháp chặn đứng bọn phát xít lại chứ chưa phải là lúc tiêu diệt ngay chúng, nhưng ý kiến của ông bị phản bác. Thực tế tình hình xảy ra chứng minh tính hiện thực trong đánh giá tương quan lực lượng của Zhukov.

Khi đất nước Xô Viết chuyển sang thời chiến, là Tổng tham mưu trưởng, Zhukov đã chỉ đạo sâu sát việc tổ chức phòng ngự chiến lược. Tầm nhìn xa của Zhukov đã đi đến những quyết định đúng đắn như ra lệnh rút các đơn vị cơ giới về làm dự bị để chưa đầy một năm sau, xây dựng được nhiều tập đoàn quân thiết giáp hùng mạnh sẵn sàng xông trận. Ông cũng đã giải quyết như vậy đối với binh chủng pháo binh.

Tháng 7-1941, quân Đức tiến sâu tới 500, 600km. Zhukov nhận định, kẻ thù còn mạnh song sức kẻ thù không phải là vô hạn. Trước mắt một cuộc tiến công ào ạt vào Moskva chưa thể xảy ra được, có nhiều khả năng địch tập trung mũi nhọn vào phương diện quân Trung tâm, sau đó mới đến phương diện quân Tây Nam. Ngày 29 -7 - 1941, Zhukov báo cáo tình hình với Tổng tư lệnh tối cao Staline yêu cầu tăng cường phương diện quân Trung tâm, rút các đơn vị của phương diện quân Tây Nam ở bên kia Sông Đniev, bỏ ngỏ Kiev và tổ chức ngay

một cuộc phản công trong khu vực Elnia (Tỉnh Smolensk), vì từ nơi này địch có thể tiến đánh Moskva. Staline phản đối bỏ ngỏ Kiev. Ngay ngày hôm ấy, Zhukov phải thôi giữ chức Tổng tham mưu trưởng và được cử làm Tư lệnh phương diện quân dự bị, tuy nhiên vẫn là Phó ủy viên Nhân dân Quốc phòng và thành viên của Tổng hành dinh.

Ngày 4 -8-1941 vừa mới nhận chức Tư lệnh phương diện quân dự bị, Zhukov đã ra lệnh rút ngay các đơn vị ở cánh trái và trung tâm về phía Đông. Quyết định sáng suốt này được Tổng tham mưu trưởng Shaposhnikov hoàn toàn nhất trí, bởi lúc đó quân Đức đông gấp bội đang lăm le chiếm Roslavl nhằm đẩy đội quân của Tướng Katshalov vào tình thế bất lợi.

Bọn Hitler đang củng cố khu vực Elnia để làm bàn đạp tiến công Moskva. Zhukov ra lệnh phải nghiền nát các đơn vị cơ động của bọn Đức tại chỗ bằng hỏa lực pháo binh. Bàn đạp Elnia của bọn Đức đã trở thành một nghĩa địa lớn chôn vùi các đơn vị ưu tú của chúng dưới những trận mưa đạn của pháo binh quân Zhukov. Bọn Đức phải tạm thời bỏ cuộc tiến công Moskva và giữ thế phòng ngự tích cực trước các phương diện quân phía Tây và phương diện quân dự bị. Nhưng cuộc tiến công chính tiến vào Moskva địch vẫn chưa từ bỏ, tuy nhiên trước mắt, bọn Hitler đang tập trung mũi nhọn vào Lêningrad và Ukraina.

Vững tay chèo lái trên mặt trận Lêningrad

G. Zhukov được lệnh đến ngay chiến trường chỉ huy cuộc phòng thủ Lêningrad (12 -9-1941). Quân Đức đông hơn gấp bội. Dưới sự lãnh đạo của Zhukov, Hội đồng quân sự phương diện quân thông qua quyết định phải bảo vệ Leningrad đến người cuối cùng. Trong những ngày tháng 9, tư tưởng chỉ đạo của Zhukov trong phương diện quân là: *Tiến công, tiến công nữa*. Zhukov tổ chức một lưới lửa bắn chặn ở vùng Uaritxk - điểm cao Pulkovo bằng pháo binh, tổ chức các cuộc đột kích mãnh liệt vào sườn các binh đoàn xung kích của bọn Đức đang chuẩn bị tiến công Lêningrad.

Trong khi chỉ huy việc phòng thủ Lêningrad, Zhukov vẫn luôn luôn theo dõi cục diện chung trên mặt trận Xô - Đức. Được tin quân đội Liên Xô thất bại trên mặt trận Ukraina, Zhukov tiên đoán Hitler say sưa với thắng lợi thế nào cũng tung về Moskva một lực lượng lớn các cụm tập đoàn quân xe tăng trong khi vẫn muốn chiếm bằng được Lêningrad. Những Sư đoàn Thiết giáp của Hốt sắp sửa được Hitler điều về Moskva lại phải ở lại một vài ngày theo lời cầu khẩn của Phônlíp, Tư lệnh quân Đức, để đánh chiếm Lêningrad. Trong tình trạng căng thẳng cực độ, xe tăng Đức đã húc phải một bức tường lửa phòng thủ của quân Zhukov đành chịu bất lực lui về phía Nam (22 và 23 - 9 - 1941). Zhukov đã xoay chuyển được cục diện, đưa mặt trận Lêningrad trở về ổn định chỉ trong vòng 27 ngày.

Đây là lần thứ nhất, Zhukov đến Lêningrad trong thời kỳ đầu phòng ngự. Lần thứ hai ông đến để phối hợp phá vỡ vòng vây phong tỏa 900 ngày của bọn Đức. Ngày 12 - 1 - 1943, các phương diện quân Lêningrad và Volkhov chuyển sang tiến công từ hai bên hành lang đi đến Hồ Ladoga nối liền Lêningrad với phần còn lại của đất nước.

Trận chiến đấu ở cửa ngõ Moskva

Hitler điều một lực lượng khổng lồ gồm khoảng 1.800.000 quân hòng nuốt chửng Moskva trước khi mùa Đông đến. Zhukov từ Lêningrad cấp tốc bay về Moskva (7 -10-1941) lãnh sứ mệnh toàn quyền chỉ huy mặt trận Moskva với tư cách đại diện Tổng hành dinh.

Zhukov nhận định ngay rằng hiểm họa chính nằm trong sự mỏng manh của tuyến Mozhaisk (Môzaisk) trên Sông Moskva. Xe tăng bọn Đức có thể bắt ngờ thọc vào Moskva. Quân đội Liên Xô tranh thủ thời gian (khoảng 9 đến 10 ngày) khi 28 sư đoàn Đức còn bị giam chân để tổ chức phòng thủ Moskva trên tuyến Mozhaisk.

Hội đồng quốc phòng ra sắc lệnh đặt Moskva trong tình trạng giới nghiêm (20 -10-1941), ra lệnh tổ chức phòng thủ các tuyến vòng ngoài phía Tây Moskva và các tuyến trong.

Zhukov nhận định, theo thói quen một lần nữa quân Đức lại tung các thê đội thiết giáp và cơ giới đánh vào hai bên sườn quân đội Xô Viết nhằm phong tỏa Moskva. Ông đã phán đoán đúng tình hình, điều quân chặn các ngả phía Bắc và phía Nam tiến vào thành phố. Hai cánh quân Đức từ hai ngả này tiến vào đã bị đánh bật ra (15 -11-1941), tiếp theo hai gọng kìm của quân Đức sau đó đã bị đập tan ngay trước cửa ngõ Moskva, mở đầu sự thất bại lớn của bọn Đức trước tài tổ chức phòng ngự của Tướng Zhukov.

Tại mặt trận nóng bỏng Stalinegrad

Kẻ thù đã ngấp nghé bờ Sông Volga. Đạo quân địch đang hành quân tiến về lăm le chiếm Stalinegrad là đạo quân xuất sắc nhất chưa từng bại trận của Hitler. Zhukov lại nhận được lệnh rời Moskva đi Stalinegrad (29 -8-1942). Ông hiểu rằng nơi ông sắp đến là nơi nóng bỏng của mặt trận Xô - Đức. Ông đến nơi là cùng các tướng, tá tìm hiểu tình hình và đặt ra kế hoạch tiến công. Nhưng thời gian chưa đủ để đưa các đơn vị bộ đội Liên Xô lên tuyến xuất phát tiến công. Zhukov đã quyết định hoãn cuộc tiến công đến ngày 3 -9-1942. Sau đó, ông nhận được điện của Tổng hành dinh ra lệnh phải lập tức tiến công để hỗ trợ bộ đội Stalinegrad. "*Không được chậm trễ một phút! Sự chậm trễ trong tình thế hiện nay cũng tương*

tự như một tội ác". Mệnh lệnh trên do Staline ký. Zhukov lập tức báo cáo bằng điện thoại cho Tổng tư lệnh Tối cao và được lệnh hoãn cuộc tiến công.

Ngày 12 - 9, Zhukov cùng với Vasilevsky, người vừa được bổ nhiệm làm Tổng tham mưu trưởng, báo cáo tình hình với Staline, ba vị tướng đã đi đến kết luận quân đội Liên Xô phải giành quyền chủ động và bắt quân Đức phải hành động theo ý muốn của mình. Phải đánh vào chỗ yếu của mũi nhọn đạo quân Đức, nghĩa là đánh vào các cạnh kéo dài hàng trăm km của một tam giác khổng lồ do những đơn vị quân đội kém thiện chiến của các nước chư hầu đo nước Đức đảm nhiệm. Ngày hôm sau một kế hoạch tác chiến được vạch ra nhằm chọc thủng hệ thống phòng ngự của địch, bao vây đội quân địch ở Stalinegrad và tiếp đó tiêu diệt chúng. Tổng tư lệnh Tối cao Staline nhất trí với kế hoạch của Zhukov và Vasilevski.

Bước sang năm 1943, nhịp điệu trận đánh ở cửa ngõ Stalinegrad khẩn trương, và cuối cùng ngày 22 -2-1943, binh đoàn quân Đức bị bao vây gồm 33 vạn người đã đầu hàng. Sau trận Stalinegrad, Gheorghi Zhukov được tặng thưởng Huân chương Suvorov hạng nhất.

Trên vòng cung Kursk

Sau trận đại bại ở cửa ngõ Stalinegrad, bọn Hitler cay cú và rắp tâm trả thù. Quân Đức chắc chắn sẽ lại tiến công. Xác định địa điểm sắp tới quân Đức sẽ tiến đánh có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của phía quân đội Liên Xô. Nguyên soái Zhukov đã phán đoán một cách chính xác hướng tiến công của địch và lực lượng địch có thể huy động trong báo cáo gửi lên Tổng tư lệnh Tối cao: "*Có thể trong đợt đầu quân địch sẽ tiến hành và tràn ngập Kursk từ phía Đông Bắc và phía Đông Nam... Địch có thể tung 15 hoặc 16 sư đoàn cơ giới và khoảng tối đa 2500 xe tăng để tiến công binh đoàn Kursk...*" (8-4). Tổng hành dinh đã nhất trí với nhận định của Zhukov và thông qua phương án tổ chức phòng ngự nhằm đập tan quân địch (12-4).

Ngày 15 - 4 -1943, Hitler ra mệnh lệnh số 6 với những nhiệm vụ tiến công trong khu vực vòng cung Kursk khớp với nhận định của Zhukov. Quân đội Liên Xô giành thế chủ động và đã giành thắng lợi to lớn. Trận đánh lớn trên vòng cung Kursk một lần nữa chứng tỏ tầm nhìn chiến lược sắc sảo của vị danh tướng Zhukov.

Trận quyết chiến chiến lược Berlin

Từ cuối tháng 11-1944, Zhukov đã tích cực chuẩn bị kế hoạch cho chiến dịch đánh chiếm Berlin. Hồng quân đã tiến quân cách Berlin 60 km, quân đồng minh Anh – Mỹ cách 500 km trong lúc đang diễn ra Hội nghị Ialta.

Tài liệu do các sỹ quan tình báo Xô Viết thu thập mà Staline chuyển cho Zhukov cho thấy âm mưu bọn Đức muốn mở đường cho quân đội Đồng minh Anh-Pháp chiếm Berlin trước Liên Xô. Đêm Mùng 1 rạng sáng ngày mùng 2 -1945, Tổng tư lệnh Tối cao Staline ký lệnh cho phương diện quân Belorussia do Zhukov chỉ huy đánh chiếm Berlin và tiến đến bờ Sông Elbe (*Elbo*) trong vòng 12 ngày đến 15 ngày.

Cuộc tiến công lịch sử của Hồng quân Liên Xô ngày 16 - 4 - 1945 đã làm tắt ngấm mưu toan của Anh-Mỹ chiếm Berlin, đem lại chiến thắng cuối cùng cho Liên Xô. Kẻ thù đã bị tiêu diệt ở ngay sào huyệt, nơi chúng vạch ra kế hoạch xâm lược Liên Xô.

Dưới sự chỉ huy tài tình của Zhukov, trận đánh Berlin sau 16 ngày đêm chiến đấu ác liệt đã thắng lợi giòn giã. Chiến thuật quân sự ra đời trong trận Stalinegrad lại một lần nữa được Zhucov áp dụng thành công ở Berlin. Đây là một cuộc tiến công thần tốc, không dứt quãng; ban ngày thì đội 1 tiến công, ban đêm các tập đoàn quân thì đội 2.

Vị danh tướng đáng gờm với quân Đức đã chiến thắng trong trận đánh nổi tiếng ở Khalkhin – Gol nay đang hiên ngang tiến vào Berlin trên chiếc xe quân sự màu xanh.

Với chiến thắng lẫy lừng ở Berlin, Zhukov được tặng danh hiệu Anh hùng Liên Xô lần thứ ba. Mười một năm sau (1956), ông lại được phong Anh hùng Liên Xô lần thứ tư.

Zhukov là bậc tướng tài danh, nhà chiến lược quân sự lớn của Liên bang Nga và Thế giới, người có công rất to lớn trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.

25. BÊRIA LAPRENCHI PAPLOVITS (1899 – 1953)

Bêria Laprenchi Paplovits sinh ngày 29 - 3 - 1899 trong một gia đình nông dân ở Xukhumi (Nga), mất ngày 23 - 12 - 1953 tại Moskva. Ông học giỏi, nhiều tài, yêu âm nhạc, am hiểu kiến trúc. Giữa thời sôi sục đầy biến động, ông đã đi theo cách mạng, vào Đảng Cộng sản năm 1917, hoạt động bí mật và làm đến chức Phó chủ tịch Ủy ban đặc biệt (*cơ quan an ninh*), rồi Bí thư Thứ nhất Đảng Bộ ngoại giao Kavkaz, bao gồm Azerbajan, Gruzia và Armenia.

Bêria làm nhiều chức vụ khác nhau, nét xuyên suốt là sự nghiệp của ông khi làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Có rất nhiều huyền thoại về Bêria đã trở thành Bộ trưởng Bộ Nội vụ Liên Xô như thế nào. Nhưng không có một chuyện nào được khẳng định bằng văn bản. Nhìn chung, rất ít tài liệu nói về Bêria, đặc biệt là sự "*bay lên*" nhanh chóng của ông. Hiểu cuộc đời Bêria là phải hiểu theo sự hoạt động của ông về hoàn

thành các "*nhiệm vụ đặc biệt*", do đó cách tìm hiểu không hẳn thông thường như khi tìm hiểu các nhân vật lịch sử khác.

Bêria làm Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng từ năm 1941 đến năm 1953; năm 1953 làm Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô; Ủy viên Bộ chính trị (tham gia Chủ tịch đoàn) Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (1946-1953). Ông tham gia cách mạng, vào đảng (1917) hoạt động ở vùng Adécbaizan và Gruzia trước khi vào hoạt động tình báo và làm công tác phản gián (1921). Từ năm 1921, ông giữ các cương vị lãnh đạo trong Ban chấp hành Trung ương Đảng ở Zakavkaz. Từ năm 1931 đến 1938, ông là Bí thư Thứ nhất Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô (Bolsevich) ở Gruzia, Zakraicrôm, đứng đầu cơ quan "*Treka*" (mật vụ) ở Gruzia. Ông trở thành người đứng đầu của đảng ở nước Cộng hòa Trancaucase vào năm 1932 và đích thân điều hành, giám sát các cuộc thanh trừng chính trị ở những nước Cộng hòa đó trong thời kỳ đại đàn áp của Staline (1936-1938). Là giám đốc cơ quan mật vụ Xô Viết, Bêria giữ vai trò chủ yếu trong các cuộc thanh trừng những phần tử chống lại Staline. Năm 1938 đến 1945, ông là Ủy viên nhân dân (chức vụ này từ năm 1946 gọi là Bộ trưởng). Năm 1953 là Bộ trưởng Bộ Nội vụ Liên Xô. Lên làm được chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bêria phải trải qua một quá trình bươn trải. Năm 1938 ông về Moskva làm phó cho Nhicalai Iêđốv - Chủ tịch Hội đồng nhân dân phụ trách nội vụ, thuộc cơ quan mật vụ Xô Viết. Đến sau, Iêđốv bị bắt công khai và bị bắn theo lệnh của Staline, thì Bêria trở thành người đứng đầu cơ quan mật vụ Xô Viết (1938-1953). Ông chủ trì trực tiếp các cuộc đàn áp do bộ máy quan liêu mật vụ tiến hành và ông điều khiển, chi phối cả một mạng lưới rộng lớn các trại cải tạo lao động, trải khắp đất nước. Vào năm 1934, ông đã là Ủy viên Hội đồng chấp hành các quyết sách. Tháng 2 - 1941, ông trở thành Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô. Năm 1941 là ủy viên, đến năm 1944 lên làm Phó Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và giữ chức vụ này trong suốt thời gian Đại chiến Thế giới lần Thứ Hai. Bêria được phong Nguyên soái Liên Xô năm 1945. Ông là cận thần chính trị bên cạnh Staline, là một trong những người tích cực nhất tổ chức các cuộc đàn áp quần chúng từ những năm 30 đến những năm 50. Bêria không chỉ cai quản và kiểm soát hệ thống an ninh nội bộ Liên Xô, mà còn giữ vai trò chủ chốt điều hành việc lợi dụng sức lao động khổ sai trong các trại cải tạo để sản xuất ra những nguyên liệu cần thiết. Từ khi Bộ chính trị Đảng Cộng sản Liên Xô cải tổ, lập ra Chủ tịch đoàn vào năm 1952, thì cũng là lúc Bêria đã giữ chắc được chiếc ghế của mình.

Ngay sau khi Staline qua đời vào tháng 3 - 1953, Bêria trở thành một trong bốn Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kỳ cựu và đảm trách cương vị đứng đầu Bộ Nội vụ - một cơ quan tổ chức được làm cả 2 chức năng mật vụ và an ninh. Thời gian tiếp sau, trong cuộc đấu tranh giữa các cường quốc, Bêria đã bộc lộ rõ ý đồ lợi dụng cương vị mình là Giám đốc cơ quan mật vụ để mưu giành lấy những thành công cho mình dưới gót sắt độc tài Staline.

Vào tháng 7 - 1953, cuối cùng ông đã bị đánh bại bởi nhóm chống Bêria. Nhóm này gồm: M.G. Malencốv, Viasetlap M.Môlôtốv và Nhikita Khơrútsốv. Ông bị bắt và bị tước hết chức vụ chính quyền, chức vụ trong Đảng, được công bố là làm "*gián điệp cho đế quốc*", có hành vi "*phạm tội hoạt động chống đảng, chống Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết*". Vụ án xét xử công khai vào Tháng 12 - 1953 và tuyên án theo những cáo buộc về các tội danh nói trên. Bêria lập tức bị xử tử hình.

Sự thăng tiến liên quan chặt chẽ với thành tích thanh trừng và gắn bó với Staline

Sự nghiệp chính trị của Bêria gồm 2 giai đoạn: *30 năm làm việc dưới trướng Staline và 3 tháng sau khi Staline chết*. Mỗi giai đoạn đều có những đặc sắc riêng.

Có nhiều đánh giá về Bêria: Là con quỷ khát máu hay là một nhà chính trị có tài. Người ta biết rằng, Staline - một nhà lãnh đạo dày dạn kinh nghiệm, đã có đánh giá Bêria về trí thông minh và tài năng tổ chức hoàn thành nhiệm vụ. Staline chỉ dùng những người biết hoàn thành nhiệm vụ, được lòng tin của Staline là kết quả công việc chứ không phải là lời nói.

Bêria đã chiếm được lòng tin của Staline ngay từ những buổi đầu. Mùa Hè năm 1933, Staline nghỉ ở Hồ Ritsa (Alokhazia), nghe nói ông bị mưu sát. Khi xảy ra chuyện, Bêria đã lấy ngực mình che đạn cho Staline hô to "*Hãy bảo vệ lãnh tụ!*" ngăn chặn vụ ám sát và nhanh chóng trừng trị thủ phạm. Hỏi đó có người nói đây là màn kịch do Bêria bày đặt, vì Bêria rất biết lợi dụng tính nghi ngờ bệnh hoạn của Staline. Cuối cùng sự việc cũng không được làm rõ, vì lính bảo vệ đã đánh chết người giơ súng định bắn Staline. Chỉ biết rằng, bằng hành động như là anh hùng của Bêria đã là một trong những bàn đạp quan trọng trên con đường công danh của ông. Nhiều người cho rằng, Bêria là bậc thầy của những màn kịch như trên.

Bêria làm ăn khôn khéo. Khi nhận nhiệm vụ mới, việc đầu tiên là ông ra lệnh ngừng ngay những cuộc làm trong sạch đảng và bắt tay vào các công việc "*chân chính*". Khi mới làm Dân ủy Bộ Nội vụ năm 1939, Bêria đã cho thả 336.000 người và sa thải 7.372 (tức là 1/5) số cán bộ của cơ quan an ninh theo sắc lệnh "*sửa chữa những khuyết điểm trong công tác điều tra của Dân ủy Nội vụ*". Việc ra lệnh

ngừng thanh trừng làm cho nhiều người thấy nhẹ nhõm, vì lúc trước luôn thấp thỏm, không biết mình sẽ bị bắt vào lúc nào. Thực chất thì Bêria chỉ nới lỏng có một chút sợi dây trói quá chặt của Iêđốv. Mục đích của công việc và cũng nhằm lấy lòng dư luận, chuẩn bị lật đổ Iêđốv. Bêria hoàn thiện bộ máy trấn áp, làm cho nó mạnh mẽ và trở thành vạn năng. Như vậy sẽ làm cho Staline yên tâm, cùng với Bêria khẳng định, Bộ Nội vụ xây dựng được như thế sẽ trở thành chiếc lá chắn tin cậy của lãnh tụ. Việc cho phép đánh đập tù nhân đã có từ năm 1937, nhưng chỉ thị chính thức cho phép tra tấn đánh đập tù nhân là do Bêria kiến nghị và Staline ký ngày 10-1-1939. Bêria thực hiện nghiêm ngặt đường lối Staline. Ông ta thẳng tay trừng trị tất cả những gì được coi là có hại cho cuộc đấu tranh vì "*quyền lợi của nhân dân*". Vì vậy, có thời người ta coi ông là cần thiết và sẵn sàng bỏ qua nhiều điều cho ông, mà nếu là người khác thì đầu đã phải lìa khỏi cổ. Bêria nhanh chóng thành công trong ý đồ của mình. Staline tin cẩn giao cho Bêria những nhiệm vụ đặc biệt bí mật và khó khăn.

Làm công việc thanh trừng và tàn sát thì nhiều lắm, Bêria xử lý những người đó là: "*Kẻ thù của nhân dân*". Có 2 vụ lớn là ám sát Trotsky khi ông này đã bị trục xuất sang Mêxico từ năm 1929 và sát hại hơn 20 ngàn tù binh Ba Lan ở Khatum năm 1940. Dưới đây là vụ ám sát Trotsky - điển hình của một vụ tàn bạo.

Lev Trotsky là công thần lập quốc, một trong những người sáng lập ra Nhà nước Xô Viết. Khi Lênin còn sống, ông ở vị trí thứ 2 trong đảng. Làm ngoại giao một thời gian ngắn, ông xin thôi. Lênin giao cho ông tổ chức quân đội, làm Dân ủy Quốc phòng và Chủ tịch Hội đồng Quân sự Cách mạng. Trotsky mạnh dạn sử dụng một số sỹ quan của quân đội Nga Sa hoàng, tăng hiệu quả xây dựng quân đội trong giai đoạn mới thành lập. Trotsky đã có công tạo nên bộ khung có nhiều tướng giỏi cho thời kỳ nội chiến. Ông có năng khiếu tổ chức bẩm sinh, lòng dũng cảm và tính cương quyết, có nghị lực lớn. Lênin và Trotsky hợp tác với nhau, thành nhân tố làm nên chiến thắng. Uy tín Trotsky được nâng lên sau thắng lợi của nội chiến. V.A.Antonov Ovseenko - Cục trưởng Cục chính trị Hội đồng cách mạng quân sự gọi Trotsky là: "*Lãnh tụ, nhà tổ chức và là người cổ vũ mọi thắng lợi của cách mạng*". Nội chiến kết thúc, Trotsky bắt tay vào cải tổ quân đội, ông nhanh chóng giảm quân số để đỡ gánh nặng ngân khố. Ông chú trọng quốc phòng, không tán thành tiến lên làm cách mạng Thế giới. Trotsky rất coi trọng khoa học quân sự, ông yêu cầu mọi người phải ra sức học tập, và bản thân ông cũng tham gia vào việc soạn thảo lý luận quân sự và các bài giảng quân sự, thành lập hệ thống đào tạo quân sự và khoa học quân sự. Tham luận của ông tại Đại hội XII được nhiệt liệt hoan nghênh. Nhưng Staline thì tái mặt ghen tỵ. Năm 1925, ông bị gạt ra khỏi chức Dân ủy Quốc phòng, bị điều động về Hội đồng Kinh tế Quốc dân làm Vụ trưởng Vụ Khoa học - Kỹ thuật công nghiệp. Ông làm việc dưới trướng Dzerjensky 2 năm.

Staline coi Trotsky như kẻ thù, đưa ông đi giam lỏng ở Alma-Ata, sau đó ông bị trục xuất ra nước ngoài (ở Mêxico). Ở nước ngoài, Trotsky vẫn viết nhiều tài liệu và có những dự báo đúng về khả năng Đức tấn công Liên Xô. Staline không muốn để yên.

Tháng 5 - 1940, vụ mưu sát thứ nhất đã diễn ra. Nhóm biệt kích bắn súng máy xối sả vào khắp nhà nhưng Trotsky không bị chết.

Ngày 20-8-1940, Merkader đã dùng riu bổ vào đầu Trotsky. Ngày hôm sau, Trotsky tắt thở tại bệnh viện. Hai người con trai của ông một bị xử bắn, một bị giết hại trong bệnh viện vào năm 1937 và 1938.

Tại phiên tòa ở Mêxico, Merkader không nhận là làm việc cho tình báo Liên Xô. Moskva hài lòng về việc đó. Merkader ngồi tù đến năm 1960 thì mãn hạn. Tháng 5 - 1960 cơ quan KGB báo cáo với Khơrutsốv. Ngày 31 - 5 Xô Viết Tối cao quyết định tặng Huân chương Lênin và danh hiệu anh hùng cho đồng chí Lopes Ramon Ivanovich (tức Merkader). Giữa những năm 70, Merkader sống ở Cuba và qua đời tại đó năm 1978. Cả đời không mang tên thật, khi chết người ta cũng mai táng ông với cái tên đã dùng phần lớn trong cuộc đời: Đồng chí Lopes R.I.

Vụ sát hại Trotsky ở nước ngoài tiến hành êm thấm như vậy là công của KGB.

Ở Bêria, người ta thấy một tính cách đặc biệt, chẳng có cái gì là thiêng liêng với ông cả, từ những người cộng sản lão thành, bạn chiến đấu của Lênin cho đến những đoàn viên thanh niên cộng sản, những sinh viên, học sinh, những nhà Bác học nổi tiếng, phụ nữ và trẻ em..., tất cả đều trở thành vật hy sinh cho một bộ máy khổng lồ.

Đầu năm 1941, Bêria được bổ nhiệm làm Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Về danh nghĩa là thăng chức, nhưng thực tế là Staline gạt ông ta ra khỏi cương vị lãnh đạo công tác an ninh. Về mặt tổ chức, cơ quan Dân ủy Nội vụ bị chia làm hai: Bộ an ninh Quốc gia và Bộ Nội vụ. Bêria ở Bộ Nội Vụ, có công an, cứu hỏa, biên phòng, nội chính và toàn bộ hệ thống nhà tù và các trại cải tạo.

Làm công nghiệp quốc phòng, sản xuất bom nguyên tử

Với cương vị là Phó Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Bêria phụ trách thêm các bộ: Lâm nghiệp,

luyện kim màu, công nghiệp dầu lửa và giao thông đường sông. Bêria bắt đầu đi nhiều hơn về lĩnh vực kinh tế và xây dựng.

Ông được món quà an ủi là được phong hàm Cao ủy an ninh Quốc gia, sau này đổi thành Nguyên soái Liên Xô (từ 9-7-1945).

Làm kinh tế, công nghiệp, nhưng Bêria không hoàn toàn dứt ra khỏi công tác mật vụ. Trong những tuần, tháng đầu sau khi chiến tranh bùng nổ, Staline lại cử Bêria đứng đầu cơ quan an ninh Quốc gia và tham gia Hội đồng quốc phòng - cơ quan quyền lực quân sự cao nhất đất nước, được thành lập ngày 30-6-1941, do Staline đứng đầu.

Bêria được giao nhiệm vụ sản xuất vũ khí và quân dụng. Ông vắt kiệt sức lao động của các trại cải tạo. Ngày 30-9-1943, ông được tặng danh hiệu anh hùng Lao động Xã hội Chủ nghĩa và có công trong việc đẩy mạnh sản xuất vũ khí và quân dụng trong điều kiện thời chiến.

Ngày 27-12-1945 Xô Viết Tối cao Liên Xô quyết định để Bêria thôi chức Dân ủy Nội vụ. Lãnh đạo cao nhất đất nước tin rằng, công việc nào giao cho Bêria phụ trách, công việc đó đứt khoát thành công. Tháng 12-1944, Liên Xô thành lập Ủy ban đặc biệt trực thuộc Hội đồng Quốc phòng Tối cao phụ trách việc khai thác sử dụng Uranium. Bêria trực tiếp lãnh đạo Ủy ban này.

Tuy không hiểu lắm chuyên môn khoa học kỹ thuật, nhưng ông rất coi trọng và lắng nghe ý kiến của các nhà Bác học, công trình sư, tìm mọi cách cung cấp cho các nhà khoa học tất cả những gì mà họ yêu cầu, đồng thời ông cũng rất biết cách "ốp" cho họ phải làm việc quên mình.

Ông sử dụng toàn bộ nhà tù trên lãnh thổ Liên Xô và lao động sản xuất vũ khí, quân trang, quân dụng phục vụ chiến tranh. Dưới quyền lãnh đạo của Bêria, hệ thống nhà tù và cải tạo đã biến thành như là một "*vương quốc công nghiệp - xây dựng*". Bêria chỉ đạo công việc chế tạo bom nguyên tử, cơ quan này được coi là một siêu bộ, gọi là Tổng cục trực thuộc Hội đồng dân ủy. Việc xây dựng các công trình công nghiệp nguyên tử do Tổng cục doanh trại xây dựng công nghiệp của Bộ Nội vụ đảm nhiệm. Công việc thăm dò, khai thác và chế biến Uranium là nhiệm vụ của Tổng cục trại mỏ - luyện kim của Bộ Nội vụ. Tù nhân là lực lượng lao động đóng góp cho công việc sản xuất bom nguyên tử. Quả bom nguyên tử đầu tiên của Liên Xô cho nổ thử ngày 29-8-1949, tại căn cứ Semipalatinsk cũng được sản xuất, lắp ráp tại trại tù của Bộ Nội vụ ở Thành phố Sarov ở Mondovia.

Năm 1945, theo đề nghị của Bêria, Chính phủ quyết định thu hút các chuyên gia Đức vào công tác xử lý Uranium ở Liên Xô. Đức đã cử sang 300 chuyên gia. Vùng giáp giới Đông Đức và Tiệp Khắc có mỏ Uranium trữ lượng lớn. Công ty Vismut của Đức được ủy nhiệm khai thác mỏ này. Theo thỏa thuận, 10 năm đầu, Uranium khai thác được thì cung cấp cho Liên Xô, còn sau đó, Đức được toàn quyền sử dụng. Nhưng trong 10 năm đầu Liên Xô đã sử dụng gần hết. Cho đến nay người ta không biết thật chính xác quy mô của *vương quốc nguyên tử* mà Bêria nắm trong tay to lớn đến đâu. Chỉ có thể nghĩ rằng, quản một cơ ngơi như vậy, Bêria phải là một người có tài tổ chức và điều hành, quản lý. Nói là ông có tài tổ chức vì trong tay ông còn nắm cả nguồn tài chính, toàn bộ cơ sở công nghiệp và nguồn lao động dồi dào như vô tận của các trại giam, trại cải tạo, và cả nguồn tài nguyên bao la của đất nước. Staline cũng sớm đánh giá năng lực tổ chức của Bêria. Ngay cả Viện sỹ Piotr Kapitsa xin thôi công việc dự án nguyên tử vì ông không chịu đựng nổi sự lãnh đạo của Bêria, nhưng ông vẫn phải công nhận tài tổ chức và huy động lực lượng của Bêria.

Staline giao cho Bêria lãnh đạo Ủy ban Quốc gia về việc thử bom nguyên tử

Ngày 29-8-1949 Liên Xô thử bom nguyên tử thành công. Trung ương Đảng và Hội đồng Dân ủy ra một nghị quyết đặc biệt tuyên dương công trạng Bêria "*vì công tác tổ chức sản xuất năng lượng nguyên tử và thử thành công vũ khí nguyên tử*". Bêria được nhận Huân chương Lênin và Giải thưởng Staline Hạng Nhất.

Kết cục bi thảm

Qua nhiều nguồn, lãnh đạo cao cấp Liên Xô được biết ý đồ Bêria muốn làm đảo chính. Vào tháng 7-1953, nhóm chống Bêria đặt kế hoạch bắt Bêria. Đầu tiên là mời Bêria đến họp hội nghị thường kỳ của Bộ chính trị. Khi có mặt đông đủ, Malencốp (lúc đó là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) lên tiếng hỏi Bêria: *Ông muốn làm đảo chính, bằng cách nào vậy?*

Lúc này Bêria mặt trắng bệch, không nói lên lời.

Bêria tuyên bố tuyệt thực 11 ngày.

Phiên tòa diễn ra từ 18 đến 25 - 12 -1953.

Cùng với Bêria trên ghế bị cáo còn có 6 đồng bọn.

Giờ phút trừng phạt:

" Phiên tòa đặc biệt của Tòa án Tối cao Liên Xô quyết định: Kết án L. Bêria, V. Mécculốv, V. Đacanôđốv, B. Gabutốv, K. Coóclitde, P. Mesich, L. Vietdinxki với hình phạt cao nhất là xử bắn và tịch thu toàn bộ tài sản, tước bỏ các danh hiệu quân nhân, các Huân chương, Huy chương... Bản án là kiên quyết và không được quyền kháng cáo."

Ngay trong ngày 25 - 12, bản án được thi hành.

Vladimia Phêđôrôvich Tôlupcô - Nguyên soái Tư lệnh pháo binh, Đại biểu Xô Viết Tối cao, Anh hùng Lao động Xã hội Chủ nghĩa Liên Xô nói:

Tôi cho rằng, chúng ta nên tìm cội nguồn những tội ác của Bêria không chỉ trong bản thân ông ta, mà còn có trong cả Staline. Chính sự sùng bái cá nhân, không tuân thủ những chuẩn mực Lênin ..., nên đã đẻ ra những nhân vật kỳ dị như Bêria. Bêria biết cách đoán các mong muốn của Staline, biết cách khai thác sử dụng các điểm yếu của người chủ mình về danh vọng và sự đề cao cá nhân. Hàng ngàn người vô tội đã phải chết vì Staline và những tay chân của ông ta như Iêđốv và Bêria. Lịch sử sẽ không bao giờ tha thứ điều đó.

Đại tá **QUÁCH HẢI LƯỢNG**

26. VÕ NGUYÊN GIÁP - VỊ TƯỚNG HUYỀN THOẠI VÀ THỌ NHẤT TRONG LỊCH SỬ CÁC VỊ TƯỚNG VĨ ĐẠI TRÊN THẾ GIỚI (1911-2013)

Tiểu sử



Đại tướng Võ Nguyên Giáp

Đại tướng Võ Nguyên Giáp, bí danh Văn (sinh ngày 25 tháng 8 năm 1911 – mất ngày 4 tháng 10 năm 2013), thọ 103 tuổi, là một nhà chỉ huy quân sự lỗi lạc, một vị tướng thiên tài của Việt Nam. Ông quê ở Làng An Xá, Lộc Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình. Thân sinh là cụ Võ Quang Nghiêm, một nhà Nho nghèo, yêu nước, dòng dõi khoa bảng thanh cao, bất khuất và kiên cường.

Ông nguyên là Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên Bí thư Quân ủy Trung ương, nguyên Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ, nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam, Đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII; nhà lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta; người học trò xuất sắc và gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh; người chiến sỹ cách mạng kiên trung; vị Đại tướng đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam. Ông được Thế giới kính trọng khi chỉ huy quân đội Việt Nam đánh thắng hai cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, mà tiêu biểu là chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu, chấn động toàn cầu.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp là chỉ huy chính trong Chiến tranh Đông Dương (1946–1954) và chiến tranh Việt Nam (1960–1975). Ông cũng trực tiếp hoặc tham gia chỉ huy nhiều chiến dịch quan trọng như Cuộc chiến chống Pháp, Nhật; Trận Điện Biên Phủ (1954), Chiến dịch Tết Mậu Thân (1968), Chiến cục năm 1972, Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975), Chống bành trướng Bắc Kinh (1979). Trọn cuộc đời với hơn 80 năm hoạt động cách mạng, Tướng Giáp đã có nhiều công lao to lớn và cống hiến đặc biệt xuất sắc đối với sự nghiệp cách mạng cho Việt Nam và nhân dân Việt Nam.

Hoạt động cách mạng

Khi mới 14 tuổi, Tướng Giáp đã bắt đầu hoạt động cách mạng (1925). Năm 1929, ông tham gia cải tổ Tân Việt Cách mạng Đảng thành Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt giữ vì tham gia các cuộc biểu tình chống Pháp, sau đó được thả. Ông tiếp tục hoạt động đấu tranh cách mạng trên mặt trận văn hóa, viết bài cho những tờ báo công khai hồi đó: ***Tin tức; Nhân dân; Tiếng nói của chúng ta; Lao động***; làm biên tập viên cho các báo của Đảng; dạy Sử - Địa ở Trường Tư thục Thăng Long. Năm 1934, ông kết duyên với bà Nguyễn Thị Quang Thái, một Đảng viên Cộng sản, cộng sự đắc lực của ông. Trong những năm hoạt động bí mật ở Hà Nội, hai ông bà đã từng chung sống ở căn nhà số 46 Phố Nam Ngư [1]. Sau này bà bị chết trong ngục tù của Pháp.

Năm 1936 – 1939, phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương lên cao, ông là một trong những sáng lập viên của Mặt trận và là Chủ tịch Ủy ban báo chí Bắc Kỳ trong phong trào Đông Dương Đại hội. Võ Nguyên Giáp cùng đồng chí Trường Chinh là đồng tác giả cuốn sách ***Vấn đề dân cày*** trong đó nêu rõ quan điểm: *"Vấn đề then chốt ở Đông Dương là trao ruộng đất cho dân cày"*.

Tháng 5 - 1940, Võ Nguyên Giáp cùng với đồng chí Phạm Văn Đồng sang Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và nhận được sự dìu dắt của Người. Ông vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1940

Tháng 5 - 1941, trở về Cao Bằng, dưới sự lãnh đạo của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, ông cùng các cán bộ cao cấp khác xây dựng cơ sở cách mạng, lập ra Mặt trận Việt Minh.

Năm 1942, ông phụ trách ban *"Xung phong Nam tiến"*. Tháng 12-1944, ông được Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trao nhiệm vụ thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân; đến ngày 22-12-1944, tại một khu rừng ở Châu Nguyên Bình, Tỉnh Cao Bằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ủy nhiệm ông đứng ra tuyên bố thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay và được giao nhiệm vụ trực tiếp lãnh đạo, chỉ huy. Cuối Tháng 3-1945, ông đưa đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân tiến xuống phía Nam, hội quân với đội Cứu Quốc quân của ông Chu Văn Tấn ở vùng Chợ Chu, Thái Nguyên để thống nhất tổ chức thành Việt Nam Giải phóng quân.

Tháng 8-1945, ông được cử làm Ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ, làm Tổng chỉ huy các đội Việt Nam Giải phóng quân và là Ủy viên Ban chỉ

1. Trong năm 1946, ông kết duyên với bà Đặng Bích Hà, con gái cố Giáo sư Đặng Thai Mai. Bà Hà là Phó Giáo sư bộ môn lịch sử.

huy lâm thời Khu giải phóng Việt Bắc. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ II (1945), ông được cử vào Ban Chấp hành Trung ương và làm Ủy viên Ban Thường vụ của Ban Chấp hành Trung ương. Ông tham gia Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc, Ủy ban Giải phóng dân tộc Việt Nam, và làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong Chính phủ lâm thời. Tháng 1-1946, ông được cử làm Chủ tịch quân sự, Ủy viên hội trong Chính phủ Liên hiệp và làm Phó Trưởng đoàn của phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đàm phán với Pháp ở Đà Lạt.

Ngày 20-1-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh phong ông làm Đại tướng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam (Sắc lệnh số 110).

Ngày 27-10-1948, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra Nghị quyết *"lập chế độ chính trị ủy viên, đại diện Đảng trong các đơn vị quân đội từ Trung đoàn trở lên"*, ông làm Tổng chỉ huy kiêm Tổng Chính ủy[1] .

Tháng 6-1950, Nghị quyết của Thường vụ Trung ương Đảng chấn chỉnh tổ chức thành Bộ Quốc phòng – Tổng tư lệnh, ông giữ chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng Tư lệnh, Tổng Chính ủy, Bí thư Quân ủy Trung ương. Ông liên tục đảm nhiệm những chức vụ trên trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945 – 1975).

Về Đảng, ông được bầu làm Ủy viên Trung ương các khóa II (1951) đến VI (20-12-1986), làm Ủy viên Bộ Chính trị các khóa II đến IV (1976). Ông là đại biểu Quốc hội các khóa I (1946) đến IV (1986).

Cho đến khi ông thôi giữ chức Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ – Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1980) rút khỏi Bộ Chính trị, (1982) ông lại được cử làm Chủ tịch Ủy ban sinh đẻ có kế hoạch (cuối 1983). Cuối năm 1993, ông được suy tôn làm Chủ tịch danh dự Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Thôi tham gia chính sự, ông chuyển sang làm một số công việc quan trọng có tính cơ bản lâu dài khác: Làm công tác tổng kết chiến tranh, xây dựng lý luận khoa học quân sự, tham gia các hoạt động khoa học của nhiều ngành, dự nhiều cuộc hội thảo khoa học và viết sách…

Những giây phút quyết định của một sự nghiệp làm tướng

Võ Nguyên Giáp chuyển sang hoạt động quân sự theo sự chọn lựa và phân công của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Là một thành viên trong Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam), ông là người trực tiếp tham gia hoạch định những quyết định lớn của Đảng và Nhà nước về đường lối cách mạng qua từng giai đoạn của cuộc kháng chiến. Ông cũng là người xây dựng đường lối quân sự, chiến lược quân sự, đề ra những chủ trương lớn về kế hoạch tác chiến; và cũng chính ông là người tổ chức việc thực hiện cụ thể trong toàn quân và toàn dân. Đó là đường lối chiến tranh, phát động chiến tranh giải phóng dân tộc toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tổ chức lực lượng vũ trang 3 thứ quân làm nòng cốt cho đấu tranh vũ trang của quần chúng. Chiến tranh nhân dân thần thánh phát triển đến một đỉnh cao ở Việt Nam đã đánh bại chiến tranh xâm lược của hai *"đế quốc to"* giàu mạnh hơn Việt Nam gấp nhiều lần. Trong cuộc chiến tranh này, chiến thuật du kích đã được ông nâng lên tầm vóc một chiến lược thực sự hữu hiệu, và sự kết hợp giữa chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy được phát triển đạt đến một trình độ cao. *"Sự kết hợp này, xưa nay chưa từng có"*.[2]

Đại tướng đã chủ động tổ chức các binh đoàn chủ lực, thường là *"Đi trước một bước"*; Đại đoàn 308 được thành lập ngày 28-8-1949; Đại đoàn 304 thành lập tháng 3-1950; kế đó là các Đại đoàn 312, 320, 316, 325 v.v… và Đại đoàn pháo binh 351 được tổ chức vào những năm 1950-1951, để vừa xây dựng vừa chiến đấu, trưởng thành và tham gia Chiến dịch Điện Biên Phủ quyết định vào năm 1954. Sư đoàn phòng không 367 thành lập năm 1957 – 1958 đã nhanh chóng phát triển thành Quân chủng phòng không không quân hiện đại, làm nòng cốt cho chiến tranh nhân dân, chống chiến tranh leo thang phá hoại miền Bắc bằng không quân Mỹ nổ ra ngày 5-8-1964. Các quân đoàn chủ lực cũng được tổ chức sớm, có quân đoàn vừa tác chiến vừa tổ chức để hình thành cánh cung chiến lược phía Tây và phía Đông đánh vào Sài Gòn cuối Tháng 4-1975.

Về chỉ đạo tác chiến chiến lược, Ông đã thực hiện từng bước, chủ động và vững chắc: Từ tạo thế chiến lược đến chuyển thế chiến lược và giành chủ động trên từng chiến trường tiến tới giành chủ động chiến lược trong cả nước. Ông nắm bắt đúng thời cơ, chọn đúng đối tượng, đánh đúng *"huyệt hiểm yếu chí tử"* của địch để giáng đòn quyết định giành thắng lợi quyết định. Bốn kế hoạch chiến lược đầy tham vọng của thực dân Pháp kế tiếp nhau bị thất bại. Từ kế hoạch Leclerc, Valluy (Lơcơléc, Valuy) dùng chiến lược *"đánh nhanh thắng nhanh"* bị phá sản đến kế hoạch Revers (Rơve 1949-1950) dùng chiến lược bình định lấn chiếm và bao vây cô lập nước ta với chính sách *"dùng người Việt đánh người Việt"*, *"lấy chiến tranh nuôi chiến tranh"* cũng bị ra tro. Thực dân Pháp lại thay bằng kế hoạch De Lattre de Tassigny (Đờ lát đờ Tátsinhi 1950-1953) với chiến lược *"tăng cường bình định vùng đồng bằng và trung du kết hợp tấn công bằng các binh đoàn mạnh nhằm chia cắt chiến lược hậu phương ta, giành giật quyền chủ động"*. Kế hoạch này cũng bị đập tan khi chúng đánh ra vùng Hòa Bình. Đứng trước nguy cơ bị thất bại hoàn toàn, Chính phủ Pháp liền đưa Tướng Henri Navarre (Hăngri Navơ), một viên tướng có tiếng tăm lừng lẫy và đã từng chiến thắng ở chiến trường Bắc Phi, sang thay thế cho De Tassigny làm Tư lệnh quân chiến Pháp ở Đông Dương (5-1953) để hòng cứu vãn tình thế.

Song kế hoạch của Navarre cũng thất bại khi ta tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, bắt sống

*1. **Lịch sử Quân đội Nhân dân Việt Nam,** tập 1, Nxb Quân đội Nhân dân 1974- tr245.*

*2. Xem **Giáp - một đánh giá**, Piter Mac Donald, bản dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt, Viện Lịch sử quân sự Bộ Quốc phòng - Quân đội Nhân dân Việt Nam.*

Tướng De Castri, làm tiêu tan luôn ý chí xâm lược của thực dân Pháp, buộc họ phải ký hiệp định đình chiến ở Genève, công nhận nền độc lập của 3 nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia).

Trong 9 năm xâm lược Việt Nam (1945 – 1954), 7 tướng sừng sỏ của Pháp[1] đã luân phiên nhau thất bại trước quân dân ta và viên tướng trẻ tuổi Việt Nam mới 43 tuổi.

Trải qua 21 năm liên tục chiến đấu; giải phóng miền Nam, có Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương lãnh đạo, Tướng Giáp đã chỉ huy quân và dân Việt Nam đánh thắng 5 loại hình chiến tranh ở miền Nam; 4 tướng Mỹ có tên tuổi[2] đã kế tiếp nhau thi thố tài năng, cuối cùng Tướng Owen (Ôoen) đành phải ngậm ngùi cuốn cờ trở về đất Mỹ.

Về chỉ đạo tác chiến chiến dịch; Đại tướng đã tham gia trực tiếp chỉ huy nhiều chiến dịch lớn, có tầm quan trọng quyết định. Trong các chiến dịch đó, Đại tướng đã phát huy nghệ thuật chỉ đạo tác chiến chiến dịch lên một đỉnh cao bằng những quyết đoán táo bạo, sắc bén, kịp thời và chính xác. Chiến dịch Biên Giới (9-1950 – 10-1950), ông đã chọn đúng điểm đột phá chiến dịch, vận dụng triệt để phương pháp tác chiến *"đánh điểm, diệt viện"* để tiêu diệt hoàn toàn hai binh đoàn Lê dương Lepage (Lơpagiơ) và Charton (Sáctông) giải phóng đường số 4, phá thế bao vây cô lập ta về chiến lược của *"kế hoạch Revers"*. Chiến dịch Biên Giới đánh dấu một bước phát triển cao về nghệ thuật chiến dịch của quân ta. Tướng Giáp và Bộ chỉ huy chiến dịch đã lập kế điều động các binh đoàn cơ động của Pháp lên Đông Khê để tiêu diệt, thực hiện phương châm *"sức dùng một nửa công được gấp đôi"*. Cao Bằng, Lạng Sơn ta không đánh mà địch phải rút chạy.

Trong Chiến dịch Hòa Bình (12-1951 – 2-1952) nhằm đúng lúc tướng Pháp De Lattre de Tassigny đem chủ lực ra chiếm giữ Hòa Bình nhằm chia cắt chiến trường Bắc Bộ, để hở vùng hậu phương của chúng. Đại tướng đã dùng 3 sư đoàn: 308; 312; 304 giam chân và tiêu diệt chủ lực địch ở mặt trận chính diện, tung hai sư đoàn 316 đánh vào vùng trung du và 320 đánh vào vùng Đồng bằng Thái Bình, Hà Nam Ninh, kết quả là quân ta đã phá rỗng hậu phương địch, chiến tranh nhân dân được đẩy mạnh ở những vùng này. Ta đã phá được âm mưu chia cắt chiến lược của địch và giành giữ được quyền chủ động chiến trường. Kế hoạch chiến lược De Tassigny của Pháp bị phá sản.

Dựa vào thế chiến lược đã được tạo ra có lợi, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn điểm quyết chiến chiến lược là Điện Biên Phủ, nơi tập trung sinh lực tinh nhuệ của địch. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ định Tướng Giáp trực tiếp làm Tư lệnh kiêm Bí thư Đảng ủy chiến dịch. Khi địch mới đổ quân xuống Điện Biên Phủ và bị bao vây, phương châm chiến dịch là "Đánh nhanh, giải quyết nhanh" với yêu cầu *"đánh tiêu diệt"* và *"đánh chắc thắng"*. Trước khi phát lệnh bắt đầu chiến dịch, Đại tướng kiểm tra lại tình hình thì thấy địch đã được tăng cường với lực lượng mạnh hơn, hệ thống trận địa phòng ngự được củng cố, có công sự vững chắc và đã hình thành thế liên hoàn của một tập đoàn cứ điểm mạnh. Lúc này, nếu đánh địch chạy, thì không chắc thắng.

Đại tướng đã đi đến một quyết định: *"Hoãn thời gian nổ súng, kéo pháo ra, cho bộ đội lui về phía sau, chuẩn bị lại kỹ càng và đầy đủ mọi mặt"*. Quyết tâm của ông đã được Đảng ủy chiến dịch nhất trí. Ông báo cáo lên Bác: *"Quyết tâm thay đổi phương châm tác chiến từ đánh nhanh, giải quyết nhanh sang đánh chắc tiến chắc dù phải khắc phục nhiều khó khăn"*. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chấp thuận đề nghị của Đại tướng.

Trong 55 ngày đêm, Chiến dịch Điện Biên Phủ đã giành được thắng lợi quyết định và vang dội![3] Thế giới hồi đó khi nói đến Việt Nam là nhắc: *"Việt Nam – Hồ Chí Minh – Võ Nguyên Giáp - Điện Biên Phủ"*.

Văn võ song toàn

Đại tướng là người thông minh, ham nghiên cứu học tập. Ông đọc các sách Đông, Tây, Kim, Cổ; nghiên cứu lịch sử các cuộc chiến tranh, lịch sử quân sự Thế giới và của một số nước; đọc các tác phẩm của Marx, Engels, Lênin, Mao Trạch Đông, Napoléon, Tôn Tử, Clausewitz và một số tác giả đương đại khác. Ông trân trọng học tập binh thư của tổ tiên, nghiên cứu binh thư của những người đi trước như Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi. Ông tiếp thu và phát triển sáng tạo tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tất cả những bài học đó giúp ông tự bồi đắp cho mình một học vấn uyên thâm về khoa học quân sự.

Thư viện Trung ương của quân đội đã lưu giữ được nhiều tác phẩm và sách lý luận của Đại tướng từ năm 1948 đến nay: 64 đầu sách với 10328 trang in; trong đó có cả những tác phẩm văn học, sách viết về đề tài khoa học, kỹ thuật, kinh tế v.v… có cuốn được tái bản đến 5 lần. Đó là chưa kể đến cuốn sách mới được xuất bản trong năm 1995: ***Chiến đấu trong vòng vây và Điện Biên Phủ***. Ngoài ra, còn có 21 tuyển tập gồm các lệnh động viên, báo cáo tổng kết, diễn văn, huấn thị, chỉ thị v.v…Uỷ tín của Đại tướng tỏa rộng trong và ngoài nước.

Đại tướng qua đời ở tuổi 103

Tháng 10/1954, sau *"9 năm làm một Điện Biên"*, Đại tướng Võ Nguyên Giáp cùng đoàn quân chiến thắng trở về tiếp quản Thủ đô trong ngày đẹp nhất của mùa Thu Hà Nội. 59 năm sau, cũng vào một ngày mùa Thu, ngày 4-10, Đại tướng từ trần, sau 103 năm tại thế. Như quy luật sinh tử, sự ra đi của ông không bất ngờ, nhưng dường như nó đã tạo ra một cơn chấn động. Người dân Việt Nam bàng hoàng nhận ra rằng, ông vĩnh viễn đã trở thành huyền thoại, họ vĩnh viễn đã mất đi một điểm tựa tinh thần vững chắc suốt một

1. Bảy tướng Pháp đó là : Leclerc (Locolec); Valluy (Valuy); Blaizot (Bơlezô); Carpentier (Cácpăngchiê); De Lattre de Tassigny (Đơ Lát đơ Tátsinhi); Raoul Salan (Raub Salăng); Henri Navarre (Hăngri Nava).

2. Bốn tướng Mỹ đó là: Harkins (Háckinh); Westmorland (Oétmolen); Abraham; Owen (Ôoen).

3. Điện của Đại tướng Võ Nguyên Giáp báo cáo lên Hồ Chủ tịch và Bộ Chính trị ngày 30-1-1953.

Thế kỷ qua. Bạn bè Thế giới vô cùng đau xót khi mất đi một vị tướng thiên tài của đất nước Việt Nam.

Tướng Giáp qua đời lúc 18h09 ngày 4-10-2013 tại Viện Quân y 108 (Hà Nội). Sau những năm tháng tuổi trẻ rong ruổi chiến đấu trên các chiến trường khắp cả nước và nửa đời gắn bó với mảnh đất Thủ đô, Đại tướng đã chọn nơi chôn nhau cắt rốn làm nơi yên nghỉ cuối cùng. Ông về lại Vũng Chùa, Đảo Yến, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình để yên giấc nghìn thu.

Với 103 tuổi đời, hơn 70 tuổi Đảng và những cống hiến to lớn, đặc biệt xuất sắc cho sự nghiệp cách mạng, ông đã được tặng thưởng Huân chương Sao vàng, hai Huân chương Hồ Chí Minh, Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng cùng nhiều Huân, Huy chương cao quý khác của Nhà nước Việt Nam và Quốc tế.

Tang lễ của ông được tổ chức trang trọng theo nghi lễ Quốc tang. Lễ tang Đại tướng Võ Nguyên Giáp diễn ra trong không khí trang nghiêm và xúc động. Trưởng ban Lễ tang là Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đọc điếu văn tiễn đưa vị tướng huyền thoại. Trong điếu văn, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng điểm lại quá trình hoạt động cách mạng và những đóng góp quan trọng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp trên các cương vị khác nhau. Điếu văn đánh giá, Đại tướng Võ Nguyên Giáp là *"Vị tướng của nhân dân, mãi mãi của nhân dân trong lịch sử"*, *"Đại tướng có công lao to lớn, có những cống hiến đặc biệt xuất sắc cho Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta"*. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đánh giá, sự ra đi của Đại tướng Võ Nguyên Giáp là *"tổn thất to lớn của Đảng, Nhà nước, nhân dân và gia quyến"*. *"Đại tướng cả đời vì nước vì dân, và lúc mất đi, các chấn tinh thần của Đại tướng sẽ hòa vào tinh thần của hàng trăm, hàng chục triệu người dân nước Việt biến thành sức mạnh, vì một nước Việt Nam hùng cường và thịnh vượng"*.

Linh cữu của ông được phủ Quốc kỳ Việt Nam đỏ thắm. Đám tang ông được hàng triệu người trên mọi miền đất nước tham dự, mọi người xếp thành hàng dài vào viếng Đại tướng tại nhà riêng 30 Hoàng Diệu, Hà Nội. Trong số đó, có đủ các tầng lớp nhân dân: Từ cụ già, trẻ nhỏ đến nhà trí thức và các cựu chiến binh mặc quân phục, ngực đeo đầy Huân chương xếp hàng lặng lẽ bên ngoài nhà tang lễ, xung quanh nhà riêng của Đại tướng hay thậm chí cả ngôi nhà nơi Đại tướng chào đời. Hàng triệu người dân đổ ra đường mang theo ảnh và hoa, tạo thành dòng người dài tới hàng chục km để tiễn đưa vị Tướng của lòng dân ra sân bay về với đất mẹ Quảng Bình. Cuộc đời và sự ra đi của vị Đại tướng không chỉ làm xúc động người Việt Nam mà cả bạn bè Quốc tế. Hơn 40 năm sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, Việt Nam mới lại có một *"tang lễ của nhân dân"* - một sự kiện, nơi đồng bào bỗng dưng xích lại gần nhau và dễ dàng chia sẻ niềm đau chung qua từng ánh mắt. Ông là người được nhân dân Việt Nam và bạn bè Quốc tế kính trọng, nể phục và dành nhiều tình cảm yêu mến chỉ sau Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đồng thời, Ông là vị Tướng sống thọ nhất trong lịch sử quân sự Thế giới.

Một số đánh giá của truyền thông trong và ngoài nước về Tướng Giáp:

Đối với Việt Nam

"Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đánh giá cao công lao của Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Các thế hệ cán bộ, chiến sỹ Quân đội ta suy tôn Đại tướng là Anh Cả của Quân đội nhân dân Việt Nam. Con người, nhân cách và những cống hiến to lớn của ông in đậm trong lòng dân, là vị tướng của nhân dân, mãi mãi lưu danh trong lịch sử dân tộc". (Trích lời Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong bài điếu văn truy điệu Đại tướng Võ Nguyên Giáp).

Đại tướng Phạm Văn Trà - Nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã khẳng định: *"Với tài chỉ huy thiên bẩm, lỗi lạc, Đại tướng xứng đáng là vị thống soái vĩ đại của quân đội nhân dân, một trong những vị tướng vĩ đại nhất mọi thời đại, Tư lệnh của các Tư lệnh, Chinh ủy của các Chinh ủy"*.

Cũng theo Tướng Trà, trước những đóng góp to lớn và những hy sinh thầm lặng của Đại tướng dành cho đất nước, nhân dân, chúng ta cần có những ghi nhận, tôn vinh xứng đáng. Bản thân tướng Trà mong muốn Nhà nước xây dựng một khu đền thờ hoặc bảo tàng để các các thế hệ trẻ mai sau có điều kiện tìm hiểu về một huyền thoại của dân tộc.

Khi nghiên cứu về nghệ thuật quân sự Võ Nguyên Giáp, cố Thượng tướng, GS Hoàng Minh Thảo đã đánh giá: *"Võ Nguyên Giáp là bậc thầy về cách đánh. Ông luôn tìm ra cách đánh độc đáo và sáng tạo, vừa bảo đảm thắng lợi cao nhất cho trận đánh, vừa hạn chế đến mức thấp nhất thương vong cho tướng sỹ. Ông là vị thống soái có tài thao lược kiệt xuất…"*. Đó cũng chính là kết tinh truyền thống yêu nước, đoàn kết, kiên cường chống ngoại xâm của dân tộc. Truyền thống thao lược và nhân văn được Võ Nguyên Giáp kế thừa và phát huy lên tầm cao mới trên nền tảng tinh hoa văn hóa nhân loại và tỏa sáng trong những trang sử vàng của quân và dân Việt Nam ở Thế kỷ XX.

Còn theo Đại tá Nguyễn Văn Huyên – người một đời cận kề bên Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã nhìn nhận: *"Đại tướng Võ Nguyên Giáp là người đi đầu trong việc hệ thống hóa tư tưởng Hồ Chí Minh"*.

"Tôi cho rằng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp là vị tướng của những quyết định lịch sử. Và giá trị của những quyết định lịch sử đó đã làm thay đổi cục diện lịch sử của dân tộc". Thầy Trần Trung Hiếu – giáo viên dạy Lịch sử, Trường THPT Chuyên Phan Bội Châu (TP. Vinh – Nghệ An) khẳng định.

Khi nghe tin Đại tướng qua đời đã không ít người dân Việt Nam bày tỏ niềm xúc động:

"Trong thời khắc đau thương này, tôi không biết nói gì để bày tỏ sự đau đớn, xót xa khi vừa mất đi một tướng lĩnh tài ba, một cây đại thụ - biểu tượng của sức mạnh Quân đội nhân dân Việt Nam. Đại tướng ra đi là tổn thất rất lớn cho dân tộc ta, cho quân cội ta. Dân tộc ta đã mất đi một người tướng tài, mất đi một người con ưu tú suốt đời đã hy sinh cho sự nghiệp cách mạng, người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh...". (Trích lời Đại tá Lê Mã Lương).

Đối với Thế giới

"Tướng Giáp là một huyền thoại ở Việt Nam" – Hãng tin ***Reuters*** (Anh)

"Nhân dân khắp Việt Nam đang thương tiếc Tướng Võ Nguyên Giáp, một sự kiện lớn kể từ hơn bốn thập niên từ ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời" - hãng tin ***AP*** (Mỹ).

"Tôi nhớ một cách sống động rằng, tôi đã từng nhìn ngắm những nóng dân thấp, ốm, nhìn có vẻ yếu ớt ở nông thôn Việt Nam và tự hỏi: Có phải những con người thế này đã đánh bại đế chế hùng mạnh nhất Thế giới và quân đội Pháp hùng mạnh? Đại tướng Võ Nguyên Giáp, một trong những người làm nên các chiến thắng trên đã được vinh danh. Bất kể mọi quan điểm khác nhau về cuộc chiến tranh Việt Nam, không ai có thể phủ nhận chiến thuật du kích thông minh, tài giỏi của Tướng Giáp đã đánh bại những kẻ xâm lược Pháp và Mỹ" - trích bài viết của Cesar Chelala trên báo ***Japan Times*** (Nhật).

"Tôi nghĩ điều vĩ đại nhất của tướng Giáp nằm ở chỗ ông có tầm nhìn rất rộng về cuộc chiến. Rộng và tinh tường hơn các tướng Mỹ và Pháp rất nhiều. Ông hiểu rõ các trận đánh không có nhiều ý nghĩa trong hoàn cảnh Việt Nam lúc đó. Điều quan trọng thật sự là khía cạnh chính trị của trận đánh, đó là huy động và tổ chức sức mạnh nhân dân" - Jamie Warren, một người viết tiểu sử Tướng Giáp.

"Tướng Giáp rất hiểu điểm yếu của quân đội mình, hỏa lực, hậu cần, công nghệ đều kém hơn, và con người là vũ khí của ông" - Jamie Warren, một người viết tiểu sử Tướng Giáp.

"Tôi đã tới thăm nhà ông nhiều lần. Tất cả mọi lần có đều vui vẻ nhưng hôm nay là một ngày buồn. Tôi tham gia trận chiến Điện Biên Phủ, giờ thì ông đã mất, tôi rất buồn. Ông là nhà lãnh đạo vĩ đại, mọi người dân Việt Nam đều yêu mến ông" – ***Tân Hoa xã*** (Trung Quốc) dẫn trả lời phỏng vấn của cụ ông Trần Quý 83 tuổi đã tham gia hai cuộc chiến chống Pháp và Mỹ dưới sự lãnh đạo của Tướng Giáp.

" Võ Nguyên Giáp là một trong 21 vị danh tướng của Thế giới trong 25 Thế kỷ qua, từ thời Alexandre Đại đế đến Hannibal rồi đến thời cận hiện đại với Kutuzov, Zhukov..., những người đã có chiến công tạo nên bước ngoặt của nghệ thuật chiến tranh".

(Duncan Townson, sách ***Những vị tướng lừng danh***)

" Từ năm 1944-1975, cuộc đời của Võ Nguyên Giáp gắn liền với chiến đấu và chiến thắng, chiến công trở thành một trong những thống soái lớn của mọi thời đại. Với 30 năm làm Tổng Tư lệnh và gần 50 năm tham gia chỉnh sự ở cấp cao nhất, ông tỏ ra là người có phẩm chất phi thường trong mọi lĩnh vực của chiến tranh. Khó có vị tướng nào có thể so sánh với ông trong việc kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy. Sự kết hợp đó xưa nay chưa từng có".

(Đại tướng Peter MacDonald, nhà nghiên cứu khoa học lịch sử quận sự người Anh)

" Tài thao lược của Tướng Giáp về chiến lược, chiến thuật và hậu cần được kết hợp nhuần nhuyễn với chính trị và ngoại giao... Sức mạnh hơn hẳn về kinh tế, tinh ưu việt về công nghệ cùng với sức mạnh áp đảo về quân sự và hỏa lực khổng lồ của các Quốc gia phương Tây đã phải khuất phục trước tài thao lược của một vị tướng từng một thời là thầy giáo dạy Sử".

(***Bách khoa toàn thư quân sự***, Bộ Quốc phòng Mỹ,1993)

" Là người tổ chức quân đội nhân dân, ông Giáp đã thực hiện được một sự tổng hợp độc đáo các học thuyết quân sự mácxít kết hợp nhuần nhuyễn với truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc, vận dụng khôn khéo vào những điều kiện của một Quốc gia có đất đai tương đối hẹp. Võ Nguyên Giáp đã chứng minh rằng, ông có những đức tính ngoài tầm cỡ bình thường trên mọi lĩnh vực lớn của cuộc chiến tranh".

(***Bách khoa toàn thư Pháp,*** mục từ về Võ Nguyên Giáp)

" Ông Giáp đã chỉ huy quân đội Việt Nam chiến đấu giành thắng lợi trong một thời gian đặc biệt lâu dài suốt 30 năm, một kỳ tích chưa từng thấy! Vâng, không phải hiện nay mà muôn đời sau, tôi tin rằng cuộc đời và sự nghiệp đầy huyền thoại của Đại tướng Võ Nguyên Giáp mãi mãi là tấm gương, là niềm tự hào của mỗi người Việt Nam".

(Tướng Marcel Bigeard, nguyên Bộ trưởng Quốc phòng Pháp, cựu Thiếu tá chỉ huy phó của Pháp trận Điện Biên Phủ, thành viên Học viện Quân sự Quốc phòng Pháp)

" Trong suốt thời gian đó [quá trình chỉ huy quân đội của vị Tổng Tư lệnh], ông không chỉ trở thành một huyền thoại mà có lẽ còn trở thành một thiên tài quân sự lớn nhất của Thế kỷ XX và một trong những thiên tài quân sự lớn nhất của tất cả các thời đại... Ông Giáp là vị tướng duy nhất trong lịch sử hiện đại tiến hành chiến đấu chống kẻ thù từ thế vô cùng yếu, thiếu trang bị, thiếu nguồn tài chính, dù mới đầu trong tay chưa có quân, vậy mà vẫn liên tiếp đánh bại tàn quân của đế quốc Nhật Bản, quân đội Pháp (một đế chế thực dân số 2) và quân đội Mỹ (một trong hai siêu cường Thế giới)... Ông Giáp là chuyên gia hiện hữu vĩ đại nhất về chiến tranh nhân dân... là một vị tướng hậu cần vĩ đại của mọi thời đại".

(Nhà sử học quân sự Mỹ Cecil Currey, trong tác phẩm ***Chiến thắng bằng mọi giá - Sự thiên tài của Đại tướng Võ Nguyên Giáp của Việt Nam***)

Báo ***L'Humanité*** (Nhân đạo) đăng bài viết ngày 4/10/2013 với tựa đề ***"Tướng Giáp, nhà chiến lược cho tự do, từ trận"*** đã ca ngợi:

"Đại tướng Võ Nguyên Giáp là anh hùng của nền độc lập Việt Nam và là kiến trúc sư vĩ đại trong thắt lại của Pháp ở Điện Biên Phủ. Ông là một huyền thoại sống, một chiến lược gia xuất sắc kết thúc cuộc chiến tranh của thực dân Pháp năm 1954".

"Năm 1975, ông tiếp tục chỉ huy đập tan quân đội 'bù nhìn' miền Nam Việt Nam, buộc đế quốc Mỹ chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, thống nhất đất nước. Các bạn bè chiến hữu đều công nhận ông là một trong những nhà lãnh đạo quân sự tài năng nhất, nhà chiến lược thiên tài của chiến tranh nhân dân".

Đồng thời, tác giả nhắc lại câu trả lời khiêm tốn và dung dị của ông với báo chí nước ngoài khi được hỏi về nguyên nhân của chiến thắng: *"Chiến lược của tôi là chiến lược của hòa bình. Tôi là vị tướng của hòa bình chứ không phải vị tướng của chiến tranh".*

Thượng nghị sĩ John McCain, một cựu binh từng tham gia chiến tranh ở Việt Nam, ca ngợi Đại tướng Võ Nguyên Giáp trên Twitter sau khi biết tin ông qua đời:

" Tướng Giáp là một bậc thầy về vận dụng chiến thuật hậu cần nhưng danh tiếng của ông còn nhiều hơn thế. Những chiến thắng và thành tựu của Tướng Giáp có được là nhờ sự kiên trì thực hiện đường lối chiến lược mà chính ông và Chủ tịch Hồ Chí Minh tin chắc sẽ thành công. Chiến lược đó là quyết tâm đến cùng, chấp nhận đau thương và mất mát để đánh bại bất kỳ kẻ thù nào dù có mạnh đến đâu".

Đại tá **HỨA MẠNH TÀI**
và tư liệu bổ sung của **TRUNG TÂM CTCS.**

VI. NHỮNG TÊN TRÙM PHÁT XÍT - TỘI PHẠM CHIẾN TRANH

1. MUSSOLINI (1883 - 1945) - TÊN TỘI PHẠM CHIẾN TRANH



Mussolini

Một tên trùm phát xít, y đã từng làm Thủ tướng Italia từ năm 1922 – 1943 và là một trong những tên trùm tội phạm đầu sỏ của Đại chiến Thế giới Thứ Hai.

Mussolini sinh ngày 29-7-1883 tại Prêtapio Tỉnh Fli trong một gia đình thợ sắt ở nông thôn, mẹ là giáo viên Tiểu học.

Năm 1900, Mussolini gia nhập Đảng Xã hội nhưng sau đó y bị khai trừ ra khỏi Đảng vì y ra sức cổ động cho Italia tham gia Đại chiến Thế giới Thứ Nhất. Thời thanh niên Mussolini từng hoạt động trong phong trào công đoàn và thường làm công việc báo chí.

Y từng làm Tổng biên tập tờ Báo ***Tiến tiêu*** – tờ ngôn luận của Đảng Xã hội Italia, và làm chủ bút tờ báo ***Nhân dân Italia***, y rất hăng hái cổ động Chủ nghĩa vô Chính phủ và Chủ nghĩa vô thần. Trong Đại chiến Thế giới Thứ Nhất, Mussolini có nhập ngũ một thời gian nhưng sau đó bị thương trong khi huấn luyện, nên lại trở về nghề báo chí.

Sau Đại chiến, lợi dụng lúc chính quyền Italia suy yếu do chiến tranh, và phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân lên cao; Tháng 3-1919, Mussolini tập hợp những người lính cũ thành lập một tổ chức lấy tên là: "*Đảng Áo đen*". Đến Tháng 11-1921, phát triển thành một tổ chức có tên là "*Nhóm vũ trang chiến đấu*" (Fasciodicombattimento) gọi tắt là Đảng Phát xít. Mussolini tự phong là lãnh tụ. Mussolini đưa ra cương lĩnh với nội dung hấp dẫn để mê hoặc quần chúng như: *Thiết lập nền Cộng hòa phế bỏ chế độ bình dịch, nghĩa vụ – phế bỏ các tước vị quý tộc – quy định mức tiền công thấp nhất – ruộng đất về tay nông dân* v.v…

Trước sự ra đời của Đảng Phát xít, Chính phủ Italia lúc bấy giờ đã không có những biện pháp ngăn chặn mà còn lợi dụng bọn côn đồ phát xít để chống lại phong trào công nhân khiến bọn chúng càng có điều kiện phát triển. Năm 1920, cứ điểm chủ yếu của Đảng Xã hội là chính quyền Tỉnh Bologne bị Đảng Phát xít giải tán. Sau đó, chúng tiến hành khống chế từng tỉnh một. Không khí khủng bố bao trùm toàn quốc. Ngày 24-10-1922, Đảng Phát xít cử hành Đại hội Toàn quốc ở Napôli và quyết định tiến quân về Roma (Thủ đô của Italia).

Ngày 28-10-1922, năm vạn thành viên của Đảng Phát xít mặc áo dài đen có vũ trang tiến vào Thủ đô Roma mà không bị một trở lực nào. Nhà Vua buộc phải cử Mussolini làm Thủ tướng Chính phủ.

Lúc bấy giờ những chính Đảng chống phát xít như Đảng Tiến bộ, Đảng Xã hội, Đảng Cộng sản tập hợp lại thành lực lượng đối lập, đặt đại bản doanh tại Thành phố Tuabin, phía Bắc Italia. Mussolini ngang nhiên bội ước những lời hứa mỹ miều trong thời kỳ đầu, y cho đàn áp dã man các đảng đối lập. Tháng 12-1922, y ra lệnh tiến hành thảm sát ở Tuabin. Đang đêm bọn đồ Đảng Phát xít xông vào nhà các Đảng viên Cộng sản và Đảng Xã hội giết hại các Đảng viên trước mặt vợ con họ.

Vụ thảm sát Tháng 12-1922, đánh dấu chính quyền Mussolini công khai chuyển thành chính quyền độc tài phát xít. Chúng hãm hại cả các Nghị sỹ Quốc hội không ăn cánh với chúng như giết hại ông Mathiôti Nghị sỹ Đảng Xã hội.

Đến Tháng 1-1925, Mussolini tuyên bố thực hành nền thống trị độc tài phát xít đuổi tất cả các thành viên thuộc các đảng khác ra khỏi Chính phủ, thâu tóm mọi quyền hành và tự xưng mình là người lãnh đạo Tối cao. Từ năm 1926 đến năm 1927, y liên tục ban hành một loạt pháp lệnh thủ tiêu quyền tồn tại của các Đảng phái. Hiến pháp vốn có của Italia hầu như hoàn toàn bị xóa bỏ.

Trong thời gian này, Italia xảy ra nạn suy thoái

kinh tế, Mussolini dùng tiền đầu tư của Anh, Mỹ để thúc đẩy nền kinh tế phát triển, do đó chính quyền phát xít của y lại càng được củng cố và được tầng lớp đại tư sản ủng hộ. Tháng 9-1937, nhận lời mời của Hitler, Mussolini lần đầu tiên sang thăm nước Đức; ở đây, y đã chấp nhận lời đề nghị của Hitler gia nhập "*Hiệp định Quốc tế chống cộng của Đức - Italia Nhật*". Từ đó, trục phát xít Quốc tế: Berlin – Roma – Tokyo cuối cùng đã hình thành.

Trong 21 năm cầm quyền (từ năm 1922 – 1943) Mussolini đã tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược và can thiệp quân sự liên miên, như xâm lược Êtiôpi năm 1935, can thiệp vào cuộc nội chiến Tây Ban Nha 1936. Năm 1939, chiếm Anbani. Ngày 10-6-1940, tuyên chiến với Anh – Pháp, tiến quân vào Hy Lạp. Nhưng những hoạt động quân sự mạo hiểm của Mussolini đều không thành công.

Trong khi đó từ năm 1942, thế lực phát xít Đức đã bắt đầu xuất hiện dấu hiệu thất bại. Ngày 10-7-1943, quân đội Đồng minh đổ bộ lên Đảo Sicile, từ đó phong trào đấu tranh chống phát xít của nhân dân trong nước phát triển mạnh mẽ.

Trong tình hình ấy, các chính khách, các nguyên lão trong Đảng Phát xít không muốn cột Italia vào cỗ xe chiến tranh của Đức nữa, nên họ quyết định vứt bỏ Mussolini để thoát khỏi nguy cơ thảm bại đồng thời tiếp tục duy trì địa vị thống trị của giai cấp tư sản và quý tộc.

Đêm ngày 24-7-1943, một cuộc Hội nghị khẩn trương của Ban chấp hành Tối cao Đảng Phát xít được tổ chức với 19 phiếu thuận và 9 phiếu chống, Hội nghị đã thông qua quyết định hồi phục lại nền quân chủ lập hiến và giao toàn quyền chỉ huy quân đội cho Quốc vương. Năm giờ chiều ngày 25-7-1943, Quốc vương triệu hồi Mussolini vào cung, tuyên bố tước bỏ toàn bộ chức vị của y. Và y bị nhốt ở Cục cảnh sát, sau đó bị đưa đi giam lỏng trên một ngọn núi của dãy Núi Apenni. Chính phủ mới Badôliô lên thay tuyên bố giải tán Đảng Phát xít, và rút lui ra khỏi phe trục phát xít.

Đỉnh núi, nơi Mussolini bị giam không có đường thông với bên ngoài, phương tiện giao thông duy nhất là chiếc máy trượt trên dây cáp nối từ chân núi lên tới đỉnh núi. Khi nhận được tin, Hitler phái một đội hiến binh đến để giải thoát cho Mussolini. Dưới sự chỉ huy của một viên sỹ quan người Áo, chúng ngồi trên máy trượt lên đỉnh núi, áp đảo đội cảnh vệ Italia rồi nhanh chóng đưa Mussolini xuống núi mà không hề tốn một viên đạn nào. Mussolini về tới vùng quân Đức chiếm đóng ở Bắc Italia tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Xã hội Italia mới. Y ra lệnh xử bắn tất cả những người âm mưu hạ bệ y trước đây kể cả con rể của mình. Song chính quyền của Mussolini dưới sự yểm hộ của lưỡi lê bọn phát xít Đức cũng chỉ sống được hơn một năm sau.

Đầu năm 1945, phòng tuyến của quân Đức trên các nước Châu Âu bị tan rã, ngày tận số của Mussolini đã đến. Đêm ngày 26-4-1945, một đoàn xe ôtô khoảng 30 chiếc, trong đó có cả xe nhà binh Đức lẫn xe tư nhân của người Italia chạy về biên giới Thụy Sỹ. Khi đến trạm kiểm soát của quân du kích Italia, người ta phát hiện thấy một nhân vật khả nghi ngồi co rúm trên chiếc xe chở lính Đức. Tên này bên ngoài khoác chiếc áo choàng của lính Đức nhưng phía dưới thòi ra chiếc quần thêu kim tuyến. Loại quần này chỉ có các sỹ quan cao cấp mới có. Tên này bị lôi cổ về Ban chỉ huy quân du kích. Tại đây, y buộc phải thú nhận là Mussolini, và cả người tình của y là Bêtaxi cũng bị bắt ở chiếc xe bên cạnh.

Buổi chiều ngày 28-4-1945, Thượng tá Varêliô đại diện cho Bộ tổng tham mưu quân du kích đến trại giam thi hành bản án tử hình Mussolini cùng với người tình của y. Xác của Mussolini được đưa về Thành phố Milanô treo ngược trên chiếc xà ngang của trạm bán xăng ở Quảng trường Lôrâytô trước sự chứng kiến của đông đảo nhân dân.

2. TÔJÔ HIDEKI (1884 - 1948) - TÊN TỘI PHẠM CHIẾN TRANH



Tôjô Hideki

Tội phạm Đại chiến Thế giới Thứ Hai, Đại tướng lục quân Nhật Bản, Thủ tướng Nhật Bản 1941 – 1944: Tôjô, sinh ngày 30-12-1884 tại Tokyo, bố là Trung tướng lục quân.

Tôjô tốt nghiệp Trường Sỹ quan Lục quân năm 1905, sau đó lại học tiếp Trường Đại học Lục quân. Năm 1915 ra trường, y trở thành nhân vật quan trọng trong quân bộ Nhật Bản. Y là người chủ trương xâm lược nước ngoài cuồng nhiệt nhất trong đám quân phiệt Nhật Bản.

Năm 1935, y được cử làm Quan tư lệnh đội hiến binh Quan Đông, sau đó là Tham mưu trưởng quân Quan Đông chỉ huy cuộc chiến tranh xâm lược Hoa Bắc Trung Quốc, đàn áp dã man phong trào chống Nhật của nhân dân Trung Quốc.

Từ năm 1938, y được thăng chức là Phó quan lục quân, sau đó là Đại thần lục quân. Tháng 10-1941, Tôjô lên làm Thủ tướng Chính phủ. Trong thời

gian làm Thủ tướng, y được phong hàm Đại tướng và kiêm luôn nhiều chức trong Chính phủ và quân bộ như Đại thần lục quân kiêm Tổng tham mưu trưởng, Đại thần quân nhu, Đại thần ngoại vụ, Đại thần công thương. Tội ác tên trùm phát xít Nhật Bản, là kẻ chủ mưu và điều khiển chủ yếu tất cả các kế hoạch xâm lược của phát xít Nhật.

Tội ác là người hạ lệnh đột kích Trân Châu Cảng, phát động cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, ra lệnh đưa quân xâm lược các nước Đông Nam Châu Á, Tội ác là người đề xướng ra: "*Thuyết Đại Đông Á*". Y chủ trương thiết lập một vành đai Đông Á bao gồm các nước: Trung Quốc, Triều Tiên, Đông Dương, Ấn Độ, Malaysia, Mianma, Philippine, Indonesia, Thái Lan, thậm chí cả vùng Viễn Đông Liên Xô và cả Australia, New Zealand và các Đảo Tây Nam Thái Bình Dương.

Ngày 5 và 6 - 11 - 1943, Tội ác triệu tập tại Tokyo một Hội nghị bao gồm đại biểu các nước Đông Á và Đông Nam Á để thảo luận vấn đề kiến thiết các nước trong vành đai Đông Á và ra tuyên ngôn "*Cộng đồng cộng vịnh*" v.v...

Thuyết "*Đại Đông Á*" của Tội ác thể hiện dã tâm bành trướng của Nhật Bản muốn thôn tính toàn bộ hệ thống thuộc địa của các nước Anh, Pháp, Mỹ ở Châu Á, Thái Bình Dương. Vì vậy, mà Nhật Bản phải đương đầu với thế lực lớn của các nước này, cùng với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước bản xứ.

Từ năm 1944, cùng với sự thất bại của phát xít Italia và Đức ở Châu Âu, ở phương Đông phát xít Nhật cũng bắt đầu lâm vào cảnh khốn quẫn. Tháng 7 - 1944, Tội ác buộc phải từ chức Thủ tướng. Y bắt đầu gặp phải sự chống đối của các phe phái đối lập và của quần chúng nhân dân trong nước.

Sau khi đội quân Quan Đông mạnh nhất bị Hồng quân Liên Xô đánh tan ở Đông Bắc Trung Quốc, 2 quả bom nguyên tử của Mỹ ném xuống đất Nhật cùng các đợt oanh kích bằng không quân đã làm cho nước Nhật bị tê liệt và phải đầu hàng không điều kiện. Nhật Hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh ngày 15 - 8 - 1945, Tội ác nhận được rất nhiều đơn thư từ các nơi gửi đến yêu cầu y phải tự sát. Có thư viết: "*Nếu ông không tự sát, chúng tôi sẽ giết ông*", "*Vì ông nên con trai tôi đã chết trận còn 3 con trai ông vẫn nguyên vẹn*", "*Ông phải mổ bụng để tạ tội với Tổ quốc*", v.v... Được tin bộ Tổng Tư lệnh quân Đồng minh ra lệnh bắt những tên trùm phát xít Nhật mà y là kẻ cầm đầu, Tội ác biết ngày tận số đã đến. Y chuẩn bị sơ tán vợ con để khỏi liên lụy và y đốt tất cả văn kiện và nhật ký, sau đó tự sát bằng súng lục. Nhưng viên đạn chỉ sượt qua tim, nên y còn phải sống để điều trần tội ác của mình trước nhân dân Thế giới.

Ngày 3-5-1946, Tòa án "*quân sự Quốc tế Viễn Đông*" gồm 11 nước trong đó có Anh, Mỹ, Xô-Trung... bắt đầu lập phiên tòa xét xử Tội ác và đồng bọn. Trải qua 2 năm xét xử với đầy đủ chứng cớ tội ác ngày 4-11-1948, Tòa án Viễn Đông quyết định xử treo cổ Tội ác và 6 tên trùm phát xít Nhật khác. Lệnh này được thi hành vào đêm 23-12-1948.

3. ADOLF HITLER (1889 - 1945) - TÊN TRÙM PHÁT XÍT

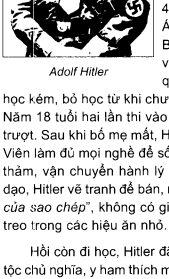

Adolf Hitler

Hitler là Thủ lĩnh Đảng Đức Quốc xã, Nguyên thủ nước Đức (1934 – 1945) tội phạm đầu sỏ Đại chiến Thế giới Thứ Hai.

Hitler sinh ngày 20-4-1889 tại Brâunn nước Áo gần biên giới Đức. Bố vốn là thợ đóng giày về sau làm nhân viên hải quan. Hitler thuở nhỏ học kém, bỏ học từ khi chưa tốt nghiệp Trung học. Năm 18 tuổi hai lần thi vào Học viện Mỹ thuật đều trượt. Sau khi bố mẹ mất, Hitler lưu lạc đến Thủ đô Viên làm đủ mọi nghề để sống như quét tuyết, đập thảm, vận chuyển hành lý ở các bến xe.. Có một dạo, Hitler vẽ tranh để bán, nhưng tranh của y "*toàn của sao chép*", không có giá trị, thành thử chỉ bán treo trong các hiệu ăn nhỏ.

Hồi còn đi học, Hitler đã có khuynh hướng dân tộc chủ nghĩa, y ham thích môn lịch sử và mê những cuốn sách mang tính chống người Do Thái.

Năm 1913, Hitler sang cư trú ở Muyních, một năm sau Đại chiến Thế giới Thứ Nhất bùng nổ, y hăm hở đi lính, tham gia chốt giữ mặt trận phía Tây 4 năm. Năm 1917, được phong hàm Hạ sỹ. Sau chiến tranh, y lại trở về Muyních làm mật thám cho Bộ chính trị lục quân.

Tháng 9-1919, Hitler được lệnh đi dò la một tổ chức chính trị có tên là "*Đảng Công nhân Đức*". Sau khi dò xét, y thấy cương lĩnh của Đảng này không giống như Đảng Xã hội Dân chủ mà mang tính dân tộc chủ nghĩa đậm nét. Hitler cảm thấy rất hợp khẩu vị bèn quyết định gia nhập ngay và nhanh chóng trở thành người lãnh đạo của Đảng này. Tháng 2 - 1920, Hitler tuyên bố cương lĩnh 25 điểm của Đảng nhằm thực hiện cái gọi là "*Chủ nghĩa Xã hội*" như: Công nhân được hưởng lợi nhuận, thủ tiêu địa tô v.v... Y

đổi tên Đảng thành "*Đảng Công nhân Đức Xã hội Chủ nghĩa Quốc gia*" gọi tắt là: *Đảng Quốc xã*. Do những lời tuyên truyền lừa bịp nên Đảng phát triển khá nhanh.

Để áp đảo các đối thủ chính trị, Hitler cho thành lập "*đội xung kích*" của Đảng. Đội này thường mặc đồng phục màu nâu, chuyên đi giữ gìn trật tự các cuộc họp của Đảng và đi quấy phá các cuộc họp của Đảng khác.

Ít lâu sau, ý thiết kế lá cờ cho Đảng Quốc xã gồm, hình thập ngoặc màu đen in trên một mảng tròn màu trắng, mảng tròn này là tâm của lá cờ màu đỏ. hình thập ngoặc (卐) vốn là một kiểu trang trí, trong văn vật cổ Troia (do một người Đức đào được ở Thổ Nhĩ Kỳ năm 1837). Quốc huy của nước Ettoni và Phần Lan thời Cận đại cũng có một hình chữ thập ngoặc (卐) như thế. Hitler còn nhìn thấy hình này trong các huy hiệu một vài Đảng phái chính trị ở Áo chống người Do Thái. Y cảm thấy rất thích thú và nói:

"*Màu đỏ tượng trưng cho ý nghĩa xã hội của phong trào chúng ta, màu trắng tượng trưng cho chủ nghĩa dân tộc, còn (卐) tượng trưng cho sứ mệnh đấu tranh đi tới thắng lợi của người Aryan*".

Sau đó ý cho khâu hình chữ thập ngoặc (卐), trên nền trắng tròn vào cánh tay áo của các Đảng viên Quốc xã. Lá cờ hình chữ thập ngoặc (卐)về sau trở thành lá cờ chung cho nước Đức phát xít.

9 giờ tối ngày 8-11-1923, Hitler cầm đầu một toán xung kích Đảng Quốc xã xông vào một hiệu bia, ở đây đang có cuộc nói chuyện của ông Kahr Chủ tịch Bang Bayéc trước 3000 dân chúng – họ ngồi trên những chiếc ghế dài thô sơ vừa nghe nói chuyện vừa uống bia vui vẻ. Hitler dùng súng buộc ông Kahr và hai người nữa sang phòng bên cạnh, sau đó ý tuyên bố trước quần chúng trong tiệm bia rằng: "*Chính phủ Bang Bayéc và trong toàn quốc đã bị lật đổ, Chính phủ lâm thời đã được thành lập*". Trong khi ý đang ba hoa thì ông Kahr và hai người kia trốn thoát.

Ngày hôm sau, ý cùng Tướng Ludendorff dẫn một đoàn biểu tình khoảng 3000 người tiến về trung tâm thành phố. Ý âm mưu chiếm Bang Bayéc sau đó, tiến về Berlin. Khi qua Cục cảnh sát, Hitler kêu gọi cảnh sát đầu hàng. Bỗng một phát súng vang lên và hai bên lao vào ẩu đả. Kết quả 16 tên Quốc xã và 3 viên cảnh sát bị thiệt mạng.

Cuộc "*Bạo động tiệm bia bị dập tắt*", Hitler bị bắt và bị tuyên án 5 năm tù, nhưng chỉ mấy tháng sau ý đã ra tù.

Thời gian ở trong tù, ý viết cuốn sách: ***Sự phấn đấu của tôi***, cuốn sách dày 792 trang, văn chương khô khốc với nội dung cực kỳ phản động. Ý đề xướng tính siêu việt của người Đức, phỉ báng người Do Thái và các dân tộc khác. Chủ trương người Đức có quyền thống trị các dân tộc "*thấp kém*" và cần phải dùng vũ lực để "*giành lấy không gian sinh tồn*". Cuốn sách này về sau trở thành ***Kinh phúc âm*** cho bọn phát xít Đức.

Năm 1929, toàn bộ thế giới tư bản bùng nổ cuộc khủng hoảng kinh tế; ở Đức, 8 triệu người bị thất nghiệp, phong trào bãi công của công nhân phát triển. Trong tình trạng đó, giai cấp tư sản thấy cần phải có một chính quyền độc tài để ổn định dân chúng trong nước và dùng súng đạn xe tăng đi cướp giật thuộc địa bên ngoài. Tình hình ấy tạo điều kiện cho Hitler từng bước leo lên địa vị thống trị.

Sau cuộc "*bạo động tiệm bia thất bại*", Hitler chuyển sang thủ đoạn hợp pháp để cướp chính quyền. Ý đi diễn thuyết khắp nơi để tranh cử cho Đảng Quốc xã, ý nói thao thao bất tuyệt về những nỗi thống khổ của nhân dân, về sự yếu kém của chính quyền hiện tại, một số thị dân đang tuyệt vọng, những công nhân thất nghiệp, những nông dân và học sinh bị mê hoặc bởi những lời nói mỹ miều nên họ đã đi tới ủng hộ Đảng Quốc xã. Năm 1929, Đảng này giành được 170.000 phiếu bầu, năm 1930 là 380.000 phiếu. Đến năm 1932, Hitler ra tranh cử Tổng thống giành được 12 triệu phiếu tuy không trúng nhưng Đảng Quốc xã chiếm được 230 ghế trở thành Đảng lớn nhất trong Quốc hội.

Đội xung kích của Đảng Quốc xã lên tới 100.000 người nhiều hơn quân đội Chính phủ. Hitler trở thành con cưng của giai cấp thống trị. Lúc bấy giờ, 17 nhà công nghiệp và ngân hàng đầu sỏ trong nước đệ đơn lên Tổng thống Hindenbuốc yêu cầu để cho Hitler đứng ra tổ chức Chính phủ. Lời yêu cầu đó đã được thực hiện vào ngày 30-1-1933 một ngày Đông lạnh giá ở nước Đức.

Thế là một kẻ lang thang vô học, không có nghề nghiệp nhất định ở Thành phố Viên, một tên Hạ sỹ quèn đã giải ngũ và căn bản kẻ đó lại không phải là người Đức đã leo lên ghế Thủ tướng nước Đức.

Sau khi lên nắm chính quyền, Hitler tiến dần từng bước thiết lập chế độ độc tài phát xít, biến nước Đức thành một trại lính. Hitler cùng với Gôring và Goebbels tạo ra vụ đốt nhà Quốc hội Đức để lấy cớ đàn áp Đảng Cộng sản. Ý giải tán tất cả công đoàn, tất cả các đảng phái không phải là Đảng Quốc xã. Bắt bớ và giết hại người Do Thái, hạ sát không cần xét hỏi những người Đức chống chủ nghĩa phát xít, trong đó có Tướng Sơlâyke và ông Kahr Chủ tịch Bang Bayéc, người trước kia hạ lệnh đập tan vụ "*bạo động tiệm bia*" năm 1923.

Tháng 8-1934, Tổng thống Hindenbuốc mất, Hitler thông qua luật "*Nguyên thủ Quốc gia*" tập trung chức Tổng thống và Thủ tướng vào tay, và y nhận chức.Y nắm toàn quyền lập pháp và hành pháp, trở thành vị "*Nguyên thủ*" mà tất cả mọi người phải tuyệt đối phục tùng. Bệnh sùng bái cá nhân Hitler của bọn phát xít đã lên tới tột độ. Khi gặp nhau chào hỏi nhất định phải hô "*Hitler muôn năm*" và bắt cứ công hàm hay văn kiện nào, cũng đều phải chấm hết với khẩu hiệu như thế. Hitler có đôi mắt gian xảo, mớn tóc xòa xuống đến mi mắt và chùm râu như mượn của Giôbêrin. Bộ mặt thâm hiểm và lặng lẽ của con người căm thù nhân loại ấy trên màn ảnh, trên bìa tạp chí và trên vô số những bức ảnh treo trên tường các cơ quan, nhà ở lúc nào cũng dữ tợn nhìn xuống mọi người. Đài phát thanh thường phải truyền đi những bài diễn thuyết kêu gào điên loạn của vị "*Nguyên thủ*" đó. Tháng 10-1933, Hitler rút lui ra khỏi Hội Quốc Liên, năm 1935, hồi phục chế độ binh dịch, và xây dựng lại lực lượng hải quân, quân sự hóa nền kinh tế. Năm 1936, ký kết với Mussolini thành lập trục phát xít Berlin – Roma. Y cho quân tiến công vào khu phi quân sự Sông Rihn trên thực tế y đã xé bỏ "*Hiệp ước Vecxai*". Năm 1938, y tự xưng là Thống soái Tối cao nắm quyền chỉ huy hải lục không quân. Tháng 3 năm đó, đưa quân vào chiếm đóng nước Áo. Sau khi ký kết Hiệp định Muyních, Tháng 9 đưa quân vào chiếm đóng Tiệp Khắc.

Ngày 1-9-1939, Hitler ngang nhiên cho quân xâm lược Ba Lan thổi bùng ngọn lửa Đại chiến Thế giới Thứ Hai. Trong chiến tranh, bọn phát xít đã chiếm đóng tới 14 nước Bắc Âu, Tây Âu và Đông Âu. Đối với Liên Xô sau khi Hitler ký với Staline *Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau*. Tháng 8-1939, một mặt tỏ ra tôn trọng Hiệp ước để duy trì quan hệ buôn bán với Liên Xô mua lương thực của Ukraina, một mặt y bí mật chuẩn bị kế hoạch tấn công Liên Xô (lấy tên *kế hoạch Bacbarốtxa*). Cơ quan phản gián Đức tung ra những lời đồn đại và làm những động tác giả như phát cho binh lính các bản phiên âm tiếng Anh, như thể Đức đang chuẩn bị tấn công Anh để lừa bạn lãnh đạo Liên Xô. Ngày 14-6, khi Hitler đã chuẩn bị đầy đủ các chi tiết kế hoạch tấn công Liên Xô trên toàn tuyến từ Biển Bắc đến Bờ Hắc Hải thì bản tin của hãng thông tấn Tass Liên Xô còn viết "*... Về những lời đồn đại Đức sẽ tấn công Liên Xô là vô căn cứ*".

Ngày 21-6, Hitler rời Berlin lên xe đi đến Sở chỉ huy vùng Đông Phổ để tận mắt nhìn thấy *kế hoạch Bácbarốtxa* thực hiện như thế nào. Y mỉm cười đắc ý, khi biết tin các đồn biên phòng Nga vẫn đang mở nhạc. Khi những người lính biên phòng Nga nghe thấy rất nhiều tiếng động cơ bên kia biên giới báo về Sở chỉ huy thì đã được trả lời như sau: "*Lính Đức đang khiêu khích để những người lính Xô Viết không thể chịu được nổi mà đi tới xé bỏ Hiệp ước trước đó*".

Tối ngày 21-6, buổi tối ngắn nhất trong năm trên lãnh thổ Liên Xô, một toán lính Đức vượt biên giết lính tiền tiêu Liên Xô cắt dây điện thoại. Rạng sáng ngày 22-6, Hitler lệnh cho quân Đức mở cuộc *tấn công trên toàn tuyến dài trên 800 km, 3 triệu lính Đức với 4.700 khẩu pháo 3.700 xe tăng, và 4.900 máy bay ào ào tiến vào lãnh thổ Liên Xô*. Đến chiều các xe tăng Đức đã vào sâu tới 50 km. Mãi đến 7 giờ 15 phút tối, sau khi Moskva nhận được đầy đủ tin tức mới ra lệnh cho toàn quân nổ súng chống trả. Trong thời gian Nhật đánh Trân Châu Cảng, thì Hitler tuyên chiến với Mỹ. Vào lúc thời điểm chiến tranh, y lệnh cho Himler thành lập nhiều trại tập trung ở vùng Đức chiếm đóng và cả trên lãnh thổ nước Đức đã giết tới 4 triệu rưỡi đến 5 triệu rưỡi người Do Thái và hàng triệu dân thường các dân tộc khác trên Thế giới. Hitler tuyên truyền người Đức cao lớn mắt xanh tóc vàng là giống người Aryan ưu tú. Cấm người "*Aryan*" thông hôn với người Do Thái và những người "*Không phải Aryan*". Y cho đốt cháy các tác phẩm của các nhà văn tiến bộ và những sáng tác văn học ưu tú của Thế giới. Tại Đức, tất cả công dân đều bị bọn Gêttapô (cảnh sát bí mật) theo dõi, chặt chẽ. Không những thế, các nhà láng giềng cũng theo dõi lẫn nhau, công nhân và viên chức bắt buộc phải theo dõi các đồng sự trong cơ quan xí nghiệp, các trẻ em buộc phải đò xét hành động của cha mẹ. Toàn bộ sinh hoạt trong nước tràn ngập những hoạt động gián điệp ghê gớm chưa từng thấy trong lịch sử.

Sau trận Stalingrad (1942-1943) phát xít Đức chuyển sang thế bại. Tháng 6-1944, Hồng quân Liên Xô tiến vào Đông Phổ, quân Đồng minh đổ bộ lên Normandie (Nóocmandi). Trong tình hình đó, một nhóm sỹ quan lục quân chủ mưu ám sát Hitler để thành lập Chính phủ mới nhằm tiến tới ký Hiệp ước đầu hàng Anh, Mỹ. Song gói mìn hẹn giờ giấu trong chiếc cặp làm việc đặt trên bàn, khi nổ đã làm chết một số sỹ quan phát xít khác, Hitler chỉ bị thương nhẹ. Sau việc này, y cho bắt và hạ sát tất cả những người liên đới và những người bị tình nghi. Tổng cộng 4500 người bị thiệt mạng trong vụ này.

Tháng 9-1944, quân đội Đồng minh tiến vào lãnh thổ nước Đức, Hitler ra lệnh cho quân đội không được đầu hàng, thực hành chính sách tiêu thổ chống cự một cách tàn bạo, điên cuồng.

Ngày 27-4-1945, Hồng quân Liên Xô đánh vào trung tâm Berlin, Hitler biết đã đến ngày tận số nên tối ngày 28-4, y đã tổ chức hôn lễ với E. Braun tại căn hầm tránh đạn đồng thời tuyên bố di chúc: Cử

Đờnitz làm Thống soái còn Gơben sẽ thay y làm Thủ tướng.

Chiều ngày 30-4, Hitler nhận tin Mussolini bị nhân dân Italia xử tử. Để trốn tránh sự trừng phạt, Hitler tự sát bằng phát súng bắn vào thái dương; còn E. Braun, uống thuốc độc. Xác của hai người đề ở vườn hoa Phủ Thủ tướng, sau đó bị ném vào một hố bom và thiêu bằng dầu.

Cuộc Đại chiến Thế giới Thứ Hai mà Hitler gây ra đã làm thiệt mạng 53 triệu người trên Thế giới và tổn thất về của cải tới 4000 tỷ đô la. Y là tên phát xít tàn bạo nhất trong lịch sử chiến tranh nhân loại.

4. FRANCISCO FRANCO (1892 - 1975) - TÊN BẠO CHÚA PHÁT XÍT SỐNG DAI NHẤT



Francisco Franco

Nguyên thủ Quốc gia Tây Ban Nha (1939 – 1975), Thủ lĩnh Đảng "*Súng dài*", phần tử độc tài quân sự Tây Ban Nha.

Franco sinh ngày 4-12-1892, trong một gia đình quân nhân. Khi 15 tuổi y đã vào học ở Học viện Quân sự Bộ binh Tôraiđô. Năm 1912, y tham gia đoàn quân Tây Ban Nha chinh phục Maroc được phong hàm Thiếu tá. Sau khi trở về nước, Franco tham gia trấn áp phong trào bãi công của công nhân Asturiát. Năm 1926, được phong hàm Chuẩn tướng, sau đó còn được cử làm Viện trưởng Học Viện quân sự Salagôla.

Cuộc cách mạng Tây Ban Nha ngày 12-4-1931 lật đổ nền quân chủ, Quốc vương Afonso XIII chạy ra nước ngoài, nền Cộng hòa được thiết lập, Franco bị hạ bệ vì y là quân nhân. Nhưng đến năm 1933, thế lực bảo thủ lại nên nắm chính quyền ở Tây Ban Nha, Franco lại được trọng dụng, phong hàm Thiếu tướng. Tháng 10-1934, được Chính phủ cử làm Tổng tham mưu trưởng lục quân.

Tháng 2-1936, Mặt trận Nhân dân thắng cử, Franco bị điều đi làm quan Tư lệnh ở quần Đảo Canari. Tuy vậy, thế lực phản động không cam chịu thất bại. Ngày 19-7-1936, Franco cùng gia đình được một chiếc máy bay Anh bí mật chở từ quần Đảo Canari về Tây Ban Nha chỉ huy cuộc phản loạn ở Burgos. Franco được phong là Đại Nguyên soái hải lục không quân. Y tuyên bố thành lập Chính phủ mới vào ngày 1-10-1936. Và từ đó thổi bùng ngọn lửa nội chiến ở Tây Ban Nha.

Hạt nhân cuộc phản loạn này là Đảng "*Súng dài*" (Falange Espanola). Đây là Đảng của các phần tử phát xít Tây Ban Nha do Ja Primo de Rivera thành lập năm 1933. Đảng này mô phỏng chủ nghĩa phát xít Italia chủ trương thiết lập chính quyền độc tài ở Tây Ban Nha. Năm 1937, Ja Primo de Rivera bị giết, Franco thay thế làm thủ lĩnh của Đảng.

Franco trưng dụng khá nhiều lính Maroc, lại thêm sự trợ giúp của 5 vạn quân phát xít Đức và 15 vạn quân phát xít Italia nên y ngày càng thắng thế.

Trong khi đó, Mặt trận Nhân dân tuy được sự ủng hộ từ các lực lượng tiến bộ của 54 nước trên Thế giới, chủ yếu là Liên Xô, song do nội bộ Chính phủ không thống nhất, hơn nữa, Đảng Cộng sản, Đảng Xã hội và Đảng Cộng hòa không nhất trí về đường lối và quan điểm nên lực lượng của Mặt trận ngày càng yếu đi.

Sau 3 năm nội chiến, ngày 21-3-1939, Franco đã chiếm được Madrid (Thủ đô Tây Ban Nha). Chính phủ Cộng hòa của Mặt trận Nhân dân bị lật đổ. Từ đó, Franco thiết lập nền thống trị độc tài, bản thân y làm Nguyên thủ Quốc gia cho đến khi mất.

Trong thời gian cầm quyền, Franco thủ tiêu tất cả các chính đảng, chỉ có Đảng "*Súng dài*" là Đảng hợp pháp duy nhất. Y cho bắt giam và giết hại các nhân sỹ tiến bộ, nhiều người phải đi lánh nạn sang Châu Mỹ La tinh và các nước khác.

Trong Đại chiến Thế giới Thứ Hai, Franco đã cử quân đội mang tên "*Sư đoàn màu xanh*" phối với bọn phát xít Đức tấn công Liên Xô trong năm 1943.

Sau khi bọn phát xít Thế giới bị đại bại, chính quyền độc tài Franco rơi vào tình trạng cô lập. Để tránh sự chỉ trích của nhân dân trong nước và dư luận Thế giới, năm 1947 Franco đưa cháu nội của Vua Afonso XIII là Juan Carlos đang lưu lạc ở nước ngoài về nuôi dưỡng. Đồng thời, tuyên bố hồi phục chế độ quân chủ ở Tây Ban Nha. Trong khi Juan Carlos còn nhỏ, Franco sẽ là Nhiếp chính vương suốt đời và hứa sẽ nhường ngôi cho Juan Carlos sau khi y mất.

Ngày 20-11-1975, Franco ốm mất tại Madrid. Franco có một người con gái duy nhất tên là Kamơn, làm Chủ tịch Hội tiền vốn Franco, hàng năm tổ chức những buổi lễ kỷ niệm long trọng cho cha mình vào ngày sinh nhật. Có thể nói trong Chiến tranh Thế giới Thứ Hai, Franco cùng với Mussolini và Hitler là những tên trùm phát xít man rợ nhất. Đất nước Tây Ban Nha đã bị bao đau thương như những đêm trường Trung cổ dưới sự thống trị của Franco.

(1; 2; 3; 4) **ĐẶNG THỊ THANH TỊNH**

VII. NỀN VĂN HÓA CỔ THẦN BÍ ĐÔNG - TÂY PHƯƠNG KỲ DIỆU

Nền văn minh nhân loại vào cuối Thế kỷ XX đã đạt tới những đỉnh cao chói lọi. Khoa học – kỹ thuật đã trải qua những bước phát triển nhảy vọt thần kỳ. Loài người đã phát hiện ra không ít các quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy con người. Giới động – thực vật từ loài khủng long khổng lồ nặng hàng chục tấn, đến những loài vi khuẩn, vi rút phải phóng to hàng ngàn lần qua kính hiển vi điện tử mới thấy đã được phát hiện; rồi hàng triệu loài thảo mộc đã được tìm ra; con người đã đặt chân lên Mặt trăng và đang hướng vòm trời trí tuệ tới các thiên thể trong giải Ngân hà. Loài người đã tìm thấy cấu trúc của gen và điều khiển sự sinh sản, phát triển của chúng theo ý muốn. Song tiếc thay, Thế giới quanh ta, xã hội loài người và trong mỗi bản thể con người còn chứa vô vàn điều bí ẩn chưa thể lý giải, chưa khai thác hết những khả năng tiềm tàng vĩ đại của con người. Shakespeare trong tác phẩm ***Hamlet*** đã từng *viết: "Hỡi anh bạn Horasio của tôi, thế gian này có biết bao điều bí ẩn, mà ngay cả các nhà thông thái nhất của chúng ta có nằm mơ cũng không thể tưởng tượng nổi"*. Cho đến nay, mặc dù con người là chúa tể của muôn loài, có trí tuệ độc nhất trong Vũ trụ, nhưng khoa học nghiên cứu về con người chưa được là bao. Các khoa học về nhân văn, nhân học còn bị tụt lùi khá xa so với nhiều ngành khoa học tự nhiên và khoa học – kỹ thuật – công nghệ. Cuộc sống, "*số phận*" mỗi con người trong cộng đồng còn quá nhiều "*ẩn số*". Việc dự báo khoa học để quy hoạch – hoạt động đời người cho từng cá thể chưa làm được là bao. Nhưng trong lịch sử bậc thang tiến hóa của nền văn minh nhân loại từ Đông sang Tây và từ Tây sang Đông con người đã cố gắng vươn lên quan sát, tích lũy, đúc kết được những kinh nghiệm quý giá qua hàng nghìn năm nay về lĩnh vực nhân văn, nhân học. Nhiều lĩnh vực văn hóa cổ thần bí về nhân học đã ra đời ở Đông phương, Tây phương cách đây vài ba ngàn năm. Ở phương Tây đã biết đến Chiêm tinh học, Tử vi Hy Lạp; ở phương Đông *còn ra đời sớm hơn các bộ môn như: Bói, Độn giáp, Thuật số, Tượng số, Tử vi, Nhân tướng, Mai hoa dịch số, Tam thế diễn cầm, Lục nhâm đại độn, Bát quái, Phong thủy, Trạch cát, Tinh tượng, Trắc tự, Chiêm mộng, Quyền mưu quỷ bí, Ảo thuật, Võ thuật, Ma phương, Cửu cung, Hồng phạm*... và cao hơn nữa là ***Kinh Dịch***, *Thái Ất thần kinh* đã có ở Trung Hoa. Ở Ấn Độ, các môn phái *Thiền học tĩnh tọa, Yoga*... ra đời từ mấy ngàn năm nay. Các môn phái này quả thực đã đưa con người đạt tới điểm sâu nhất của tư tưởng *Samadhi* vươn tới thượng thặng quyền năng của con người trong Vũ trụ. Con người có nhân duyên, nhân quả có thể đạt tới bát thức và vô lượng thức, hòa đồng với Vũ trụ vô hình, vô ảnh. Thậm chí có thể phi thân thoát khỏi sức hút của Quả đất, điều khiển Thế giới xung quanh mình bằng trí năng và linh giác.

Nó là biểu hiện cao hơn của sự tiến hóa văn minh nhân loại. Bởi vậy, giới thiệu nền văn minh Thế giới không thể bỏ qua một *di sản văn hóa khổng lồ* mà con người đã tích lũy được qua hàng ngàn năm vận động, chiêm nghiệm. Cần gạt bỏ cái vỏ duy tâm, mê tín, dị đoan để khai thác tìm kiếm những hạt vàng, kim cương óng ánh trong đó đặng phục vụ cho cuộc đời hữu ích của mỗi con người.

1. BÁT QUÁI, HÀ ĐỒ, LẠC THƯ, MA PHƯƠNG, CỬU TRÙ, HỒNG PHẠM, KINH DỊCH THEO DÒNG THỜI GIAN VÀ TRUYỀN THUYẾT

Theo truyền thuyết có liên quan đến tế lễ, bói toán, ta ngược lên đến thời Tam Hoàng kỳ. Dưới thời Vua Phục Hy (2852 – 2737 Tr.CN), kể rằng một hôm, Phục Hy đang đi dạo bên bờ Sông Hoàng bỗng có một con Long Mã nổi lên trên sông và tiến lại phía nhà Vua. Con vật kỳ quái này mang trên lưng một hình Bát quái có tám dấu, mỗi dấu có ba hàng bố trí đối xứng quanh một vòng tròn nửa đỏ, nửa đen.

Con Long Mã này có ba mươi vẩy đen hình vuông kề gần hai mươi lăm vảy khác màu trắng hình tròn. Tất cả hợp thành những hàng xen kẽ trắng, đen và tạo thành một vòng tròn đồng tâm. Hoàng đế hiểu đó là "*điềm trời*" phải xuống và ghi lại những dấu hiệu thần bí kia.

Tám dấu với hình trung tâm được gọi là Bát quái, còn tập hợp những điểm đen trắng hợp thành một bảng gọi là Hà Đồ (Hà là sông, Đồ là bảng. Hà Đồ là tấm bảng phát hiện ở bờ Sông Hoàng).

Bát quái có ở trong một quyển sách là Kinh Dịch. Những bài của cuốn sách ấy được giải nghĩa trước bởi Hà Đồ và một bảng tương tự gọi là Lạc Thư (Lạc là một nhánh của Sông Hoàng). Câu chuyện kể về Hoàng đế Đại Vũ (2205 - 2197 Tr.CN). Một hôm du thuyền, ông thấy một con rùa gọi là Thần Quy nổi lên trên Sông Lạc; nó mang trên lưng hai hàng chấm đen, trắng tạo thành một hình vuông. Ở bốn góc hai mươi chấm đen hợp thành một chuỗi những số chẵn hai, bốn, sáu, tám. Hai mươi chấm trắng khác ở bốn cạnh hình vuông hợp thành một dãy lẻ một, ba, năm, bảy, chín. Ở giữa hình, năm chấm trắng, xếp theo hình chữ thập hợp thành chuỗi lẻ từ một đến chín...

Con rùa thần kia mai tròn ở trên là tượng trưng cho Trời và hình vuông ở dưới là Đất, còn vảy của nó có những hình vẽ và ký tự ở đó người ta có thể đọc được những lời tiên đoán.

Lúc đầu, Phục Hy đã tập hợp tám dấu mà rồng thiêng đã dâng lên ở Hoàng Hà, tạo thành sáu mươi bốn ký hiệu, mỗi ký hiệu có sáu hàng chữ không phải ba hàng như cũ. Đó là nội dung khởi thủy của ***Kinh Dịch***. Ông giải thích hình thức mới sáu hàng ấy để dùng phổ cập, nhưng không được truyền lại. Sau này có một số chú giải nữa nhưng đều nông cạn cả. Đến khoảng năm 1219 – 1122 Tr. CN, Văn Vương[1] cha của Võ Vương, người sáng lập ra vương triều nhà Chu, thay đổi cách sắp xếp đầu tiên của Bát quái. Ông dùng bảng đó chồng lên thành sáu mươi bốn quẻ để bói và ghi những điều xét đoán mà sau này các thầy bói đã lợi dụng các điều ấy để hành nghề.

Các thầy bói cổ Trung Quốc đều coi đây là quyển sách "*thần*" nhưng rất tối nghĩa. Đời sau nhiều người đã tìm cách chú giải theo ý chủ quan của mình. Thư viện Bắc Kinh còn giữ được gần hai ngàn bản thuộc loại này.

Một thuyết khác, trong rất nhiều truyền thuyết được lưu lại trong sách vở Trung Hoa, và được các học giả tranh luận sôi nổi rồi chấp nhận một cách vô đoán, là "*Long Đồ – Quy Thư*".

Khảo sát về Hà Đồ, Lạc Thư, ta thấy người đầu tiên ghi lại nguồn gốc xa xưa của chúng là Khổng An Quốc, đời Hán. Họ Khổng viết: "*Đời Vua Phục Hy có con Long Mã xuất hiện trên Sông Hoàng, nhà Vua bèn bắt chước theo những vằn của nó để vạch Bát quái: Gọi là Hà Đồ. Đời Vua Vũ có con Thần Quy xuất hiện trên Sông Lạc. Nhà Vua bèn nhân đó mà xếp đặt thứ tự để làm thành chín loại (Hồng Phạm) gọi là Lạc Thư*".

Theo từ điển ***Từ Nguyên*** của Trung Quốc ghi: "*Long Mã là một con ngựa giống như rồng. Nói Mã Đồ tức là nói con Long Mã dâng tấm bản đồ xuất hiện trên Sông Hoàng thời Phục Hy. Về sau, khi Đế Nghiêu lên ngôi, Long Mã lại xuất hiện, mình xanh vằn đỏ, có mang sách mệnh của Trời ban cho nhà Vua để trị thiên hạ*".

Linh Quy là con rùa thiêng, vì người xưa thường dùng nó vào việc bói toán có tính chất linh thiêng huyền diệu, và Quy Thư tức là Lạc Thư.

Theo sách ***Kỳ môn ngữ tổng quy*** thì con Long Mã cao tám thước, năm tấc (thước Tàu), xương cổ dài, cánh bên phải nhúng xuống nước mà không ướt, trên đó có bức cổ đồ (tấm đồ xưa). Long Mã xuất hiện trên Sông Mạnh Hà, còn gọi là Mạnh Độc, thuộc Huyện Vũ Tiên, Tỉnh Giang Tô, Trung Quốc. Sau nhân dân Trung Hoa thấy cát trên bờ sông này màu vàng gọi là Hoàng Hà.

Những tài liệu trên đây của ***Từ Nguyên*** tỏ ra khá tỉ mỉ. Nhưng thực ra xuất xứ của Đồ, Thư vẫn bao trùm nhiều bí mật và hoài nghi. Bởi vậy, nhiều cuộc bàn cãi sôi động của Nho gia đã xảy ra trong nhiều Thế kỷ. Nhiều bộ sách cổ từ đời xưa được lôi ra để chứng minh những xuất xứ kỳ lạ "*quái đản*". Mâu thuẫn càng tăng thì dị biệt càng nhiều. Đó cũng là một trong những nguồn gốc sinh ra nhiều điều mê tín, thần bí cho các triều đại về sau.

Chúng ta hãy xem chú giải của ***Từ Nguyên*** về hai chữ *Hà Đồ* và *Lạc Thư*.

Từ Nguyên viết: "*Khi Phục Hy làm Vua thiên hạ, thấy con Long Mã mang tấm đồ xuất hiện trên Sông (Hoàng) bèn bắt chước những vằn nét của nó để vạch ra Bát quái. Vằn nét của nó có số một và sáu ở dưới, hai và bảy ở trên, ba và tám ở bên tả, bốn và chín ở bên hữu, còn năm và mười ở giữa*".

Và đây chú giải chữ Lạc Thư: "*Vua Đại Vũ trị thủy thấy con Thần Quy mang thư có nét trên lưng, đếm từ số một đến số chín, bèn nhân đó xếp đặt thứ tự làm thành chín trù. Những nét đó được bố trí như sau: Đầu đội 9, đuôi đạp 1, bên tả 3, bên hữu 7, đôi vai 2, 4, đôi chân 6, 8 và ở giữa số 5. Đại Đái Lễ chép* ***Minh đường cổ chế*** *có những điểm 2, 9, 4, 8, 7, 5, 3, 6, 1. Đó là phép Cửu cung. Về sau bọn phương kỹ*

1. Phần này sẽ trình bày ở những mục tiếp theo. B.T.
Theo sách ***Chu Lễ*** *có sáu loại màu là: Trời, Đất và bốn phương Vũ trụ. Mỗi vật đều có màu của phương ấy.*

dựa vào đó để phụ họa mà làm Lạc Thư. Đám hậu Nho sau này cũng theo thuyết đó".

Từ đó đến nay, nhiều người hình như lặng lẽ chấp thuận một sự vô đoán táo bạo của đám Hán học và Nho gia, không một phản ứng. Chẳng thế mà ngày nay một số học giả Đông, Tây đã coi đây như là một sự kiện lịch sử hiển nhiên. Chấp nhận như vậy, thực ra chỉ là một điều bất đắc dĩ còn khiên cưỡng chưa lý giải được của những người đời sau.

Sau đây là hình vẽ *Hà Đồ* và *Lạc Thư* (gọi tắt là Đồ Thư – *Xem hình trang tiếp theo*).

Những chấm tráng tượng trưng cho Thiên khí (Dương) và những chấm đen tượng trưng cho Địa khí (Âm); Phục Hy vạch ra Bát quái, tức tám quẻ (Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài). Chữ Quái là một cách đọc âm của chữ Quải, tức là treo lên. Tiếng Việt ta gọi là quẻ. Từ tám Quẻ đơn này mỗi Quẻ có ba vạch, Phục Hy lại đặt Quẻ nọ lên trên quẻ kia, tức là trùng quái, luân phiên hết một lượt, thì được 8 x 8 = 64 Quẻ.

Trong *Lạc Thư*, Đại Vũ lấy chín số (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9) của những chấm đen, trắng vạch ra một Ma phương (Carré magique), lấy số 5 đặt ở trung tâm, cộng ngang, cộng dọc, cộng trên xuống, dưới lên, phải sang trái, trái sang phải, chéo góc bề nào cũng thấy số 15.

Số 15 này được gọi là số *Thiên khí* (năm chấm trắng), và *Địa khí* (mười chấm đen) ở trung tâm *Hà Đồ*.

Cho nên quan hệ giữa *Hà Đồ* và *Lạc Thư* theo quan điểm Nho gia là quan hệ biểu, lý (trong, ngoài) và kinh, vĩ (dọc, ngang). Một tấm vải phải có hai sợi (ngang và dọc) đan lại với nhau mới thành. Địa cầu cũng có Kinh tuyến và Vĩ tuyến. Kinh, vĩ cũng còn dùng để chỉ những vật có trật tự chỉnh tề. Như vậy thì biểu, lý, kinh, vĩ không tách rời, xé lẻ. Theo *Dịch lý, Hà Đồ* cần *Lạc Thư* và *Lạc thư* cần có *Hà Đồ*. Khi *Đồ* làm biểu, làm kinh thì *Thư* làm lý, làm vĩ. Khi *Thư* làm biểu, làm kinh thì *Đồ* làm lý, làm vĩ.

Đó chính là thuyết "*cùng làm kinh, vĩ, biểu, lý*" cho nhau của Nho gia, định rõ tương quan mật thiết giữa *Đồ* và *Thư*.

2. TRÊN HÌNH HÀ ĐỒ - LẠC THƯ

Những vòng tròn trắng biểu tượng số Dương (lẻ); vòng tròn đen số Âm (chẵn).

- Hình *Hà Đồ* từ trên xuống có 5 chấm đen mỗi hàng cộng lại thành 10 – 10 là số Âm.

- Còn các số lẻ: 1, 3, 5, 7, 9 cộng lại thành 25; các số chẵn 2, 4, 6, 8, 10 cộng lại là 30. Cộng 25 (lẻ) với 30 (chẵn) được 55.

- Trên hình *Lạc Thư*, có các số lẻ 1, 3, 5, 7, 9 cộng lại cũng là 25; còn chẵn là 2, 4, 6, 8 cộng lại thành 20. Cộng gộp cả 2 (lẻ + chẵn) là 45.

- Đối chiếu 2 hình thì thấy số Dương lẻ đều là 25. Ở giữa đều có số 5 và những hình tròn giống hệt nhau.

- Riêng *Lạc Thư* nhìn từ trên xuống, trái qua phải có các số: 4 (vòng đen), 9 (vòng trắng), 2 (vòng đen); Hàng giữa: 3 (vòng trắng), 5 (vòng trắng), 7 (vòng trắng); hàng dưới: 8 (vòng đen), 1 (vòng trắng), 6 (vòng đen).

- Nếu ta sắp xếp các con số đó lại thành một hình vuông mỗi hàng 3 con số, khi đem cộng ngang, dọc, chéo đều được kết quả là 15. Hình vuông kỳ dị này, người Tây phương đã tìm thấy từ thời Cổ. Họ dùng nó làm bùa, gọi nó là Carré magique - Ma phương.

Từ *Hà Đồ*, Phục Hy vạch ra Bát quái và 64 Quẻ. Thời ấy chưa có văn tự; 8 quẻ của Phục Hy vạch ra đầu tiên là Tiên thiên Bát quái.

Từ *Lạc Thư*, Đại Vũ vạch ra Ma phương và Cửu trù Hồng phạm (9 "*phép lớn*") bao gồm cả Vũ trụ lẫn nhân sinh quan. Chín Trù này là:

1. Ngũ hành nói về tính chất 5 hành Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ trong Vũ trụ.

2. Ngũ Sự: Một là dung mạo, hai là lời nói, ba là mắt thấy, bốn là tai nghe, năm là ý nghĩ.

3. Bát Chính: Một là lương thực, hai là của cải, ba là tế tự, bốn là công chính, năm là giáo dục, sáu là hình luật, bảy là tiếp tân, tám là binh bị.

4. Ngũ Kỷ: Một là năm, hai là tháng, ba là ngày, bốn là tinh tú, năm là lịch số.

5. Hoàng Cực: Nói quân vương thiết lập được pháp luật thì dân được hưởng phúc. Dân tuân theo pháp luật chưa đủ, lại còn phải dốc lòng bảo vệ nữa mới được.

6. Tam Đức: Một là ngay thẳng, hai là cương nghị để thẳng, ba là nhu hòa để thẳng.

7. Kê Nghi: Là bốc, phệ, để suy xét và tìm ra cuộc biến hóa của sự vật. Bốc (là bói bằng mai con rùa để biết năm điều: Trời mưa, tạnh, mù, mây thưa, mây đùn).

8. Thứ Trung: Gồm có mưa, nắng, nóng, lạnh, gió và thời tiết. Nếu có đủ năm điều kiện và thích thời thì cây cỏ mới tốt tươi. Thái quá hoặc không có thì xấu.

9. Ngũ Phúc - Lục cực, là năm điều tốt: Sống lâu, giàu có, khang ninh, ham đức tốt và chết được trọn đời. Và sáu điều xấu: Chết non, tật bệnh, lo buồn, nghèo nàn, ác nghiệt, yếu ốm.

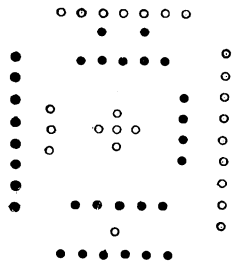

Hình 1: Hà Đồ

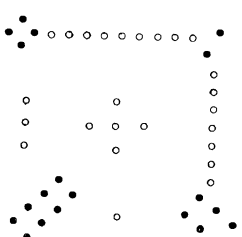

Hình 2: Lạc Thư

Như trên đã nói, do tính cách "*kỳ dị*" của Ma phương (Carré magique) làm cho người xưa tin rằng nó có thể dùng làm bùa, hay để đoán số Bát quái bên Đông phương.

Đúng như Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã nhận xét: "*Tính cách kỳ dị" của Ma phương đã làm tăng uy tín của Lạc Thư nhiều lắm! Lạc Thư được Đại Vũ đem ứng dụng để xếp đặt thứ tự chín Trù của mình, mệnh danh là Hồng Phạm trong việc cai trị thiên hạ. Quần chúng thời xưa vốn ít học, thường hay mê tín, thích dị đoan. Các Vua, Chúa biết nhược điểm đó nên lợi dụng những việc huyền bí, kỳ dị, lồng vào hành động, khiến công việc của họ trở nên thiêng liêng, màu nhiệm, tất nhiên có hiệu lực đối với nhân dân để dễ bề cai trị*".

3. CỬU TRÙ - HỒNG PHẠM

Ngũ Kỷ	Ngũ Phúc Lục cực	Ngũ Sự
Bát Chính	Hoàng Cực	Kê Nghi
Thứ Trung	Ngũ Hành	Tam Đức

Quả vậy, hậu thế đã triệt để khai thác tính cách ma quái của Ma phương và Cửu trù Hồng phạm để lợi dụng 9 con số này.

Đại Vũ chia đất ra làm chín Châu cho *Cửu Mục* (quan đứng đầu để cai trị dân), thu vàng của *Cửu Mục* để đúc *Cửu Đỉnh* làm trọng khí truyền quốc.

Người xưa, đưa số 9 của *Ma phương* và *Cửu trù* từ trên Trời xuống Đất và gắn vào con người, như thế là xuyên qua tam tài: *Thiên, Địa, Nhân*. Trời có *Cửu tinh* để điều chỉnh cơ hành. Đất có *Cửu châu* để thành lập vạn làng, người có *Cửu khiếu* để khai thông tinh minh. Rồi bọn phong kiến bày đặt ra bao nhiêu điều để lợi dụng làm lợi cho mình là *Cửu trùng* (nơi Vua ở), *Cửu tích* (đồ dùng Vua ban cho), *Cửu mệnh* (9 trật quan thời Chu), *Cửu phục* (9 kiểu phẩm phục), *Cửu chức* (9 chức của triều đình), *Cửu phẩm* hay *Cửu khanh* (9 cấp phẩm hàm của triều đình), *Cửu mục* (9 quan chức đầu châu), *Cửu phủ* (9 chức quan coi tiền tệ), *Cửu cống* (9 lối tiến công của chư hầu), *Cửu môn* (9 cửa), *Cửu miếu* (9 miếu thờ), *Cửu tân* (9 loại khách), *Cửu nghi* (9 loại nghi lễ), *Cửu kỳ* (9 loại cờ). Trong nhân dân thì có ngày *Trùng cửu* (81 ngày sau Đông Chí), *Cửu tiên, Cửu đan, Cửu địa, Cửu thiên, Cửu tuyền, Cửu tộc, Cửu ca, Cửu thiều, Cửu khiếu* (9 lỗ trong nhân thân con người); về nông nghiệp thì cho phép *Tỉnh điền* (chia ruộng làm 9 ô theo chữ Tỉnh).

Người Việt Nam ta thường nói: "*9 tầng trời*" hay "*9 tầng mây*".

Và cũng theo Giáo sư Hoàng Xuân Hãn thì:

"Người Trung Hoa còn gọi Ma phương là phương trận, hoặc tung hoành độ, hoặc ảo phương, là một phép toán cao cấp. Có lẽ Ma phương cổ nhất là Lạc Thư. Đời Bắc Chu, có Chu Oanh thích cách toán Cửu Cung. Đời Tống (Thế kỷ XII) có Dương Duy và Đinh Địch và đời Minh có Trình Đại Vĩ (Thế kỷ XVI) tạo ra nhiều Ma phương và cách xếp đặt. Ở Nhật, Thế kỷ XVII có nhiều người nghiên cứu Ma phương bậc 20, (năm 1673) Jao Mura xếp nhiều Ma phương bậc 6, 7, 8 và 10. Nhất là Seki Kowa lại có đặt phương pháp xếp Ma phương bậc chẵn và bậc lẻ (khoảng năm 1661). Ở Ấn Độ, trước Kỷ nguyên Thiên Chúa giáo đã có Ma phương bậc lẻ. Ở Ả Rập, Thế kỷ IX cũng đã biết. Ở Châu Âu, đến Thế kỷ XV mới có giáo sỹ tên là Moscopoulos ở Thành Constantinople học được rồi truyền sang Tây phương và từ đó các nhà toán học đến các nhà thuật sỹ đều ra công nghiên cứu vấn đề này".

Ở nước ta, có ông Nguyễn Hữu Thận (đời nhà Nguyễn) đã bàn tới. Trước nữa, trong sách ***Tục cổ trích kỳ toán pháp*** (1275) có bàn về Ma phương các bậc, và có đặt ra phép Ma phương bậc 3.

Dưới đây xin giới thiệu kỹ hơn với độc giả về giá trị và cấu trúc của Ma phương qua phần viết của Giáo sư Nguyễn Hoàng Phương và Tiến sỹ Nguyễn Đức Trạch.

TS. NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

4. MA PHƯƠNG VÀ CÁC CẤU TRÚC CỦA THỰC TẠI

Ngày trước, nhà Hiền triết Pythagore đã nói:

"Cái Một là quy luật của đấng hóa công,

Tiến hóa là quy luật của sự sống.

Con số là quy luật của Vũ trụ".

Nhưng không phải chỉ có Pythagore trong thời Cổ đại mới có những quan điểm đó. Triết cổ Đông phương cũng quan điểm như Pythagore: Vũ trụ là Một.

Triết cổ Đông phương cũng quan niệm sự sống có tính biến hóa như Pythagore, nhưng lại xác định rõ hơn là mang tính nhịp điệu và tính xoắn ốc.

Và Triết cổ Đông phương cũng đánh giá cao vai trò của con số trong cấu trúc của Vũ trụ. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ trình bày *"Bài toán con số"* và các Cấu trúc của Thực tại liên quan đến bài toán đó trong Triết học Cổ Đông phương.

Tính hài hòa của con số trong Vũ trụ luận triết Cổ đại

Triết học Cổ Đông phương và nhiều nơi khác không quan niệm con số chỉ là biểu hiện đơn giản của sự đếm, đo... Con số còn biểu thị một cái gì cao hơn, sâu hơn, thẩm mỹ hơn. Con số là một phần *"linh hồn"* của Vũ trụ.

Triết học Cổ đại quan niệm một Vũ trụ hài hòa và từ đó, khi lấy con số làm một mẫu mực nào đó của cấu trúc Vũ trụ hài hòa, người xưa đã cố truyền tính hài hòa đó của Vũ trụ vào con số.

Ngoài ý nghĩa từng con số riêng lẻ từ 1 đến 9, ví dụ số 1 biểu thị Thái Cực, số 2 biểu thị Lưỡng Nghi, số 3 biểu thị Tam Tài, số 4 biểu thị Tứ Tượng... người xưa còn sử dụng các tập số với mục đích biểu thị sự hài hòa, tính đơn nhất. của Vũ trụ và cuộc sống. Từ đó ra đời các tập số gọi là Ma phương.

Theo tôi hiểu *Ma* có nghĩa là bày như trong thuật ngữ Ma trận. Còn *Phương* có nghĩa như trong thuật ngữ bình phương, nói nôm na là vuông. Ma phương là những tập số trình bày theo hình vuông sao cho tổng các yếu tố hàng nào, cột nào, đường chéo nào cũng bằng nhau. Xin lấy ví dụ cụ thể về Ma phương 3 hàng, 3 cột sau cho dễ hiểu:

Tổng số = 15

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Nếu chúng ta cộng các yếu tố trên thành từng hàng hay cột, ta cũng được một tổng như nhau là 15. Tổng các yếu tố trên hai đường chéo cũng bằng 15. Kết quả này không chỉ gợi nên một sự thích thú về cái kỳ lạ trong toán học, nó còn lôi kéo sự tưởng tượng đi xa...

Nhưng phải chăng chỉ có một Ma phương như trên. Không phải thế. Dân tộc Hebreux (Do Thái cũ) đã phát hiện được 7 Ma phương như thế, từ Ma phương 3 hàng, 3 cột đến Ma phương 9 hàng, 9 cột. Nghĩa là, theo họ có 7 Ma phương quan trọng trong Vũ trụ luận của họ, liên quan đến 7 Thiên tinh có quan hệ với cuộc sống của nhân loại trên hành tinh chúng ta:

Sao Thổ - Trung tính;

Mặt trời, Sao Mộc, Sao Hỏa - Dương tính;

Mặt trăng, Sao Kim, Sao Thủy - Âm tính.

Ta thấy rõ ràng Ma phương của *Lạc Thư* trùng với Ma phương Sao Thổ của họ. Nhưng tại sao họ chỉ dừng lại ở 7 Ma phương trên?

Lẽ đơn giản nhất là Triết học Cổ đại quan niệm nhân loại chúng ta chịu ảnh hưởng trực tiếp của 7 Thiên tinh trong Chòm Sao Bắc Đẩu.

Một đặc tính khác của Ma phương. Đặc tính tôpô của lá Mebius

Nếu chúng ta tưởng tượng xếp Ma phương trên một tờ giấy, sau đó xoắn tờ giấy lại nửa vòng (180 độ) và dán hai mép lại với nhau, thì rõ ràng chúng ta thấy các con số cánh mép dán từng đôi đều có tổng bằng 10. Một tờ giấy được xoắn như thế gọi là một lá Mebius.

Lá Mebius chỉ có một phía: Một con sâu bò lên *"mặt trong"* của lá tới một lúc nào đó sẽ bò ra *"mặt ngoài"* hoặc trái lại. Các nhà toán học nói rằng lá Mebius là một không gian hai chiều chỉ có một phía. Một băng trụ (có dạng như một ống nước thực mỏng chẳng hạn) không có tính chất đó. Một con sâu bò trên một phía của băng trụ không bao giờ chuyển sang phía khác được (nếu không được phép vượt biên giới là mép của băng). Ta nói băng trụ là một không gian hai chiều hai phía. Các nhà toán học nói rằng lá Mebius và băng trụ có các. Các phân tử tạo nên theo kiểu băng trụ có tính cứng của tinh thể. Còn các phân tử cấu tạo kiểu lá Mebius thì lỏng như dầu.

Tính chất nói trên tức là tính chất lá Mebius – vẫn còn đúng cho các Ma phương 4 hàng, 4 cột hay 5 hàng, 5 cột... Với Ma phương 4 x 4, ta có các tổng số 17 cho cả vòng ngoài và vòng trong. Với Ma phương 5 x 5, ta có các tổng số 26 cho các vòng

ngoài và trong. (Nói thực chính xác các tính chất này là thuộc một tôpô gọi là tôpô bình Blein).

Tính chất tôpô của lá Mebius rất kháng khít với tính chất Vũ trụ là Một (một phía) của Triết cổ Đông phương.

Thu bề rộng của lá Mebius lại bằng không, chúng ta thu được hình con số 8. Con đường số 8 cũng là một trong những biểu tượng cơ bản về quan điểm quỹ đạo (đi – con đường ngoại, về con đường nội trong ***Kinh Dịch*** chẳng hạn) trong quan điểm về tiến hóa của Triết cổ Đông phương.

Lá Mebius, tượng trưng cái Một, Con đường số 8, tượng trưng quá trình của Triết học cổ Đông phương, tuần hoàn đi – về của Triết cổ Đông phương.

Tính chất sinh học, xã hội… của Ma phương các cấu trúc của Thực tại – Linh quy Bát pháp, Độn Giáp, Thái Ất.

Ma phương có nhiều ý nghĩa khác ngoài ý nghĩa toán học và triết học nó còn có ý nghĩa sinh học và xã hội học. Nói cụ thể hơn, Ma phương là một trong những thành viên cấu tạo nên thuật toán cổ Đông phương cùng với hệ Bát quái của nhà Vua Quê Văn Vương, nó được coi như các học thuyết giống với Thời Châm, Độn Giáp và Thái Ất…, được gọi là các cấu trúc của thực tại.

Linh quy Bát pháp

Linh quy Bát pháp trong Thời Châm học là một hệ thống huyệt sinh học gồm 8 huyệt với các mã số sau lấy trong Ma phương của Lạc Thư.

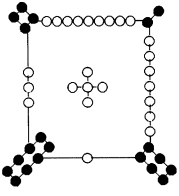

Lạc Thư

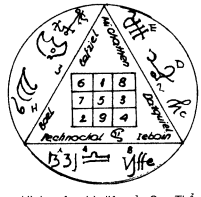

Hình vuông kỳ diệu của Sao Thổ

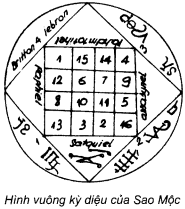

Hình vuông kỳ diệu của Sao Mộc



Hình vuông kỳ diệu của Sao Hỏa

Linh quy Bát quái cho một thuật toán đặc biệt để tính mã số huyệt được mở theo giờ

Huyệt	Kinh	Mạch	Mã số Ma phương	Quẻ
Nội Quan	Tâm Bào	Âm Duy	8	Cấn
Chiếu Hải	Thận	Âm Kiểu	5,2	Khôn
Thân Mạch	Bàng Quang	Dương Kiểu	1	Khảm
Túc Lâm Khấp	Đởm	Đới	4	Tốn
Hậu Khê	Tiểu Trường	Đốc	7	Đoài
Ngoại Quan	Tam Tiêu	Dương Duy	3	Chấn
Liệt Khuyết	Phế	Nhâm	9	Ly
Công Tôn	Vị	Xung	6	Kiền (Càn)



Nhà hiền triết dưới gốc cây liễu hay nhà thơ say. Tranh Trung Quốc đời Tống (Thế kỷ X - XIII)

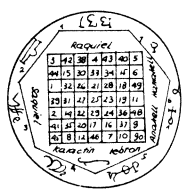

Hình vuông của Sao Kim

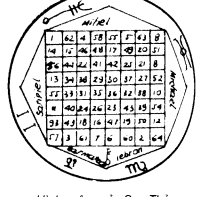

Hình vuông của Sao Thủy

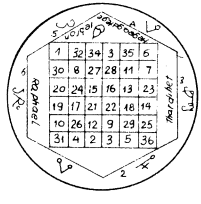

Hình vuông của Mặt trời

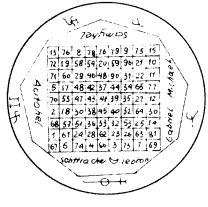

Hình vuông của Mặt trăng

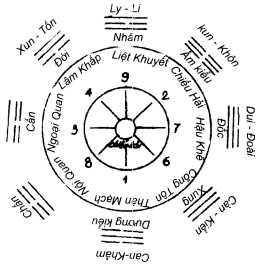

Ma phương 3 x 3 và Bát quái đồ Văn Vương trong Linh quy Bát pháp (thời châm), thiên nhất sinh thủy (Khảm - Thủy tại con số 1 của Ma phương)

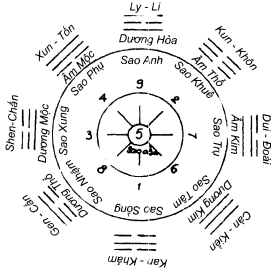

Ma phương 3 x 3 và Bát quái đồ Văn Vương trong Học thuyết Độn giáp, thiên nhất sinh thủy (Khảm - Thủy tại con số 1 của Ma phương)

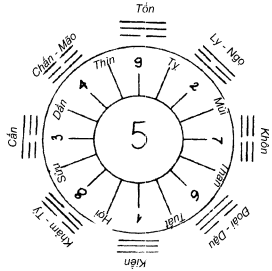

Ma phương 3 x 3 và Bát quái đồ Văn Vương trong Học thuyết Thái Ất

5. TỪ MA PHƯƠNG TRỪU TƯỢNG, MƠ HỒ ĐẾN TOÁN ĐỒ HỌC MA PHƯƠNG VÀ ỨNG DỤNG

Ma phương (Carré magique, Magic Square) là một Hình Vuông có n hàng, n cột ($n \geq 3$) được sắp xếp vào đó n^2 số tự nhiên đầu tiên sao cho tổng n số thuộc mỗi hàng (cột, đường chéo) của Hình Vuông đều bằng nhau và không đổi. Cả lớp bài toán con số cổ Ma phương lưu truyền đến nay rất khó tạo lập và hiểu thấu khi số n lớn dần. *Ma phương cổ nhất là Hình Lạc Thư* (trang chữ thánh xuất hiện trên mình Rùa thần nổi lên ở Sông Lạc, nhánh của Hoàng Hà) theo truyền thuyết Trung Hoa, hơn hai nghìn năm Tr.CN. Rùa thần có 9 nét vằn ở đầu, 1 vằn ở đuôi, hai chân trước có 2 và 4 nét, hai chân sau 6 và 8 nét, giữa lưng có 5 vằn... Mãi đến đời vua Tống Huy Tông (1101 - 1125) *Hình Lạc Thư* mới bắt đầu được in trên sách, cách điệu các đám nét vằn thành những vòng tròn đen, trắng phân biệt và vẽ theo hàng cột tương ứng về số tự nhiên gọi là *Ma phương Lạc Thư* kỳ dị khó hiểu lạ thường, như hình dưới đây:

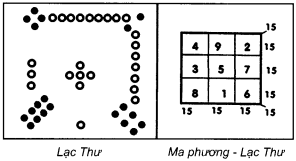

Lạc Thư *Ma phương - Lạc Thư*

Sự thật, lớp bài toán con số cổ Ma phương có xuất xứ từ Giới tự nhiên (thực vật, động vật) trên Trái đất và Giới tự nhiên đã cài đặt những dấu ấn khắc nghiệt của mình vào các Ma phương trừu tượng biểu trưng để thử thách trí tuệ con người, bắt cứ một ai bắt tay nghiên cứu tạo lập Ma phương.

Một tập hợp n^2 số tự nhiên đầu tiên liên tiếp có trật tự xác định tĩnh tại trên tập số thực R. Khi chúng gia nhập tạo thành hình ma phương thì tập hợp số đó lại có quan hệ hữu cơ, tạo cặp đối xứng (ĐX) song đôi, tự vận động - khả dĩ theo nhịp, tuần hoàn với chu kỳ ổn định đa hình, đa dạng. Đó chính là tính bản chất then chốt, gần gũi tính quy luật của tập hợp số thuộc ma phương lâu đời trừu tượng bí ẩn. Tính vận động phát triển tăng số thành Ma phương (MP) liên tiếp lớn dần ở dạng phân lớp chính thống bậc chẵn riêng, bậc lẻ riêng, cũng tuân theo hình thức xoáy ốc với chu kỳ phát triển sau lặp lại đặc điểm chu kỳ trước, hệt như trong giới tự nhiên. Khi đó mỗi một Ma phương phân lớp là hình ảnh cách điệu một mặt cắt ngang thân cây xanh rõ rệt.

Để tạo lập và tìm ra những ẩn khuất đích thực của thế giới vuông Ma phương, phải trải qua quá trình *trừu tượng hóa khoa học* đúng đắn về tính tự vận động khả dĩ của tập hợp số trong MP, nhằm minh họa được *cụ thể* tính bản chất trừu tượng, ẩn khuất của MP. Đi từ *trừu tượng* đến *cụ thể* là biện pháp khoa học thích đáng để khơi ra những điều thầm kín giữa cõi lòng MP. Song, hoạt động của *trí tưởng tượng sát thực* mới giữ vai trò quyết định làm chuyển hóa được ý tưởng (hay tư tưởng) hiển thị ra thành hiện thực. Vì rằng: "*Nếu không có trí tưởng tượng thì tư tưởng con người sẽ vô tích sự, cũng như trí tưởng tượng sẽ vô tích sự nếu không có hiện thực*" [Mệnh đề bất hủ của K.Pauxtovski (1892 - 1969)]. Bạn đọc cần lưu ý quy trình sau:

Quy trình tạo lập ba Ma phương đầu tiên, cơ bản nhất, lần lượt kỳ hiệu là *MP-9-15, MP-16-34, MP-25-65:* Viết theo thứ tự tự nhiên 9 số, 16 số như các hình vuông dưới đây, đưa nốt từng số ở ngoài vào ô để trống đối xứng (ĐX) qua tâm hình vuông với ô để trống sát nó, sẽ được ngay *MP-9-15, MP-16-34* cần tạo lập.

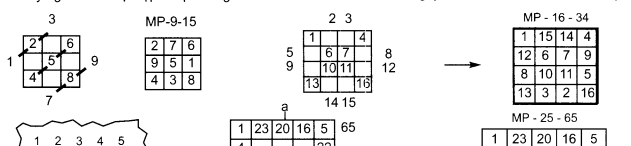

Viết 25 số thành 5 hàng như trên được dạng tạo cặp ĐX tâm toàn bộ, cặp nào cũng có tổng bằng 26, gấp đôi số chính tâm. 16 số vòng ngoài tạo lớp thứ nhất MP bậc lẻ. Viết 8 số nhỏ (1 ÷ 5, 6, 10, 11) vào đúng vị trí ở tâm ô lớp vuông như trên. Đưa nốt 8 số còn lại vào đúng vị trí tạo cặp ĐX trục song đôi. Từng cặp đổi chỗ lên xuống được dọc theo trục ĐX a, sang phải sang trái hai phía trục ĐX b. 9 số trong giữa tạo MP-9-39 (tạo như từ 1 ÷ 9) tự xoay được từng nhịp $\alpha = 90^0$ giữa lòng MP-25-65. Tiếp theo là loạt kết quả nghiên cứu cụ thể, tác giả trích dẫn giới thiệu bao quát sau đây.

5.1. THẾ GIỚI VUÔNG CÁC SỐ TỰ NHIÊN LUÔN LUÔN TỰ VẬN ĐỘNG KHẢ DĨ VÀ PHÁT TRIỂN THEO QUY LUẬT MA PHƯƠNG

❋ SỰ PHÁT TRIỂN TĂNG SỐ CỦA BẢNG SỐ MA PHƯƠNG THEO HÌNH THỨC XOÁY TRÔN ỐC (CHU KỲ PHÁT TRIỂN SAU LẶP LẠI ĐẶC ĐIỂM CỦA CHU KỲ TRƯỚC)

Hình vuông kỳ diệu của Sao Mộc.

MP - 16 - 34

1	15	14	4
12	6	7	9
8	10	11	5
13	3	2	16

MP - 25 - 65

1	23	20	16	5	65
4	8	17	14	22	65
15	19	13	7	11	65
24	12	9	18	2	65
21	3	6	10	25	65
65	65	65	65	65	65

MP - 36 - 111

1	34	32	30	4	10
8	11	25	24	14	29
9	22	16	17	19	28
31	18	20	21	15	6
35	23	13	12	26	2
27	3	5	7	33	36

MP - 49 - 175

6	48	47	46	11	5	12	175
1	13	35	32	28	17	49	175
7	16	20	29	26	34	43	175
40	27	31	25	19	23	10	175
41	36	24	21	30	14	9	175
42	33	15	18	22	37	8	175
38	2	3	4	39	45	44	175
175	175	175	175	175	175	175	175

MP - 64 - 260

1	62	60	59	53	11	4	10	260
8	15	48	46	44	18	24	57	260
9	22	25	39	38	28	43	56	260
14	23	36	30	31	33	42	51	260
52	45	32	34	35	29	20	13	260
58	49	37	27	26	40	16	7	260
63	41	17	19	21	47	50	2	260
55	3	5	6	12	54	61	64	260
260	260	260	260	260	260	260	260	260

Đối xứng tâm và đối xứng trục

MP - 81 - 369

8	81	79	77	72	15	14	7	16	369
2	22	64	63	62	27	21	28	80	369
4	17	29	51	48	44	33	65	78	369
6	23	32	36	45	42	50	59	76	369
69	56	43	47	41	35	39	26	13	369
70	57	52	40	37	46	30	25	12	369
71	58	49	31	34	38	53	24	11	369
73	54	18	19	20	55	61	60	9	369
66	1	3	5	10	67	68	75	74	369
...	...	...	...	...	...	...	...	...	369

❋ QUY LUẬT MA PHƯƠNG VỀ TÍNH TỰ VẬN ĐỘNG KHẢ DĨ THEO NHỊP, TUẦN HOÀN THEO CHU KỲ, BẢO TOÀN ĐỐI XỨNG ĐA DẠNG CỦA CÁC PHẦN TỬ TRONG HỌ MP-16-34

Đối xứng là trạng thái của không gian biểu hiện không những chỉ ở cấu trúc mà ở cả sự chuyển động của các vật thể, các hiện tượng tự nhiên".

Pierre Curie (1859 - 1906)

Có rất nhiều tập 16 số thực phân biệt lập thành một họ Ma phương MP-16-34 xác định. Hình vuông Sao Mộc trong nền văn minh Do Thái cổ là một thành viên điển hình thuộc họ đó, ta dẫn ra để khảo sát đại diện sẽ thấy:

Chú thích: Ma phương MP-25-65 được lập lại hoàn toàn ở khối trong của bảng MP-49-175 và khối đó cũng là một ma phương (MP-25-125) thu được sau khi cộng thêm số 12 vào từng ô tương ứng của bảng MP-25-65: Cứ thế tương tự khi xét đến bảng MP-81-369 trở lên.



HÌNH VUÔNG KỲ DIỆU CỦA SAO MỘC

A	B
D	C

a. Những tính chất cơ bản

1. Tổng các số thuộc mỗi hàng, mỗi cột, mỗi đường chéo của hình vuông đều bằng nhau và bằng 34 (đúng cho mọi thành viên trong họ).

2. Tổng hai số bất kỳ ĐX tâm hình vuông đều bằng nhau và bằng 17(đúng cho mọi thành viên trong họ).

3. Tổng các số thuộc mỗi khối vuông A,B,C, D luôn không đổi và bằng 34 ở mọi trạng thái khác nhau của Ma phương MP-16-34 (đúng cho mọi thành viên trong họ).

b. Những hình thức tự vận động khả dĩ của các phần tử trong Ma phương

Coi Hình vuông Sao Mộc cổ xưa ở trên (ký hiệu là MP-16-34) là Ma phương xuất phát ' để khởi đầu mỗi hình thức vận động theo các sơ đồ khả dĩ và khách quan như dưới đây...

❋ LOẠT BẢNG TÓM TẮT NHỮNG SƠ ĐỒ VẬN ĐỘNG CƠ BẢN NHẤT

Bảng 1: TỔNG HỢP CÁC SƠ ĐỒ VẬN ĐỘNG, CÁC DẠNG ĐỐI XỨNG CỦA MP-16-34

MP xuất phát (XP) có thể lấy ở trạng thái đối xứng (ĐX) bất kỳ để khởi đầu mỗi hình thức vận động chuyển khối số thành hàng theo sơ đồ. Tất cả đều có chu kỳ 4 nhịp (nhịp 4 trở về như XP nên không dẫn ra trong bảng).

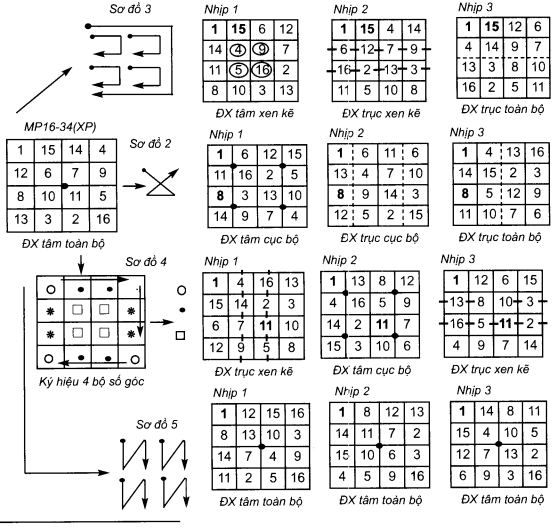

Chú thích: Riêng sơ đồ 4 coi hình MP-16-34 dạng Đối xứng bất kỳ, gồm bốn hình tứ giác (2 vuông, 2 chữ nhật) đồng tâm Đối xứng với tâm MP. Mỗi tứ giác có bốn số ở bốn góc của hình. Cả MP gồm 4 bộ số góc ký hiệu phân biệt như hình ký hiệu trên. Ở mọi trạng thái Đối xứng mới đa dạng của MP, từng bộ số góc mới vẫn luôn luôn có tổng bốn số góc bằng tổng bốn số thuộc mỗi hàng (cột, đường, chéo) của MP. Vì vậy bốn bộ số góc tự vận động khả dĩ đồng thời theo sơ đồ thành bốn hàng số làm nên một nhịp tạo ra trạng thái mới của MP. Cứ thế vận động theo sơ đồ, tuần hoàn với chu kỳ 4 nhịp (nhịp 4 trở về như MP xuất phát).

Bảng 2: TỔNG HỢP SƠ ĐỒ VẬN ĐỘNG VỚI THUẬT TẠO MA PHƯƠNG CÙNG DẠNG ĐỐI XỨNG VỚI MA PHƯƠNG XUẤT PHÁT

Mỗi một sơ đồ vận động ở Bảng 1 chỉ có một dạng MP thích ứng sao cho sự vận động khả dĩ không làm thay đổi tính đối xứng của bảng số và tạo ra được loạt MP cùng dạng ĐX với MP xuất phát:

MP xuất phát

1	15	4	14
6	12	7	9
16	2	13	3
11	5	10	8

Sơ đồ 2



Nhịp 1

1	12	6	15
13	8	10	3
16	5	11	2
4	9	7	14

Nhịp 2

1	8	13	12
11	14	7	2
16	9	4	5
6	3	10	15

Nhịp 3

1	14	11	8
4	15	10	5
16	3	6	9
13	2	7	12

MP xuất phát

1	16	11	6
13	4	7	10
8	9	14	3
12	5	2	15

Sơ đồ 3



Nhịp 1

1	16	4	13
11	6	10	7
14	3	15	2
8	9	5	12

Nhịp 2

1	16	6	11
4	13	7	10
15	2	12	5
14	3	9	8

Nhịp 3

1	16	13	4
6	11	10	7
12	5	8	9
15	2	3	14

MP xuất phát

1	15	6	12
14	4	9	7
11	5	16	2
8	10	3	13

Sơ đồ 4



Nhịp 1

1	12	13	8
15	6	3	10
4	9	**16**	5
14	7	2	11

Nhịp 2

1	8	11	14
12	13	2	7
6	3	**16**	9
15	10	5	4

Nhịp 3

1	14	4	15
8	11	5	10
13	2	**16**	3
12	7	9	6

MP xuất phát

3	16	10	5
6	9	15	4
13	2	8	11
12	7	1	14

Sơ đồ 5



Nhịp 1

3	6	16	9
13	12	2	7
10	15	5	4
8	1	11	14

Nhịp 2

3	13	6	12
10	8	15	1
16	2	9	7
5	11	4	14

Nhịp 3

3	10	13	8
16	5	2	11
6	15	12	1
9	4	7	14

❋ TÍNH KHÁCH QUAN CỦA SƠ ĐỒ QUỸ ĐẠO CÁC SỐ TỰ VẬN ĐỘNG KHẢ DĨ TRONG MP-16-34

Tính khách quan là đặc tính thuộc về khách thể (đối tượng nghiên cứu) do khách thể quyết định. Những hình thức, đặc tính khách quan luôn luôn tồn tại ở bên ngoài chủ thể và không phụ thuộc vào ý thức chủ quan thuần túy của chủ thể nhận thức là con người. Các phần tử trong khách thể ma phương 4 hàng, 4 cột luôn luôn có tính tự vận động khả dĩ, chuyển hóa đồng thời từng khối số vuông thành từng hàng (hoặc cột số) làm nên một nhịp theo các sơ đồ quỹ đạo xác định của chúng mà tác giả đã khám phá ra. Bản thân tính khách quan của sơ đồ vận động được gợi lên từ ***đặc tính nội tại*** của từng khối số vuông A, B, C, D trong Hình vuông Sao Mộc cổ xưa đều có các tổng số bằng tổng mỗi hàng (cột) hình vuông.

Chính nhờ tính khách quan ấy mà bản chất ĐX đa dạng của MP 4 hàng 4 cột đã thể hiện ra đầy đủ cả thảy 6 dạng ĐX trong suốt quá trình các sổ tự thân vận động khả dĩ. Đồng thời ***đặc tính nội tại*** vừa nói luôn luôn bảo toàn ở mọi trạng thái MP mới, xuất hiện sau mỗi nhịp tự do theo tất cả các sơ đồ quỹ đạo đã dẫn từ sơ đồ 2, không chịu sự áp đặt chủ quan của con người. Cuối cùng đến lượt chúng ta, hoàn toàn có thể sử dụng tính khách quan của sơ đồ để tạo ra liên tiếp theo ý muốn chủ quan đủ cả 6 dạng đối xứng đáng quan tâm sau 5 nhịp vận động của các sổ trong MP 4 hàng 4 cột khởi đầu với dạng tạo cặp đối xứng song đôi bất kỳ.

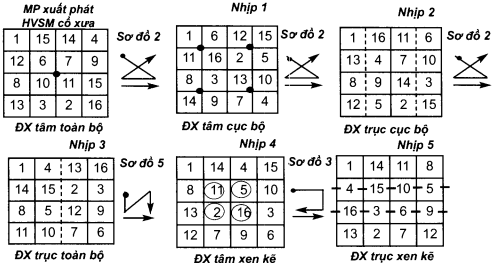

Cần nói thêm, các ký hiệu sơ đồ vận động 2, 3, 5 đều chỉ rõ từng khối số vuông chuyển thành hàng số theo vị trí thứ tự 1, 2, 3, 4; Đồng thời cũng chỉ rõ bốn khối số vuông trong MP thành bốn hàng theo vị trí thứ tự 1, 2, 3, 4 từ trên xuống. Tất cả đều bắt đầu từ chấm xuất phát đi theo chiều mũi tên làm nên một nhịp tạo ra trạng thái ĐX mới của MP xuất phát. Các sơ đồ 2 và 3 đủ làm xuất hiện cả 6 dạng ĐX song đôi kỳ lạ của 16 số trong MP.

Bây giờ coi MP 16 số bao gồm 4 hình (2 vuông, 2 chữ nhật) đồng tâm ĐX với tâm MP. Mỗi hình gồm 4 số ở 4 góc của hình, MP gồm 4 bộ số góc ký hiệu phân biệt như hình vẽ dưới. Điều rất lạ lùng trong mọi trạng thái mới ĐX đa dạng của MP, từng bộ số góc luôn luôn có tổng đều bằng tổng các số thuộc mỗi hàng (cột, đường chéo) MP. Từ đó sơ đồ 4 được phát hiện nhưng không phải chuyển hóa khối số thành hàng số như các sơ đồ khác.

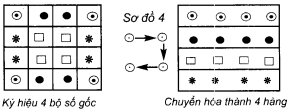

Tính khách quan của sơ đồ 4 cũng thể hiện rõ dưới đây:

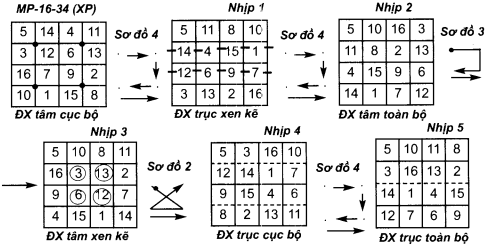

Trong tất cả sáu dạng đối xứng song đôi kể trên có tới 430 trạng thái MP-16-34 phân biệt. Để thực hành tạo các trạng thái mới cần thao tác đúng theo sơ đồ.

5.2. TÍNH MANG THÔNG TIN PHẢN ÁNH HIỆN THỰC CỦA CÁC TOÁN ĐỒ MA PHƯƠNG

❋ CÂY MA PHƯƠNG

LOẠT TOÁN ĐỒ MINH HỌA CÁC QUÁ TRÌNH SINH TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÂY XANH

CÂY LÊN CÀNH

MP - 16 - 130

4	57	5	64
62	7	59	2
63	6	58	3
1	60	8	61

MP - 16 - 130

25	39	38	28
36	30	31	33
32	34	35	29
37	27	26	40

MP - 16 - 130

17	47	46	20
44	22	23	41
24	42	43	21
45	19	18	48

MP - 16 - 130

9	55	54	12
52	14	15	49
16	50	51	13
53	11	10	56

QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỔI NỘI TẠI CỦA CÂY XANH TRƯỚC KHI LÊN CÀNH

MP - 64 - 260

4	57	5	64	25	39	38	28
62	7	59	2	36	30	31	33
63	6	58	3	32	34	35	29
1	60	8	61	37	27	26	40
17	47	46	20	9	55	54	12
44	22	23	41	52	14	15	49
24	42	43	21	16	50	51	13
45	19	18	48	53	11	10	56

Toán đồ *"Tiến hóa"* - Kết quả một giai đoạn vận động trở nên hỗn độn của các con số trong Thế giới vuông, đã phá vỡ tính chất đối xứng toàn bộ và tạo ra hình thái đối xứng cục bộ, mô tả sự tiến hóa biến đổi nội tại của cây xanh trước khi lên cành.

* Toán đồ là Thế giới vuông của các con số luôn luôn vận động và phát triển có trật tự theo quy luật xác định tạo ra hình thái cân xứng rất đẹp.

* Sự vận động các con số trên kênh của mình mô tả sự vận chuyển dinh dưỡng nuôi thân nuôi vỏ cây xanh.

* Toán đồ bên chỉ là một *"bức ảnh"* chụp được trong khoảnh khắc của sự vận động ấy.

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÂY XANH

MP - 64 - 260

7	60	59	53	52	11	4	14
2	15	48	46	44	18	24	63
8	22	25	39	38	28	43	57
10	23	36	30	31	33	42	55
56	45	32	34	35	29	20	9
62	49	37	27	26	40	16	3
64	41	17	19	21	47	50	1
51	5	6	12	13	54	61	58

Hạt kẹ mọc cây, gây ra khuyết tật bẩm sinh của cây xanh

MP - 8 - 12

1	8	3
6	4	2
5		7

MP - 24 - 60

1	19	18	13	9
7	2	20	14	17
16	24	12		8
21	10	4	22	3
15	5	6	11	23

MP - 25 - 65

1	23	20	16	5
4	8	17	14	22
15	19	13	7	11
24	12	9	18	2
21	3	6	10	25

CÂY NON HÌNH THÀNH LỚP VỎ NON BAO BỌC QUANH THÂN

(Tập 16 số tạo vỏ không thay được bằng tập số khác mô tả lớp vỏ non chưa thể tách được khỏi thân cây).

HẠT GIỐNG BAN ĐẦU

MP - 9 - 15

2	7	6	15
9	5	1	15
4	3	8	15
15	15	15	15

MP - 16 - 34

1	15	14	4	34
12	6	7	9	34
8	10	11	5	34
13	3	2	16	34
34	34	34	34	34

MẦM CÂY SINH TRƯỞNG

MP-9: Dạng toán đồ duy nhất mà cả 9 số đều nằm yên, không thay đổi chỗ được, mô tả hạt giống cơ bản ban đầu bảo quản được quanh năm.

Hạt giống MP-9 tiếp đất - Tiếp nhận dinh dưỡng (tăng số) thành mầm cây MP-16. Các con số bắt đầu vận động, phát triển từ mầm thành cây.

❋ TOÁN ĐỒ PHẢN ÁNH SỰ VẬN CHUYỂN DINH DƯỠNG QUA MẠCH GỖ, MỘT PHẦN QUA MẠCH LIBE CỦA CÂY XANH

MP - 121 - 671

(b) 123 671

102	2	4	5	11	8	115	103	104	105	112	671
1	28	99	98	97	93	30	35	33	36	121	671
3	21	42	84	83	82	41	47	48	101	119	671
6	22	43	72	52	57	66	58	79	100	116	671
9	27	37	55	71	49	63	67	85	95	113	671
106	88	78	60	53	61	69	62	44	34	16	671
107	90	76	54	59	73	51	68	46	32	15	671
108	91	77	64	70	65	56	50	45	31	14	671
109	96	74	38	39	40	81	75	80	26	13	671
110	86	23	24	25	29	92	87	89	84	12	671
10	120	118	117	111	114	7	19	18	17	20	671

671 671 671 671 671 671 671 671 671 671 671 671

(a) 115

(c) 129

(d) 121

Giải thích mạch Libe: Ma phương trên phản ánh một mặt cắt ngang thân cây xanh. Lớp ngoài cùng là vỏ cây, các lớp trong là những vòng gỗ, khối nhân là lõi cây. Sự vận động của các số thuộc các nhóm (a), (b), (c), (d) phản ánh sự vận chuyển dinh dưỡng qua mạch Libe cụ thể như sau:

Hai số theo cột bất kỳ ở mạch (a) luôn có tổng bằng 115 và coi là một số a = 115. Cũng thế ở mạch (c) có số c = 129. Sự vận động đổi chỗ vào ra dù của riêng a hoặc riêng c (hoặc đồng thời) theo nhịp vẫn luôn bảo toàn tính đối xứng cho cặp (a, c) bất kỳ ở vị trí đối xứng có tổng a + c = 224 không đổi. Tương tự như thế với cặp (b, d) bất kỳ lên xuống tự do theo nhịp ở vị trí đối xứng cho tổng cũng luôn bằng 244 không đổi. Khối nhân là một ma phương 9 số vận động tự xoay theo nhịp $\alpha = 90^0$ quanh số chính tâm 61 phản ánh sự vận chuyển đưa nước, muối khoáng từ rễ cây lên cung cấp cho mạch Libe và các bó *mạch gỗ thuộc phần còn lại.*

5.3. PHÉP ANALOGY MỞ RỘNG MA PHƯƠNG LIÊN TIẾP TỚI VÔ CÙNG

Bước đột phá hóc búa cuối cùng trong việc giải quyết triệt để lớp bài toán cổ ma phương là phải tạo ra được Bảng chuẩn lập ma phương đóng vai như một công thức tổng quát chỉ rõ cách tạo ma phương có số hàng, cột lớn tùy ý. Ma phương là hình vuông kỳ diệu còn bản thân hình vuông cũng có tính triết học ít ai để ý tới. Đó là các yếu tố nội hình (bên trong) quyết định các yếu tố ngoại hình (bên ngoài). Cụ thể yếu tố hai đường chéo bằng nhau, vuông góc nhau tại trung điểm mỗi đường đã quyết định đồng loạt các cạnh bằng nhau và các góc bằng nhau của hình vuông (tính triết học của hình học). Bảng chuẩn được tạo ra chủ yếu từ suy luận logic theo tính chất này.

Bảng 1: BẢNG CHUẨN QUY LUẬT TẠO LỚP CÁC TOÁN ĐỒ MA PHƯƠNG VỚI SỐ N CHẴN

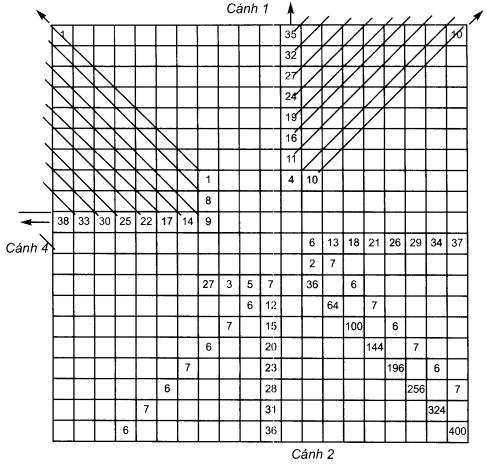

CÁC MA PHƯƠNG BẬC CHẴN TRÊN SỐ TỰ NHIÊN

$\left\{ \begin{array}{l} n = 4 \rightarrow n^2 = 16 \\ S_h = 2.17 = 34 \end{array} \right)$ → MP-16-34

$\left\{ \begin{array}{l} n = 6 \rightarrow n^2 = 36 \\ S_h = 3.37 = 111 \end{array} \right)$ → MP-36-111

$\left\{ \begin{array}{l} n = 8 \rightarrow n^2 = 64 \\ S_h = 4.65 = 260 \end{array} \right)$ → MP-64-260

MP-100-505	MP-324-2925	
MP-144-870	MP-400-4010	
MP-196-1379	MP-484-5335	
MP-256-2056	MP-576-6924	

Khi phát triển bốn cột số tạo hình bốn cánh quạt ở bảng chuẩn, mở rộng Ma phương, ví dụ, đến 20 hàng, 20 cột (gồm 400 số từ 1 ÷ 400) sẽ lập được toán đồ MP-400-4010 bằng cách: Từ mỗi số ở mỗi cánh quạt và mỗi số ở lớp vuông thứ nhất (trừ hai số góc dưới) kẻ mờ các tia chéo phụ như trong bảng chuẩn tạo ra đồng loạt số ở các ô vuông mà tia đi qua như số vừa xuất phát. Chú ý có hai tia đồng loạt cặp số 7 - 6 (từ cánh 2) và đồng loạt cặp số 6 - 7 (từ cánh 3). Ghi các số ấy vào lớp ngoài cùng, thấy số lớn nhất (ở cánh 3 hoặc 4) là số 38 tức lớp ngoài có 38 cặp số đầu tiên, đó là (viết thành hai hàng tạo cặp, cặp nào cũng có tổng bằng 401):

1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**13**	**14**	**15**	**16**	**17**	**18**	**19**
400	**399**	**398**	**397**	**396**	**395**	**394**	**393**	**392**	**391**	**390**	**389**	**388**	**387**	**386**	**385**	**384**	**383**	**382**

20	**21**	**22**	**23**	**24**	**25**	**26**	**27**	**28**	**29**	**30**	**31**	**32**	**33**	**34**	**35**	**36**	**37**	**38**
381	**380**	**379**	**378**	**377**	**376**	**375**	**374**	**373**	**372**	**371**	**370**	**369**	**368**	**367**	**366**	**365**	**364**	**363**

Từ bảng chuẩn luôn luôn viết được đủ các số nhỏ thuộc hàng trên vào các ô có tia chéo đi qua của cùng một lớp vuông. Các số lớn ở hàng dưới tạo cặp với chúng do suy được từ tổng cặp số bé nhất + lớn nhất trừ đi số tương ứng ở hàng trên, nên không đưa vào bảng chuẩn. Khi lập Ma phương ta điền tiếp chúng lần lượt vào bảng theo đúng vị trí đối xứng trục với số tạo cặp tương ứng sẽ được kết quả hoàn chỉnh lớp ngoài cùng của toán đồ Ma phương cần lập, luôn thỏa mãn tổng số thuộc cạnh nào của lớp vuông cũng bằng nhau rất kỳ lạ! (Ở đây bằng 4010).

Các cặp phần tử tiếp theo thuộc mỗi lớp trong (của Ma phương đang lập) được đánh số lập lại số thứ tự tự nhiên ở dãy hàng trên (từ 1, 2, 3...) như trong bảng chuẩn và đặt vào vị trí tương ứng như bảng chuẩn. Cách lập mỗi lớp trong hoàn toàn tương tự như cách lập lớp ngoài cùng và cứ thế cho đến khối nhân 16 số cuối cùng sẽ được toán đồ MP-400-4010 hoàn chỉnh.

Tóm lại bảng 1 đã thực sự đóng vai trò của một công thức toán học rất tinh diệu.

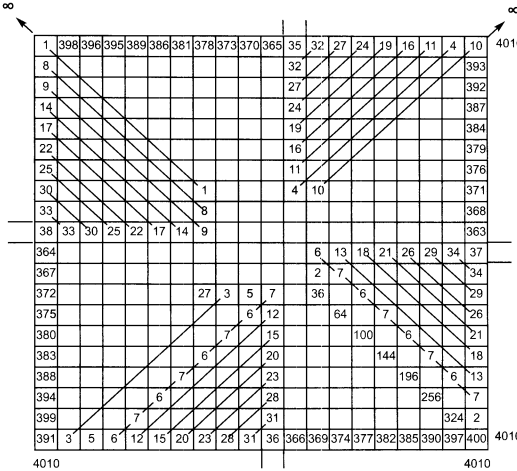

QUY TRÌNH TẠO LẬP MA PHƯƠNG BẬC CHẴN THEO BẢNG CHUẨN 1

Thực hành lập Ma phương 10 hàng 10 cột

Nhớ rằng Toán Ma phương luôn luôn có tính tạo cặp ĐX song đôi, xa lạ với toán học truyền thống hiện đại. Dưới đây là quy trình lập Ma phương bậc 10 trên số tự nhiên:

- Ta có n = 10 → n^2 = 100 (từ 1 đến 100) tạo n^2 : 2 = 50 cặp số đối xứng (ĐX) song đôi bằng nhau, cặp nào cũng có tổng bằng: 1 + 100 = 101.

- Tổng các số mỗi hàng bằng:

$$Sn = (1 + 100) . 10/2 = 505$$

(1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18:
100 99 98 97 96 95 94 93 92 91 90 89 88 87 86 85 84 83:

- Toán đồ Ma phương phải lập là: *MP-100- 505*

- Kẻ bảng vuông 10 hàng 10 cột, rõ nét các đường phân lớp vuông để dễ quan sát.

- Dựa vào lớp vuông ở Bảng 1 có số góc dưới là 100. Số lớn nhất đang có trong lớp và thuộc một trong hai cánh quạt 3 hoặc 4 cắt qua lớp vuông này là số 18. Số đó chỉ rõ lớp vỏ ngoài cùng của MP phải lập chứa đủ 18 cặp số đầu tiên của tập hợp số đã cho. Mỗi lớp vuông liên tiếp trong MP hơn kém nhau đúng 4 cặp số.

- Viết 18 cặp số đầu tiên đúng dạng tạo cặp ĐX song đôi thành hai hàng như sau (hàng trên từ 1 đến 18, hàng dưới từ 100 lùi về tới 83).

Trong đó, tất cả các số ở hàng trên luôn luôn có đủ mặt trong Bảng 1 ở những ô có các tia chéo đi qua thuộc cùng một lớp vuông (hay chính là số xuất phát của tia chéo). Dựa vào bảng 1 để điền đúng vị trí từng số hàng trên vào lớp vuông ngoài cùng ta vừa kẻ. Sau đó điền nốt từng số hàng dưới vào đúng ô ở vị trí ĐX trục song đôi với số hàng trên (Hai cặp số góc lớp vuông (1, 100) và (10, 91) thuộc các ô ĐX tâm MP).

Tiếp theo đến lớp trong gồm 14 cặp số nối tiếp, lập tương tự như trên. Cần phải viết thêm hàng chỉ số thứ tự từ 1 đến 14 đã thấy rõ trong lớp vuông tương ứng ở Bảng 1. Điền từng số hàng trên vào từng ô lớp vuông kế tiếp, đúng vị trí thứ tự chỉ số ấy. Sau đó đưa nốt các số hàng dưới vào lớp như đã làm.

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(	19	20	21	22	23	24	25	26	27	27	29	30	31	32
	82	81	80	79	78	77	76	75	74	73	72	71	70	69

Tiếp nữa là lớp thứ nhất trong cùng gồm 10 cặp số của MP bậc chẵn từ cặp (33, 68) đến cặp (42, 59) và khối nhân có 8 cặp số còn lại từ (43, 58) đến (50, 51) bạn đọc tự thực hành, kết quả như hình bên.

MP-100-505

1	98	96	94	89	86	16	11	4	10	505
8	19	80	78	77	71	29	22	28	93	505
9	26	33	66	64	62	36	42	75	92	505
14	27	40	43	57	56	46	61	74	87	505
17	32	41	54	48	49	51	60	69	84	505
83	70	64	50	52	53	47	37	31	18	505
88	76	67	55	45	44	58	34	25	13	505
95	81	59	35	37	39	65	68	20	6	505
99	73	21	23	24	30	72	79	82	2	505
91	3	5	7	12	15	85	90	97	100	505
505	505	505	505	505	505	505	505	505	505	505

Nếu bóc bỏ lớp vỏ của MP - 100 - 505, phần còn lại sẽ là MP - 64 - 404. Bóc bỏ tiếp lớp nữa, phần còn lại là MP - 36 - 303, tạo lớp thứ nhất. Bóc nốt lớp thứ nhất này, còn lại khối nhân 16 số vẫn là một MP - 16 - 202 bậc chẵn đầu tiên. Chúng ta đang chứng kiến một trong vô số tính bản chất khoa học kỳ diệu đích thực của Ma phương lâu đời bí ẩn phải lộ ra như thế nào.

Bảng 2: BẢNG CHUẨN QUY LUẬT TẠO LỚP CÁC TOÁN ĐỒ MA PHƯƠNG VỚI SỐ N LẺ

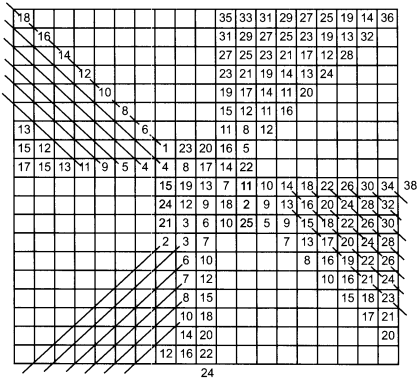

CÁC MA PHƯƠNG BẬC LẺ TRÊN SỐ TỰ NHIÊN

n = 5 → n^2 = 25
Số chính tâm T = (n^2 + 1) : 2 = 13 → **MP - 25 - 65**
S_h = n. T = 65

n = 7 → n^2 = 49
T = (n^2 + 1) : 2 = 25 → **MP - 49 - 175**
Sh = n.T = 175

n = 9 → n^2 = 81
T = (n^2 + 1) : 2 = 41 → **MP - 81 - 369**
Sh = n.T = 369

n = 11 → n^2 = 121 → **MP - 121 - 671**
T = 61; S_h = 671

n = 13 → n^2 = 169 → **MP - 169 - 1105**
T = 85; Sh = 1105

n = 15 → n^2 = 225 → **MP - 225 - 1695**
T = 113; Sh = 1695

n = 17 → n^2 = 289 → **MP - 289 - 2465**
T = 145; Sh = 2465

n = 19 → n^2 = 361 → **MP - 361 - 3439**
T = 181; Sh = 3439

QUY TRÌNH TẠO LẬP MA PHƯƠNG BẬC LẺ THEO BẢNG CHUẨN 2

Thực hành lập Ma phương 11 hàng, 11 cột

Ma phương bậc lẻ với đặc điểm có số chính tâm T_k luôn luôn bằng nửa tổng hai số bé nhất và lớn nhất của tập hợp số tạo Ma phương (MP), đồng thời các số chính tâm ở tâm MP tăng lên bất thường T_k = {5, 13, 25, 41, 61, 85, 113…} làm cho Bảng chuẩn 2 không đẹp như Bảng 1. Song Bảng 2 cho biết các thông tin quan trọng khi lập MP bất kỳ bậc lẻ cần nhớ là: Từng số ở ô thuộc nửa đường chéo trên bên trái của Bảng cộng thêm 1 sẽ bằng số hàng (cột) của MP cần lập. Từ số ấy chiếu ngang đến nửa đường chéo trên bên phải gặp số lớn gấp đôi nó, cho biết đó là số cặp tạo lớp thuộc MP đang lập. Với Ma phương 11 hàng 11 cột ta có:

- n = 11 → n^2 = 121 số (từ 1 đến 121). Số chính tâm là T = (1 + 121) : 2 = 61

- Tổng các số mỗi hàng (cột) MP là:

Sh = 11 . 61 = 671

- Toán đồ Ma phương cần lập ký hiệu là:

MP-121-671

- Từ Bảng 2 biết MP này có 4 lớp và lớp ngoài cùng có 20 cặp số đầu tiên dưới đây:

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
121	120	119	118	117	116	115	114	113	112	111	110	109	108	107	106	105	104	103	102

- Kẻ bảng vuông 11 hàng 11 cột (121 ô vuông), viết luôn hai cặp số góc bảng vuông là (10, 112) và (20, 102). Viết tiếp từng số hàng trên vào từng ô đúng vị trí nó đang có ở lớp vuông tương ứng trong Bảng chuẩn, kể cả số xuất phát của tia chéo cắt qua. Sau đó lần lượt đưa nốt từng số hàng dưới vào đúng vị trí ô ĐX trục song đối với số nhỏ hàng trên vừa viết vào. Kiểm tra cộng từng cạnh lớp vuông phải bằng 671 mới đúng. Kết quả được lớp vỏ (ngoài cùng) của MP-121-671 ở hình dưới.

Tạo MP - 121 - 671 phân lớp từ ngoài vào trong

10	120	119	116	115	110	19	17	14	11	20	671
1	28	100	99	96	92	35	32	31	36	121	671
4	21								101	118	
5	24								98	117	
9	25								97	113	
104	88				61				34	18	
106	89								33	16	
107	93								29	15	
109	95								27	13	
114	86	22	23	26	30	87	90	91	94	8	671
102	2	3	6	7	12	103	105	108	111	112	671
671	671										

Vào lớp trong gồm 16 cặp số tiếp nối, phải ghi cả chỉ số thứ tự từ 1 đến 16 (luôn luôn có mặt ở Bảng chuẩn) dưới đây:

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
101	100	99	98	97	96	95	94	93	92

11	12	13	14	15	16
31	32	33	34	35	36
91	90	89	88	87	86

Dựa vào Bảng 2, thao tác tạo lớp trong theo quy trình như đã làm đối với các lớp của MP bậc chẵn. Kết quả tạo được lớp này ghép vào hình bên.

Đến lớp tiếp trong gồm 12 cặp số từ cặp (37, 85) đến cặp (48, 74) như sau:

Lặp lại đúng quy trình tạo lớp như đã làm ta được kết quả lớp thứ hai của MP-121-671 (*xem hình trang sau*)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
85	84	83	82	81	80	79	78	77	76	75	74

Phần còn lại là khối trung tâm Ma phương gồm 25 số tạo 12 cặp số, từ cặp (49, 73) đến cặp (60, 62) với số chính tâm là 61, cụ thể dưới đây:

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60

. 61 13

73 72 71 70 69 68 67 66 65 64 63 62

25 24 23 22 21 20 19 18 17 16 15 14

Cần lưu ý viết đủ cả 25 chỉ số tự nhiên từ 1 đến 25 của cả 25 số thuộc khối trung tâm MP. Bản thân khối liên tiếp 25 số còn lại này cũng chính là một ma phương MP-25-305 xác định, có vị trí thứ tự chính xác từng ô vuông như ở Ma phương MP-25-65 tạo bởi 25 chỉ số phân lớp thứ nhất của MP bậc lẻ. Dựa vào bảng chuẩn 2 chúng ta thấy rõ ở kết quả thu được. Điều thú vị, bạn rất dễ thấy Ma phương MP -25 - 305 chỉ là kết quả cộng thêm số 48 vào từng vị trí số ở Ma phương MP -25 -65 quen biết, cụ thể dưới đây:

Lớp thứ hai của MP-121-671

42	84	83	79	47	44	48	427
37						85	
40						82	
76			61			46	
77						45	
81						41	
74	38	39	43	75	78	80	427
427					427		

MP-25-305

					305
49	71	68	64	53	305
52	56	65	62	70	305
63	67	61	55	59	305
72	60	57	66	50	305
69	51	54	58	73	305
305	305	305	305	305	305

Tiếp theo, bạn đọc quan tâm có thể thực hành lập Ma phương bậc lẻ 19 hàng 19 cột theo Bảng 2, ví dụ như ở hình dưới chúng tôi đã tạo trước lớp ngoài cùng của toán đồ Ma phương MP-361-3439 này...

Thực hành lập Ma phương theo Bảng chuẩn 2

Lập Ma phương 19 hàng, 19 cột trên tập hợp số tự nhiên đầu tiên.

* Ta có: n = 19 → n^2 = 361 số (1 ÷ 361) tạo (n^2 - 1) : 2 = 180 cặp số

* Số chính tâm: T = (1 + n^2) : 2 = 181

* Tổng số mỗi hàng: S_h = n.T = 3439. MP phải lập: MP - 361 - 3439

* Kẻ bảng vuông có 19 hàng, 19 cột.

Từ nửa đường chéo trên bên phải Bảng 2 biết lớp ngoài cùng của MP cần lập có 36 cặp số đầu tiên, viết thành 2 hàng như sau:

1 2 3.....34 35 36

361 360 359.....328 327 326

Trong đó, các số hàng trên luôn luôn có đủ mặt ở lớp tương ứng thuộc Bảng chuẩn, nên đưa lần lượt vào bảng vuông đúng vị trí ô tương ứng như đã làm.

Các số ở hàng dưới điền vào từng ô bỏ trống đúng vị trí ĐX trục MP tạo cặp với số ở hàng trên tương ứng. Kết quả được lớp vỏ ngoài hoàn chỉnh của MP-361-3439 như vừa nói (các lớp trong, thực hành như đã nói ở MP bậc chẵn).

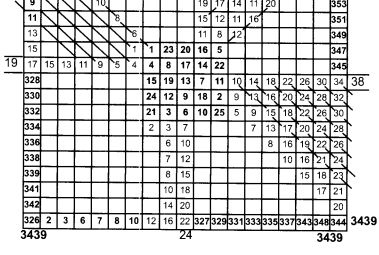

5.4. CÁC ĐỊNH LÝ CƠ BẢN MỞ ĐẦU TOÁN ĐỒ HỌC MA PHƯƠNG KỲ DIỆU

ĐỊNH LÝ MỞ RỘNG MA PHƯƠNG TRÊN TOÀN TẬP SỐ THỰC R

❋ ***Định lý 1***: Một dãy số thực **{Un}** gồm n^2 số hạng (với $n \geq 3$) lập thành một cấp số cộng có số hạng thứ nhất U_1 và công sai **d** tùy ý luôn luôn thỏa mãn quy luật Ma phương và lập thành một toán đồ Ma phương xác định của dãy số đó.

Thuật chứng minh

Thật vậy ta có: $U_n = U_1 + (n-1)d$. Với $n = 4 \rightarrow n^2 = 16$ ta có 16 số hạng là:

U1	U2	U3	U4
U5	U6	U7	U8
U9	U10	U11	U12
U13	U14	U15	U16

Quy các số hạng U_n về U_1 và d rồi lập toán đồ chứng minh cho định lý ta được:

				$4U_1 + 30d$
U_1	U_{15}	U_{14}	U_4	$4U_1 + 30d$
U_{12}	U_6	U_7	U_9	$4U_1 + 30d$
U_8	U_{10}	U_{11}	U_5	$4U_1 + 30d$
U_{13}	U_3	U_2	U_{16}	$4U_1 + 30d$
				$4U_1 + 30d$
$4U_1+30d$				

(Với n > 4 chứng minh hoàn toàn tương tự)

* Cho $U_1 = \dfrac{2-3\sqrt{3}}{\sqrt{3}}$; d = $\dfrac{\sqrt{3}}{2} + \dfrac{1}{3}$ ta được

* Cho U_1 = 3,2; d = 0,7 ta được:

MP-16-33,8

3,2	13	12,3	5.3	33,8
10,9	6,7	7,4	8,8	33,8
8,1	9,5	10,2	6	33,8
11,6	4,6	3,9	13,7	33,8
33,8	33,8	33,8	33,8	33,8

Ma phương trên R

				$\frac{53\sqrt{3}-6}{3}$
$\frac{2-3\sqrt{3}}{\sqrt{3}}$	$\frac{23\sqrt{3}+5}{3}$	$\frac{43\sqrt{3}+8}{6}$	$\frac{13-4\sqrt{3}}{2\sqrt{3}}$	$\frac{53\sqrt{3}-6}{3}$
$\frac{37\sqrt{3}+4}{6}$	$\frac{19\sqrt{3}-8}{6}$	$\frac{11-\sqrt{3}}{\sqrt{3}}$	$\frac{14\sqrt{3}-1}{3}$	$\frac{53\sqrt{3}-6}{3}$
$\frac{25\sqrt{3}-4}{6}$	$\frac{31}{2\sqrt{3}}$	$\frac{17\sqrt{3}+1}{3}$	$\frac{8\sqrt{3}-5}{3}$	$\frac{53\sqrt{3}-6}{3}$
$\frac{20+\sqrt{3}}{\sqrt{3}}$	$\frac{5\sqrt{3}-7}{3}$	$\frac{7\sqrt{3}-16}{6}$	$\frac{49+4\sqrt{3}}{2\sqrt{3}}$	$\frac{53\sqrt{3}-6}{3}$
$\frac{53\sqrt{3}-6}{3}$	$\frac{53\sqrt{3}-6}{3}$	$\frac{53\sqrt{3}-6}{3}$	$\frac{53\sqrt{3}-6}{3}$	$\frac{53\sqrt{3}-6}{3}$

Điều phải chứng minh

❋ Ý nghĩa toán học của ký hiệu Ma phương tổng quát MP - n^2 - m

MP - n^2 - m là ký hiệu tổng quát biểu thị một toán đồ Ma phương (MP) xác định, chỉ rõ số lượng (n^2) số thực phân biệt trong MP và tổng các số thuộc mỗi hàng (cột, đường chéo MP) luôn luôn bằng m không đổi. Trong đó n là số tự nhiên từ 3 trở lên, còn m là số thực bất kỳ chia đúng cho n (tức chia đúng cho số hàng (cột) của MP.

Đối với loạt MP bậc lẻ (số n lẻ): Khi chỉ biết cụ thể hai yếu tố m và n là biết ngay số chính tâm MP bằng T = m : n cố định, không đổi. Đồng thời có thể tạo ra được vô số MP phân biệt cùng một số chính tâm đó.

Ví dụ: Với m = 17,4; n = 3 (thì T3 = 5,8) có ký hiệu MP = 9 -17,4. Còn với m = 29; n = 5 (thì T5 = 5,8) ký hiệu là MP-25-29. Khi đó mỗi ký hiệu MP cụ thể như thế luôn luôn có hai ý nghĩa: Vừa chỉ một toán đồ MP xác định, vừa cho biết nó là thành viên của một họ Ma phương phân biệt. Mặt khác, số chính tâm là số quyết định thành phần và quan hệ biến đổi tập hợp số thực tạo mọi MP bậc lẻ. Dưới đây là các minh họa:

1. Một vài toán đồ thuộc họ Ma phương MP-9 -17, 4:

MP - 9 - 17,4

3,1	7,6	6,7
9,4	5,8	2,2
4,9	4	8,5

MP - 9 - 17,4

3,7	7,2	6,5
8,6	5,8	3
5,1	4,4	7,9

MP - 9 - 17,4

3,4	7,4	6,6
9	5,8	2,6
5	4,2	8,2

MP - 9 - 17,4

4,6	6,6	6,2
7,4	5,8	4,2
5,4	5	7

2. Một vài toán đồ thuộc họ Ma phương MP -25 -29:

MP-25-29

2,2	8,8	7,9	6,7	3,4
3,1	4,3	7	6,1	8,5
6,4	7,6	**5,8**	4	5,2
9,1	5,5	4,6	7,3	2,5
8,2	2,8	3,7	4,9	9,4

MP-25-29

1	9,8	8,6	7	2,6
2,2	3,8	7,4	6,2	9,4
6,6	8,2	**5,8**	3,4	5
10,2	5,4	4,2	7,8	1,4
9	1,8	3	4,6	10,6

MP-25-29

- 8,6	17,8	14,2	9,4	-3,8
- 5	- 0,2	10,6	7	16,6
8,2	13	**5,8**	- 1,4	3,4
19	4,6	1	11,8	- 7,4
15,4	- 6,2	- 2,6	2,2	20,2

*** Đối với loạt MP bậc chẵn**: Các họ MP bậc chẵn không có dấu hiệu sao chép lặp lại ổn định như họ MP bậc lẻ, mà lặp lại một (vài) cặp số bất kỳ không cố định (n:2) cặp số tạo MP. Song khi biết dấu hiệu 1 cặp hoặc 2 cặp số thực cho trước cũng đủ để tạo được các thành viên của họ MP bậc chẵn xác định.

BỘ MÔ HÌNH MA PHƯƠNG MP-16-34 CỦA PHÉP CHIA ĐỀU VẠN NĂNG

Biểu diễn 13 cách chia đều (phân phối đều) 16 sản phẩm giá trị phân biệt thành 4 phần giá trị bằng nhau

1. MP-16-34

1	15	14	4
12	6	7	9
8	10	11	5
13	3	2	16

2. MP-16-34

1	15	8	10
12	6	13	3
14	4	11	5
7	9	2	16

3. MP-16-34

1	6	12	15
11	16	2	5
8	3	13	10
14	9	7	4

Bảng đối chiếu **Số - Hình**

1

1	15	14	4
12	6	7	9
8	10	11	5
13	3	2	16

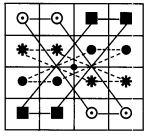
4

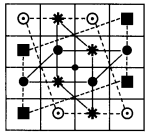
5

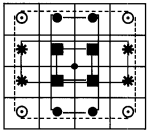
6

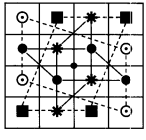
7

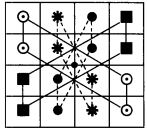
8

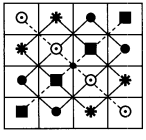
9

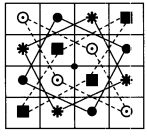
10

● Vậy từ 10 bảng trên (3 bảng số, 7 bảng hình) cho ta tất cả 13 cách chia đều 16 sản phẩm giá trị khác nhau thành 4 phần giá trị bằng nhau thỏa mãn không có phần chia nào trùng lặp trong hai cách chia bất kỳ.

Thực hành 13 cách chia đều độc đáo 16 sản vật giá trị phân biệt (như từ 1 triệu đến 16 triệu VNĐ) thành 4 phần sản vật giá trị bằng nhau, lần lượt theo Bộ mô hình (MH) Ma phương MP-16-34 đã dẫn.

Để dễ theo dõi từng phần chia đều, gọi từng hàng (hay cột) số MH, viết lại chúng theo thứ tự từ nhỏ đến lớn thành từng hàng số như mẫu thực hành dưới đây:

	Bốn phần chia theo hàng của MH	Bốn phần chia theo cột viết thành 4 hàng	Bốn phần chia theo số ở các góc mỗi hình trong mô hình
MH 1	1 + 4 + 14 + 15 = 34 2 + 3 + 13 + 16 = 34 5 + 8 + 10 + 11 = 34 6 + 7 + 9 + 12 = 34	1 + 8 + 12 + 13 = 34 2 + 7 + 11 + 14 = 34 3 + 6 + 10 + 15 = 34 4 + 5 + 9 + 16 = 34	1 + 2 + 15 + 16 = 34 Hình 4 3 + 4 + 13 + 14 = 34 5 + 6 + 11 + 12 = 34 7 + 8 + 9 + 10 = 34
MH 2	1 + 8 + 10 + 15 = 34 2 + 7 + 9 + 16 = 34 3 + 6 + 12 + 13 = 34 4 + 5 + 11 + 14 = 34	1 + 7 + 12 + 14 = 34 2 + 8 + 11 + 13 = 34 3 + 5 + 10 + 16 = 34 4 + 6 + 9 + 15 = 34	1 + 3 + 14 + 16 = 34 Hình 5 2 + 7 + 10 + 15 = 34 4 + 5 + 12 + 13 = 34 6 + 8 + 9 + 11 = 34
MH 3	1 + 6 + 12 + 15 = 34 2 + 5 + 11 + 16 = 34 3 + 8 + 10 + 13 = 34 4 + 7 + 9 + 14 = 34	1 + 8 + 11 + 14 = 34 2 + 7 + 12 + 13 = 34 3 + 6 + 9 + 16 = 34 4 + 5 + 10 + 15 = 34	1 + 4 + 13 + 16 = 34 Hình 6 2 + 3 + 14 + 15 = 34 5 + 8 + 9 + 12 = 34 6 + 7 + 10 + 11 = 34

Hình 7
1 + 8 + 9 + 16
2 + 4 + 13 + 15
3 + 6 + 11 + 14
5 + 7 + 10 + 12

Hình 8
1 + 5 + 12 + 16
2 + 6 + 11 + 15
3 + 7 + 10 + 14
4 + 8 + 9 + 13

Hình 9
1 + 6 + 11 + 16
2 + 5 + 12 + 15
3 + 8 + 9 + 14
4 + 7 + 10 + 13

Hình 10
1 + 7 + 10 + 16 = 34 triệu VND
2 + 8 + 9 + 15 = 34.....
3 + 5 + 12 + 14 = 34.....
4 + 6 + 11 + 13 = 34.....

Khi áp dụng thực tế phép chia đều 16 sản vật giá trị là các số thập phân thỏa mãn một trong 5 Định lý đầu tiên (Sách: ***Các định lý cơ bản mở đầu Toán đồ học MP kỳ diệu,*** *Nxb Thời đại, 2012*), bạn nên dùng trực tiếp một trong 13 mẫu thứ tự thực hành phép chia đều như trên.

Ví dụ: Với hai dãy số giá trị biệt lập cùng hơn kém nhau liên tiếp trong mỗi dãy là 0,7 triệu VNĐ và tạo 8 cặp số bằng nhau, đều bằng 19,2 triệu VNĐ, theo mô hình MH (2) ta có hai cách chia đều, kết quả dưới đây:

1	2	3	4	5	6	7	8
1,2	1,9	2,6	3,3	4	4,7	5,4	6,1

16	15	14	13	12	11	10	9
18	17,3	16,6	15,9	15,2	14,5	13,8	13,1

1,2 + 6,1 + 13,8 + 17,3 = 38,4 triệu VNĐ

1,9 + 5,4 + 13,1 + 18 = 38,4 triệu VNĐ

2,6 + 4,7 + 15,2 + 15,9 = 38,4 triệu VNĐ

3,3 + 4 + 14,5 + 16,6 = 38,4 triệu VNĐ

1,2 + 5,4 + 15,2 + 16,6 = 38,4 triệu VNĐ

1,9 + 6,1 + 14,5 + 15,9 = 38,4 triệu VNĐ

2,6 + 4 + 13,8 + 18 = 38,4 triệu VNĐ

3,3 + 4,7 + 13,1 + 17,3 = 38,4 triệu VNĐ

Chú ý: Các số tự nhiên trong mô hình trở thành *số hiệu*, thứ tự các số giá trị của sản vật tương ứng đã được cài đặt cùng *số hiệu* đó. Cứ thế bạn thực hành các cách chia đều còn lại....

5.5. ỨNG DỤNG PHỔ BIẾN NHỮNG BỘ MÔ HÌNH ĐỘNG MA PHƯƠNG CHO PHÉP TOÁN PHẦN CHIA ĐỀU VẠN NĂNG

Ứng dụng của Ma phương (MP) là ứng dụng những tính chất nội tại trừu tượng đã cụ thể hóa được của tập hợp số tự nhiên thuộc MP để nghiên cứu Thế giới hiện thực. Đặc biệt về toán học thuần túy, sau kết quả mở rộng MP trên tập số thực R thì nhiều MP trên số tự nhiên đã được chứng minh tổng quát trở thành các bộ Mô hình toán học động MP độc đáo riêng cho phép toán chia đều n^2 sản vật có giá trị phân biệt thành n phần giá trị bằng nhau, cụ thể như loạt mô hình dưới đây:

LOẠT MÔ HÌNH ĐỘNG MA PHƯƠNG CHIA ĐỀU VẠN NĂNG

Áp dụng cho 25 phần tử có giá trị bất kỳ (đơn vị quy ước) lập thành một cấp số cộng, hoặc 5 cấp số cộng cùng công sai d theo hàng và d' # d theo cột (như hai tập giá trị dưới đây):

Một cấp số cộng có d = 0,4

1	2	3	4	5
0,3	0,7	1,1	1,5	1,9
6	7	8	9	10
2,3	2,7	3,1	3,5	3,9
11	12	13	14	15
4,3	4,7	5,1	5,5	5,9
16	17	18	19	20
6,3	6,7	7,1	7,5	7,9
21	22	23	24	25
8,3	8,7	9,1	9,5	9,9

Chia đều thành năm phần giá trị bằng nhau và bằng 5 X 5,1 = 25,5 (đơn vị giá trị quy ước)

5 cấp số cộng có d = 0,6 và d' = 1,5

1	2	3	4	5
1	1,6	2,2	2,8	3,4
6	7	8	9	10
2,5	3,1	3,7	4,3	4,9
11	12	13	14	15
4	4,6	5,2	5,8	6,4
16	17	18	19	20
5,5	6,1	6,7	7,3	7,9
21	22	23	24	25
7	7,6	8,2	8,8	9,4

Chia đều thành 5 phần giá trị bằng nhau và bằng 5 X 5,2 = 26.(đơn vị giá trị quy ước)

1. MP-25-65 (1)

1	23	20	16	5
4	8	17	14	22
15	19	13	7	11
24	12	9	18	2
21	3	6	10	25

2. MP-25-65 (2)

9	22	18	5	11
6	14	1	24	20
16	23	13	3	10
19	2	25	12	7
15	4	8	21	17

3. MP-25-65 (6)

3	24	22	9	7
6	18	5	16	20
12	11	13	15	14
25	10	21	8	1
19	2	4	17	23

4. MP-25-65 (8)

6	24	19	4	12
3	10	11	18	23
17	21	13	5	9
25	8	15	16	1
14	2	7	22	20

5. MP-25-65 (9)

7	20	17	10	11
4	12	25	2	22
18	3	13	23	8
21	24	1	14	5
15	6	9	16	19

6. MP-25-65(10)

10	21	19	3	12
2	6	15	18	24
17	25	13	1	9
22	8	11	20	4
14	5	7	23	16

Tập hợp n^2 số giá trị sản vật cần chia đều (đơn vị giá trị tùy ý) phải thỏa mãn điều kiện một trong ***Các định lý cơ bản mở đầu toán Ma phương***[1] là đủ. Khi đó các số tự nhiên trong mô hình (MH) trở thành *số hiệu* thứ tự tự nhiên liên tiếp cài đặt vào từng dãy sản vật giá trị tăng dần tương ứng cần phân chia đều (xem hai loạt dãy giá trị sản vật đã dẫn ở phía trên các mô hình trang trước).

Phép toán chia đều theo mô hình (MH) động Ma phương (MP) rất đơn giản như sau:

Từ một trong 6 MP vừa dẫn, gọi lần lượt từng hàng 5 số (hoặc cột 5 số), lấy ra 5 sản vật đã cài đặt đúng các số *hiệu* vừa gọi, được ngay một phần chia tách biệt chính xác. Sau 5 lần như thế, sẽ hoàn thành một cách chia đều độc đáo, nhanh gọn. Khi cần lập bảng MP chia đều đầy đủ, kẻ các hình vuông 5 hàng, 5 cột, ghi lần lượt từng số giá trị sản vật vào đúng vị trí ô số tự nhiên ở MH trùng với số *hiệu* sản vật là được. Loạt bảng MP chia đều đầy đủ dưới đây, lập theo 6 mô hình đã dẫn, hiển thị rõ 12 cách chia đều (theo hàng, theo cột), không một phần chia nào lặp lại trong hai cách chia bất kỳ, bạn thực hành, đối chiếu.

1. MP-25-65

1	8,2	7,9	5,5	3,4	26
2,8	3,7	6,1	5,8	7,6	26
6,4	7,3	5,2	3,1	4	26
8,8	4,6	4,3	6,7	1,6	26
7	2,2	2,5	4,9	9,4	26
26	26	26	26	26	26

2. MP-25-65

4,3	7,6	6,7	3,4	4	26
2,5	5,8	1	8,8	7,9	26
5,5	8,2	5,2	2,2	4,9	26
7,3	1,6	9,4	4,6	3,1	26
6,4	2,8	3,7	7	6,1	26
26	26	26	26	26	26

3. MP-25-65

2,2	8,8	7,6	4,3	3,1	26
2,5	6,7	3,4	5,5	7,9	26
4,6	4	5,2	6,4	5,8	26
9,4	4,9	7	3,7	1	26
7,3	1,6	2,8	6,1	8,2	26
26	26	26	26	26	26

4. MP-25-65

2,5	8,8	7,3	2,8	4,6	26
2,2	4,9	4	6,7	8,2	26
6,1	7	5,2	3,4	4,3	26
9,4	3,7	6,4	5,5	1	26
5,8	1,6	3,1	7,6	7,9	26
26	26	26	26	26	26

5. MP-25-65

3,1	7,9	6,1	4,9	4	26
2,8	4,6	9,4	1,6	7,6	26
6,7	2,2	5,2	8,2	3,7	26
7	8,8	1	5,8	3,4	26
6,4	2,5	4,3	5,5	7,3	26
26	26	26	26	26	26

6. MP-25-65

4,9	7	7,3	2,2	4,6	26
1,6	2,5	6,4	6,7	8,8	26
6,1	9,4	5,2	1	4,3	26
7,6	3,7	4	7,9	2,8	26
5,8	3,4	3,1	8,2	5,5	26
26	26	26	26	26	26

Tính vạn năng độc đáo của phép toán chia đều còn thể hiện bởi các cặp số thuộc hai cạnh đối diện ở MP (trừ 2 cặp số góc) đổi chỗ lên xuống (sang phải sang trái) cho nhau được. Khối 9 số bên trong luôn là một MP (ở đây là *MP-9-15,6*) tự xoay được từng nhịp $\alpha = 90^0$ quanh số chính tâm 5,2. Do đó có thêm rất nhiều cách chia đều nữa theo mong muốn khả dĩ !...

Không kể những mô hình động Ma phương chia đều vạn năng, chúng tôi đã đạt tới cả *Mô hình toán học động Ma phương độc đáo MP-676-8801 biểu trưng* Hình thái một xã hội văn minh chính nghĩa, một nhà nước Dân chủ Cộng hòa kiểu mới *của dân, do dân, vì dân, thống nhất ý chí muôn người như một* theo tư tưởng Hồ Chí Minh - Danh nhân văn hóa kiệt xuất thời Hiện đại.

Mô hình toán học động Ma phương biểu trưng này (vừa dẫn ra ở trang sau) là kết quả nghiên cứu của chúng tôi về *Mô hình hóa* Hình thái xã hội Việt Nam hiện đại bằng *Toán đồ học Ma phương kỳ diệu*. Chúng ta hiểu Mô hình hóa là cách làm tái hiện những tính đặc trưng của một *khách thể xác định* (ở đây là Hình thái xã hội Việt Nam hiện đại) dựa trên một *khách thể khác* (Toán đồ Ma phương MP-676-8801 biểu trưng) tạo lập được để nghiên cứu những tính đặc trưng ấy. *Khách thể khác đó* được gọi mà mô hình. Giữa mô hình và *khách thể xác định* (đối tượng nghiên cứu) phải hoàn toàn tương tự giống nhau về những đặc trưng cơ bản nhất, phải đảm bảo nguyên tắc tương đồng về cấu trúc (đẳng cấu). Mặt khác, những điều vừa nói, chúng

*1. Xem thêm sách : Nguyễn Đức Trạch - **Các định lý cơ bản mở đầu Toán đồ học Ma phương kỳ diệu**, Nxb **Thời đại**, Hà Nội - 2012.*

ta có thể hiểu theo lời nhà toán học lớn Thế kỷ XX Alfred Renhi (1921 - 1970) đã viết: "*Thế giới toán học không phải một cái gì khác, mà chính là cái bóng của Thế giới hiện thực trong nhận thức của chúng ta*". Ở đây thế giới toán học, cụ thể là thế giới vuông Ma phương kỳ diệu, lâu đời trừu tượng khó hiểu, đến nay lần đầu tiên khai phá được như vậy.

*** Biểu trưng về cấu trúc**: Mô hình toán học động Ma phương MP-676-8801 trên tập hợp 676 số tự nhiên, đầu tiên từ 1 đến 676, gồm một lớp vuông (vỏ ngoài) chứa 100 số tạo 50 cặp đối xứng (ĐX) trục song đôi qua trục ĐX thẳng đứng, nằm ngang vuông góc với nhau tại tâm toán đồ và vuông góc với các cạnh lớp vuông. Lớp này tạo được là lớp ngoài cùng (đủ 100 số) từ *Bảng 1: Bảng chuẩn quy luật tạo lớp*… . Khối số còn lại từ cặp số (51; 626) đến cặp số (338; 339) ở phía trong mô hình có cấu trúc gồm 288 cặp số tạo thành 12 cặp cột số ĐX trục song đôi thẳng đứng. Giữa mỗi cặp cột có một đường nét đứt đậm, chính là trục ĐX thẳng đứng (cả khối số có 12 trục ĐX).

Mỗi một đường chéo của mô hình (MH) đi qua 24 số thuộc 24 cột số riêng biệt và thuộc 48 cặp số ĐX trục song đôi (từng đôi cặp số liền nhau). Cấu trúc MH trước hết biểu trưng cách điệu hóa không gian lãnh thổ Quốc gia, trong đó hai cặp số (1; 676) và (10; 667) định vị đứng yên ở bốn góc MH, biểu trưng các cột mốc biên giới đất nước. Còn lại tất cả 336 cặp số trong MH (kể cả trong hai cặp cạnh của lớp vuông bao bọc ngoài) luôn luôn có tính tự vận động khả dĩ theo nhịp linh hoạt rất cao ở cục bộ hay trong toàn bộ cả mô hình. Bạn hãy tĩnh tâm quan sát kỹ cấu trúc mô hình biểu trưng trước khi đọc mục B - *Biểu trưng về tư duy và hoạt động xã hội của con người*, đặc biệt trên đất Việt yêu dấu ngàn năm!.

MÔ HÌNH TOÁN HỌC ĐỘNG MA PHƯƠNG BIỂU TRƯNG HÌNH THÁI XÃ HỘI VĂN MINH VIỆT NAM BỀN VỮNG TRONG KHÔNG GIAN, THỜI GIAN MP- 676- 8801

1	674	672	670	665	662	657	654	649	646	641	638	633	630	48	43	40	35	32	27	24	19	16	11	4	10
8	51	626	621	56	59	618	613	64	67	610	605	72	75	602	597	80	83	594	589	88	91	586	581	96	669
9	623	54	57	620	615	62	65	612	607	70	73	604	599	78	81	596	591	86	89	588	583	94	97	580	668
14	58	619	624	53	66	611	616	61	74	603	608	69	82	595	600	77	90	587	592	85	98	579	584	93	663
17	622	55	52	625	614	63	60	617	606	71	68	609	598	79	76	601	590	87	84	593	582	95	92	585	660
22	99	578	573	104	107	570	565	112	115	562	557	120	123	554	549	128	131	546	541	136	139	538	533	144	655
25	575	102	105	572	567	110	113	564	559	118	121	556	551	126	129	548	543	134	137	540	535	142	145	532	652
30	106	571	576	101	114	563	568	109	122	555	560	117	130	547	552	125	138	539	544	133	146	531	536	141	647
33	574	103	100	577	566	111	108	569	558	119	116	561	550	127	124	553	542	135	132	545	534	143	140	537	644
38	147	530	525	152	155	522	517	160	163	514	509	168	171	506	501	176	179	498	493	184	187	490	485	192	639
41	527	150	153	524	519	158	161	516	511	166	169	508	503	174	177	500	495	182	185	492	487	190	193	484	636
46	154	523	528	149	162	515	520	157	170	507	512	165	178	499	504	173	186	491	496	181	194	483	488	189	631
49	526	151	148	529	518	159	156	521	510	167	164	513	502	175	172	505	494	183	180	497	486	191	188	489	628
627	195	482	477	200	203	474	469	208	211	466	461	216	219	458	453	224	227	450	445	232	235	442	437	240	50
632	479	198	201	476	471	206	209	468	463	214	217	460	455	222	225	452	447	230	233	444	439	238	241	436	45
635	202	475	480	197	210	467	472	205	218	459	464	213	226	451	456	221	234	443	448	229	242	435	440	237	42
640	478	199	196	481	470	207	204	473	462	215	212	465	454	223	220	457	446	231	228	449	438	239	236	441	37
643	243	434	429	248	251	426	421	256	259	418	413	264	267	410	405	272	275	402	394	280	283	394	389	288	34
648	431	246	249	428	423	254	257	420	415	262	265	412	407	270	273	404	399	278	281	396	391	286	289	388	29
651	250	427	432	245	258	419	424	253	266	411	416	261	274	403	408	269	282	395	400	277	290	387	392	285	26
656	430	247	244	433	422	255	252	425	414	263	260	417	406	271	268	409	398	279	276	401	390	287	284	393	21
659	291	386	381	296	299	378	373	304	307	370	365	312	315	362	357	320	323	354	349	328	331	346	341	336	18
664	383	294	297	380	375	302	305	372	367	310	313	364	359	318	321	356	351	326	329	348	343	334	337	340	13
671	298	379	684	293	306	371	376	301	314	363	368	309	322	355	360	317	330	347	352	325	338	339	344	333	6
675	382	295	292	385	374	303	300	377	366	311	308	369	358	319	316	361	350	327	324	353	342	335	332	345	2
667	3	5	7	12	15	20	23	28	31	36	39	44	47	629	634	637	642	645	650	653	658	661	666	673	676

Học thuyết Hồ Chí Minh về mô hình Nhà nước Dân chủ văn minh Hiện đại, thật sự của dân, do dân và vì dân, thống nhất ý chí muôn người như một.

❋ Biểu trưng về tư duy và hoạt động xã hội của con người:

Mô hình (MH) toán học động Ma phương MP-676-8801 biểu trưng độc đáo về những hoạt động trong tư duy, thực tiễn của người Việt Nam, thể hiện qua các khối số tự vận động khả dĩ trong MH, cụ thể như sau:

Toàn bộ MH, trừ bốn số góc, còn lại tất cả 336 cặp số ĐX trục song đôi luôn luôn ở trạng thái tự vận động khả dĩ cục bộ lên xuống hay toàn bộ MH lên thẳng ở hai bên trục ĐX cùng phương thẳng đứng. Riêng các cặp số thuộc hai cạnh nằm ngang của lớp vuông bao bọc ngoài cùng thì vận động theo phương nằm ngang. Sự vận động khả dĩ của các cặp số thuộc hai cặp cạnh lớp vuông, biểu trưng khái quát những hoạt động của lực lượng tuần tra, bảo vệ vùng biên cương Tổ quốc.

Trong MH gồm ba hệ thống số bao trùm chủ yếu là: Các hệ thống số B1 và B2 nằm trên hai đường chéo MH. Mỗi hệ thống gồm 12 khối vuông nhỏ, mỗi khối vuông nhỏ có 2 cặp số vận động tự quay lên thẳng một nhịp trong phạm vi của khối mình (cặp số dưới lên trên, cặp số trên hiện ngay ở dưới). Cứ thế vận động tuần hoàn với chu kỳ 2 nhịp. Hai đường chéo MH giao nhau tạo thành khối lớn ở trung tâm gồm bốn khối vuông nhỏ.

Khối số lớn trung tâm MH biểu trưng hệ thống các cơ quan đầu não Trung ương điều hành trực tiếp hai hệ thống lực lượng chủ chốt là: B1-hệ thống các cơ quan thực thi những hoạt động chính trị - kinh tế - xã hội từ Trung ương đến các địa phương, và B2 - hệ thống các lực lượng hoạt động giữ vững an ninh Quốc phòng và trật tự an toàn xã hội từ Trung ương đến các địa phương. Hai hệ thống lực lượng B1 và B2 này có đặc điểm trọng yếu nhất, mang tính quy luật đặc biệt của MH toán học động Ma phương đang xét là: *Khi hai cặp số ở một trong bốn khối vuông nhỏ thuộc khối trung tâm vận động tự quay một nhịp, thì buộc các cặp số thuộc 11 khối vuông nhỏ cùng nằm trên đường chéo qua khối nhỏ trung tâm đó phải vận động đồng bộ, đồng thời một nhịp với khối trung tâm.* Chỉ khi đó toàn đồ Ma phương mô hình mới được bảo toàn cho đường chéo MH giữ nguyên tổng số bằng 8801 không thay đổi (trong hình vuông, khi hai đường chéo không còn bằng nhau nữa, nó sẽ méo thành hình thoi). Đặc điểm chính yếu này biểu trưng rất khái quát, bao trùm cả tư duy, cả hoạt động thực tiễn của con người từ Trung ương đến các địa phương đều phải nhất quán thực thi đường lối, chủ trương, chính sách, chỉ thị của Đảng, Nhà nước, Quân đội một cách đồng bộ, đồng thời đúng quy luật khách quan như mô hình đã rõ.

Khối thứ ba còn lại là B3 - hệ thống lớn nhất có tới 240 cặp số phân bố đều đặn giữa hai hệ thống B1, B2 dọc hai đường chéo trong MH. B3 gồm bốn khối số, mỗi khối có 60 cặp số, biểu trưng các khối lực lượng nhân dân trong cả nước thuộc những khu vực địa phương khác nhau, biểu trưng bao trùm hết thảy các ngành các cấp hoạt động kinh tế - xã hội đa hình đa dạng, các cơ quan Dân - Chính - Đảng địa phương. Mọi cặp số trong cả bốn khối số này luôn luôn ở trạng thái vận động khả dĩ tự quay lên thẳng theo nhịp tuần hoàn ít nhất với chu kỳ 2 nhịp, nhiều nhất với chu kỳ 20 nhịp, cục bộ hay toàn bộ thuộc khối mình trong MH. Ví cụ: hai cột số sát cạnh lớp vuông bên phải, trượt lên 1 nhịp khuất đi cặp số trên cùng (584; 93) thì đồng thời nó lại xuất hiện ngay ở vị trí dưới cùng. Cứ thế vận động tuần hoàn với chu kỳ 20 nhịp (đúng bằng số cặp thuộc 2 cột ấy). Sự vận động đó giống hệt như chúng ta nhìn thấy mặt trên của một dây xích xe tăng không lồ đang chạy. Ở mô hình mọi cặp số đều bằng nhau và bằng 677 cũng như ở xe tăng các mắt xích đều cùng kích thước như nhau. Điểm đặc biệt trong hệ thống B3 là có thể một vài khu vực nhỏ trì trệ, không vận động hoặc vận động hòa nhịp chậm trễ, đều không gây ảnh hưởng suy yếu mô hình.

Khi tất cả các cặp đoạn cột số trong MH vận động trượt lên thẳng quay vòng trong phạm vi khối mình, cứ thế vận động theo nhịp trượt lên, tuần hoàn với chu kỳ khác nhau từ 2 nhịp đến 20 nhịp. Riêng 24 cặp số thuộc hai cạnh lớp vuông nằm ngang, vận động theo nhịp tự do quay vòng sang phải hoặc sang trái tuần hoàn với chù kỳ 24 nhịp. Đồng thời cả 24 cặp số thuộc hai cạnh lớp vuông thẳng đứng cũng vận động tự do liên hoàn không ngừng nghỉ, biểu trưng sức mạnh của lực lượng biên phòng bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Như vậy, trừ bốn số góc, toàn bộ 672 chữ số trong Ma phương mô hình đều vận động khả dĩ theo nhịp liên hoàn, hầu hết cùng phương thẳng đứng, biểu trưng sự đồng tâm nhất trí rất cao của mọi thành viên, mọi lực lượng hoạt động trên toàn lãnh thổ đất nước, nghĩa là biểu trưng sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thống nhất ý chí muôn người như một rõ ràng ở Việt Nam qua khứ không xa, cả tương lai đang tới.Toàn bộ cả ba hệ thống số cứ thế vận động khả dĩ liên hoàn trong không gian mô hình và *suốt cả thời gian không giới hạn theo Quy luật Ma phương*, biểu trưng sức mạnh tổng hợp cả ba lực lượng trọng yếu của dân tộc Việt Nam đang hối thúc xây dựng đất nước thẳng tới đích: "*Dân giàu, Nước mạnh, Dân chủ, Công bằng, Văn minh*". Mô hình toán học động Ma phương biểu trưng *MP-676-8801* đã dẫn chỉ như một bức ảnh chụp được trong khoảnh khắc của quá trình tự vận động khả dĩ liên hoàn ấy và lần đầu tiên chúng tôi nghiên cứu, đạt được ở Hà Nội, Việt Nam. Đó là sản phẩm thuần Việt của tư duy logic biện chứng khoa học chính xác, là sản phẩm cụ thể hóa cả trí tưởng tượng sáng tạo bay bổng và sát thực, cả sự trừu tượng hóa khoa học đúng đắn không tùy tiện về tính tự vận động khả dĩ của các chữ số trong Ma phương-*cái bóng đa hình đa dạng của thế giới hiện thực trong nhận thức của chúng ta*!

TS. **NGUYỄN ĐỨC TRẠCH**

6. TRUYỀN THUYẾT VÀ LỊCH SỬ VỀ KINH DỊCH

Theo truyền thuyết thì Phục Hy đã dựa vào *Hà Đồ, Lạc Thư* để lập ra *Tiên Thiên Bát quái*. Còn Văn Vương dựa vào *Tiên Thiên Bát quái* và *Cửu trù, Hồng phạm* của Hạ Vũ để lập ra *Hậu Thiên Bát quái*. Thế rồi có thuyết nói rằng: Từ *Bát quái*, Phục Hy đã dùng các quái luân phiên đặt quẻ nọ trên quẻ kia để thành 64 quẻ. Mỗi quẻ lại có 6 hào, mỗi hào có ba sách (trong có khi *Âm*, khi *Dương*) biến đổi đủ 3 lần thì thành một hào. 64 quẻ có 384 hào (64 x 6 = 384) và 1152 sách (theo số *Đại diễn*).

Và theo Phùng Ý thời Tống ghi:

"*Văn Vương tán quẻ của Bào Hy, diễn cỏ thi, suy biến dịch của 9 (Dương già thì biến), 6 (Âm già thì biến) để sinh ra hào; bởi thế quái, hào đều liên hệ với nhau bằng lời và dịch tên là "Dịch". Từ khi Khổng Tử tán Dịch của Văn Vương thì các sách Dịch của Hạ, Thương đều bỏ. Cho nên Khổng Tử nói: "Bào Hy vạch Bát quái"*, chứ không nói làm Dịch.

Tác phẩm đầu tiên nói về ***Kinh Dịch*** là cuốn ***Chu Lễ***. Theo từ điển Từ Hải lúc đầu nó có tên là Chu Quan (nói về quan chế, bổng lộc) sau đến đời Hán mới đổi là ***Chu Lễ***. Sách này chép đời Chu có ba loại bói, có quan Thái bốc giữ ba loại Dịch: *Liên Sơn Dịch; Quy Tàng Dịch; Chu Dịch*. Về nguồn gốc của 3 loại Dịch cũng có nhiều thuyết khác nhau. Thuyết thì nói: *Liên Sơn Dịch* của Phục Hy, *Quy Tàng Dịch* của Hoàng Đế; có thuyết lại nói *Quy Tàng* của Hoang Đế; *Liên Sơn* của Thần Nông. Một thuyết khác lại cho là *Liên Sơn Dịch* của nhà Hạ lấy quẻ *Cấn* làm đầu (có lẽ vì *Cấn* cũng là *núi* và *Sơn* cũng là núi). Một thuyết nữa nói Quy Tàng Dịch của nhà Thương lấy quẻ Khôn làm đầu (bởi lẽ *Khôn* là đất mà *Quy Tàng* có nghĩa là muôn vật từ đất sinh ra rồi lại trở về với *đất*); nhưng hai loại *Dịch* đó đều mất, ngày nay chỉ còn có *Chu Dịch*. Và người được nhắc tới công đầu tiên với Chu Dịch là Văn Vương. Ông tên thật là Cơ Xương, một chư hầu của nhà Ân, phong làm Tây Bá. Sau Kiệt Trụ thấy thế lực của ông mạnh, chư hầu theo về đông đúc đã bắt ông giam ở Ngục Dữu Lý 7 năm trời. Cuối cùng ông được Kiệt Trụ thả và giao cho ông cầm quân tiêu diệt các dân tộc nổi loạn. Đến khi được Khương Tử Nha (Lã Vọng) giúp đỡ, Văn Vương đã hoàn thành nhiệm vụ rồi mất vào năm 1135 Tr. CN.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng khi bị giam ở Ngục Dữu Lý, có lẽ Văn Vương đã trùng quái và tìm ý nghĩa cho 64 quẻ. Ông cũng là người viết *Thoán từ* và cũng gọi là *Quái từ* cho mỗi quẻ. Các nhà nghiên cứu, Nho gia, sử gia đều nhất trí cho rằng nhờ có Văn Vương mà các quẻ từ đây mới có lời giải khá minh bạch.

Khi ông chết, con ông là Cơ Phát lên ngôi Tây Bá. Năm 1122 Tr.CN, Cơ Phát đem binh diệt Trụ lập ra nhà Chu; xưng Vương là Chu Võ Vương, phong cha là Văn Vương. Chu Võ Vương có làm cho cơ đồ nhà Chu hưng thịnh, nhưng người có công làm cho nền văn minh Trung Quốc phát triển hùng mạnh là Chu Công Đán, em ruột của Chu Võ Vương. Võ Vương chết năm 1115 Tr. CN, con là Chu Thành Vương còn nhỏ tuổi lên nối ngôi. Chu Công Đán làm phụ chính, ông đã hết lòng phò tá giữ ngôi cho cháu, dẹp tan bọn phản loạn trong dòng họ, tổ chức Nhà nước, sửa đổi lễ nhạc. Song Chu Công Đán vẫn chuyên tâm nghiên cứu theo nghiệp cha và phát triển ***Kinh Dịch***.

Thời Văn Vương mới chỉ đặt ra *Thoán từ* để giải nghĩa toàn quẻ. Chu Công Đán đặt ra *Hào từ* cho mỗi hào của mỗi quẻ.

Tới giai đoạn này ***Chu Dịch*** mới thành một cuốn sách có căn cứ, nghĩa lý; đời sau gọi là *Kinh* và chia làm hai thiên: *Thượng* cho 30 quẻ đầu, *Hạ* cho 34 quẻ sau. Nhưng lời của *Thoán từ* và *Hào từ* còn đơn giản, huyền bí ít người hiểu được phải chú thích thêm bản *Thập Dực* (*Thập* là mười, *Dực* là cánh con chim). Nó biểu tượng ẩn ý rằng: *Thoán Từ* của Văn Vương, *Hào Từ* của Chu Công Đán đặt ở dưới mỗi quẻ, mỗi hào là đã đủ hình con chim. Bây giờ thêm *Thập Dực là thêm lông, thêm cánh cho con chim*. Song ta hiểu *Dịch* và ***Chu Dịch*** nghĩa là gì? và *Dịch* có từ đời nào do ai đặt ra?

Về từ nguyên, chữ *Dịch* có nhiều cách hiểu và diễn giải khác nhau. Có thuyết cho chữ *Dịch* là biến đổi. Có người lại cho chữ *Dịch* là tượng hình của một loài rắn tựa như loài kỳ nhông ở nước ta rất dễ thay đổi màu sắc của da. Lúc ở trên cây nó có màu xanh lá cây hay màu vỏ cây, lúc xuống đất giống như màu đất. Mới đầu hình đó chỉ loài kỳ nhông, sau có nghĩa là dễ biến đổi như kỳ nhông. Cuối cùng chỉ còn nghĩa là biến đổi.

Một thuyết nữa, cho *Dịch* bao gồm chữ Nhật là Mặt trời ở trên và chữ Nguyệt là Mặt trăng ở dưới. Dịch là sự thay đổi cho nhau như Mặt trăng và Mặt trời. Mặt trời lặn thì Mặt trăng mọc và ngược lại, cứ như thế luân chuyển vòng tuần hoàn vĩnh hằng. Dù theo nghĩa nào thì *Dịch* cũng có nghĩa là *biến dịch thay đổi*. Vạn vật sinh ra, tồn sinh rồi biến thành dạng khác. Trong các quẻ và hào đều thể hiện sự biến dịch đó. 8 quẻ đơn hào Âm, hào Dương thay đổi cho nhau... Quẻ *Cấn* vạch Dương lên đến 5 hào là thịnh cực, tới hào thượng là suy. Đời người cũng vậy, có lúc sinh thời tráng kiện; rồi già yếu, bệnh tật ốm đau suy kiệt và chết. Trong trời đất, 4 mùa Xuân - Hạ -

Thu - Đông kế tiếp thay nhau biến đổi, vận chuyển (Thu: Liễm; Đông: Tàng; Hạ: Trưởng; Xuân: Sinh). Vậy *Dịch* có nghĩa là *sự biến dịch, biến đổi, giao dịch và bất dịch trong* ***Kinh Dịch.***

Về ***Chu Dịch*** có hai thuyết khác nhau. Thuyết của Trịnh Huyền đời Hán cho rằng: Chu là Chu trình hết vòng tuần hoàn rồi trở về (chu nhi phục thuỷ); nó là vòng chu lưu trong Vũ trụ, là phổ cập. ***Chu Dịch*** *có nghĩa là đạo Dịch, phổ biến khắp Vũ trụ, nó hết một vòng là trở về.* Trịnh Huyền còn lý lẽ rằng ba sách dịch đời Chu là ***Liên Sơn, Quy Tàng, Chu Dịch***; hai tên sách đầu tiên không chỉ thời đại, thì tên cuối cũng không chỉ thời đại.

Còn thuyết của Khổng Dĩnh Đạt đời Đường bác lẽ trên và nói rằng: Hai sách ***Liên Sơn, Quy Tàng*** không có chữ Dịch ở đằng sau; còn ***Chu Dịch*** có chữ "*Dịch*" ở sau, tức là chữ "*Dịch*" không thể tách khỏi chữ Chu. Điều này có nghĩa là Dịch của nhà Chu. Song lý luận của hai học giả trên đều không đứng vững, cho đến nay ta chỉ biết *Chu* là đời Chu. Chữ ***Chu Dịch*** xuất hiện sau Khổng Tử, Mạnh Tử vì lẽ trong ***Luận Ngữ***, Mạnh Tử chỉ dùng tên Dịch chứ không có tên ***Chu Dịch***.

Như vậy, danh từ *Dịch* xuất hiện từ thời Văn Vương. Và sau khi được Khổng Tử san định, sách *Dịch* được hoàn tất mỹ mãn, trở thành ***Kinh Dịch*** trong ***Ngũ kinh***.

Khổng Tử san định thành 12 thiên: 2 KINH (Thượng Kinh và Hạ Kinh) trình bày 64 quẻ, 10 TRUYỆN VÀ THẬP DỰC[1]. Tiếp nối với danh nghĩa tam giáo đồng lưu, bọn phương thuật vẽ biểu tượng của Dịch bằng năm vòng tròn đồng tâm:

Vòng trong cùng: *Thái Cực* (như hình Thái Cực mà trong thuyết là hình Lão Tử vẫn cầm khi cưỡi trâu).

Vòng nhì: *Lưỡng Nghi* (Âm nghi và Dương nghi).

Vòng ba: *Tứ Tượng* (Thái Âm, Thiếu Dương, Thái Dương, Thiếu Âm).

Vòng bốn: *Bát quái* (*Kiến, Đoài, Ly, Chấn, Tốn, Khảm, Cấn, Khôn*).

Vòng năm: *64 quái.*

Trên đây chúng ta đã thấy nguồn gốc, cơ cấu nội dung và cách sử dụng của ***Kinh Dịch***, một quyển sách mà từ xưa Trung Quốc coi là một quyển ***Thánh kinh***; nó có những công dụng huyền ảo và đa diện, có đến 16 môn học: Truyện học, pháp học, chương cú học, đồ học, số học, sấm vĩ học, v.v... Các triều đại nối tiếp về sau, coi đây là cuốn sách *"triết lý động"* của Đông phương và khai thủy lịch sử tư tưởng Trung Hoa.

Nhưng theo một số nhà nghiên cứu cho rằng toàn bộ ***Kinh Dịch*** hình thành vào thời Xuân Thu Chiến quốc (770 đến 221 Tr.CN). *Kinh* hay *Chữ Dịch* gồm hai phần: *Kinh* và *Truyện* tức *Kinh Dịch* và *Dịch truyện*.

Kinh Dịch là quyển sách bói gồm có ba phần: *Quái, Quái từ và Hào từ*; *Dịch truyện* là một tác phẩm triết học gồm mười thiên gọi là *Thập dực*. Tư tưởng căn bản của dịch lý chứa đựng trong *Bát quái* là một thứ tư tưởng gốc ở kinh nghiệm, ở quan sát thực tế của người nguyên thủy từ các giai đoạn trước cho đến khi người ta biết nuôi gia súc và ăn thức ăn chín.

Theo ***Trung Quốc Cổ đại xã hội nghiên cứu*** của Quách Mạt Nhược, ở thời Ân trong xã hội nô lệ từ trong cuộc vận động của lớp người mới là Chu tộc chống lại sự thống trị của chủ nô quý tộc, hình thành một tư tưởng mới phản đối tư tưởng thừa quyền của chủ nô đó là tư tưởng Bát quái, vốn là thứ quan điểm duy vật biện chứng nguyên thủy của con người Cổ đại.

Nhưng ý thức hệ vốn duy vật của tầng lớp bị trị không thể không chịu ảnh hưởng của ý thức hệ thống trị và mang màu sắc thần bí. Bọn chủ nô nhà Ân chiếm lấy nó, chế biến đi, dùng các quẻ để bói cho nên tư tưởng Bát quái của Dịch đã bị thần bí hóa.

Những Vương triều về sau để trị dân và củng cố nền cai trị của mình, các vị Vua chúa dùng thêm một vũ khí tinh thần là ***Kinh Dịch*** có nội dung ***Kinh Dịch*** nhà Chu đã thay đổi và thêm vào nhiều vấn đề cả những truyền thuyết sau này nữa. Thế là ***Kinh Dịch*** bị biến đổi, xuyên tạc không còn như cũ nữa.

Có thể nói, do tính chất phức tạp của ***Kinh Dịch*** nên đến nay có nhiều sách chú giải, bàn về nó. Thời nhà Thanh, Vua Khang Hy đã cho tập hợp các sách nói về ***Kinh Dịch*** từ đời Chu đến đời Thanh bổ sung vào ***Tứ Khố toàn thư*** được 158 bộ, gồm 1761 quyển có tên tác giả và phụ lục 8 bộ; 12 quyển nữa, không có tên tác giả. Nhưng tóm lại ***Kinh Dịch*** không phải là cuốn sách *"thần bí"* như người ta đồn đại mà thực chất chỉ là quyển sách của nền triết lý cổ Trung Hoa có nhiều giá trị; song trong đó cũng có những phần siêu hình đã bị bọn phương thuật, vu nghiễm và bọn Vua chúa phong kiến khai thác, lợi dụng để mị dân cho dễ cai trị. Còn *Hà Đồ, Lạc Thư* là do óc con người sáng tạo ra cũng như phép *Cửu trù, Hồng phạm* và *Ma phương* chỉ là phép toán học đơn thuần

1. ***Thoán truyện****: 2 thiên;* ***Tượng truyện****: 2 thiên;* ***Hệ từ truyện*** *(tức* ***Đại truyện****): 2 thiên;* ***Văn ngôn****: 1 thiên;* ***Thuyết quái truyện****: 1 thiên;* ***Tự quái truyện****:1 thiên;* ***Tạp quái truyện****:1 thiên.*

tựa hồ như Ma trận (trong toán học cao cấp) mà ngày nay ta đã biết. Tuyệt nhiên, không có tính chất thần bí như người đời đã thần thoại hóa nó.

Dưới đây chúng tôi xin trình bày kỹ hơn về vấn đề *Tiên Thiên* và *Hậu Thiên Bát quái*.

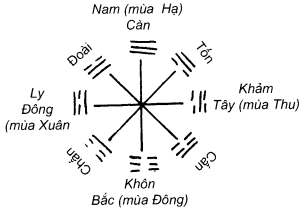

Hình 1. Tiên Thiên Bát quái

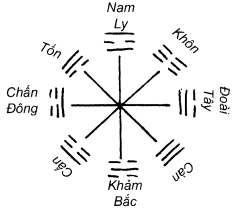

Hình 2. Hậu Thiên Bát quái (cả hai hình nhìn từ trong ra)

TIÊN THIÊN VÀ HẬU THIÊN BÁT QUÁI

Tương truyền là 8 quẻ mới đầu Phục Hy sắp theo vòng tròn như trong hình 1, rồi sau Văn Vương sắp lại theo hình 2.

Thuyết đó chưa tin được. Không có gì chứng minh rằng *Bát quái* trước thời Văn Vương có phải sắp như hình 1 không, mà trong phần *Kinh* của ***Chu Dịch*** cũng không có chỗ nào nói tới việc Văn Vương sắp lại Bát quái.

Chỉ trong phần Truyện[1] (***Thuyết quái truyện***, Chương III) có câu: "*Trời và đất vị trí định rồi, cái khí (khí lực) của núi và chằm thông với nhau, sấm gió nổi lên với nhau, nước và lửa chẳng diệt nhau, tám quẻ cùng giao với nhau (thiên địa định vị, sơn trạch thông khí, lôi phong tương bạc[2], thủy hỏa bất tương xạ, Bát quái tương thác)*".

Trong đoạn đó tác giả sắp Bát quái thành từng cặp trái nhau như trong hình 1: *Càn* với *Khôn*, *Cấn* với *Đoài*, *Chấn* với *Tốn*, *Ly* với *Khảm*.

Nhưng trong chương V cũng ***Thuyết quái truyện*** lại có câu "*đế xuất hồ chấn*": Vị chủ tể trên trời xuất hiện ở phương *Chấn*, thì hợp với hình 2 vì hình này đặt *Chấn* ở phương Đông (phương Mặt trời mọc) còn hình 1 đặt *Chấn* ở Đông Bắc. Chúng ta nên nhớ trên các bản đồ thời cổ của Trung Hoa, bốn phương đặt ngược với bản đồ ngày nay nghĩa là họ đặt Bắc ở dưới, Nam ở trên, Đông ở bên trái, Tây ở bên phải.

Hình 1 gọi là *Tiên Thiên bát quái*, hình 2 là *Hậu Thiên Bát quái*. Hai tên đó không có trong ***Kinh Dịch***, hiển nhiên là do người đời sau, hoặc đời Hán, hoặc Thiệu Khang Tiết đời Tống đặt ra.

Nó biểu tượng cuộc tái tạo ra muôn loài, muôn vật đã hoàn thành do sự biến đổi của *Dịch lý* và *Âm – Dương* giao thác, giao hòa, tiêu trưởng, thăng giáng hỗ tương cho nhau…

Tiên Thiên Bát quái có nghĩa là bát quái tượng trưng Vũ trụ (thiên) hồi đầu mới hình thành. *Hậu thiên Bát quái* tượng trưng Vũ trụ hồi sau. Hồi đầu là hồi nào? Hồi sau là hồi nào? Không ai biết chắc. Có người giảng hồi đầu là hồi Vũ trụ còn vô hình, hồi sau là hồi Vũ trụ đã thành hình. Vô lý: Khi Vũ trụ còn vô hình thì sao đã có núi, có chằm (đầm)?

Có người lại giảng *Tiên Thiên Bát quái* là những hiện tượng xảy ra trên các thiên thể (nghĩa là khi Vũ trụ đã thành hình), còn *Hậu thiên* là những hiện tượng ở trên mặt đất (Bửu Cầm: ***Tìm hiểu Kinh Dịch*** – Sài Gòn, 1957). Vậy là trên các thiên thể cũng có trời, có đất, có núi, có chằm… như trên Trái đất?

Có người đem thiên văn học của phương Tây mà giảng *Tiên Thiên Bát quái*. Chẳng hạn bảo *Càn* gồm ba hào Dương, toàn là *Dương khí*, sáng rực rỡ chính là một biển lửa, một đỉnh tinh, Khôn có ba hào âm, toàn *khí Âm*, đen lạnh, "*có thể ví các sao đen tối của nhà thiên văn học Emile Belot*" v.v… (Bùi Thị Bích Trâm - ***Thiên Văn*** - Huế, 1942. Nguyễn Duy Cần dẫn trong ***Dịch học tinh hoa*** – Sài Gòn, 1973).

Từ khi một số học giả đời Hán dùng ***Kinh Dịch*** để giảng về thiên văn, về nguồn gốc Vũ trụ, nhất là từ khi có hai hình *Tiên Thiên* và *Hậu Thiên Bát quái*, chắc có nhiều người căn cứ vào hai hình ấy, rồi vào hai hình *Hà Đồ*, *Lạc Thư* mà lập ra những thuyết mới.

1. Kinh viết đầu thời Chu. Truyện viết thời Chiến Quốc.

2. Có người dịch "tương bạc" là "xô xát nhau", tôi e không hợp với ý của cả đoạn... Ý đó là: Những vật trái với nhau mà vẫn hòa giao với nhau (N.H.L)

Chúng tôi liên tưởng tới 2 thuật ngữ này với ý nghĩa trong ý lý Đông phương mà cho rằng: Tiên Thiên Bát quái là chỉ những quẻ cơ bản có sẵn từ thời Phục Hy. Còn về sau, có nhiều bàn ***Kinh Dịch*** được bổ sung hoặc san định… thì chính là hàm nghĩa của từ Hậu Thiên Bát quát vậy?[1]

So sánh hai hình 1 và 2, ta thấy vị trí các quẻ thay đổi: *Hình 1*, *Càn* ở Nam, *Khôn* ở Bắc, *Ly* ở Đông, *Khảm* ở Tây… hình 2, *Càn* ở Tây Bắc, *Khôn* ở Tây Nam, *Ly* ở Nam, *Khảm* ở Bắc…

Nếu quả là do Văn Vương sắp lại Bát quái thì tại sao ông lại thay đổi như vậy? Ông để Ly ở phương Nam, có lý, mà Khảm ở phương Bắc, kể như cũng có lý. Vì *Khảm* trái với Ly, nước trái với lửa, Bắc trái với Nam.

Nhưng tại sao ông lại không cho *Càn* đối với *Khôn*, như trong hình 1 mà cho nó đối với *Tốn*? và cho *Khôn* đối với *Cấn*… Đó là điều vẫn nằm trong màn sương bí ẩn, mỗi người hiểu một cách.

Trùng quái

Chúng ta đã biết Lưỡng nghi chồng lên nhau một lần thành tứ tượng, chồng thêm một lần nữa là Bát quái. Chỉ có 8 quẻ với 24 hào thì không thể diễn được nhiều hiện tượng, sự việc nên lại phải chồng thêm một lần nữa. Lần này không lấy một vạch âm hay dương như lần thứ nhì, mà lấy trọn một quẻ chồng lên tất cả 8 quẻ; chẳng hạn lấy quẻ Càn chồng lên Càn và 7 quẻ kia, lấy quẻ Ly chồng lên Ly và 7 quẻ kia; như vậy mỗi quẻ thành ra 8 quẻ mới, 8 quẻ thành 64 quẻ mới, mỗi quẻ mới gồm 6 hào, tổng là 64 x 6 = 384 hào.

Sáu mươi tư quẻ mới này gọi là *Trùng quái* (quẻ trùng) để phân biệt với tám quẻ nguyên thủy gọi là *Đơn quái* (quẻ đơn).

Ai làm công việc trùng quái đó? Có bốn thuyết:

Vương Bật (đời Ngụy) cho rằng, Phục Hy tạo ra Bát quái rồi tự mình trùng quái.

Trịnh Huyền (đời Hán) cho rằng, Thần Nông trùng quái.

Tôn Thịnh (không rõ đời nào) cho là Vua Vũ nhà Hạ.

Tư Mã Thiên (đời Hán) cho là Văn Vương.

Hai thuyết cuối trái với Hệ từ vì theo Hệ từ hạ truyện, chương II thì: Bào Hy mất rồi, Thần Nông lên thay (…) lấy hình tượng ở quẻ *Phệ hạp* (tức một trong 64 quẻ trùng) mà nảy ra ý cho dân họp chợ, trao đổi sản vật. Vậy là đời Thần Nông đã có trùng quái rồi, đời Hạ và đời Chu sau Thần Nông cả mấy ngàn năm, không lẽ còn làm việc trùng quái nữa.

Thuyết thứ nhì cũng khó tin. Thần Nông làm việc trùng quái rồi lại do hình tượng và quẻ ông đã tạo ra (quẻ *Phệ hạp*) mà nảy ra ý họp chợ?

Nếu tin ở *Hệ từ* thì phải chấp nhận thuyết thứ nhất: Chính Phục Hy tạo ra 8 đơn quái rồi thấy nó không đủ để "thông thần minh chi đức, loại vạn vật chi tình" (***Hệ từ hạ*** - *chương II*), nên tự trùng, tức tự chồng quẻ lên nhau thành 64 trùng quái. Nhưng Phục Hy (và cả Thần Nông nữa) đều là những nhân vật huyền thoại và một điều nghi ngờ là *Bát quái* không thể có từ đời Thương trở về trước được? Vậy thì chỉ có thể do một người nào đó trong đời Ân tạo ra Bát quái rồi có lẽ Văn Vương đời Chu làm công việc trùng quái. Thuyết này trái với ***Hệ từ truyện*** thật, nhưng ***Hệ từ truyện*** có đáng tin hay không?

Đa số các nhà *Dịch học* đời sau chấp nhận thuyết 1 và thuyết 4, cho nên chúng ta thấy họ dùng cả *Tiên Thiên Bát quái* (họ cho là của Phục Hy) và *Hậu Thiên Bát quái* của Văn Vương, do đó có hai cách trùng quái, một cách theo *Tiên Thiên Bát quái*, một cách theo *Hậu Thiên Bát quái*.Theo *Tiên Thiên Bát quái*, có thể bắt đầu từ quẻ *Càn* hay quẻ *Khôn*. Dù bắt đầu từ quẻ nào thì cách chồng quẻ cũng như nhau: Mới đầu theo chiều ngược kim đồng hồ, gặp quẻ *Càn* (nếu bắt đầu từ quẻ *Khôn*), hoặc gặp quẻ *Khôn* (nếu bắt đầu từ quẻ *Càn*) thì ngừng lại, rồi quay trở lạ bắt tiếp từ quẻ bên cạnh *Càn* hay *Khôn* mà theo chiều thuận kim đồng hồ, chồng nốt cho hết tám quẻ.

Đồ "*Phương vị 64 quẻ của Phục Hy*" - coi các trang ở sau- bắt đầu từ quẻ Khôn (quẻ ở đầu hàng trên hình vuông ở giữa), cho nên dưới đây ta hãy xem cách chồng theo kiểu đó.

Khôn: Chồng lên Khôn thành quẻ *Thuần Khôn* (quẻ số 0 trên đồ "Phương vị") - Số 0 này đã được Leibniz giải thích. Xin đọc các trang sau.

Cấn: Chồng lên *Khôn* thành quẻ số 1 trên đồ.

Khảm: Chồng lên *Khôn* thành quẻ số 3 trên đồ.

Tới đây bỏ chiều ngược kim đồng hồ, bắt từ quẻ *Chấn* (ở bên cạnh *Khôn*) mà theo chiều thuận kim đồng hồ để chồng tiếp:

Chấn: Chồng lên *Khôn* thành quẻ số 4

Ly: Chồng lên *Khôn* thành quẻ số 5

Đoài: Chồng lên *Khôn* thành quẻ số 6

Càn: Chồng lên *Khôn* thành quẻ số 7, tức quẻ Thiên Địa Bĩ.

(*Càn* là Thiên, *Khôn* là địa, cho nên gọi là Thiên Địa, còn Bĩ là tên quẻ cho ý nghĩa của quẻ: Bế tắc, như bĩ trong "*Bĩ cực thái lai*".

1. Chúng ta nhận thấy thêm rằng hai cặp I-V, II-VI quẻ nào lật ngược lên cũng không thay đổi, còn hai cặp III-VII, IV-VIII thì khác hẳn: Quẻ Cấn ䷳ lật ngược lại được quẻ Chấn ䷲ ; quẻ Tốn ䷸ lật ngược thành quẻ Đoài ䷹

1	2	3	4	5	6	7	8
Thuần Càn	Thiên Phong Cấu	Thiên Sơn Độn	Thiên Địa Bĩ	Phong Địa Quán	Sơn Địa Bác	Hỏa Địa Tấn	Hỏa Thiên Đại Hữu
							

Thế là hết một vòng bắt đầu là *Khôn*, cuối cùng là *Cấn*. Một quẻ *Khôn* đẻ ra tám quẻ đứng hàng đầu trên hình ở giữa đồ *Phương vị*, từ số 0 đến số 7.

Qua vòng thứ nhì, cũng bắt đầu từ quẻ *Khôn* mà chồng theo hai chiều: Chiều ngược: *Khôn* chồng lên *Cấn*, *Cấn* lên *Cấn*, *Khảm* lên *Cấn*, *Tốn* lên *Cấn*; rồi theo chiều thuận: *Chấn* lên *Cấn*, *Ly* lên *Cấn*, *Đoài* lên *Cấn*, *Càn* lên *Cấn*. Được 8 quẻ nữa từ số 8 đến số 15 trên hàng nhì ở giữa hình.

Như vậy chồng 8 vòng, được 8 hàng, 64 quẻ, quẻ cuối cùng số 63 là quẻ *Thuần Càn*.

Trùng quái theo cách thứ nhì, dùng *Hậu Thiên Bát quái* thì bắt đầu từ quẻ *Cấn* rồi tuần tự theo chiều thuận kim đồng hồ để chồng:

Quẻ *Cấn* lên, được quẻ *Thuần Càn*.

Quẻ *Khảm* lên, được quẻ *Sơn Thiên Đại Súc*...

Tới quẻ cuối cùng là quẻ *Đoài*, được quẻ *Trạch Thiên Quải*.

Như vậy là hết vòng thứ nhì được một nhóm 8 trùng quái nữa.

Chồng hết 8 vòng, được 64 trùng quái.

Cách chồng này giản dị hơn cách chồng trên, được nhiều sách hướng dẫn, mặc dầu không nói rõ là của Văn Vương, nhưng vì dùng thứ tự các quẻ trong *Hậu thiên Bát quái* của Văn Vương nên chúng tôi gọi là cách của Văn Vương.

Chồng theo cách nào thì kết quả cũng như nhau, và cũng có 8 quẻ *Thuần*, gọi là *Bát thuần* (thuần nghĩa là *Càn* lại chồng lên *Càn*, *Khảm* lại chồng lên *Khảm*, *Cấn* lại chồng lên *Cấn*...)

Ngoài ra, các sách bói và lý số còn có một cách sắp quẻ theo từng nhóm nữa như:

Nhóm *Trùng Càn* gồm *Thuần Càn, Thiên Phong Cấu, Thiên Sơn Độn, Thiên Địa Bĩ, Phong Địa Quán, Sơn Địa Bác, Hoả Địa Tấn, Hoả Thiên Đại Hữu.*

Chúng ta nhận xét sự biến đổi của các hào Dương thành âm theo thứ tự: Từ dưới lên, lên đến hào 5 (ở quẻ *Sơn Địa Bác*) thì biến ngược trở xuống Âm thành Dương.

Nhóm *Trùng Khảm* gồm *Thuần Khảm, Thủy Trạch Tiết, Thủy Lôi Truân, Thủy Hỏa Ký Tế, Trạch Hỏa Cách, Lôi Phong Hằng, Địa Hỏa Minh Di, Địa Thủy Sư v.v...*

Trong mỗi nhóm như vậy, quẻ *Thuần* là quẻ cái, còn 7 quẻ kia là quẻ con. Cách này chắc xuất hiện trễ, từ đời Ngũ Đại hay đời Tống và chỉ dùng vào việc bói hay đoán số, nên chúng ta biết qua vậy thôi, không cần nhớ.

Nội quái và Ngoại quái

Mỗi quẻ trùng gồm hai quẻ đơn, quẻ đơn ở dưới gọi là *nội quái*, quẻ đơn ở trên gọi là *ngoại quái*. Ví dụ quẻ *Thiên Phong Cấu* thì Thiên tức *Càn* là *ngoại quái*, Phong tức *Tốn* là *nội quái*.

Mỗi quẻ trùng gồm sáu hào, đánh số từ dưới lên: Hào 1 gọi là Sơ, hào 2 gọi là nhị, hào 3 gọi là tam, hào 4 gọi là tứ, hào 5 gọi là ngũ, hào trên cũng không gọi là lục mà gọi là *thượng* (*đọc đoạn sau độc giả sẽ hiểu tại sao*).

Ví dụ: *Quẻ Địa Thiên Thái*:

Hào thượng	⚊ ⚊	Quẻ trên là
5	⚊ ⚋	Khôn: Địa
4	⚊ ⚋	(Ngoại quái)
3	⚋ ⚊	Quẻ dưới là
2	⚋ ⚊	Càn: Thiên
Hào Sơ	⚋ ⚊	(Nội quái)

Gọi là nội quái, ngoại quái và sắp theo vòng tròn thì quẻ *Càn ở* trong (nội) gần trung tâm, còn quẻ *Khôn* chồng lên nó, ở ngoài (ngoại), xa trung tâm.

Vì có việc chồng hào và chồng quẻ như vậy nên khi tìm hiểu ý nghĩa, khi đoán quẻ, phải xét từ dưới lên, từ hào sơ lên tới hào thượng.

Nhưng khi gọi tên quẻ thì theo thứ tự từ trên xuống, cho nên gọi là *Địa Thiên*; còn chữ *Thái* ở sau chỉ nghĩa của quẻ: *Thái* là yên ổn (như thái bình thông thuận).

Một ví dụ nữa: *Quẻ Thủy Hỏa Ký tế.*



Khảm (Thủy)

Ly (Hỏa)

Đọc tên quẻ đó bạn phải hiểu ngay: Ngoại quái (ở trên) là *Khảm* (thuỷ), nội quái (ở dưới) là *Ly* (hỏa), và vẽ ngay được hình dưới đây:

Hào sơ, hào tam, hào ngũ là Dương, hào nhị, hào tứ, hào thượng là Âm. Còn *Ký tế* là nghĩa của quẻ: *Đã thành, đã xong, đã qua sông*[1].

7. KINH DỊCH - TINH HOA CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG

Chúng tôi xin đi thẳng ngay vào vấn đề: Tinh hoa của Triết cổ Đông phương điển hình là ***Kinh Dịch***. Đây là nhận định chung của rất nhiều nhà khoa học trên Thế giới và ngày càng nghiêng người có nhận định như vậy. Nhưng tinh hoa này nằm ở những điểm nào? Xin có mấy ý kiến sau:

Nói khái quát nhất, có thể xem ***Kinh Dịch*** – tức là 64 quẻ, Văn Vương với Bát quái đồ Hậu Thiên được xây dựng trên hình vuông của Sao Thổ, hay trên Lạc Thư – là lý thuyết hệ thống phổ quát nhất tối ưu (Universal optimal theory of systems) của những hệ thống đang tiến hóa. Với hệ thống này, trên nguyên tắc cần nghiên cứu dưới ba cấu trúc cơ bản của (approach methodology): Cấu trúc chức năng (functional structure), cấu trúc thực thể (substantial structure), cấu trúc genetic (genetic structure).

Tuy nhiên, với ***Kinh Dịch***, các cấu trúc thực thể và genetic trùng với nhau: Đó là cấu trúc bản thể.

7.1. KINH DỊCH LÀ LÝ THUYẾT PHỔ QUÁT NHẤT, TỐI ƯU VỀ HỆ THỐNG

Chúng ta biết rằng, trong Triết cổ Đông phương có những học thuyết như Đông Y Thời Châm học (Chronoacupuncture), Tử Vi, Độn Giáp (Lục Nhâm Đại Độn), Thái Ất Thần Kinh, Bát Tự Hà Lạc... Đây là những hệ thống tuân theo các nguyên lý và quan hệ cấu trúc sau:

Nguyên lý

Nói chung, các học thuyết trên đều xuất phát từ những nguyên lý khái quát nhất về Vũ trụ quan và Nhân sinh quan cổ Đông phương như:

- *Nguyên lý Vũ trụ là Một.*
- *Nguyên lý vạn vật Đồng nhất (Bản) thể.*
- *Nguyên lý con Người là Một Tiểu Vũ trụ*
- *Nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất.*

Quan hệ cấu trúc hệ thống

Mặt khác, các quan hệ chính tạo nên cấu trúc của các học thuyết cổ Đông phương là Quan hệ cấu trúc hệ thống Âm, Dương. Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm. Âm Dương mâu thuẫn nhau nhưng nương tựa vào nhau, không hủy nhau, thống nhất hài hòa với nhau, làm cơ sở cho nguyên lý phi bài trung (Middle included principle), trái ngược với nguyên lý bài trung (Middle excluded principle) của nền Duy lý Tây phương.

Quan hệ cấu trúc hệ thống Tứ Tượng: Thành, Thịnh, Suy, Hủy.

Quan hệ cấu trúc hệ thống Ngũ Hành: Sinh, Trưởng, Hóa, Thâu, Tàng.

Quan hệ cấu trúc hệ thống Bát quái, mở rộng cấu trúc Tứ Tượng hay Ngũ Hành sinh khắc thành cấu trúc *Bát Quái* có quan hệ sinh khắc nhau.

Quan hệ cấu trúc hệ thống Cửu Cung, mở rộng cấu trúc *Bát Quái* với sự hiện diện của Trung Cung.

Tính toàn đồ và đa tiêu chuẩn của học thuyết cổ Đông phương.

Ngoài ra, về phương pháp luận cơ bản, các học thuyết cổ Đông phương mang những đặc tính sau của các hệ thống sống:

Tính toàn đồ

Triết cổ Đông phương xem Cấu trúc con người và Vũ trụ là gần như nhau, đủ con người là một bộ phận của Vũ trụ. Theo thuật ngữ Tây phương, tính chất này gọi là tính chất toàn đồ (hologram, holo = toàn, gram = đồ).

Tính đa tiêu chuẩn

Triết cổ Đông phương xem mọi diễn biến là kết quả của những tranh chấp hỗ trợ (sinh, khắc) *xuất phát từ các quan hệ cấu trúc hệ thống trên, chủ yếu là quan hệ Âm Dương với nguyên lý phi bài trung*. Rõ ràng đây là một bài toán đa tiêu chuẩn (multicriteria problem) rất phức tạp.

Tính phổ quát: ***Kinh Dịch*** bao trùm các tiền đề của nhiều học thuyết

---

1. Một số cách bói, Lý số còn dùng Hỗ quái. Mỗi trùng quái có hai Hỗ quái:

1) Gồm hào 2.3.4
2) Gồm hào 3.4.5



Ví dụ: Quẻ Địa Thiên Thái có 2 Hỗ quái là (Đoài) ☱ *và (Chấn)* ☳

Nói riêng về ***Kinh Dịch***, theo nghiên cứu của chúng tôi, nhiều cơ sở của Triết cổ Đông phương đều nằm trong 64 quẻ *Văn Vương*.

Ví dụ:

Trình tự khí huyết chảy trong nhân thể 50 vòng trong mỗi ngày gọi là Đại Chu Thiên (Big cycle) cũng có mặt trong 64 quẻ *Văn Vương*.

Hệ thống các bước phát triển của con người (hay Quỹ đạo) cũng có mặt trong 64 quẻ của *Văn Vương*.

Cơ sở của lý thuyết Tiết khí (hay Thời tiết) cũng có mặt trong 64 Quẻ *Văn Vương*.

Cơ sở của các biến cố lớn của nhân loại cũng có mặt trong 64 quẻ *Văn Vương*.

Nếu kể thêm Y Dịch Lục Khí thì hệ thống các huyệt Ngũ Du cũng có mặt trong 64 Quẻ *Văn Vương*. Hệ thống các huyệt Kinh và Lạc cũng thế. Các căn bệnh cơ bản cũng thế…

Tính tối ưu: ***Kinh Dịch*** là một lý thuyết tối ưu

Nhiều tác giả nghiên cứu ***Kinh Dịch*** đã nói: "*Trong* ***Kinh Dịch*** *chỉ có một chữ Thời*". Thời đây chính là Thời tối ưu để hành động. ***Kinh Dịch*** là một học thuyết theo thời gian ghi số (digital). Nội dung chữ Thời tối ưu dựa trên các nguyên lý và quan hệ-cấu trúc trên. Đó là kết quả của một sườn tính toán cứng và mặt khác, của một kinh nghiệm đánh giá (estimation) mềm chủ quan.

Tính khoa học: ***Kinh Dịch*** nêu cao cơ chế cộng hưởng.

Cơ chế về quan hệ giữa các bộ phận là cơ chế *đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu*. Rõ ràng đây là loại cơ chế cộng hưởng khoa học, nhưng lại liên quan đến các cấp độ Thiên, Nhân khác nhau ở thực tại. Vì thế, *nhà sinh học nổi tiếng Thế giới* là Rupert Sheldrake mới gọi cơ chế đó là cộng hưởng hình thái genetic (Morphic genetic resonance)

7.2. CÁC CẤU TRÚC CHỨC NĂNG, THỰC THỂ, BẢN THỂ - GENETIC CỦA KINH DỊCH; CẤU TRÚC CHỨC NĂNG CỦA KINH DỊCH

* Ngay đầu cuốn sách của mình tác giả Nguyễn Hiến Lê đã viết: ***"Kinh Dịch - Đạo Của Người Quân Tử"***. Nghĩa là chức năng của ***Kinh Dịch*** trước hết là đạo làm Người cho người Quân Tử. Nhưng đạo Người phải theo đạo Trời. Và theo cổ nhân, phải theo đạo đúng Thời riêng và Thời chung. Đó là bản chất cơ bản về cấu trúc chức năng của ***Kinh Dịch***. Nhưng cái Thời chung này có thể tính được không? Bản thân 64 Quẻ *Văn Vương* không cho các thuật toán cụ thể tính cái Thời chung đó, trừ trường hợp tính các Tiểu Vận và Đại Vận riêng cho từng người trong Bát Tự Hà Lạc. Cái Thời chung này được tính dựa vào các học thuyết khác, như Độn Giáp, Thái Ất…

* Có người cho rằng ***Kinh Dịch*** chỉ là một học thuyết thô sơ, thậm chí "*thiếu khoa học, thiếu logic, chỉ gồm toàn là hiện tượng rời rạc nhau, không hiểu thế nào cả*!".

* Còn Tiến sỹ Giám đốc Học viện Erannos, một Học viện loại lớn nhất của Tây phương về ***Kinh Dịch***, trong bức thư của ông gửi cho tôi thì cho rằng ***Kinh Dịch*** là một kết quả to lớn của trí tưởng tượng của cổ nhân.

Nói chung đối với ***Kinh Dịch*** và nói riêng đối với Triết cổ Đông phương, có nhiều thái độ trái ngược nhau, có người muốn bác bỏ, có người muốn bảo vệ. Nhưng tại sao lại bác bỏ, và tại sao lại bảo vệ ***Kinh Dịch***?.

❋ Thế nào là một học thuyết thô sơ và không thô sơ?

1. Phải chăng những học thuyết có tính toán nhiều hiện tượng, chính xác mới gọi là *không thô sơ*? Tại sao mãi cho đến ngày nay, tuy được trang bị bởi bao nhiêu phương tiện hiện đại, nền văn minh Duy lý Tây phương vẫn chưa xây dựng được một học thuyết nào về cấu trúc tinh thần, tâm thức, về đạo lý? Và Duy lý Tây phương cũng vẫn chưa với tới được những biên giới của các phạm trù chính yếu của sự sống và đi đúng hướng vào bản chất, vai trò của con người nói chung trong vòng quay của Vũ trụ?

2. Chúng tôi đã xây dựng được những cơ sở của ***Kinh Dịch*** bằng lý thuyết tập mờ, sáng tạo từ năm 1965 bởi nhà toán học L.A. Zadeh (California) và đã thấy rằng: Để có thể giải được một bài toán đa tiêu chuẩn của Đông Y học như *Lục Nhâm Đại Độn* hay *Thái Ất Thần Kinh* thì không biết sẽ cần bao nhiêu trang giấy, bao nhiêu phương trình, công thức toán học cho vừa… Thế thì phải chăng Triết cổ Đông phương là thô sơ?

3. Chưa nói đến các học thuyết này đã phanh phui được những cấu trúc thẩm kín còn vô hình của nhân thể trên các mặt vừa **tâm** (Psycho), vừa **thể** (Somatic), chẳng hạn trong Đông Y học, hay về các cấu trúc Tâm - Sinh - Lý về Tiết khí trong Độn Giáp.

4. Và cũng chưa nói đến còn bao nhiêu bài toán về tôpô của Triết cổ Đông phương liên quan đến cái gọi là lá Mebius hay về các hình vuông kỳ diệu của Thất Tinh (tức là Sao Thổ, Sao Mộc, Sao Hỏa, Sao Kim, Sao Thủy, Mặt trời và Mặt trăng), trong đó Lạc Thư của Bát quái đồ Văn Vương chỉ là trường hợp đơn giản nhất!

Nói cho cùng, lập cho được một sơ đồ về chức năng Đạo làm người như ***Kinh Dịch*** với các học thuyết dẫn xuất - gọi là các cấu trúc của Thực tại (Structures of Reality) như Đông Y Thời Châm học, Độn Giáp, Thái Ất – không chỉ là không thô sơ, mà còn rất sâu sắc về Nhân sinh quan và Vũ trụ quan…

✻ *Kinh Dịch* có logic không?

Để giải đáp, trước hết cần xác định là khi nói đến logic, chúng ta muốn hiểu là logic nào. Phải chăng là logic hình thức (Formal logic)?

Nếu muốn mọi hình thái hoạt động của con người luôn luôn phải theo logic hình thức này, thì ***Kinh Dịch*** sẽ trở thành một cái vô nghĩa, vì ***Kinh Dịch*** đi theo một logic khác. Trong Hội thảo Vô thức năm 1979 tại Tbilisi (Liên Xô cũ), người ta đã xác nhận rằng logic là sản phẩm của Văn hóa vì có nhiều nền Văn hóa khác nhau, nên có nhiều hình thái logic khác nhau. Thực chất logic của ***Kinh Dịch*** là logic phi bài trung ở trên. Chẳng hạn ***Kinh Dịch*** nói: "*Trong Họa có Phúc, trong Phúc có Họa*", trái hẳn với logic hình thức…

Tuy nhiên, để xây dựng ***Kinh Dịch***, cổ nhân đã theo một con đường mà trong thời đại ngày nay, Vật lý Hiện đại đang đeo đuổi. Đó là *phương pháp luận tiên đề (Postulat)* tạo nên cấu trúc logic nội tại của học thuyết được xây dựng. Nói cụ thể hơn là:

- Vật lý học Hiện đại có tiên đề thì Triết cổ Đông phương có nguyên lý.

- Vật lý học Hiện đại có phương trình, tức là các mối quan hệ giữa các yếu tố, thì Triết cổ Đông phương cũng có các quan hệ Âm Dương, Tứ tượng, Ngũ hành, Bát quái, Cửu cung.

- Vật lý học Hiện đại có toán học đại số Hiện đại và có toán vi tích phân làm phương tiện logic, thì Triết cổ Đông phương có toán tập mờ và toán các số nguyên cũng làm phương tiện logic.

- Vật lý học Hiện đại giải được các phương trình trên cơ sở toán học của mình để tìm ra nghiệm, thì Triết cổ Đông phương cũng giải được các bài toán đa tiêu chuẩn của mình và tìm ra được các nghiệm là các học thuyết khác nhau, như đã biết…

- Nói riêng, nếu lý thuyết tương đối chứa được các cơ sở của Cơ học và Điện từ trường, thì ***Kinh Dịch*** cũng vậy với các học thuyết dẫn xuất của nó là Đông Y, Thời Châm, Độn Giáp, Thái Ất. Như thế, tính bao quát của ***Kinh Dịch*** cũng tương tự như tính bao quát của Lý thuyết tương đối. Hai bên đều có khoa học luận (Epistemology) như nhau.

Vậy thì chúng khác nhau ở những chỗ nào?

BỨC TRANH VẬT LÝ HỌC HIỆN ĐẠI	***BỨC TRANH TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG***
I- Nguyên lý - Tiên đề	**I- Nguyên lý - Tiên đề**
	Các nguyên lý Vũ trụ là Một, Thiên - Địa Nhân hợp nhất, nguyên lý phản phục. Nguyên lý phi bài trung. Duy lý mờ. Hệ thống khả năng. Nghệ thuật.
II- Đại lượng	**II- Đại lượng**
	Tượng: Âm lượng, Tứ Tượng, Ngũ Hành, Bát quái,Cửu Cung. Số: Lạc Thư, Hà Đồ. Bất biến: Nguyên lý phản phục... Thời gian: Ghi số. Chữ Thời của người Quân tử.
III- Phương trình và nghiệm	**III- Phương trình và nghiệm**
	Các quan hệ như sinh, khắc, cách, bách, phát... "Nghiệm": Hệ 64 quẻ Văn Vương.
IV - Các hệ thống con	**IV - Các hệ thống con**
	a) Quỹ đạo 8-9-1-2-3-4... Thiên tả hóa, Thiên Nội, Học thuyết Thái Ất. b) Quỹ đạo 4-3-2-1-9-8... Địa hữu chuyển, Thiên Ngoại. Học thuyết Độn Giáp, Đông Y học, Thời Châm học. c, Y Dịch Lục Khí, Thuyết quỹ đạo con người? (Bát Tự Hà Lạc...)

*Cấu trúc lôgic của **Kinh Dịch** và của Lý thuyết Tương đối là như nhau.*
Bảng này dành riêng cho các bạn đọc đã biết Lý thuyết Tương đối trong Vật lý Hiện đại

❋ Sự khác nhau giữa *Kinh Dịch* và Vật lý học với sự khác nhau về đối tượng

Những sự khác nhau này nằm sâu ở trong tính chất các đối tượng nghiên cứu: Vô sinh và Hữu sinh, Vật chất và Tinh thần.

Sự khác nhau về Triết học

Sự khác nhau này cũng nằm ở nguyên lý bài trung một bên và nguyên lý phi bài trung bên kia, như đã nói.

Sự khác nhau giữa tất định và khả năng

Những sự khác nhau còn ở chỗ: Một bên là lý thuyết Tất Định (Deterministic Theory), còn bên kia là các lý thuyết về Khả Năng (Theory of Possibilities).

Sự khác nhau giữa khách quan và chủ quan

Một sự khác nhau nữa là ở chỗ, một bên không có sự tham gia chủ quan của con người trong các quyết định cuối cùng; còn bên kia cần thiết có sự tham gia của chủ quan con người để đánh giá (estimation) các khả năng khác nhau có thể xuất hiện (như trong chẩn đoán y học Đông phương). Chúng ta đang đứng trước những hoạt động vô cùng phức tạp của con người trong cuộc sống, và không thể khi nào cũng luôn luôn có những tình huống đơn giản không đòi hỏi sự lựa chọn chủ quan.

❋ CẤU TRÚC THỰC THỂ - BẢN THỂ - GENETIC CỦA *KINH DỊCH*

Trên kia chúng ta đã nói tới tính cấu trúc logic của ***Kinh Dịch***. Bây giờ chúng ta nói tới một đặc tính logic khác của học thuyết đó.

Với các bạn đọc đã làm quen với ***Kinh Dịch***, thì ***Kinh Dịch*** gồm 64 Quẻ, có một trình tự xác định từ Quẻ này đến Quẻ khác, và tập hợp các Quẻ chia thành hai phần, phần *Thiên* gồm 30 quẻ và phần *Nhân* gồm 34 Quẻ.

Mỗi Quẻ lại có 6 hào, mỗi hào có thể là Âm hay Dương, và trong tập hợp 6 hào đó có những mối liên hệ xác định:

Phần Thiên Nội quái	Phần Nhân Ngoại quái	Thiên - Địa - Nhân - hợp nhất Nội và Ngoại quái
3. Hào Mạt	6. Hào Mạt	Cặp Hào 3 - 6
2. Hào Trung	5. Hào Trung	Cặp Hào 2 - 5
1. Hào Sơ	4. Hào Sơ	Cặp Hào 1 - 4

Ngày trước, trong cuốn sách ***Le Livre du Ciel et de la Terre et les secrets du Yi Kinh - Cuốn sách của Trời, Đất và những bí mật của Kinh Dịch***; tác giả Lavier cho rằng, ý nghĩa của ba cặp Hào là như sau:

Phần Thiên, Nội quái	Phần Nhân, Ngoại quái
3. Hào đặc tính của (nguyên) Nhân	6. Hào đặc tính của (kết) Quả
2. Hào biểu thị của (nguyên) Nhân	5. Hào biểu thị của (kết) Quả
1. Hào thực thể của (nguyên) Nhân	4. Hào thực thể của (kết) Quả

Như thế tác giả Lavier cho rằng, tương quan giữa *Nội quái* và *Ngoại quái* là quan hệ nhân quả. Đồng thời ông cũng muốn tiến tới khía cạnh thực thể (substance) của ***Kinh Dịch***.

Nhưng theo nghiên cứu của chúng tôi, để tìm được cấu trúc thực thể bản thể – tức genetic của ***Kinh Dịch*** cần đào sâu nguyên lý Vũ trụ là Một của ngay Triết cổ Đông phương. Nếu quả thực Vũ trụ là Một, thì học thuyết khái quát của Triết học đó – tức là ***Kinh Dịch*** – phải thể hiện cho được cái Một đó.

Nhưng vì người mang cả Vũ trụ trong bản thể của nó theo nguyên lý con người là một Tiểu Vũ trụ, nên chúng ta có sơ đồ logic sau, trong đó cần tìm xem ***Kinh Dịch*** – với tính chất là học thuyết về con người mọi mặt – phải mang trong bản thân nó cái thực thể nào của con người.

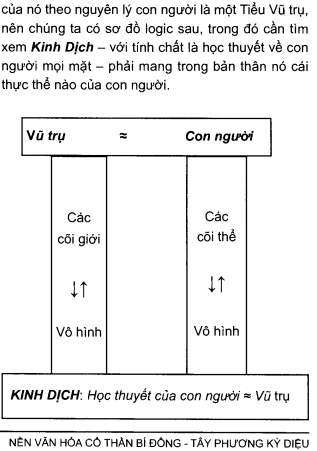

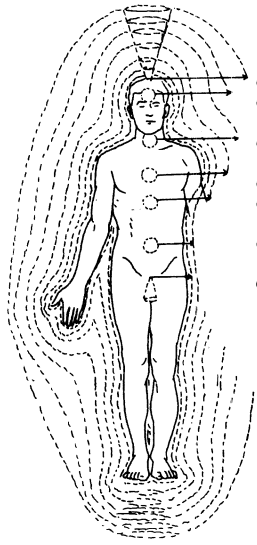

Theo các nghiên cứu của chúng tôi về mặt logic, có nhiều khả năng cái thực thể đó của con người được biểu hiện trong ***Kinh Dịch***, chính là hệ các cơ thể vô hình của nó.

Quả vậy, có thể hình dung mối quan hệ giữa các cơ thể vô hình của con người và tập hợp các hào của quẻ ***Kinh Dịch*** như sau:

Nội quái bình diện Tiên Thiên các cơ thể vô hình			*Quan hệ giữa Nội quái và Ngoại quái*	*Ngoại quái bình diện Hậu Thiên các cơ thể vô hình*		
Hào 3 Cơ thể Etheric mẫu, sản ra cơ thể Etheric.	*Hào 2 Cơ thể Thiên Cảm xúc cao cấp*	*Hào 1 Cơ thể Ketheric Tâm thần cao cấp*	*Cơ thể Trung gian*	*Hào 6 Cơ thể Etheric*	*Hào 5 Cơ thể Cảm xúc*	*Hào 4 Cơ thể Tâm thần*
Âm Dương Ngũ hành Bát quái...	*Plasma Sinh học Tiên Thiên khí*	*Âm Dương Ngũ hành Bát quái...*	*Plasma Sinh học*	*Âm Dương Ngũ hành Bát quái...*	*Plasma Sinh học Hậu Thiên khí*	*Âm Dương Ngũ hành Bát quái...*

Mối quan hệ giữa Nội quái và Ngoại Quái được biểu hiện ở cơ thể 4 là cơ thể Trung gian giữa hai bình diện Tiên Thiên và Hậu Thiên. Nếu được như thế, thì tính logic của Hệ Văn Vương được suy từ tính logic của tập hợp các cơ thể vô hình của con người, do tập hợp này phải mang một tính logic rất cao mới có thể tạo nên được sự sống hoàn chỉnh và ổn định của con người trong một khoảng thời gian vật lý khá dài...

Trong cuốn sách nhan đề ***Sự tích hợp đa văn hóa Đông Tây trên cơ sở Triết cổ Đông phương cho một chiến lược giáo dục tương lai*** của chúng tôi (đã xuất bản), chúng tôi có phân tích khá nhiều mối quan hệ giữa hệ thống (*Nội Quái- Ngoại Quái* và các hào của ***Kinh Dịch***) với hệ thống (các bình diện *Tiên Thiên - Hậu Thiên* và các cơ thể vô hình của nhân thể) về khá nhiều mặt.

7.3.TÍCH HỢP ĐÔNG - TÂY - KIM - CỔ

❋ Các cơ thể vô hình có những tính chất sau:

Theo nghiên cứu của một số nhà khoa học Tây phương Hiện đại thì các cơ thể 1,3,5,7 có cấu trúc lưới gồm các đường năng lượng có cấu trúc Âm Dương - Ngũ hành - Bát quái... Những đường năng lượng này chính là hệ Kinh mạch, Huyệt đạo của Đông phương.

- Cũng theo họ, thì các cơ thể 2, 4, 6 lại là những đám plasma sinh học, plasma này chảy trong các đường năng lượng đó. Plasma sinh học đó chính là thực thể Khí của Đông Y học nói riêng và Triết cổ Đông phương nói chung.

Đó là một sự kết hợp Đông – Tây rất đẹp đẽ trong nhận thức về nhân thể.

❋ Nhưng các cấu trúc: Âm Dương, Tứ tượng, Ngũ hành, Bát quái, Cửu cung cũng đã được toán học hóa bằng Toán tập mờ của L.A.Zadeh.

❋ Thành thử, nếu khả năng *Kinh Dịch* cũng có cấu trúc như các cơ thể vô hình của con người; thì về mặt logic, bản thân hệ 64 Quẻ *Văn Vương* nói riêng và nền Triết học cổ Đông phương nói chung đúng là một hệ đa tiêu chuẩn gồm nhiều cấu trúc tập mờ kết hợp với nhau. Bài toán hoàn toàn không đơn giản và cũng không thô sơ mà hết sức khó giải; hơn nữa, nó lại mang cả tính nghệ thuật!

Đó chính là sự *Tích hợp Đông Tây Kim Cổ.*

GS. **NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG**

7.4. *KINH DỊCH* VỚI HỌC GIẢ PHƯƠNG TÂY

Trong gần 300 năm trở lại đây, ***Kinh Dịch*** đã được một số học giả phương Tây biết đến và dịch ra tiếng nước ngoài (Anh, Đức, Pháp) và có những công trình nghiên cứu về ***Kinh Dịch*** rất có giá trị.

Một dịch giả của phương Tay, trong cuốn ***The symbols of yiking*** có ghi lại sự trùng hợp ngẫu nhiên giữa một số quẻ với các môn học: Đại số, vật lý, thiên văn, luân lý mà học giả này đã phát hiện ra. Chẳng hạn, học giả đó cho ký hiệu hào Dương vạch liền là A, hào Âm (vạch đứt) là B. Rồi ông đổi tám quẻ đơn ra:

Càn ☰ thành A A A : A^3

Khôn ☷ thành B B B : B^3

Ba quẻ có 2 hào Dương, 1 hào Âm :

Đoài ☱ thành B A A : A^2B

Ly ☲ thành ABA : A^2B

Tốn ☴ thành AAB : A^2B

Cộng 3 quẻ đó thành $3A^2B$

Ba quẻ có 1 hào Dương, 2 hào Âm:

Chấn ☳ thành BBA : AB^2;

Khảm ☵ thành BAB : AB^2;

Cấn ☶ thành ABB : AB^2

Cộng ba quẻ đó thành : $3\ AB^2$

Cộng cả tám quẻ thành một công thức đại số :

$$A^3 + 3A^2B + 3AB^2 + B^3 = (A+B)^3$$

Đây là sự tìm tòi tài tình mới mẻ, song phải kể tới một phát kiến nổi danh nhất của học giả phương Tây về ***Kinh Dịch,*** ông Leibniz.

Leibniz là một triết gia kiêm toán học gia người Đức (1646-1716), là người đầu tiên nghĩ ra phép *Nhị phân* về số học, thay cho phép *Thập phân* nghĩa là chỉ dùng hai số (chiffre) 1 và 0 chứ không dùng mười số từ 0 đến 9.

Theo phép *Nhị phân* thì cứ thêm con 0 tức là nhân với 2 chứ không phải với 10 như trong phép *Thập phân.*

Ví dụ: 10 con số đầu trong phép *Thập phân* đổi ra phép *Nhị phân* như sau:

Phép (hệ)	
Thập phân	Nhị phân
1	1
2	10
3	11
4	100
5	101
6	110
7	111
8	1000
9	1001
10	1010

Ngày nay, các máy điện tử dùng nguyên tắc đó của Leibnitz: Hễ bật luồng điện vào đèn sẽ là 1; tắt điện thì là 0. Bật tắt, bật tắt chỉ có 2 động tác.

Leibniz đăng sáng kiến của ông trên một tờ báo năm 1679. Trong khoảng từ 1679 đến 1702, ông thư từ với một nhà truyền giáo Giòng Tên ở Trung Hoa, chính nhờ nhà truyền giáo này mà ông biết được 64 quẻ trong ***Kinh Dịch***. Ông thấy người Trung Hoa chỉ dùng hai vạch Dương và Âm mà vạch được các quẻ, cũng như ông chỉ dùng số 1 và số 0 mà viết được mọi số. Ông xin vị truyền giáo đó 1 bản *Phương vị 64 quẻ của Phục Hy* (xem hình vẽ): Suy nghĩ, tìm tòi và thấy rằng nếu ông thay con số 0 vào vạch âm, con số 1 vào vạch Dương

thì 64 quẻ đúng là 64 con số từ 0 đến 63 trong phép *Nhị phân* của ông.

Chẳng hạn quẻ Bác ☷☶ ở bên phải quẻ *Khôn,* ở giữa hình; và ở bên trái quẻ Khôn ở trên vòng tròn, khi ta nhìn (từ trong ra ngoài) đúng là số 1 trong phép Nhị phân của ông, nếu không kể năm con số 0 đứng trước số 1.

Rồi quẻ Tỉ ☷☷ ở bên quẻ Bác đổi ra thành 000010, đúng là con số 2 trong phép *Nhị phân*. Cứ như vậy, chúng ta được những số:

0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, trên hàng đầu ở giữa hình.

8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 trên hàng nhì ở giữa hình v.v… tới quẻ *Càn* ở cuối hàng 8 (tức hàng cuối) là số 63.

Ta có thể kiểm tra lại, đổi con số 63 ra phép *Nhị phân* thì thấy: Muốn đổi như vậy, bạn chia 63 cho 2 được 31, còn 1, bạn ghi 1 và vạch một nét Dương; rồi chia thương số 31 cho 2, được 15, còn 1, ghi lại 1 và vạch một nét Dương nữa; chia 15 cho 2 được 7, còn 1, vạch thêm một nét Dương nữa; chia 7 cho 2 được 3, còn 1, được thêm một nét Dương nữa; chia 3 cho 2, được 1, thêm một nét Dương nữa, còn lại 1, thêm một nét Dương nữa; (cứ còn lẻ 1 là thêm 1 nét Dương). Rốt cuộc được cả thảy 6 nét Dương, đúng là quẻ *Càn*.

7.5. PHƯƠNG VỊ 64 QUẺ CỦA PHỤC HY

Với phép Nhị phân (numération binaire) của Leibniz

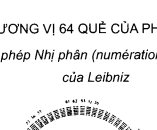

Thứ tự các quẻ Trùng quái sắp theo ***Tiên Thiên Bát quái*** *của Phục Hy.*

Trên vòng tròn: Khởi từ quẻ *Khôn*, kể là 0 (đánh số theo Leibniz), tiến ngược chiều kim đồng hồ, đến quẻ 31; rồi lại bắt từ quẻ 32 ở bên cạnh quẻ *Khôn* tiến thuận chiều kim đồng hồ, đến quẻ cuối cùng là quẻ *Càn*, số 63.

Ở giữa hình, các quẻ sắp theo hàng ngang từ trái qua phải hàng đầu từ 0 (quẻ *Khôn*) đến 7, hàng nhì từ 8 đến 15 v.v… hàng cuối từ 56 đến 63 (quẻ *Càn*). Độc giả nhận thấy các quẻ 7, 15, 23… trên vòng tròn cũng là những quẻ mang số đó trên khung vuông ở giữa.

Một thí dụ nữa, muốn biết quẻ thứ 50 trên hình ở giữa là quẻ gì ta cũng chia như trên:

50 : 2 = 25, chia hết, tức là 0 ta vạch nét Âm

25 : 2 = 12 dư 1, ta vạch nét Dương

12 : 2 = 6 chia hết, tức là 0 ta vạch nét Âm

6 : 2 = 3 chia hết, tức là 0 ta vạch nét Âm

3 : 2 = 1 dư 1, ta vạch nét Dương

Ta được quẻ *Thủy Trạch Tiết*, đúng là quẻ thứ 50, tức là quẻ thứ 3 trên hàng thứ 7 ở giữa hình.

Người ta nói rằng Thiệu Ung đời Tống đã vẽ đồ đó: Nếu đúng vậy thì ông đã tìm ra được phép *Nhị phân* trên sáu Thế kỷ trước Leibniz chăng? Thật là một sự ngẫu hợp lạ lùng. Vì sự sắp đặt các quẻ *Tiên Thiên* và cách thức trùng quái không có chút liên quan gì với phép *Nhị phân* của Leibniz cả.

Ta hãy quan sát: Trên vòng tròn của thứ tự không theo một chiều mà theo hai chiều như cách sắp trùng quái tương truyền của Phục Hy, nhưng quẻ cuối cùng số 63 cũng vẫn là quẻ *Thuần Càn*. Nếu ngược kim đồng hồ ta đánh số từ quẻ *Thuần Khôn* là 0 tới 1, 2, 3, … đến 31, là quẻ Sơn Phong Cổ; bên cạnh quẻ *Thuần Càn*; rồi lại bắt đầu từ quẻ Địa Lôi Phục ở bên cạnh quẻ *Thuần Khôn*, đánh số quẻ *Phục* là 32, theo chiều kim đồng hồ tiếp tục đánh số: 33, 34, 35… đến quẻ 62 là *Trạch Thiên Quải*, cuối cùng là quẻ *Thuần Càn* số 63.

7.6. PHÁT KIẾN CỦA NHÀ TÂM LÝ HỌC C.G.JUNG

Jung, gốc Thụy Sỹ, sinh năm 1875; cùng với Freud là một trong những thuỷ tổ của khoa phân tâm học (Psychanalyse), nghiên cứu về tiềm thức của loài người. Ông là bạn của Richard Wilhem, người dịch *Kinh Dịch* ra tiếng Đức và ông nhờ Wilhem mà hiểu được *Kinh Dịch*.

Trong lời mở đầu bản tiếng Anh của Wilhem xuất bản ở London, kể chuyện rằng năm 1949, ông thành tâm bói hai lần theo cách gieo ba đồng tiền:

- Lần thứ nhất để biết bản tiếng Anh sắp in có được độc giả phương Tây hiểu hơn bản tiếng Đức không, ông được quẻ *Đỉnh* ䷱ biến ra quẻ *Tấn* (động hào 2,3). Lời đoán là bản tiếng Anh lần này có ích hơn bản tiếng Đức lần trước.

Ông muốn viết lời nói đầu cho bản dịch tiếng Anh, lại bói một quẻ nữa để biết việc nên làm không, vì ông còn do dự.

Ông là một nhà khoa học, tự cho rằng phải có trách nhiệm với khoa học, mà lại đi giới thiệu một tác phẩm có tính chất huyền bí thời cổ ư? Nhất là ông có thể ngỡ bản ***Kinh Dịch*** dùng để dịch, trải qua bao nhiêu thời đại chắc gì đã đúng; mà bản dịch của Wilhem chắc gì đã tin cậy được?

Lần này ông được quẻ Khảm ䷜ biến ra quẻ Tỉnh ䷯ động hào 3 lời đoán là: Nên viết lời giới thiệu vì ***Kinh Dịch*** như "*Một cái giếng cổ hư hỏng bùn lấp cả rồi, nhưng có thể sửa sang lại mà dùng được*".

Như vậy, hai lần bói đều có ý nghĩa cả, ông nói: "*Nếu một người trần mắt tục nào đó mà trả lời tôi hai lần như vậy, thì tôi, một nhà chuyên về thần kinh học, cũng phải nhận rằng người đó có tinh thần lành mạnh*". Không những vậy, ông còn phục người nào đó mà sao thấu được nỗi do dự, nghi ngờ thầm kín của ông nữa, nghĩa là đi sâu được vào tiềm thức của ông.

Do đó Jung tin bói Dịch, cho môn đó là một phương tiện rất mới để dò xét cõi tiềm thức của con người.

Raymond de Becker, trong lời giới thiệu bản dịch ***Kinh Dịch*** của Charles de Harley (lần tái bản năm 1970) cũng nghĩ như Jung. Nếu người xin quẻ thật tĩnh tâm, tập trung tư tưởng vào điều mình muốn hỏi, thì quẻ cho biết được sự diễn biến của tình thế từ trước tới sau có thể sẽ ra sao, và tự mình lựa lấy một thái độ trong mỗi tình thế, tuỳ thái độ đó mà có thể thay đổi được một phần nào sự diễn biến của tình thế. Đó là cái lợi ích của bói Dịch về sự tìm hiểu tâm lý bề sâu (Psychologie des profondeurs, tức tìm hiểu cõi tiềm thức).

Ông cho rằng bói Dịch không bao giờ bảo việc nhất định sẽ xảy ra như thế này, hay thế khác và mình không sao thay đổi được. Nếu 2 lần bói về một việc thì hai quẻ tất sẽ khác vì, lần sau tâm trạng của người bói và tình thế ở ngoài đều đã thay đổi.

Tựu trung lại, cho tới nay ở phương Tây có ba xu hướng trong việc nghiên cứu ***Kinh Dịch***:

Xu hướng tìm hiểu đạo lý Trung Hoa, như dạng J.Legge, R.Wilhem.

Xu hướng tìm những cái ngẫu hợp giữa ***Kinh Dịch*** và các khoa học ngày nay, như Leibniz và Z.D.Sung.

Xu hướng chỉ coi ***Kinh Dịch*** là một sách bói, giống như kiểu người Alfred Douglas, J.Lavier theo đúng cách bói và đoán của Trung Hoa mà không phát kiến được gì. Một dạng nữa như C.Jung, R.de Becker coi bói dịch là một cách đi sâu vào tiềm thức con người. Chính dạng học giả sau cùng này có công phát huy ***Kinh Dịch*** nhất, khoác cho ***Kinh Dịch*** một bộ áo mới mẻ nhất. Song, thực ra họ chỉ mới vạch cái hướng đi, chưa nghiên cứu gì được nhiều. Tuy nhiên, chúng ta nên theo dõi công trình của họ, có thể trong vài ba chục năm nữa, chắc chắn ta sẽ biết được thêm nhiều điều mới mẻ hơn về sự khám phá ***Kinh Dịch***.

8. BÁT QUÁI

8.1. SỰ XUYÊN SUỐT GIỮA TOÁN HỌC NGUYÊN THỦY VỚI TOÁN HỌC HIỆN ĐẠI

Những bông hoa của khoa học thường sinh trưởng trong đám cây cỏ hoang vu. Những nhà khoa học thời cổ thường xuất hiện qua gương mặt những nhà Âm-Dương học. Rất nhiều những người tinh thông *Bát quái* đều là những nhà toán học kiệt xuất.

Thiệu Ung đời Tống lập ra bản đồ phương vị và thứ tự của 64 Quái. Ông là cây đại thụ có những cống hiến đột xuất cho *Dịch học*, trong đó xuất hiện tài hoa toán học khiến người ta phải kinh ngạc, thán phục. Lưu Uất Hoa trong sách ***Trung Quốc triết học*** có đoạn viết: *Trong lịch sử triết học Trung Hoa, Thiệu Ung thường được xem là nhà triết học mà bản lĩnh không mấy ai bằng. Song, quả thật ông là một nhà toán học tài trí, một nhà lôgic toán lý mà một thời gian dài người ta không hiểu nổi. Cái sai lầm của ông là sự giải thích mối quan hệ về toán học nhất định nào đó không được chặt chẽ chính xác mang tính duy vật. Người ta xem đó là hình thức tiên nghiệm có tính chất thần bí. Đó là luận điểm của sự tuần hoàn lịch sử trong Nguyên, Hội, Vận, Thế của ông. Dẫn đến người ta coi trí thức toán học phong phú của ông là để phục vụ cho thần học.*

Hình tượng Thiệu Ung là hình ảnh rút gọn của đại đa số các nhà *Dịch học*. Nếu như chúng ta cẩn thận mở toang cái màn thần bí bề ngoài của *Dịch học*, chúng ta sẽ dễ dàng phát hiện ra những tri thức toán học phong phú chứa đựng trong đó.

Trong thời kỳ phôi thai của học thuyết *Bát quái*, tức là khi phù hiệu *Bát quái* còn chưa hình thành đã có cái duyên không lý giải nổi là sự kết hợp giữa nó với *toán học*.

Vào thời Tống ở Hữu Cảm, Tỉnh Hồ Bắc đã đào được sáu kiện đồ đồng thời Tây Chu, trên mặt có khắc hình / + \ . Hơn 800 năm sau, không ai hiểu nổi. Ở Thế kỷ này, tại An Dương Tỉnh Hồ Nam khai quật được nhiều mộ táng thời Ân những chữ số viết trên xương thú. Ví dụ như hình + x ... đã thu hút sự chú ý của giới học giả. Qua nghiên cứu của Trương Chính Lương, một học giả đáng kính mới làm rõ

được, đó là *Bát quái* của thời tối cổ. Vạch của *Quái* đã dùng *cơ số (số lẻ) là hào Dương; Ngẫu số (số chẵn) là hào Âm*. Vạch của *Quái* về sau biến dần, biểu thị bằng vạch liền ------ là *Dương*, vạch đứt -- -- là *Âm*. Do đó có thể thấy, người xưa đã có khái niệm rất sớm về *số lẻ, số chẵn*.

Từ quá trình sinh ra *Bát quái*, trong đó tri thức toán học đã xuất hiện đầy đủ về các phương diện.

Thái cực sinh Lưỡng nghi đã thể hiện tư tưởng: Số có thể phân chia được. Xem hình vẽ đồ Thái cực của nhà *Dịch học*, diện tích của Lưỡng nghi bằng nhau, đối xứng trong một đường tròn lớn là Thái cực (xem hình 1). Lấy R bán kính đường tròn lớn, r bán kính đường tròn nhỏ r = R/2

Diện tích của đường tròn nhỏ là :

$2\Pi r^2 = 2\Pi (R/2)^2 = 1/2\Pi R^2$

Lưỡng nghi sinh Tứ tượng

Tứ tượng có thể dùng tọa độ phẳng để biểu thị. Phù hiệu các *Tượng* trên trục x và y hoàn toàn phù hợp, vuông góc với nhau.

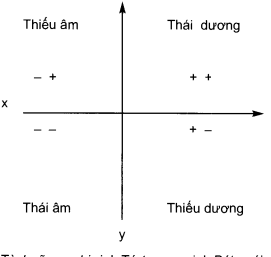

Từ *Lưỡng nghi* sinh Tứ tượng, sinh Bát quái và đến 64 quái; sự sắp xếp kép của nó tương đương với phép lũy thừa dễ nhận ra :

$2^2 = 2.2 = 4$ (Tứ tượng)

$2^3 = 2.2.2 = 8$ (Bát quái)

$2^6 = 2.2.2.2.2.2 = 64$ (trùng Bát quái)

64 quái còn thể hiện quan niệm về cấp số nhân.

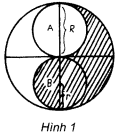

Hình 1

Tứ tượng sinh Bát quái. Bát quái thể hiện tư tưởng sắp xếp tổ hợp. Cách sắp xếp đó là đầy đủ, viên mãn.

Âm + Âm + Âm ☷

Dương + Dương + Dương ☰

Dương + Dương + Âm ☱

Âm + Âm + Dương ☶

Dương + Âm + Âm ☳

Âm + Dương + Dương ☴

Âm + Dương + Âm ☵

Dương + Âm + Dương ☲

1. 2. 4. 8. 16. 32. 64. .. M

2^0. 2^1. 2^2. 2^3. 2^4. 2^5. 2^6... 2^n

Giá trị so sánh của mỗi số hạng đứng trước nó là một số không đổi. Đó là công bội. Xu thế phát triển của M có thể tiến đến vô cùng lớn, cũng có thể tiến đến vô cùng bé.

1 . 1/2 . 1/4 . 1/8 . 1/16 . 1/32 . 1/64 ... 1/M

Phương vị *Bát quái* của Phục Hy chú ý đến tính ổn định và đối xứng trong toán học: 1 và 8; 2 và 7; 3 và 6; 4 và 5. Tổng mỗi cặp đều bằng 9.

Nếu ta xét từ 1 đến 8 theo chiều thuận (từ trái qua phải- ND) chiều nghịch (từ phải qua trái) theo hàng ngang đến 64 ta sẽ có một *Ma trận đồ*. Cộng các số hàng dọc lại, mỗi hàng đều là 260.

64	63	62	61	60	59	58	57
49	50	51	52	53	54	55	56
48	47	46	45	44	43	42	41
33	34	35	36	37	37	39	40
32	31	30	29	28	27	26	25
17	18	19	20	21	22	23	24
16	15	14	13	12	11	10	9
1	2	3	4	5	6	7	8

Hà Đồ, Lạc Thư có quan hệ với *Bát quái* cũng thể hiện ý nghĩa toán học. *Hà Đồ, Lạc Thư* là gì?

Từ xưa đến nay, rất nhiều người thăm dò tìm

kiếm câu trả lời, hình thành môn phái Hà Lạc học. Song chưa một ai có thể trả lời được vấn đề này.

Trong sách cổ ***Thượng thư***, Cổ Mệnh đã ghi chép rất sớm về *Hà Đồ*, có nói: *Sau khi Vua Chu Thành Vương mất tại buổng phía Đông, có bảy ra Hà Đồ với Bát quái Đồ - Bát quái. Phục Hy làm Vua thiên hạ. Con Long Mã xuất hiện ở bờ Sông Mạnh Hà bèn bắt chước cái vằn của nó mà vạch ra Bát quái, gọi là Hà Đồ.*

Sách ***Xuân Thu vĩ*** viết: *Hà thông với Kiền, xuất hiện Thiên bảo. Lạc chấy tới Khôn, nhả ra Địa phù. Hệ từ* trong *Chu Dịch* cũng nói: *Hà* hiện ra *Đồ*. *Lạc* hiện ra *Thư*. Thánh nhân bắt chước đó.

Từ thời Hán đến thời Tống luôn có sự tranh luận về *Hà Đồ, Lạc Thư*. Đến Chu Hy soạn xong sách: ***Dịch học khải mông*** mới có kết luận bước đầu. Ngay thời Tiên Tần đã có hay không có *Hà Đồ, Lạc Thư?* Đó là một điều còn mờ mịt.

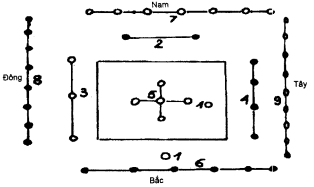

Hình 2: Hà Đồ

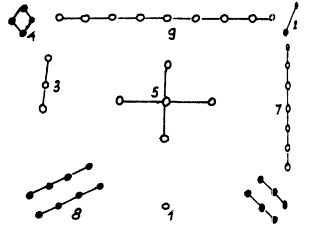

Hình 3: Lạc Thư

1 và 6 ở phương Bắc
2 và 7 ở phương Nam
3 và 8 ở phương Đông
4 và 9 ở phương Tây
5 và 10 ở giữa
9 qua 1

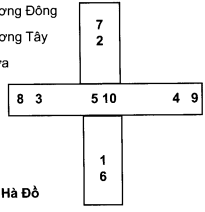

Chữ số của Hà Đồ

Trái 3 phải 7
2, 4 ở vai
6, 8 là chân
5 ở giữa
9 ở đầu
1 ở đuôi

4	9	2
3	5	7
8	1	6

Chín ô số Lạc Thư

Bát quái, Hà Đồ và Lạc Thư cuối cùng có mối quan hệ như thế nào? Các số trong Lạc Thư chiều ngang, chiều dọc và chéo đều bằng 15. Phép bói Bát quái thì thông qua 4 con số: 9, 8, 7, 6 để xác định hình của quẻ để tính. Hào Dương 9 và 7. Hào Âm 8 và 6 đều là 15. Số 15 là một con số thần bí. Lạc Thư và Bát quái ngẫu nhiên hay không ngẫu nhiên mà có sự ăn khớp tuyệt vời như vậy? Người thời cổ còn hiểu được con số tổng hợp giữa Bát quái và Hà Đồ có sự ngẫu hợp với nhau. Con số tổng hợp đó là 55. Thiên số là 1, 3, 5, 7, 9. Địa số là 2, 4, 6, 8, 10. Thiên, Địa số đều là 55. Số 1 và 6 ở phía Bắc; Số 2 và 7 ở phía Nam; số 8 và 3 ở phía Đông; số 4 và 9 ở phía Tây; số 5 và 10 ở giữa. Đều là phối hợp 2 số chẵn lẻ với nhau, dựng nên con số sinh thành của Trời Đất.

Ngoài ra, ta thấy, con số vòng ngoài của Hà Đồ là những số 6, 7, 8, 9 cùng với phép bói Bát quái cũng những con số 6, 7, 8, 9 hoàn toàn trùng hợp nhau.

Hơn nữa trong Bát quái còn tiềm ẩn qui tắc Nhị phân và sự manh nha của toán học cận đại, một số vấn đề về thuyết tương đối.

Trong phép ghi số của loài người đã dùng thì phép Nhị phân là một phép tiến vị nhất.

Phép tiến vị chỉ lấy ký hiệu 0 và 1 là biểu thị số tự nhiên của nó có.

Số tự nhiên	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Hệ nhị phân	1	10	11	100	101	110	111	1000	1001	1010

Do tính đơn giản của ký hiệu, cho nên đại đa số các loại máy tính điện tử đều dùng dãy số của phép Nhị phân vì sự vận toán của nó rất tiện lợi. Phép Nhị phân do nhà toán học Đức Leibnitz (1646- 1716) phát minh ra. Song chính Leibnitz có được sự khởi phát đó là nhờ ở sự nghiên cứu Bát quái của Trung Quốc. Ông và Hoàng đế Trung Hoa là Khang Hy đã trao đổi thư từ cho nhau. Ông nhận rằng cách sắp xếp 64 Quái, chính là xuất phát từ phép Nhị phân của 64 số. Nếu ta đem hào Dương là 1, hào Âm là 0 đem vạch 3 hào từ dưới lên làm ba số thì có thể biểu thị chúng là:

Từ Kiền đến Khôn thể hiện quan hệ nghịch số, nếu dùng máy tính điện tử sắp xếp đổ thứ tự 64 quái của Phục Hy do Thiệu Ung tính toán, thì Kiền là 11 11 11 (63), Khôn là 000000 (0) hoàn toàn phù hợp với phép Nhị phân. Điều đó sao chẳng khiến người ta hết lời ca ngợi, thán phục!

Tên quái	Khôn	Chấn	Khảm	Đoài	Cấn	Ly	Tốn	Kiền
Phù hiệu	☷	☳	☵	☱	☶	☲	☴	☰
Hệ Nhị phân	000	001	010	011	100	101	110	111

Trong cuốn ***Trung Quốc số học sử giản biên*** của tác giả Lý Địch có viết: Leibnitz đánh giá rất cao về *Bát quái*. Leibnitz nói: *Dịch đồ là vật kỷ niệm tối cổ của khoa học lưu truyền trong Vũ trụ, Ông còn nói: "Tôi không nghĩ điều mới phát hiện là của mình. Sự phát hiện đó đã có ngay trong những bí mật văn tự thời cổ mà Phục Hy, nhà triết học duy nhất và là ông Vua tối cổ của Trung Quốc hơn 3000 năm trước đã lý giải. Đối với sự kiện hết sức đáng vui mừng, vinh hạnh này của Trung Quốc, xứng đáng để chúng ta đi vào Trung Quốc. Bởi lẽ những điều thần bí của người Trung Quốc còn tàng ẩn là không thể tưởng tượng nổi. Chúng ta đã đánh mất những văn tự của truyền thuyết 2000 năm trước. Song phương pháp tính toán, từ trước đến nay chưa từng thí nghiệm ứng dụng; thì hôm nay đã phát hiện được rõ ràng*".

Thậm chí có người cho rằng: Học thuyết Bát quái bao quát cả đặc tính chủ yếu của máy tính điện tử hiện đại. Về công năng vận toán của *Dịch số*; công năng lôgic của *Dịch lý*; công năng chứa bộ nhớ của *Dịch tượng* cùng với công năng của máy tính hiện đại có chỗ tương tự.

Còn có một số ít học giả cho rằng: *Thuyết tương đối và Bát quái cũng có sự ngẫu hợp*. Thuyết tương đối do nhà vật lý học người Đức gốc Do Thái là Albert Einstein (1879-1955) đề xuất. Lý luận của thuyết tương đối là xét mối quan hệ không gian, thời gian với vận tốc của vật chất chuyển động.

Tiết Học Tiềm, một nhân sỹ ở Võ Tích còn nghiên cứu mối liên hệ của Thuyết tương đối với Bát quái. Ông viết bộ sách: ***Sóng vật chất lượng tử và Kinh Dịch*** phát hiện những điều người xưa chưa phát hiện. Năm 1942, ông giảng ở Trường Đại học An Huy. Số người nghe ông giảng có tới vài trăm và đều khâm phục, cho đó không phải là điều càn rỡ. Về sau giáo sư Tiềm lại phát biểu trong một cuốn sách của mình.

Giảng về khoa học Kinh Dịch - Siêu tương đối luận mênh mông vài mươi vạn chữ. Phần mục lục có: *Lực học thống kê của Hà Đồ, Ma trận trong **Kinh Dịch*** là sự sắp xếp mặt cầu, dạng phương trình điện tử của Ma trận trong ***Kinh Dịch***, các phương trình về lý luận vectơ dẫn suất từ *Ma trận **Kinh Dịch***, Chữ (卐) (vạn là hạt nhân của Ma trận ***Kinh Dịch***). Hạt neutron, hạt điện tử Dương âm thoát ra theo khúc tuyến của Thái cực, Thuyết tương đối phổ thông bậc 10 của khúc tuyến, Thái cực v.v… đã nung chảy trong một lô những vấn đề cơ bản của khoa học ngày nay với các Quái trong ***Kinh Dịch***. Vì có rất ít người hiểu sâu sắc khoa học tự nhiên và Dịch học, cho nên không ai hiểu sâu sát khi đọc chúng cũng là điều dễ hiểu.

Có một Hoa kiều sống ở nước ngoài lâu năm là ông Thẩm Nghi Giáp. Ông có soạn một bộ sách nhan đề: ***Chu Dịch một khoa học không huyền bí***. Thuở nhỏ, ông cũng không thích ***Chu Dịch*** cho lắm. Ông cho đó chẳng qua là chuyện không kẻ cứu được. Sau đại chiến Thế giới Thứ hai, toàn cầu có phong trào nghiên cứu ***Chu Dịch***. Đối với ***Chu Dịch*** ông có đánh giá và ca ngợi nó hết lời. Ở đây, không ngại vất vả, xin sao chép ra để cung cấp cho bạn đọc lời của

Thầm Nghi Giáp: ***Kinh Dịch*** *là đỉnh tối cao của việc dùng chữ số trong toán học. Trong toán học Cận đại, cũng không có phương pháp nào so sánh với nó được. Điều không thể nghĩ tới là, do một đề tài đơnnhất, để tìm hào Âm, Dương, chẵn, lẻ mà có tới vài trăm loại định luật. Luật chu kỳ của nó bao quát hệ Thập phân, Nhị phân, sắp xếp tổ hợp, cực đại, cực tiểu, xác suất có thể v.v... Có thể nói đây là một tập đại thành số học về con số mà đã hoàn chỉnh cách đây 3000 năm, biểu hiện trí tuệ tối cao của loài người. Còn một điều không lý giải được là, người Cổ đại ở các Quốc gia khác cùng với người Trung Quốc Cổ đại cách đây ba, bốn nghìn năm trước, họ làm sao đạt được trình độ ấy. Như người tộc Thiểm ở Cận Đông, người Babylone, người Ả Rập, người Phénicians, cùng người Hy Lạp, La Mã; họ đều có những thành tựu về số học cổ. Song phần lớn họ đều hạn chế ở Kỳ hà học tương đối dễ về những hiện tượng tự nhiên, phần lớn dựa vào quan sát, vẽ hình. Còn số học cổ của Trung Quốc hoàn toàn trừu tượng cao sâu, hoàn toàn dựa vào sản phẩm của lý tưởng, rất nhiều khó khăn, phức tạp. Các nhà sử học Thế giới thừa nhận một cách vững chắc rằng, thành tựu của đại số học Cổ đại Trung Quốc là rất sâu sắc. Cho đến ngày nay toàn Thế giới vẫn chưa thấy một cách thấu đáo tính chất vĩ đại sâu sắc như thế nào về toán học của* ***Kinh Dịch****, dù người ta phải thán phục là tuyệt vời, không có một nền toán học đương thời nào lại phức tạp, đông đặc, kỳ diệu, rộng lớn, chặt chẽ và cao sâu như thế. Lần này toán học Cổ đại Trung Quốc lại một dịp phát hiện mới. Có thể xếp nó vào vị trí tối cao trong lịch sử toán học Thế giới.*

Bạn đọc nào có hứng thú sẽ không ngần ngại nghiên cứu ***Chu Dịch***, hẳn sẽ lĩnh hội được những điều vô cùng bí ẩn, kỳ diệu chứa đựng trong đó.

8.2. BÁT QUÁI VỚI KHOA HỌC - KỸ THUẬT

Không ít người cho rằng *Bát quái* chỉ là công cụ của bọn thầy bói lừa dối con người. Sự thật đó là cách nhìn phiến diện.

Cần phải biết, *Bát quái* không phải là sản phẩm tuỳ tiện của trí giả theo sở thích của mình soạn ra.

Truyền thuyết Phục Hy quan sát hiện tượng trên trời, bắt chước hiện tượng dưới đất. Gần thì tìm nơi mình, xa thì xét nơi vật, dày công lĩnh hội, nhận thức ra điều vô cùng kỳ diệu trong mối quan hệ hữu cơ của giới tự nhiên rồi mới sáng tạo ra *Bát quái*. Do vậy, *Bát quái* là một loại thuyết minh đơn giản và khái quát sự vật trong Vũ trụ. Đây là một dạng nhận thức thô sơ đối với thế giới khách quan. Là một cách biểu đạt nhận thức đó bằng hình thức dùng ký hiệu, hoặc nhiều, hoặc ít, hoặc thật, hoặc giả của trình độ sáng tạo khoa học, kỹ thuật của người xưa với giới tự nhiên.

Bát quái và khoa học kỹ thuật có mối liên hệ nhất định. Nêu ví dụ về quẻ *Chấn*. Quẻ ☳ *Chấn Quái* từ viết: *Quẻ Chấn dễ dàng, nỗi sợ đến nơm nớp, cười nói khanh khách, kinh sợ vang dội trăm dặm. Chẳng mất muỗi và rượu xuống.*

Chấn là *Sấm*, một hào *Dương* sinh dưới 2 hào *Âm*, tất nhiên sinh ra sự dữ dội của hoạt động nhiệt phát ra âm thanh khiến con người kinh sợ. Khi sấm nổ rền vang, người ta run run, sợ sợ. Hết sấm, người ta cười nói khanh khách. Sau khi đã rõ, sấm là một hiện tượng tự nhiên, dù tiếng sấm có vang xa trăm dặm thì người ta không hoang mang nữa. Do đó, có thể thấy, đó là quá trình lý giải một cách ngu muội về điện, về sấm của con người. Hào Chín Tư viết: *Chấn bèn chìm*. Ý muốn nói điện của sấm sét có thể từ trên không đánh xuống đất, có thể làm chết người và gia súc, không được coi thường. Đó là một nhận thức khoa học.

Lại lấy ví dụ về quẻ *Trung phu*. Lời Quái *Trung phu* viết: *Quẻ Trung phu cá lợn tốt. Lợi sang sông lớn, lợi về chính bền*; bởi lẽ tập tính của giống cá lợn, sinh hoạt rất có quy luật. Khi mặt nước có gió thì giống cá này nổi lên. Nếu là gió Nam thì miệng cá hướng về Nam, nếu là gió Bắc thì miệng cá hướng về Bắc, không sai chút nào. Tác giả của ***Chu Dịch*** lấy tính chuẩn xác của giống cá lợn để thuyết minh về *chữ tín* sẽ dẫn đến tốt lành. Phải là sự quan sát hiện tượng sinh vật tỉnh tế đến mức nào mới có thể có lời giảng giải minh triết như thế. Để lại cho chúng ta hôm nay những tư liệu quý giá về ngư loại học.

Về quẻ *Tỉnh* trong ***Chu Dịch*** thì lại giảng giải về bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh giếng ăn.

Quẻ *Tỉnh* ䷯ trên là quẻ *Khảm*, dưới là quẻ *Tốn*. *Tốn* nghĩa là gỗ đưa vào, *Khảm* là nước. Thời cổ, dân phương Bắc dùng gầu để múc nước giếng. Tượng của *Tốn* là thùng gỗ vào nước. Đó là ý nghĩa quẻ *Tỉnh*. Hào Tử Sơ Lục viết: *Giếng bùn không ăn (Tỉnh nê bất thực)*. Đó là nói giếng nước đục không nên uống. Hào Chín Hai nói: *Nước giếng có thể nuôi người, nuôi vật*. Hào Chín Ba nói: *Cần phải vét bùn trong giếng*. Hào Chín Năm nói: *Nước giếng ngọt có thể ăn uống được*. Hào Thượng Lục nói: *Về công dụng của sự bảo vệ giếng ăn. Đời sống con người dù một ngày cũng không thể xa rời việc dùng nước. Việc bảo vệ và duy trì giếng nước đối với đời sống con người là rất quan trọng*. Quẻ *Tỉnh* nói rõ cho chúng ta biết, việc nghiên cứu vệ sinh của người xưa như thế nào.

Bát quái tuy giản đơn thô sơ, song ngụ ý của nó là rất rộng. Có nhà nghiên cứu từ góc độ *Vật tượng học*, cho quẻ *Kiền* là công năng tổng hợp, quẻ *Khôn* là vật chất tổng hợp. Quẻ *Chấn* là trạng thái năng lượng cao. Quẻ *Tốn* là trạng thái khí. Quẻ *Khảm* là trạng thái chất lỏng. Quẻ *Ly* là trạng thái quang tử. Quẻ *Cấn* là trạng thái bền. Quẻ *Đoài* là trạng thái minh vật. Có người nhận thức: Hình tượng của 64 quẻ đã biểu thị được sự sáng tạo phát sinh của ngày nay hết sức rõ rệt. Như quẻ *Khảm* (nước) ở dưới, quẻ *Tốn* (mộc, gió) ở trên tức là *Hoán Tượng*: Thuyền gỗ. Quẻ *Khảm* (nước) ở dưới, quẻ *Kiền* (kim) ở trên là *Tụng tượng*: Thuyền sắt. Quẻ *Khảm* (nước) ở dưới, quẻ *Ly* (lửa) ở trên là *Tượng Vị Tế*: Tàu hơi nước. Quẻ *Khôn* (đất) ở dưới, quẻ *Kiền* (kim) ở trên là *Bí Tượng*: Máy bay. Quẻ *Khôn* (đất) ở dưới quẻ *Ly* (điện) ở trên là *Tấn Tượng*: Vô tuyến điện. Quẻ *Chấn* (sấm) ở dưới, quẻ *Khôn* (đất) ở trên là *Phục Tượng*: Địa lôi v.v... Tuy nhiên, không nên nói rằng theo *Bát quái* mà người thời cổ đã nghĩ đến một cái gì đó hiện đại hoá. Song cổ nhân đã từng phát hiện ra mối quan hệ đó như thế nào trong giới tự nhiên. Mối quan hệ trừu tượng ấy chính là sự tồn tại khách quan.

Tóm lại, *Bát quái* và khoa học kỹ thuật là có thể khảo sát trong mối liên hệ với nhau. Giữa chúng có khoảng cách khác xa, thậm chí có chỗ rối ren, khó thấu suốt. Chúng ta cần nắm vững từng chi tiết nhỏ. Không nên có thái độ phủ định sạch trơn.

8.3. BÁT QUÁI VỚI SỰ MẠNH NHA CỦA LÝ LUẬN TIN HỌC

Tin tức, thời cổ gọi là tiêu tức. Trong đời sống con người, bất cứ giờ phút nào đối với tin tức của xã hội loài người và giới tự nhiên đều có mối quan hệ cần phải quan tâm. Nắm được tin tức, người ta có thể điều chỉnh sao cho hành vi của mình thích hợp với thay đổi của sự vật.

Học thuyết *Bát quái* chính là có quan hệ đến lý thuyết tin học. Như chữ Trinh trong *Hào từ* và *Quái từ*, rất nhiều học giả đoán định ý tứ là sự hỏi. *Chính bền hỏi ở cỏ Thi* (Trinh vấn vu Thi) thông qua hình ảnh của quẻ mà dự đoán được tin tức tốt hay xấu, lợi hay bất lợi. Xem trong ***Chu Dịch***, kể từ Vua Chúa, công hầu, đại nhân quân tử, võ quan, ẩn sỹ, phụ nữ, tiểu nhân, trượng phu, dân thường, thường dùng *Bát quái* để dò biết tin tức. Có thể thấy *Bát quái* không chỉ là công cụ tin học của giới quý tộc mà còn là chỉ nam trong sinh hoạt của mọi người dân bình thường sử dụng nó.

Căn cứ thống kê của nhà nghiên cứu Lý Kính Trì trong ***Chu Dịch*** ghi chép rất nhiều tin tức về nhiều mặt trong đời sống con người: Gần 100 điều về khách đường xa. Không dưới 200 điều bao quát việc đi lại, ngủ trọ, lội sông. Có liên quan đến chiến tranh không dưới 89 điều. Việc tế tự 20 điều. Việc ăn uống hơn 30 điều. Săn bắn 19 điều. Chăn nuôi 17 điều. Hôn nhân 18 điều. Sinh hoạt và sự cư xử trong gia đình trên 20 điều. Việc thai nghén của phụ nữ 3 điều. Ốm đau 7 điều. Tù ngục, thường phạt hơn 10 điều. Nông nghiệp chưa thống kê.

Những tin tức ấy đối với con người rất có tác dụng, chỉ ít có tác dụng về tâm lý. Ví dụ *Bất viễn phục* tức là sự mất đi không xa, rồi sẽ trở về, khiến người ta có thêm lòng tin. Hoặc: *Tịch dịch nhược, lệ, vô cữu* nghĩa là: *Tối dịch ròng rợn. Nguy! Không lỗi!* Mách bảo người ta cần phải cảnh giác, giới bị suốt ngày. Có như thế mới không xảy ra tai hoạ. *Lợi Tây Nam đắc bằng, Đông Nam táng bằng*. (Lợi hướng Tây Nam được bạn, hướng Đông Nam mất bạn). Động viên người ta dũng cảm cất bước về hướng Tây Nam.

Lý luận tin học Hiện đại, tin tức là dùng hình thức ký hiệu để truyền đi. Ký hiệu tiếp theo tin tức rất nhanh chóng, chuẩn xác, nắm chắc nội dung một cách đơn giản rõ ràng. Học thuyết *Bát quái* cũng dùng ký hiệu để nói rõ nội dung tin tức. Bói được quẻ *Kiền* là biết *nguyên, hanh, lợi, trinh* nghĩa là *đứng đầu, hanh thông, lợi tốt, chính bền*. Bói được quẻ *Vị tế* là biết: *Hanh, tiểu hồ hất tế, nhu kỳ vĩ, vô du lợi. Hanh thông, con cáo nhỏ hầu sang, ướt đuôi nó, không có lợi.*

Có học giả nghiên cứu mối liên hệ của *Bát quái* để so sánh, thí nghiệm với lý luận tin học Hiện đại, đưa ra một hệ thống chuyển hoán tin học của *Bát quái Cổ đại*. Trong kết cấu của lý luận đó là hệ thống vận tự và hệ thống phù hiệu của *Bát quái* điều hòa thẩm thấu với nhau. Hai hệ thống đó là hình thức tin học của 2 chủng loại không đồng nhau về tầng lớp. Điều đặc sắc ấy khiến cho nội dung tư duy có một chân trời cực kỳ rộng lớn.

Các học giả hầu hết đều nhận thức: Từ góc độ tin học để nghiên cứu *Bát quái* còn có một khối lượng lớn về văn chương để viết ra. Trong tương lai nhất định sẽ xuất hiện những thành tựu mới.

NGUYỄN TIẾN ĐOÀN (*dịch*)

9. TÓM LƯỢC Ý NGHĨA TỔNG QUÁT TÁM QUẺ ĐƠN VÀ 64 TRÙNG QUÁI VÀ Ý NGHĨA MỖI QUẺ TRONG *KINH DỊCH*

Trong ***Kinh Dịch*** có 8 hình đồ gọi là *Bát quái*, (tám quẻ). Mỗi quẻ đơn trọng một quái có 3 vạch. Cả quẻ có 6 vạch. Mỗi vạch là một hào. Khi phân tích gọi 3 hào lần lượt từ dưới lên, cho nên khi gọi tên cũng như dự báo quẻ, phải đếm, xét từ dưới lên, hào dưới cùng là hào 1, rồi lên hào 2, hào 3. Dưới đây là ý nghĩa sơ giản của 8 quẻ:

Càn (hay *Kiền*) thiên là trời, có đức cứng mạnh là đàn ông. ☰

Ly vi hỏa là lửa, sáng. ☲

Cấn vi sơn là núi, an tĩnh. ☶

Tốn vi phong là gió, vào. ☴

Khôn vi địa là đất, có đức nhu thuận, là đàn bà. ☷

Khảm vi thủy là nước, hiểm trở. ☵

Đoài (hay Đoài) vi trạch là chằm (đầm), vui vẻ. ☱

Chấn vi lôi là sấm động. ☳

Tám quẻ còn nhiều ý nghĩa nữa như ý nghĩa về con người trong nhà, về phương hướng màu sắc, loài vật... nhưng chúng ta hãy tạm dừng ở đây.

9.1. *30 QUẺ ĐẦU TRONG KINH THƯỢNG CỦA KINH DỊCH*

Chúng tôi giới thiệu tóm tắt ý nghĩa số của mỗi quẻ trong phần Dịch này *không phải là số trong phương vị 64 quẻ của Phục Hy*, nhằm phục vụ đối tượng độc giả ham hiểu biết ***Kinh Dịch*** – một trong những nội dung tri thức của nền văn hóa - văn minh nhân loại.

1) THUẦN CÀN: TRỜI, ĐỨC CƯƠNG KIỆN, TỰ CƯỜNG, CÁC THỜI CỦA MỘT ĐẠI NHÂN MUỐN LẬP SỰ NGHIỆP (THÁNG TƯ).



- Nội quái, ngoại quái đều là Càn

* **Thoán từ**: Càn. Nguyên, hanh, lợi, trinh

* **Dịch: Càn**. Có 4 đức và đặc tính: Đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, chính và bền.

* **Giảng**: Văn Vương cho rằng, bói được quẻ này thì tốt, hanh thông có lợi và tất giữ được cho tới cùng. Bậc thánh nhân đứng đầu muôn vật, theo đạo *Càn* thì thiên hạ bình an vô sự. *Càn* có tượng là quân tử. Người quân tử có 4 đức lớn: Nhân - Lễ - Nghĩa - Trí.

2) THUẦN KHÔN: ĐẤT, ĐỨC NHU THUẬN CỦA NGƯỜI DƯỚI, PHỤ NỮ. VĂN MINH (THÁNG MƯỜI).



- Nội quái, ngoại quái đều là Khôn

* **Thoán từ**: Khôn. Nguyên, hanh, lợi, tẫn mã chi trinh, quân tử hữu du vãng, tiên mê hậu đắc, chủ lợi. Tây Nam đắc bằng, Đông Bắc táng bằng. An trinh, cát.

* **Dịch**: *Khôn* có đức đầu tiên và lớn, hanh thông, thích đáng, đức chính và bền của con ngựa cái. Người quân tử có việc làm mà thủ xướng, thì lầm, để người khác thủ xướng mà mình làm theo sau thì được; nó chỉ cốt lợi ích cho vạn vật. Đi về phía Tây Nam thì được bạn, về phía Đông Bắc thì mất bạn. An lòng giữ đức bền vững, tốt.

* ***Giảng***: Quẻ *Càn* gồm 6 hào Dương, quẻ *Khôn* gồm 6 hào Âm. *Càn* biểu tượng trời, thì *Khôn* biểu tượng đất. *Càn* cương kiện thì *Khôn* nhu thuận. *Càn* tạo ra vạn vật ở vô hình thuộc khí, song phải nhờ Khôn vạn vật mới hữu hình, sinh trưởng. Vậy công của *Khôn* cũng lớn như công của *Càn*, chỉ khác *Khôn* phải ở sau *Càn*, phụ thuộc vào *Càn* bổ túc cho *Càn*. Bởi thế các đức nguyên, hanh, lợi Khôn có đủ như *Càn*. Riêng về đức trinh (chính, bền) *Khôn* khác *Càn* là chính, bền nhưng phải thuận. *Văn Vương* dùng biểu tượng của *Khôn* là "*con ngựa cái*" nói lên tính mạnh mẽ nhưng phải nhu thuận theo ngựa đực.

Người quân tử khi thế thiên hành đạo ở vào địa vị *Khôn* phải tuỳ thuộc người trên mà làm việc, không nên khởi xướng để khỏi lầm lẫn như thế ắt thành công...

3) THỦY LÔI TRUÂN: THỜI GIAN TRUÂN. TÌM NGƯỜI GIÚP MÌNH LÀM VIỆC NHỎ THÔI. GIỮ GÌN ĐỪNG VỘI VÀNG.



Quẻ này *Ngoại quái* ở trên là *Khảm*, *Nội quái* ở

dưới nước là *Chấn*. *Khảm* là Thuỷ (còn ý nghĩa là vân-mây), *Chấn* là lôi (sấm, sét) vì thế quẻ này có tên là *Thủy Lôi* hay *Vân Lôi* có nghĩa là *Truân*.

Theo *Tự Quái truyện*, sở dĩ sau hai quẻ *Càn*, *Khôn* tới quẻ *Truân* là vì có trời đất rồi vạn vật mới sinh sôi nảy nở khắp nơi và lúc sinh sôi này nở là lúc khó khăn nhất. Do đó, chữ Truân có biểu tượng cả hai ý: Đầy và khó khăn.

*** Thoán từ**: Truân. Nguyên, hanh, lợi, trinh, vật dụng hữu du vãng, lợi kiến hầu.

*** Dịch:** Gặp lúc gian truân, có thể hanh thông lắm, nhưng nếu giữ điều chính (trái với tà) và đừng tiến vội mà tìm bậc hiền thần giúp mình (kiến hầu là để cử một người giỏi lên tước hầu).

*** Giảng**: Tượng quẻ này là sấm (*Chấn*) ở dưới mà trên mưa (*Khảm*); tức có nghĩa động ở trong chốn hiểm. *Khảm* là nước có nghĩa là hiểm trở hàm ý gian truân. Lại thêm nội quái có một hào Dương (cương) hai hào Âm (nhu); ngoại quái cũng thế; như vậy là cương, nhu, Dương, Âm bắt đầu giao nhau để sinh nở vạn vật. Lúc sinh bao giờ cũng gian nan nên phải kiên nhẫn hành động. Người có đức cao, trí cả phải tìm người tài giỏi giúp mình. Người tài đứng ra cáng đáng lúc đầu đó là biểu tượng hào Dương. Hào này cương (Dương) có tài lại là hào chủ yếu trong nội quái (*Chấn*) mang ý nghĩa hoạt động. Buổi đầu gian nan gặp được người đó tỷ như rồng gặp mây, cá gặp nước mọi việc sẽ thành công quả.

4) SƠN THỦY MÔNG: TỐI TĂM. VIỆC GIÁO HÓA NÊN NGHIÊM MÀ KHOAN, NGĂN NGỪA TỪ LÚC ĐẦU.



Trên *Cấn* (núi) dưới là *Khảm* (nước)

Quẻ *Mông* tiếp quẻ *Truân* vạn vật vừa mới sinh nên non yếu và mù mờ.

*** Thoán từ**: Mông. Hanh, phi ngã cầu đồng mông, đồng mông cầu ngã.

*** Dịch**: Trẻ thơ được hanh thông. Không phải ta tìm trẻ thơ mà trẻ thơ tìm ta. Hỏi một lần thì bảo cho, hỏi hai ba lần thì nhàm, nhàm tất không bảo. Hợp với đạo chính thì lợi, ắt thành công.

*** Giảng**: Theo nghĩa của quẻ thì *Cấn* là ngưng, *Khảm* là hiểm. Như thế, ở nội quái thì hiểm mà ở ngoại quái thì ngưng, không tiến thoái được tỏ ra mù mờ nên gọi là Sơn Thủy Mông. Nếu xét theo hình tượng thì dưới chân núi có nước sâu (*Khảm* - hàm nghĩa tối tăm), nước có thể trong nhưng chưa trở thành sông lớn, nên *Mông* còn có nghĩa là non yếu.

Quẻ này chỉ chú trọng vào hào 2 và hào 5. Hào 2 là dương (cương) đắc trung làm chủ nội quái tựa như một vị thầy, cương nghị, khải mông tức mở mang cái tối tăm cho trẻ. Hào đó ứng với hào 5 âm cũng *đắc trung nhu*, thuận là tượng học của trò ngoan. Vậy là thầy trò tương đắc, tương sinh, tất việc học hành sẽ kết quả. Nên quẻ này có đức hanh thông.

Quẻ này, tư cách của thầy là cương, của trò là nhu, trò phải cầu thầy. Khi hỏi một lần thì thầy bảo, hỏi hai, ba lần là nhàm, ắt thầy không nói. Quẻ này ý muốn nói giữ được đạo chính thì hanh thông, thành đạt.

5) THỦY THIÊN NHU: THỜI CHỜ ĐỢI. ĐỪNG NÓNG NÀY. NÊN GIỮ ĐẠO CHÍNH.



Trên là *Khảm* (nước hoặc là *Mông*) dưới là *Càn* (trời)

Quẻ trên là *Mông* có tượng là trẻ thơ, phải nuôi bằng thức ăn nên quẻ này *Nhu*. *Nhu* mang tính chất như yếu phẩm (thức ăn) theo ***Tự Quái truyện*** thì giải nghĩa như vậy; còn *Thoán từ* thì lại cho *Nhu* là có ý nghĩa chờ đợi.

*** Thoán từ**: Hữu phu, quan hanh, trinh cát. Lợi thiệp đại xuyên.

*** Dịch**: Chờ đợi. Có lòng thành thực, tin tưởng, sáng sủa, hanh thông, giữ vững điều chính thì tốt. Dù gặp việc hiểm như vượt sông cũng sẽ thành công.

*** Giảng**: Nội quái là *Càn*. Cương kiện muốn tiến lên nhưng gặp Ngoại quái là *Khảm* (*hiểm*) chận lại nên phải chờ thời.

Hào 5 Dương làm chủ trong quẻ, ở địa vị chí tôn tựa như ngôi của trời cao (theo ***Thoán truyện***) mà lại trung, chính cho nên có cái tượng là thành thực, tin tưởng sáng sủa, hanh thông. Song vì gặp hiểm nên phải chờ thời.

Theo ***Đại Tượng truyện*** cũng giải nghĩa na ná như vậy. Và cho *Khảm* là mây, các tượng của mây đã bao kín bầu trời, thế nào trời cũng đổ mưa. Do vậy cứ " *ăn uống, yến lạc*" yên vui dưỡng thân xác và tâm trí chờ thời, trời sẽ đổ mưa mọi việc sẽ tốt đẹp.

6) THIÊN THỦY TỤNG: KIỆN CÁO, ĐỪNG HAM KIỆN. VIỆC HÌNH PHÁP NÊN CÔNG MINH.



Quẻ này trên là *Càn* (trời) dưới là *Khảm* (nước) ngược hẳn với quẻ *Thuỷ Thiên Nhu*.

* **Thoán từ**: Tụng. Hữu phu, trất, dịch, trung cát, chung hung. Lợi kiến đại nhân, bất lợi thiệp đại xuyên.

* **Dịch**: Kiện cáo vì mình, tin thực mà bị oan ức, sinh ra lo sợ. Nếu giữ được đạo trung (biện bạch được rồi thì thôi) sẽ tốt lành, nếu kiện tụng cho đến cùng thì xấu. Tìm được bậc đại nhân (công minh) mà nghe theo thì có lợi; nếu không thì như lội qua sông lớn (hiểm nguy) không có lợi.

* **Giảng**: Theo tượng của quẻ trên là *Càn* (Dương, cương, Ngoại quái) biểu tượng người trên áp chế kẻ dưới (*Khảm*) thì Âm hiểm tất sinh ra kiện cáo (hoặc cho cả Trùng quái chỉ là một người) trong lòng nham hiểm (vì Nội quái là *Khảm*) điều đó tất dẫn đến kiện tụng.

Chu Công Đán cho quẻ này là biểu hiện người có lòng tin bị oan ức, vu hãm, không có người minh xét nên lo sợ phải đi kiện tụng. Nếu người đó giữ đạo trung như hào 2 thì sẽ minh oan được tốt. Song nên dừng lại, còn quyết thắng tới cùng thì sẽ xấu.

Và tượng của quẻ này khuyên người ta đi tìm đại công minh (tức hào 5 ứng với hào hai, vừa trung chính vừa ở ngôi cao mà nghe lời người đó thì có lợi) Nếu không thì tự mình tìm sự nguy hiểm, như lội qua sông lớn. Còn ***Đại tượng truyện*** lại có lời khuyên người quân tử làm việc gì cũng nên cẩn thận từ lúc đầu để tránh kiện cáo.

7) ĐỊA THỦY SƯ: XUẤT QUÂN. PHẢI CÓ CHÍNH NGHĨA, DÙNG TƯỚNG LÃO THÀNH, CÓ KỶ LUẬT. LÚC KHẢI HOÀN NÊN THƯỞNG RA SAO.

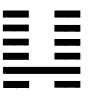

Trên là *Khôn* (đất) dưới là *Khảm* (nước) sau quẻ*Thiên Thuỷ Tụng* là kiện tụng, tranh nhau lập phe phái, có đám đông nổi lên. Do đó, sau quẻ đó là *Địa Thuỷ Sư* (sư là đám đông và cũng có nghĩa là quân đội).

* **Thoán từ**: Sư. Trinh trượng nhân cát, vô cữu.

* **Dịch**: Quân đội mà chính đáng, có người chỉ huy lão thành thì tốt, không bị lỗi lầm (có sách dịch hai chữ "*trượng nhân*" chính là "*đại nhân*"- người tài đức).

* **Giảng:**

+ ***Đại Tượng truyện***: Bảo *Khôn* là đất, *Khảm* là nước, ở giữa đất có nước tụ lại, tượng là dân chúng họp thành đám đông.

+ Chu Hy giảng theo hai cách:

- *Khảm* ở dưới là hiểm, *Khôn* là thuận, người xưa ở trong việc nông tang có gửi binh (ngụ binh ư nông - thời bình làm ruộng, thời loạn làm lính), như vậy là giấu cái hiểm (võ bị) trong cái thuận (việc nông).

- Chu Hy còn cho rằng hào 2 là Dương nằm ở giữa nội quái là tượng ông Tướng, 5 hào kia Âm nhu, mềm mại giao quyền cho hai điều khiển quân lính (4 hào kia).

* ***Thoán truyện*** cho là việc xuất quân là nguy hiểm (*Khảm*) nhưng nếu xuất chinh chính nghĩa (trinh chính) trừ bạo vì nghĩa lớn thì *Khôn* (thuận) sẽ giúp đỡ mình, mình sai khiến được, kết thúc có hậu, lập được nghiệp lớn. Nếu là để Vương sẽ thống trị được thiên hạ, không có tội lỗi.

8) THỦY ĐỊA TỶ: PHÉP NHÓM BẠN TÌM THÀY. THÀNH TÍN, KHÔNG VÌ LỢI RIÊNG. ĐỂ CHO NGƯỜI TA TỰ DO.

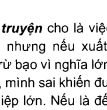

Trên *Khảm* (nước) dưới *Khôn* (đất)

Tiếp quẻ *Địa Thủy Sư* là quẻ *Tỷ* (gần gũi, liên lạc với nhau).

* **Thoán từ**: Tỷ cát. Nguyên phệ, nguyên Vĩnh trinh, vô cữu. Bất ninh phương lai, hậu phu hung.

* **Dịch**: Gần gũi thì tốt. Bói lần thứ nhì mà được như lần đầu (nguyên phệ) rất tốt, lâu dài, chính thì không có lỗi.

Kẻ nào ở chỗ chưa yên (hoặc gặp trắc trở) sẽ lại vời mình (hoặc mình nên vời lại) kẻ nào tới trễ thì xấu.

* **Giảng**: Quẻ này trên có nước, thấm xuống đất, đất hút lấy nước cho nên có tượng là gần gũi, gắn

bó giúp đỡ nhau. Lại có một hào Dương (hào 5) trung chính thống lĩnh 5 hào Âm, có cái tượng ông Vua (hay người trên) được toàn thể quy phục, do lẽ đó mà gọi là "*Tỷ*". Vì hào 5 ở địa vị chí tôn nên phải thận trọng răn mình, xét mình cho kỹ càng khi thấy có đầy đủ đức nguyên, vĩnh, trinh, thì mới thật không có lỗi.

"*Bất ninh phương lai*" Chu Hy giảng là: trên dưới ứng hợp với nhau. Có lẽ là hào 5 (trên) và hào 2 (dưới).

9) PHONG THIÊN TIỂU SÚC: THỜI ÂM THỊNH NGĂN CẢN ĐƯỢC DƯƠNG NÊN ĐỐI PHÓ VỚI TIỂU NHÂN RA SAO?



Quẻ này trên là *Tốn* (gió) dưới là *Càn* (trời), chữ Súc trong quẻ có nghĩa là nuôi và lại có nghĩa là chứa. Nó có ý bao hàm cả chứa chất, ngăn lại, kiềm chế.

*** Thoán từ**: Tiểu súc. Hanh, Mật vân bất vũ, tự ngã Tây giao.

*** Dịch**: Ngăn cản nhỏ sự hanh thông. Mây kịt (chưa tan) mà không mưa ở cõi Tây của ta.

*** Giảng**: Quẻ *Càn* (cương kiện) ở dưới quẻ *Tốn* (nhu thuận) có nghĩa là Âm (*Tốn*) ngăn cản được Dương (*Càn*), nhỏ ngăn cản được lớn.

- *Tốn* (gió) bay trên trời (*Càn*) còn xa mặt đất, sức ngăn cản của nó còn nhỏ cho nên gọi là *Tiểu Súc*.

- Trong quẻ hào 4 là Âm đắc vị, hào quan trọng nhất trong quẻ, ngăn cản được 5 hào Dương, bắt phải nghe theo. Vì thế có ý nói nhỏ mà ngăn được lớn.

Nếu hào này ngăn được hào 2, hào 5 thì việc chắc chắn hanh thông. Ngôi vị chí tôn giữ được. Nhưng vì nhỏ, sức ngăn yếu nên chưa phát huy được như đám mây đóng ở phương Tây vần vũ đen kịt mà chưa mưa được.

Theo Chu Hy thì *Văn Vương* viết *Thoán từ* này ở ***Ngục Dữu Lý*** nên cõi Tây ý nói cõi Kỳ Châu ở phương Tây của Văn Vương. Và chữ "*Ngã*" do ông tự xưng. Còn theo ***Đại Tượng truyện***, khuyên người quân tử ở hoàn cảnh quẻ này thì nên hoạt động văn tài viết lách, chớ nên hoạt động chính trị.

10) THIÊN TRẠCH LÝ: CÁCH Ở ĐỜI TỪ TRÊ TỚI GIÀ. GIỮ ĐẠO TRUNG CHÍNH, KHIÊM TỐN.



Quẻ này có *Càn* ở trên, dưới là *Đoài* (đầm)

*** Thoán từ:** Lý hổ vĩ, bất diệt nhân, hanh.

*** Dịch**: Dẫm lên đuôi cọp mà cọp không cắn, hanh thông.

*** Giảng**: Trên là *Càn* (Dương cương) dưới là Âm nhu *Đoài* (chằm), trên dưới phân miêng lại hợp lẽ Âm – Dương tức lẽ là lý. Có tính âm nhu, vui vẻ đi theo sau Dương cương thì dù người đi trước mình dữ như cọp cũng tỏ ra hiền từ với mình. Do vậy, mới nói dẫm lên đuôi cọp mà cọp không cắn. Ba chữ: "*Lý hổ vĩ*" chính nghĩa là dẫm lên đuôi cọp chỉ nên hiểu là đi theo sau cọp, lấy sự nhu thuận, vui vẻ mà ứng phó với sự cương cường.

Thoán truyện có bàn thêm: Hào 5 quẻ này là Dương mà trung, chính, xứng với ngôi chí tôn chẳng có tệ bệnh gì cả mà được quang minh.

Đại Tượng truyện nói thêm: Trên dưới phân minh (có tài đức ở trên, kém tài đức ở dưới) như vậy lòng dân mới không hoang mang (định dân chí) không có sự tranh giành.

11) ĐỊA THIÊN THÁI: (THÁNG GIÊNG). THỜI YÊN ỔN, THUẬN. NÊN ĐỀ PHÒNG LÚC SUY.

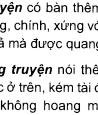

Trên là *Khôn* (đất) dưới *Càn* (trời). Thái có nghĩa là yêu thích, thông thuận.

*** Thoán từ**: Thái. Tiểu vãng đại lai, cát hanh.

*** Dịch**: Thái là cái nhỏ (Âm) đi, cái lớn (Dương) đến, tất hanh thông.

*** Giảng**: Trong quẻ *Lý*, *Càn* (là trời) cương, *Đoài* (là chằm), nhu; trên dưới phân minh hợp lẽ Âm - Dương tốt. Nhưng trong quẻ này không nên hiểu *Càn* là trời, vì trời không bao giờ ở dưới đất và như thế sự phân minh đâu còn nữa, rất xấu. Vậy nên hiểu *Càn* là khí Dương, *Khôn* là khí Âm. Khí Dương ở dưới có tính cách thăng mà giao tiếp với Âm. Âm ở trên có tính cách giao tiếp với khí Dương. Hai khí giao hoà, mọi vật được yên ổn thoả thích.

Theo *Phan Bội Châu*: Quẻ *Thái* là tượng đạo tiểu nhân đang tiêu mòn, đạo quân tử đang lớn mạnh, hai bên ngang nhau gọi là *Thái*. *Thoán từ* cũng còn nói: " *Thái là phúc, cái nhỏ đi, cái lớn trở lại*..." Trong (Nội quái) là Dương, (Ngoại quái) là Âm, trong mạnh mà ngoài thuận có nghĩa là trong quân tử mà ngoài tiểu nhân; Đạo quân tử thì lớn dần lên mà đạo tiểu nhân thì tiêu dần.

12) THIÊN ĐỊA BĨ: (THÁNG BẢY). THỜI BẾ TẮC TRÁI VỚI QUẺ THÁI. NÊN Ở ẨN ĐỪNG LÀM GÌ CẢ.



Trên là *Càn* 9 (trời), dưới *Khôn* (đất) sau quẻ *Thái* thì tới quẻ *Bĩ*.

* **Thoán từ**: *Bĩ* chi phỉ nhân, bất lợi quân tử trinh, đại vãng tiểu lại.

* **Dịch**: *Bĩ* không phải đạo người, vì nó không lợi cho đạo chính của quân tử (tượng của nó là cái lớn (Dương đi) mà cái nhỏ (Âm lại).

* **Giảng**: *Bĩ* ngược với *Thái*. *Thái* thì Dương ở dưới thăng lên giao với Âm giáng xuống. *Bĩ* thì ngược lại: Dương đi lên, Âm đi xuống không giao nhau. Do đó, dẫn tới bế tắc. Đạo ở người cũng thế và của vật cũng vậy. Vì Dương đi có nghĩa ẩn ý là đạo của người quân tử cũng tiêu dần. Đạo của tiểu nhân mạnh lên.

Đại Tượng truyện khuyên gặp thời Bĩ thì người quân tử nên thu cái đức lại, đừng hành động gì cả, đừng màng chút lợi danh để tránh tai họa. Tốt nhất là ở ẩn chờ thời. Ấn bình bất động là thượng sách. Hành động lúc *Bĩ* là chuốc lấy khổ đau, tai họa.

13) THIÊN HỎA ĐỒNG NHÂN: HÒA ĐỒNG VỚI NHAU. THỜI ĐẠI ĐỒNG. KHÔNG CÓ ĐẢNG PHÁI. NHƯNG PHẢI ĐỀ PHÒNG KẺ PHÁ HOẠI.

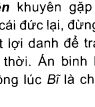

Trên là *Càn* (trời), dưới là *Ly* (lửa), sau quẻ *Bĩ* tới quẻ *Đồng Nhân*.

(*Đồng nhân* là cùng chung với người, đồng tâm với người).

* **Thoán từ**: Đồng nhân vu dã, hanh. Lợi thiệp đại xuyên, Lợi quân tử trinh.

* **Dịch**: Cùng với người ở cánh đồng (mênh mông) thì hanh thông. Gian hiểm như lội qua sông lớn, cũng lợi. Quẻ này lợi cho người quân tử trung chính.

* **Giảng**: *Ly* ở dưới là lửa, sáng, văn minh. *Càn* ở trên là trời. Quẻ này có tượng lửa bốc cao lên tới trời, cùng soi khắp thế gian. Vì thế rất tốt. Dù có hiểm trở gì cũng vượt được qua. Cụ Phan Bội Châu cho đấy là: "*Cảnh tượng đại đồng rất vui vẻ*". Muốn vậy phải có đức trung chính của người quân tử.

* ***Theo Thoán truyện***: Hào 2 ở Nội quái *Ly* là hào âm độc nhất đắc vị, đắc trung trong Ngoại quái *Càn*, do đó mà có hiện tượng nội ngoại tương đồng, nên gọi là *Đồng Nhân*. Đây là tượng người quân tử thông suốt được tâm trí của thiên hạ.

Đại Tượng truyện bàn thêm: Người quân tử muốn thực hiện được cảnh tượng mọi vật đều chung sống hòa đồng thì phải phân biệt được từng loại chủng tộc, xét kỹ mỗi sự vật. Nếu cùng loại thì đặt chung với nhau, cho mỗi vật được phát triển sở năng sở nguyện, như thế tuy bất đồng mà hòa đồng được.

14) HỎA THIÊN ĐẠI HỮU: TRONG CẢNH GIÀU CÓ, NÊN SỐNG GIAN NAN, PHẢI KHIÊM VÀ KIỆM.

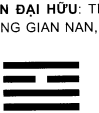

Trên *Ly* (lửa), dưới *Càn* (trời)

* **Thoán từ**: Đại Hữu, nguyên hanh.

* **Dịch**: Có lớn thì rất hanh thông.

* **Giảng**: *Ly* ở trên *Càn* là lửa trên trời, chiếu sáng mọi vật khắp nơi nơi; nghĩa là: Có sự nghiệp lớn. Quẻ *Ly* còn hàm nghĩa ánh sáng văn minh. Quẻ *Càn* cương kiện nên nó gồm cả văn minh và cương kiện do vậy rất hanh thông.

Thoán truyện còn bàn thêm: Quẻ này chỉ có một hào Âm nó thống lĩnh quần Dương (5 hào Dương) đều phải theo; có nghĩa là mọi người đều phải theo về một mối. Sở dĩ nó thống lĩnh được vì nó ở ngôi chí tôn mà lại đắc trung. Nó lại ứng hợp với hào hai Dương ở giữa quẻ *Càn*, như vậy nó vừa văn minh vừa cương kiện nên hành động đúng với thời.

Đại Tượng truyện khuyên: Người quân tử trong quẻ này phải ngăn đón ngay điều dữ khi nó chưa phát hiện và biểu dương điều tốt khi nó còn mập mờ để thuận mệnh trời (át ác dương thiện, thuận thiện hưu mệnh).

15) ĐỊA SƠN KHIÊM: ĐỨC KHIÊM TỐN. THIÊN ĐẠO KHUY DOANH NHI ÍCH KHIÊM. NÊN BỚT CHỖN NHIỀU, BÙ CHỖN ÍT CHO QUÂN BÌNH.



Trên là *Khôn* (đất), dưới là *Cấn* (núi).

Quẻ *Đại Hữu* đã quá đầy, rất thịnh nên đến lúc phải khiêm nhường cho quẻ *Khiêm* xuất hiện.

* **Thoán từ**: Khiêm. Hanh, quân tử hữu chung.

* **Dịch:** Nhún nhường, học hanh thông, người quân tử giữ được trọn vẹn tới cuối.

* **Giảng**: Trên là đất, dưới là núi, núi cao, đất thấp, núi chịu ở dưới đất là cái tượng nhún nhường, khiêm hạ. Vì vậy mà được hanh thông.

Thoán truyện: *Khiêm* là đạo của trời, đất và người. Trời có đức khiêm, và ở trên đi xuống chỗ thấp mà sáng tỏ, đất có đức khiêm vì chịu ở dưới đi lên. Đạo trời cái gì đầy thì làm cho khuyết đi, cái gì thấp kém thì bù đắp cho (Thiên đạo khuy doanh nhi ích khiêm). Đạo người thì ghét kẻ đầy, tức sự kiêu căng thoả mãn mà thích kẻ khiêm nhường (Nhân đạo ố doanh nhi hiếu khiêm). Hễ khiêm thì ở địa vị cao mà đạo càng sáng, ở địa thấp mà chẳng ai vượt mình được.

Đại Tượng truyện khuyên người quân tử hãy bớt chỗn nhiều, bù cho chỗn ít, để sự vật được cân xứng, quân bình.

16) LÔI ĐỊA DỰ: TRONG CẢNH VUI, NÊN NHỚ CÂU: SINH Ư ƯU HOẠN NHI TỬ Ư AN LẠC.



Trên là *Chấn* (sấm sét), dưới là *Khôn* (đất). Quẻ *Lôi Địa Dự* là biểu tượng sự vui sướng.

* **Thoán từ**: Dự. Lợi kiến hầu, hành sư.

* **Dịch**: Vui vẻ. Dựng tước hầu (để trị dân) ra quân thì tốt.

* **Giảng**: Có ba cách giảng bài quẻ này:

- *Chấn* trên, *Khôn* dưới có nghĩa ở trên thì hành động, ở dưới thuận theo rất vui vẻ.

- Sấm ở trên nghĩa là khí Dương phát động (*Chấn thuộc Dương*) mà muôn vật ở trên phát sinh cũng là cảnh tượng vui vẻ.

- Quẻ này chỉ có một hào 4 Dương, làm chủ quẻ và 5 hào Âm đều thuận theo. Quẻ này hào Dương như một người tài đức làm việc gì cũng thuận cả, dễ thành công yên ổn. Thuận với lẽ tự nhiên thì dù trời đất cũng phải nghe theo huống hồ là quân, dân cũng phải răm rắp phục tòng.

* ***Thoán truyện*** bàn thêm: Cái đạo thuận lẽ mà hành động đó là đạo trời ví như Mặt trời, Mặt trăng thay nhau chiếu sáng ban ngày, ban đêm và 4 mùa tuần hoàn chẳng bao giờ sai. Thánh nhân thuận lẽ mà hành động thì hình phạt không phiền phức mà dân chúng phục tòng.

17) TRẠCH LÔI TÙY: TÙY LÀ THEO. PHẢI THEO THỜI VÀ THEO CÁI GÌ CHÍNH ĐÁNG.



Trên là *Đoài* (đầm), dưới là *Chấn* (sấm sét)

Sau quẻ *Lôi Địa Dự* tiếp là ... *Trạch Lôi Tuỳ, Tuỳ* là theo ...

* **Thoán từ**: Tùy. Nguyên, hanh, lợi, trinh vô cữu.

* **Dịch**: Theo nhau rất hanh thông, nhưng phải theo điều chính đáng, vì điều chính đáng (trinh) mới có lợi, không có lỗi.

* **Giảng**: *Đoài* ở trên là vui vẻ, *Chấn* ở dưới là động đó là cái tượng hành động mà được người vui theo. *Chấn* là sấm, *Đoài* là đầm (chằm), sấm động ở trong đầm, nước động theo tiếng sấm cho nên gọi là *Tuỳ*.

Thoán truyện bàn thêm: Tuy theo nhưng phải đúng thời mới được. Ví dụ: Thời Hán, Vương Măng muốn làm một cuộc cách mạng công bằng, nhưng quá sớm nên thất bại. Đời Tống, Vương An Thạch cũng đề ra nhiều cải cách nhưng chưa hợp thời cũng thất bại. Do vậy, ***Thoán truyện*** nhấn mạnh: Tuỳ thời chi nghĩa đại hỷ tai.

Tóm lại quẻ này khuyên nên theo chính nghĩa, chứ đừng vì tư tình, vì lợi và biết tùy thời.

18) SƠN PHONG CỔ: CON NÊN CAN NGĂN CHA MẸ RA SAO.



Trên là *Cấn* (núi) dưới là *Tốn* (gió)
Sau quẻ *Trạch Lôi Tuỳ* là quẻ *Sơn Phong Cổ*.

Cổ có hai nghĩa: Đổ nát và công việc.

* **Thoán từ**: Cổ. Nguyên hanh, lợi thiệp đại xuyên. Tiên giáp tam nhật, hậu giáp tâm nhật.

* **Dịch**: Đổ nát mà làm lại mới thì rất tốt, vượt qua sông lớn thì lợi. Ba ngày trước ngày giáp (phải tìm nguyên nhân từ trước) ba ngày sau ngày giáp (phải nghĩ đến tương lai nên thế nào).

* **Giảng**: Quẻ này trên là núi, dưới là gió, gió đụng phải núi quật lại, đó là tượng loạn không yên phải có công việc.

Hoặc có thể cho: *Tốn* ở dưới là thuận mà *Cấn* ở trên là ngưng trệ, người dưới thì thuận còn người trên cứ ngồi im. Hay người dưới thì nhu, người trên thì cương. Quẻ *Tốn* thuộc Âm, hào 1 cũng Âm, *Cấn* thuộc Dương mà quẻ cuối cũng Dương đè nén người dưới nên gây ra sự đổ nát phải làm lại. Tuy vậy phải có kế, phải suy nghĩ trước – 3 ngày trước giáp tìm xem nguyên nhân đổ nát và cách xây dựng lại, 3 ngày sau giáp mà phòng bị cho tương lai. Quẻ này biểu tượng sự đổ nát rất xấu, nhưng *Thoán từ*: Khen là tốt vì đổ nát thì phải làm lại *Canh Tân*. *Canh Tân* là tốt. Không có gì suy cực mà không thịnh lên, tới lúc cùng mà không bắt đầu trở lại.

19) ĐỊA TRẠCH LÂM: (THÁNG CHẠP). NGƯỜI QUÂN TỬ NÊN CƯ XỬ VỚI TIỂU NHÂN RA SAO LÚC BÌNH THƯỜNG.



Trên là *Khôn* (đất), dưới *Đoài* (đầm, chằm)

- Lâm có nghĩa là lớn và có nghĩa là tới (theo ***Tự quái truyện***).

* **Thoán từ**: Lâm. Nguyên hanh, lợi trinh. Chí vu bát nguyệt hữu hung.

* **Dịch:** (Dương) lớn lên và tới rất hanh thông, chính đính thì lợi. Đến Tháng 8 (hoặc Tháng 8 nữa sẽ xấu).

* **Giảng**: Mới đầu là quẻ *Khôn*, 6 hào Âm. Một hào Dương tới thay một hào Âm ở dưới, một hào Dương nữa tới thay hào 2 Âm, thành ra quẻ *Lâm*. Nghĩa là Dương cung lớn dần tới ngày thịnh vượng nên gọi là *Lâm*. Hoặc nói theo cách khác trên *Đoài* có đất, tức là đất tới sát nước nên gọi là *Lâm* (tới gần).

Khi Dương cương lớn dần thì Âm nhu tiêu dần nghĩa là đạo gần tới lúc thông, cho nên bảo là rất hanh thông.

Trong quẻ có hào 2 cương trung ứng với hào 5, nhu trung theo ***Thoán truyện*** là biểu tượng sự vui vẻ. Song trong cảnh hanh thông không nên phóng túng mà phải giữ vững chính đạo, nếu không đến Tháng 8 hoặc Tháng 8 nữa sẽ hung.

Đại Tượng truyện bàn thêm: Đất tới sát đầm, có cái tượng quân tử tới dân, giáo hoá dân không bao giờ thôi; bao dung, giữ gìn dân không có giới hạn (vô cương).

20) PHONG ĐỊA QUÁN: (CŨNG ĐỌC LÀ QUAN). (THÁNG TÁM). NGƯỜI TRÊN NÊN NÊU GƯƠNG CHO NGƯỜI DƯỚI, NGƯỜI DƯỚI NÊN NOI GƯƠNG NGƯỜI TRÊN.



Trên là *Tốn* (gió) dưới là *Khôn* (đất)

Quán là biểu thị cho người ta thấy, và *Quán* là xem xét.

* **Thoán từ**: Quán. Quán nhi bất tiến, hữu phu ngưng nhược.

* **Dịch**: Biểu thị (làm mẫu mực cho người ta thấy) cũng như người chủ tế, lúc sắp tế phải rửa tay cho thanh sạch (tinh khiết) bấy nhiêu cũng đủ rồi, không cần phải bầy mâm cỗ dâng lên (tiến); mình chí thành (phu) như vậy nhìn người khác cũng chí thành như tín ngưỡng mình.

* **Giảng**: Theo tượng quẻ *Tốn* ở trên, *Khôn* ở dưới là gió thổi trên đất, tượng trưng cho sự cổ động khắp mọi loài, hoặc xem xét khắp mọi loài. Lại có thêm 2 hào Dương ở trên, 4 hào Âm ở dưới là Dương biểu thị cho Âm. Âm trông vào Dương mà theo.

21) HỎA LÔI PHỆ HẠP: VIỆC HÌNH PHẠT PHẢI SÁNG SUỐT, VỪA CƯƠNG VỪA NHU, THẬN TRỌNG. TRỊ TỪ KHI ÁC MỚI LỘ.



Trên là *Ly* (lửa), dưới *Chấn* (sấm)

Phệ theo ***Tự Quái truyện*** là *Cấn*, là *trừ*... (sự ngăn cách), *Hạp* là *hợp*.

* **Thoán từ**: Phệ Hạp - hanh, lợi dụng ngục.

* **Dịch**: Cắn để hạp lại, như vậy là hanh thông, dùng vào việc hình ngục thì có lợi.

* **Giảng**: Quẻ *Phệ Hạp* này là nói về việc hình ngục.

Hào sơ và hào trên đều là 2 vạch liền tựa như hàm trên và hàm dưới. Ở giữa có 3 vạch đứt tựa như miệng há ra rồi xen vào một vạch liền tựa cái que cắn ngang miệng, làm gián cách 2 hàm răng. Do vậy, phải cắn đứt, trừ nó đi thì 2 hàm mới khép hợp lại với nhau được.

Trong xã hội, kẻ gián cách đó là bọn gian tà, sàm nịnh bưng bít kẻ trên người dưới, dưới không thông tới trên mà trên cũng không thấu tới dưới. Cho nên phải dùng ngục để trừ chúng.

Hình ngục muốn có kết quả thì phải vừa uy, vừa sáng suốt. Nội quái *Chấn* là uy, Ngoại quái *Ly* là sáng suốt.

Đối với hào 5 làm chủ trong quẻ; nó ở ngôi cao, âm nhu đắc trung là có ý khuyên dùng hình ngục phải có uy, có cương nhưng vẫn có một chút nhu để mở lòng hiếu sinh, nếu chỉ có cương hoá ra tàn khốc hiếu sát.

Trong ***Thoán truyện*** và ***Đại Tượng truyện*** khuyên bảo bậc minh quân làm sáng tỏ bằng trừng phạt và răn bảo muôn dân bằng pháp luật.

22) SƠN HỎA BÍ: BÍ LÀ TRANG SỨC. CÓ TRANG SỨC MỚI VĂN MINH, NHƯNG NÊN TRỌNG CHẤT HƠN VĂN.



Trên là *Cấn* (núi), dưới là *Ly* (lửa)

Bí có nghĩa là văn vẻ, rực rỡ, sáng sủa, trang sức.

* **Thoán từ**: Bí hanh, tiểu lợi, hữu du vãng.

* **Dịch**: Trang sức văn vẻ thì hanh thông, làm việc gì mà chỉ nhờ ở trang sức thì lợi bé nhỏ mà thôi.

* **Giảng**: Trên là núi, dưới là lửa, lửa chiếu sáng mọi vật trên núi, làm cho núi đẹp lên, tức là trang sức cho núi.

Hoặc có ý là trong nội quái chính là (quẻ đơn) *Cấn*, thành quẻ đơn *Ly* như thế là tô điểm cho quẻ đơn *Cấn*. Ở Ngoại quái vốn là quẻ đơn *Khôn* hào trên cùng thuộc đơn *Cấn* thay vào quẻ đơn *Khôn* thành quẻ đơn *Cấn*. Ở đây ta thấy Nội quái có hào Âm, trang sức cho 2 hào Dương. Còn Ngoại quái có một hào Dương trang sức cho hai hào Âm. Do đó, gọi là quẻ *Bí*: Trang sức. Tuy quẻ tốt, hanh thông nhưng nếu chỉ dùng trang sức thì lợi ít.

Thoán truyện cho là Âm nhu và Dương cương giao với nhau, thay đổi với nhau (hào 2 trên) đó là cái văn vẻ tự nhiên của trời, còn cái văn vẻ nhân tạo phải hạn chế (quẻ *Cấn* ở trên có nghĩa là ngăn, hạn chế). Tuy nó có công giáo hoá nhưng nhiều quá thì văn thắng chất, xấu. ***Đại Tượng truyện*** khuyên việc chính trị nhỏ thì dùng trang sức được. Còn việc quan trọng như phán đoán hình ngục thì đừng nên quá quyết tỏ điểm thêm.

23) SƠN ĐỊA BÁC: (THÁNG CHÍN). THỜI ÂM THỊNH DƯƠNG SUY, TIỂU NHÂN HẠI QUÂN TỬ. NÊN TẠM IM HƠI LẶNG TIẾNG, ĐỪNG THẤT VỌNG.



Trên *Cấn* (núi), dưới *Khôn* (đất)

Bác là mòn, là bóc, lột bỏ cho tiêu mòn dần đi.

* **Thoán từ**: Bác, bất lợi hữu du vãng.

* **Dịch**: Tiêu mòn. Hễ tiến tới (hành động) thì không lợi.

* **Giảng**: Theo Tượng quẻ 5 hào Âm chiếm chỗ của Dương, Âm tới chỗ cực thịnh, Dương chỉ còn một hào sắp đến lúc tiêu hết. Do vậy, gọi là quẻ *Bác*. Ở thời tiểu nhân đắc chí hoành hành, quân tử chỉ còn ngồi chờ thời thôi không nên hành động. Vì theo luật tạo hoá cực thịnh rồi suy, suy rồi sẽ thịnh. Lão Tử khuyên: "*Đại trí nhược ngu, đại dũng nhược khiếp, đại xảo nhược chuyết*" (nghĩa là phải tạm giấu cái Khôn, cái khéo, cái dũng của mình để được yên thân chờ cơ hội).

Thoán truyện: Khuyên nên thuận đạo trời mà ngưng mọi hoạt động vì Nội quái là *Khôn*, có nghĩa là thuận, Ngoại quái là *Chấn* có nghĩa là ngưng. Đạo trời hễ hao mòn thì sẽ phát sinh (ý nói về hào Dương và hào Âm trong quẻ này tiêu – giảng thì sẽ "*thăng trưởng*").

Đại Tượng Truyện: Xét về Nội, Ngoại quái để suy ra điều khuyên giải. Nhà cầm quyền hay đẳng minh quân phải lo cho dân an cư lạc nghiệp thì địa vị mới vững bền. Lý do núi và đất: Nội quái là đất, đất là nền móng của núi, đất có dày thì núi mới vững.

24) ĐỊA LÔI PHỤC: (THÁNG MƯỜI MỘT). DƯƠNG BẮT ĐẦU PHỤC HỒI. LUẬT PHẢN PHỤC TRONG VŨ TRỤ. KHUYÊN NÊN SỬA LỖI TRỞ VỀ ĐƯỜNG CHÍNH.



Trên là *Khôn* (đất) dưới là *Chấn* (sấm)

Quẻ *Bác* hào Dương trên cùng thì nay xuống dưới cùng (cùng thượng phản hạ), do vậy sau quẻ *Bác* đến quẻ *Phục*. *Phục* trở lại phát sinh ở dưới. Như vậy ,đạo tiểu nhân thịnh cực phải tiêu, đạo quân tử suy cực thì phải thịnh.

*** Thoán từ**: Phục. Hanh, xuất nhập vô tật, bằng lai vô cữu.

Phản phục kỳ đạo, thất nhật lai phục, lợi hữu du vãng....

*** Dịch**: Trở lại, hanh thông. Ra vào không gặp tai nạn, bạn bè sẽ lần lượt tới, không lầm lỗi nữa. Vận trời phản phục (tráo đi, trở lại) cứ 7 ngày thì trở lại, hành động việc gì cũng có lợi.

*** Giảng:** Khí Dương trở lại nên hanh thông. Người quân tử (Dương) ra vào tự do, không bị tai nạn, rồi sẽ có các hào Dương khác kéo nhau tới, cũng như bạn bè tới, không còn lầm lỗi nữa. Lý do vì sau quẻ này sẽ tới quẻ *Lâm* (có 2 hào Dương ở dưới) tới quẻ *Thái* (có 3 hào Dương ở dưới) đến quẻ *Đại Tráng* (có 4 hào Dương) quẻ *Quải* (có 5 hào Dương) quẻ *Càn* (có 6 hào đều Dương). Đó là vận phản phục của trời đất cứ 7 ngày thì trở lại. Chữ "*nhật*" (ngày) ở đây thay cho chữ hào; 7 ngày mới trở lại vì sau quẻ *Càn* tới quẻ *Cấu*; một hào Âm sinh ở dưới 5 hào Dương, ngược lại quẻ *Phục* một hào Dương sinh ở dưới 5 hào Âm, lúc đó mới hết một vòng.

*** *Thoán truyện*** cho rằng, sở dĩ ra vào không bị tai nạn, bạn bè kéo tới, không còn lỗi lầm vì tượng của quẻ: Nội quái *Chấn* là động, Ngoại quái *Khôn* là thuận, hoạt động mà thuận theo đạo trời, đất là tốt. Cái đạo của trời tĩnh lâu rồi thì động, ác nhiều thì thiện, có vậy thì vạn vật mới sinh sôi nảy nở. Qua quẻ *Phục* có một hào Dương bắt đầu trở lại, tức là lấy cái lòng yêu thương để nuôi dưỡng vạn vật của trời, đất (kiến thiên địa chi tâm) .

Đại Tượng truyện bảo rằng, các Vua ngày xưa tới ngày Đông chí, ngày mà Dương bắt đầu sinh (tượng của quẻ *Phục* sấm nấp ở dưới đất) thì đóng các cửa ải, không cho khách đi đường và con buôn qua lại, nhà Vua cũng không đi xem xét các địa phương là có ý muốn yên lặng để nuôi cái khí Dương mới sinh.

25) THIÊN LÔI VÔ VỌNG: VÔ VỌNG LÀ KHÔNG CẢN BẬY, NHƯ VẬY THÌ CÓ THỂ HOẠT ĐỘNG, NHƯNG PHẢI TÙY THỜI.



Trên là *Càn* (trời), dưới là *Chấn* (sấm).
Vọng nghĩa là càn, bậy.

*** Thoán từ**: Vô vọng: Nguyên, hanh, lợi trinh.

Kỳ phỉ chính hữu sảnh, bất lợi hữu du vãng.

*** Dịch:** Không còn cản bậy thì rất hanh thông, thích hợp với chính đạo thì có lợi. Cái gì không hợp với chính đạo thì có hại, có lỗi, hành động thì không có lợi.

*** Giảng**: Tượng của quẻ này, Nội quái là *Chấn* (nghĩa là động, hành động), Ngoại là càn (trời) hành động hợp với lẽ trời không cản bậy là tốt, và không cản bậy là hanh thông, có lợi.

*** *Thoán truyện***: Nội quái nguyên là quẻ *Khôn*, mà hào một Âm biến thành Dương, thành quẻ *Chấn*. Thế là Dương ở ngoài đến là chủ nội quái và làm chủ cả quẻ *Vô vọng*. Lý do vì ý chính trong *Vô vọng* là động, hành động. Động mà cương kiện như Ngoại quái *Càn*, tức là không cản bậy.

Xét về các hào thì hào 5 Dương cương, trung chính ứng với hào hai cũng trung chính, thế là hợp với thiên lý, rất hanh thông.

Ở quẻ *Vô vọng* nếu con đường đi trái với lẽ tạo hoá thì trời, đất không thuận lý sẽ không đi được.

Đại Tượng truyện bàn thêm cái đạo của trời, (đất) là nuôi nắng, người lãnh đạo, đấng minh quân cũng phải theo đạo đó mà chăm sóc nuôi nắng muôn dân.

26) SƠN THIÊN ĐẠI SÚC: PHẢI BỒI DƯỠNG TÀI ĐỨC, DIỆT CÁI ÁC KHI MỚI MẠNH NHA.



Trên là *Cấn* (núi) dưới là *Càn* (trời)

Thoán từ dùng theo nghĩa chứa (súc tích, uẩn súc) còn hào từ dùng với nghĩa ngăn lại.

*** Thoán từ**: Đại súc. Lợi trinh Bất gia thực, cát; lợi thiệp đại xuyên.

*** Dịch**: Chứa lớn. Chính đáng (theo chính đạo) thì lợi. Không phải ăn cơm nhà (tức được hưởng lộc của Vua) tốt, vượt qua sông lớn (làm việc khó khăn, gian nguy để giúp nước) thì lợi.

*** Giảng**: Trên là núi, dưới là trời, núi mà chứa được trời thì sức chứa của nó thật lớn, cho nên gọi Đại súc. Nói về bậc quân tử thì phải "*chứa*" tài đức nghĩa là tu luyện cho tài đức uẩn súc, phải cương kiện như quẻ *Càn*, phải rất thành thực, rực rỡ như quẻ *Cấn* mà đức đó phải mỗi ngày một mới. Nhật tân

kỳ đức (***Thoán truyện***) phải biết cho đến nơi đến chốn, làm cho đến nơi đến chốn, đủ cả trí lẫn hành (***Đại Tượng truyện***).

Người trượng phu, quân tử nào "*uẩn súc*" được như vậy thì Quốc gia sẽ nuôi và khi đất nước, nhân quần gặp gian truân thì cứu được (vượt qua sông lớn) vì ứng với trời (như hào 5 ở vị cao ứng với hào 2 trong quẻ *Cấn* là trời).

27) SƠN LÔI DI: PHÉP NUÔI THỂ XÁC VÀ TINH THẦN.



Trên là *Cấn* (núi), dưới là *Chấn* (sấm)

Di có hai nghĩa: Nuôi nấng cái cằm. Theo hình quẻ như hai miệng mở rộng, hai nét liền ở trên và dưới như hai cái hàm, toàn bộ gợi cho ta cái cằm (hay cái mép) – gợi cho ta sự ăn uống để nuôi nấng.

* **Thoán từ**: Di. Trinh cát. Quan di, tự cầu khẩu thực.

* **Dịch**: Nuôi. Hễ đúng chính đạo thì tốt. Xem cách nuôi người và tự nuôi mình.

* **Giảng**: Nuôi tinh thần hay thể chất, cũng phải hợp chính đạo thì mới tốt. Xem cách nuôi người, nuôi mình hay tự nuôi mình thì biết tốt hay xấu.

Theo ***Đại Tượng truyện***: Căn cứ vào tượng quẻ thì dưới núi có tiếng sấm, Dương khí bắt đầu phát mà vạn vật trong núi phát triển như vậy là trời, đất nuôi vạn vật. Người quân tử tự nuôi mình thì phải cẩn thận về lời nói để nuôi cái đức và tiến độ về ăn uống để nuôi thân thể (quân tử dĩ thận ngôn ngữ, tiết ẩm thực). Lý do ở đời: "*Họa tòng khẩu xuất, bệnh tòng khẩu nhập*". Nên phải giữ gìn nhất cái miệng.

28) TRẠCH PHONG ĐẠI QUÁ: PHẢI GIỮ ĐỨC TRUNG, QUÁ CƯƠNG HAY QUÁ NHU ĐỀU XẤU.

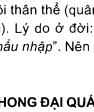

Trên là *Đoài* (đầm, chằm), dưới là *Tốn* (gió). Quẻ *Đại quá* theo Phan Bội Châu giảng:

" *Có nuôi thì sau mới có việc lớn quá*"!.

Chữ "*Đại quá*" có hai cách hiểu:

÷ Phần Dương trong quẻ tới 4 hào, phần Âm chỉ có 2 hào. *Đại quá* có nghĩa là phần Dương nhiều quá.

÷ Nghĩa thứ 2: Đạo đức lớn quá.

* **Thoán từ**: Đại quá. Đống nạo, lợi hữu du vãng, hanh.

* **Dịch:** Phần Dương nhiều quá, phần Âm quá ít như cái cột yếu, cong xuống chống không nổi. Tiến đi thì lợi, được hanh thông.

* **Giảng**: Nhìn hình của quẻ, bốn hào Dương ở giữa, hai hào Âm ở hai đầu trông tựa như cây cột, khúc giữa lớn quá, ngọn và chân thì quá nhỏ yếu chống không nổi, phải cong đi. Song có 2 hào Dương và 5 đều đắc trung lại thêm quẻ *Tốn* ở dưới có nghĩa là thuận. Quẻ *Đoài* ở trên có nghĩa là hòa, vui. Vì vậy, công việc tiến hành được hòa thuận hanh thông.

Đại Tượng truyện còn bàn rộng: *Đoài* là đầm (chằm) ở trên *Tốn* (gió, là cây) ở dưới có nghĩa là nước lớn quá ngập cây. Người quân tử trong quẻ này phải có đức độ, hành vi hơn người, việc gì hợp đạo thì làm, dù một mình đứng riêng, trái với thiên hạ, cũng không sợ. Việc trái đạo thì quyết không làm dù phải trốn đời cũng không buồn.

29) THUẦN KHẢM: NƯỚC. THỜI GIAN HIỂM. NÊN GIỮ LÒNG CHÍ THÀNH VÀ BIẾT TÒNG QUYỀN.



Quẻ này trên dưới đều là *Khảm* là nước.

Nghĩa của chữ *Khảm* là sụp, là hiểm.

* **Thoán từ**: *Tập Khảm*. Hữu phụ, duy tâm hanh, hành hữu thượng.

* **Dịch**: Hai lớp *Khảm* (hai lớp hiểm), có đức tin, chỉ trong lòng là hanh thông, tiến đi (hành động) thì được trọng mà có công.

* **Giảng**: *Tập Khảm* có nghĩa là trùng *Khảm*, hai lần *Khảm*. Qua tượng hình quẻ có một hào Dương bị hãm vào hai hào Âm; cho nên *Khảm* có nghĩa là hãm, là hiểm.

Ta lại thấy ở giữa đặc (nét liền), ngoài rỗng (nét đứt) trái với quẻ *Ly* ☲ giữa rỗng, trên dưới đặc, tựa như miệng lò.

Chỗ rỗng là nơi không khí vô để đốt than củi. Vì thế, *Ly* là lửa. *Khảm* thì ngược lại chỗ nào rỗng thì nước chảy vào. Do vậy, không gì nguy hiểm bằng nước sâu, không cẩn thận thì sụp xuống, chết đuối nên bảo là hiểm. Theo tượng quẻ thì hào Dương ở

giữa là trung thực, thành tín. Vì vậy, bảo *Khảm* có đức tin, chí thành (hữu phu) ở trong lòng nhờ vậy mà hanh thông. Gặp thời hiểm có lòng chí thành thì không bị tai nạn, hành động thì được trọng mà còn có công nữa

Thoán truyện giảng là: Nước chảy hoài mà không bao giờ ứ lại (lưu nhi bất doanh) chỗ hiểm trở nào cũng tới, cho nên bảo là có đức tin. Lý do hanh thông vì có 2 hào (2 và 5) đã cương lại đắc trung.

Trời có tượng hiểm (vì không lên trời được); đất có tượng hiểm tức núi, sông. Nếu người có tài đức vận dụng cái hiểm hợp thời thì cực lớn. ***Đại Tượng truyện*** khuyên giữ bền đức hạnh tu tỉnh không ngày nào quên.

30) THUẦN LY: LỬA, VĂN MINH, LỆ THUỘC. GIÀU BỚT CÁI SÁNG CỦA MÌNH ĐI, TẬP ĐỨC THUẦN.



Quẻ này thuần *Ly* (trên dưới đều là lửa). Theo hình quẻ, một nét Âm ở giữa, 2 nét Dương ở trên, và dưới nên có nghĩa là phụ thuộc. *Ly* còn có nghĩa là lệ ngoài ý nghĩa có tượng là lửa, Mặt Trời, ánh sáng, văn minh. Sau cùng là nghĩa rời xa, chia ly.

* **Thoán từ**: *Ly*. Lợi trinh, hanh. Súc tẫn ngưu, cát.

* **Dịch**: Dựa, lệ thuộc. Chính đáng thì lợi, hanh thông. Nuôi bò cái thì tốt.

* **Giảng:** Dựa vào chỗ chính đáng thì tốt, chẳng hạn dựa vào người quân tử thì hanh thông. Dựa vào người thì phải sáng suốt và thuận theo người. Do đó, phải nuôi đức thuận, giữ tính mềm dẻo như hoà như thuần tựa như giống bò cái thì tốt. Quẻ *Ly* trên dưới thuần *Ly* sáng quá, sáng rực rỡ, sáng suốt quá tỏ mình hơn người thì ít người ưa. Cho nên phải giấu bớt cái sáng đi mà trau dồi đức thuận.

Thoán truyện bảo phải có đức tính trung chính như hào 2 và hào 5, như vậy mới cải hóa được thiên hạ thành văn minh.

9.2. *34 QUẺ SAU TRONG KINH HẠ CỦA KINH DỊCH*

31) TRẠCH SƠN HÀM: ĐẠO CẢM NGƯỜI PHẢI CHÂN THÀNH, TỰ NHIÊN, KHÔNG TÍNH TOÁN.



Trên là *Đoài* (đầm), dưới là *Cấn* (núi)

Kinh Thượng bắt đầu bằng hai quẻ *Càn, Khôn*: Trời, Đất. Có trời, đất rồi mới có vạn vật, có vạn vật rồi mới có nam nữ; có nam, nữ rồi mới có vợ, chồng, có cha, con, Vua, tôi, trên dưới, lễ nghĩa.

Cho nên đầu *Kinh Thượng* là *Càn, Khôn*, nói về Vũ trụ; đầu *Kinh Hạ* là *Hàm, Hằng*, nói về nhân sự. *Hàm* là trai gái cảm nhau, *Hằng* là vợ chồng ăn ở với nhau được lâu dài.

* **Thoán từ**: Hàm: Hanh, lợi trinh, thú nữ cát.

* **Dịch**: Giao cảm thì hanh thông, giữ đạo chính thì lợi, lấy con gái thì tốt.

* **Giảng**: *Đoài* là thiếu nữ ở trên, *Cấn* là nam ở dưới.

Cảm nhau thân thiết không gì bằng thiếu nam, thiếu nữ. Cảm nhau thì tất hanh thông.

Thiếu nữ ở trên, thiếu nam phải hạ mình xuống để cầu cạnh thiếu nữ; hồi mới gặp nhau thì phải vậy; chứ nếu thiếu nữ cầu cạnh thiếu nam thì là bất chính, không tốt. Cho nên, *Thoán từ* bảo phải giữ đạo chính mới có lợi. Hai bên giữ đạo chính cả thì cưới vợ chắc tốt lành.

Hàm khác *Cảm* ở điểm: *Cảm* có chữ Tâm là lòng, *Hàm* thì không. *Hàm* là tự nhiên hai bên tương hợp, rồi cảm nhau, không có tư ý, không vì một lẽ nào khác, phải hư tâm (trống rỗng trong lòng).

Đại Tượng truyện khuyên: "*Dĩ hư tâm thụ thân*", như trên núi có chỗ trũng xuống (hư) để nước đọng lại mà thành cái chằm.

Hư tâm thì lòng được tĩnh, như cái núi (Nội quái là Cấn), mà vui như tĩnh của cái Chằm (Ngoại quái là Đoài), (Chỉ nhi duyệt: Lời ***Thoán truyện***), muốn giữ được lòng tĩnh thì phải: "*Khắc kỷ phục lễ*", tự chủ được mình mà giữ lễ.

Thoán từ cho rằng trai gái cảm nhau phải chân thành, tự nhiên, vì nết, vì tài thì mới tốt; mà khi cảm nhau rồi phải tự chủ, giữ lễ, đừng để đến nỗi hóa ra bất chính.

Coi đạo Âm Dương giao cảm mà sinh hóa vạn vật, thánh nhân chí thành mà cảm được thiên hạ, thì thấy được chân tình của thiên địa, vạn vật. Đạo cảm quả là quan trọng.

32) LÔI PHONG HẰNG: HẰNG LÀ LÂU DÀI, KHÔNG THAY ĐỔI. ĐÂY LÀ ĐẠO VỢ CHỒNG. PHU XƯỚNG PHỤ TÙY.

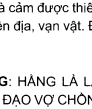

Trên là *Chấn* (sấm), dưới là *Tốn* (gió).

Ở đầu quẻ *Hàm*, đã nói tại sao quẻ *Hàm* (trai gái cảm nhau) tiếp tới quẻ *Hằng* (đạo vợ, chồng có tính cách lâu dài).

* *Thoán từ*: Hằng. Hạnh, vô cữu, lợi trinh, lợi hữu du vãng.

Hàm: Trên là *Chấn* trưởng nam, dưới là Tốn trưởng nữ; chồng trên, vợ dưới, rất hợp đạo, thì tất được lâu dài.

* **Dịch**: Lâu dài thì hanh thông, không có lỗi; giữ được chính đạo thì có lợi, tiến hành việc gì cũng thành công.

* ***Thoán truyện*** giảng: *Cương* (*Chấn*) ở trên, nhu (Tốn) ở dưới, sấm gió giúp sức nhau, *Chấn* động trước, *Tốn* theo sau, thế là thuận đạo. Lại thêm 3 hào Âm đều ứng với 3 hào Dương, cũng là nghĩa thuận nữa, cả hai bên đều giữ được đạo chính lâu dài.

33) THIÊN SƠN ĐỘN: (THÁNG SÁU). THỜI QUÂN TỬ (DƯƠNG) SUY, TIỂU NHÂN (ÂM) THỊNH, QUÂN TỬ NÊN TRỐN (ĐỘN) CHO ĐÚNG LÚC.



Trên là *Càn* (trời), dưới là *Cấn* (núi).

Hễ ở lâu thì phải rút lui, lánh đi, hết ngày thì tới đêm, hết Đông tới Xuân, ngồi lâu phải đứng dậy, già rồi nên về hưu..., cho nên sau quẻ *Hằng* (lâu) tới quẻ *Độn* (là trốn lánh đi).

* **Thoán từ**: Độn: Hanh, tiểu lợi trinh.

* **Dịch**: Trốn lánh đi thì hanh thông; trong các việc nhỏ, giữ được điều chính thì có lợi.

* **Giảng**: Trên là trời, dưới là núi; ở chân núi thì thấy đỉnh núi là trời, nhưng càng lên thì càng thấy trời vút lên cao nữa, tới đỉnh núi thấy trời mù mịt tít vời, như trời trốn lánh núi, cho nên đặt tên là quẻ *Độn*.

Quẻ này 2 hào Âm ở dưới đẩy 4 hào Dương lên trên, có cái tượng Âm (tiểu thân) mạnh lên, đuổi Dương (quân tử) đi, trái hẳn với quẻ *Lâm*. *Độn* thuộc về Tháng 6, *Lâm* thuộc về Tháng 12.

Ở thời *Độn*, Âm Dương tiến mạnh, Dương nên rút lui đi là hợp thời, được hanh thông (có thể hiểu là: đạo quân tử vẫn hanh thông). Tuy nhiên, Âm mới có hai, Dương còn có tới bốn chưa phải là thời *Bĩ* (cả 3 Âm đều tiến lên), nên chưa đến nỗi nào, trong các việc nhỏ, giữ được điều chính thì còn có lợi, còn làm được[1].

Sở dĩ chưa đến nỗi nào, còn hanh thông vì trong quẻ có hào 5 Dương, ứng với hào 2 Âm, cả hai đều trung chính. Vậy ở thời đó, chưa nên trốn hẳn, nên tính xem việc nào còn làm được thì làm, tùy cơ ứng biến, cho nên ***Thoán truyện*** bảo lẽ tùy thời trong quẻ *Độn* này rất quan trọng.

Đại Tượng truyện khuyên trong thời này quân tử nên xa lánh tiểu nhân, cứ giữ vẻ uy nghiêm, đừng dữ dằn với chúng quá.

34) LÔI THIÊN ĐẠI TRÁNG: (THÁNG HAI). THỜI CƯỜNG THỊNH CỦA QUÂN TỬ; PHẢI ĐỀ PHÒNG VÌ HỌA NẤP Ở ĐÂU ĐÓ. PHẢI TRUNG CHÍNH MỚI TỐT.



Trên là Chấn (sấm), dưới là Càn (trời).

Hết thời lui rồi thì tới thời tiến lên, tiến lên thì mới mạnh, cho nên sau quẻ Độn tới quẻ Đại tráng (lớn mạnh).

* Thoán từ: Đại tráng, lợi trinh.

* Dịch: Lớn mạnh, theo điều chính thì lợi.

* Giảng: Quẻ này có 4 nét Dương ở dưới, hai nét âm ở trên; Dương đã lớn mạnh mà âm sắp diệt hết. Quẻ Càn ở trong, quẻ Chấn ở ngoài, thế là có đức Dương cương mà động. Lại có thể giảng là sấm vang động ở trên trời, tiếng rất lớn, vang rất xa.

Lớn mạnh thì tất nhiên là tốt rồi, nhưng thường tình, gặp thời thịnh, người ta kiêu căng, làm điều bất chính, cho nên Thoán từ phải dặn: Giữ điều chính, lúc đắc ý nghĩ đến lúc thất ý, thì mới có lợi.

Đại Tượng truyện bảo muốn giữ điều chính thì đừng làm cái gì phi lễ. (Quân tử phi lễ phất lý).

Thoán truyện bàn thêm: Có chính thì mới có lớn (đại), chính đại là cái *"tình"* của trời đất, tức cái công dụng hiện ra ngoài của trời, đất. (Chính đại nhi thiên địa chi tình khả kiến hỹ). Chúng ta để ý: Quẻ Phục mới có một nét Dương hiện ra ở dưới cùng, cho nên bảo chỉ thấy cái lòng của trời, đất (kiến thiên địa chi tâm), quẻ Đại tráng này, Dương đã lớn, được bốn nét rồi, thì thấy được cái tình của trời đất.

Trong quẻ Lôi Thiên Đại tráng, lại ở cuối nội quái Càn, thế là cực kỳ hùng mạnh, dù giữ được chính

1. Ba chữ "tiểu lợi trinh" đa số các sách đều giảng dạy như vậy. Chu Hy hiểu khác: Tiểu là kẻ tiểu nhân, chứ không phải việc nhỏ và giảng là: Kẻ tiểu nhân giữ được điều chính thì lợi.

đáng cũng nguy; quân tử biết vậy mà không hành động, chỉ tiểu nhân mới hung hăng như con cừu đực, húc vào bờ giậu.

Bốn chữ " *Quân tử dụng võng*", Phan Bội Châu bảo "*võng*" là gan liều, không kiêng sợ gì, và "*Quân tử dụng võng*" là "*Quân tử hữu dũng mà vô nghĩa thì làm loạn*". Chữ quân tử ở đây không phải là người có đức (như Chu Hy hiểu) mà là người trị dân.

35) HỎA ĐỊA TẤN: THỜI NÊN TIẾN LÊN.



Trên là *Ly* (lửa), dưới là *Khôn* (đất).

Đã tráng thịnh thì tất nhiên phải tiến lên, cho nên sau quẻ *Đại tráng* đến quẻ *Tấn*. *Tấn* có nghĩa là tiến lên.

*** Thoán từ**: *Tấn*: Khang hầu dụng tích mã phồn thứ, trú nhật tam tiếp.

*** Dịch**: Tiến lên; bậc hầu có tài trị nước được thưởng ngựa nhiều lần, ban ngày được tiếp tới ba lần.

*** Giảng**: Quẻ này có tượng Mặt trời (*Ly*) lên khỏi mặt đất (*Khôn*), càng lên cao càng sáng, tiến mạnh.

Lại có thể hiểu là người dưới có đức thuận (*Khôn*) dựa vào bậc trên có đức rất sáng suốt (*Ly*), cho nên ví với một vị hầu có tài trị dân (*Khang hầu*) được Vua tín nhiệm, thưởng (*tích*) ngựa nhiều lần, nội một ngày mà được Vua tiếp tới ba lần.

Thoán truyện giảng thêm: Quẻ này hào 5 có cái tượng một hào Âm nhu tiến lên địa vị Vua chứa: Nhu tiến nhi thượng hành. Theo *Chu Hy*, như vậy là vì quẻ *Tấn* do quẻ *Quán* biến thành: Hào 4 quẻ *Quán* là Âm, nhảy lên trên, thành hào 5 quẻ *Tấn*. *Phan Bội Châu* hiểu khác: Hào 5 vốn là hào Dương giữa quẻ *Cấn*, biến thành hào Âm ở giữa Ngoại quái *Ly* của quẻ *Tấn*. Song ở đây ta thấy, cách hiểu của Chu Hy đề chấp nhận hơn.

Đại Tượng truyện khuyên người quân tử, xem tượng quẻ *Tấn* này nên tự làm cho đức của mình càng ngày càng sáng như Mặt trời hiện lên khỏi mặt đất rồi tiến mãi lên.

36) ĐỊA HỎA MINH DI: THỜI HẮC ÁM, NÊN GIẤU SỰ SÁNG SUỐT CỦA MÌNH MÀ GIỮ ĐẠO CHÍNH MÀ CHỜ THỜI.



Trên là *Khôn* (đất), dưới là *Ly* (lửa).

Tiến lên thì tất có lúc bị thương tổn, cho nên sau quẻ *Tấn* tiếp tới *Minh Di*. *Di* nghĩa là thương tổn.

*** Thoán từ**: *Minh Di*. Lợi gian trinh.

*** Dịch**: Ánh sáng bị tổn hại, chịu gian nan, giữ điều chính thì lợi.

*** Giảng**: Quẻ này ngược với quẻ *Tấn* ở trên; Mặt trời (*Ly*) lặn xuống dưới đất (*Khôn*) ánh sáng bị tổn hại, tối đi (Minh Di).

Người quân tử ở thời u ám này, gặp nhiều gian nan, chỉ có cách giữ đức chính trinh của mình thì mới có lợi. Muốn vậy thì ở trong lòng giữ đức sáng; mà ở ngoài thì nhu thuận, để chống với hoạn nạn như tượng của quẻ: *Ly* là sáng văn minh ở Nội quái, *Khôn* là nhu thuận ở Ngoại quái. Vua *Văn Vương* bị Vua Trụ nghi ngờ, giam vào Ngục Dữu Lý, tỏ vẻ rất nhu thuận, không chống đối Trụ, mà để hết tâm trí vào việc viết *Thoán từ* giảng các quẻ trong ***Kinh Dịch***, nhờ vậy Trụ không có cớ gì để giết, sau thả ông ra.

Không ngừng ở ngoài phải tỏ vẻ nhu thuận, mà có khi còn nên giấu sự sáng suốt của mình đi nữa mà trong lòng vẫn giữ chí hướng, như Cơ Tử một Hoàng thân của Trụ; Trụ vô đạo, Cơ Tử can không được, giả điên, làm nô lệ để khỏi bị giết, mong có cơ hội tái tạo lại nhà Ân; khi nhà Ân mất, ông không chết với Trụ, cũng không bỏ nước ra đi. Võ Vương – con Văn Vương – diệt Trụ rồi, trọng tư cách Cơ Tử, mời ra giúp nước, ông không chịu; sau Võ Vương cho ra ở Triều Tiên, lập một nước riêng. Như vậy là Cơ Tử giấu sự sáng suốt của mình để giữ vững chí, không làm mất dòng dõi nhà Ân (Hối kỳ minh, nội nạn nhi năng chính kỳ chí – ***Thoán truyện***).

Đại Tượng truyện bảo người quân tử gặp thời Minh di, muốn thống ngự quần chúng thì nên dùng cách kín đáo mà lại thấy được rõ (dụng hối nhi minh), nghĩa là dùng thủ đoạn làm ngơ cho kẻ tiểu nhân, đừng rạch ròi, nghiêm khắc quá mà sẽ bị hại ,tóm lại là làm bộ như không biết để chúng không nghi ngờ mình và để lộ hết dụng tâm của chúng ra mà mình sẽ biết được. Cơ hồ tác giả ***Đại Tượng truyện*** muốn dùng thuật của Hàn Phi.

37) PHONG HỎA GIA NHÂN: ĐẠO TỀ GIA; NGƯỜI TRÊN PHẢI NGHIÊM, AI NẤY GIỮ BỔN PHẬN CỦA MÌNH.



Trên là *Tốn* (gió), dưới là *Ly* (lửa).

Di là bị thương: Hễ ra ngoài bị thương thì trở về

nhà, cho nên sau quẻ *Minh Di* tới quẻ *Gia Nhân*. *Gia Nhân* là người trong một nhà.

*** Thoán Từ**: Gia nhân. Lợi nữ trinh.

*** Dịch**: Người trong nhà, hễ đàn bà mà chính đáng thì có lợi.

*** Giảng**: Nội quái là *Ly* sáng suốt; Ngoại quái là *Tốn* thuận. Ở trong thì sáng suốt, xử trí không hồ đồ; ở ngoài thì thuận, như vậy việc tề gia sẽ tốt đẹp. Nói rộng ra việc nước cũng vậy, vì người trong một nước lấy nước làm nhà; mà việc Thế giới cũng vậy, vì mỗi nước như một người, cả Thế giới như một nhà.

Quẻ này, Nội quái *Ly* là trung nữ, Ngoại quái *Tốn* là trưởng nữ; hào 2, Âm làm chủ Nội quái, hào 4, Âm làm chủ Ngoại quái, hai hào đó đều đắc chính cả, cho nên nói đàn bà mà chính đáng thì có lợi. Tuy chỉ nói nữ trinh thôi, nhưng phải hiểu nam cũng cần chính đáng nữa, vì nếu nam không chính đáng được thì nữ làm sao chính đáng được. Cho nên ***Thoán truyện*** giải thích: Đàn bà chính đáng ở trong (ám chỉ hào 2, Âm ở vị Âm trong Nội quái); mà đàn ông chính đáng ở ngoài (hào 5, Dương, ở vị Dương, trong Ngoại quái); đàn bà lo việc nhà, đàn ông lo việc ngoài cả hai đều giữ đạo chính, đó là hợp với nghĩa lớn của trời đất (nữ chính vị hồ nội, nam chính vị hồ ngoại; nam nữ chính thiên địa chi đại nghĩa dã). Nam nữ chính là nói chung, gồm cả cha mẹ, con cái, anh, chị em, vợ, chồng, ai nấy đều phải giữ đạo chính hết, chứ không phải chỉ có người dưới phải chính đáng, chỉ có vợ phải chính đáng, còn người trên, chồng không phải giữ đạo. Cha, mẹ cũng có đúng đạo cha, mẹ thì con mới đúng đạo con; anh em cũng vậy; chồng, vợ cũng vậy. Thời xưa, chẳng riêng gì Trung Hoa mà ở khắp các nước theo chế độ phụ quyền như phương Tây cũng vậy, không có bình đẳng giữa nam, nữ; nhưng về tư cách, đạo đức, thì nam nữ đều có bổn phận trách nhiệm ngang nhau.

Đại Tượng truyện khuyên: Coi tượng quẻ này, gió từ trong lửa phát ra (điều này khoa học đã giảng rồi), người quân tử hiểu rằng trong thiên hạ, việc gì ở ngoài cũng phát từ ở trong; muốn trị nước thì phải trị nhà, muốn trị nhà thì phải tu thân; mà việc tu thân cốt ở hai điều: Nói phải có thực lý, thực sự, không nói suông, thái độ phải trước sao sau vậy, triệt để từ đầu tới đuôi, đừng thay đổi hoài (quân tử dĩ ngôn hữu vật, như hạnh hữu hằng).

38) HỎA TRẠCH KHUÊ: THỜI CHIA LÌA, RẤT XẤU; NHƯNG TRONG HỌA VẪN CÓ CÁI PHÚC.



Trên là *Ly* (lửa), dưới là *Đoài* (đầm, chằm).

Gia đạo đến lúc cùng thì người trong nhà chia lìa, chống đối nhau, cho nên sau quẻ *Gia Nhân* tới quẻ *Khuê*. *Khuê* nghĩa là chống đối, chia lìa.

*** Thoán từ**: Khuê: Tiểu sự, cát

*** Dịch:** Chống đối, việc nhỏ thì tốt.

*** Giảng**: *Đoài* (đầm) ở dưới *Ly* (lửa). Đầm có tính thấm xuống, lửa có tính bốc lên; trên dưới không thông với nhau mà ngày càng cách xa nhau.

Quẻ này xấu nhất trong ***Kinh Dịch***, ngược hẳn lại với quẻ *Trạch Hỏa Cách*. Chỉ làm những việc nhỏ cá nhân thì họa may được tốt.

Thoán truyện giảng thêm: *Đoài* là thiếu nữ, *Ly* là trung nữ, hai chị em ở một nhà mà xu hướng trái nhau; (em hướng về cha, mẹ; chị hướng về chồng); chí hướng khác nhau, cho nên gọi là *Khuê*.

Tuy nhiên, *Đoài* có đức vui, *Ly* có đức sáng, thế là hoà vui mà nương tựa vào đức sáng. Lại thêm hào 5, Âm nhu mà tiến lên ở ngôi cao, đắc trung mà thuận ứng với hào 2, Dương cương ở dưới, cho nên bảo việc nhỏ thì tốt.

Xét trong Vũ trụ, Trời, Đất, một ở trên cao, một ở dưới thấp, vốn là khác nhau, chia lìa nhau, vậy mà công hóa dục vạn vật là của chung Trời, Đất. Trai, gái, một Dương, một Âm, vẫn là trái nhau, vậy mà cảm thông với nhau. Vạn vật tuy khác nhau mà việc sinh hoá cùng theo một luật như nhau. Thế là trong chỗ trái nhau vẫn có chỗ giống nhau, tìm ra được chỗ ""*đồng*" trong cái "*dị*" là biết được cái diệu dụng (công dụng kỳ diệu) của quẻ Khuê, của thời *Khuê*.

Thoán truyện khuyên ta như vậy. ***Đại Tượng truyện*** ngược lại khuyên ta ở trong chỗ "*đồng*" có khi nên "*dị*". Ví dụ, người quân tử bình thường hành động cũng hợp thiên lý, thuận nhân tình như mọi người (đó là đồng); nhưng gặp thời loạn đại chúng làm những việc trái với thiên lý thì không ùa theo họ, mà tách riêng ra, cứ giữ thiên lý, dù bị chê bai, bị gian khổ cũng chịu (đó là dị). Vậy không nhất định là phải đồng mới tốt, dị (chia lìa) cũng có lúc tốt.

39) THỦY SƠN KIỂN: THỜI GIAN NAN. PHẢI THẬN TRỌNG, KIẾM ĐƯỜNG ĐỂ ĐI, TÌM NGƯỜI TỐT ĐỂ LIÊN KẾT MÀ CHỐNG ĐỠ.



Trên là *Khảm* (nước), dưới là *Cấn* (núi).

Ở thời chia lìa chống đối thì tất gặp nỗi gian nan, hiểm trở, cho nên sau quẻ Khuê tới quẻ *Kiển* (gian nan).

* **Thoán từ**: Kiển: Lợi Tây Nam, bất lợi Đông Bắc, lợi kiến đại nhân, trinh, cát.

* **Dịch**: Gian nan. Đi về Tây Nam thì lợi, về Đông Bắc thì bất lợi. Gặp đại nhân giúp cho thì lợi; bền vững giữ đạo chính thì mới tốt.

* **Giảng**: Trước mặt là sông (*Khảm*), sau lưng là núi (*Cấn*), tiến lui đều gian nan hiểm trở nên gọi là quẻ *Kiển*. Phải bỏ đường hiểm trở mà kiếm đường bằng phẳng dễ đi; ở hướng Tây Nam, hướng quẻ *Khôn*; đừng đi hướng Đông Bắc, hướng quẻ *Cấn*. Dĩ nhiên, chúng ta không nên hiểu đúng từng chữ Tây Nam và Đông Bắc, chỉ nên hiểu ý thôi.

Ở thời gian nan này, phải nhờ người có tài, đức (*đại nhân*) giúp cho thì mới thoát nạn (lợi kiến đại nhân), và phải bền giữ đạo chính.

Đại Tượng truyện khuyên phải tự xét mình mà luyện đức (phản thân tu đức).

40) LÔI THỦY GIẢI: MỌI GIAN NAN ĐÃ ĐƯỢC GIẢI RỒI, NÊN KHOAN ĐẠI, ĐỪNG ĐA SỰ, CÙNG CỐ TRẬT TỰ CHO MAU.



Trên là *Chấn* (sấm), dưới là *Khảm* (nước)

Không thể bị nạn hoài được, thế nào cũng tới lúc giải nạn, vì vậy sau quẻ *Kiển* tới quẻ *Giải* là cởi, tan.

* **Thoán từ**: Giải: Lợi Tây Nam, vô sở vãng kỳ lai phục, cát.

Hữu du vãng , túc, cát.

* **Dịch**: Tan cởi. Đi về Tây Nam thì lợi, đừng đa sự, cứ khôi phục lại như cũ thì tốt. Nhưng cũng có điều đáng làm, làm cho chóng thì tốt.

* **Giảng**: Tượng quẻ là Âm, Dương giao hoà với nhau, sấm (*Chấn*) động và mưa (*Khảm*) đổ, bao nhiêu khí u uất tan hết, cho nên gọi là *Giải*. Cũng có thể giảng: hiểm (*Khảm*) sinh ra nạn, nhờ động (*Chấn*) mà thoát nạn nên gọi là *Giải*.

Khi mọi hoạn nạn đã tan rồi, thì dân chỉ mong an cư lạc nghiệp, người trị dân nên có chính sách khoan hồng đại lượng, giản dị (Tây Nam thuộc *Khôn* là đường lối khoan đại, bình dị), đừng đa sự, cứ khôi phục trật tự cũ cũng đủ tốt rồi. Tuy nhiên, cũng phải trừ những tệ đã gây ra những hoạn nạn trước kia, cũng phải sửa đổi cho sự bình trị được lâu dài, công việc đó nên làm cho mau xong (vẫn là ý đừng đa sự) thì tốt.

Đại Tượng truyện khuyên sau khi giải nạn rồi nên tha tội cho những kẻ lầm lỗi trước, nếu không tha được thì cũng nên giảm án cho nhẹ đi (quân tử dĩ xá quá, hữu tội).

41) SƠN TRẠCH TỔN: NÊN GIẢM (TỔN) LÒNG DỤC, LÒNG GIẬN, NÊN (TỔN) CỦA MÌNH CÓ ĐỂ GIÚP ÍCH CHO NGƯỜI (MÃN) CHIÊU TỔN, KHIÊM THU ÍCH.



Trên là Cấn (núi) dưới là Đoài (đầm).

Khoan nới thì tất có điều sơ ý mà bị thiệt hại cho nên sau quẻ Giải tới quẻ Tổn, Tổn là thiệt hại mà cũng có nghĩa là giảm đi.

* Thoán Từ: Tổn: Hữu phu, nguyên cát, vô cữu, khả trinh, lợi hữu du vãng. Hạt chi dụng? Nhị quỹ khả dụng hưởng.

*Dịch: Giảm đi. Nếu chí thành thì rất tốt, không có lỗi, giữ vững được như vậy thì làm việc gì cũng có lợi. Nên dùng cách nào ? (Ví dụ) dùng hai cái bình (hay bát) đồ cúng thôi để dâng lên cũng được.

* Giảng: Quẻ này nguyên là quẻ Thái bớt ở nội quái Càn hào Dương thứ 3 đưa lên thêm vào hào dương cuối cùng của quẻ Khôn ở trên, nên gọi là Tổn: Bớt đi

Lại có thể hiểu: Khoét đất ở dưới (quẻ Đoài) đắp lên trên cao cho thành núi, chẳm càng sâu, núi càng cao, càng không vững, phải đổ, nên gọi là Tổn (thiệt hại).

Giảm đi, không nhất định là tốt hay xấu. Còn tùy mình có chí thành, không lầm lỗ thì mới tốt. Ví dụ việc cúng tế, cần lòng chí thành trước hết, còn đồ cúng không quan trọng, dù đạm bạc mà tâm thành thì cũng cảm được quỷ thần. Giảm đi như vậy để tiết kiệm, thì không có lỗi.

Thoán truyện giảng thêm: Phải biết tuỳ thời; nếu cương quá thì bớt cương đi, nếu nhu quá thì bớt nhu đi, nếu vơi quá thì nên làm cho bớt vơi đi, nếu văn sức quá thì bớt đi mà thêm phần chất phác vào; chất phác quá thì thêm văn sức vào, dân nghèo mà bóc lột của dân thêm vào cho Vua quan là xấu; nhưng hạng dân giàu thì bắt họ đóng góp thêm cho Quốc gia là tốt; tóm lại phải tùy thời, hễ quá thì giảm đi cho được vừa phải.

Đại tượng truyện thường đứng về phương diện nhân, khuyên người quân tử nên giảm lòng giận và lòng dục đi (quân tử dĩ trừng phẫn, truất dục).

42) PHONG LÔI ÍCH: NÊN TĂNG TIẾN ĐỨC CỦA MÌNH, SỬA LỖI. NGƯỜI TRÊN NÊN GIÚP ÍCH CHO NGƯỜI DƯỚI.



Trên là *Tốn* (gió), dưới là *Chấn* (sấm).

Tốn đến cùng rồi thì phải tăng lên, cho nên sau quẻ *Tốn* đến quẻ *Ích*. *Ích* là tăng lên, làm ích cho nhau.

* Thoán từ: Ích. Lợi hữu du vãng, lợi thiệp đại xuyên.

* **Dịch**: Tăng lên: Tiến lên thì lợi làm việc ích thì lợi, qua sông lớn thì lợi (có gian nan nguy hiểm gì cũng vượt được).

* **Giảng**: Quẻ này trái với quẻ *Tốn*. Ngoại quái vốn là *Cấn*, bớt một hào Dương thành quẻ *Tốn*; Nội quái vốn là quẻ *Khôn*, được một hào Dương quẻ *Cấn* thêm vào, thành quẻ *Chấn*. Vậy là bớt ở trên thêm (*Ích*) cho dưới; còn quẻ *Tốn* là bớt ở dưới thêm cho trên.

Xét về tượng quẻ thì sấm (*Chấn*) với gió (*Tốn*) giúp ích cho nhau vì gió mạnh thì tiếng sấm đi xa, mà sấm lớn thì gió mới dữ. Vì vậy, gọi là quẻ *Ích*.

Mình ở địa vị cao mà giúp cho người ở thấp, càng làm càng có lợi, khó khăn gì rồi kết qủa cũng tốt.

Thoán truyện giải thích thêm: Xét hào 2 và hào 5, đều đắc trung, đắc chính cả; lấy đạo trung chính mà giúp ích cho dân, dân sẽ vui vẻ vô cùng mà đạo càng sáng sủa.

Nhưng quẻ này cũng như quẻ *Tốn*, tốt hay xấu còn tuỳ cách thức làm và tuỳ thời nữa (*Ích* chỉ đạo, dữ thời gia hành): Dân đói không có gạo ăn mà cưỡng bách giáo dục; dân rét không có áo mặc mà cấp cho xà bông thì việc giúp ích đó chỉ có hại.

Đại Tượng truyện dứng về phương diện tu thân, khuyên: Thấy điều thiện thì tập làm điều thiện, thấy mình có lỗi thì sửa lỗi (kiến thiện tác thiện, hữu quá tắc cải).

43) TRẠCH THIÊN QUẢI: (THÁNG BA). THỜI QUYẾT LIỆT DIỆT TIỂU NHÂN. PHẢI ĐỀ PHÒNG, CÓ LÒNG CHÍ THÀNH, ĐOÀN KẾT, ĐỪNG CHUYÊN DÙNG VÕ LỰC.



Trên là *Đoài* (đầm), dưới là *Cấn* (trời).

Tăng lên đến cùng cực thì tới lúc tràn đầy, nứt vỡ, nên quẻ *Ích* tới quẻ *Quải*. *Quải* có nghĩa là nứt vỡ, lại có nghĩa là quyết liệt.

* **Thoán từ**: Quải. Dương vu vương đình, phu hiệu. Hữu lệ, cáo tự ấp bất lợi tức nhung, lợi hữu du vãng.

* **Dịch**: Quyết liệt. Phải tuyên cáo tội ác của nó ở sân Vua, lấy lòng chí thành mà phát hiệu lệnh. Có điều nguy sợ đây, phải tự răn phe mình đã, đừng chuyên dùng võ lực, được như vậy thì sự nghiệp của mình càng tiến tới, có lợi.

* **Giảng**: Chầm (*Đoài*) ở trên, trời (*Càn*) ở dưới, là nước đầm dâng lên ngập trời, tất nhiên các đê ngăn nước phải nứt vỡ khắp nơi.

Lại thêm 5 hào Dương tiến lên, quyết tâm trừ một hào Âm ở trên cùng. Vì hai lẽ đó mà đặt tên là *Quải*.

Quẻ này thuộc về Tháng 3, Âm sắp tiêu hết, suy đến cực rồi. Tuy nhiên, vẫn phải đề phòng, phải tuyên bố tội ác của tội nhân trước công chúng, rồi lấy lòng chí thành để ban lệnh.

Mặc dầu vậy, vẫn có thể bị gặp nguy cho nên phải răn phe mình đoàn kết, hành động đàng hoàng, không nên chuyên dùng võ lực, vì Ngoại quái là *Đoài* có nghĩa là hoà thuận, vui vẻ. Bốn chữ "*lợi hữu du vãng*" có sách giảng là "*cứ như vậy - tức không dùng võ lực - mà tiến tới thì có lợi*".

Thoán truyện giảng là: Cứ tiến tới, đến khi trừ xong hào Âm, chỉ còn toàn quân tử, thì mới là hoàn thành (cương trưởng nãi chung dã).

Đại tượng truyện khuyên nên ban lợi lộc cho dân, cũng do cái ý của Ngoại quái là *Đoài*: Vui vẻ, thuận hòa.

So sánh quẻ *Quải* này với quẻ *Phục*, chúng ta thấy dụng ý của cổ nhân. Quẻ *Phục* có 5 tiểu nhân kình với một quân tử, trong số đó có một tiểu nhân (hào 4) làm nội ứng cho quân tử cho nên được khen là một mình biết trở lại điều phải. Quẻ *Quải*, trong số 5 quân tử đuổi một tiểu nhân, cũng có một quân tử (hào 3) thân thiện với tiểu nhân, cho nên khuyên là phải cương quyết tuyệt giao với tiểu nhân đi thì sẽ không có lỗi; còn hào 5 tuy không chính ứng với tiểu nhân, nhưng vì là ngôi chí tôn, cầm đầu phe quân tử, mà lại ở gần tiểu nhân (hào 6) cho nên cũng khuyên phải cương quyết diệt tiểu nhân thì sẽ không có lỗi. "*Dịch vị quân tử mưu*" là vậy.

44) THIÊN PHONG CẤU: (THÁNG NĂM). CHẾ NGỰ TIỂU NHÂN KHI CHÚNG MỚI LỚ, NHƯNG NÊN TRUNG CHÍNH, ĐỪNG QUÁ CƯƠNG.



Trên là *Cấn* (trời), dưới là *Tốn* (gió).

Theo ***Tự Quái truyện*** giảng *Quái* là quyết, phán quyết xong rồi thì biết được lành hay dữ, tất có người để gặp gỡ, nên sau quẻ *Quái* tới quẻ *Cấu* (gặp gỡ).

*** Thoán từ**: Cấu. Nữ tráng, vật dụng thú nữ.

*** Dịch**: Gặp gỡ. Người con gái cường tráng, đừng cưới nó (cũng có nghĩa là tiểu nhân đương lúc rất mạnh, đừng thân với nó).

*** Giảng**: Trời (*Càn*) ở trên, gió (*Tốn*) ở dưới, gió đi dưới trời, tất đụng chạm vạn vật, cho nên gọi là *Cấu* (gặp gỡ).

Quẻ này, một hào Âm mới sinh ở dưới (thuộc về Tháng 5), đụng với 5 hào Dương ở trên, cũng như một người con gái rất cường tráng, đụng với (*Cấn*) năm người con trai, chống được với 5 người con trai, hào đó lại bất đắc chính (Âm ở vị Dương), như người con gái bất trinh, không nên cưới nó.

Thoán truyện đưa thêm một nghĩa khác, trái hẳn, tương truyền là của Khổng Tử: một hào Âm xuất hiện ở dưới 5 hào Dương, là Âm, Dương bắt đầu hội ngộ (gặp nhau: *Cấu*) vạn vật nhờ đó sinh trưởng, các phẩm vật đều rực rỡ. Tốt. Lại thêm hào 5 Dương cương, trung chính, thể là đạo quân tử được thi hành khắp thiên hạ (cương ngộ trung chính, thiên hạ đại hành dã). Cho nên ý nghĩa chữ "*Cấu*" này thật lớn lao. ***Đại tượng truyện*** chỉ coi tượng quẻ, không để ý tới nghĩa gặp gỡ của quẻ, mà đưa ra lời khuyên người quân tử nên thị hành mệnh lệnh, báo cáo, hiểu dụ khắp bốn phương, như gió thổi vào khắp vạn vật ở dưới trời.

45) TRẠCH ĐỊA TỤY: NGƯỜI ĐỨNG RA LẬP ĐẢNG PHẢI CÓ TÀI ĐỨC, LÒNG CHÍ THÀNH, MỘT CHỦ TRƯƠNG CHÍNH ĐÁNG.



Trên là *Đoài* (đầm), dưới là *Khôn* (đất).

Gặp nhau rồi thì thành bầy, thành bầy thì phải nhóm họp cho nên sau quẻ *Cấu* tới quẻ *Tụy* (nhóm họp).

*** Thoán từ**: Tụy. Hanh. Vương cách hữu miếu. Lợi kiến đại nhân, hanh, lợi trinh. Dụng đại sinh, cát; lợi hữu du vãng.

*** Dịch**: Nhóm họp, hanh thông. Vua đến nhà Thái miếu, ra mắt kẻ đại nhân thì lợi, hanh thông. giữ vững đạo chính thì lợi. Lễ vật (để cúng) lớn (hậu hỹ) thì tốt, tiến đi (sự nghiệp) được lâu dài.

*** Giảng**: đầm (*Đoài*) ở trên đất (*Khôn*) là nước có chỗ nhóm, tụ cho nên gọi là quẻ *Tụy*.

Nội quái là *Khôn* có tính thuận, Ngoại quái là *Đoài* có nghĩa vui vẻ, hòa thuận; mà hào 5 ở trên được hào 2 ở dưới ứng trợ cho, tất nhóm họp được đông người, cho nên hanh thông tốt.

Nhóm họp cần long trọng và tỏ lòng chí thành, có thần linh chứng giám, cho nên Vua tới nhà Thái miếu để dâng lễ, thề.

Người đứng ra nhóm họp một đảng phái là bậc đại nhân có tài, đức, được người tin, trọng thì mới tốt. Người đó phải giữ vững đạo, chính, đường lối chính đáng thì mới tốt (lợi trinh).

Nhóm họp ở Thái miếu thì tế lễ phải long trọng, những con vật để cúng phải lớn, thì mới tốt. Nhóm họp để cùng nhau mưu tính mọi việc cho sự nghiệp được lâu dài (lợi hữu du vãng).

Đại Tượng truyện khuyên khi nhóm họp nên có tinh thần hoà thuận vui vẻ như quẻ *Khôn*, quẻ *Đoài*, cất khí giới đi để ngừa những sự biến bất ngờ xảy ra.

Đại ý quẻ này là muốn họp mọi người, lập một đảng chẳng hạn thì phải là bậc đại nhân: Có địa vị cao, có tài, có đức, phải có lòng chí thành, một chủ trương chính đáng.

46) ĐỊA PHONG THĂNG: THỜI ĐỨNG LÊN. ĐỊA VỊ, DANH LỢI NÊN TIẾN LÊN TỚI MỨC NÀO THÔI (TRI TÚC), QUÁ THAM THÌ XẤU.



Trên là *Khôn* (đất), dưới là *Tốn* (gió).

Nhóm họp lại thì tất nhiên chồng chất mãi lên, cho nên sau quẻ *Tụy* đến quẻ *Thăng* (lên).

*** Thoán từ**: Thăng. Nguyên hanh, dụng kiến đại nhân, vật tuất, nam chinh, cát.

*** Dịch**: Lên. Rất hanh thông, phải dùng người có tài đức (đại nhân), không có gì là lo ngại, cứ tiến về phía trước thì tốt.

*** Giảng:** *Tốn* là gió mà cũng là cây, ở đây hiểu là cây. Cây mọc ở dưới đất, mỗi ngày mỗi đâm lên cao, cho nên gọi là quẻ *Thăng*.

Cũng có thể hiểu: *Khôn* vốn là âm nhu mà tiến lên Ngoại quái là vì ở thời tiến lên thì nên như vậy, chứ bình thường thì Dương mới thăng mà Âm thì giáng. *Tốn* có tính nhún, không có tính thuận; lại thêm hào 5 Âm có đức nhu và trung, ứng với hào 2 có đức Dương cương, cho nên rất hanh thông. Phải dùng người có tài đức (hào 2) thì mới không có gì lo ngại. "*Nam chinh*" là tiến về phía trước mất chứ không có nghĩa là tiến về phía Nam.

Đại Tượng truyện khuyên xem quẻ này nên thuận đạo mà sửa đức, mỗi ngày một chút, lần lần sẽ rất cao (tích tiểu dĩ đại).

47) TRẠCH THỦY KHỐN: THỜI NGUY KHỐN, PHẢI ĐỢI THỜI, CUỐI CÙNG MỚI TỐT.



Trên là *Đoài* (đầm), dưới là *Khảm* (nước).

Lên cao mãi thì có lúc sẽ té mà *Khốn*, cho nên sau quẻ *Thăng* tới quẻ *Khốn*.

* **Thoán từ**: Khốn. Hanh. Trinh, đại nhân cát, vô cữu. Hữu ngôn bất thân.

* **Dịch**: Khốn. Hanh thông. Chính đính như bậc đại nhân (có đức) thì tốt, không lỗi. Dù nói gì cũng không bày tỏ được lòng mình (không ai nghe mình).

* **Giảng**: Quẻ *Khảm* là Dương ở cuối, quẻ *Đoài* là âm ở trên, Dương cương (quân tử) bị Âm nhu (tiểu nhân) che lấp, cho nên gọi là *Khốn*.

Lại thêm: Nội quái một hào Dương bị kẹt giữa 2 hào Âm; Ngoại quái 2 hào Dương ở dưới một hào Âm, cùng là cái tượng quân tử bị tiểu nhân làm *Khốn*.

Một cách giảng nữa: Đầm (*Đoài*) ở trên mà *Khảm* (nước ở dưới), nước trong đầm chảy xuống dưới, Tiết mất hết, đầm sẽ khô, thành ra cái tượng *Khốn*.

Tuy nhiên, *Khảm* là hiểm, *Đoài* là hoà duyệt; vậy tuy gặp hiểm mà vẫn vui vẻ hanh thông. Hanh thông chỉ là đối với bậc đại nhân, có đức cương, trung, giữ vững đạo chính thôi; vì hạng người đó càng gặp cảnh khốn, tài càng được luyện, đức càng được trau, chí càng vững dù có phải hy sinh tính mệnh để thoả chí nguyện cũng không ngại; thân tuy khốn mà vẫn vui vẻ, đạo của họ vẫn hanh thông, cho nên hào tử cho là tốt, không có lỗi.

Ở vào thời *Khốn* chỉ có cường quyền, không có công lý nên đừng nói gì cả; càng nói chỉ càng thêm vạ miệng, không biện bạch được gì đâu. Đây là lời khuyên chung, còn bậc quân tử có thể "*sát thân dĩ thánh nhân*" thì lại khác.

So sánh ba quẻ *Truân, Kiển, Khốn*.

Quẻ *Truân* là đầu thời khó khăn, còn có thể hành động chút ít để cứu vãn thời thế được. Quẻ *Kiển* là giữa thời có khó khăn, nên chờ thời, không làm gì hết, hoặc có vì bổn phận mà làm thì cũng khó có kết quả.

Tới quẻ *Khốn*, thời khó khăn lên tới tột đỉnh 5 hào xấu (Khốn, lận) chỉ có hào cuối cùng mới tốt, đành phải chờ thời, giữ đức trung, chính, lòng chí thành mới qua được cơn khốn.

48) THỦY PHONG TỈNH: GIÚP ÍCH CHO ĐỜI NHƯ NƯỚC GIẾNG. CÀNG LÊN CÀNG TỐT.



Trên là *Khảm* (nước), dưới là *Tốn* (gió).

Lên (Thăng) tới cùng thì bị *Khốn*, mà té xuống dưới, cho nên sau quẻ *Khốn* tới quẻ *Tỉnh* (giếng, tức chỗ thấp hơn hết).

* **Thoán từ**: Tỉnh. Cải ấp bất cải Tỉnh, vô táng vô đắc, vãng lai Tỉnh Tỉnh. Ngật chí, diệc vị duật Tỉnh, luỵ kỳ bình hung.

* **Dịch:** Giếng. Đổi ấp chứ không đổi giếng, nước giếng không kiệt mà cũng không thêm, người lại để múc nước giếng. Gần đến nơi (đến giếng), chưa kịp thòng dây gàu xuống mà bể (vỡ) cái bình đựng nước, thì xấu.

* **Giảng**: Theo tượng quẻ, trên là nước (*Khảm*), dưới là gỗ (*Tốn*) ở đây không hiểu là gió mà hiểu là cây (là đồ bằng gỗ - trỏ cái gàu), có nghĩa là thòng cái gàu xuống nước để múc lên.

Theo hình của quẻ: Dưới cùng là một hào Âm, như mạch nước, rồi tiến lên là hai hào Dương, như lớp đất ở đáy giếng; tiến lên nữa là hào âm, tức nước giếng, lòng giếng, trên nữa là một vạch liền, tức cái nắp giếng, trên cùng là một vạch đứt, tức miệng giếng.

* ***Đại Tượng truyện*** giảng một cách khác: Nước (*Khảm*) ở trên cây (*Tốn*), tức là nhựa (nước từ dưới đất theo thân cây lên) ở ngọn cây, cũng như mạch nước ở trong giếng chảy ra, cho nên gọi là quẻ *Tỉnh*.

Bản thể của cái giếng là ở đâu thì ở đấy, ấp còn thay đổi, chứ giếng thì cố định; có nước mạch chảy ô giếng hoài, nên nước giếng không kiệt, nhưng nước giếng chỉ lên tới một mực nào đó, không khi nào tràn ra. Công dụng của giếng là ai cũng lại giếng để lấy nước (*Tỉnh tỉnh*: chữ *Tỉnh* trên là động từ, chữ *Tỉnh* dưới là danh từ), kẻ qua người lại thường người nào cũng nhờ nó mà có nước, nó giúp đỡ mọi người mà như vô tâm.

Nói về nhân sự thì người đi lấy nước, đã gần tới rồi, chưa kịp thòng dây gàu (duật) xuống, mà đánh vỡ cái bình đựng nước thì thật uổng công, vậy làm việc gì cũng phải cẩn thận, đến nơi đến chốn để khỏi thất bại nửa chừng.

Thoán truyện bảo giếng ở đâu ở đấy, không thay đổi như ấp, vậy là có đức cương trung của hào 2 và hào 5.

Đại Tượng truyện khuyên người quân tử nên coi tượng cái giếng mà nuôi dân và chỉ cho dân cách giúp đỡ lẫn nhau.

Chúng ta để ý, quẻ *Tỉnh* này có điểm đặc biệt là các hào càng lên cao càng tốt, tốt nhất là hào trên cùng.

Thường các quẻ khác, hào trên cùng có nghĩa là cùng cực: Hễ là quẻ tốt như quẻ *Càn*, quẻ *Thái* thì hào trên cùng xấu; nếu là quẻ xấu như quẻ *Bĩ*, quẻ *Khốn* thì hào trên cùng tốt, vì luật: Cực thì phải biến, tốt biến ra xấu, xấu biến thành tốt. Quẻ *Tỉnh* này với quẻ *Đỉnh* (và một số quẻ nữa như quẻ *Tiệm*...), hào trên cùng không có nghĩa là cùng cực, mà có nghĩa là lúc cuối (chung), lúc nước đã múc lên (*Tỉnh*), hoặc thức ăn đã chín (*Đỉnh*), tức là lúc thành công, cho nên đều tốt cả.

49) TRẠCH HỎA CÁCH: CẢI CÁCH, CÁCH MẠNG PHẢI HỢP THỜI, HỢP ĐẠO SÁNG SUỐT, CHÍ THÀNH, ĐƯỢC LÒNG TIN CỦA NHIỀU NGƯỜI.

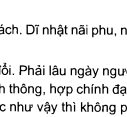

Trên là *Đoài* (đầm), dưới là *Ly* (lửa)

Nước giếng tích trữ lâu ngày, bụi cát và các vật dơ mỗi ngày mỗi nhiều, không còn trong sạch nữa, phải tát hết nước cũ để nước mạch mới chảy vào thay, cho nên sau quẻ *Tỉnh* tới quẻ *Cách*. Cách nghĩa là thay đổi như trong từ ngữ cải cách, biến cách, cách mạng.

* **Thoán từ**: Cách. Dĩ nhật nãi phu, nguyên hanh lợi trinh. Hối vong.

* **Dịch**: Thay đổi. Phải lâu ngày người ta mới tin được; phải rất hanh thông, hợp chính đạo (thì người ta mới phục). Được như vậy thì không phải ăn năn.

* **Giảng**: Theo tượng quẻ, Chấm (*Đoài*) ở trên, lửa (*Ly*) ở dưới; lửa đốt thì nước cạn, nước xối vào thì lửa tắt; hai thứ đó tranh nhau thì có sự thay đổi, cho nên gọi là quẻ *Cách*.

Lại có thể Giảng: *Đoài* là con gái út, *Ly* là con gái giữa, họ có xu hướng khác nhau (con gái út nghĩ tới cha mẹ, con gái giữa nghĩ tới chồng), phải có sự thay đổi, không thể như vậy mà ở chung với nhau được.

Thay cũ đổi mới là một việc khó, ngược với thói quen thủ cựu của con người; cho nên mới đầu người ta không tin, cho là đa sự. Muốn cho người ta tin thì phải mất một thời gian lâu để người ta thấy kết quả.

Mà muốn có kết quả, sự cải cách phải hợp thời, hợp chính đạo, phải sáng suốt, soi xét rạch ròi và có tính hòa duyệt thỏa thuận với lòng người (văn minh dĩ duyệt: Lời ***Thoán truyện***), có vậy mới đắc nhân tâm mà người ta không phản kháng. Sáng suốt là đức của Nội quái *Ly* hoà duyệt là đức của Ngoại quái *Đoài*. Có đủ những điều kiện đó: Hợp thời, hợp chính đạo (tức là thích đáng, chính đáng) sáng suốt và hòa duyệt thì không phải ăn năn.

Vua Thang diệt Kiệt, Vua Võ diệt Trụ, hai cuộc cách mạng đó đều thuận với đạo Trời (chính đạo) và ứng với lòng người (hợp thời, hợp nguyện vọng nhân dân) cho nên thành công. Trời, đất phải thay đổi mới có 4 mùa, mà vạn vật mới sinh sinh hoá hoá; việc đời lâu lâu cũng phải cải cách, để trừ những tệ hại cũ mà thích hợp với hoàn cảnh mới.

50) HỎA PHONG ĐỈNH: LÀM VIỆC CHO ĐỜI (NHƯ CÁI VẠC ĐỰNG THỨC ĂN). ĐỨC MỎNG MÀ NGÔI CHÍ TÔN THÌ BỊ VẠ.

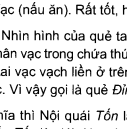

Trên là *Ly* (lửa), dưới là **Tốn** (gió)

Cách là biến đổi, có công dụng "*cách vật*" (biến đổi các vật) dễ thấy nhất là cái đỉnh (vạc) vì nó dùng để nấu ăn, biến đồ sống thành đồ chín; cho nên sau quẻ *Cách* tới quẻ *Đỉnh*.

* **Thoán từ**: Đỉnh: Nguyên cát, hanh.

* **Dịch**: Vạc (nấu ăn). Rất tốt, hanh thông.

* **Giảng**: Nhìn hình của quẻ ta thấy vạch đứt ở trên như cái thân vạc trong chứa thức ăn, vạch ở trên nữa như hai tai vạc vạch liền ở trên cùng là cái đòn để khiêng vạc. Vì vậy gọi là quẻ *Đỉnh*.

Theo nghĩa thì Nội quái *Tốn* là cây, gỗ (ở đây không nên hiểu *Tốn* là gió), Ngoại quái *Ly* là lửa; đút cây vào lửa để đốt mà nấu thức ăn.

Ở trên đã xét quẻ *Tỉnh*, về việc uống; ở đây là quẻ *Đỉnh*, về việc ăn. Cổ nhân trong việc nấu nướng, trước hết để tế Thượng đế, rồi để nuôi bậc thánh hiền. Tế Thượng đế thì cốt thành tâm, nuôi thánh hiền thì cốt trọng hậu. Đó là ý nghĩa câu trong ***Thoán truyện***.

"*Thánh nhân phanh (chữ ở đây đọc là phanh như chữ dĩ) hưởng Thượng đế, nhi đại phanh (đại ở đây là trọng hậu) dĩ dưỡng thánh hiền*". Vì vậy, quẻ *Đỉnh* có cái nghĩa rất tốt.

Quẻ *Ly* có đức thông minh, sáng suốt; quẻ *Tốn* có đức vui, thuận; hào 5, Âm nhu mà được ngôi chí tôn, đắc trung, ứng với hào 2 Dương cương ở dưới; vậy quẻ *Đỉnh* có đủ những đức sáng suốt, vui thuận, đắc trung, cương (hào 2), nhu (hào 5) ứng viện nhau để làm việc đời, thì có việc gì mà không hanh thông?

Quẻ này cũng như quẻ *Tỉnh*, hào trên cùng tốt nhất vì tới lúc thành công.

51) THUẦN CHẤN: KHI CÓ ĐIỀU KINH ĐỘNG, ĐÁNG LO SỢ THÌ NÊN ĐỀ PHÒNG TRƯỚC.



Trên dưới đều là *Chấn* (sấm động).

Vạc là một đồ dùng quan trọng trong nhà, làm chủ giữ nó, không ai bằng con trai trưởng, cho nên sau quẻ *Đỉnh* tới quẻ *Chấn*. *Chấn* là sấm mà cũng là trưởng nam.

*** Thoán Từ**: Chấn hanh. Chấn lai hích hích, tiếu ngôn ách ách.

Chấn kinh bách lý bất táng chủy sưởng.

*** Dịch**: Sấm động thì hanh thông. Lúc sấm nổ ầm ầm mà nơm nớp lo sợ thì sau sẽ nói cười ha ha. Sấm động trăm dặm mà không mất muỗng và rượu nghệ (đồ tế thần).

*** Giảng**: Sấm phát động thì vạn vật mới nảy nở, cho nên bảo là hanh thông.

Khi có điều gì kinh động mà nơm nớp lo sợ, giữ gìn sửa mình thì không bị tai họa mà sau sẽ được vui vẻ. Sấm vang động xa đến trăm dặm, mà tinh thần vẫn vững, không đến nỗi đánh mất đồ tế thần (cái muỗng và rượu làm bằng lúa mạch hòa với nghệ). Thế là tốt, hanh thông. Nói đến việc tế thần là để diễn cái ý: Giữ được tôn miếu xã tắc.

52) THUẦN CẤN: ĐỨC TRỌNG HẬU TĨNH NHƯ NÚI.



Trên dưới đều là *Cấn* (núi)

Không thể động hoài được, sẽ tới lúc phải ngưng, cho nên sau quẻ *Chấn* tới quẻ *Cấn*. *Cấn* có nghĩa là núi, núi đứng yên một chỗ, cho nên cũng có nghĩa là ngừng lại.

*** Thoán từ**: Cấn kỳ bối, bát hoạch kỳ thân, hành kỳ thân, hành kỳ đình.

Bất kiên kỳ nhân, vô cữu.

*** Dịch**: Ngừng ở cái lưng (tĩnh như cái lưng) không thấy được thân mình, đi ở trước sân, không thấy có người, không có lỗi.

*** Giảng**: Quẻ này vốn là quẻ *Khôn*, lấy nét thứ ba, Dương của quẻ *Cấn* thay vào nét thứ ba, Âm của quẻ *Khôn* mà thành một nét dương ở trên, hai nét Âm ở dưới; nét Dương ngưng lại ở trên, hai nét Âm cũng bị chặn ở dưới, cho nên đặt tên là quẻ *Cấn* (ngừng).

Trong thân thể người ta, đầu cổ tay chân thường động đậy, chỉ có lưng là thường tĩnh. Đó là nghĩa ba chữ : *"Cấn kỳ bối"*.

Hễ tĩnh thì không bị tình dục chi phối, không làm điều ác; tĩnh thì không nghĩ tới mình (bất hoạch kỳ thân), mà cũng quên cả người khác (như đi ở trước sân mà không thấy có người), tức là không phân biệt mình với người, như vậy thì không có lỗi.

Thoán truyện giảng thêm: Lúc đáng ngừng thì ngừng, đáng đi thì đi (đi tức là biết tiến tới chỗ phải ngừng lại), động tĩnh đều hợp thời. Lại phải biết ngừng ở chỗ đáng ngừng, ví dụ cư xử với người cố đạt cho được đức nhân, đức tín, như vậy là biết ngừng ở chỗ đáng ngừng. Không phân biệt mình với người, coi nhân ngã chỉ là nhất thể (như Nội quái là *Cấn*, Ngoại quái cũng là *Cấn*, cùng một thể với nhau theo cách giải của ***Thoán truyện***), đó là nghĩa sâu sắc của quẻ *Cấn*.

Đại Tượng truyện khuyên người quân tử chỉ nên ngừng ở chỗ làm trọn bổn phận và đừng trật ra ngoài bổn phận của mình (bất xuất kỳ vị).

53) PHONG SƠN TIỆM: LUẬT TIỆM TIẾN. HẠNG NGƯỜI XUẤT THẾ, KHÍ TIẾT THANH CAO.



Trên là *Tốn* (gió), dưới là *Cấn* (núi).

Ngừng rồi thì phải có lúc tiến lần lần, cho nên sau quẻ *Cấn* tới quẻ *Tiệm* là tiến lần lần.

*** Thoán từ**: Tiệm: Nữ quy, cát; lợi trinh.

*** Dịch**: Tiến lần lần; như con gái về nhà chồng, tốt; giữ vững đạo chính thì lợi.

*** Giảng**: Quẻ này trên là *Tốn* (ở đây có nghĩa là cây), dưới là *Cấn* (núi). Trên núi có cây, có cái tượng dưới thấp lần lần lên cao, nên đặt tên là *Tiệm*.

Cấn còn có nghĩa là ngăn, *Tốn* còn có nghĩa là

thuận, ngăn ở dưới mà thuận ở trên, để cho tiến, nhưng không cho tiến vội, mà tiến lần lần thôi. Như trường hợp con gái về nhà chồng. Việc gả con, phải thận trọng, thung dung, không nên hấp tấp; có vậy mới tốt.

Xét 4 hào ở giữa quẻ, từ 2 tới 5, từ dưới tiến lên hào nào cũng đắc chính (hào Âm ở vị Âm, hào Dương ở vị Dương), nhất là hào 2, Âm nhu đắc chính lại đắc trung, rồi tới hào 4, Dương cương cũng đắc chính đắc trung; cho nên *Thoán từ* khuyên giữ vững đạo chính như những hào đó thì tốt.

Tiến mà lần lần không nóng nảy, vẫn tĩnh như Nội quái *Cấn*, vẫn hoà thuận như Ngoại quái *Tốn* thì không vấp váp, không bị khốn cùng.

Đại Tượng truyện: Khuyên người quân tử nên theo tượng quẻ này mà tu thân tiến lần lần cho được thành người hiền, rồi thành bực thánh, để cải thiện phong tục cho dân, (Quân tử dĩ cư hiền đức, thiện tục).

54) LÔI TRẠCH QUY MUỘI : EM GÁI VỀ NHÀ CHỒNG NÊN KHIÊM TỐN VÀ GIẢN DỊ TRONG SỰ PHỤC SỨC.



Trên là *Chấn* (sấm), dưới là *Đoài* (đầm).

Đã tiến lên thì phải tới, về một nơi nào đó (nơi đó là mục đích); cho nên sau quẻ *Tiệm* tới quẻ *Quy Muội*. *Quy Muội*, *Quy* là về, *Muội* là em gái; *Quy Muội* là em gái về nhà chồng.

*** Thoán từ**: Qui Muội; chinh hung, vô du lợi.

*** Dịch**: Con gái nhỏ về nhà chồng, tiến lên thì xấu, không có gì lợi cả.

*** Giảng**: Nội quái là *Đoài* (con gái nhỏ), Ngoại quái là *Chấn* (con trai lớn); *Chấn* lại có nghĩa là động, *Đoài* có nghĩa là vui vẻ, thuận theo; con gái nhỏ về với trưởng nam, cho nên gọi là *Quy Muội*.

Trai, gái phối hợp nhau vốn là "*cái nghĩa lớn của trời đất*", vì có vợ, chồng rồi mới có gia đình, xã hội. Vậy mà *Thoán* từ bảo là xấu, vì lẽ:

- Cặp trai, gái này không xứng nhau: Trai lớn quá (trưởng nam) gái nhỏ quá (muội).

- Tình của họ không chính đáng: Gái chỉ vì vui (hòa duyệt, đức của Nội quái *Tốn*) mà tự động (*Chấn*) theo trai; cũng có thể giảng là vì gái cầu trai mà trai đã bị động theo gái; như vậy là bất chính. Sự bất chính đó còn thấy trên 4 hào ở giữa nữa; không một hào nào ở vị chính đáng.

- Lại thêm hào 3 và 5 đều là Âm mà cưỡi lên Dương: 4 và 2, có cái tượng vợ ăn hiếp chồng.

Ngay từ buổi đầu, sự phối hợp đã không được chính đáng thì biết trước được về sau không có gì lợi cả, chỉ tệ hại thôi (Lời ***Đại Tượng truyện***).

Hồi xưa, khi cúng tổ tiên, bổn phận của vợ là dâng đồ cúng, của chồng là dâng huyết cừu; người con gái trong hào này xách giỏ dâng đồ cúng mà giỏ lại trống không, còn người con trai cắt cổ cừu để lấy huyết thì lại cắt giả vờ, không có huyết; như vậy thì tổ tiên nào chứng giám, trai, gái không thành vợ chồng chính thức được. Vì hữu danh vô thực.

Hào đẹp nhất trong quẻ là hào 5. Việc kén dâu, kén vợ, trọng người có đức, không hợm mình cao sang, giàu có, coi thường phục sức, mà khiêm tốn.

55) LÔI HỎA PHONG: THỜI THỊNH LỚN. PHẢI CẨN THẬN VÌ TRONG PHÚC CÓ MẦM HỌA.



Trên là *Chấn* (sấm), dưới là *Ly* (lửa).

Quy là về, là tới nơi, tới mục đích, đạt kết quả (quy kết), mà đạt được kết quả thì thịnh lớn, cho nên sau quẻ *Quy* (muội) tới quẻ *Phong* (thịnh lớn).

*** Thoán từ**: Phong: Hanh. Vương cách chi, vật ưu, nghi nhật trung.

*** Dịch**: Thịnh lớn thì hanh thông. Bậc vương giả tới được, đừng lo, nên giữ đạo trung như Mặt trời đứng giữa trời.

*** Giảng**: Dưới là *Ly* (sáng suốt), trên là *Chấn* (động) sáng suốt mà hành động thì làm nên được sự nghiệp thịnh lớn. Chỉ bậc vương giả có quyền có vị mới làm tới nơi được. Khi đã thịnh lớn thì người sáng suốt biết rằng sẽ phải suy nên thường lo, nhưng đừng nên lo suông, cứ giữ được đạo trung như Mặt trời (Nội quái *Ly* có nghĩa là Mặt trời) đứng ở giữa trời thì sẽ tốt.

Đại Tượng truyện áp dụng vào việc hình ngục, khuyên người trị dân nên sáng suốt mà soi xét tình dân, mạnh mẽ xử đoán thì mau xong việc.

Tên quẻ là thịnh lớn, rất tốt mà không có hào nào thật tốt, hào nào cũng có lời răn đe. Cổ nhân muốn cảnh cáo chúng ta ở thời thịnh lớn, có phúc thì cũng có sẵn mầm họa, phải cẩn thận lắm mới được.

Các quẻ khác, thường hào Dương ứng với Âm, Âm ứng với Dương mới tốt; quẻ này trái lại, Dương ứng với Dương (như 1 và 4) mới tốt. Đó cũng là một lời khuyên nữa: Ở thời thịnh, người ta thường vì

quyền lợi chia rẽ nhau mà hóa suy, phải biết đồng đức, đồng tâm với nhau, thì mới tránh được họa.

56) HÓA SƠN LỮ: Ở ĐẬU ĐẤT KHÁCH. PHẢI NHU, NHÚN NHƯNG VẪN GIỮ TƯ CÁCH CỦA MÌNH.

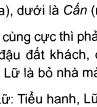

Trên là *Ly* (lửa), dưới là *Cấn* (núi).

Thịnh lớn đến cùng cực thì phải suy, đến nỗi mất chỗ ở, phải đi ở đậu đất khách, cho nên sau quẻ *Phong* tới quẻ *Lữ*. Lữ là bỏ nhà mà đi tha phương.

*** Thoán từ**: Lữ: Tiểu hanh, Lữ trinh, cát.

*** Dịch**: Ở đậu, hơi hanh thông. Đi ở đậu mà giữ đạo chính thì tốt.

*** Giảng**: Chỗ ở của lữ là Mặt trời hay lò, chứ không phải ở trên núi; trên núi lâu lâu vẫn có đám lửa cháy rừng hay đốt rừng, nhưng chỉ một thời gian ngắn thôi. Cho nên dùng cái tượng lửa (*Ly*) ở trên núi (*Cấn*) để chỉ cảnh bỏ nhà mà đi ở đậu quê người.

Cảnh đó là cảnh bất đắc dĩ, nhiều lắm chỉ có thể hơi hanh thông được thôi, nếu người đi ở đậu biết giữ đức trung, thuận, như hào 5; yên lặng như Nội quái *Cấn*, sáng suốt như Ngoại quái *Ly*. Hào 5 đắc trung mà lại là Âm ở giữa 2 hào Dương, biết thuận theo Dương. Cái đạo ở đậu là mềm mỏng, đừng làm cao để người ta khỏi ghét; nhưng mặt khác, cũng phải yên lặng sáng suốt giữ tư cách, đạo chính của mình để người ta khỏi khinh. Giữ cho được nghĩa lý trong hoàn cảnh đó thật là khó (*Lữ* chi thời nghĩa, đại hỹ tai: Lời ***Thoán truyện***).

Đại Tượng truyện cũng lại áp dụng vào việc hình pháp, khuyên phải xử đoán sáng suốt (*Ly*) và thận trọng (như *Cấn*), đừng giam tội nhân quá lâu trong ngục (Quân tử dĩ minh thận dụng hình, như bất lưu ngục).

Cuối quẻ Lữ này, cụ *Phan Bội Châu* có ghi cảm tưởng: "*Xử cảnh khốn nạn không gì bằng Lữ, thiệp thế rất khó khăn cũng không gì bằng chữ Lữ.* ***Tạp quái (truyện)*** nói rằng: "*Lữ là ít người thân yêu, là đường cùng khốn của người vậy: Lữ quá thân dã, nhân chi cùng dã*".

... Tuyến 6 hào không một chữ cát, chữ hanh nào cả ... Dở sinh gặp hồi đen rủi, gởi thân nơi đất khách quê người ... may khỏi tai họa là hạnh phúc đã lớn rồi. Vậy nên trung chính như Lục nhị (hào 2, âm), văn minh nhu trung như Lục ngũ (hào 5, âm) mà hào từ không có chữ cát hanh. Huống gì quá cương, bất trung như Cửu tam (hào 3, Dương), Thượng cửu (hào trên cùng, Dương) nữa ru? Vậy nên người ở vào thời Lữ, nên mang chặt lấy hai chữ nhu, trung làm bùa hộ thân".

57) THUẦN TỐN: NÊN THUẬN TÒNG ĐẠO CHÍNH VÀO BẬC ĐẠI NHÂN.

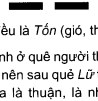

Trên dưới đều là *Tốn* (gió, thuận).

Lâm vào cảnh ở quê người thì thái độ nên thuận tòng người, cho nên sau quẻ *Lữ* tới quẻ *Tốn*. *Tốn* là gió mà có nghĩa là thuận, là nhập vào. Còn theo J.Legge và R.Wilhem đều dịch *Tốn* là nhập vào.

*** Thoán từ**: Tốn: Tiểu hanh, lợi hữu du vãng, lợi kiến đại nhân.

*** Dịch**: Thuận thì hơi được hanh thông, tiến hành thì có lợi, lựa bậc đại nhân mà tin theo thì có lợi.

*** Giảng**: Quẻ này có một hào Âm ở dưới hai hào Dương, là Âm phục tòng Dương, nên gọi là *Tốn*. Tiểu nhân mà phục tòng quân tử thì có thể tốt, nhưng phải có việc để tiến hành, chứ không phải chỉ ở yên mà tốt, lại phải lựa bậc đại nhân (có tài, đức) mà tin theo. Đại nhân trở hào 2 và hào 5, cương mà đắc trung, tiểu nhân là hào 1 và hào 4. Nhất là hào 5, đắc trung lại đắc chính nữa, 1 và 4 đều phải theo hào đó.

*** *Đại Tượng truyện*** giảng: Trên là gió, dưới là gió (*Tốn*), là có hai luồng gió tiếp tục theo nhau. Người quân tử tiếp tục xuất phát mệnh lệnh để thi hành chính sự, mà thiên hạ phục tòng, cũng như vạn vật ngả theo gió.

58) THUẦN ĐOÀI: CÁCH LÀM VỪA LÒNG NGƯỜI QUÂN TỬ.

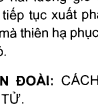

Trên dưới đều là *Đoài* (đầm), hòa duyệt.

Tốn có nghĩa là nhập vào; hễ nhập vào được lòng nhau, hiểu lòng nhau thì mới ưa nhau mà hòa duyệt, vui vẻ với nhau; cho nên sau quẻ *Tốn* tới quẻ *Đoài*. *Đoài* là đầm mà cũng có nghĩa là hòa duyệt.

*** Thoán từ**: Đoài: Hanh, lợi, trinh.

*** Dịch**: Vui thì hanh thông. Hợp đạo chính thì lợi.

*** Giảng**: *Đoài* là đầm, cũng là thiếu nữ. Nước đầm làm cho cây cỏ tốt tươi, sinh vật vui thích; thiếu

nữ làm cho con trai vui thích. Vui thích thì hanh thông, miễn là phải hợp với đạo chính; phải ngay thẳng, thành thực, đoan chính. *Đoài* có 2 hào Dương ở phía trong, một hào Âm ở ngoài, nghĩa là trong lòng phải thành thực rồi ngoài mặt nhu hòa, như vậy là hợp với đạo chính, tốt.

Thoán truyện giảng rộng ra: Vui vẻ mà hợp với đạo chính thì là thuận với trời, hợp với người. Vui vẻ mà đi trước dân thì dân quên khó nhọc; vui vẻ mà xông vào chốn nguy hiểm thì dân quên cái chết mà cũng xông vào; đạo vui vẻ (làm gương cho dân) thật lớn thay; khuyến khích dân không gì bằng.

Đại Tượng truyện thiên về sự tu thân, khuyên người quân tử nên họp bạn cùng nhau giảng nghĩa lý đạo đức, rồi cùng nhau thực hành (dĩ bằng hữu giảng tập) để giúp ích cho nhau mà hai bên cùng vui vẻ.

Chúng ta để ý: 6 hào thì 2 hào âm là tiểu nhân dụ dỗ 4 hào Dương là quân tử, và 4 hào này giữ được chính đạo cả. *Kinh Dịch* tin như Khổng Tử rằng, muốn làm vui lòng người quân tử mà không dùng chính đạo thì không thành công (Duyệt chi bất dĩ đạo, bất duyệt dã. ***Luận ngữ*** XIII 25).

59) PHONG THỦY HOÁN: THỜI LY TÁN. CÁCH TRỪ SỰ LY TÁN MÀ ĐOÀN KẾT LẠI, BỎ BÈ PHÁI, PHẢI CHÍ THÀNH.



Trên là *Tốn* (gió), dưới là *Khảm* (nước).

Hòa vui đến cực điểm rồi thì sẽ ly tán, vì vậy sau quẻ *Đoài* đến quẻ *Hoán*. *Hoán* là lìa, tan tác.

* **Thoán từ**: Hoán: Hanh. Vương cách hữu miếu, lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh

* **Dịch**: Lìa tan nhưng hanh thông. Vua tới nhà Thái miếu, vượt qua sông lớn thì lợi, giữ đạo chính thì lợi.

* **Giảng**: Trên là gió, dưới là nước (*Khảm* cũng có thể hiểu là mây - như quẻ *Thủy Lôi Truân*, cũng gọi là *Vân Lôi Truân*); gió thổi trên nước (hay mây) làm nước tung tóe ra (hay mây tan rã ra), cho nên đặt tên quẻ là Hoán.

Thường thì nhóm họp mới hanh thông (như quẻ *Tụy*), nhưng ly tán cũng có khi hanh thông; chẳng hạn sương mù tụ lại nhiều quá, nắng lên, nó tan đi thì tốt, hoặc thời nhiễu loạn, dân chúng tụ họp lại chống đối, phải giải tán đi v.v...

Hễ hợp thời thì tốt, trái lại thì xấu. Muốn cho công việc giải tán hanh thông thì nhà cầm quyền phải có lòng chí thành, như một ông Vua tới nhà Thái miếu; lại phải biết mạo hiểm như có gan vượt qua sông lớn; sau cùng phải giữ đạo chính, đừng làm những việc bất chính.

Thoán truyện giảng ý nghĩa hanh thông của quẻ này như sau: Nội quái vốn là quẻ *Khôn*, một hào Dương của quẻ *Cấn* vào thay hào 2 quẻ *Khôn* mà thành quẻ *Khảm*; Ngoại quái vốn là quẻ *Cấn*, hào 1 quẻ *Khôn* vào thay hào 1 quẻ *Cấn*, thành quẻ *Tốn*. Vậy là trong trùng quái *Hoán* có một hào Dương cương ở trong, một hào Âm nhu ở ngoài, mà hào này đắc vị, thuận theo 2 hào Dương ở trên nó để tiến lên, như vậy là tốt.

Vượt qua sông lớn mà có lợi vì quẻ có cái tượng gỗ (*Tốn* cũng là cây, gỗ) ở trên nước, tức thuyền ở trên nước; nhờ thuyền mà qua sông được. Nghĩa bóng là nhờ người có tài mà làm nên việc lớn.

Đại Tượng truyện bàn rộng ra, khuyên sau khi giải tán rồi, lại nên nghĩ tới việc nhóm họp lại, mà muốn nhóm họp, thống nhất nhân tâm thì nên đặt lễ tế Thượng đế, tế Tổ tiên.

Phan Bội Châu so sánh quẻ này với quẻ *Tụy*, đại ý như sau:

Tụy và *Hoán* là hai thời trái ngược nhau, một thời nhóm họp, một thời lìa tan; nhưng thời nào cũng hanh thông được cả, miễn là biết hành động hợp lúc và có lòng chí thành. *Thoán từ* hai quẻ đều có 4 chữ: "*Vua tới Thái miếu*", nghĩa là phải chí thành như nhà Vua khi vào tế ở Thái miếu.

Nhưng hai quẻ khác nhau ở chỗ, *Tụy* có 4 chữ: "*lợi kiến đại nhân*", *Hoán* có 4 chữ: "*lợi thiệp đại xuyên*" vì ở thời *Tụy*, thuận cảnh, chỉ cần có người tài đức mà làm nên việc, còn ở thời *Hoán*, nghịch cảnh phải có tài đức mà lại phải mạo hiểm nữa. Đó là thâm ý của cổ nhân.

Sáu hào quẻ *Hoán* ý nghĩa rất phân minh: hào 1, còn mong cứu chữa được; hào 2 ly tán đã nhiều rồi, chưa cứu được; hào 3 có thể bắt tay làm việc, muốn vậy phải bỏ lòng vị kỷ đi; hào 4, phải giải tán bè phái để đoàn kết toàn dân; hào 5 phải ra hiệu lệnh mới, ban phát của riêng, hào 6 thì thành công. Quan trọng nhất là lời khuyên hào 4 và 5.

60) THỦY TRẠCH TIẾT: TIẾT DỤNG THÌ CẦN VỪA PHẢI VÀ HỢP THỜI.



Trên là *Khảm* (nước), dưới là *Đoài* (đầm).

Không thể để cho ly tán hoài được, tất phải chận bắt lại, tiết chế lại, cho nên sau quẻ *Hoán* tới quẻ *Tiết*.

* **Thoán từ**: Tiết: Hanh. Khổ Tiết bất khả trinh

* **Dịch**: Tiết chế thì hanh thông. Nhưng Tiết chế đến mức cực khổ thì không ai chịu được lâu.

* **Giảng**: Theo tượng quẻ, trên đầm có nước; bờ Đầm hạn chế số nước chứa trong đầm, nên đặt tên là quẻ *Tiết*.

Cái gì cũng vừa phải thì mới tốt, thái quá cũng như bất cập đều xấu cả. Quẻ này có 3 hào cương, 3 hào nhu, không bên nào quá; lại thêm hào 2 và hào 5 đều là Dương cương mà đắc trung, như vậy là xử sự được trúng tiết, cho nên việc gì cũng hanh thông. Nhưng tiết chế quá, bắt người ta khổ cực thì không ai chịu được lâu, như vậy không còn hanh thông nữa.

Thoán truyện khuyên nhà cầm quyền nên theo luật tiết chế của trời đất: Bốn mùa thay đổi, nắng mưa, nóng lạnh đều có chừng mực; mà trị dân; hạn chế lòng ham muốn, tính xa xỉ của con người; bắt dân làm việc vừa sức thôi, như vậy không tổn của cải, không hại dân (Tiết dĩ chế độ, bất thương tại, bất hại dân). Lời đó giống lời khuyên trong ***Luận ngữ***: "*Tiết dụng nhi ái dân*" (dè dặt trong việc tiêu dùng mà yêu dân).

Đại Tượng truyện khuyên người quân tử (quân tử ở đây chỉ hạng người trị dân) đặt ra số, độ, nghĩa là hạn định một chừng mực nào đó trong sự làm việc và hưởng thụ của dân, tùy đạo đức, tài nghệ của mỗi người. (Quân tử, dĩ chế số độ, nghị đức hạnh). Như vậy là ***Đại Tượng truyện*** đã cho chữ *Tiết* một tác dụng rất lớn: Tiết chế có nghĩa gần như kế hoạch hóa ngày nay và có mục đích thi hành sự công bằng trong xã hội, như lời ***Đại Tượng truyện*** quẻ *Khiêm* (xứng vật bình thí: Cho sự vật được cân xứng, quân bình).

Sau một cuộc ly tán, phong tục suy đồi, kinh tế cùng quẫn; cho nên phải Tiết dục, tiết chế nhu cầu. Nhưng tiết chế một cách vừa phải thôi (không nên thái quá) mà hợp thời thì mới tốt. Chúng ta nhận thấy 6 hào chia làm 3 cặp: 1 và 2 liền nhau mà 1 tốt, 2 xấu; 3 và 4 liền nhau mà 3 xấu, 4 tốt; 5 và 6 liền nhau mà 5 tốt, 6 xấu; chỉ do lẽ hoặc hợp thời hay không, đắc trung, đắc chính hay không.

61) PHONG TRẠCH TRUNG PHU: LÒNG THÀNH TÍN TỤY TỐT NHƯNG CŨNG PHẢI BIẾN THÔNG.



Trên là *Tốn* (gió), dưới là *Đoài* (đầm).

Đã định Tiết chế thì người trên phải giữ đức tín để người dưới tin theo, cho nên sau quẻ *Tiết* tới quẻ *Trung Phu*. *Trung Phu* là có đức tin (phu) ở trong (trung) lòng.

* **Thoán từ**: Trung Phu: Đồn ngư cát, lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh

* **Dịch**: Trong lòng có đức tin tới cảm được heo và cá, tốt như vậy thì lội qua sông lớn được, giữ đạo chính thì lợi.

* **Giảng**: Quẻ này ở giữa có 2 hào Âm (hai nét đứt), như trong lòng trống rỗng (hư tâm) không có tư dục, tư ý; còn 4 hào Dương là nét liền, đặc, thực (trái với hư), mà hào 2 và hào 5 lại đắc trung (ở giữa Nội và Ngoại quái), vậy là có đức trung thực. Do đó, mà đặt tên quẻ là *Trung Phu*.

Theo nghĩa trên là *Tốn*, thuận với người dưới; dưới là *Đoài*, phục tòng người trên; như vậy là cảm hóa được dân.

Lòng chí thành cảm những vật ngu, không biết gì như heo và cá. Lấy lòng chí thành, hư tâm mà ứng phó với nguy hiểm thì vượt được hết, như qua sông lớn mà ngồi chiếc thuyền trống không (hư chu), không chở gì cả, thật là an toàn. Phải giữ chính đạo mới tốt.

Đại Tượng truyện giảng: Gió ở trên, đầm ở dưới, là gió (làm) động được nước như lòng thành thực cảm động được người. Nên lấy lòng trung thành mà xử việc thiên hạ; như xử tội thì xét đi xét lại, tìm cách cứu tội nhân, tha cho tội chết.

Vậy lòng thành tín vẫn là tốt, nhưng phải đừng thái quá mà biết biến thông. *Phan Bội Châu* nhắc truyện ngụ ngôn anh chàng họ Vĩ (có sách nói là họ Vi) thời Xuân Thu, hẹn với một người con gái ở dưới chân cầu; người đó không tới, nước lên cao, anh ta cứ ôm cột cầu chịu chết. Tín như vậy là ngu, không biết biến thông.

62) LÔI SƠN TIỂU QUÁ: THỜI LOẠN, TIỂU NHÂN QUÁ ĐÔNG THÌ NÊN MÊM MỎNG.



Trên là *Chấn* (sấm), dưới là *Cấn* (núi).

Tin (*Trung Phu*) mà làm ngay, không xét điều tin đó phải hay không thì có thể mắc lầm lỗi; cho nên sau quẻ *Trung Phu* tới quẻ *Tiểu Quá*. Quá có hai nghĩa: Lỗi; ra ngoài cái mức vừa phải. *Thoán từ* dưới đây dùng nghĩa sau.

* **Thoán từ**: Tiểu quá: Hanh, lợi trinh. Khả tiểu sự, bất khả đại sư.

Phi điểu di chi âm, bất nghi thượng, nghi hạ, đại cát.

* **Dịch**: Cái nhỏ nhiều hơn: Hanh thông hợp đạo chính thì lợi. Có thể làm việc nhỏ, không thể làm việc lớn; con chim bay mà để tiếng kêu lại, không nên lên cao mà nên xuống thấp. Người quân tử biết được vậy thì tốt.

* **Giảng**: Quẻ này trái với quẻ *Đại Quá* số 28. *Đại Quá* có 4 hào Dương ở giữa, 2 hào Âm ở dưới cùng và trên cùng, như vậy Dương nhiều hơn Âm; mà Dương có nghĩa là lớn, Âm là nhỏ, cho nên *Đại Quá* có nghĩa là cái lớn (Dương) nhiều hơn. *Tiểu Quá* có 2 hào Dương ở giữa, 4 hào Âm ở trên và dưới, như vậy là Âm - tức cái nhỏ nhiều hơn Dương tức cái lớn; cho nên đặt tên là *Tiểu Quá*. *Tiểu Quá* là cái nhỏ nhiều hơn; nhưng cũng có nghĩa là quá chút ít.

Bình thường thì vừa phải là hay. Nhưng cũng có khi quá một chút lại hay, chẳng hạn trong nhà, chồng tiêu pha nhiều quá, vợ chắt bóp một chút để được trung bình; hoặc khi thiên về bên tả quá, muốn lấy lại mức trung thì lại nên thiên về bên hữu một chút. Nhưng việc gì cũng phải hợp lẽ, hợp thời, hợp đạo chính thì mới được. Đó là ý nghĩa câu đầu.

Câu thứ hai: Chỉ nên "*quá*" trong việc nhỏ, không nên "*quá*" trong việc lớn; vì việc nhỏ, lỡ có quá một chút, hậu quả không tai hại, còn việc lớn mà lỡ quá một chút, một ly có thể đi một dặm, hậu quả rất nặng nề, như việc nước, lỗi lầm một chút có thể gây chiến tranh hoặc sự suy sụp về kinh tế.

Thoán truyện giảng: Các hào Dương (lớn) đều không đắc trung, là quân tử thất thời, không làm việc lớn được.

Câu thứ ba tối nghĩa, không hiểu sao lại dùng tượng con chim bay ở đây. Mỗi nhà giải thích một khác. Chu Hy bảo: "*Trong thực, ngoài hư như con chim bay*", có lẽ vì cho 2 hào Âm ở dưới như hai chân chim, 2 hào Âm ở trên như hai cánh chim xòe ra? Còn về ý nghĩa thì có người giảng: người quân tử ở thời *Tiểu Quá* nên khiêm tốn, không nên có tiếng tăm quá lớn; chỉ nên như tiếng chim kêu khi bay, thoáng qua mà thôi; mà cũng không nên ở ngôi cao, như con chim không nên bay lên cao. Hai chữ "*đại cát*", các sách đều dịch ra là rất tốt; *Phan Bội Châu* dịch là tốt cho người quân tử, nếu đừng có tiếng tăm, đừng ở ngôi cao. "*Đại*" đó trỏ người quân tử.

Đại Tượng truyện giảng: *Chấn* ở trên *Cấn* là tiếng sấm ở trên núi, bị nghẹt vì núi mà thu hẹp lại, nên gọi là *Tiểu Quá*. Người quân tử ở thời này chỉ nên làm quá trong những việc nhỏ, như có thể quá cung kính, quá thương cảm trong việc ma chay, quá tiết kiệm.

Quẻ này khuyên quân tử ở vào thời tiểu nhân quá nhiều thì đừng nên quá cương như hào 3, mà nên mềm mỏng một chút, biến thông như hào 4.

63) THỦY HỎA KÝ TẾ: ĐÃ QUA SÔNG TỨC VIỆC ĐÃ XONG. NÊN ĐỀ PHÒNG LÚC SUY.

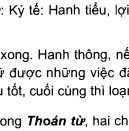

Trên là *Khảm* (nước), dưới là *Ly* (lửa).

Quá là hơn, tài đức có chỗ nào hơn người trong một việc gì đó thì làm nên việc ấy, cho nên sau quẻ *Tiểu Quá* tới quẻ *Ký Tế*. Tế là vượt qua sông, là nên; Ký tế là đã vượt qua, đã nên, đã thành.

* **Thoán từ**: Ký tế: Hanh tiểu, lợi trinh. Sơ cát, chung loạn.

* **Dịch**: Đã xong. Hanh thông, nếu làm nốt các việc nhỏ, cố giữ được những việc đã thành rồi thì mới lợi. Mới đầu tốt, cuối cùng thì loạn (nát bét).

* **Giảng**: Trong ***Thoán từ***, hai chữ "*Hanh tiểu*", Chu Hy ngờ là "*tiểu hanh*" mới đúng, tiểu hanh nghĩa là việc nhỏ, được hanh thông. Chúng tôi cho cách hiểu của *Phan Bội Châu* (theo ***Thoán truyện*** là đúng hơn, nên dịch như trên).

Quẻ này trên là nước, dưới là lửa. Lửa có tính bốc lên mà ở dưới nước, nước thì chảy xuống, thế là nước với lửa giao với nhau, giúp nhau mà thành công. Cũng như nồi nước để ở trên bếp lửa, lửa bốc lên làm nước mới nóng, mới sôi được.

Lại xét 6 hào trong quẻ: Hào Dương nào cũng ở vị Dương, hào Âm nào cũng ở vị Âm; mà hào nào cũng có ứng viện: 1 Dương, có 4 Âm ứng; 2 Âm, có 5 Dương ứng; 3 Dương có 6 Âm ứng; đâu đó tốt đẹp cả, mọi việc xong xuôi, thế là hanh thông.

Ở vào thời *Ký Tế*, việc lớn đã xong, còn những việc nhỏ cũng phải làm xong nữa, thì mới thật là hoàn thành. Hoàn thành rồi lại phải cố giữ được sự nghiệp; nếu không thì chỉ tốt lúc đầu thôi, rốt cuộc sẽ nát bét. Nghĩa là lúc trị phải lo trước tới lúc loạn.

Thoán truyện giảng mới đầu tốt vì hào 2 ở Nội quái có đức nhu thuận mà đắc trung; và rốt cuộc sẽ loạn vì ngừng không tiến nữa, không đề phòng nữa (chung chỉ tắc loạn).

Đại Tượng truyện cũng căn dặn phải phòng trước lúc loạn, lúc suy.

Ký Tế vốn là một quẻ tốt, nhưng chỉ 3 hào đầu là khá tốt, còn 3 hào sau thì càng tiến lên càng xấu: hào 5, kém phúc hào 2, mà hào trên cùng (ướt đầu) so với hào 1 (ướt đuôi) còn xấu hơn nhiều. Vẫn là lời khuyên gặp thời thịnh phải cẩn thận, đề phòng lúc suy.

64) HỎA THỦY VỊ TẾ: VỪA KÝ TẾ RỒI LẠI TIẾP NGAY THỦY (VỊ TẾ) VÌ VIỆC NGƯỜI KHÔNG BAO GIỜ HẾT. LUẬT VŨ TRỤ NHƯ VẬY. DỊCH CŨNG VẬY.



Trên là *Ly* (lửa), dưới là *Khảm* (nước).

Ký Tế là qua sông rồi, xong rồi, cuối cùng rồi; nhưng theo luật thiên nhiên, không có lẽ nào hết hẳn được, hết mùa này đến mùa khác, hết lớp này đến lớp khác, sinh sinh hóa hóa hoài, cứ biến dịch vô cùng, cho nên tuy xong rồi nhưng vẫn là chưa hết, chưa cùng; do đó sau quẻ *Ký Tế* tới quẻ *Vị Tế*: chưa qua sông, chưa xong, chưa hết.

* **Thoán từ**: Vị Tế: Hanh. Tiểu hồ ngật tế, nhu kỳ vĩ, vô du lợi.

* **Dịch**: Chưa xong, chưa cùng, được hanh thông. Con chồn nhỏ sửa soạn vượt qua sông mà đã ướt cái đuôi, không qua được, không có gì lợi cả.

* **Giảng**: Quẻ này trái hẳn quẻ trên: lửa ở trên nước, nước và lửa không giao nhau không giúp được nhau; cả 6 hào đều ở trái ngôi cả: Dương ở vị Âm, mà Âm ở vị Dương, cho nên gọi là *Vị Tế*: Chưa xong.

Vị Tế chứ không phải bất tế, chưa qua sông được chứ không phải là không qua được; sẽ có thời qua được, lúc đó sẽ hanh thông. Thời đó là thời của hào 5, có đức nhu trung, biết thận trọng mà ở giữa quẻ *Ly* (thời văn minh), vả lại tuy 6 hào đều trái ngôi, nhưng ứng viện cho nhau cương nhu giúp nhau mà nên việc: thêm một lẽ hanh thông nữa.

Thoán từ khuyên đừng nên như con chồn con, nóng nảy hấp tấp, mới sửa soạn qua sông mà đã làm ướt cái đuôi, không qua được nữa, không làm được việc gì lợi cả, không tiếp tục được đến cùng.

Đại Tượng truyện khuyên phải xem xét kỹ càng mà đặt người, vật vào chỗ thích đáng thì mới nên việc. Đừng đặt lửa ở trên nước chẳng hạn như quẻ này.

Kinh Dịch bắt đầu bằng hai quẻ *Càn*, *Khôn* gốc của vạn vật; ở giữa là hai quẻ *Hàm* và *Hằng*, đạo vợ chồng, gốc của xã hội; tận cùng bằng hai quẻ *Ký Tế* và *Vị Tế* đã xong rồi lại chưa xong. Như vậy, là hàm cái nghĩa việc của trời, đất cũng như việc của loài người không bao giờ xong. Dịch cũng vậy, không bao giờ hết. Dịch cho ta niềm hy vọng ở tương lai, thật là một triết lý lạc quan một giá trị nhân sinh vô giá, tiềm ẩn những giá trị về quy luật đời người.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

*(Khảo cứu. Biên soạn dựa theo bản dịch chú khảo **Kinh Dịch** của Phan Bội Châu và Nguyễn Hiến Lê biên soạn).*

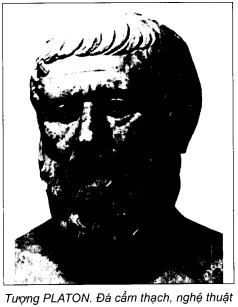

Tượng PLATON. Đá cẩm thạch, nghệ thuật Romain. Bảo tàng Vatican, Roma. Đây là bản copy từ một tượng của Hy Lạp



Cô gái viết thư tình - Chạm đá của Đền thờ Khajuraho. Thế kỷ XI. Bảo tàng Ấn Độ



Vũ nữ đang gắn những bông hoa Tilaka lên trán. Bảo tàng Quốc gia New Delhi (Ấn Độ)



Raphael (1483-1520). Đức mẹ Alba 1511. Màu dầu. Đường kính 37 1/4. Phòng tranh Quốc gia, Washington



Cậu bé đang ghi nhớ bảng chữ cái. Phù điêu Thế kỷ II Tr.CN. Bảo tàng Quốc gia New Delhi (Ấn Độ)

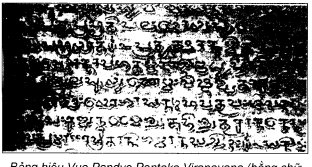

Bảng hiệu Vua Pandya Pantaka Viranayana (bằng chữ Grantha) bằng đồng, Thế kỷ IX. Bảo tàng Quốc gia New Delhi (Ấn Độ)

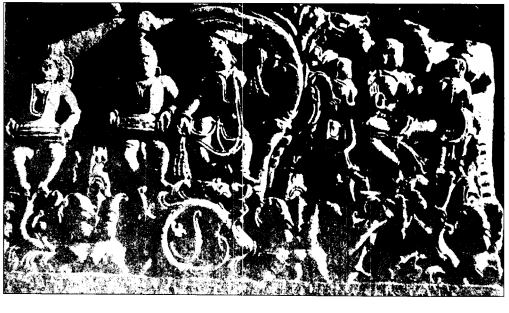

Phù điêu Belur (trích đoạn) ở Hoysala. Thế kỷ XIII

10. THUYẾT ÂM DƯƠNG - NGŨ HÀNH TRONG TRIẾT HỌC ĐÔNG PHƯƠNG

Từ mấy nghìn năm trước đây, trong nền văn minh của nhiều nước Đông phương đã có một Vũ trụ quan rất tiến bộ. Họ đã quan niệm về Vũ trụ có hai cái khôn cùng: Không gian và thời gian. *Không gian là vô cùng, thời gian là vô tận.* Họ cho rằng tồn tại trong không gian và thời gian ấy có hai "*khí*" *Âm - Dương* tương hỗ giao hòa, đồng biến giao thác xoay vần cùng với thời gian và muôn vật từ đó mà ra. Nó biến hóa khôn cùng trong Vũ trụ.

Người Đông phương cũng còn cho rằng: Thoạt đầu Vũ trụ là "*Vô cực*" sau đó là hỗn mang rồi đến thuở sơ khai là "*Thái cực*". "*Thái cực*" nhờ sự vận động rồi sinh "*Lưỡng nghi*" - Hai khí: *Âm - Dương*. Từ "*Lưỡng nghi*" lại sinh "*Tứ tượng*". Tứ tượng lại sinh "*Bát quái*" - Tám hiện tượng lớn trong Vũ trụ: *Càn (trời), Khôn (đất), Chấn (sấm sét), Tốn (gió), Khảm (nước), Ly (lửa), Cấn (núi), Đoài (đầm*: Đồng cỏ trũng nước ứ đọng). Bát quái sinh ra "*64 quẻ*" - Thể hiện sự thiên hình vạn trạng của vật chất trong Vũ trụ.

Như vậy, *Âm - Dương*: Hai khí luôn luôn vận động mà sinh ra vạn vật. Trong vạn vật lại có *Âm - Dương* cũng không ngừng vận động. Vạn vật tuy có khác nhau (chất sống và chất vô tri vô giác) tất thảy đều phát triển theo quy trình (trong thời gian dài - ngắn khác nhau): Sinh - trưởng - suy - vong (tàn lụi) mà biến hóa không ngừng. Không có cái gì tự nhiên mất đi mà không để lại "*dấu vết*"; và cũng không có cái gì tự nhiên sinh ra từ "*hư vô*" mà chúng chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác. Như vậy, *Âm - Dương* đóng vai trò xoay vần, chuyển dời không bao giờ dứt đoạn. Nếu "*đứt*" là "*vong*", là "*tận*"; để rồi lại biến hóa, nảy sinh cái khác trong cái không cùng của Vũ trụ.

Âm - Dương - hai từ của một khái niệm biểu hiện hai yếu tố cùng tồn tại, độc lập, tương phản; nhưng lại hòa đồng, lồng vào nhau mà không triệt nhau để sinh biến. *Âm - Dương* không những dùng để biểu hiện trong Thế giới hữu hình (từ vi mô đến vĩ mô - Thế giới hạt cấu trúc của vật chất) mà nó còn biểu hiện trong cả Thế giới vô hình (Thế giới của tư duy, của tâm linh, cảm giác, tâm hồn v.v...). Chính vì thế, *Âm - Dương* có trong tất cả, từ các hiện tượng đến bản thể vật chất dù nó có trong tri giác hay không có trong tri giác.

Triết học Đông phương cũng quan niệm *Trời* là *Dương*, *Đất* là *Âm*; đàn ông là *Dương*, đàn bà là *Âm*. Trong cơ thể một con người thì bề mặt trước là *Dương*, mặt sau lưng là *Âm*, đối với đàn bà; đàn ông mặt trước là *Âm*, mặt sau lưng là *Dương*; đối với trái tim, máu đưa đi từ tim là *Dương*, máu từ các mao mạch chảy về tim là *Âm*. Như vậy, trong *Dương* (chủ *Dương*) cũng có *Âm* và trong *Âm* (chủ *Âm*) cũng có *Dương*.

Trong lĩnh vực vô hình và hình sắc, sức khỏe của con người cũng biểu hiện sự tương sinh, tương phản của *Âm* và *Dương*.

Con người khỏe mạnh, hoạt bát, sinh khí, sinh lực dồi dào, da sắc tươi nhuần là sự biểu hiện của *Âm - Dương* cân bằng, hài hòa. Người ốm đau, mệt mỏi ủ ê, da dẻ tái mét, xanh xao hay vàng khè là biểu hiện sự mất cân bằng *Âm - Dương*. Đó là trạng thái *Dương thác*. *Âm sai* hay *Dương thịnh*, *Âm suy* hoặc ngược lại. Những người nào đó ưa trầm tĩnh, thư thái - người đó thiên về *Âm tính*. Nếu ngược lại cuồng dại, hung dữ không thể tự kiềm chế là sự mất cân bằng nghiêm trọng về *Âm - Dương*. Đó là *Dương* thái quá, quá cường lấn át *Âm* cũng là bệnh hoạn. Lấy lại sự cân bằng hoặc duy trì *Âm - Dương* là nguyên lý, nguyên tắc xuyên thấu "*Thiên - Địa - Nhân*". *Âm - Dương* là hai từ triết học cổ có nội hàm tính động và hàm súc thật vô bờ bến.

Như vậy, sự thành của *Dương* là sự hủy hoại của *Âm* và ngược lại sự thành của *Âm* là sự hủy của *Dương*.

10.1. ÂM - DƯƠNG TƯƠNG GIAO, TƯƠNG THÀNH

Âm Dương tuy tương phản, trái ngược nhau đấy, nhưng không tương khắc như nước với lửa, mà tương giao, tương thôi, tương thế - gặp nhau, xô đẩy nhau, thay thế nhau - như ánh sáng và bóng tối, như nóng và lạnh, như Mặt trời qua thì Mặt trăng lại, Mặt trăng qua thì Mặt trời lại; Mặt trời, Mặt trăng cảm ứng nhau mà ánh sáng phát ra; mùa lạnh qua thì mùa nóng lại, mùa nóng qua thì mùa lạnh tới; lạnh, nóng, cảm ứng nhau xô đẩy nhau mà thành ra năm, tháng. Cái đã qua co rút lại, cái sắp tới duỗi dài ra, co rút (khuất), duỗi dài (thân), hai cái đó cảm ứng nhau mà ích lợi mới nảy ra. Đúng như trong *Kích Dịch* đã nói: "*Nhật vãng tắc nguyệt lai, nguyệt vãng tắc nhật lai, nhật nguyệt tương thôi nhi minh sinh yên; hàn vãng tắc thử lai, thử vãng tắc hàn lai, hàn thử tương thôi nhi thế thành yên; vãng giả khất dã, lai giả thân dã, khuất thân tương cảm nhi lợi sinh yên*".

Bởi vậy người ta nói *Âm*, *Dương* tương giao, tương thôi (hơn là tương phản); và thay phiên nhau, theo một nhịp điệu nào đó, dài ngắn tùy hiện tượng, tùy thời, nhưng cứ cái này lên thì cái kia xuống, cái này xuống thì cái kia lên, mỗi cái làm chủ trong một thời rồi lại nhường chỗ cho nhau.

Không những vậy, *Âm, Dương* còn tương thành nữa. Chúng tương thành vì chúng bổ túc nhau: Ngày sáng để vạn vật sinh hoạt; đêm tối để vạn vật nghỉ ngơi; Hè nóng để vạn vật phát triển; Đông lạnh để vạn vật gom lại sức thu tàng ẩn náu. Tương thành còn vì một lẽ nữa: Nếu cái nọ diệt cái kia thì không còn cái nào cả. Không còn *Âm* thì cũng không còn *Dương*, không còn *Dương* thì làm sao có *Âm* và Vũ trụ, vạn vật cũng không có. Quan niệm tương phản mà tương thành đó là quan niệm phổ biến của Trung Hoa thời xưa, như Trương Kỳ Quân nói: "*Các bậc thánh triết Trung Quốc thời xưa cho rằng bất kỳ sự vật gì cũng là một thể mà hai mặt; chỉ là biến hóa tương đối chứ không phân lập tuyệt đối; tương phản mà tương thành chứ không mâu thuẫn đấu tranh*".

(Trung Quốc Cổ đại thánh triết dĩ vi nhiệm hà sự vật quân thuộc nhất thể chi luỡng diện, thị tương đối đích biến hóa, phi tuyệt đối đích phân lập; tương phản tương thành, bất thị mâu thuẫn đấu tranh đích liễu).

Tương phản mà tương thành nghĩa cũng như câu: "*Đồng quy nhi thù đồ*" trong Hệ từ hạ ***Kinh Dịch*** nói: "*Tuy đường lối khác nhau nhưng đều đưa tới một nơi, một mục đích cả. Nắng, mưa trái nhau, nhưng đều giúp cho cây cỏ tươi tốt; nóng, lạnh trái nhau nhưng phải có Đông có Hạ mới đủ bốn mùa*".

Trương Kỳ Quân cho rằng, thuyết tương phản mà tương thành của *Dịch* mới xét tựa như biện chứng pháp của Hegel; nhưng thực ra, nghịch hẳn nhau vì một bên phản để tương thành một bên phản để chống đối nhau (*phản giả dĩ tương bội*), *tương diệt, tự diệt*, vì theo Hegel: (*chính*) thèse (*phản*) antithèse phản nhau để sau cùng hòa thành synthèse (*hợp*). Như vậy, chính không còn, phản cũng không còn; còn theo *Dịch* thì *Âm, Dương* tuy phản nhau mà giao nhau, thay thế nhau để rốt cuộc cũng vẫn trở lại trạng thái cũ, chỉ thay phiên nhau tác động trong một thời gian để Vũ trụ được điều hòa, vạn vật sinh trưởng thôi.

10.2. ÂM - DƯƠNG TƯƠNG CẦU, TƯƠNG ỨNG

Âm - Dương còn một tính cách nữa là tương cầu, tương ứng.

Có tương cầu, tương ứng thì mới gặp nhau, giao nhau mà sinh ra vạn vật (*Nhị khí giao cảm, hóa sinh vạn vật - Chu Liêm Khê*).

Trong Vũ trụ không loài nào không theo luật đó. *Kinh Dịch* diễn luật đó bằng sự tương quan giữa các cặp hào 1 - 4, 2 - 5, 3 - 6. Khi *Âm - Dương* tương ứng thì *Dương* xướng mà *Âm* họa, hợp tác lại với nhau như quẻ *Càn* và quẻ *Khôn*. *Càn* cương kiện, *Khôn* nhu thuận. *Càn* tạo ra vạn vật ở vô hình, thuộc về phần khí; nhưng phải nhờ Khôn vạn vật mới hữu hình, mới sinh trưởng, cho nên công của Khôn cũng lớn như công của Càn; chỉ khác Khôn có đức thuận, tùy theo Càn, giúp cho Càn mà tiếp tục công việc của Càn, còn khởi xướng thì phải là Càn. Đó là quan niệm chung của các dân tộc ở thời đại nông nghiệp, theo chế độ phụ quyền.

Tóm lại, *Âm - Dương* tuy tính chất tương phản nhưng cũng tương ứng, tương cầu (tìm nhau), tương giao (gặp nhau); có tương giao mới tương thôi (xô đẩy nhau), tương ma (cọ xát nhau), tương thế (thay thế, bổ túc nhau) để tương thành (giúp nhau tự hoàn thành: Có cái này thì mới có cái kia, có cái này thì cái kia mới làm tròn được nhiệm vụ của nó trong Vũ trụ).

Quan trọng nhất là sự tương giao: Giống đực, giống cái; cả trời, đất nữa (vì trời, đất cũng chỉ là *Âm - Dương*) có giao cảm với nhau rồi mới có vạn vật, vạn vật mới sinh nở biến hóa được ...

10.3. Ý NGHĨA CỦA NGŨ HÀNH TRONG ĐỜI SỐNG VÀ SỰ TỒN TẠI VẬT CHẤT

Người xưa quan niệm trong Trời - Đất (Vũ trụ) có năm chất căn bản: *Kim* (kim loại); *Mộc* (gỗ, cây cỏ); *Hỏa* (lửa, hơi nóng, ánh sáng); *Thổ* (đất, đá, các khoáng vật, trừ kim loại); *Thủy* (nước, chất lỏng, hơi nước ...).

Theo sách cổ học Trung Hoa ***Kinh Dịch*** có nói Phục Hy đã tìm thấy "*vật chất*" cấu tạo nên Vũ trụ là Hành Thủy. Và sách *Hà Đồ - Lạc Thư* có ghi số sinh, số thành ấy như sau:

Thiên nhất sinh Thủy

Địa lục thành chi

Địa nhị sinh Hỏa

Thiên thất thành chi

Thiên tam sinh Mộc

Địa bát thành chi

Địa tứ sinh Kim

Thiên cửu thành chi

Thiên ngũ sinh Thổ

Địa thập thành chi

Trời là Dương - Đất là Âm

Theo đó họ cho rằng, cứ hai hành kế tiếp nhau thì sinh (hợp) - gọi là tương sinh; còn đứng cách nhau một hành thì sinh khắc và họ đã minh họa thành sơ đồ biểu lý như sau:

* Người xưa đã chỉ ra, đã nói Ngũ hành có

những hành tương sinh với nhau như là: *Mộc* sinh *Hỏa*, *Hỏa* sinh *Thổ*, *Thổ* sinh *Kim*, *Kim* sinh *Thủy*, *Thủy* sinh *Mộc*. (Đi theo vòng tròn là tương sinh).

* Các hành tương khắc: *Hỏa* khắc *Kim*, *Kim* khắc *Mộc*, *Mộc* khắc *Thổ*, *Thổ* khắc *Thủy*, *Thủy* khắc *Hỏa* (các đường thẳng theo mũi tên hình sao là tương khắc).

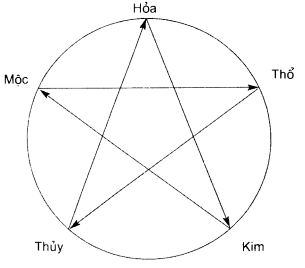

Nhưng một điều kỳ lạ thay: Việc quan niệm của người Đông phương xưa lại có một sự trùng hợp với sự kết luận của một số nhà Bác học Châu Âu sau này. Nhà Bác học Nicolas Copernic khẳng định và tìm thấy nguyên tố đầu tiên trong Vũ trụ là H_2O - cũng thuộc hành *Thủy*. Và tiếp đó mới đến hành *Hỏa*, hành *Mộc*, hành *Kim*, hành *Thổ*. Điều này cũng giải thích cắt nghĩa vì sao nói có 6 cục mà thực tế chỉ có 5 cục tương ứng với Ngũ hành. Nó được mở đầu bằng *Thủy nhị cục*, vì có Thủy thì mới có sự sống trên Trái đất. Phải có hai nguyên tố Ôxy và Hydrô kết hợp với nhau mới tạo ra được ra nước. Do vậy, mở đầu phải là *Thủy nhị cục* chứ không có *nhất cục*. Rồi tiếp theo là *Mộc tam cục, Kim tứ cục, Thổ ngũ cục*, (Thổ là Trung ương), *Hỏa lục cục*. Theo một sơ đồ trật tự: *Thủy nhị cục => Mộc tam cục => Hỏa lục cục => Thổ ngũ cục =>Kim tứ cục*.

Ngũ hành là bản thể của *Âm - Dương*, nó cũng là sự tồn tại của các dạng vật chất. Khi vật chất bị bốc cháy thành hơi bay vào bầu trời thành các ion trong điện trường, đó chính là *Dương*. Các ion ấy kết tụ thành các nguyên tố hóa học trong bảng tuần hoàn của *Medêléev* như đồng, chì, sắt ... và các dạng vật chất khác tồn tại ở *Trái đất* là *Âm*. Ngũ hành có ở trong bầu trời thì cũng có ở *Trái đất*. Chẳng hạn:

Hành Thủy ở bầu trời là Hyđrô, ở Trái đất là nước.

Hành Hỏa ở bầu trời là ánh sáng, nhiệt độ (nắng) thì ở Trái đất là lửa.

Hành Mộc: ở bầu trời là Clo thì ở Trái đất là cây cối.

Hành Kim ở bầu trời là Mêtan thì ở Trái đất là kim loại.

Hành Thổ ở bầu trời là độ ẩm thì ở Trái đất là ẩm thấp, đất đá, sa khoáng các loại (trừ kim loại).

Ý nghĩa của Ngũ hành cũng được thể hiện trong nhiều lĩnh vực khác. Ví thể như thời tiết có 5 loại:

* Táo, phong, hàn, nhiệt, thấp.

* Các chất ăn uống có 5 vị: Cay, chua, mặn, đắng, ngọt.

* Màu sắc có 5 màu cơ bản: Trắng, đen, xanh, đỏ, vàng.

* Nhạc có 5 âm: Thương, giốc, vũ, chủy, cung.

* Phương hướng có 5 : Tây, Đông, Bắc, Nam, Trung ương.

* Cơ thể con người có 5 tạng: Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.

* Ngũ hành trong 4 mùa:

Mùa Xuân (Tháng Giêng, Hai) thuộc Mộc.

Mùa Hạ (Tháng Tư, Năm) thuộc Hỏa.

Mùa Thu (Tháng Bảy, Tám) thuộc Kim.

Mùa Đông (Tháng Mười, Mười Một) thuộc Thủy.

Các tháng Ba, Sáu, Chín, Chạp thuộc Thổ. Thổ có vai trò hết sức đặc biệt trong cả 4 mùa. Nó là chỗ dựa cho các hành của 4 mùa - gọi là Tứ Quý. Từ trên ta có bảng tổng quát về Ngũ hành như sau:

Ngũ hành	Ngũ phương	Ngũ tạng	Ngũ khí	Ngũ sắc	Ngũ âm	Bốn mùa
Kim	Tây và Tây Bắc	Phế	Táo	Trắng	Thương	Mùa Thu
Mộc	Đông và Đông Nam	Can	Phong	Xanh	Giốc	Mùa Xuân
Thủy	Bắc	Thận	Hàn	Đen	Vũ	Mùa Đông
Hỏa	Nam	Tâm	Nhiệt	Đỏ	Chủy	Mùa Hạ
Thổ	Trung ương (Đông Bắc và Tây Nam)	Tỳ	Thấp	Vàng	Cung	Tháng 3-6-9-12

Vì vậy, nghiên cứu về triết lý *Âm - Dương- Ngũ hành* ta thấy còn nhiều điều mới mẻ kỳ diệu. Nó chưa phải dừng lại ở những dòng sơ giản trên đây. Nó sẽ còn và mãi mãi là đề tài sôi động trong nghiên cứu cấu trúc vật chất và bản ngã của con người ở Thế kỷ XXI.

Qua nghiên cứu về học thuyết *Âm - Dương - Ngũ hành* ta thấy: Người xưa đã sớm nhận thức được sự tương đồng giữa Vũ trụ và con người. Con người là sản phẩm của Vũ trụ. Vì thế mà đồng chất, đồng biến; đó là tính lý của "*Thiên Nhân tương ứng, Thiên Địa vạn vật đồng nhất thể*" mà con người không thể đứng ngoài. Đó là lẽ của người xưa.

Ngày nay, con người đã bay vào Vũ trụ - "*nơi yên tĩnh của Thượng đế*", trong ý niệm thiêng liêng của người xưa. Con người đã tiếp cận được chân lý nhiều hơn so với người xưa. Song cũng xác nhận được rằng:

Con người và Vũ trụ có quan hệ mật thiết với nhau. Nhịp điệu và hơi thở của Trái đất được duy trì từ nhịp điệu và năng lượng của Vũ trụ. Mọi biến cố Vũ trụ, đặc biệt vùng Vũ trụ gần Mặt trăng, Mặt trời đều tác động dường như tức khắc tới mọi sinh vật trên Hành tinh này. Điều ấy đã ảnh hưởng tới cả những lớp địa tầng, những khối vật chất nằm sâu trong lòng đất và gây ra những trận động đất, núi lửa, sóng thần, bão tố thật là khủng khiếp. Nhiều bộ môn khoa học mới của thời đại như: *Nhịp sinh học, Địa Vũ trụ, Chiều sinh học, Môi trường sinh thái, Địa từ trường v.v…* đã lần lượt ra đời.

Khoa học của Thế kỷ XXI sẽ phát triển theo hai hướng cơ bản:

- Đi vào Vũ trụ để hiểu con người.

- Đi vào nghiên cứu con người (đặc biệt bộ não), vào lòng đất và đại dương bao la để hiểu Vũ trụ.

10.4. ÂM - DƯƠNG TRONG MÔI TRƯỜNG SINH THÁI VÀ CẤU TRÚC VẬT CHẤT

Người xưa đã *Âm - Dương* hóa tất cả những biểu hiện của hiện tượng, hình thể, trạng thái, trọng lượng, màu sắc … theo các tiêu chuẩn sau đây:

* *Về phương diện vật lý*, thứ gì nhẹ (hơi), lỏng, nhão, mềm, chứa nhiều nước là *Âm*; còn trái lại là *Dương* (dù các điều kiện khác giống nhau).

* *Về trường lực*: những lực hướng tâm (đi vào, đi xuống, chìm xuống "*nặng*") … là *Dương*, những lực ly tâm ("*nhẹ*", bay lên, bốc lên, thoát ra, mở rộng, bành trướng …) là *Âm*.

* *Trọng lượng*: Vật thể nào càng nặng, càng chịu ảnh hưởng của lực Dương (lực hướng tâm, hướng nội); vật có xu thế rơi xuống, chìm xuống lặn vào trung tâm, thì vật đó là *Dương tính*. Trong vật lý hiện đại đó là hạt nhân nguyên tử - điện tích Dương (prôtôn). Ngược lại, vật càng nhẹ, càng có xu hướng thoát ra, thăng lên, nở ra thì càng chịu các lực âm (lực ly tâm). Vật đó là *Âm tính*. Điều này là tương đồng với tri thức về vật lý hiện đại: Hạt nhân nguyên tử có điện tích Dương, những electron có điện tích âm luôn ở trạng thái cân bằng và quay quanh hạt nhân – tất nhiên đang nói ở điều kiện bình thường.

**Về phương diện hóa học*, mọi hợp chất chứa nhiều H, C, Li, As, Na… thì Dương hơn những hợp chất gồm ít và chứa những chất như K, S, P, N…

Như vậy, thuyết *Âm - Dương* thừa nhận *Âm - Dương* luôn tồn tại trong mọi vật chất. "*Vạn vật đều cõng Âm và ôm Dương*" (Lão Tử) điều hòa bằng "*khí trùng hư*" (mà tính vật lý hiện đại đã phát hiện) và mang tính tương đối, có tính biến hóa. Không có vật gì tuyệt đối *Âm*, cũng không có vật gì tuyệt đối *Dương*, ví thể như Trái đất là *Âm* so với Mặt trời, nhưng sẽ là *Dương* so với Mặt trăng.

* Về hình thể: *Âm - Dương* phân chia như sau: những hình thể dài theo chiều thẳng đứng là *Âm*; cũng với hình thể ấy theo phương nằm ngang là *Dương*. Dưới đây là một số hình thể điển hình nhưng tư thế tương phản theo quy luật *Âm - Dương*.

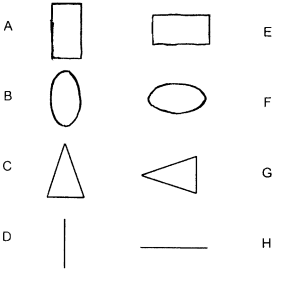

- Các hình thể có phương thẳng đứng, lực ly tâm có ưu thế, vậy là *Âm tính*. Các hình có phương nằm ngang, lực hướng tâm có ưu thế, vậy là *Dương tính*.

* *Màu sắc*: Như trên đã nói Âm - Dương phân loại màu sắc theo nguyên tắc: Màu nào cho ta cảm giác "nóng" ấm áp hơn là Dương; màu nào mát, lạnh hơn là Âm. Đó là 2 trạng thái cực đoan của Dương - Âm. Các màu sắc khác nằm giữa hai cực đoan đó sẽ là: Da cam, vàng, lục, xanh, chàm là sự chuyển hóa dần từ *Dương* sang *Âm*.

* *Mùi vị*: Mùi vị cũng được phân loại *Âm - Dương*. Theo thứ tự từ *Âm* tới *Dương*: Chua, ngọt, mặn, đắng, cay. Như vậy, vị chua là *cực Âm*, vị cay là *cực Dương*. Cay cho ta cảm giác nóng, làm tăng sự tuần hoàn của máu; vị chua cho ta cảm giác thanh, nhẹ, mát. Cả hai vị này hòa hợp trong một món ăn (chẳng hạn như nước chấm) tạo nên sự trung hòa, kích thích dịch vị rất mạnh, do có *Âm - Dương* giao hòa tương xứng.

Tất nhiên, các mùi vị trên phải là của tự nhiên trong vạn vật cấu thành (không do con người tổng hợp theo phương pháp nhân tạo).

* *Âm - Dương theo vùng sinh thái, địa lý*: Những sinh vật, thảo mộc nào dễ sinh sản, dễ mọc ở những vùng (miền, xứ) lạnh (ôn đới) thì *Dương* so với những sinh vật, thảo mộc thích hợp với vùng (miền, xứ) nóng (nhiệt đới).

Những dân tộc ở các vùng và miền xứ lạnh được ăn nhiều thức ăn *Dương* nên thường hiếu động, ồn ã, tính cách bộc lộ rõ rệt, hành động bột phát, ưa sức mạnh... Ngược lại, những con người ở vùng (miền, xứ) nóng thường ăn nhiều thức ăn *Âm* hơn, nên về phương diện trí tuệ, thẩm mỹ, tâm linh có phần sâu lắng, trầm tĩnh, lắng đọng hơn so với dân tộc xứ lạnh. Lịch sử nhân loại đã cho thấy: sự phát triển về tư duy trừu tượng, cũng như lĩnh vực tâm - linh, dự cảm khả năng vận dụng điều khiển nội lực, trí năng thì phương Đông có phần phát triển sớm và sâu hơn, đi xa hơn phương Tây từ hàng nghìn năm trước. Nhưng tại sao phương Tây lại "*có thiên bẩm*", đã đi trước phương Đông về cơ khí, điện khí?...

Những sinh vật *Âm* không thuận ứng dễ dàng với khí hậu *Âm* (xứ lạnh, thiếu ánh Mặt trời) cũng là điều dễ thấy, theo định luật điện tích cùng dấu "*đẩy nhau*", (không kết hợp); còn trong *Âm - Dương* dịch lý cũng vậy, *Âm* không tương hợp với *Âm*, không có tác dụng kích vận.

Từ những sự phân biệt điển hình đặc trưng về các phương diện lý, hóa, hình thể ... sẽ giúp cho độc giả dễ dàng nhận ra, phân loại được *tính Âm* hay *tính Dương* của vạn vật cũng như trạng thái, tính cách con người cụ thể.

Ta cũng thấy mối quan hệ "*tương sinh*", "*tương đồng*", "*tương hòa*" và "*tương khắc*" của *Âm - Dương* đối với vạn vật. Như trên đã nói, đàn bà (*Âm*) thì có "*noãn tử*" (*Dương*), còn đàn ông (*Dương*) lại có "*tinh trùng*" (*Âm*) để tạo sinh hậu thế.

Có thể nói *Âm - Dương* xuyên suốt Vũ trụ, trùng điệp ở vạn vật, trong tinh thần, khắp mọi lĩnh vực, mà giác quan và "*siêu giác quan*" - giác quan thứ sáu của con người có thể cảm giác được, tâm linh có thể cảm nhận được; tuy nhiên nó còn là những lĩnh vực bí ẩn với khoa học ngày nay! Cũng từ nơi đó, con người thực sự là một sản phẩm siêu phàm của tạo hóa, còn ẩn tàng bao điều kỳ diệu và vô tận.

Con người còn chưa khai thác hết cái bản năng siêu phàm của nội lực, nội khí vốn vẫn tàng ẩn trong cõi sâu thẳm, mênh mang tới vô tận trong chính bản thân con người. Con người cũng là một *Vũ trụ không có giới hạn*. Xin đừng quên đi điều đó!

10.5. ÂM - DƯƠNG TRONG HÌNH THỂ VÀ TÍNH CÁCH CON NGƯỜI

Thuyết *Âm - Dương* (về mặt tượng hình) cho rằng, có thể căn cứ vào: Vẻ mặt, vóc dáng, giọng nói, dáng điệu, cử chỉ... của con người mà xác định được tính (Âm, Dương) của nó.

Đó là nói về giới tính. Nếu nói về phương diện tinh thần, tư tưởng thì lại khác. Đặc biệt, y lý Đông phương căn cứ theo tạng, phủ và ảnh hưởng của nó phát tiết ra ngoài... để xác định *người Âm tạng* và *người Dương tạng* một cách rất logic.

Người Dương tạng: Đại thể khí chất huyết tính, thân thể vạm vỡ "*chắc nịch*" không sợ rét, da nóng, sắc diện tươi tắn, màu da sẫm, tròng đen mắt nằm thấp, tóc rậm và đen, phổi tốt, hơi thở mạnh, giọng nói to "*âm vang có sắc khí*", tráng Dương, ham chuyện sắc dục, tiểu tiện lợi, đại tiện thường táo, tỳ vị tốt, ăn gì cũng tiêu nhưng không hợp các thức ăn táo - nhiệt, tâm tán, kích thích. Những người này thường sống lâu nhưng lại hay chết về các bệnh thuộc tim và mạch máu, gan, thận, tỳ.

Người Âm tạng: Thông thường khí chất lãnh đạm, dễ cảm nhận lạnh, sợ rét, da mát và hơi ướt, sắc mặt xanh, màu da trắng, tròng đen mắt hướng lên cao, tóc dịu, lông ít, hay rụng tóc, thịt mềm, ẩu tả, huyết mạch yếu, Dương sự kém, chóng mệt trong sự giao hợp, hay bị di tinh, phổi yếu, giọng nói nhỏ, hay tịt mũi, tỳ vị kém, đại tiện phân sền sệt, dễ bị bệnh đường ruột, dễ bị đi tả, đầy bụng, không chịu được các thức ăn hàn (lạnh) và các món ăn trệ khó tiêu. Những người này, thường tuổi thọ không cao so với người Dương tạng, hay chết vì các bệnh thuộc về phổi, dạ dày, ruột, mật, bọng đái (bàng quang).

Còn có loại *người bình tạng* - không thiên về *Âm tạng* cũng không thiên về *Dương tạng*; thực chất, đây là loại người có sự phối kết *Âm Dương* cân bằng (*Âm – Dương tương đồng*), phối kết được cả yếu tố *Âm*

và yếu tố *Dương*. Tất nhiên đây là loại người lý tưởng, ta cần rèn luyện để đạt tới.

Theo Đông y, những bệnh do *Dương suy* thường có những triệu chứng sau đây: Tay chân lạnh, mồ hôi hạt trên trán, thở khó, hơi thở ra dài, hít vào ngắn, nấc cụt, hôn mê, "*tiểu tiện bất cấm*".

Những bệnh do *Âm hư* lại có những triệu chứng sau đây: Sốt nặng, sắc mặt hồng hoạt, cơ thể suy nhược, gầy còm, da thịt khô héo, tiêu khát, táo bón, mất ngủ, nói mê sảng, có sự kích thích quá độ về nhục dục (trong trường hợp hư lao chẳng hạn).

Nếu bị cả *Âm hư; Dương thoái* thì ngoài các triệu chứng trên còn bị trí não ám độc, lú lẫn.

Người Dương thịnh (nhiệt), thường thích ứng với mùa Thu - Đông, ít thích ứng với Xuân – Hạ, ưa lạnh mát, ghét nóng.

Người Âm thịnh (hàn), thích ứng với Xuân – Hạ mà kém thích ứng với Thu - Đông; ưa nắng, khô; ghét mưa, ẩm. Khí trời thay đổi thì thể chất mỗi người cũng có phản ứng khác nhau.

Năm nào mưa nhiều, thì bệnh trong chúng sinh phần nhiều do thấp (phong thấp) phải dùng loại thuốc cay, đắng, ấm như thương truật, bạch truật kèm với thuốc phong để trị; không được dùng thuốc trái với thời tiết (vật phát thiên hòa) như: Mùa Xuân – Hạ tránh dùng vị ma hoàng, quế chi. Mùa Thu - Đông tránh dùng vị thạch cao, tri mẫu, hoàng cầm, hoàng liên, thược dược ... Tuy nhiên, có trường hợp vẫn phải bỏ qua thời tiết mà theo chứng bệnh cụ thể để gia giảm thêm.

Nguyên nhân người này thuộc *Âm*, người kia thuộc *Dương* là do hai yếu tố:

* *Về tiên thiên*: Do di truyền hấp thụ của cha mẹ, do cách ăn cách uống của bà mẹ trong quá trình mang thai (ảnh hưởng của thai giáo).

* *Về hậu thiên*: do cách bú mớm, ăn uống, hoàn cảnh sinh hoạt hàng ngày trong gia đình, khí hậu, tình cảm bên trong ...

Rèn luyện cải biến:

Người *Dương tính* cũng như *Âm tính* đều không hoàn toàn tốt, hay hoàn toàn xấu. Sự xấu tốt còn phụ thuộc vào chế độ ăn uống, bồi bổ, sinh hoạt, rèn luyện và tập quán, môi trường, khí hậu ... trong quá trình sinh trưởng và làm việc.

Người Dương tạng nếu ỷ vào bẩm sinh được khỏe mạnh mà phung phí sức khỏe, hao tán sinh khí, ăn uống bừa bãi, sống buông thả .... "*tửu sắc vô độ*", ăn uống bê tha; làm sao không mắc bệnh, suy yếu và chết non yếu. Còn người *Âm tạng*, ý thức được mình, ăn uống, rèn luyện, giữ đúng quân bình *Âm – Dương*; lại làm theo các điều khuyên bảo quí báu sau đây của *Thái Ất Chí Nhân*, thì thân thể sẽ luôn khang kiện, cường tráng nội lực sung mãn, tâm trí và sống thảnh thơi thì dù "*tiên thiên bất túc*" vẫn được trường sinh vô bệnh như thường. Dưới đây là bảy điều khuyên của *Thái Ất Chí Nhân*:

1. Ít nói năng để dưỡng nội khí;

2. Kiêng sắc dục để dưỡng tinh khí;

3. Đừng nhổ nước bọt để dưỡng tạng khí;

4. Bớt thức ăn quá kích thích hoặc khó tiêu để dưỡng huyết khí;

5. Chớ giận hờn để dưỡng can khí;

6. Ăn uống chớ quá độ để dưỡng vị khí;

7. Ít lo nghĩ để dưỡng tâm khí.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

VŨ TRỌNG HÙNG[1]



1. Do sơ xuất lần in đầu về nguồn gốc tài liệu do GS. Nguyễn Hoàng Phương chuyển cho tác giả tham khảo để viết mục này chưa rõ xuất xứ nên thiếu tên tác giả Vũ Trọng Hùng. Vì vậy tác giả thành thật xin lỗi ông. (T.G).

11. LÃO TỬ VỚI ĐẠO ĐỨC KINH

Sau cuốn ***Kinh Dịch*** của cổ nhân, Lão Tử cũng đã để lại cho nhân loại một tác phẩm không kém phần vô giá là ***Đạo Đức Kinh***.

Theo sách ***Sử Ký*** của nhà sử học Trung Quốc Tư Mã Thiên thì Lão Tử sinh ở Huyện Khổ nước Sở, phía Đông Hà Nam Trung Quốc, họ Lý tên Nhĩ, tự là Bá Dương, thụy là Đam làm quan giữ kho sách cho nước Chu. Thấy thế nước này suy, ông bỏ đi về phía Tây. Khi qua khỏi biên giới thì theo sự thỉnh cầu của quan Doãn Hy mà viết sách ***Thượng Hạ Thiên*** hơn năm nghìn lời nói về ý nghĩa của đạo đức.

Tư Mã Thiên còn chép một thuyết được lưu hành lúc bấy giờ là: "*Dưỡng như Lão Tử sống hơn 160 tuổi, có người nói hơn 200 tuổi*".

Theo ***Sử Ký*** ghi thì niên đại và sự hoạt động của Lão Tử hơn năm nghìn lời nói về ý nghĩa của đạo đức vào khoảng Thế kỷ VI và Thế kỷ V Tr. CN. Nhà nghiên cứu lịch sử Cổ đại Trung Quốc Quách Mạt Nhược trong cuốn ***Thanh Đồng Thời Đại*** viết: "*Từ thời Tần (221-206 Tr.CN) trở về trước, không ai hoài nghi chuyện Lão Tử tên là Đam đã từng làm thầy Khổng Tử. Trước đời Tần, người ta đều cho quyển **Đạo Đức Kinh** được viết ra sau khi Lão Tử đã chết, là do học trò Lão Tử ghi chép lại những lời nói của Lão Tử. Từ thời Tần trở về sau mới có sự nghi vấn vì người sau lại cho tác phẩm **Đạo Đức Kinh** là do Lão Tử viết ra mà trong sách đó thì rõ ràng có nhiều dấu vết của thời đại Chiến Quốc*".

Theo Quách Mạt Nhược, truyền thuyết nói Lão Tử đi về phía Tây xuất hiện từ đời Hán cùng với huyền thoại Lão Tử sống trên 160 tuổi là cố ý nêu chính Lão Tử viết quyển ***Đạo Đức Kinh***.

Bằng những dẫn chứng và phân tích khác, nhà nghiên cứu khẳng định: "*Quyển **Đạo Đức Kinh** là do học trò của Lão Tử là Hoàn Uyên sinh vào giữa Thế kỷ IV Tr. CN, đồng thời với Mạnh Tử. Hoàn Uyên dùng lời lẽ của mình để thuật lại tư tưởng của Lão Tử, do đó đã làm cho tác phẩm ấy nhuốm nhiều màu sắc thời đại của Hoàn Uyên*".

Sự việc là như thế, nhưng một số người hành nghề dị đoan đã dựng lên nhiều chuyện kỳ quặc thánh thần về Lão Tử. Họ kể lại rằng mẹ của Lão Tử mang thai ông 80 năm đến khi ông ra đời tóc và lông mày đã bạc trắng cả. Họ cũng nêu Lão Tử là người không bình thường, ông cưỡi trâu đen hoặc hươu, hai tay cầm hình Thái cực. Đó là hình ảnh người siêu phàm, hiểu ma thuật một cách sâu sắc.

Về nội dung cơ bản của quyển ***Đạo Đức Kinh*** thì tuyệt đại đa số học giả Trung Quốc đều nhất trí nhận rằng: "*Đạo là quy luật của giới tự nhiên. Nó không hề bao gồm bản chất hữu thần*". Quách Mạt Nhược đã vạch ra rằng: "*Sự phát minh lớn nhất của Lão Tử là đã vứt bỏ hẳn quan niệm lúc bấy giờ cho rằng "trời" có ý chí, là vị chúa tể nhân gian*".

Nhưng ***Đạo Đức Kinh*** của Lão Tử đã cường điệu thái quá cái trừu tượng mà xem nhẹ cái cụ thể, có khuynh hướng tách rời quy luật (đạo) với cơ sở vật chất của nó.

Tư tưởng cơ bản của ***Đạo Đức Kinh*** là Thế giới hiện thực và đời sống con người tuân theo cái "*Đạo*" tự nhiên nhất định. Chữ "*Đạo*" đó xét theo kết cấu văn tự gồm hai chữ (thủ và xước) hai chữ đó hợp lại thành khái niệm về "*đường đi*". Theo sách xưa ***Tả Truyện*** thì chữ *Đạo* có nghĩa là "*thông*" còn sách ***Lễ Ký*** thì chữ *đạo* đồng nghĩa với chữ "*do*" và chữ "*tòng*". Thật ra, hàm nghĩa của chữ "*Đạo*" không phải chỉ dùng để chỉ "*đường đi*" mà còn để chỉ đường lối, lẽ sống cho con người cần phải theo. Theo Lão Tử trình bày về *Đạo* là một điều rất trừu tượng."*Xem không thấy, cho nên gọi nó là vật không trông thấy, nghe không thấu.... muốn sờ mó mà nó lại là vật không tiếp xúc được, cho nên gọi nó là rất nhỏ*" (*chương14*). *Ông nêu tiếp : "Đạo ở trong thiên hạ, cũng như nước trong khe suối chảy ra sông biển*" (chương 32). "*Đạo là nguồn gốc sâu xa của vạn vật*" (chương 62).

Lão Tử còn cho rằng con người là bị động. Con người bất lực không thể cải biến được Thế giới. "*Đạo thường là vô vi, đồng thời tạo ra tất cả mọi sự vật; nếu bậc hầu vương có thể giữ được đạo thì vạn vật sẽ tự biến hóa*" (*chương 37*)

Xuất phát từ Chủ nghĩa duy tâm cực đoan và Chủ nghĩa thần bí, các nhà triết học Nho gia đã mưu toan dùng khái niệm "*Đạo*" làm cơ sở cho siêu hình học và luân lý học của họ. Trong sách ***Trung Dung*** vào Thế kỷ III Tr. CN đã thừa nhận "*Đạo*" là quy luật phổ biến trên Thế giới, tác giả của Nho gia đã biến *Đạo* thành nguồn gốc tinh thần tức là cái gọi là *Thánh*.

Vào Thế kỷ II Tr. CN nhà thần bí chủ nghĩa của Nho gia là Đổng Trọng Thư đã đem chung hợp "*Đạo*" với "*ý chí của trời*". Vào thời Trung cổ, các nhà đạo học do Chu Hy đứng đầu đã lợi dụng đạo mà dựng nên một hệ thống triết học hoàn chỉnh về lý học của chủ nghĩa duy tâm. Một nhà triết học Nho gia khác là *Vương Dương Minh* (1472-1528) đã mưu toan biến đạo thành nguyên tắc của Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Các nhà thần bí Chủ nghĩa tôn Lão Tử là người sáng lập ra tôn giáo mới. Họ bịa đặt rất nhiều chuyện thần thoại về Lão Tử và học thuyết của ông.

Nhà Hán học Nga N. Bitrurin (1777-1853) đã nhận xét: "*Học thuyết Lão Tử là lý luận về luân lý, là triết học của Lão Tử, nó không giống với bất cứ tôn giáo nào, các nhà thần bí chủ nghĩa mạo xưng là thừa kế Lão Tử, đã xuyên tạc tư tưởng Lão Tử, tự đặt ra nguyên lý của mình và lập nên tôn giáo*".

Cùng với Đạo Lão, Đạo Phật, Đạo Khổng cũng ngày càng được truyền bá rộng ở Trung Quốc. Cạnh tranh với hai Đạo này, Đạo Lão đã dùng nhiều hình thức thần bí. Những người truyền bá Đạo Lão nói họ có thể : "*Xua đuổi ma, quỷ, luyện tiên đan, nước trường sinh và tiến hành độn, bói*". Những người kế tục tìm cách phối hợp Đạo Lão và Đạo Khổng với nhau. Vua Chúa thấy đây là một công cụ tốt để để bề thống trị quần chúng nên đến năm 141 (S. CN) đạo Lão đã dần trở thành Quốc giáo. Các việc làm cúng tế, bói toán ngày càng mở rộng.

Song một điều ta thấy rằng ở Đạo Lão do nội dung tư tưởng của Lão Tử đã bị hậu thế biến đổi, những việc làm mê tín, dị đoan của Đạo đã biến đổi này, được giới thống trị phong kiến Trung Hoa du nhập sang Việt Nam thành nhiều hình tức thần bí kỳ dị.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

12. CÁC PHÉP CHIÊM ĐOÁN TƯỚNG SỐ ĐÔNG - TÂY - KIM - CỔ

Phàm các việc kiết hung, họa phúc tới việc quốc sự, nghề nghiệp, công danh, gia sản, điền trang, tính mệnh, tình duyên của mỗi cá nhân, các thày bói, thày số, chiêm tinh gia từ Tây sang Đông đều nói: Họ có thể chiêm đoán được.

Dưới đây là một số phương thuật mà họ đã dùng còn tồn tại qua nhiều Thế kỷ.

12.1. CHIÊM TINH HỌC VỚI NGƯỜI PHƯƠNG TÂY

Trong cách nghiên cứu về "*số phận*" đời người của phương Tây, phải nói Khoa Chiêm tinh giữ địa vị trọng yếu, và lý thú hơn, có sức thu hút, hấp dẫn lôi cuốn họ nhiều hơn cả. Quả vậy, *Chiêm tinh học* có một sức sống vô cùng dai dẳng. Nó phát triển rộng rãi ở những Quốc gia thừa nhận nó, và họ cho phép các nhà chiêm tinh hành nghề cùng với các phương tiện thông tin đại chúng phổ biến nó. *Chiêm tinh học* ngay ở những nước, mà nó bị liệt vào trò mê tín, dị đoan, các nhà chiêm tinh bị cấm hành nghề. Các phương tiện thông tin đại chúng chẳng những không phổ biến mà còn đã phá nó, ngược lại nó vẫn được đông đảo dân chúng ưa thích và được một bộ phận trí thức mày mò tìm hiểu và kiểm chứng. Điều này chứng tỏ sức hấp dẫn lạ lùng và độ chính xác nào đó cùng sức thuyết phục nhất định của nó đã mê hoặc người ta?...

Chiêm tinh học quả là một khoa thần bí. Tính thần bí ấy khởi nguồn từ chỗ chỉ dựa trên mấy dữ kiện "*chẳng đâu vào đâu*" mà đôi khi đoán "*trúng phóc*" nhiều biến cố của đời người. Tính thần bí còn khởi nguồn từ biết bao điều bí ẩn, chưa ai lý giải nổi từ vô số ngẫu nhiên trong cuộc sống nói chung và trong số phận từng con người nói riêng. Tính thần bí ấy càng tăng thêm bởi thứ ngôn ngữ "*Bác học*", chẳng dễ hiểu chút nào của khoa Chiêm tinh.

Nói vậy không có nghĩa khoa Chiêm tinh là hoàn toàn thần bí, khó hiểu và ghê gớm. Việc làm sáng tỏ những căn cứ của nó sẽ giúp ta nhận thức đúng về nó và qua đó, có thể vận dụng những yếu tố tích cực, loại bỏ các tác động tiêu cực của nó trong mọi mặt hoạt động thường ngày.

Nhiều nhà khoa học xưa nay đã dày công tìm kiếm hoặc tìm cách lý giải căn cứ lý luận, cơ sở khoa học, hoặc "*cơ chế*" vận hành của sự phát sinh, phát triển, hoặc của các quy tắc *Chiêm tinh học*. Có những nhà Bác học lớn kiêm Chiêm tinh gia nổi tiếng, như nhà thiên văn học Đức J. Kepler (1571-1630), người đã phát hiện ra quy luật vận động của các hành tinh, rồi trên cơ sở ấy lập bản đồ sao (lá số Tử vi phương Tây), như nhà toán học Italia Cardini (Thế kỷ XVIII). Một số nhà khoa học đương đại thì đưa ra những giả thuyết khác nhau. Ví dụ, có quan điểm cho rằng tác động của các sóng "*siêu vật chất*" từ Vũ trụ tới, làm thay đổi bản chất của "*gien*" di truyền, có thể giải thích mối liên hệ giữa số phận con người với trạng thái đất trời lúc sơ sinh. Có giả thuyết dựa vào các nguyên lý của lôgích toán học để cắt nghĩa sự trùng hợp giữa các hiện tượng ngẫu nhiên trong quá trình sống. Hoặc coi *lá số Tử Vi* như một chương trình toán - lý phức tạp mà điều kiện ban đầu có ý nghĩa quyết định[1].

Họ cho rằng *Chiêm tinh học* là luận thuyết giải đoán và dự báo số phận con người, vận mệnh của Quốc gia, dân tộc thông qua mối liên hệ giữa vị trí các thiên thể với các sự kiện lịch sử, với số phận con người. Ta đọc thấy định nghĩa này trong các từ điển Bách khoa toàn thư.

1. Xem cuốn ***Định mệnh: Người là ai?*** *của Đức Quang và Thế Trường - Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.1989.*

Chiêm tinh học xuất hiện trên Thế giới từ thời xa xưa, do nhu cầu lý giải sự vận động, ở phương Đông, ta quen gọi là *Tử vi* (từ đây, chúng tôi sẽ gọi như vậy cho tiện và để phân biệt với khoa *Chiêm tinh phương Tây*). Theo ý chúng tôi, *Tử vi* có một căn cứ vững chắc hơn, biện chứng hơn, và do đó, sự giải đoán của nó "*nghệ thuật*" hơn, cụ thể hơn, chính xác hơn so với khoa Chiêm tinh phương Tây. Cả hai đều dựa trên tư tưởng triết học Cổ đại. Song, cũng theo ý chúng tôi, tư tưởng triết học Cổ đại của phương Đông phải nói là một thành tựu tuyệt vời mang tính phổ quát cao, mà rồi đây người ta, đặc biệt giới khoa học phương Tây, sẽ còn trở lại để tìm hiểu và học hỏi nhiều ở nó. Trong dịp tiếp xúc với chúng tôi, hàng trăm nhà khoa học nước ngoài đều thừa nhận như vậy.

Chiêm tinh học phương Tây dựa trên quan điểm coi Trái đất là trung tâm của Vũ trụ. Các hành tinh khác chỉ đóng vai trò thứ yếu. Sự vận động của các thiên thể hợp thành các vị thế nhất định vào từng thời điểm nhất định. Một con người sinh ra vào thời điểm nào đó, cũng như một Quốc gia, một dân tộc vào những thời điểm nhất định, sẽ phải chịu ảnh hưởng chi phối mạnh mẽ, thậm chí mang tính chất quyết định, của các vị thế nói trên.

Người Hy Lạp Cổ đại cho rằng mỗi hành tinh mang một đặc tính riêng. Ví dụ, *Hỏa tinh* đồng nghĩa với tính tích cực, chủ động. Họ cũng phát hiện ra rằng Mặt trăng và các hành tinh luôn luôn vận động theo một đường vạch sẵn. Mặt trời mỗi năm lập lại hành trình của nó qua các chòm sao như cũ. Các nhà thiên văn thời ấy gọi phức thể những chòm sao nằm dọc vòng cung lớn của bầu trời mà theo đó Mặt trời "*đi*" qua trong thời gian một năm là *đường Hoàng đạo*. Cung Hoàng đạo là vùng trong không gian, ở giữa có quỹ đạo biểu kiến của Mặt trời và gồm 12 chòm sao mà Mặt trời thường phải đi qua trong khoảng một năm.

Như vậy, là có 12 cung. Mỗi cung tương ứng thời gian trên dưới một tháng, được phân bố như sau:

- *Bảo Bình (Verseau)*	*từ 21-1 đến 19-2*
- *Song Ngư (Poissons)*	*từ 20-2 đến 20-3*
- *Dương Cưu (Bélier)*	*từ 21- 3 đến 20-4*
- *Kim Ngưu (Taureau)*	*từ 21-4 đến 20-5*
- *Song Nam (Gémeaux)*	*từ 21-5 đến 21-6*
- *Bắc Giải (Cancer)*	*từ 22-6 đến 22-7*
- *Hải Sư (Lion)*	*từ 23-7 đến 23-8*
- *Xử Nữ (Vierge)*	*từ 24-8 đến 22-9*
- *Thiên Xứng (Balance)*	*từ 23- 9 đến 23-10*
- *Hổ Cáp (Scorpion)*	*từ 24-10 đến 22-11*
- *Nhân Mã (Sagittaire)*	*từ 23 - 11 đến 21-12*
- *Nam Dương (Capricorne)*	*từ 22-12 đến 20-1*

Mỗi chòm sao, hay mỗi cung, có ảnh hưởng nhất định, tương ứng tính cách, khí chất của con người ra đời trong khoảng thời gian thuộc cung ấy.

Ví dụ, người sinh ra thuộc cung Thiên Xứng thì có óc thẩm mỹ nghệ thuật, ưa trừu tượng. Cung Hổ Cáp- cảm xúc mạnh . Nhân Mã - trọng chân lý, sự thật, ham hoạt động xã hội. Nam Dương - lạnh lùng, nghiêm túc. Bảo Bình- thích tự do, thoải mái . Song Ngư- giàu nhân ái, nhạy cảm. Dương Cưu- thẳng thắn, tình táo. Kim Ngưu- trọng vật chất, óc thực tế.Song Nam - tích cực, mau lẹ, ưa cụ thể. Bắc Giải- bình thản, thận trọng, ưa số liệu chính xác. Hải Sư - ý chí mạnh, quyết tâm cao. Xử Nữ - tiết kiệm, ưa luận xét và duy lý.

Các Chiêm tinh gia cho rằng: Cung Hoàng đạo chi phối nghề nghiệp của con người. Do tính cách và khí chất, người thuộc cung nào đó sẽ thành công hơn cả trong một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp nào đó. Ví dụ, Thiên Xứng- nghề tin học, khảo cổ học, kinh tế học. Hổ Cáp- nghề sử dụng vi tính, ngành ngân hàng, nghề điền chủ. Nhân Mã- nghề gì được tự do, chủ động về thời gian, được làm riêng một mình. Nam Dương - nghề ký giả....

Dữ kiện ban đầu để lập bản đồ sao (lên *lá số Tử vi phương Tây*) là giờ, ngày, tháng, năm (theo *Dương lịch*), trong đó yếu tố quan trọng vào giờ sinh là sự sắp đặt tổng thể các hành tinh trên trời. Căn cứ vào sự sắp đặt ấy nghĩa là vào mối quan hệ giữa các phương góc, nhà Chiêm tinh sẽ giải đoán tính nết và số phận con người.

Ở các nước tư bản chủ nghĩa, vào Thế kỷ XX này, *Chiêm tinh học* được phổ biến và ứng dụng rộng rãi, lan tràn trên các phương tiện thông tin đại chúng. Có những nơi, người ta sử dụng khoa chiêm tinh một cách thực sự nghiêm túc, như ở Nhật Bản, có "*công ty lựa chọn và bố trí cán bộ căn cứ vào lá số Tử vi*". Hoặc như ở Mỹ, Pháp, các nhà chiêm tinh thỏa sức làm tiền. Báo chí Mỹ đưa tin Bà Nancy Reagan (vợ cựu tổng thống Mỹ R.Reagan) vấn hỏi ý kiến của các nhà Chiêm tinh về những vấn đề hệ trọng nhất. Tại Mỹ, các nhà Chiêm tinh vừa đề xuất một ngành mới gọi là Chiêm tinh kinh tế học (Xem báo ***Sự thật***, Pravda, ngày 12-2-1990). Họ đã giới thiệu các thành tựu mới nhất của ngành này tại hội nghị toàn thế giới về Chiêm tinh kinh tế học họp tại Chicago Tháng 12 -1989. Hãng "*Astrolab*" của Mỹ trưng bày một sản phẩm mới, giá bán 1.995 đôla, với công dụng lập chương trình tính toán các chỉ số chiêm tinh để xác định những điều kiện buôn bán có lợi nhất đối với mọi mặt hàng, từ vàng bạc đến thuốc men.

Chiêm tinh gia Crauford ở phố Wall quảng cáo phương pháp mới của ông ta. Theo lời ông ta khẳng định, chính phương pháp ấy đã giúp ông ta tiên đoán

đúng *ngày thứ hai đen tối* - ngày thị trường chứng khoán New York sụp đổ vào Tháng 10-1987.

Rất nhiều công ty đã hỏi ý kiến các nhà chiêm tinh trước khi ký kết các hợp đồng kinh tế lớn và quan trọng. Năm 1988, quỹ nghiên cứu khoa học quốc gia Mỹ có tiến hành một cuộc khảo sát về vấn đền này. Kết quả cho thấy 38% dân Mỹ coi khoa học Chiêm tinh là một khoa học hoặc gần như một khoa học. Nhưng chỉ có 6% số người được hỏi ý kiến thừa nhận rằng họ thay đổi kế hoạch của họ theo dự đoán của nhà Chiêm tinh. Nghĩa là đa số còn bán tín bán nghi chỉ coi Chiêm tinh như một trò chơi lý thú. Dưới đây chúng tôi điểm qua sơ giản 12 chòm sao ấy để độc giả đặng tham khảo, chiêm nghiệm những điều bổ ích và loại bỏ những điều phi lý.

❋ THIÊN XỨNG (SINH TỪ 23 - 9 ĐẾN 23 - 10)

Tuổi *Thiên Xứng* có cảm giác rõ rệt về cái đẹp, về sự hài hòa và an bình. Đối với nam giới thuộc tuổi này, thường có năng lực tư duy triết học và năng lực nghiên cứu nền văn hóa của các dân tộc khác. Họ có khả năng tổng hợp đối chiếu và phân tích. Chẳng hạn, nghề khảo cổ học. Không ai có khả năng rút ra các bài học từ sai lầm của các thế hệ trước như người tuổi *Thiên Xứng*. Đó là nhờ họ có năng lực tư duy trừu tượng rõ rệt. Họ có năng khiếu đặc biệt về vật lý học và toán học, kinh tế học. Chủ nhà băng Herman Joseph Abs (15-10-1901) còn nổi tiếng đến tận bây giờ và các chuyên viên vẫn đang sử dụng các giải pháp kinh tế của ông ta.

Trong khi đó, tuổi *Thiên Xứng* có năng lực trên trung bình đối với các nghề sáng tạo như diễn viên, nghệ sỹ múa, điêu khắc, đồ họa, mỹ thuật công nghiệp. Tuy vậy, khả năng sáng tạo nhất cũng giúp họ trở thành thợ giỏi trong nghề mộc và nghề nguội, thợ cơ khí, thợ điện.

Ngoài ra, tuổi *Thiên Xứng* rất nên làm nghề có liên quan tới tin học và kỹ thuật máy tính, vì ở đây, họ có thể ứng dụng toàn bộ năng lực tư duy trừu tượng của mình.

Nữ giới tuổi *Thiên Xứng* là những chuyên gia xuất sắc trong lĩnh vực làm vườn, trồng hoa. Rất khác với nam giới, họ thích đi du lịch, nên họ cảm thấy rất dễ chịu khi làm nghề tiếp viên hàng không hoặc hướng dẫn viên trong ngành du lịch. Họ có thiên hướng vươn tới thanh lịch và coi trọng chất lượng, thẩm mỹ, nên khó ai bằng họ trong nghề kim hoàn, kiến trúc, âm nhạc, vũ balê hoặc nghệ thuật sân khấu.

Nam giới ở tuổi này không nên chọn nghề kỹ sư, luật gia, ký giả, thợ nướng bánh, bán thịt. Nữ giới thì đừng chọn nghề phiên dịch, bác sỹ, người mẫu giới thiệu quần áo, chuyên viên IBM và thư ký.

Tuổi *Thiên Xứng* không có thiên hướng đối với những gì cụ thể mà ưa trừu tượng. Họ là những nhà nghiên cứu khoa học giỏi. Đối với họ, công việc quan trọng hơn cảm xúc, họ thích làm việc một mình hơn là làm chung. Họ không thích hợp với nghề nhà giáo. Họ không ưa sự chật hẹp cả về thể chất lẫn tinh thần. Họ tuyệt đối tin tưởng ở việc họ đang làm và khó chấp nhận sự phê bình. Tuy họ hòa hợp với người khác, song vẫn thích làm một mình hơn, và khi đó họ sẽ có thể phát huy tối ưu năng lực của mình . Họ luôn luôn muốn sửa đổi, cải tiến, hoàn thiện và họ khó đưa ra quyết định cuối cùng hơn những người khác.

Tính nết của người tuổi Thiên Xứng

Người tuổi *Thiên Xứng* muốn sự cân bằng và chỉ có thể sống bình thường trong điều kiện hài hòa. Họ có cảm xúc thẩm mỹ rõ ràng, thị hiếu và cảm thụ tinh tế trước cái đẹp, thuộc tính bẩm sinh là yêu và hiểu nghệ thuật. Lịch sự và duyên dáng, chúa ghét cãi vã, cố vươn tới sự bình yên. Sẵn sàng trò chuyện, nếu câu chuyện đi vào thực chất và đáng nói.

Tuy rất mềm dẻo và có khả năng thích ứng với mọi người, với hoàn cảnh, song họ có năng lực bất ngờ là kiên định giữ ý kiến của mình. Họ thích công việc tới mức nào thì họ sẽ làm việc tận tụy tới mức ấy.

❋ HỔ CÁP (SINH TỪ 24 - 10 ĐẾN 22 - 11)

Tuổi *Hổ Cáp* có thiên hướng bẩm sinh: Lặng lẽ xét đoán, thích tìm hiểu các bí mật muôn đời của sự sống; cái đó xuất hiện từ đâu, biến đi đâu; và cố dùng trí tuệ đi sâu vào quá trình ấy. Say mê với ý đồ chế tạo loại "*máy biết nghĩ*". Cho nên thích hợp với nghề chuyên viên máy tính điện tử, tuy rằng họ quan tâm đến mặt kỹ thuật ít hơn là việc lập và ứng dụng các chương trình. Bằng cách đó, họ có dịp làm công việc mình thích là thu thập và đánh giá thông tin. Điều này giúp họ có tư duy chiến lược, bắt kể họ làm việc ở đâu.

Họ có biệt tài về hoạt động ngân hàng. Ở đây, họ sử dụng tài tình cái ưu điểm nắm vững tin tức mà họ thu thập được. Họ thích suy xét và phân tích. Do vậy, họ là các chuyên viên giỏi về chống tội phạm hình sự. Biệt tài đào sâu vào bản chất tiềm ẩn giúp họ giải quyết thành công các trường hợp bí hiểm nhất. Nghề lý tưởng - làm ủy viên công tố.

Phương pháp hành động của họ bao giờ cũng là: Thu thập tin tức, suy xét nó thật kỹ lưỡng, lên kế hoạch hành động và thực hiện đúng kế hoạch. Đương nhiên, phương pháp này cũng rất hay đối với các chính khách. Song không phải thiết tuổi *Hổ Cáp* phải nắm quyền hành. Họ hoàn toàn bằng lòng sắm

vai cố vấn, chuyên viên chính trị. Điều chủ yếu là họ giỏi hòa hợp với mọi người.

Tuyệt đại đa số người tuổi *Hổ Cáp*, cả nam lẫn nữ, đều có thiên hướng làm điền chủ, trại chủ. Tác động đến sự phát triển sinh thể là thuộc tính bản chất của họ, mà còn nơi nào có nhiều khả năng làm việc ấy hơn là trong nông nghiệp và lâm nghiệp! Tuổi *Hổ Cáp* có nguồn dự trữ năng lượng vô cùng dồi dào. Và nếu họ không thể làm việc với mọi người hoặc với thiên nhiên thì trong lĩnh vực vật chất, họ chỉ muốn lao động ở nơi nào thường xuyên có sự vận động, có cảm giác năng lượng. Ví dụ, làm thợ may, thợ điện, thợ tiện hoặc thợ nguội.

Tuổi *Hổ Cáp* bao giờ cũng có mặt ở nơi đang diễn ra một cái gì đó nơi họ có thể sử dụng mọi sức lực của họ. Cho nên ta dễ hiểu vì sao họ thành công trong lĩnh vực kinh doanh sân khấu. Chẳng hạn như Marica Rooc (3-11-1913), Richard Barton (10-11-1925), hoặc Gilbert Beco (24-10-1927). Beco lừng danh với biệt hiệu "*Monsieur 100 ngàn volt*".

Nghề lý tưởng đối với nữ giới tuổi này là giáo viên hoặc cô nuôi dạy trẻ. Họ làm nhà xã hội học, luật gia, chuyên viên tội phạm học càng tốt.

Tuy ở họ tiềm ẩn một dự trữ năng lượng lớn lao, bề ngoài họ khiến ta có ấn tượng họ là những người điềm tĩnh và có kỷ luật. Muốn làm cho họ xúc động, mất bình tĩnh, phải xảy ra một điều gì đó thật sự khẩn cấp.

Sự điềm tĩnh, nhẫn nại như vậy rất cần khi chăm sóc bệnh nhân. Nữ giới tuổi này có đủ mọi điều kiện để làm y tá, bác sỹ và chuyên gia tâm lý.

Nhiều người trong số họ sẵn sàng làm nhân viên điện báo, thủ thư hoặc phiên dịch. Họ có khả năng giao tiếp, khéo sử dụng các từ ngữ và khái niệm-đó chính là một phần của sự tư thế hiện ở nữ giới tuổi này.

Họ thích những nghề trong đó không hề có sự vận động, không cần một sự thay đổi, mà chủ yếu là duy trì, thậm chí khôi phục một cái gì đó, thì không thích hợp với tuổi *Hổ Cáp*. Ví dụ, thợ ảnh chỉ có thể khắc họa cái gì đã có. Nam giới không hợp với nghề mỹ thuật công nghiệp, ký giả, nhà nghiên cứu, nhà vật lý, còn nữ giới không hợp với nghề thư ký, trồng hoa, nhà sinh vật học. Nếu bạn cùng làm việc với người tuổi *Hổ Cáp*, bạn hãy hoàn toàn thật thà, thành tâm với họ. Chớ tìm cách giấu giếm vì sớm muộn gì họ cũng sẽ biết. Tại họa cho ai bị họ phát hiện ra sự lừa dối! Họ chẳng nói ra đâu, nhưng họ sẽ làm cho bạn cảm nhận thấy điều đó...

Bởi vậy, khi làm việc với người có tuổi *Hổ Cáp*, hoặc nên giữ khoảng cách, hoặc phải tuyệt đối thành thật với họ. Trong trường hợp thứ hai, bạn sẽ được lợi, bởi bạn có thể trông cậy, tin tưởng vào họ ở bất kỳ tình huống nào. Họ rất đáng tin cậy và luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ. Nếu bạn là "*sếp*", thì cần biết rằng những cán bộ tuổi *Hổ Cáp* rất năng động, muốn thay đổi, cải tiến một cái gì đó. Trong suy nghĩ, họ hay đặt ra giả thiết này nọ, đại loại như điều gì sẽ xảy ra, nếu... rồi từ đó, họ xây dựng các kế hoạch của mình.

Họ cần được bạn tin cậy hoàn toàn. Trong hoàn cảnh chưa rõ ràng, họ sẽ không làm gì ra hồn cả. Nếu chưa đủ thông tin, họ cảm thấy như người bị mù, bị bỏ rơi. Phải nhớ điều đó khi tiếp xúc với "sếp" của bạn thuộc tuổi *Hổ Cáp*. Hãy thông tin cho họ, hãy đề xuất các giải pháp khả thi với họ và trung thành với họ.

Tính nết của người tuổi Hổ Cáp

Cảm xúc của người tuổi *Hổ Cáp* mạnh mẽ hơn tất cả các tuổi khác: Yêu nồng nàn và ghét cũng sâu sắc. Tuy nhiên, họ bị chi phối bởi lý trí, chứ không bởi cảm xúc và họ biết làm chủ tình cảm của mình. Họ luôn luôn có óc phê phán và phân tích. Họ biết cái cũ và nghĩ ra cái mới. Tinh thần cách mạng của họ hướng tới sự đổi mới. Ở họ, mọi thứ đều khởi đầu từ các ý tưởng. Do vậy, người tuổi Hổ Cáp duy trì mọi thứ trong sự vận động, họ không chịu được sự trì trệ. Họ có nhiều sức lực và tiềm năng. Họ có chủ đích và biết cách đạt mục đích.

Ưu điểm của họ: Rất hay tranh luận và tranh luận thành công với ý kiến của mọi người xung quanh.

❋ NHÂN MÃ (SINH TỪ 23 - 11 ĐẾN 21 - 12)

Tất cả những người tuổi *Nhân Mã* đều muốn vươn đến đỉnh cao nhất. Nhưng ít nhiên không phải vì nguyên nhân ấy mà nghề thích hợp nhất với nam giới tuổi *Nhân Mã* là nghề phi công. Dù làm bất cứ nghề gì, họ cũng muốn thành ông chủ. Họ thích nghề lái máy bay, trước hết vì họ chịu trách nhiệm về hành khách. Ngoài ra, họ coi trọng tính độc lập, tự do và uy tín tương đối cao của nghề này.

Tuổi *Nhân Mã* không ưa bị ra lệnh, bởi vậy họ muốn làm những nghề có thể làm việc một mình, ví dụ thợ điện, hoặc cố trở thành "*sếp*". Nghề đầu bếp cũng vậy. Họ tự tin và biết rằng nhất định họ sẽ thực hiện tốt công việc của mình. Họ sẵn sàng nghe đánh giá lao động của họ, nhưng phải là ý kiến khách quan. Anh đầu bếp tuổi *Nhân Mã* sẽ tiếp thu lời phê bình của khách nếu món ăn không ngon, chứ khó chấp nhận sự chỉ trích của chủ tiệm ăn.

Bởi vậy, nam giới tuổi này cảm thấy rất dễ chịu khi làm những việc mà họ tự chịu trách nhiệm và được tự do về thời gian. Vì điều chính yếu đối với họ là tự do. Họ muốn được trả công tương xứng với việc làm. Họ sẵn sàng ở nhà làm nội trợ và khi ấy họ

được độc lập hoàn toàn. Nghề bác sỹ và dịch vụ xã hội hấp dẫn họ không chỉ vì uy tín, mà vì nó phù hợp với quan niệm của họ về trách nhiệm xã hội. Bác sỹ sẽ giúp người bệnh ngay cả khi bệnh nhân chẳng còn gì để trả công.

Ngoài tự do, người tuổi *Nhân Mã* còn coi trọng sự mạo hiểm, họ thích khi bị thách thức. Điều kiện lý tưởng để thể hiện nhân cách của họ là các nghề như chuyên viên nghiên cứu tội phạm, thám tử hoặc ký giả. Họ có thể sử dụng năng lực sáng tạo khi làm nhạc trưởng, họa sỹ mỹ thuật công nghiệp hoặc phiên dịch.

Sự nhạy cảm và mỹ cảm lôi cuốn người tuổi *Nhân Mã* đến với thi ca, Horassi (8-12-65 Tr. CN) thuộc tuổi này. Người tuổi *Nhân Mã* luôn luôn có tư tưởng đấu tranh cho chân lý và lẽ công bằng.Nhà văn A. Solzhenicyn (11-12-1918) đã trở thành biểu tượng chống độc tài.

Với tuổi *Nhân Mã* , lời khen quan trọng hơn tiền bạc, song họ chẳng làm gì không công. Họ thích làm đẹp và say mê tiếng vỗ tay tán thưởng. Bởi vậy, nữ giới tuổi *Nhân Mã* ưa những người dễ nổi, nơi người ta trọng thành tích cá nhân như vũ balê, âm nhạc, trồng hoa. Song nghề lý tưởng với nàng Nhân Mã là làm thư ký, y tá, cán bộ địa chất, trinh thám. Họ không thích hợp với những nghề đòi hỏi sự luyện tập buồn tẻ, đơn điệu, hoặc không đặt ra các nhiệm vụ mới. Tuổi *Nhân Mã* không nên làm điền chủ, nhân viên kiểm lâm, kỹ sư, giáo viên, còn phụ nữ thì đừng làm nội trợ, nghiên cứu mỹ phẩm, bác sĩ, đầu bếp. Họ không thích làm việc ở nơi nào chẳng được mấy ai để ý tới.

Tiếp xúc với người tuổi *Nhân Mã*, bạn hãy chuẩn bị tinh thần, đừng giận họ; họ ăn nói rất bốp chát, người ngoài tưởng như họ ưa hạ nhục, mặc dù ý của họ không phải như vậy. Đi chung với họ, bạn có cảm giác nguy hiểm, nhất là khi bạn yếu bóng vía. Người tuổi *Nhân Mã* thích mạo hiểm, những việc quá dễ dàng, đơn giản chẳng thể lôi cuốn họ.

Bạn hãy khen tài nghệ, thành tích của người tuổi *Nhân Mã* nhưng lời khen phải có căn cứ, bởi họ có thể cảm nhận ngay tức thời sự giả dối. Bạn có thể hy vọng vào sự giúp đỡ của họ. Họ không bỏ rơi ai trong cơn hoạn nạn.

Một vị "*sếp*" dành tự do hoàn toàn cho cấp dưới tuổi Nhân Mã sẽ được đền đáp; còn vị nào hạn chế họ, đưa họ vào khuôn phép hoặc làm ra vẻ có thể hoàn toàn không cần họ, thì cứ coi như đã mất họ.

Nếu "*sếp*" của bạn tuổi *Nhân Mã* bạn nên làm những gì vị ấy muốn.

Tính nết của người tuổi Nhân Mã

Rất nhạy cảm với sự công bằng, do đó rất tích cực hoạt động xã hội. Luôn có sự tìm kiếm về phương diện tinh thần muốn hiểu biết các vấn đề tín ngưỡng và triết lý. Bị chi phối bởi các giá trị cao cả nhất. Chủ nghĩa nhân đạo biến họ thành những người mơ tưởng viển vông. Họ tôn thờ cá tính riêng và đòi hỏi tự do cho mình, cho người khác. Thật thà và thẳng thắn đến tàn nhẫn; sự thật đối với họ cũng bất khả xâm phạm như quyền con người. Có tố chất sáng tạo rõ rệt, trí tưởng tượng phong phú, mạnh mẽ. Năng nổ có chủ đích, hay làm và luôn luôn lạc quan. Có đủ khả năng sắm vai thủ lĩnh.

❋ NAM DƯƠNG (SINH TỪ 22 - 12 ĐẾN 20 - 1)

Tuổi *Nam Dương* rất có trách nhiệm đối với đất nước mình. Bởi vậy, họ đặc biệt thích hợp với hoạt động chính trị. Chẳng hạn, phải kể đến Thủ tướng đầu tiên của Tây Đức là Konrad Aderauer (5-1-1876).

Tuổi *Nam Dương* không thích hoạt động sân khấu. Đối với họ, chính trị là công việc nặng nhọc, nhưng đặc biệt say mê. Tỉnh táo, thạo việc, họ sẵn sàng nhận bất cứ việc gì và có thể lôi cuốn mọi người theo mình. Không có việc nào quá vất vả đối với họ, bao giờ họ cũng tiếp cận công việc một cách sáng tạo. Họ có thể trở thành các linh mục và Bác sỹ giỏi.

Dù làm gì, họ cũng suy xét đâu ra đấy, họ không hạ thấp yêu cầu vì cảm xúc. Những gì hữu ích, có khả năng hiện thực, cụ thể đều khích lệ họ.

Nam giới tuổi *Nam Dương* thường là các ký giả cừ. Nhờ thiên hướng của mình, họ có thể làm những gì người đời chờ đợi ở một phóng viên, đó là sự khách quan, lý giải sự kiện không kèm theo lối đánh giá chủ quan. Nếu người tuổi *Nam Dương* làm thợ ảnh, tác phẩm của anh ta sẽ tác động đến lý trí chứ không phải tới trái tim. Nếu họ làm nghệ thuật, các phương tiện biểu diễn của họ sẽ đơn giản và dễ hiểu, tranh của Paul Cezanne (19-1-1839). Henri Matisse (31-12-1869) hoặc Mauris Utrillo (25-12-1883) có sức biểu đạt và tính hiện thực ngang nhau. Cũng có thể nói như vậy về đạo diễn người Italia Federico Fellini (20-1-1920).

Nam giới tuổi *Nam Dương* trong thể thao chuyên nghiệp thì hơn hẳn tất cả các tuổi khác. Nghề luật gia cũng hợp với tuổi này. Trong các nghề thủ công, nổi nhất là nghề mộc.

Đối với nữ giới tuổi *Nam Dương*, họ có thể bộc lộ tài năng đầy đủ nếu làm đầu bếp, thợ may. Nữ giới tuổi này thường khẳng định mình trong những nghề tiêu biểu của nam giới, như nhà vật lý, kỹ sư, phi công, khảo cổ, phiên dịch viên. Họ thường nói ít nhưng làm nhiều. Chứng minh cho bản thân và cho mọi người thấy khả năng của họ- đó là phương châm của người tuổi *Nam Dương*. Và họ chẳng ngại sự

cạnh tranh: Sự thắng thế của họ được đảm bảo nhờ ý thức nghĩa vụ, lòng tận tụy, sức làm việc dẻo dai, trí thức và nhiệt tình. Phải nói thêm, đấy cũng là tiền đề lý tưởng cho thành công trong doanh nghiệp sân khấu. Hai nữ diễn viên Maria Shelle (15-1-1926) và Hanna Shighulla (25-12-1943) đã nổi danh Thế giới.

Những nghề ít cơ hội tiến thân nhờ cần cù và nhẫn nại, chẳng hạn điền chủ, làm vườn, trồng cây thì không thích hợp lắm với người tuổi *Nam Dương*. Bản chất của tuổi này mâu thuẫn với nhu cầu mạo hiểm. Vì vậy, họ không nên làm phi công. Người tuổi *Nam Dương* điềm đạm và kín đáo, phải tốn nhiều thời gian mới thân được với họ. Song ngay cả khi đã thân rồi họ cũng vẫn đối xử với bạn khá lạnh nhạt, nhất là khi quan hệ vượt ra khỏi phạm vi công việc.

Nếu "*sếp*" của bạn tuổi *Nam Dương* thì ông ta cần theo dõi sao cho họ làm việc "*hết công suất*" và sao cho mọi người lắng nghe ý kiến của "*sếp*".Có thể tin cậy ở họ, ít khi phải thúc giục họ làm việc, mà nên theo dõi để họ đừng làm quá sức. Một vị "*sếp*" tuổi *Nam Dương* sẽ công bằng khi cấp dưới lao động hết sức mình.

Tính nết của người tuổi Nam Dương

Là người chừng chạc, đâu ra đấy, nghiêm túc trước tất cả mọi chuyện. Chu đáo, đáng tin cậy. Tùy tình hình, có thể rất nghiêm khắc hoặc mềm mỏng. Vô cùng thực tế, làm việc không biết mệt, luôn luôn muốn kiếm tiền nhiều hơn để gia tăng tài sản. Thích gây ảnh hưởng hơn là nắm quyền và không chỉ tỏ ra khiêm nhường, mà thực sự là như vậy. Không chịu đựng sự mất mát, nhưng cũng thích hưởng lạc, nếu có dịp. Đối với họ, tiến từng bước nhỏ thì đáng tin cậy hơn là nhảy vọt. Biết tự chủ trong mọi tình huống.

❋ BẢO BÌNH (SINH TỪ 21 - 1 ĐẾN 19 - 2)

Những người tuổi *Bảo Bình* làm việc theo sở thích, chứ không theo sự cưỡng chế. Khảo cổ, hóa học, vật lý học, sinh học, nhiếp ảnh là những lĩnh vực mở rộng khả năng tìm tòi, thí nghiệm mà thiếu cái đó thì người tuổi *Bảo Bình* khó sống nổi. Nói chung, họ thiên về những nghề quyết định sự tiến bộ khoa học, kỹ thuật. Người tuổi *Bảo Bình* là nhà nghiên cứu bẩm sinh.

Về bản chất, người tuổi *Bảo Bình* là những nhà biện chứng. Vì thế, họ thúc đẩy tiến bộ của hàng loạt ngành khoa học, các dự án, các xí nghiệp, các học tuyết tôn giáo và triết thuyết. Charles Darwin (12-2-1809) bằng thuyết tiến hóa đã làm đảo lộn nền khoa học thời đại mình. Biệt tài khiến người tuổi *Bảo Bình* thiên về hoạt động dịch thuật, viết văn, làm thơ.J. Verne (8-2-1828) là một thí dụ tuyệt diệu! Về mức độ sáng suốt, nhìn xa trông rộng, thì trong 12 con giáp, đứng đầu là *Bảo Bình*, tiếp đến là *Hải Sư* và *Nhân Mã*. Có tài tưởng tượng, họ khéo vận dụng nó: Dù óc tưởng tượng vươn xa đến mấy, họ vẫn gắn bó với thực tế. Mặc dù "*nhiệt huyết*" nghiên cứu, họ vẫn không trở thành các nhà không tưởng.

Với nữ giới, tuổi *Bảo Bình*, vườn cây là một thiên đường. Họ có biệt tài về nghề làm vườn, trồng hoa. Và cũng quên mình như thế, nếu làm cô giáo, phiên dịch. Những nghề sáng tạo, kể cả nghề kim hoàn, phụ nữ tuổi này có khả năng thể hiện trí tưởng tượng và khả năng nghệ thuật của mình. Với nghệ thuật điện ảnh cũng vậy.

Người tuổi *Bảo Bình* hoàn toàn không hợp với các nghề dịch vụ. Nam cũng không hợp với công việc của luật gia, chuyên viên máy tính điện tử. Nữ đừng làm thư ký, y tá, nhân viên bảo hiểm xã hội, cũng không nên ở nhà làm nội trợ.

Nếu bạn cùng làm việc với người tuổi *Bảo Bình*, bạn hãy nhớ kỹ câu: "*Làm ra làm, chơi ra chơi*". Ở vị trí làm việc, người tuổi *Bảo Bình* không chịu nổi khi người ta khiến họ mất tập trung tư tưởng, mặc dù họ vốn cởi mở, ưa trò chuyện. Nếu họ đang bận việc, bạn hãy để họ yên. Luôn nhớ rằng họ là những tay cá nhân chủ nghĩa hạng nặng. Nếu họ không bận việc, họ sẵn sàng trao đổi ý kiến với bạn về dự án hoặc thí nghiệm sắp tới.

Nếu bạn là "*sếp*" của họ, bạn hãy tạo điều kiện cho hoạt động sáng tạo của họ và đối xử theo kiểu "*bằng vai bằng lứa*" với họ.

Người tuổi *Bảo Bình* là vị sếp tuyệt trần gian, vì họ để ta tự do làm việc.

Tính nết của người tuổi Bảo Bình

Ưa tự do độc lập, muốn tự do suy nghĩ. Đối với họ, không có gì tốt đến mức không thể nào làm cho tốt hơn, ủng hộ tiến bộ và thúc đẩy nó tiến thêm nữa nếu có thể. Có nhiều ý tưởng mới và luôn luôn đề xướng điều mới mẻ.

Có tư tưởng cá nhân hạng nặng, không thích vâng lệnh, phục tùng, không thích hòa mình với đám đông. Thừa nhận rằng xã hội muốn tồn tại phải có luật pháp và luật chơi, nhưng muốn rằng hai thứ ấy cũng như mọi dạng quan liêu càng ít càng tốt. Họ là hiện thân của tư tưởng thời đại và tự gây ảnh hưởng đến tư tưởng đó. Họ duy lý, điềm tĩnh, có óc phê phán và luôn luôn ưa tự do, cả trong ý nghĩ lẫn hoạt động.

❋ SONG NGƯ (SINH TỪ 20 - 2 ĐẾN 20 - 3)

Người tuổi *Song Ngư* ham hiểu biết, khát khao tri thức và rất ham muốn thông tin. Các con số, chữ

số là máu thịt của họ. Có lẽ, trong thâm tâm, tuổi *Song Ngư* vốn nhạy cảm và có thiên hướng hay sợ hãi, cảm thấy tự tin trong thế giới các con số. Vì thế, họ là những chuyên gia giỏi trong lĩnh vực thông tin, kế toán, thanh tra tài chính và ngân hàng.

Trong nghề khảo cứu, tuổi *Song Ngư* vượt xa các tuổi khác. Họ thành công không chỉ nhờ bản tính ham hiểu biết, mà còn nhờ sức dẻo dai, kiên nhẫn. Hai phẩm chất này giúp họ trong nghề thợ đồng hồ, thợ chạm khắc, chuyên viên cơ học chính xác. Hết thảy những người tuổi *Song Ngư* đều có trực giác tinh tế nên họ là những thám tử tài ba. Người tuổi *Song Ngư* rất bình tĩnh, thận trọng trong hành động, đôi khi có cảm tưởng họ cản trở công việc, thành thử người ta hiểu lầm, cho họ là kẻ chậm chạp, trong khi thực ra họ cẩn thận, căn cơ. Điều này rất hệ trọng ở nghề dạy học, khảo cổ, thợ điện, thợ mộc. Tuy có trái tim nhạy cảm, họ cũng có thể tự hào về hệ thần kinh vững vàng. Người tuổi *Song Ngư* là nhà thể thao chuyên nghiệp vừa hăng hái vừa có phản xạ tuyệt vời (cầu thủ quần vợt Ivan Lendl, thủ thành Schuhmacher).

Người tuổi *Song Ngư* chịu nhún, nín nhịn, nhưng không đầu hàng . Nữ giới khi chọn nghề phải xuất phát từ các phẩm chất chính của mình là lòng vị tha và nhân ái. Nghề lý tưởng với phụ nữ tuổi *Song Ngư* là cô nuôi dạy trẻ, y tá, nhân viên bảo hiểm xã hội, Bác sỹ. Đừng làm thư ký, nhân viên ngân hàng, giáo viên, luật gia, họa sỹ mỹ thuật công nghiệp.

Người tuổi *Song Ngư* cần có hội đoàn, nếu không họ cảm thấy cô đơn và không có yếu tố kích thích hoạt động. Họ chẳng chịu nổi sự cô đơn. Trong đời sống, yếu tố vật chất bị họ coi nhẹ hơn yếu tố nhân cách, nhân văn.

Người tuổi *Song Ngư* cũng là dạng người yêu âm nhạc và thường là các nhạc công giỏi. Họ thể hiện nhiều tài năng trên sân khấu. Chẳng hạn, Lisa Minelli và Elizabeth Taylor.

Những nghề ít liên quan đến tâm hồn không hợp với tuổi *Song Ngư*. Lòng vị tha, nhu cầu giúp đỡ người khác của họ khiến họ không mấy hợp với các loại hoạt động như luật gia, kỹ thuật, bán thịt. Họ sống rất hòa hợp trong tập thể, họ cởi mở, thích chia sẻ hiểu biết, đôi khi đến mức hơi quá thừa.

Người tuổi này cần được tâm sự thành thật, dù là chuyện công tác hay đời tư. Họ dễ trở thành "*linh hồn*" của nhóm, dí dỏm, có nhiều khả năng làm ta quên đi các ý nghĩ buồn phiền.

Nếu cấp dưới của bạn tuổi *Song Ngư* , bạn hãy cố kiên nhẫn nghe họ nói hết và chuyện trò với họ. Còn nếu *Song Ngư* là thủ trưởng của bạn, bạn hãy kể hết chuyện với họ. Họ sẽ hiểu bạn, vì họ là những người nhân ái.

Tính nết của người tuổi Song Ngư

Rất nhạy cảm và có trực giác bén nhọn. Linh cảm được điều chưa được nói ra hoặc điều chưa ai nghĩ đến. Sẵn sàng ra tay cứu giúp, săn sóc, chữa trị, thực thi sự "*thương người*" ở mọi chỗ cần thiết và có thể. Nhận lãnh trách nhiệm xã hội và đòi người khác cũng phải như vậy. Chủ nghĩa nhân đạo đối với họ là khái niệm cụ thể, chứ không trừu tượng. Hơn bất cứ tuổi nào khác, người tuổi *Song Ngư* lo lắng cho số phận của mọi người xung quanh, với tấm lòng chân thành, bởi cái đó nằm trong bản tính bẩm sinh của họ, đã được lên chương trình sẵn, họ không thể hành động khác đi được. Họ là những cá tính sáng tạo và giàu chất nhạc. Tò mò là bản tính bẩm sinh của họ.

❋ DƯƠNG CƯU (SINH TỪ 21 - 3 ĐẾN 20 - 4)

Người tuổi *Dương Cưu* cũng có năng lực chính khách và diễn viên. Nói cách khác, họ cũng có thể vươn tới địa vị của Richart Weizsacker (Tổng thống Cộng hòa Liên bang Đức, sinh ngày 15-4-1920) hoặc danh tiếng của M. Brando (tài tử điện ảnh Mỹ, sinh ngày 3-4-1924). Người tuổi *Dương Cưu* rất yêu thiên nhiên, ước mơ trở thành giám đốc kiểm lâm, điền chủ hoặc trại chủ, thích du lịch và chơi thể thao ở ngoài trời.

Họ còn thêm một cái tài nữa là sẵn sàng giúp người, nên có xu hướng với nghề y. Nữ dễ thành công nếu làm thợ trang điểm, thợ uốn tóc. Nhưng họ không hợp với vai trò cô nuôi dạy trẻ, bởi không đủ điều kiện nhẫn nại và không biết trò chuyện với trẻ bằng ngôn ngữ của chúng. Nữ tuổi này không nên

Ở nhà làm nội trợ, cũng đừng làm nghề phiên dịch,đánh máy chữ, song lại rất thành công nếu làm ký giả, tiếp viên hàng không, họa sỹ mỹ thuật công nghiệp, cố vấn thuế vụ hoặc chuyên viên máy tính.

Nếu người tuổi *Dương Cưu* là sếp, ông ta sẽ ra các chỉ thị rõ ràng, biết phân chia công việc đâu vào đấy, nâng đỡ cấp dưới và sẵn sàng trợ giúp khi cần. Người tuổi *Dương Cưu* muốn người ta đối xử với họ hệt như họ đối xử với mọi người. Bạn sẽ hòa hợp với người tuổi *Dương Cưu* nếu bạn thành thật cởi mở, nếu bạn lừa dối, dù chỉ trong chuyện vặt bạn cũng sẽ coi như chấm dứt mọi quan hệ với anh ta.

Người tuổi *Dương Cưu* cần một mục tiêu rõ ràng, không cho phép giải thích tùy tiện. Họ toàn tâm toàn ý với công việc, đem vào công việc nhiều nét riêng. Là thuộc cấp, họ trung thành, thân ái, sẵn sàng giúp đỡ. Nếu bạn không thích điều gì, hãy nói thẳng điều đó với họ, nhưng phải vào lúc không có người khác chứng kiến và đừng bao giờ nhờ người thứ ba chuyển lời phê bình tới họ.

Tính nết của người tuổi Dương Cưu

Thành thực, thẳng thắn, thích sự thật, suy nghĩ và hành động tỉnh táo, lành mạnh, nghiêm túc. Có khả năng tự say mê công việc và cuốn hút người khác làm theo. Năng nổ, hăng hái, quý trọng thời gian, đúng giờ giấc và yêu cầu người khác cũng phải như vậy. Bẩm sinh thích đầu tranh, có lòng dũng cảm và năng lực đạt điều mình muốn; có tài tổ chức, nhờ ý thức trật tự ngăn nắp. Mọi người tuổi này đều cảm thấy gần gũi với thiên nhiên, thích làm việc tập thể, song muốn giữ cho mình quyền tự do hành động. Độc lập trong cách đánh giá và không chịu thay đổi ý kiến đánh giá dù người ta có ra sức thuyết phục.

❋ KIM NGƯU (SINH TỪ 21 - 4 ĐẾN 20 - 5)

Tương truyền, một ông Vua Ai Cập khi hấp hối có dặn Hoàng Tử như sau: "*Bao giờ định lấy vợ, con hãy cưới một phụ nữ tuổi Kim Ngưu. Nó sẽ nấu ăn ngon, thu dọn nhà cửa sạch sẽ, đối xử khôn khéo với bọn nô lệ. Nó sẽ là một người vợ chung thủy, một người mẹ hiền từ. Tóm lại, là người chủ nhà tốt nhất trên đời Hãy nghe lời nó và đồng ý với nó trong mọi chuyện*".

Qua khảo cứu của chúng tôi đã chứng tỏ nhà Vua Ai Cập nói đúng; trong các tuổi, nữ giới tuổi *Kim Ngưu* có phẩm chất tốt nhất của người nội trợ. Họ mê hoa- sự kết hợp cái đẹp với cái hữu ích hấp dẫn họ. Nhìn chung, tuổi *Kim Ngưu* sẽ thích cái đẹp hơn, nếu nó đem lại cho họ không chỉ cảm xúc thẩm mỹ, mà cả tiền bạc. Nam (nữ ở mức độ ít hơn) thích những nghề liên quan đến công việc ở văn phòng: Họ ưa các văn bản, số liệu, sự kiện, họ thích theo đúng các luật lệ, chỉ thị, mệnh lệnh. Theo kết quả thăm dò ý kiến của chúng tôi, đa số cán bộ quản lý thuộc tuổi *Kim Ngưu*- họ cẩn thận, ưa sự chính xác, không bao giờ bỏ qua chuyện gì. Sự thủ cựu đối với họ chẳng có gì là buồn tẻ, đơn điệu, mà đem lại tự tin và trật tự.

Nam giới tuổi *Kim Ngưu* là các ký giả bẩm sinh, ưu điểm của họ: Óc quan sát, tính khách quan và mối liên hệ với hiện thực. Họ đắm mình vào thực tại, điều tra đối tượng đến nơi đến chốn rồi miêu tả những gì họ thấy. Người tuổi này cũng có tài hấp dẫn người xung quanh. Vì thế, họ làm người giới thiệu tiết mục thì rất hay. Họ châm biếm thực tại và góp phần phát huy sự phê phán xã hội. Trong vai trò đó, họ dễ hiểu, họ nói bằng ngôn ngữ dân gian và được công chúng nhiệt liệt hưởng ứng. W. Shakespeare (23-4-1564), nhà văn am hiểu sâu sắc tâm lý con người, thuộc tuổi này.

Người tuổi *Kim Ngưu* có sự khéo tay bẩm sinh mà ta thường gọi là có "*bàn tay vàng*". Họ nhẫn nại lạ thường và có khả năng nắm vững mọi kỹ xảo. Phẩm chất ấy khiến họ thích hợp với các nghề thủ công (thợ mộc, thợ điện, thợ nguội) và những nghề đòi hỏi luyện tập thường xuyên, như nhạc công hoặc ca sỹ. Hơn các tuổi khác, họ có năng lực tích lũy kinh nghiệm và luyện nó thành chất lượng.

Tiền bạc là kích thích tố mạnh đối với hoạt động của người tuổi *Kim Ngưu*, chẳng hạn trong thể thao chuyên nghiệp. Ngoài các nghề kể trên, tuổi *Kim Ngưu* cũng ưa thích các nghề như làm vườn, họa sỹ, kỹ sư, chuyên viên quảng cáo. Nữ giới là thư ký, nhân viên điện báo, dược sỹ, nhà tâm lý giỏi.

Tuổi *Kim Ngưu* ít thích hợp với những nghề song hành với sự căng thẳng thần kinh, chẳng hạn nghề phi công là nghề đòi hỏi phản xạ nhanh nhạy.

Nếu bạn cùng làm việc với người tuổi *Kim Ngưu*, hãy lưu ý: Họ biết và có thể biết nhiều hơn là bạn tưởng. Đừng giục giã họ, họ sẽ đạt các kết quả tốt đẹp. Có thể kích thích họ bằng tiền và các lợi ích vật chất. Đối với họ, công việc ưa thích, chỗ làm việc được trang bị tốt, món ăn ngon, chiếc xe mới còn quan trọng hơn chức vụ và phần thưởng. Họ hòa hợp với đồng nghiệp khi nào đồng nghiệp không cản trở sự tiến thân của họ.

Tuổi *Kim Ngưu* là "*sếp*"thì đòi hỏi cao, nhưng cũng ban thưởng nhiều. Để làm việc ăn ý với họ, cần lao động tử tế và theo đúng phương châm: trung thành, tuyệt đối trung thành.

Tính nết của người tuổi Kim Ngưu

Óc thực tế phát triển cao, việc gì cũng đào sâu đến tận bản chất, rất đúng giờ, biết xử lý mọi tài liệu và thường là thợ giỏi. Có tính khách quan, chỉ tin các sự kiện có thực. Đứng vững trên mảnh đất thực tế, thích tiền và cần tiền, có thị hiếu và sành các thú vui. Ưa phê phán và chờ đợi, nhưng có thể tin cậy ở họ, coi họ như những người trong mọi hoàn cảnh luôn trung thành với người khác, với công việc. Tuy có thiện chí, dễ chịu trong cách đối xử, song dễ nổi nóng, chống đối bất kỳ ai định lợi dụng họ vào mục đích của mình. Coi trọng độc lập và tự tin.

❋ SONG NAM (SINH TỪ 21 - 5 ĐẾN 21 - 6)

Tuổi *Song Nam*, nghề lý tưởng đối với tuổi này là kỹ sư. Họ thích chế tạo, một cách độc lập và trong thực hành, chứ không phải trên lý thuyết. Họ thích vận động, phương xa vẫy gọi họ. Cộng với năng lực kỹ thuật , họ dễ trở thành các phi công lý tưởng. Cộng thêm chiều rộng của tư duy, họ dễ thành công lớn trong lĩnh vực tin học và kỹ thuật máy tính. Hoạt động nghiên cứu, óc sáng tạo kỹ thuật là lĩnh vực đầy triển vọng để họ ứng dụng tài năng. Điều này dễ hiểu, vì tất cả những gì trì trệ, bất động đều tác động đến thần kinh của họ, và ngược lại, những sự thay đổi, đa dạng đều kích thích, khích lệ họ.

Tuổi *Song Nam* cũng là tuổi thường có nhiều người trở thành các tay lái xe cừ khôi.

Thêm nét điển hình nữa của tuổi *Song Nam* là hay mơ mộng. Bên cạnh sự yêu thích kỹ thuật chính xác, họ vẫn cảm thấy mê những chuyện lạ thường và khi đó có thể đi theo hướng phát triển tinh thần. Ví dụ về kết quả cao nhất mà người tuổi *Song Nam* đạt được về mặt này là nhạc sỹ Richard Wagner (22-5-1813) và nhà văn kiêm triết gia Jean Paul Sartre (21-6-1905).

Nữ giới tuổi *Song Nam* có thị hiếu tinh tế, nhưng nó xuất phát không phải từ trực giác, mà từ lý trí. Lòng yêu thích thực nghiệm và khát vọng cái mới dẫn đến chủ nghĩa tiên phong, nếu họ làm nghệ thuật. Hơn ai hết, họ giỏi về nghệ thuật bố cục màu sắc, về trang trí phối cảnh. Họ có tài thuyết phục và đảm đương tốt nhiệm vụ nhân viên quảng cáo lưu động cho các hãng buôn.

Tuổi này không hợp với những nghề có nhiều khuôn mẫu, đơn điệu, những nghề không đòi hỏi tinh thần kinh doanh lành mạnh. Họ say mê tự do, không chịu nổi không gian khép kín.

Muốn hợp tác ăn ý với người tuổi *Song Nam*, nên hiểu rằng họ ghét những điều vụn vặt, hạn chế và họ yêu tự do. Chớ tìm cách lừa dối họ, vì họ sáng dạ và có óc quan sát. Họ không bao giờ chơi khăm bạn.

Nếu sếp của bạn là tuổi *Song Nam*, bạn nên nhớ họ chẳng ưa nói năng dài dòng, buồn tẻ. Chỉ nên đi vào chi tiết nếu bạn tin rằng đề tài câu chuyện đó có sức hấp dẫn đặc biệt đối với sếp của bạn.

Còn nếu bạn là sếp của họ, thì hãy lưu ý rằng đôi khi họ cần "*bứt ra khỏi vòng kiềm tỏa*". Cũng nên nhớ rằng họ thường nghĩ sao nói vậy. Đừng tự ái với họ về chuyện đó, mà hãy rút ra cái lợi cho công việc.

Tính nết của người tuổi Song Nam

Lanh lẹ lạ thường, nắm bắt nhanh mọi chuyện và biết tách ra điều chủ yếu, bỏ qua chi tiết vụn vặt. Khó chịu trước những lời giải thích dài dòng. Dễ nổi nóng. Mọi sự xung quanh họ phải vận động không ngừng về phía trước, ai cản trở sự vận động ấy sẽ là kẻ thù của họ. Khi tiếp xúc, họ không tốn thời giờ vòng vo tam quốc. Nhiều khi ta tưởng lầm là họ hời hợt. Những gì họ cho là quan trọng, họ sẽ làm đến nơi đến chốn.

Phản xạ chớp nhoáng. Hành động mau lẹ, nhưng hơi thiếu kiên nhẫn. Bởi sức lực của họ có hạn. Có óc phê phán trước hết thảy mọi điều. Họ nghi ngờ tất cả, khó bị thuyết phục, khiến đôi lúc ta tưởng họ ngang bướng. Nhưng họ không hề có ác ý, ngược lại, rất vui tính, cởi mở. Thích hướng ngoại, ưa và biết ăn nói.

❋ BẮC GIẢI (SINH TỪ 22 - 6 ĐẾN 22 - 7)

Người tuổi *Bắc Giải* không thích nổi lên hàng đầu, song họ tác động đến diễn biến sự kiện nhiều hơn hẳn người cầm quyền. Họ có thể trở thành các đạo diễn suất sắc, như Ingmar Bergman (14-7-1918). Người này rất cần giao tiếp thường xuyên với mọi người để ký kết giao kèo. Bởi việc kiếm tiền chiếm vị trí rất quan trọng trong đời họ. Các con số, các cán cân thanh toán, các nhiệm vụ kế hoạch, kế toán tài vụ có sức hấp dẫn họ hơn tiểu thuyết trinh thám.

Nữ giới có thiên hướng bảo vệ và khôi phục sức khỏe của mọi người. Vì vậy, nghề lý tưởng là y tá, dược sỹ, bác sỹ, nhà tâm lý học. Với tư cách thầy thuốc, họ sẽ thành công lớn nhất nếu họ sử dụng các sản phẩm tự nhiên. Trình độ am hiểu tâm lý liên quan tới sự kết hợp tự nhiên giữa kiến thức, kinh nghiệm và trực giác, một sự kết hợp tiêu biểu ở tuổi *Bắc Giải*. Giống như nam giới, nữ giới cũng giỏi nghiệp vụ ngân hàng. Vì họ có tố chất sáng tạo rõ rệt, nên họ có thể đóng góp tốt trong những nghề như hoa kiểng, nấu ăn.

Trong giao tiếp, bạn hãy cẩn thận với họ. Họ chúa ghét sự thẳng tính, lời lẽ gay gắt. Mặc dù nhạy cảm, song họ hoàn toàn không mơ mộng, mà tuyệt đối thực tế, thực dụng. Họ so đo, cân nhắc, tính toán hết thảy mọi thứ. Nếu người tuổi *Bắc Giải* là "*sếp*" của bạn, bạn có thể trông đợi ở sự giúp đỡ của họ, nếu chính bạn giúp đỡ họ. Nếu họ là cấp dưới của bạn, bạn hãy giao cho họ những việc có tính chất cụ thể, hiện thực và xác nhận kết quả của họ. Đối với tuổi *Bắc Giải*, sự kiện là kích thích tố hữu hiệu nhất.

Tính nết của người tuổi Bắc Giải

Người tuổi *Bắc Giải* là những người bình thản. Họ không ra sức tiến xa, leo cao, họ quan sát, chờ đợi, không ngừng tìm hiểu mọi người xung quanh. Tài phân tích phát triển mạnh, hay để ý các chi tiết. Hành động cũng như suy nghĩ đều từ từ, thong thả, chẳng phải vì họ nhát, mà vì thận trọng. Xử lý thông tin rất giỏi- thu lượm, xử lý, tích lũy thông tin và chỉ chia tay với nó nếu không có lợi. Họ không thích lộ mặt, đôi khi muốn rút vào bí mật. Người tuổi *Bắc Giải* nắm rất vững các con số, cho nên tất cả những việc họ làm đều mang dấu ấn "*kinh tế*".

❋ HẢI SƯ (SINH TỪ 23 - 7 ĐẾN 23 - 8)

Nhạc công tuổi *Hải Sư* có ưu điểm hơn tất cả các tuổi khác.

Ngoài tài năng, nhạc sỹ cần đến sức mạnh ý chí, cảm giác nhịp điệu, độ chính xác và ổn định, để dàn nhạc hoặc nhóm nhạc là một chỉnh thể ăn ý.

Nam giới tuổi này cũng rất hợp với nghề kiểm lâm, nhưng vì những lý do khác hẳn các tuổi khác: họ không thích ở địa vị phụ thuộc, hành động theo

chỉ thị của người khác. Điều đó chạm đến lòng kiêu hãnh của họ.

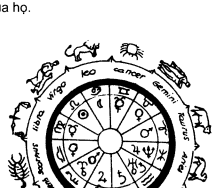

Người tuổi *Hải Sư* có thiên hướng với những nghề liên quan đến thông tin và kỹ thuật máy tính, vì ở đây đòi hỏi năng lực hệ thống hóa.

So với các tuổi khác, nam giới tuổi *Hải Sư* thích nghề ký giả hơn cả. Họ biết sức mạnh của từ ngữ và thích tác động đến dư luận xã hội. Họ thường xuất đầu lộ diện, được trọng nể vì bẩm sinh đã khó bị mua chuộc và khát vọng tự do bày tỏ ý kiến riêng. Tài diễn đạt ý nghĩ đâu ra đấy cũng khiến họ dễ trở thành phiên dịch tài giỏi. Nghề này đặt họ vào vị trí đặc biệt, bởi những người khác lệ thuộc vào họ. Người tuổi *Hải Sư* có cảm giác tốt về màu sắc, hình thức, nên dễ làm họa sỹ mỹ thuật công nghiệp. Họ sẽ không sáng tạo ra cái gì cực kỳ mới mẻ, xuất chúng, nhưng sẽ phát triển hoặc cải tiến cái hiện có. Nam giới tuổi Hải Sư có cơ hội thành công lớn trong lĩnh vực dịch vụ quảng cáo. Phẩm chất chính của họ là sự yêu thích hệ thống, tính nhất quán, năng lực tạo hình, óc hài hước. Mẫu quảng cáo của họ là độc đáo. Trong số Hải Sư có nhiều người ưa hài hước, ví dụ cây hề Louis de Funess (31-7-1914).

Một trong những phẩm chất chủ yếu của người tuổi *Hải Sư* là sức mạnh ý chí, bởi vậy họ như sinh ra để làm thể thao chuyên nghiệp. Họ thích nổi danh, có thần kinh thép, khỏe mạnh, thực hiện mọi việc một cách có hệ thống, kỷ luật và chính xác. Người tuổi Hải Sư bình tĩnh, kiên quyết, sinh ra để giành thắng lợi, ví dụ Zoza Mitterman. Những người tuổi *Hải Sư* thường thiếu thói quen phấn đấu đến cùng. Nữ giới tuổi *Hải Sư* là nhà giáo dục giỏi vì họ là hiện thân của uy tín. Việc nội trợ gia đình, họ làm theo nghĩa vụ, còn vẻ đẹp và sự ấm cúng thì họ tạo ra nhờ tấm lòng. Họ yêu hoa.

Nữ giới tuổi *Hải Sư* thể hiện tài năng lớn khi làm cán bộ bảo hiểm xã hội, làm nhà xã hội học. Ở đây, bên cạnh tài giáo dục, còn có năng lực quản lý, lãnh đạo, dẫn dắt người khác theo mình. Tuổi *Hải Sư* ưa thích chịu trách nhiệm.

Người tuổi *Hải Sư* không mấy hợp với những nghề liên quan đến sự phục vụ người khác, đến các thủ tục khuôn mẫu phòng giấy, vì họ cần được lộ diện. Đầu bếp, thợ mộc, thợ điện, thợ máy, nhân viên văn phòng du lịch không phải là việc dành cho tuổi *Hải Sư*.

Người tuổi *Hải Sư* cũng không hợp với những nghề đòi hỏi lao động tập thể. Nữ đừng làm y tá, tiếp viên hàng không, thợ kim hoàn, nhân viên đánh máy chữ, phiên dịch.

Nếu bạn là sếp của người tuổi *Hải Sư*, đừng bao giờ quên rằng họ là những người tự tin, kiêu hãnh có ý chí mạnh.

Tính nết của người tuổi Hải Sư

Người tuổi *Hải Sư* có ý chí mạnh và năng lực bẩm sinh đạt ý muốn của mình. Rất cởi mở, hướng ngoại, cả tin và mong chờ người khác cũng như vậy. Tuyệt đối tin cậy.

Cảm giác rất rõ về giá trị của mình, nhưng không hề kiêu căng. Thích nổi danh. Điều này cho họ sức mạnh nhận những việc thật khó khăn. Họ sùng bái sự hoàn hảo và làm mọi thứ theo hệ thống. Hết sức tự tin. Vừa thực tế, vừa mơ mộng. Rất đúng mực, ghét sự quanh co, họ đấu tranh nếu cần, nhưng đó phải là trận đấu trung thực. Có năng lực đáng kể về lãnh đạo.

❋ XỬ NỮ (SINH TỪ 24 - 8 ĐẾN 22 - 9)

Tuổi *Xử Nữ* có thiên hướng với những nghề thủ công hái ra tiền, nếu giỏi tay nghề. Họ thích làm nghề bánh kẹo, nấu ăn, bán thịt, xây dựng.

Nam giới tuổi này đạt đỉnh cao trong nghề kỹ sư. Ví dụ: Ferdinand Porshe (3-9 -1795) nổi danh toàn thế giới với loại xe "*Volkswagen*", nhà tạo mốt Karl Lagerfeld (10-9-1938) bán các mẫu của mình với giá đáng tiền.

Nhưng không chỉ tiền bạc khích lệ người tuổi *Xử Nữ*, còn các giá trị khác, cụ thể là các lý tưởng. Ví dụ, nam giới tuổi này tích cực hoạt động trong lĩnh vực xã hội, trên tư cách nhà xã hội học, tâm lý học, bác sỹ, cán bộ bảo hiểm xã hội. Trong các nghề ấy, họ đáp ứng nhu cầu của mình là phục vụ mọi người. Công việc hợp thiên chức làm cho họ thành công và sung sướng.

Nữ giới tuổi *Xử Nữ* là những cán bộ lý tưởng ở nơi nào đòi hỏi kết hợp lao động chân tay với lao động trí óc. Không thể không nhắc đến hai phụ nữ vĩ đại: Bác sỹ Maria Montessori, người Italia (sinh 31-8-1870), đã hết lòng quan tâm đến con em thợ thuyền và mẹ Theresa (27-8-1910), "*thiên thần của Calcuta*" từng suốt đời phục vụ những người nghèo khổ.

Ước muốn làm một cái gì cụ thể cho mọi người khiến tuổi *Xử Nữ* đi vào cả các nghề thợ kim hoàn và thợ bài trí mỹ thuật. Cảm giác cái đẹp và sự chú ý đến chi tiết, tài năng rõ rệt làm cho người tuổi *Xử Nữ* hiện ra rực rỡ trước ống kính điện ảnh chẳng hạn nữ tài tử độc đáo Greta Garbo (18-9-1905) và siêu sao Sofia Loren (20-9-1934).

Tuổi *Xử Nữ* ít thích hợp với những nghề đòi hỏi hành động mau lẹ, quả quyết, phản xạ chớp nhoáng hoặc những nghề liên quan đến sự mạo hiểm và ít tính duy lý. Những dạng hoạt động trong đó đòi hỏi cảm xúc nhiều hơn sự kiện vị tất đã hợp với tuổi Xử Nữ. Họ cũng chẳng ưa những việc kém "*sạch sẽ*", cả theo nghĩa đen lẫn nghĩa bóng,ví dụ nghề làm vườn, chăn nuôi, điều tra tội phạm...

Hợp tác với họ nên như thế nào? Tuổi *Xử Nữ* thường thích đúng giờ, chính xác, ghét sự cẩu thả, bừa bãi. Ai sống hoặc làm việc cạnh họ, nhất thiết chớ nên quên điều đó. Họ áp dụng quan niệm của họ về sự sạch sẽ vào mọi mặt cuộc sống.

Bạn có thể làm việc ăn ý với họ, nếu bạn nhớ: họ chúa ghét những kẻ gian dối, vụ lợi, đặc biệt nếu bạn làm việc tập thể, chẳng hạn trên cùng một dây chuyền sản xuất. Họ coi trọng sự kiện và đòi hỏi sự thật.

Nếu bạn là sếp của họ, hãy giao cho họ những việc rõ ràng mà kết quả có thể đo đếm chính xác. Nếu bạn dưới quyền họ, bạn nhớ theo dõi sao cho công việc đâu ra đấy và luôn luôn có sẵn các sự kiện (số liệu) để trả lời mọi câu hỏi.

Tính nết của người Xử Nữ

Đặc tính chủ yếu: Luận xét và duy lý. Đánh giá và hành động cho lý trí. Trí nhớ tốt giúp họ suy xét như một cái máy điều khiển học. Đối với họ, lôgích là giáo huấn chính. Họ đặt tình cảm của mình trong vòng kiểm soát. Nhưng khi bị chạm tự ái, ta sẽ thấy họ dễ bị tổn thương như thế nào.

Người tuổi *Xử Nữ* đúng mực cả trong ý nghĩ, lẫn trong hành động. Họ có năng lực nắm bắt các mối liên hệ qua lại, không bỏ sót các chi tiết, hết sức chính xác, cẩn thận và kiên nhẫn.

Những người sinh trong cung Hoàng đạo này rất coi trọng tài sản, họ rất tiết kiệm. Mọi biểu hiện lãng phí đều khiến họ nổi giận. Yêu cầu rất cao về sự sạch sẽ. Tận tụy với mọi người hoặc công việc. Đó là nhu cầu tinh thần của họ.

TS **NGUYỄN ĐÌNH CÁT**

TS **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

(Khảo cứu, sưu tầm, biên dịch)

12.2. TỪ VI PHƯƠNG ĐÔNG

Tử vi phương Đông dựa trên tư tưởng triết học Cổ đại phương Đông.Theo tư tưởng đó, vạn vật nằm trong mối liên hệ tác động qua lại, phụ thuộc lẫn nhau, vô cùng mật thiết, dịch chuyển (vận động) không ngừng, chuyển hóa lẫn nhau và theo những chu kỳ nhất định.

Vạn vật, (Thiên- Địa - Nhân - Vật) do năm chất cơ bản cấu thành là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Mỗi chất cơ bản này được hiểu rất rộng và khái quát, không chỉ theo nghĩa đen như Kim là kim loại. Mộc là cây, Thủy là nước, Hỏa là lửa, Thổ là đất. Đây là sự khái quát các vật thể về phương diện tồn tại của vật chất và phương vị, màu sắc, thời tiết... thành năm hành (Ngũ hành). Ví dụ:

Lửa, màu đỏ, phương Nam, vị đắng, mùa Hè, số 7, quả tim, con mắt (thị giác)... là Hỏa, thuộc hành Hỏa.

Nước, màu đen, phương Bắc, mùa Đông, vị mặn, số 6, quả thận, cái tai (thính giác)... là Thủy, thuộc hành Thủy.

Cây (gỗ), màu xanh, phương Đông, mùa Xuân, vị chua, số 8, là Mộc, thuộc hành Mộc.

Kim loại, màu trắng, phương Tây, mùa Thu, vị cay, số 9, ngôn ngữ (lời nói)... là Kim, thuộc hành Kim

Năm chất và năm hành ấy tác động qua lại mật thiết với nhau, chuyển hóa lẫn nhau, hỗ trợ, tạo dựng cho nhau (gọi là Tương Sinh), hoặc triệt tiêu, hủy hoại nhau (gọi là Xung Khắc), gọi tắt là Ngũ hành sinh - khắc.

Nguyên lý như sau:

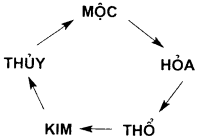

Tương sinh

Mộc sinh Hỏa

Hỏa sinh Thổ

Thổ sinh Kim

Kim sinh Thủy

Thủy sinh Mộc

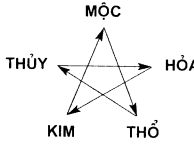

Tương khắc

Mộc khắc Thổ

Thổ khắc Thủy

Thủy khắc Hỏa

Hỏa khắc Kim

Kim khắc Mộc

Tương quan sinh - khắc được hiểu một cách biện chứng. Tác động qua lại ấy mang tính chất hai

chiều và nằm trong một hệ thống lớn bao trùm cả Ngũ hành. Để chung cuộc, xét tới cùng, bảo đảm sự cân bằng, sự tồn tại của vạn vật, của Vũ trụ.

Ví dụ Mộc sinh Hỏa. Nếu chỉ có một chiều như vậy, thì Mộc ắt tàn, Hỏa sẽ vượng. Song Hỏa sinh Thổ và bị Thủy khắc cho bớt vượng đi. Ngoài ra, Mộc được Thủy phát sinh cho tươi tốt, để bù lại phần sinh xuất cho Hỏa và phần bị Kim khắc chế. Ngũ hành cứ thế mà luân hồi, chuyển hóa không ngừng, trong đó Thổ là yếu tố trung tâm (phản ánh quan niệm thời cổ, coi Trái đất là trung tâm của Vũ trụ).

Tác động sinh - khắc tới mức độ nào (nhiều hay ít, mạnh hay yếu) còn tùy thuộc vào "*Tương quan lực lượng*" giữa hai hành.

Ví dụ, Thủy có nhiều loại. Có Thiên Hà Thủy (nước trên trời), Giản Hạ Thủy (nước ở rạch nhỏ), Tuyền Trung Thủy (nước trong suối), Đại Khê Thủy (nước của khe lớn), Trường Lưu Thủy (nước sông cái), Đại Hải Thủy (nước đại dương).

Hỏa có Phú Đăng Hỏa (lửa đèn), Lô Trung Hỏa (lửa bếp, trong lò), Sơn Đầu Hỏa (lửa ở đỉnh núi), Sơn Hạ Hỏa (lửa dưới chân núi), Thiên Thượng Hỏa (hơi nóng ở trên trời), Tích Lịch Hỏa (lửa sấm sét).

Vậy nói là Thủy khắc Hỏa, song liệu rằng Giản Hạ Thủy (nước ở rạch nhỏ) có thể dập tắt được Sơn Đầu Hỏa, Thiên Thượng Hỏa và Tích Lịch Hỏa hay chăng? Hẳn là sự khắc chế ấy không đáng kể.

Cũng như vậy, Giản Hạ Thủy không thể đủ để tưới (sinh) cho cả một rừng cây lớn (Đại Lâm, Mộc). Đấy là nói giữa các hành với nhau.

Ngoài ra, trong cùng một hành, lại có sự sinh - khắc lẫn nhau. Chẳng hạn, trong hành Thủy, nước ở rạch nhỏ đổ vào suối, suối chảy ra sông, sông dồn ra biển. Vậy rạch hoặc suối phải cạn. Hoặc trong hành Kim, Kiếm Phong Kim (vàng trong thanh kiếm) tác động tới Thoa Xuyến Kim (chất kim ở đồ tư trang), hẳn đồ tư trang sẽ bị sứt mẻ, hư hỏng.

Từ đó người xưa rút ra kết luận (quy luật):

Lưỡng Kim, Kim Khuyết.

Lưỡng Thổ, Thổ huyệt.

Lưỡng Thủy, Thủy kiệt.

Lưỡng Mộc, Mộc chiết.

Lưỡng Hỏa , Hỏa tuyệt.

Ngoài ra, còn có các cặp song hợp:

- Lưỡng Kim thành khí.

- Lưỡng Thổ thành sơn

- Lưỡng Hỏa thành viêm.

- Lưỡng Mộc thành lâm

- Lưỡng Thủy thành giang

Theo quan niệm của triết học Cổ đại phương Đông (từ thời Tống Nho bên Tàu), trong trời đất chỉ có một Khí, chia làm hai thứ là *Âm - Dương*. *Âm - Dương* là hai thứ khí, do *Thái Cực* sinh ra, rồi biến hóa đi mà tạo ra muôn vật. *Âm- Dương*, được hiểu cụ thể hơn là hai mặt đối lập, tương phản, hoặc kế tiếp của sự vật, hiện tượng, như đêm - ngày (theo trình tự *Âm - Dương*). *Tối - Sáng, Đất - Trời. Vợ - Chồng, Mẹ – Cha, Không - Có, Tĩnh - Động, Lạnh - Nóng, Nữ - Nam, Dưới - Trên, Bên Phải - Bên Trái, Mưa - Nắng, Suy - Thịnh, Sau - Trước* v.v...

Âm -Dương luôn luôn tác động, chuyển hóa theo chiều hướng Âm thịnh thì Dương suy, Dương thịnh thì Âm suy.

Trong Âm có Dương, trong Dương có Âm. Sự cân bằng *Âm - Dương* bảo đảm trạng thái cân bằng, ổn định, hòa hợp của từng sự vật và giữa các sự vật với nhau.

Từ luận thuyết về *Ngũ hành sinh - khắc* và luật *Âm-Dương*, triết học Cổ đại phương Đông đi tới hệ luận rằng *những gì hợp với Ngũ hành và Âm-Dương thuận lý thì sẽ tốt đẹp, tiến triển, trái lại là xấu, suy tàn.*

Cách nhận thức và lý giải Vũ trụ và nhân sinh như thế tuy giản đơn, song phải nói là rất khái quát và biện chứng, đóng góp lớn vào kho tàng tri thức văn minh của loài người.

Con người như một sự vật, trong quá trình sinh thành, phát triển của mình, chịu sự chi phối, tác động từng giờ từng phút của vô số yếu tố khác nhau và chính mình cũng có tác động trở lại tới các yếu tố đó. Mối liên hệ qua lại mật thiết này sinh từ lúc con người được thụ thai trong bụng mẹ (vì thế ở phương Đông người ta thường tính cộng thêm một tuổi vào năm sinh, ví dụ: Người sinh năm 1960, thì năm 1990 đã là 31 tuổi, và ta quen gọi là "*tuổi ta, tuổi mụ*".

Tử Vi, (tương truyền là do học giả Trần Đoàn, tôn danh Hy Di, sống thời mạt Đường tiền Tống bên Trung Quốc, soạn ra) đã khái quát các yếu tố ấy và đặt tên cho tiện gọi là các sao. Truyền thuyết nói rằng ông thọ 118 tuổi, không vợ, không con, chỉ tu tiên học đạo trên Núi Hy Di và rất giỏi toán học. Về số lượng sao, các sách Tử Vi không thống nhất. Có sách ghi 111 sao, hoặc 114 sao, có sách ghi 123 sao, có sách ghi nhiều hơn. Thông thường thì các nhà Chiêm tinh sử dụng 114 sao trên lá số là đủ để giải đoán. Chưa ai giải thích được căn cứ vào đâu để lấy số lượng sao như vậy?

Để lập một lá số Tử Vi cho mỗi người, cần có 5 dữ kiện ban đầu là giờ, ngày, tháng, năm sinh (theo Âm lịch) của một người là nam hay nữ (giờ, ngày, tháng, năm sinh, giới tính). Trong đó, yếu tố giờ là vô cùng quan trọng. Tiếp sau, phải xem Can Chi của mỗi người (phụ thuộc vào năm sinh). Từ đó, phân biệt các năm Dương nam, Dương nữ, Âm nam, Âm nữ, thuận nghịch ra sao?

Các sao được sắp đặt (tùy theo 5 dữ kiện trên) ở 12 cung của lá số, mỗi cung tượng trưng cho một phương diện hệ trọng, có liên quan mật thiết tới số phận con người. Đó là *Mệnh* (tinh mạng của mình), *Phụ mẫu* (cha mẹ), *Phúc đức* (phúc ấm của dòng họ), *Điền trạch* (nhà cửa, ruộng vườn), *Quan lộc* (nghề nghiệp, công danh), *Nô bộc, Bằng hữu* (bạn hữu, gia nhân, bạn bè), *Thiên Di* (địa vị trong xã hội hoặc lúc đi ra ngoài phạm vi gia đình), *Tật Ách* (bệnh tật, tai ách), *Tài Bạch* (tiền của), *Tử Tức* (con cái), *Phu, Thê* (vợ hoặc chồng tùy theo đương số là nam hay nữ), *Huynh Đệ* (anh, chị em ruột).

Tiếp đấy, phải dùng phép Lục giáp nạp Âm mà lập cục. Đặng xem người ấy sinh thuộc về cục gì trong Ngũ hành. Kế đó, phải lấy tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh để an thân, an mệnh rồi bày 12 cung và phân phối 14 chính tinh (gọi là Nam- Bắc đẩu, gồm: Tử Vi, Thiên Phủ, Vũ Khúc, Thiên Tướng, Thất Sát, Phá Quân, Tham Lang, Liêm Trinh, Thiên Cơ, Cự Môn, Thiên Đồng, Thiên Lương, Thái Âm, Thái Dương và các bàng tinh, hung tinh (cả thảy gồm 114 sao). Sau đó, các thầy số xem Mệnh và Thân đứng về cung nào, có sao gì chiếu, sao Tuần, sao Triệt đóng tại đâu, có đúng cách: Triệt đào Kim cung, Tuần lâm Hỏa, Địa hay nghịch cách và vòng Tràng Sinh an ra sao? Cung Phúc Đức, Phụ Mẫu có các sao Suy, Tử, Tuyệt đóng không? Rồi dóng tam chiếu Đồng Cung (Quan Lộc, Thiên Di, Tài Bạch Chiếu vào Cung Mệnh) để luận đoán kiết, hung họa phúc. Việc 30 năm về trước dựa vào cung Mệnh để đoán; việc 30 năm về sau dựa vào cung An Thân để xét đoán. Nếu người Thân, Mệnh đồng cung thì các thày kết luận tiền vận, hậu vận như nhau. Xét việc trong 10 năm thì gọi là Đại Hạn, xét việc trong vòng một năm thì gọi là Tiểu Hạn. Người gặp cả đại, tiểu hạn trong một năm thì gọi là Đại, Tiểu Hạn Trùng Phùng.

Để bạn đọc có thể hình dung thế nào là một lá số Tử Vi (phương Đông), xin giới thiệu là số của đại tư bản Thạch Sùng ghi trong một cuốn sách nhan đề ***Tử vi áo bí*** của Hà Lạc Dã Phu Việt Viêm Tử (xuất bản tại Sài Gòn, 1972). Việc lấy một lá số Tử Vi như vậy không có gì khó vì đã có quy tắc mà khoa Tử Vi định sẵn. Một người học vấn bình thường, căn cứ vào các quy tắc ấy, trong vòng nửa giờ có thể lập xong lá số, cái khó nhất là, từ lá số đã lập, tiến hành giải đoán toàn bộ cuộc đời của đương số, cụ thể đến từng ngày, tháng, năm. Việc này chỉ những nhà Chiêm tinh nắm vững lý thuyết rồi rắm của Tử Vi học và có kinh nghiệm vận dụng lý thuyết đó mới làm nổi. Do vậy, cũng một lá số, tùy trình độ của *"các ông thầy"*, mà sự giải đoán có thể rất khác nhau.

Mỗi sao mang nhiều ý nghĩa, trong đó có một hoặc vài ý nghĩa chính, tác động của sao đó mạnh hay yếu tuỳ thuộc vào vị trí của nó đóng (nằm) ở cung nào trên lá số và nằm trong thế đối xứng (Tử Vi gọi là xung chiếu), hoặc tam hợp chiếu hoặc nhị hợp, lục hợp hay tứ hợp chiếu với những ngôi sao nào đó.

Ví dụ, sao Đào Hoa có nghĩa:

- Mặt mũi xinh đẹp, tươi tắn;
- Tính nết lẳng lơ, trăng hoa;
- Ưa cái đẹp, nghệ thuật;
- Dâm loạn, đĩ thõa, đàng điếm....

Đào Hoa nằm ở cung Mệnh hoặc ách của phái nữ, mà rơi vào *cung Tý* (còn có nghĩa là nửa đêm), lại gặp các sao *Văn Xương, Văn Khúc (Viết tắt của hai sao này gọi là Riêu, Y)* và mệnh người đó xấu, thì đương số hẳn là một phụ nữ trăng hoa, đàng điếm, sa đọa.

Nếu Đào Hoa nằm *ở cung Quan lộc* thì lại là hợp cách nhất. Hội với sao *Thiên Hỷ* và *Hỷ Thần* sẽ thành bộ *Tam minh*, thì hỷ sự (tin vui) đến trùng trùng.

Nếu *Đào Hoa gặp sao Thai ở cung Phu, Thê thì là cách tiền dâm hậu thú* (có quan hệ thể xác trước ngày cưới). Hoặc *Đào Hoa gặp Thiên Không ở cung Bằng Hữu* (tức cung Nô bộc) là gái bất trung với chồng.

❋ LÁ SỐ CỦA THẠCH SÙNG[1]

Phú Ma Thị có câu: "*Đào Hoa mà ngộ Thiên Không, gái kia mang tiếng bất trung cùng chồng*".

Nếu gặp sao *Hồng Loan, Riêu,Y, Hoa Cái, Mộc Dục* là cách mắc bệnh hoặc bị tai nạn do sắc dục gây ra.

Nếu đi với sao Lộc Tồn là cách được mời ăn uống, nhậu nhẹt. Trường hợp *Đào Hoa, Hồng Loan* tại cung *Mệnh* lại gặp *Địa Không, Địa Kiếp* hoặc *Thiên Không* thì người con gái đó thật tuyệt thế giai nhân, sắc nước hương trời nhưng "*Hồng nhan bạc mệnh*" chết yểu. Nên Phú Ma Thị có câu: "*Hồng, Đào, ngộ Kiếp, Không lâm thủ. Há chi bàn đến lũ yểu nhân*".

1. Chết ngày Mồng 5 Tháng 11 năm Đinh Sửu, thọ 44 tuổi.

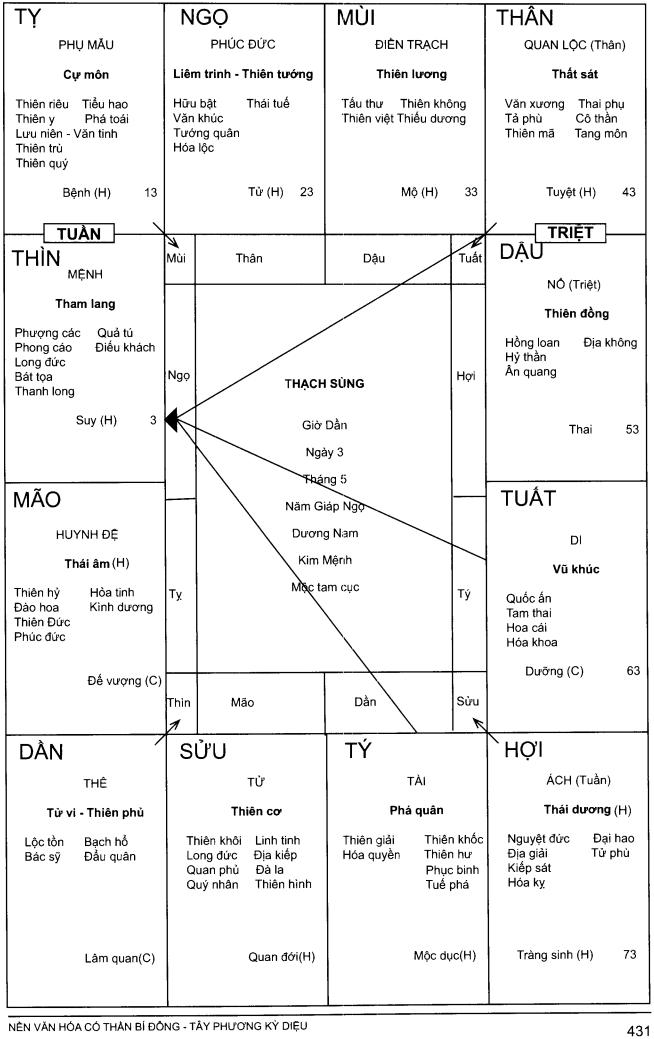
TỴ
PHỤ MẪU
Cự môn
Thiên riêu Tiểu hao
Thiên y Phá toái
Lưu niên - Văn tinh
Thiên trù
Thiên quý
Bệnh (H) 13
NGỌ
PHÚC ĐỨC
Liêm trinh - Thiên tướng
Hữu bật Thái tuế
Văn khúc
Tướng quân
Hóa lộc
Tử (H) 23
MÙI
ĐIỀN TRẠCH
Thiên lương
Tấu thư Thiên không
Thiên việt Thiếu dương
Mộ (H) 33
THÂN
QUAN LỘC (Thân)
Thất sát
Văn xương Thai phụ
Tả phù Cô thần
Thiên mã Tang môn
Tuyệt (H) 43
TUẦN
TRIỆT
THÌN
MỆNH
Tham lang
Phượng các Quả tú
Phong cáo Điếu khách
Long đức
Bát tọa
Thanh long
Suy (H) 3
Mùi
Thân
Dậu
Tuất
Ngọ
Hợi
THẠCH SÙNG
Giờ Dần
Ngày 3
Tháng 5
Năm Giáp Ngọ
Dương Nam
Kim Mệnh
Mộc tam cục
DẬU
NỔ (Triệt)
Thiên đồng
Hồng loan Địa không
Hỷ thần
Ân quang
Thai 53
MÃO
HUYNH ĐỆ
Thái âm (H)
Thiên hỷ Hòa tinh
Đào hoa Kình dương
Thiên Đức
Phúc đức
Đế vượng (C)
Tỵ
Tý
TUẤT
DI
Vũ khúc
Quốc ấn
Tam thai
Hoa cái
Hóa khoa
Dưỡng (C) 63
Thìn
Mão
Dần
Sửu
DẦN
THÊ
Tử vi - Thiên phủ
Lộc tồn Bạch hổ
Bác sỹ Đẩu quân
Lâm quan(C)
SỬU
TỬ
Thiên cơ
Thiên khôi Linh tinh
Long đức Địa kiếp
Quan phù Đà la
Quý nhân Thiên hình
Quan đới(H)
TÝ
TÀI
Phá quân
Thiên giải Thiên khốc
Hóa quyền Thiên hư
Phục binh
Tuế phá
Mộc dục(H)
HỢI
ÁCH (Tuần)
Thái dương (H)
Nguyệt đức Đại hao
Địa giải Tử phù
Kiếp sát
Hóa kỵ
Tràng sinh (H) 73

Trường hợp ở cung *Bào, Tử Tức, Phu, Thê*... có *Thiên Đồng* trú ngụ thì ắt hẳn có anh em dị bào (cùng bố khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha). Nếu ở cung *Tử Tức* sẽ có con hai dòng. Nếu ở cung *Phu Thê* e rằng tình duyên thay đổi hoặc hai cầu, nửa đường đứt gánh v.v...

Các sao như trên đã nói, được chia làm các loại sao chính (chính tinh), sao phụ (phụ tinh, bàng tinh hoặc hung tinh, tiểu tinh). Có cả thảy 14 chính tinh (trong đó có hai Đế tinh là *Tử vi* và *Thiên Phủ*). Còn lại chia làm hai loại: Sao thiện (Thiện tinh, Phúc tinh) và sao ác (Hung tinh hoặc Sát tinh).

Mỗi sao có một hành riêng. Ví dụ, *Đào Hoa* thuộc hành *Mộc*, *Bạch Hổ* thuộc hành *Kim*, *Đại Hao* thuộc hành *Thủy*...

Khi lập lá số *Tử vi*, việc sắp đặt các sao vào cung nào là tùy theo năm dữ kiện ban đầu. Có sao căn cứ vào giờ sinh. (*Địa Kiếp, Địa Không, Văn Xương, Văn Khúc*..). Có sao căn cứ vào ngày sinh (*Ân Quang, Thiên Quý*...) hoặc vào tháng sinh (*Tả Phù, Hữu Bật, Thiên Hình*), vào thiên can (*Hóa Khoa, Hóa Quyền, Hóa Lộc*..) hoặc địa chi của năm sinh (*Đào Hoa, Thiên Mã, Kiếp Sát*...).

Sự sắp đặt nói trên (nghĩa là các quy tắc lập lá số *Tử vi*) dựa vào đâu? Chưa ai lý giải được điều này. Nó tựa hồ giống như tiên đề Euclite (Ơ-clít) chỉ có thừa nhận mà không có chứng minh.

Sự sắp đặt ấy sẽ tạo thành các thế hoặc cách, mỗi thế hoặc cách mang ý nghĩa nhất định. Ví dụ, nói khái quát nhất, thì đẹp nhất là cách *Tử - Phủ - Vũ - Tướng*; *Cơ - Nguyệt - Đồng - Lương* là cách trung hậu. *Sát - Phá - Tham* là cách võ nghiệp và thương trường. *Nhật - Nguyệt* (*Thái Dương - Thái Âm*) là cách văn chương hoặc là cách phò tá các quan chức lớn.

Riêng cách *Nhật - Nguyệt*, lại chia thành nhiều tiểu cách. Ví dụ:

Nhật Lệ Trung Thiên (người mệnh *Hoả*, sao *Thái Dương* đóng ở cung *Ngọ*, và đó là cung *Mệnh*). Sao an như vậy là nhất cách.

Nguyệt Cư Thượng Hải (người mệnh *Thủy*, sao *Thái Âm* đóng ở cung *Tý*) cũng là đệ nhất cách.

Nhật Cách Lôi Môn (người mệnh *Hỏa*, *Thái Dương* cư cung *Mão*) hoặc *Nguyệt Lãng Thiên Môn* (người mệnh *Thủy*, sao *Thái Âm* cư cung *Hợi*), là hai cách tốt thứ nhì.

Nhật - Nguyệt Tranh Huy (sao *Thái Dương* và *Thái Âm* cùng đóng ở cung *Sửu* hoặc cung *Mùi*) là cách công danh trắc trở, không làm nên trò trống gì. Như Phú Ma Thị nói: "*Những người bất hiển công danh, chỉ vì Nhật, Nguyệt đồng tranh Sửu, Mùi*".

Nhật - Nguyệt Phản Bối (Mệnh có sao *Thái Dương ở Tuất* hoặc *Thái Âm ở Thìn*) là yếu mệnh. Mỗi cung trên các sao được xếp theo một hành nhất định (ví dụ, cung Hợi và cung Tý thuộc hành Thủy, cung Sửu thuộc hành Thổ..), một khí nhất định (cung Hợi là cung Âm, cung Tý là cung Dương v.v...). Mỗi năm cũng thuộc một hành và khí nhất định. Ví dụ, năm 1989 (Kỷ Tỵ) thuộc hành Mộc (Đại Lâm Mộc) và khí Âm, năm 1990 (Canh Ngọ) thuộc hành Thổ (Lộ Bàng Thổ) và khí Dương.

Căn cứ vào *Ngũ hành, sinh - khắc, Âm - Dương, thuận- nghịch*, đối chiếu với hành của bản mệnh, hành của các sao và tính chất chung trong từng đại hạn (mười năm), niên hạn hoặc tiểu hạn (một năm), nguyệt hạn (mỗi tháng) mà nhà Chiêm tinh suy xét, cân nhắc, tính toán để giải đoán "*mã số*" các biến cố, họa phúc, may rủi của đương số, từ việc lớn đến việc nhỏ, từ chung chung đến cụ thể.

Ví dụ, do nguyên lý *Ngũ hành tương khắc* nên có thể xác định rằng, nhìn chung, vào hai năm 1990, 1991 (cả hai năm đều thuộc hành Thổ), những ai sinh vào các năm Thổ, như Canh Ngọ (1930); Tân Mùi (1931); Mậu Dần (1938); Kỷ Mão (1939); Bính Tuất (1946); Đinh Hợi (1947); Canh Tý (1960); Tân Sửu (1961); Mậu Thân (1968); Kỷ Dậu (1969) v.v... sẽ gặp những biến cố theo chiều hướng thuận lợi, may mắn hơn so với hai năm 1988, 1989 (vì hai năm thuộc hành Mộc, mà Mộc thì khắc Thổ (Mộc ăn xác Thổ), nói nôm na là cây hút dần mất các chất bổ dưỡng của đất) về nhiều phương diện - sức khỏe, công việc làm ăn, gia đạo, tai họa.v.v...

Khái quát chung nói trên có độ chính xác chỉ là tương đối, bởi mới chỉ căn cứ vào một dữ kiện (năm sinh) trong năm dữ kiện ban đầu. Độ chính xác sẽ tăng thêm nếu xét thêm các dữ kiện khác. Cũng chính là dựa trên nguyên lý đã nói mà người xưa thường xác định duyên số nam, nữ xem có êm đẹp hay không. Chẳng hạn nam nữ cùng tuổi *Canh Tý* (1960) lấy nhau là tốt, vì cùng *hành Thổ*. Còn nam giới tuổi *hành Mộc*, nhất là *Tang Đố Mộc* (gỗ cây dâu), sinh năm 1912, 1913, 1972,1973... không nên kết hôn với người nữ tuổi Hành Kim hoặc tuổi Hành Hỏa, vì sẽ bị Kim "*Chém Gãy*" hoặc Hỏa "*Đốt Cháy*".

Báo chí trong và ngoài nước từng đưa tin những trường hợp nhà Chiêm tinh dự đoán chính xác số phận của các nhân vật nổi tiếng. Chẳng hạn trường hợp ông Nguyễn Văn Thiệu, khi ông Thiệu mới chỉ là một Trung úy quèn trong quân đội miền Nam trước kia, một ông thầy *Tử vi* đã xem số và đoán rằng mười năm sau, ông sẽ trở thành "Tổng thống". Sự việc sau đó trở thành hiện thực và "Tổng

thống Việt Nam Cộng hòa" Nguyễn Văn Thiệu hết sức sùng bái *Tử vi*. Hoặc trường hợp Chiêm tinh gia người Mỹ Jeane Dixon đã dự báo cái chết của Tổng thống Mỹ John Kennedy từ trước đó 11 năm. Một số các cụ già thường kể rằng hồi còn trẻ từng được thầy *Tử vi* xem số và sau mấy chục năm chiêm nghiệm thấy rất đúng. Song cũng có người nói rằng thầy đã dự đoán sai bét!

Theo ý chúng tôi, độ chính xác của việc giải đoán một lá số *Tử vi* phụ thuộc vào nhiều yếu tố. *Thứ nhất*, các dữ kiện ban đầu để lập lá số có chính xác hay không và chính xác tới mức độ nào. Trong nhiều trường hợp, đương số chỉ nhớ rõ năm sinh, tháng sinh, thậm chí cả ngày sinh, còn giờ sinh, thì chỉ nhớ mang máng, áng chừng. Trong khi đó, ta biết rằng theo *Tử vi học*, giờ sinh là dữ kiện trọng yếu nhất. Nếu dữ kiện này bị cung cấp lầm lẫn, việc giải đoán sẽ sai lạc hẳn đi. Iúc ấy thì đúng là "*sai một ly đi một dặm*" và "*râu ông nọ cắm cằm bà kia*".

Thứ hai, nhà Chiêm tinh có nắm vững lý thuyết và có kinh nghiệm vận dụng khoa *Tử vi* hay không và nếu có thì đến mức nào. Điều này bộc lộ rõ, có khi cùng một lá số, các nhà Chiêm tinh khác nhau có thể đưa ra những lời giải đoán không giống nhau, thậm chí hoàn toàn trái ngược nhau. Bởi vậy, có một cách để thử tài người giải đoán là đề nghị họ gọi lại những biến cố, sự việc đã xảy ra trong quá khứ. Nếu "*Thầy*" nói sai thì không có gì đáng tin cậy vào những lời dự báo của ông ta về "*hậu vận*" (tương lai) của đương số.

Thứ ba, tâm thể (tinh thần) của nhà Chiêm tinh vào lúc giải đoán ra sao? Việc giải đoán đòi hỏi óc phân tích và tổng hợp, sự tập trung tư tưởng cao độ và tâm, trạng thoải mái. Bởi *Tử vi học* cho biết rằng có tới 262.800 lá số (số phận) khác nhau (vị chi là, với dân số 5 tỷ người trên Trái đất hiện nay, thì cứ hai mươi ngàn người, lại có số phận na ná giống nhau!) Nếu người giải đoán đang ở trạng thái mệt mỏi, thiếu minh mẫn, kém thoải mái (ví dụ, do bị gượng ép..) thì không thể đoán định được chính xác.

Ngoài ra, còn nhiều yếu tố khác nữa, chẳng hạn, đa số nhà chiêm tinh học ngại nói tới các biến cố, sự việc chẳng lành để khỏi làm cho đương số hoặc người thân của họ phải bi quan lo lắng hoặc buồn nản, nhất là đối với những ai thiếu "*bản lĩnh*", "*gan thỏ đế*". Điều đặc biệt của *Tử vi* là khi giải đoán cần quan sát nhân dạng, hình hài đương sự. Bởi lẽ, khi xây dựng "*mô hình* " các sao an trong lá số *Tử vi*, vị tổ sư Trần Đoàn đã đi từ lý thuyết tượng hình tượng số. Từ sự quan sát trắc nghiệm của đời sống, tổng hợp các cuộc đời của nhiều nhân vật cuối Đường đầu Tống để tìm ra các mã số phổ quát cho môn *Tử vi*. Do đó, giải đoán *Tử vi* chỉ qua lá số của đương sự mà không căn cứ vào hình hài nhân dạng, âm thanh giọng nói, cử chỉ hành vi thì lời giải đoán đó đã mất đi tới một phần ba độ chuẩn xác về giải mã. Và xác suất của nghiệm phương trình vô định này sẽ có biến độ dao động lớn. Song dù khả năng giải đoán có đúng tới 70-75%, thậm chí đúng tới 99% chăng nữa thì cũng cần thấy rằng mọi dự báo đều đủ căn cứ khoa học tới đâu cũng không bao giờ đạt tới độ chuẩn xác tối đa 100%. Bởi cuộc sống vốn vô cùng phong phú, đa dạng, muôn màu ngàn vẻ. Quá trình sống của một đời người gặp đủ mọi sự tình cờ ngẫu nhiên, mang tính khả thể (được hiểu như là khả năng có thể xảy ra biến cố này nọ) rõ rệt hoặc theo hiệu ứng *Ếdíp* . Vì thế, nếu chỉ căn cứ vào lá số *Tử vi*, thì sự giải đoán không sao đạt tới độ chuẩn xác hoàn toàn đáng tin cậy. Lá số *Tử vi* chỉ là một nỗ lực, một cách tìm hiểu con người trong quá khứ, hiện tại và tương lai như phần trình bày trên đã nói. Cần phải áp dụng bổ sung những cách thức khác (như thuật xem chỉ tay, diện tướng học, thanh tướng học v.v...). Có như thế, bức tranh về đối tượng tìm hiểu (tức là con người cụ thể) sẽ rõ ràng và đậm nét hơn.

Có những người cho rằng, *Tử vi học* là một khoa vô cùng huyền diệu và tuyệt đối chính xác. Họ viện dẫn những bằng chứng liên quan đến cuộc đời của chính họ hoặc của người thân, để khẳng định rằng những điều giải đoán của "*thầy*" *Tử vi*, có khi từ ba, bốn mươi năm về trước, đã được kiểm nghiệm là đúng. Thực ra, trong hàng loạt điều dự đoán của "*thầy*", chỉ có một vài điều hoàn toàn đúng. Và đương số chỉ chú tâm đến mấy điều đó mà "*bỏ qua*" cho ông thầy hoặc không nhớ đến những điều khác. Lại cũng chưa có tài liệu thực nghiệm, khảo sát hoặc thống kê nào để rút ra kết luận về độ chính xác của việc "*xem*" *Tử vi*.

Một vấn đề nữa liên quan đến *Tử vi* được đặt ra: Vấn đề *định mệnh*. Phải chăng số phận mỗi người đã được định sẵn từ trước? Phải chăng sự phát triển của lịch sử là do một lực lượng không thể biết được đã tiền định? Câu hỏi này đã được chủ nghĩa duy vật giải đáp từ lâu là không phải như vậy. Song lời giải đáp này chưa đủ sức thuyết phục đối với hết thảy mọi người, nhất là về câu hỏi thứ nhất. Trong khi sự giải đáp vấn đề sẽ quyết định thái độ sống, tích cực hay tiêu cực, chủ động phấn đấu vươn lên hay thụ động chờ đợi, phó mặc cho số phận rủi may. Ở đây, chúng tôi chỉ xin góp đôi lời có liên quan đến *Tử vi*.

* *Thứ nhất*, số phận của mỗi người cứ cho rằng đã được định sẵn đi, nhưng đã định sẵn là sẽ ra sao? Ai có thể biết chắc chắn và hoàn toàn chính xác, kể cả các nhà Chiêm tinh nổi tiếng nhất? (đấy là chưa nói tới những ông "*thầy*" dởm, giải đoán quá chung chung hoặc sai bét). Thành thử chỉ nên coi là số *Tử vi* như một tư liệu tham khảo chiêm nghiệm. Tất nhiên, theo cả

nhân tôi cho rằng: *"Tử vi là môn khoa học dự báo cho cả nhân tương đối có cơ sở khoa học nhưng nó phải phụ thuộc vào khả năng, trình độ học vấn, kinh nghiệm của người giải mã"*. Dù gặp được nhà Chiêm tinh nổi tiếng, vẫn nên nhớ câu danh ngôn của Karl Marx: *"Hãy hoài nghi tất cả"*, bởi một ông thầy tài giỏi, đoán đúng cho người này, vẫn có thể đoán sai cho người kia như thường.

* *Thứ hai*, nên quan niệm số phận đời người với nghĩa cuộc đời mỗi người như một cái gì được chương trình hóa, nghĩa là từ những dữ kiện ban đầu, như huyết thống của dòng họ (gia phả), sự phối hợp của cha mẹ tạo nên mình, thời điểm và không gian phát sinh và phát triển của mình, mà diện mạo, sự thọ, yểu, tính nết... của người ấy hẳn sẽ như hệ quả diễn biến trong một phạm vi, khuôn khổ, đường hướng nhất định (rộng hay hẹp, dài hay ngắn, phẳng phiu hay gập ghềnh). Chẳng hạn, nếu là cháu của một tên tướng cướp, là con của một gã *"ma men"* và một người mẹ nghiện xì ke, lại sống trong một môi trường nghèo đói, lạc hậu, thì ắt phải mang dị tật, èo uột về trí tuệ và thể xác, vị tất gặt hái được thành công gì trong đời. Tuy nhiên, trong biên độ của phạm vi, khuôn khổ, dòng đời ấy, sự việc có thể diễn biến nhanh hay chậm, thăng hay giáng, tích cực hay tiêu cực, thậm chí có các đột biến, là tùy thuộc vào nỗ lực mạnh hay yếu, vào sự chủ động hay bị động của người đó, dù rằng cường độ của nỗ lực và sự chủ động kia cũng đã phần nào bị tiên quyết bởi các dữ kiện ban đầu.

* *Thứ ba*, người xưa thường có câu rất chí lý: *"Đức năng thắng số"*, ngụ ý là số phận có thể không ưu đãi, thậm chí bạc bẽo đối với ta, nhưng nếu ta tu nhân tích đức (làm nhiều việc thiện, việc tốt, việc nhân nghĩa) thì cuộc sống của ta vẫn hoàn toàn có thể bớt được oan trái, gian nan, thậm chí vẫn tốt đẹp như thường. Điều đó rất đúng với qui luật đời thường vì *nhân nào quả ấy, gieo gì sẽ gặt ấy*. Và lại, còn một câu nói cũng không kém phần chí lý: *"Sướng khổ tùy tâm"*. Người có con vất vả lao đao vì phải nuôi dạy con (nhất là khi con cái hư đốn, ăn tàn phá hại), thì luôn miệng than khổ. Trong khi đó, người không có con thì lại cho rằng số mình bị trời Phật bắt tội cô đơn, họ chỉ mong sao có được một mụn con, thì dù có phải vất vả nuôi dưỡng cũng vẫn lấy làm sung sướng mãn nguyện. Người dân thường oán trách số phận *"đen"* của mình, cứ ngỡ ở địa vị Tổng thống sẽ sung sướng lắm! Biết đâu rằng ngài Tổng thống phải gánh vác trách nhiệm cực kỳ nặng nề trước quốc dân, lo nghĩ suốt đêm ngày, mọi lời ăn, tiếng nói, nhất cử nhất động đều nằm dưới sự giám sát và phán xét của công luận, lắm lúc chỉ thèm muốn được hưởng vài phút thảnh thơi, thoải mái của một thường dân. Cái giá phải trả cho ghế Tổng thống đang ngồi thiết tưởng là quá đắt!

Đấy là nói về số phận của mỗi cá nhân cụ thể. Song, số phận của mỗi con người đều gắn bó mật thiết với vận mệnh của đất nước và dân tộc. Sự phát triển ra sao của mỗi Quốc gia, dân tộc là kết quả phối ngẫu của vô số hoàn cảnh và điều kiện, dưới tác động của hàng loạt quy luật khách quan, song cũng không nằm ngoài quy luật phổ quát nhất của vạn vật là phát sinh, hưng thịnh rồi tiêu vong theo những chu kỳ nhất định, trong đó cái này là tiền đề, đồng thời là hệ quả của cái kia, cứ thế diễn tiến liên tục, không ngừng. Trái đất phát sinh từ các đám bụi vật chất, sau *"Vụ nổ lớn Big bang"*, được kiến tạo như hiện nay, và rồi tới một lúc nào đó, hẳn sẽ lại trở về với cát bụi. Loài người xuất hiện, thoạt kỳ thủy, từ các vi sinh thể, rồi phát triển đông đúc đến như bây giờ, và tiến tới một lúc nào đó (còn xa lắm) chắc cũng sẽ chuyển hóa sang một dạng vật chất khác, ngừng tồn tại như một giống loài...

Trong việc dự đoán vận mệnh Quốc gia, dân tộc, khoa Chiêm tinh phương Tây chỉ dựa vào vị thế của các chòm sao và tính chất của các chòm sao ấy, thì thật là vô đoán, thiếu căn cứ và phiến diện. Cho nên, chỉ đáng coi đó như một yếu tố tham khảo, những trường hợp đúng với thực tế, chắc chắn là không nhiều. Báo chí (ví dụ báo ***Sự thật***, Liên Xô,ngày 2-1-1990) có nhắc đến dự báo chính xác của một Chiêm tinh gia Bungaria vào đầu năm 1989 sẽ có những biến động lớn ở các nước Đông Âu trong năm 1989. Khi ông ta công bố dự báo trên, tất cả mọi người đều không tin và mỉm cười nhạo báng. Đến cuối năm, sau các biến cố dồn dập, mọi người mới chịu thừa nhận rằng ông ta *"thánh thật!"*.

Ta hãy ghi nhận sự việc này và cần tìm hiểu thêm: Có thật là ông ta chỉ dựa trên vị thế các chòm sao? Và các cuộc chính biến ở Đông Âu phải chăng là ý muốn của Thượng đế. Hay là hậu quả tất yếu của các quy luật phát triển kinh tế, xã hội?

Những người đã phá hoặc nghi ngờ *Tử vi học* đặt ra một số câu hỏi mà khoa *Tử vi* lúng túng hoặc chưa biết giải đáp cách nào. Chẳng hạn, những người sinh cùng một giờ, ngày, tháng, năm sẽ có số phận giống hệt nhau? Giả sử ở một nước có 100 triệu dân, với tỷ lệ tăng dân số là trên 1%, thì mỗi giờ *Tử vi* (bằng hai giờ theo cách tính thời gian thông thường) sẽ có khoảng 300 người ra đời. Liệu 300 người ấy có cùng tổ chức lễ cưới hoặc từ giã thế giới này vào cùng một giờ hay không? Nhà Chiêm tinh trả lời: Có thể không, bởi vì gọi là sinh cùng một giờ, nhưng có người sinh đầu giờ, có kẻ sinh cuối giờ. Người xưa chưa tính được chính xác lắm, nên các tiểu tiết có thể xê dịch khác nhau, chứ số phận đại thể phải giống nhau.

Ta hỏi tiếp: Thế những đứa trẻ sinh đôi, sinh ba, sinh bốn... thì sao? Chúng chào đời cách nhau chỉ mươi phút, nhưng lại *"sang Thế giới bên kia"* cách nhau hàng mấy tháng, mấy năm. Hoặc ở một nước

như Hoa Kỳ, hẳn có tới hàng chục người sinh trùng hoàn toàn về thời điểm với Ngài G. Washington, tại sao chỉ một mình ông Washington lên ngôi Tổng thống? Nhà Chiêm tinh lúng túng đáp: *"Đó là trường hợp ngoại lệ hoặc biệt lệ. Cái đó Tử vi gọi là phi thường cách"*. Song nhà Chiêm tinh có lý ở chỗ: Trong *Tử vi* có cung Phụ Mẫu, Phúc Đức, Điền Trạch, dù sinh cùng giờ, cùng ngày, tháng, năm, nhưng bố, mẹ, nòi giống có khác nhau và nơi sinh có khác nhau cho nên hệ quả cuộc đời sẽ khác nhau. Vì *Tử vi* còn căn cứ vào nhân diện để giải mã kia mà! Quy luật nào chẳng có ngoại lệ. Không có ngoại lệ, sao có được quy luật? Thôi thì ta cứ tạm ghi nhận lời giải đáp này, để đặt thêm câu hỏi cuối cùng: Có những tai họa làm cho hàng ngàn, hàng vạn người chết thuộc đủ mọi lứa tuổi khác nhau, như vụ Mỹ ném trái bom nguyên tử xuống thành phố Hiroshima năm 1945, hoặc như nạn động đất ở Arméнia tháng 12-1988. Phải chăng lá số *Tử vi* của hàng trăm ngàn người tử nạn giống hệt nhau? Đến đây thì nhà Chiêm tinh đành đỏ mặt im lặng!...

Dĩ nhiên, mọi lý thuyết, dù là những lý thuyết trứ danh nhất, cũng không bao giờ là hoàn thiện, hoàn mỹ, cũng không thể lý giải được hết thảy mọi sự trên đời. Thời gian cứ nghiệt ngã phủ định rất nhiều luận thuyết từng được coi là chân lý. Song nếu không có những luận thuyết từng được coi là chân lý ấy thì xã hội loài người đâu đạt tới trình độ văn minh như ngày hôm nay?.. Nghĩa là con người luôn luôn kế thừa, tiếp nhận mọi "*hạt nhân hợp lý*" và không ngừng bổ sung, làm giàu lên mãi *hành trang tri thức* của mình.

Theo khoa Chiêm tinh, số phận con người mang nặng tính chất tiền định, định mệnh. Mọi sự ngẫu nhiên, tình cờ cũng đều đã được an bài, suy cho cùng, chỉ là biểu hiện nhất thời của các quy luật phổ quát, đều không vượt ra khỏi phạm vi cái tất nhiên. Thuật Chiêm tinh phương Tây cho rằng số phận con người lệ thuộc vào tác động của Vũ trụ. *Tử vi học phương Đông*, tiến xa hơn, thấy được số phận con người còn phụ thuộc vào xã hội loài người, vào tác động qua lại giữa cá nhân với quần thể.

Những luận thuyết như thế đầu sao cũng có căn cứ khoa học, cũng là một đóng góp vào việc nhận thức và lý giải Vũ trụ nói chung, cuộc đời con người nói riêng. Song căn cứ ấy, theo chúng tôi, là chưa đầy đủ, chưa phổ quát và do đó, chưa hoàn toàn đúng khi vận dụng vào việc lý giải mọi sự vật và hiện tượng. Lịch sử tự nhiên và xã hội loài người vừa xác nhận, vừa phủ nhận các luận điểm ấy. Nói khác đi, ở đây vấn đề "*ai thắng ai*" vẫn chưa được giải quyết dứt khoát. Con đường nhận thức, tiến đến chân lý còn vô cùng lâu dài. Hẳn rằng, với thời gian, trí tuệ con người sẽ phát hiện ngày càng nhiều quy luật hơn.

Như đã nói ở phần đầu đề mục này, con người phải là đối tượng nghiên cứu số một, phục vụ lợi ích con người phải là mục đích cuối cùng của mọi khoa học đã có, đang có và sẽ có. Rồi đây, và càng sớm chừng nào càng hay chừng ấy, mọi khoa học sẽ liên kết nỗ lực với nhau để cùng tìm hiểu, nghiên cứu, phát hiện tiềm năng con người, xây dựng một chiến lược con người xứng đáng với Con người ở thời đại văn minh Thế kỷ XXI.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

(*Khảo cứu, biên soạn*)

12.3. PHÉP BỐC PHỆ

Phép bốc phệ được các thầy bói dùng ở nước ta đại thể có ba loại như sau:

Thi bốc hay bói cỏ thi

Các thầy bói lấy một bộ gồm 50 cọng cỏ thi cắt đều bằng nhau hay 50 chiếc que dài, mỗi cái chừng 3 - 4 phân đặt lên bàn. Sau đó, họ theo phép tắc nhất định mà lật số cọng cỏ ấy xem hợp với hào nào. Họ làm ba lần đếm như thế mới thành một hào rồi trộn lại với nhau. Đếm 24 lần như vậy mới được 6 hào là một quẻ. Khi thành quẻ, họ xem hào nào động, tĩnh thế nào rồi dựa vào những lời quái từ, hào từ và tương tự đã có sẵn trong ***Kinh Dịch*** để đoán cho đương sự, Phép bói này đã du nhập sang nước ta từ rất lâu.

Bói toán ra đời trong những hoàn cảnh khác nhau và có nhiều cách bói khác nhau. Bói theo chữ Hán từ chữ "*Bốc*" chuyển nghĩa ra. Bói có nhiều cách. Ở Trung Quốc bói bằng mai rùa (thịnh hành ở đời Ân - Thương khoảng Thế kỷ XVII đến XI Tr. CN) gọi là "*Bốc*". Cách bói bằng cỏ thi gọi là "*Phệ*", vậy *bốc phệ* có từ bao giờ?

Theo truyền thuyết thì *bốc phệ* khởi đầu từ thời Phục Hy.

Phép bói thứ 3 là Mai hoa bốc hay còn gọi là bói chiết tự hoặc là Mai hoa dịch số của Thiệu Khang Tiết sẽ trình bày trong mục sau đây:

Kim tiền bốc hay bói gieo tiền

Cách bói này là do Kinh Phòng đời Hán đặt ra. Về sau ông Dã Hạc lập lại thành các quẻ và làm kỹ hơn, bởi thế nên còn gọi là phép bói Dã Hạc. Theo cách bói này các thầy bói thường dùng 3 đồng tiền để gieo quẻ. Nếu 3 đồng tiền ngửa cả gọi là *trùng*; 3 đồng

1. Gần đây có nhiều nhà Tử vi học cho rằng cắt nghĩa vấn đề này trên cơ sở là số của vận mệnh Quốc gia, là số của Nguyên thủ đang điều hành đất nước, nó đã chi phối tất cả các số phận đó. Cũng nhiều người bị tai nạn trên một chuyến bay, một đoàn tàu, phải chăng họ đã bị là số tử vi của người chỉ huy đoàn tàu hay, trưởng phi hành gia kia đoạt mệnh và chi phối.

tiền đều sấp gọi là *giao*, một sấp hai ngửa gọi là *đơn*; một ngửa hai sấp là *sách*. Mỗi lần gieo là 1 hào: *trùng* là *Thái Dương*, *giao* là *Thái Âm*, *đơn* là *Thiếu Dương*, *sách* là *Thiếu Âm*. Gieo 6 lần thành một quẻ, rồi họ xem sự động tĩnh của các hào để đoán. Khi đoán họ dựa vào Ngũ hành tương sinh, tương khắc để xem Nhật thần (ngày), Nguyệt tướng (tháng) đối với đương sự sinh phù hay sinh khắc để giải đoán.

Song song với các kiểu bói trên, người ta còn sử dụng các kiểu bói như *bói Kiều, bói bài Tây, bói chén, bói trứng, bói mai rùa, xóc thẻ tre v.v...*

Đặc biệt, còn một kiểu bói nữa gọi là *bói Ngũ hành*. *Bói Ngũ hành* là dựa theo *Ngũ hành* (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) tượng trưng bởi năm màu (hồng thuộc Hỏa, vàng thuộc Thổ, lam thuộc Mộc, trắng thuộc Kim và đen thuộc Thủy). Khi bói, dùng một tấm bản đồ có in năm màu chia thành năm ô đều nhau và năm đồng tiền hoặc năm miếng bìa (mỗi đồng tiền hoặc một miếng bìa mang màu sắc khác bốn miếng bìa kia). Sau khi thắp hương khấn vái, người bói nhặt đặt vào năm ô của bản đồ rồi xem đồng tiền có màu riêng nằm vào ô nào, để luận đoán về vận mệnh của mình. Có tất cả 125 quẻ, mỗi quẻ khác nhau và ứng với những sự kiện khác nhau.

12.4. ĐỘN GIÁP (A)

Độn Giáp là một học thuyết về *Tiết khí* hoặc trong năm, hoặc trong Tam Nguyên (180 năm) xác định cái hung, cái cát của Tiết Khí đối với nhiều hoạt động của từng con người như dụng binh (Khổng Minh), tu tạo nhà cửa (Tam Cung Phi), chôn cất, cưới xin, thi cử, tài lộc... Bản Mệnh. Lục Thân.

Độn Giáp dựa vào nguyên lý Thiên - Địa - Nhân hợp nhất với 9 thiên tinh đại diện cho Thiên, 8 Địa Môn đại diện cho Địa. Thiên - Địa hợp nhất tạo nên 1080 tình huống về cuộc sống cho con người (Nhân). Con số 1.080=108x10 tình huống bao gồm con số 108 của nhà Phật.

Chu kỳ của Độn Giáp là 24 (Tiết khí), con số 24 là con số đốt sống của con người, số cặp xương sườn hay số nhịp thở trung bình trong mỗi phút. Chu kỳ này cũng có thể xem là 72= 24x3, do mỗi Tiết Khí gồm 3 phần Thượng, Trung, Hạ. Con số 72 bằng nhịp mạch trung bình trong mỗi phút. Như thế có thể nói rằng Nhân với tư cách là mục tiêu của Độn Giáp-tham gia với Thiên và Địa để tạo nên khoa học đó.

Độn Giáp dựa vào lịch Can Chi và học thuyết Ngũ Hành mở rộng sang 8 Hành, phân phối theo 8 Quẻ của Bát quái đồ Văn Vương.

Qui Bát Pháp và Độn Giáp chỉ là một. Đó là biểu hiện của cái "*Một của Đấng Hoá Công*" trong các học thuyết trên, dù các đối tượng của mỗi học thuyết là khá xa nhau[1].

12.5. THÁI ẤT (B)

Nếu Độn Giáp là học thuyết về Tiết khí cho từng cá nhân thì Thái Ất là học thuyết về Tiết khí cho các cộng đồng, các thời đại. Học thuyết Thái Ất là một học thuyết rất vĩ đại về các mối quan hệ tương trợ, tranh chấp trong cộng đồng. Chu kỳ của Thái Ất là 360 năm, với 360 = 72x5.

Thái Ất được xây dựng theo cấu trúc của thất tinh trong chòm sao Bắc Đẩu (Ursa Major) như trình bày ở bảng dưới.

Trong học thuyết Thái Ất không chỉ có các mặt sao nói trên. Cổ nhân còn sử dụng nhiều loại sao khác, chẳng hạn là các Thiên Tinh của Độn Giáp, các Địa Môn cũng của Độn Giáp, các sao của Thái Ất, các sao của Văn Xương, các sao mang đến cái phúc như sao Ngũ Phúc, các sao mang đến cái hoạ như sao Tứ Thần, Thiên Ất, Địa Ất, Trực Phù, các sao có chức năng kiểm tra, xử lý như Tiểu Du Thái Ất, Đại Du Thái Ất.

Logic sử dụng con số và quẻ như sau: Trước hết, chúng ta dựa vào một số thuật toán xác định để tìm mã số bằng số theo thời gian. Theo mã số đó là các huyệt, các Thiên Tinh, Địa Môn, các sao Thái Ất... Tiếp theo là dựa vào mối tương quan vị trí giữa mã số và quẻ để đi sâu hơn vào tình huống đang xét, căn cứ vào tính chất của Quẻ hay của Hành.

Ví dụ: Tại một thời điểm nào đó chúng ta có tính được mã số 1 trong Độn Giáp. Mã số 1 liên quan đến Thiên Bồng, sao Hùng và cửa Hưu, cát. Số 1 là mã số của Quẻ Khảm là biểu tượng của Thuỷ, có khả năng mưa...

Tất nhiên các bức tranh trong thực tế phức tạp hơn nhiều...

CÁC NHÂN VẬT TRONG HỌC THUYẾT THÁI ẤT	THẤT TINH TRONG CHÒM SAO BẮC ĐẨU
Sao Thái Ất Ba chức năng Thiên - Địa - Nhân	Thổ , Trung tính
Sao Văn Xương hay Chủ Mục Chủ Đại Tướng Chủ Tham Tướng	Mặt trời Dương tính Sao Hỏa Sao Mộc
Sao Thủy Kích hay Khách Mục Khách Đại Tướng Khách Tham Tướng	Mặt trăng Âm tính Sao Kim Sao Thủy

1. Xem ***Tích hợp đa văn hóa Đông Tây cho một chiến lược giáo dục tương lai****, của Nguyễn Hoàng Phương, NXB Giáo dục, Quý I năm 1995.*

Theo một số nhà nghiên cứu (như Phan Đan Quế), Nguyễn Bỉnh Khiêm đã có phần dựa vào học thuyết Thái Ất để tiên tri.

Trên căn bản, Độn Giáp và Thái Ất cho xuất hiện những bài toán đa tiêu chuẩn, nghĩa là trong đó có nhiều tiêu chuẩn mâu thuẫn nhau, trái ngược nhau đòi hỏi phải có sự phân nhượng ở nhiều bên... Chính vì vậy, Triết cổ Đông phương không xuất phát từ nguyên lý bài trung mà từ một nguyên lý khác, tạo nên một cách xử thế mềm dẻo hơn trong cuộc sống, đó là nguyên lý phi bài trung.

12.6. TÍNH CHẤT TOÁN HỌC CỦA TRIẾT CỔ ĐÔNG PHƯƠNG (C)

Nếu cho rằng con số là quy luật của Vũ trụ thì Vũ trụ ắt mang tính chất một hệ thống cấu trúc toán học. Trong cuốn sách trên, chúng tôi đã chứng minh được rằng quả thực Triết cổ Đông phương là một hệ cấu trúc toán tập mờ; xây dựng theo kiểu khoa học tiên đề, trong đó Ma Phương trong Lạc Thư hay của sao Thổ đã đóng một vai trò quyết định.

Và như thế, khi nghiên cứu Triết cổ Đông phương, chúng ta có một tập hợp công cụ sau:

SỰ TÍCH HỢP ĐA VĂN HÓA ĐÔNG - TÂY, KIM, CỔ

Đông Cổ	Tây Kim
Số - Ma phương Quẻ - Bát quái Cửu cung	Tập Mờ, Quan Hệ Mờ Logic Mờ, Bài toán đa tiêu chuẩn Mờ

(A,B,C)

GS. **NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG**

12.7. ĐỘN ĐẠI AN VÀ NHÂM ĐỘN

Có độn *Bát môn* và độn *Lục nhâm*. Họ dùng sáu cung ở bàn tay trái rồi lấy ngày, giờ, tháng để tính quẻ. Theo quy định: Dưới cuối đốt ngón tay trỏ là *Đại an cung Dần*, đầu ngón tay trỏ *Lưu niên cung Trung*, đầu ngón tay giữa là *Tốc hỷ cung Ngọ*, đầu ngón đeo nhẫn là *Xích khẩu cung Mùi*, dưới đốt ba là *Tiểu cát cung Tý*, dưới đốt ba ngón giữa là *Không vong cung Sửu*.

ĐẠI AN: Thầy bói bấm tay sau khi hỏi: Ngày, giờ, tháng khởi sự, nếu hợp vào *Đại an* sẽ gặp bạn hữu được ăn uống, có quý nhân phù trợ;

Nếu gặp *Lưu niên* thì sẽ có chia ly, cản trở. *Tốc hỷ*: Vạn sự may mắn, có lộc tài, cầu sao được vậy.

Xích khẩu: Quẻ xấu (chuyện miệng tiếng, khẩu thiệt).

Tiểu cát: Có tài lộc toại ý muốn.

Không vong (địa không): Bệnh tật, khẩu thiệt, vợ con đau ốm, mất trộm, quẻ xấu nhất, các thày thường tán như vậy.

12.8. XIN THẺ (XĂM)

Cách xem này, người ta thường thấy xuất hiện ở các đền, chùa. Người đi xem vừa lễ vừa khấn rồi xóc ống thẻ cho đến khi nào rơi ra một thẻ. Người xem nhìn thấy ký hiệu của thẻ, đem thẻ ấy đến xin người thủ từ một tờ giấy có in sẵn mấy câu thơ thuộc về quẻ thẻ có số ký hiệu đó để giải đoán.

Ngoài ra, bên cạnh đó, người ta còn nhắc đến môn độn Khổng Minh. Tương truyền, môn này do Khổng Minh để lại, gồm hai phần:

Phần thứ nhất là 15.000 chữ tượng trưng cho mọi vật, mọi việc. Người xin Độn nói lên điều muốn biết và chọn những chữ để đếm thành nét, hoặc những chữ số, rồi cộng lại trừ đi 384 (tức 384 hào của 64 quẻ dịch) và theo hàng lối của từng vần, tìm thấy chữ nghĩa trong số 15.000 chữ đó, gộp lại nhiều lần mà đoán tốt, xấu. Truyền thuyết gọi đây là *Khổng Minh thần số*.

Phần thứ hai gồm: 384 bài thơ; tượng trưng cho sự biến dịch của 384 hào trong 64 quẻ. Mỗi bài thơ có 8 câu, mỗi câu có 7 chữ. Tìm mỗi bài thơ ấy mà xem tốt, xấu. Tương truyền, Gia Cát Lượng vẫn sử dụng trong bình pháp chiến trận và đời sống.

12.9. XEM CHÂN GÀ

Bói chân gà, đầu gà là xem chân, đầu một con gà trống nhỏ đã luộc lên để bói. Sau này vì người bói không phải mỗi lúc đều giết gà, các thầy bói có một xâu chân đã phơi khô, khách chọn một cái và thày dựa vào đó để bói. Thầy bói xem ngón trỏ của chân gà chỉ vào đâu, trung cung (chỗ giữa bàn chân gà), gân huyết để đoán.

Đại khái trung cung đầy đặn (khi luộc chân gà nào chẳng co lại và trung cung nào chẳng đầy lên!) là trong nhà khá giả; trung cung lõm là gặp lúc đang suy. Gân huyết đỏ hồng hào là tốt; huyết xạm đen là xấu. Ngoài ra, huyết động ở cung nào ở các đốt chung quanh chân hợp với đám trung cung Bát quái cũng chỉ sự xấu, tốt.

Xem bói đầu gà, cũng xem sắc huyết như xem chân gà, huyết đỏ thì tốt, huyết đen thì xấu. Lúc xem còn tùy huyết động ở nơi nào mà đoán hay, dở. Thường thì đầu gà mỏ hả, mắt nhắm lại là tốt (gà nào luộc chẳng thế), mỏ ngậm mắt mở là xấu.

12.10. LỜI ĐỒNG DAO - SẤM KÝ

Người ta còn dựa vào lời Đồng dao để tiên đoán về sự việc. Họ dựa vào một cuốn sách nào đó nói là: *Đồng dao là Sao Huỳnh* hoặc hiện xuống để dạy trẻ em, nên nhiều câu đã đúng với thời cuộc. Chẳng hạn

câu: *Chi chi chành chành, cái đanh thổi lửa* là nghiệm vào đèn điện. Hoặc câu: *Chỉ đâu mà buộc ngang trời, thuốc đâu mà chữa cho người lẳng lơ* nghiệm vào sổ điện báo và nhà lục xì.

Các lời *Sấm ký* là những câu ẩn ngữ của các nhà thuật số tính theo số *Thái Ất* để đặt ra. Tục truyền, theo phép ấy tính được 500 năm về trước và 500 năm về sau.

Người đời nói rằng: Vị đặt ra những câu *Sấm ký* nói vận mệnh thời cuộc là Trạng trình Nguyễn Bỉnh Khiêm và Nostradamus.

Chẳng hạn như câu: *Cẩu vĩ trư đầu xuất Thánh nhân* là ứng nghiệm vào Nguyễn Ánh - Gia Long "*công rắn cắn gà nhà*" diệt nhà Tây Sơn thống nhất giang sơn vào năm Nhâm Tuất. Hay câu: *Hoà đao mộc lạc, thập bát Tử thành, Đông á xuất nhật, Đoài cung ẩn tinh*. Người ta cho rằng là nghiệm vào việc hưng suy của các Vương triều Lê, Lý, Trần, Chúa Trịnh. Đại loại những câu *Sấm* tương tự như vậy về các sự kiện có rất nhiều. Trong tập sách này chúng tôi không liệt kê ra ở đây và cũng không bàn tới sự đúng sai, có phải của Nguyễn Bỉnh Khiêm hay không phải của ông mà ở đây muốn nói tới một loại hình chiêm đoán được các thày bói dùng để hành nghề. Riêng về vấn đề này độc giả đọc thêm các sách khác.

12.11. CẦU MỘNG

Người xưa thường cho rằng: Trước khi đi thi hay làm việc gì trọng đại, muốn được quý thần mách bảo, thường phải đi cầu mộng. Muốn vậy, đương sự phải ăn chay, tắm rửa sạch sẽ rồi đem vàng hương đến đền, chùa nào đó linh thiêng khấn lễ. Và sau đấy ở lại tại đó chờ mộng. Hễ mộng báo gì thì cứ thế mà đoán. Theo họ thì mộng có khi rõ ràng, có khi huyền ảo. Trong ***Chiêm mộng kinh*** có đặt sẵn những bài giải mộng. Nếu nằm thấy Mặt trời rọi vào nhà thì được thăng quan tiến chức. Nếu thấy Mặt trăng soi vào bụng thì sinh quý Tử. Trường hợp thấy răng sâu thì có người thân chết; thấy rụng răng có huyết là có lộc, phát tài v.v...

12.12. SỐ TƯỚNG

Ngoài các cách bói trên đây, các thày bói, tướng còn có phép xem tướng. Phép xem số tướng cũng xuất hiện ở Trung Quốc từ rất xa xưa. Đời Hán có Hà Thương Công soạn ra số ***Tam mệnh***, đời Đường có Tăng Nhất Hạnh, Tăng Đạo Mậu và Lý Hư Trung tương truyền đều là những nhà thuật số có tiếng tăm. Đời Ngũ đại có Tử Bình soạn ra số ***Định chấn***, đời Tống có Lâm Hiếu Công soạn số Lộc mệnh. Ngoài ra, còn có các số ***Ngũ tinh, Hà Lạc, Tiền định, Tử vi***... Đại để số nào cũng hay suy lấy *Âm - Dương - Ngũ hành* chế hóa sinh khắc và tính theo chiều độ Nhật Nguyệt tinh thần hợp với ngày sinh, tháng đẻ của từng người mà đoán số mệnh giàu nghèo, hèn sang, thọ yểu thế nào! Trong các phép kể trên, ở nước ta các thầy số thầy tướng hay dùng nhất là số ***Hà Lạc***, số ***Tiền định***, số ***Tử vi*** (đã nói ở phần trên).

12.13. SỐ TIỀN ĐỊNH

Tương truyền là Quỷ Cốc tử đời Xuân Thu soạn ra. Trong số *Tiền định* họ lập sẵn những "*cục*" về ngày sinh và tháng đẻ vào trường hợp nào, mỗi "*cục*" có mấy câu thơ thất ngôn và mấy câu định cách về việc cát, hung, họa, phúc để giải đoán cho mọi đương sự về "*số phận*", cuộc đời...

12.14. SỐ HÀ LẠC

Dùng Bát tự (năm, tháng, ngày giờ, mỗi cái thuộc về một can, một chi) rồi tính số mục và ghép vào quái hào trong ***Kinh Dịch*** để đoán "*số mệnh*".

12.15. MAI HOA BỐC HAY BÓI CHIẾT TỰ HOẶC MAI HOA DỊCH SỐ

Môn bói này tương truyền là của Thiệu Khang Tiết đời Tống đặt ra. Ông đã viết sẵn lời giải đoán cho từng quẻ. Người muốn bói, tự viết ra một chữ, rồi xem hình tượng hay chữ hay nét mà khép vào quẻ; từ đó, họ dựa vào lời quẻ có sẵn để đoán hung hay cát. Thực ra, cách đoán này còn rất nhiều chỗ mập mờ, mơ hồ nên hậu thế còn nhiều hoài nghi. Số người tin dùng *Mai Hoa dịch số* của Thiệu Khang Tiết chủ yếu là phát triển và lưu hành ở Trung Quốc.

Ở Việt Nam, Sài Gòn trước đây có dịch một vài quyển nhưng bản dịch còn rất sơ sài. May mắn gần đây có bản dịch của Ông Văn Tùng mới xuất bản đã có nhiều tiến bộ; dịch giả đã cố gắng bám sát nguyên bản và sáng tạo trong dịch thuật. Kể ra đây là một bản dịch quý giá cho độc giả Việt Nam để đi sâu khảo nghiệm môn *Mai Hoa dịch số*. Nhưng cũng có điều đáng tiếc không tránh khỏi là trong bản dịch này còn đôi chỗ rườm rà, khó hiểu do cách diễn đạt, thuật ngữ chuyển đổi chưa nhuần nhuyễn chuẩn mực, không mạch lạc. Thậm chí có chỗ có thể lược bớt đi mà không phương hại tới nội dung. Thứ nữa là khâu biên tập, sửa bông còn để lại quá nhiều lỗi gây nguy hại (hiểu sai) cho những độc giả mới nhập môn. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu qua mấy phương pháp của *Mai Hoa dịch số* để độc giả tham khảo.

1. *Phương pháp Tiên Thiên chiêm quái*
2. *Phương pháp Hậu Thiên chiêm quái*
3. *Phương pháp Chiết tự chiêm quái*

❋ Phương pháp tiên thiên chiêm quái

Số trước quẻ sau. Căn cứ vào số giờ ngày tháng năm chiêm quái để gieo quẻ. Căn cứ vào số của năm, số của tháng, số của ngày mà xác định quẻ trên (thượng quái) căn cứ vào số của năm, số của tháng, số của ngày và số của giờ để xác định quẻ dưới (hạ quái). Lại dùng tổng hòa của số năm, tháng, ngày giờ để xác định hào.

*** SỐ QUẺ**

Quẻ Càn	*1*
Quẻ Đoài	*2*
Quẻ Ly	*3*
Quẻ Chấn	*4*
Quẻ Tốn	*5*
Quẻ Khảm	*6*
Quẻ Cấn	*7*
Quẻ Khôn	*8*

*** SỐ NĂM**

Năm Tý	*1*
Năm Sửu	*2*
Năm Dần	*3*
Năm Mão	*4*
Năm Thìn	*5*
Năm Tỵ	*6*
Năm Ngọ	*7*
Năm Vị (tức quẻ Mùi)	*8*
Năm Thân	*9*
Năm Dậu	*10*
Năm Tuất	*11*
Năm Hợi	*12*

Số tháng: Tháng Giêng 1, Tháng Hai 2, Tháng Ba 3, ..., Tháng Chạp 12

Số ngày: Mồng Một là 1, Mồng Hai là 2, ..., ngày 30 số 30

Số giờ: Giờ Tý 1, giờ Sửu 2, ..., giờ Hợi 12

Phương pháp gieo quẻ: Lấy thời gian gieo quẻ làm tham số chủ yếu, trước hết xác định quẻ gieo được.

Sau đó: Xác định hào tìm được.

Tiếp đó: Xác định quẻ hỗ trợ tìm được.

Phương pháp để xác định quẻ như sau:

- Phương pháp xác định quẻ trên :

Đem số của *năm, tháng, ngày* cộng lại; lấy tổng số năm tháng ngày trừ 8, số dư sau khi trừ có thể ở 7 khả năng sau: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7. Nếu không có số dư thì xác định là 8. Như vậy thì sẽ có 8 số. 8 số này sẽ phân biệt đối ứng với 8 quẻ sau:

Quẻ Càn	*1*
Quẻ Đoài	*2*
Quẻ Ly	*3*
Quẻ Chấn	*4*
Quẻ Tốn	*5*
Quẻ Khảm	*6*
Quẻ Cấn	*7*
Quẻ Khôn	*8*

Căn cứ vào số dư sau khi trừ thì xác định được quẻ trên là quẻ gì.

- Phương pháp xác định quẻ dưới:

Đem *số năm, số tháng, số ngày, số giờ* hỏi quẻ cộng lại rồi *trừ 8*. Căn cứ vào số dư sau khi trừ xác định được quẻ dưới là quẻ gì.

Dư số là 1 thì xác định quẻ "*Càn*", số dư là 2 thì xác định là "*Đoài*" và cứ như thế cho hết quẻ thứ 8.

Nếu không có dư số, tức là tổng số vừa trừ hết 8, thì xác định quẻ trên "*Khôn*". Phương pháp xác định quẻ trên cũng giống phương pháp quẻ dưới, chỉ khác là quẻ trên không dùng số của giờ. Ở quyển I ***Quái số khởi lệ*** đã nói: "*Quẻ 8*". Phàm muốn làm quẻ, không hỏi số bao nhiêu cứ lấy 8 là làm quẻ, quá số 8 thì phải lấy 8 trừ đi, lấy số linh làm quẻ. Nếu lần đầu trừ 8 không hết, lại tiếp tục trừ 8; cứ trừ 8, nếu số dư sau khi trừ 8 rồi thì đó là số của quẻ, nếu được số 8 thì biết ngay là quẻ "*Khôn*", sẽ không phải trừ nữa. Trừ ở đây, trên thực tế là dùng số khởi quái giảm 8, nếu không đầy 8, thì trực tiếp tính quẻ; vừa bằng 8 thì xác định đó là quẻ "*Khôn*", dùng số dư sau khi đã trừ 8 thì đó là căn cứ xác định quẻ.

- Phương pháp khởi hào:

Đem số năm, tháng, ngày, giờ hỏi quẻ gồm bốn số này cộng lại, rồi lại cộng tổng hoà của 3 số năm, tháng, ngày, cũng có nghĩa là đem số của quẻ trên cộng với số của quẻ dưới, được tổng số đó trừ 6, số dư sau khi trừ 6, sẽ là căn cứ xác định động hào; không đầy số 6, hoặc bằng 6, thì trực tiếp xác định là số động hào. Quan hệ đối xứng giữa dư số với động hào như sau:

Dư 1. Sơ hào (Hào đầu)

Dư 2. Nhị hào (Hào hai)

Dư 3. Tam hào (Hào ba)

Dư 4. Tứ hào (Hào bốn)

Dư 5. Ngũ hào (Hào năm)

Dư 6. Lục hào (Hào sáu)

Phàm muốn tính động hào lấy tổng số Trùng quái trừ 6, lấy số linh làm động hào. Nếu không đầy 6, thì dùng ngay số ấy làm động hào, bất tất phải trừ. Nếu gặp số 6 tất sẽ trừ đi, trừ 1 lần 6 không hết thì trừ 2,3 lần 6, cứ trừ như thế, rồi lấy số linh làm động hào. Nếu 1 hào động tất coi đó là 1 hào, là Dương hào tất biến Âm hào, là Âm hào tất biến Dương hào. Lấy hào nên lấy giờ cộng thêm vào.

Cũng có người cho rằng phương pháp cầu hào động là: Phàm số bị trừ 6, thì số dư là hào động, số dư 1 tức là nhất hào động, số dư 2 tức là nhị hào động, số dư 3 tức tam hào động, số dư 4 tức tứ hào động, số dư 5 tức ngũ động hào. Nếu bị trừ 6 hết vẫn là 6 làm động hào. Con số nhỏ hơn 6, hoặc con số không thể trừ 6 thì vẫn lấy nguyên số đó dùng làm động hào. Ngoài ra, cũng theo như vậy. Ví dụ: *3 giờ 35 phút ngày 8 tháng 12 năm Ất Sửu*, có người đến hỏi: 7 giờ rưỡi tối hôm nay, đội bóng nữ Bắc Kinh chúng ta đấu với liên đội Minh Tinh Thế giới, vậy ai thắng, ai thua? *Theo Âm lịch* thì là năm Ất Sửu, Tháng 11, ngày 17, giờ Thân. *Tức là* năm Ất Sửu, Tháng Mậu Tý, Ngày Tân Sửu, giờ Bính Thân.

2 + 11 + 17 = 30; 30 - 8 dư 6, 6 là quẻ trên

30 + 9 = 39; 39 - 8 dư 7, 7 là quẻ dưới.

39 - 6 dư 3. Tức là tam hào động, quái tượng của quẻ là quẻ "*Thuỷ Sơn Kiển*". Quẻ trên là "*Khảm*" (Thuỷ) là đội nữ của ta. Quẻ dưới là "*Cấn*" (Núi) là liên đội Minh Tinh. Thế nhưng mùa Đông là mùa thuỷ vượng. Thuỷ của "*Khảm*" lâm vào tháng kiện cho nên lực khoẻ. Liên đội Minh Tinh cư ở thổ vị (đất thế tù) không có lực để khắc (tiêu được) thuỷ đang vượng. Cho nên, đội nữ Bắc Kinh nhất định thắng, không còn nghi ngờ gì nữa.

Phương pháp vừa thuật ở trên có một chút tính hàm đồ hỗn độn, hoặc giả là không có tính xác định. Ví dụ nói tam hào động. Đó là tam hào nào động? ít ra thì nó cũng có mấy loại tam hào dưới đây: Ví dụ quẻ "*Kiển*" hạ tam hào động được đến: (quẻ "*Lữ*") hạ tam hào động được đến: (Quẻ "*Tiết*") Trung thượng tam hào động tất: (Quẻ "*Dự*") Trung hạ tam hào động tất: (Quẻ "*Khôn*"). Do đó phương pháp này còn có tính không chính xác [1].

* *Thiệu Ung tự là Nghiên Phu, hiệu là Khang Tiết, người Hà Nam sinh vào thời Bắc Tống Chân Tông Đại Trung Tương Phù tứ niên (năm 1011 S. CN) mất năm thứ mười đời Thần Tông Hy Ninh (năm 1107 S. CN) Khang Tiết sống vào những năm đầu thời Tống Nhân Tông, Tống Anh Tông và Tống Thần Tông; chính là thời kỳ có nền sản xuất phát triển tương đối ổn định trong giai đoạn vương triều Bắc Tống thống nhất gần 100 năm. Thiệu Khang Tiết được yên tâm đọc sách và dốc lòng vào trước thuật. Ba mươi năm trước, khi cư trú ở Cộng Thành, Thiệu đã "kiên tâm chịu gian khổ, Đông không quạt lò, Hè không nghỉ mát, đêm không ngủ yên", ròng rã mấy mươi năm, khắc khổ học tập, ngày đêm ngồi thẳng lưng để suy ngẫm, viết nên bộ sách "**Chu Dịch**" dán hết lên vách nhà, ngày đọc mấy chục thiên.*

Việc nghiên cứu ***Chu Dịch*** *của tiên sinh đã mất không biết bao nhiêu công sức năm tháng. Thân thế, cuộc đời, sự nghiệp và trước tác của tiên sinh đã được ghi lại trong* ***Tống sử Đại lược truyện*** *như sau:*

Thiệu Ung là người đất Phạm, theo cha bị đày đến đất Hành Chương, sau rồi đến Cộng Thành năm 30 tuổi. Về sau rời đến đất Hà Nam, chôn cất người thân ở Y Thuỷ vì thế mà trở thành người Hà Nam. Thuở còn niên thiếu, Ung tự cho là người có tài, lòng khẳng khái muốn lập công danh, ham học đến mức không cuốn sách nào không đọc. Lúc đi học, Ung kiên trì chịu khó, mùa Đông không đốt lò, Hè không dùng quạt, đêm không bén chiếu, suốt mấy chục năm. Thường than rằng: "Con người mà chỉ là bạn với cổ nhân, ru rú một mình chưa ở khắp bốn phương". Vì thế, ông đi chu du trên Sông Hoàng Hà, Sông Phần, Thiệp, Hoài, Hán, rong ruổi khắp các vùng Tề , Lỗ, Tống, Trịnh. Mãi sau giong buồm trở về than rằng: "Đạo chính ở đây". Rồi không đi đâu nữa. Quan nhiếp chính ở Cộng Thành là Lý Chi Tài nghe tiếng Ung hiếu học bèn làm nhà cho để ở và nói rằng: " Người có nghe chuyện học số vật lý tính mệnh không? Ung thưa: Xin hân hạnh được chỉ giáo".

Ung thờ Lý Chi Tài làm thầy nhận được đồ 64 quẻ Bát quái "Hà Đồ" và "Lạc Thư" của Phục Hy. Điều truyền lại của Lý Chi Tài, xa có đoạn từ mà Ung đã tìm hiểu được: "Nhận thức sự vật thống nhất với nhau sâu sắc thấm thía, đến nơi đến chốn, mênh mông rộng lớn…" phần lớn đều được cả. Về sau, ngài học được ở Ích lão Đức Ích Thiệu: " Làm khởi phát sự cao minh của trí tuệ để quan sát sự vận hoá, của Trời, Đất, sự tiêu trưởng của Âm – Dương, xa thì biết được sự biến của cuộc thế từ xưa đến nay, nhỏ thì biết được tinh tình của cỏ cây muôn thú, tạo dựng nên kiến thức sâu sắc, mọi người không ai nhầm lẫn nhưng không phải giống tượng loại để tìm ra điển hình. Từ đó suy ra được lời chỉ giáo thâm ý về Thiên tiên của Phục Hy.

Khi mới đặt chân đến đất Lạc, lau sậy trùm ngập

1. Độc giả tham khảo thêm cuốn: Lịch Thế kỷ Nhị bách niên thông dụng (1901 - 2100), mục: Lịch Vạn niên Bát quái.

lối đi, mưa gió triền miên. Thiệu phải công lưng gánh củi để nuôi cha mẹ. Cuộc sống tuy khổ ải muôn phần, ngài vẫn tự nhiên như không, lòng lại vui vẻ, người khác không thể biết được. Gặp khi cha mẹ qua đời, ngài bùi ngùi khẩn lễ làm con Phú Bật kết thân với các bậc trí giả như Tư Mã Quang, Lã Công Trứ… sau đó các bậc hiền triết tới đến Lạc Trung, tất cả đều kính trọng Ung, mời Ung cùng làm nhà để ở. Ung đặt tên cho ngôi nhà của mình là "An Lạc oa", do đó mà xưng hiệu của mình là An Lạc tiên sinh.

Ban ngày, thắp hương, ban đêm, ngồi trầm tư mặc tưởng vào đúng bữa ăn thì uống rượu ba bốn tuần, gần say thì dừng lại, thường không bao giờ để cho mình quá chén, lúc hứng lên thì ngâm nga tự vịnh. Vào mùa Xuân và mùa Thu, ngài đi chơi trong trong thành, thường không xuất du khi mưa gió, khi đi thì ngồi lên chiếc xe nhỏ có một người kéo, lòng tuỳ theo sở thích của mình. Các gia đình sỹ đại phu nghe biết tiếng xe liền tranh nhau ra đón chào. Bọn trẻ con đều nói với nhau: "Người thấy của gia đình ta đã tới", không xưng tên họ, hoặc chỉ để thư lại rồi đêm ra đi. Một số người hiếu sự cũng cố làm nhà như nhà của Ung để chờ ngài đến gọi là "Hành oa".

Tư Mã Quang thờ Ung là anh, cả hai vị đức hạnh khoan hoà thuần hậu được người làm kính trọng nể vì. Các bậc cha, thường răn bảo con em: "Chớ nên làm điều gì ác, ngài Tư Mã Quang biết đấy! Thiệu tiên sinh biết đấy! "Những vị đạo sỹ đất Lạc không đến công phủ thì ắt đến nhà Ung. Đạo đức khí chí của Thiệu Ung cao vời vợi, nhìn thấy ngài đã biết là hiền. Khi có ai đến học, ngài liền bảo ban ngay, chưa hề dùng lời nặng đối với một người nào.

Ngài không phân biệt giàu nghèo, già hay trẻ, đều tiếp đón đối đãi chân thành. Cho nên người tốt yêu cái đức của ngài, kẻ chưa tốt thì được ngài cảm hoá. Vào thời đó, nhân tài đất Lạc nhiều không kể xiết, song phong thái của ngài hiền hòa nhân ái trung hậu, thiên hạ đều biết.

Hy Ninh thực hành tân pháp mà không được phải dùng cưỡng bức, bắt buộc dân lành phải nghe theo, hoặc trị tội. Các môn sinh bạn cũ ở các châu, các huyện của Ung đều đem thư đến hỏi Ung. Ung nói: " Kẻ hèn ngu này đương là lúc tận lực phép nước chắc mà nghiêm, có thể nói ra một phân, tất dân chịu ơn một phân. Trị tội phỏng có ích gì?"

Nhà Vua xuống chiếu tìm người tài ẩn dật, quan lưu Thú Vương Củng Thời giới thiệu Ung. Chiếu được giao chức Giám chủ bộ (quan coi sóc việc sổ sách), cử làm dật sỹ bổ ra làm quan đoàn luyện ở Dĩnh Châu. Ngài cố từ chối, không nhận nhưng phải thụ mệnh sau thác bệnh không ra làm quan. Năm Hy Ninh thập niên ngài mất, thọ 67 tuổi được tặng Mật thư tỉnh trước tác lang Nguyên trung, thụy hang Tiết.

Thiệu Ung cao minh tài giỏi, vĩ đại vượt hẳn thiên cổ, bình thường mà không hỗn hậu, không thấy sắc nhọn, thật là con người trong sạch mà không xu thời, hoà mà không trộn lẫn theo, giao thiệp với người lâu dài càng được người tôn trọng tin cậy. Ban đầu, theo hầu cha, mà Trình Hạo ở Hà Nam mới biết Ung, bàn luận nghĩa lý suốt ngày không biết chán, lúc chia tay than rằng:

"Thiệu Ung quả là bậc học giả, trong là Thánh, ngoài là Vua".

Thiệu Ung trí lực vượt hẳn người đời. Gặp việc đều biết trước. Trình Di ca ngợi rằng: "Lòng người sáng suốt, tự có thể biết trước mọi việc" . Vì sự hiểu biết siêu việt hơn đời của Thiệu Ung, mà các học giả đương thời đã rất đề cao Ung đến nỗi nói rằng Ung có ý bỡn cợt thế gian. Lại cũng vì mọi sự tiên tri của Thiệu Ung nên có người đã cho rằng Ung có cảm xúc thanh khí với muôn vật phàm thường, lấy cái động mà suy ra cái biến. Do đó, mọi việc đương nhiên của thế sự, tiên sinh đều nói trước được cả. Khi ngài đau ốm, các ông Tư Mã Quang, Trương Tải, Trình Hạo, Trình Di sớm tối săn sóc bên cạnh. Lúc sắp mất, mọi người bàn luận việc ma chay, tiên sinh đều nghe hết lời nói của họ, ngài nhìn con trai là Bá Ôn nói: Các vị đây muốn chôn cha ở gần thành để được đi theo ánh sáng của các bậc tiên vương để làm rạng rỡ cho con cháu ta đấy".

*Khi chôn cất, Trình Hạo khắc danh trên mộ tôn rằng: Đạo của Thiệu Ung thuần nhất không chút pha tạp đạt được điều mong muốn đến được. Có thể nói là an điều thành đạt. Sách trước tác gồm có: **Hoàng cực khinh thế**, **Quan vật nội thiên**, **Ngư tiều vấn đối**.*

*Thơ thì có: **Y xuyên kích loại tập, Tứ Bá Ôn, Biệt hữu truyện.***

Từ những điều trên đây có thể biết, thầy của Thiệu Ung là Lý Chi Tài, thầy của Lý Chi Tài là Mục Tu, thầy của Mục Tu là Trần Đoàn.

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH QUẺ HỒ

Đem hào đầu và hào trên của quẻ 6 vạch bốc trừ đi để xem, thì coi 4 hào giữa phân chia làm hai cái bát quát (quẻ ba vạch) xem thuộc quẻ nào. Quẻ *Cấn*, quẻ *Khôn*, hai quẻ này không có quẻ hỗ biến quái của chúng. Phương pháp phò trợ cách tiên thiên *chiêm quái*:

- Vật số chiêm bói vật

Bói vật phàm là trông thấy những vật tồn tại có thể đếm được thì đều có thể dùng số này để xác định quẻ trên, dùng số giờ phối hợp làm quẻ dưới, dùng số quẻ cộng với số giờ, rồi trừ đi 6 để xác định hào động.

- Thanh âm chiêm (bói thanh âm)

Thông thường nghe thấy thanh âm đếm được số tiếng, thì dùng số đó để xác định quẻ trên, cộng với số của giờ phối làm Hạ quái. Nếu nghe thấy động vật kêu mấy tiếng, hoặc nghe thấy tiếng người gõ cửa mấy lần, đều có thể làm số khởi của quẻ được.

- Tự chiêm (bói chữ)

Thông thường khi dùng số chữ để chiêm quái và có thể nên chia bình quân. Số nét bút của một nửa số chữ được phân làm tham số xác định quẻ trên; số nét chữ của một ẩn số chữ còn lại làm tham số xác định quẻ dưới. Nếu số chữ không bình quân được thì dùng thiếu đi một chữ làm tham số xác định quẻ trên; dùng số nét bút của số chữ thừa một chữ làm tham số xác định quẻ dưới. Nếu như chữ "*nhất*" , chữ này không thể phân rõ được phải trái, trên dưới không thể dùng được. Nếu như dấu chữ nét chữ rõ ràng thì dùng các nét chữ ở bên trái xác định là quẻ trên, các nét chữ ở bên phải xác định là quẻ dưới. Chữ để bói chia làm "*bói một chữ*"; bói 2 chữ, bói 3 chữ và bói tới 11 chữ. Từ 11 chữ trở lên đều có thể khởi quái được.

- Trượng xích chiêm (bói trượng, thước)

Một vật gì đấy, có độ dài có thể đo được số trượng trở lên thì dùng số trượng làm tham số xác định quẻ trên, số thước làm tham số xác định quẻ dưới. Đem số thước cộng với số trượng làm tham số mà xác định hào số. Số tấc không tính.

- Xích thốn vật chiêm (bói vật có thước tấc)

Vật gì có độ dài từ trượng trở xuống thì dùng số thước xác định quẻ trên, dùng số tấc xác định quẻ dưới. Cộng hợp số thước, tấc cộng thêm số giờ để lấy hào (số phân ly không kể).

Đối tượng bói hỏi của các *tiên thiên chiêm quái* có thể chia ra 4 loại:

1. *Chiêm quái cho người.*
2. *Chiêm quái cho mình.*
3. *Chiêm quái cho động vật.*
4. *Chiêm quái cho tĩnh vật.*

❋ Phương pháp Hậu thiên chiêm quái

Phương pháp *Hậu thiên chiêm quái* và *Tiên thiên chiêm quái* không có sự phân biệt về bản chất, chỉ có sự khác nhau về phương pháp. Điểm khác nhau là ở chỗ : Phương pháp *Tiên thiên chiêm quái* thì căn cứ vào số đã có để xác định quẻ có nghĩa là số trước, quẻ sau. Phương pháp *Hậu thiên chiêm quái* lại căn cứ vào quẻ đã có để xác định số, tức là quẻ trước, số sau.

Loại phương pháp này có hai điểm mấu chốt: một là quái tượng của "*Bát quái vạn vật thuộc loại*" đều là tham số dùng để xác định quẻ trên. Hai là phương vị của "*Bát quái phương vị đồ*" tức là "*Hậu thiên Bát quái phương vị đồ*", là căn cứ để xác định quẻ dưới. Nhìn thấy vật tức là đã được quẻ trên, như nhìn thấy cha, trời, người già... thì xác định đó là quẻ *Càn*, làm quẻ trên, từ phương hướng mà vật đến thì được quẻ dưới. Ví dụ, đến từ phương Nam thì xác định là quẻ *Ly*. Quẻ *Cấn* lấy số 1 làm số quẻ, quẻ *Ly* lấy số 3 là số của phương quẻ, lại cộng với số giờ của trên rồi trừ 6 để xác định động hào. Đối với Tiên thiên có thể cầm bút mà thành quẻ, còn Hậu thiên thì phải tiếp xúc với vật mới có quẻ.

❋ Phương pháp chiết tự chiêm quái

Thuật "*Chiết tự*" (tách chữ), để bói, ngoài một loạt những phương pháp của nó như hình thức ngũ hành, lục thần bút pháp, lục thần hình thức, tướng tự tâm dịch ra... còn có thể căn cứ vào *Bát quái* để tiến hành phép bói.

Thuật chiêm đoán tách chữ (Chiết tự) tương thuật cùng với các sách cổ đại của Trung Quốc, đã có một mối quan hệ mật thiết, nó là những tài liệu vô cùng quý giá để có thể dùng cho việc nghiên cứu nghệ thuật thư pháp Cổ đại và tâm lý học Cổ đại của Trung Quốc và cũng là những tư liệu tham khảo quan trọng để nghiên cứu thuật toán mệnh Cổ đại của nền văn minh Đông Phương.

13. BÚT TÍCH HỌC VỚI CUỘC ĐỜI VÀ TÂM TÍNH CON NGƯỜI

Từ xa xưa trong nền văn minh của hai phương trời Đông và Tây, người ta đã biết đến vấn đề *Bút tích học* nét viết, chữ ký để đoán định tâm tính con người và cuộc đời của đương sự. Chẳng hạn, kiểu cách chữ trôi chảy, hòa nhã , dễ gần thì giỏi giao tiếp. Nét chữ cứng nhắc - một con người thường tùy tiện, hay gây chuyện. Lối viết ngắt quãng, không tiên tục, nói lên tính cách mềm yếu, thiếu triệt để và nhất quán. Loại chữ thảo thể hiện khả năng tư duy lôgích mạnh mẽ. Khoảng cách lớn giữa các chữ chứng tỏ một con người nhút nhát hoặc cô đơn. Chỉ riêng chữ ký, theo bút tích học, cũng đã phản ánh đầy đủ bản sắc, tâm lý và biến cố của đời người. Ví dụ, độ dài của chữ ký là cả cuộc đời, trong đó chia làm 3 phần. Phần một, nói về thời thơ ấu, phần hai- trung niên, phần 3 lúc về già. Nét gạch trên chỉ danh quyền, nét gạch dưới chữ ký chỉ tình yêu và kết quả của đời người. Lại còn phân tích cụ thể hơn, chẳng hạn, về nét gạch dưới (nếu dài bằng chữ ký thì là người hữu tình, ưa làm việc thiện, nếu có dính theo những chấm đậm hoặc lợt, thì tình yêu bị hạn chế vì hoàn cảnh hoặc tập tục, có thể dính dáng đến bà con

thân quyến...). *Bút tích học* là một thứ "*ngôn ngữ nhân thể*", còn được áp dụng vào việc chẩn đoán bệnh tật, chứng minh di sản, truy nã tội phạm...

Đó là nói khái quát, còn dưới đây chúng tôi xin giới thiệu một số dạng chữ, kiểu chữ ký mà nền văn minh của hai phương trời Đông - Tây đã tổng kết để bạn đọc tham khảo, giải trí.

13.1. DÁNG CHỮ, TÂM TÍNH, NHÂN CÁCH, SỜ TRƯỜNG, SỜ ĐOẢN

❋ **Dáng chữ của dạng người thiếu bản lĩnh, không quyết đoán:** Thứ chữ không đều nhau, khi ngả trước, khi ngả sau, hàng cong queo, cách nhau bởi những khoảng dài ngắn không chừng mực, thiếu hòa nhịp là chữ của những người không quyết định, tâm tính dối, đời hay lẳng lơ, ngơ ngẩn.

❋ **Dáng chữ phản ánh tính bất thường nhu nhược:** Thứ chữ có gai, rất khít với nhau không đều đặn, nét ốm và yếu ớt, tượng trưng cho tâm tính gắt gao. Thiếu sự khoan hồng, bủn xỉn, bất thường và nhu nhược.

❋ **Nhu nhược lơ đãng:** Nét chữ thường chồng chất lẫn vào nhau, chậm chạp, không đều, chữ hoa và chữ thường không nhằm đúng chỗ. Người có lối chữ này có một tâm tính xoàng, không dung nạp được một sự tiến bộ nào và thường gặp nhiều phiền não, khổ đau.

❋ **Tinh thần cứng cỏi không bợ đỡ:** Nét chữ thường có dáng rất đặc biệt dịu dàng, khéo léo. Ở những chỗ bắt đồng đường nét đều tăng về linh hoạt và sặc sỡ. Ngoài ra, nét viết có trật tự và sáng sủa làm thêm vẻ đẹp đẽ của chữ. Những người có nét chữ như thế thường có tinh thần cứng cỏi, không bợ đỡ.

❋ **Lý tưởng cao siêu và sự trầm tĩnh:** Chữ rất cân phân, viết có quy tắc mau lẹ, dáng điệu thanh tao, đơn giản có ít góc, luôn luôn tiến về bên phải. Tốc độ nhờ đó phát sinh tự nhiên, không cần phải ráng sức.

❋ **Tâm hồn minh mẫn sáng suốt:** Nét chữ thường rất thuần thục, trúng điệu. Phần đông là của trẻ em cỡ 13 tuổi, bắt đầu có chút hiểu biết, nhưng có sức phát triển lớn lao, sử dụng ngòi bút rất dễ dàng và khéo léo đối với lứa tuổi của chúng. Những chữ thường có kích thước bất đồng (từ 2 đến 7 ly) nhưng không thiếu hòa nhịp, chứng tỏ người viết có nhiều lý tưởng bác ái, nhân đạo. Nhà nhạc sỹ hay thi sỹ xưa nay đều có lối chữ cân đối. Nét bút của bà Beecher Stowe, tác giả quyển ***Túp lều của bác Tom*** (La case de l' Oncle Tom); của văn hào Pháp Alfred de Musset, của nhạc sỹ Beethoven đều có đặc điểm của kiểu chữ cân phân.

❋ **Sức mạnh và sức mềm dẻo kết hợp với nhiều đức tính:** Chữ nổi, rất dồi dào, nét cứng cỏi đơn giản, sáng sủa, sặc sỡ, có một ít góc hơi lớn và không đồng đều thể hiện sự khéo léo có phần gia tăng bội phần các đức tính ấy.

❋ **Sự biến đổi trong tâm trạng con người:** Chữ không bình thường bị mất nhiều đặc điểm trước kia của nó, nếu người ta so sánh với những tài liệu do một người cùng viết ra. Trường hợp này thường gặp ở những người có tuổi tác. Nguyên nhân do sự buồn rầu, bệnh tật, tinh ái cũng có ảnh hưởng tới nét chữ, dáng chữ.

Khi chữ bắt đầu mất qui tắc thì sức khỏe và tinh tình cũng bắt đầu thay đổi có nét chữ trở nên nhỏ, bất thường. Có nét chồng chất lẫn nhau, run rẩy, chậm chạp, đổ đi đổ lại, lu mờ, hay đóng cục.

Những sự thay đổi này, bao giờ cũng bất lợi cho người viết. Trong các nguyên nhân kể trên, chỉ có tính kêu căng có nhiều ảnh hưởng tai hại.

❋ **Sự thăng bằng của tâm lý:** Nét chữ rất cân đối và dễ nhận vì hình thức nó rất cân phân. Nét rõ rệt và có hòa nhịp. Những gạch đơn giản và dễ dàng tăng thêm giá trị của kiểu chữ này. Người mà tâm tính giữ được sự thăng bằng bao giờ cũng có những hành động nhân đạo.

❋ **Khi thái quá, lúc bất cập:** Người mà bản tính không chừng mực, khi thì thái quá, lúc lại bất cập, có một kiểu (dáng) chữ thiếu hòa nhịp, có vẻ lộn xộn. Chữ này cũng chỉ bản tính thấp kém đê hèn.

❋ **Tính tự phụ, kiêu căng:** Nét chữ vụng về, không hình dáng, thiếu trật tự. Những chữ hoa không có sự cân phân trong kích thước, trong chiều hướng. Sự thái quá là lý do của những sổ nét gạch không cân đối, thường là biểu hiện của tính kiêu căng. Tự cho mình là cao, là lớn, là trọng và tự khen mình.

❋ **Tính ngông cuồng, thiếu sự biện phân:** Người có tính này thích viết một lối chữ thu ngắn lại. Những dấu ấn thu theo lý trí. Trong 100 người có lối chữ này, nhà chuyên môn nhận thấy có tới 70 thuộc về phái yếu.

❋ **Sự hoạt động, hăng hái, sốt sắng:** Lối chữ biểu lộ cho những cử động này có một tốc độ khá cao. Người ta có thể viết 150 chữ trong một phút, gia tốc hữu ích có thể thực hiện dễ dàng với các thứ chữ thu ngắn, đơn giản, phối hợp cứng cỏi... với những nét tiến về bên phải và hối hả, nó chỉ rõ đó là người có sức khỏe dồi dào, lúc nào cũng nhìn vào cuộc đời với một vẻ lạc quan.

❋ **Tính nóng nảy:** Thứ chữ này có những nét sâu có hình mũi nhọn hoặc lý nhí không rõ nét. Nguyên nhân do là sự hành động mau lẹ, mạnh dạn, cục cằn.

Nếu hành động ấy chỉ tạm thời, nó là dấu hiệu của sự quậy cọ, khó tính; nếu là vĩnh viễn thì chứng tỏ một tâm tính xấu xa.

Nếu sau cùng nhọn và dài với chữ M, chữ P và chữ S quá cao, chỉ người đàn bà kiêu hãnh, có trí tưởng tượng quá độ, chỉ trích tất cả, không dè mặt, không nương lời.

❋ **Tính hung dữ, lật đật, không nhẫn nại:** Đặc điểm của thứ chữ này là sự chênh lệch không phù hợp. Nó uyển chuyển với hình thức không rõ rệt. Lý do là ảnh hưởng của sự cảm xúc.

Người ta phải tìm hiểu xem sự cảm xúc đó bất thường hay là thường xuyên. Trong trường hợp thứ nhất người ta có thể đoán theo sự cảm động quá khích, sự hối hả, mệt nhọc...; trong trường hợp thứ hai, tính không chừng mực, sự quậy cọ, sự khốn khổ, thật vọng là yếu tố quyết định.

Ngoài ra, vì đứt đoạn, thiếu hòa nhịp và lu mờ nó làm cho người đọc phải phí mất thì giờ.

❋ **Tật nói láo:** Nói láo cốt là để gieo vào kẻ khác những tư tưởng không đúng sự thật, bởi những lời lẽ gạ gẫm, những cử chỉ giả dối và sự nịn thình hòng làm hại người hay mưu lợi cho mình một cách bất chính.

Dấu hiệu của tật nói láo, do sự thêm bớt trong lối chữ không chừng mực, và kích thước thái quá; dấu hiệu của tật nói láo, vì trong lối chữ thu hẹp hoặc trong lối chữ ngập ngừng, nhẹ nhàng có nét cuốn vòng, đó là báo hiệu của tật nói láo vì tính kiêu căng, trong lối chữ quá cao, bầu ra, rộng lớn và chân nhọn.

Tóm tắt, những dấu hiệu tượng trưng cho tật nói láo, có thể nhận được trong kiểu, dáng chữ thu hẹp, uốn cong, thái quá, phiền phức, không trật tự, có toan tính, lộn xộn, dang ra; nghĩa là những cử động làm mất vẻ tự nhiên, đơn giản.

❋ **Tính thô lỗ, thất giáo:** Tính thô lỗ là tính nết của kẻ mất dạy hoặc ít học vấn, trình độ văn hóa thấp. Người thô lỗ thường hay tin kẻ khác, thiếu sự khéo léo trong công việc giao tiếp ở đời, dễ bị sai đường lạc lối.

Lối chữ của họ thường vụng về, có những nét không hình dáng, nặng nề, rất xấu, không có hàng lối, không thứ tự.

Đối với trẻ em mới tập viết, chữ viết vụng về của chúng chỉ sự non nớt, không thuần thục của bàn tay. Những người bệnh tật và kẻ mù quáng cũng có lối chữ vụng về...

❋ **Thiếu sức khỏe, bệnh tật kinh niên:** Những người bệnh tật không dứt và sức khỏe không lúc nào vượt qua mức trung bình, nét chữ thường lu mờ, khó đọc, dày đặc, hơi lớn, chữa A và chữ O lúc nào cũng đóng kín, run rẩy.

Những người nghiện rượu, nét chữ bao giờ cũng đậm đà và phân biệt được bởi sự chậm chạp và run rẩy...

❋ **Sức khỏe dồi dào:** Chữ đậm, cứng rắn, sáng sủa, có hòa nhịp, Trong loại chữ ngày, người ta đặc biệt chú ý đến chữ của ông Carlo Boulet, nhà toán học trứ danh đã dày công trong việc truyền bá Quốc tế ngữ (Esperanto), vì nó gồm đủ những đặc điểm ấy.

❋ **Óc mỹ thuật, tâm hồn nghệ sỹ:** Người ưa vẻ đẹp, mến cái tốt, cái hay, trí óc bao giờ cũng muốn tạo ra cái gì dịu dàng, êm ái, cao quý, hòa nhịp, cho đời sống của mình và của nhân loại, thường có một lối chữ đàng hoàng với những nét thanh, đậm rõ rệt. Lối chữ viết theo kiểu chữ in và những vòng cong khéo léo là dấu hiệu của óc mỹ thuật.

Ngoài ra, người ta cũng xác nhận kiểu dáng chữ đứt đoạn hay bị cắt bởi nhiều lần gạch, tượng trưng cho tâm hồn nghệ sỹ và dấu hiệu này cũng có giá trị không kém gì hai dấu hiệu nói trên.

❋ **Tính hiền lành, lòng bác ái:** Chữ có những nét hình uốn vòng, nhất là những chữ sau cùng. Chữ M và N thường viết như chữ U.

❋ **Lòng dạ khô khan:** Chữ có góc, khô khan, không ý nghĩa, chỉ là người không tình cảm, thiếu sự tri âm, tri kỷ.

❋ **Tâm lý sâu kín, khó dò:** Người này không muốn cho kẻ khác biết thâm ý và việc làm của họ, nhưng rất hiền lành, và nét chữ không có một dấu hiệu nào chỉ sự xấc xược hay xảo trá, trông vào rất cân phân.

❋ Những hàng sặc sỡ chỉ rõ sự hiền lành ở đời, chỉ có những người khôn khéo mới không để cho người khác đọc tâm lý mình. Sự kín đáo còn ẩn tàng trong những chữ hoa thấp và lối chữ viết ngả ngược lại trước. Trái lại, chữ viết có hình sợi dây, khó đọc, chỉ người có óc lộn xộn, ưa thích điều giả dối và những gì có tính bịa đặt.

❋ Chiều hướng của hàng chữ cũng có ảnh hưởng rất nhiều về tâm lý của người viết, khi con người quá hăng hái và luôn gặp điều may mắn thì chữ viết ăn lên; khi gặp phải buồn rầu, thất vọng, chữ lại ăn xuống. Dù cho giấy có dòng kẻ gạch đi nữa cũng không ngăn cản được chiều hướng bị ảnh hưởng của sự buồn vui. Lắm khi người ta cũng cố viết cho ngay hàng, nhưng nó chỉ là một phản lực mà thôi.

❋ Lối chữ viết ăn lên, chỉ sự trầm tĩnh, vui mừng , hy vọng và mơ ước đạt được mục đích. Song nếu ăn lên quá, nó lại chỉ sự hăng hái của người phi

thường và tham vọng. Người viết lối chữ ấy muốn thâu tóm tất cả trong tay mình. Nếu là kẻ dốt nát, ngu xuẩn thì tự đắc kiêu căng.

Nếu chữ viết ăn xuống vừa vừa chỉ sự phiền não, ăn xuống nhiều chỉ sự sầu lo vô hạn và tai họa dồn dập vì kẻ nào không chống chọi với trở lực ở đời không bao giờ biết hạnh phúc và thành công.

Chữ viết ăn lên rồi trở lại ăn xuống biểu lộ sự bất lực, tinh thần cũng bị lũng đoạn hay cuộc chiến đấu của kẻ thất vọng hoặc sự cố gắng của kẻ yếu hèn. Nó cũng chỉ tâm trạng của con người toan tính nhiều chuyện, nhưng rút cục không xong chuyện nào.

13.2. CÁC KIỂU DẠNG CHỮ KÝ (SIGNATURES) VỚI TÂM TÍNH, NHÂN CÁCH VÀ CUỘC ĐỜI

❋ *Nét ký gạch trên*

Những người có chữ ký có gạch trên ngay thẳng, rất thăng bằng không cao sướt lên quá, không hạ xuống quá, thì người ấy sẽ có danh thơm trong đời không phai lạt.

Nếu có gạch dưới cũng ngay thẳng, đều đặn, thì tài danh lưỡng toàn, sung sướng trọn đời không thay đổi.

Nếu gạch trên đâm sướt lên cao mà ngưng nửa chừng thì đời người ấy có đặc tính kiêu hãnh , ngang ngược, khi đạt thành chức phận trong thời kỳ trung niên cũng phải bị mất chức hay suy sụp, nếu chữ ký cũng đứt ngay nơi đó thì sẽ có người ám hại hay là bị tù tội, nhưng nếu khúc sau tươi tốt sẽ được bổ cứu, có thể buồn khổ thay đổi chỉ hướng về đường đạo lý.

Nếu gạch trên đi theo với những nét khít, đậm mà không đều, thì tính cao vọng của người ấy thật là nguy hiểm, sâu độc và nịnh hót trong đám quyền quý.

Nếu gạch trên dài mà không có nét gạch dưới, thì người ấy là hạng người dùng tài danh của mình hy sinh cho non nước, có danh mà không có tài sắc. Giang hồ thì được mọi người yêu chuộng, quý trọng, làm quan thì thanh liêm, sáng suốt, làm công dân thì được tài hoa trên mọi người, nhưng tài hoa ấy chỉ để phụng sự cho đời chớ không vì tư lợi.

Nếu người tu hành mà có chữ ký như thế thì sẽ vì đạo lý mà hy sinh thân thể cho chúng sinh, không màng đến tài sản hoặc tình yêu cá nhân vậy. Nét gạch dài quá, bít hết chữ ký mà còn lộ ra ngoài, thì không tốt, vì sự thái quá ấy mà tính tình bị hạn chế bất tử, cũng là thay đổi một cách bất ngờ, táo bạo, có thể hư việc lớn hay là cũng có khi thì hành được việc lớn, nhưng phải có chữ ký thật đều và rộng rãi, tốt đẹp thì mới bổ cứu.

Nét gạch trên có thêm một hoặc hai ba chấm thì không tốt, vì quá cẩn thận sinh ra ngờ vực kẻ trên của mình, cho nên bị người trên ghét bỏ, tùy theo chấm ở chỗ nào thì đời người ấy sẽ bị bỏ khoảng thời gian ấy. Nếu chấm ấy xuyên vào chữ ký, thì sẽ bị bệnh bất ngờ, hay là bị tiểu nhân hãm hại, vu họa v.v...

Nếu gạch trên mà có vòng móc ngược trở lại, hoặc móc rồi mới gạch, chỉ nghĩa là người hay làm điệu bộ trước khi khởi công, hoặc là hành động, vì vậy cho nên hóa ra bê trễ trong công việc làm, nhiều khi thất bại. Nếu móc ấy lướt trên thái quá thì người ấy rất ngạo mạn, khó khăn, phách lối, không bờ bến.

Nếu gạch trên ngắn quá thì người ký chữ ấy tính rất cọc cằn hay giận về những việc không đáng. Tính tình yếu ớt có thể bị lôi cuốn vào tình cảm rất dễ, ý chí mạnh lúc mới vào công việc, rồi nản chí rất mau lẹ, vì vậy cho nên công việc khó thành đạt.

❋ *Nét ký gạch dưới*

Gạch dưới biểu lộ cho sự kiêu căng. Nó cũng thuộc tình cảm. Nếu nét chữ ký đậm dài là người hữu tình, thương yêu mọi người và vật.

Với chữ tốt, rộng rãi và đều đặn nét, thì con người ấy rất tử tế mực thước, hay ưa bố thí, làm việc phước thiện.

Nếu nét gạch dưới có đính theo những chấm đậm hoặc lợt, thì tình yêu bị hạn chế vì hoàn cảnh hoặc phong tục, có thể dính dấp tới những bà con thân thiết. Những chữ ký nặng nề, chậm chạp, gút mắc, ám chỉ tính tình thật thô kệch, không nâng lực chiến đấu, hoặc lướt qua một sự khó khăn. Chữ ký kiểu này thể hiện tâm tính rộng rãi thì lòng dạ được rộng rãi, khít khao thì tính hẹp hòi, bủn xỉn. Trái lại, kiểu chữ ký khoan hoạt, đều hòa, rộng rãi và tốt, thì tâm tính thuần hậu, ôn hòa, công việc làm có thứ lớp, mỹ thuật. Chữ ký có vẻ mau lẹ thì tự nhiên năng lực tiềm tàng trong con người ấy dồi dào, ý chí mạnh có thể lướt qua những việc khó khăn của trường đời đưa đến. Cuối chữ ký có dấu gạch dài thì trọn đời làm chưa dứt nếu không có chấm đậm phía sau. Có chấm đậm kế đường gạch dài chỉ có nghĩa là công việc của người ấy đã có tính toán trước khi bỏ dứt. Làm đủ tư cách cẩn thận, kỹ lưỡng. Nếu có hai chấm cùng là nhiều hơn, thì chồng vợ song toàn, nhưng hay nghi ngại, ngờ vực.

Vì sự nghi ngờ đó mà công việc làm hiện tại sẽ bị hư hỏng do hoàn cảnh gây ra. Nếu nét gạch không đi ngang mà lại đâm thọc xuống thủng lần gạch ngang dưới thì đời của người ấy đau đớn lúc tuổi già hoặc cuối trung niên, tuỳ theo chỗ cắt ngang gạch dưới ở mức độ nào.

Nếu gạch quẹo xuống mà ngừng nửa chừng không chấm gạch ngang dưới, thì đời dẫu có thất bại cũng không bị sa thải nửa chừng.

Chữ ký có vòng tròn bao bít hết thì con người ấy rất bí hiểm. Chữ ký càng tốt đẹp chừng nào lại càng nguy hiểm chừng ấy. Vì do sự tiến hóa bí hiểm kia mà con người ấy có thể hãm hại bạn bè dễ dàng. Hoặc là đời người ấy bị trói buộc giam cầm nơi ngục tù, nơi gia đình giáo dục cổ hủ hay là giam mình nơi am thất trọn cả đời. Nhưng trái lại, những vòng tròn bẻ nửa chừng thì tính tình hào hiệp, rộng rãi đến nỗi xa xỉ.

Chữ ký mà lần gạch trở lại cắt ngang ngay chính giữa thì đời người chia ra hai cõi lòng rõ rệt, nửa thờ trên trước, nửa nhìn anh em. Hoàn cảnh bắt buộc đời phải giữ bí mật nhiều công chuyện danh quyền, tài sản cũng như tình yêu. Ngoài mặt thì vẫn vui vẻ với thế sự, nhưng trong lòng có nhiều ngang trái, không thể bộc lộ cho người ngoài biết. Con người như thế thường khinh bỉ sự bất công và trong đời chỉ biết nhìn nhận sự công bằng của tạo hóa mà thôi.

Chữ không gạch dưới: Người có chữ ký như vậy, hoặc thuộc hạng phàm phu tục tử, tiểu tốt vô danh, hoặc thuộc bậc danh cao, trọng vọng mà thiên hạ nghe đến cũng biết là một nhân tài trong xã hội.

Chữ ký chấm dứt bởi một dấu chấm (.), chỉ người dè dặt trọng danh giá.

Lần gạch dưới ăn xuống và trở nên cong, chỉ một tính tình khả ái, vui vẻ, bặt thiệp.

Chữ ký ăn xuống, nét trở nên đậm đà và chấm dứt bởi hình lưỡi kiếm hay cây gậy: Người dũng mãnh, kiên quyết, chống chọi trước sự hãm dọa.

Lần gạch rõ ràng, hình cong, gạch trọn chữ ký: Tượng trưng cho sự kiên quyết có căm hận, phục thù.

Lần gạch dưới hình lưỡi kiếm hay hình gậy: Tính hung hăng, gây gổ, hay kiện cáo.

Lần gạch xẹt qua, xẹt lại (hình zig-zag) không uốn cong lên: Sự hăng hái hoạt động, trí tuệ không trầm tĩnh nhưng bền chí.

Lần gạch xuống ngay như hình bông tai: Chí mạnh mẽ, nhưng có thể êm dịu trong nhiều trường hợp.

Lần gạch có hình chạm trổ: Hiền lành, bặt thiệp và khôn ngoan, khéo léo trong xã giao.

Khái quát những nét chính của kiểu chữ thô kệch:

Kiểu chữ có góc, có khóe (anguleuse): Cọc cằn.

Kiểu chữ thô tròn: Mềm mỏng và chậm chạp.

Kiểu chữ thô, tròn:Thì là lơi, làm biếng.

Kiểu chữ thô mà thấp: Khiêm tốn hay đê hèn.

Kiểu chữ thô mà rõ ràng: Có thứ tự ngay thẳng.

Kiểu chữ thô mà lộn xộn: Mất thăng bằng, trí nhớ bị giảm dần.

Kiểu chữ thô mà lằn xằn, vụng về là xảo trá.

Kiểu chữ thô, hàng đi xuống: Không có nghị lực.

Kiểu chữ thô mà không có thứ lớp, hơi cao và mập, tính hay giận hờn thù oán.

Kiểu chữ thô và nét đá lên hoặc kéo xuống, ưa xảo trá, tính không chừng mực không hờn dỗi.

Kiểu chữ thô mà nét quá mức: Theo thói thường thì tính người ấy hay vượt quá sức tưởng tượng của mình, có một mà muốn làm mười.

Kiểu chữ thô mà to: Tính con nít, ham vui, đụng đâu vui đó, tức là không có lập trường gì cả.

Kiểu chữ thô nét có bông hoa, phì lên cao, ban đầu viết nhỏ sau lớn dần: Hay tin người.

Kiểu chữ thô mà nổi: Tính khảng khái dám ăn, dám nói thẳng thắn.

Kiểu chữ thô nét cao phết dài: Hay khoe khoang, tính không thể cải thiện, khó thay đổi.

13.3. TÂM TÍNH VỚI KIỂU CHỮ LỘN XỘN

Kiểu chữ lộn xộn có góc có khía, dưới nhỏ trên lớn, ám chỉ người có tính hay giận hờn, đa sầu đa cảm, cũng vì họ không giữ được sự thăng bằng, khi có một việc gì đưa đến làm họ vui hay buồn, tức thì tâm của họ lại kích thích, rung động, sự buồn vui bộc lộ ra bên ngoài cho người ta biết hết.

Nói tóm lại, kiểu chữ lộn xộn không ai mà không có, theo nhà triết học Jean Richard cho biết: Có nhiều lối chữ lộn xộn của đủ hạng người, cũng như cái bệnh chung kẻ nhiều người ít. Chúng tôi xin dẫn chứng một đôi kiểu chữ lộn xộn để các bạn so sánh với những kiểu chữ thô tục mà chúng tôi đã dẫn giải.

Kiểu chữ lộn xộn, nét dính mực đậm, dơ dáy: Trí không trong sạch, đen tối, làm việc hay vớ vẩn, khó thành công.

Kiểu chữ lộn xộn viết rắc rối, cầu kỳ: Người không có thứ tự, thiếu óc tổ chức, không thể nào làm một công việc gì riêng tư một mình cho thành đạt.

Kiểu chữ lộn xộn, hàng chữ đâm đầu xuống: Mất ý chí, giảm nghị lực.

Kiểu chữ lộn xộn không điều hòa, viết khi nhỏ khi lớn, khi hay khi dở: Tính liếng thoắng, không chừng mực, luôn luôn có chủ tâm mưu kế hoặc thủ đoạn mưu mẹo.

Kiểu chữ lộn xộn, nét dính nẹo với nhau như sợi dây chuyền: Tâm chí không định đoạt, luôn làm gì thì làm đại, không bao giờ tính trước. Những người có kiểu chữ này dễ bị người ta mua chuộc.

Kiểu chữ lộn xộn, nét hay kéo dài, kéo ngang ra, hoặc đá lên: Hay hãnh diện, tự đắc, đến chỗ đông người ưa lên mặt với bạn bè.

Kiểu chữ lộn xộn, chậm chạp, chữ này dính với chữ kia: Ăn nói không thông minh, có tính cục cằn, không biết xét đoán những điều phải trái, nhiều khi người ta nói phải cũng không nghe.

Kiểu chữ lộn xộn, mất thăng bằng, xiêu vẹo: Trí không tỉnh táo, có bộ mặt bơ phờ, ai nói thì vẫnh tai nghe.

Kiểu (dạng) chữ lộn xộn, viết thường hay đổ đi đổ lại, hay chặt gút: Do dự, luôn luôn có tính nghi ngờ, không thể hợp tác làm công việc gì với người được, mà chỉ coi tiền bạc là trọng, chớ không tính về việc nhân nghĩa phải trái.

13.4. KHẢO XÉT VỀ KIỂU CHỮ RÁC RỐI (ECRITURE COMPLIQUÉE)

Kiểu chữ này không tự nhiên quá mức bình thường, viết cong queo như con rắn, không có thứ tự, lộn xộn rắc rối.

Kiểu chữ dùng những lần gạch ở dưới kéo quẹo trở ra sau có móc, luôn luôn chữ viết và chữ ký của họ không được suôn sẻ, có mấu có gút. Những kẻ xảo trá lối chữ viết của họ hay ngả tới ngả lui, nét mực khi đậm khi nhợt, nét chữ yếu ớt.

Còn những kẻ loạn óc, chữ của họ dính vào nhau, chữ này chồng chữ kia, không ngang hàng thẳng lối gì hết, còn những kẻ đa nghi, chữ ký và chữ viết đều có sự ngập ngừng, hoặc những dấu chấm, cho người đời biết. Nếu chơi với hạng người này rất nguy hiểm, có thể họ đã nghi mình có những điều sai trái.

Nói chung, người rắc rối hay thêm những nét vô ích, hoặc là những chữ hoa hòe, mấy chữ thường lại viết chữ hoa, không có ý nghĩa gì hết, việc xem chữ viết phải cần phân biệt nhiều lối chữ để tránh sự sai lầm.

TỔNG HỢP CỦA NHỮNG LOẠI CHỮ RẮC RỐI CÓ ĐẶC TÍNH NHƯ SAU:

Kiểu chữ rắc rối của một người xảo trá, thường những chữ họ viết không rõ rệt, thí dụ chữ A họ viết thiếu nét, chữ O đọc như chữ E, những chữ hóa âm đều có khoen tròn lem luốc, ám chỉ cho ta biết người đó có tính tình bất hảo.

Kiểu chữ rắc rối thường có những vòng tròn là của những người mưu mô xảo trá, dám làm những việc gian hùng, không sợ pháp luật, kiểu chữ rắc rối không tự nhiên, tính hay làm bộ, đạo đức giả nhân giả nghĩa, che đậy bề ngoài để dễ lợi dụng; trong xã hội có rất nhiều hạng người như vậy; bên ngoài, họ tỏ ra đạo mạo, nhưng bên trong lại ẩn tàng nhiều điều xấu xa nhơ nhuốc.

Kiểu chữ rắc rối mà nhợt: Tính yếu ớt, hay say mê, gặp việc vui dám bỏ việc nhà, người có lối chữ ấy không có lợi cho gia đình gì cả.

Kiểu chữ rắc rối, nét không đều: Thường hay có chuyện biến động bất hòa, trí trá.

Kiểu chữ rắc rối, nét hay lớn dần: Tính hay hấp tấp, ăn nói không thông, nhưng ưa hãnh diện khoe mình.

Kiểu chữ rắc rối, có nhiều nét chẳng chịt bị lần gạch ngang chặn qua: Làm công việc gì chỉ trong một lúc, rồi sau sẽ bỏ dở và thất bại chìm đắm luôn.

13.5. KHẢO SÁT VỀ KIỂU CHỮ THÁI QUÁ

Kiểu chữ thái quá, ta thấy những nét hơi lớn hoặc nhỏ hơn chữ thường, đậm quá hay lợt quá, khít quá hay rời rạc quá, xuyên lên cao hay lộn ngược hoặc có khi thấp quá.

Kiểu chữ thái quá hơi do dự, hàng đi xuống; tính yếu ớt, vơ vẩn... chữ viên mà nét hơi lớn; thiếu hòa nhịp, tính ngang tàng không biết phục tùng ai cả, người này, luôn luôn chỉ lo cho họ, chớ không nhờ và một cá nhân nào cả. Kiểu chữ thái quá gọn ghẽ, ngay hàng thẳng lối, nét mực không quá đậm lợt, chấm phảy phân minh: Ám chỉ người đó có tâm hồn cao thượng, hằng đem tâm trí giúp đời, giúp người, không nghĩ gì đến đời sống cá nhân họ.

Kiểu chữ thái quá là lơi, hàng đi xuống cong queo, nét yếu và run: Cá tính lười biếng, thích nhờ vả người, không có tinh thần tự lập.

Kiểu chữ ốm thái quá viết xa hàng, cách khoảng đâm lên: Tính thường hỗn hào, láo xược, quậy cọ, những người này ở gần người từ tế thì rất khó chịu.

Kiểu chữ lập cập thái quá, hàng xiên xẹo: Tính không lo hậu, ngu độn tối tăm, có bao tiền tiêu xài hết không bao giờ để về sau .

Kiểu chữ hay sửa đi sửa lại, viết rồi gạch bỏ: Tính ưa rắc rối, mưu sỹ, hay nói láo, có toan tính.

Kiểu chữ hay ngập ngừng thái quá, khi họ viết ưa quẹt ra sau, hoặc có móc: Ám chỉ người ấy có tính xấu hay kiếm chuyện gạt gẫm người, và hay làm hung dữ với người. Kiểu chữ này ký hoặc viết đều ngập ngừng nửa chừng rồi thôi, chớ không suôn sẻ.

Kiểu chữ sít sao quá, tính thường kỹ lưỡng, nét đứng, hướng về bên phải nhiều quá: Luôn luôn có tính ích kỷ, thí dụ chữ T sơ sài thái quá, lả lơi mau lẹ: Hay chê những chuyện lặt vặt của người.

Kiểu chữ nét cao thái quá, hơi mập: Tính khoe khoang, lúc nào cũng tự cao tự đại.

Kiểu chữ nét cao thái quá ở chỗ đường gạch ngang trong chữ T, hàng hơi lên rồi cong xuống: Tính hơi xốc nổi, anh hùng rơm, gặp việc thì thụt vai rụt cổ lại.

Kiểu chữ chuyển động thái quá: Tính hay khoe khoang, nhưng có chừng mực, chớ không quá sức mình.

13.6. KHẢO XÉT VỀ KIỂU CHỮ KHÔNG ĐIỀU HÒA

Những kiểu chữ viết to lớn, không ngay hàng thẳng lối, nét không cứng rắn: Ta có thể biết tính người ấy hay bắt chước, cậy sức người, tính độc ác, giận ai cố trả thù cho bằng được.

Kiểu chữ của người có chữ ký rõ ràng và đơn sơ, không gò sửa rất tự nhiên: Ta biết người ấy có tâm tính chất phác, đời họ chỉ biết phước, sợ luật nhân quả, không bao giờ dám làm việc thất đức.

Kiểu chữ không điều hòa có hàng đi lên, nét chữ mau lẹ: Ta biết người ấy có tính ham danh lợi, lòng họ luôn luôn bồng bột, thích về dục tình, họ không bao giờ nghĩ đến chuyện ngày mai, được lúc nào hay lúc ấy cho thỏa dục vọng ý muốn của họ mới thôi.

Kiểu chữ không điều hòa, chữ lên, chữ xuống như lượn sóng: Lòng họ luôn luôn bị kích thích, khi nói thế này, khi nói thế khác, tính hay hứa càn, hứa đại, làm việc không chủ định, đi tới đâu thì tới, chứ không biết kết quả của nó ra sao, nếu ta kết bạn phải nên dè dặt những người có lối chữ ấy. Ta gần gũi họ sẽ có sự bất lợi đem đến, về thể diện cũng như danh giá.

Kiểu chữ thưa, có khoảng trống ở giữa, nét ngay thẳng, dấu chấm rõ rệt, phân minh tức là kiểu chữ điều hòa, chứng tỏ người ấy có lòng độ lượng nhân nghĩa, giàu lòng tha thứ, đối với công việc làm của họ có sự trắng đen phân minh rõ rệt.

Còn có kiểu chữ giống như vậy, nhưng nét quá đậm loại chữ thiếu hòa nhịp, trong mỗi nét đều có dấu nhỏ như gai, chớ không được suôn sẻ; ta biết người ấy có lòng nhỏ mọn, ích kỷ hại người, lo cho mình đầy túi chớ không kể gì đạo nghĩa hay lẽ phải ở đời.

Còn kiểu chữ điều hòa nét không quá lớn, không nhỏ quá: Người ấy có tính thanh liêm đứng đắn, làm việc có lương tâm, nếu là nhà chính trị thì giữ lập trường cho tới cùng.

Kiểu chữ không điều hòa, đặt bút xuống ký thoăn thoắt như tên bay, chữ ký của họ gút mắc mất sự thăng bằng; chứng tỏ dạng người ấy rất nguy hiểm nếu gặp dịp may đưa đến cho họ làm, họ sẽ đủ mánh lới, thao túng kiếm tiền một cách dễ dàng; nếu qua khỏi, họ được thành công, hoặc rủi vấp trở ngại bị tù tội và cuộc đời sẽ bị chìm đắm luôn, sự nghiệp tiêu tan. Người có loại chữ viết này rất lợi hại, đáng cho chúng ra xa lánh.

13.7. KIỂU CHỮ KIÊU CĂNG PHÁCH LỐI

Thường những người có tính kiêu căng, phách lối, luôn luôn dùng chữ ký và chữ viết của họ đều đứng lên cao, nét chữ kiểu cách, vẽ con chim, con ếch, bông hoa, cánh hoa hoặc ký thật dài như công xòe cánh, có những móc ngoéo cầu kỳ, chúng dùng không phải chỗ, chữ viết lúc nào cũng hối hả, lúc nhẩm mạnh cho người biết "*là ta đây*", đó là những hạng người hảo thắng là một kẻ đại hay khoe khoang sức lực của mình.

Kiểu chữ viết cẩu thả, có nhiều vòng tròn ở chính giữa như chữ O, ở đoạn chót đá ngoéo lên và nhọn. Những người có loại chữ này: Luôn luôn có tính gian hùng và nhiều thủ đoạn, lúc nào cũng tự cao, tự đại, khinh nhờn, ngạo mạn, sự ham muốn của những người này không thể tả được.

Kiểu chữ ký như chữ H đá lên cao nét đậm, chữ M viết to lớn, nét bông hoa, kiểu cách: Những người ấy ưa lạm quyền khinh bỉ thiên hạ, lúc nào tâm họ cũng bị kích thích sự tự cao, tự đại, coi ai cũng không bằng mình.

13.8. KIỂU CHỮ YẾU ỚT

Kiểu chữ của người yếu ớt, ta đoán một cách xác thực và chia ra nhiều cách, tỷ dụ như khoảng rộng rãi, hoặc hẹp lại, sít sao, mất thăng bằng v.v...

Những người yếu ớt vì khí bẩm sinh của cha mẹ tạo ra thiếu ngày tháng, thường sinh ra bệnh hoạn, máu huyết không điều hòa, khi trưởng thành người ấy làm việc cũng tỏ ra yếu đuối; không được dẻo dai, nét ký hay kiểu chữ của họ không có tinh thần cứng rắn.

Kiểu chữ người mạnh mà nét yếu ớt, tức là mất tinh thần, bị sự thất bại hay khổ não gì đó kích động trong thâm tâm, khi đặt bút xuống thì thấy nó nặng trĩu, họ thường viết một cách yếu ớt đơn sơ, ta biết ngay người ấy không phải bệnh hoạn, chính họ bị thất vọng, hay mang một vết thương lòng không thể giải quyết được; nhà xem bút tự phải nên để ý lối chữ viết hay nét ký yếu ớt ấy, nó có nhiều cách, nếu chúng ta không sáng suốt sẽ mắc sai lầm. Còn có nhiều người học hành rất ít, viết không đủ nét, làm sao họ viết cho mau lẹ được, tất nhiên họ phải viết một cách chậm chạp ra vẻ mệt nhọc, nét này kéo qua nét kia để tạo thành chữ. Như thế, những

dạng chữ này cũng ghép vào loại chữ yếu ớt; nhưng tâm tính, hành động và sức khỏe đều khác xa, chớ không phải giống như kiểu chữ của người bệnh hoạn hay mất tinh thần.

Sự rung động, sức mạnh hay yếu ớt trong kiểu chữ tỏ ra bởi sự mau lẹ và nhấn mạnh của bàn tay; cường độ chỉ cho ta biết sức mạnh hay yếu mà sự chuyển động không phải là không có trở ngại; người mạnh thì tiêu diệt được những trở ngại đó và dùng những phương kế để nghĩ cách giải quyết. Trái lại người yếu thì lúng túng trước sự khó khăn, thấy ở đâu cũng có sự trở ngại hết, ta khởi sự nghiên cứu những trở ngại này, rồi ta mới có thể biết cách viết mau hay chậm chạp và người ta sẽ nói tại sao người yếu viết chậm chạp. Thí dụ: Những chữ Gothique của kiểu chữ có góc có cạnh, đều là chậm chạp, còn kiểu chữ có góc nhọn là dấu hiệu báo tính người khó chịu, nếu chữ này mà hiệp với chữ hẹp khoảng cách sẽ là người hay quậy phá rất khó chịu.

13.9. BÀI CA ĐOÁN NÉT CHỮ[1]

Nét chắc khỏe: Đời ấm no.

Nét ngang thẳng: Đủ ăn đủ mặc.

Nét đoan chính: Chắc chắn sống vui.

Nét phân minh: Tiến trình đẹp đẽ.

Nét tròn nếp: Phú quý vô song.

Nét đầy đặn: Giàu có vô cùng.

Nét sáng tươi: Công danh thành đạt.

Nét thanh thoát: Mở việc dễ dàng.

Nét vững vàng: Người đầy sức mạnh.

Nét tinh thần: Có công danh.

Nét vút cao sắc sảo: Hiển đạt suốt đời.

Nét hiên ngang: Làm người khảng khái.

Nét rộng rãi: Hay trổ đua tài.

Nét nhỏ nhoi: Không triển vọng.

Nét dài thành tuyến: Người có học hành.

Nét như dây thừng: Một đời ổn định.

Nét bút vung, vẩy: Ham thích ăn chơi.

Nét tựa ô mai: Màu da đen đủi.

Nét bút rời rạc: Anh em lìa xa.

Chữ như rơm rác: Sớm bị phá gia.

Nét chữ buông thả: Cuộc sống bỏng bẻnh.

Nét chữ thô kệch: Hao tài tốn của.

Nét chữ lỗ mỗ: Ngu dốt, vô mưu.

Nét dính vào nhau: Không dưng thành chuyện.

Nét to nét nhỏ: Khi dở khi hay.

Nét chữ đổi thay: Tầm phào, bẻm mép.

Nét chữ nhòe nhoẹt: Lở loét đầy người.

Nét chữ chơi vơi: Tâm luôn thay đổi hoặc là người tào lao.

Nét bút vụn tan: Gia cảnh ngày càng suy thoái.

Nét lệch ngổn ngang: Lênh đênh một kiếp .

Chữ bắn trông vào là ghét: Ấy người học dốt vô năng.

Tính người hay chạy loăng quăng: Là do chữ như con rắn.

Nét chữ xiên lệch: Ăn chẳng đủ no; đến già vẫn nghèo kiết xác.

Là chữ phình quãng giữa: Kẻ chẳng nên người

Chữ như mũi kim: Là người hung dữ.

Nét chữ như móc câu: Lòng hại người đã thành quen thói.

Nét chữ rời rạc: Khuynh gia bại sản không hay.

Nét chữ mang vẻ khác thường: Là người có tài quyết đoán.

DIỆU HƯƠNG

(Khảo cứu, sưu tầm).

14. NHÂN TƯỚNG HỌC [2]

Trong lịch sử phát triển của loài người, bộ môn nhân tướng học của Đông - Tây kim cổ đã có cách đây vài ngàn năm. Con người đã biết xem diện mạo, hình dáng, âm thanh, giọng nói, tiếng cười, cử chỉ, hành vi, đi, đứng, nằm, ngồi, tác phong để đoán tính tình vận hạn sự nghiệp của mỗi con người.

Người xưa nói: "*Nhân hiển tại mạo*" hay "*Trông mặt mà bắt hình dong*", hoặc câu: "*Chim khôn thử tiếng, người ngoan thử lời*" v.v.....

*1. Trích trong **Mai Hoa Dịch số** của Thiệu Khang Tiết .BBS.*

2. Có nhiều sách viết gần đây dùng thuật ngữ Nhân dạng học, tuy không sai nhưng chỉ gần đúng vì chưa phản ánh đúng được tâm tướng học. T.G.

Thời Đường - Tống, tướng thuật đạt tới mức mê cuồng, các truyện thuyết ghi chép về tướng thuật nhiều không kể xiết, việc trước thuật về tướng thuật cũng đạt tới đỉnh cao mới. Số trước tác tướng thuật thời kỳ này đã rút cục có bao nhiêu, hiện nay vẫn chưa thống kê được đầy đủ. Có điều, chúng ta căn cứ vào ***Thống Chí - Nghệ Văn lược*** của Trịnh Tiều đã ghi 73 bộ trước tác tướng thuật, thì thấy được tình hình trước tác nhiều như thế nào. Tên, số quyển và tác giả của 73 bộ sách đó là:

Tướng thư 46 quyển xem Tùy chí.

Tướng kinh yếu lục 3 quyển, Tiêu Cát soạn.

Tướng kinh 30 quyển, Chung Vũ Lệ soạn.

Tướng thư đồ 7 quyển.

Viên Thiên Cương tướng thư 7 quyển.

Triệu Nhuy tướng thuật 1 quyển.

Nhân luân qui giám 1 quyển, *Viên Thiên Cương* soạn.

Cô bố Từ Khanh tướng pháp 3 quyển

Ma Từ Kinh 3 quyển

Nội Nhãn Thông Thần Luận 3 quyển, *Đường Cử* soạn.

Nguyệt Ba đông trung ký 1 quyển.

Nguyện Linh Từ tướng pháp 1 quyển.

Nguyện linh sư tướng pháp

Liễu Tùy Phong chiêu khí khắc ca 1 quyển.

Thập thất gia tập tướng thư 1 quyển.

Chiêm khí sắc yếu quyết đồ 1 quyển.

Viên Thiên Cương yếu quyết 3 quyển.

Hoàng Đế thần quang kinh 1 quyển.

Đường Cử tướng hiến cốt pháp 1 quyển.

Luận cốt chỉ qui tâm minh quyết 1 quyển.

Tạ Công luận sinh từ hậu pháp 1 quyển.

Mễ Chiêu hình thìn ngoại luận 1 quyển.

Khánh Lịch truyền ngôn tập 3 quyển. *Tôn Trí Cổ* soạn.

Hứa Phụ tướng thư 3 quyển.

Vũ Hầu tướng thư 1 quyển.

Viên Thiên Cương khí thần kinh 5 quyển.

Dương Long Quang tướng thị 1 quyển.

Ngọc Sách bảo văn 7 quyển.

Ngọc sách bảo văn tủy tâm ký 1 quyển.*Chu Thế Minh* soạn.

Trương Thiệp nhân luân chân quyết 10 quyển.

Ma Đăng nữ tướng kinh 1 quyển, *Phạm Động* soạn.

Nguyên Chân nang 1 quyển

Lý Thuần Phong nguyên quan kinh 1 quyển.

Thông tiên ca 1 quyển, *Lý Thuyên* soạn.

Tôn Nguyên cốt pháp 1 quyển.

Tướng Trùy 1 quyển.

Động Linh bí quyết 1 quyển.

Động Nguyên Linh yếu quyết 1 quyển.

Nga my khí pháp 1 quyển.

Tống Tế Khâu ngọc quản chiếu thần cục 2 quyển.

Ngọc Hoàn kinh 1 quyển.

Tích vi bí chương 1 quyển.

Kim ca khí sắc bí quyết 1 quyển.

Thập tam ca tướng thư 1 quyển.

Trần Đoàn nhân luân phong giám 1 quyển.

Nguy đạo sỹ tướng pháp 1 quyển.

Cô Nham tướng pháp 1 quyển.

Tam phụ học đường ngọc quyết 1 quyển.

Ngũ tinh tướng pháp 1 quyển.

Động thiên ẩn quyết 1 quyển.

Nhất hành tạp tướng ca 1 quyển.

Tâm ấn tướng thư 1 quyển.

Quỷ Cốc Tử quan khí sắc xuất tướng đồ 1 quyển.

Viên Thiên Cương cốt pháp 1 quyển.

Thiên hoa kinh 1 quyển.

Thiên Viên tiên sinh thai tức tam phương chủ 1 quyển.

Khâu tiên sinh định tính tình thi 1 quyển.

Hải uyên kinh 1 quyển.

Ngọc tiên nhân tướng thư 1 quyển.

Quy giám cốt pháp 1 quyển.

Hình thần bí yếu 1 quyển.

Tam phù kỳ thuật 1 quyển.

Lâm Tú Ông truyền thần tướng 1 quyển.

Kim Tỏa ca 1 quyển.

Kim lệ tướng thư 1 quyển.

Hứa Phụ kim ca 1 quyển.

Lịch đại sử tướng lục 1 quyển.

Môn nhân tướng cũng có cội nguồn từ Trung Hoa. Vào đời Nam, Bắc triều, Đào Hoằng Cảnh đã tìm ra sách ***Tướng kinh***, về sau lại có những sách ***Ma y tướng pháp***, Viên Liễu Trang thời Minh với ***Liễu Trang thủy kính***; ***Vương thị phong giám***; ***Tướng lý hành chân***. Nhân tướng là một môn học rất phức tạp vì nó liên quan tới toàn bộ cấu trúc hình thể tâm sinh lý tính cách của một con người. Ngày nay dưới ánh sáng của khoa học như các ngành: Di truyền học, sinh vật học phân tử, y học, tâm lý học và cận tâm lý học Hiện đại đã làm sáng tỏ, có căn cứ khoa học về môn nhân tướng học. Dưới đây chúng tôi sơ lược giới thiệu một số lĩnh vực về bộ môn nhân tướng học của nền văn minh nhân loại đời xưa và nay để độc giả chiêm nghiệm cái tinh hoa thì tích tụ, cái dị đoan thì tiêu tán.

Trước hết nhìn vào khuôn mặt con người, cái bắt gặp đầu tiên là đôi mắt, ánh mắt. Trong y học, nói mắt là nơi phản chiếu 5 tạng (Tâm, Thận, Can, Tỳ, Phế). Mắt phản ánh trung thành trạng thái tâm tư tình cảm, tâm lý, sinh lý, bệnh lý con người. Nhìn vào mắt, nhà y học có thể đoán được tình trạng sức khỏe, tình cảm và các con bệnh có hay không có hoặc đang ủ bệnh hay diễn ra ở một tạng nào đó trong cơ thể.

Một số nhà y học Nga đã quan sát ở một con cú mèo, bình thường mắt nó rất tinh anh, không có dấu tích gì, nhưng khi con cú bị què chân thì lập tức trên mắt nó có những tia máu đỏ xuất hiện. Khi vết thương được chữa lành thì các vết tích về tia máu kia cũng mất theo. Về đôi mắt và các bộ vị khác ta sẽ xem xét bàn kỹ ở mục sau, ở đây chỉ muốn nói rằng tất cả mọi cấu trúc hình hài của con người đều liên quan mật thiết với các bộ phận chức năng trong cơ thể. Cơ thể được bao bọc bên ngoài bằng một lớp da. Da là một tổ chức tế bào xúc giác, vừa có tác dụng bảo vệ các nội quan bên trong vừa có nhiệm vụ thu nhận năng lượng, thông tin từ Vũ trụ đến với con người. Đọc được các "*mật mã*" phản ứng trên da nghĩa là con người đã khám phá ra những gì đã và đang hoặc sắp xảy ra đối với cơ thể. Bởi vậy ngay từ thời xa xưa, các Vương triều phong kiến Trung Hoa, Ấn Độ, các y gia lý số đều căn cứ vào cấu trúc ngoại hình của con người để họ phân chia các dạng người theo tâm sinh lý, tính cách, tình cảm. Chẳng hạn, ở thời Đông Chu đã chia khuôn mặt người thành 13 bộ vị; thời Hán chia thành 120 bộ vị; thời Đường - Tống 130 bộ vị; đời Minh - Thanh 140 bộ vị. Và có những y gia còn chia khuôn mặt thành 360 bộ vị ứng với 365 ngày trong năm của 4 mùa: Xuân - Hạ - Thu - Đông để luận bàn tính cách và bệnh thời khí. Y học cổ truyền dựa vào cấu trúc hình thể, màu da, khí sắc (sáng sủa hay u ám, bóng láng, tươi nhuận hay sần sùi, xạm đen hay nhạu đỏ, xanh hay xạm vàng v.v...) để chẩn đoán bệnh tật phi lâm sàng. Chẳng hạn, nhìn vào đôi tai, người thầy thuốc có thể hiểu được quá khứ cấu trúc hình hài thai nhi của người đó và những khuyết tật trên con người[1]. Nhìn vào khuôn mặt (theo phương pháp đồ hình phản chiếu) là thấy được toàn bộ cấu trúc cơ thể (từ tứ chi đến các cơ quan não bộ, tuần hoàn, hô hấp, bài tiết, sinh dục.v.v...). Nhìn vào một người nước da vàng là tại vùng gan, da có tàn nhang, mụn ruồi (đen hay đỏ) hoặc tia máu là gan có bệnh. Và tương tự cũng như thế ở vùng dạ dày. Nếu một người ở chân mày bên phải có tàn nhang thì cánh tay bên trái báo hiệu có bệnh, hoặc ở nhân trung phía phải có tàn nhang tất yếu là buồng trứng bên trái có bệnh. Người có cặp mắt mí trên hum húp nặng như chì, lệ đường tím tái, da bủng, mặt nhợt nhạt như phù thũng có thể nghĩ ngay tới bệnh thận. Người mà môi thâm, da xanh xao tím tái đó là báo hiệu bệnh tim. Ở những phụ nữ lòng bàn tay có đường vân hình trái tim sẽ dẫn đến bệnh tim. Những thiếu nữ ở tuổi dậy thì nếu phát sinh nhiều nốt ruồi nổi thường bị rối loạn tuyến nội tiết và có nguy cơ dẫn tới bệnh ung thư do rối loạn của tổ chức tế bào. Nhìn vào đôi mắt đờ đẫn, dại dại là biểu thị của trạng thái tâm thần. Hoặc mắt bị lồi là biểu hiện bệnh lý của bệnh Bazơđô v.v... Hoặc người xưa cho rằng, người có mắt hình tam giác là thể hiện tính cách hung dữ; nếu mắt có nhiều tia máu ăn lan vào đồng tử (con ngươi) , lòng trắng có nhiều tia máu là dạng người chết yểu v.v... Hoặc dạng người mắt lồi, có nhiều tia máu, lòng đen ít, lòng trắng nhiều, lại thêm tai lộ vành đào luân quách là dạng bất nhân. Đó cũng là tướng người hiểu sát hay làm điều thất đức. Ngay từ Thế kỷ XIX, nhà Bác học Charles Darwin (Đác Uyn) đã quan sát thấy rằng: *Ở những con mèo có bộ lông trắng, mắt thường xanh, tai hay bị điếc; những con chó đầu hói nhất định răng bị thưa.*

Tại sao như vậy? Có điều gì thần bí? Không có điều gì thần bí cả, những đặc điểm đó đều do cấu trúc của gien quy định. Nguyên nhân là do đặc tính đa gien hoặc đặc tính gien đa hiệu chi phối. Nhìn vào mỗi cặp vợ chồng có một vài gien nào đó quy định, các nhà y - sinh học có thể dựa vào đặc điểm ấy để dự báo về thế hệ con cái họ sinh ra. Và có thể còn cho biết tâm sinh lý, cấu trúc sinh học của các thế hệ thuộc ông bà, cha mẹ họ trước đó nữa. Ở Nhật Bản, dựa vào bộ môn y học sinh học di truyền hiện đại và nhân dạng học cổ truyền của các nước Đông phương, họ đã áp dụng vào đời sống thực tiễn rất thành công. Học sinh, sinh viên ở nhiều trường được hướng nghiệp ngay từ khi chọn nghề nghiệp (do biết được sở trường, sở đoản - qua phân tích

1. Từ đó ra đời môn Nhĩ Châm, xem hình vẽ những trang bên. BT.

tâm sinh lý, tính cách, nhân dạng...). Và trong việc điều khiển, bố trí con người ở các dây chuyền sản xuất, vị trí công tác của các nhân sự trong bộ máy Nhà nước một cách có hiệu quả nhất.

Bàn về tướng pháp (hình tướng) có nhà tướng pháp nói kỹ hơn về chữ "*tiện*" (hèn mọn, không có địa vị xã hội), phân cấp phân loại sự hèn mọn để thuyết minh. Quyển 6, ***Thái thân thần giám*** viết: "*Sáu tướng hèn mọn là: Góc trán lõm khuyết, thiên trung (phần trên trán) mỏng thấy là một, lưng ngực đều mỏng là hai, tiếng nói rời rạc yếu ớt là ba, tai mắt nhìn nghiêng là bốn, sống mũi cong bẹt là năm, ánh mắt vô thần là sáu. Người có tướng lục tiện chỉ là tôi tớ của người*". Có nhà tướng thuật cho thế là chưa toàn diện, đưa ra quan điểm "*Thập sát*" chỉ mười tướng nghèo hèn (1) hình mặt như mặt người say rượu; (2) hay nói lẩm bẩm một mình; (3) không có đờm mà hay cố ý khạc nhổ (4) trong mắt luôn có tia máu, lộ rõ vẻ hung dữ; (5) thần trí lẫn lộn, cả ngày trầm mặc mơ màng; (6) giọng nói cứ như lang sói gào; (7) có ria mà không có râu; (8) khi ăn hay toát mồ hôi; (9) mũi cò, lỗ mũi hếch; (10) hôi nách nghiêm trọng. Cả "*Lục tiện*" và "*Thập sát*" đều chỉ bổ sung cho bài thơ "*Tướng bần tiện*" mà trên thực tế chưa có sự phát triển gì.

Sau khi tổng hợp đặc trưng của tướng mạo bần tiện, các nhà xem tướng đã rút ra kết luận về "*ác tướng*" bao gồm hình thể, ngũ quan, thần sắc đều không đẹp. "*Thần tướng toàn thiên ngũ - tướng ác*" nói: "*Đầu nhọn trán hẹp, mày nặng tóc khô, tai lại lưỡi lộ, miệng to môi mỏng, mạch máu đỏ xuyên qua mắt, mắt có vẻ quắng, vẻ như hãi, sắc như cáu bẩn, đầu mũi nhọn, cằm nhọn*". Tướng ác tất nhiên ít phúc, sẽ bần tiện.

Ngoài tiêu chuẩn tướng giàu sang và nghèo hèn, các nhà xem tướng còn đưa ra tiêu chuẩn tướng thọ yểu, thiện ác, cô khổ, bôn nhàn... Không thuật kỹ ở đây, mà nói gộp trong khi phân tích cụ thể các bộ vị hình tướng. Cần phải chỉ ra rằng các nhà xem tướng còn định ra tiêu chuẩn tướng thọ yểu, thiện ác, trinh dâm, sang hèn, bôn nhàn, hình khắc, chửa đẻ của phụ nữ khác với nam giới. Quan điểm phụ nữ của các nhà xem tướng trực tiếp khởi nguồn từ xã hội phụ quyền phong kiến, coi thường phụ nữ và quyền lợi của phụ nữ. Trong xã hội phong kiến, phụ nữ và quyền lợi của phụ nữ Trung Quốc chưa từng có ý nghĩa tồn tại độc lập mà chỉ là vật phụ thuộc của nam giới. Cái gọi là số phận của họ hoàn toàn không phải là sự phát triển đầy đủ của cá tính và tiến trình cá nhân được xã hội thừa nhận. Tất cả những vấn đề như thọ yểu, hiền đức, thiện ác, thành bại, hình khắc, chửa đẻ... đều phụ thuộc vào nam giới, vì nam giới. Do đó, các nhà xem tướng cho rằng với phụ nữ thì dịu dàng, xinh đẹp, biết yêu chiều là quý còn cứng rắn, thô bạo, bừa bãi là xấu. Đó là căn bản của tướng mạo phụ nữ. Còn sang hèn, họa phúc, lành dữ... hoàn toàn do địa vị xã hội của chồng, con quyết định. Vì bản chất, từ tướng lý, nam là Dương, nữ là Âm; Dương thì cứng rắn là tốt, Âm thì nhu mì là hay, cái đạo Âm - Dương đó tuyệt đối không thể thay đổi. Vì thế, "*nam nhi không muốn mang tướng nữ, nữ nhi không thích mang tướng nam*" là nguyên tắc cơ bản nhất. Nam mà dịu dàng, nhút nhát là yếu kém, nữ mà cương cường dũng cảm, là thô bạo, đều trái với đạo trung chính hòa bình. Nói khác đi tướng thuật mang bản chất phụ họa với quan niệm luân lý phong kiến, tạo ra hố ngăn cách giả tạo giữa tướng nam và tướng nữ, hai loại cảnh ngộ hai yêu cầu, hai số phận khác nhau.

Thọ yểu, thiện ác, quí tiện, trinh dâm, chửa đẻ của tướng nữ, có tiêu chuẩn chặt chẽ, lại mang dấu ấn thời đại rõ rệt: Về nhân phẩm đạo đức, trinh chính hay tà dâm, nam nữ phải như nhau, tức là nam giới cũng có vấn đề trinh dâm. Nhưng trong xã hội phụ quyền phong kiến, nam giới thường có năm thê bảy thiếp, đàng điếm đĩ thõa, hoàn toàn không bị gò bó gì, còn phụ nữ thì mang nặng cái gông phụ quyền, trên đầu bị khóa chặt bởi cái khóa trinh dâm, mọi lời nói cử chỉ, ánh mắt nụ cười đều đem cái gương trinh dâm ra mà so sánh, trinh thì được biểu dương là liệt nữ, dâm thì thập ác không tha. Nói về tiêu chuẩn hình tướng, đặc trưng tướng trinh hay dâm là thế nào? Các nhà tướng thuật cho rằng, người nào trán tròn tai dày lưỡng quyền kín đáo có thể, mũi thẳng tóc thưa, nhuận mà bóng, ánh mắt trong, thân mềm tính ngay, mắt không nhìn nghiêng, bước nhẹ chậm rãi, tiếng trong không rè, yêu kiều mà có uy, dịu dàng mà có dáng ... là người trinh chính, đoan chính. Trái lại, tướng phụ nữ dâm đãng là đầu dẹt trán hẹp, đầu to mà không có dáng đẹp, trán rộng mà tóc mai xuống sâu, ngũ quan bất định, đầu dơi tai chuột, mắt nhắm mày cau, hai mắt lá lơi, đuôi mắt cụp xuống, mũi hếch lên cao, nhân trung cong, mép có nếp nhăn, môi trắng mà mỏng, môi xanh như đồng, môi rủ không có tai, môi vênh lưỡi nhọn, tai lận như tai dê, mặt như hoa đào, mặt nhiều dấu vết, trên mặt có hai chỗ lõm, thịt trên mặt nổi gò, mặt to mũi bé, mặt dài mặt tròn, mặt bóng thân rít, mình dài cổ ngắn, lưng lõm bụng bé, vai gày eo lưng nhỏ, mông vênh ngực cao, đầu vú lõm xuống, bụng lệch, ngón tay chân ngắn, rốn lồi và chệch xuống phía dưới, thịt nhão như bông, da bóng như dầu, da trắng như phấn, da nhăn như vải, chân hạc lưng cong, trên đùi có lông, mắt lồi trắng bạc, nhìn nghiêng nhìn trộm, chưa nói đã cười, đầu lắc tay vẫy, hay ngoái đầu nhìn lại, một bước đi ba lần lắc, đi như ngỗng như vịt, thấy người thì che mặt, thân nhẹ như liễu, hay tựa cửa nhìn, đỡ cằm cắn móng tay, cạo răng vò áo, tiếng

nông hơi cạn, hay nói một mình, nói một câu ba lần ngắt giọng, nói năng huyên thuyên, hát hay lắc mình, rụt đầu thè lưỡi, một môi hay rung, rướn mình vươn vai, ngồi không yên ổn, cử chỉ si mê, không việc gì mà giật mình, tính tình hay thay đổi, ngủ mơ hay khóc, ngừng kim chau mày, nũng nịu vô dáng, yêu kiều không có uy. Phụ nữ dính vào một hai điều trên sẽ bị coi là dâm đãng, sớm muộn sẽ có chuyện vượt rào theo trai.

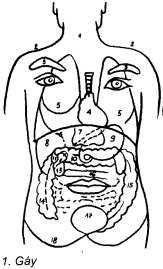

1. Gáy
2. Bả vai
3. Chân mày
4. Tim
5. Phổi
6. Hoành cách mô
7. Đầu mũi
8. Gan
9. Dạ dày
10. Kết tràng ngang
11. Mật
12. Tuyến thượng thận
13. Thận
14. Kết tràng lên
15. Kết tràng xuống
16. Ruột non
17. Bọng đái
18. Bờ mông

Đồ hình phản chiếu nội tạng trên lưng



1. Đầu
2. Trán
3. Tai
4. Ngón tay cái
5. Ngón tay út
6. Ngón tay cái
7. Ngón tay trỏ
8. Ngón tay giữa
9. Khuỷu tay
10. Cổ chân
11. Đùi về
12. Đầu gối

Đồ hình phản chiếu ngoại vi cơ thể trên lưng

Tướng phụ nữ được các nhà xem tướng bình luận tổng hợp thành "*cửu thiện tướng*" và "*cửu ác tướng*" (chín tướng tốt và chín tướng xấu). Cửu thiện tướng (chín tướng tốt) là: Đầu tròn trán phẳng, xương nhỏ da mịn, môi đỏ răng trắng, mắt dài mày đẹp, ngón nhón bàn tay dày, đường bàn tay nhỏ như tơ, tiếng nói trong như nước, cười không lộ răng, bước đi chậm rãi, nằm ngồi đoan chính, thần khí trong hòa, da dẻ mịn nhuần. Cửu ác tướng (chín tướng xấu), là: Mặt xấu lưỡng quyền cao, lộ hầu lộ răng, đầu tóc rối bù, đi như rắn bước như chuột, hai mày nối liền nhau lại thô nặng, dưới mũi có chỉ vòng câu, mắt trắng như mắt dê, tiếng mạnh khê cháy, có ria mép đen.

Tuy các nhà xem tướng định ra cả một loạt những tiêu chuẩn tốt xấu, nhưng trong thực tế, rất ít khi có người chỉ có những tướng tốt hoặc chỉ có những tướng xấu, thậm chí không thể có ai như vậy. Thường thường người ta đã có một số tướng tốt lại có một số tướng xấu. Làm thế nào trong trường hợp đó? ***Ngọc quản chiếu thần cục***, viết: "*Trán rộng nhưng cằm nhọn, xương đẹp nhưng da thô, tai dày nhưng sống mũi tẹt, mắt dài nhưng mày nhiu, miệng ngay nhưng tiếng nói khàn, lưng đầy nhưng ngón tay dùi đục, lưỡi tuy đỏ nhưng miệng như thổi lửa, môi đẹp nhưng răng không đều, hơi tuy trong nhưng dáng đi lệch, lưng tuy dài nhưng đi như chạy, tiếng nói tuy khoan hòa nhưng thần thái như sỉ, mắt trong sáng nhưng hay nhìn ngang nhìn ngửa, nằm ngồi tuy ngay ngắn nhưng hay ăn vật, đầu tuy dài nhưng lưng lại gãy, trong tướng pháp gọi những trường hợp này là "chiết trừ"tức là tướng tốt tướng xấu lẫn lộn. Như thế thì hoặc giàu nhưng chết yểu, hoặc địa vị thấp nhưng sống lâu, hoặc địa vị cao, của nghèo, hoặc trước sang sau hèn, trước giàu sau nghèo. Kiểu tướng "chiết trừ"này tạo dễ dàng cho người xem tướng khi phán đoán.*

Những tiêu chuẩn tổng thể này rất quan trọng trong tướng thuật. Mục đích của việc xem tướng đối với thầy tướng hay người đến xem đều là nhằm tránh cái xấu cầu cái tốt. Những tiêu chuẩn này, ngoài các yếu tố sinh lý và tâm lý, còn có cả những nội dung về mặt đạo đức xã hội, chuẩn mực hành vi, là một thể tổng hợp, hoặc là sự giải thích ý thức phong kiến bằng tướng thuật. Điều này rất rõ trong tiêu chuẩn tướng nữ.

Dưới đây, chúng tôi xin giới thiệu một số bộ vị chủ yếu trong cơ thể con người như Mắt, khuôn Mặt. Diện mạo hình hài, sắc diện, âm thanh qua tướng pháp dân gian đến tướng pháp "*Bác học*" của các y gia, sinh học, tâm lý học.v.v... để độc giả tham khảo, giải trí.

TƯỚNG PHÁP DÂN GIAN QUA CA DAO TỤC NGỮ VÀ THÀN TƯỚNG HỌC

Người xưa, khi xem nhân tướng một con người thường đưa về mấy dạng như sau:

**Tướng ngũ trường*: Nghĩa là đầu, mặt, thân, tay, chân đều dài.

**Tướng ngũ đoản*: Nghĩa là đầu, mặt, thân, tay, chân đều ngắn.

**Tướng ngũ lộ*: Nghĩa là mặt, mũi, tai, môi,cổ (hầu) đều lộ ra.

**Tướng ngũ tiểu*: Nghĩa là đầu, mắt, bụng, tai, miệng đều nhỏ.

Ngoài ra, còn có loại hình tướng không đủ các cách trên mà chỉ được một hoặc hai trong các cách đó như: lé, lùn, hô, rỗ, hói, hếch... đó là những dạng người dị hình tướng, các thầy xem vào đó để xét đoán. Rồi phân loại tướng người theo Ngũ hành để luận bàn phán xét.

Dưới đây, chúng tôi xin điểm lướt các cách xem tướng "*Bác học*" và dân gian qua ca dao, tục ngữ để độc giả tự lựa chọn cái hay để chiêm nghiệm về nhân sinh (đối nhân xử thế) cái dở dị đoan do thiên kiến nên bài trừ. Và cũng là để "*gạn đục khơi trong, đãi cát tìm vàng*".

14.1. CON MẮT QUA TỔNG KẾT DÂN GIAN

Khi quan sát hình thể và nhân cách một con người, cái đầu tiên dội đến sự "*thân, sơ*", "*yêu, ghét*", "*cảm tình hay không cảm tình*" là "*đôi mắt*". Quả thật người phương Tây thường nói: "*Đôi mắt là cửa sổ của tâm hồn*". Người thông minh hiền hậu bao giờ cũng có đôi mắt đen lấy, lòng đen ,lòng trắng phân minh cân phân sáng sủa.

Kẻ tà vạy gian xảo thủ đoạn, lọc lừa bao giờ cũng có cặp mắt láo liên , nhìn trộm, không bao giờ có cặp mắt nhìn thẳng. Loại hung hiểm, hung ác hay ngộ sát bao giờ cũng có đôi mắt đầy tia máu, hung quang dữ dằn. Những kẻ có đôi mắt trắng dã (như hoa sở) hoặc lồi (mắt ốc nhồi) thường được coi là hạng người hay bạc tình, bạc nghĩa vv... Trong sách ***Quảng Giám Tập*** của Đông Phương có câu: "*Nhãn vi tâm chi ngoại bộ. Quan kỳ vật ngoại tri kỳ nội*" *(Mắt là cửa ngoài của tâm hồn. Nhìn bề ngoài mà biết rõ bên trong của người ta*).

Ông Mạnh Tử khi bàn về mắt đã nói: "*Lòng ngay thẳng thì mắt sáng sủa, lòng tà vạy thì mắt mờ, vì mắt không che giấu được thiện ác*". Ca dao, tục ngữ Việt Nam thường nói nhiều đến đôi mắt khi thể hiện một vẻ đẹp, nhân cách, hay tính nết con người đó.

Những người con mắt lá răm,

Lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền,

Những người tí hí mắt lươn,

Trai thì trộm cắp, gái buôn chồng người.

Mắt đẹp mà dài như mắt chim phượng thì làm quan lớn, oai quyền to tát. Mắt như mắt cá giếc thì nhà giàu có, phú quý. Lớn mà sáng thì nhiều của cải, giàu sang. Đầu mắt mà khuyết (nhỏ) thì phá gia sản. Mắt lộ màu trắng nhiều thì bại binh, thất trận chết nơi chốn đao binh. Mắt như mắt phượng mày tằm thì quan sang, cao chức. Mắt có hình tam giác là người có tính ác, hiểm độc. Mắt dài, mày dài thì giàu có, khá giả, phong lưu. Mắt lồi ra thì chết sớm (yểu tử). Đồng tử có vằn đỏ là có nhiều việc lôi thôi kiện thưa. Mắt đỏ mà tròng vàng thì yểu tử, chết non. Mắt dài hơn tấc (tấc châu thân) thì làm quan lớn, ở bên lãnh tụ. Mắt chớp có oai là điều khiển muôn vạn người như đại tướng. Mắt như mắt dê (ti hí mắt lươn) là người lừa đảo, dễ bị hình pháp (sa vào tội lỗi). Mắt như mắt ong thì cô độc, bị chết nạn. Mắt láo liên như mắt rắn thì bị độc hình (hoạn nạn). Đuôi mắt xuôi xuống, vợ chồng ly tán. Mắt hồng mà có màu kim thì lục thân không gần (xa người thân).

Các nhà nhân học phương Đông ngày trước tính rằng loài người có tới 39 kiểu mắt. Mỗi kiểu "*cảm tình*' một con vật và biểu hiện đặc trưng một số nét tính tình:

- *Người có mắt rồng* (đẹp như ngọc, trong như suối, tĩnh như đêm mùa Thu): Tính tình siêu việt, cao thượng, trọng danh dự, khí tiết.

- *Người có mắt phượng ngủ*: Hiếu học và có tài năng, thông tuệ, trung thực.

- *Người có mắt chim sẻ* (đen và sáng): Hiền hòa chân thật, thức thâu đêm suốt sáng mà thần sắc không hề thay đổi. Mắt vẫn trong.

- *Người có mắt uyên ương* (sáng, hơi lồi): Khéo léo, biết cưng chiều. Song hay có tính lẳng lơ, dâm loạn.

- *Người có mắt bồ câu* (tròn, đẹp): Thùy mị, nết na.

- *Người có mắt trâu* (to, lờ đờ, lòng trắng vàng đục): Giản dị, hiền lành, chăm chỉ, ưa thích nghề buôn bán.

- *Người có mắt voi*: Giỏi võ nghiệp.

- *Người có mắt khỉ* (đen lây, tinh ranh): Lanh lợi, thích khôi hài.

- *Người có mắt rùa* (nhỏ và tròn, nhìn ngược lên trời, rụt cổ lại): Nhút nhát, kém trách nhiệm, đè nhiều, sống lâu.

- *Người có mắt dê* (đen, vàng): Đa dâm, hiểu sắc.

- *Người có mắt nhạn*: Nặng tình nghĩa gia đình, nghĩa khí.

- *Người có mắt ốc nhồi* (lồi): Sống xảo trá, thủ đoạn.

- *Người có mắt chó sói* (hay cau mày, cúi xuống): Tham lam, bất lương.

- *Người có mắt hổ* (mở to, trắng dã): Độc đoán, táo bạo, thành đạt v.v...

Mắt một mí hay hai mí đặc trưng cho chủng tộc: Đại chủng tộc Môngôlôít có tỷ lệ rất cao người mắt một mí. Mắt một mí phổ biến trong nữ giới (số này chiếm

khoảng 32-38% phụ nữ Việt Nam) hoặc ở trẻ sơ sinh và lứa tuổi nhỏ. Ở những người này do lớp mỡ dưới da dày đã xóa mờ một mí mắt đi. Tục ngữ có câu:

Người khôn con mắt đen sì,

Người dại con mắt nửa chì nửa thau.

Với người đồng chủng thì có thể như thế, nhưng màu mống mắt đen, nâu hay xanh, cũng như màu da, tóc còn phụ thuộc vào giống nòi và địa dư, khí hậu. Về khoa học giải thích nó là sự tích lũy ít hay nhiều sắc tố nâu mêlanin dưới dạng tinh thể hay dạng hòa tan để dễ thích nghi với môi trường sống.

Cái thiên kiến về màu sắc của mắt và môi trong dân gian còn nặng:

Trai thâm môi, gái lỏi mắt,

Trai bạc mắt, gái thâm môi.

Mắt ốc nhồi, mắt trắng dã là tướng người dễ gây ác cảm. Người xưa nhận xét rằng: To mắt hay nói ngang.

Ngược lại:

Những người ti hí mắt lươn,

Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người.

Quả là những kẻ nhiều mưu gian thường hấp him con mắt để che đậy ý đồ của họ, muốn tạo ra một khoảng tối cho những tính toán đen tối, sâu hiểm.

Người một mắt được đánh giá là dữ dằn, ác độc. Phải chăng đó là phản ứng trả thù về nỗi tật nguyền:

- Trên trời Phạm Nhan, thế gian một mắt.

- Voi một (chéo) ngà, đàn bà một mắt.

- Dữ như tê giác, ác như đàn bà một mắt

Các nhà tướng thuật cho rằng, cũng như trời đất có Mặt trăng, Mặt trời là nguồn sáng, Mặt trăng, Mặt trời là gương soi vạn vật, mắt là Mặt trăng, Mặt trời của một con người, quang hoa của nhật nguyệt là tinh thần của người.

Tinh thần của người tập trung vào tâm khi người ngủ, tòa ra ở mắt khi người thức. Mắt là chỗ biểu hiện trú ngụ của tinh thần người vậy. Mắt phải dài đẹp, rõ ràng, lòng trắng trắng như ngọc, lòng đen đen như sơn, nếu mắt lại vươn tới tai vào tóc mai thì đấy là tướng đại quý. Nếu mắt nhỏ ngắn mà sáng, lấp lánh ánh sáng lạ thì đó là tướng vừa quý vừa thọ. Nếu tròng mắt lồi có thần quang rừng rực thì đó là tướng nắm quyền sinh sát. Nếu mắt to mà vô thần, dài mà không sáng, không có thượng hạ đường bên ngoài có mạch máu đỏ xuyên tròng, nhìn không được xa, tròng mắt luôn luôn đưa đi đưa lại hoặc mí mắt nặng nề mà khép không kín, tròng mắt thoáng có ánh vàng thì đó đều là tướng không hay. Nhà tướng thuật Đồng Chính đời Hậu Hán nói: "*Từ đầu mắt đến cuối mắt, khi khép mở đều có ánh sáng lạ thì đó là tướng thần tiên, tướng phi phàm*", ***Thần tướng toàn thiên*** dẫn ***Đạt ma tướng nhãn*** nói:

"*Đẹp mà ngay, nhỏ mà dài, thần định mà lộ ra mắt, thần lộ rồi thu ngay, trên dưới không trắng, nhìn lâu không thoát, gặp biến không hoa*".

"*Đẹp*" là nói ánh mắt rực thần, "*ngay*" là nói dáng mắt ngay ngắn, đẹp đẽ, người mắt nhỏ mà không dài chỉ có tài vặt, mắt dài mà không nhỏ là người làm điều ác. Ánh mắt định thần mà không lộ, không phóng tầm mắt ra ngoài, rốt cuộc vẫn là người ngu, ánh mắt có thần mà không thu lại kịp thời thì sẽ trôi nổi bên ngoài, thần không Thu về được, lòng trắng phía trên nhiều là người gian ác, lòng trắng phía dưới nhiều sẽ gặp hình phạt. "*Nhìn lâu không thoát*" là nói thần tướng vượng; bỗng gặp kinh biến mà mắt không hoa là tướng tâm chính. Và nói : " *Mục tú nhi trường, tất cận quân vương* (mắt đẹp mà dài, hẳn gần vua chúa). *Nhãn tự tức ngư, tất định gia phì* (mắt như cá diếc, hẳn là nhà nhiều của). *Mục đại nhi quang, đa tiền điền trang* (mắt to mà sáng, sẽ có thêm nhiều ruộng vườn). *Mục đầu phá khuyết, gia tài kiệt diệt* (đầu mắt vỡ khuyết, gia tài khánh kiệt). *Mục lộ tử bạch, trận vong binh tuyệt* (mắt trắng cả bốn phía, hẳn trận địa mắt binh lính bị diệt chết). *Mục vi phượng loan, tất định cao quan* (mắt như mắt loan mắt phượng, chức hẳn làm quan to). *Mục hữu tam giác, lòng nhân tất ác* (mắt có ba góc, người này ác độc). *Mục đoản mi trường, dụ ích điền trang* (mắt ngắn mày dài, càng nhiều ruộng đất). *Mục tinh như độc, tất định quỷ chiết* (tròng mắt nếu lồi, chắc chắn chết non). *Xích ngấn xâm đồng, quan sự trùng trùng* (vết đỏ lấn tròng, việc kiện tụng trùng trùng). *Mục xích tinh hoàng, tất chủ yểu vong* (mắt đỏ tròng vàng, hẳn là chết yểu). *Mục trường nhất thốn, tất tá minh vương* (mắt dài một tấc, hẳn giúp Vua tài). *Mục liệt hữu uy, vạn nhân quy y* (mắt rực lửa có uy, cả triệu người theo về). *Mục hữu dương mục, tương hình cốt nhục* (mắt như mắt dê, làm hại cốt nhục). *Mục như phong mục, ác tử cô độc* (mắt như mắt ong, chết thảm cô độc). *Mục vi xà tình, lang độc hổ hình* (mắt như mắt rắn, độc như rắn, xảo quyệt như hổ). *Mục vĩ tương thùy, phu thê tương ly* (đuôi mắt rủ xuống, chồng vợ lìa tan).

Ma y tướng pháp lại có một bài thơ nói về mắt:

"*Trắng như nhật nguyệt phải phân minh*

Sợ nhất mắt vàng thêm mạch đỏ

Suốt đời hung bạo sống không thành.

To nổi mắt dê là tướng dã.

Bơ vơ tiền của sạch sành sanh.

Mắt nhỏ lại sâu không tâm phúc

Người hay nhìn trộm hiểm thật tình".

Về tướng mắt còn một số ý kiến khác nữa, nhưng đại để đều thế cả.

Người ta còn ví mắt người với mắt các loại động vật như mắt rồng, mắt phượng, mắt voi, mắt rùa, mắt hổ, mắt sư tử, mắt bò, mắt công, mắt uyên ương, mắt phượng gáy, mắt Âm Dương, mắt hình hạc, mắt ngỗng, mắt hoa đào, mắt say, mắt hạc, mắt dê, mắt cá, mắt lợn, mắt vằn, mắt bồ câu, mắt chó sói, mắt cò, mắt vượn, mắt hươu, mắt tôm, mắt mèo... Mỗi kiểu mắt như vậy còn được gán cho một kiểu dự báo lành dữ, họa phúc nhất định. Như nói lý tưởng nhất là mắt rồng, đó là tướng vinh hoa phú quý nhất đẳng; xấu nhất là mắt ngựa, đó là tướng khắc vợ khắc con lại khốn đốn vất vả. Rõ ràng khó thuyết phục được ai.

Mắt là mộc tinh, là biểu chứng bên ngoài của gan. Đông y cho rằng sự thay đổi hình dáng màu sắc bên ngoài của mắt là triệu chứng bên ngoài của tình trạng gan. Tướng thuật cũng dựa vào đó để nói về họa phúc. ***Vọng chẩm tuân kinh*** đời Thanh viết:

"Tướng sỹ nhìn mắt để đoán người hiền hay ngu, phải căn cứ vào lúc bình thường. Thầy thuốc nhìn mắt đoán bệnh, phải rõ khi biến... Quan sát mắt không chỉ xét hình dạng mà phải trông khí sắc... Mắt đỏ, bệnh tại tim, trắng bệnh tại phổi, xanh tại gan, vàng tại tỳ, đen tại thận, màu vàng khó tả là bệnh ở trong ngực..."

14.2. MIỆNG MÔI, TIẾNG CƯỜI, GIỌNG NÓI

Tục ngữ đoán tướng nói rằng:

- Rộng miệng cả tiếng.

- Đàn ông rộng miệng thì tài,

Đàn bà rộng miệng điếc tai láng giềng.

Hoặc:

- Đàn ông rộng miệng thì sang,

Đàn bà rộng miệng tan hoang cửa nhà.

- Miệng tu hú ăn lở rú lở rì

- Mỏng môi hay hớt, trớt môi nói thừa.

- Mỏng môi hay hớt, dầy môi hay hờn.

- Môi dầy ăn vụng đã xong, môi mỏng hay hớt, môi cong hay hờn.

- Trai thâm môi, gái lỗi mắt.

- Cua thâm càng, nàng thâm môi.

Ở đây, cái miệng cười bao giờ cũng gây được thiện cảm:

- Miệng cười như thể hoa ngâu.

Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.

- Chẳng tham nhà ngói rung rinh,

Tham về một nỗi em xinh miệng cười.

- Miệng cười em đáng mấy mươi,

Chân đi đáng nén, miệng cười đáng trăm.

Ngoài tiếng cười, tục ngữ có những câu đoán định tính người qua giọng nói:

- Những người lanh lảnh tiếng đồng,

Số chẳng sát chồng thì cũng hại con.

- Đàn bà sang sảng tiếng đồng,

Chẳng vất vả về đường chồng cũng vất vả về đường con.

- Người thanh tiếng nói cũng thanh,

Chuông kêu khẽ đánh bên thành cũng kêu.

- Những người chép miệng thở dài,

Chỉ là sầu khổ, bằng ai bao giờ.

- Tằm ngầm tằm ngầm đẩm chết voi.

Khi ta bàn về tiếng cười, giọng nói, không thể quên:

14.3. HÀM RĂNG, MÁI TÓC

- Voi chéo ngà, đàn bà khểnh răng.

- Cái răng cái tóc một góc con người.

- Răng đen một góc, tóc tốt một phần (là người xấu mã).

14.4. ĐẦU TÓC, RÂU VÀ LÔNG

- Chữ tốt xem tay, người hay xem khoáy.

- Một khoáy sống lâu,

Hai khoáy lỗ đầu,

Ba khoáy chóng chết.

Bốn khoáy hết tội.

- Cá tươi thì phải xem mang,

Người khôn xem lấy đôi hàng tóc mai.

- Đàn bà tốt tóc thì sang,

Đàn ông tốt tóc thì mang nặng đầu.

- Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm.

- Đói rụng (bạc) râu, sầu (rầu) rụng (bạc) tóc.

- Những người da trắng tóc thưa,

Đẹp thì có đẹp nhưng thưa việc làm.

- Đàn ông không râu bất nghì,

Đàn bà không vú lấy gì nuôi con.

- Nhất có râu, nhì bầu bụng.

- Trai bạc mặt, gái thâm môi.

- Chim sa cá nhảy chớ nuôi,

Những người lông bụng chớ chơi bạn cùng.

- Quân Tử lông chân, tiểu nhân lông bụng.

14.5. VÓC DÁNG NGƯỜI - KHUÔN MẶT - HÌNH HÀI

- Những người béo trục béo tròn,

Ăn vụng như chớp, đánh con cả ngày.

- Những người thắt đáy lưng ong.

Vừa khéo chiều chồng vừa khéo nuôi con.

Tuy thế miệng lưỡi người đời lắt léo:

- Cao chê ngỏng, thấp chê lùn,

Béo chê béo trục béo tròn.

Gày chê xương sống, xương sườn phơi ra.

Như vậy, tướng vừa phải, không quá khổ là hay!

Lại có những câu:

- Cả mô là đồ làm biếng.

- Bụng bí rợ, ăn như bão hao, làm như khỉ gió.

- Người gầy thầy cơm.

- Lỏi rốn tốn cơm.

- Lớn vú bụ con.

- Cả vú to hông cho không chẳng màng.

Miệng cười cũng có mấy chục kiểu khác nhau, tùy tâm trạng cá tính mỗi con người. Có rất nhiều những câu tục ngữ nói về "*Trông mặt mà bắt hình dong*".

- Nhân hiền tại mạo, trắng gạo ngon cơm.

(Người hiền hiện ra mặt).

- Người khôn dồn ra mặt.

- Những người mặt nạc dòm dầy,

Mo nang trôi sấp biết ngày nào khôn.

- Người nào mặt nặng như mo,

Chân đi bậm bịch thì cho chẳng màng.

- Những người phỉnh phỉnh mặt mo.

Chân đi chữ bát dù cho chẳng màng.

- Má miếng bầu coi lâu muốn chửi.

Mặt chữ điền tiền rưỡi muốn mua -

Khô chân gân mặt đất tiền cũng mua.

- Gò má làm khá người ta .

Song những người đàn bà lưỡng quyền cao lại bị chê là sát chồng, cao số.

- Trên rừng thì hổ lang

Dưới làng thì mặt rỗ.

- Mặt rỗ như tổ ong bầu.

Cái răng khấp khểnh như cầu rửa trôn.

- Xấu mặt hơn béo bụng...

14.6. THẦN TƯỚNG HỌC

Xét đoán con người qua thần thái thoát ra từ phong cách, tư thế, cử chỉ, động tác, khí phách, giọng điệu... bộc lộ khi vui, buồn, giận dữ, sợ hãi, ham muốn, đặc biệt nhất là ở ánh mắt (hoặc mục quang). Theo đó có các dạng:

Thần tàng (ánh mắt sáng nhưng không rực rỡ, mà phảng phất, nhẹ nhàng, ngầm kỹ mới thấy) là đại quý hiền.

Thần lộ (tròng mắt lồi ra, ánh mắt quá lộ liễu như cọp chầm chầm nhìn mồi, sáng rực như tinh anh phát tiết hết ra ngoài) thì gian tham, yếu mệnh, có quý hiền cũng chóng tàn.

Thần tĩnh (mục quang hiền hòa) thì nhân từ, thanh nhàn.

Thần cấp (ánh mắt như Hỏa Diệm Sơn, thoáng qua đã nhìn thấy hết) thì sớm đạt, mau tàn.

Thần uy (mắt lúc mở lớn, khi thu nhỏ, mục quang có uy lực tự nhiên, nhìn vào phải kiêng nể) làm nên sự nghiệp phi thường.

Thần hôn (ánh mắt mờ mịt, yếu ớt hôn ám như mắt heo) - ươn hèn.

Thần kinh (cái nhìn hớt hải, lấm lét, dù không có gì đáng sợ) - tâm hồn bất định, bất an. Yếu tướng, sự nghiệp gãy đổ, hoặc không có sự nghiệp.

Thần tuỷ (ánh mắt hôn mê như ngái ngủ) – hồ đồ, thiếu sáng suốt, dễ bị ngộ độc, tiêu ma sự nghiệp.

Thần thoát (ánh mắt thất thần, sắc mặt thẫn thờ) - nếu vì hoảng sợ đột ngột thì đó là ý chí bạc nhược, yếu đuối, nếu tự nhiên mà thế thì sắp chết.

Một khi nhãn thần hội đủ 7 điều kiện dưới đây thì được coi là tối hảo:

* Tàng nhi bất hối (nghĩa là che khuất đi được nhưng không tối ám).

* An nhi bất ngu (nghĩa là ổn định, nhưng không bất động).

* Phát nhi bất lộ (phát quang vừa phải, không quá lộ liễu).

* Thanh nhi bất khô (mát trong trẻo như hồ nước mùa Thu).

* Hòa nhi bất nhược (êm dịu, nhưng không mềm yếu).

* Nộ nhi bất tranh (giận, không lệ về cạnh tranh).

* Cương nhi bất cô (cứng mạnh, nhưng không lẻ loi, nhìn vào tưởng đằng sau có sức mạnh của khối đông người).

14.7. TIẾNG NÓI VÀ SẮC MẶT

Người có cử chỉ, sắc mặt thay đổi nhanh chóng và tìm cách giấu sự thay đổi ấy một cách tinh vi, bằng thái độ thật tự nhiên, như người vô sự, đồng thời có lời nói khéo, uốn miệng làm duyên, đó là người nguy hiểm, hay lừa lọc, giảo hoạt, nhiều âm mưu đen tối, ưa nịnh hót hơn là khôn ngoan và thích kiểu cách, lúc nào cũng giả nhân, giả nghĩa.

Người nói tiếng rổn rảng, bén như dao, dùng lời nói để áp đảo người khác, lúc nói đôi tròng mắt như lồi ra, mi dựng đứng lên, gân cổ căng cứng, môi dưới dài ra, đôi tay nắm lại như ăn tươi kẻ khác, nhưng sẽ biến đi ngay khi có người có quyền thế hơn xuất hiện. Đó là hạng người ti tiện, nguy hiểm, một kẻ lừa đảo, xiểm nịnh, nên tránh xa.

Người có dáng đi rón rén, một bước tới, hai bước lui, thốt lời nguyền rủa có vẻ nhẹ nhàng, êm ái. Nhìn ai thì kỹ càng, khi người đó không thấy, nhưng đối diện lại rụt rè, không dám nhìn thẳng. Đó là kẻ tiểu nhân, biển lận, hiểm ác.

14.8. THANH TƯỚNG HỌC

Tìm hiểu con người qua giọng nói, tiếng cười cũng có thể biết được ít nhiều về con người đó. Cười ha hả lớn tiếng, thân rung động, đầu cúi xuống, ngẩng lên không ngừng đến lúc dứt tiếng cười chứng tỏ một nhân quan rộng rãi, không câu chấp tiểu tiết, khảng khái, tự tin cao, tinh lực và ý chí mạnh...; cười gượng, thanh âm không tự nhiên, âm lượng không đáng kể - nhu nhược ít ưa giao tế, sợ bị chú ý, tự ti, mặc cảm mạnh, nhưng có khát vọng ngầm. Cười hì hì, cười như miễn cưỡng, nhưng không nén được tính trầm mặc, đắn đo, tự kỷ ám thị, không ưa công tác. Âm lượng của giọng nói càng về cuối câu chuyện càng vang rõ, hùng hồn thì chứng tỏ một sinh lực dồi dào, đức tự tin cao và ý chí mạnh.

Còn người khôn ngoan thường ít cười, nếu cười thì đúng chỗ và thường cười mỉm. Người dễ dãi, thiếu thận trọng thì bạ đâu cười đó (*Những người chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy là người vô duyên*). Người khoan dung, độ lượng, có tài xã giao, lúc nào cũng có nụ cười kín đáo nhưng rất cởi mở, cặp mắt lúc nào cũng như cười. Người lỗ mãng hay cười to, cười lớn như muốn lấn át kẻ khác, ít cười và cười khúc khích là kẻ nhút nhát biển lận. Người đa dâm cười bằng đôi mắt đa tình.

Sau cùng là người đi lúc nào cũng như ngả ngược về đằng sau, dáng đi dường như để mọi người chú ý. Mắt giương to, nhìn lên cao, chào người bằng cái nhún vai, trả lời cụt ngủn, khô khan nhưng sắc bén. Theo sau là nụ cười lạnh nhạt, có thái độ kẻ cả. Đó là người phách lối, cứng đầu, ích kỷ, keo kiệt và thiếu nhân đạo.

14.9. DÁNG ĐIỆU, CỬ CHỈ, HÀNH VI

❋ Cử chỉ:

Một người giảo hoạt luôn luôn có đôi mắt xếch và đôi tròng không nghỉ ngơi, lúc ngồi như co rút hai vai lại, đầu cúi về phía trước, tai vểnh lên như lắng nghe.

Người kiên nhẫn lúc nào cũng ngay ngắn, đàng hoàng lúc đi cũng như lúc ngồi; luôn luôn trầm mặc, đoan trang.

Người ích kỷ và cơ hội rất khó khám phá vì luôn luôn có cử chỉ dè dặt, luôn tỏ ra cho mọi người biết mình là người đứng đắn và rất đa nghi. Khi lắng tai nghe việc gì như quên những người xung quanh.

Người chính trực luôn luôn có cử chỉ tự nhiên. Ngoài những điểm trong hai bàn tay, không cho phép chúng ta nhận xét vội vàng về người chính trực, vì bên ngoài họ có vẻ hòa hoãn, gần như tầm thường.

Người bất chính nhận xét càng khó khăn hơn, nếu không cân nhắc cử chỉ và lời nói thì sẽ lầm với người nhút nhát, rụt rè. Người rụt rè không bao giờ có cử chỉ hòa hoãn, trái lại đôi mắt luôn luôn nhìn xuống, đầu hơi cúi như lúc nào cũng sợ sệt, tự ti.

❋ Dáng điệu:

Người có bước đi dài thong thả là người có nghị lực, nóng nảy hay gặp may. Bước đi nhanh như gấp rút chân không bén đất là người thiếu thận trọng, cơ cực suốt đời. Bước chậm,nặng nề là người can đảm. Bước đi nhún nhảy là người kiêu hãnh, tự cao, tự đại. Bước đi khoan thai gần như đếm được, rất giàu nghị lực, vượt được nguy hiểm và dễ thành công.

Người hay xòe tay ra trong lúc đi là thiếu khôn ngoan. Nửa xòe nửa nắm là người nhút nhát. Nắm lại là người phóng đãng, thỉnh thoảng vuốt trán là người hay nghĩ ngợi. Hay chà mũi là người thiếu

trong sạch. Hay quẹt mồm là người thiếu thành thật. Ưa gãi tai là người đa mưu, gãi cằm là người tự phụ, khoe khoang, xấc xược. Thỉnh thoảng thất thêm dây nịt, hoặc thọc tay vào thắt lưng là người dâm ô tục tĩu. Thọc tay vào túi là vụng về, thô lỗ. Chắp tay ra sau lưng là người hay lên mặt, dạy đời. Hay búng tay, bẻ ngón tay là người ưa phỉnh gạt, dối trá, ưa nịnh.

Lúc ngủ bàn tay xòe ra là phá của, nắm lại là keo kiệt, nửa xòe nửa nắm là người nhân ái.

Khi nói chuyện ngón cái đút vào ngón khác là người có tính bủn xỉn. Tay hoạt động theo miệng là người dễ giận, dễ hờn. Vừa nói vừa khua tay là ít suy xét đúng đắn. Hay cười không đâu, lúc chào thân mình cứng đờ là người thiếu xét đoán. Hay cười là người gian xảo, khinh người.

Người có dáng đo dự, vẻ mặt nhăn nhó là người kém thông minh, không hoạt bát, hay gặp thất bại. Người đàn bà dáng đi vụng về, cục mịch, không khoan thai, lúc sàng bên này, lúc sàng bên nọ như rồng rắn, đôi mắt có vẻ kiêu hãnh, dù có đẹp, mềm mỏng cho mấy cũng đáng ngại. vì người đó có trái tim sắt đá và hay trả thù như Võ Tắc Thiên hay Từ Hy Thái Hậu.

14.10. KHUÔN MẶT VỚI TÍNH CÁCH VÀ CUỘC ĐỜI

Riêng về xem tướng mặt đời nhà Hán đã chia khuôn mặt thành 365 khuôn hình, bộ vị để ứng với 365 ngày của bốn mùa: Xuân- Hạ - Thu- Đông để xét đoán và "*Giải mã*" sắc diện và hình hài.

Rồi mặt lại được chia thành 12 cung, mỗi cung chủ về một việc. Chẳng hạn họ quy định ấn đường là cung mệnh. Địa các (cằm) là cung Nô bộc. Mặt lại chia thành Ngũ nhạc, Tam đình, Tam tài... Như Tam đình thì có Thượng đình từ chân tóc đến lông mày chủ về *tiền vận*, trung đình lấy từ lông mày đến dưới mũi chủ về *trung vận*. Hạ đình từ dưới mũi đến cằm chủ về *hậu vận* v.v...

Bác sỹ Giôdép Ranan, nhà tiên tri người Áo cho rằng nếu chỉ xem bàn tay thì không thể biết đường đời của con người mà phải nhìn khuôn mặt, vóc dáng, nghe giọng cười, tiếng nói, cử chỉ, kiểu đi, đứng...

Như trên đã nói con người có nhiều kiểu khuôn mặt khác nhau: Mặt trái xoan, mặt chữ điền, mặt chữ nhật, mặt tròn hay má bầu, mặt lưỡi cày hay mặt tam giác, mặt thịt, mặt xương v.v... Còn có loại mặt tổng hợp, vừa chữ điền vừa xương xương. Cứ mỗi khuôn mặt lại có một đặc trưng khác nhau; kết hợp với các đường nét trên khuôn mặt sẽ cho ta kết luận về tâm lý, tiền tài, danh vọng, sự may rủi của từng khuôn mặt. Thông thường khuôn mặt chia làm ba khu vực.

- *Khu vực hạ tầng*: gồm cằm, hàm răng, miệng và phần cách khoảng giữa mũi và miệng. Khu hạ tầng trực tiếp liên hệ với phần hạ bộ của thân thể, phần bụng tức bộ phận tiêu hóa.

- *Khu trung dung*: Gồm mũi, mắt, má và tai. Khu trung dung trực tiếp liên hệ với bộ phận hô hấp hay giao cảm.

- *Khu thượng tầng:* Gồm từ mắt đến trán, liên hệ với bộ óc nói lên ý chí con người.



Mặt phản chiếu toàn cơ thể

Nếu 3 khu vực đều cân đối như nhau, chúng ta có thể ước đoán không sai là cá nhân của khuôn mặt đó không bao giờ bị một cản trở nào cả trên đường đời, sẽ luôn luôn gặp may mắn trên mọi phương diện.

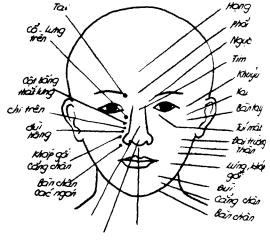

Mặt phản chiếu các bộ phận cơ thể

Nếu phần khát vọng lấn áp, tức hạ tầng phát triển mạnh, rộng và dài quá mức bình thường thì tùy sự nảy nở vừa phải, hay quá độ để có thể kết luận từng mức độ về dâm đãng, bê tha, xa hoa.

Phần giao cảm nảy nở qua hình thức rộng, hẹp của khuôn mặt ở vị trí lưỡng quyền và nhất là mũi dài hay cong, trán gồ ghề hay trợt ra sau. Với phần giao cảm lấn át, đó là người dạt dào tình cảm, đôi hỏi cần sự vuốt ve, ấp ủ, mơn trớn.

Sau cùng là phần tri thức, tức khu thượng tầng lấn át, có thể chia làm ba vùng có giá trị khác nhau;

+ *Vùng mặt* thể hiện sự quan sát, nhạy cảm.

+ *Vùng trán* chỉ định trí xét đoán, tính hoài nghi và sự sợ hãi.

+ *Vùng 3 thượng đình*, gồm từ trán đến chân tóc; đây là phần sáng kiến cũng như mơ mộng - xác định người thông minh hay đần độn.

Một vầng trán thật rộng ở khu vực mắt, người giỏi kỹ thuật, thích sáng tạo. Nếu rộng ở khu vực trung là người giàu tưởng tượng, sống triền miên trong mộng tưởng, hoài nghi thực tế thích hợp với văn nghệ sỹ.

14.11. NÉT KÍN ĐÁO TRONG KHUÔN MẶT

Lúc đối diện một người, ta thấy người ấy có cái mũi to biểu hiện đa cảm. Nếu hai lỗ mũi khép lại hoặc ít mấp máy, người khô khan ít tình cảm. Ngược lại nếu sống mũi nhỏ hơn và hai lỗ mũi phình ra, rất đa cảm.

Một vầng trán rộng, tròn và đều đặn chưa đủ để kết luận là người thông minh. Nếu trán nhỏ với những nét khác thường, trông nghiêng như nét gạch thẳng từ đỉnh trán xuống sống mũi. Yếu tố đó nói lên giàu trí tuệ, thông minh tuyệt vời.

Mũi, miệng, mắt và tai là bộ phận sống của khuôn mặt vì những tính cách của con người được thể hiện khá đầy đủ và dễ thấy ở nơi đó. Những thớ thịt bao bọc trên gương mặt là hình thức sống động biểu lộ cá tính từng người, lúc vui buồn hay giận dỗi, thông minh hay đần độn.

Khuôn mặt mở khi nói có đôi mắt tươi cười, lỗ mũi mấp máy, môi mở rộng. Ngược lại khuôn mặt có vành môi khép lại, mắt chìm sâu trong mí, mũi đờ đẫn, trán bằng phẳng, đó là khuôn mặt khép lại. Ngoài ra, cũng còn thấy khuôn mặt có đôi mắt thờ ơ lãnh đạm, đôi môi không mở, cũng không đóng, mũi trầm trầm đó là khuôn mặt nghĩ ngợi, lạnh lùng của những người có nhiều mưu mô xảo quyệt.

***Trán**

Người có trán trọt phía sau là người hoạt bát, có ý tưởng cao đẹp, nhưng hay nhút nhát. Trán đứng có hai loại: Đứng từ chân mày lên tóc là người đần độn, không có ý thức sự việc một cách thấu đáo, lại có tính cục cằn thô lỗ. Nếu trán đứng hai phần ba trước khi chấm tóc thì lại là người giàu suy nghĩ, khôn ngoan và sâu sắc.

Trán vồ thì ngược lại trán trọt, không có ý tưởng cao đẹp, thiếu hoạt bát, ngoại trừ phần đi đứng và chỉ tay tốt chế ngự lại. Một cái trán quá cao trên khuôn mặt dài và chiếc cằm nhọn (mặt lưỡi cày) là người vụng về, ngu xuẩn và thiếu sáng kiến. Nếu thêm cặp mắt lác liên, trắng đục là người gian xảo, quỷ quyệt. Gương mặt trên với môi mỏng là người điêu ngoa, lắm lời.

Nếu trán thật xương, người đó sẽ ngang ngạnh, hay gây gổ. Nếu gồ ra thì cục cằn thô lỗ. Trán vuông và rộng với đôi mắt hiền từ là người can đảm, khôn ngoan, thông minh, trung thực. Nếu hơi tròn là người khôn ngoan, mềm dẻo, nhân hậu.

Trán tròn nhô ra ở phần trên và đứng khoảng gần mắt, có vẻ rộng và cao. Đó là người hay suy xét, hoạt bát, thông minh và có trái tim lạnh lùng. Trán ngắn (y học gọi là trán thiếu năng) nếu thiếu đều đặn, nghiêng về một phía, nếu thêm u nần hoặc nhăn tự nhiên là người bất nhất, không thủy chung, khó chơi. Trán dài, làn da thật phẳng và thật bằng, dù vui hay buồn vẫn không có nếp nhăn là người thờ ơ, đa nghi, nham hiểm.

Các nếp nhăn ở trán tùy thuộc tuổi tác và sự nhọc nhằn vất vả về cuộc đời. Người càng cơ cực nếp nhăn càng rõ ràng. Càng già nếp nhăn càng nhiều. Nếu nếp nhăn không ngay ngắn dù đều đặn cũng chứng tỏ là người nhẹ dạ và hay đa nghi. Nếp nhăn thật đều, thêm ngay ngắn, không sâu lắm là người chịu suy nghĩ, khôn ngoan, thẳng thắn và cương trực. Nếu trán chỉ có nếp nhăn ở phần trên, còn phần dưới vẫn trơn tru thể hiện sự ngu đần. Nếp nhăn đều, nhỏ, có vẻ nhăn nheo và không rõ ràng, biểu hiện cá tính mềm yếu và không thọ. Nếp nhăn bị đứt đoạn gãy từng phần không đều, đó là người bạc nhược, hay gặp chuyện buồn. Nếu nếp nhăn rõ ràng, đều đặn sẽ có tâm hồn chất phác, hạnh phúc và nhân ái.

Mày** được các nhà tướng thuật coi là bảo thọ cung, coi về vận mệnh cùng thông; ***Quảng giám tập lại nói: "*Mày là quân, mắt là thần, phải sáng dài quá mắt, song song hàng nhạn. Nếu ngắn hơn mắt, anh em bất hòa dù có đến ba bốn anh em, cũng không được nhờ cậy*". Mày là "*hoa của mắt*" như hoa của cỏ cây, như ánh sáng nhật nguyệt, có quan hệ mật thiết với cá tính, tuổi thọ, hiền ngu, sang hèn của người. Các nhà tướng thuật cho rằng, lông mày thưa nhỏ, bằng rộng, dài đẹp là tướng thông minh hơn người, nếu thô rậm rối, ngắn thì là tướng ngu dốt, hung ác, lông mày dài hơn mắt là tướng giàu sang. Đường Thái Tông từng bảo Viên Thiên Cương coi tướng Sầm Văn Bản. Viên Thiên Cương nói Sầm: "*Học đường sáng sủa, mày dài quá mắt, ắt sẽ nổi tiếng thiên hạ về văn chương*". Mày ngắn không đủ để che mắt, hoặc là gần sát mắt là tướng nghèo khó, mày cao sát đầu là tướng tính tình cứng rắn nóng nảy, đuôi mày cụp xuống là tướng tính tình nhu nhược; đầu mày tiếp nối nhau là nghèo đói và hại cho anh em, lông mày mọc ngược, không tốt cho vợ, xương mày nổi cao, hung ác gặp lắm trắc trở, vận

mệnh khó khăn; trong mày có sẹo đen, thông minh hiển quý, lông mày vươn cao, đỡ rộng lớn, trong mày có lông trắng, tuổi thọ cực cao, trên mày có nếp nhăn dọc thẳng, đại cát đại lợi, trên mày có nhiều nếp nhăn ngang, nghèo khổ ít của cải.

Độ thưa dày của lông mày cũng đáng chú ý. Những người có lông mày rậm phải đi đôi với mai rậm, râu rậm gọi là tam rồng. Lông mày thưa, phải mai thưa, râu thưa gọi là tam hy. Có như vậy, trên dưới khớp nhau là tướng hoàn mỹ, nếu ngược lại là có chỗ chưa tốt.

Lông mày thế nào thì cát, lông mày thế nào thì hung, rất nhiều ý kiến. Sách ***Tướng Lý Hành Chân*** đời Thanh đã tổng kết khá toàn diện : "*Mày xanh vào mai, vị đến Tam công. Mày như cung cong cơm áo vô cùng. Mày cao vọt dậy, quyền cao lộc hậu. Lông mày rủ dài chắc hẳn sống lâu. Lông mày nhuần sáng dễ thành quan sang. Mày như trăng non, thông minh ai hơn, Mày dài quá mắt, trung trực nhiều lộc. Lông mày mịn màng, không hiền cũng sang. Góc mày chọc mai, là người có tài. Mày như trăng cong, hiền lành sáng trong. Mày mà cao thẳng, chức cao trong trắng. Mày thanh cao trường, bổn bề vang danh. Mày thanh có vẻ, thanh cao xiết kể. Mày nối không phân, sớm vẻ một phần.Mày như chổi xể, ăn tình sớm vỡ. Mày ngắn hơn mất, tính tình cô độc. Mày trăng đầu tháng, hiền lành trong sáng. Có khí đỏ vàng, vinh quý vui mừng. Mày không phủ mắt, người tan của mất. Xương mày nhô cao, một đời lao đao. Mày tròn rậm thẳp, suốt đời tất bật. Lông mày nối liền, tuổi thọ khó toàn. Mày mọc lông hào, tuổi thọ bền cao. Mày có nếp nhăn, trắc trở khó khăn. Mày dài quá mắt, anh em hóa mục. Lông mày đứt đoạn, anh em lìa tán. Ngắn cụt cục xúc, phân tán cô độc. Lông mày lòa xòa, nữ thiếu nam đa. Mày đẹp thần hòa, hưởng phúc sáng loà. Lông mày mịn nhỏ, đa tài đa nghệ. Mày có chấm đen, nhiều tài lắm ngón. Mày dạng trăng non, danh tiếng nức bốn phương. Mày dài hơn mắt, năm sáu anh em. Mày như chổi xể, tám chín anh em. Mày mắt bằng nhau, anh em đối người. Mày không bằng mắt, ít anh em nhất, dù có một đôi, riêng anh riêng tôi.*"

Về hình dáng của mày, các nhà tướng thuật chia ra nhiều loại: Khinh thanh mi (mày thanh nhẹ), tiêm đao mi (mày dao nhọn), đoản xúc mi (mày ngắn thanh tú), bát tự mi (mày chữ bát), toàn loa mi (mày xoắn ốc), long mi (mày rồng), sơ tán mi (mày tán thưa), la hán mi (mày la hán), tảo trừu mi (mày chổi xể), sơ đoản mi (mày thưa ngắn), kiếm mi (mày lưỡi kiếm), tiền thanh hậu sơ mi (mày trước thanh sau thưa), liễu diệp (mày lá liễu), giao gia mi (mày gặp nhau), quỳ mi (lông mày quỳ), sư tử mi (mày sư tử), nhất tự mi (mày chữ nhất), tân nguyệt mi (mày trăng non), tiểu tảo trừu mi (mày chổi nhỏ), ngọa tàm mi (mày con tằm), hổ mi (mày hổ), thanh mi (mày thanh), gián đoạn mi (mày đứt đoạn), đại đoản xúc mi (mày thô ngắn) v.v... và với mỗi dáng mày, đều có bình luận về họa phúc. Ví dụ, với mày dáng trăng non thì nói: "*Mày thanh mất tú quá tốt lương, lại thích đuôi mày quét thiên lương, đường lệ vui vẩy đều phú quý, sau này đỗ đạt bái tiền đường*". Đông y cho rằng, quan sát đôi mày có thể đoán trước bệnh sống hay chết. Các nhà tướng thuật phụ hoạ theo đó mà đưa ra thuyết về tướng lông mày quyết định thọ yểu, phúc hoạ. Sách ***Vọng chẩn tuân kinh*** đã nói rõ quan hệ giữa đông y với tướng thuật.

"*Mày là bẩm mộc khí mà sinh ra, về kinh lạc thì mày thuộc về kinh thủ túc Thái Âm. Nó nhiều, ít, thưa dày, thô mịn là do khí huyết nhiều ít, phù bẩm đục trong quyết định. Nhà tướng thuật biết rõ quy luật đó, có thể dự đoán được người hiền hay ngu, nhà y học phân biệt được sự khác nhau mà có thể dự đoán được bệnh sống hay chết. Đạo tuy khác nhau nhưng cần cứ là một*".

**** Sơn căn*** (nằm trên sống mũi, dưới ấn đường):

Sáng tươi, cao lên thì không hề có tai ách, đầy mà rộng thì học hành giỏi, đỗ đạt, hiển vinh. Sơn căn sáng sủa thì được cả ngũ phước, giàu sang, tuổi thọ cao, không hề gặp tai nạn. Thấp mà hắc hãm thì mắc bệnh trầm kha (nặng). Khô khan mà nhọn (có mu cao) thì nhiều tai ách, hoạn nạn.

****Ấn đường*** (nằm trên vùng Sơn căn, dưới Hạ đình thuộc sống mũi ngang hai khoé mắt):

Nếu mạng cung sáng láng là người siêu quần xuất chúng có thể trở thành vĩ nhân. Ấn đường mở rộng là có quyền chức, được người đời trọng vọng. Có màu sáng mịn thì gặp được nhiều việc lành, may mắn. Sống ấn đường nổi cao là người thích tu luyện thiền tông. Thần quan sáng chớp thì gần thần tiên (tu hành). Tảng môn (ấn đường) trẹt hẹp thì thê thiếp không toàn. Ấn đường màu hãm đen là họa hoạn sắp đến.

**** Mũi:*** Mũi tròn thẳng như cái ống thì y thực đầy đủ. Lỗ mũi trống thấy rõ thì chết yểu, cơ hàn. Mũi như mỏ chim ưng (điều) thì mưu sâu, quỷ quyệt. Mũi có ba ngấn thì cô độc, phá sản. Mũi có ba nơi lõm xuống thì cốt nhục phân ly. Chuẩn đầu (đầu mũi) mà thẳng mượt thì cơm áo đầy đủ. Chuẩn đầu nổi cao, sáng tươi rất phú quý, hiển vinh. Chuẩn đầu có màu hồng thì Đông Tây bôn tẩu (vô định). Mũi mà xương lộ ra thì sợ chết, nhát gan. Đầu mũi (chuẩn đầu) thịt sa xuống thì rất tham dâm. Chuẩn đầu tròn, đầy, mập thì cơm áo dư dật, phú quý. Chuẩn đầu mỏng, nhọn thì cô bần, khốn đốn. Mũi cao ngang với Thiên đình, oai vang bốn biển, nổi danh trong thiên hạ. Mũi trống lộ cao quá (hếch lên) thì chết đường. Đầu mũi thấp tẹt thì tâm tư thường rối loạn, bần hàn, cơ cực.

Người xưa cho rằng mũi hình túi mật treo, to, đầy đặn, cao, lỗ mũi rộng là người giàu có. Mũi quá thấp so với hai gò má là tướng ly biệt vợ, chồng. Cằm này nở, vuông vức, thì từ 50 tuổi trở lên vận số tốt lành. Lông mày sâu róm thì tính nóng nảy, thô lỗ, dễ gây hiềm khích, hình thể khắc tử (khắc với con cái).

Miệng: Môi cong như vòng cung thì làm quan đến Tam công. Môi đỏ thắm như son thì giàu sang, phong phú nhưng yểu tử. Miệng túm lại như hũ thì người rất bần tiện. Miệng nhỏ như túm cái đãy thì đói khổ. Miệng loa ra thì cơ hàn, lắm lời. Cánh tay như rồng (cong) miệng giống mỏ phượng có oai quyền nhưng tính tình thì dễ phản phúc. Miệng rộng, lưỡi mỏng, tâm tính tốt, người vui tính, giàu có. Quanh miệng có màu tía sẫm thì tham tài, có họa. Mở miệng lộ rõ răng thì lòng không có mưu chước, thâm độc gì, sống trung thực nhưng nhiều sự thị phi. Trong miệng có thớ thịt (thấu lý: Thớ thịt) thì giàu có. Hai khóe miệng rủ xuống, cộng với gian môn cúp thì về già cô đơn buồn tủi.

Môi: Môi thấp trịt không nâng cao thì đói khổ. Môi có màu gan gà thì suốt đời bần hàn. Môi có màu xanh đen thì chết đói ở ngoài đường (hiểm). Sắc môi hồng mà sáng tốt thì giàu có, phong túc. Môi khuyết hõm vào là tính hạ tiện. Hai môi không ngay đối nhau là người bất nhất, láo lường.

Răng: Răng trắng trong như ngọc thì tính vui vẻ, hay ca hát, của cải không thiếu, không phải nhọc nhằn, tần tảo mà dư dật. Răng lồng lánh như màu bạc là tướng người quý, sang trọng. Răng như hột thạch lựu (lựu trắng) thì phú quý tự đến, răng như răng rồng thì sinh quý tử. Lợi răng mà lòi rõ ra, thì có việc gì quan trọng cũng bị tiết lộ không giữ bí mật. Răng lớn mà dày khít, rất phú quý. Răng thưa thì của cải không còn. Răng được 30 chiếc thì cơm áo no đủ. Răng dưới 30 chiếc thì không thọ, chết sớm. Trên 30 chiếc răng thì phú quí đầy đủ. Được 36, 38 chiếc là Khanh tướng, Công hầu, học giỏi, đỗ đạt cao. Sức khỏe và tuổi thọ của con người phụ thuộc vào răng. Vì răng là cốt tủy trong con người. Răng (cốt) mà tốt thì tuổi thọ càng cao. Nói mà hở lợi (lộ sỉ) thì tướng người bỏ đi.

Lưỡi: Lưỡi lớn mà miệng nhỏ thì nói năng không hoạt bát, cơ hàn. Lưỡi nhỏ mà miệng lớn thì nói năng lanh lợi, hoạt bát, xảo ngôn. Lưỡi ngắn mà lớn là người lười biếng. Lưỡi nhỏ mà dài là tướng làm quan, hoạt động xã hội. Lưỡi dài liếm đến mũi là quý tướng, quan to, học giỏi. Lưỡi như lưỡi rắn (lè ra, thụt vào) người hiểm độc, dâm ô, khó chơi. Lưỡi không có vằn, thớ là người tầm thường. Trên lưỡi có thớ vằn làm đến Tam công, Bộ trưởng. Lưỡi có nốt ruồi là người siêu phàm.

Nhân trung (Điểm ở môi trên, dưới mũi, trên miệng): Nhân trung sâu mà dài thì con cháu hưởng phước lâu dài. Nhân trung ngắn cạn thì ít con cháu. Nhân trung cao mà dày thì thường chết sớm. Nhân trung bằng mà rộng thì không con. Các nhà y gia xem người phụ nữ buồng trứng có tốt hay xấu là dựa trên hai bờ Nhân trung.

Pháp lệnh (hai bên khóe mũi, trên khóe miệng): Đường Pháp lệnh mà rõ ràng chạy thẳng xuống địa các thì có oai quyền và phú quý. Pháp lệnh ngắn mà nhọn thì nghèo hoặc chết yểu. Pháp lệnh dài đến địa các (cằm) thì được phước thọ đầy đủ. Ngắn mà quắp vào miệng thì bần hàn, chết đói. Pháp lệnh xung phá (ngắn mà tan ra) thì quá nghèo. Có ngấn tròn, dài thì đủ ăn, đủ mặc.

Tai: Tướng thuật còn gọi "*thái thính quan*", "*kim tinh*" (tai trái), "*mộc tinh*" (tai phải), "*thọ tinh*", "*thông minh bộ học đường*". Tướng thuật cho rằng, tai thông với tâm, thận, tướng tai có quan hệ với trí, ngu, thọ yểu và vinh nhục, khổ sướng. ***Thần tướng toàn biên*** – Tướng nhĩ viết: "*Tai suốt não mà thông với ngực, có quan hệ với tim và thận. Cho nên thận khí vượng thì tai tỏ, thận khí hư thì tai không trong không sáng, vì thế tai chủ tiếng tăm và tính hạnh*". Như vậy là nói thính giác của ai đó như thế nào là có quan hệ với sự thông minh hay ngu dốt của người đó. Mà tai tinh hay không tinh là do thận khí vượng hay hư quyết định. Quan điểm tai thông với thận vốn là lý luận Đông y. ***Vọng chẩn tuân kinh*** đời Thanh viết : "*Tai là cung của thận, do đó xem tai tốt hay xấu là có thể biết được thận khoẻ hay yếu. Sao vậy? Tai đem thớ nhỏ là thận bé, thớ thô là thận to, tai cao thận cao, tai lùi về sau thận thấp. Tai dai khoẻ thận khoẻ, tai mỏng không dai thận yếu...Thận chủ xương, do đó tai nổi màu sắc là bệnh của xương. Tai đỏ, nhiều nhiệt khí, tai xanh trắng, thiếu nhiệt khí. Tai đen, đa huyết thiếu khí. Đỏ vàng là phong, xanh đen là bệnh, trắng là tràn.*"

Y học từ góc độ bệnh lý mà nói ảnh hưởng của thận đối với tai, qua tai mà chẩn đoán tình trạng sức khoẻ. Kết quả quan sát đó đã trực tiếp trở thành căn cứ lý luận của tướng thuật.

Căn cứ vào lý luận Đông y, phụ họa vào nhân sự, tướng thuật cho rằng, tướng tai lý tưởng là: Dày, dai, dài thì thọ khảo sống lâu, vành bờ phân minh thì thông minh, dái tai dày, rủ thì giàu có sống lâu, tai dày thịt thì giàu đủ, trong tai có lông thì trường thọ, tai có nốt ruồi đen thì sinh quý tử, cửa tai rộng lớn thì có chí hướng lớn lao, sự nghiệp thành đạt. Tai mỏng mà hướng về phía trước thì gia tài phá tán, phải bán nhà bán ruộng, tai lộn, khuyết vểnh, lộ thì suốt đời vất vả, cuối cùng không có nhà để ở, hai tai to nhỏ khác nhau thì đời sống không thuận, gặp nhiều trở ngại, hai tai màu sắc sáng sủa, hồng tươc thì tiền đồ rộng lớn, tiếng tăm lừng lẫy; trái lại, thô đen thì nghèo đói, ngu dốt.

Có "***Bài quyết tướng tai***" như sau:

"*Tai như xách lên, tiếng tăm lẫy lừng.*
Tai tai rủ vai, hiển quý không sai.
Tai trắng như mật tiếng nổi như cồn.
Tai hình quân cờ, lập kế thành gia.
Tai như hoa bay, xa tổ lìa quê.
Tai mỏng như giấy, nghèo đói bơ vơ.
Tai như tai chuột, nghèo hèn chết yểu.
Tai lận không vành, nghiệp tổ tan tành.

Tai có châu rủ, áo cơm no đủ.

Tai mỏng không gốc, sống không mấy chốc.

Cửa tai to rộng, thông minh bay bổng.

Tai có thành dày, thọ khảo lâu dài.

Dưới tai xương tròn, tiền của không còn".

Về cát hung của tướng tai các tài liệu "***Thần tướng toàn biên***", "***Tướng lý hành chân***" v.v... còn bàn nhiều thì tức là trong khoảng từ 15 đến 30 tuổi, vận mệnh rất tốt. Nếu nhiều nếp răn, lồi lõm không bằng phẳng hoặc là thấp hoặc là hẹp lõm thì tức là trong khoảng đó vận mệnh không tốt.

**** Hoan cốt*** (xương gò má): Xương gò má cao, đầy đặn thì có oai quyền. Hai xương má cao ngang Thiên đình thì vạn người sợ oai. Mỗi bên má không đều nhau thì bại gia (bên cao, bên thấp). Xương thấp quá không xứng với mặt là người không nghị lực. Cao mà hãm vào mũi thì có thành rồi cũng bại. Mũi cao xứng với hai gò má thì có nhiều người giúp sức, phù trợ. Xương gò má cao (đàn bà) thì quyền lấn chồng (hiếp chồng). Đàn bà có gò má cao mà nhọn thì ba đời sát chồng. Gò má có màu xanh hãm thì anh em rầy la, mất đoàn kết. Gò má có màu quá trắng hãm thì anh em có tai nạn. Phụ nữ gò má quá cao là tướng lấn át chồng, khổ về đường tình duyên, lẳng đẳng vì Dương thịnh Âm suy nghịch cách. Cộng với giọng nói như phèng la bể hoặc sang sảng tiếng đồng thì đời chẳng sát chồng cũng hại con.

**** Tóc, Râu:*** Tóc dài, thưa mà đẹp là thông minh, phú quý, sống lâu. Tóc ngắn, cứng, thô, màu vàng là can trường nhưng lao khổ. Tóc mai rối loạn, khô khan suốt đời ưu sầu, lo toan. Tóc vàng, khô khốc không nghèo cũng chết yểu. Tóc dài quá mông thì sống lâu giàu có, phú quý. Râu mép, tóc mai thanh tú, mượt mà thì có danh tiếng lẫy lừng. Râu cằm, râu mép mà khô loạn thì bần hàn. Nếu mọc ngược thì khắc mọi người, không trở thành giặc cướp thì cũng thành tên phản phúc.

**** Vai:*** Mỏng, nhiều lông là người thận trọng, nhưng nhẹ dạ thiếu tài ba. Nhỏ, gày là người nhút nhát, ưa rắc rối, thiếu nhân từ, hay giận cùn nhưng ngăn nắp. Vai mập và rộng là người nhiều sức lực nhưng hà tiện và thích nhàn hạ, ưa giả nhân, giả nghĩa. Vai u là người đần độn, thiếu hoạt bát.

**** Ngực:*** Đầy mỡ là người kém thông minh, chậm hiểu. Ngực dài là người thận trọng, khôn ngoan. Ngực rộng và đầy, người nhiều sức lực. Rộng nhiều lông là người can đảm, thích sang trọng nhưng mưu mẹo và hay trả thù vặt. Khô khan và lép là người nhút nhát nhưng giàu nhân ái.

**** Bụng:*** To và cao là người đa dâm và lười nhác. Bụng thon vừa phải là dáng đẹp. Nếu to quá độ dày mỡ thì cuộc đời càng ngắn lại khi thất lưng dài ra.

**** Gối:*** Đầu gối cứng cáp và khô khan là người tráng kiện, đi nhanh, lòng dạ rộng rãi. Đầu gối to là người ít ham công việc, hay hành động xằng bậy, tính tình phách lối và kiêu căng.

**** Chân:*** Chân to, nhiều gân, và thịt là người khỏe mạnh, nhưng lười và nghèo kiến thức. Chân nhỏ kém sức lực, tính nhút nhát nhưng mềm mỏng. Chân nhiều lông là người ham khoái lạc, háo danh nhưng nhẹ dạ và hay thay đổi. Phụ nữ mà lông chân nhiều như đàn ông, cộng với lông mày rậm, mắt ướt át liếc xéo là thuộc loại đa tình dục tính mãnh liệt.

Bàn chân dài gân guốc, đều đặn là người mạnh dạn. Bàn chân hẹp, thiếu đều đặn, người hèn nhát, thiếu sáng kiến. Mập và nhỏ là người kém sức lực. Ngắn và nhỏ là người hiểm độc. Rộng và bằng là người xấu xa đê tiện (xem hình dưới).

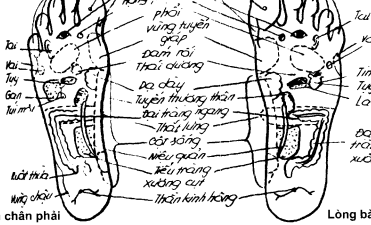

Bàn chân phản chiếu phủ tạng và các vùng cơ thể

14.12. PHÂN TÍCH VỀ BÀN TAY, CHỈ TAY: TÍNH CÁCH - PHẨM HẠNH VÀ CUỘC ĐỜI

Bàn tay có những chỉ tay cùng với diện mạo, phong cách, dáng điệu, đi đứng nói năng của con người là biểu hiện của cá tính, khả năng, bản ngã của con người đó. Mỗi con người là một cá tính, một khả năng: Hoặc lỗi lạc, hoặc tầm thường, xuất chúng hay ngu đần, đều được thể hiện cụ thể qua phong cách bên ngoài và đặc biệt ngay trong chỉ tay, bàn tay của con người đó, không phải là định mệnh đã an bài cho con người ấy được giàu sang phú quý, được trí tuệ cao siêu, hay phải chết "*bất đắc kỳ tử*" hoặc được chết về tuổi già, mà đó là những gì có thể xảy ra. Nó được phát triển hay kìm hãm, còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khác của gia đình, xã hội và bản thân.

XEM TAY ĐOÁN BỆNH

Loại trừ những mê tín, dị đoan, những lời phán xét dựa dẫm của các thày tướng, các nhà khoa học xem xét các đường nét vân tay một cách nghiêm túc, khoa học thì các nét và vân tay trong bàn tay có thể coi như một bản lý lịch, một bản đồ về bản thân con người. Vì đó là cấu trúc của tế bào, của gen quy định.

Từ đầu Thế kỷ XVII đã có những công trình nghiên cứu về đặc điểm giải phẫu, đặc tính các đường vân. Bước sang Thế kỷ XIX, ngành sinh học, di truyền phát triển đã giúp cho các nhà khoa học nghiên cứu sâu hơn về đường vân tay. Ngành hình sự đã dùng dấu tay để xác định cơ thể và tội phạm.

Trong hội nghị Quốc tế các nhà giải phẫu năm 1926, từ "*hình vân*" được mọi người chấp nhận. Vào giữa Thế kỷ XX, việc phát hiện và nghiên cứu các bệnh di truyền đã làm cho các nhà khoa học Thế giới tìm kiếm mối liên hệ giữa đặc điểm của các nhiễm sắc thể và những hình vân. Môn "*hình vân học*" được nghiên cứu, và các ngành y học, nhân chủng, chống tội phạm đã áp dụng những thành tựu của ngành này trong công tác của mình. Đặc biệt trong lĩnh vực y học, các nhà khoa học đã tìm thấy mối liên hệ giữa các đường vân với các loại bệnh. Lòng bàn tay được chia thành 14 khu, vì vậy có thể xác định được vị trí của các đường chỉ. Lòng bàn tay được giới hạn ở hai cạnh bên ở phía ngón cái và ngón trỏ. Hai cạnh khác giới hạn bởi cườm tay và nếp gấp của các ngón, 6 gò bàn tay bao bọc trong khoảng trũng giữa lòng bàn tay. Trong suốt cuộc đời, những hình vân ở bàn tay không thay đổi. Y học cũng đã xác định được những hội chứng nhiễm sắc thể có kèm theo những dấu hiệu trong hình vân ở ngón tay, lòng bàn tay, qua đó phát hiện được nhiều khuyết tật di truyền như bệnh ung thư bẩm sinh, trao đổi chất. Sự biến đổi hình vân cũng là cơ sở để cung cấp thông tin về các khuyết tật di truyền dị thường trong hệ thần kinh trung ương, tiết niệu, hệ hô hấp, tuần hoàn.

Các nhà khoa học Liên Xô trước đây khi xem xét mối liên hệ giữa các gen và các hình vân đã tìm kiếm một chỉ thị của tuổi thọ, giúp cho ngành lão khoa có thể dự báo tuổi thọ của một người từ rất sớm. Tiến sỹ sinh lý học Bécdusév của Trường Đại học Tổng hợp Péc nơ (Liên Xô trước đây) đã nghiên cứu và chọn 20 dấu hiệu cơ bản có thể thay đổi theo tuổi tác. Đó là tổng các đường vân trên 10 ngón tay, tổng số hình vân, số cung, số hoa tay, khoảng cách ad (khoảng cách ngón trỏ và út), dh (tính bằng mi-li-met), số vân giữa các hình tam giác lõm trong lòng bàn tay. Qua khảo sát trên hai nhóm người ở vùng Pôlexơ nước Ukraina cho thấy, các chỉ thị về trường thọ (lứa tuổi 80, lớn hơn 100 tuổi) là tổng số đường vân lớn, số hoa tay giảm, tổng số nút tru lớn. Các nhà khoa học cho thấy, ở những người trường thọ không có những biến đổi đặc biệt do bệnh di truyền, nhưng không bao giờ có các hình vân dị thường. Gen bị tổn thương đưa đến các dị thường trong đường vân, gây bệnh tật, chết non... Nghiên cứu kỹ hình vân học sẽ giúp cho các thầy thuốc có thêm một phương tiện, một bản đồ sức khỏe để sớm chẩn đoán được một số bệnh, xác định được tuổi thọ con người và phát hiện những bất thường xảy ra trong cuộc sống hàng ngày. Những người có bàn tay mềm nhún, lúc nào cũng lạnh, đường Sinh đạo (đường sống) chỉ ngắn khoảng chừng từ 2 đến 3cm, kể từ điểm khởi phát của nó, thì con người này không thể nào thọ trên 40 tuổi, cũng như người có những chỉ tay chằng chịt như bàn cờ thì con người đó khó có cuộc sống sung sướng hạnh phúc và trường thọ được. Ngược lại, một người có bàn tay đều đặn, hồng hào với những đường chỉ rõ ràng. Các đường Sinh đạo, Trí đạo, Tâm đạo (Sinh đạo biểu hiện của sự sống, Trí đạo biểu hiện của trí tuệ, thông minh và Tâm đạo biểu hiện của tình cảm, tâm tư con người) đều chạy dài từ điểm xuất phát (cũng có thể gọi là điểm bắt nguồn) đến điểm chấm dứt không bị cắt đứt, không lu mờ thì con người đó có cuộc sống sung túc, thành đạt và có tuổi thọ cao.

Việc nghiên cứu, hay tìm hiểu bàn tay, chỉ tay của con người là một công việc lý thú. Biết được những điểm tốt hay những điều xấu để chúng ta tránh (nếu là điều xấu) và yên tâm tính chuyện làm ăn (nếu là điều tốt). Có lẽ có bạn sẽ nghĩ rằng: Khi những ấn tượng trong lòng bàn tay đã là sự an bài cho cuộc đời của chúng ta rồi, làm sao mà tránh hoặc làm sao yên tâm vui hưởng những điều tốt lành ấy. Hay sự an bài là định mệnh khắc nghiệt không thể thay đổi được, số phận như thế nào thì phải chịu như thế, cần gì phải chịu đựng, cần gì phải cố gắng làm ăn.Đấy là một sai lầm, vì rằng bạn đã nhìn con người mình bằng một cách thiếu khách quan và thiếu khoa học, hơn nữa, biểu hiện một ý chí thiếu tự tin, kém cỏi, thiếu nghị lực, không tin vào quy luật vận

động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Bạn sẽ rơi vào tình trạng thỏa mãn với bản thân một cách chủ quan, phi lý (tức là chờ đợi và an hưởng) hoặc sẽ bi quan co rút mình lại, chấp nhận mọi sự xếp đặt của người khác, không chút suy nghĩ.

Bạn biết rằng ta không phải chỉ sống một mình trong Thế giới hoàn toàn cô lập, một không gian nhỏ hẹp và thời gian vô tận, mà ta đang sống trong sự vận hành của cả loài người trên hành tinh, cả Vũ trụ, trong một không gian vô tận và khoảng thời gian hữu hạn cho mỗi con người. Vì vậy, cần phải biết mình và sửa đổi mình để tồn tại và phát triển.

Dĩ nhiên, vân tay, chỉ tay cơ bản của mỗi con người từ lúc sinh ra đã có và sẽ không thay đổi nhất là những đường chỉ tay chính như chúng ta đã đề cập đến ở đoạn trước. Nhưng, nói như thế không có nghĩa là những chỉ tay, vân tay trong lòng bàn tay chúng ta không thay đổi. Ngoài những đường chỉ căn bản, còn những đường chỉ khác có thể thay đổi, tùy theo tuổi tác và những biến cố trong cuộc đời chúng ta. Tuy nhiên, ít có ai theo dõi để biết được rằng trong lòng bàn tay mình có thay đổi hay không.



Bàn tay gồm các gò

Những đường chỉ tay như: *Sinh đạo, Hôn nhân, Sinh lý, Thái dương, Tâm đạo* là những đường chỉ có sự thay đổi (có những ấn tượng mới theo tuổi tác và sự nghiệp). Sự xuất hiện của những ấn tượng này không nhất định, có khi một năm, có khi vài ba năm. Kể cả một số những dấu hiệu khác như: *Ngôi sao, Chữ thập, Cù lao* cũng có thể xuất hiện hoặc mất đi, để báo cho chúng ta những điều may mắn hoặc những điều xấu về sức khỏe, bệnh tật.

Tướng mạo, bàn tay và chỉ tay, ngoài việc liên quan đến cá tính, khả năng, các diễn biến tâm sinh lý, còn có liên quan đến chứng bệnh như bệnh tim, thận, gan, hay suy Âm Dương trong cơ thể của mỗi con người, đây là một sự liên quan mật thiết không thể tách rời được trong đời sống toàn diện của con người đó. Những công trình nghiên cứu phân tích bàn tay, chỉ tay được công bố như tác phẩm ***The Hand*** *(Bàn tay)* của Bác sĩ Josef Ranald, người Áo; hay của Bác sĩ Ray Hyman người Mỹ, cũng có công trình nghiên cứu tượng tự, đã gây dư luận sôi nổi trong giới trí thức và công chúng và nhất là đối với các nhà nghiên cứu tâm sinh lý giáo dục. Các ông tin rằng, những ấn tượng trên bàn tay liên quan đến các trạng thái tâm sinh lý và cá tính của con người là có thật, hoàn toàn không phải là thuật bói toán, mê tín dị đoan.

Xem xét các dấu hiệu trên bàn tay, đó là một khoa học thuộc "*Khoa học quan sát, phân tích*", chưa được hiểu thấu triệt và phổ thông hóa mà thôi.

Bác sỹ Ranald đã bỏ ra một quãng thời gian dài gần 15 năm để chuyên tâm nghiên cứu về bàn tay, chỉ tay con người cùng với việc phân tích tướng mạo và vóc dáng. Bộ sưu tập của Bác sỹ Ranald gồm nhiều mẫu bàn tay có kèm theo chữ ký của các nhân vật trên Thế giới, trong số đó có những nhà lãnh đạo Quốc gia như Thánh Mahatma Gandhi của Ấn Độ, Đại tướng De Gaulle, Tổng thống nước Pháp, nhà danh họa nổi tiếng Pablo Picasso, nữ kịch sỹ nổi danh Sarah Bernhadt, danh ca Enrico Coruse, nhà văn nổi tiếng G. Bernard Shaw. Cả tên trùm Đức quốc xã Adolf Hitler cũng gởi đến mẫu bàn tay có kèm theo chữ ký của y. Ông quan sát, phân tích trên mẫu bàn tay, chữ ký và tiên đoán về cuộc đời, về sự nghiệp của họ. Hầu hết những người này đều xác nhận rằng: Bác sỹ J.Ranald đã thành công trong khoa học này một cách tế nhị. Công trình của Bác sỹ J.Ranald bắt đầu từ năm 1918, đến năm 1933 thì hoàn thành và xuất bản với tựa đề bằng tiếng Anh là ***The Hand*** (Bàn tay) gồm 2 cuốn, cuốn thứ nhất dày 250 trang bao gồm nhiều đề tài, nhiều đặc điểm, chi tiết trong bàn tay, chỉ tay cho đến vấn đề bệnh chứng. Sau đó được dịch ra tiếng Pháp với tựa đề là ***Les Mains Parlant*** (Bàn tay thốt nên lời) xuất bản năm 1958.

Quyển hai gồm 350 trang, nội dung xác định sự tương quan và giá trị giữa các ấn tượng trong bàn tay với tướng mạo, dáng dấp con người.

Nhà xuất bản Sầm Giang - Sài gòn đã chuyển dịch và xuất bản cả hai cuốn với tựa đề: ***Khám phá những bí mật của bàn tay***, phát hành năm 1970, theo nguyên tác của Bác sỹ Josef Ranald (hiện nay tài liệu này rất hiếm).

Theo nhận định của Bác sỹ J.Ranald: "*Một chỉ tay, hay một ấn tượng tốt không có nghĩa gì cả mà phải trọn một bàn tay, mới là mấu chốt của cuộc đời*".

Công trình nghiên cứu của ông có tính cách mê

tín, dị đoan hay không? Các nhà nghiên cứu cho rằng: "*Đây chỉ là một khoa của khoa học quan sát, phân tích và tiên đoán. Bộ môn này có sự liên quan mật thiết với những khoa học khác như Tâm lý học, Phân tâm học*" v.v...

Chúng tôi giới thiệu những đường nét, những dấu hiệu căn bản của bàn tay, để trên cơ sở đó, bạn tự phân tích, đánh giá và dự đoán về mình.

Đối với phương pháp chiết tính ngũ hành của khoa *Chiêm tinh Đông phương*: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ là những vì tinh tú có tác động chủ yếu đến muôn loài mà nhất là con người. Cách phân tích các phần trong bàn tay của người Ai Cập mà J.Ranald áp dụng trong khi nghiên cứu để hoàn thành bộ sách nói về khoa học quan sát và phân tích bàn tay và chỉ tay thì cũng có ít nhiều trùng hợp với khoa học Đông phương về vận số Ngũ hành như: Hỏa (Feu), Thủy (Eau), Thổ (Terre), riêng về Kim và Mộc thì được thay vào bằng không khí (Air), tượng trưng cho Trời là (Soleil).

Dựa trên nguyên tắc căn bản này. J.Ranald chia bàn tay ra làm 4 phần liên quan đến Lửa, Nước, Đất và Không khí - hay Trời cũng thế. Phần này do hai đường *Trí đạo* và *Sinh đạo* (Thổ tinh) làm thành.

Phần trên của đường *Trí đạo*, trong khu vực giữa đường này và dưới các ngón trỏ, giữa áp út và út, thuộc *Trời* và *Lửa*, đó là phần hoạt động thuộc *Dương* và *nam tính*.

Khu vực còn lại, nghĩa là phần dưới đường *Trí đạo* đến cườm tay thuộc về Nước và Đất, đó là phần thụ động thuộc về *Âm* và *nữ tính*. Chúng ta có hình thức như sau:

Các ngón tay

(Dương)

+

Đường Trí đạo

-

(Âm)

Cườm tay

Đường *Trí đạo* nằm ngang bàn tay, khoảng giữa một trong ba đường chính là *Sinh đạo*, *Trí Đạo* và *Tâm đạo*. Vị trí bên trái của đường *Định mạng* (đường nằm dọc, giữa bàn tay, bắt nguồn từ cườm tay trở lên) và ngón cái, thuộc về Dương là phần hoạt động. Vị trí bên phải của đường này, nghĩa là rìa bàn tay thuộc về Âm là phần thụ động. Chúng ta có thêm một hình thức như sau:

Ngón cái + (Dương)	Rìa bàn tay - (Âm)
Đường định mệnh	

Và một hình thức tổng hợp như sau về việc phân tích *Âm* và *Dương:*

Những ngón tay

Trời	Lửa
(Dương) + (Dương) +	+ (Dương) - (Âm)
Ngón cái	Rìa bàn tay
(Dương) + (Âm) -	- (Âm) - (Âm)
Nước	Đất
Cườm tay	

Trở về hình thức nguyên thủy của bàn tay chúng ta nhận thấy hai ngón cái và trỏ thuộc phần hoàn toàn hoạt động (*Dương*), trong lúc đó, gò Thái âm (gò đối diện với gò Kim tinh), phần dưới ngón tay cái, thuộc phần thụ động hoàn toàn (*Âm*) riêng gò Thủy tinh hoạt động về tinh thần (*Dương*) thụ động về vật chất (*Âm*) còn gò Kim tinh thì ngược lại, hoạt động về vật chất (*Dương*) mà thụ động về tinh thần (*Âm*).

CÁC GÒ TRONG LÒNG BÀN TAY

Lòng bàn tay chứa đựng 7 gò và gan bàn tay, gọi là đồng:

1) *Gò Mộc tinh* (số 6), nằm dưới ngón trỏ, xác định kỳ vọng và sự ham muốn.

2) *Gò Thổ tinh* (số 5) nằm dưới ngón giữa, xác định sự hoạt động của con người.

3) *Gò Thái dương* (số 4) nằm dưới ngón áp út, xác định sự phô trương thực tài.

4) *Gò Thủy tinh* (số 3) nằm dưới ngón út, xác định sự thông minh.

5) *Gò Thái âm* (số 1) nằm ở tận cùng lòng bàn tay, phía dưới ngón út, xác định trí tưởng tượng và sự mơ ước.

6) *Gò Kim tinh* (số 8) nằm đối diện với gò Thái âm, dưới ngón cái, xác định tình cảm và sức khỏe.

7) *Gò Hỏa tinh* có hai phần Hỏa tinh âm (số 2) và Hỏa tinh dương (7). Gò Hỏa tinh âm nằm giữa hai

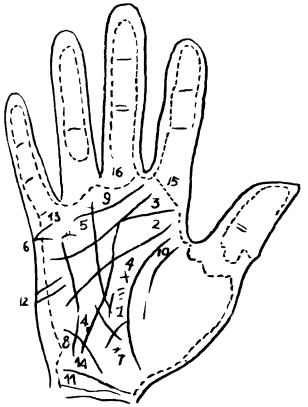

1. Đường Sinh đạo
2. Đường Trí đạo
3. Đường Tâm đạo
4. Đường Định mạng
5. Đường Thái dương
6. Đường Hôn nhân
7. Đường Sinh lực
8. Đường Sinh lý
9. Vòng Kim tinh
10. Đường Sinh đạo đôi
11. Ngấn Cườm tay
12. Đường Du lịch
13. Đường Tử tức
14. Đường Sinh dục
15. Vòng Mộc tinh
16. Vòng Thổ tinh

Bàn tay và ngón tay phân chiếu phủ tạng và các cơ quan khác của cơ thể

gò Thủy tinh và Thái âm. Gò Hỏa tinh dương nằm giữa hai gò là Mộc tinh và Kim tinh. Gò Hỏa tinh dương xác định sự can đảm và gò Hỏa tinh âm xác định sự bành trướng của tính can đảm ấy.

Sau cùng liên đới ảnh hưởng với gò Hỏa tinh là phần còn lại giữa các gò là gan bàn tay, gọi là Đồng hỏa tinh (số 9). Vì liên đới ảnh hưởng đến gò Hỏa tinh, nên ý nghĩa của Đồng hỏa tinh là xác định tầm mức bành trướng của sự can đảm mà gò Hỏa tinh đã có sẵn.

1) Gò Mộc tinh:

Nằm dưới ngón trỏ, xác nhận tính tự phụ, tham lam và kỳ vọng áp đảo kẻ khác. Tác dụng và ảnh hưởng của vì sao Mộc tinh trong khoa Chiêm tinh là chỉ định óc tìm tòi, khảo cứu, sưu tầm, ấn tượng của may mắn, hạnh phúc và cao thượng.

Gò Mộc tinh thật cao và ngón trỏ trội, người tự phụ, tự hào và phách lối, nhưng rất giàu tin tưởng ở sự thiêng liêng, nổi bật trên đường tín ngưỡng. Người này, nếu theo đuổi con đường tu đạo thì sẽ gặt hái kết quả nhanh chóng.

Gò Mộc tinh có một hình thức đầy đặn, không cao và một ngón trỏ thon, người có nhiều kỳ vọng cao xa, nhiều ham muốn. Đời sống sẽ được vẻ vang, hạnh phúc, người có tâm hồn cao thượng.

Gò Mộc tinh này nở, đều đặn với một ngón trỏ dài, đầu bầu dục, người có tài điều khiển, nhất là trên đường binh nghiệp sẽ gặp nhiều danh vọng nhờ can đảm, nhiều nghị lực và cũng nhiều kỳ vọng.

Gò Mộc tinh trũng, người không biết ham muốn, lười và tự kỷ. Người này thuộc hạng tầm thường.

2) Gò Thổ tinh:

Gò Thổ tinh nằm dưới ngón giữa xác nhận tính cương nghị, khả năng biện luận, tầm mức hoạt động, sự cẩn thận (nhất là trên phương diện tiền bạc) năng khiếu hầm mỏ, nông nghiệp, và sự rủi may trên đường đời.

Gò Thổ tinh đầy đủ và một ngón giữa mảnh khảnh, người có nhiều suy nghĩ vu vơ và có nhiều ước vọng có khi trở thành ảo vọng. Gò Thổ tinh đầy đặn và một ngón giữa trội hơn các ngón, người này thường tự kỷ cá nhân, không thích giao dịch nếu không có lợi lộc. Gò Thổ tinh dưới hình thức này và một ngón giữa nhọn, người bi quan ương ngạnh, nhưng lại ưa thổ lộ tâm tình. Nếu gò Thổ tinh cao, con người sẽ đa sầu đa cảm.

Gò Thổ tinh đầy đặn với một lóng giữa của ngón giữa cũng đầy đặn, người tinh khôn có thực tài.

Gò Thổ tinh cao, với một lóng, chót của ngón giữa to lớn, người keo kiệt, biển lận, gò càng nổi cao, tính keo kiệt càng nhiều.

Nếu gò *Thổ tinh* đầy đặn, ngón giữa thon, trong lòng bàn tay lại có một đường *Tâm đạo* mờ ảo, người này tính tình bạc nhược, thất vọng, buồn nản có khi dẫn đến tự tử.

Gò Thổ tinh trũng, mẫu người này hèn hạ, khốn khổ. Nhưng nếu *gò Thổ tinh* rộng, đầy và cao nhất trong các gò của lòng bàn tay, thì dù đường *Sinh đạo* có bị đứt, người này cũng sẽ trường thọ, và đầy đủ phúc đức lúc tuổi già.

3) Gò Thái dương:

Nằm ở thân dưới ngón áp út, biểu hiện khả năng nghệ thuật và sáng suốt, minh mẫn về tinh thần. cũng như gò Mộc tinh, gò Thái dương xác định về sự ham muốn cao thượng hơn, đó là danh vọng và quyền thế.

Gò Thái dương cũng như ngón áp út gần như có một giá trị tương phản với *gò Thổ tinh*. Một gò Thái dương tốt, người vui vẻ, rộng xã giao, đài các, đa cảm và nhiều tư cách, thích im lặng trầm tĩnh, minh bạch, người giàu nhân phẩm, thích nghệ thuật, dù chính mình cũng không tạo được nghệ thuật.

Gò Thái dương đầy đủ với một ngón áp út dài, lòng ham muốn sẽ bị thúc đẩy đến tận cùng; người say mê cờ bạc, ham tiền, sống một cuộc đời bồng bềnh trôi nổi. Trường hợp này của *gò Thái dương* mà gặp phải một khoảng rộng của ngón trái và ngón trỏ, tật xấu càng nhiều hơn, người nóng nảy hơn.

Gò Thái dương đầy đặn với một lóng giữa của ngón áp út dài, một đường *Trí đạo* kiểu mẫu, người sẽ trở thành tuyệt vời trong kinh doanh. Nếu *gò Thái dương* đều đặn kèm với một ngón áp út thon dài; người sẽ ham mê kịch nghệ thuật, màu sắc và vẻ đẹp, tính tình lạc quan.

4) Gò Thủy tinh:

Gò Thủy tinh đóng ở thân dưới ngón út, nó xác nhận tài hoạt bát, xã giao rộng và giỏi biện luận, nếu nó đều đặn và có một ngón út cũng đều đặn. Nếu gò Thủy tinh nổi cao và có ngón út trội hơn các ngón khác là người xảo trá, không lường được, tính tình thường thay đổi lừa thầy phản bạn.

Gò Thủy tinh trũng, người đần, không có khả năng về thương mại, nhưng say mê cơ bạc, sẽ trở thành người ti tiện.

5) Gò Thái âm:

Gò Thái âm đóng ở rìa bàn tay, thân dưới gò *Hỏa tinh âm*, xác nhận sức tưởng tượng và sự mơ mộng. *Một gò Thái âm* đầy đủ cao rộng, người có óc phiêu lưu, thích bồng bềnh trên sông nước, giàu mơ mộng nhưng cũng có khả năng sáng tác, có đầu óc sáng tạo. Nếu gò *Thái âm* nổi cao quá và mềm nhũn, người bất nhất, không chủ định, đầy tham vọng. Nếu một gò *Thái âm* cao đầy đặn, lại gặp một gò *Thủy tinh* cũng đầy đặn, người này có khả năng sáng tạo, có thể hứa hẹn một danh vọng trên con đường nghệ thuật sáng tạo.

Với một gò *Thái âm* này nở, tràn ngập ra ngoài bìa bàn tay, nó hứa hẹn một sức tưởng tượng quá đáng, mơ mộng viển vông và có thể trở thành mê tín.

6) Gò Kim tinh:

Gò Kim tinh đóng ở thân dưới ngón cái, ám mất lóng thứ 3 của ngón này và được phân chia ranh giới bằng vòng cung của đường *Sinh đạo*. *Gò Kim tinh* xác định sức khỏe, sinh mạng và tình cảm của con người.

Nếu *gò Kim tinh* này nở đầy đủ, người sẽ giàu nhân ái, đức độ, sống lâu và rất dồi dào tình ái. *Gò Kim tinh* càng nổi cao, người càng có nhiều ham muốn được gần gũi với người khác phái. Nếu *gò Kim tinh* càng nổi cao ở phần dưới lòng bàn tay, người càng có sức lực mãnh liệt về tình dục và trở nên cuồng bạo, gò Kim tinh đầy đặn, người càng say mê sắc đẹp, ưa làm vừa lòng người khác phái, đa tình nhưng không đa dâm.

7) Gò Hỏa tinh:

Khi nghiên cứu về *gò Hỏa tinh*, J.Ranald nhận xét như sau:

Nghiên cứu về gò Hỏa tinh có thể nói rằng phức tạp, phiền phức vì nó chia làm 3 phần (*Hỏa tinh dương, Hỏa tinh âm và Đồng Hỏa tinh*).

- *Gò Hỏa tinh dương* nằm ở giữa hai gò Mộc tinh và Kim tinh.

- *Gò Hỏa tinh âm* nằm giữa hai gò Thủy tinh và Thái âm.

- Phần còn lại ở giữa bàn tay là Đồng hỏa tinh.

Mỗi một địa hạt có một giá trị khác nhau, mặc dù đặc tính của vì *sao Hỏa tinh* là xác nhận sự can đảm và sức bành trướng của con người.

Gò Hỏa tinh dương là phần biểu tượng sự hiếu chiến cũng là phần hung hăng và can đảm trên phương diện vật chất. Đó là trường hợp người lính chiến và người hiệp sỹ.

Gò Hỏa tinh âm đóng đối diện với gò Hỏa tinh dương, xác nhận tính cách hình thức và tầm hoạt động của cá tính sẵn có của gò *Hỏa tinh dương*, về vật chất cũng như về tinh thần.

Một bàn bay có hai gò *Hỏa tinh âm* và *Hỏa tinh dương* đều nảy nở, người này có thể làm xáo trộn tất cả các hoàn cảnh và cũng không hề lùi bước trước hoàn cảnh. Một sự nảy nở nhiều về *Đồng Hỏa tinh* sẽ tăng cường hiệu năng của hai gò *Hỏa tinh âm* và *Hỏa tinh dương*. Hơn nữa, khi *Đồng hỏa tinh* có đường chạy ngang qua, đó là biểu hiện cường độ của hai gò *Hỏa tinh âm* và *Hỏa tinh dương* đến mức tràn đầy. Một trường hợp nguy hiểm sẽ đến làm cho bàn tay nào có cả hai gò *Hỏa tinh âm* và *Hỏa tinh dương* đều nảy nở, người này sẽ hung bạo không bờ bến. Ngoại trừ một ngón cái to và một đường *Trí đạo* làm chủ mới có thể kìm hãm được sự hung bạo đó mà thôi.

Ngoài việc liên đới ảnh hưởng giữa các gò với nhau trong lòng bàn tay, còn sự liên đới ảnh hưởng giữa các gò và những đường chỉ tay. Nó liên quan với nhau một cách chặt chẽ. Chẳng hạn như chiều hướng chảy đến, hay qua ngang đường *Trí đạo* hoặc *Tâm đạo* về một gò nào đó, gò ấy ít ra cũng tương quan ảnh hưởng đến những đường chỉ ấy. Do đó, việc nghiên cứu giá trị của bàn tay đòi hỏi có nhiều sự thấu triệt một cách rõ ràng giá trị tuyệt đối của các gò và sự tương quan ảnh hưởng của nó. Đấy là lời nhận xét của Bác sỹ J.Ranald về giá trị và tác dụng của các gò trong bàn tay chúng ta.

CÁC ĐƯỜNG CHỈ TAY

Hình thức các chỉ tay.

Mỗi bàn tay có những nét đặc trưng riêng biệt, có bàn tay nhiều đường chỉ, có bàn tay thì ít đường chỉ. Tuy nhiên, theo Bác sỹ J.Ranald thì chúng ta chỉ cần chú ý vào khoảng 15 đường chỉ. Nắm được 15 đường chỉ tay này, chúng ta có thể biết được cuộc đời, ước vọng hoặc gian lao trong một con người, nhất là đối với trẻ em, con em chúng ta. Biết trước được những nét chính yếu này, chúng ta có thể có điều kiện hướng dẫn chúng trên đường đời hướng nghiệp và tránh được những tai họa.

Những đường chỉ tay cần xem xét gồm:

Chúng ta cần biết quan sát qua hình dáng (hình thức) các đường chỉ tay trong lòng bàn tay chúng ta một cách chính xác và tinh tế. Giá trị của các đường chỉ phụ thuộc vào độ rộng, hẹp, nông, sâu, dài ngắn, thẳng hay cong, đứt đoạn hoặc đậm nhạt.

* *Đường chỉ rộng:* Có nghĩa là tràn đầy, tượng trưng cho một con rạch nước vượt mức bình thường. Đó là tình trạng ngập lụt. Do đó, đường rộng xác định tật xấu cũng như tính tốt, nhưng thiếu chiều sâu, nghĩa là thiếu sự xét đoán suy nghĩ.

* *Đường cạn:* Như một con rạch vô chừng khúc sâu, khúc cạn, cũng có thể là một cánh đồng hoang có nước chảy qua. Trong lòng bàn tay, đường cạn xác định tính cách "*mập mờ*". Người sẽ có một cuộc sống mập mờ, không nhất định, không dứt khoát và cũng "*ngần ngừ*".

* *Đường chỉ sâu*: Đây là hình thức của một con suối từ núi đổ xuống ào ạt và mạnh mẽ, không một trở lực nào ngăn cản được. Đây cũng là con rạch sâu, lòng rạch sâu mãi. Đường sâu xác định tính cách trường kỳ của nó. Nghĩa là về tính tốt cũng như tật xấu, người dám lao mình vào cuộc, gánh chịu nặng nề hay là tận hưởng trọn vẹn.

Trên thực tế, đây là hình thức của sự gan liều, già dặn, giàu đức tin cũng như giàu tham vọng.

Nếu đường sâu, có đứt đoạn, con người đó sẽ luôn luôn gặp trở ngại, bão táp, nhưng chỉ trong thời gian ngắn.

* *Đường mỏng:* Tượng trưng cho một đường nước lúc nào cũng chực cạn, nước chảy từng hồi. Đây là hình thức ít ham muốn. Với hình thức chỉ tay điều hòa như vậy, sẽ có một cuộc đời thanh thản, ít gặp trở ngại nhất.

* *Đường chỉ dài:* Đường dài tượng trưng cho sông. Đường ngắn tượng trưng cho suối, nó xác định thời gian và thời hạn xảy ra tính tốt hay tật xấu, xảy ra biến cố trong cuộc đời chúng ta.

* *Đường chỉ rõ ràng:* Đây là một mẫu người đáng được hãnh diện, nó xác định chắc chắn, chính xác, không sai lệch.

* *Đường chỉ mờ:* Đường mờ có một ý nghĩa trái ngược với đường chỉ rõ ràng, mẫu đường chỉ này gần như khó nhận định, nó cũng tượng trưng cho bản chất con người, thâm hiểm, không dứt khoát, mập mờ.

* *Đường chỉ thẳng:* Đây là tượng trưng cho một con suối nước chảy đều đặn, không nhanh cũng không chậm, có thể thả theo dòng nước mà không sợ lầm lạc, nó xác định sự dễ dàng, không bị trở ngại.

* *Đường ngoằn ngoèo:* Đây là con suối chảy vào một nơi có nhiều chông gai, đá ngầm và cũng có nhiều khoảng trống, thỉnh thoảng xuất hiện, thỉnh thoảng lặn mất, trường hợp này là trường hợp của những người đa nghi.

* *Đường chỉ nguyên vẹn*: Đường nguyên vẹn tượng trưng cho con kênh đào thẳng, không bị ngăn cách, cũng không có nước tràn. Yên tĩnh, trầm mặc là giá trị của loại chỉ tay này.

* *Đường bị cắt:* Đường cắt ngược lại với ý nghĩa của đường nguyên vẹn, ý nghĩa tai họa của loại chỉ tay này là sự nguy hiểm, gian lao, bệnh tật và chết chóc nữa. Một đoạn cắt có thể nguy hại, nếu đoạn cắt ấy ở đường *Sinh đạo*. Cần tránh sự lầm lẫn giữa đường bị cắt với đường đứt quãng. Đường bị cắt là một đường nguyên vẹn, nhưng bị cắt ở một đoạn nào đó, còn đường đứt quãng là nhiều khúc không đều nhau, không thể xem là một đường.

CÁC LOẠI ĐƯỜNG CHỈ

1) Các đường chính:

3 đường: *Trí đạo, Sinh đạo* và *Tâm đạo* làm thành hình chữ M trong lòng bàn tay và đó là 3 đường chỉ chính yếu, những đường chỉ khác không chiếm vị trí quan trọng trong một bàn tay con người.

xác định cuộc đời, bản năng thực chất cũng như sinh hoạt.

* *Đường Sinh đạo bao vòng theo gò Kinh tinh, xác định cuộc đời, bản năng thực chất cũng như sinh hoạt.*

* *Đường Trí đạo* nằm trên đường *Sinh đạo*, theo chiều rộng của lòng bàn tay, từ *gò Hỏa tinh dương* đến *gò Hỏa tinh âm*, xác định ý chí, bản tính và tâm linh cùng trí thông minh của con người.

* *Đường Tâm đạo* nằm vắt ngang qua lòng bàn tay, dưới các ngón, trên đường Trí đạo, xác định tính tốt hay xấu, thể hiện đời sống, tâm tư tình cảm của con người.

2) Các đường phụ:

* *Đường Định mạng* (hay mạng đạo) nằm dọc theo bàn tay, bắt nguồn từ cườm tay chạy thẳng lên ngón giữa, hoặc ngắn, hoặc dài. Đường Định mạng phác họa cuộc đời.

Đường Thái dương (hay đường Tài đạo) nằm cạnh đường Sinh đạo hoặc trên gò Thái âm hướng về ngón áp út, đây mới thật là *đường Định mạng* trên thực thể. Nó xác định sự thành bại trên đường đời, danh vọng, tiền tài cũng như khả năng sinh hoạt.

* *Đường Sinh lực* cũng có thể gọi là *đường Thủy tinh*, đường này xuất phát từ thân dưới lòng bàn tay, gần khu vực *đường Sinh đạo*, chạy lên ngón út. *Đường Sinh lực* xác định sức khỏe, thời gian sống chết, thọ, yểu của con người.

* *Đường Sinh lý* (đường Sinh dục) nằm ở rìa bàn tay, trên gò *Thái âm*, nó xác định ảnh hưởng sinh lý và cá tính của *đường Thủy tinh*.

* *Đường Hôn nhân* đóng dưới ngón út, gần đường Tâm đạo, xác định giá trị và hình thức của những cuộc hôn nhân.

Ngoài ra, gốc bàn tay (cổ tay) có các ngấn là để xác định một số giá trị khác của bàn tay.

Tuy nhiên, những đường chỉ như *Định mạng*, *Thái dương*, *Sinh lực* cũng có những giá trị nhất định và ảnh hưởng đến đời sống tâm tính và cuộc tranh đấu của con người.

CÁC GIÁ TRỊ KHÁC CỦA NHỮNG ĐƯỜNG CHỈ

Trong công trình nghiên cứu khoa học quan sát, phân tích, cấu trúc bàn tay của Bác sỹ J.Ranald, đã xác định rằng: "*Trong khoa học coi chỉ tay, những đường chỉ được xem là những chìa khóa dùng mở ngõ cho tương lai cuộc đời, nó liên lạc chặt chẽ với các bộ phận trong con người bằng những sợi ly tỵ và chằng chịt; nhờ đó có thể khám phá được ảnh hưởng trung thực của mỗi đường chỉ, liên quan đến một thân phận. Đó là kết quả của kinh nghiệm. Kinh nghiệm cho thấy sự thực trong đời người không ngoài dấu vết đã ghi sẵn trong bàn tay. Việc khám phá ý nghĩa của những dấu vết ấy sẽ mang lại cho con người ít ra cũng một phần nào sáng suốt, nếu không muốn nói rằng nắm vững được mấu chốt của đời mình; từ đó có thể nắm lấy cơ hội, hoặc không cũng tránh được phần nào tai họa, nếu có; lập luận xác đáng nhất trong việc nghiên cứu bàn tay vẫn nhìn nhận rằng có sự thay đổi rất khó nhận xét, vì rất chậm chạp bất ngờ và không thể theo dõi, để ý được. Nhờ quan sát cùng một bàn tay trong một thời gian, chúng ta sẽ bắt gặp sự thay đổi đó, ít hoặc nhiều. Sự kiện này liên quan mật thiết đến sự thay đổi tình tình, tư tưởng và mức độ ham muốn của con người*".

Quan sát và phân tích kỹ từng bàn tay. J.Ranald đã đưa ra những nhận xét rằng: "*Thông thường, các đường chỉ trong bàn tay có màu đỏ hường, đậm, lợt, đều có những ý nghĩa khác nhau*".

- *Màu đỏ hường chứng tỏ mức độ hoạt động và sinh lực dồi dào.*

- *Màu xám nhạt, đi đôi với một sức khỏe dồi dào nhưng thiếu nghị lực.*

- *Màu thật thẫm: Người sầu muộn, thù hằn, kín đáo.*

- *Đường tiếp nối có một ý nghĩa quan trọng cũng như bị cắt đứt và tùy theo hình thức cắt đứt, nối tiếp, sẽ có những giá trị khác nhau.*

Cũng có trường hợp, đường chính rẽ ra nhiều đường nhỏ, đó là hình thức làm giảm sút giá trị của đường chính và cũng là ý nghĩa của sự do dự.

Hình thức này gọi là "Tua". Tua chảy về gò nào thì giá trị của chỉ tay chính sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề về gò ấy. Những tua này luôn luôn có hiệu lực nhất định, và tùy theo thời gian, chiều hướng chảy, độ đậm, nhạt của nó mà một lúc nào đó báo hiệu những diễn biến trong cuộc đời. Thời gian biến đổi này có thể xảy ra sớm nhất là 6 tháng.

- Đường chỉ đôi: Đường chỉ đôi là những đường chỉ nhỏ nhưng nằm một mình, không nhập vào những chỉ khác. Đường đôi nằm song song với đường chính. đó là hiệu năng giúp tăng cường cho giá trị của đường chính mà nó nằm song song. Trường hợp này cần được đặc biệt lưu ý, chỉ những đường song song mà không có một chi tiết nào ngăn chặn mới gọi là đường đôi. Nếu trong đường nhỏ nằm song song này mà có một "Cù lao", thì đường chính sẽ mất ảnh hưởng hoặc giảm giá trị. Thời gian xảy ra sự kiện này, được xác nhận ngay tại điểm xuất hiện. Tất cả những dấu vết khác như hình "Lời coi", chấm, nốt, hay những gạch ngang, dọc, chồng chéo lên nhau, tùy theo mỗi dấu vết ấy mà xác định giá trị tốt, xấu của những đường chính liên hệ".

Trên đây là một số giải thích thêm của Bác sỹ J.Ranald về những hiện tượng xuất hiện trong lòng bàn tay con người, giúp chúng ta quan sát, vận dụng lý giải một cách thấu đáo các giá trị của mình.

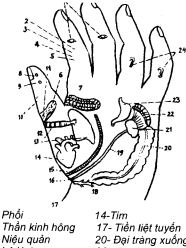

Bàn tay và các ngón tay phản chiếu phủ tạng và các cơ quan khác của cơ thể

CHI TIẾT VỀ CÁC ĐƯỜNG CHỈ TAY

Đường Sinh đạo (số 1): Đường Sinh đạo bao trùm gò *Hỏa tinh dương* và *gò Kim tinh*. Bắt nguồn từ thân dưới gò Mộc tinh, chạy xuống cườm tay, làm thành vòng cung.

Từ xa xưa, các nhà Nho, y đã có những lập luận cho rằng: *Đường Sinh đạo* là đường độc nhất trong lòng bàn tay chỉ định tuổi thọ của con người, thời gian của bệnh chứng hay những nguy hiểm của cuộc đời con người.

Những kinh nghiệm cho thấy một thực tế trái ngược lại, lập luận trên chưa đứng vững, vì rằng có nhiều bàn tay mà *đường Sinh đạo* bị đứt hẳn, hoặc đường Sinh đạo ngắn, cụt ngủn, gần như mất một phần, thế mà người có bàn tay này không hề gặp phải một tình trạng bi đát hay cuộc đời bị chấm dứt như lập luận vừa nêu trên.

Do đó, có thể chứng minh rằng: Một *đường Trí đạo*, một *đường Tâm đạo* và một ngón cái tốt, luôn luôn tăng cường hỗ trợ và biến cải giá trị của những triệu chứng xấu do *đường Sinh đạo* phát tiết. Cho nên, muốn nhận xét tinh tường, không vấp phải lầm lạc, khi xác định những trường hợp nguy hiểm liên quan đến tính mạng, bệnh tật của con người, cần phải quan sát từ sự xác nhận giá trị của đường Sinh đạo, đến sự liên quan ảnh hưởng giữa đường này với các chỉ tiết khác trong bàn tay.

Nếu *đường Sinh đạo* bị cắt đứt thành nhiều đoạn, hoặc có hình thức như: Do nhiều đường nối tiếp nhau, đó là biểu hiện của sự sút kém về sức khỏe xuất phát từ bộ máy tiêu hóa. Nếu *đường Sinh đạo* bắt nguồn thật cao dưới ngón trỏ, người sẽ tự phụ kiêu căng, nhiều tham vọng và biết sử dụng khả năng hoạt động của mình để thỏa mãn tham vọng.

Một *đường Sinh đạo* bắt nguồn thấp, sẽ có một giá trị ngược lại. Thông thường, trong đa số bàn tay, *đường Sinh đạo* bắt nguồn từ thân giữa của phạm vi hai ngón cái và trỏ. Đó là hình thức bình thường.

Sự chấm dứt của *đường Sinh đạo* cũng có nhiều hình thức:

Nếu phần kết thúc của *đường Sinh đạo* rẽ về *gò Thái âm* nghĩa là về phía rìa bàn tay, đó là hình thức chứng tỏ sự khuấy động, người phiêu lưu, nay đây, mai đó mà không dừng chân tại chỗ nhất định nào, cũng không sống ở nơi chôn nhau cắt rốn.

Một *đường Sinh đạo* ngưng ngang và gặp một ngôi sao hoặc chữ thập, đó là hình thức của một cái chết bất ngờ, hoặc một tai nạn khủng khiếp nếu có những dấu hiệu hay đường chỉ khác cũng xác nhận điều đó.

Nếu *đường Sinh đạo* có hình vòng cung, gần bao trùm cả phần tiết diện to rộng của *gò Kim tinh*, người như thế sẽ có nhiệt tâm, độ lượng và giàu lòng thương người.

Ngoài ra, các nhà y học và thống kê quan trắc nhân học còn cho biết rằng những người có tay dài, ngón tay chấm đầu gối, dáng đi ngay thẳng thường là người thích tự do, hào phóng, ưa hoạt động, nhưng tính kiêu căng. Tay tương đối ngắn so với thân hình là người hà tiện, cứng đầu hay gây gổ. Tay đầy đặn nhưng gân guốc là người hay tự phụ nhưng ưa phỉnh nịnh. Tay nhiều lông là người đa nghi nhiều tham vọng nhưng thích trưng diện. Tay không lông là người ôn hòa, khiêm tốn. Tay dài quá đầu gối là người siêu phàm v.v...

DIỆN MẠO, CÁ TÍNH ĐẶC TRƯNG VÀ CÁCH GIÁO DỤC TRẺ EM THEO TRUYỀN THÔNG PHƯƠNG ĐÔNG

1) Loại tròn:

Đặc tính: Các giác quan nở nang, mở rộng, giữa một khuôn mặt đầy đặn. Có nhiều đường cong, miệng, lỗ mũi rộng, mắt to không sâu lắm, hai hàng lông mày cách xa (không giao với nhau).

Cá tính: Loại trẻ này có khả năng thụ tính nhiều hơn hoạt tính. Khả năng hấp thụ, chịu đựng và thu nhận mọi ảnh hưởng của môi trường cao. Sống mật thiết với môi trường, cần có sự che chở, phản ánh chân thành cảnh vật và đời sống quanh mình. Rất khăng khít với gia đình, quê hương, học đường, xã hội. Tuân phục lề lối, tập tục, không suy nghĩ.

Đời sống nội tâm: Không có gì vững chắc, làm việc hoàn toàn theo tập quán và phản chiếu hoạt động của ngoại cảnh. Dễ dạy, hay bắt chước, dễ sai khiến khuyên bảo.

Xã hội: Hòa nhã, dễ chịu, vui vẻ tự nhiên, đơn sơ, dễ dung hòa với mọi người, mau hết giận làm lành, không giữ thù hằn với ai, dễ quen thân. Cảm tình khá bồng bột (ít chế ngự). Thuộc vào loại Cảm và Sơ.

Ở học đường: Học trò "tốt", vâng lời, giàu trí nhớ, không thông minh và ít hiếu kỳ cho lắm, nhưng làm hết bổn phận, ngoan ngoãn, hấp thụ mọi lời giáo huấn, làm bạn với tất cả mọi người.

Lớn lên thích những nghề nghiệp gì mà cha mẹ có (bắt chước) không thích chọn lựa. Thích ở gần nơi chôn rau cắt rốn. Sợ mạo hiểm, đổi đời, thích một cuộc sống hạnh phúc nhàn hạ, đầm ấm với những người quen, một đời sống không xê dịch, luôn được che chở, đùm bọc.

Yếu điểm: Sức tự vệ, phản kháng và thích nghi với hoàn cảnh kém. Mềm yếu, nhu nhược xu thời, dễ thoái lui trước khó khăn trở lực. Thuộc loại cho là biếng nhác, ương ngạnh, kém lý luận trừu tượng.

Giáo dục:

a) Tạo một hoàn cảnh lành mạnh, không đòi hỏi nghị lực và khả năng tranh đấu quá sức đứa trẻ.

b) Tập cho đứa trẻ hoạt động, tự suy nghĩ, lựa chọn để sống có bản ngã, đối phó trước mọi trở ngại. Tiếp xúc với những gì mới lạ. Các sinh hoạt tập thể sẽ giúp cho đứa trẻ dạn dĩ, đi dần vào khuôn khổ, kỷ luật (nhà trẻ, vườn chơi v.v...) đối với những trẻ dưới 4 tuổi. Lớp mẫu giáo đối với những đứa trẻ trên 4 tuổi.

2) Loại thuẫn dẹp: (Rétracté latéral)

Đặc tính: Khuôn mặt bầu dục, các đường nét mặt đẹp, hơi cong, phần nửa dưới mặt khá rộng. Nhìn nghiêng thì mũi miệng hơi hở, thân hình hơi ốm, nét mặt cởi mở, đầy đặn. Nếu những nét này sớm hiện ra nơi trẻ và nổi bật như một khuôn mẫu thì đây là biểu hiện cá tính, đặc sắc và trường cửu của đứa trẻ.

Cá tính: Thuộc loại hoạt. Hiếu động, sớm biết đi, biết chạy, không ngồi yên một chỗ, thích đi chơi xa. Dọc đường chạy ngang chạy ngửa, ngó bên này liếc bên kia, thích các trò chơi cần đến sự vận động của thân thể. Ghét sự đùm bọc, che chở, vuốt ve của người thân. Sợ kỷ túc xá và những cảnh sống có kỷ luật nghiêm.

Học lực: Bình thường nếu không nói rằng kém cỏi.

Hạm thích: Thích cầm đầu làm chủ tình thế và có khiếu điều khiển bạn bè trong các cuộc chơi, chỉ huy trận giả, hò hét, trống kèn. Hay bỏ học đi chơi lang thang ngoài thiên nhiên với bạn bè hiếu động. Nếu ta giữ trẻ ở nhà, bắt ngồi im lặng, nó sẽ đâm ra khó tính, nghịch ngợm, khó dạy, nóng nảy, hờn giận, sức khỏe kém dần và nản chí, vì nó mơ tưởng đến những cuộc viễn du, tang bồng, hồ thỉ "*Non nước đang chờ gót lãng du...*". Đứa trẻ thường ngỏ ý: Sau này thích là lính thủy, phi công, sẽ được đi xa. Thích khoe mình, không kiêu căng, ít hờn giận, thích được khen.

Năng khiếu thực nghiệm: Thích nghề thủ công chứ không hướng về trí thức trừu tượng.

Giáo dục:

a) Nếu ta cưỡng ép xu hướng tự nhiên, đứa trẻ sẽ kháng cự và các nhược điểm sẽ tăng lên. Cho nên, cha mẹ, thầy cô giáo phải theo cá tính đó để hướng dẫn vào nề nếp. Cho sống trong một khung cảnh rộng rãi, thoáng khí (vật chất lẫn tinh thần) để đứa trẻ dễ "*tung hoành*" trút bớt sinh lực hiếu động ra ngoài. Đứa trẻ sẽ trở nên đằm thắm, ôn hòa, mạnh khỏe. Tránh ở ký túc xá những năm còn nhỏ, nâng cho đi chơi, đi dạo, tập thể thao và tốt hơn hết là cho tham gia những sinh hoạt tập thể như nhà thiếu nhi, vườn trẻ v.v...

b) Việc học hành nên hướng về thực nghiệm, những môn học đòi hỏi nhiều cử động, bởi giác quan lanh lẹ, chân tay khéo léo. Cho đứa trẻ - thiếu niên - chọn nghề theo hướng này, nếu không, đứa trẻ sẽ luôn đổi nghề và thất bại.

c) Huấn luyện, hướng dẫn về đời sống nội tâm, vì đã có tính nông nổi, kém tự chủ. Huấn luyện tinh thần tự trọng, hướng dẫn trí suy nghĩ trước khi hành động.

3) Loại thuẫn đứng: (Rétracté frontal)

Đặc tính: Ôm hơn loại trên. Nếu không bệnh hoạn thì thân hình cân đối, cử chỉ điều độ, nét mặt nghiêm trang, nhìn nghiêng thì trán, cằm thiên về dáng đứng thẳng, mũi kín, các giác quan lõm vào và sâu hơn, xung quanh xương nhô lên, che dấu một năng lực dồi dào.

Cá tính: Thông minh, khôn sớm và dễ thương, dễ thăng bằng, biết sử dụng khả năng một cách điều hòa, biết chọn lọc ảnh hưởng, điềm tĩnh, tự chủ cao. Trí óc sáng suốt thông minh, làm việc có phương pháp, trật tự, hiếu học, có trí nhớ, nhiều tưởng tượng, nhưng "*không mơ theo trăng và lơ lửng cùng mây*". Có óc thực tế mà cũng giàu suy tư, không nông nổi, nhưng chân thành bền bỉ với tình bạn, ít thu hút quần chúng. Kiên trì trong công việc và làm có kết quả. Lướt thắng trở ngại một cách âm thầm. Có sáng tạo, nhưng không xuất sắc lắm.

Giáo dục: Rất dễ giáo dục, vì loại này có khả năng thích nghi với bất cứ ngoại cảnh nào. Ta chỉ cần dùng lý trí để khuyên bảo và giúp đỡ xa sẽ thực hiện được nhiều công việc lớn lao. Bác sỹ, nhà khảo cứu, kỹ sư, nếu đủ điều kiện học hành đừng bắt đứa trẻ đi ngược ý muốn của nó, cũng đừng đặt để, vì như vậy đứa trẻ sẽ không tuân phục theo ý muốn người hướng dẫn hoặc khó thành đạt.

4) Biến thể:

Đặc tính khuôn mặt: Khuôn mặt trũng hoặc gãy, hình hài nghiêng đứng. Các giác quan co rút lại, khép kín (miệng ngậm chặt, mũi gãy, lỗ mũi kéo về hai bên, mắt nhỏ và sâu) trái hẳn với loại thuẫn dẹp. Nhìn nghiêng khuôn mặt là một đường cong lõm ở giữa.

Cá tính: Hay chống cự, bất phục tùng, cứng đầu và nếu ta cưỡng ép đứa trẻ sẽ phản kháng bằng cách bạo động, đôi khi bộc lộ tính cách tàn nhẫn.

Ý chí: Bền bỉ, nhiều sức chịu đựng, không than phiền, khóc lóc nhưng lại làm khổ kẻ khác rất nhiều, bởi sự khép kín khắc kỷ mà bản thân nó không hiểu, làm ta có thể hiểu lầm đứa trẻ không có tâm địa, thiếu tình cảm, không biết xúc động.

Tình cảm: Mạnh, nhưng ẩn kín, đến nỗi ta

tưởng đứa trẻ khô khan lạnh nhạt. Nó giấu kín tất cả cảm tình vào nội tâm. Chỉ cởi mở cho một vài người đã gây được thiện cảm đối với đứa trẻ, khi đó cảm tình rất chân thành, có thể xả thân hy sinh cho bạn bè. Thường thường, đối với đứa trẻ khác, đứa trẻ có hai thái độ: Hoặc chí thiết, hoặc chống đối chứ ít khi hững hờ. Thái độ trái ngược này tùy theo hoàn cảnh.

- Sống hợp với hoàn cảnh (đứa trẻ tự lựa chọn lấy) thì nó hồn nhiên hoạt bát. Nếu không nó sẽ tự khép mình lại, không nói năng tìm sự cô lập - điểm này có lợi mà cũng có hại - sự im lặng có thể giúp đời sống nội tâm phát triển, nhưng cũng có thể kết tinh những tâm tính kháng cự bất mãn. Quá trình tích tụ ấy có thể bùng nổ vì ước vọng bị kích thích, và sẽ đưa đến nguy hiểm nếu sự bùng nổ ấy lệch lạc.

Giáo dục: Tạo hoàn cảnh cho đứa trẻ sống trong một môi trường ấm cúng, dễ chịu với đời sống vật chất khả dĩ. Tránh những trở ngại quá sức nó. Lợi dụng sự kiên định của nó, để giúp nó đặt tin tưởng vào hoàn cảnh, vào người lớn. Đừng nghiêm khắc quá và tránh sự giận dỗi trước mặt đứa trẻ.

Loại này chiếm số đông trong phái trẻ em nam hơn phái trẻ em nữ.

Nếu là bé gái thì đời sống gia đình sau này sẽ gặp những trở ngại (vì thiếu nữ tính). Nhưng dù nam hay nữ giáo dục loại này cần có nhiều sự sáng suốt, tận tụy, mềm dẻo.

5) Loại tam giác nhọn: (Rétracté de basse)

Đặc tính: Khuôn mặt tóp ở phần dưới, bề ngang hẹp, giác quan nhỏ, khép kín, hàm thon, xương ít mà thịt cũng ít, trán phần nhiều cao, da khô và xanh.

Cá tính: Đa cảm, khôn sớm nhưng ít nhuệ khí, khép mình, thích sống trong một môi trường thu hẹp và thân mật, để tìm sự che chở đùm bọc. Sợ xã hội, sợ chỗ đông người, mới lạ; "*một cụ già ít tuổi*".

Giáo dục: Rất khó, phải luôn luôn quan tâm đến, vì nó phản ứng một cách bất thường, hoặc chống đối hoặc tránh xa, hoặc cởi mở, nếu được che chở. Tránh đưa vào khuôn khổ khắt khe. Đừng bắt nó ăn nhiều, làm nhiều.

Cần cho đứa trẻ sống với thiên nhiên nhiều hơn, nhất là những ngày trời êm đẹp. Mỗi lần đi như vậy cần tổ chức cho trẻ hoạt động, khuyến khích và kéo dài thêm những hoạt động mà đứa trẻ thấy thích. Khi đứa trẻ ham hoạt động thì dần dần tự nó sẽ tìm đến với những hoạt động tập thể.

6) Loại thuẫn nở và đứng:

Phong phú và thăng bằng hơn hết, nhờ sự tổng hợp của hình thể thuẫn nở và đứng.

Thuẫn: Bản chất của thuẫn là vận động, hoạt động.

Nở: Khuôn mặt khá rộng, nhiều sức hấp thụ. Trán nở, hàm nở vừa phải, nhiều sinh lực và lý luận.

Đứng: Trán đứng. Đó là loại tự chủ, thích điều khiển, giác quan nửa khép, nửa mở; mắt to nhưng sâu, nhiều sức phát triển mà cũng nhiều sức tự vệ. Cương nghị, vừa có tình cảm phong phú, vừa có nghị lực, hoạt động và suy nghĩ. Đây là "*tướng*" lãnh tụ. Diện mạo của loại cá tính lý tưởng.

Giáo dục: Tập cho trẻ biết cách tổ chức các trò chơi mời bạn bè tham gia. Hướng cho trẻ có những tình cảm cao thượng, rộng rãi, khoan dung. Rèn luyện cho đứa trẻ một ý chí khắc phục khó khăn để đạt được các thành tích trong học tập và các hoạt động khác của nó. Từ các đặc tính, hình thái, thể trạng, cá tính, nhân cách trên những tri thức giáo dục toàn diện nhằm đào tạo cho xã hội một con người hoàn mỹ: Đức trí, thể mỹ dục…

Tóm lại: Từ những phần *nhân tướng* học trình bày trên đây về cấu trúc hình thể của con người mà trong nền văn minh nhân loại của cả hai phương trời Đông phương và Tây phương đã tích lũy được qua vài nghìn năm quan sát, trắc nghiệm và thử thách đã để lại cho con người tới đầu Thế kỷ XX I này những giá trị tiềm ẩn vô giá. Nếu con người ngày hôm nay biết khai thác "*giải mã*" và vận dụng chúng vào cuộc sống thì đó là thứ tài sản vô giá. Nếu chỉ dùng một từ giản đơn phủ định sạch trơn cho là mê tín, dị đoan, tức là ta đã đánh mất đi những tài sản vô giá của nhân loại. Song nếu chỉ căn cứ vào đó để thụ động trong cuộc sống, không vận động chớp thời cơ thiên thời, địa lợi, nhân hòa thì đó thực sự là những người duy tâm thần bí cực đoan. Thứ nữa con người là một thực thể vật chất sống, có quan hệ tổng hòa giữa các quy luật tự nhiên và xã hội, nhất là trong một cơ thể sống nó không thể hoạt động tách rời các bộ phận lục phủ, ngũ tạng mà phải liên đới liên hoàn đồng bộ với nhau trong một cơ thể sống. Hay nói một cách cụ thể hơn các bộ phận trong cơ thể con người từ : Khuôn Mặt, Mắt, Mũi, Trán, Gò má, Sơn căn, Ấn đường, Nhân trung, Địa các, tay, chân, cao, thấp, béo, gày, làn da, mái tóc, nụ cười, nói năng, đi, đứng nó là tổng thể các bộ vị và hoạt động của con người. Vì thế, nếu tách rời các bộ phận, bộ vị lục phủ ngũ tạng, hệ kinh lạc mà chỉ nhấn mạnh một bộ vị, Ngũ quan, Tam đình, Ngũ nhạc nào đấy về một ai đó để nói về cuộc đời "*số phận*" người ấy thì sẽ là một sai lầm lớn và rất phi khoa học.

TS. NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP
(Khảo cứu, biên soạn)

15. PRANA KỲ DIỆU VỚI YOGA: THĂNG HOA VÀ SIÊU PHÀM CỦA NHÂN LOẠI

Theo y học Cổ đại Ấn Độ, cơ thể con người có 7 luân xa (chakra, linh điểm) thống lĩnh, nếu một luân xa hoạt động quá mức, nó sẽ trở thành một chủ tế không chế có thể ảnh hưởng tới sức khỏe và sự sáng suốt của trí tuệ. Yoga với các phương pháp luyện tập sẽ giúp điều chỉnh, chuyển hoá cơ năng, khiến chúng ta có thể tự khống chế luân xa, đạt đến trạng thái mà mình mong muốn. Người có nhân duyên có thể đạt được tới cảnh giới: Bất thức và vô lượng thức.

1. Luân xa Shahasrara: Ở đỉnh đầu, tương ứng với huyệt Bách hội trong Đông y hay tuyến tùng trong Tây y.

- Làm đầu óc sáng suốt, là con đường thông suốt của trí tuệ vượt qua tất cả mọi hình thể và danh xưng của vật chất. Nó chứa 5 loại tuyến nội tiết, trong đó chủ yếu là tuyến tùng, các tác dụng điều hoà và phân bố các thể tuyến nội tiết toàn thân.

2. Luân xa Ajna (hay Agnya): Ở giữa hai mày (Ấn đường), tương ứng với huyệt Ngạch trung (nằm trên cột sống) trong Đông y hay tuyến yên trong Tây y.

- Đây là trung tâm của trực giác và trí lực, nó khống chế, chi phối não thuỳ. Khi Ajna hoạt động mạnh thì trí tưởng tượng, ý thức triết học đều phát triển vượt trội, nhưng hoạt động thông thường thì kém. Do đó, để điều chỉnh hoà hợp toàn cơ thể, cần tăng cường hoạt động của luân xa Swadisthana, chủ về tinh lực, sinh thực khí.

3. *Luân xa Hamsa (hay Vishuddhy): Ở yết hầu tương ứng với huyệt Đại chùy (nằm ở đốt sống cổ) trong Đông y hoặc tuyến giáp trong Tây y.*

- Luân xa này chủ về lý trí, khi hoạt động mạnh có thể tạo tài năng nghệ thuật. Nó chi phối tuyến giáp trạng, có liên quan đến việc tiêu hao mỡ, do đó kích thích được luân xa Hamsa có thể đạt hiệu quả giảm béo. Khi tình cảm con người ở trạng thái biến động bất thường, nên khống chế luân xa đối cực của Hamsa là Manipura, đây là luân xa chủ về tình cảm, sự phân tiết hormon không điều hoà ở luân xa này sẽ gây bệnh ở các cơ quan dạ dày, gan, tuỵ. Để giúp cho các cơ quan tiêu hoá khoẻ mạnh, có thể dùng "sức mạnh lý trí" của Hamsa để khống chế tình cảm.

4. *Luân xa Anahata: Ở ngực, còn gọi là Thái dương linh điểm, tương ứng với huyệt Tâm du (nằm trên cột sống) trong Đông y hoặc Tuyến ức trong Tây y.*

- Luân xa này chi phối phân tiết hormon các tuyến phổi, tim, ức, tụy và tạo tế bào, có tác dụng khống chế hiện tượng lão hoá, vì vậy người giữ cho huyệt này thịnh vượng có thể duy trì dung nhan tuổi trẻ, sức sống mạnh mẽ. Khi luân xa này bảo đảm cho hormon các tuyến ở trạng thái cân bằng thì con người có tinh tiết chế cao, tình cảm ổn định và bình tĩnh.

5. Luân xa Manipura: Ở bụng (rốn), tương ứng với huyệt Mệnh môn trong Đông y hay tuyến tụy trong Tây y.

- Luân xa này khống chế phân tiết các tuyến tụy, thượng thận, gan, tỳ, nếu hoạt động tốt sẽ giúp thể phách tráng kiện, tinh thần mạnh mẽ, dịch tiêu hoá và mật sung túc giúp chuyển hoá tốt thức ăn thành huyết dịch và các nguyên tố của sự sống.

6. Luân xa Swadisthana: Ở bộ phận sinh dục, là linh điểm tập trung tinh lực, tương ứng với huyệt Dương quan trong Đông y hay tuyến thượng thận trong Tây y.

- Luân xa này chi phối hormon tuyến phó thận, nếu hoạt động tốt sẽ giúp sức khoẻ sung mãn, tính chiến đấu rất cao, nếu hoạt động quá mức sẽ trở thành kẻ độc tài, xem mình là trung tâm, khát vọng quyền lực rất lớn. Ngược lại nếu nó hoạt động kém, hormon tuyến phó thận giảm thiểu sẽ gây trạng thái bất an, sợ sệt, hèn nhát. Luân xa này cũng khống chế tạng thận, đối cực với luân xa Ajna. Khi Ajna định được mục tiêu sẽ rõ ràng thì Swadisthana sẽ phát huy tác dụng.

7. Luân xa Mooladhara: Ở xương cùng, tương ứng huyệt Trường cường trong Đông y hay tuyến sinh dục trong Tây y.

- Luân xa này là căn nguyên của nguồn sáng tạo, đại diện cho sinh khí và nguồn lực sinh mệnh, là đối cực với luân xa Shahasrara. Các luân xa khác đều ở trên Mooladhara và được nó cung cấp sức mạnh, vì thế còn gọi là "luân xa đáy biển" hay "luân xa cơ sở".

Yoga với các phương pháp tập đặc thù sẽ giúp cho sự phân tiết hormon ở 7 luân xa được cân bằng, bình thường, làm cho cơ thể từ hư nhược trở nên cường tráng, từ bệnh tật trở nên khoẻ mạnh. Cơ sở của vấn đề: Dinh dưỡng nuôi các tuyến nội tiết là từ huyết dịch, sự "thuần hoá", "sạch hoá" của huyết dịch liên quan mật thiết với sức khoẻ, một trong những con đường thuần hoá huyết dịch hữu hiệu nhất là luyện tập yoga.

Theo các nhà tư tưởng Ấn Độ, Vũ trụ cấu tạo bởi hai yếu tố:

AKASKA – hình thái nguyên thủy của chất liệu phổ biến. Tất cả những gì hữu hình, những sản phẩm của sự tổ hợp đều được xây dựng từ *AKASKA*. Từ *AKASKA* hình thành Mặt trời, Mặt trăng, các tinh tú, con người, động – thực – khoáng vật, vật chất nói chung dưới mọi thể đặc, lỏng, khí, dưới mọi dạng vô cơ, hữu cơ, hữu sinh, vô sinh. Không thể nhận biết *AKASKA* trực tiếp vì nó rất vi tế, ta chỉ thấy nó gián tiếp dưới dạng cô đọng trong các hình thể vật chất quanh ta. Nó hiện hữu và tràn

ngập khắp không gian Vũ trụ trong buổi mai đầu của ngày tạo thế và cuối mỗi chu kỳ Vũ trụ, vạn vật lại trở về *AKASKA*, *AKASKA* nguyên thủy chuyển hóa ra Vũ trụ dưới muôn hình vạn trạng là nhờ ở yếu tố thứ hai.

PRANA, nó giống như *AKASKA*, vô cùng và trùm khắp Vũ trụ, có mặt ở đâu và lúc nào có mặt sự vận động, dù đó là chuyển động cơ học, là lực điện từ hay trường hấp dẫn. Cũng chính *PRANA* thị hiện ở cơ bắp trong hoạt động thần kinh, và các phản ứng sinh hóa, cũng như tư tưởng của con người. Tất cả các lực tinh thần hay vật lý đều chung một bản thể là *PRANA*. Ở cuối mỗi chu kỳ Vũ trụ, mọi dạng năng lượng lại trở về hình thái nguyên thủy *PRANA*. Cũng như với *AKASKA*, ta chỉ nhận biết được *PRANA* một cách gián tiếp qua sự thị hiện của nó dưới mọi dạng năng lượng cơ, hóa, quang, điện, từ... Phái Yoga cho rằng không thể hiểu biết được Vũ trụ qua con đường hiểu biết từng phần, từng bộ phận hợp thành của nó. Mặt khác, mỗi sự tồn tại cá thể, mỗi thị hiện đặc thù đều che giấu một bản thể chung, vì thế, giống như ***Kinh Vệ Đà***, để trả lời câu hỏi "*Cái gì nhờ biết nó ta biết tất cả*", cái gì là cái "*nhất tri quán trí*" đã khái quát hóa Vũ trụ trong Một Tồn Tại Tuyệt Đối Duy Nhất, các nhà tư tưởng Yoga tìm cách điều khiển cái *PRANA* này để từ đó điều khiển toàn thể các dạng năng lượng trong Vũ trụ. Ai làm chủ được *PRANA*, chế ngự được *PRANA*, sẽ làm chủ được, chế ngự được thân xác và tinh thần của mình cũng như của người khác, bởi vì *PRANA* là sự thị hiện khái quát hóa của năng lượng. Muốn thế, trước hết ta hãy tìm cách chế ngự cái *PRANA* ở trong ta. Ta: Đợt sóng nhỏ bé trong đại dương vô tận của *PRANA* Vũ trụ. Người luyện Yoga mà thành công được việc chế ngự *PRANA* trong người là thành tựu sự toàn bích, trở thành gần như toàn năng, toàn trí. Những người chữa bệnh bằng đức tin (faith - healer), bằng tinh thần (mind - healer), những người thôi miên, các nhà thông thiên học, điều động từ xa (télékinésie), khoa học Cơ đốc ... các pháp sư, phù thủy, thầy mo... đều chỉ là những người tình cờ khám phá ra *PRANA* và sử dụng nó mà không rõ về nó. Và nếu chúng ta tinh lọc, chắt gạn các lý thuyết, lập luận của họ, cuối cùng bao giờ ta cũng thấy bóng dáng của *PRANA* mà họ không hề hay biết bản chất. Tư duy là sự biểu thị vi tế của *PRANA* trong ta, nhưng tư duy không phải là toàn bộ đời sống tâm thức của chúng ta, đời sống ấy có phần vô thức hay bản năng, hay thần kinh thực vật, có phần hữu thức, hay ý thức, hay thần kinh động vật. Giữa hai phần này có một vùng giáp ranh còn bí ẩn là tiềm thức, và một phần cao quý nhất, mạnh mẽ nhất, kỳ diệu nhất, siêu việt nhất mà thường chìm ngủ trong ta, đó là phần siêu thức (supraconscience). Nó vượt lên trên ngưỡng giới hạn của lý trí, mà bán kính hoạt động và hiệu quả rõ ràng là hết sức hạn chế.

Sự hiển thị rõ rệt nhất gần gũi nhất, dễ nhận biết nhất của *PRANA* trong thân thể con người là hoạt động của phổi. Nói chung, nếu hoạt động này ngừng thì mọi hình thức khác của vận động trong cơ thể đều chấm dứt, trừ những người luyện Yoga đến trình độ đủ cao để có thể vẫn sống trong nhiều ngày, nhiều tháng trong tình trạng không hô hấp. Để tiến tới cái vi tế là nguyên nhân, ta phải biết sử dụng cái thô thiển là kết quả. Bằng cách từng bước một tiến tới cái vi tế hơn tất cả mà ta đạt được mục tiêu.

PRANAYAMA là phương pháp điều khiển, chế ngự *PRANA*, trước hết và chủ yếu là cái *PRANA* đã làm vận động buồng phổi. *PRANA* không phải là hơi thở, như người ta vẫn thường hiểu lầm, cũng như *PRANAYAMA* không phải là dùng ý thức để thực hiện các vận động co bóp của phổi là cái có liên hệ đến hô hấp. Không phải sự hô hấp sinh ra vận động của phổi mà ngược lại chính sự vận động của phổi tạo ta sự hô hấp, hút và đẩy khí trời như một cái bơm. *PRANA* là bản thể là cốt lõi của lực co bắp đã gây ra sự co bóp của các cơ hô hấp, các phế nang, qua sự trung gian của những dây thần kinh. Một khi ta đã làm chủ được cái *PRANA* thị hiện trong hô hấp, tâm thức ta sẽ tinh tế hơn, từng bước ta có thể đi sâu vào cơ thể ta để cảm nhận những lực vi tế là những dòng thần kinh chạy khắp thân ta từng bước ta sẽ chế ngự được các thị hiện của *PRANA* ở trong cơ thể ta. Thực tế có những người nhờ tập *PRANAYAMA* mà có thể điều khiển bằng ý chí hầu như toàn bộ mọi cơ quan mọi chức phận trong cơ thể của họ, trong khi những người khác nói chung các cơ, các chức phận này hoạt động một cách máy móc, "*tự chủ*" dưới sự chỉ đạo của hệ thần kinh thực vật. Vì vậy các phép tập *PRANAYAMA* nên dựa theo sự chỉ dẫn cổ điển hơn là cải biên trên cơ sở lý luận của giải phẫu học phương Tây. Tuy nhiên, nếu ta quen hiểu *PRANA* là hơi thở và *PRANAYAMA* là điều tức, là dẫn khí, thì điều này lại mang đến cho phép tập một tính cách cụ thể trong ý thức, do đó lại dễ dàng và mau chóng đạt kết quả dù rằng thực chất vấn đề ở đây là ý hướng điều khiển *PRANA* là năng lượng đằng sau các hoạt động của những phế nang, của sự hô hấp nói chung chứ không phải là sự hấp thụ, dẫn dắt một thứ khí nào cả. Giống như từ trường không phải là khí từ tỏa ra từ vật nhiễm từ, và trường điện không phải là khí điện từ vật nhiễm điện, *PRANA* có lẽ tương ứng với trường năng lượng dưới dạng thuần túy, nguyên sơ nhất.

Cho đến nay, nếu như khoa học có vẻ nhìn nhận các hạt quark cơ bản là hình thái nguyên thủy của vật chất thì vẫn chưa tìm được cho năng lượng

một hình thái nguyên thủy tương tự. Sự thống nhất của bốn trường lực nếu được hoàn tất trong một ngày nào đó, liệu có kết thúc được vấn đề năng lượng không nếu như khoa vật lý mặc nhiên bỏ qua *PRANA*. Vì vậy nếu *PRANA*, giống như các đường kinh lạc của Đông y đã từng bị đối xử khinh rẻ, chỉ ít cũng bị ngờ vực mà không nhận được một chứng chỉ hợp pháp của khoa học thì cũng không đủ để bài bác *PRANA*, coi nó như một sự tưởng tượng hàm hồ, thô sơ của cổ nhân. Dù sao việc sử dụng khái niệm có hình tượng là khí *PRANA*, tuy không phù hợp với thực thể của *PRANA*, lại có tác dụng đẩy nhanh quá trình luyện tập *PRANAYAMA* có hiệu quả.

Khi ta đã điều khiển được *PRANA*, tức là chế ngự được các bộ phận cấu tạo thân thể ta, thì chẳng những ta có thể chế ngự các bệnh tật và đau đớn nơi ta, mà còn cho cả người khác nữa. Bởi vì, một là, bệnh tật được phái Yoga quan niệm là sự mất quân bình trong phân phối *PRANA*, ta có thể điều khiển được *PRANA*, nên ta có thể lập được quân bình, điều *PRANA* đến chỗ thiếu, bớt *PRANA* ở chỗ thừa. Hai là, mọi hiện tượng, tốt hay xấu, đều có tính cách lây lan, *PRANA* cũng có thể lan từ người này sang người khác. Chữa bệnh từ xa là truyền bá *PRANA* có dao động đặc trưng cho trạng thái khỏe mạnh. Sự truyền bá *PRANA* này có thể tìm được hình ảnh minh họa cơ chế vận hành của nó ở các hiện tượng cảm ứng điện từ, dao động cưỡng bức và cộng hưởng. Ảnh hưởng lớn lao gần như mê hoặc của một người này lên một người khác, dù đây là một nhà thôi miên, một người chữa bệnh từ xa, một nhà tiên tri tôn giáo hay một lãnh tụ chính trị có thể được hiểu như là sự nâng dao động *PRANA* một cách có ý thức qua luyện tập hay vô thức do năng khiếu bẩm sinh lên một tần số đủ cao và đủ mạnh nhằm cưỡng bức dao động của những người xung quanh phải đạt tới cùng tần số để có hiện tượng cộng hưởng, mà kết quả hiệu dụng là sự đồng dạng của thể trạng hoặc tư tưởng.

PRANA thị hiển vi tế nhất dưới dạng thức tư tưởng, tập trung tư tưởng chỉ là tập trung *PRANA*, và toàn bộ pháp môn Raja Yoga chỉ nhằm mục đích giảng dạy cách chế ngự và điều khiển *PRANA* trên những bình diện khác nhau. Khoa vật lý có thể coi là một loại *PRANAYAMA* mà mục đích chủ yếu là chế ngự *PRANA* thị hiện trong những vật thể vật lý bên ngoài bằng những phương pháp vật lý bên ngoài. Còn Raja Yoga, với tư cách đối thể, chế ngự cái PRANA thị hiện trong những hoạt động tâm - sinh - lý bên trong bằng những phương pháp tâm - sinh - lý bên trong.

Hoạt động hô hấp liên quan đến sự chế ngự *PRANA* trong toàn cơ thể, bởi vì theo cách lý giải của trường phái Yoga, trung tâm điều khiển bộ máy hô hấp gây nên một tác động chỉ đạo lên toàn bộ phần còn lại của các trung tâm thần kinh. Theo họ, sự hô hấp có nhịp điệu hướng các phần tử của cơ thể (có thể cái mà họ nói tới chính là những ion) theo một chiều vận động. Khi toàn bộ tinh thần ta, tâm trí ta, chuyển thành một ý nghĩ duy nhất, một ý chí duy nhất, thì các dòng thần kinh sẽ được định hướng chuyển động cho các electron. Do đó, khi tất cả các dạng vận động của cơ thể đã trở thành một máy ác quỳ khổng lồ của ý chí. Cái ý chí kỳ vĩ ấy chính là những gì nhà Yoga truy cầu qua phép luyện thở *PRANAYAMA*.

Để hiểu rõ hơn cơ chế tác động của trung tâm hô hấp lên các trung tâm khác, chúng ta hãy tìm hiểu quan niệm của trường phái Yoga về hệ thần kinh. Theo họ, trong cột sống có hai luồng thần kinh gọi là Pingala Dương và Ida Âm và một kênh trống rỗng gọi là sushumna đi qua suốt dọc tủy sống. Khúc cuối bên dưới của kênh sushumna là một tiểu thể tam giác gọi là muladhara (tương ứng với đám rối tủy - plexus sacré), ở đó nằm cuộn khúc "*con rắn lửa*" Kundalini. Các đường Pingala và Ida chéo nhau ở 7 điểm gọi là chakra nằm trong sushumna kể từ dưới lên đỉnh đầu là các *Chakra, Muladhara, Swadishthana, Manipura, Anahata, Vishudda, Ajna, Sahasrara.*

Những *CHAKRA* này tiếng Phạn có nghĩa là bánh xe, gọi một cách hình tượng là bông sen, tương ứng với những huyệt Trường cường, Dương quan, Mệnh môn, Tâm đu (*Anahata*), Đại chùy (*Vishuddha*), Ngạch trung, Bách hội trong Đông y.

Hoặc với các đám rối tủy (*plexus sacré*) tiền liệt (*plexus prostatique*) dương (*plexus solaire*), tim (*plexus cardiaque*), hầu (*plexua pharyngien*), trán, (*plexus frontal*), sọ (*plexus crânien*) - Và các tuyến nội tiết là các tuyến sinh dục (*gonades*), tuyến thượng thận (*surrénales*), tuyến tụy (*pancréas*), tuyến ức (*thymus*), tuyến giáp (*thyroides*), tuyến yên (*hypophyse*), tuyến tùng (*épiphyse*) trong Tây y.

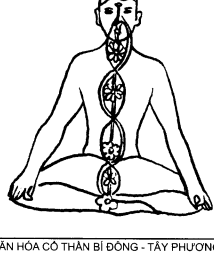

Chúng ta biết rằng các dòng thần kinh chuyển động theo hai hướng: Hướng tới mang thông tin, hướng đi mang mệnh lệnh. Tất cả những gì ta nhìn thấy, tưởng tượng ra hiện lên trong giấc mơ đều tồn tại hoặc có nguồn gốc nguyên thủy trong không gian trực quan Mahakasha. Khi nhà Yoga đọc được tư tưởng của người khác hoặc kiến nhận được những vật thể siêu cảm (*suprasensible*), khi ấy họ đã thấy chúng trong không gian tâm linh Chittakasha. Còn nếu sự kiến nhận là kiến nhận cái Không, kiến nhận không đối tượng được kiến nhận, tức là thực hiện được *tâm - hư*, hoặc triệt tiêu được mọi hoạt động của tâm thức thì phép luyện được coi là đã hoàn tất trong không gian tuệ giác (*chidákásha*).

Khi Kundalini được lay tỉnh khỏi giấc ngủ mê mệt trong Muladhara, nó sẽ luồn vào Sushumna và mỗi lần nó leo lên được một chakra là mỗi lần hành giả vượn tới một trình độ cao hơn của năng lực kiến nhận trong không gian tâm linh, là mỗi lần đạt được những quyền năng kỳ vỹ, là mỗi lần địa tầng khác nhau của tâm thức được thẩm nhập để từ đó hành giả kiến nhận Vũ trụ dưới dạng vi tế và nhân quả của nó. Và cuối cùng, khi Kundalini lên tới được đỉnh Sahasrara cũng là khi hành giả thành đạo, hành giả là đức Thế tôn toàn trí, toàn năng, vượt ra ngoài vòng sinh tử luân hồi. Ở người thường không tu luyện, kênh Sushumna bị bịt kín không liên thông với phần cuối của nó và Kundalini bị đông cứng trong ngục tù Munladhara. Môn Raja Yoga mời chúng ta thực hành những phép luyện tập, nhờ đó ta có thể khai thông Sushumna và phóng xuất các dòng thần kinh qua đó. Ta biết rằng, một vật thể bên ngoài khi tác động lên giác quan sẽ gây ra một dòng thần kinh chạy lên trung tâm tương ứng ở não, trung tâm này phản xạ trở lại, trong trường hợp các trung tâm thuộc hệ thần kinh động vật, sự phản xạ này là một tri giác. Nhưng trong giấc mơ thì sao? Ở đây không có vật thể bên ngoài nào tác động cả. Các nhà tư tưởng Yoga cho rằng những kiến nhận trong giấc mơ là sự tái hiện những kiến nhận tiền thân trong Thế giới trực quan đã lắng xuống một nơi nào đó, nơi đó là Muladhara, kho tàng của những tri giác và "*hồ sơ*" hành vi quá khứ samskara, và rất có thể cũng cất giữ cả những năng lượng đã tiêu hao trong sự vận chuyển thông tin từ cơ quan cảm giác đến trung tâm thần kinh để kết thúc bằng những kiến nhận -phản xạ, vì mỗi khi ta quán tưởng, Thiền định hay chỉ tư duy thôi với cường độ đủ cao, tức là với mức tập trung đủ lớn trên mỗi đối tượng thì khi ấy khu vực quanh Muladhara nóng hẳn lên. Bất cứ khi nào và ở đâu hiện hữu cái ta gọi là quyền năng siêu nhiên hay trí tuệ siêu nhiên thì khi đó và ở đó hiện hữu sự kiện một dòng tơ mành Kundalini đã lọt vào và thao tác trong Sushumna. Một bệnh nhân được lành bệnh nhờ đức tin và lời cầu nguyện như những bệnh nhân hành hương tới Lourdes không hiểu rằng không phải đức Chúa ở ngoài họ xúc động quá dễ dãi trước lời cầu nguyện cho mục đích vụ lợi cá nhân của họ mà ta tay làm phép màu tế độ cho họ lành bệnh. Nhưng chính đức *Chúa bên trong họ*, cái năng lực vô biên Kundalini của họ đã bị lay tỉnh phần nào bởi cường độ mãnh liệt của thái độ tâm linh trong đức tin và lời cầu nguyện, chính cái con rắn lửa ấy của bản thân họ đã phù hộ độ trì cho họ. Kundalini cũng có thể được dựng dậy bởi một chấn thương dữ dội và hoạt động trên một lĩnh vực nào đó. Đó là trường hợp của Vanga, Curaghina … những pháp sư không hề tu luyện gì mà bỗng nhiên sau một tai nạn đưa tới một thương tật nào đó lại có được những phép lạ kỳ diệu ném ra sự thách thức mà không một nhà khoa học nào dám chấp nhận giao đấu chỉ với vũ khí quen dùng của họ là phương pháp luận khoa học và tinh thần duy lý. Nói rộng ra, mỗi lần cầu thành tâm nhất, mỗi câu nguyện mãnh liệt nhất, mỗi ý chí tập trung nhất, mỗi ám ảnh thường xuyên nhất, đều có cơ được thực hiện hóa qua sự triển khai hoạt động của một phần nhỏ Kundalini, chứ không phải do một Thần thánh nào trên mây, đức Chúa nào trên trời đã hóa phép thần thông mà làm ra cả.

Mỗi người đều là một dòng nước, một con sóng bé nhỏ trong đại dương vô biên của trí thức và quyền năng. Nếu khát vọng và nhu cầu nằm ngay nơi con người thì phương tiện thỏa mãn cũng chính ở nơi con người, chứ không phải trong tay một đáng siêu nhiên nào hết. Đức tin vào thế lực siêu nhiên chỉ đem lại lòng sợ hãi, mà lòng sợ hãi chỉ có nghĩa là sự suy thoái của tinh thần. Chính vì thế Vivekananda đã nói: "*Bản chất của tâm linh là nó trở thành được đúng cái mà nó nghĩ tới một cách mãnh liệt*". Kundalini là sự thị hiện tâm linh của PRANA và PRANAYAMA chỉ có mục đích là lay tỉnh con rắn lửa Kundalini ấy. Cần nhớ rằng vấn đề ở đây khác hẳn "*chuyện Ngu Công dời núi*". Cái quyết tâm của Ngu Công là nghị lực để đôn đốc chỉ đạo một công việc lâu dài, cái ý định làm đến cùng một công việc khó khăn; còn cách thức, phương pháp cần thực thi lại là một chuyện hoàn toàn khác, nó chỉ phụ thuộc vào kiến thức, kinh nghiệm, sự khéo léo và sự thông minh của Ngu Công. Trái lại, sức mạnh của tâm linh, theo phái Yoga giải thích, nó là sự trực tiếp chuyển hóa, trực tiếp "*biến*" thành đối tượng của lời cầu nguyện, của ý chí dưới dạng hiện thực, dưới dạng vật chất của đối tượng. Ta có thể tìm thấy những tình huống minh họa cho lời nói của Vivekanada trong vô số hiện tượng của đời sống hàng ngày. Thí dụ, đó là những người mang dấu Thần (stigmatisé) bên Công giáo, họ là những tín đồ vì quá thành tín chiêm ngưỡng Chúa Christ trong hình tượng đóng đanh cầu rút mà rồi sau trên thân họ, trên tay họ cũng xuất hiện những vết sẹo, thậm chí như trường hợp Therese Neumann,

người phụ nữ ở Bavière (Đức) cứ mỗi ngày thứ Sáu hàng tuần lại ứa máu ra đằng mắt và đầu, mà vẫn sống khỏe mạnh bình thường vào những lúc khác. Thí dụ, đó là những người mắc chứng hystérie, những người mộng du có những thao tác mà ngay những diễn viên xiếc cao thủ nhất cũng phải kinh hãi, trong trạng thái vô thức, hoặc những người bị tâm thần - cơ thể (maladie psychosomatique) cứ tự cho mình là mang một bệnh nào đó mặc dù mọi khám nghiệm lâm sàng đều khẳng định ngược lại, và nếu sự tự kỷ ám thị này kéo dài đủ lâu thì các mô của họ sẽ tuân theo sự xác tín ấy mà mang bệnh thực sự, theo kiểu treponema pallidum, tức là các mô của mỗi người đều có khả năng mỗi khi bị đặt dưới một tác động tâm lý thích hợp sẽ bắt chước mà mắc phải một thứ bệnh tật của cơ thể con người.

Thông thường, các thông tin và mệnh lệnh vãng lai trên các lộ thần kinh, trong đó, theo các nhà Yoga chủ yếu là hai kênh Pingala và Ida trong tủy sống, nhưng họ cũng cho rằng hoàn toàn có thể vận chuyển thông tin và mệnh lệnh không cần qua những tuyến giao thông quá vật chất ấy, và nếu thực hiện được như vậy thì tức là *thành tựu được sự giải thoát khỏi sự nô dịch hóa của vật chất*. Con đường giải phóng phải được đột phá tại quan ải munladhara và chạy qua vacumn của sushumna.

Nhưng có thực con người bị nô dịch hóa bởi vật chất không? Nô dịch hóa như thế nào? Có thể thủ tiêu được sự nô dịch hóa ấy không, và bằng cách gì? Chúng ta hãy lần lượt tìm câu trả lời của các nhà tư tưởng Yoga. Trước hết, ta xem xét cách lý giải của họ về con người.

Con người, thân xác và tâm thức

Từ ngàn xưa, và bất kỳ ở đâu, con người vẫn được quan niệm là được hợp thành bởi hai phần: Thân xác và tinh thần. Quan điểm thông thường, như là một di huệ của khoa học thực nghiệm trong Thế kỷ XVIII và XIX vốn chỉ quan tâm thực tế cũng chỉ biết và chỉ thừa nhận phần hữu thức mà họ đồng nhất hóa với toàn bộ đời sống tinh thần, ít chú ý đến phần vô thức, không hay biết gì về phần tiềm thức, còn nói gì đến phần siêu thức của tinh thần, quan điểm ấy cho rằng tinh thần hoàn toàn phụ thuộc vào thể xác như là phương thức tồn tại, biểu hiện không trực quan của thể xác sinh ra, tăng trưởng và tiêu vong cùng với thể xác.

Hệ tư tưởng của Raja Yoga, hoàn toàn dựa trên cơ sở triết học của trường phái Số - luận Samkhya, đánh giá vị trí của tinh thần tương quan với thể xác theo hướng ngược lại. Tinh thần của con người có 3 cấp độ:

+ *Phần vô thức*, hay bản năng, hay thần kinh thực vật, mà bản chất cũng như hoạt động của nó nói chung con người không nhận thức được, không kiểm soát được, không điều khiển được. Tuy nhiên, nếu tập luyện *PRANAYAMA* đủ kiên trì và đúng phép thì có thể nhận thức được nó, kiểm soát được nó, điều khiển nó theo ý chí; điều này đã được các cuộc khảm tra chặt chẽ khẳng định.

+ *Phần thứ hai* cao hơn, đặc trưng cho vị thế của con người trong giới động vật, đó là ý thức hay hữu thức, tức là hệ thần kinh động vật ở người, qua nó ta suy luận, ta phán đoán, ta tưởng tượng, nói chung ta tư duy với phương tiện là lý trí, tức là khả năng ghi nhận, hay phát hiện, hay giả định trong trình tự thời gian dưới tên gọi là nhân quả của các hiện tượng đã chứng kiến hoặc thể nghiệm và được tàng trữ trong kho trí nhớ. Lý trí hình thành và thao tác trên cơ sở các thông tin của các giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Tri giác là phản ứng đặc thù của tinh thần con người khi xử lý các thông tin. Nói rõ hơn, những giác quan ấy (Indriya) tiếp nhận các kích thích của vật thể bên ngoài gọi là tín hiệu, truyền tín hiệu lên các trung tâm thần kinh tương ứng ở não, từ đó, theo cách lý giải của Yoga, chúng được truyền sang trí năng, còn gọi là thức mạt na (Manas), tức là cái tâm lý lúc xảy ra kích thích nó có chú ý hay không đến tín hiệu, nó – hay cũng thế, cái "*tôi*" có được mắc hay không và mạng lưới vật thể bên ngoài + cơ năng giác quan + trung tâm ở não. Các điều kiện đầy đủ cho việc cảm thụ tín hiệu đến đây đã được thỏa mãn, nhưng việc xử lý tín hiệu ấy như thế nào lại là một chức năng không thuộc về các khâu nói trên, cho nên trí năng lại phải truyền những tín hiệu đã được cảm thụ một cách "*khách quan*", "*vô tư*", cũng có thể nói một cách "*tự động, máy móc và phi tình cách*" (impersonel) ấy sang cơ năng quyết định (Buddhi). Ở đó tín hiệu phối hợp với ký ức, với liên tưởng dựa trên tính cách, khuynh hướng bẩm sinh có tính căn nghiệp, với trạng thái tâm sinh lý lúc ấy của chủ thể, tức là với mọi yếu tố "*ngã*" cố hữu và hiện hành của chủ thể. Chính là từ những tín hiệu đã được "*chế biến*" lại như thế mà hình thành tri giác của chủ thể và mệnh lệnh phát ra cho các trung tâm hành động thực thi những điều cần thiết. Toàn bộ những vận động này, những thao tác này cấu thành nội dung của cái gọi là tâm thể Chitta (le contenu menta). Nếu tâm thể quả thực vận hành như vậy, hoặc chí ít ta tạm thừa nhận như vậy thì ta không thể không thừa nhận tiếp theo rằng phương thức vận hành ấy không thể đơn thuần coi là thuộc tính nội tại của vật chất có tổ chức phức tạp, nói cách khác, nếu ta theo dõi sự miêu tả quá trình nhận thức theo lý thuyết Yoga đến đây mà không thấy nó vô lý, hàm hồ, thì chắc chắn ta phải thấy nó rất có lý, rất logic ở khâu cuối cùng: Theo Yoga, đằng sau tất cả những thao tác ấy là linh

hồn Purusha hiện hữu không phải với tư cách một nhà độc tài tùy tiện mà như cái Lý của Vũ trụ, hay nói nôm na như người cung ứng năng lượng cho hoạt động có quy luật. Đối với nhà khoa học thực nghiệm và duy lý thì chắc chắn là các khâu trí năng, cơ năng quyết định và linh hồn Purusha mãi mãi vẫn là cái gì quá mơ hồ, quá siêu hình hay quá thừa. Hoạt động của tâm thức được diễn tả đầy đủ trong thao tác feed – back giữa vật thể bên ngoài và con người, cả hai đều là những cấu thể vật chất. Không đi vào những tranh cãi chi tiết với các thuật ngữ chuyên ngành và cơ chế phức tạp, cũng không cần viện dẫn những "*phép lạ*" do con người vật chất tạo ra nhưng lại vượt quá khuôn khổ những quy luật do tính vật chất của chính con người hạn định, ta có thể phần nào làm sáng tỏ thí dụ khâu trí năng ở đây qua một tình huống mà bất kỳ ai cũng từng gặp. Mắt ta vẫn mở, đầu óc ta vẫn tỉnh táo, nghĩa là các cơ quan thị giác nguyên vẹn, lành lặn, lại đang ở "*tư thế sẵn sàng hành động*", ấy vậy mà chỉ vì ta mải mê suy nghĩ đến một điều gì đó, ta vẫn không hề nhìn thấy vật thể, cho dẫu nó vẫn lù lù ngay trước mặt. Đấy, cái trí năng ở đây là như vậy. Vật thể, con mắt, trung tâm thị giác chưa đủ nếu trí năng, hay nói rộng ra, nếu cái tâm của ta, không được mắc vào hệ thống đó. Nhưng nhìn ra được một vật thể rồi nhiều khi đâu đã phải là hết, có lúc cần phải hoặc tự nhiên có phản ứng lại tức thì. Cái gì đưa ra những phản ứng ấy? Hoặc lại phản ứng như thế này mà không như thế kia? Hoặc cũng nhìn thấy mỹ nhân mà người thì khen đẹp, kẻ thì dửng dưng? Biết bao nhiêu cái Ngã khác nhau trong quần thể nhân loại. Ta sẽ trở lại vấn đề này, vấn đề sự hình thành những tính chất đặc thù cá nhân trong mục Samyama.

Ngoại trừ *Purusha*, tất cả những nhân tố còn lại đều cấu thành từ vật chất. Tinh thần ở dạng vi tế hơn nhiều so với các công cụ của nó. Như vậy là giữa tinh thần và các giác quan, các dây thần kinh, nói rộng ra, toàn thể thân xác, chỉ có sự khác nhau về trình độ cao, thấp, tinh, thô, của cùng một chất liệu cấu tạo Tamatras, mà hình thái thô thiển, trực quan là vật chất sống, là thể hữu sinh cùng với tất cả các loại bức xạ, các loại năng lượng đặc thù của nó như nhân điện, khí công, lade, nhân thể… Như vậy có thể nói tinh thần là công cụ trong bàn tay thao tác, điều hành của linh hồn, qua đó linh hồn ứng xử với vật thể ngoại giới theo căn nghiệp của tinh thần, hoặc để mượn ngôn ngữ của Duy – thức – luận, theo đặc tính của những gì mà chủng tử của thức *Alaya* đã huân tập từ một tiền kiếp. Tinh thần không ổn định mà thường xuyên biến động. Được rèn luyện, nó có thể chuyên chú vào một giác quan, nhiều giác quan hay không một giác quan nào cả. Nó cũng có thể quay lại dò xét ngay chính bề sâu của nó. Chính khả năng là điều các hành giả Yoga truy tìm bằng cách tập trung mọi năng lực của tinh thần và hướng chúng về phía nội giới để tìm hiểu những gì diễn ra bên trong ấy. Người ta có thể cảm nhận được mỗi cung đoạn mà kích thích đi qua từ các giác quan đến trung tâm thần kinh tương ứng, sang trí năng, vào cơ năng quyết định rồi chuyển tới Purusha. Cũng như mọi khoa học khác, *Raja Yoga* yêu cầu sự chuẩn bị cần thiết và đề ra những phương pháp riêng của nó để truy tìm, để thức nhận cái bản thể sâu kín của tinh thần, những phương thức ấy là các phép thực hành *Pranayama* và nhất là *Samyama* hay tập trung tư tưởng.

Vì tinh thần và thể xác có chung một bản thể cấu tạo, về mặt trực quan, có mối liên hệ hai chiều nên thực phẩm nuôi sống, tái tạo thể xác cũng quyết định trạng thái chất của tinh thần. Nói cách khác, ta phải quan tâm đến chất liệu của thực phẩm ta dùng hàng ngày, chỉ khi nào đã đi được khá xa trên đường tu luyện Raja Yoga ta mới đủ trình độ gỡ mình ra khỏi nhu cầu tự nhiên như ăn, uống, ngủ, nghỉ của thân xác. Giống như một cái cây con, lúc mới trồng còn non nớt éo le nên cần phải được bảo vệ tốt để tránh bị hư hại, nhưng khi rễ đã ăn sâu, thân đã lớn mạnh, cành lá xum xuê đủ sức chống lại mưa to gió lớn, chống lại mọi sự tiến công thù địch từ bên ngoài, tới thì khi ấy ta mới có thể rỡ bỏ hàng rào che chắn. Không thể tập luyện Yoga có kết quả nếu không biết tránh cả hai cực đoan: *Phòng túng giác quan hay khổ hạnh ép xác.*

Như vậy là, khác với tinh duy tâm chủ quan của Phật giáo, trường phái Yoga thừa nhận thế giới bên ngoài là có thực và tồn tại độc lập với ta. Tinh thần con người cũng mang tính vật chất như Thế giới khách quan. Đời sống tinh thần chỉ là những biến động, những cảm ứng đối trước những kích thích của thế giới khách quan mà mang tính chất đặc trưng cho mỗi cá nhân thông qua các *Samskara*, các chủng tử đã được gieo trồng trong quá khứ. Ta thường đồng nhất ta với những biến động ấy, những cảm ứng ấy mà bị cuốn hút vào trong vòng luân hồi sinh – lão – bệnh – tử, rồi bị che lấp, bị mê hoặc đến nỗi không nhận ra, không tìm lại được cái ta chân chính, tức là linh hồn Purusha bất tử và toàn bích. Đó là nội dung của cách lý giải Yoga về hiện tượng con người bị nô dịch hóa bởi vật chất.

Các Chakra (luân xa) trong Yoga

Thân thể ta là một động cơ mà sự hô hấp là cái bánh đà (Volant). Nó khởi động và điều hòa chuyển động của tất cả các bộ phận cấu thành thân thể. Với hơi thở ta từng bước thâm nhập vào thân ta mà cảm nhận trực tiếp những lực vi tế thị hiện nơi hoạt động thần kinh, từ đó ta có thể tiến dần đến chỗ điều khiển được chúng và chế ngự được thân xác ta. Bản thân tinh thần vận hành trên cơ sở các dòng thần kinh

hoạt động như nguồn cung cấp nhiên liệu nên sự nhận thức và điều khiển được các dòng thần kinh sẽ đưa ta tới khả năng chế ngự tinh thần một cách trọn vẹn. Khi ấy tinh thần đạt tới trình độ cao nhất, lên được thẩm cấp tối thượng, tìm lại được bản thân nó nơi bộ phận cấu thành huyền diệu nhất, kỳ vĩ nhất của nó, tức là *phần siêu thức*, khi ấy con người sẽ trực tiếp trông thấy những tồn tại siêu cảm trong không gian tâm linh *Chittakasha*.

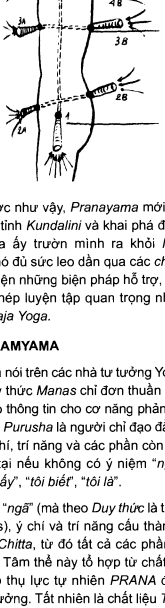

Để được như vậy, *Pranayama* mới chỉ là bước đầu, nó lay tỉnh *Kundalini* và khai phá đường đi cho con rắn lửa ấy trườn mình ra khỏi *Munladhara*. Nhưng để nó đủ sức leo dần qua các *chakra* thì còn phải thực hiện những biện pháp hỗ trợ, và đây cũng là những phép luyện tập quan trọng nhất, chủ yếu nhất của *Raja Yoga*.

15.1. SAMYAMA

Như đã nói trên các nhà tư tưởng Yoga cho rằng trí năng hay thức *Manas* chỉ đơn thuần tiếp nhận rồi chuyển giao thông tin cho cơ năng phản ứng *Buddhi* mà linh hồn *Purusha* là người chỉ đạo đằng sau. Mặt khác cả ý chí, trí năng và các pháp còn lại không có cơ sở tồn tại nếu không có ý niệm "*ngã*" thể hiện trong "*tôi thấy*", "*tôi biết*", "*tôi là*".

Ý niệm "*ngã*" (mà theo *Duy thức* là tính năng của thức Manas), ý chí và trí năng cấu thành cái họ gọi là tâm thể *Chitta*, từ đó tất cả các phần khác được hình thành. Tâm thể này tổ hợp từ chất liệu *Tanmatras* và hấp thụ lực tự nhiên *PRANA* để từ đó sản sinh ra tư tưởng. Tất nhiên là chất liệu *Tanmatras* và lực *PRANA* ấy lại được lấy từ những thực phẩm mà ta tiêu hóa. Như vậy cần phải có một cái gì đó để cho cả tâm thức và vật chất đều có chung một căn bản nhất nguyên, cái đó là *Avyakta*, trạng thái Vacum không thị hiện của tự nhiên trước buổi tạo thế, hình thái nguyên thủy của cả vật chất lẫn năng lượng, tức là "*Vô cực nhi Thái cực*". Cuối mỗi chu kỳ Vũ trụ, toàn bộ tự nhiên lại trở về trạng thái Không này để tái xuất hiện trong chu kỳ kế tiếp dưới dạng "*Thái cực*", "*Lưỡng nghi*", "*Tứ tượng*", "*Bát quái*"... Ở bên ngoài tất cả là linh hồn *Purusha*. Như vậy, ở đây có một điểm quan trọng khiến cho triết học Yoga khác với Dịch học hay Phật học là *Purusha* tồn tại bên ngoài tự nhiên, dị biệt với tự nhiên cho dù đó là cái tự nhiên tốt ở *Avykta*.

Trong lập luận của phái Yoga. Có ba khâu mà nhiều người khó tiếp nhận: trí năng chỉ làm việc chuyển tiếp đơn thuần, không đóng một vai trò riêng biệt nào xứng đáng với tên gọi của nó. Cơ năng phản ứng không được miêu tả rõ ràng cụ thể, không mang một hình thái sinh học "*trực quan*" nào, và linh hồn *Purusha* khó quan niệm như một thực thể đứng ngoài tự nhiên và hoàn toàn khác biệt với tâm thức. Các nhà tư tưởng Yoga chỉ nói rằng Purusha không thể nhận biết bằng lý trí, càng không thể diễn tả bằng ngôn ngữ của thế giới nhị nguyên, mà chỉ có thể kiến nhận trực tiếp và duy nhất nhờ phương pháp Samyama, tức là tập trung tư tưởng.

*** Samyama gồm 3 cấp độ**

Dharana hay *quán sở* tức tinh thần ta luôn luôn ở trạng thái xao động bất tuyệt, "*tâm viên ý mã*". Nó chuyện chú đến một đối tượng này rồi ngay lập tức nó lại để mất đến một đối tượng khác, nó lưu chuyển theo một dòng chảy rồi đột nhiên rẽ ngoặt sang một dòng khác. Ta hãy buộc tâm thức ta không được tùy hứng phiêu du mây gió, không được tùy tiện lượn lờ đó đây, không được nhảy nhót lung tung, thoắt chỗ này, thoắt chỗ kia, mà phải thu hút toàn bộ hoạt động của tâm thức và một vật thể ở trong hay ở ngoài thân ta, chẳng hạn một bản tay hay một quyển sách trước mặt, "*rót*" tâm thức ta vào vật thể giống như người bán dầu rót dầu qua lỗ đồng tiền trong một câu chuyện cổ Trung Quốc. Ngoại giả không còn gì tồn tại đối với tâm thức ta nữa. Mỗi lần tâm thức định rời chạy sang nơi khác, ta phải lôi kéo nó trở lại vị trí cũ ngay lập tức. Cố gắng hạn chế hoạt động của tâm thức chỉ trên phạm vi nhỏ hẹp của đối tượng đang quán tưởng, cột chặt tâm thức vào một nơi duy nhất, đóng đinh nó vào một điểm duy nhất, đinh chỉ mọi hoạt động khác của tư duy, ngăn chặn mọi kích thích vào tâm thức, đó là phép tập *Dharana*. Nếu duy trì được trạng thái tinh thần này lâu chừng 12 giây thì tức là ta đã thành đạt được một Dharana.

*** Dhyana hay tập Thiền**: Một khi ta đã buộc được tâm thức đứng yên ở một điểm và biến điểm này thành chỗ dựa thì trong ta sẽ dấy lên những đợt

sóng tâm thức đặc thù thuần nhất, đồng dạng, chúng không bị xô đẩy, chen lấn, trùm lấp bởi những lớp sóng tâm thức khác hỗn độn và rối loạn, chúng dần dần chiếm địa vị độc tôn, áp đảo và duy nhất, liên tục nối nhau "*chảy*" vào đối tượng quán tưởng như dòng nước rót vào bình; còn những lớp sóng kia êm ắng dần tiến đến chỗ mất hẳn. Khi ấy ta đã đạt được mục đích của phép tập *Dhyana* hay tập Thiền. Cũng có thể nói đơn giản rằng thực hiện được 12 Dhyana liên tục là hoàn tất được một *Dhyana*. Hoặc Dhyana chỉ là *Dharana* – tức là tâm thức không chạy ra khỏi đối tượng quán tưởng - được kéo dài không hề gián đoạn dù trong một thời lượng nhỏ bé nào qua suốt 12 giây x 12 = 144 giây = 2 phút 24 giây.

*** Samâdhi hay đại định:** Nếu những đợt sóng tâm thức thuần nhất đồng dạng trong trạng thái *Dhyana* của tâm thức thu lại chỉ còn một đợn thể mất hết tính cách trừu tượng, tính cách không gian ba chiều và tính cách tồn tại liên tục của thời gian mà chỉ còn hiện hữu là tư cách ý niệm duy nhất với nội dung cốt lõi của nó thì tức là ta đã đạt được trình độ cao nhất của phép tập trung tư tưởng, tức là thực hiện được phép *Samâdhi* hay đại định. *Patanjali* định nghĩa *Samâdhi* là *Dhyana* đã vứt bỏ đi mọi hình thức bên ngoài mà chỉ còn giữ ý nghĩa nội tại của đối tượng quán tưởng. Thí dụ, khi ta quán tưởng một quyển sách, ta đạt được trình độ *Samâdhi* của quyển sách, đối tượng của phép quán tưởng không còn mang hình thức của một quyển sách riêng biệt, cụ thể ban đầu mà chỉ là ý niệm sách nói chung, biểu tượng sách khái quát, giống như các ý niệm phổ quát, trừu tượng của Platôn về các chủng loại. Cũng có thể cho rằng một *Samâdhi* chỉ bằng *Dhyana* kế tiếp nhau không đứt đoạn.

Để thấu triệt ý nghĩa của *Samyama*, đặc biệt của *Samâdhi*, ta cần phải đi sâu vào nhận – thức – luận của triết học Yoga. Một vật thể, thí dụ một quyển sách mà ta nhận biết, nhìn thấy, chỉ là một phản ứng đặc thù của tâm thức khi tiếp xúc với một kích thích từ vật thể bên ngoài đến, ở đây là từ "*quyển sách*" đến. Ta không thể đồng - nhất - hóa vật thể thực sự với hình ảnh mà tâm thức ta có về nó, với tâm thức ta tạo dựng nên dưới dạng thức phản ứng đối lại một kích thích, giống như khi ta ném một hòn đá xuống nước, nước phản ứng lại bằng các đợt sóng xô đẩy, kế tiếp nhau xuất hiện. Ai cũng cho là phi lý, là ngớ ngẩn, là mất trí nếu đồng nhất hóa những đợt sóng đó với hòn đá ném xuống, nhưng khi chúng ta đồng nhất hóa quyển – sách – nguồn – kích – thích với quyển sách – hình - ảnh mà ta chủ quan hóa những kích thích tiếp nhận thì ta lại cho đó là khách quan, là chân lý, là thực tế trong khi hai hiện tượng này không khác nhau gì về bản chất.

Thế giới thực sự là nguyên nhân tạo thành những phản ứng của tâm thức. Một vật thể dưới dạng thức ta gọi là quyển sách chẳng hạn, là con người, là nhà cửa, là Mặt trăng, Mặt trời... với tất cả các màu sắc, hình dáng, mùi vị... của nó, chỉ là hình ảnh chủ quan, hình ảnh riêng biệt, đặc thù do ta tạo nên – ta với tất cả tính cách đặc thù của cấu trúc cả về hai mặt chủng loại và cá thể - đối với quyển sách, con người, nhà cửa... chúng chỉ tồn tại trong ta *với tư cách ấy* chứ không hề có thực ở bên ngoài *cũng với tư cách ấy*. Tất cả những gì ta tri giác chỉ là phản ứng của tâm thức trước một kích thích từ bên ngoài tới, vì vậy John Stuart Mill nói rằng: "*Vật chất là nguồn gốc thường xuyên khả dĩ của các xúc cảm*", chỉ có kích thích là ở bên ngoài ta. Cũng như một hạt cát lọt vào trong thân một con trai, con trai sẽ phản ứng lại sự đột nhập về sự hiện hữu của hạt cát trong mình nó bằng cách tiết ra một chất nhờn bọc lấy hạt cát. Đó là quá trình hình thành hạt trai. Thế giới kinh nghiệm, Thế giới mà ta tri giác được chính là cái chất nhờn được tiết ra để tạo thành hạt – trai – tri – giác. Người bình thường không bao giờ hiểu được Thế giới chân thực, bởi vì mỗi lần anh ta cố gắng tìm hiểu bằng lý trí là mỗi lần anh ta lại tiết ra chất nhờn bọc lấy nó.

Tâm thức ta ví như nước trong hồ, khi một hòn đá ném xuống, nước dâng lên những đợt sóng, những con lốc *Vritti*. Chính những *Vritti* này là cái ta quen gọi là Thế giới khách quan. Nhưng khi kích thích chấm dứt, sóng tâm thức *Vritti* xẹp xuống thì còn lại gì trong hồ tâm thức nữa không? Còn! Đó là *Samskara* hay dấu ấn hoặc khuynh hướng nội tại – khuynh hướng của nguyên nhân đưa đến kết quả tương ứng như thuộc tính của phương thức vận hành trong thế giới hữu sinh, nói rộng ra, trong chu kỳ *sinh – tử, tử – sinh*, *Samskara* chất chứa đủ nhiều sẽ tạo nên những thói quen. Hơn cả cái tư cách "*tự nhiên thứ hai*" (la seconde nature) mà Pascal gán cho nó, thói quen là toàn bộ tự nhiên của con người thông qua *Samskara*, với tư cách là bản thể và quy luật thứ nhất của giới hữu sinh, nói cách khác, biết đâu "*tự nhiên chẳng là một thói quen thứ nhất*". Mọi hành vi mọi ứng xử, mọi suy nghĩ, mọi lời nói, mọi phản ứng đặc thù của tâm thức đối lại các kích thích bên ngoài đều để lại những tì vết, đều lắng thành những cặn cợt, và đọng lại những kết tủa, đều chất chứa thêm *Samskara* vào kho tàm thức. Ngay cả khi những *Samskara* này không biểu thị ồn ào trên bề mặt, trên bình diện hữu thức thì chúng vẫn đủ cường lực để hoạt động âm ỉ dưới bề mặt, dưới trạng thái tiềm thức. Ở bất cứ lúc nào, tư tưởng và tình cảm, hành vi và ứng xử – nói khái quát toàn bộ tính cách của ta thị hiện trong tất cả mọi tình huống đều được quy định bởi tổng số những *Samskara* mà tiếp nhận, đúng hơn đã gián tiếp sản sinh suốt cả đời ta cho đến lúc ấy. Nói cách khác cá tính của một con người hình thành trên kết quả của một phép tính cộng *Sam*

skara đã tích tụ. Chính những *Samskara* ấy quy định tính đặc thù cá nhân trên cả thân xác lẫn tinh thần và rất có thể được tàng trữ trong *Mulahara* đã gây ra những kích thích tác động vào trung tâm này hay trung tâm nọ trong não để từ đó dấy lên các sóng tâm thức *Vritti* trong giấc mơ. Giấc mơ là một hình thức khác của sóng tâm thức mà ta vẫn gọi là ký ức khi trong trạng thái tỉnh, nó được dấy lên bởi một tín hiệu nào đó gửi đến từ thế giới bên ngoài.

Ký ức kết hợp một cách vô thức những kinh nghiệm đã qua được quy về các ấn tượng với hoạt động hữu thức hiện tại. Trong mối cơ thể tập hợp các ấn tượng đã sở đắc một cách duy nhất trong cơ thể tương đồng, trở thành nguyên nhân của hành động trong cơ thể này, nhưng những kinh nghiệm đã sở đắc trong một cơ thể không tương đồng thì chúng vẫn hiện hữu dưới dạng tiềm năng. Mỗi cơ thể như vậy hành xử như thể nó là di huệ của cả một loạt những cơ thể cùng một chủng loại. Nói theo Patanjali tức là sự kế tiếp của các ham muốn, dù rằng cách biệt nhau về chủng loại, không gian và thời gian, vẫn có tính đồng nhất về ký ức và ấn tượng.

Nếu như trên mặt nước của hồ tâm thức phủ đầy những lớp sóng, hoặc nếu như trong lòng nước vẫn đầy bùn đất thì ta không thể nhìn thấy đáy hồ. Nếu nước trong trẻo, và mặt nước không sóng động, ta sẽ nhìn thấy đáy hồ là cái Ngã chân chính của ta. Cũng như mọi hình thái vận động trong Vũ trụ, tâm thức ta vận động dưới ba trạng thái: *Tamas hay quán tính, Rajas hay hoạt tính và Sattva hay quân bình*. Trong tâm thức ta, nếu tính cách *Tamas* trội hơn, tức là hồ tâm thức của ta đặc sệt bùn nhơ, ta sẽ là người trì trệ, ngu tối, lười nhác, u uất, thường có những hành động và suy nghĩ mù quáng, xấu xa. Nếu tính cách *Rajas* chiếm ưu thế, tức là hồ tâm thức của ta luôn dạt dào những đợt sóng nối tiếp, ta sẽ là người năng động, hoạt bát, hăng hái, vui tươi, khao khát hiểu biết, để hướng về quyền lực và khoái lạc. Nếu tính cách *Sattva* áp đảo, tức là hồ tâm thức trong trẻo, sóng tâm thức lặng lờ, ta sẽ là người điềm đạm, bình tĩnh sáng suốt. Sự phẳng lặng và tịch mịch của *Sattva*, yếu tố tuyệt đối cần thiết để phát triển tâm linh, khác hẳn với trạng thái ù lì như đất đá vô tri của *Tamas*, tiềm tàng một sức năng động và quyền lực phi thường; so với nó cái năng động và quyền lực mà Rajas đạt được chỉ là cái huênh hoang vô nghĩa của bề ngoài giả dối. Ba tính cách hay trạng thái *Tamas, Rajas và Sattva* này đôi chỗ lại được quan niệm dưới dạng cấu thể vật chất gọi chung là *Gunna* – tương tự như trong vật lý, ba tính *Dương, Âm và Trung hòa* biểu thị trọn vẹn, "*nguyên chất*" trong các hạt proton, electron và neutron – *Gunna ở* trạng thái thuần nhất, cân bằng hình thành ra *Prakiti*, còn ở trạng thái tạp và nhiễu động hình thành ra Vũ trụ.

Trong chất liệu cấu thành con người, hàm lượng *Sattva* đóng vai trò tuyệt đối cần thiết cho sự phát triển của tâm linh.

Trong tâm thể, yếu tố *Sattva* thường bị trù ám bởi các yếu tố *Rajas và Tamas*, phép tập *Pranayama* sẽ thanh lọc *Sattva* khỏi bị "*ô nhiễm*" bởi *Tamas và Rajas*. Mặt khác tâm thể cùng những bộ phận vật chất của nó là các cơ năng tiếp nhận tín hiệu từ vật thể bên ngoài phát ra, xử lý các tín hiệu để cho ta tri giác về vật thể ấy dưới một dạng thức không diễn đạt được một tí gì gọi là chân lý về vật thể ngoại trừ sự hiện hữu của vật thể, cũng như bóng đèn cháy sáng chứng tỏ có điện nhưng không phải hình thể thực sự của điện chính là ánh sáng của bóng đèn. Dạng thức của vật thể chỉ có ở trong tâm thức và các cơ năng đã đồng nhất hóa chúng với các tín hiệu đến với chúng và tạo nên dạng thức tương ứng. Nếu người tập Raja Yoga ngăn cản được các cơ năng không tạo dựng nên các dạng thức về vật thể bên ngoài từ vật liệu là tín hiệu nhận được, nếu người ấy buộc được các cơ năng thống nhất với các thành phần còn lại của tâm thể thành một thể riêng biệt – và đây chính là đối tượng của phép tập *Pratyahara* – thì các cơ năng sẽ bị hoàn toàn chế ngự, tức là chúng không còn theo tính năng nội tại mà "*duyên theo trần cảnh*", chúng không còn, do tác dụng thanh lọc của phép tập *Pranayama*, bị ảnh hưởng xấu của *Rajas* hiếu động mà nhạy cảm lung tung, của *Tamas* ù lì mà trì trệ trên đường mòn của thói quen, quán tính. Lúc đó các cơ bắp, các mạch thần kinh cũng bị đặt trong tình trạng tương tự bởi các cơ năng cảm giác chẳng những là trung tâm thông tin của mọi cảm thụ mà còn là chỉ huy sở của hành động, đó là người lập thành tựu được khả năng điều hành theo ý muốn hoạt động bất kỳ của bộ phận bất kỳ trong cơ thể mình.

Tâm thức hiện hữu nơi mọi động vật, nhưng chỉ ở người nó mới có nhiều khả năng giải thoát trực tiếp vì nó có tri thức để tìm ra con đường, ra phương pháp. Tâm thức con người muốn trở về trạng thái thuần phác, trong trẻo của nó lại thường vấp phải sự ngăn cản, lôi kéo, dụ dỗ của giác quan. Phép luyện *Yoga* chủ yếu nhằm kìm giữ tâm thức, chặn đứng các khuynh hướng *hướng – ngoại* của nó, lôi nó ra khỏi vòng tay *"hủ hóa"* của thân xác, cưỡng bức nó phải quay về cái Thế giới bên trong của nó. Tâm thức thị hiện dưới cái hình thái phân tán, tối tăm, quy tụ, chỉ đạo và tập trung. Phân tán là tính cách của hoạt động, nó có khuynh hư ớng tự biểu thị dưới dạng khoái cảm và đau khổ. Hoạt tính *Rajas* thị hiện cao nhất *ở Thần linh* mà phẩm chất bị hạn chế ở chỗ có khuynh hướng về *quyền lực và khoái lạc*. Tối tăm là hình thức của sức ỳ quán tính, chỉ gây ra tác hại, vốn là bản chất và thuộc tính của quỷ; quỷ chính là sự

tiếp tục sống của những tính xấu nơi con người đã chết về mặt thân xác. Tâm thức quy tụ khi nó quy về một trung tâm, nó được chỉ đạo khi nó tìm đường tập trung lại, chính cái hình thái tập trung này đưa tới *Samâdhi*, ở đó linh hồn *Purusha* được kiến nhận mà không còn bị đồng nhất hóa với các biến động *Vritti của tâm thức*.

Khi ta quán tưởng trên một vật thể bên ngoài thì tức là ta thực hiện phép quán tưởng truy vấn *Savitarka*, truy vấn các chân lý của vật thể, cái sự thực về vật thể, từ đó truy vấn quyền năng, bởi vì *tri thức là quyền năng, hiểu biết là sức mạnh*.

Phép quán tưởng truy vấn chỉ đem lại cho con người quyền năng, tức là một kiểu khoái lạc trong thực tiễn nhân sinh. Sự chinh phục được cái ta quen gọi là *quyền năng huyền bí* cũng chỉ thêm cường hóa thế gian trần tục và do đó cường hóa đau khổ. Nó không đưa tới *Tự do*, đưa tới *Giải thoát* là mục đích tối hậu. Đối tượng của quán tưởng truy vấn gồm ba loài: *Vật thể vật chất; thực thể vi tế như ý niệm, tinh thần, tâm thức…; và linh hồn Purusha đã bị bọc kín trong cái vỏ ngoài là égo*. Bằng thực hành, người luyện *Yoga* thành đạt được các phép quán tưởng này. Nếu trong quán tưởng, người luyện *Yoga* gạt hết được mọi ý niệm, mọi suy nghĩ, chỉ còn lại một tâm niệm mà nhất thể hóa mình với cái mà mình quán tưởng, người ta sẽ trở thành giống như chất pha lê: Đặt trước bông hồng, nó có màu hồng, đặt trước mực đen, nó có màu đen.

Trong phép quán tưởng truy vấn ta vẫn còn duy trì sự đối ngẫu giữa chủ thể và khách thể mà kết quả là sự hỗn hợp, sự hòa đồng ba yếu tố trở thành tri giác: *Vật thể bên ngoài, phát ra những dao động kích thích thông tin; sự tiếp nhận và chuyển kích thích thông tin của thần kinh; và tri giác dưới dạng thức sóng phản ứng của tâm thể*. Ba yếu tố này trong tâm thể của ta gắn liền vào nhau chặt chẽ đến mức ta không thể tách chúng riêng ra từng cái. Nhận tín hiệu, truyền tín hiệu và phản ứng kế tiếp nhau quá nhanh, gần như đồng thời khiến ta không thể phân biệt được chúng. Nhưng nếu ta quán tưởng chúng đủ lâu, đủ kiên trì thì chung cục ký ức, cho tàng trước các *Samskara* sẽ được thanh lọc; nói cách khác các *Samskara* – ở đây hiểu theo nghĩa hẹp và "*ước lệ*" là các ý nghĩ đã hình thành từ trước, các kinh nghiệm đã sở đắc từ trước. Nó không còn được tham gia vào quá trình hình thành tri giác, và nhờ đó ta đã tiến tới khả năng tách biệt được ba yếu tố này riêng rẽ ra từng cái, khiến sự hiểu biết của ta là trọn vẹn vì mọi vật thể cảm tính hay mọi tư tưởng chỉ là kết quả của sự phản ứng thông tin mà ra, khi ấy ta có được mọi quyền năng kỳ diệu đối với chính ta và đối với tự nhiên bên ngoài. Và đây cũng là lúc ta thành tựu được phép quán tưởng không truy vấn *Nirvitarka*.

Nếu lấy đối tượng là vật thể vi tế như *Tamâtras* hoặc *Prakriti*, hoặc *Avyakta*, hoặc thức *Manas*… thì phép quán tưởng lúc ấy gọi là *Vichâra Samâdhi* với hai cấp độ khác nhau: *Trong quán tưởng Savichâra ta còn giữ ý niệm về thời gian và không gian* (đó là quán tưởng có biện biệt); trong quán tưởng không biện biệt nirvichâra ta loại bỏ được các ý niệm này, chỉ còn lại trực diện duy nhất với đối tượng "*bất biến*".

Ta thực hiện quán tưởng *Sánanda* trên đối tượng là cơ năng tư duy được quan niệm trong trạng thái đã thanh lọc hết các yếu tố *Rajas* và *Tamas*.

Bước kế tiếp cao hơn với quán tưởng *Asmitâ*, trong đó đối tượng là thể quán bình của *égo* dị hóa với mọi tồn tại dù thuộc phạm trù hữu hình hay vi tế. Con người đã lên đến trình độ này sẽ sở đắc được phép thoát xác như cách nói của ***Kinh Vệ Đà***, tức là lúc ấy con người có thể tự ý thức được cái *Ngã của mình không nằm trong một thân xác vật lý mà chỉ còn hạn định trong một thân xác vi tế, tức là thể via*; do đó theo *Patanjali*, có thể bảo toàn được thân xác nguyên vẹn, bất biến trong bất kỳ một thời lượng nào cũng như có thể chuyển hóa từ thân xác này sang bất kỳ một chủng loại nào khác.

Nhưng tất cả bốn loại quán tưởng nói trên đều không thủ tiêu được hết các *Samskara*, tác nhân gây nhiễu thường xuyên cho quán tưởng và tiềm năng phá hoại thành quả, gây ra sa ngã trở lại, vì vậy đều thuộc cùng một loại quán tưởng có chủng tử *Samprajnata*. Các phép quán tưởng *Samprajnata dù có đem lại cho con người sự hiểu biết kỳ vĩ và do đó có các quyền năng kỳ vĩ thì đấy vẫn không phải là lý tưởng giải thoát của triết lý Yoga. Quyền năng thuộc bình diện hành động vĩ đại của phép Yoga* đã thành tựu trên một thầm cấp. Nhưng chính quyền năng cũng lại gây những trở ngại lớn trên đường tiến tới mục tiêu tối hậu: *Sự kiến nhận cái Ngã thuần túy và tự do*. Trong phép *Samyama*, dừng lại ở quyền năng, tự mãn với quyền năng đã sở đắc, tức là quay lưng lại cái lý tưởng huyền diệu của *Yoga*, tức là để cho căn nghiệp từ những *Smaskara* của cả tiền kiếp lẫn cuộc sống hiện thời vươn ra ngáng trở bước chân tiến tới *Giải – Thoát*, tức là còn để mình bị nô dịch hóa bởi những cám dỗ của cõi đời phù hoa, ảo ảnh của Thế giới *Maya*, và từ đó để rơi trở lại những hệ lụy khác, vì quyền lực và danh vọng là hai khía cạnh phàm tục của tính xã hội, phàm tục nơi con người, phàm tục vô minh.

Ta càng muốn, càng cố gắng tập trung tư tưởng lại thì tư tưởng lại càng tìm cách phân tán ra nhiều ngả, nói cách khác, các *Samskara* càng có khuynh hướng nổi dậy, càng biến động hơn. Vào những lúc bình thường, các Samskara còn chịu yên nghỉ, ẩn cư nhưng chính lúc ta muốn chúng yên nghỉ, ẩn cư nhất

Bình thường các *Samskara* của quá khứ với số lượng nhiều vô kể ẩn nấp đâu đó trong tâm thức, nhưng chỉ cần ta định tập trung tư tưởng là chúng sẽ chồm cả lên như những con hổ đói, chúng cạnh tranh nhau, chen lấn nhau để được xuất hiện, đó là thuộc tính của bản chất của *Samskara* trong mối quan hệ với tập trung tư tưởng. Trong phép quán tưởng mà ở đó vẫn tồn hữu ý thức, ở đó trí năng mới chỉ làm xẹp những làn sóng và ngăn cản chúng không cho nổi lên nữa trên mặt hồ tâm thức thì những chủng tử hay xu hướng nội tại của những đợt sóng này vẫn còn đó, chỉ chờ cơ hội thuận lợi là chúng sẽ xô đẩy nhau dội lên. Vì vậy, dĩ độc trị độc, *Patanjâli* dạy ta cách giải tán chúng bằng cách gây lên một làn sóng mạnh hơn cả, lớn hơn cả mà chùm lấp lên tất cả. Khi chỉ còn độc ngọn sóng thôi, ta sẽ dễ dàng thanh toán nốt, và chính khi ấy ta thực hiện được tư duy trống trơn, ta làm được phép quán tưởng không chủng tử *Asamprajnâta*, vì khi ấy ta đã tiêu diệt được tất cả các chủng tử, khi ấy ta đã tiêu diệt được ngay cả bản thân tâm thức của ta với tư cách là kho chứa đựng và bắt hoạt động của *Samskara*; khi ấy tâm thức sạch trơn, chẳng còn lại gì để từ nó lại một lần nữa như bao giờ trước đây đâm rễ nảy mầm cái cây đời của vòng sinh tử luân hồi. Trạng thái hư vô này của tâm thức khi thực hiện quán tưởng không chủng tử có khác gì trạng thái vô thức hay thôi miên không? Ta biết rằng phần lớn các hoạt động trong cơ thể ta cũng như trạng thái thụy miên, mộng du… đều tiến hành ngoài ý thức của ta. Ngoại trừ các nhà Yoga bằng cách luyện tập *Hatha Yoga* và nhất là *Paranayama* có thể điều khiển được hầu hết các chức năng của các bộ phận trong thân thể, như làm tim ngừng đập, làm phổi ngừng co bóp…, còn phần lớn chúng ta không nhận biết được gì về các hoạt động ấy. Cũng chính vì vậy, hoạt động vô thức khác với hữu thức, không bị kèm theo ý niệm *Ngã*, đó là trình độ thấp nhất của tâm thức, nó chiếm vị thế thống trị ở loài thú vật. Quán tưởng không chủng tử nâng ta vượt lên trên trình độ hữu thức để tới trình độ siêu thức. Như vậy là trong khi cái hư vô của vô thức hay thôi miên vốn không đem lại một sở đắc nào cho quyền năng chủ động của con người, thì cái hư vô của tâm thức trong phép quán tưởng không chủng tử đưa đến sự kiến nhận hoặc thức tỉnh của siêu thức bao hàm cả ý thức lẫn vô thức cùng với ranh giới trung gian tiềm thức như một nguyên lý tổng quát bao hàm các hệ luật lặt vặt của nó. Siêu thức vẫn chỉ là tâm thức nhưng đã trút sạch được hết cái hơi hướng của *Ngã*, đồng thời của cả *Vô Ngã*.

Bây giờ ta hãy tìm hiểu ý nghĩa của siêu thức đối với các quan hệ giữa người với người trong cộng đồng nhân sinh. Trước hết bởi vì nói chung tuyệt đại đa số chúng ta không có ý chí, không đủ nghị lực, hoặc nói cách khác còn quá nặng phàm căn nên không tập được *samyama* đến nơi đến chốn để có dịp mặt đối mặt với siêu thức, nên ta hãy tìm cách khác để phần nào tiếp nhận với siêu thức ngõ hầu, phần nào giải tỏa được mối nghi ngờ về sự hiện hữu của nó.

Vô thức là chủ thể chỉ huy, điều hành một cách tinh vi những hoạt động sống vô cùng phức tạp, đồng thời cũng là cái mà nói chung ta không hề biết nhiều về tính cách, cơ cấu và phương thức hoạt động của nó, nhưng không bao giờ ta dám tỏ ý hoài nghi, ngờ vực sự hiện hữu của nó. Khi ta ăn, đó là việc làm có ý thức, ta biết rất rõ ta ăn cái gì, tại sao ăn và ta có những cảm giác gì do nó gây ra. Nhưng đồng hóa thức ăn ấy thế nào, chuyển hóa thành protit, lipit, glucit, nuclêôtit… làm sao vẫn do bản thân ta làm, mặc dù quá trình đó ta không hiểu gì về nó, không có những cảm giác cụ thể. Nếu gộp tất cả các hiện tượng trên dưới cái tên chung *"bản năng"* rồi xoa tay đắc chí cho là đã giải quyết xong vấn đề … kể ra cũng có cái đúng! Cũng như trước những hiện tượng huyền bí, quyền năng rất kỳ diệu của một số người, họ không phải là Tôn Ngộ Không, Măng Xà Tinh hay các loại Hồ ly mà chỉ là những con người bình thường nhưng lại có *khả năng kỳ diệu (ăn lửa, kéo chiếc xe tải nặng hàng tấn)*. Ta không có cách nào khác ngoài việc phải thừa nhận rằng nguồn gốc của những sự kiện có thực ấy là cái tiềm năng có thực tiềm ẩn trong con người ấy. Cái tiềm năng đó Yoga gọi là *siêu thức*. *Siêu thức* hiện hữu nơi mọi người, mọi loài. Nó biểu thị ra thế giới trực quan qua một số phép lạ nào đó ở người này một cách ngẫu nhiên, ở người kia một cách tất yếu qua công phu luyện tập, nhất là qua luyện tập *Samyama*.

Và chính cái siêu thức ấy cũng là nguồn gốc phát sinh của những nguyên tắc đạo lý và sự thể hiện phong phú, đa dạng đã đem lại cho đời sống nhân loại một vẻ đẹp, làm xúc động lòng người. Nghiên cứu lịch sử, ta thấy rằng các vị giáo chủ tôn giáo mà Thế giới từng biết tới và đã chinh phục được một bộ phận lớn trong nhân loại qua nhiều Thế kỷ, bất chấp mọi sự thách thức của tiến bộ khoa học, họ tiếp nhận được chân lý của họ từ thế giới bên kia mặc dù nhiều người trong số đó không rõ thực sự là từ đâu. Đối với người này, có thể là do một Thần linh hiện lên chỉ bảo, đối với người kia, có thể là do Thiên Khải vào một phút thiêng liêng nào đó của đời họ. Theo lý thuyết *Yoga*, đúng là những kiến thức ấy, những kiến thức *siêu hình* và *siêu nghiệm* ấy đã tới từ bên kia của cõi ý thức, nhưng vẫn ở bên trong của cõi *tâm thức*. Có thể chăng những nguyên tắc ấy xuất phát từ sự quan sát thực tiễn vận động của cộng đồng nhân sinh với ý đồ tìm ra một phương thức bảo

đảm sự ổn định và hài hòa trong quan hệ xã hội giữa các thành viên và các nhóm thành viên? Nói cách khác, có thể chăng những nguyên tắc ấy thực ra chỉ có cơ sở trên những lý do có tính hoàn toàn duy lợi (utilitaire) mà thôi? Điều này đúng với luật pháp. Luật pháp chỉ ngăn cấm bằng những chế tài nhất định những việc ác, việc xấu đối với tồn tại xã hội, nhưng không tự đặt cho mình mục tiêu khuyến khích những việc thiện, việc tốt. *Đạo đức, trong bất kỳ cách ứng xử ở tình huống nào và với đối tượng nào, càng cao bao nhiêu thì càng chứa đựng tính vị tha bấy nhiêu. Những người duy lý, duy lợi biết điều nhất, có thiện chí nhất và công tâm nhất có thể nào hoàn toàn vị tha được không?* – Lòng vị tha tự nó, tới một chừng mực nào đó sẽ mâu thuẫn với tính duy lý và duy lợi. Tính duy lý, duy lợi ấy của một chủ thể khả tử tìm thấy gì sau nó nếu không phải cái vô nghĩa của trận hồng thủy cho dù có nhấn chìm cả những duy huệ của nó đi nữa? Như vậy, làm sao những người duy lý, duy lợi có thể là những tác giả của những nguyên lý và hành vi đạo đức cao thượng đến mức thánh thiện? Cái đó chỉ có thể đến từ những con người ngưỡng vọng vào một cái gì đó từ bên kia cõi đời trực quan, vật chất. Cái gì đó, đối với tuyệt đại đa số những người tín ngưỡng là một lý trí nhân cách hóa ở ngoài ta, cái gì đó, đối với đạo Phật chỉ là Phật tính ở ngay bên trong ta, đối với Yoga cũng chỉ là siêu thức cũng ở ngay bên trong ta. Siêu thức ấy có thể thị hiện ngẫu nhiên hay bệnh lý dưới dạng một ảo giác để rồi tạo tác ra những cái tuyệt diệu trên cả hai mặt xấu – tốt, thiện - ác.

Mohamet kể rằng ông đã được Thiên Thần Gabriel hiện lên trong hang đá, cho ông ngồi sau lưng Thiên mã Harak để du ngoạn cảnh Thiên đường, ông trở về với những điều răn dạy tích cực, đồng thời cả những điều không chỉ tiêu cực trong ***Kinh Coran***. Ông đã làm biết bao nhiêu việc tốt, nhưng ông cũng đã gây ra bao nhiêu thảm họa: Hàng triệu người đã bị tàn sát, hàng vạn đền, chùa của các tôn giáo khác đã bị hủy diệt, và đó đâu phải là chuyện ngày xưa, ngày xưa mà là nhãn tiền, trước mắt... Nhưng thôi, thôi không phải vì tấm gương *Salmon Rusdhi* mà vì ta đang muốn tìm lại siêu thức đã mất, và nhất là linh hồn *Purusha*, huyền diệu, không thị phi, không thiện ác... Nhưng, ta đang sống và bàn tới hiện thực nhân sinh. Hiện thực nhân sinh? – Thế hỗn hỗng của những điều phi lý, của những thiện, ác, tốt, xấu, lành, dữ... chuyển hóa cho nhau không theo một định thức, một hằng thức nào, từ đó có thể rút ra nhận thức gì nếu như ta không vượt qua ngưỡng lý trí và ta vượt qua không phải nhờ vào một đức tin mù quáng, tiên quyết, mà một cách tuần tự, có hệ thống, có phương pháp hoặc nói cách khác ta vượt qua lý trí cũng chính bằng con đường của lý trí mà ở đoạn cuối chính lý trí sẽ tự phản tính mà nói với ta rằng nó bất lực, vai trò hướng đạo của nó chấm dứt nơi đây và nhường quyền chỉ dẫn, giáo hóa cho *siêu thức* và *siêu thức* ấy qua cửa miệng của các bậc tiên tri vĩ đại tuyên bố "*ta đến không phải để hủy bỏ mà chỉ để hoàn tất*", cũng như *Lobachevski, Rieman*... không hủy bỏ *Euclide*; cũng như *Bohr, Heisenberg*... không hủy bỏ *Newton*; dù những điều họ nói có những cái khác nhau như Âm với Dương. *Siêu thức* vẫn thuộc về *tâm thức*, nhưng là một bộ phận, một thẩm cấp cao hơn ý thức, trong đó *lý trí ngự trị trên ngai vàng của biểu trưng đầy đủ*.

Như vậy là bằng phép tập *Samyama*, tức là con đường dẫn dắt của *hữu thức*, ta có thể đi sâu xuống cõi vô thức, và cũng qua con đường ấy ta lại có thể vượt lên trên giới ý thức, tức là vượt lên trên chính ta, bởi vì ta vẫn thường đồng nhất hóa ta với bộ phận này của tâm thức. Với quán tưởng không chủng tử, với *Asamprajnâta Samâdhi* đã thành tựu, con người hoàn toàn biến đổi, thiên thị được mở rộng, thiên nhãn được khai thông, từ đó, một cách gián tiếp qua sự thức nhận tính thiện hữu chân thực của *siêu thức* với năng lực nhiều lần lớn hơn năng lực của ý thức ta sẽ tiếp cận bằng phép ngoại suy... Từ đó, một cách trực tiếp ta sẽ kiến nhận những cái nằm ngoài phạm vi hiệu lực của lý trí tức là... Thế giới siêu thức.

ThS. **HOÀNG ANH**

(Khảo cứu, biên soạn)

15.2. QUYỀN NĂNG THƯỢNG THỪA CỦA CÁC YOGI (A)

"... Thay cho những phòng thí nghiệm của chúng ta, người Ấn Độ đã có hàng bao Thế kỷ kiên trì tu tập với một trực giác thiên tài của mình..."

Romain Rolland *(1886-1944)*
(Nhà văn Pháp, giải thưởng Nobel văn học năm 1915)

Yoga là một Pháp môn huyền tuyệt, ra đời trên bốn nghìn năm nay. Trong Yoga đã xây dựng được một hệ thống chặt chẽ các quan điểm và bài tập thực hành dẫn đưa con người tới sự phát triển một cách hài hoà. Cho tới nay, tuy chưa nghiên cứu một cách toàn diện về khoa học, song nó đã hé mở cho chúng ta những khuynh hướng thực tiễn như luyện nội, điều chỉnh tâm lý, điều khiển trên cơ sở mối liên hệ ngược, luyện khí v.v...

Những người tập luyện theo hệ thống *Yoga*, gọi chung là các Yogi, từng bước, từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp, dần dần lập được sự cân bằng trong cơ thể, đẩy lùi được bệnh tật, có cảm giác thoải mái dễ chịu, phục hồi và tăng cường được sức khoẻ. Nếu kiên trì rèn luyện, dần dần sẽ đạt được những khả năng đặc biệt, như điều hoà các chức năng tâm sinh lý trong cơ thể, tuỳ ý gây ra các cảm giác nóng lạnh, nhẹ tuỳ ý, tăng hay giảm nhịp tim, điều chỉnh huyết áp, thay đổi hoạt động của thận, ảnh hưởng đến dòng điện sinh học của não v.v... Tu luyện đến trình độ cao, có thể làm chủ được bản thân mình, khai mở được những bí huyệt trong cơ thể, nắm được chìa khoá tác động đến những tầng bậc sâu kín của cái "*tôi đích thực*", huy động được những tiềm năng sâu ẩn của cơ thể mình, đạt được những khả năng siêu phàm bí ẩn, tới được cảnh giới tối cao làm biểu hiện "*bản tính chân như*"...

Trong Yoga, những quyền năng thượng thừa nói trên được gọi là "*Siddhis*". Mục đích của luyện tập chủ yếu là để đạt được một sức khoẻ dồi dào, một trí óc minh mẫn, một năng lực làm việc dẻo dai, một lối sống lành mạnh hướng thiện. Song nếu như cuối cùng có được những năng lực khác thường hay ít nhiều, điều đó cho ta niềm tin sâu sắc rằng: *Tiềm năng của con người quả thật lớn lao, chưa ai có thể lường hết được*. Nghiên cứu những năng lực khác thường ấy chẳng những giúp ta xây dựng được những mô hình vận hành và điều chỉnh mới của hệ thống sống, góp phần làm sáng tỏ những bí ẩn của con người, của mỗi liên hệ tinh tế và phức tạp của Thế giới trong ta và ngoài ta, mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của khoa học tự nhiên hiện đại. Bởi lẽ, nó sẽ góp phần làm sáng tỏ một trong những hình thái vận động cao cấp nhất của vật chất - đó là tư tưởng của con người.

Các Yogi với chiếc chìa khoá đi vào trạng thái tiềm sinh

Nữ phóng viên Liên Xô (cũ) E.Xaparina trong một bài báo có kể lại trường hợp mà bà đã chứng kiến tại Calcutta Ấn Độ: "*Hôm ấy chừng như có một cuộc hành lễ long trọng, đám đông diễu hành qua trung tâm thành phố, rồng rắn kéo thẳng tới giữa cánh đồng. Bước chân họ chậm dần và dừng lại trước cái huyệt đã đào sẵn. Từ trong đoàn người một ông già người gày gò khô dét tiến đến miệng hố lẳng lặng chống tay bước xuống huyệt và nằm yên bất động hệt như một xác chết. Đoàn người lầm rầm cầu khấn rồi nhặt đất xung quanh ném xuống huyệt. Lớp đất cứ cao lên cao lên dần... Cuối cùng trông hệt như một nấm mộ thực sự. Đám đông vẫn bình thản đợi chờ. Thời khắc lặng lẽ trôi. Sau 3 - 4 giờ, người ta thận trọng bới đào ngôi mộ. Cuối cùng một thân hình bất động hiện ra: Mắt nhắm, tay chân mềm nhão, chừng như không còn hơi thở... một phút trôi qua, ông già hít nhẹ, mí mắt động đậy, tay chân co duỗi và chậm dãi đứng dậy lẳng lặng đi về phía những người đang đứng đợi ông...*"

Ông già đó là một *Yogi*.

Báo chí còn cho biết trước đó khá lâu, vào khoảng năm 1837, ở Tỉnh Pendjab, người ta cũng tiến hành chôn sống Yogi Haridas trong 40 ngày. Thí nghiệm được tiến hành trước sự hiện diện của người đứng đầu tỉnh lúc đó là ông Singh cùng nhiều nhân vật nước Anh và Pháp, trong đó có hai Bác sỹ Murray và Mac Gregor. Haridas ngồi theo tư thế "*hoa Sen*" tai và mũi được bịt kín bằng sáp ong, còn họng thì tựa như được đóng lại bằng chính cái lưỡi của mình. Sau đấy, người ta đặt ông vào một hòm gỗ rồi đem chôn. Trên mộ được gieo đại mạch, có lính canh gác suốt 40 ngày đêm. Sau khi khai quật, người ta thấy Haridis vẫn ngồi nguyên ở tư thế cũ. Những khám nghiệm y học cho thấy mạch ngừng đập và ngừng hơi thở. Tiếp đó, người ta giao Haridis cho các môn đệ của ông và họ đã làm cho nhà *Yoga* này sống lại...

Năm 1950, người ta lại tiến hành "*chôn sống*": nhà Yoga 52 tuổi B.Ramadi tại Thành phố Bombay. Trước đám đông hàng vạn người, nhà Yoga bước xuống một cái hố hẹp, đào sâu dưới đất. Người ta đậy nắp hố, trát xi măng. Ramadi ở trong trạng thái "*chết giả*" đó suốt 56 tiếng đồng hồ. Khi đào lên, người ta đổ đầy nước vào hố và nhà Yoga lại ở dưới nước thêm 6 tiếng nữa. Lúc được đưa lên khỏi hố, một lát sau, Ramadi dần dần hồi tỉnh... Từ bấy đến nay, nhiều thực nghiệm khoa học đã được tiến hành với các Yogi chôn sâu trong hầm mộ.

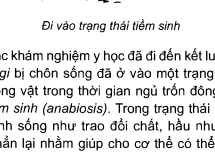

Đi vào trạng thái tiềm sinh

Các khám nghiệm y học đã đi đến kết luận rằng, các *Yogi* bị chôn sống đã ở vào một trạng thái hệt như động vật trong thời gian ngủ trốn đông - *trạng thái tiềm sinh (anabiosis)*. Trong trạng thái này, các quá trình sống như trao đổi chất, hầu như ngưng chậm hẳn lại nhằm giúp cho cơ thể có thể tiếp tục duy trì được trong những điều kiện nhiệt độ, độ ẩm vô cùng bất lợi. Hiện trạng này thật ra chỉ phổ biến trong giới động vật, thực vật, vi sinh vật. Ấy vậy, mà từ nghìn xưa trong khi đi tìm đường tu tập, khắc phục

vô minh, hoàn thiện "*chân ngã*", dứt bỏ những dục vọng si mê, giữ cho xác thân trong sạch, nhằm đạt đích hoà đồng, hợp nhất với Đất trời, với vạn vật và toàn Vũ trụ, các Yogi Ấn Độ và Tây Tạng đã nắm được chìa khoá của trạng thái độc đáo lạ lùng này là dựa vào quá trình tập trung tư tưởng, điều hoà hơi thở, thả lỏng bắp cơ và tiết chế ăn uống.



Yogi trên đỉnh Hymalaya tuyết phủ

Giữa lúc con người đang đi vào khoảng vô tận, thực hiện những chuyến bay Vũ trụ tới các hành tinh xa xôi, nó đòi hỏi con người phải sống dài ngày trong điều kiện vô cùng khắc nghiệt, hiểm nghèo, vì thế phải có một phương pháp tiềm sinh mới, dài hạn (hàng tháng, thậm chí hàng năm) khác hẳn về nguyên tắc với phương pháp tiềm sinh ngắn hạn, cục bộ dựa vào biện pháp gây mê và dược phẩm vẫn dùng trong khoa phẫu thuật.

Lúc này, người ta chợt nhớ đến chìa khoá giúp ta thâm nhập vào trạng thái tiềm sinh hiện đang nằm trong các *Yogi* thượng thặng.

Bí pháp "*Lửa tam muội*"

Năm 1966, Swani Dhiredra Brahmachari, thầy hướng dẫn luyện tập cho cố Thủ tướng M.Nehru, được mời sang Liên Xô (cũ) trình bày về kỹ thuật Yoga cho các nhà du hành Vũ trụ học hỏi. Ông đáp máy bay Air - India xuống sân bay Moskva giữa mùa Đông băng giá...

Các quan chức Xô Viết trong những bộ quần áo, mũ, găng bằng lông thú đứng đón ông tại sân bay. Khi mọi người chuẩn bị ra cầu thang máy bay đón tiếp vị khách quý thì thấy ông hiện ra ở khung cửa phi cơ; nhưng kỳ lạ thay, chỉ với bộ quần áo choàng bằng "*mousseline*" mỏng tang nhìn rõ cả màu da mà vị khách Ấn Độ vẫn cảm thấy thời tiết bình thường.

Một người trong ban lễ tân vội chạy lên đưa cho nhà *Yoga* Brahmachari một chiếc áo choàng lông. Ông mỉm cười đáp lễ "*Xin cảm ơn! Tôi tự tạo được nhiệt bên trong, khi cần đến*"...

Bà David Neel, nhà thám hiểm Pháp nổi tiếng người Châu Âu đầu tiên đã đột nhập được vào Cấm thành Lhasa Tây Tạng. Bà thông thạo tiếng Pali Sanokrit và tiếng Tây Tạng. Bà đã đạt được tầng thứ như các Đạt lai Lạt Ma truyền dạy cho những nghi lễ bí truyền nhất của Tây Tạng. Trong tác phẩm ***Huyền thuật và các pháp sư Tây Tạng***, bà có kể về một cuộc thi lạ lùng như sau: "*Vào một đêm Trăng sáng gió thổi mạnh, các **Yogi** tự nhận là đã có thể chịu được những thử thách khắc nghiệt, đã cùng với minh sư của mình lặng lẽ đi về phía bờ sông băng giá... Các **Yogi** tham dự cuộc thi mình trần. Ngồi xếp bằng trên mặt băng. Người ta khoét một lỗ băng vừa rộng bằng cái mâm, nhúng những chiếc khăn xuống nước, đợi cho tới khi đông cứng mới kéo lên. Mỗi người dự thi nhận một chiếc khăn, cuốn vào mình rồi làm cho nước đá tan ra và chiếc khăn dần dần trở nên khô kiệt. Lúc này, người ta lại lấy khăn ra nhúng nước và người dự thi lại cuộn lên mình. Cứ như thế cuộc thi kéo dài cho tới lúc Mặt trời mọc. Ai là người làm cho khô được nhiều chăn nhất sẽ là người thắng cuộc và được vinh dự mang danh hiệu "**Kẻ nắm vững bí pháp Lửa tam muội**"*.

Một thử thách nữa minh chứng rằng các ***Yogi*** đã nắm vững bí pháp *Lửa tam muội*. Họ để các ***Yogi*** ngồi vào tuyết. Khối lượng và diện tích tuyết tan ở xung quanh chỗ ngồi cho biết các Yogi đã nắm vững bí pháp này đến mức độ nào.

Nhiều nhà thám hiểm Âu Châu cũng được tận mắt nhìn thấy các pháp sư Tây Tạng mình trần sống heo hút trên đỉnh *Hymalaya* tuyết phủ.

Các *Yogi Ấn Độ* cũng là những người nắm vững bí pháp *Lửa tam muội*. Tiến sỹ Evanswentz, người cũng đã từng sống nhiều năm với các minh sư Tây Tạng và Ấn Độ cũng kể rằng: "*Vào mùa Hè năm 1918, tôi có đi hành hương vài tuần với một nhóm tu sỹ khổ hạnh Ấn Độ. Cũng như tôi, các tu sỹ này tới thẳng Tây Tạng từ vùng đồng bằng nóng bỏng của Ấn Độ. Chúng tôi gặp nhau ở Srinagar. Tại đây, hoà vào đám hành hương đông đảo từ khắp nơi trên đất Ấn tụ họp lại, đàn ông, đàn bà thuộc nhiều đẳng cấp, chúng tôi cũng lên đường nhằm hướng vùng băng tuyết trên dãy Hymalaya thuộc xứ Cachemire. Chúng tôi tới nơi hành hương tôn nghiêm đã được sùng kính từ nhiều Thế kỷ nay, đó là Động Amar Nath trong đó thờ dương vật (Linga) của thần Siva, vị thần chủ thể Thế giới, tạc bằng nước đá, một số tu sỹ khổ hạnh không mặc một thứ quần áo gì khác ngoài mảnh vải quấn ngang hông, ngay cả khi lên độ cao 3000 m, ban đêm giò lạnh thấu xương, giá lạnh từ những vùng cao tuyết phủ đổ xuống. Ngay cả lúc đi qua những vùng băng tuyết, một số tu sỹ khổ hạnh vẫn mình trần và họ vẫn cứ giữ như thế cho tới khi kết thúc cuộc hành hương...*".

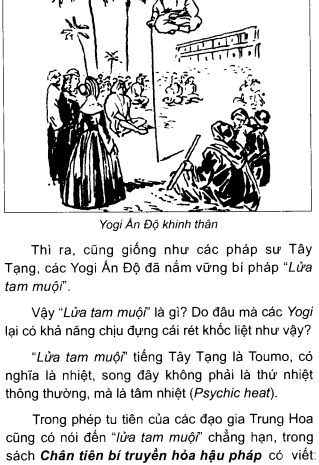

Yogi Ấn Độ khinh thân

Thì ra, cũng giống như các pháp sư Tây Tạng, các Yogi Ấn Độ đã nắm vững bí pháp "*Lửa tam muội*".

Vậy "*Lửa tam muội*" là gì? Do đâu mà các *Yogi* lại có khả năng chịu đựng cái rét khốc liệt như vậy?

"*Lửa tam muội*" tiếng Tây Tạng là Toumo, có nghĩa là nhiệt, song đây không phải là thứ nhiệt thông thường, mà là tâm nhiệt (*Psychic heat*).

Trong phép tu tiên của các đạo gia Trung Hoa cũng có nói đến "*lửa tam muội*" chẳng hạn, trong sách ***Chân tiên bí truyền hóa hậu pháp*** có viết: "*Tâm là quân hỏa, nên gọi là thượng muội; thận là thần hỏa, nên gọi là trung muội, bàng quang là dân hỏa, nên gọi là hạ muội. Tam khí tụ nên sinh ra lửa, vì vậy gọi là "Lửa tam muội"...*

Theo một giáo huấn truyền bí của các minh sư Ấn Độ và Tây Tạng, từ "*Toumo*" nói lên cách rút Prana từ cái bình Prana vô tận của thiên nhiên, nạp vào "*ắc quy cơ thể*" để từ đó biến thành một thứ năng lượng tinh tế, sản ra một thứ "*tâm nhiệt*" thần diệu chuyển vận sưởi ấm toàn thân.

Prana, theo *Yogi*, là cơ sở của mọi lực, là năng lượng tạo thành sự sống của vạn vật trong trời đất, là nhiên liệu của phổi và của toàn cơ thể. Không có Prana sẽ không có sự sống. Nó là linh hồn của mọi lực và mọi dạng năng lượng. Nó có trong không khí, mặc dù không phải là không khí, có trong thức ăn mặc dù không phải là thức ăn, có trong vitamin, trong nước nhưng không đồng nhất với thành phần hoá học của nước. Tất cả các chất kể trên chẳng qua chỉ là chất vận chuyển *Prana*. Không khí tràn đầy *Prana* tự do và dựa vào phép thở Yoga ta có thể tích trữ được một lượng lớn *Prana*, đồng thời nắm được nghệ thuật điều khiển, hội tụ, thăng hoa *Prana trong* chính bản thân mình, biến nó thành một thứ năng lượng vi diệu sưởi ấm toàn thân, tạo nên sự phấn khích trong từng tế bào cơ thể.

Các công trình nghiên cứu tâm lý sinh học ngày nay cũng đã chỉ rõ rằng, việc luyện thở theo phương pháp *Yoga (Pranayama)* quả thực đã tác động tích cực đến hệ thống thần kinh trung ương của con người, từ đó nâng cao hoạt động điều chỉnh của hai bán cầu đại não, kết quả huy động được những dự trữ tiềm ẩn của hệ thần kinh và toàn cơ thể.

Như vậy là đằng sau những bài tập đơn giản, bình thường mà các Yogi Ấn Độ và Tây Tạng thực hiện từ ngàn xưa chúng ta thấy dấu ấn những quá trình biến đổi, vô cùng phức tạp và lý thú.

Tới đây, chúng ta nhớ tới lời bà Thérèse Brosse, một Bác sỹ người Pháp đã từng nghiên cứu *Yoga* với những phương tiện y học hiện đại trong suốt 30 năm trời, đã viết cuốn ***Nghiên cứu với các dụng cụ sinh lý kỹ thuật Yoga*** như sau: "*Kinh nghiệm của những người tập luyện cũng như các thí nghiệm chứng tỏ: Sự thở là một ngã ba đường, chỗ gặp nhau của những hoạt động sinh lý và tâm lý. Thở có khả năng phát hiện cho khoa học con người nhiều bí ẩn sâu sắc...*"

Vượt biển trên một... cành lau

Sư tổ Bồ Đề Đạt Ma từ Tây Trúc sang Trung Hoa truyền Đạo. Người trụ trì ở chùa Thiếu Lâm trên Núi Tung Sơn. Chính tại chùa này, người đã dạy cho các Thiền sư Trung Quốc phép luyện khí, phép quán tưởng, phép Thiền định... Giới võ lâm Trung Quốc còn học được các môn võ học Tây Trúc chân truyền. Truyền thuyết Phật giáo Thiền tông kể rằng, sau 9 năm hoằng dương đạo pháp, Sư Tổ phiêu lãng trên mặt nước mênh mông trở về quê hương bằng một cành lau. Chuyện đó hư thực thế nào ít ai nói được...

Thế nhưng, từ lâu người ta quả có gặp Thiền sư, qua một quá trình khổ luyện lâu dài, có khả năng đề khí khinh thân, phiêu hành nhẹ nhàng như chiếc lá. Cũng trong tác phẩm ***Huyền thuật và các pháp sư Tây Tạng***, bà David Neel kể: "*Vào lúc chiều tà, chúng tôi cưỡi ngựa thủng thẳng qua miền cao nguyên rộng lớn. Bỗng tôi thấy ở phía xa xa trước mắt chúng tôi, hơi chếch về phía trái một chấm đen nhỏ xíu. Qua ống nhòm, tôi nhận ra đó là một người. Tôi lấy làm lạ... Ở miền này vắng người kia mà? Đã mười ngày trời, chúng tôi không hề thấy một bóng người. Nhất là những lữ khách đơn độc chẳng ai dám mạo hiểm chu du miền cao nguyên mênh mông hoang vắng này. Vậy lữ khách đó là ai? Tiếp tục nhìn qua ống nhòm, tôi nhận thấy con người đó sải bước hết sức lạ lùng, nhanh khôn tả... Không thể nói được rằng vị Thiền sư đó đang chạy. Cứ mỗi sải bước nhà sư như bay trong không trung, bồng bềnh về phía trước giống như một quả bóng đàn hồi... Chúng*

tôi đôi nhìn theo gần ba cây số. Nhưng rồi ông rẽ ngoặt khỏi con đường ngựa chạy, leo lên sườn núi và mất hút trong dãy núi trập trùng bao bọc của cao nguyên..."

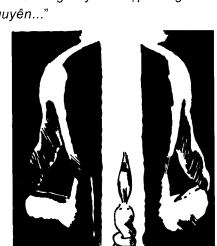

Thức tỉnh con rắn lửa Kundalini

Một số minh sư cho tôi hay rằng, sau nhiều năm tu luyện sẽ đạt đến mức: Khi đã vượt qua một đoạn đường nhất định, các vị Thiền sư sẽ không chạm đất và họ lướt đi trong không trung với tốc độ nhanh kỳ lạ".

Ở Tây Tạng, bí pháp này có tên là *Loung gom pas*. Vốn là tín đồ Phật giáo, đã từng làm lễ tắm gội dưới Sông Hằng và ngồi Thiền định dưới gốc bồ đề, David Neel cho rằng vị Thiền sư trên đang đi trong trạng thái xuất thần (état de transe).

Theo giáo lý Yoga, người ta sống bình thường, với một hình thức năng lượng nhất định, nhưng trong con người còn có một hình thái năng lượng tiềm ẩn, được hình dung dưới dạng *con rắn lửa Kundalini* thu mình nằm cuộn ở đốt sống cuối cùng cơ thể, đang mê mải chìm trong giấc ngủ triền miên. Nhờ Thiền định, con người thức tỉnh được *con rắn lửa*, nó trườn lên, ngoằn nghèo dọc theo cột sống, tới đỉnh đầu toả sáng, làm cho con người đạt được sự minh triết thiêng liêng, những *quyền năng siêu việt*. Lúc ấy, một luồng năng lượng khủng khiếp trào dâng trong cơ thể. Thân xác con người tựa như chấp cánh nhẹ tênh, bồng bềnh trôi nổi. Họ chấp chới hướng tới hoà nhịp với vì sao chiếu mệnh. Khả năng khinh thân của Yogi diễn tiến chính trong trạng thái ấy.

Thường thì, khả năng khinh thân của các *Yogi* dễ xảy ra ở những nơi đồng không mông quạnh, trên các thảo nguyên, dưới những đêm Trăng... Để có được khả năng khinh thân siêu thường đặc biệt, các Yogi có thể trải qua các bước nằm yên nổi bồng bềnh trên mặt nước, chuyển nhẹ nhàng trên các cành cây, tựa nhẹ vào một cây tre hoặc khẽ bám vào một sợi dây có thể ngồi "*kiết già*" lơ lửng trên không...

Kinh nghiệm cuộc sống cũng đã từ lâu cho thấy và sau đó đã được khoa học khẳng định một sự kiện là: Khi nào ở vào trạng thái thiu thiu, chập chờn, gần như ngủ thì nó trở nên nhạy cảm khác thường đối với những lời nói hay, những hình ảnh tưởng tượng diễn ra lúc đó, tạo cho con người có khả năng ảnh hưởng đến những chức năng cơ thể mà ta không thể nào bắt nó tuân theo trong những lúc bình thường. Như chúng ta biết, những người trong trạng thái miên hành nhìn vẻ bề ngoài xem chừng như họ vẫn tiếp tục ngủ, mắt họ thậm chí nhiều khi vẫn nhắm, thế mà họ có thể đi đứng, leo trèo thoăn thoắt trên những nóc nhà cao, có thể nhẹ nhàng chuyền từ cành cây này sang cành cây khác, hay băng qua những hào sâu đến rợn người...

Thì ra, trong trạng thái nửa tỉnh nửa mê, gần giống như khi Thiền định, con người đã vận động dựa vào khả năng tâm lý sâu ẩn tiềm tàng, dựa vào những cơ quan cảm xúc hoàn toàn khác so với lúc bình thường.

Chính vì lẽ đó mà có những phát minh khoa học, những sáng tác thơ văn bất hủ đã đến với con người trong lúc mơ màng ngủ gà ngủ gật: Nhà hóa học Đức Kekule đã tìm ra công thức cấu tạo của benzen; nhạc sỹ Italia: Tartini trong lúc nằm mơ, thấy một con quỷ đang chơi một giai điệu kỳ diệu, tỉnh dậy ông đã ghi lại những nốt nhạc thích hợp cho tác phẩm của mình; nhà văn Pháp Voltaire đã nằm mơ thấy bản mới tập thơ: ***La Henriade*** của mình.

Khoa học từ lâu đã nói tới cái "*siêu tôi*". Tác động tới cái "*siêu tôi*" ẩn tàng dưới những tầng sâu sẽ cho con người có được những khả năng đặc biệt, bất ngờ. Phải chăng ở đây con người cũng có thể rút tỉa cách thức tỉnh Nữ thần *Kundalini* của pháp môn Yoga áp dụng cho việc tiếp cận với cái "*siêu tôi*" bí ẩn? Thì ra, cái "*tôi thường nhật*" (phàm ngã) quả nhỏ bé hơn cái "*tôi đích thực*" (chân ngã) rất nhiều. Chỏm núi băng lộ ra trên mặt biển thật chẳng thấm tháp vào đâu so với phần ẩn chìm dưới nước!

Tồn tại từ ngàn xưa, nhờ nắm vững sâu sắc hệ thống thông tin năng lượng của cơ thể, pháp môn *Yoga* đã chỉ cho ta con đường hoàn thiện bản thân. Hệ thống những vấn đề về bài tập *Yoga* phản ánh bản chất phức tạp của thiên nhiên xung quanh ta, của Thế giới trong ta và ngoài ta, gắn kết với nhau bằng sự thống nhất biện chứng cái hữu sinh và cái vô sinh trong một chỉnh thể duy nhất. Ở đây, qua các phép luyện khí, luyện ý, luyện tư thế và thả lỏng bắp cơ, các *Yogi* đã học được cách điều chỉnh hoạt động ở những vùng nhất định của não bộ, nhờ đó điều khiển được các chức năng tâm vật lý, tâm sinh lý và thần kinh nội tiết (*neuroendo crinology*), điều khiển được *năng lượng sinh học*.

Sứ mệnh của khoa học chính là thông qua quyền năng siêu phàm của các *Yogi* để khám phá ra những quy luật của tự nhiên. Còn tập theo phương pháp Yoga, con người chẳng những có thể phát huy được những tiềm năng ẩn tàng trong cơ thể, đồng thời còn cảm nhận được sự hoàn thiện tuyệt diệu của con người, như nhà thơ bi kịch cổ Hy Lạp Sophocle đã nhận xét trong vở ***Antigone*** của mình:

Trời - Đất có muôn vàn kỳ diệu,

Nhưng kỳ diệu nhất chỉ có con người!

15.3. TĨNH TỌA KHAI TRÍ (B)

"Nhờ Định có Tuệ"
Lê Quý Đôn
(Bài minh khắc trên khánh đồng
Chùa Thanh Quang)

Nguy cơ thiếu hụt nhân tài

Các nhà Bác học trong thời đại ngày nay đang đau đầu về bốn đại nguy cơ quy mô Thế giới: *Mất cân bằng sinh thái, bùng nổ dân số, cạn kiệt nguồn năng lượng, thiếu hụt nhân tài.* Sở dĩ ba nguy cơ đầu chưa giải quyết được là do chưa xuất hiện những nhân tài kiệt xuất có khả năng tìm ra lối thoát cho ba nguy cơ ấy. Vì thế, thực chất của ba đại nguy cơ trên xét cho cùng cũng nằm trong nguy cơ thiếu hụt nhân tài.

Cho tới hiện nay, Thế giới ngày càng có nhiều nước nhận thức được rằng, trong tất cả các nguồn tài nguyên Quốc gia, nguồn tài nguyên nhân tài chính là nguồn tài nguyên quý giá nhất. Chỉ có chiếm hữu được nguồn tài nguyên ấy mới có thể chiếm hữu được những nguồn tài nguyên vật chất khác.

Nền kinh tế Nhật Bản, sau đại chiến Thế giới Thứ hai, hầu như suy sụp hoàn toàn. Nhưng do người Nhật đặc biệt coi trọng vấn đề trí tuệ, đầu tư nhân tài, ra sức khai thác vốn nhân tài, cuối cùng họ đạt được mục tiêu làm cho nền kinh tế tăng trưởng, tạo ra những bước đại nhảy vọt.

Một trong những con đường khai thác nguồn tài nguyên "*chất xám*", sau một thời gian thực nghiệm, Ủy ban Giáo dục Nhật Bản đã đưa vào chính khoá giờ học *Tĩnh tọa khai trí* ở tất cả các trường trung học. Ở Trung Quốc, các nhà giáo dục cũng đã thành công trong việc áp dụng phép *Tĩnh tọa dưỡng thần* để nâng cao trí lực cho thanh thiếu niên. Còn ở Ấn Độ thì ngay từ năm 1981, Bộ Giáo dục đã ra quyết định dạy Yoga ở 320 trường tiểu học Trung ương của cả nước. Nhìn sang bên kia Tây bán cầu, trong giáo trình ***Sáng tạo trong kinh doanh*** của Trường Đại học Stanford (Mỹ) có những chương dạy về Yoga, khí công và Thiền. Hai tác giả R.Targ và K.Harary công tác tại Sở nghiên cứu Stanford đã cho xuất bản cuốn chuyên luận ***Chạy đua về trí tuệ*** trong đó xem *Tĩnh Tọa* là phương pháp hữu hiệu nhằm khai thác tiềm năng trí tuệ con người. Theo thống kê, hiện nay trên Thế giới đã có 120 nước áp dụng *Điện não pháp* (phương pháp làm cho não lành mạnh). Tuy nhiên, tên gọi và cách làm ở mỗi nước có khác, song thực chất chính là tập tĩnh cho não, mà theo tinh thần khoa học có thể gọi là "*Não tĩnh công*".

Vậy vì sao trong chiến lược con người của những năm chuẩn bị cho Thế kỷ XXI này, Thế giới lại hướng về phương pháp *Tĩnh Tọa* cổ truyền phương Đông, đã có khoảng trên 4000 năm nay?

Không phải bây giờ, mà ngay từ thời xa xưa, các kinh sách như: ***Upanishad; Bhagavad Gita; Yoga Sutra*** của Ấn Độ; trong ***Sơn Hải kinh***; ***Thần Nông bản thảo kinh***; ***Bản thảo cương mục*** của cổ Trung Hoa; trong ***Bốn bộ y điển*** của cổ Tây Tạng v.v... đều có đề cập đến vấn đề ích trí. Tương truyền, Đạt Ma Thiền sư - Thuỷ tổ Chùa Thiếu Lâm - diện bích tham Thiền trong một thạch động tự nhiên trên ngọn Ngũ Nhũ, bỗng "*ngộ*" ra rằng: "*Khi thanh tâm tĩnh trí, vạn vật đều không thì đầu óc minh triết, thấu suốt mọi lẽ tình, sự vật được khắc ghi trong trí nhớ như dao chém đá...*" Cho nên, Phật gia cho rằng: "*Thiền định sẽ đưa đến trí huệ. Tâm thần an định ắt trí tuệ sinh*". Và, *Tĩnh Tọa* được xem là một trong những phương pháp để đạt "*Huệ*" - cảnh giới thượng thừa của Phật gia.

Còn Đạo gia thì nói tới "*Hư tĩnh*", "*Vô vi*". Nho gia thì đề xuất "*Trai tâm*", "*Tọa vong*"; *Yoga* thì kể đến *Dhyana Samâdhi...*



Người xưa tập "phép tĩnh tọa"

Như vậy là sau một thời gian dài tìm kiếm những con đường phát triển trí tuệ, các nhà khoa học đã phát hiện thấy trong Yoga, Khí công, Thiền chiếc chìa khoá khai mở tiềm năng trí tuệ con người. Trong đó ẩn giấu những hạt châu quý giá đối với con người trong thời đại hiện nay. "*Quay về với phương Đông*"- đó là lời nhắn nhủ của các nhà khoa học phương Tây...

Con người hiện đại khai thác bí pháp cổ xưa

Các nhà Thiền Triết cổ Đông phương quan niệm: "*Con người là một tiểu Vũ trụ, được cấu tạo theo mô hình đại Vũ trụ*". Mục tiêu cuối cùng của cuộc đời là "*đắc Đạo*", tức là hoà nhập được với đại Vũ trụ. Lúc ấy giữa ta và đại Vũ trụ không còn cách biệt, không còn đối lập, con người sẽ tan hoà vào cái thực thể bao la: "*Hợp Đức với Đất trời, hợp ánh sáng với Nhật - Nguyệt, hợp trật tự với bốn mùa, hợp Cát Hung với Quỷ, Thần...*". Tới được cảnh giới này, con người sẽ được giải thoát và đạt được sự minh triết thiêng liêng.

Song, do những dục vọng mê mẩn lầm lẫn làm tâm trí luôn luôn xáo động, con người không nhìn thấy được chân ngã của mình. Muốn thấy được bản chất thực, con người phải làm cho những đam mê, ham muốn đó lắng dịu và giữ cho tâm thanh tịnh. Giống như mặt hồ lặng sóng, con người sẽ nhìn thấu tận đáy.

Muốn đạt được điều đó, con người phải trải qua bước tập trung tư tưởng, làm cho các kích động bên ngoài không vào được, rồi đến lúc toàn tâm tập trung vào một ý, con người suy nghĩ và đối tượng nhập hoà thành một...

Từ đó, ra đời công pháp Tĩnh toạ hay gọi theo tinh thần khoa học hiện nay là "*Não tĩnh công*", nói một cách ngắn gọn là tập "*Tĩnh*" cho não.

Chỉ đơn giản một từ "*Tĩnh*", song nó hàm chứa một sức mạnh lớn lao, một tác dụng vô cùng huyền diệu.



Trẻ em tập thế "não tĩnh công"

Lão Tử chủ trương "*Thanh tĩnh vô vi*" vì chỉ có "*Thanh tĩnh*" mới có thể biết rõ ngọn nguồn. Đức Phật thì dạy "*tín tâm thanh tịnh*" sẽ sinh "*thực tướng*" bởi chỉ có tâm tĩnh mới cảm giác được điều chân thực.

"*Não tĩnh công*" thực chất là kỹ thuật điều khiển tinh thần, giúp ta tập trung được tinh lực, từ đó sử dụng não một cách tối đa, động viên được những năng lực tiềm ẩn trong con người. Các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học hiện nay như Kasamatsu và Hirai (Nhật Bản), Dương Vận Lương và Hồ Tùng Xương (Trung Quốc), Mahalishi và Yogendraji (Ấn Độ), R.W Collier và R.K Walla (Mỹ) v.v... đều đã khẳng định tác dụng khai trí của "*não tĩnh công*":

1. Tăng cường trí nhớ.

2. Phát triển sức tập trung chú ý.

3. Nâng cao tính linh hoạt và tính chính xác của tư duy.

4. Kích thích óc tưởng tượng và trí sáng tạo.

5. Nâng cao thành tích học tập của thanh thiếu niên.

Nếu tập luyện đều đặn, kiên trì sẽ có khả năng tăng cường các chức năng của não, phát triển năng khiếu, huy động được những năng lực tiềm tàng của cơ thể.

Tu luyện đến trình độ cao, giống như các Yogi Ấn Độ, các Đạt Ma Tây Tạng, các Thiền sư, Đạo sỹ, con người hoàn toàn có thể đạt được những công năng đặc dị, những quyền năng siêu việt. Tới được cảnh giới này, con người làm chủ được những khả năng siêu phàm cả về tâm lý và sinh lý...

Nói theo Bác sỹ Hirai (Nhật Bản): "*Trong suốt quá trình lịch sử loài người, não tĩnh công đã có một tác dụng vô cùng to lớn. Nó trở thành vũ khí tinh thần của những nhân vật kiệt xuất, là phương pháp hữu hiệu giúp con người làm chủ mình, là vật kích thích óc sáng tạo của con người một cách mầu nhiệm!*".

Yếu lĩnh của phép tĩnh tọa

Trải qua tập luyện, người tập sẽ ý thức được rằng, *cái cao quý nhất của động là tĩnh*. Người xưa xem nhập tĩnh là khâu quan trọng nhất của tập luyện nội công. Quả vậy, có đẹp được tất cả những tâm tư tình cảm, đam mê xáo động mới có thể đạt đến tĩnh được. Trong tập luyện, những tạp niệm trên bám riết dai dẳng, khó bề dứt bỏ, thấy được tính chất "*ngoan cố*" của chúng, có người đã đặt cho chúng cái tên "*tâm ma*". Tâm ma giống như chú ngựa bất kham luôn luôn muốn bứt khỏi dây cương phi lồng ngang dọc. Để thuần phục những chú ngựa bất kham đó,

nhiều khi ta phải dùng đến ngọn roi ý chí, đến sức mạnh trí tuệ, đến *tâm kiếm, tuệ kiếm*. Thì ra cũng có lúc phải dùng đến tâm kiếm để chặt đứt tâm ma. Chính vì vậy, trình độ nhập tĩnh nông hay sâu chính là thước đo đánh giá mức độ tịnh tiến trong tập luyện. Trình độ nhập tĩnh càng cao, tinh thần càng vượng thịnh thì chân khí càng sung mãn. Sách ***Tố Vấn*** viết: " *Trong lòng thanh tĩnh hư vô, chân khí thuận theo*". Trạng thái sinh lý của tĩnh ở đây khác với trạng thái thức (được đặc trưng bằng trạng thái *hưng phấn*), cũng không giống trạng thái ngủ (được đặc trưng bằng trạng thái *ức chế*), mà là một trạng thái kỳ diệu đặc biệt của người tập luyện, trong tĩnh có động, động ở những tầng bậc sâu kín nhất của con người, động tới *Tinh - Khí - Thần*, nó kích thích và điều động những dạng năng lượng đặc thù của cơ thể, làm cho khí huyết lưu thông, cân bằng Âm - Dương, tinh thần sáng rõ, sung mãn, thấu suốt được bản chất thực của mọi sự vật. Nhà tư tưởng đầu đời Thanh Trung Quốc là Vương Phu Chi, trong cuốn ***Tư vấn lục*** viết: "*Tĩnh nói đây là tĩnh động, không phải là bất động. Tĩnh hàm chứa động, động không rời tĩnh*"...

Yếu lĩnh của phép tĩnh tọa là thả lỏng cơ bắp, gắn kết ý nghĩ và hơi thở, khai thông các huyệt đạo, tĩnh động hòa hợp, tự nhiên, vừa sức tuần tự.

Tập tĩnh tọa có nhiều cách, mỗi "*gia*" mỗi "*phái*" lại có những cách riêng của mình, song tất cả đều trải qua các bước sau:

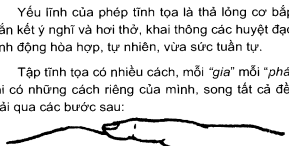

Thủ ấn
Thiên - Địa - Nhân hợp nhất

Điều thân: Ngồi xếp bằng hoặc ngồi hai cẳng chân bắt chéo hay một chân duỗi, chân kia đặt lên đùi. Cũng có thể ngồi theo tư thế bán già hay kiết già hoặc ngồi ngay ngắn trên một ghế đẩu, tay đặt trên đùi hoặc hai bàn tay để lên nhau, hai ngón cái tiếp xúc với nhau, tượng trưng cho "*Thiên - Địa - Nhân hợp nhất*". Lưng thẳng, đầu hơi cúi, cằm má xệ xuống, mắt nhắm, lông mày giãn ra, miệng ngậm, đầu lưỡi đặt vào chân răng hàm trên. Thời gian kéo dài 1 - 2 phút.

Điều tâm: Trước hết thở "*phào*" một cái như trút hết một nhọc để đi vào trạng thái nghỉ ngơi, nới giãn, yên tĩnh. Sau đó, gợi nhớ tới một chuyện vui nhất trong đời hoặc một cảnh sắc êm đềm, bao la, thơ mộng, tâm niệm một điều gì cao đẹp mà mình ước mong, đeo đuổi... Thời gian cũng kéo dài 1-2 phút.

Điều tức: Hít thở bằng mũi. Thở, nhẹ, sâu, dài. Hít vào bụng phình, thở ra bụng thót, (thở bụng thuận) hay hít vào bụng thót, thở ra bụng phình (thở bụng nghịch) đều được, miễn sao thở hết sức tự nhiên, không chút gò bó. Lúc này, thở ra và hít vào đều được chỉ huy, điều chỉnh và kiểm soát. Sau đó, chỉ chú tâm chỉ huy hơi thở ra, không để ý tới hơi hít vào. Cuối cùng cả hơi thở ra và hít vào đều không để ý, thở hết sức tự nhiên, thoải mái, bình thường, chỉ còn mỗi cảm giác mơ hồ đâu đó rằng: "*Ta còn thở*". Trong phép tĩnh toạ, người ta gọi trạng thái này là "*ý thủ hô hấp*", tức là luôn luôn tâm niệm đến việc hô hấp, theo dõi, kiểm soát hơi thở, nhờ vậy không để cho tư tưởng phân tán, gạt bỏ mọi suy nghĩ miên man. Tập luyện đến trình độ cao tất cả ý nghĩ, tinh lực tập trung vào kinh mạch, huyệt đạo, cung môn, luân xa (chakras), nhằm thức tỉnh những năng lượng tiềm tàng trong cơ thể. Khoảng thời gian này kéo dài từ 10 đến 15 phút, cuối cùng, từ từ xoa hai bàn tay, đưa lên vuốt mặt, chải tóc, day ấn da đầu rồi khe khẽ mở mắt, giơ tay, đứng lên vươn vai, thở "*phào*" và kết thúc buổi tập.

Các nhà hiền triết cổ Đông phương đã tập *tĩnh công*. Hiện nay ở nhiều nước, trong nhiều trường học và ngoài xã hội, người ta đã nghiên cứu và tập *tĩnh công* nhằm tăng cường và cải thiện năng lực chuyển hoá qua lại giữa các quá trình hưng phấn và ức chế cũng như tính ổn định của vỏ não, đẩy mạnh tính linh hoạt, nhạy bén và khả năng điều chỉnh của não, giúp cho não ở vào trạng thái tối ưu. Vì vậy, tất cả đều thống nhất nhận định rằng, *tĩnh công* là phương pháp hữu hiệu nhất giúp não phát huy hết năng lực tiềm ẩn của chính mình.

Ở nước ta, sử sách còn truyền tụng, nhờ tu tập tĩnh công đã có các Thiền sư Vạn Hạnh thông minh siêu dị, Đạo Hạnh pháp thuật cao thâm, Minh Không biến ảo tài tình...Tiền Học Lâm, nhà khoa học nổi tiếng phương Đông, đồng thời là hội trưởng Hội chức năng đặc dị Trung Quốc dự đoán: "*Thế kỷ XXI sẽ diễn ra cuộc chiến tranh trí tuệ toàn cầu*"...

Nào tĩnh công chắc chắn là thứ vũ khí lợi hại trong cuộc chiến tranh ấy!

15.4. PHÉP THAI TỨC - BÍ PHÁP TRƯỜNG THỌ CỦA ĐẠO GIA (C)

Thở là khâu then chốt trong tất cả các phương pháp tu tập cổ đại Đông phương. Thở gắn kết với con người và Vũ trụ, tác động qua lại giữa tâm lý và sinh lý, điều hoà Âm - Dương, khơi gợi tiềm năng, đẩy lùi bệnh tật, đem lại sức khoẻ và niềm vui cho con người. Nắm vững được những phương pháp

thở cổ xưa, con người mới có thể phát huy được những khả năng siêu thường bí ẩn.

Quả đúng như Trang Tử đã từng nói: "*Người bình thường thở bằng cuống họng, còn các bậc Chân nhân thở bằng gót chân*".

Phép thai tức của Đạo gia chính là một trong số những phương pháp còn ít được người đời biết đến.

a. Bản văn bộ kinh 83 từ uyên áo

Hiện nay còn lưu giữ được bộ kinh tối thượng về phép dưỡng sinh của Đạo gia: Đó là bộ ***Thai tức kinh***. Đây là văn bản sớm nhất trình bày về phép thai tức cổ xưa. Cả bộ kinh chỉ vẻn vẹn có 83 từ, song đã kết tinh được những tri thức sâu sắc, súc tích và uyên áo về phép thai tức. Bộ kinh này được viết vào đời Đường, không rõ tác giả và được thu thập trong ***Đạo Tạng*** - bộ sách tập hợp những văn bản cổ của Đạo giáo. Ảo Chân tiên sinh sống vào thời Trung Đường là người đầu tiên chú thích kinh này. Về sau, Vương Văn Lục đời Minh cũng có viết: ***Thai tức kinh chú sớ***. Còn về sách xưa bàn về phép thai tức ta có thể kể ***Thái Thượng dưỡng sinh thai tức kinh***, ***Thai tức tinh vi luận***, ***Thai tức bảo nhất ca***, ***Thai tức bí yếu ca quyết***, ***Thai tức minh*** v.v…

Nguyên văn ***Thai tức kinh*** như sau: (83 từ)

- Thai tòng phục khí trung kết, khí tòng hữu thai trung tức, khí nhập thân lai vị chi sinh, thần khí ly hình vị chi tử. Tri thần khí khả dĩ trường sinh, cố thủ hư vô dĩ dưỡng thần khí. Thần hành tức khí hành, thần trú tức khí trú. Nhược dục trường sinh, thần khí tương trú. Tâm bất động niệm, vô lai vô khứ, bất xuất bất nhập, tự nhiên thường tại, cẩn nhi hành chi, thị chân đạo lộ.

Dịch nghĩa:

- Thai kết thông qua phục khí, khi đã kết thai sẽ sinh thai tức, khi tự nhiên sẽ đi vào cơ thể. Khí đi vào cơ thể là sống, thần rời khỏi hình gọi là chết. Hiểu rõ về thần khí có thể trường sinh, hãy giữ ở trạng thái hư vô để dưỡng thần khí. Thần hoạt động, khí sẽ hoạt động theo, thần ngừng, khí cũng sẽ ngừng. Nếu muốn trường sinh, thần khí phải hoà hợp, không tách rời nhau. Tâm gạt bỏ hết tạp niệm, chẳng bận lòng, chẳng vương vấn điều gì, hoàn toàn thanh tịnh tự nhiên. Hãy tu tập kiên trì, đây quả đúng là con đường chân chính.

Qua bản văn ta thấy quan điểm và phép dưỡng sinh của Đạo gia đã hấp thu những tinh hoa dưỡng sinh của Nho gia và Phật gia, từ đó đúc kết những tri thức quý giá lưu truyền trong dân gian, trên cơ sở ý dược học Cổ đại Trung Hoa, hình thành nên một hệ thống dưỡng sinh sâu sắc và hoàn chỉnh. Trong phép dưỡng sinh của Đạo gia không chỉ bao gồm cả một hệ thống tri thức về tu tâm, dưỡng tính, mà còn hàm dưỡng cả về sinh lý lẫn tâm lý. Các Đạo gia, trên quan điểm hình thần thống nhất, đã đề xuất tư tưởng "*tính mệnh song tu*", chú trọng cả "*tu tính*" và "*luyện mệnh*", đồng thời chủ trương "*mệnh của ta do chính nơi ta, không phải do Trời*".

Có thể nói, phép dưỡng sinh của Đạo gia là một di sản vừa coi trọng lý luận, vừa chú ý thực tiễn, lý luận và thực tiễn nhất quán, thống nhất, rất đáng để chúng ta nghiên cứu, kế thừa.

b. Những chiêm ngẫm dẫn đưa tới phép thai tức

Đạo giáo Trung Hoa tôn Lão Tử là giáo chủ, coi ***Đạo đức kinh*** là kinh điển chính. Đối với người Trung Hoa, Đạo giáo là một tài sản văn hoá đồ sộ do người xưa để lại, được xem là một trong ba cột trụ tư tưởng chính của lịch sử Trung Hoa.

Trong ***Đạo đức kinh***, Lão Tử có viết: "*Đạo sinh Nhất, Nhất sinh Nhị, Nhị sinh Tam, Tam sinh Vạn vật*". Nhất ở đây là chỉ khí Tiên thiên hay còn gọi là Thần khí. Nhị tức Âm - Dương. Tam là Âm - Dương và Thần khí hay còn gọi là chân khí. Ba yếu tố đó kết hợp với nhau tạo nên muôn vật. Vì vậy, Đạo là tối cao, tối thượng. Xét về cái lẽ vần xoay của Vũ trụ thì Đạo là động lực chính điều khiển sự chuyển vận của hai khí Âm - Dương. Điều đó cho hay Đạo chẳng những tồn tại trong muôn vật mà còn điều khiển sự vận động, sự biến hoá của vạn sự, vạn vật. Con người tu tập theo các phương pháp cổ truyền Đông phương chính là lấy hai khí Âm - Dương làm cơ sở vật chất, lấy sự chỉ đạo của cái lẽ về sự chuyển vận của khí "*một Âm, một Dương*" để đạt tới khí Chân nhất.

Đạo đức kinh còn nói: "*Trong vạn vật không có vật nào mà không chứa Âm và mang Dương*". Vạn vật nói ở đây bao gồm cả con người. Âm - Dương trong cơ thể chủ yếu biểu hiện ở hai mạch Nhâm và Đốc, trong đó mạch Nhâm là Âm, bắt đầu từ môi dưới và kết thúc ở trước hậu môn, đó là nơi tàng khí huyết. Mạch Đốc là Dương, bắt đầu là môi trên, kết thúc ở phía sau hậu môn, đó là nơi tàng Thần khí. Lúc còn là thai nhi nằm trong bụng mẹ, hai mạch Nhâm - Đốc vốn dĩ thông với nhau. Vì thế thai nhi tuy gân mềm xương yếu mà cơ thể phát triển vô cùng vượng thịnh, khả năng miễn dịch cao. Sau khi con người chào đời, cuống nhau bỗng nhiên bị đứt, kèm theo tiếng khóc và lần đầu tiên, khiến Nhâm - Đốc giờ đây phải phân chia đôi ngả: Trên thì đứt ở miệng, dưới thì đứt ở hậu môn. Mới đầu do nguyên thần chủ trì, nên vẫn ngày một lớn khôn, cường tráng; nhưng càng về sau, con người ngày một suy yếu, ốm đau, bệnh tật, tử vong. Nếu biết gắng công tu luyện, lại nối liền được hai mạch Nhâm - Đốc, lúc ấy có thể được gọi là "*Đắc Đạo*". Bởi lẽ, Nhâm - Đốc là tổng kinh mạch của cả cơ thể, Nhâm - Đốc thông thì trăm mạch tự thông, trăm bệnh đều lui. Nhâm - Đốc thông

thì có thể lấy lại được khả năng thai tức, nghĩa là khôi phục lại được sự hít thở như của thai nhi nằm trong bụng mẹ.

Thai nhi, khi nằm trong bụng mẹ, không thở bằng mũi và mồm, mà sự hô hấp của người mẹ đã dẫn dắt sự hô hấp toàn vẹn của thai nhi. Người "*Đắc Đạo*" khi đi vào trạng thái thai tức, cũng không còn thở bằng mũi và mồm, vậy mà chẳng hề cảm thấy bí tắc, ngột ngạt, khó chịu; ngược lại còn có cảm giác thông thoáng, thoải mái, dễ chịu, lâng lâng. Bởi lẽ, hai mạch Nhâm - Đốc thông sẽ hình thành *Khí chu thiên*, nhờ đó khơi thông được với *Khí tự nhiên*. Lúc này, Tự Nhiên vĩ đại giống như người mẹ đối với thai nhi, có thể ban phát một cách hào phóng thường xuyên Khí mà người "*Đắc Đạo*" cần dùng. Chính vì thế mà người "*Đắc Đạo*" Thần đủ nên chẳng nghĩ đến chuyện ngủ, Khí đủ nên chẳng nghĩ đến chuyện ăn, Tinh đủ nên chẳng nghĩ đến chuyện tà dâm, tự mình có thể khu trừ bệnh tật, phục hồi sức khoẻ, tinh thần sung mãn, trí tuệ sáng suốt, hưởng hết tuổi trời cho. Mà đã "*Đắc Đạo*" thì không huỷ diệt, tự mình có thể trường sinh bất lão: Muốn sống có thể trụ ở cuộc đời, cần chết có thể khép mắt viên tịch, đón nhận cái chết an lạc, dễ dàng siêu thoát, ra đi nhẹ như lông hồng…

Người "*Đắc Đạo*" sống từng nghèo mà tự cảm thấy phú túc, vì họ đủ Khí, sống dân dã mà tỏ dáng vẻ thanh cao vì họ đủ Thần. Họ thực sự trí túc, thực sự yên vui. Họ sống thanh đạm, bình dân, chẳng đam mê cũng chẳng ưu phiền, ung dung tự tại, thanh tĩnh vô vi.

Tóm lại, người "*Đắc Đạo*" có thể "*hợp Đức với Đất Trời, hợp ánh sáng với Nhật Nguyệt, hợp Cát Hung với quỷ thần, hợp Mệnh lý với Núi Sông trường cửu…*"

Từ những điều tâm ngộ trên, trải qua biết bao thể nghiệm của biết bao thế hệ nối tiếp, trong giây phút thần hiệp, người xưa đã viết nên hộ "*Thai tức kinh*" uyên áo!

c. Thai tức dưới ánh sáng khoa học ngày nay

Người đầu tiên đề xuất khái niệm "*thai tức*" và cách luyện là Cát Hồng đời Tấn. Trong ***Bão Phác tử***, thiên "*Thích trệ*", ông viết: "*Người luyện phép thai tức, nếu có thể không thở bằng mũi và mồm giống như thai nhi trong bụng mẹ, như thế là Đạo thành vậy*".

Trong đoạn này Cát Hồng trình bày rất rõ về trạng thái thai tức. Người tu luyện tĩnh công đến giai đoạn cao siêu có thể hô hấp không qua miệng và mũi giống như thai nhi trong bụng mẹ, mũi miệng và khí quản không có không khí vào ra thì gọi là thai tức. Có thể nói, thai tức là quá trình sinh lý này sinh một cách tự nhiên trong trạng thái khí công hư tĩnh đến tột cùng. Thái tức thực chất là quá trình tiềm hô hấp hay còn gọi là chân tức. Đặc điểm chủ yếu của thai tức là hô hấp không thông qua cơ quan hô hấp như mũi, miệng, cổ họng, khí quản… Điều này thoạt nhìn tưởng chừng như nghịch thường, không có cơ sở. Con người làm sao có thể trao đổi ôxy và khí cacbonic với ngoại giới không thông qua hệ hô hấp? Chúng ta hãy quay trở lại với những kiến thức về sinh lý hô hấp.

Quá trình hô hấp của người có thể chia thành hô hấp trong và hô hấp ngoài. Hô hấp ngoài là cơ thể tiến hành trao đổi với hoàn cảnh bên ngoài, hấp thụ ôxy và thải khí cacbonic, còn hô hấp bên trong là sự hô hấp của các tế bào. Tế bào thông qua màng tế bào hấp thụ ôxy ở môi trường bên trong, đồng thời cũng lại thải khí cacbonic vào môi trường bên trong cơ thể sau khi đã diễn ra sự trao đổi ôxy hoá khử. Về hô hấp ngoài, theo các Đạo gia và y gia Cổ đại Đông phương, có ba cách. Cách thứ nhất: Trao đổi khí với ngoại giới thông qua mũi, miệng, khí quản, phế nang… Ở đây, các cơ hô hấp tham gia vào quá trình hô hấp này. Cách thứ hai: thai nhi trong thời gian nằm trong bụng mẹ thông qua động mạch và tĩnh mạch rốn, trao đổi khí với cơ thể người mẹ. Cách thứ ba: Da, lỗ chân lông, du huyệt, khổng khiếu của cơ thể người có thể trực tiếp trao đổi khí với ngoại giới, có chức năng thấu khí. Về hai cách trên, con người hiện đại đều biết rõ, nhưng còn cách thứ ba thì ít người biết. Thế nhưng, những người tu Đạo cổ Đông phương từ lâu đã có sự thể nghiệm thiết thân đối với chức năng hô hấp qua da, lỗ chân lông, du huyệt, khổng khiếu… Chẳng hạn như trong ***Hoàng đế nội kinh*** có viết: "*Độc lập thủ thân, cơ phu nhược nhất*", ám chỉ cho hay rằng, trong trạng thái Nguyên thần không bị khuấy động, ta sẽ có cảm giác da thịt cùng bầu khí quyển xung quanh hoà quyện thành một, không còn phân biệt cái gì là trong, cái gì là ngoài. Lý luận Đông y cho rằng phế chủ khí điều khiển sự khai hợp của da, lỗ chân lông và tuyến mồ hôi; Kinh túc Thái dương bàng quang chủ trì toàn bộ mặt ngoài cơ thể, điều khiển những sự biến đổi xảy ra do sự vận động của khí, đồng thời điều khiển cả sự khai hợp của da và lỗ chân lông, cho rằng da và lỗ chân lông là những cánh cửa của sự vận động của khí. Lý luận y học cổ xưa ấy ngày nay đang dần dần được con người nhận thức. Chẳng hạn, có những nhà Yoga chôn nhiều ngày dưới hầm sâu đào lên vẫn sống hoặc một số trường hợp "*chết ngạt*" do sơn hoặc bôi khắp mình bằng thuốc nhuộm móng tay. Lúc này người ta mới vỡ lẽ ra rằng chức năng trao đổi khí của da là cực kỳ quan trọng đối với cơ thể và trong khoa học sinh lý đã bắt đầu dùng khái niệm "*hô hấp bằng da*".

Hệ thống trao đổi khí nói trên của cơ thể ngoài

da, lỗ chân lông, du huyệt, khổng khiếu, còn bao gồm rất nhiều nội khiếu, khiếu đạo, mạch đạo…



Người đắc đạo kết thai ở Hạ Đan Điền

Con người, sau khi chào đời, do nhiều nguyên nhân mà các hệ thống trao đổi khí nói trên bị tắc nghẽn hoặc suy thoái chức năng, chỉ có trải qua tập luyện theo các phương pháp cổ truyền Đông phương như Yoga, Khí công, Thiền… mới có thể khai thông và khôi phục lại được chức năng trao đổi khí vốn có của nó trước đây mà một thời đã bị thoái hoá!

Tới đây chúng ta có thể hiểu toàn diện hơn về thai tức, nói cho dễ hiểu thai tức là một trạng thái sinh lý có thể đạt được trong quá trình luyện tập các phương pháp Nội đan, Yoga, Khí công, Thiền…

Ở trạng thái này, dưới sự chỉ đạo của Nguyên thần, cơ thể người hô hấp không thông qua đường hô hấp thông thường do mũi, miệng, khí quản tạo nên mà trực tiếp trao đổi khí với ngoại giới thông qua sự khai hợp của da, lỗ chân lông, du huyệt, quan khiếu và phế nang, đồng thời trao đổi khí với các tế bào trong toàn cơ thể thông qua hai đường nội khí vận hành là mạch đạo và khiếu đạo.

Ở trạng thái này, toàn bộ chức năng hô hấp của cơ thể được khôi phục lại đầy đủ hơn và phát huy đến mức tối đa.

Phép thai tức xưa được các Đạo gia xem như công pháp thượng thừa và xếp trong "*bí tạng tâm ấn*", không chịu truyền dạy cho người đời. Ngày nay, phép thai tức được con người hiện đại nghiên cứu kế thừa và phát huy. Có thể nói phép thai tức được tái nhận thức nhằm giúp con người hiện đại giữ gìn sức khoẻ, chiến thắng bệnh tật, hiểu biết sâu thêm về những tiềm năng của chính cơ thể mình, tiến thêm một bước trên con đường hoà nhập với Tự thiên vĩ đại!

(A, B, C) **THẾ TRƯỜNG**

15.5. CÔNG PHÁP NỘI ĐAN CỦA ĐẠO GIA TRUNG HOA

"… Chúng ta biết rõ rằng, toàn bộ tư tưởng của loài người xoay chuyển trong một vòng tròn giới hạn, lúc ẩn lúc hiện, song không ngừng tồn tại. Có những tư tưởng chúng ta tưởng như mới mẻ nhất thì lại chính là những cái cũ nhất. Vấn đề chỉ là Thế giới đã lâu không nhìn thấy chúng mà thôi…"

Romain Rolland (1866 – 1944)

**** Uyên nguyên của thuật trường sinh***

Sách ***Liệt tiên truyện*** của Lưu Hướng kể rằng: "*Ông Bành Tổ là quan đại phu nhà Ân, họ Tiền tên Kiển, con thứ ba Lục Chung, từng sống qua nhà Hạ đến cuối Ân, nổi tiếng trường thọ, sống trên 800 năm, thường ăn rau quế, rất giỏi phép đạo dẫn hành khí*". *Sách* ***Thần tiên truyện*** *của Cát Hồng còn cho hay: "Trong cả cuộc đời, Bành Tổ đã lấy cả thảy 49 đời vợ và chứng kiến cái chết của 54 người con*".

Đến như Lão Tử, người được suy tôn là thủy tổ của Đạo giáo, có sách nói Ông sống trên 160 tuổi, nhưng cũng có sách nói Ông sống trên 200 tuổi, vì Ông tu đạo để kéo dài tuổi thọ ở đây, có lẽ đo ước mơ Trường sinh cửu thọ mà người xưa phần nào đã phóng đại tuổi tác của các sư tổ đạo gia tới mức hoang đường. Song nếu gạt bỏ những ảo tưởng, những ước mơ siêu thực, ta vẫn thấy trong đó một phần sự thực. Đó là: Nếu con người chịu gắng công tu luyện, tất có khả năng duy trì sức khoẻ, đẩy lùi tật bệnh, kéo dài cuộc sống. Quả thế, về Bành Tổ, người ta bảo rằng ông chẳng hề theo đuổi hư vinh, ăn vận xa hoa, mà chỉ chăm giữ mình thanh tịnh vô vi, tu luyện đạo dưỡng sinh trường thọ. Có người tên Hoàng Sơn Quân, tu thân theo đạo thuật của Bành Tổ, đã gom nhặt và chỉnh lý những lời thuyết giảng của ông, soạn thành ***Bành Tổ Kinh***. Còn Lão Tử thì suốt đời chẳng hề hám lợi cầu danh, chỉ chuyên tâm tu tĩnh, luyện mệnh, hàm dưỡng nguyên thần. Vì thế mà trong lúc tuổi thọ người xưa do thời tiết, tai hoạ, đói khát, bệnh dịch nên hãy còn quá thấp, thì cuộc đời của các Đạo gia vẫn xấp xỉ độ tuổi 70-80. Tổ sư Đạo Toàn Chân Trương Tử Dương sống gần trăm tuổi. Tôn Tư Mạc, tác giả hai cuốn y thức trác việt ***Thiên kim yếu phương*** và ***Thiên kim dực phương***, được mọi người tôn xưng là "*Dược vương*", rất giỏi nghệ thuật dưỡng tâm, sống trên trăm tuổi. Cát Hồng, nhà lý luận kiêm thực hành Đạo giáo vĩ đại, tinh thông hoá học, y dược học và thuật dưỡng sinh, tác giả ***Bão Phác tử*** nổi tiếng của Đạo giáo về thuật luyện đạo, thọ 81 tuổi.

Theo giới sử học và giới Đạo gia thì Đạo giáo hình thành vào thời Hán Thuận Đế (126-144); cách đây khoảng chừng 1800 năm.

Đạo giáo coi ***Đạo đức kinh*** là kinh điển chính, tôn Lão Tử là giáo chủ. Đối với người Trung Hoa, Đạo giáo là một di sản văn hoá đồ sộ, được xem là một trong ba cột trụ tư tưởng chính của lịch sử Trung Hoa. Giáo lý của đạo giáo thể hiện sâu sắc quan niệm thiên nhân hợp nhất, quan niệm thiên mệnh, quỷ thần cũng như tư tưởng luân lý truyền thống của nhân dân Trung Quốc.

Trải qua lịch sử lâu dài, Đạo giáo đã tích luỹ được một số lượng lớn kinh sách và bản văn về các lĩnh vực nghệ thuật như mỹ thuật, văn hóa, âm nhạc cũng như các tài liệu khoa học về triết học, hóa học và y học, trong đó có phép dưỡng sinh. Tất cả những di sản đó là một bộ phận tạo thành quan trọng của nền văn hóa truyền thống Trung Hoa, gắn bó chặt chẽ với đời sống chính trị, tư tưởng và sinh hoạt của xã hội Trung Quốc. Lỗ Tấn, nhà văn và cũng là nhà tư tưởng sắc bén nhất, từng nói: "*Toàn bộ cội rễ Trung Quốc là ở Đạo giáo*". Một chuyên gia Nhật Bản chuyên nghiên cứu về Đạo giáo đã nhấn mạnh: "*Muốn hiểu người Trung Quốc, bắt luận thế nào cũng phải hiểu Đạo giáo*".

Đi sâu tìm hiểu thuật dưỡng sinh của các Đạo gia là một việc làm mang nhiều ý nghĩa.

**** Ba "Đại dược": Tinh, khí, thần***

Theo ý các Đạo gia, "Đạo" là nguồn gốc của vạn vật trong Trời Đất, là quy luật tiến hoá của Tự nhiên và xã hội. Ngay cả thể xác con người cũng do "*Đạo*" chi phối. Nếu như con người chịu tu tâm dưỡng tính, cuối cùng thể xác sẽ đạt được bản chất "*Đạo*". Vì "*Đạo*" là bất tử, cho nên thể xác "*Đạo*" cũng sẽ bất tử. Vậy làm thế nào để đạt "*Đạo*"? Chính câu hỏi này đã gieo mầm tư tưởng cho thuật luyện đan Trung Quốc. Các Đạo gia chia luyện đan ra làm ngoại đan và nội đan. Ngoại đan là dùng lửa luyện các khoáng chất như chì, thuỷ ngân với các loại dược vật khác trong những lò đặc biệt, biến chúng thành đan dược (còn gọi là tiên đan hay kim đan), nuốt vào sẽ có thể thành tiên, trường sinh bất tử.

Song do ảo tưởng ngây thơ đối với thuốc trường sinh, do niềm tin đầy mạ lực vào kim đan huyền bí, có khi mang lại độc tính rất cao, nên nhiều khi người xưa đã phải trả giá bằng cả tính mạng của mình. Đời Đường, Lý Thế Dân (tức Đường Thái Tông) nổi tiếng thông minh đã bỏ mạng vì uống nước kim đan. Còn cái chết của Đường Hiến Tông, Đường Mục Tông, Đường Kính Tông, Đường Vũ Tông, Đường Tuyên Tông tất thảy đều liên quan đến việc trúng độc do uống kim đan. Vì thế kể từ đời nhà Đường trở đi, ngoại đan dần dần suy vi, cuối cùng chỉ còn là thuật luyện đan "*biến đổi kim loại*", khởi thuỷ của ngành luyện kim ngày nay mà thôi.

Tới giai đoạn này, các thức giả Đạo gia dần dần vỡ lẽ ra rằng, muốn trường sinh cửu thọ, chẳng cần nấu chì và luyện thuỷ ngân, tìm kiếm linh đan đâu đó bên ngoài, mà phải tìm ngay ở "*trong mình*". Thế là công pháp nội đan ra đời. Cái tên nội đan xuất hiện vào hậu kỳ Nam Bắc triều. Về thực chất, nội đan là phương pháp rèn luyện bản thân mà qua đó, người ta vận dụng học thuyết Âm Dương ngũ hành, thiên can địa chi và bát quái để luyện hơi thở, khí lực, điều hoà kinh mạch, một mặt kéo dài tuổi thọ, mặt khác khai quan phát huệ, thấu đạt lẽ huyền vi của tạo hóa.

Về cách thức tu luyện, nội đan Đạo gia mô phỏng theo nguyên lý ngoại đan, mượn thuật ngữ ngoại đan để ví cơ thể con người như "*lò vạc*", gọi Tinh - Khí - Thần để luyện trong "lò vạc" cơ thể là dược vật, vì thế mà có câu danh ngôn chí lý: "*Ba Đại dược: Tinh - Khí - Thần*".

Các Đạo gia cổ xưa nói: "*Trời có tam bảo: Nhật - Nguyệt - Tinh, người có tam bảo: Tinh - Khí - Thần.* Người xưa đã đặt tên ba "*dược vật*" Tinh - Khí - Thần là Tam bảo. Tác dụng quan trọng của Tam bảo đối với cơ thể cũng giống như sự vận hành của Trời - Đất - Tự nhiên luôn gắn liền với Nhật - Nguyệt - Tinh. Nếu tổn Tinh, hao Khí, thương Thần, con người không sao sống nổi. Vì thế, Tinh - Khí - Thần là cốt lõi tồn vong của sinh mệnh, là ba đối tượng chủ yếu trong công pháp Nội đan của các Đạo gia.

Truy tìm về nguồn gốc, thoạt kỳ thuỷ, con người kế thừa Tinh - Khí - Thần ở Tinh của cha mẹ, sau đó diễn ra các quá trình hoá Thần, hoá Khí. Trong ***Dưỡng lão phụng thân thư***, Trần Trực, nhà dưỡng sinh học nổi tiếng đời Tống viết: "*Chủ trì cơ thể chính là Thần, dưỡng Thần chính là Tinh, ích Tinh chính là Khí, bổ Khí chính là thức ăn*". Điều đó nói lên mối quan hệ tương hỗ giữa Tinh - Khí - Thần cần phải được bổ dưỡng thì mới không ngừng phát triển. Trong ba báu vật Tinh - Khí - thần thì Tinh có thể hoá thành Khí Thần. Vì thế, Tinh còn là cơ sở sản sinh ra Khí Thần. ***Nội kinh*** chủ trương "*bảo Tinh, bảo Thần*", nhằm tiêu trừ bệnh tật, kéo dài tuổi thọ, đồng thời cho rằng Tinh của ngũ tạng nếu như không tàng trữ được thì âm hư và vô Khí, rất dễ chết yểu. Khí là cơ sở và vận hành liên tục không ngừng, liên quan đến sức khoẻ và sự thọ yểu của con người. Đúng như Trương Cảnh Nhạc, nhà y học nổi tiếng cuối đời Minh đã từng nói: "*Phàm Đạo sinh thành và biến hoá đều lấy Khí làm gốc. Trời Đất, Vạn vật, không có cái gì là không do Khí…. Con người sống được, tất thảy đều dựa vào Khí ấy*". Từ đó, ông chỉ rõ rằng, vạn vật sinh hoá và tồn vong đều dựa vào Khí. Chính vì Khí là gốc rễ của sự sinh hoá cho nên Tinh và Thần cũng

sinh ra nhờ Khí, bởi vậy Đạo dưỡng sinh tất phải lấy Khí làm gốc. Thần tuy sinh ra nhờ Tinh và Khí, nhưng ngược lại, nó có thể chi phối hoạt động của Tinh và Khí. Thần là chủ lực của hoạt động sống, đồng thời là gốc của thuật dưỡng sinh, cho nên trong ***Linh khu*** - Thiên *Thiên niên* đã nêu rõ: "*Mất Thần thì chết, giữ được Thần thì sống*". Ba nguyên tắc lớn dưỡng Khí, bảo Tinh, toàn Thần thấu suốt toàn bộ phép dưỡng sinh của các Đạo gia Trung Hoa.

**** Phép tu tập "Tam quan"***

Ngay từ thời đại xa xưa, trong ***Tây thăng kinh*** của Đạo tạng đã viết: "*Tính mệnh ta do chính nơi ta, không phải do Trời. Nếu biết tu Đạo dưỡng sinh, tinh thần thư thái, cơ thể tráng kiện, tất sẽ trường sinh bất lão*". Nhìn toàn cục, để đạt đích trường sinh, nội dung phép luyện đan xem trọng tu "*Tinh*" và luyện "*Mệnh*". Vậy thực chất của Tính công là gì? Mệnh công là gì? "***Linh nguyên Đại Đạo ca***" viết: "*Cốt lõi của Đại Đạo là toàn Thần và toàn Hình*". Toàn Thần, nói cho dễ hiểu, là Tính công. Toàn Hình là Mệnh công. Ở đây, theo ý các Đạo gia, nếu chịu tu luyện về tinh thần, ý nghĩ, tức là về phương diện tâm lý, từ đó lấy tâm lý đẩy mạnh các mặt hình thể tức là Tính công. Còn nếu luyện tập về mặt hình thể tức là về mặt sinh lý, từ đó lấy sinh lý để duy trì sự cân bằng Tâm lý, thì đó là Mệnh công. Tính công và Mệnh công, nhìn chung, đều nhằm duy trì sự cân bằng tâm lý và sinh lý, để từ đó đi vào cảnh giới an lạc, trường thọ.

Về công pháp cụ thể, người xưa đề ra công pháp Tiểu chu thiên để luyện Mệnh; công pháp Đại chu thiên, xem như giai đoạn quá độ từ Mệnh công sang Tính công; giai đoạn thuần tuý tính công.

Nhìn khái quát cả quá trình luyện Mệnh công và Tính công, các Đạo gia phân ra Sơ quan (luyện Tinh hoá Khí), Trung quan (luyện Khí hoá Thần) và Thượng quan (luyện Thần hoàn Hư).

Như trên đã nói, công pháp nội đan xem Tam bảo Tinh - Khí - Thần trong cơ thể là "*dược vật*". Sơ quan luyện Tinh hoá Khí, tức không để Tinh hao tán mà dùng để bổ dưỡng nguyên Khí, nguyên Thần.

Công pháp Tiểu chu thiên chỉ rõ: Nhờ quá trình gạt bỏ tạp niệm, hình thần an tĩnh, ý nghĩ hướng nội, hành giả từng bước dẫn nội khí đi một vòng theo các mạch Nhâm, Đốc và các huyệt Hội âm, Bách Hội, làm cho nguyên khí tân mát trong cơ thể con người dần dần tích tụ, tập trung nơi khí huyệt, giúp cơ thể đẩy lùi bệnh tật, tinh thần an lạc. Sơ quan luyện Tinh hoá Khí, hay còn gọi là công pháp Tiểu chu thiên, thường kéo dài 100 ngày, vì thế còn có tên là *Bách nhật quan*.

Trung quan luyện Khí hoá Thần nhằm hợp nhất tam bảo Tinh - Khí - Thần thành Đại Đan. Lúc này, trên cơ sở của giai đoạn *Tiểu chu thiên*, Tinh - Khí hợp nhất, hành giả tiến thêm một bước, kết hợp Thần với Tinh - Khí để đạt đích kéo dài tuổi thọ. Ở đây, nội khí vận hành theo hai mạch Nhâm, Đốc và các kinh mạch khác trên một phạm vi rộng hơn. Khi luyện Đại chu thiên, đường đi của nội Khí khác nhau ở từng hành giả: Ở người này thì đi theo tám mạch kỳ kinh, ở người khác thì đi theo hai mạch Nhâm, Đốc và một vài kinh mạch khác… luyện công pháp Đại chu thiên, kể về thời gian, xấp xỉ bằng thời gian thai nhi nằm trong bụng mẹ, kéo dài trên dưới mười tháng, nên công pháp Đại chu thiên còn có tên là Thập nguyệt quan.

Thượng quan luyện Thần hoàn Hư nhằm mục đích giúp các Đạo gia đạt tới lý tưởng tối cao của đan Đạo là hợp nhất với Trời đất, hoà đồng cùng Vũ Trụ. Hành giả đạt tới cảnh giới thường thừa này sau khi đã hoà được Tinh thành Khí, hoá được Khí thành Thần và Thần hoàn Hư. Hoàn Hư là trạng thái cơ thể khi Tinh - Khí - Thần phúc túc, sung mãn, khang cường.

Về công phát cụ thể, ở đây hành giả trải qua hai giai đoạn: "*Hữu tưởng*" và "*Vô tưởng*". Trong giai đoạn "*Hữu tưởng*" phải thực hiện các bước luyện các cung Minh Đường, Động Phòng, Nê Hoàn, để từ đó bước sang giai đoạn "*Vô tưởng*" thanh tĩnh vô vi…

Dựa vào câu chuyện Tổ Bồ Đề Đạt Ma chín năm bích diện tại Chùa Thiếu Lâm trên Núi Tung Sơn, các Đạo gia cho rằng hành giả tu luyện đan Đạo cũng cần phải tu luyện trong một thời gian dài như thế, nên Thượng quan còn có tên gọi là *Cửu niên quan*.

Toàn bộ quá trình khổ công tu luyện Tam quan trong khoảng thời gian xấp xỉ 10 năm, theo Nội đan truyền thống gọi là Đan thành, tức đạt đích trường sinh bất lão…

Mục đích của công pháp Nội đan là nhằm tu Đạo thành tiên, đạt đích trường sinh bất tử. Tuy nhiên, như cuộc sống đã cho thấy, chẳng thể nào tu để trở thành tiên, song thông qua việc tu luyện công pháp Nội đan, con người có thể điều chỉnh được các chức năng của vỏ não, khơi gợi những tiềm năng quý giá của con người, từ đó đẩy lùi bệnh tật, nâng cao sức khoẻ, kích thích khả năng sáng tạo và duy trì sự cân bằng tâm lý.

Công pháp Nội đan của Đạo gia cũng như Khí công Trung Quốc nói chung là một di sản quý báu trong kho tàng văn hoá của dân tộc Trung Hoa và của cả loài người.

Nhà bác học Anh J. Needham, trong tác phẩm ***Lịch sử khoa học kỹ thuật Trung Quốc***, viết: "*Tư tưởng Đạo gia, ngay từ đầu, đã có khái niệm trường sinh bất tử. Điều này không thấy có ở các Quốc gia khác trên Thế giới. Đối với khoa học, tư tưởng bất tử có một tầm quan trọng không tài nào lường hết được*".

NNC THẾ TRƯỜNG

16. NHỊP SINH HỌC CỦA VŨ TRỤ VÀ CON NGƯỜI

16.1. NHỊP SINH HỌC TRONG DỊCH LÝ

Theo Dịch lý, Âm – Dương có nhịp sinh học của Âm – Dương, là thành, thịnh, suy, hủy. Trong Tứ tượng, đối với Dương, giai đoạn thành là Thiếu Dương, giai đoạn thịnh là Thái Dương, giai đoạn suy là Thiếu Âm, giai đoạn hủy là Thái Âm. Còn đối với Âm, giai đoạn thành là Thiếu Âm, giai đoạn thịnh là Thái Âm, giai đoạn suy là Thiếu Dương, giai đoạn hủy là Thái Dương.

Đó là cái lý Âm – Dương hay thịnh suy đắp đổi trong quy luật Đại hóa lưu hành hay "*Vật cực tắc phản*" của Dịch.

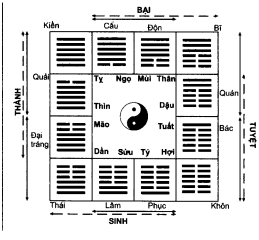

Nhịp sinh học của Âm Dương

Trong bảng ***Trùng quái nạp Địa – Chi***, trên toàn bộ 12 cung, thì Dương và Âm, mỗi Nghi có một nhịp sinh học sinh, thành, bại, tuyệt (hình trên).

*** Đối với Âm:**

a) Quẻ Cấu, Độn, Bĩ trong cung Ngọ, Mùi, Thân là Sinh.

b) Quẻ Quán, Bác, Khôn trong cung Dậu, Tuất, Hợi là Thành.

c) Quẻ Phục, Lâm, Thái nằm trong các cung Tý, Sửu, Dần là Bại.

d) Quẻ Đại Tráng, Quải, Kiền trong cung Mão, Thìn, Tỵ là Tuyệt.

**** Đối với Dương***

a) Quẻ Phục, Lâm, Thái nằm trong các cung Tý, Sửu, Dần là Sinh.

b) Quẻ Đại Tráng, Quải, Kiền nằm trong các cung Mão, Thìn, Tỵ là Thành.

c) Quẻ Cấu, Độn, Bĩ nằm trong cung Ngọ, Mùi, Thân là Bại.

d) Quẻ Quán, Bác, Khôn nằm trong các cung Dậu, Tuất, Hợi là Tuyệt.

Còn trên địa bàn 6 cung một thì Dương và Âm cũng có nhịp sinh học Âu, Tráng, Lão của Âm - Dương.

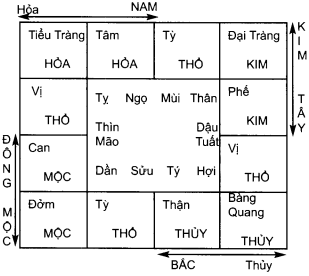

*** Đối với Dương:**

a) Quẻ Phục, Lâm, Thái nằm trong cung Tý, Sửu là Âu

b) Quẻ Thái, Đại Tráng nằm trong cung Dần, Mão là Tráng.

c) Quẻ Quải, Kiền nằm trong cung Thìn, Tỵ là Lão.

Quẻ Thái trong vòng nhịp biến hóa Sinh, Thành, Bại, Tuyệt, Âu, Tráng, Lão của Âm – Dương.

Dương: Âu ở Tý – Sửu; Tráng ở Dần – Mão; Lão ở Thìn – Tỵ.

Âm: Âu ở Ngọ - Mùi; Tráng ở Thân – Dậu; Lão ở Tuất – Hợi…

*** Đối với Âm:**

a) Quẻ Cấu, Độn nằm trong cung Ngọ, Mùi là Âu.

b) Quẻ Bĩ, Quán nằm trong cung Thân, Dậu là Tráng.

c) Quẻ Bác, Khôn nằm trong cung Tuất, Hợi là Lão.

Mỗi quẻ trong Trùng quái cũng có nhịp sinh học thành, thịnh, suy.

Ví dụ quẻ Thái dưới đây:

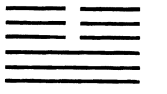

Hai hào dưới cùng (nội cung) là Thành.

Hai hào giữa (trung cung) là Thịnh.

Hai hào trên (ngoại cung) là Suy.

Ngũ hành có nhịp sinh học theo giờ trong ngày: Giờ Mão thuộc Mộc, giờ Ngọ thuộc Hỏa, giờ Dậu thuộc Kim, giờ Tý thuộc Thủy, còn giờ Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ.

16.2. NHỊP SINH HỌC TRONG VŨ TRỤ

Trong một năm có nhịp sinh học của bốn mùa.

Nước thủy triều có nhịp sinh học sáng, chiều lên xuống.

Cây cỏ có nhịp sinh học, ngày đêm hấp thụ hay đào thải O_2 và CO_2 để tổng hợp chất diệp lục.

Hoa nở, quả chín theo mùa.

Loài muông thú động hớn sinh, nở theo mùa.

Nhịp sinh học trong cơ thể:

a) Quan niệm của Đông y

Mười hai kinh thuộc địa bàn 6 cungmột thì có nhịp sinh học vận chuyển theo giờ trong ngày:

Phế vào giờ Dần, *Đại tràng* vào giờ Mão, *Vị* vào giờ Thìn, *Tỳ* ở giờ Tỵ, *Tâm* ở giờ Ngọ, *Tiểu tràng* vào giờ Mùi, *Bàng Quang* vào giờ Thân, *Thận* vào giờ Dậu, *Tâm bào* vào giờ Tuất, *Tam tiêu* vào giờ Hợi, *Đởm* vào giờ Tý, *Can* vào giờ Sửu.

Do đó có những bệnh xuất hiện theo mùa: Hen, suyễn hay lên cơn vào mùa Thu - Đông, bệnh dịch xảy ra vào mùa Hạ, nhức răng xuất hiện về đêm.

b) Quan niệm của Tây y

Về phương diện y học Hiện đại, môi trường ảnh hưởng rất nhiều tới sức khoẻ và bệnh lý. Môi trường nuôi dưỡng con người, và cũng huỷ hoại con người, có nhiều bệnh nguyên nhân gốc từ môi trường, nhất là với đà phát triển của kỹ nghệ và vũ khí hạt nhân. Nhưng môi trường có nhịp sinh học của môi trường, nên gần đây đã phát triển một số môn y học liên hệ tới nhịp sinh học.

*** Thời sinh học (Chronobiologie)**

Thời sinh học quan niệm những hiện tượng sinh hoá, sinh vật, vật lý trong cơ thể biến chuyển theo nhịp sinh học. Nói một cách khác, sự hoạt động của cơ thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời gian.

Ở mỗi cá nhân có nhịp sinh học của mình. Giáo sư Alain Reiling ở Paris đã nghiên cứu vấn đề này từ 35 năm nay, và những Hội nghị Quốc tế cũng đã thảo luận nhiều lần về *nhịp sinh học.*

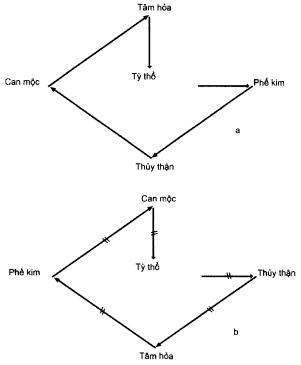

Quy luật ngũ hành và tạng phủ sinh khắc
SINH (a) KHẮC (b)

Một thí dụ cụ thể nhất về thời sinh học là thân nhiệt. Về buổi chiều, thân nhiệt thường tăng 0,1 - 0,5% mà không phải là dấu hiệu bệnh lý.

Nhịp tim, huyết áp, tốc độ máu lưu thông cũng tăng về buổi chiều (15 giờ).

Lympho bào, chủ miễn dịch học, cấu tạo im-muno globulin theo mùa, do đó cơ thể bị nhiễm trùng vào mùa Đông. Và ngay trong 24 tiếng, hoạt tính của bạch cầu cũng không đều.

Chu kỳ kinh nguyệt của phụ nữ chứng minh hoạt tính của buồng trứng và nội mạc tử cung có nhịp sinh học hàng tháng (thường theo chu kỳ 28 ngày).

Nồng độ Testosteron ở phái nam lên cao nhất trong ngày vào 3 - 4 giờ sáng. Phải chăng vì thế mà râu mọc nhanh về đêm và tang tảng sáng là lúc sự đòi hỏi sinh lý thường trỗi dậy. Khả năng tập trung tư tưởng trong ngày cao nhất vào buổi sáng lúc Mặt trời mọc, và giảm vào lúc 1 - 2 giờ chiều.

***Thời bệnh lý học**

Có nhiều bệnh xuất hiện và diễn tiến như trên đã nói theo mùa như bệnh loét tá tràng thường tái phát vào những tháng đổi mùa, bệnh thấp khớp thường nặng vào mùa mưa khí hậu ẩm thấp.

Cơn rối loạn tâm thần thường tăng nặng vào tuần trăng tròn.

Một số bệnh diễn tiến theo chu kỳ như bệnh sốt

xuất huyết ở miền Nam của Việt Nam cứ 4 năm trở lại một lần.

*** Thời dược lý học**

Dược chất cũng có nhịp động lực theo giờ trong ngày.

Ngành thuốc Nam nhấn mạnh vào việc lấy thảo mộc theo giờ thích hợp, Đông y cũng cho uống thuốc theo giờ.

- Thuốc Theophylin, điều trị suyễn, nên cho uống thuốc vào buổi tối.

- Corticoid, nên uống vào buổi sáng, nếu uống vào buổi chiều còn có hại.

- Aspirin, nên uống vào buổi chiều, uống vào buổi sáng làm tăng nguy cơ xuất huyết dạ dày.

- Một số thuốc chống ung thư như Anti H2, nên cho uống vào buổi tối.

*** Thời liệu pháp trong phẫu thuật**

Phẫu thuật làm đảo lộn không ít thì nhiều cấu trúc, và cơ năng của cơ thể, mà cơ thể lại có nhịp sinh học riêng biệt, nếu mổ vào ban đêm có tỷ lệ biến chứng và tử vong cao hơn ban ngày; một phần vì ban đêm thường là mổ khẩn, trong lúc các Bác sỹ đã mệt mỏi, nhưng một phần vì cơ thể của bệnh nhân có sức chịu đựng kém.

Thuốc tê để nhổ răng, có tác động mạnh vào 3 giờ chiều nên nhổ răng vào giờ này sẽ có cảm giác ít đau hơn.

Suy luận rộng ra quan niệm giờ cát, hung là dựa theo nhịp sinh học của Vũ trụ đối chiếu với người, hay với sự việc cụ thể nào đó. Sinh vào giờ gọi là cát hay hung vì vào thời gian này, Âm – Dương, Ngũ hành phù hợp với Âm – Dương, Ngũ hành của trẻ sơ sinh. Đơn giản và thực tế gọi là giờ dễ nuôi và giờ khó nuôi.

Từ dễ nuôi hay khó nuôi là từ hoàn toàn Việt cũng như từ bánh chưng và bánh dày, trời tròn, đất vuông, phải chăng, từ thời Hùng Vương, người Việt đã có khái niệm *Âm – Dương*?...

16.3. NHỊP SINH HỌC TRONG KHÍ CÔNG

Khí công nương theo nhịp sinh học của Vũ trụ và cơ thể qua giờ tập và hướng ngồi luyện trong ngày.

*** Tập theo giờ Tý – Ngọ – Mão – Dậu**

Tập khí công ngày bốn lần vào giờ Mão, Ngọ, Dậu, Tý mang nhiều ý nghĩa.

Về phương diện Âm – Dương

Tập theo nhịp sinh học, thành, bại, tuyệt của Âm và Dương trong ngày, hay nhịp sinh học Âu, Tráng, Lão của Dương lúc ban ngày và của Âm lúc ban đêm.

- Tập theo vận hành của Ngũ hành, vì giờ Mão thuộc Mộc, giờ Ngọ thuộc Hỏa, Giờ Dậu thuộc Kim, giờ Tý thuộc Thủy, để phát triển Mộc khí, Hỏa khí, Kim khí và Thủy khí.

Như vậy, cũng là phát triển Khí của phủ tạng vì Can thuộc Mộc, Tâm thuộc Hỏa, Phế thuộc Kim và Thận thuộc Thủy.

- Tập theo vòng tương sinh của Ngũ hành, vì Mộc sinh Hỏa và Kim sinh Thủy. Do đó, nếu không tập được vào 4 giờ Mão, Ngọ, Dậu, Tý trong ngày, thì nên tập vào giờ Mão thuộc Mộc sẽ Mộc sinh Hỏa; vào giờ Dậu thuộc Kim sẽ sinh Thủy, tức là tập vào giờ mẹ của Hỏa và giờ mẹ của Thủy.

Về phương diện môi sinh

- Tập nương theo quy trình thay đổi nồng độ O_2 và CO_2 trong khí quyển và nhịp sinh học của cây cỏ; ban ngày cây đào thải O_2, thu hút CO_2 để tổng hợp diệp lục, ban đêm ngược lại, cây thu hút O_2 và đào thải CO_2.

- Tập theo nhịp thay đổi thời tiết nóng, lạnh trong ngày: Sáng mát, trưa nắng, chiều oi ả, đêm khuya lạnh.

Kết quả là cơ thể tập thích nghi với sự biến động của môi trường và sẽ tạo ra những phản xạ có điều kiện để tự điều động, điều chỉnh những rối loạn sinh lý do môi trường sinh ra.

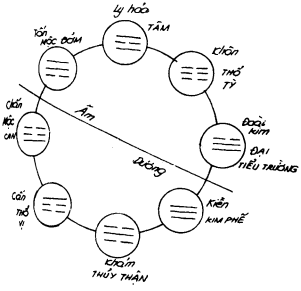

Hậu thiên Bát quái phối hợp với Ngũ hành - Ngũ tạng quy vào Bát quái

***Ngồi theo Đông, Tây, Nam, Bắc**

Tập vào giờ Mão sẽ hướng về phương Đông,

giờ Ngọ về phương Nam, giờ Dậu về phương Tây, giờ Tý về phương Bắc là ngồi theo vị trí của Bát quái trong *Hà Đồ, Lạc Thư*.

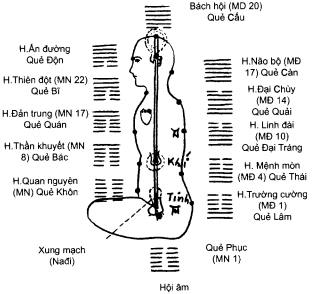

Các đại huyệt trên Nhâm, Đốc mạch phối hợp với Trùng quái - Luyện Tinh khí (Nadi)

Quẻ Ly trong Hà Đồ, hay quẻ *Chấn* trong *Lạc Thư* đóng ở phương Đông thuộc Mộc. Quẻ Khảm của Hà Đồ hay quẻ Đoài của Lạc Thư đóng ở phương Tây thuộc Kim. Quẻ Kiền trong Hà Đồ hay quẻ Ly trong Lạc Thư đóng ở phương Nam thuộc Hỏa. Quẻ Khôn trong Hà Đồ hay quẻ Khảm trong Lạc Thư đóng ở phương Bắc thuộc Thủy. (*Hình dưới*).

Ngồi theo phương hướng vô hình trung là ngồi theo Bát quái tức tác động vào nguồn gốc của Phủ, Tạng và Kinh mạch.

"Ngày nguy hiểm"

Trạng thái tâm lý, tinh thần có yếu tố Vũ trụ[1].

Gần đây nhất, trong một số tạp chí, sách báo khoa học nước ngoài có giới thiệu thuyết những ngày "*nguy hiểm*" được rút ra từ nhịp sinh học. Các tác giả của thuyết này cho là từ lúc sinh ra, trong cơ thể con người thường xuyên có 3 chu kỳ khác nhau, biến đổi độc lập với nhau: Chu kỳ thể lực (23 ngày), chu kỳ tình cảm (28 ngày) và chu kỳ trí tuệ (33 ngày).

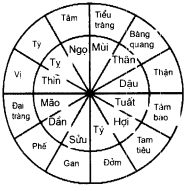

Vòng vận hành 12 kinh theo giờ

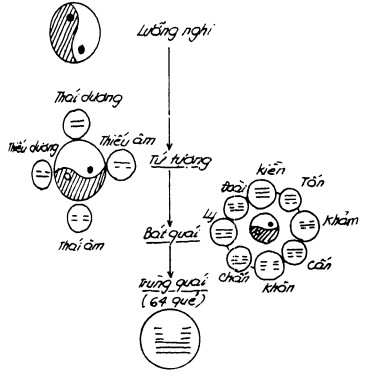

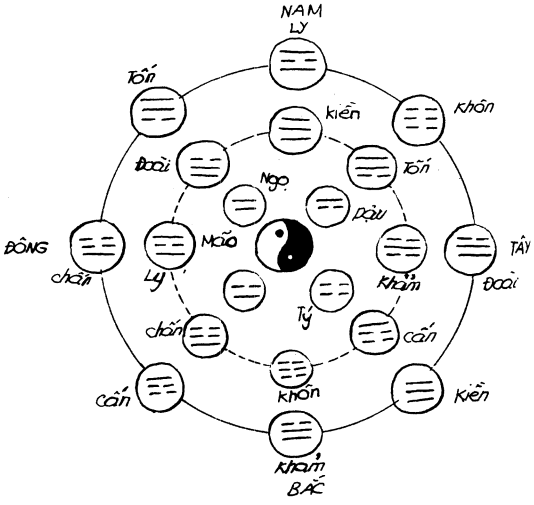

* Hậu thiên bát quái

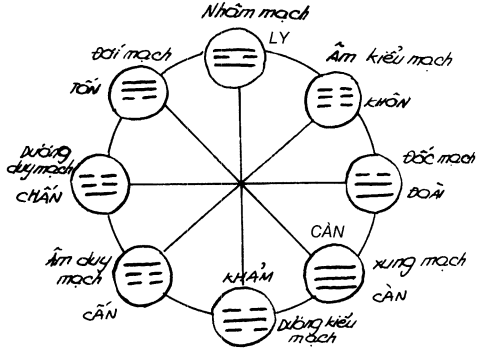

Hậu thiên Bát quái phối hợp với Kỳ kinh bát mạch

Trong mỗi chu kỳ, nửa đầu được xem là thuận lợi và tốt đẹp, gọi là phần Dương (+); nửa chu kỳ sau là phần Âm (-) xem như kém phần tốt đẹp.

Trong nửa đầu của *chu kỳ thể lực* (ứng với 11 ngày rưỡi đầu) sẽ có sức khoẻ tốt, phản xạ của cơ thể nhanh nhạy; có khả năng thực hiện tốt những hoạt động về thể lực, thi đấu thể thao để đạt thành tích cao...

Trong nửa đầu của *chu kỳ tình cảm* (28 ngày) tính cách con người thiên về sảng khoái, lạc quan yêu đời; có những hưng phấn về tình cảm; sau đó giảm dần về cuối kỳ, và tính tình dễ mất ổn định, có thể xuất hiện tâm lý bi chán. Chu kỳ 28 ngày cũng trùng với chu kỳ kinh nguyệt của phụ nữ?

Trong 16 ngày rưỡi đầu của *chu kỳ trí tuệ* (33 ngày) con người thường minh mẫn, sáng suốt, có khả năng xem xét, phán định và giải quyết tốt những công việc về trí tuệ rất sáng tạo; sau đó giảm dần về phía cuối chu kỳ Âm.

Điều đáng lưu ý nhất ở đây là "*Ngày số không*" – ngày xấu, nguy hiểm. "*Ngày số không*" là ngày chuyển tiếp giữa hai nửa chu kỳ từ Dương sang Âm. Ngày số không còn gọi là *ngày tới hạn*. Trong *ngày tới hạn* của chu kỳ thể lực, con người thường hay gặp "*rủi ro*", tai nạn bất trắc. Nếu ở chu kỳ tình cảm thì thường xảy ra những trục trặc về tính tình, khó tính, cau có, vợ chồng dễ "*sinh sự*"... Nếu ở chu kỳ trí tuệ – thường dễ có những quyết định thiếu sáng suốt hay sai lầm.

Ngoài ra, trung bình cứ 6 ngày một lần trong các chu kỳ trên lại có một "*ngày số không*", 2 tháng một lần có một ngày "*số không kép*", và mỗi năm có một lần tất cả các chu kỳ đều đồng thời cùng gặp nhau ở "*ngày số không*"- nghĩa là "*ngày số không ba lần*", đó sẽ là ngày xấu nhất cần phòng giữ. Vậy có mối liên hệ nào đây với "*năm xung tháng hạn*" mà ta đã gặp trong tiềm thức của phương Đông.

Sau 58 năm 66 ngày (hay 67, 68, 69... ngày tùy theo số năm nhuận trong thời gian này), các đường cong lại gặp nhau ở đúng điểm như lúc mới đẻ. Ở đây, xin các bạn lưu ý: Phương Đông theo cách tính của Âm lịch, cứ 60 năm là một "*nguyên*" và khi đó "*đầu Can*" và "*đầu Chi*" lại một lần gặp lại nhau (năm Giáp Tý). Và con số 58 năm 66 ngày và con số 60 năm (một nguyên của lịch Âm) liệu có mối tương đồng nào chăng? Và đến khi nào phương Tây sẽ chứng minh đầy đủ những yếu tố khoa học mà phương Đông đã quan sát, rút ra từ hàng ngàn năm trước đây về các quy luật tương tự này? Trước đó, mỗi ngày được coi như là sự kết hợp không lặp lại các pha của ba chu kỳ này. Có khi cả ba chu kỳ khớp nhau về pha, có những ngày khác thì đường cong của hai chu kỳ khớp nhau, còn nếu ba chu kỳ đều qua trục hoành tại một điểm "*0*" thì còn xấu hơn nữa. Đó là những ngày "*hai lần*" hay "*ba lần*" số không – rất nguy hiểm (!).

"*Sự hiểu biết các nhịp sinh học đã mở ra những triển vọng đầy hứa hẹn trước nhân loại*". Người ta còn có thể tin hay không tin những thuyết trên là quyền của mỗi con người; nhưng "*nhìn thấy*" trước hay đúng hơn là sự đoán (dự báo) trước – nghĩa là tự trang bị trước, chủ động phòng ngừa để điều đó không xảy ra là cần thiết và tốt đẹp. Mọi dự đoán bao giờ cũng chỉ là khả năng, không nhất thiết phải có, phải xảy ra. Mọi phương pháp của dự đoán bao giờ cũng là tương đối, bởi lẽ con người và sự vật luôn bị tác động và chi phối bởi rất nhiều những mối liên hệ chồng chéo giữa nội môi của mọi chức năng trong cơ thể; giữa nội môi với ngoại môi thì vô cùng vô tận!

Ở một số nước, đã đưa phương pháp này vào trong đời sống xã hội nhằm hạn chế số tai nạn trong giao thông, vận chuyển và trong sản xuất, bước đầu có hiệu quả. Chẳng hạn ở nước Cộng hoà Grudia khi áp dụng trong thực tiễn, kết quả tai nạn trong giao thông vận tải giảm 1/4. Còn các hãng ô tô buýt ở Nhật Bản đã giảm 50% - một kết quả thật không ngờ, tuy nhiên kết quả này còn do yếu tố tâm lý; các lái xe nói chung, khi được thông báo "*ngày nguy hiểm*", tự họ sẽ thấy phải thận trọng với hành vi của mình trên đường công tác (vì số ngày nguy hiểm thường chiếm 20,6% trong tổng số ngày lao động của họ).

Tuy vậy, phương pháp dự báo này chưa phải đã hoàn toàn được thừa nhận.

Vừa qua đã xuất hiện ở Hà Nội như một loại dịch vụ "*mới*" được tính toán bằng thiết bị máy tính điện tử. Người muốn biết những ngày số không của mình chỉ cần cho biết ngày, tháng, năm sinh; các tham số này đã được qua máy tính, và chỉ trong giây lát có thể đưa cho bạn một biểu đồ những hình sin trên đó thể hiện những "*ngày số không*", "ngày số không kép"... Bạn có thể xem đó như một "*dự báo*" về những ngày rủi ro có thể xảy ra mà phòng tránh.

Bạn có thể tính toán, xác định những ngày số không. Cách tính như sau:

Lấy tổng số ngày kể từ ngày sinh tới ngày đầu tiên của tháng hiện tại rồi chia cho số lượng ngày của từng chu kỳ 23, 28, 33. Những số dư còn lại sau khi chia sẽ chỉ rõ con số đầu tiên của tháng hiện tại nằm

1. Sách ***Nhịp điệu sống***

vào ngày thứ mấy của chu kỳ. (Điểm khởi đầu của chu kỳ được tính là ngày Dương đầu tiên).

Cũng có thể tự chiêm ngẫm ở mình để rút ra, xác lập lấy chu kỳ sinh học của chính mình. Nếu bạn lưu ý và thích thú, có thể theo dõi tìm ra quy luật tâm sinh lý của mình; cần vận dụng cả quy luật tuần Trăng khi khảo sát về sinh lý hoạt động tình dục vào những thời kỳ khác nhau của tuần Trăng mà người xưa đã khuyên, chắc chắn có nhiều điều bổ ích, lý thú.

16.4. NHỮNG ĐIỀU KIÊNG KỴ CỦA NGƯỜI PHƯƠNG ĐÔNG

Con người có quan hệ mật thiết với thiên nhiên, môi trường cùng với những biến động của thiên thể là điều đã rõ. Mọi biến động trong "*Thiên Địa*" (Trời - Đất) đều tác động trực tiếp và gần như tức thời tới mọi sinh thể. Dù chưa hẳn đã tìm đến bản chất chưa có đủ minh chứng khoa học, nhưng bằng sự quan sát và chiêm nghiệm, người xưa đã ghi lại bằng văn tự những điều khuyên răn vợ chồng không được "*động phòng*"[1] khi Trời - Đất và nhân thể đang động biến, bất an. Càng không được thụ thai trong những điều kiện sau đây:

** Khi Trời - Đất đang giông tố, sấm sét, trời mây vần vũ nặng nề, "Trời Đất bế tàng"[2].*

** Khi tinh thần đang căng thẳng, căm tức, thịnh nộ (tinh thần tâm trạng bất an).*

** Khi đang thời kỳ điều trị, dưỡng bệnh.*

** Sau khi lao động nặng nhọc, hoặc vừa mới đi xa về, cơ thể chưa bình ổn.*

** Ngay sau khi uống rượu, ăn uống no say.*

** Sau khi vừa tắm. - Sau khi vừa tiểu tiện, đại tiện. - Kiêng "động phòng" vào những ngày đầu tháng và ngày tận cùng của tháng Âm lịch. Ngoài ra, còn kiêng cả ngày 14 và ngày Rằm Âm lịch[3].*

Người xưa, đặc biệt kiêng kỵ thụ thai hoặc sinh đẻ vào những khoảng thời gian có Nhật thực, Nguyệt thực (đành rằng không ai chọn được giờ đẻ). Thậm chí cả lúc xuất hiện "*cầu vồng*" *ở ngoài* trời. Ngoài ra, còn kiêng cả những ngày Đông Chí, Hạ Chí.

Trong những điều kiêng kỵ, có những điều đã rõ, khoa học đã khẳng định; còn có những điều dường như "*mơ hồ*", "*huyền cơ*" mà khoa học sẽ còn phải tìm đến.

Dù ta cho rằng có yếu tố mê tín, thì xin cũng đừng vội phủ bác ngay. Chẳng hạn, tuần Trăng có quan hệ tới hiện tượng thuỷ triều, tới con nước đầy vơi, tới một số bệnh tật (hen, suyễn, hủi, cùi...), có quan hệ tới chu kỳ kinh nguyệt phụ nữ, có hiện tượng "*triều sinh học*"... có quan hệ tới chu kỳ "*động hớn*" của nhiều sinh vật... "*là người tình của các nữ chúa*". Phương Đông có câu "*tuần Trăng mật*" hẳn Mặt trăng có dự phần tác dụng "*hưng phấn*"? Mặt trăng trong huyền thoại cổ Hy Lạp còn được coi như một "*Hoàng tử si tình*" từng quyến rũ biết bao nhiêu thiếu nữ! Vậy sinh hoạt tình dục vào những thời kỳ khác nhau của tuần Trăng mà người xưa đã khuyên chắc chắn là có sự tiềm ẩn của yếu tố khoa học mà loài người đang hành trình phát triển vào Thế kỷ XXI sẽ dần khám phá ra điều bí ẩn đó...

16.5. SỰ GẶP NHAU KỲ DIỆU CỦA HAI NỀN VĂN MINH ĐÔNG TÂY

Triết học phương Đông xưa, từng quan niệm "*Con người là tiểu Vũ trụ*"; quan niệm đó càng tỏ ra xác đáng trước những khám phá của khoa học thời đại.

CON NGƯỜI VÀ ĐỜI NGƯỜI – Một đối tượng, một đề tài mà thời đại nào trong suốt lịch trình của nhân loại cũng đều chuyên tâm khảo cứu, muốn hiểu biết tường tận về nó, nhưng càng đi mãi vào cái Thế giới "*huyền bí*" ấy, cái **Th**ế giới vừa của lĩnh vực vĩ mô, vừa của lĩnh vực vi mô, một **Th**ế giới vừa của vật chất (thể xác), vừa không phải của vật chất (Thế giới tâm - linh) đầy bí ẩn; bởi có quá nhiều mối liên hệ và sự tương tác với con người và đời người. Sự phức tạp và bí ẩn dường như cứ gia tăng mãi đến vô cùng theo sự phát triển trí tuệ và khoa học! *Con Người - Đời người và Vũ trụ* như một hệ thống hoàn hảo - là tập hợp của những chuỗi mã số có quan hệ thống nhất được "*điều khiển*" chính xác, đồng bộ với những "*sợi chỉ màu nhiệm*" xuyên suốt Vũ trụ, mà các nhà khoa học cuối Thế Kỷ XX đã đi qua gọi là "*Những lớp nhịp điệu*", "*Nhịp điệu Vũ trụ*".

Trong Vũ trụ, Mặt trời cùng với mỗi trường bao quanh nó liên tục truyền cái trật tự của mình tới tất cả những gì trên Trái đất. Ngay cả Mặt trăng, một vật thể gần Trái đất nhất, cũng gây ảnh hưởng tới Trái đất. Mọi sinh vật và cả những đồ vô tri vô giác đều "*hưởng ứng*" với nó và thay đổi cùng với nó. Các con sông thay đổi dòng chảy theo ánh sáng Mặt trăng, các đại dương thay đổi các đợt sóng triều theo sự mọc và lặn của Mặt trăng. Các đợt "*triều lên*" không chỉ bao gồm nước của biển cả và đại dương mà còn cả lớp không khí của Trái đất, cả lớp vỏ cứng (mặt đất) cũng có hiện tượng "*triều lên – xuống*", hiện

1. Động phòng: Vợ chồng sinh hoạt tình dục.
2. Đây là lúc diễn ra những nhiễu loạn mạnh mẽ trong sinh quyển và trường điện từ.
3. Những ngày này có thể không hoàn toàn là yếu tố mê tín, mà có liên quan tới sự hoạt động về vị trí của Mặt trăng.

Trong Đông y, người xưa có nói rằng: "*Trời rét thì đừng chích, trời nóng huyết không ngừng trệ, đừng cứu. Trăng non thì chớ tả, trăng đầy chớ bổ; trăng khuyết chớ châm cứu*".

Đông y xưa đã có *Lịch thời châm cứu* trị cho từng bệnh vào những thời gian nhất định của một ngày đêm. Các lương y giỏi cũng định giờ ăn, uống thuốc cho từng loại bệnh.

Do đó, việc bồi bổ cơ thể cũng phải có giờ nhất định. Ngạn ngữ cổ có câu: "*Ăn vào buổi sáng là ăn cho mình, ăn vào buổi trưa là ăn cho bạn, ăn vào buổi tối là ăn cho kẻ thù*!". Người có tuổi, sức yếu không nên ăn uống thái quá vào buổi tối. Không giữ được thế ắt sẽ xảy ra sự cố.

Cổ thư Trung Hoa dạy rằng:

Mùa Xuân: "Khí của Trời - Đất mới nảy sinh, khí của người ở kinh mạch. Nên dậy sớm đi lại thong thả, không vấn tóc, không mặc đồ chật, tâm trí thảnh thơi. Làm được như vậy là hợp với khí Xuân.

Can (gan) khổ về sự thái quá, ăn ngọt để hoãn lại".

Mùa Hạ: "Khí Trời - Đất giao nhau, muôn loài đều tốt tươi, nở hoa, kết trái. Khí của con người ở tổn lạc – cơ nhục. Nên dậy sớm, chớ ngại ngày dài. Tránh giận dữ để thần khí thư thái".

Đầu mùa Hạ: " Tâm (tim) khổ về sự hoãn lại, kịp ăn chua cho thâu lại.

Trưởng Hạ: Tỳ (lá lách) khổ về thấp, ăn vị đắng cho khô ráo".

Mùa Thu: "Khí Trời lạnh ráo; "khí" Đất trong sáng. Khí của con người ở bì phu. Nên dậy sớm để cho người yên bình. Phế khô do nghịch khí, ăn cay cho tiết đi".

Mùa Đông: "Khí Trời bế tàng, nước giá lạnh (đóng băng), mặt đất nứt nẻ. Khí của con người ở cốt tủy; không nên làm nhiều động Dương khí; nên ngủ sớm dậy muộn. Tránh nơi rét gió lùa; đừng để da thịt hở nhiều khiến cho khí như ẩn giữ. Thận khô vì táo, ăn mặn để cho nhuận".

Trong một ngày cũng có bốn mùa: Buổi sáng tựa mùa Xuân, buổi trưa tựa mùa Hạ, buổi chiều tựa mùa Thu, buổi tối tựa mùa Đông.

Cách đây 2300 năm, Hippocrates – người thầy thuốc vĩ đại đã nói: "*Người nào muốn thực sự và hoàn toàn muốn công nhận trong nghệ thuật chữa bệnh, trước hết phải chú ý đến đặc điểm các mùa: Không những vì các mùa có thể gây ra các hậu quả rất khác nhau... rất tuỳ thuộc vào các hiện tượng trong khí quyển mà còn về tình trạng cơ thể thay đổi theo sự luân phiên của các mùa*".

Ngày nay, y học hiện đại cũng đã xác nhận nhiều chức năng sinh học của cơ thể thay đổi theo mùa có liên hệ mật thiết với nhịp điệu xuất hiện những chứng bệnh hàng năm; bệnh viêm nhiễm trùng đường ruột, chứng liệt tủy sống... xuất hiện nhiều vào mùa Hạ. Các chứng co giật liên quan tới sự mất cân bằng trong thành phần máu, hệ thống nội tiết và hệ thần kinh thực vật, bệnh tim mạch và chảy máu não lại xảy ra nhiều nhất vào mùa Đông - Xuân. Một số chứng bệnh khác như loét dạ dày, tá tràng,

Phủ tạng	Giờ vượng	Giờ suy
- Đởm (mật khí)	Giờ Tý (23 - 01) giờ	Giờ Ngọ (11 - 13) giờ
- Can (gan)	Giờ Sửu (1 -3) giờ	Giờ Mùi (13 - 15) giờ
- Phế (phổi)	Giờ Dần (3 - 5) giờ	Giờ Thân (15 - 17) giờ
- Đại tràng (Ruột già)	Giờ Mão (5 - 7) giờ	Giờ Dậu (17 - 19) giờ
- Vị (dạ dày)	Giờ Thìn (7 - 9) giờ	Giờ Tuất (19 - 21) giờ
- Tỳ (lá lách)	Giờ Tỵ (9 - 11) giờ	Giờ Hợi (21 - 23) giờ
- Tâm (tim)	Giờ Ngọ (11 -13) giờ	Giờ Tý (23 - 01) giờ
- Tiểu tràng (ruột non)	Giờ Mùi (13 - 15) giờ	Giờ Sửu (1 - 3) giờ
- Bàng quang	Giờ Thân (15 - 17) giờ	Giờ Dần (3 - 5) giờ
- Thận	Giờ Dậu (17 - 19) giờ	Giờ Mão (5 - 7) giờ
- Tâm bào	Giờ Tuất (19 - 21) giờ	Giờ Thìn (7 - 9) giờ
- Tam tiêu	Giờ Hợi (21 - 23) giờ	Giờ Tỵ (9 - 11) giờ

Khí trong cơ thể cũng thay đổi, tuần hoàn theo nhịp điệu trong tháng

Phủ tạng	Tháng vượng	Tháng suy
- Phế, Khí	Tháng Dần (Tháng Giêng)	Tháng Thân (Tháng Bảy)
- Đại tràng	Tháng Mão (Tháng Hai)	Tháng Dậu (Tháng Tám)
- Vị	Tháng Thìn (Tháng Ba)	Tháng Tuất (Tháng Chín)
- Tỳ	Tháng Tỵ (Tháng Tư)	Tháng Hợi (Tháng Mười)
- Tâm	Tháng Ngọ (Tháng Năm)	Tháng Tý (Tháng Mười Một)
- Tiểu tràng	Tháng Mùi (Tháng Sáu)	Tháng Sửu (Tháng Chạp)
- Bàng quang	Tháng Thân (Tháng Bảy)	Tháng Dần (Tháng Giêng)
- Thận	Tháng Dậu (Tháng Tám)	Tháng Mão (Tháng Hai)
- Tâm bào	Tháng Tuất (Tháng Chín)	Tháng Thìn (Tháng Ba)
- Tam tiêu	Tháng Hợi (Tháng Mười)	Tháng Tỵ (Tháng Tư)
- Đởm	Tháng Tý (Tháng Mười Một)	Tháng Ngọ (Tháng Năm)
- Gan	Tháng Sửu (Tháng Chạp)	Tháng Mùi (Tháng Sáu)

bệnh dị ứng, bệnh đo huyết áp... lại xuất hiện nhiều vào mùa Xuân.

Có thể nói *con người* và *Vũ trụ* tuy hai nhưng là một; tuy một nhưng vẫn là hai. - Đó là định lý thuận - nghịch, là mối quan hệ *Sinh - Biến* đồng với nhịp điệu Vũ trụ. Thật ít có nhịp điệu nào của Vũ trụ bỏ qua con người và đời người. Phải chăng khoa học đương thời đã lập lại những trí tuệ mà một thời từng huy hoàng ở phương Đông.

Quả thực, đã một thời, những triết lý của Đông phương cổ xưa về Vũ trụ và con người bị "*người đời*" xem như "*vô nghĩa*", "*nhảm nhí và quái dị*"! Nhiều nhà khoa học, nhà tư tưởng phương Tây đã phủ nhận và bài xích, coi như "*những nghịch lý hoang tưởng*!". Nhưng nay thì đã khác, có không ít những nhà khoa học cỡ lớn đã bắt đầu tìm đến, đánh giá lại một cách nghiêm túc triết lý đó, sự trở lại với triết lý cổ phương Đông về phương diện này. Và nó chỉ có được khi nhiều lĩnh vực khoa học tiên tiến của phương Tây đã đạt tới những đỉnh cao của sự thăng hoa. Khoa học phương Tây đã "*sửng sờ*" gặp lại những hình bóng tương đồng với mô hình triết học của phương Đông cách đây hàng nghìn năm. Đúng như Giáo sư vật lý Nguyễn Hoàng Phương đã nói "*Cái Đạo của Lão Tử chính là hình ảnh của cái chân không (Vacuum) của vật lý hiện đại. Cái Một của Lão Tử chính là tư tưởng chủ đạo của lý thuyết siêu thống nhất của vật lý học hiện đại; **Người** là một **Tiểu Vũ trụ**, cũng chính là hình ảnh của khoa học về hologramme (toàn đồ) của vật lý hiện đại". "Tất cả các nhà vật lý hiện đại đều hiểu một cách chắc chắn rằng, thực thể Vacuum – gọi là chân không vật lý - chính là môi trường sản sinh ra được mọi hạt cơ bản và các trường vật lý...". Điều lý thú nữa là: "Khi vật lý học hiện đại đã đi tới chân tường, giới hạn của mình: Ra ngoài các mật độ 1093 gram/cm³ thì vật lý học hiện hành không còn đúng nữa... Những gì nằm đằng sau bức tường đó? Chưa rõ... phải chăng đó là những hình tượng của nền triết học cổ phương Đông?".*

Vật lý Hiện đại đã tìm ra "*cái chân không vật lý chia từng vùng*" (domaine); mỗi vùng có một bức tường ngăn cách; bức tường đó rất mỏng nhưng với mật độ rất cao chia thành hai phần vùng. "*Một phần vùng Âm trong đó có Dương; và một phần vùng Dương trong đó có Âm...*". Giáo sư Hoàng Phương trình bày tiếp: "*Chúng ta giật mình nhìn cái hình ảnh này... vì chính nó là Đồ hình Thái cực của **Kinh Dịch***", là biểu tượng tổng quan, cô đọng cái chân

tượng "*triều lên – xuống*" cũng diễn ra ngay trong sinh thể con người và tất cả sinh vật nói chung. Các nhà vật lý, y - sinh học và nhiều ngành khoa học đã phát hiện ngày một nhiều về những nhịp điệu có chu kỳ khác nhau diễn ra trong cơ thể con người: Chu kỳ ngắn nhất có thể vài phần giây đến vài giây, như tần số của những dòng điện sinh vật, nhịp tim, nhịp thở, nhu động đường ruột, sóng điện não (chừng xấp xỉ một giây). Nhưng nhịp điệu này có thể thay đổi theo thời gian trong ngày, theo thời tiết và môi trường. Có chu kỳ kéo dài từ vài chục phút đến vài giờ, như chức năng của thận, của máu, và hoạt động trí óc...

Nhịp điệu cỡ ngày đêm (24 giờ) rất phổ biến ở hầu hết sinh vật và nhiều chức năng của cơ thể con người. Khoa học đương thời đã phát hiện có hơn 40 quá trình sinh học có nhịp điệu 24 giờ (nhịp điệu ngày - đêm) như nhịp điệu thân nhiệt, nhịp điệu tim, nhịp điệu trí tuệ, sự biến đổi thành phần của máu... Điển hình là nhịp điệu thân nhiệt: Nhiệt độ cao nhất của con người vào lúc 18 giờ và thấp nhất vào lúc 1 giờ đến 5 giờ, với biên độ 0,6 – 1,3^{0}C. Nhịp điệu đó không phụ thuộc vào mức độ vận động, mà thay đổi theo chế độ ăn ngủ, nghỉ ngơi. Những người chuyên làm việc về đêm thân nhiệt đạt tối đa sẽ chậm lại về đêm.

Hoạt động của tim vào lúc 18 giờ có tần số lớn nhất, sau đó nhịp đập sẽ chậm lại khi vào giấc ngủ. Nhịp điệu hệ tuần hoàn hạ thấp nhất vào lúc 13 giờ và 21 giờ. Nhịp điệu biến đổi thành phần của máu lại diễn ra như sau: Số lượng tiểu cầu đạt mức tối đa vào buổi sáng, số lượng sắc tố đạt tối đa vào lúc 11 giờ đến 13 giờ, và nhỏ nhất vào lúc 16 - 18 giờ; lượng đường trong máu đạt tối đa vào buổi sáng và tối thiểu vào ban đêm; hàm lượng adrênalin lớn nhất vào 7 - 8 giờ ứng với lúc hoạt động cơ thể tăng cường mạnh nhất. Có thể nói, nhịp điệu ngày đêm của cơ thể diễn ra tuần hoàn và chính xác có thể đạt tới từng phút, thậm chí từng giây. Tuy nhiên, toàn bộ chu kỳ nhịp điệu ngày, đêm của cơ thể dao động (xê dịch) với biên độ 23 - 25 giờ. Đặc biệt có những nhịp điệu đúng bằng 23 giờ 56 phút 4 giây, ứng với thời gian Trái đất quay một vòng xung quanh mình nó.

Có nhịp điệu dài hơn 24 giờ, như nhịp điệu tháng, năm... được chi phối bởi ảnh hưởng của Mặt trời và Mặt trăng. Mặt trời quay một vòng quanh trục của nó trung bình là 27,3 ngày. Còn Mặt trăng quay xung quanh Trái đất là 29,5 ngày. Điều đó cho ta liên hệ tới nhiều chu kỳ hoạt động sinh vật trên Trái đất, điển hình là chu kỳ rụng buồng trứng, chu kỳ kinh nguyệt của phụ nữ, nhịp điệu sinh lý – thụ thai ở con người và chu kỳ động hớn (động đực) của động vật... đều có liên quan tới chu kỳ chuyển động của Mặt trăng nhiều hơn. Chính vì thế, thời cổ xưa đã cho rằng *Mặt trăng là thần của ái tình, thần của khí dục, thần của tâm hồn*... Như vậy, hiện tượng này đã được phát hiện từ rất xưa.

Dưới tác dụng sức hút của Mặt trăng, trong con người diễn ra *thuỷ triều sinh học*. Sự ion hoá của khí quyển, hoặc sự biến động về từ trường Trái đất đều lệ thuộc vào các pha của Mặt trăng. Theo các quan sát này, đối chiếu với nhiều số liệu thống kê cho thấy, con số các rối loạn về tâm lý, trạng thái sinh lý mạnh mẽ đều tăng vọt vào đầu tuần trăng. Ngoài ra, còn cho thấy những biểu hiện thay đổi về trạng thái thần kinh não, tim mạch lại chịu tác động mạnh mẽ với vòng quay (chu kỳ) của Mặt trời, và xuất hiện những tai biến đối với con người, xã hội cũng gia tăng khác thường.

Khoa học cũng ghi lại được *nhịp điệu có những chu kỳ lớn hơn như*: Chu kỳ 11 năm (theo ý kiến, một số nhà khoa học cho rằng có liên quan tới một nhịp điệu chưa biết nào đó trong Vũ trụ), chu kỳ 18,6 năm, chu kỳ 176,77 năm v.v...

Mỗi lần xuất hiện những chu kỳ này (27 ngày, 11 năm, 176,77 năm) với mức độ khác nhau về cường độ mà bề mặt Trái đất phải chịu những dòng bức xạ vô cùng lớn, khiến khí quyển bị nhiễu loạn, lực từ trường bị thay đổi, bão từ và bão từ khí quyển xuất hiện, cường độ các tia Vũ trụ thay đổi, sự tuần hoàn của khí quyển, lưu lượng nước ở các dòng sông, mức nước các hồ lớn và ngay cả những dòng nước ngầm trong đất cũng bị thay đổi...

Gần đây, người ta còn phát hiện thấy mối tương quan giữa tuần trăng và thời tiết khí hậu, càng làm rõ thêm ý nghĩa ngoại sinh của các *nhịp điệu tháng* trong sinh hoạt và đời sống. Nếu Mặt trăng có vai trò quan trọng trong *nhịp điệu tháng*, thì ảnh hưởng của khí hậu càng dễ nhận thấy hơn trong những *nhịp điệu hàng năm* và nhiều năm mà Mặt trời là tác nhân quan trọng hàng đầu.

Như vậy, *nhịp điệu sinh học trên Trái đất nói chung, nhịp điệu sinh học của con người nói riêng có nguồn gốc từ nhịp điệu Vũ trụ*, những ảnh hưởng của Mặt trời và Mặt trăng là yếu tố chủ yếu, trực tiếp.

Ngoài ra, một vấn đề rất quan trọng mà người phương Đông đã có được quan niệm này rất sớm, chẳng hạn *học thuyết Vận – Khí* là một điển hình.

Học thuyết Vận[1] Khí[2] là phép tính dự đoán về thời tiết, khí hậu và đặc tính bệnh tật của mỗi năm

1. Ngũ Vận là 5 vận theo Ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.
2. Lục Khí là 6 khí: Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa.

theo quy luật sinh - khắc, chế hoá của *Âm - Dương Ngũ hành với 5 vận 6 khí của Trời Đất*, dựa trên kinh nghiệm những *năm đồng Can Chi* trong một chu kỳ 60 năm (Đại vận Giáp Tý) đời trước. Học thuyết này đã được xây dựng trong sách ***Nội kinh tố vấn*** cách đây gần 2.500 năm.

Phép tính *Chu Vận, Chu Khí* trong một năm (cố định) để lấy tiết (mỗi tiết 15 ngày) làm mốc, và khởi đầu từ tiết *Đại hàn* (*21, 22 Tháng 1 Dương lịch*); *Khách vận* (6 năm giống nhau) tính theo ngày tháng Âm lịch, mỗi vận gồm 72 ngày 5 khắc; *Khách khí* (10 năm giống nhau theo tiết, mỗi khí gồm 60 ngày 87 khắc có lẻ), tức là mỗi vòng có:

525 khắc 60 ngày 87,5 khắc x 6 = 360 ngày + (525 khắc :100) = 365 ngày 25

Do vậy, sinh lý con người có quan hệ mật thiết với khí hậu, thời tiết (thiên nhiên). Khí hậu, thời tiết biến động thường phát sinh bệnh tật, thậm chí có ý nghĩa cả về nhân thể (dáng vóc, tạng người, tính cách...).

Cổ xưa đã cho rằng thủy, thổ, khí hậu cũng là nhân tố cấu trúc thành hình thể con người: *Nơi khí nặng thì thể người chắc mập, nơi khí nhẹ thì thể người gày, mảnh.*

Còn có biết bao nhiêu những bất ngờ đến kinh ngạc khác như:

Không gian có 8 phương hướng (Đông. Tây, Nam, Bắc, Đông – Bắc, Đông – Nam, Tây - Nam, Tây – Bắc), thì ở con người cũng có 8 loại mạch; mỗi mạch ứng với một phương (mạch Nhâm, mạch Đốc, mạch Xung, mạch Đới, mạch Âm duy, mạch Dương duy, mạch Âm kiểu và mạch Dương kiểu)... Theo ***Kinh Dịch*** và Văn Vương Bát Quái đồ, thì 8 mạch này được xếp theo 8 phương hướng của không gian cùng với "*Bát quái*" (*Ly, Khôn, Đoài, Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn*).

Trời có 10 Thiên Can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý), thì con người cũng có 10 đường kinh chính (Đởm, Can, Tiểu Tràng, Tâm, Vị, Tỳ, Đại Tràng, Phế, Bàng quang, Thận). Quan hệ giữa những khái niệm và thực tế trên như sau: Giáp - Đởm, Ất - Can, Bính –Tiểu Tràng, Đinh – Tâm, Mậu – Vị, Kỷ – Tỳ, Canh - Đại Tràng, Tân – Phế, Nhâm – Bàng quang, Quý – Thận.

Đất có 12 Địa Chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi); thì con người, ngoài 10 kinh chính trên lại có thêm 2 kinh chính khác là *Tâm Bào* và *Tam Tiêu*. *Tâm Bào* đóng vai mẹ các kinh Âm còn *Tam Tiêu* đóng vai trò cha các kinh Dương - Điều mà không một danh y nào không biết.

Giữa các kinh chính có các thực thể nối lại với nhau, gọi là *Lạc*. Người ta thấy rằng có tất cả là 360 *Lạc*; và trong con người lại có đúng 360 Khớp.

Số *Lạc* và số *Khớp* tương đương gần bằng số ngày trong một năm (365 ngày).

Vậy là, ta có thể suy tưởng lại những triết lý "*Con Người là một tiểu Vũ trụ*"; hay Vũ trụ được thu gọn trong một con người; hoặc "*đó là hình ảnh thu nhỏ của không gian, của Trời và Đất*". Trong cái "*không gian có Trời và Đất*" ấy là các hoạt động không ngừng của một hệ thống những đồng hồ sinh học theo thời khắc cực kỳ chính xác - đó là Thời gian. Vậy ta hãy trở lại cái khái niệm về Vũ trụ và sự tinh hoa của triết lý "*vạn vật đồng nhất thể, Vũ trụ là một*".

Ngay từ xưa, Đông y đã sớm phát hiện có nhịp tuần hoàn của "*khí*" trong ngày. Khí huyết vận động trong cơ thể liên tục, nhưng ở mỗi kinh mạch vượng (thịnh) lên ở một giờ nhất định và suy giảm ở một giờ nhất định. Mạch khí cũng vượng, suy tuần hoàn đủ hết 12 đường kinh là một vòng (nhịp điệu) vượng – suy của Lục phủ (phủ)[1] Ngũ tạng (tạng)[2] trong cơ thể:

"*Khí*" trong cơ thể cũng thay đổi theo mùa trong năm:

Khí trong cơ thể cũng thay đổi, tuần hoàn theo nhịp điệu trong tháng:

Khí mùa Xuân ở kinh mạch;

Khí mùa Hạ tồn ở Kinh lạc;

Khí đầu mùa Hạ ở cơ nhục;

Khí mùa Thu ở bì phu;

Khí mùa Đông ở cốt tuỷ.

Trong một tháng khi trăng tròn, trăng khuyết; con nước đầy, vơi đều ảnh hưởng tới khí lực (trường lực) của con người.

Khi *trăng non* thì khí huyết tinh khiết, vệ khí mới hành[3]. Khi *trăng đầy* (trăng tròn) thì khí huyết thực, cơ nhục bền chặt. Khi *trăng khuyết* cơ nhục giảm sút, kinh lạc lui, vệ khí tán. Cho nên người ta cần biết đến quy luật đó để "*nhân thiên thời mà điều hoà khí huyết, bồi bổ sức khoẻ và tồn phòng giữ sức*"; đó cũng là đạo "*Thiên nhân tương ứng*" biết cương biết nhu biết tiến biết thoái đúng đạo Trời - Đất mà "*tương sinh*", "*tương hóa*" để trường tồn.

1. Phủ: Lục phủ bao gồm: Đại tràng, Bàng quang, Đởm, Tiểu tràng, Vị, Tam tiêu.
2. Tạng: Ngũ tạng bao gồm: Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận.
3. Hành: Sự vận chuyển, lưu thông thoát.

nguyên bản thể của Vũ trụ – Con người; nơi xuất phát điểm của mọi bản chất và hiện tượng, mọi quan hệ *Sinh - Biến* trong *Vũ trụ* và *Con người*; trong cái tự nhiên mênh mang vô tận đến mỗi con người và xã hội cùng bao quan hệ phức tạp của nó.

Trong vật lý học hiện đại đã tìm ra và đi tới các khái niệm "*chân không nhiều tầng*", thì phương Đông cổ xưa cũng đã từng nói đến - Đó là: "*Chân không có đến 6 tầng*", mà ở đó "*còn tạo được những thực thể còn bé hơn rất nhiều các khái niệm về các hạt hiện con người biết là electron, quark...*". Nhiều phát hiện tương đồng khác của khoa học hiện nay đã nói lên sự minh triết và trí tuệ tuyệt vời của người xưa.

Có điều "*Người đời*" khi đã bước qua những nấc thang khác quá nhanh, thường quên đi, hoặc có tâm lý muốn phủ định cái nơi xuất phát của chính mình!

Không phải ngẫu nhiên, một số nhà khoa học lớn phương Tây đã tự thấy mình cần phải quay lại dĩ vãng cổ phương Đông xa xưa. Và không chỉ có họ, đã đến lúc chúng ta cần thiết phải biết trân trọng và khai thác những "*tài nguyên*" vô giá đó với ý thức "*Đãi cát tìm vàng*". Nếu muốn đi sâu vào bản chất, thì đừng sợ cùn mũi dùi, vì rằng "*cái nhọn là không vĩnh hằng...*"[1]. Ngày nay, nhiều nước có nền khoa học – kỹ thuật tiên tiến như: Mỹ, Nga, Đức, Nhật cũng đã lập những Viện nghiên cứu về nền văn hoá phương Đông kỳ diệu để họ khám phá, tìm hiểu "*Cái tiềm tàng vô giá*" của xứ sở này về khoa học.

Và phải chăng khoa học siêu hình, "*Hư vô*" này, phương Tây đã gặp phương Đông trên trục thời gian phía sau của lịch trình tiến hoá.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**
VŨ TRỌNG HÙNG
(Biên khảo tuyển chọn)

17. THUYẾT PHONG THỦY Ở TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

17.1. KHÁI NIỆM VỀ PHONG THỦY

Trong lịch sử Cổ đại Trung Quốc từng xuất hiện một phong tục tập quán hết sức phổ biến, một tín ngưỡng có tính chất truyền thống, gắn liền với quan niệm cho rằng việc chọn đất mai táng tổ tiên (Âm trạch), cũng như chọn đất làm nhà cho người sống (Dương trạch) có quan hệ mật thiết đối với cuộc sống tồn vong họa phúc của con cháu và những người đang sống.

Người ta thường nói "*Táng tiên ấm hậu*" tức là chọn đất mai táng tổ tiên để tổ tiên phù hộ cho con cháu hưởng phúc lộc. Tất cả những hoạt động có liên quan đến việc chọn đất mai táng, hoặc đất làm nền nhà được người xưa gọi là *Thuật Phong thủy*, hoặc thuyết Phong thủy, hay vắn tắt hơn là Phong thuỷ. Người ta gọi những người am hiểu những lý thuyết Phong thủy, biết thực hành nghi lễ thủ tục, những pháp thuật mang tích chất huyền bí chẳng hạn quan sát địa hình, địa thế để tìm: "*long mạch*", đặt "*la bàn*" để xác định vị trí phương hướng v.v... là các thầy Phong thủy, hay Phong thủy tiên sinh, thầy địa lý, hoặc là Kham dư gia, Âm Dương gia... Đó là những chuyên gia lấy những hoạt động Phong thủy làm nghề mưu sinh và phục vụ cho nhu cầu bức thiết của toàn thể xã hội và cũng được xã hội coi trọng. Thuật ngữ Phong thủy với ý nghĩa chỉ hoạt động chọn đất mai táng hoặc dựng nhà ở cũng chỉ xuất hiện ở giai đoạn muộn về sau, vào thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều (thuộc các Thế kỷ III, IV, V, VI), là giai đoạn thuyết Phong thủy phát triển gắn liền với tên tuổi của Quách Phác với trước tác nổi tiếng do ông soạn ***Táng Thư*** hoặc còn gọi là ***Táng Kinh***. Ở đời thượng cổ, vào các triều đại Hạ, Thương, Chu người ta gọi các hoạt động Phong thủy là *Bốc trạch*, là *Tướng địa*, ***Tướng Trạch*** với ý nghĩa bói quẻ để chọn đất cư trú hoặc đất mai táng. Trong ***Kinh Thi***, Phong thủy được gọi là Tư Vũ, là Địa lý. Đến đời Tần, Hán các Phong thuỷ tiên sinh được gọi là *Âm Dương gia*, hoặc *Kham dư gia*. *Kham* có nghĩa là trời, là Đạo trời, bao hàm việc xem xét thiên văn, thiên tượng, vị trí các chòm sao trên trời. *Dư* là đất, là Địa lý, là xem xét vị trí phương hướng của các khu vực Địa lý, tương ứng với các chòm sao, đồng thời cũng bao hàm việc quan sát các hình thể của mỗi khu đất. *Âm Dương gia* là tên gọi khác nhưng cùng một chức năng với *Kham dư gia*. Ở triều đình đặt chức quan Kham Dư phụ trách quan sát thiên văn, làm lịch. Ngoài ra, người đời còn gọi *Phong thuỷ* là *Thanh Ô*, là *Thanh Nang*. Có truyền thuyết cho rằng Thanh Ô Công hay Thanh Ô Tử là một nhân vật đời Hán, giỏi thuật Phong thủy được suy tôn là tổ sư của thuật Phong thủy.

Trong lịch sử, ông Quách Phác đời Tấn là người đầu tiên giải thích khái niệm Phong thuỷ và từ đó thuyết Phong thủy trở nên có cơ sở lý luận ổn định và phát triển. Trong ***Táng Thư***, Quách Phác nói: "*Việc mai táng là để tích tụ sinh khí. Sinh nhân gặp gió thì tản đi, gặp nước ngăn thì dừng lại. Ý cổ nhân muốn quy tụ sinh khí không cho nó tản đi, khi nó di chuyển đi, khiến cho nó phải dừng lại; vì vậy gọi là thuật Phong thủy*". Khi chú thích ***Táng Thư*** ông Phạm Nghi Tân (đời Thanh) giải thích thêm rằng: "*Không có nước*

1. Lời của Lão Tử trong sách ***Đạo đức kinh.***

ngăn lại, thì sinh khí sẽ bị gió cuốn làm cho tan đi, có dòng nước ngăn lại, thì sinh khí ngưng tụ và gió cũng không còn nữa. Vì thế hai chữ Phong và chữ Thủy (gió và nước) là hai yếu tố quan trọng nhất của thuyết Địa lý, mà trong đó "đắc Thủy" (chỉ chỗ đất có dòng nước chảy quanh) là điều quan trọng hơn hết". Sau đó mới kể đến *"Táng phong" hay "Tỵ phong"* (tức là kiêng tránh gió, thu giữ gió) mới là điều quan trọng thứ hai. Như vậy, theo lý thuyết Kinh điển về Phong thủy, chỉ trong điều kiện *"táng phong"* và *"đắc thủy"* thì mới tích tụ và giữ gìn được sinh khí.

Nhưng sinh khí là gì? Sinh khí, theo giải thích của sách ***Lã Thị Xuân Thu***, là do Dương khí thịnh mà phát tiết ra. Sinh khí là cái nguyên tố đem lại sức sống cho mọi sinh vật là cái khí làm cho mọi vật nảy nở và sinh trưởng. Sinh khí luôn tồn tại và vận hành trong lòng đất, tùy theo hình thế luồng lạch cao thấp của mặt mà chuyển dời vận động, khi chuyển đi, khi tụ lại biến hóa mà phát sinh vạn vật, trong đó kể cả phát sinh ra con người. Các nhà Phong thủy phát triển quan niệm về sinh khí đã được các bậc tiền bối và Quách Phác đề xướng rằng, khí là một mặt, là nguyên tố mang tính chất tự nhiên, nó ẩn chứa tiềm tàng và vận động chuyển hóa gắn liền với đất, chính vì vậy mà muôn vật đều xuất phát, bắt nguồn từ trong lòng *"Đất mẹ vĩ đại"*. Thuyết Phong thủy quan niệm đất là *"Đại Mẫu"*. Thuyết Âm Dương Ngũ hành là một trong những nguyên lý cơ sở của thuyết Phong thủy đời Hán, coi Ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ là 5 yếu tố cơ bản cấu thành Thế giới, thì trong đó Thổ là yếu tố quan trọng nhất (là trung ương) mà Thổ thuộc quẻ Khôn tức thuộc Âm tính, là giống cái. Có tác giả thời Cận đại đã nêu một nhận xét thú vị rằng: Trong ngôn ngữ và thần thoại của nhiều dân tộc trên Thế giới có một sự trùng lặp đáng chú ý là danh từ chỉ đất đều thuộc về giống cái; khí hoặc sinh khí bao hàm sẵn trong đó hai yếu tố Âm và Dương cũng như năm yếu tố Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ chúng nương tựa nhau, kết hợp với nhau, đồng thời tác động và chế ước lẫn nhau theo quy luật tương sinh, tương khắc. Chúng vận động biến hóa và di chuyển ở trong đất phát sinh ra muôn vật, như ***Táng Thư*** nói: *"Ngũ khí hành hồ địa trung, phát nhi sinh hồ vạn vật"*.

Cách lý giải về sinh khí như vậy là bắt nguồn từ kinh nghiệm của thực tiễn sản xuất và cuộc sống mà có, nó chứa đựng những yếu tố mang sắc thái duy vật và biện chứng thô sơ. Các nhà Phong thuỷ quan niệm rằng sinh khí không phải chỉ tồn tại và vận hành trong lòng đất, mà dĩ nhiên cũng tồn tại trong bản thân mỗi con người. Con người cũng như hết thảy mọi vật đều là do khí, sinh khí cấu tạo thành. Ông Tưởng Bình Giai, nhà Phong thuỷ trứ danh đời Minh trong sách ***Thủy Song Kính***, mục bàn về: *"Sự vận động thần diệu của khí"* có viết: *"Cái đầu tiên duy nhất chỉ là khí, tiếp theo ngay sau đó là nước. Không có gì xuất hiện trước nước, trong nước có những hạt cặn đục, các cặn đục lắng đọng lại mà thành ra sông núi"*.

Nhưng Tưởng Bình Giai quan niệm sinh khí không những chỉ tạo nên diện mạo núi sông, cảnh quan môi trường sống xung quanh của con người, mà còn tạo nên chính bản thân con người, thậm chí còn được duy trì bảo lưu ngay cả sau khi con người đã chết.

Ông nói: *"Sinh khí kết tinh trong cơ thể của cha mẹ, dưới hình thức nước, khiến nó được di truyền cho con cháu do vậy mà con cháu thụ hưởng được anh khí của mẹ cha"* (khí giả, thuỷ chi thể vu phụ mẫu, bản hồ đắc khí, di thể thụ âm). Ông còn nói: *"Khi con người sống, khí ngưng tụ ở đó và kết tinh ở xương; khi chết đi thì chỉ có khí được giữ cùng với xương"* (cái sinh giả, khí chi ngưng tụ, kết giả thành cốt, tử nhi độc lưu). Ông nói tiếp: *"Vì vậy, việc mai táng là để cho sinh khí tiếp tục trở lại với hài cốt. Và do đó mà phù hợp được cho con cháu để trọn đạo sinh thành"* (cố táng giả, phản khí nội cốt, dĩ táng sở sinh chi đạo dã). Trước kia, ***Táng Thư*** đã xác định *"việc mai táng là để tích tụ sinh khí"* (táng giả thừa sinh khí dã); và Tưởng Bình Giai sau đó cũng tiếp tục khẳng định: *"Việc mai táng là đưa sinh khí trở về với hài cốt"*, như Quách Phác đã từng quan niệm như vậy.

Nhưng mai táng như thế nào để có thể *"tích tụ được sinh khí"*, đưa sinh khí trở về với hài cốt? Đấy chính là chức năng, bí quyết của các nhà Phong thủy. Thuyết Phong thủy cho rằng muốn đưa sinh khí trở về với hài cốt, muốn sinh khí được bảo lưu, được tích tụ và duy trì lâu dài thì phải biết chọn đất mai táng (Âm trạch) ở nơi đất có nhiều sinh khí. Làm thế nào để chọn được một chỗ đất có nhiều sinh khí? Người ta đặt ra nhiều tiêu chuẩn để nhận biết; có rất nhiều thủ pháp chuyên môn, những bí quyết nhà nghề rất phong phú, rất phức tạp và nhiều khi thần bí nữa. Nó đã được các thầy Phong thủy vận dụng để phát hiện và xác định một ngôi đất nào đó là một nơi *"cát địa"* hay *"phúc địa"* có tích tụ nhiều sinh khí. Đại để có mấy phương pháp chủ yếu. Thứ nhất gọi là *"Mịch long"* tức là tìm *"long mạch"*. Thuyết Phong thủy cho rằng sinh khí vận hành trong lòng đất, nhưng dựa theo hình thế, phương hướng của các dãy núi để vận hành. Cần xét xem chúng bắt đầu từ đâu và dừng lại ở đâu? Nơi dừng lại có địa thế bằng phẳng rộng rãi, có dòng nước chảy kề gần và uốn quanh, ắt hẳn là nơi tích tụ nhiều sinh khí, là đất có long mạch. Núi bắt nguồn từ xa chạy đến gọi là thế, nơi núi dừng lại gần nơi đất chọn gọi là hình. Thế đất thì bao quát, hình thù thì cụ thể. Thế càng cao xa thì hình càng có chỗ dựa vững chắc, và đất đó sẽ mang

lại nhiều phức lộc. Muốn tìm chọn quý địa thì cần phải tiến hành "*sát sa*", nghĩa là xem xét những ngọn núi nhỏ ở xung quanh huyệt mộ (tức Âm trạch). Ngôi đất chọn làm Âm trạch gọi là có nhiều sinh khí nếu phía sau có dựa lưng vào ngọn núi cao được gọi là Chủ Phong, bên tả có núi gọi là Thanh Long, bên hữu có núi gọi là Bạch Hổ, hai núi này đứng hộ vệ chầu về núi chính, tạo thành vòng tay ngai che chống những luồng ác phong (gió độc) bảo vệ cho sinh khí không bị gió xua tan. Phía trước mặt mộ huyệt cũng được một núi nhỏ đứng án ngữ, gọi là án sơn như khoanh tay vái chào đón rước trước huyệt và cũng gọi là Chu Tước. Ngoài cùng có Núi Triều Sơn (Núi Chầu) quay về núi chính. Ngọn núi đứng chắn phía sau có tên là Huyền Vũ: - Cổ đủ hình thế "*Tứ sa*" hay "*Tứ linh*" (bốn con thú theo thần thoại) nói trên, đó là đất có điều kiện "*Tàng phong*" hay "*Tụ phong*" và tích tụ sinh khí.

Một phương pháp nữa có tầm quan trọng đặc biệt là "*quan thủy*" vì theo thuyết Phong Thủy thì "*đất thủy*" mới là yếu tố hàng đầu. Thuyết Phong Thủy cho rằng khí là cha mẹ của nước, là bản thể của nước. Nơi nào có sinh khí tất nhiên là có nước. Nước là cái khí hữu hình trong khi khí là vô hình. Đảo lại, nơi có nước chứng tỏ ở đấy có sinh khí. Mặt khác, Thổ là hình thể của khí; trong điều kiện Thổ bị dòng nước cắt ngăn và gián đoạn hại thì khí cũng theo Thổ mà dừng lại, không di chuyển phân tán được. Vì vậy, các thày Phong thủy cần tiến hành khảo sát các dòng sông, dòng suối, ao hồ chung quanh đất Âm trạch. Đại để, dòng sâu nguồn dài xa là khí vượng; dòng nông nguồn gần thì phúc lộc ngắn. Dòng nước chạy tới quanh co uốn khúc thì tốt, chảy ngang qua mà quanh vòng trở lại bao bọc quanh Âm trạch là tốt, dòng chảy nước chảy du dương êm đềm là tốt; dòng chảy đến xói thẳng vào huyệt như tên bắn, chảy sát huyệt mộ dễ gây xói lở, là hung… Sau khi đã "*mịch long*", "*sát sa*", "*quan thủy*", thày địa lý mới tiến hành "*điểm huyệt*" và xác định "*minh đường*". Việc điểm huyệt và xác định minh đường yêu cầu phải rất thận trọng, vì đó là mục đích cuối cùng phải đi đến và là việc hoàn toàn không đơn giản.

Vì vậy có câu tục ngữ: *"Ba năm tầm long, mười năm điểm huyệt"*. Đất điểm huyệt có thể chỉ là mấy thước, cũng có thể là mấy dặm; nó phải là nơi tích tụ được sinh khí, không để khí tiêu tán, đồng thời không ngừng hấp thu được nguồn sinh khí của tự nhiên của "*đất mẹ*" thường xuyên tiềm ẩn và vận hành trong lòng đất; khoảng đất bằng phẳng rộng rãi bao bọc chung quanh huyệt mộ được gọi là Minh đường, Trung minh đường (hay Nội minh đường) và Đại minh đường (hay Ngoại minh đường); Tiểu minh thường là quãng đất hẹp kề sát ngay trước huyệt, Trung minh thường là khoảng không ở phía trong của các núi Thanh Long, Bạch Hổ; đại minh thường ở phía trong Án Sơn. Quan hệ giữa minh đường với hình thế của mạch núi chạy lại cần đạt tỷ lệ thích hợp; mạch núi từ xa thì minh đường rộng, mạch núi ở gần tới thì minh đường hẹp. Nếu minh đường quá khoáng đãng thì sinh khí dễ phát tán, nếu minh đường quá chật hẹp thì phúc lộc cũng không lâu bền.

Trong việc tìm chọn đất Âm trạch và Dương trạch, thuật Phong thủy còn vận dụng nhiều phương pháp, nhiều bí quyết và quy định những trường hợp cấm kỵ, hoặc trấn yểm… Tóm lại, xuất phát từ những lý thuyết Phong thủy, và sử dụng các thủ pháp chuyên môn thích hợp, các chuyên gia Phong thủy có thể phát hiện, điều chỉnh những khu đất có nhiều sinh khí để mai táng (Âm trạch) hoặc để xây dựng các công trình nhà ở, cung điện, lăng miếu, thành trấn, thôn lạc (Dương trạch).

Nhưng vì sao việc chọn đất có sinh khí để mai táng tổ tiên lại có thể đem lại phúc lộc cho con cháu? Vì sao *"Táng tiên"* có thể đem lại kết quả *"Ấm hậu"*.

Sách ***Táng Thư*** của Quách Phác nêu luận điểm cho rằng: *"Khí cảm nhi ứng, quỷ phúc cập nhân"*, những vật đồng khí đồng chất với nhau, có quan hệ cảm ứng lẫn nhau; quỷ ở đây là cha mẹ, tổ tiên sau khi đã chết (quỷ theo cổ tự cũng có nghĩa là quy, là về, là chết), quan niệm của Phong thủy chết là về với đất, với *"Đại mẫu"* để chuẩn bị cho giai đoạn tái sinh kế sau. Vậy quỷ ở đây chính là cha mẹ tổ tiên đã chết; còn nhân là những con cháu đang sống, là di thể của cha mẹ để lại; vậy cha mẹ và con cái là một đồng khí, một chất, vì thế chúng có mối quan hệ cảm ứng với nhau, cho nên *"quỷ phúc cập nhân"* nghĩa là tổ tiên mang lại phúc lộc cho con cháu. Sách ***Táng Thư*** giải thích thêm: *"Thị dĩ, Đồng sơn Tây băng, linh chung Đông ứng, Mộc hoa vu Xuân, lật nhà vu nhất"* tức nói: *"Thế cho nên Núi Đông (có mỏ khoáng đồng) bị sụt lở phía Tây, mà chuông thiêng ở phía Đông ứng theo (chuông tự kêu); mùa Xuân cây lật nở hoa thì quả lật ở trong phòng cũng nảy chồi"*, ý nói chuông đồng và mỏ đồng là cùng một khí chất, cây lật và quả lật là cùng một khí chất, tuy chúng để ở chỗ cách biệt nhau nhưng vẫn có quan hệ cảm ứng theo lẽ tự nhiên của tạo hoá vì thế cha mẹ tuy đã chết nhưng vẫn có thể phù hộ cho con cháu theo quan hệ cảm ứng. Ở đây, nhà Phong thuỷ muốn nhắc tới một sự kiện minh chứng đời Hán Vũ Đế có quả chuông treo trên lầu Vị Ương tại Kinh đô Trường An. Bỗng nhiên chuông kêu *"ô. ông … ô, ông"*. Các vị đại thần vô cùng kinh dị cho đó là điềm bất thường. Đông Phương Sóc là người có trí tuệ siêu quần thời bấy giờ đứng lên tâu rằng: *"Nhất định là có núi đồng khoáng bị sụt lở"*. Mấy ngày sau quả nhiên có tin từ miền biên cảnh phía Tây xứ Thục báo về triều rằng ở đó có núi đồng khoáng bị sụt lở vào ngày, giờ ấy,

triều đình đem đối chiếu thì đúng vào lúc chuông đồng ở cung Vị Ương phát tiếng kêu. Hán Vũ Đế kinh ngạc hỏi: "*Vì sao mà Đông Phương Sóc biết*". Ông đáp: "*Đồng đúc chuông lấy từ mỏ đồng trên núi, khí của chúng cảm ứng nhau mà phát ra tiếng kêu giống như thân thể người ta là do cha mẹ sinh ra vậy*"! Vũ Đế chép miệng than: "*Vật còn như thế huống chi người ta*". Các nhà Phong thuỷ cũng thường kể chuyện bà mẹ ông Tăng Tử để biện minh cho thuyết cảm ứng. Rằng đời Xuân Thu, ông Tăng Tử là người con rất mực hiếu thảo; mỗi khi Tăng Tử vắng nhà, bà nhớ con đa diết, thường cắn vào ngón tay để kìm nén niềm thương, Tăng Tử ở ngoài xa, mỗi khi bà mẹ cắn ngón tay thì ông thấy đau nhói tim. Chứng tỏ giữa mẹ và con có một quan hệ cảm ứng vô hình nhưng sâu sắc biết chừng nào (có lẽ đó cũng là hiện tượng mà ngày nay chúng ta gọi là hiện tượng trường sinh học thần giao cách cảm hay điện sinh học chăng?).

17.2. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC DÒNG PHÁI PHONG THỦY

Tại Chu Khẩu Điếm (gần Bắc Kinh) người ta đã phát hiện một khu hang động dùng để mai táng hài cốt của người nguyên thủy thuộc thời đại đồ đá cũ, cách ngày nay chừng năm vạn năm -đó là di tích mộ táng Sơn Đỉnh Động. Khu di tích mộ táng này là một ngách hang của một cái hang lớn, ở cạnh gần một ngách hang khác lớn hơn dùng làm nơi cư trú của người Sơn Đỉnh Động. Các xương đầu được bôi một lớp sơn đỏ ở xung quanh tượng trưng cho máu và cũng là tượng trưng cho linh hồn của người chết, phản ánh nguyện vọng, mong cho người chết sẽ tái sinh trở lại với cộng đồng. Khi miêu tả tổ chức xã hội đầu tiên của người nguyên thủy, tổ chức thị tộc – Engels đã nêu ra những đặc điểm chung quan trọng nhất của thị tộc (bao gồm thị tộc của những người da đỏ Châu Mỹ, thị tộc của người Hy Lạp Cổ đại, người La Mã Cổ đại, người Giéc-manh ở Châu Âu) bên cạnh những đặc điểm như cùng chung một huyết tộc, cùng sống trên một lãnh thổ, cùng có chung tiếng nói và có chung tập quán, tín ngưỡng v.v… thì nhất thiết phải có một khu nghĩa địa chung được coi là mảnh đất thiêng liêng nơi trú ngụ linh hồn của tổ tiên và những người trong thị tộc đã chết, ở đây cũng là nơi diễn ra những lễ nghi hiến tế, cầu đảo, xin những lời khải thị của tổ tiên v.v…

Ở những thị tộc hay bộ lạc du mục, như người Mông Cổ ở vùng Ngạc Bắc, thuộc Trung Quốc, từ thời cổ xưa, tập quán mai táng người quá cố tại bãi nghĩa địa của thị tộc theo kiểu bộc táng. Người ta đem thi thể người chết đặt ngay trên bãi cát rồi lấy đá xếp chồng lên, thành một đống đá cao chừng ba, bốn trượng (khoảng 10 mét) sau đấy cắm một cái sào trên buộc một mảnh vải có ghi bài minh văn, tiếp sau là cả thị tộc tiếp tục lên đường tìm những bãi cỏ nước, để chăn nuôi du mục trên những phương trời xa thẳm. Trước khi lên đường đến nghĩa địa, họ nhặt một hòn đá nhỏ mang theo mình để linh hồn tổ tiên phù trợ. Họ không có một nơi sống ổn định thường xuyên, quê hương đối với họ là bãi nghĩa địa chung của thị tộc. Thông thường vào dịp tiết đầu Xuân hàng năm, họ quay trở về nơi có khu nghĩa địa chung tiến hành các nghi lễ hội hè một số ngày rồi lại tiếp tục cuộc hành trình du mục. Những ngôi mộ xếp bằng đá kiểu này khiến người ta liên tưởng tới các di tích kiến trúc đá "*cự thạch*" ở ven Biển Đại Tây Dương của nhiều tộc người Châu Âu và Châu Á, trong đó có cả tộc người sống ở miền Liêu Ninh, Sơn Đông Trung Quốc. Ở đấy, các phiến đá khổng lồ được xếp thành hàng song song như những bức tường hoặc những vòng thành hình tròn. Các nhà khảo cổ học cho rằng đó là di tích mộ táng của các bộ lạc thời đại đồ đá mới. Như vậy, phong tục tập quán chọn đất mai táng tổ tiên là một tập quán phổ biến đối với phần đông các dân cư trên Thế giới ngay từ thời thị tộc trong xã hội nguyên thủy. Tập quán đó xuất hiện cùng với quan niệm vạn vật hữu linh và sự sùng bái linh hồn của tổ tiên sau khi chết.

Thời đại Hạ, Thượng, Chu tập quán tìm chọn đất mai táng và đất cư trú hết sức được coi trọng và thịnh hành. Bấy giờ, con người từ giai đoạn cuối của công xã thị tộc tiến sang giai đoạn có Nhà nước, có giai cấp. Nhân dân đã tiến hành khai phá các miền Châu thổ Sông Hoàng Hà, Sông Hoài, Sông Kinh, Sông Vị… nhưng vẫn thường xuyên bị lũ lụt thiên tai và thêm cả những cuộc tấn công của các tộc người láng giềng đe doạ, vì vậy các thành quách, các đô, ấp, các thôn lý vẫn thường chọn ở các gò núi cao gọi là Khâu, Khư hay Phụ. Nhà ở gọi là Trạch Khâu, làng ấp gọi là Khâu lý. Khâu dân. Trang Tử nói: *"Khâu lý giả, họp thập tính bách danh nhi dĩ phong tục dã"* (họp mười họ, một trăm người thành một Khâu lý đó là phong tục). Các vị thủ lĩnh của các bộ lạc cũng chính là những nhà Kham dư tiền bối xuất sắc.

Cuốn ***Hoàng Đế trạch kinh*** tương truyền là do một thủ lĩnh liên minh bộ tộc tên là Hoàng Đế soạn ra. Thực tế sách đó soạn ở giai đoạn sau này nhưng cũng phản ánh vai trò của các thủ lĩnh trong các hoạt động Phong thuỷ. Truyền thuyết cũng kể rằng Nghiêu, Thuấn, Vũ là những ông Vua có công lao trị thuỷ rất lớn và được lịch sử ca tụng. Truyền thuyết kể Vua Nghiêu và Thuấn cử Cổn phụ trách trị thuỷ, Cổn không hoàn thành nên bị giết. Lại cử con Cổn là Vũ trị thuỷ. Vũ cùng dân chúng khơi sông hồ đưa nước ra biển, suốt 13 năm liền, trị thuỷ mới xong.

Điều đó chứng tỏ thời thượng cổ, các Vua, các thủ lĩnh phải chăng rất am hiểu về hình thế địa lý,

sông núi, đất đồng mới có thể quy hoạch được địa điểm cư trú và mai táng theo phong tục có hiệu quả? Sử chép rằng đời Thương, Sông Hoàng Hà hay gây ra lụt lội, trong vòng 300 năm nhà Thương phải dời đô 5 lần, mãi tới khi Vua Bàn Canh dời đô sang đất Ân (Tỉnh Hà Nam ngày nay), Kinh đô mới ổn định.

Ở thời Tam đại (Hạ - Thương - Chu), các khu đất nghĩa địa thường vẫn là tộc táng (của dòng họ) và thường được bố trí bên trong các thành quách và gần sát ngay bên cạnh khu dân cư trú để tiện cho sự chăm sóc và bảo vệ phòng thủ... Các hoạt động bói quẻ để chọn đất được gọi là bốc phệ, bốc trạch, tướng trạch được hết sức coi trọng. Các vận tự giáp cốt hay các thư tịch cổ đều phản ánh điều đó. Sách ***Thượng Thư***, lời tựa nói: *"Vua Thành Vương nhà Chu ở Phong, muốn dựng cung thất ở Lạc Ấp, sai Triệu Công đến xem hướng chọn đất trước"*, hoặc sách ***Hiếu Kinh***, mục Táng Thân chép: *"Bói điềm lành, tìm chọn đất mà đặt linh cữu"*. Các Vua Bàn Canh, Công Lưu, Cổ Công Đàn Phụ, Chu Canh đều là những nhà tướng trạch lỗi lạc. ***Kinh Thi*** thường nói tới "*Tư Vũ*" nghĩa là xem xét kỹ để chọn đất ở. ***Kinh Thi*** phần Đại Nhã kể rằng *"Công Lưu làm việc Tư Vũ (dương trạch), ông tiến hành nhiều thao tác như trắc cương (trèo lên gò cao), giáng nguyên (bước xuống đồng bằng), tạ thuỷ (lần theo dòng nước chảy), quan kinh (xem xét đất xây dựng Kinh đô)"*. Như vậy cũng giống như các nhà Phong thủy sau này thực hiện *mịch long, sát sa, quan thủy, điểm huyệt, định minh đường*. Ở thời Hạ, Thương, Chu các hoạt động tướng trạch thường gắn liền với những kinh nghiệm trong cuộc sống thực tiễn, nhất là trong việc xây dựng các công trình kiến trúc như xây dựng Kinh đô, thành quách, ấp lỵ... Phong thuỷ đã góp phần tích cực vào việc phòng chống thiên tai địch họa.

Hoạt động Phong thuỷ đã có từ đời thượng cổ, song chỉ đến Tần, Hán về sau, mới trở thành học thuyết có lý luận, có hệ thống chặt chẽ. Thuyết cho rằng, đất có địa mạch (hay long mạch) giống như người ta có huyết mạch. Địa mạch hay long mạch có ảnh hưởng đến sự hưng vong, thịnh suy của một người, một gia tộc hoặc một triều đại. ***Sử ký*** của Tư Mã Thiên có *Mông Điềm liệt truyện*, thuật lại rằng: *"Mông Điềm vâng lệnh Tần Thủy Hoàng đào đắp Vạn Lý Trường Thành. Đến khi Tần Nhị Thế dùng Triệu Cao, Lý Tư âm mưu đoạt quyền kế vị, bắt Điềm phải tội chết"*. Trước khi chết, Điềm than rằng: *"Ta có tội gì với Trời mà bị chết oan"*. Hồi lâu lại thong thả nói: *"Ấ, tội ta đáng chết, đào đắp Vạn Lý Trường Thành từ Cam Túc đến Liêu Đông dài hơn vạn dặm. Chính vì thế mà đoạn tuyệt địa mạch. Tội của Điềm là vậy đấy"*. Mông Điềm vì vô ý thức mà cắt đứt địa mạch nên có tội với Trời, đến nỗi bản thân bị sát hại. Còn Tần Thuỷ Hoàng tin vào thuyết cho rằng Núi Ngũ Lĩnh phương Nam có sát khí Đế vương, bèn sai sứ đục núi đề yểm cốt, cắt đứt địa mạch của một phương Nam. Sách ***Quảng Đông tân ngữ*** của Khuất Đại Quân đời Thanh chép:*"Thành Quảng Châu có thế lưng dựa vào núi, mặt trông ra bể, địa thế khai dương, mở rộng cửa đón ánh sáng Mặt trời. Phong vân bởi thế được hun đúc, Nhật nguyệt bởi thế mà bị mờ mịt, đôi khi thấy xuất hiện khí hùng bá"*. Phía Bắc thành có Núi Mã Yên Cương đời Tần thường thấy có sắc lạ, mây đỏ, khí vàng, các nhà chiêm tinh cho rằng đó là các khí của Thiên tử. Thủy Hoàng bèn sai người mặc áo gấm thêu, đục phá núi ấy... Bởi vậy ở đất Việt có lời ca dao rằng: *"Nhất phiến tử vân Nam Hải khởi, Tần Hoàng tạc Mã Yên Sơn"* (nghĩa là mây đỏ bay lên từ Nam Hải, Tần Hoàng đục phá Núi Yên Mã).

Đời Tần, Hán thuyết: *"Tàng tiên ấm hậu"* được đề cao. Truyện Hàn Tín, chép kỷ ở ***Sử ký***, ***Hoài Âm hầu liệt truyệt***, viết: *"Lúc Hàn Tín còn là kẻ áo vải, chí khí ông đã khác người thường. Mẹ ông mất, nhà nghèo, không có gì để táng, nhưng ông vẫn sửa sang, đặt vào chỗ đất cao ráo, khoảng đạt, bên cạnh mộ có thể chứa nổi vạn nhà. Tôi xem mả bà mẹ ông tạc mả Tây, quả có thế thực"*. Quan niệm *"Táng tiên ấm hậu"* vừa là tập quán truyền thống lâu đời, vừa mang tính chất luân lý đạo đức về lòng hiếu thảo, vừa mang tính triết lý sâu sắc. Vì vậy mà thuật Phong thủy càng hết sức phổ biến. Từ người áo vải nghèo túng như Hàn Tín thuở hàn vi đến nhà học giả uyên bác cao sang như Tư Mã Thiên đều am hiểu và sùng bái thuật Phong Thủy. Thuyết Âm Dương và Ngũ hành cũng như thuyết Địa mạch được gọi là những yếu tố có vai trò quyết định đối với sự thịnh vượng, suy vong của mỗi con người, mỗi gia tộc, mỗi triều đại; thêm nữa những thuật pháp, những bí quyết về phương vị, về ngày giờ, cát hung để khởi công động thổ, về tục kiêng kỵ và trấn yểm... làm cho thuật Phong thuỷ ngày càng trở nên tinh vi phức tạp, thần bí và trừu tượng. Nó bảo hiệu cho sự xuất hiện của trường phái *lý khí* sau này. Ở đời Hán, nhiều sách kinh điển của thuật Phong thủy được truyền bá, như ***Kham Dư kim quỹ*** (dạy phép chọn đất), **Cung Trạch địa hình** (xem đất dựng cung thất, nhà ở), hay ***Táng kinh***, tương truyền do Thanh Ô Tử soạn, và do vậy, Thanh Ô Tử được hậu thế suy tôn là tổ sư của thuật Phong thủy. Ở các đời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, xã hội Trung Quốc có nhiều chiến tranh, biến động, loạn lạc liên miên, nhân dân lầm than, thái độ lánh đời lan tràn phổ biến, nhiều sỹ phu tìm cách ẩn lánh thoát tục, hoặc là tìm đến đạo Phật - là tôn giáo mới du nhập từ Ấn Độ, đang thịnh hành hoặc là học đạo tu tiên ở ẩn, hoặc là truy tìm Phong thủy. Phật giáo cũng giống như Phong thủy, quan niệm rằng cuộc sống trần gian chỉ là giai đoạn tạm thời của chu kỳ 36 kiếp

sống gửi thác về. Các đạo sỹ, các hòa thượng, cư sỹ rất tâm đắc thuật Phong thủy, nhà chùa cũng như trong dân gian đều có tục "*ấn hành*" nghĩa là chọn đất có địa hình đẹp đẽ để dựng chùa, dựng am, dựng tháp. Phần lớn những nơi danh thắng trong nước đều dựng thành cổ tự (Thiên hạ danh sơn tăng chiếm đa). Vì vậy, các Hoàng đế Trung Hoa về sau như Thái Tổ, Thái Tông, Đức Tông, Triều Kim (Bắc Triều) xây dựng khu lăng mộ của Vua ở nền chùa cổ Long Hàm Tự. Chu Nguyên Chương nhà Minh sai dời đi ngôi chùa cũ là Tướng Sơn Tự để xây hiến lăng cho mình. Phụ thân Vua Quang Tự nhà Thanh là Thuần Thân Vương cho xây dựng lăng tẩm trên nền chùa cổ Pháp Vân Tự đời Đường.

Đời Ngụy Tấn có Quản Lộ, Quách Phác là các nhà Phong thuỷ nổi tiếng. Quách Phác theo truyền thuyết người Tỉnh Hà Đông, được Quách Công cho túi Thanh Nang, nhờ đó hiểu biết *Thiên văn, Ngũ hành, Bốc phệ*. Tương truyền, Quách Phác là tác giả soạn sách ***Táng Thư*** (hoặc ***Táng Kinh***) và được người đời suy tôn là tổ sư của thuyết Phong thủy. Quách Phác đã tổng hợp kinh nghiệm và các học thuyết đương thời, phát triển cơ sở lý luận hoàn thiện. Nhiều nhà phê bình khảo cứu cho rằng: Sách ***Táng thư*** không phải do Quách Phác soạn ra mà là sách xuất hiện ở thời Đường, nhưng cũng không phủ nhận vai trò của Quách Phác và môn đệ của ông có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển của thuật Phong thủy.

Thời Đường, người có văn hoá đều hiểu biết Phong thuỷ. Những đại biểu nổi tiếng như Trương Thuyết, Phù Đồ, Hoằng Sư, Tư Mã Đầu Đà... Trong đó có Dương Duẩn Tùng là người xuất sắc nhất. Số lượng các tác phẩm Phong thủy rất đồ sộ. ***Đường thư*** kê ra có tới 13 bộ, ngoài ra, những sách Phong thủy dân gian lưu hành cũng nhiều, ví như sách ***Trạch Kinh*** dân gian, nói về Dương Trạch có bộ ***Đôn Hoàng tả quyển***, trong đó nêu 24 loại sách ***Hoàng Đế trạch kinh*** là trước tác được các độc giả đánh giá cao và lưu hành rộng rãi nhất. Thuyết Âm - Dương, Ngũ hành vẫn là cơ sở xuất phát chung của phép chọn đất và Dương trạch đời Đường. Thuyết Nhi Thập Tứ Lộ (24 lộ, hay 24 sơn), Bát Quái, Cửu cung của các sách Trạch Kinh quán triệt nguyên lý Âm - Dương rất *sâu sắc*. ***Hoàng Đế trạch kinh*** *viết: "Âm đắc Dương, như thử đắc lượng. Ngũ tính hài hoà. Bách sự câu xương"* (Âm gặp Dương, giống như nóng gặp mát, người người hoà hợp, vạn sự được thịnh vượng). Tuy nhiên, quan niệm Âm – Dương thời Đường có những cải mới, những phép kiêng kỵ nặng nề của các đời Tần, Hán, Ngụy, Tấn đến nay đã có xu hướng không cần kiêng kỵ nữa; các sao Tướng Quân, Thái Tuế, Bảo Vĩ, Hoàng Phan, Hắc Phương... không nhất thiết phải kiêng tránh, chỉ cần hoà hợp Âm – Dương là được. ***Trạch Kinh*** cũng đề xướng các nguyên tắc trong kiến trúc như tránh hư, trung thực; Ngũ hư (năm điều hư) phải tránh là:

1 – Nhà ở quá to mà người thì ít.

2 – Cổng quá to mà nhà thì nhỏ.

3 – Sân nhà và tường vây bốn bên không hoàn chỉnh.

4 – Giếng và bếp không tiện lợi.

5 – Đất đai rộng, sân, tường rộng mà nhà ít, bé.

Ngũ thực cần coi trọng là:

1 – Nhà nhỏ, người nhiều.

2 – Nhà to, cổng nhỏ.

3 – Tường vây, sân nhà hoàn chỉnh.

4 – Nhà nhỏ, nhưng lục súc nuôi nhiều.

5 – Cổng rãnh thoát nước về hướng Đông Nam.

Trạch Kinh cũng khuyên: *"Bất suy mạc di"* (nếu không suy sụp thì không nên dời bỏ chỗ ở), ý là tiết kiệm tiền của, không lãng phí trong việc hưng tạo Thổ Mộc. Quan điểm đó rất thích đáng, đến nay vẫn còn ý nghĩa tích cực.

Thời Tuỳ, Đường, lý thuyết Phong thuỷ có xu hướng phân hoá thành các trường phái. Xu hướng thứ nhất (chủ lưu) có đặc điểm nổi bật là coi trọng cảnh quan thực địa, *"nhân địa chế nghi"* (tuỳ thế đất mà chế tác cho thích hợp). Họ chú ý đến địa mạo, địa khí, thổ nhưỡng, quan sát long mạch khởi nguồn từ đâu, dừng lại ở đâu, phối hợp với việc xem xét các yếu tố: Sa, thuỷ để tìm cát địa. Từ đó, hình thành trường phái *"Hình pháp"* còn gọi là *"Hình thế pháp"*, *"Loan đầu chi pháp"* cũng gọi là *"Tam tài pháp"*. Hình pháp do các đại biểu miền Cống Châu (Giang Tây) đặt nền móng, như Dương Duẩn Tùng, Tăng Văn Suyền, Lại Đức Hữu... Xu hướng thứ hai vẫn giữ nguyên các tín điều về *"phương vị hữu linh"*, du nhập thêm lý luận về Âm – Dương, Bát quái, Thiên tinh, Can - Chi, do đó tăng thêm sắc màu thần bí và trở thành *"Lý khí chi pháp"*, còn gọi là *"ốc trạch pháp"* hay *"Tam nguyên phái"*. Lý khí luận bắt nguồn từ đất Mân Trung (Phúc Kiến) nên cũng gọi là Mân Phái. *"Lý hiển nhi sự nan"* (lý luận thì rõ ràng nhưng thực hành cụ thể lại khó khăn phức tạp), còn phái Lý pháp thì *"Lý hồi nhi sự dị"* (Lý luận thần bí khó hiểu nhưng sự thực hiện lại dễ dàng). Ở miền đồng bằng, không có núi non để tìm long mạch nên rất khó thực hành thuyết ***Hình pháp***, vậy nên biện pháp được đơn giản và hiệu nghiệm nhất là dùng la bàn làm công cụ vạn năng

để phán quyết đất cát, hung. *Cổng phái và Mân phái* đấu tranh kịch liệt, đến đời Minh, Thanh thì Cổng phái giành được thắng lợi áp đảo.

Đời Tống, Nguyên, Phong thủy tiếp tục phát triển. Đời Tống có nhiều đại biểu Phong thủy nổi tiếng như Lại Văn Tuấn, Trần Chuyên, Vương Cập…

Đời Minh, Thanh, các vị Hoàng đế rất tin Phong thủy. Chu Nguyên Chương từng sai người đục Núi Ngưu Thu rồi lấy dây sắt khoá lại tạo thành hình thế cho núi hướng về phía trong. Triều Minh có Lưu Cơ, Phi Hổ là các hoà thượng rất nổi tiếng; Triều Thanh có Lôi Phát Đạt giỏi Phong thuỷ, đồng thời là một kiến trúc sư nổi tiếng. Họ Lôi được triều đình trọng dụng.

Nhìn qua lịch sử, thuyết Phong thủy có nguồn gốc từ thời công xã thị tộc, nhưng đến thời Tam đại, lý thuyết Phong thủy mới hình thành với thuật *Bốc trạch, Tướng trạch*. Thời Tần, Hán là thời kỳ Phong thủy phát triển. Thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều cũng là thời kỳ Phong thủy thịnh hành cả bề rộng lẫn bề sâu. Tùy, Đường, Ngũ đại, lý thuyết Phong thủy có nhiều sáng tân và bắt đầu phân hoá; đến Tống, Nguyên, Minh, Thanh, Phong thủy tiếp tục truyền bá rộng rãi. Sau ngày Trung Quốc giải phóng, Phong thủy bị phê phán, bị đả kích mạnh, nhưng gần đây có chiều hướng phát triển trở lại.

Trước đây, từ điển ***Từ Hải*** định nghĩa về Phong thủy: *"Là một loại mê tín ở Trung Quốc xưa, cho rằng cái hình thế nơi đất ở hay nơi đặt phần mộ như hướng gió, dòng nước chảy có thể đem lại vận may hoặc tai họa"*... Gần đây cách định nghĩa ấy không được tán đồng. Nhiều học giả nước ngoài cho rằng: *"Phong thủy là một hệ thống quan niệm nhằm xem xét đánh giá cảnh quan để xác định địa điểm tối ưu cho một công trình kiến trúc. Đó là nghệ thuật chọn đặt nền công trình và cách bố cục công trình của Trung Quốc Cổ đại"*.

Bộ ***Bách khoa toàn thư kiến trúc*** của Mỹ mới xuất bản gần đây (1987) đánh giá cao những cống hiến của thuyết Phong thủy và các chuyên gia Phong thuỷ đối với các công trình kiến trúc hiện đại.

Mới đây, giới học giả Đài Loan lại đề xuất ý kiến, cho rằng Phong thủy là học thuyết về mối quan hệ giữa từ trường Trái đất với con người và hết sức đề cao Phong thủy. Nhiều học giả khác cho rằng lý thuyết Phong thủy ngày càng khoa học, đặc biệt là ngành cảnh quan môi trường đánh giá cao.

Tóm lại, Thuyết Phong thủy bên trong tấm áo thần bí còn chứa đựng những yếu tố có ý nghĩa khoa học tích cực. Nhiệm vụ của chúng ta cần tiến hành nghiên cứu nghiêm túc, để rút ra kết luận khoa học, bác bỏ những mê tín hoang đường, kế thừa và phát huy cái gì là giá trị chân chính mà kinh nghiệm và trí thức loài người đã tích luỹ được trong quá trình lịch sử.

TS. **BÙI QUÝ LỘ**

(Biên dịch theo bộ sách ***Văn hoá thần bí Trung Hoa****. NXB Bắc Kinh xuất bản).*

17.3. NGƯỜI TRUNG HOA XƯA CHỌN ĐẤT CÁT, LÀM NHÀ NHƯ THẾ NÀO?

Người Trung Quốc xưa rất coi trọng việc chọn đất làm nhà, cất mộ. Họ cho rằng gia chủ có ăn nên làm ra hay không, phần lớn đều liên quan đến việc chọn nhà, cất mộ, có chọn được đất lành, hướng tốt hay không. Và thuật Phong thuỷ ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu tâm lý cầu may ty hoạ đó của nhân dân. Năm 1993, Nhà xuất bản Quảng Tây Nhân dân đã cho ra mắt một cuốn ***Phong thuỷ thần bí***, nằm trong bộ sách ***Trung Hoa thần bí văn hóa***. Trong cuốn sách này, học giả Vương Ngọc Đức đã lý giải thuật Phong thủy của Trung Quốc dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật lịch sử, với tinh thần gạn đục khơi trong, nhằm chắn hưng văn hóa dân tộc. Dưới đây chúng tôi xin bước đầu trích giới thiệu một số đoạn trong phần Dương trạch, phần mà tác giả coi là nhiều yếu tố hợp lý. Trong từng đoạn tác giả đều có sự chú thích, bình giá theo tinh thần khoa học.

Việt Nam và Trung Quốc vốn có sự giao lưu văn hóa từ lâu, và sự thẩm thấu giữa hai nền văn hoá đó được thể hiện khá rõ, nhất là trong lĩnh vực Folklore. Ở Việt Nam ta hiện nay, xem ra việc xem đất dựng nhà, đặt mộ đang còn khá thịnh hành, sách bói toán tràn lan khiến người đọc không biết đâu là khoa học, đâu là dị đoan. Hy vọng với sự giới thiệu dưới đây sẽ giúp ích phần nào cho những ai quan tâm đến lĩnh vực này.

Vậy Phong thủy là gì? Trước tiên chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu mấy cách lý giải như sau:

Sách ***Từ Hải*** *viết: Phong thủy còn gọi là Kham dự, một loại mê tín của người Trung Quốc xưa. Cho rằng các hình thế nơi đất ở hay nơi đặt đặt mộ phần như hướng gió, dòng nước chảy… xung quanh nhà ở hoặc phần mộ đều có thể đem hoạ phúc hay vận may đến cho cả gia đình người ở trong ngôi nhà đó hoặc của người chôn trong ngôi mộ ấy. Còn gọi là thuật xem tướng nhà, tướng mộ"*.

Sách ***Từ Nguyên*** giải thích rằng: *"Phong thủy là chỉ địa thế, phương hướng… của nhà ở hoặc phần mộ. Ngày xưa mê tín dựa vào đó để gán ghép sự may rủi hoạ phúc của con người"*.

Gần đây trong cuốn ***Phong thủy thám nguyên***

do Nhà xuất bản Đại học Đông Nam (Trung Quốc) xuất bản, Giáo Sư Phan Cốc Tây viết trong phần lời tựa như sau: *"Nội dung cơ bản của Phong thủy là một loại học vấn mà mọi người dùng nó để lựa chọn và xử lý đối với hoàn cảnh cư trú chủ yếu biểu hiện trên ba phương diện:*

1. Sự lựa chọn đối với phần nền móng; tức là tìm những điều kiện địa hình có thể thỏa mãn được cả mặt sinh lý và tâm lý.

2. Xử lý về mặt hình thái bố trí đối với nơi ở, bao gồm việc lợi dụng và cải tạo đối với hoàn cảnh tự nhiên, sự bố trí các yếu tố của căn nhà như hướng, vị trí, cao thấp, to nhỏ, cửa ra vào, đường sá, cấp nước, thoát nước.

3. Trên cơ sở đã trình bày ở trên, thêm vào đó các "phù phép" nào đó để thoả mãn yêu cầu tâm lý tránh dữ cầu may của mọi người".

Còn trong cuốn ***Trú trạch Phong thủy kham cát hung*** do Nhà xuất bản Học viện dân tộc Trung ương (Trung Quốc) xuất bản trong phần nói đầu, tác giả viết: *"Trong học vấn cổ xưa của Trung Quốc có môn học gọi là Kham dư, thường được gọi là Phong thuỷ. Theo kết quả thu được sau nhiều năm nghiên cứu, tôi cho rằng, cái ngành gọi là Phong thủy này, nếu gọi theo ngôn ngữ hiện đại thì nên gọi là "địa cầu từ trường dữ" nhân loại quan hệ học". "Xét về nội dung học vấn là Phong thủy, được phân thành hai bộ chính, một bộ phận chú trọng đến hình thể của núi, còn bộ phận kia chú trọng đến phương vị lý khí"*.

Học giả Lhoji thuộc khoa Địa lý trường Đại học Aokeland (Tân Tây Lan) mới đây có viết: *"Phong thuỷ chính là hệ thống bình giá cảnh quan để tìm kiếm địa điểm may mắn cho công trình kiến trúc. Đó là nghệ thuật chọn và bố cục mảng đất của Địa lý Cổ đại Trung Quốc, không nên theo khái niệm phương Tây giản đơn gọi nó là mê tín hoặc khoa học"*...

Hạt nhân của Phong thủy là *"Sinh khí"*, khái niệm của nó rất phức tạp, đề cập đến phương diện *long mạch, minh đường, huyệt vị, hà lưu, phương hướng*... Nó cũng nhiều cấm kỵ và rất chú trọng đến thời gian, phương vị, địa điểm. Học thuyết Âm trạch mang đậm màu sắc mê tín, gây nhiều tổn hại cho dân chúng, còn lý luận của Dương trạch có sự hợp lý nhất định với thực tiễn có thể biến từ hư hại đến thần kỳ. Nếu chúng ta biết chắt lọc tinh hoa, nó sẽ giúp ích rất nhiều cho cuộc sống. Dưới đây, chúng tôi xin khái lược trình bày một số phương diện trong lý luận *"Dương trạch" để bạn* đọc cùng tham khảo:

❋ DƯƠNG TRẠCH KHÍ HUYẾT

Thuyết khí trong ***Dương trạch*** chủ yếu gồm nạp khí và khí sắc. Thuyết nạp khí bao gồm: *Địa khí* và *Môn khí*. Địa khí và môn khí đều vượng mới được phú quý. Nếu địa khí suy mà môn khí vượng hoặc ngược lại đều không hay.

Theo quan điểm Ngũ hành tương sinh, tương khắc, phàm khí đến từ phương khắc, nhà tất bị khắc, người ở trong nhà sẽ nhiễm hung khí. Phàm khí đến từ phương sinh, người ở trong nhà sẽ được thụ hưởng cát khí. Nếu xét theo đường ở ngoài nhà thì, đường chiếu thẳng vào nhà gọi là lai mạch, đường ngang là giới thuỷ. Dương trạch nếu được vượng khí của trời, quý khí của đất tất nhiên sẽ được hưởng phú quý.

Thuyết khí sắc tức là nhìn khí mà phân cát hung. Hoạ phúc của Dương trạch thoạt tiên biểu hiện ở khí sắc.

Phàm một ngôi nhà tuy cũ, nhưng khí sắc sáng láng thì gia đình đó ắt làm ăn phát đạt. Còn ngôi nhà tuy mới nhưng khí sắc ảm đạm tối tăm thì gia đình đó tất lụi bại.

Lại nói chuyện đi vào nhà, trong nhà tuy không có người nhưng có khí tượng ấm áp, gia đình đó tất phát đạt. Nếu bước vào trong nhà, tuy có người, song thấy âm u, gia đình đó tất lụi bại. Nhập môn, nếu hơi cảm thấy có ánh hào quang rọi chiếu, gia đình đó tất thành cự phú. Còn tuy có ánh hào quang nhưng ngọn lửa kèm theo khói đen thì chủ nhân nhất định bị hỏa tai. Còn nếu thấy hắc khí như mây mù khói tỏa, gia chủ tất gặp họa. Nếu thấy bạch khí đầy nhà, màu khói nhạt, gia đình đó tất có tử vong. Nếu hỷ khí đi kèm hắc khí, vượng vận sẽ mất và tai hoạ sẽ đến. Nếu kèm bạch khí, tất có hiểm phục. Trong hắc khí hơi lộ màu sắc, họa sẽ lui hết. Trong bạch khí kèm màu sắc, trong hiểu phục sẽ có chuyện vui. Đêm thanh tĩnh lặng nếu thấy phía trên nhà có ánh hào quang, tất sinh quý tử. Khoảng giờ Tý, trăng sáng sao thưa, nhìn thấy khí ngũ sắc, thì phía dưới ắt có đại quý.

Thuyết khí của ***Dương trạch*** hiện thời chưa có cơ sở khoa học để chứng minh, do đó các nhà khoa học Tây phương còn hồ nghi.

❋ CHỌN ĐẤT LÀM NHÀ

Người Trung Quốc xưa kia làm nhà đều chú ý đến việc lựa chọn địa thế, xem đó như yếu tố số một.

Bậc hiền triết đều chủ trương nhà ở phải đạt tới sự hài hòa với tự nhiên. Nếu làm được như vậy thì ngôi nhà và cảnh vật xung quanh sẽ tôn thêm vẻ đẹp, làm cho tinh thần con người sảng khoái, từ đó thể chất cũng được tăng lên.

Họ chủ trương chọn nơi cận sơn bàng thủy, đất đai màu mỡ, cây cối xanh tươi. Ở núi phải xem sơn thế long mạch. Mạch lớn khí lớn, Mạch khí là gốc.

Tại vùng gò đồi, chọn nơi bằng phẳng, rộng rãi không có hang hố, tức vừa rộng rãi lại vừa tàng phong đắc khí. Nơi sơn địa chú ý xem mạch, mạch khí trọng ở thủy. Còn ở đồng bằng, xem ra không có long mạch, phải Phong thủy lại cho rằng thổ địa cao nhất thốn tức long, bờ ruộng to nhỏ đều là long. Và cũng chú trọng xem nước.

Riêng phần cấm kỵ thì nhiều vô cùng. Chẳng hạn: Nhà không được xây dựng nơi sông núi, hoặc cửa ra vào sơn cốc (như vậy sẽ tránh được lũ lụt sấm sét). Phía Nam của ngôi nhà nên có khoảng đất trống (khi nhà ở phía Bắc, hướng Nam, khoảng đất trống sẽ là nơi tiện cho việc nghỉ ngơi, phơi phóng vui chơi).

Nhà không nên dựng trên nền có giếng bỏ (vì giếng bỏ sẽ có nước phun ra địa khí hoặc rỉ nước, sẽ không có lợi cho con người. Hơn nữa, nền đất nơi giếng bỏ thường là nền đất dễ bị lún, làm nghiêng nhà, thậm chí đổ nhà. Xung quanh nơi giếng bỏ thường ẩm thấp, người sống ở đó lâu dễ bị phong thấp).

Nhà ở không nên làm ở nơi cửa đường chữ *"đinh"* đối diện với cổng lộ (bởi như vậy dễ gặp tai nạn, xe cộ ngày đêm qua lại, lái xe say rượu dễ để xe va chạm vào nhà ở. Ngoài ra, nơi đó mọi người hay hành hung đánh nhau sẽ ảnh hưởng rất lớn đến nhà ở).

Nhà ở không nên dựng nơi ngõ cụt (bởi ngõ cụt ra vào bất tiện, không tiện trao đổi thông tin, bất tiện trong quan hệ, dễ tạo nơi con người thói ích kỷ hẹp hòi). Cạnh nhà ở có miếu là không tốt (bởi miếu là nơi thâm u lạnh lẽo khiến người ta tăng thêm sự mê tín).

Phía Nam nhà ở nếu có núi cao, nhà đó tất sinh phú Nho gia.

Trước cổng sau nhà tất có ngõ. Thầy Phong thủy cho rằng, phàm ngõ phân nhánh phải, trái không liên quan đến may rủi. Nếu ngõ quá hẹp, thẳng dài, nhà hướng vào đó sẽ như ở tù vậy. Người ở lâu nơi ngõ cụt sẽ cô độc. Ngõ không nên chiếu thẳng vào cổng nhà, không nên trong rộng ngoài hẹp, không nên đầu to đuôi nhỏ.

Trước nhà có đống đá, người nhà dễ bị cảm mạo, phía Tây Nam nhà ở có ngã tư, con gái nhà có tính dục mạnh, phía Đông Bắc có ngã tư, ảnh hưởng đến sinh dục. Phía trước nhà có đường hình chữ S, làm ăn không phát đạt.

* CÂY CỐI XUNG QUANH NHÀ

Thuật Phong Thủy cho rằng: Các tiệm hàng trong thành phố không nên cây nệ lắm. Nhà ở nông thôn thì coi cây cối như cái áo khoác ngoài che thân. Vùng núi cây cối tác dụng che khí lạnh. Vùng dân dã, nếu cây cối tốt tươi, nhà sẽ thịnh, cây cối lụi bại, nhà tất lụn bại theo. Cây cỏ xanh tươi, sinh khí thịnh vượng sẽ che chở địa mạnh. Chẳng hạn, phía Đông trồng đào dương, Bắc Nam trồng mai táo, phía Tây trồng dành dành, du, phía Bắc trồng hạnh, mận thì đại cát đại lợi. Còn nếu phía Đông trồng hạnh, Nam mận, coi như không hợp nên gọi là dâm. Hướng Tây Bắc của nhà nên trồng cây đại thụ vì Tây Bắc thuộc Càn, thụ hữu mộc tinh có thể che chở cho chủ nhà (kỳ thực, xét theo hướng gió thì gió Tây Bắc mùa Đông cực lạnh, có cây lớn sẽ đỡ cho).

Trước cổng nhà không nên có cây to (vì dễ bị sét đánh). Rừng trúc xung quanh nhà là điều lành.

* NHÀ Ở VÀ NƯỚC

Nước xung quanh nhà gồm nhiều loại, chúng đều ảnh hưởng đến lành dữ của con người. Chẳng hạn, nước thanh tú chảy ngang phía trước, chủ nhân thanh nhàn vui vẻ. Nước thanh tú chiếu vào cửa, chủ nhà phát tài. Thủy cận cát môn, chủ nhân bất an. Thủy mực xung môn, chủ nhân ly tán. Ngoài ra, rãnh nước, hồ nước, giếng nước cũng đều có sự cấm kỵ.

Cống nước là cống ngầm chảy từ nhà ra, nên đi ngầm chớ để lộ. Đào cống thoát nước phải thuận địa thế, theo Tý vị mà chảy ngoằn ngoèo thì kí bất lưu. Nếu chảy thẳng phía trước, tất tài bất tụ. Khai môn phóng thủy thì tài sản không giữ được. Đối môn Phong thủy, tất bất tụ tài. Nước ở hai bên, phú quý lâu dài…

Ao hồ là nơi chứa nước thải của nhà. Phàm hồ hình vuông, hưng thịnh may mắn. Hồ hình nồi úp, phú quý vô lường. Nhà to hồ nhỏ, nam có nữ yểu. Nhà nhỏ hồ to, tài sản lưu tán. Trước cửa là hồ to, nhân thọ bất thường. Sau nhà hồ to, thiếu niên thương vong…

Giếng dùng để lấy nước, đào giếng phải chọn hướng đẹp. Hướng lành đào giếng sẽ sinh con thông minh. Phàm trên vị trí Thiên Can là lành, trên vị trí Địa Chi là dữ.

Trước nhà có hồ hình bán nguyệt, tròn ở phía trước có thể phát tài (cũng có sách lại nói, trước nhà có hồ bán nguyệt, phần lõm ở ngoài, tròn ở trong, nhà thịnh vượng). Hồ trước nhà, góc nhọn chiếu vào cửa dễ sinh bệnh.

* QUAN HỆ GIỮA NHÀ VỚI NHÀ

Các nhà cùng dãy nên cao thấp như nhau, nếu không nhà cao sẽ ép nhà thấp. Phòng bên trái có thể cao hơn phòng bên phải, chớ có ngược lại. Vì theo tập tục: Tả Thanh Long, hữu Bạch Hổ, thà để

Thanh Long cao hơn vạn trượng chứ không để Bạch Hổ ngừng đầu. Trong cùng một chỗ, cho dù tự mình xây phòng, phòng phụ thuộc không được cao hơn phòng chính, phòng trước không được cao hơn phòng sau.

Phía trước nhà không nên có nhà cũ nát vô chủ. Cửa chính của nhà ở không được chiếu thẳng vào góc nhà người khác. Như vậy sẽ không may, góc tường bao quanh nhà người khác không được chiếu thẳng vào cửa chính nhà ở. Nếu góc chiếu bên trái, bất lợi cho nam giới, góc chiếu bên phải, bất lợi cho nữ giới.

❋ KẾT CẤU NHÀ Ở

Người Trung Quốc xưa quan niệm về cấu trúc nhà ở khá phức tạp. Hình nhà đều liên quan đến cát hung. Chẳng hạn: Nhà xây hình chữ Kim, phú quý. Xây hình chữ Bát, cô bần bệnh tật. Nhà xây hình chữ Hỏa, đờm hỏa tắc kinh. Nhà hình mặt quạt, hay mang bệnh, xả phụ thô to, chủ bị lừa, xả chính nhỏ, thường bị người khác ức hiếp.

Phong thủy bàn về kết cấu nhà ở chủ yếu thiên về nhà dân gian như: Nền nhà ở nên trước cao sau thấp. Nền nên trước hẹp sau rộng vừa phú vừa quý. Nền trước rộng sau hẹp ít tiền bạc. Nền hình tam giác, bất lợi mọi đường. Nền bốn góc đều khuyết chớ nên ở. Nền nhà hình vuông tốt (nếu nền vuông nhà sẽ đẹp, còn hình nền nhà chẳng quan hệ gì tới lành dữ). Lại còn nhà rộng ít người ở không hay. Nhà quá nhỏ, đông người ở bất lợi. Nhà ở của con gái không nên dựng ở sân nhà bố mẹ. Hai nhà hợp làm một không nên nối hiên. Nhà ở chiều dọc sâu dài hơn so với bề ngang, phú quý dài lâu. Nhà ở chiều ngang rộng dài hơn chiều dọc, bất lợi.

Số phòng trong nhà đều liên quan đến lành dữ. Một gian nhà lành, hai gian không sao, ba gian dữ, bốn gian dữ, năm gian lành, sáu gian lành, bảy gian lành, tám gian dữ, chín gian lành. Xà ngang của nhà nên theo số đơn, tránh số chẵn (có thể liên quan tới lực học).

Làm nhà nên dùng gỗ Dương như: Tùng, Mai, Sam, không nên dùng gỗ Âm như: Dẻ, Nam, Hòe…

Từ ngoài nhà đã nhìn thấy cột chính trong nhà: Sẽ đẻ ra đứa con bất hiếu (chẳng có liên quan gì).

Ngoại hình của nhà không nên hình chữ Nhị hoặc chữ Sơn.

Trên mái nhà bằng, xây thêm lầu ba, hung. Kho tàng là nơi tích trữ, nên xây ở hướng Thổ, chớ xây hướng Mộc.

Cầu thang làm ở giữa nhà bất lợi.

❋ CỬA VÀ CỬA SỔ

Cửa thường được coi là bộ phận quan trọng nhất của nhà ở, nó là tiêu chí thể hiện của sự thịnh suy. Nó nối liền trong nhà với ngoài nhà, nó là *"khí khẩu"* và *"khí đạo"*. Thông qua cửa để thượng tiếp Thiên khí, hạ tiếp Địa chí, đón lành tránh dữ. Cửa có vượng môn và suy môn. Cửa coi trọng ở chỗ thông với đường lớn vì khí sinh lộ thượng, vừa mở cửa là khí vào ngay. Hai nhà đối môn nhau, nhà nào cửa cao sẽ nghèo; cửa cao bằng nhau, nhà nào cửa to hơn sẽ thắng. Lầu trên cổng (Môn lâu) không được thiên tả thiên hữu, cũng không được quá cao quá thấp. Lầu trên cổng hợp với tọa Bắc hướng Nam, tốt nhất là hướng Đông Nam.

Làm cửa là cả một nghệ thuật. Theo nguyên lý *"tụ khí"* của thuật Phong thủy, cửa phải vừa đắc khí, vừa tụ khí, lại không được đóng, chết khí. Do đó, các nhà Phong thủy thường phải dùng la bàn để dẫn khí theo vượng phương, rồi mới quyết định mở cổng lớn. Cổng phía trong cổng lớn phải thiết kế theo nguyên tắc Ngũ hành tương sinh, tránh tương khắc. Nhưng các cổng lại không được bố trí cùng một hướng, vì như vậy *"khí"* sẽ bị đại lậu.

Người Trung Quốc xưa cũng rất chú trọng nghệ thuật làm nhà cửa sổ. Họ coi cửa sổ là nơi để quan sát thưởng ngoạn cảnh quan tự nhiên, có thể bồi bổ tình tháo, di dưỡng tinh thần.

Theo điều tra, phần lớn nhà ở nông thôn Trung Quốc cổng lớn đều quay hướng Nam, Đông, Đông Nam. Trong cổng lớn đều có bức chắn để ngoài nhà không thấy trong nhà. Cửa nhà hay ở giữa để được đắc khí.

Các nhà Phong thủy còn cho rằng, nhà lớn cửa nhỏ không hay, bất lợi cho thông khí, ra vào. Nhà nhỏ cửa to cũng không hay. Cổng lớn của nhà ở tránh để đá dài ở trước.

Phía Nam nhà ở có cửa hoặc cửa sổ, tốt nhất nên có mái hiên và phần che Mặt trời.

Cửa sổ trên mái nhà không nên mở ở góc Tây Nam và Đông Bắc. Cũng không nên mở quá nhiều để Dương khí quá thịnh.

Cửa sổ mở hướng Bắc sẽ làm cho phụ nữ kinh nguyệt không đều.

T.B

*(Theo **Phong thủy thần bí**. NXB Quảng Tây 1993)*

❋ QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI HOA VỀ HƯỚNG NHÀ

Từ thuở xa xưa, người Hoa đã khắc sâu niềm tin rằng nhà ở có thể đem lại may mắn và tài lộc cho

người cư ngụ. Do đó, dù ở đâu họ cũng chú ý đến cách cấu trúc của ngôi nhà và quang cảnh xung quanh. Có thể đây chỉ là những kinh nghiệm lâu đời, những quan niệm thẩm mỹ quen thuộc trở thành tập quán gần giống với mê tín.

Theo truyền thống, phía Đông của ngôi nhà có sông là hướng Thanh Long, phía Nam (thường là mặt trước của ngôi nhà), phải được nhìn ra khoảng không rộng rãi được gọi là hướng Hồng Điều, phía Tây có núi đồi gọi là hướng Bạch Hổ. Ngày nay, quan niệm Thanh Long là bên trái, Bạch Hổ là bên phải, Hồng Điều là cửa trước. Ngôi nhà nào có những điểm như vậy thì sẽ đem lại những điều tốt lành thịnh vượng.

Ngoài những nét cơ bản như trên, người Hoa còn tin vào những điểm hên như sau:

- Nhà vuông, có vẻ ngoài trầm tĩnh và trang trọng phản ánh phong cách người quân tử.

- Đất phía sau nhà cao, tượng trưng cho những người cư ngụ đáng tôn kính với vẻ ngoài đẹp.

- Nhà phía sau rộng hơn phía trước, chứng tỏ những người cư ngụ ở đó rộng rãi, có tiềm năng to lớn (có hậu).

- Nhà phía sau vuông, phía trước hơi tròn, biểu hiện hạnh phúc giàu sang.

- Nhà có hồ bán nguyệt trước cổng chứng tỏ chỉ sự giàu có chứ chưa phải giàu sang.

Những điểm xấu trong ngôi nhà được biểu hiện như sau:

- Nhà có góc nhọn, có hình tam giác, hình thoi là xui xẻo nhất. Những góc cạnh đó tượng trưng cho điều bất hạnh trong hạnh phúc chồng vợ và gia đình.

- Nhà phía trước cao hơn phía sau: Hạnh phúc khó đến với gia đình, hiếm con, hiếm của.

- Nhà không cân đối, tầng trên rộng hơn tầng trệt: Người sống trong đó luôn mơ mộng hão huyền; có thành đạt nhưng không nhiều.

- Nhà gần nghĩa địa, chỗ đổ rác, đồi trọc: Thiếu may mắn (cho dù thiết kế rất đẹp).

(Trích báo ***Khoa học và đời sống****)*

*** CHỌN HƯỚNG ĐỂ NGỦ**

Dân gian ta có câu:... *"Ăn trông nồi, ngồi trông hướng"*... nói lên truyền thống giáo dục của nhân dân ta. Mặt khác cũng nói lên rằng mọi hành vi của chúng ta từ làm việc, đi lại, ăn ngủ... phải tuân theo quy luật của trời đất: *Thiên, Địa, Nhân hợp nhất*.

Chúng ta biết rằng 1/3 thời gian của cuộc đời mỗi con người là dành cho việc ngủ. Ngủ là liều thuốc hiệu nghiệm nhất để phục hồi sức khỏe, tăng hiệu suất làm việc.

Trên Thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về ý nghĩa của giấc ngủ đối với sức khỏe con người.

Nằm ngủ theo hướng nào để có được một giấc ngủ tốt và khi ngủ dậy có sự phấn chấn để làm việc?

Một số nhà khoa học khuyên chúng ta nên nằm ngủ dọc theo hướng trục từ trường của Trái đất tức là hướng Bắc – Nam.

Còn một số nhà nghiên cứu về khoa học cổ phương Đông lại khuyên chúng ta dựa vào năm sinh và giới tính mỗi người mà chọn một hướng nằm ngủ thích hợp.

Triết học cổ phương Đông cho rằng Vũ trụ xuất phát từ Thái cực rồi Thái cực sinh Lưỡng Nghi là Âm Nghi và Dương Nghi gọi tắt là Âm – Dương. Trong Dương có Âm nên gọi là Thái Dương và Thiếu Âm, trong Âm có Dương nên gọi là Thái Âm và Thiếu Dương.

Phần Thái Dương có Dương *Càn* và Âm *Đoài*.

Phần Thiếu Âm có Dương *Chấn* và Âm *Ly*.

Phần Thiếu Dương có Dương *Khảm* và Âm *Tốn*.

Phần Thái Âm có Dương *Cấn* và *Âm Khôn*.

Càn thuộc Tây Bắc, Đoài thuộc chính Tây, Chấn thuộc chính Đông, Ly thuộc chính Nam, Khảm thuộc chính Bắc.

Tốn thuộc Đông Nam, Cấn thuộc Đông Bắc, Khôn thuộc Tây Nam.

Mỗi người sinh ra đều thuộc 1 trong 8 cung trên và hợp với phương vị của nó.

Căn cứ vào lý thuyết trên, người ta tính được hướng nằm thích hợp cho mỗi người.

Ví dụ: Nam sinh 1924 thì khi ngủ mặt nhìn về hướng Đông Nam.

Nữ sinh 1924 thì khi ngủ mặt nhìn về hướng Tây Nam.

Để bạn đọc tham khảo và thử nghiệm, tác giả đã tính sẵn hướng nằm cho các lứa tuổi từ năm 1924 đến 1986 theo bảng tra dưới đây:

Năm sinh	Hướng của nam	Hướng của nữ
1924	Đông Nam	Tây Nam
1925	Chính Đông	Chính Đông
1926	Tây Nam	Đông Nam
1927	Chính Bắc	Đông Bắc
1928	Chính Nam	Tây Bắc
1929	Đông Bắc	Chính Tây
1930	Chính Tây	Đông Bắc
1931	Tây Bắc	Chính Nam
1932	Tây Nam	Chính Bắc
1933	Đông Nam	Tây Nam
1934	Chính Đông	Chính Đông
1935	Tây Nam	Đông Nam
1936	Chính Bắc	Đông Bắc
1937	Chính Nam	Tây Bắc
1938	Đông Bắc	Chính Tây
1939	Chính Tây	Đông Bắc
1940	Tây Bắc	Chính Nam
1941	Tây Nam	Chính Bắc
1942	Đông Nam	Tây Nam
1943	Chính Đông	Chính Đông
1944	Tây Nam	Đông Nam
1945	Chính Bắc	Đông Bắc
1946	Chính Nam	Tây Bắc
1947	Đông Bắc	Chính Tây
1948	Chính Tây	Đông Bắc
1949	Tây Bắc	Chính Nam
1950	Tây Nam	Chính Bắc
1951	Đông Nam	Tây Nam
1952	Chính Đông	Chính Đông
1953	Tây Nam	Đông Nam
1954	Chính Bắc	Đông Bắc
1955	Chính Nam	Tây Bắc
1956	Đông Bắc	Chính Tây
1957	Chính Tây	Đông Bắc
1958	Tây Bắc	Chính Nam
1959	Tây Nam	Chính Bắc
1960	Đông Nam	Tây Nam

Năm sinh	Hướng của nam	Hướng của nữ
1961	Chính Đông	Chính Đông
1962	Tây Nam	Đông Nam
1963	Chính Bắc	Đông Bắc
1964	Chính Nam	Tây Bắc
1965	Đông Bắc	Chính Tây
1966	Chính Tây	Đông Bắc
1967	Tây Bắc	Chính Nam
1968	Tây Nam	Chính Bắc
1969	Đông Nam	Tây Nam
1970	Chính Đông	Chính Đông
1971	Tây Nam	Đông Nam
1972	Chính Bắc	Đông Bắc
1973	Chính Nam	Tây Bắc
1974	Đông Bắc	Chính Tây
1975	Chính Tây	Đông Bắc
1976	Tây Bắc	Chính Nam
1977	Tây Nam	Chính Bắc
1978	Đông Nam	Tây Nam
1979	Chính Đông	Chính Đông
1980	Tây Nam	Đông Nam
1981	Chính Bắc	Đông Bắc
1982	Chính Nam	Tây Bắc
1983	Đông Bắc	Chính Tây
1984	Chính Tây	Đông Bắc
1985	Tây Bắc	Chính Nam
1986	Tây Nam	Chính Bắc

18. QUAN NIỆM ĐIỀM LÀNH DỮ CỦA NGƯỜI PHƯƠNG TÂY

Người ta vẫn nghĩ rằng chỉ có người phương Đông mới tin vào những điềm xảy ra trong cuộc sống hơn là người phương Tây. Nhưng ở phương Tây người ta còn tin vào điềm lành dữ có khi còn mãnh liệt hơn các dân tộc Á Đông. Chẳng hạn, có dân tộc ở phương Tây rất kỵ con số 13. Người ta thường rất kiêng kỵ xuất hành vào ngày 13 thứ 6. Hoặc không ở phòng số 13. Điều kiêng kỵ lành dữ này cũng rất cần thiết cho các chiêu đãi viên hàng không và nhân viên Hotel phải nắm được tâm lý đó khi bố trí buồng phòng, ghế ngồi hay ngày đi của khách phương Tây cho tiện lợi. Dưới đây là một số điềm tiêu biểu được người phương Tây rất tin.

1. *Quả táo:* Nếu bạn thấy có sâu trong quả táo đó là dấu hiệu của may mắn.

2. *Giường ngủ: Khi bạn vô tình bước ra khỏi* giường, lưng hướng trước tức là một ngày tốt đẹp đang chờ đón.

3. *Mèo:* Khi mèo ngồi ngay lưng vào lò sưởi, sắp có thời tiết xấu.

4. *Rơi nhẫn:* Làm rơi nhẫn trong lễ cưới báo hiệu hôn nhân sóng gió.

5. *Tai:* Khi lỗ tai trái bị nóng tức là sẽ có ai đó nói điều gì đó tốt cho bạn. Nếu là tai phải, họ đang nói điều hằn học với bạn.

6. *Lửa:* Nếu lửa trong lò sưởi tự nhiên bùng lên, có người lạ xuất hiện.

7. Găng tay: Bạn phải luôn từ chối nhận quà găng tay, nếu không sẽ bị té (ngã).

8. Tóc: Lấy một nhúm tóc trên đầu dùng ngón tay luồn qua, nếu có sợi nào cong lại thì bỏ xuống, bạn sẽ phát tài đấy.

9. Chớ có mang dây nho vào nhà rất xui xẻo.

10. Gõ cửa: Gõ cửa vào vách ba tiếng mà không có lý do, gõ cửa ba tiếng mà không có ai trong phòng là một điềm xấu.

11. Lá cây: Khi lá cây bay vào nhà là điềm may mắn.

12. Gương: Làm vỡ gương là xui xẻo, nhưng nếu giữ lại tấm gương đó còn xui xẻo hơn nữa.

13. Ngày đầu năm: Làm điều gì ngày đầu năm suốt năm sẽ làm như thế.

14. Cú: Cú kêu ba lần là điềm xui xẻo.

15. Chim cút: Thình lình thấy hay nghe cút kêu là hên.

16. Han gỉ: Nếu đồ vật bằng kim loại như chìa khoá, dao gỉ là dấu hiệu tốt, nghĩa là có người mang tiền đến cho bạn.

17. Nhện: Vào buổi sáng nhìn thấy nhện là mất tiền, nhưng thấy trong quần áo là điềm tốt.

18. Trà: Tiền vô như nước khi rót trà vào tách có bong bóng ở giữa tách.

19. Dù: Mở dù trong nhà rất xui xẻo hoặc bạn làm rơi dù khi đi đâu đó là điềm chẳng lành.

20. Ngày cưới: Nhìn thấy một bầy chim vào buổi sáng sẽ có nhiều con cái. Nếu nhờ ai cắt bánh ngoài cô dâu thì sẽ rất xui xẻo.

21. Ngáp: Khi ngáp phải dùng tay che miệng, bằng không ma quỷ sẽ chui vào.

22. Giáng sinh: để may mắn mọi người trong nhà phải đánh chiếc bánh ba lần và chúc tụng nhau. Nếu có trẻ em trong nhà không cho chúng đụng đến, chỉ dùng tay làm dấu.

TÔN ĐẠI TÔN A + MẠNH T

*(Theo **New Women**)*

19. NHỮNG NHÀ TIÊN TRI

19.1. KHƯƠNG TỬ NHA (? ... ?)

Nhân vật cuối triều Thương (khoảng Thế kỷ XVII – Thế kỷ XI Tr. CN đầu triều Chu khoảng Thế kỷ XI – 256 Tr. CN). Công thần khai quốc của triều Chu. Năm sinh năm mất không rõ, ông hoạt động vào cuối Thế kỷ XI Tr. CN - đầu Thế kỷ X Tr. CN… Ông nguyên họ tên là *Khương Vọng*[1], còn tên là *Tử Nha*[2] vốn thuộc thị tộc mang huyết thống họ Khương, sau thiên cư sang đất Lã (phía Tây Nam Dương, Hà Nam ngày nay) nên đổi sang họ Lã. Khi làm Thái sư triều Chu, được tôn xưng là *Sư Thượng phu* (người cha tôn kính của quân đội) nên đời sau gọi ông là Lã Thượng. Vì chức Thái sư mang tước Công, sau được phong làm Vua chư hầu nước Tề, nên sử sách Trung Quốc còn gọi ông là *Khương Thái Công, Tề Thái Công, Thái Công Vọng*[3] *Lã Vọng, Lã Nha*…

Nhiều truyền thuyết được lưu truyền xung quanh cuộc đời ông trước khi ông theo phò tá nhà Chu. Tuy khác nhau về chi tiết song mọi truyền thuyết đều cho ta biết một điểm chung: *"Lã Vọng là con cháu của một dòng họ quý tộc đã sa sút cuối đời Thương, thời niên thiếu được hấp thụ nền giáo dục dành riêng cho giới quý tộc nên có học vấn uyên bác. Sau vì lận đận nhiều trong cuộc sống, không được Vua Trụ trọng dụng, ông phiêu bạt khắp nước và rồi về ngồi câu cá bên Sông Vị để chờ thời"*. Điển tích này là đề tài cho bức tranh cổ: ông già buông cần câu bên Sông Vị. Sau Chu Văn Vương đi tới, gặp gỡ và đàm đạo, phát hiện ra ông là nhân tài xuất chúng, liền đón về, phong làm Thái sư, chức quan cao nhất cả về quân sự và chính trị đầu đời Chu.

Về theo Chu, ông đã phát triển tài năng một cách toàn diện, phò tá nhà Chu suốt ba giai đoạn:

*** Giai đoạn chuẩn bị diệt nhà Thương**

Chu là thuộc quốc nhỏ ở phía Tây lãnh thổ nhà Thương. Muốn diệt được Thương, phải có mưu lược tập hợp lực lượng và làm hao mòn dần thực lực triều đình trung ương: Lã Thượng bày kế cho Văn Vương: Bên ngoài tỏ ra thần phục Vua Trụ chịu về ngồi trong ngục Dữu Lý dưới sự giám sát của triều đình để Trụ Vương yên tâm và mất cảnh giác. Bên trong thì phái người đi lôi kéo các nước chư hầu khác, lập thành liên minh chống lại Vua Trụ bạo ngược, trong nước thì hành nhân chính để tranh thủ nhân tâm. Kết quả là bành trướng được thực lực ra 2/3 lãnh thổ vốn thuộc quyền triều Thương.

1. Về tên Khương Vọng, sử sách Trung Quốc có 2 cách giải thích: Khương là họ, Thái Công là tôn hiệu, Vọng là tên.
2. Có sách nói: Ông họ Khương, sau đổi họ Lã, tự là Nha.
3. Thái Công Vọng có nghĩa: Vua Thái Công mong đợi: Thái Công nói ở đây là Cơ Thái Công, ông nội của Vua Văn Vương nhà Chu đã từng nói: Sau này sẽ có Thánh nhân giúp nhà Chu ta." Khi gặp gỡ và thấy rõ tài chí của Khương Tử Nha", Văn Vương mừng rỡ nói: "Đây chính là người Thái Công từng mong đợi". Vì vậy, người Chu gọi Tử Nha là Thái Công Vọng.

*** Giai đoạn phát động chiến tranh diệt Trụ**

Chu Văn Vương mất, Lã Thượng[1] tiếp tục phò tá con Văn Vương là Vũ Vương xúc tiến kế hoạch cũ. Năm thứ tư đời Chu Vũ Vương, nhân dịp nội bộ tập đoàn thống trị Thương Ân chia rẽ sâu sắc: Quý tộc trọng thần là Tỉ Can bị giết, Cơ Tử bị tù, Vi Tử bỏ trốn, quân chủ lực của triều đình lại đang viễn chinh ở phương Đông, Thủ đô Triều Ca bỏ trống, Lã Thượng tâu xin Vũ Vương gấp rút điều quân, cùng tám nước chư hầu khác tiến chiếm Triều Ca. Liên quân vượt Hoàng Hà, tiến sát kinh thành, Trụ Vương hoảng hốt, vội vã đem quân cấm vệ cùng số đông nô lệ ra nghênh chiến ở Mục Dã. Trước giờ chiến đấu quân Chu dàn trận, làm lễ thệ sư, tuyên bố rõ mục đích chiến đấu chống nhà Thương - Ân bạo ngược, động viên quân lính quyết chiến... Sử gọi sự kiện đó là *"Mục thệ"* (lời thệ ở Mục Dã). Lã Thượng đích thân dẫn đoàn xe chiến tinh nhuệ đánh thẳng vào trận quân Thương. Số đông nô lệ trong đám quân Trụ Vương quay giáo đầu hàng quân Chu. Quân Thương tan rã, Trụ Vương phải tự thiêu mà chết trên Lộc Đài. Nhà Thương bị diệt vong. Một phần đóng góp chủ yếu về chính trị, quân sự cho chiến thắng của Vũ Vương thuộc về Lã Thượng, tức Khương Tử Nha.

*** Giai đoạn xây dựng nhà Chu và cai trị nước Tề**

Sau khi thắng Trụ, Vũ Vương đem quân trở về đất Chu, chưa được một năm thì bị bệnh mất. Con Vũ Vương lên nối ngôi là Thành Vương. Vì Thành Vương còn nhỏ, em Vũ Vương là Cơ Đán (tức Chu Công Đán) nhiếp chính có sự phò tá của Lã Thượng. Nhân lúc Vua còn nhỏ, ba em của Vũ Vương (cũng là em Chu Công Đán) liên hợp với em của Trụ Vương là Vũ Canh nổi loạn, Chu Công Đán thân dẫn quân đi dẹp loạn, mất ba năm mới xong. Trong thời gian đó, Lã Thượng ở lại quốc đô, giúp Thành Vương tổ chức triều chính và bảo vệ hậu phương.

Sau khi dẹp loạn, để củng cố đất nước, triều Chu phong Lã Thượng làm Tề hầu, đem theo một số quân và quan lại ra cai trị vùng ven biển phía Đông, được gọi là nước Tề. Trở thành Quốc Quân một nước chư hầu, Lã Thượng đã thi hành một chính sách sáng suốt và khôn khéo để thu phục lòng người, như: Tôn trọng phong tục bản địa, đơn giản mọi lễ nghi phiền toái, mở mang công thương nghiệp, khai thác nguồn lợi của nghề đánh cá, làm muối... nên đã nhanh chóng ổn định tình hình. Tề sau này trở thành một nước mạnh suốt trong thời Tây và Đông Chu, là nhờ công khai sáng của Lã Thượng.

Là một nhà chiến lược về chính trị, quân sự, tham gia tích cực vào việc đánh đổ triều Thương, lập nên nhà Chu, Lã Thượng có viết một số tác phẩm mà ***Hán Thư*** – Nghệ Văn Chí có nói tới, như *Thái công, Mưu, Ngôn, Binh*, nhưng nay đã thất truyền. Những sách ***Lục Thao, Tam lược*** hiện truyền tới ngày nay có bàn mang phụ đề: *Thái công binh pháp*, là do người đời sau thêm vào, không đáng tin. Tuy nhiên, nội dung trong hai cuốn đó có đoạn phản ánh được tư tưởng của Lã Thượng về quân sự. ***Binh pháp tôn tử*** là tác phẩm đã kế thừa và phát huy xuất sắc nhất tư tưởng quân sự thời trước, trong đó có tư tưởng quân sự của Lã Thượng tức Khương Tử Nha.

GIAI THOẠI VỀ KHƯƠNG TỬ NHA[2]

Do thời gian qua đã lâu và do lòng ngưỡng mộ đối với ông, nên trong văn học dân gian, người ta đã sáng tạo ra một Khương Tử Nha, nhân vật của huyền thoại và truyền thuyết.

Chuyện kể rằng: Trước khi lên đường đi săn (Việc *"đi săn"* mỗi năm hai lần vào mùa Thu và mùa Xuân của chúa nô thời cổ Trung Quốc là để luyện tập quân sỹ, phô trương võ dũng với dân chúng, không phải chủ yếu là để săn bắt các thú rừng), Văn Vương hỏi cận thần Tân Nghi Sinh, một người sành nghề bốc phệ (bói toán): *"Khanh thử bói cho ta một quẻ, hôm nay ta săn được loài thú gì?"* Tân Nghi Sinh gieo quẻ và tâu: *"Không phải gấu cái, không phải gấu đực, không phải trăn, không phải rắn, mà được bậc sư phụ của tiên vương"* (chữ Hán: *"Phi bỉ phi hùng, phi huỷ, phi xà, sở đắc giả: Tiên vương chi phụ"*). Sự việc diễn ra đúng như lời bói của Tân Nghi Sinh. Khi Văn Vương đi tới bờ sông Vị, thấy một ông lão ngồi câu, trầm mặc nhìn dòng nước chảy, khi ông lão nhắc cần câu lên thì thấy dây câu rất dài, đầu dây có một cây kim thẳng. Được hỏi lý do, ông lão trả lời: *"Ta đâu có nhằm câu cá!"*. Thấy lạ, Văn Vương cùng ông lão đàm đạo và phát giác ra người đối thoại với mình có

---

1. Theo huyền thoại nói rằng: Khi giúp Vũ vương tiêu diệt Trụ, trên đường tiến quân về Triều Ca, Khương Tử Nha có gặp một địch thủ là Triệu Công Minh, làm người cô đoạt vía, thu hồn Khương Tử Nha, làm Lã Thượng suýt chết, sau nhờ bạn bè và thầy cứu giúp mới thoát nạn. B.T.

*2. Tương truyền có thuyết nói Khương Tử Nha là tác giả của sách: **Thái Ất Thần Kinh**. B.T.*

Chú thích: Tài liệu tham khảo:

*- **Trung Quốc thông sử***

***Trung Quốc Cổ đại sử - Thượng Thư** (tức **Kinh Thư**).*

***Trung Quốc Quân sự sử - Trung Quốc Bách khoa toàn thư - Binh Thánh Tôn Vũ**...*

cốt cách và trí tuệ của một thánh nhân. Nhớ lời di chúc của ông nội, Văn Vương sụp lạy, mời ông lão lên ngồi trên xe, rồi tự mình đẩy xe đưa ông về triều. Ông lão cứ điềm nhiên để mặc Văn Vương đẩy xe. Được một đoạn, quần thần tuỳ tùng xúm lại mời Văn Vương lên ngồi xe để họ đẩy thay. Truyền thuyết còn nói: Vì Văn Vương chỉ đẩy xe khoảng 987 bước nên nhà Chu chỉ tồn tại được khoảng trên 900 năm rồi bị Tần diệt.

19.2. QUỶ CỐC TỬ (? - ?)

Đời Đông Chu liệt quốc, ở đất Dương Thành thuộc địa phận nhà Chu tại một vùng núi cao, rừng rậm, âm khí nặng nề có một cái hang, không phải là chỗ người thường có thể ở được, nên người đương thời gọi là hang Quỷ Cốc (tức là hang quỷ). Trong núi có người tự đặt cho mình biệt hiệu là Quỷ Cốc Tử, ẩn sỹ. Tương truyền, người ấy họ Vương, tên Hủ, người đời Tấn Bình Công nước Chu Hàn nhà Chu; nguyên trước ở Vân Mộng Sơn cùng với người nước Tống là Mặc Địch, cùng tu đạo và hái thuốc ở Quỷ Cốc. Mặc Địch chủ trương *thuyết kiếm ái* nên thường đi chu du thiên hạ, cứu nhân độ thế. Còn Vương Hủ ở hẳn trong hang làm ẩn sỹ và dạy học, ít khi xuất hiện ra ngoài xã hội. Người đời vẫn gọi là Quỷ Cốc Tiên sinh và coi là người rất giỏi về Dịch học, thông hiểu mọi lẽ trong trời đất và thực hành nhiều môn trong Dịch lý, mà không mấy người theo kịp.

Ngoài những môn Nho, Y, Lý, Số, ông còn dạy học trò những môn mà từ xưa tới nay chỉ thấy ghi trong sách vở, ông đã mở rộng và phát triển dịch học đến các môn khác, do ông là người đầu tiên sáng lập ra:

1. Số học, Nhật Nguyệt tượng vĩ, thu cả trong bàn tay, xem việc trước, đoán việc sau, cái gì cũng đúng, rất linh nghiệm.

2. Binh học, lục thao, tam lược, biến hóa vô cùng trong cách bày trận, hành binh, quỷ thần cũng không biết.

3. Du thuyết học, biết rộng, nghe nhiều, hiểu rõ địch, ta, lý lẽ mạnh, yếu, thời và thế lực của mình, buông lời hùng biện, thuyết phục và cảm hoá người nghe.

4. Xuất thế học, giữ toàn chân tính, luyện thuốc nuôi mình, không ốm, không đau, sống lâu, đắc đạo tựa thần tiên.

Hang Quỷ Cốc rất nhiều lam sơn, chướng khí, không mấy người ở được, nên người đến xin học thì nhiều mà người ở lại theo học được thì rất ít, bởi thế người đến bao nhiêu cũng nhận, người đi bao nhiêu cũng không ngăn.

Quỷ Cốc Tiên sinh là một người đạo cao, đức trọng khai triển những môn học độc đáo, và là người đầu tiên đã biết liên hệ lý luận với thực tiễn, nên rất gần dân chúng và được dân chúng ngưỡng mộ. Tương truyền ông là người đã bày ra phép *Hỗn Thiên Giáp Tý* để nạp Giáp theo *Âm Dương Ngũ hành*, cho 64 quẻ với 384 hào của ***Kinh Dịch***. Ông lại đưa vào đó lục thân để biết sự việc liên quan đến những ai trong các vai cha mẹ, anh chị em, Vua tôi, bạn hữu, con cháu, vợ và tiền bạc.

Ông còn đưa thêm vào các hào lục thú (sáu tên loài thú là: Thanh Long, Chu Tước, Câu Trận, Đằng Xà, Bạch Hổ, Huyền Vũ), để biết chiều hướng biến ra tốt, hay xấu của các hào, các quẻ.

Nhờ những phát kiến này, nên ông nhìn nhận sự việc suy ngẫm, tiên đoán việc đời như thần.

Ông không chịu ngồi một chỗ để nghiên cứu lý luận mà hàng năm, thường xuyên đi các chợ, rồi buông rèm, ngồi tiên đoán mọi việc cho khách đến xem, không lấy tiền, mà chỉ đòi phản hồi tin tức đúng, sai thế nào, để ông chỉnh lý lại lý luận và thực hành. Ông là người rất khiêm tốn và giản dị, không làm quan văn, quan võ, chỉ ẩn trong hang quỷ, cứu nhân độ thế: Bằng những kiến thức hiểu biết chính xác của mình, ông đã để lại cho đời sau những di sản quý báu qua sách vở để học, để hiểu và đào tạo những nhân tài cho hậu thế. Tương truyền học trò của ông có Trương Nghi, Tô Tần và Bàng Quyên, Tôn Tẫn mà các đời sau coi là những tài năng điển hình. Không màng danh vọng, bạc tiền, luôn luôn nêu cao tinh thần tự tu dưỡng, sau khi kết thúc lớp học trò cuối cùng với bốn người vừa nêu trên, Quỷ Cốc cùng ông Mặc Địch đi chu du các hoang đảo ngoài biển và không thấy trở về.

Qua sách vở và tư liệu ông để lại, những học trò của ông như Quản Lộ, Dã Hạc, Khổng Minh đều trở thành kỳ nhân của các triều đại sau. Đạc biệt là Dã Hạc đã làm ra sách ***Bốc Phệ*** cho các người mù loà học, dễ nhớ và để kiếm sống đỡ vất vả.

Với khí tiết thanh cao, lòng hy sinh tận tụy, không biết mệt mỏi, từ bỏ mọi danh vọng và tiền tài mà người đời vẫn kính phục, cảm phục và đánh giá Quỷ Cốc Tử là kỳ tài về Dịch học.

19.3. TRƯƠNG LƯƠNG (?...?)

Một trong ba người (Trương Lương, Hàn Tín, Tiêu Hà) có công đầu trong việc phò tá Lưu Bang đánh Tần và tranh giành thiên hạ với Hạng Vũ, sử gọi họ là "*Hán Sơ Tam Kiệt*" (ba người anh kiệt đầu đời Hán). Trương Lương tự là Tử Phòng, người nước Hàn, Tổ tiên và ông cha nặn đời liên tục làm tướng quốc nước Hàn, gia đình rất

giàu có. Năm 230 Tr. CN Tần Thuỷ Hoàng diệt Hàn, trong nhà còn hơn 300 nô bộc. Trương Lương lúc này đang tuổi thanh niên bán hết gia sản, dùng tiền bạc kết giao với các tráng sỹ trong thiên hạ để mưu giết Tần Thuỷ Hoàng, báo thù cho nước Hàn, năm 218 Tr. CN Trương Lương thuyết phục được một đại lực sỹ họ Lê dùng một chùy sắt nặng 120 cân, phục bên đường đợi khi Tần Thủy Hoàng đi qua để hành thích. Nhưng chùy không đánh trúng xe Tần Thủy Hoàng. Bị truy nã, Trương Lương phải thay đổi tên họ, trốn đến đất Hạ Bi (nay thuộc Huyện Bì, Tỉnh Giang Tô). Theo truyền thuyết, ở Hạ Bì, Trương Lương gặp được một dị nhân là Hoàng Thạch Công, truyền cho cuốn binh pháp mang tên: ***Thái công binh pháp***.

Sau một số năm miệt mài đọc sách, Trương Lương tích lũy được một khối lượng tri thức phong phú về mưu lược chính trị, quân sự. Năm 209 Tr. CN Trần Thắng, Ngô Quảng khởi nghĩa chống lại Tần Thủy Hoàng, Trương Lương cầm đầu hơn 100 thanh niên tìm đến gia nhập nghĩa quân. Đến đất Lưu, gặp cánh quân Lưu Bang, Trương Lương liền đi theo cánh quân này, làm mưu sĩ cho Lưu Bang. Nhờ mưu kế của Trương Lương, Lưu Bang với lực lượng ít ỏi đã nhằm đúng các nơi lực lượng quân Tần mỏng yếu, lọt qua Hàm Cốc quan vào chiếm Hàm Dương, buộc Tần Nhị Thế đầu hàng, đánh đổ nhà Tần 206 Tr. CN. Trong khi đó, Hạng Vũ với lực lượng hùng hậu nhưng mắc giao chiến với quân chủ lực Tần, đến Hàm Dương sau Lưu Bang.

Sau khi Tần đổ, hai tập đoàn Lưu Bang, Hạng Vũ lại tiến hành chiến tranh để tranh ngôi Hoàng đế. Lúc đầu, lực lượng Hạng Vũ mạnh hơn rất nhiều. Hạng Vũ bố trí 40 vạn quân tinh nhuệ ở Hồng Môn (nay ở phía Đông Lâm Đồng, Tỉnh Thiêm Tây) cho mời Lưu Bang đến dự tiệc để uy hiếp. Quân sư Phạm Tăng và tướng Hạng Trang muốn nhân dịp này giết Lưu Bang để trừ hậu hoạ. Nhờ tài giao thiệp và sự khôn khéo của Trương Lương (cho người gấp rút gọi dũng tướng Phàn Khoái tới bảo vệ) nên Lưu Bang thoát nạn. Sử gọi sự kiện này là "*Hồng Môn Yến*" (*Yến tiệc ở Hồng Môn*). Vì so sánh lực lượng còn yếu kém, Trương Lương khuyên Lưu Bang phải tạm nhún mình, nhận tước Hán Vương do Hạng Vũ phong cho (lúc đó tự xưng là Tây Sở Bá Vương) và lui về đất Phong là miền Ba Thục (tức Tứ Xuyên ngày nay). Trên đường về Ba Thục, theo kế của Trương Lương, Lưu Bang cho đốt hết đường sàn (đường ghép bằng tre, gỗ ở ven sườn núi để người ngựa đi lại) tỏ ý không có tham vọng muốn tiến sang Trung Nguyên, làm cho Hạng Vũ yên lòng, buông lỏng không đề phòng. Trong lúc đó, Trương Lương đi du thuyết các miền phía Đông, lôi kéo Anh Bố, Bành Việt liên kết với Lưu Bang, thuyết phục Hàn Tín cùng đánh Hạng Vũ. Nhờ đó, đến năm 204 Tr. CN lực lượng của Lưu Bang đã phát triển mạnh mẽ, Hạng Vũ không thể đối phó được. Năm 203 Tr. CN, Hạng Vũ đành ký kết ***minh ước*** với Lưu Bang, lấy Hồng Cầu làm ranh giới, phía Tây thuộc Lưu Bang, phía Đông thuộc Hạng Vũ và hai bên đình chiến. Trương Lương khuyên Lưu Bang: Nên nhân lúc lòng người quy phục, phía Hạng Vũ thì đang hoang mang bị chia rẽ, không nên thực hiện ***minh ước*** mà nên thừa cơ đánh tràn, không để Hạng Vũ có thời gian chấn chỉnh lại lực lượng. Lưu Bang nghe theo lời khuyên đó, dốc toàn lực lượng đánh đuổi Hạng Vũ đến Cai Hạ. Ban đêm, quân Hán bao vây Cai Hạ, quân lính theo mưu của Trương Lương đến hát vang bài dân ca nước Sở và cho thổi khúc địch (sáo) da diết nhớ quê hương, nỉ non u sầu ai oán, gợi cảnh nhớ nhà tình quê lai láng. Hạng Vũ ở trong thành nghe lời hát, kinh sợ cho rằng quân Hán đã chiếm hết Sở là quê hương của mình và bắt trai tráng nước Sở làm lính đánh lại mình, nên lòng càng tuyệt vọng, không còn ý chí chiến đấu. Hạng Vũ liền cùng hơn 800 tráng sỹ phá vây chạy. Về phía Ô Giang, quân Hán truy kích rào riết. Chạy đến Ô Giang[1] Hạng Vũ chỉ còn hơn hai chục kỵ binh đi theo nên tuyệt vọng tự sát (202 Tr. CN). Quân Hán toàn thắng.

Do có công lao trong chiến tranh Hán – Sở, Trương Lương được Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) hết sức kính trọng và đánh giá: *"Bàn định mưu lược trong màn trướng, quyết định thắng lợi ngoài ngàn dặm, ta không bằng Trương Lương…v.v"* và cho ông được chọn lấy một vùng có ba vạn hộ ở đất Tề để phong; nhưng Trương Lương từ tạ, chỉ xin nhận phong ở đất Lưu- một vùng nhỏ hẹp hơn nhiều là nơi mà Trương Lương gặp Lưu Bang ngày trước. Cao Tổ liền phong ông là Lưu hầu. Trương Lương là người không có tham vọng về chức tước, bổng lộc nên sau này, khi Hàn Tín bị giết, Tiêu Hà bị hạ gục vì bị triều đình nghi ngờ, Trương Lương vẫn được an toàn tu tiên học đạo.

Tài năng của Trương Lương trong việc phò tá Lưu Bang dựng nên nghiệp nhà Hán đã tỏ rõ ông có tầm nhìn chính trị xa rộng, năng lực phân tích tâm lý tinh tế, nhãn quan chiến lược sắc sảo và tài phân tích, thu phục lòng người khôn khéo. Khi triều Hán mới thành lập, Trương Lương cùng Hàn Tín chỉnh lý binh thư các đời và đề xuất nhiều kế sách nhằm ổn định tình hình mọi mặt trong triều đình và trong Hoàng tộc nhà Hán.

Những năm cuối đời, Trương Lương sống như một ẩn sỹ. Nhân cách và tài năng của ông được

1. Ô Giang: Địa điểm phía Bắc Trường Giang, cách Huyện Hòa, Tỉnh An Huy ngày nay khoảng 20 km về phía Đông Bắc.

người đời sau ca ngợi, truyền tụng. Khi viết ***Sử ký***, nhà sử học nổi tiếng Tư Mã Thiên đã xếp chuyện về ông vào phần *Thế gia* là phần dành cho những nước chư hầu, những người có địa vị lớn trong giới quý tộc, những nhân vật nổi tiếng như Trần Thiệp (tức Trần Thắng), Khổng Tử, trong khi chỉ xếp truyện về Hàn Tín vào phần *Liệt truyện* là phần dành cho các nhân vật và sự kiện kém quan trọng hơn.

Trong dân gian Trung Quốc, khi nói đến những người có tài trí, mưu lược, thường dẫn đến ông và Khổng Minh: *"Tài trí, mưu lược như Từ Phòng[1], Gia Cát"*

Đại tá **TRẦN NGỌC THUẬN**

*(Tài liệu tham khảo: **Sử ký, Hán thư, Tư trị thông giám, Trung Quốc thông sử**)*

19.4. HÁN VŨ VƯƠNG HẬU GIA CÁT LƯỢNG KHỔNG MINH (181 – 235)

Gia Cát Lượng nhà nghiên cứu dịch học. Ông đã để lại các tác phẩm ***Âm phù kinh giải***, ***Mã tiền khóa***, ***Bình pháp bát trận đồ***, (***Bát môn kim toả***).

Tiểu sử:

Qua tác phẩm cổ điển Trung Quốc là ***Tam Quốc chí*** của La Quán Trung viết, quân sư nhà mạt Hán là Gia Cát Lượng Khổng Minh được người trong nước cũng như người nước ngoài trên Thế giới coi là một kỳ nhân có bộ óc thông minh, suy tính mà người khác không lường trước được và có chí phá định mệnh, chống lại trời. Hai nhà văn phê bình của Trung Quốc là Kim Nhân Thụy Thánh Thán và Mao Tôn Cương đều nhất trí rằng Khổng Minh là một quỷ nhân, một kỳ nhân trong tam kỳ hay tam tuyệt của đời Tam Quốc, hai người kia là Tào Tháo và Quan Vân Trường.

Qua bài văn vắn tóm lược truyện ***Tam Quốc***, tới đoạn Lưu, Quan, Trương gặp Gia Cát Lượng, ta sẽ thấy tài năng và trí tuệ của Khổng Minh còn gấp ngàn lần lời khen của thế nhân, mới có thể đưa một ông Lưu Bị là Hoàng tộc đã thất thế phải đi bán chiếu, bán dép lên ngôi Hoàng đế một nước Thục (thực tế là một nước Hán Thục) chia một phần ba Trung Nguyên ngang hàng với hai địch quốc là Ngụy và Ngô. Sự việc có thể tóm tắt:

Huyền Đức gặp Quan, Trương kết nghĩa anh em (nơi vườn đào) thề cùng nhau đem lại sơn hà:

Chí thương bốn bể không nhà,
Nay Đông, mai Bắc lân la cõi trần
Cầu Gia Cát ân cần quyến cố,
Giải tấm lòng gắn bó nhỏ to,
Rồng bay, hổ nhảy, ganh đua,
Tây Xuyên gây dựng cơ đồ một nơi.
Thành Bạch Đế mấy lời thấm thót
Tình thác cô chua xót nhường bao.
Kỳ Sơn trỏ ngọn cờ đào,
Một tay mong chống trời cao nghìn trùng
Ngờ đâu vận đã cùng khôn gượng,
Nửa đêm gò Ngũ – Trượng sao sa.
Khương Duy cậy sức làm già,
Chín phen đánh Ngụy kể đà uổng công.
Đường vào Thục, Đặng, Chung kéo đến
Vận Viêm, Lưu phút biến thành Tào[2].

Người đời biết và thích thú thán phục Khổng Minh qua truyện ***Tam Quốc chí***, nhưng ***Tam Quốc chí*** chỉ là dã sử, nên không mô tả được đầy đủ các chi tiết của một người tài trí tuyệt vời, đức độ và năng động như Khổng Minh.

Các học giả phải bổ sung những chi tiết cụ thể và chuẩn xác bằng các sách ***Sử ký*** của triều Ngụy, Thục, Ngô, các biệt truyện, các chí, kỳ tất cả khoảng 16 loại để cố gắng dựng lại một Khổng Minh gần đúng với thực trạng.

Theo ***Thục chí***, Gia Cát Lượng, tức là Khổng Minh, vốn là người Lang Nha, Dương Độ, sinh vào giờ Tuất, Tháng 4, ngày 10, năm Tân Dậu, tức năm Quang Hòa thứ tư, đời Hán Linh Đế, tức là năm 181 Tây lịch. Lá số Tử Vi của Khổng Minh được sưu tập trong 1.000 lá số chiêm nghiệm cổ kim của sách ***Tử vi Đẩu số toàn thư*** Trung Quốc với ghi chú là số vô chính diệu, Mệnh lập ở Mùi, có Thái Dương ở Mão và Thái Âm ở Hợi chiếu là cách Minh châu lưỡng chiếu, là người tuyệt thế thông minh.

Cha là Gia Cát Khuê làm chức Quận thừa tại Thái Sơn thời Hán mạt. Tổ tiên là Gia Cát Phong làm Tư lệ hiệu úy của nhà Hán.

Khổng Minh sớm bị mồ côi cha mẹ, năm 15 tuổi, Lượng cùng em là Gia Cát Quân phải theo ở với chú là Gia Cát Huyền làm Thái thú ở Dự Chương, giúp Viên Thuật, được chú cho cả hai anh em làm chức quan nhỏ. Sau Hán triều cho Chu Hạo thay Huyền và Huyền chết, hai anh em lại sa cơ lỡ vận lang thang bần hàn. Lượng về nhà cày ruộng ở Đặng

*1. Tương truyền có người cho rằng tác phẩm **Bình Sa Ngọc Xích** (cuốn sách dạy làm phong thủy) là của Trương Lương (tức Tử Phòng).*
2. Nghĩa là sau khi Khổng Minh chết, hậu chúa (tức là con Lưu Bị) là Lưu Thiện thua, xin hàng nhà Ngụy, nhà Hán mất hẳn từ đó.

Huyện, vùng Nam Dương, cách thành Tương Dương 20 dặm về phía Tây; nơi ấy gọi là Long Trung. Lượng cỏ thân dài 8 trượng (khoảng 2m), thường ngâm bài ***Lượng phụ ngâm*** mà Lượng rất thích và tự ví mình với Quản Trọng và Nhạc Nghị. Người thời bấy giờ cho rằng nói thế là quá đáng. Chỉ có Thôi Chu Bình ở Bắc Lăng và Từ Thứ Nguyên Trực ở Đĩnh Xuyên là chỗ thân thiết với Lượng thì tin là đúng.

Theo ***Tam Quốc chí***, Lượng ở đồi Ngọa Long Cang nên tự đặt tên hiệu cho mình là Ngọa Long tiên sinh.

Về việc Lượng lấy vợ thì sách ***Tương Dương ký*** chép rằng: *"Ở miền Nhữ Nam có một danh sỹ là Hoàng Thừa Ngạn, tính tình thanh cao, khoát đoạt và thành thực. Ngạn đến báo với Lượng rằng: "Nghe anh kén vợ, tôi có đứa con gái xấu xí, đầu vàng, da đen, nhưng tài năng có thể phối hợp với anh được"*. Lượng bằng lòng tức thì Ngạn đem con gái đến cho. Người đương thời rất buồn cười về chuyện ấy, nên trong làng xóm hay nhắc câu:

Mạc học Khổng Minh trạch phụ

Chỉ đắc A Thừa xú nữ.

Nghĩa là:

Đừng học cách Khổng Minh kén vợ,

Chỉ được gái A Thừa xấu kinh.

Một người tài hoa từ thuở nhỏ, tự kiêu như Lượng mà lấy vợ xấu như vậy, kể cũng là điều đặc biệt đáng ghi nhớ. Khi Lưu Bị đóng quân ở Tân Dã, nghe nói đến tên Lượng, liền ba lần đến thăm tại thảo lư của Lượng và hai người ý hợp tâm đầu, Lượng theo phò Lưu Bị từ đấy. Lúc đó là năm Kiến An thứ 12, tức là năm Đinh Hợi, Lưu Huyền Đức vừa 47 tuổi và Gia Cát Lượng 27 tuổi.

Anh ruột của Lượng là Gia Cát Cẩn làm quan tại Đông Ngô với Tôn Quyền.

Khi chưa có con, Lượng xin người con của Cẩn để làm đích tử và phong cho chức phò mã, nhưng với lòng công bình chính trực, Lượng xin Cẩn cho con đi vận chuyển lương thực thi hành quân dịch như các binh sỹ khác.

Sau khi Lượng sinh được hai con trai thì cho cháu của Cẩn về Đông Ngô hội họp với ông, vì con của Cẩn là Kiều đã chết ở mặt trận.

Con cả của Lượng và cháu đích tôn đều bị chết trong những cuộc đánh quân nước Ngụy và con thứ hai của Lượng là Gia Cát Chiêm nối nghiệp.

Sau khi Lưu Bị bị chết, Gia Cát Lượng được giao quyền Tể tướng và phò tá Lưu Thiện, con của Lưu Bị.

Lượng mang hết tài năng chăm lo việc nội trị, ngoài lo đánh dẹp, làm việc quá sức nên bị ốm và chết tại gò Ngũ Trượng, trong khi hành quân, thọ 54 tuổi.

Mộ chôn tại Định Quân Sơn ở Miện Dương, không đắp lăng tẩm.

Cháu 36 đời sau của Lượng là Gia Cát Hy, làm quan với nhà Minh có lập gia phả cho Gia Cát vào năm Sùng Trinh, tức năm Nhâm Thân. Các đời sau của dòng họ Gia Cát đến nay vẫn còn tiếp tục.

Sự nghiệp:

Gia Cát Lượng giúp Lưu Huyền Đức lấy được Kinh Châu, Ích Châu và phía Tây Ba Thục, lập ra nước Thục, ngang hàng với hai nước Ngô và Ngụy, chia ruớc Hán cũ thành thế chân vạc, lúc liên minh với nhau, lúc kình địch chống nhau.

Nước Thục liên minh với nước Ngô để cự lại nước Ngụy. Thành tích nổi bật của Khổng Minh là giúp Đông Ngô cầu được gió Đông Nam vào mùa lạnh, để phá và đốt cháy 80 vạn quân Tào ở Sông Xích Bích, được cổ kim truyền tụng là một kỳ tích.

Khi Lưu Bị mang quân chinh phạt Đông Ngô vì đã giết Quan Vân Trường và Trương Phi, bị thua chạy qua Ngư Phúc Phố, đế vào Thành Bạch Đế, thì Khổng Minh đã bố trí một trận đặc biệt bằng những phiến đá lớn thành một trận có tên là Bát Trận Đồ hoặc Bát Môn Kim Toả (Trận 8 cửa có khoá bằng vàng) có oai phong tiềm ẩn bằng 10 vạn quân mai phục, làm cho Đại tướng Đông Ngô là Lục Tốn đuổi đến đó, phải dừng lại rồi đích thân vào xem và bị lạc trong trận, nhờ có Hoàng Thừa Ngạn là bố vợ Khổng Minh, cùng người Đông Ngô với Tốn phải vào dắt Tốn mới ra thoát trận đồ.

Trận nổi tiếng khác của Lượng là dùng tên lửa bắn thui trụi một vạn quân Đằng Giáp, dùng mộc bằng tre tẩm dầu ra trận nên bị lừa bén.

Trận độc ác của Lượng là dùng địa lôi, lừa ba cha con Tư Mã Ý vào Hang Tà Cốc để tiêu diệt, nhưng vì đã có thiên mệnh là cha con Tư Mã Ý sau có cháu là Tư Mã Viêm sẽ làm Hoàng đế Trung Nguyên nên trời mưa một trận lớn làm tắt hết địa lôi. Người đời thường nói: *"Địa lôi không thắng được thiên lôi"*.

Biết mình sắp chết, Khổng Minh lập đàn nhưng tính xin trời cho kéo dài tuổi thọ, nhưng không được.

Mưu mô và xảo thuật của Khổng Minh rất tinh vi, tế nhị cho nên ngay cả khi đã chết, còn bắt quân

lính đặt mình vào xe xung trận, tay cầm quạt lông, như lúc còn sống, khiến trông xa, Tư Mã Ý tưởng Khổng Minh vẫn sống, phải bỏ chạy.

Trong cuộc chinh phục phía Nam, Khổng Minh đã chế ra những xe gỗ, ngựa gỗ, cầu xích sắt và đèn đốt bằng hơi khí để bắt và tha Mạnh Hoạch đến bảy lần, khiến Mạnh Hoạch phải khâm phục và hàng phục.

Trước tác và thi văn:

Trước tác và thi văn của Vũ Hầu rất đa dạng và phong phú, từ Sớ, Tấu, Biểu, Báo, Ký, Sử, Thi thư, Ngoại giao, Binh Pháp, Huấn Thị, Lời khuyên răn con cháu, nhưng chỉ có mấy loại là người đời ghi nhớ, suy ngẫm, tán thưởng và ca ngợi như lời giải ***Âm phù kinh***, ***Mã tiền khoá*** và ***Bát trận đồ***.

Bài ***Âm phù kinh*** của Hiên Viên Hoàng Đế sáng tác ra có 447 chữ để nói lẽ thiện, ác, sinh tồn và suy vong, hưng thịnh của con người, nhưng người đời chỉ ghi chép được mà không lý giải được, đến Gia Cát Lượng mới lý giải được 14 bài ***Mã tiền khoá*** là những bài ***Sấm ký*** mà Vũ Hầu tính toán khi nghỉ ngơi ở trong trận để nói lên khoảng 13 triều đại phong kiến kế tiếp nhau cai trị Trung Quốc và sau đó là thời Thế giới đại đồng. ***Bát trận đồ*** là một trận gồm 8 cửa từ xưa đến nay người đời ca tụng tán thưởng rất nhiệt tình và trong ***Tam Quốc chí*** , ai cũng thán phục Vũ Hầu đã bày sẵn trận này để dụ tướng Lục Tốn của Đông Ngô vào uy hiếp.

Đánh giá và phê bình:

Một tác phẩm hoặc một con người cũng cần phải có sự đánh giá và phê bình chuẩn xác để nói lên khía cạnh khách quan của các sự việc và vấn đề.

Về Vũ Vương Hầu Gia Cát Lượng Khổng Minh thì từ xưa tới nay, các sách vở và các nhà phê bình đều nhất trí đánh giá là tuyệt thế thông minh và kỳ tài trong các thời đại. Nhất là về những lời sấm ký của ông và tài điều khiển ***Bát trận đồ*** thì cho tới nay vẫn như là những điều bí ẩn mà chưa sách sử hoặc tài liệu cổ kim nào lý giải một cách sáng sủa thoả đáng.

Theo thiển kiến của người viết bài này thì nên nêu lên từng việc mà đánh giá một cách khách quan đầy đủ, có so sánh với những việc tương đồng của các kỳ nhân khác.

Trước tiên là việc hợp tác với Đông Ngô để cầu gió Đông Nam đốt được 80 vạn quân Tào và đại chiến thuyền ở Sông Xích Bích và việc cho Quan Vân Trường tha Tào Tháo ở Hoa Dung Tiểu Lộ thì quả là thần cơ diệu toán trong phép dụng binh.

Việc tính 14 quẻ *Mã tiền khoá* vào sách ***Trung Quốc nhị thiên niên dự ngôn*** thì Gia Cát Vũ Hầu có dựa vào những ý của Khương Tử Nha (đời nhà Chu) đã tính một hội của Vũ trụ là 10.800 năm, trong đó có đoạn tính 2.000 năm và các triều đại cho tới ngày Thế giới đại đồng. Cụ thể là đoạn trích sau nói về nhà Chu, nhà Hán, thời Tam Quốc và các triều đại sau:

14 Quẻ Mã tiền khoá của Khổng Minh cũng được sư Thủ Nguyên tu tại Núi Bạch Hạc đời Gia Tĩnh triều đại nhà Minh lý giải rành rõ với lời dặn: *"Đại đạo tuần hoàn, người sáng suốt thì tự hiểu, kẻ ngu tối thì mù tịt. Đâu có thể ngồi yên không làm gì mà có thể hiểu thấu được"*.

Về vấn đề những bài ***Tiên tri và Dự ngôn*** thì Khương Thái Công đã tính 10.800 năm trong sách ***Càn khôn vạn niên ca*** và Gia Cát Lượng có xem, có trích và tính lại cho phù hợp.

Vấn đề gây nhiều tranh luận nhất từ cổ chí kim và không lý giải rõ ràng lắm là *Bát trận đồ*. Sách thì nói môn này là do Phong Hậu đời Hoàng Đế chế ra, có sách lại nói của các đời Tôn Vũ (ông nội của Tôn Tẫn) chế ra, sách thì nói của các đời sau như Hán (Gia Cát Khổng Minh), sách thì nói từ đời Đường của Lý Thuần Phong; Tống (Thiệu Khang Tiết), Minh (Lưu Bá Ôn) chế ra, nhưng tất cả đều chịu không nói được cách phá trận như thế nào, vào ra như thế nào? Cho tới ngày nay có những sách in dày hơn 500 trang của các tác giả học vấn uyên thâm, học qua nhiều trường Đại học quân sự song cũng chưa lý giải nổi và đề nghị các độc giả, sau khi đọc sách, sẽ giúp làm sáng tỏ vấn đề. Vì đây là công trình độc đáo nhất có tên là ***Bát môn kim toả*** mà người đời sau cho rằng tác giả là Khổng Minh.

Để có những mốc thời gian cụ thể, ta có thể nhớ lại trong truyện ***Đông Chu liệt quốc*** đoạn Yên Vương thử tài quân sự của Bàng Quyên và Tôn Tẫn, cho hai người cùng nhà Vua ra thao trường bày ra và phá trận. Tất cả các trận của Bàng Quyên, Tôn Tẫn đều phá được cả - Đến trận Bát môn kim tỏa của Tôn Tẫn thì Bàng Quyên không biết, phải rỉ tai hỏi Tôn Tẫn là trận gì và cách phá ra sao. Tôn Tẫn phải dạy Bàng Quyên là trận ***Bát môn kim toả*** và cuối cùng cũng có thể biến ra trận Trường Xà, và cũng không nói rõ cách xuất, nhập trận.

Như vậy, ta có thể biết ***Bát trận đồ*** không phải của Khổng Minh và các đời sau chế ra, mà có từ đời Hoàng Đế (do Phong Hậu chế ra) và sau đó Khương Tử Nha, Hoàng Trạch Công (là bạn học của Khương Tử Nha, và tương truyền là thày của Trương Lương) bổ sung – về sau Trương Lương và Gia Cát Lượng chỉnh đốn lại trận ***Bát môn kim toả*** và thêm một

vòng đai là Liệt khuyết tức vành đai ôm ngoài chung quanh trận để vừa bảo vệ, vừa tham gia trận địa, lúc công, lúc thủ, khi *"Lưỡng đầu thọ địch"* thì duổi ra thành trận Trường Xà.

Về cách xuất, nhập trận thì tuyệt nhiên từ xưa tới nay chưa thấy sách nào nói tới. Nhân tiện ta cũng xem lại đoạn ***Tam Quốc chí*** nói về Hoàng Thừa Ngạn là cha của A Thừa xấu xí, là bố vợ của Khổng Minh, vào trận cứu Lục Tốn – Ta chỉ thấy nói Hoàng Thừa Ngạn thấy Lục Tốn lạc trong trận đến gần chiều tối mà không tìm thấy lối ra, bèn vào đất ra. Nhưng cũng không nói cách ra như thế nào?... Để giải đáp một câu hỏi từ xưa tới nay chưa được giải đáp, ta chỉ nói vắn tắt 8 trận là: Thiên Phủ, Địa Tải, Phong Dương, Vân Thuỷ, Long Phi, Hổ Dực, Điểu Tường, Xà Bàn, gộp lại có 8 cửa ra vào là: Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai, Hưu và một vành đai bảo vệ là: Liệt Khuyết – toàn bộ trận đồ đã được Khổng Minh chỉnh đốn và gọi là Bát Môn Kim Toả. Ở nước Trung Hoa có tất cả 4 trận Bát Môn thì 3 trận đã bị thời gian huỷ hoại, chỉ còn trận ở Ngư Phúc Phố là còn. Vậy Hoàng Thừa Ngạn vào trận bằng cửa nào và đưa Lục Tốn ra cửa nào mà được an toàn. Xin thưa rằng Hoàng Thừa Ngạn đã vào bằng cửa Sinh và đưa Lục Tốn ra bằng cửa Tử. Phép phá trận này cũng vậy, phải vào bằng cửa Sinh mới được, nếu bằng cửa Tử sẽ bị đánh chết ngay, và bằng cửa khác sẽ bị đánh bật ra liền. Và vào trong sẽ tùy cách biến hóa của từng trận nhỏ và đánh phá. Nghĩa là đúng với câu *"Vào Sinh ra Tử"* mà ta thường nói.

Kết luận, ta có thể nói Khổng Minh là người có biệt tài. Và qua ngòi bút của La Quán Trung đã được nâng cao đến tột đỉnh các kỳ nhân. Nhưng so những biệt tài ấy với tiền nhân thì còn thua kém Khương Tử Nha, Hoàng Thạch Công, Trương Lương.

Lẽ thứ hai là tuy có chí lớn, chống lại trời, nhưng về nhân sự chưa hiểu hết mình mà còn nhương sao xin giải hạn và gia tuổi thọ. Thật ra, một người Mệnh Vô chính diệu là phải chịu một trong 3 cách *"nhất bần, nhị yểu, tam vô tự"*[1]. Tuy cách nhau mấy trăm năm mà tuổi thọ của Khổng Minh có 54 tuổi, sao so với Khổng Tử trước đó thọ tới 75 tuổi. Hán Hiến đế sinh cùng năm với Khổng Minh cũng chỉ thọ có 54 tuổi như Khổng Minh.

Lẽ thứ ba là đánh giá chung những bậc thánh nhân hoặc trung thần liệt sỹ *"sinh bất phùng thời"* đều chịu chung một số mệnh có tiếng mà không có miếng, có danh mà không có thực như Khổng Tử, Thái sư Văn Trọng, Á Phụ Phạm Tăng, Khổng Minh... Thôi Châu Bình đã đánh giá Khổng Minh là *"đắc quân không đắc thời"*.

Lẽ cuối cùng là Khổng Minh cũng tự biết và tự đánh giá mình trong điều thứ 11 của *Biểu Hậu Xuất Sư* là việc chăm dân, trị nước, cho bá tính yên ổn, tốt lành thì được, còn việc thôn tính thiên hạ thì chậm chạp, không năng động và không đủ sức.

Cho nên, sau khi Gia Cát Lượng chết thì ***Tam Quốc chí*** hết hấp dẫn và người đời có thể bằng lòng với lời tổng kết của ***Tam Quốc chí*** do Bùi Kỷ dịch ra quốc ngữ như sau:

Trường Giang cuồn cuộn chảy về Đông,

Sóng dập dồn đã hết anh hùng,

Được thua, phải trái, thoắt thành không.

Non sông nguyên vẻ cũ,

Mấy độ bóng tàn hồng,

Bạn bạc đầu ngư tiều trên bến,

Mảng trăng thanh gió mát vui chơi.

Gặp nhau hồ rượu đầy vơi,

Xưa nay bao nhiêu việc phó mặc cuộc nói cười.

Nghĩa là Khổng Minh cũng là một anh hùng bị Trường Giang dồn dập đãi đi như muôn vàn anh hùng khác trong đời.

19.4, 19.5 **TRẦN THANH LOAN**

19.5. QUẺN LỘ ĐOÁN VIỆC GÌ CŨNG TRÚNG

Thời *Tam Quốc* (220 – 280) có một vị thày bói tên là Quản Lộ tự Công Minh, quê Bình Nguyên nước Nguỵ, nay là phía Tây Nam tỉnh Sơn Đông. Ông là người tinh thông Bát quái, phán đoán không việc nào không trúng. Khắp thiên hạ đều bái phục.

Hồi mới 8, 9 tuổi, ban đầu Quản Lộ không chịu đi ngủ, rất thích ngửa mặt ngắm nhìn bầu trời quan sát các vì tinh tú. Chú bé Lộ thường nói: *"Gà nhà, gà rừng còn biết giữ giấc huống chi con người?"*. Lộ thường tha thẩn chơi với lũ trẻ hàng xóm và rất thích vẽ bàn đồ thiên văn. Thoạt đầu chú nhận Quách Ân làm thày học, học sách ***Chu dịch***, chỉ học có mấy ngày mà những điều chú đề xuất làm cho thầy Quách Ân lúng túng khó trả lời. Chưa đầy một năm, thày Quách Ân lại tôn chú làm thày, học tập chú về thiên văn.

Đến tuổi 15, có quan Thái thú Lang Gia là Đan Tử Xuân có ý muốn thử tài chú. Đan Tử Xuân cho chọn hơn 100 học trò cùng Quản Lộ học tập, luận giảng với nhau. Bọn học trò đề ra nhiều câu hỏi hóc búa, Quản Lộ đều đối đáp trôi chảy. Một thời Quản

1. Nghèo đói, chết non, không có con nối dõi tông đường. B.T.

Lộ được suy tôn là thần đồng. Khi Quản Lộ lớn, mặt mũi xấu xí, không chuộng nghi thức, tính thích uống rượu, thường lấy việc xem bói cho người làm vui. Một vị quan nọ, trong gia đình người thì ốm, người thì bị bệnh đau đầu, mời Lộ đến bói. Lộ nói: *"Nhè mẹ ngài ở phía Tây có chôn hai người đàn ông, một người cầm giáo, một người cầm cung. Giáo đã đâm vào đầu, cung đã bắn vào tim. Nếu đào lên mà còn hài cốt thì người nhà ngài đều khỏi bệnh"*. Vị quan ấy sai người đào nơi Lộ nói, quả nhiên có hai quan tài và liền cho chuyển hài cốt đó ra ngoài thành. Người nhà viên quan đó đều khỏi bệnh.

Có người tên là Vương Kinh bỏ quan về nghỉ ở nhà, mời Lộ đến chơi gieo quẻ. Lộ gieo được quẻ tốt biểu thị rõ *"điềm"* sẽ chuyển bổ quan chức. Vương Kinh rất mừng. Không bao lâu, Kinh được lệnh bổ nhiệm làm quan Thái thú ở Giang Hạ.

Quản Lộ còn biết xem khí tượng. Một lần vùng quận Thanh Hà có hạn lớn, Thái thú họ Nghê mời Quản Lộ đến xem, cho biết bao giờ trời sẽ mưa và đặt cược 200 cân thịt trâu. Quản Lộ nói: *"Đêm nay sẽ mưa"*. Ngày hôm đó, trời nắng như thiêu như đốt. Mọi người đều không cho là đúng. Đến nửa đêm, gió nổi, mây đùn đùn che hết trăng, sao, cơn mưa lớn ập đến. Liền đó, quan Thái thú bày tiệc thết đãi Quản Lộ. Lộ đem Bát quái ra giải thích: *" Ban ngày tôi quan sát ngọn cây thấy gió thiếu nữ nhẹ thổi. Trong lùm cây có âm điệu hót và rồi nổi gió thiếu nam. Chim chóc bay lượn nhịp nhàng, nên suy đoán là sẽ có mưa"*.

Quản Lộ có óc phán đoán kỳ diệu. Lệnh doãn Quán Đào là Thư Cát Nguyện bày tiệc thết đãi tân khách, đem trứng chim yến, tổ ong mật, và nhện cho vào thùng đậy kín, rồi mời Quản Lộ phán đoán. Quản Lộ gieo quẻ xong, đoạn trả lời:

Đệ nhất vật: Hàn khí tu biển, y hồ vũ đường. Hùng thư dĩ hình, xí được thù trương Thủ yến noãn dã.

Đệ nhị vật: Gia thất đào huyền – Môn hộ chúng đa Tàng tinh dục độc - Đắc thu nãi hóa Thử phong khóa dã.

Đệ tam vật: Hồ thúc trường túc – Thổ ty thành la Tầm võng cầu thực – Lợi tại hôn dạ Thử tri thù dã.

Vật thứ nhất: Ngậm khí biến hóa, dựa vào nhà cửa đực cái đã rõ – lông cánh sẽ xoè. Đó là trứng yến.

Vật thứ hai: Treo ngược ở nhà - rất nhiều quan gia Chức tinh nuôi độc - đến thu bèn hoá. Đó là tổ ong.

Vật thứ ba: Chân dài để đánh – nhà tơ thành lưới – theo lưới kiếm ăn – lợi về đêm tối. Đó là con nhện.

Cử toạ ai nấy đều kinh ngạc, khen là kỳ tuyệt.

Quản Lộ còn biết xem sống, chết. Viên Thái thú quận Nguỵ là Chung Dực cần Quản Lộ tính ngày sinh cho ông ta. Lộ bày quẻ. Lát sau, Lộ nói đúng ngày sinh, tháng đẻ của viên Thái thú. Lộ nói: *"Muốn việc đều ở trong số Âm, Dương mà ra, huống hồ là người. Tôi còn có thể biết, khi nào ông chết nữa cơ!*". Chung Dực sợ, không dám xem tiếp.

Quản Lộ chỉ thọ 48 tuổi. Và chính ông cũng đã biết, ông sẽ sống được bao nhiêu năm. Ông từng nói: *"Trần tôi không có sinh cốt – Mất tôi không giữ được tinh anh – Mũi tôi không có sống mũi - đó đều là những hiện tượng không sống lâu được. Người nào có dung mạo giống tôi, trăm người đều chỉ sống đến 48 tuổi. Đó là con số không thay đổi. Mệnh tôi sẽ qua đời ở tuổi 48"*. Quả đúng như tiên đoán của ông.

19.6. TRẦN ĐOÀN[1] (CUỐI ĐỜI ĐƯỜNG ĐẦU ĐỜI TỐNG)

Trần Đoàn người đời Tống, ở Huyện Hào Châu (nay là Tây Nam huyện Hào, Tỉnh An Huy) tự Đồ Nam, hiệu Hy Di tiên sinh, còn tên hiệu là Phù Dao Tử.

(1) Có hiệu là Hy Dy, người sáng tác ra Dịch đồ cho rằng Bát quái gốc ở Hà Đồ. Ông đã đưa dịch học vào nẻo thuật số. Trần Đoàn đặt ra môn Bát tự Hà Lạc, chuyển Can Chi ngày tháng năm sinh thành những con số rồi chuyển số thành quẻ để đoán vận mạng con người. Trần Đoàn cũng là người sáng lập ra môn Tử vi đẩu số. Ông rất có uy tín trong giới thuật sỹ thời ấy. Học thuyết của ông sau nay truyền cho Thiệu Ung (tức Thiệu Khang Tiết) đời Tống. Thiệu Khang Tiết sau này là tác giả cuốn ***Mai Hoa dịch số****. Thiệu Khang Tiết do ảnh hưởng của Trần Đoàn đã vẽ ra đồ Tiên thiên và Hậu thiên Bát quái (có lẽ đây là lần đầu tiên hình Tiên thiên và Hậu thiên bát quái được in trên sách và phổ biến) có tính cách đạo thuật. Thiệu Khang Tiết còn ứng dụng thêm môn Tượng số của Kinh Phòng đời Hán, chia các số ra thể số, dụng số, biến số, hóa số, động số, thực số v.v… chẳng hạn thể số của Thái dương là 160, của Thái âm là 192, "biến số" của Nhật – Nguyệt, tinh, thần là 17024… thật bí hiểm. Song, ông không lấy Tượng số làm cứu cánh. Cứu cánh chính vẫn là đạo và lý, điều căn bản của Tượng số. Ông nói: "Có ý thì mới có lời, có lời thì tất có tượng làm cho lời và ý sáng tỏ. Tượng và số ví như cái đó, cái lưới, lời và ý ví như cá, như thỏ. Được cá, được thỏ mà quên đó, quên lưới thì được, chứ bỏ đó, bỏ lưới không dùng mà muốn được cá, được thỏ thì chưa có bao giờ. Và theo ông: đạo lý là gốc quan trọng nhất. Tượng và số chỉ là những công cụ giúp cho ngôn ngữ biểu tượng ý tưởng dễ nắm được đạo lý". Thiệu Khang Tiết có quan niệm về tượng có chỗ khác với Dịch vì như ông cho Thái Nhu (cực Nhu) là nước: Thái Cương, cực Cương là Lửa. Dịch cho Thái nhu: Đất (Khôn), Thái cương, núi (Cấn). B.T.*

Đầu đời Tống, ông ẩn cư ở Hoa Sơn, nghiên cứu tinh thông ***Chu Dịch***, soạn các sách ***Chỉ huyền thiên***, ***Tiên thiên đồ***. Tương truyền, ông theo Tăng Văn Sam học được thuật Phong thuỷ. Sau đó, Trần Đoàn lại truyền cho Ngô Khắc Thành. Ở mãi tỉnh Tứ Xuyên ông có nhiều học trò theo học. Trong sách ***Phong thuỷ khu nghi*** của Tống Chử Vịnh có nói: *"Ở đất Thục cũng có một trường phái, gọi đó là trường phái Hy Di tiên sinh được Trần Đoàn truyền cho"*. Cũng lấy Tý, Hợi là Nước; Tỵ, Ngọ là Lửa... Còn lấy Nhâm là Lửa. Sách của Trần Đoàn mở rộng những tri thức về Bát quái, Tin tức, Âm nhạc, theo núi để định vị trí huyệt táng. Lấy một Quái tượng làm gốc để định *luật lã*[1], ở trên sinh ra âm thanh, ở dưới cũng phát ra âm thanh. Đại loại dùng *Lâm chung*[2] cũng như *Hoàng Chung*[3]. Năm, tháng, ngày, giờ nào sinh vượng khí thì dùng Quái đó. Giả dụ như quẻ *Ích*, quẻ *Kiển* chờ quẻ *Đại Hữu* chẳng hạn. Học thuật của Trần Đoàn lan rộng vùng Đông Xuyên, viết 10 thiên sách về sự ứng dụng của Âm luật với Quái. *"Hào có Âm, có Dương, có tiêu, có phá, có sinh, có hợp"* còn phương pháp *xem tướng Đất*[4] là do Trần Đoàn sáng tạo, nhờ sự vận dụng học thuyết Dịch lý. Trần Đoàn là vị tổ sư của học phái *"Lý khí"*.

Dịch học là nền học vấn tinh thâm, rộng lớn trong văn hóa truyền thống. Trần Đoàn là người đem lý luận Phong thuỷ và Dịch học liên kết chặt chẽ với nhau. Một mặt làm cho thuật thấm sang cả lĩnh vực Phong thuỷ nhuốm màu sắc huyền bí. Mặt khác, sự trao truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ngày càng thêm hỗn loạn, phức tạp. Quả là một điều phi thường mà sự bình sinh rối bét. Mặt khác, theo nhiều thư tịch còn nói rằng Trần Đoàn là vị tổ sư của môn Tử vi học ngày nay.

Tóm lược, Trần Đoàn là một nhà Nho tinh thông Nho, Y, Lý, Số, kiêm thuật sỹ, tu tiên, luyện phép trường sinh. Tác phẩm chính yếu của ông gồm 114 thiên về y học, dược học và phương pháp trường sinh học. Ông hay đi vào rừng hái thuốc và luyện tập, thư giãn ở những nơi thông thoáng, mát mẻ, khí trời trong lành. Và thấy chỗ nào sạch đẹp, an toàn ông thường ngủ ngay tại đó để thư giãn và dưỡng sinh. Có chỗ ngủ vài ngày, có chỗ vài tháng và có chỗ vài năm.

Chuyện kể rằng một người tiều phu vào rừng kiếm củi, thấy có một xác người nằm trên có bụi và lá cây bám vào, mà người không thối nát, lấy làm lạ, bèn lại gần để xem xét kỹ, thì thấy ông bừng tỉnh dậy hỏi: *"Tôi đang ngủ say, bác đến làm động không khí nên tôi tỉnh dậy, thật tiếc quá"*. Hỏi ra thì giấc ngủ này của ông đã được gần 10 năm. Vì vậy có dịp tu dưỡng và gần gũi quan sát thiên nhiên, nên ông tìm ra những quy luật của tự nhiên về sự vận hành của Vũ trụ và quan hệ tới sinh mạng của con người, nên ông lập ra những phương pháp để hỗ trợ cho nghề y như *số Tử vi*, *số Tiền Định*, *số Tử Bình* v.v...Nhưng vì khiêm tốn, mặc dù nhà Tống mấy lần mời ông ra làm quan, ông đã về ở Kinh đô mấy tháng rồi lại trốn, bỏ đi tu, và để lại thư xin cho ông được tự do ngao du sơn thuỷ.

Không màng danh lợi, ông cũng không nêu tên ông trong những tác phẩm của mình, nhưng người đời sau thông hiểu y, lý và định lý thì nhận ra hình bóng của ông và ghi nhận ông là vị tổ sư của khoa số ***Tử vi.***

Vì cách sống ngao du sơn thuỷ của ông nên người ta không rõ được năm sinh và tuổi thọ của ông. Nhưng chắc chắn mọi người biết ông sống từ cuối triều đại nhà Đường sang đầu triều nhà Tống. Và sách truyện có chép rằng, một lần ông đi chơi xa về, gọi mấy người học trò ở nhà vào bảo hãy khoét ở Núi Hoa Sơn một chỗ hình lưng ghế, rồi ông ngồi tựa lưng vào đó, tay chống lên đầu gối, đỡ lấy cằm, và nói: *"Ta hoá ở đây"*, và ông tắt thở. Tính lại kể cả những năm ngủ ở trong rừng là được 118 năm, nên người đương thời nói ông thọ 118 tuổi.

Kể ra tuổi thọ 118 năm đối với một nhà Nho y chuyên luyện phép trường sinh kiêm Chiêm tinh lý số, thì không có gì là quá đáng, vì hiện nay trên Thế giới có người sống hơn 100 tuổi, số ấy cũng không ít.

Điều đáng ca tụng, Trần Đoàn vốn là người tính tình khiêm tốn, thanh thản, không màng lợi, không màng danh, mà học thức uyên thâm, cao quý, đáng làm gương cho hậu thế noi theo.

Sử đời Tống có ghi chép về chuyện Trần Đoàn như sau:

Trần Đoàn tự là Đồ Nam, người Châu Nguyên,

---

1. Luật lã: Tiếng cổ, nay gọi âm luật hay âm nhạc. Phép này dùng 12 Luật Âm Dương, mỗi bên đều là 6. Dương 6 là luật, Âm 6 là lã.

*2. Lâm chung: Âm 6 là lã- số 1 là Lâm chung. Vị trí ở cung Mùi. Tháng 6 quý Hạ, âm thanh rõ. **Từ Hải** chú thích: Lâm chung sinh từ Hoàng Chung, 3 phần bỏ 1, luật dài 6 tấc. Tháng 6 khi đến thì ứng luật vào Lâm chung.*

3. Hoàng Chung: Dương 6 là luật. Số 1 là Hoàng Chung. Bắt đầu ở Tý tới Thìn thì Luật tới điểm cao nhất. Hoàng Chung bắt đầu của luật, dài 9 tấc. Tháng 11 khi Dương đã sinh, nên ứng với Luật Hoàng Chung.

*4. Nguyên văn: Tướng địa, ở Việt Nam quen gọi là xem đất. Môn khoa học tướng đất còn gọi là Khám Dư - Phong thủy. Môn này ở Việt Nam có Tả Ao được nhiều người nhắc đến là một thầy phong thủy, thầy địa lý nổi tiếng (Theo **Thần bí phong thủy**, Giáo sư Vương Ngọc Đức, Trung Quốc biên soạn).*

Hào Châu. Lúc lên bốn, năm tuổi chơi trượt băng ở cạnh hồ nước, có một bà già mặc áo xanh cho bú, từ đó trở đi ngày một thông minh đĩnh ngộ. Lớn lên học hết các kinh sử của *bách gia chư tử*, thuộc làu làu không quên một chỗ nào, nổi tiếng là thuộc rất nhiều thơ phú. Về sau, nhà Đường hưng thịnh, thi Tiến sỹ không đỗ, không ham chuyện cầu lộc quan chức, chỉ mải vui chơi cùng non xanh nước biếc. Tự kể rằng đã từng gặp Tôn Quân Phỏng, Bì Xử Sỹ, hai con người đó là bậc cao sỹ trên đời. Đoàn thường nói rằng: *" Vũ Đường Sơn, Cửu thất nham có thể ẩn cư được"*. Đoàn đã ẩn tại đấy hơn hai chục năm. Ngày ngày uống rượu. Sau rời đến ở tại Hoa Sơn Vân Đài Quan. Ngài dựng chân tại căn nhà đá Núi Thiếu Hoa. Mỗi nơi ngủ, ngài nằm hơn một trăm ngày không dậy.

Chu Thế Tông ham thích thuật hoàng bạch (thuật luyện đan dược) nghe danh tiếng Trần Đoàn hiền đức đã ba năm, liền sai Hoa Châu vời vào cửa khuyết, lưu giữ trong cấm cung hơn một tháng rồi mới thư thả hỏi về thước thuật. Đoàn trả lời: *"Bệ hạ làm chủ cả bốn cõi giang sơn, cai trị cả thần dân trăm họ, còn lưu ý đến cái chuyện thuật hoàng bạch nhảm nhí mà làm gì?"*

Thế Tông đã không quở trách còn giao cho chức tước Nghị đại phu.

Đoàn hết sức chối từ không nhận. Nhà Vua biết Đoàn không có thuật gì khác nên đã thả cho về nơi ở cũ rồi triệu viên Trưởng lại châu đó đến tra vấn. Sau năm năm giao cho chức vụ, làm Thích sử Thành Châu, Thế Tông lệnh đem 5 tấm lụa và 30 cân trà thưởng cho Đoàn.

Tử triều Thái Bình hưng quốc, Di Tông đối đãi với Đoàn rất hậu. Chín năm ở triều một lòng giữ lễ trọng của bề trên. Tể tướng Tống Quan Đằng nói: *"Tấm thân Trần Đoàn trong sạch lượng thiệt, làm việc không cậy thế lợi lộc, có thể gọi là bậc cao sỹ được. Đoàn sống ở Hoa Sơn hơn 40 năm… Kế thừa thời Ngũ Đại loạn lý, nay may được thái bình cũng là nhờ có lời Đoàn triều tấu. Lời nói của Đoàn rất dễ nghe theo"*. Bởi theo lời di huấn của Đoàn để lại được đưa đến Trung Thư, Kỷ Đằng ung dung hỏi: *"Đạo của tiên sinh tu dưỡng đã đạt tới cõi sắc sâu huyền vi, có thể đem ra dạy cho con người được không?"* Ngài trả lời: *"Đoàn chỉ là kẻ quê mùa sơn dã, vô dụng với thời thế, lại cũng chẳng biết việc thuật hoàng bạch của thần tiên, cũng không biết cái lý của sự thô nạp dưỡng sinh, chẳng có phương thuật gì khả dĩ truyền bá cho đời. Giả như lệnh, cho giữa ban ngày ban mặt mà vọt được lên trời thì phỏng có ích gì cho đời? Ngày nay, Thánh thượng long nhan thanh tú tuyệt vời vẻ ngoài có dáng dấp người trời, hiểu thông kim cổ, giỏi việc trị loạn yên dân, thật quả là bậc minh chủ có đạo Thánh nhân. Đúng là thời Vua tôi hợp tâm đức để hưng hoá việc chính trị, siêng năng hành động tu luyện, không có gì khác với điều này được"*. Kỳ Đằng khen là giỏi, đem lời Đoàn tấu lên Vua. Nhà Vua liền trọng thưởng, hạ chiếu chỉ thưởng hiệu là Hy Di tiên sinh. (Nghe mà không thấy gọi là Hy. Nhìn mà không thấy gọi là Di. Hy Di là danh hiệu của Trần Đoàn). Ngoài ra còn thưởng cho một bộ y phục màu tía, lưu giữ Đoàn ở dưới cửa khuyết. Lại lệnh cho xây dựng Vân Đài Quan, cùng lên lầu ngâm vịnh thơ phú suốt mấy tháng trời, mới thả cho Đoàn trở về núi. Một hôm, Đoàn nói với đệ tử là Cổ Đức Thăng Ứng rằng:

"Ngươi có thể đến Trương Siêu Cốc tạc đá làm nhà, ta sẽ đến ở đó". Sau hai năm, tháng Bảy mùa Thu, nhà đá đục xong, Đoàn cầm trên tay mấy trăm cuốn sách, nói vẫn tắt rằng: *"Thần là Trần Đoàn, số lớn đã hết, khó bề lưu luyến với thành triều được. Vào ngày 22 tháng này, thần sẽ hoá hình ở Núi Liên Hoa Phong trong Hang Trường Siêu Cốc"*. Đúng đến ngày đó thì mất, sau 7 ngày chân tay hãy còn nóng, có đám mây ngũ sắc bay đến phủ kín cả động, suốt tháng không tan.

Trần Đoàn là người ham đọc ***"Dịch"*** tay không rời sách, thường tự gọi là Phù Dao Tử trước tác bộ ***Chỉ huyền thiên*** gồm 81 chương, dạy cách dưỡng sinh và hoàn đan.

Tể tướng Vương Bạc cũng làm ra 81 chương để chú thích. Trần Đoàn lại còn các tập: ***Tam Phong ngụ ngôn***, ***Cao Dương tập***, ***Điếu Đàm tập*** hơn 600 bài thơ. Có thể biết trước ý của người, trong phòng có vò quả bầu lớn treo trên tường, đạo sỹ Cổ Hưu muốn lấy, Đoàn đã biết rõ ý nói với Hưu: *"Ông tới không có hẳn mà lại lấy bầu đi?"*

Đoàn vừa nói vừa kêu kẻ hầu tới đem về. Hưu kinh sợ cho là thần. Có người là Quách Hàng, thuở nhỏ sống ở Hoa Âm, đêm ngủ ở Vân Đài Quan. Nửa đêm, Đoàn hô lệnh phải về, Hàng chưa quyết. Hỏi lâu lại nói: *"Lại dám không về à?"*. Ngày mai, Hàng về nhà, quả là nửa đêm người mẹ của Hàng bị bệnh đau tim nặng sắp chết cho uống thuốc rồi mới khỏi.

Tương truyền, học vấn của Trần Đoàn là do Ma Y đạo giả thời Ngũ Đại truyền cho. Ma Y đạo giả soạn ra có: ***Chính Dịch Tâm pháp*** đầu đề là *"Hy Di tiên sinh thụ tình tiếu tức"* nghĩa là trao cho Trần Đoàn.

Trần Đoàn đã đem ra chú thích sách này. Sau có người học trò giỏi là Thiệu Khang Tiết đã nghiên cứu nó mà làm ra ***Mai Hoa dịch số***.

NGUYỄN TIẾN ĐOÀN - TRẦN THANH LOAN
TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

19.7. LƯU BÁ ÔN (1311 – 1375)

Tên thật là Lưu Cơ. Bá Ôn là tên tự. Quê quán tại Huyện Thanh Điền, Tỉnh Triết Giang. Ông nổi tiếng trong lịch sử với tư cách một nhà mưu lược quân sự, làm quân sư cho Chu Nguyên Chương (sau trở thành Minh Thái Tổ). Vốn là người có học vấn cao,hiểu thiên văn, giỏi binh pháp. Đỗ Tiến sỹ cuối triều Nguyên, từng giữ các chức: Huyện thừa Huyện Cao An, Tỉnh Giang Tây, Đô sự nguyên soái phủ hành Tỉnh Giang – Triết (Giang Tây và Triết Giang).

Năm 1360, ông rời bỏ chức quan, đi theo bộ phận nông dân khởi nghĩa của Chu Nguyên Chương, được tin dùng vì đưa ra nhiều ý kiến có tầm quan trọng chiến lược, giúp cho lực lượng khởi nghĩa phát triển mạnh mẽ, chống trả có kết quả sự đàn áp của quân Nguyên có ưu thế ban đầu áp đảo về kỵ binh. Điều nổi bật trong cống hiến của ông là đã trình lên Chu Nguyên Chương bản ***Thời vụ thập bát sách*** (Mười tám sách lược vận dụng trong tình thế đương thời). Trên cơ sở phân tích tình hình cụ thể lúc đó, ông đã vạch ra cho quân khởi nghĩa phương lược tập trung đối phó với từng kẻ địch trong mỗi thời gian cụ thể, tránh phân tán lực lượng. Để làm được điều đó, ông đã thực hiện khôn khéo việc lợi dụng mâu thuẫn giữa các tập đoàn vũ trang đối địch rồi tiêu diệt lần lượt các tập đoàn mạnh nhất (Trần Hữu Lượng, Trương Sỹ Thành…). Do đó, chỉ trong một thời gian ngắn, quân Chu Nguyên Chương đã chiếm được các tỉnh vùng hạ lưu Trường Giang. Năm 1367, ông lại bày mưu giúp Chu Nguyên Chương thực hiện tài tình kế hoạch vòng chiếm Sơn Đông, Hà Nam rồi tiến đánh Đạo Đô (nay là Bắc Kinh) - Kinh đô của triều Nguyên. Hoàng đế Nguyên tháo chạy, triều Nguyên sụp đổ.

Trong tám năm tham dự quân cơ, ông được thừa nhận là có công đầu về mưu lược trong màn trướng. Năm 1368, Chu Nguyên Chương lên ngôi Hoàng đế, Lưu Bá Ôn tâu xin thực hiện chế độ phái quân đóng giữ các vùng biên giới và bờ biển. Trong thời gian này, ông giữ chức Ngự sử Trung thừa kiêm Thái sư lệnh, tước Thành Ý Bá. Những chức vụ này chưa đủ giúp ông phát huy tài trí chỉnh đốn mọi việc lúc nhà Minh mới dựng nghiệp. Thấy trước nguy cơ bọn gian thần cậy công lộng hành, những lời ông khuyên nhà Vua nên thi hành chính sách khoan hậu nhân ái bị chúng gièm pha, ông đệ đơn xin từ chức ngay trong Tháng 8 năm Hồng Vũ thứ nhất (khoảng Tháng 10 – 1368). Năm 1371, ông được về nghỉ sau khi từ chối ngôi vị Tể tướng mà Minh Thái Tổ muốn trao cho vì thấy không thể thực hiện được ý định khi bè đảng chống đối đã hình thành và liên kết chặt chẽ với nhau. Đồng thời ông có thể cảm nhận được rắp tâm tiêu diệt công thần của Minh Thái Tổ nên kiên quyết xin lui về để tránh tai vạ.

Những năm cuối đời, sống trong tâm trạng u uất, lo cho dân nước nên ông mắc bệnh. Gian thần Hồ Duy Dung lúc đó đã chiếm được chức vị Thừa tướng, vờ quan tâm, phái thầy thuốc đến xem bệnh, cho thuốc. Sau khi uống thuốc, bệnh càng trở nên nguy kịch, ông mất hơn một tháng sau đó.

Người đời lưu truyền nhiều giai thoại về ông, coi ông là Gia Cát Lượng đời Minh, người có công đầu khai quốc. Đôi câu đối được người ta truyền tụng đến ngày nay:

"Vạn đại quân sư Gia Cát Lượng.

Nhất thống sơn hà Lưu Bá Ôn".

Lưu Cơ để lại nhiều tác phẩm được tập hợp trong ***Thành Ý Bá Văn tập***, trong đó nổi bật là phần bàn về mưu lược quân sự mà tiêu biểu là cuốn ***Bách Chiến kỳ lược***, nêu lên một trăm loại hình tác chiến trong mọi điều kiện, được giới quân sự đánh giá cao.

Trong dân gian Trung Quốc có lưu truyền rất nhiều truyện truyền kỳ về Lưu Bá Ôn. Từ một câu chuyện được chép trong sách ***Tư trị thông giám:*** Trước khi chết Lưu Bá Ôn nói: *"Ta rất mong những điều dự đoán của ta là sai"*. Người ta nói rằng Lưu Bá Ôn đã dự đoán được việc đại sát công thần của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, việc ngót ba trăm năm sau, nhà Minh sẽ bị diệt bởi ngoại tộc (tức Mãn Thanh). Đặc biệt, dân gian ca ngợi tài xem Phong thủy của ông. Chính ông là người chọn đất cho Chu Nguyên Chương định đô ở Kim Lăng (tức Nam Kinh ngày nay). Khi định vị trí đóng cọc xây cung điện chính, Chu Nguyên Chương thấy vị trí hơi chật hẹp, ra lệnh lui về phía sau. Lưu Bá Ôn nói quả quyết: *"Làm như vậy cũng được, nhưng sau này không tránh khỏi có việc dời đô"*. Sự thực sau này diễn ra đúng như lời ông. Năm 1420, tức hơn 50 năm sau, Minh Thành Tổ dời đô từ Nam Kinh lên Bắc Kinh.

Trong con mắt các nhà Phong thuỷ, Lưu Bá Ôn là vị tổng sư có tài *thần cơ diệu toán*, là nhân vật đã cắm một cột mốc lớn trong lịch sử khoa Phong thuỷ.

Nhưng cuộc đời có nhiều nghịch lý: Một vị có *tài thần cơ diệu toán* như vậy mà cuối đời lâm vào cảnh bất đắc chí, lại chết vì bị Tể tướng Hồ Duy Dung đầu độc!

Bản thân tư tưởng của Lưu Bá Ôn cũng chứa đựng nhiều mâu thuẫn một mặt, ông tin vào thuyết *"Thiên nhân cảm ứng"* (giữa trời và người có sự

cảm ứng với nhau). Ông cho rằng: *"Người, là con của trời, nhờ khí mà sinh ra"*. Ông thích quan sát thiên tượng, dự đoán việc đời, tính toán những việc trước sau trong khoảng 800 năm. Nhưng mặt khác, ông lại có khuynh hướng vô thần, cho bản nguyên của Thế giới là khí, một dạng vật chất. Trong tác phẩm ***Ức Lý Tử*** của mình, ông viết: *"Quỷ thần tại sao linh thiêng? Chính nhờ con người mà linh thiêng. Cỏ kỷ là cỏ khô, mai rùa là xương khô, đều là vật. Người linh hơn vật, sao không tự nghe mình mà lại nghe vật"*.

Do đó, đánh giá về ông, còn nhiều chuyện phải bàn!

Chẳng hạn, người đời sau có rất nhiều lời đồn đại về văn tài và học vấn cao của Lưu Bá Ôn[1], hiểu thông thiên văn địa lý, nhân sự thì ta có thể căn cứ vào tác phẩm tổng hợp ***Tam nguyên đại lược*** của ông để đánh giá.

Tác phẩm này đã được soạn giả Lê Văn Nhàn, ở Vĩnh Long, Việt Nam dịch ra quốc ngữ, in và phát hành năm 1930 tại miền Nam.

Sách tính 3 nguyên tức 3 hội (mỗi hội gồm 60 năm), cộng là 180 năm về các vấn đề của 70 đề mục như Âm Dương, Ngũ hành, Bát quái, so tuổi nam nữ để kết hôn, cưới gả, tính tuổi và phương hướng, năm tháng, ngày, giờ để làm nhà, tính năm xung tháng hạn, tốt, xấu và cách nhương sao giải ách tính số cho người lớn theo ***Bát quái và Tam thế diễn cầm***, đoán định mệnh của trẻ em theo ngày giờ mắc bệnh, tính việc tốt xấu cho người chết, chọn ngày lành tháng tốt cho mọi việc giải 32 quẻ dịch v.v... Kiểm lại, toàn là phép tính thông thường cho những sinh hoạt đời thường của xã hội, không có gì là cao siêu, là thần cơ diệu toán.

Về dự ngôn hoặc tiên tri, người ta cũng đồn rằng Lưu Bá Ôn có làm *"Sấm ký"*, nhưng sự thật cũng chẳng có sách vở gì của ông về môn này.

Còn về việc dự đoán rằng Minh Thái Tổ sẽ sát hại công thần thì từ lâu trước đó, người ta đã dự đoán được dã tâm của những Vua chúa phong kiến: Đời tiền Hán, Trương Lương đã biết Lưu Bang sẽ sát hại công thần, và bỏ đi, không nhận một quan chức hoặc nhiệm vụ gì, vì lẽ *"Giảo Thỏ Tử, Cẩu Tẩu Phanh" (thỏ nhanh đã bị giết, thì chó săn sẽ bị mổ thịt không cần phải đến đời Minh mới có dự báo đó)*.

Điểm chót về Lưu Bá Ôn, lúc già bị thất sủng, bị bệnh tật và bị đầu độc chết, chứng tỏ ông không có tài và kiến thức có thể so sánh với các hạng quốc sư khác như Gia Cát Lượng, Khương Tử Nha.

Tóm lại, những truyện truyền kỳ về Lưu Bá Ôn còn nhiều truyện hão huyền, hoang đường vì chính ông đã không biết và giải quyết nổi những việc của chính mình.

Đại tá, **TRẦN NGỌC THUẬN**
và **TRẦN THANH LOAN**

19.8. NGUYỄN BỈNH KHIÊM (1491 – 1585) VÀ SẤM TRẠNG TRÌNH

Trong lịch sử khoa cử Việt Nam, ít có ông Trạng nào mà tên tuổi lại được nhắc tới cùng với nhiều giai thoại kỳ bí như Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Và cũng ít có ông Trạng nào mà tuổi thọ gần suốt một thế kỷ như Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Nguyễn Bỉnh Khiêm sinh năm 1491 tại Làng Trung Am, Huyện Vĩnh Lại, Tỉnh Hải Dương, nay là Xã Lý Học, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Ông đỗ Trạng nguyên khoa Ất Mùi (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Ông chiếm thủ khoa của tất cả các khoa thi, và là vị Trạng nguyên thứ 32 trong lịch sử khoa cử Việt Nam.

Ông chỉ làm quan với nhà Mạc có bảy năm và sau khi dâng sớ xin chém 18 tên quyền thần mà không được chấp nhận, nên đã xin về trí sỹ tại quê

1. Tài liệu tham khảo:
Bách khoa toàn thư Trung Quốc; Trung Quốc quân sự sử; Tư trị thông giám; Minh sử; Bách khoa kỳ lược.
Lưu Bá Ôn còn được gọi theo một tên nữa là Mao Bá Ôn và đã từng làm Thượng thư sung chức Tán lý quân vụ theo Hàm Ninh Hầu Cừu Loan là Tổng Đốc, mang quân sang đánh nước Nam vào năm Đinh Dậu, Mạc Đại Chính (thứ 8, 1537). Thời ấy Mạc Đăng Doanh triệu tập hội nghị khẩn cấp nhưng đại đa số quần thần đều ngả về hướng chủ hàng, và nhất là bọn võ tướng. Cả Thái Thượng hoàng Mạc Đăng Dung cũng ngả theo phe này.
Bọn xâm lược phương Bắc chỉ dùng những thủ đoạn tuyên truyền khuếch đại, Lưu Bá Ôn đã đưa hai tiếng "Thiên triều" hão huyền sang uy hiếp bọn khiếp nhược khiến họ sợ toát mồ hôi.
Tất nhiên có những người chủ chiến. Nhưng bọn họ không đưa ra được kiến nghị cụ thể nào đáng tin cậy.
Hai nước đang chuẩn bị quân lực thì Tháng Giêng năm Đại chiến thứ 11 (1540), Vua Mạc là Đăng Doanh băng hà. Tháng 11 cùng năm đó (1540), Thượng hoàng là Mạc Đăng Dung cùng cháu là Mạc Văn Minh (tức Mạc Phúc Hải) cùng hàng loạt các đại thần đã lốc nhốc ra hàng nhà Minh ở cửa Ải Nam Quan với tư thế và điều kiện nhục nhã là: tự trói mình quỳ mọp dưới chân quan lại triều Minh, đúc tượng vàng dâng lên vua Minh và cắt nộp đất 5 Quận Yên Quảng để nhận chức An Nam Đô Thống cùng thể lệ hiến cống hàng năm rất nặng nề.
Xem thế, ta có thể biết, tài quân sự và chiến trận của Lưu Bá Ôn chưa thể hiện trong những vấn đề cụ thể, mà chỉ mới ở thủ đoạn khuếch đại tuyên truyền để "rung cây cho khỉ sợ", mà uy hiếp đối phương. Tóm lại về võ, mới là một phó tướng, không có tài năng như lời đồn đại. B.T.

nhà. Quê hương Trạng Trình nằm bên bờ Sông Hàn, còn có tên là Sông Tuyết. Nơi đây ông đã mở trường dạy học, và sau khi ông mất, các học trò đã mượn tên sông mà tôn ông làm Tuyết Giang Phu Tử.

Đền thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm là một ngôi đền nhỏ, khiêm tốn như tên ông, gần bên bờ Sông Tuyết nằm u tịch dưới tán các hàng cây um tùm. Một hàng chữ lớn *Quốc công từ*, nhắc về tước Trình Quốc Công, mà nhà Mạc đã phong cho ông trước khi ông mất. Bước vào sân đền, ta nhìn thấy một bức hoành phi dưới mái đền, phía hàng hiên với bốn chữ lớn:

Như Nhật Trung Thiên

(Như Mặt trời giữa bầu trời)

Đó là sự đánh giá của người đời sau với nhân cách đạo đức của ông.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là một nhà thơ lớn của dân tộc ta, là cây đại thụ về thơ Nôm của Thế kỷ XVI. Trong thơ văn của mình ông đã thể hiện tư tưởng chống chiến tranh, mong muốn một cuộc sống hoà bình, ấm no cho nhân dân. Cách đây 5 Thế kỷ, ông đã chủ trương một tư tưởng mà ngày hôm nay ta đang ra sức thực hiện:

Cổ lai quốc dĩ dân vi bản

Đắc quốc ưng tri tại đắc dân

(Từ xưa đến nay, nước lấy dân làm gốc. Được nước nên biết đó là do ở chỗ được lòng dân).

(Nguyễn Bỉnh Khiêm – ***Cảm hứng***)

Cũng chính bên bờ Sông Tuyết này, Tuyết Giang Phu Tử đã dựng quán Trung Tân với ***bài bia quán*** nổi tiếng[1]. Trong bài bia này, ông không chủ trương trung với một cá nhân nào đó dù đó là một ông Vua, mà là trung với lẽ phải với chân lý, với điều thiện, với đường chính, với nghĩa vụ mà mình phải thực hiện… Đó chính là điều mà người sau đã ngợi khen ông: *Như Nhật Trung Thiên.*

Bước vào trong đền, ta sẽ thấy một bức hoành phi lớn mang bốn chữ vàng còn rực rỡ: *An Nam Lý Học*. Đó là những chữ mà sứ nhà Thanh là Chu Xán sang nước ta khi về có nhận xét: *An Nam Lý học* hữu Trình Tuyền (Nước Nam về mặt Lý học có Trình Tuyền hầu Nguyễn Bỉnh Khiêm). Lời ấy có chép trong tập ***Sứ giao ngâm***, in ở Trung Quốc mà sau này nhà học giả Lê Quý Đôn sang sứ có được đọc và ghi lại.

Ta cũng lưu ý đến một vế câu đối trong đền viết về ông: *"Lý học thâm nguyên Trình tiên giác"* (Trạng Trình hiểu sâu sắc lý học, biết trước các việc). Khả năng biết trước các việc này đã tạo nên một màn huyền thoại chung quanh cuộc đời ông.

Nguyễn Bỉnh Khiêm là một ông Trạng mà cuộc đời gắn liền với những giai thoại và truyền thuyết lý kỳ. Tuy nhiên những tài liệu để lại về ông còn quá ít ỏi, chủ yếu là bản ***Phả ký Bạch Vân am*** (*Bạch Vân am cư sỹ Nguyễn công phả ký*)[2]. Bạch Vân là biệt hiệu của Nguyễn Bỉnh Khiêm lấy từ am Bạch Vân là am mà Trạng Trình ở ẩn. Tập ***Phả ký*** nói trên là do Vũ Khâm Lân, Tiến sỹ đời hậu Lê biên soạn, dựa theo gia phả do con cháu ông còn giữ và những truyền thuyết được kể lại.

Phả ký kể rằng ngay từ lúc còn chưa đầy tuổi, một hôm được bế ra đầu làng, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã chỉ vào Mặt trời đang mọc mà thốt rằng: Ơ! Mặt trời mọc ở đằng Đông!

Lớn lên, Nguyễn Bỉnh Khiêm được theo học quan Thượng thư bảng nhãn Lương Đắc Bằng. Tương truyền rằng ông Bằng sau khi đi sứ đã mang được về bộ sách ***Thái Ất Thần Kinh***, nhưng đọc không hiểu. Thấy Nguyễn Bỉnh Khiêm thông minh đặc biệt, ông trao cho cuốn sách quý này.

Truyền thuyết cũng nói rằng, nhờ hiểu được những lẽ huyền vi trong cuốn sách nên Nguyễn Bỉnh Khiêm đã làm ra những lời tiên tri cho 500 năm sau với tập ***Sấm ký*** mà người ta thường gọi là *Sấm Trạng Trình*.

Truyền thuyết của Nguyễn Bỉnh Khiêm cũng gắn liền với truyền thuyết về mẹ ông.

Truyện kể rằng mẹ ông là bà Nhữ Thị Thục, con gái quan Thượng thư Tiến sỹ Nhữ Văn Lan (hiện có tên ở bia Văn Miếu) cũng là một phụ nữ đặc biệt, tinh thông lý số. Sống dưới thời Hồng Đức (Lê Thánh Tông), bà đã biết trước rằng nhà Lê sẽ suy yếu, nên có ý kén một người chồng có tướng sinh quý tử để giúp đỡ. Kén mãi không gặp người vừa ý, đành kết bạn với ông Nguyễn Văn Định, học trò Quốc Tử Giám và sinh ra Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Giai thoại nói rằng, một ngày kia khi bế con chơi ở bến đò Hàn, bà bỗng thấy một người tướng mạo phi thường bèn than: *"Sao ta không sớm gặp người này"*. Người đó chính là Mạc Đăng Dung. Ở đây, ta có thể thấy rằng đó là một chuyện không có thật, vì theo ***Đại Việt thông sử*** của Lê Quý Đôn thì Mạc Đăng Dung sinh ngày 23 Tháng 1 năm Nhâm Tý, giờ Ngọ, tức đầu năm 1483, còn bà Nhữ Thị Thục sinh

1. Bia này đã mất.

*2. Những tác phẩm hiện còn của ông là: **Bạch Vân thi tập** (Bản VHb.264), **Việt Nam Sơn Hà Hải Cương Thương Vịnh** (bản A. 1969) và một số bài được chép trong các tác phẩm khác, kể cả những tác phẩm sắm sẽ nêu.*

Nguyễn Bỉnh Khiêm năm 1491, tức Đăng Dung chỉ hơn Bỉnh Khiêm có 8 tuổi. Có lẽ nào khi nhìn thấy một cậu bé khoảng 8 – 10 tuổi ở bến đò mà bà Thục lại than thở như vậy!

Truyện cũng kể rằng, Nguyễn Bỉnh Khiêm được mẹ chăm sóc rất cẩn thận. Mới lên 4 tuổi, Bỉnh Khiêm đã thuộc nhiều kinh sách. Một hôm chơi đùa với con, ông Nguyễn Văn Định đọc câu:

"Nguyệt treo cung

Nguyệt treo cung"

Có nghĩa là: *"Trăng như cánh cung treo trên bầu trời"*.

Cậu bé Bỉnh Khiêm đọc tiếp ngay:

"Vén tay tiên, hốt, hốt rung"

Khi nghe kể lại chuyện này, bà Thục giận chồng nói: *"Nguyệt là tượng bề tôi, mà tay cầm hốt cũng là kẻ bề tôi, ông dạy con thế sao có chí hơn người được"* và bà thất vọng, bỏ về nhà bố mẹ (nay ở Xã Kiến Thiết, Huyện Tiên Lãng, Hải Phòng, quê ngoại của Nguyễn Bỉnh Khiêm còn từ đường thờ chung hai họ Nguyễn – Nhữ, gọi là *"Nguyễn – Nhữ Từ Đường"*. Một vài tài liệu cũng thường hay nhắc tới giai thoại là bà Thục sau khi bỏ về nhà bố mẹ, lại đi tìm một người chồng khác, sau sinh ra Phùng Khắc Khoan (1528 - 1613). Nhưng xét ra, Phùng Khắc Khoan sinh sau Nguyễn Bỉnh Khiêm 37 năm mà bà Thục khi đẻ Bỉnh Khiêm (1491) đã lấy chồng muộn, tức phải hơn hai chục tuổi, vậy không lẽ bà còn đẻ được Phùng Khắc Khoan khi đã gần 60 tuổi? Ta có thể cho rằng chuyện bà Thục sinh ra hai ông Trạng cũng chỉ là một giai thoại không có căn cứ giống như chuyện với Mạc Đăng Dung vậy.

Đó cũng là những điều mà ta còn thận trọng đối với các truyện thuyết khác liên quan tới Nguyễn Bỉnh Khiêm và tập ***Sấm Trạng Trình***.

Tuy nhiên, về một mặt nào đó, ta có thể thấy ông là người tinh thông dịch lý, vì điều này được phản ánh qua thơ văn của ông. Tiếp theo là nhiều lời tiên đoán của ông nữa. Nó đã phản ánh tài nhìn chiến lược, vừa có tính chất tiên tri…

Ta có thể thấy một số lời mách bảo của Nguyễn Bỉnh Khiêm đối với các thế lực đương thời đều được thực hiện, và mọi việc đều diễn ra đúng như ông nói.

Năm 1568, khi Nguyễn Hoàng thấy anh là Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm giết, bèn sai người đến xin ý kiến Nguyễn Bỉnh Khiêm, lúc này đã 77 tuổi, đang sống ẩn dật ở Am Bạch Vân. Không trả lời trực tiếp, ông dẫn sứ giả ra hòn non bộ chỉ vào đàn kiến đang bò mà nói:

Hoành Sơn nhất đái khả dĩ dung thân

(Một dải Hoành Sơn có thể dung thân được).

Hiểu được ý vậy, Nguyễn Hoàng nhờ chị xin với anh rể là Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa từ đèo Ngang trở vào, nhờ đó mà dựng ra nhà Nguyễn ở phương Nam sau này. Về sau sử nhà Nguyễn đổi các chữ *Khả dĩ dung thân* trong ***Phá ký*** nói trên thành *Vạn đại dung thân*, hy vọng sẽ giữ được cơ nghiệp mãi mãi. Nhưng đó không phải là lời Trạng và cơ đồ nhà Nguyễn đã chấm dứt năm 1945 với Cách mạng Tháng Tám.

Ở Thăng Long, Trịnh Kiểm cũng muốn bỏ Vua Lê để tự xưng Vương. Khi cho người đến hỏi ý kiến của Nguyễn Bỉnh Khiêm, ông không trả lời mà dẫn sứ giả vào chùa, thắp hương mà nói: *"Mấy năm nay mất mùa, nên tìm thóc giống cũ mà gieo"*. Rồi lại bảo chú tiểu quét dọn chùa sạch sẽ và nói: *"Giữ chùa, thờ Phật thì ăn oản"*. Hiểu ý, Trịnh Kiểm không dám phế bỏ nhà Lê mà phò Vua Lê vẫn để lập nên nghiệp Chúa.

Còn nhà Mạc, khi ông gần mất cho người đến hỏi ông kế lâu dài. Ông đáp: *"Cao Bằng tuy tiểu, khả diên số thế"* (đất Cao Bằng tuy nhỏ, nhưng dựa vào đó có thể kéo dài được vài đời). Sau quả đúng như lời.

Truyện cũng kể rằng, trước khi chết, Trạng có để lại một phong thư, đặt trong một ống quyển gắn kín, dặn con cháu sau này làm ăn sa sút, mang thư ấy đến quan sở tại sẽ được cứu giúp. Đến đời thứ bảy, người cháu bảy đời là Thời Đương nghèo khốn quá, mới nhớ lời truyền lại, đem phong thư đến quan sở tại. Quan lúc này đang nằm võng đọc sách, nghe báo có thư của cụ Trạng Trình thì lấy làm kỳ lạ, lật đật chạy ra đón thư. Vừa ra khỏi thì cái xà nhà rơi đúng chỗ võng đang nằm. Quan lấy làm may quá. Kịp đến khi mở thư ra xem thì chỉ có mấy chữ:

Ngã cứu nhĩ thượng lương chi ách,

Nhĩ cứu ngã thất thế chi tôn.

(Ta cứu ngươi thoát khỏi ách xà rơi,

Ngươi nên cứu cháu bảy đời của ta).

Quan vừa kinh ngạc, vừa cảm phục bèn giúp đỡ cháu của Trạng hết sức tử tế.

Và nhiều truyền thuyết khác nữa…

Hiện nay trong kho sách Viện Nghiên cứu Hán – Nôm còn tàng giữ bốn bản ***Sấm ký*** mang tên ông: ***Trình quốc công sấm ký*** mang ký hiệu AB 354; ***Trình tiên sinh quốc ngữ***, bản AB 444; ***Trình quốc công sớ chế*** VH 2261 và ***Trình quốc công ký*** VNV

102 (bản này có một số câu sấm ngắn). Tuy nhiên các bản đều không có tên người chép, chép từ bao giờ và chép từ đâu?

Vậy thì những tập ***Sấm ký*** này có thật của Nguyễn Bỉnh Khiêm không? Những lời tiên tri đó có đúng không? Ai có thể giải mã những lời tiên tri đó? Đó là những vấn đề mà: *Hội nghị kỷ niệm 400 năm ngày mất của Nguyễn Bỉnh Khiêm (1585 – 1985)* đã đặt ra để mọi người cùng giải quyết. Chỉ biết rằng báo chí gần đây đã đăng nhiều bài viết về những lời sấm đã được giải mã (trong đó có những bài của chúng tôi) và nghiệm đúng với thời đại hiện nay. Những câu sấm ấy dù không phải là thực của Nguyễn Bỉnh Khiêm, thì nó cũng là những lời dự báo được in ra từ hàng chục năm trước khi các sự kiện được ứng nghiệm. Thí dụ, trong bản ***Sấm ký*** do Chu Thiên dịch từ bản AB 444 của kho sách *Viện Viễn Đông Bác cổ* (nay trong kho Viện Nghiên cứu Hán – Nôm và do Nhà xuất bản Đại La ấn hành năm 1945) có câu sau đây mà người ta cho là ứng vào chiến thắng Điện Biên Phủ và việc tiếp quản Thủ đô năm 1954:

Cửu cửu Kiến Khôn dĩ định,

Thanh minh thời tiết hoa tàn.

Trực đáo dương đầu mã vĩ,

Hồ bình bát vạn nhập Tràng An.

(Đạo Kiền Khôn đã định rằng 9 lần 9 là 81 năm (Âm lịch),

Từ tiết thanh minh, quân Pháp bước vào thời kỳ tàn lụi (chiến dịch Điện Biên Phủ).

Kịp đến đầu năm Mùi (1955) cuối Ngọ (1954) 8 vạn quân cụ Hồ kéo về tiếp quản Thủ đô).

Hoặc bản do Nhà sách Nam Ký phát hành năm 1948 (do Bùi Xuân Tiêu và Nguyễn Can Mộng lấy từ bản VH 2261 của kho sách Viện Viễn Đông Bác cổ) mở đầu có các câu:

"Nước Nam thường có thánh tài,

Sơn hà vững đạt mấy ai rõ ràng.

Kia Nhị thủy, nọ Đảo sơn.

Bãi ngọc đất nổi, âu vàng trời cho.

Học cách vật mới dò tới chốn…"

Có người nói rằng lời thơ đã khẳng định rõ ràng là đất nước ta có nhiều người tài giỏi, cùng với nhân dân giữ vững đất nước thoát qua biết bao nguy biến. Đất nước này cũng có nhiều tài nguyên phong phú cần được khai thác. Đảo Sơn phải chăng là Vũng Tàu – Côn Đảo, chứa tiềm năng về dầu khí và vị trí kinh tế chiến lược? Ai cũng thấy hiện nay ta có những mỏ vàng đá quý cần khai thác. Nhưng lời sấm cũng khẳng định phải có khoa học – kỹ thuật (học cách vật) mới có thể khai thác tốt và sử dụng tốt được những tài nguyên đó, những âu vàng trời cho.

Tập ***Sấm*** còn đề cập đến một bậc thánh giúp đời:

"Một đời có một tôi ngoan,

Giúp chưng Nhà nước dân an thái bình

Ấy điềm sinh Thánh rành rành chẳng nghi".

Lời sấm ấy phù hợp với câu đồng dao đã có từ trước năm 1920:

Đụn sơn phân giới, Bò Đái thất thanh, Nam Đàn sinh Thánh.

Nhà sử học Đào Duy Anh, khi còn trẻ, đã đem câu này hỏi cụ Phan Bội Châu xem có ứng vào cụ không. Cụ Phan đã trả lời câu này ứng với Nguyễn Ái Quốc, tức Bác Hồ của chúng ta (***Ông già Bến Ngự***, Hồi ký, Nhà xuất bản Thuận Hoá, Huế 1982, trang 70).

Tập ***Sấm Trạng Trình*** (bản VNV 102) cũng ghi những câu mà người ta cho là nói về giai thoại vị *"Thánh"* còn ở ẩn, và nơi ấy có cái *"bàn đá"*.

Vua ngự thạch bàn xa thay,

Đại ngàn vắng vẻ những cây cùng rừng.

Gà kêu vượn hót vang lừng,

Đường đi thỏ thẻ thậm chưng khôn dò.

Nhân dân vắng vẻ bằng tờ,

Sơn lâm vào ở đỗ nhờ khôn thay".

Vậy phải chăng đó là Pác Bó và *"bàn đá chông chênh dịch sử Đảng"*? Nhất là khi đoạn tiếp theo viết:

"Sóng thiên nhật nguyệt sáng soi,

Sinh được chúa ấy là ngôi chẳng cầu".

Ta biết rằng *"Nhật Nguyệt"* chữ Hán hợp thành chữ *"Minh"* và Bác từng viết: *"Tôi tuyệt đối không ham gì phú quý"*.

Cũng vậy, tập Sấm nhiều lần nhắc đến chữ *"Lục thất Nguyệt Gian"* (giữa Tháng Sáu và Tháng Bảy âm):

"Ý ra lục thất gian này.

Thời vận đã định tuần này hưng vương.

Trí xem nhiện nhất cho tường.

Báo giang thánh xuất Trung ương thuở này".

Ta biết rằng Cách mạng Tháng Tám 1945 nổ ra vào 12 Tháng Bảy âm và Hội nghị Tân Trào bắt đầu

họp ngày 13 – 8 năm 1945 tức 6 Tháng Bảy năm Ất Dậu. Phải chăng đó là *"Lục thất nguyệt gian"*? Còn Bảo giang tức một tên gọi khác của Sông Tô Lịch mà một nhánh chảy qua Ngọc Hà và Quảng trường Ba Đình nơi Bác Hồ đọc ***Tuyên Ngôn Độc Lập***.

Người ta cũng thường nói tới câu:

"Long vĩ xà đầu khổ chiến tranh.

Can qua xứ xứ khởi đao binh.

Mã đề dương cước anh hùng tận.

Thân – Dậu niên lai kiến thái bình".

Và người đời cho rằng câu này nói về việc xảy ra đại chiến Thế giới lần thứ hai và kết thúc vào năm Ất Dậu 1945.

Người ta cũng tìm thấy trong tập ***Sấm*** có nhiều lời tiên tri khác cho những sự việc sẽ xảy ra trên Thế giới, những điều mà người ta thấy có sự trùng hợp với các dự báo của Nostradamus (1503 – 1566) trong tập ***Những Thế kỷ*** (Les Centuries), cũng như trong tập ***Những lời dự báo 2000 năm của Trung Quốc*** *(Trung Quốc nhị thiên niên chi dự ngôn).*

Một điều khá lý thú là ngay từ năm thế kỷ trước đây, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã nhiều lần dùng hai chữ: *"Việt Nam"* trong thơ văn của mình để chỉ tên gọi Tổ quốc ta hiện nay. Và năm 1991, trong dịp kỷ niệm 500 năm ngày sinh Nguyễn Bỉnh Khiêm, chúng ta đã phát hiện ra nhiều tấm bia cổ có hai chữ *"Việt Nam"* từ thời Mạc, cho thấy dường như Trạng Trình đã chủ trương đặt tên gọi Tổ quốc là Việt Nam, điều mà mãi đến năm 1804, tên gọi này mới chính thức trở thành quốc hiệu của nước ta[1].

Trong tập ***Sấm*** cũng có ghi một lời rất đặc biệt:

"Hồng Lam ngũ bách niên thiên hạ

Hưng tộ diên trường ức vạn xuân"

(Đất nước Hồng Lam này sau ta 500 năm sẽ là một thời kỳ hưng thịnh ức vạn mùa xuân).

Và quả đúng như vậy, từ sau năm 1991, kỷ niệm 500 năm ngày sinh của Nguyễn Bỉnh Khiêm, đất nước ta đã thực sự bước vào một thời kỳ hưng thịnh, một thời kỳ đổi mới nền kinh tế thị trường, đất nước mở cửa, ngoại giao đa phương...

Trong bộ sách lớn ***Lịch triều hiến chương loại chí*** khi nhận xét về Nguyễn Bỉnh Khiêm, tác giả Phan Huy Chú đã coi ông là: Một bậc kỳ tài. hiền danh muôn thuở. Phải chăng lời nhận xét này đúng ngay cả trong thời đại hiện nay của chúng ta?!

NNC. **NGUYỄN PHÚC GIÁC HẢI**

19.9. NHÀ TIÊN TRI NOSTRADAMUS (1503 - 1566) VÀ TẬP NHỮNG THẾ KỶ - LES CENTURIES

Việc dự báo tương lai là một trong những vấn đề lớn của nhân loại. Năm 1982, tờ báo ***Văn học*** của Liên Xô có mở một cuộc trưng cầu ý kiến bạn đọc về hiện tượng: Liệu người ta có thể dự báo tương lai mà không dựa vào các dữ kiện thực nghiệm quan sát, nghĩa là có khả năng *tiên tri*? Đa số các thư trả lời đều nói là *"có thể"*, và họ dẫn ra trường hợp nhà tiên tri người Pháp là Nostradamus.

Nostradamus tên thật là Michel de Notre - Dame, sinh ngày 23 – 12 – 1503 tại Saint – Rémy, một thị trấn nhỏ ở miền Nam nước Pháp, gần Marseille. Cha ông là Pierre de Notre–Dame, một vị chưởng khế có nguồn gốc Do Thái. Cậu bé Michel được học tập đầy đủ từ lúc nhỏ. Năm 16 tuổi, được gửi lên học ở Avignon, một trung tâm văn hoá. Sau khi đỗ đạt, Michel theo học y học tại trường Đại học Montpellier nổi tiếng, Năm 1525, Michel tốt nghiệp bác sỹ.

Đúng lúc ấy, một trận dịch tả xảy ra tại miền Nam nước Pháp. Nostradamus đã lao vào chiến dịch này, sử dụng y học hiện đại kết hợp với các bài thuốc dân gian, góp phần đẩy lùi bệnh dịch. Ông trở nên nổi tiếng từ đấy. Kế đó, ông trở lại Avignon nghiên cứu các tài liệu bí truyền về y học và dược học tại thư viện của Giáo hoàng trong thành phố này. Năm 1529, ông thi lấy bằng Tiến sỹ y học cổ truyền và bảo vệ thành công. Năm 1534, ông tới Thị trấn Agen theo lời mời của nhà học giả J.C.Scaliger. Tại đây, ông cưới vợ và sinh hai con, một trai, một gái. Ba năm sau, một tai hoạ giáng xuống đầu ông: Vợ và hai con bị một căn bệnh bí ẩn cướp đi số phận của họ, uy tín bị sứt mẻ, lại gặp phải sự đố kỵ của đồng nghiệp. Ông bỏ Agen đi phiêu bạt nhiều nơi.

Năm 1544, ông trở lại Marseille khi một trận dịch tả thứ hai lại hoành hành xảy ra. Ông lại có dịp thể hiện tài năng của mình qua các viên thuốc cổ truyền, và nhờ đó, trận dịch bị đẩy lùi. Uy tín của ông lại được khôi phục. Ông được cấp một khoản phụ cấp nhỏ cho việc sinh sống và nghiên cứu. Và đó là bắt đầu thời kỳ ông viết cuốn ***Những Thế kỷ*** (Les Centuries).

Những Thế kỷ là một cuốn sách gồm hàng nghìn câu, cứ 4 câu làm thành một bài tứ tuyệt (quatrain) để ám chỉ một sự việc nào đó. Mỗi thế kỷ có 100 bài thơ như vậy. Năm 1555, ông cho xuất bản lần đầu bộ sách, mà ông nói là tập sách gồm những lời tiên tri cho đến năm 3797. Các bài thơ đều không chỉ rõ thời gian. Bài rõ rệt nhất là bài thơ nói về sự kiện Tháng 7 năm 1999.

1. Xem bài: Quốc hiệu Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử (Nguyễn Phúc Giác Hải).

Tất nhiên ***Sấm ký*** bao giờ cũng là những câu viết khó hiểu mà ý nghĩa của nó chỉ được sáng tỏ khi sự việc đã xảy ra, còn việc giải mã và việc chấp nhận lời giải mã còn phụ thuộc vào quan điểm của từng người. Tuy nhiên, có một sự việc kỳ lạ là ngay sau khi xuất bản, người ta đã thấy sự ứng nghiệm đối với cái chết của Vua Henri II ở đoạn thơ thứ 35 của Thế kỷ đầu tiên:

Con sư tử non sẽ chiến thắng con sư tử già,

Chỉ trong một trận đấu vì sự hiếu thắng,

Trong cái lồng vàng, đôi mắt làm cho nó bị sâu hoắm.

Hai vết thương rồi một cái chết thê thảm.

Vào thời ấy thường hay có những hội đấu võ. Các hiệp sỹ cưỡi ngựa và mặc áo giáp, đeo mặt nạ bằng đồng và phóng ngựa lao vào nhau, đâm nhau bằng những cây mác dài... Lần mở hội năm 1559, Vua Henri II nước Pháp muốn thử sức mình, bèn thi đấu với vệ sỹ của mình là Công tước Gabriel Montgomery (có tài liệu nói là kém Henri II 21 tuổi). Trong cuộc đấu chẳng may mũi mác của Montgomery lại chọc đúng vào khe hở chiếc mũ bằng vàng của nhà Vua, cái khe có đôi mắt nhìn ra. Thế rồi sự việc xảy ra như câu thơ miêu tả: *"Con sư tử non đã giết Con sư tử già"*, mắt nhà Vua bị lòi ra, Henri II chết lúc 50 tuổi. Vợ nhà Vua là Hoàng hậu Catherine de Medicis đã hết sức thán phục về sự ứng nghiệm của lời tiên tri này, mời ông về triều đình làm ngự y chăm sóc sức khoẻ cho Hoàng gia, cũng như xem tương lai cho bà và cho cả Hoàng tộc.

Gần bốn Thế kỷ đã trôi qua từ khi tập sách ***Những Thế kỷ*** ra đời. Nhiều người đã soạn những lời bình, những điều viết trong tập tiên tri. Nhiều học giả nói là đã có những điều tiên tri được ứng nghiệm vào các sự kiện trên Thế giới. Cũng có không ít lời bài bác vì sự mơ hồ của những lời viết ra. Mặc dù vậy, năm 1993, trong dịp kỷ niệm 490 năm ngày sinh của ông, nhiều nhà xuất bản đã cho in lại tập sách ***Những Thế kỷ*** và được xem là một trong những cuốn sách bán chạy nhất (Best – Seller). Đầu những năm 80, hãng phim Mỹ Warner Bross đã kết hợp với hãng Metro – Goldyn Mayer dựng bộ phim ***Người nhìn thấy tương lai*** (The man who saw tomorrow) để minh họa bằng điện ảnh những lời tiên tri của *Nostradamus*. Nhà sử học Orson Welles dẫn chương trình. Tham gia bình luận có Tiến sỹ Edgar Mitchell, nhà du hành Vũ trụ đã bay trên con tàu Apollo 14 lên Mặt trăng và đã thực hiện việc truyền ý nghĩ với người ở Mặt đất trong một chương trình thí nghiệm về khoa học ngoại cảm. Ngoài ra, còn có nhà ngoại cảm nữ Dixon, người đã tiên đoán về cái chết của cố Tổng thống Mỹ Kennedy.

Cuốn phim được mở đầu bằng một lời tiên tri của Nostradamus cho chính mình.

Sau khi Vua Henri II chết, người con thứ hai là Charles IX lên ngôi. Ông này rất sủng ái Nostradamus và đã thưởng cho Nostradamus 200 êcu bằng vàng. Tiền tài và danh vọng của ông đã chọc tức những người đương thời, nhất là khi những lời dự báo của ông có thể nghiệm đúng vào họ. Giáo hội cảm thấy quyền lực của mình bị xâm phạm. Lại thêm vào lúc đó Charles IX đã chết năm 1574 do chiến tranh với người Hồi giáo, Nostradamus mất người che chở. Hội đồng thiên chúa giáo năm 1781 xếp cuốn sách ***Những Thế kỷ*** của ông vào loại sách cấm. Lệnh cấm lưu hành, tàng trữ được ban ra cho giáo dân và những kẻ cuồng tín trút căm thù vào *Nostradamus*. Tháng 5 năm 1791, một số kẻ cuồng tín đã phá mộ ông. Nhưng khi nắp quan tài được bật lên thì những kẻ đào mộ đã thất kinh khi thấy trên bàn tay bộ xương đã có một tấm kim loại khắc dòng chữ: MAY – 1791 (Tháng Năm 1791).

Tấm biển ấy nói rằng ông đã biết trước ngày tháng của những kẻ sẽ đào mộ ông 225 năm sau khi ông mất.

Sau đây là một vài lời tiên tri khác được nêu bằng hình ảnh trong bộ phim:

- Sự thất bại của Napoléon ở nước Nga được dự báo trong câu:

"Một đội quân lớn sẽ tràn vào nước Nga.

Những người bị xâm lược sẽ phá huỷ một thành phố

Bộ phận chủ lực sẽ mở cuộc phản công

Đội quân bị đánh đuổi sẽ chết trên tuyết trắng".

Thực tế lịch sử cho thấy đã có cuộc tiêu thổ kháng chiến trong giai đoạn đầu khi đội quân Napoléon tiến vào Moskva; một sự rút lui chiến thuật của Tướng Kutuzov và sau cùng là sự rút lui thảm hại của đội quân Napoléon trên tuyết trắng.

- Tượng thần Tự Do ở New York (Hoa Kỳ).

Tượng thần Tự Do là một công trình kiến trúc độc đáo mà nước Pháp tặng cho Hoa Kỳ. Tượng cao 46 mét không kể phần đế, tương đương với một toà nhà có độ cao 12 tầng.

Tượng đã được tính toán để phòng sự giãn nở của kim loại trên tất cả các chiều. Tượng do nhà điêu khắc Bartholdi thiết kế mẫu. Tổng công trình sư Tháp Eiffel tính bộ khung bằng sắt và các kỹ sư Gaget và Gauthièr tiến hành làm các lớp vỏ bằng đồng. Bộ khung nặng 120 tấn. Riêng số đinh tán các lá đồng đã nặng 80 tấn. Các lá đồng lại phải được cách điện

với sắt để chống hiệu ứng pin điện vì hơi nước biển. Nói tóm lại, tượng không chỉ là một công trình nghệ thuật mà còn là một công trình khoa học, kỹ thuật độc đáo. Tượng được dựng ghép thử ở Paris rồi lại tháo ra, chở bằng tàu biển, mang sang dựng ở nước Mỹ tại cảng New York vào năm 1886. Điều đáng lưu ý là một phiên bản của Tượng Thần Tự Do với kích thước nhỏ hơn đã được mang sang Việt Nam (Đông Dương) và đặt tại Hà Nội (vườn hoa *Bà Đầm Xoè*). Tượng dáng cao bó đuốc tự do.

Tượng Thần Tự Do là một biểu tượng của nước Mỹ. Tượng có tên đầy đủ là *Tượng Thần Tự Do soi sáng Thế giới* (La Liberté éclaire le Monde). Trong mọi hoạt động về chính trị và quân sự, nước Mỹ đều nhân danh *"Tự do"* mà nhờ đó họ đã thắng lợi trong nhiều trường hợp.

Còn đây là lời tiên tri trong tập Sấm của Nostradamus mà người ta nói về việc này:

Người che chở đã được chọn cho đất nước lớn lao ấy,

Trong những năm tháng vô tận sẽ nâng cao ngọn đuốc vinh quang.

Nó sẽ giúp vào việc hướng dẫn dân tộc lớn lao đó và nhân dân nước họ chiến đấu và chiến thắng.

Người ta cũng nói tới một lời tiên tri của Nostradamus về sự sụp đổ của chế độ phát xít Hiler ở Châu Âu và:

Nước Pháp sẽ được cứu bởi một kỵ sỹ xứ Gôn (un chevalier de Gaule)

Ai cũng biết rằng Tướng Charles de Gaulle là người có công trong cuộc kháng chiến chống Hitler ở Pháp và sau trở thành Tổng thống nước Pháp. Điều đáng chú ý là lời dự báo này đã được nhiều học giả ở nước ta biết tới từ trước Cách mạng Tháng Tám. Nhiều vị đã kể lại là sau đảo chính Nhật Tháng 3 – 1945 ở Đông Dương, Nhật đã cho tịch thu các cuốn sách về Nostradamus trong có các lời dự báo này (cuốn ***Nostradamus***, ký hiệu M. 12263 của Thư viện Quốc gia Hà Nội, bị mất không rõ có phải vì lý do này không?).

Trong thời đại du hành Vũ trụ, người ta cũng dẫn ra những câu của Nostradamus cho rằng ám chỉ việc con người lên Mặt trăng:

"Ba người cùng leo lên một quả đạn pháo
Hướng theo thiên thể của ban đêm

Và Mặt trăng đã rung lên

Dưới gót giày của con sư tử".

Chúng ta đều biết rằng ngày 16 – 7 – 1969, Mỹ đã phóng con tàu Apollo 11 mang theo ba nhà du hành Vũ trụ lên Mặt trăng. Lúc 3 giờ 36 phút sáng ngày 21 – 7 – 1969, nhà du hành Vũ trụ đầu tiên đặt chân lên Mặt trăng là Neil Armstrong. Armstrong sinh ngày 5 – 8 – 1930. Theo chiêm tinh phương Tây thì là dưới chòm sao Sư Tử.

- Lời dự báo năm 2000

Các lời dự báo của Nostradamus đều không nói rõ thời gian. Người ta chỉ có thể dựa vào nội dung và ghép nó vào các sự kiện rồi khi đã xảy ra thì thấy rằng có phần phù hợp. Chính vì lẽ đó mà việc *"giải mã"* những lời tiên đoán ấy rất khó khăn. Và ngay cả việc giải thích các câu sấm đã được coi là *"giải mã"* cũng thường bị phê phán là gò ép. Một số tác giả đã đi tới chỗ coi tất cả những lời tiên tri trong tập ***Sấm*** của Nostradamus chỉ là phù hợp một cách ngẫu nhiên.

Tuy nhiên, trong tập ***Những Thế kỷ*** có một lời tiên đoán rõ rệt của Nostradamus cho năm 2000. Đây là một thử thách đối với giá trị của tập ***Sấm***. Lời dự báo viết cho năm 2000 như sau:

"Năm một nghìn chín trăm chín mươi chín,
Tháng Bảy

Từ trên trời sẽ xuất hiện một vị đại đế của sự kinh hoàng

Làm sống lại vị đại đế "Angoulmois"(?)

Trước và sau Tháng Ba sẽ ngự trị bằng Hạnh phúc".

(L'an mil neuf cent nonante neuf, sept mois, Du ciel viendra un grand roi d'effrayeur, Ressuciter le grand roi d'Angoulmois. Avant, après Mars, règne par bonheur.)

Ai sẽ có thể giải mã cho lời tiên tri này? Có người đã tưởng tượng lời tiên tri nói bóng về cuộc thăm viếng của người Vũ trụ tới Trái đất. Có người lại nghĩ tới một thiên thạch khổng lồ sẽ đâm vào Trái đất. Tuy nhiên có một sự trùng hợp kỳ lạ là đúng Tháng 7 năm 1999, con tàu Vũ trụ Giotto đã nghiên cứu sao Chổi Halley, được các nhà khoa học buộc tất hết máy móc cho *"ngủ Đông"* trong Vũ trụ. Sau một chuyến bay một chục năm không thức dậy, Giotto sẽ quay lại Trái đất với điểm gần nhất vào Tháng Bảy năm 1999. Và lúc này các nhà khoa học sẽ đánh thức nó dậy để nó tiếp tục khảo sát bầu không gian Vũ trụ gần gũi chúng ta.

Dù thế nào thì trong lời tiên tri cho năm 2000 của Nostradamus chúng ta cũng thấy có hai chữ *"Hạnh phúc"*.

NNC. **NGUYỄN PHÚC GIÁC HẢI**

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI DI SẢN - VĂN HÓA ĐẤT NƯỚC - CON NGƯỜI VÀ CÁC PHONG TỤC KỲ LẠ TRÊN THẾ GIỚI

Part 2

HUMAN CIVILIZATIONS

HERITAGES - CULTURES, NATIONS - PEOPLE,

AND STRANGE CUSTOMS IN THE WORLD

I. NGƯỢC DÒNG LỊCH SỬ NỀN VĂN MINH SÔNG NILE

Dòng Sông Nile dài 6500 km với 7 nhánh đổ ra Địa Trung Hải. Đây cũng là cái nôi của một nền văn minh sớm nhất Thế giới. Dòng sông là con đường thủy dài nối liền hai vùng Thượng Ai Cập (Trung tâm Thèbes) với Hạ Ai Cập (Trung tâm Mephis). Hai khu vực địa lý này thống nhất lại thành Vương quốc Ai Cập. Tam giác châu thổ Sông Nile dài khoảng 700 km. Hai bên bờ rộng từ 20 - 50 km là một dải đồng bằng, một vùng đầm lầy phì nhiêu mà hàng năm nước lũ dâng lên từ Tháng 6 đến Tháng 9; khiến cho phù sa từ thượng nguồn tuôn xuống, gia tăng màu mỡ cho nó. Các loại thực vật như đại mạch, tiểu mạch, chà là, sen, cây Papyrus làm giấy... sinh sôi nảy nở quanh năm. Ai Cập có một quần thể động vật đồng bằng và sa mạc rất đa dạng: Trâu bò, voi, hươu cao cổ, tê giác, hà mã, cá sấu, hổ, báo và các loài chim như chim ưng đã trở thành Thần linh. Các loài thủy sản cũng rất nhiều, cung cấp cho nghề đánh cá cổ xưa. Nông nghiệp, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp đều rất phát triển ngay từ Thiên niên kỷ thứ III (Tr. CN). Các cảnh sinh hoạt sản xuất này được ghi lại trên tường đền đài, lăng mộ. Sản phẩm của họ chính là di tích văn minh. Chính vì có một nền kinh tế phát triển toàn diện trên cơ sở nguồn thựcvật, động vật, khoáng sản, nhân lực phong phú mới hình thành nền văn minh Sông Nile.

Về thời gian Thượng cổ, ngày nay vẫn theo cách phân định thời đại của Manéthon, một tu sỹ Thế kỷ thứ IV Tr. CN. Lịch sử Ai Cập Thượng cổ chia làm ba thời đại chính: Cổ, Trung và Tân Vương quốc với 30 Vương triều kéo dài khoảng từ cuối Thiên niên kỷ thứ IV Tr. CN đến năm 331 Tr. CN (năm Alexandros Đại đế chiếm Ai Cập là năm 333 mở đầu thời đại mới). Niên đại các Vương triều không hoàn toàn chính xác dù đã được bổ sung điều chỉnh bằng nhiều phát hiện khảo cổ học và Ai Cập học, song còn nhiều điều không thống nhất trong các tác phẩm viết về Ai Cập của nhiều tác giả khác nhau.

Niên biểu đó như sau:[1]

3000 Năm Tr. CN

- Vương triều thứ I: Vua Menès xây dựng Memphis. Thống nhất các Tiểu Vương quốc phía Bắc Ai Cập.

- Vương triều thứ II: Không rõ tên Vua.

THỜI ĐẠI CỔ VƯƠNG QUỐC

*** Năm 2815- 2700 Tr. CN**

- Vương triều thứ III: Vua Djéder sai Imhotep xây dựng Kim Tự Tháp có bậc ở Saqqarah. Đây cũng chính là Kim Tự Tháp đầu tiên.

*** Năm 2700 - 2400 Tr. CN**

- Vương triều thứ IV: Vua Snéfruo, Khéops, Mykerinos, Khéphren. Những Kim Tự Tháp lớn nhất hiện tồn tại.

- Vương triều thứ V: Vua Sahourê (con của Thần Rê).

- Vương triều thứ VI: Vua Pépi Đệ nhất, Đệ nhị.

*** Năm 2400 - 2200 Tr. CN**

- Vương triều thứ VII và thứ VIII: Thời kỳ phân chia thành nhiều Tiểu Vương quốc.

*** Năm 2200 - 2050 Tr. CN**

- Vương triều thứ IX, thứ X, XI. Chiến tranh giữa các Tiểu Vương quốc.

Cuối cùng Mentouhotep Nebhepetrê thống nhất lại Ai Cập.

THỜI ĐẠI TRUNG VƯƠNG QUỐC

*** Năm 2000 - 1800 Tr. CN**

- Vương triều thứ XII: Vua Amménémès Đệ nhất thống nhất Vương quốc. Tiếp theo là các Vua Sésostris Đệ nhất, Sésostris Đệ tam và Amménérès Đệ

---

1. Việc phân chia các niên đại Vương triều như trên có nhiều tài liệu và niên lịch rất khác nhau. Tư liệu trên là của các tác giả .B.B.S.

tứ tiến hành nhiều cuộc chiến tranh thống nhất và mở rộng lãnh thổ.

*** Năm 1800 - 1750 Tr. CN**

- Vương triều thứ XIII, XIV là thời kỳ đen tối loạn lạc.

*** Năm 1750 - 1590 Tr. CN**

- Vương triều thứ XV, XVI chống cuộc xâm nhập của người Hyksos.

THỜI ĐẠI TÂN VƯƠNG QUỐC

*** Năm 1590 - 1310 Tr. CN**

- Vương triều thứ XVIII: Vua Ahmosis thống nhất Ai Cập. Vua Améninophis Đệ tứ (1370 - 1350 Tr. CN) đổi tên Akhenaton, đề cao Thần Aton thay vì Amon. Khi ông mất, Vua Toutankhamon đã khôi phục địa vị Thần Amon và tiến hành cải cách tôn giáo.

*** Năm 1310 - 1200 Tr. CN**

- Vương triều thứ XIX: Các Vua Séthos Đệ nhất, Ramsès Đệ nhị, Merneéphtah ổn định Vương quốc.

*** Năm 1200 - 1050 Tr. CN**

- Vương triều thứ XX: Các Vua Ramsès Đệ tam, Đệ tứ, Đệ thập nhất. Thời đại dưới (Basseépoque).

*** Năm 1060 - 331 Tr. CN**

-Vương triều thứ XXI đến XXX: Thời đại Ptolémée (năm 323 - 31 Tr. CN).

- Các Vua Ptolémée Đệ nhất, Đệ nhị, Đệ tam...

THỜI ĐẠI LA MÃ THỐNG TRỊ AI CẬP

*** Năm 27 Tr. CN đến năm 117 S. CN**

Văn minh Sông Nile hình thành và phát triển trong thời đại Cổ Vương quốc. Thời gian này, mọi thành tố văn minh Sông Nile như chữ viết, tôn giáo, văn hóa nghệ thuật, khoa học... đã hoàn thiện. Nổi bật nhất là các Kim Tự Tháp, tinh hoa văn minh Sông Nile. Hiện tồn tại khoảng 40 Kim Tự Tháp. Ba Kim Tự Tháp thu hút nhiều khách tham quan nhất nằm ở ngoại ô Thủ đô Cairô hiện nay. Kim Tự Tháp là lăng mộ Pharaon (Vua)

Người sáng tạo và chỉ huy xây dựng Kim Tự Tháp đầu tiên là Imhotep, Đại Thần Vua Djéser (Zoser) của Vương triều thứ III. Tháp xây ở Saqquarah, cao 60 m, 6 bậc, cạnh đế khoảng 71 m, độ vát cạnh tháp 16 độ. Hầm mộ sâu 28 m, mỗi cạnh 7 m nơi đặt quan tài. Kim Tự Tháp Djéser trở thành nguyên mẫu của các Kim Tự Tháp phát triển về sau này. Các Kim Tự Tháp phát triển đã xóa bỏ thành bậc, kiến trúc mang dạng hình khối chóp đế tứ giác.

Vua Snéfrou thuộc Vương triều thứ IV để lại Kim Tự Tháp ở Guized mỗi cạnh khoảng 157m, cao khoảng 102 m, cạnh vát 58°.

Vua Khéops (Khufu) con của Snéfou xây dựng Kim Tự Tháp hùng vĩ nhất cũng ở khu vực Guized, hiện còn tương đối nguyên vẹn. Kiến trúc mỗi cạnh đế khoảng 230 m (có tài liệu cho là 270 m, theo ***Bí ký*** là 775, 3/4 feet, theo thiết kế ban đầu cao 481,2/3 feet (146,6 m), hiện nay còn cao 138 m. Dùng khoảng 230 vạn thanh đá, có những thanh nặng đến 1.500 kg, ước tính cả khối đá nặng khoảng 6.000 tấn đá. Xây dựng trong 30 năm. Kim Tự Tháp Khéops (Khéops là gọi theo ngôn ngữ Hy Lạp, theo ngôn ngữ Ai Cập là Khufu) nó trở thành đối tượng nghiên cứu khoa học thuộc nhiều Thế kỷ của các nhà khảo cổ học, Ai Cập học các nước Pháp, Đức, Mỹ...Thông tin rất phong phú nhưng cũng rất mâu thuẫn, ngay các số liệu đo đạc cũng không hoàn toàn thống nhất. Họ đã đưa ra những nhận định về thiên văn học, toán học, hóa học... khác nhau. Tất cả các Kim Tự Tháp đều có hầm mộ, riêng Kim Tự Tháp Khéops thì quan tài đặt ở độ cao 48,28 m so với mặt nền.

Kim Tự Tháp Mykerinos (tiếng Ả Rập là Menkaure), Vua thứ VI Vương triều thứ IV, mỗi cạnh khoảng 105 m, cao khoảng 66 m, cạnh vát 51,2 °.

Kim Tự Tháp Khépphren (tiếng Ai Cập là Khafre), Vua thứ III Vương triều thứ IV, mỗi cạnh khoảng 215 m, cao khoảng 134 m, cạnh vát 53,8°.

Các Kim Tự Tháp này đều thuộc thời đại Cổ Vương quốc (khoảng 2815 đến 2400 Tr. CN). Chúng đều được tập trung ở Guized gần Cairô. Đây là một trong những kỳ quan của Thế giới.

Cùng quan hệ với Kim Tự Tháp là tượng Sphinx (Nhân sư). Con *Nhân sư* lớn nhất nằm gần Kim Tự Tháp Khéphren. Nó chính là biểu tượng cho nhà Vua, dài 240 feet, cao 66 feet (có tư liệu khác cho tượng này dài khoảng 57m cao khoảng 20 m). Con *Nhân sư* đó là tượng của Vua Khéphren, thân sư tử đầu người, biểu tượng quyền uy.

Những công trình kiến trúc, điêu khắc đồ sộ như vậy dựa trên kho tàng tri thức tôn giáo, chữ viết, toán học, thiên văn học, văn học - nghệ thuật.

Tôn giáo của Ai Cập rất cổ xưa và phong phú, bao gồm nhiều hệ Thần linh địa phương hỗn dung với nhau, với nhiều thần thoại.

Trước khi hình thành Vương quốc, mỗi vùng có một gia đình Thần riêng, người ta đã biết tới 42 gia đình như thế gồm có 126 Thần cha mẹ và con.

Ba hệ Thần chủ yếu: Hệ Thần Mặt trời, hệ Thần Horus, hệ Thần Osiris.

Hệ Thần Mặt trời xuất phát ở vùng Héliopolis nên gọi là Đại Tộc Cửu Thần Héliopolis (Grande Ennéade d'Héliopolis). Thần Mặt trời là Rê, cha của đại tộc này. Khi Rê già yếu thì có nhóm âm mưu chống lại. Rê nghe lời khuyên của gia đình bèn biến "*Mắt*"

của mình thành sư tử cái – Nữ Thần Hathor – để tàn sát kẻ âm mưu phản nghịch. Rê chán nản sau khi đàn áp được âm mưu làm phản và để Shou và Geb kế vị mình. Một huyền thoại khác miêu tả Thần Trời (Dieu du Ciel) có hai con mắt là Mặt trời và Mặt trăng. Thần Mặt trời là Horus chim ưng được các tu sỹ Héliopolis đồng nhất với Rê và con mắt Mặt trời thành một đặc trưng của Rê. Horus chỉ giữ con mắt Mặt trăng.

Hệ Thần Horus hòa lẫn trong hệ Thần Mặt trời và hệ Thần Osiris. Horus vốn là vị Thần Ai Cập Cổ xưa nhất, khác với Thần Mặt trời. Về sau đồng nhất thành Thần Atoum - Rê. Một mặt khác lại đồng nhất với Horus con của Osiris. Cho nên Horus đánh nhau với Seth để giành lại con mắt cho Rê.

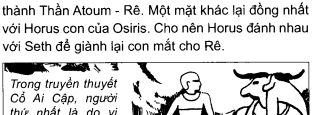

Trong truyền thuyết Cổ Ai Cập, người thứ nhất là do vị Thần He Num nặn ra từ đất sét trong xưởng làm gốm của ông. Thuyết con người là do Thần tạo ra là thuyết " Đặc sáng luận"

Hệ Thần Osiris thì tư liệu phong phú hơn. Thần thoại miêu tả thời Hỗn Mang chỉ có biển cả mênh mông gọi là NOUN. Thần Mặt trời Atoum từ biển mọc lên một ngọn đồi ở Héliopolis. Tự thân Atoum sinh ra một cặp Thần Shou và Tefnout. Cặp tổ tông sinh ra 5 con theo thứ tự: Osiris, Haroeris (tức Horus cổ), Seth, Isis và Nephtys. Lớn lên Osiris kế ngôi cha, lấy em gái Isis làm vợ. Hai vợ chồng dạy dân thờ Thần, làm nông nghiệp, sáng tác nghệ thuật và thơ ca. Seth lấy em gái Nephtys, ganh tỵ với anh, mời Osiris dự tiệc rồi bắt nhốt vào hòm thả trôi sông. Isis bèn đi tìm chồng, cuối cùng đem được xác về. Bằng ma thuật, Isis hồi sinh Osiris trong một thời gian ngắn ngủi để có một đứa con gọi là Horus con (để phân biệt với Horus cổ trước). Isis cùng con và quan tài chồng trốn trong tam giác châu thổ Sông Nile. Nhưng Seth đã tìm ra họ, cướp xác Osiris, cắt thành 14 mảnh, ném mỗi nơi một mảnh. Isis lại đi tìm chồng lần thứ hai. Chỉ thiếu bộ phận sinh dục đã bị con cá nuốt mất, bèn đem chôn. Khi Horus con lớn lên bèn đánh chú là Seth và đã chiến thắng, chiếm lại ngôi Vua Ai Cập. Huyền thoại phản ánh sự thống nhất hai Vương quốc Nam (do Seth cai trị) và Bắc (do Osiris cai trị), diễn ra trước Vương triều thứ III của Cổ Vương quốc khoảng năm 3200 Tr. CN Horus được tôn là tổ tiên của các Pharaon. Tên gọi các Pharaon thường mang tên Horus. Khéops gọi là Horus (*Ouser ib Horus - Quả Tim Dũng Mãnh*), Sésostris Đệ nhị là Horus (*Seshemou Taouy Horus ib - Người cầm lái Ai Cập*). Osiris và Isis là những vị Thần được tôn thờ rộng rãi nhất trong lịch sử Ai Cập, được coi là Thần nông nghiệp của văn minh Sông Nile.



Thánh kinh trong đạo Kitô nói: "Thượng đế dùng 5 ngày sáng tạo ra vạn vật của trời, đất. Ngày thứ 6 Thượng đế nặn một người đàn ông giống mình gọi là Adam, sau đó bẻ một cái xương sườn của Adam để tạo thành một người đàn bà gọi là Eva, 2 người này là thủy tổ của nhân loại". Vì người là do Thượng đế tạo ra nên giáo hội cấm việc mổ xẻ thi thể người.

Ngoài ba hệ Thần thoại lớn này, nhiều địa phương cũng có hệ Thần thoại sáng thế. Ở Memphis thì thủy tổ là Thần Ptah tạo ra 8 vị Thần hình thành một bộ 9 Thần khác. Ở Hermopolis có Thần thoại sáng thế về 8 Thần ếch nhái và rắn biển, tạo ra một quả trứng, đem đặt trên mô đất cao ở Hermopolis. Mặt trời từ quả trứng ra, tạo nên Thế giới. Thần Amon thờ ở Karnak chỉ xuất hiện vào năm 2000 Tr. CN, nổi lên trong các Vương triều thứ XII và XVII. Đôi khi Amon có hình người, đầu cừu đực. Vào thời đại Tân Vương quốc, giới tăng lữ đã đồng nhất Amon với Rê: Amon – Rê là Vua các Thần. Thần Anubis là Thần Chó, Thần người chết đã ướp xác Osiris. Đến khi Osiris thành Diêm vương thì Anubis làm Thần gác nghĩa địa. Aton là một chữ tượng hình Mặt trời rất cổ, trở thành Thần dưới triều Aménophis Đệ tam. Đến triều Vua Aménophis Đệ tứ trở thành Thần chính toàn Ai Cập. Nhà Vua đổi tên mình thành Akhenaton và xây dựng một Thủ đô mới ở Tellel Amarna để thoát khỏi ảnh hưởng của giới tăng lữ Anon. Cuộc cải cách tôn giáo đã tồn tại vài chục năm thì nay việc thờ Amon lại được khôi phục. Lúc này, Akhenaton đã qua đời, Vua Tautankhamon lại dời đô trở về Thèbes (Tebe), trung tâm thờ Amon.

Ngoài ra, còn có nhiều Thần nữa: Baste nữ Thần Mèo, Bès – Thần Lùn, Hathor nữ Thần Bò cái, Khnoum – Rê hình người, đầu cừu đực, Min với con Bò đực trắng - Thần Phồn thực; Montou – Thần Chim ưng; Thần Chiến tranh; Mout - nữ Thần Diều Hâu, Oupoaout - Thần Chó, Sekhmet - nữ Thần Sư Tử cái, Sobek - Thần Cá Sấu... Mỗi Thần đều có một chức năng hoặc của một địa phương, một thời đại, hay gần bó đồng nhất với vị Thần lớn phổ biến cả Ai Cập như Thần Rê.

Thần mang đầu động vật liên quan đến thờ động vật như: Chó, bò, cừu... vốn rất cổ của người Ai Cập.

Để thực hiện hành vi tôn giáo, tất cả kiến trúc tôn giáo. Kiến trúc tôn giáo Ai Cập làm bằng đá, cao sang hơn cả các cung điện của các triều Vua. Mô hình phổ biến là một quần thể kiến trúc trong một tường vây mở cửa ra Sông Nile với hai hàng tượng Sphinx (Nhân sư) vào trong tường vây, có nhiều kiến trúc phụ và một kiến trúc chính. Kiến trúc chính thường bao gồm một tiền sảnh lớn và một điện thờ nhỏ. Trong điện thờ đặt tượngThần chính. Và đền thờ còn là nơi chứa kinh sách; nơi chế biến các loại đồ hiến tế chẳng hạn như chiếc thuyền để rước tượng diễu hành, giếng múc nước cúng, hồ thiêng để các thầy tu thực hiện nhiều bí pháp... Mái đền là nơi quan trắc Mặt trời, để xác định giờ cúng tế. Đền thờ có điền sản, thậm chí cả hầm mỏ, có cả đội ngũ người sản xuất, cảnh sát và chiến thuyền phục vụ khai thác các nguồn lợi kinh tế để cung cấp cho đền thờ. Mỗi đền thờ có một số thầy tu cha truyền con nối, chia thành bốn kíp thay nhau thường trực, mỗi kíp ba tháng trong một năm. Thầy tu mỗi ngày cúng Thần ba lần, vào lúc Rạng Đông, đúng Ngọ và lúc Mặt trời lặn. Có thầy tu chuyên lo việc quan trắc Mặt trời, để xác định chính xác thời điểm hành lễ, nếu không theo quan điểm của họ sẽ làm rối loạn trật tự Vũ trụ.

Những đền thờ lớn ở Ai Cập phân bố tại các địa phương. Osiris tại Đền Abydos, Rê tại Héliopolis, Thot tại Hermopolis, Amon tại Karnak, Ptah tại Memphis. Đó là những đền thờ các vị Thần quan trọng nhất; ngoài ra, còn nhiều đền thờ những vị Thần thứ cấp khác.

Tang ma Ai Cập phức tạp, dựa trên quan niệm về thể xác và linh hồn. Thể xác gọi là Djet, là nơi linh hồn nương tựa. Khi con người chết thì linh hồn thoát ra nhưng vẫn cần thể xác làm chỗ trú ngụ cho nên cần giữ thi thể bất hoại bằng cách ướp xác. Thật ra, khái niệm linh hồn không phù hợp với quan niệm Ai Cập về phần vô hình của con người. Người Ai Cập cho rằng con người có nhiều hồn. *Akk* là hồn ma, là sức mạnh thiêng tượng trưng bằng con cò quăm. Vốn chỉ Vua và Thần mới có *Ash*, sau mở rộng cho mọi người. *Ba* cũng là một loại hồn tượng trưng bằng con chim đầu người. *Ka* là phần vô hình khó định nghĩa nhưng rất quan trọng. Người ta cho đó là *năng lượng sinh tồn (énergie vitale)* hay là sức mạnh bảo tồn cuộc sống. Hiến tế thức ăn cho người chết chính là cho *Ka*. Muốn tồn tại, *Ka* phải có chỗ dựa thể xác cho nên phải ướp xác. *Shouyt* là cái bóng (ombre), một loại hồn khó diễn tả.

Như vậy con người có một xác và 4 hồn, nếu như muốn diễn đạt bằng ngôn ngữ khoa học nói chung.

*** Nghệ thuật ướp xác cổ Ai Cập**

Do nhu cầu một thể xác *vĩnh tồn* làm chỗ dựa cho *Ka* nên phải ướp xác.

Đã phát hiện một số xác ướp – momie. Thuật ướp xác Ai Cập ra đời từ thời Cổ Vương quốc khoảng năm 2700 Tr. CN và tồn tại mãi đến Thế kỷ V S. CN. Về nguyên tắc, đó là kỹ thuật làm khô thi thể. Lấy các bộ phận dễ phân hủy như não, nội tạng ra bằng cách hút qua mũi hay giải phẫu bụng. Sau đó ướp thi thể vào khối natron khô, một loại Carbonate hydraté de soude có rất nhiều ở Ai Cập. Ướp như thế trong 70 ngày. Rửa, nhồi cỏ thơm vào đầu và bụng thay cho óc và nội tạng đã bị lấy ra. Xoa dầu thơm và một chất gọi là Myrrhe. Dùng vải lanh bó từng bộ phận cơ thể. Riêng các ngón tay lồng vào bao vàng để khỏi rơi rụng. Não và nội tạng chứa vào bốn bình. Tất cả công việc ý học này đều khoác áo ma thuật do các Thần Isis, Nephtys và Anubis chủ trì, bởi vì Isis đã từng giữ thi thể Osiris không hủy hoại. Tri thức ướp xác ghi lại trên giấy Papyrus[1] hay trong mộ, nay gọi là ***Tang lễ ký*** *(Textes funéraires)*, ***Linh cữu ký*** *(Textes des sarcopharges)*, ***Kim Tự Tháp ký*** *(Textes des pyramides)*. ***Sách người chết*** *(Livre des Morts)*.

Đặc biệt, ***Tang lễ ký*** tập hợp tư liệu về những phương pháp giúp người chết không bị chết lần thứ hai, tức đối phó với sự phán xét của Diêm vương.

Diêm vương là Osiris - Vua phương Tây, tức cõi chết. Địa ngục Ai Cập có cả ruộng đồng mà người chết phải cày cấy. Các Pharaon chết cũng không ngoại lệ. Vì vậy, cần phải tìm cách cho linh hồn Vua thoát khỏi cảnh cơ cực đó, do vậy cần được đưa lên thuyền Mặt trời để về gặp Thần cha là Rê. Các Kim Tự Tháp có bậc để cho hồn Vua lên trời, rồi khi tháp thành hình chóp thì đó là tia Mặt trời giúp hồn Vua về với Mặt trời. Người ta cho rằng, buổi chiều con thuyền Mặt trời xuống thế giới bên kia thuộc Vương quốc Osiris trên Sông Nile – bên dưới. Nhiều điều nguy hiểm sẽ đe dọa chuyến đi đêm của con thuyền Mặt trời. Do đó, cần có những bài cầu nguyện để vượt qua các nguy hiểm ấy. Đó là những phù chú huyền bí, ban đầu chỉ dùng cho Vua, vốn được khắc trên thành quan tài các Vua thời Trung Vương quốc, gọi là ***Linh cữu ký***. Đến thời Tân Vương quốc đưa vào ***Sách người chết*** ghi trên giấy, đặt trong hầm mộ, thu thập nhiều nguồn tư liệu khác làm phong phú nội dung này. Nội dung cơ bản là cung cấp cho linh hồn người chết những phương tiện, phương pháp ứng xử, đối đáp với ác quỷ, đối phó sự phán xét làm sao tránh tội không bị trừng phạt (chết lần thứ hai), không bị hóa vôi mà biến thành chim ưng Thần, kết hợp lại với thể xác bay lên trời. Trong tư liệu này tập hợp văn tế, tán ca, thánh ca, phù chú và cả ca dao. Đặc biệt ở chương 125 của ***Sách người chết*** tả cảnh người chết bị cân tim để định tội. Theo quan niệm Cổ Ai Cập, tim là linh hồn. Tất cả các biện pháp trong sách nhằm chối 42 trọng tội, trong đó có chối

1. Là loại giấy làm từ cây Papyrus, một loại cây mọc ở vùng đầm lầy theo lưu vực Sông Nile. B.T.

không giết người, không làm điều xấu, không làm cho người khác phải khóc, không bỏ đói người khác... Cân một quả tim người với một chiếc lông chim tượng trưng cho *Mất Thần Công lý – Chân lý* thì quả thật khó lòng giữ được cân thăng bằng nếu không có phù chú ma thuật của ***Sách Người chết.***

*** Văn tự Ai Cập Cổ**

Đã có văn khắc tất phải có văn tự. *Chữ viết* Ai Cập ra đời cuối Thiên niên kỷ thứ IV Tr. CN. Bắt đầu là chữ viết tượng hình (écriture pictographique) như Núi ΔΔΔ, Sông ≈≈≈ là hình vẽ. Sau đó, đơn giản hóa thành chữ viết chỉ ý (écriture idéographique), rồi trở thành chữ viết chỉ âm (écriture phonétique). Ngay trong Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN đã hình thành 24 chữ cái. Dù vậy chữ viết tượng hình vẫn được sử dụng song song với chữ viết chỉ âm.

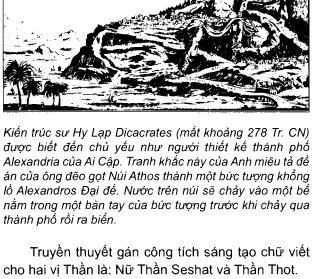

Kiến trúc sư Hy Lạp Dicacrates (mất khoảng 278 Tr. CN) được biết đến chủ yếu như người thiết kế thành phố Alexandria của Ai Cập. Tranh khắc này của Anh miêu tả đề án của ông đẽo gọt Núi Athos thành một bức tượng khổng lồ Alexandros Đại đế. Nước trên núi sẽ chảy vào một bể nằm trong một bàn tay của bức tượng trước khi chảy qua thành phố rồi ra biển.

Truyền thuyết gán công tích sáng tạo chữ viết cho hai vị Thần là: Nữ Thần Seshat và Thần Thot.

Mãi đến năm 1799, Thomas Young một Bác sỹ người Anh mới phát hiện sơ bộ cách giải mã văn tự Ai Cập. Nhưng chỉ đến năm 1822, nhà ngôn ngữ học người Pháp, Jean-Françoís Champollion mới giải mã hoàn hảo chữ viết Cổ Ai Cập. Nhờ đó, các văn bản mới được đọc và nghiên cứu.

Văn bản tôn giáo chiếm địa vị chủ đạo trong thời các Vương triều thứ V, thứ VI (khoảng năm 2400 – 2200 Tr. CN), sưu tập thành ***Kim Tự Tháp ký***. Đó là những minh văn khắc tại hầm mộ ở các hành lang Kim Tự Tháp. Thường là những đoạn văn ngắn nhằm ghi lại nghi lễ, các phương pháp bảo đảm cuộc sống sau cái chết của Vua.

*** Văn học nghệ thuật**

Văn bản mang tính chất *tiểu thuyết* cũng đã phát hiện được ***Câu chuyện Sinouhé*** *(Histoire de Sinouhé)* rất phổ biến như đã thấy qua các cuốn Papyrus còn lại. Chuyện kể về quan Sinouhé thuộc Vương triều thứ XII đang tham gia chiến tranh ngoài biên cương thì Vua chết, đất nước bị loạn lạc. Ông liền chạy sang Châu Á lưu lạc trong các bộ lạc người Bédouins. Tại đó, ông chiếm được địa vị cao trong các bộ lạc đó, sống sung sướng song vẫn tưởng nhớ quê hương. Theo lời kêu gọi của Vua Sésotris Đệ nhất, ông bèn vui mừng trở về Ai Cập.

Cuộc phiêu lưu của Ounamon ra đời khoảng năm 1085 Tr. CN, ghi lại việc Ounamon đi Liban mua gỗ chữa chiếc thuyền thiêng của Thần Amon ở Thành Thébes. Ounamon bị thủy thủ đoạt của cải. Cuối cùng chỉ còn 3kg bạc giấu trong một hầm thuyền. Ông đến Byblos gặp nhiều khó khăn trong giao dịch. Vua Byblos bắt Ai Cập phải nộp thêm tiền mới chịu bán gỗ. Ông đến Đảo Chypre. Đến đây thì cuộn *Papyrus* hết, câu chuyện bỏ dở. Văn phong của tác phẩm này sáng sủa, hào hoa đã trở thành một nguồn tư liệu giao dịch Quốc tế thời đó.

Những sách lịch sử như vậy còn có cuốn ***Tường thuật chiếm Joppé***, miêu tả cuộc chiến của Thoutmoisis Đệ tam (khoảng năm 1475 Tr. CN) chiếm thành của Syrie bằng mưu mô cho lính vào thùng to đưa vào thành. Một chiến thuật mà sau này gặp trong ***Con ngựa thành Troie*** (Torroa) hay chuyện ***Ali Baba và 40 tên cướp.***

Chuyện kể của người đắm tàu thuộc thời Trung Vương quốc là loại phiêu lưu ký. Truyện kể một người Ai Cập đắm tàu dạt vào hòn Đảo Rắn khổng lồ. Rắn đã cứu anh ta, giúp anh ta trở về Ai Cập. Mô típ phiêu lưu ký đó sau này có ***Odyssée*** (Ôđixê) nổi tiếng và chuyện ***Người thủy thủ Sindbád lý kỳ***. Thể loại chuyện ký còn có ***Những chuyện kể trong papyrus westcar, Chuyện tiên tri, Chuyện ốc đảo, Các cuộc phiêu lưu của Horus và Seth, Chuyện hai anh em, Sự thật và bịa đặt, Hoàng tử tiên định***...

Lời than văn của Ipouer là tác phẩm chính trị phê phán một ông Vua ươn hèn, bất tài trước cảnh nguy nan của đất nước. Cùng loại này, mang tính chất triết lý là cuốn ***Đối thoại của một người thất vọng với linh hồn của y*** miêu tả sự suy sụp tâm lý của người Ai Cập trước sự đổ vỡ của các giá trị truyền thống, chán đời muốn chết, thể hiện trong mấy câu thơ:

Cái chết đang sờ sờ trước mặt ta,

Như con đường nhỏ sau trận mưa to...

Như một tia chớp giữa trời mây đen,

Như khát khao một điều gì không biết.

Thơ ca tôn giáo có mặt với tiếng hát nhạc công khắc trong mộ thời Tân Vương quốc miêu tả cảnh tang lễ.

Nhưng đáng lưu ý lại là *thơ ca trữ tình*: Những bài thơ tình yêu nam nữ trong cuốn ***Papyrus Harris 500***. Vần điệu thơ khó miêu tả vì thuộc ngôn ngữ thời Akhenaton xa xôi (khoảng Thế kỷ XIV Tr. CN), nhưng đậm nét hình ảnh lứa đôi. Nào vẻ đẹp người bạn gái, nào những nhớ nhung nóng bỏng như:

Bảy ngày rồi ta chưa gặp nàng

U buồn đổ ập xuống đầu ta,

Tim ta nặng hơn đá

Ta quên cả cuộc sống của ta…

Giá trị và mối liên hệ của kho tàng văn học Ai Cập với những vùng lân cận là một đề tài khoa học lớn.

Nghệ thuật tạc tượng Ai Cập gắn liền với tôn giáo. Nghệ thuật phù điêu phát triển mạnh. Nó được trang trí ở các đền thờ và Kim Tự Tháp. Cảnh cộng trình tang lễ, cảnh hiến tế, cảnh lao động sản xuất… phủ kín các kiến trúc và trở thành những dữ kiện sử học cũng như nghệ thuật cho những nhà Ai Cập học.

Tượng tròn cũng rất phát triển, không những về số lượng mà còn về kỹ thuật. Ngoài tượng Nhân sư ra, còn tượng các Thần linh, tượng các Vua quan. Hình thành những nguyên tắc tạo tượng trên cơ sở nghiên cứu tỷ mỷ giải phẫu nhân học về mắt, vai, tay, chân, dáng nhìn nghiêng, dáng nhìn chính diện… khối lượng đồ sộ là đặc điểm nổi bật của nghệ thuật kiến trúc cũng như điêu khắc Ai Cập hình thành từ thời Cổ Vương quốc phát triển liên tục qua các thời đại.

Nhưng không phải chỉ có nghệ thuật mà khoa học mới là thành tựu đáng khâm phục của văn minh Sông Nile.

Do dòng sông hàng năm dâng nước từ Tháng 6 đến Tháng 9, tràn ngập hai bên bờ mênh mông nước và phù sa cho nên này sinh nhu cầu đo đạc ruộng đất và làm thủy lợi. Chính đó là tiền đề lịch sử sản sinh ra khoa hình học Cổ Ai Cập đi đầu thế giới văn minh. Sau này Thalès (Talét), nhà hình học La Mã cũng học tập được ở Ai Cập. Được hiểu biết đến thành tựu nổi bật đó trước tiên là về công thức 3 - 4 - 5. Đó là công thức bình phương cạnh huyền bằng tổng số bình phương của hai cạnh trong một tam giác vuông.

Một công thức khác của tam giác Price (triangle de price) mà không phải bất kỳ ai cũng dễ dàng hiểu như công thức về tam giác vuông.

$$\varnothing = \sqrt{\frac{5+1}{2}} = 1,6180399$$

Trong ***Sách toán*** (*Papyrus mathématique*) thuộc thời Trung Vương quốc (khoảng năm 2000 đến 1800 Tr. CN) đã diễn đạt đầy đủ hệ thập tiến pháp (hệ số đếm cơ số 10). Và cuối cùng người Ai Cập vẽ một hình người đưa hai tay lên trời tỏ ý sợ hãi để biểu thị số 1.000.000.

Tri thức đại số cũng đạt đến giải phương trình bậc nhất. Hình học không những đã biết tam giác, tứ giác mà còn biết số pi (π = 3,14; 3,16), thể tích bán cầu. Tất nhiên như vậy phải có tri thức đại lượng đo chiều dài. Cũng như nhiều dân tộc khác nhưng sớm hơn, người Ai Cập dùng các đơn vị ngón tay, gang tay, bàn chân, khuỷu tay làm đơn vị đo chiều dài. Đặc sắc hơn cả là đã vẽ hình người trong khung chia thành nhiều ô vuông, xác định kích thước các bộ phận thân thể con người.

Thiên văn học đã nhận thức được Sao Bắc Đẩu, Sao Thiên Lang… sớm hơn những dân tộc khác. Làm lịch một năm 365 ngày, mỗi năm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, cộng thêm 5 ngày lễ cuối năm. Tất nhiên phải có một dụng cụ thiên trắc. Hiện nay các nhà khoa học tính toán mối quan hệ giữa vị trí, kích thước, phương vị của Kim Tự Tháp với những thông tin Thiên văn học Cổ đại và Hiện đại. Chẳng hạn ngay từ lúc ấy khi đặt xác chết các Pharaon, nhà thiên văn đã hướng mắt của các thi thể nhìn lên Sao Bắc cực. Đến nay trải qua hơn 3000 năm, người ta thấy chỉ sai số không quá một độ vài phút. Điều đó chứng tỏ trình độ quan trắc thiên văn của người Ai Cập Cổ đã tiến bộ tới mức nào.

Y học cũng rất phát triển. ***Sách thuốc*** (*Papyrus médical*) thuộc Vương triều Thoutmoisis Đệ tam (khoảng năm 1500 – 1450 Tr. CN) nói về nhiều cách chữa bệnh. Thành tựu quan trọng nhất là thuật ướp xác.

Kiến thức Cổ Ai Cập được tàng trữ trong Thư viện Alexandria gồm 50.000 cuốn sách mà các học giả La Mã sau này cũng đã từng đến đọc. Alexandria là thành phố do Alexandros Đại đế xây dựng năm 332 Tr. CN, đến năm 295 Tr. CN bị chiến tranh tàn phá. Thư viện được hình thành dưới thời Vua Ptolémée Đệ nhất (khoảng năm 323 Tr. CN). Năm 47 Tr. CN thư viện bị cháy trong cuộc chiến tranh khi Jules Caesar (Xêza) đốt hạm đội Ai Cập.

Ai Cập phát triển thương mại với các nước lân cận trên Bán đảo Sinai, Bán đảo Ả Rập. Nhiều cuộc hành quân đã tiến rất xa về phía Tây đến La Mã, phía Đông đến lưu vực Lưỡng Hà phương tiện giao thông đường thủy rất phát triển. Và dưới triều Vua Ptolémée Đệ nhị (khoảng năm 285 – 246 Tr. CN) đã xây dựng ngọn *đèn pha Alexandria* là ngọn hải đăng đầu tiên trên Thế giới dẫn thuyền bè đi lại. Chiến tranh cũng đã hủy hoại nó.

Nền văn minh Sông Nile đã hình thành và phát triển tương đối hoàn chỉnh trong Cổ Vương quốc (khoảng năm 2815 – 2400 Tr. CN).

Thời Tân Vương quốc (khoảng 1590 đến năm 1050 Tr. CN) thì Vương quốc Ai Cập phát triển đến đỉnh cao toàn diện về lãnh thổ, tổ chức chính trị, kinh tế,văn hóa và cả về Nhà nước, pháp quyền. Sau đó,

Ai Cập lâm vào nội chiến và bị ngoại bang xâm chiếm lâu dài. Nền văn minh Sông Nile không tiếp tục phát triển, Ai Cập bước vào thời kỳ tàn lụi và sa vào tình trạng trì trệ chậm phát triển. Tuy vậy, văn minh Sông Nile hàng năm vẫn thu hút du khách đến tham quan và các nhà khoa học đến chiêm ngưỡng các Kim Tự Tháp; và mỗi lần đến đây, họ đều phát hiện ra những cái mới đầy kinh ngạc.

PGS **NGUYỄN DUY HINH**

NHỮNG DI SẢN VĨ ĐẠI VÀ TRÍ TUỆ TUYỆT VỜI CỦA NGƯỜI AI CẬP

1. MEMPHIS VÀ KHU MỘ CỔ AI CẬP

Memphis (Menphyxi) chuyển tự từ tiếng Ai Cập: Men - Nofer có nghĩa là *sự huy hoàng của Người (Hoàng đế Pêpy) ngự trị ở đây*, sang tiếng Hy Lạp cổ, rồi sang chữ La tinh, ngày nay là Badrashain, tên một thành phố Cổ Ai Cập ở tả ngạn Sông Nile, phía Nam Cairo khoảng 30 km. Theo truyền thuyết, thành phố được Vua Ménes (Mênexi), một nhà Vua ở phía Nam Ai Cập đã thống nhất được toàn bộ Ai Cập, thành lập vào khoảng 3000 năm Tr. CN. Thời đó, lúc đầu chỉ là một khu đất phòng thủ kiên cố với những bức tường trắng; sau đó mở rộng thành Thủ đô của nước Ai Cập thống nhất Cổ đại. Đây là Hoàng cung của các Pharaon (Vua Ai Cập) trong suốt thời kỳ Cựu Đế chế Ai Cập và di tích là các khu mộ cổ đã tỏ rõ điều đó. Thành phố này thực sự chỉ mang tên Mennoper dưới triều đại Pharan Pêpy Đệ nhất (khoảng năm 2400 Tr. CN). Ngay từ đầu, Memphis đã là nơi trung tâm tôn giáo quan trọng bậc nhất ở Ai Cập Cổ đại. Nhưng về sau, với vai trò chủ yếu của nó là Thủ đô chính trị, Memphis đã nhường vai trò Trung tâm tôn giáo cho Thèbes; kể từ thời đại Trung Đế chế (khoảng 2000 - 1785 Tr. CN), Memphis vẫn giữ vai trò một thành phố lớn của Ai Cập Cổ đại, cho đến khi thành lập Thành Alexandria (332 – 331 Tr. CN). Từ cổ xưa, đây đã là một thành phố đa chủng tộc. Memphis có cả những Đền thờ Thánh Baan (của người Sémites) và Astarté (của người Hy Lạp), Memphis bị Alexandria thay thế dần dần và cuối cùng bị người Ả Rập phá hủy, chỉ còn là nơi khai thác đá để xây dựng Cairo. Hiện nay, nơi đây chỉ còn rất ít tàn tích của Đền thờ Thần Ptah (Pita - Thần của người Ai Cập) và một tượng nằm lớn của Pharaon Ramèses Đệ nhị. Nhưng ở quanh thành phố cổ lại còn có các khu mộ cổ Giza (Ghida), Saqqarah (Xaquara), và một số mộ cổ khác, ít nổi tiếng nữa như: Dahchour, Abousir, Abou, Roache…

Khu Giza ngày nay đã trở thành một khu ngoại ô của Cairo. Nhưng khu mộ cổ Giza vẫn thuộc quản thể di tích Memphis, tuy nó ở cách Thị trấn Giza chỉ khoảng 8 km. Ở đây có ba Kim Tự Tháp xây thành hàng theo hướng Đông Bắc – Tây Nam:

1. *Kim Tự Tháp lớn nhất Khéops*: Khéops là Pharaon Ai Cập thứ hai (khoảng 2650 Tr. CN) thuộc triều đại thứ IV. Kim Tự Tháp này là một trong bảy kỳ quan Thế giới, cao 137m, đá xây thành bậc và bên ngoài có lớp phủ mài nhẵn.

2. *Kim Tự Tháp của Khephren*: Khephren là Pharaon Ai Cập kế vị của Khéops, (trị vì khoảng năm 2620 Tr. CN) cũng thuộc triều đại thứ IV. Kim Tự Tháp đó ở phía Tây Nam Kim Tự Tháp Khéops (có sách viết là Chéops) và cũng lớn xấp xỉ Kim Tự Tháp Khéops, cao 136m. Kết cấu bên ngoài cũng tương tự như Kim Tự Tháp Khéops.

3. *Kim Tự Tháp Mykérinos*: Mykérinos là Pharaon Ai Cập kế vị của Khephren, trị vì khoảng năm 2609 Tr. CN, cũng thuộc triều đại thứ IV. Kim Tự Tháp này được xây ở Tây Nam Kim Tự Tháp Khephren, với kích thước nhỏ hơn, cao 66m. Kết cấu bên ngoài cũng gần như hai Kim Tự Tháp trên. Ngoài ra, ở khu Giza này còn có một pho tượng *Nhân sư*, một quái vật huyền thoại của người Ai Cập và người Hy Lạp Cổ đại. Nó có mình sư tử, đầu người, tượng trưng cho sự dũng mãnh và trí thông minh. Tượng *Nhân sư* (Sphinx) này dài 57m, cao 20m, tạc bằng đá nguyên khối, biểu tượng Khéphren (hoặc Chépphren) canh giữ phần mộ của mình. Đây là tượng *Nhân sư* lớn nhất và cổ nhất Thế giới được biết đến.

Khu di tích Saqquarah: Là một khu mộ cổ của Cố đô Memphis, nằm cách Cairo (Ai Cập) ngày nay khoảng 35km về phía Nam. Đây là một khu lăng tẩm lớn trải dài trên 7km, có chứa các lăng tẩm của nhiều thời đại, từ thời *Cựu đế chế* (khoảng 2700 đến 2300 Tr. CN) đến thời La Mã khoảng Thế kỷ I Tr. CN Công trình nổi tiếng nhất ở đây là Kim Tự Tháp Djoser (Giôxe). Djoser là Pharaon Ai Cập lập ra vào triều đại thứ III (khoảng 2800 năm Tr. CN). Kim Tự Tháp Djoser do nhà hiền triết, Kiến trúc sư Imhotép xây dựng theo kiểu bậc thang sáu bậc và là Kim Tự Tháp cổ nhất ở Ai Cập. Kim Tự Tháp này cao khoảng 60m, chắc chắn là kết quả của việc làm lớn dần ngôi mộ ghi dấu nơi chôn cất của nhà Vua Pharaon Ai Cập. Quanh Kim Tự Tháp còn có một số vật kiến trúc khác dùng trong việc cúng lễ người chết và có một bức tường hình chữ nhật bao quanh. Cả quần thể là một khu lăng tẩm cho một ông Vua, xung quanh còn có các phần mộ của các đại Thần thời đó. Ở phía Nam mộ của Djoser có Kim Tự Tháp (Ounas) thuộc triều đại thứ V nổi tiếng vì nơi đây có cả các văn bản tang lễ còn lưu lại khắc trên đá. Quanh các Kim Tự Tháp này cũng còn có nhiều phần mộ thuộc loại những Kim Tự Tháp nhỏ, xây dựng vào các triều đại thứ IV, thứ V, và thứ VI. Ở phía Đông Bắc Kim Tự Tháp Djoser, người ta đã tìm thấy Di tích Xêrapêum, tức mộ cổ của Thần tối cao Apis của người Ai Cập, tượng trưng bằng một con bò tót được nuôi ở chuồng gần Đền thờ Porta. Khi nó chết người ta ướp xác và chôn vào Xêrapêum và chọn một con bò tót khác có đặc điểm màu lông như nó để nuôi thay thế.

Ngoài hai khu mộ của Giza và Saqqarah, còn có các Kim Tự Tháp ít nổi tiếng ở Abousir (Abuxia), Dahchour (Đasua), Lisht (Lysity), ở phía Bắc và phía Nam Memphis đều thuộc tả ngạn Sông Nile.

Song song với những công trình kiến trúc đền đài lăng tẩm, Memphis còn có một quá trình tín ngưỡng dài lâu, và nó dần trở thành một trung tâm, có vai trò hàng đầu của tôn giáo. Ban đầu người Cổ Ai Cập theo bái Phật giáo. Mỗi vật trong tự nhiên đều được họ gán cho một sức mạnh Thần bí. Người Ai Cập thường thờ Thần Mặt trời vì ánh sáng của Thần thường toả khắp nơi và sáng tạo ra vạn vật. Thần Osiris Sông Nile và vợ Thần Isis được tôn thờ vì như ta đã biết, sông đã đem đến mùa màng tốt tươi và sự sống cho mọi người. Isis còn là Thần của hôn nhân và gia đình vì theo truyền thuyết, nàng đã đi tìm chồng và nhờ phép màu chắp liền được các mảnh của xác chồng bị người em hung bạo ganh ghét giết và chặt ra 14 mảnh.

Người Ai Cập tin rằng, sau khi con người chết đi linh hồn sẽ thoát khỏi xác và bất diệt. Những ai sống ngay thẳng vô tội linh hồn sẽ được lên Thiên đàng. Còn sống ngược lại thì linh hồn sẽ bị đày xuống địa ngục. Chính vì thế từ Pharaon, người giàu có cho đến những người nghèo khó đều tìm mọi cách thờ Thần linh; xây dựng đền thờ, tạo ra phần mộ.

Nói đến Memphis phải kể đến Đền thờ Thần lửa, kim loại Ptah và một tượng khổng lồ của Pharaon Ramsès II. Vua này đã được ướp xác và được phát hiện năm 1881. Xác ướp này nay được giữ ở *Bảo tàng Cairo.*

ĐỖ NGUYÊN ĐƯƠNG - HOÀI AN

2. DÒNG SÔNG THỜI GIAN VỚI NGƯỜI AI CẬP CỔ ĐẠI SỐNG THEO NHỊP ĐIỆU CÁC ĐỢT LŨ SÔNG NILE

Với lượng mưa hàng năm rất nhỏ, Ai Cập sẽ là nơi không có con người sinh sống nếu không có con Sông Nile chảy qua suốt dọc chiều dài nước này từ phía Nam lên phía Bắc; từ các Cao nguyên Etiôpi đến Địa Trung Hải. Thực vậy nhờ có con Sông Nile mà trong ba Thiên niên kỷ, từ năm 3000 Tr. CN đến cuộc chinh phục La Mã vào năm 30 Tr. CN, Ai Cập là Nhà nước rộng lớn nhất và phồn thịnh nhất miền Đông Địa Trung Hải. Ai Cập đã giành lại được vị trí ấy trong thời Trung cổ, và bây giờ vẫn là nước quan trọng nhất và đông dân nhất ở Trung Đông. Có một sự tiếp nối liên tục thực sự trong suốt khoảng thời gian rất dài đó; bởi vì các đường biên giới của Ai Cập qua các Thế kỷ đã không thay đổi bao nhiêu.

Trong suốt thời Cổ đại, sự phồn vinh của Ai Cập phụ thuộc vào của cải làm ra bằng nghề nông, tức là phụ thuộc vào Sông Nile. Dẫu vậy, nền nông nghiệp đó không phải ra đời ngay một lúc mà đã tiến hóa dần ở thời Tiền sử. Không những chỉ phối ở tiềm năng vật chất của nước này, Sông Nile và các đặc điểm địa lý khác của Ai Cập còn ảnh hưởng đến các sự kiện chính trị và đóng một vai trò trong hệ tư tưởng của Ai Cập.

Cách đây khoảng 12000 năm, ở Ai Cập vẫn còn nằm trong miền Đông Sahara, có những toán người săn bắn hái lượm du cư sinh sống. Khí hậu không khắc nghiệt như bây giờ và một số vùng hiện nay khô cằn và hoang vu khi ấy còn có người ở. Lưu vực và châu thổ Sông Nile khi ấy chỉ là vùng đầm lầy mênh mông mà trữ lượng nước của nó đã thu hút nhiều đoàn người săn bắn các con mồi. Nó là nơi có các loại cây cối và cá đã được khai thác. Cũng vào khoảng thời gian đó, người dân trong vùng cũng bắt đầu hái lượm những loài cây, hoa quả hoang dại, có lẽ là các loại mễ cốc. Thời ấy, việc tiêu thụ loại thực vật ấy cần được chế biến nhiều hơn các thứ khác. Từ đó, có thể suy ra là, sức ép đối với các nguồn lương thực ngày một tăng lên.

Vào các Thiên niên kỷ kế tiếp, Sahara dần dần bị khô hạn và đến năm 2000 Tr. CN thì hầu như khô cằn như ngày nay. Từ năm 10000 đến 5000 Tr. CN, những người cuối cùng của thời đại Đồ Đá sinh sống tập trung tại các điểm có nước. Họ khai thác tài nguyên rào rết hơn nữa, cả trên sa mạc lẫn trên bờ Sông Nile. Phương thức khai thác chưa đa dạng như sau này.

Lưu vực Sông Nile bắt đầu có người đến sinh sống cùng với sự phát triển của công nghiệp từ rất sớm. Vào khoảng năm 4000 Tr. CN, ở Ai Cập chỉ có hai nền văn hóa lớn là văn hóa Merimda Cổ ở vùng châu thổ và văn hóa Badarian ở chung quanh Asyut tại Thượng Ai Cập. Trước năm 3100 Tr. CN, hai nền văn hóa ấy sáp nhập làm một và sinh ra Nhà nước Ai Cập, Nhà nước dân tộc lớn đầu tiên trong lịch sử.

Kể từ ngày đó, Ai Cập không ngừng phát triển và dân số không ngừng tăng lên cho đến cuộc chinh phục của La Mã. Sự thống nhất chính trị và sự ổn định về thể chế, cũng như khả năng khai thác các miền đất mới màu mỡ là những nhân tố lớn tạo nên quá trình đó. Công việc gieo trồng được tiến hành sau cơn lũ hàng năm làm ngập nước lưu vực và châu thổ Sông Nile từ cuối Tháng 7 đến Tháng 9. Vào thời gian này, việc tưới nước hầu như không cần thiết và vụ thu hoạch diễn ra từ Tháng 3 đến Tháng 5. Có thể nâng cao năng suất bằng cách đào mương dẫn nước lũ để lấy phù sa cho một diện tích đất canh tác rộng lớn hơn. Ngược lại, những thửa đất nhỏ trồng rau lại cần được tưới nước quanh năm. Nước được tưới bằng chậu cho đến khoảng năm 1500 Tr. CN mới xuất hiện những guồng nước đầu tiên. Một số loài cây như cây cọ, dừa quả chín vào cuối mùa Hè và rễ đâm sâu xuống dưới đất để tìm nước thì không cần tưới nước.

Người ta vẫn chưa biết đến thời kỳ nào thì các biện pháp thủ công lấy nước nhường chỗ cho một hệ thống tưới nước tập thể ở quy mô lớn. Đến thời *Trung đế chế* (khoảng năm 2040 đến 1640 Tr. CN), việc tưới nước theo từng khu vực rộng, tức là xử lý các cánh đồng rộng lớn như một đơn vị, đã được thiết lập vững chắc nhưng có thể phương pháp đó chưa tồn tại dưới thời *Cựu đế chế* (Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN), vào thời gian xây dựng những Kim Tự Tháp lớn.

Các văn bản Ai Cập Cổ nói rất ít đến vấn đề cung cấp nước và tưới nước cho nên khó xác định được quá trình phát triển về kỹ thuật được sử dụng. Chỉ trừ một vài ngoại lệ là những văn bản mang tính tự thuật của các lãnh chúa địa phương vào thời kỳ rối ren giữa thời *Cựu đế chế* và thời *Trung đế chế* (2134 – 2040 Tr. CN), đã cho đào đắp kênh mương và cung cấp nước cho Thần dân của mình trong khi một số lãnh chúa khác không làm được. Vào thời kỳ phồn thịnh, những chi tiết như vậy có lẽ bị coi là không đáng kể nên không được ghi vào các văn bản công cộng. Khu vực duy nhất có một công trình tưới tiêu lớn trước thời Hy Lạp - La Mã là vùng Faiyum, một ốc đảo rộng lớn nằm về phía Tây Nam vùng châu thổ. Các Vua chúa thời *Trung đế chế* đã cho xây dựng một con kênh ở bên cạnh để đưa nước xuống tưới cho các khu bồn ở phía dưới, nhưng công trình đó đã không tồn tại lâu.

Các đợt lũ đều đặn cũng như đất đai phì nhiêu dọc theo Sông Nile và ở vùng châu thổ khiến cho Ai Cập trở thành một ốc đảo phồn vinh, nhất là sự ổn định về chính trị lại cho phép lập ra nhiều kho dự trữ lương thực để phòng khi bị đói kém. Tuy nhiên, tình hình đó mới chỉ thuận lợi tương đối: Lũ nhỏ hoặc lũ quá lớn, mùa màng xấu, dịch bệnh và những mối nguy hiểm khác có thể ập tới bất kỳ lúc nào, làm kìm hãm sự phát triển của Ai Cập Cổ đại. Bởi vậy, một số nơi người ta chỉ trồng mỗi năm có một vụ chính.

Ở đây, hai loài cây trồng chính là hai loại mễ cốc: Lúa mì để làm bánh mì và yến mạch để làm bia. Những sản phẩm dễ bảo quản này được dùng làm lương thực cơ bản. Các loại cây trồng khác là gai dùng để chế tạo các mặt hàng, từ dây thừng cho đến các loại vải xuất khẩu rất mỏng, và cói chỉ (loại cây đồng lầy vừa được trồng và vừa mọc hoang). Rễ cây cói chỉ dùng làm thức ăn, thân cây dùng vào nhiều việc, từ việc đóng thuyền và bện thảm đến việc làm ra những tờ giấy viết; mặt hàng này cũng dùng để xuất khẩu. Ngoài ra, nhiều loại rau quả cũng được trồng. Người Ai Cập Cổ đại tiêu thụ tương đối ít thịt gia súc nhưng họ bắn chim ở đồng lầy và đánh cá trên Sông Nile, lấy đó làm nguồn Prôtít động vật chủ yếu cho đời sống bách tính.

Không chỉ là nguồn nuôi sống người dân Ai Cập, Sông Nile còn là trục giao thông chủ yếu của nước này. Vì thế, ở Ai Cập chiếc thuyền là hình ảnh được ghi trong hầu hết các chữ tượng hình liên quan đến du hành. Tất cả những gì nặng nề đều có thể vận chuyển bằng đường sông, và phương tiện giao thông cỡ dàng đó đã góp phần tạo nên sự thống nhất của Ai Cập cũng như hệ thống mương lạch chằng chịt ở vùng châu thổ đã giúp cho việc chống lại các cuộc ngoại xâm. Giao thông với vùng Sahara ở Châu Phi hoặc với Châu Á là điều khó khăn hơn rất nhiều so với việc đi lại giữa hai miền Thượng và Hạ Ai Cập. Tuy nhiên con sông lại là không gian, trở ngại ngăn cách con người với nhau. Người nghèo là *"kẻ không có nổi chiếc thuyền"* và người giàu phải chở họ qua sông. Hình ảnh con sông cũng được dùng khi nói đến cái chết: Chết là *"cập bờ bên kia và việc sang bên kia thế giới là một chuyến qua sông"*.

Ai Cập thu mình lại xung quanh Sông Nile, hình thái đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự thống nhất chính trị tập trung quyền lực và cho phép khai thác mạnh mẽ các nguồn tài nguyên. Là người sở hữu đất đai, các Pharaon kiểm soát nông nghiệp, đánh thuế nông sản, dùng biện pháp hành chính và lao động cưỡng bức để bắt người dân canh tác. Ngược lại, họ phải lo lập những kho dự trữ phòng khi mất mùa đói kém, như vậy là đảm nhiệm một số chức năng của một hệ thống hợp tác trong một xã hội hẹp hơn.Tổ chức tập trung phát triển từ Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN đã tạo ra một lực lượng nhân công có kỷ luật được dùng để xây dựng các lăng tẩm của Vua, Chúa và đền miếu của các đại Thần, và hệ thống công sự cùng các Kim Tự Tháp ở thời Trung đế chế. Các ngôi đền và mộ địa ở thời *Tân đế chế* (khoảng 1550 đến 1070 Tr. CN), sau này dùng vào công việc xây dựng và các hoạt động khác vào giai đoạn thời Hy Lạp, La Mã.

Tất cả những việc đó được thực hiện là nhờ ở sự hoàn thiện nền nông nghiệp tưới tiêu. Nó đã giải phóng được một lực lượng nhân công lớn của các tháng nông nhàn. Mùa Hè cho phép một số người tập trung vào công việc chuyên môn hơn và quan trọng hơn. Vào các thời kỳ chuyển tiếp được đánh dấu bằng sự sụp đổ của chính quyền Trung ương (giữa năm 2134 và 2040, 1640 và 1532, 1070 và 712 Tr. CN), các đền đài không được xây dựng và nền chính trị bị suy yếu; nhưng trái lại các cơ sở nông nghiệp của chính quyền và sự phồn vinh vẫn tồn tại. Nó vẫn bảo đảm đời sống văn hóa được tiếp tục và cho phép xây dựng trở lại nhiều công trình lớn sau khi chấm dứt thời kỳ rối ren.

Ta có thể ngạc nhiên khi thấy Sông Nile vẫn giữ một vai trò to lớn như vậy của nền kinh tế Ai Cập Cổ đại, lại chỉ chiếm một vị trí nhỏ bé đối với tôn giáo

của nước này. Người Ai Cập coi trật tự của họ là trật tự chung của Thế giới, còn Sông Nile đơn thuần chỉ là một "*con sông*". Tên "*Nile*" có thể cũng không phải là một tên gốc Ai Cập. Với lại không phải con sông lặng lẽ ấy đã mang lại của cải và sự phồn vinh cho người Ai Cập mà là những đợt lũ của nó, hiện thân là Thần Hapy. Hapy chủ yếu là hình ảnh về sự trù phú song lại không phải là một vị Thần lớn trong các chư Thần Ai Cập. Các Vua, Chúa thích ví mình là Hapy để nói lên sự thịnh vượng của mình và sự phồn vinh mà họ đã đem lại cho thần dân. Ngày nay, còn giữ được một bài tụng ca Thần Hapy. Nó ca ngợi khía cạnh ân phúc trong hành động của vị Thần này; nhưng lại không gợi gì đến mối liên quan giữa Thần Hapy với các vị Thần khác như vẫn có trong các bài ca tụng. Thực tế, Hapy không được miêu tả như một vị Thần mà như một nhân vật phục phịch đem sản phẩm của sự trù phú dâng lên các Thần linh. Thần Hapy không có đền thờ, nhưng hằng năm được thờ cúng vào đầu mùa lũ bằng những vật hiến tế và các bài tụng ca tại ***Gabal - al - Silsila***, có lẽ là một đường ranh giới có từ thời Tiền sử nơi lưu vực Sông Nile hẹp lại ở phía Bắc Aswan.

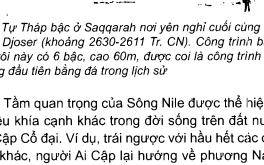

Kim Tự Tháp bậc ở Saqqarah nơi yên nghỉ cuối cùng của Vua Djoser (khoảng 2630-2611 Tr. CN). Công trình bằng đá vôi này có 6 bậc, cao 60m, được coi là công trình xây dựng đầu tiên bằng đá trong lịch sử

Tầm quan trọng của Sông Nile được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác trong đời sống trên đất nước Ai Cập Cổ đại. Ví dụ, trái ngược với hầu hết các dân tộc khác, người Ai Cập lại hướng về phương Nam; tức là về cội nguồn của Sông Nile, thành ra hướng tốt lành (ở bên phải) lại là phương Tây, phía đi sang thế giới bên kia. Niên lịch được xác định theo sự chuyển động của dòng sông và các vì tinh tú; năm mới bắt đầu vào giữa Tháng 7, vào đầu kỳ lũ, trùng hợp với sự xuất hiện lại trên bầu trời vì tinh tú Sothis (Thiên Lang) sau 70 ngày bị che khuất. Mỗi năm được chia làm ba mùa, mỗi mùa 4 tháng tương ứng với từng thời kỳ lớn của Sông Nile: Mùa lũ, *Akhet (Hè Thu)*; mùa xuất hiện và tăng trưởng (từ Tháng 11 đến Tháng 3) khi mặt đất hiện ra và có thể trồng trọt; mùa thu hoạch; *Chemou*, thời kỳ thu hoạch các loại cây trồng và nước Sông Nile ở mức thấp nhất.

Vị Thần lớn của Ai Cập gắn bó chặt chẽ nhất với Sông Nile là Thần Osiris, một Pharaon huyền thoại bị em trai là Seth sát hại trên bờ sông rồi bị chặt ra 14 khúc. Isis, em gái và là vợ Osiris, chắp lại thi hài và làm cho Osiris sống lại để đẻu thai thành một đứa con trai đẻ ra sau ngày cha chết tên là Hous. Osiris không trở lại cuộc sống dương thế mà làm Vua dưới âm phủ. Chu kỳ chết đi và sống lại của Thần Osiris tượng trưng cho sự phì nhiêu của đất đai Ai Cập. Trong ngày hội tổ chức giữa mùa lũ, người ta gieo hạt yến mạch vào trong các bức tượng nhỏ Osiris bằng đất sét ẩm ướt và việc gieo hạt đó tượng trưng cho sự sống lại của đất đai nhờ nước Sông Nile. Như vậy, Thần Osiris, Sông Nile và đất đai được đưa chung vào một hệ thống biểu tượng về sự phì nhiêu và tái sinh.

Một vị Thần khác có quan hệ với Sông Nile là Thần Khnum (*Thần thác nước*), vị Thần đầu cừu được được thờ cúng tại Elephantine miền cực Nam Ai Cập. Khnum là Thần khai sinh lập địa và ban ân phúc, trị vì ở thác nước nơi Sông Nile bắt đầu vào đất Ai Cập. Nhưng việc thờ Thần Khnum được đặt ra để thay thế một việc thờ cúng khác có từ trước nữa là việc thờ Nữ Thần Satis tại ngôi đền mà người ta thờ sự giao hội giữa Vì tinh tú Sothis với con lũ. Tuy con lũ trản tới các miền đất đông dân hơn ở phía Bắc có muộn hơn, song buổi lễ vẫn được tổ chức vào ngày con lũ trản đến Elephantine.

Chúng ta ngày nay có thể nhận thấy rõ tầm quan trọng cơ bản của Sông Nile hơn người Ai Cập Cổ đại. Người Ai Cập thời ấy đã trở nên quá quen thuộc với vai trò của Sông Nile đến nỗi họ gọi những trận mưa tại các nước khác mà ở nước họ rất hiếm là "*lũ từ trên trời*". Để hiểu được vị trí của Sông Nile ở thời Cổ đại, ta phải nhìn nó qua con mắt của người xưa với sự phân biệt của thời ấy giữa cái thiêng liêng và cái thế tục, cái Thần linh và cái nhân bản. Người Ai Cập chấp nhận sự tồn tại của Sông Nile như một hiện tượng tự nhiên mà các con lũ có thể vừa mang tính tàn phá nhưng lại có một ảnh hưởng tốt đẹp đối với cuộc sống của họ. Phần lớn các vị Thần của họ là những nhân vật phức tạp hơn nhiều và đứng ngoài thế giới thường nhật. Điều nghịch lý là, chính người Hy Lạp và người La Mã đã Thần Thánh hóa Sông Nile như họ đã làm với bất kỳ con sông nào trên Thế giới.

GS. **JOHN BAINES**[1]

1. John Baines, người Anh, là Giáo sư môn Ai Cập học tại Trường Đại học Oxford từ năm 1976. Ông với Jahomu Nialed là đồng tác giả cuốn ***Ai Cập Cổ đại*** *(1980) đã được dịch sang nhiều thứ tiếng và là tác giả cuốn* ***Fecundity Figures*** *(1985;* ***Những biểu tượng của sự phì nhiêu****), một chuyên khảo về Thần Happy, hiện thân của các con lũ Sông Nile và nhiều bài báo về các vấn đề trong đó có vấn đề tôn giáo và Vương quyền thời Ai Cập Cổ đại. Ông cũng có nhiều buổi thuyết trình về chủ đề này tại Châu Phi, Châu Âu, Châu Mỹ. B.T.*

3. TRÍ TUỆ CỦA NHỮNG NGƯỜI XÂY DỰNG KIM TỰ THÁP

Ai đã từng được chiêm ngưỡng các Kim Tự Tháp, dù chỉ là một lần trong đời, cũng đều băn khoăn tự hỏi: Thời xưa làm thế nào để xây dựng được những công trình đồ sộ phi thường như vậy, các tảng đá khổng lồ ấy đã được vận chuyển bằng cách nào, người Ai Cập Cổ đại đã có những hiểu biết kỹ thuật và kiến thức toán học sâu rộng đến đâu, và họ đã sử dụng loại công cụ hoặc máy móc gì?

Cũng những câu hỏi như vậy lại được đặt ra khi ta đứng trước các tháp đài ở Louxor hoặc Karnak và đặc biệt là người khổng lồ ở Memnon. Nơi đây các pho tượng nguyên khối đã được khai thác ở nhiều khu mỏ đá phía Đông Bắc Cairo rồi được di chuyển xa tới 700 km đến tận Thèbes.

Khoa học và kỹ thuật không phải là những môn học riêng đối với người Ai Cập Cổ đại, mà là một phần trong sự đào tạo và chức năng của người thư lại (người phục dịch cho các quan Tinh trưởng hay cho nhà Vua). Học vấn của người thư lại bắt đầu bằng việc học hỏi gian khổ nghệ thuật đọc và viết tử các văn bản mang tính văn học. Song chắc chắn qua các tác phẩm toán học và kỹ thuật mà một số bản trên giấy cói, ít hơn nhiều so với những văn bản văn học, vẫn còn được lưu lại đến ngày nay.

Ngoài ra, từ thời rất xa xưa, một số nghề thông thường có lẽ được tổ chức ở các hiệp hội gia đình. Nay còn có bằng chứng về nhiều nghề nghiệp chuyên môn tại Ai Cập như những đồ gốm rất tinh vi, dụng cụ bằng đá, bình chứa bằng đá, đồ kim loại với các hình dạng khác nhau. Nhiều mỏ vàng ở vùng sa mạc phía Đông và mỏ đồng ở Sinai có lẽ đã được khai thác ở thời Tiền sử, và những mạch đá quý đã được khảo sát tại các thung lũng hoang vu ở miền Đông Nam. Đến thời kỳ xuất hiện việc ghi chép sử, cho ta biết rõ những mỏ đá rắn hiếm đã được khai thác. Nhiều khi nó ở rất xa lưu vực Sông Nile. Dưới thời *Cựu đế chế* (Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN), kỹ thuật làm đá được hoàn thiện từ điêu khắc, phù điêu thấp và khắc nổi tròn, mà đỉnh cao là những pho tượng khổng lồ sớm nhất, ví dụ như tượng *Đại Nhân sư ở Giza* hoặc *chân dung các vị Vua triều đại thứ V* (khoảng 2465- 2323 Tr. CN).

Các điều kiện tự nhiên của đất đai Ai Cập hàng năm hai bên bờ Sông Nile đều bị ngập lũ khiến cho mỗi lần như vậy lại phải phân chia đất canh tác - đã thúc đẩy sự phát triển kỹ thuật đo đạc và do đó, phát triển cách tính toán. Mực nước Sông Nile, mức lũ hàng năm được tính toán và ghi lại bằng những *Nile - kế* ở miền Nam tại Elephantine; ở miền Bắc tại Memphis – bởi vì mực nước sẽ quyết định mức thuế đánh vào thu nhập của các loại đất canh tác khác nhau, đặc biệt đối với những đồn điền nằm trên vùng đất cao. Quan sát các con lũ tương đối đều kỳ và sự liên quan giữa các con lũ với hiện tượng Vũ trụ đã dẫn đến việc sáng chế ra một niên lịch tính theo nhịp điệu tự nhiên của các mùa. Đó là một tiến bộ lớn đối với lịch cũ tính theo Mặt trăng. Những hiểu biết rút ra từ công việc tổ chức nông vụ và từ việc quan sát bầu trời và các vì tinh tú tạo thành cơ sở lý thuyết cho các công trình đồ sộ sau này dưới thời *Cựu đế chế*.

Sông Nile còn là huyết mạch chính của đất nước. Người dân dùng thuyền bè đi lại trên Sông Nile và vùng châu thổ các chi lưu của Sông Nile được dùng làm trục giao thông. Các con đường thủy ấy được nối liền với nhau bằng những con kênh, và cũng có một hệ thống kênh rạch nối liền các khu dân cư với nhau. Khi vận chuyển những thứ tương đối nhẹ, ví dụ chuyển những bao lúa trên đồng ruộng, hoặc từ đồng ruộng ra con kênh hoặc ra sông, người ta chở trên lưng lừa. Còn các loại xe có bánh xe, mãi đến *Tân đế chế* (khoảng 1550 - 1070 Tr. CN) mới trở thành phổ biến. Thời ấy, nó chỉ là chiến xa hoặc xe đi săn. Tuy rằng loại xe này có được các tầng lớp trên dùng để đi chơi, nhưng chúng chưa bao giờ thật sự là một phương tiện chuyên chở. Dưới thời *Cựu đế chế*, các quan đại Thần dùng kiệu để đi lại trên các quãng đường ngắn, còn những cuộc hành trình dài sẽ đi lại bằng thuyền trên Sông Nile.

Một chiếc thuyền của nhà Vua dài khoảng 44m đã được khai quật ở phía Nam Kim Tự Tháp Kheops. Thuyền có 5 cọc chèo và hai mái chèo lớn làm bánh lái. Những dấu hiệu hao mòn trên thuyền chứng tỏ thuyền đã được sử dụng. Có lẽ nó chỉ được dùng để đưa nhà Vua đi lại từ dinh đến các thành phố lân cận của vùng châu thổ, vì thuyền lớn đi lại trên Sông Nile thường có buồm giương lên hạ xuống. Khi đi về phương Nam, thuyền nhờ sức gió Bắc, còn khi đi theo hướng Bắc, cột buồm được ngả xuống và mái chèo được mang ra sử dụng. Có nhiều bằng chứng cho thấy, đã có thuyền đi lại ngoài khơi tới các thành phố trên Bờ biển Phénicie từ triều đại thứ I (khoảng năm 3000 Tr. CN). Ở triều đại thứ V, có nhiều hình vẽ miêu tả thuyền một buồm chở hàng từ Syrie. Những tải trọng rất lớn thì được chuyên chở bằng sà lan đặc biệt.

Việc vận chuyển những chiếc cột có mũ hình lá cọ xếp trên xe trượt được miêu tả ở các tranh vẽ trên bức tường phía Nam con đường vào Miếu thờ Ounas (khoảng 2356 - 2323 Tr. CN). Còn việc vận chuyển các Tháp đài Hatshepsut (khoảng 1503 - 1482 Tr. CN) được vẽ trên hàng hiên phía Nam của bậc thềm dưới ngôi đền thờ vị Hoàng hậu Hatshepsut tại Deir – el – Bahari: Hai tháp dài được xếp nối đuôi nhau và chẳng nẻo bằng dây thừng, một cái chĩa đầu về phía đuôi sà lan, một cái chĩa đầu về

phía mũi sà lan. Cả một hạm thuyền gồm 27 chiếc kéo chiếc sà lan này, cùng đi còn có một thuyền chỉ đường.

Vận chuyển pho tượng khổng lồ nặng gần 800 tấn ở phía Bắc của ngôi Đền Memnon là Amenhotpe con trai Hapou, một Kiến trúc sư thiên tài. Ông cả chỉ đạo việc xây dựng Đền Louxor và Miếu thờ Amenophis III tại Thebès. Khoảng năm 1350 Tr. CN, đã cho đóng một chiếc thuyền đặc biệt mà ông đặt tên là "*Thuyền Tám*" có lẽ muốn ám chỉ rằng kích thước của nó lớn gấp tám lần một chiếc sà lan thông thường. Tuy nhiên, một vấn đề kỹ thuật hóc búa đặt ra là chuyển pho tượng đá khổng lồ đó xuống thuyền rồi lại bốc lên bờ tại Thebès. Ta biết rằng, khi vận chuyển các tháp đài, người Ai Cập Cổ đại đã phải xây dựng những mặt nghiêng để kéo trượt trên đó những khối đá khổng lồ kia xuống một kênh được đào riêng để nối mỏ đá với Sông Nile. Một phương pháp tương tự như vậy, có lẽ đã được dùng để vận chuyển pho tượng khổng lồ Memnon. Sà lan được chất những khối gạch đá làm đồ dằn và nằm chờ ở đáy kênh. Sau đó, tháp đài hoặc pho tượng được nằm ngang trên một xe trượt; rồi người ta hất bỏ đồ dằn và sà lan sẽ dần dần nổi lên mặt nước và được các thuyền kéo đi.

Trên những quãng đường ngắn, có thể kéo được một tải trọng khoảng 60 tấn. Nó được miêu tả trong bức tranh nổi tiếng thể hiện việc vận chuyển pho tượng khổng lồ của quan Tỉnh trưởng Djehutihotpe bằng xe trượt trong lăng. Đây là vị quan ở tại El- Bersha. Pho tượng bằng thạch cao tuyết, theo các điều ghi trong ***Bi ký***, nó cao 13 cubit (1 cubit khoảng 50cm) và cũng nặng gần 60 tấn. Nó được đặt trên một pho tượng bằng gỗ và chằng néo bằng dây thừng, được 172 người xếp thành bốn hàng kéo đi. Tay cầm một bình nước, một người thợ đứng trên bàn chân pho tượng rót nước xuống phía trước để xe dễ trượt trên nền đất sét.

Đối với các tháp đài, có lẽ là sau khi định hướng bằng dây thừng thật chắc, người ta kéo chúng trượt trên một mặt dốc xây bằng gạch sống và cát về phía một cái hố hình chữ nhật đổ đầy cát. Trong khi tháp đài ở thế hơi nghiêng, còn được giữ bằng các sợi dây thừng, và lúc đó người ta bắt đầu vợi cát khỏi hố hoặc cho cát chảy qua các khe hở trong thành hố. Song, khi dựng thẳng đứng tháp đài trên chân đế bằng thao tác hết sức thận trọng, các cạnh của nó có nguy cơ bị hư hỏng. Và nguy cơ lớn nhất là khối lượng khổng lồ của nó lắc lư trên bệ làm cho tượng không được đặt đúng chỗ, các cạnh của chân tượng không song song với các cạnh của bệ. Một chuyện rủi ro như vậy có lẽ xảy ra với Tháp đài Tuthmosis III tại Karnak tuy rằng độ lệch rất nhỏ và khó nhận thấy.

Song, phi thường nhất là kỳ công đạt được trong việc xây dựng các công trình khổng lồ. Ngay dưới triều đại thứ II (khoảng 2770 - 2649 Tr. CN), các Kiến trúc sư Ai Cập đã biết đến kỹ thuật xây vòm và đã dùng đến kỹ thuật ấy từ cấu trúc thượng tầng của các lăng và có lẽ cả trong việc xây cất các nhà ở mà ngày nay không còn lưu lại được một ngôi nào. Cũng dưới triều đại đó, đá ốp ngày càng được dùng nhiều ở các công trình xây gạch và những khối đá mài nhẵn đã bắt đầu được dùng. Song, sự cách tân lớn nhất diễn ra dưới triều Vua Djoser (khoảng 2630 - 2611 Tr. CN) vào đầu triều đại thứ III tại Saqquarah với công trình độ sộ đầu tiên bằng đá ốp là Kim Tự Tháp bậc. Nó được xây trong khoảng 30 năm. Khi phân tích các giai đoạn khác nhau của quá trình xây dựng, người ta thấy rằng các Kiến trúc sư Ai Cập sau có một thế hệ đã làm chủ được loại vật liệu xây dựng mới đó.

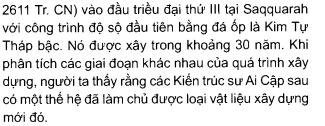

Các thư lại Ai Cập đang tính toán ở một khu lăng tẩm. Phù điêu trong Lăng Akhethotep (triều thứ V Cựu đế chế 2450 - 2290 Tr. CN)

Trong giai đoạn đầu của việc xây dựng Mastaba[1] bậc đầu tiên của người Ai Cập đã sử dụng đá y như thể là loại gạch thông thường. Các tảng đá, đẽo như những viên gạch lớn, được xếp thành các lớp nằm ngang và gắn chặt với nhau bằng vữa đất sét thô. Một kỹ thuật khác xuất hiện ở giai đoạn thứ hai, giai đoạn chuyển từ Mastaba bậc sang Kim Tự Tháp bậc. Khối lượng vật liệu ở đây lớn hơn rất nhiều: Đá ốp bây giờ nặng mỗi tảng nửa tấn. Đá được xếp thành từng lớp có mặt đáy nghiêng về phía tâm của công trình tạo một góc 18° khiến cho mặt ngoài của nó đã có sẵn góc nghiêng 72° do Kim Tự Tháp mở rộng sẽ có trong giai đoạn cuối cùng.

Việc dùng những khối đá lớn và xếp đá nghiêng, rõ ràng là sáng kiến thiên tài cho phép giảm bớt rất nhiều thời gian xây dựng và giảm bớt công việc đẽo đá vì không cần phải đẽo vát mặt ngoài của đá ốp và đồng thời dễ dàng đạt được góc nghiêng muốn có. Kỹ thuật này được sử dụng mãi cho đến khi Kim Tự Tháp đạt tới hình dáng cuối cùng của nó dưới triều

1. Mastaba: Lăng hình chữ nhật có thành phẳng đứng hoặc nằm nghiêng và mái phẳng

đại kế tiếp. Góc nghiêng hẹp hơn (từ 45 độ đến 54 độ) của Kim Tự Tháp ở thời kỳ này là điều kiện thuận lợi cho việc xếp đá thành lớp nằm ngang và vì vậy cần phải đẽo vát mặt ngoài của đá ốp. Việc xây dựng một Kim Tự Tháp đặt Nhà nước trước những vấn đề tổ chức và nhiều khó khăn to lớn về kỹ thuật. Từ việc tổ chức một số rất đông các loại thợ: Khảo sát các mỏ đá và khai thác đá, đẽo đá, xây dựng đến việc vận chuyển các tảng đá đến công trường, quản lý, cất giữ chúng tới việc đôn đốc thi công; đó là những thành tích nói lên tài tổ chức tuyệt vời của chính quyền Nhà nước Ai Cập Cổ đại.

Từ Kim Tự Tháp bậc Djoser tới kỳ quan Thế giới là Kim Tự Tháp lớn ở Giza (khoảng 2550 Tr. CN), có thể nói rằng đã có bước tiến rất lớn về trình độ nhận thức. Ngoài ra, còn cho thấy kỹ thuật và hình học, các công trình chôn cất ở Ai Cập Cổ đại bao giờ cũng được định hướng một cách hết sức chính xác. Ở Kim Tự Tháp bậc hướng đó chỉ bị sai lệch trung bình là 3 độ. Còn ở Kim Tự Tháp Khéops, độ sai lệch chỉ còn *3 phút 6 giây*. Trên một địa hình đã được san bằng trước, sự định hướng hoàn hảo đạt được bằng cách quan sát các vì Sao Bắc Cực từ một điểm cố định tại góc phía Bắc của Kim Tự Tháp thật là tài tình. Những dụng cụ được dùng trong việc quan sát này là chiếc Merkhel, một thanh ngang có dây dọi và chiếc bay, một que gỗ có khe ngắm ở phía trên. Các vị trí của một ngôi sao phương Bắc khi mọc và khi lặn được ghi trên một vòng cung. Để xác định phương Bắc "*thực*", người Ai Cập chia độ góc tạo bởi hai đường kẻ nối liền vị trí của người quan sát với vị trí của một ngôi Sao Bắc Cực lúc mọc và lặn. Khi đã xác định được phương Bắc này rồi, một sợi dây mảnh nối các điểm cố định theo phương Bắc Nam tạo thành một trong các cạnh của Kim Tự Tháp. Người ta dùng thước để xác định chiều dài muốn có và dùng một số cung tròn để vẽ góc vuông. Nếu như định lý Pythagore về mối quan hệ giữa các cạnh của một tam giác vuông lúc bấy giờ chưa được nêu lên thì ít ra nó cũng đã được áp dụng trong thực tiễn.

Với trình độ ngày nay, chúng ta cũng phải khâm phục trước sự chính xác cao của các góc vuông trong Kim Tự Tháp *Khéops*. Nó chỉ sai lệch trung bình là *2 phút 48 giây*, cũng như việc đặt bốn góc trên cùng một mặt phẳng chỉ sai lệch rất nhỏ là 2,1 cm. Việc này hẳn phải được thực hiện bằng một thước có hình dáng như một êke gỗ lớn. Dụng cụ có một sợi dây dọi treo giữa hai tay bằng nhau và cắt nhau bằng một góc vuông; giữa hai tay này là một thanh ngang có khía một vạch mốc ở giữa và sợi dây dọi sẽ đi qua vạch mốc ấy khi thước nivô được đặt ở trên một mặt phẳng hoàn toàn nằm ngang. Mọi giả thuyết khác, như giả thuyết nói rằng, tháp nước cho ngập một cái hồ nhân tạo xung quanh Kim Tự Tháp, đều bị loại trừ.

Không có tài liệu cổ xưa nào miêu tả phương pháp xây dựng. Điều mà Hérodote kể lại về vấn đề này là căn cứ vào nguồn tài liệu do những người cùng thời cung cấp cho ông. Thế nhưng, 2000 năm sau ngày xây dựng các Kim Tự Tháp, những người đó cũng chẳng biết gì hơn chúng ta về vấn đề ấy. Gần các Kim Tự Tháp Maidum và Dahshur ngày nay, ta còn có thể nhận ra vết tích của những đường dốc đã được dùng vào việc vận chuyển vật liệu đá. Giả thuyết cho rằng người ta chỉ dùng mỗi một đường dốc thẳng góc với một trong các mặt của Kim Tự Tháp để vận chuyển và xếp các tảng đá cho đến tận đỉnh tháp, giả thuyết ấy ngày nay cũng đã bị loại bỏ. Nếu làm như vậy thì đối với Kim Tự Tháp Khéops, đường dốc đó phải dài 3,3 km và sẽ có khối lượng vật liệu lớn gấp 3,5 lần khối lượng của bản thân công trình. Việc dùng một đường dốc chạy xoáy trôn ốc chung quanh Kim Tự Tháp cũng là điều khó có thể hình dung về mặt kỹ thuật vì nó sẽ che mất bốn mặt và bốn cạnh của Kim Tự Tháp. Điều ấy, khiến cho không thể kiểm tra được góc và độ dốc của các mặt Kim Tự Tháp.

Giải pháp có nhiều khả năng đúng hơn là: Ban đầu một loạt đường dốc nhỏ được xây chung quanh Kim Tự Tháp để kéo các tảng đá lên tới độ cao 25 đến 30m. Đến giai đoạn đó thì đã đặt xong được 50% khối lượng vật liệu. Sau đấy, người ta xây một đường dốc bên lớn hơn có cạnh tỳ vào một trong các mặt của Kim Tự Tháp nhằm vận chuyển đá lên đến độ cao gần đỉnh tháp. Đường dốc như vậy sẽ tiết kiệm được một nửa khối lượng so với một đường dốc đứng độc lập, đồng thời lại vững chắc hơn. Trong trường hợp Kim Tự Tháp Khéops cao 146,6m chẳng hạn, xây tới độ cao 100m là đã đặt xong được 96% khối lượng công trình. Việc xây 20m đến 30m cuối cùng có lẽ phải dùng đến phương pháp xây bậc. Còn tảng đá làm đỉnh tháp, chỉ có thể đặt được vào đúng vị trí của nó bằng một giàn giáo thích hợp; điều đó chứng tỏ người Ai Cập Cổ đại, có lẽ cũng đã biết đến ròng rọc cho dù không có tài liệu nào mô tả công cụ đó còn lại đến ngày nay. Việc sử dụng những cần bẩy đơn giản hơn và xe kéo đã có tài liệu chứng thực. Những bức tranh miêu tả công trình dẫn thủy nhập điền có vẽ cái Chadouf, một loại cần treo điều khiển bằng tay. Công cụ đó rất có thể đã được sử dụng để đưa vật liệu xây dựng lên cao.

Điều đáng chú ý là những cuộc chinh phục khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật vĩ đại nhất không những của vàn minh Ai Cập mà của cả lịch sử loài người, từ việc tìm ra chữ viết đến các tiến bộ trong y học, rõ ràng điều ấy đã diễn ra trong Thiên niên kỷ III Tr. CN Trong nhiều Thế kỷ sau, con người chỉ mở rộng thêm các tri thức và hoàn thiện những kỹ thuật đã giành được của thời kỳ đó. Phải chờ đến sự xuất hiện của

các nhà tư tưởng Hy Lạp Thế kỷ VII và VI Tr. CN mới có những phát triển khác mở rộng thêm chân trời của khoa học và kỹ thuật.

RAINER STADELMANN[1]

4. THẾ GIỚI QUAN CỦA NGƯỜI AI CẬP

Ai Cập Cổ đại đã để lại các đền đài mênh mông và những lăng miếu rộng lớn. Những công trình ấy và số lượng lớn lao các văn tự tượng hình ở đấy làm cho người ta phải ngạc nhiên, vì lợi ích và ý nghĩa của các công trình ấy không thể dễ dàng hiểu được đối với con người ngày nay. Người Hy Lạp Cổ đại, gần gũi chúng hơn rất nhiều về thời gian cũng đã coi những Kim Tự Tháp ở Giza như một biểu hiện phi lý về lòng tự đắc của Vua Chúa và mang tính áp đảo. Tuy nhiên, những công trình ấy vẫn giữ được vẻ oai nghiêm, đồ sộ của chúng.

Cái siêu phàm không thể rút nhỏ lại bằng sự phân tích tuyến tính. Cùng một quá trình hoặc một hiện tượng có thể nhận thức thông qua nhiều hình ảnh, nhiều truyện kể Thần linh khác nhau: Bầu trời hay một đại dương, một mái nhà, một con bò cái, một cơ thể đàn bà. Mọi hình ảnh đã ăn sâu vào truyền thuyết đều là thích đáng: Dù đối với ta hình như là trái ngược, và cho phép xử lý, quản lý cái Thần linh. Sự *"đa dạng trong các cách tiếp cận"* đó thường biểu hiện qua cách suy nghĩ nhị nguyên, cái toàn bộ được quy lại còn là sự đối lập và hợp nhất của hai dạng thức: Nhà nước quân chủ là hai lần hai mặt - đất đen và sa mạc, Thượng và Hạ Ai Cập. Ngoài ra, ngôn ngữ, chữ viết và hình vẽ chỉ là những biểu tượng ước lệ. Giữa cái mà người ta gọi bằng tên và vẽ thành hình với sự vật, có sự giao cảm. Vì vậy, các từ tạo ra các vật là những cái gì khác nữa chứ không phải như nhiều truyện kể về tạo lập Thế giới có những cách nói đồng âm dị nghĩa và chính lời nói đã câu thúc sự vật. Đó chính là hai nguyên lý của tư duy được gọi là *"phương thuật"*. Chuyển tải *"lời nói của Thần linh"*, hệ thống văn tự tượng hình bao gồm những hình ảnh mượn của thiên nhiên và ra đời đồng thời với các nghi thuật đồ họa, đã chỉ ra hiện thực. Việc vẽ ra một sinh linh, kèm theo đầy đủ tên gọi của nó, là nhị hóa nhân cách của nó. Say mê gần như cuồng si việc thể hiện một cách lâu bền bằng lời nói và bằng hình vẽ cái hiện thực để rồi làm cho nó vững mạnh thêm bằng một phương thuật cao cường, đó là đặc trưng văn hóa thời các Pharaon và giải thích tại sao lại có các thành tích Thần kỳ về kiến trúc và bí kỷ như thế.



Pho tượng La Mã bằng Bazan đen tạc hình nữ Thần ISIS

Chân trời của người Ai Cập trải từ miền *"đất Đen"* chật hẹp (*Kemet*, sinh ra *Kemi* là tên của Ai Cập bằng tiếng Côpt) tức là thung lũng đất bồi bằng phẳng của Sông Nile đến miền *"đất Đỏ"* (desheret) là Hoang mạc Sahara vô biên bao quanh, khô hạn và nhấp nhô. Miền đất Đen là không gian được trồng trọt, nhân hóa, quen thuộc; còn miền đất Đỏ thì khủng khiếp, quái dị. Nơi ấy, chỉ có đám dân cư thưa thớt, lạc hậu và hiếu chiến qua lại đấy và các cuộc xâm lược xuất phát từ xa hay gần đều từ các đường mòn của miền ấy mà tràn đến, (từ Gebel trong chữ tượng hình hàm ý *"xa lạ"*). Nhưng hoang mạc lại trải dài đến tận đường chân trời, *"nơi Mặt trời sinh ra và chết đi"*; song đá núi vẫn trơ trơ bất di bất dịch của nó với thời gian tưởng như vô tận rồi những miền cát tinh khiết của nó vẫn niềm nở đón nhận người chết và che giấu cuộc tái sinh. Một khối chất lỏng vô biên bao quanh Vũ trụ rắn đặc, hiện ra trên bề mặt Trái đất dưới hình thức biển cả. Nước và là vòm trời, nơi mọc lên các tinh tú. Nó chảy vào con sông ngầm dưới đất, nơi đêm đêm Mặt trời trôi từ Tây sang Đông, và từ nơi ấy mỗi năm lại tràn lên một dòng nước mới: *Con lũ của Sông Nile.*

Chứa đầy những sinh linh bí ẩn, nửa tĩnh nửa mê, đại dương ấy và các bóng đêm lan tràn khắp cả không gian cho đến ngày mà Mặt trời, Thần Rê - Atum mọc lên, đẩy các bóng đêm dày đặc ra ngoại vi. Một quả hình cầu nhô lên ở nơi Thượng đế đã tổ chức ra Thế giới hiện tại, thổi vào đó là không khí, ánh sáng, sự sống; đồng thời phải chiến đấu với những thế lực của hư vô. Rồi Thượng đế tạo ra chư Thần và loài người, động vật và cây cỏ. Đó mới chỉ là *"Lần đầu tiên"*. Mỗi tối, Mặt trời già đi, mỏi sáng trẻ lại và được rửa sạch trong nước. Mặt trời, Thượng

1. Rainer Stadelmann, người CHLB Đức, Giám đốc Viện khảo cổ học Đức tại Cairo và điều hành các cuộc khai quật của Viện này tại Đền Sethes I ở Geurna, Thèbes và các Kim Tự Tháp Snofru ở Dahshur. Ông là tác giả các cuốn ***Syrisch - Palastinesische got - theiten in Agpien*** *(Các vị Thần Syrie - Palestine tại Ai Cập) và* ***Die Agyptieshen Pyramiden*** *(1986; Các Kim Tự Tháp Ai Cập), cùng nhiều bài báo trên các chuyên san. B.T.*

để lại tái lập Vũ trụ và giao chiến; mỗi ngày con quái vật Apopi lại đe dọa cuộc lữ hành của Mặt trời Rê về trời, nhưng Rê vẫn trông nom, giữ gìn phép tắc công minh. Các sinh vật thì phải già đi và trẻ lại ở dương thế này, theo nhịp điệu của mỗi chu kỳ vĩnh cửu (neheh) theo gương Mặt trời, cho đến ngày phải chết đi để vào cảnh tĩnh tại vĩnh hằng (djet), như Osiris vậy. Bao giờ mà Atum trở lại trạng thái thụ động ban đầu thì sẽ không còn có không gian, thời gian.

Theo huyền thoại Ai Cập, một giáo lý có uy thế hơn cả ra đời ở Helioplis, đó chính Rê - Atum đã sắp đặt ra mọi vật. Song theo các giáo sỹ ở Memphis lại là Ptah, vị Thần Đất, đã xuất hiện trước tiên nâng bầu trời lên cao và sinh ra Mặt trời. Các nhà khoa học nói rằng, Thượng đế đã thai nghén Vũ trụ trong tâm mình (nghĩa là trong trí mình) và cho Vũ trụ ra đời qua miệng mình (nghĩa là bằng lời nói sáng thế).

Tư tưởng thời các Pharaon coi tính nhị nguyên trong tình dục là bộ phận không thể tách rời trong quá trình tạo ra sự sống rất lâu trước khi những lời tụng ca thời *Tân đế chế* tụng dương Thượng đế là "*cha và mẹ*". Hai Thần tích Kamutef và "*Con mắt của Rê*" xác định vị trí của đàn bà. Mọi nam Thần thành niên đều được kèm theo một nữ Thần vừa là con gái, vừa là vợ, vừa là mẹ của mình. Thần do nữ Thần ấy sinh ra rồi lại làm cho nữ Thần ấy hoài thai vì mình chính là con trai của nữ Thần và là "*Bò đực của Mẹ mình*" (*Kamutef*). Ngoài ra, nữ Thần đồng hành ấy lại còn là con mắt của Thần nữa, nguồn của lửa và ánh sáng; con mắt ấy đã nổi giận rời bỏ Thần và Thần đã phải làm lành. Là hình ảnh của tính hai mặt của cái thiêng liêng, nữ Thần vừa là *Hathor* trung hậu vừa là sự khát khao và hoan lạc, vừa là *Sekhmet* hiểm độc, là con sư tử gây ra các tai ách và con rắn hổ mang có thể tiến công quân thù và những kẻ tội lỗi.

Hai cặp Thần linh từ Thần tạo thiên lập địa mà ra, tượng trưng cho việc sắp đặt Vũ trụ vật chất: không khí, ánh sáng (lửa);... đất và trời. Thế hệ tiếp theo, gần với thân phận loài người, nên phải đối phó với những bị kịch của con người: Vấn đề quyền lực và cái chết. *Osiris* bị *Seth giết*, nhờ *Isis* và *Nephthy's* chạy chữa mà sống được một cuộc đời mới, và được quyền bá chủ đối với cái chết và những người chết. Con trai của Thần ra đời sau khi cha chết là *Horus* chinh phục lại vương quyền trên mặt đất mà chú là *Seth* đã chiếm đoạt. Nhân vật *Seth*, kẻ gây nhiễu loạn, phải đến tôn giáo các thời gần đây mới thành ra một thứ *Satan* tuyệt đối. Đó là một nhân vật khó hiểu. Tính hung hăn Thần thánh của Seth là điều không thể tránh né và làm cho sự sống đi vào cõi vĩnh hằng, và đã giúp Rê cùng với *Pharaon* chống lại người ngoài và con quái vật của hư vô. Vì vậy, nó đã sinh ra những Thần thoại trái ngược nhau: Quyền lực chia đôi giữa *Horus* - bá chủ xứ *Đen* và *Seth* - bá chủ xứ *Đỏ*; hay là Seth - Vua miền Nam và Horus - Vua miền Bắc, liên minh với nhau khăng khít; hay là Horus đuổi Seth đi và trị vì một mình trênThế giới đã được tổ chức, và Thần thoại này là phổ biến nhất.

Những hình tượng và ý niệm chồng chéo lên nhau đó đã được dùng làm hậu thuẫn cho một nền Thần học chính trị. Nó đã để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử văn hóa Ai Cập, đến nỗi các nhà sử học phải gọi đó là lịch sử và văn hóa thời các "*Pharaon*". Chữ *Pharaon* do ***Kinh Thánh*** đạo Cơ đốc truyền lại cho chúng ta là danh hiệu đặc biệt của Vua Ai Cập. Nhờ Vua ấy thay mặt Thần linh và theo giáo lý là kẻ có vai trò duy nhất trong các quá trình phát triển kinh tế, xã hội và chính trị. Là hiện thân của Horus từ những thời Thái cổ, rồi nó biến hóa là con trai của Rê từ thời Kim Tự Tháp vĩ đại, cho nên Vua là "*Thần linh hoàn thiện*" giữ vai trò các Thần linh mà chính mình là hình tượng, là người thừa kế và là kẻ phụng sự. Vua hợp nhất ở mình cả *Horus* và *Seth*. Vua lên ngôi là *Horus* và đồng thời là một lần xuất hiện của Mặt trời, là bắt đầu một Kỷ nguyên mới. Chỉ Vua mới được ký thác trí năng chính trị và sức mạnh siêu phàm bảo đảm chiến thắng và chỉ mình Vua ban hành pháp lệnh và bổ nhiệm tất cả các chức vụ. Được thụ truyền giáo lý và học nhiều biết rộng, Vua duy trì đời sống của Thần linh bằng nghệ thuật và lễ nghi.

Cơ sở giáo lý chính thống của Vua không phải là tục cha truyền con nối mà là một sự tiền định trực tiếp, một sự chọn lựa của Thượng đế. Đó là điều đã được minh hoạ bởi thuyết cho rằng, Vua là do chính thần linh sinh ra (***Huyền thoại về hôn phối với Thần linh***). Từ lúc đội các vương miện lên đầu và đính con rắn hổ mang lên trán là Horus mới đã đi vào thế giới thần linh. Vua thành một nhân vật siêu phàm, Vua đi vào vĩnh cửu. Lăng mộ của Vua, những lễ nghi khi an táng Vua, đều cho thấy rõ sự khác nhau ấy với người thường: Các Kim Tự Tháp của *Cựu đế chế* và *Tân đế chế* với những đền miếu mênh mông; các lăng tẩm ở Thung lũng các Vua và "*Lâu đài triệu năm*" của *Tân đế chế*. Một trong những thắng lợi về mặt xã hội hiếm hoi trong suốt lịch sử Ai Cập là sự "*dân chủ hóa các đặc quyền tang lễ*" đặt ra cho những người thường vào các thời kỳ trung gian, khi Vương triều suy yếu. Nhưng mỗi một đế chế khi khôi phục được nền thống nhất quân chủ, lại đặt ra nhiều sự phân biệt mới.

Tất nhiên, Ai Cập Cổ đại không hề quan niệm, cũng không hề thực hành chế độ dân chủ. Ai Cập đã nâng lên đến mức cao nhất, đã sáp nhập vào Vũ trụ quan của mình, thuyết ủy thác quyền lực siêu nhiên cho một thủ lĩnh. Họ không thích trừu tượng hóa, người Ai Cập "*trước khi có triết học*" không có chữ để chỉ "*Nhà nước*" cũng như "*Dân tộc*"; nhưng lại trao cho bản thân Vua Mặt trời, tất cả những thuộc tính

của Nhà nước. Những từ khác nhau để chỉ nhà Vua không dùng cho Vua, Chúa nước ngoài được. Và khi nói đến *Pharaon* là người Cổ đại đã bao hàm cả tình cảm dân tộc của mình vào đấy. Mặc dù những người kể chuyện biết thừa ông Thần ấy cũng có chung những sự yếu hèn về vật chất và tinh Thần với loài người. Các thư lại và tăng nhân nuôi dưỡng lòng trung thành với nền quân chủ và sau cùng, mở rộng lòng trung thành đó ra quy mô Thế giới để có thể dễ dàng chấp nhận những kẻ thống trị nước ngoài, làm chủ một đế quốc toàn cầu: Các Vua Ba Tư Cambyse và Darius, Alexandros Đại đế, Augustus người La Mã. Dân tộc Ai Cập đã tính đến tất cả các Thần linh mà họ mới được biết qua truyền thuyết xa xưa từ mọi xứ sở. Tên tuổi, sự tích, thuộc tính chủ yếu, biểu tượng thần thánh của mỗi thần linh đều làm cho thần thánh đó độc đáo "*có một không hai*". Mỗi "*thành hoàng*" đều được bách tính tôn thờ là "*chúa tể*" sùng bái, và thần bảo đảm hạnh phúc cho trăm họ. Nhưng "*tất cả các nam Thần, nữ Thần*" đều đồng thời được thừa nhận là cha hay mẹ của Pharaon và nhà Vua phải lo phụng dưỡng tất cả các thần và mong được tất cả các thần bảo hộ.

Với thời gian, người ta tổ chức lại cho hợp lý số thần quá đông ấy bằng sự đồng nhất hóa và quy định đẳng cấp. Như vậy, mọi thần chính của một tỉnh là một biểu hiện của Mặt trời, người ta gọi là *A mon – Rê, Montu – Rê, Sobek – Rê*. Sau cùng tất cả các thần trên lý thuyết, đều trở thành có hình dạng hay là con đẻ của một Thượng đế duy nhất xa xôi. Các thần đều được Nhà nước lễ bái, địa phương sùng kính để dân chúng đến gần *Đấng Thần linh ở* nơi thần ngự trị và để coi như là thần hiển hiện ra. Chính nơi đó vị đảo chính sáng suốt của Vua Akhenaton nổi tiếng,ông ta bắt dân chỉ thờ có Mặt trời ta nhìn thấy (Aton) đã không thành công lâu dài; hơn nữa tôn giáo đa thần đã nhào nặn sâu sắc, nó mang tính duy linh khoan dung của người Ai Cập mà cả các cơ cấu kinh tế và xã hội của nước này cũng nằm trong nội hàm duy linh đó phải tuân thủ.

Sau cùng là chỗ đứng của đàn ông và đàn bà là ở đâu trong Vũ trụ, mà tất cả cái tập thể dưỡng như đã được quan niệm và quản lý bằng lời liên lạc giữa một sinh linh độc nhất bằng xương bằng thịt là nhà Vua với thần linh thiên hình vạn trạng? Không gian của cả thể ở đây rộng lớn đến kinh ngạc! So với các dân tộc khác ở Cận Đông Cổ đại thì Ai Cập thật *"hiện đại"* đến lạ lùng. Những kẻ phù sinh đều bình đẳng trước *Đấng sáng tạo* và trên nguyên tắc chỉ được thăng tiến nhờ sự tuyển chọn đúng đắn của Pharaon. Không có tầng lớp quý tộc nào trên phương diện quy chế, không có cấp bậc trung gian nào giữa Nhà nước và cá nhân. Con người được xác định bằng tên họ của bố mẹ sinh ra mình và bằng chức tước của mình trong bộ máy hành chính. Năng lực pháp luật của đàn bà ngang với đàn ông. Hơn nữa, gia thất là của đàn ông nhưng hoạt động của người vợ hướng về vai trò được đề cao "*nữ chủ nhân của gia đình*". Niềm mong ước có được hạnh phúc trong gia thất đã biểu lộ rất đẹp qua các hình ảnh lãng mộ và văn chương. Người ta rất mong có con và trẻ con được chăm sóc tốt, không phải chỉ để giữ gìn nòi giống, mà còn là niềm hạnh phúc mà con cái mang lại cho cha mẹ chúng. Về điều này, những nghi thức cúng lễ ở làng nào cũng có ý thức cộng đồng thể hiện rất mạnh.

Từ thiên kỷ thứ III, những sách đạo lý ở Ai Cập đã nói đến sự từ thiện và làm phúc bằng những lời báo trước của các tôn giáo Abraham. Những sách đạo lý ấy, tuy tính gia trưởng và hình thức; vẫn khuyên bảo người ta nên có cách cư xử đúng mực, khiêm nhường, đừng khua chân múa tay; tất cả một kỷ cương được thể hiện điển hình trong các bức tranh và pho tượng thời các Pharaon.

Sự trung gian của nhà Vua vốn có mặt ở mọi nơi, không hề xoá bỏ những quan hệ trực tiếp giữa cá nhân với chư thần. Tất nhiên, người thường dân không làm chức vụ giáo sỹ sẽ không được vào các đền lớn (những ngôi đền chính như thể những nhà máy để duy trì năng lượng của Vũ trụ); nhưng ở ngoài cổng các nơi linh thiêng, hay các tiểu thánh đường của làng và trong thâm tâm, họ vẫn cầu nguyện các thần linh mà họ chọn và xin lời sấm truyền để giải quyết những vấn đề về sức khỏe và sự nghiệp của họ. Và lại, những lý thuyết về tên họ, về chữ viết, về hình ảnh, vẫn cho người ta một phương tiện thần diệu để cầu được ân huệ của thần linh ngay trong khi còn sống: Từ một pho tượng. Họ đặt một tấm bia vào một nơi thiêng liêng sẽ biến người ta thành kẻ đồng tịch, đồng sàng với thần và làm cho người ta được thừa hưởng gián tiếp "*lễ vật mà Vua cúng cho Thần*"; lễ vật ấy cho phép thần ban cho con người sự phát đạt, tuổi thọ và hứa cho người ta mồ yên mả đẹp.

Vì có một địa bàn mà ở đó quan niệm thời các Pharaon dành cho con người khá năng khẳng định bản ngã của mình bằng cách sử dụng tất cả các phương thuật của nghệ thuật, văn tự, lễ nghi để đảm bảo được sự tồn tại vĩnh viễn thì hai đã ướp của mình, tên tuổi của mình, linh hồn cơ động của mình (bai) và năng lượng cá nhân của mình (ka). Một cuộc đời vĩnh hằng sẽ đến với người ta, cuộc đời thật sự là vương giả vì mỗi người đều sẽ hóa thành Osiris; cuộc đời thật sự là thánh thần, vì mỗi người sẽ trở thành bạn đồng hành của Mặt trời. Bắt đầu từ *Trung đế chế*, đạo đức của con người trở thành điều kiện quyết định cuộc sống con người ấy. Nếu trong các đền chỉ có Pharaon đại diện và nói hộ loài người, thì mọi người Ai Cập đều tùy theo tài sức và công trạng của mình mà tự biểu lộ qua lăng mộ của mình.

Những người con của Mặt trời đạt tới đỉnh cao đầu tiên của mình trong Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN Những minh chứng của thế giới quan thời các Pharaon được thể hiện qua "*Thành phố Kim Tự Tháp*" rải rác trong vùng Memphis, nơi tiếp giáp giữa hai xứ. Mỗi triều Vua, người nông dân lại tạo lập từ thung lũng một khu trồng trọt mới, trong khi một thành phố của nhà Vua được xây dựng ở ven sa mạc. Thành phố đó phụng sự một ngôi đền, nơi mà *Horus* đang trị vì và thờ phụng các Thần linh. *Chỗ linh thiêng* của những nơi linh thiêng nhất của đền chính là *Kim Tự Tháp*. Đó là hình ảnh của chiếc gò (quả cầu) nguyên sơ và đường đi của Mặt trời, trong đó sẽ tái sinh *Osiris* mới. Xung quanh là mộ của các vương công và đại Thần, đầy những hình ảnh về công việc làm ăn hàng ngày; rồi đến mộ của các giáo sỹ và những người có đất nơi dựng tháp, tất cả họp thành một đô thị của người chết bên trên đô thị còn sống. Là kỳ vật của một công cuộc chinh phục đất đai, chuỗi Kim Tự Tháp phản ánh cách sắp xếp Vũ trụ của người Ai Cập trước khi trở thành bộ sưu tập lăng mộ nổi tiếng; làm cho chúng ta ngày nay kinh ngạc và khâm phục biết bao…

JEAN YOYOTTE[1]

5. CÁC NHÀ BÁC HỌC VÀ KẺ PHIÊU LƯU ĐI PHÁT HIỆN LẠI ĐẤT ĐAI AI CẬP BỊ QUÊN LÃNG

Ngày 27 - 9 - 1822, tại Viện Hàn Lâm Bi kỳ và Mỹ văn, ngài Jean François Champollion đọc bức thư gửi ông Dacier về chữ cái trong các văn tự ngữ âm mà người Ai Cập đã dùng, một vận kiện nổi tiếng làm ngọn nguồn cho việc phát hiện lại Ai Cập Cổ đại.

Xưa nay, nền văn minh của các Pharaon bao giờ cũng làm người ta chú ý và ngạc nhiên bởi vẻ tráng lệ của công trình xây dựng và sắc thái lạ lùng của tôn giáo. Ngày trước, những ký sự của Herodote, Diodore de Sicile, Strabon và Plutarque chứa đựng nhiều chi tiết quý giá về đời sống và nghi thức tôn giáo của người Ai Cập Cổ đại.

Nhưng đến Thế kỷ IV Tr. CN, đạo Cơ đốc thắng thế ở đế quốc La Mã, nên năm 391, Vua Ihéodose I đóng cửa tất cả các đền miếu thờ ngẫu tượng. Các tăng nhân Ai Cập vốn là những kẻ độc quyền dạy cho dân văn tự tượng hình, dần dần mất hết và thứ chữ này cũng chết theo. Đến Thế kỷ VI, đã chấm dứt, chẳng còn ai biết đọc những văn bản khắc ở các công trình kiến trúc hay ghi trên giấy cói chỉ nữa.

Phải đến Thế kỷ XVII và nhất là Thế kỷ XVIII mới có những nhà du hành hiếu kỳ làm người ta chú ý đến đất Ai Cập, cùng những công trình xây dựng và chữ viết bí ẩn ở đấy. Các tác phẩm của Benoit De Maillet và Claude Sicart (cuốn ***Voyage en Egypte et Syrie, 1787- Hành trình qua Ai Cập và Syrie***) của Constantin François De Volney đã đem đến cho người ta những hiểu biết chính xác về địa lý và các đền miếu lớn của Ai Cập. Sau cùng, một nhân vật rất đáng mến có một cuộc đời sôi nổi là Vivant Denon, bằng những bức vẽ của mình đã làm cho người Châu Âu biết đến đất nước Ai Cập.

Nguyên là quan hầu cận của Vua Louis XV, rồi làm bí thư sứ quán ở Petrograd và Napoli dưới triều Vua Louis XVI, Vivant Denon đã xin được Napoléon cho đi theo cuộc viễn chinh Ai Cập mặc dù ông đã 50 tuổi. Ở Ai Cập, Napoléon bổ nhiệm ông làm *Giám đốc các Viện Bảo tàng* và chính ông đã lập ra *Bảo tàng Napoléon*, ngày nay là *Bảo tàng Louvre*.

Tác phẩm của Vivant Denon: ***Voyage dans la Basse et la Haute Egypte*** (*Hành trình qua miền Hạ và miền Thượng Ai Cập*) mở đầu cuộc phục sinh của Ai Cập Cổ đại. Xuất bản năm 1802, cuốn sách thành công rực rỡ trong toàn Châu Âu: Bốn mươi lần in tái bản liên tiếp, và có những bản dịch sang tiếng Anh, tiếng Đức. Denon đã đi theo cánh quân của Tướng Desa x đến Thượng Ai Cập, ở đấy nhiều khi nguy hiểm đến tính mạng và có khi phải tự tay cầm súng. Ông đã vẽ tất cả các công trình xây dựng thời các Pharaon mà ông gặp. Cái đẹp duyên dáng của các bức vẽ thật gợi cảm của ông đã góp phần tạo ra phong trào say mê Ai Cập trong tất cả giới Bác học lẫn quần chúng rộng rãi; đồ dùng và đồ trang trí nhỏ đều bắt chước nghệ thuật Ai Cập mọc ra nhan nhản và hậu quả bất ngờ, là nạn đánh cắp đồ cổ Ai Cập cũng phát triển nhanh chóng.

Tác phẩm của Vivant Denon xuất bản được ít lâu thì những công trình của khoảng 150 nhà Bác học mà Bonaparte đã đem theo sang Ai Cập cũng cho ra đời. Những người này đã đo, vẽ tất cả các công trình xây dựng, điêu khắc hợp lại thành bộ ***Description de l'Egypte*** (*Địa chí Ai Cập*) đồ sộ gồm 9 tập bài viết, 11 bản đồ và tranh vẽ khổ lớn xuất bản từ năm 1809 đến 1822. Nhưng ngay đến lúc ấy, vẫn chưa thể hiểu biết thực sự nước Ai Cập thời các Pharaon vì không đọc được chữ viết tượng hình phủ kín những bức tường của các công trình xây dựng ở Ai Cập.

Tháng 8 năm 1799, trong khi đào đất ở gần Rosette phía Đông Alexandria, một sỹ quan trong

1. Jean Yoyotte người Pháp, là chuyên gia về lịch sử Ai Cập thời Pharaon hậu kỳ. Ông đã nghiên cứu địa lý, lịch sử và địa lý tôn giáo của Ai Cập Cổ đại từ những nguồn tài liệu thành văn và những dữ kiện khảo cổ học. Ông đã chỉ đạo đội khai quật của Pháp ở Tanis cho đến năm 1985. Ông đã xuất bản nhiều sách, trong đó có cuốn ***Le trésos des Pharaon*** *(1988, Kho báu của các Pharaon). B. T.*

đạo quân của Bonaparte tìm thấy một phiến đá màu đen khắc đầy chữ. Viên tướng của ông ta là Menou cho chở phiến đá về Alexandria và đưa cho các nhà Bác học trong đoàn viễn chinh xem. Trên phiến đá có ba văn bản: Văn bản trên cùng viết bằng chữ tượng hình, văn bản thứ nhì bằng loại chữ tương tự chữ Ả Rập và văn bản thứ ba ở bên dưới bằng chữ Hy Lạp. Các nhà Bác học biết chữ Hy Lạp đọc được ngay văn bản dưới cùng. Đó là một sắc lệnh từ thời Vua Ptolémée V (196 Tr. CN) và họ giả thiết rất đúng rằng, đó là bản dịch của hai văn bản trên; vậy là bản dịch đó có thể cung cấp cho người ta chiếc chìa khóa để đọc loại chữ tượng hình kia. Họ liền in rập các văn bản đó làm nhiều phiên bản đem về. Thật may, vì khi quân Pháp vừa đầu hàng thì quân Anh liền chiếm lấy "*Phiến đá Rosette*" làm chiến lợi phẩm. Ngày nay, phiến đá ấy được trưng bày tại *Viện Bảo tàng Anh ở London*.

Việc phát hiện phiến đá Rosette được loan tin rất nhanh ở Châu Âu, tức thì bùng ra một cuộc chạy đua quyết liệt xem ai là người đầu tiên biết cách đọc được thứ văn tự bí ẩn kia.

Người hăng hái nhất cũng là người trẻ nhất trong số những người lao vào cuộc đua này là Jean François Champollion, bấy giờ mới độ 12 tuổi. Sinh năm 1790, ở Figeac, Champollion lớn lên trong một môi trường say mê Ai Cập. Người anh là Jacques Joseph, không được tham gia cuộc viễn chinh, là thư ký của Fourier, Tỉnh trưởng Tỉnh Isère; ông này ở Ai Cập về đã cộng tác với ***Bộ địa chí Ai Cập*** mà ông viết bài tựa dài về lịch sử. Được nuôi dạy giữa hai người ấy, Jean François cũng đâm ra say mê Ai Cập. Vừa trông thấy phiên bản phiến đá Rosette, cậu thề với lòng mình sẽ là người đầu tiên đọc được các văn tự bí ẩn ấy. Nhằm mục đích đó, năm mới 13 tuổi, Champollion không những đã học tiếng Hy Lạp và tiếng La tinh mà còn học cả tiếng Do Thái cổ, tiếng Ả Rập, tiếng Xiriắc và tiếng Aramê. Năm 17 tuổi, Champollion học thêm tiếng Ba Tư và nhất là tiếng Côpt, vì tin chắc rằng tiếng Côpt chỉ là tiếng Ai Cập cổ viết bằng chữ Hy Lạp.

Sau khi trải qua nhiều lần không may vì dính dáng đến chính trị, năm 1821, Jean François Champollion dọn đến ở Paris gần người anh lúc bấy giờ làm thư ký cho Bon Joseph Dacier, nhà Hy Lạp học, thư ký suốt đời của Viện Hàn Lâm Bi ký và Mỹ văn. Từ đấy, Champollion dốc hết tâm lực vào công việc tìm tòi của mình, đồng thời lo lắng theo dõi những tiến bộ của các đối thủ: Thomas Young người Anh, Johan David Akerblad người Thụy Điển và Sylvestre de Sacy người Pháp, họ cũng đang cố tìm cách đọc cho được văn tự Ai Cập.

Tất cả mọi người, cũng như chính Champollion, đều vấp phải một cái khó chung: Văn tự Ai Cập là biểu ý hay là tượng âm? Nói cách khác là mỗi ký hiệu tương ứng với một ý hay một âm? Ngày 14 tháng 9 năm 1822, Champollion bỗng linh cảm rằng chữ Ai Cập vừa là biểu ý, vừa là tượng âm. Nhờ phiến đá Rosette và những phiên bản các văn bia lấy ở những công trình kiến trúc khác do bạn hữu gửi từ Ai Cập về cho Champollion, anh đã đọc được tên các Vua Hy Lạp và La Mã: Alexandros, Cléopâtre, Arsinoé, Auguste, Neron. Từ các tên đó, ông tìm ra các ký hiệu chữ cái cơ bản. Qua tên các dòng họ của Ptolémée và Caesar, ông chuyển sang dòng họ các Pharaon Ai Cập: Thoutmosis, Ramsès. Sau cùng ông đọc được hết tất cả các ký hiệu. Và ông đọc sang những văn bản ngày càng dài hơn rồi cuối cùng ông làm chủ được chữ Ai Cập.

Phát hiện của Champollion dù có gây ra sự ghen ghét, song dần dần vẫn được công nhận. Được một vài Công hầu trong triều ủng hộ, anh được cử làm người quản lý các bộ sưu tập Ai Cập của *Bảo tàng Louvre*. Năm 1827, giấc mơ của đời anh được thực hiện: Champollion được cử đi tiến hành một cuộc khảo sát tại Ai Cập. Năm 1828, anh lên đường trong mười lăm tháng cùng với những hoạ sỹ rất giỏi như Nestor l'Hôte và một đội khảo sát người Italia do Rossellini, học trò, bạn thân và chỉ huy của anh. Anh đi dọc thung lũng Sông Nile từ Alexandria đến Aswan, lưu lại Abu Simbee rồi đi xa đến tận *Thác thứ hai*. Bấy giờ anh có thể tự hào mà viết thư cho Dacier, người bảo trợ anh nói rằng: "*Tôi có thể thưa với ngài rằng, không phải thay đổi chút gì trong thư về chữ cái của các văn tự tượng hình của chúng ta; hệ chữ cái của chúng ta là đúng. Nó áp dụng được tốt không kém cho những văn bia ở tất cả các đền đài, cung điện và lăng tẩm của các thời Pharaon*".

Trong khi Champollion, cũng như các đối thủ của anh, hăng say làm việc tìm cách đọc các văn tự tượng hình thì thói "*sùng mộ Ai Cập*" trở thành thời thượng do cuốn sách của Vivant Denon và bộ ***Địa chí Ai Cập*** đã có tác động đầu tiên là kích thích lòng thèm muốn của những người sưu tầm và nhất là của các viện Bảo tàng lớn ở Châu Âu, ai cũng muốn có bộ sưu tập cổ vật Ai Cập riêng của mình. Ngoài ra, rất đông kẻ phiêu lưu bị thu hút đến Ai Cập với hy vọng sẽ làm giàu nhanh chóng.

Về nguyên tắc, Ai Cập đặt dưới quyền giám hộ của Vua Hồi giáo Constantinople, nhưng thực tế thì Phó Vương Mehemet Ali trị vì như một quân chủ chuyên chế ở Ai Cập nắm quyền. Ông muốn hiện đại hóa nước này, những đồ cổ không làm ông quan tâm. Vì vậy, các lãnh sự nước ngoài lợi dụng sự dễ dàng mà họ được hưởng với tư cách nhà ngoại giao xin được Mehemet Ali cho phép khai quật và chuyển đi những công trình xây dựng thời cổ. Họ tuyển người trong đám giang hồ phiêu lưu, giao cho việc tiến hành các cuộc khai quật cho riêng họ và đem về những cổ vật tìm thấy hay mua được. Cứ như thế hình thành nhiều bộ sưu tập quan trọng.

Nhà ngoại giao và sưu tầm trứ danh người Italia Bernardino Drovetti, được bổ nhiệm làm lãnh sự Pháp tại Ai Cập năm 1810, (và giữ chức ấy đến tận năm 1829), đã lợi dụng chức vụ để kiếm lời rất nhiều qua các vụ buôn bán đồ cổ. Đôi khi chính ông điều khiển các cuộc tìm kiếm và tay chân của ông ngang nhiên cướp đoạt, nhất là ở vùng chung quanh Thebès. Ông ta gạ bán bộ sưu tập thứ nhất cho Vua Pháp Louis XVIII, nhưng nhà Vua chê là quá đắt. Bộ đó được Vua Piémont mua. Nhờ vậy *Bảo tàng Turino* được sở hữu bộ sưu tập cổ vật Ai Cập giá trị lớn đầu tiên[1].

Kết quả ấy khuyến khích Drovetti tập hợp bộ sưu tập thứ hai. Theo lời khuyên của Champollion, Vua Pháp Charles X đã mua bộ ấy cho *Bảo tàng Louvre*. Rồi Drovetti tập hợp bộ sưu tập thứ ba, được Vua Phổ mua năm 1836. Bộ này không lớn bằng bộ sưu tập đầu, song nó cũng rất đẹp.

Họa sỹ Henry Salt, được bổ nhiệm làm Lãnh sự Anh năm 1816, theo gương Drovetti cũng tập hợp liên tiếp ba bộ sưu tập. Tập thứ nhất được *Bảo tàng Anh (British Museum)* mua, trừ báu vật đẹp nhất – bộ quách bằng ngọc thạch trắng của Vua Dethi 1 - được bán cho một tư nhân với giá tiền bằng tất cả những vật khác của bộ sưu tập cộng lại. Bộ thứ hai, lớn hơn nhiều, được Vua Pháp Charles X mua năm 1824. Nhờ hai bộ sưu tập mua của Drovetti và Salt mà *Bảo tàng Louvre* không thua kém gì *Bảo tàng Turino*. Bộ thứ ba sau khi Salt chết đã đem bán phân lớn cho *Bảo tàng Anh*.

Các bộ sưu tập đặc biệt ấy không thể có được nếu không có các hoạt động không mệt mỏi của đám nhân viên Lãnh sự, đặc biệt là người Pháp Jean Jacques Rifand làm việc cho Drovetti, người Hy Lạp Giovanni d'Athanasi và nhất là người Italia phi thường Giambattista Belzoni làm việc cho Salt. Belzoni sinh ở Padova, Italia. Năm 20 tuổi, đã nghĩ đến việc đi tu kín, nhưng rồi sang Anh làm trò múa nhảy ở các phiên chợ khiến quần chúng phải kinh ngạc vì có sức khỏe dị thường. Sau đó, ông sang Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Manta, rồi cuối cùng đến Ai Cập. Ông làm ra một loại máy bơm nước để tưới đồng ruộng. Sáng chế ấy chẳng thành công: Mehemet Ali không mua. Cuối cùng được giới thiệu với Salt và ông này liền dùng làm thuộc hạ. Tài khéo léo và sức mạnh phi thường của Belzoni đã được kể lại trong suốt cuốn sách mà ông đã viết ***Các cuộc hành trình ở Ai Cập và Nubia***, kể lại những chuyến đi thu thập đồ cổ cho Salt.

Khám phá của Champollion và những sách xuất bản sau đó đã đào tạo ra nhiều nhà Ai Cập học đầu tiên, trong đó một số người đã tỏ ra xuất sắc khác thường.

Karl Lepsius người Đức sang Paris theo các lớp của Collège de France, đã học đọc chữ tượng hình qua các sách của Champollion xuất bản sau khi tác giả qua đời. Từ 1842 đến 1845, ông chỉ huy một cuộc khảo sát lớn ở Ai Cập do Vua Phổ tổ chức. Được cử làm Giáo sư Trường Đại học Berlin, ông lập ra môn Ai Cập học ở Đức với trước tác chủ yếu của ông là ***Denkmaier aus Aegypton Actionpien und***. Công trình kiến trúc ở Ai Cập và Ethiopia, mô tả tất cả các công trình ở Thung lũng Sông Nile, từ *Thác thứ tư* đến Địa Trung Hải.

John Wilkinson đã bỏ sự nghiệp võ quan sang sống ở Ai Cập và tiến hành những cuộc khai quật trong hơn mười năm trời. Ông có thể được xem là người khai sinh ra môn Ai Cập học của nước Anh. Ông cũng là người đầu tiên, viết cuốn ***Manners and Customs of Ancient Egyptians (Phong tục tập quán của người Ai Cập Cổ đại)***, miêu tả đời sống hằng ngày của người thợ thủ công và nông dân thời các Pharaon, được thể hiện qua những bức vẽ ở các lăng mộ.

Emile Prisse d'Avennes, người Pháp đỗ Kỹ sư và Kiến trúc sư rồi bước vào một cuộc đời thanh niên rất phiêu lưu: Chiến đấu chống quân Thổ ở Bán đảo Moreos (Hy Lạp), làm thư ký cho Toàn quyền Anh ở Ấn Độ, rồi cuối cùng định cư ở Ai Cập và hiến cả cuộc đời cho khảo cổ học. Prisse đã tặng *Bảo tàng Louvre* "*gian buồng của nhà Vua*" hay "*phòng thờ tổ tiên*" lấy ở Đền Karnak ngay trước khi Lepsius đến nơi cũng định chiếm đoạt. Ông lại tặng nước Pháp cuộn ***Giấy Papyrus Prisse***, một tư liệu dài và quý báu viết từ năm 2000 Tr. CN mà người ta có thể coi là cuốn sách cổ nhất Thế giới.

Sau cùng, Auguste Mariette đã đảm bảo cho tiền đồ của môn khảo cổ học Ai Cập mới ra đời bằng cách làm chấm dứt việc buôn bán. Từ đầu Thế kỷ XIX, việc buôn bán này đã đẻ cho bao nhiêu cổ vật, công trình kiến trúc và sách chép trên giấy cói chỉ rời khỏi Ai Cập với những tờ giấy phép chính thức hoặc sau cuộc khai quật vụng trộm.

Chính trong lúc ngắm các bức vẽ của Nestor L'Hôte mà một thầy giáo trường Trung học ở *Boulogne sur Mer* tên là Mariette đã bị thu hút đến đất Ai Cập mà không sao cưỡng lại được. Dùng cuốn ***Ngữ pháp*** của Champollion, ông một mình học chữ tượng hình; rồi sau khi xin được một việc làm nhỏ ở *Bảo tàng Louvre*, năm 1850, ông được cử đi công cán ở Ai Cập để mua những sách chép tay chữ Côpt. Trong khi chờ đợi những giấy tờ cần thiết để được phép mua sách, ông đến thăm Saqqarah. Khi nhìn thấy một vài con *Nhân sư* bị vùi một phần trong cát, ông nhớ lại một văn bản của Satrabon nói đến một con đường hai bên có hai hàng *Nhân sư* dẫn tới

1. Người Châu Á xâm lăng miền Bắc Ai Cập mà nền cai trị được gọi là triều đại thứ XV (khoảng 1640-1532 Tr. CN). B.T.

những ngôi mộ chôn các con bò đực Apis. Bỏ việc tìm mua sách chép tay chữ Côpt, Mariette đi theo con đường đã tìm ra kia và đến đúng mộ địa Serapeum và tại đó, ông đã đào được những bộ quách đồ sộ chôn các con bò thiêng và tất cả những thứ xung quanh.

Phát hiện này có tiếng vang rất lớn và làm cho Mariette có tiếng tăm Quốc tế. Nhưng điều quan trọng là trong những tháng tìm kiếm hối hả ấy, ông đã được biết đến niềm vui của lao động trên thực địa, cái say sưa của sự khám phá; và ông không thể rời bỏ những thứ ấy được nữa. Nhờ Ferdinand de Lesseps can thiệp, Phó Vương Ai Cập Said Pacha giao cho Mariette nhiệm vụ bảo vệ các cổ vật của Ai Cập. Năm 1858, lại bổ nhiệm Mariette làm Giám đốc các công trình khảo cổ ở Ai Cập và ông được cấp tất cả mọi phương tiện để hoạt động. Từ đấy, Mariette bắt tay vào các cuộc khai quật ở Giza, Saqqarah, Abydos, Thebès, Elephantine và tập hợp tất cả những vật tìm được tại Cairo.

Muốn bảo đảm việc gìn giữ tất cả các cổ vật và công trình của Ai Cập Cổ đại, Mariette đã vấp phải rất nhiều khó khăn trong việc áp dụng những biện pháp cần thiết. Tuy vậy, chính nhờ ông, từ đó đã xây dựng được nền móng cho *Sở cổ vật Ai Cập* và *Bảo tàng Cairo*. Ông qua đời năm 1881, và Gaston Maspero kế vị và tiếp tục sự nghiệp của ông. Từ đấy con đường đã được vạch ra và đưa đến những cuộc phát hiện lớn, giúp cho người ta biết rõ hơn Ai Cập thời các Pharaon: Đó là việc tìm ra nơi cất giấu xác ướp các Vua ở Deir – el – Bahari, Lăng Vua Tutankhamon, các lăng tẩm ở Tanis.

JEAN VERCOUTTER[1]

6. NỀN VĂN MINH AI CẬP VÀ THẾ GIỚI ĐỊA TRUNG HẢI

Nước Ai Cập thống nhất và có một hệ thống độc đáo chữ viết khoảng cuối Thiên niên kỷ thứ IV Tr. CN, Ai Cập nhanh chóng trở thành trung tâm của một nền văn minh xuất sắc; trong đó đã phát triển một cách rực rỡ về triết học và văn học, kiến trúc và nghệ thuật, khoa học và y học, chính quyền và tổ chức xã hội. Từ thời xa xưa, nhờ ở vị trí của nước này trên bờ biển Địa Trung Hải, người Ai Cập đã có những cuộc tiếp xúc ngày một nhiều với Châu Âu. Sự đóng góp của Ai Cập đối với văn hóa phương Tây đã làm giàu nền văn minh nói chung.

Hầu như vào cùng thời gian nói trên, có một nền văn hóa khác ra đời xung quanh Biển Egée và đặc biệt tại Đảo Crète, đó là văn minh Minos, gọi theo tên một nhà Vua huyền thoại.

Tuy Địa Trung Hải không phải là một trở ngại giữa Ai Cập và Biển Egée, song các cuộc tiếp xúc giữa các thương nhân và sứ giả của Ai Cập với vùng Egée trước hết diễn ra trên các hải cảng vùng Phénicie, nhất là Byblos. Có lẽ sau đấy, các thuyền buôn Ai Cập đã đi từ các cảng đó đến Crète và ghé vào Cyprus, Rhodes, Karpathos và Kassos trước khi thẳng đường trở về Ai Cập (cách Crète khoảng 270 hải lý) nhờ gió Bắc thổi vào mùa Hè. Chuyến đi mất ba ngày hai đêm.

Có nhiều bằng chứng khảo cổ học cho thấy có mối quan hệ giữa hai dân tộc này. Tại Crète đã tìm được nhiều bình đá Ai Cập hình trụ. Người Crète cuối cùng đã học kỹ thuật làm bình của người Ai Cập. Trên Đảo Cythète đã tìm được một bình bằng thạch cao tuyết mang tên một vị Vua Ai Cập thuộc triều đại thứ V (khoảng 2465 – 2323 Tr. CN). Kể từ Thế kỷ XXII Tr. CN, các văn bản Ai Cập bắt đầu nói đến Kaftiou (chuyển ngữ sang tiếng Ai Cập từ Kaphtor, tên gọi Crète trong tiếng Sethitic) mà người ta cũng gặp trong cả ***Kinh Thánh***.

Vào đầu Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN, quan hệ buôn bán diễn ra tấp nập giữa người Ai Cập thời *Trung để chế* (khoảng 2040 – 1640 Tr. CN) với người Crète ở thời kỳ gọi là thời *Trung Minos*. Nhiều đồ vật của Ai Cập thuộc thời kỳ này, như những đồ dùng hằng ngày, con dấu hình con bọ hung và một tượng nhỏ bằng đioríl, đã được tìm thấy tại Crète, trong khi đồ gốm Minos kiểu Kamares và những bình bằng bạc chịu ảnh hưởng của vùng Egée cũng đã được tìm thấy tại một ngôi đền gần Louxor.

Khoảng 1500 Tr. CN, Ai Cập thoát khỏi ách thống trị của người Hykos[2] và vượt ra khỏi tình trạng biệt lập xưa nay để trở thành một cường quốc nhờ những cuộc chinh phục quân sự nối tiếp nhau. Ai Cập chinh phục Phénicie và Syrie. Hạm đội của Ai Cập kiểm soát các hải cảng của Phénicie và có lẽ đã mở rộng ảnh hưởng của mình đến tận đảo Cyprus. Sự có mặt của Ai Cập tạo ra một tình hình mới tại Địa Trung Hải. Người Egée thuộc thời kỳ Minos cuối cùng và người Mycénic ở vùng Hellade từ đó trở đi phải giao dịch trực tiếp với người Ai Cập để các tàu buôn của họ được vào các thị trường cổ truyền ở

1. Jean Vercoutter, làm việc tại Viện Hàn lâm Bi ký và Mỹ văn thuộc Institut de France, đã lãnh đạo Sở cổ vật Sudan và Viện khảo cổ phương Đông của Pháp ở Cairo. Ông còn dạy môn Ai Cập học tại Trường Đại học Lille ở Pháp. Ông là tác giả của nhiều cuốn sách viết về Ai Cập Cổ đại trong số đó có cuốn ***Textes biographiques du Sérapexum de Memphis*** *(1962) và* ***A la recherche de l'Egypte oubliée*** *(1986). B.T.*

2. Từ tiếng Hy Lạp Hellas, tên những tỉnh miền Trung Ai Cập Cổ đại, người Hy Lạp thời cổ dùng tên gọi này là để chỉ nước họ. B.T.

Paletstin và Syrie. Rất có thể là, người Crète và người Mycenie đã ký kết một thỏa ước với vị Pharaon hùng mạnh Thoutmosis II (khoảng 1479 - 1125 Tr. CN). Trong ngôi mộ Tể tướng dưới thời Thoutmosis III là Rekhmiré tại khu mộ địa Thèbes có miêu tả các sứ giả Crète mang cống vật từ hòn đảo của họ đến. Văn bản Ai Cập miêu tả cảnh đó như sau: "*Các Vương công từ Kaftiou và các hòn đảo ở giữa biển khơi tới nơi, dáng điệu quy phục và đầu cúi thấp trước uy quyền của Hoàng thượng Thoutmosis III*". Có mọi lý do để tin rằng "*những hòn đảo giữa biển*" đó là các đảo ở Đông bộ Địa Trung Hải và Thành phố Mycènes trong Quần đảo Péloponnèse.

Người Egée da nâu, đóng khố màu sắc sặc sỡ, tóc dài xõa xuống vai hoặc tết lại quấn quanh trán, trở thành một hình ảnh quen thuộc đối với người Ai Cập. Người Ai Cập thường thấy họ qua các phố phường Thèbes đem đến cho Pharaon các tặng phẩm (mà người Ai Cập gọi là cống vật): Những chiếc bình lớn trang trí và có hai quai hình súc vật hoặc những chiếc bình cao quai nhỏ, trang trí những môtíp hoa hoặc các đường nét ngang nhiều màu sắc. Đến khoảng giữa Thế kỷ XV Tr. CN, văn minh Crète suy tàn, có lẽ do các cuộc tranh chấp nội bộ. Do vậy, ta không lấy làm lạ là tên Kaftiou biến mất khỏi các nguồn Ai Cập từ cuối Thế kỷ đó trở đi. Ngược lại, ta vẫn thường gặp cách gọi "*các đảo giữa biển*" cho đến khi cách gọi này biến mất vào Thế kỷ XII Tr. CN. Thực vậy, các đợt người mọi rợ kế tiếp mà người Ai Cập gọi là "*dân ở biển*" tràn lên Bán đảo Péloponnèse và cướp phá đảo này. Đám quân đó vượt qua Anatohe (tại đó họ tiêu diệt đế chế Hittite) và Hy Lạp, tiến về Ai Cập trên đường bộ bằng cách vượt qua Syrie và qua đường biển tới các đảo ở Địa Trung Hải. Nhưng họ bị các Pharaon hùng mạnh như Ramèses II, Merenptah và Ra III đẩy lùi khiến cho Ai Cập tránh được một cuộc tàn phá ào ạt.

Vào đầu Thế kỷ VII Tr. CN, sự có mặt của người Hy Lạp tại Ai Cập trở nên rõ rệt do có những người lính đánh thuê phục vụ tử các đạo quân Ai Cập và các thương nhân lập ra trạm buôn bán tại nhiều thành phố ở vùng châu thổ. Các nhà triết học, sử học và địa lý Hy Lạp đi theo bước chân người lính đánh thuê đó, choáng ngợp trước nền văn minh Ai Cập với đền đài khổng lồ, phong tục tín ngưỡng và tri thức của người Ai Cập. Nhà thiên văn học, triết học và toán học Hy Lạp Thalès de Milet có lẽ đã mang từ Ai Cập về vào cuối Thế kỷ VII Tr. CN. Ở đây niên lịch theo hệ Mặt trời, 1 năm chia làm 365 ngày. Theo nhà sử học Herodore, Solon, người Athènes (khoảng 640 – 560 Tr. CN), đã đến thăm Ai Cập vào thời Vua Amasis II thuộc triều đại thứ XVI ban hành một sắc lệnh quy định mọi người dân Ai Cập phải khai thu nhập của mình và nộp bản khai cho Tỉnh trưởng của mình. Ai có những thu nhập bất chính sẽ bị xử tử hình. Solon đã cho áp dụng tại Athènes một đạo luật y hệt như vậy. Theo một nhà viết sử Hy Lạp khác là Diodore de Sicile thì Lycurgue, vị Vua huyền thoại của Sparte, cũng như Platon đều dựa vào các đạo luật của Ai Cập.

Ảnh hưởng của Ai Cập cũng rõ rệt đối với nghệ thuật Hy Lạp thời mới ra đời. Hình tượng thanh niên Kouros độc đáo của nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp Cổ xưa, cũng bắt nguồn từ Ai Cập; chàng trai thân thẳng, cao dong dỏng, ở tư thế đứng, chân trái đưa lên trước, hai cánh tay áp sát vào thân, bàn tay nắm lại. Những pho tượng kiểu này không những mô phỏng dáng điệu của các nhân vật Ai Cập mà còn tôn trọng các quy tắc cổ truyền của nghệ thuật Ai Cập nhất là "*nguyên lý tỷ lệ*" mà những người sáng tạo đã áp dụng từ hơn 2000 năm Tr. CN. Họ chia cơ thể làm 8 hình vuông bằng nhau, rồi từ thời kỳ Saia (Thủ đô Ai Cập ở châu thổ Sông Nile dưới triều đại XXVI 664 – 525 Tr. CN) trở đi thì được chia làm 21 hình vuông khi mà đơn vị đo chiều dài là cubit được thay đổi. Diodore de Sicile kể lại rằng, ở Thế kỷ thứ VI Tr. CN, Télékliès và Théodocus, hai nhà điêu khắc Hy Lạp nổi tiếng, đã xuất phát từ truyền thống đó để tạc pho tượng Appollon, chia cơ thể làm 21 1/4 hình vuông.

Qua nhiều Thế kỷ, người Hy Lạp ngày càng có nhiều mối liên quan với lịch sử Ai Cập. Năm 332 Tr. CN, Alexandros Đại đế chinh phục Ai Cập. Một triều đại Mecedoine là triều đại Lagide được thiết lập và cai trị đất nước này khoảng ba Thế kỷ. Từ đó, Ai Cập nằm trong thế giới Hy Lạp bao trùm cả Đông bộ Địa Trung Hải và Alexandria. Thủ đô mới do người Hy Lạp lập ra, đã làm cho văn minh Hy Lạp lại được rạng rỡ hơn với các nhà văn, nhà địa lý, nhà viết sử, nhà kiến trúc và nhà thiên văn của nó.

Khi viện tướng La Mã Marc Antoine, đồng minh của Cléopâtre VII thua trận tại Actium vào năm 31 Tr. CN, Ai Cập trở thành một tỉnh của đế quốc La Mã. Nó được coi là vựa thóc của La Mã, Ai Cập góp phần vào việc tiếp tế cho quân đội La Mã trong các cuộc chinh phạt lớn.

Về mặt tôn giáo, việc thờ cúng Isis và Osiris (tức Serapis vị Thần mà Ptolémée đã đưa vào Ai Cập) và con trai họ là Horus Harpocrates được thực hành rộng rãi trong thế giới Hy Lạp, La Mã. Truyền thuyết Osiris nơi linh hồn con người sống tiếp đời sau trong một thế giới tốt đẹp hơn là rất gần gũi với mong mỏi của dân chúng, vì nó hứa hẹn sự cứu rỗi cho tất cả mọi người - đó là một quan niệm không có trong việc thờ cúng chính thức các vị Thần Hy Lạp và La Mã.

Đối với người Hy Lạp, *Isis* là hiện thân của số phận, bởi vì nữ Thần này có thể thoát khỏi sự khống chế của các Thần khiến nữ Thần có một quyền lực tuyệt đối. Việc thờ cúng nữ Thần này tại La Mã đã cạnh tranh với tôn giáo La Mã và việc cúng Hoàng đế. Hơn nữa, Thần tam vị Osiris báo trước sự tồn tại của Chúa ba ngôi trong Thiên Chúa giáo. Trước khi

Thiên Chúa giáo ra đời, việc thờ cúng Thần Isis đã có một tầm quan trọng, không kém gì việc thờ Đức Mẹ Đồng trinh sau này.

Thế giới còn chịu ơn những người Ai Cập Cổ đại về hai phát minh là *niên lịch và chữ cái*.

Cũng như các dân tộc khác, ban đầu người Ai Cập đặt ra một niên lịch chia thời gian thành năm Âm lịch, mỗi năm có 354 ngày. Nhưng ít lâu sau, họ thấy rằng lịch đó không đủ chính xác và không thích hợp với tổ chức của bộ máy hành chính rất phức tạp của họ. Vì vậy họ chỉ dùng Âm lịch để kỷ niệm một số sự kiện tôn giáo. Đến khoảng Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN, họ phát minh ra Dương lịch gồm 365 ngày, chia làm 12 tháng, mỗi tháng 30 ngày, đến cuối năm bổ sung thêm 5 ngày gọi là ngày *epagomène*. Người Ai Cập biết rằng, năm của họ ngắn hơn sáu giờ so với năm tính theo Mặt trời (365 ngày 1/4); nhưng trong một thời gian dài, họ không làm gì để sửa chữa sự chênh lệch đó. Mãi đến triều Lagede thì bốn năm một lần cộng thêm một ngày vào năm chính thức để phù hợp với năm Mặt trời. Lịch đó được Jules Caesar dùng và áp dụng tại La Mã bắt đầu từ năm 45 Tr. CN. Lịch này của Caesar được sử dụng tại Châu Âu và phương Tây cho đến cuối Thế kỷ XVI thì Giáo hoàng Gregoire XIII bổ sung, sửa đổi và nó trở thành **Lịch Gregoire**, phổ biến khắp Thế giới.

Ngay từ cuối Thiên niên kỷ thứ IV Tr. CN, người Ai Cập đã phát minh ra một hệ thống chữ viết dùng những ký hiệu tượng hình, tức là dùng những hình ảnh chứ không phải chữ. Những hình ảnh được chọn dùng không phải vì ý nghĩa của chúng mà chỉ vì những âm thanh mà chúng biểu tượng.

Cổ nhiên các chữ cái của Châu Âu ngày nay bắt nguồn từ các chữ cái Hy Lạp – La Mã mà các chữ cái này lại trực tiếp sinh ra từ chữ cái Phénicie. Nhưng hệ chữ viết nào đã ảnh hưởng đến người Phénicie? Những văn bản Sémitique cổ xưa nhất mà ta được biết đến ngày nay, có từ Thế kỷ XV Tr. CN. Những văn bản này được phát hiện tại vùng Sinai và chứa những từ ngữ Sémitique ghi bằng những ký hiệu giống loại chữ tượng hình. Có nhiều khả năng là loại chữ viết Sémitique này dựa trên chữ tượng hình, dùng một hệ thống âm thanh ghi thành hình; rồi qua nhiều Thế kỷ, nó đã phát triển thành chữ cái Phénicie, trong đó mỗi âm thanh được ghi lại bằng một chữ duy nhất. Như vậy chữ cái, một trong những thành tựu lớn nhất của trí tuệ loài người, bắt nguồn từ Ai Cập.

GS. **GABALLA ALY GABALLA**[1]

7. ĐỜI SỐNG XA XƯA CỦA NỀN VĂN MINH AI CẬP TRÊN ĐẤT NƯỚC CỦA CÁC PHARAON

Ở Ai Cập xưa kia, người ta xây dựng các ngôi đền thờ không phải để cho tín đồ lui tới cúi mình cầu khẩn Thần linh. Những nơi thờ cúng do các Pharaon xây dựng, trước hết nhằm bảo tồn bộ máy Vũ trụ nhờ sự chăm sóc chu đáo của nhà Vua, đại diện cho sức mạnh của Thần quyền trên Trái đất, bậc giáo trưởng tối cao và cả một hệ thống cấp bậc các hàng giáo sỹ. Người dân thường không lui tới đây: Thấm nhuần tính chất thiêng liêng, giống như "*mọi sinh vật sống trên mặt đất, trong không trung và dưới đáy nước*" (kể cả các loài khoáng vật và thực vật), người ta công nhận và thờ kính Đấng tạo hóa đã sinh ra mình, dưới mọi biểu hiện của thiên nhiên xung quanh và không cần phải đi lễ các đền. Vì vậy, đền gần với Thần linh bằng đơn thuần một giai đoạn là cái chết, Con người có thể tùy theo những đồ tùy táng tạo ra cho mình một chân dung riêng trước con mắt của những vị thần dưới cõi âm mà mình sẽ có quan hệ trực tiếp, cho tới khi hoàn toàn hội nhập vào Vũ trụ.

Ta cũng không nên có quan niệm sai lầm về những gì được thấy khi đi xem các lăng tẩm: Các hình ảnh hào hoáng gợi lại các cảnh của đời sống hàng ngày, trên tường các đền thờ và thường thấy lại trên hoa văn nhiều đồ nghi lễ; phải được nhìn nhận dưới một ánh sáng thần bí như hình ảnh tượng trưng cho cái "*thường nhật*" của những cuộc thử thách mà người chết cần phải thoát ra khỏi. Từ các cuộc thăng trầm trên đường đi, sau khi chết, dưới cõi âm phủ của Thần *Osiris* mà người chết chắc chắn lại sẽ vinh hiển vượt qua để đi vào cõi bất diệt.

Qua sự thể hiện bằng hình ảnh, ngôn ngữ này vẫn phông theo cảnh từ đời sống hàng ngày bên bờ Sông Nile: Bừa cỗ đám ma khuyến khích người chết nếm thử để biết cái thú say sưa của thần linh; bụi cói chỉ gợi lại cảnh bãi lầy nguyên thủy mà từ đó người chết phải dần dần từng bước, qua giai đoạn "*hoài thai*" tiến tới trở thành thần. Tất cả cảnh tượng nơi cuộc sống dương thế tái diễn như: Đi săn hà mã hay bắt vịt trời để trói tay ma quỷ có thể cản trở bước tiến của mình; đánh bắt cá, biểu tượng của sự "*chuyển hóa*" của mình; từ gặt lúa và hái nho để có bánh và rượu cúng Thần Osiris; rồi con xuất hiện, tượng trưng cho sự hồi sinh của Mặt trời.

Như vậy, qua bức tranh toàn cảnh sinh động và đầy màu sắc dùng vào những mục đích khác này – người ta có thể vẫn thấy lại được đại thể khung cảnh hàng ngày trong đó "*Bầy chiên qua Thượng đế*" như người Ai Cập thời xưa tự gọi - đã sinh sống.

---

*1. Gaballa Aly Gaballa, người Ai Cập là Giáo sư môn Ai Cập học tại Trường Đại học Cairo, nguyên Giáo sư thỉnh giảng các Trường Đại học Mohamed V (Marốc), Central Frorida (Mỹ) và Trường Đại học Côoét. Ông là tác giả của nhiều bài báo và hai tác phẩm bằng tiếng Anh: **Narrative in Egyptian Art** (Trần thuật trong nghệ thuật Ai Cập, 1976, và **The Menphite Tomb - Chapel of Mosei** (Ngôi mộ ở Memphis - Miếu thờ Mose,1977).B.T.*

Ở đó hầu như hoàn toàn là một khung cảnh nông nghiệp chịu sự chi phối của cái mà Julius Caesar đã gọi là "*niên lịch vĩ đại nhất và thông minh nhất Thế giới*" (Caesar đã chấp nhận lịch này và áp đặt nó trong thế giới La Mã). Hẳn mọi người đều biết, niên lịch đó là Sông Nile và các kỳ lũ của nó cứ sau 365 1/4 ngày lại trở lại làm tràn ngập và đem lại màu mỡ cho đất đai đang khô nẻ của Ai Cập (một nước không có sông ngòi khác nào không có mưa).

Những cơn lũ đều đặn hàng năm đã định ra từ thời rất xa xưa một niên lịch gồm ba mùa, mỗi mùa bốn tháng. Chu kỳ đều đặn ấy làm cho người Ai Cập vốn hết sức nhạy cảm với môi trường chung quanh thấm đượm một lòng tin sâu sắc và vững chắc ở nguyên lý của sự đổi mới không ngừng và bất tận.

Quan hệ giữa nam và nữ được rập theo mối quan hệ giữa các cặp vợ chồng thần thánh "*thời cổ sơ*" hoàn toàn bình đẳng. Khác với phụ nữ ở nhiều xã hội thời Cổ đại, phụ nữ Ai Cập có đầy đủ tư cách pháp lý. Phụ nữ có chồng vẫn có quyền quản lý tài sản riêng của mình, được quyền hưởng một phần tài sản của chồng; còn được tùy ý để lại di sản của mình cho bất kỳ người con nào mà mình muốn cho thừa kế. Khi đã lấy chồng, phụ nữ trở thành "*nội tướng*"; giúp đỡ ý kiến cho chồng, trông nom quán xuyến mọi công việc trong nhà và đóng góp một phần rất lớn vào sự thịnh vượng của gia đình. Được chồng chiều chuộng, được con cái kính nể, người phụ nữ tìm thấy hạnh phúc khi thấy mình là trụ cột trong nhà và của tập thể gia đình. Con trai cũng như con gái đều được chia sẻ một cách công bằng sự chăm sóc của bố mẹ.

Thật ra, hình như không phải tất cả các trẻ em Ai Cập đều được đến trường – con gái nói chung lại càng ít được đi học so với con trai. Tuy vậy, cũng đã có một số người con gái được học lên một cấp khá cao vì phụ nữ đã có thể làm nhiều nghề khác nhau ở các cơ quan Nhà nước, và thậm chí họ còn làm cả những nghề thuộc các ngành khoa học như nghề thầy thuốc. Trong lịch sử loài người, phụ nhân Pesechêt là người đã trị bệnh cứu người ở Memphis từ thời các Kim Tự Tháp vào Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN.

Người Ai Cập rất yêu nước, nhưng tuyệt nhiên không có tư tưởng bài ngoại. Đó là một trong những nét cơ bản về bản tính của người Ai Cập. Ngay từ thời rất xa xưa đã có những người bị bắt làm tù binh từ các cuộc xung đột bùng nổ do sự cần thiết phải bảo vệ biên giới. Những con người ở vùng Đất đen này (*Kemi, tên nước Ai Cập thời xưa*) bản chất vốn yêu hòa bình và đối với họ "*chiến tranh là một đại tai họa*". Tù binh được đối xử nhân đạo và nhiều khi được trao cho chính những binh sỹ hay sỹ quan đã bắt được họ trông coi; và họ có thể được trả lại tự do, đôi khi được nhận làm rể trong gia đình của những người đã chiến thắng họ trước kia. Dù sao, họ vẫn được tự do thờ cúng Thần linh ở nước nguyên quán của họ.

Tuy nhiên, nhiều điều vẫn còn hạn chế xảy ra trên bờ Sông Nile ở đầu Thế kỷ XX. Hôn nhân không được hợp thức hóa bằng một nghi lễ tôn giáo cũng như không được đăng ký trước một cấp chính quyền. Họ chỉ có sự thỏa thuận trước người làm chứng giữa hai bên nam nữ muốn lập gia đình với nhau, và coi đó là một sự cam kết đặc biệt về tinh thần. Đôi khi có thể có một hợp đồng công nhận tài sản riêng của mỗi bên. Mục đích của hợp đồng này, chủ yếu nhằm bảo vệ quyền lợi của người vợ khi người vợ hay người chồng đòi ly dị. Thậm chí có thể nói rằng, khi người chồng buộc phải trả lại cho người vợ mà mình ly dị những gì người vợ đã mang về nhà chồng thì người chồng gần như phá sản. Những điều kiện đó kết hợp với ý thức về lẽ phải, đã góp phần củng cố sự ổn định của hôn nhân và gia đình ở Ai Cập.

Nhà ở của dân thường bao giờ cũng có một sân rào kín, một gian chính làm nơi họp mặt của mọi người trong nhà. Phía sau nhà là chỗ đặt gian phụ. Ngoài sân có một cầu thang lên một gác sân, nơi gia đình có thể dùng để ngủ đêm vào mùa Hè và hưởng đôi chút gió mát.

Các di vật về nhà ở của người rất giàu có cho thấy, có một thiết kế mặt bằng hợp lý được liên tiếp dùng đi dùng lại không thay đổi trong suốt hàng chục Thế kỷ. Xưa nay đá là thứ vật liệu cao cấp và lâu bền, bao giờ cũng được dành cho việc xây dựng đền, đài, miếu mạo; còn trong các công trình kiến trúc dân sự, người ta dùng gạch mộc, làm bằng bùn Sông Nile trộn với rơm và tro bếp. Được xây bằng vật liệu đó, các nhà ở nông thôn có ba loại phòng tương ứng với các nhu cầu của đời sống hàng ngày. Một tiền sảnh lớn ở cửa vào dẫn tới trung đường, trần cao, có một hay bốn cột đỡ. Các cửa sổ đều ở phía trên, nhỏ và có chấn song. Tiếp khách và tiệc tùng – người Ai Cập rất thích tiệc tùng yến hội - đều tổ chức ở đây và những gian bên được dùng làm buồng kho hay căn phòng và nơi ở cho thư ký hay thậm chí cả quản gia. Tại đây, còn có cầu thang dẫn tới một hành lang dài chạy suốt dọc tiền sảnh.

Phần thứ ba trong nhà dành cho sinh hoạt gia đình: Một "*phòng sinh hoạt*" chung ở giữa, còn lại là gian phòng dành cho trẻ con học hành, chơi đùa trong mùa Đông tháng giá và các phòng ngủ. Tiếp tới là một khu tắm rửa, gồm phòng tắm vòi sen, phòng xức dầu, nhà vệ sinh có trang bị hệ thống tiêu thoát nước bẩn.

Ấp trại được tổ chức thành một cơ sở kinh tế tự nhân nhỏ; và bổ sung cho nhà ở chính, bên ngoài còn có những nhà bếp, nhà làm bánh mỳ, nhà để

lương thực, lò sát sinh rồi các xưởng thợ. Trong đó có nhà làm rượu, bia, xưởng dệt... Ở Ai Cập thời ấy, đầy tớ trong nhà - nói chung là đầy tớ trai - được giao cho nhiệm vụ làm bếp, trừ việc làm bột bánh và làm bia. Trong ấp có chuồng nuôi lừa và từ thời *Tân đế chế* bắt đầu nuôi cả ngựa (mới được đưa vào Ai Cập) chủ yếu dùng để kéo chiến xa nhẹ cũng xuất xứ từ vùng Cận Đông.

Một khu vườn trồng sung, liễu, me, cọ, xen lẫn những luống hoa và giàn nho trông rất đẹp mắt; cộng thêm một bể nước để lấy hơi mát, là điều mơ ước của mọi người Ai Cập. Ở thành phố, đất đai rất chật hẹp chỉ cho phép có những khoảnh đất nhỏ để trồng trọt chung quanh những ngôi nhà nhiều tầng; có phần để ở cũng chỉ rộng bằng một tầng các nhà ở nông thôn. Ở tầng hầm có bố trí một xưởng dệt và có lẽ có cả hầm lạnh để chứa đồ ăn thức uống dự trữ (đặc biệt là rượu vang). Trên gác sân là nhà bếp và gian chứa lương thực.

Trẻ con đi học ở nhà trường. Trường học là những ngôi đền. Những ký văn còn để lại cho biết, có một em trai con nhà bình dân đã có thể *"tới được dưới chân Pharaon nhờ một bản viết dâng lên Vua"*. Người mẹ hàng ngày mang thức ăn đến trả công cho thầy giáo, học sinh nào tỏ ra có năng khiếu học tập thường ở lại học nhiều năm trong đền.

Chương trình bậc Trung học gồm có việc học chữ tượng hình Ai Cập, học tập văn ngôn, học văn học và các môn số học, hình học, địa lý; học sinh tốt nghiệp được cấp bằng *"Ký lục, được cấp bút nghiên"*.

Các cơ quan Nhà nước khi đó có trách nhiệm bổ dụng người thi đỗ. Sau khi tốt nghiệp Trung học, học sinh đặc biệt có năng khiếu, có thể học tiếp lên bậc Đại học tại một *"Sinh viện"* cũng nằm trong khu vực một ngôi đền. Giảng viên là các Giáo sư tầm cỡ lớn trong ngành kiến trúc, khoa học (y, dược, hóa, thiên văn, hình học), văn học, triết học giảng dạy. Họ nghe giảng có bài tập và nhiều buổi thực tập ở phòng thí nghiệm.

Những ngày lễ, toàn dân được nghỉ để cử hành các lễ tiết lớn hàng năm. Trong đó có lễ rước và biểu diễn kịch hát, trò vui, trước công chúng. Tại đây, những biểu tượng về thần linh từ các thánh đường ra ngoài và được rước trên thuyền riêng.

Lễ tiết quan trọng nhất là ngày Tết đầu năm và những tuần nước lũ Sông Nile đổ về tràn ngập tất cả đất đai canh tác ở Ai Cập khiến cho nông dân được nghỉ làm mọi công việc đồng áng. Vào dịp này, ngoài việc lao dịch công ích, họ có thể đi đây đó; từ làng này sang làng khác, thăm bà con họ mạc và bè bạn, hoặc cùng họ hàng tạ ơn tổ tiên và đấng tạo hóa đã phù hộ và ban phúc lành cho đất đai Ai Cập.

GS. **CHRISTIANE DESROCHES NOBLECOURT**[1]

8. CỘI NGUỒN CON SỐ AI CẬP CỔ ĐẠI VÀ LƯỠNG HÀ

Các hệ số

Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN là thời kỳ xuất hiện dần quan niệm trừu tượng về con số ở cả vùng Lưỡng Hà và Ai Cập. Thoạt tiên, mỗi số gắn liền với một hệ thống đơn vị nhất định. Ví dụ *"bốn"* trong *"bốn"* con cừu và *"bốn lượng mễ cốc"* không được viết cùng một ký hiệu.

Ngoài ra, các hệ đơn vị khác nhau hoàn toàn không có sự liên hệ với nhau. Quan hệ giữa số đo diện tích với số đo chiều dài chưa được thiết lập, vì người ta chưa biết tính diện tích bằng tích của chiều dài và chiều rộng.

Riêng việc viết các số, tức là ghi lại số đo lường, đã cho phép rút ra những điều khái quát và lập ra các biểu đồ. Hai nền văn minh cổ xưa ấy đã ra sức khai thác khả năng này trong khoảng 1000 năm và đến cuối Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN, các thư lại Ai Cập và Sumeri đã học được cách tính diện tích và thể tích từ các độ dài. Và họ biết cách chia khẩu phần cho thợ, cách ước tính thời gian cần thiết cho một công việc nhất định tùy theo khối lượng nhịp độ lao động. Điều đó cho phép họ đạt tới một trình độ trừu tượng cao hơn và dần dần tách rời con số khỏi đơn vị mà nó áp dụng.

Sang đầu Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN, cả người Ai Cập lẫn người Lưỡng Hà đều đã phát triển thành công những hệ đếm có mức độ trừu tượng ngang nhau. Tuy họ chọn hai con đường khác nhau để thể hiện các con số. Như hầu hết xã hội hiện đại, người Ai Cập dùng hệ thập phân: Sau chín đơn vị là chuyển sang hàng thập phân cao hơn. Ví dụ sau chín *"một"* là một *"mười"*, sau chín *"mười"* là một *"trăm"* v.v... Nhưng khác với các hệ đếm hiện đại, hệ số của họ

1. Christiane Desroches Noblecourt là Tổng Thanh tra và Tổng Giám đốc danh dự các Viện Bảo tàng ở Pháp, Giáo sư khảo cổ học Ai Cập tại Trường Louvre, Huy chương vàng của Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (CNRS), nguyên cố vấn của UNESCO tại Trung tâm sưu tầm và nghiên cứu Ai Cập Cổ đại ở Cairo mà bà đã góp phần thành lập. Bà đã tham gia ngay từ đầu cuộc vận động Quốc tế cứu vãn các di tích và đền đài ở Nubia. Là thành viên sáng lập Trung tâm Pháp - Ai Cập ở Karnak hiện nay, bà lãnh đạo công cuộc trùng tu "Thung lũng Hoàng hậu" ở Louxor. Bà là tác giả của nhiều bài báo và tác phẩm, trong đó có ***Toutankhamon, vie et mort d'un Pharaon*** *(Toutankhamon, cuộc đời và cái chết của một Pharaon, 1963) và* ***La femme au temps des Pharaons*** *(Phụ nữ thời các Pharaon,1987). (B.T.)*

được viết theo cách "*cộng*", nghĩa là các số đơn vị, số chục và số trăm được biểu đạt bằng nhiều ký hiệu khác nhau và những ký hiệu ấy được lặp lại bao nhiêu lần là tùy theo yêu cầu.

Người Lưỡng Hà lại xây dựng một hệ đếm mà cơ số là 60. Những ký hiệu dùng để chỉ các số được lặp lại sau số 59, giá trị thực tế được xác định vị trí của ký hiệu trong tổng thể con số. Vậy là họ đã phát triển hệ đếm đầu tiên được biết.

Công việc đào tạo thư lại

Sử dụng các số đòi hỏi một tri thức đặc biệt được giảng dạy tại các trường ra đời cùng thời với chữ viết. Ngoài ra, chúng ta còn biết rằng việc học toán được bắt đầu sớm hơn trong quá trình học tập của học sinh, song song với việc học đọc và học viết. Cũng như bây giờ, ngay từ thời đó toán học đã được coi là một môn "*hóc búa*" nhất.

Vào khoảng năm 2000 Tr. CN, một bài tụng ca Vua Shulgi, thuộc triều Ur thứ III ở khu vực Lưỡng Hà đã trở thành một bài mẫu dùng làm bài tập ở trường trong năm trăm năm. Ở tài liệu ấy, nhà Vua khoe học vấn của mình và kiêu hãnh tuyên bố: "*Ta biết trừ và cộng một cách hoàn hảo, ta (giỏi) đếm và tính*".

Hơn một nghìn năm sau, Assourbanibal, Vua nước Assyrie, cũng khoe những điều tương tự từ một bài tụng ca về mình: "*Ta có thể tìm ra những số đảo và những tích phức tạp không có trong các bảng*".

Một thư lại trẻ tuổi phải đi qua con đường như thế nào để trở thành một "*nhà toán học*", tại Ai Cập Cổ đại hoặc khu vực Lưỡng Hà? Thư lại đó chắc chắn phải là con trai. Vì con gái tuy không bị công khai gạt ra ngoài diện đào tạo thư lại, song không thấy được nói đến qua trong các tài liệu. Người con trai đó trước hết đến trường, ở đó con cái các nhà giàu có và quyền thế học hành cùng với đám trai trẻ gia thế hèn kém hơn – những người này coi học hành là một trong nhiều phương tiện duy nhất để leo lên các bậc thang xã hội.

Viên thư lại tương lai được dạy điều gì trong thời gian đi học kéo dài ít nhất 10 năm? Bài tập ở trường và những văn bản toán học còn lại đến ngày nay, nhất là những thứ gọi là các trò "*giao đấu giữa các thư lại*" cung cấp cho ta một cái nhìn sơ bộ. Ví dụ, trong một văn bản ở Lưỡng Hà, một thư lại khoe với đồng nghiệp thành công của mình như sau:

"Tôi muốn viết ra những bảng:

Bảng (đong) từ 1 đến 600 gur yến mạch

Bảng (cân) từ lxiclơ đến 20 min bạc

Và những hợp đồng cưới xin mà người ta đem đến cho tôi,

Những hợp đồng buôn bán …

Bán nhà cửa, ruộng đồng, nô lệ,

Những vật thế chấp bằng bạc, hợp đồng lĩnh canh, hợp đồng trồng cọ…

Và cả những bản nhận con nuôi; tôi biết viết tất cả".

Ở một văn bản Ai Cập tiêu biểu, một thư lại khác đã thách thức một đồng nghiệp như sau:

Anh đến đây lải nhải với tôi về chức trách của anh, tôi sẽ phơi trần sự huyênh hoang của anh khi anh được giao nhiệm vụ đầu tiên. Tôi sẽ chỉ ra sự láo xược của anh khi anh nói: "Tôi là thư lại, người chỉ huy đám thợ".

Xây một đoạn đường dốc dài 730 cuđê rộng 55 cuđê, có 120 khoang chứa đầy gỗ và sậy, đoạn đường này đo tới đỉnh cao 60 cuđê, 30 cuđê ở giữa, mặt nghiêng 15 cuđê và đáy 5 cuđê… Hỏi cần bao nhiêu gạch?

Tất cả thư lại đều có mặt, nhưng không ai biết cách tính. Họ nhờ đến anh và nói: "Anh bạn ơi, anh là một thư lại tài giỏi. Tính nhanh lên hộ chúng tôi, vì danh tiếng của anh… Đừng để người ta nói: Có những việc anh te không biết. Hãy trả lời đi: Cần bao nhiêu gạch? Mỗi khoang (dài) 30 cuđê và rộng 7 cuđê".

CÁC HỆ SỐ AI CẬP VÀ BABYLONE

Hai nhóm ký hiệu dưới đây giới thiệu cho thấy các thư lại Ai Cập và Babylone biểu đạt như thế nào con số 1989

Ai Cập



1000 900 80 9

Hệ số Ai Cập, trong sách viết tượng hình ở đây có cơ số 10. Ta thấy có một ký hiệu chỉ hàng nghìn, chín ký hiệu chỉ hàng trăm, tám ký hiệu chỉ hàng chục và chín ký hiệu chỉ hàng đơn vị

Lưỡng Hà

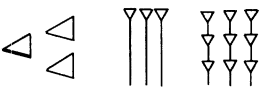

33 9

Hệ số Babylone có cơ số 60. Lấy 60 làm cơ số, một nghìn chín trăm tám mươi chín viết thành ba mươi ba lần sáu mươi và chín lần một. Bên phải là vị trí các đơn vị (9), bên trên là các bội số của 60 (33).

Nhưng những văn bản này mang tính văn học nhiều hơn toán học. Nói chung, các sách giáo khoa còn truyền lại đến nay đã có từ nửa đầu Thiên niên kỷ thứ II hoặc cuối Thiên niên kỷ thứ I Tr. CN, thời kỳ bá chủ của Hy Lạp – La Mã. Các văn bản này chia làm hai loại: Loại bảng và loại bài toán.

Một trong những ví dụ tiêu biểu của loại thứ nhất là bảng các căn bậc hai của Babylone đầu Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN. Cách lập bảng có hệ thống và tổ chức này cho thấy thời bấy giờ đã đạt được một trình độ trừu tượng hóa cao. Người thư lại phải làm gì khi cần khai căn bậc hai? Nếu không tra được trực tiếp trong bảng thì có thể suy ra từ các giá trị gần đúng. Đó là một cách làm phổ thông ở hầu hết các nền văn hóa, kể cả ở phương Tây cho đến một thời kỳ gần đây. Người Babylone và người Ai Cập cũng tính như vậy với các bảng cửu chương, bảng căn bậc hai và bảng các tổng phân số của họ.

Loại văn bản toán học thứ hai đặt ra các bài toán. Ví dụ dưới đây lấy ra từ văn bản Ai Cập viết trên giấy chỉ thảo vào giữa Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN:

"Có một Kim Tự Tháp, cạnh dài 140 (cuđê), độ dốc là 5 bàn tay 1 ngón tay (tên một cuđê). Chiều cao của nó là bao nhiêu?".

Bài toán cần giải được đặt ra ngay từ đầu. Các yếu tố của bài toán là những số cụ thể chứ không phải là các biến số trừu tượng. Cách giải được tiến hành từng bước một cho đến lời giải. Mỗi bước suy ra từ kết quả đạt được từ bước trước đó hoặc từ một dữ kiện cung cấp ngay từ đầu của đề bài.

Cách giải không được biện minh hoặc giải thích. Tuy nhiên, dạng của nó cũng khá rõ ràng để học trò có thể áp dụng vào bất kỳ bài toán nào cùng loại. Ngoài ra, những bài toán này thường được tập hợp sao cho có thể trực tiếp áp dụng các phương pháp dạy từ bài toán này vào những trường hợp khác. Thí dụ, bài toán trên đây tiếp nối một bài toán tính độ dốc của một Kim Tự Tháp khi biết chiều dài và chiều cao, rồi tiếp nối nó là một bài toán tính độ dốc của một hình nón.

Tuy nhiên, không phải bài toán nào cũng cụ thể như vậy. Các bài tập ở nhà trường chủ yếu nhằm dạy cho viên thư lại tập sự các kỹ thuật toán học để giải các bài toán. Mục đích chính là rèn luyện kỹ thuật chứ không phải là ứng dụng thực hành. Do đó, nhiều bài toán có vẻ "*thực hành*" từ các văn bản ấy lại rất xa rời thực tế. Ví dụ, trong một tấm bảng ở Babylone có bài toán đo một thửa ruộng bằng một cái sào gãy, và ở một tài liệu của Ai Cập, một thư lại phải tính số lượng ban đầu của một đàn gia súc dựa trên số bò cái được dùng để trả thuế cho đàn gia súc…

Ở đây ta thấy rõ mục đích sư phạm của bài toán. Ngoài ra, các bài toán này còn là một cách thức để cập vấn đề trừu tượng hóa và khái quát hóa của toán học. Không đi theo con đường dùng một hệ ký hiệu có "*cấp độ khái quát hóa*" tăng dần, cách để cập của người Babylone và Ai Cập là tạo ra một mạng lưới các ví dụ tiêu biểu cho phép giải bằng ngoại suy bất kỳ bài toán mới nào.

Ta có thể thấy một cách tiếp cận như vậy trong các khoa học cổ khác như y học, chiêm thuật và thiên văn học. Tất cả những tri thức vừa kể trên được người Ai Cập và người Lưỡng Hà coi như là một lĩnh vực "*thực hành hợp lý*" đặc biệt.

"*Nhà toán học*" một từ xa lạ

Rất nhiều nguồn tài liệu – các bản tính toán danh sách các nghề nghiệp, những đoạn đề cập ở các tài liệu văn học và lịch sử – cho phép ta theo dõi sự nghiệp của viên thư lại khi mới bước vào nghề sau thời gian đào tạo. Ta sẽ không thể tìm thấy ở đó bất kỳ chỗ nào nói đến "*nhà toán học*" theo nghĩa của từ đó ngày nay, tức là một người làm việc trong một cộng đồng các nhà nghiên cứu được thừa nhận để mở rộng hiểu biết của chúng ta về các đặc tính của các số và chữ số. Từ "*nhà toán học*" không có ở các ngôn ngữ cổ ở Lưỡng Hà và Ai Cập.

Như vậy, có hai con đường mở ra trước mắt anh chàng thư lại trẻ tuổi. Anh ta có thể trở thành thầy dạy toán và đề ra những bài toán mới cho thế hệ học trò kế tiếp. Qua đó anh ta sẽ góp phần hoàn thiện công cụ toán học thời mình.

Anh ta cũng có thể trở thành một viên kế toán – được dùng vào việc tính toán nhân công, khẩu phần, đất đai và mễ cốc. Sự có mặt khắp nơi của các thư lại và lao động tỷ mỷ, chuyên cần của họ phục vụ cho chủ là các bậc Vua chúa hay các cá nhân, được miêu tả với nhiều chi tiết trên các bức bích hoạ Ai Cập và phù điêu Assyrie. Họ có vẻ giữ một vị trí của kẻ phục dịch nhưng được ưu đãi. Cũng như các đồng nghiệp của họ đi vào nghề giảng dạy, họ không phải là người chi phối vận mệnh của các xã hội cổ xưa kia mà họ phục vụ những người cai quản các xã hội ấy; đến mức được ghi lại thành bất tử, trên mặt tường các cung điện của chủ họ như những biểu tượng dễ thấy của sự tập trung quyền lực và của cải mà họ ra sức tính toán.

JAMES RITTER[1]

1. James Ritter, người Mỹ, dạy toán học và lịch sử khoa học tại Trường Đại học Tổng hợp Paris VIII. Những chủ đề nghiên cứu chính của ông là thuyết tương đối và lịch sử thuyết này, các cách thực hành biện luận ở Ai Cập Cổ đại và khu vực Lưỡng Hà. Ông đã tham gia soạn thảo tác phẩm tập thể ***Eléments d'historie des sciences*** *(Paris, 1989) dưới sự chỉ đạo của Michel Serres. B.T.*

9. UNESCO VỚI VIỆC CỨU VÃN NHỮNG BÁU VẬT CỦA AI CẬP

Cuộc vận động cứu vãn những di tích và đền đài ở Nubia đã chứng minh một cách vang dội nhất về sự quan tâm của UNESCO đối với di sản của Ai Cập Cổ đại. Từ sự thành công của cuộc vận động này là ví dụ hùng hồn về sự đoàn kết và hợp tác Quốc tế trong lĩnh vực văn hóa để gìn giữ di sản chung.

Quyết định có suy nghĩ cân nhắc của Chính phủ Ai Cập xây dựng ở phía Nam Thành phố Aswan một đập nước khổng lồ, nhằm biến đổi và hiện đại hóa nền kinh tế đất nước đã đặt ra cho Ai Cập cũng như Soudan một vấn đề lớn về văn hóa: Hàng chục ngôi đền và khu di tích khảo cổ ở Nubia có nguy cơ bị chìm ngập dưới nước hồ nhân tạo khổng lồ do đập nước tạo ra. Hồ này có chỗ rộng 25 km và trải dài 300 km dọc lưu vực Sông Nile tại vùng Nubia của Ai Cập và 200 km tại vùng Nubia của Soudan.

Như vậy, hai ngôi Đền Abu Simbel cách Aswan 270 km về phía Nam bị đe dọa. Thực vậy, nền móng của ngôi đền lớn cao hơn mực nước biển 124 m, còn nền móng của ngôi đền nhỏ ở độ cao 122 m, tức là ngang với mực nước (không bao giờ quá 121 m) của hồ chứa nước do Đập Aswan cũ (xây dựng đầu Thế kỷ XX) tạo ra. Nhưng khi xây xong đập mới thì mực nước trong hồ sẽ lên cao tới 182 m, tức là cao hơn 62 m so với mực tối đa cũ. Hai ngôi đền có nguy cơ bị nhấn chìm dưới nước.

Ví dụ thứ hai là các ngôi đền trên Đập Philae cao hơn mực nước biển 104 m và nằm giữa hai đập mới và cũ. Các ngôi đền này đã bị chìm dưới nước của đập cũ hầu như quanh năm. Việc xây dựng đập mới (ở hạ lưu các ngôi đền này, do đó không ảnh hưởng trực tiếp đến ngôi đền) lại hạ thấp mực nước của hồ chứa nước cũ, làm cho mực nước này hàng ngày lên xuống giữa 102 m và 110 m tùy theo nhu cầu về điện. Các ngôi đền này sẽ chỉ ngập nước một phần, nhưng mức dập dềnh lên xuống có nguy cơ làm hại các ngôi đền nhiều hơn so với khi đền bị ngập hẳn và thường xuyên.

Chính phủ hai nước Ai Cập và Soudan do vậy đứng trước trách nhiệm lớn lao đối với vùng đất Nubia từng gắn liền với lịch sử Ai Cập từ thời các Pharaon, và đó là nơi từng diễn ra một hoạt động kiến trúc sôi nổi. Vùng này có những đền đài và pháo đài nhằm bảo vệ các con đường thương mại và gìn giữ hòa bình. Lịch sử được ghi lại những công trình xây dựng của thành phố, ở nghĩa trang và các ngôi mộ được xây vào nhiều thời kỳ khác nhau; cũng như vô số bia đá, phù điêu và chữ khắc, chưa kể đến nhiều báu vật bị chôn vui trong cát.

Vì vậy, ngày 6 - 4 - 1959, Chính phủ Ai Cập đã yêu cầu sự viện trợ tích cực của UNESCO về cơ sở vật chất, kỹ thuật và khoa học để đề ra và thực hiện đề án cứu vãn những ngôi đền ở Nubia. Sự vận động ấy là thích đáng do quy mô và phí tổn to lớn của công việc cũng như tầm quan trọng của các di tích cần gìn giữ. Những di tích này nằm trong *Di sản Thế giới* và do đó thuộc về toàn thể loài người. Ngoài ra, với trách nhiệm to lớn của việc bảo tồn và gìn giữ *Di sản Thế giới*, UNESCO là tổ chức Quốc tế duy nhất có khả năng động viên toàn Thế giới sự ủng hộ về tài chính cũng như động viên các nhà kỹ thuật và chuyên môn cần thiết cho công cuộc này. Vài tháng sau, Chính phủ Soudan cũng có một đề nghị tương tự với UNESCO.

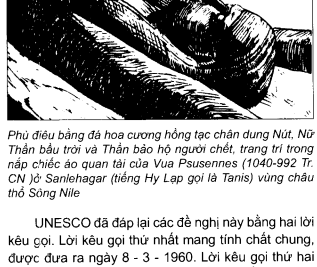

Phù điêu bằng đá hoa cương hồng tạc chân dung Nút, Nữ Thần bầu trời và Thần bảo hộ người chết, trang trí trong nắp chiếc áo quan tài của Vua Psusennes (1040-992 Tr. CN)ở Sanlehagar (tiếng Hy Lạp gọi là Tanis) vùng châu thổ Sông Nile

UNESCO đã đáp lại các đề nghị này bằng hai lời kêu gọi. Lời kêu gọi thứ nhất mang tính chất chung, được đưa ra ngày 8 - 3 - 1960. Lời kêu gọi thứ hai đưa ra ngày 5 - 11 - 1968, nói cụ thể hơn đến việc cứu vãn các ngôi đền ở Philae. Trong cả hai lời kêu gọi ấy, Tổng Giám đốc Unesco hô hào các Chính phủ, các tổ chức công và tư; tất cả những nhà hảo tâm hãy có sự đóng góp về tài chính, khoa học và kỹ thuật cho việc cứu vãn các ngôi đền ở Nubia.

Cuộc vận động đề ra những mục tiêu sau đây:

1. Kiểm kê lại thật kỹ các đền đài ở Nubia. Việc này đã được thực hiện một cách hết sức tỷ mỷ bởi Trung tâm Thông tin và Nghiên cứu Lịch sử Nghệ thuật và văn minh Ai Cập Cổ đại. Trung tâm này thành lập tại Cairo năm 1955 theo một hợp đồng hợp tác ký kết giữa UNESCO và Chính phủ Ai Cập cho việc nghiên cứu các ngôi đền ở Ai Cập cùng các bia khắc, phù điêu ở các ngôi đền đó. Trung tâm được Chính phủ Ai Cập lập, tài trợ, và được UNESCO cung cấp chuyên gia và thiết bị.

2. Xác định các khu di tích và đền đài có thể bị chìm ngập cũng như ở vùng chưa được khai quật. Hơn 70 đoàn khảo cổ học của 25 nước đã đến khảo sát tất cả các vùng sẽ bị ngập nước tại Nubia, trên địa phận Ai Cập và Soudan.

3. Cứu vãn hơn 20 ngôi đền Nubia của Ai Cập và Soudan trong đó có:

- *Hai ngôi đền tạc trong đá ở Abu Simbel*. Sau khi xem xét nhiều đề nghị và các khảo cứu tỷ mỷ về địa hình, cuối cùng quyết định tháo rời hai ngôi đền rồi lắp ráp lại tại chỗ nhưng nâng bệ lên cao 64m so với trước. Các ngôi đền trùng tu này đã được khánh thành năm 1967.

- *Các ngôi đền Philae*. Sau khi xem xét nhiều đề nghị, công cuộc cứu vãn các ngôi đền ở Philae được trao cho các công ty Ai Cập và Italia thực hiện trùng tu, bảo dưỡng. Họ phải tháo rời hoàn toàn các ngôi đền rồi lắp ráp lại tại một địa điểm đã được chuẩn bị trước ở Hòn đảo Agilkia gần đó. Việc hoàn thành công trình này và thắng lợi của cuộc vận động cứu vãn di sản ở Nubia đã được cử hành trọng thể năm 1980.

- *Hơn hai chục ngôi đền, nhiều nhà nguyện, bia đá và phù điêu* đã được cưa rời khỏi khối đá để di chuyển và lắp ráp lại tại một nơi khác cao hơn mực nước của hồ chứa nước mới tức Hồ Naser. Công việc này do Vụ bảo Tồn cổ vật của Ai Cập đảm nhiệm, trừ các ngôi Đền Kalabcha do Cộng Hòa Liên bang Đức và một phần ngôi Đền Amada do Pháp cứu vãn. Ngôi đền Amada được di chuyển đến địa điểm mới bằng đường ray.

Như vậy, những hiện vật cổ của một vùng gắn liền với nước Ai Cập thời các Pharaon đã được cứu vãn cho hậu thế. Đây là những biểu tượng tuyệt vời về thành tựu của loài người đã tồn tại qua nhiều Thiên niên kỷ tại một vùng đất hoang vu, cằn cỗi, không thể sinh sống được; những công trình đó giờ đây trở thành một ví dụ vô song về thành tựu khoa học và kỹ thuật có thể làm được để cứu vãn di sản của nhân loại.

Cuộc vận động cứu vãn các di tích và công trình ở Nubia đánh dấu một mốc quan trọng lịch sử của UNESCO, vì cuộc vận động này đã đưa UNESCO vào một hoạt động khoa học và văn hóa nhiều hy vọng nhất chưa từng được tiến hành. Thắng lợi không ai có thể chối cãi của cuộc vận động là kết quả của một sự cộng tác chặt chẽ giữa tất cả các bên liên quan trong hơn 20 năm. Thành công cuối cùng nói lên quyết tâm của Soudan và Ai Cập bảo tồn di sản của mình, nói lên sự hào hiệp của các nước thành viên, nhiệt tình và tài năng của tập thể con người đã tham gia công cuộc cứu vãn. Trong đó, đặc biệt là các Kiến trúc sư, các nhà Khảo cổ, các Kỹ sư và chuyên gia được tập hợp dưới sự bảo trợ của UNESCO.

Bên cạnh đó, UNESCO cũng đã góp phần vào việc khai thác di sản của Ai Cập Cổ đại thông qua những sáng kiến khác:

- Nâng cao nội dung của các Bảo tàng, nhất là Bảo tàng Cổ vật thời các Pharaon ở Cairo.

- Bảo tồn và trùng tu các di tích khảo cổ nổi tiếng như các Kim Tự Tháp ở Giza, Louxor và nhiều khu di tích Hồi giáo ở Cairo.

- Ghi vào danh sách *Di sản Thế giới* nhiều di tích của Ai Cập.

- Giúp đỡ xuất bản nhiều bản chép tay bằng tiếng Côpte của Nag' Hamthad gọi là *"Bộ luật duy trì"*.

- Phát động một cuộc vận động Quốc tế năm 1982, cho việc thành lập *Bảo tàng Nubia* tại Aswan và Bảo tàng Quốc gia Văn minh Ai Cập tại Cairo; đồng thời, cung cấp mọi viện trợ tài chính, kỹ thuật và thông tin cần thiết cho việc thực hiện các mục tiêu của cuộc vận động. *Bảo tàng Quốc gia* có nhiệm vụ giới thiệu các nền văn minh đã nối tiếp nhau tại Ai Cập, từ thời tiền sử đến ngày nay. Còn *Bảo tàng Nubia* sẽ cho phép khám phá mọi khía cạnh địa chất, địa lý, nhân chủng và lịch sử của vùng, cũng như những khía cạnh nghệ thuật và khảo cổ. Bảo tàng này còn có cả một trung tâm nghiên cứu để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến Nubia và những mối quan hệ giữa Nubia với Châu Phi. Bởi lẽ đây là nơi giao tiếp giữa các ảnh hưởng của Châu Âu và khu vực Địa Trung Hải.

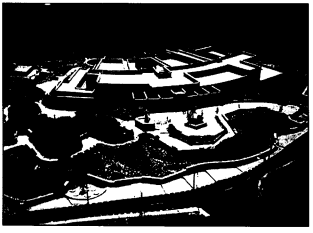

Bảo tàng Nubia

- Giúp đỡ để án phục hồi Thư viện Alexandria nổi tiếng, nơi tàng trữ tư tưởng triết học và khoa học của thế giới Hy Lạp thời mà Alexandria là một Trung tâm văn hóa và khoa học có sức tỏa sáng khắp Thế giới. UNESCO đã ra lời kêu gọi sự đóng góp cho việc xây dựng những tòa nhà, mua thiết bị cơ bản, và đã nhận lời tham gia việc thực hiện công trình này đã hoàn thành vào những năm cuối Thế kỷ XX.

GAMAL MOKHTAR[1]

1.Gamal Mokhtar, nhà khảo cổ Ai Cập, nguyên Giám đốc Vụ bảo tồn cổ vật Ai Cập. Ông đã viết nhiều tác phẩm về lịch sử Ai Cập và chủ biên cuốn ***Các nền Văn minh Cổ đại ở Châu Phi*** *(1981), tập II trong bộ* ***Lịch sử đại cương Châu Phi*** *do UNESCO xuất bản*

10. HÓA HỌC THỰC HÀNH Ở AI CẬP CỔ[1]

Khoảng 2800 năm Tr. CN, Hoàng đế Khuphu trị vì đất nước Ai Cập theo lời khuyên của các giáo sỹ nói rằng: "*Cuộc sống trần gian ngắn ngủi tạm thời, cung đình chẳng qua là quán trọ còn lăng mộ mới chính là ngôi nhà vĩnh cửu của bậc Đế vương*". Thế là các Pharaon quyết định dốc mọi của cải Quốc gia vào việc xây dựng phần mộ của mình sao cho thật vĩ đại, vượt hẳn lăng mộ của các vị Hoàng đế khác. Họ đã xây dựng các khu Kim Tự Tháp để đặt xác Pharaon cùng với những thứ đồ dùng cho Hoàng đế sau khi chết. Người Ai Cập tin rằng, khi chết linh hồn sẽ rời khỏi thể xác; nhưng nếu giữ lại được thể xác thì linh hồn lại trở về và người chết sẽ sống lại. Vì vậy, các Pharaon khi chết đều được ướp xác, một tục lệ phức tạp và tốn nhiều công sức.

Thoạt tiên, người ta vùi xác vào "*narton*" (xút thiên nhiên, vốn có sẵn ở Ai Cập) trong vài tuần rồi người thợ mổ xác lấy hết gan, ruột, mỡ (lục phủ ngũ tạng) và moi hết não ra. Sau khi rửa kỹ xác bằng nước thơm, người ta cho các thứ hương liệu, nhét vỏ quế, vỏ hồi, cỏ thơm vào bụng để sát trùng và khâu lại. Xác được gói trong tấm vải dài hàng trăm mét, mặt được trang trí bằng gelenit (khoáng chất chì), pyrôluzit, oxyt đồng, các chất màu khoáng vật và thực vật... Trên mặt Pharaon phủ một chiếc mặt nạ bằng đồng, còn trên nắp quan tài khắc hình Pharaon để sau này linh hồn Hoàng đế trở lại dễ dàng nhận ra xác của mình...

Nghệ thuật ướp xác là một bằng chứng nói lên trình độ cao của nghề thủ công hóa học tại Ai Cập Cổ xưa. Ngày nay, ở *Viện Bảo tàng Cairo*, người ta còn giữ lại được xác ướp của hơn 30 vị Pharaon.

Cùng với nghệ thuật ướp xác, người Ai Cập đã nắm vững cách chế biến những hương liệu từ thảo mộc, phương pháp ép dầu, cách sử dụng các hóa chất tự nhiên như Na_2CO_3, các chất màu khoáng vật như son, ôxit sắt minium (Pb_3O_4), cancôzit ...

Người Ai Cập Cổ cũng đã có nhiều tiến bộ trong ngành dược học. Họ đã biết dùng các loại thảo mộc để làm thuốc, biết chế thuốc cao, dầu thơm trang sức, nhiều hương liệu chế từ thảo mộc. Rồi các phương pháp ép dầu, cách sử dụng hóa chất tự nhiên. Qua khảo cổ cho thấy người Ai Cập Cổ đã biết đến các phương pháp lọc làm bay hơi, lên men...

Các Kim Tự Tháp ở Ai Cập được xây dựng với trình độ kỹ thuật tuyệt vời: Chỉ cần ghép các tảng đá khổng lồ có mộng ăn khít với nhau mà không cần đến chất kết dính. Tuy nhiên như vậy không có nghĩa là người Ai Cập không biết đến các chất kết dính, ngược lại họ đã rất quen thuộc với thạch cao, bitum...

Các kim loại đã được biết đến ở Ai Cập từ rất sớm. Sau thời đại Đồ Đá là thời đại các công cụ kim loại bằng đồng, đồng thau, sắt... Một trong những kim loại được biết đến đầu tiên là vàng. Người ta đã tìm thấy nhiều vũ khí và đồ trang sức bằng vàng trong các lăng mộ thuộc cuối Thiên niên kỷ thứ V Tr. CN, đầu Thiên niên kỷ thứ IV Tr. CN. Vào thời kỳ *Trung Vương quốc* (2160 - 1788 Tr. CN), người Ai Cập Cổ phát triển khai thác các mỏ vàng ở Nubia phía Nam Ai Cập. Các phép phân tích hóa học cho thấy, vàng ở Ai Cập thời kỳ này có chứa một lượng khá lớn bạc (tới 18%) và nhiều loại kim loại khác. Đến Thế kỷ VI Tr. CN mới có những vật bằng vàng gần như nguyên chất (99,8%).

Một chuyện lý thú là các nhà khảo cổ học đã tìm thấy một tấm đất sét có khắc chữ hình nêm, đó là bức thư của Hoàng đế Babylone Buanaburiasa (sống vào năm 1385 - 1361 Tr. CN) gửi cho Pharaon Ai Cập Ekhonatôn phàn nàn về chất lượng vàng mà Hoàng đế Ai Cập gửi đến: "*Khoảng 20 mìn vàng đưa vào lò lấy ra chưa được 5 mìn vàng nguyên chất*". Điều này chứng tỏ người Ai Cập đã thạo cách làm vàng giả bằng những hợp kim giống vàng.

Bạc được biết muộn hơn vàng. Ở Ai Cập Cổ, bạc được gọi là "*vàng trắng*". Các đồ vật bằng bạc phát hiện được thuộc *thời kỳ Cổ Vương quốc* (2980 – 2475 Tr. CN) và đến thời kỳ *Tân Vương quốc*, người ta đã sử dụng bạc khá nguyên chất.

---

1. Nguồn gốc của tên gọi "Chymeia" (hóa học):
Người ta cho rằng ở Ai Cập lần đầu tiên đã xuất hiện tên gọi "Chymeia" (hóa học) để chỉ "Nghệ thuật bí mật thiêng liêng". Tên gọi này xuất hiện trong các tài liệu bằng chữ Hy Lạp cổ vào Thế kỷ thứ IV và được các tác giả ở Alexandri trích dẫn như một thuật ngữ đã được biết từ lâu. Ở trên kia đã nói, Zôximа một tác giả thuộc thời kỳ này đã giải thích rằng tên gọi này bắt nguồn từ tên của nhà tiên tri Khêmôn. Tuy nhiên cách lý giải ấy không thuyết phục được mọi người.
Một số tác giả cho biết rằng, từ "Khima" đã có trong các bản viết tay Ai Cập từ Thế kỷ thứ III Tr. CN và cho rằng tên gọi "Chymeia" theo cách hiểu ban đầu nghĩa là "Nghệ thuật nấu kim loại".
Berthelot nêu một giả thuyết cũng có cơ sở cho rằng tên gọi "Chymeia" bắt nguồn từ chữ Chemi hay Chuma nghĩa là "đất đen" đồng thời là tên gọi của toàn thể đất nước Ai Cập. Khi chuyển sang tiếng Latinh từ này ứng với "humus" nghĩa là đất.
Phần lớn các nhà lịch sử hóa học nghiêng về ý kiến cho rằng tên gọi Chymeia bắt đầu từ chữ Hy Lạp cổ Chemi và giải thích rằng tên gọi này với ý nghĩa ban đầu của nó là chỉ lĩnh vực tri thức về khoáng vật và những thứ nằm trong lòng đất.
Một cách giải thích khác nói rằng "Chymeia" có nguồn gốc từ chữ "kim." của Trung Quốc nghĩa là vàng.
Vào thời kỳ giả kim thuật Ả Rập (Thế kỷ thứ VII), người Ả Rập thêm tiếp đầu ngữ Al của tiếng Ả Rập vào và thành một thuật ngữ mới "alchymeia" biểu thị nghệ thuật biến đổi các kim loại không quý thành kim loại quý, chế thuốc trường sinh...

Đồng được biết đến vào thời đại Đồ đá mới. Thời kỳ *Tân Vương quốc* (3400 – 2980 Tr. CN) người Ai Cập đã khai quặng Biruza (hay calait) để nấu đồng. Sau này, người ta dùng quặng Cácbonat, malachite để nấu đồng. Đồng thau xuất hiện ở Ai Cập vào thời kỳ *Cổ Vương quốc* với thành phần thiếc chiếm khoảng 2-16%, ngoài ra, còn có kẽm và các tạp chất khác.

Sắt có lẽ là kim loại đầu tiên mà con người tiền sử biết đến, nhưng lúc đầu người ta chỉ mới biết đến sắt thiên thạch (ở Ai Cập sắt được biết đến vào khoảng Thiên niên kỷ thứ IV Tr. CN) và được gia công bằng phương pháp mài dũa. Còn cách nấu sắt từ quặng và rèn sắt (gia công nóng) về sau này mới được biết đến. Thực ra, sở dĩ thuật chế luyện đồng không phải là do hợp chất sắt khó khử hơn hợp chất đồng; mà là do việc gia công sắt nguội khó hơn gia công đồng rất nhiều vì sắt cứng hơn. Mãi sau này khi biết cách gia công sắt nóng đỏ thì kỹ thuật đồ sắt mới được phát triển mạnh. Khoảng 1000 năm Tr. CN, Ai Cập đã bước vào thời đại Đồ sắt (biết chế sắt từ quặng), và đến khoảng 600 năm Tr. CN, dụng cụ sắt đã được gặp nhiều hơn dụng cụ đồng thau.

Thủy ngân được tìm thấy trong những lọ nhỏ có niên đại vào khoảng các Thế kỷ XVI – XV Tr. CN

Đồ gốm và thủy tinh xuất hiện ở Ai Cập từ rất sớm. Những di vật gốm thuộc loại di vật có niên đại cổ nhất. Đồ sành xuất hiện vào Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN. Đồ sành ở Ai Cập Cổ cấu tạo từ đất sét, sa thạch, thạch anh và có thành phần khác với đồ sành thông thường ngày nay. Người Ai Cập Cổ đã biết cách tráng men lên sành. Thành phần của men có chứa xút ăn da (NaOH), pôtát ăn da (KOH) hay silicát canxi với một số chất phụ gia để tạo màu. Muốn có màu xanh, người ta thêm hợp chất đồng, muốn có màu xanh lam người ta thêm khoáng chất có chứa bạc gọi là lapit, một chất màu chở từ Châu Á sang.

Lịch sử thủy tinh bắt đầu ở Ai Cập rất sớm. Vật thủy tinh cổ nhất đã được tìm thấy là chuỗi hạt trên cổ xác ướp của Hoàng hậu Khátsepxút. Bà sống cách đây 3500 năm. Trên mỗi hạt thủy tinh màu xanh đó đều có khắc tên Hoàng hậu bằng chữ tượng hình. Ở một ngôi mộ khác, gần Thành phố Phiva, người ta tìm được một hạt thủy tinh còn cổ hơn nhiều. Đó là hạt thủy tinh không trong suốt, màu xanh lá cây, có niên đại cách đây 5500 năm.

Thời Thượng Cổ, người Ai Cập chưa biết đến giấy viết. Muốn ghi chép điều gì, người ta khắc chữ tượng hình lên các phiến đá vôi hoặc vạch chữ lên các tấm đất sét rồi phơi khô hoặc nung; hay vạch lên các lớp sáp phủ trên mặt tấm gỗ. Sau đó, có cải tiến hơn, họ đã dùng mực để viết lên da bò rồi tiến lên bước nữa, chế tạo một loại giấy độc đáo, sau này nổi tiếng trong lịch sử gọi là "*papyrus*". Thứ giấy đặc biệt đó phổ biến vào thời kỳ *Trung Vương quốc*. Để chế tạo giấy papyrus, người ta dùng cây papyrus, một loại cây họ cỏ, thân ba cạnh mọc nhiều ở lưu vực Sông Nile. Người ta, cắt cây papyrus thành từng đoạn, xếp thành các lớp chéo lên nhau, dùi lỗ buộc lại rồi phủ vải lên. Sau đó, sấy khô, cán cho phẳng và miết nhẵn. Bằng cách như vậy, người ta chế tạo thành những tấm rộng 30-40 cm, dài tới 40 m. Khi viết, người ta dùng que nhọn và các chất mực màu đen hay màu đỏ. Ngày nay, một số viện Bảo tàng còn giữ lại được một số cuộn giấy papyrus có giá trị như ở Lâyđen (Hà Lan), Stockholm (Thụy Điển)…

Nghề thủ công hóa học cùng với nhiều ngành khoa học khác (toán học, thiên văn…) của Ai Cập đã phát triển rất rực rỡ góp phần tạo ra nền văn minh nổi tiếng của đất nước này và còn tiếp tục phát triển cho đến những Thế kỷ đầu Công nguyên trong thời kỳ Ai Cập thuộc Hy Lạp.

Đặc biệt là cũng chính ở khu vực châu thổ Sông Nile này đã xuất hiện mầm mống đầu tiên của thứ "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*". Từ thứ "*nghệ thuật*" này, họ nhằm biến đổi các kim loại không qúy thành vàng, chế tạo ngọc giả, chế thuốc trường sinh…Nơi đây có các con đường lát đá thênh thang với những bức tượng nhân sư hùng dũng hai bên dẫn thẳng vào cửa nhà thờ lớn Osiris và Isis. Khi đi qua vòm cửa lớn tới sân rộng thênh thang, du khách sẽ tiến vào lâu đài chiêm ngưỡng những cột hình cuống sen cao ngất là thâm cung linh thiêng thờ tượng Thần đúc bằng hợp kim electrum (hợp kim và vàng bạc). Đây là nơi xưa kia chỉ có các vị giáo chủ, người được phép biết các "*bí mật của trời đất và kiếp sau*" mới có quyền bước vào. Và chính trong không khí huyền ảo của căn phòng này, các giáo sỹ miệt mài thực hiện nhiều thí nghiệm nhằm tìm kiếm các phép Thần diệu biến đổi các kim loại thành vàng, chế thuốc trường sinh… Những ghi chép của họ dưới hình thức thần bí đôi khi lọt ra ngoài và đã có tác dụng kích thích các thế hệ Bác học của nước Hy Lạp Cổ sau này tiếp tục tìm kiếm vô ích với một quy mô rộng lớn khắp Châu Âu.

Những thành tựu của các nghề thủ công hóa học cũng như "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*" của Ai Cập đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển khoa học - kỹ thuật của các dân tộc ở khu vực Địa Trung Hải sau này qua các nhà Bác học và thợ thủ công cổ Hy Lạp.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

11. KIM TỰ THÁP Ở AI CẬP

Kim Tự Tháp Ai Cập là các công trình Cổ đại hình chóp bằng đá ở Ai Cập.

Có tất cả 118 Kim Tự Tháp đã được khám phá ở Ai Cập tính đến năm 2008. Hầu hết đóng vai trò là lăng mộ cho các Pharaon và Hoàng hậu trong hai thời kỳ Cổ vương quốc và Trung vương quốc.

Những Kim Tự Tháp Ai Cập đầu tiên được biết đến nằm ở Saqqarah, phía Tây Bắc Memphis. Trong số đó, Kim Tự Tháp Djoser là lâu đời nhất, được xây dựng vào khoảng từ năm 2630 đến năm 2611 Tr. CN ở Vương triều thứ ba. Kim Tự Tháp này cũng như khu phức hợp xung quanh do Kiến trúc sư Imhotep thiết kế, và được xem là những công trình bằng đá nguyên khối cổ nhất Thế giới. Số lượng nhân công để xây các Kim Tự Tháp được ước tính vào khoảng từ vài nghìn, 20 nghìn cho tới 100 nghìn người.

Kim Tự Tháp Ai Cập nổi tiếng nhất nằm ở Giza, ngoại ô Cairo. Một số Kim Tự Tháp Giza được xem là những công trình vĩ đại nhất từng được xây. Kim Tự Tháp Khufu tại Giza là Kim Tự Tháp Ai Cập lớn nhất và là kỳ quan Thế giới Cổ đại duy nhất còn tồn tại.

Lịch sử phát triển

Đến thời kỳ Sơ triều đại trong lịch sử Ai Cập, những người có đủ điều kiện được mai táng trong một công trình gọi là Lăng mastaba.

Kim Tự Tháp Ai Cập thứ hai được ghi nhận do Kiến trúc sư Imhotep thiết kế. Các nhà Ai Cập học tin rằng Kim Tự Tháp này đã được sử dụng làm lăng mộ cho Pharaon Djoser. Imhotep được xem là người đầu tiên phát minh ra phương pháp chồng các mastaba lên nhau để tạo ra một công trình bao gồm các "*bậc*" nhỏ dần từ dưới lên. Kết quả là Kim Tự Tháp Djoser - được thiết kế để tượng trưng cho một chiếc cầu thang khổng lồ mà linh hồn của vị Pharaon đã mất dùng để bước lên thiên đường. Những thành tựu của Imhotep vĩ đại đến nỗi ông đã được người Ai Cập tôn thờ như một vị thần.

Giai đoạn các Kim Tự Tháp được xây dựng với quy mô lớn nhất cũng là lúc chế độ thống trị chuyên chế của các Pharaon ở mức độ cao nhất. Trong khoảng thời gian này, các Kim Tự Tháp nổi tiếng nhất đã được xây dựng. Theo thời gian, do quyền lực trở nên ít tập trung hơn, khả năng và mong muốn khai thác những tài nguyên để xây dựng trên quy mô lớn cũng giảm đi, và các Kim Tự Tháp cũng bắt đầu có kích thước nhỏ hơn, không được xây cẩu kỳ như trước, thậm chí cẩu thả.

Rất lâu sau thời kỳ xây dựng Kim Tự Tháp ở Ai Cập, một sự bùng phát về việc xây Kim Tự Tháp xảy ra ở khu vực mà ngày nay là Sudan, sau khi phần lớn Ai Cập rơi vào ách thống trị của các vị Vua Napata. Mặc dù giai đoạn này rất ngắn và kết thúc vào năm 661 Tr. CN, sự ảnh hưởng của Ai Cập là không thể phủ nhận. Trong suốt thời kỳ thống trị của Vương quốc Sudan Meroe (khoảng từ năm 300 Tr. CN đến năm 300 S. CN), hơn 200 lăng mộ có dạng Kim Tự Tháp lấy ý tưởng từ Kim Tự Tháp Ai Cập đã được xây dựng gần các thành phố lớn của Vương quốc.

Al-Aziz Uthman, con trai của Saladin người đã đánh bại các cuộc Thập Tự Chinh, cố gắng phá bỏ các Kim Tự Tháp Giza nhưng đã phải từ bỏ bởi chúng có quy mô quá lớn. Tuy nhiên, Kim Tự Tháp Menkaure đã chịu một số thiệt hại.

Ý nghĩa tượng trưng

Hình dạng của Kim Tự Tháp Ai Cập được cho là tượng trưng cho mô đất nguyên thủy mà người Ai Cập tin là từ đó Trái đất được tạo ra, cũng như những tia nắng Mặt trời chiếu xuống. Bề mặt của hầu hết các Kim Tự Tháp được lát bằng đá vôi trắng đánh bóng để tạo nên một vẻ ngoài lộng lẫy khi quan sát từ xa. Tên của các Kim Tự Tháp cũng có liên hệ tới ánh sáng Mặt trời. Chẳng hạn như Kim Tự Tháp Cong tại Dahshur có tên là Kim Tự Tháp *Tỏa sáng* ở phía Nam, còn Kim Tự Tháp Senwosret ở El-Lahun có tên là Senwosret đang *tỏa sáng*.

Mặc dù Kim Tự Tháp được công nhận là các công trình mai táng, có nhiều ý kiến bất đồng về những nguyên lý thần học cụ thể đã dẫn đến việc xây dựng chúng. Một giả thuyết cho rằng chúng được thiết kế như một "*cỗ máy hồi sinh*".

Người Ai Cập tin rằng vùng tối trên bầu trời về đêm, nơi tất cả các ngôi sao có vẻ như đều xoay quanh, chính là cánh cổng liên thiên đường. Một trong những lối đi hẹp bắt nguồn từ buồng mai táng hướng thẳng tới trung tâm vùng tối này. Điều này cho thấy Kim Tự Tháp có thể đã được thiết kế để đưa linh hồn các vị Pharaon đã mất lên nơi ở những vị thần.

Tất cả các Kim Tự Tháp Ai Cập đều được xây trên tả ngạn Sông Nile, nơi Mặt trời lặn và được xem là có liên quan tới thế giới của người chết trong thần thoại Ai Cập.

Số lượng và vị trí các Kim Tự Tháp

Năm 1842, Karl Richard Lepsius soạn thảo danh sách Kim Tự Tháp đầu tiên với 67 Kim Tự Tháp. Kể từ đó, rất nhiều Kim Tự Tháp khác đã được khám phá. Cho đến Tháng 11 - 2008, 118 Kim Tự Tháp Ai Cập đã được tìm ra.

Vị trí của Kim Tự Tháp 29, mà Lepsius gọi là "*Kim Tự Tháp Không đầu*", bị mất lần thứ hai khi công trình này bị cát sa mạc vùi lấp sau cuộc khảo sát của Lepsius. Nó được tìm ra trong một cuộc khai quật vào năm 2008.

Nhiều Kim Tự Tháp hiện ở trong tình trạng xuống cấp hoặc bị cát sa mạc vùi lấp, nếu có thể nhìn thấy được thì cũng chỉ dưới dạng một đống gạch vụn. Vì vậy các nhà khảo cổ học vẫn đang tiếp tục xác định và nghiên cứu những Kim Tự Tháp mà trước đây chưa được biết đến.

Kim Tự Tháp được phát hiện gần đây nhất là của Hoàng hậu Sesheshet, mẫu thân của vị Pharaon Teti thuộc Vương triều thứ sáu, nằm ở Saqqara. Khám phá này được Zahi Hawass, Tổng thư ký Hội đồng Cổ vật Tối cao Ai Cập, công bố vào ngày 11 - 11 - 2008.

Tất cả các Kim Tự Tháp Ai Cập, trừ Kim Tự Tháp Zawyet el-Amwat (hay Zawyet el-Mayitin), đều nằm trên tả ngạn Sông Nile, và hầu hết được tập trung lại với nhau trên những vùng Kim Tự Tháp. Các vùng quan trọng nhất được liệt kê dưới đây theo thứ tự địa lý từ Bắc xuống Nam.

Abu Rawash

Abu Rawash là nơi xây dựng Kim Tự Tháp xa nhất về phía Bắc (trừ đống đổ nát của Kim Tự Tháp số 1 trong danh sách Lepsius) - Kim Tự Tháp Djedefre (2566 - 2558 Tr. CN), con trai và là người kế vị của Khufu. Ban đầu Kim Tự Tháp này được cho là chưa hoàn thiện, nhưng hiện nay các nhà khảo cổ học đều nhất trí rằng không chỉ đã hoàn thiện mà Kim Tự Tháp này còn có quy mô tương tự như Kim Tự Tháp Menkaure, tức là trong số những Kim Tự Tháp Ai Cập lớn nhất.

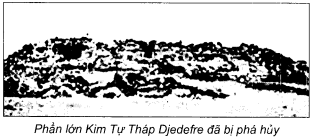

Phần lớn Kim Tự Tháp Djedefre đã bị phá hủy (2566 -2558 Tr. CN)

Vị trí nằm bên cạnh các tuyến đường chính của nó đã rất thuận tiện cho việc di chuyển đá. Việc khai thác đá - bắt đầu từ đế chế La Mã - đã để lại không quá 15 khối đá trên cồn cát đóng vai trò là lõi của Kim Tự Tháp. Một Kim Tự Tháp vệ tinh nhỏ gần đó ở trong tình trạng tốt hơn.

Giza

Giza là nơi xây dựng Kim Tự Tháp Khufu (còn được biết đến với tên gọi "*Kim Tự Tháp Kheops*"); Kim Tự Tháp Khafre (hay Kephren); Kim Tự Tháp Menkaure (hay Mykerinus), cùng với một số các công trình phụ được gọi là "*Kim Tự Tháp của Hoàng hậu*"; cũng như tượng Nhân sư.

Trong số 3 Kim Tự Tháp này, chỉ có Kim Tự Tháp Khafre còn giữ được một phần lớp đá vôi lát bề mặt ở gần đỉnh. Kim Tự Tháp này trông có vẻ lớn hơn Kim Tự Tháp Khufu nhờ vị trí xây dựng cao hơn và góc nghiêng dốc hơn, dù thực chất nhỏ hơn về cả chiều cao lẫn thể tích.



Quang cảnh các Kim Tự Tháp Giza nhìn từ cao nguyên phía Nam khu tổ hợp. Từ trái sang phải: Kim Tự Tháp Menkaure, Kim Tự Tháp Khafre và Kim Tự Tháp Khufu. 3 Kim Tự Tháp nhỏ hơn ở phía trước là các công trình phụ của Kim Tự Tháp Menkaure.

Giza Necropolis đã trở thành một điểm thu hút khách du lịch và trở nên nổi tiếng vào thời đại Hellenistic khi Kim Tự Tháp Kheops lọt vào danh sách bảy kỳ quan Thế giới Cổ đại của Antipater xứ Sidon. Ngày nay nó là kỳ quan duy nhất còn tồn tại.

Zawyet el-Aryan

Khu vực này, nằm giữa Giza và Abu Sir, là nơi xây dựng hai Kim Tự Tháp chưa được hoàn thành của thời kỳ Cổ vương quốc. Công trình phía Bắc được cho là của Pharaon Nebka, còn công trình phía Nam thuộc về Pharaon Khaba, hay Hudjefa, người kế vị của Sekhemkhet. Có thể là nguyên nhân giải thích việc Kim Tự Tháp của ông chưa được hoàn thiện. Ngày nay nó cao khoảng 20 m (có thể hơn 40 m nếu được hoàn thiện).

Abu Sir

Có tất cả 14 Kim Tự Tháp ở khu vực này, chúng được sử dụng làm nghĩa địa Hoàng gia trong Vương triều thứ năm. Chất lượng đá và quy mô của các kim tự này thấp hơn so với những Kim Tự Tháp ở Vương triều thứ tư - có lẽ thể hiện sự suy giảm của quyền lực Hoàng gia hoặc một nền kinh tế suy thoái.

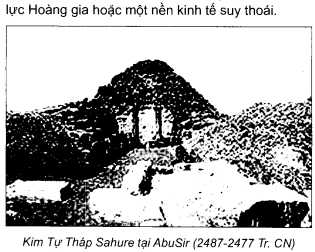

Kim Tự Tháp Sahure tại AbuSir (2487-2477 Tr. CN)

Ba Kim Tự Tháp chính bao gồm các Kim Tự Tháp của Niuserre, Neferirkare Kakai và Sahure. Tất

cả đều là Kim Tự Tháp bậc thang, mặc dù Kim Tự Tháp Neferirkare Kakai được cho là một Kim Tự Tháp "*đúng nghĩa*", được xây dựng bằng cách đắp đá vào các bậc thang gốc. Ngoài ra, còn có Kim Tự Tháp chưa hoàn thiện của Neferefre.

Saqqarah

Các Kim Tự Tháp chính ở đây bao gồm Kim Tự Tháp Djoser, được xem là công trình được xây bằng đá nguyên khối lâu đời nhất Thế giới, Kim Tự Tháp Merykare, Kim Tự Tháp Userkaf và Kim Tự Tháp Teti. Bên cạnh đó còn có Kim Tự Tháp Unas, một trong những Kim Tự Tháp đầu tiên được tiến hành trùng tu bởi một người con trai của Ramesses II. Saqqara còn là nơi xây dựng Kim Tự Tháp bậc thang chưa hoàn thiện của Sekhemkhet, người kế vị Djoser, được biết đến với tên gọi Kim Tự Tháp bị chôn vùi. Các nhà khảo cổ học tin rằng nếu Kim Tự Tháp này được hoàn thành, nó có thể còn lớn hơn Kim Tự Tháp Djoser.

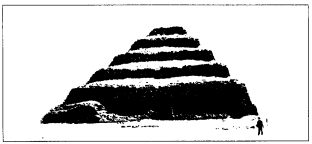

Kim Tự Tháp Djoser (2630-2612 Tr. CN)

Về phía Nam vùng Kim Tự Tháp Saqqarah là một tập hợp những Kim Tự Tháp nhỏ hơn, bao gồm các Kim Tự Tháp của Pepi I, Isesi, Merenre, Pepi II và Ibi, hầu hết đều ở tình trạng xuống cấp.

Vị Pharaon Shepseskaf của Vương triều thứ tư hoặc là không cảm thấy hứng thú, hoặc là không có khả năng tiến hành việc xây dựng Kim Tự Tháp. Lăng mộ của ông, cũng nằm ở phía Nam Saqqarah, là một Lăng mastaba lớn với tổ hợp đền, thường được biết đến với tên gọi Lăng Mastaba ở Faraoun.

Một Kim Tự Tháp mà trước đây chưa được biết đến đã được phát hiện ở phía Bắc Saqqara cuối năm 2008. Nó được cho là lăng mộ dành cho mẫu thân của Teti. Ngày nay nó cao 5 mét mặc dù ban đầu cao tới gần 14 mét.

Dahshur

Khu vực này được xem là quan trọng nhất ở Ai Cập ngoài Giza và Saqqarah, mặc dù trước năm 1996, nó không thể được tiếp cận do vị trí nằm trong một căn cứ quân sự, và hầu như không được biết đến ngoài giới khảo cổ học.

Kim Tự Tháp Snofru ở phía Nam, thường được gọi là Kim Tự Tháp Cong, được cho là Kim Tự Tháp Ai Cập đầu tiên được xác định từ đầu là sẽ có cạnh thẳng. Kim Tự Tháp còn lại ở Meidum được hoàn thành với cạnh thẳng nhưng ban đầu được xây dưới dạng bậc thang rồi sau đó mới được đắp và lát lên.

Kim Tự Tháp Cong là Kim Tự Tháp lớn duy nhất ở Ai Cập còn giữ được nguyên vẹn một phần lớn lớp đá vôi lát bề mặt. Vì vậy nó được sử dụng làm nguyên mẫu cho cách người Ai Cập Cổ đại muốn xây dựng các Kim Tự Tháp.



Kim Tự Tháp Snofu (2612 - 2589 Tr. CN)

Vài kilômét về phía Bắc Kim Tự Tháp Cong là Kim Tự Tháp cuối cùng trong số 3 Kim Tự Tháp được xây dựng dưới triều đại Snofru; Kim Tự Tháp Đỏ là Kim Tự Tháp cạnh thẳng đầu tiên được xây dựng thành công trên Thế giới, đồng thời là Kim Tự Tháp lớn thứ ba Ai Cập - chỉ đứng sau các Kim Tự Tháp của Khufu và Khafre ở Giza.

Ở Dahshur còn có Kim Tự Tháp Đen do Vua Amenemhet III cho xây dựng, cũng như một số Kim Tự Tháp phụ nhỏ khác, hầu hết đã bị phá hủy.

Mazghuna

Nằm ở phía Nam Dahshur, khu vực này được sử dụng trong thời kỳ chuyển tiếp thứ nhất bởi một số vị Vua để xây dựng những Kim Tự Tháp bằng gạch bùn.

Lisht

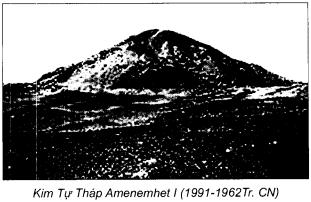

Kim Tự Tháp Amenemhet I (1991-1962Tr. CN)

Hai Kim Tự Tháp chính được xây ở đây thuộc về Amenemhat I và con trai Senusret I. Kim Tự Tháp Senusret I được bao quanh bởi đống đổ nát của 10 Kim Tự Tháp phụ nhỏ hơn, trong đó có Kim Tự Tháp

của Khaba II, anh em họ của Amenemhat. Khu vực gần ốc đảo Fayyum, nằm giữa Dahshur và Meidum, khoảng 100 kilômét về phía Nam Cairo, được cho là nằm gần thành phố cổ Itjtawy, Thủ đô Ai Cập trong Vương triều thứ 12.

Meidum

Kim Tự Tháp ở Meidum là một trong ba Kim Tự Tháp được xây dựng dưới triều đại của Sneferu, và được một số người cho là đã được khởi công bởi Huni - cha của Pharaon này. Tuy nhiên, điều này là không chắc chắn bởi không có ghi chép nào về Huni được tìm thấy ở đây.

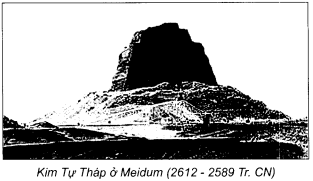

Kim Tự Tháp ở Meidum (2612 - 2589 Tr. CN)

Kim Tự Tháp này ban đầu được xây dựng dưới dạng bậc thang rồi sau đó chuyển sang dạng cạnh thẳng bằng cách đắp đá và lát bề mặt. Nó đã sụp đổ nhiều lần vào các thời kỳ Cổ đại và Trung cổ; một số nhà văn Ả Rập mô tả rằng nó có 7 bậc - mặc dù ngày nay chỉ còn lại 3 bậc trên cùng, khiến cho công trình này mang một dáng vẻ kỳ lạ giống như một ngọn tháp. Ngọn đồi dưới chân Kim Tự Tháp không phải là một cảnh quan tự nhiên mà là một đống lớn gạch vụn tạo thành khi các bậc ở dưới sụp đổ.

Hawarra

Amenemhet III là vị Vua quyền lực cuối cùng của Vương triều thứ 12, và Kim Tự Tháp mà ông xây tại Hawarra, gần Faiyum, được cho là có sau "*Kim Tự Tháp Đen*" tại Dahshur cũng do ông xây dựng. Nhưng Kim Tự Tháp ở Hawarra được cho là nơi yên nghỉ vĩnh hằng của ông.

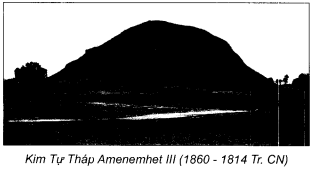

Kim Tự Tháp Amenemhet III (1860 - 1814 Tr. CN)

El-Lahun

Kim Tự Tháp Senusret II ở El-Lahun là công trình lăng mộ xa nhất về phía Nam của Ai Cập. Sức lao động dùng để xây dựng Kim Tự Tháp được giảm tải nhờ việc sử dụng một ngọn đồi đá vôi tự nhiên làm nền móng và lõi.



Kim Tự Tháp Senusret II (1897 - 1878 Tr. CN)

El-Kurru

Piye, vị Vua đầu tiên của Vương triều thứ 25, xây một Kim Tự Tháp tại El-Kurru và là vị Pharaon đầu tiên được mai táng trong một Kim Tự Tháp sau hàng Thế kỷ

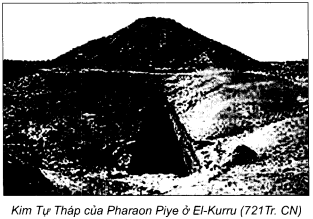

Kim Tự Tháp của Pharaon Piye ở El-Kurru (721Tr. CN)

Nuri

Pharaon Taharqa xây dựng Kim Tự Tháp của mình ở Nuri, Kim Tự Tháp lớn nhất ở khu vực Nam Sudan.

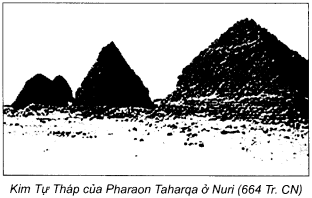

Kim Tự Tháp của Pharaon Taharqa ở Nuri (664 Tr. CN)

Phát hiện Kim Tự Tháp lớn chưa từng thấy?

Một nhà khảo cổ người Mỹ đã tình cờ phát hiện hai khu vực có thể là "*Kim Tự Tháp tiềm năng*" tại Ai Cập, sau khi dành tới 10 năm nghiên cứu dịch vụ bản đồ vệ tinh Google Earth của Google.

Theo ***DailyMail***, nhà khảo cổ Angela Micol đã định vị được hai khu vực thuộc lòng chảo Sông Nile, nằm cách nhau 90 dặm và đều có những ụ đất với hình dạng khác thường.



Ụ đất đầu tiên rộng tới 189 m.

Trong đó, một "ụ" đất có hình tam giác, rộng tới 189m tức là lớn gấp ba lần kích thước của Đại Kim Tự Tháp Giza. Nó nằm ở Thượng nguồn Sông Nile, cách Thành phố Abu Sidhum 12 dặm. Nếu như vùng cao nguyên được tìm thấy đúng là vết tích của Kim Tự Tháp của quá khứ thì đây sẽ là Kim Tự Tháp lớn nhất từng được phát hiện. "*Cao nguyên này có hình tam giác đối xứng một cách kỳ lạ, với phần chóp rất phẳng. Có lẽ là thời gian đã bào mòn nó*", bà Micol nhận định.

Ụ đất nhỏ hơn cũng có chiều rộng lên tới 100 m, bà Micol cho hay. Nó có hình vuông, một đặc điểm mà theo Micol là rất hiếm thấy ở những ụ đất lớn như vậy và có hình Kim Tự Tháp rõ ràng nếu nhìn từ trên cao. Vị nữ chuyên gia dự định sẽ ghé thăm hai khu vực nói trên để xác nhận xem chúng có thực sự là các Kim Tự Tháp Cổ đại hay không.



Ụ đất thứ hai có ô vuông kỳ lạ.

Phát biểu trên ***Sky News***, bà Micol nói thêm rằng có 3 cao nguyên nữa với kích cỡ tương đương với Đại Kim Tự Tháp Giza. "*Cả hai khu vực Kim Tự Tháp mới đều đáng chú ý, bởi tất cả các Kim Tự Tháp đã biết đều được xây dựng gần Cairo*", bà cho hay. Trong khi đó, hai hiện trường mới nằm tít dưới phía Nam Ai Cập.

Còn theo ***DailyMail***, đây không phải là lần đầu tiên các nhà khảo cổ có được phát hiện đột phá nhờ Google Earth. Nhà Ai Cập học Sarah Parcak cũng đã nhận dạng được 17 Kim Tự Tháp mới nhờ dịch vụ bản đồ vệ tinh này.

TRỌNG CÀM

Phát hiện 35 Kim Tự Tháp tại Sudan

Ít nhất 35 Kim Tự Tháp nhỏ và bia mộ xây dựng gần nhau đã được phát hiện tại một khu mộ địa tên Sedeinga, Sudan.

Tìm thấy chúng vào giữa những năm 2009 và 2012, các nhà nghiên cứu rất ngạc nhiên khi thấy những Kim Tự Tháp xếp ngay sát nhau với một mật độ dày đặc. Chỉ trong năm 2011, đội nghiên cứu tìm thấy 13 Kim Tự Tháp với tổng diện tích lên tới 500m^2, lớn hơn một chút so với một sân bóng rổ.



Toàn cảnh khu mộ với 35 Kim Tự Tháp

Chúng có niên đại khoảng 2000 năm, vào khoảng thời gian Quốc gia Kush tại Sudan ở vào thời hoàng kim. Kush giáp với Ai Cập, sau giáp với đế chế La Mã. Ước muốn xây dựng Kim Tự Tháp của nhân dân nước này phần lớn chịu ảnh hưởng từ kiến trúc và nghi thức tiến hành tang lễ của người Ai Cập.

Tại Sedeinga, theo nhiều nhà nghiên cứu, các Kim Tự Tháp được xây dựng trong nhiều Thế kỷ. "*Mật độ Kim Tự Tháp rất dày*," nhà nghiên cứu Vincent Francigny - làm việc tại Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên New York - trả lời trong một bài phỏng vấn. "*Trong hàng trăm năm đó, họ xây ngày càng nhiều Kim Tự Tháp, và cuối cùng lấp đầy mọi khoảng trống trong mộ địa.*"

Kim Tự Tháp lớn nhất có chiều rộng 7m, trong khi Kim Tự Tháp nhỏ nhất, lăng mộ của một đứa trẻ, chỉ dài có 7,5 cm. Francigny nói: "*Đã có lúc họ hết chỗ xây mộ mà vẫn còn quá nhiều người, vì vậy họ phải tái sử dụng những ngôi mộ cũ hơn*". Ông cũng cho rằng đỉnh của các Kim Tự Tháp có thể đã từng được tạo thành hình chóp nón, biểu trưng cho một con chim hoặc một bông hoa sen trên đỉnh Mặt trời. Tuy vậy, thời gian và các tua du lịch trên lạc đà đã gây ra nhiều tổn hại cho khu mộ.

Francigny là người dẫn đầu của nhóm những người thực hiện nhiệm vụ khảo cổ Pháp tại Sedeinga, và chính đội này đã phát hiện ra khu mộ.

Ông cùng đồng nghiệp là Claude Rilly đã cho đăng một chuyên mục trên báo về kết quả của họ trong năm 2011, tại tờ báo có tên ***Sudan*** và ***Nubia***.

Hình tròn trên mộ

Nhiều Kim Tự Tháp được thiết kế với một hình tròn ở bên trong, nối giữa đường tròn và các góc của Kim Tự Tháp là hình chữ thập chéo. Rilly và Francigny đánh dấu ở bài báo của mình rằng thiết kế đường tròn đó thể hiện một "*Khu vườn Pháp*".

Chỉ có một Kim Tự Tháp ngoài Sedeinga được xây dựng theo kiểu này, và việc tại sao người dân tại Sedeinga thích thiết kế đó vẫn là một bí ẩn.

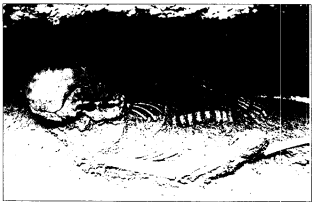

Đứa trẻ được chôn cùng vòng cổ

Phát hiện năm 2012 đã cung cấp một đầu mối. "*Những gì chúng tôi tìm thấy năm nay thực sự rất hấp dẫn*", Francigny, có thể, "*Ngôi mộ của một đứa trẻ được bao phủ bởi một vòng tròn bằng gạch.*" Một giả thiết ông đưa ra là việc xây dựng Kim Tự Tháp ở Sedeigna được kết hợp với truyền thống xây dựng tòa nhà hình tròn ở địa phương, kết quả là những Kim Tự Tháp có thiết kế hình tròn bên trong chúng.

Lời mời đến một người bà?

Những ngôi mộ gần các Kim Tự Tháp hầu hết đã bị trộm cướp, có thể là vào thời Cổ đại, trước khi các nhà khảo cổ khai quật chúng. Họ tìm thấy xương và một vài trường hợp phát hiện ra đồ cổ.

Một trong những phát hiện thú vị nhất là chiếc bàn gần Kim Tự Tháp 2000 tuổi. Nó mô tả nữ thần Isis và vị thần đầu chó rừng Anubis kèm theo một dòng chữ viết bằng ngôn ngữ Meroitic.

Dòng chữ viết:

"*Hỡi Isis! Hỡi Osiris!*

Đây là Aba-la.

Hãy để bà uống thật nhiều nước.

Hãy để bà ăn thật nhiều bánh mì.

Hãy để bà được phục vụ những bữa ăn ngon."

Có thể chiếc bàn được làm để phục vụ cho một người phụ nữ tên là Aba-la. Đây là tên gọi thân mật thay cho "*bà*".

Theo ***Live Science***

12. 10 BÍ ẨN ÍT BIẾT VỀ KIM TỰ THÁP

Phải nói ngay rằng đã hàng nghìn năm trôi qua nhưng những gì liên quan đến Kim Tự Tháp Ai Cập vẫn là thách thức đối với nhân loại bởi chúng chứa đựng vô vàn huyền bí. 10 bí ẩn dưới đây được xem là những khám phá mới nhất trong số này liên quan đến các công trình Cổ đại nói trên vừa được tạp chí ***Khoa học khám phá*** của Mỹ công bố.

12.1. Lời nguyền Pharaon



Lời nguyền Pharaon (*Curse of the Pharaons*) là câu nói khá quen thuộc, thậm chí đã được người ta dùng để đặt tên cho những bộ phim, tác phẩm văn học hay các nghiên cứu liên quan đến Tháp Ai Cập . Theo lời nguyền này, nếu những ai mở hầm mộ của Pharaon Tuttankhanum sẽ bị liên lụy đến tính mạng. Điều này đã từng xảy ra đối với Lord Camanrvon và các thành viên khác của đoàn thám hiểm. Nhiều người cho rằng bí ẩn trên không phải giải thích bởi hầm mộ có chứa nhiều loại nấm độc và khí gas nguy hiểm. Thực tế chỉ có 8/ 58 trường hợp phát hiện ra hầm mộ từ vong trong vòng vài chục năm trở lại đây. Ông Carter người đứng đầu một nhóm thám hiểm, người được xem là mục tiêu chính của "*lời nguyền*" đã sống tới 16 năm sau khi tham gia thám hiểm và mở hầm mộ. Thực tế, lời nguyền Pharaon còn chứa đựng nhiều điều mang tính ngẫu nhiên, và cả thổi phồng nên vốn đã bí ẩn lại càng thêm khó hiểu.

12.2. Về những người nô lệ Israel

Nhiều lời đồn cho rằng người Ai Cập Cổ đại đã tuyển dụng những người Israel để làm nô lệ nhưng theo sử sách thì không hề có chuyện này, chưa từng có bằng chứng cho thấy người Ai Cập Cổ đại đã bắt những tộc người khác làm nô lệ cho mình và cũng không hề có bằng chứng về khảo cổ cho thấy người Hebrews sinh sống ở Ai Cập hoặc ở sa mạc. Ngoài

ra, việc trốn chạy của hàng triệu người nếu có sẽ làm cho nền kinh tế Ai Cập suy sụp nhưng thực tế nền kinh tế Ai Cập không chỉ phát triển bình thường mà còn đạt tới đỉnh cao như đã được ghi nhận.



12.3. Tháp Ai Cập là do nô lệ xây?

Giả thiết tháp Ai Cập là do nô lệ xây được dư luận tranh cãi sau khi nhà sử học Hy Lạp Herodotus công bố báo cáo về khảo cổ. Theo báo cáo này người ta đã tìm thấy nhiều hầm mộ của những người công nhân dựng tháp được mai táng cạnh Tháp Giza.

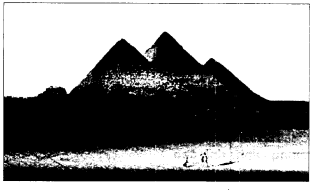

Khi thông tin trên được công bố, dư luận cho rằng nếu đúng như vậy thì người thợ xây dựng là những người được nhà Vua ưu ái cho xây dựng mộ cạnh Kim Tự Tháp. Bằng chứng, trong hầm mộ người ta còn tìm thấy cả xương động vật, thức ăn cho người xây dựng. Và như vậy họ là nhóm người có tay nghề, kinh nghiệm cao, thuộc nhóm "*làng nghề*" của Ai Cập. Rồi ngay cả trong ***Kinh Thánh*** cũng không đề cập hoặc một số bộ phim tầm của Hollywood cũng không nói đến tình tiết trên.

12.4. Các Pharaon đã giết người hầu để chôn theo?

Khi các Pharaon qua đời họ không hề giết người hầu để chôn theo như lời đồn đại, chỉ trừ 2 Pharaon thuộc triều đại thứ nhất đã làm, chính sự việc này mà 300 Pharaon khác của Ai Cập bị mang tiếng. Thậm chí những Pharaon của triều đại cuối cùng của Ai Cập còn cho rằng để cho người hầu sống còn có lợi hơn là bắt họ chết, họ chỉ chôn theo hình nhân với nhà Vua sang thế giới bên kia.

12.5. Bí ẩn về Kim Tự Tháp

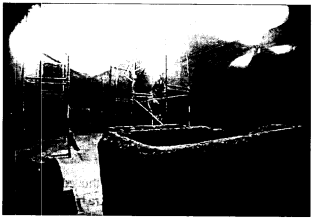

Sau khi mở nhiều hầm mộ và nghiên cứu nội thất, các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều điều trái ngược với lời đồn đại. Ví dụ, sau khi khai quật một số hầm mộ tại Tháp Giza cho thấy bên trong đều rất đơn giản. Phần lớn các Kim Tự Tháp cổ có niên đại trên 4.000 năm tuổi, được xây dựng bằng đá vôi, có một số nơi bằng các cột đá sơn mài đỏ hoặc trắng. Sơn gốc và những ký tự chìm vẫn nhìn thấy bằng mắt thường. Vật liệu cang xi măng và đã được xem là chất liệu chính cho nội thất bên trong các hầm mộ này.

12.6. Chữ tượng hình

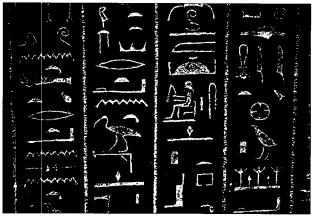

Chữ tượng hình (Hieroglyphs) của người Ai Cập chứa đựng rất nhiều bí ẩn, nhiều giả thiết cho rằng người Ai Cập cổ chính là người phát minh ra thứ ngôn ngữ nói trên. Cũng có giả thiết cho rằng nguồn gốc của chữ này được người Tây Á mang đến Ai Cập khi họ đến thôn tính vùng đất này. Một bí ẩn khác liên quan đến chữ tượng hình là các ký tự, hình ảnh nói về những con vật với các chi tiết cơ thể rời. Người ta cho đây là những ký tự của lời nguyền, mang tính tín ngưỡng. Tuy nhiên, cho đến tận năm 1798, sau khi phát hiện ra Hòn đá Rosatta Stone thì ngôn ngữ tượng hình này đã được giải mã một phần. Các nhà học giả tin rằng đây chỉ là những minh họa chứ không phải là một chữ cái hoàn chỉnh.

12.7. Thuyền Mặt trời nói lên điều gì ?

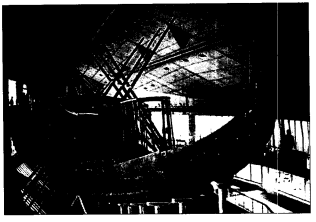

Nhiều người cho rằng, những thứ có từ truyền thuyết Ai Cập là có thực, điều này chưa hẳn chính xác. Tuy nhiên, nhờ những phát hiện mới đã giúp khoa học hiểu sâu thêm về nền văn minh của người Ai Cập. Ví dụ sự kiện về *Thuyền Mặt trời* (Solar Boat) tìm thấy tại Tháp Great Paramid. Nhiều giả định cho rằng chiếc thuyền nói trên cho phép các Pharaon quá cố hỗ trợ Thần Mặt trời Ra (Sun-god Ra) tiến hành chiến tranh với Quỷ bóng đêm Apep. Nhờ chiếc thuyền này, mỗi đêm thần Ra có thể giao tranh với Quỷ Apep và đến khi Mặt trời mọc lại quay về trời.

12.8. Về các đồng minh ngoài Trái đất



Đến nay vẫn có giả thiết rằng người Ai Cập Cổ đại từng tiếp cận với người ngoài hành tinh. Có người còn cho rằng các Kim Tự Tháp Ai Cập do người ngoài hành tinh xây dựng và là thành tựu siêu nhiên. Rồi họ còn cho rằng những ngôn ngữ tượng hình trong các hầm mộ cũng là của người ngoài hành tinh tạo nên. Giả thiết trên dựa một phần vào chính tài liệu của người Ai Cập Cổ đại. Đứng trên bình diện khoa học, đặc biệt là lĩnh vực toán học, Tháp Great Pyramid ở Giza có cấu trúc vượt quá khả năng của những nhà thiên văn, toán học lẫn giới kiến trúc hiện đại. Mặc dù nó đã ra đời cách đây trên 4.000 năm và tính đến cuối Thế kỷ thứ XIX chưa hề có kiến trúc nào sánh kịp với Great Pyramid về kỹ lục chiều cao. Tất cả những giả thiết nói trên chỉ có thể sáng tỏ một khi các ký tự, hình ảnh liên quan có trên tháp, hầm mộ được giải mã một cách đầy đủ.

12.9. Nỗi ám ảnh sợ chết của người Ai Cập Cổ đại



Qua nghiên cứu những bí ẩn liên quan đến Kim Tự Tháp, xác ướp, tượng nữ thần vv... giới khảo cổ đã đi đến kết luận, người Ai Cập Cổ đại bị ám ảnh bởi nỗi sợ chết. Bằng chứng, phần lớn người Ai Cập cổ thường mai táng người quá cố theo phong cách riêng. Họ cho rằng những người quá cố đã trải qua một cuộc sống đầy vinh quang và mãn nguyện. Tại các hầm mộ còn có nhiều hình ảnh, ký tự nói về cảnh săn bắn và làm nông nghiệp. Ngoài ra các đồ vật trang trí mộ phần lớn là những món đắt tiền được trang trí rất đẹp. Điều đó chứng tỏ họ còn muốn duy trì một cuộc sống mới về tương lai một cách nhàn hạ, không vất vả. Ướp xác là cách để giữ cơ thể giống như khi còn sống, điều đó có thể kết luận người Ai Cập Cổ đại bị ám ảnh bởi nỗi lo sợ chết, chứ không phải cuộc sống sau cái chết mang lại cho họ những tốt lành như giả định.

12.10. Nữ hoàng Cleopatra là người phụ nữ thông minh, xinh đẹp

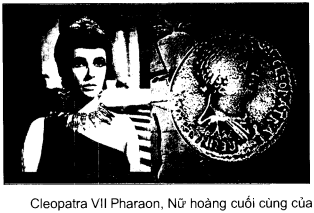

Cleopatra VII Pharaon, Nữ hoàng cuối cùng của đất nước Ai Cập Cổ đại thường được ví như một danh nhân văn hóa, nổi tiếng bởi sắc đẹp quyến rũ, nguồn cảm hứng cho nhiều nhà văn, đạo diễn điện ảnh nổi tiếng của Thế giới như Shakespear hay L. Mankiewicz. Ngoài ra, bà còn được đúc trên mặt đồng tiền kim loại với vẻ mặt tương phản, mũi lớn, cằm nhô, môi mỏng chứ không đẹp như lời đồn đại. Nhưng dù thế nào chăng nữa, Nữ hoàng Cleopatra vẫn được xem là người phụ nữ đầy tự tin, thông minh và có vẻ đẹp hình thể quyến rũ.

13. 10 PHARAON VĨ ĐẠI NHẤT TRONG LỊCH SỬ CỔ ĐẠI AI CẬP

Tại Ai Cập, các Pharaon là hiện thân của quyền lực tối cao trên mặt đất. Họ được biết đến với sự giàu có, hùng mạnh và cuộc đời nhiều bí ẩn.

13.1. Tutankhamun - vị Pharaon nổi tiếng nhất của Ai Cập thời Cổ đại



Nebkheperure Tutankhaten Tutankhamun, được biết đến với cái tên Tutankhamun hoặc Vua Tut, là con trai của Pharaon Akhenaten và người hiện chưa xác định được tên, chỉ được biết dưới biệt danh "*The Younger Lady*".

Ông sinh năm 1341 Tr. CN và qua đời năm 1323 Tr. CN. Ông là Pharaon Ai Cập của Vương triều thứ 18 thời Tân Vương quốc. Ông lên ngôi Vua vào năm 9 tuổi, cai trị trong 10 năm, và qua đời khi chỉ mới 19, nên còn được gọi là vị Vua thiếu niên.

Howard Carter và George Herbert, Earl Carnaryon V, phát hiện ra lăng mộ của Vua Tut vào năm 1922, gần như nguyên vẹn. Xác ướp Tutankhamun và các đồ tạo tác trong lăng mộ của ông được trưng bày ở nhiều nước như Pháp, Mỹ, Đức, Nhật Bản, Australia, và nhiều nơi khác.

Trong triển lãm của Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan tại Mỹ tổ chức diễn ra 17 - 11 - 1976 và 15 - 4 - 1979, xác ướp của Vua Tut được hơn 8 triệu lượt khách viếng thăm. Trong ấn bản năm 1977 của cuốn sách ***Khám phá lăng mộ Tutankhamun***, Jon Manchip White đó viết. "*Đây là vị Pharaon khi còn sống ít được biết đến, nay khi đã chết lại thực sự nổi tiếng*".

13.2. Rameses II



Rameses II là con của Pharaon Seti I và Hoàng hậu Tuva, sinh năm 1300 Tr. CN. Không giống như Vua Tut, ông sống rất lâu và qua đời trong năm 1213 Tr. CN, hưởng thọ 87 tuổi.

Rameses II là Pharaon Ai Cập thứ ba thuộc Vương triều thứ 19 và còn được người đời biết đến dưới cái tên là Rameses Đại đế. Ông được vinh danh như các nhà khoa học Viện Công nghệ Ai Cập vĩ đại, tôn quý và hùng mạnh nhất. Ông lên ngôi khi mới vừa đi hết tuổi thiếu niên. Ông nổi tiếng với các di tích lớn được xây dựng lúc ông còn trị vì. Nó bao gồm các ngôi đền Abu Simbel, Abydos, Ramesseum, Luxor và Karnak. Rameses có rất nhiều con. Tuy không biết con số chính xác, nhưng các nhà Ai Cập học cho rằng ông có hơn 44 người con trai và hơn 40 con gái.

13.3. Narmer



Theo nhiều nhà Ai Cập học suy đoán, Narmer là vị Vua đầu tiên thống nhất Ai Cập, thuộc Vương triều đầu Thế kỷ 31 Tr. CN. James E. Quibell đã phát hiện ra "*Tấm bảng Narmer*" nổi tiếng vào năm 1888.

"*Tấm bảng Narmer*" là một tác phẩm điêu khắc trên đá vôi tại một vách núi và là phát hiện nổi tiếng của Quibell. Tấm bảng này đã mô tả Narmer như vị Pharaon đầu tiên thống nhất Ai Cập. Lăng mộ của Narmer bao gồm hai phòng liền kề nằm trong vùng lân cận với Lăng mộ Ka.

13.4. Djoser



Djoser là con trai của Vua Khasekhemwy và Nữ hoàng Nimaethap. Ông là vị Vua của Vương triều thứ 3 năm 2670 Tr. CN. Ông là người nối ngôi Khasekhemwy và là vị Vua tiền nhiệm trước Sekhemkhet.

Ông nổi tiếng với công trình Kim Tự Tháp bậc thang do Kiến trúc sư Imhotep thiết kế và xây dựng khi ông trị vì. Djoser được chôn cất tại Kim Tự Tháp nổi tiếng này. Các bức tượng đá vôi sơn màu của lăng mộ ông

hiện được bảo quản tại Bảo tàng Ai Cập ở Cairo. Chúng là một trong những bức tượng Ai Cập cổ xưa nhất có kích cỡ tương đương vật thật. Các bức tượng này được khai quật phát hiện vào năm 1924. Người ta đã làm một bản sao thạch cao của bức tượng này và trưng bày ở vị trí khai quật được nó tại Saqqara.

13.5. Khufu



Khufu là con trai của Pharaon Sneferu với Nữ hoàng Hetepheres I. Ông là Pharaon thứ hai của triều Vua thứ 4, trị vì những năm 2589 - 2566 Tr. CN. Ông được biết đến với công trình Kim Tự Tháp Giza là một trong bảy kỳ quan thế giới Cổ đại.

Tất cả các bức tượng của Khufu và phù điêu khác liên quan đến ông được tìm thấy đều bị vỡ, hoặc trong tình trạng hư hỏng. Bức tượng nguyên vẹn duy nhất về Khufu làm bằng ngà voi dài tầm 3inch được phát hiện ở một ngôi đền đổ nát ở Abydos vào năm 1903. Khufu đó được nhắc đến trong ***Westcar Papyrus***, một cuốn sách nổi tiếng về ma thuật và bùa phép thuộc Vương triều thứ 3.

13.6. Userkaf



Cái tên *"Userkaf,"* có nghĩa là linh hồn hùng mạnh. Ông là Pharaon sáng lập Vương triều thứ 5 của Ai Cập, và cũng là người đầu tiên bắt đầu xây dựng ngôi đền Mặt trời ở Abusir. Ông trị vì từ năm 2494 Tr. CN đến năm 2487 Tr. CN. Ông cho xây dựng Kim Tự Tháp Userkaf, nơi sau này ông được chôn cất.

Đền thờ Mặt trời của ông tại Abugorab phát hiện lần đầu bởi Richard Lepsius trong Thế kỷ XIX, được Ludwig Borchardt nghiên cứu vào Thế kỷ XX, và được Herbert Ricke khai quật năm 1954. Naguib Mahfouz, người mang **Giải Nobel** về cho Ai Cập cũng xuất bản một câu chuyện liên quan đến Userkaf trong năm 1934. Cuốn sách này tên là ***AFW al-malik Userkaf: uqsusa misriya*** và theo như Raymond Stock tạm dịch thì tựa đề cuốn sách có nghĩa là: ***Sự tha thứ của Vua Userkaf.***

13.7. Nebhepetre Mentuhotep II



Nebhepetre Mentuhotep II là con của Intef III và Iah. Ông sinh năm 2061 Tr. CN và qua đời năm 2010 Tr. CN. Ông là một Pharaon thuộc Vương triều thứ 11. Thời gian trị vì của ông là 51 năm (2061 - 2010 Tr. CN). Mentuhotep II có nhiều người vợ trong đó có Nữ hoàng Neferu II với cái tên có nghĩa là *"người đẹp nhất"*, Kawit - *"vợ yêu của nhà Vua"*.

Bốn bà phi của ông tên là Sadeh, Ashayet, Henhenet, và Kemsit. Họ đều là những bà vợ xinh đẹp của Nebhepetre Mentuhotep II. Khi Pharaon băng hà, Nữ hoàng Neferu II được chôn cất cùng với ông trong lăng mộ tại Deir-el-Bahri, và bốn người còn lại được chôn cất trong một huyệt chung tại tầng hầm của ngôi Đền Mentuhotep II.

13.8. Khakhaure Senusret III

Khakhaure Senusret III là con của Pharaon Senusret II và vợ Khnemetneferhedjet I. Ông có hai người vợ, Khenemetneferhedjet I và Neferthenut, họ được chôn tại những khu lân cận Kim Tự Tháp lăng mộ của nhà Vua ở Dahshur.



Ông trị vì vào những năm 1878 - 1839 Tr. CN và là Pharaon thứ 5 của Vương triều thứ 12 thuộc thời kỳ Trung Vương quốc. Ông được biết đến là người đã cho xây dựng Kênh đào Senostris. Ông còn nổi tiếng với các pháo đài hùng vĩ như Buhen, Toshka, Semna, và Uronatri.

Vào thời gian trị vì, ông đã mở rộng lãnh thổ của đất nước, nhấn nhủ với các con rằng, *"Người đầu tranh cho ta, người bảo vệ lãnh thổ do ta khai phá thì mới đúng là những đứa con của ta. Còn những kẻ thoái thác trách nhiệm, không chiến đấu cho Vương quốc thì không phải là con do ta sinh ra".*

13.9. Akhenaten

Akhenaten là con trai của Pharaon Amenhotep III và bà Tiye. Ông là Pharaon thuộc Vương triều thứ 18 của Ai Cập.

Akhenaten trị vì trong 17 năm (1353 - 1336 Tr. CN). Ông có 5 người vợ trong đó có Nữ hoàng Nefertiti - người vợ nổi tiếng nhất và có danh tiếng



nhất cho đến bây giờ. Nguyên nhân có thể là vì phong thái độc nhất và tính sáng tạo trong việc cải tổ tôn giáo của bà.

Cả Vua và Nữ hoàng đều không khuyến khích thuyết đa thần mà hai vị đều tập trung thờ phụng một vị thần duy nhất là Aten.

13.10. Cleopatra VII Philopator



Cleopatra VII Philopator trong lịch sử nổi tiếng với cái tên là Nữ hoàng Cleopatra. Bà là Pharaon cuối cùng của Ai Cập Cổ đại. Vương triều Ptolemy của bà tồn tại sau cái chết của Alexander Đại đế - người đứng đầu để chế Hy Lạp nắm quyền cai trị Ai Cập lúc bấy giờ.

Vương triều của bà, tiếng Ai Cập không thịnh hành bằng tiếng Hy Lạp. Tiếng Hy Lạp được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày cũng như ở các văn bản chính thức. Tuy nhiên, Cleopatra có học tiếng Ai Cập và bà tự nhận mình là hiện thân của Nữ thần Ai Cập Iris. Ban đầu, bà cai trị Vương quốc cùng với cha, sau đó là với người anh trai, rồi cuối cùng bà nắm quyền độc lập và trở thành vị Pharaon cuối cùng của Ai Cập Cổ đại.

14. NHỮNG VỊ THẦN TRONG TÔN GIÁO AI CẬP CỔ ĐẠI

Tôn giáo Ai Cập Cổ đại là một tôn giáo đa thần. Nhưng các vị thần phụ chỉ là hỗ trợ cho những thần chính và họ không có trách nhiệm bảo vệ dưới trần gian. Những vị thần chính thì ngược lại. Họ bảo vệ, che chở cho con người, thú vật, cây cối... đến ngay cả nội tạng của cơ thể người chết và nước Sông Nile. Trong số đó, có một nhóm nhỏ các thần là có biểu tượng riêng. Chẳng hạn: Thần Ra, Thần Mặt trời, có biểu tượng là chiếc đĩa Mặt trời. Sau đây là những vị thần chính của Ai Cập:

1) Aken - Thần chở phà đưa người chết sang thế giới bên kia

2) Ammit - Nữ thần đầu cá sấu dưới âm phủ

3) Amun - Đấng Sáng tạo, có biểu tượng là Thần Đầu Cừu

4) Amunet - Nữ thần nguyên thủy

5) Anuket - Nữ thần Sông Nile, có biểu tượng là cây sậy

6) Anubis - Thần phán xét và là thần ướp xác có đầu chó sói, biểu tượng là cái đập lúa (hoặc là lưỡi hái) và cán cân công lý (là anh em của thần Horus).

7) Apep - Con rắn địa ngục độc ác

8) Apis - Con bò đực thiêng của Ptah

9) Aten - Thần dị giáo do Amenhotep IV (tức Akhenaten) sáng lập ra với ý muốn rằng tôn giáo Ai Cập là tôn giáo độc thần. Aten có biểu tượng là đĩa Mặt trời tỏa sáng, khác với đĩa Mặt trời thông thường.

10) Atum - Thần nguyên thủy, có biểu tượng là con bọ cánh cứng

11) Bakha - Con bò thiêng của Ai Cập

12) Bat - Nữ thần với gương mặt của người, tai và sừng bò

13) Bes - Á thần lùn, có biểu tượng là một người đàn ông lùn

14) Bastet - Nữ thần hoàng hôn, có biểu tượng là con mèo

15) Bốn người con của Horus - Bốn người con của Thần Horus bảo vệ cho phổi, gan, dạ dày, ruột của xác ướp, có biểu tượng là bốn chiếc bình đầu bốn anh em, bên trong đựng nội tạng xác ướp.

16) Geb và Nut - Hai vị thần, một là nam (Geb) là thần đất, có biểu tượng là một con ngỗng đực - hai là nữ (Nut) là Nữ Thần bầu trời

17) Hapy - Thần Sông Nile có đầu cừu

18) Hathor - Nữ thần tình yêu và âm nhạc, có biểu tượng là con bò cái

19) Heget (hoặc Heqet) - Nữ thần của những đứa trẻ và sự màu mỡ, có biểu tượng là một con ếch

20) Horus - Vua của các Pharaon, thần có đầu chim ưng có biểu tượng là mắt Wedjat và lông trượng (là anh em của Thần Anubis)

21) Isis - Nữ thần của các bà mẹ, có biểu tượng là ngai vàng, đĩa Mặt trời, sừng bò và cây sung dâu

22) Iusaaset - Nữ thần của các vùng đất

23) Khepri - Thần bình minh, có biểu tượng là hoa ly xanh hoặc con bọ cánh cứng.

24) Khnum - Thần khởi đầu và thần nước, có biểu tượng là bàn xoay gốm

25). Khonsu - Thần Mặt trăng, có biểu tượng là đĩa Mặt trăng

26). Kuk - Thần bóng đêm

27). Maahes - Thần chiến tranh đầu sư tử, con trai của Bastet

28). Maat - Nữ thần công lý và chính nghĩa, có biểu tượng là cọng lông

29). Mafdet - Nữ thần đầu sư tử, có biểu tượng là con sư tử hoặc cầy mongoose

30). Meretseger - Nữ thần đầu rắn, người bảo vệ cho những Lăng mộ Hoàng gia, có biểu tượng là con rắn hổ mang

31). Meskhenet - Nữ thần của những đứa trẻ, có biểu tượng là tử cung con bò

32). Menhit - Nữ thần chiến tranh

33). Monthu - Thần chiến tranh, có biểu tượng là đĩa Mặt trời và con dao

34). Min - Thần của những vùng đất màu mỡ, có biểu tượng là rau diếp

35). Mnevis - Con bò đực thiêng của Heliopolis

36). Mut - Nữ thần Mặt trăng, có biểu tượng là chim kền kền

37). Nefertem - Thần của ngành y học và thần sắc đẹp

38). Neith - Nữ thần khởi đầu, săn bắn và nữ thần chết, có biểu tượng là cái cung, cái khiên và hai mũi tên bắt chéo nhau

39). Nekhbet - Nữ thần kền kền ở miền Thượng Ai Cập, có biểu tượng là con kền kền trên vương miện Pharaon

40). Nephthys - Nữ thần Bóng đêm, có biểu tượng là cái nhà và vải bọc xác ướp

41). Nu (hoặc Naunet) - Thần nước và thần vực thẳm

42). Osiris - Trước kia là 1 Pharaon đức độ, sau khi bị Seth giết thì ngài được Anubis hồi sinh và trở thành Vua của thế giới bên kia có màu xanh lá cây biểu thị cho sự tái sinh, là cha của 2 vị thần quan trọng của Ai Cập là thần Anubis và thần Horus, có biểu tượng là gậy uốn cong và cái đập lúa

43). Ptah - Thần sáng tạo và quyền lực có màu xanh, có biểu tượng là con bò đực Apis

44). Qebui - Thần gió Bắc

45). Ra - Thần Mặt trời, buổi sáng là con bọ hung đẩy đĩa Mặt trời lên, trưa và chiều là chim ưng đội đĩa Mặt trời, tối là con cừu đực lăn đĩa Mặt trời xuống núi

46). Ra-Horakhty - Thần Mặt trời và Bầu trời, ghép lại từ Ra - Thần Mặt trời và người cháu là Thần Horus - Thần Bầu trời

47). Sekhmet - Nữ thần chiến tranh đầu sư tử

48). Serket - Nữ thần bảo vệ và nữ thần bọ cạp, có biểu tượng là con bọ cạp

49). Sobek - Thần Sông Nile có đầu cá sấu, màu mỡ, người bảo trợ cho Quân đoàn và quân sự Ai Cập thời Cổ đại

50). Seth - Thần bão tố, sấm sét và sa mạc, là em trai và là người đó từng hại chết Osiris có đầu quái thú thường bị nhầm lẫn là Anubis hoặc cha của Anubis

51). Seshat - Nữ thần bản thảo và trí thức

52). Shu - Thần gió và không khí

53). Tatenen - Thần thiên nhiên

54). Taweret - Nữ thần của trẻ sơ sinh

55). Tefnut - Nữ thần hơi ẩm, có biểu tượng là con mèo hoặc sư tử

56). Thoth - Thần thông thái và Mặt trăng có đầu cò thường đi theo sau Thần Horus và Thần Anubis

57). Wadjet - Nữ thần rắn ở miền Hạ Ai Cập, có biểu tượng là con rắn trên Vương miện Pharaon

58). Wadj - wer - Thần màu mỡ

59). Wepwawet - Thần linh cẩu của miền Thượng Ai Cập

60). Wosret - Nữ thần chiến binh Ai Cập, thấp hơn các thần chiến tranh

PHỤ CHÚ

Ở một khía cạnh nào đó, tầm quan trọng của dòng Sông Nile với sự sống loài người được chúng ta nhận thức rõ rệt hơn là người Ai Cập Cổ đại. Họ cho rằng mùa lũ hàng năm của Sông Nile đã đem lại sự trù phú cho mảnh đất mà nó chảy qua như một hiện tượng hết sức tự nhiên – đến mức họ xem mưa ở những vùng đất khác như mùa lũ của bầu trời.

Để đánh giá đúng được vị trí của Sông Nile trong Thế giới Cổ đại, chúng ta cần nhìn chúng dưới lăng kính Cổ đại, và không quên sự phân cách giữa các đẳng linh thiêng và con người. Người Ai Cập có cái nhìn khá thực tế về dòng sông: Những đợt lũ của nó có thể gây ra những tai họa song nó vẫn là một thế lực tinh thần có ích. Trái lại các vị thần của Ai Cập được xem như những thế lực phức tạp ở ngoài thế giới thực của dòng sông và mảnh đất; dành lại cho người Hy Lạp và La Mã tôn thờ thêm con sông, bởi họ cũng sở hữu những con sông khác của Thế giới này.

II. NỀN VĂN MINH HY LẠP

Lãnh thổ của Hy Lạp thời kỳ phát sinh và tồn tại nền văn minh gồm: Hy Lạp ngày nay và các đảo thuộc Biển Egée và vùng Tây Tiểu Á.

Đồng bằng Tessali màu mỡ, rộng lớn ở vùng Bắc Hy Lạp cùng với Đồng bằng Attique, Béossi ở Trung Hy Lạp và Bán đảo Péloponnèse ở Nam Hy Lạp tạo nên một vùng lãnh thổ rộng lớn giàu có. Đây là vùng đất rất thuận tiện cho việc trồng trọt. Song, những dãy núi lớn nhỏ đã cắt lục địa Hy Lạp thành những vùng nhỏ gây trở ngại cho việc đi lại. Bờ biển phía Tây Hy Lạp không thuận lợi cho tàu thuyền qua lại, còn bờ biển phía Đông Hy Lạp lại khá thuận lợi cho tàu thuyền ngược xuôi.

Hầu hết các hòn đảo lớn nhỏ đều nằm chi chít trên biển Egée: Eber, Aldros, Samos, Nassos, Rode, Crète... là những trạm đường biển thuận lợi cho tàu bè từ lục địa Hy Lạp tới các vùng Tiểu Á và Bắc Phi. Những đảo ở vùng biển phía Tây như Cépaléni, Itac Lécade, Coral... làm cho Hy Lạp gần gũi hơn với vùng Nam Italia và Đảo Sicilia. Vì vậy, dù thuyền bè chưa hiện đại, những người Hy Lạp từ xưa vẫn dễ dàng vượt biển tới những miền xa lạ.

Do địa lý cảnh quan đa dạng, Hy Lạp có khí hậu khá tốt vì là vùng gần nhiệt đới, ít mưa; mùa Đông ít tuyết. Mưa nhiều vào mùa Đông và Xuân, khí có gió biển thổi vào đất liền.

Trong lòng đất ở lục địa và các đảo có nhiều khoáng sản như sắt (ở Sparte), đồng (Đảo Chypre), vàng (ở Terace), bạc (ở Attipue). Đó là điều kiện thuận lợi cho công nghiệp khai khoáng phát triển.

Tuy hoàn cảnh địa lý tự nhiên không thật thuận lợi cho kinh tế nông nghiệp, nhưng thủ công nghiệp và thương nghiệp của Hy Lạp có điều kiện phát triển mạnh mẽ.

Từ thời Đồ Đá mới, ở lục địa Hy Lạp và một số đảo trên biển đã có dấu vết người nguyên thủy cư trú. Từ Thiên niên kỷ III Tr. CN, những đợt thiên di của các bộ lạc phương Bắc xuống, kéo dài 1000 năm đã làm xáo trộn và hình thành các khu vực của từng tộc người. Người Eolien, người Lonien, người Dorien... là những tộc người chủ yếu chiếm cứ lục địa và các đảo của Hy Lạp.

Cư dân Hy Lạp gọi vùng đất của mình là Acaios rồi Ddanaos; đến khi La Mã xuất hiện, đất của người Hy Lạp được gọi là Henlat (Hy Lạp) và người Hy Lạp được gọi là Henlen.

Vùng đất rộng lớn có tên gọi Hy Lạp ấy đã từng tồn tại với một nền văn minh rực rỡ cổ xưa. Nền văn minh ấy đã trải qua các thời kỳ sau:

1. THỜI KỲ VĂN HÓA CRÈTE - MYCÈNE

Từ cuối Thiên niên kỷ III Tr. CN, Nhà nước chiếm hữu nô lệ sơ khai và độc lập với nhau đã xuất hiện trên đảo Crète ở phía Nam Biển Egée, thuộc vùng Bán đảo Balkans.

- Giữa Thiên niên kỷ II Tr. CN, toàn Đảo Crète thống nhất dưới một chính quyền chuyên chế.

- Crète phát triển mạnh vào Thế kỷ XVII – XV Tr. CN, thành tựu văn hóa giai đoạn này nổi bật là kiến trúc và chữ viết.

- Thế kỷ XI Tr. CN, nền văn hóa Crète lụi tàn.

- Văn hóa Mycène (vùng Đồng bằng Peloponnèse bắt đầu từ Thế kỷ XVII Tr. CN với sự ra đời của Nhà nước chiếm hữu nô lệ). Nền văn hóa tồn tại chừng 500 năm với sự phát triển của nông nghiệp và sử dụng đồ đồng là chủ yếu.

2. THỜI KỲ HOMÈRE

Sau khi Crète và Mycène bị diệt vong, trong hơn 3 Thế kỷ, Hy Lạp tồn tại dưới hình thái kinh tế – xã hội nguyên thủy và được phản ánh trong 2 tập sử thi nổi tiếng: ***Iliade*** và ***Odyssée*** mà tác giả của nó được coi là *Homère*. Vì vậy thời kỳ này (Thế kỷ XI – IX Tr. CN) còn được gọi là thời kỳ *Homère*.

- Mặc dù tồn tại dưới hình thái công xã nguyên thủy, nhưng do đồ sắt được sử dụng rộng rãi nên nền kinh tế vẫn phát triển khá mạnh. Buôn bán mở rộng khắp vùng.

3. THỜI KỲ RA ĐỜI PHÁT TRIỂN CỦA CÁC THÀNH BANG

Từ Thế kỷ VIII đến Thế kỷ VI Tr. CN, các thành bang ở Hy Lạp lần lượt xuất hiện. Đó là Nhà nước chiếm hữu nô lệ độc lập và đóng vai trò quan trọng về mọi mặt trong lịch sử Hy Lạp. Hai

thành bang lớn nhất, có vai trò quan trọng số một trong nền văn minh Hy Lạp là Nhà nước Thành bang Sparte và Nhà nước Thành bang Athènes.

Nhà nước Thành bang Sparte:

Nằm ở Bán đảo Peloponnèse, nơi có nhiều di tích của văn hóa Mycène, Nhà nước này ra đời vào Thế kỷ VII Tr. CN. Đó là Nhà nước chiếm hữu nô lệ. Bộ máy Nhà nước gồm có hai Vua với quyền lực ngang nhau, vừa là thủ lĩnh quân sự, vừa là tăng lữ tối cao và người xử án. Hội đồng trưởng lão gồm 28 người và hai Vua có quyền lực thực tế và quyết định chung. Hội đồng công dân gồm những người từ 30 tuổi trở lên, không có quyền lực thực tế. Bộ máy quân đội, tòa án cũng được thiết lập. Chế độ chính trị ở đây mang tính chất dân chủ chủ nô.

Nhà nước Thành bang Athènes



Bản trường ca về Gilgamesh, *ông Vua sống cách đây 45 Thế kỷ muốn làm người bất tử*

Ở trung tâm của vùng Đồng bằng Attique ngay từ thời công xã nguyên thủy, các hội đồng quý tộc và hội đồng chấp chính đã ra đời sau cải cách của Salon năm 594 Tr. CN. Nhà nước Thành bang Athènes đã xuất hiện. Năm 590 Tr. CN với những cải cách dân chủ của Clistène, Nhà nước Athènes được xác lập hoàn chỉnh.

Akiropolis là từ người Hy Lạp Cổ dùng để gọi những thành lũy cổ được xây dựng trên một điểm cao trong một thành phố. Những Akiropolis nổi tiếng là của Thành Athènes, Thành Agros (Ácgôsi), Thành Korinthos (Côrintơ), Thành Mukênai (Myxenno), Thành Thèbes (Tebơ), Thành Tiruns (Tyrintơ) . Thành Athènes được xây dựng trên một ngọn đồi tương đối bằng phẳng, cao hơn thành phố khoảng 165m. Từ Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN, đây là một thành lũy kiên cố trong đó có lâu đài của các Vua Chúa và là nơi thờ cúng. Vào Thế kỷ VI Tr. CN, Athènes được Pyxyitirat (Chúa Athènes khoảng 600 – 527 Tr. CN) dựng thêm một số công trình kiến trúc và tượng thờ Thần Athéna. Đến năm 480 Tr. CN, Athènes bị người Ba Tư phá hủy một phần. Đến khoảng Thế kỷ V Tr. CN, Athènes không còn là một thành lũy kiên cố nữa, chỉ còn là nơi thờ cúng các Thần linh. Chúa Pêrykilexơ (495 – 429 Tr. CN) của Thành Athènes cho xây dựng ở Athènes một số công trình cổ điển dưới sự chỉ đạo của nhà điêu khắc Phidias còn nổi tiếng đến ngày nay.

Các đền đài này đã bị hư hại nhiều trong các cuộc chiến giữa Athènes với các nước khác. Rồi sau nhiều lần bị chiếm đóng, đặc biệt là trong cuộc chiến với Vênêxia. Một phần của Điện Parthénon bị hư hại trong một vụ nổ thuốc súng khi người Thổ Nhĩ Kỳ dùng điện này làm kho thuốc nổ (1687). Nhiều di vật cổ đã bị người Anh lấy đi, hiện trưng bày ở *Viện Bảo tàng Anh quốc.*

Parthénon - đền thờ Nữ Thần Athéna, một công trình kiến trúc tiêu biểu nhất của Akiropolis và của cả Hy Lạp Cổ đại. Để xây dựng ngôi đền này, Pêryrilexi giao cho các Kiến trúc sư Ictinos (Ichtynôxi) và Calicrates (Calykratexi) thực hiện dưới sự chỉ đạo của nhà điêu khắc Phidias. Công trình được xây dựng (từ năm 447 Tr. CN - 432 Tr. CN) bằng đá cẩm thạch trên nền móng một đền thờ xây dở đã bị người Ba Tư đốt cháy năm 480 Tr. CN Đền Parthénon là một ngôi đền điển hình của Hy Lạp với một hàng cột thẳng có kích thước 69,51m x 30,88m rất hùng vĩ. Trang trí điêu khắc ngôi đền là công trình của nhà điêu khắc Phidias. Hành lang phía ngoài của ngôi đền có 46 cột thẳng được mang những đầu cột đắp kiểu Hy Lạp và nó được trang trí ở phía trước hai mặt điện. Nội thất được xây kín hai bên sườn chiều dài, hai đầu hồi mở với những cửa vòm rộng có sáu cột thẳng kiểu hình đơn. Bức hoành trang trí ngày lễ hội, Nữ Thần Athéna chạy quanh cả ngôi đền dưới trần hành lang. Giữa tiền sảnh cửa ra vào ở phía Tây và tiền sảnh cửa ra vào ở phía Đông của ngôi đền chính,

có một bức tường ngăn làm hai gian: Một gian gọi là Hécatompédon (Hécatômpêđon) dài 100m, nhắc nhở lại dấu vết ngôi đền xưa. Và một gian gọi là Parthénon - Phòng các nữ đồng trinh. Gian Hécatompédon (ở phía Đông) là gian thờ có tượng Nữ Thần Athéna bằng ngà và vàng, cao 12m. Một hàng cột kiểu hình đơn, trên đỉnh lại có một hàng cột thứ hai nhỏ hơn bao quanh ba phía của gian này.

Gian Parthénon có bốn cột kiểu đầu trụ có cánh đỡ (ordreionique), có lẽ trước kia chứa các vật Thánh linh, và về sau nó được dùng làm kho chứa châu báu của thành phố. Vào Thế kỷ VI, Đền Parthénon được chuyển thành nhà thờ Đức Mẹ Đồng trinh. Năm 1687, trong cuộc chiến tranh Thổ – Vênêxia, đền này được người Thổ dùng làm kho chứa thuốc nổ nên khi bị một viên đạn pháo của Vênêxia bắn trúng đã gây ra vụ nổ lớn làm hư hỏng gần như toàn bộ phần trung tâm. Sau đó, đền lại được chuyển thành Nhà thờ Hồi giáo vào năm 1688 – 1749 và được xây thêm một tháp xướng Kinh.

Sau đó, đền bị một người Anh bóc hầu hết các bức khắc chạm trang trí (1802) đưa về *Viện Bảo tàng Anh quốc*. Cả *Viện Bảo tàng Louvre của Pháp* và *Viện Bảo tàng Akiropolis* cũng có một số mảnh của bức hoành thuộc Đền Parthénon.

Cổng Piropulala (Pirôpulala): Cổng vào rất đồ sộ của Thành cổ Athènes, xây dựng bằng đá cẩm thạch vào các năm từ 437 Tr. CN đến 431 Tr. CN Cổng này gồm một cổng chính, có hai vòm mở vào đầu đường Tôn Nghiêm với hai cánh, trong đó cánh phía Bắc là một phòng trưng bày tranh. Được người Thổ chuyển thành kho thuốc và kiến trúc này cũng bị hư hại nặng trong một vụ nổ đo sét gây ra năm 1640.

Đền Erechthéion (Êrếchtêyông): Đền ở Athènes dùng cho việc hành lễ cúng Athéna Polias (Atêna Pôlyaxi) và Thần Poseidon (Pôxayđông). Cửa vào ở mặt phía Bắc được coi là điển hình của kiểu đầu trục cánh đỡ ở Athènes và cửa cột tượng Nữ nổi tiếng ở mặt phía Nam của đền. Cửa này có một tầng gác với hàng cột bao quanh là những tượng mỹ nữ rất đẹp. Nó là điển hình cho nghệ thuật tạc tượng thời Cổ đại. Đền được xây dựng vào các năm từ 421 Tr. CN đến 405 Tr. CN, sửa chữa lại sau một vụ cháy năm 395 Tr. CN.

Đền được chuyển thành nhà thờ vào Thế kỷ thứ VII, rồi trở thành nhà ở của các thị nữ của viên Tư lệnh người Thổ ở Athènes (1463). Nó bị hư hại nhiều trong cuộc tiến công của người Thổ và bị lấy đi mất một số tác phẩm nổi tiếng. Đền này đã được trùng tu vào các năm 1902 – 1909.

ĐỖ NGUYÊN ĐƯƠNG - HOÀI AN

Quá trình phát triển của các Nhà nước Thành bang ở Hy Lạp

Quá trình này diễn ra trong bối cảnh chống xâm lược của quân Ba Tư (494 - 449 Tr. CN). Và cuộc chiến tranh giữa các thành bang từ đó, những đồng minh quân sự ra đời. Đó là các thành bang có nền kinh tế nông nghiệp phát triển mạnh, thủ công nghiệp và thương nghiệp hưng thịnh trong mối quan hệ chặt chẽ với nông nghiệp.

Quan hệ chủ và nô lệ là quan hệ xã hội chủ đạo ở Hy Lạp Cổ đại trong các thành bang.

Điều đáng chú ý nhất trong tình hình chính trị ở Hy Lạp là sự đấu tranh dai dẳng giữa hai phe chủ nô dân chủ và chủ nô chuyên chính và cuối cùng phe chủ nô dân chủ thắng thế. Nền dân chủ chủ nô đạt đỉnh cao ở Athènes dưới thời trị vì của Periclès.

Quá trình suy sụp của Hy Lạp

Quá trình này diễn ra từ nửa đầu Thế kỷ IV Tr. CN, khi các cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo diễn ra ở nhiều nơi và các thành bang lâm vào khủng hoảng. Lợi dụng tình hình đó, Quốc gia bé nhỏ Macédonie ở Đông Bắc Hy Lạp đã dần giành được quyền bá chủ ở Hy Lạp. Sau đó Macédonie bành trướng sang phương Đông. Dưới thời của viên dũng tướng Alexandros Đại đế đã xâm chiếm Ba Tư, Tiểu Á, Phénicie, Palestine, Ai Cập, Ấn Độ...; giai đoạn Hy Lạp hóa các nước phương Đông, giao lưu kinh tế – văn hóa giữa Hy Lạp và các nước phương Đông đã gây ra nhiều biến đổi quan trọng. Những mầm mống kinh tế phong kiến bắt đầu từ Thế kỷ III Tr. CN; nhưng từ giữa Thế kỷ thứ II Tr. CN , Hy Lạp bị La Mã thôn tính, nền văn minh Hy Lạp chấm dứt.

4. NHỮNG THÀNH TỰU CỦA VĂN HÓA HY LẠP

Trong sự ra đời và phát triển của văn minh Hy Lạp, văn hóa đã từng bước nảy sinh và ngày càng đa dạng với những thành tựu rực rỡ. Nhiều di sản văn hóa được coi là đỉnh cao của văn minh Hy Lạp chiếm một vị trí quan trọng trong kho tàng văn hóa Thế giới.

4.1. Văn học

Thần thoại chiếm vị trí quan trọng của kho tàng văn học Hy Lạp Cổ đại. Thần thoại Hy Lạp khá phong phú và thể hiện trong đó cách giải thích của người Hy Lạp về tự nhiên, nguồn gốc loài người; đồng thời nêu lên những kinh nghiệm của cuộc sống lao động và ước vọng của mình. Xuất hiện ở giai đoạn đầu của nền văn minh, thần thoại được các ngành nghệ thuật sử dụng để xây dựng nên những tác phẩm và thể hiện tư tưởng của tác giả "***Vật liệu của nghệ thuật Hy Lạp là Thần thoại Hy Lạp***" (Karl Marx). Các nhân vật trong Thần thoại từ Vũ trụ, Thần,

Thánh tới các bậc anh hùng dũng sỹ. Từ khối hỗn mang gọi là Caos, xuất hiện Nữ Thần đất Gaia rồi Thần ái tình Eros, qua các mối quan hệ đó, Caos và Gaia lấy nhau; sinh ra đêm tối, ánh sáng, sao trời, biển cả, núi non, sông ngòi, sấm chớp….Và bàn tay khéo léo của Prométhée nặn ra người từ đất sét và lấy trộm lửa mang đến cho loài người. Dưới sự điều khiển của Zeus (Zớt), vị Thần tối cao của các Thần ngự ở Đỉnh núi Olympia quanh năm tuyết phủ đã can thiệp vào mọi lĩnh vực của đời sống con người. Thần, Thánh vừa thể hiện sức mạnh của trần gian vừa thể hiện sự lao động sáng tạo của con người như: Thần trồng nho Dionichos, Nữ Thần nghề nông Démete, Thần thợ rèn Hefaistos, Nữ Thần anh hùng Calios, Nữ Thần múa Ternexiso...

Thơ ca Hy Lạp Cổ đại

Bắt đầu từ thơ ca dân gian, hai tập sử thi ***Iliade*** và ***Odyssée*** (viết bằng thơ) là hai tác phẩm tiêu biểu về tài năng văn học của người Hy Lạp Cổ đại. Trên cơ sở truyện dân gian ***Truyền thuyết về Thành Troie***, hai tập sử thi đã ra đời qua nhiều thế hệ. ***Iliade*** mô tả năm thứ mười, năm quyết liệt nhất của cuộc chiến tương tàn giữa Hy Lạp với thành Troie ở Tiểu Á. Hai nhân vật chính ở ***Iliade*** là dũng tướng Achilles và dũng sỹ Hektor. Ở trận đánh cuối cùng, Achilles đã ra trận để trả thù cho bạn mình là Patrocle đã tử trận. Hektor, con Vua Thành Troie bị giết chết. Lễ mai táng Hektor kết thúc bi tráng của thiên trường ca dài 15.683 câu thơ.

Odyssée kể lại cuộc hành trình phiêu bạt của *Odyssée* - viên tướng Hy Lạp. Do *Odyssée* làm mù mắt Polyfem, Thần biển Poseidon đã nổi giận ngăn trở cuộc hành trình của Odyssée mười năm phiêu dạt đầy tai ương; nhờ Thần giúp đỡ và nhờ mưu trí, Odyssée đã trở về quê hương gặp lại người vợ thủy chung. Bản trường ca này dài 12.110 câu thơ.

Iliade và ***Odyssée*** không chỉ có giá trị văn học mà còn là nguồn sử liệu phong phú của lịch sử Hy Lạp Cổ đại.



Chữ cái Hy Lạp

Thế kỷ VIII – VII Tr. CN, nhà thơ Hesiotte nổi tiếng với hai tác phẩm lớn ***Gia hệ về Thần*** trình bày các thế hệ Thần, Thánh, truyền thuyết về các anh hùng Hy Lạp. Tác phẩm ***Công việc và tháng ngày*** nói về cuộc đời cơ cực của nông dân dưới ách thống trị của bọn quý tộc và ngợi ca tinh thần lao động.

Thơ trữ tình này sinh và phát triển vào Thế kỷ VI Tr. CN thể hiện màu sắc cuộc sống tư tưởng, thế giới nội tâm của con người. Những nhà thơ trữ tình nổi bật là Solon, Arkiloc, Théonit, Tirter, Pinda, Anacréon…

Văn xuôi xuất hiện từ Thế kỷ VI Tr. CN trong chuyện ngụ ngôn khá thành công. Ezôv, một nô lệ tài năng, là nhà văn ngụ ngôn nổi tiếng của Hy Lạp. Tác phẩm của ông khá nhiều và đặc sắc như ***Con cáo và chùm nho***, ***Sư tử***...có ảnh hưởng tới văn học Thế giới.

Kịch chiếm vị trí cao nhất, có tác dụng quan trọng nhất trong xã hội Hy Lạp. Kịch đặc biệt là bi kịch Hy Lạp đã đặt nền móng cho ngành kịch Thế giới. Thế kỷ V – IV Tr. CN, kịch phát triển tới đỉnh cao.

Tính chất hiện thực, đa dạng, trình độ nghệ thuật điêu luyện của kịch đã thu hút đông đảo người xem. Những nhà hát lớn tới 44.000 chỗ ngồi ở Megalopolis, 17.000 chỗ ngồi như ở Athènes chứng tỏ vai trò và ý nghĩa của kịch trong đời sống.

Bi kịch Hy Lạp phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội Hy Lạp. Nghệ thuật của nó đã đạt tới trình độ sâu sắc về cách thể hiện tâm lý nhân vật; nhiều sự kiện riêng lẻ được nâng lên mức khái quát. Các tác giả lỗi lạc của bi kịch có thể kể đến là Echine (525 – 456 Tr. CN). Ông đã sáng tác 90 vở kịch song chỉ còn 7 vở truyền đến ngày nay. Ba vở kịch nổi tiếng của ông là ***Öresti; Prométhé bị xiềng*** và ***Quân Ba Tư.***

Sophocles (497 – 406 Tr. CN) cũng là nhà bi kịch nổi tiếng. Trong số 123 vở kịch của ông, còn lại 7 vở, trong đó nổi tiếng nhất là ***Edip làm Vua*** và ***Antigone***, những vở kịch đã phản ánh cuộc đấu tranh giữa số mệnh với đạo đức và nghị lực của con người. Vở ***Edip làm Vua*** tóm tắt như sau: Thần Denfoe báo cho Vua Thành Thébes biết con trai Vua sẽ giết cha lấy mẹ. Tin lời tiên đoán ấy, khi Edip mới ra đời, Vua sai mang đứa con vào rừng vứt đi cho hổ ăn thịt. Nhưng Edip được một người mang về nuôi lớn lên ở một xứ khác. Rồi một sự tình cờ, một hôm trên đường đi, Edip đã giết nhầm cha đẻ của mình mà không hay biết. Thế rồi, một ngày kia Edip tới thành bang của cha mình làm Vua; nơi đây có một con Sphinx (Sư tử hình người) đã từng ăn thịt rất nhiều người vì những người này không trả lời được câu hỏi của nó. Sphinx hỏi rằng: *Con gì sáng đi bằng bốn chân, trưa đi bằng hai chân và chiều đi bằng ba chân*. Ai trả lời được thì Sphinx cho đi qua và không ăn thịt. Nơi Thành bang cha của Edip có lời nguyền, nếu người nào trả lời được sẽ tôn làm Vua. Thế là Edip trả lời được câu hỏi của Sphinx, đó là con người. Edip được tôn lên làm Vua và lấy Hoàng hậu là mẹ đẻ của mình mà không biết. 15 năm sau, khi có 4 con với mẹ mình, Edip mới biết rõ sự thật kinh hoàng ấy. Mẹ Edip tự sát còn Edip cục trên vai mẹ, lấy kim tự đâm mù mắt, lời kết của bi kịch vang lên đau xót.

"Số phận đã vang lên từ sương mù như thế đó!

Hai người chết, chỉ cái chết là khác nhau thôi"

Cùng với Echine và Sophocles, nhà bi kịch Euripides (484 – 406 Tr. CN) là người có học vấn sâu rộng. Ông viết 92 vở kịch nhưng chỉ còn lại 18 bi kịch, và 1 kịch trào phúng. Tác phẩm của ông dù lấy đề tài trong kho tàng thần thoại, nhưng đã có những quan niệm mới về Thần linh; ở vở bi kịch ***Electre*** *(Êlêchtoro)*, ông tỏ ra nghi ngờ Thần Zeus toàn năng. Mượn lời nhân vật trong vở ***Bellerophon*** *(Bellorôphông)*, tác giả cho rằng:

"Mọi người đều nói trên trời có Thần

Không! Không, tuyệt đối không có chúng!

Chỉ cần một chút thông minh

Anh sẽ không thể nào tin được

Truyền thuyết cũ rích ấy".



Nô lệ trong gia đình, có một loại nô lệ chuyên mua vui cho chủ như vũ nữ, ca sỹ. Họ phục dịch trong cung đình hoặc tại các gia đình quyền quý.

Qua tác phẩm, Euripides tỏ ra là người yêu nước và có tinh thần dân chủ.

Ngoài bi kịch, hài kịch Hy Lạp cũng đạt nhiều thành tựu quan trọng khác. Hài kịch thường mang nội dung chính trị, giải quyết những vấn đề nóng hổi của cuộc sống. Tác giả hài kịch xuất sắc nhất là Aristophane[1] (446 – 385 Tr. CN) với 44 vở hài kịch (nay còn lại 11 vở). Những vở kịch tiêu biểu là: ***Kỵ sỹ, Chim, Hòa Bình, Ech, Lizistrata.***

4. 2. Sử học

Trước khi có chữ viết, lịch sử Hy Lạp được phản ánh qua truyền thuyết và sử thi. Từ khi có chữ viết, lịch sử Hy Lạp cũng được ghi chép lại. Hérodote (Hêrôđốt, 484 – 425 Tr. CN) là nhà sử học Hy Lạp nổi tiếng thời Cổ đại. Ông đi nhiều nước (cả Châu Á) và ghi lại những tài liệu quý về lịch sử dân tộc học và khoa học tự nhiên. Tác phẩm của ông có 9 quyển viết về lịch sử Hy Lạp, Assyrie, Babylone, Ba Tư, Ai Cập… Nguyên tắc viết sử của ông là truyền lại những điều người ta nói, song không tin tất cả. Khi viết về chiến tranh Hy Lạp – Ba Tư, ông đã cố gắng chứng minh tính chất chính nghĩa của người Hy Lạp chống quân Ba Tư xâm lược; ông dành những chương giá trị nhất cho chiến công oanh liệt của người Hy Lạp ở Marathon, Termophine. Khi viết về chiến công ở Marathon, ông bày tỏ thái độ kính trọng, khâm phục người chiến sỹ đã chạy 42 km liên tục từ Cánh đồng Marathon về Thành Athènes, trước khi tắt thở đã kịp kêu to *"Hỡi người Athènes, hãy vui mừng lên, chúng ta đã thắng!"*.

Tác phẩm của Hérodote để lại cho kho tàng sử học những giá trị lớn. Ông đã được tặng danh hiệu *"Người cha đẻ của sử học"*.

Một nhà sử học khác là Tuchidite (Tuyxidit, 460 – 395 Tr. CN). Sau khi tham gia chiến tranh Péloponnèse, ông đã dồn sức viết cuốn ***Lịch sử chiến tranh Péloponnèse***. Ông quan niệm rằng: *"Viết lịch sử là để cho đời sau quan niệm rõ ràng về quá khứ"*. Phương pháp viết sử của ông rất thận trọng, có so sánh, đối chiếu các sự kiện tư liệu… Tuy vậy, ông cũng không vượt khỏi khuôn khổ của quan niệm số phận ràng buộc con người.

Người học trò của Tuchidite là Sénophon (Xênôphôn 430 – 359 Tr. CN) tỏ ra thua kém Tuchidite. Tác phẩm quan trọng nhất của ông là ***Lịch sử Hy Lạp***. Ông đã tin vào các giấc mộng mị, lời tiên tri và coi lịch sử như là những sự tích của cá nhân.

4.3. Nghệ thuật

Trong các loại hình nghệ thuật ở Hy Lạp Cổ đại, hội họa, âm nhạc rất mờ nhạt; nhưng điêu khắc và kiến trúc đã đạt được những thành tựu rực rỡ.

Những công trình điêu khắc từ Thế kỷ VIII – VII Tr. CN còn cứng nhắc và chịu ảnh hưởng sâu sắc của nghệ thuật phương Đông. Nhưng dần dần, nó đã vượt qua chủ nghĩa công thức, vươn tới chủ nghĩa hiện thực; tới Thế kỷ V – IV Tr. CN, nghệ thuật tạo hình đã đạt tới trình độ phát triển nhất. Những công trình sáng tạo gắn với tên tuổi các nghệ sỹ tài ba như Polignos, Miron, Phidias[2]. Họ đã thể hiện tác phẩm

1,2. Xem thêm mục Danh nhân văn hóa và những nhà văn, danh họa nổi tiếng. B.T.



Đầu Ulysee, một phần của bức tượng cẩm thạch tìm được tại Italia (Thế kỷ thứ I Tr. CN)

sinh động và tính tư tưởng sâu sắc. Tượng Thần Athéna và Marchiatte của Miron còn diễn tả tính tế nội tâm của nhân vật. Những nét tài hoa của kiến trúc và điêu khắc Hy Lạp thể hiện tập trung trong công trình kiến trúc tổng hợp (Acropolle). Dưới thời Périclès trị vì, đền Parthénon được xây dựng. Đền thể hiện sự phối hợp hài hòa giữa kiểu kiến trúc Dorien khỏe khoắn với kiểu Ionien nhẹ nhàng. Dưới sự chỉ đạo của nghệ sỹ thiên tài Phidias, một tập thể nghệ sỹ đã chạm khắc các bức chạm nổi theo đề tài Thần thoại trên bức tường dài 276m của Parthénon. Bên trong đền là tượng Thần Athéna do Phidias sáng tác.

Những thành tựu điêu khắc và kiến trúc của Hy Lạp đã trở thành cổ điển. Các nghệ sỹ sau đó thường mô phỏng theo mà thôi. Những thành tựu ấy là kết quả sức sáng tạo, trí tuệ của quần chúng; và theo Karl Marx, "*Trên một phương diện nào đó được coi là tiêu chuẩn và những kiểu mẫu không thể bắt chước được*".

5. TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN Ở HY LẠP TỰ CỔ[1]

Ở phía Nam Hy Lạp có một thành phố lớn nằm trên bờ biển gọi là Athènes. Từ Athènes nhìn lên thấy khu pháo đài cổ hiện rõ nét trên nền trời xanh trong của phương Nam. Đêm đến, dưới ánh sáng của những ngọn đèn chiếu hiện lên hình ảnh đồ sộ của những ngôi nhà thờ trên bầu trời đen, tưởng như các lâu đài lơ lửng trên không trung. Đó là di tích của một nền văn minh rực rỡ cổ xưa ở đất Hy Lạp.

Vào Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN, người Hy Lạp Cổ (gọi là người Ellin) di cư đến Bán đảo Balkans và trên hòn đảo ở Biển Egée. Đó là những thủy thủ và thợ thủ công đầy tài năng. Họ có quan hệ buôn bán với nhiều nước Châu Á, Châu Âu và đã thiết lập được nhiều thuộc địa ở bờ biển, các đảo của Địa Trung Hải và Hắc Hải vào Thiên niên kỷ thứ I Tr. CN; các thuộc địa của Hy Lạp đã tồn tại ở Nam Á, Tiểu Á và bờ Biển Hắc Hải.

Người Hy Lạp Cổ kế thừa nền văn hóa cổ Creto – Mycène có trung tâm là Đảo Crète và Thành Mycène trên Bán đảo Poloponnèse. Vào khoảng 2000 năm Tr. CN ở đây xuất hiện Quốc gia có giai cấp, đã có những cung điện tráng lệ được trang điểm bằng các tác phẩm nghệ thuật và nhiều thứ vũ khí quý báu. Người ta đã tìm thấy nhiều bản viết chữ Cổ đại nói đến một xã hội chiếm hữu nô lệ phát đạt.

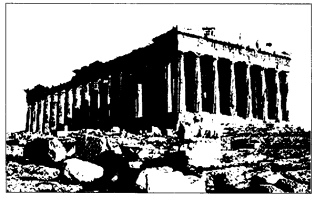

Đền thờ ở Athènes

Sau khi di chuyển xuống Bán đảo Balkans, người Hy Lạp tiêu diệt các Quốc gia ở đây, đồng thời tiếp thu nền văn minh của họ. Hy Lạp Cổ đã biết đến nhiều loại chất, đặc biệt là các kim loại, đã biết phương pháp khai thác và chế biến kim loại.

Từ thời kỳ Homère, nền văn hóa Hy Lạp phát triển với tốc độ rất nhanh. Sắt đã là kim loại chủ yếu được sử dụng; nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp đều phát triển tới trình độ khá cao.

Trong khoảng từ Thế kỷ VIII đến VI Tr. CN, để tránh áp bức của giai cấp thống trị, nhiều cư dân Hy Lạp phải rời bỏ quê hương tìm nơi sinh sống mới ở khắp ven Địa Trung Hải như Sicile, Marscille, Bắc Phi và đến cả bờ biển phía Bắc Hắc Hải như (Ôđetxa, Rôstôv). Đó là thời kỳ Hy Lạp thực dân hóa. Khi di cư tới đâu, người Hy Lạp lập thành phố mới ở đó và mỗi khu di dân đồng thời là một Quốc gia độc lập.

Từ Thế kỷ VI đến Thế kỷ IV Tr. CN, trong lịch sử Hy Lạp gọi là thời kỳ "*cổ điển*", đó là lúc văn hóa phát triển rực rỡ nhất với hai Quốc gia thành bang hùng mạnh nhất là Athènes và Spartes. Đầu Thế kỷ VI Tr. CN; Thành Milet (Milê) ở ven Biển Tiểu Á là Trung tâm kinh tế văn hóa lớn nhất của Hy Lạp. Chính vì vậy, Milet đã trở thành quê hương của triết học duy vật Cổ đại (trường phái Milet). Nhưng đến giữa Thế kỷ VI Tr. CN, Milet và nhiều thành phố khác ở Tiểu Á bị Iran nô dịch và hoàn toàn suy sụp. Khi đó, Thành Athènes ở vùng Attique (Attich) bắt đầu nổi lên vị trí hàng đầu, là

1. Sự ra đời và phát triển của nền văn minh Hy Lạp là cơ sở cho sự ra đời và phát triển của triết học Cổ Hy Lạp. Triết học Hy Lạp có nội dung cơ bản là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật, phản ánh sự chống đối giữa hai chế độ dân chủ và chủ nô chuyên chế. B.T.
Từ Thế kỷ VIII - VI Tr. CN và từ Thế kỷ VI - V Tr. CN là hai chặng đường lớn trong sự phát triển của triết học Hy Lạp. B.T.

Trung tâm thủ công nghiệp và thương nghiệp của Hy Lạp với chế độ dân chủ của chủ nô và một nền văn hóa phát triển rực rỡ. Nơi đây, tập hợp được nhiều nhà khoa học, triết học, điêu khắc, kiến trúc và nghệ thuật nổi tiếng. Sau cuộc chiến tranh với Ba Tư và cuộc chiến tranh Peloponnèse, Athènes suy yếu đi. Lúc này, nền kinh tế nô lệ và quan hệ hàng hóa – tiền tệ phát triển đòi hỏi phải thống nhất các Quốc gia thành bang lại. Hoàng đế Quốc gia Macédoine (một nước giáp với miền Bắc Hy Lạp) đã hoàn thành việc thống nhất Hy Lạp và lập thành Quốc gia Liên bang Macédoine Hy Lạp. Đến Thế kỷ thứ IV Tr. CN, con Hoàng đế Macédoine lên kế vị cha, đó là Alexandros Macédoine một vị thống soái thiên tài, đã thống nhất cả một vùng đất hết sức rộng lớn kéo dài qua Ai Cập đến Ấn Độ tạo ra một bước ngoặt trong lịch sử Cổ đại.

Với nền kinh tế phát triển và truyền thống dân chủ, triết học tự nhiên của người Hy Lạp Cổ đã phát triển đặc biệt rực rỡ. Đó là kết quả của quá trình quan sát tự nhiên một cách nhạy bén, sự suy sét sâu sắc các hiện tượng và lòng mong muốn có một cách giải thích tổng quát về giới tự nhiên muôn hình muôn vẻ trong điều kiện ít bị các thành kiến tôn giáo và uy quyền chuyên chế gò ép. Chính vì vậy mà quan niệm duy vật về Vũ trụ, về những chất và nguyên tố tạo thành các chất vốn phổ biến ở nhiều dân tộc thời Thượng cổ đã được thể hiện đầy đủ nhất trong các học thuyết của các nhà triết học Cổ Hy Lạp.

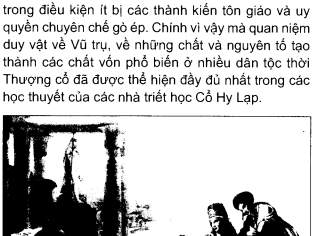

Enee kể cho Didon những tai họa của Thành Troie (1815). Tranh của họa sỹ Pierre Vacisse Guerin (1774 - 1883)

Trong số những quan niệm cổ nhất về thành phần các chất của người Cổ Hy Lạp, thì tư tưởng về chất nguyên thủy duy nhất (gọi là "*protile*") được đặt lên hàng đầu. Tư tưởng này được phản ánh trong học thuyết của các nhà triết học thuộc trường phái Ionci (ở Thành phố Milet) trên Bờ biển Tây BắcTiểu Á. Ví dụ *Thales* (Talet) ở Milet sống vào khoảng năm 640 - 550 Tr. CN cho rằng, chất đầu của mọi vật là nước và toàn bộ Vũ trụ phát sinh từ nước. Khi ta đun nóng, nước biến thành không khí (hơi nước), khi cho nước (biển) bay hơi còn lại đất (muối)... Như vậy, các vật đều có thể xuất hiện từ nước và biến trở lại thành nước. Quan niệm về nguồn gốc duy nhất của mọi vật thể lúc đó được mọi người thừa nhận một cách tự nhiên, không cần tranh cãi. Và ngay cả đối với các nhà triết học, chỉ còn vấn đề: phải chăng nước hay một chất khác là nguồn gốc của mọi vật.

Anaximadros (Anaximanđro) ở Milet sống vào khoảng 645 – 611 Tr. CN cho rằng, chất đầu đó không phải là nước mà là một nguyên lý vô định nào đó có mặt ở khắp mọi nơi trong Vũ trụ. Nguyên lý vô định này được ông gọi là Apeiron (Apâyrông) – nghĩa là treo lơ lửng và tất cả các chất đều là biến dạng của nguyên lý này.

Aneximenes (Anacximen) cũng là một triết gia ở Milet (585 – 525 Tr. CN) khẳng định rằng, chất đầu của mọi vật là không khí. Nếu không khí ngưng đặc sẽ thu được "*nước*", nếu bị ép chặt thì thành "*đất*".

Đại diện của một trường phái triết học khác là *Heraclitus* (Hêraclit, 540 – 475 Tr. CN) ở Ephê cho rằng chất đầu của mọi vật là lửa; mọi vật trên Thế giới này đều biến đổi và linh động như lửa. Ông nói "*Không thể hai lần cùng tắm trên một dòng sông*", toàn bộ Vũ trụ là một dòng các hiện tượng thường xuyên thay đổi, sự thống nhất của Thế giới nằm trong sự muôn màu muôn vẻ của nó.

Ngoài quan niệm về chất đầu duy nhất (còn gọi là thuyết đơn nguyên, dịch từ thuật ngữ monizm hay utanizm). Lúc ấy, ở Hy Lạp cũng như ở nhiều Quốc gia khác thời Cổ đại còn phổ biến quan niệm nhị nguyên (dualizm) cho rằng: có hai chất đầu của mọi vật thể, hai chất này có tính đối lập nhau. Sau này phần lớn các nhà triết học lại phát biểu quan niệm về sự tồn tại của một số hữu hạn chất đầu.

Empedocles (Empêđôc) ở Agrigenta (490 – 430 Tr. CN) tổng kết ý kiến của các bậc tiền bối và khẳng định rằng có bốn chất đầu là lửa, không khí, nước và đất. Những chất đầu này đều là những thực thể vật chất có tính chất ưa hay ghét nhau; do đó chúng có thể kết hợp với nhau thành chất mới hoặc đẩy nhau hoặc tiêu diệt nhau. Mọi vật thể bất kỳ đều hợp thành từ bốn chất đầu theo những tỷ lệ khác nhau. Chẳng hạn, thịt và máu có chứa những lượng bằng nhau của bốn chất đầu, xương gồm 1/2 là lửa, 1/4 là nước, 1/4 là đất. Quan niệm này có lẽ vay mượn một phần từ triết học cổ của Trung Quốc và Ấn Độ.

Gần như đồng thời với các học thuyết về chất đầu, một học thuyết về cấu tạo gián đoạn của vật chất cũng xuất hiện ở Hy Lạp Cổ. Người sáng lập ra thuyết này là nhà triết học *Leukippos* (Lơkip, 500 – 440 Tr. CN) ở Milet và học trò của ông là *Democritos* (khoảng 470 - 360 Tr. CN) ở Apđen. Theo học thuyết này, mọi vật đều cấu tạo từ những hạt rất nhỏ,

là giới hạn phân chia của vật chất, gọi là nguyên tử (tiếng Hy Lạp là Atomos nghĩa là không thể phân chia được). Các nguyên tử liên tục chuyển động xoáy và thường xuyên va chạm nhau. Các loại nguyên tử khác nhau thì có dạng khác nhau, và những nguyên tử cùng dạng có thể kết hợp với nhau.

Những tác phẩm của Democritos không còn lại tới ngày nay và chúng ta chỉ có thể biết được quan niệm của ông qua các đoạn trích dẫn của các nhà triết cổ để lại. Ông cho rằng, nguyên tử cực kỳ cứng nên không có một tác dụng nào có thể biến đổi được chúng. Nguyên tử, giới hạn phân chia của các chất, thực chất là nhỏ vô cùng và *"không có tính chất"*. Chúng chuyển động trong chân không, lên cao và xuống thấp, tụ hợp và phân tán… bằng cách như vậy, chúng sinh ra mọi vật thể kể cả cơ thể chúng ta cùng với *"tâm tính và cảm giác"*.

Những luận điểm này là cơ sở cho chủ nghĩa duy vật trong Triết học tự nhiên, hoàn toàn đối lập với học thuyết duy tâm và tôn giáo về nguồn gốc tinh thần của Thế giới và tính bất biến của Vũ trụ do Thượng đế sáng tạo ra. Chính vì vậy mà ngay sau khi xuất hiện, thuyết nguyên tử thô sơ đã bị các thế lực duy tâm và tôn giáo công kích từ mọi phía. Vào thời kỳ Trung cổ và thậm chí cho đến thời Cận đại nó bị nhà thờ Thiên chúa giáo bài bác và đàn áp. Tuy vậy, bất chấp mọi sự trấn áp suốt hơn 2000 năm qua, những nhà tư tưởng tiến tiến của nhân loại thường xuyên quay về với Leukippos và Democritos, và lấy đó làm cơ sở phát triển các học thuyết khoa học mới.

Thời kỳ này đã xuất hiện những cuộc tranh luận dữ dội làm nảy sinh các nhà ngụy biện mà lớn nhất là *Protagorate* (481 – 411 Tr. CN).

Đại biểu của phái duy tâm là Socrates và Platon[1].

Socrates (469 – 399 Tr. CN) theo học thuyết duy tâm chủ quan cực đoan, lấy cái tôi làm đối tượng của triết học, thừa nhận Thần là đấng tối cao tạo ra Thế giới theo một mục đích nhất định.

Platon (427 - 347 Tr. CN) sáng lập ra phái duy tâm khách quan, cho thế giới bất nguồn từ một thực thể tinh thần bất biến. Ông chống lại khoa học tự nhiên, nhất là thuyết nguyên tử.

Người chống lại Platon là *Erastothènes*. Ông giỏi hầu hết các môn khoa học thời Cổ đại và là *"nhà tư tưởng vĩ đại nhất thời Cổ đại"* (Karl Marx). Ông thừa nhận sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất và nó luôn vận động, biến đổi. Do dự giữa khuynh hướng của Démocrite và Platon, cuối cùng Erastothènes rơi vào dòng duy tâm.

Epicure (341 – 270 Tr. CN) là nhà triết học lớn ở thời kỳ Hy Lạp hóa, ông bảo vệ học thuyết của Democritos và tạo ra phái khắc kỷ; phái này có xu hướng duy vật buổi đầu, song về sau thành duy tâm vì đề cao quá mức đức hạnh mà coi thường vật chất, thích thú, ham muốn…

Một nhà triết học khác ở Athènes là *Anaxagoras* (Anacxago, 500 – 428 Tr. CN) nêu thuyết Hômêômeri (hạt giống). Ông cho rằng mỗi loại vật thể có một loại hạt nhỏ nhất, gọi là Hômêômeri riêng của nó và như vậy, có bao nhiêu loại vật thể thì có bấy nhiêu Hômêômeri. Ví dụ có các Hômêômeri của xương, Hômêômeri của máu…

Một quan niệm *đối lập* với học thuyết nguyên tử là quan niệm cho rằng *vật chất có khả năng phân chia vô hạn*, đã được nhà triết học vĩ đại nhất của Hy Lạp *Aristotles* (Aristốt, 384 – 322 Tr. CN) ở Thành phố Stagir (Stagia) đề xướng. Là học trò của Platon (Platôn, 427 - 347 Tr. CN), Aristotles đã sáng lập ra một trường phái triết học ở Athènes gọi là trường phái *"tiêu dao"* vì Aristotles thường dạy các môn đệ của mình trong thời gian đi dạo. Khoảng năm 343 Tr. CN, Aristotles được Hoàng đế Philip Macédoine mời làm Giáo sư dạy cho con trai ông là Alexandros Macédoine, chú bé sau này trở thành thống soái, có tài năng quân sự lẫy lừng. Khi Alexandros lên ngôi Hoàng đế và chinh phục toàn bộ vùng Trung cận Đông, Ai Cập cho đến tận Ấn Độ; Aristotles vẫn sống ở Cung điện tại Athènes và nhờ những sách vở chiến lợi phẩm mà Alexandros tặng cho, ông có điều kiện tìm hiểu gần như toàn bộ kho tàng tri thức của những trung tâm văn hóa đã bị chinh phục. Sau khi Alexandros Macédoine chết (năm 323 Tr. CN), một phong trào rộng rãi chống lại ách chuyên chế được dấy lên và Aristotles phải bỏ chạy khỏi Athènes, sau đó một năm thì ông qua đời.

Aristotles là một nhà triết học có tri thức uyên bác, một nhà bách khoa toàn thư vĩ đại của Thế giới cổ điển. Nhiều tác phẩm của ông rất nổi tiếng và uy tín của ông được xác lập vững chắc trong nền văn hóa Thế giới suốt 2000 năm. Aristotles được coi là người sáng lập ra lôgic học và phép biện chứng. Tuy nhiên, quan niệm của ông về cấu tạo của vật chất lại đối lập với thuyết nguyên tử của Democritos và mang nặng tính chất duy tâm. Ông công nhận bốn nguyên tố của Empedocles, nhưng còn thêm nguyên tố thứ năm là uxia nghĩa là *"thực chất"* hay *"thực thể"*. Thời Trung cổ, nguyên tố thứ 5 này được gọi theo tên La tinh là *" essensie - essensia"*.

Tuy nhiên, khác với Empedocles, Aristotles cho rằng bốn nguyên tố chỉ là chất mang những tính chất mà chúng ta nhận biết được bằng cảm giác; đó là

1. Xem thêm mục: Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng Thế giới. B.T.

các tính chất: Nóng, lạnh, khô, ẩm. Những tính chất này vốn có sẵn ở mọi chất, chúng kết hợp đôi một với nhau. Mỗi nguyên tố (trong bốn nguyên tố nói trên) chỉ có hai tính chất lạnh và ẩm; đất có tính chất lạnh và khô, không khí – nóng và ẩm, lửa – nóng và khô. Tuy nhiên, mỗi nguyên tố có hai tính chất như vậy không hoàn toàn giống với các thực thể vật chất có tên gọi tương ứng; ví dụ nguyên tố nước không hoàn toàn giống chất nước, vì chất nước ngoài các tính chất lạnh và ẩm còn có các tính chất khác nữa. Sự biến đổi về mặt lượng một trong những tính chất của một nguyên tố có thể dẫn đến sự biến đổi nguyên tố này thành nguyên tố khác, từ đó rút ra kết luận: *Hoàn toàn có khả năng biến đổi chất này thành chất khác.*

Aristotles còn phát biểu quan niệm về nguồn gốc khoáng vật và kim loại. Theo ông có 2 dạng hơi; hơi ẩm xuất hiện khi chiếu tia sáng Mặt trời vào nước và hơi khô hình thành khi đất bị nung nóng dưới ánh sáng Mặt trời. Cả 2 dạng hơi này khi tương tác với đất thì kết hợp với nó và chặt lại. Từ hơi khô hình thành khoáng vật, còn từ hơi ẩm thì xuất hiện kim loại. Khoáng vật và kim loại đều có chứa cả bốn nguyên tố đầu, nhưng khoáng vật thì có trội lửa, còn kim loại thì có trội nước. Sự khác nhau về thành phần các nguyên tố – tính chất là nguồn gốc của sự khác nhau muôn màu muôn vẻ của các khoáng vật và kim loại. Kim loại có chứa càng nhiều chất đất càng không quý. Kim loại quý có chứa rất ít đất, đặc biệt vàng hoàn toàn không có chứa đất.

Học thuyết của Aristotles về nguyên tố – tính chất và thành phần các chất chẳng bao lâu đã trở thành cơ sở và điểm xuất phát của tư tưởng biến đổi kim loại, và sau này sẽ trở thành trào lưu giả kim thuật (Alchemie) kéo dài hàng trăm năm trong lịch sử hóa học.

Các học thuyết về cấu tạo vật chất của các nhà triết học Cổ Hy Lạp có những nét chung với quan niệm triết học tự nhiên xuất hiện ở Trung Quốc và Ấn Độ trước đó ít lâu. Tuy nhiên, chính học thuyết triết học về vật chất Cổ Hy Lạp mà đại biểu là Democritos và Aristotles mới có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển sau này của khoa học, đặc biệt là hóa học.

Thuyết nguyên tử của Democritos thực chất là một học thuyết vô thần, nó phủ nhận "*Tinh Thần*"(như một thực thể) sinh ra vật chất. Do đó thuyết nguyên tử thực sự là nền móng cơ sở của thế giới quan duy vật hoàn toàn đối lập với các học thuyết tôn giáo. Nhiều nhà triết học tự nhiên và khoa học ở các Thế kỷ sau này đã phát triển quan điểm riêng của mình trên cơ sở của thuyết nguyên tử ban đầu này.

6. KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Khoa học tự nhiên trong nền văn minh Hy Lạp ban đầu gắn với triết học, sau đó tách ra và phát triển độc lập với nhiều thành tựu xuất sắc trên một số lĩnh vực.

6.1. Toán học, Vật lý học, Thiên văn học

Thales là người nghiên cứu đầu tiên sau khi tiếp thu các thành tựu của Ai Cập và Babylone. Do hiểu biết sâu về thiên văn học, ông đã tính đúng nhật thực vào ngày 28 - 5 - 585 Tr. CN. Ông cũng nổi tiếng là nhà khoa học với tư cách là nhà triết học tài năng.

Pythagore là nhà toán học đã phát minh định lý về tam giác vuông: bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh góc vuông. Vào Thế kỷ V Tr. CN, nhà thiên văn Methon đã tính được một năm có $365\frac{5}{9}$ ngày

Thế kỷ III Tr. CN, Thành phố Alexandria là trung tâm văn hóa Hy Lạp. Ở đây, nhà toán học *Euclides* đã đề ra ***Thuyết vô hạn*** và tổng kết những hiểu biết toán học. Nhà khoa học lớn khác là *Eratosthène* hoạt động trên nhiều lĩnh vực và phụ trách Thư viện Alexandria nổi tiếng.

Nhà toán học, vật lý học *Archimèdes* (285 – 212 Tr. CN) là người đặt cơ sở lý luận cho ngành lực học và thủy lực học. Ông đưa ra những nguyên lý cơ bản về đòn bẩy, sức đẩy của nước, chế tạo vũ khí để bảo vệ thành khi quân La Mã tấn công.

6.2. Về Y học

Hyppocrates là người thầy thuốc vĩ đại (460 – 377 Tr. CN). Ông chống lại những quan niệm duy tâm về nguyên nhân của bệnh tật. Ông khá thành công trong y học. Châm ngôn nổi tiếng của ông về nguyên tắc đạo đức, nghề nghiệp của người thầy thuốc sau này đã thành "*Lời thề Hyppocrates*" với các thế hệ thầy thuốc.

Nền văn minh Hy Lạp đã ra đời muộn hơn so với nền văn minh phương Đông, song nó đã phát triển nhanh chóng. Vừa sáng tạo, vừa tiếp thu văn minh Hy Lạp vươn tới đỉnh cao và có ảnh hưởng tới sự phát triển của nhân loại sau này.

PGS.TS. **ĐINH TRUNG KIÊN** - **NGUYỄN BẰNG**

7. TOÁN HỌC THỜI HY LẠP CỔ ĐẠI

Thuật ngữ Mathématiques, Mathématiciens, hay các ngôn từ tương đương trong ngôn ngữ Châu Âu đều bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp. Chúng được phát sinh từ động từ "*hiểu biết, học hỏi*". Thời xa xưa nó chưa mang ý nghĩa đặc thù như ngày nay, từ Hy Lạp: mathema có nghĩa là "*điều được đem ra giảng dạy*", nói một cách cụ thể hơn nó là một hình thức của tri thức.

Việc dạy toán cổ xưa ở Hy Lạp

Chúng ta biết rất ít về việc dạy toán tại Hy Lạp Cổ đại. Hình như một số trường triết học đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đào tạo các nhà Toán học, khi mà chuyên ngành hóa trí tuệ còn là ngoại lệ. Ở thời kỳ cổ điển, người ta có nói đến sự tồn tại của những trường gọi là "*khoa học*", như Trường Chios hoặc Trường Cizyque. Tuy nhiên, chúng ta không biết các trường ấy đào tạo phổ thông hay chuyên ngành, và có phải là một cái gì khác cao hơn chứ không chỉ là một nhóm môn đệ tập trung xung quanh một ông thầy có tiếng tăm.

Như trong y học - đã có nhiều bằng chứng sớm hơn và vững chắc hơn về sự tồn tại của những trường y khoa – hình như môi trường gia đình có một vai trò đặc biệt để đào tạo của nhà Bác học. Chúng ta có rất ít chi tiết về tiểu sử các nhà toán học song cũng biết rằng, Archimèdes là con một nhà Thiên văn học, Hypsiclès là con một nhà toán học. Còn nhà hình học *Ménechme* và *Dinostrate* là hai anh em, hay Hypatie, nhà toán học nữ Hy Lạp duy nhất mà chúng ta biết. Bà là con gái nhà toán học Theon ở Alexandria.

Hy Lạp thời kỳ cổ điển không biết đến Nhà nước tập quyền kiểu ở Cận Đông thời Cổ đại. Nơi đã nổi lên rất sớm nhu cầu đào tạo một giai cấp thư lại "*viên chức*". Hy Lạp thời đó, hợp bởi nhiều thành bang nhỏ độc lập luôn luôn xung đột với nhau, hoặc những tổ chức lỏng lẻo như kiểu thị tộc nên không cần đến hệ thống giáo dục có tổ chức như ở Ai Cập, Babylone hoặc Trung Quốc.

Thời ấy thương mại, đạc điền và hàng hải đòi hỏi nguồn tri thức tối thiểu về toán học và các phép tính sơ đẳng có được dạy tại trường học, nhưng Thành bang Hy Lạp không quan tâm mấy đến giáo dục trí tuệ và kỹ thuật cho thanh và thiếu niên. Nhà trường do cá nhân khởi xướng, trong đó có một số trường trở nên nổi tiếng. Hai nhà sư phạm vĩ đại người Athènes đầu Thế kỷ IV Tr. CN là Socrates và Platon đều lập ra cơ sở giáo dục riêng của mình – Socrates lập trường hùng biện và Platon lập trường triết học.

Cả hai ông đều coi toán học là công cụ không thể thiếu cho sự phát triển trí tuệ và thừa nhận môn học này đòi hỏi "*thể dục*" và tập trung tinh thần. Nhưng mỗi ông có một cách tiếp cận toán học khác nhau. Socrates cho rằng, những cuộc tranh luận đối nghịch tuy thanh niên rất ưa thích, toán học cần mở mang đầu óc "*minh mẫn*" cho dù nội dung của nó không có mấy giá trị đối với người công dân mà lý tưởng là hiến mình cho đời sống chính trị. Ngược lại, đối với Platon, một mặt thừa nhận toán học cũng có một vai trò giáo dục dự bị, song ông chỉ coi nó là một môn võ lòng cho nghiên cứu triết học – tức là triết học duy tâm Platon. Ông coi cả hai: Triết học và toán học chỉ là phương tiện tạo thành một hình thức tu luyện khổ hạnh trí tuệ thiết yếu cho đề án cải cách chính trị của ông.



Pythagore
(Thế kỷ VI Tr. CN)
Tranh khắc Thế kỷ XVI

Thế kỷ III và II Tr. CN đã chứng kiến một sự phát triển hết sức to lớn của toán học. Đa số các tác phẩm của thời kỳ ấy còn đến nay là tác phẩm của những nhà toán học ít nhiều gắn bó với Alexandria, Kinh đô của triều Ptolémée Hy Lạp cai trị Ai Cập từ 306 đến 31 Tr. CN. Được biết rằng, các triều Vua Ptolémée áp dụng một chính sách đỡ đầu rộng rãi – trước kia chỉ dành cho một vài cá nhân, thường là các nhà thơ - bằng cách lập ra một số cơ quan, nổi tiếng nhất là *Thư viện và Bảo tàng Alexandria*. Những cơ quan mới đó rõ ràng đã đem lại một sự thúc đẩy mới cho nghiên cứu văn học. Ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển của khoa học không rõ rệt bằng nhưng ít nhiều đã tạo ra bầu không khí thuận lợi cho sự phát triển các khoa học.

Tuy nhiên, chúng ta không biết những học giả vĩ đại thời đó đã hoạt động thế nào, nhưng một điều chắc chắn rằng họ đã có mặt tại Alexandria – như Hérophile de Chalcédoine, Euclides, Straton de Lampraque, Aristarque de Samos, Eratosthène de Cyrène, Apollonius de Perge – có đào tạo môn đệ, giảng dạy hoặc thuyết giảng hay không, trong khuôn khổ *Bảo tàng Alexandria* hay với tư cách cá nhân. Vậy là chưa phải đã chắc chắn tồn tại một trường học hẳn hoi tại Alexandria, thực ra mãi đến thời đế chế La Mã, *Bảo tàng Alexandria* này mới hoạt động như một trường Đại học và rồi được mô phỏng tại Ephèse, Athènes, Smyrne hoặc Egine.

Các văn bản toán học

Bên cạnh toán học thuần tuý theo đúng truyền thống Hy Lạp, còn có một loạt văn bản toán học có thể gọi là mang tính chất "*tính toán*" – giống như ấn bản tìm thấy của toán học Ai Cập, Babylone hoặc Trung Hoa; ví dụ, một bộ sách toán học khá muộn, được coi là của Héron d' Alexandrie, đã được soạn thảo và sử dụng cho đến tận thời kỳ Byzance. Có lẽ nó dùng để đào tạo các kỹ thuật viên, như trong các văn bản ở Babylone hoặc Ai Cập. Các bài toán đặt ra đều nói rõ ràng đến một tình hình cụ thể, cho dù tình hình đó nhiều khi chỉ là một phương tiện giảng dạy.

Hoàn toàn không có điều gì tương tự trong các sách cổ điển của Euclides, Archimèdes hoặc

Apollonius, những người ít quan tâm đến các ứng dụng thực hành. Cách trình bày lý thuyết số của Euclides hoàn toàn không cần viện dẫn các ví dụ về số. Các tác phẩm còn đến ngày nay hình như cho thấy, có sự tách biệt rõ rệt giữa nghiên cứu thuần túy và ứng dụng thực hành. Song, cho dù hai chủ đề này được phân biệt rõ ràng như vậy, nhưng các tác giả ấy đều đã quan tâm đến toán học *"thuần túy"* và *"ứng dụng"* như nhau.

Bộ phận toán học Hy Lạp nếu theo quy ước ta gọi là *"thuần túy"* có 4 đặc điểm sau đây:

Trình bày suy diễn: Những chuyên luận cổ điển, như nguyên lý của Euclides được trình bày theo cách suy diễn. Kết quả được xác lập bằng chứng minh, hoặc bằng kết quả đã đạt được chứng minh từ trước hoặc bằng những nguyên lý đặt ra ngay từ đầu. Đây có thể coi như là một cách tiếp cận nữa theo tiên đề, nhấn mạnh đến khía cạnh lôgích và tất yếu của toán học. Song, cần ghi nhận rằng nhiều khi khó tách rời khía cạnh hùng biện với ưu điểm là thu hút sự chú ý của học sinh và nhằm đạt tới hiệu quả tâm lý và sư phạm, với khía cạnh lôgích tập trung vào cơ cấu tất yếu và khách quan của biện luận.



Thales de Milet
(cuối Thế kỷ VII - đầu Thế kỷ VI Tr. CN)
Tranh khắc Thế kỷ XVII

Xu hướng hình học: Cho dù nói đến lý thuyết số, hình học hay thiên văn học, xu hướng của loại sách chứng minh này về cơ bản là hình học. Toán học cổ đã du nhập nhiều ký hiệu khác nhau để ghi các số và phân số cũng đã dùng những cách viết tắt. Nhưng, chính nhờ việc sử dụng hình học mà người Hy Lạp đã đi xa nhất trong thử nghiệm dùng ký hiệu *"biểu diễn"*. Khả năng chia nhỏ các hình thành phần tử, ấn định quy tắc dựng hình được phép, tìm ra những đặc tính hình như đã *"có mặt"* trong các hình, tất cả các khía cạnh ấy hoàn toàn thích hợp với cách trình bày suy diễn.

Lý tưởng khoa học không vụ lợi: Ham thích bản thân tri thức là động lực nghiên cứu toán học.

Toán học và triết học: Sự phát triển của toán học thuần túy diễn ra đồng thời với sự phát triển của triết học.

Các nhà triết học và các nhà toán học

Cùng với triết học đã diễn ra song song trong toán học là cuộc tranh luận về phương pháp luận và duy ý luận về khoa học. Sự phân loại khoa học do Geminus, nhà thiên văn học và toán học Hy Lạp Thế kỷ I Tr. CN (*xem bài trong khung*), là một ví dụ: Cách phân loại của ông giả định tồn tại một khối tri thức khoa học đã khá phát triển và rất đa dạng. Nó chủ trương cho một sự phân biệt giữa các khoa học ưu tiên việc nghiên cứu trừu tượng và tách rời khỏi những ứng dụng có thể có.

CÁCH PHÂN LOẠI MATHEMATA CỦA GEMINUS

Những người khác, trong đó có Geminus, cho rằng phải phân chia toán học theo cách khác. Một bên, họ xếp các thứ có thể cảm thụ và những thứ liên quan đến chúng. Có lẽ họ gọi là hiểu được đối tượng chiêm ngưỡng mà tâm hồn dựng nên trong mình, thoát khỏi mọi hình thức vật chất. Họ xếp số học và hình học là hai bộ phận đầu tiên và quan trọng nhất của toán học để cập đến những gì hiểu được. Còn về các bộ phận của toán học để cập đến những thứ cảm thụ được, có 6 lĩnh vực: Cơ học, thiên văn học, quang học, trắc địa học, cononic và logistic.

Ngược lại, đối với họ, không như những người khác, chiến thuật không xứng đáng được coi là một bộ phận toán học tuy rằng nó sử dụng khi thì logistic, như trong việc thống kê quân số, có lúc là trắc địa học như trong việc phân chia đất và đạc điền. Họ càng không coi sử học và y học nằm trong toán học, tuy rằng những tác giả, các tác phẩm sử học nhiều khi dùng đến các định lý toán học để chỉ điều kiện khí hậu hoặc kích thước của thành phố, đường kính và chu vi thành phố ấy. Hoặc các thầy thuốc thường dùng phương pháp này để rọi sáng vào nhiều vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn của họ. Và ích lợi của thiên văn học đối với y học đã được Hippocrates và tất cả những ai nghiên cứu về mùa và vùng chỉ ra hết sức rõ ràng.

(Proclus bình giải về tác phẩm ***Nguyên lý của Euclides****, 38).*

Theo Aristotles, toán học nghiên cứu đặc tính có thể là *"trừu tượng"* của vật thể trong thế giới vật chất. Ngoài ra, giống như tất cả các khoa học chứng minh,

toán học dựa trên các nguyên lý khiến cho một môn khoa học này có thể giả định trước một môn khoa học khác – "*phụ thuộc vào một môn khoa học khác*" như lời Aristotles. Ví dụ: Quang học "*phụ thuộc*" vào hình học. Như vậy là có cả một thứ bậc các khoa học về mặt lôgích. Phải phân biệt cách xếp thứ bậc ấy với cách phân chia (thường được các tác giả Hy Lạp nhấn mạnh) giữa toán học "*vụ lợi*" với toán học "*không vụ lợi*". Theo Aristotles, chỉ có toán học "*không vụ lợi mới xứng đáng được đưa vào một nền giáo dục tự do*": "*tự do*" có nghĩa là lấy bản thân mình là mục đích.

Vậy là nghệ thuật tô điểm thắng thế kỹ thuật thiết thực. Khoa học không vụ lợi, tự bản thân nó là mục đích, là hoạt động tối cao. Đối với Platon, toán học do người không phải là Hy Lạp phát triển – cho dù các nền văn minh của họ tuyệt vời đến đâu nhưng chỉ là nghệ thuật, vì nó không thoát khỏi những trói buộc của nhu cầu. Vậy là nhà triết học Hy Lạp hỗn hợp các khía cạnh thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, cả phương pháp luận lẫn duy ý luận.

Tuy các chuyên luận về quang học và thiên văn học vay mượn hình thức về cách trình bày hình học, do phương pháp suy diễn đặc biệt thích hợp với việc loại trừ tất cả những gì liên quan đến cái "*cảm thụ*" và cái "*thực hành*"; song không dễ biết được, các nhà toán học Hy Lạp làm thế nào để đồng nhất với cách nhìn nhận đó về hoạt động của họ. Ngoài ra, cho dù dễ mắc phải, nhưng chúng ta không được lẫn lộn sự phân biệt thời nay giữa toán học "*thuần túy*" và "*ứng dụng*" với sự phân biệt thời xưa giữa "*hiểu được*" và "*cảm thụ được*", vì những khái niệm ấy không trùng hợp nhau.

Nói đến lý tưởng của "*khoa học không vụ lợi*" dẫn ta đến vấn đề động cơ của việc phát triển toán học. Cần phân biệt giữa nguyên nhân bên ngoài với những gì có thể được miêu tả là nguyên nhân bên trong. Trong số các nguyên nhân bên ngoài, cần nhấn mạnh đến vai trò rất to lớn của quang học và thiên văn học mà chúng ta xếp vào lĩnh vực vật lý; nhưng người xưa lại đưa vào toán học. Cần cộng thêm vào các môn đó môn tĩnh học, khoa học về thế cân bằng.

Chúng ta hiểu biết gì về các ảnh hưởng "*bên trong*"? Ta có thể thử đi tìm những ảnh hưởng đó từ các bài tựa mà các tác giả - nhà toán học, kể từ Archimèdes trở đi, hình như đã mở đầu các tác phẩm của họ. Điều suy ra từ các bài tựa ấy là: Không phải là sản phẩm của những đặc điểm tâm lý riêng của trí óc Hy Lạp, việc nghiên cứu không vụ lợi giả định trước sự tồn tại của một cộng đồng các nhà toán học, tuân theo những tiêu chuẩn nhất định.

Trước hết, các nhà toán học cảm thấy không có nghĩa vụ phải biện minh cho việc thực hành khoa học vì bản thân khoa học. Đó là điều đương nhiên. Cũng lắm, họ có thể thừa nhận rằng họ chọn toán học chứ không phải "*vật lý*" hoặc "*Thần học*" vì toán học là một môn học chắc chắn, nghiêm túc, chặt chẽ hơn, nó nghiên cứu một sự vật "*ổn định*" (khác với "*vật lý*"), nhưng dẫu vậy vẫn "*đạt tới được*" (khác với "*Thần học*").

Ở thời kỳ Hy Lạp hóa, các nhà toán học đã tạo thành một cộng đồng "*Quốc tế*" mà các thành viên ở rải rác khắp Địa Trung Hải (Hy Lạp, Tiểu Á, Ai Cập, Sicile). Họ có quan hệ cá nhân với nhau, đến thăm nhau hoặc gửi cho nhau tác phẩm mới nhất của họ. Trước hết họ cố đề ra những bài toán cho đồng nghiệp, tự giải các bài toán mà họ đề ra; thậm chí phê phán cách giải không hoàn chỉnh mà người khác đề xuất. Qua đó, một số người xây dựng được một uy tín vững chắc. Các ấn phẩm được gửi đến họ để xem xét, đánh giá rồi lại chuyển ấn phẩm ấy đến người khác được coi là đáng gửi. Trong số ấy, cũng có một số ít kẻ bịp bợm, nếu khi có dịp là người ta sẽ lật mặt bằng cách gửi đến họ bài toán không có cách giải mà họ cứ khoe là đã giải được. Những quan hệ trên đây cố nhiên chỉ mang tính cách cá nhân, không nằm trong khuôn khổ của một hình thức thể chế nào hiểu theo nghĩa hiện đại.

Nói vắn tắt, lý tưởng "*toán học không vụ lợi*" hình như gắn liền với sự tồn tại của một nhóm người trong đó vấn đề đối địch và cạnh tranh không hoàn toàn xa lạ với đặc điểm của cộng đồng khoa học ngày nay. Dẫu vậy, cũng không nên đẩy sự so sánh đi quá xa. Ví dụ, giữa cộng đồng cổ xưa và hiện đại có sự khác nhau rõ rệt về quy mô. Các nhà khoa học nói chung, chứ không chỉ nói riêng những nhà toán học thời kỳ Hy Lạp hóa, chắc chắn không đông quá vài trăm người. Ngoài ra, điều không thể nghi ngờ là do không có một thể chế đích thực nào nên cái cộng đồng mà họ hợp thành là rất mỏng manh. Ngay từ thời kỳ La Mã, nhiều tác giả kiệt xuất nhất (Ptolémée, Pappus) hình như chỉ quan tâm đến việc hoàn thiện những kết quả đã đạt được. Tinh thần ganh đua và tìm tòi những lý thuyết mới của thời kỳ trước đây rõ ràng đã không còn nữa.

BERNARD VITRAC[1]

---

1. Bernard Vitrac: Người Pháp, giảng dạy toán học và cùng với James Riller chỉ đạo việc xuất bản bộ sách ***Histoire des sciences*** *(Lịch sử các nhà khoa học). Ông là tác giả một số chuyên khảo nhan đề* ***Médcinet philosophie au temps d'Hippocrate*** *(1989) và bản dịch có bình giải tác phẩm* ***Nguyên lý của Euclides****, tập đầu đã xuất bản tại Pháp.*

8. HÓA HỌC Ở ALEXANDRIA VÀ NHỮNG TÀI LIỆU HÓA HỌC CỔ NHẤT

Hơn 1200 năm trước đây, mặt biển phía Đông Địa Trung Hải nhộn nhịp với những chiếc tàu đi biển có hàng trăm mái chèo rẽ sóng tiến về phía bờ biển Ai Cập. Người thuyền trưởng che tay nhìn về phía trước vẫn chưa thấy bờ biển đâu, nhưng ở phía chân trời đã hiện lên một chấm đen nhỏ, đó là đỉnh nhọn trên tháp hải đăng khổng lồ của Thành phố cảng Alexandria. Ngôi tháp vĩ đại xây trên Đảo cát Pharos đã trở thành một trong 7 kỳ quan Thế giới Cổ đại. Chiếc tàu theo hướng hải đăng tiến vào cảng, mang về thành phố những cuộn giấy papirus lớn hay các tấm đất sét có khắc chữ tượng hình. Đó là tác phẩm văn học, triết học, khoa học, nghệ thuật mà Hoàng đế Ptolémeos (còn gọi là Ptôlêmée) gửi mua từ mọi nơi đưa về trang bị cho Thư viện Alexandria.

Vào Thế kỷ IV Tr. CN, Hoàng đế Hy Lạp Alexandros Macédoine đã hành quân chinh phục Ba Tư, Tiểu Á và nhiều nước Á Phi. Năm 322 Tr. CN, ông tiến quân chiếm Ai Cập, năm sau ông cho xây dựng trên bờ biển Địa Trung Hải thuộc Ai Cập Thành phố Alexandria ngay ở cửa Sông Nile. Từ đó, Alexandria trở thành trung tâm thương mại và thủ công nghiệp lớn nhất của thế giới Cổ đại, đồng thời trở thành Thủ đô của nước Ai Cập thuộc Hy Lạp.

Sau cái chết đột ngột của Alexandros, đế quốc to lớn của vị Hoàng đế này bị chia thành nhiều Quốc gia. Ai Cập trở thành một Quốc gia riêng dưới sự cai trị của Ptolémeos Coté một tướng lĩnh giỏi của Alexandros. Từ đó, bắt đầu triều đại Ptolémeos trong lịch sử Ai Cập (323 - 30 Tr. CN). Nhờ bóc lột lê dân bách tính thậm tệ, Ptolémeos có rất nhiều của cải và bắt chước các Pharaon xưa kia; vị Hoàng đế này dốc công của ra xây dựng các lâu đài tráng lệ.

Để củng cố và tán dương chính quyền của mình, Hoàng đế Ptolémeos đã rộng lòng bảo hộ sự phát triển của khoa học, văn học nghệ thuật ở Ai Cập và cho xây ở Alexandria một Viện Hàn Lâm khoa học nhằm thu nhận thanh niên từ nhiều nơi, chủ yếu là từ Hy Lạp đến học tập. Tại đây, Hoàng đế Ai Cập còn cho xây dựng một thư viện công cộng đầu tiên trong lịch sử loài người với một kho sách lớn gồm hàng chục vạn cuốn bằng tiếng Hy Lạp. Đó là các sách chép tay của Hy Lạp, các cuốn Papyrus Ai Cập Cổ, hoặc các bảng đất sét, các tấm phủ sét có khắc chữ hình nêm của vùng Babylone... Các vị Hoàng đế phải sứ giả đi khắp nơi để mua sách và ra lệnh cho mọi tàu bè khi cập Bến cảng Alexandria phải báo cáo những sách có trên tàu để thư viện có thể mua lại hay sao chép lại. Ở Ai Cập, mỗi cuốn sách xuất bản đều phải trình lên Viện Hàn lâm khoa học để sao chép lại (lúc đó chưa có kỹ thuật in). Nhờ có thư viện phong phú và điều kiện làm việc dễ dàng. Viện Hàn Lâm khoa học Alexandria đã thu hút được nhiều nhà Bác học từ Athènes và các thành phố khác đến giảng dạy. Chẳng bao lâu, Alexandria đã trở thành một trung tâm khoa học của thế giới Cổ đại và đã giữ vai trò này trong suốt 1000 năm. Tuy nhiên, vì là một cơ quan cung đình nên trào lưu chủ đạo trong Viện Hàn Lâm khoa học này là *những học thuyết duy tâm phản động*: Thuyết *ngộ đạo* và thuyết *Platon mới*.

Thuyết "*ngộ đạo*" là một trào lưu tôn giáo thần bí, coi Thế giới là do Thượng đế tạo ra và Thế giới là *"không thể nhận thức được"*. Tín đồ của thuyết "*ngộ đạo*" là kẻ thù điên cuồng của chủ nghĩa duy vật trong khoa học tự nhiên.

Thuyết "*Platon mới*" cũng là *một học thuyết tôn giáo thần bí*, đặc biệt phát triển mạnh vào cuối Thế kỷ IV - III. Nó thừa nhận *mọi vật kể cả những vật của thế giới vô sinh đều có linh hồn*. Các linh hồn này có thể tác động trên những khoảng cách khác nhau. Thuyết "*Platon mới*" là cơ sở của thuật Chiêm tinh (đoán số phận và sự kiện theo các vì sao) và thuật phù thủy (gọi hồn bằng thần chú), thuật bói toán. Các thuyết "*ngộ đạo*" và "*Platon mới*" có chứa những mầm mống để hình thành một số tín điều Thiên chúa giáo sau này.

Mặc dù bị trào lưu triết học duy tâm, siêu hình thống trị nhưng Viện Hàn Lâm khoa học Alexandria vẫn phát triển một số lĩnh vực khoa học có ích như toán học, cơ học, vật lý, thiên văn, địa lý, y học, nhờ sự gắn liền với các ứng dụng quân sự, nông nghiệp, hàng hải, thương mại và phục vụ cuộc sống cung đình.

Thời kỳ đầu của Viện Hàn Lâm khoa học Alexandria, hóa học chưa tách thành một lĩnh vực kiến thức độc lập mà còn như một bộ phận của "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*" của các tu sỹ trong nhà thờ. Một phần khá lớn kiến thức hóa học, đặc biệt là nghệ thuật chế tạo vàng giả vẫn chưa được nhiều người biết đến.

Các nhà thờ Cổ Ai Cập trước khi thuộc Hy Lạp từ thuở xa xưa, đã có những tác phẩm ghi công thức hóa học, cách sản xuất vàng và hợp kim của vàng cũng như cách làm vàng giả, kim loại quý và ngọc quý. Ngoài ra, các tác phẩm còn có những tài liệu bí mật về thiên văn, chiêm tinh, ma thuật, y dược, toán học và cơ học. Lúc ấy, toàn bộ mớ kiến thức này được gọi chung là "*vật lý học*", (từ chữ Hy Lạp "*Phisic*" nghĩa là thiên nhiên).

Sau khi Alexandros Macedonia chiếm Ai Cập và xây dựng Thành phố Alexandria thì các kiến thức về "*nghệ thuật bí mật*" mà các giáo sỹ Nhà thờ Osiris và Nhà thờ Izida đã tích lũy và giữ kín đã hòa hợp với triết học và kỹ thuật thủ công Hy Lạp.

Theo quan điểm triết học thống trị ở Cổ Hy Lạp, công việc biến chất này thành chất khác là phù hợp với quy luật tự nhiên. Thêm vào đó, lúc ấy trình độ khoa học chưa đủ để xác định vàng thật và vàng giả nên "*nghệ thuật bí mật*" của các giáo sỹ Ai Cập được các nhà Bác học Hy Lạp coi như một khoa học chân chính, và chẳng bao lâu được phổ biến rộng rãi ở khắp các miền đất đai Hy Lạp rồi truyền sang các nước khác ở vùng Địa Trung Hải.

Theo các tài liệu còn lại đến nay, chúng ta có thể đoán nhận được rằng phương pháp "*biến đổi*" kim loại thường thành vàng của "*nghệ thuật bí mật*" thực chất chỉ là biến đổi bề mặt kim loại (bằng hóa phẩm hay bằng mạ hoặc sơn) và chế tạo các hợp kim giống vàng.

Đặc biệt còn lưu lại đến ngày nay là một cuộn Papyrus có ghi các công thức chế biến hóa học ("*Bản Papyrus X*" ở Lâyđen) tìm được tại một ngôi mộ ở Phiva (Ai Cập năm 1828 và tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lâyđen, Hà Lan) có ghi chép hơn 100 công thức chế kim loại giả. Bản Papyrus này thuộc Thế kỷ III. **Bản Papyrus Stockholm** có 152 công thức, trong đó có 9 công thức điều chế kim loại, 73 công thức chế ngọc giả, 70 công thức chế thuốc nhuộm vải. Trong nhiều bản papyrus, ngoài các công thức chế biến hóa học còn có các đoạn thần chú.

Đáng chú ý là một số tác phẩm về "*nghệ thuật bí mật*" viết muộn hơn đã được gán cho nhân vật nổi tiếng thời trước. Ví dụ tác phẩm bằng tiếng Hy Lạp: ***Vật lý học và Thần bí học*** được ghi tên tác giả Democritos Apdêna; nhưng về sau người ta đã chứng minh được rằng tác phẩm này là của một tác giả Bolos nào đó ở Mendê sáng tác vào khoảng 200 năm Tr. CN trên cơ sở các tài liệu của khoa học Hy Lạp, "*nghệ thuật bí mật*" Ai Cập và một số tác phẩm Ba Tư Cổ có tính chất thần bí. Từ rất cổ xưa cho đến Thế kỷ XIII, những trường hợp gán bán quyền tác giả của tác phẩm thuộc lĩnh vực "*nghệ thuật bí mật*" cho các nhà triết học nổi tiếng rất hay xảy ra. Nguyên nhân của các trường hợp này có thể khác nhau: hoặc tác giả lo sợ bị nhà cầm quyền chuyên chế theo dõi các tác phẩm của mình, hoặc chỉ là để quảng cáo cho tác phẩm được danh giá hơn.

Thời kỳ La Mã chiếm đóng Ai Cập (vào đầu Công nguyên), tại Alexandria phổ biến một số tác phẩm có nội dung hóa học thủ công được trình bày theo một ngôn ngữ rối rắm, khó hiểu, đầy rẫy những câu thần chú. Đó là những tác phẩm hoàn toàn có tính chất thần bí, tôn giáo, các bản viết tay vô danh, nhưng ghi tên tác giả là những vị thần hoặc những nhân vật thần thoại xa xưa. Lúc này, người ta sùng bái những vị thần được tôn thành người sáng lập ra "*nghệ thuật bí mật*" đó là các Thần Osiris, Tôla hay Hermes ba lần vĩ đại (Hermes Trimegistos), Isis, Gor, Môixây và cả Democritos.

Đặc biệt người ta đề cao vai trò của Hermes ba lần vĩ đại (có lẽ là một tu sỹ Ai Cập được thần thánh hóa) trong việc sáng lập ra "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*". Nhiều câu chuyện Thần thoại về Hermes được phổ biến rộng rãi từ Thế kỷ VI đến Thế kỷ XIII và sau này vào khoảng Thế kỷ XVI - XVII, do vậy "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*" về biến đổi các kim loại còn được gọi là "*nghệ thuật Hermes*".

Ngoài tác phẩm của Bolos (Bôlôt) Democritos, vào thời kỳ Viện Hàn Lâm khoa học Alexandria, còn có một tác phẩm lớn nổi tiếng của Zôxima ***Thần Thánh ở Zosimos Panolopitanus*** (Panôpôlit), (khoảng năm 400) gồm 28 cuốn có nói đến các phương pháp khác nhau của nghệ thuật bí mật như: Các cố định (hóa rắn) thủy ngân, cách chế "*nước thánh*", về nghệ thuật thiêng liêng điều chế vàng, bạc, lý thuyết về 4 nguyên tố, về đá triết học... Có lẽ lần đầu tiên tên gọi "*Chymeia*" (hóa học) được nhắc đến trong tác phẩm của Zôxima với cách hiểu đó là "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*" do các thiên thần truyền lại cho con người. "*nghệ thuật bí mật*" này lần đầu tiên được nhắc đến trong cuốn sách của Khêmôn, do đó tên gọi "*nghệ thuật*" này bắt nguồn từ tên Khêmôn.

Sự lan tràn của "*nghệ thuật bí mật*" về biến đổi các kim loại và sự xuất hiện một số tiền vàng và tiền bạc giả trên thị trường đã thành mối đe doạ đối với nền thương mại. Vì vậy, vào những Thế kỷ đầu Công nguyên, thời kỳ Ai Cập bị La Mã chiếm đóng; các vị Hoàng đế trị vì đã nhiều lần tìm cách ngăn cấm việc nghiên cứu "*nghệ thuật bí mật*" và ra lệnh thiêu hủy loại sách nói về chế vàng, bạc (giả). Mặt khác, giới tăng lữ Thiên chúa giáo cho rằng "*nghệ thuật bí mật*" với nghi lễ tôn giáo thần bí, câu thần chú, lời tiên tri... là mối đe doạ đối với sự "*thuần khiết*" của thuyết Thiên chúa giáo, nên đã ra sức đàn áp. Các nhà Bác học ở Viện Hàn lâm khoa học Alexandria nơi được coi là trung tâm của "*nghệ thuật thần bí*" bị theo dõi và đàn áp. Lịch sử bị thảm của Viện Hàn lâm khoa học Alexandria đã chứng tỏ điều này.

Vào năm 47 Tr. CN, khi thống soái siêu Hoàng đế Julius Caesar vây hãm Alexandria, nhà bảo tàng của Viện Hàn lâm khoa học đã bị đốt cháy, trong đó có một phần lớn thư viện (với 40 vạn tập sách). Một phần khác (30 vạn bản) để ở Nhà thờ Xêrapix (sau này mang tên Thần Osiris) vẫn còn nguyên vẹn. Năm 385, những tín đồ Thiên chúa giáo cuồng tín đứng đầu là giáo chủ Phêôphin phá hủy Nhà thờ Xêrapix và năm 390, lại bị thiêu hủy nốt các cuốn sách giữ trong nhà thờ đó. Năm 415, theo lệnh Đại giáo chủ Kirin đã cho phá hủy trường Đại học của Viện Hàn lâm khoa học Alexandria. Tại đây, nhiều Giáo sư và nhà Bác học bị giết, trong số đó có nhà nữ Bác học Hipachia nổi tiếng. Cuối cùng, năm 640, khi người Ai Cập chiếm Alexandria, họ hủy diệt nốt những gì còn

lại của thư viện. Thế là Viện Hàn Lâm khoa học Alexandria trung tâm khoa học vĩ đại của thế giới Cổ đại, người mẹ vĩ đại nhất của khoa học vĩnh viễn biến mất. Tuy nhiên, qua suốt 1000 năm tồn tại, ánh sáng văn minh từ Viện Hàn Lâm khoa học này đã tỏa sáng ra nửa phương Tây của thế giới Cổ đại và nhờ vậy các thành tựu về triết học, văn học, khoa học, nghệ thuật của trung tâm này còn truyền lại một phần đến nay.

Mười Thế kỷ tồn tại của Viện Hàn Lâm khoa học Alexandria đã đóng góp những gì vào lịch sử khoa học?

Trước hết, vai trò của trung tâm khoa học Alexandria là hoàn thiện và mở rộng đáng kể kiến thức về kỹ thuật hóa học thủ công ở thời kỳ này, và từ đó truyền sang Hy Lạp, rồi sang La Mã và các nước khác ở Địa Trung Hải. Đặc tính của nghệ thuật thủ công đã thay đổi. Ở đế quốc La Mã cũng như ở Alexandria, ngoài những thợ thủ công cá thể còn có những công xưởng có hàng chục, thậm chí hàng trăm thợ thủ công làm việc. Những công xưởng này giữ vai trò quan trọng trong việc thu thập, tổng kết và hoàn thiện kinh nghiệm của những người thợ thủ công cá thể.

Những người thợ thủ công đã đạt được nhiều thành tựu trong việc sản xuất hợp kim có nhiều màu sắc khác nhau, đặc biệt là hợp kim đồng. Người ta đã xây dựng và hoàn thiện kỹ thuật mạ kim loại (mạ vàng, bạc, đồng, thiếc...) và kỹ thuật "*nhuộm màu*" bề mặt kim loại bằng hóa phẩm.

Nghề nhuộm và thuốc nhuộm đã phát triển. Ngoài thuốc nhuộm vô cơ và thực vật, ở Ai Cập Cổ và nhiều nước khác lúc này đã dùng nhiều loại thuốc nhuộm thiên nhiên có màu đỏ tươi. Công thức thuốc nhuộm và cách nhuộm đã được mô tả ở nhiều tập sách viết ra vào giai đoạn Viện Hàn Lâm khoa học Alexandria và được chép sang các tập sách của Châu Âu sau này.

Các loại hóa phẩm tăng lên nhiều, nhiều chất trước đây chỉ được biết ở Ai Cập, nay được phổ biến rộng rãi. Trong các cuốn sách thuộc thời kỳ Viện Hàn lâm khoa học Alexandria, người ta nhắc đến tên nhiều hợp chất vô cơ khác nhau: Natrôn (xút), pôtát, phèn, cuporôzơ, bo rắc, đầm, minium (Pb_3O_4), thần sa (HgS), các oxít sắt, ôxít và sunfua Asen, bảy kim loại thời Cổ...

Ngoài những đóng góp thực tế cho kỹ thuật hóa học thủ công nói trên, cũng vào thời kỳ này ở Alexandria và các nơi khác, còn phát triển "*nghệ thuật bí mật thiêng liêng*" mà mục tiêu là tìm phương pháp nhân tạo chế kim loại quý, ngọc quý... Nếu như trước lúc bị Hy Lạp xâm chiếm, "*nghệ thuật bí mật*" không lọt ra ngoài bốn bức tường của nhà thờ cổ và nằm hoàn toàn trong tay các giáo sỹ; đến lúc này, nó được phổ biến rộng rãi ra cả các thành phố bên bờ Địa Trung Hải. Từ đó, nhiều người đã mơ ước làm giàu dễ dàng, họ cặm cụi lao vào làm thí nghiệm. Tất nhiên, từ quá trình chế tạo các chất, trộn lẫn, đun nóng, chưng cất, cô đặc... họ cũng quan sát thấy nhiều hiện tượng hóa học và ngẫu nhiên khám phá ra một số chất; nhưng dần dần, "*nghệ thuật bí mật*" ngày càng tách rời thực tế và bị thần bí hóa. Người ta bị ám ảnh bởi ý nghĩ là, hình như các nhà triết học cổ đã nắm được bí mật về cách biến đổi kim loại; nhưng bí mật này đã bị thất lạc hoặc được viết dưới dạng mật mã ở các tác phẩm viết tay cổ. Vì thế người ta hy vọng sẽ tìm lại được bí mật bằng cách cầu nguyện và đọc thần chú. Với biện pháp thần bí như vậy, người ta cho rằng sẽ tìm ra được thứ thuốc mà họ gọi là "*viên đá triết học*" hoặc "*viên đá đỏ*" hay "*thuốc vạn năng*" để biến đổi kim loại không quý thành vàng và chữa bách bệnh, hồi xuân cho người già...

Nhưng, rồi những cố gắng miệt mài vẫn không dẫn đến kết quả và người ta đi đến chỗ lừa đối lẫn nhau. Họ lừa bịp rằng, đã tìm thấy bí mật thất lạc và để cho mọi người tin tưởng, họ dùng các ký hiệu tượng trưng, dạng mật mã, hay hình vẽ bí ẩn, hoặc một tổ hợp từ tối nghĩa chỉ riêng họ hiểu được. Tất cả những thứ "*nghệ thuật*" đó sau này sẽ được các nhà giả kim thuật Châu Âu học tập.

Về thực chất những "*phương pháp*" chế tạo vàng nhân tạo qua các tài liệu còn lại, chúng ta có thể thấy đó chỉ là việc chế tạo hợp kim giống vàng nhuộm kim loại cho có bề ngoài giống y vàng.

Ví dụ một đoạn mô tả cách chế tạo vàng ở một tài liệu cổ gồm các giai đoạn như sau:

1. Têtraxômia (tiếng Hy Lạp có nghĩa là 4 vật thể) là giai đoạn chế tạo hợp kim ban đầu gồm 4 kim loại: Thiếc, chì, đồng, sắt. Hợp kim này bị ôxy hóa trên bề mặt nên có màu đen tức là màu của đất, và khi nấu nóng bị chảy tức là có tính chất của nước.

2. Acgirôpêa (bạc hóa): Làm trắng hợp kim bằng cách nấu chảy với Asen và thủy ngân, khi đó theo tác giả nói hợp kim loại có được tính chất của bạc.

3. Khorizôpêa (tiếng Hy Lạp nghĩa là vàng hóa): Biến 'bạc' thành "vàng" bằng hợp chất sunfua và nước lưu huỳnh. Trước đó người ta phải thêm một lượng vàng thực để làm mầm.

4. Lôzis (lên men): Là giai đoạn sửa sang, trang trí sản phẩm thu được bằng cách nhuộm bề mặt hợp kim thu được.

TS. **DƯƠNG HỒNG**

III. NỀN VĂN MINH LA MÃ

Bán đảo Italia dài và hẹp vươn ra Địa Trung Hải, với dãy Núi Alpes phía Bắc ngăn với Châu Âu. Đây là bán đảo có biển bao bọc ba bề. Ở phía Nam là Đảo Sicile, phía Tây là hai đảo Corse và Chardègne. Những vùng đồng bằng mầu mỡ như vùng Sông Pô, Trung Italia và đảo Sicile; với khí hậu ấm áp, mưa nhiều... là những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp. Bán đảo Italia có khoáng sản khá phong phú như đồng, chì, sắt... tạo tiền đề cho sự ra đời và phát triển công nghiệp khai khoáng và luyện kim.

Tuy không có nhiều đảo thuận tiện cho sự giao thông trên biển, nhưng bờ biển có nhiều vịnh tạo điều kiện tốt cho tàu bè lui tới.

Bán đảo Italia, nơi con người cư trú khá sớm, có một nền văn minh rực rỡ. Bán đảo Italia cũng là nơi gặp gỡ của các luồng văn minh Đông và Tây Địa Trung Hải, Bắc Phi. Vì vậy, dù ra đời muộn hơn so với nhiều nền văn minh khác, nhưng nền văn minh La Mã đã phát triển rất nhanh chóng.

Từ thời đồ Đá cũ đã có cư dân sống trên bán đảo. Vào Thiên niên kỷ II Tr. CN, những bộ lạc từ bên kia Dãy Alpes kéo vào và những bộ lạc từ phương Bắc tới. Tất cả những người di trú ấy đều được gọi là người Italia. Cho tới trước khi La Mã chiếm toàn bộ bán đảo, sự phân bố của tộc người về đại thể là: Người Etrusques (Êtơruxco) ở Bắc và Trung Italia, người Italia ở Trung và Nam bán đảo, người Hy Lạp chiếm Đảo Sicile và những thành phố ven biển phía Nam.

Vào cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, sự phân hóa tài sản đã dẫn đến sự phân hóa xã hội. Công xã thị tộc ở La Mã bước vào thời kỳ "*Vương Chính*". Thời kỳ này, các cơ quan quản lý công xã gồm có: *Hội nghị nhân dân* (giải quyết các vấn đề cơ bản nhất) và *Viện Nguyên Lão* (gồm những người già có danh vọng uy tín). Vua do hai cơ quan này bầu ra song chỉ là người chỉ huy quân đội và là tăng lữ cao nhất.

Ở Thế kỷ thứ VII-VI Tr. CN, do sử dụng công cụ sản xuất bằng sắt mà năng suất lao động tăng và việc trao đổi hàng hoá xuất hiện. Trong thời gian này, đồng thời lại diễn ra cuộc đấu tranh giữa *bình dân và quý tộc thị tộc La Mã*. Trong điều kiện lịch sử ấy, cuộc cải cách của Vua Servirus Tuius như một cuộc cách mạng, đánh dấu chế độ thị tộc cũ sụp đổ. Ngoài ra, cuộc đấu tranh của người La Mã chống ách thống trị của người Etrusques ở Bán đảo Italia cũng góp phần vào sự sụp đổ của công xã thị tộc. Nhà nước La Mã ra đời và bước vào thời kỳ văn minh (năm 509 Tr. CN).

1. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA NỀN VĂN MINH

Trong hai Thế kỷ V-IV Tr. CN, công cụ sản xuất bằng sắt trở nên thông dụng; các công trình thủy lợi đơn giản được xây dựng, phân bón được dùng đã khiến nền kinh tế nông nghiệp ở La Mã có bước phát triển. Thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng có tiến bộ. Song, kinh tế tự nhiên vẫn chiếm ưu thế.

Trong quá trình mở rộng lãnh thổ của mình, La Mã đã khai thác những thuận lợi nhiều mặt để phát triển kinh tế. Từ Thế kỷ III-II Tr. CN, nông nghiệp có biến đổi về cơ cấu. Ruộng đất được tập trung vào tay chủ nô đã dẫn tới sự xuất hiện các trang viên lớn và vừa. Giữa các trang viên đều thiết lập các quan hệ kinh tế hàng hóa. Với việc hình thành trang viên, bọn chủ nô La Mã tổ chức bóc lột nô lệ trên quy mô rộng lớn, vượt xa các Quốc gia chiếm hữu nô lệ trước đó.

Thủ công nghiệp chủ yếu tập trung vào các ngành luyện kim, chế tạo công cụ sản xuất, da, dệt, chế biến rượu nho và dầu ôliu... Ngoại thương phát triển mạnh, đặc biệt là sau khi La Mã chiếm Địa Trung Hải. Tiền tệ lưu thông rộng rãi. Nền văn minh La Mã ngày càng phát triển và gắn liền với sự củng cố của Nhà nước và thể chế chính trị của nó.

Ban đầu, thể chế cộng hòa được thiết lập với sự hoàn chỉnh dần về cơ cấu cho tới Thế kỷ III Tr. CN. Sự xuất hiện của ***Bộ Luật La Mã*** là một bước tiến lớn, đánh dấu sự ra đời của Nhà nước pháp quyền. Theo luật này, mọi công dân đều có quyền tham gia vào đời sống chính trị, tập trung qua 3 đại hội: *Đại hội bào tộc, Đại hội Sansni* (theo đơn vị quân đội), *Đại hội công dân* (theo khu vực). *Viện Nguyên Lão* bao gồm các quý tộc giàu sang, có thế lực. Số lượng thành viên từ 300 - 600 (cuối thời Cộng hòa La Mã lên tới 900). Chức quan quan trọng nhất là 2 Chấp chính. Tăng lữ cao cấp cũng có vai trò quan trọng.

Sau khi đối phó với những đợt xâm nhập của người Goles từ phía Tây Châu Âu (Thế kỷ IV Tr. CN), La Mã dồn sức chiếm vùng Trung Italia giàu có và chiếm dần các thành phố La tinh rồi sau đó tiếp tục chiếm Nam Italia. Bán đảo Italia nằm trọn trong tay La Mã (275 Tr. CN)

Từ Thế kỷ III đến Thế kỷ I Tr. CN, La Mã gây chiến tranh để bành trướng lãnh thổ. Trước tiên là gây chiến tranh Puniques (Punic) lần thứ nhất và lần thứ hai (264 - 146 Tr. CN) và chiếm vùng Tây Địa Trung Hải.

Sau đó, La Mã tiếp tục chiếm vùng Đông Địa Trung Hải. Đến năm 146 Tr. CN, hầu hết đất đai Hy Lạp bị La Mã thống trị.

Đồng thời với việc chiếm Địa Trung Hải, La Mã cũng lần lượt chiếm vùng Tiểu Á, Syrie, Phénicie, Palestine và Ai Cập. La Mã trở thành đế quốc hùng mạnh và rộng lớn.

Ách thống trị của La Mã với nô lệ và các dân tộc đã làm bùng nổ nhiều cuộc khởi nghĩa. Từ Thế kỷ II Tr. CN đến Thế kỷ I Tr. CN nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra. Tiêu biểu nhất là cuộc khởi nghĩa của nô lệ và dân nghèo do Spartacus lãnh đạo (kéo dài từ 73 - 71 Tr. CN)

Sau khi ổn định đế quốc, các phe phái chủ nô hình thành và bắt đầu cuộc đấu tranh giành giật quyền lợi. Cuối cùng, phe của Caesar (Xêđa) đã thắng. Nền cộng hòa La Mã bị thủ tiêu. Chế độc độc tài do Caesar thiết lập tồn tại không lâu. Khi Caesar bị ám sát, các thế lực chính trị La Mã tranh chấp gây các cuộc chiến tương tàn liên miên. Năm 30 Tr. CN, chế độ quân chủ của Octave (Octavơ) được thiết lập.

Trong Thế kỷ I và II, đế quốc La Mã mở rộng lãnh thổ và phát triển mạnh. Nền văn minh La Mã đạt tới mức cực thịnh.

Các thành thị của đế quốc La Mã phát triển sầm uất và thêm nhiều thành thị mới ra đời. Những thành thị này trở thành trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của Châu Âu sau này. Nhiều thành phố mới ra đời tập trung ở vùng Sông Rhin, Danube, Xứ Gaule..., ở Londinium (London), Lucdunum (Lion), Colonia Agripa (Cologne), Aryantoratum (Strasburg), Vindobona (Vienna)...

Nhưng từ Thế kỷ I, sự khủng hoảng của đế quốc La Mã bắt đầu. Cho tới Thế kỷ IV, nhiều bộ lạc bên ngoài tới xâm nhập. Đế quốc La Mã chia hai, năm 476, đế quốc Tây La Mã diệt vong, đế quốc Đông La Mã (gọi là đế quốc Byzance) bị phong kiến hóa và mãi tới 1453 mới bị diệt vong.

2. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HÓA

Nền văn minh La Mã ra đời muộn màng nhưng phát triển nhanh chóng và có ảnh hưởng rộng lớn tới nhiều Quốc gia khác. Những thành tựu rực rỡ nhất chính là các thành tựu văn hóa.

Thừa hưởng thành tựu của người đi trước, nhất là những giá trị văn hóa của người Hy Lạp, người La Mã đã sáng tạo ra nền văn hóa của mình. Vì vậy, ảnh hưởng của văn hóa Hy Lạp thể hiện khá rõ trên nhiều lĩnh vực.

Trong *Thần thoại* của La Mã, các vị Thần Hy Lạp ngự trị trên Núi Olympia được người La Mã tôn thờ với tên mới do họ đặt ra. Chẳng hạn, Thần Zeus được gọi là Jupiter, Thần hôn nhân Héra được gọi là Junon, Thần biển Poséidon được gọi là Neptune, Thần ái tình Aphrodite được gọi là Vénus, Thần buôn bán Hermette được gọi là Mercure.

Các lĩnh vực khác như văn học, nghệ thuật, khoa học... đều mang dấu ấn của văn hóa Hy Lạp. Tiếng nói và chữ viết Hy Lạp cũng được sử dụng rộng rãi trong các sáng tác văn học và biểu diễn sân khấu.

Tuy vậy, phần sáng tạo của người La Mã là cơ bản và nối liền văn hóa Hy Lạp với văn hóa Châu Âu ở những giai đoạn sau.

Một số thành tựu tiêu biểu của văn hóa La Mã và cũng là tiêu biểu của nền văn minh La Mã thể hiện trong tôn giáo, văn học, sử học, triết học, khoa học tự nhiên...

2.1. Tôn giáo

Cũng như nhiều Quốc gia ở ven bờ Địa Trung Hải, người La Mã thờ đa thần gắn với tự nhiên. Sau đó, từ quá trình hình thành đế quốc La Mã, việc thờ một thần cũng tạo nên sự truyền bá tôn giáo khác nhau trong đế quốc; đặc biệt là tôn giáo của những người Hy Lạp và các nước bị Hy Lạp hóa (các nước ở Tây Á, Ai Cập, Bắc Ấn Độ).

Nhưng, từ cuối Thế kỷ I Tr. CN, đế quốc La Mã lâm vào tình trạng khủng hoảng giai cấp. Giai cấp chủ nô thiết lập một chế độ thống trị tàn bạo trên đế quốc La Mã rộng lớn.

Các cuộc đấu tranh của nô lệ và dân nghèo đều bị thất bại. *Từ sự thất vọng của cuộc sống hiện thực, người bị bóc lột tìm đến hạnh phúc trong cuộc sống ảo tưởng. Đạo Cơ đốc, một tôn giáo mới ra đời vào đầu Công nguyên.*

Theo truyền thuyết đạo Cơ đốc thì Chúa Jésus Christ [1] (do Đức Mẹ Đồng trinh Maria sinh ra) sáng lập tại Jérusalem trên đất Do Thái Palestine ở phía

1. Xem thêm mục :Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng Thế giới. B.T.

Đông của đế quốc La Mã. Ông được nhà truyền đạo Jan rửa tội và sau đó xưng là con của Thượng đế. Ông đi nhiều nơi truyền truyền cho học thuyết của mình. Jésus Christ bị *nhà cầm quyền La Mã kết tội tử hình, bị đóng đinh trên giá chữ thập. Tới ngày thứ 3 ông sống lại và bay lên trời.*

Ban đầu, đạo Cơ đốc được coi là một giáo phái của đạo Do Thái và ***Kinh Cựu ước*** của đạo Do Thái là một thánh Kinh quan trọng nhất của tín đồ Cơ đốc giáo. Dần dần Cơ đốc giáo trở thành tôn giáo độc lập, có giáo lý, nghi lễ tổ chức riêng. Giáo lý của đạo Cơ đốc hình thành trên cơ sở chọn lọc tổng hợp những tư tưởng triết học duy tâm của Hy Lạp, La Mã, Thần học của các nước phương Đông...



Năm 331, Constantine Đại đế hạ lệnh chia đế quốc La Mã thành 5 bộ phận: Alexandaria, Jérusalem, An Đi A, Constantine và La Mã. Mỗi khu vực thiết lập một giáo chủ. Năm 392, Hoàng đế Tiô Đo Xi I lấy đạo Ki tô là quốc giáo

Đạo Cơ đốc quan niệm rằng, cuộc đời trần thế đầy tội ác nhưng con người có hy vọng được cứu vớt. Chúa sẽ là người phán quyết và những tín đồ đạo Cơ đốc sẽ sống sung sướng trong vương quốc của Chúa. Tất cả mọi con người *bình đẳng với nhau trước Chúa lòng lành bác ái từ bi vô hạn.*

Vì vậy, đạo Cơ đốc ban đầu là của quần chúng bị áp bức và các dân tộc bị nô lệ trong đế quốc La Mã. Những nghi lễ ban đầu cũng đơn giản, *ít điều kiêng kỵ nên dễ dàng được quần chúng tiếp thu.* Sự giàu có bóc lột bất công bị lên án. Do đó giai cấp thống trị La Mã đã đàn áp tín đồ Cơ đốc giáo.

Nhưng, từ Thế kỷ II trở đi, giai cấp thống trị cũng theo đạo Cơ đốc và giáo lý của đạo cũng thay đổi từ chỗ kêu gọi sự *bình đẳng bác ái* giữa các tín đồ đến chỗ tuyên truyền cho sự *nhẫn nhục, chịu đựng và phục tùng*. Những kẻ bóc lột tàn bạo đều có thể lên thiên đường, và có thể làm việc từ thiện. Nghi lễ cũng phức tạp hơn và xuất hiện các tầng lớp tăng lữ riêng biệt. Từ đó, giáo hội Cơ đốc ra đời.

Đạo Cơ đốc đáp ứng yêu cầu của đế quốc La Mã cần thống nhất các khuynh hướng tư tưởng. Giai cấp thống trị cần đạo này vì nó không đụng chạm tới các cơ sở giai cấp xã hội và *nhân danh Thượng đế để thần thánh hóa sự áp bức.* Quần chúng bị trị hướng tới đạo Cơ đốc với hy vọng được sung sướng ở cõi vĩnh hằng sau khi chết. Bởi thế, đạo Cơ đốc lan nhanh và trở thành tôn giáo Thế giới.

Năm trung tâm giáo hội Cơ đốc xuất hiện để quản lý đạo trong toàn đế quốc La Mã là: Jérusalem, Constantinople, Antios, Alexandros và Roma do Tổng giám mục đứng đầu. Nhưng đến thời Trung đại, sự phân chia đế quốc La Mã khác biệt về chính trị, xã hội và văn hóa đã dẫn tới sự phân biệt trong giáo hội Cơ đốc vào năm 1054 thành giáo hội Thiên Chúa (giáo hội Roma) và giáo hội Chính Thống (giáo hội Hy Lạp). Song sự ra đời của đạo Cơ đốc đã có ảnh hưởng tới các lĩnh vực văn hóa ở La Mã và nhiều nước trên Thế giới.

2.2. Văn học



Ở trong nước, Yvan III xây dựng nền thống trị Trung ương tập quyền. Năm 1472, ông kết hôn với Công chúa Byzantine (đã bị vong quốc).Tự xưng đất nước mình là kế tục đế quốc La Mã và tự xưng mình là Sa Hoàng.

Từ giai đoạn cộng hòa ban đầu, đã xuất hiện những mầm mống của nhiều thể loại văn học như (sử thi) thơ, văn xuôi.

Cuối Thế kỷ III Tr. CN trở đi, với ảnh hưởng của văn học Hy Lạp, văn học La Mã có biến chuyển từ 272 Tr. CN. Tiếp xúc với văn học Hy Lạp qua tác phẩm ***Odyssée*** của Homère đã được Livius Andronicus dịch ra tiếng La tinh mô phỏng các tác phẩm của Hy Lạp. Ông còn soạn ra các vở bi kịch và hài kịch. Sau đó, một người khác là Nevius viết vở sử thi ***Cuộc chiến tranh Puniques*** và một số bi kịch và hài kịch khác nữa với nội dung lên án thói hư tật xấu của bọn quyền quý.



3 người có thể lực nhất muốn leo lên ghế độc tài quân sự:

1. Ceasar thường khuếch trương hình tượng của phải cải cách và những chiến công của mình. Được tầng lớp bình dân và kỵ sỹ ủng hộ.

2. Pompêi (106 - 48 Tr. CN). Ông từng dẫn quân cướp nhiều đất đai ở phương Đông, là nhân vật rất nổi tiếng thời đó.

3. Cơ Xa Rút, người đàn áp cuộc khởi nghĩa của Spartacus.

Thơ bắt đầu xuất hiện từ Thế kỷ III Tr. CN với nhà thơ tiêu biểu là Elnisus (239 - 169 Tr. CN), ông dùng *câu thơ 6 âm tiết* để viết tập ***Sử biên niên.*** Trong tác phẩm, ông đã trình bày sự hiểu biết của mình về triết học duy vật Hy Lạp.

Hài kịch La Mã phát triển từ Thế kỷ III Tr. CN. Người mở đầu của thể loại này là Titus Marsius Plautus (254 - 184 Tr. CN). Plautus sáng tác nhiều, song nay chỉ còn 21 vở hài kịch; trong đó các vở nổi tiếng nhất là ***Anh lính khoe khoang, Cái bình, Bóng ma***. Dù chịu ảnh hưởng của hài kịch Hy Lạp, song nội dung hài kịch của Plautus lại thể hiện được cuộc sống sinh động của xã hội La Mã. Plautus tỏ thái độ lên án bọn chủ nô, nhà giàu và dành tình cảm nồng hậu cho quần chúng lao động. Vì vậy, hài kịch của Plautus được quần chúng hoan nghênh.

Nhà hài kịch Terentius vốn là một nô lệ được giải phóng, được học hành. Ông sáng tác 6 vở. Những hài kịch của ông thích hợp với tầng lớp thượng lưu có học thức. Câu châm ngôn nổi tiếng của ông là: "*Tôi là con người. Đối với tôi chẳng có gì của con người là xa lạ cả*". Về văn xuôi và thơ trữ tình cũng đạt rất nhiều thành tựu. Văn xuôi đạt tới trình độ hoàn thiện với các tác phẩm của Sicéron (Xixêrông 106 - 43 Tr. CN). Sicéron đề cập tới nhiều vấn đề chính trị xã hội và triết học. Ông cũng là người diễn thuyết có tài.

Thơ ca ở La Mã thể hiện rất rõ sự kết hợp giữa yếu tố La Mã và yếu tố Hy Lạp. Các nhà thơ nổi tiếng thời kỳ này là Catunlus (87 - 45 Tr. CN), Virgile[1] (70 - 19 Tr. CN), Horace (65 - 8 Tr. CN) Ovide (43 Tr. CN – 18 S. CN).

Virgile là một thi sỹ xuất sắc. Những tác phẩm của ông như: ***Những bài ca của người chăn cừu; Giáo huấn ca về nghề nông*** đều chứa đựng tình yêu thiên nhiên và cuộc sống lao động tươi đẹp của nhân dân nơi đồng nội. Với sử thi ***Ênêit***, Virgile trở thành ngôi sao sáng trong số các nhà thơ La Mã. Bản trường ca gồm 12 tập nói về chuyến đi gian nan của Énée từ Thành Troa tới Italia. Énée xây dựng nên đất nước này và là ông tổ của nòi giống La Mã. Ông đề cao sức mạnh của người La Mã và sứ mệnh của họ. Trong tập VI của ***Ênêit***, Virgile trở thành ngôi sao sáng trong số các nhà thơ La Mã. Trong tập VI của ***Ênêit***, ông viết:

"Còn những người La Mã

Người thống trị các dân tộc.

Hãy nhớ điều đó!

Nghệ thuật của người là tạo ra những điều kiện hòa bình.

Thương xót tất cả những kẻ thua trận,

Dùng chiến tranh trừng trị kẻ kiêu ngạo".

Tác phẩm còn chứa đựng kiến thức sử học, triết học...

Horace tiếp thu khá sâu sắc nền triết học Hy Lạp, trong khi học tập ở Athènes, ông tham gia nhóm văn học Uécex. Ông có đóng góp quan trọng về lý luận thơ ca như nhà thơ phải là nhà tư tưởng, tài năng phải kết hợp với lao động cần cù, phải hiểu biết cuộc sống. Đóng góp quan trọng của Horace vào kho tàng văn học quả thực xứng đáng với những câu thơ ông viết về mình:

1. Xem thêm mục Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng Thế giới. B.T.

"Tôi dựng đài kỷ niệm, vững bền hơn đồng, cao hơn Kim Tự Tháp của nhà Vua".

Ngược lại, Ovide chuyên viết về thơ trữ tình bi ai với các tác phẩm tiêu biểu là ***Biến hình, Nghệ thuật yêu đương.***

2.3. Sử học

Những tài liệu biên niên sử xuất hiện từ thời cộng hòa tới cuối Thế kỷ III đầu Thế kỷ II Tr. CN, nhà sử học Phabius đã viết lịch sử La Mã bằng tiếng Hy Lạp.

Bộ Lịch sử La Mã đầu tiên viết bằng tiếng La tinh là tác phẩm của Catol (234 - 149 Tr. CN) gồm 7 quyển, nhưng nay chỉ còn lại một số đoạn.

Bộ Thông sử của Polibe (205 - 125 Tr. CN) gồm 40 quyển khá nổi tiếng. Polibe còn nêu lên vai trò lớn lao của sử học là giáo dục con người và rút ra những kinh nghiệm quý báu.

Nhà sử học Tite Live (59 - 17 Tr. CN) viết lịch sử La Mã tới 142 quyển, ít nhiều đề cao quyền thống trị của La Mã ở vùng Địa Trung Hải. Sang Thế kỷ thứ I và II S. CN, xuất hiện nhiều nhà sử học như Tacite, Plutarque và Appian. Tacite là tác giả hai bộ ***Lịch sử*** và ***Lịch sử biên niên***. Plutarque chủ yếu viết về cuộc đời các nhân vật lịch sử qua tác phẩm ***Tiểu sử so sánh***. Ông đánh giá cao lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nô lệ Spartacus. Còn Appian viết lịch sử các vùng bị La Mã chinh phục.

2.4. Triết học

Mâu thuẫn và cuộc đấu tranh giữa bình dân và quý tộc, giữa Nhà nước La Mã với các vùng bị chinh phục là cơ sở cho cuộc đấu tranh giữa các trường phái triết học ở La Mã.

Thế kỷ I Tr. CN, triết học La Mã ở vào thời kỳ phát triển cao nhất. Đại biểu xuất sắc nhất là nhà triết học duy vật Loucrète (99 - 55 Tr. CN). Tiếp thu triết học Hy Lạp, Loucrète trình bày quan điểm duy vật về vô thần của mình trong tập thơ ***Bàn về bản chất sự vật***. Ông chống tôn giáo, bác bỏ quan niệm sai lầm về thần thánh và chứng minh tính vĩnh cửu và bảo toàn của vật chất. Vật chất luôn luôn vận động trong Vũ trụ vô tận. Loucrète cũng nêu những giả thiết quan trọng về sự xuất hiện của loài người và cuộc sống nguyên thủy của họ. Gia đình, Nhà nước không phải có từ khi loài người mới xuất hiện mà hình thành qua các giai đoạn phát triển xã hội.

Cicéron là nhà triết học theo chủ nghĩa chiết trung biện hộ cho nền chính trị đương thời, chế độ tư hữu và bóc lột nô lệ chống lại học thuyết duy vật, vô thần.

Một đại biểu khác của triết học duy tâm La Mã là Agrippa, theo chủ nghĩa hoài nghi ở La Mã. Agrippa cho rằng Thế giới là không thể nhận thức được, ông đề cập tới việc nhận thức lý tính có bao hàm những yếu tố của phép biện chứng.

Mareus Aurelius Antonin (121-180) là Hoàng đế La Mã (160-180) đồng thời là nhà triết học. Tác phẩm duy nhất ***Gửi tới bản thân mình*** của ông mang nội dung thần bí.Theo ông, Thượng đế là nguồn gốc đầu tiên của tất cả những gì tồn tại. Ông tuyên truyền ***Thuyết định mệnh***. Quan điểm của Mareus đã có ảnh hưởng tới đạo Cơ đốc dù ông vẫn trừng trị các tín đồ đạo Cơ đốc.

Từ Thế kỷ II, triết học La Mã dần dần trở thành triết học tôn giáo và một số học thuyết mang tính triết học thần bí.

Tuy vậy, triết học La Mã Cổ đại đã có ảnh hưởng tới các lĩnh vực văn hóa và đời sống tinh thần của nhiều nước trong và ngoài đế quốc La Mã.

2.5. Khoa học tự nhiên

Tuy không phát triển rực rỡ như ở Hy Lạp, khoa học tự nhiên ở La Mã cũng đạt những thành tựu quan trọng.

Plinius là nhà Bác học nổi tiếng nhất trong các nhà khoa học La Mã Cổ đại, tác giả cuốn ***Lịch sử tự nhiên***. Đó là bộ bách khoa toàn thư tổng kết hầu hết những hiểu biết của nhiều ngành khoa học: Thiên văn, khoáng vật học, thực vật học, động vật học... ông đã đúc kết những kiến thức này sau khi đọc hơn 2000 tài liệu, sách vở của hơn 100 tác giả có uy tín.Công trình của Plinius được sử dụng rộng rãi ở các ngành khoa học trong nhiều Thế kỷ.

Nhà thiên văn và địa lý xuất sắc nhất của đế quốc La Mã là Ptolémée[1]. Ông hoàn thành hệ thống thiên văn sau này mang tên ông, dùng cho tới thời Copernicus (1473 - 1543). Theo Ptolémée, Trái đất là trung tâm Vũ trụ. Ông vẽ bản đồ Thế giới mà cực Bắc là Scandinave tới cực Nam là Sông Nile, từ Tây Ban Nha tới Trung Quốc. Ông cũng lập ra kinh độ, vĩ độ. Và ông cho rằng, các vì sao có ảnh hưởng tới *"số phận"* con người.

Trong y học, Galien là thầy thuốc xuất sắc. Ông tiếp thu và tổng kết những thành tựu y học thời bấy giờ. Các kết quả đó vẫn được sử dụng ở thời Trung đại.

Văn minh La Mã xuất hiện muộn nhưng có ảnh hưởng rộng rãi và kết hợp giữa văn minh Đông phương và văn minh phương Tây. Vì vậy nó có sức sống lâu bền và để lại những dấu ấn đậm nét.

PGS.TS. **ĐINH TRUNG KIÊN**

1. Xem thêm mục những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới. (Phần II). B.T.

2.6. Hóa học ở đế quốc La Mã trong những Thế kỷ đầu Công nguyên

La Mã ở vào trung tâm Địa Trung Hải, có thể thông thương thuận lợi bằng đường thủy với nhiều nơi nên có đủ điều kiện để hình thành Nhà nước hùng mạnh trong thời Cổ đại. Tuy nhiên, La Mã phát triển muộn hơn Hy Lạp. Trước khi La Mã hưng thịnh, người Etrusques (Etruyxcơ) đóng vai trò chủ đạo trong các bộ tộc Italia; vào Thế kỷ VIII-IV Tr. CN đã lập thành Nhà nước có giai cấp, và xây dựng nhiều công trình thủy lợi...

Sau này những bộ lạc người La tinh nổi lên hùng cứ và dần dần làm chủ cả một vùng rộng lớn, xây dựng Nhà nước La Mã hùng mạnh. Thành phố La Mã được xây dựng từ năm 754 Tr. CN (theo truyền thuyết) sau này trở thành một trung tâm chính trị ở vùng Địa Trung Hải.

Thế kỷ III Tr. CN, La Mã bắt đầu mở rộng xâm lược ra bên ngoài; và đến nửa đầu Thế kỷ II Tr. CN, thì La Mã đã trở thành người thống trị khu vực Địa Trung Hải, tạo thành đế quốc La Mã rộng lớn.

Nền văn minh ở Ai Cập vào thời kỳ thuộc Hy Lạp đã truyền bá rộng rãi ra các nước thuộc vùng Địa Trung Hải vào Thế kỷ I Tr. CN; và đặc biệt, sau khi người La Mã chiếm được Ai Cập (năm 30 Tr. CN).

Vào đầu Công nguyên, cùng với Alexandros, La Mã cũng trở thành một trung tâm lớn của khoa học và kỹ thuật thủ công. Sự hình thành đế quốc La Mã rộng lớn với lãnh thổ trải rộng từ Châu Âu sang Cận Đông đến Châu Phi, không những tạo điều kiện để phát triển thương mại, tập trung về Kinh đô một lượng của cải khổng lồ mà còn thu hút về đây các nhà Bác học và thợ thủ công từ nhiều Quốc gia: Đó là người Hy Lạp, người Ai Cập, người Syrie, người Châu Âu... Nhờ vậy, khoa học kỹ thuật thủ công ở La Mã đã đạt tới trình độ cao.

Dưới đây là hai tác phẩm quan trọng nhất phản ánh trình độ tư tưởng triết học về vật chất và kiến thức hóa học ở La Mã Cổ, đó là bài thơ ***Về bản chất sự vật*** *(De Rerum natura)* của Lucretius Titus Carus (Lucrêsi Tit Cara, 99 – 55 Tr. CN) và bộ ***Lịch sử tự nhiên*** *(Historia naturalist)* của Cai Plini đệ nhị Plinilus Cajus Secundus (23 - 79).

Lucretius tác giả tập thơ nổi tiếng ***Về bản chất sự vật*** gồm 6 cuốn. Ông là một nhà duy vật kiên định và một người vô thần. Trong 2 cuốn đầu, ông trình bày tổng quan và phê phán các học thuyết Hy Lạp Cổ đại về các nguyên tố và Hômêômei.. Ông trình bày dưới dạng thơ ca đầy hình ảnh học thuyết nguyên tử của Democritos và Epiquya. Như vậy, Lucretius là người thừa kế và truyền bá nồng nhiệt học thuyết nguyên tử. Xuất phát từ sự bất diệt của Vũ trụ, ông cho rằng, nguyên tử – những hạt cơ sở tạo thành mọi vật thể - là vĩnh viễn và bất diệt. Trên cơ sở đó, ông nêu ra luận điểm: *"Từ hư vô chẳng tạo ra được gì theo ý của Thượng đế"* và *"Chẳng vật gì có xuất hiện từ hư vô"*.

Lucretius cho rằng nguyên tử của các chất khác nhau thì khác nhau về hình dạng, nhờ vậy mà có thể giải thích được tính muôn vẻ của mọi vật thể. Ví dụ vị cay của một chất là do nguyên tử của nó có đầu nhọn. Lucretius cho rằng các vật thể cấu tạo từ những hạt nguyên thủy như nhau, hoặc là tổ hợp của những hạt nguyên thủy khác nhau bằng một lực vững chắc không thể nào phá vỡ nổi. Ông hình dung các nguyên tử chuyển động hỗn loạn không ngừng.

Trong bài thơ, Lucretius đã vẽ những hình ảnh chuyển động vĩnh cửu của các *"individua"*, (các nguyên tử theo tên gọi La tinh mà tác giả dùng) như sau:

"Chợt lúc nào, ánh Mặt trời rọi chiếu vào căn nhà
và quét sạch đêm đen,
Bạn sẽ thấy vô vàn vi thể,
Thấp thoáng bay trong ánh hào quang,
Như trong trận giao tranh bất diệt,
những chiến binh xông xáo giữa
chiến trường.
Không một chút nghỉ ngơi, lưỡng lự
cả đoàn quân bật dậy hiên ngang,
Chẳng kể gì lúc tụ, lúc tan.
Rồi từ đó chúng ta sẽ hiểu,
Trong khoảng không gian rộng lớn vô cùng,
Muôn vàn hạt – ta gọi là nguyên tử:
Vĩnh viễn tung hoành giữa chốn mông lung.
Từ những hạt cực kỳ bé nhỏ,
Ta nhìn ra hiểu cả không trung".

Bài thơ của Lucretius có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển sau này của hệ tư tưởng duy vật (quan niệm nguyên tử) trong hóa học và vật lý học.

Một tác phẩm nổi tiếng khác là bộ bách khoa toàn thư mang tên ***Lịch sử tự nhiên*** của Plinilus gồm 37 cuốn, trong đó các cuốn 33 - 37 trình bày những kiến thức về khoáng vật, luyện kim, hoá học. Khi viết cuốn sách này, Plinilus đã dùng tài liệu của nhiều tác giả mà tác phẩm của họ không còn đến ngày nay.

Khác với Lucretius, Plinilus là người theo thuyết Aristotle nên quan điểm triết học của ông không phải là tiến bộ, thêm vào đó ông còn đưa vào sách nhiều tư liệu hoang đường thu nhặt ở những tài liệu đáng

ngờ. Tuy nhiên, là một nhà sưu tập bách khoa, Plinilus đã ghi lại được nhiều hiểu biết về kiến thức hóa học thực hành đã phát triển rực rỡ ở thời kỳ đế quốc La Mã.

Trong bộ ***Bách khoa toàn thư***, Plinilus đã ghi lại nhiều khoáng vật trong đó có kim cương, lưu huỳnh, thạch anh, xút tự nhiên (natron), thạch cao, đá vôi (và vôi tôi), đá phấn, amiăng, ôxyt nhôm, ngọc quý, thủy tinh. Từ số các kim loại Plinilus đã mô tả chi tiết gồm có vàng sinh ra cùng với nhiều kim loại khác từ lòng đất, rồi đến bạc, đồng, thủy ngân, sắt, quặng ganmei (calamin), thiếc.

Plinilus cũng nhắc đến nhiều muối, ôxy, các khoáng chất như thần sa (HgS), cupơrôđơ (Sunfat đồng) gỉ đồng xanh, bột chì trắng ($PbCO_3$), minium (Pb_3O_4) ôxyt ăngtimoan, hồng hoàng, sunfua asen, phèn...

Ông còn nêu ra một số chất hữu cơ: các loại nhựa, keo dán, tinh bột, đường sáp, một số chất màu hữu cơ như indigô, các hương liệu...

Sự tồn tại của đế quốc La Mã rộng lớn không kéo dài được bao lâu, những mâu thuẫn về chính trị, chủng tộc, lãnh thổ đã làm suy yếu đế quốc này. Ngay từ Thế kỷ III, những cuộc xâm lấn của các bộ lạc lạc hậu ở phương Bắc đã thường xuyên đe doạ đất nước, kể cả Thủ đô La Mã. Đến Thế kỷ IV, Thủ đô của đế quốc chuyển sang Constantinople (đế quốc Đông La Mã) và vào Thế kỷ V, trước sức ép của các bộ lạc mọi rợ, đế quốc Tây La Mã sụp đổ. Sự sụp đổ này dẫn đến sự thủ tiêu gần như hoàn toàn nền văn hóa và sản xuất thủ công ở đây. Các nhà Bác học và thợ thủ công sống sót chuyển một phần về Constantinople, một phần về các thành phố vùng Cận Đông; nhưng ở đó, họ không có điều kiện để hoạt động.

Mặt khác, sự truyền bá đạo Thiên chúa giáo vào những Thế kỷ đầu Công nguyên có ảnh hưởng hết sức tai hại đến sự phát triển khoa học, trước hết là đến triết học tự nhiên, cơ sở để giải thích các hiện tượng hóa học. Ngay từ các Thế kỷ III - IV, giới tăng lữ Thiên chúa giáo cùng với tầng lớp quý tộc chủ nô đã trở thành thành trì của bọn phản động. Vào Thế kỷ thứ IV ở Constantinople, đạo Thiên chúa đã trở thành quốc giáo, các vị cha cố hiếu chiến bắt đầu đàn áp không thương tiếc mọi hiểu biết về chủ nghĩa duy vật. Những người ủng hộ triết học Cổ đại của Democritos, Epiquya và thậm chí cả Aristotle đều bị tầm nã như kẻ thù nguy hiểm nhất của nhà thờ.

Mọi thứ học thuyết triết học không phù hợp với các tín điều Thiên chúa giáo đều bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Nhiều nhà Bác học có tín ngưỡng khác Thiên chúa giáo phải chạy trốn khỏi Constantinople sang trú ngụ ở Syrie và Ba Tư, sống nghèo khổ bằng cách giới thiệu và bình luận các tác phẩm cổ thời Alexandros.

Thế là sự tan vỡ của đế quốc La Mã dẫn đến sự sụp đổ hoàn toàn của nền văn hóa, khoa học và thủ công nghiệp ở các thành phố phồn vinh cũ của Italia, Cận Đông và Ai Cập. Thay cho các học thuyết duy vật tiên tiến là những giáo lý mê hoặc của Thiên chúa giáo bóp nghẹt mọi suy nghĩ tự do của con người, nền sản xuất thủ công hóa học dần dần bị lãng quên, các nước thuộc đế quốc La Mã bắt đầu bước vào "*Đêm đen Trung cổ*".

Mãi đến các Thế kỷ VIII - IX ở Byzantine (Đông La Mã) vào thời kỳ lãnh chúa phong kiến thế tục và tăng lữ Byzantine tăng cường quyền lực, mới lại xuất hiện một vài tiến bộ trong sự phát triển kỹ thuật hóa học, nhưng chịu ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài.

Kỹ sư **QUỐC ĐỐNG**



Những tàn tích còn lại của La Mã Cổ đại.

IV. NỀN VĂN MINH TÂY Á

Vùng Tây Á là nơi xuất hiện rất sớm nhiều Quốc gia có nền văn minh nổi tiếng như Lưỡng Hà, Babylone, Assyrie, Phénicie, Palestine … Văn minh Tây Á cũng là sự tổng hợp, hội tụ của nhiều nền văn minh. Những nền văn minh ấy vừa có sắc thái riêng, vừa có sự kế thừa, phát triển và tác động lẫn nhau.

Văn minh Tây Á không chỉ đóng góp những thành tựu to lớn của mình vào kho tàng văn hóa nhân loại, mà còn ảnh hưởng tới sự phát triển lịch sử của các Quốc gia quanh khu vực.

1. VĂN MINH LƯỠNG HÀ

Lưỡng Hà, vùng thung lũng giữa hai con Sông Tigre và Euphrate (người Hy Lạp Cổ đại gọi là Mésopotamie). Từ xa xưa, nó đã nổi tiếng là vùng đất phì nhiêu, thuận lợi cho nền sản xuất nông nghiệp trồng nho, ôlíu, đại mạch và nhiều loại hoa quả khác. Vì vậy, cư dân cổ mặt từ rất sớm ở nơi đây và họ sinh sống bằng trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá. Vùng Lưỡng Hà có khí hậu nóng ẩm, thực vật phong phú đa dạng. Hàng năm, vào Tháng 5 nước lũ của hai sông tràn ngập và mang phù sa màu mỡ cho vùng đồng bằng vốn bằng phẳng. Đó cũng là một thuận lợi để cư dân nhiều nơi hội tụ về đây. Do vậy sự phức tạp về dân cư cũng làm cho Lưỡng Hà khó thống nhất được lãnh thổ.

Chính nơi đây, người Sumer, từ Thiên niên kỷ IV Tr. CN đã di cư từ các vùng núi phương Đông tới và sáng lập ra nền văn minh Cổ đại đầu tiên ở lưu vực Lưỡng Hà.

Sự phát triển của sản xuất nông nghiệp đã dẫn tới sự phân hóa xã hội Sumer. Vào đầu Thiên niên kỷ III Tr. CN, trên vùng đồng bằng Nam Lưỡng Hà đã xuất hiện các thành thị. Những thành thị ấy kết hợp với vùng đất đai phụ cận xung quanh, trở thành những Quốc gia Thành bang độc lập vào buổi ban đầu. Chức vụ cao nhất trong Thành bang là Patêsi. Hội đồng bô lão và Hội nghị nhân dân có quyền bầu các quan chức và quyết định những vấn đề quan trọng. Thế kỷ XXV Tr. CN, Thành bang Lagate thống nhất được vùng Lưỡng Hà, sau đó quyền bá chủ Sumer rơi vào tay Thành bang Uruk.

Nhưng sau đấy, trung tâm kinh tế và chính trị của Lưỡng Hà chuyển dần lên phía Bắc, nơi lưu vực hai con sông gần nhau nhất. Những con đường buôn bán từ các vùng Sumer, Iran, Tiểu Á, Capacse, Địa Trung Hải qua lại hai con sông đều hội tụ về thành phố lớn ở Akkad (gần Baghdad ngày nay). Người làm chủ ở đây đã nhanh chóng phát triển Quốc gia Sémites. Năm 2300 Tr. CN, Akkad thống nhất Lưỡng Hà và bắt đầu phát triển đất nước phồn vinh. Akkad hùng mạnh nhất dưới thời Vua Naramxine (2270 - 2254 Tr. CN). Nhưng sau đó, Lưỡng Hà lại bị chia cắt và sự thống nhất Lưỡng Hà không thể thực hiện nổi.

Cho mãi tới năm 1950 Tr. CN, người Sémites đã làm chủ được Lưỡng Hà.

Trong thời kỳ tồn tại của Quốc gia Sumer và Akkad, nền kinh tế nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo. Các công trình thủy lợi được xây dựng công phu, các loại cây lương thực phổ biến là lúa mì, lúa mạch, đậu, vừng … cùng với các loại cây ăn quả như chà là, lê, táo rất phát triển ở vùng này. Người ta cũng chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm như cừu, bò, lừa, ngan, ngỗng, vịt và đánh cá.

Nghề thủ công cũng khá phát triển với việc chế tạo kim loại làm công cụ sản xuất, vũ khí và đồ trang sức, cùng với các nghề mộc, dệt, da. Song kỹ thuật kiến trúc còn sơ sài.Ở Lưỡng Hà, nền kinh tế tự nhiên vẫn giữ địa vị độc tôn.

Về xã hội, gia đình gia trưởng xuất hiện và ngày càng được củng cố, chế độ đa thê được thừa nhận và tất cả các con đều có quyền thừa kế tài sản. Giai cấp chủ nô và tăng lữ chiếm nhiều ruộng đất và tài sản xã hội, được sử dụng trong sản xuất, xây dựng và phục vụ ở các gia đình quý tộc chủ nô. Nông dân công xã hay còn gọi nông dân tự do là bộ phận dân cư đông đúc nhất. Họ cũng bị bóc lột tuy thân phận có tự do hơn nô lệ.

Đời sống văn hóa của thời kỳ này, tôn giáo giữ vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của người Sumer, Akkad và có nguồn gốc xa xưa. Rất nhiều thần được thờ phụng và xung quanh các thần là vô số thần thoại. Quan niệm về cái chết cũng như mồ mả của cư dân Lưỡng Hà thường đơn giản hơn nhiều so với người Ai Cập.



Sự phát triển xã hội của các vùng trên bán đảo không đồng đều. Yêmen đã tiến vào xã hội nô lệ từ 1000 năm Tr. CN. Nông nghiệp phát triển, có hệ thống thủy lợi tưới tiêu với quy mô lớn. Các vùng sa mạc vẫn còn trong giai đoạn công xã nguyên thủy tan rã.



Bán đảo Ả Rập là bán đảo lớn nằm giữa 3 châu lục Á, Âu, Phi. Phần lớn đất đai là sa mạc và thảo nguyên khô cằn, rất ít mưa. Chỉ có phía Tây bán đảo là có một số vùng cây xanh. Cư dân của Ả Rập chủ yếu theo nghề du mục.

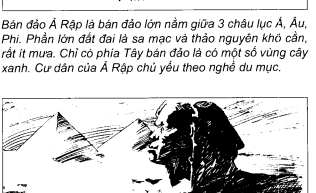

Người Ả Rập liên tiếp thu được thắng lợi về quân sự nhưng về trình độ văn minh thì như vừa thoát khỏi tình trạng nửa dã man. Song những vùng vịnh người Ả Rập chiếm đóng như Ai Cập, lưu vực Lưỡng Hà , Ba Tư, Ấn Độ đều đã sáng tạo được một nền văn minh có trình độ ảnh hưởng qua lại lẫn nhau sản sinh ra một nền văn hóa Ả Rập xán lạn.

Thời kỳ này là bình minh của nền văn học nghệ thuật Lưỡng Hà. Đa số các tác phẩm là truyền thuyết tôn giáo. Đó là những bài thơ, dân ca có liên quan tới sự phát minh của văn minh, và đời sống. Điển hình nhất là hai tác phẩm ***Enuma Elit*** và ***Anh hùng ca Gilgameste*** nói về sự sáng tạo Vũ trụ và giải đáp một số vấn đề quan trọng: Cái gì sẽ tồn tại mãi trên thế gian này.

Vào thời kỳ này, cung điện, đền miếu là loại hình nghệ thuật kiến trúc nổi bật của Lưỡng Hà. Nó được xây dựng từ vật liệu gạch, đá trên những bệ cao. Một công trình khá đồ sộ là cung điện của Gudêa, Vua Thành bang Lagate (Thế kỷ XXII Tr. CN). Đài Chiêm tinh cũng còn lại di tích ở nhiều nơi. Và thời kỳ này các loại lịch pháp (Âm lịch, Dương lịch) đã ra đời.

2. VĂN MINH CỔ ĐẠI BABYLONE

Cuối Thiên niên kỷ III Tr. CN, lợi dụng Lưỡng Hà suy sụp, người Elam và Amorites đã xâm lược tàn phá và cướp bóc. Người Amorites ở lại và xây dựng hai Quốc gia Ixine và Laxa ở Nam Lưỡng Hà. Hai Quốc gia khác ở Bắc Lưỡng Hà là Esnunna và Marie. Các Quốc gia này gây chiến với nhau làm cho mỗi Quốc gia đều bị kiệt quệ.

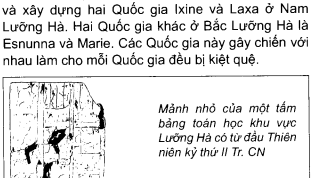

Mảnh nhỏ của một tấm bảng toán học khu vực Lưỡng Hà có từ đầu Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN

Vào đầu Thế kỷ XIX Tr. CN, Quốc gia mới của người Amorites xuất hiện ở Bắc Lưỡng Hà là Babylone (thường gọi là Cổ Babylone để phân biệt với Tân Babylone sau này). Babylone dần dần thống nhất Lưỡng Hà. Như trên đã nói, đây là vùng đất gặp gỡ của các con đường buôn bán quan trọng từ Vịnh Ba Tư tới Tiểu Á và ngoại Capcase, từ Syrie đến Cao nguyên Iran; bởi vậy Babylone thành trung tâm kinh tế, thương mại, chính trị, văn hóa quan trọng nhất của Lưỡng Hà và khu vực Cận Đông.

Babylone cường thịnh nhất dưới triều Vua Hammourabi (1792 - 1750 Tr. CN). Ông đã chinh phục các Quốc gia lân bang bằng nhiều thủ đoạn và xây dựng Quốc gia thống nhất, hùng mạnh. Song Babylone sau Hammourabi đã suy sụp và nửa sau Thiên niên kỷ II Tr. CN, người Catsites đã nổi dậy làm chủ hầu hết các vùng, Babylone Cổ gần như diệt vong.

Nền kinh tế của Babylone có những sắc thái khá đặc biệt. Nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng và đã phát triển rất mạnh nhờ có những công trình tưới nước do Nhà nước tổ chức xây dựng và quản lý cùng với công xã và gia đình nông dân. Sản phẩm nông nghiệp còn đủ để cung cấp, trao đổi với các vùng lân cận.

Một con sông lớn được đào theo lệnh Hammourabi và mang tên *Hammourabi - Sự giàu có*, đã tưới cho cả vùng Sumer (Akkad) thêm trù phú.

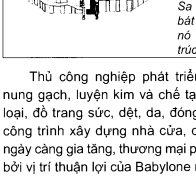

Về Kiến trúc, người Ả Rập cũng có nhiều thành tựu, đặc biệt thể hiện ở kiến trúc đền đài. Kiến trúc đền thờ Hồi giáo phần lớn là hình vuông hoặc hình chữ nhật. 4 bề đều có hành lang, cửa vòm, ở giữa là ngôi đền Hồi giáo " Sa mu đình tròn " hình bát giác ở Jérusalem, nó tiêu biểu cho kiến trúc đền thờ Hồi giáo.

Thủ công nghiệp phát triển với những nghề nung gạch, luyện kim và chế tạo các công cụ kim loại, đồ trang sức, dệt, da, đóng thuyền bè và các công trình xây dựng nhà cửa, cung điện, lăng mộ ngày càng gia tăng, thương mại phát triển nhanh hơn bởi vị trí thuận lợi của Babylone nên các đại lý buôn bán (gọi là *Tam ca*) được thành lập. Babylone bán sản phẩm nông nghiệp và nhập vào các đồ kim khí, gỗ, đá ...

Tuy vậy, thời kỳ này, tiền tệ trao đổi chưa phát triển lắm.

Về xã hội, cơ cấu giai cấp chưa có thay đổi lớn so với thời Sumer và Akkad. ***Bộ luật Hammourabi*** chia cư dân thành 3 hạng người: Dân tự do, tiện dân và nô lệ. Nguồn nô lệ chủ yếu là từ tù binh và phần nhỏ là do mua bán, gán nợ mà thành.

Về chính trị, từ thời Hammourabi, các Vua Babylone không còn tự coi là đại diện của thần thánh nữa mà là hiện thân của thần thánh. Chẳng hạn, Vua tự đồng hóa mình với thần Samate và sau khi các thần trao quyền cho thần Mardouk, thần này đã chỉ định nhà Vua cho Babylone. Vua này coi như con và người kế vị của thần. Do vậy ở Babylone, Vương quyền và thần quyền gắn chặt với nhau. Bộ máy hành chính Nhà nước ở đây khá tập trung trong chế độ độc quyền chuyên chế.

Về văn hóa, Cổ Babylone đã phát huy và hòa hợp những yếu tố Sumer và Akkad. Thành tựu nổi bật nhất về Luật học và Văn học là sự ra đời của ***Bộ luật Hammourabi***[1], bộ luật thành văn cổ nhất Thế giới. Bộ luật đó được ghi bằng văn tự hình đinh xưa nhất Thế giới. Bộ luật này được khắc trên một tấm đá bazan cao 2,25m, đường kính đáy gần 2m. Mặt trước phía trên phiến đá khắc hình Thần Mặt trời ngồi trên ngai trao bộ luật cho Vua Hammorabi đứng đón trong tư thế nghiêm trang. Phiến đá này được người Pháp tìm thấy ở Sudơ, Kinh đô của xứ Elam cổ vào năm 1902, hiện nay được lưu giữ tại *Bảo tàng Louvre (Pháp)*.

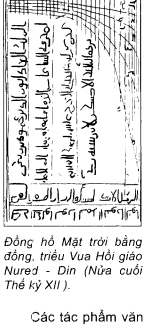

Đồng hồ Mặt trời bằng đồng, triều Vua Hồi giáo Nured - Din (Nửa cuối Thế kỷ XII).

Bộ luật gồm 282 điều khoản: Phần mở đầu và kết luận chủ yếu tán dương công trạng của Hammourabi; phần nội dung gồm các khoản về luật hình sự, thủ tục kiện cáo, xét xử, quy định hình phạt, quyền lợi... Đây là công cụ pháp lý quan trọng ở Cổ Babylone và cũng là một tác phẩm mang tính văn hóa. Bộ luật này có ảnh hưởng tới pháp chế của nhiều dân tộc phương Đông cổ xưa.

Các tác phẩm văn học thời Sumer, Akkad trở nên gần gũi với dân chúng Babylone nhưng được sửa đổi cho phù hợp với địa vị bá chủ của Babylone.

Thừa hưởng quan niệm tôn giáo Sumer, Akkad nên tôn giáo của Babylone là Đa thần giáo. Mỗi đô thị có vị thần của mình. Sau đó, thần Mardouk trở thành vị thần quan trọng nhất của Babylone trên đường tiến tới Nhất thần giáo.

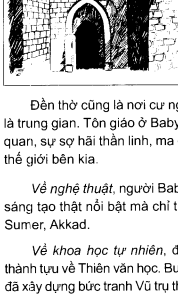

Nghệ thuật kiến trúc văn kỳ của lưu vực Sông Lưỡng Hà Cổ đại được thể hiện ở kiến trúc thành trì Babylone. Thành phố này được vây bởi bức tường thành màu vàng dài 13,2 km. Cứ cách 44m có một tháp lầu. Toàn thành có 300 tháp lầu. Tường thành có 3 lớp, dày nhất là 7,8m, mỏng nhất là 3,3m.

Đền thờ cũng là nơi cư ngụ của thần mà tăng lữ là trung gian. Tôn giáo ở Babylone mang tính chất bi quan, sợ sệt hãi thần linh, ma quỷ và nỗi thống khổ ở thế giới bên kia.

Về nghệ thuật, người Babylone không có những sáng tạo thật nổi bật mà chỉ tiếp tục nghệ thuật thời Sumer, Akkad.

Về khoa học tự nhiên, đáng kể nhất là những thành tựu về Thiên văn học. Buổi đầu, người Babylone đã xây dựng bức tranh Vũ trụ thơ mộng. Tới đầu Thiên

1. Xem phần Bộ luật ***Hammourabi.***

niên kỷ II Tr. CN, người Babylone đã phân biệt 5 hành tinh của Mặt trời là Kim tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh và Hải Vương tinh; phân biệt 12 chòm sao trên đường tới Mặt trời. Họ có những nghiên cứu về Sao chổi, Sao băng, động đất; tính trước được hiện tượng nhật thực và nguyệt thực. Hệ thống Âm lịch cũng được người Babylone đặt ra.

Khoảng 5000 năm trước ở Babylone Cổ thuộc lưu vực Sông Tigre và Euphrate, do nhu cầu của việc chăn nuôi gia súc, nhất là phải canh giữ đàn gia súc trên đồng cỏ về đêm, người ta đã biết rất rõ tuần Trăng và làm ra Âm lịch. Thế kỷ XVIII (Tr. CN), Vua Hammourabi đã thống nhất các thành bang thành một Quốc gia rộng lớn và dùng Âm lịch của Thành phố Ur làm lịch chung cho toàn xứ Babylone. Lịch Babylone, một năm có 12 tháng, cứ một tháng đủ rồi đến một tháng thiếu. Cuối Thế kỷ ấy, lịch này được cải tiến thành Âm - Dương lịch. Thiên văn, khí tượng và tôn giáo đã dẫn tới sự hình thành Chiêm tinh và bói toán.

Những tri thức y học của Babylone thời kỳ này cũng khá phong phú đặc biệt là ngành giải phẫu.

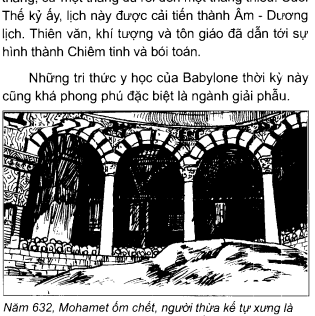

Năm 632, Mohamet ốm chết, người thừa kế tự xưng là Harinpha (Nghĩa là người thay mặt Đấng tiên tri).Thời kỳ Harinpha thứ nhất, ABU Bakr xây dựng một Quốc gia Ả Rập thống nhất



Theo tục lệ hàng năm, mỗi tín đồ phải nộp 2.5% thu nhập để cứu tế người nghèo và xây dựng đền thờ Hồi giáo, chi phí cho các công việc của Chính phủ và cho chiến tranh.

Tuy vậy, nhiều quan niệm mê tín vẫn ngự trị trong y học. Vị thần bảo hộ y học là Nilghidzida mà vật tượng trưng của thần là con rắn quấn quanh cái gậy, y học ngày nay dùng làm biểu tượng.

Toán học Babylone cũng đã có nhiều thành tựu rực rỡ như hệ thống vị trí giữa các con số, các phép tính (bình phương, khai căn…). Họ tính được số pi bằng 3,1416; biết sử dụng định lý tam giác vuông trước Pythagore nhiều Thế kỷ.

Văn minh Cổ Babylone được kế thừa ở các nền văn minh khác thuộc Tây Á.

3. VĂN MINH ASSYRIE VÀ TÂN BABYLONE

Quốc gia Assyrie nằm ở trong lưu vực Sông Tigre phía Bắc Lưỡng Hà Cổ đại (Đông Bắc Iran ngày nay). Người Khourites là những cư dân đầu tiên có mặt ở đây. Sau đó khoảng Thiên niên kỷ III Tr. CN, người Sémites đã xâm nhập vùng này và hòa hợp với người bản địa. Rồi Assour trở thành trung tâm của Quốc gia Assyrie Cổ đại.

Từ Thiên niên kỷ III Tr. CN tới giữa Thiên niên kỷ I Tr. CN, Assyrie trải qua lịch sử thăng trầm để tồn tại và phát triển. Sau một thời gian dài bị phụ thuộc vào Babylone, Thế kỷ XVI Tr. CN, Assyrie lại bị người Mitanie xâm lược. Từ Thế kỷ VIII Tr. CN, Assyrie được độc lập và bắt đầu chinh phạt ra nước ngoài. Nhưng nền độc lập ấy lại bị xóa bỏ bởi các cuộc xâm lăng. Cho tới Thế kỷ IX Tr. CN, Assyrie mới giành lại độc lập. Từ đó, Assyrie lần lượt đánh thắng các Vua Damas và Israel trở nên rộng lớn, hùng mạnh, đặc biệt dưới thời Vua Assourbanibal (669 - 626 Tr. CN). Đế quốc Assyrie trải rộng từ cao nguyên Iran đến Etiopia.

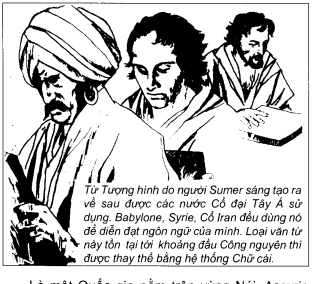

Từ Tượng hình do người Sumer sáng tạo ra về sau được các nước Cổ đại Tây Á sử dụng. Babylone, Syrie, Cổ Iran đều dùng nó để diễn đạt ngôn ngữ của mình. Loại văn tự này tồn tại tới khoảng đầu Công nguyên thì được thay thế bằng hệ thống Chữ cái.

Là một Quốc gia nằm trên vùng Núi, Assyrie luôn lo tổ chức một quân đội thiện chiến. Đó là nét độc đáo nhất của văn minh Assyrie. Quân đội được chia thành các binh chủng: Bộ binh, kỵ binh, xa binh và công binh. Quân đội Assyrie rất hung bạo, thiện chiến và hiếu chiến. Nơi nào quân đội này tới đánh chiếm đều bị tàn phá ghê gớm. Nhà cửa bị đốt phá, của cải bị lấy hết, tượng thần bị đập phá và mang đi. Ngoài ra, quân của Assyrie còn hành hạ dã man tù binh và dân cư bị xâm lược.

Nhưng, trong thời gian tồn tại, Assyrie không phát triển kinh tế mạnh lắm vì điều kiện tự nhiên. Khoảng cách hai Sông Tigre và Euphrate ở xa nhau nên việc tưới tiêu nước rất khó khăn, việc trồng trọt không được thuận lợi. Người ta phải phát triển chăn nuôi, săn bắn, khai thác gỗ, đá, kim loại...để sống. Khi mở rộng lãnh thổ, nguồn của cải thu được từ các vùng chiếm đóng đã giúp cho Assyrie tồn tại khá phồn thịnh một thời gian.

Người Assyrie thờ thần Assour, thần nông nghiệp. Nhưng khi tiến hành xâm lược bên ngoài, họ thờ thần chiến tranh một cách sùng kính.

Sự bành trướng của Assyrie đã cho họ tiếp xúc với các vị thần mới như thần Mardouk, Nabou của Babylone. Các thần đó được bổ sung vào tôn giáo của Assyrie. Ngoài ra, còn hàng trăm thần khác cũng được tôn thờ. Tôn giáo có ảnh hưởng tới các lĩnh vực văn hóa khác của Assyrie; về văn học, các tác phẩm văn học tôn giáo của Babylone được tiếp thu nhiều nhất. Bên cạnh đó, người Assyrie cũng sáng tạo các bản văn bia, thơ ca.

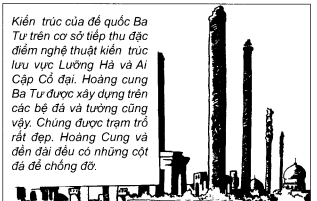

Kiến trúc của đế quốc Ba Tư trên cơ sở tiếp thu đặc điểm nghệ thuật kiến trúc lưu vực Lưỡng Hà và Ai Cập Cổ đại. Hoàng cung Ba Tư được xây dựng trên các bệ đá và tường cũng vậy. Chúng được trạm trổ rất đẹp. Hoàng Cung và đền đài đều có những cột đá để chống đỡ.

Nghệ thuật kiến trúc tập trung chủ yếu ở kiến trúc đền đài và chịu ảnh hưởng nhiều của kiến trúc Lưỡng Hà. Ngoài các kiến trúc đô thị, đền đài, người Assyrie cũng chịu ảnh hưởng của Lưỡng Hà trong việc xây dựng các Digurat, tức là những tháp có tầng, được đoán định là các đài Chiêm tinh.

Trên lĩnh vực điêu khắc, Assyrie đạt khá nhiều thành tựu. Đối tượng điêu khắc được chú ý nhất là tượng dã thú, cùng với các thú vật quái dị ....

Sớm tiếp thu văn tự Lưỡng Hà, Assyrie từng có một thư viện lớn, tập trung tới nửa triệu bản văn có giá trị, viết trên đất sét nung ở Ninive. Song thời gian đã hủy hoại công trình văn hóa này.

Xây dựng trên sự bạo tàn, đế quốc Assyrie suy sụp dần. Người Sites từ Châu Âu tới tàn phá, người Babylone liên kết với người Ba Tư xâm chiếm đế quốc này. Thành phố Ninive thất thủ vào năm 612 Tr. CN và tới năm 605 Tr. CN, Assyrie bị diệt vong.

Khi Assyrie bị diệt vong, Babylone lại khôi phục được nền độc lập của mình, bắt đầu một thời kỳ mới gọi là Tân Babylone. Dù chỉ tồn tại ngắn ngủi (605 - 539 Tr. CN) nhưng Tân Babylone đã tạo ra một nền văn minh rực rỡ ở Tây Á.

Tân Babylone phát triển hùng mạnh dưới thời Hoàng đế Nabuchodonosor (605 - 562 Tr. CN). Quân Babylone đuổi quân Ai Cập ra khỏi Syrie và chiếm đóng Syrie, Phénicie và Palestine. Thành phố Babylone trở lại vị trí trung tâm của Tây Á.

Hoạt động thương mại phát triển mạnh mẽ là điểm nổi bật nhất ở Tân Babylone và ở Thành phố Babylone. Babylone có quan hệ buôn bán với nhiều vùng ven biển qua vịnh Ba Tư, với Iran và các vùng miền Đông xa xôi với cao nguyên Anatolie và với vùng Địa Trung Hải.

Nhưng, sự vinh quang của Tân Babylone thể hiện ở chính bản thân Thành phố Babylone cùng với sự sầm uất của nó được nhiều sử gia Cổ đại Hy Lạp ca ngợi.

Theo Herodote, Thành Babylone có chu vi 90km, những bức tường dày 50m, cao 100m với 150 tháp canh và 100 cửa. Việc khai quật cho thấy, Thành Babylone có chu vi 16km, tường thành bằng gạch cao 30m, dày 8,5m và có dấu tích 7 cửa và các tháp canh. Thành phố được trang trí tỷ mỷ bằng phù điêu, tượng với các cánh cửa thành bằng đồng vững chắc.

Trong các loại hình kiến trúc của Babylone, đền thờ nổi bật hơn cả với vật liệu là đá hoặc gạch tốt. Trong hàng loạt đền thờ lớn nhỏ ấy, lớn nhất là đền thờ Thần Mardouk. Đền nằm trên khu vực dài 550m rộng 450m, cạnh đó là Tháp lớn Babel. Tháp có chu vi đáy vuông là 91m, chiều cao khoảng 90m gồm tất cả 7 tầng chồng lên nhau. Tầng trên cùng của tháp có một cái giường lộng lẫy và một bàn bằng vàng. Trong tháp còn có pho tượng Thần Mardouk. Theo Herodote tượng này nặng tới 24 tấn.

Tổng thể kiến trúc Babylone kết hợp hài hòa với cảnh quan thiên nhiên làm tăng thêm vẻ thơ mộng. Trong thành phố này, một kỳ quan Thế giới đã được xây dựng: *Vườn treo Babylone*[1]. Vườn treo được xây dựng kề bên cung điện của Vua Nabuchodonosor, trên một dãy nhà bốn tầng, nối các tầng bằng những cầu thang rộng. Mỗi tầng là một vườn treo cách nhau 25m chiều cao. Đáy mỗi tầng lát đá phiến khít nhau, đổ nhựa, có hệ thống dẫn và thoát nước.

Rất nhiều cây quả và hoa được mang từ nhiều vùng đất về trồng ở vườn treo. Vườn treo như lẵng hoa khổng lồ nhiều tầng đủ màu sắc và trở nên nổi

1. Xem thêm mục Vườn treo Babylone

tiếng, làm cho Tân Babylone chiếm được vinh quang tột đỉnh. Tiếc rằng nó không còn tồn tại đến ngày nay.

Tân Babylone sau đó bị Ba Tư xâm lược, từ đó không còn cơ hội trỗi dậy được nữa.

4. VĂN MINH PHÉNICIE VÀ PALESTINE

Phénicie là một dải đất nhỏ hẹp nằm ở phía Đông Địa Trung Hải (thuộc Liban ngày nay).

Từ nửa đầu Thiên niên kỷ III Tr. CN, với sự ra đời của các thành thị và sự phân hóa giai cấp, Quốc gia Phénicie dần dần hình thành. Người Phénicie có mặt ở duyên hải Địa Trung Hải từ Thiên niên kỷ III Tr. CN. Họ chuyên nghề đánh cá biển, trồng ngũ cốc và chăn nuôi súc vật. Vùng đất phì nhiêu của lưu vực Sông Oron và ven biển được khai phá, trồng các loại ngũ cốc, nho và ôliu.

Nghề đánh cá nổi tiếng của người Phénicie còn tạo cho họ thành những thủy thủ gan dạ, liều lĩnh và tài năng. Họ cũng là những người vượt biển buôn bán. Phénicie nằm giữa những khu vực văn minh như Lưỡng Hà, Ai Cập, Hy Lạp và có nhiều hải cảng tốt nên khá thuận lợi cho việc buôn bán với phương Đông và phương Tây. Họ làm chủ trong nhiều Thế kỷ. Vì vậy từ Thế kỷ X đến Thế kỷ VI Tr. CN, thành thị của Phénicie rất sầm uất. Họ cũng thành công trong việc lập một số thuộc địa ở Đảo Sicile và Bắc Phi.

Phénicie nổi tiếng trong lịch sử còn ở tài đóng thuyền để bán ra nước ngoài và hoạt động cướp biển. Họ đã thực hiện các cuộc thám hiểm Địa Trung Hải, Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương.

Người Phénicie không phải đã thành công trong sáng tạo mà vai trò chủ yếu là trung gian để truyền bá các yếu tố văn minh của khu vực này tới khu vực khác. Văn minh Ai Cập và Tây Á được Phénicie truyền bá đến các vùng Địa Trung Hải.

Tuy nhiên, họ cũng thành công trong một số lĩnh vực văn hóa. Chẳng hạn, nghệ thuật tạo hình Phénicie đạt tới trình độ khá cao với các pho tượng, bức bích họa, đồ dùng bằng vàng, bạc, gỗ... khá độc đáo dù ít nhiều có ảnh hưởng tới nghệ thuật Ai Cập.

Tôn giáo của Phénicie có mối liên hệ với tôn giáo Lưỡng Hà. Thần quan trọng nhất của họ là Thần Baan. Người Phénicie quan niệm rằng Thần Baan rất hung ác và hay nổi giận. Những lễ hiến sinh được tổ chức và trẻ em trở thành vật dâng lễ tế thần.

Thành tựu văn hóa quan trọng nhất của người Phénicie là việc sáng tạo ra hệ thống chữ cái. Ban đầu, họ mượn chữ tượng hình của người Ai Cập và chữ hình định của người Lưỡng Hà để ghi chép. Sau đó, người Phénicie cải tiến những chữ viết đó bằng cách đơn giản hóa các ghi chú thành 22 ký hiệu cũng là 22 chữ cái, biểu diễn các phụ âm hay nguyên âm. Công trình này được phát minh vào khoảng Thế kỷ XIV đến XII Tr. CN. Trong quá trình giao lưu hệ thống chữ cái này được truyền vào Hy Lạp và Hy Lạp truyền qua Châu Âu. Các loại chữ như Hy Lạp, La tinh, Nga ... hiện đại đều có nguồn gốc từ hệ thống chữ cái của người Phénicie; đó là một đóng góp to lớn vào kho tàng văn hóa nhân loại và sự phát triển của xã hội loài người.

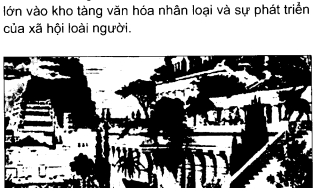

Thành Babylone nổi tiếng Thế giới với các tường thành cao to và những giàn hoa trong không trung tinh tế, đẹp mắt. Thành Babylone có 3 lớp, 2 lớp trong hầu như kế nhau thành hình vuông và tròn dài 16 km.

Vùng cao nguyên có nhiều núi hẹp và dài nằm giữa Syrie và Ai Cập là Quốc gia cổ của người Do Thái, có tên gọi là Palestine hay Canaan.

Người Canaan sinh sống từ Thiên niên kỷ III Tr. CN. Họ là nhánh của người Sémites. Cuối Thiên niên kỷ II Tr. CN, bộ phận khác của người Sémites là người Hébreux (thường gọi là người Do Thái) cũng xâm nhập vào Canaan. Từ những người du mục trong các sa mạc ở vùng Lưỡng Hà, Palestine và Ai Cập; người Do Thái trải qua ba thời kỳ chính là thời kỳ các tộc trưởng, sau Abraham là tới Isac và người kế vị là Jacob. Tộc trưởng Jacob còn có tên là Israel. Dân Do Thái còn có tên gọi theo vị tộc trưởng là Israel.

Sau khi di cư xuống Ai Cập và bị bạc đãi, người Do Thái đã rời Ai Cập sang Bán đảo Sinai vào 1225 Tr. CN ở Sinai, Moice là người tổ chức cơ cấu xã hội của người Do Thái với 10 điều răn. Trải qua bao thăng trầm, năm 1028 Tr. CN, Nhà nước Do Thái bắt đầu được xây dựng. Nhưng phải từ thời David (1013 - 973 Tr. CN) và Salomon (973 - 933 Tr. CN) trị vì Palestine mới hưng thịnh. Kinh đô Jérusalem được mở rộng. Nhưng sau đó, Palestine bị chia tách thành hai. Vương quốc Israel ở miền Bắc và Vương quốc Juda ở miền Nam có Kinh đô là Jérusalem. Israel tồn tại tới 722 Tr. CN thì bị Assyrie chinh phục. Juda cũng chỉ tồn tại 350 năm thì bị Assyrie rồi Babylone, Ba Tư, La Mã thống trị.

Trong nền văn minh Palestine, đạo Do Thái được chú ý đến nhất. Nó ra đời cuối Thiên niên kỷ II Tr. CN và là một trong những tôn giáo cổ xưa nhất

Thế giới. Trước khi đạo này hình thành, thần duy nhất của người Do Thái là Jéhova. Khi Moice dẫn mọi người lên Núi Sinai và ước nguyện 10 điều răn (của ***Kinh Cựu ước***), đạo Do Thái đã hình thành.



Tây Á là một trong những nền văn minh sớm nhất của nhân loại. Các nước Cổ đại Tây Á đã thu được những thành tựu huy hoàng về văn học nghệ thuật, hóa học, kiến trúc v.v...

Những lời truyền giáo của các nhà tiên tri kết hợp với 10 điều răn làm thành bộ phận cơ bản của ***Kinh Cựu ước***. Bộ kinh này được hình thành từ Thế kỷ VIII đến Thế kỷ II Tr. CN, bao gồm ba phần: *Luật pháp, Các nhà tiên tri, Các văn sỹ thiêng liêng*. Nội dung cơ bản của ***Kinh Cựu ước*** là sự nhắc nhở về điều ước, tức là những giao ước của Thần Jéhova và dân Do Thái. ***Kinh Cựu ước*** còn là một cuốn sách lịch sử, một thi tập, một bộ luật và Thánh ca bao chứa trong đó.

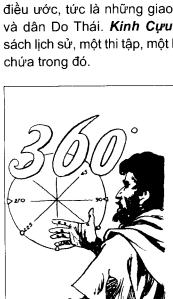

Người Babylone có những thành tựu lớn về số học. Họ dùng 10 tiến vị kiểm 60 tiến vị; phân hình tròn thành 360^0, 1 độ thành 60 phút, 1 phút thành 60 giây. Họ sáng tạo ra khái niệm về trị tức cùng một ký hiệu về chữ số,trong quan hệ của số, nó ở vị trí khác nhau thì sẽ có giá trị khác nhau. Nguyên tắc về trị của các vị trí là một cống hiến quan trọng trong lĩnh vực số học

Những giáo lý và nghi lễ của đạo Do Thái được tập trung chủ yếu trong Kinh và trong nhiều ngày lễ của đạo. Những lễ chính là: Lễ Pentecote, lễ Thabernacle, lễ Chapbas, lễ Pâques (lễ Phục sinh)... Trung tâm thờ cúng của đạo thời Cổ đại là thần miếu Jérusalem do Vua Salomon xây dựng. Các luật lệ khắt khe như cấm ăn thịt lợn, thiếu niên phải cắt da quy đầu, nhịn ăn một số ngày qui định, cấm hôn nhân ngoại đạo ... đã làm cho đạo Do Thái bị bó hẹp không thể truyền bá đến các dân tộc khác. Hơn nữa *Thánh kinh* đạo Do Thái tuyên bố, đó là đạo riêng của người Do Thái nên đạo này không lan rộng thành tôn giáo Thế giới. Song đạo Do Thái đã có ảnh hưởng quan trọng trong sự hình thành những biến động tôn giáo và hệ tư tưởng của đạo Cơ đốc và đạo Hồi sau này. Vì thế khi ***Kinh Cựu ước*** được dịch ra tiếng Hy Lạp rồi tiếng La tinh và các thứ tiếng khác, nó trở thành nguồn đề tài lớn cho văn nghệ sỹ và là một trong những ***Kinh thánh*** quan trọng nhất của tín đồ *Cơ đốc giáo*.

Văn minh Tây Á đã nảy nở và phát triển khá rực rỡ, nó đã để lại những thành tựu có ảnh hưởng nhiều mặt tới sự phát triển của nhân loại.

PGS.TS **ĐINH TRUNG KIÊN**

5. CÁC NGÀNH THỦ CÔNG HÓA HỌC Ở VÙNG LƯỠNG HÀ

Gần như cùng thời với nền văn minh Cổ Ai Cập, ở vùng Lưỡng Hà lưu vực của hai con sông Tigre và Euphrate (Trung Đông), cũng có những dân tộc đạt tới một trình độ văn minh rực rỡ còn để nhiều di tích lớn tới ngày nay

Vào giữa Thế kỷ XIX, nhà du lịch Anh Leyard (Lây-a) khi đào bới những gò đất ở gần một làng nhỏ trên tả ngạn Sông Tigre (Tigrơ) đã phát hiện ra những đống tro tàn vùi sâu trong lòng đất, đó là tàn tích lâu đài của Vua Assoubanibal, một vị Hoàng đế của Quốc gia chiếm hữu nô lệ Assyrie trị vì trong những năm 669 - 633 Tr. CN. Trong lâu đài này, người ta đã tìm thấy 30 nghìn tấm bảng đất sét nhỏ trên mặt có khắc ký hiệu hình nêm tức là thứ văn tự cổ của người Assyrie. Đó là kho sách của thư viện Hoàng đế thông thái và trọng hiểu biết. Ông đã ra lệnh thu thập mọi loại tài liệu ở nhiều nơi về tập trung vào lâu đài của mình. Nội dung kho sách rất phong phú: Đó là các sách về ngữ pháp, biên niên sử, hiệp ước, những báo cáo xét xử tại tòa án, tình hình các lân bang, sách y học, văn học, danh mục thực vật, động vật, khoáng vật ....

Trong số những tấm bảng đất sét này, có nhiều tấm mô tả cách chế tạo các chất khác nhau và có 13 tấm nói về cách sản xuất thủy tinh.

Cũng như ở Ai Cập Cổ, ở vùng Lưỡng Hà do chuyên môn hóa sản xuất đã có tác dụng đẩy mạnh sự phát triển các nghề thủ công như luyện kim, dệt, nhuộm, thủy tinh, gốm, y dược ...

Ở vùng Lưỡng Hà, ngành luyện kim phát triển rất sớm và đạt tới trình độ cao. Người ta đã phát hiện thấy những đồ vật bằng vàng thuộc thời kỳ văn hóa Sumer (Thế kỷ IV - III Tr. CN). Trong mộ của các vị Hoàng đế ở Ur (miền Nam Mesopotamie), người ta đã tìm thấy một lượng lớn các đồ trang sức bằng vàng, trong đó có nhiều sợi chỉ vàng mỏng manh dệt thành tấm. Việc khai thác và chế luyện vàng ở Mesopotamie đạt tới trình độ cao vào Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN. Ở vùng Ur, người ta cũng đã phát hiện thấy nhiều đồ vật bằng bạc.

Đồng thau được dùng phổ biến ở Lưỡng Hà (vùng Ur) vào đầu Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN. Loại đồng thau này chứa Cu, Sn, Pb, Sb, Fe. Vào giai đoạn đế quốc Assyrie (cuối Thiên niên kỷ thứ II, đầu Thiên niên kỷ thứ I Tr. CN) đồng thau có chứa 1 - 14 % thiếc. Đồng thau ở Babylone[1] có chứa 20 % thiếc. Thời đại sắt ở Mesopotamie xuất hiện sớm hơn ở Ai Cập một chút, vào khoảng năm 1200 Tr. CN. Ngoài sắt mềm, người ta đã chế tạo cả sắt xêmentit hóa và thép.

Chì và thiếc đã được biết từ sớm, vào Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN. Ở vùng Ur người ta đã dùng chì để đúc tượng. Thủy ngân cũng xuất hiện sớm ở đây, các thiếu nữ Babylone từ thuở xưa đã được trang điểm trước những tấm gương làm bằng đồng mài nhẵn có phủ một lớp thủy ngân. Antimoan kim loại và đồng thau chứa Antimoan được biết ở Mesopotamie từ thời văn hóa Sumer và văn hóa Akkad (khoảng Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN).

Đồ gốm Lưỡng Hà sớm đạt tới trình độ cao. Những công trình xây dựng tại Babylone và Ninive thường được trang hoàng bằng gạch men trang trí bọc ngoài; gạch men được làm như sau: Viên gạch thường sau khi nung nóng nhẹ để đem vẽ hình bằng sợi thủy tinh màu đen, sau đó phủ một lớp men rồi nung lần thứ hai. Khi đó, men nóng chảy biến thành một chất như thủy tinh bám chặt vào mặt viên gạch.

Đồ sành xuất hiện ở Lưỡng Hà vào khoảng Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN. Thủy tinh cũng được sớm sản xuất ở đây. Một câu chuyện do Plini ghi lại trong bộ ***Bách khoa toàn thư*** cho biết, người phát minh ra cách nấu thủy tinh là những lái buôn và thủy thủ Phénicie trong một lần vô tình dùng những tảng xút (Na_2CO_3) làm bếp đun. Câu chuyện không có đủ cơ sở khoa học, nhưng có thể nó chứa đựng một sự thực nào đó về vai trò của những người lái buôn Phénicie trong việc truyền bá kỹ thuật nấu thủy tinh.

6. GIẢ KIM THUẬT CỦA NGƯỜI Ả RẬP

Khi các nền văn hóa ở Alexandria và La Mã suy sụp thì tại vùng Tiểu Á, trên lãnh thổ Iran và Syrie ngày nay đã xuất hiện một số trung tâm khoa học dưới sự bảo trợ của nhà cầm quyền giàu có. Một trong những trung tâm này là Viện Hàn lâm khoa học được thành lập tại Thành phố Giundi - Sacpua (Nam Ba Tư). Viện Hàn lâm khoa học này nổi tiếng với trường phái y học của nó và đã có nhiều liên hệ với các trung tâm khoa học khác, đặc biệt với Constantinople là nơi có một thư viện lớn vào Thế kỷ VI tại nhà thờ Sôphia.

Viện Hàn lâm Giundi - Sacpua hoạt động cho đến khi người Ả Rập chiếm đóng thành phố (năm 639). Trong thời phồn vinh, nó đã thu hút được nhiều nhà Bác học từ Alexandria, La Mã và các nơi khác chạy trốn sự truy nã của nhà thờ Thiên Chúa giáo, nhiều nhà hóa học thuộc "*đa thần giáo*" cũng chạy từ Constantinople đến.

Ngoài Giundi - Sacpua, tại các nước Cận Đông, còn có một trung tâm khoa học khác , trong đó triết học Hy Lạp Cổ giữ vai trò thống trị, nhưng tồn tại không được lâu. Tại các trung tâm khoa học này vào Thế kỷ IV - VII, người ta đã dịch tác phẩm của các tác giả Hy Lạp và La tinh ra tiếng Ba Tư và tiếng Syrie. Người ta cũng dịch một số luận văn hóa học của các nhà Bác học Alexandria về "*nghệ thuật bí mật*".

Đến Thế kỷ VII, sự phát triển hóa học và khoa học nói chung chuyển sang một giai đoạn mới liên quan với hoạt động của người Ả Rập và sau đó là của các dân tộc bị người Ả Rập chinh phục.

Dân tộc Ả Rập là một dân tộc du mục bán khai đã từ lâu sinh sống ở Bán đảo Ả Rập. Khi chưa thống nhất lại được dưới một tôn giáo chung là đạo Hồi thì họ thường chia rẽ và đánh lẫn nhau. Đến đầu Thế kỷ VII, một nhà buôn ở Mecca là Môhamet tự xưng là sứ giả của Thánh Allah và tuyên truyền đạo Hồi. Lúc đầu, ông bị người Ả Rập đuổi đến Médina (năm 622 năm gốc của lịch Hồi giáo), nhưng tại đây Mohamet lôi kéo được một số người và tiến hành đấu tranh vũ trang chống lại Mecca. Đến năm 630 thì phần lớn người Ả Rập thừa nhận đạo Hồi.

Sau khi Môhamet chết (năm 632), những người thân cận của ông ta trở thành các vị Khalip (phó tiên tri - thủ lĩnh Hồi giáo) và thúc đẩy người Ả Rập gây chiến tranh chinh phục các nước xung quanh. Trong vòng vài chục năm, họ đã chinh phục được một vùng lãnh thổ rộng lớn gồm Syrie, Ba Tư, Palestine, Mesopotamie, Tiểu Á và Trung Á, Ai Cập, Bắc Phi, Tây Ban Nha, Sicile. Khoảng năm 640, người Ả Rập chiếm Ai Cập và Thủ đô Alexandria.

Lúc đầu, người Ả Rập chỉ chú ý chiếm đoạt vàng bạc, châu báu và các tù binh (để làm nô lệ) chưa chú ý đến khoa học, văn học, nghệ thuật. Họ tuân theo

1. Thành Babylone lúc đó là một trung tâm văn hóa tượng trưng cho trình độ văn minh cao của vùng Lưỡng Hà,chứa đựng nhiều bằng chứng về trình độ phát triển của nhiều ngành thủ công hóa học và vật liệu xây dựng. B.T.

lời giáo huấn: "*Nếu khoa học dạy điều gì đã được biết trong* ***Kinh Koran*** *thì đó là thừa, còn nếu khoa học dạy điều gì khác* ***Kinh Koran*** *thì đó là điều vô thần và tội lỗi*". Tuy nhiên, sau này các vị Khalip từ cuộc sống xa hoa của mình, bắt đầu mời các nhà Chiêm tinh, Toán học, Giả kim thuật ngoại quốc về tỏ điểm cho cuộc sống ở cung đình.

Đến năm 750, quyền binh chuyển sang tay các vị Khalip thuộc triều đại Apbatxit đặt Thủ đô ở Baghdad. Tại đây, khoa học và nghề thủ công của người Ả Rập phát triển rực rỡ. Baghdad trở thành một trung tâm khoa học và văn hóa lớn của Thế giới lúc đó, người ta say mê nghiên cứu tác phẩm của Aristotle, Euclide, Galien, Ptolémée… và các nhà Bác học Ả Rập đã đạt được những thành tựu rực rỡ ở nhiều lĩnh vực khác nhau (toán học, thiên văn...). Nền văn hóa Ả Rập đạt tới mức phồn vinh rực rỡ nhất vào các Thế kỷ VIII, IX với sự xuất hiện nhiều trung tâm khoa học lớn giống như Baghdad.

Đầu tiên, người Ả Rập học kiến thức hóa học từ những bản viết tay của Syrie, Ba Tư, Ấn Độ và một phần những bản dịch của các tác giả Hy Lạp và Alexandria. Đến các Thế kỷ VIII - IX, người Ả Rập tiếp xúc với các tác phẩm gốc bằng tiếng Hy Lạp, chủ yếu là của các tác giả ở Viện Hàn lâm khoa học Alexandria, họ dịch các tác phẩm này ra tiếng Ả Rập. Đến đầu Thế kỷ IX, xuất hiện các tác phẩm hóa học của các nhà Bác học Ả Rập.

Nhờ lãnh thổ rộng lớn, sự đồng nhất về tôn giáo và ngôn ngữ mà các kiến thức khoa học được truyền bá rộng rãi khắp đế quốc Ả Rập. Mối liên hệ giữa Baghdad và Byzantine cũng được phát triển.

Tại nước Tây Ban Nha và Sicile bị người Ả Rập chiếm đóng cũng xuất hiện nhiều trung tâm khoa học và văn hóa, bắt đầu từ các Thế kỷ X, XI thu hút không những người Ả Rập mà cả người Châu Âu đến học tập. Tại đó, lần đầu tiên có một số tác phẩm giả kim thuật Ả Rập được dịch ra tiếng La tinh. Ở Tây Ban Nha lúc đó có trung tâm khoa học Coocđov nổi tiếng nhất. Tại đây có trường Cao đẳng với các môn Triết học, Toán học, Thiên văn, Chiêm tinh, Y học, Giả kim thuật...

Người Ả Rập đã thêm vào từ, "*khymeia*" tiếp đầu ngữ của tiếng Ả Rập "*al*" thành "*alkhymeia*" để chỉ môn giả kim thuật, và dưới từ ngữ "*alkhymeia*" (giả kim thuật) người ta hiểu đó là các kiến thức hóa học đã tích lũy được bởi người Ả Rập và thời trước đó. Tên gọi "*alkhymeia*" tồn tại cho đến Thế kỷ XVIII. Từ Thế kỷ XIII "*alkhymeia*" được hiểu là nghệ thuật biến đổi các kim loại thành vàng nhờ hòn đá Triết học.

Lúc nền khoa học Ả Rập phát triển rực rỡ cũng là lúc xuất hiện nhiều nhà Bác học Ả Rập nổi tiếng, trong đó có nhiều thầy thuốc và nhà giả kim thuật xuất sắc.

Nhà giả kim thuật Ả Rập đầu tiên là Khalitip Nazit, một vị Hoàng thân của Vương triều Umayyad (661 - 750). Theo lệnh của ông, lần đầu tiên người ta đã tiến hành dịch các tác phẩm giả kim thuật từ tiếng Hy Lạp và La tinh ra tiếng Ả Rập.

Nhà giả kim thuật Ả Rập nổi tiếng nhất là Giabia-ipn-Gaian (tên Latinh gọi là Geber) sinh vào khoảng năm 721 ở Ba Tư, chết năm 815. Tác phẩm chính của ông nói về y học, toán và giả kim thuật. Cuốn sách "***70 chương***" được coi là của Giabia là một loại Bách khoa toàn thư về thần học, chính trị, khoa học tự nhiên. *Các chương 61 - 70* có viết một số kiến thức về kim loại và khoáng vật.

Giabia là một người theo thuyết Aristotle, tuy nhiên không thỏa mãn với thuyết Aristotle. Trong số các chất gặp trong thiên nhiên, ông đặc biệt chú ý đến 7 kim loại: Vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc, chì và thủy tinh (ông đặt thủy tinh thay cho thủy ngân). Ông cũng chú ý nhiều đến các khoáng vật. Để đặc trưng cho tính chất của các chất, đặc biệt là các tính nóng chảy, chịu rèn, và sáng của kim loại, Giabia thấy rằng tính chất 4 nguyên tố của Aristotle (nóng, lạnh, khô, ẩm) là chưa đủ. Giabia cũng nêu lên các quan niệm mà các nhà triết học Cổ ở Trung Quốc, Ấn Độ , Alexandria đã nói đến, tức là coi thủy ngân và lưu huỳnh là các nguyên tố tạo nên kim loại. Lưu huỳnh được coi là nguyên lý của tính cháy được, còn thủy ngân là nguyên lý của tính kim loại. Giabia cho thủy ngân là "*linh hồn*" của kim loại, hơi khô ngưng tụ trong đất cho lưu huỳnh, còn hơi ẩm ngưng tụ lại thành thủy ngân. Sau đó, lưu huỳnh và thủy ngân kết hợp theo các tỷ lệ khác nhau sẽ cho 7 kim loại. Vàng là kim loại hoàn thiện nhất, trong đó lưu huỳnh và thủy ngân kết hợp theo tỷ lệ tốt nhất. Quá trình tạo thành vàng và kim loại ở dưới đất xảy ra từ từ và chậm chạp, nhưng nếu ta thêm một chất "*thuốc*" nào đó vào hỗn hợp lưu huỳnh và thủy ngân thì quá trình sẽ xảy ra nhanh hơn (khoảng 40 giờ) và nếu lại thêm "*thuốc vạn năng*" ("*élixia*") thì chỉ khoảng một giờ là vàng đã được hình thành. Nếu ta thêm thuốc vạn năng đó vào các kim loại không quý theo tỷ lệ 1:100 hay 1:1000 thì nó sẽ làm thay đổi tỷ lệ lưu huỳnh và thủy ngân trong các kim loại này và biến chúng thành vàng và bạc. Dễ biến đổi nhất là chì. Các thứ "*thuốc*" này phải có khả năng cho màu các kim loại, hoặc biến đổi màu của các kim loại. Có khả năng biến đổi kim loại mạnh nhất là bốn chất: Lưu huỳnh, Asen, thủy ngân và Nasatura mà quan trọng nhất là thủy ngân - cân bằng của mọi chất.

Trong các phẩm của mình, Giabia đã nhắc đến nhiều chất, đặc biệt là "*Anunsadia*" (NH_4Cl), "*Borac*" (Kiềm), *Cuporozo*, phèn, *Oripicmen* (As_2S_3), "*Alcohon*" hay "*Alkophon*" (Sb_2S_3), antimon kim loại. Giabia cũng nhắc đến các phép biến đổi hóa học như điều chế và tinh chế kim loại, điều chế và thăng hoa đầu thực vật, kết tinh, thăng hoa…

Một nhà giả kim thuật Ả Rập khác có tên tuổi là Ar-Razi (hay Al - Rasi) có tên La tinh là Razes (865 - 925). Ông đã viết nhiều tác phẩm về y học và giả kim thuật. Trong số những tác phẩm giả kim thuật của ông, nổi tiếng nhất là 2 cuốn ***Sách về những bí mật*** và ***Sách về bí mật của những bí mật.***

Ar - Razi coi cơ sở của mọi vật thể là 5 nguyên lý vĩnh viễn sau đây: Sáng tạo, linh hồn, vật chất, thời gian và không gian. Theo ý kiến ông thì mọi vật thể đều cấu tạo từ các nguyên tố (nguyên tử) không bị phân chia và khoảng không gian trống rỗng giữa chúng. Tính chất của các chất cấu tạo từ 4 nguyên tố của Aristotle được xác định bởi kích thước các nguyên tử hợp thành và không gian giữa các nguyên tử. Độ lớn của khoảng không gian giữa các nguyên tử của 4 nguyên tố xác định chuyển động tự nhiên của chúng. Chẳng hạn nước và đất chuyển động hướng xuống dưới, trong khi lửa và không khí chuyển động hướng lên trên.

Ar - Razi cũng hoàn toàn tin rằng, có thể biến đổi các kim loại sang nhau và đó là mục đích của giả kim thuật. Ngoài ra, giả kim thuật còn nghiên cứu cách điều chế đá quý từ các loại đá thường (như thạch anh và thủy tinh). Ông coi các nguyên tố hợp thành kim loại là thủy ngân, lưu huỳnh và một thành phần thứ ba có bản chất muối. Quan niệm này về sau được phổ biến rộng rãi trong các tài liệu giả kim thuật Tây Âu.

Trong các tác phẩm, Ar - Razi đã nhắc đến nhiều chất hóa học khác nhau, mô tả những dụng cụ (như bình cổ cong, bình kết tinh, lò nung), và nhiều phép biến đổi hóa học (như quá trình nóng chảy, kết tinh, gạn, lọc, chưng cất, …). Ông chia các chất ra làm 3 loại lớn:

1. Các chất đất (khoáng vật).

2. Các chất thực vật.

3. Các chất động vật.

Mỗi loại gồm nhiều nhóm. Ví dụ các chất động vật gồm: Tóc, xương, gan, não, mật … Ngoài các nhóm chính còn có các dẫn xuất.

Tác phẩm của Ar - Razi được truyền sang nước Tây Ban Nha thuộc Ả Rập rồi sau này được dịch ra tiếng La tinh và được nhiều nhà giả kim thuật Tây Âu rất tôn trọng.

Hoạt động của các nhà giả kim thuật tiếp thế hệ sau ít có gì mới mẻ so với những điều đã nói trong các tác phẩm của Giabia và Ar - Razi.

Do sự phức tạp về mặt chủng tộc và trình độ phát triển kinh tế ở các vùng không đều nhau, đế quốc Ả Rập rộng lớn dần dần bị rạn nứt và đến Thế kỷ XI nó bắt đầu bị suy sụp, một số Vương quốc Hồi giáo tự tách riêng ra. Đế quốc Ả Rập bị suy yếu không thể chống đỡ nổi những cuộc xâm lăng của người Tuyecki có trình độ văn minh thấp hơn.

Đến năm 1258, người Tuyecki chiếm được Baghdad, Thủ đô của Vương quốc Ả Rập mạnh nhất.

Nền khoa học kém sút đi, các nhà giả kim thuật Ả Rập trở thành những người tìm kiếm "*thuốc vạn năng*" để chế vàng một cách mù quáng, họ không còn viết được tác phẩm nào có giá trị mà chỉ làm công việc sao chép lại và bình luận các tài liệu cũ. Giả kim thuật lâm vào tình trạng bế tắc và bị thần bí hóa giống như thời kỳ suy đồi của Viện Hàn lâm Alexandria.

Tuy vậy, vào khoảng Thế kỷ XI - XII ở các lãnh thổ cũ của đế quốc Ả Rập (như Ba Tư, Trung Á, Tây Ban Nha …) cũng còn xuất hiện một số nhà bác học xuất sắc trong đó có Abu - Ali - an- Huxay - Ipn - Xin (980 - 1037).

Các tác phẩm ***Quy tắc của khoa y học*** và ***Sách thuốc trị bệnh*** có tính chất là những tập Bách khoa toàn thư ở đó có nhắc đến nhiều chất vô cơ và hữu cơ, có trình bày cơ sở của học thuyết Aristotle về nguồn gốc kim loại và khoáng vật. Ông tán thành quan điểm của Giabia coi thủy ngân và lưu huỳnh là các nguyên tố hợp thành kim loại, nhưng khác với Giabia, ông phủ nhận khả năng biến đổi sang nhau của các kim loại và lên án hoạt động của các nhà giả kim thuật tìm cách chế vàng. Ông viết: "*Các nhà giả kim thuật định rằng họ đã thực hiện được những biến đổi thực sự các chất, nhưng thực ra họ chỉ có thể sản xuất ra những đồ giả mà thôi, bằng cách nhuộm kim loại thành màu trắng cho giống như bạc, hoặc thành màu vàng cho giống như vàng …*" và "*Tôi cho rằng không thể có phương pháp nào biến đổi được kim loại này thành kim loại khác*".

Tác phẩm của Ipn - Xin nổi tiếng ở Tây Ban Nha thuộc Ả Rập và đã được dịch ra tiếng La tinh. Tác phẩm này rất được phổ biến ở Tây Âu và trở thành tài liệu hướng dẫn chính của các thầy thuốc cho đến Thế kỷ XVIII.

Trong khoảng các Thế kỷ XI - XIV, xuất hiện nhiều tác phẩm giả kim thuật bằng tiếng Ả Rập và được dịch sang tiếng La tinh, nhưng hầu như chúng không có gì mới cả về mặt lý thuyết lẫn thực hành.

Như vậy, các nhà giả kim thuật Ả Rập đã mang lại gì mới cho kho tàng kiến thức hóa học chung của loài người? Trước hết họ đã góp phần mở rộng phạm vi hiểu biết về các chất, về các dụng cụ thực hành và các phép biến đổi hóa học. Các thầy thuốc Ả Rập đã chú ý đến việc dùng các chất chiết từ thực vật để chế thuốc chữa bệnh như đường mía, ta nanh. Họ cũng điều chế nhiều hợp chất vô cơ như "*ephiop thủy ngân*" (HgS đen), thần sa (HgS), Clorua thủy ngân ($HgCl_2$) để trị bệnh ngoài da, sunphat đồng

để chữa đau mắt, xoda tự nhiên hay natrum, và xoda lấy từ tro thực vật mà họ gọi là qualje. Họ biết cách thu kiềm bằng cách chế hóa natri cacbonat với vôi, dùng phèn làm chất cầm máu và thuộc da, borac tự nhiên, Nasatua (NH_4Cl), oxyt kẽm và sunfat kẽm (để chữa đau mắt) …

Về mặt lý thuyết, người Ả Rập đã nêu ra quan niệm coi kim loại cấu tạo từ lưu huỳnh và thủy ngân, và lần đầu tiên đã tiến hành phân loại các chất.

Bằng cách kết hợp quan sát từ thí nghiệm của những nhà giả kim thuật Ả Rập tới khi họ đã tiến gần tới các thành tựu của "*khoa học bí mật*" ở Ai Cập thuộc Hy Lạp. Đồng thời cũng là lúc và xua tan đám sương mù bao phủ các kiến thức hóa học từ thời Viện Hàn lâm khoa học Alexandria.

Có thể nói nền giả kim thuật Ả Rập giữ vai trò mắt xích nối nền khoa học của thế giới Cổ đại với nền giả kim thuật Châu Âu sau này. Chính nhờ các tác phẩm giả kim thuật Ả Rập được dịch sang tiếng La tinh và hoạt động của các nhà giả kim thuật Ả Rập ở Tây Ban Nha để từ đó kiến thức hóa học được truyền bá rộng rãi ở Nam và Tây Nam Châu Âu. Thực tế sự phát triển hóa học và giả kim thuật Châu Âu bắt đầu bằng sự tiếp xúc của người Châu Âu với nền văn hóa Ả Rập.

Cuối cùng, cũng nên nhắc đến quan niệm về nguyên tử của người Ả Rập mà nhờ có nó nhiều dân tộc Tây Âu sau này mới có điều kiện tìm hiểu học thuyết nguyên tử của các nhà Bác học Hy Lạp. Người ta cho rằng, người Ả Rập biết được thuyết nguyên tử của Hy Lạp Cổ qua người Ai Cập (tại Ai Cập đầu Công nguyên có trường phái triết học Apden).

Thuyết nguyên tử được một số giáo phái Hồi giáo ủng hộ, những giáo phái này giải thích ***Kinh Koran*** và tìm cách bảo vệ Kinh này trước sức tấn công của "*dị giáo*". Học thuyết nguyên tử Ả Rập dựa trên quan niệm cho rằng, mọi vật thể đều cấu tạo từ nguyên tử - những hạt giống như các điểm nhỏ không có kích thước. Mọi nguyên tử đều giống nhau về kích thước, khối lượng, bề ngoài… Như vậy nguyên tử của người Ả Rập không còn giống như nguyên tử của Democritus, nghĩa là nó không còn là những hạt vật chất cụ thể nữa. Dần dần với sự phổ biến môn giả kim thuật ở Tây Âu, thuyết nguyên tử Ả Rập được giải thích theo một quan điểm siêu hình khó hiểu.

TS. **ĐẶNG NHẬT HANH**

7. ĐẾM - NGUỒN GỐC HỆ ĐẾM THEO VỊ TRÍ CỦA NỀN VĂN MINH LƯỠNG HÀ

Trong một trăm năm qua, khi các học giả bắt đầu hiểu được hệ đếm viết được sử dụng tại khu vực Lưỡng Hà trong suốt hai Thiên niên kỷ Tr. CN, họ khám phá ra rằng nó có hai điểm rất đặc sắc. Đó là *dùng cơ số 60 và một nguyên lý ký hiệu theo vị trí*, như chúng ta ngày nay. Người ta đã đưa ra đủ mọi loại giả thuyết để giải thích sự tồn tại của hai đặc điểm này. Một số người cho rằng hai đặc điểm ấy có liên quan đến lịch của người Sumer, đến sự thuận tiện của con số 60 có nhiều ước số, đến một vài đặc điểm tâm lý riêng của người Sumer… Ngày nay, chúng ta biết rằng câu trả lời là ở sự sinh thành và phát triển của chữ viết ở Lưỡng Hà, hay nói chính xác hơn ở mối quan hệ gần gũi giữa chữ viết và kế toán vì mục đích nguyên thủy chữ viết là làm công việc kế toán. Và hệ này là kết quả của một quá trình tiến hóa trải dài một nghìn năm.

Chúng ta có khả năng theo dõi các giai đoạn của quá trình tiến hóa ấy từ cuối Thiên niên kỷ thứ IV đến đầu Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN, từ người Lưỡng Hà làm kế toán trên loại chất liệu hầu như không có gì có thể phá hủy được đó là đất sét. Ban đầu, họ dùng những viên đất sét rỗng, bên trong đặt vật có hình thức và kích thước khác nhau và bề mặt in hằn những dấu của các con dấu hình trụ. Hình thức và kích thước của những vật này thể hiện hoặc là đối tượng được đếm hoặc là đơn vị đo lường được sử dụng. Dấu ấn in bên mặt ngoài nói lên người sở hữu hay các bên liên quan hoặc một quan chức nắm quyền kiểm soát.

Hệ này tiến hóa qua nhiều Thế kỷ tiếp theo. Ban đầu vật ấy được ép vào bề mặt các viên đất sét để in dấu lên đấy trước khi được đưa vào trong lòng viên đất sét.

Đến khoảng năm 320 Tr. CN, tại vùng văn minh này đã phát triển một hệ chữ viết gồm khoảng 30 ký hiệu chỉ số và 800 ký hiệu không chỉ số để chỉ những vật thể được đếm và tên các địa điểm và danh hiệu các quan chức.

Một tá hệ đếm khác nhau

Có rất nhiều cách đếm khác nhau được sử dụng tại Lưỡng Hà thời kỳ từ 3200 đến 2800 Tr. CN. Người Lưỡng Hà có một hệ để đo đếm độ dài và vật rời, một hệ để đo diện tích, một hệ khác để đong dung tích hạt (hệ này lại chia ra làm nhiều tiểu hệ để đong các loại hạt khác nhau) và một hệ khác để đo thời gian. Tổng cộng có khoảng 1 tá hệ. Hình 1 cho thấy 3 trong số các hệ này.

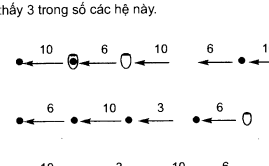

Hình 1. Ba cách đếm theo chiều của các mũi tên: Đi từ đơn vị thấp nhất đến các đơn vị cao nhất.

Con số đặt bên trên mũi tên nói lên có bao nhiêu đơn vị dưới (trong) một đơn vị trên. Chẳng hạn, trong hệ S, cần có 6 hình nêm mới được một hình tròn nhỏ, còn trong hệ S thì cần 10 và trong hệ G thì cần 18.

Hệ S (cơ số 60, đo các lượng rời và chiều dài)

Hệ G (đo diện tích)

Hệ S (đo dung tích)

Tất cả các hệ này đều dùng một phương pháp cộng: Nói cách khác, có bao nhiêu đơn vị thì một ký hiệu chỉ số được sử dụng chừng ấy lần. Ta có thể thấy điều đó trong hình 2, một văn bản cho thấy số lượng cừu trong một đàn cừu

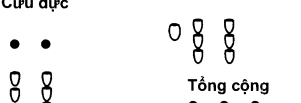

Hình 2. Đếm cừu

***Giải thích*: 2 x 10 + 7 x 1 = 27 cừu cái**

và 2 x 10 + 5 x 1 = 25 cừu đực

***Tổng cộng*: 5 x 10 + 2 x 1 = 52 cừu**

Mặc dầu có rất nhiều hệ, nhưng các ký hiệu chỉ số lại không nhiều. Trên thực tế hầu hết các ký hiệu đều được xây dựng từ 4 dấu ấn khác nhau của que sậy: Một hình tròn to và một hình tròn nhỏ, một dấu V to và một dấu v nhỏ. Ngoài ra, những ký hiệu này chỉ được sử dụng trong một số cách kết hợp nhất định: Hoặc riêng rẽ (4 ký hiệu) hoặc kết hợp thành từng đôi - vòng tròn + dấu v cùng kích thước hoặc vòng tròn + vòng tròn kích thước khác nhau - tức tổng cộng có 7 ký hiệu.

Những ký hiệu này có giá trị khác nhau tùy theo chúng được sử dụng trong hệ nào.

Hình tròn nhỏ có giá trị gấp 10 lần dấu v nhỏ trong hệ đo độ dài (hệ S), gấp 6 lần trong hệ đo dung tích và 18 lần trong hệ đo diện tích (hình 1). Vậy là "*những ký hiệu số*" này không có một giá trị nội tại ngoài giá trị mà nó được gán cho trong một hệ đo đếm nhất định. Mặt khác, "*giá trị tương đối*" của chúng, tức là tỷ số giữa các giá trị của các ký hiệu nối tiếp nhau, thay đổi tùy theo từng hệ. Như vậy, không có một khái niệm chung nào về số mà chỉ có những cách tính mà thôi.

Trong 500 năm từ 3200 đến 2700 Tr. CN, số loại văn bản xuất hiện tại Lưỡng Hà có rất ít. Chủ yếu là các bản kế toán gồm các con số vay mượn của các hệ khí tượng kèm theo ký hiệu thể hiện những vật được đo đếm, hoặc các địa danh và chức danh. Cũng có một vài văn bản giáo khoa, danh sách về ký hiệu và từ ngữ chỉ con số hay không chỉ con số mà dùng vào việc đào tạo đội ngũ kế toán viên. Nhưng ý kiến cho rằng chữ viết có thể tránh khỏi công việc kế toán để được sử dụng nhằm ghi lại lời nói - một vai trò mà ngày nay chúng ta coi là hoàn toàn tự nhiên - đã phải mất hơn 500 năm mới phát triển được.

Một sự tiến hóa kép

Vào khoảng năm 2600 Tr. CN, nhiều thành - bang thịnh vượng của Sumer cổ đại đã phát triển khá phong phú về chữ viết. Khi ấy, chữ viết còn hiếm hoi nhưng nó đã trở nên phổ biến ở khắp miền Nam vùng Lưỡng Hà.

Vào thời kỳ này, hệ đo lường đã được cải tiến. Số hệ này giảm từ hơn một chục xuống còn vài hệ: Một hệ để đo chiều dài và các vật rời, một hệ đo diện tích và một hệ đo dung tích. Ngoài ba hệ đó còn có thêm một hệ để đo trọng lượng. Hệ này tỏ ra thuận tiện đến nỗi, tên gọi đơn vị trọng lượng và giá trị tương đối của chúng được chuyển sang hệ đo diện tích để chỉ những diện tích nhỏ.

Ý kiến đặt tên cho các đơn vị là một trong hai sáng kiến lớn của thời kỳ này. Dần dần, người ta gắn một cách hệ thống vào các con số tên của các đơn vị tương ứng. Vậy là kế toán viên sẽ thêm từ *bur* vào ký hiệu số chỉ số đo diện tích, hay thêm từ *nindan* vào ký hiệu số để chỉ chiều dài. Cố nhiên, một khi đã bổ sung thêm tên các đơn vị thì mới thoạt nhìn người ta đã có thể biết ngay đó là số đo đại lượng gì (chiều dài, dung tích, diện tích…).

Các kế toán viên Lưỡng Hà sau đấy sẽ khai thác hết mọi khả năng mà phương pháp này đem lại.

Sự thay đổi quan trọng lớn thứ hai của thời kỳ này là cách viết các số. Về diện tích chẳng hạn, ký hiệu A thay thế ký hiệu B cũ *(Hình 4)*, bốn dấu hình nêm thay thế cho hình tròn ngoài. Dần dà, do tác động của việc "*nêm hóa*" chữ viết, hình dạng cũ nửa hình họa và cong cong, khó thực hiện trên đất sét, được thay thế bằng dấu hình nêm đơn giản. Bước tiến hóa này của hệ chữ viết, đã có thể nhận thấy trong thời kỳ tiếp theo và cuối cùng đến khoảng cuối Thiên niên kỷ thì bỏ dần hình thức cũ.

Ngày càng nhanh hơn

Trong thời kỳ từ năm 2350 đến 2200 Tr. CN,

hình thành đế quốc lớn đầu tiên tại vùng Lưỡng Hà, đế quốc của người Akkadian, nói thứ ngôn ngữ Semitic. Vào thời điểm hùng mạnh nhất, đế quốc này trải dài từ Vịnh đến Syrie và Liban ngày nay. Chính quyền Trung ương mới thực hiện hai sáng kiến quan trọng đóng một vai trò quyết định đối với sự tiến triển của chữ viết và hệ đo lường.

Các hệ đơn vị thừa hưởng của thời kỳ trước được hợp lý hóa và điều chỉnh, sao cho có thể thiết lập ảnh hưởng giữa chúng với nhau từ mối quan hệ cũ chưa hoàn toàn mất đi, nhưng tỷ lệ giữa các đơn vị với nhau có xu hướng ổn định xung quanh những giá trị cố định. Mặt khác, hệ đo lường các vật rời bắt đầu được áp dụng rộng rãi cho các loại đo lường khác.

Vào cùng thời gian này, các số cũ như C và D được thay bằng E và F *(Hình 5)*. Tuy nhiên, quá trình "*nêm hóa*" các ký hiệu rất lâu mới hoàn thành. Những thay đổi này, xuất phát từ yêu cầu về hiệu suất từ việc thực hiện những nhiệm vụ giấy tờ ngày càng nhiều của đế quốc Akkadian, lại là con dao hai lưỡi. Cách viết mới đơn giản hơn và nhanh hơn, nhưng có một điều bất tiện. Sự chênh lệch giữa một đơn vị nhỏ và một đơn vị có giá trị lớn hơn 60 lần trở nên khó nhận ra: Chỉ cần một cái "*đầu*" hơi lớn hơn một chút ở đầu một hình nêm thẳng đứng. Chẳng hạn, việc khó phân biệt được số 61 với số 2, khi hai con số này được viết hay được đọc vội, cho thấy mặt mập mờ của hệ này (hình 6): Các kế toán viên vùng Lưỡng Hà đã giải quyết vấn đề này - có lẽ trong thời kỳ Akkadian hay thời kỳ kế tiếp - bằng cách sử dụng tính mập mờ đó để tạo ra hệ ghi theo vị trí.

Hình 3

Hình 4

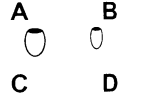

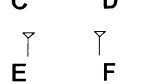

Hình 5

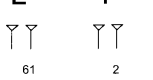

Hình 6

Hình 7. Chi tiết có ý nghĩa

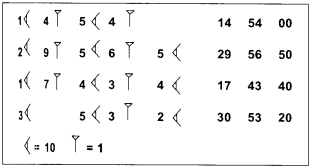

Cột 1 (ngoài cùng bên phải) 0 + 50 + 40 + 20 = 60 + 50 - viết 50 nhớ 1.

Cột 2: 54 + 56 + 43 + 53 + 1(nhớ) = 207 = 3 x 60 + 27 - viết 27 nhớ 3

Cột 3: 14 + 29 + 17 + 30 + 3(nhớ) = 93 = 60 + 33 - viết 33 nhớ 1.

Tổng cộng: 1 33 27 50

Vì 1 mana = 60 gin (cơ số 60) và 1 Se = 1/180 Gin = 0; 00 20 gin (cơ số 60)

1332750 = 133; 27 + 50 gin + 83 Se lấy tròn 83 Se = 0; 2740 gin (hoặc viết theo kiểu cổ truyền hơn: 1/12 mana (= 1mana 30gin) + 3 1/2gin (= 3gin 90 Se) - 7 Se

Tổng cộng: 11/2 mana 3 1/2 gin trừ 7 Se bạc

Hình 8. Hệ cơ số 60

Trong hệ thập phân ghi theo vị trí thường dùng ngày nay, ta dùng 9 con số (1 đến 9) cùng với con số 0. Giá trị của mỗi con số trong một số được xác định bởi vị trí của nó trong số đó, mỗi vị trí là một lũy thừa 10. Vì vậy trong số 161, con số 1 ở ngoài cùng bên phải bằng 1 đơn vị, còn con số 1 ở ngoài cùng bên trái bằng 1 trăm và con số 6 bằng sáu lần mười:

161 = 100 + 60 + 1 = 1 x 100 + 6 x 10 + 1 x 1 = 1 x 102 + 6 x 101 + 1 x 100.

Trong hệ cơ số 60, có 59 con số (số 0 được biểu thị bằng chỗ trống). Vì vậy, các số được viết bằng cách đặt cạnh nhau ba con số hình nêm biểu thị 29 56 50 có thể được thể hiện trong hệ thập phân theo cách sau đây:

29 x 602 + 56 x 601 + 50 x 600 = 29 x 3600 + 56 x 60 + 50 x 1 = 104400 + 3360 + 50 = 107810.

Đó chính là hệ mà ngày nay ta dùng để đo thời gian:

29 giờ 56 phút 50 giây = 29 x 3600 + 56 x 60 +50 = 107810 giây

Sự ra đời của cách ghi theo vị trí

Sau thời kỳ rối ren kế tiếp sự sụp đổ của đế quốc Akkadian, đã xuất hiện một Nhà nước tập quyền mới tại Lưỡng Hà. Thành - bang Vr thiết lập một đế quốc mới mà chúng ta gọi là Vương triều Vr thứ III hay Vr.III.

Một văn bản duy nhất (*Hình 7*) trong số hàng trăm nghìn văn bản của thời kỳ này, để lại cho chúng ta vết tích của một cuộc cách mạng về kỹ thuật và khái niệm diễn ra cả hai thời kỳ nói trên. Là một bản kế toán về việc giao nhận bạc, nó không có gì đặc biệt, trừ một điểm là kế toán viên quên xóa bỏ những con tính đã thực hiện khi lập bảng này. Cách viết những con tính ấy cho ta thấy, ít nhất ở thời Vr.III, cả một hệ thống ghi theo vị trí với cơ số 60 đã được hình thành.

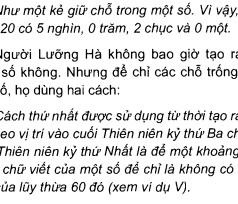

Hình 9 " Con số 0" của vùng Lưỡng Hà

Có hai cách dùng chính con số không trong cách viết số ngày nay.

- Như một số, chẳng hạn ta có thể cộng 0 với 5 và được 5.

Như một kẻ giữ chỗ trong một số. Vì vậy, trong số 5020 có 5 nghìn, 0 trăm, 2 chục và 0 một.

Người Lưỡng Hà không bao giờ tạo ra khái niệm số không. Nhưng để chỉ các chỗ trống trong một số, họ dùng hai cách:

Cách thứ nhất được sử dụng từ thời tạo ra cách ghi theo vị trí vào cuối Thiên niên kỷ thứ Ba cho đến cuối Thiên niên kỷ thứ Nhất là để một khoảng trống trong chữ viết của một số để chỉ là không có đơn vị nào của lũy thừa 60 đó (xem ví dụ V).

Vào thời tận cùng của văn minh Lưỡng Hà, thời kỳ Selemid (từ cuối Thế kỷ IV Tr. CN) người ta tìm ra một cách khác: Dùng một ký hiệu, không thực sự là một con số, nhưng giữ vai trò số không, đặc biệt trong các văn bản thiên văn, (xem ví dụ 2).



Hình 10

Ta hãy xem kế toán viên làm thế nào. Ở bốn dòng đầu, anh ta viết trọng lượng của bốn lần giao nhận bạc bằng cách ghi theo vị trí với cơ số 60.

Trong hệ này, mỗi đơn vị là một lũy thừa 60 và các ký hiệu số là các số, từ 1 đến 59 (*Hình 8*).

Những ký hiệu được tạo từ hai ký hiệu đầu của hệ (nay đã được nêm hóa hoàn toàn) đo đếm các vật rời: cái nêm biểu thị giá trị 10 và cái móc giá trị 1.

Một khoảng trống xuất hiện trong một con số biểu thị số "*không*" của người Lưỡng Hà *(hình 9)*. ở dòng cuối, kế toán viên đã chuyển dịch tổng số của 4 lần nhập bạc sang hệ cổ truyền về đo lường trọng lượng (*Hình 9*).

Ta thấy ở ví dụ này, sự mập mờ nói ở phần trên trong cách viết hai con số 61 và 2 có thể giải quyết đơn giản bằng cách chấp nhận nó. Không còn có một sự khác biệt nào trong cách viết số 61 và 2. Cả hai số này đều viết lặp lại 2 lần cùng một ký hiệu, chúng chỉ khác nhau ở khoảng cách giữa hai ký hiệu đó, cho vị trí của hai ký hiệu *(Hình 10)*. Hệ ghi theo vị trí toán học Lưỡng Hà đã ra đời như thế đó!

Việc xây dựng hệ này được sử dụng tại vùng Lưỡng Hà trong hai Thiên niên kỷ kế tiếp. Vậy không phải xuất phát từ một đặc điểm tâm lý hay một nghi lễ tôn giáo hay thần bí, cũng như không phải xuất phát từ các tiêu chuẩn toán học về tính chia hết của con số 60. Mà nó là kết quả của hai sự phát triển đồng thời được thúc đẩy bởi các yêu cầu kinh tế và xã hội của một Nhà nước quan liêu tập quyền đang trên đà mở rộng.

Như ta đã thấy, hệ cơ số 60 sinh ra từ ưu thế của một hệ đo lường riêng biệt so với các hệ khác và cách ghi theo vị trí gắn liền với việc "*nêm hóa*" cách viết các ký hiệu.

Hai phát triển này kết hợp với nhau đã dẫn đến một khám phá quan trọng: Vẫn cùng những ký hiệu ấy có thể được sử dụng - để ghi các số trong tất cả các hệ đo lường khác. Hệ mới này tách khỏi tất cả các cách đếm cổ truyền. Các con số đã giành được sự độc lập của chúng. Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN đã chứng kiến sự ra đời khái niệm số độc lập đối với một đơn vị đo lường.

JAMES RITTER[1]

---

1. James Ritter là người Mỹ, giảng dạy toán học và lịch sử khoa học tại Trường Đại học Tổng hợp Paris VII. Các công trình của ông tập trung vào lịch sử thuyết tương đối cũng như những "Thực tiễn duy lý" ở Ai Cập và Lưỡng Hà Cổ đại. Ông đã tham gia viết tác phẩm tập thể do Michel Serres chủ biên nhan đề ***Eléments d'histoire de sciences*** *(1989). B.T.*

PHỤ CHÚ: **VƯỜN TREO BABYLONE**

*** Vườn treo Babylone, một truyền thuyết cổ xưa**

Vườn treo được ghi chép lại rất nhiều từ nguồn tài liệu của các nhà sử học Hy Lạp như Strabo và Diodorus Siculus, và có những bằng chứng về sự hiện diện của chúng. Trên thực tế, không hề có bản ghi chép nào của người Babylonie nói về sự tồn tại của những khu vườn như vậy. Một số (chi tiết) bằng chứng thu thập được khi khai quật cung điện tại Babylone thể hiện, nhưng không hoàn toàn chứng minh được nó giống như miêu tả. Một số trường phái tư tưởng qua nhiều thời kỳ có thể đã nhầm lẫn vị trí của nó với khu vườn đã tồn tại ở Nineveh. Và việc phát hiện ra những phiến đá chứng minh cho sự tồn tại của nó đã được tìm ra. Những đoạn văn trên đá đó miêu tả khả năng sử dụng một thứ gì đó tương tự như một máy bơm kiểu đinh vít của Archimedes để đưa nước lên độ cao cần thiết.

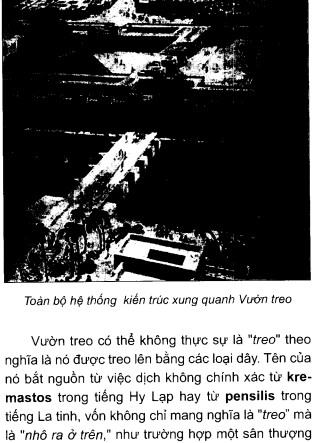

Toàn bộ hệ thống kiến trúc xung quanh Vườn treo

Vườn treo có thể không thực sự là "*treo*" theo nghĩa là nó được treo lên bằng các loại dây. Tên của nó bắt nguồn từ việc dịch không chính xác từ **kremastos** trong tiếng Hy Lạp hay từ **pensilis** trong tiếng La tinh, vốn không chỉ mang nghĩa là "*treo*" mà là "*nhô ra ở trên*," như trường hợp một sân thượng hay một ban công. Gọi là Vườn treo vì vườn ở trên cao gồm 4 tầng xây dựng bằng đá thành một tháp hơi giống loại Zicgurát là tháp giật cấp rất phổ biến trong kiến trúc Lưỡng Hà. Tầng dưới cùng của vườn là một hình vuông kích thước 246m x 246m - nằm trên một hệ thống cột 25 x 25 chiếc. Tầng thứ hai là một hình vuông 21 x 21 cột, tầng ba 17 x 17 cột tầng trên cùng 13 x 13 cột với kích thước 123m x 123m. Trên mỗi bậc giật cấp là một vườn phẳng được xây dựng bằng các khối đá dài 5m rộng 1,2m đặt trên các tường dày. Trên các tấm đá này phủ một lớp lau sậy trộn nhựa đường, lớp đá lát hai lớp gạch nung, trên lớp này là một tấm chì để nước khỏi thấm xuống tầng dưới.

Nhà địa lý Hy Lạp Strabo, người đã miêu tả những vườn đó vào Thế kỷ thứ nhất Tr. CN đã viết: "*Nó gồm những ban công xây trên những vòm, cái nọ chồng trên cái kia, và tựa trên các cột hình khối. (Nó) Có những chỗ lõm vào và được đổ đất vào đó để trồng được những cây lớn. Các cột, vòm, và các sân thượng được xây dựng bằng gạch nung và nhựa đường.*"

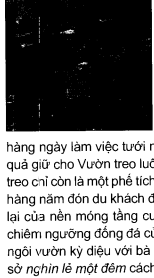

Trên cùng là một lớp đất màu dày để trồng được cả những cây lớn. Việc tưới nước chăm sóc vườn cây này làm một vấn đề lớn mà thời ấy đã giải quyết khá tốt. Theo các nhà khảo cổ, nước đã được đưa từ sông lên bằng một hệ thống gầu xếp thành chuỗi quay liên tục lấy từ ba cái giếng, do một đội quân đông đảo hàng ngày làm việc tưới nước chăm sóc cây cối, hoa quả giữ cho Vườn treo luôn xanh tốt. Ngày nay, Vườn treo chỉ còn là một phế tích với những tường đá đổ nát, hàng năm đón du khách đến chiêm ngưỡng phần còn lại của nền móng tầng cuối cùng của Vườn treo. Họ chiêm ngưỡng đống đá của tường đổ để hình dung ra ngôi vườn kỳ diệu với bà Hoàng hậu xinh đẹp của xứ sở *nghìn lẻ một đêm* cách đây gần 3000 năm.

Các sử gia ngày xưa đã liệt Vườn treo này là một trong 7 kỳ quan của thế giới Cổ đại. Có nhiều giả thuyết về xuất xứ của Vườn treo, nhưng có thể quy vào hai hướng:Hoàng hậu Semiramis là tác giả của tác phẩm này hay là ngôi vườn này được nhà Vua Nebuchadnezzar xây dựng để tặng Hoàng hậu Amyitis.

2500 năm Tr. CN ở vùng Lưỡng Hà, tức lưu vực hai con sông Tigre và Euphrate (thuộc nước Iraq ngày nay) xuất hiện Thành Babylone. Vào khoảng Thế kỷ XVIII Tr. CN, dưới triều đại Vua Hammourabi (1793-1750 Tr. CN), Babylone trở thành một địa danh nổi tiếng phồn vinh, sầm uất. Trong những triều đại tiếp theo, Babylone dần dần suy tàn. Mãi đến Thế kỷ thứ VII Tr. CN, dưới triều đại Vua Nebuchadnezzar (604 - 561 Tr. CN), Babylone mới lại được hồi sinh và trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa, nghệ thuật phồn thịnh nhất thời Cổ đại. Nơi đây là điểm quy tụ của mọi con đường giao lưu buôn bán thuận lợi trên cả khu vực Trung Cận Đông rộng lớn. Sau khi xây dựng xong cung

điện chính của mình, Nebuchadnezzar xây dựng Vườn treo nổi tiếng ở phía Bắc Babylone.



Vua Hammourabi.

Tương truyền rằng: Theo những miêu tả, Vườn treo được xây dựng nên để cho người vợ của Nebuchadnezzar là Amyitis khuây nỗi nhớ quê hương. Amyitis là con gái Vua Uvaxshtra của đế quốc Mada, đã cưới Nebuchadnezzar để tạo nên một liên minh giữa hai nước. Quê hương bà là một vùng đất xanh tươi với những núi non hùng vĩ, bà coi vùng đất Lưỡng Hà (một vùng ở phía Tây Nam Châu Á) bằng phẳng bị Mặt trời thiêu đốt là buồn chán. Nhà Vua quyết định tái tạo lại quê hương bằng cách xây nên một vùng núi non nhân tạo một Vườn treo trên mái nhà.

Giả thuyết thứ hai là khoảng 1000 năm sau triều đại Hammourabi, Hoàng hậu Semiramis chủ trương xây dựng Babylone thật lộng lẫy, nên đã mở rộng thành cũ, xây dựng cầu lớn qua Sông Euphrate để nối liền hai khu vực thành phố qua lại trên sông. Trong công cuộc kiến thiết mở rộng Babylone, Semiramis đã xây dựng Vườn treo nổi tiếng.Những cuộc khai quật gần đây tại Thành phố Babylone Cổ ở Iraq đã phát hiện ra móng của cung điện. Những thứ khác gồm tòa nhà hình vòm với những bức tường dày và một giếng nước tưới gần cung điện phía Nam. Một nhóm các nhà khảo cổ đã khảo sát khu vực đó của cung điện phía Nam và tái hiện lại tòa nhà hình vòm như là khu vực Vườn treo. Tuy nhiên, nhà sử học Hy Lạp Strabo đã nói rõ rằng vườn nằm gần Sông Euphrates. Vì thế những người khác cho rằng vị trí này quá xa Euphrates để ủng hộ giả thuyết đó vì toà nhà hình vòm cách xa đó tới vài trăm mét. Họ tái hiện lại của cung điện và vị trí Vườn treo nằm trải dài từ sông tới Cung điện. Trên hai bờ sông, gần đây người ta đã tìm thấy nhiều bức tường dày 25m có thể từng là những bậc để tạo nên các sân thượng, v.v... các bức tường như được miêu tả trong các văn bản Hy Lạp.

Dù Vườn treo Babylone có gắn với Xêmiramix hay Amyitis thì kiệt tác này cũng xuất phát từ một người phụ nữ. Đứng trên Vườn treo, người ta có thể nhìn bao quát cả Thành Babylone vì nó cao ngót 100m. Vườn treo là một khoảng xanh tươi mát, là niềm hy vọng và điểm định hướng cho những đoàn lạc đà lữ hành trên sa mạc xa xôi nóng bỏng.

***DiaOcOnline.vn** tổng hợp*

*** Tìm thấy bằng chứng về sự tồn tại của Vườn treo Babylone.**

Bí ẩn nhất trong tất cả 7 kỳ quan của thế giới Cổ đại có lẽ là Vườn treo Babylone. Song nhà khảo cổ chưa bao giờ tìm thấy bằng chứng về sự tồn tại của nó. Và lý do được đưa ra đó là: Vườn treo này hoàn toàn không nằm ở Babylone...

Theo các nguồn tài liệu của Hy Lạp Cổ đại, Vườn treo Babylone nằm giữa một vùng đất nắng nóng và cằn cỗi, cây cối tươi tốt phủ xuống toàn bộ khu vườn cao gần 23m trông như thác nước đang chảy, các loại cây ngoại lai, hoa cỏ cùng với hương thơm ngọt ngào thoảng qua khu vườn bách thảo được tô điểm thêm bởi các cột và tượng đá cao lớn.



Vườn treo Babylone theo mô tả.

Vị Vua của vùng Babylone, Nebuchadnezzar II được cho là đã xây khu Vườn treo xa xỉ này cho người vợ của mình, Amyitis, và Thế kỷ thứ VI Tr. CN, bởi vì bà quá nhớ cố hương nơi có nhiều núi, cây cối xanh tươi của mình ở Media (khu vực nay nằm ở phía Tây Bắc Iran). Để có thể làm sống dậy một vùng giống như hoang mạc như vậy cần phải có kỹ thuật chăm bón kỳ công. Theo sự phỏng đoán của các nhà khoa học, hệ thống ống nước, bánh xe nước và các bể chứa đã được sử dụng triệt để mới có thể chuyển

được nước từ Sông Euphrates gần đó lên đến đỉnh của khu vườn.

Các tài liệu ghi chép về Vườn treo Babylone mà chúng ta biết hôm nay chỉ là bản sao chép lại vào hàng Thế kỷ sau khi kỳ quan này được xây dựng. Nguồn tài liệu đầu tiên có lẽ đã không còn tồn tại. Hàng trăm năm qua, các nhà khảo cổ đã săn lùng tàn tích của khu Vườn treo này. Thậm chí, vào đầu Thế kỷ XX, một nhóm khảo cổ ở Đức đã mất đến 20 năm để tìm kiếm dấu hiệu của kỳ quan Cổ đại bí ẩn này, và tất nhiên họ đã thất bại. Không một cổ vật, dấu hiệu, tàn tích của Vườn treo được tìm thấy, một câu hỏi đã được đặt ra: Phải chăng kỳ quan trên sa mạc này đơn thuần chỉ là một ảo tưởng của người Tiền sử?

Tuy nhiên, Tiến sỹ Stephanie Dalley và là nhà nghiên cứu tại Đại học Oxford (Anh) tin rằng bà đã tìm thấy bằng chứng về sự tồn tại của kỳ quan huyền thoại này. Trong cuốn sách sắp được xuất bản của bà có tên ***Vườn treo Babylone: Vén bức màn bí ẩn của kỳ quan huyền thoại***, Stephanie khẳng định rằng tàn tích của Vườn treo Babylonee chưa bao giờ được tìm thấy, bởi vì Vườn treo này lúc đầu hoàn toàn không phải được xây ở Babylone.

Tiến sỹ Stephanie đã dành rất nhiều thời gian tìm kiếm khu Vườn treo và nghiên cứu các văn bản Cổ đại được viết bằng chữ hình nêm. Bà tin rằng nó được xây dựng ở Nineveh, Kinh đô của đế chế Assyrian, cách Babylone gần 483km về phía Bắc; và người cho xây dựng nên kỳ quan này chính là vị Vua quyền năng của Assyrian, Sennacherib, vào đầu Thế kỷ thứ VII Tr. CN, chứ không phải do Vua Nebuchadnezzar II vào Thế kỷ thứ VI Tr. CN như các học giả vẫn thường nghĩ.

Tiến sỹ Stephanie cũng là học giả nghiên cứu về ngôn ngữ của văn minh Lưỡng Hà, đã tìm thấy



Tiến sỹ Stephanie Dalley

bằng chứng này trong bản dịch tài liệu cổ của Vua Sennacherib. Theo đó, khu Vườn treo là một cung điện có một không hai và là kỳ quan của tất cả mọi người. Vua Sennacherib cũng có đề cập đến một cái chân vịt bằng đồng thiếc – tương tự như bánh chân vịt được phát minh vào 4 Thế kỷ sau đó. Và rất có thể, người xưa đã dùng bánh chân vịt này để lấy nước tưới tiêu cho khu vườn.

Một số cuộc khai quật gần đây ở Nineveh (gần Thành phố Mosul của Iraq ngày nay), các nhà khảo cổ đã phát hiện được một hệ thống ống nước to và rộng, dùng để chuyển nước từ vùng các vùng núi; và đặc biệt trên đó có khắc các chữ: "*Vị Vua Sennacherib của Thế giới... Xuyên qua một khoảng cách rất dài, ta đã có được một nguồn nước chảy thẳng đến Nineveh.*"

Tiến sỹ Stephanie Dally giải thích lý do về sự nhầm lẫn vị trí của khu vườn có thể là do đế chế Assyrian xâm chiếm Babylone vào năm 689 Tr. CN. Sau khi chiếm đoạt, Nineveh được xem là "*New Babylone*" (*Babylone mới*), và Vua Sennacherib thậm chí đã đổi tên các cổng thành dựa vào tên các lối vào của Babylone.

Lời khẳng định của tiến sỹ Stephanie không những có thể đánh tan mọi suy nghĩ rằng Vườn treo Babylone chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng, mà còn chứng minh được rằng khu vườn này đã bị gọi sai tên và nên được đổi thành "*Vườn treo Nineveh*".

Theo ***History***

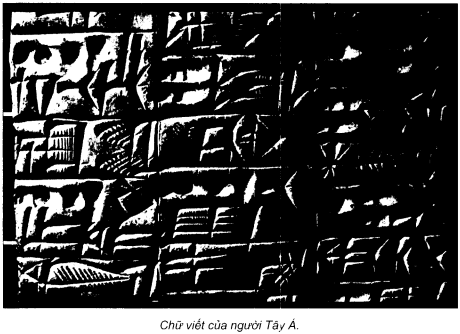

Chữ viết của người Tây Á.

V. NỀN VĂN HÓA 5000 NĂM ẤN ĐỘ

1. ĐÔI DÒNG LỊCH SỬ VỀ ĐẤT NƯỚC ẤN ĐỘ

Nền văn hóa Ấn Độ có thể ví như một dòng sông dài bắt nguồn từ trong dãy Núi Hy-malaya, vượt qua các dải rừng, vùng đất hoang, vườn cây, trang trại, xóm làng và những thành phố, tiếp nhận thêm nhiều chi lưu song vẫn giữ nguyên bản sắc của nó. Cũng như con sông ấy, trong văn hóa Ấn Độ có cả cái thống nhất lẫn cái đa dạng, có cả sự tiếp nối lẫn sự đổi thay.

Trong suốt quá trình lịch sử mấy nghìn năm của mình, Ấn Độ đã trải qua biết bao biến đổi, hòa nhập biết bao yếu tố từ nhiều nguồn gốc khác nhau mà vẫn không làm đứt đoạn truyền thống.

Ấn Độ là một xứ sở có những cảnh quan và khí hậu rất đa dạng; bao gồm nhiều chủng tộc, tôn giáo, ngôn ngữ và văn hóa khác nhau. Nhưng tất cả những thành phần ấy đều có chung một màu sắc Ấn Độ không thể trộn lẫn. Đó là điều không dễ giải thích. Nó có thể cảm nhận được nhưng không thể phân tích. Trong cuốn sách nổi tiếng của mình nhan đề ***Công cuộc khám phá Ấn Độ***, Jawaharlal Nehru kể lại một cách tinh tế và lôi cuốn hành trình của ông đi tìm sự thống nhất của Ấn Độ ở chính nguồn gốc tạo nên sự đa dạng đáng kinh ngạc của nước này.

Nền văn minh ở lưu vực Sông Indus (3000 -1800 Tr.CN) đã thấm đượm tư tưởng và hình thức nghệ thuật mà về sau người ta coi là tiêu biểu cho Ấn Độ như ta có thể thấy qua những hiện vật tìm được trong các cuộc khai quật ở Harappa và Mohenjo Daro. Pho tượng một người đàn ông trong tư thế suy tưởng gợi đến môn phái Yoga. Tấm thân phẳng nhẵn của một pho tượng đá khắc hoàn toàn không thấy có những cơ bắp nổi cuộn làm ta liên tưởng đến quan niệm cổ điển của Ấn Độ về nội lực. Một vị Thần được thể hiện trên một dấu ấn bằng đất sét giống hình tượng sau này của Thần Shiva. Người ta còn tìm thấy một vũ nữ bằng đồng đeo nhiều vòng tay giống vòng tay mà ngày nay ta có thể mua ở các hiệu tạp hóa. Nền văn hóa Ấn Độ đã trải rộng đến tận tới các vùng xa xôi ở miền Bắc và miền Tây Ấn Độ. Ngay cả người dân ở lưu vực Sông Indus có quan hệ gần gũi với văn hóa Dravidian từng phồn thịnh ở miền Nam Ấn Độ từ lâu trước khi người Aryan đặt chân tới cũng thấm đẫm nền văn hóa này.

Ở vào khoảng thời gian nào đó giữa năm 2000 và 1600 Tr.CN, một chi của dòng họ Aryan rộng lớn, thường được gọi là người Indo-Aryan di cư đến Ấn Độ. Họ đem theo cùng với họ tiếng Phạn và một tôn giáo dựa trên những nghi lễ hiến tế các vị thần tượng trưng cho thế lực của thiên nhiên. Đó là các vị thần: Indra, Thần mưa và Sấm, Agni (Lửa) và Varuna, chúa tể của sông biển và thần coi các mùa. Những bài ngợi ca các vị thần ấy cùng nhiều vị thần khác được tập hợp lại thành bốn tập ***Kinh Veda***. Lâu đời nhất là tập ***Rigveda*** (1500-1200 Tr. CN) thể hiện lòng cầu mong đạt tới thực tại tối cao, cơ sở của mọi sự đa dạng. Chiều hướng đó đã được thể hiện đậm nét hơn ở các đối thoại ở các tập ***Kinh Upanishad*** (900 - 600Tr.CN). *Đặc điểm của thơ ca* ***Veda**** là tư tưởng cao cả, văn phong đẹp đẽ và bước chuyển từ nghi thức bên ngoài sang kinh nghiệm nội tại.

Ngoài truyền thống **Veda**, có hai tôn giáo khác đã xuất hiện ở Thế kỷ VI Tr. CN. Trước hết là đạo Phật, với nhận cách của đức Phật, người đã đề cao tình nhân ái, lòng từ bi và sự hài hòa đã ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng và văn hóa Ấn Độ. Chính vì lẽ đó, đạo Phật còn bắt rễ sâu hơn tại nhiều nơi khác bên ngoài Ấn Độ. Tiếp đến là đạo Jaina do Mahavira lập ra nhấn mạnh đến chân lý và không bạo lực. Đạo này đã đóng góp một phần đáng kể cho nghệ thuật và triết học Ấn Độ.

Năm 326 Tr. CN, Alexandros người Macedonia vượt Sông Indus và đánh thắng một trận quyết định. Tuy ông đã lại nhanh chóng rút về, song cuộc xâm lăng đó đã ảnh hưởng đến văn hóa Ấn Độ bằng cách làm cho nó được tiếp xúc với thế giới Hy Lạp - La Mã. Sáu năm sau, Chandragupta Maurya tìm cách thống nhất các Vương quốc và bộ lạc rải rác ở Ấn Độ thành một đế chế tập quyền, đặt Kinh đô tại *Pataliputra* (nay là Patna ở Bang Bihar).

Cháu gọi Chandragupta bằng ông là Ashoka (trị vì từ 337 - 273 Tr.CN) kinh sợ về nỗi khủng khiếp của chiến tranh, đã trở thành một tín đồ Phật giáo nhiệt thành. Qua lời nhắn nhủ về lòng nhân từ và khoan hậu được khắc trên bia đá và những cột đá mài nhẵn mà đầu cột chạm trổ tinh vi thật sự là những kiệt tác điêu khắc.

---

* Ở Việt Nam nhiều sách phiên âm: Đọc là Vệ đà.

Các Vua triều Shunga (185 - 149Tr.CN) là người Ấn Độ giáo chính thống, song đạo Phật cũng đã được phục hồi mạnh mẽ dưới thời Vua Kanishka thuộc triều Kushan, trị vì ở miền Tây - Bắc Ấn Độ (101 - 78 CN). Điêu khắc Phật giáo với phong cách Gandhara, chịu ảnh hưởng sâu sắc của nghệ thuật Hy Lạp - La Mã phát triển dưới triều Kushan. Một trung tâm khác của nghệ thuật Phật giáo là Mathura, ở về phía Nam Delhi.

Dưới đế chế Gupta (319-540) thời hoàng kim của văn hóa Ấn Độ Cổ đại, Pataliputra lại trở thành trung tâm của đời sống chính trị và văn hóa. Một số nhà Vua triều Gupta như Chandragupta và Shandagupta là thi sỹ và nhạc sỹ. Kalidasa, người vĩ đại nhất trong số các nhà thơ và nhà viết kịch tiếng Phạn Sanskrit, sống dưới thời Vua Chandragupta. Hình tượng đức Phật tại Sarnath và những bức tranh hoàng tráng vẽ trên vách hang ở Ajanta miền Tây Ấn Độ, nằm trong số những là các kiệt tác nghệ thuật thuộc thời kỳ này. Tiếp theo sau sự suy vong của đế chế Gupta là sự phân rã về chính trị. Vua Harsha thuộc triều Kannauj đã cố chặn lại quá trình này, nhưng sau khi ông qua đời năm 648 CN, lại nổi lên các Vương quốc độc lập tại Kashmir, Bengal,Orissa và nhiều nơi khác ở niềm Nam và miền Bắc Ấn Độ.

Đó là một thời kỳ hết sức phong phú về mặt văn hóa. Các triều Vua Chola, Pallavavà Rashtrakuta ở miền Nam Ấn Độ cho xây những ngôi đền tuyệt đẹp tại Tanjore, Manmallapuram và Ellora. Đền thờ Thần Mặt trời ở Orissa và đền thờ Thần Shiva ở Kajuraho miền Trung Ấn Độ được dựng vào Thế kỷ XI. Ở tất cả những ngôi đền ấy, điêu khắc là một bộ phận không thể tách rời của kiến trúc. Trong văn chương, tiếng Phạn dần dần bị thay thế bởi các ngôn ngữ địa phương như tiếng Bengali, Marathi, Hindi và Punjabi. Ở miền Nam, người Telugu và người Kannada đã phát triển các truyền thống văn học riêng của họ. Nhiều trường phái triết học Vedanta ở Shankara (Thế kỷ VIII) và Ramanuja (Thế kỷ XII) đã có một ảnh hưởng sâu rộng. Tuy nhiên, có một khuynh hướng bảo thủ trong đời sống xã hội và tôn giáo. Chế độ đẳng cấp, ban đầu căn cứ và sự hơn kém nhau về khả năng của con người, đã trở nên cứng nhắc và mang tính áp bức.

Việc thiết lập một chế độ Hồi giáo ở cuối Thế kỷ XII đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử văn hóa Ấn Độ. Ban đầu không tránh khỏi xảy ra xung đột do có những điểm trái ngược hẳn nhau giữa đạo Ấn và đạo Hồi. Nhưng nó đã nhanh chóng khởi đầu một quá trình hòa nhập. Thuyết thần bí Xuti, gần gũi với triết học Vedanta, là một địa hạt gặp gỡ của công chúng. Tại Delhi cũng như ở các Vương quốc khác,ngay cả Vua Hồi giáo, họ là những mạnh thường quân về văn học và âm nhạc Ấn Độ đã tham dự các lễ hội Ấn Độ giáo. Sau ngày đế chế Mughal ra đời (1526), chiều hướng hòa nhập được đẩy mạnh. Dưới sự trị vì sáng suốt và



Tượng Thần Shiva nhảy múa (Nataraijd) ở Kuram, miền Nam Ấn Độ, triều Pallana, Thế kỷ IX

khoan dung của Vua Akbar (1556 -1605), đặt cơ sở cho một nền văn hóa dân tộc đã được thiết lập vững chắc. Các truyền thống Ấn và Hồi, tuy vẫn giữ các bản sắc riêng, song đã ảnh hưởng lẫn nhau sâu sắc.

Ban đầu, nền kiến trúc Islam ở Ấn Độ mang tính mộc mạc và khắc khổ, nhưng chẳng bao lâu các kiến trúc sư bắt đầu sử dụng các yếu tố trang trí của các ngôi đền Ấn Độ giáo kể cả mótíp hoa sen. Đồng thời nhiều ngôi đền xây dựng ở Ấn Độ thời Trung cổ lại mang đường nét của kiến trúc Islam, như mái vòm và vách ngăn chạm đá cẩm thạch. Kiến trúc Ấn Độ đạt tới đỉnh cao dưới triều Shahjahan (1627-1658). Nhà Vua này đã cho xây dựng những kiệt tác như *Giáo đường*, *"Trân châu"* tại Agra và Lăng *Taj Mahan - "giấc mơ bằng cẩm thạch"*.

Trong hội họa cũng có sự hòa trộn giữa hai truyền thống. Dưới ảnh hưởng của Bihzad và những nghệ sỹ Ba Tư vĩ đại khác, các họa sỹ triều đình Mughal sáng tạo một hình thức tiểu họa mới. Kết hợp kỹ xảo và sự tinh tế của phong cách này với tinh thần tôn giáo và thẩm mỹ của Ấn Độ, các họa sỹ trường phái Rajput đã đem lại phần cống hiến riêng của mình.

Một trong những thiên tài vĩ đại của Ấn Độ thời Trung cổ là Amir Khoshrou, vừa là thi sỹ, nhạc sỹ và nhà ngôn ngữ học. Ông đã sáng chế nhiều loại nhạc cụ dùng trong âm nhạc Ấn Độ. Những thể nghiệm trong thi ca của ông đã dẫn đến sự ra đời của ngôn ngữ Urđu, một trong những thứ tiếng chính ở Ấn Độ

Hai Thế kỷ XVI và XVII, chứng kiến sự nở rộ phi thường của thơ ca tôn giáo bằng các thứ tiếng địa

phương. Nanak, người sáng lập đạo Sikh và Tulsi Das mà bản chuyển thể sang tiếng Hindi của sử thi ***Ramayna*** vẫn được hàng triệu người ngày nay đọc và ngâm vịnh. Kabir với các thi phẩm vượt lên trên sự khác biệt bè phái cùng với các thi sỹ - thánh nhân khác đều hô hào một tôn giáo phổ quát trên nền tảng lòng nhân ái và khoan dung.

Để chế Mogol suy tàn nhanh chóng trong phần tư đầu của Thế kỷ XVIII. Đó cũng là thời kỳ người Châu Âu mở đường tiến vào Ấn Độ: Người Bồ Đào Nha, người Hà Lan, người Pháp và cuối cùng người Anh giành được chiến thắng. Đến cuối Thế kỷ XVIII, nền cai trị của người Anh đã được thiết lập vững chắc. Việc du nhập nền giáo dục Anh và công việc của các nhà truyền đạo Kitô giáo đã có một tác động sâu sắc đến đời sống văn hóa và tôn giáo ở Ấn Độ. Calcutta, Thủ đô mới, rồi sau đó là Bombay và Madras trở thành những trung tâm của tư tưởng phương Tây. Một số người Ấn Độ có học vấn, quá say mê văn hóa Châu Âu, đã quay lưng lại với di sản văn hóa của nước mình. Nhưng một phong trào cải cách do Raja (Vua) Ram Mohan Ray khởi xướng đã dẫn đến một sự phục hưng văn hóa và tinh thần. Những người lãnh đạo phong trào này người ta gọi là Brahma Samaj (xã hội Bà la môn) suy tôn những chân lý cơ bản trong Kinh thánh Ấn Độ giáo và Hồi giáo, đồng thời vẫn tiếp nhận những yếu tố tiến bộ trong tư tưởng phương Tây. Một nguồn tư tưởng khác cũng nổi bật của thời kỳ này là *Shri Ramakrishna* (1836 -1886) coi mọi tôn giáo đều là con đường dẫn đến cùng một mục đích. Môn đệ nổi tiếng của ông là *Swami Vivekananda* (1863 -1902), được mọi người nhớ đến như là vị sứ giả văn hóa và tinh thần đầu tiên của Ấn Độ tại Châu Âu và Châu Mỹ.

Tuy bị lệ thuộc về chính trị song nền văn hóa Ấn Độ vẫn giữ được tính năng động của nó. Trong nửa cuối Thế kỷ XIX, nhiều nhà văn và nhà viết kịch đã sử dụng các đề tài chính trị, lịch sử và xã hội. Nhà thơ ở Urdu vĩ đại là Ghalib và nhà văn xứ Bengal là Bankim Chatter đã làm giàu thêm nền văn hóa Ấn Độ bằng thiên tài văn học của mình. Những nhạc sỹ lỗi lạc, trong đó có nhiều người Hồi giáo, duy trì truyền thống âm nhạc cổ điển Ấn Độ.Trường phái múa Kathak được phát triển tại Lucknow và Jaipur. Ít lâu sau, nền hội hoạ Ấn Độ được phục hưng nhờ công lao của Rabindranath Tagore và các hoạ sỹ khác thuộc trường phái Bengal. Những vở kịch lấy chủ đề từ thần thoại cũng như cuộc sống đương thời được trình diễn tại Calcutta và Bombay.

Vào thời kỳ đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại Ấn Độ (thành lập năm 1885), phong trào đấu tranh giành độc lập dâng lên mạnh mẽ. Tinh thần yêu nước do phong trào dấy lên được phản ánh trong văn học thời kỳ này. Khi Mahatma Gandhi trở về Ấn Độ sau cuộc chiến đấu anh dũng chống lại chủ nghĩa phân biệt chủng tộc ở Nam Phi, đời sống Ấn Độ mở sang một chương mới. Vị Mahatma Gandhi (Thánh) này nghiên cứu mọi mặt đời sống ở Ấn Độ tuy rằng mối quan tâm hàng đầu của ông là các vấn đề chính trị và xã hội. Ba nhà văn lớn nhất thời kỳ này – *Bharati* tiếng Tamin, *Premchand* tiếng Hindi và Sharat Chatterji tiếng Bengali - đã thể hiện hệ tư tưởng của Gandhi trong thơ ca và tiểu thuyết của mình. Sang Thế kỷ XX, bao trùm lên nền văn hóa Ấn Độ xuất hiện một thiên tài lớn: *Rabindranath Tagore* vừa là một thi hào vừa là nhà triết học vĩ đại nhất của Ấn Độ và Thế giới. Bằng tính cách và sự nghiệp của mình, Tagore đã in dấu ấn lên mọi lĩnh vực sáng tạo: Thi ca, âm nhạc, sân khấu, tiểu thuyết, truyện ngắn và cả hội họa. Ông là nhà văn đầu tiên của phương Đông được tặng *Giải thưởng Nobel về văn học*. Ông đã sáng lập Trường Đại học Quốc tế Vishva – Bharati và khởi xướng nhiều quan niệm hiện đại trong giáo dục. Cả một thế hệ văn nghệ sỹ Ấn Độ đã chịu ảnh hưởng của Tagore. Gandhi và Tagore xứng đáng được coi là những người đặt nền móng cho nước Ấn Độ ngày nay.

Ngày 15 Tháng 8 năm 1947, Ấn Độ trở thành một nước độc lập. Vậy là, như lời Jawaharlal Nehru, Ấn Độ đã "*giữ đúng lời hẹn với vận mệnh của mình*" sau một Thế kỷ đấu tranh. Việc chia cắt đất nước vì những lý do tôn giáo, tiếp theo sau là cuộc đổ máu và vụ ám sát Mahatma Gandhi là những đòn choáng váng và đau đớn. Nhưng Ấn Độ đã nhanh chóng vượt qua được cơn chấn thương này và bắt đầu xây dựng tương lai của mình như một nước có chủ quyền, đảm nhận vị trí xứng đáng của mình trong cộng đồng các dân tộc.

Từ sau ngày độc lập, Ấn Độ đã giành được những tiến bộ đáng kể thuộc nhiều lĩnh vực văn hóa. Trong hầu hết 14 thứ tiếng chính ở Ấn Độ (kể cả tiếng Anh là 15 thứ tiếng) đã có những tác phẩm văn học xuất sắc. Satyajit Ray được thừa nhận là một trong những đạo diễn điện ảnh vĩ đại của Thế giới. Đối với âm nhạc cổ điển Ấn Độ có Ravi Shankar và Ali Akbar Khan; hội họa có Jamani Ray và M.F. Hus-sain; và múa cổ điển có Balasarasvathi cũng giành được vị trí lớn lao trên Thế giới. Đó mới chỉ kể ra một số ít trong số các nghệ sỹ lỗi lạc đã làm giàu nền văn hóa Ấn Độ qua mấy thập kỷ gần đây.

Chọn lọc, tiếp thu và thích nghi các yếu tố bên ngoài với các yếu tố dân tộc là ba đặc điểm của văn hóa Ấn Độ trải qua suốt lịch sử của nó. Nền văn hóa Ấn Độ đã phải đương đầu và vượt qua nhiều giai đoạn khủng hoảng và hoang mang. Ngày nay, ở kỷ nguyên khoa học và công nghệ nó lại đứng trước những thử thách mới đòi hỏi phải có những sự thích ứng mới. Đặt ra trước mắt các nhà tư tưởng và văn nghệ sĩ Ấn Độ là vấn đề: Làm thế nào gìn giữ được những nhân tố lâu bền trong các giá trị thẩm mỹ và tinh thần đã vượt qua được sự thử thách của năm

mươi Thế kỷ, đồng thời thể hiện lại truyền thống đó trong bối cảnh ngày nay? Chiều hướng tương lai của nền văn hóa Ấn Độ sẽ tùy thuộc ở khả năng của họ đương đầu được với thử thách trên đây một cách vừa khôn khéo vừa táo bạo.

VISHWANATHS NARAVANE[1]

2. VÀI NÉT VỀ BẢN SẮC VĂN HÓA ẤN ĐỘ

2.1. BỨC TRANH TOÀN CẢNH ẤN ĐỘ

*** Đất nước Ấn Độ**

Ấn Độ là một Quốc gia lớn ở Nam Á, có diện tích 3,3 triệu km^2 và dân số đứng thứ hai trên Thế giới (1.342512706, năm 2017). Thời Cổ Trung đại, Ấn Độ cùng với các nước láng giềng (Pakistan, Bangladesh) tạo thành một tiểu lục địa gọi là Hindustan.

Ấn Độ (từ đây được hiểu theo nghĩa rộng tức Hindustan) là đất nước của sự tương phản (về địa hình, khí hậu, chủng tộc, ngôn ngữ) đồng thời là một Quốc gia thống nhất trong đa dạng. Phía Nam dãy Núi Hymalaya quanh năm tuyết phủ là sa mạc Thar cháy bỏng; giáp với miền Bengal mưa nhiều nhưng rất phì nhiêu và dân cư đông đúc là Cao nguyên Dekkan đất rộng người thưa, khô cằn sỏi đá. Thời Trung đại có lúc Ấn Độ đã bị chia xẻ thành gần 600 tiểu quốc với hàng nghìn phương ngữ và thổ ngữ, cùng những khác biệt và đối địch về tôn giáo.

Tuy nhiên, trong suốt quá trình lịch sử, Ấn Độ là một chỉnh thể thống nhất. Chất keo kết dính ở đây chính là nền văn hóa Ấn Độ được thể hiện qua các truyền thống, bản sắc dân tộc cũng như đời sống tâm linh, phong tục tập quán, kinh sách và sử thi.

*** Xã hội Ấn Độ truyền thống**

Xã hội Ấn Độ là một xã hội đã từng tồn tại một chế độ đẳng cấp kiên cố và *sơ cứng*, phân chia giả tạo cư dân Ấn Độ thành 4 lớp người khác biệt nhau: Bà lamôn, võ sỹ, bình dân và tiện dân. Đây là dấu ấn của những thành kiến tôn giáo cực đoan của Hindu giáo.

Xã hội Ấn Độ truyền thống là một xã hội thấm đượm màu sắc tâm linh, trong đó nổi lên vai trò của Hindu giáo. Đó là nét điển hình của một xã hội phương Đông. Các giá trị tinh thần được coi trọng, con người luôn luôn tìm cách hòa đồng với môi trường tự nhiên, cộng đồng xã hội và thế giới thần linh.

Chính từ xã hội truyền thống đó đã nảy sinh một bản sắc văn hóa Ấn Độ, một tinh thần Ấn Độ.

2.2. TÔN GIÁO VÀ TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ

Ấn Độ là quê hương của một số tôn giáo lớn, và hòa tan vào các tôn giáo đó là nhiều môn phái triết học. Ngày nay, ngoài đạo Hindu (chiếm 83 % dân số), còn có đạo Hồi (11%), đạo Sikh (2%), đạo Phật(0,75%), đạo Jaina (0,5%) và một số các đạo Ba Tư, Kitô, Do Thái....

*** Đạo Hindu (Ấn Độ giáo)**

Trong xã hội Ấn Độ, đạo Hindu là một tôn giáo trục, tôn giáo mẹ, mang đậm bản sắc Ấn Độ. Đó là một tôn giáo không có người sáng lập, không có hệ thống giáo đường, chỉ dựa vào các đạo sỹ. Hindu giáo thể hiện sự dung hợp giữa các mặt đối lập, "*vừa khắc kỷ vừa tùng dục, vừa là tôn giáo của thày tu vừa là tôn giáo của các vũ nữ*". (K.Marx)

Đạo Hindu đã được hình thành qua một quá trình phát triển bao gồm ba giai đoạn: Đạo Vệ đà (Védism), đạo Bà la môn (Brahmanis) và cuối cùng là Ấn Độ giáo hoàn chỉnh (Hinduism).

Tương tự, Thần phả của đạo Hindu cũng trải qua hai giai đoạn. Lúc đầu chỉ có những vị thần tượng trưng cho các lực lượng thiên nhiên: Indra (Thần Sấm), Surya (Thần Mặt trời) và Agni (Thần lửa). Về sau các thần linh tượng trưng cho sức mạnh trừu tượng hơn, tập hợp trong một cụm "*Tam vị nhất thể*", họ có mối liên hệ biện chứng với nhau: Đó là Brahma (Thần sáng tạo), Vishnu (Thần bảo tồn) và Shiva (Thần phá hủy). Cùng với ba vị Thần chủ thể trên là một loạt các vị Thần thứ yếu khác như Thần Parvati (Vợ Shiva), Ganesa (con Shiva) mình người đầu voi, Laksmi (vợ Vishnu) và các Apsara (Tiên nữ)....

Giáo lý cơ bản của đạo Hindu tập trung trong bốn bộ ***Kinh Véda*** cổ xưa cùng với các sách Kinh khác (quan trọng nhất là bộ ***Upanisad***) cũng như các luận điểm chứa đựng trong hai bộ sử thi ***Mahabharata*** và ***Ramayana***. Nó thuyết giải những quan điểm nằm chung trong dòng mạch tư tưởng phương Đông, nêu lên ý niệm về một vạn vật hòa đồng, một Vũ trụ vi mô (con người) đồng dạng với một Vũ trụ vĩ mô (Vũ trụ).

Đạo Hindu cho rằng có một quy luật siêu nhiên vô hình điều hành sự vận động của mọi vật, con người không thể can thiệp được. Đó là khái niệm *Rite* (đối với tự nhiên) hay *Dharma* (đối với xã hội), tương tự như khái niệm đạo, pháp trong triết học Cổ đại Trung Hoa.

Từ đó dẫn đến một *phương trình cơ* bản quán triệt toàn bộ tư tưởng của đạo Hindu là: Atman = Brahman.

---

1. Vishwanaths Naravane nguyên chủ nhiệm khoa triết học ở Trường Đại học Allahabnadvaf Poona, hiện đang thuyết giảng về lịch sử văn hóa và triết học Ấn Độ tại các trường Đại học Mỹ. Ông đã xuất bản nhiều tác phẩm về lịch sử văn hóa và tư tưởng Ấn Độ, trong đó có các cuốn ***Modern India Thought*** *(Tư tưởng Ấn Độ ngày nay,1979) và* ***Munshi Premchand : His Life and Work*** *(Munshi Premchand : Cuộc đời và tác phẩm,1982). B.T.*

Brahman, cái bản ngã Vũ trụ, cái đại ngã hàm chứa trong vạn vật. Còn Atman, cái bản ngã cá thể đặc thù của từng con người, từng sinh vật, chính là một mảnh nhỏ cụ thể và đơn nhất của Brahman. Vậy Brahman cũng chính là Atman và ngược lại.

Các khái niệm khác của đạo Hindu cũng xuất phát từ phương trình cơ bản trên như các khái niệm Samsara (luân hồi) và Karman (nghiệp báo), thuyết minh về một chu kỳ tuần hoàn và luật nhân quả của những kiếp sống. Đạo Hindu còn vạch con đường của sự giải thoát bằng khái niệm Moksa (giải thoát), khuyên con người có thể tiếp cận đến cõi giải thoát đó bằng nhiều con đường, quan trọng nhất là bằng chính tấm lòng thành tâm của chúng ta với khái niệm Bhakti (sùng tín). Đạo Hindu sau đó đã phân nhánh thành nhiều môn phái khác nhau, chủ yếu là hai phái Vishnu giáo và Shiva giáo, đồng thời nuôi dưỡng cho nhiều môn phái triết học, nổi tiếng nhất là môn phái *Védanta* được tinh tư biện siêu hình và môn phái *Yoga* chủ trương luyện tập, tập trung ý chí để giải phóng tinh thần khỏi những ràng buộc của thể xác, nhằm đạt tới một số năng lực siêu phàm.

*** Đạo Phật**

Trước khi trở thành một tôn giáo lớn trên Thế giới với hơn 1,5 tỷ tín đồ (năm 2017), đạo Phật đã nảy sinh và trong nhiều Thế kỷ đã thịnh hành ở Ấn Độ.

Đạo Phật trước hết là một tôn giáo của đời sống, của con người trong cõi nhân sinh. Tuy cuộc đời của đức Phật sau này đã được huyền thoại hóa với nhiều truyền thuyết, nhưng Phật Thích Ca[1] đã là một con người thật, một nhân vật lịch sử, một vị Hoàng tử đã từng sống trên nhung lụa ở Kinh thành Kapilavastu (biên giới Ấn Độ- Nêpal ngày nay) rồi giác ngộ xuất gia, tu luyện mà thành Phật, sau đó suốt đời đem chân lý giác ngộ cho người đời.

Căn bản tư tưởng của đạo Phật nằm trong quan niệm vô ngã (anatman), vô thường (anitya). Theo đó, có sinh thời có diệt, mọi việc tất đều sẽ qua đi trong quá trình *sinh- trụ- dịch- diệt*. Trong cuộc sống phù du, đức Phật đã đem lại cho chúng ta bốn chân lý quý (Arya-Satya-Tứ diệu đế). Cuộc đời là bể khổ (Dukkha) nguyên nhân vì chúng ta quá đắm chìm trong các ham muốn (Samudaya). Vì vậy một khi chúng ta cố gắng diệt được lòng dục (Nirodha) thì chúng ta sẽ tìm thấy được con đường giải thoát (đạo Marga).

Cuộc sống của chúng sinh chính là một chuỗi nhân quả và nghiệp báo (Karman) mà con người ta phải gánh chịu và trả giá. Nhưng nếu một khi đã tĩnh tâm giác ngộ thì chúng ta sẽ có thể tiến tới tiêu diệt cuối cùng của sự giải thoát, đó là cõi Niết bàn (Nirvana).

Nhấn mạnh đến khía cạnh "*tự giác*" hoặc "*giác tha*", Phật giáo Ấn Độ sau đó đã chia thành hai tông phái chính: Tiểu thừa (Hinayana) và Đại thừa (Mahayana).

Qua bốn lần hội nghị kết tập các môn đệ tăng ni trong vòng 700 năm, đạo Phật Ấn Độ đã ngày càng phong phú về Kinh sách cũng như về giới luật, và bằng cả hai tuyến đường biển và đường bộ, đã lan tỏa đến nhiều Quốc gia vùng Đông Nam Á và toàn Châu Á.

Đạo Phật ở Ấn Độ là một đối trọng tư tưởng hữu hiệu đối với chế độ đẳng cấp khắt khe, làm cân bằng đời sống tâm linh, là nguồn cảm hứng phong phú cho nhiều công trình kiến trúc điêu khắc, thơ ca giàu tính hướng thiện và vị nhân sinh.

*** Các tôn giáo khác**

Ngoài đạo Hồi, một tôn giáo có số tín đồ đứng thứ hai sau đạo Hindu nhưng là một tôn giáo có nguồn gốc từ Bán đảo Ả Rập, Ấn Độ còn có một số tôn giáo khác, đáng kể nhất là đạo Jaina và đạo Sikh. Khái niệm cơ bản trong đạo Jaina là chủ nghĩa tu hành khổ hạnh và học thuyết ahimsa (bất mưu hại). Theo đó, các tín đồ rất coi trọng đời sống mọi sinh linh đến độ cực đoan, như ăn cơm thường xuyên phải đeo khẩu trang (sợ ăn phải ruồi, muỗi), đi đâu phải quét ngang lối đi (vì sợ dẫm chết sâu bọ ở dưới đất). Nhưng điều nghịch lý là đạo Jaina lại cho phép các tín đồ tự hủy hoại tính mệnh của mình, bằng phương pháp tuyệt thực cho đến khi chết.

Đạo Sikh là một tôn giáo xuất hiện muộn vào khoảng Thế kỷ XVI, do pháp sư Nanak sáng lập. Tôn giáo này chủ trương dung hợp ôn hòa hai tôn giáo lớn ở Ấn Độ thời đó là đạo Hindu và đạo Hồi. Đạo Sikh có truyền thống là suy tôn các giáo chủ của mình lại thành các guru (tổng số là 10 vị) truyền lại danh hiệu cho nhau. Bộ Kinh duy nhất của đạo Sikh là ***Adigranth***, viết bằng văn xuôi lẫn văn vần. Thời cận hiện đại, các tín đồ đạo Sikh tập trung ở Bang Punjab, lấy Đền Vàng ở Thành phố Amritsar làm thánh đường. Có một số phần tử cực đoan của đạo Sikh đã gây nên tình trạng phức tạp và rối ren trong cộng đồng các tôn giáo ở Ấn Độ.

2.3. VĂN HỌC - NGHỆ THUẬT

*** Văn học**

Ấn Độ là một đất nước của thần linh. Vì vậy, văn học nghệ thuật ở đây đã thấm đượm một khí hậu tôn giáo. Ngôn ngữ biểu đạt trước kia là tiếng Phạn cổ (Sanskrit) sau này là tiếng Hindi.

Sách Kinh tôn giáo đã chiếm vị trí hàng đầu trong văn học Cổ đại Ấn Độ. 4 bộ Kinh cổ nhất của đạo Hindu là các bộ ***Rig - Véda***** ca tụng các thần linh; ***Sama - Véda*** tuyển tập các đoạn ***Rig - Véda*** dùng cho các tư tế hát lúc nghi lễ; ***Yajur -Véda*** bao gồm những khúc ca cầu nguyện và ***Arthada - Véda*** sưu tập những câu nói ma thuật, phù chú, tổng

1. Xem thêm: Mục Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng Thế giới.

** Việt Nam nhiều sách viết là Kinh vệ đà.*

*** Karma hay Karman đều xuất phát từ tiếng Phạn đều có nghĩa là "Hành vi"*

cộng gồm 10562 câu thơ. ***Upanishad*** là bộ Kinh quan trọng thứ hai sau bộ ***Véda***, phát triển đạo Hindu lên đỉnh cao của một học thuyết siêu hình trừu tượng. Phật giáo có nhiều bộ Kinh, nằm trong ***Tam tạng*** (Tripi-Taka) bao gồm ***Kinh tạng*** (Sutra), ***Luật tạng*** (Vinaya) và ***Luận tạng*** (Abhidharma). Ngoài ra, có thể kể một số các cuốn Kinh khác như ***Arthasastra*** (Điều lệ về phép nước) và ***Kamasutra*** (Sách Kinh về tình dục và tình yêu).

Sau các Kinh điển, hai bộ sử thi đồ sộ ***Mahabharata*** và ***Ramayana*** là những tác phẩm phổ cập nhất trong các tầng lớp nhân dân Ấn Độ.

Mahabharata là một tác phẩm vĩ đại (220.000 dòng thơ) kể về cuộc chiến tranh khốc liệt giữa hai dòng họ thời sơ sử. Nó là cuốn *Đại bách khoa toàn thư* về đời sống của Ấn Độ Cổ đại. Tác phẩm toát lên tư tưởng triết lý cốt lõi, đó là sức mạnh toàn năng của đạo Pháp (Dharma) một quy luật chi phối toàn bộ đời sống xã hội con người mà không một thế lực nào có thể thắng nổi.

Ramayana[1] ngắn gọn hơn (48.000 dòng thơ) kể lại thiên tình sử đầy phiêu lưu trắc trở của Hoàng tử Rama và nàng Công chúa Sita kiều diễm, chung thủy. Sau nhiều chiến công hiển hách cuối cùng Rama đã bị ngã quỵ trước lòng ghen tuông mờ ám và nàng Sita bất hạnh đã phải trở về với mẹ nàng, là nữ thần Đất với những luống cày, nơi nàng đã sinh ra.

Ngoài ra, văn hóa chữ Phạn cổ còn có một số truyện kể tự sự và ngụ ngôn, như tập ***Pancha Tantra*** (5 quyển), ***Katha Saritsaraga*** (*Đại dương những dòng sông của những câu truyện kể*) một số vở kịch như ***Mrisakatika*** (*Chiếc xe nhỏ bằng đất nung*), các thể loại thơ trữ tình giàu chất nhân văn, như của tác giả Bhattrihari (Thế kỷ VII). Gương mặt vĩ đại nhất của nền văn thơ Ấn Độ Cổ đại chính là Kalidasa, viên ngọc quý trên thi đàn Ấn Độ thời bấy giờ. Những tập thơ của Kalidasa như ***Sự ra đời của Thần chiến tranh Kumara***, ***Đám mây sứ giả*** vừa giàu chất trữ tình vừa đậm đà hương vị tôn giáo. Tác phẩm xuất sắc nhất của tác giả được lưu truyền nhiều Thế kỷ và nổi tiếng ở cả phương Đông lẫn phương Tây là vở kịch ***Sakuntala*** kể về một chuyện tình éo le trắc trở nhưng cuối cùng đã cập được tới bến bờ hạnh phúc giữa nhà Vua Dusyanta và nàng Sakuntala xinh đẹp.

Từ Thế kỷ XIII trở đi, khi tiếng Phạn trong văn học càng ít được sử dụng, thì ngôn ngữ địa phương khác ở Ấn Độ như Hindi, Bengali có điều kiện phát triển. Một số nhà thơ Ấn đã sáng tác bằng nhiều phương ngữ. Nhà thơ Sandi - Das (Thế kỷ XIV - XV) viết bằng tiếng Bengali. Ông là tác giả tập ***Tứng ca thần Krisna*** với những vần điệu gợi cảm kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố nhục cảm và khát vọng thánh thiện. Kabir (1440 -1851) đã xuất hiện như một thi sỹ triết gia xuất sắc, có kỳ vọng hòa hợp đạo Hindu và đạo Hồi, tuyên truyền cho lòng khoan dung tôn giáo, để lại tập thơ ***Bijak*** nổi tiếng viết bằng tiếng Hindi. Tác giả xuất sắc nhất của nền văn thơ Ấn Độ Trung đại là Tuls i-Das, tác giả cuốn ***Ramayan***. Cuốn sách viết bằng một thứ tiếng Hindi thành thục và điêu luyện, phóng tác lại bộ sử thi ***Ramayana*** thời Cổ đại.

Văn học Ấn Độ cận hiện đại đã chứng kiến nhiều gương mặt mới, đáng lưu ý là Premchand (1880 - 1936), nhà văn bậc thầy của dòng văn học hiện thực Ấn Độ với kiệt tác ***Godan*** kể lại cuộc đời bi thảm của một nông dân Ấn Độ.

Nhưng ngôi sao sáng chói nhất trên bầu trời văn học Ấn Độ là thi hào R.Tagore (1861-1941), người đã đem lại vinh quang cho đất nước Ấn Độ với tập ***Thơ Dâng*** (*Gitanjali*) được *Giải thưởng Nobel* năm 1913. Trong những vần thơ của Tagore là lòng yêu nước tha thiết đan xen với tình yêu nhân loại sâu sắc. Ông là người nghệ sỹ biết kết hợp tài tình những tinh hoa văn hóa Đông Tây, ca ngợi vẻ đẹp của "*Con người - Thượng đế*", cháy bỏng một niềm tin vào con người "*như ánh Mặt trời, chỉ có thể bị mây che chứ không bao giờ tắt*".

Tagore đã tự nguyện dấn thân vào một cuộc hành hương suốt đời đi tìm chân lý, tình yêu và ý nghĩa đích thực của cuộc đời. Ông là niềm hãnh diện lớn lao của nhân dân Ấn Độ và của toàn nhân loại.

*** Nghệ thuật**

Cũng như văn học, các loại hình nghệ thuật Ấn Độ thấm đượm chất tâm linh tôn giáo rất sâu đậm của Hindu giáo, Phật giáo và Hồi giáo. Những công trình mỹ thuật được tạo dựng ở nhiều thời đại khác nhau, nhiều vùng văn hóa khác nhau, với những phong cách và vật liệu biểu đạt khác nhau (thường là sa thạch và cẩm thạch) tạo nên một sự phong phú đa dạng, nhưng vẫn mang một bản sắc văn hóa Ấn Độ đậm nét. Đó là sự kết hợp giữa những khát vọng tâm linh thánh thiện với những khuynh hướng túng dục trần thế.

Từ Vương triều Ashoka Tr.CN, ở Ấn Độ đã xuất hiện nhiều cột đá (Lat) tượng trưng cho một thứ trụ trời, nổi tiếng nhất là chiếc cột đá ở Sarnat ở Vườn Lộc Dã. Đây là nơi xưa kia đức Phật Thích Ca đã thuyết pháp bài giảng đầu tiên. Đáng chú ý nhất là chiếc trụ trên đỉnh cột, có khắc hình 4 con sư tử ngồi, dáng vẻ dũng mãnh oai vệ nhìn ra 4 phương. Ngày nay nó được dùng làm biểu tượng cho quốc huy của Cộng hòa Ấn Độ .

Sau hình cột đá là các tháp Phật (Stupa) hình bán cầu được coi như những nơi tưởng niệm Phật, trong lòng có chứa một ít tro xương của đức Phật và các vị Bồ Tát. Tháp Sanchi I (còn gọi là Đại Stupa) có niên đại từ Tr. CN, bằng gạch được ốp đá, là một bán cầu cao 15m đường kính 35m, tượng trưng cho "*quả trứng Vũ trụ*" khổng lồ, chung quanh có hàng rào và hệ thống cổng đá được chạm trổ rất tinh vi, sinh động.

1. Xem thêm mục các tác phẩm đồ sộ bất hủ. B.T.

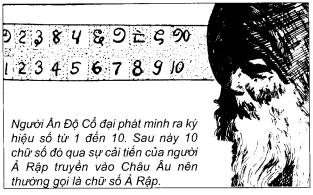

Người Ấn Độ Cổ đại phát minh ra ký hiệu số từ 1 đến 10. Sau này 10 chữ số đó qua sự cải tiến của người Ả Rập truyền vào Châu Âu nên thường gọi là chữ số Ả Rập.

Các đền chùa - hang động là những công trình kiến trúc và hội họa kỳ vĩ của Ấn Độ Cổ đại. Người Ấn Độ đã khắc sâu vào lòng núi, chạm trổ công phu để dựng nên những ngôi chùa cổ kính, bao gồm điện thờ và tu viện.

Từ Thế kỷ X trở đi, các công trình kiến trúc Hindu giáo đã thay thế cơ bản các công trình kiến trúc Phật giáo. Nó phổ biến nhất là các kiểu đền tháp Bắc Ấn (Sikhara) xây dựng ngoài trời, có những mái cong hình parabol, chạm trổ rườm rà, cùng những đền tháp Nam Ấn (Vimana và Kutina), có dáng kiểu một hình tháp đáy vuông nhiều tầng. Nổi tiếng nhất là cụm đền tháp Kharujaho (Bang Madya Prades) trước kia có đến 85 ngôi đền sa thạch với một vành đai trang trí phù điêu hết sức độc đáo. Nó khắc họa muôn cảnh đời thường; trong đó có hình các đôi nam nữ giao hoan ở những tư thế gợi tình táo bạo nhất, phản ánh sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố đạo tâm linh và yếu tố đời phóng dục. Còn cụm đền độc đáo Nam Ấn là khu Mahabalipuram có 5 ngôi đền được đẽo gọt từ những tảng đá nguyên khối, gợi lên hình dáng chiếc thiên xa (Ratha) của thần linh đang vượt mây, cưỡi gió.

Các đền tháp Ấn Độ, đặc biệt là loại hình đền tháp Nam Ấn thuộc văn hóa Pallava có nhiều ảnh hưởng đến các đền tháp ở Đông Nam Á.Trong đó có những Tháp Kalan Chàm nổi tiếng ở Trung Bộ Việt Nam.

Những công trình kiến trúc chùa đền Phật giáo và Hindu, từ tượng phù điêu và bích hoạ đã đóng góp một vai trò hỗ trợ trang trí quan trọng. Người ta có thể lấy nhiều loại hình điêu khắc phong phú của các tượng Phật Thích Ca ở nhiều tư thế khác nhau (thuyết pháp, tọa Thiền và nhập Niết bàn); các tượng Phật A di Đà, Phật Di Lặc và các tượng Bồ Tát. Hình tượng Phật Thích Ca đã được khắc họa theo 4 phong cách chính: Gandhara (có pha trộn ảnh hưởng mỹ thuật Hy Lạp), Mathura, Amavarati và Gupta (phong cách cổ điển: Quanh đầu có vòng hào quang, mắt gần như nhắm thể hiện sự tập trung tư tưởng, dáng người thanh thoát, áo cà sa mỏng sát người).

Đạo Hindu cũng có nhiều tượng thần linh như Vishnu ở tư thế nằm trên rắn, Thần Ananta giữa mặt biển mênh mông hoặc cưỡi chim như Thần Garuda và thần Shiva ở các tư thế tọa thiền, còn thần Nandin thường thổi sáo, cưỡi bò... Đặc biệt là tư thế của thần nhảy múa trên mình quỷ lùn, 4 tay cầm các báu vật, bàn chân gio lên quanh một vòng lửa. Đây là bức tượng Shiva - Nataraja rất phổ biến ở vùng Nam Á.

Ngoài các tượng Thần Phật, điêu khắc Ấn Độ còn nổi tiếng ở các bức phù điêu, chạm nổi và tượng tròn, như các bức phù điêu ***Ravana lay chuyển Núi Kailasa*** ở Ellora và đặc biệt là bức ***Ganga giáng trần*** ở khu Đền Mahabalipuram. Đây là một bức phù điêu lớn nhất Thế giới chạm khắc vào vách núi dài 27m, cao 7m miêu tả nữ Thần Sông Hằng từ trên trời xuống đem nguồn sống cho hạ giới, với hàng trăm hình người, hình vật to nhỏ bên nhau, từ con voi khổng lồ đến loài chuột nhắt.

Từ Thế kỷ XIII trở đi, dưới thời các Vương triều Delhi và đế quốc Mongolia, nền mỹ thuật Hồi giáo đã du nhập vào Ấn Độ và phát triển rực rỡ. Đó là sự hỗn dung giữa các nền văn hóa Ả Rập, Ba Tư và Hindu tạo nên một phong cách đặc biệt. Loại hình chủ yếu của nền mỹ thuật này là kiến trúc và hội họa. Người ta tìm thấy rất ít những tác phẩm điêu khắc có giá trị trong thời kỳ này; vì giáo lý đạo Hồi cho rằng, Thánh Allah đã lan tỏa khắp nơi, do đó nghiêm cấm công việc chạm khắc ngẫu tượng.

Loại hình kiến trúc Hồi giáo điển hình ở Ấn Độ là các giáo đường với vòm cong đồ sộ, những tháp Minaret cao vút với lối trang trí kỳ hà nghiêm lạnh, những lăng mộ Vua Chúa. Thế kỷ III, ở Delhi đã xây dựng ngọn Tháp Ktub - Minar nổi tiếng cao 73m gồm 5 tầng; ốp sa thạch đỏ bên trong; có một cầu thang 376 bậc dẫn lên đỉnh ngọn tháp. Cách tháp không xa còn có cột sắt Mirauli cao 7m đúc từ Thế kỷ thứ IV, dầm mưa dãi gió bao đời mà vẫn không hề bị han gỉ. Quanh Delhi còn có những công trình kiến trúc Hồi giáo khác như Lăng Hoàng đế Humayun, Thành đô Lan Kila.

Nổi bật nhất trong các công trình kiến trúc Hồi giáo Ấn Độ là toà lâu đài Lăng mộ Taj Mahal[1] xây dựng ở Agra vào Thế kỷ XVII, là vật kỷ niệm của Hoàng đế Sah Jahal đối với người vợ yêu của mình chẳng may mất sớm.

Nền nghệ thuật Ấn Độ trải qua các thời kỳ Phật giáo, Hindu và Hồi giáo đã để lại nhiều di tích thắng cảnh cổ kính tạo nên ấn tượng choáng ngợp trước một thế giới thần linh trong đó con người hòa tan vào cái siêu nhiên.

2.4. KHOA HỌC - KỸ THUẬT

Từ thời cổ đại xa xưa, Ấn Độ đã có truyền thống là quê hương của một số phát minh về khoa học - kỹ thuật đáng chú ý.

1. Xem thêm mục về Taj Mahal. B.T.

Thời Véda, ngành thiên văn học Ấn Độ đã ra đời, với cách tính thời gian và lịch pháp. Theo đó, một tháng được quy định là 30 ngày, một năm 12 tháng, cứ 4 năm lại có một năm nhuận. Những cuốn sách thiên văn ở Thế kỷ IV, III Tr.CN đã nói đến tên gọi của 28 chòm sao, hiện tượng nhật nguyệt thực, chuyển động của các hành tinh, hình thể khối cầu của Trái đất. Và thời đó đã xuất hiện tên tuổi nhà Bác học lớn là Aryabata, người đã dự đoán về chuyển động của Trái đất tự quay quanh trục của nó.

Về toán học, Ấn Độ là xứ sở đã phát minh ra phép đếm thập phân, và phát minh ra số 0[1].

Ấn Độ đã sớm có một nền y học cổ truyền, được xây dựng trên nguyên tắc cơ bản là sự thống nhất giữa con người và thiên nhiên. Các nhà danh y Ấn Độ thời Cổ như Sakara và Susruta đã nói đến nhiều loại bệnh và phương pháp chữa bệnh (bằng cây thuốc, vệ sinh thân thể, chế độ ăn uống, chữa bệnh bằng nước, điều tiết hơi thở...).

Nền khoa học - kỹ thuật lâu đời của Ấn Độ đã có những quan hệ giao lưu với các trung tâm văn hóa khác như Hy Lạp, La Mã, Ba Tư, Trung Quốc. Tuy nhiên, trong bầu không khí của các tôn giáo tâm linh, khoa học - kỹ thuật Ấn Độ sau đó đã có phần nào chững lại, ít tạo ra được những chuyển biến lớn.

Văn hóa Ấn Độ với bề dày 5 Thiên niên kỷ, là một trung tâm văn minh lớn của nhân loại, ảnh hưởng của nó lan tỏa đến nhiều nước Đông Nam Á, Châu Á, trong đó có Việt Nam - thể hiện rõ nhất ở phần đất phía Nam với những nền văn hóa Óc Eo (Nam Bộ) và Champa (Trung Bộ). Văn hóa Ấn Độ giàu chất tâm linh và tính nhân văn, có thể ví như dòng Sông Hằng của đất nước Ấn Độ qua lời của Jawaharlal Nehru: *"Dòng Sông Hằng chính là hình ảnh tượng trưng của nền văn hóa và triết học lâu đời của Ấn Độ luôn luôn thay đổi, luôn luôn trôi chảy, nhưng trước sau vẫn là cùng một dòng sông ấy"*. Dòng sông văn hóa Ấn Độ ngày nay không ngừng chảy ra biển cả, hòa nhập vào đại dương văn hóa mênh mông của nhân loại.

PGS. TS. **NGUYỄN THỪA HỶ**

2.5. TRUYỀN THỐNG TRIẾT HỌC CỦA ẤN ĐỘ

Triết học là một bộ phận không thể tách rời của truyền thống Ấn Độ, nó phản ánh sinh động những đặc điểm cần bản của truyền thống này là sự thống nhất trong đa dạng. Vào Thế kỷ VI Tr.CN, khi Thái tử Siddhartha, người sáng lập đạo Phật, rời bỏ cung điện của mình đi tìm chân lý, Người được biết rằng đã có 48 trường phái triết học khác nhau, từ chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự nhiên tới chủ nghĩa thần bí thuần túy nhất. Từ triết học của tiếng Phạn (tiếng Sanskrit) là *darshana*, nghĩa đen là *"chiêm ngưỡng"*, là *"nhìn thấy"*. Chân lý chỉ có một, nhưng chân lý lại đa diện và tự ta có thể nhìn thấy chân lý từ những góc độ khác nhau. Vì vậy, các darshana hay các trường phái triết học khác nhau chẳng những không đối lập nhau mà còn bổ sung cho nhau. Điều đó có nghĩa là có sự khoan dung về mặt trí tuệ.

Một trong những nhân tố thống nhất và làm cho các trường phái triết học nhích lại gần nhau là niềm tin cho rằng *tri thức triết học* không phải mục đích tự thân, mà nó chỉ là một phương tiện để chuyển hóa nội tâm nhằm đạt tới mức giải thoát, tức *mukti* hay *Nirvana* (Niết bàn). Ngay những người sáng lập ra những hệ triết học trừu tượng nhất cũng đều thừa nhận mục đích chung này. Mục đích ấy coi *tri thức triết học chỉ là một khía cạnh của sự thông thái* cao nhất; trong đó còn có sự trong sạch về đạo đức của người hiền sỹ, sự nhạy cảm của người thi sỹ và người nghệ sỹ. Các nhà triết học Ấn Độ (trừ các nhà duy vật triệt để nhất) còn thống nhất với nhau ở một điểm nữa: Họ cho rằng, không thể đạt tới *sự giải thoát - tức là mục đích của tri thức* - bằng một ngoại lực, chẳng hạn như Ấn Độ *"số mệnh"* mà bằng sự tu thân tích đức của mỗi con người (*Karman*) qua các kiếp luân hồi.

Trường phái triết học Jaina thừa nhận sự tồn tại của nhiều loại thực thể (*dravya*), trong đó có thực thể vô sinh (*pudgala*) và những thực thể hữu sinh (*jiva*). *Mọi sinh vật đều có linh hồn*, kể từ hình thức sơ đẳng nhất của sự sống tới những sinh vật cao đẳng nhất, sinh vật hoàn thiện (*tirthankara*) đã vượt qua được những thuộc tính có hạn để đạt tới tri thức tuyệt đối (*kaivalya*). Những *tirthankara* ấy là thực tại tối cao, bởi trong thế giới quan của triết học Jaina không có chỗ cho Thượng đế.

Ít nhất ở buổi sơ khai, đạo Phật chủ yếu là một quan điểm đạo lý, bởi vì đức Phật đã *cố tránh để cập tới vấn đề siêu hình* để tập trung vào vấn đề *"Khổ"*. Nhưng khi đức Phật nhấn mạnh đến tính phổ biến của *luật nhân quả và tính vô thường* của mọi sự vật và hiện tượng trên đời là đức Phật đã mở đường cho siêu hình học. Nhất là sau khi xuất hiện tông phái Đại Thừa (*Mahayana*). Nagarjuna (Long Thọ, 150 - 250 CN) người vĩ đại nhất trong các nhà triết học Phật giáo, là tác giả học thuyết *Chân không (Shunyavada)*, thuyết cho rằng *muốn hiểu thực tại* thì phải *"làm cho rỗng hết"* mọi khái niệm và thuộc tính có hạn.

Nhưng trong cả tư tưởng Hindi nữa, ở những bài Thánh ca đầu tiên trong ***Kinh Véda*** (khoảng 1500

1. Xem thêm mục viết nền khoa học - kỹ thuật Ấn Độ

-1200 Tr.CN) cũng đã thể hiện khuynh hướng nhất nguyên luận, khuynh hướng sau đó thống trị toàn bộ tư tưởng Ấn Độ: Đấng sau mọi cái đa dạng có một thực tại duy nhất được gọi bằng nhiều tên khác nhau. Nhiều Thế kỷ sau, các tập ***Kinh Upanishad*** lại *hướng vào nội tâm và khẳng định rằng*, cái tinh thần phổ biến ở trong mỗi con người (*Atman*, tức tiểu ngã), với cái thực tại tối cao (*Brahman*, tức đại ngã), cân nguyên của Vũ trụ, chỉ là một. Sau nữa, thi phẩm ***Bhagavadgita*** ("*Bài ca của Đấng tối cao*"), ra đời khoảng 200 năm Tr.CN đã cố tổng hợp các quan điểm triết học và tôn giáo khác nhau thành "*Sáu học phái*".

Sáu trào lưu lớn này trong triết học Hindu xưa nay được xếp thành ba cặp: *Samkhya* và *Yoga*, *Nyaya* và *Vaisheshika*, *Mimansa* và *Vedanta*. Mặc dù có sự khác nhau cân bản giữa các trào lưu đó, song về mặt hình thức tất cả đều thừa nhận uy thế của các tập ***Kinh Veda, Upanishad*** và ***Bhagavadgita***.

Trường phái Samkhya là một hệ thống nhị nguyên, thừa nhận hai thực thể độc lập là *Tinh thần (Punrusha)* và *Tự nhiên (Prakriti)*. Tinh thần là ý thức thuần tuý, *Tự nhiên là nguồn gốc của mọi tiềm năng sinh lực*. Tinh thần và Tự nhiên không bao giờ gặp nhau, nhưng hoạt động của Tinh thần có thể thúc đẩy hoạt động của Tự nhiên. Sự cân bằng giữa ba yếu tố của Tự nhiên bị phá vỡ làm cho Vũ trụ tiến hoá.

Trường phái Yoga chấp nhận cơ sở triết học của Samkhya và vận dụng nó vào mặt thực hành của việc tự nhận thức mình. Mục đích của Yoga là loại trừ những lệch lạc, méo mó do ý thức gây ra để *tìm về với bản chất chân thực của Tinh thần*. Phương thức để đạt tới là sự tưởng, một điều cần nhiều sự rèn luyện và chuẩn bị về thể xác và tâm thức.

Trường phái Nyaya (Phân tích) quan tâm đến *logích* và các thuyết ngụy biện và nghiên cứu nguồn gốc tri thức con người.

Trường phái Vaisheshika lại bàn tới những phạm trù khác nhau của *thực thể*, khẳng định rằng mọi thực thể đều hợp thành bởi 4 loại nguyên tử bất diệt và không thể chia nhỏ.

Trường phái Mimansa (Nghiên cứu) quan tâm đến nguyên lý *nhân quả* để dẫn ra một cơ sở triết học biện minh cho uy lực của ***Kinh Véda*** và nghi lễ *Veda*.

Sau cùng, *trường phái Vedanta* (Sự hoàn thành của Veda) là sự hoàn thiện của triết học cổ điển Ấn Độ, là đỉnh cao của truyền thống *Veda*. Vedanta có nhiều phái; nhưng ảnh hưởng nhất là phái Nhất nguyên, tức "*Phi nhị nguyên*" (Advaita). Ramanuja (mất 1137) khẳng định rằng, Thế giới và mỗi người đều bắt nguồn từ cái *tổng thể siêu phàm*, mặc dù không đồng nhất với Thượng đế. Nhà triết học vĩ đại Shankara (780-820) còn theo thuyết Nhất nguyên triệt để hơn nữa vì ông cho rằng, thực tại duy nhất là Brahman hay cái Tuyệt đối. Bản ngã (*Java*) đồng nhất với Đại ngã (*Brahman*) còn Thế giới (*Jagat*) *chỉ là bề ngoài*. Nếu như ta thấy cái Tôi và Thế giới tách rời nhau thành những thực thể riêng biệt, thì đó chỉ là do một quyền năng Vũ trụ bí ẩn (*Maya*, tức ảo ảnh) gây ra sự ngu dốt.

Thuyết Advaita Vedanta của Shankara đã thống trị tư tưởng Ấn Độ từ mười hai Thế kỷ nay. Ta có thể đánh giá được uy tín của nó qua câu ngạn ngữ dân gian nói rằng, không có trường phái triết học nào chọi được với *Advaita*, "*cũng như mọi sinh linh trong rừng đều im bặt khi sư tử cất tiếng gầm*".

V.S.N

2.6. LỄ HỘI Ở ẤN ĐỘ

Khách đến thăm với ý nghĩ Ấn Độ là một đất nước khắc khổ, rầu rĩ, sẽ xiết bao kinh ngạc trước niềm vui sống dào dạt của người dân Ấn Độ được thể hiện một cách sinh động và đặc sắc nhất trong các dịp hội hè có từ thời Cổ đại xa xưa. Những lễ hội này cho ta một cái nhìn khái quát về truyền thống phong phú và lâu đời của người Ấn Độ. Trong đám người đông đảo, quần áo sặc sỡ đủ loại màu sắc và nói nhiều thứ tiếng khác nhau; nông dân lẫn nhà quý tộc, kẻ hành khất lẫn nhà Chiêm tinh; thi sỹ, nhà thuyết giáo lẫn kẻ hát rong đều cùng chung một sự nhiệt thành, một niềm say sưa, tạo nên hình ảnh vĩnh cửu của Ấn Độ.

Các lễ hội ở Ấn Độ hầu hết mang màu sắc tôn giáo, được điểm xuyết bằng bài thuyết giáo, những bài Thánh ca và các tiết mục đọc ***Thánh kinh***. Mỗi lễ hội thường gắn liền với một vị thần riêng. Ví dụ, các lễ hội ở Rama Navami (Tháng 3 hoặc Tháng 4),Skiva Ratri (Tháng 2 hoặc Tháng 3) và Krishna Janmashtami (Tháng 8) là những dịp thờ Thần Rama, Thần Shiva và Thần Krishna. Ngày lễ nữ Thần Durga được cử hành vào Tháng 10, còn nữ Thần Sarasvati bảo trợ khoa học và nghệ thuật, được thờ cúng vào đầu mùa Xuân.

Lịch Ấn Độ là Âm lịch cho nên những đêm trăng tròn hay đầu tuần trăng đều mang một ý nghĩa thiêng liêng đặc biệt. Những hiện tượng khác trong tự nhiên cũng được sùng bái và tôn thờ. Có một ngày riêng để bày tỏ niềm biết ơn với những ân huệ của cây đa, và một ngày khác để thờ Rắn Thần Naga. Các mùa trong năm được đón chào bằng những ngày lễ tết. *Vasant Panchmi* (đầu Tháng 2) là Tết mùa Xuân. Mùa Thu được đón chào vào đêm trăng sáng nhất trong năm, Tết *Shanrad Purnima* (thường vào cuối Tháng 10). Tại nơi hợp lưu giữa Sông Ganges (Hằng) và Sông Yamuna ở Allahabad, một lễ hội được tổ chức trong suốt Tháng Magha (Tháng Giêng - Tháng 2). Cứ 12 năm một lần, lễ hội đó được gọi là *Khumba Mela*. Trong dịp lễ Khumba, đôi khi có tới hơn 5 triệu

người đến tắm trong dòng nước thiêng này vào ngày *Amavasya* (đầu tuần Trăng).

Lễ tết lớn nhất trong đạo Hồi là Idal - Fitr vào cuối kỳ nhịn ăn *Ramadan* kéo dài một tháng. Các tín đồ mặc quần áo mới đến dâng các bài Kinh cầu tại giáo đường, tiếp đến là các hoạt động hội hè. Tết năm mới của người Parsi (Nauroz) và những ngày lễ Noel và Phục sinh của đạo Kitô được tổ chức rất náo nhiệt. Ngày sinh của đức Phật, đức Mahavira và giáo tổ Nanak (giáo tổ của đạo Phật, đạo Jaina và đạo Sikh) đều là những ngày Quốc lễ. Tuy nhiên, hầu hết các lễ tết này đều thuộc truyền thống của người Hindi và hòa hợp một cách tốt đẹp các khía cạnh tôn giáo và thế tục trong cuộc sống. Những nghi lễ tôn giáo được kết hợp với các hoạt động văn hóa: Ca múa, hòa tấu, kịch dân gian, múa rối, chọi thơ. Mấy năm gần đây, các nhà chính trị cũng nhân các cuộc tập hợp dân chúng này đến diễn thuyết.

Dussehra, *Diwali và Holi là 3 tết lớn của người Hindi*. *Tết Dussehra* kéo dài 10 ngày, được tổ chức để kỷ niệm chiến thắng của Rama hiện thân của thần linh, trong cuộc giao chiến với Ravana - Vua của quỷ sứ. Trong dịp tết này có trình diễn trích đoạn sử thi ***Ramayana***. *Tết Dussehra* thường diễn ra vào Tháng 10. Tiếp đến 3 tuần sau là *Tết Diwali*, lễ hội của ánh sáng. Nhà cửa được dọn dẹp và thắp đèn sáng trưng để đón nữ thần Lakshmi, nữ thần của sự giàu có và phồn vinh. Một nét đặc sắc của *Tết Diwali* là người ta bày tỏ sự quý trọng các dụng cụ nghề nghiệp. Ví dụ, thợ vàng bạc và thợ mộc lau chùi bóng lộn các đồ dùng của họ và bày hoa lên trên. Nhà buôn sẽ tô lòng tôn kính đối với quyển sổ thu chi, còn với nhà văn và họa sỹ là cây bút, lọ mực và bút vẽ.

Tết Diwali được cử hành vào đầu tuần trăng còn *Tết Holi*, lễ hội của màu sắc, được cử hành vào đêm Trăng tròn Tháng Phalgun (Tháng 3 - Tháng 4). Những đống lửa trại được đốt lên ở mọi góc phố để tẩy uế một cách tượng trưng không khí khỏi mọi thứ xấu xa dơ bẩn. Sáng hôm sau, mọi người ra phố, vẩy nước màu vào người nhau. Cũng như các buổi tế lễ Thần rượu ở Hy Lạp Cổ đại, *Holi* là một ngày hội dân gian không biết đến những điều cấm kỵ, phụ nữ được ra khỏi nơi khuê phòng, và các hàng rào đẳng cấp được dẹp bỏ. Đến trưa, mọi sự ồn ào náo nhiệt dừng lại. Mọi người tắm rửa rồi ôm hôn nhau, đem kẹo chia nhau. *Holi* được coi là lễ hội ưa thích của Thần Krishna, người anh hùng đồng quê có vẻ đẹp làm mê mẩn tất cả các cô gái chăn bò trong làng. Trong dịp *Tết Holi*, Thần Krishna nhảy múa với các cô gái ấy, nhất là với nàng Radha mà Thần yêu quý, và vẩy nước màu vào họ. Vì lẽ đó, ngày nay *Tết Holi* vẫn được tổ chức đặc biệt vui vẻ náo nhiệt tại Vrindavan, quê hương của Thần Krishna.

V.S.N

2.7. DI SẢN KHOA HỌC

Từ lâu, người ta lầm tưởng rằng, những khuynh hướng duy tâm - thậm chí thần bí - của tư tưởng Ấn Độ hẳn phải cản trở việc quan sát và nghiên cứu tự nhiên. Thế nhưng chính môn siêu hình học quả quyết rằng, chỉ có Thượng đế vô biên là thực tại tuyệt đối, song lại có thể chấp nhận cả thực tại tương đối của thế giới vật chất theo quan điểm thực liễn và thực nghiệm.

Người Ấn Độ xưa nay cho rằng mọi vật trong Vũ trụ đều có một ý nghĩa nhất định nào đó, và vì thế phải được nghiên cứu kỹ lưỡng. Trong những năm gần đây, sự cống hiến của Ấn Độ vào các ngành khoa học thực chứng như cơ khí, luyện kim, hóa chất; và nhất là toán học, thiên văn học và y học đã được thừa nhận rộng rãi. Một số người còn một mực ca ngợi cái "*tri thức cổ xưa*" mà họ coi là đã chứa đựng dưới dạng phôi thai hầu hết các phát kiến của nhà khoa học hiện đại. Nhưng rồi người ta dần dần có một sự đánh giá đúng mực hơn.

Môn toán học ở Ấn Độ đã có từ thời ***Kinh Veda.*** Khi xây dựng các đài tế lễ đòi hỏi sự tính toán chính xác. Người có tên tuổi nhất trong môn toán học Ấn Độ là Aryabhatta (cuối Thế kỷ V CN). Ông đã hoàn thiện hệ thập phân mà người đi trước ông đã đề xuất. Những nhà toán học lỗi lạc khác là Brahmaguypta (Thế kỷ VII), Mahavira (Thế kỷ IX) và Bhaskara (Thế kỷ XII). Những người này đã thấu hiểu ý nghĩa của các lượng dương và lượng âm. Họ giải được nhiều phương trình phức và xác lập được các phương pháp khai căn bậc hai và bậc ba. Họ đã nghiên cứu rất sâu thuộc tính của số không (shunya) và vô cực. Bhaskara đã chứng minh về mặt toán học rằng *vô cực, dẫu có bị chia nhỏ đến đâu, vẫn là vô cực* - điều đó đã được thừa nhận trên bình diện siêu hình ngay ở Thế kỷ thứ VI Tr.CN trong các tập ***Kinh Upanishad***.

Người Ả Rập thường được coi là đã học của người Ấn Độ về hệ thập phân dùng số không và truyền lại cho các nhà khoa học Châu Âu. Như vậy là, Ấn Độ đã gián tiếp cung cấp nền tảng của toán học, một công cụ mà thiếu nó sẽ không thể ra đời nhiều phát minh khoa học và kỹ thuật quan trọng ở phương Tây.

Cả trong lĩnh vực Thiên văn học, *Aryabhatta* cũng lại là một thiên tài có nhiều công lao khai phá. Ông đã xác định được độ dài thời gian của năm dương lịch là 365,359680 ngày, một độ dài khá sát với những tính toán ngày nay. Ông quả quyết rằng Trái đất quay quanh trục của nó và chuyển động xung quanh Mặt Trời, một quan điểm mà vì nó 1.000 năm sau Galilléo đã bị nhà thờ Thiên chúa giáo kết tội. Một nhà Thiên văn vĩ đại khác là Varahamihira, người đồng thời với Aryabhatta. Varahamihira rất am hiểu và sử dụng nhiều khái niệm của Thiên văn học La Mã và Hy Lạp, trong đó có các cung của Hoàng đạo. Các

nhà Thiên văn Ấn Độ đã miêu tả những phân điểm, dự báo nhiều hiện tượng thiên thực (Nhật thực, Nguyệt thực) và tính toán chính xác tới mức đáng kinh ngạc về sự chuyển động của các hành tinh mà không dùng đến kính thiên văn.

Nếu như Thiên văn học và Toán học phát triển kết hợp với nhau thì những tiến bộ trong y học sẽ không thể diễn ra nếu không có thành tựu của hóa học và thực vật. Ở Ấn Độ, về vấn đề trường sinh *Ayurveda (Khoa Trường sinh)* đã có từ thời ***Kinh Véda***. Các trước tác của Charaka (Thế kỷ I CN) và Suchruta (Thế kỷ IV CN) đã đề cập tới hầu hết những khía cạnh của các khoa chẩn đoán và điều trị. Họ đã nghiên cứu tỷ mỷ thuộc tính của nhiều loài dược thảo, khoáng vật và muối, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của không khí và nước trong lành; xây dựng những nguyên tắc đạo đức của nghề y; phát triển các dụng cụ và kỹ thuật mổ xẻ. Yoga với tác dụng trị liệu quan trọng đã cung cấp những kiến thức quý báu về hô hấp, tuần hoàn máu, hệ thần kinh và các hiệu ứng sinh lý của trạng thái xúc cảm và thần bí.

Y học Ấn Độ được xây dựng trên các khái niệm Dosha (*"các thể dịch"*) và Guna (*"các thành tố của Tự nhiên"*). Sự cân bằng giữa 3 Dosha (hơi thở, máu và nước bọt) là điều kiện cần thiết để con người khỏe mạnh. Các Guna cũng có 3 loại cơ bản: Sattva (thanh khiết), Rajas (dục vọng) và Tamas (vô cảm). Ở con người khoẻ mạnh thì Sattva phải áp đảo hai yếu tố kia. Vai trò của thầy thuốc là dùng chế độ ăn uống, việc luyện tập thân thể và thuốc men để đạt tới trạng thái đó.

Thầy thuốc luôn luôn là người có uy tín trong xã hội Ấn Độ. Các guru tức các lãnh tụ tinh thần cũng đóng vai trò chữa bệnh. Quan niệm coi mọi sự sống đều là thiêng liêng đã khuyến khích sự phát triển của môn thú y. Ở thời đó, Ấn Độ đã có nhiều chuyên luận về cách chữa bệnh cho ngựa, voi và các loài chim muông khác.

V.S.N

2.8. PHÁT MINH RA SỐ 0, ẤN ĐỘ TRỞ THÀNH CÁI NÔI CỦA SỐ HỌC HIỆN ĐẠI

Ở Ấn Độ, Toán học không phải bao giờ cũng gắn bó với chữ viết. Tài liệu viết đầu tiên còn lại tới ngày nay xuất hiện vào Thế kỷ III Tr.CN; nhưng chúng ta cũng biết rằng, Ấn Độ có một nền văn minh phát triển trước đó nhiều, và một phần những hiểu biết khoa học có nguồn gốc từ đấy. Kiến thức được phổ biến chủ yếu bằng cách truyền miệng và được lưu giữ trong trí nhớ của nhiều thế hệ dưới dạng các bản ***Kinh Véda***. Trong đó, ngẫu nhiên có các biểu hiện về những kiến thức toán học. ***Kinh Véda***, được biên soạn bằng chữ Sanskrit dạng cổ. Cũng giống như tất cả các ngôn ngữ Ấn - Âu khác, chữ Sanskrit (chữ Phạn) có hệ đếm thập phân với các tên riêng cho 9 số hàng đơn vị cũng như cho một chục, một trăm, một nghìn và các lũy thừa bậc cao hơn của 10.

Tên của hàng chục được hình thành từ tên của các đơn vị với ít nhiều biến đổi kèm theo một tiếp vĩ ngữ. Ví dụ *vimcati 20, trimcat 30, catvarimcat 40*. Các số khác được tạo ra từ những phần tử này. Tên của hàng trăm, hàng nghìn v.v... được cấu tạo từ tên đơn vị tiếp theo là *cata* hoặc sahasra. *Dvecate* (dual số hai) chẳng hạn, có nghĩa 200, còn *trini-sahasrani* số nhiều là 3000.

Trong một *từ phức* tiếng Sanskrit thành phần dùng để xác định đứng trước thành phần được xác định. Trường hợp các số *phức hợp* thì số lớn hơn được coi như thành phần dùng để xác định của số bé hơn. Số 11 là 10+1 cho ta từ phức *cka-daka*, tương tự như thế ta có *dva-daca* (12) *trayas-trmcat* (33). Qua đây, người ta thấy các số được phân thành hàng như thế nào, các số bé nhất đứng trước, tức là hàng đơn vị trước, rồi tới hàng chục v.v...

Chữ viết ra đời

Người ta chưa rõ trong thời kỳ nào và ai là người đã phát minh ra chữ viết ở Ấn Độ. Người ta chỉ biết rằng, vào Thế kỷ III Tr. CN đã có hai kiểu chữ viết khác nhau được sử dụng. Kiểu Kharoshti có nguồn gốc từ chữ Ả Rập, được sử dụng ở cực Tây Bắc của Ấn Độ và mau chóng bị bỏ quên. Kiểu thứ hai là *Brahmi*, hình như nó được sáng tạo của chính người Ấn, là mẹ đẻ của tất cả các chữ viết hiện còn được dùng ở Tiểu lục địa Ấn Độ và Đông Nam Á. Những chứng tích cổ nhất (giữa Thế kỷ III Tr. CN và Thế kỷ III CN) của các con số lưu hành trong thứ chữ này biểu thị một hệ thống ký hiệu đồ hoạ phù hợp tương đối trung thực với hệ thống tiếng nói.

𑁒 𑁑	12	𑁐	1
𑁑	1	𑁒 𑁑	12
𑁔𑁓𑁙	1700	𑁓𑁦𑁔	21.000
𑁙𑁦𑁓	189	𑁐	1
𑁒𑁗	17	𑁕	60.000
𑁓𑁒𑁔	11,000	𑁓𑁒𑁐	10,001
𑁔	1,000	𑁙𑁐	101
𑁒 𑁑	12	𑁔𑁙	1,100
𑁐	1	𑁙	100
𑁓𑁦𑁓𑁘𑁙	24.400	𑁙𑁐	101
𑁕𑁗	6.000	𑁔𑁙𑁐	1,101
𑁐	1	𑁔𑁙𑁐	1,101
𑁐	1	𑁙𑁐	101
𑁐	1	𑁔 𑁑	1,002
𑁙	100	𑁔 𑁐	1.001

Bảng 1: Hình họa các số, chứng tích trong chữ tượng hình Nãneghât (Thế kỷ I Tr. CN)

Thực vậy, người ta đã tìm được bằng thực nghiệm một ký hiệu hình học cho mỗi tên gọi của một hàng số khác nhau, chín ký hiệu cho chín đơn vị, một ký hiệu dành cho hàng chục, một ký hiệu dành cho hàng trăm và một ký hiệu dành cho hàng ngàn... Các số được đọc lên bằng một tập hợp các phần tử, là tổ hợp của các ký hiệu. Chữ *Brahmi* được đọc từ trái qua phải, các số cũng được viết theo chiều này, bắt đầu bằng thành phần có giá trị cao nhất. Chính đây là chỗ thể hiện sự khác biệt giữa chữ viết và tiếng nói. Người ta ghi số bắt đầu từ thành phần có giá trị cao nhất, nhưng khi nói thì bắt đầu từ thành phần có giá trị nhỏ nhất. Chẳng hạn, số 13 được phát âm là trayo-daca tức là "*ba mươi*", nhưng được viết là "*mười ba*".

Sự tổ hợp các phần tử thường được thể hiện bằng cách đặt các ký hiệu cạnh nhau, trong một số trường hợp bằng các chữ ghép. Nếu hàng chục có các kí hiệu khác nhau cho 10, 20... thì đối với hàng trăm và hàng ngàn chỉ có một ký hiệu để chỉ 100, 1000 cộng với một ký hiệu để chỉ số lượng trăm, ngàn.

Trong giai đoạn này, ta chưa thể nói đến phép viết số theo vị trí. Chỉ có sự đặt cạnh nhau của các kí hiệu ghi số để diễn đạt số cần viết. Điều này hoàn toàn phù hợp với cấu trúc của ngôn ngữ *(bảng 1, trang 634)*.

Số 0 và phép viết số theo vị trí

Trong phép viết số thập phân theo vị trí, hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn không được thể hiện bằng các dấu hiệu khác nhau. Chúng được thể hiện bằng các dấu hiệu cho hàng đơn vị (Digit) nhưng được đặt vào các vị trí khác nhau. Như vậy vị trí đã trở thành có nghĩa. Chỉ riêng vị trí cũng đã đủ để thiết lập hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn... Phép viết số này chỉ cần 10 ký hiệu là đủ: Hàng 9 con số từ 1 đến 9 và số 0 (hay ít ra là khoảng trống).

Không còn tư liệu chính xác về quá trình phát minh ra phép ghi số này ở Ấn Độ, về niên đại của phát minh. Cứ liệu sớm nhất về phép ghi này là cứ liệu văn học. Vasumitra, một tác giả Phật học, nhân vật lãnh đạo của đại hội đồng tôn giáo tập hợp dưới triều Vua Kanishka (từng cai trị toàn bộ miền Bắc Ấn Độ cuối Thế kỷ I, đầu Thế kỷ II CN); trong một tác phẩm của mình đã thể hiện ý tưởng cho rằng, nếu một chất tồn tại trong cả ba chiều của thời gian (quá khứ, hiện tại, tương lai) được nhận thức như một *chất khác* khi nó được chuyển sang một *trạng thái* khác; thì đây là một sự *đổi chất* do trạng thái thay đổi, *chứ không phải* sự đổi chất của chính nó. Để minh họa cho ý tưởng này, ông đã nói về một ký hiệu, khi đặt ở vị trí của hàng đơn vị có giá trị của đơn vị, nhưng khi đặt vào vị trí của hàng trăm lại có giá trị của hàng trăm, tuy không chính xác bản chất hóa của ký hiệu này.

Nó hoàn toàn có thể là một loại bàn tính. Dấu đó hẳn là một vật có thể đặt vào một cột hoặc một ô vuông, tại vị trí đó nó có giá trị của hàng chục. Hay nếu việc tính toán được thực hiện trên mặt đất thì dấu đó có thể là một ký hiệu ghi trên cát. Người ta biết rằng, các nhà kế toán Ấn Độ Cổ rất yêu thích phương pháp này do sự đơn giản của nó. Tại một số vùng nông thôn Nam Ấn, nhiều nhà Chiêm tinh vẫn làm các con tính bằng cách di chuyển đồng vỏ sò trong những ô vạch trên cát cho tới ngày nay. Dù bàn tính có dạng như thế nào đi chăng nữa, thì Vasumitra cũng đã nhắc đến một ký hiệu có giá trị tùy theo vị trí.

Đối với số 0 cũng vậy. Bằng chứng về việc sử dụng số 0 ở Ấn Độ được tìm thấy ở các văn bản cổ nhất. Chính số 0 góp phần tạo nên cách ghi số theo vị trí. Đầu tiên, đó là một khoảng trống chiếm vị trí trong cột, do đó không có một hình vẽ hoặc một ký hiệu ở đó, nhưng khoảng trống thể hiện giá trị hàng chục. Điều này được thể hiện rõ ràng bằng cách sử dụng một từ có nghĩa là "*trống không*" - *cunya*, hoặc "*khoảng không*" - *kha*. Từ *kha* được tìm thấy từ một chuyên luận về mêtric học của tác giả Pingala, ở đó ông trình bày các quy tắc biến đổi một số Nhị phân thành số Thập phân. Người ta không rõ ràng bằng cách sử dụng vào thời nào, nhưng những đoạn trích dẫn tác phẩm của ông xuất hiện vào Thế kỷ III CN, chứng tỏ ông đã sống vào giai đoạn trước đấy.

Tiếp đó, một dấu chấm được dùng để chỉ một *khoảng trống*. Người ta biết điều này từ một tác giả viết truyện bằng chữ Sanskrit tên là Subandu, sống vào khoảng Thế kỷ VI CN. Để thể hiện số 0, ông đã dùng một từ ghép *cuya-indu*, nguyên văn có nghĩa "*điểm trống*" hay nói cách khác, một dấu chấm chỉ ra trạng thái trống trong cột.

Bảng 2: Tên chữ số bằng tiếng Phạn

eka	**1**	**cata**	**100**
dvi	**2**	**sahasra**	**1000**
tri	**3**	**ayuta**	**10000**
catur	**4**	**niyuta**	**100000**
panca	**5**	**prayuta**	**1000000**
shat	**6**	**arbuda**	**10000000**
sapta	**7**	**nyarbuda**	**100000000**
ashtan	**8**	**samudra**	**1000000000**
nava	**9**	**madhya**	**10000000000**
daca	**10**	**anta**	**100000000000**
		parârdha	**1000000000000**

Là chìa khóa của phép ghi số theo vị trí, bản thân số *không* xuất hiện trong một chứng thư khắc trên tấm đồng của thời Vua *Devendravarman* vùng Kalinga (Đông Ấn). Chứng thư này được ghi bằng chữ và bằng số: "*samvacchara-catam triracite (100)*

83 shravane masi dine vimcati 20 utkirnnam" có nghĩa là "*được khắc một trăm và tám mươi ba năm (100) 83 (đã qua) hai mươi ngày 20 trong tháng Shravane*". Con số 183 được ghi bằng ba ký hiệu: Ký hiệu đầu tiên chỉ 100, rồi các ký hiệu 8 và 3. Con số 20 được ghi bằng số 2 và *một vòng tròn nhỏ - số 0*. Tư liệu này ra đời năm 681 Công nguyên.

Phép ghi số theo vị trí với một chấm to hoặc một vòng tròn nhỏ chỉ số không được tìm thấy từ văn bản cổ ở vùng Đông Nam Á (vùng Sambor, Campuchia) và Kota Kapur (Malaysia), có niên đại sớm nhất là Thế kỷ VII. Chữ viết được dùng ở các nước này có chung nguồn gốc Ấn Độ. Tất cả các tư liệu này chỉ rõ rằng, vào cuối Thế kỷ VII việc sử dụng các số đếm theo vị trí và số *không* đã phổ cập, không riêng ở Ấn Độ, mà còn ở tất cả các nước chịu ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ.

Hệ ghi số bằng 9 con số và một số 0, nhanh chóng chiếm ưu thế, nhưng hoàn toàn không thủ tiêu hệ thống cũ, hiện vẫn tồn tại trong các bản viết tay và nhiều ấn phẩm xuất bản vào đầu Thế kỷ XX ở Nam Ấn.

Các từ được dùng thay số

Người Ấn Độ còn biết đến và sử dụng một cách ghi pha trộn, trong đó có những ký hiệu của cách ghi cũ dần dần được thay thế bằng ký hiệu của cách ghi theo vị trí. Ở cách này, người ta thay tên con số bằng các từ có giá trị số. Ví dụ, 2 được thay bằng "*mắt*", "*cánh*", "*cánh tay*", "*sinh đôi*", *4 bằng* "*Đại dương*" (có 4 Đại dương theo thần thoại Ấn Độ), 10 bằng "*ngón tay*", 32 bằng "*răng*", 100 bằng "*độ dài cuộc sống của con người*", và số 0 bằng "*không gian trống*". Những từ này được xếp đặt như cách nói, có nghĩa là trong một *số phức* các số có giá trị nhỏ nhất được nhắc trước tiên, theo chiều ngược với cách viết. Ví dụ số 4320000 được viết nguyên văn là "*bốn chỗ trống-răng- Đại dương*" hay 0000324. Ví dụ này được lấy từ sách ***Suryasiddhanta***, một tài liệu thiên văn có chứa các dữ liệu có thể quan sát thấy vào Thế kỷ IV, là chứng tích sớm nhất của cách ghi pha trộn này, cách pha trộn rất được ưa chuộng trong lịch sử văn học bằng tiếng Sanskrit, thậm chí cả đối với các nhà thiên văn học và các nhà toán học. Ưu điểm của nó là chấp nhận nhiều phương án của *từ vựng*. Tiếng Sanskrit có hàng chục từ thông dụng để chỉ con mắt, nhưng chỉ có một từ duy nhất chỉ số 2. Thông thường văn liệu khoa học, kỹ thuật Sanskrit được viết dưới dạng các câu văn vần, nên các tác giả của nó phải sử dụng được thành thạo một vốn từ vựng rất rộng thì mới có thể tìm ra những từ thích hợp tương ứng với đòi hỏi của thơ ca.

Sẽ là một sai lầm, nếu nhìn nhận cách ghi pha trộn này như một giai đoạn quá độ từ hệ thống cũ đến cách ghi theo vị trí thuần túy. Nó hẳn là một phương pháp đặc thù, được tác giả vốn thành thạo cả hai cách ghi số sử dụng ở các tác phẩm của họ.

Tiết kiệm và nhẹ nhàng

Năm 662 CN, Severus Sebokt - một tác giả người Syrie, muốn chứng tỏ rằng không riêng gì người Hy Lạp mới làm khoa học - đã dẫn ra khả năng phát minh của các học giả Ấn Độ. Ở một hiểu biết toán học của người Ấn, Severus Sebokt đã nhắc đến các phép tính chỉ sử dụng có 9 chữ số. Ưu điểm nổi bật nhất của cách tính toán này theo Saverus Sebokt là tiết kiệm. Bằng cách giảm tối đa các ký hiệu - chỉ còn 9 con số và số 0 để ghi mọi số, hệ thống này tiết kiệm và hiệu quả tới mức lý tưởng đối với mọi ngành khoa học. Giới trí thức Ấn Độ thời xưa hẳn đã có một ý niệm đầy đủ về các ưu thế của tính tiết kiệm, nên đã cho nó một thuật ngữ kỹ thuật - Laghava ("*nhẹ nhàng*") và đã chuyên tâm trau dồi từ xa xưa trong nhiều lĩnh vực khác nhau của tư duy.

PIERRE SYLVAIN FILLIOZAT[1]

2.9. HỆ SỐ THẬP PHÂN - MỘT DI SẢN ĐÓNG GÓP VĨ ĐẠI CỦA TOÁN HỌC ẤN ĐỘ CHO NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Trong suốt một thời gian dài, ai cũng tưởng hệ số thập phân mà cả nhân loại hiện nay đang dùng là do người Ả Rập sáng tạo ra. Thế nhưng, các nhà khoa học đã khẳng định, chính người Ấn Độ thời Cổ mới thực sự là nhà phát minh ra nó. Ngay người Ả Rập cho đến nay vẫn gọi toán học là khoa học của Ấn Độ (Hindicat). Chỉ riêng với việc phát minh ra số thập phân, Ấn Độ đã có công rất lớn với sự phát triển khoa học và kỹ thuật của toàn nhân loại. Thật khó có thể hình dung nổi ý nghĩa của hệ số thập phân quan trọng đến thế nào đối với hàng loạt những phát minh kỳ diệu mà Châu Âu đã vươn tới được và cảm thấy tự hào.

Song người Ấn Độ đã biết tới và sử dụng số thập phân ngay từ những thế kỷ đầu Công nguyên. Bia ký xưa nhất có nói tới hệ số gồm 10 chữ số, trong đó có số không (0), là bia ký có niên đại năm 595, tìm thấy ở Gut Jarát. Chắc hẳn trước niên đại của bia ký Gut Jarát nhiều Thế kỷ, người Ấn Độ đã biết tới và sử dụng hệ số thập phân rồi. Trong khi đó, cho đến tận thời Cận đại, người Châu Âu vẫn còn dùng bảng viết các chữ số rất cồng kềnh và bất tiện của La Mã Cổ.

Cũng như người Ai Cập và người Hy Lạp Cổ đại, người Ấn Độ ngay từ xa xưa đã biết tới những hệ thống tính toán và đo đạc của toán học để đo ruộng đất và những nơi dùng làm chỗ hiến tế cho các

1. Người Pháp, nhà Ấn Độ học, Giám đốc nghiên cứu Trường thực nghiệm cao học ở Paris. B.T.

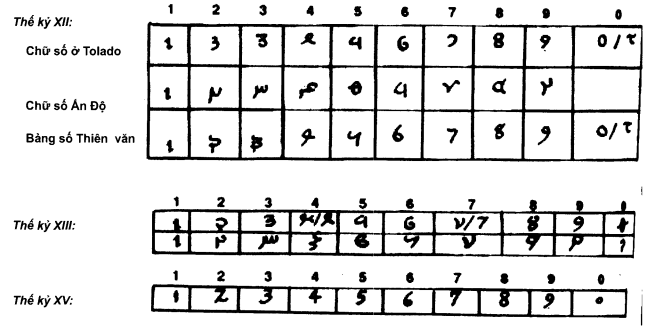

Bảng trên đây cho thấy sự tiến hóa trong cách viết các chữ số từ hai loại chữ số Đông Á Rập và Tây Á Rập (Thế kỷ XII - XV). Các thư bản lưu giữ tại Munich (Thế kỷ XII) và tại Vatican (Thế kỷ XIII) cho thấy cả hai hình dạng khác nhau đó đều cùng tồn tại. Các chữ số trong tác phẩm của Widmann (cuối Thế kỷ XV) là đỉnh cao của quá trình tiến hóa mà chúng ta ngày nay chưa hoàn toàn hiểu được.

vị thần. Ngay ở Thế kỷ IV và V, đã xuất hiện ở Ấn Độ những trước tác về toán học như tác phẩm ***Aryaghatyo*** của nhà toán học Aryabhatta, được viết vào năm 499. Người Ấn Độ còn biết tới số Âm và số Dương. Họ đã tìm ra được những phương pháp đúng để khai căn bậc 2 và bậc 3 các hàm số lượng giác. Họ đã biết giải các phương trình vô định khác nhau. Aryabhatta đã tìm thấy số pi là 3,1416 - số pi này chính xác hơn nhiều so với số pi của người Hy Lạp...

Sở dĩ Ấn Độ thời xưa có được nhiều phát minh sớm về toán học, đặc biệt là về hệ số thập phân, phần lớn là nhờ truyền thống tư duy trừu tượng vốn là đặc tính của người Ấn. Thế nhưng, thật đáng tiếc cho đến nay chúng ta hầu như không biết được tên tuổi của nhiều nhà toán học của Ấn Độ Cổ đại, đặc biệt là về người đã phát minh ra số không (0) và hệ số thập phân- một trong những phát minh vĩ đại nhất về toán học của nhân loại.

Và kể từ khi phát minh ra số không (0) thì hệ đếm thập phân theo vị trí có số không, như được phát triển rất mạnh mẽ tại Ấn Độ. Nó dần thay thế cho hệ chữ số viết khác và ngày nay được sử dụng hầu như khắp toàn cầu. Tuy nhiên, sự truyền bá của nó diễn ra chậm chạp và phức tạp.

Trung Quốc chẳng hạn đã có khá sớm một hệ đếm thập phân theo vị trí riêng của mình, độc lập với Ấn Độ nhưng không có số không. Người ta thậm chí còn cho rằng, người Trung Quốc rất có thể đã tự tạo ra một hệ đếm theo vị trí giống như của Ấn Độ, nhưng việc du nhập số không và hệ chữ số theo vị trí của Trung Quốc hình như có nguồn gốc Ấn Độ.

Ngày nay, học sinh ở phương Tây thường học đếm bằng các "*chữ số Á Rập*". Nhưng những chữ số thực sự là thế nào? Nhờ các nhà thông thái, chữ số Á Rập Thế kỷ thứ VIII mà chúng ta biết được các nguyên tắc tính toán của số học. Vào khoảng năm 774 CN, một học giả Ấn Độ khi qua Baghdad, đã giới thiệu một cuốn sách về thiên văn viết bằng tiếng Phạn và dùng các nguyên tắc của "*Số học Ấn Độ*" *(hisab -al - hind)*. Bản dịch cuốn sách này sang tiếng Á Rập của Al-Fazzari là giai đoạn đầu tiên của lịch sử "*Số học Ấn Độ*" trong đế chế Hồi giáo- Á Rập. Từ *Sifr* trong tiếng Á Rập có nghĩa là "*trống rỗng*", là dịch từ từ *Sunya* trong tiếng Phạn; ở Thế kỷ IX, nó được chọn để chỉ số 0. Đến Thế kỷ XIII, *Sifr* chuyển thành *Cifra* trong tiếng Latinh; thành *Chiffre* tiếng Pháp (Thế kỷ XIV), hoặc thành *Ziffer* của tiếng Đức (Thế kỷ XV). Bằng một sự phát triển song song, *Sifr* sinh ra *Zefiro/Zevero* ở tiếng Italia (Thế kỷ XV) và cuối cùng là từ *Zero* (số 0). Thuật ngữ phương Tây rõ ràng có nguồn gốc Ấn Độ - Á Rập.

PGS. TS. **NGÔ VĂN DOANH - NGUYỄN BẰNG**

2.10. CỘI RỄ TỪ ẤN ĐỘ - Á RẬP CỦA CHÂU ÂU THỜI TRUNG CỔ

Một hệ đếm bằng các số viết, được truyền từ Ấn Độ qua thế giới Á Rập đến phương Tây.

Ở đầu vở kịch ***Le malade imaginaire*** (*Người bệnh tưởng - 1673*), vở kịch cuối cùng của Molière, Argan dùng một bàn tính để tính đi tính lại mãi các phương thuốc do thầy thuốc kê cho mình. Ông cuối

cùng đi tới con số phí tổn tổng cộng là "*sáu mươi ba đồng vàng, bốn xu sáu chinh*".

Cách tính này, có từ thời Cổ đại, rất thông dụng thời Molière. Tuy ở phương Tây từ nhiều Thế kỷ trước đã biết đến cách tính bằng các con số viết và giấy đã là thứ thông dụng, song đến Thế kỷ XVII và thậm chí Thế kỷ XVIII, người ta vẫn còn thường dùng bàn tính. Leibniz cũng dùng một bàn tính và Vua Phổ Frédéric II, trong những bức thư từ đã lấy đó làm đề tài cho một khổ thơ bốn câu:

Quần thần là những quân cờ nhảy trên bàn tính,

Giá trị của họ tùy thuộc ở vị trí của họ.

Khi được ân sủng là hàng triệu,

Khi hết ân huệ là những con số không...

Các bàn tính vẫn còn được sử dụng rộng ở Viễn Đông và một số nơi của Tây Âu đều là những bàn tính tuyến tính cùng một nguyên lý như bàn tính thời Cổ đại Hy Lạp.

Những dụng cụ tính toán này đã thay thế cách tính bằng hình ở phương Tây như thế nào?

Quân cờ nhảy, ngón tay và các con số Ấn Độ

Ở đầu thời Trung cổ (từ Thế kỷ V đánh dấu sự sụp đổ của đế quốc La Mã, đến Thế kỷ IX), kiến thức khoa học của các tác giả phương Tây giới hạn ở số học suy lý, chủ yếu dựa trên cuốn ***Khái niệm về số học*** của Nicomaque người Gérasa (Thế kỷ II), Nhà toán học này theo trường phái tân Pythagore. Ông theo cách tính thực hành, dùng bàn tính, có quân cờ nhảy chứ không dùng đến các chữ số.

Trong một thời gian dài, đối thủ duy nhất của cách tính bằng các quân cờ nhảy là tính trên đầu ngón tay như Bede đáng kính, ông đã miêu tả hồi thế kỷ thứ VII, trong cuốn ***Dẫn luận vắn tắt về thời gian***.

"*Khi đếm 1, ta gập ngón út của bàn tay trái và chìa nó vào giữa lòng bàn tay... Khi ta đếm đến 2, ta gập ngón thứ 2 tính từ ngón út... Khi đếm đến 5, ta lại duỗi ngón thứ hai tính từ ngón út... Khi ta đếm đến 10 lần một trăm nghìn, hai bàn tay bắt vào nhau, các ngón tay đan xen với nhau...*"

Cách tính dùng ngón tay cũng phổ thông trong một thời gian rất dài. Mãi đến tận năm 1494, nó còn được miêu tả giữ vai trò quan trọng nhất của kỹ nguyên hiện đại. Nó được xuất bản tại Venise năm 1494, nhan đề ***Summa de Arithmetic***, tác giả là Luca Pacioli (Luca di Borgo).

Grerbert d'Aurillac, năm 1003 trở thành Giáo hoàng với tên gọi là Sylvestre II, hình như là một trong những người đầu tiên truyền bá việc dùng các con số Ấn Độ- Á Rập tại Châu Âu. Ông làm bằng cách vay mượn của người Á Rập ở Tây Ban Nha và sử dụng một loại bàn tính hòan chỉnh chỉ có 27 cột trên đó di chuyển các quân cờ nhảy làm bằng sừng.

Các quân cờ nhảy này thường được ghi 9 con số đầu tiên.

Từ Baghdad đến Tolède

Ngay từ Thế kỷ XI, Kalip triều Albasid là Al-Ma'-mum đã lập ra tại Baghdad một Viện Hàn lâm gọi là *Ngôi nhà thông thái* nhằm đẩy mạnh sự trao đổi văn hóa với Ấn Độ. Đặc biệt là bản dịch các thư văn mà các phái viên của nhà Vua tập hợp được. Ngoài cuốn ***Kitab al jabr walmuqabala*** nổi tiếng. Đây là cuốn sách cơ bản về đại số học Á Rập, nhà toán học Al - Khwarizmi còn viết các cuốn ***Sách về phép cộng và phép trừ*** và ***Sách về số học Ấn Độ.***

Tác phẩm sau cùng này làm nảy sinh ra hai truyền thống. Truyền thống thứ nhất, hoàn toàn của người Á Rập và có chất lượng cực kỳ cao, lên tới đỉnh điểm của nó vào Thế kỷ IX và X. Truyền thống thứ hai quan trọng không kém, phát triển trong thời gian sau, vào Thế kỷ XII và XIII tại Châu Âu, và đặc biệt tại Tolède (Tây Ban Nha). Những người dịch và biên soạn các tác phẩm Á Rập sang tiếng Latinh đã đóng một vai trò then chốt trong sự phát triển của toán học tại phương Tây. Công việc đó có thể so sánh được với vai trò của các học giả và nhiều nhà phiên dịch ở Baghdad thuộc thế giới Hồi giáo.

Dưới ảnh hưởng của những khái luận toán học mới mà họ viết vào giữa Thế kỷ XII, cách tính bằng bàn tính, dùng quân cờ nhảy hay dùng cát (có thể dễ dàng viết ra và xóa đi các con số trên cát) và trên ngón tay dần dần nhường chỗ cho một cách tính viết, sinh ra từ cách tính của Ấn Độ và Á Rập gọi là *Algorism* theo tên của Al - Khwarizmi . Dựa trên chín chữ số (trong tiếng Latinh gọi là *figurae*) và số 0 (đôi khi gọi Cifra trong các văn bản Latinh, xuất phát từ chữ Arập, *Sifr* có nghĩa là "*trống rỗng*", nhưng nhiều khi gọi *Circulus* tức là "*vòng tròn nhỏ*") *Algorism* cho phép thực hiện tính truyền thống trên các số nguyên (cộng, trừ, tăng đôi, nhân, chia, khai căn). Ngược lại với ý kiến phổ biến ở thời Trung cổ và Phục hưng, các con số có nguồn gốc Ấn Độ và được người Á Rập truyền sang Châu Âu, hoàn toàn không nhờ gì ở nhà toán học La Mã thời cuối Boethius (Thế kỷ VI).

Ở cuối Thế kỷ XII, hầu hết các tác phẩm này đều bị lu mờ bởi cuốn ***Sách về bàn tính đồ sộ*** của nhà toán học Thành Pisa, Leonardo Fibonacci. Trái với điều mà tên sách có thể làm cho người ta tưởng, tác phẩm này đánh dấu một sự đoạn tuyệt vĩnh viễn với truyền thống mạnh mẽ hơn nữa là hai tác phẩm thành công lớn: ***Bài ca về Algorisme*** của Alexandre de Villedieu và ***Algorisme chung*** của Jean de Sacrobosco.

Trong một thời gian dài, chữ số Ấn Độ - Á Rập được viết bằng rất nhiều cách khác nhau trong các thư

bản ở phương Tây. Từ đầu, các nhà biên dịch đã đứng trước hai loại chữ số: Loại Đông Á Rập và loại Tây Á Rập. Loại Tây Á Rập được hình thành từ hai nhân tố – tìm ra các nguyên lý của số học Ấn Độ và những cách sử dụng của bàn tính đã có. Sự khác nhau này chỉ còn xuất hiện ở một vài thư bản Latinh hiếm hoi. Thường thường, các nhà sao chép phương Tây ghi lại hình dáng ngày càng so với các hình gốc. Buộc phải viết từ bên trái sang bên phải (không thuận tiện cho các chữ số một giá trị tượng trưng) và chẳng bao lâu đã làm sai lệch các hình dạng của chúng. Sự tiến hóa này tiếp diễn cho đến thời Phục hưng và có thể biểu hiện ảnh hưởng của người Visigoth, đặc biệt nổi bật trong trường hợp các chữ số 2 và 3 *(hình 2 bên dưới)*.

Thắng lợi của Algorisme

Đến Thế kỷ X, nếu không phải sớm hơn, việc thực hiện dễ dàng các phép tính với chữ số Ấn Độ khiến cho người Ấn Độ phải hoàn thiện ở phương pháp của họ. Trong đó một số phương pháp ấy được truyền bá bằng con đường không phải là sách số học. Có lẽ qua nhiều chuyến đi của ông Leonardo Fibonacci đã được biết đến cách tính của người Indra - Á Rập, gọi là cách vẽ "*nhà*", và dùng nó cho cách riêng của mình có "*hình dạng bàn cờ*". Đây là một "*mạng*" các ô vuông trong đó viết tất cả các chữ số và kẻ các đường chéo góc. Phương pháp này được phổ biến rất rộng rãi.

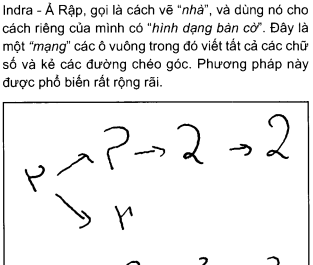

Hình 2. Hãy quan sát bản vẽ các chữ số 2 và 3 ở dạng viết Đông Á Rập. Xoay bản này 1/4 vòng về bên trái ta sẽ gặp lại. Nó có sức thuyết phục. Còn dạng viết Tây Á Rập là cách mà thế biến hóa thành những hình dạng quen thuộc với chúng ta ngày nay.

Vào lúc ban đầu của thời Phục hưng, xuất hiện tại Fribourg-en - Brisgau một bức tranh khắc gỗ, sau trở nên nổi tiếng, vẽ "*hạt ngọc triết học*" (Margritaphilosophica). Bên trái, đang làm tính với các chữ số Ấn Độ - Á Rập và nhìn với vẻ giễu cợt một đồng nghiệp với vẻ mặt ngượng nghịu đang làm việc bằng một bàn tính với quân cờ nhảy, theo truyền thống Pythagore.

Không có ví dụ minh họa nào tốt hơn thắng lợi của chữ số ở phương Tây Trung cổ. Cho dù phương Tây ít khi thừa nhận món nợ của mình đối với các nền văn minh Ấn Độ - Á Rập đã truyền cho mình một trong nhiều di sản là công cụ làm việc đặc sắc này.

GS. **ANDRÉ ALLARD**[1]

2.11. LILAVATI, NÀNG SỐ HỌC DUYÊN DÁNG CỦA ẤN ĐỘ

Các nhà Bác học Á Rập, đã có mặt tại Ấn Độ từ Thế kỷ VI CN, khi làm việc với các văn bản toán học bằng chữ Sanskrit (chữ Phạn), đã có hai phát hiện lớn mà sau đó họ phát triển rồi truyền bá sang phương Tây, đó là cách viết các số của hệ thập phân với khái niệm về "*số 0*" và góc lượng giác các hàm số. Những bước tiến xa đó của lĩnh vực văn tự, tính toán và phép tam giác, số thập phân không phải do ngẫu nhiên nó đáp ứng được mối quan tâm cổ truyền của Ấn Độ, nơi các nhà Bác học xưa nay vẫn tỏ ra có một tài năng và sở thích về các hình thức ngữ pháp.

Toán học, cũng như tất cả các môn khoa học khác ở Ấn Độ Cổ đại, đều phải chịu những trói buộc với một văn phong gắn liền với tiếng Sanskrit và thi luật vì hầu hết các văn bản khoa học đều viết dưới dạng thơ.

Các luận văn toán học lớn, viết bằng tiếng Sanskrit, thường là công trình của một người Bàlamôn (đẳng cấp cao nhất trong xã hội) gồm một văn bản cơ bản, viết tóm lược dưới dạng những câu cách ngôn (*sutra*) hoặc những khổ thơ để học thuộc lòng, tiếp theo là những lời bình giảng dài dòng bằng văn xuôi. Những lời bình giảng này giải thích ý nghĩa của văn bản cổ đó, xác nhận rằng chúng mang tính chất cách ngôn và được chủ ý thảo ra như những bài giảng tóm tắt của một ông thầy muốn ghi sâu vào trí nhớ học trò.

Chữ số và các hệ ký hiệu số

Những nhà khảo cổ nghiên cứu việc ghi chép trên đá hoặc đồng đã được tìm thấy, những ký hiệu hình họa được sử dụng từ thời xa xưa. Ví dụ, các số 4 và 6 đã được tìm thấy trong các văn bia Asoka, có từ Thế kỷ III Tr.CN. Nhưng các số ấy lại rất ít khi có mặt ở các văn bản toán học thời cổ thực. Những chữ số mà ta gọi là chữ số Á Rập vì chúng được các tác

1. GS. André Allard, người Bỉ, Giám đốc nghiên cứu Quỹ Quốc gia Nghiên cứu Khoa học (F. N. R. S) của Bỉ và là Giáo sư Trường Đại học Louvain. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm về khoa học thời Cổ đại và Trung cổ. B.T.

giả Ả Rập truyền bá đi các nơi khác trên Thế giới, thực ra bắt nguồn từ Ấn Độ. Nhưng nói chung, chúng ít được dùng trong các văn bản bằng tiếng Sanskrit, ở các văn bản đó các số được viết đầy đủ bằng chữ hoặc được tượng trưng bằng những mã hiệu chữ cái.

Bài toán nhỏ trích trong cuốn ***Lilavati (số học)*** *của nhà Toán học Ấn Độ Thế kỷ XII, Bhaskara*

Ví dụ về Quy đồng mẫu số :

"Trong một đàn ong, 1/5 số ong bay về một bông hoa sen, 1/3 số ong bay về một cây chuối. Một số ong bằng ba lần hiệu số giữa hai số nói trên. Hỡi cô gái xinh đẹp có cặp mắt lính dương, (bay) về phía một cây Codaga (vỏ trắng, được dùng thay cho canhkina). Cuối cùng, một con ong khác, bay vấn vơ, bị thu hút bởi hương thơm của cây nhài lẫn cây dừa dại. Hỡi cô gái đáng yêu, hãy trả lời cho biết cả thảy có bao nhiêu ong?".

Gọi x là số ong:

$$x = \frac{x}{5} + \frac{x}{3} + 3x\left(\frac{1}{3} - \frac{1}{5}\right) + 1$$

Quy đồng mẫu số chung, ta có:

$$x = \frac{3x}{15} + \frac{5x}{15} + 3x\left(\frac{5}{15} - \frac{3}{15}\right) + 1$$

$$x = 15$$

Các số được sắp xếp theo chiều thẳng đứng trên nhiều dòng, ít nhất đó là điều rút ra từ một bài bình luận do Bhaskara Cha viết năm 629 CN về tác phẩm ***Aryabhatiya***. Song rủi thay, các bản chép tay của Ấn Độ, dù viết trên giấy hay trên lá cọ, có tuổi thọ trung bình không quá ba Thế kỷ vì bị làm mồi cho nấm mốc và sâu mọt. Các bản chép tay của bài bình này còn đến ngày nay là những phiên bản hiện đại, không thể dùng làm bằng chứng cho cách viết ở thời cổ xa xưa. Bản viết tay **Bakhsali** (Thế kỷ XII) có lẽ là văn bản cổ xưa nhất về mặt này: Nó cho thấy những phép tính bằng chữ số Ả Rập rải trên nhiều dòng, đặt trong cái vỏ hoặc cái khung.

Sự vắng mặt của các ký hiệu hình họa và các chữ số trong các câu cách ngôn và các khổ thơ của các văn bản toán học cổ điển không có nghĩa là hệ ký hiệu số không được sử dụng. Duy có điều là ký hiệu này mang tính chất ngữ pháp tu từ. Nhờ những khả năng đồng nghĩa hầu như vô tận của tiếng Sanskrit mà các chữ số có thể được diễn đạt bằng những hình tượng văn học và ẩn dụ. Vì thế, *nayana (mắt)* hoặc *babu (tay)* là những danh từ chỉ số 2. Agni (lửa) chỉ số 3 (vì có 3 thứ lửa lễ nghi theo ***Kinh Veda***) và *Adri (núi)* chỉ số 7 (theo địa lý tôn giáo Hindu, chỉ 7 ngọn núi ở Ấn Độ). Những từ "*bầu trời*" hoặc "*không gian*" trong tiếng Sanskrit chỉ số không. Thứ tự các hình tượng tạo nên các số ngược lại với thứ tự trong hệ số ngày nay: ví dụ 23 viết bằng *agninayana*.

Hệ ký hiệu trên đây có ích trong việc viết dưới dạng thơ một loại chữ số mà ngày nay ta viết dưới dạng bảng. Ở Ấn Độ cũng như nhiều nơi khác, các số số liệu thiên văn ở những cuốn niên giám từ hàng Thế kỷ nay được trình bày thành các cột số. Nhưng cách trình bày ấy là một phát minh của người Ả Rập tương đối gần đây. Còn ở nhiều văn bản cổ bằng tiếng Sanskrit, các dãy số này được viết dưới dạng một câu thơ hoặc một khổ thơ.

Một hình thức khác của ký hiệu số được dùng thường xuyên trong văn bản thiên văn học và toán học lấy chữ cái Sanskrit làm cơ sở. Có nhiều hệ như vậy. Hệ *katapayadi* được sử dụng rộng rãi ở miền Nam Ấn Độ, cho phép trình bày những số rất lớn và các bảng lượng giác dưới hình thức qua trò chơi chữ, câu cách ngôn hoặc khổ thơ dễ nhớ. Hệ này khá linh hoạt khiến cho có thể viết các số bằng những câu hai nghĩa.Ví dụ, *acaryavag abhedya*, một lời giáo huấn Bàlamôn có nghĩa đen là "*Không được phân bội lời Thượng đế*", là cách viết mã hóa của số 1434160, biểu đồ ghi thời gian chỉ ngày thứ 1434160 của kỷ nguyên Kali, ngày mà nhà triết học Sankaracaya thực hiện một số cải cách.

Cách viết các số thành các câu thơ như vậy có ảnh hưởng đến biện luận toán học hay không? Phải chăng có một nét đặc thù, một cái gì riêng biệt trong cách tư duy hoặc vị trí xã hội của các nhà toán học Ấn Độ khiến họ hình thành những lời giảng dạy của họ qua một cái khuôn văn học?

" Các chuyên gia về tinh tú"

Ở Ấn Độ chưa bao giờ có một đẳng cấp các nhà toán học cũng như một trường phái toán học thật sự. Các nhà toán học – nếu ta gọi bằng danh từ đó là những người soạn thảo và sử dụng văn bản tiếng Sanskrit về hình học, số học và đại số – làm việc có sự cộng tác ít nhiều chặt chẽ với các chuyên gia về nghi lễ Veda và Bàlamôn. Là người Bàlamôn hay thuộc đẳng cấp cao, thấm nhuần văn hóa Sanskrit, trong hàng ngũ các nhà khoa học, họ được xếp vào hàng *jyotirvid*, tức "*chuyên gia về tinh tú*". Các văn bản toán hầu hết nằm ở các khái luận thiên văn học, và lượng giác. Thực ra, nó chỉ có đầy đủ ý nghĩa trong việc nghiên cứu các khoảng cách góc giữa các vì sao

Cũng như tất cả các môn khoa học (*Sastra)* Bàlamôn, toán học được phát triển nhằm mục đích tôn giáo, giúp vào việc thực hiện tốt các nghi lễ. Chúng ta không biết gì về cuộc đời các nhà toán học lớn của Ấn Độ, nhưng chúng ta có thể hình dung khá chính xác khung cảnh lễ nghi và

kinh viện nơi họ làm việc. Dựa vào một văn bản mà học trò ghi nhớ bằng cách nhắc đi nhắc lại từng chữ một cho đến khi chữ "*dính chặt vào ngực*" (tức là đã thuộc lòng), lời giảng dạy truyền khẩu của thầy giáo cung cấp các minh họa, hoặc chứng minh và cách tính toán chứa đựng trong văn bản này là một chiếc chìa khoá mở ra con đường tri thức và là một công cụ để đạt tới sự hoàn thiện về tinh thần.

Cuốn ***Lilavati*** của Bhaskara (Thế kỷ XII) theo truyền thống được dùng vào mục đích ấy đối với số học và vì lẽ đó, nó kết thúc bằng một khổ thơ hai nghĩa trong đó Bhaskara so sánh ***Lilavati*** như "*cô nàng duyên dáng của mình*", (nhưng từ này cũng có nghĩa là số học) với một phụ nữ có mọi vẻ kiều diễm của Jati (một từ vừa có nghĩa là dòng dõi quý phái, vừa là quy đồng mẫu số theo nghĩa kỹ thuật): "*Niềm vui sướng sẽ không ngừng tăng lên dưới trần thế này đối với ai giữ nàng Kanthasakta, ôm chặt nàng trong tay hay dính chặt vào ngực bằng cách nhắc đi nhắc lại cho đến lúc thuộc lòng*".

Tỷ số giữa chu vi và đường kính hình tròn (pi)

Caturadhikam satam astaguman dvàsastis tathà sahasrànàm ayutadvayaviskam bahasyasànno Vrttaparimàhad

"Lấy một trăm cộng thêm bốn, nhân với tám, rồi cộng thêm sáu mươi hai nghìn nữa .Ta có một trị số gần đúng (asanna) chu vi một hình tròn có đường kính bằng hai vạn".

Câu thơ trên đây của Arychata, nhà toán học Ấn Độ Thế kỷ VI, cho ta công thức cổ xưa nhất về trị số gần đúng của tỷ số sau này được gọi là pi.

$$\frac{\text{Chu vi}}{\text{đường kính}} = \frac{62832}{20000} = 3{,}1416$$

Từ hình học nghi lễ đến khái niệm của Bhaskara

Những văn bản cổ xưa nhất còn đến ngày nay là Sulbasutra - ***Những cách ngôn về các dây đo***, có lẽ được soạn thảo từ Thế kỷ V đến Thế kỷ I Tr.CN. Đó là những khái luận ấn định các quy tắc xây dựng bàn thờ dùng cho các cuộc tế lễ theo nghi thức Veda và xây bằng gạch xếp theo những hình thức tượng trưng. Những phép dựng hình được giảng dạy trong các cuốn sách này dựa trên vốn hiểu biết nhiều trường hợp đặc biệt của tam giác vuông (ví dụ có cạnh 3-4-5, hoặc 5-12-13, 7-24-25 v.v...) và quy tắc chung nói rằng "*đường chéo của một hình chữ nhật có tích (bằng cách dựng trên nó một hình vuông) bằng tích của bề dài và tích của bề rộng hình chữ nhật cộng lại; và đường chéo của một hình vuông có tích (bằng cách dựng trên nó một hình vuông) bằng hai lần diện tích hình vuông*". Quy tắc này không được viết thành một định lý mà như một cách ngôn; một công thức cho việc tiến hành tốt đẹp nghi lễ, và là một quy tắc xây dựng. Bản thân từ *Sutra*, ban đầu có nghĩa là có tính chất cách ngôn về phong cách, từ những cuốn sách sau trở nên có nghĩa "*một quy tắc*" theo nghĩa kỹ thuật của quy tắc xây dựng.

Toán học Ấn Độ, không có định lý mà chỉ có những quy tắc dựa trên cách biện luận lấy trực giác làm điểm khởi đầu. Những quy tắc, câu cách ngôn, khổ thơ dễ nhớ ở nhiều văn bản cơ bản không phải là kết quả chứng minh mà là điều chỉ dẫn về cách dựng hình mà người đọc hoặc người bình giải cần tiến hành. Ngay cả trong đại số, phương thức biện luận điển hình nhất cũng gắn diện tích với tích của các thừa số và đòi hỏi dựng hình.

Người ta thường nói rằng: Người Ấn Độ là những nhà đại số học nhiều hơn là hình học. Thực ra, ở tất cả các câu đoạn bình giải về các văn bản Aryabhata (Thế kỷ VI), Bhaskara (Thế kỷ XII); hình học đều đem lại nhiều cách ứng dụng cho các quy tắc số học và đại số. Một không gian hình học và một tập hợp số học được xem xét chung như hai mặt của cùng một thực tế. Lời giải đại số được ghép lên hình được dựng. Chứng minh, tức là trưng bày lời giải, là làm cho người ta thấy ngay bằng trực giác. Như một nhà bình giải nói: "*Chứng minh bằng số lượng cần được tiến hành cho những ai không hiểu được cách chứng minh bằng diện tích*". Như vậy, trong toán học Ấn Độ, biện luận là làm rõ một trực giác.

GS. **FRANCIS ZIMMER MANN**[1]

1. Francis Zimmer Mann, nhà triết học và nhân chủng học Pháp, Giám đốc khảo cứu tại Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học (CNRS) Pháp

VI. NỀN VĂN MINH TRUNG HOA TRONG QUÁ KHỨ

1. ĐÔI DÒNG SƠ LƯỢC LỊCH SỬ ĐẤT NƯỚC TRUNG HOA

Trung Quốc, mà tên gọi đầy đủ là nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, ở về phía Đông Châu Á, tiếp giáp với Triều Tiên, Nga, Mông Cổ, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Afghanistan, Pakistan, Ấn Độ, Nepal, Bhutan, Myanma. Lào và Việt Nam; phía Đông và Đông Nam là biển. Diện tích: 9.600.000 km^2, dân số khoảng trên một tỷ, bao gồm 56 dân tộc; trong đó các dân tộc Hán, Mông, Hồi, Tạng chiếm đa số.

Trung Quốc có nhiều núi cao như Thiên Sơn, Tân Lĩnh, Thái Hàng, Côn Lôn... Nhiều sông dài như Hoàng Hà, Trường Giang (Dương Tử), Sông Hoài, Sông Hán, Sông Vị..., nhiều hồ rộng như Hồ Động Đình, hồ nước mặn Thanh Hải, Hồ Điền Trì(Vân Nam) nhiều bình nguyên mênh mông như đồng bằng Hoa Bắc, đồng bằng Hoa Nam.

Lịch sử Trung Quốc đã trải qua nhiều thiên niên kỷ và đã có những giai đoạn phát triển mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu rực rỡ về mọi mặt.

*

* *

Cách đây khoảng nửa triệu năm, ở vùng Chu Khẩu Điếm (phía Tây Nam Thành phố Bắc Kinh - Thủ đô nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) đã có con người sinh sống, được gọi là người vượn Trung Quốc (Sinanthropus) hoặc người vượn Bắc Kinh. Đó là những "*bầy người nguyên thủy*" dùng cành cây, gậy gộc và công cụ đồ đá thô sơ để hái lượm trái cây, rễ cây; săn bắt dã thú kiếm ăn, trú ẩn trong hang động và đã biết dùng lửa.

Trải qua hàng trăm nghìn năm, con người sinh sống ở vùng này đã mở rộng địa bàn hoạt động và đã đạt được những bước phát triển khá quan trọng. Ngoài cành cây và công cụ thô sơ, họ đã biết làm lưới, bẫy, cung tên, đồ gốm. Nghề chăn nuôi, trồng trọt hình thành. Cuộc sống định cư bắt đầu. Trên miền cao nguyên đất vàng và vùng Đồng bằng Hoa Bắc rộng lớn phì nhiêu, tổ tiên xa xưa của các dân tộc Trung Hoa sống thành chòm xóm ven sông, trong những túp lều tường đất, mái tranh. Từ những di vật khảo cổ tìm được ở Ngưỡng Thiều (Hà Nam) và Long Sơn (Sơn Đông) thuộc hai nền văn hóa được mang tên Ngưỡng Thiều, Long Sơn (cách ngày nay khoảng 7000 đến 5000 năm) đã cho chúng ta thấy một cách cụ thể những thành tựu phát triển của giai đoạn này. Trong số di vật được phát hiện, bên cạnh những công cụ lao động, người ta đặc biệt chú ý đến các sản phẩm gốm – gốm màu và gốm đen có hoa văn hình học, hình động thực vật, tạo dáng hợp lý đạt tới độ mỏng và độ bền đáng kinh ngạc.

Dưới đây là các điểm mốc ở những thời kỳ xa xưa ấy (dựa theo truyền thuyết và chính sử).

Thời kỳ Tam hoàng và Ngũ đế

Vào khoảng 5000 năm trước đây, theo truyền thuyết, miền Tây và Tây Bắc Trung Quốc ngày nay vốn là địa bàn sinh tụ của một cộng đồng người đã đạt tới trình độ văn minh khá cao, trên có " ***Vua***" dưới có " *trăm quan*", " *thứ dân*" cùng chung sức dựng xây một cuộc sống thuận hòa, no ấm. Cộng đồng người này được gọi là Hoa hoặc Hạ, hay Hoa Hạ, vì họ định cư dưới chân Núi Hoa (nay thuộc địa phận Thiểm Tây) và ven Sông Hạ (nay thuộc địa phận Hồ Bắc). Có thể coi *Hoa Hạ là tổ tiên* xa xưa của các dân tộc Trung Hoa ngày nay. Tương truyền, rất nhiều phát minh quan trọng như chế tạo xe thuyền, nuôi tằm dệt lụa, sáng tạo chữ viết v v... đã xuất hiện trong thời kỳ này. Giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của người Hoa Hạ là *thời Tam hoàng và Ngũ đế*.

Về Tam hoàng Ngũ đế có nhiều thuyết khác nhau, nhưng nói chung đều cho rằng Tam hoàng gồm Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông; và Ngũ đế gồm Hoàng Đế, Đế Cao Dương, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn.

Tam hoàng: *Phục Hy* là một nhân vật mà lai lịch nhuốm đậm màu thần thoại. Mẹ ông là một phụ nữ xinh đẹp nổi tiếng ở đất Hoa Tư – nơi người dân sinh sống một cách thuần phác, thuận theo tự nhiên, ít dục vọng, không ai phải lo đến cái ăn cái mặc. Một hôm, bà đi qua vùng đầm lầy, thấy vết chân rất lớn, liền ướm thử bàn chân mình vào đó; về bà có mang, sinh được Phục Hy. Vết chân khổng lồ đó là của Thần Sấm – một thiên thần đầu người mình rồng.

Phục Hy được Thiên đế phong làm Vua ở phương Đông, ông vẽ ra Bát quái – tám tổ hợp các nét vạch ngắn, hoặc liền hoặc đứt đoạn, để ghi lại Âm (-) Dương (+) và các hiện tượng sự việc trong trời đất. Ông dạy dân bện thừng, đan lát, làm đồ gốm, làm lưới bẫy... Quan trọng hơn cả, Phục Hy đã dạy dân cách dùng lửa để nấu chín thức ăn; ông còn chế ra một nhạc cụ gọi là *đàn sắt* gồm 50 dây, tạo thành nhiều khúc nhạc du dương.

Nữ Oa là em Phục Hy, có thuyết lại nói là vợ Phục Hy. Có lẽ lúc đó chế độ hôn phối chưa được quy định một cách chặt chẽ nên mới có sự lẫn lộn như vậy. Có điều, truyền thuyết coi họ là Thủy tổ của bàn dân thiên hạ. Trên một bức phù điêu thời Hán, hình tượng Phục Hy và Nữ Oa được chạm liền thành một mảng, từ lưng trở lên là hình người, áo mũ chỉnh tề; từ lưng trở xuống là rồng rắn, đuôi quấn chặt lấy nhau. Tay Phục Hy cầm biểu tượng Mặt trời (Dương), tay Nữ Oa cầm biểu tượng Mặt trăng (Âm). Song, dân trong thiên hạ không phải con của Phục Hy và Nữ Oa, mà là do một mình Nữ Oa tạo ra bằng cách lấy đất sét vàng nặn thành hình người rồi thổi sinh khí, linh hồn vào đó. Để dân sinh sôi nảy nở, Nữ Oa đặt ra lệ hôn phối giữa trai gái cũng vì thế mà Nữ Oa được tôn làm Thần Hôn nhân. Về sau, vào mùa Xuân, cứ tháng Hai, dân mở hội tế Thần Hôn nhân, trai gái tự do vui đùa với nhau và kết hợp lứa đôi.

Thần Nông chính là Thần Mặt trời, được Thiên đế phong làm Vua ở phía Nam, tức là Viêm đế (ông Vua xứ nóng). Có lẽ Thần Nông là một nhân vật thần thoại của dân cư Đông Nam Á tiền sử đã được người Trung Hoa cổ đại vốn là cư dân phương Bắc đưa vào hệ thống các nhân vật thần thoại của mình. Ngay tên gọi của Thần – Thần Nông – cũng mang đậm trưng ngôn ngữ phương Nam. Thần Nông nổi tiếng nhân từ, khoan dung, có công lao rất lớn đối với nhân dân. Ông dạy dân cày cấy, trồng ngũ cốc, mở chợ, lập làng; dạy dân nhìn bóng nắng mà định giờ giấc. Chính ông đã tìm kiếm được nhiều loại cây có có ích , chế ra thuốc để chữa bệnh cho dân.

Ngũ đế:

Mở đầu Ngũ đế là *Hoàng Đế*. Sách cổ Trung Quốc đã quy cho Hoàng Đế rất nhiều công trạng lớn lao như: Chế tạo xe thuyền, nhà cửa, áo mũ, vũ khí, nhạc khí; sai Thương Hiệt đặt ra chữ viết; sai Ký Bá đặt ra nhiều đơn thuốc chữa bệnh rất công hiệu... *Đế Cao Dương* và *Đế Cốc* đều là những nhân vật nửa thần nửa người, có nhiều tài năng phép lạ. *Đế Nghiêu* là con Đế Cốc được phong làm Vua ở đất Đường cho nên sử cũ gọi là Đường Nghiêu. Nghiêu là vị Vua hiền nổi tiếng, hết lòng vì dân vì nước, sống rất mực giản dị: Ở nhà tranh, mặc vải thô, ăn cơm hẩm... Ông ở ngôi được gần trăm năm, về già không truyền ngôi cho con mà lại nhường ngôi cho *Thuấn*, một người hiền tài nổi tiếng hiếu hạnh, làm phụ tá cho ông đã từ lâu.

Tương truyền, thời Vua Nghiêu trị vì có nạn lụt rất lớn, lúa ngô chết rụi, dân tình khốn khổ. Một nhân vật tên là *Cổn* vốn là cháu của Hoàng Đế, được *cử thần* và *rùa thần* mách cho biết Thiên đế có loại đất "*tức nhưỡng*" ngăn được nước lụt bèn tìm cách lấy trộm " *tức nhưỡng*" trên trời đem về hạ giới để trị thủy. Việc sắp thành thì Thiên đế biết, liền giết Cổn. Nạn lụt lại tiếp tục hoành hành.

Cổn chết lâu mà thi thể vẫn không rữa nát, bụng cứ to dần. Thiên đế sợ, sai thiên thần dùng bảo đao mổ bụng Cổn, một con rồng từ trong bụng Cổn bay vụt ra, hoá thành *Vũ*. Vũ được giao việc trị nước lụt, thay cha. Vũ vừa đắp đê ngăn nước, vừa khai thông sông ngòi cho nước có đường thoát ra biển; không ngại gian lao khó nhọc, cùng mọi người bắt tay vào đào đắp mười ba năm trời ròng rã, cuối cùng trị được nạn lụt, dân lại được an cư lạc nghiệp. Vũ được cử làm người phụ tá cho Thuấn, cùng trông coi việc nước. Tương truyền, vì bận việc trị thủy cho nên đã ba mươi tuổi mà Vũ vẫn chưa lấy vợ. Khi qua đất Đồ Sơn, gặp người đẹp là *Nữ Kiều*, Vũ đem lòng yêu mến, nhưng chưa kịp làm lễ cưới đã phải đi về phương Nam để tiếp tục công việc. Lúc quay về, Vũ cưới Nữ Kiều, được 4 ngày lại phải ra đi. Từ đó, Vũ phải nhiều lần xa nhà. Do công việc còn đang bề bộn, có lần Vũ qua nhà đành đi thẳng không rẽ vào. Một lần, phải khai thông đường dẫn qua núi, Vũ đã biến thành một con gấu để đào cho khỏe. Trước đó, ông có dặn vợ, khi nào nghe tiếng trống nổi thì mang cơm ra cho ông. Đất đá do Vũ đào sụt lở ầm ầm như tiếng trống thúc. Nữ Kiều vội đem cơm tới, thấy chồng hoá thành gấu, đang hì hục đào xới, bà xấu hổ bỏ đi đến chân núi liền biến thành đá. Vũ đuổi theo tới nơi, nói " *Trả con ta đây!*". Hòn đá liền rạn nứt, một đứa bé từ trong chui ra, lớn nhanh như thổi. Đó là *Khải* một nhân vật có nhiều phép thần thông, chế ngự được rồng, sai khiến được hổ.

Thuấn qua đời, Vũ lên ngôi đế, chọn *Ích* là người hiền tài, có công trị thủy làm phụ tá. Vũ chết, ngôi đế đáng lẽ phải trao cho Ích, nhưng Khải đã dùng vũ lực để đoạt lấy, tự xưng là đế, lập ra nhà Hạ. Ngôi đế từ đó trở thành cha truyền con nối. Nhà Hạ mở đầu cho một giai đoạn lịch sử mà sử cũ gọi là thời Tam đại (ba triều đại: Hạ, Thương, Chu).

Thời Tam đại

Về thực chất, thời Tam hoàng Ngũ đế trong truyền thuyết được giới thiệu một cách khái quát như trên thuộc về tiền kỳ và hậu kỳ của một chế độ công xã nguyên thủy. Với thời Tam đại, Trung Quốc đã chuyển dần qua chế độ chiếm hữu nô lệ và phong kiến Sơ kỳ.

Theo sử sách cũ, mỗi triều đại trong Tam đại đều được sáng lập bởi một đấng minh quân tài đức hơn người, nhưng rút cục cả ba triều đại đều tan rã bởi

những hôn quân bạo chúa, đam mê tửu sắc, hoang dâm tàn bạo. Ngoài ra, sự suy tàn và đi tới diệt vong của cả ba triều đại đều gắn với vai trò thúc đẩy của những nhân vật phụ nữ. *Nhà Hạ* có bạo Chúa Kiệt và nàng Muội Hỷ; *Nhà Thương* có Trụ Vương và nàng Đát Kỷ; *Nhà Chu* thì có Lệ Vương, U Vương và nàng Bao Tự. Đó chẳng qua chỉ là cái nhìn lệch lạc về những người đàn bà tài sắc nhưng bất hạnh.

Nhà Hạ (khoảng Thế kỷ XXI đến Thế kỷ XVI Tr. CN). Nhà Hạ không để lại nhiều chứng tích cụ thể để có thể dựa vào đó mà nghiên cứu kỹ lưỡng hơn, nhưng theo các điều đã được biết thì có thể tin rằng *" triều đại"* nửa hư nửa thực này là giai đoạn khởi đầu tạo cơ sở cho sự xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc Cổ đại.

Nhà Thương (khoảng Thế kỷ XVI đến khoảng 1066 Tr. CN), đặc biệt là ở giai đoạn Ân – Thương (gọi là Ân - Thương vì Thương Vương Bàn Canh đã xây dựng đô thành mới ở đất Ân, nay thuộc Tỉnh Hà Nam vào Thế kỷ XIV Tr. CN), chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung Quốc Cổ đại đã được xác lập vững chắc. Từ khi nhà Thương định đô ở đất Ân, xã hội Trung Quốc đã đạt được những bước phát triển khá quan trọng. Các cuộc khai quật khảo cổ học tại di chỉ Kinh đô nhà Thương ở vùng Ân Khư (nay là Thành phố An Dương, Tỉnh Hà Nam – Trung Quốc) đã cung cấp khá nhiều di vật quý báu, giúp cho việc nghiên cứu lịch sử Trung Quốc dưới triều đại Thương có được những bằng chứng phong phú đáng tin cậy. Trên một phạm vi rộng khoảng trên 20 km^2, các nhà khảo cổ đã tìm thấy nền móng của nhiều tòa nhà lớn, quy tụ thành những cụm kiến trúc. Có lẽ đó là khu cung điện. Ngoài ra, còn có di tích các nhà xưởng thủ công nghiệp, khu lăng mộ Hoàng gia v.v... Các nhà khảo cổ đã tìm được ngôi mộ lớn còn khá nguyên vẹn của vợ Vua Vũ Đinh, cháu Vua Bàn Canh; trong mộ có tới trên 1400 đồ tùy táng bằng đồng, ngọc, ngà được chế tạo, điêu khắc rất tinh xảo. Kỹ thuật đúc đồng thời Thương khá phát triển. Thời kỳ này đã đúc được những cái đỉnh nặng tới 700, 800 kg. Đồng còn được dùng để rèn đúc binh khí, đồ trang sức và nhiều vật dụng khác. Bạch ngọc đời Thương được dùng để chế tạo các tế khí (vật dùng để tế lễ), đồ trang sức, tượng... Nhiều pho tượng bằng bạch ngọc tạo hình nam nữ với những tư thế rất sinh động, với đủ bộ áo mũ, đồ trang sức... giúp chúng ta có thể nhìn sâu vào quá khứ để tìm hiểu phần nào phong tục, tập quán vv... của người Trung Quốc thời đó.

Dưới thời nhà Thương, nghề trồng trọt và chăn nuôi cũng khá phát triển. Cây lương thực chủ yếu của thời đó là các loại lúa mạch và cao lương. Đàn súc vật chăn nuôi chắc đã khá lớn, vì vậy mỗi lần tế lễ, Vua nhà Thương mới có thể dùng tới bốn, năm trăm, thậm chí có lần dùng tới trên một ngàn con gia súc để hiến tế thần linh.

Sản xuất mọi mặt phát triển cho nên tiền tệ – vật làm trung gian cho việc trao đổi sản phẩm, chắc cũng đã đóng vai trò quan trọng. Tiền tệ thời đó là vỏ sò khai thác ở biển và mai rùa. Trong một mộ táng đời Thương, đã tìm thấy 3 cái vỏ sò đúc bằng đồng, có lẽ đó là những đồng tiền đầu tiên của Trung Quốc được chế tạo bằng kim loại.

Một trong nhiều loại di vật có giá trị lớn nhất của đời Thương là " *giáp cốt văn*"- những mảnh yếm rùa xương thú có khắc vạch chữ tượng hình, được phát hiện một cách tình cờ vào năm 1899 ở Ân Khư. Hiện đã tìm được trên 10 vạn phiến yếm rùa, xương thú có khắc văn tự và đã thống kê được gần 5000 mặt chữ. Nội dung chủ yếu của "*giáp cốt văn*" là những lời khấn nguyện, bói toán và sự ứng nghiệm; nhưng qua đó cũng thấy rất nhiều điều ghi chép xác thực về các mặt sinh hoạt chính trị, kinh tế xã hội của Trung Quốc Cổ đại.

Qua "*giáp cốt văn*" và những điều phát hiện được ở các di chỉ khảo cổ học, có thể biết được rằng, xã hội thời Ân Thương chủ yếu bao gồm quý tộc chủ nô, nông dân và nô lệ. Quý tộc chủ nô sống rất xa hoa, mang nặng đầu óc mê tín, mọi việc từ nhỏ đến lớn đều tin vào bói toán, cầu cúng gọi là *Vu*. Họ tự nhận lấy vai trò giao tiếp với Thiên đế, thần linh; vì thế, lời của họ nhân danh Thiên đế, thần linh phán truyền, ngay cả Vua cũng phải nghe theo. Bọn thày bói đồng cốt đã hình thành một tầng lớp rất có thế lực . Quý tộc Thương ham ăn chơi hưởng lạc, thích tác oai tác quái, giết chóc uy hiếp dân chúng nhưng rất chăm lo việc cúng lễ, rất coi trọng việc mai táng thân nhân và tế tự tổ tiên. Nô lệ bị coi như trâu ngựa, mặc dù họ là lực lượng lao động chủ yếu, bị huy động một cách rào riết triệt, nhằm thoả mãn những nhu cầu không giới hạn của giai cấp quý tộc. Dã man vô nhân đạo nhất là hàng ngàn nô lệ đã bị chôn sống theo chủ trong Lễ tuẫn táng hoặc làm vật hiến tế cho thần linh. Trong ngôi mộ của một Thương Vương, các nhà khảo cổ đã tìm thấy trên 300 hài cốt nô lệ trẻ, tuổi dưới 20 được chôn theo.

Đến đời Trụ Vương thì sự xa xỉ, tàn bạo đã đạt tới cực điểm. Nhà Thương lao nhanh xuống vực thẳm diệt vong. Thay thế nhà Thương là nhà Chu.

Nhà Chu (Khoảng năm 1066 đến năm 221 Tr. CN). Được sự hưởng ứng của nô lệ và các thành phần nhân dân khác, một thủ lĩnh của tộc người Chu ở miền Tây tên là *Phát* (con trai của Văn Vương) đã cất quân diệt Trụ, xóa bỏ nhà Thương, lập ra nhà Chu. Phát lên ngôi xưng là *Chu Vũ Vương* chia đất đai, ban chức tước cho họ hàng thân tín và các bề tôi có công, lập ra hàng mấy trăm nước chư hầu lớn nhỏ; các nước chư hầu này có nghĩa vụ cống nạp và bảo vệ ngai vàng của nhà Chu.

Buổi đầu, nhà Chu đóng đô ở đất Cảo, chếch về phía Tây nên gọi là Tây Chu. Về sau, khi đã suy yếu

dần, không đủ sức chống lại sự xâm lấn của các bộ tộc ở phía Tây. Nhà Chu phải dời đô vào Lạc Ấp, nằm lùi về phía Đông, nên gọi là Đông Chu.

Tây Chu (khoảng 1066 – 771 Tr. CN) là giai đoạn lịch sử kéo dài hơn 300 năm, kể từ khi Chu Vũ Vương Phát diệt Trụ, lên ngôi Vua, lập ra các nước chư hầu, cho tới khi U Vương bị giết, nhà Chu bắt đầu suy.

Theo sử cũ, ở buổi đầu, nhờ sự giúp đỡ của nhiều người tài giỏi, trong số đó nổi bật nhất là Chu Công Đán; triều đình nhà Chu đã đạt được nhiều thành quả trên các mặt kinh tế, chính trị, xã hội. Đại bộ phận các thiết chế, điển chương, chế độ, lễ nghi v.v... của nhà Chu tương truyền đã được đặt ra ở thời buổi ấy và được coi là mẫu mực của muôn đời.

Chu Vương xưng là *Thiên tử* có cả *thiên hạ*. Đứng đầu chư hầu (*quốc*) được gọi chung là quân hoặc quốc quân, chia ra làm nhiều bậc theo thứ tự Công, Hầu, Bá, Tử, Nam (*tước vị*). Ngôi vị và tước của Vua chư hầu cũng là cha truyền con nối. Vua chư hầu có quyền phong thái ấp (*gia*) cho *khanh, đại phu*. Dưới *khanh, đại phu* là *sỹ*. *Khanh, đại phu* ban cấp *lộc điền cho sỹ*. Đó là các giai tầng chủ yếu trong nội bộ giai cấp thống trị đời Chu. Dưới *sỹ* là *thứ dân*. Ngoài đô thành của Thiên tử nhà Chu ở đất Cảo (Cảo Kinh), trên lãnh thổ các nước chư hầu (*Quốc*) còn có nhiều thành ấp lớn nhỏ. Xung quanh thành ấp là đồng ruộng. Mạng lưới kênh rạch tưới tiêu nước và đường sá giao thông chia đồng ruộng thành nhiều "*lô*" nhỏ gọi là *tỉnh điền* -(cánh đồng hình chữ tỉnh); mỗi "*lô*" như vậy bao gồm chín mảnh; tám hộ nông dân cày cấy trên tám mảnh để lấy lương thực tiêu dùng, ngoài ra phải chung sức cày cấy mảnh thứ chín (nằm ở giữa) để lấy hoa lợi nộp thuế cho triều đình. Đó chính là chế độ *tỉnh điền* được các nhà Nho đời sau hết lời ca ngợi. Chế độ tỉnh điền có thực sự tồn tại hay không, đó là một vấn đề hiện nay vẫn đang được các nhà nghiên cứu tiếp tục tìm hiểu. Tuy nhiên, qua một số bài thơ trong ***Kinh Thi*** - tổng tập thơ ca dân gian Trung Quốc xuất hiện sớm nhất - chúng ta thấy được cảnh làm lụng cực nhọc vất vả của người lao động nông nghiệp, và cảnh "*ngội mát ăn bát vàng*" của các giai tầng quý tộc thống trị ở thời đó.

Tây Chu thường xuyên phải chống lại sự xâm lấn của hai bộ tộc du mục lớn ở phía Tây là Hiểm Doãn và Khuyển Nhung. Khoảng đầu Thế kỷ VIII Tr.CN, quân Khuyển Nhung kéo vào tàn phá đô thành nhà Chu, giết Thiên tử nhà Chu lúc đó là U Vương. Theo sử cũ, nhà Chu kể từ Chu Vũ Vương truyền tới đời Chiêu Vương thì đã bắt đầu suy yếu. Các Vua nối tiếp đều say đắm tửu sắc, mê tín quỷ thần, bỏ mặc triều chính, dân tình đói khổ, loạn lạc xảy ra khắp nơi. Lại có những tên hôn quân bạo ngược như Lệ Vương, U Vương làm nhiều việc tàn ác, lòng dân ly tán, oán giận khôn nguôi.

U Vương tin dùng quyền thần họ Doãn, chính lệnh vô cùng hà khắc; người dân chỉ dám đưa mắt nhìn nhau, nuốt giận, không dám than thở ra lời. Trong khi đó, các bộ tộc bên ngoài biên thùy lại luôn luôn đưa quân vào xâm lấn. U Vương say mê Bao Tự, một mỹ nhân do người nước Bao dâng tiến để chuộc tội. Bao Tự rất đẹp nhưng dáng u sầu, ít khi cười nói. U Vương tốn nhiều công bày ra nhiều trò vui, nhưng vẫn không có kết quả. Cuối cùng, một tên nịnh thần đã nghĩ ra một trò khá nguy hiểm, cho đốt lửa trên Phong hỏa đài và nổi trống lên để lừa quân các chư hầu đến cứu. (Phong hỏa đài là nơi đốt lửa để báo hiệu cho quân tướng các nơi về ứng cứu khi Kinh thành bị uy hiếp). Quân tướng chư hầu các nơi thấy lửa cháy, trống nổi, hối hả kéo binh mã về ứng cứu. Khi quân binh về đến nơi, U Vương sai sứ giả ra báo: "*Bữa nay không có giặc, xin mời chư tướng ra về*!". Đứng trên đài cao nhìn cảnh tướng quân tiu nghỉu ra về, Bao Tự cả cười. U Vương rất lấy làm thích chí. Từ đó, thỉnh thoảng lại mang đốt lửa, nổi trống mua vui. Quân tướng các nơi sợ bị mắc lừa, kéo về ngày càng ít. Vì say mê Bao Tự, U Vương phế bỏ con trưởng là Nghi Cữu, lập con Bao Tự là Bá Phục còn nhỏ tuổi làm Thái tử. Vậy cánh Nghi Cữu liên kết với các bộ tộc thiểu số phía Tây, trong đó mạnh nhất là bộ tộc Khuyển Nhung, kéo quân về vây hãm Kinh thành. U Vương sai đốt lửa trên Phong hỏa đài và thúc trống báo hiệu, nhưng quân tướng các nơi lại sợ bị mắc lừa lần nữa không kéo quân về ứng cứu. U Vương cùng Bao Tự chạy về phía Đông, đến Ly Sơn thì bị giết. Bao Tự bị quân Khuyển Nhung bắt đem đi. Nghi Cữu được tôn lên làm Vua, tức Chu Bình Vương. Sợ thế lực Khuyển Nhung, Bình Vương thiên đô về Lạc Ấp (tức Thành phố Lạc Dương – Tỉnh Hà Nam ngày nay). Lạc Ấp ở về phía Đông đô thành cũ. Sử gọi là Đông Chu. Từ đấy trở đi, nhà Chu bắt đầu suy yếu, ngôi vị tuy vẫn là Thiên tử, nhưng thế lực không bằng một Vua chư hầu.

Đông Chu (khoảng năm 770 đến năm 249 Tr. CN) – giai đoạn lịch sử kéo dài 518 năm, kể từ khi Chu Bình Vương thiên đô ra Lạc Ấp cho tới khi Tần diệt Vua Chu.

Trong lịch sử Trung Quốc Cổ đại, Đông Chu được chia ra làm hai thời kỳ *Xuân Thu* (770 – 476 Tr. CN) và *Chiến Quốc* (475 – 221 Tr. CN). Tần diệt Đông Chu vào năm 249 Tr. CN, nhưng thời kỳ Chiến Quốc còn kéo dài thêm 27 năm nữa cho đến tận năm 221 Tr. CN, khi Tần chiếm được cả thiên hạ, lên ngôi Hoàng đế thì mới chấm dứt.

Xuân Thu vốn là tên bộ lịch sử biên niên ra đời sớm nhất của Trung quốc Cổ đại, tương truyền đã được Khổng Tử san định, ghi chép lịch sử nước Lỗ và các nước chư hầu khác từ đời Lỗ Ẩn Công năm đầu (năm 722 Tr. CN) cho tới đời Lỗ Ai Công năm

thứ 14 (năm 481 Tr. CN). Lời văn trong ***Xuân Thu*** rất giản dị nhưng ý nghĩa sâu sắc. Thời kỳ lịch sử tương ứng với niên đại lịch sử trong sách ***Xuân Thu*** cũng được các nhà làm sử đời sau gọi là thời kỳ Xuân Thu.

Xuân Thu là thời kỳ nền thống trị của Vương triều Chu đi tới chỗ suy tàn đổ nát, các nước chư hầu lớn mạnh (Tề, Tấn, Sở, Ngô, Việt) tranh nhau ngôi bá chủ. Chiến tranh thôn tính lẫn nhau diễn ra liên miên. Mặt khác, đây cũng là thời kỳ lịch sử có nhiều biến chuyển lớn lao: Ruộng đất từ chỗ "*dưới gầm trời không nơi nào không phải là đất của nhà Vua*" (*phổ Thiên chi hạ, mạc phi Vương thổ*) đã dần dần trở thành tài sản riêng của địa chủ phong kiến. Hệ thống giao thông vận tải được mở mang cải tiến, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển; văn hóa, giáo dục từ chỗ quý tộc lũng đoạn đã dần dần chuyển xuống các giai tầng khác trong xã hội; tầng lớp trí thức hình thành và có những hoạt động khá sôi nổi.

Chiến Quốc – Danh từ này xuất hiện từ cuối Xuân Thu chuyên dùng để chỉ những nước chư hầu lớn mạnh, có lực lượng quân sự hùng hậu thiện chiến. Về sau, nó được dùng để mệnh danh một giai đoạn lịch sử, kể từ khi nước Tấn bị chia xẻ làm 3 nước Hàn, Triệu, Ngụy rồi sau đó cùng với Tề, Sở, Yên, Tần, hợp thành 7 nước lớn mạnh nhất đương thời (Chiến Quốc thất hùng) cho tới khi Tần tiêu diệt 6 nước thống nhất "*thiên hạ*" lập ra nhà Tần.

Trong lịch sử Trung Quốc Cổ đại, thời Chiến Quốc là thời kỳ diễn ra những biến chuyển sâu sắc về mọi mặt: Công cụ sắt được sử dụng rộng rãi thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp phát triển. Kinh tế thương nghiệp được mở rộng, nhiều đô thị có quy mô lớn xuất hiện. Chính quyền của giai cấp địa chủ hình thành và được củng cố ở nhiều nước. Văn hoá, học thuật cũng đã đạt được những bước phát triển mới và có nhiều thành tựu lớn lao.

Về thiên văn và lịch pháp: Người thời ấy đã nhận biết được vị trí của hàng trăm vì sao; đã có những ghi chép về hành tinh, định tinh, và các hiện tượng bất thường như Sao Chổi, Nhật thực, Nguyệt thực.... Họ đã biết làm lịch phối hợp Âm, Dương, tính tròn một năm là 366 ngày, đặt tháng nhuận để tiên định bốn mùa, phân bố các Tiết trong một năm.

Về y học: Thời này đã có những sự hiểu biết khá tường tận về nội tạng, về bộ máy tuần hoàn của cơ thể con người và về khoa giải phẫu; đã xác lập được những quy trình hợp lý trong việc chẩn đoán bệnh qua các phương pháp nhìn, nghe, hỏi, bắt mạch. Thời kỳ này, đã xuất hiện những công trình ghi chép có tính chất tổng hợp thành tựu và kinh nghiệm về y dược học. ***Hoàng đế nội kinh tố vấn***[1] và ***Thần Nông bản thảo*** là hai bộ sách lớn rất có giá trị về lĩnh vực này.

Về triết học và các khoa học tự nhiên: Ở thời kỳ *Xuân Thu – Chiến Quốc*, các tri thức về toán học, nông học, sinh vật học, về phép luyện kim... cũng đã đạt đến trình độ khá cao; nhờ đó, những nhận thức mang màu sắc duy vật và biện chứng thô sơ về thế giới tự nhiên, xã hội đã xuất hiện. Trong đó nổi bật nhất là thuyết Âm, Dương, Ngũ hành; những lời bàn về lẽ biến dịch và sự phân bác thiên mệnh (mệnh trời) đã xuất hiện khá nhiều; tiêu biểu là bộ sách ***Chu Dịch***[2] **(***Kinh Dịch*) một thiên cổ kỳ thư.

Những biến động sâu sắc trong xã hội thời Xuân Thu – Chiến Quốc đã làm nảy sinh một phong trào học thuật rộng lớn mà sau này mang tên "*Bách gia tranh minh*", *(trăm nhà học già đua nhau lên tiếng)* với mục đích chủ yếu là nhằm định hướng tìm đường cho xã hội tiếp tục phát triển. Gọi là "*trăm nhà*", nhưng theo sự nhận định của các học giả đời sau thì nổi bật nhất có bốn nhà. Nho gia (tiêu biểu là Khổng Tử[3], Mạnh Tử), Mặc gia (Mặc Tử), Đạo gia (Lão Tử, Trang Tử) và Pháp gia (tiêu biểu là Hàn Phi Tử). Đường lối chủ trương tuy có khác nhau nhưng tựu trung đều nhằm cải biến hiện thực xã hội đương thời mà họ cho là đen tối, bất hợp lý, được khái quát bằng bốn chữ "*đời suy, đạo hỏng*".

Về văn học: Ở thời kỳ này, cần phải nhắc tới hai tác phẩm lớn là ***Kinh Thi*** và ***Sở Từ***.

Kinh Thi, trước khi được tôn làm sách kinh điển của Nho gia, chỉ được gọi một cách đơn giản là *Thi* (thơ), gồm có 305 bài, phần lớn là thơ ca dân gian, phản ánh tình hình xã hội trên các mặt lịch sử, chính trị, kinh tế, phong tục tập quán, tình cảm và nguyện vọng của nhân dân Trung Quốc trong khoảng thời gian hơn 600 năm, từ đầu Tây Chu cho tới cuối Xuân Thu. Đó là bộ tổng tập thơ ca xuất hiện sớm nhất ở Trung Quốc Cổ đại, trải qua hơn hai ngàn năm lịch sử, vẫn duy trì được sức hấp dẫn lớn lao đối với đông đảo người đọc trên toàn Thế giới nhờ ở nội dung phong phú đa dạng và hình thức nghệ thuật thuần phác, giản dị hiếm có.

Sở Từ là tổng tập thơ ca của nước Sở, phản ánh nhiều sắc thái địa phương là dân ca nước Sở, mô tả nhiều nét độc đáo trong sinh hoạt tình cảm, tín ngưỡng, văn hóa tinh thần của dân phía Nam Trường Giang; và một phần nữa là sáng tác của Khuất Nguyên – nhà thơ, nhà chính trị yêu nước thương dân nổi tiếng của nước Sở thời Chiến Quốc.

Trong thời kỳ Xuân Thu – Chiến Quốc, ngoài các tác phẩm văn học còn nhiều tác phẩm có giá trị thuộc

1; 2. Xem thêm mục : Những tác phẩm đồ sộ, bất hủ của nhân loại. B.T.
3. Xem thêm mục: Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng Thế giới. B.T.

các ngành học thuật khác cũng đã được hoàn thành, như: Về sử học có ***Thượng Thư***, ***Xuân Thu*** và ***Tả truyện***, ***Quốc ngữ***, ***Chiến quốc sách***; Về triết học, xã hội học, ngoài các tác phẩm của "*bách gia chư tử*" như ***Luận ngữ*** (Khổng Tử), ***Mạnh Tử*** (Mạnh Kha), ***Lão Tử*** (Lão Tử), ***Trang Tử*** (Trang Chu), ***Mặc Tử*** (Mặc Địch), ***Hàn Phi Tử*** (Hàn Phi) vv... còn có ***Dịch, Lễ Ký***. Về sau, một số tác phẩm này đã được tôn lên làm sách kinh điển của Nho gia, bao gồm *Tứ thư* (bốn sách): ***Luận ngữ***, ***Mạnh Tử***, ***Đại học***, ***Trung dung*** (trích từ Lễ ký) và *Ngũ kinh* (năm kinh): ***Kinh Thi***; ***Kinh Thư***; ***Kinh Lễ***; ***Kinh Dịch***; ***Kinh Xuân Thu.***

Với sự chấm dứt của thời Xuân Thu – Chiến Quốc, lịch sử Trung Quốc đã sang trang. Một thời kỳ mới được chuẩn bị về mọi mặt từ nhiều Thế kỷ trước đó đã xuất hiện: Thời kỳ *chế độ phong kiến*, kéo dài tới trên 2000 năm (221 Tr.CN đến 1911), *mở đầu* là ***nhà Tần***.

Thời Xuân Thu, Tần là một nước nhỏ ở miền Tây, thực lực về mọi mặt so với các nước chư hầu khác nói chung đều thua kém. Nhờ sự nhanh nhạy và quyết đoán của tầng lớp thống trị trong phong trào "*biến pháp canh tân*" diễn ra khá sôi nổi lúc đó, nhà Tần tích cực thực hiện chủ trương "*Canh Chiến*" (phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng lực lượng vũ trang) của Pháp gia, dần dần trở thành một nước hùng mạnh nhất. Năm 246 Tr. CN, Doanh Chính lên ngôi, tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa các biện pháp canh tân theo đường lối Pháp gia. Từ năm 230 đến năm 221 Tr. CN, sử dụng bạo lực chiến tranh là chủ yếu kết hợp với các thủ đoạn ngoại giao lừa phỉnh, Tần lần lượt tiêu diệt hoàn toàn các nước Tề, Yên, Ngụy, Triệu, Hàn, Sở; chiếm lĩnh toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc Cổ đại, từ phía Bắc Sông Hoàng Hà đến phía Nam Sông Dương Tử; từ vùng đất đai khô cằn ở miền Tây tới miền duyên hải trù phú ven Biển Đông. Tần Vương Doanh Chính lên ngôi tự xưng là "*Tần Thủy Hoàng đế*" (Hoàng đế đầu tiên của nhà Tần), xóa bỏ mọi hình thức phân phong cát cứ, xây dựng một Quốc gia thống nhất với chế độ phong kiến Trung ương tập quyền. Ở triều đình, nhà Tần đặt chức *Thừa tướng* giúp Hoàng đế trông coi chung mọi việc; *Thái úy* coi việc binh; *Ngự sử* coi việc giấy tờ và giám sát quan lại (ba chức vị đó gọi là *Tam công*). Dưới *Tam công* là *Cửu khanh* gồm chín chức quan trông coi từng mặt công việc như: Thuế khóa, hình pháp, điển chương, lễ nghi, tế tự, xây dựng cung điện, tài chính v v... Cả nước chia làm 36 quận, dưới *quận* là *huyện*; dưới *huyện* là *hương*. Đứng đầu quận là *Quận úy*, đứng đầu huyện là *Huyện lệnh* do triều đình bổ nhiệm. Để tăng cường tính thống nhất về mọi mặt, ngoài việc định quan chế ở Trung ương và tổ chức lại các đơn vị hành chính ở địa phương; nhà Tần còn ra lệnh thống nhất luật lệ, chế độ đo lường cân đong, tiền tệ, lối viết chữ, kích cỡ phương tiện vận tải, đường sá... Để thống nhất văn hóa, tư tưởng, Tần Thủy Hoàng đã chôn sống hàng trăm Nho sỹ vì những người này hay chê bai chính lệnh; thu sách của các học giả thời Xuân Thu, Chiến Quốc đem thiêu hủy (chỉ trừ sử nước Tần, sách thuốc, sách bói toán, sách trồng cây chăn nuôi); cấm bàn luận về *Thi, Thư, Lễ, Nhạc*; cấm mở trường dạy học, chỉ cần học pháp luật của nhà Tần do các pháp quan dạy bảo.

Để ngăn chặn sự xâm nhập của các bộ tộc ngoài biên thùy phía Bắc và Tây Bắc, Tần Thủy Hoàng đã huy động hàng triệu nhân công để xây đắp Vạn Lý Trường Thành dài tới 6700 km. Ngoài ra, để cung phụng cho cuộc sống xa hoa của bản thân lúc đang sống cũng như sau khi đã qua đời, Tần Thủy Hoàng cho xây dựng Cung A Phòng cũng hơn 700 hành cung ở rải rác nhiều nơi trên khắp cả nước. Ly Sơn là khu lăng mộ rất lớn, được Tần Thủy Hoàng sai xây dựng ngay sau khi ông lên ngôi Hoàng đế. Chu vi đạt tới 1400 m, có rất nhiều cung điện ngầm dưới lòng đất. Năm 1974, các nhà khảo cổ Trung Quốc đã phát hiện được khu lăng mộ này, đặc biệt đã tìm thấy ở đây 7000 tượng dũng sỹ bằng đất nung, tư thế uy nghi sinh động, cao lớn hơn người thật. Cung A Phòng là một quần thể kiến trúc cung điện lâu đài rộng lớn, đương thời hàng ngày phải huy động tới vài trăm ngàn dân phu phục dịch việc xây cất, nhưng cho đến khi Tần Thủy Hoàng qua đời, công trình này vẫn chưa hoàn tất. Và sau này bị Hạng Vũ cho phóng hỏa đốt cháy.

Bách tính lê dân bị bóc lột tô thuế quá nặng nề, chiếm tới 2/3 số lượng thu hoạch được. Đời sống lê dân vô cùng cực khổ, lầm than, một sử gia đời Hán đã mô tả: "*Dân ăn như chó, lợn; mặc như bò, ngựa*". Song song với việc xây dựng cung điện, đền đài, lăng tẩm, đặc biệt là Vạn Lý Trường Thành hao tài, tốn của là các cuộc chiến tranh liên miên, nhà Tần đã dồn nén bách tính dẫn tới sự phản ứng chống trả ngày càng quyết liệt. Nền thống trị bạo ngược đó chỉ duy trì được vén vẹn có 15 năm (221 Tr.CN - 206 TR.CN), mặc dù khi mới lên ngôi, Tần Thủy Hoàng đã từng mong ước, ngôi vị Hoàng đế này sẽ truyền cho con cháu tới muôn đời!

Nhà Tần sụp đổ quá nhanh, nhưng một số việc làm của triều đại ngắn ngủi này về các mặt xác lập quan chế, tổ chức khu vực hành chính, thống nhất luật lệ, đơn vị đo lường, tiền tệ, chữ viết... đã có tác dụng quan trọng đối với việc hoạch định thể chế ở các triều đại sau.

Nhà Tần diệt vong. Sau một thời kỳ hỗn chiến giữa các phe phái, Trung Quốc lại được tái thống nhất dưới triều Hán (206 Tr.CN đến 220 S.CN). Tiếp đó, một loạt các triều đại thay thế nhau sau những cuộc phân tranh giữa các thế lực cát cứ hoặc ngoại tộc xâm nhập là : Ngụy (220-265), Tấn (265-420), Nam Bắc triều (420-581), Tùy (581-618), Đường (618-907), Ngũ Đại (907-960), Tống (960-1279), Nguyên (1271-1368), Minh (1368-1644), Thanh (1644-1911).

Từ Tần đến Thanh, chế độ phong kiến đã tồn tại ở Trung Quốc hơn 2000 năm. Mặc dù bị kìm hãm về nhiều mặt, trong thời gian lịch sử kéo dài hơn hai chục Thế kỷ đó, nhân dân Trung Quốc vẫn đạt được nhiều thành quả về *Văn hóa* rất to lớn mà những điều trình bày dưới đây chỉ là vài nét giản lược.

+ *Trong lĩnh vực sản xuất*:

Về mặt nông nghiệp, nhờ công cụ được cải tiến và đa dạng hóa (nông cụ gang các loại), xe đạp nước, phân bón, giống lúa mới (nhiều giống lúa với những phẩm chất ưu trội được đưa từ Đại Việt sang) nên năng suất ngày một cao; nhiều loại cây mới được trồng như bông, thuốc lá, cây ăn quả... đã phát triển thuận lợi nên nông sản phẩm ngày càng phong phú.

Thủ công nghiệp đã có cơ sở từ lâu đời, với những nghề truyền thống được duy trì, cải tiến nên sản phẩm làm ra không riêng chỉ được trong nước ưa chuộng mà còn nổi tiếng ở thị trường ngoài nước như: Đồ sắt của miền Tây Nam và Đông Nam, gấm dệt Thục; tơ lụa in hoa, vải hoa, thêu kim tuyến, ngân tuyến, đồ sứ men trắng trang trí họa tiết nhiều màu đời Thanh... Nghề đúc đồng, làm đồ gỗ sơn phủ bóng; đóng thuyền (đặc biệt là lâu thuyền rất lớn, có nhiều tầng), xây dựng các công trình kiến trúc lớn (đền chùa, miếu mạo, lâu đài cung điện, thành quách, cầu cống...) đều đạt được những bước phát triển quan trọng cả về hai mặt kỹ thuật và mỹ thuật.

Tương ứng với các bước phát triển nói trên là hoạt động ngày càng gia tăng của *thương nghiệp*. Trên cơ sở này, nhiều thành thị lớn đã xuất hiện, trước hết là ở nơi đóng đô của các triều đại với những công trình kiến trúc cực kỳ nguy nga đồ sộ như Trường Lạc, Lạc Dương thời Tùy, Đường; Khai Phong (Biện Kinh), Hàng Châu (Lâm An) thời Tống, Bắc Kinh, Nam Kinh thời Nguyên, Minh, Thanh. Ngoài ra, còn có một số đô thị lớn nữa, phần lớn ở phía Nam Sông Trường Giang và vùng duyên hải, nơi đầu mối giao thương trong và ngoài nước như Tô Châu, Ninh Châu (Ninh Ba), Tuyền Châu, Quảng Châu...

+ *Trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật*:

Về toán học, sách ***Cửu chương toán thuật*** đời Hán đã ghi lại các phép đo đạc, tính diện tích ruộng đất theo nhiều hình dạng mặt bằng khác nhau; cách tính khối lượng đất đá đào đắp, cách giải phương trình bậc nhất có nhiều ẩn số... Tổ Xung Chi người thời Nam Bắc Triều đã tính được số Pi với bảy con số lẻ (3,1415926 hoặc 3,1415927).

Về thiên văn học, địa lý học nối tiếp những thành tựu đã có từ thời kỳ trước Tần, Trương Hành thời Đông Hán đã chế ra một mô hình thiên thể gọi là *"hỗn thiên nghi"* và một dụng cụ theo dõi động đất gọi là *"địa động nghi"*, có thể đó biết chính xác phương hướng của những trận động đất ở xa. Nông lịch gồm 24 Tiết cũng đã được cải tiến nhiều lần, tăng thêm phần chính xác, phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp.

Về dược học, Hoa Đà[1] đời Hán đã biết dùng phẫu thuật để chữa bệnh, bảo vệ sức khỏe bằng cách tăng cường rèn luyện thân thể qua một bài tập thể dục mẫu gọi là *"Ngũ cầm hý"* trong đó có những động tác mô phỏng hoạt động của năm loài vật: Hổ, hươu, gấu, vượn, chim.

Bản thảo cương mục của Lý Thời Trân đời Minh là một tác phẩm dược học nổi tiếng, đồng thời cũng là một tác phẩm thực vật học rất có giá trị, trong đó tác giả đã giới thiệu tường tận, phân loại, đặt tên, nêu rõ tính chất, công cụ kèm theo hình vẽ 1932 cây thuốc, vị thuốc.

Bốn phát minh lớn của Trung Quốc – *Tứ đại phát minh* trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật đã sớm được đánh giá cao trên toàn Thế giới, đó là : Giấy, kỹ thuật in chữ rời, la bàn, thuốc súng cũng được hoàn thiện trong giai đoạn lịch sử này.

Trước hết là *kỹ thuật làm giấy*. Thời Xuân Thu Chiến Quốc, người ta dùng que vót nhọn, chấm sơn viết chữ trên những tấm thẻ tre hoặc viết trên lụa. Thời Tây Hán, đã thấy xuất hiện loại giấy thô sơ bằng vỏ kén tằm. Năm 105, Thái Luân (thời Đông Hán) đã dùng vỏ cây, giẻ rách, lưới cũ... nghiền nát rồi chế tạo thành giấy. Phát minh này đã góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ các hoạt động văn hóa – nghệ thuật. Kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc ngày càng được cải tiến, đến Thế kỷ VIII thì truyền sang Ả Rập, và từ đó truyền sang Châu Âu.

Người Trung Quốc đã biết đến *kỹ thuật in* từ thời Tùy, Đường, nhưng lúc đó in bằng ván khắc và nghề khắc ván in Kinh Phật đã phát triển ở đương thời. Đến giữa Thế kỷ XI, đời Bắc Tống, một người tên là Tất Thăng đã phát minh ra cách làm chữ rời bằng đất nung, sau đó xếp thành từng trang, rồi đem in. In xong một trang, tháo chữ ra, lại có thể dùng những chữ đó xếp in trang khác, tiện lợi hơn khắc cả một trang chữ vào ván gỗ rồi đem in nhiều bản. Nhưng con chữ bằng đất nung khó tô mực, in không sắc nét. Về sau chữ đất nung được thay bằng chữ gỗ, rồi cuối cùng được đúc bằng đồng. Kỹ thuật in bằng chữ rời đã làm cho việc nhân bản sách, phổ biến văn hóa phát triển mạnh mẽ. Tô Đông Pha – một văn gia nổi tiếng thời Tống đã nhận xét: *"Ta từng thấy có vị lão Nho than thở, hỏi trẻ muốn tìm đọc **Sử ký, Hán thư** mà không sao có được... nay*

1. Xem mục : Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới. B.T.

người kẻ chợ khắc in sách ***Bách gia Chư tử****... một ngày cả vạn trang, người học tìm sách dễ dàng...*".

Sau đấy, kỹ thuật in của Trung Quốc đã truyền sang một số nước ở Đông Nam Châu Á và Châu Âu.

Việc phát minh ra *kim chỉ nam* (làm la bàn) cũng đã có lịch sử lâu đời. Ngay từ Thế kỷ III Tr.CN, người Trung Quốc đã biết được từ tính của đá nam châm; khoảng Thế kỷ I Tr.CN thì phát hiện được khả năng định hướng của nó. Nhưng mãi đến Thế kỷ XI, người Trung Quốc mới tìm được cách làm cho sắt nhiễm từ tính, rồi dùng sắt đó chế thành kim chỉ hướng trong la bàn. Nhờ có la bàn, nghề hàng hải của Trung Quốc dưới thời Tống, Minh đã có những bước phát triển mới; nhiều tàu loại lớn đã thực hiện các cuộc hành trình đến tận bờ biển Đông Phi và xa hơn nữa, trong số đó nổi bật nhất là những chuyến đi viễn dương của Trịnh Hòa[1] thời Minh.

Thuốc cháy được phát hiện một cách ngẫu nhiên qua thuật luyện đan của các đạo sỹ. Nguyên liệu mà các nhà luyện kim đan thường dùng là lưu huỳnh, diêm tiêu, thủy ngân, than gỗ...; trong quá trình nung đốt để luyện *kim đan* thường xảy ra những vụ cháy nổ. Và từ đó, thuốc cháy gây nổ được phát minh và được dùng làm pháo; sau đó là làm *thuốc súng*, được ứng dụng trong chiến trận từ đời Đường, Tống, nhưng không được quan tâm, cải tiến để đạt tới những hiệu năng cao hơn.

Thuốc súng truyền sang Ả Rập rồi qua Châu Âu. Ở đây, nó được nghiên cứu điều chế thành một thứ nhiên liệu có nhiều tính năng ưu việt, phục vụ đắc lực cho việc chế tạo hỏa khí dùng trong chiến tranh.

K.Marx đã từng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát minh và ứng dụng các kỹ thuật chế thuốc súng, làm kim chỉ nam và ngành in ấn đối với sự ra đời của xã hội tư bản. Nhưng, ở Trung Quốc, những phát minh này đã không được tận dụng đúng hướng. Lỗ Tấn – nhà văn hóa lớn của Trung Quốc đã phê phán một cách chính xác hiện tượng không bình thường này, đại ý như sau: Người nước ngoài sử dụng kỹ thuật in ấn để phục hưng phát triển văn hóa, khoa học, còn người Trung Quốc thì dùng giấy và kỹ thuật in ấn này để sản xuất hàng loạt Kinh sách; người nước ngoài dùng thuốc súng làm đạn dược để chống lại kẻ thù, còn người Trung Quốc chủ yếu lại dùng nó làm pháo để cúng lễ thần linh; người nước ngoài dùng kim nam để phát triển ngành hàng hải, còn người Trung Quốc thì chủ yếu lại dùng nó vào việc xem đất cát, để mồ mả theo thuật phong thủy.

+ *Trong lĩnh vực tư tưởng học thuật*:

Trước hết, về mặt *tư tưởng học thuật*, nối tiếp truyền thống tốt đẹp khởi đầu từ Xuân Thu – Chiến Quốc, nhiều nhà tư tưởng lớn đã xuất hiện, như Đổng Trọng Thư đời Hán với việc đề cao *Nho học*; hai anh em họ Trình (Trình Hạo, Trình Di) và Chu Hy đời Tống với việc xây dựng và phát triển *Lý học*; Lý Chi, Vương Phu Chi, Nhan Nguyên, Đới Chấn... vào thời Minh – Thanh với phong trào đề cao *Thực học*, chống lý học của Tống Nho, mở đường cho các nhà tư tưởng theo phái cải lương sau này.

Về mặt *sử học và các bộ môn học thuật khác*, thời kỳ này đã để lại nhiều tác phẩm lớn như: ***Sử ký*** của Tư Mã Thiên[2] đời Hán, cung cấp nhiều sử liệu quan trọng, có giá trị cao về văn chương và tư tưởng; ***Hán thư*** của Ban Cố, ***Tam quốc chí*** của Trần Thọ, ***Hậu Hán thư*** của Phạm Viện cũng đều là những tác phẩm sử học nổi tiếng. Từ đời Đường, với việc thành lập "*sử quán*" – cơ quan chuyên trách biên soạn lịch sử của Nhà nước phong kiến, nhiều bộ sử lớn của từng triều đại đã nối tiếp nhau được biên soạn rất công phu. Từ ***Sử ký*** đời Hán đến ***Thanh sử cảo*** đời Thanh, tất cả gồm 26 bộ, 4042 quyển, trong đó lịch sử Trung Quốc từ đời Hoàng đế cho đến triều Thanh đã được ghi chép lại khá đầy đủ, tường tận.

Vĩnh lạc đại điển, Cổ kim đồ thư tập thành và ***Tứ khố toàn thư*** là ba bộ sách lớn có tính chất bách khoa thư được biên soạn dưới thời Minh, Thanh .

Vĩnh lạc đại điển gồm 22.937 quyển, được biên soạn dưới thời Minh Thành Tổ (niên hiệu Vĩnh Lạc); nội dung bao quát các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn học nghệ thuật, tín ngưỡng tôn giáo.

Cổ kim đồ thư tập thành gồm 10.000 quyển được biên soạn dưới thời Khang Hy (1662 - 1722) đời Thanh; nội dung bao quát các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn học nghệ thuật, tôn giáo tín ngưỡng, khoa học...

Tứ khố toàn thư gồm 79.339 quyển chia làm bốn bộ phận ***Kinh*** (sách kinh điển của Nho gia), ***Sử*** (các loại sách sử), ***Tử*** (các tác phẩm của các nhà tư tưởng), ***Tập*** (các tác phẩm văn chương) được biên soạn dưới thời Càn Long (1736 - 1795) đời Thanh.

+ *Trong lĩnh vực văn chương*:

Trung Quốc thời phong kiến có nền văn học vô cùng phong phú, mỗi thời kỳ đều có nét đặc sắc riêng với những thể loại tiêu biểu như: *Phú* thời Hán; *thơ* thời Đường, *từ khúc* thời Tống; *kịch* thời Nguyên và *tiểu thuyết* thời Minh – Thanh.

Phú vốn có nguồn gốc từ thời Xuân Thu – Chiến Quốc, gần với tên tuổi của Tuân Khanh, Tống Ngọc. Đến thời Hán, với những đặc trưng cơ bản, là "*phô trương, vãn vẻ, tả vật, nói chí*". Phú đã đạt tới chỗ hoàn thiện qua nhiều tác giả nổi tiếng như: Giả Nghị,

1. Xem mục: Những nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng Thế giới. B.T.
2. Xem mục: Những nhà sử học nổi tiếng. B.T.

Mai Thặng, Tư Mã Tương Như, Dương Hùng, Ban Cố, Trương Hành...

Thơ ca Trung Quốc đã có lịch sử phát triển từ lâu đời; nhưng thơ Đường là đỉnh cao nhất với ba nhà thơ lớn Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị xứng đáng tiêu biểu cho hàng ngàn nhà thơ có tên tuổi thời kỳ này, qua những thi phẩm bất hủ: ***Mộng du Thiên mụ ngâm lưu biệt, Tương tiến tửu, Thục đạo nan, Hành lộ nan...*** (Lý Bạch); ***Phó phụng Tiên huyện vịnh hoài ngũ bách tự, Bắc chinh, Khương thôn, Mao ốc vi thu phong Sở phá ca, Tam lại, Tam biệt, Binh xa hành, Lệ nhân hành*** (Đỗ Phủ); ***Mại thán ông, Khinh phi, Thương dương bạch phát nhân, Trường hận ca, Tỳ bà hành*** (Bạch Cư Dị)...

Từ là thơ phổ nhạc, câu chữ dài ngắn không đều, vần điệu không gò bó, cốt thuận theo nhạc khúc, vốn xuất hiện từ thời cuối Đường; nhưng đạt tới mức cực thịnh ở đời Tống với các tác phẩm của Âu Dương Tu, Liệu Vĩnh, Tô Thức, Tân Khí Tật, Lý Thanh Chiếu (nữ)...

Kịch đời Nguyên kế thừa các truyền thống tốt đẹp của các loại hình nghệ thuật biểu diễn vốn có từ trước, được cải tiến và định hình nhằm phục vụ cuộc sống đô thị đương thời và đã đạt được nhiều giá trị tiêu biểu của thể loại này nhờ những nhà viết kịch đầy tài năng như Quan Hán Khanh, Vương Thực Phủ...

Quan Hán Khanh sáng tác gần bảy chục vở kịch nổi tiếng, hiện còn 18 vở. Kịch bản của ông thấm đượm tình nhân ái cao cả, sự đồng cảm sâu sắc đối với nỗi thống khổ của nhân dân - đặc biệt là phụ nữ, dưới ách thống trị bạo tàn của giai cấp thống trị ngoại tộc và bè lũ tham quan ô lại người bản địa; nêu cao tinh thần đấu tranh bất khuất của quần chúng; nổi bật nhất là các vở ***Đậu Nga oan, Cứu phong trần, Đơn đạo hội...***

Vương Thực Phủ được đông đảo khán giả thuộc nhiều thế hệ biết đến qua vở ***Tây Sương ký*** (ở Việt Nam đã có bản dịch và đã công diễn nhiều lần dưới tên: ***Dưới mái Tây hiên***). Nội dung ***Tây Sương ký*** tập trung khắc hoạ mối tình của Trương Sinh và Thôi Oanh Oanh, qua đó kịch liệt phê phán lễ giáo phong kiến hủ bại, giả đạo đức, đòi hỏi quyền tự do hôn nhân.

Tiểu thuyết thời Minh, Thanh phát triển trên cơ sở các tác phẩm chí quái, lịch sử vốn thịnh hành từ thời Hán đến đời Đường và thoại bản (chuyện kể) rất phổ biến ở thời Tống. Các tác phẩm tiêu biểu nhất của thời kỳ này là ***Tam quốc chí diễn nghĩa*** (La Quán Trung), ***Thủy Hử truyện*** (Thi Nại Am), ***Tây du ký*** (Ngô Thừa Ân), ***Liêu trai chí dị*** (Bồ Tùng Linh), ***Nho lâm ngoại sử*** (Ngô Kính Tử), ***Hồng lâu mộng*** (Tào Tuyết Cần)... nói chung đều khá quen thuộc với độc giả Việt Nam và được đánh giá rất cao.

+ Trong lĩnh vực đời sống tinh thần:

Về mặt tôn giáo tín ngưỡng, rất cần thiết phải nói đến một thành công lớn của nhân dân Trung Quốc dưới chế độ phong kiến, xét theo quan điểm văn hóa, đó là quá trình *Trung Quốc hoá Phật giáo*.

Phật giáo ra đời tại Ấn Độ, vào khoảng từ Thế kỷ VI đến Thế kỷ V Tr. CN. Ở thời kỳ này, tại Ấn Độ, chế độ chiếm hữu nô lệ đang phát triển. Đạo Bà la môn với chế độ *chủng tính* nghiệt ngã ngăn cản sự tiến lên của xã hội trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, tạo ra muôn vàn hiện tượng phi lý bất công, đem lại những nỗi thống khổ sâu sắc cho nhân dân. Do đó, phong trào chống lại chế độ *chủng tính* này đã nảy sinh và phát triển mạnh mẽ. Sự ra đời của Phật giáo xét trên một khía cạnh nhất định, đã thích ứng với phong trào này. Nó phản ánh những yêu cầu về mặt chính trị, tôn giáo của các tầng lớp quý tộc, thế tục và thường dân ở Ấn Độ Cổ đại.

Về mặt giáo lý, Phật giáo chống lại những giáo điều chủ chốt của đạo Bà la môn, chủ trương mọi người đều bình đẳng, chống lại thuyết "*Thế giới tĩnh tại bất biến*" do đạo Bà la môn đưa ra và nhận định rằng mọi hiện tượng trên Thế giới này đều chỉ là tạm thời và luôn luôn biến đổi. Tuy vậy, Phật giáo chỉ cổ động cho sự bình đẳng của mọi đẳng cấp trên mặt tôn giáo chứ không chủ trương cải tạo xã hội về căn bản, do đó đã để cao thuyết "*không chống đối bằng bạo lực*".

Về mặt nhân sinh quan, Phật giáo quan niệm rằng "*bản chất cuộc sống*" là do bốn nỗi khổ cơ bản: *Sinh, lão, bệnh, tử* tạo thành. Mục đích của đời người là cầu mong được giải thoát khỏi tất cả mọi nỗi khổ để đi tới chỗ hoàn toàn thanh tĩnh, không sống chết, không nghiệp báo luân hồi, đó là cảnh giới Niết bàn (Nirvana) cực lạc.

Những điều mà Phật Thích Ca chứng nghiệm được dưới gốc bồ đề và mong muốn đem ra giác ngộ chúng sinh, đưa họ đi lên con đường giải thoát mà tiến tới cõi Niết bàn, về đại thể gồm có: ***Tứ diệu đế*** (bốn điều suy ngẫm rõ ràng về căn nguyên mọi nỗi khổ và con đường tìm sự giải thoát khỏi mọi nỗi khổ); ***Bát chính đạo*** (tám điều chân chính trong phép tu hành để đạt tới chỗ đắc Đạo) và ***Thập nhị nhân duyên*** (mười hai mối quan hệ nhân quả).

Sau khi đắc Đạo, Phật Thích Ca đi các nơi thuyết pháp trong khoảng 49 năm, số người tin theo rất đông; nhưng Phật giáo lúc đó chưa có Kinh kệ, chưa định giới luật chi tiết cụ thể, cũng chưa thành các môn phái. Phật qua đời, nhằm thống nhất và hệ thống hoá các giáo lý, các môn đồ gần gũi với Người đã tổ chức các cuộc kết tập lời truyền giảng của Người thành Kinh bản. Cho đến Thế kỷ II S. CN, có 4 lần kết tập. Sau đó hệ thống Kinh điển thành văn của Phật giáo đã khá hoàn, gồm 3 bộ phận: ***Kinh***

tạng (lời dạy của Phật); ***Luật tạng*** (những điều giới luật) và ***Luận tạng*** (các bài giải thích, chỉ dẫn, luận bàn... về Kinh và luật) gọi chung là Tam tạng.

Ngay trong thời kỳ kết tập Kinh điển lần thứ hai (vào khoảng trên một trăm năm sau khi Phật Thích Ca qua đời) do bất đồng về giới luật, các môn đồ đạo Phật đã chia làm hai phái: *Đại chúng bộ* (có thể tạm gọi là phái trẻ, ít câu nệ cổ chấp) và *Thượng tọa bộ* (phần đông bao gồm những người tuổi đã cao, có uy tín trong giới tu hành, giữ giới luật rất nghiêm và thường có khuynh hướng thủ cựu). Cũng do những bất đồng trong nhiều vấn đề về Vũ trụ quan, Nhân sinh quan; về quá trình tu hành, về kết quả tu hành; về giải thích và thực hành các giáo lý mà đã nảy sinh sự khác biệt. Về sau đã hình thành tư tưởng *Tiểu thừa* và *Đại thừa*. *Đại thừa* (cỗ xe lớn), hàm ý chở được nhiều người đến chỗ giác ngộ, vì thế trong cứu độ hết thảy mọi chúng sinh. *Tiểu thừa* (cỗ xe nhỏ) chủ trương tu hành khổ hạnh để tiến tới giải thoát cho chính bản thân mình. Tư tưởng *Đại thừa* và *Tiểu thừa* vốn nằm ngay trong Đại chúng bộ và Thượng toạ bộ, sau đó dần dần hình thành hai phái bộ lớn, với rất nhiều chi phái khác nhau (sự kiện này diễn ra vào khoảng năm 78 Tr. CN).

Từ quê hương của Phật, đạo Phật đã lan tỏa đi các nơi theo hai hướng chủ yếu:

- *Hướng đi về phía Nam*: Hình thành tư tưởng Nam tông, với tư tưởng Tiểu thừa, qua Srilanca, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia... Kinh điển được ghi bằng tiếng Pâli (một phương ngữ chính của Ấn Độ, ngôn ngữ của người bình dân)

- *Hướng đi lên phía Bắc*: Hình thành tư tưởng Bắc tông với tư tưởng Đại thừa, vào Trung Quốc, Tây Tạng, Mông Cổ, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam. Kinh điển gốc ghi bằng chữ Phạn (tiếng Sanskrit).

Theo những ghi chép đáng tin cậy thì Phật giáo truyền vào Trung Quốc từ thời Hán. Nhưng lúc đó, Trung Quốc coi đạo Phật cũng chỉ như những tín ngưỡng thờ thần linh khác cho nên họ coi bản thân Phật cũng là một vị thần.

Triều đình cấm người Trung Quốc xuất gia tu hành theo đạo Phật, cho nên sư tăng đương thời đều là người nước ngoài. Chùa chiền ít, quy mô nhỏ bé, Kinh Phật đã bắt đầu được phiên dịch ra chữ Hán, nhưng cũng rất ít. Thời Ngụy Tấn, đạo Phật được truyền bá rộng rãi hơn, người Trung Quốc đã được phép xuất gia. Chùa chiền đã được xây dựng nhiều hơn . Kinh Phật được dịch ra cũng nhiều hơn, bao gồm hơn hai trăm bộ. Số người Trung Quốc nghiên cứu giáo lý của đạo Phật cũng đã tăng lên đáng kể. Họ đã viết sách chú giải Kinh Phật, luận bàn về đạo Phật, kết hợp với những vấn đề tư tưởng học thuật của Trung Quốc. Có thể coi đây là bước khởi đầu của *quá trình Trung Quốc hóa Phật giáo*. Thời Tùy, Đường, Phật giáo đã đạt tới mức cực thịnh; thời Tùy có tới gần 5000 ngôi chùa lớn, số sư tăng khoảng 200.000. Kinh Phật được dịch thêm rất nhiều, có tới hàng nghìn bộ bao gồm khoảng gần 6000 quyển.

Ở thời Đường đã có tới 40.000 ngôi chùa lớn nhỏ; sư tăng ước khoảng 300.000 người. Riêng thời Đường đã phiên dịch được trên 400 bộ Kinh. Có nhiều vị cao tăng nổi tiếng thông tuệ, đức độ, tiêu biểu là Huyền Trang. Cũng chính ở thời Tùy, Đường nhiều phái hệ Phật giáo ở Trung Hoa đã hình thành, chủ yếu có 8 tông: *Thiên Thai tông* (do Trí Khởi sáng lập), *Tam Luận tông* (do Cát Tạng sáng lập), *Duy Thức tông* (do Huyền Trang sáng lập), *Luật tông* (do Đạo Tuyên sáng lập), *Hiển Thủ tông* (do Pháp Tạng sáng lập); *Thiền tông* – (với Tuệ Năng đóng vai trò chủ chốt); *Mật tông* (do Thiệu Vô Úy, Kim Cương Trí, Bất Không – ba nhà sư gốc Ấn Độ truyền bá); *Tịnh Độ tông* (do Đạo Xước và Thiện Đạo sáng lập).

Trong 8 tông đó, *Thiền tông* và *Tịnh Độ tông* mang đậm màu sắc Trung Quốc nhất, được phổ biến rộng rãi nhất, có nhiều tín đồ nhất.

Như trên đã nói, Phật giáo thời nguyên thủy không nệ Kinh kệ và nghi thức cúng thờ; điểm cốt lõi chỉ là, chặt bỏ mọi ràng buộc để tìm giải thoát. Nhưng về sau, Kinh kệ ngày càng nhiều, giới luật ngày càng nghiêm ngặt và phiền toái, nghi thức cúng ngày càng phức tạp. Tịnh Độ tông chủ trương chỉ cần có lòng tin, tĩnh tâm niệm "*Nam mô A di Đà Phật*" là có thể siêu thăng sang cõi tịnh thổ cực lạc ở phương Tây (nơi Phật A-di-đà ngự trị). Giáo lý và nghi thức tu hành giản dị đến như vậy, cho nên Tịnh Độ tông có ảnh hưởng rất lớn trong quần chúng bình dân.

Thiền tông là một tông phái *Thiền định* (tĩnh tâm suy ngẫm) làm pháp tu chủ yếu. Cùng với sự du nhập của Phật giáo, pháp tu Thiền định cũng được đưa vào Trung Quốc khá sớm; nhưng nghi thức và quá trình thực hiện được quy định khá chặt chẽ, tốn công phu, khó thực hành. Tương truyền, người đầu tiên đưa được pháp Thiền định giản dị dễ thực hành hơn vào Trung Quốc là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma). Ông đến Trung Quốc vào năm 520 (thời Bắc Ngụy) và qua đời ở đó vào năm 529. Pháp Thiền định của Bồ Đề Đạt Ma được coi như một cách rèn luyện ý chí với các hình thức và nội dung giản dị hơn nhiều. Ông đưa ra hai phương pháp tu Thiền, đó là *Lý nhập* và *Hành nhập*.

Nội dung của *Lý nhập* là từ trong nhận thức, tìm cách thoát ly thế giới hiện thực để đạt tới *chân như* (thế giới siêu hiện thực) không những quên cả tính chân thực của thế giới khách quan mà còn phải quên cả sự tồn tại của bản thân mình nữa.

Còn *Hành nhập* thì chủ yếu bao gồm bốn pháp sau đây: Gạt bỏ mọi ý niệm phản kháng, rèn luyện

tính nhẫn nhục chịu đựng; gạt bỏ mọi sự phân biệt phải trái, thiện ác; gạt bỏ mọi ước muốn dục vọng; suy nghĩ và hành động đúng như giáo lý của đạo Phật. Thực hành được đầy đủ những điều trên thì sẽ đắc Đạo. Như vậy, tuy gọi là có đơn giản hơn, nhưng vẫn khó thực hành. Bồ Đề Đạt Ma qua đời, bốn Thiền sư Tuệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoằng Nhẫn nối tiếp nhau được tôn là tổ phái Thiền tông.

Sau Hoằng Nhẫn, Thiền tông Trung Quốc chia làm Bắc tông và Nam tông. Nam tông tôn Tuệ Năng làm tổ. Bắc tông tôn Thần Tú làm tổ.

Với Tuệ Năng, Thiền tông (Nam tông) Trung Quốc đã đạt tới chỗ cực thịnh, có ảnh hưởng rất sâu rộng, lấn át cả Bắc tông.

Tuệ Năng họ Lư, nhà nghèo, phải làm nghề kiếm củi để nuôi mẹ. Tương truyền, được nghe giảng ***Kinh Kim Cương*** ông giác ngộ, liền tới Núi Hoàng Mai, xin theo Hoằng Nhẫn để học Đạo. Vì không biết chữ, Tuệ Năng phải làm những việc bổ củi, gánh nước, phục dịch mọi người trong chùa. Một hôm, Thần Tú - đệ tử số một của Hoằng Nhẫn – làm bài kệ:

Thân thị bồ đề thụ

Tâm như minh kính đài

Thờ thời thường phất thức

Mạc sử nhạ trần ai

(Thân là cây bồ đề; tâm như đài gương sáng; cần nhớ lau chùi luôn không để bụi bặm bám).

Nghe bài kệ, Tuệ Năng cho rằng như vậy là "*chưa thấy được bản tính*" (kiến tính). Theo ông, muốn sự muôn vật trên Thế giới này đều là ở trong bản tính của người ta; lòng người (tâm) là bản thể của muôn vật. Nhân tính (tính người) vốn chứa đựng đầy đủ Phật tính. Hiểu được điều đó, gạt bỏ những suy nghĩ sai trái thì chẳng cần đọc Kinh kệ, tu hành cũng vẫn có thể thành Phật. Tục truyền, ông có đọc một bài kệ như sau:

Bồ đề bản phi thụ

Minh kính diệc phi đài

Bản lai vô nhất vật,

Hà xứ nhạ trần ai.

(Bồ đề vốn chẳng là cây; gương sáng vốn chẳng là đài. Bản lai vốn không có một vật gì cả, vậy thì bụi bặm bám vào đâu?!). Hoằng Nhẫn nghe bài kệ, thấy rõ Tuệ Năng "*kiến tính*" còn triệt để hơn Thần Tú nhiều, liền truyền y bát cho Tuệ Năng.

Ngôn luận của Tuệ Năng được các môn đồ ghi lại trong ***Đàn Kinh***. Vấn đề trung tâm được nêu lên trong ***Đàn Kinh*** là *Vô niệm*, có nghĩa là cần phải quên hết, đừng nghĩ đến bất kể một sự vật gì trên thế gian này, cốt để cho tâm được yên tĩnh trong sáng, thanh tịnh, không bị các sự vật khách quan "*nhiễm tạp*"; dùng "*trí tuệ chân thực*" của mình để soi tỏ nội tâm, khiến cho mọi vọng niệm đều bị diệt trừ; nhờ đó thấy được rõ tự tính vốn có, như vậy có thể thành Phật (tức đắc đạo).

Tuệ Năng quan niệm rằng, tu hành không cần phải chú đầu vào tụng niệm Kinh kệ, chỉ cần thấu hiểu được cốt lõi tinh túy của lời Phật dạy; không cần chăm chăm giữ gìn giới luật, chỉ cần kiên trì tin tưởng vào giáo lý của Phật, gắng suy tỏ nội tâm, gạt bỏ tạp niệm (những suy nghĩ trái với giáo lý) thì sẽ thấu hiểu được Đạo, sẽ được giải thoát, sẽ có thể nhanh chóng thành Phật. Đó chính là điều Thiền tông phương Nam gọi là *Đốn ngộ*.

Trước hết, xét về mặt triết học, Phật giáo đã đề xuất nhiều vấn đề thấm đượm tính chất trí tuệ về Bản thể luận. Nó đã gợi mở bổ sung nhiều điều cho Triết học Trung Quốc Cổ đại vốn coi trọng nhận thức kinh nghiệm, coi trọng việc tìm hiểu thế giới hiện thực, ít quan tâm đến Bản thể của Thế giới, cội nguồn của cuộc sống. Lý học thời Tống có nhiều mối liên quan đến Thiền tông.

Qua việc dịch ***Kinh Phật***, nhiều khái niệm, phạm trù, thuật ngữ mới đã được du nhập, làm phong phú thêm ngôn ngữ Trung Quốc. Sức tưởng tượng bay bổng trong các Phật thoại đã có ảnh hưởng khá rõ rệt đối với hoạt động sáng tác văn chương Trung Quốc, từ thơ ca cho đến văn xuôi, tiểu thuyết. Tư tưởng xuất thế, nhân quả báo ứng… cũng đã tác động không nhỏ tới nhiều tác giả nổi tiếng trong lịch sử văn học Trung Quốc thời Trung đại như Tào Tuyết Cần với ***Hồng Lâu Mộng.***

Hội hoạ, âm nhạc, ca múa, điêu khắc dưới sự kích thích của hoạt động Phật giáo cũng đã đạt được nhiều thành quả rất to lớn. Các hang động thờ Phật với quy mô hoành tráng như Vân Cương, Long Môn, Đôn Hoàng tập trung hầu hà sa số các tác phẩm nghệ thuật độc đáo thuộc đủ mọi ngành đã phản ánh tài nghệ tuyệt vời của biết bao thế hệ nghệ nhân vô danh, xứng đáng là bảo tàng mỹ thuật Phật giáo, không chỉ riêng của Trung Quốc mà là của toàn Thế giới.

Những ngôi chùa lớn ở rải rác trên khắp mọi miền đất nước Trung Quốc như Bạch Mã Tự, Thiếu Lâm Tự ở Lạc Dương, Đại Từ Ân Tự ở Tây An, Hàn Sơn Tự ở Tô Châu, Linh Cốc Tự ở Nam Kinh, Linh Ẩn Tự ở Hàng Châu, Thiêu Minh Tự Tháp ở Bắc Kinh, Lục Hoà Tháp bên Sông Tiền Đường, Đại Nhạn Tháp ở Thiểm Tây… đều là những công trình nguy nga tráng lệ, kết hợp một cách hài hoà tài năng xây cất của con người và cảnh trí thiên nhiên; từ bao đời nay vẫn là những danh lam thắng cảnh nổi tiếng, tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc và đời sống tâm linh của Trung Quốc.

Cuối cùng, nhiều tinh hoa đạo lý của Phật giáo đã ăn sâu bám rễ trong nếp sống của người dân, tạo thành nhiều tập tục lành mạnh, góp phần tô đậm thêm những nét đẹp trong truyền thống văn hóa của người Trung Quốc.

Chiến tranh Nha phiến bùng nổ vào năm 1840 đã tạo ra một bước ngoặt của lịch sử Trung Quốc. Để bảo vệ quyền lợi ích kỳ trong việc buôn bán thuốc phiện, đế quốc Anh đã công nhiên phát động cuộc chiến tranh này. Triều đình nhà Thanh đã cam tâm bán rẻ chủ quyền của đất nước, cúi đầu ký ***Hoà ước Nam Kinh*** với đế quốc Anh (1842). Từ đó, Trung Quốc về thực chất là một nước nửa thuộc địa.

Cuộc cách mạng tư sản dân quyền nổ ra vào năm 1911 dưới sự lãnh đạo của Tôn Dật Tiên đã xóa bỏ ách thống trị của triều đình Mãn Thanh, *chấm dứt chế độ phong kiến kéo dài trên 2000 năm*. Chính phủ lâm thời Trung Hoa Dân Quốc được thành lập, nhưng những thành quả của cuộc cách mạng này sớm bị phá hoại và lũng đoạn bởi bè lũ quan liêu, quân phiệt.

Năm 1921, Đảng Cộng sản Trung Quốc được thành lập. Trải qua nhiều thập kỷ đấu tranh gian khổ chống thù trong giặc ngoài, cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung Quốc đã giành được thắng lợi vĩ đại.

Ngày 1 tháng 10 năm 1949, nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa ra đời, mở ra một kỷ nguyên mới với toàn thể nhân dân các dân tộc Trung Quốc – kỷ nguyên độc lập và phồn vinh.

GS. **ĐẶNG ĐỨC SIÊU**

2. THIÊN TÀI KHOA HỌC CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC

Có lẽ tới hơn một nửa số phát minh và phát triển quan trọng được lấy làm nền tảng cho sự phát triển *Thế giới ngày nay* được xuất xứ từ Trung Quốc.

Không có sự du nhập từ Trung Quốc các phát kiến về hàng hải như bánh lái, la bàn và buồm nhiều lớp thì những công cuộc thám hiểm vĩ đại của Châu Âu có lẽ đã chẳng bao giờ được tiến hành. Christopher Colombus có lẽ đã không đặt chân tới Châu Mỹ và người Châu Âu đã chẳng bao giờ lập ra các đế quốc thuộc địa. Không có sự du nhập từ Trung Quốc chiếc bàn đạp đi ngựa thì các kỵ sỹ thời xưa trong những bộ áo giáp lấp lánh có lẽ đã chẳng có thể ngồi vững trên mình ngựa để phi tới cứu nguy cho các tiểu thư trong cơn hoạn nạn và đã chẳng có thời đại hiệp sỹ. Và không có sự du nhập từ Trung Quốc súng thần công và thuốc súng thì những kỵ sỹ ấy đã chẳng bị ngã ngựa vì những viên đạn xuyên thủng áo giáp và do đó đã chấm dứt thời đại hiệp sỹ.

Không có sự du nhập từ Trung Quốc về giấy và nghề in thì Châu Âu có lẽ còn tiếp tục lâu dài hơn nữa việc phiên bản sách bằng cách chép tay, bởi vì Johannes Gutenberg không phải là người đầu tiên phát minh ra con chữ rời. Con chữ rời đã được phát minh tại Trung Quốc. William Harvey không phải là người đã tìm ra sự tuần hoàn của máu trong cơ thể. Sự tuần hoàn đó đã được tìm ra tại Trung Quốc. Issac Newton không phải là người đầu tiên tìm ra *Định luật thứ nhất về sự chuyển động*. Định luật ấy đã được tìm ra tại Trung Quốc.

Những huyền thoại đó cũng như biết bao huyền thoại khác đã bị vỡ tan khi ta phát hiện ra nguồn gốc thực của nhiều thứ xung quanh ta, tạo nên môi trường sống hàng ngày của chúng ta là ở Trung Quốc. Thật là lý thú khi nhận ra rằng phương Đông và phương Tây không xa cách nhau nhiều về tâm tính hoặc trong hành động như ta đã tưởng, mà phương Đông và phương Tây đã kết hợp rồi, trong một sự tổng hợp sâu sắc và mãnh liệt đến nỗi nó đã xâm nhập vào tất cả mọi thứ. Chúng ta đang sống hàng ngày bằng chính sự tổng hợp đó, và ngoài nó ra không có một lối thoát nào khác. Thế giới ngày nay là một sự kết hợp, giữa các thành tố phương Đông và phương Tây, chúng đan quyện chặt chẽ với nhau không thể tách rời.

Việc tìm ra chân lý đó là kết quả của những chuyện ngẫu nhiên xảy ra từ cuộc đời nhà Bác học nổi tiếng người Anh, Tiến sỹ Joshep Needham, tác giả một công trình đồ sộ nhan đề ***Science and Civilisation in China*** (*Khoa học và văn minh ở Trung Quốc*). Năm 1937, ở tuổi 37, Needham là một trong những thành viên trẻ nhất của *Royal Society* (Viện Hàn lâm Khoa học Anh) và là một nhà sinh- hóa học ưu tú của Trường Đại học Cambridge. Ông đã xuất bản được nhiều cuốn sách, trong đó có cuốn viết về lịch sử môn phôi học rất nổi tiếng. Một hôm, ông gặp một số sinh viên Trung Quốc và kết bạn với họ, đặc biệt với một người phụ nữ trẻ người Nam Kinh tên là Lục Quế Trân, người đã được thừa hưởng của cha vốn hiểu biết sâu sắc hiếm có về lịch sử khoa học Trung Quốc. Needham được nghe Lục Quế Trân kể về Trung Quốc đã phát minh ra những thứ quan trọng như thế nào, song ban đầu ông không tin. Nhưng khi tìm hiểu thêm qua các tài liệu Trung Quốc mà những người bạn mới của ông vội và dịch cho, sự thật hiển nhiên bắt đầu hiện ra với ông.

Needham bị ám ảnh với chủ đề đó, như chính lời ông thừa nhận. Không biết một chữ Trung Quốc, ông lao vào học thứ tiếng này. Năm 1942, ông được cử sang Trung Quốc vài năm làm Tham tán khoa học tại Đại sứ quán Anh ở Trùng Khánh. Ông đã có dịp đi khắp Trung Quốc, nói thạo tiếng Trung Quốc. Sau Chiến tranh Thế giới Thứ II, Needham trở thành Phó Tổng giám đốc UNESCO đầu tiên phụ trách khoa học tự nhiên.

Tháng 7- 1946, trong một buổi thuyết trình tại *China Society* (Hội Trung Quốc) ở London, Needham có một nhận xét: "*Một thứ thực sự rất cần thiết hiện nay là một cuốn sách thích đáng về lịch sử khoa học và công nghệ ở Trung Quốc, đặc biệt để cập đến bối cảnh xã hội và kinh tế trong sinh hoạt ở Trung Quốc. Cuốn sách đó hoàn toàn không mang tính học thuật mà sẽ để cập rộng rãi đến lịch sử đại cương của tư duy và tư tưởng*".

Trở lại Cambridge, Needham tiếp tục công trình của mình và bắt đầu viết - và đã viết thành công tác phẩm mà ông đã hình dung; nhưng tác phẩm lại mang tính học thuật rất cao, đó là điều duy nhất đi ngược lại dự định ban đầu. Thực ra tác phẩm này dễ đọc hơn người ta tưởng khi thoạt nhìn nó, nhưng cố nhiên giá bán rất đắt và ngay cả nhiều thư viện cũng không đủ khả năng mua. Tuy nhiên, Needham không bao giờ nhăng quên dự định ban đầu của mình là viết một cuốn sách "*hoàn toàn không mang tính học thuật*"; xưa nay ông vẫn mong mỏi tác phẩm của mình càng phổ cập rộng rãi càng tốt. Vì vậy, năm 1984, khi tôi đề nghị với ông là tôi viết một cuốn sách phổ thông cho quảng đại độc giả dựa trên một nửa Thế kỷ lao động của ông, ông đã chấp nhận một cách dễ dàng hơn là tôi chờ đợi. Bây giờ có thể thấy rõ rằng, đó chính là một dự định mà ông ấp ủ từ lâu và ông cảm thấy không thể hy vọng mình tự hoàn thành.

Trong bài thuyết trình năm 1946, chứa đựng nhiều khía cạnh báo trước các hoạt động tương lai của mình, Needham đã nói: "*Riêng tôi tin rằng mọi người phương Tây, mọi dân tộc thuộc nền văn minh Âu Mỹ đều có xu hướng thẩm tự khen và hài lòng về mình, rằng xét cho cùng chính Châu Âu và sự mở rộng của nó ở Châu Mỹ là nguồn gốc của khoa học, kỹ thuật hiện đại ngày nay. Đồng thời, tôi cảm thấy rằng tất cả các bạn bè Châu Á của tôi trong thâm tâm đều có điều lo ngại về mặt này vì nền văn minh của họ nằm bên ngoài sự phát triển của nền khoa học, kỹ thuật đó*".

Chúng ta cần phải chỉnh đốn lại vấn đề này, ở cả hai phía. Về mặt này, tôi nghĩ không có ví dụ nào tốt hơn lịch sử nghề nông. Cho dù chúng ta thấy kinh ngạc và lo ngại, ta chớ một lúc nào quên rằng cuộc cách mạng nông nghiệp ở Châu Âu, vốn đặt nền tảng cho cuộc cách mạng công nghiệp nó chỉ có thể diễn ra nhờ sự du nhập những sáng kiến và phát minh của Trung Quốc. Kỹ thuật trồng cây thành luống, làm cỏ nhiều lượt, gieo hạt thẳng hàng, lưỡi cày sắt, diệp cày lật đất, tất cả đều du nhập từ Trung Quốc. Trước khi có cương dây kéo và vòng ách, cả hai loại đều bắt nguồn từ Trung Quốc, người phương Tây đã làm cho những con ngựa kéo của họ gần như bị nghẹt thở vì các vòng dây quấn quanh cổ.

Tuy nước Italia Cổ đại sản xuất được nhiều thóc lúa, song nó không thể vận chuyển được lương thực bằng đường bộ đến La Mã vì ngựa không có bộ thắng thích hợp. La Mã vì vậy phụ thuộc vào các chuyến tàu chở thóc từ những nơi như Ai Cập. Còn về cách gieo hạt, số hạt giống ở Châu Âu có lẽ đã bị lãng phí hơn một nửa khi người Châu Âu chưa biết đến cách dùng thúng gieo hạt của Trung Quốc. Hàng triệu nông dân đã phải vất vả gãy lưng vì cày ruộng với những chiếc cày tồi kém đến kỳ quặc trong khi trước họ 2000 năm, người Trung Quốc đã có các công cụ hiệu suất cao hơn nhiều.

Sẽ tốt đẹp hơn, nếu các Quốc gia và các dân tộc trên Thế giới hiểu biết nhau hơn, lấp đi được cái hố ngăn cách về trí tuệ giữa phương Đông và phương Tây. Thực ra, hiện nay cũng như từ bao Thế kỷ nay, họ đã là những người cộng sự mật thiết với nhau trong công cuộc xây dựng nền văn minh toàn cầu. Thế giới công nghệ hiện nay là sản phẩm của cả phương Đông lẫn phương Tây ở một mức độ cho đến gần đây ta chưa bao giờ hình dung nổi, nay đến lúc đáng góp của Trung Quốc cần được thừa nhận và công nhận ở cả phương Đông lẫn phương Tây.

ROBERT K.G TEMPLE[1]

3. KIẾN THỨC HÓA HỌC Ở TRUNG QUỐC VÀ ẤN ĐỘ THỜI THƯỢNG CỔ

Ngoài Ai Cập và Lưỡng Hà còn có những trung tâm lớn của nền văn minh đầu tiên của loài người là Trung Quốc và Ấn Độ, hai trung tâm này nằm ở lưu vực những con sông lớn: Sông Hoàng Hà ở Trung Quốc và Sông Ấn, Sông Hằng ở Ấn Độ.

Giai đoạn đầu của nền văn minh Trung Quốc vào khoảng các Thế kỷ XX- XII Tr.CN (từ nhà Hạ đến Nhà Ấn), trung tâm của nền văn minh là khu vực trung lưu Sông Hoàng Hà với nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp và chăn nuôi. Nghề dệt lụa và làm đồ gốm cũng đã có những thành tựu lớn. Lối chữ tượng hình xuất hiện vào thời kỳ này và sau mấy nghìn năm trở thành chữ Hán ngày nay. Đến Thế kỷ XII Tr.CN, trên lưu vực Sông Vị Thủy thuộc địa phận Tỉnh Thiểm Tây ngày nay xuất hiện một trung tâm văn minh thứ

1. Robert K.G Temple là nhà văn Mỹ, chuyên viết phổ biến khoa học. Trong số các tác phẩm của ông đã được dịch ra nhiều thứ tiếng có thể kể đến cuốn ***The Sirius Mystery*** *(Điều bí ẩn của Sao Thiên Lang) và* ***Conversations with Eternity*** *(Chuyện trò với vĩnh cửu), một cuốn lịch sử về thuật chiêm toàn thời Cổ đại. Bộ phim truyền hình nhiều tập dựa trên cuốn sách của ông nhan đề* ***China, Land of Discovery and Invention*** *(Trung Quốc, xứ sở của phát kiến và văn minh).*

hai của Trung Quốc với sự hình thành liên minh bộ tộc Chu. Dưới sự trị vì của Vũ Vương, liên minh bộ tộc Chu chinh phục được lưu vực Sông Hoàng Hà lập nên nhà Tây Chu đặt Kinh đô ở lưu vực Sông Vị Thủy (từ Thế kỷ XII – VIII Tr.CN). Sau đó, nhà Tây Chu suy yếu phải dời đô về Lạc Dương (ở trung du Sông Hoàng Hà) để tránh sự quấy nhiễu của các bộ lạc lạc hậu ở phía Bắc, đó là triều đại Đông Chu (Thế kỷ VIII – III Tr.CN). Chính quyền Trung ương của Đông Chu ngày càng suy yếu, các thế lực quý tộc địa phương cát cứ và đấu tranh kịch liệt với nhau mà lịch sử gọi là thời Xuân Thu – Chiến Quốc, trước khi nhà Tần thống nhất toàn bộ Trung Quốc và xây dựng bức Vạn Lý Trường Thành vĩ đại.

Nền văn minh Thượng cổ của Ấn Độ cũng xuất hiện vào khoảng 3000 năm Tr. CN. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy di tích của hai thành phố Thượng cổ trên lưu vực Sông Ấn là Mohendjo Daro (Môhengiô Đarô) và Harappa (Harappa) với những công cụ bằng đồng và đồng thau, cùng những tường thành kiên cố, hào nước, thiết bị thoát nước, và loại chữ tượng hình mà ngày nay vẫn chưa ai đọc được.

Vào khoảng năm 1500 Tr. CN, những bộ lạc người Ariăng từ phía Iran tràn đến tàn phá các thành phố Mohendjo Daro và Harappa. Xã hội Ariăng phân chia đẳng cấp rất tàn nhẫn theo thứ tự: Tăng lữ, quân nhân, nông dân công xã tự do và xuđora (nô lệ).

Từ Thế kỷ X đến Thế kỷ VII Tr. CN, trên lưu vực Sông Hằng xuất hiện mấy chục nước nhỏ; sau Thế kỷ VII Tr. CN, Vương quốc Magađa ở hạ lưu Sông Hằng trở thành nước lớn nhất. Đồng thời (Thế kỷ VI Tr. CN), miền Tây Bắc Ấn Độ (cho tới Sông Ấn) bị Vương triều Akêmênit ở Iran xâm chiếm. Vào Thế kỷ VI Tr. CN, Phật giáo ra đời, người sáng lập là một vị Hoàng tử Magađa, sau này được các tín đồ gọi là Thích Ca Mầu Ni (Sakya - Muni).

Vào Thế kỷ IV, vương triều Maurya được thành lập ở Trung tâm Bengal, Thủ đô là Pataliputra, bao gồm phần lớn lãnh thổ Ấn Độ. Đây là một Quốc gia hùng mạnh, theo Phật giáo, tồn tại cho đến Thế kỷ II Tr. CN; rồi trung tâm quyền lực chuyển xuống phía Nam với sự hình thành Quốc gia Anđora đặt Kinh đô ở gần Bombay, tồn tại từ Thế kỷ I Tr. CN đến Thế kỷ III.

Ở Trung Quốc và Ấn Độ, các ngành sản xuất hóa học phát triển rất sớm cùng với nền văn minh. Trước hết là *nghề luyện kim*. Ở Trung Quốc, người ta đã tìm thấy các di vật bằng vàng bạc thuộc giữa Thiên niên kỷ III Tr.CN. Còn ở Ấn Độ thì từ thuở xa xưa (văn hóa tiền Kharap), người Ấn đã dùng vàng để chế tạo vũ khí và đồ trang sức.

Đồng thau xuất hiện cũng rất sớm. Tại thung lũng Sông Ấn, đồng thau xuất hiện khoảng 3500 năm Tr. CN; nhưng đến khoảng 2500 năm Tr. CN (thời kỳ văn hóa Kharap), đồng thau mới thực sự trở thành phổ biến. Ngoài đồng thau (hợp kim của đồng và thiếc), người Ấn Độ Cổ còn dùng những hợp kim khác của đồng, đặc biệt là hợp kim đồng – Asen. Thành phần thiếc trong đồng thau ở Ấn Độ vào khoảng 4 – 13%, còn thành phần Asen trong hợp kim đồng – Asen là 3 – 14%.

Ở Trung Quốc, thời đại đồng thau thuộc vào khoảng đầu Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN và phồn vinh nhất là vào nửa đầu nhà Chu (1066 –247 Tr.CN), lúc này nghề sản xuất vũ khí và dụng cụ bằng đồng thau đã đạt tới trình độ rất cao. Đặc biệt nổi tiếng là những chiếc vạc 3 chân (gọi là đỉnh) mà sau này trong các tác phẩm giả kim thuật, Tây Âu được thần thánh hóa thành một phương tiện ma thuật – "*bình triết học*" – nơi "*này sinh*" ra các viên đá triết học, hoặc chỗ tiến hành các quá trình biến đổi kim loại không quý thành vàng. Cổ sử Trung Quốc thường nhắc tới 9 chiếc vạc lớn bằng đồng tượng trưng cho uy quyền của triều đại Chu. Thành phần đồng thau của Trung Quốc thường biến đổi tùy theo công dụng của đồ vật. Ví dụ lượng thiếc trong chuông là 16%, trong gương (bằng đồng mài bóng) là 50%.

Ở Ấn Độ, *sắt* được sản xuất từ quặng vào cuối Thiên niên kỷ thứ nhất Tr. CN; còn Trung Quốc, vào khoảng Thế kỷ VII Tr. CN, đã sản xuất được những lượng lớn sắt từ quặng. Những tài liệu văn học cổ còn ghi lại trình độ luyện thép, làm kiếm đặc sắc của người Trung Quốc thời cổ dưới hình thức những chuyện thần thoại.

Từ Tr. CN, người Trung Quốc đã biết dùng Kinôva (HgS) làm sơn và biết cách chế thủy ngân bằng cách dùng đồng khử Kinôva. Ở Ấn Độ vào thời kỳ tiền Kharap, người ta đã biết cách chế tạo những *đồ gốm có màu* nhưng chưa tráng men. Còn ở Trung Quốc, nghề gốm là nghề cổ nhất. Những công trình kiến trúc cổ đã dùng đến các loại gốm nhiều màu, vào thời Hạ (Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN) đã nói đến gạch men. Cũng vào Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN đã có những chiếc bình với hình vẽ nhiều màu như mạng lưới và những vật bằng gốm đen mài nhẵn. Cách đây 2000 năm, người Trung Quốc đã sản xuất những bình đất sét có phủ men màu và các hình vẽ nghệ thuật. Như vậy, nghề gốm nghệ thuật nổi tiếng của Trung Quốc đã có truyền thống hơn 4000 năm.

Các chất màu và sơn đã được biết đến ở Trung Quốc và Ấn Độ từ Tr. CN. Gần đây ở Giang Lăng (Hồ Bắc), người ta đào được 25 chiếc khánh đá có vẽ màu ở địa phận nước Sở thời trước (Thế kỷ V – III Tr. CN).

Các vật liệu xây dựng và các chất kết dính xuất hiện ở Trung Quốc và Ấn Độ từ nhiều nghìn năm Tr. CN. Người ta đã tìm thấy nhiều di tích lâu đài, lăng mộ được xây dựng bằng loại vật liệu bền tốt, các loại nhựa (nhựa đường, bitum) gắn đá. Ở Ấn Độ còn tìm thấy cả xi măng, thạch cao trong những công trình kiến trúc cách đây gần 4000 năm.

Cũng như ở Ai Cập, ở Trung Quốc *kỹ thuật ướp xác* khá phổ biến và phát triển sớm. Nhiều mộ táng với thủ tục ướp xác đã được các nhà khảo cổ tìm được trong những năm gần đây.

3.1. Một số quan niệm cổ về bản chất vật chất ở Trung Quốc và Ấn Độ

Sự phát triển kỹ thuật hóa học thủ công cùng với những tri thức rộng rãi về các chất và biến đổi của chúng đã làm nảy sinh những tư tưởng duy vật thô sơ đầu tiên về vật chất ở Trung Quốc và Ấn Độ. Đó là quan niệm về các nguyên tố hợp thành các chất và nguyên nhân làm biến đổi chất này thành chất khác. Những tư tưởng này xuất hiện và còn lưu lại trong các di sản văn học cổ nhất của Trung Quốc và Ấn Độ, đặc biệt là trong bộ ***Kinh Véda**** của Ấn Độ xuất hiện từ trước khi có Phật giáo vào khoảng Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN, sau này được bổ sung và chỉnh lý lại. Quan niệm này lúc đầu mang tính chất duy vật, nhưng sau đó bị các đạo sỹ tô điểm màu sắc thần bí của tôn giáo.

Theo các nhà triết học Trung Quốc Cổ, 5 nguyên tố đầu của thế giới vật chất là "*Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ*" (kim loại, gỗ, nước, lửa, đất) và sự tổ hợp 5 nguyên tố này sẽ sinh ra mọi thực thể. Đó là quan niệm về Ngũ hành rất phổ biến ở các nước phương Đông. Đáng chú ý là trong 5 nguyên tố có mặt "*gỗ*" theo cách giải thích trong ***Kinh Véda*** của Ấn Độ thì "*mẹ của Agni (lửa) sinh ra từ 2 mảnh gỗ. Chiếc lưỡi lửa của Agni hướng về phương Đông làm cho đêm tối tan dần…*". Những dòng chữ này như vang vọng của câu chuyện chinh phục lửa từ một thời đại xa xôi.

Lão Tử[1] - nhà triết học Trung Quốc sống vào giữa Thế kỷ VI Tr. CN nêu ra học thuyết "*Đạo*". "*Đạo*" là một khái niệm có tính chất khái quát với ý nghĩa là trật tự, quy luật phát triển. Cơ sở của học thuyết "*Đạo*" là hai lực lượng nguyên thủy đối lập nhau: *Âm* và *Dương*. *Dương* tượng trưng cho nguyên lý hoạt động của giống đực, cho Mặt trời; còn *Âm* tượng trưng cho nguyên lý thụ động, của giống cái, cho sự lệ thuộc, cho Mặt trăng. Hai lực lượng này sinh ra 5 nguyên lý (Ngũ hành) nói trên.

Ở Ấn Độ, hệ thống triết học thời kỳ Thích Ca Mâu Ni (Thế kỷ VI Tr.CN) có ghi học thuyết về 4 nguyên tố của mọi vật thể là: *Đất, nước, ánh sáng (lửa), gió (không khí)*. Các trường phái triết học khác nhau, trình bày các nguyên tố này như những cặp nguyên tố đối lập nhau hoặc chuyển đổi ra nhau hoặc không liên kết với nhau. Một số trường phái triết học ở Ấn Độ còn thừa nhận sự tồn tại của *ête* như một môi trường trong đó xảy ra mọi hiện tượng thiên nhiên. Học thuyết của Thích Ca và những người kế tục ông thừa nhận 5 nguyên tố cơ sở của mọi vật là "*đất, nước, không khí, lửa và không gian*", mọi vật tồn tại trong một không gian trống rỗng, vĩnh cửu.

Những quan niệm duy vật thô sơ ban đầu về sau bị các giáo sỹ xuyên tạc trở thành thần bí và biến dần thành các thuyết tôn giáo thần bí kìm hãm sự phát triển tư duy của con người. Thuyết "*Ngũ hành*" và "*Âm Dương*" ở phương Đông lan tràn rất rộng và được các nhà triết học, các nhà Nho cũng như các thầy thuốc vận dụng để giải thích các hiện tượng trong mọi lĩnh vực: thiên văn, vật lý, hóa học, sinh vật học, y học…

3.2. Hóa học Ấn Độ và Trung Quốc trong các Thế kỷ đầu Công nguyên

Vào đầu Công nguyên, các nước ở phía Đông Châu Á hầu như không có mối quan hệ chính trị và kinh tế với Tây Âu mà phát triển theo con đường riêng của mình. Tại hai trung tâm văn hóa lớn ở Châu Á lúc này là Trung Quốc và Ấn Độ nghề thủ công hóa học tiếp tục phát triển.

Ở Ấn Độ tuy vào thời Alexandrie – Macédoine hành quân chinh phục Tây Bắc Ấn Độ đã có những mối liên hệ giữa Ấn Độ với nền văn hóa Hy Lạp; nhưng tới đầu Công nguyên, mối liên hệ này không còn nữa.

Trong những Thế kỷ đầu Công nguyên, các ngành sản xuất thủ công ở Ấn Độ tiếp tục phát triển. Một số tài liệu, ví dụ cuốn: ***Ắc Khasattora*** do vị Đệ nhất Thượng thư Castilia (hay Tranakia) của vương triều Maori (321 – 296 Tr. CN) viết có nhắc đến kỹ thuật luyện kim và hóa học. Trong sách có nêu các kiến thức về quặng, vàng, bạc, đồng, chì, thiếc và sắt; các phương pháp khai quặng và nấu kim loại, các nghề thủ công như nấu rượu…

Ở Ấn Độ cũng lưu truyền học thuyết về biến đổi các kim loại và học thuyết coi thủy ngân và lưu huỳnh là "*nguồn gốc của mọi thứ kim loại*".

Từ mấy chục năm đầu Công nguyên, ở Ấn Độ người ta đã biết đến nhiều hóa phẩm như Cubôrôzơ đồng và Cubôrôzơ sắt; trong y học đã dùng các chế phẩm của lưu huỳnh. Ngoài ra, người ta cũng dùng các hợp chất của Asen (Sunfua Asen), đá, kiềm. Từ Thế kỷ IV, người Ấn Độ đã biết đến Ôxit Asen (As_2O_3), biết dùng phèn chua để giữ máu. Từ năm 550, đã bắt đầu dùng kim loại Xêmentit hóa và khoảng năm 600 thì biết đến diêm tiêu.

Một bằng chứng về trình độ cao của kỹ thuật luyện kim Ấn Độ là *cột sắt ở Delhi có khối lượng khoảng 6,5 tấn; cao 7,5 m; đường kính đáy là 41,6 cm; đường kính ở đỉnh là 29,5 cm*. Cột được chế tạo

1. Xem thêm mục : Những nhà tư tưởng và triết học nổi tiếng Thế giới . B. T

** Kinh Véda: Ở Việt Nam nhiều sách phiên âm đọc là Kinh Vệ đà*

vào Thế kỷ IV làm đài kỷ niệm chiến thắng và đến năm 1050 thì được chuyển về Delhi. Cột Delhi cấu tạo từ sắt hầu như nguyên chất (99,72% Fe) và có chứa tạp chất carbon, lưu huỳnh, phốt pho vì vậy có khả năng chống ăn mòn rất tốt, tồn tại suốt hơn một nghìn năm cho đến ngày nay.

Từ nhiều Thế kỷ đầu Công nguyên, ngành giả kim thuật đã phổ biến rộng rãi ở Ấn Độ và đã xuất hiện nhiều tác giả giả kim thuật, trong số đó nhà giả thuật vĩ đại nhất là Nagaruyna (Thế kỷ VIII) đã mô tả các phương pháp cổ định thủy ngân và các phép biến đổi giả kim thuật điển hình khác.

Ở Trung Quốc, một vương quốc lớn và đông dân vào bậc nhất của Thế giới Cổ đại, với cuộc sống cực kỳ xa xỉ ở cung đình, cũng đã có nhiều thành tựu lớn trong việc phát triển các nghề thủ công hóa học vào những Thế kỷ đầu Công nguyên. Ngoài sự phát triển kỹ thuật chế biến quặng và nấu kim loại, hoàn thiện kỹ thuật nhuộm, ở Trung Quốc còn có nhiều sáng chế kỹ thuật quan trọng khác.

Vào năm 12 Tr. CN, trong biên niên sử của Trung Quốc đã có nói đến giấy. Năm 105 một vị đại thần là Thái Luân sáng tạo ra cách chế giấy từ vỏ cây, giẻ rách… phương pháp này về sau được truyền bá sang nhiều nước Châu Á (Triều Tiên năm 600, Nhật Bản năm 610), đến năm 751 thì nghề sản xuất giấy ở Trung Quốc đã phát triển tới quy mô công nghiệp. Trung Quốc còn là nước đầu tiên phát minh ra phương pháp in ách.

Ngành sản xuất đồ gốm ở Trung Quốc sớm đạt tới trình độ cao. Từ thời Hán (206 Tr.CN) đã có nhiều cải tiến nhằm hoàn thiện việc sản xuất bát đĩa từ đất nung, có thể những đồ sứ đầu tiên đã xuất hiện ngay từ thời kỳ này, tuy hãy còn thô vì lò nung chưa hoàn thiện. Đến Thế kỷ VII, người ta đã biết cách xây dựng những lò nung đặc biệt và bắt đầu sản xuất đồ sứ hàng loạt theo quy mô công nghiệp, và đồ sứ Trung Quốc chẳng bao lâu đã nổi tiếng khắp Thế giới. Bí mật về sản xuất đồ sứ được người Trung Quốc giữ rất kín, mãi đến Thế kỷ XVII, người Châu Âu mới biết được.

Trung Quốc cũng là nơi đầu tiên sáng chế ra thuốc nổ. Vào các Thế kỷ đầu CN, người Trung Quốc đã biết cách chế thuốc nổ gồm có diêm tiêu và lưu huỳnh (lưu huỳnh vốn vẫn được dùng trong y học đã từ lâu). Muộn nhất là đến Thế kỷ VI ở Trung Quốc đã có các công xưởng sản xuất các loại "*chất cháy*" dùng trong các cuộc hội hè ở cung đình. Năm 682, nhà giả kim thuật Tôn Tư Mạc đã mô tả một trong những mẫu thuốc súng đầu tiên làm từ lưu huỳnh, diêm tiêu và bột gỗ. Vào năm 808, một nhà giả kim thuật khác là Xin Xui Sư nói về thuốc súng chế từ lưu huỳnh, diêm tiêu và than gỗ. Vào thời kỳ này, thuốc súng đã được dùng làm chất nổ trong quân sự. Đến Thế kỷ XII, ở Trung Quốc phổ biến thứ hỏa khí chế tạo bằng ống tre có nhồi thuốc súng và đạn viên. Bí mật về thuốc súng từ Trung Quốc nhanh chóng truyền sang cho người Ả Rập, rồi qua họ sang Bizăngtium và là cơ sở để chế tạo ra loại "*chất cháy*" gọi là "*lửa Hy Lạp*". Ở Châu Âu mãi đến Thế kỷ XIII, thuốc nổ mới xuất hiện.

Nền giả kim thuật Trung Quốc phát triển mạnh từ các Thế kỷ đầu Công nguyên, gắn liền với ma thuật và chiêm tinh; với cách diễn tả thần bí dưới dạng mật mã, các câu thần chú và những ký hiệu bí ẩn giống như nền giả kim thuật Châu Âu sau này. Trong triều đình của các Hoàng đế Trung Quốc có cả nhà giả kim thuật cũng đồng thời là đạo sỹ và nhà chiêm tinh. Một trong những nhiệm vụ của họ là chế thuốc "*trường sinh bất tử*" dâng lên cho Hoàng đế. Thành phần của các thứ thuốc này thường có chứa muối thủy ngân rất độc làm cho nhiều vị Hoàng đế nhẹ dạ và các vị đại thần tham sống bị bỏ mạng. Vì vậy thường thường các nhà giả kim thuật bắt buộc phải uống thử thuốc "*trường sinh*" trước khi dâng lên nhà Vua.

Ở Trung Quốc, giả kim thuật phồn thịnh từ Thế kỷ II Tr.CN và về sau lan truyền rất mạnh. Một nhà giả kim thuật nổi tiếng là Vây Pô An (vào khoảng năm 140) còn để lại một số tác phẩm. Trong một cuốn sách, ông đã kể công thức chế tạo " *thuốc bất tử*" với những câu văn bóng gió, bí hiểm. Một đoạn văn tả lò "*luyện đan*" như sau: "*Hình dạng lò như Mặt trăng năm ngửa, một con bạch hổ bị nóng trong lò. Thêm một con rồng xanh, Mặt trời thủy ngân hiện ra như viên ngọc cháy, phương Đông và phương Tây cùng biến mất. Thế là "Hùng" và "Bi" đối kháng với nhau. Xích điểu (chim đỏ) là hồn của lửa, nó chia đều cả thắng lẫn bại. Kia nước dâng lên và lửa bị dập xuống…*".

Trong những đoạn văn rắc rối như vậy ta có thể thấy bóng dáng của một số hóa chất, trong đó thường gặp nhất là thần sa (HgS). Một truyền thuyết kể rằng, sau khi chế xong thuốc "*trường sinh*", Vây Pô An đã cùng với các học trò uống thử và cho cả con chó uống. Tất cả đều chết, nhưng "*rồi họ lại hồi sinh và trở thành bất tử*".

Nhà giả kim thuật kiêm đạo sỹ Cát Hồng sống vào giai đoạn muộn hơn (281 - 361). Tác phẩm ***Pao Pu Xu*** (*Bão Phác Tử*) của ông gồm 70 cuốn phần đầu nói về cách chế thuốc trường sinh và các thứ thuốc chữa bệnh khác. Sau đó là cách thử chế vàng nhân tạo, trong đó có đề cập đến cách nung thần sa và ngưng tụ hơi thủy ngân theo phản ứng:

$$HgS + O_2 = SO_2 + Hg$$

Cát Hồng cho rằng, khi nung nóng mạnh thì thần sa sẽ chuyển thành vàng.

Khi nhận xét về những nét đặc trưng của nền giả kim thuật Trung Quốc và nền giả kim thuật Châu

Âu sau này, nhiều người cho rằng có một mối liên hệ nào đó. Nhưng cho đến nay, vẫn chưa rõ con đường thâm nhập các tư tưởng giả kim thuật Trung Quốc sang Châu Âu diễn ra như thế nào?...

Tóm lại ngay từ thời Cổ đại, trong lịch sử nhân loại đã xuất hiện ba trào lưu phát triển hóa học: *Thứ nhất* là các học thuyết triết học tự nhiên giải thích cấu tạo và sự biến đổi của vật chất theo những quan điểm duy vật và duy tâm khác nhau. Trong đó, 2 học thuyết có ảnh hưởng nhiều đến quá trình phát triển khoa học sau này là thuyết nguyên tử của Democritos và thuyết nguyên tố – tính chất của Arisotle. *Thứ hai* là các nghề sản xuất hóa học thủ công phục vụ cho những nhu cầu thiết thực của loài người (ăn mặc, sinh hoạt, quân sự, vui chơi...). Trào lưu này có tác dụng trực tiếp nhất đến sự phát triển của nền văn minh vật chất của loài người. Trào lưu thứ ba là nghệ thuật bí mật thiêng liêng và nền giả kim thuật, mầm mống của những phòng thí nghiệm thô sơ đầu tiên, góp phần tạo ra các thế hệ những nhà nghiên cứu thực nghiệm sau này. Tuy nhiên trào lưu này dần dần thoát ly cuộc sống và đi vào hướng bế tắc: chế tạo kim loại quý nhân tạo, thuốc trường sinh, dung môi vạn năng... là những mục tiêu không thể đạt tới được...

K.S **NGUYỄN NỮ HOÀNG ANH**

(Khảo cứu và biên soạn)

4. TỪ NHỮNG QUE TÍNH, NGƯỜI TRUNG HOA CỔ ĐẠI ĐÃ SÁNG TẠO RA MỘT HỆ CHỮ SỐ ĐỘC ĐÁO

Nguồn gốc của chữ số ở Trung Quốc chìm trong quá khứ xa xôi và cũng như ở nhiều nước khác, do không ai biết chính xác nó bắt đầu như thế nào nên có đủ loại truyền thuyết và huyền thoại. Một cuốn sách rất cổ tên là ***Thế Ban*** *(Sách tổ tiên)* kể rằng, Hoàng Đế (ông Vua truyền thuyết đầu tiên của Trung Quốc) lệnh cho hai hạ thần là Xi He và Chang Yi quan sát Mặt trời và Mặt trăng. Hạ thần thứ ba là Li Shou đặt ra số học. Chuyện Li Shou truyền bá rộng rãi trong dân chúng đến nỗi một thời gian dài, người ta tưởng rằng chính Li Shou đã tìm ra khái niệm chữ số.

Nhưng coi việc tìm ra khái niệm chữ số là công lao của một người , dù là một thiên tài thì rõ ràng trái ngược với thực tế lịch sử. Khái niệm chữ số là kết quả của một quá trình tiến hóa dài, bắt đầu từ buổi bình minh của loài người và dần dần trở thành một nhu cầu tất yếu xuất phát từ hoạt động của con người.

Các huyền thoại và truyền thuyết có thể cung cấp cho chúng ta một số dấu hiệu về nguồn gốc chữ số ở Trung Quốc. Nhưng các cuộc khai quật khảo cổ học đem lại những thông tin phong phú hơn và nhất là đáng tin cậy hơn.

Tại Tỉnh Hà Nam và Sơn Tây, các nhà khảo cổ đã tìm thấy trong các di tích của văn hóa Ngưỡng Thiều (cách đây 7000 năm) những đồ đất nung mang những dấu thẳng đứng và những vạch hình chữ Z, rất có thể đây là những hình dáng rất sơ khai của chữ số ở Trung Hoa Cổ đại.

Sau nhiều Thiên niên kỷ của văn minh Cổ đại xuất hiện tại Trung Quốc; dưới đời nhà Thương (khoảng Thế kỷ XVI – XI Tr.CN) xã hội đầu tiên có giai cấp. Xã hội này thực hành chế độ nông nô. Nhờ các di tích khảo cổ, ta biết rằng văn hóa đời Thương rất phát triển vì đã sản sinh ra những vũ khí, đồ dùng gia đình và bình hiến tế bằng đồng. Đến khoảng Thế kỷ XIV Tr.CN, nhà Thương dời đô về một nơi gần Xiaotun ngày nay cạnh An Dương (Tỉnh Hà Nam). Văn hoá và kinh tế cũng được đẩy lên một bước, xuất hiện một loại lịch mới.

Văn sấm. Từ gần một Thế kỷ nay, các cuộc khai quật tại các vùng lân cận Xiaotun cho phép thu thập được rất nhiều mai rùa và xương khắc. Nghiên cứu cho thấy, giới quý tộc đời nhà Thương thờ cúng tổ tiên và có phong tục gọi hồn. Họ ghi các câu hỏi vong linh người chết và những câu trả lời trên mai rùa và xương loài vật (có thể gọi chung là "giáp cốt văn"), dùng một thứ chữ gọi là chữ "*Văn sấm*" để chỉ nguồn gốc của nó. Đây là thứ chữ cổ xưa nhất ở Trung Quốc được biết cho đến nay. Những ký hiệu thô sơ trên những đồ đất nung ở Ngưỡng Thiều khó có thể coi là chữ viết.

Qua các *Văn sấm*, người ta thấy rằng chữ viết đời Thương đã có khoảng 5000 chữ trong đó có các chữ số, được coi là những chữ số Trung Quốc cổ xưa nhất được biết. Những ghi ký này thường nói đến số ké thù bị giết chết, số chim muông săn bắt được hay biếu tế thần linh, người ta cũng đếm ngày, chẳng hạn:

"*Ngày thứ 8, ngày Xinhai, 2656 người đã chết khi đọ giáo*".

"Bị bắt 10 và 6 người"

"10 con chó và 5 con chó"

" 10 súc vật và 5"

"Hươu, 50 và 6"

"5 lần 100, 4 lần 10 và 7 ngày"

Số lớn nhất được nói đến là 30000 và số nhỏ nhất là 1. Mỗi loại đơn vị, hàng chục và hàng trăm và hàng nghìn được biểu thị bằng một chữ riêng *(Hình 1 trang bên)*.

Chúng ta cũng được biết đến một loại chữ cổ khác nhờ những văn ký trên các bình đồng. Loại chữ này, gọi là "*chữ đồng*" được viết ra ở đời nhà Chu (Thế kỷ XI đến năm 221 Tr.CN). Chữ số được viết, giống như trong *Văn sấm*. Tuy nhiên, các số phức hợp viết khác. Trong chữ viết trên đồ đồng, người ta

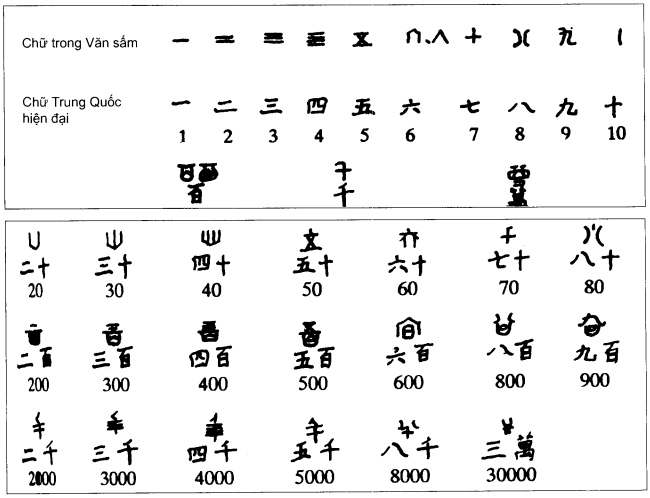

Hình 1. Hai cách viết chữ số

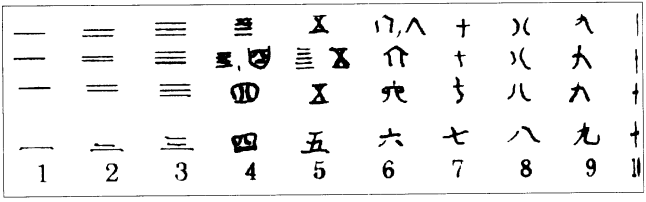

Hình 2

đặt chữ Trung Quốc hiện đại "*you*" có nghĩa là "*và*" xen kẽ giữa các chữ chỉ hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm và hàng nghìn. Ví dụ: số 659 được viết là 600 và 50 và 9.

Đến đời nhà Hán (206 Tr.CN- 220 CN), người ta bỏ chữ *you* ("*và*") trong các số lớn rồi các số phức hợp cũng biến mất. Hình dạng các chữ dùng thời bấy giờ gần giống hệt chữ Trung Quốc ngày nay.

Hình 2 cho phép đánh giá sự tiến hóa của các chữ chỉ số 1 đến 10 trong chữ viết Văn sấm; chữ viết trên đồ đồng, vào đời Hán, chữ Trung Quốc hiện đại và chữ số phương Tây (Ấn Độ - Ả Rập) ngày nay.

*** QUE TÍNH**

Ở Trung Hoa Cổ đại, các phép tính được thực hiện mà không trực tiếp sử dụng các chữ số, người ta dùng que tính gọi là *trù*; làm bằng tre, mà các nhà toán học Trung Hoa Cổ đại đặt theo nhiều cách khác nhau để biểu thị các số và thực hiện phép tính – cách tính đó gọi là *trù toán* có nghĩa là tính toán bằng các *trù*.

Tháng 8 – 1971, người ta khai quật ở Sơn Tây được khoảng ba chục que tính này, có từ thời Tuyên Đế (73 – 49 Tr.CN) nhà Tây Hán. Chiều dài và hình dáng của que phù hợp với cách miêu tả trong cuốn ***Lịch Sử Nhà Hán***, chỉ khác ở chỗ các que tính Sơn

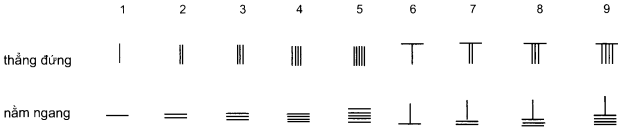

Hình 3

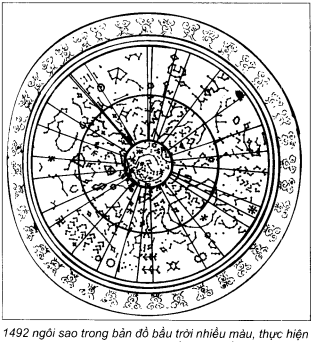

1492 ngôi sao trong bản đồ bầu trời nhiều màu, thực hiện năm 1452, trang trí một ô trên trần ngôi Đền Long Phú ở Bắc Ninh, Trung Quốc.

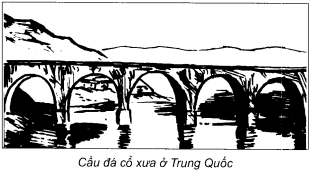

Cầu đá cổ xưa ở Trung Quốc



Hoàng Đạo hình tròn đảo ngược Sao Thủy.

Tây không bằng tre mà bằng xương. Năm 1975, người ta tìm được trong lăng nhà Hán số 168 tại khu Phượng Hoàng Sơn ở Yiangling (Tỉnh Hồ Bắc) một bộ que. Lần này bằng tre, hơi dài hơn các que ở Sơn Tây. Bó que đó thuộc thời Văn Đế (179 – 157 Tr.CN). Sau cùng năm 178, tại Huyện Đăng Phong Tỉnh Hà Nam tìm được các đồ gốm trang trí những hình que có từ thời Chiến Quốc (471 – 221 Tr.CN).

Hiện nay, chưa có bằng chứng đáng tin cậy nào để xác định thời kỳ người Trung Quốc bắt đầu dùng các que này để làm các phép tính; nhưng có thể họ đã nắm được kỹ thuật này ở thời Chiến Quốc.

Để thể hiện các số, người ta đặt dọc hoặc ngang các que tính này *(hình 3)*.

Các que được sắp đặt theo một hệ thập phân giống hệt hiện dùng ở phương Tây. Hình dạng thẳng đứng dùng để chỉ số hàng đơn vị, hình dạng nằm ngang để chỉ số hàng chục, hình thẳng đứng chỉ số hàng trăm, hình nằm ngang chỉ số hàng nghìn, v.v… Khoảng trống giữa các ký hiệu để chỉ số 0. Để thể hiện một số, chỉ cần xen kẽ các hình dạng thẳng đứng nằm ngang từ trái sang phải theo thứ tự thông thường là hàng đơn vị đến hàng chục, hàng trăm v.v… Cách ghi này được miêu tả trong hai cuốn sách dạy toán học là cuốn ***Tôn Tử toán kinh*** (Thế kỷ V Tr.CN) và cuốn ***Dương toán kinh*** (khoảng Thế kỷ VIII). Tôn Tử nói:

Hàng đơn vị thẳng đứng, hàng chục nằm ngang,

Hàng trăm đứng, hàng nghìn *nằm*.

Hàng nghìn *giống hàng chục,*

Cũng như hàng đơn vị *giống hàng trăm.*

Và sách của Hạ Hầu Dương viết lại đoạn trên nhưng thêm các chi tiết dưới đây:

Khi lớn hơn sáu,

Năm nằm ở trên,

Sáu không được chồng lên,

Năm không được đứng lẻ.

Điều đó có nghĩa là để thể hiện các số lớn hơn hay bằng 6, người ta dùng các đơn vị 1 đến 4 cộng thêm que trên bằng 5 đơn vị (*hình 3*). Số 6 không

bao giờ được thể hiện bằng việc chồng hay xếp các que. Ngược lại, *"năm không được đứng lẻ"* có nghĩa là 5 buộc phải được thể hiện bằng 5 que hoặc xếp chồng lên nhau theo chiều nằm ngang, chứ không bao giờ được thể hiện bằng 1 que duy nhất, để tránh mọi sự lẫn lộn với các ký hiệu thể hiện các số hàng chục, hàng nghìn, v,v…

Tiếng Trung Quốc cổ viết thành cột, đọc từ trên xuống dưới và từ phải sang trái. Trái lại, khi dùng các que để đếm, các chữ số lại viết từ trái sang phải giống như cách viết ngày nay ở phương Đông cũng như phương Tây.

Hệ thập phân xuất hiện ở Trung Quốc vào một thời điểm nào đó giữa Xuân Thu (770 - 476 Tr. CN) và thời Chiến Quốc (473 - 221 Tr. CN). Từ đó trở đi, các phép tính số học có thể thực hiện dễ dàng và thuận tiện như ngày nay.

GS. **DU SHI RAN**[1]

5. TOÁN HỌC CỔ ĐẠI TRONG NỀN VĂN MINH TRUNG HOA HAY LÀ NHỮNG *"CĂN"* CỦA BẦU TRỜI

Toán học Trung Hoa mà người Trung Hoa thường gọi là toán thuật bao quát một diện rất rộng những điều thực hành và những trào lưu tư tưởng đã phát triển tại Trung Hoa suốt từ Thiên niên kỷ Thứ nhất Tr. CN cho đến khi triều Mãn Thanh sụp đổ năm 1911. Sau đó, toán học ở Trung Quốc được phương Tây hóa và môn toán học Trung Hoa Cổ truyền trở nên hầu như không hiểu nổi đối với những ai không học qua.

5.1. CHIÊM THUẬT, THIÊN VĂN VÀ TOÁN HỌC

Nếu văn tự đã đóng vai trò quan trọng ở Trung Hoa ngay từ thời soạn thảo những Kinh sách cổ điển (vô cùng trọng yếu của việc đào tạo tầng lớp thượng lưu trí thức) thì, toán học thời bấy giờ không được coi là một trí thức cần được ghi lại thành những văn bản riêng.

Dẫu vậy, hình như toán học cũng đã góp phần vào sự ra đời của cái mà nhà Trung Quốc học L. Vandermeersch gọi là *"sự duy lý chiêm thuật"*. Bắt đầu bằng lời bói toán ghi trên mai rùa, xương thú và bằng cỏ thi; phép chiêm thuật này đã xây dựng những dự đoán trên cách diễn giải đủ mọi loại tín hiệu tự nhiên, nhất là tín hiệu khí tượng và thiên văn (cầu vồng, vòng hào quang, gió, sao băng, vị trí và sự giao hội của các vì sao, thiên thực và các vết trên Mặt trời…). Tuy nhiên, cái thế giới quan kỳ ảo này không loại trừ việc dùng đến nhiều phương tiện khảo sát duy lý thuần túy. Các nhà chiêm thuật đã tìm cách và phần nào thành công khi đưa tất cả những gì họ quan sát được vào sơ đồ số và số học, nhằm lưu trữ tín hiệu đáng ghi nhớ trong quá khứ và tiên đoán một số biến cố tuần hoàn. Một số điều tiên đoán về những hiện tượng lặp lại theo chu kỳ trên bầu trời đã bắt đầu được kiểm nghiệm bằng quan sát dẫn đến sự ra đời của niên lịch và môn thiên văn, toán học.

Mỗi triều đại mới đánh dấu sự chính thống của mình bằng cách xác định niên lịch mới, sao cho các kỹ thuật tính toán cho phép đánh giá những biến cố lịch sử mà các nhà viết sử đã ghi lại và tiên đoán sẽ xảy ra. Do đó, giai cấp cầm quyền cần có một lớp người giỏi về các phép tính toán lịch và thiên văn. Vì vậy, dần dần xuất hiện một bộ phận chuyên môn gồm các nhà nhiên đại học của nhà Vua, vừa làm nhiệm vụ sử quan vừa làm nhiệm vụ nhà thiên văn học kiêm nhà tính lịch.

Vậy là để đáp ứng một nhu cầu thường xuyên của chính quyền mà hoạt động bao trùm sân khấu toán học Trung Hoa thời xưa là nghiên cứu những phương pháp tiên đoán các hiện tượng lớn trên bầu trời (giao hội, che lấp, thiên thực).

Tuy nhiên, do các nhà thiên văn – lịch sử ở Trung Hoa chỉ có một địa vị thấp kém trong xã hội và kiến thức của họ được truyền từ cha sang con, cho nên người ta có xu hướng chê bai hoạt động của họ, chỉ thấy ở đó sự trì trệ và bo bo giữ lấy truyền thống.

Nhân tố bao trùm lịch sử thiên văn – toán học Trung Hoa là sự xung đột liên miên giữa các trường phái đối nghịch nhau. Từ đầu Công nguyên cho đến Thế kỷ XVI, lịch Trung Hoa đã trải qua ít nhất 50 lần cải cách. Những xung đột này tỏ ra có lợi nhiều hơn có hại vì chúng hầu như bao giờ cũng làm cho những tính toán tiên đoán ngày càng phù hợp với thực tế được quan sát.

Tiếc thay, ngày nay chỉ còn lại rất ít tác phẩm chuyên về thiên văn – toán học. Tất cả những gì còn lại hầu như là những chuyên khảo do ít người không chuyên viết ra và được tóm tắt đưa vào các biên niên sử của nhiều triều đại nối tiếp nhau.

5.2. BỐI CẢNH XÃ HỘI CỦA TOÁN HỌC TRUNG HOA

Dưới đời nhà Hán (206 Tr. CN đến 220 SCN), xuất hiện một dạng toán học khác, lần này được ghi lại thành cách riêng. Những bộ bài toán và sách giải được tập hợp thành chương tùy theo những ứng dụng thực tiễn. Sự miêu tả trong những văn bản này nhiều khi chi tiết và sát thực đến

1. Tác giả người Trung Quốc - Giáo sư Viện Lịch sử Khoa học Tự nhiên Viện Hàn lâm Trung Quốc. Từ 1991, ông giảng dạy tại Đại học Bukkyo ở Kyoto (Nhật Bản). Tác phẩm đã in ***The History of Ancient Chinese Mathématics*** *(1986) và* ***A Draft History of Chinese Science and Technology*** *(1982)*

nỗi, hầu như có thể từ đó xây dựng lại từng mảng đời sống xã hội và mỗi thời kỳ nhất định. Dù là miêu tả về việc thu thuế lao động công ích, cân đo, tiền tệ hay về vấn đề đào kênh; quản lý công nhân, vận tải đường bộ hoặc đường sông, công việc cảnh sát hoặc hậu cần quân sự, đều không sót một chi tiết cụ thể nào. Chính nhờ học hỏi ở những sách giáo khoa đó, từng thế hệ "*viên chức – nhà toán học*" đã được đào tạo cho nhu cầu bộ máy quan liêu phong kiến.

Đời nhà Đường (618 - 907 S. CN) đã thiết lập hệ thống thi cử sau mỗi cấp học cả văn lẫn toán. Trong chương trình học tập, toán bị đẩy xuống vị trí dưới cùng. Tuy vậy, tại Quốc Tử Giám, "*Trường dành cho những người con của đất nước*", việc học toán kéo dài 7 năm và dựa trên ***Toán kinh thập thư*** *(Mười cuốn sách kinh điển về toán)*. Năm 1084, dưới triều Nam Tống, bộ sách này được in. Thế nhưng sau năm 1230, toán học bị loại hẳn ra khỏi chương trình thi cử, chỉ còn lại các môn văn chương.

Điều nghịch lý là những thời kỳ ngắn ngủi trong đó việc dạy toán được thể chế hóa lại không phải là những thời kỳ toán học đạt tới trình độ cao nhất. Ngược lại, những tiến bộ nổi bật nhất lại diễn ra vào giai đoạn đất nước bị chia cắt trong thời kỳ chiến tranh và bộ máy quan liêu bị tan rã: Thời *Chiến quốc* (475 - 221 Tr. CN), các môn đệ của Mặc Tử đã phát triển một số điều sơ đẳng về hình học lý thuyết; nhưng phương pháp của họ không có mấy ảnh hưởng đối với trào lưu chính trong tư tưởng toán học. Mãi đến thời Tam quốc (220 - 265 CN) mới xuất hiện nhà toán học vĩ đại nhất của Trung Hoa Cổ đại là Lưu Huy, tác giả của nhiều định lý toán học, nhưng đáng tiếc là ta không biết mấy về cuộc đời ông. Vào thời kỳ diễn ra cuộc chinh phạt của quân Nguyên ở Thế kỷ XIII; rất nhiều thành tựu chưa từng có đã xuất hiện một cách chớp nhoáng, nhưng rồi cũng lại nhanh chóng bị quên lãng.

Nhà toán học cuối cùng và lớn nhất đời Tống là Chu Thế Kiệt, một nhà học giả lang thang kỳ khôi, khoảng năm 1300 đã đi ngang dọc khắp Trung Hoa để giảng dạy về kết quả nghiên cứu của mình. Cũng trong thời kỳ rối ren này, ấn sỹ Lý Trị (1192 - 1279) tổ chức một nhóm riêng chuyên nghiên cứu các điều kiện bí ẩn của Thế giới và sau con số, từ đó sinh ra môn đại số Trung Hoa. Sau cùng, ở Thế kỷ XIX, ít lâu sau Chiến tranh Nha phiến, khi đế chế Trung Hoa còn đang bị rung chuyển vì những tai họa to lớn; Lý Thiện Lan (1811 - 1882), bị trượt kỳ thi văn nên hiến dâng đời mình cho những thú vui của toán học. Thật đáng kinh ngạc là ông đã tìm ra một loạt công thức hoàn hảo khiến một nhà toán học Thế kỷ XX tầm cỡ như Paul Turan người Hungaria cũng phải sừng sốt.

Khó biết được nguyên nhân nào tạo ra những phát triển đột ngột và ngắn ngủi ấy. Có lẽ tình trạng vô Chính phủ về chính trị đã giải phóng tầng lớp trí thức ưu tú khỏi việc bắt buộc phải chuẩn bị cho các cuộc thi quan trường vô bổ. Là hệ tư tưởng thống soái, Khổng giáo xếp toán học vào vị trí rất thứ yếu; cho nên những ai yêu thích toán có thể thả cửa, theo đuổi môn học ưa thích của mình mà không phải lo ngại gì cả.

Từ Thế kỷ XVIII trở đi, các nhà ngữ văn và chuyên gia về phê bình văn bản nghĩ đến việc biến toán học thành một khoa học bổ trợ cho sử học. Một số người ra sức sử dụng thiên văn toán học để chứng minh sự xác thực của các sách kinh điển. Họ muốn xác định bằng tính toán thực tế lịch sử của những sự kiện thiên văn đã được ghi lại trong các văn bản cổ (đặc biệt là những lần Nguyệt thực và Nhật thực). Những người khác thì hào hứng nghiên cứu các "*khoa học cụ thể*": Kinh tế tiền tệ, thủy lợi, xây dựng đường sá, kiến trúc… Từ những cuộc đi dạo trên các nẻo đường hẻo lánh và hiểm trở đó, đôi khi sinh ra sở thích với toán học thuần túy, không liên quan bất kỳ ứng dụng cụ thể nào.

Sự tiếp xúc với nhiều nền văn hóa khác cũng có một ý nghĩa quan trọng trong lịch sử toán học Trung Hoa: Với người Ấn Độ trong Thiên niên kỷ Thứ I, khi đạo Phật được truyền bá vào Trung Quốc; với dân tộc Ai Cập và Ba Tư, thời diễn ra cuộc bành trướng của quân Nguyên, hoặc với các nhà truyền giáo Châu Âu từ cuối Thế kỷ XVI trở đi.

HỆ SỐ TRUNG HOA

Việc dùng các que đếm để viết chữ số đã phát triển tại Trung Hoa vào Thế kỷ III Tr. CN. Hàng đơn vị được ghi theo chiều thẳng đứng, hàng chục được ghi theo chiều nằm ngang. Trị số của các ký hiệu được xác định bởi vị trí của chúng

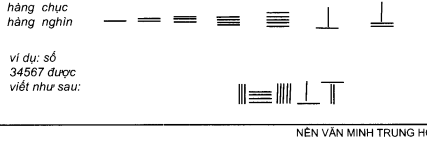

Trước năm 1600, có thể nhận thấy nhiều sự tương đồng giữa toán học Trung Hoa với toán học của các nền văn hóa khác, nhưng không thể biết chắc đó là do những ảnh hưởng qua lại hay chỉ do song song phát triển.

Ví dụ, ký hiệu số 0 của Trung Hoa, được viết bằng một vòng tròn như số 0 ngày nay, xuất hiện lần đầu tiên khoảng năm 1200, trong các bản thiên văn có thể bắt nguồn từ Ấn Độ. Nhiều bài toán vui thời Cổ đại và Trung cổ của người Hy Lạp, Ấn Độ, Ả Rập, Châu Âu, hoặc Trung Hoa có họ hàng với nhau đến mức đáng ngạc nhiên. Những kỹ thuật toán học rất giống nhau tồn tại đồng thời tại Trung Hoa và Hy Lạp, chỉ xin dẫn ra hai ví dụ: Euclide và Lưu Huy cùng tìm ra cách tính thể tích Kim Tự Tháp. Archimède và Lưu Huy cùng tìm ra cách tính thể tích một vật rắn do hai hình trụ thẳng góc giao nhau tạo thành. Còn có thể kể nhiều ví dụ như thế nữa.

Cho dù sự phát triển song song kia cho thấy, có nhiều ảnh hưởng qua lại; song về cơ bản, toán học Trung Hoa có sự nhất quán nội tại và phát triển độc lập.

5.3. TÍNH ĐỘC ĐÁO CỦA TOÁN HỌC TRUNG HOA

Trong toán học Trung Hoa cổ truyền, không có những biện luận hình học dựa trên những tiên đề, định đề, định nghĩa và định lý. Không có những chân lý tuyệt đối theo kiểu Euclide mà chỉ có những chân lý tương đối và tạm thời. Trong hình học không có góc và đường song song; mà chỉ có chiều dài, diện tích và thể tích. Cũng không có đại số theo kiểu Ả Rập, không có việc tìm căn phương trình bằng cách dùng dấu căn hoặc những đường cong đại số cắt nhau. Cũng không có đại số "*hùng biện*", tức là trình bày bằng những câu văn dài dòng.

Dẫu vậy, toán học Trung Hoa không phải dựa trên những phương pháp thuần túy kinh nghiệm chủ nghĩa mà dựa trên các nguyên lý khám phá: tức là nhấn mạnh đến quá trình khám phá hơn trình bày cẩn thận mọi chi tiết của biện luận về cái được gọi là mặc nhiên.

Ví dụ, một trong những nguyên lý cơ bản của hình học Trung Hoa nói rằng, diện tích hay thể tích của một hình sẽ không thay đổi sau khi nó bị chia nhỏ và được ghép lại, cho dù số các mảnh vụn đó có thể là vô cùng.

Loại nguyên lý này hoàn toàn không loại trừ việc dùng đến một hệ tiên đề; nhưng trong thực tế, hình học của Trung Hoa thường không phải là iđêan trừu tượng. Trái lại, chúng là những mảnh hoàn toàn có thể sờ mó được của một hình chắp, có thể nhận ra được bằng màu sắc của chúng và có thể đưa hồ điều khiển. Hình học Trung Hoa chủ yếu dựa trên việc xem xét khéo léo và tỉ mỉ một vấn đề làm lộ ra một số kết quả. Phương pháp này không chỉ giữ một vai trò quan trọng trong tính toán diện tích và thể tích, mà cả trong việc nêu bật một số thuộc tính của tam giác vuông; của việc tính tổng một dãy, giải các phương trình hay các hệ phương trình, và sự tương đương của đồng nhất thức toán học.

Ngoài ra, hình học Trung Hoa không thấy có gì sai trái (quan điểm của Euclide cũng vậy) trong việc dùng các tính toán hoặc bất kỳ phương pháp nào khác có ích để giải một bài toán nhất định. Thái độ ấy cho thấy ảnh hưởng của đạo Lão rất lớn. Thực vậy, các nhà toán học Trung Hoa từ Thế kỷ III đến Thế kỷ V, tỏ ra vô cùng khâm phục Trang Tử; *không coi ngôn ngữ là phương tiện hữu hiệu nhất để tiếp cận thực tế, với lý do là những biện luận giả dối của các nhà ngụy biện đã cho thấy giới hạn ngôn ngữ*.

Trang Tử kết luận rằng, biện luận bằng lời, có khả năng đưa đến những kết luận rõ ràng sai trái, không phải là một biện pháp chắc chắn để đạt tới thực tế. Do đó, các nhà toán học Trung Hoa chịu ảnh hưởng của đạo Lão, có xu hướng *chỉ dành cho ngôn ngữ niềm tin hạn chế*. Ngược lại, có xu hướng sử dụng mọi phương tiện có trong tay, không bao giờ coi nhẹ việc kiểm chứng cụ thể của các giác quan. Vì lẽ đó, họ rất ham thích các phép tính toán và mọi thao tác chứng nào có thể tránh đặt chúng thành lời. Họ chỉ dùng đến biện luận bằng lời làm phương sách cuối cùng, khi không có cách nào tốt hơn.

Làm sao các nhà toán học bề ngoài chỉ biết những khía cạnh cụ thể như vậy, kết cục chỉ sản sinh ra những kết quả tính toán tinh vi? Thực ra, tính chất thực hành của toán học Trung Hoa hoàn toàn không có nghĩa là thiếu trừu tượng. Ngược lại, một số kết quả thu được qua thao tác những mảnh chắp hình cho thấy, họ rất khéo léo và tài tình có khả năng trừu tượng hóa cao!

Ngoài ra, các nhà toán học Trung Hoa nhiều khi chủ tâm bóp méo thực tế, vì họ không thể dễ dàng giảng dạy môn học này bằng cách sử dụng làm ví dụ những bài toán ngày càng phức tạp của cuộc sống hằng ngày. Vì lẽ đó, nhiều bài toán Trung Hoa che đậy các tình huống hoàn toàn hư cấu dưới bề ngoài cụ thể: Những giá trị không thể có được trong thực tế hoặc quá lớn, hoặc quá nhỏ, hoặc vô nghĩa (dùng phân số khi nói về người); những số liệu kết hợp với nhau một cách tùy tiện, những khi cộng diện tích với thể tích và giá cả; đảo ngược vai trò của thông số và ẩn số như khi tính kích thước của các vật thể khi biết thể tích, hoặc tính vốn khi biết lãi, hoặc tính tổng lượng hàng khi biết phần chia cho mỗi người. Rõ ràng, những phương pháp đó cho phép mở ra tình huống lý thú hơn rất nhiều xét theo quan điểm toán học.

Đại số của Trung Hoa đã phát triển trên "*lãnh thổ giả định*" ấy. Trong các sách giáo khoa cổ xưa nhất, có nhiều công thức có sẵn để giải một loại bài toán nhất định. Đến tột điểm, những bài toán là các trường hợp riêng biệt. Sau này, xuất hiện những phương pháp tổng quát có khả năng giải ngày càng nhiều loại bài toán hơn, khi đó không cần đến tình huống giả định nữa.

Tất cả những điều có thể sẽ không diễn ra nếu không có các phương pháp tính toán của Trung Hoa dựa vào công cụ tính toán cơ học. Bàn tính có lẽ là công cụ được biết đến nhiều nhất, nhưng xuất hiện muộn (khoảng Thế kỷ XV). Thực ra, các nhà toán học Trung Hoa trước hết dựa vào việc điều khiển những que đếm (*trù toán*) được sắp xếp sao cho thể hiện hệ số khác nhau của các phương trình. Được thể hiện bằng hình thể vị trí của các que đếm, bài toán Trung Hoa đã rút ra khỏi bối cảnh cụ thể để bước sang lĩnh vực trừu tượng.

Phương pháp tính toán này thường được gọi là *phương trình* (*phương* có nghĩa là "*hình vuông*" hay "*hình chữ nhật*" và *trình* có nghĩa là "*phân chia*") gồm có việc sắp xếp que đếm để tạo thành một hình vuông hoặc một hình chữ nhật (một ma trận). Có hai loại que được sử dụng: Que đỏ và que đen, tức là que *Dương* và que *Âm*, tiêu biểu cho hai mặt Âm Dương bổ sung cho nhau theo Vũ trụ quan Trung Hoa.

Vậy ở đây là một môn đại số "*công cụ*", không cần đến mọi biện luận bằng lời. Đó là mặt mạnh và cũng là mặt yếu của nó vì khi sử dụng que đếm, các phép tính biến mất ngay sau khi thực hiện. "*Nghệ thuật các que*" này giống hệt nghệ thuật của những nghệ sĩ điêu luyện biểu diễn không cần nhìn tổng phổ, và không phải ngẫu nhiên mà một số nhà toán học Trung Hoa so sánh rõ ràng toán học với âm nhạc.

Tính toán và thao tác, đó là những thành phần cơ bản của một dạng toán học chưa hề bao giờ cảm thấy bị trói buộc bởi bất kỳ một giáo điều nào, và qua nhiều giai đoạn trong lịch sử của nó đã hòa nhập một cách hỗn tạp nhiều yếu tố từ các nền văn hóa khác.

JEAN CLAUDE MARTLOFF[1]

6. TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI - NGƯỜI BÁO TRƯỚC NỀN KHOA HỌC HIỆN ĐẠI

Tài sáng tạo phi thường kết hợp với một nhận thức sắc bén về tự nhiên của nước Trung Hoa Cổ đại và Trung cổ đặt ra hai vấn đề cơ bản. Thứ nhất tại sao hồi ấy, Trung Quốc đã vượt qua các nền văn minh khác; và thứ hai, tại sao ngày nay Trung Quốc lại không duy trì được tiến bộ so với các nước khác? Chúng tôi cho rằng, đó là do sự khác biệt sâu sắc về cơ cấu giữa các chế độ xã hội và kinh tế ở Trung Quốc với phương Tây. Khoa học hiện đại chỉ ra đời ở Châu Âu Thế kỷ XVII, sau khi đã tìm ra được phương pháp nghiên cứu mới. Nhưng rất nhiều phát kiến và phát minh ra đời ở trong hoặc sau thời kỳ đó lại là kết quả của hàng Thế kỷ nghiên cứu của Trung Quốc ở các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và y học.

Nhà triết học Anh Francis Bacon (1561-1626) viết rằng, theo ông có bốn phát minh đã có công lao nhiều hơn bất kỳ một đức tin tôn giáo nào; bất kỳ một ảnh hưởng nào của một thiên thể trong Vũ trụ hoặc bất kỳ một thành tích nào của các nhà chinh phục, qua việc làm biến đổi hoàn toàn Thế giới hiện đại và đẩy nó vĩnh viễn rời khỏi thời kỳ Cổ đại và Trung cổ. Ông coi bốn phát minh đó là phát minh ra *giấy, nghệ in, thuốc súng và la bàn nam châm*. Ông cho rằng nguồn gốc của những phát minh đó là "*vô danh và mờ tối*". Bacon qua đời và không biết được rằng cả bốn phát minh ấy đều là của Trung Quốc. Chúng tôi nay đã làm hết sức mình để sửa lại điều bất công ấy.

Người phương Tây mang đầu óc Sôvanh xưa nay vẫn có khuynh hướng tìm cách hạ thấp món nợ của Châu Âu đối với Trung Quốc ở thời Cổ đại và Trung cổ, đôi khi những mối liên hệ và tương đồng đôi khi rất rõ nét. Ví dụ cách luyện gang được thực hiện đầu tiên tại các nước Bắc Âu, cuối Thế kỷ VIII rất giống cách luyện gang của Trung Quốc trước đó một Thế kỷ. Và ở Thế kỷ XVII, tất cả loại la bàn nam châm của các nhà thiên văn hàng hải ở Châu Âu không chỉ phương Bắc mà chỉ phương Nam, y như la bàn cổ xưa nay ở Trung Quốc. Tuy nhiên nhiều trường hợp ta không biết nguồn tri thức ấy được truyền từ phương Đông sang phương Tây bằng con đường nào. Dẫu vậy, xưa nay đã có một giả định rất hợp lý cho rằng, khoảng thời gian giữa sự xuất hiện lần đầu của một phát kiến hay một phát minh tại một nơi nào đó trên Thế giới và lần xuất hiện thứ hai của nó tại một nơi khác càng dài thì càng ít khả năng sự vật thứ hai được phát minh hoặc tìm ra một cách độc lập.

Người ta đặt ra một nghi vấn rằng: Nếu như người Trung Quốc đã đi trước nhiều như vậy ở thời Cổ đại và Trung cổ thì tại sao cuộc cách mạng khoa học, kỹ thuật và sự ra đời của khoa học hiện đại trên Thế giới lại chỉ diễn ra ở Châu Âu?

*1. Jean Claude Martloff, nhà Trung Quốc học người Pháp, công tác nghiên cứu tại Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học Pháp (CNRS), đặc biệt quan tâm đến những trao đổi giữa khoa học Trung Hoa và truyền thống khoa học khác, là tác giả cuốn **Lịch sử toán học Trung Hoa** (Histoire des mathématique Chinoises - 1987).*

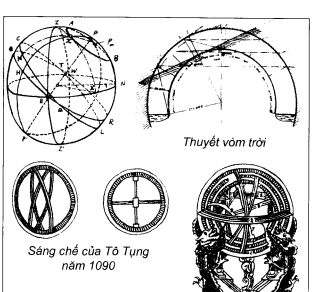

Thuyết vòm trời

Sáng chế của Tô Tụng năm 1090

Giản đồ cấu kiện dụng xích đạo chuyển động của Tô Tụng

Sự thế là ở Thế kỷ XVII, chúng ta đã có một sự thay đổi toàn diện. Cuộc cách mạng không chỉ diễn ra lẻ loi, nó diễn ra cùng với cuộc cách mạng tôn giáo, sự hưng thịnh của chủ nghĩa tư bản và sự nổi lên của giai cấp tư sản có đầu óc tự do và năng động. Khoa học hiện đại phát triển vào thời gian ấy là sự kết hợp hoàn hảo và mang tính toán học từ các giả thuyết về tự nhiên cộng với việc không ngừng tiến hành các thử nghiệm. Các môn khoa học của tất cả thế giới Cổ đại và Trung cổ đều mang một dấu ấn chủng tộc không gì xóa bỏ được; còn giờ đây tự nhiên được đề cập lần đầu tiên bằng một ngôn ngữ toàn cầu và Quốc tế - thứ ngôn ngữ chính xác và định lượng của toán học, một thứ ngôn ngữ mà bất kỳ người nào, bất kể màu da, tín ngưỡng và chủng tộc, đều có thể sử dụng và làm chủ sau khi được đào tạo thích đáng. Lập luận ấy cũng được áp dụng cho kỹ thuật thử nghiệm: Mỗi người đề cập các vấn đề nguyên nhân và hệ quả tùy theo vốn liếng hiểu biết riêng của mình. Ai là nhà thần học ắt sẽ cho rằng, trách nhiệm về sự giải phóng trí tuệ thuộc về thời kỳ cải cách tôn giáo. Một nhà khoa học theo lối cổ ắt cho rằng, chính sự vận động của các khoa học là động lực của mọi sự vận động khác. Còn một nhà Mác xít thì sẽ cho rằng, mọi sự tiến hóa đều từ những biến đổi kinh tế và xã hội mà ra.

Có một nhân tố khác nữa liên quan mật thiết đến những điều đã nêu ra ở trên, đó là chế độ phong kiến ở Châu Âu và ở Trung Quốc khác hẳn nhau. Phong kiến ở Châu Âu mang tính chất quân sự – quý tộc. Cai trị nông dân là các hiệp sỹ trong trang viên của họ, các hiệp sỹ này lại phải phục tùng lãnh chúa ở lâu đài và cao trên hết thứ bậc quyền lực này là Vua. Khi xảy ra chiến tranh nhà Vua cần đến sự chi viện của tất cả những thứ bậc thấp hơn của hệ thống phong kiến. Mỗi người mang đến cho nhà Vua một số lượng quân vũ trang nhất định. Phong kiến Trung Quốc lại khác hẳn, từ lâu nó được coi là một cách thích đáng là phong kiến quan liêu.

Kể từ triều đại vị Hoàng đế đầu tiên thống nhất Trung Hoa là Tần Thủy Hoàng (Thế kỷ III Tr. CN) chế độ phong kiến thế tập cổ xưa bị tấn công tới tấp và cuối cùng dẫn đến sự tan rã. Hoàng đế trị vì với sự trợ giúp của bộ máy quan liêu khổng lồ, một bộ máy hành chính dân sự rộng lớn và tổ chức phức tạp không thể tưởng tượng nổi đối với các Vương quốc nhỏ giống như ở Châu Âu. Các cuộc khảo cứu ngày nay cho thấy rằng, tổ chức quan liêu đồ sộ đó của Trung Quốc thời kỳ đầu đã đẩy mạnh sự phát triển của khoa học. Chỉ đến thời kỳ sau nó mới là vật cản nặng nề, ngăn không cho khoa học phát triển; và đặc biệt là, nó không để diễn ra một sự bộc phát về khoa học như ở Châu Âu. Ví dụ, ở đầu Thế kỷ VIII, không một nước nào trên Thế giới có khả năng tổ chức một mạng lưới trạm quan sát đường kinh tuyến trên một chiều dài 400 km. Cũng không một nước nào ở thời kỳ đó có khả năng tổ chức một cuộc khảo sát các tinh tú tại bán cầu Nam trong một bán kính cách Nam cực chưa đến 20 độ. Thực tế, cũng chẳng có một nước nào khác nghĩ đến chuyện tiến hành đến công việc đó.

Trong tương lai, khi mỗi Quốc gia có truyền thống văn hóa thành văn vĩ đại như Ấn Độ, Sri Lanca chẳng hạn bắt tay vào soạn thảo lịch sử khoa học, kỹ thuật và y học của mình, thì rất có thể ta lại phát hiện được những mô hình phát triển tương tự như điều đã nói ở trên. Châu Âu đã kế thừa di sản văn hóa của nhiều Quốc gia này và đã tạo ra một nền khoa học, kỹ thuật có tính chất phổ biến toàn Thế giới mà mỗi người trên Trái đất đều có thể vận dụng được. Tuy nhiên, hy vọng những thiếu sót truyền thống điển hình về các mặt khác của Châu Âu sẽ không làm bại hoại các nền văn hóa của các Quốc gia ngoài Châu Âu.

Ví dụ, khoa học của Trung Quốc và của đạo Islam không bao giờ tách rời đạo đức, nhưng với cuộc cách mạng khoa học Châu Âu thì "*cứu cánh*" của Aristotle và đạo đức bị gạt khỏi khoa học, và sự vật trở lên hung dữ hơn. Sự tách biệt đó là tốt chừng nào khi nó làm rõ và phân biệt rõ hơn các hình thức khác nhau trong quá trình kinh qua của loài người, nhưng nó trở nên rất nguy hiểm khi mở đường cho những kẻ xấu xa lợi dụng phát kiến vĩ đại của khoa học hiện đại cho mục đích hoạt động có hại đối với loài người.

Khoa học phải tồn tại cùng với tôn giáo, triết học, lịch sử và mỹ học. Đừng tách riêng một mình, nó cũng sẽ trở thành vô nhân tính. Chúng ta hãy hy vọng rằng, sức mạnh nguy hiểm không tưởng tượng của vũ khí nguyên tử mà khoa học đã đặt vào tay

con người có trách nhiệm và có ý thức ; còn những kẻ điên cuồng không thể tung ra chống loài người và tiêu diệt không chỉ loài người mà còn xóa bỏ toàn bộ sự sống trên Trái đất.

GS. TS. **JOSEPH NEEDHAM**[1]

7. NHỮNG PHÁT KIẾN VÀ PHÁT MINH CỦA MỘT NỀN VĂN MINH CỔ XƯA

7.1. CÁC VẾT ĐEN TRÊN MẶT TRỜI

Hầu hết các vết đen trên trời quan sát được tại phương Tây trước Thế kỷ XVII chỉ được coi như dấu vết của Sao Hỏa và Sao Kim khi vận hành trước Mặt trời. Thuyết "*sự hoàn thiện của bầu trời*" không cho phép thừa nhận có một khuyết tật nhỏ nào trên bề mặt Mặt trời.

Người Trung Quốc không chịu ảnh hưởng của thuyết "*hoàn thiện*" đó. Một số vết trên Mặt trời khá lớn, có thể quan sát bằng mắt thường, cho nên đương nhiên người Trung Quốc đã nhìn thấy.

Những ghi chép xa xưa nhất về sự quan sát này còn lưu lại đến ngày nay là những nhận xét của Cam Đức, một trong ba nhà thiên văn nổi tiếng nhất của Trung Quốc thời cổ, sống ở Thế kỷ IV Tr. CN. Cùng với hai người đồng thời là Thạch Thân và Vu Hàm, ông đã lập được danh mục đầu tiên về các thiên thể lớn. Công trình này hoàn toàn có thể sánh được với công trình của Hipparque người Hy Lạp, nhưng sớm hơn tới hai Thế kỷ.

Ghi chép kế tiếp về một lần quan sát các vết đen trên Mặt trời được thực hiện vào năm 165 Tr. CN. Một bộ sách có tính chất "*bách khoa*" ra đời sau đó khá muộn màng tên là ***Ngọc Hải*** có đoạn chép rằng: "*Vào năm ấy, trên Mặt trời đã xuất hiện chữ Vương. Đó là một vết đen không phải hình tròn mà nó giống như một hình chữ thập với một vạch ngang trên đỉnh và một vạch ngang nữa ở dưới chân*". Theo nhà thiên văn D.J Schove, đó là vết đen trên Mặt trời xa xưa nhất trên Thế giới được ghi lại niên đại chính xác. Việc ghi chép những lần xuất hiện vết đen trên Mặt trời ở các tập chính sử đồ sộ của các vương triều Trung Quốc đã bắt đầu ngày 10 Tháng 5 năm 28 Tr. CN; nhưng việc quan sát có hệ thống các vết đen trên Mặt trời ở Trung Quốc có lẽ đã bắt đầu từ Thế kỷ IV Tr. CN, tới nay một phần lớn các văn bản thời đó đã thất truyền nên không có được lượng thông tin chi tiết hơn.



Thiên thể do Hoài Nam Nhân sáng tạo năm 1673

Ngày nay, vẫn còn nhiều người tưởng rằng Galilée là người đầu tiên quan sát được các vết đen trên Mặt trời bằng chiếc kính viễn vọng mà ông đã sáng chế ra. Cả hai điều đó đều không đúng với sự thật. Galilée chắc chắn không phải là người sáng chế ra kính viễn vọng, tuy ông là người đề cao nó và dũng cảm chủ trương sử dụng nó để nghiên cứu bầu trời. Ở phương Tây, tài liệu xa xưa nhất có nói đến các vết đen trên Mặt trời là cuốn ***Cuộc đời Charlemagne*** của người Einhard, viết ra vào khoảng năm 807.

Sau đó, việc quan sát vết đen Mặt trời đã diễn ra vào năm 840 do nhà thiên văn Ả Rập Abu Al Fadl Ja'far Ibn Al Muqtafi tiến hành; tiếp đó là những lần quan sát của Ibn Rushd (Averroes) khoảng năm 1196 và của các nhà quan sát Italia khoảng năm 1457.

Needham đã đếm các lần quan sát vết đen trên Mặt trời được ghi trong chính sử của Trung Quốc năm 28 Tr. CN đến năm 1638 và cộng được 112 trường hợp. Còn có hàng trăm đoạn ghi chú về các vết đen trên Mặt trời thuộc các pho sách khác của Trung Quốc qua các Thế kỷ. Những quan sát về các vết đen trên Mặt trời qua sách vở của Trung Quốc là cổ xưa nhất, liên tục và lâu dài nhất trong số các tài liệu cùng loại trên Thế giới.

7.2. GANG

Người Trung Quốc biết dùng lò cao để nấu gang ngay từ Thế kỷ IV Tr. CN. Sở dĩ có được bước đi trước đó là do nhiều nguyên nhân. Trung Quốc có hai loại đất sét chịu lửa rất tốt để xây thành lò cao. Người Trung Quốc còn biết cách hạ thấp nhiệt độ nóng chảy của sắt. Họ đổ vào trong lò cao một chất là "*đất đen*" chứa nhiều phốt phát sắt, nếu cho thêm 6% phốt pho vào hỗn hợp sắt thì nhiệt độ nóng chảy bình thường là 1130^0 sẽ còn giảm xuống 850^0. Kỹ thuật ấy đã sử dụng ở Trung Quốc thời kỳ đầu, sau đó nó bị bãi bỏ trước Thế kỷ VI khi việc cải tiến lò cao không cần dùng đến nó nữa.

Than cho nhiệt độ cao hơn đã được dùng làm nhiên liệu cho lò cao ít nhất từ Thế kỷ IV. Một trong những phương pháp nấu gang là đặt quặng sắt vào dãy dài hình ống, lấy than phủ lên trên nồi rồi đốt. Kỹ thuật này có thêm một điều thuận lợi là loại trừ Sun-fua khỏi quá trình nấu gang.

1. Joseph Needham, nhà sử học Anh, chuyên gia về khoa học, kỹ thuật Trung Quốc. Là người lãnh đạo Viện nghiên cứu mang tên ông tại Cambridge (Anh). Ông chỉ đạo việc biên soạn và xuất bản pho lịch sử đồ sộ nhiều tập về ***Khoa học và Văn minh Trung Quốc (Science and Civilisation in China)****.*

Việc dùng gang rộng rãi ở Trung Quốc Cổ đại dẫn đến nhiều hệ quả quan trọng, như việc dùng lưỡi cày gang trong canh tác cùng với những công cụ khác bằng sắt như cái cào. Thời đó, cũng đã có dao, kéo, rìu, cưa và dùi bằng sắt. Thức ăn được đun nấu bằng nồi gang, thậm chí cả đồ chơi cũng làm bằng gang. Trong mộ thời Hán Thế kỷ II Tr. CN, có những tượng nhỏ bằng gang đúc hình động vật. Người ta đã tìm thấy nhiều khuôn đúc bằng gang có từ Thế kỷ IV Tr. CN. Những khuôn đúc này có lẽ đã được dùng để đúc cuốc và rìu, bằng đồng hoặc sắt.

Kỹ thuật đúc gang tinh xảo đã cho phép đúc được nồi và sanh có thành rất mỏng mà các kỹ thuật rèn sắt khác không thể làm được. Loại sanh có thành mỏng là thứ dụng cụ không thể thiếu được trong việc sản xuất muối ăn đại trà bằng cách làm cho nước muối bay hơi; và việc này lại dẫn người Trung Quốc đến chỗ khai thác khí đốt tự nhiên bằng những lỗ khoan sâu, nhằm sử dụng năng lượng đó cho nghề làm muối. Nghề này phát triển lên quy mô to lớn khi nhà Hán quốc hữu hóa nó cùng với nghề sắt vào năm 119 Tr. CN. Như vậy, nghề làm muối và khai thác khí đốt không thể ra đời nếu không có nghề nấu gang.

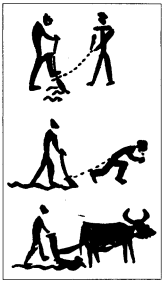

Từ người kéo cày sang trâu cày

Ở Thế kỷ III Tr. CN, người Trung Quốc phát hiện ra rằng có thể làm cho gang trở nên dẻo bằng cách ủ (nghĩa là giữ gang ở nhiệt độ cao với khoảng một tuần). Gang đã được ủ sẽ không bị quá giòn, chịu được sự va đập, thậm chí cả những va đập mạnh. Điều đó có nghĩa là lưỡi cày sẽ không bị gãy khi đập phải những tảng đá lớn. Gang được ủ gần như có độ dẻo của sắt rèn, nhưng lại bền và cứng hơn nhiều vì nó được đúc ra. Nó gần như thép.

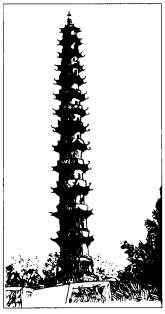

Tháp Ngọc Tuyền ở Đương Dương (Hồ Bắc) hoàn toàn bằng gang, dựng năm 1601 cao 13m.

Một số thành tựu trong lĩnh vực đúc gang của Trung Quốc thời xưa đã đạt tới mức phi thường, hầu như không thể tin được ngay cả khi ta nhìn thấy tận mắt. Ví dụ, ngôi mộ tháp bằng gang Tháp Ngọc Tuyền ở Đương Dương - Hồ Bắc cao 13m. Tuy nhiên, cấu trúc lớn nhất bằng gang không phải là một tòa nhà. Năm 659, Nữ hoàng Võ Tắc Thiên cho làm một cột gang hình tám cạnh, gọi là *Đại Chu vạn quốc công đức của thiên xu (cột trung tâm ghi công đức nhà Đại Chu trong vạn quốc chư hầu)*. Cột đặt trên cái đế bằng gang cao 6m, chu vi 51m. Bản thân chiếc cột có đường kính 3,6m và cao 32m. Trên đỉnh cột là một "*tán may*" cao 3m, chu vi 9m, đỡ bốn con rồng bằng đồng cao 3,6m, mỗi con ngậm một hạt trai mạ vàng. Ngày nay, ta được biết tổng cộng khối lượng kim loại dùng cho công việc trình bày là khoảng 1345 tấn.

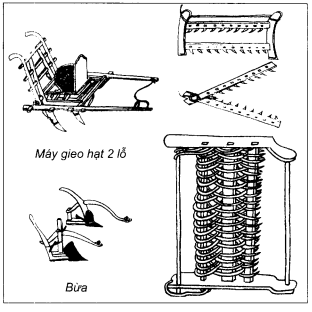

Vật thể bằng gang lớn nhất được đổ liền một khối (các ngôi tháp rõ ràng không phải liền một khối) là vật thể được dựng theo lệnh chỉ của Vua Thế Tông đời Hậu Chu (951 - 960) để kỷ niệm chiến thắng Hung Nô (954). Bức tượng thú phi thường này cao 6 m, được gọi là Đại thiết sư ở Thương Châu (Hà Bắc). Nó rỗng bên trong và có thành dày từ 4 đến 20cm.

7.3. LUYỆN THÉP

Người Trung Quốc là người đầu tiên chế tạo ra gang, lại là người đầu tiên luyện gang thành thép. Công việc luyện thép đã được tiến hành trên quy mô lớn ngay ở Thế kỷ II và là cơ sở cho phương pháp luyện thép Bessemer được phát minh ở Châu Âu năm 1856. Tuy nhiên, phương pháp của Bessemer đã được William Kelly thực hiện trước đó 4 năm, vào năm 1852, tại Bang Kentucky (Mỹ). Năm 1845, Kelly đưa bốn chuyên gia về thép của Trung Quốc đến Kentucky và học được ở họ những nguyên lý chế tạo đã được thực hành tại Trung Quốc từ hơn 2000 năm trước; nhờ vậy, Kelly đã đề ra được phương pháp luyện thép của mình.

Gang nấu chảy và đổ thành thỏi chứa carbon. Chính hàm lượng carbon này xác định kim loại là gang hay là thép. Gang giòn vì chứa nhiều carbon, tới 4,5%. "*Khử carbon*" là loại bỏ một phần hay toàn bộ lượng carbon khỏi gang. Nếu còn lại một ít carbon thì ta có thép. Nếu hầu như không còn carbon thì ta có sắt rèn, chủ yếu để xây dựng những cây cầu lớn hay ống dẫn nước.

Loại cầu treo do người Trung Quốc phát minh thường được níu giữ bằng những dây xích, mà mắt xích bằng sắt rèn chứ không phải bằng chão tre. Người Trung Quốc gọi gang là "*Sinh thiết*", thép là "*Đại thiết*" và sắt rèn là "*Thục thiết*". Để làm "*chín*" sắt, họ đã biết là phải làm cho gang mất đi một số chất cơ bản, mà họ gọi là "*sinh mệnh dịch*". Nhưng vì không có kiến thức về hóa học hiện đại nên họ không thể biết tố chất đó là carbon.

Người Trung Quốc không phải là người đầu tiên chế tạo được thép, nhưng họ đã phát minh ra hai phương pháp luyện thép riêng.

Phương pháp thứ nhất là khử carbon khỏi gang. Việc khử carbon này được thực hiện bằng cách thổi ôxy vào gang (ôxy hóa). Việc này được miêu tả trong cuốn "***Hoài Nam tử***", một tác phẩm cổ điển nổi tiếng được viết vào khoảng năm 120 Tr. CN.

Chế tạo bằng phương pháp này còn được gọi là "*bách luyện pháp*" (phương pháp một trăm lần tinh luyện) bởi vì thép được luyện đi luyện lại nhiều lần, và qua mỗi lần lại cứng rắn thêm. Gươm luyện bằng phương pháp này rất quý. Sống gươm không cần sắc nên thường làm bằng sắt rèn dẻo hơn, trong khi lưỡi gươm cần sắc làm bằng thép cứng, và hai phần đó được hàn lại với nhau. Hàm lượng carbon được điều chỉnh bằng cách gia giảm lượng ôxy thổi vào gang nóng chảy.

Nói chung, thép có hàm lượng carbon cao hơn thì cứng hơn nhưng cũng giòn hơn. Hàm lượng carbon của thép xê dịch từ 0,1 đến 1,8%. Người Trung Quốc chỉ biết ước định bằng kinh nghiệm chất lượng của thép sau một số lần tinh luyện. Muốn có loại thép cực dẻo, họ tiếp tục thổi ôxy để khử thêm carbon. Họ cũng thực hành các kỹ thuật tôi thép mà mọi nơi trên Thế giới đều biết: Thép nung nóng đỏ hoặc nung đến sáng trắng rồi đột ngột làm nguội đi bằng cách nhúng vào một chất lỏng. Làm như vậy giữ nguyên được cấu trúc kim loại bên trong, còn nếu để nguội dần dần thì cấu trúc đó bị thay đổi. Mặt khác, để thép nguội dần dần, tức là ram thép, lại có những ích lợi khác. Người Trung Quốc thành thạo trong đủ mọi thao tác cho phép họ đạt được đúng loại kim loại muốn có.

Khoảng Thế kỷ V Tr. CN, người Trung Quốc đề ra phương pháp "*cùng nấu chảy*", trong đó gang và sắt rèn nấu chảy cùng với nhau và sinh ra "*một vật phẩm trung gian*" là thép. Về cơ bản, đó là phương pháp luyện thép Martin Siemens, duy chỉ có điều là nó đã được thực hiện 1400 năm trước.



Hoa văn mặt sau của gương đồng thời Hán

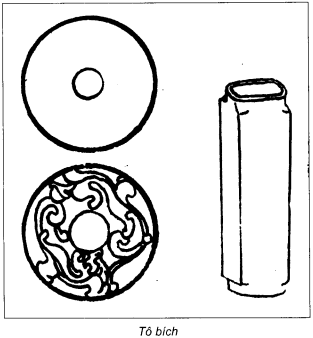

Tô bích
Long Văn bích

Phương pháp đó được dùng rộng rãi vào Thế kỷ VI, thời mà ngày nay còn lưu lại được một đoạn miêu tả của người Trung Quốc: "*Khâu Hoài Văn còn rèn cả gươm bằng sắt qua đêm". Cách làm của họ Khâu là đem nung những thỏi gang sạch nhất rồi chất những thỏi sắt rèn lên trên; qua vài ngày đêm tất cả đều trở thành thép.*

Vào năm 1637, Tống Ứng Tịnh đã cung cấp những chi tiết kỹ thuật chính xác qua đoạn miêu tả sau đây: "*Cách luyện thép là như sau: "Thục thiết" được cán thành miếng mỏng, to độ bằng ngón tay, dài khoảng 4cm, dùng sắt tà cuốn ngoài và nén chặt bằng cách xếp những thỏi "Sinh thiết" lên trên. Cuối cùng, toàn bộ được trát kín bằng bùn hoặc đất sét. Bắt đầu kéo bễ, khi lửa đủ độ nóng thì "Sinh thiết" biến đổi trước nhất (chảy) rồi thấm vào "Thục thiết". Khi hai thứ*

đã gắn vào với nhau, rồi lấy ra đem rèn. Cứ nung và rèn như thế nhiều lần là được".

Mới đây, tại xưởng thép Corby ở Anh đã tiến hành những thí nghiệm lặp lại kỹ thuật luyện thép cổ xưa của người Trung Quốc. Thí nghiệm rất thành công: Thép lấy ra rất đồng nhất, carbon trong gang được phân bố đều và thu được hỗn hợp thực sự giữa gang và sắt rèn. Nhiệt độ ban đầu là 975^{0}C, kim loại được lấy ra và được rèn bằng búa tay, sau đó nung tiếp 8 giờ ở 900^{0}C và kết quả rất mỹ mãn.

7.4. KHỚP CARDAN

Khớp Cardan" hay "*Cácđăng treo*" được gọi theo tên của Jerome Cardan (Girolamo Cardan, 1501-1576). Nhưng Cardan không phải là người phát minh ra kết cấu này mà chính ông cũng không tự nhận thành tích đó. Ông chỉ là người miêu tả nó trong cuốn sách rất nổi tiếng của mình: ***De subtilitate rerum (1550)*** - "*sự tài tình của sự vật*". Khớp Cardan đã có ở Châu Âu từ Thế kỷ IX, nhưng nó cũng được phát minh ở Trung Quốc muộn nhất là vào Thế kỷ II Tr. CN.

Phát minh này là cơ sở của con quay hồi chuyển ngày nay, làm cho việc lái và điều khiển trên các máy bay hiện đại có thể thực hiện được. Nhìn vào bên trong những chiếc xe ngựa trùm mui của người Digan ở Thế kỷ XIX, sẽ thấy có những khớp Cardan bằng đồng treo ở thành xe, giữ cho các ngọn đèn thắp sáng luôn luôn ở vị trí thẳng đứng, ngay cả khi chiếc xe lắc lư dữ dội trên đường. Những vòng đồng liên kết với nhau có thể tha hồ xoay chuyển mà chiếc đèn nằm ở giữa vẫn không bị đổ. Đó là mục đích cơ bản của Cardan treo gồm có một loạt vòng, chiếc nọ quay bên trong chiếc kia và chỉ được nối với nhau ở hai điểm đối diện. Nếu một vật khá nặng, ví dụ một ngọn đèn, được đặt thẳng đứng ở giữa thì nó sẽ giữ vị trí thẳng đứng mãi, mọi chuyển động do bên ngoài tác động vào sẽ bị các vòng kia tiếp nhận hết không tác động gì lên ngọn đèn. Ở Thế kỷ XVIII, thủy thủ Trung Quốc đã dùng la bàn đi biển có khớp Cardan khiến cho la bàn không bị ảnh hưởng bởi những chuyển động do sóng biển gây ra. Văn bản xa xưa nhất có nói đến khớp Cardan là bài ***Mỹ nhân phú*** (*phú về người đẹp*) viết vào khoảng năm 140 Tr. CN. Hơn ba Thế kỷ sau, vào khoảng năm 189, người thợ cơ khí tài ba tên là Đinh Hoàn được coi là người đầu tiên phát minh ra khớp Cardan lần thứ hai.

Vào khoảng năm 1100, khớp Cardan được truyền đến Châu Âu. 800 năm sau, nhà vật lý người Anh Robert Hooke và những nhà Bác học khác đã áp dụng nguyên lý của kết cấu này để đi đến một phát minh của Châu Âu là khớp nối vạn năng; và phát minh ấy đã dẫn đến hộp truyền chuyển động, dùng trong xe hơi ngày nay.

7.5. GUỒNG ĐẠP NƯỚC

Một trong những phát minh có giá trị ứng dụng rất lớn vốn từ Trung Quốc truyền bá ra khắp Thế giới; nhưng hiện nay người ta không còn nhớ được xuất xứ của nó nữa, đó là guồng đạp nước gầu vuông. Như hình dưới cho thấy, guồng đạp nước này gồm một dây chuyền khép kín những gầu vuông con nối tiếp nhau có thể vận chuyển nước, đất hoặc cát.

Guồng đạp nước này có thể đưa những khối lượng nước rất lớn lên một mực cao hơn. Độ dốc đặt guồng tối ưu là 24^0. Nếu gầu tốt, không rò rỉ, bệ guồng chắc chắn, thì một bộ guồng đạp nước kiểu này có thể đưa nước lên cao tới 5m.

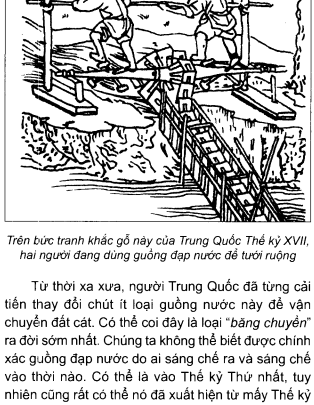

Trên bức tranh khắc gỗ này của Trung Quốc Thế kỷ XVII, hai người đang dùng guồng đạp nước để tưới ruộng

Từ thời xa xưa, người Trung Quốc đã từng cải tiến thay đổi chút ít loại guồng nước này để vận chuyển đất cát. Có thể coi đây là loại "*băng chuyền*" ra đời sớm nhất. Chúng ta không thể biết được chính xác guồng đạp nước do ai sáng chế ra và sáng chế vào thời nào. Có thể là vào Thế kỷ Thứ nhất, tuy nhiên cũng rất có thể nó đã xuất hiện từ mấy Thế kỷ trước đó. Vào năm 80 đầu CN, nhà triết học Vương Sung đã nói tới loại guồng đạp nước này trong cuốn ***Luận hành*** của ông. Nó đã được cải tiến rất nhiều trong Thế kỷ tiếp theo. Chúng ta biết đến điều này qua những ghi chép của chính sử kể rằng Kinh đô Lạc Dương thuở đó bị thiếu nước; Thái giám Trương Nhượng, một nhân vật nổi tiếng đương thời (ông qua đời năm 189 CN) đã sai Tất Lan – một viên quan nhỏ trong Bộ Công – phải giải quyết nạn thiếu nước cho Thành Lạc Dương:

"*Thái giám Trương Nhượng sai Tất Lan làm nhiều guồng đạp nước và bơm hút nước đem đặt ở phía Tây chiếc cầu lớn bên ngoài cổng Hòa Bình để cấp nước*

cho những đường phố chạy theo hướng Bắc Nam trong thành, do đó dân chúng đỡ được nhiều phí tổn trong việc thuê chuyên chở nước đến dùng…"

Kiểu cách của guồng đạp nước đã đạt tới dạng hoàn chỉnh ở Trung Quốc vào năm 828. Chính sử có chép:

"Tháng Hai niên hiệu Thái Hòa năm thứ hai đời Tống… Hoàng cung ban hành một mẫu guồng tiêu chuẩn và dân Phù Kinh Triệu được lệnh của nhà Vua cho đóng rất nhiều guồng đạp nước đem đặt ở bên ven Sông Đào Trịnh Bạch để lấy nước vào ruộng".

Guồng đạp nước xưa kia được dùng trong công trình, để tháo nước cũng như lấy nước vào ruộng và để cung cấp nước ăn. Những kết quả trong việc dùng guồng đạp nước lớn tới mức những quan đại thần và sứ giả nước ngoài đi thăm Trung Quốc trở về cũng bắt chước làm guồng đạp nước để dùng ở nước mình.

7.6. MỘT CHIẾC MÁY ĐIỀU KHIỂN HỌC HAY LÀ XE "*CHỈ PHƯƠNG NAM*"

Muộn nhất là vào Thế kỷ III, người Trung Quốc đã có một "*chiếc máy điều khiển học*" sử dụng nguyên lý phản hồi có thể dùng vào việc dẫn đường. Họ gọi chiếc xe ấy là *Chỉ Nam xa* (chiếc xe chỉ phương Nam) tuy rằng máy này không có liên quan gì đến chiếc la bàn nam châm. Đó là một chiếc xe lớn, dài và cao 3,3m, rộng 2,75m, bên trên đặt pho tượng "*thánh nhân bất tử*" bằng ngọc. Pho tượng có một cánh tay giơ lên chỉ về phía trước, mặt luôn luôn hướng về phương Nam bất luận xe quay về hướng nào. Ngay cả khi xe đi theo đường vòng, pho tượng cũng xoay trên bệ, giữ cho ngón tay luôn chỉ về một phương. Làm sao điều đó có thể xảy ra ở Thế kỷ III. Chiếc xe này thậm chí có thể đã phát minh trước đó khoảng 1200 năm. Một sử liệu chính thức vào khoảng 500 năm Tr. CN miêu tả như sau:

"*Chiếc xe chỉ phương Nam đầu tiên do Chu Công (đầu Thiên niên kỷ thứ I Tr. CN) chế tạo dùng làm phương tiện cho các sứ Thần phương xa trở về nước. Đất nước Trung Hoa là một bình nguyên mênh mông, người phương xa tới dễ mất phương hướng không biết đâu là Đông và đâu là Tây; do đó, Chu Công đã chế ra chiếc xe này để các sứ thần có thể phân biệt phương Bắc và phương Nam*".



Nước chảy làm quay bánh xe

Xe nước - dụng cụ lấy nước

Nếu như điều ấy là đúng thì phát minh này ra đời vào khoảng 1030 năm Tr. CN. Nhưng Needham ngờ rằng chữ Xe (xe) là do những người chép sử thêm vào và vật được miêu tả chẳng qua chỉ là một "*công cụ chỉ phương Nam*", tức là một cái la bàn.

Chiếc xe chỉ phương Nam còn được cho là do nhà thiên văn học Trương Hành chế tạo vào khoảng năm 120, mặc dù Needham cũng hoài nghi điều này. Niên đại duy nhất mà Needham sẵn sàng chấp nhận không đè dặt là giữa Thế kỷ III; và trong trường hợp đó người chế tạo (tức người phát minh) là người thợ thủ công nổi tiếng Mã Quân.

Nếu như chiếc máy không dùng la bàn nam châm thì nó hoạt động như thế nào? Câu trả lời trong cái máy có một bộ chuyển động bánh răng vi sai giống như một chiếc xe hơi hiện đại. Cơ chế làm việc của bộ chuyển động bánh răng vi sai có thể được giải thích như sau: Khi một chiếc xe có bánh đi chuyển trên một đoạn đường cong thì các bánh xe đối diện quay với tốc độ khác nhau, vì bánh xe ở phía trong đường cong phải đi đoạn đường ngắn hơn bánh xe kia. Với xe kéo tay hay ngựa kéo thì không có vấn đề gì.

Nhưng với xe chuyển động bằng sức đẩy tác động lên trục giữa hai bánh xe thì làm thế nào để cho trên cùng trục ấy, bánh này lại quay nhanh hơn bánh kia? Điều này chỉ có thể thực hiện được sự phối hợp tài tình giữa các bánh răng, gọi là bộ chuyển động vi sai hay gọi đơn giản là "*bộ vi sai*".

Năm 1965, khi Needham xuất bản tập sách nói về các ứng dụng cơ học, ông tưởng rằng người Trung Quốc là người đầu tiên phát minh ra *bộ vi sai* cho chiếc xe kể trên. Nếu Chu Công là người đầu tiên sáng tạo ra nó vào năm 1000 Tr. CN thì đích thực người Trung Quốc là người phát minh ra bộ vi sai; nhưng nếu ta lấy niên đại thận trọng là Thế kỷ II hay III thì phải nói rằng, người Hy Lạp mới đúng là người phát minh ra nó.

Trong cuốn sách ***Các loại bánh răng của người Hy Lạp*** xuất bản năm 1975, Giáo sư Derek Price dẫn ra một bộ truyền động bánh răng vi sai có từ năm 80 Tr. CN. Theo ông, thành tựu này phải được xem như một trong những phát minh cơ học chủ yếu của mọi thời đại.

Độ chính xác cần thiết để chế tạo một chiếc xe như vậy cao tới mức hầu như không thể tin được. Chỉ đối với các bánh xe bên ngoài, Needham cho rằng theo một số tính toán, một sự chênh lệch 1%

giữa chu vi hai bánh sẽ làm thay đổi hướng chỉ của pho tượng tới 90% trên một khoảng cách chỉ bằng 50 lần khoảng cách giữa hai bánh xe. Đó là do xe sẽ ngày càng xoay sang một bên nếu một bánh này nhỏ hơn bánh kia (sự trượt tương đối); vì vậy, muốn cho chiếc xe hoạt động chính xác thì dung sai của kích thước các bánh xe phải nhỏ hơn 1% nhiều, và dung sai của các bánh răng cũng vậy. Điều này đòi hỏi một độ chính xác rất cao trong việc chế tạo, khiến người ta phải ngần ngại không dám dùng với nó các tính từ "*cổ xưa*" hoặc "*thô sơ*".

Chiếc máy chỉ phương Nam về cơ bản chỉ là thiết bị đảo ngược nguyên lý về bộ truyền động vi sai trong xe hơi ngày nay. Hiện nay, một *bộ vi sai* như vậy được dùng để cho lực đẩy tác động vào các bánh xe cho xe chuyển động. Trong chiếc xe chỉ phương Nam do súc vật kéo, sức đẩy được chuyển từ các bánh xe và được dùng để luôn luôn điều chỉnh các vị trí của hình nhân chỉ hướng. Như vậy, chính bộ truyền động bánh răng vi sai đã không ngừng định hướng cho hình nhân luôn luôn chỉ phương Nam.

7.7. GƯƠNG THẦN

Những ai thích nghĩ về Trung Quốc như một đất nước đầy sự huyền bí thì sẽ có được sự hậu thuẫn tốt nhất của những "*chiếc gương thần*" mà ta có thể liệt vào vật kỳ lạ nhất Thế giới. Người ta biết rằng, loại gương này đã xuất hiện ít nhất từ Thế kỷ V nhưng niên đại chính xác thì giờ đây khó mà tìm được. Cách đây khoảng 1200 năm, có một cuốn sách nhan đề ***Cổ kính ký*** (*Ghi chép về những chiếc gương cổ*) trong đó chắc chắn có chứa đựng nhiều bí mật về những chiếc gương thần và cách chế tạo chúng; nhưng đáng tiếc, sách này đã bị thất truyền cách đây hơn một nghìn năm.

Khi người phương Tây tiến đến những chiếc gương thần này vào năm 1832, thì hàng chục nhà khoa học nổi tiếng đã cố gắng khám phá bí mật của chúng nhưng không đạt được kết quả. Phải đợi đến 100 năm sau mới có được một sự lý giải thỏa đáng về gương thần do William Bragg, nhà tinh thể học người Anh, đề xuất.

Vậy thì "*gương thần*" thực ra là như thế nào? Loại gương bằng đồng thanh này mặt sau có đúc những hình vẽ hoặc chữ viết hay có cả hai thứ. Mặt trước hơi lồi, được mài nhẵn sáng bóng để làm gương soi. Với ánh sáng vừa phải, khi cầm gương trong tay, nó như một cái gương hoàn toàn bình thường. Thế nhưng, khi để gương ra ngoài ánh nắng, bề mặt phản xạ hình như trở nên "*trong suốt*" và trong hình phản chiếu lên chỗ tối trên tường, người ta có thể thấy những chữ và hình ở mặt sau gương. Điều kỳ lạ là khối đồng đặc của gương hình như đã trở thành trong suốt để ánh sáng đi qua, do đó người Trung Quốc gọi là *Thấu quang kính* (gương cho ánh sáng xuyên qua).

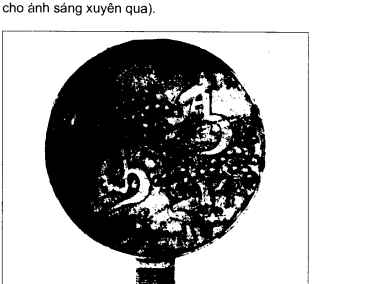

Ảnh trên là "gương thần" bằng đồng thanh, mặt mài nhẵn để soi và mặt sau có hình trang trí. Để mặt gương hứng lấy ánh sáng có cường độ mạnh, cho phản chiếu vào chỗ tối trên tường, hình trang trí ở mặt sau của gương sẽ hiện ra trong ánh phản chiếu. Chiếc "gương thần" giới thiệu ở đây là của Nhật Bản, Những chữ trang trí Takasago là tên một tiết mục trong Kịch Nô.

Nhưng chắc chắn độc giả bác lại rằng, đồng không thể trong suốt được! Đúng thế, và chắc chắn có một thủ thuật gì ở đây, một thủ thuật khá khéo léo khiến cho các nhà khoa học phương Tây không hiểu nổi qua suốt hơn một trăm năm. Ngay cả các văn bản xa xưa nhất của Trung Quốc có nói đến gương thần còn lại đến ngày nay, cũng chỉ nêu những phỏng đoán về hiện tượng kỳ lạ này; thí dụ như những đoạn ghi chép trong ***Mộng Khê bút đàm***, một cuốn sách rất hấp dẫn của Thẩm Quát viết năm 1086 chẳng hạn. Ngay ở thời ấy, Thẩm Quát cũng nghĩ rằng, những gương này là từ một thời xa xưa mơ hồ nào đó còn sót lại. Ông viết:

"Có loại gương để cho ánh sáng xuyên qua, mặt sau có đúc khoảng vài chục chữ rất cổ không tài nào đọc được. Nếu để gương ra ngoài nắng thì dù những chữ này đúc ở mặt sau, chúng vẫn được "lọt qua" và được phản chiếu lên tường, rõ từng chữ một... Tôi có ba chiếc "gương để ánh sáng xuyên qua" như vậy ở trong nhà, và tôi cũng đã thấy những chiếc gương khác cất giữ một cách cẩn thận trong các gia đình khác, chúng rất giống nhau và đều rất cổ. Tất cả đều để ánh sáng xuyên qua. Nhưng tôi không hiểu tại sao những chiếc gương khác, cho dù hết sức mỏng, lại không "cho ánh sáng xuyên qua được". Người xưa chắc hẳn phải có thuật gì đặc biệt..." Có người cho rằng khi đúc gương, chỗ gương mỏng nguội trước,

chữ hay hình vẽ nổi ở mặt sau dày hơn thì ngược sau và co lại nhiều hơn tạo nên những vết gợn ly ty trong đồng. Như vậy là, mặc dù chữ và hình ở mặt sau, nhưng trên mặt gương vẫn có những vết rất nhỏ không thể nhìn thấy bằng mắt thường, và chúng sẽ hiện lên ra trong ánh nắng.

Mặc dù nguyên nhân không phải là tốc độ nguội khác nhau, song Thẩm Quát đã có lý khi cho rằng bề mặt mài nhẵn của gương che giấu sự sai lệch nhỏ mà mắt thường không phát hiện được. Needham nói về những thí nghiệm do các nhà khoa học Châu Âu tiến hành như sau:

"Những thí nghiệm quang học tỷ mỷ và sâu sắc chứng minh rằng, bề mặt "Gương thần" tái hiện các hình vẽ ở mặt sau nhờ sự không đồng đều nhỏ trong độ cong - những chỗ dày hơn phẳng hơn chỗ mỏng và đôi khi thực sự là lõm".

Ban đầu gương với hình vẽ ở mặt sau được đúc phẳng và độ lồi của mặt gương được tạo ra sau bằng cách nạo và gọt. Mặt gương sau đó được mài nhẵn và trở thành sáng bóng. Những sức căng tạo nên bởi sự gia công đó làm cho các chỗ mỏng hơn của mặt phồng lên và trở thành lồi hơn những chỗ dày hơn. Cuối cùng, một hỗn hợp thủy ngân được tráng lên mặt gương, việc tráng thủy ngân này lại tạo thêm sức căng khác và làm tăng thêm những chỗ lồi ra. Do đó, những chỗ không đồng đều của mặt gương khớp với các hình vẽ ở mặt sau gương, thế nhưng sự không đồng đều đó quá nhỏ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường. Khi gương phản chiếu ánh nắng lên tường thì hình ảnh khuyếch đại tái tạo các hình vẽ, y như là các hình vẽ đó đã xuyên qua tấm đồng dưới dạng các tia sáng. Sau khi tìm ra hiện tượng này vào năm 1932, William Bagg khẳng định: *"Chỉ nhờ hiệu quả khuyếch đại của sự phản xạ thì những hình ảnh ấy mới có thể nhìn thấy được". Theo Needham, những gương này là "bước đầu tiên trên con đường tiến tới nắm vững vi cấu trúc bề mặt kim loại".*

7.8. BỘ ĐỒ THẮNG NGỰA

Cho mãi tới Thế kỷ VIII, bộ đồ thắng ngựa được biết đến ở phương Tây chỉ gồm một bộ phận duy nhất: Vòng buộc quanh cổ ngựa. Thắng ngựa kiểu này rõ ràng là bất tiện vì cái vòng ở cổ có thể làm cho ngựa bị nghẹt thở ngay khi nó bắt đầu gắng sức kéo cái xe ở phía sau. Bộ đồ thắng cổ sơ này tồn tại hàng nghìn năm và làm cho người ta không tận dụng được sức mạnh của ngựa vào việc vận tải đường bộ. Ngay cả người kỵ sỹ cũng có thể làm cho ngựa mình bị nghẹt khi thúc nó phi nước đại.

Đọc cổ sử La Mã, người ta đặc biệt chú ý tới tầm quan trọng mà người La Mã dành cho việc nhập ngũ cốc từ Ai Cập bằng đường biển. Không có thóc lúa của Ai Cập thì người cổ La Mã sẽ bị đói. Vì sao như vậy. Chẳng lẽ thóc lúa thu hoạch được trên Bán đảo Italia lại không thể đủ dùng làm lương thực hay sao? Và cớ gì người La Mã cứ phải dùng ngũ cốc của Ai Cập chở tới bằng thuyền? Vấn đề thực ra rất đơn giản. Đó chỉ là thời ấy chưa có bộ thắng ngựa nên không thể tận dụng sức kéo của loài động vật này vào việc kéo xe, chuyển vận ngũ cốc ở các địa phương trên Bán đảo Italia tới cổ Thành La Mã.

Vào khoảng Thế kỷ IV Tr. CN, người Trung Quốc đã có một phát kiến lớn. Trên một chiếc hộp sơn từ thời đó để lại có thấy vẽ một con ngựa có cái ách đặt vòng quanh ngực với những dây kéo buộc chặt vào hai càng của một chiếc xe. Nhưng chẳng bao lâu thứ ách cứng này đã được thay thế bằng một dây da buộc vòng ức ngực, thường gọi là *"bộ thắng quàng buộc vào ức ngựa"*. Dây da buộc quanh cổ ngựa đã bị bãi bỏ, khi ngựa kéo xe, sức nặng phân bố đều trên xương ức và xương đòn.

Người ta đã tiến hành những cuộc thí nghiệm để so sánh có hiệu quả các bộ đồ thắng ngựa. Hai con ngựa với bộ đồ thắng cổ sơ (dây buộc quanh cổ) có thể kéo được trọng tải nửa tấn. Với cái ách, một con ngựa có thể dễ dàng kéo một tấn rưỡi. Còn bộ đồ thắng quàng vào ức ngựa dường như kém hơn chút ít.

Needham đưa ra ý kiến là, có thể có hai nhân tố đã thúc đẩy người Trung Quốc đi tới phát minh ra *"bộ thắng quàng vào ức ngựa"*. Trước hết là, các loại xe cộ của người Trung Quốc, người Mông Cổ và người Hung Nô sống ở ven sa mạc Gôbi luôn luôn bị sa lầy trong cát. Với bộ thắng ngựa thô sơ, ngựa của họ không thể nào kéo xe ra khỏi hố cát được. Sau nữa là, với kinh nghiệm kéo thuyền đi ngược dòng sông, họ mau chóng nhận thấy sự kém hiệu quả của biện pháp quàng dây thừng vào cổ.

Bộ thắng có hiệu suất cao nhất là bộ thắng có ách. Chứng tích cổ nhất về sự ra đời của bộ thắng có ách ở Trung Quốc là một hình ba con ngựa đang kéo một chiếc xe, khắc trên một viên gạch lớn có niên đại khoảng giữa Thế kỷ IV và Thế kỷ I Tr. CN. Do đó, có thể nhận thấy rằng phát minh bộ thắng có ách ở Trung Quốc đã được thực hiện chậm nhất vào khoảng Thế kỷ I Tr. CN. Và như vậy, nó đã xuất hiện sớm hơn bộ thắng cùng loại ở Châu Âu tới một nghìn năm chẵn (ở Châu Âu, bộ thắng có ách lần đầu xuất hiện sau bộ thắng quàng vào ngực ngựa một Thế kỷ).

Về sau, người Trung Quốc tìm được cách sử dụng cái vòng ách ở ngựa một cách đơn giản hơn: Họ buộc dây kéo vào hai bên vòng ách rồi buộc trực tiếp vào xe. Chính *"bộ thắng có ách"* này đang được dùng trên khắp Thế giới ngày nay.

7.9. BÀN ĐẠP YÊN NGỰA

Từ khi loài người biết dùng ngựa để cưỡi, qua một thời gian khá dài người ngồi trên lưng ngựa vẫn không có cái để chân. Những quân đội hùng mạnh nổi danh thời Cổ đại của người Ba Tư, Mêđơ, La Mã, Assyrie, Ai Cập, Babylone, Hy Lạp đều chưa biết bàn đạp là cái gì. Kỵ binh của Alexandros Đại đế vượt ngang qua cả vùng Trung Á mà đôi chân chẳng bao giờ được thong dong nghỉ ngơi, ngay cả khi ngồi trên mình ngựa. Khi phóng nước đại hay vượt qua chướng ngại vật, các kỵ binh phải bám chặt lấy bờm ngựa để khỏi ngã. Người La Mã có bố trí một thứ tay nắm ở phía trước yên để người đi ngựa bám chặt lấy khi ngựa chạy quá nhanh và xóc, nhưng chân các kỵ sỹ vẫn đu đưa ở hai bên nếu họ không cố kẹp chặt lấy bờm ngựa. Hơn nữa, lên ngựa không có bàn đạp không phải là điều dễ dàng. Những kỵ binh dũng mãnh thời xưa thường tự hào với biện pháp tung mình nhảy lên lưng ngựa, tay trái nắm chặt lấy bờm. Cho đến tận bây giờ, một số kỵ sỹ cưỡi ngựa không yên cương vẫn lên ngựa như vậy. Kỵ sỹ ngày xưa có người chống cây giáo để nhảy lên lưng ngựa, có phần giống như một người nhảy sào. Lại có người đóng thanh ngang có cán giáo rồi nhảy lên đó để lên ngựa. Cũng có kẻ bắt người hầu nằm phục xuống, giơ lưng ra làm bậc thang để cho chủ trèo lên yên.

Vào khoảng Thế kỷ III, người Trung Quốc đã giải quyết được vấn đề này. Nhờ có kỹ thuật luyện kim khá tiến bộ, họ đã sản xuất được những bàn đạp yên ngựa bằng sắt và bằng đồng. Ai là người phát minh ra bàn đạp yên ngựa, nay không thể truy nguyên khảo cứu được, nhưng ý nghĩ làm bàn đạp yên ngựa rất có thể đã nảy sinh qua việc đôi khi người ta dùng vòng bằng da hoặc bằng thừng để đặt chân khi lên ngựa. Lẽ đĩ nhiên, một khi đã ngồi lên mình ngựa thì không thể cứ để chân trong vòng cái đó mãi vì như vậy sẽ rất nguy hiểm khi bị ngã ngựa. Có thể là người Trung Quốc, người Ấn Độ, dân du mục Trung Á ở sát biên giới Trung Quốc đã dùng thứ vòng da này đầu tiên. Vì vậy, nguyên lý cơ bản của việc chế tạo bàn đạp yên ngựa đầu tiên rất có thể là phát kiến của những người luôn luôn sống trên mình ngựa ở vùng thảo nguyên mênh mông. Bắt đầu Thế kỷ III, người Trung Quốc đã đúc được những bàn đạp yên ngựa bằng kim khí khá đẹp. Qua một tượng kỵ sỹ bằng gốm tìm thấy trong ngôi mộ cổ ở Trường Sa (Hồ Nam), có niên đại năm 302, người ta đã thấy kiểu dáng cổ xưa nhất của loại bàn đạp yên ngựa này.

Bàn đạp yên ngựa được truyền bá sang phương Tây qua trung gian một bộ lạc dũng mãnh hung hãn là người Nguyễn Nguyễn. Họ được biết đến nhiều hơn dưới cái tên Avars. Ký binh Avars có sức công phá rất mạnh có lẽ là do một phần họ biết sử dụng bàn đạp yên ngựa bằng kim khí đúc. Vào giữa Thế kỷ VI, họ kéo nhau đi cư sang phương Tây, vượt qua miền Nam nước Nga và tới định cư vùng nằm giữa hai con Sông Danube và Tisza (ở Hunggaria) vào khoảng năm 560, người Avars trở thành mối đe dọa nặng nề đối với đế quốc Byzance. Kỵ binh của Byzance được tổ chức lại hoàn toàn nhằm ngăn chặn quân Avars. Năm 580, Flavius Mauricius Tiberius – người về sau trở thành Hoàng đế Byzance đã viết cuốn ***Strategikon*** (*Luận bàn về chiến lược*), trong đó có nói cụ thể chiến thuật kỵ binh cần phải theo. Lần đầu tiên ở phương Tây, sách này đã nói đến sự cần thiết phải dùng những bàn yên ngựa.

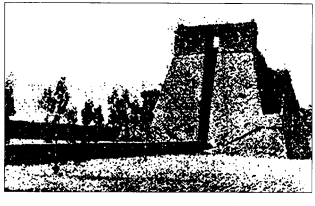

Đài Chu Công đo cảnh quan bầu trời

Quân Vikings, và có lẽ cả người Lombards, đã phổ biến việc dùng bàn đạp yên ngựa ra khắp Châu Âu. Người ta đã đào được một bàn đạp yên ngựa cho trẻ em theo kiểu của người Avars ở London chắc do một quân Vikings đã mang tới đây. Tuy nhiên, ở Châu Âu (trừ người Byzance và quân Vikings ở Bắc Âu ra không kể), việc dùng bàn đạp yên ngựa đã bị trì hoãn khá lâu, và lý do vì sao thì chưa được rõ lắm. Trước Thế kỷ XI, các đội quân chính quy hình như chưa bắt đầu dùng bàn đạp yên ngựa. Sở dĩ như vậy là do thiếu kỹ thuật luyện kim tiên tiến, bởi vì trong thời gian khá dài, bàn đạp yên ngựa vẫn chỉ được chế tạo bằng cách rèn chứ không phải bằng đúc, vậy chỉ có thể nghĩ đến việc sản xuất hàng loạt những bàn đạp như thế bằng cách đúc mà thôi.

7.10. CẦU VÒM CUỐN THẤP

Đã diễn ra một sự đột phá trong quan niệm khi một Kỹ sư Trung Quốc nhận ra rằng, vòm cuốn không nhất thiết phải là một nửa vòng tròn và vòm cuốn cổ truyền hình bán nguyệt dùng để xây cầu có thể thay thế bằng một loại vòm gọi là vòm cuốn thấp. Ta có thể hình dung một vòm tròn rất lớn bị chôn sâu dưới đất sẽ có một phần nhỏ trên cùng nhô lên khỏi mặt đất. Phần nhô đó chỉ là một đoạn của hình tròn và vòm cuốn có hình đoạn cung tròn đó gọi là vòm cuốn thấp. Cầu xây vòm cuốn thấp tốn ít vật liệu hơn và khỏe hơn cầu xây vòm cuốn bán nguyệt.

Bước tiến này trong kỹ thuật cầu diễn ra ở Trung Quốc vào Thế kỷ III. Tác giả của nó là Lý Xuân, người sáng lập ra cả một trường phái trong quan niệm xây dựng và ảnh hưởng kéo dài qua nhiều Thế kỷ; may

mắn là chiếc cầu lớn đầu tiên của ông, xây năm 610, đến nay vẫn còn nguyên vẹn. Nó vẫn đang được sử dụng gọi là Đại Thạch Kiều (còn gọi là Triệu Châu Kiều); bắc qua Sông Giao, gần Triệu Huyện, ở chân Núi Thái Hằng, ven Đồng bằng Hoa Bắc.



Đại Thạch Kiều bắc qua Sông Giao ở Hoa Bắc. Xây năm 610 và được trùng tu ở Thế kỷ XX , chiếc cầu ngày nay vẫn đang được sử dụng.

Cấu trúc của cầu chính còn có thêm bốn vòm cuốn nhỏ nữa. Đây là một sáng kiến có ảnh hưởng to lớn trong kỹ thuật xây cầu, vì chúng là những tường lừng xây cuốn đầu tiên trên Thế giới. Lý Xuân hiểu rằng, bằng cách trổ những lỗ đó ở hai đầu cầu; ông có thể đồng thời thu được nhiều kết quả: Nước lũ có thể chảy qua, do đó giảm bớt nguy cơ cầu có thể bị nước lũ cuốn bật đi khỏi mố cầu; tổng trọng lượng của cầu được giảm bớt và do đó, giảm bớt chiều hướng cầu bị biến dạng vì bị lún ở hai bờ sông; tiết kiệm được rất nhiều vật liệu lẽ ra cần đến, nếu xây đặc hai đầu cầu.

Cầu đá lớn này có khẩu độ 37,5m. Cầu vòm bán nguyệt La Mã lớn nhất còn lại đến ngày nay có khẩu độ 35,5m. Nhưng trung bình cầu vòm hình bán nguyệt La Mã có khẩu độ từ 18m đến 25m và những vòm cuốn hình bán nguyệt trong các cầu dẫn nước của La Mã có khẩu độ trung bình là 6m.

Cầu vòm cuốn thấp ở Trung Quốc là Cầu Marco Polo. Gọi như vậy vì, Marco Polo đã mô tả tỷ mỷ chiếc cầu này. Nằm ở ngay mé Tây Bắc Kinh, cầu bắc qua Sông Vĩnh Định tại thị trấn nhỏ Lư Cầu Kiều dài 213m, gồm một chuỗi 11 vòm cuốn thấp nối tiếp nhau trên sông; mỗi vòm cuốn có khẩu độ trung bình 19 mét. Cầu được xây dựng năm 1189 và ngày nay vẫn còn nhiều xe tải và xe buýt qua lại. Marco Polo coi đây là chiếc cầu "*thanh nhã nhất Thế giới*".

7.11. TRỊ SỐ CHÍNH XÁC CỦA PI

Trị số chính xác của số *pi* vô tỷ chỉ có thể viết ra với một dãy số thập phân dài vô tận. Nó thể hiện tỷ số giữa chu vi với đường kính vòng tròn mà không thể diễn tả bằng con số nguyên. Số *pi* được dùng trong việc tính diện tích hình tròn hoặc các thể tích hình cầu. Số *pi* đã được Archimède tính tới số thập phân thứ ba và được *Ptolemée* tính tới số thập phân thứ tư. Nhưng sau đó, trong 1450 năm, phương Tây dừng lại ở vị trí số xấp xỉ đó của *pi*; còn người Trung Quốc đã tiến hành được những bước dài trong việc tính trị số của *pi*.

Phương pháp mà các nhà toán học thời xưa sử dụng để tính được một trị số càng chính xác càng tốt của *pi* là vẽ nội tiếp trong hình tròn những hình đa giác đều càng ngày càng có nhiều cạnh để cho diện tích của chúng, mà họ có thể tính được, tiến tới ngày càng gần bằng diện tích hình tròn. Trong công thức tính diện tích hình tròn có *pi*. Nếu biết được diện tích hình tròn (bằng cách tính đa giác đều nội tiếp), ta có thể tính ra *pi*. Archimède dùng một hình đa giác 96 cạnh và xác định trị số của *pi* nằm giữa 3,140 và 3,142.

Người Trung Quốc cũng làm như vậy để tìm ra một trị số ngày càng chính xác của *pi*. Ở Thế kỷ III, Lưu Huy bắt đầu vẽ nội tiếp trong một hình tròn một đa giác 192 cạnh và tiếp đến một đa giác 3072 cạnh, được "*ép*" sát hơn nữa vào đường chu vi. Nhờ vậy ông đã tính được trị số của *pi* là 3,14519. Đến đây, người Trung Quốc đã vượt người Hy Lạp.

Những bước tiến vượt bậc thật sự diễn ra vào Thế kỷ V là thời kỳ những trị số thực sự chính xác của pi ra đời ở Trung Quốc. Nhà toán học Tổ Xung Chi và con trai là Tổ Cánh Chi dùng những cách tính, đáng tiếc nay đã thất truyền, đạt tới một trị số của pi "*chính xác*" đến con số thập phân thứ 10, tức là: 3,145929203. Được biết hình tròn mà họ dùng để vẽ nội tiếp các đa giác có đường kính là 10 bộ. Trị số đó của pi được ghi trong sử liệu về thời kỳ ấy, nhưng tác phẩm của các nhà toán học này đã bị thất truyền. 900 năm sau, vào năm 1300, nhà toán học Triệu Hữu Khâm quyết định kiểm tra lại trị số đó của *pi*. Ông vẽ nội tiếp trong một hình tròn một đa giác có số cạnh khổng lồ là 16.384 cạnh.

7.12. HỆ THẬP PHÂN

Hệ thập phân, hết sức quan trọng đối với khoa học hiện đại, vốn bắt nguồn ở Trung Quốc. Người ta tìm được dấu vết của nó ở tận Thế kỷ XIV Tr.CN vào đời nhà Thương, mặc dù nó được sử dụng trước đó khá lâu.

Một ví dụ cho thấy người Trung Quốc thời xưa đã dùng đến hệ thập phân, là một ghi chép trên mảnh giáp cốt có niên đại ở Thế kỷ XIII Tr. CN. Trong đó "*547 ngày*" được ghi là "*năm trăm cộng bốn chục cộng bảy ngày*".

Trong tính toán, người Trung Quốc dùng que tính xếp thành bàn tính. Muốn "*viết*" 10 thì đặt một que vào ô thứ hai tính từ bên phải, còn ô thứ nhất để trống tức tương ứng với con số 0. Nếu muốn chuyển từ 10 sang 11 thì bỏ thêm một que vào ô thứ nhất. Còn muốn "*viết*" 111 thì đặt một que vào mỗi ô trong ba ô

đầu. Vậy là, từ thời rất xa xưa, cơ sở biểu diễn các con số là một hệ, các que tính được đặt vào các ô.

Việc người Trung Quốc đã có hệ thập phân ngay từ buổi đầu của toán học, giải thích bước tiến lớn của họ đạt được về sau.

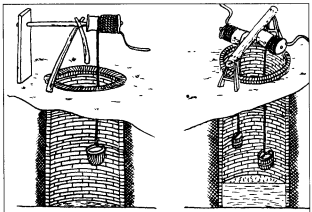

Giếng kéo nước 1 gầu *Giếng kéo nước 2 gầu*

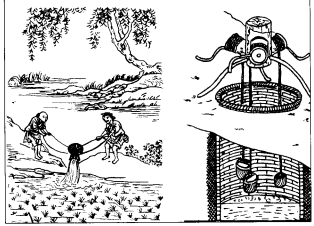

Tát nước gầu dây *Hệ thống ròng rọc kéo nước từ giếng lên*

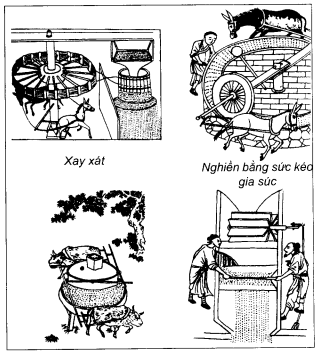

Xay xát *Nghiền bằng sức kéo gia súc*

Nghiền *Quạt thóc*

7.13. ĐỒ SỨ

Đồ gốm thông thường làm bằng đất sét nung trong lò có nhiệt độ xê dịch từ 500°C đến 1.500°C và được gọi là đất nung. Đồ sứ là một thứ khác hẳn. Nó có phôi làm bằng đất sét kết dính, ngoài phủ một lớp men rồi đem nung ở nhiệt độ cao khoảng 1.280°C. Bí quyết dùng đồ sứ là ở việc dùng đất sét tinh khiết, tức cao lanh, hay đất Trung Quốc. Đất này khi nung ở nhiệt độ đủ cao sẽ biến đổi thành phần vật lý. Trong quá trình được gọi là thủy tinh hóa, đất đó trở thành trong mờ và hoàn toàn không thấm nước. Nguyên nhân vì sao Trung Quốc lại có thể "*sáng chế*" ra đồ sứ trước các nước khác trên Thế giới rất lâu, đó là người Trung Quốc vừa tìm được loại đất cần thiết lại vừa tạo ra nhiệt độ cao cần phải có để nấu chảy cao lanh.

Các phát hiện khảo cổ học đẩy lùi niên đại xuất hiện đồ sứ thực sự vào Thế kỷ đầu CN. Dù sao thì không ai có thể chối cãi là, đồ sứ đã được sử dụng ở Thế kỷ III.

Đến đời Tống (960 -1279), đồ sứ đạt tới trình độ kỹ thuật và chất lượng nghệ thuật cao. Sản xuất đồ sứ thời đó, được tổ chức rất hoàn hảo, sử dụng đến hàng trăm nghìn người có tay nghề giỏi, đó là một đội chuyên môn về đất, những đội chuyên môn về men, và đội chuyên về việc duy trì nhiệt độ trong lò nung... Một lò nung ở thời đó được đào đắp sao cho mỗi mẻ có thể nung được tới 25.000 đồ sứ. Lò được xây trên sườn đồi sao cho độ dốc thoai thoải khoảng 15 độ, giảm bớt tốc độ của ngọn lửa thổi qua lò. Việc kiểm soát quá trình nung đạt tới độ chính xác rất cao. Ở đời Minh (1368 -1644), độ bóng đẹp nhất của màu xanh côban chỉ đạt được ở những nhiệt độ nhất định với ngọn lửa hoàn nguyên.

Bí quyết sản xuất đồ sứ được giữ hết sức kín đáo. Khách tham quan Châu Âu, như Marco Polo, chỉ biết tròn mắt kinh ngạc và nức nở khen thầm. Đồ sứ vẫn còn là một thứ rất quý hiếm đối với Châu Âu ở Thế kỷ XV. Đó là những lễ vật hiến dâng nhiều Vua chúa. Mãi đến năm 1520, mẫu cao lanh đầu tiên mới tới Châu Âu, do người Bồ Đào Nha đem về. Người Châu Âu lúc đó nghĩ rằng chỉ cần kiếm ra thứ đất trắng này là có thể làm được đồ sứ. Nhưng có được cao lanh cũng chưa phải là đã có thể làm ngay được đồ sứ.

Những cuộc thử nghiệm nhiều vô kể với các loại đất và các chất rắn khác nhau đem nung, cuối cùng đã đem lại một kết quả hết sức bất ngờ. Các nhà khoa học và những thợ thủ công bắt đầu nhận thấy là khi nguội đi, các khoáng vật có thể thủy tinh hóa. Trước khi quan sát hiện tượng ấy những nhà khoa học phương Tây tin rằng, tinh thể chỉ có thể hình thành từ các chất lỏng. Đến giữa Thế kỷ XVIII, ý kiến cho rằng đá trên Trái đất có thể được hình thành do các khối

nham thạch nóng chảy nguội đi bắt đầu được thừa nhận rộng rãi ở Châu Âu. Năm 1875, nhà địa chất học James Hotton đưa ra một thuyết hoàn toàn mới về Trái đất dựa trên ý kiến đó. Vậy là một tiến bộ khoa học lớn ở phương Tây có thể coi là hệ quả trực tiếp của những cố gắng tìm tòi bí mật quyết chế tạo đồ sứ.

7.14. DIÊM

Dạng đầu tiên của que diêm được sáng chế năm 577 bởi các mệnh phụ triều Bắc Tề – một vương quốc có vận mệnh khá ngắn ngủi (550-577) trong khi quốc đô bị vây hãm. Trong cảnh khốn quẫn, các mệnh phụ bất hạnh này hẳn thiếu cả bùi nhùi để nhóm lửa. Họ đã tìm ra được cách nhóm lửa nấu ăn và sưởi ấm.

Que diêm thời đầu làm bằng lưu huỳnh. Nó được miêu tả trong cuốn ***Thanh Dị Lục*** (*Ghi chép về những thứ siêu nhiên và kỳ lạ*) của Đào Cốc (viết khoảng năm 950):

"Nếu xảy ra chuyện gì cấp bách ban đêm, phải mất một lúc mới châm được đèn. Một người tài trí đã tìm ra cách tẩm lưu huỳnh vào những que gỗ thông cất đi để dùng được ngay khi cần đến. Khê cọ sát là que phát ra một ngọn lửa nhỏ bằng hạt thóc. Vật kỳ diệu này trước kia gọi là "nô tỳ mang ánh sáng" (dẫn quang nô), nhưng sau đó trở thành một thứ hàng thông dụng nên người ta gọi là "que lửa một phân" (hỏa thốn).

Người ta không tìm thấy dấu vết của diêm tại Châu Âu trước năm 1530. Tuy nhiên, diêm có thể được đem về Châu Âu một cách dễ dàng bởi một nhà du hành đến Trung Quốc thời Marco Polo, vì ta biết chắc là diêm đã được bán ngoài chợ Hàng Châu vào khoảng năm 1270.

7.15. DÙNG BIỆN PHÁP SINH HỌC CHỐNG CÔN TRÙNG

Trong 1700 năm qua, người Trung Quốc đã chống lại côn trùng có hại một cách hiệu quả bằng những biện pháp thuần túy sinh học: Dùng côn trùng này diệt côn trùng khác. Thành công rõ rệt nhất của họ là việc dùng kiến vàng để bảo vệ cây cam quýt. Trong ***Nam Phong Thảo Mộc Trạng*** (*về cây cỏ ở phương Nam*) viết năm 304 CN, có đoạn miêu tả việc dùng kiến vàng như sau:

"Quả cam ngon ngọt khác thường… Người Giao Chỉ (chính là người Việt Nam thời đó) đựng kiến vàng trong làn mây đen đem ra chợ bán. Tổ kiến trông như nắm bông tơ. Làn được lót cành lá nhỏ được đem bán cùng với kiến trong tổ. Kiến có màu hung hung vàng và to hơn kiến thường. Kiến này không ăn cam mà tấn công tiêu diệt loài sâu bọ ăn cam. Ở phương Nam, cây cam nào không có loài kiến này thì sẽ đủ mọi loài sâu bọ phá hoại và không còn một quả nào nguyên lành".

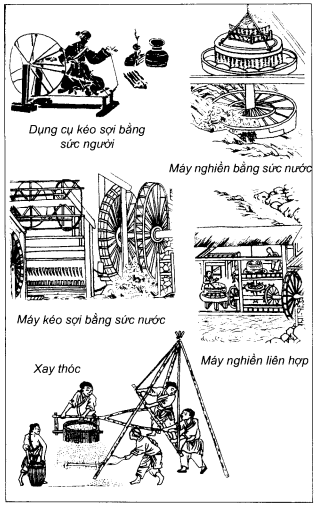

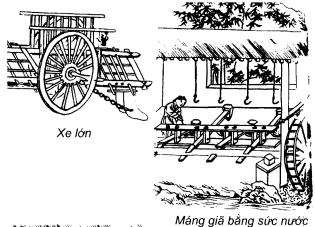

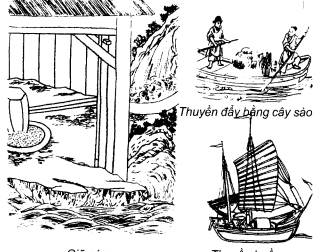

Hình thức dùng các biện pháp sinh học để chống lại các côn trùng có hại đó lần đầu tiên thu hút được sự chú ý của người phương Tây qua một bài báo về vấn đề này đăng trên tờ ***North China Herald*** (*Người đưa tin Hoa Bắc*) ngày 4 - 4 -1882. Nhưng chỉ đến khi xảy ra trận dịch bệnh thối mục nghiêm trọng tàn phá các vườn chanh cam ở Bang Florida năm 1910 thì Bộ Nông nghiệp Mỹ mới cử một nhà thực vật học sang Trung Quốc năm 1915, để tìm giống cam chống được bệnh thối mục và ông này phát hiện ra giống kiến ăn sâu bọ. Năm 1958, nhà khoa học Trung Quốc là Trần Thủ Kiên khuyến nghị nghiên cứu về giống kiến này. Cho đến nay ở Trung Quốc, người ta vẫn dùng kiến để bảo vệ vườn cam, quýt.

7.16. DẦU MỎ VÀ KHÍ THIÊN NHIÊN

Nghe nói người Trung Quốc đã biết dùng dầu mỏ và khí thiên nhiên làm chất đốt và để thắp sáng ngay từ Thế kỷ VI Tr. CN. Ý kiến này đưa ra cũng có phần dè dặt. Sự việc bắt đầu từ những công trình khoan sâu xuống lòng đất để lấy nước mặn làm muối. Dưới lớp đất mặn thường có khí mêtan, nhưng cũng có lỗ khoan lúc đầu cốt để lấy nước mặn nhưng lại chỉ cho khí thiên nhiên nên người Trung Quốc gọi đó là những "*giếng lửa*". Ngay từ Thế kỷ I Tr.CN, việc khoan giếng này đã được tiến hành một cách có hệ thống, và nhiều nguồn khí thiên nhiên lớn đã được phát hiện với những lỗ khoan có khi sâu tới trên 100 mét. Đến Thế kỷ II, người ta đã chú ý khoan sâu để lấy khí thiên nhiên, và điều này có ghi lại trong các tài liệu sách vở.

Năm 347, Thường Cứ đã viết trong ***Hoa Dương Quốc Chí*** *(chuyện lạ ở vùng phía Nam Núi Hoa)* như sau:

"Ở chỗ Sông Bố Bộc gặp Sông Hòa Tĩnh, có một "giếng lửa". Ban đêm ánh lửa chiếu sáng cả bầu trời. Người dân ở đó muốn thấy lửa thì lấy cỏi cháy dở quẳng xuống giếng. Một lát sau có tiếng ầm ì như sấm động, rồi ngọn lửa vọt lên, sáng rực cả một vùng rộng đến mấy chục dặm. Họ dùng ống tre để "dẫn ánh sáng", chuyển lửa đó từ nơi này đến nơi khác. Có thể đi cả một ngày mà lửa không tắt. Nó cháy rất sáng và không có tàn".

Các ống dẫn bằng tre thực tế đã vận chuyển cả nước mặn lẫn khí đốt thiên nhiên đi xa hàng kilômét, đôi khi luồn dưới đường, hoặc được đặt trên những cầu dẫn.

Việc dùng khí đốt thiên nhiên để thắp sáng và làm chất đốt đã đặt ra một số vấn đề, và người Trung Quốc thời xưa đã giải quyết thành công những vấn đề này. Nhiều văn bản cổ đã miêu tả chi tiết các biện pháp phức tạp và thận trọng nhằm kiểm soát việc đốt khí thiên nhiên. Khí từ các "*Giếng lửa*" bốc lên, trước hết được đưa đến chỗ chứa là một thiết bị trông giống cái thùng cực lớn bằng gỗ hình chóp nằm sâu dưới đất gần 3 mét so với miệng giếng. Không khí được dẫn vào cái thùng này qua một đường ống. Và như vậy, nó đóng vai trò là bộ chế hòa khí lớn, cung cấp khí đốt cho một loại thùng nhỏ khác trên mặt đất qua những đường ống. Các thùng chứa nhỏ này cũng có thể được thông gió bằng một hệ thống đón gió có thể đóng mở tùy ý. Bằng cách đó, lúc nào cũng có thể điều chỉnh tỷ lệ giữa không khí và nhiên liệu. Nếu áp lực của hỗn hợp quá yếu, lửa có thể quật lại một cách nguy hiểm và gây ra những vụ nổ. Với một áp lực quá mạnh, có nguy cơ gây hỏa hoạn; vì vậy, người ta đề cho chỗ khí thừa thoát đi bằng một hệ thống thông thoáng gọi là "*ống phụt*" chĩa lên trời.

Những ngọn lửa cao dưới 50m được dùng vào những mục đích khác như để thắp sáng cho một thị trấn ở Tứ Xuyên. Tại các thị trấn ưu đãi này, người ta cũng có thể sưởi ấm bằng khí thiên nhiên, nhưng ta còn thiếu tài liệu miêu tả cách sử dụng nó. Có lẽ không có những lò khí đốt thực sự, nhưng có nhiều khả năng là, khí được dùng để nấu cơm và đun nước. Cũng có các sản phẩm dầu mỏ, thường gọi là "*Sơn đá*" vì trông thì giống như sơn nhưng lại từ đá rỉ ra. Sản phẩm dầu mỏ hình như chỉ được dùng trong một phạm vi rất hẹp ở gia đình; thí dụ làm dầu thắp đèn, tẩm đuốc để đốt. Tuy nhiên, dầu mỏ cũng có khi được dùng để phá vỡ các tảng đá lớn bằng cách nung. Do dầu mỏ có thể cháy trong nước, đôi khi người ta còn tưới nó lên trên tảng đá lớn chắn lối thuyền bè ra vào bến cảng, rồi châm lửa nung đốt cho vỡ ra.

7.17. ĐỒNG HỒ CƠ HỌC

Người Trung Quốc không phải là người sáng chế ra chiếc đồng hồ đầu tiên nói chung mà chỉ sáng chế ra chiếc đồng hồ cơ học đầu tiên. Đồng hồ nước đã có trước từ lâu tại Babylone và người Trung Quốc thời xưa đã được thừa hưởng gián tiếp loại đồng hồ ấy của nền văn minh Trung Đông trước họ. Chiếc đồng hồ cơ học đầu tiên trên Thế giới do một vị cao tăng phái Tantric *(Thản Đà La)* giỏi toán học tên là Nhất Hành (683-727) sáng chế. Thực ra, đó là một công cụ thiên văn dùng làm đồng hồ chứ không phải chỉ là chiếc đồng hồ dùng để đo thời gian. Một văn bản thời đó được miêu tả như sau:

"Nó có hình tròn theo hình bầu trời, trên đó có ghi vị trí nhị thập bát tú (Hai mươi tám ngôi sao sáng) theo thứ tự, đường Xích đạo và độ số của chu vi bầu trời. Nước chảy vào gầu làm cho một bánh tự động quay, đủ một vòng là một ngày đêm (24 giờ). Ngoài ra, còn có hai chiếc vòng lắp bên ngoài quả cầu bầu trời, cho ánh sáng Mặt trời và ánh trăng chiếu qua để theo dõi sự vận hành của hai thiên thể đó trên quỹ đạo. Lại có một cái khung gỗ,mặt ngoài biểu thị đường chân trời vì phần nửa chiếc đồng hồ ấy được

đặt sâu trong lòng khung gỗ. Dụng cụ này cho phép xác định được chính xác giờ Mặt trời mọc và giờ Mặt trời lặn, những ngày trăng tròn và những ngày trăng mới mọc, đồng hồ chạy nhanh hay chạy chậm. Có hai thanh que nhỏ đặt trên một mặt phẳng, một que gõ vào cái chuông, một que gõ vào cái trống. Mỗi lần có tiếng chuông là một giờ đã trôi qua; mỗi giờ có tiếng trống là một khắc (15 phút) đã trôi qua. Tất cả những chuyển động này đều tạo ra bởi một hệ thống máy móc đặt trong lòng khung gỗ; mỗi loại chuyển động phụ thuộc vào nhiều bánh xe, trục, mốc, chốt và các thanh liên kết; lại có các bộ phận hãm và khóa kiểm tra lẫn nhau…".

Như mọi loại đồng hồ chạy bằng nước khác, chiếc đồng hồ của Nhất Hành cũng bị ảnh hưởng bởi thời tiết. Để giữ cho nước khỏi đóng băng, phải đốt đuốc ở bên cạnh đồng hồ. Vì vậy, theo sử sách cũ, chiếc đồng hồ lớn được chế tạo sau đó, người ta đã thay nước bằng thủy ngân. Chiếc đồng hồ này do Trương Tư Huấn chế tạo năm 976. Đồng hồ của Trương Tư Huấn lớn hơn đồng hồ của Nhất Hành nhiều và cũng phức tạp hơn nhiều. Tài liệu lịch sử đương thời đã miêu tả nó như sau:

"Một tháp 3 tầng, mỗi tầng cao hơn 3 mét được dùng để đặt máy móc. Tháp có nóc tròn để tượng trưng cho Trời và đế vuông, tượng trưng cho Đất. Bên dưới là khung máy với các loại bánh xe và trục. Có cả những bánh xe nằm ngang gắn bên cạnh bánh xe thẳng đứng và bánh xe nghiêng, những bánh xe có lớn, nhỏ và trục truyền lực chính. Bảy tay đòn được thiết kế để gõ vào những chuông nhỏ ở bên trái, chuông lớn ở bên phải và cái trống ở giữa để báo thời gian trôi qua theo từng khắc một. Một ngày một đêm máy chuyển động đủ một vòng (24 giờ). Có 7 ngọn đèn (Thất tinh) di chuyển theo đường Hoàng đạo. Lại có 12 thanh gỗ (hoặc tượng nhỏ) cứ quay hai tiếng đồng hồ lại xuất hiện nối tiếp nhau, mang theo những tấm biển con chỉ giờ (một giờ cổ của Trung Quốc bằng hai giờ đồng hồ hiện nay).

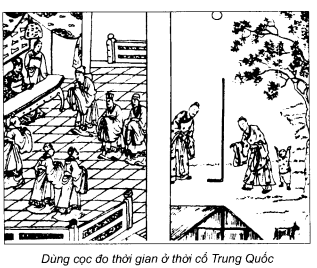

Dùng cọc đo thời gian ở thời cổ Trung Quốc

Tất cả những bước nỗ lực trên đều là những bước chuẩn bị cho chiếc đồng hồ lớn thời Trung Hoa Cổ đại, gọi là *Thủy vận nghi tượng đài (Đồng hồ thiên văn chạy bằng sức nước)* do Tô Tụng chế tạo năm 1092. Cũng giống như đồng hồ của Trương Tư Huấn, đồng hồ của Tô Tụng thực ra là một đồng hồ tháp thiên văn cao hơn 10 mét. Trên đỉnh tháp gắn thêm một dụng cụ thiên văn gọi là mô hình thiên cầu bằng đồng thanh có thể dùng để quan sát các vì sao. Một quả cầu Bầu trời ở trong tháp quay đồng bộ với các quả cầu bên trên khiến ta có thể luôn luôn so sánh hai quả cầu đó với nhau. Nghe nói, những quan sát ghi nhận được trên quả cầu trong tháp và những quan sát của bầu trời *(thực)* ghi được ở quả cầu quan sát trên đỉnh tháp hoàn toàn khớp với nhau.

Đối diện với tháp là một ngôi chùa 5 tầng, mỗi tầng có một cửa, qua đó xuất hiện những hình người ra rung chuông, đánh cồng và những tấm biển nhỏ chỉ giờ. Cỗ máy đặt trong tháp đồng thời làm quay hai quả cầu và làm hoạt động tất cả các bộ phận chỉ giờ nói trên.

Những nguyên lý của đồng hồ Tô Tụng truyền sang Châu Âu và dẫn đến sự phát triển các loại đồng hồ cơ học ở phương Tây khoảng hai Thế kỷ sau.

7.18. TIỀN GIẤY

Người Trung Quốc sáng chế ra tiền giấy cuối Thế kỷ VIII hoặc đầu Thế kỷ IX. Ban đầu người ta gọi là *'phi tiền"* (tiền bay) vì nó nhẹ đến nỗi gió có thể thổi bay khỏi tay. Tờ bạc đầu tiên nói cho đúng là một *"hối phiếu"* trả ngay chứ không phải thực sự là tiền. Thương nhân có thể ký thác tiền của mình tại Kinh đô rồi nhận một chứng chỉ viết trên giấy rồi đem đi đổi lấy tiền ở các tỉnh. Triều đình đã nhanh chóng nắm lấy việc kinh doanh tiền tệ vốn do tư nhân đảm nhiệm ngay từ năm 812. Khi ấy, tiền thuế và các khoản thu khác đã được chuyển từ các địa phương về Kinh đô theo phương thức này. Các *"hối phiếu"* vẫn được sử dụng nhưng nay do quan chức của triều đình phát hành tại Kinh đô và có thể mang về các địa phương đổi lấy hàng hóa như muối và chè v.v…

Tiền giấy thực sự được dùng làm phương tiện trao đổi và được đảm bảo bằng khoản tiền ký thác hình như ra đời vào đầu Thế kỷ X tại Tứ Xuyên ở miền Nam. Do kết quả của một sáng kiến tư nhân này đến đầu Thế kỷ XI, triều đình đã cho phép 16 cơ sở kinh doanh tư nhân, tức *"Ngân hàng"*, phát hành hối phiếu. Nhưng đến năm 1023, triều đình đã giành lấy hoạt động tư doanh này và thành lập một công sở phát hành tiền giấy với nhiều loại giá trị khác nhau và được bảo đảm bằng những khoản tiền ký thác. Tiền giấy do ngân hàng đó phát hành có giá trị rõ, nó chỉ có giá trị trong 3 năm, kèm theo ngày phát hành và ngày thu hồi. Năm 1107, tiền giấy được in bằng nhiều bản khắc gỗ với ít nhất là 6 màu.

Tiền giấy do triều đình phát hành đã chiếm tỷ lệ rất lớn trong quỹ tiền tệ. Năm 1126 đã có 70 triệu *"điếu" (Một điếu bằng một nghìn đồng tiền)* đã được chính thức phát hành. Phần lớn chúng không có khoản tiền ký thác nào bảo đảm, do đó đã sinh ra nạn lạm phát khá trầm trọng.

Một vấn đề khác nhanh chóng nảy sinh là vấn đề tiền giả. Vì ai cũng có thể dùng giấy để in tiền nên nhà cầm quyền phải tìm cách, làm cho quá trình sản xuất tiền giấy thật phức tạp, sao cho kẻ khác khó làm giả đúng y hệt. Một số biện pháp kỹ thuật tinh vi bí mật đã nhanh chóng được áp dụng trong việc làm tiền giấy như dùng nhiều màu, có những hình vẽ cực kỳ phức tạp và trộn sợi vào trong giấy. Vật liệu cơ bản làm giấy in tiền là vỏ cây dâu và đôi khi trộn cả tơ vào nữa. Có thể đem những tờ bạc bị dây bẩn hay nhàu nát đổi lấy tờ mới nhưng phải trả thêm số tiền nhỏ về chi phí in tờ bạc.

Khi người Mông Cổ thống trị Trung Quốc, họ phát hành một loại tiền giấy gọi là tì tệ (*tiền lụa*). Vật ký thác để đảm bảo giá trị loại tiền này không phải là những kim loại quý mà là những kiện lụa. Năm 1294, tiền lụa Trung Quốc được tiêu dùng ở tận những nơi xa xôi như Ba Tư. Năm 1905, các nhà khảo cổ học đã tìm ra ở đó hai tờ *"tiền lụa"*. Về sau, dưới triều Minh vai trò của tiền giấy bị hạ thấp. Nhà Minh phát hành vào năm 1375 một loại giấy bạc mới gọi là *"Đại Minh thông bảo"*. Trong một thời gian dài tới 200 năm, loại giấy bạc này chỉ được phát hành ở mỗi giá trị và được coi là tiền lưu hành hợp pháp. Điều đó tất nhiên gây nhiều khó khăn cho các hoạt động thương mại, mặc dù vẫn có tiền đồng lưu hành với những loại tiền nhỏ dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Thế rồi, do lạm phát, loại tiền giấy *"Thông bảo"* này mất dần giá trị, sau đó được thay thế loại tiền đúc bằng bạc.

7.19. ĐỘ LỆCH CỦA TỪ TRƯỜNG TRÁI ĐẤT

Từ trường Trái đất có hướng hơi khác hướng người ta nghĩ. Cực từ của bán cầu Bắc nằm cách Bắc cực địa lý 1900km. Sự chênh lệch giữa ngón tay trỏ Bắc cực địa lý và kim la bàn trỏ Bắc cực từ được gọi là *"góc lệch"*. Góc lệch này không cố định và thay đổi theo thời gian. Người Trung Quốc đã biết đến góc lệch này từ Thế kỷ VIII hoặc muộn nhất là Thế kỷ IX.

Như Needham nói: *"Khám phá này đi trước những hiểu biết của người Châu Âu về góc lệch của từ trường khoảng 5 – 6 Thế kỷ. Người Trung Quốc đã nói đến góc lệch khi mà Châu Âu còn chưa biết đến khái niệm địa cực…"*

Chiếc la bàn và cực của từ trường Trái đất chỉ được nói đến ở Châu Âu vào khoảng năm 1190. Khi ấy, Trung Quốc đã có la bàn ít nhất là 1500 năm rồi. Trong cuốn ***Mộng Khê bút đàm*** (1086) nhà Bác học Trung Quốc là Thẩm Quát viết về góc lệch từ trường như sau:

"Các phù thủy lấy một thỏi nam châm tự nhiên cọ xát vào đầu một cái kim. Sau đó cái kim có thể chỉ phương Nam. Nhưng thực ra, cái kim luôn luôn hơi lệch về phương Đông và như vậy không chỉ đúng phương Nam".

7.20. XE CÚT KÍT

Xe cút kít hình như được sáng chế tại miền Tây Nam Trung Quốc vào Thế kỷ I Tr. CN bởi một nhân vật nửa huyền thoại tên là Quách Ngọc.

Hình ảnh cổ xưa nhất còn lại đến ngày nay miêu tả một chiếc xe cút kít có niên đại khoảng năm 100. Đó là một hình trang trí đắp nổi trong một ngôi mộ được khai quật ở gần Từ Châu (Giang Tô) thể hiện rất rõ một chiếc xe cút kít có một người đàn ông ngồi trên. Cùng thời đó (tức đời Hán) còn tìm được một vài hình ảnh xe cút kít khác nữa, chứng tỏ xe cút kít được dùng ngày một rộng rãi.

Những ghi chép sớm nhất về việc đóng xe cút kít vừa sơ lược, tối nghĩa, vừa ít ỏi. Trong mấy Thế kỷ đầu, xe cút kít được dùng vào mục đích quân sự cho nên bí quyết đóng xe được nghiêm ngặt giữ kín. Có xe chở người, có xe chở đồ tiếp tế. Xe cút kít còn dùng làm hàng rào bảo vệ di động chống lại sự tiến công của kỵ binh. Người Trung Quốc khai thác các công dụng của xe cút kít với một đầu óc sáng tạo không cùng. Họ gắn cả buồm vào xe cút kít khiến xe chạy được trên mặt đất hoặc mặt bằng với tốc độ 60km/giờ.

Xe được đóng theo rất nhiều kiểu. Ở một số loại xe, bánh xe được đặt ở điểm chính giữa và toàn bộ tải trọng đè nặng lên trục. Ở một số xe khác, bánh xe được đặt về phía trước. Có xe bánh nhỏ, có xe bánh rất lớn. Đôi khi xe được lắp thêm nhiều bánh phụ nhỏ ở đằng trước để để qua ổ gà và những chướng ngại vật khác. Trên thực tế, xe cút kít đã được chế tạo theo đủ mọi kiểu dáng với đủ kích thước và vẫn tồn tại ở Trung Quốc tới ngày nay.

7.21. SƠN

Sơn đã được dùng ít nhất từ Thế kỷ VIII Tr. CN. Thời đó, Hoàng hậu Phụ Hào đã được chôn cất trong một cỗ quan tài phủ sơn. Cỗ quan tài ấy được phát hiện khi ngôi mộ của bà được khai quật năm 1976, tại An Dương. Needham nói về sơn như sau: *"Đây có lẽ là chất dẻo công nghiệp đầu tiên mà con người tìm ra".*

Người ta khai thác sơn như lấy mủ cao su, bằng cách khía vào vỏ cây. Cây sơn (Rhus vernicifera, gần

đây được các nhà thực vật đặt tên là Verniciflua) là thứ cây đặc sản của Trung Quốc, Châu Âu không có. Cây sơn mọc rất nhiều ở miền Hoa Trung, ở độ cao từ 900m đến 2.000m. Cây được khía để lấy nhựa vào mùa Hè, và sau mỗi lần lấy phải để cho cây nghỉ từ 5 đến 7 năm. Đôi khi lấy nhựa xong người ta chặt cây và lấy thêm được một ít sơn chất lượng kém hơn ở cành cây. Một cây sơn thông thường cho không quá 50g.

Sơn là một chất nhựa dẻo có tính chất bền vững đặc biệt, không bị các axít và kiềm ăn mòn, không bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ dưới 200^0 C – 250^0C, không bị nước và chất lỏng khác làm hư hại, không bị hòa tan trong hầu hết các dung môi và chống lại sự xâm nhập của vi khuẩn.

Sơn được dùng để phủ lên các bề mặt đồ dùng trong nhà bếp ở Trung Quốc từ hàng nghìn năm nay. Bát đĩa và các dụng cụ khác bằng tre, gỗ hoặc vải thô quét nhiều lớp sơn mỏng được dùng thay các bát đĩa dụng cụ bằng đồng thanh trong nhà những người giàu có ở Trung Quốc thời xa xưa. Vua Chúa Trung Quốc thường dùng đồ sơn để thưởng công cho quần thần. Trên thực tế, đã có thời đồ sơn có giá trị hơn đồ đồng.

Sơn cũng được dùng để đánh bóng đồ đạc, bàn ghế, màn che gió, gối và các loại hộp. Sơn còn được dùng để làm các thứ khác như mũ, giày, bao kiếm, cung và khiên. Trên mặt lớp sơn dày phủ ngoài đồ vật thường được khảm vàng, khảm bạc hay xà cừ. Vẻ bóng bẩy óng mượt của sơn đã nảy sinh một hình thức trang trí rất tinh tế, linh hoạt, tự nhiên, do đó đã có một ảnh hưởng to lớn đối với nghệ thuật của Trung Quốc Cổ đại.

Ở nước Trung Hoa Cổ đại, việc sản xuất sơn được tổ chức rất chặt chẽ theo cơ chế quan liêu cổ truyền của nước này; có các xưởng làm đồ sơn của Nhà nước, cũng có các xưởng tư nhân. Một cốc uống rượu bằng gỗ ngoài phủ sơn không những ghi rõ niên đại chế tạo (năm thứ 4 Tr. CN) lại còn ghi tên 7 nghệ nhân tham gia việc chế tạo và cả 5 viên quan giám sát nữa. 12 người để làm một cái cốc, trong đó gần một nửa là những quan chức có lẽ không bao giờ nhìn thấy cái cốc đó. Tuy vậy, mặt khác, điều đó cũng cho thấy đã có một hình thức rất giống dây chuyền sản xuất ngày nay.

Ngay ở Thế kỷ II Tr. CN, người Trung Quốc đã phát hiện được một đặc tính hóa học quan trọng của sơn. Họ tìm được cách giữ cho sơn không bị rắn lại, nếu bỏ con cua vào sơn thì sơn sẽ được giữ trạng thái lỏng. Đó là do mô tả các loài giáp xác có chứa một số hoạt chất có tác dụng ức chế rất mạnh đối với một số loại enzim làm cho sơn bị rắn lại. Needham nhận xét như sau về sự việc lạ lùng này:

"Ngay từ Thế kỷ II Tr. CN, người Trung Quốc đã tình cờ phát hiện ra một chất có tác dụng ức chế rất mạnh đối với làccadơ... Sự can thiệp quan trọng đó vào xu thế tiến triển của tự nhiên cũng tương tự như việc làm đình hoãn quá trình xơ cứng và lão hóa của tuổi già nên đã thu hút mạnh mẽ sự chú ý của các nhà luyện đan vì họ muốn tìm cách duy trì sự dẻo dai của tuổi trẻ bằng cách xóa bỏ hiện tượng xơ cứng và cái chết.

Sơn được giữ mãi ở thế lỏng, được coi là một dạng công thức "trường sinh bất tử". Nó có mặt bên cạnh người Trung Quốc từ thuở nằm trong nôi cho đến ngày nằm trong nấm mồ: Lúc bé được bón cho ăn bằng cái thìa cái bát phủ sơn; khi chết được chôn trong một quan tài phủ sơn trang trí đẹp".

7.22. SÔNG ĐÀO ĐỒNG MỨC ĐẦU TIÊN

Sông đào đồng mức đầu tiên trên Thế giới mang tên Linh Cừ (con kênh thần diệu) được xây dựng tại Trung Quốc ở Thế kỷ III Tr. CN. Đó quả là một kỳ công lớn. Kênh do Ngự sử Giám Lộc xây dựng theo lệnh Tần Thủy Hoàng. Nó nhằm cải thiện việc tiếp tế cho các đạo quân của Hoàng đế nhà Tần được phái xuống phía Nam vào năm 219 Tr. CN, để thôn tính các dân tộc Việt. Nhà viết sử vĩ đại Tư Mã Thiên (155 – 86 Tr. CN) kể lại:

"Hoàng đế phái Triệu Đà và Đồ Thư dẫn quân đi thuyền xuống phương Nam đánh chiếm đất đai của Bách Việt, lệnh cho Ngự sử Giám Lộc đào sông để chở quân lương sâu vào nội địa Việt..."

Linh Cừ, hiện nay vẫn dùng được, chỉ dài hơn 32km. Điều đặc sắc ở đây không phải là chiều dài thật ra không có gì khác thường của con kênh; mà ở chỗ nó nối liền hai dòng sông chảy ngược chiều nhau, cho phép các thuyền bè có thể vận chuyển trên một tuyến đường thủy thông suốt dài gần 2.000km, từ vĩ tuyến 40 đến vĩ tuyến 22.

Khó khăn cần khắc phục là ở chỗ hai con sông có chiều chảy ngược nhau. Sông Tương, bắt nguồn từ Núi Hải Dương chảy lên phía Bắc, trong khi con sông gần đó là Sông Ly lại chảy về phía Nam. Giá như có thể chuyển thuyền từ con sông này qua con sông kia! Vì Sông Tương đổ vào Trường Giang và Sông Ly nhập vào một chi lưu của Tây Giang chảy đến tận Quảng Châu dưới tên là Châu Giang. Ở một địa điểm gần Thôn Hưng An, hai con Sông Tương và Ly chỉ cách nhau có một dãy đồi đá vôi dài không quá 5km. Song không chỉ đơn giản nối thẳng hai con sông đó lại với nhau mà phải tìm một giải pháp khác.

Giữa các ngọn đồi này có một đèo, qua đó có thể đào một con kênh. Nhưng hai con sông này có dòng chảy rất xiết do đó phải đào một con kênh dài 2,4km dọc theo Sông Tương với độ dốc thấp hơn độ dốc của lòng Sông Tương. Ở đầu kia khoảng 22 km của con Sông Ly phải được đào vét thông dòng để điều tiết dòng chảy và để cho thuyền bè đi lại được. Chỉ đến khi ấy mới có thể khởi công đào một con

kênh dài 5 km nối liền hai sông. Một vật cản hình mõm lợn được dựng ở giữa lòng Sông Tương để chia cách dòng chảy và phân tán lưu lượng. "*Đập chắn sóng*" được hỗ trợ bằng hai đập tràn lớn nữa, và nhiều đập tràn khác nhỏ hơn cũng được xây dựng ở phía hạ lưu. Tại vùng Hưng An có nhiều cầu bắc qua con kênh này; ở đó, sông rộng 4,5m và sâu khoảng 1m. Hệ thống phân thủy và đập tràn đã được giảm bớt 70% khối lượng lớn của Sông Tương khi chảy vào kênh, do đó không làm tràn ngập kênh.

Xây theo đường ria của đèo nên con kênh hầu như đồng mức. Muộn nhất là vào Thế kỷ IX, kênh được đặt tại 18 cửa cống đơn để giảm bớt khu vực kéo và xả lan, đồng thời điều tiết được dòng chảy và mực nước. Đến Thế kỷ X - XI, những cửa cống đơn ấy được thay thế bằng âu thuyền. Con kênh diệu kỳ này trở thành một đường thủy thiêng liêng mà thần cai quản là con rồng. Ngày nay, vắt ngang dòng kênh này là một chiếc cầu cho đường sắt chạy qua. Linh Cừ xưa và hiện nay vẫn được sử dụng.

7.23. MIỄN DỊCH HỌC

Nguồn gốc của thuật chủng đậu ở Trung Hoa vẫn là điều bí ẩn. Người ta biết nó bắt nguồn từ Tỉnh Tứ Xuyên thuộc miền Nam, nơi có ngọn Núi Nga Mi nổi danh do tên núi gắn liền với cả Phật giáo lẫn Đạo giáo. Có những đạo sỹ luyện đan đã sống ẩn dật và tu trong các hang động ở đây; và ngay từ Thế kỷ X, họ đã nắm được bí quyết về phép chủng đậu.

Thuật chủng đậu lần đầu tiên được công chúng chú ý khi vị trưởng nam của Thừa tướng Vương Đán (957-1017) chết vì bệnh đậu mùa. Thừa tướng rất muốn tìm cách tránh tai họa này cho những người còn lại trong gia đình. Ông mời thầy thuốc, nhà thông thái, pháp sư trong cả nước đến để tìm phương pháp cứu chữa. Có một đạo sỹ (hoặc đạo cô) từ Núi Nga Mi đến đã truyền lại phép chủng đậu cho Kinh đô.

Phép cấy nhiễm truyền này có một số điểm nguy hiểm, khác với phép tiêm chủng vắcxin về sau. Người được chủng sẽ được đưa virus còn sống vào cơ thể, và được miễn dịch suốt đời nếu phép chủng thành công. Ngược lại người đó thực sự sẽ mắc bệnh đậu mùa nếu phép chủng thất bại. Trong phép tiêm vắcxin, sự miễn dịch chỉ là nhất thời nên nó đòi hỏi tái chủng nhiều lần cách nhau vài năm. Đó là vì phép tiêm vắcxin sử dụng virus chết hoặc vài loại virus đã được biến đổi (có thể là những virus gần gũi) nên chúng không có khả năng làm phát bệnh thật sự.

Cách thức gây nhiễm truyền bệnh đậu mùa mới nhìn qua sẽ chẳng khác gì một việc làm loạn trí: Phải chăng người ta đã làm một cách tùy tiện? Không đâu. Đây chính là cái kỳ diệu đáng kinh ngạc của các thuật sỹ Trung Quốc. Họ đã thực hiện nhiều phương pháp khác nhau nhằm làm suy yếu virus gây ra tử vong, vì vậy họ đã giảm tới mức tối thiểu khả năng gây bệnh. Trước hết, tuyệt đối nghiêm cấm lấy mầm bệnh trực tiếp từ người mắc bệnh. Người Trung Quốc quan niệm việc "*gây truyền nhiễm* " như là sự "*cấy*" mầm đậu mùa, tựa như làm này mầm hạt đỗ. Từ "*cấy truyền nhiễm* " trong chữ Hán gọi là *chủng đậu* hoặc *chủng miêu* có nghĩa là "*trồng hạt*" hoặc "*gieo mầm*".

Theo phương pháp này, người ta đút vào lỗ mũi miếng bông có tẩm virus đậu mùa, khi thở niêm mạc mũi hấp thụ virus. (Kỹ thuật rạch nông da rồi đặt vật liệu có virus đậu mùa lên đó hình như mãi về sau mới phát triển, có lẽ ở Trung Á, khi các phương pháp này được truyền bá sang phương Tây).

Lý tưởng nhất là người gây nhiễm truyền chọn mầm đậu mùa ở những người đã được chủng đậu trước đó và nay đã thành vẩy. Họ cũng biết có sự khác nhau giữa hai loại bệnh đậu mùa Variola major (đậu nặng) và Variola minor (đậu nhẹ), và chọn lấy bệnh phẩm của loại sau vì virus của nó có tính yếu hơn. Thật vậy, nguồn bệnh phẩm tốt lấy từ vẩy đậu mùa của người đã được chủng đậu với bệnh phẩm lấy từ một cá nhân đã được chủng trước đó bằng bệnh phẩm của một người đã được tiêm chủng trước nữa và cứ theo như thế mãi... Nói khác đi, sự suy yếu của virus qua nhiều thế hệ đã được thực hiện qua việc nhân lập các phép gây nhiễm truyền nối tiếp.

Nhưng họ còn có phương pháp nhân tạo khác nhằm làm suy yếu hơn nữa các virus, do vậy đảm bảo an toàn hơn nữa. Dưới đây là một đoạn trích dẫn từ sách ***Chủng đậu tân thư*** của Trương Viêm viết năm 1741:

"*Phương pháp bảo quản bệnh phẩm. Gọt và bọc vẩy đậu thật cẩn thận, trong tờ giấy và rồi cho vào một lọ thủy tinh nhỏ, nút kín sao cho không mất hoạt tính. Không phơi lọ ra ánh nắng hoặc đặt gần lửa. Tốt nhất là ủ lọ ấy trong người, để vẩy đậu khô một cách tự nhiên và từ từ. Ghi cẩn thận ngày lấy vẩy. Về mùa Đông, bệnh phẩm chứa nhiều khí dương nên nó duy trì được hoạt tính lâu, thậm chí sau khi đã giữ kín trong lọ thời gian từ 30 đến 40 ngày. Về mùa Hè, khí dương này sẽ mất sau khoảng 20 hôm. Bệnh phẩm tốt nhất để làm vật liệu chủng đậu là thứ không được giữ quá lâu, sao cho vẫn dồi dào khí dương và cho phép chủng thành công 9 đến 10 người; nếu để già nó sẽ mất dần hoạt tính và trở nên mất tác dụng. Khi nhu cầu mầm đậu vượt quá khả năng cung cấp, có thể trộn vẩy tươi vào vẩy già hơn, song cần phải tăng lượng cấy chủng*".

Needham bình luận cách chỉ dẫn trên: "*Quy trình nói chung đặt ra vấn đề giữ mẫu vật chủng ở nhiệt độ của cơ thể (37°C hoặc thấp hơn một chút) trong vòng một tháng hoặc lâu hơn, như thế chắc chắn sẽ làm mất hoạt tính của chừng 80% số virus sống,*

nhưng do có mặt protein chết của các virus này nên việc cấy chủng đã kích thích mạnh mẽ sự sản ra cả interferôn lẫn các kháng thể".

Nói khác đi, 80% virus đậu mùa mà người Trung Quốc dùng để chủng là virus chết, không thể gây ra bệnh đậu mùa được mà ngược lại (giống như tiêm vắcxin), chúng đã kích thích cơ thể sản sinh ra các kháng thể chống lại bệnh đậu mùa.

GS. TS. **JOSEPH NEEDHAM**

8. NHỮNG TINH HOA NGHỆ THUẬT[1] CỦA NỀN VĂN MINH TRUNG QUỐC

Trung Quốc là một trung tâm văn hóa lớn của Thế giới. Nền văn hóa Trung Quốc với lịch sử lâu đời, có nội dung hết sức phong phú và hình thức biểu hiện vô cùng rực rỡ, xán lạn, được kết tinh trước hết trong thành tựu nghệ thuật đặc sắc, giàu tính truyền thống của Trung Quốc.

Ở đây, chúng tôi chỉ giới thiệu vài nét sơ lược về thành quả của một số ngành nghệ thuật chủ yếu như *âm nhạc, vũ đạo, ca kịch (hý khúc), hội họa, điêu khắc, gốm, sứ v.v...* và chỉ dừng lại ở những nét tiêu biểu nhất; chẳng hạn như thời điểm xuất hiện sớm nhất của loại hình nghệ thuật đó, hoặc là trình độ nghệ thuật đạt tới mức tinh xảo, hoàn mỹ nhất hay thời đại phát triển rực rỡ nhất của chúng.

8.1. ÂM NHẠC

Âm nhạc sớm xuất hiện trong xã hội nguyên thủy với các nhạc cụ bằng đất nung (như chậu sành) hoặc bằng xương thú (ống sáo bằng xương). Âm nhạc thường kết hợp chặt chẽ với ca hát và nhảy múa, nó mô phỏng những động tác lao động và sinh hoạt của các thị tộc làm nông nghiệp, săn bắt, chăn nuôi. Khúc điệu còn đơn giản, nhằm phục vụ cho nhu cầu giải trí hoặc thực tiễn lao động sản xuất của cộng đồng.

Nhạc khí xuất hiện sớm nhất là trống, dùng để đánh hay gõ. Trống làm bằng đất sét nung, có thể được bịt bằng da cá hoặc da hươu, nai, trâu, bò. Sách ***Lễ ký*** chép: *"Đời nhà Hạ, họ Hậu Thị dùng trống có chân".* Sách ấy cũng chép: *"Trống bằng đất, sáo bằng ống cây sậy", "Thổ cổ, vi thược" đó là nhạc cụ của bộ tộc Y Kỳ."*

Bộ nhạc khí lâu đời nhất và tương đối hoàn chỉnh được phát hiện ở Tỉnh Hồ Bắc, trong một ngôi mộ cổ lớn có niên đại vào giai đoạn đầu thời Chiến Quốc. Bộ nhạc khí có 8 chủng loại, gồm 124 nhạc khí, trong đó có 64 chuông, 32 khánh, lại có một cái chuông lớn gọi là *"Bác Chung"*. Dàn nhạc này do Vua Sở Huệ Vương tặng cho Tăng Hầu Ất; thời chiến quốc sau hơn 2.000 năm chôn dưới đất, khi đào lên tiếng chuông vẫn ngân vang, chứng tỏ thuật luyện kim từ thời ấy đã rất tinh xảo.

Bộ nhạc khí bằng trúc, bên trong mỗi ống trúc đặt mẩu trúc mỏng lưỡi gà trúc là ống tiêu được phát hiện từ ngôi mộ của Tăng Hầu Ất, ngoài những ống tiêu còn có 5 bộ sênh; sênh cũng là những ống tiêu được đặt trong một cái bầu. Các ống tiêu có loại thổi ngang, không có lỗ thoát khí nhưng khi thổi vẫn kêu, chúng được đặt theo trật tự thang âm cao thấp hợp với âm luật; điều này đã chứng tỏ sinh hoạt văn hóa, âm nhạc, cách chế tạo nhạc khí và lý luận nhạc luật thời Cổ đại Trung Hoa đã ở trình độ phát triển.

Thời Chiến Quốc (403 – 221 Tr. CN), ca nhạc đã trở thành nhu cầu của đời sống nhân dân và là một nghề nghiệp sinh nhai. Nàng Hàn Nga người nước Hàn là nữ diễn viên ca kỹ lừng danh sớm nhất. Với nghệ thuật điêu luyện, Hàn Nga lưu lạc giang hồ, từng qua nước Tề ca hát kiếm sống tại Ung Môn. Một lần, nàng hát khúc *bi ca*, từ cụ già đến em bé, ai nghe cũng khóc sướt mướt, ba ngày sau vẫn còn cảm động ăn không nổi; khi nàng trở lại, hát khúc hoan ca, già trẻ gái trai theo tiếng hát tay múa chân nhảy, vui không kể xiết, rồi tặng nàng nhiều quà quý để cảm tạ.

Cây đàn kéo (Lạp huyền) tức là cái nhị hay cái hồ có hai dây, dùng cần mã vĩ (làm từ lông đuôi ngựa) để kéo, xuất hiện từ thời nhà Đường gọi là Hề Cầm.

Hề là tên gọi của bộ tộc *Đông Hồ*, họ tự gọi là Khố Chân Hề, cư trú ở miền đất người Tiên Ti, đến thời nhà *Tùy* mới gọi là Hề; nay ở các xứ Bình Tuyền, Thừa Đức, Phong Ninh (Tỉnh Nhiệt Hà). Sách ***Nhạc thư*** chép: *"Đàn có 2 dây lấy phiến trúc ghép lại để nối liền"*. Hề Cầm về sau cải tiến thành đàn Cung Huyền rất gần với loại đàn Hồ Cầm.

Cơ quan quản lý và chủ trì các sinh hoạt âm nhạc là tổ chức Nội Giáo Phường do Đường Cao Tổ thành lập từ năm đầu Vũ Đức (618), trực thuộc Thái Thường Thị, về sau lại đặt thêm Tả Hữu Giáo Phường. Giáo Phường phụ trách việc rèn luyện giáo dục và biểu diễn âm nhạc, ca hát, vũ đạo, hay các trò vui... Những diễn viên thuộc các Giáo Phường này gồm cả nam nữ, trẻ em; tổng số lên tới một vạn người. Cuộc thi đàn Tỳ Bà đầu tiên trong lịch sử là vào năm Đường Trinh Nguyên (785 - 800) tại Trường An. Người ta dựng hai tòa lâu đài Đông Nhai Thái Lâu và Tây Nhai Thái Lâu mời những người nổi tiếng đến thi tài. Ở Đông Nhai Thái Lâu có Khang Côn

1. Tham khảo chủ yếu của bài viết này là cuốn ***Trung Quốc nghệ thuật*** *của tác giả Trường Quốc Thần, do Trung Quốc Quốc Du Lữ Xã xuất bản tại Bắc Kinh vào Tháng 9 - 1987. B.T.*

Luân được mệnh danh là "*Trường An đệ nhất danh thử*"; ở Tây Nhai Thái Lâu có Đoàn Thiện Bản, ông già trang làm một sư nữ trẻ, nghệ thuật cao siêu, tiếng đàn có thanh có sắc, lay động lòng người. Khang bị Đoàn áp đảo, vội đến Tây Nhai Thái Lâu vái lạy và tôn Đoàn làm sư phụ.

Sự dung hợp các trào lưu văn hóa âm nhạc bắt đầu từ Thế kỷ IV; nhà Tây Tấn sụp đổ, các bộ tộc ở phía Tây và Bắc Trung Quốc tràn vào chiếm cứ miền Bắc Trung Quốc, lập ra nhiều triều đại, tranh giành hỗn chiến, sử gọi là thời kỳ Thập Lục Quốc (16 nước); đồng thời về mặt văn hóa cũng diễn ra quá trình dung hợp các dòng văn hóa, âm nhạc của các dân tộc, khu vực phía Tây gồm Tây Vực và Tây Lương, tức vùng Tân Cương và Cam Túc mà Đôn Hoàng, Tây Tuyền là trung tâm chịu nhiều ảnh hưởng văn hóa và âm nhạc Ấn Độ; từ đó truyền bá rộng rãi vào Trung Quốc. Cùng với sự thiết lập vương triều Bắc Ngụy, âm nhạc bộ tộc Tiên Ti và nhiều bộ tộc khác cũng truyền bá vào Trung Quốc.

Thứ nhạc cụ từ phương Tây truyền bá vào Trung Quốc trước tiên là chiếc đàn Quản Phong Cầm (đàn Organ) ở triều đại Nguyên Thế Tổ, năm 1260-1363. Chiếc đàn Dương Cầm (Piano) do một người Italia đưa vào năm 1601, nhưng không có ảnh hưởng gì đáng kể. Đến triều Thanh Khang Hy và Càn Long, nhạc khí Tây dương bắt đầu được đưa vào cung đình gồm nhiều loại: sáo, kèn, ghi ta, măng đô lin, viôlông, viôlông xen. Trong cung đình có "*Đội nhạc Tây*" do một nhạc sư chỉ huy.

Bản ghi nhạc (nhạc phả) lâu đời nhất là bản nhạc soạn cho đàn Ngũ Huyền (loại đàn 5 dây, làm bằng gỗ), được phát hiện vào năm 1920, tại Ngọc Môn Quan thuộc Đôn Hoàng. Bản nhạc đó có tên là ***Đông Hán mộc giản nhạc phả***, soạn vào đời Đông Hán, năm Nguyên Gia thứ hai (152). Bản nhạc này tương tự như bản nhạc hiện còn ở Nhật Bản có tên *Thiên Bình Tỳ Bà Phả* và bản nhạc do Thạch Đại Nương soạn có tên là *Ngũ Huyền Tỳ Bà Phả*, đều thuộc cùng một loại. Tuy nhiên, bản Đông Hán so với hai bản kia thì sớm hơn 500 năm. Khảo sát về âm xoang, nhạc điệu rất phù hợp với điệu khúc dân ca của Tỉnh Hồ Nam; nếu dùng đàn Tỳ Bà biểu diễn, âm điệu nghe rất hòa nhã, du dương.

Nhạc sỹ ưu tú của giai cấp vô sản Trung Quốc là Nhiếp Nhĩ (1912-1935). Ông sáng tác nhiều ca khúc cách mạng, cổ vũ tinh thần đấu tranh chống đế quốc của nhân dân Trung Quốc, được quần chúng nhân dân nhiệt liệt hâm mộ yêu mến, tiêu biểu: ***Nghĩa Dũng Quân tiến hành khúc, Tiến Tiến ca, Đại Lộ ca, Khai Lộ tiền phong, Đả Trường Giang…***

Bài ***Quốc Tế ca*** lần đầu tiên được dịch ra tiếng Trung Quốc Tháng 6-1923, là do nhà cách mạng tiền bối Cù Thu Bạch dịch; đăng trên ***Tạp chí Thanh Niên***, và được lưu truyền rộng rãi trong cả nước.

Vở ca kịch mới nhất được sáng tác năm 1945, là vở kịch ***Bạch Mao Nữ*** (5 màn), do Gia Kính Chi và Đinh Nghị viết kịch bản; Mã Khả, Trương Lỗ, Cù Duy, Hoàn Chi soạn nhạc. Vở kịch phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân Trung Quốc chống áp bức phong kiến được *Giải Thưởng Văn học Staline* năm 1951.

8.2. VŨ ĐẠO

Ngành vũ đạo vốn phát sinh từ trong lao động kết hợp chặt chẽ với thi ca và âm nhạc là một trong những hình thức nghệ thuật ra đời sớm nhất. Vũ đạo ra đời từ xã hội nguyên thủy, lúc ấy mọi người cùng sống và lao động chung. Qua săn bắt, người ta có nguồn thức ăn bằng thịt, lại có da thú làm quần áo; mọi người nhảy múa ăn mừng thắng lợi, bắt chước phỏng theo tiếng kêu, điệu nhảy của loài chim thú.

Năm 1973, người ta phát hiện ra một đồ án vũ đạo thể hiện trên chiếc bồn đất nung. Cách trang phục của những người đang múa gần như theo kiểu chim, thú. Đó chính là sự miêu tả sinh động hình tượng "*Trăm thú cùng múa*", xuất hiện từ thời đại Đồ Đá mới (khoảng hơn 5000 năm trước). Có hai kiểu múa ra đời từ xã hội nguyên thủy và kéo dài cho đến tận ngày nay là *Đại Na Vũ* và *Giác Đế Vũ*.

Đại Na Vũ nguyên là điệu múa "*Người đấu với thú*" sau phát triển thành điệu vũ của phong tục dân gian tại các lễ hội tổ chức vào mùa Xuân, mang sắc thái tín ngưỡng với ý nghĩa mùa trừ ma tà ác quỷ. Người chỉ huy đội múa gọi là "*Phương Tướng Vũ*" nên điệu múa này còn gọi tên là *Phương Tướng Vũ*. *Giác Đế Vũ* chính là điệu vũ dân gian "*Xuy Vưu Hỷ*" tại miền đồng bằng Dực Châu của Sông Hoàng Hà. Nhân dân họp thành từng tốp vài ba người đầu mang sừng trâu húc trọi nhau làm trò vui. Thời Tần Nhị Thế, trong cung có đội "*Bài Ưu*" thường múa điệu *Giác Đế Vũ Đời Hán*, điệu múa *Giác Đế Bách Hý* rất phổ biến trong dân gian.

Nhạc và vũ được kết hợp chặt chẽ, phát triển rực rỡ vào thời *Tây Chu*. Thời kỳ đó, giáo dục âm nhạc, vũ đạo được xem như là bắt buộc đối với mọi người, nhằm ca tụng công đức của các tiên đế, các vị anh hùng, với nhiều khúc điệu ***Đại Hàm Đại Thiều, Đại Hạ, Đại Vũ…***

Đại Hạ là vũ điệu do *Cao Dao* làm ra (còn có tên là *Đại Thược*) nhằm ca ngợi công lao trị thủy của Vua *Đại Vũ* và để toàn dân ca múa vui mừng thắng lợi. Đội múa có 64 người, trang phục như người lao động: đầu đội mũ bằng da, mình để trần, mặc quần lụa trắng, khi múa dùng các động tác và ngôn từ như trong lao động, đào sông trị thủy.

Theo truyền thuyết, Vua Thuấn đã dùng vũ đạo để chinh phục kẻ địch: "*Bấy giờ, họ Hữu Miêu không chịu theo Thuấn, Thuấn sai Vũ Vương đem binh*

đánh dẹp nhưng đánh hơn 300 ngày mà không thắng. Thuấn bèn hạ lệnh thu binh trở về doanh trại, tổ chức cho binh sỹ ca múa. Binh sỹ tay cầm mộc và lông múa trong 70 ngày; cầm mộc ngụ ý phô trương vũ lực, cầm lông chim biểu thị dùng văn đức và tinh thần hòa hiếu, kết quả là Hữu Miêu quy phục".

Điệu nhạc vũ có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất trong lịch sử Cổ đại Trung Quốc đó là *Nhạc Thiều* vì sự ưu mỹ và hoàn chỉnh của nó. ***Tả truyện*** chép: Năm Tương Công thứ 29 (544 Tr. CN), Công tử nước Ngô là Quý Trát khi nghe Nhạc Thiều (bấy giờ Nhạc Thiều đã được chỉnh lý ở thời Chu sơ) ông cảm động than rằng: "*Thật là điệu nhạc vĩ đại, chứa đựng tất thảy những gì lớn lao có ở trong trời đất*". Sách ***Luận ngữ*** chép rằng, khoảng năm 517 Tr. CN, Khổng Tử ở nước Tề, sau khi nghe Nhạc Thiều cảm động, suốt ba tháng không màng đến thịt, cá và nói rằng: *Ông thật không ngờ Nhạc Thiều làm cảm động lòng người đến như vậy*; rồi lại khen *Nhạc Thiều là tận Thiện, tận Mỹ*. Trong quá trình lưu truyền, Nhạc Thiều càng được nâng cao để tiến tới ưu mỹ, hoàn chỉnh hơn.

Nhà vũ đạo tài danh sớm nhất được sử chép lại, đó là nữ nghệ sỹ *Triệu Phi Yến* đời nhà Hán. Theo ***Hán thư***, Triệu Phi Yến nguyên là Nghi Chủ, mồ côi cha từ nhỏ, nhà nghèo lưu lạc đến Kinh đô Trường An. Nàng có thân hình nhẹ nhàng, khi múa, cánh tay giơ lên như chim én bay, nên được gọi là "*Phi Yến*" sau về làm tỳ nữ cho Công chúa Dương A và học ca vũ. Nàng học tập say sưa đến mức quên cả bữa ăn, nên chẳng mấy chốc, tài nghệ đã đạt tới mức điêu luyện. *Phi Yến* được Thành Đế Lưu Mạo triệu vào cung, cho làm Nữ Quan Tiệp Dư, rồi phong làm Hoàng hậu; sau khi Thành đế, Ai Đế chết, Bình Đế lên ngôi năm thứ nhất S. CN, Phi Yến bị phế làm thứ dân rồi bắt phải tự tử.

Thời nhà Đường, kinh tế phát triển, chính trị ổn định giai cấp thống trị càng cổ động và đề cao vũ đạo. Vị Hoàng đế hăm mộ vũ đạo nhất là Đường Huyền Tông Long Cơ. Huyền Tông có tài biên soạn nhạc, vũ, diễn xuất. Ông sáng tác điệu múa ***Nghê Thường vũ*** và dạy cho các cung nhân học tại Lê Viên trong cung đình.

Múa kiếm (kiếm khí vũ) là một nghệ thuật đặc sắc quan trọng của Trung Quốc. Ở thời Đường, nghệ thuật múa kiếm đã đạt tới đỉnh cao xán lạn. Năm Khai Nguyên thứ 3 (715), Đỗ Phủ được xem Công Tôn Đại Nương biểu diễn múa kiếm tại Yến Thành; 52 năm sau, năm Đại Lịch thứ 2 (767), Đỗ Phủ làm quan tại Phủ Quỳ, lại được xem người học trò của Công Tôn Đại Nương là Lâm Dĩnh múa kiếm, kỹ thuật điêu luyện phấng phất như Công Tôn Đại Nương. Nhớ lại kỷ niệm được xem múa kiếm thời thơ ấu, thi hứng dạt dào; ông bèn soạn bài hành ***Xem đệ tử Công Tôn Đại Nương múa kiếm*** rất sát với hiện thực, sinh động, giàu hình tượng khiến cho lòng người hơn ngàn năm sau hãy còn xúc động.

Vũ đạo phương Tây, điệu vũ *Ba lê* (Ballet) truyền vào Trung Quốc từ sau Chiến tranh Nha Phiến (1840), lúc này trào lưu văn hóa tư tưởng duy tân, học phương Tây được cổ động. Âm nhạc, mỹ thuật, ca kịch, vũ đạo của Thế giới tư bản du nhập vào Trung Quốc. Đặc biệt sau Cách mạng Tháng Mười Nga (1917), nhiều nhà vũ đạo của nước Nga tư bản di cư sang sống ở Trung Quốc, truyền thụ điệu vũ Balê và đã thu hút một bộ phận các tầng lớp xã hội thượng lưu.

Nghệ sỹ múa Balê của nước Trung Hoa mới là Bạch Thục Tương. Trong điệu múa Balê Cổ điển ***Hồ Thiên Nga***, bà rất được hâm mộ và được đánh giá cao. Năm 1964, trong vở Balê hiện đại ***Nữ Hồng Quân***, bà sắm vai Quỳnh Hoa với tài nghệ hết sức tinh xảo. Bà được giới bình luận nước ngoài ca ngợi là "*Hoàng hậu của vũ điệu Balê Trung Quốc*".

8.3. MÚA ƯƠNG CA

Múa ương ca nguyên là phong trào ca múa dân gian có tính chất quần chúng từ lâu đời. Nó được phát động trở thành một cao trào *Tân Ương Ca* trong thời kỳ Chiến tranh kháng Nhật (năm 1942), nhằm động viên nhân dân tham gia sản xuất và chiến đấu tại khu Thiểm Cam Ninh. Phong trào nhảy múa Ương Ca phát triển sâu rộng chưa từng có, đội Ương Ca lớn có gần mấy trăm người, thu hút không những nam, nữ thiếu nhi mà cả lão ông, lão bà tham gia. Điệu múa ***Yêu Cổ*** (*trống đeo ngang lưng như kiểu trống com*) ở Thiểm Bắc, điệu múa ***Bảo Hồng Đáng*** (múa đèn) ở Lũng Đông là loại hình Ương Ca dân gian cổ truyền được truyền bá rộng rãi hơn bao giờ hết.

8.4. HÝ KHÚC

Hý khúc là loại hình ca kịch bắt đầu xuất hiện từ thời Tây Hán. Bấy giờ văn hóa nghệ thuật của các dân tộc Tây Vực du nhập mạnh mẽ vào Trung Nguyên. Tại Kinh đô Trường An, Hán Vũ Đế lập ra Nhạc Phủ trong cung đình, tập hợp tất cả những điệu múa ca vũ trong dân gian và của các dân tộc, tu chỉnh và nâng cao, soạn thành khúc điệu gọi là ***Bách Hý*** và đem biểu diễn tại quảng trường trước cung đình cho công chúng xem. Điệu ***Giác Đề Vũ*** truyền thống được cải biên và nâng cao, trở thành một đề tài hấp dẫn. Trên vũ đài (sân khấu) tập trung những ca sỹ và nhạc công cùng diễn tấu. Đầu tiên vai Nga Hoàng, Nữ Anh (con gái Vua Nghiêu do các nghệ nhân đóng) ra hát, khúc điệu lâm ly; rồi mây trắng hiện ra chập chờn hạ xuống, có tiếng gào thét vang như sấm; rồi Hổ, Báo, Rồng, Gấu (nghệ nhân hóa trang trong những đầu thú giả) hiện ra cùng nhảy múa. Đây là tiết mục biểu diễn đại quy mô, trường diễn rộng lớn trang trí lộng lẫy.

Vở *Hài kịch* sớm nhất là ***Đông Hải Hoàng Công*** ra đời thời Tây Hán cũng là một đề tài hấp dẫn. Hoàng Công người Xứ Đông Hải, mang thanh kiếm

đó, có phép thần thông, hàng phục được hùm beo, gấu, rắn; gọi được mây mù, hóa ra sông, núi. Đến khi già yếu, do uống rượu nhiều, phép thuật không phát huy được tác dụng, nên bị hổ báo ăn thịt. Cốt truyện mượn ở dân gian, chủ yếu là trò diễn "*Người đấu nhau với hổ*" pha thêm một chút ảo thuật và hóa trang.

Các diễn viên Hý Kịch chuyên nghiệp gọi là "*Ưu*", "*Xướng Ưu*" hay "*Bài Ưu*" xuất hiện vào cuối đời Tây Chu. Các nhà quý tộc cung dưỡng họ để diễn trò du hý, hưởng thụ thú vui thanh sắc. Họ thường tuyển chọn các nam tử để sánh vai. Các nghệ nhân này có đặc điểm là diễn các tiết mục hoạt kê gây cười, nói chuyện không đúng sự thật cũng không bị khép tội; họ kết hợp vừa ca, vừa múa, mục đích là châm biếm, đả kích khuyên răn, vì thế mà có vai trò nhất định trong chính sự ở cung đình.

Nghệ thuật *Hý Khúc* dưới thời Đường tiếp tục kế thừa Bách Hý của thời *Hán* và phát triển dưới nhiều hình thức mới chủ yếu là *Ca Vũ Hý* và *Tham Quân Hý*; cả hai hình thức này đều có đặc điểm là vừa ca hát, vừa nhảy múa, lại kết hợp với cả nói chuyện đối đáp, thường gắn với những tích truyện lịch sử (còn gọi là Truyện kỳ hay Giai thoại). Các nghệ nhân phục sức hóa trang biểu diễn, lại có sân khấu (vũ đài) được trang trí làm bối cảnh, có âm nhạc phối hợp, lại có tiếng hò la ở hậu trường giúp vào. Hình thức này được bảo lưu lâu dài trên sân khấu kịch. Kịch *Ca Vũ Hý* thường biểu diễn tích truyện gọi là ***Đạp Dao Nương***. Truyện kể có người tên là Tô Bao Tự, thực ra không hề làm quan nhưng lại tự xưng là Lang Trung; anh ta có thói nghiện rượu, mỗi khi rượu say là đánh vợ. Bà vợ là Đạp Dao đau khổ oan ức chạy khắp xóm làng kể khổ. Người phụ vừa đi vừa hát, những người xung quanh hò la: *Đạp Dao Nương! Khổ! Kể đi, kể đi!* Rồi người chồng bước đến, thế là diễn ra một trận ẩu đả tơi bời, mọi người thích thú reo cười. Loại kịch *Tham Quân Hý* diễn theo tích truyện ***Tham Quân***, nguyên là quan Lệnh, bị tội hạ ngục; được hưởng theo lệ bát nghị mà tha tội, nhưng mỗi khi có đại hội lại bị bắt ra diễn trò, đội khăn, mặc áo đơn lụa vàng. Có người Ưu Bài tên là Thương Cốt cất tiếng hỏi: "*Anh làm quan chi mà ở đây với chúng tôi*?". Đáp rằng: "*Ta làm quan Lệnh, vì mắc tội mà ở đây với các anh*". Mọi người lấy thế làm thích thú; về sau, *Tham Quân Hý* được cải biến tinh tiết và đối đáp phát triển, trở thành hình thức *Hý kịch* rất phổ biến.

Đời Tống gọi chung các hình thức biểu diễn hoạt kê, ca vũ là *Tạp kịch*. Tạp kịch, kế thừa và phát triển từ *Tham Quân Hý* đời Đường, đồng thời hấp thụ thêm nhiều nghệ thuật biểu diễn dân gian và ca xướng khác. Đại để có hai hình thức chính: Một lấy đối thoại làm chính và gọi là *Tạp kịch hoạt kê* (gây cười), hai là lấy ca vũ làm chính, tiến hành diễn xướng ca *vũ tích ca kịch*. Đời Tống, các trung tâm thành thị thương nghiệp phát triển phồn vinh; tầng lớp thị dân đông đảo có nhu cầu thưởng thức văn hóa nghệ thuật cao. Khắp nơi trong thành và ngoại thành, mọc lên những trường diễn ổn định, quy mô lớn, có mái che nắng mưa như cái rạp lớn gồm mấy chục tòa lầu, chứa được mấy ngàn người, được gọi là Ngõa Xá. Tại đây, các nghệ nhân, tài tử mọi nơi tụ hội về để diễn xuất đua tài, sáng tác kịch bản, phê bình thưởng thức sân khấu, trao đổi giao lưu nghệ thuật. Các nghệ sỹ sáng tác thường hợp nhau trong tổ chức nghề nghiệp gọi là "*Thư hội*" và các nghệ nhân được suy tôn là "*Thư hội tài nhân*" hoặc "*Thư hội tiên sinh*".Ở tại Ngõa Xá, người ta biêu diễn nhiều hình thức nghệ thuật như Tạp kịch, Tạp kỹ (xiếc, ảo thuật), Múa rối, Diễn thuyết, Giảng kinh thư, Kể chuyện Lịch sử, Tiểu thuyết hay biểu diễn các điệu khúc Vũ đạo, Múa võ, Múa kiếm v.v…

Ngõa Xá và các Thư Hội trở thành những nhân tố quan trọng thúc đẩy sinh hoạt nghệ thuật và giao lưu văn hóa thời Tống phát triển mạnh mẽ. Từ cuối thời Bắc Tống, một trào lưu nghệ thuật mới là *Nam Hý* được hình thành. Vì địa bàn phát sinh đầu tiên của nó là từ các tỉnh phương Nam (Mân, Triết, và Lâm An) nên mới có tên Nam. Nam Hý bắt nguồn từ Hý kịch trước đó, hấp thụ ảnh hưởng của Tạp kịch thời Bắc Tống, lấy việc biểu diễn truyện lịch sử làm chính và sử dụng nhiều khúc điệu nghệ thuật dân gian khác (khỏi hài, thuyết xướng, múa rối v.v…) tạo thành phương thức nghệ thuật độc đáo mang tính chất tổng hợp của nghệ thuật Hý kịch Trung Quốc. Có nhiều kịch bản ngắn ra đời, gọi là Hý văn. Các kịch bản hý khúc nổi tiếng như ***Triệu Trinh Nữ sai Nhị Lan***g, như ***Vương Khôi***… Kịch bản Nam Hý cổ nhất còn lại tới nay là ***Trương Hiệp Trạng nguyên***. Vở diễn tích Trương Hiệp đi thi, giữa đường gặp cướp, được người con gái nghèo cứu cho thoát nạn rồi kết làm vợ chồng; vợ gọt đầu bán tóc lấy tiền cho chồng lên Kinh đô thi. Sau khi thi đỗ Trạng nguyên rồi, được làm quan; Trương Hiệp vong ân bội nghĩa, ruồng bỏ vợ cũ, người vợ lang thang hành khất tìm đường về quê cũ, nương thân ở một ngôi miếu hoang thuở trước. Trên đường đi nhận chức Phán quan tại Từ Châu, Trương Hiệp qua đây; y nhẫn tâm rút gươm đâm chết người vợ, vất xác bên hèm Ngũ Kê Sơn. Vở kịch tố cáo sâu sắc đạo đức hủ bại, tàn ác của giai cấp thống trị phong kiến.

Thời đại hưng thịnh nhất của Hý Khúc là triều Nguyên mà thư tịch còn ghi lại hơn 80 tác giả và hơn 500 tác phẩm, còn lưu lại hơn 100 bản tạp kịch đời Nguyên. Thời kỳ này, phương Nam văn học chủ yếu phát triển về "*Thơ*" và "*Từ*", còn phương Bắc thì Tạp kịch nở rộ. Miền Bắc có nhiều thành thị vốn là những trung tâm văn hóa truyền thống như *Bình Dương, Động Bình, Chương Đức*…

Đại biểu trác việt nhất của Tạp kịch đời Nguyên là Quan Hán Khanh; ông sáng tác 64 tác phẩm, vượt hơn cả nhà soạn kịch vĩ đại Anh, Shakespeare. Ông viết nhiều đề tài, nội dung phong phú: Kịch lịch sử,

bi kịch, hài kịch; phản ánh sâu sắc sinh hoạt xã hội, số phận nhân dân lao động đương thời. Vở bi kịch nổi tiếng ***Nỗi oan của nàng Đậu Nga*** nêu lên hình tượng rất cảm động của người phụ nữ bình dân lương thiện bất khuất, được xem là vở kịch kiệt xuất của lịch sử Hý kịch Thế giới. Năm 1956, ông được công nhận là Danh nhân Văn hóa Thế giới. Quan Hán Khanh cũng là tác giả của ***Bái Nguyệt Đình***, "*một tác phẩm kịch cổ điển hay nhất, một đỉnh cao của Nam Hý, vở kịch miêu tả mối tình éo le với những cảnh ly hợp bi hoan đan xen của đời nam nữ*". Đó là Tưởng Thế Long, một Tú tài nghèo và Vương Thúy Lan, con gái của Vương Thượng thư lá ngọc cành vàng. Vở kịch phê phán quan điểm hôn nhân phong kiến theo đẳng cấp, theo mệnh lệnh hà khắc của cha mẹ, bênh vực tình yêu lành mạnh của thanh niên. Tác giả kết hợp khéo léo những yếu tố của bi kịch và hài kịch, làm cho người xem vừa cảm động vừa bị lôi cuốn trước sắc thái tân kỳ của vở kịch.

Ở thời Nguyên, đề tài kịch ***Thủy Hử*** có đến 20 loại viết về cuộc khởi nghĩa nông dân đời Bắc Tống do Tống Giang lãnh đạo. Vở ***Hắc Toàn Phong hai lần hiến công*** *của Cao Văn Tú* và vở ***Lý Quỳ chịu tội*** *của Khang Tiến Chi* là tác phẩm tạp kịch viết về đề tài ***Thủy Hử*** xuất sắc nhất.

Một loại hình Hý khúc bắt nguồn và phổ biến ở phương Bắc, dưới đời Tống, Nguyên được gọi là *Bắc Khúc*. Đó là một thể loại tổng hợp có quan hệ mật thiết với một loại Nhạc phủ *Đại khúc* đời Đường, Tống. Nó gồm cả *Tống Từ* cũng như các khúc điệu dân gian phương Bắc và âm nhạc các triều đại Kim, Nguyên.

Kinh kịch Trung Quốc, chủ yếu do sự kết hợp các khúc điệu của miền An Huy (Huy điệu) và các khúc điệu miền Tây Tần (Thiểm Tây, Tứ Xuyên, Tây Vực, Sơn Tây) mà thành. Vào khoảng năm Càn Long (1790), nghệ nhân nổi tiếng Cao Lăng Đình lãnh đạo đoàn Hý kịch An Huy đến Bắc Kinh biểu diễn. Để cạnh tranh với các đoàn kịch tại nơi Kinh đô; ông hấp thụ, học tập những sở trường của họ (ví dụ ***Côn Khúc*** tức khúc điệu Tây Vực, Tần Xoang tức khúc điệu vùng Tứ Xuyên, Thiểm Tây, thường dùng sênh phách bằng trúc hay mộc để gõ nhịp) kết hợp với ***Hý Khúc cổ điển*** của An Huy; thường dùng ống sáo tiêu làm bằng trúc có lưỡi gà để thổi, đồng thời hấp thụ khúc điệu của vùng Bắc Kinh được gọi là ***Kinh xoang***, (*hay Bắc Kinh loạn đàn*) và thâm nhập sâu sắc ảnh hưởng của ngôn ngữ phong tục tập quán của Kinh đô Bắc Kinh làm cho nội dung nghệ thuật ngày một phong phú có nhiều màu sắc, được nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh.

Loại kịch mới này được phát triển lên một đỉnh cao mới, và về sau được gọi là ***Kinh kịch***.

8.5. ĐIỆN ẢNH

Tiền thân của *Điện ảnh* là *Bí ảnh hý* của Trung Quốc Cổ đại. Người ta lấy đa khâu thành hình người rồi chiếu ánh sáng qua để biểu diễn các động tác. Chính trò chơi này đã gợi ý cho một sự phát minh ra điện ảnh sau này. Theo truyền thuyết, Hán Vũ đế sau khi Phi Tử Lý phu nhân chết, tưởng nhớ không nguôi. Một vị đại thần trong triều là Thiều Ông, phỏng theo hình tượng Lý phu nhân mà chế tạo một mô hình người khâu bằng da, dùng ánh sáng đèn chiếu lên một tấm vải căng phía trên tạo một hình ảnh rất sinh động. Vũ đế xem vô cùng thích thú. Từ đó, *Bi ảnh hý* càng thêm hoàn mỹ. Thời Nguyên, *Bi ảnh hý* trở thành hình thức vui chơi chủ yếu trong quân đội, rồi theo bước chân của quân đội truyền sang À Rập, Thổ Nhĩ Kỳ. Vào đời nhà Thanh, một cha cố người Pháp đem Bi ảnh truyền về Pháp; sau đó truyền sang Anh, Đức. Người ta dùng Bi ảnh biểu diễn những vở kịch hay, được công chúng nhiệt liệt tán thưởng. Mô hình Bi ảnh chế tạo rất công phu, khắc trổ tinh tế, màu sắc rực rỡ lại hấp thụ nghệ thuật cắt giấy trang trí trong dân gian, có thể khắc họa tính cách đặc trưng của nhân vật. Hình người da cao khoảng 1 mét, thân thể gồm nhiều bộ phận được cắm nối với thân bằng 3 hoặc 5 thanh đồng mỏng; tùy theo yêu cầu của công tác, người biểu diễn nắp sau màn điều khiển. Theo tiếng đàn nhạc hòa tấu, thông qua ánh sáng đèn chiếu ảnh; hình được hiện lên màn ảnh, đi lại, nằm ngồi, múa đao, cầm thương, chạy nhảy tung hoành. Trên sân diễn ca kịch có nhiều động tác không thể biểu hiện được như bay người trên mái hiên, chạy nhảy trên tường, cưỡi hạc, cưỡi rồng, nuốt mây, nhả khói - thì Bi ảnh đều diễn được cả. Bởi vậy, khi người Tây phương phát minh ra Điện ảnh, ta có thể nói "*Bi ảnh*" chính là thủy tổ của điện ảnh.

Bộ phim ảnh sớm nhất của Điện ảnh Trung Quốc là bộ phim dựa theo vở kịch ***Định Quân Sơn***. Năm Thanh Quang Tự thứ 31 (1905), tại xưởng phim do Nhiệm Canh Phong sáng lập, được trang bị một máy chụp đặt trong hộp gỗ dùng tay điều khiển do nước Pháp chế tạo. Trường quay lộ thiên, bộ phim không có tiếng nói, người chụp ảnh là Lưu Trọng Luân, diễn viên là nghệ sỹ kinh kịch trứ danh Đoàn Hương Bồi, chủ diễn là Hoàng Trung. Bộ phim có 3 tập, quay xong trong 3 ngày. Đó là bộ phim kịch đầu tiên do Trung Quốc sản xuất.

Bộ phim lồng tiếng đầu tiên là ***Ca Nữ Hồng Mẫu Đơn*** do Công ty Điện ảnh Minh Tinh, Thượng Hải sản xuất năm 1929; bắt đầu chiếu năm 1951, gây được tiếng vang khắp đất nước Trung Quốc và Đông Nam Á. Bộ phim do Hồng Thâm biên dịch, Trương Thanh Xuyên đạo diễn, Đồng Khắc Nghị quay phim, Hồ Diệp chủ diễn. Do kỹ thuật lúc ấy còn hạn chế nên tiếng nói và khẩu hình, có lúc chưa hoàn toàn khớp.

Đài truyền hình đầu tiên của Trung Quốc là Đài Truyền hình Bắc Kinh chính thức đưa vào sử dụng 1-5-1958, về sau (năm 1978) đổi tên là Đài Truyền hình Trung Ương.

Bộ phim đứng hàng đầu về quy mô lớn của đài truyền hình Trung Quốc hợp tác với nước ngoài là bộ phim ***Con đường tơ lụa*** do Trung Quốc và Nhật Bản sản xuất, bao gồm 19 tập. Bộ phim ngược dòng thời gian từ Thế kỷ II Tr. CN cho đến hiện nay. Phim được quay trên phạm vi không gian rộng lớn, theo con đường từ Châu Á thời Cổ đến Đại lục Châu Âu; từ Tây An qua hành lang phía Tây Hoàng Hà đến Đôn Hoàng, vào Tân Cương, chạy qua Thiên Sơn; rồi lại vòng xuống con đường phía Nam Tây Vực đến Cao nguyên Pamia, tổng cộng đến 5 vạn cây số. Nội dung bộ phim phong phú, bao gồm nhiều lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, lịch sử, địa lý, dân tộc học, tôn giáo, phong tục, khí tượng, cho đến chính trị, kinh tế, ngoại giao; lại còn các văn vật tài liệu có liên quan đến con đường tơ lụa được bảo lưu tại các viện bảo tàng của 5 nước Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Trung Quốc. Bộ phim phản ánh sự cống hiến của dân tộc Trung Quốc đối với nền văn minh nhân loại. Đây là bộ phim có quy mô lớn nhất trong lịch sử phim truyền hình Trung Quốc. Nó cũng là một trong những bộ phim lớn nhất của truyền hình lịch sử Thế giới.

8.6. TẠP KỸ

* XIẾC ẢO THUẬT

Tiết mục tạp kỹ sớm nhất ở *Trung Quốc* là "***Phi khứ lai khí***" *(Vũ khí ném đi lại bay về)*. Kỹ thuật *"Phi khứ lai khí"* xuất hiện ở những bộ lạc săn bắt trong thời đại đồ đá mới. Người ta dùng một thanh gỗ cứng đẽo thành hình chữ thập, khi phát hiện ra con mồi định săn, người đi săn nấp sau thân cây, dùng thứ vũ khí đó liệng vào mục tiêu, nếu không trúng, vũ khí lại bay trở về, chủ nhân dùng tay đón lấy. Hiện nay ở miền Thảo nguyên Nội Mông, hàng năm vào mùa Xuân, nhân dân trong vùng tập hợp trên một bãi cỏ rộng tiến hành các cuộc đua ngựa, đấu vật, và biểu diễn "***Phi khứ lai khí***"; ai ném xa, ném trúng mục tiêu thì thắng. Diễn viên vung tay rất khéo, vũ khí bay vút đi như con chim én, bay liệng mấy vòng trên đầu khán giả; rồi theo hiệu lệnh, tay vẫy miệng hô mà vũ khí hạ xuống trở về bàn tay của người diễn viên.

Trong quá trình lao động, con người phải chiến đấu, thuần phục thú dữ và dần dần tạo ra một nghệ thuật du hý trong sinh hoạt gọi là *"thuần thú"* (tức xiếc thú). Nhà thuần thú sớm nhất, theo truyền thuyết là Đông Hải Hoàng Công thời Đông Hán. Ông có tài điều khiển hổ, rắn; khi biểu diễn ông thường đeo thanh gươm đỏ, đầu chít khăn đỏ, lại có thể biến thành mây mù, sông núi. Đến lúc tuổi già, khí lực suy kiệt, bị con bạch hổ ở Đông Hải ăn thịt. Nhà dạy thú Hoàng Công đã hy sinh thân mình vì nghệ thuật. Cuộc đại hội diễn về tạp kỹ có sự tham gia của các diễn viên Trung Quốc và nước ngoài được tổ chức vào năm Nguyên Phong triều Hán (108) tại Trường An; Hán Vũ đế muốn phô trương Quốc gia giàu mạnh, bày tiệc yến *"Ao rượu, rừng thịt"* mời khách ngoại quốc tới dự và biểu diễn tạp kỹ. Sau nhiều tiết mục đặc sắc của nghệ nhân Trung Quốc; nghệ nhân Ba Tư, diễn các ảo thuật nuốt dao, phun lửa, trồng dưa, mổ người, giết ngựa; các nghệ nhân Miến Điện, Ấn Độ biểu diễn xiếc trên sào, xiếc rắn. Như vậy chứng tỏ, tạp kỹ cũng tham gia vào hoạt động ngoại giao một cách tích cực.

Tiết mục ***Vũ Mã*** *(ngựa múa)* ở Trung Quốc đến thời Đường đã phát triển ở trình độ khá cao. Vua Đường Huyền Tông rất hâm mộ "***Vũ Mã***", mỗi lần sinh nhật đều có biểu diễn. Ngựa quý chân sau, miệng ngậm bình rượu, đuôi ve vẩy, lông bờm phất phơ bay theo gió vô cùng sinh động. Hình tượng vũ mã cũng được khắc họa phổ biến trên các bình rượu bằng bạc.

Tiết mục ***Đỉnh Can*** (dựng sào trên đỉnh đầu) được biểu diễn sớm nhất và điêu luyện nhất là do nữ nghệ nhân Vương Đại Nương đời Đường. Vương Đại Nương dựng chiếc sào dài trăm thước trên đỉnh đầu, ở đầu chiếc sào đặt một tòa núi bằng gỗ, điêu khắc tinh xảo. Một nữ diễn viên nhỏ nhắn, tay cầm chiếc roi có đốt, bám sào mà trèo lên; trên đỉnh sào là tòa núi bằng gỗ chót vót, cô biểu diễn các điệu vũ với nghệ thuật điêu luyện. Trong lúc biểu diễn, Vương Đại Nương theo tiếng nhạc, trống đi dạo quanh trường diễn; người xem vừa quan sát diễn viên biểu diễn trên không trung, vừa chiêm ngưỡng Vương Đại Nương thể hiện nghệ thuật tuyệt diệu với tư thái ung dung của một nữ đại lực sỹ.

Nghệ thuật tạp kỹ rất đa dạng và đặc sắc. Đời Đường, nghệ nhân dùng các loại côn trùng như nhện, hoặc loài có màu đỏ gọi là Thằng hồ từ biểu diễn nhảy múa theo nhạc điệu ***Tử khúc miền Kinh Châu***. Các nghệ nhân thời Tấn, thời Tống dùng miệng huýt sáo giống như tiếng kêu tiếng hót của các loài chim loan, chim phượng gọi là *"Khẩu kỳ Điểu Minh"* hay *"Bách Cầm Minh Khiếu"*. Nghệ nhân Trương Côn Sơn biệt hiệu là Bách Điểu Trương, đời Thanh mạt; bắt chước tiếng chim, có thể đối đáp với các giống chim trong rừng; cuối cùng gọi được trăm thứ chim tề tập bay về khu rừng, cùng nhau ca hót. Các tiết mục biểu diễn *Ma Thuật, ảo thuật Mã vũ, Sư tử vũ* của Trung Quốc cũng có tiếng vang lớn khắp trong và ngoài nước.

* HỘI HỌA

Vào thời đại đồ Đá mới thuộc xã hội nguyên thủy, người Cổ đại đã nhận thức được tính thẩm mỹ trong sinh hoạt. Người Sơn Đỉnh Động thường dùng loại khoáng thạch màu hồng đỏ (chu sa) sơn lên các công cụ bằng đá hay xương để tăng thêm vẻ đẹp. Bên cạnh màu đen, màu trắng kết hợp thêm với màu hồng đã đem lại cho đồ gốm màu sắc ngày càng hoàn hảo. Trong những bồn chậu, bình

hũ, gốm đã vẽ những đồ án hình con ếch (oa hình) và những hoa văn dấu đan, dấu bện thừng hay văn hình học. Tại Huyện Lâm An, Tỉnh Hà Nam đã phát hiện một bức tranh có gốm màu, vẽ hình con chim mỏ con cá. Hình cái búa đá, cán búa có xuyên lỗ để xâu dây thừng buộc chặt lưỡi búa, chỗ tay cầm chắc vặn dây thừng. Đây là những tác phẩm đồ họa đầu tiên ở thời đại đồ Đá mới cách đây trên 6 nghìn năm.

Tranh vẽ trên lụa hoặc vải tức *Bạch họa*, xuất hiện sớm nhất ở thời Văn Chu, cách đây hơn 2000 năm. Tranh vẽ một phụ nữ tay áo dài, lưng nhỏ đi về phía trước; dáng điệu ung dung của một nữ nhân quý phái, trên đầu là một con chim phượng đang bay liệng, trước mặt con Phượng có con Qùy (loại thú một chân) đứng chắn. Phượng tượng trưng cho linh điều, đưa hồn người chết lên thiên đàng.

Tranh lụa ***Phụng Quỳ mỹ nữ*** thời Chiến Quốc vẽ người con gái, hai tay giơ lên phía trước như đang làm lễ cầu nguyện. Phía trên đầu về bên trái là con Phượng hoàng đang đánh con Quỳ, biểu hiện Thần thiện thắng ác, sự sống thắng tử vong. Người con gái có lưng nhỏ, tay áo rộng, quần dài là đặc điểm của mỹ nữ nước Sở. Họa pháp chủ yếu dùng đường nét và dùng màu đen, chỉ dùng màu hồng nhạt để vẽ môi, biểu hiện đậm nét phong cách dân tộc Trung Quốc.

Bức tranh lụa quý giá được phát hiện tại ngôi mộ cổ đời Tây Hán. Tấm lụa dài hơn 2m, phía trên rộng 9m, phía dưới rộng 47cm, có đính thêm những dải tua ở bốn góc. Tấm lụa màu vàng, vật liệu vẽ là bột chu sa đỏ pha bột khoáng thạch màu xanh, màu lục. Nội dung có 3 phần: Phần trên cùng biểu hiện thiên đình, vẽ bà Nữ Oa làm tượng trưng. Đầu người mình rắn, đầu để tóc xõa, nửa thân phía trên mặc áo màu lam, hai tay xếp trong ống tay áo; quay bên trái, vẻ đoan trang cung kính, phần thân vẽ hình con rắn cuộn tròn màu hồng. Hình tượng bà Nữ Oa mình rắn rất thường thấy trong các bức họa đời Hán. Phần giữa bức tranh tượng trưng nhân gian, vẽ Nữ mộ chủ vóc dáng phương phi, mặc áo lam có sắc mây; chống gậy mà đi, biểu hiện sau khi chết, linh hồn sẽ được lên thiên đàng. Phần dưới bức tranh tượng trưng cho đất rộng, vẽ biển cả và hình ảnh người đàn ông lõa thể cao lớn, hai tay đưa lên cao tựa như đỡ cả nhân gian và thiên giới, ngụ ý ca ngợi sức sáng tạo vĩ đại của nhân dân lao động.

Loại Tranh Sơn Thủy, lấy thiên nhiên làm đề tài đã manh nha từ thời Hán, đến thời Ngụy Tấn, Nam Bắc triều đã phát triển trở thành một ngành độc lập. Nhà đại danh họa Cố Khải với các bức tranh ***Sơn Thủy, Lư Sơn đồ***; Từ Lân vẽ ***Sơn Thủy đồ***; Đại Quỳ vẽ ***Giám Sơn đồ quyển*** là những tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao. Ngành Sơn Thủy họa của Trung Quốc so với *Âu Châu* đã xuất hiện sớm hơn 1000 năm và có vị trí cao trong lịch sử hội họa Thế giới.

Cuốn tranh sơn thủy xuất hiện cùng với nhà danh họa lỗi lạc Triển Tử Kiền đời Tùy. Trong cuốn ***Tranh Du Xuân Đồ***, ông đã biểu diễn không gian một cách tài tình; lấy cái hữu hạn để diễn tả cái vô hạn, người xem có cảm tưởng như ở trong gang tấc mà thấy được cả cõi xa muôn dặm.

Cuốn tranh Sơn Thủy dài nhất do Vương Hy Mạnh (đời Bắc Tống) vẽ. ***Thiên Lý Giang sơn đồ*** là tranh vẽ trên tấm lụa dài hơn 11m, miêu tả phong cảnh kỳ quan non sông mỹ lệ và hùng tráng. Màu sắc chủ yếu là màu đá xanh lục hay xanh biếc, làm cho tranh tươi sáng rực rỡ. Bức tranh vận dụng nhuần nhuyễn phép tam viễn (cao viễn, thâm viễn, bình viễn) của các bậc thầy trong hội họa Trung Quốc Cổ. Vương Hy Mạnh đã hoàn thành bức tranh này năm ông 18 tuổi.

Bức tranh màu vẽ trên giấy sớm nhất được phát hiện tại ngôi mộ cổ đời Tấn, thuộc khu tự trị Duy Ngô Nhĩ (Tân Cương); bức tranh có chiều dài 106,5cm, cao 47cm, do 6 tờ giấy can nối lại. Phần trên bức tranh vẽ Mặt trời, Mặt trăng và chòm sao Bắc Đẩu. Phần dưới vẽ chủ nhân tay cầm quạt tròn, ngồi an nhàn trên bức sập, đằng sau có thị tì đứng hầu. Dưới nữa, bên góc trái vẽ một con ngựa đóng sẵn yên cương, có mã phu đứng sau, tay cầm roi ngựa; phía dưới góc phải vẽ nhà bếp, bếp lò, các dụng cụ nấu nướng, cối giã gạo, xay thóc và một nữ tỳ đang nấu nướng. Tranh tả cảnh sinh hoạt của tầng lớp địa chủ đương thời.

Tranh Hoa Điểu (Hoa và chim) đã manh nha từ thời trước Đường, trên những đồ gốm màu thường có vẽ hoa lá, cây cỏ. Đến đời Đường, đời sống kinh tế văn hóa từ cung đình đến địa phương đều được nâng cao thì loại tranh *Hoa Điểu* từ chỗ là công nghệ trang sức phát triển thành một ngành hội họa độc lập và trở thành chủ lưu của hội họa Trung Quốc. Nhà danh họa Biên Loan được giới mỹ thuật suy tôn là "*Hoa Điểu Họa Chi Tổ*", ông sử dụng màu sắc thắm diệu, rực rỡ sinh động; có thể nói, trước và sau ông ít có người sánh kịp. Đời Đường, tranh vẽ chim Hạc nổi tiếng với *Tiết Tắc* từng được Đỗ Phủ khen là bậc tài họa lỗi lạc.

Tranh *Thủy Mặc* là thứ tranh dùng mực nước để vẽ mà người đầu tiên sử dụng tranh vẽ hoa điểu là nhà danh họa Ân Trọng Dung, người Giang Nam. Ông vẽ chân dung hay vẽ chim, hoa đúng như thật; chỉ dùng màu đen mà gồm như cả ngũ sắc. Ông dùng bút mực với nét bút uyển chuyển để vẽ họa điểu; rồi dùng màu đen để tô đậm, nhạt khiến cho tranh như có nhiều màu sắc.

Nhà danh họa Ngô Đạo Tử đời Đường Nguyên Hòa được người đương thời suy tôn là "*Thần Họa*". Ông vẽ cảnh địa ngục mà khiến người hành nghề mổ thịt, bẫy chim, đánh cá, bán rượu... sau khi xem tranh, sợ bị mắc tội đều đổi nghề.

Họa sỹ vẽ bằng đầu ngón tay đầu tiên ở Trung Quốc là *Cao Kỳ Bội* đời Thanh. Dù vẽ Nhân vật hay Sơn Thủy, Hoa Điểu ông cũng chỉ vẫy tay trong chốc lát là xong, ông sử dụng các bộ phận của bàn tay và đầu ngón tay linh hoạt biến hóa. Ông phá bỏ những thủ pháp truyền thống, đem lại cho người xem một cảm thụ nghệ thuật sảng khoái.

Tạp chí ***Họa Báo*** xuất hiện sớm nhất ở Trung Quốc vào năm 1875, tại Thượng Hải do sáng kiến của tờ *Nguyệt báo* dành cho thiếu nhi với tên gọi là ***Tiểu Hài Nguyệt báo*** do Thanh Tâm thư quán (Cơ đốc giáo) chủ trương. Nội dung là thi ca, truyện danh nhân, văn chương phổ thông dễ hiểu, có tranh ảnh minh họa; nét vẽ tinh tế do bản khắc in bằng đồng, được quần chúng hết sức hoan nghênh.

Bộ tranh liên hoàn ***Tam quốc chí*** do Chu Chi Hiên vẽ gồm hơn 200 bức tranh, có nội dung chặt chẽ, tái hiện lịch sử, đây là bộ tranh đầu tiên in thành bản ở Trung Quốc, do Văn Ích Thư Cục xuất bản năm 1899, được bạn đọc rất hoan nghênh.

Từ sau ***Ngũ Tứ vận động*** (1919), giới Hội họa Trung Quốc gọi những tranh châm biếm, đả kích, hoạt kê là "*Mạn Họa*". Hai từ "*Mạn Họa*" là do Đặng Trần Phong sử dụng đầu tiên trên tờ ***Văn Học Thổng Báo*** xuất bản 1925. Báo này liên tục đăng tải những tranh vẽ *Mạn Họa*, của Phong Tử Khải Tiên sinh. Năm 1931, tạp chí ***Mạn Họa***, tức là tờ ***Thượng Hải Mạn Họa*** ra đời, đánh dấu sự hứng khởi của thể loại tranh này.

*** BÍCH HỌA**

Bích họa là loại tranh vẽ trên tường, xuất hiện rất sớm trong lịch sử của loài người. Ở Trung Quốc, Bích họa xuất hiện từ thời Thương; đến các đời Chu, Xuân Thu, Chiến Quốc, các công trình kiến trúc lớn đều có Bích họa. Cung điện, từ đường của các vương gia công khanh trên tường đều vẽ thần, tượng trưng cho trời, đất, sông, núi, các vị thần linh, thánh hiền hay quái vật. Sách ***Thuyết Uyển*** của Lưu Hướng chép truyện *Tề Vương xây Cửu trùng đài*, triệu họa công (thợ vẽ) là Kính Quân đến vẽ. Vì đài cao, tranh vẽ nhiều, thời gian gấp, vẽ chưa hoàn thành; Kính Quân lâu không được về thăm nhà, khắc khoải nhớ nhung người vợ bèn vẽ luôn hình ảnh người vợ mình để an ủi.

Đời Tần dời đô từ Lạc Dương về Hàm Dương (350 Tr. CN), Hạng Vũ thiêu hủy Hàm Dương, chỉ có một bộ phận Tần cung còn sót lại. Bích họa đời *Tần* kỹ thuật tinh xảo, linh hoạt, tương đối tự do; cách tạo hình hồn hậu, sinh động giống như vẽ truyền thần. Các màu sắc rất phong phú và biến hóa, chứng tỏ một trình độ nghệ thuật cao siêu.

Bích họa mộ thất sớm nhất được phát hiện là ngôi mộ thời Tây Hán tại Thị trấn Lạc Dương, Tỉnh Hà Nam. Nội dung phong phú, có tiên nữ Vương Tử Kiều, Thái Vân đầu người mình chim; có Nữ Oa đầu người mình rắn, có Tiên Ông (Phương Sỹ) mặc áo bông để bụng phanh; có hình rồng bay, Chu tước, Bạch hổ, có tiên nữ quỳ hai gối. Nữ chủ nhân (mộ chủ) cưỡi con chim ba đầu; ông chủ ngồi trên chiếc thuyền rồng có trò diễn Bách Hý. Đây là bức tranh ***Thăng Tiên Đồ*** phản ánh nguyện vọng của đẳng cấp thống trị, sau khi chết được lên cõi tiên; nghệ thuật điêu luyện, sinh động. Bức tranh vẽ thời Hán Chiêu đế cách đây hơn 2000 năm, là một kho báu trong lịch sử nghệ thuật Trung Quốc.

Người ta cũng phát hiện được bức Bích họa dài nhất ở ngôi mộ thất đời Đông Hán tại Mật Huyện. Bức họa dài 7 mét cao 0,7 mét và vẽ chủ nhân (mộ chủ) đang ăn tiệc, mặc quần nhiều màu sắc; có người hầu quỳ hoặc đứng bên cạnh, chủ nhân vừa ăn tiệc vừa xem biểu diễn ca múa Bách Hý. Bức tranh màu sắc phong phú, đường nét linh hoạt, sinh động, miêu tả khá chân thật đời sống của giai cấp quý tộc thống trị.

Bức họa mộ thất có số lượng bức tranh nhiều nhất (hơn 50 nhóm tranh màu) được phát hiện tại khu Nội Mông, Huyện Hòa Lâm, trong một ngôi mộ thời Đông Hán có 3 nhóm tranh chính theo các chủ đề: Quang cảnh cuộc xuất hành đi nhận chức Ô Hằng Hiệu Uý của chủ nhân lúc sinh thời. Diện tranh rộng lớn vẽ 10 cỗ xe, 12 con ngựa, 128 người tùy tùng, có tiền đạo, có hậu vệ, tiền hô hậu ủng, trang sức lộng lẫy, khí thế hùng tráng. Nhóm tranh lớn thứ hai miêu tả khung cảnh sinh động, xa xỉ trong *Hiệu úy Mạc Phủ*. Chủ nhân ngồi xem Vũ nhạc Bách Hý, dưới thềm có 14 nghệ nhân đang biểu diễn; bên cạnh chủ nhân, kẻ hầu người hạ và quan lại vân võ, cảnh vẻ tấp nập. Nhóm tranh lớn thứ ba, vẽ các bức tranh *mục mã đồ* (chăn ngựa), *mục ngưu đồ* (chăn trâu), *mục dương đồ* (chăn dê) liên kết lại thành một bức tranh hoàn chỉnh thuộc một trang viên của địa chủ thời Hán. Là một tài liệu nghiên cứu lịch sử chế độ trang viên rất quý giá. Ngoài ra, còn có loại tranh "*Ninh thành đồ*" phản ánh sự giao lưu kinh tế của các tộc người phương Bắc với Trung Nguyên rất mật thiết.

Miền hang động có nhiều Bích họa nhất là Động Mạc Cao thuộc Đôn Hoàng, Tỉnh Cam Túc. Từ thời Hán Vũ đế cách đây trên 2000 năm, Đôn Hoàng đã nằm trên đường giao thông thương mại Đông Tây; là hòn ngọc trên đường tơ lụa Cổ đại và liên tục thường xuyên với Tây Vực, Ấn Độ; Phật giáo Ấn Độ qua đây du nhập vào Trung Quốc. Do ảnh hưởng của thương mại và giao lưu văn hóa, Đôn Hoàng trở nên một thành thị Quốc tế thịnh vượng và là một trung tâm nghệ thuật Phật giáo và nghệ thuật hang động. Tranh Bích họa ở Động Mạc Cao Đôn Hoàng là nhiều nhất và dài nhất. Trong 492 cái động với diện tích khoảng 4 vạn rưỡi mét vuông, nếu triển khai toàn bộ bức bích họa, ta sẽ có 25km chiều dài. Tranh

vẽ Thích Ca Mâu Ni thuyết pháp cùng các vị La Hán, còn vẽ hình ảnh những người cúng dường cho việc tu tạo hang động. Đây là nguồn tư liệu phong phú về phục sức và sinh hoạt của xã hội đương thời. Trên đỉnh hang, có khám thờ Phật Thích Ca, tòa sen, vòng hào quang quanh đỉnh đầu và quanh thân người, huy hoàng rực rỡ như trăm hoa đua sắc. Khu Bích họa Đôn Hoàng có quy mô to lớn và hoành tráng, là hang động có nhiều Bích họa nhất ở Trung Quốc cũng như trên Thế giới.

Nghệ thuật Bích họa đặc sắc thời Minh, tiêu biểu là bức họa vẽ 9 con rồng gọi là ***Cửu Long bích họa***. Tường dài 45,50 mét, cao 8 mét, dày 2,2 mét; tường dùng gạch lưu ly đặc biệt 5 màu xây kết lại, ở chính diện bức tường nổi lên 9 con rồng lớn, giơ móng ôm hạt ngọc châu, uốn mình bay lượn, rực rỡ sinh động, biểu hiện phong cách dân tộc hào hùng của Trung Hoa. Bức họa dựng tại Thị trấn Đại Đồng, Tỉnh Sơn Tây tạo năm Hồng Vũ, cách đây hơn 600 năm.

*** BẢN HỌA**

Nửa sau đời Ân Thương văn tự ổn định, cổ nhân dùng kim bằng xương, hoặc lưỡi dao bằng đá bích ngọc sắc nhọn khắc lên xương thú hoặc mai rùa, ghi lại những quẻ bói hoặc lời cầu đảo. Đó gọi là ***Giáp Cốt văn*** hoặc ***Điêu Bản thư***. Đó là hình thái xưa nhất của Bản họa. Đời Tần, Hán gọi là Ấn Chương, là Tiêu Hình ấn, tức là các bản Họa điêu khắc trên bản khắc bằng ngọc. Các hình tượng được khắc trổ tinh vi và đa dạng như cầm điểu, long, hổ, hoa thảo v.v... người ta còn in những loại Ấn Chương đó lên giấy tạo thành những bức tranh để ngoạn thưởng và gọi là Bản họa Tiểu Phẩm. Ở đời Hán, các bản họa được khắc trên đá, phản ánh truyền thuyết, lịnh sử, phong tục, đặc biệt tập trung tại các tỉnh: Sơn Đông, Sơn Tây, Tứ Xuyên, Hà Nam, và gọi đó là Đại hình Bản họa.

Trên cơ sở của nghệ thuật Bản họa, ở đời Tần, các Đạo gia, Phật gia đã tiến hành khắc in nhiều tranh tượng Phật, những bản Kinh Phật, *Ấn Chương Phù Chú* của Đạo giáo.

Bản khắc gỗ in tượng Phật và Kinh Phật sớm nhất là bản khắc ***Kim Cương kinh*** có niên hiệu Đường Hàm Thông thứ 9 (868), được phát hiện tại Động Mạc Cao, Đôn Hoàng, là cuốn sách được in lần đầu tiên trên Thế giới. Trang mở đầu có bức tranh ***Thuyết Pháp đồ*** vẽ Phật Thích Ca ngồi dưới gốc bồ đề thuyết pháp; các đệ tử quỳ nghe giảng, đứng bên có Hộ Pháp, có Tăng chúng và Thí chủ (18 người). Bức tranh có đường nét điêu khắc sắc sảo thuần thục, chứng tỏ trình độ tinh xảo điêu luyện của nghệ thuật khắc tranh Trung Hoa.

Bản khắc Kinh Phật lớn nhất và nổi tiếng nhất là bản khắc ***Khai Bảo Đại Tạng kinh***, thực hiện theo ý chỉ của Vua Tống Thái Tổ năm *Khai Bảo 4* (971). Bản Kinh khắc tại Thành Đô (Tứ Xuyên) trong 12 năm mới xong, gồm 5 ngàn quyển, 13 vạn trang in (bản khắc). Sau đó đem về Biện Kinh in sách, khối lượng đồ sộ, đáng khâm phục; được dùng làm lễ vật tặng các nước Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam.

Loại tranh Bản họa để treo hoặc dán trang trí là bức ***Tứ Mỹ đồ*** đời Tống. Tranh vẽ 4 mỹ nhân đời Hán - Tấn là Vương Chiêu Quân, Ban Cơ, Triệu Phi Yến và Lục Châu. Tranh in mực trên giấy màu vàng, cả 4 mỹ nhân có chung một đặc điểm là sắc đẹp nghiêng nước nghiêng thành nhưng đều kết cục cuộc đời một cách bi thảm; và do đó, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Bên dưới bức tranh có hàng chữ nhỏ ghi: *Bình Dương Cơ Gia Điêu ấn* (Do tác phường họ Cơ ở Bình Dương khắc in). Bản họa đời Tống đã trở thành loại hình tranh dân gian truyền thống, ấn hành hàng năm ở Trung Quốc vào thời Nam Tống (Thế kỷ XII), đánh dấu thời kỳ tranh Bản họa phát triển bồng bột.

Triều nhà Minh, thương nghiệp tư bản phát triển nghề thủ công điêu khắc phát đạt, do đó nghệ thuật Bản họa thời Minh phát triển rực rỡ nhất. Đời Minh Hồng Vũ (1368-1398) khắc in ***Kinh Phật*** trên giấy vàng dày, in cả hai mặt.

Sau *Chiến tranh Nha Phiến*, kỹ thuật in bằng khắc đá (Thạch ấn) từ Âu Châu truyền vào Trung Quốc. Tờ ***Điểm Thạch Trai Họa Báo*** là tờ họa báo đầu tiên ở Trung Quốc sử dụng thạch ấn ra đời năm 1884 và được công chúng hoan nghênh nhiệt liệt.

*** ĐIÊU KHẮC**

Nghệ thuật *Điêu khắc* trên ngọc gọi là *Ngọc Điêu*, xuất hiện cách đây 6000 năm; được phát hiện tại di chỉ văn hóa Tỉnh Giang Tô, Huyện Ngô. Người nguyên thủy đã dùng ngọc chế tác thành những đồ trang sức đeo trước ngực hoặc đeo ở tai. Đó là Ngọc Điêu sớm nhất ở Trung Quốc cũng như trên Thế giới.

Thuật điêu khắc đá (Thạch Điêu) dùng trong các công trình kiến trúc đầu tiên được phát hiện tại Tỉnh Hà Nam, An Dương hầu Gia Trang có niên đại vào cuối đời nhà Thương. Ở đây, trong tòa mộ thất bằng đá, người ta dùng đá trắng để điêu khắc. Khối Thạch Điêu là giống chim rừng dữ tợn, mỏ nhọn, móng sắc, được trang trí ở phần dưới chân cột gây cảm giác thần bí, đặc biệt là bức Thạch Điêu lớn (cao hơn 37cm), đầu hổ mình người, đang quỳ, há miệng, giương nanh, gây cảm giác sợ hãi. Loại Thạch Điêu này góp phần làm gia cố thêm các cột trụ và tăng thêm tính thẩm mỹ. Đó là hình thức sơ khai của Thạch Điêu. Về sau, nó không còn là vật trang sức gắn liền với bộ phận kiến trúc mà tách rời thành một tác phẩm độc lập, như tạo ra con sư tử đá đứng trước cửa các cung điện, lâu đài, làm chức năng tín ngưỡng, khu trừ yêu ma quỷ quái.

Điêu khắc ngà voi xuất hiện từ thời Xuân Thu Chiến Quốc. *Hàn Phi* kể chuyện, người nước Tống dùng ngà voi khắc hình chiếc lá của cây *Chử* dâng cho Vua. Ba năm mới khắc xong, đem để lẫn trong đám lá thật không thể phân biệt được; chứng tỏ nghệ thuật dùng ngà điêu khắc bấy giờ đã ở trình độ rất cao. Thuật điêu khắc trên gỗ (Mộc Điêu) xuất hiện sớm nhất ở nước Sở thời Chiến Quốc. Tại ngôi mộ Sở tại Giang Lăng (Tỉnh Hồ Bắc), người ta phát hiện tấm bình phong khắc gỗ, điêu khắc hình rắn, măng xà; khung viền bên ngoài có các đồ án hình chim phụng, chim ưng, ếch, lươn, hươu, chim chích… sử dụng sơn màu các loại đen, đỏ, màu tro, màu lục, và màu kim ngân cực kỳ sinh động hoàn mỹ.

Người ta cũng phát hiện một cặp tượng Thạch Điêu gọi là "*Tản Ngẫu*", tại khu Đại Mộ và Lăng Viên của Tần Công tại Huyện Phượng Tường, Tỉnh Thiểm Tây. Đôi Tần Ngẫu này, một tượng có vóc dáng người cao lớn, khỏe mạnh, đầu thẳng và bằng; một tượng có vóc dáng nhỏ nhắn, tóc búi cao, phản ánh phong cách thuần phác của Thạch Điêu thời kỳ đầu và cũng phản ánh tập quán trang sức búi tóc, chải đầu của giới nam và nữ thuở xưa. Cũng tại ngôi mộ cổ Tần Công này, người ta còn tìm được hai tấm bia gỗ lớn, thoạt đầu đó chỉ là hai tấm gỗ có buộc dây thừng, dùng sức đông người cầm chặt đầu dây, hạ linh cữu xuống nhà quách từ từ để ổn định thăng bằng. Sử sách gọi đó là "*4 thừng (chão) hai bia*" về sau người ta khắc tên chủ mộ và tế văn, dần dần biến thành bia đá đặt ở mộ (Mộ Bi) như ngày nay.

Hoắc Khứ Bệnh là danh tướng thời Tây Hán, một anh hùng dân tộc, có công 6 lần đánh đuổi giặc Hung Nô. Sau khi ông mất, Hán Vũ Đế sai cử hành tang lễ long trọng, lại dựng lên khối Thạch Điêu lớn có tên là "*Mã đạp Hung Nô*", tạo hình con tuấn mã hiên ngang đạp lên đầu chúa Hung Nô đặt ở trước phần mộ.

Khối lượng Thạch Điêu tên là ***Chiêu Lăng lục tuấn*** *(6 con tuấn mã ở Chiêu Lăng)* thời Đường, tạo hình 6 con tuấn mã mà khi còn sống, Vua Đường Lý Thế Dân thường cưỡi để chinh chiến. Thạch Điêu Lục Tuấn vừa có tính chất kỷ niệm vừa để biểu dương võ công của Vua Đường Lý Thế Dân, đã khai sáng cơ nghiệp nhà Đường; các tuấn mã được khắc họa ở các tư thế đứng, đi, chạy, ruổi rất sinh động khỏe khoắn; trong đó có 3 ngựa ruổi nhanh như bay vút lên không, dáng dũng mãnh hiên ngang chứng tỏ nghệ thuật điêu khắc có kỹ xảo rất cao và có truyền thống.

Nhà điêu khắc tạo tượng kiệt xuất nhất thời Đường là Dương Huệ Chi, sống vào thời Khai Nguyên Thiên Bảo (733-755). Ông là bạn của nhà danh họa Ngô Đạo Tử, ông mở đầu điêu khắc tượng Phật nghìn mắt nghìn tay và 500 tượng La Hán rất giàu hình tượng. Tương truyền ông tạo tượng cho một nghệ nhân, sau khi tạc xong, đặt tượng ở cạnh đường phố, dân Bắc Kinh ai cũng tưởng là người thật, chứng tỏ năng lực tả thực rất cao.

Đời Tống, công trình điêu khắc bia mộ nổi tiếng là tòa bia kỷ niệm anh hùng dân tộc kháng Kim: Hàn Thế Chung, mất năm 1151. Bia có chiều rộng 2,97 mét, gần liền cùng với con rùa mang bia có chiều cao tất cả là 10 mét; bia văn có 88 hàng, mỗi hàng 150 chữ, cộng hơn 39 vạn chữ, gọi là "*Vạn Tự Bi*". Bia dựng tại Linh Nham Sơn (Tô Châu).

Cái ang ngọc đựng rượu đặt ở sân trước Điện Thừa Quang (Bắc Kinh, Bắc Hải Đoàn Thành) có tên là *Độc Sơn Đại Ngọc Hải*. Chế tác bằng ngọc đen, do Nguyên Thế Tổ Hốt Tất Liệt dùng đựng rượu (1265); đường kính là 4,5 thước, cao 2 thước, đựng hơn 3000 lít rượu. Xung quanh thành ang có điêu khắc hình mây sóng, giao long, hải mã… nghệ thuật tinh tuý, sống động.

Điêu khắc trên gạch hình tượng người nữ diễn viên tạp kịch Đình Đô Trại, từng nổi tiếng tại Kinh đô Biện Kinh triều Tống, phát hiện tại ngôi mộ cổ Huyện Yên (Hà Nam). Viên gạch dài 28 cm, rộng 8 cm, dày 3cm; một mặt mài nhẵn bóng sáng, khắc nổi toàn thân người nữ diễn viên; đầu đội khăn có cài hoa, mặc áo như trang phục đương thời của phụ nữ, nhưng phía dưới thân mặc Quần Đôn Phục theo tục người Khiết Đan. Lưng quấn dải lụa lại giắt cái quạt tròn, nét mặt như khắc vẽ truyền thần; góc trên bên phải viên gạch khắc nổi theo kiểu Ấn Chương hình chữ nhật, trên khắc 3 chữ theo lối Hài Thư "*Đình Đô Trại*", hiện còn bảo lưu ở Bắc Vật Quán Trung Quốc. Tòa Thạch Điêu đồ sộ đặt tại Cổ Cung Bắc Kinh được chế tạo từ thời Minh, được điêu khắc trùng tu ở đời Thanh Càn Long.Tòa Thạch Điêu này dài 16,57 m, rộng 3,07 m, dày 1,7 m, nặng hơn 200 tấn. Đó là loại đá đặc biệt tìm được tại hang đá Phòng Sơn Bắc Kinh. Việc di chuyển khối đá lớn rất khó khăn. người ta đào ở ven đường những giếng nước; cứ cách nhau một đặm đào một giếng, rồi múc nước đổ lên đường tạo thành một đường kết băng, rồi dùng "*thuyền cạn*" mà kéo đến Cố Cung. Công trình đồ sộ này đã khiến nhiều người khâm phục.

Tòa bia đá lớn nhất là tấm bia kỷ niệm *Nhân dân Anh hùng* dựng tại Bắc Kinh. Nền bia có diện tích 3000 m^2, cao 37,94 m, bốn bên chung quanh là 2 tầng lan can bằng bạch ngọc. Mặt chính của bia ghi lời đề từ của Mao Trạch Đông: "*Nhân dân anh hùng vĩnh thùy bất hủ*". Mặt sau khắc bài văn bia do Mao Trạch Đông soạn thảo, Chu Ân Lai viết lời đề tựa. Bốn bên tòa bia được tháp 10 khối phù điêu rất lớn, mỗi khối phù điêu cao 2 m, 10 khối tổng cộng dài là 40,68 m và có 170 nhân vật, phản ánh lịch sử cách mạng của nhân dân Trung Quốc trong một Thế kỷ qua (1840 -1949). Các phù điêu này là công lao sáng tạo của các nhà điêu khắc tạo hình ưu tú toàn quốc, của các thợ đá trong hơn 5 năm mới hoàn thành (1952 -1958); là một trong điểm văn vật nổi tiếng của Trung Quốc.

*** ĐỒ GỐM**

Đồ gốm trắng (Bạch đào) xuất hiện từ thời đồ đá mới do đất sét cao lanh chế tạo thành. Bấy giờ người ta đã biết sử dụng phương pháp tẩy trừ những tạp chất (như đá vôi, hạt sạn, rễ cây) để có được cao lanh thuần chất mà chế tạo thành đồ gốm trắng. Trung Quốc là nước tạo gốm trắng sớm nhất.

Đồ sứ sớm nhất là *Đồ Sứ Xanh (Thanh từ khí)*, xuất hiện từ thời Thương, Chu. Nó kế thừa kinh nghiệm chế tạo gốm trắng của thời kỳ đồ đá mới và phát triển lên. Lúc này, người ta đã biết sử dụng một vật liệu khoáng chất hỗn hợp, tạo thành chất men đầu gọi là *Thanh Du* hay *Cao Ôn Du*. Sau khi đã dùng cao lanh tạo thành các *"thai gốm"*, người ta phủ một lớp men lên mặt ngoài của gốm trắng, rồi đem nung; thành phẩm sẽ có nước men ngoài bóng sáng như pha lê và có màu xanh lục rất đẹp, gọi là *Sứ Xanh*. Thời Chiến Quốc đến thời Hán là giai đoạn phát triển của đồ gốm Sứ Xanh; thời Ngụy, Tấn là giai đoạn chế tác tinh xảo, thuần thục.

Tháng 3 -1974, người ta phát hiện được ở tại khu Lăng mộ Tần Thủy Hoàng, dưới chân Núi Ly Sơn phía Đông Tây An ba khu hầm mộ lớn, chiếm khoảng diện tích trên 2 vạn mét vuông. Có 8 nghìn binh mã và tượng gốm, hỗn hợp cả xa, kỵ, bộ binh; hàng ngũ chỉnh tề, như dàn thành thế trận. Phát hiện khảo cổ học này làm chấn động dư luận trong nước và Thế giới; không chỉ vì số lượng tượng binh mã rất nhiều, mà còn ở trình độ nghệ thuật điêu khắc, tạc tượng của các nghệ nhân và thợ thủ công đời Tần hết sức thông minh tinh tế. Các tượng gốm xa mã rất giống với người thật, vật thật; đặc biệt ở bộ phận đầu, khắc họa cực kỳ tinh xảo. Ở một hầm mộ, các chuyên gia nhận thấy có hơn 100 sắc thái riêng biệt ở các võ sỹ và hơn 200 dạng bộ mặt. Những nếp nhăn ở trán, mí mắt, miệng biểu hiện tính cách rất đa dạng; thậm chí, còn có thể đoán được quê của họ ở miền xứ nào; các sỹ quan điệu bộ nghiêm trang, tuổi nhiều hơn một ít. Những tượng gốm sứ phần nhiều mặt vuông trán rộng, miệng to, môi dày, đầu ngắng, phưỡn bụng, có râu mép hình chữ bát, thân cao 1,9m, đều là đặc trưng dáng người Quan Trung; nhìn vào trang bị của họ, ta còn có thể nhận ra thân phận đẳng cấp của họ nữa. Tượng ngựa đầu béo mập, khỏe mạnh, cao 1,5m, dài 2m, đầu cao, tai đứng, mắt giương trừng, mồm há rộng, phần nhiều đang ở tư thế ruổi chạy như bay. Đây là một Viện bảo tàng dưới lòng đất về lịch sử quân sự và văn hóa nghệ thuật đời Tần.

Phát hiện mới nhất về tượng gốm vẽ màu tại ngôi mộ cổ Tây Hán ở Võ Ánh Sơn (thuộc Tế Nam, Sơn Đông). Trên một khuôn bàn gốm dài 67cm, rộng 47,5cm, gồm 22 tượng gốm; 2 vũ nữ đang vung tay áo rộng múa lượn, 4 chàng trai đang biểu diễn tạp kỹ, người đang cử cái đỉnh lớn, người gập lưng, diễn xuất nhu thuật; 8 nhạc công Tần thổi sênh gảy đàn sắt, cầm dùi gõ chuông, đánh trống lớn, bên cạnh nhiều người chắp tay đứng xem. Nội dung nhóm tượng gốm rất phong phú và nhiều ý nghĩa. Nó phản ánh được sinh hoạt xa xỉ của giai cấp thống trị, nó chứng tỏ nghệ thuật nặn tượng có khả năng biểu đạt những nội dung phong phú phức tạp và ở đây, nó cung cấp tư liệu phong phú sinh động về quá trình phát triển của nghệ thuật tạp kỹ từ Xuân Thu trở lại.

Thời Đông Hán, nghệ thuật gốm sứ phát triển mạnh mẽ và trung tâm điển hình là Thị trấn Quảng Châu. Trong những ngôi mộ cổ Đông Hán người ta phát hiện thấy nhiều đồ gốm sứ như bình tưới, bồn, muôi, chén có tai, hồ lô… chất thai gốm (cốt gốm) rắn, cứng, mịn chặt, có loại sắc xám tro, có loại sắc trắng hoặc phủ lớp men xanh lục.

Đồ sứ đen sớm nhất được phát hiện tại mộ Thôi Ngang (Hà Bắc) thuộc triều Bắc Tề (550-577). Sứ đen là loại hình mới của thời Ngụy Tấn Nam Bắc Triều phát triển trên cơ sở gốm sứ xanh; đặc điểm ở đây là, màu men thuần đen, bóng sáng đẹp để khác với đồ sứ đen ở buổi đầu thường có men màu vàng xám tro và độ bóng láng còn có gợn ráp.

Đời Đường, kinh tế, văn hóa phát triển, thủ công nghệ cũng phát triển; do đó, nghệ thuật gốm sứ cũng có những bước tiến mới. Đồ sứ 3 màu đời Đường là mỹ phẩm nổi tiếng trong và ngoài nước. Thời Đường trên cùng một đồ gốm, các men màu hoặc vàng-lục-trắng hoặc vàng-lục-lam-đỏ thẫm được được kết hợp sử dụng tạo thành một thứ men hỗn hợp 3 màu, thể hiện ở những đường vân cài xen nhau lấm tấm ẩn hiện rất đặc sắc.

Địa phương sản xuất đồ gốm sớm nhất là Thị trấn *Đinh Thục* (Huyện Nghi Hưng, Tỉnh Giang Tô). Đinh Thục tên cổ gọi là Đào Đô, đã có lịch sử sản xuất đồ gốm trên 5 ngàn năm. Đời Thương, Chu đã xuất hiện đồ gốm cứng, có ấn văn sắc sảo và đồ sứ xanh. Thời Tần, Hán, các lò gốm mọc lên dày đặc, lại xuất hiện gốm màu, chế thành qua lò nung. Thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc Triều, Thị trấn Đinh Thục và vùng phụ cận Quân Sơn trở thành khu vực sản xuất đồ sứ xanh chính ở phương Nam. Đời Tùy, Đường Ngũ Đại đều chế tạo đồ gốm xanh bằng cách nung; đời Tống Nguyên, Đinh Thục trấn sản xuất đồ gốm nhật dụng quy mô lớn chưa từng có. Đời Minh, Thanh thì có gốm Quân Đào và gốm Tử Sa tiếng tăm lừng lẫy, cùng sánh ngang hàng với gốm Thị trấn Cảnh Đức (Giang Tây). Chủng loại gốm của Trấn Đinh Thục rất phong phú, lọ chén, bình, đỉnh, mâm (ban), đĩa bát, vại, chum, thùng tưới, đàn lễ, già sơn, đồ chơi trang trí cho đến đồ sứ quý trang hoàng trong cung điện Bắc Tống như hồ, bình, bồn, đỉnh, đều do Đinh Thục Trấn chế tạo. Cảnh trí nơi đây khắp ba bề Tây Nam Bắc có quần sơn bao bọc, phong cảnh tươi đẹp; ở đây nhà nhà làm đồ gốm, khắp nơi có lò gốm, thật là cả một thế giới đồ gốm!

Đồ gốm Tử Sa của Nghi Hưng (Giang Tô) dùng nguyên liệu bùn cát đỏ (Tử Sa) ở sâu dưới tầng nham thạch là một loại đất gốm thiên nhiên ngũ sắc, một đặc sản của Nghi Hưng. Các nghệ nhân sáng tạo ra những sản phẩm mỹ thuật tinh xảo, rất nhiều chủng loại. Bình (ấm) pha trà Tử Sa làm cho vị trà thuần khiết, không mất nguyên vị, sắc hương; mùa Hè trà để cách đêm vẫn không thiu, mùa Đông để bình trà lên lò than hãm nóng, ấm trà không bị nổ vỡ mà lấy tay cầm không bị nóng bỏng; bình dùng càng lâu, màu sắc càng bóng láng. Nếu dùng bồn Tử Sa trồng hoa, hoa càng đẹp, giàu sức sống, không bị thối rễ, sức mọc càng mạnh, lá rụng chậm và ít rụng, dùng nồi gốm (đất) Tử Sa luộc gà, vịt, thịt, trứng… mùi vị thơm ngon, sắc thuần, nước ngọt. Gốm Tử Sa nổi tiếng từ thời Nam Tống, sớm được Thế giới biết tiếng và trân trọng. Thế kỷ XVII, ấm Tử Sa và trà Trung Quốc theo đường biển truyền sang phương Tây. Năm 1919, qua đường Panama truyền sang London, Paris. Tại các hội chợ triển lãm Quốc tế, gốm Tử Sa nhiều lần được giải thưởng. Hiện nay, trấn Đinh Thục mỗi năm sản xuất 4000 vạn chiếc bình Tử Sa, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và ở 80 Quốc gia khác trên Thế giới.

Nghệ nhân nổi tiếng chế tạo bình Tử Sa là Cung Xuân sống vào khoảng năm Chính Đức Gia Tĩnh triều Minh (đầu Thế kỷ XVI), ông từng là gia đồng, theo Tiền sỹ Ngô Di Sơn đến Chùa Kim Sa (Nghi Dương – Giang Tô) để đọc sách. Ở đây ông học ở vị Lão Hòa Thượng cách chế tạo bình Tử Sa. Ông lại có sáng kiến chế ra thứ bình gọi là Thụ Lựu và nhiều sản phẩm tinh xảo khác được dân trăm họ yêu thích, ca ngợi. Ông là nghệ nhân gốm đầu tiên được sử sách ghi chép và người đời gọi bình do ông sáng tạo là bình Cung Xuân.

Ngoài các loại hình nghệ thuật trên, Trung Quốc còn nhiều loại hình nghệ thuật đặc sắc khác nữa. Chẳng hạn như công nghệ kim thuộc, chế tác tráng đồng, ngựa đồng, đỉnh đồng, tháp đồng, tháp sắt, tháp vàng… có trình độ nghệ thuật điêu luyện, xuất hiện khá sớm trong lịch sử loài người hoặc như công nghệ thêu, dệt truyền thống nổi tiếng Thế giới của Trung Quốc từng góp phần cống hiến to lớn vào nền văn minh nhân loại; hoặc nghệ thuật Phật giáo Thư pháp cũng là những lĩnh vực nghệ thuật hết sức đặc sắc, được Thế giới khâm phục, đánh giá cao v.v…

8.7. NHẠC CỤ CỔ CẦM TRUNG HOA

Cổ cầm (tiếng Trung: 古琴) là một loại nhạc cụ Trung Quốc thuộc bộ dây dạng gảy gồm có 7 dây. Đàn này được chơi từ thời Cổ đại, theo truyền thống được các học giả và sĩ phu yêu thích và xem là loại nhạc cụ thanh nhã, tinh tế, như được nhấn mạnh trong trích dẫn *"quân tử không thể rời cầm hay sắt (tên một loại nhạc cụ) của mình mà không có lý do chính đáng"*, cũng như được liên kết với triết gia Trung Quốc cổ đại Khổng Tử. Thỉnh thoảng người Trung Quốc nhắc tới nó như là *"cha của âm nhạc Trung Quốc"* hoặc *"nhạc cụ của hiền nhân"*. Ở đây, ta không nên nhầm lẫn giữa cổ cầm với cổ tranh.

Những nhạc cụ cổ truyền Trung Quốc bao gồm rất nhiều loại nhạc khí khác nhau, từ nhạc cụ dây, hơi hay gõ. Chúng được chia làm tám loại nhạc cụ dựa trên chất liệu, tạo nên tám loại âm sắc cho dàn nhạc, được gọi là bát âm (八音). tám loại này bao gồm: kim (nhạc cụ bằng kim loại), thạch (bằng đá), thổ (bằng đất nung), ti (bằng tơ), trúc (bằng tre, trúc), bào (bầu), cách (da), và mộc (gỗ). Dù vậy, vẫn có những nhạc cụ khác không được xếp vào các loại trên.



Hình ảnh tái hiện một buổi trình diễn nhạc cụ truyền thống cổ của Trung Quốc.



Cổ cầm

DANH MỤC CÁC LOẠI NHẠC CỤ CỔ CẦM TRUNG HOA

- **Ti (絲)**
  - **Gảy**
  - **Kéo**
  - **Gõ**
- **Trúc (竹)**
- **Mộc (木)**
- **Thạch (石)**
- **Kim (金)**
- **Thổ (土)**
- **Bào (匏)**
- **Cách (革)**
- *** Ti (絲)**

Bao gồm hầu hết các nhạc cụ dây. Người Trung Quốc xưa thường dùng tơ để làm dây đàn, khác với ngày nay thường dùng dây kim loại hay nylon. Bao gồm các loại đàn sau:

Gảy

- Cổ cầm (chữ Hán: 古琴; bính âm: gǔqín)

• Sắt cầm (chữ Hán: 瑟琴; bính âm: sèqín)

• Đàn tranh (cổ tranh) (古箏)

• Không hầu (箜篌)

• Tỳ bà (琵琶)

• Đàn tam (tam huyền) (三弦)

• Nguyễn (chữ Hán: 阮; bính âm: ruǎn)

• Liễu cầm (柳琴)

• Đàn nguyệt (Nguyệt cầm) (月琴)

• Tần cầm (秦琴)

• Huyền đào (弦鼗)

Kéo

• Hồ cầm (胡琴) - họ các loại đàn vĩ kéo để dọc

• Nhị hồ (二胡)

• Trung hồ (中胡)

• Cao hồ (高胡), còn gọi là Việt hồ (粤胡)

• Bàn hồ (板胡)

• Kinh hồ (京胡)

• Kinh nhị hồ (京二胡)

• Nhị huyền (二弦)

• Đề cầm (提琴)

• Da hồ (椰胡)

• Đại nghiễm huyền (大广弦)

• Đại đồng (大筒)

• Đại đồng huyền (大筒弦)

• Hòa huyền (和弦)

• Hồ lô cầm (葫芦琴)

• Hồ lô hồ (phồn thể: 葫盧胡, giản thể: 葫芦胡)

• Mã cốt hồ (giản thể: 马骨胡; phồn thể: 馬骨胡; bính âm: mǎgǔhú)

• Thổ hồ (土胡)

• Giác hồ (角胡)

• Tứ hồ (四胡)

• Tam hồ (三胡)

• Trụy hồ (phồn thể: 墜胡, giản thể: 坠胡)

• Trụy cầm (phồn thể: 墜琴, giản thể: 坠琴)

• Lôi cầm (雷琴)

• Đê hồ (低胡)

• Tiểu đê hồ (小低胡)

• Trung đê hồ (中低胡)

• Đại đê hồ (大低胡)

• Đại hồ (大胡)

• Cách hồ (革胡)

• Đê âm cách hồ (低音革胡)

• Lạp nguyễn (拉阮)

• Bà cầm (琶琴)

• Đại bà cầm (大琶琴)

• Đê huyền cầm (低弦琴)

• Ngưu thối cầm (牛腿琴)

• Mã đầu cầm (馬頭琴)

• Hề cầm (奚琴)

• Yết tranh (phồn thể: 軋箏, giản thể: 轧筝) - còn gọi là Yết cầm (phồn thể: 軋琴, giản thể: 轧琴)

• Tranh ni (箏尼)

• Ngải tiệp khắc (艾捷克)

• Tát tha nhĩ (萨它尔)

Gõ

• Dương cầm (揚琴)

• Trúc (筑)

• Tiêu vĩ cầm (焦尾琴)

*** Trúc (竹)**

Chủ yếu gồm các nhạc cụ hơi bằng tre, như:

• Địch tử (笛子)

• Bang địch (梆笛)

• Tiêu (phồn thể: 簫, giản thể: 箫), còn gọi là động (đỗng) tiêu (phồn thể: 洞簫, giản thể: 洞箫)

• Bài tiêu (phồn thể: 排簫, giản thể: 排箫)

• Miêu tộc tiêu (phồn thể: 苗族笛, giản thể: 苗族箫)

• Trì (篪)

• Hồ lô ty (phồn thể: 葫蘆絲, giản thể: 葫芦丝)

• Thược (籥)

• Tân địch (新笛)

• Đồng địch (侗笛)

• Khẩu địch (口笛)

• Quản (chữ Hán: 管; bính âm: guǎn), ở phía Bắc còn được gọi là quản tử (管子) hoặc tất lật (篳

箫), ở vùng Quảng Đông được gọi là hầu quản (喉管)

• Tỏa nột (phồn thể: 嗩吶, giản thể: 唢呐), còn được gọi là hải địch (海笛)

• Nột tử (呐子)

• Ba ô (giản thể: 巴乌; phồn thể: 巴烏; bính âm: bāwū)

• Mang đồng (芒筒)

*** Mộc (木)**

Các nhạc cụ chính thuộc bộ mộc gồm:

• Chúc (chữ Hán: 柷; bính âm: zhù)

• Ngữ (chữ Hán: 敔; bính âm: yǔ)

• Mộc ngư (giản thể: 木鱼; phồn thể: 木魚; bính âm: mùyú)

• Cổ bản (鼓板)

• Phách bản (拍板)

• Bang tử (梆子)

*** Thạch (石)**

• Biên khánh (giản thể: 编磬; phồn thể: 編磬; bính âm: biānqìng)

*** Kim (金)**

• Biên chung (編鐘)

• Phương hưởng (phồn thể: 方響; giản thể: 方响; bính âm: fāngxiǎng; Wade-Giles: fang hsiang)

• Nao (nạo) (鐃)

• Thương nao (商鐃)

• Bạt (鈸)

• La (phồn thể: 鑼, giản thể: 锣)

• Vân la (phồn thể: 雲鑼, giản thể: 云锣)

• Thập diện la (十面锣)

• Thuần (錞)

• Duy thuần (椎錞)

• Đồng cổ (铜鼓)

• Lạt bá (喇叭)

*** Thổ (土)**

• Huân (chữ Hán: 塤; bính âm: xūn)

• Phẫu (chữ Hán: 缶; bính âm: fǒu)

*** Bào (匏)**

• Sanh (chữ Hán: 笙; bính âm: shēng)

• Vu (chữ Hán: 竽; bính âm: yú)

• Hòa (chữ Hán: 和; bính âm: he)

• Hồ lô ti (phồn thể: 葫蘆絲, giản thể: 葫芦丝)

• Hồ lô sanh (phồn thể: 葫蘆笙, giản thể: 葫芦笙)

*** Cách (革)**

• Đại cổ (大鼓)

• Hoa bồn cổ (花盆鼓)

• Hổ tọa đại cổ (虎座大鼓)

• Hổ tọa điểu giá cổ (虎座鳥架鼓)

• Kiến cổ (建鼓)

• Bản cổ (板鼓)

• Biển cổ (扁鼓)

• Bài cổ (排鼓)

• Đường cổ (堂鼓)

• Hoa cổ (花鼓)

• Yêu cổ (腰鼓)

• Chiến cổ (战鼓)

• Bát giác cổ (八角鼓)

• Ương ca cổ (秧歌鼓)

• Bác phụ (搏拊)

• Yết cổ (羯鼓)

• Đào (鼗) hay đào cổ (鼗鼓)

*** Các nhạc cụ khác**

• Cốt địch (骨笛) - một loại sáo cổ làm bằng xương.

• Lô sanh (phồn thể: 蘆笙, giản thể: 芦笙)

• Khẩu huyền (口弦)

• Mộc diệp (木叶)



Đàn tranh



Huân



Đàn tam



Cây đàn nhị hồ, một trong những loại hồ cầm phổ biến của Trung Quốc



Đàn tỳ bà

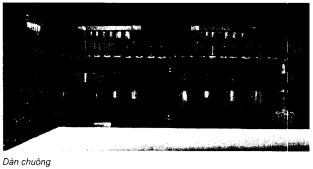

Dàn chuông



Sáo (Dizi)



Tiêu



Thiếu nữ thổi Sáo



Thiếu nữ thổi Tiêu

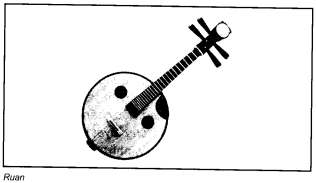

Ruan



Zhu

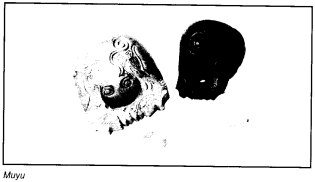

Muyu

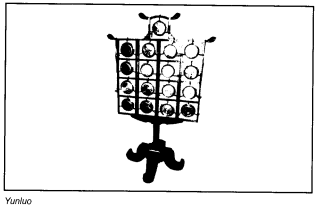

Yunluo

TS. **BÙI QUÝ LỘ**

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

9. CON ĐƯỜNG TƠ LỤA ĐỜI XƯA

Trung Quốc là một nước nuôi tằm và dệt lụa sớm nhất trên Thế giới. Hơn 3000 năm về trước, người Ấn - Chu đã biết nuôi tằm và đã có những sản phẩm lụa vân hoa rất đẹp và đồ thêu vóc nhiều màu sắc. Sau đó lại có những phát minh về dệt the gấm. Đến đời Hán (Thế kỷ III Tr. CN), kỹ thuật dệt tơ lụa Trung Quốc lại được phát triển và nâng cao hơn. Người đời Hán thường gọi dệt gấm và thêu vóc làm một, vì vậy hai chữ "*gấm vóc*" về sau đã tượng trưng cho sự tươi đẹp.

Tơ lụa của Trung Quốc đã làm cho người Trung Á, người Á Rập và Châu Âu kinh ngạc. Từ những Thế kỷ trước và đầu công nguyên, người Châu Âu đã đồn đại về một "*xứ sở tơ lụa*" là như vậy.

Nhà Bác học La Mã Cổ đại Phulinni (năm 23 - 79) không chỉ nói tới nước tơ lụa, mà còn nói kỹ hơn về những mảnh lụa vóc được dệt thành khăn đem sang bán ở chợ La Mã.

Một nhà văn La Mã khác (Thế kỷ III) đã nói: "*Lụa hoa của xứ sở tơ lụa màu sắc đẹp như hoa rừng, sợi tơ nhỏ như mạng nhện*". Họ gọi Trung Quốc là xứ sở tơ lụa, và con đường thông thương buôn bán tơ lụa chạy dài trên đất liền Châu Á là "*đường tơ*" hoặc "*con đường tơ lụa*".

"*Con đường tơ lụa*" bắt đầu từ Trường An (Thủ đô từ thời Tây Chu đến thời Đường) chạy qua hành lang Hà Tây và lòng chảo Tarim của Tân Cương Trung Quốc, qua ba nước cộng hòa Liên Xô là Tajikistan, Uzbekistan, Turkmenistan; sau đó qua Afghanistan, Iran, Iraq; rồi chạy thẳng đến cửa Biển Địa Trung Hải của Syrie và Liban, dài hơn 7000 cây số. Đây là con đường thông thương dài nhất và quan trọng nhất thời Cổ. Từ bờ Biển Đông Địa Trung Hải có thể qua đường biển về phía Tây tới Ai Cập và Bán đảo Italia. Tuy nhiên, con đường này cũng lưu thông hàng hóa khác như hàng pha lê của La Mã và Syrie, len dạ của Tây Á; nhưng chủ yếu vẫn là hàng tơ lụa Trung Quốc. Trong Thế kỷ này, qua những dấu tích tơ lụa, gấm vóc đào được ở các lăng mộ nằm rải rác từ Cam Túc, Tân Cương đến Trung Á, Á Rập đã khẳng định được sự hình thành "*Con đường tơ lụa*" Trung Quốc thời xưa.

"*Con đường tơ lụa*" có từ bao giờ? Nhà sử học Cổ đại Hy Lạp Apôrốt đã ghi chép về một "*nước tơ lụa*" từ Thế kỷ III Tr. CN nên người ta phỏng đoán rằng có thể từ lúc ấy đã có người buôn tơ lụa của Trung Quốc sang miền Á Rập, rồi từ Á Rập buôn sang Châu Âu, nhưng không ghi rõ đi bằng con đường nào. Sử sách Trung Quốc lúc bấy giờ cũng không ghi chép lại.

Đến năm 138 Tr. CN, Vua Hán Vũ thời Đông Hán đã cử Trương Khiên sang các nước Tây Vực (thuộc khu vực Tân Cương Trung Quốc và miền Trung Á ngày nay). Trương Khiên ở tại Tây Vực 12 năm và phát hiện ra con đường buôn bán giữa Tân Cương và các nước Trung Á qua Thông Lĩnh của Cao nguyên Pamia. Khi trở về, ông báo cáo tình hình và mong muốn nhà Đông Hán có chính sách tích cực hơn thu phục các nước Tây Vực.

Năm 115 Tr. CN, Trương Khiên lại được cử sang các nước Tây Vực lần thứ hai; lần này ông mang khá nhiều lễ vật và hơn 300 phó sứ, tướng sỹ cùng đi. Ông thuyết phục các dân tộc thuộc vùng Tân Cương ngày nay xây dựng mối quan hệ hữu hảo với nhà Đông Hán. Do đó, con đường giao lưu từ Trường An qua Cam Túc đến vùng Tân Cương được đảm bảo. Tuy vậy, các nước ở Trung Á vẫn chưa có quan hệ thân thiết với Trung Quốc và đang bị Hung Nô khống chế. Do đó, năm 102 Tr. CN, Vua Hán Vũ đã cử đại quân viễn chinh sang vùng Trung Á. Sau lần này, các nước Tây Vực đều quy phục triều Hán. Từ đó, con đường thông thương từ nội địa Trung Quốc sang Tân Cương, Trung Á được khai thông thường xuyên. Con đường này ngoài sự đi lại của sứ thần các nước, còn có thương nhân qua lại buôn bán liên tục. Lúc bấy giờ, tơ lụa là loại hàng nổi tiếng của Trung Quốc được nhiều nước ưa chuộng; được vận chuyển từ Tây An lên Tân Cương, vượt qua Thông Lĩnh để bán sang các nước Trung Á và Á Rập. Từ đó, con đường tơ lụa được hình thành.

Tuy vậy, con đường buôn bán này cũng luôn bị rợ Hung Nô ngăn cản và quấy nhiễu. Hung Nô thường xuyên cướp bóc những đoàn lừa, ngựa chở hàng ngang qua các vùng hoang mạc hay cao nguyên, gây ra bao nỗi kinh hoàng cho các thương nhân. Đến năm 73, nhà Đông Hán lại cử Ban Siêu - nhà quân sự nổi tiếng của Trung Quốc lúc bấy giờ (em ruột nhà sử học Ban Cố) - làm sứ giả ngoại giao sang Tây Vực 30 năm. Trong 30 năm đó, ông đã ký kết bang giao với hơn 50 nước Tây Vực. Ông mang theo 36 tùy tùng ở tại Tây Vực, cô lập Tây Vực và đánh bại các cuộc quấy nhiễu của Hung Nô, duy trì con đường thông thương từ Trung Quốc sang Trung Á.

Có thể nói, những hoạt động của nhà Đông Hán lúc bấy giờ chủ yếu nhằm mục tiêu khuếch trương thanh thế của mình đối với các nước Tây Vực, song nó lại có tác dụng rất lớn trong việc khai thông "*con đường tơ lụa*".

Trên "*con đường tơ lụa*", chặng đường hiểm trở nhất là từ Tân Cương Trung Quốc vượt qua Thông Lĩnh để sang Trung Á. Thông Lĩnh, kể Cao nguyên Pamia, là chóm núi cao nhất Châu Á, người ta gọi là đỉnh nhà của Thế giới.

Vượt qua Thông Lĩnh bằng con đường nào? Sử sách Thế giới và Trung Quốc có ghi về Đèo A Lai nằm trên con đường thông thương giữa Đông và Tây của Thông Lĩnh. Nhà sử học Ai Cập Ptolémée (Thế kỷ II) có nói về Đèo A Lai của Thông Lĩnh trong cuốn ***Địa lý*** của ông. Nhà lịch sử Trung Quốc Bùi Củ thời Hán trong cuốn ***Tây Vực đồ ký***, thỉnh thoảng có nhắc đến địa điểm A Lai nằm trên đường thông thương sang phía Tây; song không có sách nào miêu tả cụ thể Đèo A Lai ở giai đoạn nào của Thông Lĩnh, và vì sao nó trở thành con đường buôn bán. Trong Thế kỷ này, nhà thám hiểm Stein tiến hành ba lần thám hiểm Trung Á; lần thứ ba ông đến Cao nguyên Pamia, tìm ra được Đèo A Lai và ghi chép lại như sau: "*Đèo A Lai nằm vào phía giữa từ lòng chảo Tarim (Tân Cương) đến vùng trung lưu Sông Quỳ, Trung Á. Đây là vùng cao nguyên vào mùa Hạ có nhiều thảm cỏ thích hợp cho việc chăn nuôi, trên đó vẫn có người rải rác; mùa Đông tuyết phủ trắng xóa, đi lại khó khăn hơn*". Tuy vậy, những người dân lao động thời bấy giờ bất chấp tất cả, không quản mùa Đông giá lạnh gió tuyết ngập trời, mùa Hè mưa dầm nắng gắt. Với phương tiện vận chuyển chủ yếu là lừa, ngựa; họ vẫn thường xuyên qua lại trên con đường hiểm trở này.

Đoạn đường từ Trung Á đến đến bờ Địa Trung Hải, không phải vượt qua núi cao, nhưng lại phải xuyên rừng rậm.

Năm 97, nhà Đông Hán cử Cam Anh theo *"Con đường tơ lụa*" đi sứ sang La Mã. Cam Anh chỉ đến được Lrắc rồi quay trở lại. Tuy không hoàn thành được nhiệm vụ, nhưng qua chuyến đi này ông đã tìm hiểu con đường thông thương từ Trung Á qua Á Rập. Trong sách ***Hậu Hán Thư*** có ghi về sự hiểu biết của Cam Anh về đoạn đường này như sau: "*... Cứ 30 vạn dặm có một chỗ nghỉ, dọc đường không có cướp bóc nhưng có nhiều dã thú như mãnh hổ và sư tử đe dọa. Nếu đoàn lữ khách không quá 100 và không có vũ khí tự vệ thì dễ dàng bị chúng ăn thịt...*". Đoạn đường cuối cùng từ Á Rập vượt qua Địa Trung Hải đến Hy Lạp, La Mã không có sách nào nói kỹ; nhưng chắc chắn rằng việc vượt biển thời xưa nhằm đem tơ lụa hàng hóa để đến được Châu Âu không phải là chuyện dễ dàng.



Bản đồ Con đường tơ lụa

"*Con đường tơ lụa*" duy trì trong khoảng chục Thế kỷ, từ khi Trương Khiên thời Đông Hán đi sứ sang các nước Tây Vực lần thứ hai (năm 115 Tr. CN), "*con đường tơ lụa*"chính thức được khai thông cho đến Thế kỷ VII, VIII thời Đường. Sau đây, "*con đường tơ lụa*" xuyên lục địa bắt đầu suy thoái; được thay thế bằng đường biển qua Nam Hải và Biển Ấn Độ đến Ba Tư, Á Rập. Do đó các thành phố biển phía Đông Nam Trung Quốc như Quảng Châu, Dương Châu trở thành trung tâm buôn bán thay thế Trường An. Song"*con đường tơ lụa*" vẫn còn tồn tại, nó trở thành con đường giao lưu văn hóa giữa các dân tộc Châu Á, Châu Âu. Thế kỷ XIII, nhà thám hiểm nổi tiếng người Italia Máccô Pôlô đã sang Trung Quốc bằng con đường này.

Trong gần 10 Thế kỷ, nhiều dân tộc ở Châu Á tham gia vận chuyển và buôn bán trên "*con đường tơ lụa*"; song mỗi dân tộc có lúc thịnh, suy nên vai trò của họ trên đường buôn cũng có lúc tăng, lúc giảm. Dưới đây xin nêu ra một vài dân tộc đã góp phần lớn lao trong suốt thời kỳ "*con đường tơ lụa*" tồn tại.

Trước hết là người Duy Ngô Nhĩ (Tân Cương, Trung Quốc). Người Duy Ngô Nhĩ rất thạo buôn bán. Họ thường theo sứ thần đến Trường An mua tơ lụa gắm vóc Trung Quốc đem về Tân Cương bán cho người Nguyệt Thị (dân tộc ở phía Tây Thông Lĩnh). Người Nguyệt Thị cũng chuyên nghề buôn bán, họ mua hàng của người Duy Ngô Nhĩ hoặc vào tận nội địa Trung Quốc mua hàng, vận chuyển thông qua Thông Lĩnh để bán cho người Ba Tư. Người Ba Tư (Iran) đưa tơ lụa Trung Quốc qua Bán đảo Ả Rập vượt biên sang Hy Lạp, La Mã. Trong cuốn ***Tân Hán Sử cương yếu*** của Dương Dực Tương (Trung Quốc) viết: "*Tơ lụa Trung Quốc đều do người Ba Tư vận chuyển sang Châu Âu. Tin tức về con đường thông thương tới La Mã và mọi tin tức khác về người Trung Quốc biết được đều thông qua người Ba Tư*".

Sang Thế kỷ VII, Ba Tư suy yếu dần và cuối cùng bị người Ả Rập chinh phục. Từ đó, người Ba Tư mất đi vai trò buôn tơ lụa Trung Quốc từ Trung Á mà thay vào đó là người Ả Rập. Người Ả Rập không muốn mua tơ lụa Trung Quốc bằng con đường xuyên lục địa nay vì đi lại khó khăn; hơn nữa lúc bấy giờ, các nước ở vùng Tân Cương Trung Quốc lại đang bị dân du mục Đột Quyết khống chế, họ thấy đường biển thuận lợi hơn. Do đó đường biển dần dần hưng thịnh thay thế *"Con đường tơ lụa"* xuyên lục địa.

Hàng tơ lụa gắm vóc thời xưa của Trung Quốc được mọi người yêu thích, người ta không chỉ mặc khi còn sống mà đến khi chết vẫn còn mang theo. Trong Thế kỷ này, men theo "*Con đường tơ lụa*" người ta phát hiện khá nhiều di chỉ tơ lụa ở thời Cổ Trung Quốc, đại bộ phận đều chôn theo người chết. Dưới đây xin giới thiệu một số di chỉ chủ yếu. Năm 1949, Trung Quốc phát hiện được ở vùng lòng chảo Tarim (Tân Cương) hai di chỉ tơ lụa cổ Niya và Astana Tuốc Phan nằm trên hai con đường buôn từ Đôn Hoàng đến Kachga.

Di chỉ Niya là ngôi mộ cổ hợp táng hai vợ chồng thuộc tầng lớp trên của xã hội (khoảng Thế kỷ II đến Thế kỷ III S. CN, thời Đông Hán). Thi thể hai vợ chồng đều mặc đồ lụa và gắm vóc. Những mảnh gắm còn lại trong mộ được dệt bằng hai màu tơ khác nhau, với phương pháp dệt điêu luyện, đã làm nổi hoa văn hình thoi trên gắm…

Di chỉ Astana Tuốc Phan gồm nhiều ngôi mộ cổ, người ta đào được những mảnh gắm vóc trong thời kỳ Tùy, Đường (từ Thế kỷ thứ VI đến Thế kỷ thứ VIII). Qua những mảnh gắm vóc đó, thấy được trình độ của những người thợ dệt Trung Quốc đã rất tinh xảo. Gắm màu sắc tươi tắn mịn màng có hình chim và hoa rất phức tạp, tựa như một bức tranh. Đặc biệt là hoa văn gắm trong thời kỳ này còn mang sắc thái Ba Tư. Điều đó chứng tỏ những thợ dệt Trung Quốc đã biết hấp thụ và chịu ảnh hưởng văn hóa Ba Tư, hoặc cố tình dệt những hoa văn đó để thỏa mãn mỹ cảm của khách hàng (gắm hình hoa văn song điều, màu sắc sặc sỡ chính là đặc điểm hoa văn của triều đình Saxania Ba Tư).

Ở Syrie, Ả Rập năm 1937, người ta đào được ngôi mộ cổ ở Pamiara, phòng đoán khoảng từ Thế kỷ thứ nhất đến Thế kỷ thứ ba. Trong mộ còn lưu lại một số mảnh gắm, thoạt đầu người ta cho rằng đây không phải là gắm Trung Quốc; nhưng sau phát hiện được di chỉ Niya, so sánh thấy cách thức dệt hoàn toàn giống nhau; các nhà chuyên môn đã đi tới khẳng định, gắm ở ngôi mộ cổ Pamiara Syrie chính là gắm thời Hán Trung Quốc.

Ở La Mã sử sách và truyền thuyết có nói rất nhiều về tơ lụa Trung Quốc.

Ví dụ, tương truyền khu Vicus Tuscus của Thành La Mã là chợ tơ lụa Trung Quốc trong suốt mấy Thế kỷ S. CN. Nhà sử học La Mã (Thế kỷ IV) Maslinos khi nói về tơ lụa Trung Quốc có câu: "*Hồi đầu ở nước ta chỉ có quý tộc là mặc tơ lụa, nhưng nay không còn phân biệt giai cấp những người nghèo hèn cũng có chiếc áo lụa*". Chứng tỏ rằng tơ lụa Trung Quốc thời ấy đem sang La Mã bán khá nhiều. Nhưng vì Bán đảo Italia khí hậu ẩm ướt nên về sau không còn lưu lại một di chỉ nào về tơ lụa Cổ Trung Quốc.

Tuy vậy người ta lại phát hiện được dấu tích tơ lụa Cổ Trung Quốc khoảng Thế kỷ IV - V ở Ai Cập (lúc này Ai Cập lệ thuộc vào đế quốc La Mã).

Những di chỉ tơ lụa Cổ Trung Quốc còn khá nhiều, nó là những bằng chứng sinh động của "*con đường tơ lụa*" thời xưa và là vật thuyết minh cho sự phong phú của lịch sử dệt tơ lụa gắm vóc Cổ Trung Quốc.

"*Con đường tơ lụa*" thời xưa của Trung Quốc đã góp phần to lớn vào sự nghiệp giao lưu kinh tế và văn hóa với các dân tộc trên Thế giới. Theo "con đường tơ lụa", các hàng hóa khác bằng trúc, bằng sứ v.v… của Trung Quốc được bán sang Trung Á và các nước Châu Âu. Kỹ thuật nuôi tằm dệt lụa của Trung Quốc cũng từ đó truyền bá ra khắp Thế giới. Ngược lại, Trung Quốc cũng du nhập được nền văn minh của các dân tộc khác; "*con đường tơ lụa*" đã làm cho Châu Âu và Châu Á xích lại gần nhau và hiểu biết nhau hơn.

Ngày nay, nhiều người còn muốn biết rõ hơn về "*con đường tơ lụa*", nên trong nhiều Thập kỷ qua, một số nhà thám hiểm Nga, Trung Quốc và các nước khác trên Thế giới đã lần trở lại "*con đường tơ lụa*". Còn các nhà điện ảnh của nhiều nước đã làm một

bộ phim gần 20 tập hết sức đồ sộ về con đường buôn tơ lụa có nhiều kỳ thú này.

ĐẶNG THỊ THANH TỊNH

PHỤ CHÚ 1: HẬU DUỆ CỦA ĐẠI VŨ – NGƯỜI XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI ĐẦU TIÊN TRÊN ĐẤT TRUNG HOA

Lịch sử trị thủy của đất nước Trung Quốc đã có từ rất lâu đời. Tương truyền từ thời Cổ đại xưa, Đại Vũ kế nghiệp cha, luôn trị thủy tốt, dẫn nước từ trăm kênh ra biển, người dân trăm họ yên tâm sản xuất, an cư lạc nghiệp. Nhưng hơn 200 năm trước đó, cha con Lý Băng đã lãnh đạo bách tính xây dựng Đập Đô Giang, thuần phục Sông Mân tạo nên kỳ tích lịch sử của các công trình thủy lợi trên Thế giới.



Đại Vũ

Sông Mân bắt nguồn từ phía Nam chân Núi Mân, Tỉnh Tứ Xuyên có độ cao 4000m so với mực nước biển, chảy từ Sông Thơ Bình vào Sông Trường Giang, dài hơn 700km. Uốn lượn theo sâu khe núi thẳm, sông chảy từ Bắc xuống Nam, từ Huyện Quán ra miệng núi, mặt nước mở rộng, dòng chảy từ Đông Nam. Mỗi khi cuối Xuân đầu Hạ, nước tuyết trên sông tan chảy, lại thêm những trận mưa liên miên, làm cho mực nước nhanh chóng dâng cao, dễ gây ra lũ lụt. Do phía Tây Nam của huyện có một ngọn Núi Ngọc Lũy, nằm chính tại dòng chảy về phía Đông nên dòng nước chảy xiết lại ngoặt về phía Tây, nuốt chừng đồng ruộng những nơi bờ thấp, phía Đông của núi lại luôn thiếu nước tưới tiêu, gây ra đại hạn. Trước cảnh hạn hán, lũ lụt thường xuyên như vậy, người dân nơi đây luôn phải rời bỏ quê hương, làng thang không chốn nương thân.

Năm 256 Tr. CN, Lý Băng được bổ nhiệm làm Thái Thú. Tận mắt chứng kiến cảnh nơi thì người ngập trong nước, nơi lại khổ cực vì hạn hán và biết bao cảnh gia đình một bên dìu dắt người già, một bên bồng bế con nhỏ chạy lụt, ông đã quyết tâm thu phục Sông Mân. Không lâu sau khi nhận chức, ông liền cùng con trai trèo non lội suối tìm hiểu thực địa và đi sâu vào hỏi thăm dân bản địa hai bên bờ sông, cuối cùng hiểu được sự tình. Ông liền triệu tập một số người có kinh nghiệm trị thủy để bàn bạc đối sách. Sau khi xem xét kỹ càng, một kế hoạch lớn đã hình thành trong ông.

Trước hết, ông quyết định đục xuyên Núi Ngọc Lũy, dẫn nước từ phía Đông về. Hàng ngàn người dân dưới sự chỉ đạo của ông đã mở Núi Ngọc Lũy. Họ dựa vào những công cụ thô sơ, ngày đêm chiến đấu nhưng vì nham thạch quá cứng nên tiến triển công việc diễn ra chậm chạp, Lý Băng lo lắng lòng như lửa đốt . Lúc đó, một lão nông đưa ra ý kiến hãy đào một vài máng nước trên nham thạch, rồi nhét đầy cỏ khô, đắp cành cây lên trên và đốt, đợi cho nham thạch nóng lên, lập tức đổ nước vào, nóng gặp lạnh, nham thạch sẽ nứt ra, công việc sẽ dễ dàng hơn nhiều. Lý Băng tiếp thu ý kiến này, quả nhiên công việc tiến triển rất nhanh và mau chóng đào được kênh dẫn nước rộng 20m, cao 40m và dài 80m, như vậy vừa có thể tách nước qua núi, giảm áp lực đối với bờ Tây, lại có thể dẫn nước tưới tiêu, xóa bỏ tình trạng hạn hán của vùng phía Đông núi.

Lý Băng đặt cho miệng núi mở được này là "*Bảo Bình Khẩu*". Để thuần phục Sông Mân hơn nữa, cha con Lý Băng quyết định xây dựng một đập phân thủy trên sông. Ngay khi bắt đầu, họ cho người đổ đá xây đập, nhưng do nước chảy quá xiết, đá được đổ xuống đã nhanh chóng bị cuốn đi, làm lại vài lần đều không thành công. Lý Băng bắt đầu từ phương pháp dùng sọt tre, rương tre, ông cho dân chúng chặt tre, sau đó đan thành một rương lớn dài gần 10m, rộng 0,65m, đổ đầy đá cuội vào trong đó rồi dùng thuyền đổ rương đá xuống dòng sông, dù cho nước chảy mạnh đến đâu cũng không thể làm dịch chuyển được rương tre. Con đập được xây dựng giống như một con cá lớn, ngược dòng mà tiến, chia dòng sông làm hai nhánh: Phía Tây là nhánh sông ngoài, là dòng chảy chính của con sông, phía Đông là nửa sông bên trong, lúc là nhánh phụ. Dòng nước chảy

xiết giờ đã mất đi sự uy phong ngày nào, nhánh sông ngoài chậm rãi chảy về phía Nam còn nhánh bên trong Núi " *Bảo Bình Khẩu*" cung cấp nước cho 600 ngàn ha đồng ruộng của vùng phía Đông.

Để điều chỉnh lượng nước qua miệng Núi Bảo Bình Khẩu, cha con Lý Băng đã cho xây dựng con đập Phi Sa , dài hơn 180m ở phía cuối và mạn phải của đê phân thủy. Trong thời gian nước lớn, nước ở nhánh sông phụ có thể từ đỉnh đập chảy ra ngoài, đảm bảo an toàn cho khu vực bên trong; đồng thời vừa có thể giảm sự tích tụ của bùn tại Bảo Bình Khẩu, luôn giữ cho dòng nước chảy đều. Việc xây dựng đập nước đã cho thấy, hơn 2000 năm trước, người Trung Quốc đã hiểu rõ nguyên lý cơ học lưu chất, không thể không khiến người đời kinh ngạc.

Để quan sát đo đạc và điều chỉnh lượng nước của nhánh sông bên trong, Lý Băng đã đặt 3 tượng đá hình người ngay gần miệng Núi Bảo Bình Khẩu có khắc chữ "*nước cạn không đến chân, nước đầy không qua vai*". Có thể nói tượng đá là tiêu chí sớm nhất của thủy văn trên Thế giới. Ngoài ra, ông còn ra quy định tu sửa đê đập hàng năm, mỗi năm quy định kỳ sửa chữa để đảm bảo giữ cho dòng chảy, qua thời gian không bị phá hủy.



Đập Đô Giang

Đập Đô Giang đã khắc phục được tình trạng hạn hán, lũ lụt tại Đồng bằng Thành Đô, làm cho nơi này trở thành vùng đất mới trù phú "*Lúa thơm, cá béo, đời sống người dân ngày càng thịnh vượng*". Hơn 2000 năm đã qua, Đập Đô Giang đã trải qua biết bao lần bị phá hủy và tu sửa nhưng công trình mà cha con Lý Băng xây dựng vẫn phát huy được vai trò quan trọng của mình.

Đập Đô Giang là công trình nằm trong một hệ thống đầy đủ từ chọn địa điểm, bố cục, hay là thiết kế, thi công, giữ gìn sửa chữa đều đạt đến trình độ khoa học cao của thời bấy giờ. Một nhà địa lý học người Pháp đã nói: *"Sự hoàn thiện của phương pháp tưới tiêu của Đập Đô Giang không vùng đất nào trên Thế giới có thể sánh được*".

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

***PHỤ CHÚ 2*: TRƯƠNG KHIÊN (? – 115 Tr. CN) - MỞ ĐƯỜNG THÔNG VỚI TÂY THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN SƠ KHAI CON ĐƯỜNG TƠ LỤA**

Trương Khiên người Thành Cố - Hán Trung (nay là Thành Cố - Thiểm Tây), sống vào thời Hán Vũ Đế, dựng Nguyên năm thứ 2 (Năm 139 Tr. CN). Ông giữ chức Lang quan trong Hoàng cung (quan Thị vệ của Hoàng đế). Thời đó, Hán Vũ Đế Lưu Triệt luôn lo lắng bắt an về bọn Hung Nô phương Bắc đang muốn xâm lược Trung Nguyên. Vì thế, ông đã quyết định liên kết với Vương quốc Đại Nguyệt Thị thành phía Tây thành cùng tấn công bọn Hung Nô. Cũng bởi Trương Khiên trẻ trung khỏe mạnh, vóc người cao lớn, tướng mạo phi phàm, hơn nữa tính tình phóng khoáng bộc trực, nhạy bén hơn người, làm việc tận lực, phi thường hơn, người khác không dám nhận công việc khó khăn, Trương Khiên sẵn sàng đảm nhiệm và hoàn thành rất tốt, là một nhân tài hiếm có, vì thế Hán Vũ Đế đã chọn Trương Khiên đi sứ Tây Thành.



Trương Khiên

Ngay năm đó chuẩn bị xong xuôi Trương Khiên đem theo trợ thủ là Đường Ấp Phụ dẫn đầu đoàn tùy tùng hơn 100 người, cùng đàn lạc đà, đội ngũ hùng hậu từ Lũng Tây tiến về Tây Thành. Cửa khẩu đầu tiên là hành lang xuyên Việt Hà Tây. Khu vực này nằm dựa vào nguồn nước tan ra từ tuyết của Núi Kỳ Liên và Đỉnh núi Tây Tần, là ốc đảo trên Cao nguyên Hoàng Thổ với vô vàn của cải và sản vật phong phú, cơm áo đầy đủ. Vì cảnh xa Kinh Thành Trường An, biên phòng tương đối lỏng lẻo, thường bị kị binh tinh nhuệ của Hung Nô quấy nhiễu, là nơi tàng ẩn của kẻ địch mạnh quấy nhiễu biên cương.

Đoàn quân của Trương Khiên tuy người và ngựa không nhiều, nhưng lại là mục tiêu rất lớn đối với Hung Nô. Trương Khiên đã nghĩ kế tránh tầm mắt của bọn Hung Nô, cẩn thận đề phòng, công khai tấn công, bí mật tập kích, tránh tất cả tung tích đáng nghi, nhưng sự việc không may lại vẫn xảy ra. Khi đến khu vực Lâm Đào, họ gặp phải quân của Hung Nô, lúc giao chiến Trương Khiên bị bắt giam ở cửa khẩu này trong 11 năm. Trong thời gian đó, ông lấy một người vợ Hung Nô và sinh được một đứa con trai. Một lần, nhân lúc Hung Nô xảy ra nổi loạn, ông đem vợ con và trợ thủ Đường Ấp Phụ bỏ trốn.

Sau khi rời xa vùng đất bị Hung Nô chiếm giữ, ông nghĩ ngay đến đến nhiệm vụ đi Tây Thành vẫn

chưa làm tròn nhiệm vụ của mình, lúc này, nếu quay lại Trường An làm sao có thể ăn nói với nhà Vua được đây. Thế là Trương Khiên lại tiếp tục hành trình mới để có thể báo đáp được ân sủng của Hoàng đế.

Trương Khiên cùng vài người qua Cửa khẩu Ngọc Môn, vượt qua Lâu Lan dọc theo Sông Khổng Tước hướng về phía Tây, rồi lại vượt qua Úy Lê, Quỵ Tư, dọc theo phía Bắc bờ Sông Halimu Tarim, qua Ôn Túc đến Đạt Lại Uyển (ngày nay là khu vực Kasackhan của Phil Fergana). Trên đường đi, họ phải trèo đèo lội suối, vượt muôn vàn gian khổ, tự tìm thức ăn. Có những lúc gặp phải bão sa mạc, vì thế nhiều khi bị mất phương hướng. Càng khó hơn là không tìm được nguồn nước uống, lương thực lại cạn kiệt, chỉ có thể nhờ vào Đường Áp Phụ có tài bắn được các loài chim và thú để làm món ăn.

Cuối cùng, đoàn của Trương Khiên cũng bình an đến được Vương quốc Đại Nguyệt Thị. Nhưng lúc đó, Vương quốc này đã thay đổi Quân chủ, đổi tên thành Tiểu Nguyệt Thị, cả nước đều an cư lạc nghiệp, của cải và sản vật phong phú, đã không còn ý đánh Hung Nô, vì thế kế hoạch liên kết đánh Hung Nô của Hán Vũ Đế cũng không thể thực hiện được. Trương Khiên chỉ còn biết quay về, nhưng địa phận phía Nắm Mạc Tarim lại bị người Hung Nô chiếm đóng. Mãi đến năm Nguyên Sóc thứ 3 (Năm 126 Tr. CN) Hung Nô bị bại trận nơi đây. Trương Khiên mới có thể quay về triều Đại Hán.

Trương Khiên đi sứ Tây Thành, kéo dài 13 năm, 11 năm phải sống cuộc sống giam cầm trên đất Hung Nô, nhưng hoạt động khảo sát mọi nơi, phong tục thổ nhưỡng ở Tây Thành đã để lại trong ông những tư liệu vô cùng quý báu. Ông có cống hiến to lớn trong việc mở đường thông với Tây Thành. Vì thế khi viết "***Sử Ký - Truyện Trương Khiên***" Tư Mã Thiên đã gọi ông là "*người đào xuyên Tây Thành*" (cũng có ý nghĩa là thám hiểm Tây Thành)

Nguyên Thú năm thứ 4 (năm 119 Tr. CN) Hán Vũ Đế lại bổ nhiệm ông là Tướng Trung Lang, dẫn đội quân 300 lính đem theo lượng lớn vàng bạc, của cải quý, đặc sản, vải vóc lại một lần nữa đến Tây Thành. Điểm dừng chân đầu tiên là nước Ô Tôn. Tại đây ông phân đội ngũ thành hàng chục nhóm phụ sử, lần lượt dẫn quân đến Đại Uyển, Khang Cư, Nguyệt Thị , Đại Hạ, An Tức (nay là Cao nguyên Iran) nước chư hầu Thân Độc, kiên quyết thực hiện chính sách thông thương của triều đại Hán mà Văn Đế đã đề ra và đều thành công sau mỗi lần ngoại giao. Về sau Trương Khiên do sức khỏe không thích hợp, không thể tiếp tục đi Tây Thành, Ô Tôn Vương đã cử hàng chục sứ giả tháp tùng ông về Trường An. Khi nhìn thấy sứ giả của Ô Tôn, Hán Vũ Đế rất vui mừng, nhiệt tình đón tiếp, đồng thời các sứ giả của Tây Thành cũng liên tiếp đến ThànhTrường An bái kiến Hán Vũ Đế, làm cho mối quan hệ của triều Hán và các nước Tây Thành càng thân thiết hơn, nhờ đó kế hoạch "*Đào xuyên Tây Thành*" của Trương Khiên cuối cùng cũng thực hiện được.

Sau khi về triều, vì hai lần đi sứ Tây Thành đều có công nên Hán Vũ Đế phong ông làm chức quan Đại Hành, chịu trách nhiệm về các vấn đề ngoại giao của triều đình, chức quan thứ 9 của triều đình.

Sau khi các sứ giả Tây Thành đến Trường An, thấy biên cương Hán triều rộng lớn, của cải sinh vật phong phú, vựa lúa sung túc, cuộc sống phồn vinh, không khỏi khâm phục Hán Thiên Tử. Hán Vũ Đế lại để họ đến thăm quan các vùng lân cận Trường An, cho thấy nhà Hán thực tâm mong muốn chính sách hòa hữu nên các nước Tây Thành đều vô cùng vui mừng hợp tác hòa hiếu với Hán triều chống lại Hung Nô.

Năm 115 Tr. CN, chỉ một năm sau khi từ Tây Thành trở về, Trương Khiên đã lâm bệnh qua đời.

Trương Khiên đã mở ra con đường thông với Tây Thành, đây cũng chính là "*con đường tơ lụa*" mà ngàn năm sau con người vẫn được hưởng lợi. Trước đó, đường giao thông, đường bộ giữa các nước Đông phương và Tây phương chưa được tìm ra. Giao thông đường biển lại càng không thể nói đến, tình trạng bế quan giữa các nước không thể mất đi, con người không biết Thế giới rộng lớn ra sao? Ngoài bản thân ra, không thể biết con người phương xa sống như thế nào?

Sau khi Trương Khiên mở đường giao thông nối phương Đông với phương Tây, tạo điều kiện cho các kỹ thuật của Trung Quốc như nuôi tằm, kéo tơ, luyện sắt, luyện gang, đào giếng, tưới tiêu, thông qua con đường này lan truyền rộng rải đến vùng Tây Á, Trung Á và đến các nước bên bờ Địa Trung Hải thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của những nước này. Đồng thời, trên con đường tơ lụa này các loại cây thuốc Bắc từ Trung Á như gừng, quế..., đại hoàng, phục linh được đưa vào Trung Quốc. Còn có các loại cây kinh tế như đâu tây, hạnh đào, cỏ linh lăng, đậu tương, thạch lựu, sung, vừng, rau cải trồng đã được lan truyền phát triển tại Trung Nguyên.

Trên lĩnh vực giao lưu văn hóa, Phật giáo và triết học Ấn Độ đã được du nhập vào Trung Quốc theo con đường tơ lụa. Nhạc khí và âm nhạc của các nước Trung Á và Tây Á, nghệ thuật hội họa của Hy Lạp Cổ đại và La Mã Cổ đại cũng theo "*con đường tơ lụa*" vào Trung Hoa, làm phong phú nội dung văn hóa nghệ thuật của Trung Quốc.

"*Con đường tơ lụa*" là cầu nối hữu nghị của cả các nước phương Đông và phương Tây. Nó có cống hiến to lớn cho sự phát triển và giao lưu kinh tế, văn hóa Thế giới. Là người mở đường, Trương Khiên mãi mãi được người đời ghi nhớ.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

VII. NỀN VĂN MINH CỦA NGƯỜI MAYA VÀ AZTEC Ở TRUNG MỸ

1. NỀN VĂN MINH CỦA NGƯỜI MAYA

Ở Châu Mỹ có một nền văn minh cũng đạt tới trình độ phát triển cao; không chỉ trong lĩnh vực xây dựng Nhà nước mà còn trong lĩnh vực kiến trúc, thiên văn và tính toán thời gian. Đó là nền văn minh của người Maya, một bộ tộc người Indien (Anhđiêng) từ 2.000 năm trước đây đã từng sinh sống ở Bán đảo Giucatan của Trung Mỹ, thuộc Đông Nam Mexico (Mêhicô), Bắc Goatêmala và Hôndurat ngày nay.

Căn cứ vào những phát hiện khảo cổ học và các di tích văn bia; người ta biết được rằng, vào Thế kỷ I S. CN, các Quốc gia thành thị Cổ đại của người Maya được thành lập. Nhưng đến Thế kỷ IX và X, đa số các Quốc gia trên bị tàn lụi do xảy ra cuộc chiến tranh tương tàn và sự xâm lược của các bộ lạc Tônchoki ở phía Tây. Chỉ có các Quốc gia thành thị trên bán Đảo Yukatan (Mexico) tiếp tục tồn tại đến nửa đầu Thế kỷ XVI, khi thực dân Tây Ban Nha đến xâm lược khu vực này. Tại đây, bọn xâm lược cũng tàn sát cư dân, san phẳng nhiều đền đài, cung điện và phá hủy rất nhiều những tài liệu chữ viết của người Maya khiến cho nền văn hóa của họ bị tàn phá nghiêm trọng. Tuy vậy, những di tích còn lại của nền văn hóa Maya, bao gồm các công trình kiến trúc đồ sộ bằng đá có khắc các văn bia, các tác phẩm điêu khắc trên vách hang, các công cụ lao động do khảo cổ học phát hiện… cho phép chúng ta hiểu được phần nào về nền văn minh Cổ đại lâu đời ở vùng Trung Mỹ này.

Cũng như người Inca ở Nam Mỹ, nền kinh tế của người Maya dựa chủ yếu vào nghề nông; song kỹ thuật canh tác của họ còn lạc hậu. Họ dùng rìu đá chặt cây, sau đó đốt cây, dùng gậy thọc lỗ để tra hạt gieo trồng. Các loại cây trồng chính của họ là ngô, đậu, cà chua, ca cao, bí đỏ, ớt…Ngoài ra, họ còn trồng bông, gai để lấy sợi dệt vải.

Để phục vụ cho trồng trọt, người Maya cũng xây dựng những công trình thủy lợi lớn. Ở Etga vẫn còn di tích của một hệ thống thủy lợi được xây dựng cách đây gần 2.000 năm. Công trình này gồm các đê, đập, cống với các kênh dẫn dài 20km. Riêng kênh chính rộng 50 mét và sâu 1,5m – các kênh này được nối với các hồ to, sức chứa đến 2 tỷ mét khối nước. Nơi ở của người Maya được phân bố gần các nguồn nước để thuận tiện cho việc trồng trọt, sinh hoạt và đi lại.

Bên cạnh nghề nông, chăn nuôi cũng chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế của người Maya; do vậy, nó khá phát triển. Ngoài việc nuôi nhiều loại động vật như chó, gà, hươu, nai, chim, ong… người Maya còn săn bắn các loại thú rừng và đánh bắt cá ở ven sông, ven suối.

Thủ công nghiệp của người Maya cũng đạt được sự phát triển nhất định. Người ta chú trọng nhiều tới các nghề dệt, mộc, đồ đá, đồ gốm và thêu thùa trên đồ trang sức… Người Maya còn biết sản xuất ra muối; bằng chứng là có di tích của một hệ thống kênh rạch, hoàn toàn không có tác dụng tưới tiêu nhưng lại có nhiều muối. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, hệ thống kênh rạch đó là phương tiện sản xuất muối cổ xưa của người Maya.

Về mặt xã hội, người Maya có dân tự do và nô lệ. Chiếm đa số dân tự do là người lao động sản xuất, còn lại một bộ phận không nhiều là tầng lớp thống trị, bao gồm những người có chức sắc, quý tộc quân sự và tăng lữ. Người đứng đầu Nhà nước là Khalaclvinit, có quyền lực tối cao, kể cả quyền bổ nhiệm người đứng đầu các Quốc gia phụ thuộc. Giúp việc cho Khalaclvinit là một tăng lữ, vị tăng lữ này được phép cử các tăng lữ dưới quyền mình. Nô lệ chiếm một số lượng đáng kể. Họ có địa vị thấp kém và phải làm tất cả công việc nặng nhọc như chặt cây, đốt rẫy, xây dựng đường xá, đền đài, miếu mạo…

Tôn giáo đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của người Maya. Họ cúng bái các vị thần tự nhiên mà theo quan niệm của họ, có ảnh hưởng lớn tới sản xuất nông nghiệp. Thần Mặt trời và Thần Mưa là hai vị thần được coi trọng nhất nên người Maya đã xây dựng nhiều đền để thờ. Hàng năm, việc tổ chức cúng tế các vị thần rất được chú trọng. Chẳng hạn, để cúng tế Thần Mưa, Thần Nước, người Maya có phong tục thả xuống giếng những bức tượng nhỏ được làm bằng vàng, bằng ngọc hoặc bằng đá, bằng đồng… Đôi khi việc giết người

để tế thần cũng xảy ra, nhưng không khủng khiếp như ở tộc người Aztec.

Về phương diện văn hóa, người Maya có những thành tựu rực rỡ, mà trước hết là sự sáng tạo ra văn tự. Khác với hai hệ thống văn tự của người Inca, văn tự của người Maya là sự kết hợp giữa tượng âm và tượng hình, và là văn tự viết duy nhất thuộc hệ thống văn tự cổ của người Anhđiêng ở Châu Mỹ. Tiếc thay, phần lớn những tài liệu chữ viết của người Maya đã không thể tìm lại được sau khi người Tây Ban Nha chiếm Trung Mỹ. Lấy cớ rằng, chữ viết của thổ dân đa đỏ là sản phẩm của qủy sa tăng, vào năm 1672, vị giáo chủ người Tây Ban Nha là Diego de Landa đã ra lệnh đốt hết những bản chép tay của người Maya trước toàn thể dân chúng.

Cho đến nay, ngoài bốn bản chép tay ít ỏi, cũng là bốn bộ luật của người Maya đã được tìm thấy, nhưng phần lớn di tích văn tự Maya còn sót lại là ở trên các bia đá. Tuy vậy, phải đến giữa Thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu mới đọc được văn bia này. Nội dung mà người Maya ghi lại là chuỗi sự kiện trong cuộc đời các Vua Chúa, lễ vật mà họ dâng hiến cho thần linh, cũng những mẩu chuyện thần thoại và cả lời cầu nguyện. Những ghi chép đó đã phản ánh được phần nào quá trình lịch sử của họ qua một thời kỳ dài hàng nghìn năm.

Không chỉ phát minh ra chữ viết, người Maya còn được mệnh danh là nhà kiến trúc giỏi, nhà thiên văn tài ba. Về kiến trúc, họ đã xây dựng tới khoảng 100 thành phố; trong đó có nhiều thành phố lớn như Têôtioancanh, Copan, Chile, Chikali... Tuy được xây dựng vào những khoảng thời gian khác nhau, nhưng thành phố nào cũng là một tổ hợp quần thể kiến trúc bằng đá. Nó bao gồm cung điện, nhà ở, đền thờ và sân vận động. Người ta thường quy vào ba loại hình kiến trúc chủ yếu: Một loại là Kim Tự Tháp nhiều tầng với loại hình bậc thang thẳng đứng, dùng làm nhà thờ; một loại khác là nhà ở của quý tộc, tăng lữ, thường được làm dài và hẹp. Loại này thường có hai phòng chạy dọc song song, xung quanh là quảng trường hoặc sân rộng; cuối cùng là sân vận động để chơi bóng, có tường bao quanh.

Năm 1919, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được thành phố cổ nhất của người Maya - đó là Thành phố Têôtioancanh, được xây dựng vào Thế kỷ I - tại một thung lũng có núi bao quanh ở vùng Aztec. Những di tích còn lại của thành phố này cho thấy, hầu hết nhà cửa đều được xây dựng bằng đá hoặc đất nung và được chạm trổ rất đẹp. Đáng chú ý nhất về kiến trúc ở đây là hai Kim Tự Tháp "*Mặt trời*" và "*Mặt trăng*" được xây dựng khá cao bằng đá. Têôtioancanh được đánh giá là một thành phố có nhiều công trình kiến trúc mang tính nghệ thuật độc đáo. Tiếc rằng, vào khoảng năm 620 – 650, thành phố đã bị bùn và nham thạch của núi lửa chôn vùi.

Thành phố được bảo tồn nhiều nhất trong di sản kiến trúc của người Maya là Thành phố Côpan, nằm trên lãnh thổ nước Goatêmala ngày nay. Côpan cũng là một thành phố lớn và một thời từng là trung tâm kinh tế, chính trị của người da đỏ ở Trung Mỹ. Những công trình kiến trúc của thành phố này, phần lớn đều được xây dựng vào thời gian từ Thế kỷ VII đến Thế kỷ IX.Đây là thời kỳ phát triển hưng thịnh của nền văn minh Maya dưới triều Vua Mokhaguar và Madrugaa. Ở đây cũng có nhiều loại hình kiến trúc, nhưng đáng kể nhất là các Kim Tự Tháp và đền thờ. Chúng không đồ sộ như những Kim Tự Tháp ở Ai Cập, nhưng lại được xây dựng trong một quần thể kiến trúc có vô số các tấm bia chạm trổ công phu và nhiều bức tượng ở xung quanh, khiến cho Kim Tự Tháp ở đây có một phong cách nghệ thuật độc đáo.



Thành phố Copan

Cùng với kiến trúc và gắn liền với kiến trúc là điêu khắc đã phát triển khá đa dạng. Những hình hoa văn chạm trổ trên tường, đá ngang, cửa ra vào hay cột đá bốn mặt; hình thức khắc nổi là những công trình điêu khắc có giá trị, chứng tỏ tài năng của các nghệ nhân Maya Cổ xưa.

Bên cạnh nghệ thuật điêu khắc trên đá là nghệ thuật tạo hình nhỏ. Ở đây, có những bức tượng thần, tượng người bằng đất nung tại Khaira; và nhiều mẫu hội họa trong nhà thờ bằng đá ba mặt ở Bônamnaca (Mexico) đã đạt đến sự hài hòa của bố cục và kết cấu sinh động.

Những công trình kiến trúc của người Maya gắn bó mật thiết với nhận thức về Thiên văn học của họ. Cho đến nay, về tri thức Thiên văn học của người Maya vẫn còn là bí ẩn. Và, điều kỳ lạ là, tri thức thiên văn của người Maya Cổ xưa vượt lên trên một khoảng cách khá xa so với tất cả các tri thức khác. Điều này được thể hiện rất rõ qua việc xây dựng các công trình kiến trúc và hệ thống lịch thời gian của người Maya.

Chẳng hạn, tại Kim Tự Tháp "*Mặt trời*" ở Thành phố Cổ Têôtioancanh, người ta nhận thấy rằng, cứ đến 12 giờ trưa ngày 21 Tháng 6 hàng năm; Mặt trời lại chiếu rọi khắp bốn mặt tháp, khi đó bóng của tháp trùng vào chân của đế tháp. Có thể coi đây như mốc lịch

dùng ánh sáng Mặt trời để tính năm và tính mùa. Phía Tây Kim Tự Tháp nay là Núi Cerre Colarado. Theo đường thẳng đó, người Maya lại xác định tiếp đường thẳng thứ hai đến một ngọn núi khác. Rồi trên con đường thẳng này người ta xây dựng Đại lộ Thần Chết, tiếp đó trên Đại lộ này lại xây dựng Kim Tự Tháp *"Mặt trăng"*. Dựa trên hai đường thẳng đó, người Maya xây dựng Thành phố Têôtioancanh của mình.

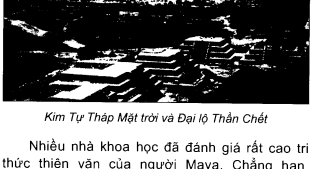

Kim Tự Tháp Mặt trời và Đại lộ Thần Chết

Nhiều nhà khoa học đã đánh giá rất cao tri thức thiên văn của người Maya. Chẳng hạn, A.Cônđratốp trong cuốn ***Những nền văn minh đã mai một*** (*Vacsava, 1973*) đã viết: *"Các tăng lữ của người Maya là tác giả của loại lịch chính xác nhất của thế giới Cổ đại. Họ biết xác định với độ chính xác thật đáng kinh ngạc, chu kỳ vận động của một số thiên thể"*. Theo tính toán của các nhà thiên văn hiện đại được trang bị những dụng cụ đo chính xác nhất, thì một tháng Mặt trăng dài 29,53059 ngày. Khi đó các tăng lữ cổ người Maya ở Thành phố Côpan tính được bằng 29,53020 ngày, còn các tăng lữ ở Thành phố Palenco tính bằng 29,53086 ngày. Hoặc nữa, người Maya xác định năm Mặt trời dài 365,242129 ngày, còn trên cơ sở kỹ thuật tính toán hiện đại là 365,242198 ngày.

Dựa trên lịch của mình, người Maya thường xây dựng các thánh đường theo nguyên tắc: Mỗi ngày trong tháng ứng với một bậc thang, mỗi tháng ứng với một tầng của thánh đường; còn bậc thang cuối cùng ở trên đỉnh ứng với ngày thứ 365 của năm, và là bàn thờ Chúa Trời.

Như vậy, người Maya đã quan sát sự chuyển động của các thiên thể đạt đến độ chính xác phi thường. Một số nhà khoa học cho rằng, phải mất hàng chục nghìn năm quan sát mới đạt được trình độ như vậy. Nếu đúng vậy thì nền văn minh của người Maya phải cổ hơn nhiều so với những nền văn minh khác được coi là cổ nhất hiện nay.

2. NỀN VĂN MINH CỦA NGƯỜI AZTEC

Đầu Thế kỷ XIV, người Aztec, một tộc người da đỏ sống ở miền Bắc Mỹ, đã di cư xuống Trung Mỹ và định cư trên một vùng đất thuộc Mexico ngày nay. Tại đây, Quốc gia của họ được hình thành và phát triển, rồi nhanh chóng đạt được sự hưng thịnh vào cuối Thế kỷ XIV đầu Thế kỷ XV.

Nhưng Quốc gia của người Aztec chỉ tồn tại hơn 200 năm. Vào đầu Thế kỷ XVI, nó chịu chung số phận bị thực dân phương Tây xâm lược. Tuy vậy, những gì mà người Aztec kiến tạo được trong thời kỳ lịch sử không dài so với lịch sử của đế quốc Inca và Maya, cũng đủ để chứng tỏ một nền văn minh đặc sắc của họ.

Về kinh tế, người Aztec dựa chủ yếu vào nghề nông. Họ biết trồng các loại cây ngô, đậu, dứa dại, ca cao, bông và thuốc lá. Bên cạnh trồng trọt, họ cũng chú trọng đến nhiều ngành thủ công như khai mỏ, luyện kim và làm các đồ mỹ nghệ bằng bạc, vàng, gỗ quý và đá quý. Ngoài ra, họ còn biết dùng lông chim may quần áo và trang trí nhà cửa. Tuy hầu như chưa biết đến sắt, nhưng việc sản xuất các đồ dùng bằng đồng thì khá phổ biến. Họ cũng biết sử dụng hợp kim đồng và thiếc để cắt gọt kim loại và đá cứng. Đặc biệt đối với người Aztec, vàng là thứ kim loại linh thiêng, là kim loại của Thần Mặt trời chỉ dành riêng cho thủ lĩnh (Vua).

Xã hội của người Aztec phân hóa thành hai giai cấp rõ rệt: Chủ nô và nô lệ. Giai cấp nô lệ chiếm một số lượng khá đông. Họ có nguồn gốc từ tù binh, tội phạm và bị đem đi mua bán.

Giai cấp chủ nô giàu có, nhiều quyền hành. Đặc biệt, người đứng đầu Nhà nước có quyền lực rất lớn và được thần thánh hóa. Các quý tộc và tăng lữ thuộc giai cấp chủ nô đã đặt ra khá nhiều nghi lễ để chứng tỏ mối liên quan giữa người đứng đầu Nhà nước với quyền lực của thế giới thần linh đã ban cho họ dưới dạng vàng. Chẳng hạn, một nghi lễ khá tiêu biểu như sau: Vào giờ trước lúc rạng Đông, vị thủ lĩnh của người Aztec xoa đầu thơm lên thân thể. Sau đó, họ rắc bột vàng lên người thủ lĩnh theo tín hiệu của tăng lữ tối cao. Vị thủ lĩnh *"thếp vàng"* ngồi trên một chiếc bè cói giữa đám tùy tùng rồi bơi trên mặt hồ hướng về phía Mặt trời mọc. Khi Mặt trời đỏ rực nhô lên khỏi núi là lúc bắt đầu cử hành trọng thể lễ tắm gội cho thủ lĩnh. Trong lễ này, các tăng lữ rắc nhẫn, vòng xuyến, quả lắc, cốc chén và đồ trang sức khác bằng vàng lên mình vị thủ lĩnh. Sau lễ nghi, không còn ai nghi ngờ gì nữa về việc vị Chúa tể của họ là con của Thần Mặt trời.

Về văn hóa, so với người Inca và người Maya, người Aztec để lại một di sản ít hơn. Trong số những di tích văn hóa mà chúng ta biết được, đáng chú ý hơn cả là các công trình kiến trúc. Thành phố Tênốc-titlan, Thủ đô cổ của người Aztec là một thành phố đồ sộ với nhiều công trình kiến trúc và đông dân (gần 6 vạn người). Thành phố này được xây dựng giữa hồ lớn, có các kênh đào đồng tâm bao quanh và

được nối với bờ bằng những con đập. Trong thành phố có nhiều ngọn tháp và những đền đài được xây dựng rất đồ sộ. Thành phố này được trang hoàng bằng những lượng vàng rất lớn. Chẳng hạn, người ta gắn lên trần của một ngôi đền ở đây rất nhiều ngôi sao bằng vàng và những con chuồn chuồn, bướm bướm, chim chóc cũng bằng vàng. Khi khách đến tham quan nhìn trông chúng như đang bay lượn trên đầu, tạo một cảm giác tuyệt diệu. Theo truyền thuyết của người Aztec, Thành phố Tênôctitlan được xây dựng theo mẫu của cố đô từng được xây dựng trên vùng đất quê hương cổ xưa của họ, được gọi tên là Azotolan.

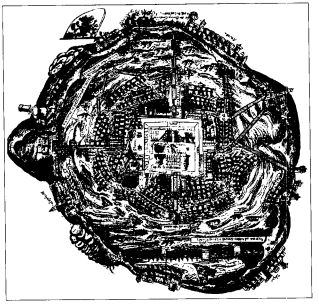

Thành phố Tênôctitlan

Ngoài Tênôctitlan, Kim Tự Tháp Môteaban cũng là một công trình kiến trúc tiêu biểu của người Aztec. Theo tài liệu mà chúng ta được biết, Kim Tự Tháp này đã vượt xa về diện tích và khối lượng so với Kim Tự Tháp ở Ai Cập.

Tri thức thiên văn của người Aztec cũng đạt tới trình độ rất cao. Ở Thủ đô Mexico hiện vẫn còn lưu giữ được một tấm lịch bằng đá nặng 20 tấn của người Aztec. Theo đó, người Aztec chia mỗi năm thành 365 ngày, gồm 18 tháng, mỗi tháng có 20 ngày, cuối năm có 5 ngày bổ sung[1]. Nếu đem so sánh với lịch dùng ở Châu Âu cùng thời thì lịch pháp của người Aztec chính xác hơn.

Tuy có nền văn hóa Cổ đại phát triển cao, nhưng mặt hạn chế của người Aztec cũng như của các tộc người da đỏ nói chung, là thiếu thống nhất và quá chân thật trước những thủ đoạn của bọn thực dân. Do vậy, người Maya cũng như người Aztec đã bị thất bại trước cuộc xâm lược của thực dân Tây Ban Nha vào đầu Thế kỷ XVI. Sau khi chiếm được Mexico vào năm 1521, bọn thực dân đã biến dân địa phương thành nô lệ. Chúng tàn phá các công trình văn hóa của người Maya và Aztec và tiếp tục mở rộng cuộc xâm lăng tới các vùng lân cận. Ba năm sau, họ đã chiếm tất cả đất đai ở Trung Mỹ từ Mexico đến Panama.

NGUYỄN VĂN ÁNH

3. TOÁN HỌC CỦA NGƯỜI MAYA

Một số người da đỏ ở Goatêmala, miền Nam Mexico và Belize ngày nay vẫn còn dùng tiếng Mam, tiếng Quiche, tiếng Cakchiquel, tiếng Kekchi và tiếng Myathan - các thứ tiếng trong khoảng hơn ba chục thứ tiếng nói của người Maya. Điểm chung của các ngôn ngữ khác nhau đó là cách gọi tên một hệ số rất hoàn chỉnh và gần giống nhau.

Nhiều Thế kỷ tồn tại của chế độ thực dân và nhất là sự xuất hiện của kinh tế thị trường đã làm cho các từ thổ ngữ chỉ các con số bị thay dần bằng các từ vay mượn từ tiếng Tây Ban Nha. Từ nhiều Thập kỷ nay người ta không còn dùng thổ ngữ để gọi các con số lớn, và ngay cả tên gọi các số hàng đơn vị nên nó đã dần dần mai một.

Những con số thường nhật

Ngành khảo cổ cho ta rất ít thông tin về việc dùng các số trong kinh tế ở Châu Mỹ thời tiền Christoph Colomb. Tuy nhiên, chúng ta biết chắc hệ số Maya được sáng tạo ra bằng cách đếm trên đầu ngón tay và ngón chân. Ví dụ trong tiếng Quiche, từ chỉ số 20 là *huvinak* có nghĩa là *"toàn thân"*. Cách đếm này phản ánh trong hệ đếm thập phân: 11 là *hulahuh* có nghĩa là *hun* (1) cộng với *lahuh* (10). Các con số rõ ràng được sử dụng rất giống với cách chúng ta sử dụng để đếm ngày nay. Nhưng có một khác biệt là người Maya phải dùng đến những từ phân loại để miêu tả các vật được đếm, chỉ rõ vật được đếm có hình tròn, dài hay ở trạng thái đặc, lỏng. Ví dụ, nói về thuốc lá, người Yucatec sẽ nói: "Đây là *hun* (một) *dzit* (vật thể dài, hình trụ) gọi là *chamal* (điếu thuốc lá) chứ không nói *"đây là một điếu thuốc lá"*.

Lịch Mặt trời chính thức

Lịch Maya được xây dựng trên cơ sở năm Mặt trời với 365 ngày, do người Maya kế thừa của các nền văn minh Cổ Zapotecs (ở Monte Alban) và Olmecs (ở La Venta và Tres Zapotes).

Với độ dài không đổi, một năm Mặt trời được chia thành 18 tháng, mỗi tháng 20 ngày (dùng hệ đếm *cơ số 20*). Năm ngày còn lại được đưa vào cuối năm. Mỗi tháng có một tên gọi dường như không hề có liên quan gì với mùa vụ hoặc lễ hội. Tên gọi các tháng được truyền theo truyền thống hoặc thậm chí

1. Theo phong tục, 5 ngày này là 5 ngày bất hạnh nhất nên được xếp vào cuối năm. B.T.

có khả năng được mượn từ các thứ tiếng khác hoặc các nền văn hóa khác. Chúng cũng chỉ có ý nghĩa trong lịch chứ không giống như tên tháng của các ngôn ngữ Châu Âu hiện nay. Nó có nguồn gốc từ tiếng Latinh mà nguyên nghĩa đó vẫn được một số người dùng và hiểu được.



Lịch Mặt trời của người Maya

Các ngày trong tháng được ghi bằng số thứ tự từ 0 đến 19 đặt trước tên tháng (từ 0 đến 4 cho tháng thiếu, cuối năm chỉ có 5 ngày). Như thế, mỗi ngày được định tên chính xác trên trục thời gian. Các năm nối tiếp nhau không ngừng và không có năm nhuận.

Lịch của các thầy bói

Ngày xưa, những người da đỏ Quiche, Ixil và Mam vẫn dùng lịch Maya truyền thống có 260 ngày để dự đoán tương lai. Tại sao lại có 260 ngày? Sau khi phỏng vấn nhiều thầy bói ở Chichicastenango và Momstenango, nhà nhân chủng học Đức Leohard Schultze Jena đã phát hiện ra rằng, việc chọn độ dài này không phải ngẫu nhiên, mà do phù hợp với thời gian mang thai của con người. Bất luận nguồn gốc thế nào, hệ đếm hai mươi cho phép chia năm có 260 ngày thành 13 tháng, mỗi tháng 20 ngày. Mỗi ngày được định tên bằng một số từ 1 đến 13, kết hợp với một trong 20 tên gọi con vật, các lực lượng tự nhiên, quan niệm hoặc khái niệm trừu tượng mà ý nghĩa đến nay đã mất đi.

Cũng giống như lịch Mặt trời, lịch bói toán có chu kỳ, ngày cuối của chu kỳ trước tiếp nối bằng ngày đầu của chu kỳ sau.

Chu kỳ lịch

Hoán vị lịch 260 ngày với lịch 365 ngày cho ta một chu kỳ 52 năm, trong đó mỗi ngày được gọi bằng một tên khác nhau. Chu kỳ 18 980 ngày (52 năm lịch Mặt trời với 360 ngày một năm, hoặc 73 năm lịch bói toán với 260 ngày một năm) được biết đến như một đơn vị lớn nhất để đo thời gian của phần lớn các dân tộc Trung Mỹ thời kỳ tiền Christoph Colomb. Không giống người Mextec và Aztec, người Maya quen với nhiều hệ đếm khác nhau và họ sử dụng những đơn vị khác nhau để đo chu kỳ thời gian dài hơn, nhưng người Maya là ngoại lệ của một nền văn hóa lớn thời kỳ trước Christoph Colomb.

Chữ tượng hình



Chữ tượng hình của người Maya

Chúng ta biết rằng ngày tháng được đặt tên, và một phần đã số hóa. Ngày nay, nhiều thầy bói người da đỏ vẫn dùng tiếng nói riêng của họ để gọi tên ấy. Người Maya thời tiền Christoph Colomb có thể viết tên tất cả các ngày trong một chu kỳ lịch bằng chữ tượng hình. Có bốn tập sách dùng chữ tượng hình còn lại đến ngày nay, hiện được lưu giữ tại Paris, Dresden, Madrid và Mexico City.

Nhiều chữ khắc trên đá, và một số tranh khắc trên tường cùng những đồ gốm trang trí luôn là các tư liệu đáng khâm phục về hệ thống chữ viết độc đáo của người Maya.

Cách đơn giản nhất để ghi các con số từ 0 đến 19 là những dấu chấm (cho các đơn vị). Với các số lớn hơn, người ta dùng một ký hiệu cho 20. Để ghi số lớn hơn 40, hệ thống ghi giá trị theo vị trí được sử dụng với một ký hiệu đặc biệt tương đương với số 0

của chúng ta tại các vị trí trống. Mỗi vị trí đại diện của luỹ thừa 20, cho đến vị trí thứ ba thì nhân với 18 cụ thể là: Vị trí thứ nhất 200 → 1; vị trí thứ hai 201 → 20; vị trí thứ ba 18 x 201 → 360; vị trí thứ tư 18 x 202 →7.200; vị trí thứ năm 28 x 203 → 144.000 v.v…

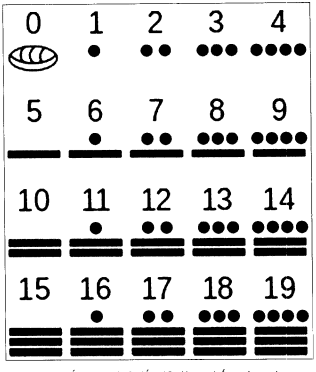

Chữ số Maya từ 0 đến 19 dùng chấm và gạch

Đếm ngày

Rất sớm và không muộn hơn Kỷ nguyên Thiên Chúa giáo, người da đỏ Trung Mỹ đã sáng chế ra một cách để tính thời gian: Đánh số ngày (*Cuenta larga* có nghĩa là *đếm dài*). Hệ thống này độc lập với các chu kỳ lịch đã nói ở trên, đếm ngày tiếp ngày bắt đầu từ một ngày xa xưa ít nhiều mang tính thần bí. Hệ thống ngày rất chính xác này đã trợ giúp đắc lực cho các nhà nghiên cứu hiện đại đầu Thế kỷ XX, khi người ta thiết lập được tương quan giữa nó và lịch của chúng ta. Mục đích nguyên thủy của hệ thống ghi ngày tháng này là phục vụ cho người Maya trong việc hệ thống hóa các ngày lịch sử quan trọng có liên quan tới các thần thánh, hay lãnh tụ của họ.

Những chu kỳ lịch khác

Người Maya xưa còn sử dụng những chu kỳ lịch khác nữa cho các mục đích lịch sử, bói toán hoặc suy đoán. Chẳng hạn từ chữ tượng hình G1 – G9 người ta biết sự tồn tại của một chu kỳ lịch 9 ngày (hoặc đêm), dành cho 9 vị thần. Hơn thế, một tổ hợp các chu kỳ ngắn 7, 9 và 13 ngày; mỗi chu kỳ dành cho một loại thần linh khác nhau, tạo thành một chu kỳ 819 ngày phục vụ mục đích bói toán.

Thiên văn

Không dừng lại ở việc quan sát những ngôi sao và dự đoán gần đúng chuyển động của các thiên thể, nhiều nhà thiên văn Maya đã sử dụng một hệ thống số và bảng tính rất tinh xảo, kết hợp với chữ tượng hình để thực hiện phép toán phức tạp với các con số hàng triệu.

Đầu tiên, thông thường người Maya tính năm chuẩn dài 365 ngày được coi là cơ sở; nhưng cũng có thể có những năm 364 ngày, hay 365 1/4 ngày, tương tự như lịch Julian (lịch của Julius Caesar). Mặt trăng luôn có mặt trong các lịch chạm trên đá. Lịch này thường bắt đầu bằng một ngày căn cứ vào pha của Mặt trăng và vị trí của ngày đó trong một lịch của 6 tháng Mặt trăng.

Những nhà thiên văn Maya cũng đã tính toán được quỹ đạo của Sao Kim và kết quả 584 ngày gần đúng một cách đáng kinh ngạc so với kết quả tính toán của các nhà thiên văn hiện đại. Nhưng họ chưa dừng lại ở đây, sách chép tay Maya ở Bảo tàng Dresden còn có các bảng hiệu đính, cho phép hiệu chỉnh độ sai lệch rất nhỏ so với các giá trị đó. Để phát hiện những sai lệch này cần có thời gian quan sát kéo dài hàng chục, thậm chí hàng trăm năm. Các nhà nghiên cứu cũng cho rằng, người Maya đã thành công qua việc tính toán chuyển động của nhiều hành tinh khác như Sao Hỏa hay Sao Mộc, nhưng điều này chưa được chứng minh.

Bước vào toán học thuần túy

Đối với người Maya, lý do cơ bản khiến họ xây dựng các loại lịch, cách tính toán thiên văn là tôn giáo, bói toán và đoán định tương lai. Các chuyên gia về lịch của họ đã dành thời gian để thiết lập tương quan giữa những chu kỳ lịch khác nhau, dùng bội số chung nhỏ nhất và nhiều phương pháp khác để tiên đoán tương lai, hoặc nối hiện tại với các sự kiện quan trọng của quá khứ. Bằng cách này, họ cũng có thể khám phá đôi chút về số mệnh của những thân chủ họ – dù đó là thủ lĩnh hay cá nhân.

Những tính toán thực tế đã giải được nhiều thuật toán phối hợp và các lý thuyết có đặc trưng xác suất. Qua tính toán về quá khứ và tương lai biết được điều gì đã xảy ra tới mức gây cho người ta ấn tượng là: Các giáo sỹ phụ trách về lịch mong muốn trước tiên thỏa mãn nhu cầu hiểu biết của bản thân, từ đó thăm dò những giới hạn của khả năng toán học của mình. Điều đó cho phép chúng ta nói rằng: Người Maya cũng như trước và sau họ, người Babylone, Hy Lạp, Ả Rập và người Ấn Độ đều đã có một trực giác toán học thuần túy thật tuyệt vời.

BERTHOLD RIESE[1]

1. Berthold Riese - Chuyên gia Đức, tác giả cuốn ***Maya Kelender und Astronomic*** *- 1988*

PHỤ CHÚ 1: MAYA – NỀN VĂN MINH RỰC RỠ CỦA NHÂN LOẠI BỊ DIỆT VONG

Trong sử sách, nền văn minh Maya đạt tới đỉnh cao của mọi lĩnh vực từ kiến trúc, toán học, thiên văn học, cho đến nghệ thuật. Tuy nhiên, sự biến mất của nó lại là một bí ẩn mà đến nay giới khoa học chưa khám phá hết.

Nền văn minh Maya được xây dựng bởi người Maya, một bộ tộc thổ dân Châu Mỹ. Nó hình thành trên vùng đất mang tên Cuello cách nay 4.000 năm. Từ mảnh đất này, người Maya phân chia thành nhiều nhánh, nhánh lớn nhất tiến về vùng đất là Vịnh Mexico ngày nay. Tại đây, các nhà khảo cổ vẫn tiếp tục khai quật hàng loạt đền thờ đá có niên đại lên tới 2.500 năm.

Giới khảo cổ cho biết, nền văn minh Maya đã tạo ra hàng loạt thành phố lớn vào thời kỳ từ năm 800 đến 400 Tr. CN. Những thành phố nổi bật nhất là Nabke (thuộc Guatemala), Chichen Itza, Yaxchilian, Oxkintok, Palenque, Dos Pilas, Uaxactun, Altun Ha, Bonampak. Các khu đô thị của người Maya có sức chứa hàng vạn người. Chúng được xây dựng hoàn chỉnh, hiện đại.

Người Maya có hệ thống lịch rất chính xác dựa vào chiêm tinh học. Tuy nhiên, họ lại tin tưởng vào chu kỳ tự nhiên của thời gian. Các nhà chiêm tinh thường phân tích các chu kỳ và tiên đoán các sự kiện trong tương lai. Sự kết thúc chu kỳ thời gian trong bộ lịch của người Maya khiến con người của thế giới Hiện đại tưởng tượng ra sự diệt vong.

Chữ viết của người Maya là một chuỗi ký hiệu âm và dấu tốc ký. Hệ thống chữ viết gồm hơn 1.000 ký hiệu.

Người Maya có nền nông nghiệp phát triển rực rỡ. Họ đã trồng trọt đủ các loại rau, củ, quả. Kỹ thuật trồng ngô của họ đạt đến đỉnh cao. Nghề chăn nuôi, hay các nghề như chế tác đá, trang sức, gốm, dệt vải, chế biến gỗ cũng phát triển mạnh.

Trong thời kỳ đầu Công nguyên, hàng loạt Nhà nước, Quốc gia của người Maya thành lập và phát triển rực rỡ, đa dạng. Tuy nhiên, các Quốc gia lần lượt bị diệt vong một cách bí ẩn và gần như biến mất hoàn toàn vào thế kỷ thứ X. Chỉ duy nhất một Quốc gia trên Bán đảo Yucatan, Mexico tiếp tục tồn tại đến thế kỷ XVI. Quốc gia cuối cùng của người Maya cũng biến mất bởi sự xâm chiếm của người Tây Ban Nha.

Các công trình xây dựng của người Maya có lẽ là dấu ấn rõ nét nhất còn sót đến ngày nay. Những nhà khảo cổ vẫn miệt mài khai quật nhiều ngôi mộ khá đặc biệt trên các quả núi, trong rừng sâu. Một loạt ngôi mộ khổng lồ xa xưa là tiền đề cho những kiến trúc Kim Tự Tháp. Hàng trăm Kim Tự Tháp vẫn còn tồn tại khá nguyên vẹn, rải rác trong rừng sâu, nơi vốn là trung tâm quyền lực của các Quốc gia Maya cổ. Số lượng khổng lồ tác phẩm, chữ viết, lịch khắc trên đá tiếp tục thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu. Đó chính là những bằng chứng khẳng định sự phát triển tới đỉnh cao của người Maya.

Một câu hỏi lớn về mười mấy triệu người Maya đi đâu? Các nhà khoa học tích cực giải mã được 80% lượng chữ viết khổng lồ của người Maya khắc trên các phiến đá và hiểu được phần nào nguyên nhân diệt vong của nền văn minh này.

Chẳng có dân tộc hay Quốc gia nào khác giết dân tộc Maya, mà họ tự tìm tới bờ vực của sự diệt vong. Người Maya không yêu chuộng hòa bình, thiên nhiên như chúng ta nghĩ. Họ thực sự hiếu chiến và khát máu.

Hàng loạt cuộc chiến tranh đã xảy ra trong nội bộ các Quốc gia của người Maya. Thời kỳ chiến tranh, rất nhiều người Maya chết đói. Việc khai thác rừng quá mức khiến cho môi trường thay đổi, lượng nước ngầm giảm dần. Hơn nữa, vùng đất của người Maya còn hứng chịu những thời kỳ hạn hán khốc liệt, kéo dài hàng trăm năm.

Cuối Thế kỷ thứ IX, các con kênh do người Maya đào không còn nước. Dù khoa học - kỹ thuật thời kỳ đó phát triển mạnh, nhưng người Maya vẫn không thể đào sâu xuống lòng đất tới 150m để lấy nước.

Thiếu nước, nền nông nghiệp đình đốn, người Maya thiếu lương thực. Trong khi các cuộc xung đột đẫm máu vẫn xảy ra triền miên, khiến các nền văn minh này dần biến mất.

Theo các nhà khoa học, hiện nay vài triệu người là hậu duệ của người Maya đang sống ở vùng Trung và Nam Mỹ. Nhưng thực dân Tây Ban Nha đồng hóa họ suốt mấy trăm năm nay, khiến mầm mống cuối cùng của văn minh Maya cổ xưa biến mất hoàn toàn.

Theo ***VTC***

PHỤ CHÚ 2: 10 ĐIỀU THÚ VỊ VỀ NỀN VĂN MINH MAYA

Văn minh Maya không chỉ nổi bật bởi hệ thống chữ viết cổ phát triển hoàn thiện, mà còn có nền nghệ thuật, kiến trúc và hệ thống thiên văn, toán học đáng kinh ngạc.

Người Maya có nguồn gốc từ vùng Mesoamerica, tức Trung Mỹ ngày nay. Khu vực này nằm giữa Mexico và Nam Mỹ, là quê hương của nhiều nền văn hóa, bao gồm Aztec, Olmec, Teotihuacan và Toltec. Người Maya sinh sống trên khu vực mà ngày nay là Guatemala, Belize, Honduras, El Salvador và miền Nam Mexico.

Dù giới khảo cổ cố gắng tìm hiểu khám phá nền văn minh Maya, nhưng đến nay nó vẫn còn là bí ẩn.

1. Người Maya ngày nay



Người Mexico đứng trước Kim Tự Tháp của người Maya tại Công viên Khảo cổ Chichen Itza, Bang Yucatan

Khoảng 7 triệu người Maya đang sinh sống trên khu vực bản địa của ông cha và gìn giữ được nhiều di sản của văn hóa cổ. Nhiều người trong số họ khá hòa nhập với văn hóa hiện đại của các nước họ cư trú, song họ nghĩ tiếp tục duy trì bản sắc văn hóa riêng, dùng ngôn ngữ riêng của họ.

Cộng đồng Maya lớn nhất đang cư trú trên một số bang của Mexico gồm: Yucatán, Campeche, Quintana Roo, Tabasco và Chiapas. và trên các Quốc gia Trung Mỹ gồm: Belize, Guatemala, miền Tây của Honduras và El Salvador. Một số ngôn ngữ ngày nay sử dụng nhiều từ có nguồn gốc từ tiếng của người Maya, như "*shark*" (cá mập), "*cocoa*" (ca cao).

2. Làm lác mắt trẻ em

Người Maya luôn muốn tạo cho trẻ em những đặc điểm khác thường khác với tự nhiên. Ví dụ. họ dùng những tấm ván để ép vào đầu em bé khi còn rất nhỏ để làm phẳng trán. Phong tục này rất phổ biến trong giới thượng lưu Maya. Một tục lệ kỳ lạ khác là họ để các vật đung đưa trước mắt trẻ mới sinh khiến hai con ngươi của trẻ tụ vào một điểm (mắt lác) vĩnh viễn. Trẻ em Maya thường đặt tên theo ngày chúng được sinh ra. Mỗi ngày trong năm đều có tên riêng dành cho bé trai và bé gái.

3. Bác sỹ giỏi

Phương pháp chữa bệnh của người Maya là sự kết hợp phức tạp giữa tư tưởng, cơ thể, tôn giáo, nghi thức và khoa học. Điều quan trọng nhất là chỉ một số ít Bác sỹ được đào tạo tốt mới hành nghề chữa bệnh. Những pháp sư này kết hợp cả thế giới tâm linh và tự nhiên. Họ có nhiều phương pháp chữa bệnh tiến bộ, như khâu vết thương bằng tóc người, bó xương, lắp răng giả làm từ ngọc bích và hàn răng bằng pirit sắt.

4. Đến giờ vẫn hiến tế máu

Dân tộc Maya hiến tế máu vì mục đích tôn giáo và y học, nhưng ít người biết rằng tục lệ này vẫn được duy trì tới tận ngày nay. Tuy nhiên, người Maya hiện đại không còn hiến tế máu người mà lấy tiết gà để thay thế. Ngoài tục hiến tế máu, người Maya còn lưu truyền nhiều tục lệ khác như cầu nguyện, đốt nhang copan, nhảy múa, tiệc tùng, và uống rượu trong nghi lễ truyền thống.

5. Thuốc giảm đau

Người Maya thường xuyên dùng các loại thuốc gây ảo giác trong các nghi lễ tôn giáo, nhưng họ cũng sử dụng hàng ngày để giảm đau. Xương rồng, bìm bìm, một số loài nấm, thuốc lá, và một số loài để tạo ra chất cồn được người Maya dùng để chiết xuất thuốc giảm đau. Ngoài ra, đồ gốm sứ và hình chạm trổ cho thấy người Maya đã sử dụng phương pháp bơm thụt để nạo thai nhanh.

6. Sân bóng

Chơi bóng là môn thể thao của người tiền Colombus ưa thích. Trò chơi này gồm các phiên bản khác nhau, một phiên bản của trò ulama vẫn tồn tại ở vài nơi trong khu vực cho đến ngày nay. Sân thể thao là không gian công cộng được sử dụng cho nhiều sự kiện văn hóa của giới quý tộc và các hoạt động tôn giáo, như biểu diễn âm nhạc, lễ hội, thể thao. Một số đầu lâu được tìm thấy gần khu vực sân này, nên một số người suy đoán người Maya dùng đầu lâu và xương sọ làm bóng.

7. Phòng tắm hơi

Một trong những nghi lễ rửa tội quan trọng đối với người Maya Cổ là tắm hơi cho đổ mồ hôi. Gần giống như phương pháp tắm hơi ngày nay, phòng tắm hơi của người Maya được xây từ nhiều tảng đá, và trần nhà tắm chỉ có một lỗ nhỏ. Nước được đổ xuống những tảng đá nóng trong phòng để tạo nên hơi nước, khiến cơ thể toát mồ hôi. Người Maya thích phương pháp tắm này vì họ cảm thấy sảng khoái hơn và sạch sẽ hơn.

8. Bang cuối cùng của người Maya tồn tại tới tận thế kỷ XVII

Thành phố đảo Tayasal là Vương quốc Maya độc lập cho tới tận năm 1697. Một vài giáo sĩ Tây Ban Nha vẫn đến thăm nơi này và giảng đạo cho vị Vua Itza cuối cùng. Vương quốc Itza rơi vào ách thống trị của Tây Ban Nha từ Tháng 3 năm 1697.

9. Nhiều bí ẩn chưa có lời giải

Không chuyên gia nào thực sự chắc chắn về nguyên nhân sụy đổ của nền văn minh Maya.

Nền văn minh Maya suy thoái trong thế kỷ thứ VIII và IX. Dân số quá tải, nước ngoài xâm lược, nông dân nổi dậy, sự sụp đổ của những con đường thương mại chủ chốt, đại hạn hán… đều là những nguyên nhân có thể khiến nền văn minh vĩ đại suy tàn.

10. Lịch Maya - một thành tựu văn minh tuyệt vời

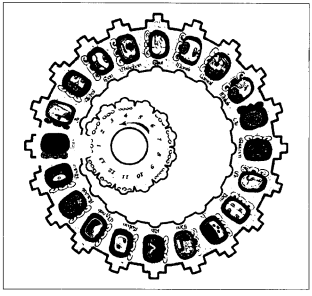

Hình minh họa bộ lịch Tzolk'in của người Maya

Người Maya rất chú trọng việc ghi chép lại lịch sử con người. Tuy không phải là những người đầu tiên nghĩ ra lịch, nhưng họ tự tạo ra 4 hệ thống lịch dành cho các giai đoạn riêng. Tùy vào nhu cầu, người Maya sử dụng vài loại lịch khác nhau hoặc kết hợp hai loại lịch để ghi chép một sự kiện. Người Maya sử dụng Hệ Lịch Tzolk'in, Haab, Hệ Lịch tròn và Hệ Lịch Long Count (Đếm dài).

Cùng phát triển với các nền văn minh Trung Mỹ khác, người Maya sử dụng hệ đếm nhị thập phân (vigesimal) và hệ ngũ phân. Hệ ngũ phân trên cơ sở so sánh với số ngón tay của một bàn tay, còn nhị thập phân là toàn bộ số ngón tay và ngón chân. Trong tiếng Quiche, từ chỉ số 20 là huvinak, có nghĩa là "*toàn thân*".

Theo lịch của người Maya, một năm gồm 365 ngày, thời gian Trái đất quay hết một vòng quanh Mặt trời. Cách tính này chính xác hơn rất nhiều so với lịch Châu Âu sử dụng vào thời đó (Lịch Gregory).

Một chu kỳ lịch Long Count của người Maya kéo dài 5.125,36 năm - gọi là một Đại chu kỳ. Khi khớp với Lịch Gregory hiện đại thì đại chu kỳ Lịch Maya đầu tiên sẽ kết thúc vào ngày 21 -12 - 2012. Theo lịch và cách viết của người Maya thì ngày 21 - 12 - 2012 được viết là 13.0.0.0.0, báo hiệu sự chấm dứt của Đại chu kỳ.

Tuy nhiên, các học giả và người địa phương cho rằng mốc này không liên quan gì đến Ngày tận thế, mà chỉ giống như Đêm giao thừa của một năm. Không văn bản hay tài liệu nào của người Maya dự đoán ngày Thế giới diệt vong khi Đại chu kỳ kết thúc.

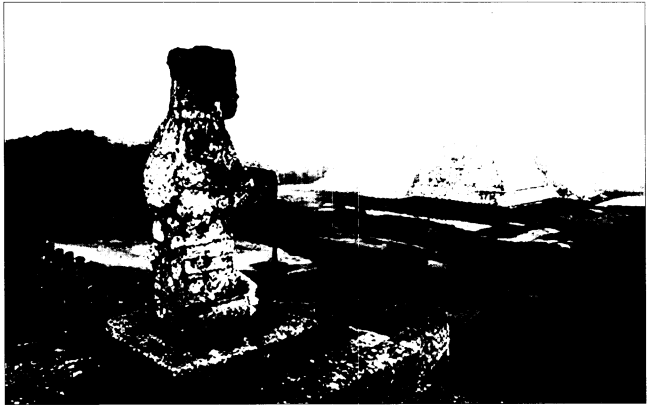

Ngôi Đền Maya Kukulkan có con Rắn lông vũ là Thần Rắn của người Maya, một di chỉ khảo cổ Chichen Itza, ở phía Nam Bang Yuacatan, Mexico.

VIII. NỀN VĂN MINH ANDES Ở NAM MỸ

Vào thời kỳ tiền Chistophe Colombo (Cristốp Côlômbô)[1], ở Nam Mỹ từng tồn tại nền văn minh Cổ đại lâu đời của người da đỏ[2], gọi là nền văn minh Andes. Nền văn minh này có phạm vi phát triển trên một khu vực rộng lớn, nằm giữa bờ biển Thái Bình Dương và dãy Núi Andes ở Nam Mỹ, trải dài từ vĩ độ Nam 2 đến vĩ độ Nam 34, thuộc lãnh thổ các nước Pêru (Pérou), Bôlivial (Bolivia), Côlômbia (Colombia), Êquatơ (Equateur) và Chilê (Chile) hiện nay.

Đó là khu vực, nhìn chung, có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt. Ngoài vùng duyên hải và một vài đồng bằng nhỏ có thể trồng trọt thuận lợi, còn lại phần lớn đất đai bị bao phủ bởi đồi núi, cao nguyên và rừng nhiệt đới. Dãy núi Andes với nhiều ngọn núi cao quanh năm tuyết phủ chạy xuyên suốt khu vực từ Bắc xuống Nam. Rải rác giữa núi rừng trùng điệp là các hồ lớn mênh mông như Pupô, Uyuni và nhất là Hồ Titicaca (nằm trên đường biên giới giữa Pérou và Bolivia) ở độ cao cao nhất Thế giới so với mực nước biển (3809 mét). Khí hậu vùng Andes thay đổi tùy theo độ cao và rất bất thường: Sáng ấm áp như mùa Xuân, trưa nóng bức như mùa Hè, đêm giá buốt như mùa Đông. Có nơi ban ngày nóng đến 40°C, lại có nơi ban đêm lạnh tới âm 15°C. Ở đây thường xảy ra những cơn bão tuyết hung dữ, các trận mưa tầm tã kéo dài. Đồng thời ở đây cũng có nhiều núi lửa, hoặc đã tắt như Chinbôraxô, Cauambơ, Antarô...; hoặc còn đang hoạt động như Côtôpaxi, Antixana, Xagay, Rúit, Tôlima... Đó là nguyên nhân khiến cho khu vực này thường xảy ra động đất.

Tuy vậy, nơi này còn có nhiều mỏ kim loại (đồng, chì, kẽm, thiếc, bạc, vàng...), nhiều loại đá quý (đá hoa cương, đá phấn, cẩm thạch...) và những loại đá xây dựng khác. Cư dân Cổ đại Andes sớm biết khai thác những thuận lợi ấy, đồng thời đấu tranh bền bỉ với sự khắc nghiệt của tự nhiên để tồn tại và phát triển. Họ trở thành chủ nhân của nền văn minh Cổ đại lâu đời nhất trên lục địa Châu Mỹ.

Bằng chứng về một nền văn minh, có lẽ xưa nhất ở đây, vẫn còn được giữ lại, đó là di tích Thành phố Cổ Tiahuanacô, nằm ở gần Hồ Titicaca, cách Thủ đô La Paz của Bolivia khoảng 90km. Tuy đã bị đổ nát hoang tàn, nhưng ở Tiahuanacô vẫn còn lại di tích của những công trình kiến trúc tuyệt vời như các đài tế lễ và Kim Tự Tháp. Đáng chú ý nhất là di tích Đền thờ Mặt trời Calaxaxaya bằng đá khối rất lớn và Kim Tự Tháp Acapana có hình dáng giống như các Kim Tự Tháp ở Chimu (Pérou) hoặc các Kim Tự Tháp Mexico. Acapana có ba hoặc bốn tầng đài, mỗi tầng là một khối kiến trúc gồm nhiều phòng. Ở tầng ba hiện vẫn lưu giữ được di tích một cổng Mặt trời rất lớn.

Đến nay, người ta vẫn chưa xác định được Tiahuanacô được hình thành vào thời gian nào. Học giả Mỹ Actua Pôzonanski khẳng định rằng, Tiahuanacô được xây dựng khoảng từ 14.000 năm trước đây và sau đó khoảng 10.000 năm trở lại đây đã bị tàn phá bởi một thảm họa nào đó. Một số người khác cho rằng, Tiahuanacô còn được xây dựng sớm hơn.

Ngoài Tiahuanacô, trên Cao nguyên Nazơca (Pérou) hiện còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn những đường rãnh kỳ lạ trên mặt đất. Những đường rãnh này rộng chừng 15cm và sâu chừng 30cm, kéo dài hàng kilômét. Lúc đầu, nhiều người cho đó là di tích của một hệ thống thủy nông nhân tạo từ ngàn xưa để lại. Nhưng sau đó, người ta đã phát hiện ra rằng, những đường rãnh này vẽ nên khoảng 40 hình vẽ khổng lồ (có hình rộng đến 200 mét) bao gồm hình các động vật (thằn lằn, nhện, khỉ, chim ưng, chim sâu), thực vật và cả những hình kỷ hà học khác nhau, trải rộng trên một diện tích hàng chục kilômét vuông. *"Khu triển lãm"* có một không hai này chứng tỏ rằng, những tác giả của nó có một trình độ toán học, trước hết là hình học thật đáng kinh ngạc.

Cũng như Tiahuanacô, chúng ta không rõ những đường rãnh trên cao nguyên Nazơca được xây dựng vào thời gian nào. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, chúng cùng tuổi với các công trình kiến trúc nổi tiếng ở Cổ Ai Cập hoặc Sumer. Nhưng cũng có không ít người cho rằng những công trình ấy còn xuất hiện sớm hơn nữa.

---

1. Thời kỳ trước khi Christophe Colombo (1451 - 1506) phát hiện ra Châu Mỹ. B.T.

2. Theo sự khẳng định của các nhà khoa học, người da đỏ (còn gọi là người Anhđiêng) có nguồn gốc từ cư dân vùng Đông Bắc Á, đã đi cư qua "Cầu nối" Bêrinh sang Châu Mỹ vào các giai đoạn khác nhau. Lúc đầu, họ định cư ở Bắc Mỹ rồi dần dần mở rộng địa bàn cư trú xuống Trung Mỹ và Nam Mỹ. B.T.

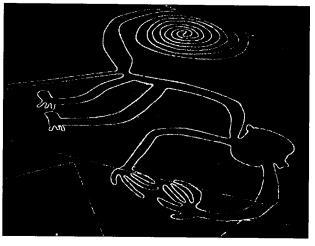

Hình vẽ trên Cao nguyên Nazoca

Như vậy, bí mật của Thành phố Cổ Tiahuanacô và Hoang mạc Nazơca vẫn chưa được khám phá. Người ta còn đang phải ngụp lặn trong những ước đoán và tưởng tượng, để rồi một ngày kia sẽ có lời giải đáp thỏa đáng. Nhưng một điều chắc chắn là *văn hóa Tiahuanacô* và *văn hóa Nazoca* đã tồn tại từ rất lâu và có ảnh hưởng đến các nền văn hóa Andes khác.

Lịch sử của nền văn minh Andes có từ khoảng hơn 3.000 năm Tr.CN. Trở về sau, nhất là vào thời kỳ của đế quốc Inca ở giai đoạn cuối. Theo cuốn ***Lịch sử Pêru trước cuộc chinh phục của Tây Ban Nha*** của F.Monterinos thì, vùng Andes thuộc quyền cai trị lâu đời của dòng họ Amantas hùng mạnh.



Vua Pachacutivi

Dưới triều Vua Amantas thứ 62 là Pachacutivi, xứ sở này bị nhiều bộ tộc khác đến xâm chiếm. Sau khi Pachacutivi chết, người ta đưa thi hài nhà Vua đến Machu Pichu, rồi tôn một người khác làm Vua và lập ra Vương quốc mới ở đó. Vương quốc này phồn vinh trong nhiều Thế kỷ, đã dần mở rộng lãnh thổ. Vào khoảng năm 1.300, Vua Mancôcapac tổ chức một cuộc viễn chinh chiếm Cuxcô, Thủ đô cũ của người Amantas, và lập ra đế quốc Inca. Đến đầu Thế kỷ XV, Inca trở thành một đế quốc rộng lớn tương đương với tầm cỡ của đế quốc Roma Cổ đại.

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu văn minh đã có từ trước, người Inca đã xây dựng được một xã hội nô lệ phát triển cao về nhiều phương diện. Về kinh tế, nông nghiệp là ngành sản xuất chính của họ. Song, sản xuất nông nghiệp ở đây gặp rất nhiều khó khăn do khí hậu khắc nghiệt và đất đai khô cằn. Để canh tác có hiệu quả, người Inca đã xây dựng được một hệ thống ruộng bậc thang men theo sườn đồi khá hoàn chỉnh và một hệ thống thủy lợi với nhiều kênh máng xen kẽ giữa các cánh đồng. Bùn đất của kênh đào được dùng làm phân bón ruộng vừa để sưởi ấm cho cây trồng vào ban đêm vừa để chống sương muối. Cơ cấu cây trồng khá phong phú, trong đó ngô và khoai tây[1] là cây lương thực chính. Ngoài ra, người Inca còn trồng các loại cây rau củ quả như cà chua, đậu, lạc, hồ tiêu… và những cây thực phẩm cao cấp.

Nghề chăn nuôi của người Inca không được chú trọng lắm nên ít phát triển. Nguồn thực phẩm chính là các loài động vật săn bắn được trong tự nhiên. Khi săn bắn được nhiều, người ta biết ướp lạnh thịt khô để làm thức ăn dự trữ cho thời điểm lúc khó khăn hay khi có chiến tranh.

Thủ công nghiệp, mà trước hết là nghề dệt của người Inca rất phát triển. Những mảnh vải, do khảo cổ học phát hiện, có tuổi 5.000 năm đã chứng tỏ nghề dệt xuất hiện ở đây có từ rất sớm và đạt tới trình độ khá cao. Ngoài nghề dệt, nghề thủ công mỹ nghệ vàng, bạc, đá quý, gỗ, thiếc… cũng rất phát triển. Nhiều kỹ thuật thủ công được áp dụng, chẳng hạn, người ta đã biết dùng hợp kim đồng và thiếc để cắt gọt kim loại hoặc đá quý. Khi bọn thực dân Tây Ban Nha đến chiếm xứ sở này, chúng đã cướp đi rất nhiều hiện vật bằng vàng, rồi đem nấu chảy để đúc thành những thỏi vàng tiện lợi cho việc vận chuyển qua đại dương. Người Inca chỉ kịp cất giấu được một phần những đồ vật quý giá của mình trong Núi Azangar (nghĩa là *"nơi xa xôi nhất"*). Trong số những của cải tuột khỏi tay bọn xâm lược có một chuỗi xích đồ sộ bằng vàng, mà theo truyền thuyết phải hơn hai trăm người mới nhấc nổi.

Sự phát triển về kinh tế và nhu cầu của cuộc sống đã làm nảy sinh quan hệ trao đổi, chủ yếu giữa các tập đoàn ngư dân sống dọc bờ biển với những cộng đồng sống bằng nghề canh tác và thủ công ở sâu trong đất liền. Để buôn bán thuận lợi, người Inca đã biết dùng Khipu làm đơn vị đo lường và tính theo chiều dài hoặc trọng lượng hàng hóa trao đổi. Đồng thời, họ còn xây dựng được một hệ thống đường sá ngang dọc. Những tuyến đường này không chỉ có tác dụng để đi lại buôn bán mà còn có tác dụng nối liền các trung tâm văn hóa ở Nam Mỹ.

Sự phát triển kinh tế đã làm cho xã hội Inca bị phân hóa sâu sắc. Giai cấp thống trị nắm trong tay tất cả quyền lực kinh tế, chính trị, quân sự và tôn

1. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy những củ khoai tây có niên đại gần 5000 năm ở đây. Vì vậy, người ta cho rằng, Cao nguyên Andes là quê hương của khoai tây. Về sau, khoai tây được đưa về trồng ở Châu Âu và trở thành món ăn được phổ biến rộng rãi. B.T.

giáo, đã chiếm đoạt phần lớn của cải do người lao động làm ra và cưỡng bức người lao động xây cung điện, đền đài, lăng tẩm. Giai cấp bị trị, đa phần là nông dân, sống ở các công xã nông thôn. Họ canh tác trên đất đai chung của công xã, mà về danh nghĩa thuộc sở hữu của người đứng đầu Nhà nước. Ngoài việc sử dụng ruộng đất công xã, mỗi gia đình nông dân đều có một mảnh vườn được coi là sở hữu riêng và có quyền thừa kế.

Trong điều kiện kinh tế và xã hội như vậy, văn hóa Inca đã nảy nở, phát triển và đạt được nhiều thành tựu rực rỡ. Song, đáng tiếc là những công trình văn hóa đã bị thực dân Tây Ban Nha cướp phá khi chúng đến xâm chiếm xứ sở này.

Những gì còn lại đến nay chỉ là một phần không nhiều trong di sản văn hóa của người Inca, nhưng cũng đủ để chúng ta ngày nay phải thán phục.

Như bất cứ một dân tộc nào từng xây đắp nền văn minh Cổ đại, người Inca đã sáng tạo ra chữ viết của mình. Các nhà khoa học đã phát hiện thấy ở người Inca có tới hai hệ thống chữ viết. Một loại thường được gọi là "*Văn tự thắt nút*" Khipu, tức là loại văn tự nhằm ước lệ những ký hiệu và truyền đạt tri thức. Khipu gồm có dây thừng và những miếng da gắn vào. Màu của miếng da dùng để chỉ đối tượng mà người ta muốn truyền đạt. Số lượng các nút trên miếng da chỉ số lượng các đối tượng, hoặc chỉ đơn vị đo lường hay năm tháng...

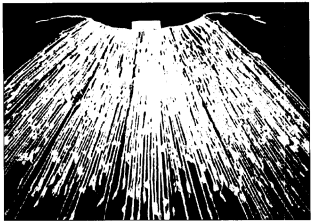

Khipu của người Inca

Còn một loại văn tự khác thì thuộc vào hệ thống chữ viết tượng hình. Loại chữ này bao gồm những ký hiệu đặc biệt và thường được viết trên chiếc cốc bằng gỗ hay được thêu trên các tấm vải thô và vải liệm người chết. Vì vậy, lúc đầu nhiều người lầm tưởng là hoa văn trang trí. Về sau, một nhà ngôn ngữ học là Victoria Đơlahara đã đọc được thứ chữ tượng hình đó của người Inca. Nhờ đó, chúng ta đã biết được rằng, người Inca dùng văn tự tượng hình để ghi lại những sự kiện lịch sử. Tuy nhiên, thứ chữ tượng hình này không được phổ biến rộng rãi. Nó được bảo vệ một cách bí mật ở các cung điện, đền đài, miếu mạo và là độc quyền của người có quyền thế và tầng lớp tăng lữ.

Về tôn giáo, người Inca tin rằng, tổ tiên của họ xuất hiện dưới lòng đất, nên đã chia mặt đất thành bốn phần phân biệt bởi các loại cây, loài động vật và những tôn giáo khác. Họ đặc biệt tôn thờ Thần Mặt trời, và trong nhiều trường hợp đã dùng người để làm vật hiến tế thần khi Vua lên ngôi.

Tôn giáo của người Inca đã in đậm dấu ấn trong những công trình kiến trúc đặc sắc của họ. Ngôi đền thờ Thần Mặt trời ở Cuscô là ngôi đền thờ lớn nhất. Nó được xây dựng bằng những phiến đá nặng 200 tấn, lắp ghép với độ chính xác cao. Mái của ngôi đền được lợp bằng vàng, các bức tường và trần ngôi đền đều được trang điểm bằng tấm vàng. Còn ở mặt phía Đông ngôi đền, bộ mặt của Thần Mặt trời được thể hiện giống như một cái đĩa tròn làm bằng vàng tỏa hào quang và đôi mắt làm bằng ngọc quý. Bên cạnh ngôi đền là một khu vườn, trong đó cây cối, chim chóc đều được làm bằng vàng rất khéo. Trong vườn còn có những chiếc ngai vàng, các pho tượng của nhiều vị Vua "*Inca vĩ đại*", con của Thần Mặt trời – ngự tọa trên đó.

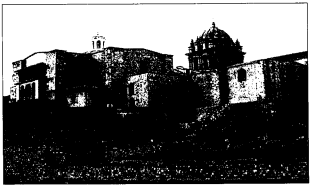

Đền Cusco

Kim Tự Tháp cũng là một loại hình kiến trúc phổ biến trong các nền văn minh Cổ đại Châu Mỹ nói chung, và ở Inca nói riêng. Nhưng nếu như người Ai Cập xây dựng Kim Tự Tháp để đặt xác ướp của Pharaon, nó thể hiện quyền lực to lớn của nhà Vua thì ở Inca, có lẽ Kim Tự Tháp được xây dựng để thờ thần, nó thể hiện lòng thành kính tôn giáo.

Đặc điểm chung của kiến trúc Kim Tự Tháp, người Inca đã xây dựng theo lối nhiều tầng và có kích thước khá đồ sộ. Kim Tự Tháp E1 Paraiso (Pérou) được xây dựng bằng 200.000 tấn các khối đá vuông, ước tính phải cần tới 1.000.000 ngày công lao động; còn Kim Tự Tháp Secchin A1 Tô cao 12 tầng và có cạnh đáy dài chừng 100 feet. Các cuộc khai quật khảo cổ học còn phát hiện di tích của nhiều Kim Tự Tháp khổng lồ, có niên đại cách ngày nay khoảng 5.000 năm - nghĩa là tương đương với thời gian xây dựng các Kim Tự Tháp ở Ai Cập.

Gần đây, các nhà nghiên cứu còn phát hiện được di tích của những lăng tẩm có hình dáng chữ

U cao trên mười tầng, những trụ, ngách với nhiều màu sắc và nhiều quảng trường rộng nằm giữa khu dân cư. Đặc biệt, người ta còn tìm thấy lăng Vua "*Kinhtul*" ở Pérou, trong đó có thi hài nhà Vua chết cách đây 1.500 năm, vẫn còn được lưu giữ cùng với hàng trăm các hiện vật bằng bạc, vàng có giá trị.

Về khoa học, người Inca đã đạt được sự hiểu biết đáng kể. Những tri thức khoa học đó sàng lọc, phát triển và tích lũy qua nhiều thế hệ, đã trở thành tài sản văn hóa quý báu của người Inca, đồng thời cũng là đóng góp to lớn vào kho tàng văn hóa chung của nhân loại.

Trong những tri thức khoa học của người Inca, toán học được hình thành từ sớm do nhu cầu của việc đo đạc ruộng đất, tính toán xây dựng các công trình thủy lợi, nhà cửa, đền đài, lăng tẩm... Những đường rãnh kỳ lạ trên cao nguyên Nazơca, và đền đài to lớn cùng những Kim Tự Tháp đồ sộ được xây dựng bằng đá và được lắp ghép với độ chính xác cao và kiên cố đã xác nhận những tri thức số học và hình học của người Inca đạt tới một trình độ khá phát triển.

Ngành thiên văn học của người Inca cũng sớm được phát triển. Họ đã biết quan sát sự chuyển động của Mặt trời, Mặt trăng và các hành tinh khác của Vũ trụ bao la để dự đoán thời tiết; hoặc tiên đoán về số phận của Vua Chúa. Từ đó, họ đã định ra ngày giờ chính xác cho các buổi tế lễ, dự đoán sự di chuyển của các loài động vật và định ra thời gian thích hợp để gieo trồng. Những quan niệm về Vũ trụ của người Inca được thể hiện khá rõ trong kiến trúc các Thành phố Cổ của họ. Ở những thành phố này, nhà cửa, đường phố đều được đặt trên những đường thẳng tương ứng với sự vận động của Vũ trụ, tất cả đều đạt đến mức độ chính xác của thiên văn học hiện nay.



Ông Ô trên vách đá
Cao nguyên Nazơca

Trên một vách núi ở Hoang mạc Nazơca có hình một người khổng lồ được gọi là Ông Ô, có lẽ đã được tạo ra từ lâu. Một tay của Ông Ô chỉ lên trời, nơi ngôi sao sáng Areturus đi qua vào Tháng 5, còn tay kia chỉ xuống đất. Thật khó mà có thể lý giải một cách đầy đủ và chính xác về ý nghĩa của hình người trên, nhưng có thể người Inca xưa muốn nói lên quan niệm của họ về Vũ trụ, về mối quan hệ giữa Vũ trụ với Trái đất và cuộc sống của con người.

Như vậy, nền văn minh Cổ đại Andes trong thời kỳ đế quốc Inca đã đạt tới trình độ phát triển khá cao. Nhưng từ năm 1527, sau cái chết của Uaina, người đứng đầu Nhà nước, đế quốc Inca bắt đầu suy yếu. Các con của Uaina xâu xé lẫn nhau để tranh giành quyền lực cai trị. Sau đó không lâu, vào năm 1532, những đội quân xâm lược của Tây Ban Nha đã kéo đến đây. Bọn thực dân đã cướp bóc tàn nhẫn, vơ vét về Tây Ban Nha rất nhiều của cải quý giá của người Inca, tàn phá các công trình văn hóa, giết hại dã man các bộ lạc người Anhđiêng và biến xứ sở này thành thuộc địa của chúng.

NGUYỄN VĂN ÁNH

NGHỆ THUẬT KIM HOÀN CỦA NỀN VĂN MINH CỔ ĐẠI PÉROU

Mới đây, người ta phát hiện ra hầm mộ của Hoàng tộc Sipan, dòng tộc Vua Chúa nước Pérou Cổ đại. Các nhà khảo cổ học đã khai quật mộ một người đàn ông, được chôn cất trong Kim Tự Tháp Làng Peruvian, Tỉnh Sipan. Tất cả các vật dụng được chôn cất theo, cho phép các nhà Bác học kết luận rằng ông ta là một vị tướng, chết trận vào tuổi 40 cách đây 3000 năm. Vị tướng được xác định là người xứ Moche thuộc một bộ tộc sung túc sống ở miền Bắc Pérou từ Thế kỷ I đến Thế kỷ VIII. Sau đây là biên bản ghi chép khi khai quật tử thi:

"*... Một chiến binh hung dữ, mình mặc áo giáp dát vàng, đầu đội mũ lông chim xung quanh đính đầy những viên ngọc lấp lánh. Trên bộ trang phục nhà binh sáng rực rỡ điểm thêm những đồ trang sức bằng kim loại quý, hầu hết chúng được sắp xếp ở xung quanh thắt lưng...*".



Vị tướng của Bộ tộc Sipan

Ông Craig Morris - Giám đốc ngành khảo cổ học Nam Mỹ - nhận xét rằng với cách phục sức như thế, chắc rằng đối phương sẽ lóa mắt, đội quân phía sau vị tướng sẽ được an toàn tiến công.

Như vậy có nghĩa là từ xa xưa, từ những nền văn minh Cổ đại, người ta đã biết dùng kim loại quý,

đá quý làm đồ trang sức, đồng thời phục vụ mục đích quân sự. Thực ra, bọn cướp đường chính là người đầu tiên khám phá ra bí mật kho báu của cải của dòng tộc Sipan, bao gồm đồ trang sức, vật dụng trang trí hình con nhện, con quỷ, Mặt trăng, con bọ cạp và biểu tượng người lính chiến với nạn nhân của họ. Khi những đồ tạo tác quý giá này được bán ra thị trường, và nhà khảo cổ học mới được báo động rồi trong vòng 2 năm, họ đã khai quật được 3 ngôi mộ ở Sipan. Sự khám phá mới, bổ sung thêm cho các nhà khảo cổ lượng kiến thức lớn gấp hai, ba lần trước đây. Từ việc khai quật này đã giúp đỡ đắc lực cho công cuộc nghiên cứu về nhân chủng học. Từ trước tới nay, loài người hầu như không biết đến giống người Moche. Không có sách báo nào ghi chép hay hướng dẫn cho biết, họ tồn tại ở Thế kỷ nào; vì lý do gì mà bị tuyệt chủng.

Năm 1890, người ta đã phát hiện ra những bằng chứng đầu tiên chứng minh sự tồn tại của người Côlômbia Tiền sử. Lúc ấy, những người Cổ đại chưa được gọi là người Moche. Cái tên ấy chỉ xuất hiện từ những năm 60 Thế kỷ XX, khi ngành khảo cổ thực sự bắt tay vào nghiên cứu trên diện rộng những vật dụng tìm thấy dưới đất sâu. Những nghệ nhân kim hoàn thời xa xưa đã đưa nền văn hóa thời đại mình vào nhiều tác phẩm sống mãi đến muôn đời. Căn cứ vào những đồ dùng bằng gốm và chạm khắc kim loại, các nhà nghiên cứu kết luận rằng, nghệ thuật kim hoàn của người Moche Cổ đại còn tinh vi hơn cả người Maya 800 năm sau.

Người ta tìm thấy một chuỗi đeo cổ có 20 hạt kim loại quý đúc thành hình hạt lạc. Trong đó, 10 hạt bằng vàng xếp về một bên, có lẽ tượng trưng cho Mặt trời, còn 10 hạt bạc nằm bên kia tượng trưng cho Mặt trăng. Thời bấy giờ, Mặt trời và Mặt trăng hiện hữu như vị chúa tể, như đấng linh thiêng soi rọi nhân gian. Thuyết Mặt trăng, Mặt trời cùng song song cai quản cõi trần được thể hiện trong chuỗi cườm đeo cổ mà mỗi hạt là hình một con nhện đầu người đang ngồi trên một mạng nhện dệt tuyệt đẹp. Người thời nay hiểu rằng, con nhện là hình ảnh ẩn dụ của người chiến binh đang bẫy mồi, giăng lưới đưa đối phương vào bẫy.



Chiếc vòng cổ kim loại

Nền văn hóa nào cũng được thể hiện trên những kiệt tác nghệ thuật của người sống trong nền văn hóa đó. Những bức tượng, phù điêu... luôn được chọn để ghi lại các điều ẩn dụ không thể quên được. Trên một phiên đá tạc hình một người đàn ông không có đầu, hai tay hướng lên trời, đôi bàn chân vững vàng trên mặt đất. Bên trong bức điêu khắc có hình một người đàn ông nhỏ hơn mất đầu, cũng ngồi ở tư thế y như vậy. Đi sâu tìm hiểu, những nhà khảo cổ học đã tìm ra câu trả lời về nghệ thuật trang trí kim hoàn của người Moche. Những bức tượng tả cảnh chém đầu, hành quyết hay khắc hình người lính chiến phản ánh nỗi kinh hoàng của dân chúng sống trong sự tôn thờ mù quáng một Chúa Trời tàn bạo.

Sự bí hiểm của nền nghệ thuật kim hoàn Cổ đại Pérou chính là ở chỗ hình tượng nghệ thuật điêu khắc thường là nhện, cảnh xử trảm, hạt lạc, binh biến... Theo các chuyên gia, dạng hình tượng nghệ thuật này đòi hỏi phải có một trình độ tay nghề và trình độ thật lão luyện của nghệ nhân. Rõ ràng là giá trị nghệ thuật đã đạt mức cao hơn so với các thời đại khác. Người xem dường như bị lóa mắt bởi ánh hào quang lấp lánh, vẻ đẹp rực rỡ toát ra từ những báu vật quý giá mà quên đi cái nội dung sâu xa ẩn ý trong mỗi tạo tác. Hy vọng rằng những đồ châu báu, kim hoàn tìm thấy được sẽ giúp các nhà nhân loại học nghiên cứu sâu và vén bức màn bí ẩn về nguồn gốc, sự phát triển cũng như tập quán, tín ngưỡng của một giống người Cổ đại...

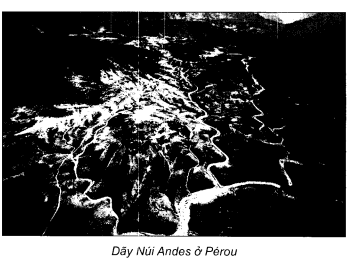

Dãy Núi Andes ở Pérou

IX. NHẬT BẢN - ĐẤT NƯỚC CỦA NỀN VĂN MINH HIỆN ĐẠI

1. ĐẤT NƯỚC - CON NGƯỜI

Người Nhật gọi nước họ là Nihon (Nihông) hay Nippon (Nippông), tức là xứ Mặt trời mọc.

Nước Nhật là một quần đảo hình cánh cung ở ngoài khơi phía Đông của lục địa Châu Á, chạy dài khoảng 3.000 km từ Hokkaido (Hốc Kaiđô) tới Ryukyu (RiuKiu) gần Đài Loan, với 4 đảo lớn là Hokkaido, Honshu (Hongsiu), KyuShu (Kiusiu) và Shikoku (Sikôku).

Tổng diện tích của nước Nhật là 377.700 km² trong đó 72% là đồi núi, đều được phủ kín bởi cây cối um tùm. Ngọn núi cao nhất và nổi tiếng nhất, biểu tượng của nước Nhật là Fuji mà chúng ta quen gọi theo âm Hán - Việt là Núi Phú Sỹ, cao 3.775,6m.

Ở Nhật chỉ có những đồng bằng nhỏ và hẹp, trong đó đáng kể nhất là vùng Đồng bằng Kanto thuộc phía Bắc Tokyo.

Sông ngòi ngắn và chảy xiết với toàn bộ hệ thống đê đập đã được xây bằng xi măng hoàn chỉnh. Hồ có rải rác ở khắp vùng núi Nhật Bản, trong đó rộng nhất là Hồ Biwa: 672,3 km².

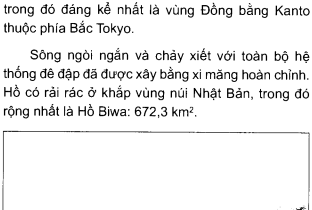

Hồ Biwa

Bờ biển Nhật Bản khúc khuỷu ở phía Đông, bằng phẳng và đơn điệu ở phía Tây; nhưng cá đánh được ở vùng biển phía Tây (biển Nhật Bản) bao giờ cũng ngon hơn cá ở biển Đông (Thái Bình Dương).

Giống như miền Bắc Việt Nam, thời tiết Nhật Bản cũng phân ra 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Ngày xưa, người Nhật dùng Âm lịch và ăn Tết như Trung Quốc, Việt Nam. Nhưng từ năm 1872, Chính phủ Minh Trị quyết định đổi toàn bộ theo Dương lịch, mùa Xuân bắt đầu từ tháng Ba hàng năm. Nếu lấy Tokyo làm trung tâm khí tượng, thì nhiệt độ trung bình về mùa rét từ 3°C - 10°C, mùa nóng từ 22°C - 27°C. Nóng dần về phía Nam và lạnh dần về mạn Bắc. Ở Hokkaido, phần lớn thời gian trong năm lạnh lẽo và có tuyết phủ.

Lượng mưa tập trung chủ yếu vào Tháng 6 đến tháng 10, trung bình lượng mưa hàng năm khoảng 1.800 mm, có nơi tới 4.000 mm.

Mùa Xuân và mùa Thu là những mùa đẹp nhất: ấm áp và tạnh ráo.

Nhật Bản nổi tiếng là nơi hay xảy ra động đất. Mỗi năm có tới hàng ngàn cơn địa chấn có thể cảm nhận được. Trận động đất ngày 1 - 9 - 1923 đã san bằng hầu hết Tokyo và vùng lân cận, khoảng 3 - 4 triệu người chết và bị thương. Trận động đất gần đây nhất là xảy ra vào năm 1995 đã gần như san phẳng Thành phố Kôbê, khoảng 5.600 người thiệt mạng. Đất trồng chỉ chiếm khoảng 15% diện tích, trong đó hơn 40% dùng để cấy lúa mỗi năm một vụ.

Ngày xưa, người Nhật chỉ ăn gạo, cá, rong biển và đậu nành; khoảng 100 năm gần đây, họ mới ăn thịt bò, sữa và các món ăn khác.

Nước Nhật hầu như không có khoáng sản, ngoài một ít than xấu ở Hokkaido và Kyushu, một ít quặng sắt, đồng, vàng, bạc, chì.

Nhật Bản có 125 triệu dân, trong đó có 13 triệu người sống ở Tokyo. Nhật Bản không có dân tộc thiểu số, ngoại trừ khoảng 20.000 người Ainu, vốn là một trong các nhóm cư dân đầu tiên có mặt ở quần đảo Nhật Bản, nay sống lui về phía Bắc lạnh lẽo và cằn cỗi, với ngôn ngữ và phong tục riêng.

Phật giáo dòng Đại thừa du nhập vào nước này từ năm 538 cho đến nay vẫn là Quốc giáo.

Còn Shinto có người coi là tôn giáo lâu đời nhất, tôn giáo bản địa của Nhật Bản. Nhưng có lẽ, đó là đường lối của người Nhật: Trong nhà thờ tổ tiên; trong nghề thờ tổ sư; ngoài làng, ngoài huyện thờ Thiên đế, Thánh, Thần, các bậc anh hùng hào kiệt có công với nước.

Ngoài ra, còn khoảng 2,5 triệu tín đồ Thiên Chúa giáo. Một ít theo đạo Lão và hơn 300 tôn giáo mới.

2. NHỮNG THĂNG TRẦM CỦA LỊCH SỬ

Cho đến nay, chưa thể có một câu trả lời chính xác: Ai là tổ tiên của người Nhật. Nhưng về căn bản, họ thuộc nhóm Mongoloid, gần giống các dân tộc Đông Á khác. Các nhà khảo cổ học Nhật Bản đã phát hiện ra nhiều di tích thuộc trung và hậu kỳ Đồ Đá cũ (10 vạn năm về trước) nằm rải rác trên khắp nước Nhật. Những cư dân này đã hòa trộn với các nhóm người đến sau để trở thành người Nhật hiện nay.

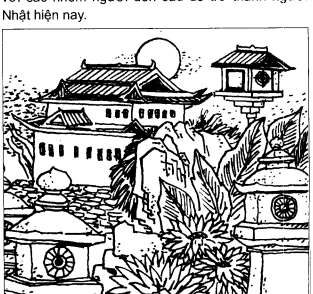

Đất nước Mặt trời mọc - Xứ hoa anh đào. Các đảo Nhật Bản vốn là ở ven bờ biển phía Đông Châu Á bị tách khỏi 1 vạn năm do sự chấn động của vỏ Trái đất. Nó gồm 4 đảo lớn là: Hokkaido, Honshy, Shikoku và Kyu Shu cùng hàng trăm đảo nhỏ tạo thành hình vòng cung. Cư dân Nhật Bản chủ yếu là từ Châu Á đến.

Cuộc sống của họ bấy giờ hoàn toàn dựa vào thiên nhiên: Săn bắn và hái lượm (nền kinh tế tước đoạt tự nhiên).

Khoảng 1 vạn năm về trước đến cuối Thế kỷ III S. CN, trên quần đảo này xuất hiện 2 nền văn hóa kế tiếp nhau: Jomon và Yayoi.

Nền văn hóa Jomon với đặc trưng là sự phổ biến của loại đồ gốm trang trí hình vặn thừng. Tuy cách chế tạo còn thô sơ, nhưng hình dáng lại đẹp và phong phú. Họ đã biết dựng nhà để ở. Người Nhật gọi là Tatteana Jukyo, nghĩa là cư trú trên những cái hố. Thay cho việc đắp nền cao, họ lại đào trũng xuống rồi mới làm nhà.

Kế tiếp là nền văn hóa Yayoi (250 Tr. CN đến 250 S. CN) có tiến bộ hơn. Đồ gốm của thời kỳ này đơn điệu về hình dáng, nhưng đã biết sử dụng bàn xoay và nung ở nhiệt độ cao hơn. Do sự tiếp xúc với người Trung Quốc và Triều Tiên, người Yayoi đã có những bước phát triển vượt bậc về kỹ thuật canh tác nông nghiệp và làm thủ công nghiệp. Họ đã biết sử dụng mương tưới để tháo nước vào ruộng.

Vào Thế kỷ II - III, ở Nhật Bản chia thành trên 100 Quốc gia bộ lạc do Vua hay Nữ hoàng cai trị. Trong số đó, mạnh hơn cả là Quốc gia Yamatai do Himike, một Nữ hoàng độc thân vừa là Ni cô trong các buổi tế lễ, trị vì.

Cuối Thế kỷ III, do ảnh hưởng của người Triều Tiên, Nhật Bản bắt đầu xây dựng những mồ lớn bằng đất để chôn cất các tộc trưởng gọi là Kofun. Vào thời kỳ này, mỗi thị tộc thờ một thần riêng và dòng dõi Thiên hoàng Nhật Bản cũng bắt nguồn từ một trong các thị tộc này. Thị tộc Thiên hoàng bắt đầu ban chức tước quý tộc cho những thị tộc khác để củng cố và khẳng định uy quyền của mình. Do việc tập trung quyền lực vào thị tộc của Thiên hoàng, nên vị nữ thần của thị tộc này là Amaterasu trở thành thần tượng sùng bái của dân chúng cả nước.

Trong buổi đầu tồn tại của Hoàng gia, Thái tử Toshoku (574 - 622) là người có công trong việc nâng cao uy tín của Thiên hoàng và đặt cơ sở cho đường lối canh tân nền chính trị Nhật Bản trong những Thế kỷ sau. Với tư cách là nhiếp chính của triều đình, ông tích cực truyền bá Đạo Phật định ra các chức vụ quan trọng trong triều, khởi lập hiến pháp. Danh từ Tenno (Thiên hoàng) được phổ biến bắt đầu từ lúc này. Đồng thời tích cực mở rộng quan hệ và cử các phái đoàn sang Trung Quốc học tập, tiếp thu tinh hoa của nền văn minh Trung Hoa; rồi tu chỉnh cho phù hợp với môi trường Nhật Bản. Tuy chưa được chứng kiến những biến đổi của Nhật Bản, nhưng dòng họ kế tục là Fujiwara đã thi hành những cải cách theo ý tưởng của ông mà lịch sử Nhật Bản gọi là Cải cách Tiaka, đánh dấu sự hình thành chế độ phong kiến ở Nhật Bản.

Năm 710, người Nhật thiết lập Kinh đô đầu tiên của mình tại Nara phỏng theo Kinh đô Trường An (Trung Quốc). Nhật Bản bước vào một thời kỳ phát triển mới.

Vì những lý do khác nhau, triều đình đã dời đô về Heian (Hậyan) vào năm 794 mà sau này gọi là

Kyoto. Thành phố này trở thành kinh đô của triều đình trong suốt hơn 1.000 năm, mãi cho đến thời Minh Trị Duy Tân (1868).

Một trong những cải cách Taika là quốc hữu hóa và chia ruộng đất trong toàn quốc dưới hình thức "*Ban điền*". Tuy nhiên, công việc đã không thực hiện được do đất đai tập trung vào tay quý tộc, chùa chiền, hình thành nên các Shoen (trang viên). Để đương đầu với bọn trộm cướp, các trang viên võ trang cho con cháu và người phục vụ, huấn luyện võ nghệ, mở đầu sự hình thành giai cấp Samurai (võ sỹ).

Vào Thế kỷ XII, do tranh chấp ngôi Thiên hoàng kế vị đã đưa hai họ Samurai lớn nhất là Minamoto và Taira vào thế đối lập, mỗi bên ủng hộ một phái. Cuối cùng Yoritomo của dòng họ Minamoto thắng thế, đứng ra xây dựng thế lực của mình ở Kamakura (1185) gần Yokhama, thiết lập chính quyền của giai cấp võ sỹ đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản. Đứng đầu Mạc Phủ là Shogun (Tướng quân) do Thiên hoàng bổ nhiệm. Nhưng thực tế quyền bính trong nước tập trung vào tay Tướng quân, triều đình chỉ còn trên danh nghĩa.

Sự tồn tại song song hai chính quyền trong suốt gần 700 năm (1185 - 1868); chính quyền của Thiên hoàng ở Kyoto và chính quyền của giai cấp võ sỹ, thường được gọi là Mạc Phủ, là điểm đáng chú ý trong lịch sử Nhật Bản.

Năm 1331, Thiên hoàng Godaigo khởi binh chống Mạc Phủ Kamakura để giành lại quyền bính. Ashikaga được Kamakura cử đi Kyoto đánh dẹp, nhưng giữa đường đem quân quay lại lật đổ Mạc Phủ Kamacura (1333) rồi mới tiến về Kaioto đưa Hoàng thân khác lên ngôi Thiên hoàng. Còn Thiên hoàng Godaigo chạy về Núi Yoshino (phía Nam Nana) kêu gọi cần vương, bắt đầu thời kỳ Nam Bắc triều trong 57 năm.

Ashikaga sau khi lật đổ Mạc Phủ Kamakura và trở thành Tướng quân (1338), ông chuyển chính quyền của mình đến Muromachi ở Kyoto. Chính quyền này kéo dài đến năm 1573, nhưng quyền lực không còn tập trung như thời Kamakura nữa. Các Daimyo (đại danh) trên thực tế có quyền hành như lãnh chúa. Họ giành giật quyền lực với nhau, đẩy Nhật Bản vào cảnh nồi da nấu thịt kéo dài 100 năm.

30 năm cuối cùng của Thế kỷ XVI đã mở ra cơ hội tái thống nhất nước Nhật, bắt đầu từ việc nhà chiến lược trẻ tuổi Oda Nobunaga (1534 - 1582) tiến quân vào Kyoto, lật đổ Mạc Phủ Muromachi. Tiếp đó là hai nhà quân sự khác Toyotomi Hideyoshi (1536 - 1598) và Tokugawa Ieyasu (1542 - 1616) kế tục nhau trong sự nghiệp thống nhất sơn hà.

Sau chiến thắng lịch sử ở Sekigahara (1600), Tokugawa Ieyasu đã nhờ Thiên hoàng ban chức Tướng quân (1603) rồi mở Mạc Phủ ở Edo (Tokyo ngày nay) để cho con cháu nắm quyền trong suốt gần 30 năm (1603 - 1868).

Ban đầu Tokugawa cũng muốn buôn bán với nước ngoài nhưng do những nguyên nhân khác nhau, trong đó có sự ngờ vực với Thiên Chúa giáo thêm việc xúi bẩy của công ty Đông Ấn Hà mà cùng với lệnh cấm Đạo, chính quyền Tokugawa đi đến một quyết định tối hậu nhằm nắm toàn quyền quyết định vận mệnh nước Nhật là bế quan tỏa cảng. Chỉ còn người Trung Quốc và Hà Lan được phép buôn bán ở hòn đảo nhỏ Deshima thuộc Cảng Nagasaki.

Tự cô lập với thế giới bên ngoài đúng vào lúc cuộc cách mạng công nghiệp đang diễn ra dồn dập bên trời Tây, để rồi khi mở cửa, Nhật Bản phải trả bằng một giá rất đắt cho việc đuổi kịp phương Tây.

Tuy nhiên, bế quan tỏa cảng không phải chỉ là mang lại những điều tai họa. Với mục tiêu chi phối thực sự toàn bộ quân đội Nhật Bản, những chính sách của Tokugawa về mặt khách quan đã thúc đẩy sự phát triển nội tại của nền kinh tế, hình thành một thị trường thống nhất. Hơn nữa do bế quan tỏa cảng, người Nhật lúc này dựa vào chính sách của mình để phát huy những đặc tính của văn hóa truyền thống trên mọi lĩnh vực, phương diện: Cá tính dân tộc, tay nghề ... Và cũng là thời gian thanh bình, ổn định dài nhất trong lịch sử Nhật Bản.

Sự thanh bình đã bị xáo trộn bởi 4 chiến thuyền của Perry (Mỹ) đến Cảng Edo vào Tháng 7 năm 1853, đòi Nhật Bản phải mở cửa. Mạc Phủ bàng hoàng chứng kiến sức mạnh của phương Tây. Năm 1857, Viện nghiên cứu chính sách phương Tây (tiền thân của đại học Tokyo nổi tiếng hiện nay) được thành lập. Các phái đoàn được cử đi nhằm tiếp thu nền văn minh Âu - Mỹ. Nhật Bản trở lại hòa nhập với Thế giới bên ngoài.

Năm 1868, Mạc phủ Togugawa bị lật đổ. Quyền hành trở lại tay của Thiên hoàng. Edo được đổi thành Tokyo và Hoàng thất rời Kyoto về đây; một thời kỳ mới của lịch sử Nhật Bản mà chúng ta quen gọi là Minh Trị Duy Tân bắt đầu.

Với khẩu hiệu: "*Học hỏi phương Tây, bắt kịp phương Tây, đi vượt phương Tây*", chính quyền Minh Trị đã thi hành một loạt cải cách từ bộ máy Nhà nước, quân đội, đến kinh tế, tài chính giáo dục theo hình mẫu của phương Tây.

Năm 1889, *Hiến pháp* đại đế quốc Nhật Bản được ban hành. Đây là văn kiện căn bản nhất của cơ cấu Quốc gia Nhật Bản cho đến ngày nước Nhật bại trận trong chiến tranh Thế giới Thứ II.



Thời kỳ YAMOTO bắt đầu sự nghiệp thống nhất Nhật Bản đồng thời luôn quấy phá biên giới Triều Tiên. Lúc ấy, Nhà nước YAMOTO duy trì liên hệ với Trung Quốc bằng 2 con đường.

Một là qua đất Mã, Triều Tiên du nhập nền văn hóa hạ lưu Sông Hoàng Hà.

Hai là từ phía Nam Đảo Honshu du nhập nền văn hóa hạ lưu Trường Giang.

Năm 421, YAMOTO lập quan hệ ngoại giao với Vương triều Lưu Tống.

Cuộc Minh Trị Duy Tân (1868 - 1912) đã mang lại những biến đổi kỳ diệu trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội và chính trị Nhật Bản, tạo cơ sở cho sự phát triển của Nhật Bản về sau.

Trong các năm 1912 - 1926, Thiên hoàng Đại Chính trị vì; nhưng do bệnh tật, vị Thiên hoàng này không đủ sức lo việc triều chính. Các nguyên lão nhân cơ hội này củng cố quyền lực và lợi dụng sự hỗn loạn của cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ I (1914 - 1918), đem quân bành trướng sang Trung Hoa và Thái Bình Dương.

Năm 1926, Thiên hoàng Hirohito lên ngôi với niên hiệu Chính Hòa (1926 - 1989). Đây là thời kỳ nhiều trào lưu dân chủ xuất hiện ở Nhật Bản, nhưng sau đó là sự thắng thế của các lực lượng quân phiệt. Nước Nhật điên cuồng lao vào cuộc Chiến tranh Thế giới Thứ II dưới chiêu bài "*Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á*", "*Á Châu của những người Châu Á*" đã gây ra những hậu quả thảm khốc của khu vực, trong đó có Việt Nam.

Nước Nhật sau những thất bại thảm hại trên chiến trường, nhất là đất nước bị tan hoang bởi chiến dịch ném bom của không quân Mỹ và hai quả bom nguyên tử đã ném xuống Hirôshima và Nagasaki. Đồng thời đội quân Quan Đông mạnh nhất của Nhật bị Hồng quân Liên Xô đánh tan ở Đông Bắc Trung Quốc, vì thế nước này phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện (15 - 8 - 1945), chấp nhận sự chiếm đóng của quân đội Đồng minh; trên thực tế là Hoa Kỳ kiểm soát đến Tháng 4 - 1952. Nước Nhật bước ra khỏi cuộc chiến tranh với hơn 3 triệu người chết, 20% nhà cửa trên toàn quốc bị bom Mỹ đốt cháy (Tôkyô và Osaka khoảng 60%), mức sản xuất công nghiệp chỉ còn tương đương với 10% so với trước chiến tranh. Dân chúng mệt mỏi cả thể xác lẫn tinh thần.

Sau năm 1945, một lần nữa Nhật Bản lại tiến hành cải cách triệt để trên tất cả mọi lĩnh vực dưới sức ép của "*Chỉ huy tối cao là Bộ Tổng Tư lệnh Đồng minh*" (G H Q) đứng đầu là viên tướng Mỹ Mac Arthur (Mác Actơ).

Năm 1951, nền kinh tế Nhật Bản hồi phục bằng mức trước chiến tranh. Tháng 9 - 1951, Nhật Bản ký Hiệp ước Hòa bình San Francisco; chấm dứt ách chiếm đóng, thu hồi lại nền độc lập. Từ đó, Nhật Bản bước vào giai đoạn phát triển "*thần kỳ*" (1951 - 1970) trên cơ sở tiếp tục thực hiện theo cái nền của những cuộc cải cách do lực lượng chiếm đóng áp đặt. Thời kỳ này, nhân loại không thể hiểu được những gì đang xảy ra ở đất nước này. Năm 1968, tổng thu nhập quốc dân của Nhật đứng hàng thứ hai Thế giới Tư bản (sau Hoa Kỳ) và bắt đầu được mệnh danh là "*Cường quốc kinh tế*". Từ đó đến nay, nền kinh tế Nhật Bản tiếp tục phát triển với nhịp độ cao và khẳng định vị trí một siêu cường kinh tế.

Đảng Dân chủ tự do liên tục cầm quyền từ sau Chiến tranh Thế giới Thứ II; đến năm 1992, được thay thế bởi các liên minh khác nhau. Sau nhiều năm phát triển ổn định, Nhật Bản dường như đang tìm kiếm những cải cách mới nhằm thích ứng với những biến đổi của Thế giới trong thời kỳ hậu chiến tranh lạnh và đưa nước Nhật tiến mạnh hơn vào Thế kỷ XXI.

Năm 2012, thảm họa động đất sóng thần ở Nhật Bản đã cướp đi sinh mạng của hơn 15.000 người và vẫn còn 3.200 người mất tích. Tiếp sau đó là thảm họa hạt nhân tại nhà máy điện hạt nhân Fukushima số 1, gây hậu quả kéo dài.

3. VĂN HÓA NHẬT BẢN - SỰ HÒA TRỘN KHÉO LÉO GIỮA BẢN ĐỊA VÀ NGOẠI LAI

Có lẽ tạo hóa đã mang lại cho Nhật Bản một điều không thể phủ nhận rằng người Nhật là sự hòa trộn của các tộc người khác nhau từ thời

Tiền sử. Những tài năng nghệ thuật của người Nhật sau này cũng bắt nguồn từ quá khứ xa xưa.

Hàng ngàn năm về trước, nền văn hóa thời đại Đồ Đá mới (tương ứng với hai nền văn hóa của Nhật Bản là Jomon và Yayoi) đã đạt tới một trình độ khá cao mà nhiều học giả Nhật Bản đã khẳng định rằng, đó là một trong những nền văn hóa thời đại Đồ Đá mới phát triển nhất trên Thế giới về mặt kỹ năng chế tạo vũ khí và công cụ, tính độc đáo trong hoa văn và trang trí đồ gốm.

Vào cuối Thế kỷ III, do ảnh hưởng của Triều Tiên, người Nhật bắt đầu xây mồ mả lớn bằng đất để chôn cất các tộc trưởng với quy mô ngày càng to. Tuy nhiên, hình dáng của nó chẳng giống một chút nào với các lăng mộ ở Triều Tiên hay Trung Quốc.

Từ Thế kỷ VI, ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa vào Nhật Bản ngày càng rõ. Việc truyền bá đạo Phật trong thời kỳ này đã ảnh hưởng trực tiếp đến nghệ thuật kiến trúc Nhật Bản.

Chùa Horyuji ở Nara được xây cất năm 607 là ngôi chùa bằng gỗ cổ nhất Thế giới hiện nay còn được bảo tồn. Cũng ở Nara một thương khổ gọi là Shosoin được xây cất bằng gỗ từ Thế kỷ VIII là nơi lưu trữ các bảo vật, Kinh kệ, tác phẩm mỹ thuật trong 12 Thế kỷ qua.

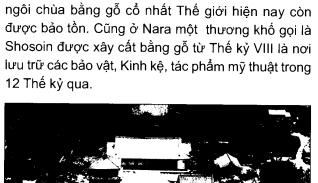

Chùa Horyuji, Nhật Bản.

Thời Nara (710 - 794) và Heian (794 - 1185) là thời kỳ cực thịnh của ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc. Trong đó, có chữ viết (chữ Hán), thể chế chính trị, Phật giáo, Khổng giáo, kiến trúc, nông nghiệp, giao thông v.v…

Song, bao giờ người Nhật cũng sửa đổi một cách uyển chuyển cho phù hợp với hoàn cảnh của nước mình. Hai cuốn lịch sử đầu tiên của Nhật Bản do tác giả người Nhật biên soạn là Kojiki (712) và Nihon Shoki (720). Vào thời gian này, dựa trên cơ sở chữ Hán, người Nhật sáng tạo ra loại chữ mới Kana để diễn tả tiếng nói của người Nhật. Nhiều tác phẩm văn thơ nổi tiếng được lưu truyền cho hậu thế như bộ ***Vạn diệp tập*** gồm 5 nghìn bài thơ ca, hò vè chọn lọc. Hoặc như ***Truyện kể Genji hay Makura no soshi*** (cuốn sách gối đầu). Tuy nhiên, văn hóa của thời kỳ này vẫn còn là thứ văn hóa xa hoa mỹ lệ của giới quý tộc chuyên quyền. Nó chỉ mang đầy đủ những yếu tố bình dân thể hiện sự sáng tạo của quảng đại quần chúng, khi giai cấp võ sỹ lên cầm quyền kể từ Mạc Phủ Kamakura được thiết lập (1185). Đặc biệt nền văn hóa Muromachi (1338 - 1573) đã để lại cho Nhật Bản những di sản quý giá nhất. Chùa Vàng (Kinkaku) và Chùa Bạc (Ginkaku) ở Kyoto lộng lẫy và tráng lệ. Những bức tranh thủy mặc của Sesshu (1420 - 1560) đạt đến mức độ hoàn hảo. Kịch No (Nô) là lối hát tuồng độc đáo của Nhật Bản. Nghệ thuật cắm hoa, trà đạo, đỉnh viên tiếp thu từ Trung Quốc mà bây giờ không ai có thể phủ nhận rằng, nó đang là một trong những nghệ thuật điển hình mang đậm màu sắc, sắc thái dân tộc của Nhật Bản.

Cũng vào thời kỳ này, súng ống được người Bồ Đào Nha truyền vào Nhật Bản đã làm biến đổi cục diện chiến trường, đặc biệt đã thúc đẩy nghệ thuật kiến trúc thành lũy phát triển. Hầu hết các thành còn tồn tại ở Nhật Bản đã được xây cất vào thời kỳ này. Trong đó điển hình là Thành Himeji.

Vào giai đoạn bế quan tỏa cảng của thời Edo, đời sống tư tưởng cũng rất đa dạng và mang nhiều sức sống. Ngoài văn hóa của tầng lớp võ sỹ là văn hóa của Chonin - giai cấp thấp nhất trong xã hội, nhưng họ trở thành người sáng tạo chủ yếu của văn hóa thời Tokugawa. Những tranh khắc gỗ, thơ Haiku (Hai cư), tuồng Kabuki (ca vũ kỹ) v.v… là sản phẩm nghệ thuật của giai cấp này. Bên cạnh Nho học được phổ biến, những tư tưởng Quốc học, Lan học, Khai quốc cũng có ảnh hưởng rất rộng. Các lĩnh vực khoa học như số học cũng được phát triển mạnh mẽ cùng với sự phát đạt của hệ thống thương nghiệp.

Từ Minh Trị Duy Tân (1868), nền văn minh Âu - Mỹ tràn vào Nhật Bản. Có thể nói rằng, toàn bộ những gì tinh túy của văn hóa phương Tây, người Nhật đã học được tất cả. Những tác phẩm văn học nghệ thuật, mỹ thuật hội họa, kịch hát theo các trường phái phương Tây xuất hiện ngày càng nhiều. Nhưng trước hết là sự biến dạng của các đô thị lớn. Nhiều tòa nhà xây theo kiểu kiến trúc phương Tây đã mọc lên. Người ta ăn vận theo kiểu Âu, đội mũ, đi giày da; đàn ông cắt tóc ngắn, tập ăn thịt bò, ăn bánh mì, sữa và uống bia v.v… Một tuyến đường sắt đầu tiên nối Tokyo với Yokohama được khánh thành (12 - 9 - 1872). Hôm ấy, Thiên hoàng Minh Trị dẫn đầu các quan chức của chế độ mới cởi giày để dưới sân ga bước lên sàn tàu như thói quen khi bước lên thềm nhà. Sau 57 phút hành trình trên quãng đường dài 30 cây số, triều đình và Chính phủ hoan hỷ bước xuống tàu trước sự đón tiếp long trọng của quần

chúng. Song mọi người đều bị bỏi rỏi lúng túng bởi tất cả giày đã để lại ở sân ga Tokyo.

Từ buổi đầu bỡ ngỡ ấy đến nay, nước Nhật đã tiến được những bước phi thường. Đó là nền khoa học, kỹ thuật, công nghệ trên xứ sở Hoa Anh đào làm cho Thế giới nghiêng mình khâm phục.

Ngày nay, Nhật Bản là Quốc gia có nền khoa học, kỹ thuật và công nghệ được đánh giá cao, hùng mạnh thuộc bậc nhất nhì Thế giới. Lĩnh vực đổi mới công nghệ trên đất nước Hoa Anh đào này có thể tính bằng ngày, bằng tháng. Vì thế, Nhật Bản cũng là Quốc gia duy nhất trên Thế giới có Ủy ban Quốc gia về điều khiển tự động. Ở cấp thấp hơn có các Viện, trung tâm; các tập đoàn, công ty cũng có các trung tâm, phòng, labo chuyên nghiên cứu thay đổi mẫu mã mặt hàng, cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên - nhiên - vật liệu. Cũng được đặc biệt chú ý là hiện đại hóa quy trình sản xuất.

Khoa học công nghệ ở Nhật Bản phát triển mạnh tới mỗi sản phẩm trong sản xuất và được thị trường hóa tới mức tối đa. Người máy hoạt động ở mọi lĩnh vực sản xuất. Đây là kết quả của việc phát triển cơ khí chính xác kết hợp với công nghiệp điện tử. Người máy làm việc thuộc nhiều lĩnh vực phục vụ, dịch vụ; đặc biệt trong các ngành công nghiệp nặng, nhẹ. Vào năm 1961, hãng Gennorôn Môtô (Mỹ) chế tạo người máy công nghiệp đầu tiên của Thế giới để thực hiện công việc phun sơn ôtô, xe máy. Thành tựu này ở Nhật Bản mãi đến năm 1967 mới đạt được. Song rất nhanh chóng, đất nước Mặt trời mọc này đã đứng đầu Thế giới trong lĩnh vực sản xuất và sử dụng rôbốt. Tiếp theo là Thụy Điển, Đức, Mỹ, Anh, Pháp, Italia. Người máy phát triển nên công nghiệp chế tạo ôtô, xe máy ở đây hoàn toàn tự động hóa.

Năm 1950, Trường Đại học Công nghệ Massachusetts của Nhật Bản đã giới thiệu các dữ liệu dưới dạng các hình ảnh và ký hiệu trên màn hình của máy tính. Kỹ thuật đồ họa máy tính tiếp tục phát triển ở Nhật Bản và từ năm 1960 được gọi là CAD. Nhờ nó mà thời gian thiết kế kỹ thuật được rút ngắn hàng nghìn lần so với trước, độ chính xác cũng gần như tuyệt đối.

Ngày nay, Nhật Bản có quyền tự hào là nước đi đầu Thế giới ở lĩnh vực CAD, sau đó là CAM - dùng máy vi tính thuộc các hệ thống điều khiển các quá trình sản xuất tự động. Nhờ CAD, CAM mà kỹ thuật điện tử và các sản phẩm điện tử của Nhật Bản đi trước thời đại, hiện đứng hàng đầu Thế giới.

Các hệ thống sản xuất linh hoạt (FMS) ở Nhật Bản cũng phát triển nhanh, mạnh. Hệ thống này tạo ra khả năng tự động hóa điều hành một cách linh hoạt, năng suất cao thích hợp với nhu cầu thị trường đòi hỏi liên tục thay đổi mẫu mã.

Hoạt động khoa học công nghệ, tự động hóa ở Nhật Bản diễn ra tại các tập đoàn, công ty và ở cả cơ quan tư nhân. Chúng gắn chặt với nhu cầu hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước, hoặc của ngay bản thân hãng. Nguồn tài chính khoa học công nghệ chủ yếu do các hãng đầu tư. Hệ thống Nhà nước thông qua các chương trình dự án lớn của các Cục khoa học - kỹ thuật cùng với Bộ Thương mại và công nghiệp Nhật Bản; có chính sách khuyến khích cho hoạt động của các tổ chức khoa học công nghệ. Khoa học - công nghệ tác động vào sản xuất từ A đến Z và đến lượt mình, lợi nhuận của sản xuất sẽ cung cấp tài chính cho khoa học - công nghệ cùng các tập đoàn và đất nước phát triển.

PGS. TS. **NGUYỄN KHÁNG VÀ A.X**

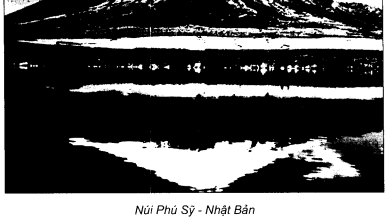

Núi Phú Sỹ - Nhật Bản

X. THỜI KỲ GIẢ KIM THUẬT
(HÓA HỌC TRONG THỜI KỲ VĂN MINH TRUNG CỔ)

1. VÀI NÉT VỀ THỜI TRUNG CỔ Ở CHÂU ÂU

Ở thời Trung cổ, sản xuất hóa học vẫn ở mức độ thủ công. Kỹ thuật này chủ yếu dựa vào lao động chân tay với việc sử dụng các công cụ thô sơ. Việc hoàn thiện phương pháp sản xuất vẫn rất chậm, chủ yếu là nhờ tích lũy kinh nghiệm lao động. Vào giai đoạn sau của thời kỳ phong kiến, đã xuất hiện những công trường thủ công dựa vào sự chuyên môn hóa sản xuất và hoàn thiện các quá trình công nghệ.

Trung tâm sản xuất thủ công thời Trung cổ ở Châu Âu là các thành phố, lúc đầu mang tính chất quân sự với tháp canh và tường thành bao quanh. Vào thời bình, chiếc cầu treo nặng nề thả xuống, tấm lưới sắt được nâng lên, đường vào mở rộng. Trước cửa chính có treo huy hiệu của thành phố với câu châm ngôn đặc trưng. Khi có kẻ thù đe dọa xâm phạm, tiếng chuông báo động của các tháp canh vang lên, cầu treo kéo lên, cửa thành đóng lại, lưới sắt hạ xuống. Trên tháp canh chính, cờ của thành phố kéo lên tỏ ý quyết tâm kháng chiến và những người vệ binh chuẩn bị sẵn sàng cung, nỏ cùng với đá vôi, nước sôi, dầu nóng, nhựa nóng chảy… để đón tiếp quân thù.

Về sau này thành phố trở thành các trung tâm sản xuất thủ công, đồng thời là trung tâm hành chính và tôn giáo, những *"đóa hoa rực rỡ nhất của thời Trung Cổ"* (K.Marx). Đường phố hẹp với những ngôi nhà nhỏ, mái sít vào nhau, trước cửa treo những vật tượng trưng của cửa hàng: Hình vẽ một con đại bàng hay một chiếc ủng xanh…

Sự phát triển các nghề thủ công đã mở rộng buôn bán làm cho vai trò kinh tế và chính trị của các thành phố tăng lên, đồng thời vai trò của những người thợ thủ công trong sinh hoạt kinh tế xã hội phong kiến cũng tăng lên.

Tôn giáo và nhà thờ giữ vai trò đặc biệt trong thời Trung cổ. Hệ tư tưởng tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến mọi mặt của cuộc sống. Các học thuyết tôn giáo đủ mọi màu sắc trước hết tìm cách chứng minh cho sự hợp lý của trật tự phong kiến. Sự nô dịch tinh thần nhân dân đã đạt tới đỉnh cao nhất trong thời kỳ Trung cổ. Khoa học và cơ sở tư tưởng của nó hoàn toàn chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng tôn giáo. Các thành tựu khoa học thời cổ, đặc biệt là các học thuyết duy vật trong triết học tự nhiên đều bị coi là dị giáo và bị ngăn cấm. Các nhà Bác học có tư tưởng duy vật bị đàn áp, do đó, khoa học bị đình trệ nghiêm trọng. Hoàn cảnh đó tạo môi trường thuận lợi cho các học thuyết giả dối như ma thuật, chiêm tinh, giả kim thuật… phát triển và đôi khi những trí tuệ xuất sắc cũng bị vướng vào các học thuyết giả dối này.

Tuy nhiên, không thể nói rằng cả thời Trung cổ không đem lại tiến bộ nào cho khoa học và kỹ thuật. Song những chiều hướng khoa học, kỹ thuật liên hệ chặt chẽ với nhu cầu sản xuất và đời sống, đặc biệt là nhu cầu sản xuất thủ công, quân sự, hàng hải… vẫn còn sức sống và được phát triển rõ rệt. Đồng thời, cuộc đấu tranh của các nhà Bác học tiên tiến chống lại hệ tư tưởng tôn giáo và triết học kinh viện đã được phản ánh trong toàn bộ lịch sử khoa học thời Trung cổ.

Lịch sử hóa học thời Trung cổ gắn liền với trào lưu giả kim thuật, nhưng trào lưu giả kim thuật không phải chỉ mới xuất hiện ở thời Trung cổ mà đã có lịch sử từ thời Cổ đại với các giáo sỹ trong những nhà thờ cổ Ai Cập, các nhà luyện đan ở các cung điện của Hoàng đế Trung Hoa, các nhà Bác học của Viện Hàn lâm Khoa học Alexandria. Sau đó tư tưởng biến kim loại thành vàng, chế thuốc trường sinh… được người Ả Rập tiếp thu và qua họ truyền tới những người Châu Âu vào thời Trung cổ.

2. GIẢ KIM THUẬT Ở CHÂU ÂU

Vào khoảng giai đoạn giữa các Thế kỷ XI – XII, nhiều nghề thủ công phát triển, đặc biệt là các nghề luyện kim, dệt để phục vụ các kỹ sỹ trong các cuộc hành quân của các lãnh chúa phong kiến chinh phục đất đai, việc buôn bán trở nên nhộn nhịp. Ở thành phố đã xuất hiện nhiều tổ chức của thợ thủ công: Các xưởng thợ, những hội buôn… Nhiều

thành phố đã được tự trị hay ít bị lệ thuộc vào những lãnh chúa phong kiến.

Vai trò chính trị và kinh tế của thành phố tăng lên thì hoạt động tinh thần cũng sôi nổi hơn. Do nhu cầu học tập của thanh niên thuộc giới thương nhân và thợ thủ công mà ở các thành phố lớn đã xuất hiện các trường Đại học dân sự, nó khác với nhà trường Tu viện ở chỗ có dạy các nghề nghiệp khác nhau và có quyền tự trị như các công xưởng thủ công. Cổ nhất ở Châu Âu là Trường Đại học Boulogne[1], thành lập năm 1119, rồi đến năm 1189 xuất hiện Trường Đại học Y ở Môpen (Pháp) và năm 1200 Trường Đại học Paris được thành lập. Sau đó, nhiều trường Đại học ở các thành phố khác lần lượt xuất hiện. Ở các trường Đại học này, sau khi qua trường dự bị mà ở đó giảng dạy 7 môn khoa học, sinh viên chuyển sang nghiên cứu các môn chuyên khoa. Ví dụ, ở Trường Đại học Boulogne có Khoa Luật trong đó người ta dạy "*Luật La Mã*". Ở Đại học Paris, có các Khoa Thần học và Y khoa. Khoa Thần học ở Đại học Paris mang tên Robert Sorbone (1201 - 1247), người sáng lập ra khoa này. Việc giảng dạy ở trường Đại học Trung cổ, gồm có phần đọc bài giảng (lectio) và phần thảo luận (disputatio).

Từ Thế kỷ XI - XIII, nhờ những cuộc thập tự chinh của các đạo quân tôn giáo với danh nghĩa chiếm lại Jérusalem, nơi đặt mộ Chúa, người ta đã mở rộng nền ngoại thương của Châu Âu và tìm con đường đi sang các nước phương Đông. Nhờ vậy, tầm mắt của các nhà buôn và thợ thủ công Châu Âu được mở rộng. Người Châu Âu làm quen với nền văn hóa và kỹ thuật thủ công của Bizantine là nơi trong khoảng từ Thế kỷ X - XIII có một nền sản xuất thủ công phồn vinh dùng nhiều loại vật liệu, hóa học và các chất khác nhau. Tại đây, vẫn còn nhiều tác phẩm bằng tiếng Hy Lạp (chủ yếu là các tập ghi công thức chế biến hóa học).

Vào giữa Thế kỷ XII, ở Châu Âu lần đầu tiên xuất hiện những bản dịch các tài liệu giả kim thuật Ả Rập ra tiếng Latinh. Các tài liệu này được nhanh chóng lưu truyền rộng rãi. Những bài luận văn giả kim thuật đầy các ký hiệu tượng trưng và huyền bí rất phù hợp với thế giới quan của người Châu Âu lúc đó đang tin vào thần linh và khả năng biến đổi kim loại. Kể từ nửa sau Thế kỷ XII, trong vòng hai Thế kỷ, ở Châu Âu đã xuất hiện trên 70 tác phẩm giả kim thuật mà chủ yếu là dịch từ tiếng Ả Rập. Bản dịch đầu tiên là của Robert (Rôbớt) một người Anh ở Sestơ, đó là cuốn ***Sách về các tác phẩm giả kim thuật*** *ra đời năm 1144.*

Chẳng bao lâu, giả kim thuật như một *"bệnh truyền nhiễm"* lan ra khắp Châu Âu. Đủ mọi tầng lớp người xô nhau đi tìm kiếm con đường làm giàu nhanh chóng, kể từ những người thợ thủ công nghèo, nhà buôn phá sản, các vị tu sỹ... cho đến các Bá tước, Giáo chủ và thậm chí cả Quốc vương nữa. Phần lớn họ không được chuẩn bị gì về tri thức hóa học mà chỉ có một niềm hy vọng là tìm được bí mật về viên đá triết học trong các tác phẩm giả kim thuật cổ đã bị thất truyền bằng những lời thần chú, bói toán.

Tuy nhiên, ngoài những kẻ ham làm giàu nhanh chóng nhưng dốt nát, còn có nhiều trí tuệ thông minh và uyên bác bị lôi cuốn vào công việc giả kim thuật, chủ yếu đó là những tu sỹ rồi đến những thầy thuốc và các nhà Bác học khoa học tự nhiên.

Một trong những nhà giả kim thuật nổi tiếng đầu tiên của Châu Âu là Bá tước Anbrêc Bônstet, thường được biết dưới tên Albertus Magnus (Anbect) vĩ đại. Ông là một Giáo sư Thần học thuộc giáo phái Đôminicanh. Năm 1259, ông được phong làm Giáo chủ ở Rêgenbuốc. Sau 5 năm, ông từ bỏ chức Giáo chủ và lánh mình tại một tu viện ở gần Ken để làm khoa học. Là một nhà thần học và triết học kinh viện có tên tuổi, ông để lại nhiều tác phẩm. Một trong những mặt hoạt động của *"Albertus vĩ đại"* là cùng với học trò của ông là Fôma Acvin tiến hành bình luận Aristotle để loại trừ những mâu thuẫn giữa các luận điểm của Aristotle với các giáo điều của nhà thờ bằng cách bóp méo tư tưởng của Aristotle. Như vậy, Albertus vĩ đại là một trong những người sáng lập ra triết học kinh viện Trung cổ. Ngoài ra, ông còn nghiên cứu vật lý, giả kim thuật, chiêm tinh học. Có lẽ chính bản thân ông đã tiến hành các thí nghiệm về biến đổi kim loại và đã đến thăm nhiều phòng thí nghiệm giả kim thuật ở các xưởng thủ công. Trong các tác phẩm của ông có nói tới địa bàn và mô tả thuốc súng (lúc đó còn chưa được sử dụng ở Châu Âu). Người ta còn gắn cho Albertus vĩ đại những sáng chế kỳ lạ như chiếc máy tự động có dạng như đầu người.

Trong các tác phẩm ***Sách về giả kim thuật*** và ***Năm cuốn sách về kim loại và khoáng vật***, Albertus vĩ đại đã trình bày các quan điểm của mình về *"thành phần"* kim loại. Ông cho rằng, kim loại cấu tạo từ các nguyên tố thủy ngân, lưu huỳnh, nước, và đôi khi cả Asen. Các kim loại có thể biến đổi ra nhau, sự biến đổi này thể hiện ở sự thay đổi màu và tỷ trọng kim loại. Thủy ngân làm cho kim loại có màu trắng, lưu huỳnh cho màu đỏ, Asen – màu vàng, nước nằm trong kim loại chịu nén và ép với những mức độ khác nhau. Bạc là kim loại gần giống vàng hơn cả, muốn biến đổi bạc thành vàng chỉ cần thay đổi sắc màu và tỷ trọng. Albertus vĩ đại đã biết cách phân biệt vàng thật và vàng giả bằng lửa và biết tách các kim loại quý ra khỏi kim loại không quý.

1. Boulogne là một thành phố ở phía Bắc Italia

Một nhà giả kim thuật nổi tiếng người Anh là Roger Bacon (Rôgiơ Bêcơn, 1214 - 1294), lúc trẻ học ở Anh rồi sang Paris, đỗ Tiến sỹ Triết học ở đây. Ông có khả năng xuất sắc và được mệnh danh là "*vị Tiến sỹ kỳ diệu - Doctor mirabilis*". Khoảng năm 1250, Bacon trở về Oxford giảng dạy và nghiên cứu khoa học một thời gian. Ông rất nổi tiếng và có nhiều học trò, nhưng những người cùng giáo phái Franxican nghi ngờ ông là phù thủy và đuổi không cho ông giảng dạy, sau đó (năm 1252) ông bị bắt giam ở Paris.

Sau 10 năm bị giam cầm, Bacon được tha nhờ sự che chở của Giáo hoàng Clêmen IV mà trước đó ông đã trình lên cuốn sách ***Sự nghiệp vĩ đại - Opus Majus.*** Quay trở lại Oxford, ông lại bị tầm nã và vào năm 1278, lại bị bắt giam lần thứ 2 trong 14 năm. Người ta nêu lý do làm cho Bacon bị giới cầm quyền tôn giáo bắt giam và hành hạ là vì ông am hiểu các tác phẩm triết học về giả kim thuật Ả Rập. Ông công khai phát biểu chống lại triết học kinh viện của nhà thờ, đặc biệt chống lại lời khẳng định của Albertus vĩ đại và Khôma: "*Acvin cho rằng triết học kinh viện đã đạt đến mức hoàn hảo*". Mặt khác, những người lãnh đạo giáo phái Franxiscan dường như cho rằng, Bacon đã nắm được bí mật của nhà đá triết học nên hy vọng ông sẽ tiết lộ bí mật đó để đổi lấy tự do. Quả thực, Bacon tin tưởng rằng các kim loại có thể biến đổi ra nhau và có tiến hành nghiên cứu giả kim thuật. Ông còn để lại các cuốn sách viết về giả kim thuật như: ***Tấm gương giả kim thuật*** (*Speculum alch-mie*), *Về bí mật của thiên nhiên và kẻ tiểu nhân của ma thuật* (*Espitola de Secretis operibus artis et naturae etde nullitate magiae*).

Bacon là một trong những người Châu Âu đầu tiên chú ý đến tầm quan trọng của thí nghiệm trong nghiên cứu. Theo Bacon, có hai phương pháp nghiên cứu: Phương pháp lập luận trừu tượng và phương pháp thí nghiệm. Phương pháp lập luận trừu tượng không đủ tin cậy nên phải kiểm tra bằng phương pháp thí nghiệm. Bacon phân định rành giới rõ rệt giữa khoa học thí nghiệm với khoa học tự nhiên và nghệ thuật thủ công.

Trong các tác phẩm giả kim thuật của mình, Bacon định nghĩa giả kim thuật như một nghệ thuật gồm các kết luận tư duy và thí nghiệm. Theo ông, nhiệm vụ của giả kim thuật là bắt chước tự nhiên, biến vật chưa hoàn thiện thành vật hoàn thiện và quý. Cũng như các nhà giả kim thuật Ả Rập, Bacon thừa nhận thủy ngân và lưu huỳnh là cơ sở của mọi kim loại. Thủy ngân dễ tạo hỗn hợp với kim loại, còn lưu huỳnh tạo với nhiều kim loại những chất đất, khi nung nóng trong không khí các chất đất lại biến thành kim loại.

Các tác phẩm của Bacon đặc biệt là cuốn ***Tấm gương giả kim thuật*** (viết khoảng năm 1267) đã trở thành sách giáo khoa thực hành của nhiều thế hệ các nhà giả kim thuật và được dùng làm một trong những nguồn tài liệu chính của các tác phẩm giả kim thuật sau này. Các quan điểm lý thuyết của Bacon là cơ sở của lý luận giả kim thuật ở dạng thuần túy nhất chưa bị pha tạp, đặc trưng đầy đủ nhất cho nội dung nền giả kim thuật Tây Âu.

Bacon cho rằng, quá trình "*sinh ra một cách tự nhiên*" các kim loại trong thiên nhiên bắt đầu bằng sự tạo thành các amalgam (hỗn hống); rồi từ amalgam, kim loại được tách ra, vì thế ông gọi thủy ngân là "*mẹ của các kim loại*". Từ hai nguyên tố thủy ngân (Hg) và lưu huỳnh (S) này sinh ra mọi kim loại và khoáng vật. Thiên nhiên luôn luôn hướng tới sự hoàn hảo tức là sinh ra vàng, nhưng do nhiều hiện tượng ngẫu nhiên cản trở nên mới sinh ra nhiều kim loại (chưa hoàn hảo khác nhau). Từ đó, ông đi đến kết luận: "*Có thể bắt chước thiên nhiên điều chế các kim loại từ thủy ngân và lưu huỳnh. Muốn có vàng thì phải dùng thủy ngân và lưu huỳnh thuần khiết theo một tỷ lệ hoàn hảo nhất*". Nhưng kinh nghiệm bản thân Bacon thấy rằng, mọi cố gắng chế vàng từ thủy ngân và lưu huỳnh đều thất bại. Ông giải thích thất bại này là vì con người chưa biết cách tạo ra điều kiện tiến hành biến đổi giống như điều kiện tự nhiên (nấu nóng lâu dài lưu huỳnh và thủy ngân trong lòng đất bằng nhiệt của ruột Quả đất). Ông cũng cho rằng, từ lưu huỳnh và thủy ngân lấy theo tỷ lệ tối ưu thì có thể chế tạo được thuốc vạn năng (êlixia) tức là hòn đá triết học có tác dụng huyền diệu biến đổi kim loại thành vàng.

Sau những chuỗi ngày dài lập luận luẩn quẩn, khó hiểu, Bacon (cũng như mọi nhà giả kim thuật thời Trung cổ) khẳng định rằng, ông đã tiết lộ điều bí mật quan trọng nhất và nếu "*đầu óc độc giả không đến nỗi ngu dốt và đần độn thì qua đó độc giả đã có thể biết cách chế được chất siêu hoàn hảo (tức là hòn đá triết học) để biến đổi các vật chưa hoàn hảo thành hoàn hảo hơn và việc đó chỉ có thể làm được bằng lao động của mình*".

Đó là một nội dung và lời lẽ điển hình của các luận văn giả kim thuật Tây Âu. Các tác phẩm của Bacon là sách giáo khoa về giả kim thuật được sử dụng rộng rãi suốt 5 Thế kỷ.

Cũng vào giai đoạn này, có Arnaldus Vilanovanus (Acnôn Vilinôvan, 1235 - 1313), là một nhà giả kim thuật kiêm thầy thuốc nổi tiếng. Ông đã nghiên cứu y học và giả kim thuật ở nhiều trường Đại học tại Châu Âu. Do va chạm với giới cầm quyền và giới tu hành, ông bị truy nã và phải lưu lạc từ thành phố này sang thành phố khác và cuối cùng cư ngụ ở Đảo Sicile (Xixin). Arnaldus còn là nhà chiêm tinh, triết học và ngoại giao. Ông để lại một số tác phẩm trong đó nổi tiếng nhất là ***Vườn ươm của các nhà***

triết học, Về chất độc, Về chất chống độc. Những tác phẩm này cho thấy Arnaldus không tách rời giả kim thuật với y học. Trong các cuốn sách của mình, ông đã mô tả các biến đổi hóa học, các chất làm thuốc, danh sách các chất độc và chống độc. Đặc biệt, ông mô tả cách chế và chưng cất rượu vang mà ông gọi là "*nước sống - aqua vitae*". Về mặt lý thuyết giả kim thuật, ông không có quan điểm gì mới.

Nổi tiếng nhất thời Trung cổ là nhà giả kim thuật Raymundus Lullius (1235 - 1313), học trò của Bacon và Arnaldus. Lullius thuộc dòng dõi quý tộc giàu có, lúc trẻ tuổi sống cuộc đời xa hoa ở cung đình Aragông, nhưng về sau chuyển sang hoạt động truyền giáo, nghiên cứu các ngôn ngữ phương Đông và Thần học. Tại trường Đại học Paris, ông đỗ Tiến sỹ Thần học, làm quen với Bacon và bắt đầu nghiên cứu giả kim thuật, sau đó ông gặp Arnaldus ở Nêapôn. Từ năm 1300, Lullius nhiều lần đi truyền giáo ở phương Đông và Bắc Phi. Lĩnh vực hoạt động chính của Lullius là lôgic học kinh viện. Ông đã sáng tạo ra "*bánh xe lôgic*" nổi tiếng gồm 7 vòng đồng tâm quay được trên cùng một trục, mỗi vòng được chia ra nhiều ô ghi các từ và chữ cái. Khi quay các vòng sẽ thu được các tổ hợp từ trả lời cho những câu hỏi đã đặt.

Một số tác phẩm giả kim thuật đã được người ta gán cho Lullius, trong số đó có cuốn ***Di chúc*** (Testamentum); ***Tuyển tập các quy tắc hay sách hướng dẫn về giả kim thuật*** (Codicillus scu Vademecum) và ***Thực nghiệm*** (Experimenta) đã có tiếng vang lớn trong các Thế kỷ sau.

Ngày nay, người ta đặt vấn đề nghi ngờ bản quyền tác giả của Lullius đối với các tác phẩm này, vì trong một số tác phẩm khác của ông có lời lẽ đả kích giả kim thuật là nghệ thuật giả dối.

Trong các tác phẩm đã nêu (mà người ta gắn cho Lullius) có trình bày các quan điểm giả kim thuật và nhiệm vụ của nó theo học thuyết của các nhà giả kim thuật Ả Rập. Tác giả gán cho hòn đá triết học những tính chất diệu kỳ, ví dụ: "*Hãy lấy một lượng thuốc quý này bằng hạt đậu, bỏ nó vào 1.000 unxi thủy ngân, thủy ngân sẽ biến thành bột đỏ. Lấy 1 unxi bột đỏ này thêm vào 1.000 unxi thủy ngân, thủy ngân cũng biến thành bột đỏ, lại lấy 1 unxi bột này bỏ vào 1.000 unxi thủy ngân, tất cả biến thành thuốc, lấy 1 unxi thuốc bỏ vào 1.000 unxi thủy ngân, thủy ngân lại biến thành thuốc… Lấy 1 unxi thuốc này bỏ vào 1.000 unxi thủy ngân, tất cả sẽ biến thành vàng, thứ vàng tốt hơn vàng rút từ quặng ra*".

Sang Thế kỷ XIV, XV, số nhà giả kim thuật ở Tây Âu liên tục tăng, nhưng ít có những tên tuổi nổi tiếng. Lúc này nhờ việc sáng chế ra kỹ thuật in sách nên số tác phẩm giả kim thuật được in ra lên đến hàng nghìn cuốn. Vào Thế kỷ XVII, đã có những nhà xuất bản chuyên xuất bản các tài liệu giả kim thuật. Tuy nhiên, toàn bộ khối tài liệu khổng lồ này không có gì mới về lý thuyết mà chỉ tiếp tục phát triển lối diễn đạt thần bí và mờ mịt về biến đổi kim loại vốn đã có trong các tác phẩm giả kim thuật Ả Rập và Thế kỷ XIII.

Vào Thế kỷ XIV, ở Châu Âu phổ biến rộng rãi các tác phẩm của "*tác giả Ả Rập Gébe*" như ***Tổng số các biến đổi*** v.v.. Mặc dù có những kỷ hiệu giả kim thuật Ả Rập, cuốn sách này không thể là của Giabia vì cả Albertus vĩ đại và Bacon đều không hề nhắc đến các tác phẩm này. Thực ra, đó là các tác phẩm được viết vào Thế kỷ XIV, của một nhà giả kim thuật vô danh nào đó trình bày lý thuyết và thực hành về giả kim thuật. Tác giả cũng cho rằng kim loại cấu tạo từ thủy ngân và lưu huỳnh, và vàng cấu tạo từ thủy ngân nguyên chất với một lượng nhỏ lưu huỳnh. Trong tác phẩm có mô tả quá trình cố định (hóa rắn) thủy ngân bằng hòn đá triết học, rồi sau đó trình bày Học thuyết Aristotles về nguyên tố. Đặc biệt, trong các tác phẩm của Giabia có nhiều mô tả thực hành giả kim thuật, đó là những phép thực hành hóa học khác nhau như: Chưng cất, thăng hoa, lọc, cô đặc, tách vàng khỏi bạc, tách bạc khỏi chì… Một điểm quan trọng về mặt lịch sử là đã có bài mô tả về các axit, đặc biệt là "*nước hòa tan*" tức là axit nitric, về sau được gọi là "*nước mạnh - aqua forfis*". Lần đầu tiên, cuốn sách này đã mô tả về "*nước chúa tể - aqua regis*" tức là nước cường toan thu được khi đun nóng hỗn hợp diêm tiêu, cuporozơ, phèn và clorua ammôni. Gọi là "*nước chúa tể*" có lẽ vì nó hoà tan được vàng là "*chúa tể*" của các kim loại.

Vào Thế kỷ XVI ở Tây Âu có những tác phẩm của một tác giả mang tên Vasilius Valentinus (Vaxili Valentin) được truyền bá rộng rãi, ví dụ các cuốn sách ***Chiếc thang vinh quang của Antimôni*** (*Currus triumphantimonii*), ***Về hòn đá vĩ đại của các nhà thông thái cổ*** (*De magno lapideantiquorum Sapientum*), ***Di chúc cuối cùng*** (*Testamentum ultimum*), ***Khám phá ra các phương thuốc mật*** (*Apola - lypsis chemica*) v.v.. Sang đầu Thế kỷ XVII, các tác phẩm này được in lại nhiều lần bằng tiếng La tinh và tiếng Đức. Tiếng tăm của Valentinus vang đến Hoàng đế Macximilian I. Ngay từ năm 1515, Vua ra lệnh thu thập các tài liệu về cuộc đời và hoạt động của ông, nhưng cuộc tìm kiếm không có kết quả; và người ta kết luận rằng, dưới tên *Vaxili Valentin* (dịch nghĩa là: *Vị Hoàng đế hùng mạnh*) là một tác giả kim thuật giấu tên nào đó - có lẽ là một tu sĩ am hiểu y học.

Các tác phẩm của Valentinus đánh dấu một thời kỳ phồn vinh mới của giả kim thuật Châu Âu trên cơ sở những kiến thức hóa học đã được mở rộng nhiều so với Thế kỷ XIII. Các tác phẩm này đủ vẫn theo

quan điểm thần bí điển hình của giả kim thuật và đầy những lời lẽ nhảm nhí, nhưng trong đó có xem xét nhiều vấn đề có tính chất thuần tuý hóa học và hóa học thực hành.

Khác với các bậc tiền bối, Valentinus cho rằng kim loại cấu tạo từ 3 nguyên tố: Thủy ngân, lưu huỳnh và muối. Quan điểm này chẳng bao lâu đã được thừa nhận rộng rãi và còn lưu truyền đến giai đoạn sau, tức là giai đoạn *Hóa y học*. Tuy nhiên "*muối*" được hiểu không phải là một chất cụ thể mà là một nguyên tố trừu tượng, tượng trưng cho khả năng tạo muối của kim loại khi hòa trong axit.

Theo Valentinus, các kim loại được hình thành trong lòng đất dưới ảnh hưởng của các thiên thể. Thực chất đây là sự lặp lại học thuyết cổ liên hệ các kim loại với các hành tinh: Vàng với Mặt trời, bạc với Mặt trăng, thủy ngân - Sao Thủy, đồng - Sao Vệ Nữ, sắt - Sao Hỏa, thiếc - Sao Thiên Vương, và chì - Sao Thổ. Từ lâu các nhà giả kim thuật đã dùng ký hiệu của các hành tinh này để biểu diễn các kim loại tương ứng.

Trong các tác phẩm của Valentinus có nhắc đến tên của nhiều chất hóa học, cách điều chế các chất và các quá trình chế hóa hóa học. Ví dụ, lần đầu tiên Axit Clohyđric (HCl) được nhắc tới dưới tên *rượu muối* (Spiritus salis), và mô tả quá trình điều chế axit này bằng cách nung nóng hỗn hợp muối ăn và Cupơrôzơ sắt. Sau đó, tác phẩm mô tả tác dụng của rượu lên các kim loại và ôxyt kim loại. Các chất đầu *Cupơrôzơ* (Axit sunfuric), *nước mạnh* (Axit nitric) và *rượu chúa tể* (nước cường toan) đã được nhắc đến như những chất quen biết thường xuyên. Trong cuốn sách ***Chiếc thang vinh quang của Antimoni***, antimoni được mô tả chi tiết và lần đầu tiên, người ta mô tả cách điều chế antimoni kim loại từ Sunfua antimon. Valentinus cho biết, Antimon có tính chất kim loại nhưng không xếp tiếp nó thành kim loại thứ tám trong bảng danh sách kim loại mà gọi nó là "*Antimon chỉ*". Sau đó, ở sách mô tả các hợp chất của antimon, trong đó đặc biệt có "*dầu Antimon*" tức là *Clorua antimon*, chất này về sau sẽ chiếm một vị trí danh dự của bảng các tên thuốc dùng trong y học.

Qua các tác phẩm khác của Valentinus có nói đến muối Clorua ammônium (sal ammoniacum), Clorua thủy ngân, Nitrat và Sunfat thủy ngân, các hợp chất của Zn, Bi, Sn, Pb, Co…

Valentinus cũng nói nhiều về rượu, phương pháp chế rượu mạnh bằng cách chưng cất nhiều lần, tác dụng của rượu với Axit tạo thành Este.

Trong các Thế kỷ XVI - XVII, đội ngũ các nhà giả kim thuật Tây Âu tăng lên, rất nhiều người trở thành nổi tiếng một thời, nhờ những thành công giả dối từ việc tìm kiếm hòn đá triết học hoặc qua những tác phẩm giả kim thuật. Ngoài Vasilius Valentinus còn có Nicôlai Flamen, Alecxăng Xêtôni, lôgan Ixăc Hôlan, Lêôna Tuyêcnâyxe, Mikhai Xétzava… Niềm tin vào hòn đá triết học vẫn chưa lay chuyển và ảnh hưởng đến cả những nhà Bác học lớn như Leibnist, Newton…

Mãi đến Thế kỷ XVIII, các thành tựu của hóa học thực nghiệm và hóa học kỹ thuật mới đẩy lùi những tư tưởng giả kim thuật xuống hàng thứ yếu, rồi cuối cùng loại trừ hẳn nó ra khỏi lĩnh vực lý thuyết hóa học.

3. ĐÓNG GÓP CỦA NỀN GIẢ KIM THUẬT CHÂU ÂU VÀO SỰ PHÁT TRIỂN HÓA HỌC CỦA NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Như vậy, trong suốt 1000 năm, nhiều thế hệ các nhà giả kim thuật với một niềm tin cuồng nhiệt, đã miệt mài tìm kiếm trong các phòng thí nghiệm phương pháp biến đổi các kim loại thành vàng. Mục tiêu của họ không thể nào đạt được, nhưng mọi công sức của họ bỏ ra không phải là vô ích[1], dù rằng nhiều nhà nghiên cứu lịch sử hóa học cho rằng nói như vậy là đánh giá quá cao đóng góp của các nhà giả kim thuật, nhất là các nhà giả kim thuật Tây Âu và quá trình phát triển hóa học. Thật vậy, một điều không thể phủ nhận là qua quá trình chế luyện các chất, dù rằng với động cơ sai lầm, các nhà giả kim thuật cũng đã thu được nhiều hiểu biết thực tế, phát hiện được nhiều chất mới, hoàn thiện nhiều kỹ thuật ở phòng thí nghiệm và nhất là khám phá ra các hiện tượng thực tế từ phòng thí nghiệm. Những hiểu biết thực tế này, cùng với kinh nghiệm và tri thức của những người thợ thủ công hóa học là cơ sở vững chắc cho sự phát triển hóa học mạnh mẽ ở các giai đoạn sau: Giai đoạn *Hóa y học và Hóa kỹ thuật*.

Chúng ta hãy điểm qua một số đóng góp thực tế của các nhà giả kim thuật thời Trung cổ. Trước hết, đó là sự mở rộng hiểu biết về các chất hóa học đã biết, các phương pháp điều chế tốt nhất và sự khám phá ra các chất mới. Việc biết phân biệt xút và pôtat

1. Nhiều nhà nghiên cứu sau này đã ví cuộc tìm kiếm của các nhà giả kim thuật từ Cổ đại tới thời Trung cổ với cuộc hành trình của Xaun đi tìm con cừu lạc của cha. Không bao giờ Xaun tìm được con cừu, nhưng bù lại Xaun đã được chiếc vương miện của nhà tiên tri Xamuin và trở thành vị Hoàng đế đầu tiên trị vì cả đất nước Israel. Tất nhiên, so sánh như vậy là đánh giá quá cao vai trò của các nhà giả kim thuật và hạ thấp đóng góp của các nhà hóa học thực hành cũng như kinh nghiệm sản xuất của các thợ thủ công trong lịch sử phát triển hóa học. B.T.

đã mở rộng hiểu biết về các chất kiềm không bay hơi. Nhiều Axit vô cơ được nói đến trong các tác phẩm của Giabia. Axit Sunfuric được biết sau Thế kỷ XI và được Albertus vĩ đại nhắc đến. Người ta điều chế Axit này bằng cách nung nóng Cupơrôzơ sắt (Sunfat sắt), hoặc đun nóng các chất phèn. Người ta cũng đã biết cách chế Axit sunfuric bằng cách đun nóng lưu huỳnh với diêm tiêu. Axit clorhydric hay rượu muối (Spiritus – salis) đã được các nhà giả kim thuật biết đến từ lâu, được điều chế bằng cách đun nóng hỗn hợp muối ăn và Axit sunfuric.

Axit nitric hay nước mạnh (aqua fortis) được điều chế bằng cách nung nóng diêm tiêu, cupơrôzơ đồng và phèn. Người ta cũng nhận biết tính chất của "*nước chúa tể*" (nước cường toan) là hòa tan được vàng chúa tể của các kim loại. Phương pháp điều chế nước cường toan bằng cách tác dụng Nitric lên Clorua ammôni đã được trình bày trong các bài luận văn mang tên tác giả Gaibia.

Nhiều chất muối đã được nghiên cứu kỹ và số lượng các muối được biết tăng lên rất nhiều. Người ta phân biệt các muối chủ yếu theo nguồn gốc: Muối ăn (NaCl) được gọi là "*muối biển*" (Salt maris), diêm tiêu được gọi là "*muối đá*" (Salt petrae) v.v.. Người ta cũng đã biết một quá trình phổ biến để thu muối là cho Axit tác dụng với kiềm (quá trình này về sau giúp ích rất nhiều cho nghiên cứu hóa học). Ví dụ, các nhà giả kim thuật đã chế được diêm tiêu bằng cách cho Axit nitric tác dụng lên dung dịch pôtát như đã nói trong tác phẩm của Giabia. Phản ứng này lúc đầu có lẽ được khám phá ra một cách ngẫu nhiên và không được để ý đến, nhưng về sau, nhiều nhà giả kim thuật đã dùng nó để điều chế các muối tinh khiết.

Các muối Ammôni đã được biết đến từ thời kỳ Alexandros và thời kỳ giả kim thuật Ả Rập, đến thời Trung cổ được nghiên cứu kỹ lưỡng. Ngoài dung dịch nước Ammôniắc được biết dưới tên "*kiềm bay hơi*" (alcali volatile) người ta còn biết cách nhận biết nhiều muối Ammôni khác nhờ tính chất bay hơi khi bị nung nóng của chúng. Cacbônat ammôni được điều chế bằng cách cho bay hơi nước giải và cả bằng phương pháp đi từ Clorua ammôni và kiềm không bay hơi, tức là theo phản ứng:

$$2NH_4Cl + Na_2CO_3 \rightarrow (NH_4)_2CO_3 + 2NaCl$$

Nitrat bạc đã được điều chế bằng cách cho bay hơi dung dịch của nó. Người ta cũng đã biết đến phản ứng tạo thành Clorua bạc khi trộn lẫn Axit Clohyđric với dung dịch Nitrat bạc:

$$AgNO_3 + HCl \rightarrow AgCl\downarrow + HNO_3$$

Ngoài ra, các nhà giả kim thuật cũng đã chú ý đến quá trình kết tủa bạc từ dung dịch Nitrat bạc khi bỏ đồng kim loại vào:

$$2AgNO_3 + Cu \rightarrow 2Ag\downarrow + Cu(NO_3)_2$$

Đáng chú ý là các nhà giả kim thuật Ả Rập ngay từ đầu Thế kỷ X đã biết đến phản ứng kết tủa của đồng khi cho sắt vào dung dịch Cupơrôzơ đồng:

$$CuSO_4 + Fe \rightarrow Cu\downarrow + FeSO_4$$

Và các nhà giả kim thuật Châu Âu cũng như Ả Rập đều giải thích đó là quá trình "*sinh ra kim loại*" bạc hay đồng.

Các nhà giả kim thuật Châu Âu còn phát hiện ra quá trình biến đổi trực tiếp thủy ngân và lưu huỳnh thành thần sa (Xinôba):

$$Hg + S \rightarrow HgS$$

Người ta cũng chế tạo được clorua thủy ngân ($HgCl_2$) bằng cách nung nóng thủy ngân, muối ăn, phèn và diêm tiêu. Phương pháp này ngày nay vẫn còn dùng trong công nghiệp dược phẩm, trong đó, thay cho thủy ngân kim loại người ta dùng Sunfat thủy ngân:

$$HgSO_4 + 2NaCl \rightarrow HgCl_2\downarrow + Na_2SO_4$$

Nitrat thủy ngân được điều chế bằng cách cho Axit nitric tác dụng lên thủy ngân theo phương trình phản ứng:

$$3Hg + 8HNO_3 \rightarrow 3Hg(NO_3)_2 + 2NO\uparrow + 4H_2O$$

Sunfat bazơ của thủy ngân được điều chế bằng cách cho axit sunfuric tác dụng lên thủy ngân:

$$Hg + 2H_2SO_4 \rightarrow HgSO_4 + 2H_2O + SO_2\uparrow$$

$$3HgSO_4 + 2H_2O \rightarrow HgSO_4 + 2HgO + 2H_2SO_4$$

Ôxy thủy ngân được điều chế bằng cách đun nóng thủy ngân trong không khí:

$$2Hg + O_2 \rightarrow 2HgO$$

Các nhà giả kim thuật đã biết đến khả năng tạo hỗn hợp giữa thủy ngân với vàng, bạc... và những hỗn hợp này được sử dụng rộng rãi trong các thí nghiệm về biến đổi kim loại của các nhà giả kim thuật.

Trong số các hợp chất của sắt, các nhà giả kim thuật Châu Âu đã biết nghiên cứu kỹ các ôxyt sắt. Người ta cũng đã biết đến kẽm kim loại và các hợp chất kẽm như ôxyt kẽm (mà các nhà giả kim thuật Ả Rập gọi là "*tơ triết học*") và Sunfat kẽm.

Antimon kim loại được điều chế từ Sunfua antimon thiên nhiên bằng cách nung nóng với sắt:

$$Sb_2S_3 + 3Fe \rightarrow 3FeS + 2Sb$$

Người ta cho rằng, Antimon là một biến dạng của chì kim loại và gọi nó là chì Antimon. Nhiều hợp kim của antimon với thiếc và chì đã được nhắc đến cùng với nhiều hợp chất của Antimon như sunfua

antimon (Sb_2S_5), dầu Antimon ($SbCl_3$) và Clorua Bazơ antimon. Về sau, Clorua antimon ($SbCl_3$) được Vitôriô Angarôtô (Thế kỷ XIV) dùng trong y học dưới tên gọi bột Angarôt.

Một số hợp chất của Asen đã được biết từ trước, nhưng kim loại Asen thì đến thời Trung cổ mới được biết dưới tên gọi "*kim loại ngẫu sinh*". Người ta nhận thấy rằng, kim loại này có tính chất làm cho đồng có màu trắng nên gọi nó là "*thuốc làm trắng Vênê (đồng) – medicina Venerem dealbans*". Còn tính độc của các ôxit Asen thì đã được biết đến từ trước thời giả kim thuật.

Về mặt luyện kim, các nhà giả kim thuật Tây Âu không có đóng góp gì đáng kể vào việc hoàn thiện kỹ thuật luyện kim, họ chỉ áp dụng những phương pháp đã biết của các nhà giả kim thuật Ả Rập.

Riêng các sản phẩm thu được trong quá trình lên men như rượu, giấm được các nhà giả kim thuật Tây Âu đặc biệt chú ý. Người ta đã biết cách chế rượu nguyên chất bằng cách chưng cất nhiều lần rượu vang và voska. Dụng cụ chưng cất được dùng ở Italia từ Thế kỷ XI và được phổ biến rộng rãi sang các nước Tây Âu khác. Người ta đã biết đến tác dụng của Axit như Axit sunfuric, Axit nitric lên rượu và sản phẩm của phản ứng này, nhưng chưa hiểu rõ bản chất của các este đó. Axit axêtic được biết dưới dạng giấm đặc thu được khi chưng cất giấm. Axêtat bazơ của chì được dùng làm thuốc chữa bệnh.

Một đóng góp đáng kể khác của các nhà giả kim thuật, là việc hoàn thiện các dụng cụ thí nghiệm và kỹ thuật thí nghiệm; chẳng hạn lò và quá trình nung nóng, các dụng cụ chưng cất, lọc, kết tinh, thăng hoa, lắng…

Ngày nay, nhìn các thực nghiệm vô ích cũng như những mơ tưởng viển vông của các nhà giả kim thuật thời xưa, chúng ta dễ dàng thấy được sự ngây thơ trong suy nghĩ của họ. Theo cách hiểu của khoa học ngày nay, những quá trình hóa học xảy ra trong các điều kiện của phòng thí nghiệm hay xưởng sản xuất chỉ "*động chạm*" đến lớp vỏ điện tử của các nguyên tử và dẫn đến sự phá vỡ các tập hợp nguyên tử liên kết (các phân tử, tinh thể…) thành các nguyên tử hoặc nhóm nguyên tử; sau đó các nguyên tử hay nhóm nguyên tử này lại kết hợp với nhau, theo cách khác nhau để tạo thành các tập hợp nguyên tử liên kết mới, tức là tạo thành các chất hóa học mới. Chính vì thế, quá trình hóa học chỉ mới có khả năng *biến chất hóa học này thành chất hóa học khác nhưng vẫn bảo toàn các nguyên tố hóa học*. Các nguyên tố hóa học chỉ có thể bị biến đổi khi có những tác động làm biến đổi cấu trúc hạt nhân của các nguyên tử và hiện tượng này mãi đến cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX, con người mới biết tới.

Do chưa có những hiểu biết cơ bản về cấu tạo của vật chất, lại bị lôi cuốn bởi những ảo tưởng đầy hấp dẫn về việc chế tạo vàng rẻ tiền; các nhà giả kim thuật đã phung phí sức lực và của cải trong những hoạt động nghiên cứu triển miên vô vọng…

Thật là cả một khối lượng lao động khổng lồ và hao tổn của cải vật chất to lớn. Đội ngũ đông đảo các nhà giả kim thuật đã miệt mài suốt nhiều Thế kỷ, nhưng kết quả thu được cho khoa học quả là ít ỏi; tuy nhiên nó vẫn là bước chuẩn bị cần có cho sự phát triển hóa học kỹ thuật trong thời kỳ Phục hưng sau đó. Đây là những bước đi chập chững đầu tiên của buổi "*bình minh*" của hóa học. Nền văn minh của nhân loại không có những bước đi dò dẫm, mò mẫm ấy thì đâu có những bước nhảy vọt khổng lồ của nền văn minh hiện đại hôm nay. Và điều đó quả đúng như K.Marx đã nói: "*Nếu không có Hy Lạp và La Mã Cổ đại thì sẽ không có Châu Âu hiện đại*". Nền giả kim thuật Châu Âu cũng tựa hồ ít nhiều có ảnh hưởng như thế đối với ngành hóa học thực sự ra đời sau nó.

KỸ SƯ **HOÀNG LONG**

NGUYỄN NỮ HOÀNG ANH

NGUYỄN HOÀNG MINH ĐỨC

(Theo ***Lịch sử hóa học***, NXB. KHKT – 1997)

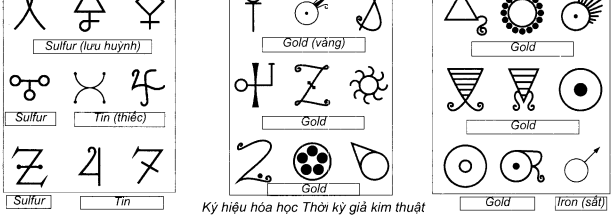

Kỹ hiệu hóa học Thời kỳ giả kim thuật

XI. LỊCH SỬ ĐẠI SỐ VÀ HÌNH HỌC CỦA THẾ GIỚI Ả RẬP VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TỚI NỀN TOÁN HỌC PHƯƠNG TÂY

Có thể miêu tả như thế nào buổi đầu của toán học viết bằng tiếng Ả Rập?

Công cuộc nghiên cứu toán học của người Ả Rập hình như bắt đầu vào đầu Thế kỷ IX. Lúc bấy giờ, tại Baghdad, phong trào dịch các tác phẩm vĩ đại của Hy Lạp lên đến đỉnh cao. Ví dụ, Al - Hajjaj Ibn Matar dịch hai tác phẩm ***Nguyên lý*** *của Euclides* và ***Almageste*** *của Ptolémée*; Hilal Ibn Hilal Al - Himsi dịch sang tiếng Ả Rập bốn cuốn đầu trong tập ***Cônic*** của Apollonius. Cũng trong Thế kỷ đó, nhiều tác phẩm của Archimèdes, Pappus và Diophante cùng nhiều tác giả khác được dịch sang tiếng Ả Rập.

Các công trình lớn lao ấy có hai đặc điểm rất quan trọng: Công việc dịch do những nhà toán học hàng đầu thực hiện và được thúc đẩy bởi công cuộc nghiên cứu tiên tiến nhất thời đó. Ví dụ: Chính Nhà Toán học vĩ đại Thabit Ibn Qurra (mất năm 901) đã dịch các cuốn V và VII trong tập ***Cônic*** của Apollonius. Ngoài ra, mọi dấu hiệu cho thấy điều thúc đẩy Qurra Ibn Lupa dịch cuốn ***Số học*** của Diophante vào khoảng năm 870 là do lúc bấy giờ đã có những công trình nghiên cứu về giải tích vô định[1].

Có thể dẫn ra nhiều ví dụ khác nói lên các mối liên hệ chặt chẽ giữa một bên là công việc dịch thuật với một bên là những bước tiến trong toán học. Nói vắn tắt, dịch thuật chính là một cao trào phổ biến toán học Hy Lạp trong Thế giới Ả Rập.

Al - Khwarizmi là người nổi tiếng nhất trong các nhà toán học Ả Rập. Có thể nói gì về cống hiến của ông cho tư tưởng toán học?

Chính ở Thế kỷ thứ IX, trong khuôn khổ Viện Hàn lâm Baghdad (hay "*Ngôi nhà thông thái ở Baghdad*", Al - Khwarizmi đã viết một cuốn sách mới mẻ cả về chủ đề lẫn phong cách. Trong cuốn ***Sách về phép lấy tích phân và phương trình*** (***Kitab Al - jabr wa'l muqabalah***)[2], lần đầu tiên đại số xuất hiện như một bộ môn toán học riêng biệt và độc lập. Đây là một bước phát triển hết sức trọng yếu được những người đương thời với Al - Khwarizmi thừa nhận, cả về phong cách mới mẻ của loại toán học này lẫn về bản chất của vấn đề được nghiên cứu; trước hết là những khả năng to lớn và phong phú mà nó mở ra cho những bước tiến sau này.

Phong cách của nó mang tính vừa thuật toán (tác giả đề xuất một loạt phương pháp tính toán) vừa chứng minh. Nhưng nhất là cần phải tạo ra một tồn tại toán học mới đủ khái quát để có thể tiếp nhận các loại định thức khác nhau, đồng thời tồn tại một cách độc lập với các định thức đó. Trong tác phẩm của Al - Khwarizmi, biểu thức đại số có thể chỉ một số cũng như một lượng vô tỷ hay một đại lượng hình học. Loại toán học mới này cũng như sự kết hợp của hai phương pháp chứng minh và ứng dụng là một điều mới mẻ khiến cho nhà triết học thời đó phải sửng sốt.

Nhấn mạnh đến đâu cũng không phải là quá mức, khi nói đến sự cách tân về quan niệm và phong cách trong môn đại số của Al - Khwarizmi; nó không thuộc về một truyền thống cổ trước. Ngay thời bấy giờ, với môn đại số mới này, người ta đã hé nhìn thấy tiềm năng mênh mông mà toán học sẽ có từ Thế kỷ thứ IX trở đi: Các bộ môn trong toán học sẽ có thể ứng dụng lẫn cho nhau. Nói cách khác, nhờ phạm vi rộng lớn của nó và những khái niệm mới mà nó đưa vào; nếu như đại số đã làm cho những ứng dụng ấy có thể thực hiện được thì ngược lại, những ứng dụng này, bằng số lượng và sự đa dạng của chúng sẽ không ngừng làm biến đổi diện mạo của toán học sau Thế kỷ thứ IX.

---

1. Năm cuốn cuối trong tập ***Số học*** *của Diophante chủ yếu nói về các phương trình vô định, tức là những phương trình và hệ phương trình nhiều ẩn số và có nhiều nghiệm số.*

2. Từ algèbra (đại số) phát sinh từ tiêu đề tác phẩm đã được dịch sang tiếng Latinh từ thời Trung cổ và nó có ảnh hưởng mạnh mẽ đối với khoa học phương Tây thời Trung cổ. Từ algorithme (thuật toán) chỉ mọi phương pháp tính toán.

Những người thừa kế Al - Khwarizmi ngày càng tăng cường ứng dụng số học vào đại số và ngược lại, đại số vào số học; ứng dụng số học và đại số vào lượng giác, đại số vào lý thuyết số của Euclides; đại số vào hình học, và ngược lại, hình học vào đại số. Tất cả những ứng dụng ấy đều mở đường cho việc lập ra những môn học mới, hay chí ít cũng là những chương trình mới trong lịch sử toán học.

Ý nghĩa về sự gặp gỡ giữa số học và đại số?

Về mặt này, có thể nói đến đóng góp của toán học Ả Rập trong lĩnh vực lý thuyết số cổ điển.

Đến cuối Thế kỷ thứ IX, hầu hết các văn bản quan trọng nhất của Hy Lạp về số học đều đã được dịch, như các tác phẩm của Euclides về số học, cuốn ***Khái luận số học*** của Nicomaque de Gérase và cuốn ***Số học*** của Diophante d'Alexandrie. Sau những bản dịch kể trên, và như thế để đối đáp lại các bản dịch đó, đã hình thành nhiều chương trình mới trong lý thuyết số. Lấy ví dụ lý thuyết các số chẳng hạn. Sự phát triển của lý thuyết này làm xuất hiện hai giai đoạn quan trọng. Trong khuôn khổ số học Euclides, giai đoạn thứ nhất dẫn đến một loạt kết quả mới. Trong khi đó, nhờ kết quả ứng dụng đại số vào lý thuyết số, một vài Thế kỷ sau, giai đoạn hai dẫn đến sự ra đời của một lĩnh vực phi Hy Lạp trong lý thuyết số. Ta hãy xem xét kỹ thêm hai khía cạnh này.

Tuy rằng ở cuối cuốn ***Nguyên lý*** của mình, Euclides đã trình bày một lý thuyết các số hoàn chỉnh, nhưng cả ông lẫn Nicomaque de Gérase đều không phát triển lý thuyết các số bạn[1]. Thabit Ibn Qurra, người dịch tác phẩm của Nicomaque và hiệu đính một bản dịch cuốn ***Nguyên lý***; bản thân cũng là một nhà toán học lỗi lạc, đã quyết định làm việc với lý thuyết này. Ông nêu lên và chứng minh trong một phong cách Euclides thuần tuý, định lý quan trọng nhất được biết cho đến nay về các số bạn và định lý ấy ngày nay mang tên ông.

Nếu ở đây ta gạt bỏ mặt huyền bí của các số bạn để chỉ xét đến góc độ toán học, buộc phải thừa nhận rằng ít nhất là đến cuối Thế kỷ XVII, lịch sử các số bạn chỉ gồm có đoạn nói đến *Định lý Ibn Qurra* và việc truyền lại nó bởi các nhà toán học thời sau. Trong số những người này, ta có thể kể ra các nhà toán học nổi tiếng Ả Rập như: Al - Antaki, Al - Baghdadi, Ibn Al - Banna, Al - Umawi và Al - Kashi... với xuất xứ địa lý và niên đại khác nhau, những tên tuổi kể trên nói lên khá rõ sự phổ biến rộng rãi của *Định lý Ibn Qurra* mà ta gặp lại trong tác phẩm của Pierre de Fermat năm 1636 và Descartes năm 1638.

Một sự kiện đáng chú ý ở giai đoạn thứ hai là nhà vật lý và toán học nổi tiếng Kamal - Din al - Farisi, mất năm 1320, đã viết một luận án trong đó ông cố ý chứng minh *Định lý Ibn Qurra* nhưng theo một con đường khác. Thực vậy, Al - Farisi xây dựng cách chứng minh mới của mình trên sự hiểu biết hệ thống về các ước số của một số nguyên và những phép toán có thể ứng dụng cho các ước số đó. Tuy nhiên, việc chứng minh này trên thực tế là một sự cải tổ - không chỉ làm thay đổi triển vọng của số học Euclides mà còn thúc đẩy những đề tài mới trong lý thuyết số. Từ đó, ta có thể thực sự nói đến một khu vực phi Hy Lạp trong lý thuyết số.

Để có thể thực hiện công việc nghiên cứu mới này về các ước số, Al - Farisi đã phải xác lập một cách rành mạch những gì mới chỉ tồn tại tiềm tàng trong tập ***Nguyên lý*** của Euclides. Ngoài ra, ông cũng đã phải dùng đến những thành tựu của đại số kể từ thời Al - Karaji (Thế kỷ thứ X và XI) và đặc biệt, các phương pháp tổ hợp. Vậy là cách đề cập của Al - Farisi hoàn toàn không hạn chế ở việc chứng minh *Định lý Ibn Qurra* mà cho phép ông bắt đầu một công cuộc nghiên cứu mới về hai hàm số số học đầu tiên là tổng các ước số của một số nguyên và số các ước số này.

Phong cách đó, ứng dụng đại số và phân tích tổ hợp vào số học Euclides, hãy còn thịnh hành ở Châu Âu trong Thế kỷ XVII, ít ra cũng đến năm 1640. Phân tích những kết luận của Al - Farasi và những phương pháp ông đã sử dụng cho thấy rằng ngay ở Thế kỷ XIII, đã có thể đạt tới một tập hợp các mệnh đề, các kết quả và kỹ thuật mà trước đó người ta coi là thuộc về toán học Thế kỷ XVII.

Có thể nói gì về mối quan hệ mới đã được thiết lập giữa đại số và hình học?

Ta thấy rằng, từ Thế kỷ thứ IX trở đi, cảnh quan toán học không còn như cũ: Nó đã biến đổi và các đường chân trời của nó đã bị đẩy lùi. Trước hết là số học và hình học Hy Lạp ngày càng mở rộng. Ngoài ra, ngay trong lòng các môn toán học Hy Lạp này đã phát triển những khu vực phi Hy Lạp. Quan hệ giữa các môn học cũ không còn như trước và nhiều nhóm khác đã được hình thành. Sự biến đổi về quan hệ này là điều trọng yếu để hiểu lịch sử toán học nói chung, bởi vì mối quan hệ mới giữa đại số và hình học đã sinh ra những kỹ thuật rất nhiều triển vọng.

1. Một số là hoàn hảo nếu nó bằng tổng các ước số của nó. Ví dụ như: 6 = 3 + 2 + 1; 28 = 14 + 7 + 4 + 2 +1. Hai số nguyên tạo thành một cặp số bạn nếu tổng các ước số của số này bằng số kia. Đó là trường hợp hai số 220 và 248, từ lâu là cặp số bạn duy nhất được biết đến.

Các nhà toán học Thế kỷ thứ X bắt đầu tiến hành một công việc chuyển dịch hai chiều chưa bao giờ nghĩ tới: Chuyển dịch các bài toán hình học sang ngôn ngữ đại số và ngược lại chuyển dịch các bài toán đại số sang ngôn ngữ hình học. Họ dịch sang ngôn ngữ đại số những bài toán về cổ thể, không dựng hình được bằng thước kẻ và compa, như chia góc thành ba phần bằng nhau, hai trị số bình quân, hình bảy góc đều. Ngoài ra, đang đứng trước khó khăn trong việc dùng các căn để giải một phương trình bậc ba, các nhà đại số đồng thời là nhà hình học như Abu al - Jud, Ibn al - Leith, đã phải dịch phương trình đó sang ngôn ngữ hình học. Nhờ vậy, họ có khả năng áp dụng kỹ thuật các đường cong cắt nhau vào việc nghiên cứu phương trình đó.

Chính nhờ Al - Khayyam (1048 - 1131) mà nỗ lực đầu tiên thử đem lại một cơ sở cho sự chuyển dịch hai chiều này ra đời. Muốn vượt qua giai đoạn nghiên cứu các trường hợp đặc thù gắn liền với một hình thức nhất định của phương trình bậc hai, Al - Khayyam phát triển một lý thuyết các phương trình đại số có bậc thấp hơn ba hoặc bằng ba, đồng thời đem lại một mô thức lập phương trình mới. Sau đó, ông nghiên cứu các phương trình bậc ba, dùng đến những tiết diện Cônic nhằm xác định những nghiệm dương thực của những phương trình ấy. Để xây dựng lý thuyết này, Al - Khayyam đã phải hình dung rõ hơn để rồi đi đến xác lập những quan hệ mới giữa đại số và hình học. Lý thuyết phương trình từ đó hình như đã vượt qua, tuy còn rụt rè, sự ngăn cách giữa đại số và hình học.

Trong cuốn ***Khái luận Đại số*** nổi tiếng của mình, Al - Khayyam đã đạt được hai thành tựu xuất sắc mà các nhà sử học đã gán nhầm cho Descartes: *Nghiệm tổng quát cho tất cả các phương trình bậc ba bằng hai cônic cắt nhau; và khả năng thực hiện một phép tính hình học, bằng cách xác định một độ dài đơn vị vốn là một khái niệm cơ bản.* Một nửa Thế kỷ sau Al - Khayyam, người thừa kế ông là Sharaf al - Din Al - Tusi đã tiến thêm một bước nữa. Để chứng minh sự tồn tại của một điểm cắt nhau của hai đường cong, nhà toán học này đã phải đề ra các bài toán định vị và tách nghiệm của phương trình, đã nói đến những điều kiện tồn tại của những bài toán ấy để xác định nghiệm đó. Để giải quyết được các khái niệm giá trị cực đại của một biểu thức đại số, cố gắng tìm ra khái niệm và phương pháp xác định những "*cực đại*" đó.

Điều đó không dẫn Al - Tusi đến chỗ đề ra những khái niệm và phương pháp sau này mới được đặt tên như đạo hàm, mà còn buộc ông phải thay đổi cách tiếp cận. Ông phát hiện ra rằng, cần phải sử dụng nhiều thể thức cục bộ, trong khi những người đi trước ông chỉ xem xét các đặc tính chung của những sự vật nghiên cứu. Tất cả các kết quả ấy rõ ràng là quan trọng và thường được gán cho một số nhà toán học sau Al - Tusi mấy Thế kỷ.

Đó là những nét chính của sự biện chứng giữa đại số và hình học. Để cho bức tranh được đầy đủ, cần nói đến hai trở ngại đã làm chậm bước tiến của các môn toán học mới này. Người ta ngại dùng các số âm với tư cách là số âm vào thời chúng chưa được xác định, và có những thiếu sót trong cách ghi bằng ký hiệu. Cả hai vấn đề này đều được các nhà toán học đời sau quan tâm.

Trong phép viết sử chính trị, có sự phân biệt giữa các thời Cổ đại, Trung cổ, Phục hưng và Hiện đại. Sự phân chia thời kỳ ấy có thích hợp hay không với lịch sử toán học, đặc biệt là cống hiến của người Ả Rập?

Đúng là ta có thể đối lập toán học "*Trung cổ*" với toán học "*Hiện đại*". Thực thể thứ nhất bao gồm các dòng toán học La tinh, Byzance và Ả Rập, thậm chí cả Ấn Độ và Trung Hoa nữa; có thể phân biệt được với một thực thể lịch sử khác ra đời trong thời kỳ Phục hưng. Theo tôi, cách phân chia làm hai đó không thích hợp cả về mặt lịch sử lẫn khoa học luận. Toán học Ả Rập rõ ràng là sự tiếp nối và phát triển của toán học Hy Lạp, mảnh đất nuôi dưỡng nó. Đối với các dòng toán học phát triển trong thế giới La tinh từ Thế kỷ XII trở đi cũng vậy. Sau cùng, những công trình được thực hiện tại cả các khu vực Ả Rập cũng như La tinh (hoặc Italia) từ Thế kỷ thứ IX đến đầu Thế kỷ XVII, không thể phân chia thành những thời kỳ tách bạch riêng biệt.

Ngược lại, mọi dấu hiệu cho thấy đây là cùng một thứ toán học như nhau. Bằng chứng là ngày nay chúng ta có thể so sánh các tác phẩm của Samaw'al (Thế kỷ XII) về đại số và tính toán bằng số với các tác phẩm của Simon Stevin (Thế kỷ XVI), các kết quả của Al - Farisi về lý thuyết số với kết quả của Descartes; các phương pháp của Al - Tusi về phép giải bằng số các phương trình với phép giải của Viète (Thế kỷ XVI); hay công việc nghiên cứu của Al - Tusi về các maxima (giá trị cực đại) với nghiên cứu của Fermat; trước tác của al - Khazin về phép phân tích nguyên vẹn của Diophante (Thế kỷ thứ X) với phân tích của Bachet de Meziriac (Thế kỷ XVII) v.v... Nếu ta không biết đến các công trình của Al - Khwarizmi, Abu Kamil, Al - Karaji cùng những người khác; làm sao ta có thể hiểu được trước tác của Léonard de Pise, của các nhà toán học Italia khác ở Thế kỷ XII và XIII, cũng như các nhà toán học sau này ở Thế kỷ XVII.

Thực vậy, thời kỳ cuối Thế kỷ XVII được đánh dấu bằng sự ra đời của những phương pháp mới và những khu vực toán học mới tại Châu Âu. Tuy nhiên,

sự đoạn tuyệt này không nhất thiết diễn ra đột ngột, và cũng không diễn ra đồng thời trong tất cả các môn học. Ngoài ra, các ranh giới phân chia ít khi khoanh vùng các tác giả mà thường cắt ngang các công trình của họ. Trong lĩnh vực lý thuyết số chẳng hạn, sự đổi mới không thể hiện ở cách Descartes và Fermat sử dụng các phương pháp đại số như người ta đã khẳng định, do hai ông chỉ phát hiện lại những kết quả của Al - Farisi. Thực ra, có thể nhận ra một sự đoạn tuyệt bên trong các tác phẩm của Fermat vào khoảng năm 1640 với phát minh của ông về phương pháp "*giảm vô hạn*" và nghiên cứu của ông về một số dạng toàn phương.

Thực sự là từ giữa Thế kỷ XVII trở đi mới bắt đầu có những chẳng chéo mới và mới nhận ra được những đoạn tuyệt đầu tiên trong sự liên tục. Vậy là phần cống hiến đầu tiên của các nhà toán học Ả Rập phù hợp với một hình thái nhất quán phát triển từ Thế kỷ thứ IX cho đến nửa đầu Thế kỷ XVII.

ROSHDI RASHED[1]

PHỤ CHÚ 1: HUYỀN THOẠI BÁC HỌC ACSIMET

Acsimet sinh năm 284 và mất năm 212 Tr. CN. Ông sống ở thành phố Syracuse, trên Đảo Sicile, con một một nhà thiên văn và toán học nổi tiếng Phidias. Người cha đích thân dạy dỗ và hướng ông đi vào con đường khoa học tự nhiên.

Acsimet được cha cho đi du học ở Thành phố Alexandrie, Ai Cập, trở thành học sinh của nhà toán học nổi tiếng Oclit; rồi sang Tây Ban Nha và cuối cùng về định cư vĩnh viễn tại thành phố quê nhà xứ Sicile. Được hoàng gia tài trợ về tài chính, ông cống hiến cả cuộc đời mình cho nghiên cứu khoa học và đạt được những thành tựu đồ sộ.

Các công trình của Acsimet:

1. Công thức tính diện tích, thể tích của hình lăng trụ, hình cầu. 2. Số thập phân của số Pi (nằm giữa 22,3/7 và 22/7). 3. Phương pháp tính gần đúng chu vi vòng tròn từ những hình lục giác đều nội tiếp trong vòng tròn. 4. Những tính chất của tiêu cự của Parabole. 5. Phát minh đòn bẩy, bánh xe răng cưa... 6. Chế tạo vũ khí mới đánh quân La Mã. 7. Chế ra vòng xoắn ốc không ngừng...8. Tính diện tích parabole bằng cách chia ra thành tam giác vô tận. 9. Nguyên lý thủy tĩnh, sức đẩy Acsimet, trọng tâm Barycentre. 10. Những khối Acsimet (Solides Acsimet). 11. Những dạng đầu tiên của tích phân.

PHỤ CHÚ 2: ACSIMET HIẾN KẾ ĐÁNH NGOẠI XÂM

Thời kỳ Cổ Hy Lạp, giữa các nước nhỏ thường xảy ra chiến tranh. Acsimet ở xứ Syracuse nhỏ bé. Khi ngoại bang đánh vào xứ này, dù đã ở tuổi 73 nhưng ông vẫn tham gia bảo vệ Tổ quốc. Lực lượng của kẻ địch hết sức hùng mạnh, 60 chiến thuyền ào ạt tiến vào Syracuse. Acsimet đã tính toán thiết kế một loại súng bắn đá, có thể bắn đi được những viên đá nặng hàng trăm kilogam. Lúc kẻ thù đến gần, Acsimet ra lệnh: "*Bắn!*", nhiều thuyền chiến bị phá hỏng, địch sợ khiếp vía chạy tháo thân. Bị tổn thất chúng đành phải rút lui, rồi bàn nhau tìm cách đánh tiếp. Và đêm đến, chiến thuyền địch lặng lẽ tiến sát thành, dựng thang, vác búa chuẩn bị phá cổng thành. Acsimet vẫn chỉ huy binh sỹ chuẩn bị máy bắn đá, nhưng lần này là loại khác. Khi địch đến gần, những viên đá bắn thẳng lên trời rồi rơi thẳng xuống, đánh trúng vào những chiến thuyền đang áp sát bờ và bọn binh sỹ, có một hòn đá đã đập đúng đầu tên chỉ huy. Kẻ thù điên cuồng phải chấp nhận thua một lần nữa. Nhưng vẫn không chịu cam tâm thất bại hoàn toàn, chúng lại phát động cuộc tấn công lần thứ ba. Lần này, ông yêu cầu tất cả phụ nữ trong thành đem gương soi của mình đến tập trung ở bờ biển. Tướng địch chỉ nhìn thấy phụ nữ, liền lệnh cho chiến thuyền tiến lên, chuẩn bị đánh. Chúng đâu ngờ những chiếc gương soi hội tụ ánh sáng và đốt cháy các cánh buồm và cả thuyền. Tử tướng chỉ huy đến bọn lính đều khiếp đảm, cho quân sỹ rút lui. Nước Syracuse lại chiến thắng. Nhân dân vô cùng sùng bái và kính trọng trí tuệ người công dân thông thái của mình - Acsimet.

PHỤ CHÚ 3: "ĐẲNG TRÍ BÁC HỌC ACSIMET"

Vị Vua của xứ Syracuse ra lệnh làm một chiếc vương miện bằng vàng nguyên chất. Khi vương miện làm xong và đưa đến, Vua nghi ngờ rằng có thể nó đã bị pha lẫn bạc, bèn hỏi Acsimet cách nào nhận biết đó có đúng là vàng nguyên chất không? Acsimet suy nghĩ rất lâu mà vẫn không tìm ra đáp án khi ngày trả lời Vua đã gần kề. Một hôm, khi đang tắm ở nhà tắm công cộng, Acsimet bỗng nhận thấy rằng mực nước dâng cao lên khi ông nhảy bổn tắm. Và bất ngờ ông phát hiện ra một phương pháp giải quyết bài toán về chiếc vương miện. Phương pháp đó chính là nguyên lý về lực đẩy Acsimet mang tên ông, nó có thể sử dụng để xác định trọng lượng các vật thể, từ đó suy ra chất liệu làm nên vật thể đó, như xác định chiếc vương miện của Vua có phải vàng nguyên chất hay không. Nhưng điều làm cho mọi người cười ra nước mắt là: Acsimet quá phấn khởi, vội vàng nhảy ra khỏi bể tắm và vừa chạy trần truồng như nhộng trước mắt nhiều người, vừa hét tướng lên: "*Eureka! Eureka!* (tức *đã tìm ra rồi!*).

1. Roshdi Rashed, người Pháp - Giám đốc CNRS. Là tác giả có nhiều khảo cứu về Lịch sử toán học Ả Rập. Nhiều bài báo của ông in trong ***Entre arithmétique et algèbre, Recherches sur l'histoire des mathématiques arabes*** *- Paris, 1984.*

XII. SỰ RA ĐỜI CỦA TOÁN HỌC HIỆN ĐẠI
(TRONG THỜI KỲ PHỤC HƯNG VÀ THẾ KỶ ÁNH SÁNG)

Việc dạy toán học do các trường Đại học ở Châu Âu đề ra hồi đầu (cuối Thế kỷ XII đầu Thế kỷ XIII) chủ yếu là kế thừa truyền thống thời Cổ đại. Ở Paris, Oxford hay Boulogne, giáo trình đều gồm các môn tứ khoa: Số học, hình học, âm nhạc (các nguyên lý cơ bản về nhạc) và thiên văn học (xem phần đóng khung trang 730). Nhưng khoa Thần học để hiểu những văn bản cơ bản của đạo Kitô được coi là quan trọng hơn; và trường Đại học Nghệ thuật, nơi giảng dạy toán học, danh tiếng kém xa các trường Đại học Luật khoa, Y khoa và nhất là Thần học.

Nội dung các giáo trình toán học hãy còn sơ sài: Nguyên lý sơ đẳng về số học, những quyển đầu trong tập ***Nguyên lý*** trình bày về hình học của Euclides. Tuy nhiên, người ta cũng còn nghiên cứu cả những nguyên lý về chuyển động qua các tác phẩm của Aristotles; và tại các trường ở Oxford hay Paris, bắt đầu có yêu cầu áp dụng phương pháp toán học trong việc nghiên cứu các hiện tượng thiên nhiên. Ví dụ hồi Thế kỷ XIV, tại Paris, Nicole Oresme, Giám mục kiêm nhà kinh tế Pháp tìm cách biểu diễn bằng đồ thị quan hệ giữa thời gian với vận tốc trong một số loại chuyển động.

NHỮNG NGƯỜI ỨNG DỤNG TOÁN HỌC TRONG THỰC TIỄN: TỪ ĐẠC ĐIỀN ĐẾN THƯƠNG NGHIỆP

Hồi cuối thời Trung cổ, hai nhóm khác nhau, cho dù đôi khi xuất thân từ cùng một trường Đại học, chia nhau việc ứng dụng toán học trong thực tiễn: Một bên là những người đạc điền, kỹ sư và kế toán thuộc giới thủ công; và một bên là các thầy thuốc và nhà chiêm tinh có địa vị xã hội cao hơn.

Những biến đổi kinh tế trong Thế kỷ XIV, sự phát triển đô thị và thương mại tạo ra điều kiện thuận lợi cho người làm những công việc ứng dụng toán học leo lên một địa vị cao hơn trong xã hội. Từ các cuộc trao đổi buôn bán ngày càng phức tạp, đòi hỏi phải có kỹ thuật tính toán và kế toán thích hợp. Có nhiều nhà toán học mở "*phòng bàn tính*" làm cố vấn cho tư nhân và dự thảo khế ước bằng ngôn ngữ thông thường trong đó, bên cạnh những lời giải thích lý thuyết về cách tính, còn có phần giải đáp các vấn đề ngân hàng, lãi suất, hối đoái, lưu thông và cân đo tiền tệ hay chia lãi.

Để đảm bảo cuộc sống của mình trước sự cạnh tranh của người khác, những thợ thủ công này phải tìm cách chứng tỏ tài nghệ của mình và thuyết phục người thuê mình cũng như các khách hàng rằng, tài năng và kỹ xảo của mình là có ích. Việc làm chủ kỹ thuật đại số vay mượn của Thế giới Ả Rập, chẳng hạn, là một trong những nhân tố làm cho người ta công nhận tài nghệ của họ.

Mới đầu đại số không dùng hình thức, ký hiệu như chúng ta quen dùng ngày nay. Nói cho đúng hơn, nó tìm cách xếp loại các kiểu hệ thức có thể có giữa những đại lượng khác nhau và mô tả những phương pháp chung cho phép xác định những hệ thức đó. Trong các sách đại số, nhiều phương pháp này vẫn còn được trình bày dưới hình thức những ví dụ thực tiễn. Việc nhập số thập phân vào Châu Âu vừa thúc đẩy, vừa là một phần của những tiến bộ trong toán học. Căn số gần đúng và phân số phức tạp có nhiều trong những văn bản lưu hành mà việc xuất bản được dễ dàng nhờ có nghề in ra đời. Tóm lại, sự phát triển của toán học như một nghề kỹ năng mà uy tín gắn liền với những người sử dụng chủ yếu, tức các nhà buôn; là hệ quả của sự xuất hiện những ưu tiên mới trong kinh tế và xã hội.

PHONG TRÀO NHÂN VĂN

Những sự thay đổi này không chỉ diễn ra trong giới tài chính. Nhiều phát minh thực tiễn như compa và ống nhòm du nhập vào phương Tây ngay từ cuối thời Trung cổ. Vì thế trong các sách đại số đôi khi có kèm theo một phần mô tả những dụng cụ đo lường, cách sử dụng và đặc tính của chúng. Những chuyến đi thám hiểm và đơn giản hơn là giao thương, bằng đường biển, lại càng làm cho người ta sử dụng nhiều đến các dụng cụ đo tọa độ và độ cao các thiên thể. Tác giả những sách nửa lý thuyết, nửa thực hành về phối cảnh là những họa sỹ, người vẽ bản đồ và kiến trúc sư đã kết hợp với cái mà ngày nay được gọi là

quang hình học. Không có sự phân chia dứt khoát và rõ rệt giữa các nhà lý thuyết toán học và những người thực hành.

Đây cũng là thời kỳ đánh dấu sự ra đời của phong trào nhân văn, một phong trào chuyên nghiên cứu và phổ biến các văn bản của thời Cổ đại. Ban đầu, phong trào này không tán thành lắm các phương pháp toán học. Nếu các nhà nhân văn quan tâm đôi chút đến số học hồi cuối Thế kỷ XV, thì đó là do ảnh hưởng của Platon và Pythagore; nhưng nhìn chung, họ coi thường công việc tính toán.

Đời sống trí thức, mà cuộc cải cách hồi đó chỉ là một trong những biểu hiện nổi bật nhất, hướng vào nghiên cứu các văn bản học nhiều hơn là tiếp xúc với các thợ thủ công. Các học giả này sản sinh một loại bản dịch mới những tác phẩm chủ yếu thời Cổ đại, dịch từ tiếng Ả Rập rồi sau đó dịch trực tiếp từ tiếng Hy Lạp. Qua sự tiếp thu dần dần những công trình của các nhà hình học Hy Lạp, họ gây ra một phong trào Phục hưng khoa toán học.

NGHỆ THUẬT CHIẾN TRANH

Di sản toán học của thời Cổ đại đã có thể đơm hoa kết trái, đó là vì nó không phải được gieo xuống một thửa đất hoang. Các Vua Chúa ngày càng cần đến các nhà Bác học, như các nhà thiên văn Tycho Brahé và Johannes Kepler làm việc cho triều đình Rodolphe II ở Prague. Không những để lấy số Tử vi cho các quan trong triều mà còn để xây dựng thành quách hay giải quyết những vấn đề đạn đạo học: Việc sử dụng các công cụ toán học vào nghệ thuật quân sự ngày càng được người ta quan tâm. Nền giáo dục dành cho con em các nhà quý tộc với nội dung trước kia phần lớn nặng về nhân văn, nay dành một phần lớn hơn cho toán học; và một số kỹ sư quân sự, thậm chí còn được phong tước và trở thành quý tộc để đền đáp lại những công lao của họ. Và ở Thế kỷ XVI, người ta thấy cả một loạt những cố vấn về hàng hải say mê giả kim thuật và viết lời tựa cho một bản in lại tác phẩm của Euclides như John Dee người Anh; những thầy thuốc kiêm nghiên cứu về đại số như Gerolamo Carnado người Italia; những luật gia uyên bác chuyên gia về mật mã như Francois Viète người Pháp.

Thái độ bàng quan, thậm chí còn thù địch đối với toán học ứng dụng bắt đầu mờ nhạt dần. Trái lại, một số nhà cải cách hệ thống giáo dục lại tán thành. Như nhà triết học Pháp Pierre de la Ramée chẳng hạn, ông đã dành giảng đường của mình tại Collège Royal ở Paris để dạy toán học và những ứng dụng thực hành của toán học. Một trong những môn đồ của ông là nhà thiên văn và toán học người Hà Lan Willebrord Snell, đã tích cực góp phần đưa toán học du nhập vào Hà Lan và thành lập một trường kỹ sư quân sự ở Leiden. Toán học, địa lý, thủy lực học cạnh tranh rồi dần dần thay thế khoa chiêm tinh tại các trường Đại học Châu Âu.

SỰ RA ĐỜI CỦA CÁC VIỆN HÀN LÂM

Việc khám phá lại toán học Hy Lạp lên tới đỉnh cao vào đầu Thế kỷ XVII. Các bản dịch và in lại tiếp tục được phổ biến rộng rãi với nhiều cố gắng nhằm phục chế những văn bản đã bị thất lạc hay không còn nguyên vẹn, cho thấy quy mô rộng lớn mới trong việc dạy toán học. Toán học đã giành được uy tín nhờ những sự kiện như việc Galilée phát hiện các vệ tinh của Sao Mộc (mà ông đặt tên là Sidera Medicea để tôn vinh dòng họ Medicis, vì dòng họ này đã lấy Sao Mộc làm gia huy) và tin rằng, toán học làm cho người ta hiểu được ngôn ngữ tự nhiên của Vũ trụ. Ông viết: "*Quyển sách thiên nhiên được viết bằng ngôn ngữ toán học, mà chữ là những hình tam giác, hình tròn và những hình dạng hình học khác, những thứ nếu không có thì con người sẽ không thể hiểu được một từ nào*".

Đó cũng là thời kỳ ra đời những Viện Hàn lâm khoa học ở Châu Âu, theo mô hình những hội thành lập trước đó ở Italia. Một số Viện Hàn lâm này là do một nhà bảo trợ sáng lập, như Academia dei Lincei mà Galilée là một thành viên. Những viện khác là các nhóm độc lập, những người yêu khoa học hội họp với nhau để trao đổi về sách mới, các thông tin khoa học và văn học, hay dự một vài cuộc giải phẫu hoặc quan sát các vì tinh tú.

Sách in - nhất là sách khoa học - còn rất hiếm và ít phổ biến, vì vậy những Viện Hàn lâm này góp phần rất lớn vào việc phổ biến tri thức. Một trong những Viện Hàn lâm nổi tiếng nhất họp thường kỳ tại Paris, tập hợp xung quanh linh mục Marin Mersenne nhiều nhà khoa học lỗi lạc như: Blaise Pascal, René Descartes, Pierre de Fermat, Gilles Personne de Roberval và Gérard Desargues.

Được nuôi dưỡng bằng các tác phẩm kinh điển lớn, những nhà toán học này chủ yếu là người theo truyền thống nhân văn. Nhưng họ cũng là người kế thừa các nhà toán học thương gia về kỹ thuật đại số. Một số người là con cái các thương gia giàu có, họ đã bỏ tiền ra mua các chức tước quý tộc.

Là Nghị sỹ, tu sỹ uyên bác, nhà ngoại giao hay quân nhân, những người yêu thích toán học ở Thế kỷ XVII không sống bằng những công trình của họ; thậm chí cũng không sống bằng nghề dạy học, và cũng không phụ thuộc vào người bảo trợ nữa. Ngày xưa, các thầy dạy toán học có thể tăng thêm thu nhập bằng cách bảo vệ danh tiếng của mình trước công chúng: Thắng một đối thủ về một vấn đề toán

học sẽ làm cho các thầy có thêm khách hàng. Đến Thế kỷ XVII, nếu như các nhà toán học vẫn còn để ra cho các đồng nghiệp những bài toán khó mà họ đã biết cách giải; thì lúc này, họ đã biết noi gương các nhà toán học dẫn đầu như Descartes phân biệt cẩn thận "*hình học*" chỉ dựa trên biện luận với "*cơ học*", họ đã có thể áp dụng cho các yêu cầu thực tiễn của ngành nghề đặt ra.

Hình học của họ không nhất thiết giống hình học của người Hy Lạp. Descartes và Fermat biến nó thành hình học giải tích: Tìm tiếp tuyến cho các đường cong, tính diện tích, tính xác suất trong các trò chơi may rủi; những bài toán về số nguyên và rất nhiều vấn đề khác nữa; qua thư từ trao đổi mà hai nhà Bác học này đã đặt ra. Ngoài ra, hai ông còn quan tâm đến các vấn đề quang học và tổng quát hơn, đến các hiện tượng thiên nhiên được coi là tuân theo những định luật toán học. Cơ học được lấy làm mô hình cho việc toán học hóa các môn khoa học. Nó bắt đầu được dạy tại Trường Đại học Oxford ở Thế kỷ XIV.

Tứ khoa Pythagore

Nhờ có Platon và Socrates chúng ta được biết một phương thức tổ chức khoa toán học nói chung đã được chấp nhận trong giáo dục phổ thông thời kỳ văn hóa Hy Lạp Cổ đại; trong hệ thống giáo dục thời Trung cổ, nó được gọi là "Tứ khoa Pythagore" gồm có: Số học, hình học, thiên văn học và âm nhạc. Thiên văn học có thể được dùng để chỉ hoặc là những tri thức cơ bản về các hiện tượng sao mọc và lặn, về lịch sử và các mùa; hoặc để chỉ những khái niệm toán học phức tạp hơn về chuyển động thật và biểu kiến của Mặt trời, Mặt trăng hay các hành tinh. Phần đích thực toán học đôi khi còn được gọi là Hình học cầu do những giả thuyết về dạng hình cầu của Trái đất và Vũ trụ đưa ra từ Thế kỷ V Tr.CN. Cũng vậy, âm nhạc ở đây có nghĩa là lý thuyết về quãng âm nhạc, đặc biệt là xác định bằng số những quãng thuận tai. Nó còn được gọi là Canonic. Hệ thống này dường như đã có ở Thế kỷ V Tr.CN - có lẽ thực tế có liên hệ với trường phái Pythagore - trong khuôn khổ ban đầu là giáo dục "cao đẳng", về sau là giáo dục "trung học".

Ngay từ giữa Thế kỷ XVII, Chính phủ các nước bắt đầu thay thế tư nhân trong việc bảo trợ, ít nhất một phần, sự phát triển khoa học. Năm 1662, theo một hiến chương của Vua Anh, một số Viện Hàn lâm ở Anh được sáp nhập vào The Royal Society và hội họp tại Trường Gresham College ở London; còn Viện Hàn lâm khoa học Pháp do Bộ trưởng Jean-Baptiste Colbert sáng lập năm 1666, có các thành viên đầu tiên là những người vẫn thường tham gia nhóm của Mersenne. Những tạp chí, như tờ ***Journal des Savants*** ở Pháp và ***Philosophical Tsansactions*** ở Anh, thông báo cho những người yêu khoa học biết những phát minh mới nhất.

NEWTON, LEIBNIZ VÀ TÍNH VI PHÂN

Nửa sau Thế kỷ XVII, đã chứng kiến sự nảy nở thăng hoa của nhiều công trình nghiên cứu dựa trên hình học giải tích ra đời. Sự liên hệ giữa cách tính diện tích và tìm tiếp tuyến dần dần được làm sáng tỏ và được tổng hợp trong những công trình của Newton và Leibniz. Cả Newton và Leibniz đều rất ít công bố và công bố muộn các công trình của mình; mỗi người nghiên cứu riêng và đưa ra những lời giải thích nhất quán nhưng khác nhau về vấn đề nội dung của tính tích phân. Không một thuyết nào của hai ông được người đương thời hoàn toàn chấp nhận và một sự tranh cãi lớn đã diễn ra trong nhiều năm xoay quanh vấn đề lý thuyết của bên nào ưu việt hơn và cần được đặt lên trên.

Nhưng những sự phát triển này cũng còn đánh dấu một giai đoạn mới trong quan hệ giữa toán học với Thế giới vật chất. Năm 1687, trong tác phẩm lớn của mình ***Philosophiae Naturalis Principia Mathematica*** (*Nguyên lý toán học trong triết học tự nhiên*), Newton đề ra một thuyết thống nhất về chuyển động của các hành tinh, phát biểu bằng một ngôn ngữ hình học giống như trong tập ***Nguyên lý*** của Euclides. Nó được bình giải rất nhiều trong Thế kỷ sau, giúp người ta hiểu rõ hơn những hiện tượng tự nhiên. Chính dựa vào tác phẩm này của Newton mà năm 1731, nhà toán học người Pháp, Claude Clairaut, đã xác định được cụ thể quỹ đạo của một số thiên thể, trong đó có Sao Chổi Halley nổi tiếng (gọi theo tên nhà thiên văn Anh Thế kỷ XVII đã tính được quỹ đạo của Sao Chổi này).

THỜI ĐẠI ÁNH SÁNG

Truyền thống xây dựng phát triển văn hóa - khoa học cuối Thế kỷ XVII được kéo dài cho tới đầu Thế kỷ sau. Nhưng trong khi quân sỹ lẫn nhà ngoại giao, hiệp sỹ lẫn quý tộc tiếp tục quan tâm đến toán học, thì dần dần họ bị lấn át bởi những nhà toán học chuyên nghiệp tìm kiếm công ăn việc làm chính thức. Tại một số nước, nhà toán học làm việc trong các cơ sở giáo dục, hoặc họ thuộc về một viện hàn lâm học hay triều đình một Vua Chúa nào đó. Người ta ưu tiên coi trọng những áp dụng thực hành của toán học, đóng góp của toán học vào phát triển kỹ thuật và phúc lợi của loài người. Nhất là ở Pháp, Thế kỷ ánh sáng là một thời kỳ thuận lợi cho việc truyền bá các tư tưởng khoa học, những tư tưởng sẽ đảm bảo cho "*bước đi của tiến bộ*" và giải phóng đầu óc con

người khỏi những thành kiến tôn giáo. D'Alembert viết nhiều bài về toán học cho bộ ***Encyclopédie*** (***Bách khoa toàn thư***). Cũng như tư tưởng con người không ở nguyên một chỗ: Nhà Vật lý Thuỵ Sỹ Leonhard Euler chuyển từ Viện Hàn lâm Khoa học Phổ ở Berlin sang Viện Hàn lâm Saint-Petersbourg; Nhà Toán học Pháp gốc Italia Joseph-Louis Lagrange từ trường Võ bị Turin đi sang triều đình Vua Frédéric II ở Berlin, rồi triều đình Vua Louis XVI ở Paris.

Một cách có hệ thống còn hơn cả Thế kỷ trước, các nhà toán học này thư từ cho nhau, trao đổi với nhau những luận đề và nhiều vấn đề khác hoặc đăng bài viết về công trình nghiên cứu còn đang tiến hành của mình chứ không chỉ là các chuyên luận đã hoàn chỉnh. Họ mở rộng các đặc tính và quy mô ứng dụng của tính tích phân và giải tích. Họ viết những sách giáo khoa như ***Introduction à l'analyse des infiniments petits*** (*Sách nhập môn về vi phân*, 1748) của Euler.

Các sách này cho phép trực tiếp học tập cách tư duy mới, đề ra nhiều phương pháp ghi ký, tiêu chuẩn hoá những vấn đề được coi là đáng quan tâm. Điều khác hẳn so với Thế kỷ trước, đó là niềm tin tưởng gia tăng ở công cụ đại số: Tính toán không còn cần đến hình học để chứng minh và cuối cùng đã trở thành độc lập.

Để tìm lại, tiếp thu và vượt qua di sản Hy Lạp - Ả Rập cần phải mất nhiều thế hệ biến đổi xã hội và giải phóng trí tuệ. Thông qua những con người với những mối quan tâm bao quát từ kỹ thuật hay kiến trúc, đến các thuyết nguồn gốc Vũ trụ hay các phương pháp tính diện tích; tất cả nhằm mở ra những chân trời mới của toán học hiện đại.

HAI NHÀ TOÁN HỌC: **CATHERINE GOLDSTEIN VÀ JEREMY GREY**[1]



L'Académie des sciences et des beaux-arts (Viện Hàn lâm Khoa học và Mỹ thuật)
Tranh khắc gỗ của Gottfried Stein (1687 - 1747), theo một tác phẩm của Sébastien Le Clerc.

1. Nhà Nữ Toán học người Pháp tại CNRS và Giảng viên toán người Anh tại Open University.

XIII. CHỮ VIẾT- MỘT TRONG NHỮNG THÀNH QUẢ LỚN LAO NHẤT CỦA NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Chữ viết - công cụ văn hóa mà chúng ta đã quá quen thuộc vốn là một trong những thành quả văn hóa lớn lao, quan trọng nhất của nhân loại.

Vùng Lưỡng Hà, Ai Cập Cổ đại được coi là nơi có chữ viết hoàn hảo sớm nhất. So với lịch trình phát triển của nhân loại, lịch sử trên dưới 6000 năm của chữ viết chỉ là một thời gian ngắn ngủi. Nhưng chính nhờ có chữ viết mà loài người đã tiến vào giai đoạn phát triển nhảy vọt với những bước tiến khổng lồ và có thể khẳng định rằng: "*Không có chữ viết thì không có nền văn minh hiện đại*". Chữ viết, với những phương thức vận hành cổ điển vẫn là người bạn đồng hành thân thiết của con người trong nhiều Thế kỷ phát triển trước mắt.

Từ lời nói đến chữ viết - vai trò của trí nhớ, vần điệu, dấu hiệu, hình vẽ ... trong những bước tiếp từ lời nói đến chữ viết.

Trong tác phẩm ***Quyền dân tộc tự quyết***, V.I.Lênin đã khẳng định: "*Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp xã hội quan trọng nhất của con người*". Đó là một hiện tượng xã hội, tồn tại song song với xã hội loài người. Con người xã hội tư duy, trao đổi ý nghĩ, tình cảm, tư tưởng, kinh nghiệm sản xuất và đấu tranh qua ngôn ngữ. Ngôn ngữ phục vụ toàn thể xã hội và có mặt trong mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội.

Nhưng tác dụng của ngôn ngữ nói (lời nói) bị hạn chế ngặt nghèo bởi không gian và thời gian. Nhân dân ta đã có câu: "*Lời nói gió bay*". Thời xa xưa, khi chưa có những phương tiện ghi lại hoạt động ngôn ngữ, một lời nói ra, nếu không được ghi nhớ trong óc thì liền sau đó sẽ biến mất. Vậy mà con người ngay từ xa xưa đã có nhu cầu lưu giữ, truyền đạt ý nghĩ tình cảm, tâm tư, kinh nghiệm sản xuất và đấu tranh v.v.. từ nơi này qua nơi khác, từ thế hệ này qua thế hệ khác. Chữ viết được sáng tạo ra nhằm thỏa mãn nhu cầu đó; chữ viết làm cho lời nói có khả năng lưu trữ và vận chuyển được qua không gian và thời gian.

Trí nhớ và vần điệu

Trước khi chữ viết ra đời, để khắc phục phần nào những hạn chế về việc lưu giữ, tích trữ kinh nghiệm; con người đã dựa vào trí nhớ và vần điệu.

Ở thời xa xưa, những người già cả của làng xóm tích lũy được nhiều kiến thức, kinh nghiệm; có trí nhớ tốt, có khả năng truyền đạt hoàn hảo các điều mình ghi nhớ thì thường được toàn thể cộng đồng tôn trọng và được giữ vai trò đặc biệt trong đời sống của cộng đồng. Vai trò của các "*già làng*" thuở xa xưa của các cộng đồng dân tộc ít người ở miền cao nguyên và miền núi nước ta đã chứng minh sự thực lịch sử này. Các thần thoại, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ... trong kho tàng văn hóa dân gian của dân tộc ta cũng như nhiều dân tộc khác trên Thế giới ở buổi khởi đầu cũng đã được lưu ký trong trí nhớ và lưu truyền qua bao thế hệ bằng phương thức truyền miệng trước khi được sưu tập chỉnh lý và ghi lại thành văn bản chữ viết.

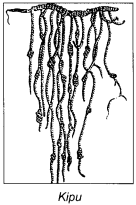

Kipu

Các bản trường ca nổi tiếng của nhân loại như một số bài dân ca trong ***Kinh Thi*** của Trung Quốc, ***Trường ca Iliade và Odyssé*** của Hy Lạp Cổ đại (và các pho sử thi ***Tây Nguyên***. BT), ***Kinh Veda*** của Ấn Độ Cổ đại v.v.. đều là những tác phẩm được lưu ký và truyền đạt trong nhiều điều kiện và hoàn cảnh lịch sử như trên.

Dấu hiệu và hình vẽ

Cuộc sống xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu giao tiếp thông tin trở nên đa dạng, phức tạp. Người xưa cũng đã sớm biết sử dụng những vật thực hoặc dấu hiệu để hỗ trợ trí nhớ, và để thông báo tin tức. Xác một con rắn hay một cái sừng hươu treo móc trên cành cây hoặc đặt trên tảng đá nơi dễ nhìn thấy, một chùm lá xanh gài ở chỗ này, cắm xuống chỗ kia, một sợi dây thắt nút, một vài hòn đá chồng xếp theo những kiểu dáng nhất định... đều có tác dụng thông báo tin tức theo qui ước (thay cho lời nói) giữa các thành viên trong một cộng đồng. Người Pêru Cổ đại (Trung Mỹ) đã sử dụng hệ thống dây thắt nút để hỗ trợ cho việc ghi nhớ và thông báo tin tức, gọi là Kipu.

Kipu gồm nhiều sợi dây to nhỏ dài ngắn khác nhau, có nhiều màu sắc khác nhau, có nhiều nút thắt to nhỏ khác nhau, buộc vào một sợi thừng ngang. Kipu được dùng như một tập hợp dấu hiệu nhằm biểu thị số lượng (nhiều hay ít) hoặc được dùng như một công cụ nhắc nhở giúp người ta ghi nhớ và thông báo một số sự việc cụ thể, một số ý niệm theo qui ước. Ví dụ: Nút càng to, sự việc càng quan trọng; nút càng gần sợi thừng ngang, sự việc càng cấp bách. Dây màu đen biểu thị sự chết chóc, dây màu trắng biểu thị hòa bình, dây màu đỏ biểu thị chiến tranh…

Ngoài ra, người xưa cũng dùng biện pháp khắc vạch lên đá, xương, gỗ, gốm… những đường nét dài ngắn, nông sâu, hoặc đơn, hoặc liên kết với nhau, tạo thành những ký hiệu nhằm biểu thị một số ý niệm đơn giản để dùng trong việc thông báo tin tức….

Dùng vật thực làm dấu hiệu thông báo tin tức cũng có nhiều điều bất tiện. Trước hết, vật thực dễ bị hư nát, biến dạng hoặc mất mát. Sau nữa là muốn thông báo một điều gì đó liên quan đến núi, đến sông chẳng hạn thì chẳng có thể dời chuyển sắp đặt núi sông theo ý mình. Dùng dấu hiệu cũng dễ gây nhầm lẫn. Nhiều ý niệm trừu tượng chẳng thể truyền đạt bằng vật thực hay dấu hiệu được. Do đó, qua kinh nghiệm thực tiễn, người xưa đã biết cách vẽ lại - dù chỉ đơn sơ nguệch ngoạc vài ba nét - những vật thực mà họ muốn sử dụng làm dấu hiệu để thông báo tin tức. Thế là, muốn nói đến núi, người ta vẽ hình rặng núi (thường là ba hình tam giác cao thấp khác nhau); muốn nói đến sông, người ta vẽ hình dòng sông với nước chảy (thường là vài ba đường nét ngoằn ngoèo, uốn lượn mềm mại); muốn nói đến con hươu, người ta vẽ hình con hươu (cả con hươu hoặc một nét đặc trưng của nó: Cặp sừng hươu). Dần dà, người ta cũng biết phối trí một số hình vẽ thành một "*cảnh*" để biểu thị một sự việc, một ý niệm… phức tạp hơn. Ví dụ: Người ta vẽ một vách đá cao dựng đứng trên mỏm vách đá là một con hươu đang lao xuống với những đường nét phóng khoáng giàn lược. Thế cũng đủ để thông báo một tin cho những thành viên trong cộng đồng với nội dung đại ý là: "*Hãy dồn hươu tới đây, xua nó rơi xuống chân vách núi, đó là cách săn bắt hiệu quả nhất*".

Biện pháp vẽ hình nhằm biểu đạt ý nghĩ, để thông tin được sử dụng trong một thời gian lịch sử khá dài. Nó có thể giúp người thời xưa biểu đạt và thông báo sự việc, tin tức khá phức tạp. Các nhà nghiên cứu thường nhắc đến một "*bức thư cảnh cáo*" ghi trên mảnh vỏ cây của người Scythes mà địa bàn cư trú là miền Nam nước Nga Cổ gửi cho Vua Ba Tư - kẻ xâm lược, trong đó có vẽ một con chim, một con chuột dũi, một con nhái bén và năm mũi tên có năm vòng tròn dính ở đầu, ngụ ý rằng: "*Liệu các người có bay được như con chim, chui rúc được như chuột dũi, bơi lặn được như nhái không? Nếu không, các người không tài nào thoát khỏi những mũi tên bao giờ cũng trúng đích của ta!*".

Trước khi biết cách ghi lại vỏ âm thanh của ngôn từ một cách thuận tiện nhất, khoa học nhất; các cộng đồng dân cư cổ xưa nói chung đều tìm cách ghi lại nội dung ý nghĩa của ngôn từ chủ yếu là bằng cách vẽ hình, làm phương tiện biểu đạt thông tin, giao tiếp không qua lời nói. Thông tin, giao tiếp bằng hình vẽ như vậy còn có một lợi thế nữa là, những người tuy không dùng chung một ngôn ngữ, nhưng nếu gần nhau về mặt văn hóa thì nói chung đều có thể hiểu được đại khái nội dung mà hình vẽ muốn thông báo. Trên các thùng đóng hàng hiện nay, hình vẽ mũi tên dựng đứng chĩa lên trời, cái ly, cái ô… có thể thông báo cho những người sử dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau lời khuyên nhắn như sau: Đừng lật úp thùng hàng xuống; nên cẩn thận nhẹ tay kẻo vỡ; nên tránh mưa, ẩm ướt v.v..

- Biện pháp vẽ hình để biểu đạt thông tin một mặt giúp ngôn ngữ nói khắc phục được phần nào những ràng buộc hạn chế của thời gian và không gian. Mặt khác, cũng chính biện pháp vẽ hình để diễn đạt ý nghĩ này cũng đã góp phần tạo ra những tác phẩm nghệ thuật tuyệt đẹp, thể hiện khá rõ nét đời sống văn hóa tinh thần của một cộng đồng người.

Trong quá trình hình thành, các hệ thống chữ viết cổ xưa đều phải trải qua giai đoạn "*vẽ hình diễn ý*" ấy. Song biện pháp thông tin này cũng có những thiếu sót, hạn chế rất lớn.

Trước hết, vì là vẽ hình cho nên cùng một nội dung, mỗi người có thể vẽ một cách, nhất là trong trường hợp đứng trước một nhóm hình vẽ phối hợp với nhau để biểu thị những ý nghĩ, sự việc… tương đối phức tạp. Vả lại, nắm được những điều đã được quy ước (nhiều khi điều quy ước đó đã trở thành những yếu tố của một nền văn hóa) lại là điều kiện tiên quyết để hiểu những hình vẽ ấy muốn nói lên điều gì. Những điều quy ước này nhiều khi được quy định khá tùy tiện và mang nặng tính khu vực, riêng biệt.

Để giảm bớt và đi tới chỗ loại trừ những sự lầm lẫn, mơ hồ, không rõ ràng trong việc dùng hình vẽ làm công cụ hỗ trợ cho ngôn ngữ nói trong hoạt động giao tiếp, thông tin; qua kinh nghiệm thực tiễn, người xưa dần dần đi tới chỗ đơn giản hóa cách vẽ, ổn định hình dạng những vật thể trong hình vẽ, gắn hình vẽ với những từ ngữ. Cuối cùng, *mỗi hình vẽ được coi là "đại diện" cho một từ nhất định, có hình thể kết cấu nhất định, có âm đọc nhất định, biểu thị một khái niệm, một vật thể nhất định. Và, từ đây, chữ viết thực sự xuất hiện dưới dạng thức sơ khai nhất - chữ hình vẽ.*

Chữ viết - Chữ ghi ý - Chữ ghi âm

Có thể nói, mọi hệ thống chữ viết đã được biết đến đều thoát thai từ hình vẽ. Chữ viết đầu tiên của

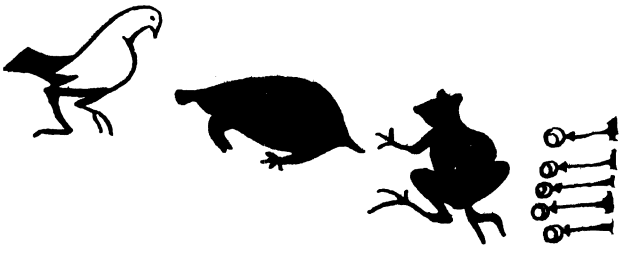

Bức thư của người Scythes

loài người chỉ chú ý ghi lại nội dung ý nghĩa của từ ngữ chứ chưa quan tâm đến vỏ âm thanh của từ ngữ. Ví dụ, muốn ghi từ "*núi*", người Trung Quốc cổ xưa viết:



Người Ai Cập Cổ đại viết:

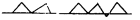

Để biểu thị ý niệm trên, dưới, có nghĩa là muốn ghi từ trên hoặc dưới, người Trung Quốc Cổ đại viết:

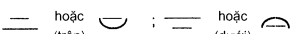

Những chữ như vậy thuộc loại chữ "*ghi ý*" hoặc "*diễn ý*". (Còn gọi là *chữ tượng hình*).

So với biện pháp "*vẽ hình*" thì việc sử dụng chữ ghi ý là một bước tiến, trước hết là ở chỗ loại chữ này gắn bó với từ ngữ, một đối một. Tuy vậy, chữ ghi ý vẫn bộc lộ những nhược điểm như sau:

1) Xã hội phát triển, ngôn ngữ phát triển theo; từ cần ghi ngày càng nhiều, đến mức khó mà "*vẽ chữ*" cho kịp.

2) Nhiều từ mang ý nghĩa nội hàm phong phú, phức tạp, chữ ghi ý khó lòng biểu thị hết được những ý nghĩa đó. Thậm chí có khi tỏ ra là bất lực, không thể thực hiện được chức năng ghi ý của mình.

3) Chữ ghi ý được thể hiện theo kiểu "*vẽ chữ*" như vậy, vẫn có thể tạo ra hiện tượng mỗi người "*vẽ chữ*" một kiểu, mỗi người hiểu "*chữ được vẽ ra*" một kiểu; đưa đến sự lầm lẫn, không rõ ràng chính xác trong giao tiếp thông tin.

Để khắc phục những nhược điểm này, một mặt người xưa đã cố gắng đơn giản hóa và cách điệu hóa đến cao độ những chữ được viết ra theo kiểu "*vẽ chữ*" ấy, cung cấp cho chúng một hình thể cố định, thống nhất. Thí dụ, để ghi từ *Sơn* (có nghĩa là *núi*), đầu tiên người Trung Quốc vẽ  , sau đó "*viết*" 山 cuối cùng xác định cách viết thống nhất 山 (Sơn = núi). Mặt khác, cùng với đà phát triển mọi mặt của xã hội, trong đó có sự nhận thức sâu hơn về bản chất của ngôn ngữ, người xưa đã biết lợi dụng hiện tượng đồng âm trong ngôn ngữ, để mượn chữ này ghi lại từ kia. Ví dụ, trong ngôn ngữ Hán, từ chỉ con bò cạp là *Vạn* (đọc theo âm Hán Việt) được ghi lại bằng một chữ kiểu vẽ hình - ghi ý: 萬 (mà hiện nay viết là 万). Trong ngôn ngữ Hán cũng lại có một từ khác nữa, âm cũng là Vạn, nhưng nghĩa lại là mười ngàn (10.000). Người Hán đã từng vạch một nét để ghi từ nhất có nghĩa là một (1) 一 , vạch hai nét để ghi từ nhị, có nghĩa là hai (2) 二, nhưng một vạn bằng mười ngàn (10.000), chẳng lẽ lại vạch tới 10.000 nét để làm chữ ghi từ vạn. Do đó, để tiện cho việc ghi chép, người Trung Hoa Cổ đại đã mượn luôn chữ 万 vốn được dùng để ghi từ "vạn"là con bò cạp làm chữ để ghi từ "vạn"=10.000. Quả thực đó là một biện pháp hết sức đơn giản và thuận tiện. Dựa trên biện pháp này, người xưa có thể có rất nhiều chữ ghi nhiều từ khác nhau (miễn là chúng có quan hệ đồng âm) mà không cần phải "*vẽ*" thêm chữ nữa.

Để hạn chế sự lầm lẫn, tăng cường tính minh xác rõ ràng của chữ viết, người xưa dùng những ký hiệu bổ sung (biểu đạt ý nghĩa của từ) ghép âm vào những chữ được "*vay mượn*" theo quan hệ đồng âm như trên. Ví dụ, trong ngôn từ Ai Cập Cổ đại, từ *mer* có nghĩa là *cái cày*, được ghi lại bằng một chữ hình vẽ - ghi ý như sau:  (hình cái cày, vẽ đơn giản nhất). Nhưng trong ngôn ngữ Ai Cập cũng còn có nhiều từ khác nhau nữa, cũng có âm là *mer*, mang nhiều nghĩa khác nhau như: *Mer = con mắt, mer = con rắn* v.v.. Để ghi lại từ *mer* với nghĩa *con rắn*, người Ai Cập Cổ đại "*vẽ*" chữ  (vốn là chữ biểu thị *cái cày*, có âm đọc là *mer*, đồng âm với từ *mer* có nghĩa là *con rắn*). Người đọc gặp chữ sẽ tùy văn cảnh mà hiểu chữ đó là *cái cày* hay là *con rắn*. Và

sau để tránh nhầm lẫn, người Ai Cập Cổ đại dùng chữ  có thêm  (hình *cái mỏm*, ngụ ý âm đọc) để ghi từ *mer* có nghĩa là *cái cày*: Và chữ  (thêm hình con rắn vẽ cách điệu) để ghi từ mer với nghĩa là con rắn. Và cũng như vậy, người ta viết từ có âm đọc *mer* với nghĩa *con mắt*.

Như vậy là từ chỗ dùng hình vẽ để biểu đạt nội dung ý nghĩa thông tin, rồi dùng *chữ hình vẽ* để biểu đạt nội dung ý nghĩa từ ngữ; người xưa đã tiến tới chỗ sáng chế ra *chữ ghi ý* (chữ ghi lại nghĩa của từ), và trên cơ sở này đã tiến dần đến chỗ sáng chế ra *chữ ghi âm* (chữ ghi lại âm thanh của từ). *Chữ ghi âm* ghi ngôn từ một cách giản tiện hơn là *chữ, hình vẽ - ghi ý*, không cần phải tạo ra thêm nhiều chữ để đuổi theo số lượng từ cần ghi. Những *chữ ghi âm* buổi đầu như thế này đều ghi trọn vẹn cả một âm tiết (thí dụ như: Âm *vạn*, âm *mer*…) cho nên gọi là *chữ ghi âm tiết*.

Đối với những từ *nhiều âm tiết* (đa âm tiết), tình hình có phức tạp hơn. Ví dụ, ngôn ngữ Cổ Ai Cập, từ *Khesteb* có nghĩa là *Pha lê*; đó là một từ đa âm tiết, gồm: *Khes* và *teb*. Để ghi lại từ đa âm tiết này, người ta cũng vận dụng cách thức đã dùng khi ghi âm của từ một âm tiết (đơn âm tiết, như *vạn* hoặc *mer*). Trong ngôn ngữ Cổ Ai Cập, có một từ, âm là *khest*, có nghĩa là *lôi kéo*, được ghi lại bằng *chữ hình vẽ - ghi ý* (hình một người đang làm động tác lôi kéo) và một từ nữa, có âm là *teb*, có nghĩa là *con lợn* được ghi lại bằng *chữ hình vẽ - ghi ý* (hình con lợn). Kết hợp hai *chữ hình vẽ ghi ý* đó lại với nhau, người ta tạo ra được một *chữ ghi âm*, đọc là *Khesteb* với nghĩa: *Pha lê* (xem hình vẽ).

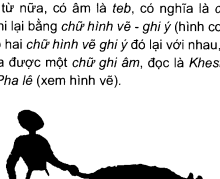

Khesteb

Từ chữ ghi âm (đơn âm tiết, đa âm tiết) đến bảng chữ cái A, B, C …

Những chữ ghi âm ghi lại vỏ kết cấu âm thanh của từ, hoặc đơn âm tiết, hoặc đa âm tiết như đã giới thiệu ở trên. Đó là cái mốc lớn đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong tiến trình sáng chế chữ viết của nhân loại. Tuy nhiên, loại chữ này vì còn quá gắn chặt với hình vẽ, nhiều khi còn quá chi tiết rườm rà, không tiện sử dụng. Nhu cầu phát triển về mọi mặt của đời sống xã hội đòi hỏi người xưa phải có những cải tiến sâu sắc hơn nữa chữ viết theo hướng đơn giản, tiện dụng. Người Ai Cập Cổ đại cũng đã đạt được những thành quả xuất sắc về mặt này. Trong chữ hình vẽ - ghi ý Cổ Ai Cập có chữ  , đọc là *pi*, có nghĩa là cái ghế hoặc chỗ ngồi. Dần dần, chữ  này được dùng để ghi các âm tiết pa, pe, pi, po, pu… Sau đó, nó được quy định chỉ dùng để ghi một âm tố "*p*" mà thôi. *Chữ hình vẽ - ghi ý*  với âm đọc là *id*, nghĩa là *bàn tay*; sau đó, nó được quy định chỉ dùng để ghi một âm tố "*t*" hay "*d*" mà thôi. Cứ dần dà như vậy, cuối cùng, người Ai Cập Cổ đại đã xây dựng được một hệ thống 24 con chữ; ghi lại các phụ âm trong ngôn ngữ Cổ Ai Cập, và được dùng song song với hệ thống chữ viết hình vẽ - ghi ý.

Đáng tiếc, sáng chế này không được người Ai Cập đương thời quan tâm cải tiến phát triển. Khoảng 2000 Tr. CN, người Sémites, và sau đó là người Phénicie - những tộc người sống trong khu vực ven Hồng Hải và Địa Trung Hải đã tiếp thu thành quả sáng tạo lớn lao này của người Ai Cập Cổ đại; cải tiến bổ sung thêm, tạo ra những con chữ ghi âm tố làm cơ sở cho sự xuất hiện hệ thống chữ cái A, B, C… rất quen thuộc đối với chúng ta ngày nay. Có thể nêu chữ A làm thí dụ:

Chữ A có lẽ bắt nguồn từ chữ hình vẽ - ghi ý cổ Ai Cập (xem hình vẽ phía dưới) với nghĩa là con bò hoặc gia súc lớn. Vào khoảng 2000 năm Tr. CN, những người Sémites đã mượn chữ hình vẽ - ghi ý này, đơn giản hóa hình thể của nó đến mức cao độ, biến thành hình  để biểu thị âm tố "*a*" - âm tố đứng đầu của từ *aleph* trong ngôn ngữ Sémites có nghĩa là *con bò*. Sau đó, người Canaan, người Phénicie (đều là những tộc người nói tiếng Sémites) lại đơn giản hóa thêm nữa hình thể của con chữ này thành  . Người Hy Lạp Cổ xưa đã mượn con chữ này để ghi âm "*a*" trong tiếng Hy Lạp, viết thành  hoặc  một dạng thức thuần ký hiệu, thoát ly hoàn toàn hình vẽ đầu tiên. Cuối cùng, người Roma đã tiếp thu con chữ này của người Hy Lạp. Sau nhiều lần cải biến, chữ A của bảng chữ cái Roma, mà chúng ta quen gọi là chữ cái La tinh, đã có hình dạng như ngày nay.



ALEPH

Như vậy, chữ A - một chữ cái (ký hiệu ghi âm tố, chữ ghi âm tố) rất quen thuộc đối với chúng ta ngày nay cũng thoát thai từ hình vẽ, từ chữ vẽ hình - ghi ý (chữ tượng hình). Bước đường diễn biến của nó đã thể hiện gần đúng quá trình phát triển của hầu hết các hệ thống chữ viết trong Thế giới Cổ đại: Từ chỗ là hình vẽ với số lượng có thể là vô hạn, biểu thị một nội dung ý nghĩa của từ ngữ tiến tới chỗ hình thành một hệ thống ký hiệu đơn giản, hoàn chỉnh; với một giới hạn nhất định về mặt số lượng, ghi lại một cách khá trung thực và uyển chuyển mặt âm thanh của từ ngữ.

Một cộng đồng người trong Thế giới Cổ đại nói chung đều biết dùng hình vẽ để biểu đạt thông tin, và đây là cơ sở để họ có thể tiến tới sáng tạo ra chữ viết. Nhưng, do nhiều lý do khách quan và chủ quan, chỉ có một số khu vực trong Thế giới Cổ đại được ghi nhận là nơi chốn sinh thành và phát triển của những hệ thống chữ viết đầu tiên của loài người. Trong đó, có thể kể đến các vùng: Trung Cận Đông, Lưỡng Hà, Trung Mỹ, Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc Cổ đại. Từ những trung tâm này, *chữ viết - thành quả văn hóa lớn lao của khu vực* đã sớm lan tỏa đi các nơi với nhiều phương thức khác nhau; được các cộng đồng người ở các khu vực khác nhau trên toàn Thế giới lựa chọn, tiếp nhận, cải biến, nâng cao, biến nó thành công cụ phụ trợ đắc lực cho hoạt động ngôn ngữ nói của mình. Nhiều hệ thống chữ viết ghi lại những ngôn ngữ khác nhau của cộng đồng nhân loại đã nối tiếp nhau xuất hiện. Hệ thống chữ viết được sử dụng rộng rãi nhất là hệ thống chữ cái ghi âm tố A, B, C...

GS. ĐẶNG ĐỨC SIÊU



XIV. PHÁT MINH CHỮ SỐ

Trong lịch sử nhân loại, có hai sự kiện có tính chất cách mạng tương tự như việc biết dùng lửa, phát triển nông nghiệp hay sự nở rộ của đô thị và kỹ thuật, đó là *phát minh ra chữ viết và phát minh ra số Zéro cùng với chữ số được gọi là "A Rập"*, bởi vì, cũng như các phát minh khác, chúng đã thay đổi hoàn toàn cuộc sống con người.

Chữ viết được phát minh, không chỉ đáp ứng nhu cầu biểu thị và ghi nhớ tư tưởng (của mọi cá nhân sống trong một cộng đồng tiến bộ), mà đặc biệt là để ghi lại ngôn ngữ cấu âm.

Chữ viết, phương tiện biểu đạt và truyền thông kỳ diệu, cho phép người biết viết có thể bảo tồn vĩnh viễn lời nói đã vắng bóng. Như Voltaire từng phát biểu, viết chữ là *vẽ tiếng nói*.

Nhưng chữ viết không chỉ là một công cụ đơn giản. "*Bằng cách làm câm lặng tiếng nói, chữ viết không những bảo tồn nó, mà còn thể hiện được ý nghĩ đến lúc đó vẫn nằm trong trạng thái có thể. Những nét đơn giản nhất vẽ ra trên đá hay giấy không chỉ là một phương tiện, chúng cũng cất giấu và hồi sinh tư tưởng của người vẽ bất cứ lúc nào. Không chỉ thuần túy là một cách thức bất động hóa ngôn ngữ, chữ viết là một ngôn ngữ mới, hẳn là câm nhưng nó bắt tư tưởng vào khuôn phép và vào tổ chức thông qua chuyển thể*". "*Chữ viết không chỉ là một phương thức nhằm cố định lời nói, một phương tiện diễn đạt bền lâu, mà còn cho phép truy cập trực tiếp vào thế giới tư tưởng; chữ viết tái tạo ngôn ngữ cấu âm, cho phép tiếp cận suy nghĩ, đồng thời cho nó trường tồn qua không gian và thời gian*" (Ch. Higounet).

Nhờ phát minh này, ngày nay chúng ta có được một loạt thông tin về một số nền văn hóa đã bị chôn vùi từ thời xa xưa, và tiếng nói cũng như tư tưởng của các bậc tiền bối – tuy họ đã ra đi mãi mãi – vẫn còn truyền đến ngày nay qua hàng trăm, hàng ngàn năm lịch sử và văn minh.

Phát minh thứ hai đã cho phép một kỹ hiệu hoàn toàn hợp lý của tất cả các con số, và để bất kỳ ai (ngay đến những đầu óc khó tiếp thu số học nhất) cũng có khả năng thực hiện mọi phép tính mà không cần phải nhờ vào dụng cụ khác như bàn tay, bàn tính gảy hay bàn tính thường. Cũng như chữ viết, số Zéro và số hiện đại của chúng ta có mặt trong những công cụ quyền năng nhất của con người. Và các bài toán không làm nổi trong hàng nghìn năm đã được giải đáp nhờ có khám phá này. Từ đây, con đường phát triển toán học, kỹ thuật và các ngành khoa học khác đã được mở rộng.

Nhưng khám phá cơ bản này chắc chắn không xuất hiện đột ngột như món quà hoàn chỉnh của một vị thần hay của một vị anh hùng khai hóa mà có nguồn gốc và lịch sử lâu dài. Nó từ từ lộ diện, sau nhiều Thiên niên kỷ với biết bao thử nghiệm và mò mẫm, tiến bộ đột phá hay trì trệ dài lâu, thậm chí thoái độ hay đổi mới triệt để. Qua các thời đại và những nền văn minh khác nhau, sau nhiều thử nghiệm để thể hiện và thao tác con số, con người đã giữ lại giải pháp được coi là hoàn hảo và hiệu quả nhất.

Lịch sử này đã bắt đầu cách đây hơn 5000 năm trong một số xã hội tiến bộ đang trên đà phát triển, ở đó rất cần quy định các giao dịch kinh tế đang quá nhiều và đa dạng đến mức khó có thể phó mặc riêng cho trí nhớ con người. Sau khi dùng các phương thức cụ thể cũ kỹ và nghiệm thấy cần phải ghi nhớ lâu dài dấu vết của những gì *đếm* được, người ta đã hiểu là bắt buộc phải có một phương pháp hoàn toàn mới lạ. Vì thế họ đã nghĩ ra cách thể hiện con số bằng ký hiệu vẽ: *Chữ số đã được phát minh…*

1. Tổ tiên kế toán viết

Một lần nữa, trong câu chuyện lịch sử này, hòn sỏi lại giữ một vai trò rất quan trọng.

Khi cách sử dụng cơ số 10 đã được thừa nhận, người ta tự nhiên nghĩ đến dùng các viên đá đủ cỡ và gán cho mỗi hòn, tùy theo kích thước tương ứng của chúng, một cấp đơn vị khác nhau: Hòn nhỏ cho hàng đơn vị, hòn lớn hơn một chút cho hàng chục, hòn lớn hơn nữa cho hàng trăm, hòn to hơn cho hàng nghìn, và cứ lớn dần thêm lên. Để tượng trưng cho các số trung gian, người ta chỉ xem xét cần tương ứng bao nhiêu hòn sỏi chuẩn: 4 hòn lớn, 8 hòn vừa và 6 hòn nhỏ cho con số 486 chẳng hạn.

Đó là một phương pháp tiện dụng, nhưng chưa thích hợp, vì không phải lúc nào cũng tìm được những hòn sỏi có kích thước và hình dáng đều đặn. Cho nên phải cải tiến phương thức. Thay vì dùng hòn sỏi, một số dân tộc đã nghĩ ra cách dùng *đất mềm*. Để thể hiện

các cấp đơn vị hệ đếm của mình, họ đã nắn các vật nhỏ từ đất mềm với các kích thước và hình dạng khác nhau: Hình nón hay que bằng đất sét dành cho cấp thứ nhất, hòn bi cho cấp hai, đĩa dẹt hay hình nón lớn cho cấp thứ ba, hình cầu cho cấp bốn,...

Các thẻ tròn bằng đất nung này (mà các chuyên gia thường gọi với tên Latin là *Calculi*) đã được tìm thấy trong nhiều vùng khảo cổ ở Cận Đông (từ Khartoum đến Jericho, và từ Thổ Nhĩ Kỳ đến Ba Tư). Chúng thuộc vào thời kỳ trải dài từ Thiên niên kỷ thứ IX đến Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN.

Nếu như phương thức này đã đáp ứng nhu cầu về sở thuần túy dưới khía cạnh thao tác thì một mình nó lại không đáp ứng đủ vô số các đòi hỏi khác do sự lớn mạnh không ngừng của công nghiệp chăn nuôi và trồng trọt, phát triển nhảy vọt của thủ công nghiệp hay trao đổi thương mại ngày càng trở nên thường xuyên hơn.

Vậy là, vào khoảng giữa Thiên niên kỷ thứ IV Tr. CN, các thủ lĩnh của những nền văn minh cổ Sumer và Elam đã xây dựng một phương thức kế toán cho phép họ vượt qua được khó khăn nhất thời...

Khoảng 3500 năm Tr. CN, hai xứ sở Sumer và Elam, thuộc Iraq và Iran ngày nay, hai nền văn minh cùng rất tiên tiến và đã thực sự đô thị hóa, nhưng lại kình địch với nhau. Trao đổi kinh tế càng nhiều thì nhu cầu gìn giữ lâu dài dấu vết của thống kê, kiểm kê, mua bán và phân phối diễn ra hàng ngày lại càng rõ nét. Và để làm việc này, người ta dùng một hệ kế toán xuất phát từ phương pháp "*hòn sỏi – thẻ tròn*" nói trên.

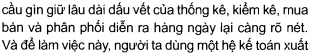

1 10 60 600 3.600 36.000

Công cụ tính của người Sumer

Người Sumer (có thói quen sử dụng hệ đếm cơ số 60 với hàng chục coi như đơn vị phụ để giảm nhẹ bộ nhớ) thể hiện như sau:

- Đơn vị đơn bằng một hình nón nhỏ;
- Hàng chục bằng một hòn bi;
- Hàng sáu chục bằng một hình nón lớn;
- Số 600 (= 60 x 10) bằng một hình nón lớn đục lỗ;
- Số 3600 (= 60 x 60 = 60^2) bằng một hình cầu;
- Và số 36000 (= 60^2 x 10) bằng một hình cầu đục lỗ.

Ý tưởng về vấn đề đếm số đã bắt đầu được trừu tượng hóa từ đó: Nhân giá trị của một thẻ tròn với 10 ở đây được thể hiện bằng việc đục lỗ thẻ tròn này; với cách gán một dấu hình tròn nhỏ (biểu tượng thể hiện hòn bi của hàng chục) cho hình nón trị số 60 hay hình cầu trị số 3600, người ta nhận ra được biểu tượng tương ứng của số 600 (= 60 x 10) và 36000 (= 3600 x 10).

Từ những Calculi này, người ta thể hiện được số trung gian bằng cách cần bao nhiêu thì sao ra chừng ấy loại. Ví dụ cho 223, người ta lấy ba hình nón lớn, bốn hòn bi và ba hình nón nhỏ.

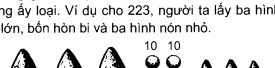

60 60 60 10 10 1 1 1

Ví dụ: Số 223

Người Elam quen đếm thành từng chục cho các số thông thường, và theo một cách *pha trộn* giữa cơ số 10 và cơ số 60 cho những đơn vị lớn hơn. Do vậy, họ vận dụng: Một que ngắn cho đơn vị đơn, một hòn bi cho 10, một đĩa cho 100, một hình nón lớn cho 300 (= 60 x 5) và một hình nón lớn đục lỗ cho 3000 (= 300 x 10 = 60 x 5 x 10).

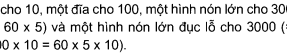

1 10 100 300 3.000

Que ngắn Hòn bi Đĩa Hình nón lớn Hình nón lớn đục lỗ

Cách tính của người Elam

Để thể hiện con số 23, phải cần hai đĩa, hai hòn bi và ba que ngắn.

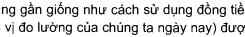

100 100 10 10 1 1 1

Cách thể hiện số 223 của người Elam

Các thẻ đất sét này có giá trị quy ước (cách sử dụng chúng gần giống như cách sử dụng đồng tiền hay bảng vị đo lường của chúng ta ngày nay) được bọc trong một *bọng* hình cầu hay hình quả trứng rỗng, trên mặt có lăn một hay hai dấu *ấn hình trụ* nhằm bảo đảm nguồn gốc và sự nguyên vẹn.



Bọng hình cầu kế toán có hai dấu ấn hình trụ trên mặt ngoài. Tài liệu tìm thấy ở Suse (khoảng 3500 - 3300 Tr. CN)

Ở xứ Sumer và Elam, người nào có địa vị xã hội nhất định đều có một cái ấn riêng, có dạng hình trụ nhỏ bằng đá, có một hình tượng trưng khắc lõm xuống, ít nhiều quý giá. Cái ấn này được phát minh vào khoảng 3500 năm Tr. CN, đại diện cho chủ nhân và vì vậy nó tham gia vào tất cả các hoạt động, kinh tế hay pháp lý, có liên quan đến chủ nhân. Người chủ của cái ấn lăn những mẫu hình lên

trên các vật bằng đất sét tương ứng với từng giao dịch hoặc trao đổi nào đó, coi đó là chữ ký hay dấu quyền sở hữu.

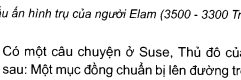

Dấu ấn hình trụ của người Elam (3500 - 3300 Tr. CN).

Có một câu chuyện ở Suse, Thủ đô của Elam như sau: Một mục đồng chuẩn bị lên đường trong vài tháng để trông coi 299 con cừu của một nhà chăn nuôi giàu có. Trước đó, y có mặt cùng với người chủ để kiểm tra số thực có cùng với một nhân viên kế toán của thành phố, cũng là người quản lý tài sản của chủ trang trại.

Sau khi đã đếm đầu đàn gia súc, nhân viên kế toán nắn một bọng đất sét xung quanh ngón tay cái có dạng hình cầu rỗng, khoảng 7 phân đường kính, lớn hơn quả bóng tennis ngày nay một chút. Sau đó, y để vào cái lỗ do ngón tay cái tạo ra hai đĩa bằng đất nung, mỗi đĩa tượng trưng cho 100 con cừu, 9 hòn bi, mỗi hòn là 10 con và 9 que ngắn, mỗi que là một con. Tổng số của những gì chứa bên trong là 299 đơn vị.

Làm xong, viên kế toán trét kín cái bọng lại và để đảm bảo nguồn gốc của kết quả kiểm kê vừa thực hiện, anh ta lăn cái ấn hình trụ của người chủ lên mặt ngoài bọng, như thể nó có giá trị tương đương với *"các giấy tờ chính thức in sẵn"* của chúng ta ngày nay. Rồi để chính thức hóa cái bọng, y lăn cái ấn của mình lên trên. Nhờ vậy, mọi lẫn lộn với các bọng tương tự và mọi khả năng gian lận sẽ không thể xảy ra.



Sơ đồ của một bọng kế toán còn y nguyên mà người ta có thể nhìn thấy qua ảnh chụp bằng tia X.

Sau đó, viên kế toán phơi khô đất sét và giữ cái bọng lại chung với các bọng khác. Đối với mục đồng cũng như người chủ, cái bọng đựng những vật bên trong đảm bảo cho việc kiểm kê vừa mới thực hiện và đã được ghi nhận. Muốn biết số cừu lúc trở về có đầy đủ hay không, chỉ cần đập cái bọng ra để kiểm tra

Một câu chuyện khác kể rằng: Trong chợ Uruk, thuộc Kinh đô của Sumer, sau khi bàn cãi rất lâu, một người chăn nuôi và một người trồng trọt ngã giá: 15 con bò đổi lấy 795 bao lúa mỳ. Nhưng hiện tại người chăn nuôi chỉ có 8 con bò, và người trồng trọt chỉ mang theo 500 bao lúa. Dù sao họ cũng tiếp tục cuộc trao đổi nhưng để cho giao kèo được công bằng, cần *"ký một hợp đồng"*. Người chăn nuôi phải cam kết giao cho người trồng trọt 7 con bò vào cuối tháng và người trồng trọt phải cung cấp 295 bao lúa mỳ cho người chăn nuôi vào cuối mùa gặt.

Để cụ thể hóa thỏa ước, người chăn nuôi nắn một bọng đất sét và bỏ vào trong đó bảy hình nón nhỏ, mỗi cái tượng trưng cho một đầu bò. Rồi y bịt kín bọng lại và lăn ấn của mình lên trên mặt bọng coi như đã xác nhận.

Về phần mình, người trồng trọt để vào trong cái bọng đất sét của y 4 hình nón lớn, mỗi cái tượng trưng cho 60 bao lúa mỳ, năm hòn bi mỗi hòn là 10 bao và 5 hình nón nhỏ tương ứng với 5 bao còn lại. Rồi y cũng in cái ấn của mình lên cái bọng đất sét.

Tiếp đó, một nhân chứng đóng dấu xác nhận của mình lên trên cả hai cái bọng, chứng thực sự hợp lệ và nguyên vẹn của thỏa ước. Sau đó, hai người trao đổi bọng và từ giã nhau.

Dẫu rằng vào thời đó chưa có chữ viết, phương thức này có giá trị như các cam kết giấy trắng mực đen của chúng ta hiện nay.

Khi mà các đô thị còn thưa người và kinh tế còn ở buổi sơ khai, người buôn bán đều quen biết nhau và mỗi người được phân biệt dưới mắt của đối tác qua cái ấn cá nhân hình trụ. Cho nên, tính chất của một thỏa ước thương mại được cụ thể hóa bằng cái bọng phải chăng được chỉ định ngầm bởi cái ấn cá nhân: Tùy theo mẫu hình in, người ta có thể nhận ra ai là người chăn nuôi hay trồng trọt, người thợ thủ công hay thợ làm đồ gốm, người xay bột hay người làm bánh… Về số lượng của các con vật hay đồ vật thể hiện trong giao dịch, chúng được chỉ rõ bằng hình nón, hòn bi hay hình cầu trong các bọng.

Vậy nên, không thể nào chối bỏ khoản nợ của mình hay sửa đổi khoản tiền nhằm gian lận: Chủ nợ có cái bọng của con nợ, trên đó mang dấu ấn của y và con số chính xác của *Calculi*.

2. Sự ra đời của các chữ số cổ xưa nhất trong lịch sử nhân loại

Cách lưu trữ số liệu bên trong bọng không tiện lợi vì phải đập vỡ cái bọng mỗi lần muốn tìm lại tổng số những gì chứa bên trong nó.

Khoảng 3300 năm Tr. CN, các nhà kế toán Sumer và Elam đã ý thức được vấn đề trong giai đoạn tiếp theo. Người ta đã tìm lại được toàn bộ những giai đoạn của quá trình này nhờ các phát hiện gần đây của các phái đoàn khảo cổ Pháp ở Iran (D.A.F.I) tại công trường Acropole ở Suse.

Trong giai đoạn thứ hai, các nhà làm kế toán Sumer và Elam đã nghĩ ra cách tượng trưng những thẻ tròn được cất trong bọng bằng các loại dấu lõm đủ mọi hình dạng trên mặt ngoài bọng.

Với người Sumer:

- Hình nón nhỏ biểu hiện đơn vị tượng trưng bằng *một khắc mỏng*;
- Hình bi ghi số chục, *một vết tròn nhỏ*;
- Hình nón lớn của số 60, *một khắc dày*;
- Hình nón đục lỗ trị số 600, một khắc dày mang *một vết tròn nhỏ*;
- Hình cầu trị giá 3600, *một vệt tròn lớn*;
- Và hình cầu đục lỗ thể hiện con số 36000, *một vết tròn lớn mang thêm một vết tròn nhỏ*.



Cách tính của người Sumer

Với người Elam, cái que đại diện cho đơn vị được tượng trưng bằng một khắc dài hay ngắn; hòn bi biểu hiện cho một chục, một khắc tròn nhỏ; cái đĩa tượng trưng cho hàng trăm, một khắc tròn lớn; hình cầu trị số 300, một khắc dày và hình tròn lớn đục lỗ trị số 3000, một khắc dày mang một vết tròn nhỏ.



Cách tính của người Elam

Vậy đây là một dạng "*tóm tắt*", hay nói đúng hơn là một cách tượng trưng bằng hình tượng cho nội dung chứa bên trong mỗi "*tài liệu*" kế toán.

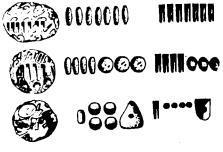

Bọng của người Elam với những gì chứa bên trong và chữ số tương ứng (khoảng 3300 Tr. CN)

Ví dụ, một bọng Elam chứa ba đĩa và bốn que ngắn (tức một phép tính là: 3 x 100 + 4 = 304 đơn vị) từ đó trên mặt ngoài, bên cạnh dấu ấn hình trụ còn có thêm ba vết tròn lớn và bốn khắc mỏng. Do vậy, để kiểm kê không phải đập vỡ cái bọng mà chỉ cần *đọc* các thông tin trên bề mặt của nó. Dấu lăn của một hay nhiều ấn hình trụ cho biết gốc gác của cái bọng, đồng thời bảo đảm tính chính thức của nó và các dấu lõm xác định số lượng các động vật và đồ vật liên quan trong giao dịch.

Như vậy, các vết khắc sâu là những ký hiệu số thực sự, vì mỗi vết là một biểu tượng họa hình một con số. Chúng đã tạo thành một hệ đếm viết thật sự.

Thế nhưng để biểu thị giá trị thì liệu tiếp tục bỏ các thẻ tròn này vào bọng còn có ích hay không trong khi thể hiện giá trị tương ứng nhờ cách dùng các dấu lõm sâu trên bánh đất sét dễ dàng hơn nhiều?

Đó là những gì mà người làm kế toán vùng Lưỡng Hà và Elam tự hỏi, họ ý thức rất nhanh sự trùng lặp giữa hai cách này. Và từ khoảng năm 3250 Tr. CN, phép sử dụng Calculi bị hủy bỏ và các bọng từ đây được thay thế bằng các tấm đất sét, ban đầu là dạng thô tròn hay thuôn dài (bắt chước bọng cầu hay dạng trứng), rồi từ từ chuyển sang dạng thanh hơn và dáng chữ nhật.



Bảng đất sét Elam chứa đựng các thông tin hoàn toàn về số (khoảng năm 3250 Tr. CN)

3. Các nhà kế toán phát minh chữ viết

Trên các tấm bảng kế toán cũng như trên các Bọng ban đầu vẫn chưa có ký hiệu của chữ viết, các thông tin liên quan đều *chỉ có tính chất biểu tượng thuộc về số.*

Nội dung các vật liên quan đến các giao dịch chỉ được chỉ định bằng những số lượng tương ứng của chúng, mà không phải bằng các dấu hiệu đặc trưng cho phép xác định thể loại của chúng. Hơn nữa, bản chất giao dịch cũng không hề được thể hiện trên đó, đây là vấn đề mua bán, hợp đồng hôn nhân, phân phối hay chỉ để kiểm kê tài sản của một người chủ. Dĩ nhiên là không thể rõ tên, địa chỉ, chỗ làm việc và cả số người liên hệ đã ký kết. Chỉ có những cá nhân đương thời liên quan đến các thỏa ước mới có thể hiểu hết được với tư liệu tương ứng trước mắt.

Trong giai đoạn tiếp theo, mọi việc sáng tỏ hơn một chút và có một đột biến sớm đưa đến một biến chuyển lớn ở Elam cũng như ở Lưỡng Hà.

Khoảng 3200 năm Tr. CN, trong khi các dấu ấn hình trụ dần dần mất đi thì một số ký hiệu mới đã xuất hiện trên các tấm đất sét bên cạnh chữ số Sumer hay Elam.

Giai đoạn này đánh dấu sự ra đời của *kế toán viết*, bởi các ký hiệu (hình vẽ ít nhiều được giản lược biểu hiện đủ động vật) và đồ vật được dùng nhằm xác định thể loại của thực phẩm hay hàng hóa liên quan trong thỏa ước.

Ví dụ: 691 hũ



691 hũ

Thế nhưng ban đầu phương thức còn rất sơ đẳng, vì các tài liệu này mỗi lần chỉ chứa một loại được thống kê. Ví dụ: Người ta nắn một tấm đất sét để ghi kết quả thống kê của 23 con heo rừng, một tấm khác cho 187 con cừu, và một tấm khác nữa cho 567 bao lúa,…

Nhưng kể từ năm 3100 Tr. CN, những thỏa ước kinh tế và giao dịch phân phối các sản phẩm tiêu dùng ngày càng gia tăng và phong phú, đến mức với mỗi giao dịch, việc kiểm kê và thống kê trở nên rất đa dạng và phức tạp.

Do vậy, kể từ đó, các hình vẽ và chữ số tương ứng ngày càng phủ đầy các tấm đất sét. Trên cùng một tấm đất sét, từ đây người ta ghi lại kiểm kê phân loại. Ví dụ, phân biệt các loại ngựa: *Ngựa đực* giống có bờm dựng ngược, *ngựa cái* có bờm rủ và *ngựa con* không có bờm. Người ta cũng cung cấp thêm trên tấm đất sét bảng tóm tắt một công việc kế toán nông nghiệp bằng cách phân biệt các lô hay các loài; hay kiểm kê đầu thú với tính chính xác cần thiết. Ví dụ: Cừu đực, cừu cái, cừu vỗ béo, cừu non; dê đực, dê con đực, dê cái, dê con sắp trưởng thành…



"Bảng kê" Sumer được khám phá ở Uruk (khoảng năm 2850 Tr. CN)

Ở Elam, các thống kê đa dạng này được sắp thành nhiều hàng ngang và được đọc từ phải sang trái. Nhưng các nhà kế toán Sumer lại thích sắp đặt chúng trên mỗi tấm đất sét trong các ô liên tiếp được ngăn ra bằng một hay nhiều băng ngang và các đường vạch đứng.

Và thế rồi, người ta phát minh ra *bảng kê kinh tế*: Họ viết trên hai mặt của tấm đất sét, trên mặt *phải* là tất cả các chi tiết của công việc kế toán và trên mặt *trái* là tổng số và các *danh mục* tương ứng[1].

Ý tưởng thành hình và dần dần trở nên tinh tế hơn, rõ ràng phương thức mới có nhiều thuận tiện…

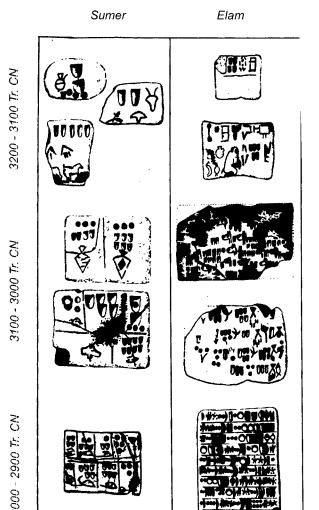

Các tài liệu viết xưa nhất trong lịch sử (năm 3100 - 2900 Tr. CN)

Ở Uruk, năm 2850 Tr. CN, trong một cuộc hỏi vợ, người cha cô dâu thỏa thuận với người cha chú rể tương lai về khoản "*thách cưới*". Sau buổi lễ, cha cô dâu sẽ nhận được 15 bao đại mạch, 30 bao lúa mỳ, 60 bao đậu, 40 bao đậu lăng và 15 gia cầm. Nhưng bởi trí nhớ con người đôi khi cũng có hạn, và để tránh mọi cãi vã về sau, hai người cha cùng đến một trong số các nhà chức trách của địa phương để xin chứng thực làm đúng thủ tục và đảm bảo việc thi hành.

1. Vì ý thức được thói quen của thư lại Sumer hay chép trên mặt trái của tấm đất sét tổng số thống kê hay kiểm kê nên các chuyên gia đã thành công trong việc dịch chữ số Sumer, vốn đã không còn sử dụng từ gần 4000 năm nay. Chẳng hạn, nhận thấy trên mặt phải của tấm đất sét có 10 khắc mòng; trên mặt trái chỉ có một vết tròn nhỏ, và dựa vào nhiều bằng chứng khác, họ đã hiểu rằng cái khắc tượng trưng cho hàng đơn vị và vết tròn nhỏ tượng trưng cho hàng chục.
Bằng các quan sát thói quen tương tự của thư lại Elam và tiến hành các kiểm định có phương pháp trên tổng các số lấy từ vô số bảng kê Elam hiện được bảo tồn ở Viện Bảo tàng Louvre và Téhéran, chính tôi cũng đã đọc được các ký hiệu chính của hệ đếm Elam (Về đề tài này, hãy xem cuốn sách ***Lịch sử chữ số Thế giới****, trang 197 - 212). NXB Giáo dục - 1980.*

Sau khi đã tìm hiểu tất cả các yếu tố của "*hợp đồng hôn nhân*", viên công chứng nắn ra một bảng đất sét có dạng gần như hình chữ nhật, và sau đó chọn các dụng cụ để vẽ.

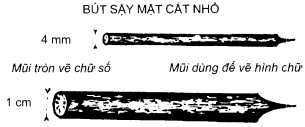

Dụng cụ viết đầu tiên của thư lại Sumer



Nét vẽ bằng mũi nhọn trên đất sét mềm của các ký hiệu đếm cổ xưa Sumer

Y dùng hai chiếc que bằng ngà to nhỏ khác nhau có một đầu nhọn và đầu kia hình trụ. Mũi nhọn dùng để vẽ các nét hay còn để vẽ hình chữ trên mặt đất sét mềm của tấm bảng. Mũi kia có mặt cắt tròn, được dùng để thể hiện những chữ số bằng cách ép xuống mặt phẳng của tấm bảng theo một góc độ nhất định. Cái nét mà người ta có được trên đất sét mềm, tùy theo độ nghiêng của bút sẽ là một khắc hay một vết tròn với kích thước thay đổi tùy theo đường kính của bút sử dụng, đó là:

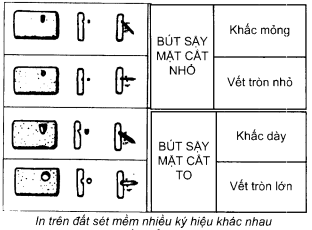

In trên đất sét mềm nhiều ký hiệu khác nhau của hệ đếm cổ xưa Sumer.

- *Một khắc mỏng hay dài*, tùy theo người ta nhấn nghiêng bút nhỏ hay to dưới góc 30^0 đến 45^0;

- *Một dấu tròn*, đường kính nhỏ hay to bằng cách nhấn chiếc bút thẳng góc với mặt phẳng.

Rồi, cầm nghiêng tấm bảng theo chiều rộng trước mặt mình, viên công chứng kẻ 4 đường thẳng trên tấm đất sét còn mềm. Như thế y vẽ năm ô trống trên tấm bảng, mỗi ô dành cho một sản phẩm được đề cập trong giao kèo. Phía dưới của ô thứ nhất bên phải, y vẽ *một bao đại mạch*, rồi *một bao lúa mỳ* trong ô thứ hai, *một bao đậu* trong ô kế tiếp, *một bao đậu lăng* trong ô thứ tư và *một gia cầm* trong ô cuối cùng. Sau đó, y xác định số lượng tương ứng; phía trên ô thứ nhất, y in một vết tròn nhỏ tượng trưng cho số 10 và 5 khắc mỏng mỗi khắc bằng một đơn vị, như vậy là thể hiện được tổng số bao đại mạch; trong ô thứ hai, y chỉ định con số 30 bằng 3 vết tròn; nhưng ô thứ 3, y ghi con số 60 bằng một khắc dày; và cứ như thế.

Sau đó, trên mặt trái của tấm bảng, y định ra "*bảng tóm tắt*", có nghĩa là tổng số của kiểm kê đã được ghi nhận trên mặt phải; tức là: 145 bao đủ loại và 15 gia cầm.

Công việc này kết thúc, hai người cha đóng mỗi người một chữ ký ở phần dưới của tấm bảng, nhưng họ không phải lăn một cái ấn hình trụ như ngày trước mà vẽ bằng mũi nhọn dấu quy ước đặc trưng riêng của mỗi người. Rồi họ từ giã nhau sau khi đã phó thác tấm bảng cho viên công chứng lưu trữ.

Cùng với các ký hiệu số, phương thức *chữ vẽ* đáp ứng chính xác với các tất yếu kinh tế và pháp lý đương thời.





Xương mu phụ nữ, cây dừa nước - cây chà là, núi xứ lạ, mắt nhìn, nước sóng

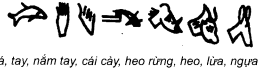

Cá, tay, nắm tay, cái cày, heo rừng, heo, lừa, ngựa

Chữ tượng hình trong cách viết cổ xưa Sumer



Bò, chó, cừu, dê, cái chuồng, đàn ông

Tuy vậy, các hình vẽ này còn là "*hình – ký hiệu*" chỉ có nhiệm vụ làm cho rõ nghĩa những gì chúng hiển thị, và vẫn chưa phải là chữ số theo đúng nghĩa của nó.

Nhưng trong giai đoạn tiếp theo, các ký hiệu này có một giá trị họa hình rộng hơn. Chúng không còn giới hạn ở ý nghĩa thị giác duy nhất; mà còn có thể biểu

hiện các hành động hay ý nghĩ có nghĩa gần nhau. Cái được gọi là *chữ vẽ ghi ý. Hình vẽ của một chân người* không những có nghĩa là chân mà cũng có nghĩa là: *Đi, đi bộ, đứng, chạy, chạy trốn. Hình vẽ đĩa Mặt trời* có nghĩa: *Mặt trời, ngày, sức nóng hay ánh sáng. Hình vẽ bàn tay* có nghĩa: *Lấy, cho hay nhận. Cái cày* có thể dùng để diễn đạt động từ *cày, gieo hạt, làm đất, người điều khiển cái cày hay người trồng trọt*. Các ký hiệu họa hình này bao hàm những giải thích có thể dẫn đến rất nhiều cách hiểu khác nhau.

Người ta còn làm phong phú thêm nội dung các hình – ký hiệu bằng cách dùng – đã xưa cũ – khuynh hướng tượng trưng xuất phát từ các quy ước xã hội. Hai nét song song diễn tả ý niệm của *người bạn* hay *tình bạn*, và hai nét chéo nhau ý niệm *sự thù địch* hay *chống đối*. Hình tam giác xương mu thể hiện *người đàn bà* và hình của *một dương vật* là động từ làm *thụ thai*.

Người ta cũng mở rộng ý nghĩa của hình vẽ bằng cách phối hợp hai hay nhiều hình vẽ để biểu thị những ý nghĩ mới hay quan niệm khó thể hiện. Nhóm *miệng + bánh mỳ* ghi ý nghĩa của *ăn*, *miệng + nước* là *uống*, *miệng + bàn tay* nghĩa là *cầu nguyện* (phù hợp với nghi lễ Sumer), *mắt + nước* là *nước mắt*. Cũng như thế *hình quả trứng gần con chim* nghĩa là *sinh đẻ*, và *những nét vạch phía dưới nửa vòng tròn* thể hiện "*bóng tối rơi xuống từ vòm trời*" (có nghĩa là "*đêm*"). Cuối cùng, ở chốn đồng bằng thấp này, núi non được đồng nghĩa với "*xứ lạ*", nhóm *đàn bà + núi* dùng để ghi "*đàn bà được đem từ xứ lạ về*" do bị bắt trong chiến tranh, nói khác đi là "*đàn bà nô lệ*".

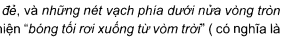

Ăn - ăn ngốn ngáo, Uống, Cầu khẩn, Nước mắt - khóc

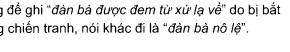

Đầy tớ gái - (Nô lệ nữ), Nam nô lệ , Đêm - đen, Đẻ con

Vài ví dụ các hỗn hợp hai gợi ý (hay "các tổ hợp logic") dùng trong cách viết cổ xưa Sumer

Tuy nhiên, ở giai đoạn này, các ký hiệu vẫn chưa diễn tả âm điệu của ngôn ngữ cấu âm. Có thể nói đây là *thời tiền sử của chữ viết*.

Nhưng đây là giai đoạn cuối cùng trước khi chữ viết thực sự được khám phá.

Từ năm 2800 – 2700 Tr. CN, hệ chữ tượng hình Sumer và Elam quả nhiên hoàn thành những bước quyết định theo chiều hướng tích cực, chính xác và phổ cập. Người ta gắn liền các hệ này với tiếng nói, phương tiện phân tích và truyền thông hoàn chỉnh nhất. Và để được như vậy, người ta nghĩ ra cách dùng hình – ký hiệu không phải do các giá trị tượng hình hay ghi ý nữa mà nhằm tới giá trị ngữ âm liên quan tới ngôn ngữ Sumer hay Elam.

Điểm này gần giống với trò chơi đố chữ của người Pháp. Ví dụ, hình một *dé* (đọc là đê) có nghĩa là con súc sắc, theo sau là một cái *tour* (đọc là tua) có nghĩa là cái tháp không có liên quan gì tới trò chơi hay việc xây cất, hai hình vẽ nối tiếp nhau diễn tả chữ *détour* (đọc là đê –tua) có nghĩa là mưu mẹo, đường vòng hay chỗ rẽ.

Trong bảng đất sét Sumer, ví dụ hình ảnh của *cái ió* diễn đạt âm NE; cũng như thế, hình ảnh của *mũi tên* dùng để diễn đạt âm TI; và như "đời sống" cũng được nói là TI bằng tiếng Sumer, được thể hiện về mặt ngữ âm bằng mũi tên.

Vì thế đây là một tiến bộ đáng kể: Phương thức này cho phép ghi lại các phần tử ngữ pháp khác nhau (đại từ, quán từ, tiền tố, tiếp tố…), các động từ, danh từ và câu cũng như mọi sắc thái và diễn tả cụ thể khác khó có thể hoặc không thể thực hiện được nếu không nhờ phương tiện này.

Lần đầu tiên trong lịch sử, chữ viết đã ra đời. Và có thể chính các nhà kế toán đã phát minh ra nó để đáp ứng những nhu cầu kinh tế chủ yếu.

Xuất phát từ phương thức Calculi và bọng đất sét, cách ghi bằng họa hình của các con số đi trước sự phiên chép của ngôn ngữ cấu âm. Nói cách khác, *chữ số được phát minh trước chữ viết một khoảng thời gian dài*. Nhưng trong giai đoạn đầu, phát minh này không dùng làm các phép tính số học: Chữ số chỉ được dùng để ghi nhớ số lượng và thống kê, còn các phép tính được thực hiện bằng một cách thức cụ thể.

4. Một bài tính chia xưa từ 46 Thế kỷ

Vào khoảng năm 2650 Tr. CN, ở Thị trấn Shuruppak của Xứ Sumer (hiện là Fara ở Iraq) trong trường đào tạo thư lại và kế toán, thầy giáo vừa giảng cho học trò một bài toán về cách thực hiện phép tính chia. Sau đó, chuyển qua phần thực hành thầy cho một bài toán như sau:

Có một "grenier" lúa mạch, được phân phát cho nhiều người, mỗi người được chia 7 sila lúa mạch. Hãy cho biết số người được phân phát cũng như số lúa mạch còn lại lúc phân phối xong.

Sila và *Grenier* là đơn vị đo lường dung lượng ở Sumer. Một sila gần tương đương với 0.842 lít ngày nay, và một grenier bằng 1.152.000 sila (khoảng 969.984 lít).

Vấn đề là phân chia 1.152.000 sila lúa mạch cho một số người nào đó (phải tìm ra) bằng cách trao cho mỗi người 7 sila lúa mạch. Tóm lại là phải thực hiện

phép chia 1 152 000 cho 7. Thương số cho ra số người được chia, số dư cho ra số sila lúa mạch còn thừa lại.

Để thực hiện tính cộng, trừ, nhân, chia, người vùng Lưỡng Hà đương thời còn dùng *Calculi* cũ kỹ là các *thẻ tròn đất sét* có dạng hình đủ cỡ tượng trưng cho các cấp số khác nhau của hệ đếm Sumer. Phương thức ghi chép tài liệu kế toán cho các hoạt động kinh tế hay hành chính đã lỗi thời từ lâu, cách thức cụ thể này sở dĩ còn hợp thời trong thực hành phép tính số học là vì chữ số Sumer không bao giờ cho phép thực hiện "*phép tính viết*".

Trong trường hợp này, phương pháp là lần lượt đem vào hình cầu đục lỗ, hình cầu, hình nón đục lỗ,... và mỗi lần như thế, phải "*đổi (tiền lẻ)*" nhóm thẻ tròn có tổng số nhỏ hơn số chia.

Sau đây là cách giải bài toán của đám học trò:

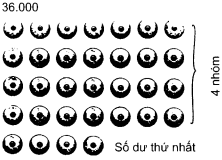

Số bị chia và số chia lần lượt bằng 1.152.000 (= 32 x 36.000) và 7, trước tiên họ xem xét 32 hình cầu đục lỗ, mỗi cái tượng trưng cho 36.000 đơn vị và phân chia chúng ra thành từng nhóm 7. Và vì thương của bài tính chia này bằng 4 (tương ứng với 4 nhóm 7 của *hình cầu đục lỗ*), họ kết luận rằng 4 lần 36.000 người đã nhận phần của họ là 7 sila.

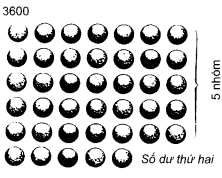

Nhưng còn sót lại 4 hình cầu đục lỗ lúc kết thúc lần chia thứ nhất. Vậy còn 4 x 36.000 sila phải chia. Để có thể tiếp tục bài tính, cần phải chuyển số dư này ra thành bội số của 3600 (cấp số kề dưới trong hệ đếm Sumer), vì từ này không thể nào trực tiếp chia cho 7 dưới dạng này.

Mỗi hình cầu đục lỗ 36.000 tương đương với 10 hình cầu thường 3600, thế là đã "*đổi (tiền lẻ)*" 4 hình cầu đục lỗ lấy 40 hình cầu, rồi phân thành từng nhóm 7.

Nhận thấy lúc đó có 5 nhóm loại này nên suy ra có thêm 5 x 3600 người đã nhận được phần của mình. Nhưng bài tính chia thứ hai còn để lại một số dư mới: 5 hình cầu, tương ứng với 5 x 3600 sila lúa mạch còn chưa phân phát. Do đó, cần chuyển tiếp sang cấp số kề dưới (cấp của bội số 600).

Mỗi hình cầu 3600 bằng 6 hình nón đục lỗ 600, "*đổi (tiền lẻ)*" của số dư này ra 5 x 6 = 30 hình nón đục lỗ, sau đó lại phân chia thành từng nhóm 7.

Lúc kết thúc lần chia thứ 3, tìm được 4 nhóm 7 hình nón đục lỗ: Thêm 4 x 600 người đã nhận phần của mình. Nhưng còn dư lại thêm 2 thẻ tròn.

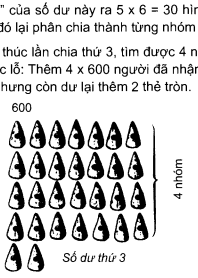

Tiếp tục kỹ thuật tính trên, chuyển hai hình nón đục lỗ còn lại ra thành 2 x 10 = 20 hình nón, mỗi hình nón bằng 60 đơn vị, rồi sắp thành từng nhóm 7.

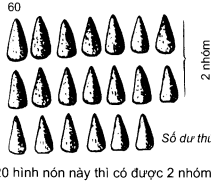

Với 20 hình nón này thì có được 2 nhóm 7, tức 2 x 60 người nữa được phân phát tính đến khi kết thúc bài tính chia thứ 4. Nhưng vẫn còn lại 6 hình nón 60 phải phân chia. Do đó, chuyển tất cả sang phép tính 6 x 6 = 36 hòn bi, mỗi cái bằng 10 đơn vị và lại chia ra thành nhóm 7.

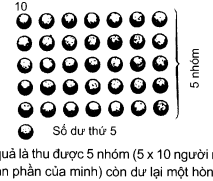

Kết quả là thu được 5 nhóm (5 x 10 người nữa đã được nhận phần của mình) còn dư lại một hòn bi duy nhất. Chuyển hòn bi này thành 10 hình nón nhỏ có giá trị một đơn vị, rồi lấy 10 – 7 để kết thúc bài tính.

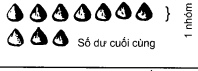

Vào cuối lần chia riêng thứ 6, người cuối cùng trong phép tính này đã nhận phần của mình (thương bằng 1), và còn dư 3 sìla không thể phân phát được nữa. Vậy, thương cuối cùng của bài tính chia (có nghĩa là tổng số người nhận 7 sìla lúa mạch xuất phát từ 1.152.000 sìla lúa mạch) có được bằng cách lần lượt cộng các con số như sau:

- Con số 4 x 36.000, có được ở giai đoạn thứ nhất
- Con số 5 x 3600 có được ở giai đoạn thứ hai
- Con số 4 x 600 có được ở giai đoạn thứ ba
- Con số 2 x 60 có được ở giai đoạn thứ tư
- Con số 5 x 10 có được ở giai đoạn thứ năm
- 1 người duy nhất ở giai đoạn cuối.

Một cách cụ thể, con số tìm kiếm thu được là nhờ giữ lại 4 hình cầu đục lỗ trong bài tính chia thứ nhất, 5 hình cầu trong bài tính chia thứ hai, 4 hình nón đục lỗ trong bài ba, 2 hình nón trong bài thứ tư, 5 hòn bi trong bài năm và 1 hình nón nhỏ trong bài cuối cùng. Kết quả là: 164.571 người được chia mỗi người 7 sìla, còn dư 3 sìla.

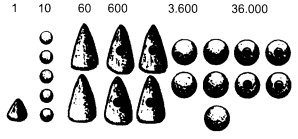

Kết quả của bài tính chia

Để bảo tồn kết quả của phép tính này, các em học trò đã ghi lại các dữ kiện và kết quả trên một tấm bảng đất sét, được chia thành hai hàng, mỗi hàng được chia thành nhiều ô.

Ở hàng trên, bắt đầu từ phải sang trái, các em ghi trong ô thứ nhất một khắc mỏng (có nghĩa *"một"*) và một dấu chữ vẽ có nghĩa *"grenier lúa mạch"*. Ở ô thứ nhì, các em ghi dấu của *"sìla"* rồi con số 7. Ở ô thứ ba, các em vẽ hai dấu, một dấu muốn nói *"mỗi người"* và dấu kia là một cái gì như *"tận tay nhận"*. Cuối cùng, ở ô cuối hàng trên, các em ghi câu: *"những người này bằng"*. Như thế, các em đã thể hiện các dữ kiện của bài tính: 1grenier lúa mạch; 7 sìla; mỗi người nhận trong tay; số người này bằng.

Rồi, ở ô thứ nhất của hàng dưới tấm bảng, các em thể hiện thương của bài tính chia với chữ số Sumer, bằng cách tạo lại:

- 4 dấu tròn lớn mang mỗi cái một dấu tròn nhỏ (bản sao trực tiếp của 4 hình cầu đục lỗ *" 36 000"*);
- 5 dấu tròn lớn (gợi lại 5 hình cầu *"3 600"*);
- 4 khắc dày, mỗi khắc mang một dấu tròn nhỏ (tượng trưng 4 hình nón đục lỗ 600);
- 2 khắc dày (là dấu vết của 2 hình nón 60);
- 5 dấu tròn nhỏ (tương ứng với 5 hòn bi 10);
- Và 1 khắc mỏng (nhắc nhở hình nón của đơn vị).

Còn về số dư của phép tính chia, học trò chỉ định trong ô thứ hai hàng dưới bằng câu: *"3 sìla lúa mạch còn dư lại"*.

Tấm bảng này đã được phát hiện ở Shuruppak, được phục dựng và gìn giữ ở Viện Bảo tàng Khảo cổ Istanbul. Nó là bằng chứng khảo cổ xưa nhất của cách thực hành tính chia và cho chúng ta thêm một bằng chứng về trình độ tri thức rất cao của các nhà số học Sumer.

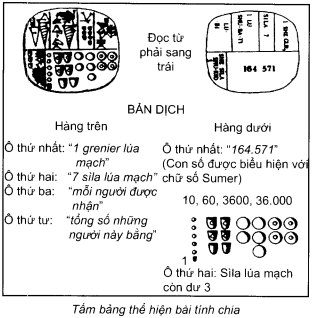

Tấm bảng thể hiện bài tính chia

Nhưng nếu tài liệu này (có thể tương ứng với một trang vở học trò hay với một loại giấy tờ hành chính tổng kết sau một lần phân phối), cung cấp cụ thể cho chúng ta các đặc tính của một bài tính chia số học thì ngược lại, không có một chỉ dẫn nào về cách thức được sử dụng. Tuy nhiên, sự phục dựng như trên cho phép quan niệm sơ bộ về các phương pháp làm tính của các nhà kế toán Sumer và Elam đương thời. Nó nhấn mạnh đặc tính không đổi của chữ số Sumer hay Elam: Chúng không phải là các ký hiệu thao tác, mà là những ký hiệu được viết tắt nhằm diễn đạt các kết quả của một phép tính đã được thực hiện theo một phương pháp cụ thể...

5. Chữ số thời Pharaon

Người Ai Cập cũng đã phát minh ra chữ viết và hệ số đếm vào khoảng 3000 năm Tr. CN, gần như đồng thời với phát minh tại Elam và Lưỡng Hà.

Chữ tượng hình Ai Cập hầu như được rút ra từ hệ động vật và thực vật của Sông Nile và những

công cụ hay dụng cụ mà chữ viết này *"sao chép lại"* đã được dùng ở Ai Cập ít nhất từ đầu Thiên niên kỷ thứ IV Tr. CN. Từ thời cổ xưa, khi chuyển từ hệ này sang hệ khác, các chữ tượng hình và hình vẽ này đã có rất nhiều thay đổi và ngay cả các dấu hiệu được coi như cùng thể hiện một vật nhất định cũng vậy.

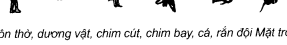

Tôn thờ, dương vật, chim cút, chim bay, cá, rắn đội Mặt trời

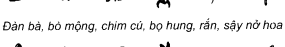

Đàn bà, bò mộng, chim cú, bọ hung, rắn, sậy nở hoa

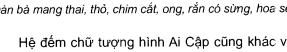

Đàn bà mang thai, thỏ, chim cắt, ong, rắn có sừng, hoa sen

Hệ đếm chữ tượng hình Ai Cập cũng khác với hệ đếm chữ tượng hình Sumer; không chỉ trên mặt hình vẽ mà còn trên phương diện toán học: Hệ đếm Ai Cập dựa vào cơ số 10, trong khi hệ đếm Sumer dùng cơ số 60.

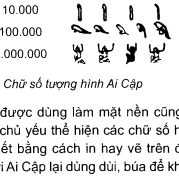

Chữ số tượng hình Ai Cập

Chất liệu được dùng làm mặt nền cũng khác. Người Sumer chủ yếu thể hiện các chữ số hay các ký hiệu chữ viết bằng cách in hay vẽ trên đất sét, trong khi người Ai Cập lại dùng dùi, búa để khắc hay chạm lên bia đá; hoặc dùng cây sậy có đầu nhọn đập dẹp, nhúng vào một chất màu để vạch chúng lên mảnh đá, mảnh hũ hay các tờ giấy cói.

Chữ số và chữ tượng hình Ai Cập quả thực đã được ra đời tại nơi này và đúng là sản phẩm cá biệt của nền văn minh Ai Cập.

Thực tế, vào đầu Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN, người Ai Cập cũng đã được ở trong những điều kiện khởi đầu về mặt tâm lý xã hội và kinh tế hoàn toàn thuận lợi cho sự phát minh ra chữ số và chữ viết[1].

Nền văn minh Ai Cập đã rất tiên tiến, được đô thị hóa mạnh và đã bành trướng vào khoảng 3000 năm Tr. CN. Vì những lý do hoàn toàn vị lợi được thúc đẩy đặc biệt là bởi nhu cầu hành chính và thương mại, họ dần dần ý thức được khả năng hạn chế của bộ nhớ con người và sự *"yếu kém"* của nền văn hóa hoàn toàn truyền miệng. Cảm nhận được nhu cầu ghi nhớ tư tưởng và lời nói, cũng như lưu giữ lâu dài kết quả của các con số ngày càng bức thiết, từ đó họ hiểu ngay rằng cần tổ chức lại cách làm việc. Và trong quá trình thích nghi, họ đã khám phá ra ý tưởng viết văn bản cũng như *vẽ ký hiệu số*...

Ngay từ lúc xuất hiện, hệ đếm Ai Cập cho phép thể hiện con số hơn một triệu: Hệ đếm này có một chữ tượng hình đặc biệt để chỉ định đơn vị và lần lượt mỗi số trong 6 lũy thừa 10 như sau: 10, 100, 1.000, 10.000, 1.00.000 và 1.000.000

Chữ số của đơn vị là một vạch nhỏ thẳng đứng. Chữ số của hàng chục có dạng cái quai, như một hình móng ngựa kiểu chữ U lộn ngược. Hàng trăm được thể hiện như một vòng ít hay nhiều xoắn, giống vòng xoắn có thể được thực hiện với một sợi dây. Hàng nghìn được vẽ như một hoa sen có cuống; hàng mười nghìn là một ngón tay đưa lên và hơi cong; hàng trăm nghìn là một con ếch hay nòng nọc có đuôi thõng xuống; và số hàng triệu là một người quỳ gối đưa hai tay lên trời.

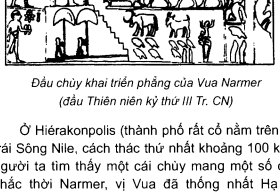

Đầu chùy khai triển phẳng của Vua Narmer (đầu Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN)

Ở Hiérakonpolis (thành phố rất cổ nằm trên bờ trái Sông Nile, cách thác thứ nhất khoảng 100 km), người ta tìm thấy một cái chùy mang một số câu khắc thời Narmer, vị Vua đã thống nhất Hạ và Thượng Ai Cập vào khoảng 2900 năm Tr. CN, là một trong những bằng chứng cổ xưa nhất của chữ viết và hệ đếm tượng hình Ai Cập.

Ngoài tên Narmer được ghi theo ngữ âm, cái đầu chùy chứa đựng những thể hiện số tương ứng với tổng số chiến lợi phẩm bằng đầu thú và với số tù binh mà vị Vua này đem về theo sau các cuộc viễn chinh thắng lợi.

Sau đây là bảng ghi các khoản được phân chia (có thể đã được nói quá lên để ca ngợi Vua Narmer):

1. Ví dụ, người ta được biết rằng người Trung Hoa, người Crète, những người đại diện cho nền văn minh Indus và những dân tộc trước khi Christopher Colombus đến Trung Mỹ (Maya, Aztèque...) cũng nằm trong điều kiện tương tự nhưng vào thời kỳ khác, và họ cũng đã có những khám phá hoàn toàn độc lập với mọi ảnh hưởng bên ngoài.

"400.000 bò mộng, 1.422.000 dê, 120.000 tù binh."

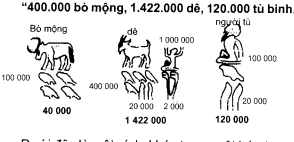

Dưới đây là một ví dụ khác trong một bức tượng (khoảng 2800 năm Tr. CN) cũng ở Hiékonpolis. Được dựng lên để chào mừng một vị Vua tên là Khâsékhém, nó cho biết cách viết như sau của con số 47.209 tù binh mà vị Vua này tàn sát:

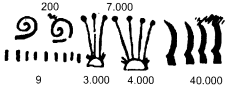

47. 209

Để thể hiện con số, người Ai Cập buộc phải lặp lại chữ số của mỗi cấp thập phân cần bao nhiêu thì chừng ấy lần. Họ làm theo lũy thừa thoái, kể từ chữ số có lũy thừa thập phân lớn nhất trong con số này: Họ bắt đầu bằng cách tạo lại các đơn vị của lũy thừa thập phân lớn nhất, rồi đơn vị của lũy thừa thấp hơn kế dưới, và cứ như thế cho đến đơn vị đơn.

Ban đầu, sự thể hiện này thật là cồ lỗ, các hình vẽ cũng như các nhóm chữ số nói chung còn khá sơ khai. Nhưng kể từ Thế kỷ XXVII Tr. CN, hình vẽ của các chữ tượng hình này trở nên tỉ mỉ và đều đặn hơn. Và để tránh nhiều chữ số cùng cấp chen chúc nhau trên cùng một hàng và để tạo điều kiện dễ dàng cho người đọc làm phép cộng các giá trị tượng ứng, nhiều khi người ta tạo ra trên hai hay ba hàng từng nhóm nhỏ hai, ba, hay bốn dấu hiệu giống hệt nhau.

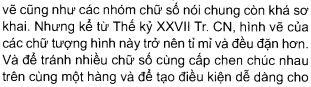

Ví dụ cho con số 243.688, từ nay người ta tạo lại, trong thứ tự và theo cách xếp đặt như sau: Hai lần chữ số 100.000, bốn lần chữ số 10.000, ba lần chữ số 1.000, sáu lần số 100, tám lần số 10 và lần số 1.



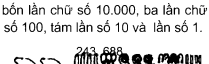

Bản trích từ Biên niên sử của Totmosis III (năm 1490 - 1436 Tr. CN), nêu lên chiến lợi phẩm của năm trị vì thứ 29 của vị Pharaon này. Bức khắc nổi bằng sành ở Karnak.

Thực ra, ký hiệu số này chỉ là một cách thể hiện bằng văn bản kết quả của một phương pháp đếm cụ thể. Phương pháp mà dường như người Ai Cập đã dùng vào thời cổ nhằm thể hiện một con số nào đó, bằng cách sắp thành hàng hay dồn thành đống số lượng *vật – chuẩn* cần thiết tương ứng (hòn sỏi, vỏ sò, hòn đất nhỏ, que ngắn, đĩa, vòng,..., mỗi vật ứng với một cấp số của một hệ đếm).

Nhưng trái với chữ số Sumer (có những hình vẽ cho phép đoán dễ dàng nguồn gốc vật chất của chúng), các ký hiệu của hệ chữ số Ai Cập ít cho phép tưởng tượng ra các vật cụ thể đã có trước chúng trong nghệ thuật *làm phép tỉnh tượng hình* vào những thời kỳ trước khi phát minh ra chữ viết.

Ví dụ, tại sao các số 1.000 và 100.000, được thể hiện tương ứng với một hoa sen và một con nòng nọc? Phải chăng vào thời xa xưa người ta đã đếm một cách cụ thể nhờ có các đóa hoa và mấy con nhái này? Dường như khó mà có thật.

Vì lẽ gì mà người ta đã lựa chọn dây xoắn và ngón tay để thể hiện hàng trăm, hàng nghìn? Và tại sao người quỳ gối đưa hai tay lên trời lại được gắn cho giá trị hàng triệu? Cho đến tận bây giờ, có bao nhiêu câu hỏi như vậy đặt ra mà ngành khảo cổ chưa có câu trả lời. Nguồn gốc hình vẽ của chữ số Ai Cập phức tạp hơn nguồn gốc của chữ số Sumer hay Elam. Hẳn các nhà phát minh ra chúng đã dùng đồng thời nhiều nguyên tắc. Sau đây là một vài giả thuyết:

Nguồn gốc của chữ số 1 có thể là "*tự nhiên*": Nét vạch thẳng đứng là dấu hiệu họa hình sơ đẳng nhất mà con người có thể tưởng tượng ra để thể hiện đơn vị. Người Tiền sử đã dùng đến nó từ hơn 30.000 năm trên các ống xương khía khắc, và vô số dân tộc khác đã phó thác cho cái nét vạch thẳng đứng đại lượng này trong lịch sử.

Người ta cũng có thể nghĩ rằng, trong chữ tượng hình Ai Cập, chữ số này cùng với chữ số hàng chục (dạng cái quai) là vết tích của một trong những cách đếm cụ thể cổ xưa vừa được nhắc đến. Chữ số 1 tương ứng với biểu tượng họa hình của một que ngắn từ xưa có lẽ đã được dùng cho giá trị của đơn vị đơn. Chữ số hàng chục, có thể là hình vẽ của một sợi dây nhỏ ngày trước dùng để nối các que nhỏ với nhau để tạo thành một bó 10 đơn vị; hình vẽ mà cách viết Ai Cập đã cách điệu hóa để cho ra một loại chữ U hoa lộn ngược.

Còn về nguồn gốc của chữ số 100 và 1.000 (dây xoắn và hoa sen), người ta có thể nghĩ rằng các nhà phát minh ra chúng đã nhờ vào việc "*vay mượn ngữ âm*". Để hiểu được điều này, cần rút ra một cách vắn tắt các nguyên tắc cơ bản của chữ viết Ai Cập.

Giả dụ rằng, những người nói tiếng Pháp buộc phải dùng phương pháp *ký hiệu bằng hình* để phiên âm các từ của tiếng mẹ đẻ. Muốn thể hiện từ Orange chẳng hạn, thì ý nghĩ đầu tiên là vẽ hình quả cam.

Vậy thì từ này được thể hiện bằng một chữ tượng hình. Nhưng nếu biểu tượng này trực tiếp gợi ý về quả cam, nó vẫn để lộ điều bất tiện là độc lập với ngôn ngữ của tên được phát âm. Hơn nữa, một phương thức như thế không cho phép diễn tả suy nghĩ trừu tượng hay hành động, cũng như tạo thành câu trong ngôn ngữ nói.

Trong giai đoạn thứ hai, thay vì dùng hình ảnh hoàn toàn diễn tả theo ý nghĩa hình ảnh, từ nay ta sẽ dùng hình ảnh để chúng mang giá trị ngữ âm trong tiếng Pháp. Ví dụ, *hình ảnh của một người đang chạy*, sẽ không được sử dụng để thể hiện điều có nghĩa như mất thấy nữa mà thể hiện âm "*courir*" (chạy). Và hình một hàng rào thể hiện âm "*haie*" (hàng rào). Để thể hiện từ Orange chỉ cần tạo ra một hình gợi ý về or (vàng) và cho theo sau hình ảnh của một ange (thiên thần).



Orange

Bằng cách phát âm dãy liên tiếp hình vẽ thì thu được âm Or-ange, gợi cho tai những gì mà chúng ta tìm cách diễn tả bằng ngữ âm. Cũng như thế, để viết một động từ détourner (đổi hướng), chỉ cần phân tích động từ này ra làm ba phần vẽ và vẽ lần lượt một dé - con súc sắc, một tour - tháp và một nez – mũi. Đọc toàn bộ ta được âm dé-tour-ner hoàn toàn giống với âm của động từ trên.



Détourner

Chính nhờ phương tiện này mà những chữ tượng hình cũ xưa đã đạt đến giai đoạn của hệ thống âm vị và do đó xứng đáng với tên gọi là "*chữ viết*". Vì chúng không phiên đổi lời nói và không phụ thuộc một ngôn ngữ nhất định, nên người ta phát minh ra nguyên tắc mượn âm, được biết đến nhiều hơn dưới cái tên trò chơi đố chữ bằng hình vẽ; người ta phân chia các từ trừu tượng ra thành nhiều phần tương ứng với bấy nhiêu động vật hay đồ vật có cách phát âm trong một ngôn ngữ nhất định tương tự như cấu âm của các từ đó.



Tên Vua Namer

Đó đặc biệt là những gì mà người Ai Cập đã làm với các từ trong tiếng nói của họ khi phát minh ra chữ tượng hình.

Ví dụ, trong cái đầu chùy của Vua Namer, tên của vị Vua này được đọc là N'R-MR trong tiếng Ai Cập, đã được viết bằng chữ tượng hình con cá (được đọc N'R) với hình vẽ cái đục (đọc MR).

Người ta có thể giả định rằng, ban đầu các từ trong tiếng Ai Cập để gọi "*dây xoắn*" hay "*hoa sen*" tương ứng với âm của trăm và trăm nghìn. Và vì vậy mà muốn thể hiện họa hình hai con số này có lẽ người ta đã chắp nhận hình của hoa sen và hình của dây xoắn cho âm của chúng, độc lập với ý nghĩa thị giác trực tiếp của hình.

Các trường hợp tương tự cũng xảy ra với nhiều dân tộc khác. Ví dụ, trong chữ viết cổ Trung Hoa, số 1000 đã có cùng thể hiện bằng hình vẽ như người, hẳn là cách phát âm của cả hai từ này thời xa xưa giống nhau.

Còn chữ tượng hình 10.000 (thể hiện một ngón tay đưa lên và hơi cong) có lẽ được nghiệm ra từ phép đếm bằng tay mà có thể người Ai Cập đã dùng ngay từ thời xa xưa và đã cho phép đếm đến 9.999 nhờ vào những vị trí khác nhau của ngón tay.

Chữ số 100.000 có thể đã bắt nguồn từ một lý do hoàn toàn tượng trưng: Người ta liên tưởng đến nhiều con nòng nọc *lúc nhúc* trên Sông Nile và đến sức sinh sản mạnh mẽ của loài ếch nhái này vào mùa Xuân.

Còn về chữ tượng hình của số 1.000.000, nguồn gốc có thể từ lý do tâm lý. Các nhà Ai Cập học, những người đầu tiên tìm cách đọc cách viết ghi ý này, trước tiên cho rằng đó là thể hiện của một người đã lo sợ trước tầm cỡ đáng kể của con số phải thể hiện. Thực ra, chữ tượng hình này (không những chỉ định trị số triệu, mà còn mang ý nghĩa "*triệu năm*" hay "*vĩnh cửu*") thể hiện dưới mắt người Ai Cập là một vị thần đỡ vòm trời. Về nguồn gốc của hình – ký hiệu này, chắc rằng đã có người (có thể là một thầy tu hay một nhà thiên văn) lúc chiêm ngưỡng các vì sao của bầu trời đã ý thức được sự vô số của chúng…

6. Làm tính dưới bóng Kim Tự Tháp

Vào khoảng 2000 năm Tr. CN, ở nhà một người trồng ngũ cốc vùng Memphis cuối mùa gặt, một viên chức thuế vụ đến nhà y để kiểm tra tình trạng sản xuất và định thuế hàng năm. Viên công chức giao cho vài người thợ đong hạt bằng đấu (1 đấu bằng hơn 10 lít) và đóng bao.

Mùa gặt năm nay cho ba loại lúa mỳ: Lúa mỳ hạt cứng, lúa mỳ ít hạt và loại lúa đại mạch thường. Để tránh nhầm lẫn giữa các loại ngũ cốc, những người thợ phân nhóm lúa mỳ cứng ra thành hàng 12 bao, nhóm lúa mỳ ít hạt thành hàng 15 bao và nhóm lúa đại mạch thành hàng 19 bao, mỗi nhóm lần lượt tương ứng

với số lượng 128, 84 và 369. Xong công việc này, y lấy một mảnh đá vỡ để làm "*giấy*" nháp và thực hiện vài phép tính với chữ số tượng hình…

Tuy hệ đếm viết còn thô nhưng từ lâu người Ai Cập đã biết làm các phép tính số học nhờ chữ số của họ.

Phép tính cộng và phép tính trừ không có gì khó khăn: Với tính cộng, chỉ cần đặt kề nhau hay xếp chồng lên nhau các chữ số phải cộng, rồi phân thành từng nhóm (nhắm trong đầu) các chữ số giống y nhau và cứ 10 ký hiệu cùng loại thì thay bằng một chữ số của cấp thập phân kề trên.

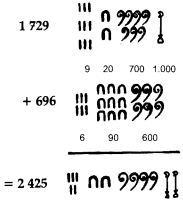

Như ví dụ trên, để cộng số 1.729 với số 696, trước tiên người ta xếp chồng lên nhau các chữ số tương ứng. Sau đó phân nhắm thành nhóm các vạch dọc, các hình cái quai, dây xoắn và hoa sen. Rồi người ta thay mỗi 10 vạch dọc bằng một hình quai, 10 hình quai bằng một hình xoắn, 10 hình dây xoắn bằng một hình hoa sen, và cứ như thế… Sau khi rút gọn cho ra kết quả là 2.425.

Người Ai Cập cũng biết thu được dễ dàng kết quả bài tính nhân hay tính chia của một con số với 10: Chỉ cần thay thế mỗi dấu hiệu tượng trưng của con số đang xét bằng chữ số của con số gấp mười trong bài tính nhân, và bằng chữ số của con số bằng 1/10 trong bài tính chia.

Nhân 10, con số (= 1.464):

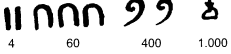

Được thay thế tự động bằng con số như sau (= 14.640):

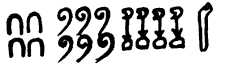

Nhưng để nhân hay chia các số khác, họ làm khác hẳn: Chỉ biết nhân hay chia trực tiếp với 2, họ thường thực hiện các dãy tính nhân liên tiếp với 2…

Trở lại với viên giám sát thu thuế, bây giờ y sẽ xác định tổng số bao lúa mỳ cửng bằng cách nhân 128 với 12, y làm như sau:

1	12
2	24
4	48
8	96
16	192
32	384
64	768
128	1.536

Với chữ số tượng hình, y ghi số nhân 12 lên cột phải, đối diện với con số 1 trên cột trái. Sau đó, y nhân mỗi số lên hai cột liên tiếp với 2 cho đến khi con số bị nhân 128 xuất hiện trên cột trái. Con số 1.536 tương ứng với 128 trên cột phải cho kết quả của phép tính: 128 x 12 = 1.536.

Muốn xác định số bao lúa mỳ ít hạt, bây giờ y nhân 84 với 15. Y cũng sắp đặt phép tính giống như cách làm trước:

1	15
2	30
4	60
8	120
16	240
32	480
64	960

Y ghi trên cột phải con số nhân 15 đối diện với con số 1 trên cột trái rồi nhân mỗi số liên tiếp với 2. Nhưng bởi con số bị nhân 84 lần này không xuất hiện trên cột trái, y tiếp tục nhân với 2 cho đến lúc có được con số lớn nhất nhỏ hơn con số bị nhân 84. Y dừng lại ở số 64 trên cột trái, và tìm trên cột này các số có tổng số bằng 84. Rồi y đánh dấu bằng một nét vạch ngang bên cạnh các con số được giữ lại (ở đây là các số 64, 16 và 4), và bằng một nét vạch nghiêng bên cạnh các số tương ứng trên cột phải (tức là: 960, 240 và 60):

1	15
2	30
- 4	60/
8	120

- 16	240/
32	480
- 64	960/

Bằng cách cộng các con số được đánh dấu bằng nét vạch nghiêng, y thu được kết quả:

84 x 15 = 960 + 240 + 60 = 1.260.

Cuối cùng y còn nhân 369 với 19 để xác định số bao lúa đại mạch. Y thực hiện tương tự như trước bằng cách viết số nhân 19 trong cột phải đối diện với số 1 trên cột trái. Tiếp đó, y nhân các số ở hai cột liên tiếp với 2. Nhưng y dừng lại ở 256 trên cột trái, bởi vì nhân với 2 sẽ cho ra 512, lớn hơn số bị nhân 369:

- 1	19/
2	38
4	76
8	152
- 16	304/
- 32	608/
- 64	1.216/
128	2.432
- 256	4.864/

Sau đó, y tìm trên cột này các số mà tổng của chúng cho ra con số bị nhân 369. Các số giữ lại là: 256, 64, 32, 16 và 1, tổng số các số tương ứng của cột cho ra kết quả phải tìm:

369 x 19 = 4.864 + 1.216 + 608 + 304 + 19 = 7.011

Như vậy, vụ thu hoạch đã cho 1.536 bao lúa mỳ hạt cứng, 1.260 bao lúa mỳ ít hạt và 7.011 bao lúa đại mạch. Viên giám sát đã tính tròn kết quả thứ nhất bằng 1.530 và kết quả thứ 3 bằng 7.010. Y phải thu 1/10 tổng sản phẩm này, do đó y định thuế bằng: 153 bao lúa mỳ hạt cứng, 126 bao lúa mỳ ít hạt và 701 bao lúa đại mạch.

Phép nhân kiểu Ai Cập tương đối đơn giản và có thể làm mà không cần đến bảng cửu chương. Phép chia cũng được làm theo cách nhân liên tiếp cho 2, nhưng cách thức tiến hành theo chiều ngược lại.

Gần Thèbes, trong *thung lũng các Vua*, vào thời Ramsès II (1290 – 1224 Tr. CN), một bọn trộm đột nhập lăng mộ của một vị Vua thuộc triều đại trước đã ăn cắp được vương miện, bông tai, đoản kiếm, mảnh che ngực ở bộ giáp, dây chuyền,... đều bằng vàng khảm thủy tinh.

Tổng cộng các đồ vật quý giá này là 1.476 và tên đầu đảng đề nghị chia chia chiến lợi phẩm ra cho 11 tên và cả y nữa là 12. Hắn lấy mảnh hũ vỡ làm phép tính chia 1.476 cho 12. Hắn đặt phép tính chia như làm phép nhân với 12, bằng cách viết số 1 bên cột trái và 12 số chia bên cột phải. Rồi nhân liên tiếp các số ở hai cột với 2:

/1	12 –
/2	24 –
4	48
/8	96 –
/16	192 –
/32	384 –
/64	768 –

Nhưng hắn dừng lại ở 768 trên cột phải, vì nhân 768 với 2 sẽ cho ra con số lớn hơn số bị chia 1.476. Đến giai đoạn này, hắn thử tìm trên cột phải (chứ không phải cột trái) những số cộng lại với nhau, cho ra số bị chia. Hắn giữ lại các con số: 768, 384, 192, 96, 24 và 12 (mà tổng số đúng bằng 1.476) và đánh một nét vạch ngang ở mỗi số. Bằng cách cộng các số tương ứng của cột trái là: 64, 32, 16, 8, 2, 1 hắn đạt được khá dễ dàng kết quả của bài tính chia:

1.476 : 12 = 64 + 32 + 16 + 8 + 2 + 1 = 123.

Lúc bấy giờ mỗi tên trộm lấy được 123 món đồ quý giá thuộc phần mình và nhóm cướp giải tán...

Dĩ nhiên là phương pháp này chỉ có thể được áp dụng trong trường hợp mà số bị chia là bội số của số chia. Nhưng khi bài tính không chia đúng, người Ai Cập dùng đến phân số theo các cách thức quá phức tạp để giải thích ở đây.

Phương pháp làm tính bằng chữ số của Ai Cập thời Pharaon đã tránh cho người làm tính không phải nhờ đến trí nhớ: Để nhân và chia, chỉ cần biết cộng và nhân với 2. Nhưng các phương pháp này thiếu mềm dẻo và thống nhất, lại chậm chạp và rất phức tạp so với phương tiện hiện nay.

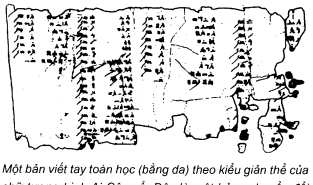

Một bản viết tay toán học (bằng da) theo kiểu giản thể của chữ tượng hình Ai Cập cổ. Đây là một bảng chuyển đổi phân số ra thành tổng của nhiều phân số với tử số bằng 1 mà các thư lại chuyên làm tính thường dùng trong nhiều phép thao tác số học khác nhau.

7. Những phép đếm anh em với phép đếm Ai Cập

Mười một hay mười hai Thế kỷ sau thời Pharaon, một nền văn minh tiên tiến khác cũng có những điều kiện ban đầu thuận lợi cho phát minh chữ số và chữ viết. Đó là nền văn minh đã phát triển ở Đảo Crète vào khoảng năm 2200 đến 1400 Tr. CN, các nhà khảo cổ gọi nền văn minh này là văn minh Minos (theo tên của một vị Vua thần thoại Minos, vị Vua đầu tiên của đảo, theo truyền thuyết Hy Lạp).

Vào đầu Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN, trong một khung cảnh xã hội và chính trị mới được biểu lộ qua tầm cỡ của những công trình kiến trúc và đặc biệt là công trình xây dựng vĩ đại là các pháo đài đầu tiên Knossos, Phaestos và Mallia, người dân trên Đảo Crète trải qua một cuộc chuyển biến sâu sắc trong lối sống cổ truyền của mình.

Nghề thủ công (chế tạo đồ trang sức, tác phẩm nghệ thuật, bình lọ, vũ khí,...) có bước phát triển đáng kể, thương mại trở nên thịnh vượng và của cải không ngừng gia tăng. Kiểm kê, thống kê, giao hàng, các giao dịch kinh tế và phân phối thực phẩm, hàng hóa mỗi ngày một nhiều hơn. Cùng với đó, nhu cầu về ghi nhớ các con số và ổn định ý tưởng ngày càng rõ nét. Để đáp ứng nhu cầu này, những quan chức của một nền hành chính "*quan liêu hóa*" (chắc hẳn đã hình thành từ khi có các lâu đài đầu tiên của nền văn minh này) đã phát minh một hệ thống chữ viết và một hệ đếm viết vào khoảng 2000 năm Tr. CN.

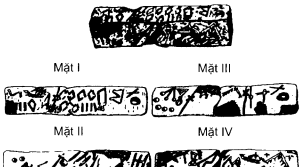

Nhiều mặt khắc của một thỏi đất sét gồm ký hiệu và chữ số của chữ tượng hình Crète. Cung điện Knossos, nửa đầu Thiên niên kỷ thứ II Tr. CN.

Thực ra, người Crète lần lượt cho ra ba loại hệ chữ viết khác nhau:

- *Chữ tượng hình* mà các ký hiệu sẽ là những hình ảnh ít nhiều hiện thực thể hiện sinh vật hay đồ vật đủ loại.

- *Chữ viết thẳng hàng A*[1], phát sinh từ loại chữ viết thứ nhất, nhưng các ký hiệu sẽ là những hình vẽ sơ lược hơn nhiều;

- *Chữ viết thẳng hàng B*, là kết quả chỉnh sửa từ chữ viết thẳng hàng A để ghi, không phải ngôn ngữ của Minos nữa mà là một phương ngữ Hy Lạp cổ lỗ (ngôn ngữ của trung tâm văn minh Mycènes).

Chữ viết thứ nhất hầu như chỉ được dùng riêng trong cung điện, từ 2000 năm đến khoảng 1600 năm Tr. CN.

Chữ viết thẳng hàng A được dùng ở Crète, vào khoảng 1700 đến 1400 Tr. CN, sẽ lan truyền trong giới hành chính hay tôn giáo cũng như thường dân.



Bảng chữ Crète gồm ký hiệu và chữ số của chữ viết được gọi là chữ viết thẳng hàng B. Thế kỷ XIV hay Thế kỷ XIII Tr. CN



Bảng Crète gồm ký hiệu và chữ số của chữ viết thẳng hàng A. Haghia Triada, Thế kỷ XVI Tr. CN

Chữ viết thẳng hàng B đã được dùng vào khoảng năm 1350 đến 1200 Tr. CN, sau khi nền văn minh Minos biến mất hẳn và tiếp sau khi người Mycènes xâm lăng đảo. Và chữ viết này phổ biến không chỉ ở Crète mà cả trên lục địa Hy Lạp.

Trong suốt thời kỳ này, nhờ phát hiện được các thỏi và bảng đất sét kế toán trên các địa bàn này, người ta biết rằng ký hiệu số Crète cũng chịu vài thay đổi. Nhưng chúng không sửa đổi cơ cấu toán học của ký hiệu số, vì chỉ sử dụng đến cách vẽ của chữ số tượng ứng.

Đáng chú ý là hệ đếm này hoàn toàn giống hệ đếm Ai Cập bởi vì cũng dựa trên cơ sở 10 và chỉ gán chữ số đặc biệt cho đơn vị và cho mỗi lũy thừa 10.

Ban đầu người Crète thể hiện:

- Số 1 là một cung nhỏ vòng tròn xoay đủ hướng;

- Số 10 là một vết tròn giống như chữ số Sumer hay Elam cùng giá trị;

- Số 100 bằng một nét vạch lớn nghiêng;

- Và số 1.000 bằng một hình thoi.

Rồi vì một lý do nào đó họ thay dần các ký hiệu này bằng những chữ số khác. Kể từ khoảng năm 1700 Tr. CN, họ từng bước thay chữ số cũ của hàng đơn vị bằng một nét vạch nhỏ thẳng đứng, vết tròn giá trị mười bằng một nét vạch ngang, nét vạch lớn nghiêng của hàng trăm bằng một vòng tròn và hình thoi của số hàng nghìn bằng một hình tròn với một số đặc điểm nào đó.

1. Hệ chữ "thẳng hàng" là hệ chữ viết theo âm tiết được triển khai theo hàng ngang. Nó đã thay thế hệ chữ viết tượng hình sử dụng các ký hiệu - hình thuần túy.

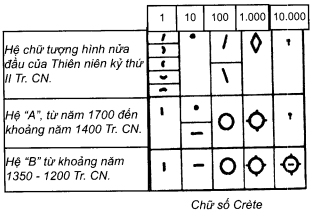

Chữ số Crète

Hệ "*tượng hình*"

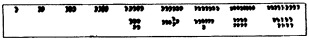

Hệ "*thẳng hàng*"

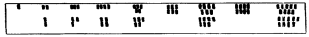

Chữ số Crète biểu hiện 9 số đầu tiên.

Sau người Crète, người Mycènes bảo tồn các ký hiệu này, nhưng họ đưa thêm vào một chữ số cho 10.000. Họ tạo ra ký hiệu theo cách thức nhân bội bằng cách kết hợp chữ số 1.000 phụ thêm vào chính giữa một nét vạch ngang tượng trưng hàng chục như thể nhân 1.000 với 10.

Nhưng trừ vài thay đổi họa hình này, nguyên tắc của hệ đếm Crète vẫn y nguyên. Bắt đầu từ chữ số của một dãy nào đó, người ta biểu hiện các số trung gian bằng cách lặp lại chừng ấy lần mỗi chữ số cần thiết. Hơn nữa, cách viết của mỗi số được thực hiện theo *lũy thừa thoái*, kể từ chữ số thể hiện lũy thừa 10 lớn nhất. Chỉ khác vì hình vẽ chữ số, hệ đếm này tương tự đếm tượng hình Ai Cập.

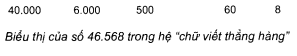

Biểu thị của số 46.568 trong hệ "chữ viết thẳng hàng"

Ở bên kia Trái đất, cách 35 Thế kỷ sau, nền văn minh Aztèque cũng đạt được kết quả như vậy. Nó đã phát triển ở Mexico vào giữa Thế kỷ XIV và XVI, trước khi những người Tây Ban Nha đi chinh phục Châu Mỹ đặt chân đến đây. Và trong điều kiện ban đầu hoàn toàn tương tự, nó cũng cho ra một chữ viết và một hệ chữ số. Nhờ một số bản viết tay mà người đời sau biết được điều này. Đáng chú ý nhất là tài liệu có biệt danh là ***Codex Mendoza*** (lấy tên Phó vương Don Antonio De Mendoza của Tân Tây Ban Nha[1]). Ông ta đã ra lệnh cho các thư lại bản xứ viết bảng tóm tắt lịch sử và cuộc sống hàng ngày của người Aztèque và phiên chép các số hàng nộp cống vơ vét ở các thành phố bị chiếm đóng và phục dịch cho vương quốc thời ấy, đồng thời cho kèm theo mỗi chi tiết một lời bình phẩm bằng tiếng Tây Ban Nha.

Chữ viết Aztèque thuộc loại tượng hình: Các chữ là những hình vẽ hiện thực tạo lại đủ loại sinh vật hay đồ vật. Tuy nhiên, nó là một loại ký hiệu *ghi ý* trộn lẫn với ký hiệu *ghi âm* Aztèque, một số chữ số của hệ thống ký hiệu này có chức năng thể hiện các ý tưởng hoặc có nghĩa biểu thị và số khác thì ghi âm ngôn ngữ Aztèque theo các nguyên tắc gần giống như các nguyên tắc của trò chơi đố chữ bằng hình vẽ. Tên của thành phố Itztlán được thể hiện bằng hình vẽ của "*dao làm bằng đá vỏ chai*" (Itztli) theo sau là hình vẽ của một "*răng*" (tlán); cũng như thế, tên Thành phố Coatlán được thể hiện bằng chữ tượng hình của "*con rắn*" (coatl) và bằng chữ tượng hình của "*răng*" (tlán)…

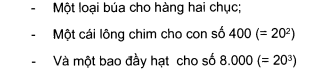

Itztlan *Coatlan* *Coatepec*

Hệ đếm Aztèque dựa trên cơ sở 20 và chỉ có 4 chữ số:

- Một chấm hay một vòng tròn nhỏ cho hàng đơn vị;
- Một loại búa cho hàng hai chục;
- Một cái lông chim cho con số 400 (= 20^2)
- Và một bao đầy hạt cho số 8.000 (= 20^3)

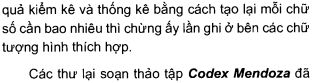

Chữ số Aztèque

Các viên chức của Vương quốc Aztèque ghi kết quả kiểm kê và thống kê bằng cách tạo lại mỗi chữ số cần bao nhiêu thì chừng ấy lần ghi ở bên các chữ tượng hình thích hợp.

Các thư lại soạn thảo tập ***Codex Mendoza*** đã ghi theo cách này quà nạp cống của các thành phố của xứ Mexico bị quân đội Aztèque chinh phục phải trả mỗi năm một, hai hay bốn lần cho các lãnh chúa Thành Tenochtitlán, Kinh đô của đế quốc, nằm ngay

1. "Tân Tây Ban Nha" là tên đặt cho Mexico trong thời thuộc địa

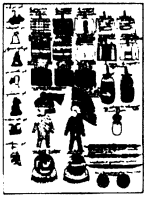

Một trang của Codex Mendoza kê khai quà cống của bảy thành phố Mexico phải nộp cho quan chức Thành phố Tenochtitlán.

chỗ của Thủ đô Mexico hiện tại. Đoạn văn sao lại kê khai quà cống thu nạp mỗi năm một lần tại 7 thành phố như sau:

1⁰ Trên cột trái: tên của 7 thành phố liên quan, được biểu thị mỗi tên bằng sự kết hợp hình vẽ được đọc theo nguyên tắc trò chơi đố chữ bằng hình vẽ:

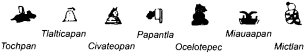

2⁰ Ở hàng thứ nhất:



400 400 400 400 400

Một lô 400 áo choàng vải kẻ ô vuông đen trắng;

Một lô 400 áo choàng vải gia công sang trọng đỏ trắng (dành cho các lãnh chúa ở Tenochtitlán);

Một lô 400 cái khố;

Hai lô 400 áo choàng trắng khổ 4 "*brazas*" (đơn vị đo chiều dài biểu thị bằng các ngón tay)

3⁰ Ở hàng thứ hai:



400 400 400 400 400

Hai lô 400 áo choàng sọc vàng cam và trắng khổ 8 "*brazas*" mỗi áo;

Một lô 400 áo choàng lớn trắng khổ 8 "*brazas*" mỗi áo.

Một lô 400 áo choàng đủ màu khổ 2 "*braszas*" mỗi áo;

Một lô 400 áo và váy phụ nữ.

4⁰ ở hàng thứ 3:



80 80 80 400 400

Ba lô 80 áo choàng màu và gia công sang trọng (dành cho các quan chức Thủ đô);

Hai lô 400 kiện hàng ớt khô (mà ngoài các ứng dụng khác còn dùng để trừng phạt thanh niên phạm tội).

5⁰ Ở hàng thứ tư:



2 y phục lộng lẫy, 20 bao lông tơ trắng và 2 xâu hạt ngọc thạch.

6⁰ Và hàng cuối cùng:



2 cái khiên, một xâu chuỗi ngọc lam và 2 đĩa ngọc lam chạm trổ sang trọng…

Rõ ràng là hệ đếm Aztèque giống hệ đếm Ai Cập vì chúng được xây dựng trên *nguyên tắc cộng vào* (quy tắc theo đó giá trị nhận được của một biểu hiện chữ số là giá trị của tổng cộng giá trị chữ số chứa trong đó) và chỉ dành ký hiệu đặc biệt cho đơn vị và mỗi lũy thừa. Sự khác biệt duy nhất với hệ đếm Ai Cập chỉ nằm trong hình vẽ chữ số và trong bản chất cơ số là 20 thay vì 10.

Rõ ràng, nhờ vào sự tìm tòi và mò mẫm, những con người ở khoảng thời gian hay không gian cách nhau rất xa, đôi khi đã mượn những phương thức giống nhau để đạt được các kết quả hoàn toàn tương tự. Nhưng thật phi lý nếu nghĩ rằng các dân tộc này bắt chước lẫn nhau: Như ta đã thấy, *lý do chỉ vì họ đã được đặt vào trong những điều kiện khởi đầu hoàn toàn giống nhau*. Và chính điều này giải thích rằng, nhiều cộng đồng tuy không liên lạc với nhau nhưng cùng lúc hoặc ở vào các thời kỳ khác nhau, họ đã đạt đến những kết quả giống nhau. Ví dụ như: Tạo ra lửa, phát hiện ra những con số, bùng nổ đô thị và kỹ thuật, mở mang nông nghiệp, luyện kim và hợp kim, phát minh ra bánh xe hay cái cày…

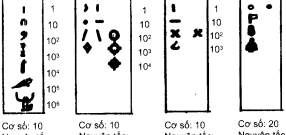

Tất cả những hệ này đều cùng thuộc một loại: Hệ đếm cơ số m, dựa trên nguyên tắc cộng vào với các chữ số duy nhất là: 1 m m² m³ m⁴ m⁵...

Các hệ Ai Cập, Crète, Hittite và Aztèque: Các hệ đếm anh em.

(Trích trong cuốn: ***Les chiffres ou l'histoire d'une grande invention - Chữ số hay lịch sử một phát minh vĩ đại****).*

XV. LỊCH SỬ NGHỀ IN VÀ XUẤT BẢN

1. LỊCH SỬ NGHỀ IN

Sau phát minh của Johannes Gutenberg người Đức ở Thế kỷ XV về một phương pháp in bằng chữ rời, các thao tác cơ bản trong quá trình in - đúc chữ, sắp chữ rồi in bằng máy thủ công - đều thực hiện bằng tay trong hơn 400 năm. Phải đợi đến Thế kỷ XIX, các khâu sắp chữ và in mới được cơ khí hóa. Từ giữa Thế kỷ XX đến nay, điện tử và vi tính đã thực hiện một cuộc cách mạng thực sự trong kỹ thuật sắp chữ, sao chụp tranh ảnh và in ấn.

NGHỀ LÀM GIẤY



Nicolas Louis Robert

Nghề làm giấy đã được người Trung Quốc tìm ra từ Thế kỷ thứ II Tr. CN. Nghề này đã được truyền sang phương Tây khi thợ làm giấy Trung Quốc bị người Ả Rập bắt làm tù binh tại Samarcande năm 751, buộc phải tiết lộ bí quyết của họ. Năm 1150, nghề ấy truyền tới Tây Ban Nha; và đến thời Gutenberg, đã có nhiều xưởng làm giấy tại nhiều thành phố Châu Âu. Nhờ vậy, đến thời mình, Gutenberg đã có thể sử dụng một vật liệu in hoàn hảo, rẻ hơn nhiều so với *"giấy"* bằng da cừu dùng cho các bản chép tay tại các tu viện.

Nghề làm giấy mãi đến khoảng năm 1800 mới được cơ khí hóa khi chiếc máy làm giấy đầu tiên được một người Pháp tên là Nicolas Louis Robert sáng chế cho nhà máy giấy Didot tại Essonnes gần Paris. Máy chạy bằng dây Cuaroa và mỗi lần sản xuất được một tờ giấy. Năm 1805, một Kỹ sư người Anh tên là Joseph Bramah sáng chế một chiếc máy có ống quay, thủy tổ của kỹ thuật sản xuất giấy cuộn. Công nghiệp sản xuất giấy ngày nay hầu như đã được tự động hóa hoàn toàn và việc kiểm tra chất lượng sản phẩm được tiến hành bằng máy tính điện tử.

NGHỀ IN

In lồi

In lồi hay in Typô là kỹ thuật in lâu đời nhất và là kỹ thuật duy nhất trực tiếp dùng chữ in. Việc in được thực hiện bằng chữ kim loại đúc hoặc bản in mà mặt in trồi lên. Mực ở lô mực chỉ bắt vào phần trồi lên và hình ảnh có mực đó được truyền trực tiếp lên giấy.

Thư viện các tu viện có những tờ in được in ở Thế kỷ IX và X trên hình trồi lên, tức là trên những tấm gỗ khắc. Từ năm 1041 đến năm 1048, một nghệ nhân Trung Quốc tên là Tất Thăng đã dùng chữ in rời bằng đất nung để in các văn bản lên giấy. Năm 1403, một xưởng in Triều Tiên đã dùng chữ in bằng đồng.

Từ năm 1436 - 1444, Johannes Gensfleisch Zum Gutenberg (người Tỉnh Mainz, Đức) sáng chế ra đồng mô, tức khuôn đúc chữ và phương pháp in bằng chữ kim loại rời. Phương pháp ấy được sử dụng không mấy thay đổi cho đến Thế kỷ XX.



Chân dung Johannes Gutenberg. Tranh khắc trích trong cuốn ***Vrais portraits et vies des hommes illustres Paris*** *1594.*

Gutenberg khắc trên một tấm kim loại rất cứng mỗi ký hiệu in (chữ, dấu và ngắt âm tiết), rồi dùng tấm đó rập lõm vào một khuôn bằng kim loại mềm hơn dùng làm khuôn đúc ra hàng loạt chữ bằng hợp kim chì, thiếc và antimoan. Những chữ in ấy được xếp vào các ô cửa hộp chữ và sẽ được người thợ sắp chữ nhặt lên sắp bằng tay. Để in, Gutenberg làm một bàn ép gỗ vặn vít điều khiển bằng tay giống như cái bàn ép nho trong sản xuất rượu vang. Mực in của ông là một hỗn hợp muội gỗ thông và dầu gai, dùng núi da phết lên bề mặt in. Giấy được thấm ướt trước khi in để dễ ăn mực.

Không lấy làm lạ là cuốn sách đầu tiên được Gutenberg in là cuốn ***Phúc âm***, tác phẩm được yêu cầu nhiều nhất thời đó. Cuốn ***Phúc âm*** 42 dòng gọi như vậy do mỗi cột có 42 dòng - được in 200 bản tại Mainz từ năm 1452 đến năm 1455. Những chữ đầu mục và hình trang trí được thêm vào sau bằng tay vì về hình dạng của chữ và sắp trang, Gutenberg vẫn trung thành với truyền thống sách chép tay thời Trung cổ.

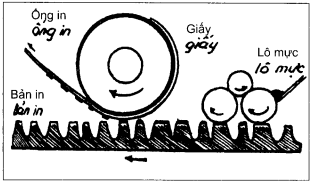

Sơ đồ vận hành của một loại máy in typô phẳng có ống in.

In lồi hay in typô là kỹ thuật in lâu đời nhất và trực tiếp dùng chữ in. Việc in được thực hiện bằng chữ kim loại đúc hoặc bản in có mặt trồi lên. Mực ở lô mực chỉ bắt vào phần trồi lên và hình ảnh có mực đó được truyền trực tiếp lên giấy.

Nghề in phát triển rất nhanh chóng trên toàn Châu Âu. Người đã có nhiều cố gắng để nâng cao hiệu quả của bàn in là Wilhelm Haas, một người đúc chữ ở Basel (Thụy Sỹ) đã dựa theo kiểu bàn in gỗ để chế tạo chiếc bàn in tay đầu tiên hoàn toàn bằng kim loại vào năm 1787, nhờ đó nâng cao được chất lượng in.

Ngay từ đầu Thế kỷ XVII, người ta đã nghĩ đến việc dùng một ống lăn thay cho bàn ép để đỡ tốn sức; nhưng mãi đến năm 1811, người thợ sắp chữ kiêm nhà sáng chế Đức Friedrch Koenig mới được cấp bằng sáng chế cho chiếc máy in ống tự động chạy bằng hơi nước đầu tiên của mình. Đến năm 1818, nghề in có thêm một tiến bộ nữa với chiếc máy in hai ống của Koenig và người cộng sự của ông là Andreas Bauer, in được lần lượt cả hai mặt giấy trong cùng một lần đưa giấy vào máy.

Năm 1844, Richard Hoe nhận bằng sáng chế tại Mỹ cho chiếc máy in ống đầu tiên, trong đó mặt in bằng kim loại được cuộn tròn quanh thành ống chứ không để phẳng. Năm 1866, John Walter, chủ tờ báo ***Times*** (*Thời báo*) ở London sử dụng chiếc máy in ống đầu tiên in giấy cuộn chế tạo theo mẫu của Mỹ do Jeptha Wilkinson sáng chế cho phép in tới 14.000 bản một giờ.

In lõm

Phương pháp này xuất phát từ kỹ thuật khắc đồng, tức là dùng một dụng cụ cắt gọt hay một thứ Axít ăn mòn kim loại khắc bằng tay lên một tấm đồng mài phẳng rồi đặt mực vào những chỗ lõm trên tấm đồng đó. Người thợ kim hoàn kiêm Họa sỹ và thợ khắc Thụy Sỹ Urs Graf (khoảng năm 1485 - 1527) là tác giả của những bản khắc Axít đầu tiên được biết đến. Những bản khắc ấy ban đầu được in bằng tay, sau đấy, người ta thay bằng một ống khắc lõm và giấy cuộn chạy qua giữa ống in đó và ống ép. Phương pháp ấy rất được ưa chuộng để in vải ở Thế kỷ XVIII Năm 1783, một người thợ khắc đồng người Anh là Thomas Bell chế tạo ra chiếc máy in nhiều màu dùng để in vải. Năm 1860, Auguste Godchaus, một nhà xuất bản ở Paris được cấp bằng phát minh cho chiếc máy in cuốn lõm in được cả hai mặt.

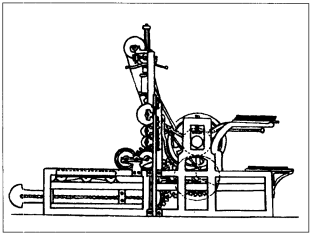

Máy in của Friedrich Koening (1811)
trong đó ống in được thay thế cho mặt mâm trên.

Năm 1878, Họa sỹ kiêm nhà nhiếp ảnh và đồ họa Tiệp Khắc Karl Klietsch đã đảo lộn các kỹ thuật in lõm với một phương pháp khắc bằng nhiếp ảnh lên giấy than: Thuật in ảnh ra đời. Từ ngày đó, hàng triệu ấn phẩm có tranh, ảnh minh họa đã được in theo phương pháp này. Năm 1908, hai người Đức giàu kinh nghiệm trong việc in trên vải là Ernests Rolffs và Eduard Mertens sáng chế ra chiếc gạt mềm bằng kim loại để gạt bỏ mực thừa trên mặt in. Sau đó, kỹ thuật khắc chìm bằng điện tử đã cải tiến rất nhiều kỹ thuật in ống lõm.

In phẳng

Nguyên lý in Litô đã được nhà viết kịch Tiệp Khắc Aloys Sennefelder tìm ra một cách ngẫu nhiên năm 1796. Khi tìm kiếm một phương pháp ít tốn kém để in các tác phẩm của mình, ông này ra ý viết lên một tấm đá mài mịn và lợi dụng lực đẩy nhau giữa nước và mực dầu nhờn.

Thoạt tiên, những hình in được vẽ trực tiếp bằng tay lên một bản đá và in bằng một máy ép tay. Hình

được in khi ta dùng một cái gạt để gạt và ép tờ giấy vào bản đã được chà mực. Nhờ việc chế tạo ra máy in Litô phẳng của Georg Sigl tại Berlin năm 1851, phương pháp này đã được cơ khí hóa và kỹ thuật in Litô một màu hoặc nhiều màu giữ vị trí quan trọng, đặc biệt trong việc in bao bì.

Ngay từ năm 1805, Sunnefelder đã tìm cách thay bản đá bằng một mặt in nhẹ hơn; nhưng phải đợi đến năm 1904, Ira W.Rubel và Caspar Herman ở Bang New Jersey (Mỹ) mới sáng chế ra tấm kim loại mỏng mạnh hình in. Trên bản in này, sau khi những phần không chứa nước được thấm mực, hình ảnh được chuyển lên một ống bọc cao su rồi từ đó in lên giấy. Phương pháp in gián tiếp này gọi là In offset. Việc bản in, bản cao su và giấy đều được đặt trên những ống tròn cho phép ngay từ đầu đạt được tốc độ in cao.

Ở những máy in Offset đầu tiên, việc thấm ướt bản in có nhiều vấn đề khó khăn nên hình ảnh in ra thường xỉn và nhòe. Sau Chiến tranh Thế giới Thứ II, chất lượng in và độ ăn mực đã được nâng cao rõ rệt nhờ những cải tiến về kỹ thuật in và những loại mực và giấy thích hợp hơn.

Ngày nay, những dây chuyền in cuốn Offset lớn điều khiển bằng điện tử gồm nhiều máy đặt nối đuôi nhau, có thể in đồng thời hai mặt giấy, in tờ rời hay giấy cuộn, với tốc độ 30.000 vòng một giờ.

SỰ TIẾN HÓA TRONG KHÂU SẮP CHỮ

Những cố gắng đầu tiên để cơ khí hóa việc sắp chữ bắt đầu diễn ra ở Thế kỷ XIX, thời mà người sắp chữ còn phải nhặt từng chữ kim loại một để sắp vào tay chữ làm thành một dòng chữ theo một phương pháp thủ công hầu như không thay đổi kể từ thời Gutenberg. William Church là người đầu tiên được nhận bằng sáng chế cho chiếc máy sắp chữ của ông tại Boston năm 1822 và tiếp theo sau ít lâu có thêm nhiều nhà sáng chế khác.

Bước nhảy vọt quyết định trong việc sắp chữ cơ khí và đúc chữ diễn ra năm 1884 tại Cincinnanti (Mỹ); Một nhà chế tạo đồng hồ gốc Đức tên là Ottomar Mergenthaler sáng chế ra chiếc máy Linôtíp, chiếc máy đầu tiên cho phép sắp được 6.000 chữ một giờ so với sắp tay là 1.400 chữ một giờ. Nguyên lý vận hành của máy linôtíp như sau: Khi ấn vào các phím trên bàn phím, những khuôn chữ bằng đồng khắc lõm được lấy ra khỏi hộp đựng chữ và sắp thành dòng rồi được chuyển đến chỗ đúc. Khi đúc xong, cả dòng chữ đúc liền một khối ấy được hất ra khỏi máy và các khuôn chữ trở về chỗ cũ trong hộp đựng chữ chờ được sử dụng tiếp theo dòng khác.

Năm 1897, cũng tại Mỹ, Kỹ sư Anh Toblert Lanston tách rời hai khâu sắp chữ và đúc chữ, cho ra đời chiếc máy mônôtíp đầu tiên. Máy này cũng dùng bàn phím, nhưng khi ta ấn một phím thì cuộn giấy trong máy sắp chữ được đục một tổ hợp khác nhau tùy theo từng chữ. Cuộn giấy đục lỗ ấy điều khiển hoạt động của bộ phận đúc và cho đúc rời từng chữ một. Do dùng mônôtíp có chất lượng cao nên loại máy này đóng vai trò hàng đầu trong việc in sách.

Những tiến bộ kỹ thuật nhiếp ảnh đã đưa đến những cố gắng nhằm thay thế chữ kim loại bằng chữ chụp tức chữ thực hiện bằng phương pháp nhiếp ảnh. Máy Lumitip do hai người Pháp là Reré Higonnet và Louis Moyroud sáng chế trong những năm 40 Thế kỷ XX là một trong những thành công đầu tiên của phương pháp sắp chữ chụp. Những kiểu máy kế tiếp theo phương pháp này đã có thể sắp tới hơn 28.000 chữ một giờ. Ở máy mônôphôtô (máy sắp chữ chụp theo nguyên lý của máy mônôtíp) ra đời tại Anh năm 1950, người ta còn có thể phóng to ra hoặc thu nhỏ lại kích thước của chữ khi chiếu lên một mặt cảm quang.

Đến năm 1980 và những năm đầu của thập kỷ 90, sự bùng nổ vang dội trong lĩnh vực điện tử đã giống hồi chuông báo tử cho loại chữ chì của Gutenberg. Thay cho những băng giấy đục lỗ để điều khiển máy sắp chữ, người ta dùng một máy tính điện tử có chương trình để lộ sáng các chữ lên mặt phim cảm quang, khiến cho có thể đạt được tốc độ từ 30.000 đến 100.000 chữ một giờ. Năm1960, với sự ra đời của những loại máy tính nhanh hơn dùng ống tia catốt, việc sắp chữ đạt được tốc độ rất lớn: 600.000 chữ một giờ.

Một phát triển quan trọng khác cũng ở thời kỳ này là việc đưa sử dụng máy đọc chữ bằng quang học, "*quét*" những bản in hoặc bản đánh máy với tốc độ 300.000 chữ một giờ để đưa vào máy sắp chữ, chụp điều khiển bằng máy tính.

Sự ra đời của vi mạch và máy vi tính cũng như màn hình display làm hiện lên những chữ được sắp đã nâng lên rất nhiều năng suất xử lý văn bản. Ta có thể đọc và sửa văn bản trên màn hình trước khi ghi nó vào bộ nhớ của máy tính. Tuy nhiên, tốc độ sắp chữ của máy sắp chữ chụp dùng ống tia catốt cũng có giới hạn vì phải chọn riêng từng chữ trên đồng mô ảnh.

Một phương pháp sắp chữ khác được Rudolf Hell ở Kiel (CHLB Đức) cho ra đời năm 1965. Với chiếc máy Digiset của ông, một thiết bị quét phân tích mỗi chữ thành những điểm sáng hình vuông nhỏ li ti và được lưu giữ trong bộ nhớ từ của máy tính dưới dạng số. Khi ta chọn chữ, những điểm vuông được kết hợp lại trên phim (cũng lại dùng ống tia catốt) thành chữ ở kích thước yêu cầu. Với tốc độ hơn 1 triệu chữ một giờ, đây cũng là một bước tiến quan trọng khác trong kỹ thuật sắp chữ.

Năm 1976, tia laser bắt đầu được dùng thay cho tia catốt trong việc ghi chữ bằng số. Phương pháp này cho phép đạt được những chữ sắc nét hơn nữa. Việc lưu giữ văn bản bằng số mở ra những khả năng to lớn trong việc truyền tin tốc độ nhanh trên khắp Thế giới, bằng vệ tinh hay bằng sợi quang học.

HÌNH ẢNH IN

Từ thời Trung cổ, những bản khắc trổ, khắc đồng, khắc gỗ và bản đá rất đẹp đã được các nghệ sỹ tạo ra bằng cách khắc hay vẽ bằng tay lên kim loại, lên gỗ hoặc lên mặt đá. Đến Thế kỷ XIX, những phát minh trong lĩnh vực ánh sáng và lý thuyết màu kết hợp với phát minh ra nhiếp ảnh đã đem lại cho ngành in tiềm năng kỹ thuật của việc sao chụp bằng nhiếp ảnh.

Các đường nét có thể in trực tiếp bằng các phương pháp in lồi và in offssét, nhưng các sắc độ trung gian của các bức ảnh không thể in bằng cách đó được. Năm 1881, nhà khắc đồng Georg Meisenbach ở Munich đã thành công trong việc phân tách một bức ảnh thành những điểm nhỏ li ti khi chụp ảnh đó qua một tấm lưới ô vuông. Khi in ra, độ dày đặc khác nhau của các điểm sẽ thể hiện các sắc độ đậm nhạt khác nhau của bức ảnh gốc. Sau đó, ta có thể ghi lại hình ảnh lưới (bằng t'ram) đó lên một bản kẽm rồi đem in bằng phương pháp ngày nay gọi là tờram. Việc làm tờram ngày nay thường được thực hiện bằng máy quét điện tử.

Ngược lại, để thể hiện các cung bậc màu sắc của ảnh màu, phải dùng bốn bản: Bản in màu đỏ, bản in màu lam, bản in màu vàng - ba màu cơ bản - và bản in màu đen. Vậy trước hết, phải tách màu của ảnh gốc bằng cách làm bốn bản phim (để phơi kẽm) liên tiếp, mỗi bản với một kính lọc riêng (kính lọc đó loại bỏ tất cả các màu trừ màu ta muốn có) và đồng thời đặt xen ngang một tấm lưới để có một hình ảnh bằng những chấm nhỏ để đem in. Khi in màu, một số chấm có màu khác nhau đứng sát cạnh nhau và một số chấm chồng lên nhau. Nhờ sự kết hợp các chấm màu đó trên trang in, con mắt tổng hợp lại các màu sẽ tạo ra được bức ảnh màu giống như bức ảnh gốc. Ví dụ, mảng màu mà con mắt cảm nhận là màu lục thực ra là một mảng gồm những chấm lam và vàng nhỏ li ti. Những thí nghiệm tiến hành tại Mỹ từ năm 1946 -1950, đã dẫn đến một phương pháp tách màu mới bằng máy quét điện tử. Và khoảng cuối năm 1970, với những tiến bộ trong lĩnh vực điện tử, các xung của máy quét được chuyển thành số. Những chấm li ti tạo nên nhiều cung bậc màu sắc của bản in khi ấy được tổng hợp bằng tia laser lên phim hoặc trực tiếp lên bản in.

WERNER MERKLI[1]

2. CHỮ VIẾT VÀ CHỮ IN Ở CHÂU ÂU

Tất cả các kiểu chữ in, từ kiểu cổ xưa nhất cho đến kiểu hiện đại nhất vẽ bằng máy tính điện tử, đều dựa vào dạng chữ viết. Mối quan hệ ấy giữa chữ viết và chữ in đặc biệt thấy rõ trong lịch sử thiết kế chữ in ở Châu Âu.

Người Phénicie và người Hy Lạp, những người sáng tạo ra hệ chữ cái đầu tiên từ đó sinh ra các hệ chữ viết ở phương Tây. Họ là những người đi biển và xâm chiếm thuộc địa; nên rất cần phải truyền đi rất xa mọi thông điệp vừa dễ đọc, vừa chính xác. Vì vậy, từ rất sớm chữ viết ở phương Tây đã đặt yêu cầu viết nhanh lên hàng đầu và các ký hiệu phải được đơn giản hóa. Việc tạo ra một hệ các chữ cái dựa trên âm vị (chứ không phải một hệ chữ tượng hình) và chỉ gồm có khoảng hai chục ký hiệu để ghi lại tiếng nói là một giai đoạn quyết định của quá trình trừu tượng hóa ấy; trong đó, người Hy Lạp đã đóng vai trò hàng đầu bằng cách hoàn thiện rất nhiều hệ chữ cái Phénicie. Hệ chữ cái mà người Hy Lạp đã tạo ra là nguồn gốc sinh ra bảng chữ cái La tinh được dùng phổ biến trên Thế giới ngày nay.

Ở Thế kỷ IV, thời hoàng kim của tư tưởng Hy Lạp, chữ viết lôních đã có dạng chữ nhật của chữ hoa ngày nay. Ở thời Cổ đại Hy Lạp và La Mã, chữ viết có hình dạng hài hòa và cân đối, được gọi là kiểu chữ Lapiđarivi. Lapiđarivi giống với kiểu chữ oai vệ khắc trên đá. Với những đường khỏe khoắn, những nét sổ rộng nổi bật ngoài nắng cũng như trong bóng râm, kiểu chữ viết này đáp ứng yêu cầu về sự hài hòa và thẩm mỹ, song đồng thời còn thể hiện sức mạnh của triều đình. Ta có thể coi chữ hoa trong chữ viết La tinh là cơ sở cho những phát triển về sau trong các loại chữ viết và sau đó là các kiểu thiết kế chữ ở phương Tây.

Chữ viết *Kirin* được những người Kitô giáo chính thống dùng cho các thứ tiếng *Xlavơ*, nhất là ở Nga, cũng dựa vào kiểu chữ viết đứng đồ sộ oai vệ đó. Được sử dụng một cách hệ thống như một dạng chữ tượng âm, chữ viết *Kirin* được sử dụng rộng rãi thay thế cho chữ viết *Latinh* tại các nước *Xlavơ*. Bắt nguồn từ những dạng chữ trong sách Hy Lạp, kiểu chữ viết

1. Werner Merkli, người Thụy Sỹ, chủ biên bản tiếng Đức ***Thông tin UNESCO*** *là chuyên gia về công nghệ ấn loát Thụy Sỹ. Chủ tịch Hội các nhà in công nghiệp Thụy Sỹ từ 1976 đến 1981. Ông cũng đã là Chủ tịch những người bạn của Bảo tàng Gutenberg tại Berne (Thụy Sỹ) trong 25 năm. Ông là tác giả cuốn* ***Cẩm nang khái luận về đồ họa****, do Hallweg xuất bản tại Berne (in lần thứ hai năm 1967) cùng nhiều cuốn khác.*

này được coi là do các nhà truyền giáo Hy Lạp Cyrille và Methode ở Thế kỷ IX sáng tạo, đã được Hoàng đế Byzance Constantine VII tiêu chuẩn hóa.

Sau kiểu chữ *Cadrat* vuông vức, nặng nề - cơ sở của mọi kiểu chữ *La tinh* - và chữ hoa *Ruxtica* của người La Mã, dạng ban đầu của kiểu chữ Thảo; chữ viết tiến hóa theo dạng chữ tròn *Unxian*. Đến Thế kỷ IX, Hoàng đế Charlemagne bắt tất cả để chế thần thánh La Mã sử dụng một kiểu chữ thường gọi là chữ *Carolin*, mang đậm nét hầu hết các đặc điểm của loại chữ ngày nay mà trong nghề in ta gọi là *chữ in thường*. Việc chính thức sử dụng loại chữ Thảo này không làm mất đi loại *chữ hoa*; trong suốt Thế kỷ IX, nó là loại chữ chủ đạo ở Tây Âu và được dùng làm mẫu cho tất cả những người sáng tạo mẫu chữ sau đó, tiếp đến thời kỳ đầu của nghề in ở Châu Âu thuộc Thế kỷ XV.

Vào Thế kỷ XII, với việc thành lập các trường Đại học ở Châu Âu, giấy da cừu trở nên hiếm. Một kiểu chữ mới ra đời, gọi là chữ *Gothique*, gãy khúc và hẹp theo hình ảnh các vòm cuốn nhọn, đáp ứng những đòi hỏi của thời đó là tốn ít chỗ. Với kiểu chữ đó, tư tưởng dường như được truyền đạt bằng một thứ lưới. Mẫu chữ đó sinh ra hai kiểu chữ cơ bản: Chữ *Textura*, rắn rỏi, thẳng đứng, chủ yếu dùng cho những văn bản lễ thức; chữ *Rotunda* mềm mại hơn. Đến Thế kỷ XV, loại chữ *Gothique* góc cạnh ấy được tầng lớp trí thức ở Pháp sử dụng và được gọi là chữ *Bata*. Việc sáng chế và sử dụng rộng rãi kính đeo mắt làm cho chữ viết có thể nhỏ đi. Mãi đến cuối Thế kỷ XVI, người Đức mới đưa chữ hoa vào bảng chữ cái Gothique để làm các bản in bằng gỗ. Trước đó, chỗ dành cho các chữ hoa đầu mục hay đầu trang vẫn để trống khi in và vẽ thêm vào sau bằng tay.

Khi khắc chữ, người Đức dùng một kiểu chữ nhọn đầu, gẫy khúc và hơi kiểu cách khiến cho nó có tên gọi là chữ *Fraktur*. Chính Albrecht Durer, họa sỹ lớn kiêm nghệ sỹ khắc gỗ và nhà kỷ hà học cho rằng, chữ viết có thể tuân theo các quy tắc toán học; ông tìm cách đặt ra một nguyên tắc xây dựng cho chữ *Gothique*, đem lại một vẻ cân đối cho mỗi chữ.

Khoảng năm 1440, nhà ấn loát Đức Johannes Gensfleish tức Gutenberg, người có công lao to lớn đã tập hợp và tổ chức tất cả các phương thức in: Chế tạo đồng mô, đúc chữ, sắp chữ, máy in tay. Nhờ có phát minh ấy, nghề in lan truyền nhanh chóng. Cuốn ***Phúc âm*** 42 dòng như đã nói ở trên của Gutenberg, ấn phẩm lớn đầu tiên của nghề in ở phương Tây, hãy còn in bằng kiểu chữ *Gothique*. Sau đó, Gutenberg tăng các kiểu chữ của ông lên đến gần 300 kiểu để có thể sao chép một cách trung thành các kiểu chữ khác nhau.

Các nhà nhân văn Italia ở Thế kỷ XV, không bao giờ dùng chữ *Gothique*. Petrarque cho rằng, kiểu chữ ấy đọc từ xa thì nhòe và đọc gần thì mỏi mắt, như thế nó được tạo ra không phải để đọc mà để nhằm mục đích nào khác. Thời kỳ Phục hưng ở

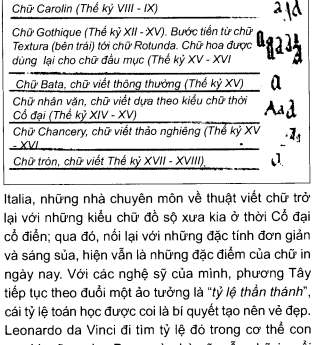

Italia, những nhà chuyên môn về thuật viết chữ trở lại với những kiểu chữ đồ sộ xưa kia ở thời Cổ đại cổ điển; qua đó, nổi lại với những đặc tính đơn giản và sáng sủa, hiện vẫn là những đặc điểm của chữ in ngày nay. Với các nghệ sỹ của mình, phương Tây tiếp tục theo đuổi một ảo tưởng là "*tỷ lệ thần thánh*", cái tỷ lệ toán học được coi là bí quyết tạo nên vẻ đẹp. Leonardo da Vinci đi tìm tỷ lệ đó trong cơ thể con người, cũng như Durer và nhà vẽ mẫu chữ in nổi tiếng người Pháp Geoffroy Tory. Ông này nghiên cứu cấu tạo của các chữ theo những tỷ lệ của cơ thể con người trong cuốn chuyên luận về thiết kế chữ của mình là ***Le Champfleury*** (1529).

Một sự kiện quan trọng khuyến khích một quan niệm mới về chữ in là vụ cướp phá Thành phố Mainz năm 1462, khiến cho nhiều người cộng sự của Gutenberg phải rời bỏ thành phố. Những người này đã đem những bí mật trong nghề in đi truyền bá ở nhiều nước Châu Âu. Một trong số những người đó là nhà khắc chữ Nicolas Jenson người Pháp đến ở Venise năm 1470 và tại đó, ông lấy từ lối chữ viết của các nhà nhân văn chủ nghĩa để vẽ một kiểu chữ mới chân hình tam giác rất trong sáng và rất đẹp, được gọi là kiểu chữ *Roman*. Tên đó về sau, được dùng để chỉ tất cả các loại *chữ đứng*. Trong số những người thừa hưởng công xưởng của ông tại thành phố nổi tiếng này, học giả Alde Manuce, một trong những tên tuổi lừng lẫy của ngành xuất bản ở Châu Âu; đặc biệt nổi tiếng về việc, đã giao cho nhà thiết kế chữ Francesco Griffo (người Boulogne) khắc những mẫu đầu tiên của một kiểu chữ nghiêng lúc

bấy giờ được gọi là chữ *Aldin* và bây giờ gọi là *chữ nghiêng* (Italic). Kiểu chữ này dựa vào kiểu *chữ thảo* thường được dùng ở các đình chưởng ấn để viết cho nhanh.

Thế kỷ XVI, là thời hoàng kim của thuật viết chữ ở Châu Âu với đông đảo những bậc thầy về thuật viết chữ như: Ludovico degli Arrighi, Ugo da Carpi, Giovanniatonio Tagliente và Plantino ở Italia; Jean Ceauchenne ở Pháp và Roger Ascham ở Anh. Nhờ những tiến bộ trong kỹ thuật khắc đồng, xuất hiện một loại chữ thảo có móc mảnh được hoàn thiện trong các tác phẩm của Lucas Matherot và Louis Barbedor.

Ở Pháp, nơi sự phát triển của nghề in chịu ảnh hưởng từ các công trình của Geoffroy Tory dòng họ Estinne; quan ấn loát của Vua François I, giao cho Claude Garamond (hoặc Garamond) thực hiện một đơn đặt hàng của nhà Vua là khắc chữ cho việc xuất bản những tác phẩm cổ điển Hy Lạp. Kiểu chữ ấy thanh tao và gọn ghẽ, được gọi là những con chữ *Hy Lạp* của nhà Vua. Garamond, người đúc chữ đầu tiên mang tính thương mại, còn thiết kế các kiểu chữ đứng và chữ nghiêng mang tên mình. Những kiểu chữ ấy đã đóng một vai trò hàng đầu của ngành thiết kế chữ in ở Châu Âu cho đến cuối Thế kỷ XVI.

Trong phong trào nhân văn rộng lớn này, Christophe Platin, một nhà đóng sách Pháp, trở thành công dân Thành phố Anvers. Khi chuyển sang nghề in, ông trở thành cầu nối với Hà Lan, nơi nổi lên dòng họ Elzésvir - lừng lẫy trong ngành in, hoạt động mãi đến Thế kỷ XVIII. Dòng họ Elzésvir để lại tên tuổi của mình cho những loại chữ rất thanh tao với chân chữ hình tam giác.

Năm 1692, dưới triều Vua Louis XIV và thời cổ điển, thầy tu Nicolas Jaugeon ở Viện Hàn lâm Khoa học Pháp được giao việc sáng tạo một kiểu chữ mới. Ông được dành riêng cho xưởng in Hoàng gia, kiểu chữ đó được gọi tên là chữ *Roman* của nhà Vua và do Philippe Grandjean khắc. Bộ chữ in có hình vẽ oai vệ này phải mất nửa Thế kỷ mới hoàn thành.

Đặc điểm của chữ in ở Anh trong Thế kỷ XVIII là tao nhã. Người khắc chữ và đúc chữ William Caslon đã tạo ra một kiểu chữ rất dễ đọc còn được sử dụng đến tận ngày nay. ***Bản tuyên ngôn Độc lập*** của Mỹ được in chính thức tại Baltimore bằng kiểu chữ này. Một nhà ấn loát khác người Anh là John Baskerville đồng thời là người dạy thuật viết chữ đã tạo ra một kiểu chữ cân đối và tao nhã. Kiểu chữ đó đã gây ra một cuộc đảo lộn trong tình hình chữ in và ngày nay vẫn còn được dùng rất rộng rãi.

Cũng ở Thế kỷ XVIII, Louis René Luce, nhà khắc chữ của Vua Pháp XV, thể hiện trong các công trình nghiên cứu của mình tinh thần của *Thế kỷ Ánh sáng* và của các nhà Bách khoa toàn thư, trong khi Pierre - Simon Fournier và François - Ambroise Didot đề ra cách đo chữ in bằng "*phân in*". Con trai ông là Firmin Didot cùng với Giambattista Bodoni người Thành phố Parma dựa vào công trình của Baskerville để tạo ra những con chữ rất giống nhau, trần trụi và rất tương phản; với những nét sổ đậm và nét móc rất mảnh, có diện mạo nghiêm trang. Ảnh hưởng của hai ông kéo dài đến Thế kỷ XIX tại Pháp và nhiều nước Châu Âu khác.

Sự phát triển của phương pháp in trên đá do nhà viết kịch Tiệp Khắc Aloys Senefelder đề ra năm 1796 đã tạo ra điều kiện thuận lợi cho việc in bằng những chữ có móc nối thanh mảnh, mềm mại dựa trên thuật viết chữ. Ngay từ năm 1830, nhờ những tiến bộ khoa học và kỹ thuật, sự phát triển công nghiệp và thương mại, tình hình hoạt động trong ngành chữ in được mở ra thông qua các công trình của những nhà đúc chữ như Alexandré de Berny và Théophile Beaudoire. Kiểu chữ Ai Cập chân hình tứ giác và kiểu chữ mập, hiện vẫn được dùng rất nhiều trong báo chí và quảng cáo, khi ấy rất được thịnh hành.

William Morris, nhà văn, nghệ sỹ và nhà chính trị đã đóng góp vào công cuộc cách tân nghệ thuật trang trí ở Anh cuối Thế kỷ XIX, là người dẫn đầu một phong trào mỹ nghệ bắt nguồn từ các phong cách thời Trung cổ. Các tác phẩm ra đời tại xưởng in và Nhà xuất bản Kelmscott Press của ông có đặc tính hình họa rất mạnh và một ảnh hưởng rất lớn. Ở Pháp, George Auriol và nhà họa sỹ kiêm khắc chữ Eugène Grasset là hai trong những bậc thầy của phong trào Art Nouveau ("*Nghệ thuật mới*"). Grasset được sự ủng hộ của nhà đúc chữ George Peignot. Ông này sau đó cùng với con trai là Charles sáng tạo ra một bộ chữ đóng vai trò áp đảo trong ngành in cho đến tận ngày ra đời phương pháp sắp chữ bằng chụp ảnh năm 1956. Chữ *Peignot* do họa sỹ vẽ áp phích người Pháp Cassandre vẽ năm 1937 cũng như kiểu chữ *Bifur*, một kiểu chữ có bóng hết sức độc đáo, nằm trong số những kiểu chữ đẹp nhất do ông sáng tạo.

Ngày nay, tuy việc sử dụng máy tính điện tử đã phổ biến; một điều đáng hoan nghênh là lớp trẻ vẫn quan tâm đến nghệ thuật viết chữ, điều đó khuyến khích việc tìm tòi và sáng tạo những kiểu chữ mới. Trong số những người được coi là bậc thầy của kiểu chữ vẽ bằng máy tính điện tử hiện nay, có thể kể đến nhà viết chữ danh tiếng Herman Zapf (người Đức), Adrian Frutiger (người Thụy Sỹ); và những người Pháp như Ladislas Mandel, José Mendoza, Albert Botcn hay nhà thiết kế chữ trẻ tuổi Franck Jalleau với kiểu chữ Arin của ông.

Chúng ta đang ở vào giai đoạn bình minh của một kỷ nguyên mới về chữ in. Chữ in ngày nay không

còn phải đúc bằng chì nữa mà được tạo ra bằng một vạch ánh sáng. Máy sắp chữ chụp ngày nay có thể cho ta những độ phân giải cao trên màn hình, cho phép chữ được sắc nét hơn cũng như cho ta rất nhiều kiểu chữ khiến cho chúng ta có một phạm vi sáng tạo rất rộng lớn. Chẳng bao lâu nữa, những máy ấy sẽ cho phép chúng ta đạt được một độ nhạy cảm gần bằng độ nhạy cảm của chữ viết tay, và cho chúng ta làm chủ khâu vẽ chữ vượt xa khả năng của những máy sắp chữ điện tử thời đầu. Nhưng vì cái thú của những người yêu quý sách và để gìn giữ cả một di sản thủ công, ta không được để cho mất đi chữ chì. Cho dù hiện đã bắt đầu một kỷ nguyên trong ngành chữ in rất đa dạng, huy hoàng và rực rỡ; báo hiệu nhiều khả năng công nghệ mới ra đời của Thế kỷ XXI.

ROGER DRUET[1]

3. NHỮNG BƯỚC ĐẦU TIÊN CỦA CHỮ IN Ả RẬP

Chữ Ả Rập xuất hiện lần đầu tiên trong một cuốn sách in năm 1185 khi một tu sỹ dòng Đôminích tên là Martin Roth in tại xưởng in Erhard Reuwich ở Mainz. Đó là cuốn truyện nổi tiếng ***Cuộc hành trình và hành hương hải ngoại đến mộ Chúa Jésus tại Thành phố Thánh Jérusalem***. Berhard von Breydenbach đã viết và ghi lại bằng tiếng La tinh. Trong cuốn sách đặc sắc ấy, câu chuyện kể được xen kẽ những cảnh miêu tả phong tục và đời sống đô thị, một điều rất mới mẻ đối với thời bấy giờ. Erhard Reuwich có lẽ đã vẽ và khắc các bản in trong cuốn sách này, trong đó còn in một bảng chữ cái Ả Rập đầy đủ kèm theo cách đọc bằng tiếng Latinh, bản đồ Jérusalem và một bức khắc đẹp về những người Liban (được gọi là người Syrie) trong một vườn nho, đầu quấn khăn tuyệt đẹp.

Tuy nhiên, đó mới chỉ là một bảng chữ cái. Phải nhờ đến cuộc chinh phục Granada ở Tây Ban Nha mấy năm sau, ở Châu Âu người ta mới thấy cần phải in một văn bản dày dặn hơn bằng tiếng Ả Rập. Sau sự hợp nhất bằng hôn nhân của hai hoàng gia ở Castilla và Aragon, Vương quốc Hồi giáo cuối cùng là Andalucia thuộc về các nhà Vua Thiên Chúa giáo Tây Ban Nha Ferdinand và Isabella năm 1492. Muốn đưa người dân Andalucia trở lại Đạo Kitô, các Quốc vương Tây Ban Nha Ferdinand và Isabella ra lệnh cho các nhà truyền bá ***Phúc âm*** trong nước này. Người ta thấy ngay là không thể đạt được mục đích ấy nếu không dùng tiếng Ả Rập. Năm 1505, Tổng giám mục Fernando de Talavera, vị chức sắc đầu tiên được bổ nhiệm cai quản giáo khu mới này, đã cho in hai cuốn sách dạy tiếng Ả Rập cho các nhà truyền giáo chưa nói được tiếng Ả Rập. Cuốn thứ nhất nhan đề ***Arate para ligeramente saber lalengua araviga*** *(Cách học nhũng điều sơ đẳng của tiếng Ả Rập)*. Cuốn thứ hai nhan đề ***Vocabulista aravigo en letra castellana*** *(Từ vựng Ả Rập bằng chữ Castilan)*. Tác giả là học giả Pedro de Alcalá, người gốc thành phố Đại học nổi tiếng Alcalá de Henares gần Madrid. Ông biên soạn bằng cách phiên âm tiếng Ả Rập bằng chữ La tinh. Sách được in bằng kiểu chữ Gothique.

21 trang đầu cuốn sách ***Arate*** nói về ngữ pháp, 27 trang sau in những bài ***Kinh Kitô giáo*** bằng tiếng Ả Rập, những điều chỉ dẫn về lễ xưng tội bằng tiếng Tây Ban Nha và tiếng Ả Rập, Kinh thường kỳ và lễ nguyện bằng tiếng Ả Rập. Ở đầu phần từ vựng có chỉ dẫn ngắn độ ba trang, giải thích cách phiên âm của tác giả: Từ vựng được xếp theo thứ tự vần chữ cái, nhưng mỗi vần gồm ba mục riêng; mục thứ nhất là động từ, thứ hai là danh từ, cuối cùng là trạng từ, liên từ và giới từ. Động từ được ghi ở thời hiện tại, thời hoàn thành và thể mệnh lệnh. Danh từ được ghi ở số ít và số nhiều.

Tác phẩm này, lý thú đối với cả việc nghiên cứu ngôn ngữ học lẫn lịch sử nghề in; nó còn là cuốn sách đầu tiên và có lẽ là dễ hiểu nhất tìm cách phiên âm tiếng Ả Rập sang chữ La tinh. Chữ viết ở trang 20 là chữ cái Bắc Phi, viết dưới dạng hơi khác; và thứ tiếng được dạy trong hai cuốn sách của Pedro de Alcalá, là thứ tiếng thông dụng mà các nhà truyền giáo Tây Ban Nha cần dùng để trao đổi với người cải tạo. Ở đôi chỗ, tác giả chỉ rõ sự khác biệt giữa tiếng đó với ngôn ngữ viết.

Cũng như trong cuốn sách của Breydenbach, chữ Ả Rập được ghi cùng với cách đọc bằng tiếng La tinh; nhưng được chuyển ngữ theo chữ viết Bắc Phi mà ta sẽ lại được thấy trong các tác phẩm tuyệt vời ***Psalterium Hebraeum, Graecum, Arabicum, et Chaldaicum*** của Agostino Giustiniani. Cuốn sách Thánh thi đầu tiên in bằng nhiều thứ tiếng, xuất bản năm 1516, tại Genoa (khi ấy là một trung tâm ấn loát và sản xuất giấy quan trọng). Năm thứ tiếng được in trong cuốn sách là Hébreuse, Hy Lạp, Ả Rập, Candê (một dạng của tiếng Xiriác) và La tinh.

A Gostino Giustiniani (1479 - 1536) là người thuộc chi vùng Genoa của dòng họ Giustiniani, một trong những dòng họ lớn ở miền Bắc Italia. Là một giáo sỹ dòng Đôminích trở thành Giám mục Nebbio

1. Roger Druet, nhà thiết kế chữ in và chữ viết hàng đầu người Pháp, giảng dạy hình hoạ và lịch sử chữ viết tại Trường Cao đẳng Mỹ nghệ ở Paris từ 1960. Ông đã viết nhiều công trình nghiên cứu về kỹ thuật chữ viết thời xưa và thời nay trong đó có cuốn ***La civilisation de l'écriture*** *(1977).*

trên Đảo Corse; ông là một học giả có tiếng về các ngôn ngữ phương Đông, thường giao du với các nhà nhân văn lớn như Picodella Mirandola, Erasmus và Huân tước Thomas More.

Giustiniani đã tiến hành một công trình táo bạo là in sách ***Phúc âm*** bằng các thứ tiếng Hébreuse (Hêbro), Hy Lạp, Ả Rập, Xiriac và La tinh; giúp cho người ta được biết và so sánh các dạng bản khác nhau của sách ***Phúc âm*** và đồng thời dùng làm công cụ học tập các thứ tiếng đó. Ông bắt đầu bằng cuốn sách ***Thánh thi*** nhưng do không thành công về mặt thương mại nên công trình này đã bị bỏ dở. Dẫu vậy, đó cũng là một thành tựu hết sức xuất sắc đối với thời bấy giờ.

Công việc chuẩn bị cho tác phẩm đồ sộ này là một nhiệm vụ vất vả và lâu dài, như chính lời Giustiniani ghi trong lời đề tặng cho Giáo hoàng Leon X, người viết lời tựa: "*Chúng tôi đã làm việc trong một thời gian dài …*". Thực vậy, hồi bấy giờ không có khuôn đúc hay đồng mô bằng chữ Ả Rập.

Các chữ cái trong các cuốn sách của Breydenbach và Pedro de Alcalá được in bằng các bản khắc gỗ và khi ấy rất hiếm chữ in Hébreuse. Cuối cùng, còn phải cần đến công sức của nhiều người sửa bài dùng được ba thứ tiếng không phải là tiếng Châu Âu.

Hình như ngay từ năm 1506, Giustiniani đã đặt in và phiên âm các văn bản sẽ xuất bản. Nhưng điều đó có nhiều khả năng hơn là việc vẽ và đúc chữ đã được thực hiện từ lâu trước ngày xuất bản cuốn sách ***Thánh thi***; và như vậy là văn bản in đầu tiên bằng chữ in Ả Rập rõ ràng đã có từ trước nữa.

Riêng văn bản bằng tiếng Ả Rập đã chiếm một cột dài 41 dòng, mỗi trang trung bình có 160 từ và có 143 trang. Hai chữ đầu mục rất đẹp: Chữ "*aleph*" vẽ hoa trong một cái khung và chữ "*tah*" cũng được trang trí tương tự. Đó chắc chắn là những chữ đầu tiên có hình trang trí trong chữ in Ả Rập.

Đến năm1529, Georffroy Tory nhà ấn loát, khắc chữ kiêm nhà văn Pháp người gốc Bourges xuất bản một cuốn khái luận rất hay về nghề in typô nhan đề ***Le Champfleury***; trong đó, ông phản đối việc dùng kiểu chữ Gothique và đưa vào những chữ cái Ả Rập kèm theo phần phiên âm. Trong khi đó, các bản tiếng Đức, La tinh và Tây Ban Nha của Breydenbach và bản dịch tiếng Pháp của Nicolas le Huen thường xuyên lấy lại bảng chữ cái Ả Rập của lần xuất bản 1486; cũng như tác phẩm của Sébastien Mamerot nhan đề ***Những cuộc hành trình hai ngoại của nhà quý tộc Godefroy de Bouillon từng làm Vua Jérusalem*** viết về nhà Vua nhân từ Saint Louis và nhiều vương công đức hạnh, xuất bản cuối Thế kỷ XV.

Sau cùng, năm 1538, nhà nhân văn Pháp Guillaume Postel, đi cùng với phái đoàn do Vua François I cử đến Constantinople và tự gọi mình là "*người tứ xứ*", như ta ngày nay gọi là "*Công dân toàn cầu*", đã xuất bản tại Paris, cuốn ***Ngữ pháp Ả Rập*** - cuốn đầu tiên thuộc loại này được in.

Nhà văn **CAMILLE ABOUSSOUAN**[1]

4. NGHỀ IN CÙNG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI Ở TRUNG QUỐC VÀ Ở PHƯƠNG TÂY

Trong những phát minh mà chúng ta được thừa hưởng của thời đại Cổ đại, ít cái có thể sánh được với tầm quan trọng của sự phát minh ra giấy và nghề in của Trung Quốc.

Giấy được phát minh ra ở Trung Quốc Tr.CN ít lâu. Vào đầu Thế kỷ II Tr.CN, việc sản xuất giấy ở đây đã được cải tiến cả về mặt chất liệu lẫn kỹ thuật. Vào khoảng Thế kỷ III, giấy đã được dùng rộng rãi ở Trung Quốc và đã bắt đầu truyền ra nước ngoài. Phát minh này được truyền đến phương Tây vào buổi đầu của thời kỳ Cận đại. Kỹ thuật in bằng ván khắc được áp dụng đầu tiên ở Trung Quốc vào Thế kỷ VIII, còn kỹ thuật in bằng chữ rời thì đã được ứng dụng ở đây từ nhiều Thế kỷ trước Gutenberg. Ngay cả loại mực không phai được phương Tây gọi bằng một cái tên chính xác là "*mực Tàu*", đã có ở Trung Quốc từ một thời kỳ rất xa xưa. Chính nhờ sự kết hợp giữa những phát minh này nên mới có việc sản xuất hàng loạt và phổ biến rộng rãi các văn bản viết.

Giấy được sáng chế không phải chỉ để dùng cho việc viết lách, như người ta vẫn thường nghĩ lâu nay. Ở Trung Quốc, trước hết nó được dùng rộng rãi trong nghệ thuật và trang trí, tế lễ và hội hè, và của giao dịch thương mại như là phương tiện tín dụng và tiền tệ. Nó còn được dùng làm đồ trang sức và vật trang hoàng nhà cửa, trong vệ sinh y tế và các trò chơi giải trí. Có lẽ đến đầu Thế kỷ I Tr.CN, giấy mới được dùng cho việc viết lách; và mãi đến Thế kỷ III, nó mới hoàn toàn thay thế những thẻ gỗ, thẻ tre nặng nề cồng kềnh để làm sách vở. Và từ đó, việc sử dụng giấy đã khiến cho sách trở nên rẻ hơn, dễ sử dụng; mặc dù phải đợi cho tới lúc nghề in ra đời thì sách mới được sản xuất và phổ biến rộng rãi.

1. Camille Aboussouan, nhà văn và nhà ngoại giao Liban, là đại diện thường trực nước ông tại UNESCO và là Phó chủ tịch Hội đồng chấp hành UNESCO. Là một người yêu thích sách chuyên về các tác phẩm Thế kỷ XVI, XVII, và XVIII, ông đã viết nhiều cuốn khảo cứu về lịch sử Liban và Cận Đông. Bài này là bản rút gọn của một tiểu luận in trong tập ***Le livre et le Liban jusquà 1900****, xuất bản dưới sự chỉ đạo của ông để phối hợp với một cuộc triển lãm về lịch sử sách in tại Liban tổ chức năm 1982 tại trụ sở UNESCO ở Paris.*

Nghề in ở Trung Quốc ra đời sau hàng loạt cải tiến kỹ thuật diễn ra một thời gian khá dài, kể từ việc in bằng con dấu trên đất sét và sau này, đó là trên giấy và trên lụa; cho đến việc dùng bản trổ thủng để in các hình vẽ họa tiết trên giấy, trên lụa (kiểu in xtăng - xin) và in mực các bản khắc trên đá. Tất cả các cách thức đó đã dần dần dẫn đến sự hoàn thiện các phương pháp cơ khí qua việc nhân bản và cuối cùng là kỹ thuật ấn loát. Việc in bằng chữ rời xuất hiện vào khoảng giữa Thế kỷ VI và in màu xuất hiện vào khoảng đầu Thế kỷ XII. Con chữ lúc đầu được làm bằng đất nung, nhưng chỉ ít lâu sau, người ta dùng các chất liệu khác như gỗ, kim loại và sứ.

Vì chữ Trung Quốc bao gồm một lượng con chữ rất lớn cho nên mãi tới gần đây, việc in sách, người ta vẫn thường in bằng ván khắc nhiều hơn là bằng chữ rời. Khắc ván in đơn giản, rẻ tiền hơn, lại dễ bảo quản để sử dụng cho việc tái bản. Chữ rời hầu như chỉ được dùng để in những bộ sách lớn và in với số lượng lớn. Dù sao chăng nữa thì cả ván khắc lẫn chữ rời cũng đã dần dần nhường chỗ cho máy in hiện đại, kể từ giữa Thế kỷ XIX.

Những điều kiện tiên quyết để cho những phát minh ra đời và trở thành đắc dụng, thường bao gồm những sự chuẩn bị cả về mặt vật chất lẫn tinh thần. Ngoài óc sáng tạo và nhu cầu rộng lớn, còn phải có những vật liệu chuyên dùng và kỹ thuật cơ sở thiết yếu. Ở Châu Âu cũng như ở Trung Quốc, đều có đủ cơ sở vật chất cần thiết cho sự xuất hiện nghề in; nhưng tại sao phát minh này lại ra đời ở Trung Quốc trước tiên?

Nghề in xuất hiện sớm ở Trung Quốc chủ yếu là do phát minh ra giấy và các kỹ thuật nhân bản bằng con dấu và bôi quét do nhu cầu to lớn đối với việc nhân bản các văn bản viết bằng thứ chữ biểu ý phức tạp, việc chuẩn hóa các văn bản Khổng giáo dùng cho việc thi cử tuyển dụng quan lại và cuối cùng là do nhu cầu to lớn về những văn bản Phật giáo không thể chép tay xuể. Ở phương Tây, giấy xuất hiện khá muộn, con dấu không được coi là một phương tiện nhân bản, kỹ thuật in bằng bôi quét được biết đến khá muộn; trong khi đó, những người làm nghề in lại phải chịu nhiều sự ràng buộc hạn chế của phường hội. Cuối cùng, với hệ thống chữ cái La tinh tương đối đơn giản, yêu cầu nhân bản nhanh chóng bằng cơ khí rõ ràng cũng kém phần gay gắt. Như vậy, cơ sở vật chất, kỹ thuật cần thiết cho phát minh ra nghề in đã không được phát triển hoặc đã không mở đường cho phát minh này. Ngoài ra, hoạt động tôn giáo ở Châu Âu cũng không tạo ra nhu cầu sản xuất với số lượng lớn những văn bản Kinh kệ như hoạt động Phật giáo ở Trung Quốc. Về mặt này, ở Châu Âu thời đó, những người làm nghề chép sách cũng đủ sức đáp ứng nhu cầu. Đến giữa Thế kỷ XV, những nhân tố trên đây thay đổi, hoàn cảnh xã hội Châu Âu trở nên chín muồi cho việc "*phát minh*" ra nghề in.

Cuối Thế kỷ XV và đầu Thế kỷ XVI, nghề in tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất và lưu hành sách với số lượng lớn và giá rẻ, do đó đã gây được ảnh hưởng đáng kể đối với tư tưởng và đời sống xã hội Châu Âu. Nó góp phần phổ biến và củ vũ tinh thần Phục hưng và Cải cách, qua đó đẩy mạnh việc sản xuất giấy và các nguyên vật liệu cho ngành in, cuối cùng đưa tới sự phồn vinh của kỹ nghệ ấn loát. Sách in cũng đã hỗ trợ cho việc phát triển ngôn ngữ và văn học dân tộc, tăng cường ý thức dân tộc, dân chủ hóa việc giáo dục học hành, xóa bỏ nạn mù chữ và các hàng rào xã hội. Nói tóm lại, hầu như mọi tiến bộ của nền văn minh hiện đại đều qua cách này hay cách khác, gắn bó với sự ra đời và phát triển của nghề in ở Châu Âu.

Việc in ấn hàng loạt đã tăng cường khả năng bảo tồn lâu dài các văn bản lưu truyền cho thế hệ sau, giảm bớt nguy cơ mất mát tiêu vong bởi sự thờ ơ quên lãng hoặc do các sưu tập riêng lẻ bị phá tán. Nhưng không chỉ có thế, việc phổ cập các ấn phẩm và diện quần chúng độc giả thế tục được mở rộng - các luật sư, thương gia, người buôn bán nhỏ, thợ thủ công trở thành những người tiêu thụ sách quan trọng - đã là sự tuyên chiến với độc quyền về tri thức của giới giáo sỹ. Đồng thời, văn chương tôn giáo, cho tới lúc đó vẫn chiếm giữ địa vị ưu thế, đã dần dần bị thay thế bởi sách của các tác giả mang tư tưởng nhân văn trước sự hoan nghênh của giới độc giả mới mẻ. Độc giả mới, đề tài mới, tất cả những cái đó đã thúc đẩy những người có học dễ dàng phát hiện những chỗ mâu thuẫn trái ngược trong các văn bản tôn giáo, từ đó nảy sinh sự thẩm duyệt lại các quan điểm cũ và mở đường cho những tiến bộ mới trong tri thức.

Sự chuẩn hóa của các ấn phẩm tương phản với những sai lệch không thể tránh khỏi của các văn bản chép tay. Máy in không loại bỏ được hết khả năng sai sót trong các văn bản, nhưng việc đọc nhiều lần những bản in thử trước khi đưa in chính thức và khả năng lập một bảng đính chính những chỗ sai sót sau khi in xong làm cho việc in ngày càng chặt chẽ hơn. Mặt khác, những người làm nghề xuất bản đầu tiên; đồng thời cũng là những người làm nghề in, đã tính toán một cách hợp lý khuôn khổ cuốn sách, điều mà những người chép sách trước không hề nghĩ đến. Sự tính toán này cũng đã hỗ trợ cho thói quen suy nghĩ có hệ thống ở người đọc cũng như việc tổ chức sắp xếp kiến thức trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Các nhà xuất bản cố nhiên hoan nghênh việc dùng ngôn ngữ bản địa, vì điều này sẽ mở rộng thị

trường tiêu thụ sách. Một khi sách được xuất bản bằng tiếng bản địa, chúng sẽ góp phần to lớn vào việc chuẩn hóa và định hình hóa ngôn ngữ (về các mặt chính tả và từ vựng, từ pháp và cú pháp, chấm câu v.v...); và hơn nữa, sẽ mở rộng việc sử dụng thứ ngôn ngữ đó. Việc phát hành rộng rãi những cuốn tiểu thuyết in trên máy đầu tiên đã tăng cường tính ưu việt của ngôn ngữ phổ thông bình dân, và điều này đã mở đường cho sự phát triển của văn học và văn hóa dân tộc.

Việc phổ cập giáo dục và xóa bỏ nạn mù chữ cũng gắn bó với những tiến bộ của nghề in. Sách bán giá rẻ và dễ kiếm sẽ cho phép đông đảo người đọc tìm đến với những kiến thức đã được in ra, và điều này cuối cùng sẽ tác động đến nhân sinh quan của họ đối với thế giới xung quanh và vị trí của họ trong xã hội. Đương nhiên khi ấn phẩm dễ kiếm sẽ làm tăng thêm số người biết chữ; ngược lại, nhu cầu đối với sách vở cũng do đó mà tăng thêm lên.

Nhìn chung, nghề in đã phát triển rầm rộ vào đầu Thế kỷ XVI ở tất cả các nước Châu Âu. Nó đã hỗ trợ cho nhiều đổi thay mạnh mẽ và căn bản trong lĩnh vực tư tưởng và xã hội. Trái lại, ở Trung Quốc cũng như ở các nước Á Đông khác, sự phát triển của ngành in diễn ra tương đối phẳng lặng với ít nhiều cải biến nhẹ nhàng trong khuôn khổ truyền thống ổn định. Sự khác biệt này phản ánh những khác biệt tồn tại giữa hai nền văn hóa Đông và Tây, đặc biệt là trong quan niệm về cuộc sống vật chất. Xã hội Trung Quốc bị đặt dưới ách thống trị truyền thống Khổng giáo trong một thời gian rất dài. Người ta chỉ quan tâm đến việc xác định mối quan hệ thích đáng giữa người với người, một trật tự xã hội lý tưởng thông qua việc giáo huấn luân lý đạo đức hơn là theo đuổi những tiến bộ vật chất và sự thay đổi một cách căn bản cuộc sống xã hội. Sự phẳng lặng nổi bật trong cuộc sống xã hội và văn hóa tồn tại qua một thời gian khá dài của lịch sử Trung Quốc, đặc biệt là từ đầu Thế kỷ III cho tới Thế kỷ XIX; tương phản rõ rệt với tình hình luôn luôn sôi động của cuộc sống và tư tưởng trong cùng thời gian lịch sử ấy ở phương Tây.

Những bối cảnh khác nhau như vậy ở Trung Quốc và ở phương Tây cố nhiên đã ảnh hưởng tới vai trò của nghề in; và với ý nghĩa này, nghề in không chỉ chịu sự chi phối của các điều kiện chính trị xã hội mà chính nó đã tác động lại những điều kiện này một cách tương ứng.

GS. **TSIEN TSUEN - HSUIN**[1]

5. CHRISTOPHE PLANTIN NHÀ ẤN LOÁT BẬC THẦY Ở ANVERS

Christophe Plantin sinh khoảng năm 1520 tại Saint - Avertin, gần Thành phố Tours ở Pháp; nhưng lại học nghề tại xưởng in và đóng sách Robert Macé ở Caen. Sau một thời gian ngắn ở Paris, năm 1549, ông chuyển đến Anvers làm nghề đóng sách.

Anvers là nơi rất thích hợp với Plantin vì thành phố này, một trung tâm kinh tế của Tây Âu, là nơi lý tưởng cho việc mua sắm trang thiết bị, nguyên liệu và cho việc thực hành nghệ thuật đóng sách. Đây còn là một thị trường tiền tệ lớn nên có thể dễ dàng tìm được số vốn cần thiết cho việc kinh doanh. Ngoài ra, thành phố còn thu hút những khách hàng giàu có và yêu mến các ngành mỹ nghệ.

Một vài năm sau do bị thương ở tay, Plantin bỏ nghề đóng sách chuyển sang nghề in vào năm 1555. Năm 1559, ông xuất bản cuốn sách miêu tả lễ tang ngụy nga đồ sộ của Hoàng đế Charles V tại Brux-elles. Cuốn sách làm ông nổi tiếng và xưởng in của ông nhanh chóng trở thành xưởng in lớn nhất Tây Âu trong nửa cuối Thế kỷ XVI.

Từ 1563 đến 1567, Plantin in và xuất bản trên 200 tác phẩm các loại từ sách khổ nhỏ in các tác phẩm cổ điển có chú giải cho đến các cuốn ***Lễ thức*** và ***Phúc âm*** bằng tiếng Hébreuse, sách giải phẫu và thực vật có nhiều minh họa.

Với tình hình tài chính vững chắc, Plantin có tiếng tăm lừng lẫy, lại có nhiều bạn bè thân quen có thế lực trong đó có Gabriel de Cayas - Bí thư của Vua Tây Ban Nha Philippe II. Người này đóng một vai trò quan trọng trong việc mở rộng hơn nữa công việc kinh doanh của ông. Plantin có tham vọng xuất bản một văn bản khoa học ***Cựu ước*** và ***Tân ước***. Nhờ Cayas, ông được sự hỗ trợ về tài chính của Vua Tây Ban Nha. Ông ta đã phái mục sư của mình là nhà nhân văn Benedictus Arias Montanus đến Anvers để chỉ đạo khoa học công trình này. Mất 5 năm (1568 - 1573) mới hoàn thành, song kết quả thật xuất sắc: Một bản ***Phúc âm*** bằng 4 thứ tiếng (Hêbơ, Canđê, Hy Lạp và La tinh) có rất nhiều bình chú, in làm 8 tập dầy khổ lớn. Cuốn ***Biblia Sacra*** hay còn gọi là ***Biblia Poliglotta*** đó là công trình lớn nhất của Plantin, đồng thời cũng là công trình lớn nhất từ trước tới nay tại Bỉ do một nhà in thực hiện. Sự ra đời của bộ sách đánh dấu bước mở đầu thời kỳ thịnh vượng nhất trong công cuộc kinh doanh của Plantin.

(1) Tsien Tsuen - Hsuin, Giáo sư danh dự về văn học Trung Quốc và thư viện học, Giám đốc danh dự nghiên cứu lịch sử nghề in ở Trung Quốc. Ông là tác giả chương ***Giấy và nghề in****, phần I, quyển 5 trong bộ sách đồ sộ* ***Science and Civil-lization in China*** *(Khoa học và văn minh ở Trung Hoa) của Joseph Needham. Bài viết trên đây được trích từ tác phẩm đó. Ông còn là tác giả cuốn viết trên trúc và lụa:* ***Buổi đầu của sách và bản văn khắc ở Trung Quốc.***

Nhờ thành công của bộ ***Phúc âm*** bằng nhiều thứ tiếng cộng với sự tiến cử của Arias Montanus, Plantin đã được Vua Philippe II bổ nhiệm làm người đảm nhiệm mọi việc ấn loát của triều đình; lại được nhà Vua ban cho độc quyền bán ***Sách lễ, Kinh cầu nguyện*** tại Tây Ban Nha và các thuộc địa hải ngoại của Tây Ban Nha. Những nước này đã nhanh chóng trở thành những khách hàng lớn nhất của Plantin và đưa công việc kinh doanh của ông lên tới mức thịnh vượng nhất.

Xưởng in của Plantin đến khi ấy có tới 16 máy in, một con số rất lớn nếu ta biết rằng xưởng in Estienne, xưởng in lớn nhất ở Pháp thời bấy giờ, mới chỉ có 4 máy in. Số nhân công cũng xác nhận sự phát đạt của ông. Năm 1574, riêng số người làm việc và ăn ở ngay trong xưởng đã là 54 người; ngoài ra, nếu cộng thêm số người ăn ở hoặc làm việc tại nhà thì tổng cộng phải đến 150 người. Công việc được tiến hành hết sức khẩn trương, ngày làm việc 12 - 13 giờ là thông thường. Mỗi máy mỗi ngày phải cho ra 1250 tờ in, tức 2500 trang. Nhưng thợ sắp chữ, thợ in và thợ sửa bài không hề kêu ca vì họ được trả lương theo sản phẩm, sản lượng cao thì được hưởng lương rất cao. Công nhân xưởng in Plantin thuộc loại được trả lương cao nhất Anvers.

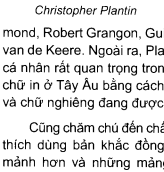

Christopher Plantin

Plantin không chỉ nhằm số lượng mà còn muốn sản phẩm của mình có chất lượng cao nhất. Ông chỉ dùng loại giấy hảo hạng nhập của Đức, nhất là Pháp vì các xưởng giấy ở miền Nam Hà Lan khi ấy chỉ sản xuất loại giấy tồi. Chữ in cũng phải hoàn hảo. Plantin nhờ đến những nhà khắc chữ giỏi nhất thời ấy: Claude Garamond, Robert Grangon, Guillaume Le Bé và Hendrik van de Keere. Ngoài ra, Plantin còn đóng một vai trò cá nhân rất quan trọng trong việc phát triển các loại chữ in ở Tây Âu bằng cách nhập các loại chữ đứng và chữ nghiêng đang được dùng ở Pháp.

Cũng chăm chú đến chất lượng minh họa, Plantin thích dùng bản khắc đồng để cho các đường nét mảnh hơn và những mảng màu tinh tế hơn, chứ không dùng bản khắc gỗ thường hay dùng hồi bấy giờ. Các bản khắc gỗ này cuối cùng không được ai dùng đến nữa cũng chính là do thành công bởi những ấn phẩm Plantin thu được.

Plantin còn chú trọng đến nội dung các cuốn sách của ông. Mặc dù nắm độc quyền nhiều loại sách về Lễ thức, song xưởng in của ông không chỉ in sách lễ, Kinh cầu, sách xướng Kinh, sách nhật tụng và sách ***Thánh thi***. Ông còn ra sức xuất bản những tác phẩm văn học xuất sắc nhất của thời kỳ hậu nhân văn: Tác phẩm của nhiều tác giả cổ điển, các bộ luật, sách giáo khoa. Lần xuất bản thứ nhất cuốn ***Variarum lectionum libri III*** của nhà nhân văn Phlamăng nổi tiếng là Juste Lipse, cuốn ***Origines Antwerpianae*** của Goropius Becanus năm 1569, cũng như cuốn ***Dictiunarium Teutonico - Latium*** (1574), cuốn từ điển tiếng Hà Lan đầu tiên do người sửa bản in là Cornelius Kiliaan đều soạn thảo theo yêu cầu của ông.

Tai họa ập xuống Anvers năm 1576, khi xảy ra cái gọi là cơn "*Cuồng loạn Tây Ban Nha*", một giai đoạn bi thảm trong cuộc chiến tranh tôn giáo xâu xé nước Hà Lan hồi bấy giờ dưới ách thống trị của Tây Ban Nha. Từng toán quân đánh thuê Tây Ban Nha tràn đến cướp phá thành phố này, sát hại và bắt cóc hàng trăm người dân. Xưởng in của Plantin không bị đụng đến nhưng sản lượng của nó bị ảnh hưởng nặng nề. Anvers khi ấy gia nhập hàng ngũ khởi loạn chống lại chế độ chuyên chế của Tây Ban Nha và việc buôn bán với Tây Ban Nha, nguồn gốc tạo nên sự thịnh vượng cho công cuộc kinh doanh của Plantin suy sụp. Năm 1578, xưởng của ông chỉ có 6 máy in hoạt động và từ đó trở đi nó không bao giờ có hơn 10 máy hoạt động.

Trong tình hình như vậy, Plantin không có cách nào khác phải làm việc với những người Cộng hòa khởi loạn. Ông được cử làm người chịu trách nhiệm chính thức về ấn loát của Thành phố Anvers khi ấy do một viên quan theo giáo phái Calvin cai quản; rồi sau trở thành người phụ trách về ấn loát của Quận công Anjou, đồng minh người Pháp của Guillaume d'Orange; người lãnh đạo có sức lôi cuốn cuộc khởi loạn xưởng in của ông, nhờ vậy có thể hoạt động trở lại và tiếp tục cho ra đời những tác phẩm rất quan trọng.

Khoảng cuối năm 1582, Plantin lại phải đương đầu với một bước thăng trầm mới của số phận. Quân lính Tây Ban Nha uy hiếp Anvers, Plantin dự tính mở một chi nhánh quá về phía Bắc để khi cần có thể rút về hoạt động ở đấy. Ông rời Anvers đi Leyde, ở đó người bạn ông là Juste Lipse cộng tác với Trường Đại học Calvin mới thành lập, đã tiến cử ông làm người phụ trách ấn loát chính thức của trường này. Sau đó, Plantin đến làm việc một thời gian tại Cologne, nhưng năm 1585, ông lại trở về Anvers. Ông còn tiếp tục công việc ấn loát trong bốn năm nữa. Việc xuất bản cuốn ***Martyro logium Romanum*** (1589) của Hồng y Baronius là tác phẩm quan trọng cuối cùng của ông. Khi ông qua đời trong năm đó, ông để lại một xí nghiệp to lớn còn tồn tại sau ông thêm ba trăm năm nữa.

FRANCINE DE NAVE[1]

1. Francine De Nave nhà sử học và nghiên cứu cổ văn người Bỉ, là Giám đốc Bảo tàng Plantin và Moretus ở Anvers. Bà đã viết nhiều cuốn sách và bài báo về lịch sử Anvers. Bài này dưới dạng dài hơn đã được đăng trong cuốn ***Belgique, des Maisons et des Hommes****, Nhà xuất bản Nouvelles Editions Vokaer, Bruxelles.*

6. SÁCH IN Ở ẤN ĐỘ

Với khoảng 20.000 đầu sách một năm, Ấn Độ hiện nay đứng thứ 8 về sách in trên Thế giới. Với một bầu không khí thuận lợi cho sáng tác văn học, những chính sách và thể chế dân chủ; các nhà in được trang bị ngày một tốt hơn, có khối lượng lớn giấy sản xuất trong nước, có bí quyết công nghệ cần thiết; có một mạng lưới phát hành hiệu quả và không khí ham đọc sách ngày càng cao, nước này hiện có một cơ cấu xuất bản lớn nhất trong các nước đang phát triển.

Một cuộc điều tra về công nghiệp in sách ở Ấn Độ do Hội đồng Quốc gia nghiên cứu kinh tế ứng dụng tiến hành, cho biết Ấn Độ hiện có hơn 3.000 nhà xuất bản đang hoạt động; trong đó có khoảng 100 nhà xuất bản lớn, mỗi năm cho ra đời ít nhất 50 đầu sách, đứng đầu là các loại sách sư phạm. Tuy rằng phần lớn ngành xuất bản nằm trong tay tư nhân, song cũng có khoảng 450 công ty thuộc khu vực công cộng hoạt động trong ngành này. Và trên thực tế, Chính phủ Trung ương là nhà xuất bản lớn nhất Ấn Độ, chiếm khoảng 20% số lượng sách in ra trong nước.

Vấn đề biên tập và xuất bản sách ở Ấn Độ cần được đánh giá trong hoàn cảnh cực kỳ đa dạng về ngôn ngữ và chủng tộc. 15 thứ tiếng chính đã được Hiến pháp thừa nhận là ngôn ngữ dân tộc (theo thứ tự vần chữ cái): Átxam, Bengali, Gujarati, Hindi, Kannara, Kasmitri, Malayalam, Mahrathi, Oriya, Penjabi, Sanskrit, Xindi, Tamil, Telugu và Urđu. Đó không phải là những thổ ngữ hay những biến dạng của cùng một ngôn ngữ, mà là những ngôn ngữ khác hẳn nhau. Mỗi ngôn ngữ có một nền văn học phong phú riêng và được hàng triệu người sử dụng.

Bên cạnh những thứ tiếng chính đó và một số thứ tiếng khác không quan trọng bằng - như các thứ tiếng Đôgri, Konkani, Maithili, Maripuri, Nêpan và Rajasthani - cũng được đông đảo người Ấn Độ sử dụng; còn có gần 400 ngôn ngữ bộ tộc hầu hết không có chữ viết. Vấn đề chữ viết cũng phức tạp hầu như không kém. Không kể chữ viết Ả Rập - Ba Tư và La tinh, 11 hệ thống chữ viết lớn ở Ấn Độ là Nagari, Bengali, Atxam, Manipuri, Oriya, Telugu, Kannara, Tamil, Malayalam, Gujarati và Gurmukhi.

Rồi lại còn có truyền thống truyền miệng, sự hiện diện oai nghiêm của khẩu ngữ mà cho đến cả ngày nay cũng không thể thay thế. Đối lập với sách viết, những cuốn sách *"nói"*, tức những người kể chuyện dân gian, hiện nay vẫn còn là một hình ảnh quen thuộc. Trên tàu hoặc trong những dịp hội hè ở thôn xóm, họ vẫn thu hút đông đảo thính giả bằng những lời ca hoặc những câu chuyện của họ. Bây giờ cũng vậy, những khu chợ nhộn nhịp ở những thành phố như Calcutta tối đến biến đổi hẳn đi như một phép màu nào đó, khi ấy người dân tụ tập đông đảo để nghe kể một đoạn trong các trường ca ***Ramayana*** hay ***Mahabrahata***.

Một vài số liệu dưới đây cho phép hình dung các hoạt động văn học thuộc những ngôn ngữ lớn ở Ấn Độ, cũng như các tác phẩm viết bằng tiếng Anh của nhiều tác giả Ấn Độ: Một vài năm gần đây, Ấn Độ đã xuất bản tổng cộng 21.265 đầu sách: 77* cuốn tiếng Atxam, 1302 cuốn tiếng Bengali, 10438 cuốn tiếng Anh, 972 cuốn tiếng Gujarati, 2633 tiếng Hindi, 306 cuốn tiếng Kannada, 595 cuốn tiếng Malayalam, 1514 cuốn tiếng Mahrathi, 322 cuốn tiếng Oriya, 597 cuốn tiếng Penjabi, 177 cuốn tiếng Sanskrit, 910 cuốn tiếng Tamil, 817 cuốn tiếng Telugu, 352 cuốn tiếng Urdu và 253 cuốn bằng các thứ tiếng khác. Tác phẩm văn học chiếm khoảng 33% tổng số (trừ trường hợp tiếng Anh, trong đó sáng tác văn học là không đáng kể tại Ấn Độ). Còn có một thực tế khác nữa. là dưới 7% tổng số dân Ấn Độ biết nói một thứ tiếng Ấn Độ khác ngoài tiếng mẹ đẻ của mình vì những ngôn ngữ chính không bị giới hạn ở từng vùng hay từng thành phố hoặc tất cả các bang và toàn lãnh thổ Ấn Độ đều sử dụng nhiều thứ tiếng.

Ngày nay, tiếng Hindi đã được tuyên bố là tiếng nói chính thức của Ấn Độ và đang có mọi cố gắng để khuyến khích và mở rộng việc dùng tiếng nói này trong cả nước. Số lượng ấn phẩm hằng năm bằng tiếng Hindi chỉ thua tiếng Anh.

Việc dùng tiếng Anh không những không cản trở mà còn góp phần đáng kể vào việc phát triển và làm phong phú thêm sức biểu hiện của các tiếng nói chính của Ấn Độ. Hiện nay, Ấn Độ đứng thứ ba Thế giới sau Mỹ và Anh về số lượng sách xuất bản bằng tiếng Anh.

Những nhân tố chính chi phối các hoạt động xuất bản ở một nước là tỷ lệ người dân biết chữ, trình độ học vấn và số người có học trong dân chúng cũng như các chính sách và các chương trình giáo dục; bởi vì phần lớn các sách xuất bản, nhất là ở các nước đang phát triển, là sách giáo khoa và các loại sách sư phạm khác. Tuy tỉ lệ người dân biết đọc không nhất thiết đồng nghĩa với thói quen đọc sách, nhưng nó vẫn là điều kiện tiên quyết cho thắng lợi của mọi chương trình khuyến khích đọc sách.

* *Số liệu vào năm 1990*

Theo cuộc điều tra dân số mới nhất năm 1981, tỷ lệ dân số biết chữ ở Ấn Độ là 37%, tăng gần 7% so với các số liệu thu thập được trong lần điều tra năm 1971. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là số người mù chữ ở Ấn Độ giảm đi. Ngược lại, do dân số phát triển mạnh trong thập kỷ đó, số người mù chữ ở Ấn Độ đã tăng lên thêm 48 triệu.

Điều đó có thể giải thích phần nào một nghịch lý hiển nhiên: tuy Ấn Độ là một trong những nước đứng đầu về số lượng sách in ra, song sản lượng tính theo đầu người của Ấn Độ vẫn thấp hơn con số trung bình trên Thế giới rất nhiều. Mức tiêu thụ sách tính theo đầu người ở Ấn Độ không đến 32 trang sách một năm, trong khi con số ấy lên tới 2000 trang tại các nước công nghiệp. Số lượng xuất bản cho mỗi đầu sách ở Ấn Độ cũng kém xa con số trung bình trên Thế giới: sách in bằng các thứ tiếng Ấn Độ ít khi vượt quá 1000 bản cho mỗi đầu sách, còn sách tiếng Anh thì nhiều nhất là từ 1000 đến 2000 bản.

Tuy nhiên, những tiến bộ trong mấy năm gần đây nhất là từ sau ngày độc lập, cho phép hình dung một cách lạc quan tương lai của ngành in và xuất bản ở Ấn Độ.

Ngày nay, công nghiệp in ở Ấn Độ đang ở trên ngưỡng cửa một cuộc cách mạng khi mà ngày càng nhiều nhà xuất bản chuyển từ việc sắp chữ tay sang sắp chữ cơ khí hay sắp chữ chụp với những thiết bị hiện đại. Tuy nhiên, tuyệt đại đa số các máy in hiện đang hoạt động ở Ấn Độ vẫn còn là máy in typô; số còn lại là máy in offset tờ rời, thường là một màu. Phần lớn số thiết bị này nhập từ nước ngoài, nhưng Ấn Độ đã bắt đầu tự sản xuất nhiều loại máy in, cả máy offset lẫn typô.

Nếu cho rằng, phát minh của Gutenberg được một nhà truyền giáo dòng Tên đưa vào Ấn Độ năm 1557; thì chỉ mất có hơn 100 năm nó đã lan truyền tới nước này. Một thời kỳ mà các phương tiện truyền thông chậm hơn bây giờ rất nhiều; ta có thể tin rằng, các kỹ thuật hiện đại cần một phần nhỏ thời gian nói trên là có thể lan truyền tới không chỉ những thành phố lớn mà cả các vùng nông thôn Ấn Độ. Ngày nay, nhờ có máy vi tính và máy in lazer, kỹ thuật xuất bản tại nhà đã được du nhập vào Ấn Độ.

Hơn nữa, nhiều trường Đại học ở Ấn Độ đã đưa môn xuất bản vào giáo trình của mình và hiện đã có nhiều chương trình đào tạo nội bộ các nhà biên tập và xuất bản. Nhiều tổ chức chuyên môn, công cộng lẫn tư nhân, hàng năm trao tặng các giải thưởng về những phẩn thưởng vật chất khác để khuyến khích những tác phẩm và ấn phẩm có chất lượng. Sau cùng, các chợ sách và triển lãm sách được tổ chức trong cả nước và ngày càng có nhiều cuốn sách được dịch từ một thứ tiếng Ấn Độ này sang một thứ tiếng Ấn Độ khác.

LOKENATH BHATTACHARYA[1]

7. SẮP CHỮ BẰNG MÁY VI TÍNH Ở TRUNG QUỐC

Kỹ thuật in bằng chữ rời do Tất Thăng phát minh ở Trung Quốc vào khoảng 1041 đến 1048 đã ra đời, chứ không phải đợi đến khi Johannes Gutenberg phát minh vào Thế kỷ XV ở Châu Âu như mọi người vẫn thường nghĩ. Con chữ mà Tất Thăng sử dụng được nặn bằng đất rồi đem nung; nhưng về sau ở Trung Quốc, người ta thường dùng con chữ bằng gỗ, sứ hoặc kim loại. Với sự xuất hiện con chữ bằng chì, phương pháp sắp chữ "nóng" tức đúc chữ bằng chì nấu chảy được dùng một cách phổ biến để sản xuất hàng loạt các ấn phẩm.

Chữ chì giá thành rẻ, có thể nấu lại sau khi đã sử dụng, có nghĩa là cùng một khối nguyên liệu ấy có thể dùng đi dùng lại mãi mãi khiến cho kỹ thuật này chiếm địa vị vững bền trong ngành in qua hàng bao nhiêu Thế kỷ. Nhưng, với tiến bộ mau lẹ của kỹ thuật sắp chữ chụp và đặc biệt là kỹ thuật sắp chữ bằng máy tính điện tử trong những năm gần đây, việc ấn loát bằng con chữ chì hiển nhiên đã trở nên quá lỗi thời.

Ở Trung Quốc, việc sắp chữ rời bằng tay từ lâu đã là một công việc phức tạp và tốn công sức vì khối lượng khổng lồ của các con chữ trong tiếng Trung Quốc. Người thợ sắp chữ phải vất vả đi đi lại lại giữa năm sáu hộp chữ để lựa chọn cho được những chữ cần dùng.

Vấn đề ấy được đặt ra dưới dạng hiện đại đối với kỹ thuật sắp chữ bằng máy tính điện tử. Một bàn phím thông thường có thể đủ để đưa vào máy tính toàn bộ những con chữ trong các ngôn ngữ phương Tây, nhưng lại có quá ít phím tiếp nhận hàng nghìn con chữ Trung Quốc.

Có hai phương pháp để giải quyết vấn đề. Một là làm một bàn phím cực lớn, mỗi phím cho một chữ Hán. Việc lựa chọn chữ và đưa vào máy sẽ do người điều khiển thực hiện. Phương pháp này lợi thế là người điều khiển có thể nhìn thấy con chữ mà mình đưa vào máy. Cái bất lợi là bàn phím sẽ phải hết sức lớn và việc sắp đặt các phím sẽ rất phức tạp. Người điều khiển sẽ phải tốn rất nhiều thì giờ để học thuộc

(1) Lokenath Bhattacharya, nhà thơ và nhà tiểu luận Benhazi, nguyên là Giám đốc Nationad BoookTrust of India. Ông là tác giả một cuốn sách do UNESCO xuất bản ***Books and Reading in India*** *và nhiều cuốn khác như:* ***The Prose Poems of Lokenath Bhattacharya*** *(1972) và* ***The Drum of the Guru*** *(1979).*

lòng vị trí mỗi phím, và việc lần tìm chữ giữa hàng loạt phím ấy quả thực là một công việc vất vả.

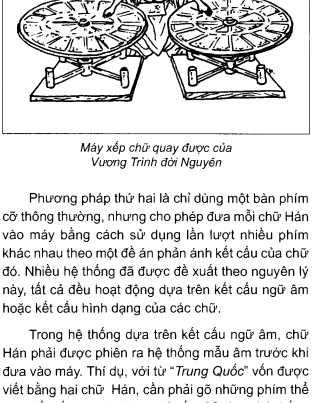

Máy xếp chữ quay được của Vương Trinh đời Nguyên

Phương pháp thứ hai là chỉ dùng một bàn phím cỡ thông thường, nhưng cho phép đưa mỗi chữ Hán vào máy bằng cách sử dụng lần lượt nhiều phím khác nhau theo một đề án phản ánh kết cấu của chữ đó. Nhiều hệ thống đã được đề xuất theo nguyên lý này, tất cả đều hoạt động dựa trên kết cấu ngữ âm hoặc kết cấu hình dạng của các chữ.

Trong hệ thống dựa trên kết cấu ngữ âm, chữ Hán phải được phiên ra hệ thống mẫu âm trước khi đưa vào máy. Thí dụ, với từ "*Trung Quốc*" vốn được viết bằng hai chữ Hán, cần phải gõ những phím thể hiện kết cấu ngữ âm Trung Quốc. Sử dụng hệ thống này có cái tiện là chỉ cần một sự hiểu biết đơn giản cách đọc chính xác các từ và có thể không cần huấn luyện trước. Điểm bất lợi của hệ thống này là, nó có thể tạo ra rất nhiều sự trùng lặp mã chữ bởi trong tiếng Trung Quốc có quá nhiều từ đồng âm.

Nhiều phương pháp khác nhau sử dụng đến các đặc điểm của chữ Hán. Tất cả các chữ Hán được phân tích thành một số yếu tố cơ bản (nét). Những nét này nếu được sắp xếp theo một cách thích đáng trên bàn phím, ta có thể tập hợp chúng lại để biểu thị bất cứ một chữ Hán nào. Ví dụ chữ 国 (quốc = nước) bao gồm 口 "*vi*" 玉 số phím cần có để đưa chữ vào máy và số mã chữ có thể trùng lặp đều có thể giảm xuống mức tối thiểu nếu chữ đó được phân tích thành các thành tố một cách chính xác. Và trong trường hợp đó, người điều khiển máy chẳng cần phải biết cách đọc chính xác của chữ. Đó là một điều rất thuận lợi vì ở Trung Quốc vốn có rất nhiều tiếng địa phương, có khi những người sinh sống cách nhau có mươi mười lăm kilômét cũng không hiểu tiếng nói của nhau.

Người ta cũng thường sử dụng một phím cho cả một từ hoặc một câu thông dụng nhằm rút ngắn quá trình thao tác vận hành máy. Một vấn đề khác nữa là văn bản chữ Hán có thể xếp theo dòng ngang cũng như dòng dọc (một số tạp chí dùng cả hai lối xếp); do đó, một hệ thống sắp chữ hoàn hảo cần phải thích ứng với tình hình nói trên. Ngoài ra, không ít tạp chí Trung Quốc in những bài có xen kẽ một vài từ ngữ hoặc cả một đoạn bằng tiếng nước ngoài; vì vậy chỉ cần có một hệ thống là có thể sắp được cả chữ của các văn bản tiếng Châu Âu cũng như các văn bản tiếng Trung Quốc.

Hiện nay, vấn đề lớn nhất là làm sao có thể ứng phó được với khối lượng dữ liệu đồ sộ liên quan đến việc xử lý một số lượng chữ Hán cực lớn mà mỗi chữ, đều chuyển thành ngôn ngữ của máy tính điện tử; cần có một lượng tin cao hơn gấp nhiều lần lượng tin chứa đựng trong một chữ La tinh. Nhiều biện pháp đã được nghĩ tới nhằm dồn nén lượng thông tin này dưới dạng thật ngắn gọn, sao cho bộ nhớ của máy tính khỏi bị quá tải. Đây là lĩnh vực cần phải đi sâu nghiên cứu nhiều hơn nữa.

Sắp bản in tiếng Trung Quốc bằng máy tính điện tử đã đạt được những tiến bộ đáng kể. Khi nó thay thế được việc dùng con chữ, chắc chắn, nó sẽ có được địa vị ngày càng quan trọng trong công nghiệp ấn loát của Trung Quốc.

XU LIANSHENG[1]

8. XUẤT BẢN TẠI NHÀ (DESKTOP PUBLISHING)

Ngày nay, các hệ thống xuất bản điện tử mở ra rất nhiều khả năng, cho phép với một máy vi tính có thể in sách, báo ngay tại nhà. Kỹ thuật mới này có thể giúp các nước đang phát triển đáp ứng nhu cầu về sách giáo khoa và các loại ấn phẩm khác.

Năm 1473, trước một số sai sót về ấn loát trong một ấn phẩm mới của mình, một chủ nhà in ở Parma (Italia) giải thích rằng, vì các đối thủ của ông cũng sắp cho ra cùng cuốn sách đó nên ông phải in thật nhanh, "*nhanh hơn nấu món măng tây*".

Hình ảnh đó nói về sự phát triển hết sức nhanh chóng của ngành xuất bản trong nửa cuối Thế kỷ XV. Mới chỉ có 25 năm sau ngày Jonhannes Gutenberg đề ra phương pháp in mới của ông (dùng chữ kim loại rời, máy ép và mực in có dầu), nghề in đã lan truyền tới hầu như cả các trung tâm buôn bán lớn ở Châu Âu. Trong nửa đầu Thế kỷ XV, chỉ có khoảng

1. Xu Liansheng người Trung Quốc, Phó Giám đốc Trung tâm sắp chữ thuộc Viện nghiên cứu khoa học, kỹ thuật ấn loát Trung Quốc. Ông đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết kế hệ thống KY, hệ thống sắp chữ chụp bằng máy vi tính của Trung Quốc. B.T.

vài chục nghìn cuốn sách chép tay ở Châu Âu. Đến năm 1500 đã có hơn 9 triệu cuốn sách in.

Cũng như mọi bước tiến bộ của loài người, lịch sử ngành ấn loát và xuất bản là lịch sử mối quan hệ qua lại giữa tiến bộ công nghệ và tiến hóa xã hội. Hai trào lưu này trong hoạt động của con người thúc đẩy lẫn nhau, lần lượt nối lên đóng vai trò dẫn đầu; và khi chúng trùng hợp với nhau, thì tạo nên một sức mạnh mãnh liệt không gì cưỡng nổi, dẫn đến những biến đổi lớn lao. Vì vậy, một mặt có được những phát minh của Gutenberg làm cho nó có thể thực hiện về mặt kỹ thuật, mặt khác sự phát triển của ngành in ở Châu Âu mà ban đầu được gọi là "*nghệ thuật đức*", còn là kết quả của những tiến bộ trong việc xóa bỏ nạn mù chữ ở xã hội đầu thời kỳ Phục hưng.

Những người đầu tiên trong nghề in thực sự là những tài năng đa dạng. Họ không những tự vẽ và đúc chữ in mà còn đảm nhiệm tất cả các khâu xuất bản, biên tập, in và phát hành. Họ chỉ không kiêm được các khâu đóng sách và sản xuất giấy. Ví dụ, William Caxton, nhà ấn loát đầu tiên người Anh là một nhà ngôn ngữ học uyên bác, đã tự mình dịch từ tiếng Pháp cuốn sách đầu tiên in bằng Tiếng Anh, cuốn ***The Recuyell Of The Historyes Of Troye*** in tại xưởng in của ông tại Bruges năm 1475.

Một trong những nhân vật lớn đi đầu trong ngành ấn loát và xuất bản là Aldus Manutius (1449 -1515) người Venise. Ông là người đầu tiên in những tác phẩm cổ điển bằng tiếng Hy Lạp và La tinh từ năm 1490. Sau đó ông lại đi đầu trong việc cho ra đời loại "*sách bỏ túi*" giá rẻ với số lượng rất lớn đối với thời bấy giờ là 1000 bản để hạ giá thành, và đặt làm kiểu chữ nghiêng đầu tiên. Năm 1502, là năm xuất bản bộ ***Thần Khúc*** của Dante trong đó xuất hiện lần đầu tiên con dấu nổi tiếng hình mỏ neo và cá heo của ông.

Nhưng nhu cầu ngày càng tăng về sách và ấn phẩm mọi loại sẽ chấm dứt thời kỳ của những nhà ấn loát kiêm xuất bản lớn ấy. Thị trường sách ngày càng mở rộng nên tất yếu phải có sự chuyên môn hóa và phân công lao động trong hai ngành này. Kết quả là thế giới xuất bản dần dần mang một hình thái mới tồn tại cho đến ngày nay, với một sự phân công rõ rệt giữa các chức năng tác giả, người xuất bản, người in, người đóng sách và người bán sách.

Tuy nhiên, điều có ý nghĩa là tên tuổi Aldus Manutius lại gắn liền với cuộc cách mạng mới nhất trong thế giới xuất bản. Đó là do Paul Brainered, người đã đặt ra khái niệm "*Desktop Publishing*" (xuất bản tại nhà) là Chủ tịch Công ty Aldus, công ty sản xuất một trong những chương trình máy tính đầu tiên. Máy có khả năng sắp chữ và lên khuôn một văn bản có hình vẽ trên một máy tính điện tử để cung cấp cho thế hệ máy in và sắp chữ mới.

Vậy thì xuất bản tại nhà, hay còn gọi là vi xuất bản là gì? Về cơ bản, đó là sự ứng dụng các máy vi tính vào tất cả các khâu trong quá trình xuất bản, từ việc đánh máy bản thảo (đánh trên máy tính), cho đến khâu ra các bản in cuối cùng. Có thể dùng phương tiện đó để sản xuất ra bất kỳ loại văn kiện nào kèm theo hình vẽ, kể từ những tờ in 1 trang hay những tờ bướm quảng cáo, sách mỏng, mẫu hàng, bảng giá cho đến tạp chí và thậm chí cả sách nữa, bằng những thiết bị có thể xếp gọn trên một chiếc bàn làm việc lớn.

Thiết bị cơ bản cần thiết, còn gọi là "*phần cứng*", gồm có một máy tính điện tử với màn hình, một bàn phím cùng với thiết bị điều khiển bằng tay cơ động được gọi là "*con chuột*" - một bộ phận quét quang học và một bộ phận in Lazer. Các chương trình còn gọi là "*phần mềm*", để vận hành máy tính gồm có "*ngôn ngữ lập trình lên khuôn*", dùng để chuyển hình ảnh trên màn hình bằng những chỉ thị số cho hoạt động máy in Lazer và chương trình sắp chữ để điều khiển toàn bộ hệ thống thiết bị.

Sự ra đời của phương pháp vi xuất bản là một sự kiện vừa đột ngột vừa có ảnh hưởng kinh tế rất sâu rộng. Chỉ vừa mới năm 1970 đây thôi, muốn xuất bản một văn bản, nhà xuất bản phải chuyển văn bản đến một nhà in chuyên nghiệp để sắp chữ bằng những phương pháp không khác gì mấy với phương pháp thời Gutenberg và Caxton cách đây 5 Thế kỷ; và thế mà đến năm 1985, đã có thể thực hiện tại phòng làm việc hay tại nhà công việc sắp chữ theo đúng các tiêu chuẩn chuyên nghiệp.

Việc đó thực hiện được là nhờ có 5 tiến bộ công nghệ cơ bản sau đây:

**Sự xuất hiện một thế hệ mới máy vi tính có tính năng rất phong phú.*

**Lập được những ngôn ngữ lập trình lên khuôn để điều khiển các máy in Lazer và máy sắp chữ chụp bằng Lazer.*

**Chế tạo được máy in Lazer nhỏ giá tương đối hạ, có khả năng phân giải khá tốt (300 chấm một inso), để in các văn bản.*

**Lập được những ngôn ngữ sắp chữ khá đơn giản cho phép những người không hiểu gì mấy về máy vi tính về sắp chữ và lên khuôn cũng có thể sử dụng để điều khiển dây chuyền thiết bị xuất bản tại nhà.*

**Chế tạo những thiết bị quét có thể "đọc" được ảnh, hình vẽ và những văn bản đánh máy hoặc bằng chữ in để đưa vào máy vi tính, cho máy vi tính sửa đổi hoặc hòa nhập chúng vào văn bản cuối cùng.*

Kết hợp với những phương pháp chế tạo mới làm hạ giá thành loại thiết bị này rất nhiều (một dây chuyền xuất bản tại nhà hoàn chỉnh nay có thể mua với giá 10.000 Đô la, và giá còn tiếp tục hạ nữa), tiến bộ công nghệ này đúng là một cuộc cách mạng công nghệ thật sự trên khắp Thế giới.

Như Aldus Manutius và những nhà ấn loát và xuất bản thời kỳ đầu, bất kỳ ai sử dụng thiết bị đó cũng sẽ có khả năng kiểm soát được toàn bộ quá trình xuất bản, từ khâu đầu tiên là chọn văn bản để in, qua khâu ráp nối hình vẽ với văn bản cho đến khâu cuối cùng là ra trang in. Những người xuất bản tại nhà ngày nay mới chỉ có trong tay những phương pháp đóng sách thô sơ. Cũng như ở thời Aldus Manutius, nghệ thuật đóng sách vẫn còn là một lĩnh vực riêng. Kỹ thuật vi xuất bản sẽ xóa bỏ hầu hết các hàng rào đã từ bao Thế kỷ nay ngăn cách người muốn xuất bản với độc giả tiềm tàng của mình. Các chương trình sắp chữ và các ngôn ngữ lập trình lên khuôn đã thay thế cho nghiệp vụ in và trao cho tác giả quyền lựa chọn những gì cần xuất bản.

Một dây chuyền thiết bị vi xuất bản tốt, có thể cho ta khả năng lựa chọn giữa nhiều kiểu chữ và cỡ chữ khác nhau; chọn số cột trên mỗi trang, chỉnh dòng các cột hay không chỉnh dòng, tự động ngắt từ ở cuối dòng, tự động đặt hình vẽ ở giữa văn bản, tự động đặt số trang và đọc đò để hiệu chỉnh.

Ngày nay, không có gì ngăn cản một tác giả của một tác phẩm chuyên môn cao mà không một nhà xuất bản nào muốn in vì sợ không có lãi; hoặc tác giả của một tác phẩm giá trị nhưng chưa được thừa nhận, có thể tự xuất bản lấy các tác phẩm của mình.

Cố nhiên, do những vấn đề kho trữ và thao tác khối lượng giấy cần thiết, những cá nhân này không có khả năng in quá vài trăm bản cho một bản tin, một cuốn sách mỏng hay sách ngắn; đồng thời, cũng không thể tổ chức việc phát hành một tờ báo hàng ngày, hoặc đáp ứng nhu cầu về một cuốn sách bán chạy. Ít nhất trong lúc này, điều ấy, vẫn còn là lĩnh vực của những chủ tờ báo lớn và những nhà xuất bản có những mạng lưới phát hành hoàn chỉnh.

Cũng không nên quên rằng, mặc dù phần mềm của vi xuất bản đem lại nhiều khả năng to lớn, song việc làm maquette, trình bày trang in vẫn tùy thuộc vào sự khéo léo và mỹ cảm của người điều khiển. Có thể nhanh chóng học được một vài quy tắc đơn giản trong việc trình bày, song điều đó vẫn cần được bổ sung bằng sự nhạy cảm, kinh nghiệm và vốn kiến thức.

Những ảnh hưởng xã hội, chính trị và kinh tế sâu rộng của phương thức vi xuất bản cũng rộng lớn không kém. Sự kiểm duyệt của Chính phủ hoặc của các tập đoàn lợi ích hùng mạnh sẽ khó áp đặt hơn, nếu không nói là không thể áp đặt được. Những nhóm người thiểu số sẽ dễ làm cho tiếng nói của mình được lắng nghe hơn trước nhiều; và với sự phát triển của điện tử, các đường biên giới sẽ không còn là những vật cản trở việc truyền bá tin tức nữa.

Do vậy, những triển vọng mở ra cho các nước đang phát triển thật đặc biệt rộng lớn:

** Các nước đó không cần phải đầu tư những khoản tiền lớn mà một nhà máy in cổ truyền với mạng lưới phát hành của nó đòi hỏi (Một dây chuyền vi xuất bản hoàn chỉnh giá chỉ bằng một phần tư một cái máy sắp chữ chụp cổ điển).*

** Chỉ cần một khóa đào tạo gấp rút 3 tháng là có thể nắm được thiết bị vi xuất bản, trong khi phải mất năm mới đào tạo được một công nhân in theo phương pháp cổ truyền.*

** Công việc phát hành sách báo tốn kém trên những vùng rộng không đầy đủ phương tiện giao thông đường bộ hoặc đường sắt sẽ được thay thế bằng việc truyền bằng điện tử trực tiếp các văn bản sẵn sàng để in tại chỗ.*

** Giá sách giáo khoa sẽ hạ xuống rất nhiều cũng như chi phí để sửa chữa và cập nhật các loại sách đó. Sẽ không còn những kho sách thừa ế vì có thể dễ dàng điều chỉnh số lượng xuất bản tại địa phương theo nhu cầu của địa phương.*

** Nếu cần, mỗi địa phương có thể sửa đổi các sách giáo khoa cho phù hợp với những nhu cầu riêng biệt của địa phương mình.*

Những ưu điểm này không chỉ giới hạn ở các nước đang phát triển. Cuộc cách mạng của phương thức vi xuất bản rất có thể dẫn đến việc tạo ra loại báo điện tử "*theo yêu cầu*"; mỗi người có thể nhận trực tiếp tại nhà hay phòng làm việc của mình trên một máy in Lazer giá phải chăng, những thông tin mà mình lựa chọn. Những người thuê bao được trang bị máy tính điện tử và máy in có thể nêu lên những chủ đề, những mục mà mình quan tâm nhất; và tờ báo "*theo yêu cầu*" đó, sẽ được truyền tự động đến nhà họ vào bất kỳ giờ nào. Charles Geschke cùng với John Warnock là những người xây dựng một trong những ngôn ngữ lập trình lên khuôn đầu tiên và phổ biến nhất ngày nay. Mới đây, Charles Geschke tuyên bố: "*Một trong những mơ ước của tôi là sáng dậy có ngay tại máy in ở nhà một tờ điểm báo do một bộ phận tự động chọn lọc tất cả những bài báo mà tôi quan tâm*".

Mơ ước ấy chẳng bao lâu nữa sẽ có thể trở thành hiện thực. Nhờ cuộc cách mạng của phương thức vi xuất bản, chẳng bao lâu nữa ta có thể có được ngay trong tay tin tức về những gì đang diễn ra ở bất kỳ nơi nào trên Thế giới. Điều có lẽ còn quan trọng hơn nữa, là một ngày kia tất cả chúng ta sẽ được tiếp xúc trực tiếp với kho tàng văn hóa và tri thức mà loài người đã tích lũy, mà chỉ cần một khoảng thời gian không lâu hơn thời gian "*nấu món măng tây*".

Nhà văn **HOWARD BRABYN**[1]

9. UNESCO VÀ CHỮ IN

*** Báo chí ở nông thôn Châu Phi**

Ở Châu Phi ngày nay, cứ 1000 người mới có 15 người được đọc báo hàng ngày. Việc sử dụng báo chí làm phương tiện thông tin đại chúng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt ở các vùng nông thôn nơi 80% dân chúng sinh sống và là nơi có hơn 800 thứ tiếng. Tuy nhiên, các phương tiện truyền thông bằng chữ in có thể đóng một vai trò quan trọng; bằng cách bù đắp cho sự vắng mặt của những phương tiện giao thông, liên lạc khiến cho các cộng đồng nông thôn biệt lập không được tham gia đầy đủ các chương trình phát triển quốc dân. Họ cần nắm được tin tức và nguồn tài liệu tốt cho việc tiếp tục mở rộng sự hiểu biết của những người đã biết chữ từ nhiều năm nay. UNESCO đã hợp tác với nhiều nước thành viên trong lĩnh vực này bằng cách thành lập các tờ báo nông thôn, đào tạo các nhà báo và những hình thức viện trợ kỹ thuật khác. Một ví dụ là đồ án phát triển các hãng thông tấn ở Tây Phi và Trung Phi (W.A.N.A.D), trụ sở đặt tại Côiunu (Bênanh) tập hợp 13 hãng thông tấn Quốc gia. W.A.N.A.D được UNESCO thành lập năm 1984 và được sự tài trợ của CHLB Đức. Một trong những mặt hoạt động của W.A.N.A.D là đào tạo các nhà báo thuộc lĩnh vực quan hệ Quốc tế, y tế, phát triển nông thôn và môi trường. Một đề án tương tự là SEANAD, cũng do CHLB Đức tài trợ, được thành lập năm 1986 tại Nam Phi và Đông Phi.

*** Sách trẻ em tại Châu Á và Thái Bình Dương**

Được Trung tâm văn hóa Châu Á của UNESCO (Trụ sở đặt tại Tokyo) phát động năm 1970, Chương trình cộng đồng xuất bản cho vùng Châu Á - Thái Bình Dương (ACP) nhằm mục đích cung cấp sách có minh họa với giá phải chăng cho trẻ em các nước trong vùng. Những truyện hay, có tranh họa đẹp của nhiều tác giả và nghệ sỹ các nước được chọn lọc xuất bản bằng tiếng Anh. Những nước tham gia dùng bản này (cũng như chế bản màu các tranh minh họa được biểu không) để xuất bản bằng tiếng nước mình. Sách của ACP cho đến nay đã được dịch sang gần 30 thứ tiếng Châu Á và đã có hơn 2,5 triệu bản in.

*** Lớp thực hành cho những người làm nghề xuất bản**

Trong phạm vi các cố gắng đẩy mạnh việc xuất bản sách tại các nước đang phát triển, UNESCO đã tổ chức các lớp đào tạo khu vực cho những người làm nghề xuất bản tại Châu Á - Thái Bình Dương, Mỹ La tinh, Châu Phi và vùng Caribê. Trên 200 người đã theo học các lớp này trong hai năm 1986 và 1987. Mỗi lớp học 6 tuần do UNESCO và Viện Thông tin Đại chúng Trường Đại học Philippines phối hợp tổ chức tháng 12-1987; những người theo học được chia làm ba nhóm, mỗi nhóm được giao một bài viết về cây lúa và có nhiệm vụ phải làm mọi công việc cần thiết để in thành một cuốn sách mỏng có minh họa. Như vậy, mỗi nhóm phải biên tập, trình bày sách cho việc sắp chữ, sửa bản in thử, vẽ bìa và viết bài quảng cáo.

*** Phát triển sách in tại Mỹ La tinh**

Trung tâm khu vực phát triển sách tại Mỹ La tinh và vùng Caribê (CERLALO) được thành lập năm 1971 tại Bôgôta theo một thỏa ước giữa Unesco và Chính phủ Côlômbia. Những nước hiện nay tham gia Trung tâm này là: Argentina, Bolivia, Brasil, Chile, Colombia, Equateur, Elsalvador, Nicaragua, Panama, Paragoay, Tây Ban Nha và Venezuela.

Mục đích của Trung tâm là đẩy mạnh việc xuất bản, phát hành sách và khuyến khích tinh thần ham đọc sách; đồng thời chú ý đến các chương trình phát triển khu vực, các mạng lưới thư viện công cộng và thư viện trường học ở mỗi nước. Ngoài các chương trình đào tạo chuyên môn cho những người làm nghề xuất bản, Trung tâm còn phát động một chương trình đồng xuất bản sách cho trẻ em ở Mỹ Latinh. Mục đích là xuất bản các tác phẩm văn học có giá trị cho trẻ em với giá rẻ bằng cách chia sẻ chi phí xuất bản với tất cả các nước tham gia. Cuốn sách đầu tiên nhan đề ***Truyện kể, huyền thoại và truyền thuyết cho trẻ em Mỹ La tinh*** đã được xuất bản 20.000 bản. Các nhà xuất bản của 15 nước hiện nay đang tham gia chương trình này và 6 đầu sách đã được xuất bản tổng cộng (kể cả tái bản) 332.000 bản.

1. Howard Brabyn, nhà văn và nhà báo Anh, làm việc tại Paris chuyên về lĩnh vực phổ biến khoa học. Ông đã từng chủ biên bản tiếng Anh ***Thông tin UNESCO****. B.T.*

10. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ IN VÀ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN HIỆN NAY

10.1. Công nghệ in không bản hoặc từ máy tính ra tờ in

Gọi là công nghệ in nếu có đủ hai phần: Phần cứng là máy in và phần mềm là chế bản. Xu hướng phát triển công nghệ in chính là phương hướng của việc cải tiến máy in. Với sự phát triển của khoa học - công nghệ như hiện nay trên Thế giới, đương nhiên sẽ xuất hiện những máy in chất lượng cao. Máy in tốc độ lớn cho công suất 45.000 tờ in nhiều màu một giờ không còn là hiếm hoi ở Việt Nam. Bên cạnh năng suất in, người ta lưu ý đến những tính năng khác của máy in như: In được cả tờ rời, giấy cuộn, bìa, nilông... In xong còn tráng được màng bóng, in nhũ, in laser chữ vừa lõm vừa lồi. In trên những vật liệu và hình thù đặc biệt. Máy in tự động pha màu, kiểm tra pha màu bằng máy tính, máy in tự động điều khiển từ xa...

Chất lượng ấn phẩm phụ thuộc hoàn toàn vào chất lượng khuôn in. Một chữ *"i"* thành *"n"* sẽ khiến nhà in phải bỏ cả khuôn in để chế bản lại nếu sai sót trong câu *"Dân đói Đảng lo"*. Thật là nghiêm trọng nếu không chú ý đến chất lượng của khuôn in. Do vậy, đổi mới quy trình chế bản là khâu thật sự tạo nên bước nhảy vọt trong công nghệ in của Thế kỷ XXI.

Máy tính giữ vai trò quan trọng của việc đổi mới quy trình chế bản. Máy tính trong công nghệ in đã được đưa vào sử dụng qua một thời gian dài, nhưng như chúng ta đã biết, về quy trình in cơ bản hiện nay, máy tính chỉ đóng vai trò là công cụ để sản xuất ra tờ bông (những trang in theo cách gọi thông thường) hoặc là ra phim. Thế giới gọi công nghệ này là ***"Từ máy tính ra phim"***, rất thuận tiện, hiệu quả trong suốt thời gian qua. Người ta cho rằng cách làm đó là đủ và không cần một phương pháp nào khác nữa về hiệu quả của nó cho quy trình in. Nhưng vào thời đại nền kinh tế tri thức hiện nay, không gì có thể ngăn cản các nhà khoa học sáng tạo, phát minh. Họ liên tục khám phá và đưa ra nhiều ý tưởng mới. Ngày nay, xu hướng chung là sẽ thực hiện các công nghệ mới như sau:

Các hãng sản xuất vật tư in sẽ không tiếp tục sản xuất máy in phim, bởi họ cho rằng nó không giải quyết được gì mà còn gây lãng phí tiền mua phim. Phim là vật tư luôn luôn có giá thành đắt (vài trăm đồng Việt Nam chỉ 1 cm^2 phim). Để khắc phục tình trạng này, người ta đã sáng kiến và đưa ngay vào quy trình sản xuất một công nghệ mới đó là ***"Công nghệ từ máy tính ra bản in"***. Công nghệ này được thực hiện trực tiếp từ máy tính, các dữ liệu dưới dạng các tệp tin nhờ ánh sáng UV, được chuyển sang bản in đã tráng sẵn thuốc bắt hình. Công việc được hoàn thành trong thời gian từ 1,5 đến 2 phút. Hiện công nghệ đã được sử dụng trên Thế giới và các nhà in ở Việt Nam cũng đang đi theo hướng này. Hoặc quy trình in màu trên máy offset không phải tách màu ra bốn phim như trước mà có thể từ phần mềm (file) phơi trực tiếp trên kẽm (CTP).

*Những ưu điểm của **công nghệ từ máy tính ra bản in**:*

- Giai đoạn trước in như hoàn chỉnh bản thảo, tạo mẫu maket không có sự thay đổi gì, không gây nên sự xáo trộn nào trong dây chuyền sản xuất.

- Giảm được một số khâu trong quy trình in như in ra can, ra phim, bình bản thủ công, (xưa nay vốn khó khăn và dễ xảy ra nhiều sai sót, gây lãng phí lớn)

- Giảm được thời gian lao động, chi phí tiền công, giảm chi phí vật liệu như phim, bản can...

- Rút ngắn được thời gian chế bản, góp phần hạ giá thành sản phẩm.

Hạn chế:

- Khó khăn lớn nhất của công nghệ này là trình độ tin học của công nhân phải đủ để đáp ứng yêu cầu cao của chế bản hoàn toàn bằng máy vi tính. Công nhân buộc phải có tay nghề hoàn thiện vì bình bản bằng phương pháp thủ công đã khó, gặp nhiều sai sót, khi bình bản bằng máy tính còn khó hơn. Nếu sai hỏng trong khâu này sẽ phải bỏ cả bản kẽm, tờ in đi và như vậy sẽ rất tốn kém.

- Máy tính là loại đặc chủng (chuyên chế bản in), chất lượng cao do những tính năng riêng, nên rất đắt tiền.

Sản xuất hàng hóa có đặc trưng là phải luôn tìm cách tiết kiệm giảm chi phí, lao động sống, từ đó có thể tăng lợi nhuận. Sản xuất sách cũng theo quy luật này. Nếu cứ theo cách sản xuất ***"Từ máy tính ra bản in"*** sẽ chưa thật sự tiết kiệm: Vẫn mất thời gian, tốn tiền để mua bản in, mua vật tư hiện bản (loại vật tư này cũng không rẻ, hơn nữa vật tư hiện bản còn rất độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân). Trong quy trình vẫn còn tốn tiền trả lương cho công nhân phơi bản và xử lý bản. Bên cạnh đó, người ta còn nhận thấy, máy tính có rất nhiều chức năng để bảo đảm chất lượng một tờ in hoàn chỉnh. Vậy tại sao không sử dụng một cách triệt để hơn nữa những chức năng đó vào công nghệ in. Các nhà khoa học đã nghiên cứu và cho ra đời công nghệ mới nhất, hiện đại nhất hiện nay là công nghệ không sản

xuất ra can, ra phim, ra bản mà sản xuất trực tiếp ra tờ in. Công nghệ này được gọi là ***"Từ máy tính ra tờ in"*** hoặc còn gọi là công nghệ ***"In không có bản in"***. Đó là cách in mà các tệp dữ liệu được truyền trực tiếp từ máy tính ra tờ in không qua bất cứ một công đoạn trung gian nào khác. Máy in laze màu khi đó cũng có thể đạt tốc độ như là một máy in hoàn chỉnh với tốc độ in khoảng 10.000 tờ in trên một giờ. Tốc độ này bằng một máy in offset loại thường. Khi nối máy tính với máy in bất kỳ, công việc in ấn diễn ra hoàn toàn bình thường và nhẹ nhàng. Những xuất bản phẩm dạng các tệp dữ liệu này có thể đáp ứng việc sản xuất sách mạng bằng cách chuyển thẳng lên mạng máy tính toàn cầu để trở thành sách trên mạng internet.

Những ưu điểm của phương pháp này là:

- Công đoạn trước khi in như bản thảo, maket vẫn được giữ nguyên. Công việc chính của các nhà xuất bản vẫn diễn ra bình thường, không có gì xáo trộn.

- Bỏ bớt đi được nhiều công đoạn như: In can, phim, bình bản, phơi bản do vậy tiết kiệm được rất nhiều thời gian, công sức, nguyên vật liệu, chi phí tài chính.

- Việc sửa chữa có nhiều thuận lợi và không gặp khó khăn gì. In thử một vài tờ nếu có sai, việc sửa chữa lại trên máy tính không mấy khó khăn rồi in tiếp nên không quá tốn kém. Việc sửa chữa dễ dàng giúp sản phẩm in không có nhiều sai sót.

- Rút ngắn được quá trình chế bản, giảm chi phí khâu bình bản, sản xuất khuôn in, từ đó góp phần trực tiếp hạ giá thành xuất bản phẩm.

- Ngoài phương pháp in ra giấy, còn có thể phát hành sách dưới các dạng vật liệu khác như đĩa từ, sách điện tử, chuyển tải lên mạng internet.

Quy trình in hiện đại trong tương lai sẽ có sơ đồ như sau:

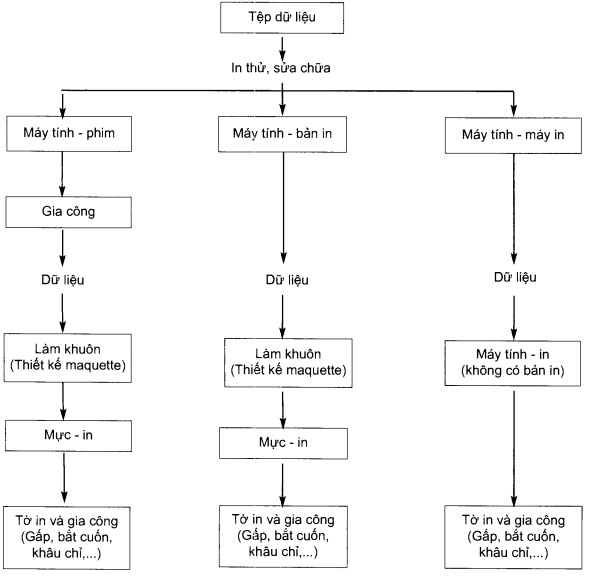

10.2. Sách điện tử, sách trực tuyến trên mạng internet

Nhân loại đang cùng nhau chung hưởng niềm hạnh phúc lớn lao do những ứng dụng công nghệ hiện đại mang lại, trong đó có công nghệ thông tin. Ngày nay, máy tính có thể đến được với mọi người, từng gia đình ở hầu hết các nơi trên Thế giới. Công nghệ thông tin đã và đang trở thành nguồn tài sản chung của nhân loại. Khoảng cách về không gian, thời gian không còn là vật cản đối với việc tiếp nhận và trao đổi thông tin. Chỉ bằng những cái *"click"* trên *"chuột"* cực kỳ đơn giản người ta có thể biết được nguồn tin tức, tình hình của bất cứ nơi nào trên địa cầu và có thể giao tiếp với bất kỳ ai dù họ ở đâu. Điều kỳ diệu trong mơ ước ngàn đời của nhân loại là có thể xóa nhòa khoảng cách về không gian, thời gian đó là ***sách điện tử*** và ***sách trên mạng internet***.

Sự xuất hiện sách điện tử

Vào năm 1944-1945, hai Kỹ sư người Pháp là Moyroud (Moaru) và Higornnet (Higônét) đã có phát minh làm chấn động Thế giới nhất là đối với báo chí và xuất bản. Hai ông đã sáng tạo và hoàn chỉnh máy sắp chữ bằng chụp ảnh. Thay vì phải sắp từng con chữ vô cùng nặng nhọc và chậm chạp như trước đây người ta chỉ cần một động tác là bấm máy chụp ảnh công nghiệp là có thể chế bản đưa in. Nó đã hoàn thành công đoạn khó khăn là sắp chữ. Bằng cách sắp chụp, không chỉ rút ngắn được thời gian sắp chữ mà còn tiết kiệm được công sức, lao động sống, chi phí phim chụp ảnh của quá trình chế bản.

Khi đã được hưởng lợi từ sáng kiến này, người ta nghĩ khó có thể còn cách nào làm sách tiện lợi hơn. Nhưng bản chất hoạt động của con người bao giờ cũng là sáng tạo, cải tiến phát minh không ngừng nghỉ. Việc ứng dụng những thành tựu của công nghệ thông tin vào tất cả các ngành nghề trong đó có hoạt động xuất bản đã tạo nên giá trị mới. Một sản phẩm kỳ diệu của thời đại tin học hóa đã xuất hiện đó là ***sách điện tử***.

Hiện nay, có hai khái niệm sách điện tử được sử dụng khá phổ biến. Một là đĩa CD.ROM (Compact Disk Read Only Memory) nghĩa tiếng Anh là: Đĩa Compắc chỉ đọc chứ không ghi được thông tin. Loại sách này có hai tài liệu gọi là *đĩa quang* để nhấn mạnh đến phương tiện sử dụng sách bằng đầu đọc quang học (dùng ánh sáng tia laser quét lên mặt đĩa). Một đĩa CD. ROM có đường kính 4,72 inch, khoảng 12 cm đường kính (vì một inch - đơn vị đo lường Anh bằng khoảng 2,54 cm) có dung lượng nhớ khoảng 700 Mêgabye. Dung lượng này có thể chứa tới 300.000 trang A4 thông tin. Nếu mỗi cuốn sách dày trung bình 300 trang khổ 13 x 19 (bằng1/2 trang A4) thì một cuốn sách điện tử có thể chứa tới 2000 cuốn sách; nó bằng cả một thư viện trung bình, điều này thật là kỳ diệu. Kỳ diệu hơn nữa là đĩa CD. ROM không chỉ chứa chữ mà còn có cả hình ảnh, âm thanh, biểu bảng, bản đồ, phim ảnh… Đây là công cụ thông tin đa phương tiện vô cùng tiện lợi cho cuộc sống con người.

Tiện lợi hơn nữa, người ta có thể in bất kỳ thông tin nào trong sách ra giấy để sử dụng. Khi được tải lên mạng internet, một đĩa CD. ROM có thể trở thành tài sản chung của rất nhiều người. Nếu được miễn phí, tài sản đó sẽ được chia sẻ rộng rãi cho bất cứ ai có nhu cầu. Từ đó, ta thấy rằng giá trị của đĩa CD.ROM đó trở lên lớn hơn gấp nhiều lần.

Sự kết hợp giữa sách in truyền thống và các phương tiện nghe nhìn như âm thanh, điện ảnh… đã góp phần làm phong phú thêm chức năng của sách, đồng thời chỉ ra đường đi đúng đắn của sách in truyền thống trong cuộc cạnh tranh với các phương tiện thông tin đại chúng hiện nay.

Những năm 90 của Thế kỷ XX, là thời điểm ra đời của loại sách này. Khi sách điện tử mới xuất hiện, các nhà nghiên cứu nhận định rằng thời đại sách in đã đến lúc *"cáo chung"* vì những tiện lợi rõ ràng của sách điện tử trong xu thế tin học hóa toàn bộ mọi mặt của đời sống con người. Các cuốn sách như: ***Từ điển đa phương tiện***, ***Tuyển tập Đích Ken***, ***Bách khoa thư bệnh học***… là những cuốn sách bằng đĩa CD. ROM đầu tiên ở Việt Nam. Loại sách điện tử được sản xuất ngày càng nhiều đã nói lên khuynh hướng phát triển của nó.

Tiêu biểu như đĩa CD. ROM ***Hồ Chí Minh toàn tập***, dung lượng 600 Mêgabye, chứa toàn bộ 12 tập ***Hồ Chí Minh toàn tập***, bao gồm cả âm thanh, hình ảnh động và gần 1.000 bức ảnh các loại. Đây là một xuất bản phẩm quý giá được độc giả cả nước hoan nghênh. Sách điện tử có tính phổ cập rất cao, có thể đọc bằng máy vi tính cá nhân và giá cả có thể chấp nhận được với hầu hết mọi người.

Liên quan đến khái niệm sách điện tử, có một công cụ tra cứu tiện ích, có khả năng kết nối, liên thông rộng rãi khác cũng được gọi là sách điện tử đó là E-Book (viết tắt của từ tiếng Anh Electric Book). ***E-Book*** chỉ giống đĩa CD. ROM ở cách sử dụng sau khi đã được chuyển tải lên mạng internet. Sản xuất ***E-Book*** lại là một quy trình khác hẳn. Đó là một thiết bị đầu lọc điện tử giống như thiết bị điện tử (đầu đĩa), có hình dáng, kích thước, khối lượng nhất định.

Cách sử dụng ***E-Book*** có sự khác biệt với đĩa CD. ROM. ***E-Book*** không cần máy vi tính mà chỉ cần một đầu đọc màn hình tinh thể lỏng, thẻ đọc... Các nhà xuất bản đi tiên phong trong lĩnh vực này gồm có: ***Everybook***, ***SoftBookpress***, ***NuvoMedia***... Họ liên kết với các hãng điện tử nổi tiếng như ***Sony***, ***Philip***, ***Apple***... Các hãng này có công đầu trong việc đưa ra các sản phẩm giấy và mực đặc biệt dành cho việc sản xuất sách điện tử. Không giống các màn hình tinh thể lỏng khác, màn hình sách điện tử có thể đọc được ở mọi góc độ khác nhau như dưới ánh sáng Mặt trời chói lóa vì nó sử dụng hạt nhiễm điện tỷ hon để hình thành chữ và hình ảnh.

Thể, một điểm pixel (điểm ảnh) trên màn hình là một hố nhỏ chứa một lượng nhỏ các hạt đen và trắng. Mỗi hạt trong số này có chiều rộng bằng một sợi tóc của người. Hạt trắng nhiễm điện Âm trong khi hạt đen nhiễm điện Dương. Khi cho dòng điện chạy qua, các hạt trắng sẽ chuyển động từ một phía của hố sang phía bên kia hoặc nhảy lên phía trên của hố mực điện tử để tạo ra một điểm đen hay trắng. Mọi con chữ, hình ảnh sẽ hiện ra trên trang giấy điện tử.

Cùng một dạng với ***E-Book*** là các cuốn sách tra cứu, ***Từ điển điện tử***. Nó cũng là một đầu đọc độc lập có màn hình hiển thị không cần màn hình vi tính kèm theo. Các loại sách như ***Kim từ điển*** (***Từ điển điện tử***) đang lưu hành trên thị trường Việt Nam thuộc dạng này. Đây thực ra là một cuốn sách điện tử điển hình về sự tiện ích.

Ưu điểm:

Sách điện tử hiện nay có nhiều ưu điểm. Dù cho cơ chế hoạt động có vẻ phức tạp và xa lạ với sách in truyền thống, song sách điện tử hiện đang là mục tiêu trước mắt và lâu dài của các nhà xuất bản trên Thế giới bởi:

- Dung lượng thông tin vô cùng lớn trong chỉ một cuốn sách. Chẳng hạn một ***E-Book*** chứa 500.000 đến hàng triệu trang in chỉ cho một phiên bản. Khi cần, người ta có thể mua phiên bản khác để thay thế phiên bản cũ.

- Nhanh chóng được sử dụng sách, chỉ sau cú *"click"*, bạn mua sách từ một Website buôn bán sách hoặc của một nhà xuất bản nào đó là có thể đọc được ngay những cuốn sách mới bằng thiết bị điện tử của mình, bởi vì đa số ***E-Book*** đều nối mạng internet.

- Từ những đơn đặt hàng nhỏ lẻ, không một nhà xuất bản nào chịu được chi phí in ấn bằng công nghệ in bình thường, nhưng với xuất bản sách điện tử thì vấn đề này đã được giải quyết. Do đó, bất cứ cuốn sách nào cũng có thể xuất bản. Sách sẽ được in ấn nếu người đọc cuốn sách điện tử đó có yêu cầu đặt mua sách in. Thông thường người dùng chỉ in ra giấy phần thông tin quan trọng, cần thiết cho công việc của mỗi người; tuy nhiên có nhiều khách hàng do nhu cầu riêng muốn sử dụng sách in truyền thống và thông qua internet, họ đặt in sách theo yêu cầu cá nhân. Sách điện tử hiển nhiên là thành tựu của việc kết nối các loại hình công nghệ khác nhau trên mạng internet.

- Ngoài ra, ***E-Book*** còn rất gọn nhẹ, tiện sử dụng. *E-Book* có thể dễ dàng copy, lưu giữ thông tin, phóng to, thu nhỏ đoạn văn bản đang đọc, chèn thêm ghi chép, nhận định của bản thân với dung lượng tùy ý, (thay cho cách ghi bên lề và cách dán giấy truyền thống). Khi đọc mỏi mắt, bạn có thể nghe bằng âm thanh thay cho việc phải căng mắt để theo dõi. ***E-Book*** cũng có những hỗ trợ lý thú và hiệu quả từ những phương tiện khác như nạp thêm vào phần mềm đọc sách. Điều này tạo hứng thú lớn cho người dùng sách và là ưu điểm nổi bật so với sách in.

- Việc sử dụng ***E-Book*** sẽ giúp bạn xây dựng được một thư viện cá nhân với hàng ngàn đầu sách, có thể mang theo mình để đọc và tra cứu bất cứ lúc nào, ở đâu.

- Có thể dễ dàng chia sẻ thông tin cho bất cứ ai khi cuốn sách được nối mạng. Như vậy, bạn chỉ phải trả tiền mua sách một lần (may mắn hơn khi bạn sử dụng miễn phí) và có khả năng được hưởng lợi từ những người có sách khác mà bạn giao lưu trên mạng.

- Có thể giao lưu trực tiếp với bạn bè trên mạng, với tác giả cuốn sách, với người làm sách về nội dung, nhân vật của sách. Điều này rất thú vị và là ưu điểm lớn của sách điện tử.

Hạn chế:

- Thứ nhất là việc đọc sách trên màn hình máy vi tính với độ phân giải kém và ánh sáng phản quang chói chang rất khó chịu ngay cả với người đọc trẻ tuổi. Đọc sách không giống như đọc báo, người đọc không chỉ lấy thông tin theo cách chỉ cần đọc tít báo, đọc sách còn là để tìm hiểu toàn bộ giá trị ẩn sâu sau những từ, cụm từ, nhóm từ. Muốn thế, người đọc phải tập trung, cẩn thận, suy nghĩ từng từ một. Vì vậy, cách đọc này của bất cứ người đọc sách nào cũng là một việc làm căng thẳng, cho nên đọc sách trên màn hình máy tính khó khăn hơn

nhiều so với đọc sách in. Các nhà xuất bản đang cố gắng cùng các hãng điện tử cải tiến điều này. Những màn hình sau này có độ phân giải lớn hơn, chữ dễ đọc hơn nhưng tồn tại này có lẽ không thể giải quyết dứt điểm được vì bản chất điện tử của loại sách này.

- Thứ hai là về giá sách quá cao. So với giá sách in hay việc đọc sách trực tuyến trên mạng thì ***E-Book*** đắt hơn nhiều lần. Các giá sách đưa ra đều không mấy làm vừa lòng khách hàng. ***Eb Dedicated Reader*** có giá 1600 USD, ***NuvoMedia*** 499 USD, ***Rocker EBook*** giá rẻ cũng là 299 USD chưa kể chi phí mua sách trên mạng và phí hòa mạng phải trả. ***SoftBook*** giá rẻ nhất cũng phải 200 USD. Sách của Công ty Hồng Phát (Việt Nam), tên gọi là ***Sách thông minh HP***, nội dung giúp trẻ mẫu giáo tập đọc cũng có giá tới 850.000 đồng. Một bộ ***Kim từ điển*** rẻ nhất cũng gần 2 triệu đồng sau khi đã nhiều lần hạ giá.

Đối với những nước chưa phát triển, đang phát triển thì chi phí cho sách điện tử quá lớn cho dù chỉ phải bỏ ra một món tiền lớn ban đầu.

- Thứ ba là tính chuẩn mực của đầu đọc này chưa cao. Các hãng sản xuất chưa thống nhất được chuẩn những phần mềm dạng chữ chưa tương thích giữa các đầu đọc sách khác nhau. Rất phiền toái nếu độc giả mua sách của một hãng nhất định, khi nếu muốn thay đổi bạn đọc lại không đọc được sách nữa. Một người dùng hệ Acrobat Reader (AR) nhưng thỉnh thoảng không đọc được chính những cuốn sách của AR.

Một điều bất cập, hạn chế ngay cả khi trong cùng một hệ ***E-Book*** cũng không được không chuẩn mực. Dùng AR chỉ đọc được những cuốn sách (các file) có đuôi *.pdf, muốn đọc được các file có đuôi *.lit bạn phải sử dụng Microsoft Reader (Download lại). Thông thường, dùng hàng hóa theo cơ chế mở như hiện nay, mà cả đến không gian mênh mông cũng không ngăn cản được người ta sử dụng hàng hóa, thì việc này rõ ràng là rất bất tiện cho người dùng sách và có vẻ như rất bất hợp lý.

Từ các mặt hạn chế trên đã lý giải tại sao sách điện tử vẫn chưa có bước phát triển đột phá. Tại các hội chợ sách, người ta vô cùng ngạc nhiên khi thấy doanh thu của loại sách này không mấy khả quan. Ở hội chợ sách Thế giới nổi tiếng ***Frankfurt*** (Đức) năm 1995 chỉ có 1,5% doanh số bán sách là của sách điện tử. Hy vọng những nhược điểm này sẽ được khắc phục tới đây để sách điện tử có được vị trí xứng đáng trong hệ thống sách nói chung.

Sách trên mạng internet

Hiện vẫn có người cho rằng đọc sách trên mạng internet tức là đọc sách điện tử, toàn bộ những cuốn sách này đều là sách điện tử. Liên quan đến cách hiểu này là quan niệm cho rằng sách điện tử chẳng qua chỉ là một tệp tin đọc được trên máy vi tính, như vậy có thể đọc toàn bộ văn bản được cài đặt, soạn thảo sẵn ở máy vi tính. Nếu máy vi tính có nối mạng thì có thể chia sẻ thông tin ở các máy trong mạng. Ví dụ máy tính cùng mạng có văn bản gì, có cuốn sách nào, đều có thể trao đổi cho nhau. Còn nếu máy tính đã có kết nối mạng internet thì có thể tải bất cứ cuốn sách nào trên mạng để sử dụng nếu trả đủ phí hòa mạng (trừ khi sách được miễn phí) và sau khi trả phí bản quyền (mua sách). Trong một chừng mực nào đó, độc giả có thể chấp nhận loại sách điện tử này.

Mạng internet chỉ là công cụ phát hành sách. Như vậy, nếu các nhà xuất bản, doanh nghiệp buôn bán muốn giới thiệu, phát hành sách trên mạng thì cần phải có sẵn sách in hoặc đĩa CD. ROM, sau đó mới tiến hành đưa lên mạng. Độc giả có nhu cầu đọc sách phải trả phí mua sách (trong đó có phí hòa mạng). Khi đó, họ có thể in những trang cần thiết, hay in cả cuốn, tặng bạn bè qua thư điện tử hoặc chế bản để in công nghiệp và phát hành rộng rãi mà không vi phạm bản quyền. Có những cuốn sách đơn thuần là sách trên mạng vì tác giả đưa lên mạng phiên bản duy nhất của sách mà không có sách in hay đĩa CD. ROM kèm theo. Đó là sách trên mạng máy tính toàn cầu.

Ưu điểm:

- Có thể dễ dàng đọc và sử dụng sách một cách dễ dàng vì internet là mạng vô chủ, thông tin trên đó không có giới hạn, không phụ thuộc vào không gian, thời điểm chuyển và nhận thông tin. Người dùng internet không phân biệt quốc tịch, dân tộc, đảng phái, tôn giáo, tuổi tác, quan điểm chính trị...

- Nhanh chóng, kịp thời hơn sách in truyền thống. Thay vì phải chế bản ra can, phim, phơi bản, in như cách làm thông thường vô cùng tốn kém thời gian và tiền bạc; nhà xuất bản cho các trang sách lên mạng và lúc đó độc giả đã có thể đọc được sách sau khi làm thủ tục mua hoặc đăng nhập để được dùng sách miễn phí.

- Người dùng có thể tìm kiếm nguồn sách trên internet và chia sẻ nguồn đó cho mọi người. Bất cứ ai cũng có thể được sử dụng những lợi ích ưu việt này. Tuy nhiên, tác giả của cuốn sách có quyền yêu cầu bạn phải cam kết về bản quyền như không được cắt xén, hoặc lược bỏ khi biên tập. Hiện Công ước

Bern về bản quyền đang được thực thi ở hầu hết các nước trên Thế giới. Hiện nay, nhiều nhà xuất bản đã xin được bản quyền sách trên mạng, điều này đem lại nhiều lợi ích về kinh tế.

Hàng ngày, trên Thế giới có khoảng 9,8 tỷ email tham gia vào quá trình trao đổi, giao tiếp. Rất nhiều người xin được sách vào email của mình và lại gửi cuốn sách đó cho người khác.

Hạn chế:

- Vấn đề bản quyền khó được đảm bảo. Trên mạng, người sử dụng là cá nhân hay tổ chức thì cũng là người ảo, tổ chức ảo. Không ai biết được người đang giao tiếp với mình thực sự là ai, ở đâu, làm gì, có quan điểm chính trị như thế nào? Sự nguy hại này của internet là rất khó lường và đã gây ra hậu quả vô cùng nghiêm trọng trong đời sống con người. Thực tế, trong nước cũng như trên Thế giới đã từng xảy ra nhiều vụ lừa đảo thương mại từ nhỏ đến lớn, những vụ lừa tình cảm xuyên Quốc gia bi hài…

Khi đưa sách lên mạng (miễn phí hoặc bán) nhà xuất bản, tác giả hay tổ chức nào đó đều có cam kết về bản quyền, song việc giữ bản quyền là bất khả thi. Người sử dụng ảo nên ta không thể kiểm soát được nội dung, hình thức sách có bị vi phạm bản quyền hay không. Nếu có bị cắt xén, sao chép, nhà xuất bản biết được thì cũng khó can thiệp vì mỗi Quốc gia có hệ thống pháp luật riêng, vì lẽ đó khó có thể kiện cáo.

Khi đưa sách lên mạng, để giữ bản quyền, tác giả chỉ nên cho phép đọc, gửi cho người khác, in ra giấy; không cho copy sang môi trường có thể sửa chữa nội dung của tác phẩm (như môi trường Word). Tất cả những hành động trên nhằm giữ bản quyền sách. Tuy nhiên, khi sách đã được in ra thì việc người sử dụng tùy ý thay đổi nội dung, cắt xén một cách vô tình hay với dụng ý xấu rồi đưa sách lên mạng, truyền cho người khác thì sẽ khó giữ được sự nguyên vẹn của tác phẩm. Các nhà xuất bản khi ấy dễ dàng bị lợi dụng tên tuổi, thương hiệu của mình.

Hiện nay, các trang nhật ký mạng (blog) đang là cơn sốt của giới trẻ. Phương tiện thông tin đại chúng và người có thẩm quyền đang lo ngại vì sự biến dạng của tiếng Việt do người viết blog tự làm méo nó (tự bỏ nhiều nguyên âm, phụ âm, viết tắt quá nhiều…) và coi đó là một trào lưu. Trào lưu này không dừng lại trên mạng mà còn ảnh hưởng tới ngôn ngữ nói và viết. Điều này rất nguy hại. Bên cạnh việc giáo dục và truyền thông nhằm giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt đối với lớp trẻ, chúng ta cần làm tốt công tác biên tập trên các trang web về sách của mỗi đơn vị xuất bản, tránh trường hợp đăng tải những cuốn sách kém chất lượng.

An ninh mạng cũng là một vấn đề nếu không có biện pháp quản lý tốt, bản quyền sẽ mất trắng mà không thu được tiền một khi *"tin tặc"* xâm hại. Điều này không một chủ trang web điện tử hay người tiêu dùng bằng thẻ điện tử nào chấp nhận được.

- Nội dung sách không hoàn toàn đáng tin cậy. Khi có khả năng bị sao chép, đăng tải không đúng bản quyền như trên thì độc giả có quyền nghi ngờ nội dung sách. Đây là nhược điểm lớn của sách mạng. Cổ ngữ có câu: *"Đọc sách tồi thà không đọc sách còn hơn"*. Khi nhận được những cuốn sách trong hộp thư điện tử của mình, mỗi người nên cảnh giác để loại trừ những cuốn sách bị cắt xén, sửa chữa với dụng ý xấu của cá nhân hay tổ chức nào đó.

- Một khó khăn nữa đối với sách trên mạng internet (đĩa CD. ROM, E-Book) chính là khả năng sử dụng máy vi tính và trình độ học vấn của người sử dụng. Muốn đọc sách trên mạng, người đọc cần chuẩn bị những kiến thức cơ bản về cách sử dụng máy tính để ít nhất cũng biết kết nối mạng internet, tìm kiếm và đọc sách trên mạng, sử dụng sách điện tử E-Book. Đây là một khó khăn lớn không phải ngày một ngày hai có thể giải quyết được ở những nước đang phát triển.

- Cuối cùng, phí hòa mạng internet vẫn còn cao ở những nước đang phát triển, đồng thời người dùng phải mua sắm các thiết bị bắt buộc ban đầu như máy vi tính, chi phí lắp đặt mạng. Việt Nam hiện có phí viễn thông ở mức cao trong khi thu nhập của người dùng sách còn rất thấp. Ngoài ra, tình trạng nghẽn mạng, mất điện… cũng là một khó khăn cho việc mua và sử dụng sách mạng.

Một điều bất lợi nữa là sử dụng các thiết bị trên về lâu dài đều ảnh hưởng tới sức khỏe con người, đặc biệt là mắt. Như mọi người đều biết, tất cả các thiết bị điện tử khi hoạt động đều tạo ra một từ trường và đã là từ trường dù yếu hay mạnh đều ảnh hưởng tới sức khỏe, tuổi thọ con người.

Bên cạnh nhiều tiện ích không gì có thể so sánh được, sách trên mạng internet còn có những nhược điểm, điều đó thuộc về bản chất của mạng internet và sẽ rất khó khăn để khắc phục nó. Với sự phát triển chung của đất nước, chỉ khi thu nhập của người lao động tăng, giá viễn thông giảm, đường truyền internet được nâng cấp… thì lúc đó, việc mua và dùng sách mạng sẽ có nhiều thuận lợi.

N.N.H.A

XVI. SỰ XUẤT HIỆN CỦA ĐỒNG TIỀN TRONG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Từ buổi bình minh của loài người, nhiều loại đồ vật rất khác nhau đã được dùng làm phương tiện trao đổi, gắn kết đời sống chính trị và xã hội.

Những vòng cổ, vòng tay bằng vỏ sò, vỏ ốc, bằng ngọc trai, răng và xương động vật hay lông chim; hoặc những mảnh đá hay kim loại, đồ gốm, vải dệt và nhiều loại đồ vật khác có hình dạng và bằng vật liệu bất ngờ được gộp chung dưới tên gọi là tiền cổ thuộc các sưu tập của nhiều nhà bảo tàng, cũng như trong sách báo về dân tộc học, tiền sử học và khảo cổ học.

Nhiều đồ vật khác, bề ngoài trông tương tự được gọi là đồ trang sức tuy rằng không có bằng chứng nào cho thấy chúng được dùng làm đồ trang sức chứ không làm tiền tệ. Cách giữ gìn những đồ vật ấy cho thấy, chúng là những vật quý đối với người sở hữu; các đặc tính vật lý cho thấy chúng không có giá trị hữu ích trực tiếp đã khiến cho các nhà khảo cổ học và những người nghiên cứu thời tiền sử cho rằng, những vật quý cổ xưa ấy chỉ có chức năng trang sức thuần túy; trong khi thực ra, chúng còn được dùng làm đồng tiền.

TIỀN TỆ TRONG NỀN VĂN MINH CỔ XƯA

Cách đây hơn 2.000 năm, Aristotles đã nhận xét rằng trước khi dùng tiền đúc, con người đã đem cho đi những thứ mình có thừa để đổi lấy những thứ mình thiếu. Việc làm đó được gọi là Metadosis. Các nhà dân tộc học miêu tả rằng, ở các xã hội rất cổ xưa đã có một thứ bậc rất chặt chẽ; nó có mối quan hệ trao đổi phức tạp như kula ở miền Tây Thái Bình Dương, bilaba và malaki ở Trung Phi hoặc potlatch ở miền duyên hải Tây Bắc Châu Mỹ.

Đồng tiền cũng như các mối quan hệ thứ bậc và sự thống trị, nó không phải là thứ mới được tạo ra ở thời nay. Nó đã tồn tại từ nhiều nền văn minh, thậm chí còn cổ xưa hơn cả các nền văn minh vùng lòng chảo Địa Trung Hải, Trung và Cận Đông hoặc Trung Mỹ. Việc lưu hành những vật quý trong lòng các cộng đồng ấy là một hiện tượng phổ biến toàn cầu. Và theo một nghĩa nào đó, nó báo trước các chức năng của đồng tiền như một phương tiện trao đổi và là một đơn vị thanh toán, tính toán.

Nhưng trong các xã hội cổ xưa ấy, các chức năng cơ bản này chưa trở thành chức năng thuần túy kinh tế. Chúng vẫn phụ thuộc vào hệ thống các mối quan hệ thân thích và các liên minh chính trị, tín ngưỡng và tôn giáo tác động đến việc cung cấp lực lượng lao động, tổ chức sản xuất và minh chứng cho việc phân phối của cải.

Đồng tiền cổ là một công cụ tích cực của đời sống xã hội. Thời ấy, tiền đã được dùng đến trong những dịp sinh đẻ, cưới xin hoặc ma chay; dùng để tuyên chiến hay giảng hòa với nhau, hay để đền bù cho những thiệt hại vật chất hoặc tinh thần, để giao dịch với các Thần linh cai quản việc sinh sản và chết chóc. Ngược lại, lúc bấy giờ, tiền chưa được dùng để trả nợ, trả công hay mua hàng.

Những đặc điểm của tiền cổ như hiếm hoi và vô dụng cũng giống một hình thức tiền tệ ngày nay. Tiền cổ báo trước bản chất kinh tế và chính trị của đồng tiền ngày nay. Về kinh tế, chúng xác định giá trị cho các hoạt động và hàng hóa khác nhau và qua đó báo trước các phương tiện thanh toán tiêu chuẩn hóa ngày nay. Về chính trị: đồng tiền thể hiện, phản ánh và tái tạo các mối quan hệ quyền lực, thứ bậc giữa các cá nhân hoặc các tập đoàn trong xã hội.

MỘT THỜI XA XƯA CON NGƯỜI ĐÃ TRAO ĐỔI VỚI NHAU BẰNG HIỆN VẬT HAY LẤY HÀNG ĐỔI HÀNG

Sự trao đổi giữa các cộng đồng cổ xưa là phức tạp hơn nhiều trong cách trao đổi thô sơ hàng đổi hàng.

Trước hết, từ thời rất xa xưa ấy, hàng hóa đã được lưu chuyển qua những khoảng cách rất lớn như ta có thể thấy từ dấu vết vật chất của nhiều đồ vật như hổ phách và đá, vỏ chai để lại. Một số đồ vật này đã được tìm thấy tại các nơi cách xa nguồn gốc

của nó tới hàng trăm kilômét, từ Miền Nam Australia đến bờ biển phía Bắc New Guinéa, rồi từ Biển Đen đến Ba Lan và miền Rhénanic. Ngay từ thời đồ đá cũ (cách đây 35.000 năm đến 10.000 năm), người Cro - Magnon ở Eyzies vùng Dordogne miền Nam nước Pháp đã biết đến những vỏ sò, vỏ ốc đem về từ Đại Tây Dương cách đó 200 km.

Tiếp đó, mỗi xã hội đi đến chỗ chuyên sản xuất một loại hàng hóa riêng để trao đổi và làm phương tiện thanh toán cho những sản phẩm mua của các tập đoàn khác. Một trong những loại hàng hóa đó là rìu đá, thanh muối, đồ gốm và áo choàng bằng vỏ cây.

Sau cùng, từ các xã hội ấy, xuất hiện nhiều tập đoàn chuyên giữ vai trò trung gian qua việc trao đổi hàng hóa và họ đi xa hàng chục, thậm chí hàng trăm kilômét để hoạt động thương mại.

Vậy là đã xa rồi cái nền kinh tế hàng đổi hàng, trong đó hàng hóa được dùng để trao đổi trực tiếp với nhau, không có bất kỳ một vật trung gian trao đổi nào. Tuy nhiên, việc phát triển một chức năng tính đếm hãy còn hạn chế, giá cả tương đối của hàng hóa trao đổi không được quan niệm như một quan hệ khách quan mà chủ yếu là sự biểu hiện của một quan hệ xã hội, giữa cá nhân và cộng đồng. Động lực của sự phát triển tiền tệ vẫn chưa phải là thị trường.

NHỮNG ĐỒNG TIỀN ĐÚC ĐẦU TIÊN

Việc dùng tiền phát triển nhanh chóng cùng với sự phát triển của các Quốc gia. Tiền có nhiệm vụ quản lý của cải dư thừa được tạo ra bởi việc bóc lột nô lệ, nông nô hoặc nông dân; dùng trao đổi giữa những vùng cách xa nhau, cũng như việc cướp bóc các dân tộc láng giềng. Từ nay, cần xác định giá trị của cống vật, thuế khóa; tiêu chuẩn hóa các phương thức, phương tiện thanh toán tại những nơi họp chợ và các thương cảng.

Trong rất nhiều loại hàng hóa được dùng làm tiền tệ ở xã hội cổ xưa (vải dệt và hạt cacao ở các Vương quốc Maya và Aztec, ốc tiền và vàng của các Vương quốc miền Tây Châu Phi, sắt thỏi của người Hitite, đại mạch và lúa mì ở vùng Lưỡng Hà, lúa mì và đồng ở Ai Cập, kê và lụa ở Trung Hoa), thì tiền đúc là loại đặc biệt đáng chú ý, vì nó còn tiếp tục được dùng cho đến ngày nay.

Ban đầu, tiền đúc chỉ là một dạng riêng của tiền kim loại. Ở Trung Hoa chẳng hạn, trước ngày tiền đúc lưu hành, và thậm chí ngay cả sau khi tiền đúc xuất hiện vào cuối Thế kỷ thứ IV Tr.CN; những đồ vật có hình dáng cái mai và con dao đã được dùng làm tiền. Những đồng tiền đúc đầu tiên được đúc ở Thế kỷ thứ VII Tr.CN tại Tiểu Á và Hy Lạp, nơi một số thành phố đến khi ấy còn dùng những thỏi kim loại làm tiền. Những mảnh bạc nhỏ hình vuông khá mỏng, được rập theo những môtíp khác nhau, đã được dùng tại Ấn Độ vào khoảng cùng thời gian đó và cho đến ngày du nhập tiền đúc ở Thế kỷ thứ IV Tr.CN.

ẢNH HƯỞNG CỦA HY LẠP

Các thành phố Hy Lạp Cổ đại đã đóng một vai trò trọng yếu trong lịch sử tiền cổ: Truyền thống tiền cổ của Hy Lạp được truyền bá rộng khắp hành tinh, một cách trực tiếp hoặc thông qua một mạng lưới ảnh hưởng phức tạp. Theo bước chân chinh phục của Alexandros Đại đế (tại Cận Đông, quân của Alexandros Đại đế đi đến đâu là chiếm đoạt nhiều kho tàng kim loại của các Vua chúa và đúc thành tiền), tiền đúc Hy Lạp được trải ra rộng khắp vùng Địa Trung Hải.

Ban đầu họ dùng thỏi đồng làm tiền như người Etrusque, sau đó ở Roma đã đúc những đồng tiền đầu tiên của mình ở Thế kỷ thứ III Tr.CN, ảnh hưởng ấy đã tác động tới thành bang Hy Lạp ở miền Nam Italia. Rồi sau đấy, công cuộc thực dân của Roma làm cho việc dùng tiền đúc được mở rộng chưa từng có cho đến tận các vùng lãnh thổ bành trướng thuộc địa của Châu Âu ở Thế kỷ XIX và đầu Thế kỷ XX.

Bên kia biên giới phía Đông của Đế chế Roma, ở vùng đất giữa Khorassan và Lưỡng Hà, người Sassanide duy trì một truyền thống dùng tiền biểu lộ một ảnh hưởng mạnh mẽ của Hy Lạp - thông qua người Parthes mà Đế chế được thành lập trong khoảng từ Thế kỷ thứ III đến Thế kỷ II Tr.CN, ở thời kỳ cực thịnh trải dài từ con Sông Euphrate đến Afghanistan.

Truyền thống Hy Lạp này cũng ảnh hưởng đến những đồng tiền đúc Hồi giáo đầu tiên, còn truyền thống Roma thì tiếp tục tồn tại ở Châu Âu, Cơ đốc giáo.

Một quá trình tương tự như vậy cũng diễn ra ở Ấn Độ. Đây là nơi chịu ảnh hưởng gián tiếp và trực tiếp của Hy Lạp, từ cuộc chinh phục của Alexandros Đại đế đưa quân tới và sự tiếp xúc với đế chế Roma đến việc chinh phục thuộc địa của đạo Hồi và Châu Âu.

KHÍA CẠNH CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI

Trong tất cả các nền văn minh ấy, tiền đúc không được coi ngay là một công cụ tiền tệ ưu việt hơn các phương tiện thanh toán đã được chấp nhận, mà nó tồn tại lâu dài song song với những phương tiện ấy. Là những mảnh kim loại hình tròn được rập hình to hoặc nhỏ, hình dáng của chúng khiến cho chúng được dùng theo nhiều cách khác nhau. Việc trao đổi chúng thể hiện không chỉ là một hoạt động buôn bán đơn thuần mà chúng còn có thể tượng trưng cho một món quà tặng nhau hay thậm chí một cống vật.

Vì vậy, những đồng tiền đúc Hy Lạp đầu tiên được phát hành không phải nhằm đáp ứng các nhu cầu trước mắt của thương mại. Giá trị của các đồng tiền đúc ấy quá lớn để có thể đem dùng chúng mua các thứ hàng tiêu dùng hàng ngày tại các nơi họp chợ. Trong các cuộc trao đổi hàng hóa với khoảng cách lớn, chủ yếu tiến hành bằng đường biển thì chính hàng hóa được dùng làm phương tiện thanh toán. Vậy chức năng ban đầu của đồng tiền đúc này là gì? Ban đầu, dường như chúng được dùng làm một công cụ cần thiết để giải quyết những mối quan hệ bên trong, giữa các thành phố Hy Lạp với nhau; và trước hết chúng mang tính chất chính trị, tôn giáo.

Tuy nhiên, hai chức năng này không cản trở số phận của nó là được sử dụng trong thương mại. Bản thân kim loại dùng để đúc thành các đồng tiền ấy đã là vật trao đổi qua những khoảng cách lớn từ thời rất xa xưa. Và thương mại thời xa xưa ấy đã có một tầm quan trọng chính trị và xã hội. Loại kim loại này có thể chia nhỏ và được dùng với lượng ít nên rất linh hoạt, cộng với việc nó được sử dụng rộng rãi thuộc các xã hội có phong tục rất khác nhau khiến cho nó dần dần trở thành công cụ được ưa thích thuộc nhiều lĩnh vực hoạt động buôn bán và đóng thuế của Thế giới Thượng cổ.

Tiền đúc rập hình các vị Thần linh và những nhà quyền thế duy trì tính chất chính trị cơ bản đó, cho đến tận thời kỳ Roma, nó được phát hành nhân dịp những sự kiện lớn lao như các cuộc thi đấu thể thao hay các chiến dịch quân sự. Các chức năng hiến tế và nghi lễ của đồng tiền cho đến ngày nay cũng không mất đi vì chúng được chôn dưới nền móng các tòa nhà và các cầu, hoặc được ném xuống các giếng nước như những lễ vật cầu phúc, hoặc được đem tặng nhau làm biểu tượng cho sự gắn bó với nhau bằng hôn nhân, hoặc bỏ vào miệng, vào trong tay của người quá cố để họ đem theo sang thế giới bên kia như những nghi thức thanh toán của thế giới trần ai.

JEAN MICHEL SERVET

1. HẠT CACAO THAY TIỀN LÀM VẬT TRAO ĐỔI

Thật hiếm để có thể trở thành thứ mà người ta mong có, song cũng khá nhiều để không đến nỗi thiếu; hạt cacao được coi là có những thuộc tính thần kỳ của Thần Quetzalcóatl, đem lại sự giàu có và uy tín cho những ai sở hữu nó.

"*Tiền mọc trên cây*", nhà chép sử theo chân những nhà chinh phục Tây Ban Nha tới Mexico đã kinh ngạc ghi lại như vậy, khi họ thấy hạt cacao ở đó được dùng làm tiền.

Thời bấy giờ có ba vùng lớn sản xuất cacao: Chontalpa, Soconusco tại Mexico và vùng lòng chảo Ulúa ở Ondurát. Việc sản xuất, lưu hành và tiêu thụ loại hạt quý báu này được đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của các nhà quý tộc và thương nhân ở thung lũng Mexico và vùng Yucatan. Năng suất thấp và những khó khăn trong vận chuyển làm cho cacao trở thành một thứ hàng đắt đỏ và do đó có giá trị cao.

Là một dạng nguyên sơ của tiền tệ, cacao không làm được mọi chức năng của đồng tiền. Nó được dùng rộng rãi làm vật trung gian trong trao đổi, nhưng nếu dùng làm thước đo giá trị thì người Aztec và người Maya có xu hướng dùng quachtli - tức những mảnh vải thể hiện một khối lượng lao động nhất định.

Ở Yucatan, một quachtli tương đương với 450 giờ lao động. Và nếu như không biết cần bao nhiêu giờ lao động để làm ra mỗi mảnh vải trong số những đồ cống nạp các Vua Aztec, song chúng ta biết rằng mỗi mảnh trị giá gần bằng 100 hạt cacao.

Như vậy có thể khẳng định chắc chắn rằng, trị giá (bằng sức lao động) của hầu hết hàng hóa lưu hành đều có thể diễn đạt bằng cacao; nhưng nó lại được tính bằng số lượng mảnh vải có giá trị cố định. Do đó cacao được dùng làm tiền vì không như vải, nó có thể chia nhỏ tùy ý.

Người Mexico Cổ xưa lấy cacao làm sôcôla, một thứ nước uống theo nghi lễ dành riêng cho giới quý tộc và dũng sỹ. Người dân thường chỉ được uống pulque, một thứ nước giải khát để lên men làm từ cây thùa. Việc cấm đoán này làm tăng thêm quyền lực của giới quý tộc vì người ta cho rằng, sôcôla có những đặc tính thần kỳ và là đồ ăn thức uống của thần linh.

Có lẽ sôcôla được người ta liên tưởng với máu của những sinh mạng hiến tế Thần linh, nhất là với việc bứt trái tim ra khỏi những lễ vật hiến sinh dâng lên Quetzalcóatl, "*con rắn lông vũ*" tại các thành phố của người Toltec ở Yucatan và thung lũng Mexico.

Theo thần thoại Mexico, Quetzalcóatl "*người làm vườn của thiên đường*" đã dạy loài người cách trồng cacao khi vị thần đó sống tại Tula. Khi rời về miền duyên hải, thần chôn xuống đất những "*đồng tiền*" thời đó (vỏ sò, lông chim và đá quý). Lúc ấy, cacao bắt đầu được thay thế dùng làm tiền và được coi là có những thuộc tính thần kỳ của vị Thần đã lấy nó làm tiền.

Người Aztec là những người chủ cuối cùng của thung lũng Mexico. Vương quốc phồn vinh đó, mở rộng quyền thống trị đối với tất cả các dân tộc trước đó đã tranh giành quyền kiểm soát thung lũng, thịnh vượng được là nhờ có những cống vật của 38 tỉnh, trong đó như ghi trong cuốn ***Codex***

Mendoza, Soconusco đóng góp 400 đến 980 bao cacao mà Nhà nước yêu cầu. Được cất giữ trong những "*nhà cacao*", các hạt này sau đó được chuyển về đền chùa và doanh trại - nơi trung tâm quyền lực của Vương triều Mexico. Tenochtitlan và các thành phố liên minh, nơi sử sách còn cho biết, binh lính Aztec đã tiêu thụ rất nhiều sôcôla. Việc đổi chác cacao ở người Maya khác với người Aztec, ở người Maya lớp thượng lưu chính trị và thượng lưu thương mại cùng là một cho nên cacao bước vào đời sống xã hội bằng con đường thương mại chứ không phải bằng cống nạp.

Việc lưu hành hạt cacao được tiến hành song song với việc sản xuất một lượng tương đương các vuông vải bông. Hạt cacao và vuông vải bông dùng làm thước đo giá trị cho mọi thứ hàng hóa, kể cả một số đất đai sản xuất ra các loại cây trồng thương mại. Nhu cầu về nhân công thuộc nhiều cộng đồng nông dân đã đẻ ra chế độ nô lệ: Người ta mua bán đàn ông bằng cacao. Theo nhà viết sử Diego de Landa người Maya ở Yucatan "*rất thiên về buôn bán. Họ vận chuyển muối, quần áo và nô lệ đến các vùng Ulua và Tabasco để đổi lấy cacao và các dãy đá mà họ dùng làm tiền để mua nô lệ hoặc những viên đá tinh xảo và đẹp khác ...*"

Nhờ nô lệ Maya và có lẽ cả nô lệ Aztec, năng suất gia tăng ở các vùng. Sản xuất cacao tăng lên có lẽ đã thúc đẩy việc lưu hành cacao trong các tầng lớp dưới, nhưng vẫn luôn luôn đặt dưới sự kiểm soát của quý tộc. Nhiều tập sử dân tộc học thời thuộc địa đã xác nhận rằng, cacao được dùng làm lễ vật và quà tặng trong các dịp hiếu hỷ.

Cacao đóng vai trò gì của việc tích lũy của cải? Hạt cacao phải được tiêu thụ trong thời hạn không quá một năm. Về mặt này, người Maya và người Aztec có những tập tính khác nhau, thường xuất phát từ vị trí xã hội. Ở thung lũng Mexico, các thương nhân phải xử sự hết sức kín đáo để khỏi xúc phạm đến nhà Vua. Vì vậy, như nhà viết sử Bernadino de Sahagun kể, họ ăn mặc rất khiêm tốn, thậm chí nghèo nàn. Về các thương nhân Pochtec thì, lòng tham của giới quý tộc buộc họ phải từ bỏ những khối lượng lớn cacao bằng cách cúng vào các đền, chùa.

Khi ấy tại thung lũng Mexico, việc sở hữu cacao tượng trưng cho vị trí xã hội ở bộ tộc Itza vùng Yucatan lại khác. Tài sản bằng cacao mà các lãnh chúa giàu có, nhiều nô lệ và cung điện phô ra còn được dùng vào việc kích thích sản xuất; bởi vì tài sản ấy có thể được đầu tư vào việc làm ra nông sản, hàng hóa và mua nhân công trong đám người bị bắt. Điều đó có lẽ giải thích tại sao người Tây Ban Nha lại duy trì việc dùng cacao làm tiền tại Yucatan, lấy loại tiền của mình là đồng réal thay cho các mảnh vải bông làm thước đo giá trị nhưng vẫn có liên hệ với những biến động trong sản xuất cacao.

Cacao vẫn còn được dùng ở giữa Thế kỷ XIX để trả công thợ ở Yucatan và các vùng khác ở Trung Mỹ, như có thể thấy qua lời kể của nhà thám hiểm Mỹ John L.Stephens năm 1842: "*Tôi nhận thấy hạt cacao được lưu hành trong người da đỏ như một thứ tiền tệ. Đồng lương của người da đỏ rất thấp nhưng những loại hàng hóa mà họ mua được bằng đồng lương ấy là rất cần thiết đối với họ... Vì thế, các hạt cacao kia nói chung được dùng làm một loại tiền nhỏ*".

FIEDAD PENICHE RIVERO[1]

2. ỐC TIÊN Ở CHÂU PHI

Ốc Cauri và nhiều loại vỏ ốc khác đã được dùng làm tiền ở Châu Phi qua nhiều thế kỷ.

Từ thuở ban đầu của loài người cho đến Thế kỷ XX, nhiều loại đồ vật đã được dùng làm tiền tại miền Nam Sahara ở Châu Phi: Thanh sắt, vòng tay, mảnh vải, muối, hạt trai, khuy áo, vỏ ốc. Trong tất cả các loại vật trung gian để trao đổi kể trên, vỏ ốc là loại được lưu hành rộng rãi nhất.

Ốc Cauri, Ốc gạo hoa và Ốc ôliu - tất cả đều lấy ở biển - là những thứ được dùng phổ thông nhất. Ốc Cauri (Cypraea annublus và cypraea moneta) là loại ốc nhỏ bằng hạt dẻ, màu trắng và vàng nhạt, lưng khum khum và xẻ rãnh ở phần bụng. Chúng chỉ sinh sống ở những vùng biển ấm, đặc biệt ở Nam Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Hầu hết những loại ốc tiền lưu hành ở Châu Phi trong hơn một nghìn năm đều xuất xứ ở các Quần đảo Maldive, Laquedive ở phíaTây Nam Ấn Độ và các đảo Zanzibar, Peambe ở ngoài khơi bờ biển miền Đông Châu Phi.

Được mua bán như hàng hóa ngay từ đầu tại nơi người ta đánh bắt hoặc thu nhặt chúng, Ốc tiền- thường được dùng làm đồ ăn trên tàu biển của người Ả Rập, Do Thái hoặc Châu Âu được đưa đến các hải cảng của lục địa Châu Phi, và ở đó, một lần nữa lại được mua bán như hàng hóa.

Ốc gạo hoa (Marginella) là loài nhuyễn thể biển có vỏ nhỏ và nhiều màu, đặc biệt là những loài xuất xứ ở các vùng bờ biển miền Tây Châu Phi. Chúng cũng có ở các biển nhiệt đới Châu Mỹ, đặc biệt ở ngoài khơi Brasil.

1. Fiedad Peniche Rivero nhà nhân chủng học Trường Đại học Tổng hợp Yucatan ở Mérida (Mexico). Bà đã có nhiều công trình nghiên cứu về người Maya và người Itza. Đặc biệt vấn đề hạt cacao dùng làm tiền trao đổi. B.T.

Có hơn 300 loại ốc ôliu. Chúng có dạng thuôn dài hơn Ốc Cauri và vỏ có độ bóng như loại agate. Loại ốc ôliu thông dụng nhất vùng Châu Phi phía Nam Sahara là loại Olivancillaria nana nhặt được ở ngoài khơi Luanda, "*mỏ tiền*" riêng của các Quốc vương Congo trước ngày người Bồ Đào Nha kéo đến vùng này vào cuối Thế kỷ XV.

Vùng lưu hành tiền vỏ ốc

Từ Thế kỷ XVI trở về trước, Nzimbu - tên gọi Ốc Olivancillaria nana trong tiếng Kikongo - được lưu hành trong Vương quốc Congo; Ốc gạo hoa chỉ được tiêu ở khúc lượn của Sông Niger, còn Ốc Cauri được dùng phổ biến ở khắp Tây Phi và trong một chừng mực nhất định ở Trung Phi. Trước Thế kỷ XVI, Ốc Cauri cũng được dùng làm tiền tại Ai Cập.

Từ Thế kỷ XVI đến cuối Thế kỷ XIX, Ốc Cauri được tiêu dùng rộng rãi hơn bất kỳ loại tiền vỏ ốc nào khác: Từ Sénégal đến Ouganda, từ Sahel đến bờ biển nô lệ (Vịnh Guinée). Nó ít được dùng tại Sahara và không bao giờ được lưu hành ở miền Bắc và miền Nam Châu Phi.

Đây cũng là thời kỳ mà Ốc gạo hoa được lưu hành rộng rãi nhất ở Tây Phi và Trung Phi, nơi nó được dùng làm phương tiện trao đổi giữa các chủng tộc Olée, Ngilima, Tsambiso, Obaa, Koyo, Eboyi, Akwa sinh sống trong vùng lòng chảo Congo.

Ốc ôliu, chỉ được dùng giữa người Bantou, hình như chưa bao giờ được lưu hành ngoài Congo. Để làm phá sản các Quốc vương Congo, người Bồ Đào Nha du nhập những loại Ốc ôliu khác từ các vùng ven Biển Brasil và Ốc Cauri từ Ấn Độ Dương. Do vậy, Nzimbu dần dần không được lưu hành nữa. Người Bồ Đào Nha cũng xuất khẩu Ốc oliu từ Luanda và dùng chúng làm hình thức tiền tệ phụ cùng với Ốc cauri trong việc mua bán nô lệ đa đen với thuộc địa Brasil.

2000 vỏ ốc lấy một bầu muối

Những vỏ ốc này không chỉ dùng cho việc đổi hàng lấy hàng. Chúng có một thuộc tính của tiền tệ thực sự: là thước đo giá trị, sức mua ở dạng dự trữ và là công cụ trao đổi. Chúng tượng trưng cho sự giàu có.

Chúng có thể được dùng như tiền để mua củ mài, dao, gia súc hoặc nô lệ hoặc trả công cho những dịch vụ. Ở Thế kỷ XIX, nhà thám hiểm Pháp Louis Gustave Binge đã kể lại câu chuyện mua bán sau đây giữa hai nhà buôn ở miền Bắc Gana: "*Một bầu muối bằng 2000 vỏ Ốc Cauri, 100 hạt côla bằng 1000 vỏ Ốc Cauri. Vậy tôi đưa cho ông 200 hạt côla để đổi lấy một bầu muối*".

Do vậy, vỏ ốc đã khuyến khích thương mại và là chỉ số rất tốt về những biến động trong giá cả hàng hóa ở thời điểm và không gian khác nhau. Để thuận tiện cho việc trao đổi, chúng được ghép lại với nhau thành những đơn vị lớn: Vỏ ốc được đục một hoặc nhiều lỗ và xâu lại thành từng xâu 12, 20, 40 hoặc 400 cái tùy theo hệ đếm được áp dụng tại khu vực thương mại mà chúng được lưu hành.

Giống như Ốc Cauri, Musanga (những mảnh vỏ ốc sên nhỏ dùng làm tiền tại một số nước Châu Phi) được xỏ dây qua một lỗ đục ở giữa thân làm thành những vòng đeo cổ. Ở đầu Thế kỷ XX, 10 vòng đeo cổ đo từ đầu ngón chân cái đến gót chân giá bằng một doti hay 3,60 m vải xanh - chàm, và 10 vòng đeo cổ đo từ ngón chân út đến gót chân giá bằng một doti loại vải khác.

Ở một số vùng Châu Phi phía Nam Sahara, việc dùng các loại tiền vỏ ốc này đã dẫn đến những chính sách tiền tệ thực sự. Nhà cầm quyền kiểm soát việc lưu hành chúng và điều tiết việc nhập khẩu chúng. Bằng cách áp dụng những biện pháp nhằm tránh tình trạng quá nhiều vỏ ốc thành lạm phát, hoặc quá hiếm vỏ ốc khiến thương mại bị cản trở; những người cầm quyền đã chi phối được nền kinh tế. Từ Abomcy đến bờ biển Nô lệ cũng như ở Congo, họ đã thực hiện những chính sách tiền tệ chặt chẽ, có hiệu quả cao.

Bắt đầu thời kỳ thuộc địa trở đi, tiền vỏ ốc dần dần không được lưu hành nữa và mất đi vai trò phương tiện trao đổi của chúng. Ngày nay, duy chỉ có loại Ốc Cauri là còn được lưu hành, với quy mô rất hẹp giữa các dân tộc ở Tây Nam Burkina (Buốckina) Phaxô và Bắc Ghana (Gana). Đó là nơi duy nhất trên Thế giới còn giữ được đôi chút vai trò tiền tệ của chúng, nhưng có lẽ sự tồn tại ấy sẽ chẳng còn bao lâu nữa?

A.FÉLIX IROKO[1]

3. NHỮNG ĐỒNG DINAR CỦA CÁC VUA HỒI GIÁO

Các Calip (Vua Hồi giáo) đầu tiên ở Thế kỷ thứ VII đã lập ra một hệ thống tiền tệ Quốc tế dùng thứ tiền đúc mà hình dạng và quan niệm dường như báo trước đồng tiền thời hiện đại.

Dưới thời Mahomet ở đầu Thế kỷ thứ VII, người Ả Rập chưa dùng đến tiền. Có lẽ, họ không cần đến tiền. Trong các bộ lạc du cư mà lạc đà là thước đo chính về sự giàu có, việc lấy hàng đổi hàng chắc chắn là phương tiện đổi chác phổ biến nhất. Còn ở các trung tâm thương mại như La Mecque và Médine

1. A.Félix Iroko người Benin, giảng viên lịch sử kinh tế xã hội Châu Phi tại Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Benin (Côtunu). Ông hiện là tác giả một cuốn sách viết về việc dùng Ốc Cauri làm tiền trao đổi trên Thế giới từ Thế kỷ VII Tr. CN đến nay. B.T.

thì tiền vàng của Byzance và tiền bạc của Ba Tư được dùng cho những cuộc mua bán lớn.

Trong khoảng thời gian từ năm 636 đến 655, những cuộc xâm lăng đầu tiên của người Ả Rập giành được của đế chế Byzance các vùng Syrie Palestine và Ai Cập ở phía Tây, tiêu diệt đế chế Sassanide của Ba Tư ở phía Đông đã đem về những khối lượng lớn kim loại quý. Chiến lợi phẩm gồm có cả bát, đĩa bằng vàng bạc lẫn tiền đúc. Nhưng đối với đạo Hồi, việc tạo ra một thứ tiền mới không có gì cấp bách so với mục tiêu tối cao là tiến hành một cuộc chiến tranh thần thánh.

Những người chủ Hồi giáo mới thích nghi rất tốt với các hệ thống tiền tệ đã có sẵn tại các vùng đất bị chinh phục, thu nhận chúng làm thành đồng tiền của mình mà chẳng thay đổi bao nhiêu. Ở phương Đông, những đồng drachme mỏng bằng bạc tiếp tục được đúc mang hình Tiên Vương triều Sassanide Khosro II; tuy rằng những đồng tiền đúc ấy, nay mang thêm dòng chữ "*Nhân danh Thánh Allah*" bằng tiếng Ả Rập. Trên bờ biển Địa Trung Hải, các đồng Solidu bằng vàng và đồng Olli bằng đồng vẫn giữ hình dạng nguyên thủy chân dung nửa người hoặc cả người các Vua Byzance Heraclius và con trai, hoặc Vua Constanf II. Đôi khi, trên mặt đồng tiền có ghi thêm dòng chữ Ả Rập và bỏ đi những cây thánh giá - biểu tượng của đạo Kitô thường có trên các loại đồng tiền Byzance.

Cùng với tước vị của các triều Vua Omeyyade, năm 661 bắt đầu một chính quyền cai trị trong đế chế Hồi giáo. Trong lĩnh vực tiền tệ, các bước đầu tiên tiến tới những chủ đề thật sự Hồi giáo được tiến hành tại Syrie và Palestine, theo chỉ thị của Calip Abd - cl - Malidk (685 - 705) chủ yếu trên loại tiền đúc bằng đồng. Tại Damas, Edesse hoặc Jérusalem, phát hành những đồng tiền đúc mang hình vị Calip này ở tư thế đứng, hai tay cầm một thanh kiếm nằm trong vỏ, xung quanh có dòng chữ bằng tiếng Ả Rập.

Đồng Dina ra đời

Năm 696, Calip Abd - cl - Malidk đã có công thiết lập trong toàn đế chế một hệ thống tiền tệ thống nhất, đáp ứng được những yêu cầu kinh tế Quốc gia cũng như Quốc tế.

Đối với những cuộc buôn bán trao đổi lớn, từ nay người ta dùng đồng dinar vàng nặng 4,3g. Đồng dirhem bạc dùng để trả lương và nộp thuế, còn đồng fet bằng đồng chỉ dùng cho mua bán hằng ngày. Giá trị so sánh giữa ba loại tiền này không cố định mà biến đổi tùy theo giá cả biến động của ba loại kim loại. Ban đầu, 1 dinar bằng 10 dirhem nhưng tùy theo thời kỳ, nó có giá tới 14 và thậm chí 20 dirhem. Bản thân trị giá đồng dirhem cũng lên xuống giữa 16 đến 24 fels, vì trọng lượng của nó thay đổi tùy theo từng vùng. Tên gọi những đồng tiền mới này được phỏng theo các loại tiền đúc nước ngoài đã được lưu hành trước đó. Đồng dinar, đồng tiền kế tục (và cạnh tranh) đồng solidus của Byzance, được gọi theo tên đồng denarius của Roma. Đồng dirhem có hình dạng và giá trị như đồng drachme của Ba Tư và đồng (fels số nhiều gọi là foulous) bắt nguồn trực tiếp từ đồng follis của Byzance.

Ngược lại, diện mạo của các đồng tiền đúc mới thì hoàn toàn khác trước. Không còn những lời phúng

Những khuy áo của binh lính Pháp

Người ta kể lại rằng, trong cuộc viễn chinh của Napoléon Bonaparte tại Ai Cập năm 1798, những khuy áo sáng loáng trên quân phục của binh lính Pháp được người dân các khu phố Alexandria rất ưa thích. Thực vậy, các nhà buôn Ai Cập quen thấy những người du cư khâu đính tài sản của họ vào quần áo để khỏi bị thất lạc trên sa mạc (vì vậy mà nhiều loại tiền đúc ở Bắc Phi được đục lỗ), muốn được thanh toán bằng những đồng kim loại sáng loáng đẹp đẽ mà những người ngoại quốc kia trưng ra trên trang phục của họ. Mừng rỡ trước dịp may hiếm có này khiến họ khỏi phải thọc tay ngay vào túi tiền, binh lính Pháp không ngần ngại lấy gươm phạt luôn khuy áo để trả tiền mỗi khi mua bán... Khỏi phải nói Bonaparte đã phản ứng như thế nào khi thấy binh lính của mình quần áo xộc xà xộc xệch!

Thương mại và tôn giáo

Ở Thế kỷ XII, những đồng dinar vàng của các Calip triều Fatimide ở Ai Cập được khắp Trung Đông - đặc biệt là các nhà buôn Syrie - rất ưa thích, đến nỗi những Vương quốc Kitô giáo mà các thập tự quân thiết lập tại Palestine đã bắt đầu phát hành những đồng tiền vàng mô phỏng đồng dinar. Được gọi là "đồng besant của người Sarrasin", loại tiền này ban đầu là những mô phỏng vụng về, nhưng dần dà hình dạng của chúng ngày càng tinh tế, cuối cùng giống hệt đồng dinar đến nỗi năm 1202, khâm mạng Giáo hoàng thập tùng Vua Pháp Louis IX (Thánh Louis) trong cuộc Thập tự chinh, đã phải kinh hoàng và dọa rút phép thông công những kẻ đã dám đúc tiền tôn vinh Thánh Allah để kiếm lợi nhuận. Sau đó đạt được sự thỏa hiệp: đồng "besant" của người Sarrasin được thay thế bằng một loại tiền đúc khác gần giống hệt đồng tiền cũ nhưng có hình cây thánh giá và dòng chữ bằng tiếng Ả Rập tôn vinh Chúa ngôi Thần Thánh và Chúa Jésus Kitô. Một trong những loại tiền đúc sùng đạo nhất của đạo Kitô đã ra đời như thế đó...

dụ, lời tôn vinh các Vua Chúa đang trị vì, không còn chân dung. Đây là những đồng tiền Hồi giáo nên chúng phải tham gia vào việc duy nhất là ca ngợi Thượng đế. Ngay cả tên của Vua Hồi giáo cũng không được ghi trên mặt đồng tiền. Và do Đấng tiên tri không tán thành việc thể hiện hình dạng con người và loài vật nên những dòng chữ duy nhất là lời nói về đức tin được viết bằng một kiểu chữ Kufic sang trọng.

Loại tiền đúc này đoạn tuyệt với truyền thống tiền tệ Trung Đông và Bắc Phi, vừa tượng hình vừa nhân cách hóa, mang chân dung Vua Chúa hoặc biểu trưng của thành phố. Dẫu vậy, nó tồn tại lâu dài đến kỳ lạ vì những loại tiền gần đây nhất (khoảng 1960) dùng lại mẫu ấy được phát hành tại Yemen. Tính hiện đại độc đáo của loại tiền này là ở chỗ, trước nó chưa có một Nhà nước chủ quyền nào đặt tên cho đồng tiền của mình một cách rành mạch đến như vậy. Người Ả Rập là những người đầu tiên ghi rõ cả tên gọi đồng tiền, nơi đúc và năm phát hành tính theo lịch Hồi giáo. Ở phương Tây, tập quán ghi niên đại phát hành của tiền đúc mới chỉ bắt đầu phổ biến từ Thế kỷ XV.

Trong khi đồng dinar chỉ được đúc riêng tại Damas, kinh đô Vương triều Omeyyade, thì đồng dirhem được phát hành tại nhiều thành phố lớn của đế chế. Những xưởng đúc tiền hoạt động sôi nổi nhất cố nhiên nằm ở Damas, song ở cả Wasit, một thành phố thành lập năm 703 tại thung lũng Tigris (ở phía Tây Bắc Bassora, thuộc Iraq). Sự phân tán rải rác của những xưởng đúc tiền đó, từ Tây Ban Nha (Cordoba) đến Tuynidi, từ Ajecbaijan đến Afghanistan (Balkh) và Pakistan (vùng Sind) cho ta thấy được Đế chế này rộng lớn mênh mông đến nhường nào.

Vương triều Abbasside lật đổ Vương triều Omeyyad vào năm 750 S. CN. Sự phát triển của thương mại trong các Thế kỷ VIII và IX càng mở rộng hơn phạm vi sử dụng loại tiền đúc này. Baghdad, Thủ đô mới lập ra năm 762, thu hút phần lớn của cải của Đế chế. Nó nhanh chóng trở thành một trung tâm kinh tế hàng đầu, có một xưởng đúc tiền vàng và tiền bạc rất lớn. Tiền tiếp tục được đúc theo kiểu của các Vương triều trước, nhưng nay chúng bắt đầu mang tên vị Vua Hồi giáo, rồi tiếp đến Thống đốc tỉnh. Tuy vậy, kiểu chữ và hình dạng đồng tiền thay đổi tùy theo từng nơi phát hành, khi mà các triều Vua địa phương ở Tây Ban Nha, Bắc Phi và các tỉnh miền Đông Iran khẳng định sự độc lập của họ.

Năm 945, cuộc nổi dậy của người Buyid ở Iran chấm dứt chế độ tập quyền Abbasside. Từ đó trở đi, thế giới Hồi giáo không còn tiền chung nữa. Tuy các tên gọi dinar, derhem vẫn còn được dùng để chỉ các đồng tiền vàng và tiền bạc; song trọng lượng và hàm lượng kim loại khác nhau của mỗi loại tiền, cũng như sự sắp xếp các dòng chữ trên mặt đồng tiền đã phản ánh các tham vọng và phương tiện tài chính của mỗi triều đại. Ngoại lệ duy nhất trong thời kỳ rối ren chính trị và kinh tế đó là nước Ai Cập dưới thời triều đại Fatimide (969 -1171). Là một nước phồn vinh kiểm soát nguồn tiêu thụ vàng của Soudan và chiếm giữ một vị trí chiến lược trên các con đường hải thương chính, Ai Cập tiếp tục đúc đồng dinar *"tốt"* trong một thời gian rất dài.

Ở Thế kỷ XIII, các cuộc xâm lăng của quân Nguyên Mông tàn phá toàn bộ phương Đông Hồi giáo - Baghdad bị cướp phá sạch năm 1258, nhà Vua triều Abbasside bị xử tử - đã xóa bỏ những vết tích cuối cùng còn lại của loại tiền do Abd - el - Malidk thiết lập. Ít lâu sau, mỗi nước có chính sách tiền tệ riêng, ấn định giá trị và đặt tên cho đồng tiền riêng của mình. Phải đợi đến khi đế chế Thổ Nhĩ Kỳ được thiết lập thì mới lại có một đồng tiền chung lưu hành rộng rãi. Ban đầu, tiền đúc Thổ Nhĩ Kỳ gồm có một loại là đồng aspre bằng bạc (nặng 1,2 gam rồi sau đó là 0,8 gam); đến năm 1478 được bổ sung thêm loại nữa là đồng sultanin vàng. Những đồng tiền đúc này được lưu hành từ Algéria đến Thổ Nhĩ Kỳ và xa đến tận vùng Balkans.

Tuy nhiên, hệ thống tiền tệ này không được ổn định bằng hệ thống trước đó. Bị ảnh hưởng ngay từ cuối Thế kỷ XVI vì khối lượng bạc từ các mỏ bạc của Tây Ban Nha ở Nam Mỹ đổ về; nó đã được sửa đổi nhiều lần sau cải cách năm 1688, nhưng nó vẫn không bao giờ thật sự đứng vững trước các loại tiền của phương Tây. Hình dạng đồng tiền trở lại với truyền thống cổ xưa của loại tiền nhân cách hóa, vì tuy rằng nó không có những hình vẽ song chúng đều tôn vinh nhà Vua và thường miêu tả con ấn (toughra) và danh hiệu của nhà Vua.

Ngày nay, các nước thuộc thế giới Hồi giáo đều có đồng tiền Quốc gia riêng của mình. Và nó đã qua rồi thời kỳ mà đồng tiền tồn tại chỉ để tôn vinh Thượng đế, giữ một vai trò vượt lên trên chức năng kinh tế của nó và vượt qua các đường biên giới chính trị.

GÉRARD KREBE[1]

4. ĐỒNG TIỀN NĂNG ĐỘNG VÀ NHỘN NHẠO

Những chặng đường phiêu lưu của đồng tiền tại Châu Âu thời Phục Hưng.

Tiền thường được coi là một vật thể hiện giá cả và giá trị, một phương tiện thanh toán và cất giữ sức

1. Gérard Krebe người Pháp, nhà Nghiên cứu Tiền cổ chuyên về các loại tiền phương Đông, tác giả của nhiều bài viết về lịch sử và tiền cổ trong bộ sách ***Les monnaies del' Islam et du proche Orient*** *(1988).*

mua. Nó là thước đo giá trị đối với tất cả các thứ đem ra trao đổi, tiền tạo ra một không gian xã hội thuần nhất trong đó mọi người có chung một tiêu chuẩn để đánh giá các khoản vay và nợ của mình.

Ở Châu Âu Thế kỷ XVI, cái không gian ấy trùng hợp với đường biên giới Quốc gia; và khi ra ngoài các đường biên giới ấy, tiền trở thành một thứ quốc kỳ cho mỗi nước. Là công cụ thanh toán thuận tiện, tiền còn thúc đẩy lưu thông hàng hóa. Sự phát triển mãnh liệt của sản xuất và thương mại ở Châu Âu Thế kỷ XVI, thường được gắn với sự lớn mạnh của cung ứng tiền tệ dưới hình thức thương phiếu và tiền đúc bằng kim loại nhập từ Châu Mỹ.

Sau cùng, là nơi cất giữ sức mua; tiền đem lại một quan niệm mới về tính thời gian, cho phép khắc phục được phần lớn nỗi lo của cuộc sống hằng ngày. Thời gian không còn hoàn toàn thuộc về Chúa Trời, mà trở thành nền tảng cho các dề án của con người. Thế kỷ XVI, ở Châu Âu là thời kỳ người ta nhận thức được tiền như là tư bản; bằng chứng là các cuộc tranh luận về lãi suất cho vay, chỉ số nợ, nguồn gốc gia tăng giá cả, thậm chí cả việc bán những đặc ân.

Do vậy, xem chừng tiền đã thực hiện thỏa đáng các chức năng của nó và đã góp phần tăng cường các mối quan hệ xã hội ở Châu Âu thời Phục hưng. Nhưng đồng tiền nào cũng có mặt phải mặt trái; tiền cũng đã gây ra những thế lực tàn phá như việc tích tụ và đào thải nhằm đi đến độc quyền. Và những xáo trộn mà các thế lực ấy gây ra càng rõ rệt hơn tại Châu Âu thời kỳ Phục hưng vì số dân ở đấy tăng lên rất nhiều.

Tranh chấp quyền lực giữa các ông hoàng

Những xáo trộn đầu tiên do đồng tiền gây ra trong thời kỳ này liên quan đến việc phát hành tiền. Trong phạm vi một lãnh thổ Quốc gia nhất định, việc đúc tiền và ấn định giá trị chính thức của đồng tiền thuộc trách nhiệm của chính quyền, một nguyên tắc phỏng theo luật pháp Roma. Mặc dầu đã đặt ra những sự trừng phạt nghiêm khắc đối với kẻ vi phạm nguyên tắc ấy (như thả vào vạc dầu), song độc quyền đúc tiền của Nhà nước vẫn nhiều khi bị tranh chấp.

Hình thức làm tiền giả như là chế tạo những loại tiền đúc có hàm lượng kim loại quý thấp hơn hàm lượng chính thức, nhưng vẫn được coi là có cùng giá trị. Thực ra loại tiền "*giả*" này ở đâu cũng có vì kỹ thuật đúc tiền thời bấy giờ còn quá thô sơ không cho phép tất cả các đồng tiền đều giống hệt nhau. Những nhà buôn khôn ngoan, những người đổi tiền và thậm chí cả những người thu thuế ra sức xếp loại tỉ mỉ các đồng tiền qua tay mình để rút ra khỏi vòng lưu thông những đồng tiền nặng nhất. Sau đó, họ chỉ việc đem những đồng tiền ấy đến hiệu vàng bạc bán theo giá vàng bạc là được một giá cao hơn giá trị danh nghĩa của đồng tiền. Một cách làm khác là xà xẻo kim loại rồi đưa những đồng tiền đó trở lại lưu thông, hy vọng người nhận không mang tiền đi thử và đối chiếu (vì họ sẽ phải chịu phí tổn nếu đồng tiền cho thấy là đúng tiêu chuẩn).

Những cố gắng nhằm hạn chế sự xà xẻo này như làm gờ cho cạnh đồng tiền và rập một đường tròn xung quanh chân dung, vẫn không đem lại kết quả bao nhiêu. Kỹ thuật đúc rập mới, có thể chặn đứng hoàn toàn tệ xà xẻo bớt xén này, đã không áp dụng được ở bất kỳ một nước nào hồi Thế kỷ XVI vì tốn kém và vấp phải sự chống đỡ của thợ quen rập tiền bằng búa theo kỹ thuật cũ. Thấy rằng, khắc hình của mình lên mặt đồng tiền cũng không bảo đảm được giá trị đúng của nó, do vậy các Quốc Vương dần dần đi đến chỗ bắt phải cân tiền mỗi lần mua bán. Những cố gắng của nhà Vua bằng cách ban hành nhiều sắc luật ngăn cấm các chủ hiệu vàng bạc tự do định giá các kim loại quý, cũng tỏ ra không hiệu quả.

Ở Thế kỷ XVI, những kẻ làm tiền giả có khuynh hướng chuyên làm giả tiền đúc Tây Ban Nha, đặc biệt những đồng tiền nhỏ là loại làm ra ít tốn kém và khó phát hiện. Trong khi đó, nhiều ông Vua không ngần ngại đúc những đồng tiền giống hệt đồng tiền nước khác để khỏi phải trả thuế đúc tiền (đối với những nước nhỏ không có tiền riêng) hoặc giữ lại một phần vàng bạc bằng cách làm ra những đồng tiền "*non*" (kém trọng lượng).

Chuyện làm tiền giả đã có một số trường hợp nổi tiếng. Tại Pháp, trong suốt mười năm, những người ủng hộ Giáo hoàng đã tổ chức việc đúc tiền giả để làm hại đồng tiền chính thức của nhà Vua theo đạo Tin lành. Một vụ khác là việc đúc giả tiền Tây Ban Nha bằng số vàng bạc cướp được của các tàu biển chở vàng bạc từ Châu Mỹ về Châu Âu.

Sau ngày tìm ra Quần đảo Caribee và Châu Mỹ, Tây Ban Nha bắt đầu khai thác một cách hệ thống kim loại quý ở các vùng này. Mỗi năm hai lần, số vàng bạc đó được quân đội áp tải đưa về Sevilla để đúc thành tiền Tây Ban Nha. Số lượng vàng bạc nhập khẩu ghi được trong Thế kỷ XVI rất lớn: Khoảng 250 tấn vàng và 200.000 tấn bạc, bằng khoảng 1/3 tổng số vàng bạc có ở Châu Âu trước đó. Tuy nhiên, một số nhà sử học cho rằng, số vàng bạc nhập khẩu lén lút lẩn tránh sự kiểm soát của nhà cầm quyền Tây Ban Nha để đưa về những nơi đúc tiền cạnh tranh, có thể cũng nhiều bằng chừng ấy.

Việc làm tiền giả diễn ra dưới những hình thức ít phức tạp hơn. Một cách làm là: Các cá nhân thỏa thuận riêng với nhau, dùng những loại tiền bị nhà cầm quyền cấm. Theo định kỳ, các Vua Chúa lại ban

hành những "*sắc chỉ*" loan báo rằng loại tiền Quốc gia hay nước ngoài nào đó không còn được chấp nhận trong giao dịch. Tiền ấy phải được đem đến kho bạc để cắt nhỏ ra và mua lại theo lượng. Điều thường hay xảy ra là nhiều cá nhân không đếm xỉa đến những sắc chỉ, mà họ tự ấn định theo thỏa thuận giá trị của những loại tiền ấy, nhất là khi họ thiếu thốn các phương tiện tiền tệ. Đó là điều đã diễn ra với những đồng tiền đúc nhỏ của Tây Ban Nha tại Pháp trong nửa cuối Thế kỷ XVI.

Điều xảy ra thường xuyên hơn là việc sử dụng trong giao dịch những đồng tiền đúc chính thức được phép, nhưng với cái gọi là giá "tự nguyện", không đúng với giá trị do nhà Vua chính thức ấn định. Thực vậy, thời bấy giờ và trong hai Thế kỷ kế tiếp, giá trị của đồng tiền được thông báo trên các tờ yết thị chứ không được ghi ngay trên mặt đồng tiền. Ở một số vùng, có lúc giá trị tự ấn định của một loại tiền đúc cao gấp đôi giá trị được ấn định chính thức. Trong những tình huống như vậy, chức năng của đồng tiền với việc đồng nhất hóa các quan hệ xã hội bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Những người chống đối tiền tệ gồm có hai loại. Thứ nhất là những người không chịu từ bỏ cách trao đổi hàng đổi hàng. Mặc dầu buôn bán hàng hóa phát triển khắp Châu Âu, song rất nhiều cộng đồng nông thôn vẫn thích cách lấy hàng đổi hàng. Loại người chống đối tiền tệ thứ hai là những người vẫn bám giữ lấy nguyên tắc lấy trọng lượng vàng bạc làm thước đo giá trị; do đó, loại trừ mọi sự can thiệp của bất kỳ thế lực đúc tiền nào vào công việc giao dịch của họ.

Phương thức ấy có thể tiến hành bằng nhiều cách. Trước hết là có thể đưa một "*điều khoản vàng*" vào trong các hợp đồng có kỳ hạn, ấn định rằng việc thanh toán sẽ được tiến hành bằng một khối lượng vàng bạc nhất định hoặc bằng một số lượng nhất định về một loại tiền đúc cụ thể, bất kể giá trị chính thức của nó như một đơn vị thanh toán vào thời gian đó là bao nhiêu. Điều khoản ấy, một di sản của luật pháp Roma, tồn tại một thời gian khá dài. Trong các hợp đồng thanh toán ngay, thái độ chống đối tiền tệ được thể hiện bằng yêu cầu đòi thanh toán bằng vàng bạc nguyên khai, căn cứ trên một biểu giá thỏa thuận. Ở nước Pháp Thế kỷ XVI, khoảng từ 1/4 đến 1/3 tổng số các vụ giao dịch được ký kết bằng cách đổi lấy đồ vật bằng vàng bạc như nhẫn vàng, cốc vàng hoặc bằng vàng cốm đãi được trên các triền sông hay thậm chí xà xẻo ở các đồng tiền vàng từ đúc mà ra.

Buôn bán đường xa

Trong việc buôn bán giữa Châu Âu với các nước khác trên Thế giới, thanh toán bằng vàng bạc là phương thức thanh toán duy nhất được dùng. Tiền đúc quả có được dùng để mua tơ lụa và gia vị của phương Đông: đó chủ yếu là *đồng excellente* của Tây Ban Nha và *đồng senquin* của Venise cho đến giữa Thế kỷ XVI, sau đó là *đồng réal* bạc của Tây Ban Nha. Những loại tiền đúc ấy có rất ít và chúng có những đặc điểm riêng khiến cho không thể lấy tiền đúc khác thay thế được.

Nó được làm bằng vàng bạc nguyên chất với trọng lượng hầu như không thay đổi từ 3 đến 4 gam, loại tiền này khó bắt chước và chân dung trên mặt đồng tiền chỉ bảo đảm rằng chúng theo đúng tiêu chuẩn nói trên. Chúng không mang bất kỳ giá trị thanh toán nào ở ngoài lãnh thổ đã đúc ra chúng. Trong buôn bán giữa các nước Châu Âu, việc trao đổi các loại tiền này được tính theo số lượng hoặc trọng lượng vàng bạc nguyên chất, chứ chúng không mang tính chất tiền tệ. Xét về mặt này, chưa kể đến chiến tranh, nạn cướp biển và mua bán nô lệ đi kèm theo nó; việc buôn bán đường xa do người Châu Âu tiến hành hoàn toàn không có tác dụng liên kết xã hội Thế giới thành một khối.

Các chứng chỉ tiền gửi lưu hành trong nội bộ các nước Châu Âu cũng vậy. Những chứng chỉ này, mãi đến một hoặc hai Thế kỷ sau mới được thay thế bằng giấy bạc ngân hàng, từ Thế kỷ XIV do một số nhà ngân hàng trả cho những ai có những khoản tiền riêng gửi bằng tiền đúc tại kết của họ. Những chứng chỉ ấy có giá trị tương đương như một lời hứa hẹn thanh toán ngay tức khắc của nhà ngân hàng và được lưu hành như tiền mặt.

Sự phát triển chậm chạp của công nghiệp và thủ công nghiệp vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả của các cách sử dụng tiền tệ thời đó. Của cải sản xuất ra chưa đủ nhiều để có một sự nhất trí trong xã hội về cách phân phối của cải và ưu tiên chi tiêu cho chiến tranh, đất đai, văn phòng, hàng xa xỉ nhập khẩu chủ yếu chỉ có lợi cho những người ăn bám. Sản xuất chủ yếu vẫn là nông nghiệp. Sản phẩm dư thừa chỉ được trao đổi ở địa phương, tại các hội chợ xa xôi vào từng thời kỳ nhất định trong năm. Hình ảnh nhà kinh doanh chưa xuất hiện.

Ngân hàng thương nhân

Từ thời Trung cổ giữa các nước Châu Âu đã có một sự phân phối lại hàng hóa, nguyên liệu của lục địa và đồ xa xỉ của phương Đông. Trong tình hình đó đã sinh ra một hoạt động thương mại xuất nhập khẩu tấp nập tập trung hầu hết vào các thành phố lớn, nơi định kỳ tổ chức các hội chợ. Yêu cầu thanh toán đối với những hàng hóa mua tại các hội chợ ấy đã làm nảy sinh một hoạt động đặc thù: Chuyển đổi với một giá nhất định các đơn vị thanh toán riêng của các nước, tức là hối đoái.

Tiếp tục một truyền thống bắt nguồn từ các hội chợ ở Champagne hồi Thế kỷ XIII, các chủ ngân hàng thương nhân nắm độc quyền mua và bán lại các món nợ Quốc tế (hối phiếu) của các thương nhân bình thường. Họ nắm được độc quyền do họ có mặt tại tất cả các hội chợ ở Châu Âu, tạo thành một mạng lưới khiến họ trở thành những người trung gian mà các thương nhân khác bắt buộc phải nhờ đến. Độc quyền ấy dẫn đến một sự ấn định thống nhất giá Quốc tế của mỗi món nợ ban đầu được diễn đạt bằng tiền của mỗi nước. Bằng cách ấy trong Thế kỷ XVI, từ trụ sở của họ ở Lyon, các chủ ngân hàng thương nhân đã lập ra một hệ thống tiền tệ rộng khắp Châu Âu.

Khi xác định giá trị Quốc tế của các loại tiền, những chủ ngân hàng thương nhân cố nhiên sẽ xung đột với các thương nhân khách hàng của họ bị họ thu về một khoản phí hối đoái. Nhưng họ cũng xung đột cả với các Vua Chúa là những người ấn định ra hối suất chính thức cho các đồng tiền nước ngoài được phép lưu hành trên nước mình. Những xung đột quyền lợi ấy, cộng thêm việc tranh chấp của hoạt động tài chính và ngân hàng ngay bên trong giới chủ ngân hàng thương nhân đã đẻ ra nhiều biến động về giá cả.

Do đó, bằng chức năng của nó là thước đo giá trị chung mà tiền tệ tạo ra những sợi dây liên kết xã hội, song hoạt động của nó cũng lại là nguồn gốc gây ra các chia rẽ và xáo trộn. Tuy rằng, ở Châu Âu Thế kỷ XVI, tiền đã trở thành một thứ thần linh mới; song cũng giống như con người đã tạo ra nó, tiền vẫn luôn tìm kiếm giới hạn sức mạnh của nó.

LUCIEN GILLARD[1]

5. NHỮNG NGHỊCH LÝ CỦA ĐỒNG TIỀN

Vai trò phức tạp của chế độ tiền tệ trong xã hội hiện đại

Các nhà kinh tế nhiều khi xem chừng có một cách nhìn kỳ quặc về tiền tệ. Vào Thế kỷ XVIII khi các ngân hàng bắt đầu phát hành giấy bạc, một việc làm cho họ có thể tạo ra tiền tệ mà không phụ thuộc vào sản lượng kim loại quý thì các nhà kinh tế truyền bá ý kiến cho rằng, tiền tệ là một hiện tượng thứ yếu, có thể bỏ qua khi nghiên cứu những quy luật kinh tế cơ bản. Tuy nhiên quan điểm này (đã ngự trị suốt từ đó đến nay) vẫn không ngăn cản các nhà kinh tế thường xuyên phê phán những tệ hại do những rối loạn tiền tệ gây ra và coi tiền tệ chỉ giữ một vai trò thứ yếu của việc điều hành kinh tế. Thái độ hai lần nghịch lý này ít ra có cái tốt là làm người ta quan tâm tới vai trò phức tạp của tiền tệ trong xã hội hiện đại.

Tuy nhiên, chính vấn đề phân tích xã hội về mặt tiền tệ đã thúc đẩy sự phát triển của tư tưởng kinh tế trong thời kỳ Phục hưng ở Châu Âu. Tiền tệ vừa được coi là biểu tượng cho sự giàu có của thương nhân, vừa là một thuộc tính của quyền lực nhà Vua. Thời đó, quan hệ giữa thương nhân với các ông Hoàng là đề tài trung tâm của sự phân tích về tiền tệ và là cơ sở cho một học thuyết kinh tế về xã hội. Quan điểm này đã thay đổi cơ bản ở Thế kỷ XVIII, thể hiện qua lời lẽ của nhà triết học Anh David Hume (1711 - 1776): "*Nói đúng ra, tiền tệ không phải là đối tượng của thương mại, mà là công cụ được người ta quy ước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi một loại hàng hóa này lấy một loại hàng hóa khác. Nó không phải là bánh xe của mậu dịch, mà là dầu bôi trơn bánh xe để cho nó chuyển động dễ dàng và êm*".

Quan niệm coi tiền tệ thuần túy là một công cụ này thuộc cách nhìn xã hội, trong đó thị trường là cơ chế điều tiết duy nhất. Tác dụng của quan điểm đó là gạt ra ngoài nhà Vua hoặc Nhà nước, coi họ không đóng một vai trò phối hợp nào giữa các tác nhân, tư nhân bởi vì những người này đều là thương nhân, có mối liên hệ qua lại tự nhiên với nhau trong một "*xã hội thương mại*". Nó cũng làm giảm vai trò của tiền tệ chẳng hơn gì một tấm màn che phủ việc trao đổi hàng hóa; và nếu người ta muốn phân tích thực trạng các hiện tượng kinh tế thì phải gỡ bỏ tấm màn đó ra. Do vậy, mọi mưu toan tích cực can thiệp của Nhà nước vào việc quản lý tiền tệ đều bị coi đó là mối đe dọa đối với sự hòa hợp của xã hội; các quy luật cạnh tranh được coi là đã tự động tạo ra.

Do vậy, tiến hành "*phi vật chất hóa*" tiền tệ được coi là phương tiện để đơn giản hóa mọi thủ tục mậu dịch. Một vật thể nào đấy vàng hay bạc; bởi tiền đúc, giấy chứng nhận vàng, giấy bạc ngân hàng, séc hay thẻ tín dụng và cả tiền tệ điện tử cũng sắp được dùng. Kết quả của quá trình "*phi vật chất hóa*" này là giải phóng tiền tệ khỏi mọi vật thể đảm bảo giá trị cho nó, khiến cho tiền tệ trở thành một phương tiện chuyển nhượng thuần túy.

1. Lucien Gillard người Pháp, nhà nghiên cứu tại Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học Pháp (CNRS), đặc biệt quan tâm đến lịch sử tiền tệ thời Trung cổ và thời Phục hưng. Ông viết chung với Marie Thérèse Boyer và Ghis Lain Deleplace cuốn ***Monnaie privée et pouvoir monétaire à la Renaissance*** *(1986). B.T.*

Một dạng của cải hay một phương tiện chuyển nhượng?

Cho dù nó phù hợp với quan điểm coi trọng tác dụng điều tiết của thị trường, thì khái niệm coi tiền tệ có một vai trò tự do, là một công cụ không phải không có những nghịch lý của nó. Gạt bỏ vấn đề can thiệp của Nhà nước sang một bên, luận điểm chính của quan điểm này là chính bản chất của việc trao đổi tiền tệ khiến cho khó có thể, thậm chí không thể nào tồn tại được một loại tiền "*tốt*" - tức là một công cụ thực hiện đúng chức năng của nó là phương tiện trao đổi.

Không giống như trong hàng đổi hàng mà người mua loại hàng X đồng thời là người bán loại hàng Y, mọi trao đổi liên quan tới tiền tệ phải bao gồm hai loại giao dịch riêng biệt không xảy ra đồng thời. Người bán trước hết bán loại hàng Y để lấy tiền (tức là anh ta chẳng mua gì hết), sau đó anh ta dùng tiền để mua hàng (tức là anh ta chẳng bán gì cả). Nếu tiền tệ chỉ là công cụ trao đổi, người giao dịch chỉ tiến hành trao đổi tiền tệ nếu thấy có lợi. Theo các sách giáo khoa, thì một cái lợi là dễ tìm được người mua loại hàng Y và người bán hàng X hơn là tìm ra một người có cả hai yêu cầu bán và mua cùng một lúc.

Tuy nhiên, vấn đề là làm sao không để cho cái lợi này mất đi vì những trở ngại ngăn cản người kia dùng tiền thu được khi bán hàng Y để mua hàng X, hoặc với số tiền đó không mua được nhiều hàng X bằng khi anh ta lấy hàng đổi hàng. Muốn cho người giao dịch tự nhân chọn phương pháp trao đổi bằng tiền (và đây là lập luận then chốt của quan điểm coi đồng tiền là công cụ và có vai trò tự do) thì tiền phải tiếp tục là một thứ cất giữ sức mua trong suốt thời gian phát sinh giữa hai giao dịch đó.

Nghịch lý là ở chỗ này. Nếu công cụ được chọn làm tiền không làm đủ chức năng là cất giữ sức mua (theo nghĩa chẳng có gì đảm bảo sức mua đó sẽ không đổi) thì những ai thu nhận được tiền sẽ tìm cách tống khứ tiền đi ngay, hoặc thậm chí quay trở lại với cách hàng đổi hàng. Điều này thường xảy ra khi có tình hình siêu lạm phát.

Ngược lại, nếu công cụ được chọn là tiền thực hiện tốt chức năng cất giữ đó, người ta sẽ có xu hướng giữ nó như một dạng của cải; do đó làm cho nó bị rút ra khỏi lưu thông và như vậy ngăn cản nó thực hiện chức năng làm phương tiện trung gian trong trao đổi.

Hiện tượng trên, được gọi là "*Quy luật Gresham*" (Theo tên nhà tài chính Anh Thế kỷ XVI Thomas Gresham, người đã cho rằng "*tiền xấu đánh đuổi tiền tốt*") đã được quan sát rất sớm ở tiền đúc bằng kim loại. Song điều này cũng có thể áp dụng đối với tiền không chuyển đổi, vì nó được tín nhiệm trong kinh doanh coi đó là nơi cất giữ sức mua. Trong những năm 30, nhà kinh tế học Anh John Maynarol Keynes cho rằng, "*sự lựa chọn khả năng thanh toán*" là lý do chính khiến một nền kinh tế tiền tệ không thể duy trì mức ổn định việc làm được. Trên bình diện Quốc tế, thì "*thế khó xử của Triffin*" (gọi theo tên nhà kinh tế và Giáo sư Mỹ Robert Triffin) đã nhấn mạnh tới thực tế là trong những năm 50 Thế kỷ XX, nước Mỹ không còn có địa vị vừa đảm bảo nhu cầu thanh toán cho toàn cầu lại vừa duy trì được lòng tin của mọi người là đồng tiền dự trữ nữa.

Do đó thật là ảo tưởng, nếu coi tiền tệ chỉ là phương tiện trao đổi do thị trường quy định, và nếu người ta theo nguyên tắc cho rằng, người kinh doanh "*chọn*" cách giữ tiền chỉ vì đơn thuần tính toán về mặt kinh tế, thì điều này sẽ làm tăng nguy cơ rối loạn tiền tệ.

Đối lập với thuyết về tính tự do và vai trò công cụ của đồng tiền là thuyết về tính thể chế và vai trò can thiệp của nó. Thuyết này đưa ra nhiều khái niệm lý thú. Tiền không phải là cái phụ thuộc mà chính là điều kiện không thể thiếu được để thị trường tồn tại, và nếu quản lý thích hợp nó sẽ ít gây ra rối loạn và nó sẽ hoạt động có lợi cho nền kinh tế nói chung.

Tuy nhiên, khái niệm này gắn với nhận thức cho rằng, tiền chủ yếu do Nhà nước tạo ra và quyền lực của Nhà nước về tiền tệ được thể hiện trong việc quy định đồng tiền chính thức không cần chuyển đổi ra vàng. Điều này đặc biệt đúng sau Đại chiến thứ I. Việc hạ thấp tiền chỉ còn là biểu hiện của quyền lực Nhà nước đã đưa tới một số tình thế nghịch lý, mà nghịch lý chính là ở chỗ lịch sử tiền tệ lại là lịch sử đấu tranh giữa cá nhân chống lại cái khía cạnh quyền lực đó của Nhà nước.

Những hạn chế về quyền lực tiền tệ của Nhà nước

Tình hình này đã nảy sinh trước đây trong chế độ tiền kim loại quý. Trong Thế kỷ XVI, loại tiền tệ này không được lưu hành dưới dạng vàng hay bạc thỏi có dấu chứng nhận, mà là dưới dạng tiền đúc; việc đúc loại tiền này do nhà Vua độc quyền và nhà Vua gắn cho nó giá trị pháp lý làm đơn vị thanh toán. Vàng và bạc không phải là loại tiền hàng hóa, nó trở thành tiền kim loại là theo chiều chỉ của nhà Vua. Giới kinh doanh ngày càng bất bình với giá trị lưu hành cố định của nó, nên họ đưa ra "*giá trị tự nguyện*" thường là cao hơn. Việc giảm giá đồng tiền tất yếu phải xảy ra - vì thực tế đơn vị thanh toán đó có nội dung vàng hay

bạc thấp hơn quy định - và đó là hình thức lạm phát. Điều này chứng tỏ nhà Vua không thể quản lý được đồng tiền theo ý họ.

Do vậy quyền lực tiền tệ của Nhà nước có hai điều hạn chế quan trọng. Thứ nhất, những quyết định của tư thương đã có tác động tới việc tạo ra tiền, cả về phía cung (không thể kiểm soát chặt chẽ việc đúc tiền kim loại, và quyền tương đối rộng rãi của các ngân hàng trong việc phát hành tiền giấy) lẫn phía cầu (khối lượng tiền được tạo ra cuối cùng phụ thuộc vào quyết định của từng cá nhân có đem vàng đến sở đúc tiền để đúc hay là đi vay của ngân hàng). Thứ hai là thái độ của từng cá nhân đối với lưu thông tiền tệ cá thể, thể hiện qua việc họ chống lại việc kiểm soát của Nhà nước và dẫn đến việc đồng tiền bị mất giá nội bộ (lạm phát) hay mất giá đối ngoại (làm tỷ giá hối đoái bị tụt).

Nếu đối chiếu cả hai cách nhìn nhận đối nghịch nhau về tiền tệ, ta sẽ thấy tiền chẳng phải là một dạng của hàng hóa (với giá trị nội tại của nó) và cũng không phải là vật tượng trưng của quyền lực Nhà nước; mà thực ra, tiền chính là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của thị trường và thể hiện một sự gắn bó xã hội nhất định để Nhà nước có thể thực hiện chức năng của mình.

Một chế độ tiền tệ hợp lý, năng động là một loạt luật lệ ứng xử trong một xã hội nhất định.

Từ việc định tỷ lệ lãi suất cho vay và lãi suất của người gửi phải hợp lý đúng quy luật giá cả, giá trị, tới tỷ lệ lãi suất của những thương gia khi các ngân hàng địa phương và Trung ương muốn khuyến khích họ gia tăng mở tài khoản, thì điều tất yếu lãi suất phải hợp lý mới động viên được họ. Ngược lại, lãi suất không hợp lý, thấp hơn so với tiền gửi thông thường thì chỉ là những lời kêu gọi, động viên rỗng tuếch.

Như vậy, sự khác biệt giữa đồng tiền trước đây và hiện nay ở chỗ nào? Người ta thường nói tiền tệ hiện đại là tiền giấy, ngược lại tiền tệ trước đây là tiền tệ - hàng hóa; tức là tiền tệ dựa vào kim loại quý thời trước có giá trị nội tại của nó theo cơ chế thị trường kim loại quý, còn tiền tệ *"phi vật chất hóa"* ngày nay chỉ dựa vào lòng tin ở Nhà nước và, chính Nhà nước đã ấn định tính hợp pháp của đồng tiền. Đánh giá như vậy vẫn chưa đủ. Không một nền kinh tế tiền tệ nào có thể tồn tại mà lại không có một đơn vị thanh toán trừu tượng, và đơn vị thanh toán này hoàn toàn có thể tồn tại song song với chế độ tiền đúc bằng kim loại quý.

Đồng tiền ngày nay

Tuy nhiên, đồng tiền hiện đại có thể được định nghĩa theo hai đặc điểm của chế độ tiền tệ dựa vào ngân hàng. Thứ nhất, chức năng phát hành tiền của ngân hàng đã cho phép một tầng lớp người nhất định, nhất là người buôn bán, có được tiền trên cơ sở một lời hứa về các hoạt động sau này. Mặc dù ngày nay ngân hàng có thể cấp tín dụng cho mọi người thuộc các thành phần kinh tế; nhưng vẫn có sự khác biệt cơ bản giữa những người - nhất là với người ăn lương có thể vay được trên cơ sở thu nhập của mình trong quá khứ (hoặc khả năng sẽ tiếp tục có thu nhập đó sau này) và những nhà sản xuất kinh doanh - được nhận tín dụng trên cơ sở các dự án kinh doanh mà thành công (cơ sở duy nhất để trả nợ sau này) vẫn chưa chắc chắn. Do đó chức năng phát hành tín dụng của ngân hàng bao hàm một yếu tố phân biệt về mặt xã hội. Đương nhiên, sự phân biệt này là một yếu tố thúc đẩy tính năng động kinh tế vì, như Keynes đã nhận xét: *"Nó cho phép các nhà sản xuất kinh doanh có thể tiến hành công việc của mình một cách vững vàng"*!.

Thứ hai, hệ thống ngân hàng là một tổ chức phân chia theo thứ bậc, trong đó các ngân hàng cấp hai phải phụ thuộc vào sự tồn tại của người cấp vốn cuối cùng. Loại *"ngân hàng của ngân hàng"* này, tức ngân hàng Trung ương đóng hai vai trò. Một mặt nó hoạt động như một nơi thanh toán bù trừ cho các ngân hàng, và để làm như vậy nó đặt ra lãi suất tiền tệ ngân hàng tính trên cơ sở đơn vị tiền tệ Quốc gia. Trái với điều người ta thường suy nghĩ, một đồng Bảng Anh do một ngân hàng thương mại này phát ra không giống cũng đồng tiền đó nhưng do một ngân hàng khác phát ra. Việc chấp nhận séc phát hành đòi tiền ở ngân hàng này hay ngân hàng khác; và do đó chấp nhận sử dụng tiền gửi như là tiền tệ, đòi hỏi phải có một hệ thống thanh toán bù trừ do một cơ quan Trung ương tổ chức.

Mặt khác, ngân hàng Trung ương đảm bảo cho các ngân hàng khác khi cho vay tiền của họ không đòi được (đó là những rủi ro trong cơ chế cho vay đã mô tả ở trên), bằng cách cho phép các ngân hàng kia được phép vay lại khoản mất đó bằng tiền của ngân hàng Trung ương. Phương pháp bảo hiểm này, cố nhiên không phải là tự động, thông qua những tác động của nó tới lạm phát và tỷ giá, làm cho toàn bộ xã hội phải chịu gánh nặng hậu quả gây ra bởi các nhà sản xuất và kinh doanh không hoàn thành được nghĩa vụ trả nợ của họ. Song, như chúng ta chứng kiến ngày nay, ngân hàng Trung ương đã tạo ra một chế độ có tính chất linh hoạt khiến cho việc phá sản khỏi diễn ra tràn lan.

Những đặc tính này cho thấy rằng, nguồn gốc của chế độ tiền tệ hiện đại đã có từ trước thời nó thay thế chế độ tiền đúc bằng kim loại quý ở tận Thế kỷ XVI trong quan hệ giữa tiền kim loại do nhà Vua đúc - tức là tiền Trung ương - và hối phiếu do các chủ ngân hàng thương nhân Italia lưu hành khắp Châu Âu - tức là tiền ngân hàng.

Là đơn vị thanh toán trong các quan hệ xã hội, tiền là biểu hiện của những luật lệ làm cho tác động qua lại phức tạp giữa các nền kinh tế có thể diễn ra. Bản thân mang tính nghịch lý bởi vì nó là sản phẩm của hoạt động kinh tế, trong khi nó lại là điều kiện tiên quyết cho hoạt động đó; cho nên không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy, tiền tệ vừa là vấn đề mà mọi người thực sự quan tâm vừa là nguồn gốc gây ra những cuộc tranh cãi về lý thuyết.

GS. **GHISLAIN DELEPLACE**[1]

6. NHỮNG BƯỚC THĂNG TRẦM CỦA ĐỒNG ĐÔ LA

Đồng Đô la Mỹ đã làm cho tình trạng hỗn loạn tiền tệ của Mỹ trở nên ổn định và tiến lên trở thành đồng tiền chủ đạo Quốc tế.

Trong nửa cuối Thế kỷ XIX, đồng Bảng Anh là đồng tiền thống trị Thế giới. Trong số những đồng tiền có thể cạnh tranh với nó là đồng Đô la Mỹ [2] xem chừng có khả năng thay thế nó nhất. Lúc đó, nước Mỹ là một con nợ Quốc tế không đáng tin cậy, trong nước không có ngân hàng Trung ương và không có cả một hệ thống tiền tệ thống nhất. Phải tới Thế kỷ XX, đồng Đô la mới vươn lên vị trí thống trị sau một chuỗi sự kiện quanh co dẫn tới việc lập ra một tổ chức ngân hàng Trung ương, tức là ngân hàng dự trữ Liên bang, làm cho đồng Đô la được coi như một tờ giấy nhận nợ của Chính phủ Liên bang.

Khác với các hệ thống tiền tệ ở Châu Âu, Hiến pháp của Mỹ thông qua năm 1789 không cho Chính phủ Liên bang có đặc quyền độc chiếm phát hành tiền đúc và tiền giấy. Do thiếu cơ sở pháp lý rõ ràng về vấn đề tiền tệ nên đã nảy sinh vô vàn phương tiện thanh toán không có sự kiểm soát và hỗ trợ của Chính phủ. Trong tình trạng hỗn loạn đó, tiền đúc của nước ngoài lưu hành ở Mỹ như là đồng tiền chính thức cho tới tận 1857; và mãi đến 1901, một mỏ bạc ở Bang Oregon vẫn còn đúc riêng những đồng bạc để "*sử dụng có tính chất thương mại*".

Sau khi nhiều bang lâm vào tình trạng không trả nổi bằng tiền đúc số tiền giấy mà họ đã phát hành, Chính phủ Liên bang đã cấm các bang tự phát hành tiền giấy.

Tuy nhiên, không có điều gì ngăn cấm họ thành lập ngân hàng và các ngân hàng này được tự do phát hành giấy bạc. Thí dụ Bang Kentucky thành lập một ngân hàng tư mà nó là người sở hữu duy nhất rồi phát hành giấy bạc và dùng giấy bạc đó để chi trả. Truyền thống cá nhân trong lĩnh vực tiền tệ thể hiện bằng hoạt động ngân hàng "*bùa bãi*" và các luật "*nghiệp vụ ngân hàng tự do*" ra đời tràn lan trong thời kỳ này, đã cho phép bất kỳ cá nhân hoặc bất kỳ hội đoàn nào cũng có thể thành lập ngân hàng và phát hành tiền không cần giấy phép và không bị kiểm soát.

Do thiếu một ngân hàng Quốc gia cho nên ngay Chính phủ Liên bang cũng phải tiến hành chi trả qua các ngân hàng tư hoặc bằng tiền đúc (tiền đúc hoặc vàng thỏi). Năm 1840, Tổng thống Martin Van Buren thiết lập "*Hệ thống ngân khố độc lập*" để đảm đương những giao dịch tài chính của Chính phủ thông qua mạng lưới chi nhánh của nó trong toàn quốc.

Vì ngân khố không phải là một ngân hàng, nên nó không thể phát hành tiền được; do đó mọi khoản thu, chi của Chính phủ đều phải thực hiện bằng vàng hay bằng bạc. Nếu số chi vượt quá số thu về thuế thì sẽ không thể thực hiện được, trừ khi Chính phủ phải phát hành giấy nhận nợ bằng vàng.

Nội chiến và những "*tờ bạc xanh*" đầu tiên

Nhiều biện pháp sắp đặt tiền tệ ở cuối Thế kỷ XIX đều xuất phát từ nhu cầu về tiền để tiến hành cuộc Nội chiến 1861 - 1865. Ngân khố trước hết phát hành những "*giấy chứng nhận thanh toán ngay*" (demand notes), tuy không phải là đồng tiền hợp pháp, song có thể đổi ra vàng. Nhưng dự trữ vàng của ngân khố quá ít ỏi nên chỉ ít lâu sau đã phải đình hoãn khả năng đổi ra vàng của giấy đó. Sau đấy, chi phí chiến tranh được tài trợ bằng "*giấy nhận nợ của Hợp Chủng Quốc*" (United States notes) chẳng có gì đảm bảo ngoài thiện ý và lòng tin vào Chính phủ. Giấy nhận nợ này được công chúng gọi là green back (giấy gáy xanh), cái tên này vẫn được dùng trên khắp Thế giới để chỉ đồng Đô la Mỹ.

Việc phát hành các tờ green back đã được giới hạn ở mức 433 triệu Đô la; cho nên khi vấp phải ngày càng nhiều khó khăn về vay mượn hoặc chi tiêu, Bộ trưởng Tài chính Salmon P.Chase đã quyết định áp dụng chế độ "*tự do ngân hàng*" trong toàn quốc. Sắc lệnh về ngân hàng Quốc gia năm 1863 cho phép bất kỳ nhóm người gồm 5 người được thành lập một "*Hội Ngân hàng Quốc gia*" và phát hành "*giấy bạc ngân hàng Quốc gia*" (National Bank Notes) với số

1. Ghislain Deleplace người Pháp, Giáo sư kinh tế của Trường Đại học Orléans. Ông là tác giả cuốn sách ***Théories du Capitalisme*** *(1979) và là đồng tác giả (Với Marie - Thérèse Boyer - Xambeu và: Licien Gil Lard) cuốn* ***Monnaie privée et pouvoir des princes: L'economie des relations monétaires à la Renais-sance*** *(1986). B.T.*

2. Đồng peso Tây Ban Nha, được ban hành tại các thuộc địa Tây Ban Nha và Anh ở Mỹ, được dân nói tiếng Anh coi là đồng Đô la. Do đồng tiền này được quen dùng nên đã dẫn đến việc gọi đơn vị tiền tệ của Hoa Kỳ là Đô la năm 1792. Bản thân từ Đô la này là một biến dạng của từ thaler trong tiếng Đức. B.T.

lượng bằng số trái phiếu Chính phủ Liên bang mà họ có và được ký thác tại cơ quan của quan chức kiểm soát tiền tệ [1].

Để ngăn ngừa sự cạnh tranh của giấy bạc ngân hàng bang, Chính phủ đánh thuế 10% vào loại này cho nên ít lâu sau nó bị loại khỏi lưu thông. Các ngân hàng bang đối phó lại bằng cách đưa ra phương thức thanh toán dùng séc trên cơ sở tài khoản tiền gửi, được coi là một hình thức hấp dẫn thay thế cho giấy bạc do các ngân hàng tư phát hành (được gọi là National Bank Notes).

Vào cuối thời gian Nội chiến, rất nhiều loại phương tiện thanh toán thể hiện vốn nợ của hàng nghìn ngân hàng bang đã nhường chỗ cho những green back và giấy bạc của các ngân hàng tư (được gọi là National Bank); cả hai loại này đều không thể đổi ra vàng, nhưng có số lượng phát hành rất hạn chế. Do vậy, lượng tiền cung ứng của Mỹ bị ấn định ngặt nghèo nên không thể thích ứng được với những biến động trong buôn bán và cũng như đối phó với những cơn hoảng hốt thường xảy ra vì sự phá sản của các ngân hàng bang hoạt động không có luật lệ (thí dụ Bang Michigan, sau hai năm ban hành luật tự do ngân hàng đã có 40 ngân hàng bị phá sản).

Đồng Đô la được ấn định vững chắc theo bản vị vàng.

Vì Mỹ trong giai đoạn ấy cơ bản là một nước nông nghiệp, nên nhu cầu về tiền tệ gắn với mùa thu hoạch. Sau khi bán nông sản, tiền gửi của nông dân tại ngân hàng ở những vùng nông nghiệp tăng lên, khiến tiền ở các ngân hàng đô thị tại miền Đông trở nên khan hiếm. Hệ thống National Bank gồm những ngân hàng nhỏ riêng lẻ không thể có phương tiện để điều hòa tiền thừa tới chỗ thiếu, việc này chỉ thực hiện được ở một ngân hàng có nhiều chi nhánh. Hơn nữa, do không có một ngân hàng Trung ương cho vay vốn nên không có cách nào đáp ứng được những biến động đó ngoài cách thay đổi mạnh lãi suất hoặc tuyên bố ngân hàng phá sản. Cùng với việc Ngân khố độc lập cạn dần vàng và không có luật lệ ngân hàng chặt chẽ, tình hình này đã dẫn đến những khủng hoảng thường xuyên và cực kỳ bất ổn định.

Một số người cho rằng, tình trạng bất ổn định là do thiếu vàng; lập luận này được những kẻ muốn dùng bạc làm cơ sở tiền tệ của Mỹ khai thác "*chiến dịch bạc tự do*".

Chiến dịch này do William Jennings Bryan phát động đòi tự do đúc tiền bạc và dùng nó làm đồng tiền chính thức. Sắc luật Bland - Allison ban hành năm 1878 quy định việc phát hành những chứng chỉ của Ngân khố bằng bạc (đến năm 1886 những chứng chỉ này trở thành tiền hợp pháp); còn sắc luật "*Sherman Silver Act*" hầu như buộc Ngân khố phải mua toàn bộ sản lượng của các mỏ bạc ở Mỹ. Đến năm 1882 có một điều luật về các giấy chứng chỉ bằng vàng, nhưng cả hai biện pháp trên cũng chẳng tạo ra được sự linh hoạt cho tiền tệ mà người ta mong đợi.

Hệ thống tiền này đã gây ra nhiều vấn đề đối nội cũng như đối ngoại. Do những biến động về nhu cầu thanh toán ở trong nước chỉ có thể đáp ứng được bằng những giao dịch về vàng trên thị trường Quốc tế; song các giao dịch đó lại tạo ra sự bất ổn định trong hệ thống tiền tệ Quốc tế. Điều đặc biệt này đã xảy ra vào năm 1893, khi người ta sợ Mỹ sẽ không thực hiện cam kết thanh toán nợ của Chính phủ bằng vàng; mà thay vào đó, dùng bạc để thanh toán vì lúc đó giá bạc Quốc tế đang hạ. Nỗi lo sợ đó đã làm cho vàng từ Mỹ chạy ra ngoài và các ngân hàng phá sản trên lan.

Thành lập hệ thống ngân hàng dự trữ Liên bang

Tình trạng chảy máu vàng đó đã được chặn lại bằng *Gold Standard Act* (*Sắc lệnh bản vị vàng*)[2] ban hành năm 1900, quy định đồng Đô la tính theo giá vàng và buộc các ngân hàng tư dùng vàng để đảm bảo số tiền giấy đã phát hành. Từ 1899 đến 1910, dự trữ vàng của công chúng lẫn của Ngân khố tăng lên gấp ba. Phần nằm trong tay Mỹ số vàng dùng vào mục đích tiền tệ của toàn Thế giới đã tăng từ 15% lên 30%, vào lúc mà nhiều nước khác (Áo, Hung, Nga, Nhật) cũng áp dụng chế độ bản vị vàng. Do việc cung ứng vàng trên Thế giới giảm đi nên việc tích vàng vào Mỹ lại gây nhiều trở ngại hơn là việc chảy máu vàng; chủ yếu vì một khi vàng đã vào Ngân khố thì không thể rút vàng ra được - trừ trường hợp bù đắp cho thiếu hụt trong cán cân thanh toán mà lúc đó Mỹ lại bội thu. Do Ngân khố có chế độ độc lập nên không thể dùng vàng để tạo ra tiền tệ hoặc là nguồn cuối cùng để cho vay.

Một cuộc khủng hoảng ngân hàng khác năm 1907 đã làm cho các nhà làm luật nhớ đến nhu cầu, phải có một thể chế Quốc gia có thể đáp ứng được

1. Một quan chức của ngân khố chịu trách nhiệm thiết kế và phát hành tờ bạc ngân hàng Quốc gia chế độ bản vị vàng hối đoái, dự trữ của các nước được giữ chủ yếu bằng một loại ngoại tệ có thể chuyển đổi ra vàng.

2. Theo chế độ bản vị vàng, tiền vàng đúc được lưu thông, và tiền giấy có thể tự do đổi ra vàng. Điều này có nghĩa là các nước theo chế độ bản vị vàng phải có đủ dự trữ vàng để đảm bảo cho khả năng đổi ra vàng của đồng tiền nước đó. Theo chế độ bản vị vàng hối đoái, dự trữ của các nước được giữ chủ yếu bằng một loại ngoại tệ có thể chuyển đổi ra vàng.

những biến động về nhu cầu thanh toán bằng một cách nào khác, chứ không phải là thu hút vàng từ nước ngoài vào. Cuối cùng thể chế này đã được thiết lập theo Federal Reserve Act (*Sắc lệnh Dự trữ Liên bang*) năm 1913.

Sắc lệnh này chia nước Mỹ thành 12 khu vực, mỗi khu vực có một Ngân hàng dự trữ Liên bang riêng, bắt đầu hoạt động vào ngày 2 - 11 - 1914.

Các ngân hàng tư buộc phải gia nhập hệ thống này bằng cách mua cổ phiếu của các ngân hàng dự trữ Liên bang. Các ngân hàng này được phép phát hành một loại tiền giấy mới gọi là *Giấy bạc dự trữ liên bang* và là đồng tiền chính thức cho mọi loại nợ, đồng thời là giấy nhận nợ của các ngân hàng lẫn của Chính phủ.

Loại giấy bạc mới này sẽ thay thế cho loại giấy bạc của các ngân hàng tư. ít nhất 40% số giấy bạc đó được bảo đảm bằng vàng, số còn lại được phát hành trên cơ sở các khoản thanh toán thương mại hoặc các tài sản khác có được do các ngân hàng thành viên tái chiết khấu. Việc hình thành đồng tiền này đã thỏa mãn nhu cầu co dãn của phương tiện thanh toán, tức nó có thể tăng hoặc giảm theo biến động trong mậu dịch và theo tình hình hệ thống ngân hàng. Nếu một ngân hàng thành viên thiếu vốn, nó có thể vay vốn bằng cách đem tài sản của nó chiết khấu để đổi lấy tiền của *Ngân hàng dự trữ* tại *Ngân hàng dự trữ Liên bang khu vực.*

Hội đồng quản trị của Ngân hàng dự trữ Liên bang do Tổng thống bổ nhiệm và đặt trụ sở tại Washington D.C. Làm một nhiệm vụ khá khó khăn là giám sát các ngân hàng dự trữ Liên bang nằm trong tay và điều khiển bởi các chủ ngân hàng tư. Trách nhiệm hoạch định chính sách tiền tệ không được quy định là thuộc về ai, song các chủ ngân hàng rõ ràng có tiếng nói quyết định.

Tuy nhiên, nay đã có hai điều kiện tiên quyết cho sự ngự trị sau này của đồng Đô la trên Thế giới: Mỹ đã tích lũy được nhiều vàng của Thế giới, chính điều này đã buộc hệ thống tiền tệ Quốc tế phải chuyển sang chế độ bản vị vàng hối đoái; đã tạo ra được một đồng tiền Quốc gia thống nhất do một cơ quan duy nhất phát hành và cơ quan này là nơi người ta phải bám vào để vay tiền.

Chiến tranh Thế giới Thứ Nhất 1914 - 1918 đã làm suy yếu vị trí của Anh và đồng Đô la bước vào thời kỳ sau chiến tranh với một tỷ giá so với vàng cao hơn tỷ giá của đồng Bảng Anh. Hơn nữa kinh tế Mỹ, sau một thời gian suy thoái ngắn, đã phồn vinh trong thời kỳ gọi là "*những năm 1920 sôi động*" với máy thu thanh và ôtô.

Vốn đầu tư ồ ạt vào Mỹ, trước hết do tốc độ kinh tế tăng trưởng lớn và thị trường chứng khoán lên giá, và sau đó do lãi suất cao dùng để chặn thị trường chứng khoán lên giá, đã ảnh hưởng tai hại tới thị trường tài chính Quốc tế và phá vỡ mọi quan hệ tỷ giá giữa các đồng tiền. Cuộc khủng hoảng thị trường chứng khoán năm 1929 làm rất nhiều ngân hàng phá sản, vượt quá khả năng chống đỡ của Ngân hàng dự trữ Liên bang; và sau đó, giá trị đầu tư bị tụt cho toàn Thế giới rơi vào cơn suy thoái.

Hàng loạt ngân hàng trốn nợ sau cuộc khủng hoảng thị trường chứng khoán, chứng tỏ Hội đồng quản trị của Ngân hàng dự trữ liên bang giám sát các ngân hàng quá kém và nó không điều hành nổi chính sách tiền tệ để ngăn ngừa sự phá sản của cả các ngân hàng quản lý tốt. Bằng một loạt biện pháp như quốc hữu hóa vàng, phá giá đồng Đô la xuống mức tương đương 35 Đô la một Ao-xơ vàng và Banking Act (Luật ngân hàng) năm 1935, cho phép Ngân hàng dự trữ Liên bang kiểm soát được chính sách tiền tệ; cuối cùng người ta đã lập được một chế độ có quyền lực và chức năng tương tự một ngân hàng Trung ương ở Châu Âu.

Do đó thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh Thế giới đã củng cố vị trí dự trữ lẫn hệ thống tài chính của Mỹ. Mỹ đã sẵn sàng gánh lấy vai trò của London làm ngân hàng của toàn Thế giới thì chiến tranh Thế giới lần thứ Hai bùng nổ. London không còn an toàn nữa, nước Anh từ chỗ là chủ nợ Quốc tế thành con nợ Quốc tế. Mỹ trở thành chủ nợ lớn nhất Thế giới. Bất kỳ một Quốc gia nào cần mua hàng để tái thiết sau chiến tranh đều phải có Đô la, và đồng Đô la trở thành đồng tiền Quốc tế nổi bật nhất.

GS. **JAN KREGEL**[1]

7. LỊCH SỬ CÁC ĐỒNG TIỀN NỔI TIẾNG TRÊN THẾ GIỚI

7. 1. Lịch sử đồng Euro

Euro (€; mã ISO: EUR), còn gọi là Âu kim là đơn vị tiền tệ của Liên minh Tiền tệ Châu Âu, là tiền tệ chính thức trong 27 Quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu (Áo, Bỉ, Bruxelles, Bulgaria Sofia, Croatia, Zagreb, Cyprus, Nicosia, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Estonia, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy

1. Jan Kregel, người Mỹ, Giáo sư kinh tế học tại Bologna Center (Italia) của Trường Đại học Tổng hợp John Hopkins, ở Thành phố Baltimor (Mỹ). Ông là tác giả cuốn ***The Reconstruction of Political Economy*** *(Xây dựng lại kinh tế chính trị học, 1983),* ***Inflation and Income Crisis*** *(Lạm phát và khủng hoảng thu nhập, 1989) và nhiều bài báo trên hai chuyên san* ***American Economic Review*** *và* ***The Journal of Post-Keynesian Economics****. B.T.*

Lạp, Hungary, Ireland, Italia, Latvia, Litva, Luxembourg, Malta, Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Romania, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Vương quốc Anh) và trong 6 nước và lãnh thổ không thuộc Liên minh Châu Âu.

Vào ngày 1 Tháng 1 năm 1999 tỷ lệ hối đoái giữa Euro và các đơn vị tiền tệ Quốc gia được quy định không thể thay đổi và Euro trở thành tiền tệ chính thức. Việc phát hành đồng Euro rộng rãi đến người tiêu dùng bắt đầu từ ngày 1-1-2002.

Dự án chính trị

Euro là tiền tệ thống nhất trong Châu Âu có nguồn gốc từ thời kỳ đầu tiên của Liên minh Châu Âu và trong lịch sử kinh tế toàn cầu. Một mặt việc hòa nhập kinh tế thông qua liên minh thuế quan 1968 đã có những bước tiến dài, mặt khác sự sụp đổ của hệ thống tỷ giá hối đoái Bretton Woods dẫn đến việc tỷ giá hối đoái dao động mạnh mà theo như cách nhìn của giới chính trị thì đã cản trở thương mại. Năm 1970, lần đầu tiên ý tưởng về một liên minh tiền tệ Châu Âu được cụ thể hóa. Trong cái gọi là kế hoạch Werner, Thủ tướng Luxembourg, Pierre Werner, đã cùng nhiều chuyên gia soạn thảo một Liên minh Kinh tế và Tiền tệ Châu Âu với tiền tệ thống nhất. Dự tính với mục đích thành lập liên minh này cho đến năm 1980, đã thất bại mà một trong những nguyên nhân là sự sụp đổ của hệ thống Bretton Woods. Thay vào đó, Liên minh Tỷ giá hối đoái Châu Âu được thành lập vào năm 1972 và sau đó là Hệ thống Tiền tệ Châu Âu vào năm 1979. Hệ thống tiền tệ Châu Âu có nhiệm vụ ngăn cản việc tiền tệ các Quốc gia dao động quá mạnh. Đơn vị Tiền tệ Châu Âu (tiếng Anh: European Currency Unit - ECU), một đơn vị thanh toán, ra đời vì mục đích này và có thể xem như là tiền thân của đồng Euro. Năm 1988, một ủy ban xem xét về liên minh kinh tế và tiền tệ dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Ủy ban Châu Âu, Jacques Delors, đã soạn thảo cái gọi là báo cáo Delors, dự định thành lập Liên minh Kinh tế và Tiền tệ Châu Âu qua 3 bước.

Đồng Euro hình thành

Bước đầu tiên bắt đầu vào ngày 1 - 7 - 1990, việc lưu chuyển vốn được tự do hóa giữa các nước trong Liên minh Châu Âu. Vào ngày 1 - 1 - 1994 bước thứ hai bắt đầu: Viện Tiền tệ Châu Âu, tiền thân của Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB), được thành lập và tình trạng ngân sách Quốc gia của các nước thành viên bắt đầu được xem xét. Ngoài ra, vào ngày 16-12-1995 Hội đồng Châu Âu tại Madrid (Tây Ban Nha) đã quyết định tên của loại tiền tệ mới: "Euro". Trước ngày này đã có nhiều tên khác được thảo luận: Các "ứng cử viên" quan trọng nhất bao gồm: Franc Châu Âu, Krone Châu Âu và Gulden Châu Âu. Việc sử dụng tên một loại tiền tệ quen thuộc là nhằm vào mục đích phát ra tín hiệu của sự liên tục và củng cố niềm tin tưởng của quần chúng vào loại tiền tệ mới này. Ngoài ra, một vài thành viên cũng có thể tiếp tục giữ được tên tiền tệ của nước mình. Pháp thích "Ecu", tên của loại tiền tệ thanh toán cũ. Thế nhưng tất cả các đề nghị này đều thất bại vì một vài nước đè dặt. Để đối phó với tình thế này, tên "Euro" được Bộ trưởng Bộ Tài chính Đức, Theodor Waigel đề nghị.

Ngày 13 - 12 - 1996, các bộ trưởng Bộ Tài chính của EU đi đến thỏa thuận về Hiệp ước ổn định và tăng trưởng, nhằm bảo đảm các nước thành viên giữ kỷ luật về ngân sách và qua đó bảo đảm giá trị của tiền tệ chung. Bước thứ ba của Liên minh Kinh tế và Tiền tệ Châu Âu bắt đầu có hiệu lực cùng với cuộc họp của Hội đồng Châu Âu từ ngày 1 - 5 đến ngày 3 - 5 - 1998, xác định 11 Quốc gia thành viên của Liên minh Kinh tế và Tiền tệ theo các tiêu chuẩn hội tụ được quy định trước. Ngày 19 - 6 - 2000, Hội đồng Châu Âu đi đến "*nhận định là Hy Lạp đã đạt hội tụ bền vững ở mức độ cao và trên cơ sở này thỏa mãn các yêu cầu cần thiết để đưa tiền tệ chung vào sử dụng*". Vì thế vào ngày 1 - 1 - 2001, Hy Lạp gia nhập vào Liên minh Kinh tế và Tiền tệ Châu Âu.

Vào ngày 1 - 1 - 1999 tỷ lệ hối đoái giữa Euro và các đơn vị tiền tệ Quốc gia được quy định không thể thay đổi và Euro trở thành tiền tệ chính thức. Ngay ngày hôm sau, ngày 2 Tháng 1, các thị trường chứng khoán tại Milano (Italia), Paris (Pháp) và Frankfurt am Main (Đức) đã định giá tất cả các chứng khoán bằng Euro. Một thay đổi khác có liên quan với thời điểm đưa đồng Euro vào sử dụng là việc thay thế cách ghi giá cho ngoại tệ. Trước ngày đã định, việc ghi theo giá (1 USD = xxx DEM) là hình thức thông dụng. Từ ngày 1 - 1 - 1999, trong mua bán ngoại tệ tại các nước thành viên, giá trị của ngoại tệ được ghi theo lượng (1 EUR = xxx USD). Thêm vào đó, từ ngày 1 - 1 - 1999 có thể chuyển khoản bằng Euro (Tại Hy Lạp từ ngày 1-1-2001). Các tài khoản và sổ tiết kiệm được phép ghi bằng Euro và tiền cũ. Cổ phiếu và các chứng khoán khác chỉ còn được phép mua bán bằng Euro. Việc phát hành đồng Euro đến người tiêu dùng bắt đầu vào ngày 1 - 1 - 2002.

Trong một thời gian chuyển tiếp nhất định tùy thuộc vào từng Quốc gia, kéo dài hoặc là đến hết Tháng 2 năm 2002 hay đến hết Tháng 6 năm 2002, đồng Euro và tiền Quốc gia cũ tồn tại song song như là tiền tệ chính thức. Thời gian sau này các tiền Quốc gia cũ không còn là tiền tệ chính thức nữa nhưng vẫn có thể được đổi lấy đồng Euro tại các ngân hàng Quốc gia của các nước, tùy theo quy định của từng nước. Từ ngày 28 - 2 - 2002 tại Đức quyền đổi đồng Mark Đức sang Euro không tốn lệ phí tại các ngân hàng Trung ương Tiểu bang là một điều được pháp

luật quy định. Khác với một số nước thành viên khác, yêu cầu này tại Đức không có thời hạn. Mặc dầu có cơ chế đổi tiền không tốn lệ phí và đơn giản, trong Tháng 5 năm 2005 vẫn còn lưu hành 3,72 tỷ Euro tiền kim loại Mark Đức. Tổng giá trị của tiền giấy chưa đổi thành tiền Euro ở vào khoảng 3,94 tỷ Euro. Theo nhận xét của Ngân hàng Liên bang Đức phần lớn số tiền này là tiền đã bị tiêu hủy hay đánh mất.

Ký hiệu tiền tệ, tiền kim loại và tiền giấy Euro

Ký hiệu Quốc tế bao gồm ba mẫu tự của đồng Euro (mã tiền tệ ISO) là EUR. Ký hiệu này là một trường hợp đặc biệt trong mã tiền tệ ISO vì nhiều lý do: Thông thường thì chữ cái đầu tiên của ký hiệu cho một loại tiền tệ được sử dụng trong khuôn khổ của một liên minh tiền tệ là chữ X. Vì thế ký hiệu nếu như theo như tiêu chuẩn phải là XEU. Nếu như chữ đầu tiên không phải là X thì hai mẫu tự đầu tiên là mã Quốc gia theo ISO 3166. Ký hiệu EU dành cho Liên minh Châu Âu cũng được định nghĩa trong tiêu chuẩn này nhưng thật ra là trường hợp đặc biệt vì Liên minh Châu Âu không phải là một Quốc gia có chủ quyền. Chữ cái cuối cùng của mã tiền tệ thường là chữ cái đầu tiên của tiền tệ. Không có ký hiệu chính thức và cũng không có cách viết tắt chính thức cho Cent (xu) của Euro.

Ký hiệu tiền tệ

Dấu hiệu Euro được Ủy ban Châu Âu đưa vào sử dụng như là ký hiệu của đồng tiền tệ cộng đồng Châu Âu vào năm 1997. Ký hiệu này dựa trên cơ sở của phác thảo nghiên cứu năm 1974 của người trưởng đồ họa của Cộng đồng Châu Âu, Arthur Eisenmenger. Ký hiệu này là một chữ E tròn và lớn có hai vạch nằm ngang €. Ký hiệu này gợi nhớ đến chữ epsilon của Hy Lạp và vì vậy là gợi nhớ đến Châu Âu thời cổ điển. Hai vạch ngang tượng trưng cho sự bền vững của Euro và của vùng kinh tế Châu Âu.

Tiền kim loại Euro

Các đồng tiền kim loại Euro có mặt trước hoàn toàn giống nhau trong tất cả các nước nhưng mặt sau là hình ảnh của từng Quốc gia. Thế nhưng vẫn có thể trả bằng tiền kim loại trong khắp liên minh tiền tệ. Một Euro được chia thành 100 cent, tại Hy Lạp thay vì cent người ta dùng lepto (số ít) hay lepta (số nhiều) trên các đồng tiền kim loại của Hy Lạp.

Tiền giấy Euro giống nhau hoàn toàn trong tất cả các nước. Tiền giấy Euro có mệnh giá 5 Euro, 10 Euro, 50 Euro, 100 Euro, 200 Euro và 500 Euro. Mặt trước có hình của một cửa sổ hay phần trước của một cánh cửa, mặt sau là một chiếc cầu. Đây không phải là hình ảnh của các công trình xây dựng có thật mà chỉ là đặc điểm của từng thời kỳ kiến trúc. Tiền giấy Euro do người Áo Robert Kalina tạo mẫu sau một cuộc thi đua trong toàn EU. Tiền giấy Euro có thể được theo dõi trên toàn Thế giới qua dự án Eurobilltracker.

7. 2. Lịch sử đồng Đô la

Đồng Đô la Mỹ hay Mỹ kim (tiếng Anh: United States dollar), còn được gọi ngắn là "*Đô la*" hay "*đô*", là đơn vị tiền tệ chính thức của Hoa Kỳ. Nó cũng được dùng để dự trữ ngoài Hoa Kỳ. Hiện nay, việc phát hành tiền được quản lý bởi các hệ thống ngân hàng của Cục Dự trữ Liên bang (Federal Reserve). Ký hiệu phổ biến nhất cho đơn vị này là dấu $. Mã ISO 4217 cho Đô la Mỹ là USD; Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) dùng US$. Trong năm 1995, trên 380 tỷ Đô la đã được lưu hành, trong đó hai phần ba ở ngoài nước. Đến Tháng 4 năm 2004, gần 700 tỷ Đô la tiền giấy đã được lưu hành, trong đó hai phần ba vẫn còn ở nước ngoài.

Nước Mỹ là một trong một số Quốc gia dùng đơn vị tiền tệ gọi là Đô la. Một vài Quốc gia dùng Đô la Mỹ làm đơn vị tiền tệ chính thức, và nhiều Quốc gia khác cho phép dùng nó trong thực tế (nhưng không chính thức)

Sử dụng Quốc tế

Một số Quốc gia ngoài Hoa Kỳ sử dụng đồng Đô la Mỹ làm đơn vị tiền tệ chính thức. Ecuador, El Sal-vador và Đông Timor dùng Đô la Mỹ. Các cựu thành viên trong nhóm Lãnh thổ Tín nhiệm Các đảo Thái Bình Dương (Trust Territory of the Pacific Islands) dưới sự quản lý của Hoa Kỳ, kể cả Palau, Micronesia và Quần đảo Marshall, đã không phát hành tiền riêng sau khi họ độc lập.

Thêm vào đó, đơn vị tiền địa phương của Bermuda, Bahamas, Panama và một số Quốc gia khác có thể hoán đổi với đồng USD với tỷ giá 1:1. Đơn vị tiền tệ của Barbados được hoán đổi với tỷ giá 2:1. Argentina đã dùng tỷ giá hoán đổi 1:1 giữa đồng peso Argentina và Đô la Mỹ từ 1991 đến 2002. Tại Lebanon, 1 Đô la được đổi thành 1500 lira Lebanon, và cũng có thể được sử dụng để mua bán như đồng lira. Tại Hồng Kông, đồng Đô la Mỹ và Đô la Hồng Kông đã được ràng buộc với giá HK$7,8/USD từ năm 1983. Đồng Pataca của Macao, được ràng buộc với Đô la Hồng Kông với giá MOP1,03/HKD, được gián tiếp hoán đổi với Đô la Mỹ với tỷ giá khoảng MOP8/USD. Đồng Nhân dân tệ của CHND Trung Hoa đã được ổn định giá với Đô la Mỹ từ giữa thập niên của Thế kỷ XX với giá Y8,28/USD cho đến ngày 21 - 7 - 2005. Malaysia cũng đã ổn định giá của đồng Ringgitt với giá MR3,8/USD từ 1997. Ngày 21 - 7 - 2005, cả hai Quốc gia đã thả giá tiền họ để theo giá thị trường.

Đồng Đô la còn được dùng làm đơn vị tiêu chuẩn trong các thị trường Quốc tế cho các mặt hàng như vàng và dầu hỏa. Ngay cả các công ty ngoại

quốc ít buôn bán tại Hoa Kỳ, như Airbus, liệt kê và bán sản phẩm của họ bằng Đô la (tuy trong trường hợp này một số người cho rằng lý do là vì các doanh nghiệp Hoa Kỳ đang thống trị ngành hàng không).

Vào thời điểm này, đồng Đô la Mỹ vẫn là đơn vị tiền dự trữ hàng đầu, hầu hết trong đơn vị $100. Phần đông tiền giấy Hoa Kỳ đang ở ngoài Hoa Kỳ. Theo kinh tế gia Paul Samuelson, nhu cầu cho tiền Đô la cho phép Hoa Kỳ giữ sự thiếu hụt trong xuất nhập khẩu mà không dẫn đến sự suy sụp của đồng tiền.

Không lâu sau khi đồng Euro (€; mã ISO 4217 EUR) được ra mắt như tiền mặt trong năm 2002, đồng Đô la đã bị tụt từ giảm giá trên thị trường Quốc tế. Sau khi đồng Euro lên giá trong Tháng 3 năm 2002, việc thiếu hụt trong chi tiêu và thương mại của Hoa Kỳ ngày càng gia tăng. Đến Giáng sinh năm 2004, đồng Đô la đã tụt giá thấp nhất đối với các đơn vị tiền quan trọng khác, đặc biệt là đồng Euro. Đồng Euro lên giá cao hơn $1,36/€ (dưới 0,74€/$) lần đầu tiên cuối năm 2004, khác hẳn với đầu năm 2003 ($0,87/€). Bắt đầu từ cuối Tháng 5 đến đầu Tháng 6 năm 2005 đồng Đô la lại lên giá nhanh chóng so với đồng Euro sau khi nền kinh tế các nước Châu Âu đang ứ đọng và Hiến pháp Liên minh Châu Âu không được phê chuẩn trong cuộc trưng cầu dân ý ở hai nước Pháp và Hà Lan. Trong khi tỷ lệ thất nghiệp tại các nước sử dụng Euro và sự phát triển kinh tế bị chậm lại tại các nước thuộc Liên Minh, đồng Euro có thể bị xuống giá so với đồng Đô la. Đồng USD và đồng euro chiếm địa vị chủ đạo trong hệ thống tiền tệ Quốc tế nhưng nhìn chung đồng USD có ưu thế rõ rệt so với đồng euro.

Tuy nhiên, trước cuộc khủng hoảng tài chính, đồng Euro đã từng bước lấn át địa vị của đồng Đô la, tiếp đó do nổ ra cuộc khủng hoảng của thị trường cho vay dưới chuẩn ở Mỹ nên tỷ trọng của đồng Euro đã thu hẹp khoảng cách hơn nữa so với đồng Đô la trong các đồng tiền dự trữ toàn cầu.

Cuộc khủng hoảng nợ công của Châu Âu bùng phát và xấu đi, làm chấm dứt tạm thời những thách thức của đồng Euro đối với đồng Đô la, tỷ lệ của đồng Đô la trong dự trữ ngoại tệ Quốc tế được phục hồi phần nào.

Dấu hiệu Đô la

Có nhiều huyền thoại về nguồn gốc của dấu "$" để chỉ đồng Đô la. Vì Đô la thoạt tiên là đồng 8 real của Tây Ban Nha, có người cho rằng hình chữ 'S' có nguồn từ số '8' được viết trên đồng tiền này. Giải thích được nhiều người chấp nhận nhất là dấu "$" được bắt nguồn từ chữ *"PS"* (cho 'peso' hay 'piastre') được viết trên nhau trong tiếng Tây Ban Nha. Về sau, chữ *'P* biến thành một dấu gạch thẳng đứng - | - vì vòng cong đã biến vào trong vòng cong của chữ 'S'. Giải thích này được ủng hộ khi khám xét vào tài liệu cũ. Dấu *"$"* đã được sử dụng trước khi tiền Đô la Tây Ban Nha đã được dùng làm tiền tệ chính thức trong năm 1785.

Ký hiệu Đô la đôi khi còn được viết với hai dấu gạch thẳng đứng. Có lẽ đây chỉ là thói quen viết ba nét để viết dấu hiệu cũ: Một nét cho chữ 'S', một nét cho đường gạch đứng, và nét cuối cho đường cong trong chữ 'P'. Những người viết nhanh không chú ý đến việc viết một chữ 'P' cho đúng cho nên tiện tay viết một dấu gạch nữa.

Có một số giải thích khác cho dấu gạch thứ hai - có người cho rằng dấu *"$"* xuất thân từ hai chữ 'U' và 'S' viết chồng trên nhau (vòng cong của chữ 'U' cùng nét với vòng cong ở dưới chữ 'S'), cũng có người cho rằng hai đường gạch tượng trưng cho hai cây cột trụ trong Đền thờ Solomon tại Jerusalem. Hai giải thích này không có chứng cớ vì cách viết này đã có trước khi nước Hoa Kỳ (US) được thành lập, hay vì không có bằng chứng trong lịch sử đồng Tây Ban Nha.

7. 3. Lịch sử đồng Bảng Anh

Bảng Anh (ký hiệu £, mã ISO: GBP) tức Anh kim là đơn vị tiền tệ chính thức của Vương quốc Anh và các lãnh thổ hải ngoại, thuộc địa. Một Bảng Anh gồm 100 xu (pence hoặc penny).

Ký hiệu của đồng Bảng ban đầu có hai gạch trên thân (£), sau này mới chuyển thành một gạch (£), ký hiệu này xuất xứ từ ký tự L trong LSD - tên viết tắt của các đơn vị trong hệ đếm 12 - librae, solidi, denarii, chuyển sang tiếng Anh là Pound, shilling và pence (hoặc penny).

Đồng Bảng Anh là đồng tiền lâu đời nhất còn được sử dụng sau khi một số Quốc gia thuộc khối EU chuyển sang dùng đồng Euro (€). Nó là đồng tiền được lưu trữ trong các quỹ dự trữ ngoại tệ toàn cầu, mức phổ biến chỉ sau đồng Đô la Mỹ và đồng Euro. Đồng Bảng đứng thứ tư về khối lượng giao dịch ngoại tệ toàn cầu sau đồng Đô la Mỹ, đồng Euro và đồng Yên Nhật.

Trước năm 1971, một Bảng là 20 shilling, một shilling là 12 xu (pence). Như vậy một Bảng là 240 xu. Ngày nay, đơn vị shilling không tồn tại nữa, một Bảng Anh (£1) bằng một trăm xu (100p). Đồng xu kim loại kiểu cũ rút ra khỏi hệ thống thanh toán năm 1980.

Trước thời đồng Bảng

Thời Anglo - Saxon, những đồng xu bạc gọi là đồng sceat được sử dụng trong thương mại và nặng 20 grain (xấp xỉ 1,3 gram).

Vua Offa ở vùng Merica giữa nước Anh ngày nay (khoảng năm 790) phát hành đồng penny bạc nặng 22,5 grain (xấp xỉ 1.5 gram). 240 đồng penny bạc nặng tương đương một đơn vị bạc gọi là Tower pound, tổng cộng 5.400 grain (349,9 gram).

Năm 1526, đơn vị pound bạc được nâng lên 373,242 gram gọi là Troy pound.

Là một đơn vị tiền tệ, đồng Bảng Anh xuất xứ từ giá trị của khối lượng bạc trong đồng Tower pound.

Đồng Bảng (pound sterling)

Tên gọi đồng Bảng (pound) bắt nguồn từ đồng Tower pound có hàm lượng bạc tinh khiết khá cao đạt 92,5% (đồng chiếm phần còn lại 7,5%).

Đồng Bảng Anh ngày nay (pound sterling) được xác lập bởi Nữ hoàng Elizabeth I và các cố vấn của bà. Những năm trước đó từ 1543 - 1551, nước Anh dưới thời vua Tudor trải qua biến động tài chính, đồng xu bạc - tiền của nước Anh giảm hàm lượng bạc rất nhiều. Tới năm 1551, hàm lượng bạc trong đồng penny của nước Anh chỉ còn một phần ba. Dưới thời Nữ hoàng Elizabeth I, những đồng xu bạc cũ được thu về để đúc lại hoặc đổi đồng xu mới theo một tỷ lệ có khấu trừ.

Kể từ đó, đồng pound sterling giữ ổn định giá trị nội tại của nó bất kể các đồng tiền khác của Châu Âu thay đổi ra sao, qua các khủng hoảng tài chính năm 1621, 1694, 1696, 1774 và 1797 và thậm chí là sau khi nước Anh chuyển sang bản vị vàng. Ngay cả những loạn lạc của Nội chiến nước Anh cũng không làm đồng Bảng mất giá. Có ý kiến cho rằng nhờ đồng tiền vững giá trong nhiều thế kỷ, nước Anh xây dựng được nền tảng tài chính ưu việt, hệ thống tín dụng an toàn, uy tín trong suốt Thế kỷ XVIII. Đồng Bảng là đồng tiền chính thức của Ngân hàng Anh ngay khi nó thành lập năm 1694.

Bản vị vàng

Đồng Bảng chuyển sang bản vị vàng một cách không chính thức từ bản vị bạc nhờ sự định giá vàng quá cao ở Anh khiến vàng chảy về nước Anh đổi lại cho dòng xuất khẩu bạc đều đặn. Thực tế này xảy ra dù có việc tái định giá vàng năm 1717 của Ngài Isaac Newton lúc đó là người đứng đầu Xưởng đúc tiền Hoàng gia (Royal Mint). Bản vị vàng được lập lại sau khi Chiến tranh Napoleon cho đến sau Thế chiến Thứ I.

Cho đến trước Chiến tranh Thế giới Thứ I, nước Anh là một trong những nền kinh tế mạnh nhất Thế giới, chiếm 40% luồng xuất ngoại đầu tư của toàn cầu. Thế nhưng, sau chiến tranh, nó vay nợ 850 triệu Bảng chủ yếu là từ Hoa Kỳ, với lãi suất lên tới 40% chi tiêu của chính phủ.

Trong một nỗ lực lấy lại sự ổn định tiền tệ, bản vị vàng được khôi phục năm 1925, theo đó Bảng Anh quay lại nội dung vàng ở mức trước chiến tranh, dẫn đắng người ta chỉ có thể đổi đồng Bảng lấy vàng thỏi chứ không phải xu vàng. Bản vị vàng bị từ bỏ ngày 21-09-1931 trong thời gian đại khủng hoảng và Bảng Anh mất giá 25%.

Ngày nay, việc đảm bảo quy đổi tiền tệ ra kim loại quý không còn nữa. Dollar Mỹ là đồng tiền cuối cùng duy trì bản vị vàng tới năm 1971. Bảng Anh đã từng là đồng tiền của nhiều khu vực của đế quốc Anh. Khi đế quốc Anh trở thành Khối thịnh vượng chung, các Quốc gia tự phát hành đồng tiền riêng như đồng Bảng Australia (1910 - 1966) và đồng Bảng Ireland (1928 - 1999). Những đồng tiền này nằm trong ảnh hưởng của đồng Bảng và tỷ giá gắn với Bảng Anh.

Gắn chặt với Đô la Mỹ

Kể từ khi từ bỏ cam kết quy đổi trực tiếp đồng Bảng ra vàng (bản vị vàng), có một số nỗ lực để cố định giá trị của Bảng Anh với một số ngoại tệ khác, đặc biệt là với Đô la Mỹ.

Dưới những áp lực kinh tế liên tiếp và mặc dù luôn từ chối phá giá đồng Bảng, cuối cùng, ngày 19 - 9 - 1949, chính phủ Anh buộc phải phá giá tiền tệ 40% từ tỷ giá với Đô la Mỹ là £1 = $4 xuống $2,80. Động thái này kéo theo sự phá giá so với Đô la Mỹ của đồng tiền các Quốc gia khác gồm Australia, Đan Mạch, Ireland, Ai Cập, Ấn Độ, Israel, New Zealand, Na Uy, và Nam Phi.

Đến giữa những năm 60 của Thế kỷ XX, đồng Bảng lại đứng trước áp lực phá giá so với đồng Đô la Mỹ. Mùa Hè năm 1966, giá trị Bảng Anh tụt xuống trên thị trường tiền tệ. Chính phủ của Thủ tướng Wilson buộc phải thắt chặt kiểm soát giao dịch ngoại tệ. Ngày 18 Tháng 11 năm 1967, đồng Bảng Anh mất giá tới 14,3% xuống mức £1 = $2,41. Trong nhiều biện pháp quản lý, có cả những biện pháp cực đoan như cấm khách du lịch mang ra khỏi nước Anh quá £50. Sự cấm đoán được dỡ bỏ năm 1970.

Cùng với sự sụp đổ của Hệ thống tiền tệ Bretton Woods, đồng tiền của nước Anh được thả nổi, để tự thị trường quyết định giá trị. Khu vực ảnh hưởng của đồng Bảng Anh chấm dứt sự tồn tại cùng quyết định này, các thành viên của khu vực cũng thả nổi tỷ giá tiền tệ.

Một cuộc khủng hoảng tài chính nữa diễn ra năm 1976 khi có tin tiết lộ rằng Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) cho rằng tỷ giá của đồng Bảng nên ở tỷ giá £1 = $1,50. Kết quả là tỷ giá thị trường của Bảng Anh sa xuống mức £1 = $1,57 và chính phủ Anh quyết định phải vay £2,3 tỷ từ IMF để cứu vãn tỷ giá đồng tiền. Đầu thập kỷ 80 của Thế kỷ XX, đồng tiền nước Anh tăng dần giá trị lên trên $2 nhờ lãi suất tăng lên khi chính sách tiền tệ hướng đến sử dụng công cụ nguồn cung tiền tệ. Tỷ giá cao của đồng Bảng bị chỉ trích là một nguyên nhân của sự suy thoái kinh tế của nước Anh năm 1981. Tỷ giá tụt xuống mức thấp nhất là Tháng 2 năm 1985 với giá £1 = $1,05. Nó nhanh chóng lấy lại sức mạnh vào đầu những năm 90 của Thế kỷ XX, trở về ngưỡng $2.

Gắn chặt với đồng Mác Đức

Năm 1988, Bộ trưởng Tài chính Nigel Lawson dưới thời Thủ tướng Margaret Thatcher quyết định rằng đồng Bảng sẽ "theo bóng" đồng Mác Tây Đức. Hậu quả là lạm phát gia tăng nhanh chóng trong khi kinh tế bùng nổ ngắn hạn bởi lãi suất quá thấp. Chính phủ của Đảng Bảo thủ Anh từ chối sử dụng các cơ chế bổ sung khác nhằm kiềm soát bùng nổ tín dụng. Cựu Thủ tướng Ted Health mô tả Bộ trưởng Tài chính Nigel Lawson là "*tay chơi gôn chỉ có một gậy*".

Gắn với đồng tiền chung Châu Âu

Một thay đổi chính sách tỷ giá khác là vào ngày 8 - 10 - 1990 khi Chính phủ của Thủ tướng Thatcher gia nhập Cơ chế tỷ giá Châu Âu (European Exchange Rate Mechanism - ERM) ở tỷ giá £1 = DM2,95. Tuy vậy, sau Ngày thứ Tư đen tối (16 - 9 - 1992), nước Anh ra khỏi cơ chế này bởi nền kinh tế Anh làm cơ chế này không thể duy trì được. Tỷ phú George Soros kiếm được khoảng 1 tỷ Đô la Mỹ nhờ đầu cơ bán trước mua sau đồng Bảng Anh.

Sự kiện "thứ Tư đen" chứng kiến tỷ lệ lãi suất nhảy vọt từ 10% lên 12% và cuối cùng là 15% trong một nỗ lực vô ích nhằm cứu vãn tỷ giá đồng Bảng không bị rớt khỏi các mức giới hạn của Cơ chế tỷ giá Châu Âu. Tỷ giá ngoại hối sa xuống £1 = DM2,20. Những người ủng hộ giá trị thấp của đồng Bảng cho rằng đồng tiền Anh rẻ hơn đã thúc đẩy xuất khẩu và góp phần vào sự thịnh vượng kinh tế của nước Anh thập kỷ 90 của Thế kỷ XX.

Ngân hàng trung ương của Malaysia (Bank Negara Malaysia) tiết lộ rằng nó bị lỗ hơn 4 tỷ Đô la Mỹ khi đồng Bảng Anh bị phá giá.

Theo đuổi mục tiêu kiểm soát lạm phát

Chính phủ của Công Đảng đắc cử năm 1997 đã làm một quyết định gây ngạc nhiên khi bộ trưởng tài chính Gordon Brown chuyển giao công việc kiểm soát lãi suất cho Ngân hàng Anh. Ngày nay, Ngân hàng Anh chịu trách nhiệm ấn định các lãi suất cơ bản sao cho tỷ lệ lạm phát ở sát mức 2% hàng năm. Nếu tỷ lệ lạm phát (là chỉ số giá tiêu dùng) dao động quá 1% trên hoặc dưới mức 2%, Thống đốc Ngân hàng Anh phải viết thư ngỏ giải trình với Bộ trưởng Tài chính và báo cáo các biện pháp sẽ được thực hiện để đưa tỷ lệ lạm phát trở lại 2%. Ngày 17 Tháng 4 năm 2007, báo cáo chỉ số lạm phát cho thấy con số này đã là 3,1% (chỉ số tăng giá bán lẻ là 4,8%). Theo đó, lần đầu tiên kể từ khi được giao kiểm soát lạm phát, thống đốc Ngân hàng Anh phải giải trình trước chính phủ Anh về thực tế này.

Với đồng tiền chung Châu Âu - Euro (€)

Chủ tịch Ủy ban EU, ông Jose Manuel Barroso cho biết Khủng hoảng tài chính toàn cầu đã tạo thay đổi lớn trong cách suy nghĩ của người Anh về đồng Euro, đồng Bảng là một ngoại tệ mạnh và cuộc khủng hoảng đã cho thấy tầm quan trọng của cả đồng Bảng và Euro. Tuy việc chuyển đổi từ Bảng sang Euro sẽ không xảy ra trước mắt do phần lớn người Anh không ủng hộ, tuy nhiên các nhà lãnh đạo tại xứ sở sương mù đang cân nhắc phương án chuyển đổi tiền tệ từ đồng Bảng sang đồng Euro.

Đầu Thế kỷ XXI

Mặc dù Bảng Anh và Euro (€) không gắn chặt với nhau, hai đồng tiền này đã có một thời gian dài lên xuống cùng nhau. Cho đến giữa năm 2006, sự song hành này mới chấm dứt. Những lo ngại về lạm phát khiến Ngân hàng Anh hai lần nâng tỷ lệ lãi suất ngoài dự kiến vào cuối năm 2006 và đầu 2007, kết quả là đồng Bảng chạm mức tỷ giá so với Euro (€) cao nhất kể từ Tháng Giêng năm 2003. Ngày 18 - 4 - 2007, đồng Bảng Anh nhảy lên mức tỷ giá cao nhất trong vòng 26 năm so với Đô la Mỹ. Trước đó một ngày, nó đã vượt qua ngưỡng 2 USD của năm 1992.

Giá trị của đồng Bảng

Năm 2006, thư viện của Hạ Nghị viện Vương quốc Anh phát hành một ấn bản thống kê giá trị của Bảng Anh từng năm từ 1750 đến 2005 với giá trị của năm 1974 (là năm bỏ bản vị vàng của nền kinh tế Mỹ) là 100. Tài liệu này là bản cập nhật của những ấn bản phát hành năm 1998 và 2003.

Về giai đoạn 1750 - 1914, tài liệu nhận xét: "*Mặc dù giá cả có những biến động đáng kể theo từng năm trước năm 1914 (phản ánh tình hình mùa màng, chiến tranh, v.v..) nhưng trong thời gian dài mức tăng giá không thể so sánh với giai đoạn sau 1945... Từ năm 1945, giá cả tăng hàng năm tổng cộng đến 2005 là hơn 27 lần mức giá năm 1945*".

Chỉ số giá trị đồng Bảng năm 1750 là 5,1, tăng đến đỉnh cao ở con số 16,3 năm 1813, và sau đó nhanh chóng giảm xuống quanh 10,0 ngay sau kết thúc chiến tranh Napoleon. Cho đến hết Thế kỷ XIX, chỉ số dao động trong khoảng 8,5 đến 10,0. Chỉ số đồng Bảng năm 1914 là 9,8; lên đỉnh cao 25,3 năm 1920 để rồi giảm xuống 15,8 năm 1933 và 1934. Như vậy giá cả thời điểm này đã gấp ba lần so với 180 năm trước đó.

Lạm phát đã có ảnh hưởng to lớn trong và sau Chiến tranh Thế giới Thứ II: - chỉ số 20,2 năm 1940 và 757,3 năm 2005.

Giá trị so với các đồng tiền khác

Hiện nay, Bảng Anh là đồng tiền được mua bán tự do trên toàn Thế giới và do đó, giá trị của nó so với các đồng tiền khác biến động hàng ngày. Đây là một trong những đồng tiền có giá trị cao nhất trên Thế giới. Tại thời điểm ngày 22 Tháng 4 năm 2007, một Bảng Anh bằng hai Đô la Mỹ.

NGUYỄN HOÀNG MINH ĐỨC

XVII. KHOA CỬ, QUAN CHẾ Ở PHƯƠNG ĐÔNG

A. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRUNG QUỐC THỜI TRUNG ĐẠI

Chế độ Khoa cử khảo thí để tuyển chọn quan lại của Trung Quốc ra đời vào thời Đường, trở thành mẫu mực cho khoa cử của các nước trong khu vực "*đồng văn*" (sử dụng chữ Hán làm văn tự chính thức, trong đó có Việt Nam).

Trước khi có chế độ khoa cử, Trung Quốc đã có các hình thức tuyển chọn quan lại như: *Tiến cử, Tập ấm* và quan trọng là *Sát cử*. Chế độ *Sát cử* hoàn thiện vào thời Hán và tiếp tục ở thời Tùy. *Chế độ khoa cử* ra đời và được định chế ở thời Đường, hoàn chỉnh vào thời Tống và hoàn thiện ở thời Minh.

Sát cử không chỉ có xét chọn từ cấp dưới đưa lên cấp trên, từ địa phương lên Trung ương mà còn có khảo thí (thi) nhưng xét chọn là chính, thi là phụ. Người có quyền xét cử là quan lại và quý tộc nên dẫn đến hạn chế. Sỹ nhân bình dân dù chịu khó học tập nhưng không mấy người giành được vị trí trong Sát cử, việc học hành không được khuyến khích, người tài không được trọng dụng, quyền lực của Hoàng đế bị thu hẹp, tầng lớp quý tộc dễ lũng đoạn triều đình, Quốc gia.

Chế độ khoa cử ra đời để khắc phục những hạn chế của chế độ *Sát cử* và thể hiện nhiều ưu việt. Mọi người đều có quyền tự ghi tên tham gia thi, không cần phải qua sự xem xét của quan lại (tất nhiên khoa cử thời xưa có cấm thi với một số người: Bất hiếu, bất mục, gian ác, con nhà làm nghề xướng ca, đang có tang cha mẹ, từng vi phạm trường quy…). Khoa cử lấy *kết quả văn bài* để quyết định đỗ hay không đỗ nên có nhiều định chế bảo đảm *bí mật để thi, bài thi* được thực hiện để đảm bảo công bằng khi chấm bài.

Khoa cử được tổ chức làm hai cấp, thi ở địa phương và thi ở trung ương. Mỗi cấp có thể chia nhiều khoa, mỗi khoa nhiều "*trường*" (nhóm bài thi). Nội dung thi là kinh điển Nho giáo, sử và dùng các thể loại văn; nội dung và cách thi ấy có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Nhưng chế độ khoa cử đã duy trì chế độ quan văn để trị nước (văn quan trị quốc) tồn tại lâu dài hàng nghìn năm; các nhà khoa bảng đã chiếm lĩnh mọi mặt của Nhà nước và xã hội như: Chính trị, kinh tế, pháp luật, ngoại giao kể cả quân sự, xây dựng và kiến trúc … đặc biệt tri thức qua khoa cử là lực lượng chủ chốt trong các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, văn học.

Khoa cử khảo thí với mục tiêu số một chọn quan đã triển khai hoạt động của nó trên mọi mặt đời sống xã hội, tạo cho lịch sử văn hóa của các nước Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên thời Trung đại những nét đặc sắc.

Chúng tôi lược giới thiệu ở những thời kỳ tiêu biểu: Khoa cử thời Đường, Tống, Minh. Đó là những giai đoạn đánh dấu sự ra đời, hoàn chỉnh tới hoàn thiện của chế độ khoa cử Trung Quốc thời Trung đại.

1. KHOA CỬ ĐỜI ĐƯỜNG

Các khoa thi thời Đường nhiều loại nhưng chia làm hai loại khoa: *Thường khoa* là khoa thi định kỳ, *Chế khoa* là khoa thi bất định kỳ.

Thường khoa có các khoa chủ yếu: Tú tài, Minh kinh, Tiến sỹ và một số khoa khác: *Minh pháp, Minh tự, Minh toán*…

Khoa Tú tài

Tú tài vốn là một khoa *Sát cử* rất khó ở thời Hán, thời Tùy. Thời sơ Đường, khoa *Tú tài* cũng là một khoa thi khó nhất, ít người dự thi. Vì vậy khoa *Tú tài* dần bị bỏ.

Khoa Minh kinh

Minh kinh cũng là một khoa *Sát cử* thời Hán. Minh kinh với hàm nghĩa: Thông hiểu về kinh sách ***Nho gia*** và sách ***Lão Tử*** (vì nhà Đường họ Lý nhận Lão Tử là tổ tiên của mình). Bài thi khoa *Minh kinh* là *Thiếp kinh* và *Mặc nghĩa*. Đến đời Đường Huyền Tông, năm Khai Nguyên thứ 25 - năm 737, thêm *Văn Sách*.

Khoa *Minh kinh* chia thành tích người đỗ làm 4 loại: *Giáp, Ất, Bính, Đinh*.

Khoa Tiến sỹ

Tiến sỹ cũng là một khoa *Sát cử* ở thời Tùy; khoa cử thời Đường cũng tổ chức khoa Tiến sỹ. Văn sách của khoa *Tiến sỹ*, ngoài nội dung kinh điển còn phải có thời vụ sách như trong khoa *Minh kinh*, còn đòi hỏi phải giàu chất văn học nữa. Đến Đường Cao Tông gia thêm tạp văn. Tới Đường Huyền Tông gia thêm thơ phú, và thơ phú trở thành bài thi quan trọng nhất, cho nên khoa *Tiến sỹ* còn gọi là *Từ khoa* và hậu thế gọi khoa cử thời Đường là: "*Lấy thơ phú chọn sỹ*" (Dĩ thơ phú thủ sỹ).

Chế khoa

Các *Chế khoa* tổ chức bất thường theo chiếu chỉ nhà Vua, gọi là *Chế khoa* do thông nghĩa giữa hai từ *Chế* và *Chiếu*. Trong *Chế khoa* còn có khoa thi đặc biệt dành cho người tài xuất chúng gọi là *Đặc khoa*. *Chế khoa* thời Đường rất nhiều, những khoa nổi tiếng là: *Hiền lương phương chính - Trực ngôn cực gián; Bác thông văn điện - Đại vu giáo hóa; Quân mưu hành viễn - Kham nhậm tướng soái v.v…*

Chế khoa cũng do Hoàng đế chủ trì, người đỗ xếp thành hai hạng *mỹ quan* và *xuất thân*; và khi bổ dụng thường thấp hơn *Tiến sỹ*.

Khảo khóa

Ở đời Đường, sỹ nhân đã đỗ *Tiến sỹ* là khoa thi được đề cao nhất rồi nhưng chưa được làm quan ngay, họ phải qua kỳ thi nữa tại Bộ Lại đó là *Khảo khóa* còn gọi là *Triều khảo* hay *Thích hạch* rồi mới được bổ quan. Bốn tiêu chuẩn chọn theo: *1- Thể hình, 2 - Ngôn từ, 3 - Viết chữ, 4 - Nghị luận*.

Cách thức khoa cử

Khoa cử thời Đường, chia làm hai cấp độ: *Thủ giải thí* là thi cấp địa phương (tương đương với thi Hương sau này) cử hành vào mùa Thu, còn gọi là *Thu thí*, sau này gọi là *Thu vi*.

Thi Trung ương là *Sảnh thí*, khoa thi do Thượng thư sảnh phụ trách; sau chuyển sang Bộ Lễ phụ trách, vẫn giữ nguyên tên gọi Sảnh thí, và còn gọi là *Lễ bộ thí* hay *Lễ vi*.

2. KHOA CỬ ĐỜI TỐNG

Khoa cử thời Tống so với thời Đường có một bước tiến quan trọng; do kinh tế phát triển, bộ phận đại quý tộc suy yếu v.v.. đã tạo điều kiện cho khoa cử khảo thí mở rộng cửa cho trí thức thuộc tầng lớp bình dân và địa chủ nhỏ thi thố tài năng. Một mặt chế độ khoa cử trong quá trình vận động buộc người thực thi bổ sung để hoàn chỉnh nó.

Thời Tống sơ, các khoa thuộc hệ thống *Thường khoa* (khoa mục có định kỳ) tương đối nhiều: Ngoài khoa thi *Tiến sỹ*, còn có các khoa thi: *Cửu kinh, Ngũ kinh, Khai nguyên lễ, Tam sử, Tam lễ, Tam truyện, Học cứu, Minh kinh và Minh pháp*.

Khoa cử gồm 2 cấp thi:

Thủ giải thí

Thủ giải thí (thi Hương sau này) tổ chức tại địa phương (Châu, Huyện), người đỗ được "*giải tống*" lên Kinh đô để *thi Sảnh* (Sảnh thí). *Thủ giải thí* tổ chức vào mùa Thu, người đỗ đầu tiên được gọi là *Giải nguyên*.

Sảnh thí

Sảnh thí là cấp thi Trung ương do *Thượng thư sảnh* chủ trì, mùa Thu năm trước *Thủ giải thí*, mùa Xuân năm sau *Sảnh thí* nên gọi là *Xuân thí* sau gọi là *Xuân vi*.

Sảnh thí về sau chuyển cho Bộ Lễ chủ trì nên gọi là *Lễ bộ thí*, còn tên *Sảnh thí* thì giữ nguyên; nội dung của *Sảnh thí* giống như khoa cử thời Đường.

Tiến sỹ trọng thơ - phú, các khoa khác trọng *Thiếp kinh, Mặc nghĩa*.

Sau này, *Sảnh thí* định chế thành chế độ tam trường, trường thứ nhất *thi sách*, trường thứ nhì *thi luận*, trường thứ ba *thi thơ, phú*.

Đến thời Tống Thần Tông, niên hiệu Hy Ninh (1068 - 1077), Tể tướng Vương An Thạch thực hành "*biến pháp*" trong đó có cải cách khoa cử: Bỏ *thi thơ, phú, Thiếp kinh, Mặc nghĩa*. Nội dung thi bao gồm ***Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Chu Lễ***; tuyển một trong các kinh đó kiêm ***Luận Ngữ, Mạnh Tử***, mỗi khoa thi bao gồm tứ trường. Phương thức thi: *Thi sách, thi luận* và thi "*kinh văn đại nghĩa*". Các bài thi đòi hỏi thông hiểu kinh nghĩa, lại có tính văn học mới được lấy đỗ; không giống kiểu thi *Mặc nghĩa* trước đây, vốn chỉ cần giải nghĩa kinh một cách nông cạn để đối phó.

Đến thời Tống Triết Tông, Tư Mã Quang chấp chính, năm Nguyên Hựu thứ 4 - (1089), khoa *Tiến sỹ* lại phân làm 2 khoa: *Thi phú Tiến sỹ và Kinh nghĩa Tiến sỹ*. Nội dung thi cũng bao gồm: ***Kinh Dịch, Thi, Thư, Chu Lễ, Lễ ký, Xuân Thu, Tả Truyện.***

Khoa Tiến sỹ thơ phú thi chọn 1, khoa *Tiến sỹ Kinh nghĩa* thi chọn 2 trong các kinh trên. Khoa *thi phú Tiến sỹ* lấy thi phú để quyết định đỗ hay bỏ; khoa *Minh kinh Tiến sỹ* lấy *kinh nghĩa* quyết định đỗ hay bỏ.

Năm đầu Chiêu Thánh (1094), khoa Tiến sỹ từng bỏ thơ phú chỉ giữ *Kinh nghĩa*. Suốt thời Tống sơ, khoa cử biến động, nhưng song song tồn tại 2 cấp thi: *Thủ giải thí* cử hành cấp châu do phán quan

các châu được quan triều đình cử về chỉ đạo chủ trì. *Sảnh thí* cử hành tại Bộ Lễ được triều đình chọn người chủ trì.

Điện thí

Trong khoa *thi Sảnh* năm Khai Bảo thứ 6 (năm 937), do sự thiên vị của quan chủ khảo là Hàn Lâm viện học sỹ Lý Phường lấy đỗ, đánh hỏng không công bằng; các sỹ tử đã tố cáo, xin Hoàng đế cho phúc thí. Nhà Vua đã tổ chức thi lại tại Điện Hoàng đế, đích thân ra đề thi nhằm phúc khảo, trừ bỏ tệ lậu. *Điện thí* ra đời và trở thành khoa thi chính thức và cao nhất của chế độ khoa cử.

Năm Khai Bảo thứ 8 tổ chức *Điện thí* lần thứ 2 thực sự xác định 2 loại khoa mục, 2 cấp độ khoa cử tại Trung ương: *Thi Sảnh* xong, tiếp tục vào *thi Điện*. Người đỗ đầu *thi Sảnh* là *Sảnh nguyên*, người đỗ đầu *thi Điện* gọi là *Trạng nguyên*.

Thời Tống khoa cử phát triển, khoa *Tiến sỹ* ngày càng tăng số người đỗ. Triều đình bận rộn với việc tổ chức, thi sinh vất vả với việc thi cử, nên đến Anh Tông năm Bình Trị thứ 3 (1066) bỏ chế độ cách một năm hay 2 năm một kỳ thi, thực hiện 3 năm 1 kỳ như chế độ *Đại tỷ* do triều đình tổ chức thời kỳ Cổ đại. Vì vậy, kỳ thi *Tiến sỹ* được gọi là kỳ *Đại tỷ* (sang thời Minh, Thanh, *thi Hương* 3 năm định chế rõ cũng gọi là *Đại tỷ*).

Đầu đời Tống số người đỗ *Tiến sỹ* tăng dần, cảnh các Tiến sỹ sau khi đỗ vẫn không được bổ nhậm quan chức trở thành "*mối họa*". Từng có những *Tiến sỹ* hợp sức với các tộc Phiên bang chống lại triều đình; nên từ đó các *Tiến sỹ* được triều đình bổ dụng ngay sau khi đỗ.

Tại *Điện thí* các *Tiến sỹ* có thể bị đánh hỏng, tình trạng này thật bi đát, đã nhiều *Tiến sỹ* sau khi trượt *Điện thí* vĩnh viễn từ bỏ quê hương; thậm chí có người tự vẫn, vì thế triều Tống thêm định chế: Tiến sỹ vào *thi Điện* chỉ nhằm xếp hạng cao thấp chứ không bị đánh trượt nữa.

Như vậy, khoa thi Tiến sỹ thời Tống chẳng những là khoa thi chủ chốt mà còn xác lập được định chế hoàn bị, đến thời Minh được tăng bổ để hoàn thiện thêm mà thôi.

Chế khoa

Chế khoa thời Tống không còn thịnh hành như thời Đường, số người đỗ không đáng kể so với khoa *Tiến sỹ*. Trong 312 năm của Vương triều Tống chỉ có 22 chế khoa, số người đỗ chế khoa khoảng 41 người; trong khi đó, một khoa *Tiến sỹ* có thời lên tới 409 người (Thần Tông) hoặc cao vọt lên 680 người (Trương Tông).

Thời Tống có tổ chức Vũ khoa, văn bài gồm: Trước thi *kỵ xạ* (cưỡi ngựa và bắn cung) sau thi *văn sách*. Với phương châm: Văn sách để lấy đỗ hay bỏ, bắn cung cưỡi ngựa để xếp hạng cao hay thấp (*dĩ sách vi khử lưu, cung mã vi cao hạ*).

Vũ khoa tuy lúc lập lúc bỏ nhưng định chế ngày càng rõ ràng hơn, mở rộng số môn thi, xếp hạng sau khi Điện thí võ cử. Nhưng ở thời Tống chủ trương "*trọng văn khinh võ*" thực sự sâu sắc, có phần đi quá xa một truyền thống "*văn võ song toàn*", hay "*thượng văn*".

3. KHOA CỬ THỜI MINH - THANH

Chế độ khoa cử thời Minh đạt đến mức hoàn thiện, triều Thanh cơ bản theo định chế ấy. Khoa cử Minh - Thanh gồm 3 cấp thi. Cấp thứ nhất là *Viện thí*, cấp thứ hai là *Hương thí*, cấp thứ ba gồm ba loại thi: *Hội thí, Điện thí* và *Triều khảo*.

Viện thí

Viện thí do Huyện, Phủ tổ chức; người đỗ gọi là *Sinh viên*, thường gọi là *Tú tài*. Họ có thể được nhận vào học ở Quốc Tử Giám, tham gia *thi Hương*.

Hương thí

Hương thí - thi Hương người đỗ gọi là *Cử nhân*, đỗ đầu là *Giải nguyên*; đỗ thứ hai là *Á nguyên*, đỗ thứ ba là *Kinh khôi*.

Phúc thí

Phúc thí được tổ chức từ thời Khang Hy năm thứ 51 (1712), đây là kỳ thi nối giữa *thi Hương* và *thi Hội*. Cống sinh muốn *thi Hội* phải qua kỳ *Phúc thí*. *Phúc thí* chia làm ba hạng, thứ hạng liên quan đến việc bổ nhậm quan chức sau này.

Hội thí

Sỹ tử đỗ *Cử nhân* trong *thi Hương* được tham dự kỳ *thi Hội*, *thi Hội* do Bộ Lễ chủ trì, ba năm mở một khoa; người đỗ gọi là *Cống sỹ*, đỗ đầu *thi Hội* gọi là *Hội nguyên*. *Thi Hương* và *thi Hội* đều *thi từ trường*.

Thời Minh - Thanh, hai kỳ *thi Hương* và *thi Hội* được quy định năm tháng rõ ràng. Các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu, vào Tháng 8 tổ chức *thi Hương*. Các năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất thì Hội vào ngày Mồng 7 đến Rằm Tháng Hai.

Các chế độ: *Tòa viện, di phong, đẳng lục*... thực hiện có trình tự và rất nghiêm ngặt. Các ngày thi, ngày chấm, yết bảng cũng được quy định cụ thể.

Thời kỳ này sau khi thi xong, "*phát bảng*" kỳ *thi Hội*. Hoàng đế ban yến tiệc gọi là *Ân vinh yến* tại Bộ Lễ, cho các Cống sỹ và khảo quan. *Thi Hội* ngoài *Chính bảng* còn có *Phó bảng*; *Cử nhân* đỗ Phó bảng đã có thể được bổ chức giáo quan ở trường Quốc lập hoặc giáo chức quan cấp thấp hoặc cũng có thể cho vào học ở Quốc Tử Giám để tiếp tục thi kỳ sau. Có khi được mang tên *Giám sinh*, hưởng chế độ nhà Giám mà không cần đến học.

Điện thí

Điện thí (Thi Điện) thời Minh - Thanh cũng là kỳ thi cuối cùng. Sau khi thi Hội xong (Tháng Hai), một tháng sau thì vào thi Điện (Rằm Tháng 3). Nội dung thi Điện vẫn theo thời Tống, chỉ thi một đạo *thời vụ sách*. Các quan đại thần thay mặt Hoàng đế ra đề thi (sách vấn), hoặc đôi khi Hoàng đế trực tiếp phê duyệt.

Sách ***Thanh đại Điện thí khảo lược*** ghi về kỳ *thi Điện* thời Quang Tự: Cống sỹ vào nhập *Điện thí*, Hoàng đế trực tiếp giám thí; qua nhiều lễ nghi, quan Bộ Lễ phát đề thi, các *Tiến sỹ* quỳ nhận và trở về bàn thi viết *đối sách*. Trong kỳ *thi Điện*, các *Cống sỹ* đã qua hai kỳ *Hương, Hội* được triều đình tiếp đãi "*tương đối có lễ*", nên sỹ tử không phải kiểm tra ngặt như các kỳ thi khác; các Cống cử có thể tự sắp xếp chỗ ngồi, cách ngồi sao cho thuận lợi; vì bài đối sách hạn chế khoảng trên dưới 2000 chữ và viết trong một ngày. Bài thi không những viết đúng, viết hay mà con phải viết nhanh và đẹp, vì kỳ *Điện thí* yêu cầu về thời vụ sách rất cao, lại chấm cả thư pháp nữa.

Xếp hạng *Tiến sỹ* trong thời kỳ *Điện thí* ở thời Minh - Thanh (khoa thi *Tiến sỹ* Việt Nam ở thời Lê áp dụng cách xếp hạng này) chia làm ba giáp; giáp thứ nhất tức *bảng 1* gồm các *Tiến sỹ cập đệ* (Cập đệ nghĩa là đỗ), giáp này có ba vị: *Đệ nhất giáp đệ nhất danh là Trạng nguyên; Đệ nhất giáp đệ nhị danh là Bảng nhãn; đệ nhất giáp đệ tam danh là Thám hoa*.

Trạng nguyên, chính là Trạng đầu trong chế độ Sát cử địa phương gửi danh sách lên triều đình, danh sách ấy là "*Trạng*" vì mỗi người trong danh sách có phần hành trạng (tóm tắt lý lịch); lập danh sách là *đầu Trạng*, người xếp đầu danh sách là *Trạng đầu*. Vì thế mà sau *Trạng đầu* để gọi người đỗ đầu kỳ *thi Điện*, cũng gọi là *Trạng nguyên*, vì nguyên và đầu cùng nghĩa.

Thám hoa, nghĩa là *Thăm hoa*, đây là một trong những ân vinh dành cho các vị tân *Tiến sỹ*. Sau khi dự tiệc, các tân *Tiến sỹ* được *thăm hoa* ở vườn Thượng uyển; trong buổi lễ thưởng ngoạn này, có cử ra vài ba ông Tiến sỹ trẻ tuổi nhất và tuấn tú gọi là *Thám hoa sứ* và *Thám hoa lang*. Sau này các vị Thám hoa ít tuổi vẫn được gọi là *Thám hoa lang*.

Bảng nhãn nghĩa là mắt của bảng, như tự nhãn - những từ quan trọng trong một bài thơ, ý nghĩa đó càng xác định rõ hơn ở thời kỳ một định chế *tam khôi* (ba người đỗ đầu kỳ *Điện thí* thì hai người xếp thứ hai và thứ ba của nhất giáp đều gọi là *Bảng nhãn*).

Triều khảo

Ba ngày sau khi truyền lô, xướng danh kết quả *Điện thí*, các *Tiến sỹ* còn phải qua một kỳ thi gọi là *Triều khảo*. *Triều khảo* chia làm nhất, nhị, tam đẳng; kỳ thi này không ảnh hưởng đến công danh mà nhằm tuyển thứ *Cát sỹ*; kết quả của kỳ *Triều khảo* cộng với kết quả *Phúc thí* và *Điện thí* để trao quan chức, nếu đỗ hạng ưu vào *Viện Hàn lâm*. Từ giữa đời Minh, vào *Viện Hàn lâm* là một vị trí quan trọng vì ở thời này đã hình thành lệ "*Không là Tiến sỹ không vào Viện Hàn lâm, không ở Viện Hàn lâm không vào Nội các*" (*Phi Tiến sỹ bất nhập Hàn lâm, Phi Hàn lâm bất nhập Nội các*).

Định lệ này đã thực sự mở đường cho các nhà khoa bảng có điều kiện để nắm giữ những vị trí chủ chốt và bậc cao trong bộ máy Nhà nước phong kiến.

P.GS. TS **NGUYỄN VĂN THỊNH**

PGS. TS **NGUYỄN KIM SƠN***

B. HỆ THỐNG QUAN CHẾ TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN

Quan chế - chế độ quan lại là một trong những nét đặc sắc của chế độ chính trị, văn hóa Trung Quốc thời Cổ - Trung - Cận đại. Trên 4000 năm lịch sử văn minh Trung Hoa, những thế lực phong kiến thống trị điều hành đất nước Trung Hoa rất coi trọng việc thiết lập chế độ quan lại, tăng cường cơ cấu Nhà nước, đã tạo nên lịch sử quan chế khá lâu dài. Việc ghi chép lại cơ cấu tổ chức quan chế các triều đại đã được bắt đầu từ thời Cổ đại. Kinh điển Nho giáo như ***Chu Lễ, Kinh Thư***... đều có ghi chép về hệ thống quan chế. Những bộ sử lớn như ***Thông điển, Thông khảo, Hội yếu, Hội điển***... đều có những phần ghi chép về quan chế các thời từ Hạ, Thương, Chu đến Nguyên, Minh, Thanh; quan chế Trung Quốc trải qua quá trình từ manh nha, phát triển biến đổi và dần dần đi tới hoàn thiện từ Trung ương tới địa phương. Nó có các tầng lớp, các thứ bậc với chức, tước, phẩm, hàm, bổng lộc rõ ràng.

Chế độ đặt quan và chế độ chuyên chế Cổ, Trung đại là một tổng thể; nó tồn tại dựa vào nhau, thống nhất chặt chẽ; chính thể chuyên chế cũng thông qua chế độ đặt quan mà biểu hiện, hoạt động. Lịch sử chế độ chuyên chế phong kiến Trung Quốc đã từng trải qua hai loại thể chế chính trị căn bản: Thời Hạ, Thương, Chu là thể chế *Quân chủ quý tộc* và từ thời Tần về sau là *Quân chủ phong kiến*.

* *Hiện nay, PGS.TS. Nguyễn Kim Sơn là Giám đốc trường Đại học Quốc gia Hà Nội.*

Chế độ *Quân chủ quý tộc* lấy quan hệ huyết thống để tổ chức xã hội, gia tộc, Quốc gia, hợp thành một hệ thống. Hoàng tộc quyết định việc bổ nhiệm và bãi miễn quan liêu, khuyên can Vua. Quan hệ tông tộc thân hay sơ quyết định vị trí cao thấp trong chính quyền. Từ Vua cho chí quan viên đều có quyền thế tập.

Trong chế độ *Quân chủ phong kiến*, quyền lực tập trung vào Hoàng đế. Ngôi Vua là "*trí cao vô thượng*", được quyền thế tập. Vua thông qua hệ thống quan mà điều khiển bộ máy chính quyền Nhà nước nhằm "*trị thiên hạ*".

Đứng đầu các quan khi thì Tể tướng, khi thì Trưởng quan ở *Tam sảnh*, khi thì *Nội các*; mỗi thời có cách tổ chức hoặc tên gọi khác nhau, nhưng nói chung xu thế ngày càng quy củ, chặt chẽ.

Chế độ *quân chủ quý tộc* kéo dài suốt ba triều đại: Hạ, Thương, Chu (Tây Chu); thời Hạ, Thương, dưới đế (Vua), chức quan lớn nhất có quyền lực cao nhất là *Vu sử* đảm nhiệm công việc *Chiêm bốc* (xem bói), tế tự. Các văn bản giáp cốt đã sớm có ghi chép về các chức quan: *Hy hòa* (quản lãnh về pháp), *Quản sách* (quản việc văn thư), *Thủ tàng sử* (quản hồ sơ), *Đại lý* (quản tố tụng), *Tù nhân* (quản việc tù ngục), *Quan sư* (quản việc giáo dục), *Sư* (thầy dạy Vua), *Bảo hành* (quản việc ấn Vương). Chức *Vu sử* thường được thế tập.

Thời Tây Chu, chế độ quan có những biến chuyển quan trọng, quyền lực vốn tập trung trong tay *Vu sử* được phân chia ra cho các chức *Sử liêu, Khanh*. Sau đó, chế độ *Tam công* (Thái sư, Thái phó, Thái bảo) dần được thiết lập. *Tam công* do các thần nhân của nhà Vua đảm nhiệm. Dưới *Tam công* là *Lục khanh* gồm có: *Trủng tể* (Thái tể), *Tư đồ, Tông bá* (Thái tông bá), *Tư mã, Tư khấu, Tư không*.

Cùng với *Lục khanh*, *Khanh sỹ liêu* còn có *Thái sử liêu* (Tả sử, Hữu sử, Ngoại sử); họ chủ yếu đảm nhiệm công việc chép sử và kiêm nhiệm công việc cố vấn cho Vua, tham gia chính sự.

Thời Chu, xung quanh Kinh thành đặt các chức: *Lục toại*, gồm *Toại sư* cai quản mỗi Toại (đơn vị hành chính thời đó). Đó chính là thời kỳ sơ khai của chế độ đặt quan cấp địa phương, việc này sẽ được hoàn thiện ở các giai đoạn tiếp theo.

Lịch trình quan chế thời kỳ *Quân chủ quý tộc* (Hạ, Thương, Chu) khá phức tạp, đa dạng; nhưng về đại thể có ba cấp *Khanh, Đại phu, Sỹ*.

Nhà Tần thống nhất toàn bộ Trung Quốc, lập nên một Quốc gia phong kiến Trung ương tập quyền. Thể chế chính trị *Quân chủ phong kiến* hình thành, đưa chế độ tổ chức bộ máy quan lại vào một giai đoạn mới, quy mô lớn hơn, chặt chẽ và chi tiết hơn. Chế độ quan lại hình thành 2 bậc căn bản: Trên có *Tam Công*, dưới có *Cửu khanh*.

Sang thời Hán, về đại thể, quan chế vẫn theo thời Tần. Trung ương thiết lập *Tam công, Cửu khanh*; sau thêm chức *Thượng thư lệnh* nắm quyền Tể tướng và một số chức vị khác. Thời kỳ này, quan chế địa phương cũng có những tiến triển và hoàn thiện hơn nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý thống nhất từ Trung ương tới địa phương. Cấp địa phương chia làm các *Bộ* (Châu) đặt quan Thứ sử quản lãnh, sau sửa thành 3 cấp quan: *Châu mục, Quận thú, Huyện lệnh*.

Bắt đầu từ thời trung Đường, lập ra *Tam sảnh* và *Lục bộ*. *Tam sảnh* và *Lục bộ* là một bước hoàn thiện thêm về quan chế. Cách tổ chức có *Tam sảnh, Lục bộ* được duy trì suốt nhiều triều đại về sau, mặc dù có nhấn mạnh hoặc giảm bớt quyền lực ở bộ phận này hay bộ phận khác. Tam sảnh gồm: *Thượng thư sảnh, Trung thư sảnh, Môn hạ sảnh*; chức quan đứng đầu các sảnh là *Tể tướng*. Lục bộ gồm có *Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công*. Trưởng mỗi bộ là *Thượng thư*, phó là *Tả, Hữu thị lang*. Bộ *Lại* bao gồm các Ty do các chức *Lang trung* và *Viên ngoại* đảm nhiệm. Thời Đường còn đặt thêm ra *Cửu tự* (Thái thường tự, Quang lộc tự…).

Ngoài ra còn có *Ngũ giám* (như: *Quốc tử giám, Tướng tác giám*…). Quan chế địa phương thời Đường đặt ra ba cấp: Châu, Đạo và Huyện, ở mỗi cấp địa phương cũng đã đặt ra các chức quan cai quản.

Thời Tống, chế độ quan chế kế thừa nhiều của thời Đường, nhất là mô hình quan chế Trung ương. Riêng quan chế địa phương cấp Châu, Huyện lại do triều đình cử các quan ở kinh đô đến nhậm chức.

Đời Nguyên, *Trung thư sảnh* cai quản *Lục bộ*. Toàn quốc chia làm 10 hàng tỉnh. *Trưởng quan* ở tỉnh là chức cao nhất; các chức địa phương giống như Trung ương có: *Thừa tướng, Bình chương, Tả, Hữu thừa, Tham tri chính sự*… Dưới hàng tỉnh đặt các Lộ, dưới Lộ đặt Châu.

Đến thời Minh, quan chế trung ương bỏ *Trung thư sảnh*, đổi thành Nội các; Cửu tự giảm còn *Ngũ tự*; Ngũ giám giảm còn *Tam giám*. Địa phương vẫn chia làm 3 cấp; nhưng đổi Đạo, Châu, Huyện thành Tỉnh, Phủ, Huyện.

Đời Thanh kế thừa chế độ quan chế vốn có. Riêng quan chế địa phương thì ít nhiều có khác: *Đô đốc* cai quản từ 1 đến 3 tỉnh, quản lý cả quân sự lẫn dân sự; hàng tỉnh có *Tuần Vũ, Bố chánh sứ*, cơ quan thuộc Tuần Vũ có *Đô đốc, Bố chánh sứ, Án sát sứ*.

Quan chế thời Cổ Trung Quốc có lịch sử lâu đời và nhiều biến động, thực sự phong phú và phức tạp. Nó còn bao hàm các chế độ giám sát,

thưởng phạt, đặc biệt là chế độ đào tạo và tuyển chọn quan lại. (Xem phần *Chế độ khoa cử Trung Quốc*). Nó thực sự đem lại vẻ đặc thù của văn hóa Trung Hoa, góp phần làm phong phú văn hóa của nhân loại.

1. QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG THỜI TẦN

TAM CÔNG

Thừa tướng hoặc *Tướng quốc*: Kim ấn (ấn vàng), tử thụ (dải lụa tía)[1]

Thái úy: Kim ấn, tử thụ, quản việc võ.

Ngự sử Đại phu: Ngân ấn (ấn bạc), thanh thụ (dải lụa xanh). Chức phó của *Thừa tướng*.

CỬU KHANH

Phụng thường: Ngân ấn, thanh thụ, trung nhị thiên thạch[2], Cửu khanh phẩm trật giống nhau. Quản việc tông miếu lễ nghi.

Lang trung lệnh: Quản cung điện

Vệ úy: Quản vệ binh

Thái bộc: Quản xa mã

Đình úy: Quản việc hình

Điển khách: Quản việc dân tộc thiểu số.

Tông chính: Quản thân thuộc.

Trị lật nội sử: Quản lương thực của cải.

Thiếu phủ: Quản thuế.

MỘT SỐ CHỨC QUAN TRUNG ƯƠNG KHÁC

Trung úy: Trung nhị Thiên thạch, quản việc tuần phòng ở kinh sư.

Tướng tác Thiếu phủ: Ngân ấn, thanh thụ, trung nhị thiên thạch quản công việc cung thất.

Chiêm sự: Phẩm trật như trên. Quản công việc thuộc về Hoàng hậu, Thái tử.

Điển Thuộc quốc: Phẩm trật như trên. Quản công việc về dân tộc thiểu số.

Nội sử: Phẩm trật như trên. Quản công việc kinh sư.

Chủ úy: Phẩm trật như trên. Quản công việc chư hầu.

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG

Quận có: *Giám Ngự sử, Quận thú, Quận úy, Quận thừa, Trưởng sư.*

Huyện có: *Huyện lệnh (Huyện trưởng), Huyện thừa, Huyện úy.*

2. QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG THỜI TÂY HÁN

TAM THÁI

- *Thái sư, Thái phó, Thái bảo*. Tam thái đặt chức không thường xuyên để phụ tá Hoàng đế. Phẩm trật như nhau: Kim ấn, Tử thụ.

TAM CÔNG

- *Thừa tướng* sau đổi là *Tướng quốc* rồi lại đổi *Đại tư đồ*, coi chung và phụ tá Hoàng đế; Kim ấn, Tử thụ, Vạn Thạch.

- Thái uý sau đổi là *Đại tư mã*; Kim ấn, Tử thụ, Vạn thạch. Quản quân đội.

- *Ngự sử Đại phu*. Sau đổi là *Đại tư không*: Kim ấn, Thanh thụ, Vạn thạch (trên Khanh). Quản việc nghị luận, kiểm soát.

CỬU KHANH

- *Phụng thường* sau đổi là *Thái thường*: Ngân ấn, Thanh thụ, Trung nhị Thiên thạch[2]. Quản lễ nhạc.

- *Lang trung lệnh*: Phẩm trật Cửu khanh như nhau.

- *Vệ úy* sau là *Trung đại Phu lệnh* (đời Cảnh Đế). Quản đồn lính, bảo vệ các dinh.

- *Thái phó*: Quản xa mã.

- *Đình úy* sau đổi là *Đại lý* (đời Cảnh Đế): Ngân ấn, Thanh thụ. Quản hình ngục.

- *Điển khách* sau đổi *Đại hành lệnh* (đời Cảnh Đế); *Đại hồng lô* (đời Vũ Đế). Quản tân khách, quản các việc dân tộc vùng biên giới.

- *Tông chính* sau đổi *Tông bá* (đời Bình Đế). Quản các việc thân thuộc.

- *Trị lật nội sử*, sau đổi *Đại nông lệnh* (đời Cảnh Đế), *Đại tư nông*. Quản lương thực và của cải.

Thiếu phủ: Quản tô thuế rừng núi, ao đầm.

CUNG QUAN

- *Chiêm sự*: Nhị thiên thạch. Quản công việc phục vụ Thái tử.

- *Trưởng tín chiêm sự*: Trưởng tín thiếu phủ; Trưởng nhạc thiếu phủ. Quản các cung Hoàng hậu. Nhị thiên thạch.

- *Tướng hành* hay *Đại trưởng thu*: Nhị thiên thạch, Hoàng hậu điều hành.

- *Thái tử Thái phó, Thái tử Thiếu phó*: Nhị thiên thạch, dạy Thái tử.

QUÂN QUAN

- *Đại Tướng quân*: Đặt thời Hán Vũ Đế. Có thời ở trên "*công*".

- *Phiếu kỵ Tướng quân*: Không đặt thường xuyên, quản công việc cầm quân và chinh phạt.

1. Phẩm trật, quan chế thời Tần dùng chất liệu ấn con dấu và màu sắc của thụ (dải lụa) để phân biệt. B.T.
2. Xưa lộc của các quan được trả bằng lương thực, đơn vị là thạch. B.T.

- *Xa kỵ Tướng quân*, *Vệ tướng quân* và *Tiền hậu tả hữu quân*, nhiệm vụ như *Phiêu kỵ tướng quân*.

3. QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG THỜI ĐÔNG HÁN

NGŨ PHỦ

Gồm: *Thượng công, Tam công, Tướng quân*.

*** Thượng công**

- *Thái phó*: Vạn thạch. Chức này chỉ đặt vào thời Vua mới lên ngôi, lo việc phụ tá.

- *Thái úy* hay *Đại tư mã* (đặt thời Linh Đế). Ngọc ấn, Tử thụ, Vạn thạch, quản việc binh trong nước, nước có đại sự phải cùng với *Tư đồ, Tư không* lo việc.

*** Tam công**

- *Tư đồ* hay *Đại Tư đồ* (đặt thời Quang Vũ); *Thừa tướng* (đặt thời Hiến đế Kiến An) phẩm trật như *Thái úy*. Quản dân sự, nước có đại sự cùng với *Thái úy, Tư không* lo việc.

- *Tư không* hay *Ngự sử đại phu* (đặt năm Kiến An 13). Phẩm trật như *Tư đồ*, quản dân sự, nước có đại sự cùng với *Thái úy, Tư đồ* lo việc.

*** Tướng quân**

- *Đại Tướng quân, Phiêu kỵ Tướng quân, Xa kỵ Tướng quân, Vệ Tướng quân, Tiền hậu tả hữu Tướng quân*. Phẩm trật như *Tam công*. Chức đặt bất thường, lo việc chinh phạt đánh, dẹp.

CỬU KHANH

Tổ chức *Cửu khanh*, Đông Hán giống như Tây Hán. Phẩm trật Tê ấn, Thanh thụ, Trung nhị thiên thạch. Chức trưởng gia thêm chữ Anh.

- *Ngũ quan Trung lang Tướng*: Tê ấn, Thanh thụ, Trung nhị thiên thạch. Chủ quản cung điện, túc vệ.

- *Tả trung Lang tướng*: Phẩm trật như Ngũ quan lang. Chủ quản Tả thự lang. Phẩm trật như trên.

- *Hữu trung Lang tướng*: Chủ quản hữu thự lang. Phẩm trật như trên.

- *Hổ phần Trung lang Tướng*: Chủ quản Hổ phần túc vệ. Phẩm trật như trên.

- *Tập lâm Trung lang Tướng*: Chủ quản Tập lâm lang, quản thị tòng túc vệ. Phẩm trật như trên.

- *Quang lộc Đại phu*: Quản việc cố vấn và ứng đối. Phẩm trật như trên.

- *Thượng thư lệnh:* Quản mọi việc văn thư. Phẩm trật Tê ấn, Hắc thụ, Thiên thạch.

- *Thượng thư Bộc xạ*: Tê ấn,Hắc thụ,lục bách thạch.

- *Lục tào Thượng thư*: Phẩm trật như trên. Quản văn thư.

- *Thị lang*: Tê ấn, Hoàng thụ, Tứ bách thạch. Khởi thảo văn thư v.v..

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG

*** Châu**

- *Thích sử*: Tê ấn, Hắc thụ, Lục bách thạch. Quản tuần hành quận quốc, xét tù ngục.

- *Mục*: Nhị thiên thạch. Quản công việc trong châu.

- *Thái thú*: Nhị thiên thạch. Quản trị dân, tiến hiền, khuyến nông, xử kiện tụng, trừ gian v.v..

- *Thừa*: (Quận biên giới làm trưởng sử). Giúp *Thái thú*.

*** Huyện**

- *Huyện lệnh, Huyện trưởng*: Lệnh thiên thạch, Trưởng tứ bách thạch đến tam bách thạch; đều quản việc trị dân, khuyến thiện, khuyến nghĩa, ngăn cấm gian ác, xử kiện, đánh giặc.

- *Huyện thừa*: Văn thư

- *Úy*: Dẹp trộm cướp.

4. QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG THỜI ĐƯỜNG

TAM SƯ

- *Thái sư, Thái phó, Thái bảo*: Chánh nhất phẩm.

TAM CÔNG

- *Thái úy, Tư đồ, Tư không*: Chánh nhất phẩm.

- *Tam sư* và *Tam công* là loại hư hàm, địa vị rất cao; chỉ ban mà không có nắm giữ chức thực tế, cũng không thường đặt.

THƯỢNG THƯ SẢNH

- *Thượng thư lệnh* (1 người): Chánh nhị phẩm.

- *Thượng thư Tả bộc xạ* (1 người): Tòng nhị phẩm; thống lĩnh ba bộ: Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ.

- *Thượng thư Hữu bộc xạ* (1 người): Tòng nhị phẩm; thống lĩnh ba bộ: Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công.

- *Lục bộ Thượng thư* (mỗi bộ 1 người): Chánh tam phẩm.

- *Lục bộ Thị lang* (mỗi bộ 2 người): Chánh tứ phẩm thượng.

- *Thượng thư Tả thừa* (mỗi bộ 1 người): Chánh tứ phẩm thượng, quản 12 ty của ba bộ: Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ.

- *Thượng thư Hữu thừa* (mỗi bộ 1 người): Tòng ngũ phẩm thượng. Quản 12 ty của ba bộ: Bộ Binh, Bộ Hình, Bộ Công.

- *Tả, Hữu Tỳ lang trung* (mỗi ty 1 người): Tòng ngũ phẩm thượng: Chức phó Tả, Hữu thừa.

MÔN HẠ SẢNH

- *Thị trung* (2 người): Nguyên Chánh Tam phẩm, sau thăng Chánh Nhị phẩm.

- *Môn hạ Thị lang* (2 người): Nguyên Chánh Tứ phẩm thượng, sau thăng Chánh Nhị phẩm.

- *Cấp sự trung* (4 người): Chánh Ngũ phẩm Thượng.

- *Tả tán Kỵ thường Thị* (2 người): Tòng tam phẩm.

- *Gián nghị Đại phu* (4 người): Chánh Tứ phẩm Hạ.

- *Khởi cư lang* (2 người): Tòng Lục phẩm Thượng.

- *Tả bộc khuyết*: Tòng Cửu phẩm.

- *Điển nghị* (2 người): Tòng Cửu phẩm.

- *Thành môn lang* (4 người): Tòng Lục phẩm Thượng.

- *Phủ bảo lang*: Tòng Lục thượng phẩm.

- *Hoằng văn Quán trực Học sỹ*: Tòng Lục phẩm.

- *Hiệu thư lang* (2 người): Tòng Cửu phẩm Thượng.

TẬP HIỀN ĐIỆN THƯ VIỆN

- *Tập hiền Học sỹ*: Ngũ phẩm.

- *Tập hiền Trực học sỹ*: Lục phẩm.

- *Thị giảng Học sỹ*.

- *Tu soạn quan*.

- *Hiệu lý quan*.

- *Đãi chế quan*.

- *Kiểm thảo quan*.

HÀN LÂM VIỆN

Học sỹ (6 người).

Đãi chiếu.

Bí thư sảnh

Bí thư sảnh (còn gọi là Lan đài; Lân đài).

Bí thư giám (1 người): Tòng Tam phẩm Thượng.

Bí thư lang (4 người): Tòng Lục phẩm Thượng.

Hiệu thư lang (8 người): Chánh Thất phẩm Thượng.

NGỰ SỬ ĐÀI

- *Ngự sử Đại phu* (1 người): Tòng Tam phẩm, sau thăng lên Chánh Tam phẩm.

- *Ngự sử trung thừa* (2 người): Chánh Tứ phẩm Hạ.

- *Thị ngự sử* (4 người): Tòng Lục phẩm Hạ.

Ngự sử Đài thời Đường chia làm 3 đơn vị: *Đài viện, Điện viện, Sát viện.*

QUỐC TỬ GIÁM

- *Quốc tử Tế tửu* (1 người): Tòng Tam phẩm.

- *Quốc tử Tư nghiệp*: Tòng Tứ phẩm Hạ.

- *Quốc tử thừa* (1 người): Tòng Lục phẩm Hạ.

- *Chủ bạ* (1 người): Tòng Thất phẩm Hạ.

- *Quốc tử Bác sỹ* (2 người): Chánh Ngũ phẩm Thượng.

- *Thái học Bác sỹ* (3 người): Chánh Lục phẩm Thượng.

- *Quốc tử Trợ giáo* (2 người): Tòng Lục phẩm Thượng.

- *Tứ môn Bác sỹ* (3 người): Chánh Thất phẩm Thượng.

- *Luật học Bác sỹ* (1 người): Tòng Bát phẩm Hạ.

- *Thư học Bác sỹ* (1 người): Tòng Cửu phẩm Hạ.

- *Toán học Bác sỹ* (1 người): Tòng Cửu phẩm Hạ.

- *Ngũ kinh Bác sỹ* (1 người): Ngũ phẩm.

- *Quảng văn quán Bác sỹ* (2 người): Chánh Lục phẩm Thượng.

Thời Đường, Quốc Tử Giám quản "*lục học*" là: *Quốc tử học, Thái học, Tứ môn học, Luật học, Thư học và Toán học*. Quốc Tử Giám còn gọi là *Đại Tư Thành, Thành quân*.

ĐIỆN TRUNG SẢNH

Quản lý các công việc phục vụ Hoàng đế: Xa mã, y phục v.v.. Dưới sảnh thiết lập 6 cục: Thượng thực, Thượng dược, Thượng y, Thượng xá v.v..

- *Điện Trung giám* (1 người): Tòng Tam phẩm.

- *Thiếu giám* (2 người): Tòng Tứ phẩm Hạ.

- *Thừa* (2 người): Tòng Ngũ phẩm Thượng.

NỘI THỊ SẢNH

Quản công việc trong nội cung cũng lập 6 cục.

- *Nội thị sảnh* (4 người): Tòng Tứ phẩm Thượng.

- *Nội thường thị* (6 người): Chánh Ngũ phẩm Thượng. Ngoài ra còn các *Tự* (lược).

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG

*** Đạo**

- *Quan sát sứ* (mỗi đạo một người) hoặc đặt *Tuần sát sứ; Ấn sát sứ* …

- *Tiết độ sứ*: Thời Đường, các vùng biên giới lập 8 Tiết độ sứ; ở các địa phương trong nội Trung Quốc cũng đặt các Tiết độ sứ.

*** Châu**

Từ 4 vạn hộ trở lên là *Thượng Châu*, 2 vạn hộ trở lên gọi là *Trung Châu*, không đủ 2 vạn hộ là *Hạ Châu*.

- *Thích sử* (mỗi Châu 1 người). Thượng Châu: Tòng tam phẩm. Trung Châu: Chánh Ngũ phẩm thượng. Hạ Châu: Chánh Tứ phẩm Hạ.

- *Biệt giá* (mỗi Châu 1 người). Thượng Châu: Tòng Tứ phẩm Hạ. Trung Châu: Chánh Lục phẩm Thượng. Hạ Châu: Không đặt chức này.

- *Trưởng sử* (mỗi Châu 1 người). Thượng Châu: Tòng ngũ phẩm thượng. Trung Châu: Chánh ngũ phẩm hạ. Hạ Châu: Không đặt chức này.

- *Tư mã* (mỗi Châu 1 người). Thượng Châu: Tòng Ngũ phẩm Hạ. Trung Châu: Chánh Lục phẩm Thượng. Hạ Châu: Tòng Lục phẩm Thượng.

- *Lục sự tham quân sự* (mỗi Châu một người). Thượng Châu: Tòng Thất phẩm Thượng. Trung Châu: Chánh Bát phẩm Thượng. Hạ Châu: Tòng Cửu phẩm Hạ.

- *Lục sự* (mỗi Châu 1 đến 2 người). Thượng Châu: Tòng Cửu phẩm Thượng. Trung Châu: Tòng Cửu phẩm Thượng. Hạ Châu: Tòng Cửu phẩm Hạ.

- *Lục tào Tham quân sự* (mỗi tào 1 người). Thượng Châu: Tòng Thất phẩm Hạ. Trung Châu: Tòng Bát phẩm Hạ. Hạ Châu: Tòng Bát phẩm Hạ. Thời Đường Lục Tào là: Ty công, Ty thương, Ty hộ, Ty binh, Ty sỹ. Hạ Châu thì chỉ có: Ty thương, Ty bộ, Ty pháp.

- *Tham quân sự* (Thượng Châu 4 người, Trung Châu 3 người, Hạ Châu 2 người). Thượng Châu: Tòng Bát phẩm Hạ. Trung Châu: Chánh Cửu phẩm Hạ. Hạ Châu: Tòng Cửu phẩm Hạ.

*** Phủ**

- *Mục*: Tòng Nhị phẩm. Chức quan này chỉ đặt ở các Phủ Kinh Đào, Hà Nam, Thái Nguyên.

- *Doãn*: Tòng Tam phẩm. Chức này chỉ đặt các Phủ Kinh Đào, Hà Nam, Thái Nguyên.

- *Thiếu doãn*: Hai người, cũng chỉ đặt ở các phủ nói trên. Tòng Tứ phẩm Hạ.

- *Các phủ ty Lục Tham quân*: Chánh Thất phẩm, mỗi Ty của Phủ hai người.

- *Các phủ Lục tào Tham quân sự*: Chánh Thất phẩm Hạ, mỗi tào 2 người.

- *Các phủ Tham quân sự*: mỗi phủ 6 người: Chánh Bát phẩm Hạ.

*** Đô đốc phủ**

- *Đô đốc*: Đại phủ: Tòng Nhị phẩm. Trung phủ: Chánh Tam phẩm Thượng. Hạ phủ: Tòng Tam phẩm.

- *Biệt giá*: Tứ phẩm.

- *Trưởng sử*: Đại phủ: Tòng Tam phẩm. Trung phủ: Chánh Ngũ phẩm. Hạ phủ: Tòng Ngũ phẩm Thượng.

- *Tư mã*: Đại phủ: Tòng Tứ phẩm Hạ. Trung phủ: Chánh Ngũ phẩm Hạ. Hạ phủ: Tòng Ngũ phẩm Thượng.

*** Huyện**

- *Huyện lệnh*: Tùy theo loại Huyện mà dao động từ Chánh Ngũ phẩm Thượng đến Tòng Thất phẩm Hạ.

- *Huyện thừa*: Từ Tòng Thất phẩm đến Chánh Cửu phẩm Hạ.

- *Chủ bạ*: Từ Tòng Bát phẩm Thượng đến Tòng Cửu phẩm Thượng.

- *Úy*: Từ Tòng Bát phẩm Hạ đến Tòng Cửu phẩm Hạ.

- *Lục sự*: Từ Tòng Cửu phẩm Hạ đến không vào hàng phẩm hàm.

5. QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG THỜI TỐNG (960 - 1279)

TAM SƯ

- *Thái sư* - Chánh Nhất phẩm.

- *Thái phó* - Chánh Nhất phẩm.

- *Thái bảo* - Chánh Nhất phẩm. Từ niên hiệu Chính Hòa về sau gọi là *Tam công*. Nam Tống cũng gọi là *Tam công*.

TAM CÔNG

- *Thái úy*.

- *Tư đồ*.

- *Tư không*.

Chính Hòa về sau gọi là *Tam cô*, gồm: *Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo* cả ba đều là Chánh Nhất phẩm. Nam Tống cũng gọi *Tam cô*.

TỂ CHẤP

- *Tể tướng*:

+ *Đồng trung Thư môn; Hạ bình Chương sự*, Tòng Nhất phẩm. Nguyên Phong về sau chia ra các chức: *Môn hạ Đãi trung, Trung thư lệnh* và *Thượng thư lệnh* nhưng chỉ đặt danh mà không lấy người. Chính Hòa về sau thì đặt: *Tả phù, Hữu bật*, hai chức này cũng không lấy người chỉ để hư danh. Chức *Tả bộc xạ* trước đây thì đổi thành *Thái tể*. Nam Tống đặt hai chức: *Tả thừa tướng* và *Hữu thừa tướng* đều hàng Chánh Nhất phẩm.

+ *Tham tri Chính sự* - chức này là Phó tướng, Chánh Nhị phẩm. Nguyên Phong về sau: *Thượng thư Tả bộc xạ* và *Thượng thư Hữu bộc xạ*. Chính Hòa về sau lại đặt *Thiếu tể* (đổi từ *Hữu bộc xạ*) và đặt chức *Môn hạ thị lang*. Nam Tống đặt chức *Tham tri Chính sự* (Phó tướng, Chánh Nhị phẩm).

- *Khu mật viện*:

+ *Sứ* (hoặc gọi *Tri viện sự*) - Tòng nhất phẩm. Từ Nguyên Phong về sau phân làm 2 chức: *Tri viện sự* và *Đồng tri Viện sự*. Nam Tống cũng có 2 chức tương đương là: *Sứ* (Tòng Nhất phẩm) và *Phó sứ*.

+ *Phó sứ* (hoặc gọi là *Đồng tri Viện sự*) - Chánh Nhị phẩm. Từ Nguyên Phong gọi là *Kiểm thư Viện sự*. Chính Hòa lại đặt thêm *Đồng kiểm Thư viện sự*.

Nam Tống gọi là: *Tri viện sự* (Chánh Nhị phẩm) và *Đồng tri Viện sự* (cũng Chánh Nhị phẩm).

TAM SẢNH

- *Môn hạ sảnh*:

+ *Thị trung* (chức này không thường trao). Nguyên Phong về sau đặt: *Thị lang, Tả tán Kỵ thường thị* - Chánh Tam phẩm, nhưng chức này cũng không thường trao.

+ *Thị lang* - chức này Nguyên Phong về sau gọi là Tả gián Nghị đại phu (1 người Tòng tứ phẩm).

- *Trung thư sảnh*:

+ *Lệnh* (hư chức), Nguyên Phong về sau gọi *Thị lang*.

+ *Thị Lang* - Nguyên Phong về sau gọi *Tả tán Kỵ thường thị*, nhưng không thường trao, (Chánh Tam phẩm). Ngoài ra, còn đặt thêm các chức dưới *Thị lang* là *Hữu gián Nghị đại phu* (1 người, Tòng Tứ phẩm); *Hữu chính ngôn* (1 người, Tòng Nhất phẩm).

- *Thượng thư sảnh*:

+ *Lệnh* (có chức nhưng không trao cho người giữ).

+ *Tả bộc xạ* (Chánh tướng), từ Chính Hòa về sau gọi là *Thái tể* (Chánh tướng).

+ *Hữu bộc xạ* (Chánh tướng), Từ Chính Hòa về sau gọi là *Thiếu tể* (cũng là Chánh tướng).

+ *Tả thừa* (Phó tướng).

+ *Hữu thừa* (Phó tướng).

TAM TY SỨ

- *Sứ* (1 người).

- *Phó sứ* (3 người).

HỌC VIỆN SỸ (VIỆN HỌC SỸ)

- *Hàn lâm Học sỹ* (Chánh Tam phẩm). Nam Tống gọi là *Đoan minh Điện Học sỹ*.

- *Sùng chính Điện thuyết thư* - Tòng Thất phẩm. Nguyên Phong về sau gọi là *Hàn lâm Thị độc Học sỹ*: Chánh Thất phẩm, lại đặt thêm *Hàn lâm Thị giảng Học sỹ*: Chánh Thất phẩm, lại đặt thêm *Hàn lâm Thị giảng Học sỹ:* Chánh nhất phẩm.

GIÁN VIỆN

- *Tri gián Viện đại nhân*.

LỤC BỘ

- *Bộ Lại*:

+ *Tri thẩm quan viện* (2 người). Nguyên Phong về sau: Trưởng thư 1 người (Trưởng, Tòng Nhị phẩm).

+ *Phán bộ sự* (2 người). Niên hiệu Nguyên Phong về sau: Thị lang 1 người (Phó, Tòng Tam phẩm).

- *Bộ Hộ*:

+ *Phán bộ sự* (2 người). Nguyên Phong về sau: Thượng thư 1 người (trưởng, Tòng Nhị phẩm), Thị lang 2 người (phó, Tòng Tam phẩm).

- *Bộ Lễ*:

+ *Phán lễ nghi viện* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Thượng thư* 1 người (trưởng, Tòng Nhị phẩm). Thời Nam Tống không thường đặt ra chức này: Nếu có hàm, Tòng Nhị phẩm.

+ *Phán bộ sự* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Thị lang* 1 người (phó, Tòng Tam phẩm).

- *Bộ Binh*:

+ *Phán bộ sự* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Thượng thư* 1 người (trưởng, Tòng Nhị phẩm), *Thị lang* 1 người (phó, Tòng Tam phẩm).

- *Bộ Hình*:

+ *Tri thẩm hình viện* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Thượng thư* 1 người (trưởng, Tòng Nhị phẩm).

+ *Phán bộ sự* (1 người). Nguyên Phong về sau *Thị lang* 2 người (phó, Tòng Tam phẩm).

- *Bộ Công:*

+ *Phán bộ sự* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Thượng thư* 1 người (Tòng nhị phẩm), *Thị lang* 1 người (Tòng tam phẩm).

NGỰ SỬ ĐÀI

- *Đại phu*: (không trao Chánh phẩm, Tòng Nhị phẩm). Niên hiệu Chính Hòa về sau: *Trung Thừa* (1 người Tòng Tam phẩm).

- *Trung thừa* (Tòng Tam phẩm). Nguyên Phong về sau: *Trung Thừa* (1 người trưởng, Tòng Tam phẩm).

- *Điện trung thị Ngự sử* (Chánh Thất phẩm).

- *Giám sát Ngự sử* (Tòng Thất phẩm).

CỬU TỰ (CHÍN TỰ)

- *Thái thường tự*.

+ *Phán tự sự*. Niên hiệu Nguyên Phong về sau: Khanh (1 người, trưởng).

+ *Phán thái thường lễ viện*. Nguyên Phong về sau: *Thiếu khanh* (1 người, phó).

- *Sùng chính tự*.

+ *Tri Đại tông Chính sự* (1 người).

+ *Phán thị sự* (2 người). Nguyên Phong về sau: *Khanh* (1 người trưởng). Nam Tống: *Khanh* (không thường đặt chức này). Nguyên Phong về sau còn đặt thêm chức *Thiếu khanh* 1 người (phó). Nam Tống: *Thiếu khanh* (1 người).

- *Quang lộc tự*:

+ *Phán tự sự* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Khanh* (1 người trưởng), *Thiếu khanh* (1 người phó).

- *Vệ úy tự*:

+ *Phán tự sự* (1 người). Nguyên Phong về sau *Khanh* (1 người trưởng), *Thiếu khanh* (1 người phó).

- *Thái bộc tự*:

+ *Quản mục sư* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Khanh* (1 người trưởng).

+ *Phán tự sự* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Khanh* (1 người trưởng), *Thiếu khanh* (2 người phó). Chính Hòa về sau: *Khanh* (1 người trưởng); *Thiếu khanh* (1 người phó).

- *Đại lý tự*:

+ *Phán tự sự* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Khanh* (1 người trưởng); *Thiếu khanh* (2 người phó). Nam Tống: *Khanh* (1 người trưởng); *Thiếu khanh* (1 người phó).

- *Hồng lô tự*:

+ *Phán tự sự* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Khanh* (1 người, trưởng); *Thiếu khanh* (1 người phó).

- *Tự nông tự*:

+ *Phán tự sự* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Khanh* (1 người trưởng); *Thiếu khanh* (1 người phó).

- *Thái phủ tự*:

+ *Phán tự sự* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Khanh* (1 người trưởng), *Thiếu khanh* (1 người phó).

NGỮ GIÁM

- *Quốc Tử Giám*:

+ *Phán giám sự* (2 người). Nguyên Phong về sau: *Tế tửu* (1 người, trưởng, Tòng Tứ phẩm).

+ *Tư nghiệp*: Tống sơ không đặt, Nguyên Phong về sau đặt (1 người, phó, Chánh Lục phẩm).

- *Thiếu phủ giám*:

+ *Phán giám sự* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Giám* (1 người trưởng); *Thiếu giám* (1 người Phó).

- *Tướng tác giám*:

+ *Phán giám sự* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Giám* (1 người trưởng); *Thiếu giám* (1 người phó).

- *Quân khí giám*:

+ *Lãnh ư Tam ty* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Giám* (1 người trưởng); *Thiếu giám* (1 người phó).

- *Đô thủy giám*:

+ *Phán giám sự* (1 người). Nguyên Phong về sau: *Sứ giả* (1 người).

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG

*** Lộ** (*Đơn vị hành chính thời Tống*):

- *Chuyển vận ty*:

+ *Chuyển vận sứ*: Chuyển vận sứ nắm giữ tài sản của một *Lộ*, lại kiêm cả công việc của Giám sát quan lại.

+ *Phó sứ*.

+ *Phán quan*.

- *Đề hình ty*:

+ *Đề điểm Hình ngục Công sự*: Ty đề hình ban đầu thuộc Chuyển vận sứ, đến đời Tống Chân Tông chia ra: Đề hình nắm công việc hình ngục. Thời Nam Tống gọi ty *Đề hình* là *Hiến ty*.

- *Đề cử Thường bình ty*:

+ *Đề cử thường bình Trà diêm Công sự*: Chức này nắm giữ các công việc của kho *Chướng Nghĩa, Thường Bình*, quản lý chợ búa, thủy lợi. Thời Nam Tống gọi là *Thương ty*.

+ *Đề cử Học sự*: Đời Tống Huy Tông đặt ra; nắm giữ việc học chính của một Lộ, Châu, Huyện, không lâu sau thì bỏ.

- *Kinh lược An phủ ty*:

+ *Kinh lược An phủ sứ*.

Thời Tống sơ do có chiến tranh với người Tây Hạ, tại khu vực men theo Thiểm Tây đặt ra chức này; về sau ở các vùng Quảng Châu, Quế Châu cũng đặt, Nam Tống gọi chức đó là Sứ ty.

Các chức quan: *Đề học, Thường bình, Đề hình, Chuyển vận* của các Lộ đều gọi là Giám ty. Các Lộ còn đặt ra các ty: *Đề cử Trà diêm ty, Đề cử Trà mã ty, Đề cử Khoáng dã ty, Đề cử Thị bách ty*.

*** Phủ**

- *Trị phủ sự*: 1 người; hoặc đặt *Phủ doãn, Thiếu doãn. Khai Phong Phủ doãn*, Chánh Tam phẩm. *Khai Phong Phủ thiếu doãn*, Tòng Lục phẩm. Từ đời Tùy trở về trước chưa có "*Phủ*". Lấy tên "*Phủ*" đặt cho các khu vực của Kinh đô bắt đầu từ đời Đường. Đời Tống dựa theo đời Đường, ở Thủ đô cũng như nhiều vùng địa phương gọi là "*Phủ*". Ví dụ như: Đông Kinh là *Phủ Khai Phong*, Tây Kinh là *Phủ Nam Phong*, Nam Kinh là *Phủ Ứng Thiên*, Bắc Kinh là *Phủ Đại Danh*. Về sau, các vị Đế Vương chưa lên ngôi, được cấp đất đai gọi *Phong ấp*, đến khi lên ngôi những đất được phong ấp ấy đều thăng lên làm *Phủ*.

- *Phán quan* (một chức quan trong Phủ).

- *Suy quan*.

*** Châu**

Đời Tống không đặt chức *Thái thú*. *Thích sử* chỉ là hư hàm.

- *Phán mỗ Châu sự* (Thích sử), (Tòng Ngũ phẩm).

- *Quyền trì mỗ Châu quân Châu sự* (gọi tắt là *Trì châu*).

- *Thông phán* (Tòng Bát phẩm).

- *Kiểm thư Phán quan Thính công sự* (Tòng Bát phẩm).

- *Suy quan, phán quan* (Tòng Bát phẩm).

- *Chư tào quan* (Tòng Bát phẩm). *Chư tào quan* gồm có: *Hộ tào Tham quân, Tỷ pháp Tham quân, Tỷ lễ Tham quân, Lục sự Tham quân.*

*** Quân**

- *Trì mỗ quân sự* (tương tự như *Giang âm quân*).

*** Giám**

- *Trì mỗ giám sự* (tương tự như *Lợi quốc giám*).

*** Huyện**

- *Trì huyện* (Huyện lệnh)

Huyện loại "*Xích*" Chánh Thất phẩm, huyện "*Kỳ*" Chánh Bát phẩm, còn các loại huyện khác Tòng Bát phẩm.

- *Huyện thừa* (Chức này các ấp nhỏ không đặt). Huyện Xích Chánh Bát phẩm, Huyện Kỳ Tòng Bát phẩm, các huyện khác Tòng Cửu phẩm.

- *Chủ bạ* (ấp nhỏ không đặt chức này, lấy chức úy cho kiêm). Huyện *Xích* tòng Bát phẩm, Huyện *Kỳ*, Chánh Cửu phẩm, các huyện khác Tòng Cửu phẩm.

Đời Tống cấp huyện chia làm 8 hạng:

Huyện *Xích* (huyện trong Kinh thành), Huyện *Kỳ* (ngoài Kinh thành), Huyện *Vọng* (bốn ngàn hộ trở lên), Huyện *Khẩn* (ba ngàn hộ trở lên), Huyện *Thượng* (hai ngàn hộ trở lên), Huyện *Trung* (một ngàn hộ trở lên), Huyện *Trung Hạ* (không đủ một ngàn hộ), Huyện *Hạ* (năm trăm hộ trở xuống). Đời Tống ban đầu lấy các quan triều đình đưa đi làm *Trì huyện* nhưng sau bỏ lệnh chỉ còn tên gọi *Trì huyện*.

- *Úy*. Huyện *Xích* Tòng Bát phẩm, Huyện *Kỳ* Chánh Cửu phẩm, các loại Huyện khác là Tòng Cửu phẩm.

6. QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG THỜI NGUYÊN

TAM CÔNG

- *Thái sư* (Chánh Nhất phẩm).

- *Thái phó* (Chánh Nhất phẩm).

- *Thái bảo* (Chánh Nhất phẩm).

TRUNG THƯ SẢNH

- *Trung Thư lệnh*: Đời Nguyên lấy Hoàng Thái tử giữ chức *Trung Thư lệnh*, địa vị của chức này đặc biệt cao.

- *Hữu Thừa tướng, Tả Thừa tướng*: Chánh Nhất phẩm. Đời Nguyên đặt chức *Hữu* ở vị trí cao hơn chức *Tả*, đây là điểm khác với nhiều triều đại khác. *Hữu Thừa tướng* (1 người); *Tả Thừa tướng* (1 người).

- *Bình chương Chính sự* (4 người, Tòng Nhất phẩm).

- *Tả thừa* (1 người), *Hữu thừa* (1 người).

- *Tham tri Chính sự* (2 người, Tòng Nhị phẩm).

- *Tham nghị Trung thư sảnh sự* (4 người, Chánh Tứ phẩm).

- *Tả ty Lang trung, Hữu ty Lang trung* (mỗi chức 2 người, Chánh Ngũ phẩm).

LỤC BỘ (SÁU BỘ)

- *Thượng thư*: Mỗi bộ 3 người, Chánh Tam phẩm.

- *Thị lang*: Mỗi bộ 2 người, đều Chánh Tứ phẩm.

- *Lang trung*: Mỗi bộ 2 người, Tòng Ngũ phẩm.

- *Viên ngoại lang*: Mỗi đơn vị 2 người, Tòng Lục phẩm.

KHU MẬT VIỆN (VIỆN KHU MẬT)

- *Khu mật sứ*.

- *Khu mật Phó sứ*: Tòng Nhị phẩm.

- *Khu mật Viện phán*: Chánh Lục phẩm.

- *Trì khu mật Viện sự*: Tòng Nhất phẩm.

- *Đồng tri Khu mật Viện sự*: Chánh Nhị phẩm.

Đời Nguyên, chức Khu mật sứ là hư hàm do Hoàng Thái tử kiêm lãnh. Khi nào có hoạt động quân sự quy mô lớn thì đặt ra "*Hành khu Mật viện*", xong việc thì bỏ.

NGỰ SỬ ĐÀI (NỘI ĐÀI)

- *Ngự sử Đại phu*: Tòng Nhất phẩm.

- *Ngự sử Trung thừa*: Chánh Nhị phẩm.

- *Thị Ngự sử*: Tòng Nhị phẩm.

- *Trị thư thị Ngự sử*: Tòng Nhị phẩm.

Triều Nguyên còn đặt một số đơn vị: "*Giang Nam chư đạo hành Ngự sử đài*"; "*Thiểm Tây chư đạo hành ngự sử đài*" gọi là "*Ngoại đài*", phẩm trật tương tương nhau với một bậc gọi là "*Ngoại đài*".

TUYÊN CHÍNH VIỆN

- *Tuyên chính viện sứ*: Tòng Nhất phẩm.

- *Đồng tri*: Chánh Nhị phẩm.

- *Phó sứ*: Tòng Nhị phẩm.

TUYÊN HUY VIỆN

- *Tuyên huy Viện sứ*: Tòng Nhất phẩm.

- *Đồng trì*: Chánh Nhị phẩm.

- *Phó sứ*: Tòng Nhị phẩm.

THÁI THƯỜNG LỄ VIỆN

- *Thái thường Lễ viện sứ*: Tòng Nhất phẩm.

- *Đồng trì*: Chánh Nhị phẩm.

TƯỚNG TÁC VIỆN

- *Tướng tác Viện sứ*: Tòng Nhất phẩm.

- *Đồng trì*: Chánh Nhị phẩm.

THÔNG CHÍNH VIỆN

- *Thông chính Viện sứ*: Tòng Nhất phẩm.

- *Đồng trì*: Chánh Nhị phẩm.

Các cơ quan khác như: *Viện Hàn lâm, Viện Tập hiền* đặt quan theo như thể lệ các triều trước mà không có định rõ thành lệ riêng.

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG

*** Hành trung thư tỉnh**

Đời Nguyên chia toàn quốc ra làm 11 *Hành trung thư tỉnh*. Chế độ "*Hành tỉnh*" (hay Hàng tỉnh) bắt đầu từ đó. Dưới "*Hành tỉnh*" có Phủ, Lộ lệ thuộc.

- *Thừa tướng*: Tòng Nhất phẩm.

- *Bình chương*: Tòng Nhất phẩm.

- *Hữu thừa, Tả thừa*: Chánh Nhị phẩm.

- *Tham tri Chính sự*: Tòng Nhị phẩm.

- *Lang trung*: Tòng Ngũ phẩm.

- *Viên ngoại lang*: Tòng Lục phẩm.

- *Đô sự*: Tòng Nhất phẩm.

*** Tuyên úy ty** (Ty tuyên úy)

- *Đồng trì*: Tòng Tam phẩm.

- *Đồng trì*: Chánh Tứ phẩm.

- *Phó sứ*: Chánh Tứ phẩm.

- *Kinh lịch*: Tòng Lục phẩm.

- *Đô sự*: Tòng Thất phẩm.

*** Lộ**

- *Vạn hộ phủ*: Đơn vị hành chính:

+ *Đạt lỗ hoa xích*: Chánh Tam phẩm.

+ *Vạn hộ*: Chánh Tam phẩm.

+ *Phó vạn hộ*: Tòng Tam phẩm.

- *Tổng đốc phủ* (Phủ Tổng đốc):

+ *Đạt lỗ Hoa xích*: Chánh Tam phẩm.

+ *Tổng quản*: Chánh tam phẩm, chức Đạt lỗ Hoa xích lấy người Mông bổ nhiệm.

*** Tán phủ** (Phủ Tán)

- *Đạt lỗ hoa xích*: Chánh Tứ phẩm.

- *Tri phủ* (hoặc *Phủ Doãn*): Chánh Tứ phẩm.

*** Châu**

- *Đạt lỗ hoa xích*: Tòng Tứ phẩm.

- *Tri châu* (hoặc *Châu Doãn*): Tòng Tứ phẩm.

- *Đồng tri*: Chánh Lục phẩm.

- *Phán quan*: Chánh Thất phẩm.

*** Huyện**

- *Đạt lỗ hoa xích*: Tòng Lục phẩm.

- *Tri huyện* (hoặc Huyện Doãn): Tòng Lục phẩm.

- *Huyện thừa*: Chánh Bát phẩm.

- *Chủ bạ*: Chánh Cửu phẩm.

- *Ủy*: Chánh Bát phẩm.

- *Điển sứ*: Không vào hàng phẩm hàm.

7. QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG THỜI MINH

TAM CÔNG

- *Thái sư, Thái phó, Thái bảo*: Chánh Nhất phẩm.

TAM CÔ

- *Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo*: Tòng Nhất phẩm.

NỘI CÁC

- *Đại Học sỹ*: Chánh Ngũ phẩm.

Hồng Vũ năm thứ 13 (1380), bỏ *Trung thư sảnh*. Năm thứ 15 (1382), đặt ra *Đại Học sỹ*. Từ đời Nhân Tông trở về sau, những chức vị này dần dần được tôn sùng. Đời Tổng Thế Tông định làm *Tứ điện* (gồm: *Trung cực điện, Kiến cực điện, Văn hoa điện, Vũ anh điện*). *Nhị các* (gồm: Văn uyên các, Đông các). *Tứ điện* và *Nhị các* còn gọi *Tứ điện Đại học sỹ* và *Nhị các Đại học sỹ*. Đó là cách thức tổ chức *Đại học sỹ*.

LỤC BỘ

- *Thượng thư*: Mỗi bộ một người, Chánh Nhị phẩm.

-*Tả thị lang, Hữu thị lang*: Mỗi bộ một người, Chánh Tam phẩm.

-*Các ty lang trung*: Mỗi bộ một người, Chánh Ngũ phẩm.

- *Các ty viên ngoại lang*: Mỗi ty một người, Tòng Ngũ phẩm.

- *Chủ sự*: Mỗi nơi một người, Chánh Lục phẩm.

Thời Minh sáu bộ là: *Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công*. Sáu bộ đó ngoài Bộ Hộ và Bộ Binh mỗi bộ có 13 *Ty ngoại*, còn lại 4 bộ mỗi bộ chỉ có 4 *Ty ngoại*. Cả 6 bộ cộng lại có 42 ty.

VIỆN ĐÔ SÁT

- *Tả đô Ngự sử, Hữu đô Ngự sử*: Chánh Nhị phẩm.

- *Tả phó Đô Ngự sử, Hữu phó Đô Ngự sử*: Chánh Tam phẩm.

- *Tả thiêm Đô Ngự sử, Hữu thiêm Đô Ngự sử* (Chánh Tứ phẩm), *Tam thập Đạo Giám sát Ngự sử*. (cuối đời Minh tăng lên 15 đạo *Giám sát Ngự sử*): (Chánh Thất phẩm).

Các quan viên của *Viện đô Sát* cộng cả thảy 110 người. Các đạo *Giám sát Ngự sử, Tuần án Bản đạo sử* gọi là "*tuần án*". Viện Đô sát là sản phẩm riêng bắt đầu được đặt vào đời Minh, so với chế độ tổ chức *Ngự sử đài* của các đời trước khác nhau nhiều.

CÁC QUAN VIÊN TRIỀU ĐÌNH ĐẶC PHÁI

- *Tổng đốc*.

- *Tổng lý*.

- *Tuần phủ*.

Các chức *Tổng đốc, Tổng lý, Tuần phủ* thời Minh nhân việc mà đặt ra, không phải chức quan cố định thường xuyên, triều đình lấy các đại thần mà trao các việc này. Từ giữa đời Minh về sau Tuần phủ dần trở thành *Hành sảnh*; trên thực tế đây là chức trưởng quan, cùng với chức Tuần án của *Viện Đô sát* thành một hệ thống, gọi gộp là "*Nhị đài*".

VIỆN HÀN LÂM

- *Học sỹ* (1 người): Chánh Ngũ phẩm.

- *Thị độc học sỹ* (2 người): Tòng Ngũ phẩm.

- *Thị giảng học sỹ* (2 người): Tòng Ngũ phẩm.

- *Thị độc* (2 người): Chánh Lục phẩm.

- *Thị giảng* (2 người): Chánh Lục phẩm.

- *Tu soạn* (sử quan): Tòng Lục phẩm.

- *Biên tu* (sử quan): Chánh Lục phẩm.

- *Kiểm thảo* (sử quan): Tòng Thất phẩm.

- *Đãi chiếu*: Tòng Cửu phẩm.

Các quan *Viện Hàn lâm* tham gia vào các công việc cả thành viên Nội các, gọi là *Đại học sỹ*. Chế độ này, đời Thanh chỉ người có nguồn gốc từ *Hàn lâm Xuất thân* mới được tham dự Nội các (nhập các). Không chỉ có Nội các mà ngay cả trưởng quan của sáu bộ cũng có định lệ, chỉ lấy quan *Viện Hàn lâm* sung vào. *Viện Hàn lâm* đời Minh bao gồm cả các chức *Bí thư giám, Sử quán, Trứ tác cục, Khởi cư lang, Xá nhân* ở các triều trước.

QUỐC TỬ GIÁM

- *Tế tửu* (1 người): Tòng Tứ phẩm.

- *Tư nghiệp* (1 người): Chánh Lục phẩm.

- *Ngũ kinh Bác sỹ* (5 người): Tòng Bát phẩm.

- *Trợ giáo* (15 người): Tòng Bát phẩm.

- *Học chính* (10 người): Chánh Cửu phẩm.

Quốc Tử Giám nắm giữ công việc giáo dục cấp Quốc học, nó gần gũi với *Viện Hàn lâm*. Các Bác sỹ chia nhau chuyên sâu từng kinh mà giảng thụ, chia ra các môn gọi là: *Suất tính, Tu đạo, Thành tâm, Chính nghĩa, Sùng chí, Quảng nghiệp*; sáu đơn vị giảng dạy trong Quốc Tử Giám đó gọi là "*Lục đường*". Đây là sản phẩm riêng của triều Minh.

LỤC KHOA (SÁU KHOA)

- *Đô cấp Sự trung* (mỗi khoa một người): Chánh Thất phẩm.

- *Tả cấp Sự trung, Hữu cấp Sự trung*: Tòng Thất phẩm.

- *Cấp Sự trung*: Tòng Thất phẩm.

Lục khoa (sáu khoa) là: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Công việc của các quan ở khoa là tra xét công việc các quan ở Bộ tương ứng.

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG

*** Hàng tỉnh tam ty** (Ba ty cấp tỉnh)

- *Bố chánh Sử ty:*

+ *Tả bố Chánh sứ, Hữu bố chánh sứ*: Tòng Nhị phẩm.

+ *Tả tham chính, Hữu tham chính*: Tòng Tam phẩm.

+ *Tả tham nghị, Hữu tham nghị*: Tòng Tứ phẩm.

Bố chánh Sử ty (ty Bố Chánh sứ) là cơ cấu cao nhất hàng tỉnh, *Bố Chánh sứ* là trưởng quan cao nhất ở một tỉnh. *Tham chính* và *Tham nghị* phân chia nhau các việc ở ty, gọi là "*Phân thù đạo*".

- *Đề hình Án sát Sử ty*:

+ *Án sát sứ*: Chánh Tam phẩm.

+ *Phó sứ*: Chánh Tứ phẩm.

+ *Thiêm sự*: Chánh Ngũ phẩm.

"*Đề hình Án sát Sử ty*" nắm giữ công việc hình ngục của một tỉnh, cùng *Bố chánh Sử ty* và *Độ chỉ Huy sứ ty* phụ trách quân sự hợp thành *Tam ty* của một tỉnh. *Án sát phó sứ* và *Thiêm sự* phân chia các công việc của ty gọi là "*Phân tuần đạo*".

- *Đô chỉ Huy Sứ ty*:

+ *Đô chỉ Huy Sứ*: Chánh Nhị phẩm.

+ *Đô chỉ Huy Đồng trì*: Tòng Nhị phẩm.

+ *Đô chỉ Huy thiêm sự*: Chánh Tam phẩm. Đời Minh, toàn quốc đặt ra 16 *Đô ty*; trừ 13 *Đô ty* ở các tỉnh ra, ở các vùng đất Liêu Đông, Đại Ninh, Vạn Toàn cũng đặt ra *Đô ty*.

*** Phủ**

- *Trì phủ*: Chánh Tứ phẩm.

- *Đồng trì*: Chánh Ngũ phẩm.

- *Thông phán*: Chánh Lục phẩm.

- *Suy quan*: Chánh Thất phẩm.

Đời Minh đổi đơn vị hành chính *Lộ* thành *Phủ*, phủ chia ra làm ba hạng thượng, trung, hạ.

*** Châu**

- *Trì châu*: Tòng Ngũ phẩm.

- *Đồng trì*: Tòng Lục phẩm.

- *Phán quan*: Tòng Thất phẩm.

- *Lại mục*: Tòng Cửu phẩm.

Đơn vị hành chính *Châu* đời Minh chia làm hai loại: Thứ nhất là *Thuộc Châu* (tức Tân Châu), thuộc vào Phủ, địa vị của nó tương đương với Huyện, nhưng dưới nó cũng nhiều Huyện trực thuộc; thứ hai là *Trực lệ Châu*, địa vị của nó tương đương với Phủ, trực thuộc vào *Bố Chánh Sứ ty*.

*** Huyện**

- *Trì huyện*: Chánh Thất phẩm.

- *Huyện thừa*: Chánh Bát phẩm.

- *Chủ tọa*: Chánh Cửu phẩm.

- *Điển sử*: Chưa được đứng vào hàng có phẩm cấp.

Thời Minh đơn vị hành chính huyện chia làm ba hạng: Thượng, Trung, Hạ. Các chức Điển sử, Điển văn tùy nghi mà ra vào trong hàm cấp, nếu như trong huyện không có *Huyện thừa, Chủ bạ* thì lấy *Điển sử* cho kiêm.

*** Vệ**

- *Chỉ huy sứ*: Chánh Tam phẩm.

- *Chỉ huy Đồng trì*: Tòng Tam phẩm.

- *Chỉ huy Thiêm sự*: Chánh Tứ phẩm.

Thời Minh các địa phương toàn Trung Quốc đều có đặt Vệ, phụ thuộc vào *Đô chỉ Huy sứ ty* của các tỉnh.

*** Thiên hộ sở**

- *Chánh thiên hộ*: Chánh Ngũ phẩm.

- *Phó thiên hộ*: Tòng Ngũ phẩm.

Thiên hộ sở đặt dưới quyền của *Vệ*.

8. QUAN CHẾ TRUNG ƯƠNG ĐỜI THANH

NỘI CÁC

- *Đại Học sỹ*: Chánh Nhất phẩm.

Đời Thanh đặt chức quan này: Người Mãn 2, người Hán 2. Đầu đời Thanh, chức *Đại Học sỹ* người Mãn phẩm cao hơn *Đại Học sỹ* người Hán một bậc; về sau, thời Ung Chính mới đổi cho ngang bằng nhau.

- *Hiệp biện Đại Học sỹ*: Tòng Nhất phẩm; Mãn một người, Hán một người.

- *Học sỹ*: Tòng Nhị phẩm. Mãn 6 người, Hán 4 người, tất cả đều kiêm Lễ bộ Thị lang.

- *Thị độc Học sỹ*: Mãn 4 người, Mông 2 người, Hán 2 người.

- *Nội các Thị độc*: Chánh Lục phẩm.

- *Trung thư*: Chánh Thất phẩm. Mãn 70 người, Mông 16 người, Hán 8 người.

QUÂN CƠ XỨ

- *Quân cơ đại thần*: Năm Ung Chính thứ 10 (1732) nhân khi có việc dùng binh ở vùng Tây Bắc, để đảm bảo việc cơ mật quân sự, mới đặt ra *Quân cơ phòng* sau đổi thành *Quân cơ xứ*.

- *Quân cơ chương kinh*: Lấy các quan trong Nội các như: *Trung thư, Lang trung, Viên ngoại lang, Chủ sự*, cho kiêm. Tục thường gọi là *Tiểu quân cơ*.

SÁU BỘ (LỤC BỘ)

- *Thượng thư* (các bộ): Tòng Nhất phẩm. Mãn 1 người, Hán 1 người. Sáu bộ triều Thanh là: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công.

- *Tả, Hữu Thị lang*: Chánh Nhị phẩm. Mãn 1 người, Hán 1 người.

- *Lang trung* (các ty thuộc bộ): Chánh Ngũ phẩm. Ở các bộ: Lại, Lễ, Binh, Công có 4 Ty. Bộ Hộ có 14 Ty. Bộ Hình có 18 ty, tổng cộng Sáu bộ có 48 Ty.

- *Viên ngoại lang* (ở các ty): Tòng Ngũ phẩm. Số người Mãn, Hán, Mông lấy số ngang nhau.

- *Chủ sự*: Chánh Lục phẩm. Mãn, Hán, Mông số người như nhau.

- *Bút thiếp thi*: Thất phẩm đến Cửu phẩm, nắm giữ các công việc phiên dịch, văn tịch chương tấu Hán, Mãn.

LÝ PHIÊN VIỆN (VIỆN LÝ PHIÊN)

Lý phiên viện nắm giữ các công việc bên ngoài và đối ngoại, gồm: Mông Cổ, Hồi Bộ, Phiên Bộ.

- *Thượng thư*.

- *Tả, Hữu Thị lang*.

- *Viên ngoại lang.*

- *Chủ sự.*

- *Bút thiếp thí.*

ĐÔ SÁT VIỆN (VIỆN ĐÔ SÁT)

- *Tả đô Ngự sử*: Tòng Nhất phẩm. Mãn 1 người, Hán 1 người. *Hữu đô Ngự sử* là chức kiêm của *Tổng đốc.*

- *Tả Phó đô Ngự sử*: Chánh Tam phẩm, Mãn 2 người, Hán 2 người. *Hữu Phó Đô ngự sử* là chức kiêm của *Tuần phủ.*

- *Lục khoa Cấp sự trung*: Chánh Ngũ phẩm. Hán, Mãn số người như nhau.

TÔNG LÝ CÁC QUỐC SỰ VỤ NHA MÔN

- *Tổng lý Các quốc Sự vụ Thân vương, Quân vương Bối lạc.*

Chức này năm Hàm Phong thứ 10 (1860) mới đặt ra. Quang Tự năm thứ 27 (1901) do sự uy hiếp của nước ngoài, nên đổi thành *Ngoại vụ bộ*, có địa vị cao hơn cả các bộ khác. Chức này không có số quan viên cố định.

- *Đại thần*: Lấy Quân cơ Đại thần kiêm.

- *Đại thần Thượng hành tẩu.*

- *Tổng biện Chương kinh.*

- *Bang biện Chương kinh.*

- *Chương kinh.*

QUAN CHẾ ĐỊA PHƯƠNG

*** Tổng đốc hạt khu**

Tổng đốc: Chánh Nhị phẩm (nếu là người được gia hàm *Thượng thư* thì Tòng Nhất phẩm). Đời Thanh đặt tất cả 8 Tổng đốc. *Tổng đốc* thường kiêm thêm *Hữu độ Ngự sử*, nhiều khi gia hàm *Binh bộ Thượng thư*; địa hạt quản lãnh từ một tỉnh đến vài ba tỉnh.

*** Phủ viên**

- *Tuần phủ*: Tòng phẩm. Mỗi tỉnh 1 người. Làm quan đứng đầu tỉnh (trưởng). Tục thường gọi là "*Phủ đài*".

*** Học viện**

- *Đề đốc Học chính* (Đề học sứ). Mỗi tỉnh 1 người, lấy các chức *Thị lang, Kinh đường, Hàn lâm, Khoa đạo* ở các bộ do Tiến sỹ xuất thân phái đi sung chức. Khi điều động đi sung, chức giữ chức nguyên phẩm hàm đảm nhiệm ở bộ. Tục gọi là "*Học đài*" mỗi nhiệm kỳ 3 năm.

*** Thừa tuyên bố Chánh sứ ty**

- *Tả bố Chánh sứ*: Tòng Nhị phẩm, quản lý công việc dân sự, tài chính của một tỉnh. Tục gọi là "*Phiên đài*".

*** Đề hình án sát sứ ty**

- *Án sát sứ*: Tòng Tam phẩm, quản lãnh công việc tư pháp của một tỉnh, tục gọi "*Niết đài*".

*** Đạo**

- *Đạo viên*: Chánh Tứ phẩm. Có phân ra làm *Thủ đạo, Tuần phủ đạo*; ngoài ra còn có các Đạo chuyên chức như: Lương trữ đạo, Diêm pháp đạo. Tục xưng là "*Đạo đài*".

*** Phủ**

- *Trị phủ*: Tòng Tứ phẩm.

- *Đồng trị*: Chánh Ngũ phẩm.

- Thông phán: Chánh Lục phẩm.

*** Trực lệ Châu** (Châu trực lệ)

- *Trị Châu*: Chánh Ngũ phẩm (Địa vị của chức này tương đương với Trị phủ, trực thuộc Thừa tuyên bố Chánh sứ ty).

- Châu đồng: Tòng Lục phẩm.

*** Châu** (Tân châu)

- *Trị châu*: Tòng Ngũ phẩm.

- *Châu đồng*: Tòng Lục phẩm.

- *Châu phán*: Tòng Thất phẩm. Phàm những Huyện lớn mà việc nhiều thì đều thăng tương đương với Châu.

*** Huyện**

Huyện có hai loại: Có loại trực thuộc Phủ, có loại thuộc Trực lệ Châu.

- *Trị huyện*: Chánh Thất phẩm.

- *Huyện thừa*: Chánh Bát phẩm.

- *Chủ bạ*: Chánh Cửu phẩm.

- *Điển sử*: Chưa được vào hàng có phẩm cấp; tùy lúc, tùy thời tổ chức; nếu huyện không có *Thừa*; *Bạ* thì cho kiêm. Đời Thanh không đặt ra chức *Huyện ủy*, lấy chức *Điển sử* nắm giữ quản lãnh công việc tù ngục ở huyện.

*** Thinh**

Đồng trị, hoặc *Thông phán*: *Thinh* có phân biệt *Trực lệ Thinh* và *Tán thinh*. Chức này đặt ở những địa phương thuộc các dân tộc thiểu số hoặc những địa phương có tình hình đặc biệt.

PGS. TS **NGUYỄN VĂN THỊNH**
PGS. TS **NGUYỄN KIM SƠN** *
(Khảo cứu, biên dịch)

*. *Ngày 30-06-2016, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định bổ nhiệm ông làm Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.*

C. QUAN CHẾ VỀ Y HỌC Ở TRUNG QUỐC THỜI CỔ ĐẠI

Chu Lễ cho biết vào thời nhà Chu, trong cung đình đứng đầu là Y sư và được chia ra bốn loại: *Thực y, Tật y, Dương y, Thú y.*

Y sư chủ yếu quản lý hành chính trong ngành y, sắp xếp việc chữa bệnh, cuối năm tiến hành kiểm tra thầy thuốc các khoa. *Thực y* quản lý điều phối việc ăn uống trong cung. *Tật y* phụ trách chữa bệnh cho chúng dân trong nước, nếu có tử vong phải báo lên cho *Y sư* biết nguyên nhân. *Dương y* phụ trách chữa các loại bệnh: Ung nhọt, bị thương, bong gân, gãy xương... *Thú y* phụ trách việc chữa bệnh cho súc vật.

Ngoài ra, còn có các thầy thuốc dân gian không thuộc sự quản lý của Nhà nước. Danh y **Biển Thước** là đại biểu ưu tú thời Chiến quốc, lừng danh khắp thiên hạ. Đến nước Triệu, nghe nói ở đây quý trọng phụ nữ, ông nhận làm thầy thuốc phụ khoa. Đến Kinh đô nhà Chu, ở đây kính trọng người già, ông liền làm thầy thuốc chữa ngũ quan, chữa các bệnh đau nhức mình mẩy, xương cốt. Đến nước Tần, thấy người nước Tần yêu quý trẻ con, ông liền làm thầy thuốc nhi khoa.

Từ thời Tần đến thời Hán, việc sắp đặt các y quan của triều đình vẫn là *Y sư*, được gọi là *Thái y lệnh*. Quản lý các *Y sư* gọi là *Thị y*. Đời Đông Hán chia ra thành *Y chính* (Thái y lệnh), *Dược chính* (Dược thừa), và *Chức ty* (Phương thừa) phụ trách việc điều chế sản xuất thuốc.

Sau thời Hán, tên các quan chức, cơ cấu tổ chức và biên chế đều có thay đổi.

Đến thời nhà Tùy, nhà Đường, quản lý hành chính về y dược có "*Thượng dược cục*", "*Thượng thực cục*" và "*Thái y thự*". Các cơ quan này quy mô lớn, phân công rất chi tiết cụ thể.

Nhà Đường, kế thừa thể chế của nhà Tùy và hoàn thiện hơn về cơ cấu tổ chức. Đời Đường, "*Thượng dược cục*" và "*Thượng thực cục*" là hai cơ quan chuyên phụ trách việc chữa bệnh, bảo vệ sức khỏe trong cung đình. "*Thái y thự*" chịu trách nhiệm quản lý hành chính về y dược trong cả nước, kiêm nhiệm vụ dạy học và chữa bệnh; đây là một hệ thống tổ chức chặt chẽ bao gồm cơ quan hành chính, học viện y khoa, bệnh viện và dược uyển (vườn thuốc). *Thái y thự* có 16 trưởng quan hành chính, trong đó, 2 người là *Thái y lệnh* phụ trách về công việc của *Thái y thự*; 2 người là *Thái y thừa* phụ tá *Thái y lệnh*, bên dưới có 4 người là *Y giám*, 8 người là *Y chính*. Tổ chức ở dưới có hai bộ phận: *Y học* và *Dược học*.

Bộ phận Y học có 4 khoa là: *Y khoa, Châm khoa* (châm cứu), *Án ma khoa* (xoa bóp, bấm huyệt) và *Chú cấm khoa* (khoa bùa chú). Mỗi khoa có Giáo sư, Trợ giáo, Bác sỹ, Y sỹ, Y tá. Trong bốn khoa thì *Y khoa* là lớn nhất, người cũng đông nhất, sau đó là Châm khoa. Y khoa lại phân làm 5 bộ môn, thời gian học cũng khác nhau: *Thể liệu* (nội) học 7 năm, *Thiếu tiểu* (nhi) học 5 năm, *Sang dương* (ngoại) học 5 năm, *Giác pháp* (lý liệu pháp) học 3 năm. Học sinh y khoa vào học thoạt đầu học các môn cơ bản gồm: *Tố vấn; Thần Nông bản thảo kinh; Giáp Ất kinh; Mạch kinh* là những trước tác kinh điển, sau phân ra học các khoa lâm sàng. Số học sinh các khoa cũng không giống nhau. Nội khoa đông nhất chiếm phần nửa. Khoa châm cứu học các môn cơ bản giống y khoa, sau học kinh mạch, huyệt lạc và cách châm cứu. Khoa xoa bóp bấm huyệt bao gồm cả khoa xương. Khoa bùa chú thuộc dạng mê tín nên ít người học.

Bộ phận dược có *Phủ*: 2 người, *Lại*: 4 người, *Chủ dược*: 8 người, *Dược đồng*: 24 người, *Dược viên sư*: 2 người, *Dược viên sinh*: 8 người, *Chưởng viên* (người giữ kho): 4 người. Ở Kinh đô Trường An có vườn cây thuốc, thường tuyển lựa thanh niên 20 tuổi vào học. Dưới sự hướng dẫn của Dược viên sư, họ học ươm trồng, thu hái, phân biệt các loại cây thuốc và cách bào chế thuốc. Học xong nếu giỏi, họ được giữ lại làm Dược viên sư để hướng dẫn học sinh lớp sau. Hồi đó, trong vườn có trên 800 loài cây thuốc. Có loại thuốc đặc biệt phải đi thu hái tận nơi xa. Cây thuốc, sau khi gia công, bào chế, được cất trong kho thuốc để khi cần dùng là có ngay. Xây dựng vườn thuốc không những là để bồi dưỡng nhân tài về dược học mà còn là nơi nghiên cứu về thực vật, chuẩn bị cho việc xuất bản cuốn ***Tân tu Bản thảo*** đời Đường.

Thái y thự đời Đường được dùng làm nơi giảng dạy y học. Đây cũng là điều đáng chú ý trong lịch sử phát triển của nền y học Thế giới, nó ra đời sớm hơn 200 năm so với Trường Sacanô ở Italia, một trường y đầu tiên ở Châu Âu; mà quy mô của *Thái y thự* lại lớn, phân khoa chuyên sâu, được tổ chức chặt chẽ. Giảng dạy y học đời Đường không chỉ ở cung đình mà còn mở rộng trong cả nước.

Ngoài *Thái y thự* ở Kinh đô, các Châu, Phủ đều có tổ chức giảng dạy y học địa phương do các Giáo sư về y dược phụ trách.

Thời Tống, thể chế quản lý về y được thay đổi nhiều lần. Có *Hàn lâm Y quan viện* là cơ quan chủ quản về công tác y dược; có *Thái y cục* chuyên trông coi việc giảng dạy y học. Hai cơ quan đó độc lập không phụ thuộc vào nhau. *Hàn lâm Y quan viện* (sau đổi thành Y quan cục) quản lý hành chính về công tác y dược.

Đầu đời Tống, *Hàn lâm Y quan viện* không quy định số người. Đến năm Bảo Nguyên nguyên niên (1039) mới quy định chức danh các quan chức trong viện, gồm có: *Viện sử, Phó sử, Trực viện, Thượng dược phụng ngự, Y quan, Y học, Chỉ hầu*... tất cả 102 người. Đời Tống, trước năm Chính Hòa 1111, y chức có 14 bậc; sau năm Chính Hòa 1117, y chức tăng lên 22 bậc. Y quan thời nhiều nhất là trên một nghìn người. Do các quan chức ngành y thường được gọi là "Đại phu" hoặc "*Lang trung*" nên về sau miền Bắc Trung Quốc gọi Bác sỹ là "*Đại phu*", miền Nam gọi Bác sỹ là "*Lang trung*". *Hàn lâm Y quan* phải từ 40 tuổi trở lên. Những người trúng tuyển vào các khoa thì được nhận chức. Người đạt thành tích cao nhất được giữ lại làm việc ở *Hàn lâm Y quan viện*, còn lại được phong là Bác sỹ y học hoặc Giáo sư y học.

Ngoài Trung ương ra, các châu, quận cũng có Y quan; nếu trên không cung cấp đủ, địa phương có thể mở khoa thi để tuyển chọn cho đủ. Được làm y quan rồi mà không cáng đáng nổi công việc sẽ bị bãi miễn.

Luật pháp thời Tống có quy định hình phạt đối với những thầy thuốc vi phạm đạo đức nghề nghiệp và để xảy ra sai sót trong khi hành nghề như lợi dụng thuốc men để kiếm lợi hay nhầm thuốc, nhầm bệnh làm chết người hoặc người phụ trách không quan tâm đến nỗi khổ của người dưới quyền mình...

Thái y cục thời Tống là cơ quan chuyên trách công tác giáo dục y học có *Đề cử* (Hiệu trưởng) một người, *Phán cục* (Phó Hiệu trưởng) 2 người; còn quy định rõ hai *Phán cục* phải có một người biết nghề y. Mỗi khoa có một Giáo sư, học sinh có 300, trong đó, 40 người ở "*thượng xá*", 60 người ở "*nội xá*" và 200 người ở "*ngoại xá*". Việc học tập được coi trọng cả lý thuyết lẫn thực hành. Những học sinh được đào tạo ra làm công tác quản lý thì phải học cả thái, luật học và võ học. Học sinh học giỏi được khen thưởng, từ ngoại xá được vào nội xá, từ nội xá được lên thượng xá, đã là thượng xá thì có phần thưởng khác... Nhưng nếu học kém sẽ bị đuổi học.

Thời Tống có "*Ngự dược viện*" và "*Thượng dược cục*". "*Ngự dược viện*" bảo quản những thuốc quý của nước ngoài cống tiến dành cho cung đình dùng. *Thượng dược cục* là cơ quan dược chính cao nhất của Nhà nước.

Ngoài *Y quan viện*, *Thượng dược cục* ra còn có những tổ chức khác như: *An tế phường* (do nhà sư chủ trì chữa bệnh cho dân nghèo), *Bảo thọ túy hòa quán* (viện an dưỡng của cung đình), *Dưỡng tế viện* (chữa bệnh cho lữ khách từ xa đến), *Phúc điền viện* (xây dựng ở bốn phía ngoại thành thu nhận nuôi dưỡng người già, trẻ em, người nghèo, người bệnh không nơi nương tựa), *Từ ấu cục* (thu nhận nuôi dưỡng trẻ sơ sinh và chữa bệnh cho người nghèo).

Triều đình nhà Tống rất coi trọng việc chỉnh lý các sách thuốc. Việc thành lập "*Hiệu chính y thực cục*" rất có tác dụng. Cơ quan này đã tập hợp được các nhà y học và học giả nổi tiếng, có kế hoạch tiến hành công việc thu thập, chỉnh lý, khảo chứng, hiệu đính và liên tục đăng tải, lưu tồn đến ngày nay. Nhiều trước tác kinh điển về y học như: ***Tố vấn, Thương hàn luận, Kim quỹ yếu lược, Kim quỹ ngọc hàm Kinh, Mạch Kinh, Châm cứu Giáp Ất Kinh, Chư bệnh nguyên hậu luận, Thiên kim yếu phương, Thiên kim dực phương, Ngoại đài bí yếu*** có sự cống hiến rất lớn đối với việc truyền bá các sách thuốc cho đời sau.

Đến thời Kim, Nguyên, *Hàn lâm Y quan viện* đổi thành *Thái y viện*; tên đó vẫn giữ nguyên đến đời nhà Minh, nhà Thanh. Ngoài ra, để nâng cao trình độ chữa bệnh, đề phòng dùng nghề y để giết người, năm Chí Nguyên thứ 9 (1272) thành lập cơ quan "*Y học đề cử ty*" để phụ trách công việc kiểm tra tư cách của thầy thuốc, khảo sát các y quan tại chức và biên tập, xét duyệt các sách về y học, xét nghiệm, phân biệt các loại thuốc và bồi dưỡng nhân viên y vụ.

Đến nhà Minh, về cơ bản giữ nguyên thể chế của nhà Nguyên, chỉ điều chỉnh đôi chút về chức năng của các tổ chức và việc sắp xếp các quan chức; đến năm Hồng Vũ thứ 6 (1773) thiết lập Ngự y.

Đời nhà Thanh, *Thái y viện* được tổ chức và có quy chế rất hoàn chỉnh. Ngoài quy định số lượng y sỹ còn có chế độ trực ban của *Ngự y* ở các phòng ban; chế độ đề bạt ở *Thái y viện* cũng rất chặt chẽ, các bộ môn mang màu sắc mê tín như bùa chú được bãi bỏ.

HOÀNG TÁ

(*Khảo cứu, biên dịch*)

D. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ Ở VIỆT NAM

Từ khoa thi đầu tiên được tổ chức vào năm Ất Mão niên hiệu Thái Ninh thứ 4 đời Vua Lý Nhân Tông, năm 1075 - Chế khoa *Minh kinh Bác học* đến khoa thi Tiến sỹ cuối cùng năm Kỷ Mùi, niên hiệu Khải Định thứ 4, đời Nguyễn Bảo Đại, năm 1919; khoa cử Việt Nam đã có 844 năm lịch sử với trên 180 khoa thi, trên 2900 vị đỗ các kỳ thi cấp Trung ương: *Khoa Tiến sỹ* và *Chế khoa*. Họ là lực lượng chủ yếu của hệ thống quan văn, nắm giữ các mặt của tổ chức Nhà nước và xã hội, là những tác giả chủ yếu của nền văn học cổ Việt Nam và kho tàng thư tịch Hán - Nôm, bao gồm nhiều môn khoa học: Ngữ văn, sử học, địa lý, dân tộc học, y học v.v...

Khoa cử Việt Nam, về cơ bản theo mô hình của chế độ khoa cử Trung Quốc thời Trung đại nhưng do điều kiện lịch sử và văn hóa của Việt Nam, đã tạo nên nhiều dị biệt trong thể chế. Lịch sử và thành tựu của khoa cử là một bộ phận của văn hóa - giáo dục Việt Nam, đã góp phần đặc sắc vào văn hóa văn minh chung của toàn khu vực.

1. KHOA CỬ THỜI LÝ

Sau kháng chiến chống Tống thắng lợi, triều Lý đặc biệt chú ý phát triển nông nghiệp và thủ công nghiệp làm nền cho việc xây dựng triều chính Quốc gia. Về tư tưởng, Phật giáo đang ở thời hoàng kim; nhưng Nho giáo - đạo trị nước lại cần cho việc củng cố chính quyền, mở rộng bang giao, cũng được coi trọng; *Văn Miếu Quốc Tử Giám* kế tiếp xây dựng, *khoa cử* được tổ chức.

Trong 215 năm (1010 - 1225), triều Lý đã tổ chức 7 khoa thi, trung bình hơn 30 năm một khoa, quả là ít so với các Vương triều phong kiến về sau; các khoa thi này đều là loại *Chế khoa* thi bất thường, theo chiếu chỉ nhà Vua.

Khoa thi "*Minh kinh Bác học*"

Khoa *Minh kinh Bác học* là khoa thi đầu tiên mở vào Tháng 2 năm Ất Mão - 1075, niên hiệu Thái Ninh thứ 4 đời Vua Lý Nhân Tông. Khoa thi này lấy đỗ 10 người, sử sách chỉ ghi được Lê Văn Thịnh người đỗ đầu khoa (ông người Đông Cứu, Gia Định nay thuộc Gia Lương - Bắc Ninh được thăng tới chức Thái sư).

Về khoa thi *Minh kinh Bác học*, xét trong khoa cử Trung Quốc và các Vương triều phong kiến Việt Nam sau này, thì chỉ có khoa *Minh kinh*: *Thông hiểu kinh điển Nho giáo*, riêng ở thời Đường có thi cả sách ***Lão Tử*** (xem **Chế độ khoa cử thời Đường**); còn *Minh kinh Bác học* là chức quan trong nhà *Quốc Tử Giám*, rất có thể đây là kỳ thi nhằm mục đích chọn thầy cho Quốc Tử Giám được mở vào năm sau (1076).

Về khoa này, sử sách ghi: "*Tuyển Minh kinh Bác học dữ Nho học tam trường*". Câu này nay còn hiểu khác nhau, theo chúng tôi nghĩ, đây là hai khoa riêng biệt trong đó gồm: Khoa *Minh kinh Bác học* và khoa thi *Nho học tam trường* (3 trường gồm ba nhóm bài thi, ba đợt thi, vì các kỳ thi Nho giáo thời kỳ này chưa tổ chức quy mô của khoa thi *tử trường*).

Khoa thi "*Văn học*"

Khoa thi này tổ chức vào Tháng 8 năm Bính Dần - năm 1086, niên hiệu Quảng Hựu thứ 2 đời Vua Lý Nhân Tông. Khoa thi này nhằm chọn *người có văn học trong nước* để đưa vào *Viện Hàn lâm*; như vậy khoa này cũng là một *Chế khoa*, đỗ đầu khoa là Mạc Hiển Tích, viễn tổ của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi thời Trần.

Khoa thi Điện

Khoa thi tổ chức vào Tháng 10 năm Nhâm Thân - năm 1152, niên hiệu Đại Định thứ 13. Về khoa thi này ***Đại Việt sử ký toàn thư*** ghi là *Điện thí - thi Điện*; Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú lại ghi là *Đình thí - thi Đình*. Các sách ghi *thi Điện* hay *thi Đình* là ghi địa điểm thi tại Điện. Đình Hoàng đế chứ không phải là kỳ *thi Đình, thi Điện* trong kỳ thi Tiến sỹ.

Khoa thi "*Thiên hạ sỹ nhân*"

Thi "*Thiên hạ sỹ nhân*" (thi kẻ sỹ trong nước), chưa rõ là tên khoa thi hay chỉ là ghi chép về việc tổ chức thi; riêng Phan Huy Chú trong ***Lịch triều hiến chương loại chí*** ghi là: *Thái học sinh*, có lẽ không phải như thế. Vì triều Lý tổ chức ba khoa loại này vào các năm 1165, 1185 thì chỉ có khoa năm 1185 ghi thêm được mục đích khoa thi là chọn người giỏi thi thư, và ghi được tên 3 người đỗ; không biết gì rõ hơn về cách thức tổ chức, có thể đây cũng là 3 Chế khoa.

Khoa thi "*Tam giáo*"

Khoa thi "*Tam giáo*" nguyên văn trong sử sách ghi là "*Thí tam giáo tử*": Thi người trong ba giáo Nho, Phật, Đạo. Khoa thi này tổ chức vào đời Vua Lý Cao Tông niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy thứ 10 năm Ất Mão - 1195. Khoa thi "*Tam giáo*" sang đến đời Trần vẫn tổ chức.

2. KHOA CỬ THỜI TRẦN

Nhà Trần thay thế nhà Lý, ba lần chiến thắng ngoại xâm, mở mang công cuộc xây dựng đất nước, chú trọng giáo dục khoa cử. Năm 1236, mở rộng nhà Quốc học ở Kinh đô gọi là *Quốc học viện*. Năm 1281, lập thêm nhà Quốc học ở Phủ Thiên Trường. Tại nhà Quốc học, ngoài con em quý tộc, quan lại còn cho con em thường dân nhưng phải là loại tuấn tú đến học. Từ năm 1337, đã đặt học quan tại các *lộ, phủ*.

Với hệ thống học hiệu này, nhà Trần đã tổ chức được một nền giáo dục và khoa cử quy mô. Kể từ khoa thi đầu tiên tổ chức vào năm 1227 đến khoa thi cuối cùng năm 1396, triều Trần đã tổ chức được 11 khoa thi trong đó có một khoa thi "*Tam giáo*", và 10 khoa thi "*Thái học sinh*".

Khoa "*Tam giáo*"

Năm Đinh Hợi - 1227 niên hiệu Kiến Trung thứ 3, đời Trần Thái Tông tổ chức khoa thi đầu tiên. Sách ***Lịch triều hiến chương loại chí*** của Phan Huy Chú cũng ghi là "*Thi tam giáo tử*" , nghĩa là tổ chức thi để chọn nhân tài trong Tam giáo: *Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo* như thời Lý.

Đây là khoa thi "*Tam giáo*" cuối cùng, trong mạch *thi Tam giáo* từ thời Lý.

Khoa thi "*Thái học sinh*"

Triều Trần tổ chức khoa thi *Thái học sinh* đầu tiên vào năm Nhâm Thìn - 1232, niên hiệu Kiến Trung thứ 8 đời Vua Trần Thái Tông. Sau khoa thi này, triều Trần tiếp tục tổ chức 9 khoa thi *Thái học sinh*. Khoa thi cuối cùng vào năm Bính Tý - 1396 niên hiệu Quang Thái thứ 9 đời Vua Trần Thuận Tông.

Khoa thi *Thái học sinh* thời Trần thực hiện những định chế giống khoa *thi Tiến sỹ*; chia Tam giáp (*nhất giáp, nhị giáp, tam giáp*) ngay từ khoa thi đầu tiên. Xếp *Tam khôi* (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) từ khoa thi năm 1247. Bên cạnh *Kinh Trạng nguyên* (Trạng nguyên của vùng Kinh lộ) là *Trại Trạng nguyên* (Trạng nguyên của vùng trại, kể từ Thanh Hóa trở vào). Thực hiện định chế này được hai khoa, nhằm khuyến khích việc học ở vùng xa Kinh thành.

Sau *Tam khôi* lấy Hoàng giáp là các Tiến sỹ thứ hai, từ khoa thi 1304. Bài thi của khoa thi Thái học sinh cũng được ghi rõ trong khoa thi năm 1304 này. Trường một: Thi *Kinh nghi* (những chỗ còn nghi ngờ trong kinh) và *Kinh nghĩa* (giải nghĩa kinh). Trường hai thi: *Thơ, phú*. Trường ba thi: *Chế, chiếu, biểu*. Trường bốn thi: *Văn sách* (một đạo).

Trước khi vào trường, có kỳ *phụ thí* thi âm tả hai *Thiên Y quốc* và *Thiên tử truyện* trong sách cổ Trung Quốc để loại người kém.

Địa điểm thi, ngoài Kinh kỳ có tổ chức ở nhà Quốc học Phủ Thiên Trường (điện Dần - 1374) và Chùa Vạn Phúc (khoa Giáp Tý - 1384) vì Thái Thượng hoàng ở đó.

Mặc dù tổ chức khoa thi *Thái học sinh* theo định Chế khoa thi *Tiến sỹ*, nhưng triều Trần lại gọi là khoa thi *Thái học sinh*, ban cho người đỗ học vị *Thái học sinh*. Có thể, một trong những lý do quan trọng là dọn bình diện tư tưởng lúc bấy giờ, *Tam giáo* cùng hòa hợp tồn tại. Nho giáo nhích lên so với Phật giáo và Đạo giáo, nhưng chưa *ở vị thế độc tôn*. Còn khoa *Tiến sỹ* lại là kết quả của sự kết hợp nội dung thi Nho học và văn học là sản phẩm của thời kỳ Nho giáo độc tôn. *Thái học* trong *Thái học viện* là một tên khác của nhà Quốc Tử Giám; *Thái học* trong *Thái học sinh* chỉ là một tên khác của *Giám sinh*. Khoa cử Trung Quốc chưa thấy có khoa thi và học vị *Thái học sinh*, đây cũng là nét đặc sắc của khoa cử Việt Nam thời Trần.

3. KHOA CỬ THỜI HỒ

Triều Hồ thay thế triều Trần, về tư tưởng và học thuật có nhiều điểm độc đáo. Từ khi chưa giành ngôi Vua, Hồ Quý Ly đã viết sách ***Minh Đạo*** dâng Vua Trần Nghệ Tông. Sách này tuy mất nhưng sử sách ghi lại được mấy ý kiến mạnh dạn: Nghi ngờ một số hành vi của Khổng Tử - vị Thánh sư của Nho giáo; lên án lối học "*Tầm chương trích cú*" của các bậc đại Nho Đường - Tống chuyên trau dồi hư văn, không chú ý đến thực tế.

Tuy chỉ ra một số điểm yếu của Nho giáo và Nho học nhưng khi ở ngôi Vua, Hồ Quý Ly lại đẩy mạnh giáo dục Nho giáo khuyến khích Nho sỹ. Giáo dục và khoa cử thời Hồ, ngoài kinh điển Nho giáo có chú ý đến cách học thiết thực. Các triều chỉ thi toán trong kỳ thi tuyển lại viên, riêng triều Hồ đưa toán thư pháp vào kỳ đại khoa.

Hồ Quý Ly chú ý đến việc phổ biến chữ Nôm, nhà Vua đã dịch ***Thiên vô dật*** trong ***Kinh Thư*** ra chữ Nôm. Nhưng cuộc xâm lăng của nhà Minh đã cắt ngang đường tiến của Triều Hồ. Trong 7 năm, nhà Hồ tổ chức được hai khoa thi:

Khoa thi Thái học sinh

Khoa này mở năm Canh Thìn - 1400, niên hiệu Thánh Nguyên thứ nhất, đời Hồ Quý Ly, lấy đỗ 20 vị *Thái học sinh*, hiện còn được sử sách ghi lại 7 người, có chia "*giáp*" (*nhất giáp, nhị giáp*). Nguyễn Trãi là vị *Thái học sinh nhị giáp* của Triều Hồ, là một nhà văn hóa lớn của Việt Nam, được UNESCO công nhận là *Danh nhân Văn hóa Thế giới*.

Khoa thi năm Ất Dậu

Khoa thi này tổ chức năm Ất Dậu - 1405 niên hiệu Khai Đại thứ 3, đời Hồ Hán Thương. Khoa này

sử sách không ghi lại là loại khoa gì. Hồ Ngạn Thần thi đỗ khoa này, sau khi đỗ được giao chức *Thái học sinh lý hành*; ngoài ra còn hai người khác, cả ba ông đều không rõ quê quán hành trạng.

4. KHOA CỬ THỜI LÊ SƠ

Thời Lê sơ kể từ năm đầu đời Vua Lê Thái Tổ (1428) đến khi Mạc Đăng Dung giành ngôi lập ra triều Mạc (1527), gần tròn một Thế kỷ. Đây là thời kỳ chế độ phong kiến đạt đến thịnh trị, giáo dục khoa cử cũng trở thành khuôn mẫu cho giáo dục khoa cử của các Vương triều sau.

Bước đầu, triều Lê tổ chức các *Chế khoa*; từ năm 1442, bắt đầu tổ chức khoa Tiến sỹ. Khoa thi *Tiến sỹ* là sản phẩm của thời kỳ *Nho giáo độc tôn*, là sự kết hợp giữa *Nho học* và *văn học* trong khoa cử.

Các *Chế khoa* bao gồm các khoa thi sau

Khoa Minh kinh

Khoa *Minh kinh*: Tổ chức Tháng 5 năm Kỷ Dậu - 1429 niên hiệu Thuận Thiên thứ 2. Khoa này tổ chức tại sảnh đường Đông Kinh (Hà Nội ngày nay). Sử sách ghi được 7 người đỗ, người dự thi bao gồm quan văn, võ từ tứ phẩm trở xuống, dân quân các lộ, những người ẩn dật và tăng đạo. Vì sự mở rộng này mà sử sách ghi là "*Thi quan viên và vạn dân*".

Khoa Hoành từ

Khoa này mở vào năm Tân Hợi - 1431 niên hiệu Thuận Thiên thứ 4, phép thi cũng như khoa *Minh kinh* lấy "*chân Nho chính trực*"; bài thi dùng *Minh kinh, luận, phú hoặc sách vấn*. Đỗ khoa Tân Hợi có Nguyễn Thiên Tích và Chu Tam Tỉnh là những người nổi tiếng về sau.

Sau khoa *Hoành từ*, triều Lê còn tổ chức hai *Chế khoa* vào năm Quý Sửu - 1433 niên hiệu Thuận Thiên thứ 6; khoa này, Vua đích thân ra văn sách. Trong số người đỗ có Chu Xa, ông là người sẽ tổ chức khắc in bộ sách ***Việt âm thi tập*** sau này.

Khoa thi Ất Mão - 1435, niên hiệu Thiệu Bình thứ 2, Vua Lê Thái Tông ngự tại Điện Hội Anh ra đề thi; người đỗ khoa Ất Mão nổi tiếng về sau là: Nguyễn Thời Trung và Lý Tử Tấn.

Khoa thi Tiến sỹ

Khoa thi *Tiến sỹ* đầu tiên của thời Lê sơ cũng là khoa thi Tiến sỹ đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam, tổ chức vào Tháng 3 năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 đời Vua Lê Thái Tông - 1442.

Khoa thi *Tiến sỹ* đầu tiên có 450 người dự thi, lấy đỗ 33 vị *Tiến sỹ*. Xếp hạng thành "*tam giáp*" (nhất giáp, nhị giáp và tam giáp); ba giáp cũng gọi ba bảng, chỉ có bảng một và hai được gọi là chính bảng.

Bảng một: *Đệ nhất giáp* là các *Tiến sỹ* cập đệ bảng gồm 3 người, tức "*Tam danh*":

- Đệ nhất giáp Tiến sỹ cập đệ, đệ nhất danh tức Trạng nguyên (Nguyễn Trực).

- Đệ nhất giáp Tiến sỹ cập đệ, đệ nhị danh tức Bảng nhãn (Nguyễn Như Đổ).

- Đệ nhất giáp Tiến sỹ cập đệ, đệ tam danh tức Thám hoa (Lương Như Hộc).

Bảng hai: *Đệ nhị giáp Tiến sỹ xuất thân* tức Hoàng giáp (khoa này đỗ 7 vị).

Bảng ba: *Đệ tam giáp* đồng Tiến sỹ *xuất thân* (nhà Sử học Ngô Sỹ Liên đỗ đầu bảng này, xếp dưới ông là 23 vị).

Khoa thi Tiến sỹ đầu tiên xếp đặt đầy đủ quan trường thi: *Đề điệu* (Chánh chủ khảo), *Giám thi* (Phó chủ khảo), *Tuần xước* (đứng đầu các quan giám thị); *Thu quyển* (thu bài thi); *Di phong* (rọc phách); *Đẳng lục* (sao bài thi để chấm ở bản sao); *Đối độc* (đọc đối chiếu giữa bài thi và bản sao); *Độc quyển* (chấm bài). Sau kỳ thi xếp hạng các Tiến sỹ ở Điện Hội Anh (ngày 2 Tháng 2), một tháng sau làm *lễ xướng danh*; treo bảng người đỗ, rồi tiếp tục ban tước trật, mũ áo, cân đai, xiêm hốt, và yến tiệc tại Vườn Quỳnh Lâm; ban ngựa tốt để vinh qui bái tổ. Đến năm Hồng Đức thứ 15 - 1484 thì dựng bia đá. Hiện nay vẫn còn tấm bia khoa Tiến sỹ đầu tiên, tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hà Nội.

Sau khoa thi Tiến sỹ đầu tiên, các triều Vua thời Lê Sơ còn tổ chức 15 khoa thi Tiến sỹ nữa.

5. KHOA CỬ TRIỀU MẠC

Nhà Mạc giành ngôi của nhà Lê năm 1527 vào lúc triều Lê đã dần dần suy thoái, nhưng trong 65 năm tồn tại của Vương triều Mạc chỉ có ít năm đầu yên ổn. Từ năm 1553, các thế lực phong kiến họ Nguyễn, họ Trịnh đã tiến hành cuộc chiến tranh giành ngôi báu liên miên và quyết liệt. Trong điều kiện lịch sử khó khăn này, để tồn tại, nhà Mạc phải lo tổ chức chính quyền, quân đội, kinh tế và văn hóa - giáo dục. Sự nghiệp giáo dục và khoa cử liên quan đến việc tuyển chọn trí thức cho toàn bộ vương nghiệp; buổi đầu, triều Mạc dựa vào số Nho sỹ ít ỏi trong vương tộc của triều Lê có quan hệ thân thuộc và chán ghét các Vua Lê muốn hợp tác với nhà Mạc để góp phần phục hưng đất nước.

Sau 2 năm cầm quyền, nhà Mạc đã tổ chức khoa thi Tiến sỹ năm Kỷ Sửu (1529) niên hiệu Minh Đức đời Mạc Thái Tổ. Từ khoa thi đầu tiên này đến khoa thi cuối cùng năm Nhâm Thìn - 1592, niên hiệu Hồng Ninh thứ hai đời Mạc Mậu Hợp, nhà Mạc đã tổ chức đều đặn ba năm một kỳ thi Tiến sỹ bất chấp

chiến tranh dù phải rời khỏi Thăng Long chạy lên Cao Bằng cố thủ, thể hiện quyết tâm cao của nhà Mạc trong việc tuyển chọn nhân tài và tinh thần hiếu học trong nhân dân ta.

Khoa thi Tiến sỹ

Khoa thi Tiến sỹ đầu tiên mở vào năm Kỷ Sửu - 1529, niên hiệu Minh Đức thứ 3, đời Vua Mạc Thái Tổ (Mạc Đăng Dung). Khoa thi này thu được kết quả: *Đệ nhất giáp ban 3 Tiến sỹ cập đệ; Đệ Nhị giáp ban 8 Tiến sỹ xuất thân; Đệ tam giáp ban 15 Tiến sỹ đồng xuất thân.*

Bia Tiến sỹ đề danh dựng ngay năm thi, văn bia do *Thông Chương đại phu Trung thư giám Chính tự Tư chính khanh* Nguyễn Ngạn Chiêu soạn. Đây là tấm bia Tiến sỹ duy nhất của triều Mạc hiện còn tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội). Cùng với tấm bia đó, triều Mạc còn cho dựng lại hai bia khác của triều Lê, xác minh triều Mạc muốn nối tiếp nền Quốc học và khoa Tiến sỹ đã đạt tới sự hoàn thiện vào triều Lê Thánh Tông.

Sau khoa thi Tiến sỹ đầu tiên, nhà Mạc đã tổ chức 3 năm một khoa thi, tổng cộng là 22 khoa, lấy đỗ 485 vị Tiến sỹ, trong đó có 11 vị Trạng nguyên. Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm chẳng những tiêu biểu cho các nhà khoa bảng thời Mạc mà còn là nhà văn hóa lớn của dân tộc.

6. KHOA CỬ THỜI LÊ TRUNG HƯNG (LÊ - TRỊNH)

Lấy vùng núi Thanh Hóa làm căn cứ, triều Lê Trung Hưng đã mạnh dần lên, việc tổ chức khoa cử thu hút nhân tài được đặt ra. Ở thời kỳ đầu, triều Lê Trung Hưng cũng chỉ tổ chức *Chế khoa*, tiếp sau đó mới mở khoa *Tiến sỹ*, các khoa ấy được cử hành tại Hành cung Vạn Lại (Thanh Hóa).

Từ năm 1595, các khoa thi Tiến sỹ lại được tiếp tục tổ chức ở Kinh đô Thăng Long; tuy ít nhưng *Chế khoa* và *khoa Đông Các* cũng cử hành. Từ khoa thi đầu tiên năm Ất Mùi, niên hiệu Thuận Bình thứ 6 đời Lê Trung Tông - 1595 đến khoa thi cuối cùng năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Thống thứ nhất - 1787 triều Lê Trung Hưng đã tổ chức 73 khoa thi Tiến sỹ và Chế khoa, kéo dài khoa cử của thời này tới 233 năm lịch sử.

Chế khoa

Chế khoa mở đầu lịch sử khoa cử thời Lê Trung Hưng là năm Giáp Dần - 1554, khoa này lấy đỗ 13 Tiến sỹ Chế khoa, các Tiến sỹ chia làm hai giáp: *Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân* (gồm 5 vị) và *Đệ nhị giáp đồng Chế khoa xuất thân* (8 vị). Năm Ất Sửu 1565, tổ chức chế khoa lần thứ 2 lấy được 10 *Tiến sỹ Chế khoa*, cũng chia làm 2 giáp như khoa trước. Năm Đinh Sửu - 1577, tổ chức Chế khoa lần thứ 3, lấy được 5 *Tiến sỹ Chế khoa*, vẫn chia làm 2 giáp. Các Chế khoa này tổ chức tại hành cung ở Vạn Lại; sau này triều Lê Trung Hưng truy dựng bia tại Văn Miếu Quốc Tử Giám, Hà Nội vào năm 1653 cùng với 22 khoa Tiến sỹ khác, tổng cộng là 25 bia. Đây là đợt dựng bia lớn nhất trong lịch sử dựng bia Tiến sỹ.

Chế khoa cuối cùng của thời Lê Trung Hưng tổ chức vào năm Đinh Mùi - 1787 chỉ lấy được một *đồng Chế khoa xuất thân.*

Khoa Tiến sỹ

Từ năm Canh Thìn - 1580, niên hiệu Quang Hưng thứ 3, nhà Lê Trung Hưng mở khoa thi Tiến sỹ, lấy đỗ 6 vị. Tuy chưa tổ chức *Điện thí*, nhưng xếp hạng theo *Tam giáp*, chưa có người đỗ *Nhất giáp*, còn *Nhị giáp Tiến sỹ xuất thân*: 4 vị. *Đệ tam giáp Tiến sỹ xuất thân*: 2 vị.

Khoa này và các khoa Tiến sỹ tiếp sau: Quý Mùi - 1583, Kỷ Sửu - 1589, Nhâm Thìn - 1502 đều được tổ chức ở Hành cung Vạn Lại.

Từ khoa Kỷ Sửu 1589 đã có *thi Đình*.

Từ khoa thi Tiến sỹ Ất Mùi - 1595, bắt đầu tổ chức tại Kinh đô Thăng Long và định lệ 3 năm một khoa đều đặn; thỉnh thoảng mới có kỳ 4 năm hoặc 5 năm. Các định chế chuẩn mực thời Lê Sơ lại được thực hiện. Nhưng số người đỗ mỗi khoa không nhiều, suốt thời Trung Hưng chỉ có một khoa đỗ nhiều nhất là được 22 người; điều đó cũng phản ánh một thực tế lịch sử: Những năm tháng chiến tranh kéo dài, đã phá hoại nặng nề đất nước, cản trở sự phát triển của văn hóa giáo dục, sự khắc phục là khó khăn và lâu dài; chế độ khoa cử cũng như toàn bộ chế độ phong kiến đã suy yếu và bế tắc, chưa có cách nào khơi thông để dòng chảy mạnh lên được.

7. KHOA CỬ CÁC TRIỀU CHÚA NGUYỄN

Các Chúa Đàng Trong tổ chức khoa cử có nhiều nét khác với các triều phong kiến Việt Nam trước đó, kể cả khoa cử Trung Quốc; có thể ở vị trí "*riêng một góc trời*" đã tạo điều kiện cho các Chúa Nguyễn tổ chức khác đi so với định lệ chung sẵn có. Khoa cử thời Chúa Nguyễn cũng thiên về *thi thơ, phú*; loại văn khoa cử điển hình như *Kinh nghĩa* hầu như không dùng, có thể nó phản ánh lịch sử của một vùng Nho học mới mẻ.

Khoa Hoa văn và Chính đồ

Hai loại khoa *Hoa văn* và *Chính đồ* được mở đầu tiên vào năm 1646, đời Chúa Nguyễn Phúc Lan.

Khoa *Chính đồ* chia làm 3 kỳ, kỳ đệ nhất thi *văn Tứ lục*; kỳ đệ nhị thi *thơ và phú*. Kỳ đệ tam thi *Văn sách*. Các quan Tri phủ, Tri huyện làm sơ khảo. Các quan Cai bạ, Ký lục, Vệ úy làm giám khảo. Các quan Nội tả, Nội hữu, Ngoại hữu làm giám thị.

Những người trúng tuyển chia làm 3 hạng, hạng nhất là *Giám sinh*, hạng nhì và hạng ba gọi là *Sinh đồ*.

Khoa Hoa văn: Khoa Hoa văn là một loại Chế khoa văn học, thi trong 3 ngày mỗi ngày một bài thơ. Người thi khoa *Hoa văn* chia làm 3 hạng bổ vào 3 ty: *Xá sai, Lệnh sử* và *Tướng thần*.

Khoa Thám phỏng: Khoa thi Thám phỏng là khoa thi đặc biệt, mở đời Chúa Nguyễn Phúc Tần. Để thi khoa này nhằm thăm dò các sỹ tử với thời cuộc như dân tình Đàng Trong và Vua Lê Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Người trúng tuyển cũng bổ vào ty *Xá sai*.

Ngoài 3 loại khoa thi trên, các Chúa Nguyễn còn tổ chức các khoa thi *Văn chức* dành cho quan văn. Bài thi như khoa *Chính đồ*. Thi *Tam ty* hỏi về binh lính, tiền lương, án ngục, lúa gạo xuất nhập. Thi *Tướng thần* và *Sử lệnh*, hai loại khoa này cũng nhằm kiểm tra quan chức.

8. KHOA CỬ THỜI TÂY SƠN

Triều Tây Sơn thành lập sau thắng lợi của khởi nghĩa nông dân chống các tập đoàn phong kiến cát cứ và ngoại xâm, đã mở ra một thời kỳ mới. Dù ngắn ngủi nhưng đầy khí thế, có những hướng đi mới mẻ. Về giáo dục - khoa cử, đây là Vương triều đầu tiên chủ trương mở trường công tới tận thôn làng, còn những "*Sinh đồ mua*" trong khoa cử thời suy cũng đã được sàng lọc, các bậc khoa bảng có tài của triều trước được trọng dụng.

Nội dung học tập ở triều Tây Sơn vẫn nằm trong khuôn khổ *Thánh Kinh, Hiền truyện, Chính học* mà triều Tây Sơn nêu cao, thực chất là Nho học. Nhưng chắc chắn là muốn phát huy mặt tốt đẹp của học thuyết này.

Chữ Nôm được Vua Quang Trung sử dụng trong sáng tác, trao đổi, trong văn bản hành chính.

Sùng Chính viện do Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng đã phiên dịch bộ ***Tứ thư, Tiểu học***; việc học tập được chú trọng, hướng về số đông đã làm nảy sinh hướng đi và thành tựu mới.

Triều Tây Sơn mới tổ chức được khoa *thi Hương*, chưa tổ chức được khoa thi *Tiến sỹ*. Nhưng nhiều vị đại khoa được sử dụng. Ngoài Nguyễn Thiếp còn có Phan Huy Ích, Nguyễn Huy Lượng, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Ngô Thì Nhậm v.v..

9. KHOA CỬ TRIỀU NGUYỄN

Vương triều Nguyễn trực tiếp giành ngôi Vua từ vương triều Tây Sơn - một triều đại từ "*Áo vải cờ đào*" "*Giúp dân dựng nước*" (Lê Ngọc Hân - ***Ai Tư Vãn***). Sau này, triều Nguyễn lại để đất nước rơi vào tay xâm lăng, nhân dân chịu nô lệ; những thành tựu về văn hóa mà triều Nguyễn cố gắng kế thừa tạo dựng có phần mờ nhòa trước hậu thế.

Về mặt giáo dục, khoa cử triều Nguyễn đã đạt được những thành tựu đặc sắc bên cạnh những hạn chế. Nguyên nhân trọng yếu: Chế độ giáo dục khoa cử với những ưu việt ở thời Trung đại đã và đang trở thành lạc hậu trong xu thế lịch sử từ Trung đại chuyển sang Cận đại.

Nhà Nguyễn xây dựng nhà Quốc học tại Kinh đô Huế, tổ chức học hiệu ở phủ huyện. Về sách giáo khoa ngoài ***Tứ thư, Ngũ kinh*** có ***Bắc sử*** (***Bắc sử*** chỉ ý tóm tắt), ***Nam sử*** cũng được biên soạn cùng với các loại thư ***Hội điển, Địa lý, Lịch sử***... và trở thành hệ thống giáo khoa thư. Chế độ khoa cử luôn được định lập rồi sửa đổi, nhằm thu được hiệu quả. Mọi định chế về khoa cử lấy khuôn mẫu khoa cử thời Lê Sơ, nhưng cũng có những khác biệt. Bên cạnh khoa thi Tiến sỹ còn tổ chức nhiều *Chế khoa, Ân khoa.*

Khoa thi Hương

Thi Hương được triều Nguyễn tổ chức từ năm Đinh Mão - 1807, niên hiệu Gia Long thứ 6. Đây là kỳ thi độc lập, vì thời này triều Nguyễn chưa tổ chức được khoa thi *Tiến sỹ*. Khoa *thi Hương* này là một Ân khoa. Kỳ *thi Hương* này mới có 6 trường: *Sơn Nam, Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Thanh Hóa, và Nghệ An.*

Sau này, khoa *Tiến sỹ* được tổ chức thi *thi Hương* là cấp thi đầu tiên trong 3 cấp thi: *Hương* (cấp địa phương), *Hội* (cấp Trung ương do Bộ Lễ chủ trì), *Đình* hay *Điện* (cấp Trung ương, Hoàng đế chủ trì).

Học vị *thi Hương* có hai bậc, bậc cao là *Cử nhân* (*Hương cống* thời Lê) được tham dự *thi Hội*; *Tú tài* (*Sinh đồ* thời Lê) không được dự *thi Hội*. Dân gian gọi các ông đỗ *Tú tài* hai khoa là *Tú kép*, ba khoa là *Tú mền*, bốn khoa là *Tú đụp*. Từ khoa *thi Hương* đầu tiên này đến khoa *thi Hương* cuối cùng năm 1918, triều Nguyễn đã tổ chức 47 khoa, lấy đỗ khoảng 5.000 Cử nhân.

Khoa thi Tiến sỹ

Nhà Nguyễn mở khoa thi *Tiến sỹ* đầu tiên vào năm Nhâm Ngọ - 1822, niên hiệu Minh Mệnh thứ 3. Năm Nhâm Ngọ lấy đỗ được 8 *Tiến sỹ*: 1 *Đệ nhị giáp Tiến sỹ* xuất thân và 7 *Đệ tam giáp Tiến sỹ* đồng xuất thân. Như vậy, các Tiến sỹ thời Nguyễn xếp hạng cũng giống thời Lê. Ngay từ khoa *thi Tiến*

sỹ đầu tiên này, không chọn *Tiến sỹ* nhất giáp; các khoa Tiến sỹ sau đã có nhất giáp cũng không lấy đệ nhất giáp *Đệ nhất danh* tức *Trạng nguyên*, chỉ lấy *Đệ nhất giáp đệ nhị danh* tức *Bảng nhãn* và *Đệ nhất giáp Đệ tam danh* tức *Thám hoa*. Không phải vì lý do không có người tài đỗ cao, mà triều Nguyễn có thông lệ: Chức không đặt Tể tướng, tước không phong Vương cho người ngoại tộc; cung phi không lập Hoàng hậu; Đệ nhất giáp không lấy *Trạng nguyên*. *Tứ bất* (bốn không) này nhằm khẳng định vị trí tối cao duy nhất của Hoàng đế, tránh mọi hình thức dẫn đến phân quyền.

Khoa thi Tiến sỹ cũng được cố định về thời gian thi là 3 năm: *Thìn, Tuất, Sửu, Mùi*; *thi Hương* tất phải tổ chức trước vào các năm: *Tý, Ngọ, Mão, Dậu*. Từ thời Tự Đức có tổ chức xen thêm các *Chế khoa*.

Từ khoa thi *Tiến sỹ* đầu tiên (1822) đến khoa thi *Tiến sỹ* cuối cùng năm Kỷ Mùi (1919), nhà Nguyễn tổ chức được 38 khoa thi.

Chế khoa và Ân khoa

Ngoài khoa thi *Tiến sỹ* có định kỳ, triều Nguyễn cũng tổ chức *Chế khoa* bất định kỳ, trong đó có *Ân khoa* là loại *Chế khoa* tổ chức vào các dịp lễ lớn (đại khánh) như lễ đăng quang thượng thọ.

Thời Tự Đức có tổ chức các *Chế khoa* sau:

- *Chế khoa Cát sỹ*: Khoa Cát sỹ tổ chức năm Tân Hợi - 1851. Người dự thi bao gồm: Giám sinh đang theo học và chưa dự thi, Cử nhân đang học thêm để chờ kỳ thi sau tại Quốc Tử Giám, các học quan Giáo thụ Huấn đạo; các Tiến sỹ, Phó bảng chưa ra làm quan, kể cả Tú tài (nhưng phải qua một kỳ sơ khảo). Đỗ *Chế khoa* cũng được phân *Đệ nhất giáp cát sỹ cập đệ*, cũng như khoa *Tiến sỹ*, bảng này chỉ có *Đệ nhị* và *Đệ tam* danh tương đương với *Bảng nhãn, Thám hoa*, không lấy *Đệ nhất* danh tương đương với *Trạng nguyên*.

Tiếp sau là hai bảng *Đệ nhị giáp cát sỹ xuất thân* tương đương với *Hoàng giáp*. *Đệ tam giáp cát sỹ đồng xuất thân* tương đương với *Đồng Tiến sỹ*. Các ân điển tương đương với khoa Tiến sỹ.

- *Chế khoa Nhã sỹ*: khoa Nhã sỹ tổ chức năm Ất Sửu - 1865, chế khoa này có được khắc bia đá, nhưng ân điển không được bằng khoa Tiến sỹ.

Về *Ân khoa*, triều Nguyễn tổ chức cả Ân khoa *thi Hương* như khoa thi năm Tân Tỵ - 1821, cả Ân khoa *thi Hội* như khoa thi năm Giáp Tuất - 1874.

PGS.TS **NGUYỄN VĂN THỊNH**

Đ. SƠ LƯỢC VỀ QUAN CHẾ VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

1. QUAN CHẾ ĐỜI TRẦN

Có tam Công, tam Thiếu, Thái úy, Tư mã, Tư đồ, Tư không là văn võ đại thần.

Tể tướng có Tả, Hữu Tướng quốc, Thủ tướng, Tham tri. *Văn giai nội chức* có Thượng thư, Thị lang, Lang trung, Viên ngoại, Ngự sử. *Ngoại chức* có An phủ sứ, Tri phủ, Thông phán, Thiêm phán. *Võ giai nội chức* có: Phiêu kỵ Thượng tướng quân, Cấm vệ Thượng tướng quân, Kim ngô Đại tướng quân, Võ Vệ Đại tướng quân, Phó đô Tướng quân... Ngoại chức: Kinh lược sứ, Phòng Ngự sứ, Thủ Ngự sứ, Quan sát sứ, Đô hộ, Đô thống, Tổng quản.

2. QUAN CHẾ ĐỜI LÊ

Theo lối cũ nhà Trần, trên là Tả, Hữu Tướng quốc, rồi đến Lễ Bộ, Lại Bộ, Nội các viện, Trung thư, Hoàng môn, Ba sỹ Môn hạ, Ngũ đạo Hành khiển (Hành khiển ở triều thì Nhập nội Hành khiển là chức quan cao cấp; Hành khiển ở các Lộ lo công việc ở các Lộ). Đời Lê Thánh Tông đặt ra lục bộ, lục khoa, lục tự... *Lục Bộ*: Lại Bộ, Hộ Bộ, Binh Bộ, Lễ Bộ, Công Bộ, Hình Bộ. *Lục khoa*: Lại khoa, Lễ khoa, Binh khoa, Hộ khoa, Công khoa, Hình khoa... Lục bộ có Thượng thư đứng đầu, đến Tả, Hữu Thị lang, Lang Trung, Viên ngoại lang, Tư vụ. *Lục tự*: Đại lý tự, Thái thường tự, Quang lộc tự, Thái bộ tự, Hồng lô tự, Thượng bảo tự. Quan lục tự có: Tự Khanh, Thiếu Khanh, Tự thừa. Lê Thái Tổ chia ra 5 đạo gồm có: *Phủ, Lộ, Trấn, Châu, Huyện, Xã*. Đạo có Hành Trấn, Tuyên phủ Chánh phó sứ. Phủ có Tri phủ. Lộ có An phủ sứ, Trấn có Trấn phủ sứ. Châu có Phòng Ngự sứ; Huyện có Chuyển vận sứ và Tuần sát sứ; Xã có xã quan. Lê Thánh Tông chia ra 12 đạo. Mỗi đạo có Tòa Đô, Tòa Thừa, Tòa Hiến. Tòa Đô: Chánh phó tổng binh. Tòa Thừa: Thừa chính Chánh phó sứ. Tòa Hiến có Hiến sát Chánh phó sứ. Đặt quan Hà đê và quan Khuyến nông lo nông nghiệp; chăm sóc đê điều.

3. QUAN CHẾ TRIỀU NGUYỄN

Đặt các phẩm, cấp quan chế từ Nhất phẩm đến Cửu phẩm. **Chánh Nhất phẩm**.

Ban văn: Cần chính điện Đại học sỹ, Văn minh điện Đại học sỹ, Võ Hiển điện Đại học sỹ, Đông các Đại học sỹ. *Ban võ*: Ngũ quân đô Thống phủ, Đô thống Chưởng phủ sứ.

Tòng Nhất phẩm

Văn: Hiệp biện Đại học sỹ.

Võ: Ngũ quan đô Thống phủ Đô thống.

Chánh Nhị phẩm

Văn: Thượng thư, Tổng đốc, Tả hữu Đô Ngự sử.

Võ: Thống chế, Đề đốc.

Tòng Nhị phẩm

Văn: Tham tri, Tuần phủ, Tả, Hữu Phó đô Ngự sử.

Võ: Chưởng vệ, Kinh xa Đô úy, Đô chỉ huy sứ, Phó đề đốc.

Chánh Tam phẩm

Văn: Chưởng viện học sỹ, Thị lang, Đại lý Tự khanh, Thái thường Tự khanh, Bố chính sứ, Trực học sứ, Thống chính sứ, Thiêm sứ, Phủ doãn.

Võ: Nhất đẳng Thị vệ, Chỉ huy sứ, Thân cấm binh, Vệ úy, Lãnh binh.

Tòng Tam phẩm

Văn: Quang lộc tự khanh, Thái bộc tự khanh, Thông chính phó sứ.

Võ: Binh mã sứ, Tích binh vệ úy, Thân cấm binh Phó vệ úy, Phó lãnh binh, Phiêu kỵ Đô úy, Phủ đô úy.

Chánh Tứ phẩm

Văn: Hồng lô Tự khanh. Đại lý Tự thiếu khanh, Tế tửu Lang trung, Thị độc Học sỹ. Thiêm thiên sứ, Thái y Viện sứ, Tào chính sứ, Phủ thừa Án sát sứ.

Võ: Quan cơ, Nhị đẳng Thị vệ, Binh mã Phó sứ, Tinh binh Phó vệ úy, Thành thủ úy.

Tòng Tứ phẩm

Văn: Quang lộc Tự thiếu khanh, Thái bộc Tự thiếu khanh, Chưởng ấn, Cấp sự trung, Thị giảng Học sỹ, Kinh kỳ đạo, Ngự sử, Tử nghiệp, Tử tế sứ, Quản đạo.

Võ: Phó quan cơ, Tuyên úy sứ, Kỵ đô úy.

Chánh Ngũ phẩm

Văn: Hồng lô Tự thiếu khanh, Giám sát Ngự sử, Hàn lâm Viện Thị độc, Viên ngoại lang. Trưởng sứ, Tư tế Phó sứ, Ngự Y, Giám chánh, Tào chính Phó sứ, Đốc học, Phó quản đạo.

Võ: Tam đẳng Thị vệ, Thân cấm binh Chánh đội trưởng, Phòng thư úy.

Tòng Ngũ phẩm

Văn: Hàn lâm Viện thị giảng, Hàn lâm Viện thừa chỉ, Miễu lang. Giám phó, Phó trưởng sứ, Phó ngự y, Tri phủ.

Võ: Tinh binh Chánh đội, Tứ đẳng thị, Thân cấm Binh chánh Đội trưởng, Suất đội, Tuyên phó sứ, Phi kỵ úy.

Chính Lục phẩm

Văn: Hàn lâm Viện trước tác, Chủ sự, Đồng tri Phủ, Kinh huyện, Tri huyện, Y tả Viện phán, Ngũ quan chánh.

Võ: Ngũ đẳng thị vệ, Cẩm y Hiệu úy, Tinh binh chánh, Đội trưởng Suất đội, Thổ binh Chánh đội. Trợ quốc lang.

Tòng Lục phẩm

Văn: Hàn lâm viện tu soạn, Tri huyện, Tri châu, Miễu thừa, Học chánh, Thông phán, Thổ tri Phủ, Y hữu viện phán.

Võ: Thân cấm binh Chánh đội trưởng, Ân kỵ úy, Thổ binh Chánh đội trưởng, Suất đội.

Chánh Thất phẩm

Văn: Hàn lâm Viện biên tu, Tư vụ, Lục sự, Giám thừa, Giám linh Đài lang, Giáo thụ Kinh lịch.

Võ: Thân cấm binh chánh đội trưởng, Nội tạo từ chánh tượng, Tinh binh Chánh đội trưởng.

Tòng Thất phẩm

Văn: Hàn lâm Viện kiểm Thảo, Y chánh, Tinh binh Đài trang, Thổ tri huyện, Tri châu.

Võ: Tinh binh Đội trưởng, Phụng ân úy, Dịch thừa, Tòng Thất phẩm Thiên hộ, Nội tạo Phó tư tượng.

Chánh Bát phẩm

Văn: Hàn lâm Điển tịch, Huấn đạo, Chánh Bát phẩm Thư lại.

Võ: Chánh Bát phẩm Đội trưởng, Chánh Bát phẩm Bá hộ, Dịch mục, Chánh Bát phẩm Chánh tư tượng.

Tòng Bát phẩm

Văn: Hàn lâm Viện điển bạ, Y phó, Tòng Bát phẩm Thư lại.

Võ: Tòng Bát phẩm Đội trưởng, Tòng Bát phẩm Bá hộ, Thừa ân úy, Tòng Bát phẩm Phó tư tượng.

Chánh Cửu phẩm

Văn: Hàn lâm Cung phụng. Chánh Cửu phẩm Thư lại, Thái y, Y Chánh, Tư thừa Phủ lại mục.

Võ: Chánh Cửu phẩm Đội trưởng, Phủ lệ mục, Chánh Cửu phẩm Bá hộ, Chánh Cửu tượng mục.

Tòng Cửu phẩm

Văn: Hàn lâm Viện đãi chiếu. Tổng Cửu phẩm Thư lại, Tinh Y sinh, Huyện lại mục, Chánh tổng.

Võ: Tòng Cửu phẩm Đội trưởng , Tòng Cửu phẩm Bá hộ, Huyện lệ mục, Tòng Cửu phẩm Tượng mục.

HOÀNG HOA

XVIII. LIÊN HIỆP QUỐC

1. LỊCH SỬ RA ĐỜI, HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LIÊN HIỆP QUỐC

Liên hiệp Quốc (LHQ) chính thức ra đời 24 - 10 - 1945 sau khi ***Hiến chương Liên hiệp Quốc*** được Trung Quốc, Pháp, Liên Xô, Vương quốc Anh, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và đa số các Quốc gia trong số 50 Quốc gia đã tham gia ký vào Hiến chương trước đó ngày 26-6-1945 phê chuẩn. Tên gọi "*Liên hiệp Quốc*" đã được Tổng thống Mỹ Franklin D. Roo-sevelt sáng lập và được sử dụng lần đầu tiên trong ***Tuyên ngôn của LHQ*** vào ngày 1-1-1942, trong đó 26 Quốc gia đã khẳng định cam kết tiếp tục cuộc đấu tranh chống lại các nước thuộc phe Phát xít.

Việc LHQ ra đời là một sự kiện quan trọng và là sự kết hợp của nhiều yếu tố khác nhau như: Vai trò kém hiệu quả của Hội Quốc liên trong việc giữ gìn hòa bình, an ninh Quốc tế, sự bùng nổ của chiến tranh Thế giới thứ Hai cùng những hậu quả thảm khốc đối với loài người và nỗ lực lớn lao của các nước trong việc thiết lập một thể chế toàn cầu có vai trò hiệu quả hơn đối với hòa bình và an ninh Quốc tế.

Sự thất bại của Hội Quốc liên (tiền thân của LHQ) đã đặt ra yêu cầu phải thiết lập một thể chế đa phương hữu hiệu có tính toàn cầu, nhằm duy trì hòa bình và an ninh Quốc tế. Trong một thời gian dài, hệ thống an ninh tập thể của *Hội Quốc liên* tỏ ra không hiệu quả vì không được sự quan tâm ủng hộ của các cường quốc. Những nỗi kinh hoàng của Chiến tranh Thế giới Thứ Nhất chưa đủ sức thuyết phục các Quốc gia hiểu rằng quyền lợi hòa bình của họ đòi hỏi cần có một trật tự Quốc tế với các quyền lợi Quốc gia truyền thống làm ưu tiên hàng đầu. *Hội Quốc liên* trở thành một thể chế cứng nhắc, không thể hiện được chức năng dàn xếp hoặc thiết lập các liên minh năng động, nhằm ngăn chặn các hoạt động bành trướng quyền lực của một số cường quốc.

Với ý định chuẩn bị cho thời kỳ hậu chiến, nhằm loại trừ khả năng xảy ra một cuộc chiến tranh Thế giới Thứ Ba và đảm bảo một thế cân bằng mới trong quan hệ Quốc tế sau chiến tranh, ba cường quốc chính của phe Đồng minh - Anh, Mỹ và Liên Xô đã tiến hành hai Hội nghị thượng đỉnh quan trọng tại Têhêran (Tháng 11 - 1943) và Ianta (Tháng 2 - 1945). Nội dung trao đổi giữa Trơctrin, Xtalin và Rudơven bao gồm số phận Châu Âu và tương lai của *LHQ*. Việc Liên Xô tán thành thiết lập *Tổ chức LHQ* tại Hội nghị Ianta mở ra khả năng hợp tác giữa các nước Đồng minh trong việc xây dựng một trật tự Thế giới mới sau chiến tranh. Tại Ianta, ba cường quốc trên đã thống nhất với nhau về một số điểm then chốt trong việc thiết lập tổ chức LHQ: Chấp nhận ghế thành viên riêng rẽ của Ukraina và Bạch Nga (nay là Bêlarut) dành quyền phủ quyết cho các thành viên thường trực của *Hội đồng Bảo an*. LHQ có quyền giám sát việc tạo dựng trật tự Châu Âu. Đến Hội nghị Pôtxđam từ 17 - 7 đến 2 - 8 - 1945, ba cường quốc (thực chất chủ yếu là Mỹ và Liên Xô, vì Anh đã bị suy yếu) thỏa thuận thành lập cơ chế để giải quyết các vấn đề sau chiến tranh, như vấn đề bồi thường chiến tranh của Đức và xác định lại biên giới các Quốc gia. Hội đồng Ngoại trưởng 5 nước gồm: Nga, Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc được thành lập. Trên cơ sở thỏa thuận tại Hội nghị Ianta, đại biểu của 50 Quốc gia đã tham dự hội nghị Xan phranxitxco Tháng 4 - 1945 và dự thảo ***Hiến chương LHQ***. Trên cơ sở Hiến chương, *Tổ chức LHQ* đã chính thức được thành lập với sự tham gia của 51 Quốc gia sáng lập. Sự ra đời của LHQ đã chấm dứt hoàn toàn cơ chế cân bằng quyền lực giữa các cường quốc Châu Âu dựa trên cơ sở của Hội nghị Viên năm 1815. Cân bằng quyền lực trên cơ sở LHQ là thế cân bằng linh hoạt dựa trên tương tác trong từng vấn đề giữa ba cạnh: Hòa hợp quyền lực giữa 5 thành viên thường trực *Hội đồng Bảo an* (còn gọi là P5), tập hợp các nước phương Tây phát triển, tập hợp các nước Á - Phi - Mỹ La tinh đang phát triển, trong đó tiếng nói của các nước P5 có trọng lượng đặc biệt.

2. THÀNH VIÊN LIÊN HIỆP QUỐC

Tính đến ngày 31 - 12 - 2012, số thành viên của LHQ là 193 nước, gồm những nước sau (*trong ngoặc là ngày trở thành thành viên*):

(1). Afghanistan (*Apganixtan*) (19-11-1946)

(2). Albania (*Anbani*) (14-12- 1955)

(3). Algeria (*Angiêri*) (8-10- 1962)



Trụ sở Liên hiệp Quốc

(4). Andorra (*Anđôra*) (28-7- 1993)

(5). Angola (*Ăngggôla*) (1-12-1976)

(6). Antigua and Barbuda (*Antigoa và Babuda*) (11-11-1981)

(7). Argentina (Achentina) (24-10-1945)

(8). Armenia (*Acmênia*) (2 –3-1992)

(9). Australia (*Ôxtrâylia*) (1-11-1945)

(10). Austria (*Áo*) (14-12-1955)

(11). Azerbaijan (*Adecbaigian*) (2-3-1992)

(12). Bahamas (*Bahama*) (18-9-1973)

(13). Bahrain (*Baren*) (21-9-1971)

(14). Bangladesh (*Băngladét*) (17-9-1974)

(15). Barbados (*Bácbađốx*) (9-12-1966)

(16). Belarus (*Bêlarut*) (24-10-1945)

(17). Belgium *(Bỉ)* (27-12-1945)

(18). Belize (*Belixe*) (25-9-1981)

(19). Benin (*Bênin*) (20-9-1960)

(20). Bhutan (*Butan*) (21-9-1971)

(21). Bolivia (*Bôlivia*) (14-11-1945)

(22). Bosnia and Herzegovina (*Bôxnia và Hecxegovina*) (22-5- 1992)

(23). Botswana (*Bôxoana*) (17-10-1966)

(24). Brasil (*Braxin*)(24-10-1945)

(25). Brunei Darussalam (*Brunây Đarutxalam* (21 - 9 -1984)

(26). Bulgaria (*Bungari*) (14-12-1955)

(27). Burkina Faso (*Buốckina Phaxô*) (20-9-1960)

(28). Burundi (*Burundi*) (18-9-1962)

(29). Cambodia (*Campuchia*) (14-12-1955)

(30). Cameroon (*Camorun*) (20-9-1960)

(31). Canada (*Canađa*) (9-11-1945)

(32). Cape Verde (*Cộng hòa Cape*, (16-9-1975)

(33). Central African Republic (*Cộng hòa Trung Phi)* (20-9-1960)

(34). Chad (*Cộng hòa Sát*) (20-9-1960)

(35). Chile (*Chilê*) (24-10-1945)

(36). China (*Trung Quốc*) (24-10-1945)

(37). Colombia (*Côlômbia*) (5-11-1945)

(38). Comoros (*Cômôrô*) (12-11-1975)

(39). Congo (*Republic of the*) (Cộng hoà Công gô) (20-9-1960)

(40). Cộng hòa Dânchủ Congo (20-9-1960)

(41). Costa Rica (*Côxta Rica*) (2-11-1945)

(42). Cute d'Ivoire (*Cốtđivoa*) (20-9-1960)

(43). Croatia (*Crôatia*) (22-5-1992)

(44). Cuba (*Cuba*) (24-10-1945)

(45). Cyprus (*Síp*) (20-9-1960)

(46). Czech Republic (*Séc*) (19-1-1993)

(47). Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (17-9-1991)

(48). Denmark (*Đan Mạch*) (24-10- 1945)

(49). Djibouti (*Gibuti*) (20-9-1977)

(50). Dominica (*Đôminica*) (18-12- 1978)

(51). Dominican Republic (*Cộng hòa Đôminica*) (24-10-1945)

(52). Ecuador (*Êcuađo*) (21-12-1945)

(53). Egypt (*Ai Cập*) (24-10-1945)

(54). El Salvador (*En Xanvađo*) (24-10-1945)

(55). Equatorial Guinea (*Ghinê Xích đạo*)(12-11-1968)

(56). Eritrea (*Êritoria*)(28-5- 1993)

(57). Estonia (*Extônia*)(17-9-1991)

(58). Ethiopia (*Êtiôpia*) (13-11-1945)

(59). Fiji (*Phigi*) (13-10-1970)

(60). Finland (*Phần Lan*) (14-12-1955)

(61). France (*Pháp*) (24-10-1945)

(62). Gabon (*Gabông*) (20-9-1960)

(63). Gambia *(Gambia)* (21-9- 1965)

(64). Georgia (*Grudia*) (31-7-1992)

(65). Germany (*Đức*) (18-9-1973)

(66). Ghana (*Gana*) (8-3-1957)

(67). Greece (*Hy Lạp*) (25-10-1945)

(68). Grenada (*Grênađa*) (17-9-1974)



Biểu tượng của tổ chức Liên hiệp Quốc

(69). Guatemala (*Goatêmala*) (21-11- 1945)

(70). Guinea (*Ghinê*) (12-12-1958)

(71). Guinea-Bissau (*Ghinê Bixao*)(17-9- 1974)

(72). Guyana (*Guyan*) (20-9-1966)

(73). Haiti (*Haiti*) (24-10- 1945)

(74). Honduras (*Hônđura*) (17-12-1945)

(75). Hungary (*Hunggari*) (14-12- 1955)

(76). Iceland (*Aixơlen*) (19-11-1946)

(77). India (*Ấn Độ*) (30-10-1945)

(78). Indonesia (*Inđônêxia*) (28-9-1950)

(79). Iran (Islamic Republic of) (Iran) (24-10-1945)

(80). Iraq (*Irắc*) (21-12-1945)

(81). Ireland (*Ailen*) (14-12- 1955)

(82). Israel (*Israen*) (11-5-1949)

(83). Italy (*Italia*) (14-12-1955)

(84). Jamaica (*Jamaica*) (18-9- 1962)

(85). Japan (*Nhật Bản*) (18-12-1956)

(86). Jordan (*Gioocđani*)(14-12-1955)

(87). Kazakhstan (*Kadắcxtan*)(2-3-1992)

(88). Kenya (*Kênia*) (16-12-1963)

(89). Kiribati (*Kiribati*)(14-9-1999)

(90). Kuwait (*Kô oét*) (14-5-1963)

(91). Kyrgyzstan (*Curoguxtan*) (2-3-1992)

(92). Lao People's Democratic Republic *(Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào)* (14-12-1955)

(93). Latvia (*Látvia*)(17-9-1991)

(94). Lebanon (*Libăng*)(24-10-1945)

(95). Lesotho (*Lêxôthô*) (17-10-1966)

(96). Liberia (*Libêria*) (2-11-1945)

(97). Libyan Arab *Jamahiriya* (14-12-1955)

(98). Liechtenstein (*Léchtenxtanh*) (18-9- 1990)

(99). Lithuania (*Litva*) (17-9-1991)

(100). Luxembourg (*Luychxămbua*) (24-10-1945)

(101). Madagascar (*Mađagatxca*) (20-9-1960)

(102). Malawi (*Malauy*) (1-12-1964)

(103). Malaysia (*Malaixia*) (17-9-1957)

(104). Maldives(*Manđivơ*) (21-9-1965)

(105). Mali (*Mali*) (28-9- 1960)

(106). Malta (*Manta*) (1-12-1964)

(107). Marshall Islands (*Macsan*) (17-9-1991)

(108). Mauritania (*Môritani*) (27-10-1961)

(109). Mauritius (*Môrit*) (24-4-1968)

(110). Mexico (*Méhicô*) (7-11-1945)

(111). Micronesia (*Micronêxia*) (17-9-1991)

(112). Monaco (*Mônacô*) (28-5-1993)

(113). Mongolia (*Mông Cổ*) (27-10-1961)

(114). Morocco (*Marốc*) (12-11-1956)

(115). Montenegro (*Môngtenigrô*) (28-6-2006)

(116). Mozambique (*Môđămbic*) (16-9-1975)

(117). Myanmar (*Mianma*) (19-4-1948)

(118). Namibia (*Nammibia*) (23-4-1990) (119). Nam Sudan (*Nam Sudan*) (14-7-2011) (120). Nauru (*Nau ru*) (14-9-1999)

(121). Nepal (*Nê Pan*) (14-12-1955)

(122). Netherlands (*Hà Lan*) (10-12-1945)

(123). New Zealand (*Niu Dilân*) (24-10-1945)

(124). Nicaragua (*Nicaragoa*) (24-10-1945)

(125). Niger (*Nigiê*)(20-9-1960)

(126). Nigeria (*Nigiêria*) (7-10-1960)

(127). Norway (*Na Uy*) (27-11-1945)

(128). Oman (*Ô man*) (7-10-1971)

(129). Pakistan (*Pakixtan*) (30-9-1947)

(130). Palau (*Palau*) (15-12-1994)

(131). Panama (*Panama*) (13-11- 1945)

(132). Papua New Guinea (10-10-1975)

(133). Paraguay (*Paragoay*) (24-10-1945)

(134). Perou (*Pêru*) (31-10- 1945)

(135). Philippines (*Philippin*) (24-10-1945)

(136). Poland (*Ba Lan*) (24-10-1945)

(137). Portugal (*Bồ Đào Nha*) (14-12-1955)

(138). Qatar (*Cata*) (21-9-1971)

(139). Republic of Korea (*Đại Hàn dân quốc*) (17-9-1991)

(140). Republic of Moldova (*Môn đô va*) (2-3-1992)

(141). Romania (*Rumani*) (14-12-1955)

(142). Russian Federation (*Liên bang Nga*) (24-10-1945)

(143). Rwanda (*Ruanđa*) (18-9-1962)

(144). Saint Kitts and Nevis (23-9-1983)

(145). Saint Lucia (*Xanh Lucia*) (18-9- 1979)

(146). Saint Vincent and the Grenadines (16-9-1980)

(147). Samoa (*Xamoa*) (15-12-1976)

(148). San Marino (*Xan Marinô*) (2-3-1992)

(149). Sao Tome and Principe (16-9-1975)

(150). Saudi Arabia (*Arập Xêut*) (24-10-1945)

(151). Senegal (*Xênêgan*)(28-9-1960)

(152). Serbia and Montenegro (*Xecbia và Môngtênêgrô*) (1-11- 2000)

(153). Seychelles (*Xâysen*) (21-9-1976)

(154). Sierra Leone (*Xiera Lêôn*) (27-9-1961)

(155). Singapore (*Xingapo*) (21-9-1965)

(156). Slovakia (*Xlô-vakia*) (19-1-1993)

(157). Slovenia (*Xlô-vênia*) (22-5-1992)

(158). Solomon Islands (*Xôlômông*) (19-9-1978)

(159). Somalia (*Xômali*) (20-9-1960)

(160). South Africa (*Nam Phi*) (7-11-1945)

(161). Spain (*Tây Ban Nha*)(14-12-1955)

(162). Sri Lanka (*Xri Lanca*) (14-12-1955)

(163). Sudan (*Xu đăng*) (12-11- 1956)

(164). Suriname (*Xu ri nam*) (4-12-1975)

(165). Swaziland (*Xoadilân*) (24-9-1968)

(166). Sweden (*Thụy Điển*) (19-11-1946)

(167). Switzerland (*Thụy Sỹ*) (10-9-2002)

(168). Syrian Arab Republic (*Cộng hòa Ả Rập Xirí*) (24-10- 1945)

(169). Tajikistan (*Tatgikixtan*) (2-3-1992)

(170). Thailand (*Thái Lan*)(16-12-1946)

(171). The former Yugoslav Republic of Macedonia (*Maxêđônia*) (8-3-1993)

(172). Timor-Leste (*Đông Timo*) (27-9-2002)

(173). Togo (*Tôgô*) (20-9-1960)

(174). Tonga (*Tôngga*) (14-9-1999)

(175). Trinidad and Tobago (*Trinidát và Tôbagô*) (18-9-1962)

(176). Tunisia (*Tuynidi*) (12-11-1956)

(177). Turkey (*Thổ Nhĩ Kỳ*) (24-10-1945)

(178). Turkmenistan (*Tuốcmênixtan*) (2-3-1992)

(179). Tuvalu (5-9-2000)

(180). Uganda (*Uganđa*) (25-10-1962)

(181). Ukraine (*Ucraina*) (24-10-1945)

(182). United Arab Emirates (*Các tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất*) (9-9-1971)

(183). United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland (*Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ailen*) (24-10-1945)

(184). United Republic of Tanzania (*Tandania*) (14-12-1961)

(185). United States of America (*Hợp chúng quốc Hoa Kỳ*) (24-10-1945)

(186). Uruguay (*Urugoay*) (18-12-1945)

(187). Uzbekistan (*Udobêkixtan*) (2-3-1992)

(188). Vanuatu (*Va-nu-a-tu*) (15-9-1981)

(189). Venezuela (*Vênêduêla*) (15-11-1945)

(190). VietNam (*Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*) (20-9-1977)

(191). Yemen (*Yêmen*) (30-9-1947)

(192). Zambia (*Dămbia*) (1-12-1964)

(193). Zimbabwe (*Dimbabuê*)(25-8-1980).

3. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA TỔ CHỨC LIÊN HIỆP QUỐC VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

Hiến chương LHQ qui định, *LHQ* có 4 nhiệm vụ chính là: *(1) Duy trì hòa bình và an ninh Quốc tế; (2) Thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các Quốc gia trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng về quyền lợi giữa các dân tộc và nguyên tắc dân tộc tự quyết; (3) Thực hiện hợp tác Quốc tế thông qua giải quyết các vấn đề Quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và nhân đạo trên cơ sở tôn trọng các quyền con người và quyền tự do cơ bản cho tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, ngôn ngữ và tôn giáo; (4) Xây dựng LHQ làm trung tâm điều hòa các nỗ lực Quốc tế và các mục tiêu chung.*

Để đảm bảo LHQ là một tổ chức Quốc tế thực sự phục vụ mục tiêu chung của cộng đồng Quốc tế. ***Hiến chương LHQ*** quy định các nguyên tắc hoạt động của *Tổ chức LHQ*, các nguyên tắc chủ đạo gồm: *(1) Bình đẳng về chủ quyền Quốc gia; (2) Tôn*

trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị Quốc gia; (3) Cấm đe dọa sử dụng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ Quốc tế; (4) Không can thiệp vào công việc nội bộ các nước; (5) Tôn trọng các nghĩa vụ Quốc tế và luật pháp Quốc tế; (6) Giải quyết các tranh chấp Quốc tế bằng biện pháp hòa bình.

Các mục tiêu và nguyên tắc hoạt động trên của LHQ mang tính bao quát, phản ánh mối quan tâm toàn diện của các Quốc gia. Các quan tâm ưu tiên này thay đổi tùy theo sự chuyển biến cán cân lực lượng chính trị bên trong tổ chức này. Thời gian đầu khi mới ra đời, cùng với sự tăng vọt về số lượng thành viên, LHQ tập trung vào các vấn đề phi trực dân hóa, quyền tự quyết dân tộc và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Apacthai.Trong thời kỳ gần đây LHQ ngày càng quan tâm nhiều hơn tới các vấn đề kinh tế và phát triển. Hoạt động của LHQ trong hơn 60 năm qua cho thấy trọng tâm chính của LHQ là duy trì hòa bình an ninh Quốc tế và giúp đỡ sự nghiệp phát triển của các Quốc gia thành viên.

Đặc điểm bao trùm của LHQ là tổ chức này không phải là một Nhà nước siêu Quốc gia. LHQ là tổ chức đa phương toàn cầu đầu tiên có những hoạt động thực chất và đã có nhiều cố gắng trong việc phối hợp và điều tiết các mối quan hệ giữa các Quốc gia độc lập có chủ quyền trên nguyên tắc tôn trọng chủ quyền bình đẳng của các Quốc gia. LHQ đã có đóng góp quan trọng trong việc xây dựng nên hệ thống luật Quốc tế điều hòa quan hệ giữa các Quốc gia và xây dựng chuẩn mực Quốc tế trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của các Quốc gia thành viên. Tất cả các Quốc gia tham gia LHQ theo nguyên tắc bình đẳng chủ quyền. Nguyên tắc này được phản ánh triệt để nhất trong cơ chế tham gia bỏ phiếu các Quyết định và Nghị quyết tại *Đại Hội đồng LHQ* (các Quốc gia lớn nhỏ đều có một phiếu).

Một đặc điểm nổi bật khác của LHQ là tổ chức này phản ánh sự dàn xếp và cân bằng quyền lực giữa các cường quốc thắng trận. Thực tế này được thể hiện trong cơ chế hoạt động của *Hội đồng Bảo an LHQ* - cơ quan chấp hành có thực quyền nhất của LHQ và đảm nhiệm trách nhiệm hàng đầu của LHQ là duy trì hòa bình và an ninh Quốc tế. Chỉ các quyết định của *Hội đồng Bảo an* mới có tính cưỡng chế thực hiện. Các nghị quyết tại các cơ quan chính khác của LHQ như: *Đại Hội đồng, Hội đồng Kinh tế - Xã hội, Hội đồng Quản thác* và cả *Tòa án Quốc tế* chỉ có tính khuyến nghị, đạo lý và tạo sức ép dư luận. Để đảm bảo lợi ích và thu hút sự tham gia của các cường quốc, *Hội đồng Bảo an LHQ* là cơ quan duy nhất dành cho 5 cường quốc quyền phủ quyết (veto) khi thông qua các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng. Quyền hạn của *Hội đồng Bảo an* tập trung vào hai lĩnh vực hoạt động chính là giải quyết hòa bình các tranh chấp Quốc tế và tiến hành các biện pháp cưỡng chế.

Tổ chức LHQ ra đời thực sự có ý nghĩa to lớn trong đời sống chính trị Quốc tế trong hơn 60 năm qua. Đây là sự kiện quan trọng đánh dấu sự xuất hiện của các hoạt động ngoại giao đa phương hiện đại, một bước ngoặt quyết định trong lịch sử phát triển của nền ngoại giao đa phương nói chung.

4. GIỚI THIỆU TIỂU SỬ CÁC ĐỜI TỔNG THƯ KÝ LIÊN HIỆP QUỐC

4.1. Trygve Halvdan Lie (Nauy)



Trygve Halvdan Lie

Sinh năm 1896, nhậm chức Tháng 2 năm 1946 và kết thúc nhiệm kỳ Tháng 11 năm 1952. Tích cực đóng vai trò trung gian trong cuộc khủng hoảng Triều Tiên và ủng hộ việc chiếm đóng của lực lượng LHQ tại Triều Tiên. Liên Xô tố cáo là ông thực hiện chính sách đối ngoại của Mỹ.

4. 2. Dag Hammarskjold (Thuỵ Điển)



Dag Hammarskjold

Sinh năm 1905, nhậm chức từ ngày 10-4-1953 và mất ngày 18-9-1961 trong một tai nạn máy bay trong khi thực hiện công vụ tại Công gô. Ông có nhiều đóng góp vào việc thể chế hóa vai trò của Tổng Thư ký LHQ và hoạt động gìn giữ hòa bình của LHQ.

4. 3. U Thant (Myanmar)



U Thant

Sinh năm 1907, nhậm chức Tháng 10 năm 1961 thay thế ông Dag Hammarskjold và kết thúc nhiệm kỳ Tháng 12 năm 1971. Là Tổng Thư ký trong thời kỳ Chiến tranh lạnh lên đến đỉnh cao. Không thành công trong việc đóng vai trò giải quyết khủng hoảng Cuba, chiến tranh Trung Đông và cuộc chiến tranh Việt Nam.

4. 4. Kurt Waldheim (Áo)



Kurt Waldheim

Sinh năm 1918, nhậm chức ngày 1 Tháng 1 năm 1972 và kết thúc nhiệm kỳ Tháng 12 năm 1981. Trong nhiệm kỳ Tổng Thư ký, mặc dù có sự chống đối của Hoa Kỳ, ông đã thành công trong việc cho Tổ chức giải phóng Palestine hưởng quy chế quan sát viên tại LHQ. trong thời kỳ này đã có nhiều Hội nghị Quốc tế quan trọng về các vấn đề toàn cầu và xây dựng luật biển năm 1982.

4. 5. Javier Perez De Cuellar (Peru)

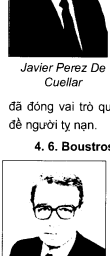

Javier Perez De Cuellar

Sinh năm 1920, nhậm chức ngày 11 Tháng 12 năm 1981 và kết thúc hai nhiệm kỳ vào năm 1991. Sau khi nhậm chức, Tổng Thư ký người Peru này luôn nở những nụ cười thân thiện với mọi người. Các nhân viên của ông không phải chịu sức ép vì ông rất biết dùng người và có cách làm việc rất khoa học. Trong nhiệm kỳ, ông đã đóng vai trò quan trọng trong vấn đề Namibia, vấn đề người tỵ nạn.

4. 6. Boustros Boustros - Ghali (Ai Cập)



Boustros- Boustros

Sinh năm 1922, nhậm chức năm 1991 và kết thúc nhiệm kỳ vào năm 1997. Do sự chống đối của Kỷ, ông chỉ làm Tổng Thư ký LHQ một nhiệm kỳ. Ông đưa ra khái "xây dựng hòa bình" và "áp đặt hòa bình" trong hoạt động gìn giữ hòa bình của LHQ. Hoạt động gìn giữ hòa bình triển khai nhiều ở khu vực Châu Phi.

4. 7. Kofi Annal (Ghana)

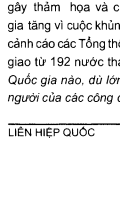

Kofi Annal

Sinh năm 1938, nhậm chức Tháng 12 năm 1997 và kết thúc nhiệm kỳ vào Tháng 12 năm 2006. Là Tổng Thư ký LHQ đầu tiên được lựa chọn từ hàng ngũ công chức chuyên nghiệp của Ban Thư ký LHQ. Có vai trò trong việc cải tổ bộ máy Ban Thư ký LHQ và đưa ra nhiều sáng kiến cải tổ LHQ.

4. 8. Ban Ki - moon (Hàn Quốc)

Ban Ki - moon

Sinh năm 1944, nhậm chức vào 13 - 10 - 2006, ông tái đắc cử Tổng Thư ký Liên hiệp Quốc vào ngày 1 - 1 -2012 và giữ chức vụ này đến năm 2016. Trước khi giữ chức Tổng Thư ký, ông từng là Bộ trưởng Ngoại giao của Hàn Quốc.

Ngày 23 - 9 - 2009, Ban thách thức các nhà lãnh đạo Thế giới hãy loại các vũ khí hạt nhân khỏi Địa cầu, đối phó với mối đe dọa về thay đổi khí hậu có tiềm năng gây thảm họa và chống lại tình trạng nghèo khổ đang gia tăng vì cuộc khủng hoảng tài chính trên Thế giới. Ban cảnh cáo các Tổng thống, Thủ tướng và những nhà ngoại giao từ 192 nước thành viên của LHQ rằng "*không có Quốc gia nào, dù lớn hay nhỏ,có thể vi phạm quyền làm người của các công dân của họ mà không bị trừng phạt*".

4. 9. Antonio Guterres (Bồ Đào Nha)

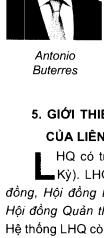

Antonio Buterres

Cựu Thủ tướng Bồ Đào Nha Antonio Guterres, 67 tuổi. Ngày 12-12-2016, đã chính thức tuyên thệ đảm nhận chức vụ Tổng thư ký thứ 9 của Liên Hợp Quốc (LHQ). Ông Antonio Guterres kế thừa nhiệm vụ của ông Ban Ki Moon từ ngày 1-1-2017.

5. GIỚI THIỆU CÁC TỔ CHỨC CỦA LIÊN HIỆP QUỐC

LHQ có trụ sở tại Mahattan, New York (Hoa Kỳ). LHQ gồm 6 cơ quan chính là: *Đại Hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng Kinh tế - Xã hội, Hội đồng Quản thác, Tòa án Quốc tế* và *Ban Thư ký*. Hệ thống LHQ còn bao gồm các tổ chức chuyên môn.

5. 1. Đại Hội đồng LHQ

Đại Hội đồng là cơ quan đại diện rộng rãi nhất của LHQ. Từ 51 thành viên ban đầu (những nước có đại diện dự Hội nghị tại San Fransco) hoặc đã ký ***Tuyên ngôn của LHQ*** ngày 1 - 1 - 1942, và những nước đã ký và phê chuẩn ***Hiến chương LHQ***, số thành viên LHQ cho đến 31 - 12 - 2012 là 192. Khác với *Hội đồng Bảo an*, các thành viên *Đại Hội đồng* đều là các thành viên bình đẳng, không phân biệt Quốc gia lớn hay nhỏ, mỗi Quốc gia thành viên đều được 1 phiếu bầu.

Đại Hội đồng LHQ có các chức năng quyền hạn sau:

- Xem xét và kiến nghị về các nguyên tắc hợp tác trong việc duy trì hòa bình và an ninh Quốc tế, kể cả những nguyên tắc liên quan đến giải trừ quân bị và các quy định về quân bị.

- Bàn bạc về các vấn đề liên quan tới hòa bình và an ninh Quốc tế, trừ trường hợp tình hình hoặc tranh chấp hiện đang được thảo luận tại *Hội đồng Bảo an* và đưa ra các khuyến nghị về các vấn đề đó.

- Bàn bạc và khuyến nghị về các vấn đề theo quy định của ***Hiến chương*** có tác động đến chức năng, quyền hạn của các cơ quan thuộc LHQ.

- Nghiên cứu và khuyến nghị để thúc đẩy hợp tác chính trị Quốc tế, phát triển và pháp điển hóa luật pháp Quốc tế; thực hiện các quyền con người và các quyền tự do cơ bản cho mọi người, và hợp tác Quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục và y tế.

- Khuyến nghị các giải pháp hòa bình cho mọi tình huống có thể làm phương hại quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc.

- Nhận và xem xét các báo cáo của *Hội đồng Bảo an LHQ* và các cơ quan khác thuộc LHQ.

- Xem xét, thông qua ngân sách LHQ và phân bổ đóng góp của các nước thành viên.

- Bầu các thành viên không thường trực *Hội đồng Bảo an LHQ*, các thành viên *Hội đồng Kinh tế - Xã hội*, các thành viên được bầu vào *Hội đồng Quản thác*, cùng *Hội đồng Bảo an,* bầu các thẩm phán *Tòa án Quốc tế* và bầu *Tổng thư ký LHQ* (nhiệm kỳ 5 năm) theo khuyến nghị của Hội đồng Bảo an.

5. 2. Hội đồng Bảo an LHQ

Hội đồng Bảo an gồm 15 nước thành viên, trong đó có 5 nước ủy viên thường trực là: Mỹ, Anh, Pháp Nga, Trung Quốc và 10 thành viên không thường trực do Đại Hội đồng LHQ bầu ra với nhiệm kỳ hai năm trên cơ sở phân chia công bằng về mặt địa lý và có tính tới sự đóng góp của những nước này cho tôn chỉ và mục đích của LHQ và không được bầu lại nhiệm kỳ kế ngay sau khi mãn nhiệm.

10 nước thành viên không thường trực được bầu theo sự phân bổ khu vực địa lý như sau: 5 nước thuộc Châu Phi và Châu Á; 1 nước thuộc Đông Âu; 2 nước thuộc vùng Mỹ La tinh và Caribe; 2 nước thuộc Tây Âu và các nước khác.

Hội đồng Bảo an được thành lập nhằm duy trì hòa bình và an ninh Quốc tế. Trong khi thực thi chức năng này, *Hội đồng Bảo an* được coi là hành động với tư cách thay mặt cho tất cả các thành viên LHQ. Trong khi các cơ quan khác của LHQ chỉ có thể đưa ra các quyết định mang tính khuyến nghị đối với các Chính phủ của các Quốc gia thành viên *LHQ*, các Quyết định và Nghị quyết của *Hội đồng Bảo an*, theo Chương VII ***Hiến chương***, khi đã được thông qua đều mang tính chất ràng buộc và tất cả các thành viên của LHQ đều có trách nhiệm phải tôn trọng và thi hành.

Theo ***Hiến chương Liên hiệp Quốc,*** *Hội đồng Bảo an* có thể tiến hành điều tra bất cứ một tranh chấp nào hoặc bất cứ một tình thế nào có thể dẫn tới những xung đột Quốc tế hoặc đe dọa hòa bình và an ninh Quốc tế và có thể đưa ra những khuyến nghị về các phương thức cũng như nội dung cụ thể để giải quyết những xung đột đó. Những xung đột và những tình huống có khả năng đe dọa hòa bình và an ninh Quốc tế có thể do *các nước thành viên* LHQ, *Đại Hội đồng* hoặc *Tổng Thư ký LHQ* nêu ra trước Hội đồng Bảo an. Một nước không phải là thành viên LHQ cũng có thể đưa cuộc tranh chấp, trong đó bản thân nước đó là một bên tham gia tranh chấp ra trước *Hội đồng Bảo an* để cơ quan này xem xét giải quyết, với điều kiện là nước đó phải thừa nhận trước là sẽ tuân thủ trách nhiệm giải quyết hòa bình cuộc tranh chấp theo quy định của ***Hiến chương LHQ.***

5. 3. Hội đồng Kinh tế - Xã hội LHQ

Số thành viên ban đầu của Hội đồng Kinh tế - Xã hội là 18. Từ Tháng 8 -1965 tăng lên 27 và từ Tháng 10-1973 cho đến nay là 54 nước thành viên do Đại hội đồng bầu. Hàng năm Đại Hội đồng LHQ phải bầu lại 18 nước thành viên HĐKTXH với nhiệm kỳ 3 năm, thông thường bắt đầu từ 1-1 đến 31-12.

Hội đồng Kinh tế - Xã hội là cơ quan soạn thảo và điều phối các chính sách thúc đẩy hợp tác Quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân quyền của LHQ.

5. 4. Hội đồng Quản thác

Hội đồng Quản thác gồm những thành viên sau đây của LHQ: Những thành viên được quyền quản lý những vùng lãnh thổ quản thác; những thành viên thường trực của *Hội đồng Bảo an*; một số thành viên do Đại Hội đồng bầu ra trong thời hạn 3 năm để đảm bảo đủ số lượng thành viên của Hội đồng.

Hội đồng Quản thác có trách nhiệm: Xem xét những báo cáo của nhà đương cục được giao quản lý lãnh thổ quản thác; Cử người đến quan sát định kỳ từng lãnh thổ do nhà đương cục nói trên quản lý theo thời hạn được thỏa thuận với nhà đương cục ấy.

Với việc kết thúc *Hiệp định Quản thác* cho vùng lãnh thổ quản thác của các hòn đảo thuộc Thái Bình Dương theo Nghị quyết 956 (1994) và việc Palau trở thành thành viên 185 của LHQ, *Hội đồng Quản thác* đã hoàn thành nhiệm vụ được *Hiến chương LHQ* giao phó đối với lãnh thổ cuối cùng trong 11 lãnh thổ quản thác nằm trong *Hệ thống quản thác*. Năm 2005, trong *Báo cáo về cải tổ LHQ*, *Tổng Thư ký* đã đề xuất chấm dứt hoạt động của *Hội đồng Quản thác.*

5. 5. Tòa án Quốc tế

Tòa án Quốc tế gồm 15 thẩm phán là công dân của các Quốc gia thành viên LHQ, do *Đại Hội đồng* và *Hội đồng Bảo an* cùng bầu ra.

Chức năng chính của *Tòa án Quốc tế* là giải quyết hòa bình các tranh chấp Quốc tế, vụ kiện do các Quốc gia đưa lên phù hợp với luật pháp Quốc tế. Mục tiêu của Tòa án là áp dụng các tập quán Quốc tế để thiết lập các quy tắc được các Quốc gia liên quan chính thức công nhận; các thông lệ Quốc tế được chấp nhận như luật; các nguyên tắc chung của luật pháp được các Quốc gia công nhận; các phán quyết của tòa án…

Tòa án cũng khuyến nghị *Đại Hội đồng, Hội đồng Bảo an* về lĩnh vực luật pháp, các vấn đề luật pháp nổi lên trong phạm vi hoạt động của các cơ quan này, khuyến nghị các cơ quan khác của LHQ, các cơ quan chuyên môn với sự ủy quyền của *Đại Hội đồng.*

5. 6. Ban Thư ký LHQ

Trụ sở chính của *Ban Thư ký* đặt tại New York (Mỹ), ngoài ra có hai văn phòng đặt tại Gionevơ và Viên.

Ban Thư ký gồm có một *Tổng Thư ký* và một số nhân viên tùy theo nhu cầu của tổ chức. *Tổng Thư ký* do *Đại Hội đồng* bổ nhiệm, theo kiến nghị của *Hội đồng Bảo an*. *Tổng Thư ký* là viên chức cao cấp nhất của *Tổ chức LHQ*.

6. CÁC TỔ CHỨC TRỰC THUỘC VÀ CHUYÊN MÔN CHÍNH CỦA LHQ

6. 1. Chương trình Phát triển của LHQ (VNDP)

Được thành lập năm 1965 trên cơ sở hợp nhất 2 cơ quan của LHQ là: *Chương trình Hỗ trợ Kỹ thuật Mở rộng* (EPTA) và *Qũy đặc biệt của LHQ* tại New York.

Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) là cơ quan trực thuộc *Đại Hội đồng LHQ*, chịu sự chi phối của *Đại Hội đồng* và Hội đồng kinh tế và xã hội Liên hiệp Quốc (ECOSOC). *Đại Hội đồng* quyết định các vấn đề chính sách lớn. ECOSOC xác định các nguyên tắc, quy chế hoạt động v.v...

Việt Nam là thành viên *Hội đồng Chấp hành* UNDP nhiệm kỳ 2000-2002, đồng thời là *Phó Chủ tịch Hội đồng Chấp hành* năm 2000 và 2001.

Tôn chỉ và mục đích hoạt động:

- Giúp đỡ nỗ lực của các Quốc gia nhằm đạt được mục tiêu phát triển con người bền vững, bằng cách hỗ trợ họ xây dựng năng lực trong việc thiết kế và thực hiện các chương trình phát triển nhằm xóa bỏ đói nghèo, tạo công ăn việc làm và tìm phương cách mưu cầu sự sống bền vững, nâng cao địa vị của phụ nữ, bảo vệ và tái tạo môi trường, ưu tiên hàng đầu cho xóa đói giảm nghèo. Các nguồn lực của UNDP cần phải được sử dụng một cách hợp lý và có hiệu quả nhất để đem lại tác động tối đa tới sự phát triển kinh tế, xã hội của các nước nhận viện trợ.

- Khuyến khích nâng cao sự tự chủ của các nước đang phát triển đối với năng lực quản lý, kỹ thuật, hành chính và những nghiên cứu cần thiết để xây dựng và thực hiện các chính sách và kế hoạch phát triển của các nước.

- Hoạt động của UNDP tập trung tăng cường hợp tác Quốc tế vì sự nghiệp phát triển: Trợ giúp việc tăng cường khả năng quản lý Quốc gia, sự tham gia rộng rãi hơn của nhân dân, phát triển khu vực Nhà nước và tư nhân, sự tăng trưởng công bằng. Các chương trình và dự án hỗ trợ của UNDP được xây dựng dựa trên cơ sở các kế hoạch và ưu tiên Quốc gia và các ưu tiên trong chính sách của UNDP.

- Trợ giúp của UNDP xuất phát từ yêu cầu của các chính phủ và các lĩnh vực ưu tiên của UNDP. Các lĩnh vực hỗ trợ của UNDP là:

+ Thực hiện các nghiên cứu về chiến lược, chính sách và đưa ra các khuyến nghị; cung cấp các dịch vụ về tư vấn kỹ thuật; thực hiện các nghiên cứu khả thi, tiền khả thi; tiến hành các phân tích và đánh giá thực trạng, nghiên cứu tổng quan và xây dựng các quy hoạch tổng thể.

+ Thực hiện các nghiên cứu đánh giá thực trạng và đưa ra các khuyến nghị về phát triển tổ chức và thiết chế; nghiên cứu đánh giá các chính sách, luật lệ và quy chế có tác động đến việc thực thi thiết chế; hỗ trợ trong việc phân tích và phát triển, lắp đặt các hệ thống quản lý như lập kế hoạch, thông tin, báo cáo, lập ngân sách, kế toán... Đào tạo về khoa học kỹ thuật, quản lý, nghề nghiệp, kỹ năng chuyên môn. Trao đổi thông tin và tổ chức tham quan, khảo sát, hội thảo và tập huấn.

+ Hỗ trợ nghiên cứu về phát triển và thực hiện các sắp xếp về tổ chức để đáp ứng chức năng, nhiệm vụ được giao. Giúp đánh giá và xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong công tác quản lý.

+ Hỗ trợ chuyển giao công nghệ phù hợp. Khuyến khích và giúp đỡ phát triển năng lực công nghệ Quốc gia. Trợ giúp việc thiết lập và nâng cấp các phương tiện vật chất và trang thiết bị.

+ Từ năm 2000, UNDP chuyển mạnh theo hướng tư vấn vĩ mô các vấn đề về thể chế, chính sách cũng như tăng cường năng lực, tập trung cho các hoạt động hỗ trợ các nước đang phát triển thực hiện 8 mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ và xóa đói giảm nghèo. Các dự án trợ giúp kỹ thuật và tăng cường năng lực của UNDP cũng ngày càng gắn với hỗ trợ xây dựng các chính sách phục vụ phát triển của các nước nhận viện trợ.

6. 2. Qũy Dân số LHQ (UNFPA)

Qũy Dân số LHQ (UNFPA) bắt đầu các hoạt động từ năm 1969 và lúc đầu được đặt dưới sự quản lý của Chương trình phát triển LHQ (UNDP). Năm 1971, Đại Hội đồng LHQ giao cho UNFPA đóng vai trò chính trong việc thúc đẩy các hoạt động về dân số và một năm sau (năm 1972), do sự phát triển về nguồn vốn và phạm vi hoạt động, UNFPA được đặt dưới sự điều hành trực tiếp của Đại Hội đồng LHQ, nâng vị trí của UNFPA lên ngang với Qũy Nhi đồng LHQ (UNICEF) và UNDP.

Các nước thành viên của LHQ đều được coi là thành viên của UNFPA. Đứng đầu UNFPA là giám

đốc chấp hành. Cơ quan điều hành UNFPA là Hội đồng chấp hành gồm 36 nước thành viên. Các thành viên Hội đồng chấp hành UNFPA cũng đồng thời là thành viên Hội đồng chấp hành UNDP. Hội đồng chấp hành UNDP - UNFPA chịu sự chỉ đạo về mặt chính sách của Đại Hội đồng LHQ và Hội đồng Kinh tế Xã hội LHQ (ECOSOC).

Tôn chỉ và mục đích của UNFPA:

- Trợ giúp các nước đang phát triển thông qua việc cung cấp các dịch vụ có chất lượng trong sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hóa gia đình trên cơ sở sự lựa chọn của cá nhân; Hỗ trợ việc xây dựng các chính sách dân số phục vụ phát triển bền vững.

- Thúc đẩy việc thực hiện chiến lược dân số do Hội nghị Quốc tế về dân số và phát triển thông qua năm 1994 (ICPD) và được kiểm điểm tại khóa họp đặc biệt của Đại Hội đồng LHQ năm 1999(IPCD +5). Chiến lược này không chỉ hướng vào các chỉ tiêu nhân khẩu học mà còn coi trọng yêu cầu nâng cao năng lực của phụ nữ, đem lại cho phụ nữ nhiều sự lựa chọn hơn thông qua tăng cường tiếp cận với giáo dục, các dịch vụ sức khoẻ và những cơ hội việc làm.

- Thúc đẩy sự hợp tác và điều phối giữa các tổ chức LHQ, các tổ chức song phương, các Chính phủ, các tổ chức phi Chính phủ (NGOS) và khu vực tư nhân trong việc giải quyết các vấn đề về dân số và phát triển, sức khoẻ sinh sản, bình đẳng giới và nâng cao năng lực phụ nữ.

6. 3. Qũy Nhi đồng LHQ (UNICEF)

Qũy Nhi đồng của LHQ là tổ chức Quốc tế thuộc hệ thống LHQ, có tôn chỉ mục đích là bảo vệ và phục vụ các nhu cầu về sự sống còn, tồn tại và phát triển của trẻ em trên toàn Thế giới.

Tôn chỉ mục đích ban đầu của UNICEF chỉ là giúp đỡ trẻ em ở Châu Âu gặp hoàn cảnh khó khăn sau Chiến tranh Thế giới Thứ Hai. Kể từ khi được Đại Hội đồng LHQ chính thức đổi tên thành Qũy Nhi đồng LHQ (10-1953), UNICEF đã mở rộng tôn chỉ mục đích của mình với các mục tiêu: Chăm sóc, phục vụ và bảo vệ mọi quyền lợi cho sự phát triển của trẻ em trên toàn Thế giới với tập trung ưu tiên số một vào trẻ em ở các nước đang phát triển và kém phát triển, các hình thức giúp đỡ phổ biến là: Cung cấp các dịch vụ cơ bản về y tế kể cả thuốc thiết yếu; chăm sóc sức khoẻ ban đầu; dinh dưỡng; nước và vệ sinh môi trường; giới và phát triển các lĩnh vực khác có liên quan đến trẻ em và phụ nữ. Đặc biệt UNICEF còn tham gia vào những hoạt động cứu trợ khẩn cấp. Mọi hỗ trợ của UNICEF tập trung vào các chương trình của cộng đồng với sự tham gia của nhiều tầng lớp nhân dân nhằm đem lại lợi ích thiết thực cho trẻ thơ ở khắp nơi trên Thế giới.

Năm 1996, Hội đồng chấp hành của UNICEF đã thông qua ***Tuyên ngôn UNICEF*** (New Mission Statement) với mục đích là chăm lo việc bảo vệ các quyền của trẻ em, giúp đỡ đáp ứng các nhu cầu cơ bản của trẻ em và tạo thêm cơ hội giúp trẻ em phát huy đầy đủ tiềm năng của mình.

6. 4. Tổ chức lương thực và nông nghiệp của LHQ (FAO)

FAO là tổ chức chuyên môn của LHQ, được thành lập ngày 16-10-1945 tại Hội nghị ở Thành phố Québec (Canada). Từ năm 1981 đến nay, ngày 16 Tháng 10 hàng năm đã trở thành Ngày Lương thực Thế giới.

Trụ sở của FAO đặt tạo Roma, Italia. Hiện nay, FAO có 183 nước thành viên.

Mục tiêu của FAO là nâng cao mức dinh dưỡng và mức sống, tăng cường sản xuất, chế biến, thị trường và phân phối tất cả các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm; khuyến khích phát triển nông thôn và nâng cao điều kiện sống của người nông dân nông thôn và bằng cách đó giảm được nạn đói.

6. 5. Cơ quan Nguyên tử năng lượng Quốc tế (IAEA)

Cơ quan Nguyên tử năng lượng Quốc tế được thành lập ngày 29-7-1957. Quy chế của Cơ quan Nguyên tử năng lượng Quốc tế được thông qua ngày 23-10-1956.

Cơ quan Nguyên tử năng lượng Quốc tế có mục đích nhằm tăng cường mở rộng sự đóng góp của nguồn năng lượng nguyên tử cho hòa bình, y tế và thịnh vượng trên toàn Thế giới; có trách nhiệm đảm bảo rằng sự giúp đỡ của IAEA hoặc giúp đỡ theo đề nghị hay dưới sự giám sát và kiểm tra của IAEA sẽ không được sử dụng vào mục đích quân sự.

6. 6. Tổ chức phát triển công nghiệp LHQ (UNIDO)

UNIDO được thành lập 1-1-1967 theo Nghị quyết 2152 (XXI) ngày 17-11-1966 của *Đại Hội đồng LHQ* với tư cách là một cơ quan trực thuộc *Đại Hội đồng LHQ*.

Năm 1985. UNIDO trở thành tổ chức chuyên môn của LHQ. Tháng 8-1985 và 12-1985, Đại Hội đồng UNIDO khóa 1 đã họp và hoàn thành việc củng cố tổ chức, bầu Tổng Giám đốc mới, bầu *Hội đồng*

phát triển Công nghiệp (IDB) và *Uỷ ban Chương trình và Ngân sách UNIDO* (PBC).

Mục đích thành lập của UNIDO là đóng vai vai trò cơ quan điều phối Trung tâm cho các hoạt động công nghiệp trong hệ thống LHQ và thúc đẩy phát triển và hợp tác công nghiệp tại cấp độ toàn cầu, khu vực, Quốc gia và liên ngành.

Mục tiêu của UNIDO là hỗ trợ các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi trong cuộc chiến chống bị gạt ra ngoài lề của Thế giới toàn cầu hóa ngày nay. UNIDO huy động tri thức, kỹ năng, thông tin và công nghệ nhằm thúc đẩy sản xuất có hiệu quả, một nền kinh tế có sức cạnh tranh và một môi trường thông thoáng. UNIDO tập trung các nỗ lực của mình giúp xóa đói nghèo thông qua nâng cao năng suất lao động.

6. 7. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO)

Tổ chức Y tế Thế giới được thành lập và bắt đầu hoạt động từ ngày 7-4-1948. WHO trở thành tổ chức chuyên môn của LHQ từ ngày 10-7-1948. Ngày 7-4 hàng năm được gọi là *Ngày Y tế Thế giới*.

WHO có 192 nước thành viên. *Đại Hội đồng* là cơ quan ra quyết định tối cao của WHO, họp hàng năm tại Geneve (Thụy Sỹ) vào tháng 5 với sự tham dự của tất cả các nước thành viên. *Đại Hội đồng* đề cử *Tổng Giám đốc*, thông qua chính sách tài chính và ngân sách chương trình của WHO.

Mục tiêu của WHO là giúp mọi người có được sức khoẻ tốt nhất. Từ năm 1977, *Hội đồng Y tế Thế giới* đề ra khẩu hiệu "*Sức khỏe cho tất cả mọi người vào năm 2000*" và coi đó là ưu tiên cao nhất của WHO. Để đạt được mục tiêu này, tổ chức WHO đã đề ra bốn định hướng chiến lược tác động qua lại lẫn nhau:

- Giảm tỷ lệ tử vong, tỷ lệ mắc bệnh và tật nguyền quá mức, đặc biệt trong các nhóm dân cư nghèo và bị thiệt thòi;

- Cổ vũ lối sống lành mạnh và giảm các yếu tố gây nguy cơ cho sức khỏe con người do các nguyên nhân môi trường, kinh tế, xã hội và hành vi gây ra;

- Xây dựng các hệ thống y tế trong đó nâng cao một cách công bằng các kết quả đầu ra về sức khỏe, đáp ứng các nhu cầu chính đáng của nhân dân và công bằng về tài chính;

- Xây dựng môi trường thể chế và chính sách thuận lợi trong ngành y tế, đẩy mạnh có hiệu quả vị thế y tế trong chính sách phát triển, môi trường, kinh tế, xã hội.

6. 8. Ngân hàng Thế giới (WB)

Ngân hàng Thế giới (viết tắt là WB) là tên gọi chung của nhóm *Ngân hàng Thế giới* (World Bank Group). WB là cơ quan chuyên môn của LHQ được thành lập theo Quyết định tại *Hội nghị Tài chính-Tiền tệ Quốc tế ở* Bretton Woods (Mỹ) năm 1944. Tổng số thành viên hiện nay của WB là 184 nước.

Mục tiêu cơ bản của WB là thúc đẩy sự tiến bộ kinh tế - xã hội ở các nước thành viên và nâng cao mức sống của các nước thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển. WB gồm các tổ chức sau: Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD), Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA), Công ty Tài chính Quốc tế (IFC), Cơ quan bảo lãnh đầu tư đa phương (MIGA), và Trung tâm Quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư (ICSID).

6. 9. Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF)

Quỹ tiền tệ Quốc tế (gọi tắt là IMF) được thành lập theo Quyết định của *Hội nghị Tài chính và Tiền tệ* của LHQ tổ chức ở Bretton Wood (Hoa Kỳ) vào Tháng 7-1944. Ngày 27-12-1945, IMF chính thức ra đời với việc 29 nước ký Hiệp định thành lập Quỹ (Articles of Agreement). IMF bắt đầu hoạt động từ 01-3-1947 và tiến hành khoản vay đầu tiên từ ngày 08-5-1947. Tính đến 4-2003, IMF có 184 nước thành viên.

IMF có chức năng điều chỉnh quan hệ tiền tệ giữa các nước thành viên và cho các nước thành viên vay trung hạn và ngắn hạn để ổn định tỷ giá hối đoái và giải quyết bất cân bằng trong cán cân thanh toán Quốc tế.

Nguồn vốn của IMF chủ yếu do đóng góp của các nước và tích lũy từ hoạt động cho vay của IMF. Khi gia nhập, nước thành viên phải đóng góp 25% vốn cổ phần bằng Quyền rút vốn đặc biệt (SDR) hoặc ngoại tệ được sử dụng phổ biến (USD, EURO, Yên Nhật, Bảng Anh) và 75 % bằng đồng tiền của nước mình. Tính đến Tháng 1-2003, tổng số vốn cổ phần của các nước thành viên IMF là 213 tỷ SDR (khoảng 300 tỷ USD).

Số phiếu của các nước thành viên IMF được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn cổ phần của nước đó. Mỹ hiện nay là nước có số phiếu nhiều nhất (khoảng 370.000 phiếu) với 17,1 cổ phần của IMF.

PHẠM BÌNH MINH

Ủy viên Bộ Chính trị,

Phó Thủ tướng Chính phủ

kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

7. TỔ CHỨC GIÁO DỤC, KHOA HỌC VÀ VĂN HÓA CỦA LIÊN HIỆP QUỐC (UNESCO)

7. 1. NGUỒN GỐC VÀ SỰ RA ĐỜI

Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của LHQ (viết tắt theo tiếng Anh là UNESCO) là một trong những tổ chức chuyên môn lớn nhất của LHQ. Sau khi Chiến tranh Thế giới Thứ II kết thúc, bên cạnh việc thiết lập một cơ chế toàn cầu đa Quốc gia mang tính chính trị là tổ chức *Liên hiệp quốc*, việc thiết lập các cơ chế hợp tác Quốc tế mang tính toàn cầu trên các lĩnh vực chuyên môn như giáo dục, văn hóa, khoa học và thông tin truyền thông nhằm góp phần đảm bảo duy trì lâu dài hoà bình và an ninh Quốc tế cũng là một đòi hỏi cấp bách đặt ra đối với hầu hết mọi Quốc gia dù đó là Quốc gia thắng trận hay thua trận.

Trong những năm 1942 và 1943, Bộ trưởng Giáo dục Anh cùng với Bộ trưởng Giáo dục một số nước Đồng minh Châu Âu có Chính phủ lưu vong tại Anh họp nhiều lần ở London để bàn về các vấn đề giáo dục của kiều dân lưu vong và xây dựng lại nền giáo dục và văn hóa của các nước này sau chiến tranh. Dần dần một số nước Đồng minh khác tham gia hội nghị và nội dung thảo luận được mở rộng sang các vấn đề giữ gìn hòa bình, thiết lập trật tự Quốc tế mới, tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc và hợp tác Quốc tế về trí tuệ. Từ 1944, nhiều ý kiến cá nhân, tổ chức và Chính phủ nêu lên việc thành lập một tổ chức Quốc tế mới về hợp tác trí tuệ sau chiến tranh, lấy việc giữ gìn hòa bình thông qua trao đổi, hợp tác về giáo dục và văn hóa làm mục đích. Trong các nước phương Tây, Mỹ, Anh và đa số nước trong Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục các nước Đồng minh muốn lập một Tổ chức Giáo dục và Văn hóa của *Liên hiệp quốc* với thành phần duy nhất là Chính phủ các nước. Pháp đã đề nghị một cơ cấu ba thành phần: Các Chính phủ, Ủy ban Quốc gia và các tổ chức phi Chính phủ, đặt trụ sở tại Paris như Viện Quốc tế hợp tác trí tuệ của Hội Quốc liên trước đây và sử dụng nhân viên cũ của Viện này làm Ban Thư ký.

Sau quá trình thương lượng, bảy tháng sau khi Hội nghị Sanfransico thông qua ***Hiến chương LHQ*** (Tháng 4-1945), Hội nghị thành lập *Tổ chức Quốc tế về Giáo dục và Văn hóa* của LHQ được triệu tập và họp từ ngày 1 đến ngày 16-11-1945 tại London. 44 nước đã cử đại biểu tham dự. Các bên đã thỏa thuận ký kết một bản *Công ước* quy định Tổ chức này mang tính chất liên Chính phủ (chỉ kết nạp thành viên là Chính phủ các nước), nội dung hoạt động và tên gọi bao gồm cả Khoa học, trụ sở sẽ đặt tại Paris, các Ủy ban Quốc gia và các tổ chức phi Chính phủ sẽ giữ những vai trò quan trọng.

Ngày 4-11-1946, với việc Chính phủ Hy Lạp là nước thứ 20 phê chuẩn bản *Công ước* thành lập UNESCO, văn kiện này bắt đầu có hiệu lực và Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của LHQ (UNESCO) chính thức ra đời. Số thành viên của UNESCO không ngừng mở rộng. Cho tới Tháng 10 năm 2004 đã lên đến 191 nước.

7. 2. MỤC ĐÍCH, TÔN CHỈ VÀ CHỨC NĂNG

Công ước thành lập UNESCO nêu rõ: "*Vì chiến tranh nảy sinh từ trong đầu óc con người nên cũng chính từ trong đầu óc con người phải xây dựng các thành lũy bảo vệ hòa bình*". Công ước khẳng định "*Mục đích của tổ chức này là đóng góp cho hòa bình và an ninh Quốc tế bằng việc thúc đẩy sự hợp tác giữa các Quốc gia về giáo dục, văn hóa, khoa học và truyền thông nhằm tăng cường sự tôn trọng công bằng, luật pháp, nhân quyền và các quyền tự do cơ bản cho mọi người trên toàn Thế giới không phân biệt chủng tộc, giới tính, ngôn ngữ và tôn giáo như **Hiến chương Liên hiệp Quốc** đã quy định*".

Vì những mục đích ấy, Công ước thành lập đã quy định chức năng của UNESCO như sau:

* Sử dụng rộng rãi các phương tiện thông tin để khuyến khích sự hiểu biết và thông cảm lẫn nhau giữa các dân tộc; khuyến nghị các Hiệp định Quốc tế cần thiết để khuyến khích tự do giao lưu tư tưởng bằng ngôn từ và hình ảnh.

* Thúc đẩy giáo dục quần chúng và truyền bá văn hóa thông qua việc:

- Hợp tác với các nước thành viên trong việc phát triển các hoạt động giáo dục theo yêu cầu của từng nước;

- Hợp tác giữa các Quốc gia nhằm thực hiện bình đẳng về giáo dục cho mọi người, không phân biệt chủng tộc, nam nữ hoặc bất cứ một sự phân biệt nào khác về kinh tế hay xã hội;

- Đề xuất những phương pháp giáo dục thích hợp để luyện tập cho trẻ em Thế giới về trách nhiệm và nghĩa vụ của con người.

* Duy trì, tăng cường và truyền bá kiến thức thông qua việc:

- Bảo tồn và bảo vệ *Di sản Thế giới* về sách báo, tác phẩm nghệ thuật, các công trình lịch sử hay khoa học và đưa ra các khuyến nghị về các công ước Quốc tế cần thiết với các nước thành viên và tổ chức UNESCO.

- Khuyến khích hợp tác trí tuệ và trao đổi kinh nghiệm giữa các nhà khoa học trong nước và Quốc tế về các lĩnh vực: Giáo dục, khoa học và văn hóa, kể cả trao đổi sách báo, tác phẩm nghệ thuật, kỹ thuật và các tư liệu có ích.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho tất cả mọi Quốc gia, dân tộc tiếp cận được với các xuất bản phẩm của mỗi nước thông qua những phương pháp hợp tác Quốc tế thích hợp.

Nhìn chung, mục đích và chức năng chính của UNESCO là cung cấp chất xám. UNESCO là nơi tập hợp rộng rãi các nhà trí thức nổi tiếng trên các lĩnh vực văn hóa, khoa học, giáo dục, thông tin để cùng hợp tác nghiên cứu góp phần giải quyết những vấn đề lớn mang tính toàn cầu phục vụ sự phát triển, tiến bộ của nhân loại và sự phát triển phồn vinh của từng Quốc gia thành viên, qua đó đóng góp cho việc duy trì và bảo vệ hòa bình Thế giới.

7. 3. CƠ CẤU HOẠT ĐỘNG VÀ TỔ CHỨC

UNESCO có các cơ quan chính sau:

*** Đại Hội đồng (ĐHĐ)**

ĐHĐ là cơ quan quyền lực cao nhất của UNESCO gồm đại biểu của các nước thành viên. ĐHĐ quyết định đường lối, chính sách, kết nạp thành viên mới, bầu ra Hội đồng chấp hành và Tổng Giám đốc, thông qua chương trình và biểu quyết ngân sách. ĐHĐ họp 2 năm một lần, gồm đại diện của tất cả các nước thành viên, các nước quan sát viên, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ. ĐHĐ UNESCO là một diễn đàn Quốc tế quan trọng trong hệ thống LHQ được các nước quan tâm sử dụng để để cao vai trò và phát huy ảnh hưởng chính trị của mình thông qua các hoạt động về giáo dục, khoa học, văn hóa, thông tin.

*** Hội đồng chấp hành (HĐCH)**

HĐCH là cơ quan thay mặt Đại Hội đồng trong thời gian giữa hai kỳ họp của Đại Hội đồng. HĐCH gồm 58 thành viên được Đại Hội đồng trực tiếp bầu ra bằng phiếu kín trên cơ sở danh sách ứng cử viên do các nước thành viên giới thiệu. Nhiệm kỳ của HĐCH là 4 năm. Mỗi năm HĐCH họp thường kỳ 2 lần. Khi cần thiết có thể họp bất thường.

HĐCH có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện chương trình và quản lý ngân sách, giữ quan hệ tham khảo ý kiến với LHQ, Tòa án Quốc tế và các tổ chức Quốc tế khác thuộc LHQ; lập chương trình nghị sự và chuẩn bị cho Đại Hội đồng; nghiên cứu và dự thảo chương trình và ngân sách do Tổng Giám đốc đệ trình và đưa dự thảo này ra Đại Hội đồng.

*** Ban Thư ký (BTK)**

Ban Thư ký là cơ quan thực hiện, bảo đảm hoạt động thường xuyên của UNESCO, thi hành Nghị quyết của Đại Hội đồng và HĐCH, thực hiện các chương trình đã được Đại Hội đồng thông qua.

Ban Thư ký được tuyển chọn trên cơ sở địa lý rộng rãi. Ban Thư ký bao gồm Tổng Giám đốc (TGĐ) và các nhân viên do TGĐ lựa chọn. UNESCO hiện có khoảng 2000 nhân viên. Tổng Giám đốc UNESCO là do ĐHĐ bầu ra với nhiệm kỳ 4 năm. TGĐ UNESCO hiện nay là ông Koiichiro Matsura (Nhật Bản). Nhiệm vụ của TGĐ và các nhân viên dưới quyền là làm nhiệm vụ truyền tải và thực hiện những ý tưởng, chương trình hoạt động của UNESCO do ĐHĐ đề ra.

*** Văn phòng khu vực**

Ngoài trụ sở chính của UNESCO đóng tại Paris (Pháp), UNESCO còn có 53 văn phòng khu vực và văn phòng Quốc gia ở các châu lục. Ở Châu Á, có các văn phòng tại Bangkok (phụ trách giáo dục, văn hóa), tại Jakarta (Khoa học) và tại New Dehli (truyền thông). Văn phòng đại diện UNESCO tại Việt Nam được thành lập Tháng 11 năm 1999.

Ngoài ra UNESCO còn có các cơ quan chuyên môn đặc trách các lĩnh vực hay vấn đề cụ thể như: *Ủy ban Di sản Thế giới, Viện Thống kê...*

*** Ủy ban Quốc gia UNESCO (UBQG)**

UNESCO là tổ chức chuyên môn duy nhất của LHQ có hệ thống các Ủy ban Quốc gia do Chính phủ các nước thành viên thành lập. Các UBQG giữ vị trí rất quan trọng là cầu nối giữa UNESCO với Chính phủ và các xã hội dân sự ở các nước thành viên. Các UBQG có nhiệm vụ tư vấn và truyền tải các ý tưởng, thông tin và thực hiện các chương trình UNESCO phục vụ phát triển tại các nước thành viên và ngược lại truyền tải những kinh nghiệm và đóng góp của nước mình cho sự phát triển và lớn mạnh của UNESCO. ĐHĐ lần thứ 20 năm 1978 thông qua "*Hiến chương các UBQG UNESCO*" nhằm tạo khung pháp lý tăng cường vai trò,

chức năng và năng lực hoạt động của các UBQG góp phần thúc đẩy và phát triển mối quan hệ giữa Chính phủ các Quốc gia thành viên và UNESCO.

Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam: Thành lập ngày 15-6-1977 là cơ quan liên ngành của Chính phủ chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Ngoại giao, thực hiện vai trò đầu mối, điều phối và thúc đẩy việc triển khai các nội dung, chương trình hợp tác với UNESCO phù hợp với đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Tham gia Ủy ban, ngoài Bộ Ngoại giao còn có các bộ, ngành liên quan đến các lĩnh vực của UNESCO như Bộ Giáo dục - Đào tạo, Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Khoa học - Công nghệ và Thông tấn xã Việt Nam. Hoạt động của Ủy ban còn có sự tham gia, đóng góp của các đơn vị cơ sở, trung tâm nghiên cứu, các học giả nổi tiếng trên nhiều lĩnh vực khoa học. Năm 2000, ủy ban được Nhà nước tặng Huân chương Lao động Hạng Nhất do những thành tích đóng góp xuất sắc cho việc thúc đẩy quan hệ Việt Nam - UNESCO trong những năm qua.

*** Quan hệ với các tổ chức Quốc tế khác**

UNESCO và LHQ thường xuyên tham khảo ý kiến và tham dự những hội nghị của nhau nhưng không có quyền biểu quyết. UNESCO có quan hệ ngang với các tổ chức chuyên môn khác như: FAO, ILO, WHO, WWF, IMF... cũng như với các cơ quan trực thuộc của LHQ, chủ yếu là về các vấn đề chính sách và những chương trình hành động phối hợp. Các chương trình ngoài ngân sách của UNESCO chủ yếu do các tổ chức khác của LHQ tài trợ (UNICEF, UNIDO, FAO...) nhưng việc thiết kế và thực hiện chương trình là do các cơ quan chuyên môn của UNESCO đảm nhiệm.

Ngoài ra, UNESCO còn có quan hệ hợp tác với khoảng 350 tổ chức phi Chính phủ trên Thế giới, hơn 100 Ủy ban tư vấn, Ủy ban Quốc tế và Ủy ban liên Chính phủ và mạng lưới hơn 6000 hiệp hội, câu lạc bộ UNESCO nhằm phát huy và tạo thuận lợi trong việc triển khai các ý tưởng, chương trình hoạt động của UNESCO. Các tổ chức phi Chính phủ có vai trò tham vấn, trợ giúp và cung cấp tư liệu cho UNESCO trên những lĩnh vực cần thiết thuộc thẩm quyền của UNESCO. Tuỳ theo tính chất của từng tổ chức, mối quan hệ hợp tác này có những nội dung và hình thức khác nhau.

*** Ngân sách hoạt động**

UNESCO không phải là một cơ quan tài trợ Quốc tế. Nguồn tài chính hạn chế của UNESCO dùng để triển khai các công trình nghiên cứu có tính chất định hướng đối với các vấn đề phát triển mang tính toàn cầu, kết hợp với việc thực hiện các chương trình thí điểm. Ngân sách của UNESCO được chia làm 2 nguồn chính:

- Ngân sách thường xuyên: Dựa vào nguồn tài chính đóng góp của các nước thành viên theo tỷ lệ thu nhập Quốc dân (khoảng trên 500 triệu Đô la Mỹ một năm, trong đó Nhật Bản đóng nhiều nhất, chiếm 25% ngân sách UNESCO).

- Ngân sách bổ sung: Dựa chủ yếu vào những đóng góp của các tổ chức Quốc tế khác, các nước tài trợ. Hiện nay có khoảng 250 triệu USD.

7. 4 CÁC ĐỜI TỔNG GIÁM ĐỐC UNESCO



Julian Sorell Huxley

*** Julian Sorell Huxley**

Ngài Julian Sorell Huxley sinh ngày 22 Tháng 6 năm 1887 và mất ngày 14 Tháng 2 năm 1975. Ông là nhà khoa học người Anh. Julian là Tổng Giám đốc đầu tiên của Tổ chức UNESCO nhiệm kỳ 1946-1948 và là người sáng lập ra tổ chức WWF.



Jaime Torres Bodet

*** Jaime Torres Bodet**

Jaime Torres Bodet sinh ngày 17 Tháng 4 năm 1902, và mất ngày 13 Tháng 5 năm 1974 tại Mexico. Bodet là một nhà chính trị, nhà văn Mexico và phục vụ tại cơ quan hành pháp cho 3 đời Tổng thống của Mexco. Ông là Tổng Giám đốc của tổ chức UNESCO nhiệm kỳ 1948-1952.

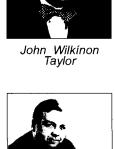

John Wilkinon Taylor

*** John Wilkinson Taylor**

John Wilkinson Taylor là Tổng Giám đốc thứ ba của tổ chức UNESCO, giai đoạn 1952-1953. Ông Taylor sinh năm 1906 và mất năm 2001 , là một nhà chính trị lỗi lạc người Mỹ.



Luther Evans

*** Luther Evans**

Luther H. Evans sinh ngày 13 Tháng 10 năm 1902 tại Sayersville, Bang Texas , và mất ngày 23 Tháng 12 năm 1981 tại San Antonio, Hoa Kỳ. Ông là nhà chính trị và giữ chức Tổng Giám đốc UNESCO từ năm 1953 đến năm 1958.



Vittorino Veronese

*** Vittorino Veronese**

Vittorino Veronese , luật sư, nhà chính trị người Italia, sinh năm 1910, và mất năm 1986. Ông trúng cử chức Tổng Giám đốc của UNESCO ngày 5 Tháng 12 năm 1958 và kết thúc nhiệm kỳ ngày 2 Tháng 11 năm 1961.



René Maheu

*** René Maheu**

René Gabriel Eugène Maheu, sinh ngày 28 Tháng 3 năm 1905 tại Saint-Gaudens, nước Pháp và mất năm 1975. Ông là một Giáo sư triết học, đồng thời là bạn của hai nhà văn lớn nước Pháp: Jean Paul Sartre và Simone de Beauvoir. Ông đảm nhận vai trò Tổng Giám đốc thứ 6 của tổ chức UNESCO từ năm 1961 đến năm 1974.



Amadou - Mahtar M'Bow

***Amadou-Mahtar M'Bow**

Amadou-Mahtar M'Bow sinh năm 1921, là nhà chính trị người Sénegal. Ông giữ chức Thủ tướng Senegal trong nhiều năm và là Tổng Giám đốc của UNESCO trong 13 năm từ năm 1974 đến năm 1987.



Federico Mayor Zaragoza

*** Federico Mayor Zaragoza.**

Federico Mayor Zaragoza sinh ngày 27 Tháng 2 năm 1934, tại Barcelona, ông là nhà khoa học, nhà ngoại giao và nhà thơ Tây Ban Nha. Ông giữ chức Tổng Giám đốc của UNESCO từ năm 1987 đến năm 1999.



Kōichirō Matsuura

*** Kōichirō Matsuura**

Kōichirō Matsuura sinh ngày 29 Tháng 9 năm 1937, một nhà ngoại giao Nhật Bản. Từ năm 1994 tới năm 1999, ông là Đại sứ của Nhật Bản tại Pháp. Ông là Tổng Giám đốc UNESCO từ năm 1999 đến năm 2009.



Irina Bokova

*** Irina Bokova**

Irina Georgieva Bokova sinh 12 Tháng 7 năm 1952, là một chính trị gia Bungary. Bà là phụ nữ đầu tiên được cử đứng đầu Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Thế giới, UNESCO (năm 2009). Bà Bokova từng học tại Moskva và Hoa Kỳ (bà đã từng học tập tại Havard). Bokova được giới quan sát đánh giá là rất năng động, biết rành rẽ cách điều hành của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp Quốc.



Audrey Azoulay

*** Audrey Azoulay:**

Bà sinh ngày 4-8-1972, tại Paris, Pháp. Bà là một chính trị gia và cựu Bộ trưởng Văn hóa Pháp. Ngày 13-10-2017, Audrey Azoulay được bầu làm Tổng Giám đốc UNESCO thay bà Irina Bokova.

7. 5. NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN CỦA UNESCO TRONG NHỮNG NĂM QUA

Hoạt động chủ yếu của UNESCO là hợp tác trí tuệ, phổ biến kiến thức, truyền bá văn hóa, thông tin khoa học và kỹ thuật. UNESCO là nơi thí điểm và thực hiện các ý tưởng khoa học mang tính nhân văn, xây dựng các tiêu chuẩn theo hướng cam kết toàn cầu, phục vụ hòa bình và phát triển; đồng thời hỗ trợ các nước thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển, xây dựng nguồn nhân lực và các thể chế Quốc gia phục vụ phát triển. Với khả năng tài chính hạn hẹp, nhưng UNESCO đã có những trợ giúp rất có giá trị, đặc biệt là cho các nước đang phát triển về mặt chuyên gia, và một phần về thiết bị và kỹ thuật đồng thời giúp huy động vốn từ các tổ chức Quốc tế khác hoặc từ một số nước thành viên phát triển.

Hơn 60 năm hoạt động và phát triển, mặc dù trải qua những giai đoạn sóng gió với biết bao biến cố thăng trầm, UNESCO đã khẳng định vai trò không thể thay thế của một tổ chức hợp tác trí tuệ liên Chính phủ lớn nhất trong hệ thống LHQ. Công hiến rất có ý nghĩa của UNESCO là tác động về mặt tư duy làm cho các nước, Chính phủ, nhà làm chính sách, các nhà hoạt động khoa học nhận thức rõ hơn về các vấn đề của Thế giới, về xu thế phát triển để từ đó các nước tự định ra con đường phát triển phù hợp với chính Quốc gia mình. UNESCO không áp đặt các mô hình hoặc các quan điểm đòi hỏi các Quốc gia thành viên phải chấp nhận, mà chỉ cung

cấp và tư vấn những thử nghiệm và kinh nghiệm thành công cũng như thất bại để các nước thành viên tự trao đổi, phân tích đúng sai nhằm áp dụng vào thực tế hoàn cảnh nước mình.

*** Giáo dục**

Giáo dục là một trong những chức năng và nội dung ưu tiên hàng đầu của UNESCO ngay từ khi thành lập. UNESCO ra sức thúc đẩy sự nghiệp phát triển giáo dục trên phạm vi toàn cầu thông qua trợ giúp kỹ thuật, xây dựng một số tiêu chuẩn về giáo dục và hỗ trợ các dự án đổi mới, nâng cao năng lực và phát triển mạng lưới. Mục đích của UNESCO là thông qua các chương trình hoạt động của mình nhằm thúc đẩy sự nghiệp giáo dục tại tất cả các Quốc gia thành viên, lấy giáo dục làm cơ sở cho thúc đẩy các hoạt động chuyên môn khác.

UNESCO một mặt hỗ trợ các nước thực hiện các chương trình nâng cao dân trí, như xóa mù chữ, canh tân giáo dục, đưa giáo dục bám sát với sự phát triển của Thế giới, mặt khác chủ trương phát triển nội sinh; lấy những kiến thức tiên tiến của Thế giới ứng dụng vào điều kiện thực tế của mỗi nước. Chương trình xóa đói giảm nghèo, và sử dụng công nghệ thông tin, truyền thông là một trong những chủ đề xuyên suốt trong mọi chương trình hoạt động của UNESCO.

Các sáng kiến và chương trình cụ thể trong những năm gần đây gồm có: Chương trình Giáo dục cho mọi người, thực hiện từ 1990 với mục tiêu hoàn thành vào năm 2015; *"Thập kỷ Xóa mù chữ của LHQ"* (2003 - 2012); *"Thập kỷ Giáo dục vì sự phát triển bền vững của LHQ"* (2005 - 2014)...

Ngoài ra một trong những chương trình lớn mà UNESCO đã và đang thực hiện rất thành công hiện nay là *Mạng lưới các trường liên kết* (ASP net) thiết lập năm 1953. Với mục tiêu thúc đẩy hòa bình và hợp tác Quốc tế thông qua hoạt động giáo dục. Cho đến năm 2001, mạng lưới này gồm có trên 6700 Viện giáo dục ở 166 Quốc gia từ bậc giáo dục mầm non đến đào tạo giáo viên. Chiến lược và Chương trình hành động của *Mạng lưới các trường liên kết* mà UNESCO đề ra (1999-2003) nhấn mạnh mục tiêu tăng cường 4 trụ cột học tập trong Thế kỷ (học để biết, học để làm, học để sống và học để cùng chung sống) và thúc đẩy giáo dục chất lượng như đã nêu trong *Khuôn khổ hành động Darkar*. Với sự tham gia Mạng lưới này, các giáo viên và học sinh sẽ có nhiều cơ hội cùng làm việc với nhau trong những hoạt động ngoại khoá và chia sẻ kinh nghiệm dạy và học cũng như triển khai các cách tiếp cận, phương pháp và tài liệu mới từ cấp độ địa phương đến toàn cầu.

*** Văn hóa**

Bảo vệ di sản văn hóa và di sản thiên nhiên Thế giới:

Ngay từ khi thành lập, UNESCO đã thấy rõ tầm quan trọng phải bảo vệ, bảo tồn những di sản có giá trị quý báu phục vụ cho sự tồn vong và phát triển lâu dài của nhân loại. UNESCO cho rằng việc bảo tồn các di sản văn hóa và di sản thiên nhiên không chỉ là trách nhiệm riêng của từng Quốc gia mà còn là nghĩa vụ chung của toàn thể loài người. UNESCO đã triển khai sâu rộng với hàng chục cuộc vận động Quốc tế lớn nhằm kêu gọi sự ủng hộ, tham gia của cộng đồng Quốc tế đối với những di sản văn hóa lớn của nhân loại đang bị đe doạ xuống cấp, đổ nát hoặc bị lãng quên.

Nhằm đạt hiệu quả cao trong việc huy động nỗ lực chung của cộng đồng Quốc tế, UNESCO thông qua *"Công ước về việc bảo vệ các di sản văn hóa và thiên nhiên Thế giới"* năm 1972. Đồng thời, Ủy ban di sản Thế giới thuộc UNESCO lập danh sách di sản Thế giới trên cơ sở xem xét đánh giá các tài sản văn hóa và thiên nhiên có giá trị toàn cầu nổi bật của các Quốc gia. Đến 10 - 2005, UNESCO đã công nhận 812 di sản văn hóa, thiên nhiên Thế giới ở 137 nước thành viên. UNESCO đặc biệt chú trọng kêu gọi sự quan tâm và trợ giúp của cộng đồng Quốc tế trong việc bảo vệ và khôi phục các di sản Thế giới đang trong tình trạng nguy hiểm, có nguy cơ tiêu vong cao. Ngoài ra, UNESCO còn thông qua *"Công ước về các biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa việc nhập, xuất khẩu và chuyển giao sở hữu tài sản văn hóa một cách trái phép"* năm 1970 nhằm bảo vệ, duy trì và phát huy giá trị các di sản văn hóa tồn tại dưới dạng động sản như các loại cổ vật...

Trong những năm gần đây, UNESCO triển khai thêm chương trình bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể. UNESCO xây dựng một *"Chiến lược toàn cầu"* cho việc bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể nhằm tái khẳng định cam kết của tổ chức này đối với việc bảo vệ các di sản văn hóa, đồng thời tăng cường các mục tiêu chiến lược trong lĩnh vực văn hóa của tổ chức này. Từ 2001 đến Tháng 11 - 2005, UNESCO đã công bố 90 di sản tiêu biểu của Thế giới là *Kiệt tác di sản phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại*. Các *Kiệt tác phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại* được UNESCO tôn vinh bao gồm:

- Các hình thức biểu đạt mang tính truyền thống hoặc dân gian như ngôn ngữ, văn học truyền miệng, âm nhạc, múa , trò chơi, chuyện kể thần thoại, nghi lễ, trang phục, kỹ thuật thủ công, kiến trúc.

- Các không gian văn hóa tức là các địa điểm, nơi các hoạt động văn hóa truyền thống và dân gian diễn ra một cách tập trung (chẳng hạn như những nơi kể chuyện, nơi diễn ra các nghi lễ, nơi họp chợ, các lễ hội, v.v..) hoặc diễn ra một cách thường xuyên (như các nghi lễ hàng ngày, các đám rước được tổ chức hàng năm).

Ngoài ra, để có thêm cơ sở khoa học và pháp lý vững chắc, trong việc thúc đẩy việc bảo vệ di sản

văn hóa phi vật thể, UNESCO thông qua *"Công ước bảo vệ Di sản Văn hóa Phi vật thể"* Tháng 11 - 2003 và *"Công ước bảo vệ sự đa dạng các biểu đạt văn hóa"* Tháng 10 - 2005.

Cho đến năm 2018, Việt Nam đã có gần 30 di sản Thế giới gồm: Di sản Văn hóa, Di sản Thiên nhiên và Di sản Văn hóa Phi vật thể - Kiệt tác truyền khẩu*. Ngoài vấn đề bảo tồn và giữ gìn di sản Thế giới, UNESCO còn triển khai nhiều nội dung, chương trình văn hóa khác nhau nhằm nâng cao nhận thức chung của cộng đồng Quốc tế đối với vị trí và vai trò của văn hóa trong xu thế toàn cầu hóa Thế giới hiện nay đặc biệt là các vấn đề văn hóa phục vụ phát triển và đóng góp cho việc giữ gìn hòa bình nhân loại như: *Thập kỷ Phát triển Văn hóa Quốc tế* (1988 -1997), chương trình *"Văn hóa hòa bình", "Đa dạng văn hóa và Đối thoại giữa các nền văn hóa và văn minh"*...

*** Khoa học**

Các thành tựu đạt được của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, công nghệ, tin học và thông tin truyền thông trên quy mô toàn cầu trong mấy thập kỷ qua có một phần đóng góp không nhỏ của UNESCO. Thông qua một loạt các chương trình chuyên môn liên Chính phủ, UNESCO đã tập hợp được một cách rộng rãi các chuyên gia đầu ngành ở nhiều Quốc gia để cùng hợp tác tham gia giải quyết các vấn đề khoa học phục vụ đời sống vì sự phát triển chung của nhân loại như bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, tài nguyên nước, phòng chống thiên tai... Các chương trình quan trọng bao gồm: *Chương trình liên hệ địa chất; Chương trình Hải dương học Quốc tế; Chương trình Con người và Sinh quyển; Chương trình tin học; Chương trình phát triển truyền thông Quốc tế; Chương trình Nghiên cứu Thủy văn; Chương trình nghiên cứu công nghệ vi sinh v.v..*

Một trong những đóng góp nổi bật nhất của UNESCO là *Chương trình Nghiên cứu về Con người và Sinh quyển* (MAB) đã được UNESCO đưa ra năm 1968 với mục đích đẩy mạnh mối quan hệ hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Từ năm 1974, UNESCO xây dựng *Mạng lưới các khu dự trữ sinh quyển Thế giới*, đến nay đã có 482 khu ở 102 nước thành viên, trong đó Việt Nam có 4 khu là: *Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ (công nhận năm 2000), khu dự trữ sinh quyển Cát Tiên (2001), Quần đảo Cát Bà (2004) và Vùng đất ngập nước Đồng bằng Sông Hồng (2004)*. Khu bảo tồn sinh quyển có 3 chức năng bổ sung cho nhau: Chức năng bảo tồn hệ sinh thái, phong cảnh; phục vụ phát triển kinh tế bền vững; hỗ trợ nghiên cứu khoa học, đào tạo ở quy mô địa phương, Quốc gia và toàn cầu.

Trong lĩnh vực Khoa học Xã hội, việc hợp tác nghiên cứu tìm ra những nguyên nhân gốc rễ của các vấn đề xã hội đang đặt ra với hầu hết các Quốc gia, phát triển cũng như đang phát triển, được UNESCO rất quan tâm. UNESCO thúc đẩy nghiên cứu một cách tổng quát những vấn đề cơ bản của Thế giới trong một bối cảnh Quốc tế đang có những biến đổi nhanh chóng và sâu sắc, từ đó đề ra những dự báo về xu hướng phát triển xã hội trong các thập kỷ tới. Các vấn đề phụ nữ, thanh niên, tình trạng phân biệt đối xử về giới, sự chênh lệch về phát triển giữa các vùng nông thôn và thành thị, xu hướng đô thị hoá v.v... là những chủ đề nghiên cứu hết sức nghiêm túc, thu hút được sự chú ý đặc biệt của các nước thành viên.

UNESCO còn quan tâm xây dựng và phát triển ngành thông tin cho các Quốc gia thành viên và trên phạm vi toàn cầu, trong đó ưu tiên hỗ trợ các nước đang phát triển trong lĩnh vực này. Một trong những hoạt động nổi bật là hai chương trình liên Chính phủ về Công nghệ thông tin và truyền thông là: *Chương trình Quốc tế về phát triển thông tin truyền thông và tin học* (IPDC) nhằm thúc đẩy tự do trao đổi thông tin, tăng cường cơ sở hạ tầng, đào tạo chuyên gia và các kỹ năng phân tích xử lý thông tin ở các nước đang phát triển. *Chương trình Thông tin cho mọi người* (Information for ALL-IFAP) tạo điều kiện và khuyến khích sự tham gia của mọi tầng lớp, đặc biệt là phụ nữ trong việc tiếp cận và sử dụng các kỹ thuật mới về thông tin truyền thông, cố gắng giảm thiểu sự cách biệt trong lĩnh vực này giữa các nước phát triển và đang phát triển. UNESCO đang hết sức quan tâm xây dựng một xã hội thông tin cho mọi người nhằm tận dụng hiệu quả do công nghệ thông tin mang lại đối với đời sống xã hội, pháp luật và đạo đức con người.

VŨ TUẤN HẢI

Vụ Văn hóa - UNESCO, Bộ Ngoại giao

Tháng 1-2006

7. 6. ỦY BAN QUỐC GIA UNESCO VIỆT NAM

UNESCO là tên viết tắt của Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hiệp Quốc được thành lập sau Chiến tranh Thế giới Lần Thứ II với sứ mệnh: *"Góp phần duy trì hòa bình và an ninh Quốc tế bằng cách thắt chặt hợp tác giữa các Quốc gia về giáo dục, khoa học và văn hóa để đảm bảo sự tôn trọng của tất cả các nước về công lý, luật pháp, nhân quyền và tự do cơ bản cho tất cả mọi người không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo mà Hiến chương Liên hiệp Quốc đã công nhận đối với tất cả các dân tộc"*. UNESCO là cơ quan duy nhất trong hệ thống Liên hiệp Quốc có mạng lưới các Ủy ban Quốc gia.

*** Chức năng - Nhiệm vụ**

Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam được thành lập theo quyết định số 251/TTg ngày 15-6-

* *Xem thêm mục Việt Nam (tr 1004)*

1977 và được kiện toàn theo Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 30-01-2011của Thủ tướng Chính phủ. Là tổ chức liên bộ và cơ quan đầu mối Quốc gia trong quan hệ giữa Việt Nam và UNESCO, UBQG UNESCO Việt Nam có các chức năng và nhiệm vụ chính như sau:

- Nghiên cứu, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định về phương hướng, chính sách, chương trình và kế hoạch hoạt động của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác với tổ chức UNESCO;

- Phối hợp và điều hòa hoạt động của các ngành giáo dục, khoa học, văn hóa và thông tin của Việt Nam trong quan hệ với UNESCO nhằm thực hiện những nhiệm vụ và quyền hạn của nước ta với tư cách là một thành viên của UNESCO;

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, kế hoạch hoạt động của các Bộ, ngành và địa phương có liên quan và Liên hiệp Các hội UNESCO Việt Nam trong việc hợp tác với UNESCO;

- Đại diện cho Việt Nam trong quan hệ với tổ chức UNESCO, các Văn phòng UNESCO khu vực và các Quốc gia thành viên UNESCO, các Đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài, Phái đoàn thường trực Việt Nam bên cạnh UNESCO tại Paris và các cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài ở Việt Nam về những vấn đề có liên quan đến UNESCO;

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ hàng năm về tổ chức và hoạt động của Ủy ban và các hoạt động hợp tác với UNESCO theo quy định của pháp luật.

*** Cơ cấu tổ chức**

Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam gồm:

- Tiểu ban Văn hóa (trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

- Tiểu ban Giáo dục (trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Tiểu ban Khoa học tự nhiên (trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ).

- Tiểu ban Khoa học xã hội (trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam).

- Tiểu ban Thông tin (trực thuộc Bộ Thông tin - Truyền thông).

- Ban Thư ký (trực thuộc Bộ Ngoại giao).

Ngoài ra, Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam còn có mạng lưới các Ủy ban chuyên môn và các đầu mối Quốc gia về các vấn đề cụ thể như:

- Các Ủy ban Quốc gia về: Chương trình Thủy văn Quốc tế (IHP); Chương trình Hải dương học liên Chính phủ (IOC); Chương trình Quốc tế Liên hệ Địa chất (IGCP); Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB), Chương trình Ký ức Thế giới (MOW) ...

- Các Đầu mối Quốc gia về: Hoá hợp chất thiên nhiên; Chương trình Công nghệ vì sinh; Mạng lưới thông tin khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; Điều phối viên Chương trình Giáo dục cho Mọi người; Mạng lưới các trường liên kết UNESCO tại Việt Nam

- Các Khu Di sản văn hóa và thiên nhiên Thế giới.

- Các Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới.

- Công viên địa chất Cao nguyên đá Đồng văn.

Thành phần lãnh đạo hiện nay của Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam gồm:

- Chủ tịch: Thứ trưởng Bộ Ngoại giao.

- Các Phó Chủ tịch: Thứ trưởng của các Bộ Văn hóa,Thể thao và Du lịch; Bộ Giáo dục - Đào tạo; Bộ Khoa học - Công nghệ; Bộ Thông tin -Truyền thông và Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

- Ủy viên: Thứ trưởng Bộ Tài nguyên - Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Phó Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Phó Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam, Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Ban Thư ký: Tổng Thư ký, Phó Tổng Thư ký và Ủy viên Thư ký.

*** Một số hoạt động và thành tựu đạt được**

Trong mọi giai đoạn của cách mạng, lúc đất nước bị cấm vận gặp vô vàn khó khăn hoặc ở thời điểm mở cửa đổi mới, Ủy ban Quốc gia UNESCO luôn giữ vai trò là chiếc cầu nối quan trọng của Việt Nam với Thế giới, thúc đẩy, xúc tác giao lưu, hội nhập khu vực và Quốc tế, tiếp thu những tri thức, kinh nghiệm của nhân loại và giới thiệu đất nước, con người Việt Nam ra cho Thế giới.

- Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam đã vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Nhất năm 2000, và Huân chương Độc lập Hạng Ba năm 2012, cùng nhiều Bằng khen của các UBND tỉnh, thành phố.

- UNESCO đã công nhận Nguyễn Trãi là *Danh nhân Văn hóa Thế giới* và tổ chức kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Ông vào năm 1980.

- Năm 1987, Đại hội đồng UNESCO lần thứ 24 đã ra Nghị quyết 24C/18.65 về việc kỷ niệm 100 năm

ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh – với tư cách là *"Anh hùng Giải phóng dân tộc và Nhà Văn hóa lớn"*. Nghị quyết khuyến nghị các nước thành viên UNESCO cùng tham gia tổ chức kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Người và trên thực tế, trong năm 1990, hàng loạt các hoạt động đã được tổ chức long trọng không chỉ ở Việt Nam mà còn tại Trụ sở chính UNESCO tại Paris và ở nhiều Thủ đô của các nước trên Thế giới.

- Các Di sản Thế giới ở Việt Nam được UNESCO công nhận*:

+ *Di sản Văn hóa Thế giới:*

Quần thể Di tích Cố đô Huế, được ghi tên vào *Danh sách Di sản Thế giới* vào năm 1993 theo tiêu chí: Là một điển hình nổi bật của một Kinh đô phong kiến phương Đông, gồm 16 hạng mục, trong đó đáng chú ý là hệ thống Cung điện trong Tử Cấm Thành, Hoàng Thành, Kinh Thành, các lăng tẩm, Đàn Nam Giao, Văn Miếu, Võ Miếu, Chùa Thiên Mụ, Hổ Quyền...

Khu Đô thị cổ Hội An, được công nhận vào năm 1999 theo 2 tiêu chí: Là minh chứng vật chất nổi bật về sự giao lưu giữa các nền văn hóa trong lịch sử và là ví dụ điển hình về truyền thống định cư của loài người;

Thành địa Mỹ Sơn, được công nhận vào năm 1999 theo 2 tiêu chí: Là một ví dụ điển hình về trao đổi văn hóa và là bằng chứng duy nhất của một nền văn minh đã mất;

Khu di tích Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long – Hà Nội, được công nhận năm 2010 theo 3 tiêu chí: Là một ví dụ điển hình về trao đổi văn hóa; là bằng chứng duy nhất của một nền văn minh đã mất; là một điển hình xác thực về đời sống truyền thống, tâm linh và văn chương nghệ thuật mang tính nổi bật toàn cầu;

Thành Nhà Hồ, được công nhận năm 2011 theo 2 tiêu chí: Là minh chứng vật chất nổi bật về sự giao lưu giữa các nền văn hóa trong lịch sử và là một ví dụ điển hình về kiến trúc, xây dựng và kỹ thuật lắp ghép nổi bật của lịch sử loài người.

+ *Di sản Thiên nhiên Thế giới:*

Vịnh Hạ Long, được công nhận là di sản Thế giới 2 lần. Lần thứ nhất vào năm 1994 theo tiêu chí về giá trị cảnh quan và năm 2000 theo tiêu chí về địa chất, địa mạo.

Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, được công nhận vào năm 2003 theo tiêu chí: Là một minh chứng về quá trình hình thành và phát triển của vỏ trái đất (hệ núi đá vôi Phong Nha - Kẻ Bàng nằm trong vùng địa máng Trường Sơn tiêu biểu nhất cho hệ đá vôi Cacbon - Pecmi. Đây là một trong những vùng Karst cổ rộng lớn, bị chia cắt mạnh và phát triển liên tục, được hình thành trên 400 triệu năm).

+ *Di sản hỗn hợp. Quần thể danh thắng Tràng An được công nhận năm 2014*

+ *Di sản Văn hóa Phi vật thể:*

Nhã nhạc – Âm nhạc Cung đình Huế được công nhận là Kiệt tác Di sản Truyền khẩu phi vật thể của nhân loại năm 2003 và ghi danh vào Danh sách Di sản Văn hóa Phi vật thể đại diện của nhân loại năm 2008;

Không gian Văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên được công nhận là Kiệt tác Di sản Truyền khẩu phi vật thể của nhân loại năm 2005 và ghi danh vào *Danh sách Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại* năm 2008;

Dân ca Quan họ Bắc Ninh được đưa vào *Danh sách Di sản Văn hóa Phi vật thể đại diện của nhân loại*, công nhận 30-9-2009;

Hát Ca trù, được công nhận là *Di sản Văn hóa Phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại* ngày 1-10-2009;

Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc, được đưa vào *Danh sách Di sản Văn hóa Phi vật thể đại diện của nhân loại* ngày 16-10-2010;

Hát Xoan Phú Thọ được ghi danh vào *Danh sách Di sản Văn hóa Phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại* năm 2011;

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng vương ở Phú Thọ, được công nhận là *Di sản Văn hóa Phi vật thể đại diện của nhân loại* ngày 6-12-2012*.

+ *Di sản văn hóa Phi vật thể Việt Nam*

Đờn ca tài tử Nam Bộ là Di sản Văn hóa Phi vật thể được UNESCO công nhận ngày 5-12-2013;

Dân ca ví giặm Nghệ Tĩnh là Di sản Văn hóa Phi vật thể được công nhận ngày 27-11-2014;

Nghi lễ kéo co ở Việt Nam được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa Phi vật thể đa Quốc gia đại diện nhân loại ngày 2-12-2015;

Tín ngưỡng thờ Mẫu Việt Nam được UNESCO công nhận là Di sản thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt là Di sản Văn hóa Phi vật thể đại diện của nhân loại ngày 1-12-2016.

+ *Di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức Thế giới của UNESCO:*

Mộc bản triều Nguyễn do Cục Văn thư - Lưu trữ Nhà nước quản lý, được công nhận là *Di sản Tư liệu Thế giới* năm 2009;

Bia đá các khoa thi Tiến sỹ triều Lê và Mạc tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám do Trung tâm hoạt động Văn hóa - Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám quản lý được công nhận là *Di sản Tư liệu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương* năm 2010 và *Di sản Tư liệu Thế giới* năm 2011;

Mộc bản Chùa Vĩnh Nghiêm do Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Bắc giang quản lý được công nhận Di sản tư liệu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương năm 2012.

+ *Châu bản triều Nguyễn được công nhận Di sản Thế giới ngày 15-5-2014*

- Các Khu Dự trữ Sinh quyển Việt Nam thuộc mạng lưới các Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới:

+ *Khu Dự trữ Sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh* (tên viết tắt: Khu Dự trữ Sinh quyển Cần Giờ) được công nhận năm 2000. Khu này có tổng diện tích là 75.740 ha và số dân là 70.532 người.

+ Khu dự trữ sinh khuyển Langbian, 2015.

* *Xem thêm mục Việt Nam (tr 1004)*

+ *Khu Dự trữ Sinh quyển Cát Tiên* thuộc các Tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng và Đắc Lắc (tên viết tắt Khu Dự trữ Sinh quyển Cát Tiên) được công nhận năm 2001. Khu này có tổng diện tích là 728.756 ha và số dân là 170.500 người.

+ *Khu Dự trữ Sinh quyển Quần đảo Cát Bà*, Thành phố Hải Phòng, (tên viết tắt: Khu Dự trữ Sinh quyển Cát Bà) được công nhận năm 2004. Khu này có tổng diện tích là 26.241 ha và số dân là 10.673 người.

+ *Khu Dự trữ Sinh quyển đất ngập nước ven biển liên tỉnh Châu thổ Sông Hồng* (tên viết tắt: Khu Dự trữ Sinh quyển Châu thổ Sông Hồng) thuộc 5 huyện: Thái Thuỵ, Tiền Hải (Thái Bình), Giao Thủy, Nghĩa Hưng (Nam Định) và Kim Sơn (Ninh Bình), được công nhận năm 2004. Khu này có tổng diện tích là 105.557 ha và số dân là 128.675 người.

+ *Khu Dự trữ Sinh quyển Kiên Giang* thuộc Tỉnh Kiên Giang, được công nhận năm 2006. Khu này có tổng diện tích là 1.188.104 ha và số dân là 353.893 người.

+*Khu Dự trữ Sinh quyển Tây Nghệ An* thuộc Tỉnh Nghệ An, được công nhận năm 2007. Khu này có tổng diện tích là 1.303.285ha và số dân là 473.822 người.

+*Khu Dự trữ Sinh quyển Cù Lao Chàm - Hội An* thuộc Tỉnh Quảng Nam, được công nhận năm 2009. Khu này có tổng diện tích 33.146ha và số dân 83.792 người.

+*Khu Dự trữ Sinh quyển Mũi Cà Mau* thuộc Tỉnh Cà Mau được công nhận năm 2009. Khu này có tổng diện tích 371.306 ha và 170.321 người.

- *Công viên địa chất toàn cầu Cao Nguyên đá Đồng văn* được công nhận năm 2010.

- Hà Nội được UNESCO trao giải thưởng "*Thành phố vì Hòa bình*" (1999) và được chọn là nơi tổ chức Lễ phát động Năm Quốc tế Văn hóa Hòa bình của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (14-9-1999).

- Đại hội đồng UNESCO lần thứ 30 đã thông qua Nghị quyết Kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội (2000) hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội (2010).

- Các Giải thưởng của UNESCO trao tặng Việt Nam:

- Giải "*Xoá mù chữ của UNESCO*" (các năm 1978, 1979, 1980, 1983, 1985, 1988 và 1997);

- Giải "*Âm nhạc của Hội đồng Âm nhạc Quốc tế*" (1981).

- Tham gia của Việt Nam vào các cơ quan quan trọng của UNESCO:

+ Ủy viên Hội đồng Chấp hành UNESCO nhiệm kỳ 1978 - 1983 (ông Cù Huy Cận); 2001 -2005 (ông Lê Kinh Tài); 2009 - 2012 (ông Nguyễn Thanh Sơn);

+ Phó Chủ tịch Hội đồng Chấp hành UNESCO 2001 - 2003 (ông Lê Kinh Tài);

+ Phó Chủ tịch Hội đồng điều phối Chương trình Con người và Sinh quyển Thế giới (MAB) nhiệm kỳ 2007 - 2010 (ông Nguyễn Hoàng Trí);

+ Ủy viên Ủy ban liên Chính phủ của Công ước Bảo vệ Di sản Văn hóa Phi vật thể nhiệm kỳ 2006 -2010 (bà Lê Thị Minh Lý);

+ Và một số ủy ban chuyên môn khác như: Ủy ban Hải dương học Quốc tế (IOC); Ủy ban liên Chính phủ về Giáo dục thể chất và thể thao (CIGEPS); Ủy ban Tài chính khoá 31 và 32 ; Ủy ban trụ sở; Ban Quản trị Thống kê .

- Tham gia các chương trình và hoạt động lớn của UNESCO

+ Thập kỷ Quốc tế Phát triển Văn hóa (1988 - 1997);

+ Thập kỷ Liên hiệp Quốc về giáo dục vì phát triển bền vững (2005 - 2014);

*** Chủ tịch Ủy ban UNESCO Việt Nam qua các thời kỳ**



Nguyễn Cơ Thạch

- Cố Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch:

1 - 1978 đến 6 - 1981: Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam.



Võ Đông Giang

- Cố Bộ trưởng Võ Đông Giang:

6 - 1981 đến 4 - 1987: Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam.



Nguyễn Dy Niên

- Nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Dy Niên:

4 - 1987 đến năm 1999: Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam.



Chu Tuấn Cập

- Nguyên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Chu Tuấn Cập:

1999 - 2003: Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam.



Lê Công Phụng

- Nguyên Thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao Lê Công Phụng:

2004 - 2007: Thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam.



Nguyễn Văn Thơ

- Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam tại nước Cộng hòa Nhân dân Trung hoa Nguyễn Văn Thơ:

2007 - 2008: Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam.



Nguyễn Quốc Cường

- Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam tại Hoa kỳ Nguyễn Quốc Cường:

2008 - 2009: Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam.



Nguyễn Thanh Sơn

- Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Thanh Sơn:

2010 đến nay: Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam.

(Thông tin do Ban Thư ký Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam cung cấp)

*** Bà Katherine Muller Marin**

Văn phòng UNESCO tại Việt Nam được thành lập năm 1990, nhằm hỗ trợ cho các lĩnh vực Giáo dục và Văn hóa của Việt Nam. Trong 4 năm qua, dưới sự chỉ đạo của TS. Katherine Muller Marin, Văn phòng đã mở rộng phạm vi hoạt động sang các lĩnh vực Thông tin & Truyền thông và Khoa học tự nhiên, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Chính phủ, Liên hiệp Quốc, các nhà tài trợ, xã hội dân sự, và khu vực kinh tế tư nhân thực hiện sứ mệnh của UNESCO, nhằm góp phần vào sự phát triển văn hóa và du lịch, bình đẳng giới, giảm thiểu rủi ro thảm họa, giảm nghèo và phát triển bền vững.



Bà Katherine Muller Marin

Kể từ khi được thành lập tại Việt Nam, UNESCO đã luôn hỗ trợ cho Việt Nam thực hiện các mục tiêu Giáo dục cho mọi người, trong đó đặc biệt chú trọng đến khả năng tiếp cận bình đẳng giáo dục có chất lượng, nhất là cho các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm các dân tộc thiểu số. Bà Katherine đã chỉ đạo nhóm chuyên gia cập nhật Kế hoạch hành động Quốc gia Giáo dục cho mọi người 2003 - 2015, đồng thời cùng đội ngũ nhân viên của mình đảm đương vai trò UNESCO về Giáo dục (GPE), mang lại cơ hội to lớn cho Việt Nam trong việc hoàn thành tốt các mục tiêu Giáo dục cho mọi người.

Các chương trình trong lĩnh vực giáo dục bao gồm chính sách giáo dục toàn ngành, lập kế hoạch, giám sát, quản lý giáo dục, xóa mù chữ và học tập suốt đời, giáo dục vì sự phát triển bền vững, đào tạo giáo viên, rà soát chương trình giáo dục, giảm nhẹ và thích ứng biến đổi khí hậu, phòng chống thảm họa thiên tai trong và ngoài nhà trường, phòng chống HIV/AIDS và giáo dục sức khỏe tình dục để có một lối sống lành mạnh cho vị thành niên và thanh niên. Tất cả những chương trình này đều góp phần vào công cuộc đổi mới giáo dục mà Việt Nam hiện đang thực hiện. Từ đó, hướng tới xây dựng xã hội học tập linh hoạt, hòa nhập và bền vững tại Việt Nam.

Là người đứng đầu UNESCO tại Việt Nam, Bà Katherine đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng chủ trì *Nhóm Công tác Ngành Giáo dục*, một cơ chế biểu trưng cho mối quan hệ đối tác giữa các cơ quan của Chính phủ liên quan đến giáo dục, đối tác song phương và đa phương và tổ chức phi Chính phủ trong nước và Quốc tế.

Công tác tại Việt Nam từ Tháng 9 năm 2009, Bà Katherine đã có nhiều nỗ lực trong việc định hướng cho Văn phòng UNESCO đóng góp cho người dân Việt Nam, đất nước mà bà gọi là nhà của mình. Trong vai trò là Trưởng Đại diện Văn phòng UNESCO tại Việt Nam, bà đã đi khắp các

tỉnh thành trên cả nước, đến nhiều nơi cần có sự hỗ trợ; Bà Katherine đã hiểu rõ về con người, sự đa dạng sinh học, văn hóa của Việt Nam. Đồng thời Bà Katherine thực sự trở thành người vận động mạnh mẽ cho việc gìn giữ và bảo tồn văn hóa Việt Nam. Điều mà bà quan tâm không chỉ là việc lưu giữ các di sản văn hóa được "*sống*" trong bối cảnh phát triển kinh tế nhanh chóng mà còn phát huy vai trò và sự đóng góp của những di sản này vào mọi mặt của đời sống xã hội: *Văn hóa, giáo dục, kinh tế*...

Bà Katherine được trao Bằng Tiến sỹ Danh dự về Giáo dục (2012) của Trường Đại học Quốc gia San Marcos, Pérou, *Bằng Tiến sỹ Danh dự về Giáo dục* (2009) của Trường Đại học Sư phạm Quốc gia Enrique Guzman y Valle, Pérou, *Bằng Thạc sỹ (1999) về Quản lý các Doanh nghiệp Cạnh tranh* của Trường Đại học Tomas Edison ở El Salvador và Bằng Thạc sỹ Giáo dục (1976) của Trường Đại học Liên Bang Santa Maria, Brasil. Bà sử dụng thành thạo tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức, và tiếng Bồ Đào Nha.

Bà đã từng công tác tại nhiều tổ chức phát triển Quốc tế song phương và đa phương, bao gồm UNDP, PAHO/WHO, *Viện Mỹ Latinh về Phòng chống Tội phạm và Xử lý người vi phạm* (ILANUD), *Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ* (IDB), *Ngân hàng Thế giới, Tổ chức các Quốc gia Châu Mỹ* (OAS), USAID, IRZ-Stiftung (Quỹ Hợp tác Quốc tế Đức về Pháp luật), *Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Tây Ban Nha*. Bà gia nhập UNESCO năm 2006. Bà Katherine đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm công tác Quốc tế ở khu vực Mỹ Latinh và Caribbean.

Trong thời gian sống và làm việc tại Việt Nam, bà Katherine đã giúp đỡ cho nhiều công trình di sản của nước ta được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* (*Xem thêm mục các Di sản Thế giới tại Việt Nam*). Bà Katherine tiếp tục đẩy mạnh các nỗ lực cá nhân và tâm huyết của mình, đồng thời chỉ đạo đội ngũ nhân viên của UNESCO hoàn thành sứ mệnh của Tổ chức thông qua vai trò là vườn ươm các ý tưởng bao gồm công tác dự báo, thiết lập các chuẩn mực, trung tâm tập hợp các sáng kiến, xây dựng năng lực trên nhiều lĩnh vực chuyên môn của UNESCO và là tác nhân cho sự hợp tác Quốc tế.

7. 7. LIÊN HIỆP CÁC HỘI UNESCO VIỆT NAM

Tổ chức UNESCO được thành lập ngày 4 - 11 - 1946 thì ngày 19 - 7 - 1947, tức là chưa đầy 1 năm sau - Câu lạc bộ UNESCO đầu tiên ra đời ở Sendai (Nhật Bản).

Kể từ đó hàng nghìn Câu lạc bộ UNESCO, Trung tâm UNESCO, Hội UNESCO hoặc dưới các hình thức và tên gọi khác nhau đã ra đời ở nhiều Quốc gia trên Thế giới. Các tổ chức này hoạt động trên cơ sở tập hợp quần chúng tham gia một cách tự nguyện vào các hoạt động nhằm cổ vũ cho những lý tưởng của UNESCO và góp phần hiện thực hóa những mục tiêu của UNESCO, gắn với nhiệm vụ phát triển của cộng đồng và Quốc gia, đóng góp cho hòa bình và đoàn kết giữa các dân tộc.

Theo thống kê của UNESCO, năm 2010 có khoảng 5000 các Câu lạc bộ, Trung tâm và Hội UNESCO ở trên 100 Quốc gia.

Liên hiệp các Câu lạc bộ, Trung tâm và Hội UNESCO (WFUCA) là tổ chức điều phối mạng lưới Phong trào UNESCO phi Chính phủ ở quy mô Quốc tế với sự hỗ trợ và hợp tác của Tổ chức UNESCO. Liên hiệp các Hội UNESCO Quốc gia là cơ quan quản lý Phong trào ở từng Quốc gia cụ thể. Liên hiệp các Hội UNESCO ở mỗi nước đều tham gia làm thành viên của WFUCA và tùy vào tình hình ở mỗi khu vực các nước sẽ tham gia sáng lập và hoạt động trong Liên hiệp các Hội UNESCO Khu vực như Châu Âu và Bắc Mỹ (EFCU), Châu Á Thái Bình Dương (AFUCA), Châu Mỹ Latinh và Caribbean, Châu Phi.

Hơn 60 năm qua, các hoạt động của Phong trào UNESCO phi Chính phủ cũng như vai trò của Liên hiệp UNESCO Thế giới luôn được Tổ chức UNESCO đánh giá cao, coi đây là cánh tay nối dài để góp phần truyền tải những thông điệp của UNESCO tới cộng đồng, giúp hiện thực hóa những chương trình lớn của UNESCO. Hoạt động của Phong trào UNESCO phi Chính phủ ở các Quốc gia luôn được Chính phủ các nước hết sức ủng hộ và tạo điều kiện, không chỉ vì hoạt động này giúp thúc đẩy mối quan hệ với UNESCO mà còn đóng góp rất thiết thực cho sự phát triển của mỗi Quốc gia và thúc đẩy hòa bình, hữu nghị giữa các nước.

Phong trào UNESCO phi Chính phủ tại Việt Nam

Những Câu lạc bộ UNESCO đầu tiên ra đời ở Việt Nam vào cuối những năm 80 Thế kỷ XX. Tổng Giám đốc UNESCO tới thăm Việt Nam vào các năm 1981 và 1990 đã khuyến nghị Chính phủ Việt Nam ủng hộ việc ra đời Phong trào UNESCO phi Chính phủ ở Việt Nam và xúc tiến việc thành lập một cơ quan điều phối Quốc gia của Phong trào này. Ngày 3-8-

1993, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định thành lập Hiệp hội Câu lạc bộ UNESCO tại Việt Nam.

Sau 20 năm, Phong trào UNESCO phi Chính phủ tại Việt Nam đã phát triển rộng khắp với hơn 120 Câu lạc bộ, Trung tâm và Hội UNESCO, gần 10.000 hội viên chính thức và khoảng 100.000 hội viên sinh hoạt. Các hoạt động trải rộng trên cả 4 lĩnh vực chuyên môn của UNESCO là văn hóa, khoa học, giáo dục và thông tin - truyền thông. Hoạt động của Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân trong xã hội, từ các học giả, các nhà khoa học, các nghệ sỹ, nghệ nhân, sinh viên, hưu trí và doanh nhân v.v... Chính họ đã làm cho hoạt động của Phong trào UNESCO phi Chính phủ ở Việt Nam đa dạng, phong phú nhiều màu sắc và đóng góp hiệu quả cho công tác UNESCO nói chung và sự phát triển văn hóa, khoa học, giáo dục của đất nước. Ghi nhận những thành quả đó, Nhà nước đã 2 lần tặng thưởng Huân chương Lao động cho Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam vào các năm 2004 và 2008.

Tổng Thư ký Liên hiệp UNESCO Thế giới Nguyễn Xuân Thắng



Ông Nguyễn Xuân Thắng

Liên hiệp UNESCO Thế giới (World Federation of UNESCO Clubs, Centres and Associations - WFUCA) được thành lập năm 1981 và có trụ sở bên cạnh Tổ chức UNESCO tại Paris. Đây là tổ chức được UNESCO hậu thuẫn để điều phối Phong trào UNESCO phi Chính phủ trên Thế giới. WFUCA cũng có cơ cấu tổ chức gần giống như Tổ chức UNESCO với Đại hội nhiệm kỳ 5 năm, Ban chấp hành họp 2 năm một lần và Ban thư ký điều hành các hoạt động thường xuyên của WFUCA. Liên hiệp UNESCO Thế giới kể từ khi thành lập đến nay đã qua 8 kỳ Đại hội và lần đầu tiên một người Việt Nam được bầu làm Tổng Thư ký của Liên hiệp UNESCO Thế giới tại Hội nghị lần thứ 29 Ban chấp hành WFUCA tổ chức tại Bắc Kinh (Trung Quốc - Tháng 8-2010). Đó là Ông Nguyễn Xuân Thắng - Chủ tịch Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam, Tổng biên tập Tạp chí ***Ngày Nay***.

Ông Nguyễn Xuân Thắng là một nhà ngoại giao, nguyên là Tổng Thư ký Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam, Tổng Thư ký Ủy ban Thập kỷ Phát triển Văn hóa. Năm 1996, ông chính thức đảm nhiệm vị trí Tổng Thư ký Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam và sau đó là Phó Chủ tịch thường trực kiêm Tổng Thư ký. Đại hội đại biểu toàn quốc của Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam năm 2010, đã bầu Ông Nguyễn Xuân Thắng làm Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam.

Với kinh nghiệm của một nhà ngoại giao, Ông Thắng đã góp phần quan trọng trong việc đưa Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam tham gia vào mạng lưới khu vực và Quốc tế. Bằng uy tín và năng lực cá nhân của mình, Ông Nguyễn Xuân Thắng đã được bạn bè quốc tế tín nhiệm bầu vào các vị trí lãnh đạo của Phong trào Quốc tế như Phó Chủ tịch Liên hiệp UNESCO Châu Á Thái Bình Dương (1999 - 2001), Phó Chủ tịch Liên hiệp UNESCO Thế giới (2003 - 2007) và năm 2010 đã được bầu làm Tổng Thư ký Liên hiệp UNESCO Thế giới. Đại hội Thế giới lần thứ VIII của Liên hiệp UNESCO Thế giới tổ chức tại Hà Nội (8 - 2011) đã nhất trí 100% bầu Ông Nguyễn Xuân Thắng tiếp tục giữ cương vị Tổng Thư ký của WFUCA trong nhiệm kỳ 2011 - 2015.

Vị trí này gắn liền với những trách nhiệm hết sức nặng nề. Từ việc quản lý và điều phối mạng lưới gần 100 nước thành viên tham gia WFUCA, đảm đương vai trò là đầu mối liên lạc giữa các cơ quan lãnh đạo của WFUCA bao gồm Chủ tịch, Ban chấp hành với Ban Thư ký và mạng lưới các Hiệp hội Quốc gia thành viên, duy trì quan hệ với UNESCO và với các tổ chức khác phục vụ cho công tác của WFUCA và các nước thành viên, hướng dẫn và trợ giúp Phong trào UNESCO phi Chính phủ ở các nước và các khu vực v.v... Công việc này đòi hỏi sự hiểu biết sâu rộng về công tác UNESCO, về Phong trào UNESCO phi Chính phủ, có khả năng hoạt động Quốc tế và uy tín cao. Đây là một vinh dự đối với Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam nói riêng và với Việt Nam nói chung, qua đó góp phần nâng cao vị thế của Phong trào UNESCO phi Chính phủ tại Việt Nam.

(*Tài liệu do Liên Hiệp Các Hội UNESCO Việt Nam cung cấp*)

XIX. DI SẢN THẾ GIỚI

A. DI SẢN THẾ GIỚI TẠI CHÂU Á VÀ CHÂU ĐẠI DƯƠNG

AFGHANISTAN

1. Tháp Minaret ở Jam (2002)

Tháp Minaret ở Jam nằm ở phía Tây của Afghanistan, được xây gần Sông Hari, xung quanh là núi đá. Minaret nằm tại Huyện Shahrak, thuộc trung tâm của Tỉnh Ghour.

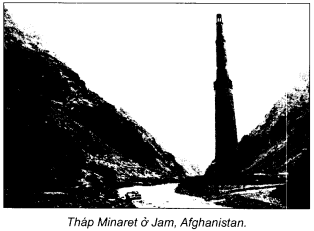

Tháp Minaret ở Jam, Afghanistan.

Tòa tháp Minaret cao 65 m, được xây dựng vào Thế kỷ XII S. CN, tháp xây bằng gạch với phần chữ chạm màu xanh ở trên đỉnh. Nó mang đầy đủ những đặc điểm về kiến trúc, văn hóa và nghệ thuật của thời kỳ vùng đất xây dựng. Tuyệt tác của tháp chính là vị trí của nó, nằm bên dưới thung lũng, gần một con sông, phía sau là vách núi.

Tòa tháp là đại diện tiêu biểu cho nền văn hóa Hồi giáo về lối kiến trúc và trang trí độc đáo. Nó chính là chứng nhân cho sự thịnh vượng của triều đại Ghurid, cực thịnh vào Thế kỷ XII, đánh dấu những chiến công của các Sultan (Hoàng đế) ở đất nước thuộc lục địa Tiểu Ấn này.

Tháp Minaret được xây trên bệ cao 9 m. Từ lúc xây dựng đến nay, tháp vẫn chưa qua một lần sửa chữa nào. Qua thời gian dài bị quên lãng cho đến khi nó được phát hiện bởi nhà thám hiểm người Anh, Thomas Holdich, vào năm 1886, và được Thế giới biết đến vào năm 1956, qua những nghiên cứu của hai nhà khảo cổ học người Pháp là André Marich và Wiet Herberg. Tòa tháp đã bắt đầu xuống cấp và được UNESCO đưa vào danh sách các *Di sản lâm nguy* năm 2005.

2. Tượng Phật tại Bamiyan (2003)

Cách đây trên 1.500 năm ở Afghanistan có hai bức tượng Phật lớn nhất Thế giới được khắc sâu vào núi đá ở Bamiyan. Một bức cao 53 m, một bức cao 38 m. Vào Tháng 3 năm 2001, nhân loại bất lực chứng kiến chính quyền Taliban dùng thuốc nổ đánh sập cả hai bức tượng Phật. Đây chính là trung tâm *Di sản Văn hóa* độc nhất vô nhị của nhân loại ở Afghanistan. Hành động phi văn hóa đó khiến cả Thế giới phẫn nộ lên án.

Ngược dòng lịch sử, Afghanistan là trung tâm Phật giáo phát triển rực rỡ vào đầu Công nguyên nhờ công đức hoằng pháp của Đại đế Asoka (A Dục Vương). Ở Thế kỷ thứ III Tr. CN, đây là *Con đường tơ lụa duy nhất* nối liền các vùng từ Đông sang Tây, từ Ấn Độ tới các nước trong khu vực. Nhiều vị cao tăng Phật giáo thường tháp tùng các đoàn buôn để hoằng pháp ở những vùng đất mới bằng con đường này. Họ thường dừng chân nghỉ ngơi ở Thung lũng Bamiyan xinh đẹp, lâu ngày nơi đây trở thành trung tâm truyền bá Phật pháp, và hai tượng Phật cao nhất Thế giới cũng được tạo ra vào đầu thời điểm này. Ngay cả một số bậc Tổ sư, sử luận nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo cũng xuất hiện từ nơi đây. Đến Thế kỷ thứ VII, Hồi giáo tràn vào Afghanistan, đạo Phật có nguy cơ bị thôn tính, các vị cao tăng từ từ rời bỏ Bamiyan. Phật giáo ở đây mất dần vị thế, có chăng chỉ còn là các ngôi chùa và tượng Phật. Theo thời gian, chùa chiền cũng bị phá hủy, trưng dụng, tượng phật mất dần. Hai tượng Phật được chạm vào vách núi, nên còn tồn tại hơn 1500 năm qua.



Cảnh quan văn hóa và các di chỉ khảo cổ tại Thung lũng Bamiyan, Afghanistan.

Đầu tiên, hai pho tượng Phật được chạm khắc sơ bộ vào đá, sau đó người ta dùng một hỗn hợp đất sét, rơm và lông đuôi ngựa đắp thành trang phục rồi mới tô màu. Công nhân xây dựng đã tìm được khoảng hơn 3000 miếng đắp trát bề ngoài với những chất liệu pha màu và cả các nêm gỗ, sợi thừng quấn quanh pho tượng đá để giữ chắc phần đắp trát. Khí hậu khô hanh ở Afghanistan và độ sâu của hốc đá đã bảo vệ tốt các pho tượng và giúp bảo quản phần mộc của công trình.

Ngày nay, dẫu hai pho tượng Phật cổ lớn nhất Thế giới ở Bamiyan đã bị súng đạn của chính quyền cực đoan Taliban phá hủy, nhưng nhiều tượng đài đức Phật đã và đang được dựng lên huy hoàng trong tâm thức của mỗi người ở khắp năm châu và trong lịch sử của nhân loại. Một lần nữa lời tuyên bố của đức Phật 2500 năm trước vẫn vang vọng: "*Như Lai không tranh chấp với đời, chỉ có đời tranh chấp với Như Lai*".

ARMENIA

Armenia có 3 di sản văn hóa và 2 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Âm nhạc Duduk

Duduk là loại sáo làm bằng gỗ truyền thống phổ biến ở Caucasua ,Trung Đông và Đông Âu. Danh từ tiếng Anh này thường được sử dụng chung cho tên cùng họ của gia đình nhạc cụ dân tộc bao gồm Doudouk hoặc Duduk cũng như Tsiranapogh nghĩa là "*mai sừng*" trong tiếng Armenia.

Duduk là nhạc cụ bộ hơi có dăm đôi (double reed) và có nguồn gốc cổ xưa được cho là từ khoảng 1500 – 3000 năm tuổi. Nhạc cụ đầu tiên có hình thức tương tự với Duduk hiện tại đều được làm bằng xương hoặc hoàn toàn bằng thân cây mía (Cane). Ngày nay, Duduk được độc quyền làm bằng gỗ với dăm đôi lớn.

Armenia Duduk được làm bằng loại gỗ mai già (Apricot wood), cũng có thể dùng loại giống cây khác như cây dâu (Mulberry…). Nhạc cụ của người Armenia được gọi là *Tsiranapogh* hoặc *Apricote Pipe*.

Điều chỉnh âm thanh phụ thuộc rất nhiều khu vực mà nó được phát ra. Trong Thế kỷ thứ XX, Duduk Armenia bắt đầu được chuẩn hóa về thang âm, Diatonic của thang âm và quãng tám duy nhất thuộc thang âm. Một cách vô tình thang âm cũng được thể hiện bằng cách sử dụng các kỹ thuật ngón.

Các ống của nhạc cụ có độ dài khác nhau tùy thuộc vào phạm vi của nhạc cụ và khu vực cao độ. Các dăm của nhạc cụ, được làm từ một hoặc hai miếng (cane) thuộc một loại hình lắp ráp mỏ vịt (Duck - bill type assembly)

Không giống như nhiều nhạc cụ dăm đôi khác, dăm của Duduk khá rộng, làm cho nhạc cụ có tính chất độc đáo, âm thanh bi ai. Nó như yêu cầu phải có làn hơi mạnh để tạo âm thanh của người thổi. Người nhạc sỹ tấu được gọi là Duduk dudukahar trong tiếng Armenia.

Duduk là nhạc cụ có số tuổi lâu năm nhất trên Thế giới, 3000 năm trước của Armenia Cổ đại. Loại nhạc cụ này được mô tả trong nhiều bản viết tay bằng tiếng Armenia thời Trung Cổ. Theo Tiến sỹ Âm nhạc học Jonathan McCollum:

"*Đó là nhạc cụ duy nhất nổi tiếng Armenia còn tồn tại qua lịch sử, và như vậy là một biểu tượng bản sắc dân tộc, tiếng nói của Armenia. Chất lượng quan trọng nhất của Duduk là khả năng để diễn đạt ngôn ngữ biện chứng và tâm trạng của ngôn ngữ Armenia, mà thường là chất lượng khó khăn nhất để một nghệ sỹ tấu Duduk* ".

Thổi Duduk được kiểm soát bởi áp lực của môi trên miệng dăm thổi, có tám hay chín lỗ bấm. Như một quy tắc, Duduk được tấu bằng hai người, một người thổi giai điệu chính, khi đó người thứ hai tấu còn gọi là "*Dam e Pahum*" (người giữ đập), như là cho gia vị vào giai điệu chính giữ cung cấp phần nền tương ứng, các nhịp đập này liên tục, giai điệu đối âm

Nghệ sỹ tấu bè hai gọi là Damkash, và để giữ được giai điệu liên tục, người nghệ sỹ phải dùng kỹ thuật tiếp hơi, kỹ thuật này lưu giữ không khí ở gò má căng phồng lên trong khi duy trì áp lực môi trên dăm. Tấu chung với Duduk thường có loại trống đánh từ hai bên mặt trống gọi là Dhol. Loại trống dùng để đánh, tấu với các điệu múa, ngay cả khi Duduk tấu những bài nhạc với giai điệu nhẹ nhàng, trống Dhol cũng cung cấp phần nền phù hợp.

Duduk có hình trụ, chiều dài thường là 23, 33 hoặc 40 cm, 8 hoặc 9 ngón lỗ bấm, và một lỗ bấm ngón ở tay cái, có phạm vi một quãng tám. Vì là dăm đôi còn được gọi là "*Ramish*" hoặc "*Yegheng*" tiếng Armenia, thường là 9 – 14 cm được buộc bao quanh bằng một loại gỗ mỏng dẻo trang trí dọc theo chiều dài của dăm chủ yếu để điều chỉnh cho việc đóng hay mở của dăm Duduk. Loại cây sậy mọc dùng để làm dăm là loại cây mọc tự nhiên và nhiều dọc theo Sông Arax tại Armenia. Những âm thanh của Duduk là âm mềm, và có một chút âm mũi mặc dù Duduk được điều chỉnh để có được hệ thống thang âm theo thứ tự bán âm, và các nốt nhạc nửa cung điều chỉnh bằng những ngón tay bấm.

2. Nhà thờ Echmiadzin và di chỉ khảo cổ Zvartnots (2000)

Tiêu điểm của thành phố về mặt lịch sử là Nhà thờ chính tòa Echmiadzin, một nhà thờ lâu đời nhất Thế giới, được Thánh Gregory xây từ năm 301 - 303, khi đó Armenia là nước duy nhất trên Thế giới có quốc đạo.

Theo ***Sử biên niên*** của Armenia vào Thế kỷ thứ V, Thánh Gregory đã nhìn thấy Chúa Kitô từ trên trời xuống cầm búa vàng đập trên nền đất, chỉ cho biết

vị trí xây nhà thờ chính tòa. Do đó, vị thượng phụ đặt tên mới cho nhà thờ và thành phố là Echmiadzin, có thể dịch nghĩa là "*nơi Đấng Sáng tạo duy nhất ngự xuống*".

Năm 480, Vahan Mamikonian, viên thủ hiến La Mã cai trị Armenia, ra lệnh thay thế nhà thờ xiêu vẹo này bằng một nhà thờ mới hình thập tự.

Năm 618, vòm bằng gỗ của nhà thờ được thay bằng đá, tựa trên 4 cột đá nguyên khối, nối với các tường bên ngoài bằng nhiều dãy cuốn (*arcades*),như hiện nay.

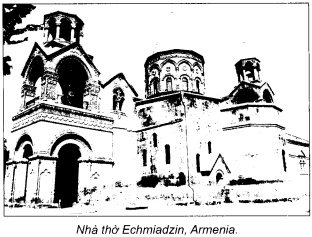

Nhà thờ Echmiadzin, Armenia.

Những bức tranh tường bên trong và các gian phòng lớn hình tròn (rotundas) nối bao phủ bên ngoài gian cung Thánh xuất hiện từ đầu Thế kỷ XVIII. Một tháp chuông 3 tầng được xây trước đó nửa Thế kỷ.

Xưa kia, nhà thờ chính tòa này có một bộ sưu tập lớn các bản thảo viết tay bằng tiếng Armenia từ thời Trung cổ, nhưng nay đã chuyển giao cho Matenadaran (Viện nghiên cứu các bản viết tay cổ).

Ngay phía Tây nhà thờ là Phố Thánh Tiridates, dẫn tới Dinh Catholicos (Thượng phụ) nguy nga. Về phía Đông Bắc là Viện Hàn lâm Tôn giáo. Phía Bắc nhà thờ có nhiều Khachkar (phiến đá khắc hình thánh giá).

Ngoài Nhà thờ chính tòa Echmiadzin, Thành phố Echmiadzin còn có hai nhà thờ quan trọng và rất lâu đời đó là:

- Nhà thờ Thánh Gayane, nổi bật về sự cân đối hài hòa. Nhà thờ này được Catholicos Ezra xây năm 630. Kiểu kiến trúc vẫn y nguyên, mặc dù có mở rộng từng phần vào Thế kỷ XVII cùng với việc tu bổ mái vòm và trần nhà.

- Nhà thờ Thánh Hripsime được xây năm 618 về cơ bản không thay đổi. Đây được coi là một trong các nhà thờ lâu đời nhất Armenia còn tồn tại và nổi tiếng về kiểu kiến trúc tinh tế cổ điển của Armenia.

Cách Echmiadzin vài cây số, là di chỉ khảo cổ Nhà thờ chính tòa Zvartnots, nổi tiếng về kiểu dáng độc đáo. Nó được Catholicos Nerses III (tên hiệu The Builder) xây dựng từ năm 643 - 652, tại nơi được cho là Thánh George đã gặp Vua Trdat III. Sau đó nhà thờ được cung hiến cho Thánh George.

Năm 930, Zvartnots bị một trận động đất phá hủy, phế tích nằm trong lòng đất cho tới đầu Thế kỷ XX mới được khám phá. Di chỉ này được khai quật từ năm 1900 - 1907, lộ ra nền móng của nhà thờ cũng như di tích của Dinh Catholicos và một xưởng rượu vang. Bên trong ngôi Thánh đường có các tranh fresco dạng thập tự Hy Lạp với 3 cánh, phía bên ngoài là một hình đa giác 32 cạnh, nhìn xa như một hình tròn.

3. Tu viện Haghpat (1996) và Sanahin (2000)

Tu viện Haghpat, còn gọi là Haghpatavank có từ thời Trung cổ ở Haghpat, phía Đông Bắc Armenia. Đây là một tuyệt tác của kiến trúc tôn giáo và là trung tâm học thuật lớn thời Trung cổ. Tu viện của giáo hội chính thống Armenia này đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1996.

Tu viện Haghpat được Thánh Nishan xây dựng trong Thế kỷ thứ X, dưới triều đại Vua Abas cai trị Armenia. Tu viện Sanahin ở gần bên cũng được xây dựng cùng vào khoảng thời gian đó (được đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới* năm 2000.)

Hai tu viện này tiêu biểu cho kiến trúc tôn giáo của Armenia vào thời thịnh hành nhất, với phong cách độc đáo pha trộn giữa các yếu tố kiến trúc Nhà thờ Byzantine và kiến trúc truyền thống địa phương vùng Caucasua.



Tu viện Sanahin, Armenia.

Địa điểm được chọn xây dựng tu viện Haghpat là điểm nhìn xuống Sông Pambak ở vùng Lori, phía Bắc Armenia. Tu viện không xây trên đỉnh mà tại lưng sườn núi - trên một vòng núi nhô ra, thường có mây bao quanh - để được che chở, tránh các con mắt tò mò và cũng thể hiện được sự khiêm tốn của tu viện. Một ngọn núi ở phía bên kia sông cao

2.500 m. Tu viện Haghpat không cô lập, giống như các tu viện ở các vùng khác, mà có Làng Haghpat lân cận.

Nhà thờ nhỏ của Thánh Nishan ở tu viện được xây dựng sớm nhất, bắt đầu từ năm 966 - 967 và sau này được mở rộng, trang hoàng dưới sự chỉ đạo của Kiến trúc sư Trdat.

Nhà thờ chính Tòa Thánh Nishan là nhà thờ lớn nhất của tu viện, được xây từ năm 967 - 991 . Đây là một ví dụ tiêu biểu của kiến trúc Armenia ở Thế kỷ thứ X. Vòm giữa của nhà thờ dựa trên 4 cột hùng vĩ của các tường bên cạnh. Mặt ngoài của tường có những hình tam giác lõm vào.

Ngoài nhà thờ lớn, còn một nhà thờ nhỏ, mái vòm, gọi là Nhà thờ Thánh Gregory được xây năm 1005. Hai nguyện đường bên cạnh được xây lối vào nhà thờ chính: Nguyện đường lớn hơn xây từ đầu Thế kỷ XIII, nguyện đường nhỏ hơn - gọi là "*Hamazasp House*" - xây năm 1257. Năm 1245, một tháp chuông độc lập cao 3 tầng được xây dựng. Trong Thế kỷ XIII xây thêm nguyện đường Thánh Sourb Astvatsatsin, phòng viết (scriptorium), và một nhà ăn tập thể lớn bên ngoài tu viện.

Tu viện Haghpat đã bị hư hại nhiều lần. Khoảng năm 1130, một trận động đất đã phá hủy phần lớn tu viện và 50 năm sau nó mới được tu bổ lại. Tu viện cũng bị nhiều lần tấn công của các lực lượng vũ trang qua các Thế kỷ xâm hại. Ngoài ra, nó còn bị tàn phá bởi một trận động đất lớn năm 1988. Tuy nhiên phần lớn tu viện vẫn nguyên vẹn tới nay, không có những biến đổi quan trọng.

**** Ngoài ra, Amenia còn hai di sản nữa được UNESCO công nhận đó là:***

1.Tu viện Geghard và Thượng Thung lũng Azat (được công nhận năm 2000)

2. Nghệ thuật điêu khắc đá Armenia.

AZERBAIJAN

Azerbaijan có 6 di sản, trong đó có 2 di sản văn hóa và 4 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Khu bảo tồn Gobustan (2007)

Khu bảo tồn Gobustan nằm ở phía Tây vùng Gobustan, cách Trung tâm Baku khoảng 40 dặm về phía Tây Nam. Nó được thiết lập năm 1986, khi vùng này được công nhận là khu di tích lịch sử Quốc gia của Azerbaijan, nhằm bảo tồn các hình khắc trên đá từ thời xưa, các núi lửa phun bùn trong vùng này.

Khu bảo tồn Gobustan có tới hơn 600.000 hình khắc họa trên đá, mô tả người nguyên thủy, động vật, trận đánh, những điệu nhảy múa thờ cúng, đầu bò tót, nhiều thuyền chở chiến binh cầm giáo, các đoàn lữ hành với lạc đà, hình Mặt trời, Mặt trăng, các ngôi sao được tạo tác từ khoảng 5.000 - 20.000 năm trước.

Hình và nghệ thuật khắc trên đá ở đây thể hiện hình ảnh cuộc sống thời Tiền sử ở vùng Núi Caucasua. Nhiều bản khắc được bảo tồn cho biết dân cư thời cổ đi chuyển trên các thuyền bằng sậy, những người săn sơn dương và bò tót, cảnh phụ nữ nhảy múa... Nhà nhân chủng học người Na Uy nổi tiếng Thor Heyerdahl, đã tới đây nhiều lần từ năm 1961, tới khi từ trần năm 2002, để nghiên cứu và đã xuất bản cuốn sách ***Search for Odin***. Người ta ước tính có khoảng 300 trong tổng số 700 núi lửa phun bùn ở Gobustan và vùng Biển Caspien. Nhiều nhà địa chất cũng như các du khách đã tới một số địa điểm như Firuz Crater, Gobustan, Salyan và tắm bùn do núi lửa phun ra mà họ cho rằng có thể trị được bệnh. Năm 2001, một núi lửa phun bùn cách Baku 15 km đã phun ngọn lửa cao khoảng 15 m.

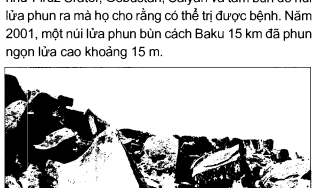

Khu bảo tồn Gobustan, Azerbaijan.

Gaval Dash là một tảng đá phát ra tiếng nhạc tự nhiên, độc nhất ở Gobustan, Azerbaijan. Theo các sách viết về đá đã có một tảng đá lớn, dẹt, hình thành trên ba viên đá chống đỡ. Chỉ cần cầm một viên sỏi gõ vào, tảng đá này sẽ phát ra tiếng nhạc, giống như tiếng trống lục lạc (trống con). Tảng đá được gọi là Gaval dash, nó hình thành bởi hợp chất của dầu hỏa, khí đốt và khí hậu đặc thù ở vùng này.

2. Thành cổ Baku, Cung điện Shirvanshah và Tháp Maiden (2000)

Theo sử sách ghi lại, Thành cổ Baku có từ thời Đồ Đá cũ. Đến Thế kỷ XII, Tháp Maiden được xây dựng trong khu vực thành, Cung điện Shirvanshah được xây dựng vào Thế kỷ XV. Hai công trình này đều là hai viên ngọc quý của kiến trúc ở Azerbaijan.

Tháp Maiden nằm ở phía Đông Nam của thành cổ. Tháp được xây dựng trong hai giai đoạn, có hình

trụ và cao 8 tầng. Ba tầng đáy được xây dựng vào khoảng Thế kỷ thứ VI - VII Tr. CN. Đầu tiên, tháp được xây dựng với mục đích quan sát thiên văn và thờ Thần Lửa. Những tầng tiếp theo được xây dựng hoàn thiện nốt vào Thế kỷ XII. Ngày nay, bằng chứng về việc thờ Thần Lửa của người dân Thành Baku Cổ vẫn còn hiện diện qua một trục chính giữa tháp để dự trữ nhiên liệu cho ngọn lửa. Các tầng được nối thông với nhau bằng hệ thống cầu thang xây dựng theo các bức tường.



Cung điện Shirvanshah trong Thành cổ Baku, Azerbaijan

Cung điện Shirvanshah được xây dựng vào Thế kỷ XV, thời Vua Shirvanshah Khalilulla và con trai của ông là Vua Faruk. Trong cuộc chiến tranh với Nga vào Thế kỷ XVIII, cung điện đã bị bắn phá và hư hại nghiêm trọng. Đến Thế kỷ XX, công việc phục hồi bắt đầu được tiến hành. Rất nhiều hiện vật quý giá và các tài liệu cổ của cung điện đã bị đánh cắp vào thời gian chiến tranh diễn ra. Bởi vậy ngày nay, tuy đã được trùng tu, phục hồi khá toàn vẹn, song nhiều cổ vật không thể tìm lại được.

Vào Thế kỷ XIX và Thế kỷ XX, Baku là một trong những trung tâm sản xuất dầu chủ yếu của Thế giới. Nguồn nhiên liệu dầu mỏ là thế mạnh cũng là nguồn kinh tế chính của Thành cổ Baku. Ngày nay, thành vẫn còn rất nhiều tòa nhà lớn được xây dựng hoành tráng chứng tỏ sự giàu có của người dân nơi đây.

Do sự ảnh hưởng của khí hậu, thời gian nên công việc bảo tồn gặp rất nhiều trở ngại. Mặc dù được làm chủ yếu từ đá nhưng các phiến đá đã bắt đầu bị bào mòn, một số nơi đã phải dùng các thành sắt để chống đỡ. Nhiều kiến trúc được làm từ sắt đã trở nên gỉ sét và được thay thế bằng bê tông. Tuy nhiên chính những thay thế này đã làm mất đi tính nguyên trạng của di sản và ít nhiều làm mất đi vẻ đẹp chung của toàn bộ kiến trúc trong thành.

**** Ngoài ra còn bốn di sản văn hóa phi vật thể của Azerbaijan được UNESCO công nhận là:***

1. Mugam của người Azerbaijan

2. Nghệ thuật trên thảm của người Azerbaijan

3. Nowruz hay Novruz, Nowrouz, Nooruz, Navruz, Nauroz, Nevruz

4. Nghệ thuật Ashiq của người Azerbaijan.

ẢRẬP SAUDI – SAUDI ARABIA

Saudi Arabia có 3 di sản. Trong đó có 2 di sản văn hóa và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

Khu vực At - Turaif ở Thành phố Dir'iyah (2010)

Al - Dir'iyah là một thị trấn nằm ở phía Tây Bắc khu vực ngoại ô của Thủ đô ẢRập Saudi. Dir'iyah đã từng là ngôi nhà đầu tiên của dòng họ Hoàng gia Saud và Kinh đô của triều đại Saudi đầu tiên (1744 - 1818). Ngày nay, thị trấn này là trung tâm của Dir'iyah Governorate.

Quận Turaif của Dir'iyah được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2010.

Các di tích cổ của Dir'iyah nằm ở một bên của thung lũng hẹp Wadi Hanifa. Các công trình được xây từ gạch bùn này nằm trong ba quận của thị trấn là Ghussaibah, Al - Mulaybeed và Turaif, trên những quả đồi nhìn ra thung lũng. Trong số đó, Turaif là lớn nhất, thu hút nhiều khách du lịch nhất.

Thành phố mới được xây thấp hơn ngọn đồi nơi có Turaif. Phía Nam của thị trấn và cũng là bên trong thung lũng, có vườn, rừng cọ, nhiều nông trại nhỏ và ruộng đất. Một đập có tên là Al - Ilb cũng ở gần đó.

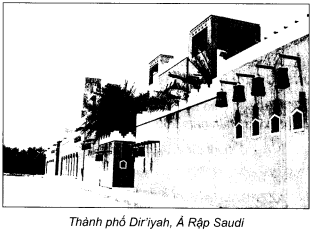

Thành phố Dir'iyah, Ả Rập Saudi

Công trình tiêu biểu:

Cung điện Salwa: Cung điện này đã từng là dinh thự và ngôi nhà đầu tiên của Al Saud. Nó cũng là cung điện lớn nhất khu này.

Cung điện Saad bin Saud: Một trong số những cung điện lớn nơi đây, nổi tiếng với khoảng sân rộng và chuồng ngựa.

**** Ngoài ra còn hai di sản của Ảrập Saudi được UNESCO công nhận là:***

1. Di chỉ khảo cổ Meda'in Saleh (2008)

2. Nghề nuôi chim ưng.

ẤN ĐỘ - INDIA

Ấn Độ là một trong những cái nôi của văn minh nhân loại với 37 di sản văn hóa Thế giới. Trong đó có 6 di sản thiên nhiên, 24 di sản văn hóa và 7 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Agra – Thành phố cổ xưa của Ấn Độ

Trên bờ sông thơ mộng Giamna cách Delhi 127 dặm (204 km), có một thành phố đã trở thành niềm tự hào của người Ấn Độ: Agra. Từ xưa tới nay, Agra luôn luôn là thành phố của thủ công nghiệp và thương mại. Nó cũng là thành phố pháo đài và là trung tâm chính trị sôi động. Chính tại nơi đây, Thánh Mahatma Gandhi và Jawaharlal Nehru thường tới để tránh sự truy lùng của chính quyền thực dân Anh.

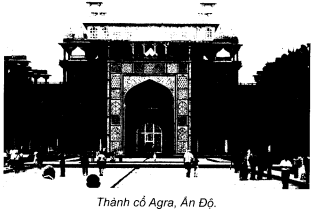

Thành cổ Agra, Ấn Độ.

Agra là một trong những thành phố cổ xưa nhất của Ấn Độ. Tại các thư tịch cổ, Agra có tên là *Agra Ban* (Rừng Agra) còn nhà địa lý Hy Lạp nổi tiếng Ptolémée gọi đô thị này là *Thành phố Agra*. Cho đến nay, các nhà khoa học đã đưa ra nhiều giả thuyết về nguồn gốc của cái tên Agra. Một trong những giả thuyết được chấp nhận và có vẻ hợp lý cho rằng Agra có nghĩa là *thành phố của người Aria* (Gra – thành phố, Aria – người Aria). Thế nhưng người Ấn Độ hầu như biết rất ít về giai đoạn cổ xưa của Agra vì thành phố đã nhiều lần bị phá hủy. Chỉ đến Thế kỷ XI, sau khi vùng đất này của Ấn Độ bị Sắc (Vua) Mahmut Gaznevi của người Agan xâm chiếm, Agra mới được phục hồi và bắt đầu hình thành bộ mặt mới của mình.

Trong suốt thời gian trị vì của đế chế Mongolia, bắt đầu từ Sắc Babur (Thế kỷ XVI) tới Sắc Auanglep (Thế kỷ XVII), Agra là Thủ đô không chính thức của đế quốc Mongolia. Tại đây, đã tập trung hầu hết các công trình kiến trúc nổi tiếng nhất của thời đại Mongolia.

Trong số đó, nổi bật lên là các công trình *Taj Mahal*, *Pháo đài Đỏ*, *Lăng Itimatat Daulah*, *Sihandra*...

Babur là người sáng lập ra đế chế Mongolia. Sau khi ông lật đổ triều đại Lô Di vào năm 1526, ông đã sống bốn năm tại Agra. Con trai của Babur, tức vị Hoàng đế thứ hai của vương triều Mongolia Sắc Humaun (1530-1556) cũng đã sống và chết tại Agra, nhưng lại không xây dựng gì thêm ở đây. Chỉ dưới triều đại vị Hoàng đế thứ ba là Acbar, Agra mới trở thành Thủ đô thực sự của đế chế Mongolia. Trong suốt năm mươi năm trị vì của Hoàng đế Acbar, vòng thành của Agra mới được xây dựng và Thành Đỏ mọc lên. Vào những năm cuối đời, Acbar cho xây Lâu đài Sihandra ở vùng ngoại ô Agra. Tất cả những công trình thời Acbar đều làm bằng sa thạch đỏ, tạo nên phong cảnh hùng vĩ, trang nghiêm. Nhưng đến thời con trai của Acbar, tức Hoàng đế Giahangir (1605-1627) thì hầu như không để ý tới việc xây dựng thêm cho Agra. Thế nhưng, bù vào đó, Hoàng hậu Nurgiehan, một trong những người vợ của Giahangir lại là người kế tục xứng đáng những truyền thống kiến trúc của đế chế Mongolia. Bà đã cho xây dựng Lăng Itimatat Daulah (thường gọi là *NurMahal*) để làm lăng mộ nơi chôn cất cha mẹ mình. Từ *NurMahal* bắt đầu một truyền thống xây dựng những lăng mộ kiểu kết hợp giữa hai nền nghệ thuật Ấn Độ và Hồi giáo (Ba Tư). Khác với những kiến trúc trang nghiêm và đơn điệu về chất liệu thời Acbar, công trình kiến trúc mới (NurMahal) được xây dựng bằng loại cẩm thạch quý nhiều màu sắc khác nhau và được trang trí phong phú cả ở ngoại thất và nội thất. Đặc biệt bắt đầu từ *NurMahal*, kỹ thuật khảm tường bằng các loại đá nhiều màu trở thành phổ biến của kiến trúc Mongolia.

Dưới thời Sắc Giahan (1627-1665), nghệ thuật xây dựng cung điện, thành trì và lăng mộ ở Ấn Độ đạt tới đỉnh cao. Vị Hoàng đế mới này hầu như không để ý gì tới công việc Quốc gia mà toàn tâm toàn ý tập trung vào việc xây dựng đền đài, lăng tẩm. Những vật liệu xây dựng được vận chuyển chảy thành những dòng bất tận về Agra. Trong Thành Đỏ mọc lên hàng loạt lâu đài, đền miếu kỳ vĩ. Thế nhưng, công trình xây dựng giá trị nhất của thời kỳ này lại chỉ là *Lăng Taj Mahal (Xem thêm mục ảnh màu)*.

Mặc dù không xây dựng được gì thêm, nhưng con trai của Sắc Giahan, Hoàng đế *Auranglep* (1665 - 706) cũng đã có công giữ được tất cả những gì mà tổ tiên đã xây dựng nên ở Agra khỏi sự tàn phá của những cuộc chiến chinh liên miên giữa các thế lực khác nhau.

Sau khi *Auranglep* chết, quân đội Ba Tư tràn vào xâm chiếm Ấn Độ, tàn phá Agra. Vào năm 1803, Agra lọt vào tay người Anh, và theo mô tả của người Ấn Độ, qua suốt hơn một Thế kỷ, Agra chỉ còn là một cái bóng của quá khứ. Thế nhưng, sau khi đất nước Ấn Độ độc lập, cái bóng đó đã bùng lên thành bài ca kiến trúc tuyệt vời không chỉ của Ấn Độ mà còn của cả nhân loại.

PGS.TS **NGÔ VĂN DOANH**

2. Các hang động Elephanta ở Bang Maharashtra (1987)

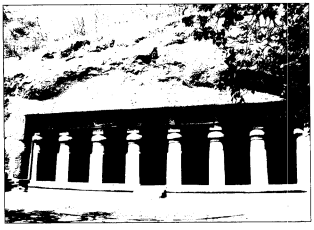

Các hang Elephanta (Hang Voi), Ấn Độ.

Các hang động Elephanta là một hệ thống các hang động điêu khắc tọa lạc trên Đảo Elephanta hay Gharapuri (nghĩa "*thành phố của các hang động*") ở Mumbai Harbour, cách 10 km về phía Đông Thành phố Mumbai, thuộc Bang Maharashtra. Đảo này nằm ở một nhánh của biển Á Rập, gồm hai nhóm động; nhóm thứ nhất là một nhóm 5 động Hindu lớn, nhóm thứ hai nhỏ hơn gồm hai động Phật giáo. Nhóm động Hindu gồm các điêu khắc trên đá, đại diện giáo phái Hindu Shaiva, thờ Thần Shiva.

Tất cả các thánh đường được hình thành là do đục sâu vào trong núi đá. Cấu trúc của các thánh đường này mang nhiều nét kiến trúc cổ truyền Ấn Độ. Các bức tượng trong hang chính nằm bao quanh nhà nguyện Linga (bộ phận sinh dục của nam giới, biểu hiện khía cạnh sinh sản của Thần Shiva), là một trong những quần thể quan trọng nhất của tín ngưỡng thờ Thần Shiva. Những ngôi đền này được xây dựng vào khoảng thời gian từ Thế kỷ thứ VI - VIII S. CN.

3. Dãy Ghat Tây (2012)

Ghat Tây, Ghaut Tây hay Sahyādri là một dãy núi chạy dọc theo bờ biển phía Tây Ấn Độ. Dãy núi chạy từ Bắc xuống Nam dọc theo góc phía Tây của Cao nguyên Decan, và ngăn cách cao nguyên với một vùng đồng bằng hẹp dọc theo Biển Á Rập.

Dãy núi bắt đầu từ khu vực ranh giới giữa hai Bang Gujarat và Maharashtra, phía Nam Sông Tapti, và dài xấp xỉ 1.600 km (990 mi) qua các Bang Maharashtra, Goa, Karnataka, Tamil Nadu, Kerala và cuối cùng kết thúc ở Kanyakumari, cực Nam của lục địa Ấn Độ.

Các vùng đồi núi có diện tích 160.000 km^2 (62.000 dặm vuông) và hình thành nên khu vực nước ngầm của hệ thống lưu vực sông chiếm tới 40% của cả Ấn Độ. Ghat Tây chắn hơi ẩm từ biển vào Cao nguyên Decan.

Khu vực Ghat Tây là một trong 10 "*điểm nóng nhất về đa dạng sinh học*", có trên 5000 loài thực vật có hoa, 139 loài động vật có vú, 508 loài chim và 179 loài lưỡng cư. Ở đây cũng có nhiều loài chưa được khám phá. Ít nhất 325 loài bị đe dọa toàn cầu xuất hiện tại Ghat Tây.

Năm 2012, nhờ tính đa dạng sinh học và tầm quan trọng, ảnh hưởng của nó đến khí hậu gió mùa ở Ấn Độ, UNESCO đã đưa dãy núi này vào danh sách *Di sản Thế giới*.

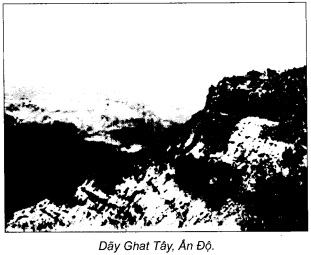

Dãy Ghat Tây, Ấn Độ.

Di sản bao gồm 39 địa điểm: Các khu bảo tồn động vật hoang dã, công viên Quốc gia, khu rừng phòng hộ và các dãy núi (có cả dãy núi ngầm dưới biển) thuộc Tây Ghats :

Khu bảo tồn Hổ Kalakad Mundanthurai

Khu bảo tồn động vật hoang dã Shendurney

Khu bảo tồn động vật hoang dã Neyyar

Khu bảo tồn động vật hoang dã Peppara

Dãy Kulathupuzha

Dãy Palode

Khu bảo tồn Hổ Periyar

Rừng phòng hộ Ranni

Rừng phòng hộ Konni

Rừng phòng hộ Achankovil

Khu bảo tồn động vật hoang dã Srivilliputtur

Rừng phòng hộ Tirunelveli (một phần)

Vườn Quốc gia Eravikulam

Vườn Quốc gia Grass Hills

Vườn Quốc gia Karian Shola

Khu bảo tồn động vật hoang dã Parambikulam (một phần)

Dãy Mankulam

Khu bảo tồn động vật hoang dã Chinnar

Mannavan Shola

Vườn Quốc gia Thung lũng Silent

Rừng phòng hộ Amarambalam

Vườn Quốc gia Mukurti

Dãy Kalikavu

Rừng phòng hộ Attapadi

Khu bảo tồn động vật hoang dã Pushpagiri

Khu bảo tồn động vật hoang dã Brahmagiri

Khu bảo tồn động vật hoang dã Talacauvery

Rừng phòng hộ Padinalknad

Rừng phòng hộ Kerti

Khu bảo tồn động vật hoang dã Aralam

Vườn Quốc gia Kudremukh

Khu bảo tồn động vật hoang dã Someshwara

Rừng phòng hộ Someshwara

Rừng phòng hộ Agumbe

Rừng phòng hộ Balahalli

Cao nguyên Kas

Khu bảo tồn động vật hoang dã Konya

Vườn Quốc gia Chandoli

Khu bảo tồn động vật hoang dã Radhanagari

4. Đài thiên văn Jantar Mantar, Jaipur (2010)

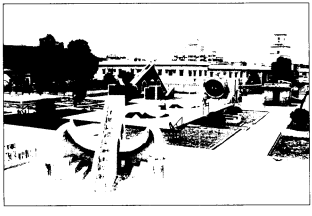

Đài thiên văn Jantar Mantar, Ấn Độ.

Jantar Mantar là một trong năm đài thiên văn cổ được xây dựng từ Thế kỷ XVII dưới thời Vua Jai Singh II. Hiện nay, đài vẫn còn giữ được về nguyên trạng vốn có. Thời ấy, Jantar Mantar giữ một vai trò nòng cốt trong việc dự báo các sự kiện thiên văn học và khí tượng học. Một trong số nhiều báu vật của đài là một đồng hồ Mặt trời khổng lồ - lớn nhất Trái đất.

Đồng hồ gồm 4 tổ hợp: Hai nửa bán cầu hình lõm trên có căng hai sợi dây vuông góc, hai mặt hình tròn dạng mặt phẳng giáp lưng vào nhau, giữa mỗi hình tròn gắn một cây đinh ở chính tâm vuông góc với mặt phẳng tròn để chỉ giờ, một tháp thiên văn và những múi hình cung lõm trên có chia độ đặt trong một lỗ lõm là một nửa bán cầu để tính giây. Nguyên tắc tính giờ của chiếc đồng hồ này dựa trên sự di chuyển của Mặt trời. Người địa phương cho biết, chiếc đồng hồ đã từng bị tàn phá do thời gian và chiến tranh. Đến năm 1901, nhà toán học và đồng thời là nhà thiên văn học nổi tiếng Ấn Độ, Rashi Vallays đã khôi phục lại. Phần còn lại ngày nay của chiếc đồng hồ lớn nhất Thế giới vẫn còn nguyên giá trị tính thời gian chính xác đến từng giây.

5. Đền thờ Mặt trời Konark, Orissa (1984)

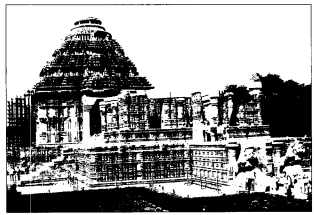

Đền thờ Mặt trời Konark, Ấn Độ.

Từ câu chuyện cổ tích ***Samba***, người ta đã xây nên Đền Mặt trời. Câu chuyện kể rằng, Samba là một trong những người con trai của Krisna, một gã hoang dâm phóng đãng. Ông đã bị người cha nguyền rủa cho mắc bệnh hủi. Nhưng rồi Samba quyết tâm làm người lương thiện, sau nhiều năm sám hối, tự lột xác, mọi việc làm của ông khiến Thần Mặt trời vô cùng xúc động, vì thế thần đã chữa khỏi bệnh hủi cho ông. Trước cử chỉ vô cùng cao cả của Thần Mặt trời, Narasimha, Tiểu vương quốc Orisa, đã quyết định xây ngôi Đền thờ Mặt trời ngay chỗ Samba đã được chữa khỏi bệnh.

Truyền thuyết kể lại rằng, do vị Kiến trúc sư thiết kế tính toán nhầm, nền ngôi đền đã không được xây hoàn thiện.

Đền thờ Mặt trời được dựng trên một bãi cát ven biển, vào khoảng Thế kỷ XIII và cũng từ đó ngôi đền ngày càng lún dần xuống lòng cát. Biển đã lùi ra xa khoảng 2 km và những đụn cát được hình thành ngăn cách giữa biển và ngôi đền. Đền thờ Mặt trời

hiện nay đã được khơi ra khỏi lòng cát và hiện lên với dáng vẻ uy nghiêm, tráng lệ.

Ngôi đền mang hình dáng một cỗ xe Mặt trời, do 7 con ngựa kéo, tượng trưng cho 7 ngày của một tuần, nhưng hiện nay đã bị mất con ngựa thứ 7. Cỗ xe Mặt trời có 24 bánh xe bằng đá, đường kính mỗi bánh 3 m, tượng trưng cho 24 giờ trong một ngày. Các bánh xe được bố trí hai bên mặt đền, mỗi bên 12 bánh, gợi cho chúng ta về 12 tháng trong năm, cũng như về 12 cung Hoàng đạo. Qua việc thiết kế cỗ xe Mặt trời, ta có thể thấy rõ quan niệm về Vũ trụ của người Ấn Độ, mỗi bánh xe tượng trưng cho sự tiếp nối giữa thế giới thần linh và thế giới con người. Trên tất cả các bánh xe ở Đền Konark đều được chạm khắc rất tinh vi. Suốt dọc thềm đá của ngôi đền, người ta đã khắc một bức tranh dài, mô tả cảnh sinh hoạt tình dục của các vị thần như: Thần Nước, Thần Đất, Thần Sư tử. Trước cổng đền đặt các con sư tử đá đang đánh gục những chú voi đá khổng lồ. Đó là những con sư tử canh cổng đền. Thần Mặt trời Syrus cưỡi trên mình ngựa được thờ trong một khám đặc biệt bằng đá quý. Tại đền có một phòng hội họp,cấu trúc theo kiểu Kim Tự Tháp cao 40 m. Kế đến là phòng "*Jaganmohans*" với mái bằng đá được chạm khắc rất sinh động. Ngoài ra, còn có một phòng múa hát nhưng đã bị hư hỏng và mất mát nhiều thứ.

Đặc biệt, ở Đền thờ Mặt trời, các nhà xây dựng đã sử dụng một lượng sắt thép để làm xà ngang với những thanh dài trên 20 m. Nhà sử học người Thụy Sỹ, ông Alce Boner đã tìm thấy cuốn sách ghi chép của một nhà kiến trúc tham gia xây dựng ngôi đền cho biết rằng, ngôi Đền thờ Mặt trời được xây dựng với sự cộng tác của các nhà chiêm tinh nổi tiếng ở Ấn Độ. Những nơi đặt tượng, bàn thờ đều được tính toán kỹ lưỡng sao cho tương ứng với vị trí nào đó trong dải Ngân hà.

6. Fatehpur Sikri - Tòa "*thành chết*" cổ xưa (1986)

Có thể nói, ở Ấn Độ, nơi nào cũng có những di tích kỳ diệu. Nhưng Tử thành Patecpua sikri không chỉ kỳ diệu mà còn là nơi bí ẩn. Sử sách ghi lại rằng, sau một loạt những chiến thắng đối với các Tiểu Vương quốc Ấn Độ, Gielah Etđin Muhamet, một trong những hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn lên ngôi Vua với vương hiệu là Acbar và trị vì Ấn Độ gần 50 năm (1556 - 1605).

Vị Hoàng đế lừng danh này đã ra lệnh xây Thủ đô mới cho mình tại một vùng đất khô cằn bên một cái hồ lớn, cách Agra 36 km về phía Tây và đặt tên đô thành mới của mình là Patecpua (*Thành phố chiến thắng*). Gần 20 nghìn tù binh và nô lệ được đưa đến để xây Thành phố Patecpua; vì thế chỉ sau một thời gian rất ngắn, một đô thành bằng đá sa thạch đỏ đã được hoàn thành.

Đô thành Patecpua nằm trên đỉnh núi, nên muốn vào được phải qua Cổng Bunvan Đarvaza (Cổng chiến thắng). Trong thành là một loạt những công trình kiến trúc lớn nhỏ như dinh thự, lâu đài... nối với nhau bằng các khoảng sân lớn. Tại chính giữa Đô thành là cung điện lớn của Acbar.

Lý thú nhất và cũng độc đáo nhất là nơi tiến hành các cuộc họp Hội đồng Quốc gia bí mật của Vua, hay thường gọi là Cấm Điện (Đivanehac). Tòa Cấm Điện có hình dáng và cấu trúc như ban công tròn và lớn dựng trên đỉnh một chiếc cột cao bằng đá sa thạch đỏ. Tại nơi ban công chót vót trên cao này, đã nhiều lần, Hoàng đế Acbar cùng triều thần bí mật họp bàn những công việc đại sự của đế quốc Mogol. Trung tâm của lâu đài có một sân chơi cờ Pasisi (loại cờ tướng của Ấn Độ) của Acbar. Bàn cờ rất lớn và đẹp, còn quân cờ là các chàng trai và những cô gái xinh đẹp, ăn mặc sặc sỡ. Ở một góc xa của đô thành có một khu lớn gọi là Sân Voi, từ phía được bao quanh bằng các kiến trúc tháp cao. Sân Voi được dùng làm nơi hành quyết các tội nhân bằng cách cho voi giày. Tội nhân nào thoát chết, thì được coi là vô tội. Mỗi lần có hành quyết, Vua và triều thần lên những tháp cao ngồi xem và phán quyết. Ngoài ra, trong Thành Patecpua sikri còn có Lâu đài Pansơ Mahan năm tầng, dành cho các cung nữ, tòa nhà hai tầng kiểu kiến trúc Ba Tư của Nhà thơ Birơban, bạn thân của Hoàng đế Acbar và một lăng mộ nhỏ của Salimsisti vị quân sư của Acbar. Tuy nhỏ, nhưng tòa lăng làm bằng đá cẩm thạch trắng là mẫu hình cho các lăng tẩm được làm sau này tại Agra, kể cả Taj Mahal.

Fatehpur Sikri sử dụng chỉ được 14 năm rồi bỏ hoang không có nước. Từ đấy (1588) đến tận cuối Thế kỷ XIX, tòa đô thành xinh đẹp này biến thành rừng và nơi ở của muông thú. Và cũng từ đó, không có ai dám bén mảng tới khu đô thành bị bỏ hoang này nữa, vì thế mới có tên *Tử thành* hay *Thành chết*. Mãi đến 300 năm sau, kể từ khi Acbar qua đời, tòa Thành chết Patecpua sikri mới được phát quang và phục chế lại thành một trong những khu di tích nổi tiếng của Ấn Độ. Tuy nhỏ, nhưng Fatehpur Sikri lại giữ được nhiều sắc thái nghệ thuật Hồi giáo nhất trong số thành phố Hồi giáo ở Ấn Độ.

PGS.TS **NGÔ VĂN DOANH**

7. Ga Chhatrapati Shivaji Terminus ở Bang Maharashtra (2004)

Nhà ga xe lửa Chhatrapati Shivaji Terminus (hay còn gọi là Ga Victoria Terminus) nằm ở Thành phố Mumbai (trước đây là Bombay), Bang Maharashtra, miền Tây Ấn Độ.

Đây là công trình kiến trúc do Kiến trúc sư người Anh F.W. Stevens thiết kế với lối kiến trúc

Gothique Revival trở thành biểu tượng của Mumbai như một "*Thành phố* Gothique *và cảng Quốc tế lớn của Ấn Độ*". Nó được xây dựng từ năm 1878, kéo dài trong 10 năm sau đó. Công trình này được dựa theo một mô hình thiết kế có từ thời Trung cổ ở Italia. Đáng chú ý nhất của nhà ga này là mái vòm bằng đá,có cả ở các cửa; còn ở dưới là kiến trúc trang trí truyền thống của Ấn Độ (Mughal và Hindu) tạo ra một ví dụ nổi bật về sự kết hợp giữa hai nền văn hóa kiến trúc mà Kiến trúc sư người Anh và các Kỹ sư, thợ thủ công Ấn Độ tạo dựng. Thời đó, công trình kiến trúc này có phong cách độc đáo và duy nhất ở Mumbai.



Nhà ga xe lửa Chhatrapati Shivaji Terminus, Ấn Độ.

Tòa nhà có lối kiến trúc hình chữ C, trên trục Đông Tây, với các phòng lớn, trần cao được sử dụng theo các mục đích của một nhà ga xe lửa. Mái vòm trung tâm của tòa nhà hình bát giác với vai trò là trung tâm. Các mặt tiền là các cửa sổ, những mái vòm đối xứng theo đó là các trụ gạch, tượng, phù điêu trang trí với những con sư tử tượng trưng cho nước Anh, những con hổ tượng trưng cho Ấn Độ. Nguyên liệu chính xây dựng nhà ga là đá cẩm thạch theo kiến trúc của Italia và đá xanh Ấn Độ.

Với lối kiến trúc pha trộn Á - Âu, giữa kiến trúc Gothique và kiến trúc truyền thống Ấn Độ nhà ga này trở thành biểu tượng của Mumbai, đồng thời là công trình kiến trúc đường sắt nổi bật Thế kỷ XIX, phục vụ tốt cho mục đích sử dụng nhờ cấu trúc và kỹ thuật xây dựng, UNESCO đã đưa nhà ga xe lửa Chhatrapati Shivaji Terminus vào Danh sách *Di sản Thế giới* vào năm 2004.

8. Hang động Ajanta ở Bang Maharashtra (1983)

Vào một ngày đẹp trời năm 1829, một sỹ quan người Anh tới vùng săn bắn ngoại vi của Váchôra. Tình cờ gặp một chú bé chăn dê, viên sỹ quan đã nhờ dẫn đến một nơi nào đó để vẫn cảnh. Chú bé đưa viên sỹ quan tới những hang nằm trong vách núi bên bờ sông nhỏ Váchôra (dòng Sông Hổ), cách Thành phố Auranggabat của Bang Maharashtra 100 km về phía Bắc. Nào ngờ chính chú bé chăn dê là người đã có công phát hiện ra một di tích văn hóa nghệ thuật cổ có một không hai ở Ấn Độ. Từ đó, khu Chùa Hang được đặt tên là Ajanta (tên một làng quê nằm cạnh đó 11 km) và trở nên nổi tiếng trên Thế giới nhờ những tác phẩm điêu khắc hội họa được cất giữ bên trong 29 Chùa Hang.

Kho báu trong hang động

Khu Hang động Ajanta nằm trên vùng núi cao, trong các thung lũng tối, thuộc miền Tây Ấn Độ.

Từ xa xưa, vùng này đã trải qua một thời kỳ phát triển rực rỡ của đạo Phật, là "*thiên đường khép kín với đây về thanh bình mà chúng ta chưa từng bao giờ nghĩ đến*".

Khu hang động ấy chứa đựng những kiệt tác mỹ thuật, một phần được sáng tạo từ Thế kỷ thứ II Tr. CN, một phần từ Thế kỷ thứ IV - VI S. CN. Nó gồm 29 ngôi chùa Phật được tạo nên bằng sự kết hợp hài hòa giữa những thành tựu kiến trúc, điêu khắc và hội họa của nghệ thuật Ấn Độ.

Các hang của Ajanta còn lại đến hôm nay là cả một trang sử rực rỡ nhất của nghệ thuật Phật giáo. Điều kỳ lạ nữa là công trình nghệ thuật độc đáo này không hề bị phá hủy vào những thời kỳ sau đó, khi mà Phật giáo bị Ấn Độ giáo đánh bật ra khỏi đất Phật. Nhờ thế mà giờ đây, tới Ajanta, chúng ta có thể thấy được một cách đầy đủ về kiến trúc, điêu khắc và hội họa của những ngôi chùa Phật giáo cổ. Các lối đi, hành lang, phòng tu, giảng đường… đều được trang trí một cách sống động và tài tình bởi các bức tranh trên tường được vẽ chủ yếu bằng thuốc màu vàng.

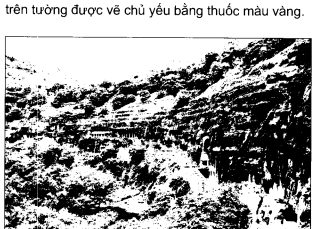

Hang Ajanta, Ấn Độ.

Nội dung và đề tài của các bức tranh không chỉ là câu truyện dân gian hay truyền thuyết về đức Phật mà còn là những cảnh thế hiện cuộc sống, phong tục của người Ấn Độ thời đó. Nó còn thể hiện Thế giới động vật, thực vật khá phong phú của Ấn Độ. Những bức tranh trên tường Ajanta còn mô tả cuộc sống của các vương giả và cảnh lang thang của người hành khất trên đường phố… Tranh tường Ajanta mô tả

không chỉ Thế giới trần tục, thế giới thần tiên của các vị Bồ tát và mà còn cả quỷ dữ. Trong số những kiệt tác của Ajanta có thể kể tên một số bức tranh tuyệt tác: ***Vị Bồ tát Patmapani cầm hoa sen; Thiên nữ Apsara; Vũ nữ quỳ trước mặt Vua; Công chúa đang hấp hối...***

Ajanta là một *Di sản văn hóa* được UNESCO bảo trợ, là niềm kiêu hãnh không những của nhân dân Ấn Độ mà còn của cả loài người. Nhiều học giả, nhà nghiên cứu, nghệ sỹ nổi tiếng Thế giới từng phải thốt lên: "*Các tác phẩm trong Hang động Ajanta là những bông hoa rực rỡ nhất, tiêu biểu nhất của nền nghệ thuật Phật giáo Ấn Độ*" hoặc: "*Dù nghiên cứu Nhà nước Trung Hoa hay Nhật Bản, dù bắt đầu từ đâu, dù con đường bạn đã đi qua dài ngắn, cuối cùng bạn cũng sẽ phải tìm đến Ajanta*", (Lawrence Binyon, Bảo tàng Anh quốc). Hoặc "*Thực tế, kỹ thuật hội họa của nguyên tác tuyệt vời và hoàn chỉnh đến mức không một ai trong nhóm họa sỹ chúng tôi có đủ khả năng miêu tả lại*" (Lady Herringham).

Cảm ơn Benoy

Những kiệt tác kể trên nằm sâu trong khoảng hơn 30 hang động hầu như không có ánh sáng. Để bảo vệ di sản vô giá này, Hội đồng Khảo cổ học Ấn Độ đã nghiêm cấm việc chiếu sáng để chụp ảnh, sợ rằng ánh sáng sẽ phá hủy màu sắc trên những bức tranh. Benoy Behl, nhà nhiếp ảnh kỳ tài cùng với trợ lý của mình là Sangitika Nigam đã bỏ ra hơn mười năm nghiên cứu, tìm tòi, sáng tạo để "*xông vào bóng tối, giành được ánh sáng và màu sắc, đã lôi từ trong hang động ra những viên ngọc quý của nhân loại*". Trước Benoy, đã có nhiều người tìm mọi cách để vẽ lại, chụp lại trong điều kiện gần như không có ánh sáng nhưng đều thất bại hoặc hiệu quả rất thấp. Chỉ có Benoy mới chiếm thắng bóng tối, mới ghi lại được "*gần như nguyên tác*" để hôm nay, biết bao người trên Thế giới hiểu sâu hơn, cảm nhận rõ hơn và thưởng thức qua gần một trăm tấm ảnh màu cỡ lớn ghi lại những tác phẩm trong hang động quý giá này.

Benoy Behl còn là tác giả hơn 40 bộ phim tài liệu có giá trị về Ấn Độ. Ông nói một cách khiêm nhường rằng: "*Tôi thật hạnh phúc vì đã mang đến cho các bạn Việt Nam hình ảnh trung thực của những bức tranh ở Ajanta. Các bạn hãy giữ và thưởng thức ngọt ngào, lòng trắc ẩn, tình yêu thương giữa những con người... được thể hiện sinh động qua các bức tranh...*".

Những truyền thuyết

Nhiều tác phẩm Ajanta chủ yếu miêu tả các truyền thuyết Jatanka, kể về tiền thân, những kiếp trước của đức Phật. Các câu truyện được kể bằng tranh theo trình tự từ trái sang phải hoặc ngược lại. Cũng có lẽ theo thủ pháp đồng hiện, diễn tả cả quá khứ, hiện tại và tương lai nhân vật sự kiện.

Một số câu truyện khiến người xem rất cảm kích là:

- Đức Vua Mahajanaka (người hóa thân thành đức Phật sau này) đang chắp tay trước ngực, nghe thuyết pháp. Vẻ khiêm nhường hiện rõ trên nét mặt và cử chỉ, mặc dù ông là một vị Vua hùng mạnh, với chiến công lẫy lừng giành lại những vùng lãnh thổ mà cha ông đã bị mất.

- Cảnh đức Vua xúc động sâu sắc bởi nhà hiền triết thuyết pháp và tuyên bố từ bỏ cuộc sống đời thường, từ bỏ cung điện, quyền lực... để trở thành nhà tu khổ hạnh, tìm đến sự vĩ đại trong thanh bình, những ý niệm siêu thoát từ cõi tử sinh của loài người.

- Cảnh Hoàng hậu Shivali bàng hoàng khi biết được quyết định của chồng.

- Cảnh các cung nữ buồn rầu khi biết Đức Vua sẽ từ giã Hoàng hậu ra đi.

- Cảnh Hoàng hậu sai cung nữ đi thuyết phục đức Vua trở về v.v...

Tất cả được miêu tả một cách sống động bằng nghệ thuật hội họa điêu luyện diệu kỳ.

Người xem liên tưởng tới một sự kiện lịch sử của nước ta vào cuối Thế kỷ XIII: *Vua Trần Nhân Tông sau khi lãnh đạo quân dân Đại Việt, ba lần chiến thắng quân Mông - Nguyên một cách oanh liệt đã truyền ngôi cho Thái tử Anh Tông để đi tu ở vùng non thiêng Yên Tử. Anh Tông hết lời ngăn can nhưng không được, bèn sai cung tần mỹ nữ đi theo để khuyên Ngài về. Không lay chuyển được ý chí của Ngài, cung tần mỹ nữ đã nhảy xuống suối ở chân Núi Yên Tử tự vẫn. Trần Nhân Tông thương xót, cho lập chùa siêu độ gọi là Chùa Giải Oan. Con suối ấy cứ đến mùa mưa thì nước đỏ như máu và cũng được gọi là Suối Giải Oan. Trần Nhân Tông đã trở thành vị tổ đầu tiên trong Thiền phái Trúc Lâm của Phật giáo Việt Nam. Tuy cách nhau ngàn trùng mà Ấn Độ và Việt Nam lại có những điển tích giống nhau đến vậy.*

Đỉnh cao nghệ thuật Cổ đại

Cách đây khoảng hai ngàn năm, Ấn Độ đã có những đỉnh cao rực rỡ của nghệ thuật tạo hình, kiến trúc và thủ công mỹ nghệ. Tranh Kinara, nhạc công nửa người, nửa chim (vị Thần Âm nhạc) đã cho ta thấy một loại nhạc cụ dây hoàn chỉnh, tiền thân của nhiều nhạc cụ hiện nay của Thế giới. Bức tranh ***Công chúa Dying Princess héo hon vì chồng đã từ bỏ nàng và cung điện để ra đi***. Đây là "*một kiệt tác trong lịch sử hội họa bởi chất lâm ly, trữ tình và hoàn hảo trong việc kể lại những truyền thuyết*". Tranh Apsara tuyệt mỹ, tranh Yashodhara và Rahud mà Binyon phải ghi nhận

là: "*Không ở đâu có bức tranh khác gây được cho ta ấn tượng sâu sắc hơn về sự vĩ đại nhưng đồng thời lại rất tinh tế*". Rằng: "*Trình độ sử dụng màu sắc, diễn tả ánh sáng, hình thể, bối cảnh một cách điêu luyện, tài tình mà sau đó hàng nghìn năm mới thấy có ở hội họa Châu Âu*".

Qua những kiệt tác ở Ajanta, người ta thấy xã hội Ấn Độ thời đó đã rất thịnh vượng, phát triển ở mức cao. Những cung điện, vật dụng, y phục, đồ trang sức, khăn đội đầu, các kiểu tóc… đã "*tương đương với các trường phái nghệ thuật hiện nay ở Châu Âu*" *(theo Báo cáo của Chính phủ Ấn Độ năm 1886)*. Các nhà nghiên cứu thời trang và tạo mốt của nhiều nước thường xuyên đến nghiên cứu. Nhiều loại "*mốt*" trên Thế giới hiện nay, người ta đã thấy có trong trang trí, nghệ thuật ở Ajanta.

Để thăng hoa đã có luận thuyết và tư liệu nói về bí quyết của các nghệ sỹ bậc thầy Ajanta. Họ là những nghệ sỹ cha truyền con nối, được các nhà Vua hoặc các vị thủ hiến bảo trợ. Họ sử dụng màu từ các nguyên liệu tự nhiên của địa phương: Màu vàng và đỏ từ đất đá ở hang núi, màu đen từ muội đen, màu trắng từ chanh, màu xanh từ các loại đá vùng Tây Bắc Ấn Độ xa xôi…

Trước khi khởi công, người nghệ sỹ phải để ra sáu tuần để chuẩn bị họa phẩm, dụng cụ, phải ăn chay, tĩnh tâm, tập trung tư tưởng, suy tư cao độ (kết hạ).

Đây là thời gian mà các nghệ sỹ thể hiện lòng thành kính của mình, hiến dâng cho đấng thiêng liêng. Từ cõi tâm linh đó, ý niệm đó, họ đã tạo ra sự thăng hoa kỳ diệu, sáng tạo ra những kiệt tác vô giá cho nhân loại muôn đời được thưởng thức và cảm nhận. Con người tràn ngập cảm xúc thẩm mỹ, như được bay bổng, để đến với những ý niệm về đẹp siêu thoát vĩnh hằng.

Đất nước Ấn Độ bao la, có tới hàng ngàn hang động như ở Ajanta. Liệu còn có những di sản, kho báu nghệ thuật của nhân loại bị bỏ quên không? Khu vực đền ĂngKo cũng từng bị bỏ quên trong rừng sâu hàng chục Thế kỷ. Gần đây, ở Pháp cũng mới tìm ra một hang động cùng với nhiều bức họa giá trị. Khu hang động Ajanta cũng bị bỏ quên tới hơn mười Thế kỷ, đến tận năm 1829 mới được toán lính người Anh phát hiện ra. Thật may mắn, nếu không được phát hiện thì những viên ngọc quý ở hang động Ajanta sẽ bị chìm đắm chưa biết đến bao giờ.

PGS. TS **NGÔ VĂN DOANH** và **Đ.T.S.**

9. Hang động Ellora ở Bang Maharashtra (1983)

Các Hang Ellora nằm cách Thành phố Aurangabad 30 km. Chúng trở nên nổi tiếng vì được bàn tay thiên tài của các nhà điêu khắc đến từ Ajanta sáng tạo nên. Quần thể các hang động này mang tính đa văn hóa, bởi chúng được kết hợp một cách tài tình giữa Phật giáo, đạo Hindu và đạo Jain. Các hang của Phật giáo xuất hiện ở đây trước tiên. vào khoảng năm 2000 Tr. CN cho đến năm 600 S. CN, tiếp đó là đạo Hindu (năm 500 - 900 S. CN) và của đạo Jain (năm 800 - 1000 S. CN)

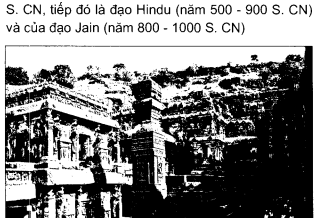

Đền Kailas ở Hang Ellora, Ấn Độ.

Vào cuối Thế kỷ VII, Phật giáo đã vượt ra khỏi biên giới miền Trung Ấn. Có thể thấy rõ điều này qua các bức tranh trong hang, mô tả sự phân hóa trong đức tin Phật giáo, cùng với việc Hinayana dần dần nhường chỗ cho Mahayana. Các hang của Phật giáo chủ yếu được dùng cho việc cầu nguyện, có cấu trúc đơn giản, hầu hết tối thiểu đều có một Stupa (cấu trúc nửa vòm).

Mahayana, một phương tiện truyền bá năng động hơn đã thay thế Stupa này bằng một hình tượng Phật (Buddhapad), luôn luôn nằm ở chính giữa trong các gian phòng trọng yếu và được trang trí công phu, là nơi ở và thờ phụng của các nhà truyền đạo (hòa thượng).

Hình tượng đức Phật được mô tả với những dấu hiệu cao quý, biểu trưng của các thần thánh (tổng cộng có 32 biểu trưng). Các biểu trưng rõ nhất là tai dài, tay dài, mặc áo cà sa, tóc xoăn và một vầng hào quang ở trên đầu.

Các hang của Phật giáo đơn giản tương phản với cái mộc mạc của hang Hindu giáo. Đền Kailas là một ngôi đền điển hình của đạo Hindu. Trong ngôi đền này có các bức chạm khắc nổi trên bề mặt vách đá dựng đứng. Kailasa, ngôi nhà của Thần Shiva trong Dãy núi Himalaya, được thể hiện dưới dạng một ngôi đền ở hang số 16. Những bức chạm khắc ở đây nằm trong số các tác phẩm điêu khắc lớn nhất trên Thế giới của thời kỳ đồ đá. Ngôi đền này được chạm khắc dưới triều Chalukya và Rashtrakuta, vào khoảng năm 760 S. CN

Ở mặt bên của các công trình kiến trúc này là hình những con voi được chạm khắc to như thật và

chúng có vẻ nhỏ bé trước các núi đá dựng đứng, có kích thước lớn, cao khoảng 30 m. Trên nhiều bức tường bên trong sân đền được chạm trổ, mô tả các câu chuyện thần thoại và ***Kinh Thánh***, chẳng hạn như ***Sử thi Ramayana***.

Trong khu vực này, một số đền thờ của Hindu giáo, thuộc thời kỳ đó được ngụy trang ở bên ngoài bằng lối kiến trúc điển hình của vương triều Mongolia. Sở dĩ phải làm như vậy để tránh sự phá phách của những kẻ có ý định phá hủy những biểu tượng tôn giáo, hoặc thay thế, biến đổi các biểu tượng đó bằng những đền thờ tôn giáo của họ.

10. Nanda Devi và Vườn Quốc gia thung lũng các loài hoa ở tiểu Bang Uttarakhand (1988)

Nanda Devi là ngọn núi cao thứ hai tại Ấn Độ (sau Núi Pakistan - Kashmir). Đây là một phần của Dãy núi Himalaya hùng vĩ, thuộc Tiểu bang Uttarakhand, gần đó là Thung lũng Rishiganga về phía Tây và Thung lũng Goriganga về phía Đông.

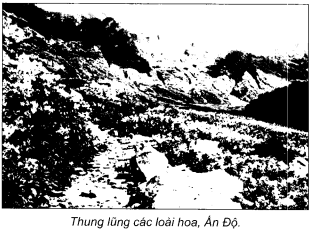

Thung lũng các loài hoa, Ấn Độ.

Thực chất Núi Nanda Devi là hai đỉnh núi chạy theo hướng Đông - Tây, Núi Nanda Devi Đông (cao 7.817 m) là đỉnh chính và Đỉnh Nanda Devi Tây. Xung quanh Nanda Devi có rất nhiều sông băng như: Rishi Uttari ở phía Bắc, Nanda Devi Glacier Dakkhni và Rishi Dakkhni ở Tây Nam, phía Đông là Glacier Pachu; Nandaghunti và Lawan đổ về Thung lũng Milam ở phía Đông; phía Nam là Glacier Pindari đổ về Sông Pindar. Về phía Nam của Nanda Devi Đông là Đèo Longstaff Col - cửa ngõ ra vào của Khu bảo tồn Nanda Devi.

Lịch sử khám phá khu bảo tồn này kéo dài trong suốt 50 năm. Để vào được đây phải vượt qua những con vực sâu và hẹp rất nguy hiểm. Hugh Ruttledge là người đã phát hiện Nanda Devi vào năm 1930 nhưng thất bại trong công cuộc chinh phục. Phải đến năm 1934, đoàn thám hiểm người Anh gồm có Eric Shipton, H.W. Tilman cùng ba người khác đã phát hiện ra cách chinh phục đỉnh núi này bằng con đường đi qua hẻm Núi Rishi Gorge. Đây là một hành trình rất đáng chú ý, một chuyến thám hiểm chỉ có 7 người, với rất ít đồ đạc, dụng cụ và không sử dụng dây cố định. Eric Shipton coi đây là "*thành tích leo núi tốt nhất từng được thực hiện ở Himalaya*". Nhưng đó chưa phải là nơi cao nhất của Nanda Devi bởi đoàn thám hiểm chỉ chinh phục được 6.200 m, chưa lên được đến đỉnh Núi Nanda Devi Đông. Chuyến thám hiểm được đánh dấu như là lần đầu tiên đi vào Khu bảo tồn Nanda Devi.

Năm 1939, đoàn thám hiểm Ba Lan do Adam Karpinski đi về sườn núi phía Nam theo con đường ngọn Đèo Longstaff Col. Đây chính là con đường an toàn nhất để leo lên đỉnh Núi Nanda Devi.

Năm 1957, đoàn leo núi Ấn Độ đầu tiên chinh phục được Nanda Devi là Nandu Jayal. Tiếp đó, đến năm 1964, đoàn leo núi Ấn Độ do N. Kumar là đoàn leo núi thứ hai chinh phục được Nanda Devi theo con đường ở sườn dốc phía Nam.

Trong những năm 70, ở Nanda Devi, môi trường bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi rác thải, việc chăn thả gia súc bừa bãi và tình trạng phá rừng. Năm 1982, Ấn Độ đã hình thành *Khu Dự trữ Sinh quyển Nanda Devi* (bao gồm toàn bộ Công viên Quốc gia Nanda Devi) và sau đó một năm, con đường ra vào khu bảo tồn bị đóng cửa.

Nằm ở phía Tây của Khu bảo tồn Nanda Devi là Vườn Quốc gia thung lũng các loài hoa nổi tiếng thuộc Dãy Tây Himalaya với những cánh đồng cỏ, hoa đặc hữu của vùng núi cao. Vườn Quốc gia này trải dài trên một diện tích là 87,5 km^2 (thuộc khu dự trữ sinh quyển Nanda Devi rộng 223,674 km^2 và vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển này lên đến hơn 5.148 km^2), được hình thành từ năm 1982 với đỉnh núi cao nhất trong vườn Quốc gia là Gauri Parbat cao 6.719 m.

Vườn Quốc gia thung lũng các loài hoa nổi bật với nhiều đồng cỏ sinh thái (cỏ chân ngỗng là chủ yếu), những loài hoa núi cao như: Cúc vạn thọ, anh túc, Brahma kamal, Poppy Blue Himalayan, Lily Cobra (cây rắn hổ mang, một loại cây bắt mồi)... , các loài cây lấy thuốc quý và nhiều loài hoa khác đang bị đe dọa mà không một nơi nào khác có. Rừng ở đây là những khu rừng nhỏ, chủ yếu là bạch dương và đỗ quyên.

Động vật trong vườn Quốc gia bao gồm rất nhiều những loài động vật quý hiếm thuộc loài: Chim (Trĩ, kền kền, đại bàng vàng Himalaya...), cừu xanh, sơn dương, hươu xạ, gấu nâu, gấu đen Châu Á, cáo đỏ, voọc, báo tuyết và các loài bướm.

Với phong cảnh nhẹ nhàng, mang vẻ đẹp tự nhiên, thung lũng các loài hoa bổ sung, tô điểm cho

vùng núi cao Nanda Devi gồ ghề phủ tuyết trắng gần đó, tạo ra một vùng chuyển tiếp thiên nhiên duy nhất giữa dãy Núi Zanskar và Great Himalaya.

Người dân địa phương ở đây cho rằng đó là nơi sinh sống của tiên. Vùng này không có tên trên bản đồ cho đến năm 1931, đoàn thám hiểm người Anh gồm: Frank S. Smythe, Eric Shipton, R.L. Holdsworth và nhiều người khác bị lạc đường đi sau một chuyến thám hiểm leo núi. Nơi họ lạc đến là một thung lũng với đồng cỏ và rất nhiều các loài hoa đẹp chưa từng thấy ở nơi nào trước đó. Vẻ đẹp của nó thu hút đoàn thám hiểm và họ đặt tên cho nó là "*Valley of Flowers*" (Thung lũng hoa). Sau đó, rất nhiều nhà thực vật học đến nghiên cứu về các loài thực vật ở đây. Năm 1993, Chandra Prakash Kala là một nhà thực vật học của Viện Bảo tồn Động thực vật hoang dã Ấn Độ nghiên cứu và đã thống kê với khoảng 520 loài thực vật núi cao trong đó có 498 loài có hoa ở nơi đây.

Năm 1988, Khu bảo tồn Nanda Devi đã được Ủy ban UNESCO công nhận là *Di sản Thiên nhiên Thế giới*, cùng với Vườn Quốc gia của Thung lũng các loài hoa. Đến nay, sau nhiều nỗ lực của Quốc gia và UNESCO, tình trạng ô nhiễm ở Nanda Devi đã dần được giải quyết. Tuyến đường phía Nam vào khu bảo tồn đã được mở cửa để khách du lịch và đoàn thám hiểm khám phá, thưởng thức phong cảnh ngoạn mục pha trộn giữa rừng, núi tuyết, sông băng và những vực thẳm.

11. Pháo đài Đỏ, New Delhi (2007)

Thế giới kiến trúc biết đến vị Vua Shah Jahan với công trình vĩ đại dành tặng cho người vợ yêu dấu của mình là Mumtaz Mahal – một kiến trúc biểu tượng của tình yêu và sự lãng mạn – đó chính là Lăng mộ Taj Mahal ở Bang Agra, Ấn Độ. Khi dời Đô từ Agra về Delhi, Shah Jahan lại ghi dấu với kiến trúc Thế giới bằng một công trình kỳ vĩ khác, đó chính là Pháo đài Đỏ – nơi từng mệnh danh là *thiên đường trên mặt đất ở Thế kỷ XVII*.

Những con số thống kê ở quần thể kiến trúc Pháo đài Đỏ thực sự ấn tượng trong mọi thời đại. Với diện tích 92,6 ha, phần tường thành bao quanh pháo đài dài đến 2.500 m, chiều cao trung bình 16 - 33 m, với rất nhiều các kiến trúc bên trong tường thành phục vụ cho việc thiết triều. Nhà ở, nơi làm việc, giải trí của nhà Vua, được xây dựng theo kiến trúc Mongolia - một lối kiến trúc tổng hợp phong cách của Ấn Độ, Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ và Hồi giáo. Pháo đài có tổng cộng 14 cổng ra vào. Tên gọi Pháo đài Đỏ lấy từ màu sắc nổi bật của đá sa thạch đỏ - vật liệu chính xây dựng nên quần thể kiến trúc độc đáo này.

Cổng chính của pháo đài là cổng Lahore với lối xây dựng mái vòm hình củ hành, đặc trưng kiểu Ấn không lẫn vào những lối kiến trúc khác. Các hình vòm trang trí lớn nhỏ này còn được gọi là *amrud* hay *vòm ổi*, nhưng gọi củ hành là giản đơn, hình tượng và dễ hiểu nhất. Pháo đài được xây dựng chính thức từ năm 1638, Vua Shah Jahan – vị Vua thứ tám của vương triều Mughal chỉ mất có mười năm để hoàn thành "*thiên đường nơi mặt đất*" này.

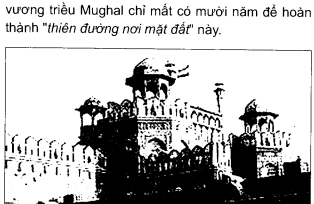

Một góc của Pháo đài Đỏ, Ấn Độ

Vẻ đồ sộ, ấn tượng của Pháo đài Đỏ có ngay từ cổng vào Lahore, dãy tường thành cao vút, thẳng tắp thật uy nghi. Cổng chính được xây dựng với hai bảo tháp hình vòm đối xứng, xen giữa chúng là bảy tháp nhỏ dáng củ hành làm từ đá trắng. Điều này thể hiện rõ quan điểm quen thuộc trong việc sử dụng các con số lẻ may mắn như 3 - 5 - 7 - 9 vào kiến trúc, và đó cũng là một đặc trưng của văn hóa Hindu. Từ cổng Lahore, dễ thấy phần tường thành bảo vệ Pháo đài Đỏ hợp thành từ nhiều phiến đá sa thạch lớn, được gọt đẽo công phu, sắp xếp cẩn trọng tạo nên sự bề thế, khó có thể xâm phạm. Phần trên tường thành có các mẫu chóp trang trí mang hình cánh sen, lại thêm một kiểu trang trí quen thuộc mang âm hưởng Hindu giáo ở Ấn Độ.

Các lối trang trí đỉnh vòm ở Pháo đài Đỏ vừa tạo sự mềm mại, duyên dáng cho khối kiến trúc khô cứng của chất liệu đá, bên cạnh đó còn giữ vai trò nhấn mạnh chiều cao, tăng thêm sự bề thế cho tường thành, tòa tháp, giúp kiến trúc thêm vẻ uy nghi, diễm lệ, xứng tầm với một không gian của hoàng cung, nơi quyền lực bậc nhất dưới vương triều Shah Jahan.

Đi sâu vào không gian của Pháo đài Đỏ, từng tòa kiến trúc mang những công năng riêng dành cho Hoàng tộc là những chuyện kể đầy thú vị về sự thịnh vượng của một vương triều Shah Jahan cổ xưa. Dưới triều đại Mughal, mỗi vị Vua khi lên ngôi đều có những cung cách thiết triều mang nét đặc sắc riêng, thể hiện quyền lực, uy thế và cả vẻ đẹp của nhà Vua thông qua kiến trúc, trang trí nơi thiết triều. Pháo đài Đỏ cũng vậy, tòa kiến trúc có tên gọi Diwan I Am, với

lối kiến trúc vòm nối liên hoàn rất quen thuộc trong các công trình được xây dựng dưới triều Vua Shah Jahan. Chính giữa tòa nhà là một bệ đá cao, làm từ đá cẩm thạch trắng, với rất nhiều nét khảm trên các loại đá quý nhiều màu, thể hiện đề tài hoa lá, chim muông rất sinh động. Khối kiến trúc này có chín gian chiều rộng và ba gian chiều sâu, mỗi cây cột có đến 12 cạnh, theo tài liệu ghi lại dưới thời Vua Shah Jahah, các cây cột được trang trí rất công phu, có mạ vàng và treo lụa sang trọng để tăng thêm vẻ đẹp và sự nguy nga của sảnh đường này. Đây là nơi gặp gỡ giữa nhà Vua và thần dân, cũng là nơi để Vua lắng nghe, tiếp nhận những ý kiến, kiến nghị từ thần dân của mình.

Sự lộng lẫy, tinh tế từ vẻ đẹp của mỗi tòa kiến trúc ở Pháo đài Đỏ được xem là một biểu tượng thể hiện quyền lực, sự thịnh vượng, và trên hết đó là các giá trị nghệ thuật kiến trúc vượt thời gian. Các kiến trúc trong Pháo đài Đỏ dù không còn giữ nguyên vẹn vẻ đẹp của các chi tiết trang trí, mà theo sử sách chép lại thì các trang trí ở đây chủ yếu bằng vàng, bạc và các loại đá quý, bán đá quý, nhưng những gì lưu lại hôm nay cũng đủ minh chứng về một công trình giá trị. Nó thể hiện sự điêu luyện của các nghệ nhân trong từng chi tiết nhỏ khi tiến hành xây dựng cung điện nguy nga này. Những dãy phòng dành riêng cho Hoàng đế sử dụng, nhà ăn, phòng ngủ, nhà cầu nguyện, các sảnh đường nối với lâu đài dành riêng cho quý bà, tòa tháp nơi nhà Vua đứng trước thần dân vào các nghi lễ hàng ngày. Với tên gọi như Nahr - i - Behisht, Mumtaz Mahal, Mussaman Burj, Diwan - i - Khas… mỗi nơi mang một vẻ đẹp, một phong cách trang trí trong kiến trúc rất riêng, đem lại cho tổng thể Pháo đài Đỏ xứng danh là một "*thiên đường nơi mặt đất*".

12. Quần thể kiến trúc Hampi, Karnataka (1986)

Vào đầu Thế kỷ XIV, khi những người Hồi giáo miền Bắc Ấn Độ tràn xuống phía Nam để xâm chiếm tiểu lục địa này, thì trên Cao nguyên Decan, thuộc miền Nam Ấn Độ, người ta xây dựng một thành trì lớn, và một nền văn hóa của đạo Hindu. Đó chính là Thành phố Vijayanagar nằm gần ngôi Làng Hampi ngày nay. Thành phố này do hai vị thầy dòng Hindu giáo có nhiều tham vọng khởi xướng gây cựng. Và chẳng bao lâu, nó trở thành trung tâm của vương triều Vijayanagar rộng lớn thống trị Nam Ấn và ngăn chặn, kiểm soát quân đội Hồi giáo trong 200 năm.

Với các tuyến phòng thủ rất lợi hại, Vijayanagar khó lòng bị tấn công. Các dòng nước của Sông Tungabhadra chảy xiết đã bảo vệ vững chắc sườn phía Bắc của nó. Và các mô đá Granit nhô lên ngăn cản sự tiếp cận vào thành phố. Song, những người cầm quyền còn xây dựng quanh thành phố 7 lần thành lũy bao bọc các ruộng đất canh tác.

Tại trung tâm thành phố này là một quần thể các dinh thự của Hoàng gia, bao gồm dinh thự cho đức Vua và đoàn tùy tùng rất đông của Vua như: Vợ, con, các cố vấn, lính gác và người hầu. Ngay cả các con voi cũng được sống ở đây, trong những cái chuồng được xây rất công phu, có mái vòm và trang trí bằng hoa văn thạch cao.



Quần thể kiến trúc Hampi, Ấn Độ.

Sự thịnh vượng của vương triều Vijayanagar đã bị những người Hồi giáo phương Bắc dòm ngó tới. Và vào năm 1565, năm vị Vua các nước Hồi giáo đã họp nhau hình thành một liên minh nhằm đánh bại kẻ thù Hindu phương Nam của họ. Tại trận chiến ở Talikota, các đội quân của vương triều Vijayanagar đã bị quân Hồi giáo đánh tan tác.

Ngày nay, lúa, mía và cỏ đã mọc lên trên một số đường phố cũ. Sự toàn vẹn của các khu khác cũng bị đe dọa do việc xây dựng những công trình mới. Có tới hơn 500 công trình được khôi phục và xây dựng để bảo tồn Hampi.

13. Khu quần thể kiến trúc Khajuraho, Madhya Pradesh (1986)

Khajuraho là một thành phố cổ nằm ở Trung Ấn, nơi có rặng Núi Vindya vắt ngang qua Ấn Độ như một chiến lũy, phía dưới là vùng Cao nguyên Decan ở Nam Ấn. Từ Thế kỷ X, dưới triều đại Chandella đã cho xây dựng ở đây nhiều đền đài kỳ vĩ, gồm 85 đền đài, trải rộng giữa các cánh đồng và hồ nước. Những ngôi đền ở phía Đông thành phố do các nhà buôn của giáo phái Jain xây dựng. Còn Hoàng tộc Chandella xây dựng các đền đài vĩ đại ở phía Tây thành phố, gần Hồ Shibsaga. Đây là những ngôi đền độc đáo, tiêu biểu cho kiến trúc nghệ thuật Hindu giáo, chính vì vậy Khajuraho trở nên nổi tiếng và được ghi vào danh sách *Di sản Thế giới*.

Quần thể kiến trúc Khajuraho được xây trong khoảng thời gian từ năm 900 - 1150, một số đền của đạo Jain, còn phần lớn thuộc đạo Hindu. Giữa Thế kỷ X, ngôi đền đầu tiên được xây dựng để thờ Thần

Vishnu là Đền Lakshmara. 50 năm sau, trong niềm tự hào Dhangadeva, thế hệ thứ ba của Người đã xây dựng Đền Lakshmara, dựng lên ngôi đền kỳ vĩ để thờ Thần Shiva, đó là ngôi đền nổi tiếng nhất Vishvanatha. Tên gọi ban đầu của nó là: Marakatesvara (có nghĩa là: *Vị chúa tể ngọc bích*) hay Pramathanatha (có nghĩa là: *Vị chúa tể của những phép thuật*).

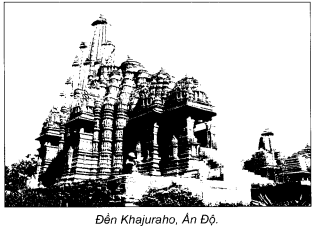

Đền Khajuraho, Ấn Độ.

Trong Đền Vishvanatha đặt Linga để thờ, biểu tượng của Thần Shiva. Một Linga bằng ngọc bích và một Linga bằng đá rất nổi tiếng. Đền Vishvanatha quay mặt về hướng Đông, uy nghi và lộng lẫy. Cấu trúc chính của nó gồm một điện thờ ở trung tâm (Sikhara), bốn góc có 4 điện thờ phụ, tất cả được nối với nhau bằng các màng tường được trang trí bằng những bức phù điêu khổng lồ. Đối diện với đền thờ có một kiến trúc đặc biệt được gọi là nơi sung sướng, an lạc (Swatika). Trong đền thờ nhỏ này chỉ thờ duy nhất con bò thần Nandi, vật cưỡi của Thần Shiva. Càng lên cao, Vishvanatha càng được xây nhỏ dần. Đỉnh tháp là những hình vòng tròn và tận trên đỉnh là một hình nhọn như búp sen.

Cũng giống như các tháp đền Hindu khác, Vishvanatha của Khajuraho thiên về trang trí mặt ngoài của tháp là các màng phù điêu. Trong tháp thờ chính, ở vị trí trang trọng nhất đặt một Linga biểu hiện cho dương tính của Thần Shiva, một biểu tượng sáng tạo ra Thế giới. Những gian thờ phía Bắc có hình voi Ganesa, Saravati. Phía Tây tháp chính Sikhara có sự kết hợp giữa các Thần Shiva, Vishnu và Brahma. Chủ đề chiếm nhiều nhất của các đền khác trong quần thể kiến trúc Khajuraho là những cảnh sinh hoạt tình dục (*Sinh thực khí biểu tượng sự tồn tại của giống nòi*).

14. Quần thể kiến trúc Mahabalipuram, Tamil Nadu (1984)

Ở miền Nam Ấn Độ, có một cụm đền thờ hay Thánh tích nổi tiếng vào bậc nhất của Ấn Độ giáo, đó là di tích Mahabalipuram, một vùng đất ngay cửa Sông Palar, bên bờ Vịnh Bengal (gần Thành Madras). Hầu như tất cả các di tích hiện còn ở Mahabalipuram đều được xây dựng vào khoảng những năm 630 và 715, khi vương triều Palava đạt tới đỉnh cực thịnh của nó ở miền Nam Ấn Độ. Sau đó, vào những năm 876 và 895, Palava phải đương đầu với những cuộc tấn công của vương triều Chôla. Chiến tranh đã làm gián đoạn công cuộc xây dựng ở Mahabalipuram. Vì thế, ở đây hiện còn lại nhiều đền đài ở giai đoạn xây cất dở dang. Mặc dù vậy, Mahabalipuram vẫn là một cụm kiến trúc đặc biệt gồm các ngôi đền to nhỏ khác nhau, được tạc trực tiếp vào những tảng đá lớn liền khối như các Ratha (thiên xa) và một đền thờ Shiva có tên là Đền Ven Biển được xây bằng đá. Các Ratha đều được trang trí bằng hình phù điêu. Ở đây, bên cạnh các ngôi đền đều có những tượng lớn: Voi, sư tử, bò.

Trong số tám thiên xa bằng đá, khối nổi bật lên là năm Ratha đứng cạnh nhau và mang tên những người anh em nhà Pandava trong ***Sử thi Mahabharata*** cùng người vợ chung của họ Yudisthira, Dharmaradja, Acguimna, Bhima và Nakula. Mặc dầu được làm theo mô hình của cỗ thiên xa và đều được tạc vào một khối đá, nhưng mỗi Ratha trong nhóm vẫn có dáng vẻ riêng biệt của mình.



Kiến trúc Mahabalipuram, Ấn Độ.

Dharmaradja Ratha có thân vuông (mỗi cạnh dài 8,85 m) và bộ mái ba tầng thu nhỏ dần về phía đỉnh. Hai tầng mái phía dưới có hồi lang bao quanh và được tô điểm bằng các tháp nhỏ, còn tầng thứ ba hay tầng trên cùng lại là cả một khối vòm tròn lớn. Vì vậy, tuy kích thước không lớn (cao 12,20 m); nhưng Dharmaradja Ratha vẫn gây được ấn tượng hoành tráng mạnh mẽ. Nếu Dharmaradja có hình đồ vuông thì Bhima Ratha nằm ngay bên cạnh lại là kiến trúc hình đồ chữ nhật (dài 14,6 m) và có bộ mái hoàn toàn khác: Mái dài, hai cánh cong cong như lưng voi. Vì chỉ có hai tầng và bộ mái lại chạy theo chiều dài của kiến trúc, nên Bhima Ratha không cao (độ cao chỉ có 7, 90 m). Thế nhưng các khối lớn của thân và mái đã tạo cho ngôi tháp này một vẻ đẹp bề thế và vững chãi. Nhỏ nhất trong nhóm và cũng đặc biệt

nhất là Draupadi Ratha (chiều dài 3,40 m và cao 5,50 m). Thoạt nhìn, Draupadi Ratha có hình dáng hệt như mái nhà gỗ đơn sơ với các mái tranh bốn núi trùm lên bốn bức tường nhà. Song ở đây, tất cả đều được khắc vào đá, vì thế mà Draupadi Ratha có vẻ đẹp dung dị và trang nhã.

Khu Đền Shiva hay khu Đền Ven Biển là một quần thể kiến trúc được xây vào khoảng năm 700, dưới thời Vua Ratgiasimha. Nhưng hiện nay chỉ còn lại hai ngôi đền dưới dạng tháp nhiều tầng kiểu như Dharmaradja Ratha. Tuy vậy, do kích thước lớn hơn và có chiều cao hơn, nên ngôi đền lớn của khu Đền Ven Biển vút lên trời cao lồng lộng ngay bên bờ biển như một ngọn hải đăng khổng lồ.

Ở đây, dường như tất cả các ngôi đền ở Mahabalipuram đều được trang trí bằng điêu khắc. Song, đáng kể nhất và có giá trị nhất về nghệ thuật điêu khắc của Mahabalipuram là bức phù điêu đá khổng lồ. Nó đã mô tả được các câu chuyện huyền thoại về dòng Sông Hằng linh thiêng. Một truyền thuyết nổi tiếng khác là câu chuyện Kiratacgiunna rút từ ***Sử thi Mahabharata*** cũng được thể hiện thành cả một dãy phù điêu hoành tráng, giàu trí tưởng tượng với những ước vọng bay bổng, đầy lãng mạn. Nhìn vào hình phù điêu này, có thể thấy những kỳ tích chính của người anh hùng Ardjuna: Cầu xin Thần Shiva ban cho chiếc cung thần, cuộc thi bắn cung, hình ảnh Thần Krisna hóa thân thành người đánh xe cho Ardjuna... Ngoài hai huyền thoại và truyền thuyết lớn vừa kể trên, mặt đá còn lại của các ngôi đền ở Mahabalipuram được phủ kín bằng những hình phù điêu, thể hiện thần linh, người, súc vật và các tình tiết rút ra từ nhiều truyền thuyết khác nhau của Ấn Độ giáo.

Mặc dù rất đa dạng và phong phú về đề tài thể hiện, song nghệ thuật điêu khắc đá ở Mahabalipuram vẫn toát lên một phong cách nghệ thuật chung là: Mạnh mẽ, sống động, chuẩn xác và hoành tráng.

Mahabalipuram với nhiều ngôi đền độc đáo và những hình phù điêu khổng lồ quả là điều kỳ diệu của nghệ thuật miền Nam Ấn Độ. Không phải ngẫu nhiên mà các nhà khoa học đã ví khu Đền Mahabalipuram như *Đỉnh Everest của nghệ thuật cổ Trung đại của Ấn Độ.*

15. Qutb Minar và các công trình lân cận, Delhi (1993)

Tháp Qutb thuộc phía Nam, Thủ đô New Delhi của Ấn Độ. Nó được Vua Qutb - ud - din Aybak vương triều Delhi khởi công xây dựng vào năm 1199 và hoàn thành năm 1230. Tháp có phong cách độc đáo, dưới ánh chiều tà nó mang dáng vẻ thần bí và được nhân dân suy tôn là một trong bảy kỳ tích của Ấn Độ. Qutb cao 73 m có nhiều đường gân dọc, đường kính đáy tháp 14,2 m, càng lên cao chân tháp càng nhỏ lại, đường kính chỉ còn 2,7 m. Tháp chia làm 5 tầng, ba tầng dưới được xây bằng sa thạch đỏ, hai tầng trên xây bằng đá hoa trắng. Bên trong tháp rỗng có cầu thang hình xoắn ốc gồm 376 bậc lên tới ngọn tháp.

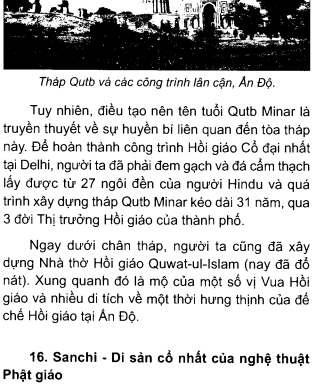

Tháp Qutb và các công trình lân cận, Ấn Độ.

Tuy nhiên, điều tạo nên tên tuổi Qutb Minar là truyền thuyết về sự huyền bí liên quan đến tòa tháp này. Để hoàn thành công trình Hồi giáo Cổ đại nhất tại Delhi, người ta đã phải đem gạch và đá cẩm thạch lấy được từ 27 ngôi đền của người Hindu và quá trình xây dựng tháp Qutb Minar kéo dài 31 năm, qua 3 đời Thị trưởng Hồi giáo của thành phố.

Ngay dưới chân tháp, người ta cũng đã xây dựng Nhà thờ Hồi giáo Quwat-ul-Islam (nay đã đổ nát). Xung quanh đó là mộ của một số vị Vua Hồi giáo và nhiều di tích về một thời hưng thịnh của đế chế Hồi giáo tại Ấn Độ.

16. Sanchi - Di sản cổ nhất của nghệ thuật Phật giáo

Sanchi là một trong những cụm di tích nghệ thuật Phật giáo cổ xưa nhất, đồng thời là một trong những Thành tích gắn với cuộc đời sự nghiệp của vị Vua Asôka (A Dục), người có công rất lớn trong việc truyền bá đạo Phật ra ngoài biên giới Ấn Độ. Tương truyền, chính tại Sanchi (thuộc Bang Matha Prađé), con trai của Vua Asoka là Mahendra đã lên đường ra Đảo Lanka (*Xrilanka*) để truyền bá đạo Phật. Cũng tại đây, vào khoảng năm 250 Tr. CN, vị Vua sùng Phật Asoka đã cho dựng một ngôi tháp lớn (Tháp Sanchi I). Một Thế kỷ sau, dưới vương triều Sunga (180 - 150 Tr. CN), ngôi Đại Tháp Sanchi này được tu bổ và làm lớn gấp đôi so với trước đó. Hiện nay, ngôi tháp cao 16 m và có đường kính là 36 m.

Đại Tháp Sanchi là một trong những di tích kiến trúc tháp Phật giáo cổ nhất hiện còn. Qua ngôi tháp này, người ta biết được những ý niệm và những biểu tượng nguyên thủy của một kiến trúc tháp thuộc đạo Phật. Tương truyền, khi còn sống, các môn đồ của

Phật đã hỏi Phật về ngôi mộ tương lai của Ngài. Đức Phật không nói gì mà chỉ đặt tấm áo cà sa xuống đất rồi úp ngược chiếc bát xin cơm lên đó. Từ mô hình ban đầu tới Tháp Sanchi, tính biểu tượng và chức năng của tháp Phật giáo đã được phát triển lên thành một triết lý: Khối bán cầu của thân tháp là bầu trời, biểu tượng cho sự bao la vô tận của cõi Niết bàn, chiếc trụ trung tâm là hình ảnh của trục Vũ trụ nối liền trời đất với nhau, những chiếc ô phía trên là biểu tượng cho quyền uy và các nấc thang dẫn tới cõi Niết bàn.

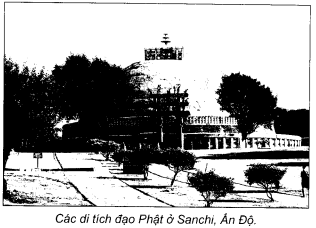

Các di tích đạo Phật ở Sanchi, Ấn Độ.

Đến thời Sunga, Đại Tháp Sanchi không chỉ được làm lớn hơn mà còn bổ sung thêm một số chi tiết: Làm thêm con đường chạy đàn (Pradaksina) quanh chân tháp, lối rào gỗ bao quanh và bốn cổng gỗ được thay thế là hàng rào làm bằng đá (vedika) và các cổng đá (tôrana), chân của các cán ô được thay bằng khối đá vuông (harmika).

Ngoài ngôi Đại tháp do Vua Asoka xây dựng, ở Sanchi hiện nay còn có một vài ngôi tháp Phật giáo được xây dựng ở Thế kỷ thứ II - I Tr. CN (Tháp Sanchi II và Tháp Sanchi III). Trong hai ngôi tháp này, có giá trị hơn là Tháp Sanchi III với các cổng đá đẹp của Thế kỷ thứ I Tr. CN. Trong lòng ngôi Tháp Sanchi III, người ta đã tìm thấy hai hòm xá lỵ có ghi tên hai môn đồ của Phật: Ngài Sariputra và Ngài Mahamôgalana. Hai ngôi tháp này đều có hình dáng và cấu trúc giống ngôi Đại tháp nhưng kích thước nhỏ hơn.

Các Tháp Sanchi, đặc biệt là Đại tháp, ngoài giá trị kiến trúc còn là những nơi lưu giữ cho muôn đời sau những tác phẩm điêu khắc tuyệt mỹ. Đại tháp với bốn chiếc cổng được tạo nên trên mặt các thanh đá, bao phủ bằng những hình chạm khắc thể hiện nhiều chủ đề khác nhau: Các biểu tượng Phật giáo, truyền thuyết Phật giáo, cỏ cây, hoa lá, chim thú, thần linh... Quả thật, hầu như mảng điêu khắc nào của đại Tháp Sanchi cũng đều xứng đáng là kiệt tác nghệ thuật.

17. Taj Mahal - Viên ngọc châu của đền đài Ấn Độ

Nếu như Agra là cả một vườn hoa đẹp của nghệ thuật kiến trúc Ấn Độ thời Mongolia, thì Taj Mahal không phải là lâu đài hay đền miếu, mà là lăng mộ vợ Hoàng đế Giahan – Hoàng hậu Argiuma Bano Begum. Lúc đầu, lăng có tên là Tat Bibica Rauza, nghĩa là *nơi chôn cất Nữ hoàng của trái tim*, sau này mới có tên là Taj Mahal, tiếng Ba Tư có nghĩa là *Vương miện của người Mongolia*.

Lúc 19 tuổi, Argiuma Bano Begum trở thành vợ hai của Hoàng tử Guram (sau này là Sắc Giahan). Tuy là vợ hai, nhưng nàng luôn luôn là người vợ được Hoàng tử Guram yêu quý nhất. Năm 1627, sau khi Guram lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Sắc Giahan (nghĩa là chúa tể Thế giới) thì Mumtaz cũng trở thành Nữ hoàng của Ấn Độ. Thế nhưng, cuộc sống phu thê của hai người đột nhiên đứt đoạn. Mùa Xuân năm 1636, Mumtaz lâm bệnh qua đời. Trước khi chết, Hoàng hậu yêu cầu Hoàng đế Giahan hứa xây cho nàng một lăng mộ xứng đáng với tình yêu và 19 năm chung sống của họ.

Cái chết của người vợ yêu quý làm Sắc Giahan vô cùng đau khổ. Ngài bắt tay luôn vào việc xây dựng lăng mộ cho vợ như ngài đã hứa.

Lập tức, các nhà kiến trúc nổi tiếng nhất đến Agra để lập đề án xây lăng mộ Nữ hoàng. Sắc Giahan đã chọn đề án của nhà kiến trúc người Ấn Độ là Istat Han Effendi làm theo mô hình các lăng tẩm của người Tuốc (Thổ Nhĩ Kỳ).

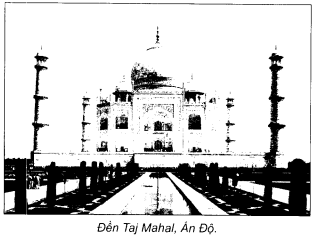

Đền Taj Mahal, Ấn Độ.

Một đội quân xây dựng khổng lồ gồm 24 ngàn người được thành lập. Các loại đá cẩm thạch đủ màu quý nhất được chuyển từ khắp nơi tới Agra. Năm 1632, công trình Taj Mahal được khởi công xây dựng. Suốt 24 năm trời, 24 ngàn thợ làm việc cực nhọc và đã tiêu tốn 40 triệu Rupi.

Taj Mahal được xây dựng trên một khu đất rộng hình chữ nhật (dài 580 m, rộng 304 m), với cảnh quan ngoạn mục, hài hòa xung quanh. Kiến trúc chính của đền là một tòa lâu đài đáy hình bát giác, xây bằng đá cẩm thạch trắng và sa thạch đỏ trên một nền rất cao. Sừng sững giữa trời xanh là một vòm tròn cẩm thạch trắng đồ sộ, uy nghi cao 75 m, chung

quanh còn có bốn vòm tròn nhỏ hơn. Ở bốn góc lại vươn lên bốn tháp nhọn cao tới 40 m. Trong đền, có rất nhiều đường diềm chạm khắc bằng 12 thứ đá quý, trang trí theo phong cách truyền thống Ấn Độ.

Tại chính giữa gian phòng rộng lớn, sáng sủa ở tầng hai là hai chiếc quan tài bằng đá cẩm thạch màu hồng nhạt, được trang trí bằng các hoa văn thực vật và hàng chữ Ả Rập rút từ ***Kinh Koran***. Nhưng trong các quan tài này không có di cốt của người đã khuất. Hai quan tài ở tầng hai chỉ là tượng trưng cho những quan tài thật ở tầng dưới.

Theo quan niệm của đạo Hồi, từ các quan tài thật, linh hồn người chết bay lên nhập vào các quan tài ở tầng trên, để từ đó, vượt qua vòm mái lên trời, tới ngai vàng của Thánh Allah (chữ Ả Rập viết I-lIad). Di cốt Mumtaz và Giahan đặt trong hai quan tài ở tầng dưới.

Taj Mahal quả là đã được tạo nên bằng máu thịt trí tuệ của người Ấn Độ và trở thành một trong những kiệt tác của nghệ thuật kiến trúc nhân loại. Taj Mahal xứng đáng với tên gọi *Viên ngọc châu của những đền đài Ấn Độ* hay *Giấc mơ tiên hiện thành đá trắng*.

14, 15, 16, 17: PGS.TS **NGÔ VĂN DOANH**

18. Truyền thống tụng *Kinh Vệ Đà (2008)*

Kinh Vệ Đà, hay ***Phệ Đà*** được xem như cội gốc của giới Bà La Môn và là suối nguồn của nền văn minh Ấn Độ. ***Vệ Đà*** có nghĩa là "*tri thức*". Trong kinh có những bản tụng ca để ca ngợi các vị thần như: Thần Lửa, Thần Núi, Thần Sông... Phần lớn ca tụng những vẻ đẹp huy hoàng, tưng bừng và màu nhiệm của cuộc sống trong Vũ trụ.

Toàn thể bộ Kinh được hợp lại từ nhiều phần gọi là ***Sambitâ***, gồm bốn tạng:

Rig Véda: *Thi tụng cái biết*, bao gồm gần mười quyển, với 1028 tụng ca mà bài cổ nhất có từ Thế kỷ XV Tr. CN và những bài gần nhất cũng khoảng Thế kỷ thứ X Tr. CN. Những vị thần được ca tụng nhiều nhất là Indra, Varuna và Agni.

Sâma Véda: *Ca vịnh thần chú*, gồm 585 khổ thơ, tương ứng với các giai điệu được dùng trong những *tụng ca hiến tế* (hymmes des sacrifices).

Yayur Véda: Là một chuỗi các công thức hàm chứa những nghi lễ khác nhau (nghi lễ dâng Trăng tròn, Trăng mới, nghi lễ dâng các vong nhân, dâng thần lửa, dâng bốn mùa..)

Atharva Véda: Triển khai ý nghĩa ba bộ kinh kia, gồm các bài thuyết giáo, có nội dung thiết thực và triết học. Chúng chứa đựng thông điệp tâm linh căn bản của Ấn Độ giáo. *Atharva Véda* được lấy tên từ các vị tư tế xưa chuyên lo việc cúng Thần Lửa, gọi là các *Atharvan*, gồm những câu phù chú ma thuật và những phù chú trừ ma yểm quỷ.

Trong phần ***Rig Véda***, người ta nhắc đến những con người tự coi là "*vượt lên trên cõi trần*" (được gọi là các *yogin, du già sư*). Khi uống một thứ nước gây say là *Soma*, họ khổ luyện và tự thôi miên rồi gây nên trạng thái xuất thần, lên đồng. Khi đó, họ tự coi mình là những người thần thánh nhập vào và họ tin rằng mình được ban cho những quyền lực siêu nhiên.

Tư tưởng chủ yếu của ***Kinh Vệ Đà*** được biến đổi từ *Đa thần* qua *Nhất thần*, từ *Nhất thần* sang lĩnh vực triết học ngang qua ba thời đại: *Vệ Đà* ***Thiên Thư*** (Veda), ***Phạm Thư*** (Brahmana) và ***Áo nghĩa thư*** (Upanishad).

Thời đại Vệ Đà kéo dài từ khoảng 1200 năm Tr. CN đến 800 năm S. CN, là một thời gian dài phát triển và có nhiều đổi thay. Xã hội của người Aryan, một bộ tộc Âu - Ấn xuống đến Tiểu Ấn vào thời gian đầu và hình thành một nền tảng xã hội dựa trên tôn giáo, mà tầng lớp lãnh đạo trên hết là giới tu sỹ, còn được gọi là Bà La Môn.

Truyền thống tụng ***Kinh Vệ Đà*** được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới Phi vật thể năm 2008.*

19. Vườn Quốc gia Keoladeo, Rajasthan (1985)

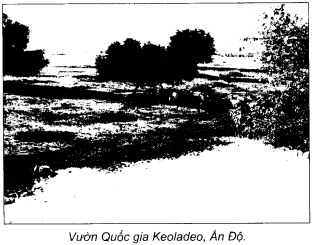

Vườn Quốc gia Keoladeo, Ấn Độ.

Vườn Quốc gia Keoladeo thuộc Bang Rajasthan, cách Agra khoảng 50 km về phía Tây. Nơi đây là vùng ngập mặn đặc hữu, là sân chim lớn cho các loài chim sinh sống trên mặt nước, chim di trú tới Trung Á, Siberia, Trung Quốc...

Đây là một ốc đảo xanh rộng 2.873 ha với 375 loài chim sinh sống và trú ngụ ở những đồng cỏ, rừng, đầm lầy, rừng ngập mặn. Keoladeo đã từng được coi là "*thiên đường của các loài chim*" như: Vịt trời, ngỗng trời, bồ nông, cuốc, cò, vạc... và đặc biệt là loài sếu Siberia đang có nguy cơ tuyệt chủng.

Ngoài những cánh rừng nhiệt đới khô, cây bụi và đồng cỏ, Keoladeo cũng là nơi sinh sống của các loài động vật linh trưởng như vọoc, khỉ nâu... và các loài khác như: Cáo Belgan, linh cẩu sọc, cầy hương, chó rừng, báo, mèo rừng, rái cá...

Từ cuối Thế kỷ XIX, Vườn Quốc gia này là nơi săn bắn nhưng sau đó tình trạng này bị nghiêm cấm và Ấn Độ đã thành lập Vườn Quốc gia Keoladeo vào năm 1982. Cùng thời điểm đó, người ta cho xây dựng các con mương dẫn nước từ Hồ Gambira và Sông Banganga để cung cấp môi trường sống cho các loài chim. Người ta cho xây một bức tường cao 2 m để bảo vệ cho chúng trước những kẻ săn bắn động vật quý hiếm, thực vật xâm lấn, ô nhiễm từ khu dân cư xung quanh, nhất là từ Thành phố Bharatpur gần đó.

**** Ngoài những di sản đã kể trên, dưới đây là những di sản ở Ấn Độ đã được UNESCO công nhận:***

1. Vườn Quốc gia Hoàng gia Manas, Assam (1985)

2. Vườn Quốc gia Kaziranga, Assam (1985)

3. Nhà thờ và Tu viện ở Goa (1986)

4. Các đền thờ Chola, Tamil Nadu (1987)

5. Khu quần thể kiến trúc Pattadakal, Karnataka (1987)

6. Vườn Quốc gia Sundarbans, Tây Bengal (1987)

7. Lăng mộ Humayun, Delhi (1993)

8. Các đường sắt trên núi của Ấn Độ (1999)

9. Quần thể kiến trúc Đền Mahabodhi, Bihar (2002)

10. Các khu cư trú trong Núi đá Bhimbetka, Madhya Pradesh (2003)

11. Công viên Khảo cổ Champaner-Pavagadh, Gujarat (2004)

12. Các pháo đài đồi tại Rajasthan (2013)

13. Loại hình sân khấu SanskritKutiyattam (2008)

14. Truyền thống biểu diễn trích đoạn Ramlila của ***Sử thi Ramayana*** *(2008)*

15. Ramman: Lễ hội tôn giáo và sân khấu tín ngưỡng ở Garhwal Himalayas (2009)

16. Vũ điệu Chhau (2010)

17. Dân ca dân vũ Kalbelia thuộc vùng Rajasthan (2010)

18. Mudiyettu, ritual theatre and dance drama of Kerala (2010).

BAHRAIN

Bahrain là một Quốc đảo nằm tại Vịnh Ba Tư. Đây được coi là một trong mười lăm nước hình thành nên cái nôi của nhân loại với vị trí chiến lược cho sự phát triển kinh tế, văn hóa. Bahrain có hai di sản được UNESCO công nhận là di sản văn hóa Thế giới. Phần dưới đây sẽ giới thiệu về Qal'at al-Bahrain, Thương cảng cổ và Thủ đô của Dilmun, được UNESCO công nhận năm 2005.

Qal'at al-Bahrain, Thương cảng cổ và Thủ đô của Dilmun

Đây là một địa điểm khảo cổ với những rừng cây họ cọ và nhiều khu vườn nông nghiệp truyền thống bao quanh. Bên trong di chỉ này là quần thể gồm các cung điện và pháo đài quân sự hoành tráng được bảo tồn tuyệt vời đến ngày nay. Các công trình được xây dựng theo phong cách độc đáo, kết hợp nét văn hóa Ả Rập với phong cách nghệ thuật vùng vịnh truyền thống tạo nên sự khác biệt rõ rệt với các nước khác trong vùng. Ngọn hải đăng tại đây là đại diện cho kiến trúc hàng hải cổ đại cùng với các kênh gần biển cho thấy tầm quan trọng của thành phố đối với nền kinh tế, thương mại của đất nước lúc bấy giờ. Những pháo đài và hầm hào nơi đây chủ yếu phục vụ cho mục đích quân sự từ Thế kỷ thứ III Tr. CN với nhiều lần xây dựng lại.

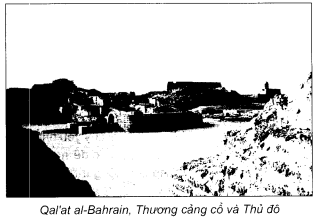

Qal'at al-Bahrain, Thương cảng cổ và Thủ đô của Dilmun, Bahrain.

Ngoài ra, Bahrain còn một di sản văn hóa phi vật thể, đó là *Nghề khai thác ngọc trai, được UNESCO công nhận năm 2012.*

BANGLADESH

Bangladesh có tổng số 4 di sản văn hóa Thế giới. Trong đó có 2 di sản văn hóa, 1 di sản thiên nhiên và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Nhà thờ Hồi giáo ở Bagerhat (1985)

Thành phố này, đầu tiên có tên là Khalifatabad, do Tướng Ulugh Khan Jahan lập ra

Thế kỷ XV, tại miền Nam châu thổ lớn nhất Thế giới, gần bờ biển Vịnh Bengal. Là một người sùng đạo, vị tướng này đã cho xây những giáo đường bằng gạch, các cung điện, công sở, lăng tẩm và cầu cũng như nhiều con đường lát đá nối liền với các thành phố khác. Những bể lớn chứa nước ngọt, không thể thiếu được ở vùng nước mặn này nhằm đáp ứng nhu cầu của dân chúng và làm đẹp thêm vẻ mặt kiến trúc.



Nhà thờ hồi giáo ở Bagerhat, Bangladesh.

Những di tích tuyệt đẹp của Bagerhat là sự kết hợp độc đáo giữa phong cách Hoàng gia của Delhi với phong cách địa phương của xứ Bengal Hồi giáo. Các giáo đường mộc mạc chân phương. Ví dụ điển hình là Giáo đường Shait Gumbad nổi tiếng về 77 mái vòm và phòng nguyện rộng mênh mông, chia làm 7 hành lang. Di tích này được ghi vào Danh sách *Di sản Văn hóa Thế giới* năm 1985. Nó đang bị đe dọa bởi gió mùa, sự lan tràn của thảm thực vật; độ mặn cao của đất, không khí làm mòn các công trình và làm suy yếu nền móng. Năm 1985, UNESCO phát động một cuộc vận động gìn giữ Bagerhat và Paharpur, một di tích khác trong *Danh sách Di sản Thế giới* tại Bangladesh. Việc cần làm trước tiên là tăng cường trùng tu những phần bị suy yếu nhất, xây dựng một hệ thống tiêu thoát nước để nước mưa không thấm vào bên trong các công trình và chống lại nạn cướp phá.

2. Khu phế tích đạo Phật ở Paharpur (1987)

Somapura Mahavihara nằm ở Paharpur, Naogaon, Tây Bắc Bangladesh, là một trong những trung tâm Phật giáo lớn nhất Nam Á, là thành tựu nghệ thuật độc đáo, ảnh hưởng đến nhiều trung tâm Phật giáo lớn khác trên Thế giới. Đây cũng là địa điểm khảo cổ học quan trọng nhất tại Bangladesh được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 1987.

Theo dòng lịch sử, nơi đây từng là một trong 5 địa điểm tu viện Phật giáo lớn nhất ở Bengal và Magadha Cổ đại (cùng với Vikramashila, Nalanda, Odantapurā , và Jaggadala) . Tu viện được xây dưới thời các vị Vua của đế chế Pala (khoảng 770 - 810). Ông là người kế vị Devapala và đã cho xây dựng tu viện sau khi chinh phục được vùng Varendra. Vào Thế kỷ XI, nó đã bị thiêu hủy trong một cuộc chiến tranh. Phải sau một thời gian dài, tu viện mới được cải tạo lại và xây dựng thêm một Đền thờ Arya Tara. Sau đó, nơi đây vừa là tu viện, vừa là nơi ở và làm việc của nhà truyền bá Phật giáo Atiśa Dīpamkara Śrījñāna cùng nhiều nhà sư, học giả, nhà truyền bá Phật giáo. Dưới thời đế chế Sena tu viện dần bị suy thoái và bị bỏ rơi vào Thế kỷ XIII, sau đó bị chiếm đóng bởi người Hồi giáo. Mặc dù vậy, quy mô kiến trúc của nó còn khá nguyên vẹn.

Phế tích có diện tích 110.000 m^2, là trung tâm tôn giáo truyền bá Ấn Độ giáo, Phật giáo, Kỳ Na giáo (đạo Jainism) và Hindu giáo. Cấu trúc của nó là một tứ giác khổng lồ, mỗi cạnh dài 275 m, với một ngôi đền trung tâm hình chữ thập cùng các khu liên hợp ở phía Bắc và một bức tường bao quanh dày 5 m, cao từ 3 - 5 m, với tổng cộng 177 địa điểm nhỏ là các tịnh xá, bảo tháp, đền thờ và nhiều công trình phụ trợ. Cách bố trí cùng các trang trí chạm khắc bằng đá và đất nung ảnh hưởng tới các kiến trúc Phật giáo khác ở cả Miến Điện, Campuchia và Indonesia.

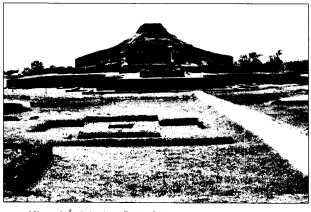

Khu phế tích đạo Phật ở Paharpur, Bangladesh.

Tòa tháp trung tâm là một cấu trúc thượng tầng nhưng đến nay đã bị phá hủy, chỉ còn lại các tầng bậc thấp dẫn lên trên, cùng các tác phẩm nghệ thuật đất nung vô cùng ấn tượng đại diện cho nghệ thuật trang trí chạm khắc của Phật giáo.

3. Khu bảo tồn Sundarbans (1997)

Sundarbans là một trong những khu rừng lớn nhất trên Thế giới (140.000 ha), nằm trên vùng đồng bằng của Sông Hằng, Sông Brahmaputra và Meghna đổ ra Vịnh Bengal. Phần lớn của Sundarbans nằm ở Bangladesh (ở các phía Đông, Nam, Bắc) trong khi phần còn lại thuộc Tây Bengal, Ấn Độ) nằm ở phía Tây. Khu vực bao gồm một mạng lưới các kênh rạch, đảo nhỏ, bãi bùn với hệ thực vật rừng ngập mặn, là khu vực sinh thái điển

hình có sự đa dạng sinh học cao. Đây là nơi sinh sống của loài hổ Bengal, các loài bò sát (cá sấu nước mặn, trăn Ấn Độ) cùng 260 loài chim và số lượng lớn các loài động vật không xương sống.

Sundarbans được dịch nghĩa là "*khu rừng đẹp*" trong ngôn ngữ Bengali (Shundor, "*đẹp*" và bon, "*rừng*"). Tên gọi đó có thể được bắt nguồn từ Sundari, là một loại cây có số lượng rất lớn được tìm thấy ở Sundarbans.

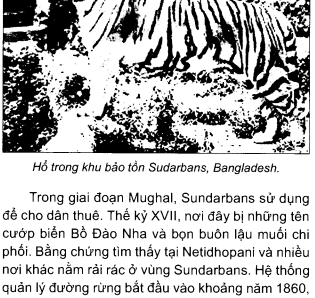

Hổ trong khu bảo tồn Sudarbans, Bangladesh.

Trong giai đoạn Mughal, Sundarbans sử dụng để cho dân thuê. Thế kỷ XVII, nơi đây bị những tên cướp biển Bồ Đào Nha và bọn buôn lậu muối chi phối. Bằng chứng tìm thấy tại Netidhopani và nhiều nơi khác nằm rải rác ở vùng Sundarbans. Hệ thống quản lý đường rừng bắt đầu vào khoảng năm 1860, dưới thời thuộc địa Anh, sau khi thành lập Cục Kiểm lâm của Tỉnh Bengal với lao động là người địa phương.

Phân ban quản lý rừng đầu tiên có thẩm quyền quản lý Sundarbans được thành lập vào năm 1869. Năm 1875, một phần lớn của rừng ngập mặn được quản lý như là khu dự trữ, quy định tại văn bản luật (đạo luật VIII năm 1865). Các phần còn lại của khu rừng đã được tuyên bố là khu dự trữ vào những năm sau đó, được quản lý bởi chính quyền dân sự cấp huyện, nhưng vẫn được đặt dưới sự kiểm soát của Cục Kiểm lâm.

Năm 1911, nơi đây đã được mô tả như là một tuyến đường sông bị ô nhiễm trải dài 266 km từ cửa Sông Meghna tới các Huyện Parganas, Khulna và Bakerganj. Tổng diện tích (kể cả mặt nước) đã được ước tính khoảng 16.902 km^2 với nhiều động vật bao gồm hổ và bò sát. Sau đó, nhờ nhiều nỗ lực, Sundarbans đã trở thành tuyến giao thông cho tàu hơi nước và thuyền của dân bản địa qua lại dưới các con kênh, rạch.

Hai vùng sinh thái chủ yếu ở Sundarbans bao gồm rừng ngập mặn và rừng đầm lầy.

Vùng sinh thái rừng ngập mặn Sundarbans nằm tại vùng đồng bằng ven bờ biển và là hệ sinh thái rừng ngập mặn lớn nhất Thế giới, với diện tích 20.400 km^2 bao gồm số lượng lớn các loài: Heritiera fomes (cây Sundari, một loài thực vật bản địa điển hình). Bên cạnh đó là các loài khác tạo nên sự đa dạng bao gồm: Avicennia, Xylocarpus mekongensis, Su ổi, Sonneratia apetala, vẹt Gymnorrhiza, Cereops decandra, Sú, chi Đước (Rhizophora mucronata), và dừa nước.

Rừng đầm lầy nước ngọt Sundarbans là một vùng sinh thái rừng nhiệt đới ẩm, lá rộng của Bangladesh. Nó đại diện cho rừng đầm lầy nước lợ nằm phía trong, với độ mặn thấp hơn. Vùng sinh thái nước lợ này trở nên ngọt hơn trong mùa mưa, khi nước từ Sông Hằng và Sông Brahmaputra đổ ra biển, đẩy nước mặn xâm lấn và kéo theo lượng phù sa màu mỡ. Diện tích vùng rừng này là 14.600 km^2, ở vùng Đồng bằng Sông Hằng - Brahmaputra, kéo dài từ phía Bắc của Huyện Khulna tới cửa Vịnh Bengal với một phần mở rộng ra Bang Tây Bengal của Ấn Độ. Rừng đầm lầy nước ngọt Sundarbans nằm giữa vùng thấp nhưng cao hơn vùng rừng rụng lá ở đồng bằng.

Sundarbans là nơi sinh sống của hơn 400 con hổ Belgan. Chúng sinh sống và phát triển, thích ứng với việc bơi lội, di chuyển trong vùng ngập nước. Ngoài ra, là rất nhiều các loài quý hiếm và vô cùng phong phú bao gồm: Mèo, cá, mèo Leopard, mèo rừng, khỉ, heo rừng, cầy xám Ấn Độ, cáo, cáo bay, tê tê, nai trục... cũng được tìm thấy ở Sundarbans.

Vườn Quốc gia phong phú với các loài chim: Cò Openbill, chim Ibis đầu đen, gà nước, chim cút, diều đen, diều lửa, diều mướp đầm lầy, gà gô đầm lầy, diệc, gà rừng lông đỏ, cu gáy, sáo nâu, quạ đen, khướu Jungle, le khoang cổ, Caspia, diệc xám, dê giun thường, choắt bụng xám, cu xanh, vẹt cổ hồng, Terpsiphone, chim cốc, diều cá đầu xám, đại bàng bụng trắng, mòng biển, bồng chanh, cắt lớn, gõ kiến, Choắt mỏ cong bé, chim Godwit đuôi đen, dẽ nhỏ, dẽ lớn ngực đốm, vịt mốc, choi choi vàng, vịt nâu đỏ, le nâu.

Bò sát và động vật lưỡng cư cũng rất đa dạng bao gồm: Cá sấu nước mặn, trăn, rắn, ếch cây... cùng rất nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng như: Cá heo Sông Hằng, rùa đất, rùa biển...

Hàng trăm năm, con người đã cư trú và khai thác tài nguyên nơi đây, đồng thời theo thời gian cũng phải gánh những thiệt hại nặng nề về thiên tai bởi tình trạng khai thác quá mức khiến môi trường sống bị thay đổi. Có hai khu vực được bảo vệ là Narendrapur (110 km^2) và Ata Danga Baor (20 km^2) chỉ bao gồm 130 km^2 là vùng sinh thái. Mất môi trường sống trong vùng sinh thái, môi trường sống còn lại sẽ bị phân tán và rất khó để xác định các thành phần của thảm thực vật ban đầu. Theo Champion và Seth (1968), rừng đầm lầy

nước ngọt được đặc trưng bởi Heritiera, Xylocarpus molluccensis , vẹt Conjugata, Sonneratia apetala, Mắm đen, Pandanus tectorius, Hibiscus tiliaceus, và Nipa fruticans.

Thảm thực vật ngập mặn Sundarbans bao gồm 64 loài thực vật có khả năng sống được ở môi trường nước ở cửa sông và ngập mặn. Tháng 4, 5, khu rừng ngập màu sắc với màu lá đỏ, những bông hoa đỏ của cây Kankra, vẹt Gymnorrhiza, màu vàng của Khalsi... và một số loài cây khác như: Dhundal (Xylocarpus granatum), Passur (Xylocarpus mekongensis), Garjan (Rhizophora spp), Sundari (Heritiera fomes) và Goran (Ceriops decandra).

Sundarbans được giao nhau bởi một mạng lưới phức tạp của các bãi triều, bãi bùn và các hòn đảo nhỏ của rừng ngập mặn. Mạng kết nối với nhau bằng đường thủy làm cho hầu như mọi ngóc ngách của khu vực có thể đi được bằng thuyền nhỏ. Đây là nơi sinh sống của loài hổ Bengal, cũng như các loài động vật quý hiếm gồm: Các loài chim, hươu, cá sấu và trăn.

Sundarbans còn là một khu vực sinh thái quan trọng như một hàng rào bảo vệ cho hàng triệu người dân ở Khulna và Mongla trước lũ lụt và các cơn bão nhiệt đới.

** Ngoài những di sản đã được nói đến ở trên, UNESCO còn công nhận di sản văn hóa phi vật thể ở Bangladesh, đó là các bài hát* ***Baul****, được công nhận năm 2008.*

CAMPUCHIA - CAMBODIA

Đất nước Campuchia giàu truyền thống văn hóa với 5 di sản, trong đó có 3 di sản văn hóa và 2 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Đền Angkor (Angkor)

Angkor là tên gọi một vùng đất ở Tỉnh Xiêm Riệp nằm ở phía Đông Bắc Campuchia, cách Thủ đô Phnôm Pênh 240 km. Gốc của từ Angkor theo tiếng Phạn là *Nagara*, nghĩa là *Kinh đô*. Người Khơme phát âm từ *Kinh đô* là *Nokor*. Người Pháp đọc và ghi lại là Angkor . Từ đó, tên riêng Angkor trở nên thông dụng trong sách vở.

Angkor là một thời kỳ huy hoàng nhất của dân tộc Khơme kéo dài từ năm 802 tới năm 1431. Nhưng nói tới Angkor người ta nghĩ ngay tới một đô thị với những đền tháp kỳ vĩ, niềm tự hào của nền nghệ thuật kiến trúc không chỉ của dân tộc Khơme mà còn của cả nhân loại. Lịch sử của Angkor là lịch sử hình thành, phát triển và hoàn thiện loại kiến trúc đền núi độc đáo có một không hai của người Khơme.

Năm 802, Giaiavacman II, người sáng lập ra triều đại Angkor , từ Giava trở về và lên ngôi Vua. Ông xây dựng Thủ đô ở Mahendraparvata ở Phnôm Kulên, núi của vị Thần Vua vĩ đại. Ông là người đặt nền tảng cho tục thờ Thần Vua ở vương quốc này và đã xây dựng nhiều công trình kiến trúc lớn ở Bantay Prei Nokor, Roluos và đặt chiếc Linga thiêng của Quốc gia ở Phnôm Kulên. Trong các công trình kiến trúc của mình, Giaiavacman II đã thể hiện mô hình núi Vũ trụ Meru. Đặc biệt, tại Kinh đô Amarendrapura, ông xây một kiến trúc hình Kim Tự Tháp ba bậc với năm tháp trên đỉnh, tiền thân của các núi Khơme sau này.



Đền Angkor, Campuchia.

Sự thể hiện vẻ đặc sắc của đền núi Khơme chỉ bắt đầu từ cuối Thế kỷ thứ IX tại Thủ đô lịch sử đầu tiên: Hariharalaya. Đó là ba kiến trúc nổi tiếng: Preah Kô (năm 879), Bacông (năm 881) và Lôlây (khoảng cuối Thế kỷ thứ IX). Preah Kô là một nhóm gồm sáu ngôi đền xếp thành hai hàng (mỗi hàng ba tháp), xung quanh có tường và hào nước bao quanh. Cả sáu kiến trúc đều nằm trên một nền phẳng hình vuông. Trong mỗi đền, đều có tượng thờ các vị tổ tiên của Vua Indravácman.

Bacông là một trong những đền núi đầu tiên của Angkor có hình Kim Tự Tháp sáu bậc bằng đá ong với diện tích ở đáy là 67 m x 65 m và đỉnh 20 m x 18 m. Mặt ngoài của kiến trúc được ốp bằng sa thạch. Xung quanh khu tháp có hai lớp rào bằng đá ong (350 m x 310 m và 150 m x 115 m) và hào rộng 60 m bao bọc. Ngoài cùng là một vòng rào bằng cột đá (990 m x 700 m). Ở khoảng giữa tường bao phía trong và khu tháp chính có tám đền thờ kiểu Prasát (mỗi mặt hai). Trên các bậc của hình Kim Tự Tháp, tại các góc có các hình voi bằng đá, dọc theo các bậc lên xuống ở bốn trục chính là hình các con sư tử. Ở Bacông, lần đầu tiên trong lịch sử kiến trúc Khơme, tháp thờ chính ngự tại trung tâm của các hệ thống kiến trúc. Cũng ở kiến trúc này, lần đầu tiên, tại bốn hướng đều dẫn vào đền, xuất hiện kiểu kiến trúc cổng phòng (Gopura) và các hình rắn vắt qua hào nước làm lan can. Ở Bacông cũng như Preah Kô, một yếu tố mới nữa được xuất hiện là các phòng dài, tiền thân của các hồi lang sau này.

Con trai của Indravácman là Iasôvácman lên ngôi năm 889. Ông cho xây dựng ở Angkor đền núi của Vương quốc Phnôm: Bà Kheng. Đền Núi Bà Kheng xây trên quả đồi cao 60 m x 440 m.

Khu trung tâm là khối kiến trúc hình Kim Tự Tháp năm bậc (chân 76 m x 76 m, đỉnh 47 m x 47 m) với năm ngôi tháp lớn trên đỉnh bố cục theo ngũ điểm (bốn tháp bốn góc và một tháp lớn ở chính giữa). Phía dưới, xung quanh kiến trúc hình Kim Tự Tháp, có 44 tháp thờ bao quanh. Trên các bậc của khối Kim Tự Tháp có 108 tháp nhỏ. Đền Núi Bà Kheng là hình ảnh Núi Mêru khá cụ thể. Từ mỗi phía nhìn vào khu đền đều đếm được 33 ngọn tháp, con số các Thần ngự trên Núi Meru.

Ở Bà Kheng, lần đầu tiên một loại tháp thờ mới ra đời, tháp kiểu Angkor . Các tháp nhỏ bằng đá có cấu trúc năm tầng, duyên dáng và có đỉnh hình hoa sen. Các tầng tháp có hình đồ nhiều cạnh gần như tròn, trông xa như một chồi cây. Kiểu kiến trúc tháp này được phát triển và hoàn thiện vào các thời kỳ sau.

Hai người con trai của Iasôvácman là Mácsavácman I và Isanavácman II liên tiếp trị vì đất nước sau khi cha mất. Hai vị Vua này xây một vài ngôi đền nhỏ ở Angkor như Băcxây Cham Krông và Prasát Cravan.

Vị Vua mới Giaiavácman IV (chú và là người tiếm ngôi Isanavácman II vào năm 925) đã rời đô từ Angkor về vùng Konke. Kiến trúc quan trọng nhất ở Konke là Prasát Thom. Đây là một kiến trúc hình Kim Tự Tháp lớn mà ở đó Vua Giaiavácman II đã đựng chiếc linga lớn của vương quốc.

Giaiavácman II mất năm 941. Con trai ông là Hácsavácman II lên ngôi và trị vì được hai năm (942-944). Cháu của Ragiendơeavácman II chiếm ngôi và rời Đô về lại vùng Angkor . Ragiendơeavácman II tu sửa lại Cổ đô, xây Đền Mébôn Đông thờ tổ tiên và dựng cho mình đền núi vĩ đại Prerúp (năm 961). Đền Prerúp là một kiến trúc hình Kim Tự Tháp ba bậc (kích thước ở đáy 50 m x 50 m, đỉnh 25 m x 25 m) với năm tháp gạch trên đỉnh và bốn lối tam cấp ở bốn trục. Toàn bộ khu trung tâm được bao bọc bởi tường đá ong (103 m x 120 m). Một đặc điểm quan trọng của Prerúp là ở bên dưới đã xuất hiện hồi lang kín vây quanh, tuy vẫn còn ở dạng các ngôi nhà dài tách rời, mái lợp gỗ hoặc ngói. Ở bốn hướng đều có cổng phòng dạng Gopura.

Trong thời gian trị vì của Ragiendơeavácman II (944 - 968) và con trai ông Ragiendơeavácman V (968 - 1001), ngoài đền Prerúp ra, còn xuất hiện một kiến trúc tuy nhỏ nhưng thật tuyệt mỹ đó là Đền Bantay Xrây mà nhà nghiên cứu Glaize (Gledơ) gọi là tòa thánh của người đàn bà thật tương xứng với vẻ đẹp của kiến trúc này. Bantay Xrây do vị quan tên là Ingiênavaraha xây vào năm 968 trong một khu rừng cách Angkor chừng 20 dặm về phía Đông. Khu trung tâm của đền là một cụm tháp nhỏ (kiến trúc lớn nhất chỉ cao 9,30 m). Bao quanh khu chính là ba vòng tường rào với các cổng phòng gopura ở bốn hướng trục. Kiến trúc Bantay Xrây tuy nhỏ nhưng khắp các bề mặt của nó được phủ kín bằng những hình chạm khắc trang trí tuyệt đẹp. Không phải ngẫu nhiên mà ngôi đền nhỏ nhắn này được mệnh danh là tràng hoa bằng đá của nghệ thuật Khơme.

Bắt đầu từ triều Vua Xuriavácman I (1001-1050) đế quốc Angkor bước vào thời kỳ toàn thịnh. Kiến trúc đầu tiên của giai đoạn rực rỡ này là đền Núi Tàkeo. Tàkeo là một kiến trúc lớn hình Kim Tự Tháp năm bậc (đáy 120 m x 110 m, đỉnh 47 m x 47 m), cao 38 m, với năm tháp trên đỉnh. Đền Tàkeo, tầng bậc cuối cùng của kiến trúc không còn là những dãy nhà tách rời như ở Prerúp mà đã được kiến trúc thành hệ thống hồi lang kín hoàn chỉnh có các tháp ở góc và cổng phòng kiểu Gopura ở bốn hướng trục.

Một kiến trúc nổi tiếng khác do Xuriavácman I xây dựng là Phimianacát (cung điện trên không). Tuy là dinh thự, Phimianacát có dạng đền núi, gần một kiến trúc hình Kim Tự Tháp ba bậc (kích thước đáy 35 m, cao 12 m). Khu Tàkeo, tầng dưới của kiến trúc là vòng hồi lang kín bao bọc. Mãi về sau, Phimianacát vẫn còn là dinh thự của các Chúa Khơme. Ở đây, theo truyền thuyết, đêm đêm nhà Vua phải lên lầu ngủ với rắn thần.

Xuriavácman II lên ngôi và cho xây dựng đền núi Bà Phnôm. Bà Phnôm được xây dựng với thời gian khá dài (1050 - 1066) và là cái mốc quan trọng đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của kiến trúc Khơme. Toàn bộ kiến trúc khá lớn (dài 425 m, rộng 125 m). Khu trung tâm là một khối hình Kim Tự Tháp năm bậc (kích thước đáy 120 m x 100 m), cao gần 50 m, với một tháp thờ trên đỉnh. Khác với các kiến trúc trước đây ở Bà Phnôm đã xuất hiện không phải một mà là hai vòng hồi lang kín đồng tâm bằng sa thạch, bao quanh khu trung tâm. Các vòng hồi lang này được lợp bằng đá. Các bia ký nói rằng, đức Vua đặt tại Bà Phnôm chiếc linga bằng vàng. Chu Đạt Quan, trong du ký ***Chân Lạp phong thổ ký*** gọi ngôi đền này là *Tháp đồng*. Có thể nói chính Bà Phnôm là tiền thân trực tiếp của Đền Angkor Vát.

Udiaiaditiavacman II trị vì được 16 năm và mất năm 1066. Em trai ông, Hacxavácman III kế vị và mất năm 1080. Sau đó các bia ký nhắc tới ông Vua Giaiavácman VI trị vì ở Iaxôtharapura cho tới khi ông Vua nổi tiếng Xuriavácman II lên ngôi vào năm 1113 là thời kỳ không ổn định của đế quốc Angkor . Vì vậy, những công trình nghệ thuật đáng kể không thấy xuất hiện vào thời gian này.

Suốt cả nửa đầu Thế kỷ XII, Vương quốc Angkor được ông Vua hùng mạnh Xuriavácman II trị vì. Vào thời gian này, người Khơme đã sáng tạo ra một công trình kiến trúc hùng vĩ làm rạng danh cho dân tộc mình, và phong phú thêm cho nền văn minh của nhân loại, kỳ quan kiến trúc Angkor Vát.

Sau khi Xuriavácman II mất năm 1150, đất nước Campuchia bước vào thời kỳ rối ren, vị Vua theo đạo Phật là Đơharanindoravácman II lên ngôi, nhưng rồi bị lasôvácman II truất ngôi một cách không hợp pháp. Tình hình bất ổn định kéo dài cho đến năm 1177, khi quân đội Chàm kéo sang tấn công tàn phá Angkor . Chỉ mãi tới khi Giaiavácman VII lên ngôi thì đất nước của người Khơme mới ổn định, và phục hồi được sự huy hoàng trước đó. Sau khi lên ngôi, Giaiavácman VII cho xây những đền thờ tổ tiên Ta Prom, Pria Khan. Theo bia ký, Ta Prom có niên đại 1186 và là đền thờ mẹ Vua, còn Pria Khan có niên đại 1191 và là đền thờ cha Vua.

Ngoài các đền thờ tổ tiên, Giaiavácman VII cũng xây cho mình một đền Núi Bayon. So với Angkor Vát, Bayon nhỏ hơn, nhưng lại hấp dẫn ở sự thần bí và huyền ảo. Cùng với Angkor Vát, Bayon được xếp vào danh mục các kiến trúc kỳ vĩ nhất của Campuchia.

Một kiến trúc khác thời Giaiavácman VII cũng thể hiện ý niệm tôn giáo rất thành công là Niếc Piên. Ngôi Đền Niếc Piên được xây dựng trên hòn đảo giữa hồ vuông. Nhìn vào, ta thấy một tháp điện thờ như mọc lên từ một đóa sen khổng lồ 16 cánh đang bồng bềnh trên mặt nước. Xung quanh hồ chính, có bốn hồ nhỏ ở bốn phương thông với hồ lớn bằng hệ thống cống. Hệ thống Niếc Piên là sự cụ thể hóa hồ linh diệu Anavatapta ở Himalaya. Giaiavácman VII đã dựng lại ngay tại Thủ đô của mình một bản sao kỳ diệu về vùng đất Thánh mà người Ấn Độ chỉ hình dung một cách mơ hồ. Theo truyền thuyết, Hồ Anavatapta được coi là nguồn của bốn con sông lớn ở Ấn Độ, trong đó có Sông Hằng. Cũng theo truyền thuyết, nước Hồ Anavatapta có thể chữa khỏi mọi bệnh.

Ở Hồ Niếc Piên chính, còn có một nhóm tượng khổng lồ thể hiện Avalôkitesvara dưới dạng ngựa trắng đang cứu vớt các thương nhân khỏi cơn bão biển.

Dù có đưa hồ thiêng Anavatapta vào Angkor và có ý muốn đồng hóa mình với Bồ tát Avalôkitesvara, Giaiavácman VII cũng không cứu vương triều Angkor khỏi sụp đổ. Nụ cười Bayon lóe lên huyền diệu và đẹp như ánh chiều tà. Sau khi Giaiavácman VII chết, đế quốc Angkor dần dần suy tàn. Vương triều tuy mất, nhưng các công trình nghệ thuật của Angkor vẫn còn tồn tại mãi tới hôm nay.

2. Đền Bayon – nụ cười huyền bí của đất nước Campuchia

Cuộc tấn công và tàn phá Angkor của quân đội Chàm đã gây ra sự hủy diệt và làm lay chuyển đến tận gốc rễ những truyền thống Ấn Độ giáo vốn từng làm sống động nền văn minh Khơme thời Angkor . Do chỉ lo xây dựng đền đài miếu mạo mà không chú ý tới đời sống của nhân dân, nên sau cuộc tấn công của người Chàm, đất nước của người Khơme theo lời bia ký Đền Bayon Chmar, đã chìm đắm trong vực thẳm tai họa. Đất nước khi đó cần một vị cứu tinh. Và vị cứu tinh đã xuất hiện - đó là Giaiavácman VII.



Đền Bayon, Campuchia.

Sau khi đánh đuổi quân Chàm và lên ngôi năm 1181, Giaiavácman VII đã xây dựng lại Angkor . Ông cho dựng một đô thành mới là Angkor Thom. Đô thành này trùm lên thành phố mà Udiaiaditiavácman II dựng lập quanh Đền Bà Phnôm. Giaiavácman VII còn cho đào một hào nước dài bốn cây số, rộng 100 m bao quanh và làm một tường thành bằng đá để bảo vệ đô thành. Tường thành có năm cửa trổ ra: Bốn cửa ở bốn trục và một cửa phụ ở phía Đông Khải hoàn môn. Bên trên các cửa ra vào là các tháp có hình mặt người. Trung tâm đô thành là Đền Bayon. Chỗ ở của Vua nằm chếch về phía Bắc. Trong thành, nhà Vua còn cho dựng nhiều đền miếu khác nhau như: Banteay Kdei, Ta Prahm, Pread Khan, Neakay Pan…

Các công trình đầu tiên của Giaiavácman VII đều phỏng theo phong cách Angkor Vát. Nhưng rồi hai công thức kiến trúc độc đáo ra đời: Tháp mặt người và lan can tượng người vật chất hóa chủ đề khuấy biển sữa tìm thuốc trường sinh. Đóng góp độc đáo của Giaiavácman VII là xu hướng biểu tượng hoành tráng. Các đề tài tôn giáo đều hiện ra bằng kiến trúc trên nền trời.

Chủ đề khuấy biển sữa được Giaiavácman VII tạo ra với một tầm vóc khổng lồ. Ở hai bên đường đi vào Angkor Thom là 54 pho tượng lớn ôm ngang hình con rắn vĩ đại, lưng quay về phía đô thành: Bên trái là các thần, bên phải là các quỷ. Cánh khuấy biển sữa diễn ra quanh trục Núi Meru mà Bayon là trung tâm. Đại dương được thể hiện cụ thể qua hình ảnh hào nước bao quanh đô thành. Hình ảnh khuấy biển

sữa tìm thuốc trường sinh phần nào biểu hiện ước muốn và việc làm của Giaiavácman VII. Nhịp điệu các thần ngả về phía sau vì gắng sức, đường cong của thân rắn vút lên trời khiến cho cảnh tượng thật mạnh mẽ và hùng tráng. Hình ảnh khuấy biển sữa trở thành một trong những sáng tạo kỳ lạ nhất của nghệ thuật Khơme.

Cũng nhằm mục đích làm hồi sinh đất nước, Giaiavácman VII đã cho xây dựng trên một hòn đảo giữa một cái hồ ngôi Đền Neak Pan. Giữa hồ vuông nổi lên một bệ tròn thờ đỡ tháp thiên đường giữa đại dương nguyên sơ. Bốn hồ nhỏ bao quanh lấy nước từ hồ chính là hình ảnh cụ thể hóa các hồ thiêng Anavatapta ở Himalaya mà nước có thể chữa khỏi mọi bệnh.

Giaiavácman VII đã xây dựng lại ngay tại Kinh đô của mình bản sao cái hồ linh thiêng đó. Ngay ở hồ chính, Vua còn dựng nhóm tượng khổng lồ Avalôkitesvara dưới dạng ngựa trắng cứu vớt các thương nhân đang bị chìm đắm giữa đại dương. Đây là một hình ảnh nữa về sự cứu vớt mà Giaiavácman VII muốn hóa thân vào đó.

Trung tâm của quần thể kiến trúc Angkor Thom và cũng là tác phẩm kỳ lạ nhất của Giaiavácman VII là Đền Bayon – một hình ảnh tuyệt vời nhất về nghệ thuật biểu tượng hoành tráng Khơme.

Bình đồ bố cục chính trải ra theo hình chữ thập. Từ đó chặn góc ngoài bằng các hành lang hình thước thợ để tạo thành một bình đồ chữ thập (80 m x 57 m). Bố cục này lại được bao quanh bởi một hành lang bên ngoài rộng hơn (160 m x140 m). Ở trung tâm là một nền tròn khổng lồ (đường kính 25 m) đội ngôi tháp chính cao 23 m. Từ tháp chính có 12 gian tỏa ra xung quanh và đan cài giữa hàng loạt ngôi tháp. Riêng ở trung tâm có 16 tháp. Tính tất cả Bayon có 54 tháp lô nhô như một rừng đá. Trên mỗi mặt của tháp đều có hình mặt người. Phía Đông nằm giữa hai hồi lang là các thánh thư. Toàn bộ Đền Bayon cao 43 m.

Trong điện thờ chính có một pho tượng Phật trầm tư, đó chính là chân dung Giaiavácman VII. Các tháp bao quanh đều có tượng chân dung các quan đại thần của Vua. Các mặt người trên tháp đã vật chất hóa sự có mặt mọi nơi của vị Vua thần linh phóng tầm mắt ra toàn cõi qua bộ tham mưu tập hợp phía dưới.

Một giả thuyết khác khá hấp dẫn và lý thú cho rằng, hàng nghìn nụ cười Bayon huyền bí là biểu trưng cho sự kiện mãu nhiệm ở Sravasti. Theo Phật thoại, để chứng minh phép mãu nhiệm vĩ đại của mình, đức Phật đã phóng mình lên không trung rồi hóa ra hàng ngàn đức Phật lấp lánh ánh hào quang, xoay quanh như một vòng sao. Muốn đạt được ý tưởng ấy chỉ còn cách xây dựng một kiến trúc xoay quanh trục, người ta không thấy có cách nào hữu hiệu hơn để thể hiện hình ảnh trên. Bayon đã thành công trong việc mô tả bằng kiến trúc hình ảnh kỳ diệu về đức Phật.

Khác với Angkor Vát, Bayon không có tường bao. Các nhà nghiên cứu đặt ra nhiều nghi vấn về sự việc này. Nhưng có lẽ hợp lý nhất và thuyết phục nhất là ý kiến cho rằng tường thành và hào nước vây quanh Angkor Thom cũng chỉ là tường xây của Bayon. Cũng ý kiến trên cho rằng, hình tượng Bayon là một bộ phận trong tổng thể hình tượng lớn của Angkor Thom.

Cũng như Angkor Vát, mặt tường bên trong của các hồi lang Bayon được trang trí bằng rất nhiều phù điêu. Phù điêu ở tường hồi lang ngoài, chủ yếu thể hiện những cảnh đời thường như: Cảnh chọi gà, cảnh lễ hội, cảnh vui chơi giải trí khác của người Khơme Cổ, cảnh hành quân, cảnh đánh nhau với quân Chàm. Tất cả các cảnh đời thường ấy được các nhà điêu khắc vô danh thể hiện thật sống động và cụ thể. Đã có nhà nghiên cứu phải thốt lên rằng, Bayon là một bộ bách khoa bằng đá đồ sộ về cuộc sống thường nhật của người dân Khơme thời xưa.

Cũng vẫn cảnh đời thường, nhưng các phù điêu trên tường hồi lang phía trong lại chủ yếu mô tả cuộc sống cung đình. Ta có thể thấy ở đây cảnh các vũ nữ đang múa, các ca sỹ đang hát, cảnh Vua thiết triều, cảnh Vua cưỡi voi đi ra ngoài thành v.v…

Nếu cứ vừa đi vừa xem kỹ các hình phù điêu của Bayon từ ngoài vào trong, ta có thể thấy đời sống văn hóa xã hội của người Khơme một cách khá đầy đủ và toàn diện. Trước mắt chúng ta hiện ra nào cảnh làm ăn, vui chơi giải trí của dân chúng, cảnh trận chiến thời xưa, cảnh sinh hoạt trong triều đình, vũ khí chiến tranh, những vật dụng hàng ngày; rồi các kiểu quần áo, từ trang phục của nhà Vua tới dân thường, người lính trận đến cô vũ nữ…

Chỉ ở tầng cùng, phù điêu Bayon mới mang nội dung tôn giáo. Dọc các tường hồi lang tầng ba là những phù điêu thể hiện các tích về Phật hoặc các hình Thiên nữ Apsara.

Cũng như Angkor Vát, Bayon xưa lộng lẫy, rực rỡ vàng son, không phải chỉ toàn bằng đá như ngày nay. Các dấu vết còn lưu lại cho biết, nhiều chi tiết kiến trúc đá, các hình điêu khắc đã được sơn thiếp hoặc dát, mạ bằng vàng bạc và đá quý. Một bia ký nói rằng, chỉ để trang trí cho những vị Vua ở Bayon đã phải dùng năm tấn vàng, năm tấn bạc và bốn mươi nghìn viên đá quý.

Không chỉ có phù điêu, mà ở Bayon còn có rất nhiều tượng tròn. Đó là những tượng chân dung Giaiavácman VII, tượng các quan đại thần triều đình,

tượng đức Phật và các Bồ tát... Bên cạnh phù điêu, tượng tròn ở Bayon, đặc biệt là tượng chân dung, đã góp phần quan trọng tạo ra một phong cách độc đáo như kiến trúc, phong cách Bayon.

Công phu, tiền của và tài trí đồ ra để làm Bayon thật đồ sộ. Theo tính toán của một nhà nghiên cứu mỹ thuật người Pháp B.P.Grôslié, để chạm khắc tất cả những hình bằng đá ở Bayon cần có 1.000 nhà điêu khắc giỏi làm việc chuyên cần trong 20 năm.

Sau gần một Thế kỷ mò mẫm, nghiên cứu, các nhà khoa học mới tìm được nhiều câu trả lời tương đối khoa học cho Bayon. Ngôi đền kỳ lạ này là đề tài của nhiều cuộc luận chiến, và nhiều ý kiến, nhận định trái ngược nhau của giới khoa học. Kể từ khi phát hiện ra cho tới những năm 30 của Thế kỷ XX, bức tranh về Bayon được vẽ ra đầy huyền bí. Người thì cho Bayon là một kiến trúc lạ lùng và kỳ dị vào bậc nhất. Người lại cho Bayon là một công trình xây dựng mang tính Thần tiên nhất, huyền bí nhất của người Khơme. Có nhà khoa học cho rằng, Bayon là một ngôi đền không giống bất kỳ một ngôi đền nào của Ấn Độ thờ Thần Brahma. Lại có ý kiến cho rằng, các Tháp Bayon là những linga (sinh thực khí) của Thần Shiva. Chỉ sau phát hiện của H.Parmentier (Pácmăngchiê) trên mặt Tây của tháp số 47 vào năm 1925, các nhà khoa học mới nhận ra khuôn mặt của Bồ Tát Lôkesvara trên các tháp và tìm ra được tính chất và hình tượng Phật giáo của Bayon. Từ trước những năm 30 người ta đều công nhận Bayon là công trình xây dựng từ Thế kỷ thứ IX – X. Chỉ sau công trình của nhà nghiên cứu người Pháp là Stern, niên đại thực (Thế kỷ XIII và chủ nhân thực là Vua Giaiavácman VII) của Bayon mới được xác định một cách khoa học.

Tuy cố chứng tỏ mình như một vị cứu tinh cho đất nước, nhưng Giaiavácman vẫn trượt theo chiếc xe lịch sử của các Vua trước đó – dồn sức xây dựng đền chùa. Trong gần 40 năm trị vì, Giaiavácman VII đã dùng một số lượng đá nhiều hơn của tất cả các Vua tiền bối của Angkor, cho việc xây dựng đền chùa. Vì thế mà sự suy vong như dòng suối ngầm phá vỡ và làm sụp đổ cả một vương triều. Do phải bỏ ra quá nhiều công sức và tiền của vào việc xây dựng đền đài, lại không quan tâm đến các công trình thủy lợi, nên đời sống nhân dân ngày càng kiệt quệ, ngân khố Quốc gia ngày càng khánh kiệt. Các hồ nước trở nên sình lầy tù đọng, nhiều công trình thủy lợi biến thành những ổ vi trùng của dịch bệnh. Đất đai vốn được tạo dựng trong vùng hoang vu cần cỗi của núi rừng không được chăm sóc lại hoang hóa cằn cỗi trở lại. Để sinh tồn, người Khơme phải bỏ Angkor tiến về đồng bằng trù phú phía dưới làm ăn sinh sống. Angkor suy tàn nhanh chóng và không cưỡng lại được trước sự xâm lăng của người Thái.

Angkor sụp đổ ngay sau khi Bayon được xây dựng xong. Tuy vậy, Đền Bayon cũng đã bừng lên rực rỡ như thời điểm huy hoàng nhất của lịch sử kiến trúc và nghệ thuật Khơme. Song ánh sáng của Bayon là ánh sáng của một vì sao băng. Nó ánh lên thật rực rỡ mê hồn, để rồi chìm vào bóng đêm. Sau Bayon, không một đền núi nào được xây dựng. Cùng với sự cáo chung của kiến trúc đền núi, tôn giáo thờ thần Vua cũng mất dần và nhường chỗ cho Phật giáo Theravađa. Sau Bayon, cái bóng của Angkor cũng tan luôn vào thời gian phủ bụi.

Triều đại và thời thế có đổi thay, nhưng Bayon, ngôi đền kỳ lạ nhất đồng thời cũng lãng mạn nhất của dân tộc Khơme vẫn trường tồn cùng với đất nước Campuchia và nhân loại như một công trình kiến trúc đầy sáng tạo của con người.

1,2 PGS.TS **NGÔ VĂN DOANH**

3. Đền Preah Vihear[1]



Đền Preah Vihear, Campuchia.

Prasat Preah Vihear là một ngôi đền toạ lạc trên một chóm núi thuộc Núi Dângrêk ở Campuchia gần biên giới với Thái Lan. Ngôi đền này được lấy làm tên cho Tỉnh Preah Vihear, nơi nó toạ lạc. Năm 2008, ngôi đền được tổ chức UNESCO liệt kê vào danh sách *Di sản Thế giới*. Đền được xây dựng vào Thế kỷ thứ IX để thờ Thần Shiva. Đền nằm cheo leo trên Dãy núi Dângrêk, và nằm trong khu vực khá nhạy cảm là đường biên giới giữa Campuchia và Thái Lan.

Phần nửa đền nằm bên Vườn Quốc gia Khao Phra Viharn của Huyện Kantharalak thuộc Tỉnh Sisaket của Thái Lan, một nửa đền thuộc Tỉnh Preah Vihear của Campuchia. Do ngôi đền được xây trên một mỏm đá thuộc lãnh thổ Campuchia (trước đây được cho là lãnh thổ Thái Lan), lối dẫn vào ngôi đền Preah Vihear nằm trên một vách đá dựng đứng cheo leo và không thể tiếp cận từ phía Campuchia. Điều này có

1. Đền Preah Vihear: Ngôi đền này hiện đang có tranh chấp giữa hai nước: Campuchia và Thái Lan. B.T.

nghĩa là, để tham quan được di sản này bắt buộc du khách phải đi từ phía cổng của Vườn Quốc gia Khao Phra Viharn (Thái Lan).

Kiến trúc đền tương tự kiến trúc của đền Banteay Srei với điêu khắc trên đá sa thạch cực kỳ tinh xảo. Phần khu vực xung quanh đền với nhiều thư viện và các tháp cao nhưng hiện nay phần lớn các kiến trúc phụ xung quanh đền đều bị đổ nát nghiêm trọng.

Kiến trúc phức hợp của ngôi đền chạy theo trục Bắc Nam dài 800 m, và bao gồm một bờ đường đắp cao và những bậc tam cấp dẫn lên điện thờ nằm trên đỉnh khu vực đền thờ phía Nam (cao 120 m so với khu Bắc và 525 m so với đồng bằng Campuchia). Mặc dù cấu trúc này khác với những ngôi đền trên núi khác của Campuchia được tìm thấy ở Angkor, nhưng ngôi đền cũng có cùng mục đích thờ phụng những vị thần ở Đỉnh Meru.

Trong khi đó các bức tường thành bao quanh đền lại mang dáng dấp của Wat Phou (Lào).

Cột thứ năm theo kiểu kiến trúc Koh Ker vẫn giữ lại những vết sơn đỏ từ thời gian trước mặc dù ngói đỏ bây giờ không còn nữa. Cột thứ 4 nằm ở phía sau có từ triều đại Khleang-Baphuon và là một "kiệt tác của Preah Vihear". Cột thứ 3 lớn nhất và nằm giữa hai phòng lớn. Muốn đến được đền thờ phải thông qua hai sân liên tiếp nhau.

**** Ngoài ra, Campuchia còn hai di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận:***

1. Vũ kịch Cung đình Campuchia (2008)

2. Nghệ thuật sân khấu Sbek Thom (2008).

FIJI

Fiji là một Quốc đảo tại Châu Đại Dương, thuộc phía Nam Thái Bình Dương, phía Tây Vanuatu, phía Đông Tonga và phía Nam Tuvalu. Đảo quốc này bao gồm 322 đảo. Có 2 đảo chính là Viti Levu và Vanua Levu, chiếm khoảng 87% dân số. Quốc đảo nhỏ này có một di sản được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa Thế giới.

Trung tâm lịch sử thị trấn Cảng Levuka

Levuka là một thị trấn bên bờ biển phía Đông của Đảo Ovalau của Fiji, trong Tỉnh Lomaiviti, phía Đông Fiji. Thị trấn này trước đây từng là Thủ đô của Fiji. Theo điều tra dân số năm 2007, nội thị Levuka có dân số 1.131 người, và 3.266 người sinh sống tại khu vực ven đô thị, chiếm khoảng một nửa dân số trên Đảo Ovalau (tổng số 8.360 người trên đảo). Đây là trung tâm kinh tế và cũng là đô thị lớn nhất trong tổng số 24 khu định cư trên đảo. Levuka và Đảo Ovalau đã được xem xét là một *Di sản của Thế giới* trong nhiều thập kỷ. Và cuối cùng khu vực lịch sử của đảo và Thị trấn Levuka đã được UNESCO công nhận vào Tháng 6 - 2013. Nó là một ví dụ hiếm hoi của một thị trấn hải cảng thuộc địa cuối cùng nhưng vẫn phát triển cộng đồng bản địa và còn tiếp tục đông người định cư Châu Âu hơn khiến nơi đây là một ví dụ nổi bật về một hải cảng, khu định cư cuối Thế kỷ XIX ở Nam Thái Bình Dương, phản ánh sự tích hợp của các truyền thống xây dựng địa phương bởi sức mạnh buôn bán, dẫn đến sự xuất hiện của một cảnh quan độc đáo giữa đại dương.



Thị trấn Levuka, Fiji.

Thị trấn hiện đại Levuka được thành lập khoảng năm 1820, bởi những người định cư Châu Âu và thương nhân là những cư dân hiện đại đầu tiên trên Quần đảo Fiji, đã đưa thị trấn trở thành một cảng và khu vực buôn bán giao thương quan trọng. Ngoài thương nhân thì các giáo sỹ, thợ đóng tàu, các nhà đầu cơ, và kẻ lang thang chính là những thành phần xã hội sinh sống tạo lên Thị trấn Levuka. Linh mục Marist thành lập một nhà thờ ở Levuka trong năm 1858. Đến năm 1870, thị trấn có dân số hơn 800 người. Khi các Nhà nước hiện đại đầu tiên của Fiji được thành lập vào năm 1871, Seru Epenisa Cakobau được lên ngôi vua tại Levuka. Đến khi Fiji được sáp nhập như một thuộc địa của Anh vào năm 1874, Levuka vẫn là Thủ đô cho đến năm 1877, khi chính quyền đã được chuyển đến Suva, mặc dù động thái này chưa chính thức cho đến năm 1882. Nguyên nhân chính là từ mối lo ngại rằng, các vách đá cao 600 mét xung quanh Levuka khiến cho thị trấn không thể mở rộng được.

Levuka nổi tiếng với nhiều thứ *"đầu tiên"* của Fiji. Đây là địa chỉ của ngân hàng Fiji đầu tiên, bưu điện, trường học, câu lạc bộ thành viên tư nhân, bệnh viện, tòa thị chính, và chính quyền cũng đầu tiên. Tờ báo đầu tiên của Fiji có tên ***Fiji Times***, vẫn còn hoạt động tới ngày nay, được thành lập vào năm 1869 ngay tại Levuka. Levuka có Khách sạn Hoàng gia là khách sạn lâu đời nhất ở Nam Thái Bình Dương vẫn còn hoạt động. Hiện nay, chưa xác định tuổi chính xác của nó, nhưng hồ sơ cho thấy rằng nó đã tồn tại

từ năm 1860. Trường Công lập Levuka lần đầu tiên khai giảng vào năm 1879, là trường Công lập đầu tiên ở Fiji. Và nơi đây nhiều nhà lãnh đạo Fiji đã học tập, và được đào tạo từ nơi này để trở thành chính khách sau độc lập năm 1970. Hội Tam Điểm lâu đời nhất ở Nam Thái Bình Dương, Lodge Polynesia 562 SC, cũng được tìm thấy tại Levuka. Nó được thành lập vào năm 1875. Levuka cũng là địa điểm của hệ thống điện công cộng đầu tiên của Fiji, bắt đầu vào năm 1927, ba ngày trước khi Thủ đô Suva đã được điện khí hóa.

GRUZIA - GEORGIA

Gruzia có 4 di sản văn hóa được UNESCO công nhận, trong đó có 3 di sản văn hóa và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Nhà thờ chính tòa Bagrati và Tu viện Gelati ở Kutaisi (1994)

Nhà thờ chính tòa Bagrati, được đặt tên theo Bagrat III, vị Vua đầu tiên của United Georgia, bắt đầu xây dựng vào cuối Thế kỷ XI và đã được hoàn thành trong những năm đầu của Thế kỷ XII. Mặc dù phần nào bị phá hủy bởi người Thổ năm 1691, tàn tích của nó vẫn còn nằm ở trung tâm của Kutaisi.

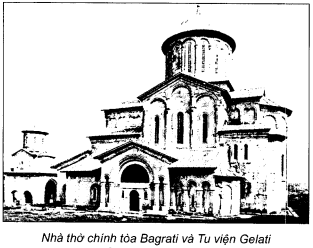

Nhà thờ chính tòa Bagrati và Tu viện Gelati ở Kutaisi, Georgia.

Tu viện Gelati ở gần Thành phố Kutaisi, vùng Imereti, miền Tây Gruzia được Vua David II (1089 - 1125) cho xây dựng năm 1106.

Từ lâu, Tu viện Gelati đã là một trong các trung tâm văn hóa và tinh thần chính ở Gruzia. Tu viện này có Viện Hàn lâm với một số nhà khoa học, thần học và triết học rất nổi tiếng của Gruzia. Nhiều người trong số họ trước kia đã từng hoạt động ở các tu viện chính thống giáo ở nước ngoài hoặc ở Hàn lâm Viện Mangan tại Constantinople. Trong số các khoa học gia này, có các học giả nổi tiếng như Ioane Petritsi và Arsen Ikaltoeli.

Do công trình rộng lớn của Viện Hàn lâm Gelati, người đương thời thường gọi tu viện này là "*một Hellas (Hy Lạp Cổ đại) mới*" và "*một Athos thứ hai*".

Tu viện Gelati có rất nhiều tranh tường và các bản viết tay từ Thế kỷ XII - XVII, được bảo quản tốt. Tu viện cũng là nơi chôn cất nhiều Vua Chúa, trong đó có Vua David II (Davit Agmashenebeli, tiếng Gruzia).

Năm 1994, Tu viện Gelati đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*.

2. Các di tích lịch sử ở Mtskheta (1994)

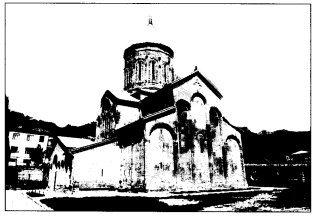

Tu viện Djvari ở Mtskheta, Georgia.

Thành phố Mtskheta là một trong số những thành phố lâu đời nhất của Gruzia. Thành phố này nằm ở chỗ hợp lưu của hai Sông Aragvi và Mt'k'vari, cách Thủ đô Tbilisi khoảng 20 km về hướng Đông Bắc, và thuộc Tỉnh Kartli, miền Đông Gruzia. Thành phố Mtskheta có 7.423 cư dân sinh sống (ngày 1-1-2005) và là trung tâm hành chính của vùng Mtskheta Mtianeti.

Mtskheta đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* từ năm 1994, vì có nhiều công trình kiến trúc lịch sử quý giá.

Di tích của thành phố cổ tại địa điểm hiện nay, trên 1.000 năm Tr. CN, Thành phố Mtskheta đã từng là Thủ đô của vương quốc Iberia Gruzia từ Thế kỷ thứ III Tr. CN tới Thế kỷ thứ V S. CN. Đây là nơi Kitô giáo có mặt rất sớm và được coi là Quốc giáo vào năm 317.

Ngày nay, Thành phố Mtskheta vẫn là trụ sở của Giáo hội Tông truyền Chính thống Gruzia.

Vua Dachi I Ujarmeli (từ đầu Thế kỷ thứ VI), là người kế vị Vua Vakhtang I Gorgasali, đã dời Thủ đô từ Mtskheta tới Thành phố Tbilisi để bảo vệ hơn, theo ý nguyện của người cha. Tuy nhiên, Thành phố Mtskheta vẫn được dùng làm nơi tổ chức lễ đăng quang và nơi chôn cất của nhiều vị Vua Gruzia, cho tới khi chấm dứt vương quyền trong Thế kỷ thứ XIX.

Nhà thờ chính tòa Svetitskhoveli, từ Thế kỷ thứ XI và Tu viện Jvari từ Thế kỷ thứ VI, ở Mtskheta là hai trong số những công trình kiến trúc đặc sắc của nền kiến trúc Kitô giáo ở Gruzia. Nó có ý nghĩa lớn về mặt lịch sử trong việc phát triển nền kiến trúc Trung cổ khắp vùng Caucasus. Nhất là các chữ viết từ xa xưa, có tầm quan trọng trong việc nghiên cứu nguồn gốc hệ thống chữ cái của Gruzia thời cổ.

Ở vùng ngoại ô Thành phố Mtskheta có các tàn tích của: Pháo đài Armaztsikhe (từ Thế kỷ thứ III Tr. CN),Thành Armaztsikhe (từ Thiên niên kỷ thứ I Tr. CN), di tích của "*Cầu Pompey*" (theo truyền thuyết, do đội quân lê dương La Mã của Pompey the Great xây dựng trong Thế kỷ thứ I Tr. CN), các di tích rời rạc của Cung điện Hoàng gia (từ Thế kỷ thứ I tới Thế kỷ thứ III S. CN), gần bên là ngôi mộ từ Thế kỷ thứ I S. CN, một nhà thờ nhỏ từ Thế kỷ thứ IV, Tu viện Samtavro (Thế kỷ thứ XI), và Pháo đài Bebris Tsikhe (Thế kỷ XIV). Ngoài ra, còn tòa nhà, viện khảo cổ và Vườn Mikheil Mamulashvili cũng rất có giá trị.

**** Ngoài hai si sản được nói đến ở trên, Gruzia còn hai di sản nữa được UNESCO công nhận, đó là:***

1. Vùng Thượng Svaneti (1996).

2. Hát đối Grudia (2008).

INDONESIA

Indonesia có 13 di sản được UNESCO công nhận, trong đó có 5 di sản thiên nhiên, 4 di sản văn hóa và 4 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Angklung, nhạc cụ của Indonesia (2008)

Tên Angklung bắt nguồn từ hai từ trong ngôn ngữ Bali (Indonesia) là *angka* (có thể hiểu là "*âm*" hay "*nốt*" nhạc) và lung (có thể hiểu là "*bị vỡ*", "*không trọn vẹn*", "*đã ra đi*"). Angklung được cấu tạo bằng 2 hay 3 ống tre có cùng cao độ hay cách nhau một quãng tám đặt vuông góc trên một đoạn tre ngắn khoảng 25-30 cm. Nối kết giữa các ống tre là các thanh cật tre vót như chiếc đũa được buộc bằng sợi dây mây. Âm thanh của Angklung là do người ta dùng tay lắc làm cho các ống đàn va đập tạo nên. Mỗi chiếc đàn Angklung là một cao độ. Đàn có ống càng to thì âm thanh càng trầm - đục, đàn có ống càng nhỏ thì âm thanh càng cao - trong trẻo.

Trong lịch sử phát triển về nghệ thuật và văn hóa biểu diễn của người Sundanese (một tộc người ở Tây Jawa - Indonesia), họ tin rằng Angklung đã được tìm thấy và phát triển ở Tây Jawa. Sau đó, nó đã có mặt ở hầu khắp vùng Đông Nam Á và xuất hiện trong rất nhiều hình thức tôn giáo của nơi đây. Angklung được sử dụng khá phong phú trong các lễ hội truyền trống ở Baten, Baduy, Sukabumi, Cirebon...; nó có chức năng đặc biệt trong mối liên quan với tôn giáo và các hình thức nghi lễ. Ở Tây Jawa, họ đã biểu diễn Angklung để tỏ lòng kính trọng Dewi Sri - người được coi là nữ thần của đất đai, mang lại sự màu mỡ tốt tươi mà những người Indonesia Cổ đại hằng mong muốn.

Bên cạnh chức năng tôn giáo và nghi lễ, nhạc cụ Angklung cũng được sử dụng cho mục đích giải trí, nó gắn bó mật thiết với nghệ thuật và văn hóa truyền thống của người Sundanese. Ngoài ra, Angklung được chơi trong lễ hội Hoàng gia, trong lễ tiễn người lính ra mặt trận. Đồng thời, nhạc cụ này còn diễn tấu trong lễ hội làng để bày tỏ lòng tôn kính với chúa trời và nữ thần đất đai trước khi gieo trồng hay vào mùa thu hoạch.

Có mặt lâu đời nhất là Angklung Degung - đó là nhạc cụ diễn tấu chính trong múa và trình diễn cổ truyền từ thời xa xưa, sử dụng thang âm Pentatonic. Tới năm 1938, ở Bandung đã ra đời nhạc cụ Angklung mới - đó là Angklung Padaeng- loại nhạc cụ sử dụng thang âm Diatonic và có thể chơi được âm nhạc hiện đại. Người sáng tạo ra nó là ông Daeng Soetigna. Nhạc cụ này tới nay đã được phổ biến và có thể chơi được nhiều tác phẩm âm nhạc cổ điển và hiện đại nổi tiếng của Thế giới.

Theo dòng lịch sử, Angklung đã phát triển với hai loại như sau:

- *Angklung truyền thống* (traditional Angklung).

Gồm có: Angklung Baduy, Angklung Buncis, Angklung Gubrag và Angklung Bungko. Các nhạc cụ này cấu tạo trên thang 5 âm (pentatonic), thường diễn tấu những làn điệu dân gian Indonesia hay những tác phẩm nhạc có cùng thang âm. Các nhạc cụ Angklung này cấu tạo trên thang âm Slendro (nghệ nhân Bandung thường gọi là Salendro), thang âm Pelog, thang âm Madelda (nghệ nhân Bandung thường gọi là Sorog).

- *Angklung hiện đại* (modern Angklung).

Đó là Angklung do Daeng Soetigna sáng tạo ra và tiếp theo là Angklung Udjo do ông Udjo Ngalagena phát minh. Các nhạc cụ này cấu tạo trên thang 7 âm (diatonic) và có thể diễn tấu được nhiều thể loại âm nhạc khác nhau, cả truyền thống và hiện đại.

Thông thường khi diễn tấu, người ta cầm hoặc treo đàn lên một cánh tay còn tay kia dùng để lắc đàn; đàn cũng có thể được treo trên một chiếc giá, mỗi giá treo từ 8 đến hơn 40 đàn, khi đó người biểu diễn có thể dùng cả hai tay để lắc hai đàn.

Angklung được diễn tấu bởi một người hay nhiều người. Khi diễn tấu nhiều người cần phải có người chỉ huy.

2. Công trình kiến trúc Lôrô Jônggrang với bộ sử thi *Ramayana* bằng đá [1]

Vào giữa Thế kỷ thứ IX, ở Java (Indonesia) nổi lên hai triều đại hùng mạnh: Sailendra và Sanjaya. Mỗi triều đại đều ra sức xây dựng các đền đài kỷ vĩ để chứng minh sức mạnh hùng cường của mình. Cùng một lúc với các công trình của Sailendra tại Đồng bằng Prambanan, đặc biệt là ở phía Đông, cũng diễn ra công việc xây dựng lớn của Mataram - Nhà nước của triều đại Sanjaya. Đỉnh cao huy hoàng mà Mataram đạt được trong công việc xây dựng đền đài là tổng thể Lôrô Jônggrang gồm hàng trăm ngôi đền lớn nhỏ nằm trong ba sân vuông lồng vào nhau tượng trưng cho ba thế giới: Thế giới người trần, thế giới các thánh và thế giới thần linh. Khu sân trung tâm hình vuông với những ngôi đền chính thờ ba vị Thần tối cao của Ấn Độ giáo là Đền Shiva ở giữa, các Đền thờ Vishnu, Prahma ở hai bên biểu hiện sự thống nhất của ba quá trình tái tạo: *Sáng tạo* (hiện thân là Brahma), *phá hủy* (hiện thân là Shiva) và *bảo vệ* (hiện thân là Vishnu). Đối diện với ba ngôi đền thờ tam vị nhất thể (Trimurti) ở phía Đông là ba ngôi đền nhỏ hơn. Nằm giữa hai dãy kiến trúc đó, ở hai đầu Bắc, Nam còn hai đền thờ nhỏ nữa. Kích thước của những ngôi đền ở khu trung tâm rất lớn: Đền Shiva 34 m x 34 m và cao 47 m; Đền Brahma và Vishnu (20 m x 20 m và cao 23 m).

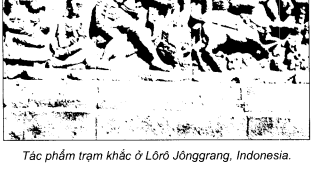

Tác phẩm trạm khắc ở Lôrô Jônggrang, Indonesia.

Khu trung tâm (110 m x 110 m) có tường cao bao quanh. Phía ngoài khu tường bao ở sân nền thấp hơn là 224 đền tháp nhỏ (Chandi) bố trí thành bốn hàng. Giữa khu tường bao thứ hai và tường bao ngoài cùng là một khoảng diện tích rộng, thấp hơn còn lưu lại dấu tích của rất nhiều kiến trúc gỗ. Hình vuông của tường ngoài nằm lệch so với trục và hai hình vuông bên trong. Để cho tất cả các cổng từ trong ra ngoài ở bốn hướng đều nằm trên đường thẳng, bốn cổng ngoài cùng phải dịch về phía góc của tường.

Cũng như nhiều kiến trúc khác ở vùng Trung Java không hiểu vì lý do gì (có khả năng do động đất), Lôrô Jônggrang đã bị bỏ hoang và lãng quên vào cuối Thế kỷ thứ X. Mãi đến năm 1885, nhờ công lao của các nhà nghiên cứu phương Tây như J.Groneman và Van Erp, Lôrô Jônggrang mới được trả lại cho nhân loại. Nhưng lúc bấy giờ các nhà khoa học vẫn chưa xác định được tính chất Shiva giáo của ngôi đền. Tới đầu Thế kỷ XX, Lôrô Jônggrang mới được khoa học xác định là đền thờ Shiva giáo. Năm 1918, một kế hoạch trùng tu Lôrô Jônggrang được chuẩn bị. Từ năm 1937 - 1953, ngôi đền chính - Đền Shiva được phục chế xong toàn bộ. Đến giữa những năm 70 của Thế kỷ XX, Đền thờ Brahma và Vishnu, hai đền thờ nhỏ bên cạnh cũng được khôi phục lại từ đống đổ nát. Hiện nay, công cuộc trùng tu và phục chế Lôrô Jônggrang vẫn đang tiếp diễn.

Tuy kiến trúc bị đổ nát, nhưng một số tượng lại còn khá nguyên vẹn. Trong nội thất chính của đền Shiva, Tượng Shiva Mahađeva (Thần vĩ đại) cao 3 m hiện còn đứng trên một bệ cao. Trong ba phòng ở ba cánh: Nam, Tây và Bắc có các tượng Đurga (vợ Shiva), Ganesa (con trai Shiva) và Bhatara Guru (còn gọi là Agastya, nhà thông thái, thầy dạy của các Thần). Đứng ở hai bên cổng phòng phía Đông là Tượng Shiva Mahakala và Shiva Nandes Vara (Shiva cưỡi trên mình bò Nandin). Trong Đền Brahma đã phục chế lại được vị Thần Brahma bốn tay cao 2,40 m; còn trong đền Vishnu là Tượng Vishnu bốn tay. Ngoài ra, trong các đền nhỏ, đã tìm thấy Tượng bò Nandin, Tượng Surya (Thần Mặt trời) và Sandra (Thần Mặt trăng).

Shiva Mahađeva ở Đền Shiva được thể hiện dưới dạng một Hoàng tử trẻ mặc áo nhẹ bằng vải mỏng, đeo nhiều đồ trang sức ở cổ, tay. Ở đầu và bốn tay là những biểu trưng của thần: Trên mái tóc cao có hình đầu lâu nằm lọt vào vành Trăng lưỡi liềm, các tay cầm chuỗi hạt, đinh ba và các phất. Hình khối, đường nét của pho tượng hoàn hảo, uyển chuyển nhưng trang nghiêm, tĩnh lặng.

Bên cạnh sự tĩnh tại trang nghiêm của các tượng thần, nghệ thuật điêu khắc Lôrô Jônggrang, còn có xu hướng chủ đề về tình cảm. Xu hướng này bộc lộ rõ nhất ở phù điêu.

Nền của đền chính vươn lên ở góc ngoài thành các dãy lan can. Ngay dưới dãy tháp trang trí lan can là một loạt các băng điêu khắc viền quanh ô khám chứa tượng thần. Đỉnh ô khám là hình đầu quái vật Kala và hai đầu thủy quái Macara hai bên. Khoảng giữa các ô khám là cả một loạt phù điêu thể hiện những Ganharva (thiên nhân) đang nhảy múa (mỗi ô ba hình).

Còn một băng các khám chứa hình phù điêu nữa nằm ở phía ngoài lan can, trên bờ tường của đền thờ. Ở đây, cứ hai ô khám hợp với nhau tạo

1. Đây là một di sản nổi tiếng, nhưng chưa được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới. B.T.

thành cánh cho một khối vuông nổi cao thể hiện các vị thần đang ngồi trong tư thế hoa sen. Những hình phù điêu nổi đó có hình dáng mềm mại, tinh tế và động tác tự nhiên thoải mái. Ở chân tường đền thờ chính có cả thảy 24 tấm phù điêu nổi như vậy.

Lôrô Jônggrang không phải là một mô hình triết học của Vũ trụ như Borobudur mà là một bức tranh của thế giới thực, thế giới Thần tiên, của các Vua. Các hình vũ nữ, hình nhạc công, thần linh, các thiên nhân… đều là những cư dân của Lâu đài Thần tiên. Họ là những người ở vương quốc của Shiva. Ở Lôrô Jônggrang không phải Kinh luật mà là các câu chuyện thần thoại và các sử thi đóng vai trò chủ đạo cho đề tài của thế giới nghệ thuật. Phù điêu ở Lôrô Jônggrang có giá trị không kém gì phù điêu ở Borobudur và tập trung minh họa bộ sử thi ***Ramayana*** đồ sộ của Ấn Độ.

Bốn mươi ba phù điêu ở Đền Shiva và ba mươi phù điêu ở Đền Brahma mô tả những sự kiện cốt yếu của sử thi, đặc biệt là những tình tiết liên quan tới cuộc đổ bộ của đạo quân khỉ lên Đảo Lanka, nơi nàng Sita vợ của Rama bị cầm tù.

Rama là hiện thân của Vishnu xuống trần theo yêu cầu của các thần để diệt trừ lũ quỷ dữ Ravana. Bức phù điêu đầu tiên thể hiện các thần đang cầu xin Vishnu giáng thế. Trong phù điêu, Vishnu được mô tả là một người mang đầu thú đang nằm nghỉ trên mình rắn Sasa giữa đại dương. Những cảnh tiếp theo của phù điêu là sự việc xảy ra trong triều Vua Đasaratha, cha của Rama. Về mặt phong cách, các phù điêu này rất gần với Borobudur. Độ sâu của phù điêu cho phép người xem cảm nhận được vẻ đẹp của những tấm thân trần và động thái của chúng. Những hình trụ mang tính gợi tả khung cảnh và các nhân vật thứ yếu được khắc nông hơn và ít nhiều mang tính ước lệ.

Theo văn bản sử thi, Vua Đasaratha chỉ vì trót hứa với một bà vợ đã lưu đày Rama suốt mười năm trong rừng. Cùng đi đày với Rama có nàng Sita xinh đẹp (vợ Rama) và người em trai là Laksman. Trong rừng rậm, Rama đã lập nên bao chiến công khi đánh nhau với quỷ dữ. Mười cảnh thể hiện Rama bắn cung. Một tấm cánh cung cong, tấm thân căng ra đầy tin tưởng của Rama được lặp đi lặp lại tạo sự vận động nội tại không ngừng cho các bức phù điêu. Ấn tượng chuyển động và sự tấn công của Rama còn được nhấn mạnh bằng hình những mũi tên bay theo hướng từ trái sang phải – hướng theo dõi của người xem và đồng thời là hướng phát triển của tình tiết.

Sự chuyển động đạt tới đỉnh cao, thậm chí hỗn độn ở các cảnh thể hiện đạo quân khỉ và các thủ lĩnh của họ; hai anh em thù địch: Vua khỉ Sugriva và kẻ thoán đoạt Valin đang đánh nhau. Chân, tay của chúng xoắn vào nhau, miệng há hốc gào thét. Rama và Láksman thì ngồi ở bên trái bình thản theo dõi trận đấu. Ở cảnh tiếp theo, ưu thế đã chuyển về phía Valin. Để giúp đồng minh, Rama đã phóng một mũi tên vào lưng Valin. Các cảnh giao đấu đó được thể hiện sống động và đầy kịch tính.

Gây nhiều ấn tượng và xen đôi chút hài hước là cảnh khỉ Hanuman đốt Lâu đài quỷ Ravana thần Đảo Lanka. Hanuman bị bắt, bị hành hình bằng cách bị quỷ dùng lửa đốt đuôi. Vùng khỏi dây trói, dùng gậy ông đập lưng ông, khỉ Hanuman lấy ngay cái đuôi đang bốc lửa đốt cháy toàn bộ lâu đài của kẻ thù.

Bút pháp tự nhiên, tình tiết chân thật là đặc trưng của bức phù điêu miêu tả cuộc gặp mặt giữa Sita và Hanuman. Tư thế thoải mái, động tác tự nhiên của khỉ Hanuman chan hòa với cái gập người sống động của nàng Sita và các cô hầu của nàng.

Tất cả các cảnh trên phù điêu đều được gắn chặt với các tiểu tiết phụ, nhiều khi không có liên quan gì với văn bản. Ví dụ, trong cảnh Sita bị Ravana bắt cóc, có nhiều chi tiết phụ như: Những đồ vật đổ vỡ, chim muông, thú rừng, con chó chạy tới bát thức ăn… Các vật phụ nhiều đến nỗi làm cho cảnh chính yếu nhất của sử thi trở thành một tình tiết bình thường trong câu chuyện làm cho chất sử thi bị lấn át.

Câu chuyện trên đã kết thúc bằng cảnh Rama bay lên trời sau khi đã chiến thắng Ravana, giải phóng Sita và sinh ra hai người con trai. Như vậy, một chu kỳ sống của nhân vật đã hoàn thành bằng việc trở về cõi thần tiên vĩnh hằng. Điều này như nhắc tới hình ảnh về cuộc đời các vị Vua Java được thần hóa sau khi chết.

Đặc trưng của Lôrô Jônggrang là sự khẳng định cuộc đời trong vòng quay bất tận. Nếu như các phù điêu cũng như toàn bộ cấu trúc của kiến trúc Borobudur thể hiện sự phát triển từ dưới lên, đưa người xem tới trạng thái siêu thoát; thì phù điêu Lôrô Jônggrang lại đưa về điểm xuất phát ban đầu. Nếu như Borobudur là biểu tượng cho sự phát triển của tâm linh thì Lôrô Jônggrang lại là hình ảnh về cội nguồn bất tận của sự sống. Hai công trình kiến trúc vĩ đại này là hai mặt của một nền văn hóa cổ Java. Bức tranh văn hóa Trung Java thời Cổ sẽ không hoàn mỹ nếu thiếu một trong hai công trình kiến trúc này.

Dưới góc độ kỹ thuật xây dựng, nghệ thuật bố cục kiến trúc và sự hoàn hảo của phù điêu thì Lôrô Jônggrang quả là đỉnh cao và là biểu tượng huy hoàng cuối cùng của nghệ thuật Indonesia Thế kỷ VIII – IX.

3. Đền Borobudur – Kỳ quan của nghệ thuật Phật giáo ở Indonesia (1991)

Ở trung tâm Đảo Java (Indonesia) ngay chính giữa vùng Đồng bằng Kedu phì nhiêu trù phú có núi non bao bọc, nổi lên một hòn núi nhân tạo – ngôi đền kỳ vĩ Borobudur.Thời gian xây dựng ngôi đền kéo dài 75 năm (750-825) dưới thời Vua Samaratungga. Ngôi đền được xây dựng tượng trưng cho hình tượng của bông hoa sen.



Đền Borobudur, Indonesia.

Toàn bộ ngôi đền cao 42 m. Chiều dài mỗi mặt ở chân đền là 123 m. Muốn đi hết các bậc, các hồi lang của Borobudur, người xem phải đi qua một chặng đường dài hơn 5 km.

Chỉ ở tầng cao mới có thể thấy được toàn bộ cấu trúc của Borobudur. Đó là một kiến trúc hình chóp gồm hai phần: Phần tròn ở phía trên và phần vuông ở phía dưới. Phần tròn gồm tháp trung tâm hình chuông và ba tầng bậc tròn rộng đồng tâm bao quanh. Cấu trúc và đường nét của phần này đơn giản mà mang tính chất lượng đồ; trong khi đó, khối chính phía trên của ngôi đền lại phức tạp về cấu trúc, toàn những hình điêu khắc, chỉ riêng bình đồ chung có dạng gần vuông. Sự đối lập về đặc trưng kiến trúc ở phần trên và phần dưới của ngôi đền đã tạo ra cho người xem hai cảm xúc khác nhau: Nhịp điệu động ở dưới và phần tĩnh ở phần trên.

Kích thước, hình dáng và cấu trúc của Borobudur khác xa những đền thờ truyền thống của Indonesia. Đây là một kiến trúc đồ sộ duy nhất ở Indonesia không mang chức năng của đền thờ mà là một công trình tưởng niệm của Phật giáo – tháp.

Như mọi kiến trúc tháp Phật giáo, Borobudur có cấu trúc ba lớp tương ứng với khái niệm tam giới (tridhatu) về Vũ trụ của Phật giáo. Kiến trúc ngôi đền nhằm mang đến một thông điệp: Các cấp độ mà con người phải trải qua để đạt được sự thanh khiết và cứu rỗi. Bậc đầu tiên là nền móng đại diện cho Kamadhatu (*Dục giới* - thế giới của lòng ham muốn), 5 bậc tiếp theo là Rupadhatu (*Sắc giới* - thế giới của các hình thức). Bậc hình tròn và bảo tháp trên đỉnh tượng trưng cho Arupadhatu (*Vô sắc giới* - thế giới không hình tướng). Các bậc nền móng gọi là nền đơn. Nơi đây đã tìm thấy 160 tượng kể lại ý nghĩa của cõi Kamadhatu. Ở bậc cao hơn là những bức chạm nổi tinh xảo, mô tả các sự kiện từ cuộc sống của bách tính dân gian tới các vị Vua, Hoàng hậu đến các Cận thát bà và các nữ Thần Apsara. Ở cấp độ tiếp theo của Arupadhatu, người ta đã tìm thấy 2672 tấm chạm khắc nổi và 504 vị Phật bên cạnh vô số các hình ảnh. Và cũng tại đây có một "*mê cung*" các cầu thang và hành lang dẫn đến các con đường lên đỉnh tháp. Các con đường này bị chi phối bởi một bảo tháp lớn bao quanh 72 bảo tháp nhỏ có khe hở hình vuông bên trong là nơi tọa lạc của tượng Phật với tư thế tĩnh tại trên tòa sen, song ở bảo tháp chính lại rỗng. Cũng theo giáo lý của Phật giáo Đại thừa, đức Phật hiện ra ở ba Thế giới được dưới dạng tam thân (Trikay): *Nhân Phật* (Manusi – Budha) trong trạng thái hóa thân (nirmanakay); *Thiền na Phật* (Dhyani – Budha) trong trạng thái báo thân (sambhogakay); và *Phật Bônsơ* (Adi – Budha) trong trạng thái pháp thân (Dharmakay).

Sau thời Phục hưng cả một hồi lang của tầng nền ban đầu với gần 160 bức phù điêu đã được phát hiện ra. Như vậy, Borobudur hiện nay có thêm một bậc hồi lang vuông nữa. Theo các nhà nghiên cứu, tất cả gồm 960 phù điêu ở tầng nền về cơ bản đều là hình minh họa cho văn bản ***Kácmaviphanga*** (nghiệp báo) ra đời vào Thế kỷ thứ VII. Tác phẩm ***Kácmaviphanga*** này của Phật giáo Đại thừa mô tả những nghiệp báo của con người: Ai ăn ở độc ác phải bị đầy xuống địa ngục, ai hiền lành phúc đức sẽ được hạnh phúc trên thiên đàng.

Song nội dung chính của phù điêu Borobudur không phải những cảnh nghiệp báo hoặc cuộc đời trần tục mà là thế giới của những chiến công trí tuệ và tâm linh, thế giới của Phật, Bồ tát, các anh hùng đã giác ngộ, vượt khỏi cuộc đời tội lỗi ở trần gian. Để đến được thế giới đó, ta phải ra khỏi tầng nền vốn bị vùi lấp để lên tới bậc lộ thiên thứ nhất của ngôi đền.

Bậc thứ nhất là lối vòng quanh kiến trúc nhưng lại không có lan can bên ngoài như các bậc phía trên. Tường chính phía trong bị cắt ra thành từng ô chứa các hình chạm nổi thể hiện các thiên nhân bằng những hàng cột ốp nhô mạnh ra ngoài. Một bức điêm lớn ngăn cách phần điêu khắc với phía trên của tường – những ô khám hình bán nguyệt chứa tượng Phật bên trong.

Sau khi đi hết hai vòng (vòng nền và vòng chân đền), người xem mới có thể bước chân lên hồi lang thứ nhất. Dãy tường thấp bên ngoài có một hàng phù điêu, còn dãy tường chính cao có hai hàng. Nội dung của phù điêu ở hồi lang thứ nhất là những hình minh họa cho văn bản ***Lativitara*** mô tả cuộc đời trần thế của đức Phật hiện tại – Phật thích Ca. Hàng phù

điêu trên cao của tường chính có 120 phù điêu. Nội dung của các phù điêu kể lại những sự kiện chính trong cuộc đời đức Phật: *Đức Phật từ trời Tusita giáng thế xuống trần, Phật dưới dạng voi trắng chui vào sườn trái của Hoàng hậu Maia, Hoàng hậu Maia trên đường tới vườn Lumbini, đức Phật ra đời dưới dạng Hoàng tử Sitdactha, Hoàng tử Sitdactha đi tu, cô gái nông thôn Sútjata dâng đồ ăn cho nhà tu hành Sakiamuni, Phật tịch diệt...*

Ngoài 120 bức phù điêu về đức Phật, ở tầng hồi lang thứ nhất còn có gần 200 bức phù điêu mô tả các cảnh lấy từ Giataca và Avadana.

Cả hồi lang thứ hai được dành cho minh họa văn bản Gandabuha kể về Sútthana, con trai một thương nhân đã từ bỏ cuộc đời trần tục để đi tìm chân lý. Chàng trở thành một môn đồ tin cậy của Bồ tát Manjutsri. Theo lời khuyên của thầy, Sútthana đã đi gặp không biết bao nhiêu thánh nhân để đàm đạo và học tập. Cuối cùng, người con trai thương nhân đã đạt chính quả.

Gần 100 cảnh phù điêu bao phủ tường chính và lan can hồi lang thứ hai đều tập trung miêu tả các cuộc đàm đạo giữa các thánh và Sútthana về giáo lý nhà Phật. Do nội dung chi phối nên các cảnh ở đây thiếu hẳn tính hấp dẫn và sự phát triển của hành động.

Những cảnh mang cốt truyện cứ ít dần đi theo bước chân lên cao của người xem. Nhưng, ở mỗi tầng trong bốn hồi lang đều có những phù điêu sinh động; không kém gì các phù điêu ở tầng hồi lang thứ nhất, Maitreya gặp Diêm Vương (Yama) thật sống động và hiện thực.

Khi đã đạt tới một trạng thái yên tĩnh và phần nào siêu thoát ở tầng hồi lang vuông cuối cùng, người xem bước tới ba tầng hồi lang tròn cuối cùng không có tường, không có lan can; ở đây chỉ có những bậc phẳng phiu, trơn nhẵn của các bậc hồi lang rộng và 72 tượng Phật ngồi trong 72 tháp chuông trổ ô hình mắt cáo (tầng một 32 m, tầng hai 24 m, tầng ba 16 m). Tới đây với sự vô biên của hình tròn, với sự lặp đi lặp lại của các hình Phật ngồi trầm tư siêu thoát, với sự mở ra vô biên, người xem như đã đạt tới trạng thái cuối cùng của nhận thức về vật thể.

Trên cùng, tại chính giữa, ngọn tháp chuông to như đưa tâm trí của người xem vượt khỏi mọi ràng buộc của trần thế để hòa đồng vào với cái đại ngã vô biên - đó chính là Đại giác.

Như mọi Stupa, Borobudur là một mô hình Vũ trụ của Phật giáo–Mandala, là bài ca trong đá về con đường giải thoát của Phật giáo.Hơn thế nữa, Borobudur là bài ca trang trọng về thiên tài của con người.

Ấy thế mà các sử liệu của Java không hề nói đến việc xây dựng Borobudur. Dựa vào kiểu chữ ghi trên một số phiến đá của ngôi đền, các nhà nghiên cứu giả định rằng, Đền Borobudur kỳ vĩ được xây dựng vào khoảng năm 580 – thời kỳ trị vì của vương triều Phật giáo Sailendra ở Trung Java.

Cũng như mọi đền thờ Phật giáo của Trung Java Borobudur, đã bị bỏ quên vào Thế kỷ thứ X, khi vương triều Ấn giáo nổi lên trị vì tại Java, và khi Hồi giáo thâm nhập vào Java thì Borobudur hoàn toàn bị lãng quên. Thế là mưa, gió, động đất, núi lửa đã dần dần biến cả một vùng công trình kỳ vĩ do bàn tay con người tạo nên thành một quả đồi khổng lồ cho cây cối bao phủ. Không phải ngẫu nhiên mà cái tên Borobudur lần đầu tiên được nhắc tới trong các tài liệu lịch sử vì nó là một trong những công trình nghệ thuật kiến trúc vĩ đại và giá trị nhất không chỉ của Indonesia và thế giới Phật giáo mà còn cả nhân loại. Bởi vậy ngay từ khi được phát hiện, Borobudur đã thu hút được sự chú ý, quan tâm của toàn Thế giới. Năm 1814, khi những người Châu Âu phát hiện, cả ngôi đền phủ kín đất và cây cỏ, chỉ loáng thoáng đây đó hiện ra hình những bức tượng đá. Lập tức, công việc nghiên cứu và dọn dẹp dưới sự lãnh đạo của nhà khoa học Raffls được triển khai ngay. Mưa gió, lớp đất phủ quá dày, cây cối mọc nhiều – tất cả đã khiến công việc tiến hành rất chậm chạp. Vì thế mãi đến cuối Thế kỷ XIX, Borobudur mới được giải phóng bởi thời gian phủ bụi và ra khỏi sự lãng quên của con người.

Năm 1900, công việc phục chế Đền Borobudur được tiến hành dưới sự lãnh đạo của Brandes và có sự tham gia của nhà khoa học nổi tiếng Van Erp. Năm 1905, Brandes qua đời, Van Erp tiếp tục lãnh đạo công việc cho đến khi hoàn thành vào năm 1911. Trong suốt những năm 1920 - 1940, Đền Borobudur được tiếp tục gia cố và phục chế. Nhưng đến những năm 60 thì Borobudur đứng trước một thảm họa có thể sẽ bị sụp đổ do nước ngầm xói mòn làm rỗng hết chân nền của khối kiến trúc. Trước tình hình đó, Indonesia đã khẩn thiết kêu gọi UNESCO giúp đỡ. Năm 1970, một ban phục chế Đền Borobudur của UNESCO ra đời và đầu năm 1971 bắt tay ngay vào công việc.

Kế hoạch phục chế Borobudur của UNESCO thật lớn: Không chỉ trùng tu các hình phù điêu mà còn gia cố toàn bộ cấu trúc của ngôi đền. Nhiệm vụ chính của đợt trùng tu này là củng cố nền móng ngôi đền bằng lớp vỏ bê tông cốt sắt. Vì thế toàn bộ ngôi đền phải tháo gỡ rồi mới lắp lại trên nền móng mới. Một nhiệm vụ khác của đợt trùng tu là nắn lại tường nền cho thẳng, làm mới lại các dãy tam cấp và gia cố chặt các hình điêu khắc vào với khối kiến trúc.

Sau 12 năm làm việc với sự tham gia của 600 nhà phục chế có tên tuổi trên Thế giới, với chi phí đầu tư 50 triệu đôla, công việc trùng tu Đền Borobudur đã kết thúc tốt đẹp.

Ngày 14-2-1983, được coi là ngày khai sinh thứ hai của Đền Borobudur kỳ vĩ do bàn tay sáng tạo của người Java xây dựng có thể sớm hơn 1000 năm so với Nhà thờ Đức Bà ở Paris. Ngày nay, Đền Borobudur được coi là một trong những kỳ quan kiến trúc nổi tiếng của Indonesia và của nhân loại. Đây là nơi hành hương thờ tự thiêng liêng đối với các Phật tử gần xa. Năm 1991, UNESCO đã công nhận Borobudur là *Di sản Thế giới*.

2, 3, PGS .TS **NGÔ VĂN DOANH**

4. Nghệ thuật múa rối Wayang (2008)

Rối bóng Indonesia, còn gọi là Wayang, thuộc khu vực Đảo Java là một trong những loại hình biểu diễn rất đáng chú ý.

Cùng từ một nguồn gốc chung là múa rối qua một chiếc màn mỏng, với đèn chiếu đằng sau để tạo bóng trên vải, Rối bóng Indonesia chia làm nhiều loại hình khác nhau: Wayang golek, Wayang beber... trong đó Wayang kulit hay *Rối bóng bằng da* được ca tụng nhiều nhất.

Có rất nhiều giả thuyết khác nhau về sự ra đời của nghệ thuật múa rối đặc sắc này. Rất nhiều nhà nghiên cứu cho rằng nó bắt đầu từ thời Vua Srimaha Pangung Thế kỷ thứ IV, khi các câu chuyện từ sử thi Ấn Độ được kể trong cung điện. Một số lại cho rằng việc biểu diễn rối bóng mang yếu tố tâm linh, như một nghi lễ để kêu gọi sự phù hộ của tổ tiên.

Các con rối bóng có chiều cao từ 25 – 75 cm, thường có hai bộ cơ bản là bộ rối làng quê với 100 con và bộ cung điện hơn 500 con. Những con rối cầu kỳ, mất nhiều công sức chế tác nhất đòi hỏi tới 10 năm xử lý.

Những người nghệ nhân làm rối vẽ chi tiết lên da rồi dùng dùi đục uốn, cắt từng chi tiết tỉ mỉ, gắn các khớp tay, chân, khuỷu để những dalang (nghệ nhân múa rối) dễ sử dụng, điều khiển.

Mỗi con rối Wayang đều được làm rất kỳ công, với nhiều màu sắc, hình dáng khác nhau. Một số còn được trang trí bằng những trang sức đắt tiền như: Đá quý, kim cương.

Một số nhân vật thể hiện tính cách qua màu sắc như: Màu trắng - ngây thơ, màu đỏ - hung dữ. Một số thể hiện qua đường nét, cử chỉ như những người hung hãn thường to lớn, nhân vật tinh tế lại bé nhỏ, mắt mũi nhìn xuống khiêm nhường.

Không phải ai cũng có thể trở thành nghệ nhân dalang. Phải là những người đức cao vọng trọng, có kiến thức uyên thâm, tâm hồn nghệ sỹ, giọng nói hấp dẫn, truyền cảm mới có thể thực hiện những màn biểu diễn rối này.

Dưới bàn tay và sự sáng tạo, truyền cảm của người nghệ sỹ, những con rối, cái bóng được thổi hồn, có đủ hỉ, nộ, ái, ố, thể hiện Nhân sinh quan, Thế giới quan của người dân Indonesia cũng như khát khao chiến thắng cái ác, làm chủ thiên nhiên của họ.

Một buổi biểu diễn Wayang đầy đủ thường kéo dài rất lâu, từ 7 đến 9 tiếng, đòi hỏi các những nghệ sỹ múa, dàn nhạc phụ họa, khán giả một sự kiên nhẫn và dẻo dai. Tuy nhiên, những vở rối theo tích truyện xưa thường rất hấp dẫn, khiến ai cũng mê mẩn, khó dứt.

Cùng với sự phát triển của xã hội hiện đại, rối bóng dần mai một, các dalang huyền thoại cũng không còn nhiều nhưng giá trị nghệ thuật, nhân sinh sâu sắc của loại hình sân khấu truyền thống này vẫn còn mãi với thời gian.

5. Quần thể đền đài Prambanan (1991)

Prambanan là một quần thể đền thờ Hindu ở Trung Java, cách Thành phố Yogyakarta khoảng 18 km về hướng Đông. Đối tượng thờ là Trimurti, ba vị thần tối cao của đạo Hindu gồm: Thần sáng tạo Brahma, Thần duy trì Vishnu và Thần hủy diệt Shiva. Cho đến thời điểm này, đây là đền thờ Hindu lớn nhất Đông Nam Á. Tháp chính giữa cao tới 47 m.

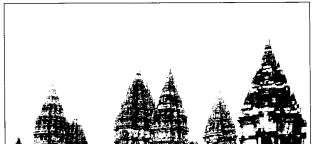

Quần thể đền đài Prambanan, Indonesia.

Theo bia ký Shivagrha, Prambanan có lẽ bắt đầu được xây dựng từ năm 850, dưới thời Vua Rakai Pikatan của Vương quốc Medang. Ngôi đền đầu tiên trong quần thể này thờ Thần Shiva. Mục đích để chứng tỏ nhà Sanjaya đã từ bỏ Phật giáo quay về với Hindu giáo như người sáng lập vương triều. Prambanan được xây dựng cũng có lẽ nhằm ganh đua với các tự viện Phật giáo Borobudurr và Sewu mà các Vua theo đạo Phật của nhà Sanjaya (tức triều đại Sailendra) đã xây dựng. Một số nhà khảo cổ học nhận thấy biểu tượng Shiva trong chính điện của ngôi đền cao nhất và nằm chính giữa lại thể hiện chân dung Vua Balitung.

Quần thể đền được xây dựng tích cực dưới nhiều đời Vua của Medang, nhất là các Vua Daksa và Tulodong. Xung quanh thấp chính là hàng trăm đền tháp thấp hơn, gọi là Perwara. Prambanan được coi là ngôi đền Hoàng gia của Vương quốc Medang theo đạo Hindu, nơi tổ chức nhiều lễ nghi tín ngưỡng và hiến tế. Các học giả cho rằng, vào thời kỳ hoàng kim của vương quốc, có hàng nghìn tu sỹ Bà la môn và đệ tử của họ sống quanh quần thể đền này. Trung tâm thành phố và triều đình của Medang đóng gần đó, trong Đồng bằng Prambanan.

Vào năm 930, trung tâm chính trị của Medang được Vua Mpu Sindok chuyển tới Đông Java. Vẫn chưa rõ chính xác lý do của việc dời đô này. Có lẽ là do Núi lửa Merapi ở phía Bắc Prambanan phun trào hoặc là do chiến tranh. Từ đó, đền bị bỏ hoang và hư hại dần.

Các ngôi đền đã sụp đổ trong một trận động đất lớn Thế kỷ XVI. Mặc dù người ta không còn thờ cúng ở đền nữa, song các phế tích rải rác trong vùng vẫn dễ nhận ra và được người Java thời sau biết tới. Nhiều tượng thần và phế tích trở thành chủ đề và cảm hứng cho truyền thuyết ***Loro Jonggrang***.

Vào năm 1811, trong thời kỳ đô hộ ngắn ngủi của Vương quốc Anh ở Đông Ấn Hà Lan, Collin Mackenzie, một nhà thám hiểm theo yêu cầu của Thomas Stamford Raffles, đã tình cờ tới Prambanan. Ngay lập tức, Raffles cho khám phá toàn bộ khu phế tích. Tuy vậy, chúng vẫn bị quên lãng suốt nhiều thập kỷ do thực dân Hà Lan lấy các phù điêu của đền về trang trí vườn hay người dân địa phương lấy đá tảng về làm vật liệu xây dựng.

Những khám phá của các nhà khảo cổ thiếu tâm huyết trong thập niên 80 của Thế kỷ XIX chỉ làm cho khu đền bị cướp phá thêm. Mãi tới năm 1918, việc tái thiết mới được bắt đầu, và phải đến năm 1930 thì việc phục chế mới đúng bài bản. Các nỗ lực phục chế đến nay vẫn được tiếp tục. Ngôi đền chính được hoàn thành vào năm 1953. Vì quá nhiều tác phẩm bằng đá đã bị lấy mất hoặc dùng để xây dựng công trình khác ở xa, nên không thể phục chế toàn bộ khu đền. Hiện một số lớn đền tháp nhỏ vẫn không được phục dựng lại và chỉ nhìn thấy nền móng của chúng.

Trận động đất lớn năm 2006 làm cho khu đền bị hư hỏng nghiêm trọng. Khu đền phải đóng cửa không cho khách tham quan để phục dựng trong một khoảng thời gian sau đó.

6. Kỹ thuật nhuộm Batik của Indonesia (2009)

Batik là một kỹ thuật nhuộm truyền thống, nổi tiếng ở các nước Châu Á và Châu Phi. Mặc dù nguồn gốc chính xác của kỹ thuật nhuộm này chưa được khẳng định trong bất cứ văn tự nào, nhưng khu vực Đảo Java ở Indonesia là nơi Batik được phổ biến nhiều nhất.

Batik được cho là bắt nguồn từ một từ tiếng Malaysia, có nghĩa là "*chấm, điểm*", để chỉ những vệt màu nhuộm trên vải. Ban đầu, ở Đảo Java, Batik là nghệ thuật dành riêng cho những gia đình Hoàng gia, quý tộc, những người giàu có và có địa vị xã hội.

Ngày nay, những miếng vải Batik đã rất phổ biến trong đời sống văn hóa thường nhật của người dân Indonesia. Một số họa tiết nhất định được cho là mang ý nghĩa đặc biệt, đem lại cho người sử dụng may mắn, tiền tài, thịnh vượng, sức khỏe…

Kỹ thuật nhuộm Batik vô cùng tinh xảo. Người nghệ nhân phác họa các họa tiết bằng sáp ong, sau đó trải qua rất nhiều bước kỳ công khác như: Sử dụng khuôn khắc, in để vẽ hoa văn tuyệt đẹp lên vải, lụa, bông, da, giấy và thậm chí cả gỗ.

Những vật liệu nhuộm xong sẽ được đem phơi khô và nhúng để hòa tan hết sáp. Khi lớp sáp bay đi, các họa tiết đã vẽ trước đó lộ ra trên vải, thể hiện sự tỉ mỉ, cầu kỳ của nghệ nhân.

Có rất nhiều màu sắc khác nhau trong kỹ thuật nhuộm Batik như: Chàm, nâu, xanh, đỏ… nhưng nổi tiếng nhất vẫn là màu nhuộm ánh vàng, được gọi là *màu Prada*! Màu vàng này được chiết xuất từ trứng và một số loại tinh dầu tự nhiên.

Các họa tiết trên tấm vải nhuộm Batik thường gắn với những lễ hội truyền thống hay nghi thức tôn giáo đặc biệt. Nhìn chung, có hai loại họa tiết Batik cơ bản: *Họa tiết kỷ hà*, tức là các hình học và *họa tiết tự do*, thường mô phỏng các hình có trong tự nhiên hoặc họa tiết dệt, tết, đan trên những chiếc giỏ mây, gọi là Nitik.

Trong ngày cưới, cô dâu, chú rể Indonesia sẽ mặc trang phục với họa tiết tượng trưng cho cuộc sống thịnh vượng, bền lâu. Ngoài các họa tiết đặc trưng Indonesia, còn có một số họa tiết có "*lai*" đôi chút nghệ thuật chép hoạ lá Trung Hoa.

Ngày nay, in và sản xuất các sản phẩm từ vải Batik là một trong những ngành nổi bật của đất nước Indonesia. Du khách tới đất nước này để mua trang phục, túi, khăn nhuộm Batik thủ công truyền thống và những nhà thiết kế thời trang tìm đến với Batik để mô phỏng, lấy cảm hứng từ phương pháp nhuộm, họa tiết cũng như sắc màu đậm chất Đông Nam Á này.

7. Vườn Quốc gia Komodo (1991)

Vườn Quốc gia Komodo thuộc Quần đảo Nusa Tenggara của Indonesia, trên khu vực ranh giới giữa hai Tỉnh Nusa Tenggara Timur và Nusa Tenggara Barat.

Vườn Quốc gia Komodo bao gồm 3 hòn đảo lớn là Komodo, Rinca và Pudar, cũng như một số đảo nhỏ khác với tổng diện tích là 1.817 km² (trong đó 603 km² là đất).

Vườn Quốc gia Komodo được lập năm 1980 với mục đích ban đầu là bảo vệ loài Rồng Komodo. Sau đó được mở rộng ra là bảo tồn hệ động thực vật nói chung, kể cả các loài sinh vật vùng biển. Các đảo thuộc vườn Quốc gia đều có nguồn gốc từ núi lửa. Trong khu vực vườn Quốc gia Komodo có 4.000 dân sinh sống.



Rồng Komodo, Indonesia.

Các nhà khoa học tin rằng, Rồng Komodo có họ hàng với loài khủng long tuyệt chủng, có tổ tiên chung với loài bò sát có hai vòm cung ở thái dương, có tên khoa học là Diapsida. Qua các cuộc khai quật khảo cổ, người ta tìm thấy những mẫu hóa thạch, chứng tỏ rằng lớp Diapsida đã có mặt trên hành tinh chúng ta cách đây 300 triệu năm. Còn thủy tổ loài Komodo là Lepidosauria, đã có cách nay 250 triệu năm.

Rồng Komodo ngày nay có tiến hóa đôi chút so với tổ tiên của chúng. Một con rồng lớn nhất có chiều dài 3.13 m, nặng 166 kg. Rồng đạt đến tuổi trưởng thành trong vòng 30 năm, có trọng lượng trung bình một con khoảng 70 kg. Nó có thể chạy đạt đến tốc độ 20 km một giờ và nuốt chửng cả một con nai, lợn rừng, dê... Nó có thể phát hiện con mồi ở khoảng cách 300 m, bởi mắt rồng rất nhạy với các cử động của con mồi, trong điều kiện ánh sáng yếu nó có khả năng phân biệt tốt giữa các màu sắc. Rồng đất chủ yếu đánh hơi bằng lưỡi, đầu lưỡi của nó chia làm hai nhánh, nhánh trái nhạy hơn nhánh phải. Nó có khả năng nếm mùi xác thối qua không khí ở khoảng cách 4 km.

Tại vườn Quốc gia Komodo, đến nay, người ta đã nuôi dưỡng được khoảng 3500 con Rồng Komodo

Ngoài những di sản của Indonesia đã được nói đến ở trên, dưới đây là tên của 6 di sản đã được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:

1. Vườn Quốc gia Ujung Kulon (1991)

2. Di chỉ người Tiền sử Sangiran (1996)

3. Vườn Quốc gia Lorentz (1999)

4. Di sản rừng nhiệt đới ở Sumatra (2004)

5. Hệ thống canh tác Subak ở Bali (2012)

6. Kris (2008).

IRAN (BA TƯ)

Iran có tất cả 22 di sản được UNESCO công nhận là di sản văn hóa Thế giới. Trong đó có 16 di sản văn hóa và 6 di sản văn hóa phi vật thể. (thời gian tính đến năm 2013).

1. Chợ lịch sử Tabriz (2010)

Tabriz là một nơi giao lưu văn hóa từ thời Cổ đại, khu phức hợp lịch sử này đã từng là một trong những trung tâm thương mại quan trọng nhất trên *Con đường tơ lụa*. Nằm ở trung tâm của Thành phố Tabriz, Iran, công trình lớn này bao gồm nhiều chợ nhỏ, như Amir Bazaar (đối với vàng và đồ trang sức), các Mozzafarieh (một chợ bán thảm), một chợ giày dép, và nhiều chợ khác nữa bán các loại hàng hóa khác. Thời gian thịnh vượng nhất của Tabriz Bazaar là trong Thế kỷ XIII khi thành phố này trở thành Thủ đô của Vương quốc Safavid. Thành phố bị mất vị trí Thủ đô vào Thế kỷ XVI, nhưng khu chợ vẫn có tầm quan trọng như một trung tâm thương mại và kinh tế. Mặc dù ngày nay có nhiều cửa hàng mới và trung tâm đã được thiết lập, chợ Tabriz vẫn là trung tâm kinh tế của thành phố và Tây Bắc Iran. Tabriz Bazaar luôn luôn có được vị trí chính trị quan trọng, thể hiện ở cuộc Cách mạng Hiến pháp Iran trong Thế kỷ vừa qua và Cách mạng Hồi giáo trong thời kỳ đương thời.

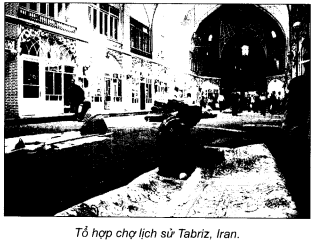

Tổ hợp chợ lịch sử Tabriz, Iran.

Bazaar được sử dụng cho một số nghi lễ tôn giáo quan trọng, một trong những nghi lễ nổi tiếng nhất là ngày Ashura, khi thương nhân ngừng việc buôn bán trong khoảng 10 ngày và nghi lễ tôn giáo được tổ chức bên trong Bazaar. Giống như các chợ khác ở Trung Đông, có một số nhà thờ Hồi giáo được xây dựng phía sau chợ, đáng chú ý nhất trong số đó là Thánh đường Hồi giáo Jome.

2. Khu phế tích Pasargadae - Lăng mộ của Cyrus Đại đế (2004)

Lăng mộ của Cyrus Đại đế là lăng tẩm của Vua Cyrus Đại đế - một vị "*Vua của các vị Vua*" trong lịch sử Ba Tư. Ngày nay, lăng tẩm này nằm ở nước Iran, tại Khu phế tích Pasargadae đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (tức UNESCO) công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới*. Nó có chiều cao là 11 m, mặt đáy 12 x 13 m, với kiến trúc có thể là ảnh hưởng từ những ngôi mộ ở xứ Lydia. Vào thời kỳ Cổ đại, lăng mộ của Cyrus Đại đế đã từng bị tàn phá, song Vua Alexandros Đại đế - vốn là vị thống soái tôn kính Hoàng đế Cyrus Đại đế và có ấn tượng sâu sắc với dòng mộ chí của ông đã khôi phục lại lăng tẩm này.

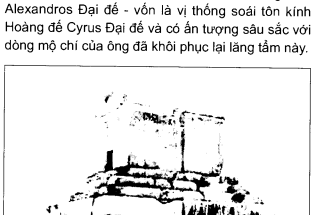

Lăng mộ của Cyrus Đại đế, Iran.

Vua Cyrus Đại đế, hoặc Cyrus II của Ba Tư là một vị anh hùng dân tộc của nước Ba Tư, ông là vị Hoàng đế sáng lập ra đế quốc Ba Tư hùng cường dưới triều nhà Achaemenes, vào thời kỳ Cổ đại. Nhà Vua tiến hành bành trướng đế quốc này, chinh phạt phần lớn vùng Tây Nam Á, và phần lớn Trung Á, từ Ai Cập và Biển Hellespont cho đến Sông Ấn ở phía Đông, để rồi đế quốc Ba Tư trở thành một đế quốc rộng lớn nhất trên Thế giới Cổ đại. Ông vốn là Vua của một tiểu vương quốc chư hầu của đế quốc Media, và với những chiến thắng lừng lẫy của mình trước các đế quốc hùng mạnh như Media, Lydia hay Tân Babylone, ông trở thành "*Vua của các vị Vua*", vị "*Hoàng đế của bốn phương Trái đất*", ông lại còn là vị thống soái vĩ đại nhất Thế giới thời đó. Còn được gọi là "*Vị Vua Mặt trời*". Ông cũng là một vị Vua anh minh và thực hiện chính sách tự do, tôn trọng nhân quyền, cách đối xử của ông với những dân tộc mà ông chinh phạt thật khác biệt với những nhà chinh phạt khác vào thời kỳ Cổ đại.

Lăng mộ của Hoàng đế Cyrus nằm ở Công viên Hoàng gia Ba Tư trong Cố đô Pasargadae. Theo sử cũ, mộ chí của ông cho thấy ông muốn người đời luôn luôn ghi nhớ ông là vị Hoàng đế khởi lập đế quốc Ba Tư, và là Bá vương của cả Châu Á. Lăng tẩm này trông giống như một ngôi nhà. Trong cuộc chinh phạt Châu Âu, Vua Alexandros Đại đế xứ Macedonia đã hai lần thăm viếng nơi đây, lần đầu vào năm 330 Tr. CN và lần hai sau khi ông chinh phạt Ấn Độ.

3. Kỹ thuật dệt thảm truyền thống ở Iran (2010)

Thảm Ba Tư ra đời từ hơn 2.500 năm trước và được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác trong các gia đình ở Iran. Tùy vào mỗi vùng miền mà người dân ưa dùng một kiểu dáng thảm khác nhau. Ở hầu hết trong mỗi căn nhà của người dân Iran đều có một tấm thảm trang trí.

Len, lụa, cotton là những chất liệu được ưu tiên hàng đầu để dệt lên những tấm thảm. Phẩm nhuộm thảm được chế biến từ tất cả các loại cây, rễ cây và những nguyên tố thiên nhiên khác nhau (tuyệt nhiên không dùng các loại hóa chất công nghiệp) nên thảm giữ được độ bền màu. Thông thường, một tấm thảm Ba Tư truyền thống giữ được độ bền trong hơn một Thế kỷ mà không cần các biện pháp bảo quản hay sửa chữa.

Quá trình làm ra một tấm thảm Ba Tư thể hiện sự kiên nhẫn của những người thợ dệt bởi vì trong từng centimet vuông là hàng triệu mũi dệt rất tinh tế. Để có được những tấm thảm đẹp, tinh xảo, thợ thủ công cần phải phân loại các sợi chỉ theo từng màu sắc trong số hàng trăm nhóm màu khác nhau.

Kết cấu của mỗi tấm thảm Ba Tư có thể đơn giản hay phức tạp tùy thuộc vào các hoa văn trang trí nổi trên bề mặt. Thông thường, hoa văn trên mỗi tấm thảm luôn *đối xứng* nhau và được dệt từ những sợi chỉ với nhiều màu sắc. Vì vậy, nếu nhìn từ xa, sẽ thấy các tấm thảm Ba Tư trông giống như một bức tranh sinh động, đầy màu sắc. Quan sát kỹ hơn, sẽ ngạc nhiên khi biết rằng mỗi tấm thảm có đến 70 màu sắc khác nhau.

Một tấm thảm có giá hàng ngàn thậm chí hàng chục ngàn đô la (tùy theo kiểu dáng, kích thước và chất liệu). Trung bình của mỗi tấm thảm Ba Tư có giá từ 500 USD trở lên. Giá trị của tấm thảm càng tăng dần theo tuổi thọ và cũng phụ thuộc vào người nghệ nhân dệt nên tấm thảm đó. Nếu nó có tuổi thọ 40 - 50 năm, giá trị của nó sẽ tăng 10 - 20%. Thông thường, sau khi sử dụng thảm để trải sàn nhà khoảng 50 đến 100 năm, người ta sẽ treo thảm lên tường để làm vật trang trí. Để tấm thảm được bền, cứ 2 - 3 tuần người dùng phải đem ra hút ẩm. Đặc biệt trong quá trình sử dụng, không để thảm ngấm nước.

Những nơi có kỹ thuật làm thảm truyền thống tốt nhất phải kể đến là ở Fars và Kashan. Đây cũng là hai lĩnh vực kỹ thuật dệt vải đặc sắc ở Ba Tư được

UNESCO công nhận là hai *Di sản văn hóa phi vật thể Thế giới năm 2010: Kỹ thuật dệt thảm truyền thống ở Fars và kỹ thuật dệt thảm truyền thống ở Kashan*.

Tuy nhiên, ít ai biết rằng thời gian gần đây, thảm Ba Tư cũng đang có nguy cơ bị mai một do ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường đang tràn ngập đến xứ sở của những câu chuyện cổ tích huyền bí này. Những tấm thảm nghệ thuật đang bị đe dọa bởi các sản phẩm nhái rẻ hơn, thường dệt máy, đặc biệt là từ Trung Quốc và Pakistan.

4. Mái vòm Soltaniyeh (2005)

Lăng của Oljaytu được xây dựng vào năm 1302 - 1312 tại Thành phố Soltaniyeh, Thủ đô của triều đại Ilkhanid, bởi người Mông Cổ. Nằm ở Tỉnh Zanjan, Soltaniyeh là một trong những ví dụ nổi bật về thành tựu của kiến trúc Ba Tư và là một tượng đài quan trọng của sự phát triển kiến trúc Hồi giáo. Tòa nhà bát giác có mái vòm cao 50 m, bằng ngọc Faience xanh và bao quanh bởi tám Minarets mảnh mai. Trang trí nội thất của lăng mộ đã đạt tới trình độ mỹ thuật xuất sắc như công trình Taj Mahal.



Mái vòm Soltaniyeh, Iran.

Các tiêu chí để Mái vòm Soltaniyeh trở thành *Di sản Thế giới* là:

Những Lăng mộ của Oljaytu tạo thành một liên kết cần thiết trong sự phát triển kiến trúc Hồi giáo ở miền Trung và miền Tây Châu Á, từ giai đoạn Seljuk cổ điển đến giai đoạn Timurid. Điều này đặc biệt có liên quan đến cơ cấu vỏ đôi, sử dụng vật liệu xây dựng và chủ đề trong trang trí.

Soltaniyeh như Thủ đô cổ xưa của triều đại Ilkhanid, một dấu ấn đặc biệt của lịch sử Thế kỷ XIII và XIV.

Các Lăng mộ của Oljaytu đại diện cho thành tích xuất sắc trong việc phát triển kiến trúc Ba Tư, đặc biệt là ở giai đoạn Ilkhanid, nó đạt tới trình độ kỹ thuật tiên tiến. Các công trình kiến trúc ở đây đã chú ý tới tỷ lệ không gian, hình thức kiến trúc, trang trí hoa văn và kỹ thuật.

5. Persepolis (1979)

Persepolis là Cố đô thuộc triều đại thứ hai của đế chế Ba Tư với những công trình kiến trúc ấn tượng. Mỗi chi tiết phù điêu chạm khắc trên công trình kiến trúc ở Persepolis đều thể hiện cuộc sống những ngày đầu của người Ba Tư Cổ đại, với nền văn hóa và phong tục đặc sắc.

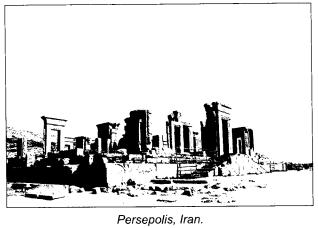

Persepolis, Iran.

Tiếng Hy Lạp, Persepolis có nghĩa là "*Thủ đô của Ba Tư*". Darius Đại đế đã lập nên Thủ đô Persepolis vào năm 518 Tr. CN, trên một nền đất bao la, một phần do tự nhiên kiến tạo còn một phần do con người bồi đắp. Tại đây, Darius Đại đế đã xây dựng quần thể các cung điện ấn tượng, lấy cảm hứng từ mô hình cung điện của Lưỡng Hà (bình nguyên nằm giữa hai con Sông Tigre và Euphrates thuộc Tây Á, ngày nay là miền Nam của Iraq). Với tầm quan trọng và những di tích tượng đài có giá trị, Cố đô Persepolis trở thành khu di tích khảo cổ độc đáo.

Những di tích nổi bật nhất của Persepolis nằm dưới chân Núi Kuh-i-Rahmat ở vùng đồng bằng Marv Dasht, cách Thủ đô Teheran ngày nay khoảng 650 km về phía Nam. Cung điện Apadana là công trình tráng lệ nhất của Persepolis, rộng 300 m về hướng Đông - Tây và dài 460 m về hướng Nam - Bắc. Darius Đại đế đã khởi công xây dựng cung điện năm 515 Tr. CN, nhưng phải 30 năm sau, dưới triều đại của Hoàng đế Xerxes I, công trình này mới được hoàn tất. Cung điện Apadana thực sự là một kiệt tác kiến trúc với những cột đá được chạm khắc tinh xảo, phô diễn tài năng của thợ thủ công Ba Tư Cổ đại. Cung điện có một hội trường lớn hình vuông, chiều dài mỗi cạnh 60 m, với 72 cột đá cao 19 m chống đỡ trần nhà đồ sộ. Trên đỉnh của cột trang trí nhiều tác phẩm điêu khắc hình động vật. Đây là nơi các vị Vua Ba Tư từng tổ chức hội họp và đón tiếp sứ thần nước ngoài.

Khi lên kế hoạch xây dựng quần thể cung điện ấn tượng ở Persepolis, có vẻ như Darius Đại đế đã có chủ đích không chỉ dừng lại ở việc xây một nơi để thiết triều, mà còn muốn dựng lên một trung tâm văn hóa. Và từ nơi này sẽ diễn ra các lễ hội, đồng thời nhằm tiếp đón trọng thị các vương triều nhà Achaemenid. Dưới sự trị vì của Hoàng đế Xerxes I, con trai của Darius Đại đế, đế chế Ba Tư đã phát triển thịnh hưng. Persepolis tiếp tục được mở rộng, với nhiều công trình mới như các cầu thang hoành tráng, phòng ngai vàng, nhà thường trực và nhiều tòa nhà phụ được xếp loại là một trong những địa điểm khảo cổ lớn nhất Thế giới.

Persepolis là ví dụ tiêu biểu cho một thành phố sôi động và biểu tượng của nhà Achaemenid. Tuy nhiên, công trình kiến trúc nguy nga này đã bị người Hy Lạp thiêu trụi bởi Alexander Đại đế vào năm 330 Tr. CN. Alexander Đại đế đã mô tả với người dân Macedonia của ông rằng, Persepolis là thành phố thịnh vượng nhất dưới ánh Mặt trời, là kẻ thù đáng sợ nhất của mọi thành phố ở phương Đông. Sau khi xâm lược Ba Tư, Alexander Đại đế đã cử đội quân chính trong quân đội hùng hậu của ông tới Persepolis bằng con đường Hoàng gia Ba Tư. Đội quân này đã trản vào cổng Ba Tư (ngày nay là Núi Zagros), cướp bóc và tàn phá Kinh đô này. Theo nhà sử học La Mã Cổ đại Plutarchus, quân của Alexander Đại đế đã dùng tới 20.000 con la và 5.000 con lạc đà để chở số châu báu và của cải cướp bóc được từ Persepolis.

Dù cho thời gian và chiến tranh đã tàn phá hầu hết Persepolis, nhưng những giá trị văn hóa và kiến trúc của Persepolis vẫn luôn tồn tại. Persepolis chính là minh chứng vĩ đại cho sự hưng thịnh của đế quốc Ba Tư Cổ đại. Năm 1971, Persepolis được chọn làm sân khấu chính diễn ra lễ kỷ niệm 2500 năm chế độ quân chủ của Iran. Năm 1979, UNESCO đã công nhận Persepolis là *Di sản Thế giới.*

6. Sheikh Safi al - din Khānegāh và quần thể Lăng mộ tại Ardabil (2010)

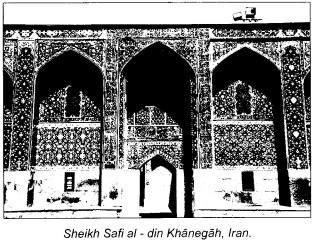

Sheikh Safi al - din Khānegāh, Iran.

Khu di tích Sheikh Safi của Iran là nơi hiếm hoi trên Thế giới thể hiện được sự đồng bộ của lối kiến trúc Hồi giáo Trung cổ khác nhau. Khu di tích được xây dựng vào Thế kỷ XIV. Nó giống như một thành phố nhỏ có quảng trường, chợ, nhà cầu nguyện, khu dân cư và cả khu văn phòng. Nổi bật nhất của quần thể di tích là Đền Sheikh. Nó được chia làm 7 phần, phản ánh 7 giai đoạn thần bí của đạo Sufi.

Với khu phức hợp kiến trúc Hồi giáo đặc sắc như vậy, Sheikh Safi luôn là một điểm đến hấp dẫn đối với du khách Quốc tế. Tổ chức UNESCO cho rằng, khu di tích Sheikh Safi là một kiệt tác nghệ thuật và kiến trúc, đại diện xuất sắc cho văn hóa Hồi giáo.

7. Thành Bam và cảnh quan văn hóa cổ (2004)

Thành phố cổ kính Bam, thuộc Tỉnh Kerman của Iran, nơi có những công trình kiến trúc độc nhất vô nhị hàng nghìn năm tuổi. Bam nổi tiếng trên Thế giới vì là một tòa thành có kiến trúc và vật liệu xây dựng độc đáo, được khởi dựng trong thời kỳ Sassanid (651 - 224 Tr. CN).

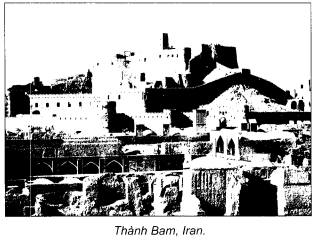

Thành Bam, Iran.

Ở đây, địa điểm thu hút nhiều du khách nhất là các công trình xây vào Thế kỷ XVI và XVII, thời kỳ cực thịnh của vương triều Safavid. Dưới triều đại Safavid (1501-1722), Bam có diện tích 6 km^2 và được bao bọc bằng một thành lũy với 38 ngọn tháp canh khổng lồ.

Trong số những công trình kiến trúc đáng chú ý của Bam, ngoài tòa thành cổ còn có ngôi Đền Zoroastrian (xây từ thời Sassanid), thánh đường thứ sáu (dựng trong giai đoạn 866 - 903) và khu lăng mộ Mirza Naeem của một nhà thiên văn học nổi tiếng sống từ 3 Thế kỷ trước. Vật liệu xây dựng chủ đạo ở Thành cổ Bam là gạch, đất sét trộn rơm cùng những thứ tận dụng từ cây cọ và chà là. Đây là quần thể kiến trúc lớn nhất Thế giới được dựng lên từ những vật liệu dạng này.

**** Danh sách di sản của I Ran đã được UNESCO công nhận:***

1. Chogha Zanbil (1979)

2. Quảng trường Naghsh-i Jahan (1979)

3. Takht-e Soleyman (2003)

4. Bisotun (2006)

5. Quần thể nhà thờ của người Armeni ở Iran (2008)

6. Hệ thống tưới tiêu ở Shushtar (2009)

7. Vườn Ba Tư (2011)

8. Gonbad-e Quĕbus (2012)

9. Thành đường Jameh của Isfahan (2012)

10. Cung điện Golestan (2013)

11. Radif, nhạc cổ truyền Ba Tư (2009)

12. Âm nhạc Bakhshis of Khorasan (2010)

13. The Pahlevani and Zoorkhanei ritual (2010)

14. Nghệ thuật kịch Ta'ziye (2010)

IRAQ

Iraq có tổng cộng 4 di sản được UNESCO công nhận. Trong đó có 3 di sản văn hóa và 1 di sản văn hóa phi vật thể (tính đến năm 2013).

1. Assur (2003)

Assur cũng đọc là Ashur, từ tiếng Assyrian Aššur, từng là Kinh đô của Quốc gia Assyria cổ. Di chỉ còn lại của thành phố nằm ở bờ Tây của Sông Tigris, phía Bắc hợp lưu với sông nhánh nhỏ Zab ở Iraq ngày nay.

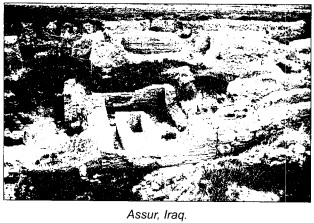

Assur, Iraq.

Assur cũng là tên một vị thần của thành phố. Ngài được xem là *vị thần tối cao trong các vị thần* của Assyria và là đấng bảo hộ Quốc gia Assyria. Theo truyền thuyết của Mesopotamia, ngài tương đương với Marduk của Babylone.

Việc khám phá khu vực Assur được các nhà khảo cổ học người Đức tiến hành năm 1898. Những cuộc khai quật bắt đầu năm 1900, bởi Friedrich Delitzsch, và tiếp tục tiến hành trong giai đoạn 1903 - 1913. Hơn 16.000 tấm khắc bằng văn bản Cuneiform được phát hiện, nhiều hiện vật đã được chuyển đến Bảo tàng Pergamon ở Berlin.

Vị thế của Assur là *Di sản Thế giới* được UNESCO công nhận nhưng phải đến năm 2003 mới được đặt trong danh sách các di sản gặp nguy hiểm do có dự án đập nước của khu vực này nhưng nếu được xây thì sẽ làm thành phố ngập lụt.

2. Thành phố khảo cổ Samarra (2007)

Nằm ở hai bên bờ Sông Tigris hùng vĩ, cách Thủ đô Baghdad của Iraq khoảng 130 km về hướng Bắc, khu di chỉ khảo cổ Samarra từng một thời là nơi hiện hữu nền văn minh hùng mạnh của đế quốc Abbasid cai trị Iraq cách đây khoảng 1.200 năm.

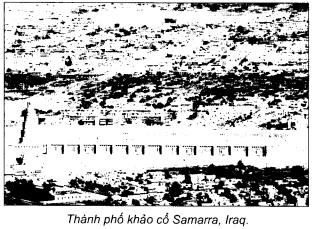

Thành phố khảo cổ Samarra, Iraq.

Mặc dù 80% diện tích tại khu khảo cổ này vẫn chưa được khám phá hết, các nhà khoa học vẫn tin rằng nó là Thủ đô Hồi giáo duy nhất trên Thế giới có nhiều công trình được lên bản vẽ và xây dựng hết sức bài bản như: Mạng lưới giao thông, các công trình kiến trúc và tác phẩm nghệ thuật... như những bức vẽ kỳ hà độc đáo. Nổi bật nhất tại Samarra là đại Thánh đường Hồi giáo với kiến trúc hình xoắn ốc tinh tế - có thể đổ sập bất kỳ lúc nào, do ảnh hưởng của cuộc chiến Iraq năm 2003. Khu vực bao bọc xung quanh Samarra được sử dụng làm các căn cứ quân sự. Chính quyền Iraq trước đây muốn đưa Samarra vào danh sách di sản cần được bảo vệ cẩn mật, nhưng rút cuộc nó bị chìm trong hoang phế. UNESCO xếp Samarra vào danh sách "*Di sản đặc biệt lâm nguy*" từ năm 2007.

**** Dưới đây là 2 di sản của Irap đã được UNESCO công nhận :***

1. Hatra (1983)

2. Nghệ thuật âm nhạc Maqam (2008).

ISRAEL

Israel có 7 di sản về văn hóa được UNESCO công nhận.

1. Đường hương liệu - Các Thành phố hoang mạc vùng Negev (2005)

Con đường hương liệu và những thành phố hoang mạc vùng Negev là tên một nhóm các thành phố của Hoang mạc Negev ở miền Nam Israel. Xưa kia, đây là con đường giao thương, buôn bán hương liệu từ Ả Rập tới Địa Trung Hải. Bốn thành phố trong nhóm các thành phố hoang mạc gồm: Avdat, Haluza, Mamshit, Shivta. Trên tuyến đường giao thương này, những nhà buôn xưa buôn bán nhiều loại nguyên liệu gồm: Trầm hương, nhựa cây trám thơm và các loại gia vị từ Thế kỷ thứ III Tr. CN đến Thế kỷ thứ II S. CN

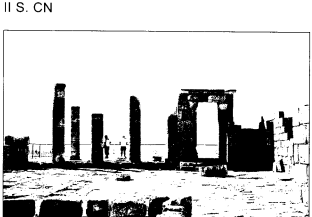

Các thành phố hoang mạc vùng Negev, Iraq.

Cả bốn thành phố trong danh sách các thành phố hoang mạc đều có nhiều pháo đài cổ, những vùng đất canh tác nông nghiệp, với hệ thống kênh mương, tưới tiêu rất phức tạp. Những công trình này được xây dựng nhằm khắc phục khí hậu khắc nghiệt của sa mạc. Con đường hương liệu kéo dài hơn 2.000 km với nhiều tuyến thuận tiện đi lại tạo điều kiện cho việc vận chuyển trầm hương, chất nhựa thơm từ Yeman và Oman tới Địa Trung Hải. Cả bốn thành phố hoang mạc đều nằm trên các trục đường của con đường hương liệu và đều là những thành phố trù phú vào khoảng thời gian đó. Nằm trên sa mạc với khí hậu quanh năm khô cằn, chúng phải được xây dựng hệ thống trữ nước và tưới tiêu cực kỳ phức tạp với quy mô lớn. Những hệ thống này gồm các đập, kênh, bể chứa nước, hồ chứa.

Nhờ có các hệ thống tưới tiêu mà người dân sinh sống ở các thành phố vùng sa mạc có thể trồng trọt, chăn nuôi, làm kinh tế. Bên cạnh đó, giao thương và kinh tế của các thành phố khá phát triển nhờ có con đường hương liệu đi qua.Con đường hương liệu và các thành phố hoang mạc vùng Negev được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa* bởi các tiêu chí:

- Các thành phố hoang mạc và những tuyến đường thương mại là minh chứng hùng hồn cho tầm quan trọng của kinh tế cho sự phát triển văn hóa và xã hội. Các tuyến đường cũng cung cấp một phương tiện giao thương không chỉ cho hương trầm và các hàng hóa thương mại mà nó còn phục vụ cho nhu cầu của con người.

- Những di tích, dấu vết còn lại của pháo đài, hệ thống tưới tiêu tại các thành phố hoang mạc cho thấy sự phát triển của kinh tế và khoa học thời kỳ Cổ đại.

- Các thị trấn và pháo đài kết hợp những tuyến đường giao thương, buôn bán cộng với hệ thống tưới tiêu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp hợp nhất với nhau tạo nên một khu vực sinh sống của người dân Ả Rập và vùng Địa Trung Hải sầm uất, thịnh vượng.

Vào thời kỳ Cổ đại, cách đây hơn 2000 năm, trầm hương là nguyên liệu chính để chế biến các loại nước thơm, mỹ phẩm cho Vua Chúa. Người Hy Lạp và La Mã Cổ đại sử dụng loại nguyên liệu này với số lượng lớn. Giá của trầm hương vào thời kỳ đó còn đắt hơn cả vàng ròng. Chính nhu cầu ấy đã thúc đẩy sự trao đổi, buôn bán loại hương liệu quý hiếm đó. Thời gian đầu tiên, chỉ có vài đoàn buôn nhỏ lẻ mang các loại hương liệu quý trong đó có trầm hương từ vùng sa mạc Ả Rập sang Hy Lạp trao đổi, buôn bán. Dần dần sau đó, thấy lợi nhuận quá lớn từ mặt hàng này, ngày càng có nhiều hơn các đoàn buôn mang hương liệu xuyên sa mạc sang giao thương buôn bán tại Hy Lạp. Cũng chính từ đó, con đường hương liệu được hình thành kéo theo các thành phố, thị trấn trên các tuyến đường. Các thành phố đầu tiên chỉ là những trạm nghỉ chân cho các đoàn buôn trên đường xuyên sa mạc, tiếp lương thực và cho lạc đà uống nước, dưỡng sức. Rồi dần dần, tỷ lệ thuận theo sự phát triển ngày càng gia tăng của những đoàn buôn, một vài thị trấn được hình thành, và cứ thế lớn dần, lớn dần thành nhiều thành phố với số lượng đông người dân sinh sống.

Hiện nay, *Con đường hương liệu và các thành phố hoang mạc vùng Negev* đang gặp phải mối đe dọa lớn đó chính là sa mạc. Gió, bão cát, khí hậu khắc nghiệt đã và đang hủy hoại thành quách, pháo đài cùng hệ thống tưới tiêu của những thành phố này. Các nhà khoa học lịch sử hiện đã cho dựng nhiều trạm nghiên cứu, khảo cổ để tìm hiểu, khai

quật, đồng thời tiến hành nhiều biện pháp bảo vệ những gì còn lại của *Di sản Văn hóa Thế giới* độc đáo này của Israel.

2. Pháo đài Masada (2001)

Masada nguyên là một pháo đài của người Do Thái nằm trong nước Israel, về phía Tây Nam của Biển Chết. Pháo đài này phần lớn là do Vua Herod Đại đế (Herod I) xây dựng vào khoảng thời gian từ năm 40 Tr. CN đến năm 30 Tr. CN, trên một pháo đài nhỏ hơn đã có trước đó nhiều thập niên. Thời đó, pháo đài này được xem là bất khả xâm phạm. Nằm trên một vùng đất cao có vách đá thẳng đứng, nó chỉ có 3 con đường mòn để đi lên. Về phía Đông, pháo đài nằm ở độ cao 400 m so với Biển Chết, về phía Tây, dốc có độ cao là 100 m.



Pháo đài Masada, Israel.

Chỉ nhờ vào vị trí và tầm nhìn bao quát, mảnh đất rộng 300 m × 600 m có hình thoi này đã có thể được phòng thủ rất tốt. Vua Herod I cho xây dựng hòn núi thành một pháo đài, bao bọc lấy vùng đất cao là một đường hầm công sự chắc chắn với gần 40 tháp canh phòng. Bên trong bức tường thành là nhiều công trình xây dựng như nhà kho, chuồng ngựa, nhà ở và lâu đài, trong đó có Cung điện Bắc được xây bằng cách khoét vào vách núi.

Ngoài ra, để có thể phòng thủ được lâu dài phòng trường hợp bị vây hãm, trong pháo đài có nhiều kho dự trữ lương thực và 12 bể nước có thể chứa hàng chục ngàn m khối nước mưa.

Vài thập niên sau khi Vua Herod chết (năm 4 Tr. CN), pháo đài bị vây hãm lần đầu tiên bởi cuộc nổi dậy của người Do Thái chống lại quân đội La Mã chiếm đóng vào khoảng năm 70 S. CN. Nhà sử học người La Mã, gốc Do Thái Flavius Josephus, đã lưu truyền lại câu chuyện vây hãm Pháo đài Masada trong tác phẩm ***Cuộc chiến tranh Do Thái*** của ông. Theo đó, vào thời gian từ năm 70 đến 73, sau khi đền thờ tại Jerusalem bị phá hủy, 973 người của phong trào Zelot đã chống cự lại lực lượng hùng mạnh 15.000 người lính La Mã dưới sự chỉ huy của Flavius Silva trong Pháo đài Masada. Đầu tiên, vị tướng cho xây một bức tường dài hơn 4 km bao bọc xung quanh ngọn núi để chia cắt những người bị vây hãm với bên ngoài và cho dựng tổng cộng 8 doanh trại quân sự mà ngày nay di tích vẫn còn tồn tại. Tiếp theo đó, người La Mã đắp một bệ đất cao đến tận tường thành về phía Tây của pháo đài, là nơi thấp hơn. Qua bệ đất này họ đưa nhiều vũ khí phá thành đến gần đó và cuối cùng đã phá được bức thành bảo vệ.

Theo tường thuật của sử gia Flavius Josephus, vào hoàn cảnh tuyệt vọng này, những người bị vây hãm đã quyết tử như người tự do chứ không chịu để người La Mã bắt giữ. Khi quân lính La Mã xông vào thành, họ chỉ còn tìm thấy hai người phụ nữ và năm trẻ em còn sống. Tất cả những người khác ở pháo đài đã chọn con đường tự sát. Nhờ vào truyền thuyết này, Masada đã trở thành biểu tượng cho lòng mong muốn tự do của người Do Thái.

Sau khi thất thủ, Pháo đài Masada bị bỏ hoang, ngoại trừ thời gian một số tu sĩ của đế quốc Byzantine đã tạm thời cư ngụ tại đó. Pháo đài bị quên lãng mãi cho đến năm 1838 mới được tái khám phá và sau đấy chủ yếu được khai quật vào thập niên 60 của Thế kỷ XX dưới sự chỉ huy của Yigael Yadin.

Mặc dù Masada đã bị lãng quên một thời gian dài và độ tin cậy từ những lời tường thuật của sử gia Flavius Josephus vẫn còn gây tranh cãi. Tuy nhiên, những sự việc xảy ra xung quanh Pháo đài Masada có ảnh hưởng lớn đến sự tự nhận thức của quân đội Israel. Cuộc diễn tập cuối cùng qua khóa đào tạo tân binh chấm dứt sau 2 ngày trên pháo đài. Trong lời thề của chiến sỹ, pháo đài đã trở thành biểu tượng cho ý chí tự khẳng định của người Do Thái: "*Masada không bao giờ lại thất thủ.*"

Ngày nay, Masada là một điểm đến quan trọng cho khách du lịch viếng thăm Biển Chết, Sa mạc Negev và Ốc đảo En Gedi gần đó. Năm 2001, Masada được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới*.

3. Thành phố cổ Acre (2001)

Akko hay còn gọi là Acre, là một thành phố nhỏ ở phía Tây Galilee, thuộc miền Bắc Israel, ven Địa Trung Hải, với diện tích 13,533 km^2, dân số là 46.000 người (2007).

Trong lịch sử, thành phố này đã từng thuộc về Hy Lạp vào khoảng từ năm 165 Tr. CN. Năm 395 Tr. CN, Acre lại rơi vào tay đế chế Byzantine. Thời kỳ sau đó, Acre lần lượt nằm dưới sự cai trị của người Arab, Ottoman, rồi ủy trị cho người Anh đến năm 1947. Ngày 17 - 5 - 1948, Acre chính thức về tay Israel, chấm dứt cuộc tranh chấp dai dẳng giữa Arab và Israel.

Với một bề dày lịch sử lâu đời như vậy, Acre còn lưu giữ rất nhiều nét văn hóa, kiến trúc qua các thời đại. Khu thành phố cổ Acre là thành phố cảng có tường gạch bao quanh, mang tính chất phòng thủ được xây dựng từ thời Ottoman (Thế kỷ XVIII, XIX), với đầy đủ yếu tố cấu thành đô thị điển hình như: Thành lũy, nhà thờ Hồi giáo, Khan (một dạng quán trọ), nhà tắm công cộng. Những di tích của một thành phố thập tự chinh xây dựng từ khoảng năm 1104 – 1291, hầu như còn nguyên vẹn, nằm trên và dưới nền đất ngày nay, ghi lại dấu ấn về một thủ phủ của vương quốc thập tự chinh Jerusalem thời Trung cổ.



Tháp Akko trong Thành cổ Acre, Israel.

Các di tích lịch sử - văn hóa trong Thành cổ Acre

a. Nhà thờ Hồi giáo Jezzar Pasha

Nhà thờ Hồi giáo Jezzar Pasha được xây dựng từ thời Ottoman, Thế kỷ XVIII, theo phong cách kiến trúc Byzantine, có ảnh hưởng phong cách Ba Tư. Một vài nét kiến trúc đặc trưng là vòm và tháp, cùng với các Kiosk (để phân phối nước giải khát, trà, bia) và một sân trong rộng. Trước đây, nhà thờ sơn màu trắng, nhưng hiện nay nó đã được sơn lại màu xanh. Ngọn tháp có một cầu thang cuốn dẫn lên với 124 bậc thang. Đây là nhà thờ Hồi giáo lớn nhất Israel.

b. Nhà tắm công cộng

Được xây dựng từ năm 1795, bởi Jezzar Pasha (Vua của Ottoman thời bấy giờ), nhà tắm hơi công cộng ở Acre có cụm phòng tắm nóng, phòng xông hơi hình bát giác với bể nước cẩm thạch. Nó trở nên nổi tiếng là do được quân đội Irgun sử dụng làm cầu nối tới nhà tù trong pháo đài.

c. Lũy chắn

Bức lũy chắn nhằm mục đích phòng thủ được xây dựng ở phía Bắc và phía Đông thành phố vào năm 1800 – 1814 bởi Jezzar Pasha và người cố vấn Do Thái Haim Farhi. Bức tường là khung cảnh nổi bật nhất khi đến thăm Thành cổ Acre. Nó là một công sự chống pháo gồm một bức tường phòng thủ, hào, tiền đồn đại bác và ba tháp phòng thủ lớn. Đây là một di tích gần như còn nguyên vẹn.

d. Đường hầm

Khoảng nửa cuối Thế kỷ XII, các tu sỹ đã xây dựng phố riêng cho họ ở phía Tây Bắc Acre. Lối vào của pháo đài được bảo vệ bởi 2 ngọn tháp cao cùng tường chắn dày 28 feet. Ở mặt kia của tháp canh còn có 2 tháp nhỏ hơn, trên đỉnh đều có tượng sư tử mạ vàng.

Một đường hầm dẫn về phía Đông của pháo đài, phần bậc thấp của đường hầm này được tạc từ đá nguyên khối.

đ. Thành Acre

Được xây dựng dưới thời Ottoman, thành trì này là một phần trong hệ thống phòng thủ của Acre khỏi sự xâm lược của quân phương Bắc.

Ngày nay, Thành Acre bao gồm các bộ phận sau:

- Công sự thời Ottman (gồm tháp và hào)
- Khu tham quan Thành phố cổ Acre
- "*Khu vườn bị phù phép*" – khu vườn còn giữ lại dấu tích của các cuộc thập tự chinh trong lịch sử.
- Nhà tù của Anh và giá treo cổ
- Đại sảnh Các Hiệp sỹ…

e. Khan (quán trọ)

Khan A - Shawarda (nghĩa là: Quán trọ cho những người lái buôn), Khan A - Shuna (nghĩa là: Quán trọ để xe ngựa), Khan Al - Omdan, Khan Al - Faranj… là những quán trọ được xây dựng từ Thế kỷ XVI - XVIII. Những Khan này đều có sân trong rất rộng và kết hợp hoặc chồng lên những di tích từ thời Trung cổ còn sót lại.

4. Thành phố trắng Tel Aviv (2003)

Tel Aviv Yafo, thường gọi là Tel Aviv, là thành phố đông dân thứ hai của Israel, với dân số 382.500 người. Tel Aviv tọa lạc tại bờ Biển Địa Trung Hải của Israel trên một diện tích 50.553 dunam (19,5 dặm vuông) (50,5 km^2). Đây là thành phố chính của vùng đô thị đông dân nhất ở Israel, Gush Dan (Dan Bloc), có dân số đạt 3,04 triệu người (2005). Tel Aviv được công nhận là một ứng cử viên lớn cho danh hiệu thành phố toàn cầu, và đã được mệnh danh là thành phố có cuộc sống đắt đỏ nhất ở vùng Trung Đông.

Thành phố Tel Aviv ban đầu được thành lập vào năm 1909, bởi dân nhập cư Do Thái, nhằm làm nơi thay thế cho khu vực có nhà ở đắt đỏ tại thành phố cảng lịch sử lân cận Jaffa. Sự tăng trưởng mau

chóng của Tel Aviv cuối cùng đã khiến nó vượt qua thành phố láng giềng có đa số dân Ả Rập và hai thành phố đã được hợp nhất để tạo thành đô thị Tel Aviv - Yafo vào năm 1950, hai năm sau thành lập Nhà nước Israel.

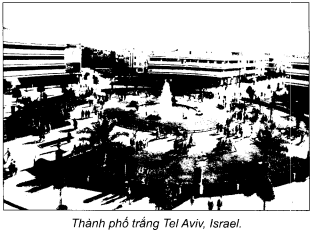

Thành phố trắng Tel Aviv, Israel.

Tel Aviv ngày nay được xem như là trung tâm của nền kinh tế định hướng toàn cầu ở Israel, và là nơi nương tựa của một khu vực được người ta gọi là "*Silicon Wadi*". Nó cũng được xem là Thủ đô văn hóa của Israel do có đặc trưng của thành phố Quốc tế, hiện đại và sôi nổi. Thành phố Trắng của Tel Aviv theo kiến trúc Bauhaus đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2003.

**** Israel có 7 di sản về văn hóa được UNESCO công nhận. Còn 3 di sản chưa được giới thiệu là:***

1. Megiddo, Hazor và Beer Sheba (2005)

2. Các địa điểm linh thiêng của đạo Bahá'í tại Haifa và Tây Galilea (2008)

3. Di tích khảo cổ tại Núi Carmel (2012)

JÉRUSALEM

1. Thành cổ Jérusalem

Jérusalem là một thành phố cổ Trung Đông nằm trên lưu vực sông giữa Địa Trung Hải và Biển Chết tại độ cao 650 - 840 m. Thành phố nằm ở phía Đông Tel Aviv, phía Nam Ramallah, phía Tây Jericho và phía Bắc Bethlehem. Jérusalem là thành địa chung của ba tôn giáo Tổ phụ Abraham: Đạo Do Thái, đạo Cơ đốc và đạo Hồi.

Jérusalem có lịch sử lâu đời, theo thần thoại và truyền thuyết Do Thái, Jérusalem được xây dựng bởi David, tổ tiên của thánh tổ Abraham. Theo những đồ vật khảo cổ học đã được tìm thấy, sự định cư tại Jérusalem bắt đầu tồn tại từ 3.000 năm Tr. CN. Tài liệu lịch sử về thành phố được nhắc đến lần đầu tiên vào những năm 2000 Tr. CN. Lúc đầu, thành phố được xây dựng và sáng lập nên bởi người Canaanite (có thể, nhưng cũng không nhất thiết phải là người Jebusite, người đã chiếm giữ thành phố cuối thời kỳ đồng thiếc) và trở thành Thủ đô những vương quốc Do Thái: Israel, Judah và Judea vào thời kỳ Ngôi đền thứ Nhất và thời kỳ Ngôi đền thứ Hai. Thành phố tiếp tục giữ vai trò quan trọng là đất Thánh trong thời kỳ thống trị của người Hồi giáo. Jérusalem là thành phố linh thiêng nhất của đạo Do Thái, và có ý nghĩa đặc biệt với đạo Cơ đốc và đạo Hồi.

Từ năm 1948 đến 1967, phần phía Tây của Jérusalem được quản lý bởi Israel như Thủ đô của đất nước, trong khi phía Đông Jérusalem được quản lý bởi Jordan. Thành phố hợp nhất lại bởi thắng lợi của Israel trong *Chiến tranh sáu ngày* (năm 1967), mặc dù địa vị của thành phố vẫn bị tranh chấp. Luật của Israel từ năm 1980, tuyên bố Jérusalem như Thủ đô vĩnh viễn, không bị chia cắt của Israel, trong khi Đông Jérusalem lại được cho là Thủ đô đang được chờ đợi của đất nước Palestine sau này. Địa vị của những nơi linh thiêng của thành phố cũng đang bị tranh cãi.

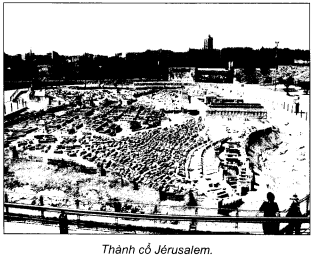

Thành cổ Jérusalem.

Thành cổ Jérusalem có diện tích 1 km^2. Những bức tường bao quanh được xây dựng dưới đế chế Ottoman của Sultan Suleiman (1520-1566). Thành có 11 cổng nhưng hiện nay chỉ mở 7 cổng là Jaffam (Cam Israel), Zion (Thiên đường), Dung (Rác thải), Lions' (Sư tử), Herod's (Anh hùng), Damascus và New (Mới). Một trong những cánh cổng hiện nay không hoạt động là Cổng Vàng, nằm cao hơn mặt đất, dưới chân núi đồi và chỉ nhìn thấy khi đứng ngoài thành phố. Theo quan niệm của người Do Thái, khi đấng cứu thế xuống trần, Người sẽ tiến vào Jérusalem qua cánh cổng này. Để ngăn Người tới, các tín đồ Hồi giáo khóa chặt cánh cổng từ thời Suleiman.

Tất cả các cánh cổng được xây dựng với nhiều góc cạnh, buộc người dân phải đi theo lối vuông góc mới vào được thành phố. Đây là cách ngăn cản kẻ thù phi ngựa nước đại vào và cũng gây khó khăn khi chúng muốn phá cổng bằng những phiến gỗ nặng.

Bên trên cổng Thiên đường, nằm ngoài khu vực của người Do Thái và người Armenia còn có một lỗ hổng để đổ nước sôi lên kẻ thù.

Cổng chính dẫn vào thành là Cổng Jaffa, xây dựng năm 1538. Trong tiếng Arab, đây là Bab el-Halil, có nghĩa là *Yêu quý*, để chỉ Abraham, một vị thần được chôn ở Hebron. Hiện nay, ôtô có thể vào thành qua lối này.

Thành cổ được chia thành bốn khu, được đặt tên theo sự sáp nhập dân tộc của cư dân. Những khu vực này hợp thành hệ thống vuông góc với diện tích khác nhau. Đường phân cách là những con phố nối từ cổng Damascus tới cổng Thiên đường (chia thành phố theo hướng Đông - Tây) và từ Cổng Cam tới Cổng Sư tử (Bắc - Nam). Nếu vào theo Cổng Cam và đi trên Phố David, sẽ thấy khu vực của người Cơ đốc giáo ở bên trái, khu vực của người Armenia ở bên phải. Khu vực của người Do Thái nằm bên phải đường Do Thái, bên trái là khu Hồi giáo.

Bên trái Cổng Cam, có một hàng rào nhỏ bao quanh hai ngôi mộ nằm dưới tán lá. Người ta cho rằng, đây là mộ của hai Kiến trúc sư xây dựng tường thành. Có thể họ bị giết vì Sultan Suleiman không muốn trên đời xuất hiện thêm một công trình nào tuyệt vời hơn tường Thành Jérusalem. Cũng có thể, họ mất mạng vì chọc giận Sultan khi quyết định để ngọn Núi Thiên Đường bên ngoài tường thành.

Từ Cổng Cam đi vào thành phố, là di tích thành lũy với tháp canh hình trụ được xây dựng 2.000 năm trước. Trong thành lũy có sân chầu và bảo tàng lịch sử.

Bốn khu phố cổ là khu vực linh thiêng của người Hồi giáo, Cơ đốc giáo, Do Thái và người Armenia. Mỗi di tích nơi đây đều mang ý nghĩa quan trọng với đời sống tinh thần của các tín đồ.

Thành cổ được đề cử và danh sách *Di sản Thế giới* năm 1981.

a. Khu Do Thái

Khu vực Do Thái được xây năm 1400. Công trình của hội đạo Do Thái, synagogues, nằm thấp hơn mặt đường vì trước đây, người Do Thái và Cơ đốc giáo không được xây bất cứ công trình nào cao hơn các kiến trúc Hồi giáo. Có thể tới khu vực này qua Cổng Rác thải và Cổng Do Thái. Do Thái là cổng xây dựng sau cùng trong toàn bộ thành cổ (năm 1540) và được gọi là Cổng của David, Đấng Cứu thế vì quay mặt vào ngọn núi tương truyền là nơi chôn vị thánh này.

b. Bức tường phía Tây

Khi người La Mã phá hủy ngôi đền của Vua Solomon, họ để lại bức tường ngoài cùng. Có lẽ họ choáng ngợp vì sự kỳ vĩ của công trình này và cũng vì bức tường không nằm trong khuôn viên ngôi đền. Người Do Thái tôn sùng bức tường vì đây là phần duy nhất còn lại của một công trình từng là niềm tự hào của họ và nơi đây trở thành nơi linh thiêng nhất. Nhiều Thế kỷ qua, những người Do Thái hành hương về Palestine và luôn tới Kotel ha-Ma'aravi để tạ ơn đấng Toàn năng. Còn những người ngoại đạo gọi đây là *Bức tường cầu Kinh* vì tín đồ nào cũng quay mặt vào tường để cầu Kinh, với hy vọng được gần gũi với đấng Toàn năng về mặt tâm linh. Trên tường cũng dán nhiều giấy kvitlach ghi lời cầu nguyện của các tín đồ.

c. Khu Hồi giáo và Núi Đền

Bên góc của Bức tường phía Tây và ở phía Đông Nam của Núi Đền là Vườn địa chất Ophel. Cuộc khai quật tại đây tìm thấy nhiều chứng tích lịch sử 2.500 năm của Jérusalem với 25 tầng di tích kiến trúc. Cổng Hulda, cầu thang cổ và nhiều cung điện đổ nát từ Thế kỷ thứ VII là những di tích được nằm dưới di chỉ này.

Núi Đền, tiếng Arab là Haram es-Sharif (Vùng đất cao quý) rộng 40 ha, có hai công trình có ý nghĩa thiêng liêng với người Hồi giáo: Vòm đá (không phải là nhà thờ Hồi giáo) và Nhà thờ al-Aksa. ***Kinh Koran*** gọi đây là Vùng hẻo lánh của Jérusalem. Khi đi vào Vòm đá, các tín đồ Hồi giáo phải đi chân trần để thể hiện lòng tôn kính với Thánh Allah. Theo tín ngưỡng và các bản đồ cổ, đây được coi là trung tâm của Trái đất và là nơi nhà tiên tri Mohammed lên thiên đường. Họ cũng tin rằng, những tảng đá cũng muốn theo bước chân của Mohammed và dấu chân của ông còn lưu lại trên những tảng đá này. Ngay cạnh đó, có một phòng gỗ nhỏ lưu giữ các sợi tóc của nhà tiên tri. Bên dưới các phiến đá là Giếng Hồn, tương truyền là nơi tập trung những linh hồn chết.

Nhà thờ Al-Aksa vòm xám nằm ở phía Nam Núi Đền. Al-Aksa có nghĩa là *Chốn xa xôi và thực tế*, nhà thờ này cũng nằm ở nơi xa nhất trong quần thể di tích của nhà tiên tri Mohammed. Năm 1951, Vua Abdullah, cụ của Vua Abdulla của Jordani hiện nay bị ám sát ngay trước cửa ngôi đền này. Giữa Vòm đá và Al-Aksa có một vòi phun nước lớn để các tín đồ rửa chân trước khi bước vào khu vực linh thiêng. Khu vực này ngừng mở cửa cho du khách 5 lần một ngày, vào thời gian cầu nguyện của các tín đồ.

Tuy có tên là Khu Hồi giáo nhưng nơi đây lại có rất nhiều di tích của người Cơ đốc như Nhà thờ St. Anne, Nhà tu kín và Nhà thờ Ecce Homo. Vài thập kỷ gần đây, người Do Thái bắt đầu định cư tại khu vực này.

2. Thánh đường thạch vòm ở Jérusalem

Sau khi Mohammed qua đời, những người kế thừa (Calif, tức "*lãnh đạo tín đồ*") đầu tiên đều đóng đô ở Medina (tức Yathrib, nơi Mohammed

tị nạn, cạnh Mecca). Nhưng chẳng bao lâu đã xảy ra sự phân ly. Những người Siit (tức phái Shiah – "*phái của Ali*", con rể của Mohammed) xem Ali và hậu duệ của ông là những Calif hợp pháp, trong khi đó, người Sunnit (do từ "*sunna*" nghĩa là "*con đường*", ý nói phái này theo đúng con đường mà Mohammed đã vạch ra), tin rằng Calif là một chức vụ có thể được đảm nhận bởi bất kỳ thành viên nào trong bộ lạc Qoraish của nhà tiên tri.

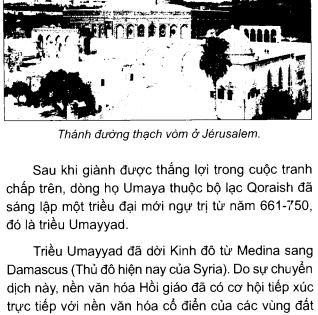

Thánh đường thạch vòm ở Jérusalem.

Sau khi giành được thắng lợi trong cuộc tranh chấp trên, dòng họ Umaya thuộc bộ lạc Qoraish đã sáng lập một triều đại mới ngự trị từ năm 661-750, đó là triều Umayyad.

Triều Umayyad đã dời Kinh đô từ Medina sang Damascus (Thủ đô hiện nay của Syria). Do sự chuyển dịch này, nền văn hóa Hồi giáo đã có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với nền văn hóa cổ điển của các vùng đất mà trước đó không lâu còn là lãnh thổ của đế chế La Mã. Kinh đô Damascus cũng là nơi tiếp giáp với các lãnh thổ Trung Á. Do vậy, đặc điểm nổi bật nhất của nghệ thuật Hồi giáo thời Umayyad là sự pha trộn rất thành công của các nhân tố văn hóa Hy Lạp, La Mã và Châu Á. Từ sự pha trộn này đã khởi đầu một quá trình, mà về sau sẽ trở thành nét tiêu biểu cho toàn bộ nghệ thuật Islam – đó là tiếp thu, nhào nặn và sản sinh ra một nền nghệ thuật hoàn toàn mới từ những truyền thống nghệ thuật rất đối khác nhau.

Công trình lớn đầu tiên của kiến trúc Islam là Thánh đường Thạch Vòm được xây dựng ở Jérusalem. Đây là một ví dụ điển hình về việc phối hợp hài hòa giữa các thành phần của những nền nghệ thuật Đông – Tây rất khác biệt nhau.

Công trình này được công nhận là một trong 4 kỳ quan của Hồi giáo (những kỳ quan kia là các Thánh đường Mecca, Medina và Damascus). Thạch Vòm không phải là một thánh đường thật sự, mà chỉ là một nhà vòm được dựng trên một khối đá thiêng tên là Sakka. Đây là điểm cao nhất trên Núi Moriah, do vậy thánh đường có tên là Kubbat al-Sakka. Các tín đồ Hồi giáo tin rằng, chính từ khối đá này mà đấng tiên tri Mohammed đã bay lên thượng giới. Chứng tích của niềm tin vừa kể là đấng tiên tri đã để lại trên khối đá những dấu chân, mà chỉ những người có đức tin thật sự mới nhìn thấy. Tuy nhiên, nhà vòm đá này được xây dựng không hoàn toàn vì lý do tín ngưỡng. Năm 684, tại Mecca đã xảy ra một vụ nổi loạn do Abdallah ibn Zober cầm đầu. Hậu quả là triều đình Umayya bị tước mất một nguồn thu nhập rất lớn do khách hành hương mang đến Mecca, thánh địa thiêng liêng nhất của đạo Hồi. Để bù đắp vào sự mất mát này, vị Vua đương thời Abd-al-Malik, năm 69, đã quyết định xây dựng một nhà thờ che giữ khối đá kể trên. Lúc này, Jérusalem đã trở thành thành phố thiêng liêng của Hồi giáo. Đại bộ phận dân cư của nó ngay từ Thế kỷ VIII đều là người Ả Rập.

Được dựng trên một tòa nhà tám cạnh vốn được xây bằng những khối đá vuông và có chu vi gần 160 m, nhà vòm cao trên 33 m được làm bằng gỗ, nhưng bên ngoài có phủ một lớp mạ bằng đồng thau. Bước qua một cánh cửa rất lịch sự, sẽ nhìn thấy nội sảnh được chia thành từng góc nhỏ bởi các dãy cột hướng tâm bằng đá hoa cương mài láng. Các cột này nguyên được thu từ các phế tích kiến trúc của La Mã. Mắt cửa (nằm giữa vòm và khung cửa) nổi bật lên nhờ các hình khảm thực vật rất tinh tế. Các hình khảm nằm dưới nóc vòm còn đẹp hơn nhiều. Chạy xung quanh hàng cột nằm ngoài cùng là các chữ màu vàng trên nền xanh do một nghệ nhân tên Saladin khắc năm 1187. Đây là kiểu mẫu hiếm thấy của nghệ thuật trang hoàng kiến trúc.

Tuy nhiên, vật có giá trị nhất trong ngôi đền không phải là những công trình nghệ thuật được sáng tạo bởi bàn tay con người, mà là một khối đá lớn, hình vát nhọn với chu vi khoảng 60 m. Đó là khối đá thiêng Sakka.

Người đương thời đã miêu tả vẻ đẹp của nóc vòm thánh đường như sau: "*Bình minh lóa dạng, khi những tia nắng đầu tiên đập vào nóc vòm, và lớp phủ màu vàng của nó phản chiếu những tia nắng này, lúc đó toàn bộ thánh đường là một cảnh tượng đập vào mắt người xem, một cảnh tượng không thể thấy ở một nơi nào khác trong cả thế giới Hồi giáo, cũng như chưa từng nghe thấy có một công trình nào được xây cất trước đó, có thể so sánh về vẻ đẹp với Thạch Vòm*".

Trong số những công trình kiến trúc đầu tiên được người Hồi giáo dựng lên, Thạch Vòm là công trình duy nhất được xem là còn nguyên vẹn về cấu trúc, tuy có phần bị thay đổi qua quá trình tôn tạo sau này.

Do đó, ngoài giá trị nghệ thuật sẵn có vốn thu hút nhiều sự chú ý của các nhà nghệ thuật, Thạch Vòm còn có một ý nghĩa lịch sử lớn lao, tuy nó không hoàn thành được nhiệm vụ mà người chủ

trương xây dựng nó đã giao phó: Thay thế thánh đường Kaaba của Mecca với vị trí là trung tâm của thế giới Hồi giáo.

JORDAN

Jordan có 5 di sản được công nhận. Trong đó có 4 di sản về văn hóa và 1 di sản hỗn hợp.

Petra (1985)

Petra là một khu vực khảo cổ học ở phía Tây Nam Jordan, nằm trên sườn Núi Hor, ở một lòng chảo nằm giữa những ngọn núi tạo nên sườn phía Đông của Arabah (Wadi Araba), một thung lũng lớn chạy từ Biển Chết đến Vịnh Aqaba. Nó nổi tiếng vì có rất nhiều bức tượng được tạc trên vách đá. Khu vực được che giấu trong một thời gian rất dài này được công bố cho thế giới phương Tây bởi một nhà thám hiểm người Thụy Sỹ, Johann Ludwig Burckhardt, vào năm 1812. Nó cũng được công nhận như "*một thành phố hoa hồng đỏ với tuổi đời bằng một nửa độ dài của thời gian*" trong bài thơ ***Sonnet*** đạt Giải thưởng Newdigate của John William Burgon. Burgon thực sự chưa đến thăm Petra, nơi mà người Châu Âu chỉ có thể tiếp cận với sự trợ giúp của hướng dẫn viên địa phương và đội hộ tống có vũ trang sau khi Thế chiến Thứ Nhất kết thúc. Khu vực này được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1985 và được mô tả là "*một trong những tài sản văn hóa quý giá nhất của nhân loại*".

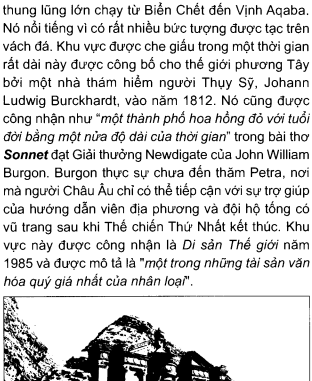

Petra, Jordan.

Rekem là tên cổ của Petra và xuất hiện trong ***Dead Sea scrolls*** *(Những cuộn giấy da tại Biển Chết)* thường được kết hợp với Núi Seir. Thêm vào đó, Eusebius và Jerome khẳng định rằng Rekem là tên gốc của Petra, dựa theo lời của Josephus, Pliny Già và các tác giả khác cũng công nhận Petra là thủ phủ của người Nabataean, những người Semite nói tiếng Aramaic, và là trung tâm của nền thương mại trao đổi bằng caravan (những nhóm lữ hành) của họ. Được che giấu bởi các vách đá nhô cao và cung cấp nước bởi một con suối quanh năm không cạn, Petra không chỉ có những lợi thế của một pháo đài mà còn kiểm soát các luồng thương mại chủ yếu đi qua nó để đến Gaza ở phía Tây, Bosra và Damascus ở phía Bắc, đến Aqaba, Leuce Come bên bờ Biển Đỏ, và đi qua sa mạc đến Vịnh Ba Tư.

Đoạn cuối của khe Núi Siq

Các cuộc khai quật cho thấy có khả năng người Nabataean đã kiểm soát nguồn cung cấp nước dẫn tới sự phát triển của thành phố trên sa mạc, tạo nên một ốc đảo đầy tính nghệ thuật. Khu vực này cũng chịu ảnh hưởng bởi lũ quét và các bằng chứng khảo cổ học đã cho thấy cách người Nabataean chống chọi với lũ lụt bằng việc sử dụng các đập, bể chứa và đường ống dẫn nước. Do vậy, nước được tích trữ có thể được sử dụng trong những thời kỳ hạn hán kéo dài, và thành phố đã làm giàu bằng cách bán nước.

Đến với khu vực cổ kính này phải qua cửa ngõ phía Đông. Lối vào từ phía Đông phải đi qua một hẻm núi dốc đứng vừa tối vừa hẹp (nhiều nơi chỉ rộng 3 - 4 m) gọi là hẻm Siq (nghĩa là: *Mũi tên/ngọn giáo/tia chớp/đường thông*), một thành tự nhiên được tạo thành bởi một vết nứt sâu ở các phiến đá cát kết và là cửa ngõ tiến vào Wadi Musa. Cuối đoạn đường này là công trình có giá trị nhất ở Petra, Al Khazneh ("*Kho báu*"), tạc dựng ngay vào sườn núi.

Cách "*kho báu*" một khoảng không xa, dưới chân Núi En - Nejr là một nhà hát lớn, được đặt ở chỗ mà từ đó có thể nhìn thấy nhiều lăng mộ nhất. Tại nơi thung lũng mở vào khu vực đất đai rộng lớn, thành phố hiện ra với rất nhiều ấn tượng. Trong quá trình xây dựng, đài vòng (amphitheatre) được tạc vào sườn núi và một số lăng mộ. Những đường cắt vuông góc nhau ở các chỗ ngồi vẫn còn có thể quan sát được. Bao bọc thành phố ở cả ba phía là những bức tường núi màu hồng, được chia thành các cụm bởi nhiều vết nứt sâu, và nối liền với gò đá cao có dạng của các ngọn tháp.

Đến giờ, người ta chưa phát hiện được lịch sử của Petra bắt đầu từ khi nào, phỏng đoán là 1550 đến 1292 Tr. CN có lẽ vào triều đại thứ 18 của Ai Cập. Các chứng cứ cho thấy thành phố được xây dựng tương đối muộn, mặc dù một khu thành địa có thể đã tồn tại ở đây từ thời Cổ đại. Khu vực này là nơi sinh sống truyền thống của người Horites, có thể là những người cư trú trong hang động, tổ tiên của người Edomites.Thói quen của những chủ nhân đầu tiên có thể đã ảnh hưởng đến phong tục chôn người chết và tổ chức tế lễ ở những cái hang cụt của người Nabataean. Tuy nhiên, sự việc Petra được nhắc tới bằng tên gọi trong ***Kinh Cựu Ước*** không thể được chứng thực.

Thật lạ là có rất ít ghi chép, dù ngắn hay dài, được tìm thấy ở Petra, có lẽ là do chúng đã bị ảnh

hưởng bởi vữa và xi măng được sử dụng trong rất nhiều công trình kiến trúc. Kiểu mộ tháp đơn giản thuộc về giai đoạn Tiền Hellenic được coi là bằng chứng cho thời kỳ sớm nhất.

Thời kỳ suy thoái của Petra diễn ra rất nhanh chóng dưới sự cai trị của đế chế La Mã, phần lớn là do sự chuyển hướng sang những tuyến thương mại trên biển. Năm 363, một trận động đất đã phá hủy các công trình xây dựng và hệ thống quản lý nước . Sự suy sụp của Petra là một điều bí ẩn vào thời Trung cổ và đã chứng kiến sự thăm viếng của Sultan (Vua) Baibars, Ai Cập vào thời điểm cuối Thế kỷ XIII. Người Châu Âu đầu tiên viết về Petra là Johann Ludwig Burckhardt vào năm 1812.

Ngày 6-12-1985, Petra được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*.

Ngày 7-7-2007, Petra được công nhận là một trong 7 kỳ quan của Thế giới hiện đại.

**** Ngoài ra, Jordan còn có các di sản khác được UNESCO công nhận:***

1. Quseir Amra (1985)

2. Um er-Rasas (2004)

3. Khu bảo tồn Wadi Rum (2011)

4. Không gian văn hóa Bedu ở Petra và Wadi Rum (2008).

KAZAKHSTAN

Kazakhstan có 3 di sản được công nhận, trong số đó có 2 di sản về văn hóa và 1 di sản thiên nhiên.

Lăng mộ Khoja Ahmed Yasavi (2003)

Lăng mộ Khoja Ahmed Yasavi nằm tại Thị trấn Yasi, Turkestan, miền Nam Kazakhstan. Đây là công trình lớn nhất và còn nguyên vẹn nhất thời kỳ Timurid. Một phần tòa nhà vẫn chưa được hoàn thành. Người Ba Tư đã thử nghiệm xây dựng lăng mộ với những lối kiến trúc và cấu trúc để sau đó xây dựng Thành phố Samarkand (thuộc Uzbekistan ngày nay), Thủ đô của đế quốc Timurid.

Lăng mộ được xây dựng vào giữa năm 1389 đến năm 1405 theo lệnh của Timur, người cai trị toàn bộ Trung Á bấy giờ, nhằm thay thế một lăng mộ nhỏ hơn được xây dựng từ Thế kỷ XII. Nhưng sau đó, đến năm 1405, Timur chết và lăng mộ mãi mãi không được hoàn thành.

Khu di sản Lăng mộ Khoja Ahmed Yasavi nằm trong một tòa thành cũ với những bức tường. Xung quanh là khu khảo cổ học của thị trấn thời Trung cổ Yasi.

Lăng mộ là công trình kiến trúc còn được bảo tồn nguyên vẹn nhất dưới thời đế quốc Timurid. Nó cao 38,7 m với 35 phòng, được xây dựng bằng gạch nung. Những người thợ thủ công Ba Tư đã xây dựng lên công trình này, không gian trong lăng mộ được sáng tạo, các họa tiết trang trí và những mái vòm lớn được sử dụng trong các công trình đồ sộ dưới thời Timurid, đặc biệt là ở Samarkand. Đây được coi là tài liệu quan trọng còn sót lại về kiến trúc độc đáo và phương pháp xây dựng.

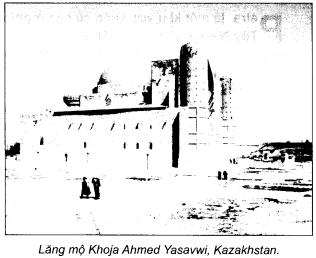

Lăng mộ Khoja Ahmed Yasavwi, Kazakhstan.

Tòa nhà được sử dụng như một lăng mộ, một nhà thờ Hồi giáo với mái vòm hình cầu lớn nhất ở Trung Á được trang trí bằng gạch men, với các họa tiết và khắc chữ. Tường của lăng mộ trang trí bằng nhiều bức tranh, nhũ đá, thạch cao.

Phần chưa được hoàn thành bao gồm nội thất trang trí bên trong, mái vòm cửa chính. Ngoài ra, dưới tác động của gió, cát, hơi nước, muối từ các mỏ muối gần đó, nước ngầm đang dâng lên làm cho công trình đang bị đe dọa.

Xung quanh lăng mộ là một khu vực khảo cổ của Thị trấn Yasi với nhiều ngôi nhà đã bị phá hủy vào Thế kỷ XIX. Hiện nay, người ta đang trùng tu, xây dựng lại trung tâm văn hóa, chính trị, tôn giáo vốn từng tồn tại và phát triển. Phần tường thành phía Bắc của lăng mộ đang được xây dựng lại nhằm bảo vệ nó và các tòa nhà xung quanh.

Lăng mộ Khoja Ahmed Yasavi là di tích Quốc gia của Kazakhstan, được quản lý và bảo vệ nghiêm ngặt nhất nhằm phát triển giá trị văn hóa của nó (thuộc khu bảo vệ di tích lịch sử và văn hóa của Thành phố Turkestan). Dưới thời Liên bang Xô Viết, nơi đây được coi như một tượng đài lịch sử, một bảo tàng Quốc gia.

Lăng Khoja Ahmed Yasavi và khu vực khảo cổ xung quanh đại diện cho một bằng chứng đặc biệt về văn hóa của khu vực Trung Á, và sự phát triển của công nghệ xây dựng. Đây là nguyên mẫu cho sự

phát triển kiến trúc của các tòa nhà lớn trong giai đoạn đế quốc Timurid, trở thành một tài liệu tham khảo quan trọng của lịch sử kiến trúc Timurid và đóng góp đáng kể vào sự phát triển của kiến trúc Hồi giáo. Với những giá trị đặc biệt, Lăng mộ Khoja Ahmed Yasavi đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* vào năm 2003.

**** Dưới đây là hai di sản của đất nước Kazakhstan chưa được giới thiệu:***

1. Di chỉ khảo cổ Tamgaly (2004)

2. Saryarka - Các hồ và vùng thảo nguyên ở phía Bắc Kazakhstan (2008).

KYRGYZSTAN

Kyrgyzstan có 2 di sản được UNESCO công nhận. Trong đó có 1 di sản về văn hóa và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Núi thiêng Sulamain-Too (2009)

2. Nghệ thuật kể chuyện của các akyn (2008).

LÀO - LAOS

1. Thành phố Luang Prabang (1995)

Luang Prabang là một thành phố của Lào có lịch sử hình thành từ năm 700 S.CN và năm 1995 đã được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới*. Tuy chỉ là một thành phố nhỏ bé với khoảng 22.000 dân, Luang Prabang đang là một điểm du lịch quan trọng nhất của Lào đối với du khách nước ngoài. Năm 2007, Luang Prabang đã lọt vào danh sách 10 thành phố được lựa chọn nhiều nhất do bạn đọc tạp chí uy tín ***Leisure Travel*** bình chọn.



Đền thờ tại Luang Prabang, Lào.

Luang Prabang nằm ở phía Bắc miền Trung Lào, nơi hợp lưu những con sông nhỏ với Sông Mê Kông, cách Vientiane 425 km về phía Bắc, bao quanh bởi những đồi cây, vốn là Thủ đô của đế chế Lan Xang, vương quốc đầu tiên của Lào (1350 - 1545). Vào Thế kỷ XVI, mặc dù Thủ đô được chuyển đến Vientiane, nhưng Luang Prabang vẫn bảo tồn được vị thế của nó như là cái nôi của nền văn hóa đa dạng ở Lào. Luang Prabang cũng là nơi bảo tồn di sản về nghệ thuật và kiến trúc: Với hơn 30 cung điện tráng lệ, đa số được xây dựng từ Thế kỷ XIV; khoảng 40 ngôi chùa cổ được xây dựng từ những triều đại khác nhau mà mỗi ngôi chùa là một công trình văn hóa có giá trị nghệ thuật cao; hàng trăm ngôi nhà cổ bằng gỗ được thiết kế theo phong cách riêng rất đẹp, sắp xếp trật tự dọc theo các dãy phố nhỏ dài tạo nên vẻ xinh xắn và tĩnh mịch.

Ở Luang Prabang, các kiệt tác kiến trúc như Wat Xiengthong - điện thờ Hoàng gia cổ xưa được xây dựng vào năm 1560 và Wat May với những mái ngói lợp dày 5 lớp là hai trong nhiều làng mộ tuyệt đẹp có những đường nét kiến trúc và chi tiết trang trí tuyệt vời. Wat Xiengthong lại có những tác phẩm chạm khắc trên gỗ và trang trí rất phong phú.

Một điểm khá nổi tiếng là Chùa Wat Visounarath. Khi xưa, chùa có nhiều tượng Phật quý giá được cất giữ trong các ngôi tháp. Do thời gian và sự tàn phá của thời tiết nên tháp đã trở nên đổ nát, các bức tượng Phật đều được chuyển về cất giữ ở bảo tàng Hoàng cung, trong đó có bức tượng Phật nổi tiếng bằng vàng khổng lồ Prabang Buddha đã tồn tại ở đây suốt trong khoảng thời gian từ năm 1513 đến 1894.

Thắng cảnh khác nữa là Wat Vixum, được xây dựng năm 1513 và trùng tu vào năm 1898. Nó thờ bức tượng Phật lớn nhất Luang Prabang. Trong cùng quần thể kiến trúc này, còn có Ta Mak Mo nổi tiếng vì kiến trúc hình bán cầu đẹp tuyệt vời. Tới đây, du khách có thể leo lên 328 bậc thang của Phousi (khối đá đặt trên đỉnh chùa ở trung tâm Luang Prabang). Những đài tưởng niệm tôn giáo ở đây nhỏ nhưng hình dáng rất đẹp. Một trong nhiều mái nhà của thành phố mà du khách có thể nhìn thấy từ trên Phousi là lăng mộ Hoàng gia ngày xưa - hình thập tự đối rất ấn tượng trong sự kết hợp giữa những chi tiết kiến trúc khéo léo, tinh vi của Lào và Pháp. Giờ đây, các lăng mộ này đã trở thành viện bảo tàng với nhiều hiện vật quý.

Để góp phần bảo vệ Luang Prabang cổ kính, UNESCO và Liên hiệp Châu Âu viện trợ 50 triệu USD để bảo vệ các di tích của Luang Prabang. Đồng thời, UNESCO đã điều tra từng ngôi nhà ở Luang Prabang, xếp 642 địa chỉ vào danh sách được bảo vệ và đề ra quy định nghiêm ngặt về việc xác định những kiến trúc cổ nào cần được trùng tu và kiểu dáng kiến trúc mới nào được xây dựng.

2. Thạt Luổng - Ngôi tháp lớn của nước Lào

Truyền thuyết của người Lào kể lại rằng, vào năm 236 Phật lịch (Thế kỷ thứ III Tr. CN), năm nhà sư người Lào tên là Phạ Mạhả Lắt Tanạthêla, Phạ Mạ hà Chumlaláttạnathêlá, Phạm Mả hả Xuvănnạpxáthạthêla, Phạ Mạhả Chunlaxuvănna Paxáthạthêla, và Phạ Mạhả Xắngkhạvixáthêlạ sau khi học xong ở Ấn Độ về quê hương. Họ đem về Lào chiếc xương đầu gối của đức Phật. Năm nhà sư tới Mường Viêng Chăn và thuyết phục châu mường là Chămthabuli Pạ Xýtthixắc cho dựng Thạt Luổng để cất giữ xá lỵ Phật. Châu mường Viêng Chăn vui sướng nhận lời và cho dựng lên ngôi Tháp đại Phật tích (Thạt Luổng).

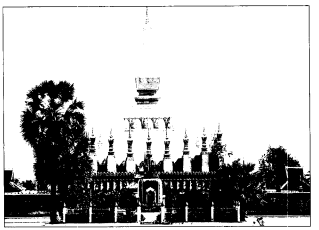

Thạt Luổng, Lào.

Vào năm 1563, sau khi giành được một loạt chiến thắng quân sự qua cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Myanmar ở Hatsôi, Pakhoui Mường Xén, Vua Xẹt thàthilạt, vì những lý do chiến lược đã dời đô từ Luang Prabang về Viêng Chăn. Tại đây, ông cho xây dựng thành quách, lâu đài, cung điện. Vào năm 1566, ông cho dựng Thạt Luổng trên một ngôi chùa cũ, cách Viêng Chăn chừng hai cây số. Năm 1911, trong khi nghiên cứu Thạt Luổng, nhà khoa học người Pháp Henri Parmentier (Henri Pácmăngchiê) phát hiện ra khối cong chính của ngôi tháp đã trùm lên và che lấp một ngôi tháp cũ.

Thạt Luổng là kiến trúc trung tâm của Chùa Thạt Luổng và là một trong những tháp Phật lớn nhất ở Lào (chân rộng 90 m x 90 m và cao 45 m). Trung tâm của tháp là một khối lớn uy nghi, trang nhã vươn lên cao như một mũi tên. Đế của khối trung tâm là đài sen hình vuông đang nở tung những cánh vàng ra bốn phía. Trên đài sen là bệ cao hình vuông có cấu trúc khá phức tạp. Chân bệ là những nấc vuông càng lên cao càng nhỏ lại để rồi phình ra ở trên thành một gờ nổi lớn hơi ngả ra ngoài, làm chỗ đứng vững chãi cho hình quả bầu thon thả phía trên.

Quả bầu cũng được tạo bởi bốn khối cong lớn thắt dần lại ở miệng. Miệng quả bầu đỡ một hình tháp nhỏ có đỉnh cao nhọn. Toàn bộ khối trung tâm được tô màu vàng rực rỡ. Truyền thuyết nói rằng, xưa kia cả khối đỉnh đó được lợp bằng một ngàn cân vàng lá.

Khối đỉnh màu vàng được dựng lên trên một khối gần như bán cầu, cao to, vững chãi. Khối này cũng có bình đồ vuông với bốn mặt cong nhỏ dần và thu lại ở đỉnh. Khối hình cong đó được trát ngoài phẳng lỳ, trơn nhẵn và quét vôi trắng xóa.

Quanh chân khối cong lớn ấy là 30 ngọn thạt nhỏ màu vàng có hình dáng gần giống như đỉnh lớn ở trung tâm. Những thạt nhỏ màu vàng này được dựng lên trên các bệ hình chóp bốn cạnh cụt màu trắng. Tuy kích thước các thạt nhỏ đều gần bằng nhau, nhưng bốn thạt ở bốn góc có bệ cao hơn nên nhô cao hơn một chút so với thạt nhỏ bên cạnh. Ở mặt chính của các thạt nhỏ có ghi những câu bala mật (Paramita) bằng tiếng Thăm Pali.

Còn các tháp nhỏ, khối gần như hình bán cầu và đỉnh nhọn màu vàng tạo thành khối trung tâm của Thạt Luổng. Khối này thật đồ sộ, có bình đồ hình vuông (mặt phía Nam dài 54,26 m, mặt phía Đông dài 52 m, mặt phía Bắc dài 54,62 m, mặt phía Tây dài 52,58 m).

Chạy quanh các tháp nhỏ là lối hồi lang vuông lộ thiên rộng, có lan can cao ở phía ngoài. Trên dãy lan can là 228 hình lá nhọn. Ở giữa mỗi lá đó, có một khám nhỏ đặt tượng Phật đứng, bằng đất nung. Ở chính giữa mỗi mặt lan can đều có trổ ra một ô là cửa. Cửa hình cánh cung và được trang trí ở trên bằng hình tháp nhọn. Trong bốn cửa, cửa phía Đông là cửa giả, còn ba cửa kia có tam cấp dẫn xuống khu hồi lang bên dưới. Ở bốn góc lan can có trang trí bốn tháp nhọn, cao.

Hồi lang tiếp theo ở phía dưới rộng hơn và có hai bậc. Lan can bao quanh cũng được trang trí ở trên bằng các hình lá nhọn và tháp ở góc. Trên bốn trục chính có bốn ngôi đền nhỏ lợp bằng bộ mái nhọn hai lớp làm cổng thông giữa hồi lang với khu sân rộng bên dưới. Mỗi đền cổng đều có dãy tam cấp trang trí bằng hình quái vật Macara hay hình rắn Naga.

Khu sân bên dưới rộng, tạo thành dãy hồi lang vuông lớn lộ thiên. Quanh sân có tường cao bao bọc, có bốn cổng ở bốn trục. Lối tường sân là giới hạn ngoài cùng ngăn cách ngôi tháp lớn với không gian xung quanh bên ngoài.

Xét về mặt cấu trúc, Thạt Luổng là một hình kim tháp mà ba dãy hồi lang tạo thành ba bậc. Còn xét về mặt hình tượng thì Thạt Luổng là hình ảnh tượng trưng cho núi Vũ trụ Meru: Đỉnh trung tâm là Đỉnh Thần Sơn Meru, các tháp nhỏ bao quanh là các vòng núi, tam cấp hình thủy quái Maraca và rắn Naga biểu tượng cho nước của đại dương... Hình ảnh Thần Sơn cũng là hình ảnh về cõi Niết bàn mà những nhà

sư của Phật giáo Tiểu thừa mường tượng ra trong khi thiền định.

Tuy bắt nguồn từ mô hình Ấn Độ nhưng tháp Phật giáo của Đông Nam Á thời Cổ thường cụ thể hóa như một quả núi linh thiêng. Đối với các tín đồ bình thường, tháp là quả núi vàng rực rỡ phát tỏa ra những điều tốt lành và khơi gợi trong họ ý niệm hướng thiện mà đức Phật đã dạy. Đối với các nhà sư thông làu kinh sách, tháp là Núi Thần Sơn Meru mà cụ thể là Himalaya vời vợi quanh năm tuyết phủ rực ánh Mặt trời – nơi tu hành lý tưởng của các Phật tử nhiệt thành. Đối với họ, tháp còn là hình ảnh gợi nên các năng lượng cuồng nhiệt (Teja) như ngọn lửa của sự thiền định. Khác với Đại thừa, Phật giáo Tiểu thừa quan niệm rằng, chỉ bằng con đường tự tu hành (không cần tha lực) thì mới thành chính quả (Độ giác Phật), mới nhập được cõi Niết bàn.

Hình ảnh Núi Thần Sơn Meru của Thạt Luổng thật uy nghi và gợi cảm. Những đỉnh vàng nhấp nhô vừa rực rỡ chói chang như ánh nắng, vừa hừng hực như ngọn lửa. Những ánh nắng, ngọn lửa đó rạng rỡ trên màu trắng phau như tuyết của khối bệ bên dưới.

Thạt Luổng còn là hình ảnh thể hiện dưới dạng núi, quan niệm về tu hành và đắc đạo của Phật giáo Tiểu thừa. Các nhà Tiểu thừa cho rằng Niết bàn là sự giải thoát khỏi ba loại khổ (Dukkhadukhata - *khổ do những nguyên nhân tâm lý hay vật lý*, Samskàradukhata - *khổ vì phải sống chết*, Viparinàmadukhata - *khổ vì thay đổi từ lạc thọ thành khổ thọ*) gắn liền với ba giới (Kàmadhatu - dục giới, Rupadhatu - sắc giới và Arupadhatu - vô sắc giới) để đạt tới trạng thái vô tướng (Animitta) tức Niết bàn và vượt ra ngoài ba giới gọi là Siêu Thế giới (Apariyàpanna hay Lokuttara). Phật giáo Tiểu thừa quan niệm chỉ có một Phật duy nhất và những nhà tu hành chỉ chứng quả Alahán là tột bậc. Để chứng được Alahán quả, phải thực hành 10 bala mật.

Có thể dễ dàng nhận ra hình ảnh Phật quả ở mỏm tháp chính và hình ảnh Alahán quả ở các tháp nhỏ có ghi các bala mật. Tất cả các tháp đó đều có hình thù gần giống nhau với màu vàng rực rỡ, chỉ khác là tháp chính lớn hơn.

Bên ngoài khu trung tâm là ba bậc hồi lang vuông kế tiếp nhau từ thấp đến cao. Ba vòng hồi lang đó, cũng như nhiều tháp lớn khác ở Đông Nam Á là hình ảnh của tam giới (dục, sắc và vô sắc giới). Còn khối trung tâm chính là siêu thế giới (Apariyàpanna hay Lokuttara).

Mô hình của Thạt Luổng hiển nhiên là mô hình tháp Phật giáo có nguồn gốc ở Ấn Độ.

Không chỉ cấu trúc gồm ba phần mà ngay khối thân hình bán cầu của Thạt Luổng phần nào gợi lại hình dáng Tháp Sanchi (Thế kỷ thứ III Tr. CN) của Ấn Độ. Nhưng hình dáng vút cao như mũi tên của đỉnh Thạt Luổng lại pháng phất bóng dáng của tháp Thái Lan thời Aiuthaia Thế kỷ XV – XVIII. Ngoài ra có một vài yếu tố của tháp Miến Điện như chân tháp được tạo bởi những vòng hồi lang liên tiếp, cách trang trí những tháp nhỏ bao quanh tháp trung tâm.

Thế nhưng thật lạ kỳ, những yếu tố ảnh hưởng đến từ bên ngoài đó lại kết hợp ở Thạt Luổng để tạo ra một kiến trúc tháp mang bản sắc Lào. Nó không hề giống bất kỳ một kiểu tháp Phật giáo nào. Mặc dù cấu trúc chung theo kiểu hình Kim Tự Tháp nhiều bậc như các tháp Miến Điện, nhưng các hồi lang của Thạt Luổng rộng hơn, dàn trải ra hơn và có một chiều cao vừa phải.

Thân hình bán cầu của tháp tuy khá lớn, nhưng lại như chìm ngập trong vòng tháp nhỏ bao quanh khiến cho ta có cảm giác như nó chỉ có tác dụng làm bệ cho phần đỉnh chứ không vươn cao ngạo nghễ và bề thế như Sanchi. Hình mũi tên của đỉnh Thạt Luổng hầu như biến thành khối trung tâm chứ không chỉ là một cấu trúc trên đỉnh như các tháp Thái Lan. Hơn thế nữa, bình đồ vuông và các khối, nét mang tính chất hình học chuẩn xác đã tạo cho đỉnh của Thạt Luổng một dáng vẻ trang nhã, sinh động hiếm có.

Sự thống nhất về bố cục; việc sắp xếp đúng chỗ các tháp nhỏ; hình thể chuẩn xác, rõ ràng của các khối kiến trúc, tỷ lệ hài hòa giữa các yếu tố và đường nét, cách xử lý màu sắc tương phản cạnh nhau (màu xám của các tường hồi lang, màu trắng của thân tháp trung tâm và chân các tháp nhỏ, màu vàng rực rỡ của các đỉnh tháp) đã làm cho Thạt Luổng trở thành một trong những kiến trúc tháp đặc biệt ở Đông Nam Á.

Thạt Luổng, tiếng Lào có nghĩa là *Tháp Lớn*. Thạt Luổng từ lâu đã là tháp lớn của nước Lào và là một công trình văn hóa biểu tượng cho trí tuệ, óc sáng tạo, tinh đoàn kết keo sơn gắn bó của tất cả các dân tộc ở Lào.

Đã từ lâu, hàng năm, cứ vào Tháng 11 Dương lịch, đúng tuần Trăng tròn là Hội Thạt Luổng tổ chức. Hội Thạt Luổng thường kéo dài ba đêm. Bắt đầu từ lễ tắm Phật. Tiếp đó là lễ dâng cơm, cầu phúc, giảng giải ***Kinh Phật***. Đêm cuối cùng là lễ rước nến. Vào đêm đó, ở Thạt Luổng và hầu hết các chùa trong Thành phố Viêng Chăn, trai gái, già trẻ sau khi thắp nến, đặt hoa quanh Thạt Luổng, họ cầu khấn trời Phật ban hạnh phúc và cuộc sống tốt đẹp. Những đêm trăng của Hội Thạt Luổng bao giờ cũng tưng bừng rực rỡ, để lại những ấn tượng sâu đậm trong tâm linh người dân Lào.

3. Wat Phou (2001)

Wat Phou (Vat Phu) hay Chùa Núi là di tích một quần thể đền thờ Khmer ở Nam Lào. Wat Phou tọa lạc dưới chân Núi Phu Cao, Tỉnh Champasak, cách Sông Mê Kông 6 km, cách Thủ đô Vientiane 670 km về phía Nam. Bao bọc xung quanh di tích này là 4.000 hòn đảo lớn nhỏ trên Sông Mê Kông mang tên Siphandone (Siphan = 4.000, done = đảo). Tại đây còn nhiều dấu tích văn minh cổ với các lâu đài bằng sa thạch, nhiều chùa chiền thờ Phật giáo Nam Tông.

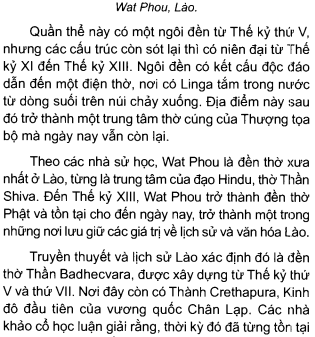

Wat Phou, Lào.

Quần thể này có một ngôi đền từ Thế kỷ thứ V, nhưng các cấu trúc còn sót lại thì có niên đại từ Thế kỷ XI đến Thế kỷ XIII. Ngôi đền có kết cấu độc đáo dẫn đến một điện thờ, nơi có Linga tắm trong nước từ dòng suối trên núi chảy xuống. Địa điểm này sau đó trở thành một trung tâm thờ cúng của Thượng tọa bộ mà ngày nay vẫn còn lại.

Theo các nhà sử học, Wat Phou là đền thờ xưa nhất ở Lào, từng là trung tâm của đạo Hindu, thờ Thần Shiva. Đến Thế kỷ XIII, Wat Phou trở thành đền thờ Phật và tồn tại cho đến ngày nay, trở thành một trong những nơi lưu giữ các giá trị về lịch sử và văn hóa Lào.

Truyền thuyết và lịch sử Lào xác định đó là đền thờ Thần Badhecvara, được xây dựng từ Thế kỷ thứ V và thứ VII. Nơi đây còn có Thành Crethapura, Kinh đô đầu tiên của vương quốc Chân Lạp. Các nhà khảo cổ học luận giải rằng, thời kỳ đó đã từng tồn tại một con đường nối Wat Phou với Kinh đô Angkor, cách đó khoảng 100 km.

Ban đầu là ngôi đền núi, về sau, khi Phật giáo trở thành Quốc giáo của đất nước triệu Voi thì Wat Phou được trùng tu, biến đổi thành một ngôi chùa thờ Phật. Từ Thế kỷ XI, ngọn núi với dòng suối thiêng phía sau ngôi chùa là trung tâm thờ phụng và thiền định của các tu sỹ. Các nghi lễ tế thần hàng năm được tổ chức ở những đền thờ dưới chân núi.

Tục truyền, mỗi năm một lần, vào ban đêm Quốc vương Chân Lạp vượt qua những sườn núi hiểm trở, đột nhập vào trong đền, nơi có lính canh giữ, hạ sát một nhân mạng hiến tế thần để cầu mong cho đất nước được bình yên và thịnh vượng. Sau này, Phìa Kumantha, người tạo lập Wat Phou tiếp tục duy trì tập tục bằng việc đích thân mình hạ sát một đôi nam nữ trinh trắng để hiến tế thần. Về sau, tục hiến tế nhân mạng được thay thế bằng hiến tế trâu. Lễ hiến tế ở Wat Phou cũng đồng thời là lễ hội cầu mưa của nhân dân địa phương .

Ngày nay, lễ Wat Phou là lễ hội Phật giáo của cả vùng Nam Lào, một trong những lễ hội lớn nhất ở Lào, được tổ chức liên tục trong 3 ngày vào dịp Rằm Tháng 3 Âm lịch.

Người dân khắp đất nước Lào và các tỉnh láng giềng vùng Đông Bắc Thái Lan nô nức hành hương về đây. Hồ Noòng Viêng (hồ nước của Kinh thành) ở trước ngôi đền cổ là trung tâm của lễ hội. Tại đây có các hội đua thuyền, đua voi, chọi trâu, biểu diễn vũ nhạc và bắn pháo hoa. Các nghi lễ Phật giáo, Ấn Độ giáo và tín ngưỡng vật linh đồng thời được tổ chức .

Ngay cổng vào Đền Wat Phou có một bảo tàng trưng bày hơn 100 bức tượng đá phù điêu, họa tiết trang trí chạm khắc trên đá đẹp tuyệt vời. Những cổ vật này có niên đại từ Thế kỷ thứ V đến Thế kỷ XI. Cổng chính và mặt trước của ngôi đền hiện nay đã đổ nát nhưng vẫn còn rõ nét dấu ấn những bức phù điêu chạm khắc hình ảnh các vị thần của Ấn Độ giáo. Qua cổng, theo con đường rộng đến chân núi thẳng tắp những hàng trụ đá hình Linga, biểu tượng của Thần Shiva. Mặt đường được lát những tảng đá phẳng. Cuối con đường lộ ra hai ngôi đền chính, hướng về phía Đông, đối xứng với nhau, trên một gò cao.

Khu Đền Thượng nằm ở lưng chừng núi. Đường lên Đền Thượng cũng là những bậc cấp lát đá, hai bên có nhiều cột đá tròn dựng đứng. Ngôi đền là một khối kiến trúc được xếp từ nhiều tảng đá lớn, chạm trổ hoa văn cầu kỳ, tinh xảo. Phía sau ngôi đền là vách núi, trên đó những người thợ tài hoa xưa đã tạc những bức tượng lớn nhỏ rất sống động.

Nhìn vào kiến trúc ngôi đền, hình dung công việc vận chuyển những khối đá lớn, gọt đẽo, chạm khắc hoa văn, tượng Phật, thần linh rồi lắp ghép lại để tạo thành một quần thể kiến trúc to lớn nhưng hài hòa, vững chãi trên triền núi cao... mới thấy người xưa đã đổ biết bao công sức, trí tuệ, của cải mới tạo dựng được một Wat Phou kỳ vĩ.

Nhưng Wat Phou cũng không tránh khỏi sự tàn phá của thời gian với khí hậu khắc nghiệt. Và trải qua hơn nghìn năm lịch sử, nơi đây vẫn là điểm đến hấp dẫn của du khách do vẻ đẹp kỳ vĩ của công trình kiến trúc độc đáo; và bởi yếu tố tâm linh thần bí của vùng đất thiêng gắn liền với khát vọng cuộc sống bình yên của con người.

Wat Phou đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2001.

PGS. TS **NGÔ VĂN DOANH**

LIBAN

Liban có 5 di sản được UNESCO công nhận, tất cả đều là di sản về văn hóa.

1. Baalbek (1984)

Nếu bạn bị thu hút bởi cấu trúc đá khổng lồ hay Kim Tự Tháp Ai Cập thì những ngôi đền đổ nát ở Baalbek sẽ không làm bạn thất vọng. Một phần của những phế tích này nằm bên Sông Litani tại Thung lũng Bekaa của Liban thuộc thời kỳ La Mã, nhưng phần lớn các di tích được cho là có từ một nền văn minh còn lâu đời hơn nữa. Các phế tích được coi như một trong những kỳ quan hấp dẫn nhất trên Thế giới.

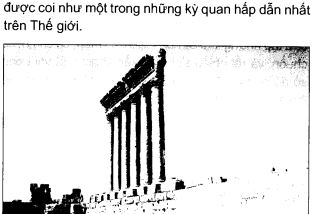

Ngôi đền đổ nát ở Baalbek, Liban.

Những ngôi đền thờ các vị thần La Mã như: Mercury, Jupiter và Venus nằm trong số các báu vật còn được bảo tồn tốt nhất hiện nay. Bên cạnh đó, nhiều chuyên gia cũng có thể nhận thấy tầm ảnh hưởng mang tính bản địa của những ngôi đền đổ nát này cũng như chỉ ra được rằng chúng được xây dựng nên để thờ các vị thần địa phương như Hadad và Atargatis. Nhưng điều chủ yếu làm nên sự kỳ diệu của cấu trúc bằng đá này là nền móng cự thạch đồ sộ của các ngôi đền La Mã. Có thể nhận thấy ba trong số những tảng đá đó có trọng lượng xấp xỉ 350 tấn. Điều bí ẩn là những tảng đá này đã được xẻ ra, đẽo tạc, vận chuyển qua hàng dặm và nâng lên tới độ cao 7 m để đặt bên trên những tảng đá nhỏ hơn như thế nào.

Tuổi thọ của những tảng đá khổng lồ này được tiết lộ là còn lớn hơn rất nhiều so với thời đại La Mã. Những ghi chép lịch sử của Baalbek chỉ ra rằng chúng có từ 2.000 năm trước khi Alexander Đại đế đến chinh phục Baalbek và biến nơi đây thành thành phố của người hành hương mang tên Heliopolis. Không chỉ vậy, những tảng đá được đưa lên bởi người La Mã (không bao giờ vượt quá 70 tấn) còn nhẹ hơn rất nhiều so với những tảng đá khổng lồ trên.

Đến một mỏ đá cách xa 3 dặm so với những ngôi đền, có thể tìm thấy một tảng đá không bị dời đi có tên "*Tảng đá của người phụ nữ mang bầu*" có trọng lượng khoảng 1.500 tấn. Ở thời xa xưa, quả là một điều kỳ diệu khi những tảng đá lớn được cắt ra và ghép lại với nhau không một kẽ hở chính xác đến tuyệt đối như vậy. Đây chắc chắn là những tảng đá lớn nhất Thế giới .

Có tổng cộng 24 tảng đá như vậy nằm cạnh nhau trong khu đền, tảng nhỏ nhất khoảng 300 tấn, có kích thước 20 x 5 x 5 m. Kiến trúc hai tảng đá đỡ một tảng nằm ngang bao gồm một hàng 3 tảng đá nằm ở phía Tây Đền thờ Bal-Jupiter, mỗi tảng nặng gần 750 tấn. Phần nền móng được nâng lên gọi là "*tel*" có thể được coi như một địa điểm thiêng liêng của cả người La Mã và người Canaanite, mặc dù có một vài ý kiến cho rằng đó là tàn dư của một số pháo đài thời Trung cổ.

Điểm không hài hòa ở đây chính là sự thiếu hụt về kỹ thuật làm chủ kiến trúc trong bố cục những tảng đá của người La Mã. Chúng được đặt khá lộn xộn so với những tảng đá nguyên khối của một nền văn hóa khác nằm gần đó. Có thể thấy, rõ ràng những khối đá này khác với các khối đá trong nhiều công trình của người La Mã, bởi vòng ngoài của ngôi Đền Jupiter không bao gồm toàn bộ chiều dài những khối đá tảng nằm bên dưới. Ngôi đền chỉ đứng phía trên 3 tảng đá, để lộ ra ở một phía phần đá nguyên khối không được sử dụng. Nếu quan sát kỹ phần tường phía sau ngôi đền, có thể tự nhận thấy kết cấu đá bị hư hỏng nhiều. Đó có thể là kết quả của việc người Ả Rập, Thổ Nhĩ Kỳ hay những người tham gia trong cuộc thập tự chinh đã biến những ngôi đền đổ nát này thành một thành lũy để bắn đạn đại bác.

Điều đáng ngạc nhiên hơn là những tảng đá khổng lồ lại không phải là lớp nền móng. Công trình nguyên thủy có vẻ như đã được xây dựng bởi nhiều khối đá nhỏ được dùng để đỡ những khối đá khổng lồ bên trên. Bằng cách này, cấu trúc đã bị đảo ngược. Người ta đã khai quật được 3 tầng đá nằm phía dưới, trong đó bao gồm cả những khối đá nhỏ hơn. Điều đó giống như một cuộc cách mạng thú vị của nghệ thuật xây dựng bằng đá - với việc phát triển mô hình đảo ngược. Đây là điều khó có thể tưởng tượng! Với kỹ thuật hiện đại ngày nay chưa chắc đã xây dựng được như, vậy mà nó lại được các cư dân thuộc những nền văn hóa vô danh xây dựng. Tuy vậy, mục đích của việc xây dựng công trình bằng đá đồ sộ này vẫn còn là một bí ẩn.

2. Byblos (1984)

Byblos, nằm cách Thủ đô Beirut của Li Băng 35 km về phía Bắc, là một trong những địa điểm khảo cổ phong phú nhất tại Trung Đông. Người

ta tin rằng nơi đây đã được tìm ra từ khoảng 5.000 năm Tr. CN, và từng được định cư bởi một vài nền văn minh trong lịch sử, làm cho nơi này trở thành một địa điểm tập trung sự chú ý của nhiều nghiên cứu khảo cổ.



Byblos, Liban.

Những người Phoenicia, Ai Cập, Ba Tư, Hy Lạp, La Mã, Byzantine, Ả Rập và Thổ Nhĩ Kỳ đều đã từng sinh sống tại Byblos và xây dựng thành phố, lâu đài, đền thờ của riêng họ. Họ tận dụng địa điểm chiến lược này tại vùng Biển Địa Trung Hải, nơi vô cùng thuận tiện để giao thương với phần còn lại của Thế giới. Nằm tại chân những ngọn núi giàu tài nguyên gỗ tại Li Băng, Byblos là nguồn cung cấp cây tuyết tùng dồi dào cho vùng đồng bằng châu thổ Sông Nile. Hàng hóa thương mại từ triều đại Ai Cập thứ II đã được tìm thấy tại đây.

Byblos giờ đây được nhiều người tin rằng là thành phố cổ nhất trên Thế giới mà liên tục được con người định cư. Thậm chí ngay cả những người Phoenicia cũng coi đây là một thành phố Cổ đại. Để phát hiện được sự khởi đầu của Byblos là rất khó khăn, còn theo những học giả hiện đại thì thành phố đã có lịch sử 7.000 năm.

Những người Hy Lạp đã đặt tên Byblos, có nghĩa là "*giấy cói*" (papyrus) trong tiếng Hy Lạp, và đây quả thực là một địa điểm quan trọng để mua bán loại giấy này. Giấy cói (papyrus) và chữ viết là trọng tâm trong các di sản của Byblos. Thành phố nổi tiếng bởi vì nó lưu giữ những bản chữ viết Alphabet của người Pheonicia, loại chữ làm nền tảng cho chữ Alphabet ngày nay. Một ví dụ nổi tiếng nhất của những bản chữ viết này có thể được tìm thấy trên bộ quan tài được chạm khắc của nhà Vua Ahiram tại Viện Bảo tàng Quốc gia Beirut.

Tuy nhiên, ngày nay thành phố lại được biết đến với cái tên Jbeil, một tên gọi của người Pheonicia và được đề cập đến trong ***Kinh Thánh***, nói về xuất xứ của những người thợ xây ngôi Đền Salomon.

Bao quanh bởi những *Di sản Văn hóa*, Byblos luôn là một sự mê hoặc đối với những nhà khảo cổ học và sử học. Một đền được xây dựng khoảng 1.600 năm Tr. CN được gọi là Đền Obelisks bởi vì có nhiều cây cột hình tháp được tìm thấy trong đó, cùng với nhiều đồ quý giá được bao bọc trong những chiếc lọ bằng đất sét và được giấu kỹ dưới sàn nhà.

Điểm mốc văn hóa khác, đó là một trại lính quan trọng từ Thế kỷ thứ XI. Những đoàn quân thập tự chinh đã xây dựng lâu đài trong Thế kỷ XII từ loại đá vôi bản xứ và từ những phế tích của kiến trúc La Mã.

Bảo tàng Hóa Thạch ở khu chợ Hồi giáo nằm cách địa điểm khảo cổ không xa. Đây là nơi lưu giữ bộ sưu tập những loại cá hóa thạch, cá mập, cá chình, cá chuồn, và rất nhiều sinh vật biển khác; một vài trong số đó có niên đại lên tới hàng triệu năm. Nhiều hóa thạch đã được khai quật tại vùng núi phía trên Byblos.

Một trong những sự thu hút lớn nhất tại Byblos là Nhà thờ rửa tội Thánh John, nơi được xây dựng trong thời thập tự chinh vào năm 1150. Ngày nay, nó được biết đến với cái tên Nhà thờ Thánh John-Marcus, và đã từng bị phá hoại nghiêm trọng dưới sự oanh tạc của người Anh vào năm 1840. Đến năm 1947, nhà thờ được khôi phục và tháp chuông đã được thêm vào. Kiểu kiến trúc của nhà thờ là kiểu La Mã nhưng nó chịu sự ảnh hưởng trong kiến trúc của đế chế Byzantine ở Phương Đông.

Tại khu vực Đông Nam của Byblos, có một quảng trường nhỏ do Hoàng tử Youssef Chehab xây dựng vào Thế kỷ XVIII. Phía Đông của quảng trường là khu chợ Hồi giáo cổ, nơi người ta tìm mua đồ lưu niệm và cổ vật. Khu vực lịch sử này lưu giữ một bức tranh từ thời Cổ đại mà đến nay vẫn được bảo tồn rất tốt. Khách bộ hành men theo những con đường phụ và thưởng lãm các tòa nhà lịch sử cùng kiến trúc Cổ đại. Bảo tàng lịch sử này là nơi tổ chức Ngày hội Quốc Tế Byblos, một sự kiện hàng năm bao gồm các buổi hòa nhạc được biểu diễn bởi các nghệ sỹ địa phương và Quốc tế.

Lịch sử Thành phố Byblos thật quá xa xôi, nó không chỉ được thể hiện qua các bảo tàng mà vẫn còn sống trong Thế giới hiện đại ngày nay. Byblos cũng là quê hương của những bến cảng cổ nhất trên Thế giới, như Cảng Byblos cũng đã hoạt động trong hơn 5.000 năm.

**** Ngoài ra, Liban còn có 3 di sản được UNESCO công nhận:***

1. Anjar (1984)

2. Tyre (1984)

3. Ouadi Qadisha (1998).

MALAYSIA

Malaysia có 5 di sản, trong đó 2 di sản về văn hóa, 2 di sản thiên nhiên và 1 di sản phi vật thể.

1. Các Thành phố lịch sử George Town và Melaka (2008)

Penang hay George Town nằm ở phía Đông Bắc Đảo Penang. George Town được đặt theo tên Vua George III của Vương quốc Anh. Thành phố có dân số 220.000 người, nếu kể cả ngoại ô thì dân số có tới 400.000 người. Dân cư vùng đô thị là 1,225 triệu người.



Thành phố lịch sử Melaka, Malaysia.

Penang được thành lập năm 1786 bởi thuyền trưởng Francis Light, một nhà buôn của Công ty Đông Ấn thuộc Anh. Khi mới thành lập, căn cứ của công ty ở các Bang Malaysia. Ông ta đã đoạt được Đảo Penang từ Vua (sultan) của Kedah và cho xây dựng Pháo đài Cornwallis ở trên góc Đông Bắc của hòn đảo. Pháo đài sau đó trở thành nơi phát triển thương mại của hòn đảo với dân số năm 1804 lên đến 12.000 người.

Do được kiểm soát chặt chẽ, ngày nay Penang còn nhiều cửa hàng thời thuộc địa được xem là các di sản kiến trúc qúy giá của Penang. Phần lớn dân số ở Penang là người gốc Hoa. Hiện nay, do chế độ kiểm soát cho thuê các tòa nhà cổ được nới lỏng, nhiều tòa nhà thời thuộc địa đã được phá bỏ nhường chỗ cho các cao ốc. Trong tiếng Mã Lai, George Town cũng được gọi là Tanjung.

2. Công viên Kinabalu (2000)

Vườn Quốc gia Kinabalu thuộc Bang Sabah, phần lãnh thổ của Malaysia, tận cùng phía Bắc trên Đảo Borneo (Đảo Kalimantan). Công viên Quốc gia này bao gồm đỉnh Núi Kinabalu cao 4.095 m, cùng với nó là những khu rừng nhiệt đới ở đồi núi và vùng đất thấp.

Đỉnh Núi Kinabalu nằm giữa hai Dãy Hymalaya và New Guinea (thuộc Đảo New Guinea) với địa chất chủ yếu là đá Granit và đá trầm tích hình thành cách đây 15 triệu năm trong quá trình kiến tạo địa chất. Bên dưới các lớp trầm tích là sa thạch và đá phiến sét đã bị xói mòn.



Một loài thực vật lạ trong Công viên Kinabalu, Malaysia.

Kinabalu nổi bật bởi sự đa dạng sinh học về môi trường sống cũng như các loài thực vật nhiệt đới ở Đông Nam Á với nhiều loài thực vật ở Dãy Hymalaya, Trung Quốc, Australia... và các loài thực vật nhiệt đới, thực vật bản địa. Thảm thực vật bao gồm 93% có ở rừng nhiệt đới thấp, 37% ở rừng nhiệt đới cao. Công viên có khoảng 5.000 - 6.000 loài thực vật bậc cao có mạch, trong đó có 1.000 loài hoa phong lan. Nó đặc biệt phong phú với 78 loài thuộc chi Ficus, 610 loài dương xỉ và 9 loài thực vật bắt mồi, thực vật ký sinh (Rafflesia, một loài hoa ký sinh điển hình của Đông Nam Á được tìm thấy ở Mã Lai, Borneo, Sumatra, Thái Lan và Việt Nam). Ngoài ra, công viên còn có hệ thực vật núi có đa dạng bao gồm cây lá kim (thuộc chi Phyllocladus) và thực vật hạt kín.

Động vật trong công viên Quốc gia bao gồm nhiều loài như: 90 loài động vật có vú, 326 loài chim (trong đó có loài chim điển hình tại đây là chim Borneo), linh trưởng, động vật lưỡng cư, bò sát Borneo, động vật không xương sống và khoảng 22 loài khác (nhiều loài đang bị đe dọa).

Năm 2000, Công viên Quốc gia Kinabalu được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*.

3. Mak Yong (2008)

Mak Yong là một thể loại vũ - kịch truyền thống ở phía Bắc Malaysia, đặc biệt là của Tiểu bang Kelantan. Nó đã bị cấm bởi Đảng Hồi giáo Pan-Malaysia vào năm 1991 vì tính chất duy linh và nguồn gốc Ấn Độ giáo - Phật giáo. Năm 2005 UNESCO tuyên bố Mak Yong là một *kiệt tác truyền khẩu và phi vật thể* của nhân loại.

Mak Yong được cho là một đại diện xác thực nhất của nghệ thuật biểu diễn Mã Lai vì nó chủ yếu bị ảnh hưởng bởi những nguồn bên ngoài. Mặc dù

các điệu múa Mã Lai cổ xưa nhất chịu ảnh hưởng bởi Ấn Độ, Java và các phần khác ở Đông Nam Á, những tiết mục hát và nhạc Mak Yong vẫn mang nét độc đáo riêng. Các câu chuyện chính biểu diễn trong Mak Yong hầu hết có nguồn gốc từ thần thoại Kelantan-Pattani. Một vài câu chuyện được thu thập ở bên ngoài khu vực Mã Lai – Thái Lan bây giờ không còn nữa như ***Anak Raja Gondang***, một câu chuyện có nguồn gốc từ Jakata nhưng hầu như không được biết đến ở Ấn Độ.

Một buổi biểu diễn Mak Yong thường được bắt đầu bằng việc thể hiện sự tôn kính đối với các linh hồn (semah kumpung). Tiếp theo là nhảy múa, diễn xuất và đối thoại ngẫu hứng. Vũ công chính được gọi là Pak Yong và hóa trang như một vị Vua. Các diễn viên khác thường bao gồm một Nữ hoàng diễn chính thứ hai, các cô gái trong cung điện và những tên hề. Theo truyền thống, tất cả các nghệ sỹ biểu diễn là nữ ngoại trừ những chú hề luôn phải là nam giới. Một nhóm có tên là Jong Dongdang hát và nhảy múa ở giữa và cuối của câu chuyện. Mỗi buổi biểu diễn thường kéo dài 3 tiếng và diễn xuất liên tiếp nhiều câu chuyện trong vài đêm. Các dàn nhạc Mak Yong thường nhỏ những các công cụ chủ yếu như: Sáo đinh ba dây, trống (gendang) và một đôi chiêng; cũng có thể bao gồm sáo (serunai), keduk trống và chũm chọe nhỏ (Kesi).

Ngày nay chỉ có dưới 10 diễn viên kỳ cựu biểu diễn Mak Yong. Mặc dù Chính phủ Malaysia đã có một số nỗ lực nhằm làm sống lại hình thức nghệ thuật biểu diễn này, nhưng rõ ràng vẫn có sự khác biệt giữa việc thương mại hóa Mak Yong ở các đô thị với các phong trào biểu diễn Mak Yong ở nông thôn. Chỉ có rất ít người trẻ tuổi sẵn sàng trải qua những bước học nghề nghiêm ngặt để duy trì nền nghệ thuật này.

4. Vườn Quốc gia Gunung Mulu (2000)

Kuala Lumpur, Genting, Penang hay Malacca là tên những địa danh nổi tiếng được nhiều người nhắc đến khi nói về đất nước đa sắc tộc Malaysia. Thế nhưng vẫn còn một Malaysia hoàn toàn khác biệt ở Sarawak, Borneo và giáp ranh với Brunei, đó là Vườn Quốc gia Gunung Mulu được UNESCO công nhận là *Di sản Thiên nhiên Thế giới* Tháng 11 năm 2000.

Có thể nói Vườn Quốc gia Gunung Mulu (Mulu) là một trong những "*sáng tạo*" ngoạn mục nhất của thiên nhiên và là "*viên ngọc quý trên vương miện*" của hệ thống Vườn Quốc gia trù phú ở Sarawak. Bởi Mulu là vườn lớn nhất, bao gồm 52.865 ha rừng nhiệt đới nguyên sinh, nơi có những con sông chảy xiết chằng chịt, và các dòng suối trong veo. Hơn nữa, Mulu còn nổi bật với ba ngọn núi hùng vĩ, là Gunung Mulu (2.376 m), Gunung Api (1.750 m) và Gunung Benarat (1.585 m). Tuy nhiên, điểm lôi cuốn nhất của Mulu là hệ thống hang động đá vôi lớn nhất trên Thế giới nằm ẩn sâu dưới màu xanh ngút ngàn của những ngọn núi đó.

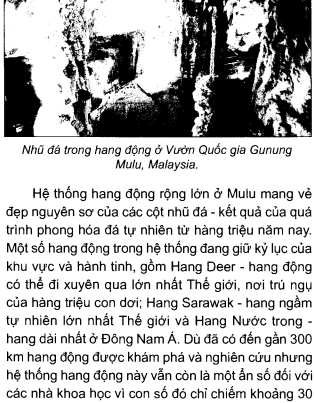

Nhũ đá trong hang động ở Vườn Quốc gia Gunung Mulu, Malaysia.

Hệ thống hang động rộng lớn ở Mulu mang vẻ đẹp nguyên sơ của các cột nhũ đá - kết quả của quá trình phong hóa đá tự nhiên từ hàng triệu năm nay. Một số hang động trong hệ thống đang giữ kỷ lục của khu vực và hành tinh, gồm Hang Deer - hang động có thể đi xuyên qua lớn nhất Thế giới, nơi trú ngụ của hàng triệu con dơi; Hang Sarawak - hang ngầm tự nhiên lớn nhất Thế giới và Hang Nước trong - hang dài nhất ở Đông Nam Á. Dù đã có đến gần 300 km hang động được khám phá và nghiên cứu nhưng hệ thống hang động này vẫn còn là một ẩn số đối với các nhà khoa học vì con số đó chỉ chiếm khoảng 30 -40% tổng số thực tế.

Hang động lâu đời nhất của Mulu bắt đầu hình thành khoảng 5 triệu năm trước, khi chuyển động nghiêng của Trái đất đã dẫn đến sự hình thành của cả hai dãy núi đá vôi và sa thạch nằm sen sát. Trải qua một khoảng thời gian rất dài với những cơn mưa lớn trút xuống, các con sông, dòng suối chảy xiết đã tạo thành hệ thống hang động ngầm như ngày nay. Đến tận bây giờ, diễn biến thời tiết vẫn đang tiếp tục tạo hình cho hệ thống hang động kỳ bí này. Nước mưa làm thành phần đá vôi mòn dần đi, và sông ngầm vẫn tiếp tục chạm trổ các hang động mới, chờ những mảnh vụn đá vôi tới cửa hang. Nước không ngừng nhỏ giọt tạo ra hình thù đá mới, đặc biệt có cả chiếc vòi hoa sen bằng đá có nước phun ra tự nhiên đến khó tin... và còn tạo ra các khối đá hình mặt người được cho là giống chân dung nhìn nghiêng của Tổng thống Mỹ Abraham Lincoln nhìn từ cửa Hang Deer. Ngoài ra, các nhà khoa học vẫn chưa tìm ra lời giải cho hiện tượng hàng loạt những cọc đá vôi sắc nhọn rất kỳ lạ có tên là Pinnacles nhô ra từ độ cao 45 m trên sườn Núi Gunung Api.

Theo tiếng địa phương, Mulu đồng nghĩa với hang động. Tuy nhiên, đến với Vườn Quốc gia Mulu,

ta không chỉ được trải nghiệm những kỳ tích dưới lòng đất, mà còn được chiêm ngưỡng vẻ đẹp miên man của núi rừng nhiệt đới nguyên sơ với hệ động thực vật rất phong phú và đa dạng. Ước tính sơ bộ, có hơn 4.000 loài nấm, 1.700 loài rêu, 3.500 loại cây, trong đó có đến 1.500 loài cây có hoa đang sinh trưởng và phát triển. Những con số thống kê về động vật hoang dã cũng ấn tượng không kém, bao gồm 75 loài động vật có vú, 262 loài chim (bao gồm cả tám loài chim mỏ sừng độc đáo được tìm thấy ở Sarawak), 74 loài ếch, 47 loài cá, 281 loài bướm, 52 loài bò sát, 458 loài kiến và 20.000 loài động vật không xương sống.

** Di sản Malaysia được UNESCO công nhận còn có:* Di sản khảo cổ tại Thung lũng Lenggong (2012).

MÔNG CỔ - MONGOLIA

Mông Cổ có 7 di sản Thế giới được UNESCO công nhận, trong đó có 1 di sản về văn hóa, 2 di sản về thiên nhiên và 4 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Lưu vực Hồ Uvs Nuur (cùng Liên Bang Nga) (2003)

Uvs Nuur là hồ lớn nhất tại Mông Cổ, nằm trên độ cao 753 m so với mực nước biển, bao phủ diện tích 3.350 km²; phần phía Đông Bắc của hồ nằm trong lãnh thổ của Cộng hòa Tuva, thuộc Liên bang Nga. Khu dân cư lớn nhất ven bờ hồ là Ulaangom. Hồ nước mặn và nông này là phần còn sót lại một biển nước mặn lớn đã từng che phủ một diện tích lớn hơn vài nghìn năm về trước.



Lưu vực Hồ Uvs Nuur, Mông Cổ.

Hồ Uvs Nuur là trung tâm của lòng chảo Uvs Nuur, với diện tích lòng chảo khoảng 700.000 km² và là một trong những cảnh quan thảo nguyên tự nhiên được bảo tồn khá tốt của Đại lục Á - Âu. Ngoài Hồ Uvs Nuur, vùng lòng chảo còn có một số hồ nhỏ khác, đáng chú ý là Hồ Ureg Nuur, nằm ở độ cao 1.450 m trên mực nước biển. Do các hồ nằm về phía Bắc của các biển nội địa khác tại khu vực Trung Á, nên chúng là các môi trường quan trọng cho loài thủy cầm di cư.

Do lòng chảo nằm trong ranh giới địa khí hậu giữa Siberi và Trung Á, nên nhiệt độ của nó dao động trong khoảng từ - 58°C về mùa Đông và tới 47°C về mùa Hè. Mặc dù khí hậu khắc nghiệt như vậy, nhưng khu vực của hồ lại có một tiểu khí hậu thích hợp cho nhiều loài động và thực vật. Đây là quê hương của khoảng 173 loài chim và 41 loài động vật có vú, bao gồm các loài có mức độ đe dọa tuyệt chủng cao toàn cầu như báo tuyết, cừu Aga hay dê rừng Châu Á.

Năm 2003, UNESCO đã liệt kê lòng chảo Uvs Nuur là *Di sản Thiên nhiên Thế giới*. Di sản xuyên Quốc gia này là một trong những khu vực lớn nhất được liệt kê trong danh sách *Di sản Thế giới* cho tới năm 2006.

2. Thung lũng Orkhon (2004)



Thung lũng Orkhon, Mông Cổ.

Thung lũng Orkhon trải dọc theo bờ Sông Orkhon ở miền Trung Mông Cổ, cách Thủ đô Ulanbator 360 km về phía Tây.

Cảnh quan và công trình trong thung lũng Orkhon bao gồm:

Những đài kỷ niệm của người Turk đầu Thế kỷ thứ VIII dành cho Bilge Khan (Bì Già Khả Hãn) và Kul Tigin (Khuyết Đặc Lặc) với các ký tự Orkhon được cho là đài kỷ niệm ấn tượng nhất từ đế quốc Turk du mục của người Đột Quyết (Göktürk hay Kök - Türk). Chúng đã được các nhà khảo cổ học Nga khai quật và giải mã trong giai đoạn 1889 - 1893.

Các di tích ở Khar Balgas, Kinh đô của đế quốc Duy Ngô Nhĩ, với diện tích 50 km² vào Thế kỷ thứ VIII cùng nhiều bằng chứng của các cung điện, cửa hàng, đền miếu, chùa chiền...

Những tàn tích của Kinh đô Karakorum trong Thành Cát Tư Hãn, có lẽ bao gồm cả cung điện nổi tiếng Xanadu.

Tu viện Erdene Zuu, tu viện Phật giáo đầu tiên tại Mông Cổ. Nó bị phá hủy một phần vào giai đoạn những năm 1937 - 1940.

Tu viện Tuvkhun nằm trên một ngọn đồi ở độ cao 2.600 m trên mực nước biển, nhưng nó đã bị phá hủy gần như hoàn toàn.

Các di tích của cung điện Mông Cổ Thế kỷ XIII và XIV ở Đồi Doit, được cho là nơi ở của Đại hãn Oa Khoát Đài (Ögedei).

Cảnh quan văn hóa Thung lũng Orkhon được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa* do đây là đại diện cho sự tiến hóa của dân du mục chăn thả kéo dài trong hơn 2.000 năm.

3. Lễ hội Naadam

Mông Cổ là một Quốc gia trên vùng bình nguyên rộng lớn ở Bắc Á bao gồm nhiều bộ tộc du mục sinh sống với những chiến binh dũng mãnh.

Cách đây khoảng 800 năm, những chiến binh thiện chiến này dưới sự lãnh đạo của nhà quân sự huyền thoại Thành Cát Tư Hãn đã xâm chiếm nhiều Quốc gia trên Thế giới: Từ Châu Á đến một phần của Châu Âu, "*Dưới vó ngựa Mông Cổ, cỏ không thể nào mọc được*" là câu tục ngữ mà người xưa truyền lại để miêu tả đội quân hùng mạnh của Thành Cát Tư Hãn. Đời du mục đã buộc người Mông Cổ gắn chặt với yên cương, cung tên và sức mạnh. Ngày nay, cuộc sống hiện đại đã đi vào đời sống người dân, nhưng đối với họ, quá khứ hào hùng của người xưa vẫn còn in đậm qua lễ hội Naadam.

Lễ hội Naadam gồm những môn thể thao truyền thống được tổ chức hàng năm của người Mông Cổ. Naadam còn được hiểu là "*ba trò chơi dành cho đàn ông*" bao gồm: Vật (kiểu Mông Cổ), đua ngựa và bắn cung. Tuy là trò chơi dành cho nam nhưng phụ nữ vẫn có thể tham gia lễ hội này ngoại trừ môn đô vật. Theo truyền thống, lễ hội Naadam được tổ chức vào giữa mùa Hè. Đây là một lễ hội đầy màu sắc, vui tươi và bình dị nên thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân. Đến tham dự lễ hội có cả thầy tu, binh lính, các đội nhạc cổ động và những vận động viên trong trang phục truyền thống của bộ tộc mình.

Giải thưởng ở môn đô vật có giá trị cao qúy nhất, người chiến thắng sẽ được mọi người tôn vinh như một anh hùng ở địa phương đó. Vì vậy, chiến thắng ở môn này rất khó khăn, đòi hỏi vận động viên tham gia ngoài sức mạnh, sự khổ luyện còn là sự thông minh, khéo léo... Ngoài ra, môn đô vật ở lễ hội Naadam không có sự phân chia hạng cân và tính giờ. Vận động viên nhẹ cân có thể đấu với vận động viên khác có trọng lượng gấp hai lần và người được xem là thua cuộc khi để chạm một phần thân thể của mình xuống mặt đất ngoại trừ chân và tay.

Môn thể thao tiếp theo là môn bắn cung, vì đây là công cụ để săn bắt và chiến đấu đã xuất hiện từ nhiều Thế kỷ qua nên tất cả nam nữ, trẻ già, đều sử dụng thành thạo. Cung của người Mông Cổ được chế tạo rất tinh vi, sắc sảo vì nó thể hiện tất cả những phẩm chất tốt đẹp của người chủ sở hữu. Đặc biệt, những cây cung của người Mông Cổ rất nhẹ và mạnh hơn cung của người Châu Âu. Còn mũi tên đi với cung được làm từ nhánh cây liễu ở địa phương với lông chim kền kền. Để tham gia môn này, người đàn ông phải đứng cách xa mục tiêu 75 m và còn đối với phụ nữ thì mục tiêu cách xa 60 m. Truyền thuyết của người Mông Cổ kể rằng, dũng sỹ Esukhei đã bắn trúng mục tiêu cách xa 335 "*ald*" (khoảng 500 m).

Môn thứ ba của lễ hội, môn quan trọng nhất là đua ngựa. Do đặc trưng của đời sống du mục, thời gian người Mông Cổ ở trên lưng ngựa nhiều hơn ở dưới đất, đối với họ, ngựa vừa là phương tiện chuyên chở, vừa là kẻ sinh nhai, đồng thời là bạn đường trong lúc di chuyển từ vùng này sang vùng khác để tìm các đồng cỏ xanh tốt, nên ngựa ở đây là những giống ngựa tốt nhất Thế giới.

Vào ngày chính của lễ hội, khoảng 1.000 con ngựa tốt được các chủ nhân đem ra so tài. Cuộc đua ngựa được xếp thành 6 hạng đua dựa vào tuổi của chúng, ví dụ ngựa 2 tuổi dành cho vòng đua 16 km, ngựa 7 tuổi dành cho vòng đua 30 km. Còn các nài ngựa (người cưỡi ngựa đua) là những em bé có tuổi từ 5 đến 13 được huấn luyện thành thạo. Ngựa đua cũng có chế độ ăn đặc biệt trước lễ hội Naadam một tháng. Tên của nài ngựa và 5 chú ngựa thắng cuộc trong cuộc đua sẽ được người dân kính trọng đưa vào thơ ca và nhạc để đọc, hát trước mỗi cuộc đua sau đó.

Ngoài ra, ở lễ hội Naadam còn có những món ăn độc đáo như: Arak (một loại thức uống từ sữa ngựa lên men), Khuurshuur (bánh đa kẹp thịt nguội)... mang hương vị đặc trưng của vùng đất này.

**** Dưới đây là những di sản khác của Mông Cổ được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Tranh khắc đá trên dãy Altai (2011)

2. Nhạc cụ truyền thống Morin Khuur (2008)

3. Nghệ thuật truyền thống Khöömei (2010)

4. Trường điệu Urtiin Duu (Làn điệu dân ca) (2008).

MYANMAR - MIẾN ĐIỆN[1]

1. Chùa Vàng ở Myanmar

Nói tới đất nước Myanmar không thể không nói tới Chùa Vàng. Chùa Vàng về quy mô là một trong những tổng thể kiến trúc vào loại lớn nhất Myanmar ở vùng Đông Nam Á.

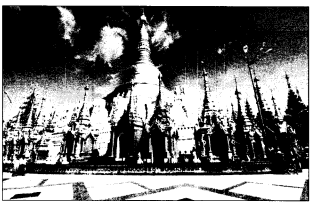

Chùa Vàng, Myanmar.

Theo truyền thuyết, 2500 năm trước đây có hai nhà buôn tên là Tapusa và Bhaliha từ Ôkhala – một thành phố nhỏ cách Rangun hiện nay không xa, đã tới Ấn Độ và gặp Đức Phật, được Phật trao cho bảy sợi tóc vàng. Trên đường trở về quê hương, Vua của một trong những Quốc gia mà hai người đi qua lấy đi hai sợi tóc. Sau đó, Vua Rồng lại lấy cắp của họ hai sợi tóc nữa. Tuy chỉ còn ba sợi tóc, nhưng về tới nhà hai nhà buôn vẫn được dân chúng tổ chức hội lễ tưng bừng đón nhận những sợi tóc vàng quý giá của Phật. Thượng đế Sakha cùng bốn vị Nát cũng có mặt trong buổi lễ, tham gia vào việc chọn nơi cất giữ ba sợi tóc vàng và cùng dân chúng xây dựng Sveđagôn. Khi các tráp đựng mấy sợi tóc vừa được đặt vào hòm xá lỵ thì điều kỳ diệu đã xảy ra: Đủ cả bảy sợi tóc vàng đều hiện ra.

Trước khi nằm yên trong hòm, những sợi tóc bay lên trời tỏa sáng rực rỡ khiến người câm nói được, người điếc nghe thấy và người bại liệt đi được. Rồi một trận mưa châu báu ngọc ngà trút xuống ngập tới đầu gối mọi người. Chiếc hòm xá lỵ được đậy bằng một hòn đá vàng và trên đó dựng lên một ngôi Tháp Vàng cao 20 m. Ngoài ra, người ta còn dựng sáu tháp khác: Tháp bạc, tháp thiếc, tháp đồng, tháp chì, tháp sắt và Tháp cẩm thạch. Đây là truyền thuyết về sự kiện đã xảy ra 2500 năm trước trên Đồi Singutara, nơi mà ngôi tháp Vàng cao 20 m được dựng nên. Chỉ có khảo cổ học mới có thể giải đáp được sự thật của truyền thuyết trên. Thế nhưng, cho đến nay, những cứ liệu đầu tiên đáng tin cậy nói về Sveđagôn lại chỉ có niên đại cuối Thế kỷ XIV. Các biên niên sử cho biết rằng, vào năm 1372, Vua Hantavadi (tức Pegu) tên là Binya U đã phục hồi dựng lại Tháp Sveđagôn nằm gần Làng chài Đagôn, do vậy mới có cái tên của tháp có nghĩa là Đagôn vàng hay Đagôn tuyệt mỹ vì trong tiếng Myanmar, *Sve* có nghĩa là *vàng*, làm bằng vàng, kỳ vĩ, tuyệt mỹ. Các sử liệu cho biết, tháp do Vua Binya U xây dựng cũng cao 20 m. Sau năm 1372, tư liệu về Sveđagôn phong phú hơn. Theo các nguồn tài liệu, suốt từ Thế kỷ thứ IX - X nhiều trận động đất làm Sveđagôn bị hư hại nặng nên đã nhiều lần được sửa chữa và tu bổ. Cứ sau mỗi lần tu sửa Sveđagôn lại được đẩy lên cao hơn và được làm to hơn.

Trong hai Thế kỷ XIV – XV, Sveđagôn thuộc lãnh địa của vương triều người Môn và được các Vua chúa Pegu rất quan tâm. Đến cuối Thế kỷ XV, sau một vài lần tu bổ, Sveđagôn đã cao hơn 90 m. Dưới thời Nữ Hoàng Sinsôbu, vào những năm 1455-1462, quanh tháp, một sân nền có tường và lan can được xây dựng. Như vậy, tổng thể kiến trúc Sveđagôn đã bắt đầu ra đời. Vào năm 1587, một thương nhân người nước ngoài tới Myanmar đã viết: "*Ở cách Pegu chừng hai ngày đường có một ngôi chùa mà dân Pegu thường hành hương tới. Chùa có tên là Đagôn, cao một cách kỳ lạ và được bọc vàng kín từ trên xuống dưới. Ở đó có nhà cho các sư tăng tụng niệm, ngôi nhà ấy dài năm lần 50 bước chân, bên trong có ba lối đi với bốn mươi chiếc cột lớn thếp vàng, luôn mở cửa cho mọi người. Ngoài ra, trong nhà đó còn nhiều cột nhỏ cũng được dát vàng. Cả ngôi nhà, từ trong ra ngoài đều được thếp vàng kín đặc. Nơi đây, còn có những ngôi nhà cho mọi người nghỉ ngơi, cho các tăng sư và tu hành. Các tòa nhà đó đầy những tượng và tượng nào cũng rực rỡ ánh vàng. Tôi nghĩ rằng đây là nơi đẹp nhất trên Thế giới này. Cả ngôi chùa nằm trên cao và có bốn con đường dẫn tới đó. Hai bên các con đường cây cối xanh um, tỏa bóng che mát cho mọi người*".

Đến Thế kỷ XVII, tổng thể Sveđagôn vẫn chưa hoàn thành xong, nếu so với ngôi chùa hiện nay chiều cao 99 m của tháp được đẩy lên vào thời Kônbaun (năm 1774). Sau đó, chùa còn được tu bổ và xây thêm nhiều công trình lớn nhỏ khác để tạo ra Chùa Vàng ngày hôm nay.

Chùa Vàng là quần thể kiến trúc nằm trong một khu hình chữ nhật (214 x 275 m), chạy dài theo hướng Bắc - Nam và cao hơn vùng đất xung quanh 20 m. Bốn dãy tam cấp ở bốn mặt từ dưới dẫn tới khu chùa đều được lợp mái che mưa nắng. Dài nhất là tam cấp phía Tây (175 m), ngắn nhất là tam cấp phía Nam (104 m). Quanh các bậc sườn đồi, gần các cổng

1. Hai di sản dưới đây của Myanma hiện đang đề nghị UNESCO công nhận.

vào chùa, dày đặc những nhà nghỉ dành cho khách thập phương. Ngay ở chân đồi phía cổng Nam hướng vào Thành Rangun, sừng sững hai pho tượng Sư tử (Sinte) cao 9 m.

Tháp lớn nằm chếch về phía Nam khu chùa và là một mẫu hình tiêu biểu cho kiểu tháp Phật giáo Hạ Miến. Các bậc nền không tách ra thành tầng mà hòa vào nhau thành một khối phức tạp, chỉ bậc cuối cùng đủ rộng để cho 72 tháp nhỏ đứng vây quanh tháp chính. Giữa các tháp nhỏ đó ken đặc những hình voi, sư tử, những hình Nát (Thần) và Belu (Quỷ). Bốn góc của nền bậc dưới cùng này được trấn giữ bởi các hình quái vật Sinte (ở mỗi góc có 6 hình). Giữa các hướng chính đối diện với các cổng vào khu tháp là bốn kiến trúc cao nhiều lớp mái (người Miến Điện gọi kiểu kiến trúc này là Tezaun). Các Tezaun được trang trí rực rỡ và là nơi chứa nhiều tượng Phật. Trên tầng đầu tiên, bao quanh khối trung tâm của tháp (phía trên 72 tháp) là 64 ngọn tháp cao từ 3 đến 4 m, trong đó ở chính giữa bốn mặt là bốn ngọn tháp to hơn, cao hơn các tháp bên cạnh. Tầng nền đầu tiên này là lối đi duy nhất xung quanh tháp. Từ nền này trở lên là cả một khối tháp hình chuông khổng lồ vàng rực.

Nói tới tháp chính mà bỏ qua phần đỉnh (ti) của nó thì quả là một thiếu sót lớn. Phần đỉnh của tháp chính được làm vào năm 1871 theo mô hình cũ vốn có. Hiện nay, phần đỉnh của tháp cao mười mét, gồm bảy vòng vàng. Trên Thế giới, không có một kiến trúc nào được làm bằng nhiều vàng như Sveđagôn. Bên cạnh 9.300 lá vàng (mỗi lá 30 cm x 30 cm) với tổng trọng lượng là 500 kg phủ kín mặt tháp, phần đỉnh của tháp được tô điểm bằng nhiều đá quý, trong đó có hàng trăm viên kim cương và hồng ngọc cùng nhiều chuông vàng, chuông bạc. Có lẽ, giá trị lớn nhất của tháp là cái trụ. Cả cái trụ bằng bạc đội một quả cầu vàng đường kính 25 cm và được khảm bằng 5448 viên kim cương và 2317 viên đá quý. Ngoài ra, còn có 1065 quả chuông vàng và 421 quả chuông bạc được treo trên các vòng đai quanh trụ đỉnh.

Xung quanh tháp chính là một lối đi rộng (chỗ rộng nhất tới 30 m, chỗ hẹp nhất 10 m), được láng xi măng và đá hoa Italia. Bên ngoài lối đi này, trong khu vực chùa có rất nhiều công trình kiến trúc lớn nhỏ khác nhau, như hàng chục ngôi tháp, nhiều điện thờ Phật, các tháp chuông, nhà nghỉ, cột thờ...

Sveđagôn quả xứng đáng là *Kiến trúc vàng*, là niềm tự hào và kiêu hãnh của đất nước Myanmar.

2. Pagan – Kỳ quan nghệ thuật của đất nước Myanmar

Người Miến Điện (Myanmar) nói rằng, ai tới Myanmar mà chưa tới Pagan thì chẳng khác gì người khát nước chưa tìm tới được nguồn nước. Pagan là cội nguồn của đất nước Myanmar cũng là khởi đầu của mọi sự. Văn hóa, tinh thần và Nhà nước của Myanmar – tất cả đều bắt nguồn từ đây.

Một thời, Pagan là vương quốc hùng mạnh; còn giờ đây chỉ là một thành phố không người nằm ngủ bên bờ Sông Iravađi. Nơi đây là thành phố của hàng nghìn đền chùa. Pagan nằm chính giữa đất nước Myanmar, trên những con đường buôn thời cổ từ Ấn Độ tới Trung Quốc.



Pagan, Myanmar.

Thời kỳ rực rỡ của Pagan thường được gọi là Thế kỷ hoàng kim của lịch sử Myanmar. Truyền thuyết cho rằng từ năm 168, 55 vị Vua đã kế tiếp nhau trị vì tại đây trong suốt 12 Thế kỷ. Nhưng lịch sử thực sự được ghi chép bằng văn bản của Pagan chỉ bắt đầu từ Thế kỷ XI, sự hưng thịnh của đô thành này gắn liền với tên tuổi của Vua Anirutha và con trai, người kế vị của ông, Vua Sandita. Anirutha đã thống nhất đất nước và biến Pagan thành Thủ đô của vương quốc. Ông theo Phật giáo và cùng với đạo Phật, văn tự cũng ra đời tại Myanmar. Để có ***Kinh sách*** Phật giáo, Anirutha đã chinh phục vương quốc láng giềng Thaton, bắt Vua và hàng ngàn thợ thủ công ở đó đem về Pagan. Những người thợ Thaton và hàng vạn người Myanmar khác, theo lệnh Anirutha, đã phải đêm ngày xây dựng chùa, tháp ở Pagan.

Theo truyền thuyết, cứ mỗi ngày ở Pagan mọc lên 40 chùa. Nếu tin vào truyền thuyết thì mỗi năm các Vua Pagan xây dựng ở Pagan tới 15.000 chùa tháp; nếu cả một thời kỳ 300 năm tồn tại của vương quốc thì ở Pagan phải có đến 4 triệu ngôi chùa. Tất nhiên đây chỉ là truyền thuyết, nhưng qua đó cũng ẩn giấu một phần sự thật.

Đến Pagan hôm nay, người cuồng tín nhất cũng phải bàng hoàng, thảng thốt và thán phục tài nghệ của những người thợ vô danh thời xưa đã để lại cho nhân loại biết bao nhiêu đền tháp kỳ diệu. Nhưng làm sao không cảm thấy băn khoăn khi thấy cả một khối lượng công sức đồ sộ như vậy của hàng vạn, hàng vạn người đổ ra chỉ để phục vụ một mục đích duy nhất – ngợi ca và đề cao đức Phật và giáo lý của Ngài.

Suốt hơn năm cây số dọc theo bờ Sông Iravađi nổi lên từng cụm, từng cụm đền tháp. Những hình thù đường nét tinh vi của chúng cứ nối tiếp hiện lên và kéo dài tới tận chân trời. Cả vùng cao nguyên bằng phẳng, nơi mọc lên những ngôi chùa tháp đó, thỉnh thoảng bị cắt ra bởi các khe và những dòng suối khô cạn. Chỉ vào mùa mưa, những dòng suối này mới đầy nước và dữ dội. Trên cao nguyên, chỉ có cỏ và xương rồng. Lác đác đây đó xuất hiện một vài làng xóm và những ốc đảo xanh. Vào mùa khô nóng, cả cao nguyên phủ một lớp bụi vàng thẫm cùng vô vàn những chiếc gai xương rồng dài, sắc và cứng như thép. Thỉnh thoảng những trận mưa lớn trút xuống rửa sạch bụi bặm trên lá cọ, các bụi xương rồng và đưa lại cho cao nguyên đôi chút màu xanh êm dịu của sự sống. Ấy thế mà, hàng trăm năm nay những ngôi đền tháp vẫn trầm lặng soi bóng thi gan cùng tuế nguyệt, chứng kiến những đổi thay của gió bụi thời gian. Ở đây, hầu hết các chùa tháp đều có màu tối hoặc đỏ thẫm và thường là đã bị hư hại. Chỉ một số ít còn giữ lại được màu trắng của tường vôi và ánh vàng rực rỡ của những đỉnh chóp dát vàng.

Sử sách ghi lại rằng, vương triều Pagan tồn tại gần ba Thế kỷ và bị sụp đổ bởi bàn tay xâm lược của quân Mông Cổ do Hulibai Khan (Hốt Tất Liệt) chỉ huy. Marxco Polo tham gia trận đánh lịch sử vào Pagan đã để lại cho hậu thế những ghi chép quý giá về ngày cuối cùng của đô thành này. Ông cho biết, những con voi nặng nề chở quân Pagan đã phải khiếp sợ bỏ chạy trước sự tấn công như vũ bão của kỵ binh Mông Cổ và trước những trận mưa tên khủng khiếp của các chiến binh thiện xạ phương Bắc. Pagan thất thủ. Quân xâm lược đã tàn phá hủy diệt đô thành Pagan rồi rút về phương Bắc. Từ đó Pagan không bao giờ phục hồi lại được. Năm 1300, cư dân cuối cùng đã dời bỏ Thành Pagan. Từ bấy đến nay Pagan là một thành phố chết. Nhưng, khoa học và tri thức hiện đại đã khám phá ra những giá trị văn hóa, nghệ thuật có tầm cỡ nhân loại của Pagan. Nhiều nhà khoa học đã có lý khi xếp Pagan vào danh mục *Những kỳ quan của Thế giới*. Vậy hiện trạng của Pagan như thế nào?

Diện tích của Pagan rất rộng (khoảng 40 km^2). Số lượng các công trình kiến trúc được cơ quan khảo cổ của Myanmar được xác định là 2.300. Nếu tính cả những di tích đã đổ vỡ thì con số các công trình hiện có ở Pagan lên tới gần 5.000. Trong số những đền, chùa, tháp, miếu đó, có một số công trình đồ sộ cao tới 50 - 60 m. Nhiều công trình được coi là những kiệt tác kiến trúc. Nhiều đền tháp Pagan còn giữ lại các bích họa và những tác phẩm điêu khắc nổi tiếng.

Những dấu tích khảo cổ học đã cho biết, vào thời kỳ hưng thịnh, Pagan là một đô thị có quy hoạch độc đáo. Vùng trung tâm hay thành nội chiếm 1,5 km^2 được bao bọc bởi tường cao, hào sâu. Phía ngoài thành nội, trong phạm vi bán kính 6 – 7 km là nhấp nhô hàng trăm chùa tháp. Tại một loạt địa điểm, các di tích quây quần thành cụm. Trong số đó có hai cụm kiến trúc đinh thụ. Cạnh các chùa tháp là các dấu vết của nhiều cụm dân cư và hệ thống thủy lợi. Nhưng những công trình dân sự đó, do làm bằng vật liệu thô sơ nay đã không còn. Bởi vậy, hầu hết những gì tồn tại ở Pagan là công trình thờ tự.

Theo biên niên sử, Thành Pagan được dựng vào năm 849 và là đô thị đầu tiên ở Myanmar có quy hoạch bình đồ vuông (mỗi mặt dài 1,2 km). Pagan được dựng lên bên bờ Sông Iravađi và hướng bốn mặt về bốn hướng chính. Hiện nay, dòng sông đã lấn sâu mất một phần tư diện tích thành nội. Các dãy tường thành bằng gạch đều được xây trên bờ đất cao. Tường thành lại được bao bọc bởi hào nước sâu, rộng. Mỗi mặt thành có từ một đến ba cổng.

Hiện nay, ở Pagan còn lại những cổng thành phía Đông Sahara. Trên mặt tường cổng vẫn còn những cột ốp, với các hình trang trí bằng vôi vữa, hai rãnh cửa lớn và phần dưới của vòm mái. Mặt ngoài ở hai bên cổng, có hai ô khám chứa hai vị thần bảo hộ cho đô thành (Mahagari Nát), hai anh hùng huyền thoại: Chàng thợ rèn và cô em gái xinh đẹp của chàng. Hai anh em thợ rèn tài ba đó đã bị chết bởi bàn tay tàn bạo của một ông Vua phản phúc. Sau khi chết, hai anh em biến thành hai Nát hùng mạnh, hai vị thiên thần bảo hộ cho Pagan và cả vương quốc.

Từ phế tích này, do dùng phương pháp chụp hình bằng máy bay; người ta nhận thấy bên trong Thành Pagan ngày xưa, tồn tại một mạng lưới đường sá hình chữ nhật. Hoàng cung xưa nằm ngay chính giữa khu thành nội. Về hình dáng của Thành Pagan, phần nào có thể nhận biết được qua việc mô tả, những bức bích họa thể hiện các đô thị tường nối các chòi tháp cao này với các chòi tháp cao khác, nối cổng đỉnh tháp này với đỉnh tháp khác, tất cả đều soi mình xuống mặt nước của hào nước rộng bao quanh. Bên ngoài tường thành là các khối gạch đá khổng lồ, với nhiều chùa tháp nhấp nhô chạy dài tít tắp tận chân trời.

2300 chùa tháp hiện còn của Pagan là cả một bộ bách khoa đồ sộ về kiến trúc cổ của Myanmar. Theo tính toán của nhiều nhà khoa học, số chùa tháp ở Pagan còn lớn hơn tất cả những đền chùa, tháp miếu mà các triều Vua Chúa trước và sau thời Pagan xây dựng cộng lại. Điều này càng nói lên giá trị có một không hai của Pagan đối với đất nước Myanmar.

1,2. Pgs.TS. **NGÔ VĂN DOANH**

NEPAL

Nepal có 4 di sản được UNESCO công nhận, tất cả đều là di sản tự nhiên.

1. Lumbini, nơi sinh của Tất - Đạt - Đa Cồ - Đàm (1997)

Lumbini là một trong những nơi hành hương nổi tiếng của đạo Phật nằm tại Quận Rupandehi thuộc Cộng hòa Dân chủ Liên bang Nepal cách biên giới Sonauli, Ấn Độ khoảng 36 km. Đây là nơi được cho là Hoàng hậu Mayadevi (Mada) đã sinh ra Siddhartha Gautama (Tất - Đạt - Đa), người sau này trở thành Phật Thích Ca và khai sinh ra Phật giáo. Đức Phật đã sống khoảng 80 năm từ năm 563 đến 483 Tr. CN. Lumbini là một trong 4 nơi hành hương nổi tiếng và cũng là một trong những nơi quan trọng gắn liền với cuộc đời của đức Phật, 3 nơi còn lại là Kushinagar (nơi đức Phật nhập Niết Bàn), Bodh Gaya hay còn được nhiều người biết đến với tên Bồ đề Đạo tràng (nơi đức Phật thiền định 49 ngày dưới cây bồ đề và giác ngộ) và nơi cuối cùng là Sarnath (nơi đầu tiên đức Phật giảng đạo pháp).

Lumbini tọa lạc dưới chân Dãy Himalaya. Cách Kinh thành Ca Tỳ La Vệ xưa 25 km về phía Đông, là nơi đức Phật đã sống đến năm 29 tuổi. Nơi đây có một số ngôi chùa và đền thờ trong đó có đền thờ Hoàng hậu Mada. Ngoài ra, còn có ao Puskarini hoặc Holy, nơi Hoàng hậu Mada đã làm lễ nhúng nước trước khi sinh đức Phật. Tương truyền khi được sinh ra, Ngài đã đứng vững thăng bằng trên hai chân, mặt hướng về phía Bắc đi bảy bước, mỗi bước đi của đức Phật đều được đỡ bởi một tòa sen phía dưới, Ngài nhìn khắp cả bốn phương, một tay chỉ lên trời một tay chỉ xuống đất và nói rằng: "*Ta là đấng chí tôn cao quý nhất trên đời ! Đây là lần hóa kiếp cuối cùng, sẽ không còn tái sinh trên cõi đời này nữa...*". Ngoài ra, nơi đây còn lại một phần của Cung điện Ca Tỳ La Vệ.

Vào thời của đức Phật, Lumbini là một khu vườn xinh đẹp, phủ đầy màu xanh nằm giữa Ca Tỳ La Vệ và Devadaha ở Nepal. Hoàng hậu Mada đã hạ sinh ra đức Phật tại đây khi đang trên đường trở về nhà cha mẹ để sinh con đầu lòng theo tục lệ truyền thống của Ấn Độ lúc bấy giờ. Các tấm phù điêu đã mô tả cảnh Hoàng hậu Mada với tay phải cầm một nhánh của cây Sala (Shorea) cùng một đứa trẻ sơ sinh đứng thẳng trên những cánh hoa sen, xung quanh đầu đỗ một vầng hào quang hình bầu dục và các thiên sứ của nhà trời vây xung quanh.

Năm 249 Tr. CN, khi Vua A Dục (Ashoka) đến thăm Lumbini, nó còn là một ngôi làng phồn thịnh. Vua A Dục đã cho xây dựng bốn ngôi tháp và một cột trụ bằng đá.

Lumbini đã bị bỏ quên trong nhiều Thế kỷ. Năm 1895, Feuhrer, một nhà khảo cổ học nổi tiếng người Đức đã phát hiện nhiều trụ cột lớn tại đây trong khi ông đi đến các vùng đồi thấp của Dãy núi Churia. Tiến hành thăm dò và khai quật khu vực xung quanh, người ta phát hiện một ngôi đền bằng gạch và đá sa thạch điêu khắc những cảnh sinh thành của đức Phật.

Các giả thuyết được đưa ra rằng, ngôi đền của Hoàng hậu Mada đã được xây dựng trên nền tảng của một ngôi đền trước lớn hơn nhiều. Về phía Nam của ngôi đền này có một hồ thiêng nổi tiếng được biết đến như Puskarni. Người ta tin rằng, Hoàng hậu Mada đã tắm trong hồ trước khi hạ sinh đức Phật. Vào năm 1996, một phát hiện khảo cổ quan trọng về hòn đá mà Vua A Dục vào năm 249 Tr. CN đã dùng để đánh dấu vị trí nơi sinh của đức Phật 2.600 năm trước.

Những Thế kỷ sau đó, Lumbini thực sự trở thành niềm ao ước và điểm đến của những hành giả và học giả Phật giáo. Hai vị danh tăng Trung Hoa là Pháp Hiển (337 - 422) và Huyền Trang (602 - 664) ít nhiều đã ghi lại những dấu tích về Lumbini trong các tác phẩm để đời của các Ngài sau những lần chiêm bái quê hương đức Phật. Và cũng nhờ vào các bộ "*ký sự*" của hai vị danh tăng Trung Hoa này, vào năm 1896 nhà khảo cổ người Nepal đã khai quật và phát hiện "*sắc dụ Asoka*" (trụ đá A Dục) trên vùng đất có tên "*Rumminder*" sau gần mười Thế kỷ Lumbini hoang phế, điêu tàn và rơi vào quên lãng, kể từ ngày các thánh địa Phật giáo bị tàn phá, khủng bố dưới bàn tay những kẻ cuồng tín Hồi giáo xâm chiếm Ấn Độ vào cuối Thế kỷ XI đầu Thế kỷ XII. Năm 1997, UNESCO chính thức công nhận Lumbini trở thành *Di sản Văn hóa Thế giới*, tiếp tục khai quật, trùng tu và tôn tạo Lumbini.

Lumbini hiện nay chỉ có thể xây dựng các tu viện, không cho xây dựng nhà hàng, khách sạn, cửa hàng. Khu vực này ngày nay được chia thành hai khu là khu phía Tây và khu phía Đông. Phía Đông có các tu viện của Phật giáo Nam Tông, phía Tây có các tu viện của Phật giáo Bắc Tông.

Lumbini hiện giờ chỉ còn là tàn tích với một cây bồ đề, một hồ tắm xưa, một trụ cột do Vua A Dục dựng nên và đền thờ Hoàng hậu Mada.

2. Thung lũng Kathmandu (1979)

Với bề dày hàng ngàn năm lịch sử, Kathmandu được coi là thành phố, Thủ đô độc đáo nhất ở Châu Á. Đối với các tín đồ đạo Phật và Hindu, đây là một trong những địa điểm hành hương lý tưởng.

Kathmandu, Thủ đô của vương quốc Nepal, được xây dựng bên phải bờ Sông Baghmati, gần nơi hợp lưu của con sông này với Sông Vinumati.

Nằm trên độ cao 1.300 m và lọt thỏm giữa một thung lũng bốn bề núi cao thuộc Dãy núi Himalaya, Kathmandu có khí hậu nhiệt đới gió mùa và chịu ảnh hưởng của quy luật đai cao. Quanh năm thời tiết mát mẻ, nhiệt độ trung bình Tháng 1: 18,3°C, Tháng 7: 24,5°C. Lượng mưa trung bình hàng năm 1.400 mm.

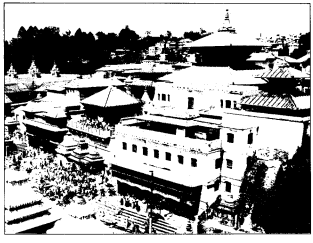

Thung lũng Kathmandu, Nepal.

Kathmandu rộng 218 km² có khoảng 1,2 triệu người (ước tính năm 2009). Dân cư Kathmandu thuộc nhiều dân tộc khác nhau, nhưng phần lớn trong số họ nói tiếng Nepal và theo Ấn Độ giáo.

Đơn vị tiền tệ là Rupee Nepal (NPR).

Thủ đô Kathmandu được Vua Ragia Gunakamadeva thành lập vào năm 723, với tên gọi Maniu Patan; đến Thế kỷ thứ X thì mang tên Kathmandu (có nghĩa là "*Ngôi đền bằng gỗ*").

Từ Thế kỷ XIII đến Thế kỷ XIV, Kathmandu là trung tâm chính trị của Thung lũng Nepal, dưới triều đại Mala đầu tiên.

Sau khi Nhà nước Mala tan vỡ, từ năm 1482 đến năm 1769, Kathmandu là trung tâm của một công quốc riêng cùng tên.

Từ khi Prithvi Narayan Shah khôi phục lại Nhà nước Nepal tập quyền vào năm 1769 thì Thành phố Kathmandu trở thành Thủ đô của Nepal. Kathmandu là trung tâm thương mại quan trọng của đất nước. Trong thành phố và vùng ngoại vi trung tâm tập trung nhiều công xưởng sản xuất các hàng mỹ nghệ, đồ kim hoàn.

Vào những năm 1960 - 1970, Kathmandu bắt đầu xây dựng nhiều đường xá mới, mở rộng dịch vụ hàng không và trở thành trung tâm hệ thống giao thông của cả nước. Các trung tâm hiện đại cũng được xây dựng như: Khách sạn, bưu điện, bách hóa tổng hợp, các trung tâm thương mại khác.

Là trung tâm văn hóa của cả nước, Kathmandu có Trường Đại học Tổng hợp, Trường Cao đẳng Quốc gia Nepal, Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia, Thư viện Trung tâm, Bảo tàng Quốc gia Nepal... Ở đây còn có trụ sở Ban thư ký Hiệp hội tôn giáo các nước Nam Á.

Kathmandu không có nhiều đường phố nhưng có nhiều công trình kiến trúc cổ. Đền, chùa, tượng thần ở khắp mọi nơi, như: Đền thờ Akash Bhairav, một trong những ngôi đền cổ xưa nhất Nepal; Đền Kumari; Đền Swayambhu; Chùa Kumari Chowk...

3. Vườn Quốc gia Hoàng gia Chitwan (1984)

Công viên Quốc gia Chitwan nằm ở chân của Dãy Himalaya, Chitwan là một trong số rất ít di tích còn lại không bị ảnh hưởng của việc mở rộng diện tích các Quốc gia như Ấn Độ và Nepal. Công viên Chitwan có thảm thực vật đặc biệt phong phú, một Thế giới động vật đa dạng trong đó có những giống quý hiếm như hổ Bengal, tê giác một sừng...

Công viên Quốc gia Chitwan được thành lập năm 1973 và là công viên Quốc gia đầu tiên của Nepal. Nó trải dài qua bốn huyện là: Chitwan, Nawalparasi, Parsa và Makwanpur. Năm 1996, diện tích của công viên là 75.000 ha bao gồm đất tư nhân, rừng và hồ... Đến năm 2003, công viên có diện tích 93.000 ha do Chính phủ đã quy hoạch một vùng đệm với mục đích bảo vệ công viên.



Tê giác trong Vườn Quốc gia Chitwan, Nepal.

Diện tích rừng trong Vườn Quốc gia Chitwan chiếm tới 60% tổng diện tích toàn bộ công viên, vùng đệm bảo vệ công viên lại là một vùng rừng ngập mặn với hệ thực vật rất phong phú. Bên cạnh diện tích rừng và rừng ngập mặn, trong khu vực này còn có diện tích dành cho trồng trọt gồm một hệ thống các ruộng bậc thang được hình thành từ đá và bùn qua nhiều năm mưa bão, lũ lụt.

Tại Công viên Quốc gia Chitwan các nhà khoa học và nhà nghiên cứu động vật tìm thấy sự xuất

hiện của hổ Bengal. Đây được cho là nơi duy nhất trên Thế giới còn tồn tại loài hổ quý hiếm này. Ngoài ra còn khoảng 400 cá thể tê giác Châu Á vô cùng quý hiếm cũng được tìm thấy tại đây. Những con tê giác này lớn thứ 2 trên Thế giới chỉ xếp sau tê giác một sừng của Vườn Quốc gia Kaziranga ở Ấn Độ. Bên cạnh đó còn một số động vật quý hiếm khác cũng chọn công viên Quốc gia Chitwan là nơi sinh sống như: Gấu, bò tót, báo, chó sói... Những động vật khác như: Cầy hương, mèo rừng, linh cẩu, chó rừng, lợn rừng, khỉ, rái cá, nhím cũng sinh trưởng tại đây. Đặc biệt, loài cá sấu đang có nguy cơ tuyệt chủng cũng lưu trú tại công viên này. Ngoài cá sấu còn có khoảng 100 các loài cá lớn nhỏ sống trong các sông, hồ và rừng ngập của khu vực.

Năm 1973, con tê giác một sừng quý hiếm của Ấn Độ sống tại Công viên Quốc gia Chitwan chết. Kể từ đó, việc bảo vệ động vật hoang dã ở đây được đặc biệt chú trọng hơn. Đã có những cuộc tìm kiếm, nhiều hoạt động nhằm bảo vệ loài hổ Begal – một loài thú quý hiếm và đặc biệt quan trọng bởi số lượng cá thể của loài này trên toàn Thế giới đang giảm đáng kể. Trong một cuộc khảo sát, nghiên cứu, các nhà khoa học, động vật học đã thống kê tại Chitwan có tổng cộng hơn 350 loài chim cư trú trong đó có Đại bàng đầu xám và Kền kền trắng sống trên Dãy Himalaya.

Kể từ năm 1980, Chính phủ Nepal đã có nhiều quy định nhằm bảo vệ vùng tự nhiên của công viên và hạn chế nạn săn bắn, khai thác tài nguyên trái phép. Tuy nhiên, nơi đây có nhiều loài thú quý hiếm, lại thêm sự phong phú về Thế giới động vật và vùng rừng rộng lớn sinh ra nhiều thứ hoa quả tươi khiến cho nạn khai thác và săn bắn trái phép tăng nhanh. Đặc biệt nạn trộm sừng tê giác khiến loài vật này đứng trước nguy cơ tuyệt chủng, hành động này đang bị Thế giới lên án mạnh mẽ. Với nỗ lực giảm thiểu tình trạng đó, Chính phủ Nepal đã cho một đội quân đến đây để bảo vệ và xử phạt những trường hợp săn bắn trái phép. Mặc dù vậy, mối đe dọa về săn bắn động vật hoang dã vẫn còn là một mối nguy hiểm đối với môi trường tự nhiên của Công viên Quốc gia Chitwan. Các tổ chức Quốc tế cũng như các quỹ bảo tồn động vật và thiên nhiên hoang dã Thế giới đã và đang hỗ trợ Chính phủ Nepal trong việc bảo tồn và phát triển *Di sản Thiên nhiên* này.

4. Vườn Quốc gia Sagarmatha (1979)

Sagarmatha, theo tiếng Nepal có nghĩa là *"đầu đụng trời"* và là tên gọi của đỉnh núi cao nhất của Dãy núi Himalaya hùng vĩ, mái nhà của Thế giới. Còn người phương Tây qua nhiều thế hệ lại hình tượng hóa sự thách thức trên cho tính mạnh mẽ, sức chịu đựng và lòng quyết tâm, vì thế năm 1851, họ gọi đỉnh núi cao nhất của Dãy Himalaya là Everest, tên nhà thám hiểm người Anh, đã tìm ra đỉnh núi cao trên 8.848 m, đỉnh núi cao nhất Thế giới. Đỉnh Everest là trung tâm của vườn Quốc gia Sagarmatha.

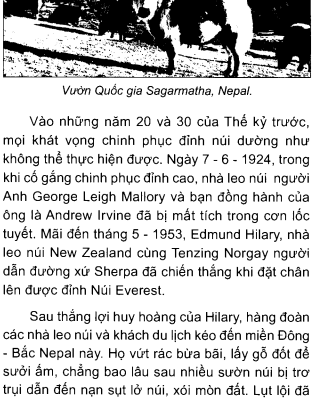

Vườn Quốc gia Sagarmatha, Nepal.

Vào những năm 20 và 30 của Thế kỷ trước, mọi khát vọng chinh phục đỉnh núi dường như không thể thực hiện được. Ngày 7 - 6 - 1924, trong khi cố gắng chinh phục đỉnh cao, nhà leo núi người Anh George Leigh Mallory và bạn đồng hành của ông là Andrew Irvine đã bị mất tích trong cơn lốc tuyết. Mãi đến tháng 5 - 1953, Edmund Hilary, nhà leo núi New Zealand cùng Tenzing Norgay người dẫn đường xứ Sherpa đã chiến thắng khi đặt chân lên được đỉnh Núi Everest.

Sau thắng lợi huy hoàng của Hilary, hàng đoàn các nhà leo núi và khách du lịch kéo đến miền Đông - Bắc Nepal này. Họ vứt rác bừa bãi, lấy gỗ đốt để sưởi ấm, chẳng bao lâu sau nhiều sườn núi bị trơ trụi dẫn đến nạn sụt lở núi, xói mòn đất. Lụt lội đã đe dọa các bản làng và những cánh đồng cỏ xanh tốt ở Sherpa.

Để cân bằng sự mất cân đối do con người gây ra cho môi trường và nhằm bảo tồn nét văn hóa cổ Sherpa, Chính phủ và Hoàng gia Nepal đã quyết định thành lập Vườn Quốc gia Sagarmatha vào năm 1976. Trên vùng đất rộng khoảng 450 dặm vuông, gồm có 3 đỉnh núi cao nhất của Dãy Himalaya là: *Everest, Lhotse và Cho Oyo*. Nhà đương cục Nepal đã dồn mọi nỗ lực cần thiết để tiến hành bảo vệ có hiệu quả nhất về môi trường, duy trì sự hòa hợp giữa con người và thiên nhiên. Các nhà leo núi đến đây phải tự mang theo chất đốt, pin Mặt trời hoặc máy phát điện, tuyệt đối không được chặt phá cây rừng và vứt rác lung tung. Song song với công tác bảo vệ, công tác trồng rừng phủ xanh đồi trọc cũng được tiến hành khẩn trương và mang lại hiệu quả rõ rệt.

5. Đỉnh Everest[1]

Đỉnh Everest thuộc Dãy núi Himalaya hùng vĩ được được mệnh danh là nóc nhà của Thế giới mang tên một người Anh là George Everest, lúc bấy giờ ông là Giám đốc Sở Trắc địa Ấn Độ. Nhưng người Tây Tạng và người Serpa - một bộ tộc sống ở Dãy núi Himalaya, gọi ngọn núi này là Chomolungma, theo tiếng địa phương có nghĩa là *"mẹ của Thế giới gió tuyết"*. Radhanath Sikdar, một nhà toán học Ấn Độ và một nhà đo đạc từ Bengal, là người đầu tiên xác định Everest là đỉnh núi cao nhất Thế giới vào năm 1852, sử dụng những tính toán lượng giác dựa trên các đo đạc bằng theodolite từ khoảng cách xa 240 km về phía bên trong Ấn Độ. Trước khi được đo đạc và đặt tên, nó được đặt tên là Đỉnh XV bởi đoàn đo đạc.



Mặt trời mọc trên Đỉnh Everest, Nepal.

Núi Everest cao khoảng 8.848 m, mặc dù có một số chênh lệch nhỏ trong các lần đo khác nhau. Núi K2 cao thứ nhì với độ cao 8.611 m.

Đỉnh Everest là đỉnh cao nhất Trái đất nếu so với mực nước biển, còn nếu so về khoảng cách tới tâm Trái đất thì Núi lửa Chimborazo thuộc Dãy Andes ở Ecuador xa hơn (6.382,3 km so với 6.384,4 km); lý do là Trái đất không phải là một khối cầu hoàn hảo. Trái đất có hình dáng của một khối phỏng cầu (ellipsoid tròn xoay), hơi lồi ra ở phần Xích đạo.

Nếu tính về phần vượt lên so với độ cao xung quanh thì nó không bằng Núi McKinley ở Alaska. McKinley chỉ cao hơn mực nước biển 6.194 m, nhưng nó vượt hơn bình địa chung quanh (có độ cao so với mực nước biển dao động 300 - 900 m) là 5.300 - 5.900 m, trong khi Everest chỉ vượt so với sườn phía Nam là 4.200 m đến 5.200 m về phía Cao nguyên Tây Tạng.

Nếu tính từ chân đến đỉnh, Đỉnh Mauna Kea ở Hawaii mới là kỷ lục. Tính từ đáy biển đến đỉnh của Mauna Kea là 10.200 m (đỉnh của nó chỉ nhô trên mực nước biển 4.205 m)

Mùa Xuân năm 1934, một cựu Đại úy người Anh là Wilson đã đến Tây Tạng, cải trang thành người địa phương để tìm cách leo lên phía Bắc ngọn núi. Nhưng vì rét và kiệt sức ông đã chết dọc đường.

Lambert người Thụy Sỹ và Tensil người Serpa đã leo lên đến độ cao 8.500 m của đỉnh núi, nhưng phần vì kiệt sức, phần vì máy oxy bị hỏng, hai người đành bỏ cuộc.

Đoàn thám hiểm người Anh là đoàn thứ 9 thực hiện cuộc leo núi vào ngày 29 - 5 - 1953, đã may mắn là những người đầu tiên đặt chân lên Đỉnh Everest, ở độ cao 8.848 m. Từ năm 1953 đến năm 1980, đã có 107 vận động viên leo núi của 16 nước đã chinh phục được Đỉnh Everest.

NEW ZEALAND

New Zealand có 3 di sản được UNESCO công nhận: 2 di sản về văn hóa và 1 di sản hỗn hợp.

1. Te Wahipounamu - Tây Nam New Zealand (1990)

Te Wahipounamu là một công viên Quốc gia nằm ở phía Tây Nam New Zealand (Đảo Nam). Với diện tích lên tới 2,6 triệu ha, kéo dài từ các đảo trên Biển Tasman vào sâu nội địa Đảo Nam đến 90 km và trải dài trên một bờ biển tới 450 km.

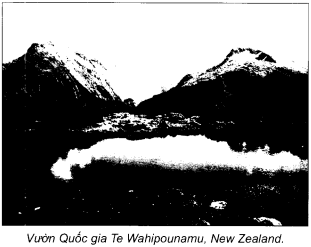

Vườn Quốc gia Te Wahipounamu, New Zealand.

Địa hình ở nơi đây là núi non hùng vĩ, các vách đá cao bên bờ biển, những thác nước, hồ nước, núi tuyết và các vịnh hẹp (fiords) (một dạng địa hình phổ biến ở Na Uy). Với 15 vịnh hẹp, nổi tiếng nhất là Vịnh Milford Sound, các hồ băng sông băng ở phía Đông Nam công viên Quốc gia, kèm theo đó là những khu rừng ôn đới về phía Bắc, đá trầm tích kéo dài đến

1. Đỉnh Everest tuy không nằm trong danh sách di sản được UNESCO công nhận, nhưng đây là đỉnh núi nổi tiếng, nên chúng tôi xin đưa vào để độc giả tìm hiểu. B.T.

tận bờ Biển Tasman, Te Wahipounamu tạo ra một sự thay đổi cảnh quan vô cùng thú vị và ngoạn mục.

Phần lớn công viên được bao phủ bởi những cánh rừng thông và sồi, trong đó có nhiều cây hàng trăm năm tuổi. Động vật ở đây có rất nhiều loài quý hiếm, đặc biệt là loài chim Takahê sống trên Đảo Tirititi Matangi trong công viên, một loài chim đang bị đe dọa. Ngoài ra, phải kể đến loài vẹt Kea, chúng chỉ sống ở các vùng núi cao trên Thế giới.

Công viên Quốc gia Te Wahipounamu là sự kết hợp của các quá trình địa chất và khí hậu, địa hình tự nhiên, sinh vật độc đáo thể hiện sự thích nghi tiến hóa trên một phạm vi lớn tạo cho Te Wāhipounamu - Tây Nam New Zealand sự nổi bật về tự nhiên. Vì vậy, nó đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thiên nhiên Thế giới vào năm 1990.*

2. Vườn Quốc gia Tongariro (1990)

Tongariro là vườn Quốc gia đầu tiên ở New Zealand và thứ tư trên Thế giới, được thành lập từ năm 1887. Đến nay, Tongariro đã trở thành một trong những điểm du lịch nổi tiếng nhất ở New Zealand với vẻ đẹp của thiên nhiên hùng vĩ, cảnh quan biến đổi đa dạng và đầy sức hấp dẫn - từ miền đồng cỏ đến khu rừng rậm, từ hồ nước trong xanh đến đỉnh núi lửa phủ khói, từ sông suối đến hoang mạc - ở Tongariro có tất cả mọi thứ, với những đặc trưng về địa chất cũng như mảng sinh vật học độc đáo. Không những vậy, nơi đây còn là biểu tượng quan trọng trong nền văn hóa của người Maori - những cư dân đầu tiên của vùng đất New Zealand. Chính bởi giá trị khác biệt đó, Tongariro đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thiên nhiên và Văn hoá Thế giới.*



Vườn Quốc gia Tongariro, New Zealand.

Nằm ở trung tâm của Đảo Bắc (North Insland), vườn Quốc gia Tongariro với diện tích gần 80 ha bao bọc ba ngọn Núi lửa Ruapehu, Nauruho và Tongariro. Ba ngọn núi này đều mang ý nghĩa rất thiêng liêng trong văn hóa và tôn giáo của người Maori, đặc biệt là Tongariro, nằm ở vị trí trung tâm của vườn Quốc gia, được xem như "*trái tim*" của vùng đất này. Tongariro chính là biểu tượng kết nối tâm linh giữa con người và thế giới thiên nhiên.

Theo truyền thuyết của người Maori, đức tu tối cao Ngatoroirangi đã gặp nạn và bị đông cứng trong một cơn bão tuyết khủng khiếp trong lúc khám phá vùng Núi Tongariro. Lúc ấy, Ngatoroirangi đã cầu xin Hawaiki, vùng đất tổ trong truyền thuyết của người Maori một thứ lửa. Và rồi đáp lại lời thỉnh cầu, ngọn núi đã phun trào những mảnh lửa dung nham mà cho đến ngày nay vẫn còn hoạt động (thuộc hệ thống vành đai núi lửa Thái Bình Dương – *Pacific ring of fire*).

Horonuku Te Heuheu Tukino IV, tộc trưởng tối cao của bộ lạc Ngati Tuwaharetoa (thuộc tộc người Maori), là người đã dẫn dắt người dân trong tộc đi qua biết bao thăng trầm của các thời kỳ mang đầy xung đột và những biến chuyển lớn lao. Từ nửa cuối Thế kỷ XVIII, do áp lực to lớn từ phía nông dân, nhiều yêu sách từ những bộ lạc khác cũng như việc khai thác gỗ phát triển đã đẩy cư dân của vùng trung tâm Đảo Bắc này phải đối mặt với việc mất đi vùng đất của những ngọn núi lửa vô cùng linh thiêng và quý giá. Cuối cùng, vào ngày 23 - 9 - 1887, Te Heuheu đã ban tặng những ngọn núi lửa thần thánh Tongariro, Nauruhoe và Ruapehu cho đức Vua và người dân của New Zealand.

Và như thế, "*...tưởng nhớ về Te Heuheu và bộ lạc của ông*", Vườn Quốc gia Tongariro đã được thành lập. Diện tích nguyên thủy của vùng đất được ban tặng là 2.360 ha. Sau này, Chính phủ với nỗ lực mua lại những vùng đất lân cận đã mở rộng Vườn Quốc gia Tongariro ra thành 78.618 ha.

Các ngọn Núi lửa Ruapehu, Nauruhoe và Tongariro có độ cao lần lượt 2797 m, 2291 m và 1968 m. Khối Núi Tongariro có chiều dài đến 18 km và Nauruhoe thật ra là một trong những miệng núi của Tongariro. Ngọn núi này nổi tiếng với những hồ nước nhiều sắc màu khác nhau, là một phần thưởng giá trị cho những ai vượt qua được thử thách khi leo qua các vách núi và chinh phục được những con đường hiểm trở. Đỉnh Ruapehu, lại thu hút khách thập phương bởi một lý do khác - nó chính là ngọn núi được lấy làm bối cảnh cho loạt phim nổi tiếng ***Chúa tể những chiếc nhẫn*** (*Lord of the Rings*).

Triền núi bên dưới được bao phủ bởi rừng rậm, là nơi sinh sống của nhiều loài chim và động vật đặc hữu chỉ có thể tìm thấy ở New Zealand. Trong số đó có loài dơi đuôi dài vô cùng quý hiếm.

Thiên nhiên của Tongariro chứa đựng đầy sự bất ngờ. Tuyết và mưa có thể rơi tại bất kỳ thời điểm nào trong năm. Gió Tây chiếm ưu thế khiến cho phần phía Tây Tongariro có nhiều mưa hơn phía Đông. Tuy nhiên, không hề tồn tại mùa mưa và mùa khô ở Tongariro cho dù mùa Hè và mùa Thu là thời điểm nóng nhất.

Khách du lịch đến với Tongariro có thể cắm trại, leo núi, trượt tuyết, vượt hồ và nhiều hoạt động khác nữa. Những vùng lân cận đã được thương mại hóa phục vụ du lịch nên dịch vụ rất phong phú và đa dạng.

Ngoài ra, New Zealand còn có: *Các hòn đảo nằm gần Nam Cực của New Zealand* (Đảo Campbell và các Quần đảo Snares, Bounty, Antipodes, Auckland) được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1998.

NHẬT BẢN - JAPAN

Nhật Bản có 35 di sản được UNESCO công nhận. Trong đó có 13 di sản về văn hóa, 4 di sản về thiên nhiên và 18 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Điệu nhảy Chakkirako

Nằm trên một bán đảo ở Tỉnh Kanagawa trung tâm Nhật Bản, Thành phố Miura phát triển như một cảng quân sự trên Thái Bình Dương và một bến cảng cung cấp nơi cư trú cho các con tàu đi qua. Dựa vào điệu nhảy của những thủy thủ đến từ các thành phố khác, người Miura đã bắt đầu tạo ra điệu Chakkirako để đón chào năm mới, mang lại may mắn và một mùa đánh bắt cá bội thu trong những tháng tới. Đến giữa Thế kỷ XVIII, buổi lễ diễn ra dưới hình thức giới thiệu tài năng của các cô gái địa phương. Mỗi năm vào giữa Tháng Giêng, tại một ngôi đền hay nhà chung của cộng đồng, năm đến mười phụ nữ ở độ tuổi từ 40 - 80 tuổi hát một bài Capella hòa với điệu múa của 10 đến 20 thiếu nữ mặc những bộ Kimono đủ màu sắc. Các vũ công trình diễn theo kiểu xếp thành hai hàng đối diện nhau hay quây thành vòng tròn, nắm tay người hãm mộ trước mặt họ ở một số đoạn và gõ những thanh tre mỏng với nhau.Tên của điệu nhảy Chakkirako, gợi lên những âm thanh tạo ra từ những thanh tre. Được truyền từ những người phụ nữ già tới các cô gái trẻ, điệu nhảy Chakkirako đã tận dụng được sự pha trộn giữa các bài hát cổ Thế kỷ với những điệu nhảy giải trí và khẳng định bản sắc văn hóa muôn đời của những người biểu diễn cùng với cộng đồng của họ.

2. Cố đô Kyoto (1994)

Kyoto - Thành phố cổ kính đúng nghĩa, không có các tòa nhà chọc trời, những công trình hiện đại. Bù lại, cố đô còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử, văn hóa cả về vật chất và tinh thần (phi vật thể). Kyoto là hiện thân của nước Nhật cổ xưa, huyền thoại với nhịp sống chậm rãi, thanh bình, hòa hiếu. Ước tính hơn một nửa số chùa miếu, đền đài, dinh thự cổ kính của Nhật Bản tập trung ở Kyoto. Nhà thấp, ẩn hiện và đan xen cây trái, đường nhỏ phố hẹp, nhiều xe đạp, ít xe hơi; con người phóng khoáng và có một đặc điểm là thích đi bộ.

Kyoto nằm trên Đảo Honshu - đảo lớn nhất Nhật Bản, có diện tích gần 228.000 km^2. Cả Tokyo, Osaka, Kobe, Hiroshima, Núi Phú Sỹ... cũng nằm trên đảo này. Nơi đây có 14 đền đài được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới*. Kiyomizu (có nghĩa là *Dòng nước thanh khiết*) là một trong những ngôi chùa đẹp nhất Thế giới, xây dựng năm 778 trên Đồi Otawa, thờ Phật Quán Âm nghìn tay. Tuyệt tác kiến trúc phương Đông này chủ yếu làm bằng gỗ với 139 cột lớn, thanh thoát mà vững chãi. Sau chùa có thác nước chảy xuống theo đường dẫn thành 3 dòng, tượng trưng cho những khát vọng của con người - đó là *tình yêu, sức khỏe và tiền bạc*. Du khách đến đây xếp hàng trang nghiêm, cầm gáo hứng dòng nước thiêng từ vách đá, vừa uống vừa thành kính khấn nguyện. Trong chùa có Đền Jishu thờ Thần Tình yêu, có 2 tảng đá nhỏ đặt cách nhau chừng 18 m. Nam thanh nữ tú đến Đền Jishu thường nhắm mắt, đi từ tảng đá này tới tảng đá kia. Ai tới đích nhất định sẽ tìm được một nửa của mình trong cuộc sống. Nhiều người mộ đạo còn tin rằng: Nhảy từ chùa xuống chân đồi (khoảng 20 m), nếu sống sót sẽ trường thọ, khỏe mạnh. Trước khi bị cấm hẳn vì nguy hiểm, có 234 người cuồng tín thực hiện hành động liều lĩnh này và 34 người đã thiệt mạng! Mùa Thu, Kiyomizu khoác lên mình chiếc áo dệt bằng hàng ngàn cây phong, màu đỏ rực rỡ đẹp lạ lùng.

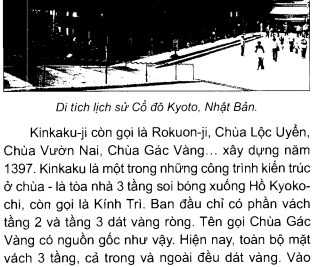

Di tích lịch sử Cố đô Kyoto, Nhật Bản.

Kinkaku-ji còn gọi là Rokuon-ji, Chùa Lộc Uyển, Chùa Vườn Nai, Chùa Gác Vàng... xây dựng năm 1397. Kinkaku là một trong những công trình kiến trúc ở chùa - là tòa nhà 3 tầng soi bóng xuống Hồ Kyoko-chi, còn gọi là Kính Trì. Ban đầu chỉ có phần vách tầng 2 và tầng 3 dát vàng ròng. Tên gọi Chùa Gác Vàng có nguồn gốc như vậy. Hiện nay, toàn bộ mặt vách 3 tầng, cả trong và ngoài đều dát vàng. Vào những chiều Thu nắng đẹp hay những đêm Trăng tròn, màu vàng óng ả lênh láng chảy xuống mặt nước ngọc bích tạo nên bức tranh thủy mặc kỳ bí liêu trai. Đến viếng chùa, không gian cũng tràn ngập ánh vàng linh thiêng, hư ảo. Khi lên đèn, Kinkaku càng nổi bật, vàng rực giữa trời xanh. Sự tinh xảo và cầu kỳ thể hiện qua vị thế ấn tượng giữa màu vàng chủ đạo của

chùa, màu xanh tinh khiết của hồ, màu xanh ngút ngàn của cây lá, màu xanh vời vợi của trời, có sức quyến rũ đến mê hồn. Cảnh quan của Kinkaku thay đổi không chỉ theo từng mùa mà còn từng tháng, từng ngày; thậm chí từng giờ. Mỗi thời khắc đều có vẻ đẹp riêng, lộng lẫy, kiêu sa, trầm mặc, kín đáo…

Sanjusangendo - còn gọi là Rengeo-in hay Chùa 1.001 tượng Phật nghìn tay nghìn mắt, xây dựng năm 1164. Janjusangendo - nghĩa là 33 gian với hàng trăm cột - dài 125 m, được xem là tòa nhà bằng gỗ dài nhất Thế giới. Nhìn bề ngoài mộc mạc, dân dã nhưng bên trong có nhiều điều bất ngờ. Chùa có 1.000 tượng Phật, kích thước như người thật, bằng gỗ bách, sơn son, thếp và dát vàng. Tượng truyền mỗi tượng có thể cứu rỗi được 1.000 chúng sinh.

Đền Yasaka có những lớp đèn lồng Nhật Bản treo dày đặc dưới mái đền. Đây là nơi diễn ra các lễ hội đón giao thừa và năm mới, lễ hội hoa anh đào. Yasaka là đền thờ Thần đạo Shinto, xây dựng năm 650, nơi thường tổ chức đám cưới theo nghi thức truyền thống Nhật Bản. Đền nằm ngay khu Phố Gion - nơi diễn ra một trong những lễ hội lớn nhất Nhật Bản: Lễ hội Gion hay Hamo vào Tháng 7, có từ năm 869. Đó là những cuộc rước bàn thờ lưu động để xua đuổi dịch bệnh. Ngày nay, lễ hội Gion được tổ chức bề thế với các kiệu và xe hoa trang trí tỷ mỷ, hoành tráng. Xe Hoko có khi 2 tầng, dài 12 m, nặng 12 tấn, trang hoàng lộng lẫy. Kiệu Yamo khiêm tốn hơn, thường được khiêng bằng vai. Âm nhạc rộn ràng, màu sắc rực rỡ và dòng người tấp nập hân hoan làm cho Kyoto như một đại cảnh lớn của bộ phim lịch sử đang công chiếu giữa đời thường. Mùa Hè, Kyoto còn có lễ hội Bon mà ấn tượng nhất là màn đốt lửa trên Núi Daimonji. Các khối lửa kết thành hình chữ Đại khổng lồ, sáng rực cả bầu trời Cố đô, nhằm tiễn đưa linh hồn người đã khuất về nơi an nghỉ vĩnh hằng. Lễ hội Aoi vào Tháng 5, có từ Thế kỷ VI. Khoảng 500 người và những chiếc xe bò được trang trí đẹp mắt với lá và hoa cây Aoi (hollyhpock - thục quỳ), tuần hành từ Hoàng cung Kyoto đến Đền Kamigamo, mang đậm dấu ấn hội họa và văn học Nhật Bản.

Kyoto còn có nhiều điều kỳ thú như du thuyền trên Sông Katsura, khám phá Công viên Maruyama; dạo chơi quanh các phố cổ hay những đường làng, thưởng ngoạn khu vườn Hoàng gia Katsura Rikyu, chiêm ngưỡng cung điện và biệt thự Hoàng gia... Đến Kyoto, dọc những con phố dài và hẹp là những ngôi nhà cổ đặc trưng. Trong Thế chiến II, người ta kể rằng, người Mỹ đã tính ném bom nguyên tử xuống Kyoto nhưng cuối cùng chọn Hiroshima và Nagashaki vì không nỡ hủy diệt thành phố tuyệt vời này. Kyoto vẫn thủy chung với những tòa nhà cổ kính. Những quán bar, cà phê hiện đại như tiếp thêm nhịp sống mà thời gian không thể xóa nhòa.

Các nhà khảo cổ khẳng định, gần 10.000 năm Tr. CN, con người đã có mặt ở Kyoto. Tuy nhiên chỉ từ Thế kỷ thứ VI, phố chợ mới đã bắt đầu định hình.

Nishiki - "*Nhà bếp của Kyoto*", "*Thủ đô của những bữa ăn truyền thống Nhật Bản*" là một trong những chợ đẹp và xưa nhất của xứ sở Phù Tang. Chợ lợp ngói màu sậc sỡ với hàng trăm gian hàng đối diện nhau, bán đủ loại thức ăn; từ bình dân đến cao cấp, từ hải sản đến nông sản, thực phẩm. Các loại dưa chua, cá ayu (họ hàng với cá hồi), cua matsubagai cực đắt, đủ loại tofu (đậu hũ), da cá Fugu, các loại trứng cá, rong biển, xương lươn chiên giòn, rau quả và cá chép lên men… Ngoài ra, còn có cửa hàng dao độc đáo. Kyoto có nhiều quán bar, quán cà phê cực kỳ hấp dẫn. Ai thích không khí sôi động, trẻ trung thì đến các phòng karaoke super. Karaoke là loại giải trí phổ biến khắp Thế giới có nguồn gốc từ Nhật Bản.

Đã tới Tokyo thì phải đến Kyoto mới hiểu được tính cách người Nhật. Có vẻ hơi phong kiến và gia giáo nhưng nền nếp và kỷ luật thì ít có dân tộc nào sánh được. Nhiều người gọi đó là bản lĩnh của một cường quốc. *Sạch - đẹp - thanh bình và cổ kính* là ấn tượng của Kyoto để lại trong lòng du khách. Đây cũng là nơi Liên hiệp Quốc tổ chức Hội nghị Thế giới về "*cắt giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính*". 175 Quốc gia đã ký vào *Nghị định thư Kyoto* nhằm góp phần cứu vãn môi trường Trái đất. So với các thành phố lớn của Nhật Bản, Kyoto hầu như ít bị các vấn nạn xã hội đe dọa.

3. Di tích lịch sử Nara cổ (1998)

Năm 1998, tại kỳ họp thứ 22 của Ủy ban Di sản Thế giới ở Kyoto, Di tích Lịch sử Nara cổ (Historic Monuments of Ancient Nara - sau đây gọi là Nara) đã được ghi vào danh mục *Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới*.

Phạm vi của di sản được xác định: - Vùng di tích lịch sử (Historic Site) rộng 616,9 ha - Vùng đệm (Buffer Zone) rộng 1962,5 ha

- Vùng hài hòa với môi trường lịch sử (Historic Environment Harmonization Area) rộng 539 ha.

Di tích lịch sử Nara bao gồm: - Những tài sản là các công trình kiến trúc được chỉ định là Bảo vật Quốc gia, và các công trình này nằm trong một vùng được chỉ định là di tích lịch sử (Historic Sites): Chùa Todai-ji, Chùa Kofuku-ji, Đền Kasuga-Taisha, Chùa Gango-ji, Chùa Yakushi-ji, và Chùa Toshodai-ji.

- Những tài sản được chỉ định giống như các di tích lịch sử đặc biệt (Special Historic Sites) và địa điểm thiên nhiên đặc biệt (Special Natural Monuments): Di tích Cung điện Nara và Rừng nguyên sinh Kasugayama.

Đôi nét về lịch sử Nara:

Vào cuối Thế kỷ thứ VI và Thế kỷ thứ VII, các cơ quan đầu não của chính quyền Hoàng gia được đặt ở vùng Asuka - Đông Nam của Nara. Năm 710, Thủ đô chuyển về Nara - chỉ 17 năm sau khi Fujiwara trở thành Thủ đô. Nara nằm về phía Bắc của một vùng có tên vùng trũng Nara (Nara Basin). Trong thời kỳ trị vì của Nữ hoàng Gemmei (707 - 715) là một trung tâm đô thị với dân số xấp xỉ 100.000 người, Nara đồng thời là trung tâm văn hóa, kinh tế và chính trị của Nhật Bản cho đến năm 784, khi Hoàng đế Kammu (781 - 806) chuyển Thủ đô tới Nagaoka, nay nằm ở phía Tây Nam Kyoto. Thời kỳ từ năm 710 đến 784 được gọi là thời kỳ Nara. Vào năm 740, Vua Shoomu (724 - 749) chuyển Thủ đô tới Kuni (phía Nam Kyoto) và sau đó là Shigaraki (phía Đông Nam Shiga) và Naniwa (trung tâm Osaka). Cuối cùng Hoàng đế Shoomu quay trở về Nara vào năm 745. Thời kỳ Nara do đó, được chia thành 2 giai đoạn trước và sau năm 745. Chính trong thời kỳ Nara, chế độ cai trị và hệ thống luật pháp theo kiểu Trung Hoa đã hoàn toàn được chấp nhận ở Nhật Bản. Thủ đô Nara được quy hoạch để có thể làm nơi hoạt động của các cơ quan chính của chính quyền Trung ương. Kinh tế và văn hóa ở Nara phát triển, một khối lượng lớn hàng hóa đổ về đây từ mọi miền trên đất nước Nhật Bản.

Thủ đô Nara:

Chính quyền Hoàng gia ra lệnh xây dựng Thủ đô Nara vào Tháng 2 năm 708 (theo Âm lịch). Để chuẩn bị nền móng cho diện tích cung điện rộng 1,2 km^2, mặt đất được san bằng, các chỗ trũng được lấp đầy và nhiều quả đồi bị san bằng.

Vào thời điểm cực thịnh, Thủ đô Nara đo từ Bắc xuống Nam dài 4,8 km, từ Đông sang Tây dài 4,3 km và có phần phình ra ở phía Đông có kích thước 2,1 km x 1,6 km. Ở phần Tây Bắc cũng có chỗ nhô ra. Tổng diện tích của Thủ đô là 25 km^2. Cổng chính của Thủ đô là cổng Rajoo (cổng trung tâm của phía Nam), từ cổng này Đại lộ Suzaku (Chu Tước) rộng 74 m chạy về phía Bắc tới Cổng Suzaku của Cung điện Nara. Phần thành phố nằm về phía Đông của Đại lộ Suzaku được gọi là Thủ đô bên trái và phần bên Tây được gọi là Thủ đô bên phải. Các phố và đại lộ chính được bố trí chạy dọc và bắt chéo nhau ở khoảng cách 531 m. Các phố chính chạy từ Đông sang Tây là "*Phố Hàng*" (Row Streets) và các đại lộ chính chạy theo hướng Bắc Nam gọi là "*Đại lộ Cột*" (Column Avenues). Một hình vuông được bao quanh bởi 2 Phố Hàng và 2 Đại lộ là một phường (boo), trong đó lại được chia thành 16 khối (Tsubo hoặc



Toàn cảnh di tích Nara cổ, Nhật Bản.

chọo) bởi 3 tiểu lộ Bắc - Nam và 3 phố nhỏ Đông - Tây. Mỗi Hàng, Cột, Phường và Khối (mỗi khối có diện tích khoảng 1,76 ha) được đánh số và địa chỉ là sự kết hợp của quy định phân chia này. Thủ đô có các chùa thờ Phật, đều được xây bởi các nhà quý tộc; 2 chợ chính; khu nhà ở của các quan chức và dân thường. Người ta tính có 150 quý tộc cấp cao và 7000 các quan chức và nhân viên sống và làm việc ở Thủ đô Nara

Cung điện Nara:

Cung điện Nara nằm ở phần Trung Bắc của Thủ đô Nara. Về cơ bản tổ hợp cung điện có diện tích từ 100 đến 120 ha, với phần phình ra ở phía Đông khoảng 300 m. Toàn bộ Cung điện được bao quanh bằng tường đất cao tới 5 m. Những tòa nhà của chính quyền được bộ trí sát nhau. Các tòa nhà này gồm có: Các sảnh yết kiến Hoàng đế (Daigoku-den) và tổ hợp các phòng họp Nhà nước (Choodoo-in), nơi các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra; khu nhà ở Hoàng gia (Dairi) nơi Hoàng đế và Hoàng hậu sinh sống. Trong tổ hợp còn có các khu vườn, nơi tổ chức yến tiệc như cung điện phía Đông (Too-in), vườn Nam (Nan-En), cung điện Hồ Tây (Nishi-ike no Miya) và vườn của rừng thông (Shoorin). Cung điện Nara có 12 cổng, cổng Suzaku (Chu Tước Môn) ở phía Nam là cổng chính. Những công trình quan trọng của Cung điện Nara gồm có:

- Cổng Suzaku (Chu Tước Môn).

- Sảnh yết kiến Hoàng đế ở trung tâm: Sảnh yết kiến Hoàng đế là tên gọi của tòa nhà Đệ nhất thứ Đại Cực Điện, nơi Hoàng đế xuất hiện trong những nghi lễ quan trọng như lễ đăng quang, đón chào năm mới và tiếp đón khách nước ngoài.

Sảnh yết kiến Hoàng đế phía Đông (Đệ nhị thứ Đại Cực Điện) nhỏ hơn một chút so với sảnh yết kiến Hoàng đế ở trung tâm.

- Tổ hợp phòng khánh tiết: Khi Hoàng đế xuất hiện ở sảnh yết kiến Hoàng đế, các vị quan văn võ xếp hàng trong tổ hợp phòng khánh tiết (State Halls compound). Các lễ nghi và yến tiệc được tổ chức trong những tổ hợp này vào các dịp đặc biệt, chẳng hạn như năm mới và tiếp kiến quan khách ngoại giao.

- Khu nhà ở Hoàng đế.

- Tổ hợp phòng họp Nhà nước.

- Sảnh lễ tạ ơn lớn: Ở Nhật Bản, Hoàng đế tiến hành lễ tạ ơn (Niiname sai) hàng năm vào Tháng 11 để cảm ơn các vị thần mùa màng bằng cách dâng tặng các sản phẩm của vụ mùa mới. Lễ tạ ơn đầu tiên mà một vị Hoàng đế mới tiến hành sau lễ đăng quang được phân biệt bằng Lễ tạ ơn lớn (Daigoo sai) và một tổ hợp cung điện được xây dựng đặc biệt cho lễ này. Lịch sử cho biết bảy vị Hoàng đế đã đăng quang trong thời kỳ ở Nara.

- Vườn Cung điện phía Đông.

- Cung điện Hồ Tây.

- Vườn Shoorin: Ở phía Bắc của Cung điện Nara là Vườn Shoorin nơi Nhật Hoàng Shoomu mời các vị quý tộc đến dự tiệc và cùng xem các cuộc thi đấu thể thao như bắn cung trên lưng ngựa.

- Trụ sở bộ máy chính quyền Trung ương: Nhiều văn phòng của bộ máy chính quyền Trung ương nằm trong Cung điện Nara, bộ máy này bao gồm 2 hội đồng lớn và 8 Bộ. Hai Hội đồng là Đại Hội đồng tôn giáo (Jingkian) và Đại Hội đồng hành chính (Dajookan). Đại Hội đồng tôn giáo chịu trách nhiệm về tất cả các lễ nghi trong Cung điện Nara và quản lý tất cả các đền thờ Shinto (Thần đạo) linh thiêng ở Nhật Bản. Đại Hội đồng hành chính chịu trách nhiệm về 8 bộ như: Bộ Nhân lực và Bộ Ngân khố Hoàng gia... Mỗi Bộ bao gồm nhiều văn phòng khác nhau, các cục, phòng và ban, theo lịch sử tương ứng là các shiki, ryo và shi. Những cơ quan này nằm xung quanh Sảnh Yết kiến, Phòng khánh tiết và Khu nhà ở Hoàng đế. Khoảng 7000 nhân viên làm việc trong những cơ quan này.

4. Đền Chùa Nikko (1999)

Đền Chùa Nikko (phiên âm tiếng Nhật Nikko no Shaji, nghĩa là: Nhật Quang Nãi Xã Tự) là tên gọi chung của quần thể đền, chùa ở Thành phố Nikko, Tỉnh Tochigi, Nhật Bản. Tên gọi này có từ khi quần thể đền chùa được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* (văn hóa) vào năm 1999. Dân địa phương thường gọi khu di sản là "*hai đền một chùa*" (phiên âm tiếng Nhật Nishaichiji, nghĩa là: Nhị Xã Nhất Tự) bởi vì quần thể gồm Đền Nikko Tosho - gu, Đền Nikko Futarasan và Chùa Rinno. Toàn bộ di sản bao gồm 103 hạng mục, trong đó 9 mục được xếp hàng Quốc bảo và 94 mục xếp hàng tài sản văn hóa trọng yếu của Nhật Bản.

Đền thờ Tokugawa Ieyasu, một Shogun đầu thời kỳ Edo và là người sáng lập Mạc phủ Tokugawa được thần thành hóa thành một vị thần của đạo Shinto. Trong hệ thống Đền Toshogu, thì Toshogu ở Nikko là đền chính, và để phân biệt với các Toshogu khác, nó được gọi là Nikko Toshogu. Đền được Tokugawa Hidetaka, con trai của Leyasu xây vào năm 1617. Sau đó, Tokugawa Iemitsu mở rộng thêm.

Năm kiến trúc của Nikko Toshogu được Nhật Bản xếp vào hàng Quốc bảo và ba kiến trúc khác là tài sản văn hóa trọng yếu. Hai thanh kiếm trong đền cũng là quốc bảo và hàng loạt thứ khác là tài sản văn hóa trọng yếu của Nhật Bản.

Một hạng mục nổi tiếng ở đây là bức chạm khắc hình ba chú khỉ trên tường ngôi đền. Một chú bịt tai, một chú che mắt, một chú bịt miệng. Bức tranh hàm ý không nên nghe, không nên nhìn, không nên nói điều xấu.

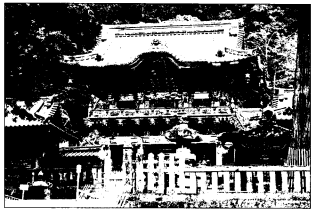

Đền Chùa Nikko, Nhật Bản.

Đền Nikko Futarasan, để phân biệt với ngôi đền cùng tên ở Utsunomiya. Đền được Shōdō shōnin xây vào năm 767 thờ ba vị thần của đạo Shinto là Ōkuninushi, Tagorihime và Ajisukitakahikone.

Chùa Rinno là một tu viện của phái Phật giáo Thiên Thai tông. Tu viện được xây từ Thế kỷ thứ VIII vào thời kỳ Nara, và được các Shogun nhà Tokugawa mở rộng. Nó là một quần thể chùa chiền trên Núi Nikko. Trước thời kỳ Minh Trị, Phật giáo và đạo Shinto ở Nhật Bản không tách rời nhau hoàn toàn. Vùng Núi Nikko chính là nơi mà Thần (đạo Shinto), Phật (Phật giáo) và núi (tự nhiên) hòa làm một. Nhiều công trình kiến trúc trên Núi Nikko không hoàn toàn thuộc riêng Chùa Rinno. Sang thời Minh Trị, đạo Shinto được tôn làm Quốc đạo; Phật giáo và đạo Shinto bắt đầu được phân ly. Lúc này, một số kiến trúc trên Núi Nikko mới được chính quyền xếp vào phạm vi của Chùa Rinno. Đồng thời chính quyền cho xây Tam Phật Đường làm trụ sở chính của Chùa Rinno vào năm 1811.

5. Đền Itsukushima (1996)

Đền Itsukushima là ngôi đền Thần Giáo, nằm trên Đảo Itsukushima (Miyajima) ở Thành phố Hatsukaichi, Tỉnh Hiroshima. Ở Nhật Bản có tới 500 ngôi đền mang tên Itsukushima, nhưng đền nói trên là ngôi đền chính. Năm 1996, ngôi đền này được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*.

Trong đền có nhiều kiến trúc và công trình nghệ thuật được Nhật Bản xếp vào hạng Quốc bảo, tài sản văn hóa quan trọng, tài sản vật thể được xếp hạng. Đền Itsukushima được xây dựng để thờ phụng ba vị thần biển là: Thần Ichikishima, Thần Tagori và Thần Tagitsu, được tin là đang ngự bên trong ngôi chính điện của đền. Ngôi đền đầu tiên được xây dựng vào Thế kỷ thứ VI (năm 593) và đã bị tàn phá nhiều lần. Kiến trúc hiện tại của ngôi đền có từ năm 1168. Năm 1871, nó được xếp vào hàng đền miếu cấp Quốc gia. Năm 1911 lại được thăng hạng thành đền miếu Hoàng gia.

Một trong những điểm hấp dẫn nhất của Đền nổi Itsukushima là chiếc cổng tuyệt đẹp O-torii, đứng sừng sững trên mặt biển, hướng thẳng tới Đền thờ Itsukushima và cũng là biểu tượng của Đảo Miyajima. Chiếc cổng O-torii hiện tại được xây dựng năm 1875, lần xây dựng thứ tám tính từ thời Heian (794-1192). Cổng cao 16 m trên mặt biển, bộ mái dài 24 m, và những cây cột chính làm từ những cây gỗ nguyên, có đường kính 1 m. Cổng O-torii tự đứng vững bằng kết cấu khung của mình, không hề có bộ phận nào chôn dưới mặt đất. Khi thủy triều lên, cổng Torrii bập bềnh trên biển, khi thủy triều xuống, cổng bị bùn bao phủ và mọi người có thể đi vào đền mà không cần tàu, thuyền.

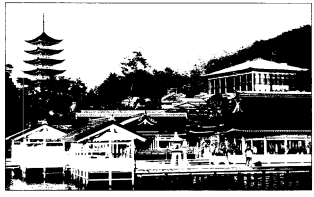

Đền Itsukushima, Nhật Bản.

Theo ý nghĩa nguyên thủy, *Torii là cái giàn cho gà đậu*. Nó được đặt trước các đền, chùa để ghi nhớ truyền thuyết Thần đạo về Thái Dương Thần nữ – Amaterasu. Thần Amaterasu tức giận em trai mình là Thần Bão. Do đó, thần lánh vào Thiên Nham Động (Amano Iwato), không thèm soi sáng mặt đất nữa, làm cho tám vạn thần linh cũng điêu đứng. Thần Tư Tưởng Omoikane bèn nghĩ ra một kế. Thần dựng trước cửa hang một giàn cho gà đậu và đề một con gà trống vào đó, bên cạnh gắn một tấm gương tròn. Khi gà trống cất tiếng gáy, theo thói quen, Amaterasu thức dậy. Nhìn ra ngoài, nàng thấy trong chiếc gương tròn hình bóng mình, song lại tưởng đó là một mỹ nhân xa lạ. Điều ấy khơi gợi tính tò mò của phái nữ nên thần bèn ra khỏi hang để xem ai là kẻ dám cả gan cạnh tranh sắc đẹp với mình. Ngay lập tức cả thế gian lại được chiếu sáng và cuộc sống trở lại rộn ràng.

Đền nổi Itsukushima là một trong những ví dụ khác thường nhất về kiến trúc tôn giáo trên Thế giới. Toàn bộ quần thể bao gồm ngôi đền chính, nhiều đền thờ nhỏ khác bố trí bao quanh, một sân khấu kịch

Noh, một phòng tấu nhạc và nhiều cây cầu cùng hành lang nối liền các khu vực khác nhau trong đền. Tổng chiều dài các hành lang lên đến 300 m. Xây dựng trên bãi đất ven biển và dập dềnh trên mặt biển khi thủy triều lên.

Công trình hoàn toàn không sử dụng một chiếc đinh kim loại nào trong khi xây dựng và những kẽ hở giữa các tấm sàn được tính toán khéo léo sao cho có thể giảm bớt áp lực của triều cường khi có bão lớn. Một vài tấm gỗ cổ được dùng để làm ván sàn có kích thước tới 1,5 m rộng và trên 10 m dài. Những tấm gỗ khổng lồ này đã được vận chuyển vượt hàng trăm dặm từ miền Bắc Nhật Bản đế tới Miyajima. Một trong những cây cầu nổi tiếng dẫn tới đền thờ là cầu Soribashi – Cầu đại diện Hoàng gia. Được xây năm 1557, dành riêng cho những đại thần quý tộc đại diện cho Thiên hoàng tới viếng đền. Chỉ vào những dịp đó, các bậc thang mới được lắp vào. Ngoài ra, cầu và lối vào đền không bao giờ được sử dụng.

6. Horyuji – Ngôi chùa gỗ cổ nhất của Nhật Bản

Cách Nara khoảng 10 km về phía Tây Nam, là Chùa cổ Horyuji (Hôliu) duy nhất còn lại đến ngày nay.

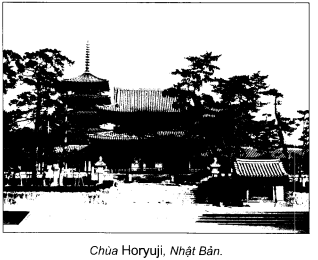

Chùa Horyuji, *Nhật Bản.*

Trong chùa giá trị nhất là các pho tượng Phật cùng nhiều đồ mỹ nghệ điêu khắc bằng gỗ và kim loại vẫn còn nguyên vẹn như ngày khởi thủy cách đây 13 Thế kỷ. Chùa có giá trị đặc biệt về mỹ thuật, kỹ thuật và tín ngưỡng.

Trong bản minh hiện còn được lưu giữ, viết rằng: "*Năm Bính Ngọ (586), Thiên Hoàng Yomei lâm bệnh nặng, Người đã với em gái (sau lên ngôi lấy hiệu Suiko Tenno) cùng với Thái tử (vào năm 593 làm nhiếp chính, hiệu là Thánh đức Thái tử) đến, rồi sai sắc tứ cất chùa mới và tạc tượng Dược Sư lên thờ để cầu siêu cho bệnh của người mau thuyên giảm. Hoàng tử tuân lệnh, liền dự trù vật liệu. Nhưng năm sau, Thiên hoàng đã qua đời. Song vật liệu vẫn cứ được chuẩn bị mãi cho đến năm Đinh Mão (607), chùa mới được khởi công*".

Khi viết về chùa này, các sử giả Nhật Bản đã từng ca ngợi: "*Kể đến ngày nay, ở trong nước Trung Quốc và Thế giới chưa có ngôi chùa thứ hai nào khả dĩ sánh kịp với sự cổ kính, to lớn và bền chắc như Chùa Horyuji. Quả xứng danh vô tiền khoáng hậu*".

Các kiến trúc gỗ quan trọng nhất của Horyuji là Tòa Kim Đường, Tháp năm tầng, cổng Trung môn và các hành lang. Tòa Kim Đường và ngọn tháp năm tầng nằm trong khuôn viên hình vuông được tạo bởi dãy hành lang xung quanh. Cửa Trung môn ở chính giữa mặt phía Nam. Đối diện là Tòa Giảng đường ở mặt phía Bắc. Mặc dù kiến trúc chùa Nhật Bản chịu ảnh hưởng của nền văn hóa nhà Tùy (Trung Quốc) nhưng cách bố trí cảnh chùa hoàn toàn sáng tạo, cái nọ không che lấp cái kia tạo ra sự phong quang, thoáng đãng. Cùng với nền cát trắng sạch tinh trong khuôn viên chùa tạo một cảm giác thanh bình, siêu thoát trong tâm linh của mọi du khách đến viếng thăm.

Tòa Kim Đường dựng trên nền đá hai bậc. Mặt tiền có năm gian, mặt bên bốn gian và lợp ngói kiểu bốn mái. Những cây cột vút lên đỡ các con sơn thanh nhã hình mây cuộn. Chính giữa có một cái bệ xây bằng đất nung đặt tượng Phật và điện thờ. Trên bệ là ba pho tượng Phật bằng đồng. Pho chính giữa ngồi xếp bằng, cao 1,37 m có hai vị Bồ tát đứng hai bên. Phía sau ánh hào quang có khắc tên của Tori cùng ngày tháng và một bài cầu nguyện nói về Phật pháp vô biên của lòng tin không giới hạn. Pho thứ hai bên cạnh là Thích Ca tam tôn cũng do Tori tạo tác bằng đồng vào năm 632, đến nay vẫn còn rực rỡ sắc vàng. Pho thứ ba là tượng Dược Sư làm sớm hơn một chút, ngay từ năm 607.

Bên trên các pho tượng là các bức trướng gỗ treo từ trần xuống với nhiều họa tiết hình hoa lá, tiên thánh, chim phượng rất đặc sắc và sinh động.

Phía sau các tượng đồng, có pho tượng Quán Âm là một trong những bức tượng gỗ sớm nhất Nhật Bản.

Cùng ở trên bệ thờ có pho tượng nhỏ độc đáo Adiđà tam tôn. Tương truyền, pho tượng này do mẹ của Thái hậu Komyo (Cômiô) dâng cúng vào cuối Thế kỷ thứ VII. Tất cả còn rực rỡ sắc vàng và được đặt trên tòa sen có cuống hoa mọc từ mặt hồ cũng bằng đồng tạc từ bên dưới.

Tượng Adiđà cao 34 cm, ngồi xếp bằng trên tòa sen lớn nhất ở giữa, cặp mắt từ bi hé mở nhìn thẳng ra không gian phía trước. Giữa đôi lông mày cong thanh tú của ngài là một lỗ nhỏ trong có biểu tượng của "*mắt thần*", có thể là một viên bảo châu được

gắn vào, phía sau đầu tượng là vòng hào quang độc đáo được đúc bằng đồng, có tính biểu tượng và trang trí thẩm mỹ rất cao. Vầng hào quang này gắn vào phần trên của tấm bình phong, thể hiện sự vinh quang của đức Phật Adiđà tỏa sáng muôn đời.

Hai bên tượng chính có Quán Âm Bồ Tát, bên trái là Thế Chí Bồ Tát, bên phải đài sen nâng hai vị Bồ tát nhỏ hơn đài sen của tượng chính Adiđà.

Trên 4 góc bệ thờ có tứ Thiên Vương đứng trấn. Mỗi tượng được tạo tác ra từ các phiến gỗ long não. Mỗi pho cao 1,33 m. Các vị mặc áo giáp và đứng trên lưng một con quỷ.

Vách chung quanh Kim Đường trang trí những bức họa nổi tiếng thể hiện Phật và Bồ tát. Tranh được vẽ vào đầu Thế kỷ thứ VIII. Cả bức bích họa lại chia thành 12 mảng có 4 mảng lớn hơn các mảng khác, mỗi mảng cao 3 m, rộng 2,5 m, tạo thành bố cục hình tứ giác. Cách thể hiện Phật và Bồ tát theo phong cách Ấn Độ.

Tòa tháp 5 tầng cũng xây trên nền đá hai bậc, cao khoảng 32 m. Bên trong tháp, chính giữa dựng một cột cái để nâng toàn bộ khối kiến trúc. Ở giữa tầng một, xây đề thờ bằng đất sét, trên 4 mặt có hình tượng thể hiện bốn cảnh có liên quan đến cuộc đời của đức Phật: Ở phía Bắc một nhóm Niết bàn, phía Nam một nhóm Di Lặc, phía Đông một nhóm Duyma, phía Tây cảnh phân phát xá lỵ đức Phật. Tất cả đều được tạo tác vào năm 711.

Ở Chùa Horyuji có tới 100 hiện vật có giá trị nghệ thuật cao, được bảo tồn kỹ là bảo vật Quốc gia, trong đó có rất nhiều hiện vật có từ những ngày đầu của Phật giáo du nhập vào Nhật Bản.

PGS. TS **ĐẶNG XUÂN KHÁNG**

7. Khu tưởng niệm Hòa bình Hiroshima (1996)

Hiroshima được thành lập năm 1589, bên bờ Biển Seto Naikai, và trở thành trung tâm đô thị chính trong thời kỳ Minh Trị. Thành phố nằm trên một vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn, bằng phẳng của Sông Ota với 6 con kênh chia thành phố làm 6 hòn đảo nhỏ ra Vịnh Hiroshima. Địa hình nơi đây hoàn toàn bằng phẳng. Hiroshima được Mori Motonari thành lập làm Thủ phủ của mình. Khoảng nửa Thế kỷ sau, sau trận chiến Sekigahara, người cháu và lãnh đạo của Đội quân phía Tây Mori Terumoto bị thất trận. Bên thắng trận Tokugawa Ieyasu tước hết mọi thái ấp của Mori Terumoto bao gồm cả Hiroshima, giao Tỉnh Aki cho lãnh Chúa (Daimyo) (chư hầu ở Nhật Bản) khác đã ủng hộ mình.

Cuối cùng Asano được chỉ định là Daimyo của khu vực này và Hiroshima trở thành Thủ phủ của Tỉnh Hiroshima trong thời đại Edo. Sau khi huyện bị bãi bỏ thành phố trở thành Thủ phủ của Tỉnh Hiroshima.

Đây là một trong hai thành phố trên Thế giới đã từng bị ném bom nguyên tử. Quả bom mang tên "*Little Boy*" được máy bay "*Enola Gay*" của Không lực Hoa Kỳ thả xuống thành phố ngày mùng 6 - 8 - 1945, thời điểm sắp kết thúc Chiến tranh Thế giới II, làm chết khoảng 80.000 người và phá hủy khoảng 68% các công trình xây dựng của thành phố. Trong các tháng tiếp theo, ước tính có 60.000 người nữa chết vì thương tích do nhiễm độc phóng xạ. Kể từ 1945, thêm rất nhiều người Hiroshima đã chết vì bệnh tật do nhiễm phóng xạ của quả bom nguyên tử gây ra.

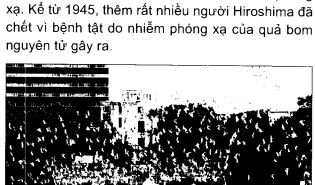

Khu tưởng niệm Hòa bình Hiroshima, Nhật Bản.

Khu tưởng niệm Hòa bình Hiroshima thường được biết đến với cái tên *Vòm bom nguyên tử* (phiên âm tiếng Nhật: Genbaku Dome) là *Di sản Thế giới ở* Thành phố Hiroshima, Nhật Bản. Được thừa nhận năm 1996, khu tưởng niệm này là một phần của Công viên tưởng niệm Hòa bình Hiroshima.

Đây vốn là một tòa nhà được Kiến trúc sư Jan Letzel người Séc thiết kế, hoàn thành xây dựng Tháng 4 - 1915 với tên gọi *Nhà triển lãm thương mại Tỉnh Hiroshima*. Tòa nhà chính thức mở cửa phục vụ công chúng Tháng 8 cùng năm. Nó được đổi tên thành *Phòng trưng bày sản phẩm Tỉnh Hiroshima* năm 1921, và đổi tên một lần nữa vào năm 1933, thành *Phòng xúc tiến công nghiệp Tỉnh Hiroshima.*

Ngày 6 Tháng 8 - 1945, quả bom nguyên tử đầu tiên được thả xuống đã nổ gần như ngay trên đầu tòa nhà này (tâm điểm vụ nổ cách nó 150 m) và đây là công trình gần vụ nổ nguyên tử, duy nhất chịu được sức công phá. Tòa nhà được bảo tồn nguyên trạng ngay sau vụ nổ. Ngày nay, nó là lời nhắc nhở về sự tàn phá khủng khiếp của vũ khí hạt nhân và là biểu tượng của ước mơ hòa bình cho Thế giới cũng như mong muốn loại bỏ hết vũ khí hạt nhân.

8. Kỹ thuật dệt lụa Yuki-tsumugi (2010)

Yuki-tsumugi là một kỹ thuật dệt lụa Nhật Bản, được thấy chủ yếu ở Thành phố Yuki và Oyama, dọc theo Sông Kinu, phía Bắc Tokyo. Khu vực này khí hậu ấm áp và đất đai màu mỡ, đó là điều kiện lý tưởng cho sự phát triển của cây dâu và cho nghề trồng dâu nuôi tằm. Kỹ thuật Yuki-tsumugi được sử dụng để sản xuất lụa Pongee (còn gọi là nguyên liệu tơ tằm) - một chất liệu sáng và ấm với độ cứng và mềm đặc trưng, theo truyền thống được sử dụng để làm Kimono. Sản xuất vật liệu bao gồm nhiều giai đoạn: Tơ sồi được se thành sợi bằng tay, các họa tiết được thêm vào bằng cách buộc sợi lại bằng tay trước khi nhuộm, sau đó lụa được dệt bằng các khung cửu kéo căng. Tơ sồi cho tơ sợi trong dệt Yuki-tsumugi từ những kén tằm rỗng hay kén kém chất lượng, nếu không sẽ không thể dùng trong sản xuất sợi tơ tằm. Quá trình tái chế này đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ cộng đồng địa phương trồng dâu nuôi tằm. Các kỹ thuật truyền thống để sản xuất Yuki-tsumugi được truyền đạt bởi thành viên của Hiệp hội Bảo tồn kỹ thuật dệt Yuki-tsumugi Honba. Hiệp hội này là trực tiếp tham gia vào việc duy trì truyền thống kéo sợi, nhuộm, dệt vải, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong cộng đồng. Nó thúc đẩy việc truyền bá Yuki-tsumugi thông qua trao đổi các kỹ năng, đào tạo thợ dệt trẻ,và bằng các buổi thuyết trình thực tế.

Kỹ thuật dệt Yuki-tsumugi được ghi vào danh mục các *Di sản văn hóa phi vật thể* của nhân loại bởi những tiêu chí sau:

Sản xuất vải lụa Yuki-tsumugi truyền thống đã duy trì ý nghĩa xã hội của nó trong cộng đồng dân cư, và được công nhận là một biểu tượng quan trọng cho bản sắc Nhật Bản bởi tính chất xã hội rộng lớn;

Yuki-tsumugi có thể phục vụ để nâng cao nhận thức Quốc tế về sự đa dạng của kỹ thuật dệt truyền thống trên toàn Thế giới như là bằng chứng của sự sáng tạo của con người;

Các biện pháp bảo vệ, ví dụ: Tổ chức hội thảo, triển lãm, các chương trình đào tạo đang được tiến hành với sự tham gia của cộng đồng và chính quyền ở cấp thành phố và Nhà nước, đồng thời có biện pháp, đề xuất ngăn chặn các vấn đề trong tương lai.

9. Làng lịch sử Shirakawa - go và Gokayama (1995)

Shirakawa-go và Gokayama là hai khu vực thuộc thung lũng Sông Shogawa nằm trong vùng núi hẻo lánh kéo dài từ Gifu đến Toyama, Nhật Bản. Ba ngôi làng: Ogimachi, Suganuma, Ainokura tại đây đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 1995.

Shirakawa-go và Gokayama nổi tiếng với những ngôi nhà nông dân gassho-zukuri truyền thống, một số ngôi nhà trong số đó có lịch sử trên 250 năm. Gassho-zukuri trong tiếng Nhật nghĩa là "*được xây dựng như hai bàn tay đang cầu nguyện*". Những mái nhà lợp rạ dốc đứng giống như hình dáng bàn tay các thầy tu chắp lại để khấn Phật.



Làng lịch sử Shirakawa - go, Nhật Bản.

Phong cách kiến trúc này phát triển qua nhiều thế hệ và được thiết kế để ngôi nhà có thể trụ vững dưới khối lượng tuyết rơi dày đặc vào mùa Đông ở vùng này. Mái nhà không cần đinh đóng tạo ra một không gian gác mái rộng để người dân cất trữ nông sản.

Ogimachi là ngôi làng rộng và tiêu biểu nhất của Shirakawa-go. Làng Ogimachi đẹp nhất khi được bao phủ bởi tuyết trắng hay những cánh đồng xung quanh bao trùm bởi một màu xanh cây cỏ. Những ngôi nhà ở Ogimachi được giữ gìn, bảo vệ rất tốt. Hiện tại một số ngôi nhà đã trở thành nhà hàng, khách sạn hoặc nhà trọ tư nhân cho du khách.

Nhiều ngôi nhà xung quanh làng hiện đã được quy hoạch lại để mở một bảo tàng không gian ngang qua con sông từ trung tâm làng. Bảo tàng trải dọc theo nơi tập trung các ngôi nhà Gassho-zukuri và các điểm đến hấp dẫn ở Ogimachi. Dự án được quy hoạch bài bản để Ogimachi trở thành làng du lịch tốt nhất tại vùng Shirakawa-go và Gokayama.

Những ngôi nhà Gassho-zukuri ở Suganuma hiện đã trở thành các bảo tàng nhỏ trưng bày hình ảnh cuộc sống thường nhật của nông dân, ngành sản xuất giấy washi và ngành sản xuất thuốc súng đang được duy trì tại nơi này.

Ở Gokayama Gassho no Sato, phía bên kia đường hầm vẫn có một số ngôi nhà Gassho-zukuri truyền thống được quy hoạch lại làm nơi ở cho các nhóm học sinh, sinh viên các trường học đến ăn ở và trải nghiệm cuộc sống Gokayama.

Tận sâu phía trong thung lũng, Ainokura là ngôi làng xa xôi nhất của vùng Gokayama. Nó cũng là làng rộng nhất vùng này với gần 20 ngôi nhà Gassho-zukuri. Nhiều ngôi nhà hiện vẫn là nơi cư trú của người dân.

Dù kém phát triển, việc giao thông đi lại khó khăn và có rất ít các tiện nghi nhưng Ainokura rất yên tĩnh, nên thơ. Đồng thời do ở xa trung tâm nên Ainokura đã bảo tồn được rất nhiều truyền thống văn hóa của địa phương mình như âm nhạc và các điệu nhảy dân gian.

10. Nghệ thuật Kabuki (2008)

Được kết hợp từ các điệu nhảy, ca kịch và âm nhạc, Kabuki là môn nghệ thuật quần chúng nổi tiếng của Nhật Bản.

Từ Kabuki được kết hợp bởi 3 chữ: *Ka - hát, bu - nhảy múa, ki - kỹ thuật*. Đây là một loại nhạc kịch rất phổ biến và được ưa chuộng của người dân Nhật Bản. Nội dung các vở diễn thường khá phong phú và bình dị. Đó có thể là cuộc đời của một quý ông vương giả hoặc cảnh ngộ của một người lao động bình thường với các tình tiết liên quan tới gái đẹp, chiến công, bi kịch, các vụ tự sát, hay nghịch cảnh do rượu gây ra…

Có thể nói Kabuki là môn nghệ thuật duy nhất độc quyền của nam giới. Nguyên nhân khởi sự từ một người phụ nữ tên là Izumono Okuni, một diễn viên, cách nay 4 Thế kỷ, thường hay diễn lại chuyện kể về những người đàn ông thích chạy theo các cô gái điếm tại Tokyo.

Một lần, trong lúc nhập vai một cô gái làng chơi, Okuni đã thể hiện một cách quá thái với hành động kỳ quặc làm cho người xem phải lúng túng. Ngay lập tức, những cô gái làng chơi chuyên nghiệp liền bắt chước cô và xem cô như một thần tượng.

Để tránh ảnh hưởng xấu đến tư tưởng, thuần phong mỹ tục, và luật lệ khá khắt khe của Nhật Bản đối với nữ giới thời bấy giờ, các nhà cầm quyền Shogounal đã buộc phải ra lệnh cấm nữ giới tham gia trình diễn. Do vậy, cho đến ngày nay, Kabuki vẫn luôn là môn nghệ thuật mà các vai nữ chỉ do nam đảm trách.

Hóa trang là một trong những khâu chủ yếu của môn nghệ thuật này. Các nghệ sỹ, dù thủ vai nam hay nữ, đều tự hóa trang cho chính mình. Một nghệ sỹ xuất sắc của Kabukiaza phải biết trang điểm sao cho phù hợp với vai diễn của mình. Anh ta cần vẽ cho mình một khuôn mặt hoàn toàn khác, với đôi mắt viền đỏ, mặt tô trắng, đôi lông mày vẽ thật sắc, mảnh rồi tô đỏ. Tóc được thay thế bằng một bộ tóc giả kiểu Samurai…

Trang phục cũng là một trong những yếu tố góp phần tạo nên nét đặc biệt của nghệ thuật Kabuki. Đó là sự kết hợp giữa chiếc Kimono của phụ nữ được vẽ, thêu, hoặc in hoa văn và trang phục chiến trận của những người đàn ông cộng với những biểu tượng của gia đình nghệ sỹ.

Chúng ta có thể ví trang phục của Kabuki như một bức tranh sống động với màu sắc rực rỡ và họa tiết cực kỳ phong phú mang tính biểu cảm rất cao. Chúng có thể nói lên được nét tính cách của nhân vật hoặc tượng trưng cho một tầng lớp xã hội, thậm chí cho lứa tuổi, thế hệ.

Có nhiều thế hệ nối tiếp bộ môn nghệ thuật độc đáo này. Rất nhiều nghệ sỹ đã nổi tiếng và sống được với nghề, thậm chí họ còn được ưa thích và trở thành ngôi sao truyền hình Nhật Bản. Cuốn sách viết về "*đời sống*" Kabuki là một trong những cuốn sách bán chạy nhất Nhật Bản. Có thể thấy rằng, sức sống của Kabuki là vĩnh cửu.

11. Nghệ thuật múa rối Ningyo Jōruri Bunraku

Bunraku là một hình thức nhà hát múa rối bao gồm sự kết hợp của âm nhạc Samisen, múa rối và Joruri. Hình thức nghệ thuật này được phát triển vào cuối của Thế kỷ XVI, cùng khoảng thời gian với Samisen khi lần đầu được giới thiệu ở Okinawa. Năm 2003, Bunraku đã được UNESCO công nhận là *một trong những kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại*.

Bunraku được đặt theo tên một người đã khám phá ra môn nghệ thuật này và phổ biến nó rộng rãi đến với công chúng là Uemura Bunrakuken. Theo phong tục, Bunraku chỉ được thực hiện bởi đàn ông, và trình diễn chủ yếu tại các nhà hát Quốc gia ở Osaka và Tokyo. Bunraku đã từng rất phổ biến và được người dân ưa chuộng, nhưng dần dần, lượng khán giả ngày càng ít đi do giới trẻ hiện nay tiếp xúc nhiều với công nghệ và lãng quên dần văn hóa truyền thống dân gian.

Nhà hát múa rối Quốc gia Nhật Bản được đặt tại phường Minami, Osaka. Có cả tai nghe dịch sang tiếng Anh dùng cho người nước ngoài.

Con rối Bunkaru

Có kích cỡ bằng tầm 2/3 so với người thật. Những con rối được xuất hiện trên một bục lớn gần sân khấu với sự điều khiển của bàn tay con người ở phía sau. Lúc đầu, khán giả thường tập trung vào con người hơn là con rối, nhưng càng đi sâu vào vở rối, họ sẽ càng bị cuốn hút hơn bởi sắc thái tình cảm cũng như những động tác như người thật của con rối.

Tất cả các con rối đều có một bộ khung chung. Có khoảng 50 đầu bằng gỗ có sẵn, được gọi là Kashira, mô tả các loại nhân vật khác nhau, từ các anh hùng đại trượng phu (Bunshichi) cho đến những cụ già đau khổ (Baba).

Khoảng 40 hoặc 50 con rối được sử dụng trong một vở kịch. Nếu giữ gìn cẩn thận, chúng có thể sử dụng được trong vòng 150 năm. Tóc của chúng được làm bằng sợi tóc người thật và lông bò Tây Tạng, bởi những người thợ thủ công có tay nghề cao. Mất khoảng 3 tuần để làm nên những bộ tóc giả như vậy. Có khoảng 80 kiểu tóc khác nhau dành cho rối nam và 40 kiểu cho rối nữ.

Mỗi con rối được điều khiển bởi ba nghệ sỹ múa rối với các phần: Chân; tay trái và các hoạt động của cơ thể; tay phải và đầu bao gồm cả việc kiểm soát chuyển đổi nét mặt.

Nghệ sỹ múa rối mặc quần áo đen, trùm khăn màu đen lên mặt, chỉ người chỉ đạo chính là được hở mặt. Để trở thành những người nghệ sỹ tài ba, họ thường được đào tạo từ khi mới 15 tuổi. Họ phải học cách chuyển động thuần thục con rối. 10 năm dành cho việc học chuyển động tay và 10 năm tiếp theo cho chuyển động chân. Ngày nay, ước tính chỉ có khoảng 40 nghệ sỹ múa rối truyền thống ở Nhật Bản.

Lồng tiếng cho múa rối

Người lồng tiếng và người chơi nhạc sẽ ngồi cùng một bên trên sân khấu. Họ điều khiển tốc độ câu chuyện thông qua một loạt các giọng nói khác nhau theo hoạt động của các con rối. Những câu nói thường được hô vang hơn là đọc, bằng cách sử dụng một kỹ thuật mà phải mất nhiều thập kỷ luyện tập công phu. Một nhà lồng tiếng giỏi phải biết kiểm soát hơi thở của mình và truyền đạt dựa theo cảm xúc của con rối. Họ thường buộc vào bụng một vành đai đặc biệt trong đó có đậu và cát để đảm bảo hơi thở sâu và trạng thái cơ thể luôn được cân bằng.

Các vở kịch múa rối nổi tiếng

Một trong các vở kịch nổi tiếng nhất là ***Kanadehon Chushingura*** (1748) kéo dài tới 10 tiếng đồng hồ. Dựa trên một sự kiện có thật xảy ra năm 1702, về 47 anh hùng Samurai, họ đã tự tử sau khi báo thù cho cái chết của người thủ lĩnh.

Các vở kịch khác cũng được biết đến như: ***Shinju Ten ni Amijima*** (Cái chết của một tình yêu tại Amijima) và ***Yoshitsune Sembon Zakura*** (Yoshitsune và ngàn cây anh đào). Tác phẩm ***Yoshitsune Sembon Zakura*** được viết năm 1748 dựa trên các mối thù cổ xưa giữa gia đình Heike và Genji với nhiều hành động xoay quanh mâu thuẫn kịch tính của 3 thế hệ và vở ***Imoseyama Onna Teiken Chikamatsu Hanji*** hay còn được biết đến như là ***Romeo và Juliet*** của Nhật Bản.

Các loại đầu con rối nổi tiếng:

1. Bunhichi: Có bộ lông mày rất rậm và dài, mắt to, môi dày, thường tượng trưng cho những vị thủ lĩnh hay anh hùng dân tộc. Đôi khi lại ám chỉ những tuyến nhân vật hay gây tội ác.

2. *Kenbishi* là con rối khá "*điển trai*". Thường đóng những vai hiền từ, nhân hậu. Khác với Bunhichi, nó không bao giờ là đại diện cho tội ác.

3. Danhichi: Đôi mắt gườm gườm, cằm đầy, khuôn mặt vuông chữ điền, nhân vật này đối lập với hình tượng các anh hùng.

4. Komei: Con rối này gắn liền với hình ảnh những người đàn ông 40, 50 tuổi, có ngoại hình chín chắn và chững chạc.

5. Genda: Đại diện cho những thanh niên trai tráng, khỏe mạnh, thu hút chị em và rất nhạy cảm.

6. Musume: Biểu trưng cho các cô gái ở độ tuổi 18 trở xuống, thường là chưa có chồng và rất đoan trang, thùy mị.

7. Baba: Là hình ảnh của một phụ nữ tuổi trung niên, với đức tính nhân hậu.

8. Keisei: Diễn tả hình ảnh một phụ nữ quý phái, thường là ở tầng lớp cao trong xã hội.

12. Núi Fuji (Phú Sỹ) - Biểu tượng của đất nước Mặt trời mọc

Núi Fuji gọi theo âm Hán – Việt là Núi Phú Sỹ, thuộc Tỉnh Shizuoka (Sizuôka), cách Tokyo không đầy 100 km về phía Tây Nam. Fuji là ngọn núi lửa cao nhất Nhật Bản (3775,6 m), với hình chóp nón trông rất hùng vĩ. Người ta nói rằng tên của ngọn núi này bắt nguồn từ động từ thổi bật ra trong ngôn ngữ của người Ainu. Những cư dân cổ xưa trên hòn đảo này vào hai vạn năm trước có thể chính họ đã được chứng kiến cảnh núi lửa hoạt động với những đợt khói lửa tuôn ra cùng các trận mưa nham thạch, và nó diễn ra vào đúng dịp gió Tây thổi lại, đã tạo nên đỉnh chóp nón tuyệt vời như ngày nay. Lần phun lửa cuối cùng của nó vào năm 1707. Hiện tại, Fuji là ngọn núi lửa đã chết, nhưng gần đây có tin đồn rằng nó có khả năng hoạt động trở lại. Và trong dân gian Nhật Bản vẫn còn truyền lại rằng: Tên của Fuji trước đây là Fushi, nghĩa là *Bất tử*. Cái tên ấy bắt nguồn từ câu chuyện huyền thoại về Ông lão đốn tre rằng: "*Ngày xửa ngày xưa có một ông già sống bằng nghề đốn củi. Một hôm, ông vào rừng vừa chặt tre thì thấy bên trong ống tre có một em bé gái. Ông*

bèn ẩm về nuôi nấng tận tình và đặt tên cho cô bé là Kaguya Hime (Kagưia Himê). Lớn lên, Hime trở thành một thiếu nữ có nhan sắc tuyệt vời. Nhiều chàng trai từ khắp nơi đến xin cưới nàng làm vợ, nhưng nàng không ưng thuận. Hime vốn là nàng tiên sống ở trên cung Trăng, nhưng phạm tội đã bị đày xuống trần thế. Hết hạn, Hime phải trở về thượng giới. Trước khi về, nhớ ơn trần thế cưu mang mình, nàng đã tặng Vua Nhật Bản một gói thuốc trường sinh. Nhưng Vua cũng rất yêu nàng. Nếu uống thuốc trường sinh, sống mãi mà không có nàng bên cạnh thì cuộc sống của nhà Vua chẳng có ý nghĩa gì. Vì thế Vua quyết định sai cận thần đổ thuốc vào ngọn núi cao nhất Nhật Bản. Từ đấy, ngọn núi ấy có tên là Bất tử".

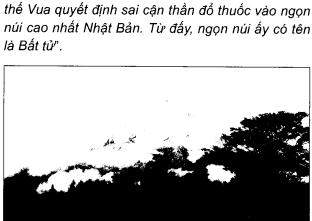

Núi Phú Sỹ, Nhật Bản.

Ngày nay, khí hậu quanh vùng Fuji rất ổn định. Hoa cỏ tươi tốt, chim muông phong phú. Nơi đây lại có nhiều ao, hồ, nên cảnh quan càng trở nên ngoạn mục hấp dẫn khách du lịch và cư dân đến sinh sống. Tại đây, có những khu biệt thự chỉ thấy chủ nhân xuất hiện vài tuần lễ vào dịp nghỉ Hè.

Hàng năm, Núi Fuji được mở cửa cho du khách thưởng ngoạn trong vòng hai tháng. Từ ngày 1 Tháng 7 người ta làm lễ mở cửa ở Núi Gogome thuộc Cửa Yoshida (Iôsiđa). Ngày 31 Tháng 8 mọi hoạt động chính thức kết thúc, nhưng trước đó vào ngày 26 đến 27 lễ đốt lửa đóng cửa núi đã được tiến hành. Đây là thời gian có khí hậu lý tưởng nhất ở Fuji. Trên đỉnh núi gió nhẹ, nhiệt độ từ 5 - 6°C.

Mặc dù thời gian mở cửa núi không dài do tuyết phủ, song hàng năm vẫn lôi cuốn hai triệu người Nhật Bản và khách nước ngoài đến tham quan du lịch ở Núi Fuji. Họ đến để được ngắm nhìn sự kỳ vĩ của nó ở độ cao trên 2.000 m như là cứ leo mãi sẽ tới thiên đỉnh.

Lên Núi Fuji có năm đường leo chính. Ở mỗi đoạn đường người ta đặt các trạm nghỉ, bán hàng giải khát, món ăn nhẹ với giá càng lên cao càng đắt. Ở đây, có các nhà trọ trên gần đỉnh núi đủ chỗ cho hàng nghìn người có thể nghỉ lại qua đêm. Có hai con đường đi vòng quanh miệng núi. Vòng ngoài đi hết khoảng 1 giờ rưỡi, vòng trong khoảng 70 phút. Ở đó, có nhiều cửa hàng bán đồ lưu niệm, một miếu thờ Nữ Thần núi, một trạm bưu điện hoạt động trong hai tháng Hè. Vào năm 1955, bên cạnh điểm cao nhất, người ta xây dựng một radar khí tượng. Lòng chảo phía trong là dấu tích của miệng núi lửa rộng khoảng 500 m, sâu 200 m.

Với người Nhật, Fuji là biểu tượng của sự may mắn: *Thứ nhất Fuji, thứ nhì Naka, thứ ba Nasu*. Nghĩa là, *vào đêm Mồng Một Tết, may mắn nhất là những người nằm mơ thấy Núi Fuji, thứ nhì là chim ưng, thứ ba là cà tím*. Nhiều người sùng bái Fuji đã đứng ra thành lập một tổ chức tín ngưỡng Núi Fuji gọi là Fujiko. Vào thời Edo (Thế kỷ XVII-XIX) nhiều gia đình ở Edo (nay là Tokyo) vì thấy không phải lúc nào cũng có điều kiện leo Núi Fuji nên đã đắp một Fuji giả cạnh nhà để cho tâm hồn thanh thản và cầu sự linh ứng. Nhưng trên thực tế, Fuji cũng là ngọn núi nguy hiểm. Nhiều người leo núi đã chết do đá của người khác đạp phải lăn xuống. Ngày xưa, người ta cho rằng những người này bị Thần Núi bắt. Đấy là Nữ Thần Konohanasaku Hime - một cô gái xinh đẹp, da trắng, vợ Thiên hoàng ngày xưa.

Dù sao thì cái đẹp và hùng vĩ của ngọn núi này chẳng ai có thể phủ nhận được. Nhiều nhà thơ đã lấy Fuji làm niềm thi hứng:

Tôi sẽ ngợi ca,

Ngọn núi quê nhà.

Cho đến khi nào,

Vẫn còn hơi thở.

Và, trong số rất nhiều bức tranh vẽ về Fuji có bộ 36 cảnh Núi Fuji (Fugaku Sanfurokkei) của Katsushika Hokusai (1760 - 1849) là nổi tiếng nhất, vĩnh viễn để lại trong lịch sử của nền mỹ thuật Nhật Bản.

PGS. TS **ĐẶNG XUÂN KHÁNG**

13. Quần đảo Ogasawara (2011)

Quần đảo Ogasawara (phiên âm tiếng Nhật: Ogasawara Shotō) là một quần đảo của Nhật Bản ở Thái Bình Dương, cách Tokyo khoảng 1000 km về phía Nam. Về mặt hành chính, toàn bộ quần đảo được xếp là một đơn vị hành chính trực thuộc Tokyo. Quần đảo mang tên người đã phát hiện ra chúng, Ogasawara Sadayori.

Quần đảo này có tổng diện tích mặt đất là 104 km^{2}. Nó được chia ra làm bảy nhóm đảo với khoảng

30 hòn đảo. Từ đất liền Nhật Bản ra quần đảo này chính thức chỉ có đường hàng hải. Xa xưa, đảo này vốn không có người ở, nên còn được gọi là "*đảo không người*" mà tiếng Nhật thời kỳ Edo là Buninshima hoặc Buninjima rồi từ đó có tên tiếng Anh là Bonin Islands. Hiện nay, trong 30 đảo thì chỉ có bốn đảo là: Chichijima, Hahajima, Iwojima và Minamitorishima có người ở, song hai đảo sau thực chất chỉ có các đơn vị quân đội, biên phòng biển, cơ quan khí tượng đồn trú.

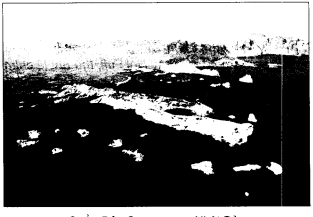

Quần Đảo Ogasawara, Nhật Bản.

Mặc dù quần đảo được Ogasawara phát hiện ra từ năm 1592, song đến năm 1675 thì Mạc phủ Tokugawa mới tuyên bố nó thuộc chủ quyền của Nhật Bản. Sau khi người phương Tây xâm nhập các đảo ở đây, và năm 1830 một người Mỹ là Nathaniel Savory lấy Chichijima làm thuộc địa thì năm 1862 chính quyền Nhật Bản mới tái khẳng định chủ quyền của họ.

Trong chiến tranh Thế giới Thứ Hai, nơi đây đã xảy ra những trận đánh ác liệt. Trận Iwo Jima nổi tiếng khốc liệt diễn ra khi hải quân Mỹ đổ bộ lên chiếm Đảo Iwojima và gặp phải sự kháng cự mãnh liệt của quân Nhật đồn trú ở đây.

Dân cư của quần đảo này ngày nay là con cháu của những người phương Tây đến từ giữa Thế kỷ XIX, người Nhật từ Quần đảo Hawaii của Mỹ chuyển về và những người Nhật từ trong đất liền ra. Ngày nay, họ đều dùng tiếng Nhật.

14. Thành Himeji (1993)

Thành phố Himeji là thành phố lớn thứ hai của Tỉnh Hyogo và là một đô thị trung tâm vùng của vùng Tây Kinki, Nhật Bản. Thành phố Himeji được thành lập từ năm 1889 ở phía Tây Nam của Hyōgo, thuộc phần giữa phía Tây của Đồng bằng Harima. Himeji có nhiều sông ngòi chảy qua. Phía Bắc thành phố là khu vực có nhiều núi, Thành Himeji nằm trên một quả núi. Phía Nam thành phố trông ra Biển Seto Naikai. Đây là trung tâm thương mại lớn thứ hai của Hyōgo. Ngành chế tạo ở Himeji rất phát triển, nhất là các ngành luyện kim, điện tử. Ngành du lịch ở đây phát triển nhờ có Thành Himeji, các đền chùa như Chùa Engyō, và Lễ hội Genshūnoaki nổi tiếng.

Thành Himeji là một tòa thành cổ của Nhật Bản. Đây là một trong những kiến trúc cổ nhất còn sót lại ở đất nước Mặt trời mọc, là kiến trúc tiêu biểu cho các thành quách thời Cận đại của Nhật Bản. Himeji đã được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới* vào năm 1993, và *Di tích lịch sử đặc biệt* của Nhật Bản.

Nhiều bộ phận khác nhau của Thành Himeji đã được công nhận là Quốc bảo hoặc *Di sản Văn hóa* quan trọng của Quốc gia. Thành Himeji cùng với Thành Matsumoto và Thành Kumamoto hợp thành cái gọi là "*Ba tòa thành quý của Quốc gia* ("*tam đại quốc bảo thành*"). Trong ba thành, thì Himeji nổi tiếng nhất. Thành Himeji được xây dựng vào năm 1346, bởi Akamatsu Sadanori, một samurai.

Thành cổ Himeji trắng tinh, sừng sững trên ngọn Đồi Himeyama cao gần 50 m, với tuổi đời hơn 400 năm. Bao quanh thành là những đường hào đầy nước trong vắt soi bóng hàng cây anh đào.

Thành chính có 5 tầng, thành phụ nằm bên trái có 2 tầng và 2 tháp. Mỗi tầng đều có mái che chìa ra cong cong như rèm mi dài vương vấn, phối hợp với phần mái trang trí hình tam giác rất hài hòa. Mái ngói xanh, đầu mái gắn tượng Shachihoko to bằng người thật.



Thành Himeji, Nhật Bản.

Bên cạnh đó, tường thành pha rất nhiều thạch cao trắng để chống cháy. Chính vì màu trắng này mà thành có biệt hiệu "*Cò trắng*" và "*Chùm lông trắng*". Trước đây, nó có 84 cổng, nay còn 21 cổng. Cổng mang tên "*Kim cương*" là một trong những cổng chính, chắc chắn và đồ sộ với cánh cửa gỗ dày.

Himeji còn có điểm phòng thủ rất đặc biệt khác là các lỗ hổng dưới nền, theo kể lại đó là khu để quăng đá, đổ dầu sôi xuống đầu kẻ thù tấn công ở

tầng dưới. Có một tháp cao tương truyền dành riêng cho Công chúa Sen - vợ một trong những lãnh Chúa của thành.

Ngoài Thành cổ Himeji, nơi đây còn có một khu đất rất đặc biệt mà xưa kia là nhà các quý tộc. Ngày nay, nó là một khu vườn xinh đẹp rộng 3,5 ha được thành lập năm 1992 nhân kỷ niệm 100 năm Thành phố Himeji.

Có 9 loại vườn xưa tiêu biểu của Nhật tại đây bao gồm: Vườn nhà Tướng quân, vườn nhà dân, vườn trà thất, vườn quê, vườn mùa Hè, vườn thông, vườn hoa, vườn đồi và hồ, vườn tre. Mỗi khu vườn đều có tường đất hay rào gỗ bao quanh, có cổng gỗ và một căn nhà nhỏ.

Khu vườn có lẽ đẹp và hấp dẫn nhất là vườn đồi và hồ. Chòi gỗ mái rơm sẫm màu mưa nắng dựng trên mấy tảng đá trắng nằm trong ao nhỏ. Đá cuội trắng nằm trải ra ao tương phản với màu đen sẫm hay rêu xanh của những hòn đá lớn cạnh đó. Chỉ với 2 màu đen trắng chủ đạo vẫn toát lên vẻ đẹp giản dị nhưng tuyệt diệu của thiên nhiên.

15. Vườn Quốc gia Shiretoko (2005)

Shiretoko gồm hai Thị trấn - Shari, Rausu và dãy núi hùng vỹ Shiretoko với độcao 1200 m - 1600 m trải dài qua trung tâm bán đảo giống như chiếc xương sống khổng lồ Đỉnh cao nhất trong hệthống núi này là Rausu-dake (trên mực nước biển 1661 m). Nơi đây có rất nhiều hồ và thác nước như Hồ Shiretoko Goko, Thác Kamuiwakka, suối nước nóng tự nhiên đang phun từng đợt và gần 70 sông suối. Shiretoko cũng có nhiều suối nước nóng trong vùng núi lửa và tảng đá Godzilla Iwa khổng lồ trông như một con quái vật. Được công nhận vào năm 2005 cùng với một phần Đảo Kuril do Nga kiểm soát.



Vườn Quốc gia Shiretoko, Nhật Bản.

Shiretoko trong tiếng Ainu có nghĩa là "*nơi tận cùng Trái đất*". Có lẽ vì là nơi xa xôi như vậy, con người chỉ có thể tới đây chủ yếu bằng tàu hoặc thuyền do địa hình khá hiểm trở, khó có thể đậu đỗ máy bay, thiên nhiên ở đây rất hoang sơ và gần như nguyên vẹn với những gì vốn có của chúng. Chính vì vẻ đẹp thiên nhiên mộc mạc, nguyên thủy, hoang dại, mạnh mẽ này mà năm 2005, Công viên Quốc gia Shiretoko được UNESSCO công nhận là *Di sản Thiên nhiên Thế giới*.

Shiretoko nổi tiếng không chỉ bởi có những ngọn núi lửa – nét đặc trưng của Hokkaido và cũng là của Nhật Bản, mà còn nổi tiếng bởi những cánh rừng nguyên sinh mọc sừng sững trên các vách đá hướng ra biển - nơi đón chào những cánh chim hải âu chao liệng ngoài xa. Bên cạnh đó là Thác nước nóng Kamuiwakka, một trong những kỳ quan thiên nhiên tuyệt đẹp ở Nhật Bản. Vẻ đẹp của thác đã được người xưa cảm thụ và đặt tên nó là *Dòng sông của những vị thần*.

16. Yakushima (1993)

Yakushima là một hòn đảo nhỏ với diện tích 501 km^2 ở ngoài khơi về phía Nam của Tỉnh Kagoshima, Kyushu. Nằm giữa đảo là ngọn Núi Miyianoura vươn lên bầu trời xanh biếc với chiều cao 1.935 m, cao hơn bất kỳ ngọn núi nào trên Đảo Kyushu. Ngoài ra, hòn đảo xinh đẹp còn có hơn 30 ngọn núi với chiều cao hơn 1.000 m. Khí hậu Châu Á nhiệt đới cùng lượng mưa hàng năm từ 4.000 đến 10.000 mm đã mang lại cho Yakushima nhiều loại sinh thực vật đa dạng phong phú bậc nhất Nhật Bản. Tháng 12 - 1993 hòn đảo đã được xếp vào *Danh sách Di sản Thế giới*.

Trong các loại thực vật trên Đảo Yakushima, có nhiều loại cây họ Ficus như Gajumaru hoặc Ako ở độ cao khoảng 200 m so với mực nước biển. Trên những khu vực từ 200 - 800 m có những loại cây như Tabu, Chinquapin hoặc những loại sồi xanh biếc quanh năm. Ở khoảng độ cao đến 1.600 m là nơi có loài tuyết tùng Yakusugi nổi tiếng. Những cây tuyết tùng trên đảo là một trong những loài cây sống lâu năm nhất trong các loài thực vật trên đất nước hoa anh đào, với tuổi thọ từ 3.000 - 3.500 năm. Trong số đó, có một cây mang tên Jomon Sugi với chiều vòng quanh đo được là 16.4 m, được ước tính đã sống đến 7.200 tuổi. Tại Nhật, Jomon là thời kỳ bắt đầu khoảng 12.000 năm Tr. CN đến Thế kỷ thứ III Tr. CN. Cây cối thực vật với tuổi thọ lâu năm trên Đảo Yakushima là nguồn tài sản quý giá cho các nghiên cứu về thực vật học và sinh thái học. Ngoài những loài thực vật, trên đảo còn có nhiều loài chim quý đang bị đe dọa bị diệt chủng trên Thế giới, như loài chim cổ đỏ Ryukyu hoặc chim Hét Izu.

Điều kiện môi trường sinh thái tuyệt vời và trong lành của Yakushima có lẽ là nguyên nhân để người

dân nơi đây là một trong những nơi có tuổi thọ cao nhất Nhật Bản.

**** Ngoài ra, đất nước Nhật Bản còn có các di sản được UNESCO công nhận:***

1. Vùng Núi Shirakami (1993)

2. Quần thể thành trì Vương quốc Lưu Cầu (2000)

3. Thánh địa và đường hành hương vùng Núi Kii (2004)

4. Mỏ bạc Iwami Ginzan và cảnh quan văn hóa của nó (2007)

5. Di sản văn hóa Hiraizumi (2011)

6. Loại hình sân khấu Nōgaku (2008)

7. Akiu no Taue Odori (2009)

8. Daimokutate (2009)

9. Dainichido Bugaku (2009)

10. Gagaku (2009)

11. Hayachine Kagura (2009)

12. Hitachi Furyumono (2009)

13. Koshikijima no Toshidon (2009)

14. Ojiya-chijimi, Echigo-jofu: kỹ thuật dệt vải gai ở vùng Uonuma, Quận Niigata (2009)

15. Oku-noto no Aenokoto (2009)

16. Sekishu-Banshi: kỹ thuật làm giấy vùng Iwami thuộc Quận Shimane (2009)

17. Vũ điệu truyền thống của người Ainu (2009)

18. *Yamahoko, the float ceremony of the Kyoto Gion festival (2009)*

19. Kumiodori, traditional Okinawan musical theatre (2010).

OMAN

Oman có 5 di sản văn hóa được UNESCO công nhận, trong đó có 4 di sản về văn hóa và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

Con đường trầm hương

Con đường buôn bán hương liệu là một mạng lưới các tuyến đường thương mại lớn liên kết thế giới cổ đại Địa Trung Hải với các nguồn hương liệu (và gia vị), kéo dài từ các cảng ở Địa Trung Hải đến khắp vùng Cận Đông và Ai Cập thông qua Ả Rập Saudi cho đến Ấn Độ. Hoạt động buôn bán phát triển mạnh mẽ hương từ Nam Arabia đến Địa Trung Hải từ khoảng Thế kỷ thứ III Tr.CN đến Thế kỷ thứ II. Tuyến đường hương liệu có vai trò như một kênh kinh doanh của các mặt hàng như trầm hương và nhựa thơm Ả Rập; gia vị Ấn Độ, mun, dệt lụa, vải, gỗ hiếm Đông Phi, lông, da động vật và vàng.

Nhóm 4 địa điểm khảo cổ đều thuộc Tỉnh Dhofar đại diện cho quá trình sản xuất, buôn bán trầm hương trong thời Cổ đại với các Quốc gia thuộc Địa Trung Hải, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc, đồng thời cũng là một trong những khu định cư nổi bật ở khu vực Vịnh Ba Tư.

Các địa điểm bao gồm :

- Ốc đảo nông nghiệp Shisr
- Cảng Khor Rori
- Khu khảo cổ Al-Balid
- Vùng đất trầm hương Wadi Dawkah

Việc buôn bán trầm hương có từ 3.000 năm TCN, phát triển lan rộng ra Ai Cập, Lưỡng Hà và các nền văn minh khác trên Thế giới với việc sản xuất ở bán đảo Ả Rập và được di chuyển bằng ngựa thồ. Các địa điểm đại diện cho quá trình sản xuất, buôn bán về mặt hàng xa xỉ phát triển mạnh trong nhiều Thế kỷ và trở thành một trong những con đường thương mại quan trọng nhất Thế giới Cổ đại và Trung cổ.

Con đường trầm hương được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 2000 tại kỳ họp thứ 24.

**** Đất nước Oman còn có các di sản được UNESCO công nhận:***

1. Pháo đài Bahla (1987)

2. Di chỉ khảo cổ Bat, Al-Khutm và Al-Ayn (1988)

3. Hệ thống thủy lợi Aflaj (2006)

4. Al-Bar'ah, âm nhạc và vũ điệu ở Thung lũng Dhofari (2010).

PAKISTAN

Pakistan có 6 di sản được UNESCO công nhận, tất cả số đó đều là di sản về văn hóa.

1. Di chỉ khảo cổ Mohenjo - daro (1980)

Di tích khảo cổ Moenjo - daro là một di tích của nhà tắm cổ Moenjo - daro để lại. Di chỉ khảo cổ Mohenjo - daro được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 1980.

Một thời, nền văn minh Ấn Độ chiếm diện tích hơn 1.000.000 km², và cũng là văn minh thời kỳ Đồ đồng lớn nhất Thế giới, với nhiều thành phố phát triển mạnh từ năm 2500 - 2000 Tr. CN, có các mối quan hệ thương mại với các thành phố Mesopotamia ở phía Tây. Mohenjo - daro, vốn là thành phố lớn nhất thuộc nền văn minh Ấn Độ, nằm gần các con sông lớn được phù sa bồi đắp qua các trận lụt hàng

năm và khá thuận tiện trong vận tải đường sông, nhưng cũng có khoảng cách an toàn để tránh những đe dọa của sự ngập nước.

Mohenjo - daro ngày nay gồm thành phố bên dưới và thành trì. Thành phố bên dưới hình thành một trung tâm định cư, với hệ thống đường sá chia nhà thành khu vực. Các công trình đồ sộ, kể cả Nhà tắm lớn cũng bao quanh phía Tây.

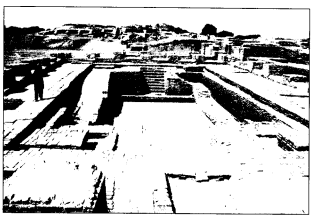

Di chỉ khảo cổ Mohenjo - daro, Pakistan.

Hệ thống chữ viết Ấn Độ, nhận dạng lần đầu năm 1922, nhưng đến nay vẫn chưa được giải mã. Người ta biết rất ít về tổ chức xã hội hay các tín ngưỡng Ấn Độ. Chức năng của Mohenjo - daro, cùng các công trình nằm trên đỉnh, cũng chưa sáng tỏ. Thế nhưng tính chất khác thường của Nhà tắm lớn và sự hiện diện của một khối lượng nước như thế trên đỉnh một bậc đài vòng xây cao, làm nổi bật tầm quan trọng của công trình. Ngoài ra, các phòng tắm đều có hầu hết trong từng ngôi nhà ở thành phố bên dưới, có khoảng hơn 700 giếng và hệ thống thảo nước phức tạp, chúng ta kết luận rằng điều này không chỉ là niềm tự hào công dân đơn thuần. Ý nghĩa của nước ở Nhà tắm Moenjo - daro khiến người ta có nhiều liên tưởng về vai trò của nước trong các truyền thống tôn giáo quan trọng trong khu vực hiện nay. Nước vừa quý giá vừa để tẩy uế - một năng lượng quan trọng đối với sự sống và cái chết.

2. Pháo đài Lahore và Vườn Shalimar (Lahore) (1981)

Sách vở và con người đều nói rằng Lahore là thành phố đẹp nhất Pakistan. Con sông Indus tỏa đi khắp Đồng bằng Punjab bằng những chi lưu của nó, đem lại sự sống và của cải văn hóa từ thời Thượng cổ. Tại nơi giao lưu màu mỡ này, Lahore đã ra đời và phát triển thành một trung tâm hành chính, tôn giáo và thương mại then chốt.

Nằm trên tuyến phụ của con đường tơ lụa, uống nước dòng Sông Ravi, Lahore được trọng vọng nhất vào Thế kỷ thứ II khi nó trở thành Kinh đô của các Vua triều Rhazni. Sau một thời gian dài khủng hoảng bởi những triều Vua non yếu, đến Thế kỷ XVI và XVII, Lahore trở thành một trong những thành phố lớn của Ấn Độ triều Mogul.

Babur là người sáng lập đế chế Mogul, đã đưa Lahore lên thành một ngôi sao sáng chói dưới triều Mogul, Lahore được trang điểm bằng những tòa nhà ngày nay tạo thành một di sản tuyệt vời.

Theo truyền thuyết, pháo đài do Hoàng tử Loth, con Vua Rama, lập ra rồi được Vua Akbar, người kế vị Babur, xây dựng lại vào Thế kỷ XVI, sau đó được tô điểm cho đẹp thêm nhờ bàn tay của Jahangir, con trai Akbar và Shah Jahan, khoảng hai chục nhà được bao bọc trong thành lũy của nó là một bức tranh tuyệt vời minh họa cho sự phát triển của nghệ thuật Mogul trong suốt gần một Thế kỷ.

Vườn Shaliar, "*khu vườn tình*" nổi tiếng do chính Shah Jahan vẽ sơ đồ năm 1642. Nhà Vua cho đào một con kênh từ Sông Ravi để dẫn nước vào các bồn, đem lại sự sống cho các vườn cây ăn quả, những bụi hồng, hoa lật tím nhạt và thạch anh ngũ sắc.

Trên ba thửa sân có những mái lều thanh tú bằng cẩm thạch và cát kết, giữa tiếng rì rào của các vòi nước và tiếng chim hót trên cành cây, nhà Vua cùng Hoàng hậu đến thưởng ngoạn vẻ đẹp và không khí mát mẻ, dự những buổi hòa nhạc và nhảy múa. Trong các đêm dạ hội, ánh sáng tỏa ra từ các đám bạch lạp thơm mùi long não, những cây bách, cây lựu hòa cùng âm thanh phun ra từ các vòi nước tạo nên vẻ đẹp đài các kiêu sa, huyền bí.

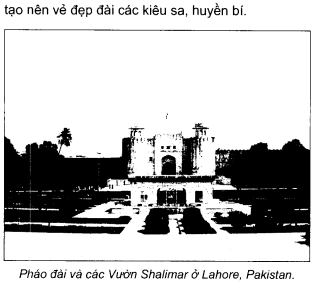

Pháo đài và các Vườn Shalimar ở Lahore, Pakistan.

Trong Vườn Shahdara, qua một hàng cây đa cổ thụ, còn có Lăng Jahangir do con trai ông là Shah Jahan - người đã xây Lăng Taj Mahal ở Ấn Độ - dựng lên. Trên bức tường bao quanh có nhiều tranh ghép mảnh bằng cẩm thạch trắng thành những chiếc bình hai quai, và các mâm bồng đựng đầy hoa quả.

Đường vào giữa lăng là một lối đi hai bên tường được trang trí hoàn toàn bằng những bức bích họa

cao đến trần. Gió thổi nhẹ qua những dãy hành lang của khu mộ giả hoàn toàn bằng cẩm thạch đen, 999 thuộc tính của tên Thánh Allah, bệ được trang trí những cành lá lượn bằng những loại đá khá quý, thạch anh tím, mã não và ngọc lam lấy từ đỉnh Núi Karakorun. Cái chết dường như êm ái làm sao ở bên ngôi mộ này!

Lăng Guru Arjan - nhà tiên tri thứ năm của người Sikh và Samadhi, lăng đức Vua lừng lẫy của người Sikh Ranjit Singh, tiếp theo là những di tích lộng lẫy của kiến trúc mái vòm mạ vàng và xé rãnh thời Lahore đã trở thành Thủ đô Vương quốc Sikh (từ 1764 - 1849).

3. Taxila (1980)

Taxila là một trong những khu di tích khảo cổ học nổi tiếng nhất trên Thế giới. Có thời điểm nó đã trở thành trung tâm của Phật giáo, trung tâm của nghệ thuật điêu khắc Gandhara nổi tiếng Thế giới, và còn là trung tâm học thuật, văn hóa.

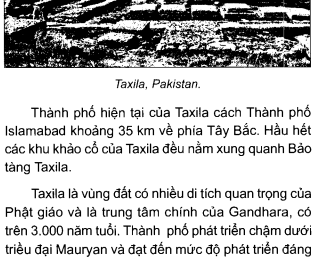

Taxila, Pakistan.

Thành phố hiện tại của Taxila cách Thành phố Islamabad khoảng 35 km về phía Tây Bắc. Hầu hết các khu khảo cổ của Taxila đều nằm xung quanh Bảo tàng Taxila.

Taxila là vùng đất có nhiều di tích quan trọng của Phật giáo và là trung tâm chính của Gandhara, có trên 3.000 năm tuổi. Thành phố phát triển chậm dưới triều đại Mauryan và đạt đến mức độ phát triển đáng kể dưới thời Đại đế Ashoka.

Trong năm thứ 2 Tr. CN, Phật giáo đã được thừa nhận là Quốc giáo. Phật giáo đã phát triển mạnh mẽ và chiếm ưu thế trong hơn 1.000 năm. Suốt khoảng thời gian đó, Taxila, Swat và Charsadda (Pushkalavati cũ) đã trở thành ba trung tâm quan trọng về thương mại, văn hóa và học thuật.

Hàng trăm tu viện và bảo tháp đã được xây dựng cùng với các đô thị như Sirkap và Sirsukh. Sirkap và Sirsukh, trong nền văn minh Gandhara, không chỉ là các trung tâm có sức ảnh hưởng tâm linh mà còn là cái nôi của nền văn hóa, nghệ thuật và học thuật Gandhara nổi tiếng Thế giới. Từ các trung tâm này mà nghệ thuật điêu khắc độc đáo được sản sinh và được biết đến với tên gọi là "*nền nghệ thuật Gandhara*" trên toàn Thế giới.

Ngày nay, những tác phẩm điêu khắc Gandhara chiếm một vị trí quan trọng trong các viện bảo tàng của Anh, Pháp, Đức, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ và Afghanistan, cùng nhiều bộ sưu tập cá nhân trên Thế giới, cũng như bộ sưu tập vĩ đại trong các viện bảo tàng của Pakistan. Phật giáo đã để lại một di sản bất hủ và phong phú về nghệ thuật và kiến trúc ở Pakistan. Dù cho có sự thay đổi bất thường qua nhiều Thế kỷ, vùng Gandhara vẫn giữ được rất nhiều tác phẩm thủ công mỹ nghệ và nghệ thuật. Phần lớn di sản này trong hiện tại vẫn còn nhìn thấy ở Pakistan.

Có hơn 50 địa điểm khảo cổ nằm rải rác trong bán kính 30 km xung quanh Viện Bảo tàng Taxila. Một vài trong số các khu di tích quan trọng nhất ấy là tu viện và Bảo tháp Dhamarajika, Khu di tích Bhir Mound, Khu di tích Sirkap, Chùa Jandial và Tu viện Jaulian.

Mô hình đầu tiên của nghệ thuật Phật giáo không phải là những hình tượng mà là các hình ảnh mang tính biểu tượng và được phổ biến trong các tiểu lục địa, ngay cả sau khi đức Phật nhập Niết bàn. Sở dĩ như vậy vì đức Phật không khuyến khích việc tôn thờ hoặc làm hình tượng. Khi Bồ tát Tất Đạt Đa thành Phật, trở thành bậc giác ngộ hoàn toàn, Ngài luôn là một hình mẫu dưới vai trò của một con người để mọi người noi theo, nhưng không thần tượng hóa.

Về bản thân, đức Phật nói rằng Ngài chỉ là người chỉ đường. Đây là lý do tại sao những cống hiến nghệ thuật sớm nhất cho đức Phật là biểu tượng trừu tượng, diễn tả những sự kiện quan trọng và những thành tựu trong đời sống cuối cùng của Ngài, và trong một số trường hợp thì diễn tả tiền kiếp của Ngài.

Một số tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu sớm nhất về đức Phật gồm có những dấu chân của Phật, thường được tạo ra tại nơi Ngài biết đến và đã đến đó. Trong số những hình ảnh biểu tượng ấy, dấu chân của đức Phật đã được tìm thấy ở Thung lũng Swat và bây giờ có thể được nhìn thấy trong Viện Bảo tàng Swat.

Khi đức Phật nhập Niết bàn, Ngài đã phân phối xá lợi cho bảy vị Vua, và họ đã dựng bảo tháp để tôn thờ xá lợi của Phật. Về sau, Vua Ashoka được cho biết điều này đã đào chúng lên rồi phân phối các xá lợi ấy trên một phạm vi rộng lớn hơn, và xây dựng 84.000 bảo tháp. Với các bảo tháp hiện hữu để bày tỏ lòng tôn kính, từ đó trở đi các Phật tử bắt đầu dâng phẩm vật cúng dường các bảo tháp.

Với sự gia tăng của những bảo tháp Phật giáo, các nghi thức cúng dường bảo tháp đã phát triển thành một nghi lễ chính thức. Bảo tháp Harmarajika (Taxila) và Bảo tháp Butkarha (Swat) ở Jamal Garha là hai trong số những bảo tháp đầu tiên của Gandhara. Những bảo tháp này đã được xây dựng theo lệnh của Vua Ashoka để phụng thờ các xá lợi của Đức Phật.

Vào năm 1918, tại Taxila, Chính phủ Pakistan đã cho xây dựng Viện bảo tàng Taxila để lưu giữ và trưng bày các di vật khảo cổ về một thời vàng son của Phật giáo, về nền nghệ thuật điêu khắc Gandhara nổi tiếng Thế giới. Năm 1980, Taxila được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới.*

**** Ngoài ra, Pakistan còn có các di sản được Ủy ban UNESCO công nhận:***

1. *Khu phế tích đạo Phật ở Takht-i-Bahi (1980)*
2. *Các công trình lịch sử ở Makli, Thatta (1981)*
3. *Pháo đài Rohtas (1997).*

PALAU

Palau, tên đầy đủ là Cộng hòa Palau, là một đảo quốc nằm ở Nam Thái Bình Dương, cách Philippines 500 dặm về phía Đông, và Tokyo (Nhật Bản) 2000 dặm về phía Nam. Cộng hòa Palau có 1 di sản hỗn hợp được UNESCO công nhận: Quần đảo Rock..

Quần đảo Rock

Quần đảo Rock có tổng diện tích là 100.200 ha và bao gồm 445 hòn đảo đá vôi không có người ở, được hình thành sau những đợt phun trào núi lửa.

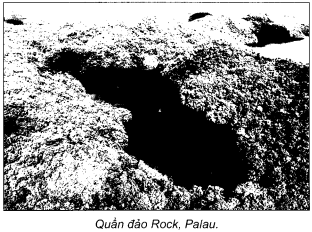

Quần đảo Rock, Palau.

Đảo chính trong quần đảo là Đảo Babeldaob, vốn là một đảo núi lửa đã ngưng hoạt động. Nhìn từ trên cao, quần đảo này như một rừng nấm nằm trong các hồ nước xanh lam, bao bọc bởi những rạn san hô. Nước biển bị ngăn bởi đảo tạo thành rất nhiều các hồ biển nội địa, với 52 hồ biển nội địa, nhiều hơn bất cứ nơi nào khác trên Thế giới.

Khu vực biển là nơi sinh sống của 385 loài san hô khác nhau, cùng với đó là vô số các loài thực vật biển và sinh vật biển : Bò biển, 13 loài cá mập, 746 loài cá, 7 loài trai khổng lồ ...

Thực vật trên các đảo là các khu rừng đặc hữu, với rất nhiều loài chim đặc hữu, động vật có vú, ếch nhái bò sát... tất cả tạo ra một giá trị thiên nhiên đặc biệt.

Quần đảo từng là nơi cư trú của dân chài. Những gì còn sót lại là các các bãi đá được chạm khắc tinh sảo và chôn lấp chứng tỏ về một tổ chức cộng đồng sinh sống và lao động kéo dài gần 3000 năm đã bị lãng quên. Tàn tích khảo cổ và nghệ thuật đá được tìm thấy trong các hang động ở hai cụm đảo là cụm đảo: Đảo Negmelis và Đảo Ulong; cụm ba hòn đảo - Ngeruktabel, Ngeanges, và Chomedokl.

Trên các hòn đảo, người ta tìm thấy các bức tường đá để phòng thủ, nền móng sân và những ngôi nhà. Môi trường và sự biến đổi khí hậu đã khiến những cư dân ở đây di cư sang những hòn đảo lớn hơn trong Thế kỷ XVII, XVIII.

PALESTINE

Palestine có 2 di sản văn hóa, trong đó 1 di sản về văn hóa và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

Nơi sinh của Chúa Jésus: Nhà thờ Giáng Sinh và đường hành hương tại Bethlehem (2012)

Tọa lạc tại thành phố thánh của Bethlehem, phía Nam Thành phố Jerusalem, nhà thờ Thánh Giá nơi Chúa ra đời chính là Nhà thờ Byzantine được xây dựng trên đỉnh một hang đá nuôi gia súc ở Bethlehem, mà theo nguồn tư liệu nó đã có từ Thế kỷ thứ II. Bethlehem ngày nay là một thành phố của Palestine với đa số là dân Hồi giáo,nhưng cũng là thành phố của Palestine với số người theo đạo Thiên Chúa giáo đông nhất.

Ngay tại nơi ra vào của thánh đường là minh tích cho sự kiện Thánh Helena (330 - 246 Tr. CN), mẹ của Hoàng đế Constantine, mong muốn xây dựng một thánh đường nguy nga để kỷ niệm ngày Chúa ra đời.

Tại phía trước sân sảnh của thánh đường là bức tượng tưởng niệm Hieronymus, người có công rất lớn trong việc dịch ***Kinh Thánh*** sang tiếng Latinh.

Thánh đường Chúa giáng sinh là một trong ba nhà thờ được xây dựng ở Palestine dưới thời trị vì

của Hoàng đế thứ 57 của đế chế La Mã Cổ đại theo Kitô giáo Constantine (285 - 337 S. CN). Năm 529 S. CN, người ta cho phá hủy nó và xây dựng lại trên một quy mô lớn hơn còn tồn tại đến ngày nay.

Ngôi sao bằng bạc 14 cánh tương ứng với 14 chấm tròn được "*dát*" lên nền đá cẩm thạch của Thánh đường là để đánh dấu hang động nơi Chúa ra đời, phía bên dưới thánh đường Chúa giáng sinh ở Bethlehem.

Ngày nay, người ta đã xây dựng hai cửa hang dẫn vào hang động nơi Chúa Jesus ra đời. Thực chất, ở Thế kỷ thứ IV, Thánh đường này chỉ có một cửa hang duy nhất.

Thánh đường Chúa giáng sinh được xây dựng như là một khu trung tâm, bao quanh nó còn có các tòa nhà cổ khác biểu trưng cho sự giáng sinh của Chúa Jesus. Trong số đó phải kể đến Hang Milk Grotto, được xây dựng khá đặc biệt. Toàn bộ hang là công trình được gọt đẽo bằng đá vôi mềm, nằm ở phía Nam của thánh đường, nơi mà theo truyền thống Kitô giáo, đức Mẹ Maria đã chăm sóc hài nhi bé bỏng của mình khi trốn chạy sự truy đuổi của quân lính Herod Đại đế trước khi tới Ai Cập.



Nơi sinh của Chúa Jésus, Palestine.

** Đất nước Palestine còn có di sản Hikaye được UNESCO công nhận năm 2008.*

PAPUA NEW GUINEA

Đây là một Quốc gia ở Châu Đại Dương với số lượng ngôn ngữ nhiều nhất trên Thế giới. Quốc gia này có 1 di sản được UNESCO công nhận.

Di chỉ canh tác nông nghiệp Kuk (2008)

Di chỉ canh tác nông nghiệp Kuk là một bằng chứng cho trình độ canh tác nông nghiệp tiến bộ tuyệt vời của người dân ở đây trong khoảng gần 7000 năm trước với các kênh, hào dẫn nước và những dụng cụ bằng gỗ. Đây là một bước nhảy vọt trong kỹ thuật canh tác nông nghiệp độc lập ở Quốc gia này. Các di chỉ khảo cổ ở đây vẫn được bảo tồn nguyên vẹn. Các kết quả khảo cổ tại di chỉ này cho thấy, đây là khu vực canh tác nông nghiệp được quy hoạch khoa học và hợp lý đối với trình độ phát triển thời kỳ đó. Các cây trồng được đánh luống, đào rãnh để tưới nước hợp lý và kịp thời.

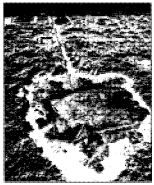

Cảnh quan nông nghiệp Kuk, Papua New Guinea.

Từ năm 1991, khi các trạm nghiên cứu di chỉ ngừng hoạt động, công cuộc khai quật và tìm hiểu về di chỉ này chấm dứt, người dân địa phương đã bắt đầu canh tác lại trên di chỉ này. Tuy nhiên, năm 2008, Tổ chức UNESCO đã công nhận di chỉ khảo cổ này là một *Di sản văn hóa Thế giới.*

PHILIPPINES

Philipines có 7 di sản được UNESCO công nhận, trong số đó có 4 di sản về văn hóa và 3 di sản về thiên nhiên.

1. Các nhà thờ kiểu Baroque của Philippines (1993)

Mang vẻ đẹp cổ kính pha lẫn nét trẻ trung hiện đại, Philippines có nhiều điểm đến hấp dẫn và nhiều di sản đã được UNESCO công nhận. Một trong số những di sản đó là các nhà thờ kiểu Baroque. Đây là một tập hợp gồm bốn nhà thờ được xây dựng tại Manila, Santa Maria, Paoay và Miag-ao, vào khoảng Thế kỷ XVI đến Thế kỷ XVIII. Cụ thể gồm: Nhà thờ San Agustin ở Manila; Nhà thờ giáo hội La Nuestra Senora Asuncion la de Santa Maria; Nhà thờ San Agustin ở Paoay; Nhà thờ Santo Tomas de Villanueva Miag-ao. Cả bốn nhà thờ này đều mang phong cách kiến trúc Baroque của Châu Âu và được người Tây Ban Nha thiết kế xây dựng.

Quần thể khu kiến trúc này đã tạo nên một phong cách xây dựng, thiết kế rất phù hợp với điều kiện vật chất cũng như cuộc sống tại Philippines. Những nhà thờ đó cũng gây ảnh hưởng tương đối lớn với lối thiết kế cũng như tạo hình tại Philippines và một số nước khác trong khu vực. Phong cách Baroque có thể hiểu là một phong cách kiến trúc kết hợp giữa phong cách của Châu Âu và nguyên vật liệu địa phương, các hoa văn trang trí và chạm trổ truyền thống được sử dụng hợp lý khéo léo trong những thiết kế này. Cả bốn nhà thờ đều được xây dựng vào những thời kỳ có chiến tranh với nhiều hỗn loạn diễn ra. Từ đó là nguyên nhân dẫn tới việc các nhà thờ được xây dựng rất vững vàng và kiên cố. Khi lập phương án thiết kế những nhà thờ kiểu Baroque của Phillipines, các Kỹ

sư còn được tính toán để chúng có thể chịu được động đất. Các nhà nghiên cứu vẫn phải nể phục các Kỹ sư đã tạo nên những bức tường và các cột trụ vững chắc giữ cho nhà thờ tồn tại qua bao Thế kỷ và nhiều trận chiến đến tận hôm nay. Những thiết kế này nổi tiếng đến mức người ta còn gọi nó là *kiến trúc Baroque động đất.*

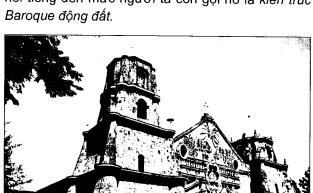

Các nhà thờ kiểu Baroque, Philippines.

Nhà thờ San Agustin ở Manila có nguồn gốc từ các nhà thờ Agustinian xây dựng ở Mexico, là bản sao gần nhất của Nhà thờ Puebla, Mexico. Nhà thờ San Agustin đã tồn tại qua Thế chiến lần thứ II mặc dù nơi đây cũng bị bắn phá và ảnh hưởng nhiều của chiến tranh.

Nhà thờ Giáo hội La Nuestra Senora Asuncion la de Santa Maria nằm trên đỉnh của một ngọn đồi. Trong khoảng thời gian có chiến tranh tại Philippines, nó được sử dụng như một thành trì để bảo vệ người dân đồng thời cũng được sử dụng như thành lũy chống lại quân địch. Thiết kế của nhà thờ nhìn từ bên ngoài đã thấy sự vững chắc với hai cột trụ lớn hai bên. Gạch xây dựng cũng rất đặc biệt, được nung ở nhiệt độ cao, có màu đỏ thẫm và tuyệt đối bền vững.

Nhà thờ San Agustin tại Paoay lại được coi là công trình vững chắc nhất trong việc đối phó và khả năng chịu được động đất cao. Đây là kiến trúc Baroque độc đáo kết hợp với kỹ thuật chống động đất của các Kỹ sư Thế kỷ XVI, XVII. San Agustin tại Paoay cũng được xây dựng bằng gạch nhưng một số kiến trúc như tháp chuông, 24 đường cong của trụ tường được làm từ đá san hô tạo nên một vẻ đẹp riêng, rất hoành tráng và trang nghiêm cho nhà thờ.

Nhà thờ Santo Tomas de Villanueva Miag-ao là nơi bị tấn công nhiều nhất trong số bốn nhà thờ kể trên. Nơi đây là địa điểm thường xuyên bị tấn công bởi những người Hồi giáo đến từ phía Nam. Trong nhà thờ có nhiều tháp canh và các hầm bí mật được xây dựng để bảo vệ người dân trong thị trấn.

Cho đến nay, bốn nhà thờ kiểu Baroque là một trong những địa điểm rất hấp dẫn du khách trong nước và Quốc tế. Đồng thời đây cũng là những kiến trúc độc đáo mà các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử và mỹ thuật đặc biệt quan tâm.

2. Ruộng bậc thang ở Philippines Cordilleras (1995)

Các ruộng bậc thang tại Philippines Cordilleras là một công trình nhân tạo cổ có lịch sử từ 2000 - 6000 năm, được tìm thấy trên các núi thuộc Tỉnh Ifugao. Chúng do tổ tiên những người dân bản địa sinh sống tại đây tạo nên. Các nhà nghiên cứu cho rằng, những ruộng bậc thang này được xây dựng chủ yếu bằng tay vào thời kỳ còn rất ít công cụ hỗ trợ. Chúng có độ cao 1.500 m so với mặt nước biển và có diện tích 10.360 km^2. Ruộng bậc thang được nuôi dưỡng và tưới tiêu bằng một hệ thống thủy lợi tự nhiên là nước mưa từ trên đỉnh núi chảy xuống.

Canh tác ruộng bậc thang là loại hình canh tác độc đáo ở vùng Đông Nam Á, là kiểu trồng lúa nước trên địa hình đồi núi với một hệ thống thủy lợi khá tinh vi nhằm cung cấp nước cho sự sinh trưởng của cây lúa. Có thể nói loại hình canh tác ruộng bậc thang tương đối phổ biến ở các nước Đông Nam Á trong đó có Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Philippines.

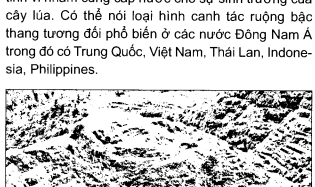

Ruộng bậc thang ở Cordilleras, Philippines.

Tại Philippines ở một số địa phương như Luzon, Man Da Nao, Pan Na Wan… có tộc người Ifugao, đây là những chủ nhân sáng tạo ra loại hình canh tác vào loại độc đáo nhất Thế giới về các hoạt động nông nghiệp truyền thống.

Trong suốt hơn 2000 năm, những cánh đồng lúa trên cao được người Ifugao từ từ xây dựng theo đường viền chạy quanh các ngọn núi và được nhân rộng thành một vùng rộng lớn. Các kiến thức về canh tác được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác như là một truyền thống thiêng liêng của dân tộc.

Cho đến những năm đầu của Thế kỷ XX, người Ifugao ở Philippines vẫn là dân tộc được các nhà khoa học, dân tộc học trên Thế giới hết sức quan

tâm. Các nhà khoa học đặc biệt chú ý đến tộc người này bởi vì những đặc điểm riêng biệt về các tập tục cư trú cũng như các hoạt động sản xuất kinh tế, nghi lễ tín ngưỡng và cách xây dựng ruộng bậc thang của họ. Chính phủ Philippines đã có nhiều nỗ lực trong việc đồng hóa và xóa bỏ khoảng cách giữa người dân tộc Ifugao với người dân thường ở Philippines, song dường như không gì lay chuyển được tộc người này. Với dân số xấp xỉ 120.000 người sống rải rác trong một vùng rộng lớn lên đến 1.120 km^2, nơi có địa hình gồ ghề, lởm chởm núi đá và nhiều mưa bão. Người dân tộc Ifugao vẫn sinh sống và canh tác trên các thửa ruộng bậc thang mà họ chính là người sáng tạo, là chủ nhân của chúng. Trong hoạt động nông nghiệp truyền thống của mình, tộc người Ifugao có sự liên hệ rất chặt chẽ với cây lúa cũng như những nghi lễ ma thuật, cúng bái xung quanh cây lúa.

Các ruộng bậc thang ở Philippines Cordilleras tại Luzon là một hình ảnh, một minh chứng cụ thể về tập tục canh tác của người dân tộc Philippines. Chúng được Ủy ban UNESCO công nhận theo các tiêu chí:

Các ruộng bậc thang tại Philippines Cordilleras là một minh chứng mạnh mẽ cho hệ thống bền vững và là hình thức lao động sản xuất lúa gạo chủ yếu của người dân tộc Ifugao trong suốt hơn 2 Thiên niên kỷ.

Ruộng bậc thang tại Philippines Cordilleras là một đài tưởng niệm sống cho lịch sử lao động bao đời của người nông dân với cách thức sản xuất truyền thống theo quy mô nhỏ nhưng lại tạo ra một hình thức làm kinh tế bền vững, ổn định dựa vào tài nguyên thiên nhiên.

Các ruộng bậc thang tại Philippines Cordilleras là một ví dụ nổi bật trong việc kết hợp hài hòa giữa con người và thiên nhiên.

Bên cạnh đó các ruộng bậc thang tại Philippines Cordilleras là di tích duy nhất không bị ảnh hưởng bởi các nền văn hóa thuộc địa. Đồng thời nó cũng là minh chứng quan trọng trong việc xác định những kiến thức khoa học vượt bậc của người xưa trong việc áp dụng vào sản xuất.

Đến nay, nếu đến Philippines, du khách Quốc tế thường chọn đến thăm *Di sản văn hóa* này bởi nơi đây không chỉ mang nhiều ý nghĩa về văn hóa, lịch sử mà còn là một địa danh có cảnh quan rất đẹp với một môi trường thiên nhiên trong lành tuyệt vời.

3. Thị trấn lịch sử Vigan (1999)

Vigan là một thị trấn thuộc Tỉnh Ilocos Sur của Philippines, nó nằm bên bờ Tây của Đảo Luzon, trên vùng đồng bằng Sông Abra và nhìn về phía Biển Đông. Thị trấn Vigan có dân số khoảng 46.000 người với hơn 9000 hộ dân. Sở dĩ nó được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới* bởi đây là thành phố thuộc địa của Tây Ban Nha còn giữ được nguyên vẹn nhất hiện nay tại Châu Á, bên cạnh đó, cảnh quan kiến trúc độc đáo của Châu Âu và Châu Á được kết hợp rất hài hòa tạo nên kiến trúc tuyệt đẹp của thị trấn.



Thành phố lịch sử Vigan, Philippines.

Được thành lập và xây dựng vào Thế kỷ XVI - thời kỳ người Tây Ban Nha chiếm đóng tại Philippines, Thị trấn Vigan là một tổng thể kiến trúc được bảo tồn toàn vẹn và là minh chứng cho một một giai đoạn thuộc địa của người Tây Ban Nha.

Hiện nay thị trấn này được chia thành 9 quận, có 30 làng nghề sản xuất nông nghiệp và các nghề truyền thống. Gần một nửa trên tổng diện tích của nó vẫn được sử dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Trước khi người Tây Ban Nha xuất hiện và đô hộ vùng đất này thì Thị trấn Vigan đã được hình thành. Tuy nhiên vào thời gian đó, nó chỉ là một làng nhỏ gồm nhiều nhà sàn được dựng bằng tre hoặc gỗ. Năm 1572, Juan de Salcedo Conquistador – một nhà cầm quyền người Tây Ban Nha mới thành lập Thị trấn Vigan đặt tên nó là Villa Ferdinandina. Khi ông Juan de Salcedo Conquistador được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Thống đốc, ông đã cho đầu tư toàn bộ khu vực Tỉnh, biến Thị trấn Villa Ferdinandina (tên thời kỳ đó của Thị trấn Vigan) từ một thị trấn nghèo trở thành nơi buôn bán sầm uất.

Vào những năm cuối Thế kỷ XVII, Thị trấn Vigan được thay đổi những kiến trúc mới. Nó được thực nghiệm kiểu kiến trúc kết hợp yếu tố văn hóa truyền thống với kỹ thuật xây dựng tiên tiến của người Tây Ban Nha. Các vật liệu được sử dụng để xây dựng Thị trấn lịch sử Vigan chủ yếu là đất nung, gỗ, đá vôi, sỏi… tất cả đều được lấy từ địa phương. Kiến trúc của các ngôi nhà điển hình bắt đầu từ truyền thống ở Philippines với những ảnh hưởng của văn hóa các nước khác trong khu vực như: Trung Quốc, Việt Nam. Có thể dễ dàng nhận thấy kiến trúc truyền

thống của Trung Quốc qua những mái ngói dốc trên nhiều mái nhà tại thị trấn.

Trong khu phố tại thị trấn vẫn còn nguyên vẹn những nhà cổ mà trước kia được các thương nhân Trung Quốc sang thuê để sinh sống và kinh doanh, buôn bán. Những căn nhà này thường có cửa gỗ bên ngoài và cửa sổ có thể trượt lên trượt xuống cho thông thoáng. Các thương nhân Trung Quốc vào khoảng Thế kỷ XVII thường dùng những căn nhà này vừa để kinh doanh tại tầng một, vừa làm nơi ở trên tầng hai. Bên cạnh đó, tại Thị trấn Vigan còn có nhiều những công trình kiến trúc công cộng cho thấy sự ảnh hưởng đa văn hóa của vùng đất này. Ví dụ như Nhà thờ St Paul, cung điện của đức Tổng giám mục, Nhà thờ Công giáo hay khu nghĩa trang… đều mang hình bóng của kiến trúc Châu Âu.

Cho đến nay, Thị trấn Vigan là một trong những điểm đến hấp dẫn, được nhiều khách Quốc tế lựa chọn khi đến với Philippines bởi nơi đây không những mang nhiều nét kiến trúc đẹp mà còn là một nơi thăm quan, nghỉ dưỡng lý tưởng. Những con đường nhỏ quanh co rải sỏi, các mái nhà nghiêng nghiêng với nhiều công trình kiến trúc độc đáo cùng cuộc sống của người dân bản địa… tất cả hòa chung tạo nên một bản sắc văn hóa riêng biệt chỉ có tại Vigan.

4. Vườn Quốc gia Sông Puerto Princesa (1999)

Vườn Quốc gia Sông ngầm Puerto Princesa là một vườn nằm cách Thành phố Puerto Princesa 50 km về phía Bắc của Philippines. Vườn Quốc gia này nằm trong khu vực Núi Saint Paul ở bờ Bắc của Đảo Palawan, là một địa điểm nổi tiếng không chỉ ở Philippines mà còn ở cả khu vực Đông Nam Á.

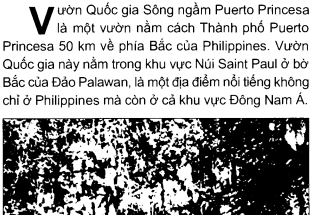

Vườn Quốc gia Sông ngầm Puerto Princesa, Philippines.

Vườn Quốc gia Sông ngầm Puerto Princesa là khu bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp giữa sinh vật núi và biển rất quan trọng của Philippines. Điều đặc biệt nhất của nó là cảnh quan đá vôi, hệ thống sông ngầm dài và các hang động vô cùng rộng lớn. Dòng sông ngầm bắt nguồn từ Núi Thánh Paul, ở độ cao 100 m, chảy ngầm 8,2 km trước khi đổ ra Biển Đông.

Năm 2010, trong hành trình khám phá hàng loạt điều kỳ diệu của Trái đất, nhóm các nhà khoa học và nghiên cứu người Italia La Venta đã khám phá và công bố những nguồn tư liệu vô giá về Sông ngầm Puerto Princesa và hang động đá vôi đã tồn tại hàng triệu năm.

Sông ngầm Puerto Princesa là một trong số ít những dòng sông ngầm chảy trực tiếp ra biển. Thủy triều ảnh hưởng đến mực nước ngầm tới hơn 5 km, tạo ra sự pha trộn trở thành nguồn nước lợ nằm ở phần dưới của sông. Nếu muốn đi một vòng trong hang dài hơn 2 km phải mất 45 phút cho đến 1 tiếng. Trong hang những vách đá, nhũ, măng đá cùng màu sắc tự nhiên tạo nên nhiều hình ảnh tôn giáo trong ***Kinh Thánh***, như Mẹ Maria, gương mặt Chúa Jésus và các thiên thần. Vòm hang được ví như những mái vòm của các thánh đường với nhiều hốc hang cao 60 m, rộng đến 120 m.

Nhiều cây cột đá khổng lồ trông giống như những pháo đài của các nền văn minh cổ xưa mọc trồi từ dưới lên hay các cánh tay lớn duỗi thẳng từ trần hang xuống. Hình thù những con vật như: Đại bàng, gà, ngựa, mèo, rắn cho đến những vật dụng khác như hoa chuối, ngọn núi hoặc hình ảnh người phụ nữ khoe những đường cong tuyệt mỹ cũng xuất hiện trong hang và là chủ điểm để các tour du lịch khai thác giới thiệu với khách thăm quan.

Đối với người dân Palawan thì dòng Sông ngầm Puerto Princesa là món quà kỳ diệu mà Thượng đế tặng cho người Philippines. Đây là một trong số rất ít những dòng sông ngầm mà du khách có thể tận mắt chiêm ngưỡng trên Thế giới. Chính phủ Philippines rất chú trọng trong việc bảo tồn cũng như khai thác vườn Quốc gia này bởi nơi đây mang lại nguồn lợi rất lớn từ du lịch cho Philippines. Người dân Palawan thì đặc biệt tôn trọng và rất có ý thức đối với công tác bảo tồn dòng sông ngầm nơi đây bởi với họ kỳ quan thiên nhiên này đã giúp họ nâng cao thu nhập bình quân cũng như giúp họ có một cuộc sống đầy đủ hơn.

**** Ngoài ra, Philippines còn có 3 di sản đã được UNESCO công nhận là:***

1. Rạn san hô Tubbataha (1993)

2. Các bài hát truyền thống của người Ifugao (2008)

3. Sử thi ***Darangen*** *của người Maranao (2008)*

QATAR

Quốc gia Qatar nằm trên Đảo Qatar với một di sản được UNESCO công nhận.

Di chỉ khảo cổ Al Zubarah (2013)

Thành phố duyên hải Al Zubarah với tường bao quanh phát triển mạnh mẽ và trở thành

trung tâm thương mại và kinh doanh ngọc trai lớn ở vùng Vịnh Gulf trước khi nó bị tàn phá vào năm 1811 và bỏ hoang năm 1900. Thành phố này do những thương nhân từ Kawait thành lập, trở thành đầu mối kinh tế nối giữa Ấn Độ Dương, Á Rập và Tây Á. Từ khi bị bỏ hoang, các cung điện, nhà thờ Hồi giáo, nhà ở, sân, bến cảng, pháo đài và các công trình khác trong thành phố được một lớp cát từ sa mạc bao phủ lên và bảo tồn nguyên vẹn. Những cuộc khai quật khảo cổ chỉ diễn ra trên quy mô nhỏ, tuy nhiên đã phát hiện được bằng chứng nổi bật, chứng minh nhiều thành tựu kinh tế, văn hóa rực rỡ, những giao dịch thương mại, truyền thống khai thác ngọc trai ở nơi đây. Điều này chứng tỏ một thời kỳ phát triển mạnh mẽ về kinh tế và sự ảnh hưởng của thành phố với các vùng lân cận dù chỉ trong một thời gian ngắn.

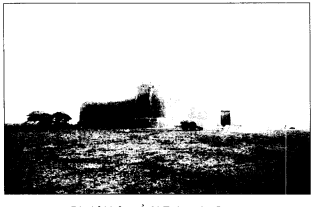

Di chỉ khảo cổ Al Zubarah, Qatar.

Di chỉ này được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 2013, hiện nay công cuộc khai quật di chỉ này vẫn đang diễn ra.

QUẦN ĐẢO MARSHALL

Quần đảo Marshall là một đảo quốc của người Micronesia nằm ở phía Tây Thái Bình Dương có 1di sản được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa Thế giới.

Nơi thử nghiệm hạt nhân trên Đảo san hô Bikini (2010)

Bikini là một đảo san hô vòng có diện tích 6 km² thuộc Quần đảo Marshall, một Quốc gia ở Châu Đại Dương. Loại áo tắm Bikini được đặt theo tên hòn đảo này.

Sau khi kết thúc Chiến tranh Thế giới II, Bikini nằm dưới sự kiểm soát của Hoa Kỳ như một phần của lãnh thổ ủy thác Quần đảo Thái Bình Dương cho đến khi Quần đảo Marshall tuyên bố độc lập vào năm 1986.

Vào Thế chiến Thứ Hai, nước Mỹ quay trở về với việc sản xuất bom hạt nhân, và bờ biển của đảo san hô vòng Bikini là nơi để Mỹ thử nghiệm việc này. Trong thời gian sản xuất và thử nghiệm bom hạt nhân tại đây, Mỹ đã thả xuống khu vực Quần đảo Marshall 67 quả bom. Vào ngày 1 - 3 - 1954, lần đầu tiên, Mỹ bắt đầu chuỗi thử nghiệm "*Lâu đài Hoạt động*". Quả bom "*Castle Bravo*" là một trong những quả bom được thử nghiệm nổi tiếng. Chính quả bom này đã làm cho tàu đánh cá Nhật Bản Daigo Fukuryū Maru bị nhiễm xạ.



Khu thử nghiệm hạt nhân trên Đảo Bikini, Quần đảo Marshall.

Cũng chính tại đây, Mỹ đã sản xuất ra 2 quả bom "*Fat Man*" và "*Little Boy*", 2 quả bom mà sau này được thả xuống Hiroshima và Nagasaki. Chúng đã gây ra nhiều tổn thất rất lớn, làm không ít người chết. Đa số nạn nhân là dân thường và cho đến tận ngày nay, người ta vẫn không quên được kỷ niệm đau buồn đó.

Vào ngày 1 Tháng 8 năm 2010, UNESCO đã công nhận Khu thử nghiệm hạt nhân trên Đảo san hô vòng Bikini là *Di sản Thế giới* cùng với 20 di sản khác.

QUẦN ĐẢO SOLOMON

Quần đảo Solomon là một đảo quốc của người Melanesia, nằm ở phía Đông Papua New Guinea, bao gồm gần một ngàn đảo nhỏ trải dài trên một diện tích khoảng 28.400 km² (10.965 dặm vuông). Thủ đô của nơi đây là Honiara, tọa lạc trên Đảo Guadalcanal. Quần đảo này có 1 di sản được UNESCO công nhận năm 1998. Đó là Đông Rennell.

Đông Rennell

Đông Rennell là phần phía Đông của Đảo Rennell trên Quần đảo Solomon, nơi đã được UNESCO công nhận là một *Di sản Thế giới*. Đảo Rennell là đảo san hô nuôi lớn nhất thế giới, có diện tích 87.500 ha dài 86 km và rộng 15km, nằm 250 km về phía Nam, thuộc Solomon, Honiara. Phần *Di sản Thế giới* chiếm khoảng 37.000 ha và một vùng biển trải dài xa bờ 3 km.

Tại quần thể di sản này, nổi bật là Hồ Tegano, với diện tích khoảng 15.000 ha là hồ lớn nhất trong các Đảo Thái Bình Dương. Đảo này có chứa nhiều

núi đã vôi và các loài sinh vật độc đáo như rắn biển. Các núi đá vôi được bao phủ bởi rừng rậm nhiệt đới. Nơi đây còn giữ được những vẻ hoang sơ của tự nhiên, rất đa dạng và phong phú các chủng loại sinh vật. Dân cư nơi đây không nhiều, tập trung thành bốn làng với nghề kiếm sống là khai thác, săn bắt cá. Nơi đây thường diễn ra các trận bão, nhiều hiện tượng thiên nhiên xảy ra làm ảnh hưởng đến đời sống người dân và sinh vật. Một số loài sinh vật nơi đây đã được ghi vào sách Đỏ cần được bảo vệ.

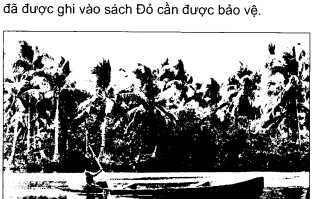

Đông Rennell, Quần đảo Solomon.

Động vật hoang dã bao gồm 11 loài dơi (một loài đặc hữu) và 43 loài chim đất và nước (tượng ứng là bốn loài và chín phân loài đặc hữu). Động vật không xương sống cũng rất phong phú với 27 loài ốc đất (bảy loài đặc hữu) và khoảng 730 loài côn trùng, trong đó có nhiều loài đặc hữu. Hệ thực vật của hồ Tegano bị chi phối bởi hơn 300 loài tảo cát và các loại tảo, một số trong số đó là loài đặc hữu. Ngoài ra, còn có một loài rắn biển đặc hữu ở hồ.

SRI LANKA

Sri Lanka có 8 *Di sản Thế giới* được UNESCO công nhận, trong đó có 6 di sản thuộc về văn hóa và 2 di sản thuộc về tự nhiên.

1. Đền thờ Động Dambulla (1991)

Đền thờ Động Dambulla, còn được gọi là Đền vàng Dambulla là *Di sản Thế giới* ở Sri Lanka, nằm ở trung tâm của đất nước. Khu vực này có khoảng cách 148 km về phía Đông so với Colombo và 72 km về phía Bắc so với Kandy. Đây là ngôi đền hang động lớn nhất và bảo tồn tốt nhất ở Sri Lanka. Đá tháp cao 160 m so với đồng bằng. Có hơn 80 hang động được ghi nhận trong khu vực xung quanh. Điểm hấp dẫn chính được trải ra trong 5 hang động, có chứa các bức tượng và tranh. Những tranh tượng này có liên quan đến đức Phật và cuộc sống của ngài. Có tổng số 153 bức tượng Phật, 3 bức tượng của vị Vua Sri Lanka, 4 bức của các vị thần và nữ thần. Loại thứ hai bao gồm hai bức tượng của các vị Thần Hindu, Vishnu và Thần Ganesh. Các bức tranh tường có diện tích 2.100 m^2. Miêu tả trên các bức tường của hang động là sự cám dỗ của quỷ Mara, và bài giảng đầu tiên của đức Phật.

Người Sri Lanka thời Tiền sử sinh sống trong những khu phức hợp hang động. Trước khi sự xuất hiện Phật giáo ở Sri Lanka có những bãi chôn lấp với bộ xương của con người khoảng 2700 năm tuổi.

2. Thành phố Anuradhapura và thành phố cổ Polonnaruwa (1982)

Những người Indo - Aryan từ miền Bắc Ấn Độ đã đến định cư ở hòn đảo Ấn Độ Dương này từ Thế kỷ thứ V Tr. CN. Vào khoảng năm 380 Tr. CN, Hoàng đế Pandukabhaya đã chọn Anuradhapura làm Kinh đô cho đảo quốc của mình. Hơn 100 vị Vua đã trị vì mảnh đất này trong 1400 năm tiếp theo sau đó. Hy vọng để lại phúc đức cho đời sau, người dân đã xây dựng xung quanh Kinh thành Anuradhapura nhiều tu viện. Bao quanh các ngôi nhà cầu nguyện rộng hình xoắn tròn ốc được xây bằng gạch và vôi vữa. Ở các cung điện có nhiều bức chạm khắc tinh vi. Một số ngôi nhà to cao, có đến 40 gian phòng, trong đó lưu giữ những di tích và biểu tượng của đức Phật.

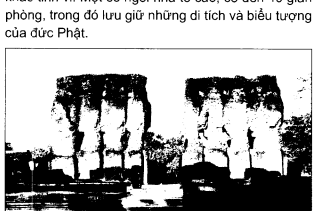

Thành phố cổ Polonnaruwa, Sri Lanka.

Qua nhiều Thế kỷ, đất nước Sri Lanka trở nên giàu có nhờ vào nông nghiệp và buôn bán. Với sự trợ giúp của các đàn voi, người dân đảo đã xây dựng được những hệ thống thủy lợi, kênh mương tưới tiêu rất chi tiết, hợp lý và thiết thực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc trồng 3 vụ lúa một năm.

Từ những hải cảng sầm uất, các con tàu chở ngọc trai và hồng ngọc từ Sri Lanka đến nhiều nước lân bang như: Trung Quốc, Ấn Độ, La Mã... và nhờ đó văn học, nghệ thuật Sri Lanka phát triển nở rộ tại vương quốc mà người Trung Quốc vẫn gọi là "*mảnh đất không có nỗi buồn*".

Nhưng vào năm 993, quân xâm lược từ Ấn Độ đã nhiều lần tấn công Anuradhapura và cuối cùng đã

hủy diệt nó. Kinh đô mới có tên Polonnaruwa, nằm cách Anuradhapura khoảng 60 dặm về phía Tây Nam, đã trở nên cực thịnh vào Thế kỷ XII, dưới thời Pandukabhayai Đệ nhất. Vị Hoàng đế này đã tạo ra một hòn đảo lễ hội với một dãy các cung điện, nhà thờ, các hồ nhân tạo và nhiều tác phẩm điêu khắc hoành tráng, đồ sộ.

Rồi những cuộc xâm lăng liên tục và việc sao nhãng, bỏ hoang hệ thống thủy nông tưới tiêu đã đẩy nhanh quá trình hoang hóa của Polonnaruwa trong Thế kỷ XIII. Từ đó, thành phố thiêng liêng Anuradhapura và thành phố cổ Polonnaruwa dần đi vào quên lãng.

Vào năm 1890, các nhà khảo cổ học đã tiến hành khôi phục lại Anuradhapura và Polonnaruwa. Để phục hồi hai thành phố này, người ta đã phải phục chế từng viên gạch một. Nhưng, cây bồ đề ở Anuradhapura thì vẫn còn sống sau nhiều Thiên niên kỷ và hàng năm vẫn thu hút được nhiều khách hành hương đến dâng hương.

3. Thành phố cổ Sigiriya (1982)

Sigiriya là khu phế tích của một cung điện, đồng thời là cổ thành được xây dựng trên một núi đá hình sư tử (cao 370 m) dưới triều đại Vua Kassapa I (477 - 495), được tổ chức UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới* vào năm 1982.



Sigiriya, Sri Lanka.

Sigiriya tọa lạc tại miền Trung Matale của Sri Lanka. Đây chính là bằng chứng duy nhất của nền văn minh Ceylon (Tích Lan) trong những năm trị vì của Vua Kassapa I. Khu di tích bao gồm các pháo đài, cung điện, khuôn viên rộng lớn, hồ nước và một chuỗi các đường hầm, cầu thang đi bộ bằng đá Granite, thạch cao.

Trong đường hầm lên đỉnh Núi Sigiriya còn có những bức họa vẽ các mỹ nữ Sigiriya. Đây là khởi nguồn cho phong cách diễn tả bằng hình tượng tồn tại qua nhiều Thế kỷ và cũng là những tuyệt phẩm mà con người ngày nay không khỏi thán phục. Đường nét uyển chuyển trong các bức họa những cô gái xinh đẹp trên vách đá được cho là giống với phong cách vẽ Ajantha ở Ấn Độ. Ước tính đã từng có 500 bức tranh được vẽ tại khu vực này, tuy nhiên, hiện chỉ còn khoảng 22 bức, trong đó một số bức còn khá nguyên vẹn với màu sắc tươi tắn và sống động.

Trong số các công trình còn lại của Sigiriya, đáng chú ý là hồ nước được đục từ đá liền khối có diện tích 27 m x 21 m, trông giống như một bể bơi trên nóc tòa nhà hiện đại.

Trong khuôn viên của Sigiriya còn có các phiến đá nhẵn hướng về phía Mặt trời mọc khiến người ta liên tưởng đến ngai vàng bằng đá của Vua. Các phiến đá này nằm dưới chân núi, được bảo vệ bởi những bức tường cao 3 m.

Để tỏ lòng ngưỡng mộ công trình lịch sử vĩ đại và các tác phẩm nghệ thuật trong khu vực Núi Sigiriya, vào Thế kỷ thứ VI, người xưa đã khắc lên vách đá những bài thơ cổ với nét chạm trổ rất tinh xảo.

Bên cạnh những công trình kiến trúc nói trên, trong khuôn viên của Sigiriya còn có khu vườn bậc thang với những con mương nhỏ và đài phun nước vẫn còn hoạt động.

Dẫu không còn là một cung điện và pháo đài còn nguyên vẹn, nhưng những vết tích quý giá còn lại của Sigiriya cũng đủ để thấy sức mạnh và khả năng sáng tạo phi thường của người Sri Lanka xưa. Sigiriya xứng đáng là *Di sản Văn hóa* của nhân loại.

4. Thị trấn cổ Galle (1988)

Galle là thành phố nằm trên các đầu Tây Nam của Sri Lanka, khoảng cách 119 km so với Thủ đô Colombo. Đây là thành phố Thủ phủ một Tỉnh phía Nam của Sri Lanka và nó nằm ở Quận Galle.

Galle được biết đến như Gimhathiththa (mặc dù Ibn Batuta trong Thế kỷ XIV đề cập đến nó như là Qali trước khi sự xuất hiện của người Bồ Đào Nha trong Thế kỷ XVI, khi nó đã là cảng chính trên đảo). Galle đạt tới đỉnh cao của sự phát triển vào Thế kỷ XVIII, vào thời kỳ thuộc địa Hà Lan. Các sông lớn là Sông Gin (Gin Ganga), bắt đầu từ Gongala Kanda và các làng đi qua như Neluwa, Nagoda, Baddegama, Thelikada, và Wakwella, ra đến Biển Ginthota. Trong Wakwella qua sông có Wakwella Bridge, đó là cây cầu dài nhất ở Sri Lanka.

Galle là ví dụ điển hình của một thành phố có công sự kiểu Châu Âu ở Nam và Đông Nam Á, cho thấy sự tương tác giữa phong cách kiến trúc Châu Âu và truyền thống Nam Á. Pháo đài Galle là một *Di sản Thế giới* và là pháo đài lớn nhất còn lại ở Châu

Á được xây dựng bởi thực dân Châu Âu. Điểm mốc nổi bật trong Galle bao gồm bến cảng tự nhiên, Bảo tàng Hàng hải Quốc gia, Nhà thờ St Mary được thành lập bởi các linh mục dòng Tên, một trong những ngôi Đền Shiva chính trên đảo, và Amangalla - một khách sạn sang trọng.

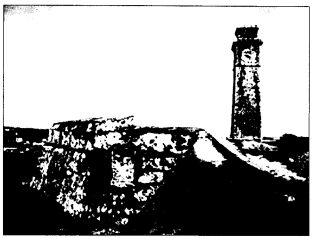

Pháo đài Dutch ở Thị trấn cổ Galle, Sri Lanka.

Galle là thành phố chính ở phần phía Nam của hòn đảo, được kết nối bằng đường sắt tới Colombo và Matara, với dân số khoảng 100 000 người . Ngày 26 Tháng 12 năm 2004 thành phố bị tàn phá bởi sóng thần, gây ra bởi trận động đất năm 2004 ở Ấn Độ Dương cách đó 1000 dặm, ngoài khơi bờ biển của Indonesia. Hàng nghìn người đã thiệt mạng tại thành phố. Galle có sân Criket, sân vận động Galle xây dựng lại sau thảm họa sóng thần. Đây là nơi bảo tồn tốt các di sản kiến trúc. Galle cũng là một điểm đến hấp dẫn du khách Quốc tế.

**** Ngoài 4 di sản được nói đến ở trên, Sri Lanka còn 4 di sản nữa được UNESCO công nhận:***

1. Thành phố cổ Polonnaruwa (1982)

2. Thành phố linh thiêng Kandy (1988)

3. Khu Bảo tồn rừng Sinharaja (1988)

4. Cao nguyên Trung tâm Sri Lanka (2010).

SYRIA

Syria có 6 di sản Thế giới được UNESCO công nhận. Cả 6 di sản này đều là di sản về văn hóa

Khu di tích Palmyra (1980)

Palmyra là một thành phố quan trọng vào thời xa xưa của Syria, đặt tại một ốc đảo phía Đông Bắc Damascus, cách Damascus khoảng 215 km, và nằm ở phía Tây Nam của Sông Euphrates khoảng 120 km. Nó từng là điểm dừng chân suốt một thời gian dài của các đoàn Caravan đi qua Sa mạc Syria và được coi như là cô dâu của sa mạc. Các tài liệu gần đây cho biết tên nó trong tiếng Semitic là Tadmor, Tadmur hoặc Tudmur.

Vào giữa Thế kỷ thứ I, Palmyra, một thành phố giàu có và tao nhã nằm dọc theo tuyến đường liên kết các đoàn lữ hành Ba Tư với các cảng của Địa Trung Hải thuộc Syria - La Mã và Phoenicia thời dưới sự kiểm soát của người La Mã. Trong suốt giai đoạn sau của thời kỳ thịnh vượng, dân Aramaean và dân cư Ả Rập của Palmyra buôn bán với cả Parthia ở phía Đông và Hy Lạp - La Mã ở phía Tây.

Tadmor được đề cập trong ***Kinh Thánh*** của người Hebrew (***Second Book of Chronicles*** 8:4) là một thành phố sa mạc được xây dựng bởi Vua Salomon của Judea con trai của David.

Khi Vương quốc Seleukos nắm quyền kiểm soát Syria năm 323 Tr. CN, thành phố đã được độc lập. Sự thịnh vượng của nó như là một điểm dừng chân của các đoàn caravan Thế kỷ thứ I Tr. CN. Vào năm 41 Tr. CN, Tướng La Mã là Marcus Antonius đã cố gắng để chiếm Palmyra, nhưng không thành công.

Palmyra là một phần Tỉnh Syria của La Mã dưới thời Tiberius (14 - 37). Nó đã phát triển đều đặn và có tầm quan trọng như là một tuyến đường liên kết thương mại giữa Ba Tư, Ấn Độ, Trung Quốc, với đế quốc La Mã. Năm 129, Hoàng đế Hadrianus viếng thăm thành phố và rất say mê nó, ông tuyên bố rằng nơi đây được tự do và đổi tên thành Palmyra Hadriana.

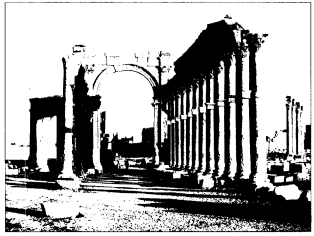

Khu di tích Palmyra, Syria.

Bắt đầu từ năm 212, thương mại của Palmyra bị giảm sút do sự chiếm đóng của triều đại Sassanid thuộc khu vực cửa Sông Tigris và Euphrates. Septimius Odaenathus, một Tiểu vương xứ Palmyra, được Hoàng đế Valerian bổ nhiệm làm Thống đốc của Tỉnh Syria. Sau khi Valerian bị bắt bởi quân Sassanid và bị giam cầm cho đến chết ở Bishapur, Odaenathus đã tiến quân tới tận Ctesiphon (gần Baghdad ngày nay) để trả thù, cuộc xâm lăng thành phố đã tiến hành hai lần. Khi Odaenathus bị ám sát bởi Maconius, cháu

trai của ông, Vương hậu Septimia Zenobia lên nắm quyền cai trị ở Palmyra thay mặt cho con trai của bà.

Zenobia đã nổi dậy chống lại chính quyền La Mã với sự giúp đỡ của Cassius Longinus và chiếm Bosra cùng các vùng đất xa về phía Tây như Ai Cập, thành lập để chế Palmyra trong một thời gian ngắn ngủi. Tiếp theo, bà đã cố gắng để chiếm Antioch ở phía Bắc. Năm 272, Hoàng đế La Mã là Aurelian xua quân đánh bại Nữ hoàng Zenobia, quân La Mã ca khúc khải hoàn và giải bà về Kinh đô Roma.

**** Ngoài ra, Syria còn có các di sản khác được UNESCO công nhận:***

1. Thành phố cổ Damascus (1979)

2. Thành phố cổ Bosra (1980)

3. Thành phố cổ Aleppo (1986)

4. Pháo đài Crac des Chevaliers và Qal'at Salah El-Din (2006)

5. Làng Cổ đại của miền Bắc Syria (2011).

TAJIKISTAN

Tajikistan có 1 di sản văn hóa và 1 di sản thiên nhiên được UNESCO công nhận.

Vườn Quốc gia Tajik

Vườn Quốc gia Tajik (tên gọi cũ là Vườn Quốc gia Pamir, Pamersky hoặc Pamirsky) là Vườn Quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở miền Đông Tajikistan. Được thành lập vào năm 1992, với trung tâm là *"Pamir Knot"*, một điểm gặp gỡ của các dãy núi cao nhất trên lục địa Á-Âu. Vườn bao gồm các cao nguyên ở phía Đông và phía Tây, đỉnh núi gồ ghề, một số lên tới 7.000 mét, và thay đổi nhiệt độ theo mùa. Vườn Quốc gia này trải rộng khoảng 2,6 triệu ha, tương đương với 18% diện tích của Tajikistan với địa hình chủ yếu là các phần của Dãy núi Pamir. Trong năm 2006, Vườn Quốc gia này đã được trình lên UNESCO nhằm xem xét để công nhận *Di sản Thế giới*. Tuy nhiên, năm 2013, Vườn Quốc gia mới chính thức được công nhận là *Di sản Thế giới* và đổi tên thành Vườn Quốc gia Tajik.

Vườn Quốc gia này có đặc tính cô lập địa hình, tức là các dãy núi phía ngoài cao hơn dãy núi phía trong. Ví dụ, Dãy núi Zaalayski là biên giới phía Bắc của Vườn Quốc gia, bao quanh là các dãy Kashgar Ridges ở phía Đông, Hindikush và phía Nam với các dãy núi khổng lồ, còn rặng núi Kohi Lal ở phía Tây. Điều này làm cho Vườn Quốc gia được phân lập từ khối không khí ấm đến từ phía Tây (từ Đại Tây Dương qua biển Địa Trung Hải) và từ phía Nam (Ấn Độ Dương).

Chịu nhiều trận động đất mạnh thường xuyên, Vườn Quốc gia là nơi sinh sống thưa thớt dân cư, và hầu như không ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp và định cư lâu dài của con người. Nó cung cấp một cơ hội duy nhất cho các nghiên cứu về kiến tạo địa tầng và hiện tượng hút chìm.



Vườn Quốc gia Tajik, Tajikistan.

Hệ sinh thái tại Vườn Quốc gia là kết hợp của thảo nguyên, sa mạc, đồng cỏ và khu vực núi cao. Nó có mùa Đông dài lạnh còn mùa Hè mát mẻ, với lượng mưa trung bình hàng năm là 12,7 cm.

Vườn Quốc gia có thung lũng sông băng dài nhất bên ngoài khu vực Bắc cực nằm trong số 1.085 dòng sông băng kiểm kê trong vùng, ngoài ra, còn 170 con sông và hơn 400 hồ nước.

Loài thực vật phong phú ở phía Tây Nam và trung tâm Châu Á đều được phát triển trong Vườn Quốc gia. Khu vực của Vườn Quốc gia Tajik có hơn 2.100 loài thực vật bậc cao, trong đó có nhiều loài hiếm. Theo các hình thức hiện hành thì có 6 loại thực vật: Sa mạc, thảm thực vật, gai góc cây khác dạng tròn có gai, thảo nguyên, đồng cỏ và cây bụi.

Vị trí dẫn đầu trong danh sách thực vật tại đây thuộc về haloxylon và cây ngải sa mạc. Khu vực rộng lớn vùng núi đá bao gồm các loài Artemisia Rhodanta, Cúc Tây Tạng (Ajania tibelica), Acantholimon diapencioides, Festuca sulcata, Slipa glareosa và nhiều loài khác.

Vùng lõi và vùng đệm có nhiều loài được đưa vào ***Sách Đỏ*** của nước Cộng hòa Tajikistan: Desmatodon altipes, Ostrowskia magnijica, Desideria pamirica, Oxytropis Hedini, Pulsatilla Kostycsewii,Acantholimon Varivtzevae, Saxifaga pulvinaria, Bunium persicum.

Đây là nơi trú ẩn của các loài chim và động vật có vú bao gồm loài gấu nâu, báo tuyết, chó sói, sơn dương Núi Pakistan, cừu Marco Polo, linh dương Siberia, mòng biển đầu nâu và ngỗng Ấn Độ.

** Ngoài ra, Tajikistan còn có Khu khảo cổ Sarazm được UNESCO công nhận năm 2010.*

THÁI LAN

Thái Lan có 5 di sản được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa Thế giới. Trong đó có 3 di sản về văn hóa và 2 di sản về thiên nhiên.

1. Cố đô cổ Sukhothai của Thái Lan

Một đô thị cổ nằm ở miền Trung Thái Lan đã từng là Cố đô của người Thái: Cách đây hơn 700 năm, vào năm 1293, vị Vua đầu tiên của Vương quốc Thái đã lập đô ở miền Trung Thái Lan lấy tên là Sukhothai. Sukhothai là một từ gốc Pali có nghĩa là "*bình minh của hạnh phúc*", suy ra Sukhothai còn có nghĩa là "*sự khởi đầu thực sự lịch sử của một dân tộc*". Và, suốt hơn một Thế kỷ, Sukhothai là Thủ đô của Vương quốc Thái.

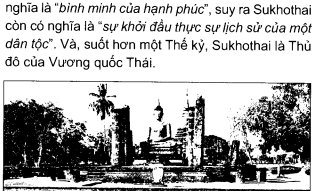

Khu di tích Sukhothai, Thái Lan.

Theo mô tả, Sukhothai là một đô thành rộng lớn, sầm uất, như một bia ký đã ghi: "*Đô thành có ba vòng thành và bốn cửa. Chính giữa có một cái ao nước trong và ngọt kỳ lạ như nước Sông Mê Kông về mùa khô. Ở phía Tây kinh thành có Tu viện Arannika Vát Ta Pan Hin, nơi nhà sư Mahathera từ Nagara Sri Dhasmarya (Ligor) tới trụ trì. Phía Đông có hồ lớn; Phía Bắc có chợ và một đền thờ (Prasat); Phía Nam, trên Đồi Khao Koang có Đền Pra Kha Pung – nơi nhất đẳng thần linh ngự trị, theo truyền thuyết của họ nếu Vua Mường Sukhothai thờ phụng vị thần này nghiêm túc thì đất nước sẽ bền vững và thịnh vượng, nếu không, thần sẽ không che chở và phù hộ cho nhà Vua, đất nước sẽ suy vong. Vua Rama Kam Hèng cũng như tất cả các thành viên Hoàng gia và thần dân đều theo đạo Phật một cách thành kính. Cứ sau mùa mưa là lễ Kathin dâng y cho các sư được tổ chức trọng thể ở phía Tây thành, trong Tu viện Arannika. Tuần Kathin kết thúc bằng hội ánh sáng rực rỡ. Hôm đó, từ khắp bốn cửa, dân chúng kéo vào thành đông như trẩy hội để xem nhà Vua thắp nến và nhảy múa xung quanh ngọn lửa. Người đông đến mức Kinh thành có thể vỡ tung ra*". Một bia ký khác đã chép về cuộc sống của dân trong Thành Sukhothai như sau: "*Dưới thời Vua Rama Kam Hèng, Thành Sukhothai khá thịnh vượng. Dưới nước có cá, trong ruộng có lúa; Vua không đánh thuế, ai muốn bán voi, ngựa, vàng, bạc… cứ bán. Nếu ai đó có việc tranh chấp, Vua cho điều tra cẩn thận rồi mới xét xử không thiên vị… Nếu ai có gì oan ức muốn tâu bày với Vua thì cứ việc đến lầu chuông ở Hoàng cung đánh một tiếng chuông. Nghe thấy tiếng chuông, Vua ra ngay để tiếp…*".

Mặc dầu nhiều năm đã trôi qua, hiện nay ở Sukhothai vẫn còn lưu lại nhiều di tích quý của một thời vàng son cổ xưa. Đó là ngôi tháp kiểu Khơme - Vát Mahathạt ở trung tâm thành phố; tháp kiểu Singale- Chedi Sung ở phía Đông; tu viện Phật giáo – Vát Sichuni… Tại các di tích kiến trúc đó, nhiều tượng Phật và những tác phẩm điêu khắc cổ đã được tìm thấy. Không phải ngẫu nhiên mà cả một phong cách nghệ thuật lớn của Thái Lan Thế kỷ XIII – XIV được gọi tên là *phong cách Sukhothai*.

Từ giữa Thế kỷ XIV, Vương quốc Sukhothai suy yếu dần nhường vai trò bá quyền cho hai vương quốc Thái Lan khác mới nổi lên: Lanna ở phía Bắc và Aduthada ở miền Trung. Và khi vương triều Aduthada chiến thắng vào cuối Thế kỷ XIV thì Sukhothai không còn là trung tâm văn hóa chính trị của người Thái nữa.

Sukhothai – một trong những đô thị cổ kính của Thái Lan - đã được Tổ chức UNESCO của Liên hiệp quốc xếp hạng là *Di sản Văn hóa Thế giới*.

PGS.TS **NGÔ VĂN DOANH**

2. Di chỉ khảo cổ Ban Chiang (1992)

Ban Chiang là một khu vực khai quật khảo cổ tại Huyện Nong Han thuộc Tỉnh Udon Thani, cách Thành phố Udon 47 km về phía Đông.

Khu di chỉ Ban Chiang được phát hiện vào năm 1966, bởi Steve Young, một sinh viên nhân chủng học Havard. Trong một lần khám phá Châu Á, Steve đã vướng vào một rễ cây và ngã úp mặt vào một vũng bùn. Dưới vũng bùn đó là những món đồ đất nung cổ, khiến Steve ngay lập tức nhận ra đây là một khu khảo cổ quan trọng.

Cuộc khai quật nghiên cứu khoa học đầu tiên được tiến hành năm 1967, đã phát hiện ra nhiều bộ xương và các hiện vật chôn cùng bằng đồng. Các vụn gạo cũng được phát hiện chứng tỏ từ thời kỳ đồ đồng đã có nông dân định cư ở đây. Các mộ cổ xưa nhất được phát hiện không có đồ đồng và do đó thuộc văn hóa Neolithic; các nền văn hóa muộn nhất sau này là từ thời kỳ đồ sắt.

Bằng phương pháp xác định niên đại nhiệt quang cho thấy, các tạo tác có niên đại Thiên kỷ thứ V Tr. CN (năm 4420 đến năm 3400) có nghĩa là khu vực này có niên đại sớm nhất trong các di chỉ thời kỳ văn hóa Đồ đồng của Thế giới.



Di chỉ khảo cổ Ban Chiang, Thái Lan.

Tuy nhiên, cuộc khai quật năm 1974 - 1975, với đầy đủ tư liệu bằng phương pháp xác định đồng vị các - bon (radiocarbon dating) thì niên đại của các chế tác ở đây muộn hơn, ngôi mộ cổ xưa nhất là vào khoảng năm 2100 Tr. CN và muộn nhất có niên đại 200 năm S. CN. Sự chế tác công cụ bằng đồng năm 2000 Tr. CN được minh chứng bởi các dụng cụ nấu kim loại và các mảnh đồng. Các vật bằng đồng bao gồm: Vòng tay, nhẫn, vòng chân, dây và roi, mũi giáo, lưỡi rìu, rìu lưỡi vòm, móc, lưỡi dao và các chuông nhỏ.

3. Khu quần thể Rừng Dong Phaya Yen và vườn Quốc gia Khao Yai (2005)

Dong Phaya Yen (có nghĩa "*Rừng của Chúa Băng*") là một dãy núi ở miền Trung Thái Lan. Đây là đoạn kéo dài phía Tây Nam của Dãy núi Phetchabun, nó là một phần của đường phân chia giữa thung lũng Sông Chao Phraya và Cao nguyên Khorat thuộc Đông Bắc Thái Lan. Dãy núi dài khoảng 230 km, được nối tiếp bằng Dãy Cardamom về phía Nam và dốc đứng Dongrak về phía Đông.

Dãy Dong Phaya được tháo nước về phía Bắc bởi nhiều nhánh sông chảy vào Sông Mun, còn phía Nam chảy vào Sông Prachinburi. Khu vực này thay đổi độ cao giữa 100 m và 1351 m so với mực nước biển, với Khao Rom là đỉnh cao nhất. Nhiều vườn Quốc gia nằm trong khu vực này, trong đó nổi tiếng nhất là Vườn Quốc gia Khao Yai. Các Vườn Quốc gia khác có: Vườn Quốc gia Ta Phraya tại biên giới với Campuchia, Vườn Quốc gia Thái Lan, Vườn Quốc gia Pangsida, Vườn Quốc gia Phra Phutthachai và Khu bảo tồn hoang dã Dongyai. Tất cả có 6155 km² được bảo vệ trong các Vườn Quốc gia này.

Năm 2005, các khu rừng của Dãy núi Dong Phaya Yen được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* dưới tên gọi "*Phức hợp rừng Dong Phaya Yen – Khao Yai*" (Dong Phaya Yen – Khao Yai Forest Complex).

Vườn Quốc gia Khao Yai nằm phần lớn trên đất của Tỉnh Nakhon Ratchasima nhưng cũng bao gồm một phần của các tỉnh Saraburi, Prachinburi và Tỉnh Nakhon Nayok. Đây là Vườn Quốc gia đầu tiên của Thái Lan được thành lập ngày 18 Tháng 9 năm 1962. Boonsong Lekakul, một nhà bảo vệ môi trường nổi tiếng, có vai trò chính trong sự thiết lập Vườn Quốc gia này.

Khao Yai rộng thứ hai tại Thái Lan với diện tích 2168 km² bao gồm rừng cây xanh và cỏ. Độ cao của khu vườn này từ 400 m đến 1000 m so với mặt biển. Có 300 loài thực vật, 320 loài chim và 67 loài động vật có vú, trong đó có gấu đen Châu Á, voi Châu Á, bò rừng, hổ, vượn, nai Sambar Ấn Độ, mang Ấn Độ, chó rừng và lợn lòi. Các thác nước có Thác Haew nổi tiếng với độ cao 80 m.



Voi ở Rừng Dong Phaya Yen , Thái Lan.

Các nhà nghiên cứu cho biết cuộc sống hoang dã một số loài động vật, đặc biệt là loài hổ bị ảnh hưởng nghiêm trọng do các hoạt động săn bắt của con người ở gần trung tâm vườn.

Ngày 14 Tháng 7 năm 2005, Vườn Quốc gia này cùng với Dãy núi Dong Phaya Yen được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*. Các khu đất gần Vườn Quốc gia được phát triển thành các sân golf và khách sạn sang trọng phục vụ du khách.

**** Ngoài ra, đất nước Thái Lan còn có 2 di sản khác được UNESCO công nhận:***

1. Thành phố lịch sử Ayutthaya (1991)

2. Khu bảo tồn cuộc sống hoang dã Thungyai - Huai Kha Khaeng (1991).

THỔ NHĨ KỲ – TURKEY

Thổ Nhĩ Kỳ có 17 Di sản Thế giới, với 9 di sản về văn hóa, 2 di sản hỗn hợp và 6 di sản phi vật thể.

1. Đại giáo đường và bệnh viện Divrigi



Đại giáo đường và Bệnh viện Divrigi, Thổ Nhĩ Kỳ.

Quần thể kiến trúc này thời Trung cổ được tù trưởng Ahmet Shah triều Mengucekid của Thổ Nhĩ Kỳ thành lập năm 1228-1229 tại miền Đông Anatolia, trong vùng Núi Divrigi. Đại giáo đường và nhà thương điên (Marestan) liền cạnh đều do một Kiến trúc sư là Khurramshad d'Ahlat xây dựng. Phòng nguyện duy nhất trong đại giáo đường có 5 hành lang, trần xây cuốn bằng đá với một kỹ thuật tài tình và cách xử lý không gian đáng kinh ngạc. Bên trên phòng nguyện có hai nóc nhà nửa hình cầu to nhỏ khác nhau, một nóc đặt bên trên bể rửa tội và nóc nửa hình cầu chính đặt bên trên Mihrab (hốc tường trang trí chỉ hướng Mecca). Ngọn tháp đặt trên nóc nhà này là bộ phận kiến trúc hoàn thiện nhất của đại giáo đường. Tường bao quanh Divrigi có 3 cổng trang trí lộng lẫy với môtíp hoa và hình học gợi đến các môtíp Armenia và Gruzia. Quần thể này được ghi vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1985.

2. Hierapolis - Pamukkale (1988)



Hierapolis - Pamukkale, Thổ Nhĩ Kỳ.

Hierapolis nằm ở thung lũng Sông Menderes tiếp giáp với Thị trấn Pamukkale và "*ruộng bậc thang*" đá vôi Pamukkale. Nó nằm ở phần lãnh thổ thuộc Châu Á của Thổ Nhĩ Kỳ, gần Biển Aegean nên có khí hậu ôn hòa trong năm.

Hierapolis (tiếng Hy Lạp có nghĩa là "*Thành phố thiêng liêng*") là Thành phố Hy Lạp - La Mã Cổ đại ở Phrygia, nằm trên suối nước nóng ngầm ở phía Tây Nam Anatolia.

Thành phố Hierapolis được hình thành trong Thế kỷ thứ II Tr. CN. Khác với tất cả các thành phố Cổ đại khác, không phải trên nền đất hoặc trên đá bình thường mà Hierapolis hình thành trên các lớp đá vôi rắn. Nó được xây dựng trên đỉnh của thác nước canxi trắng xóa, với tổng chiều dài lên đến 2700 m, rộng 600 m và cao 160 m.

Hierapolis có những con suối địa nhiệt trữ nặng muối canxi chảy qua các gờ cao nguyên, trải qua nhiều Thiên niên kỷ đã hình thành nên một chuỗi nhũ đá, thác nước canxi trắng với hàng loạt các lòng chảo bậc thang.

Pamukkale có nghĩa là "*Lâu đài bông*" là một cảnh quan thiên nhiên nằm trong thung lũng Sông Menderes thuộc Tỉnh Denizli, Thổ Nhĩ Kỳ.

Khu vực nằm ở vết đứt gãy giữa các mảng, ở dưới sâu trong lòng đất là hoạt động núi lửa tạo ra các hang động chứa đầy khí cacbon dioxit cùng các suối nước nóng Pamukkale có cấu trúc hình bậc thang với đá vôi và đá trầm tích lắng đọng do các suối nước nóng phun tích tụ thành. Khu vực bao gồm 17 suối nước nóng có nhiệt độ dao động từ 35°C đến 100°C. Nước nóng xuất hiện bắt đầu từ mùa Xuân, được đẩy lên độ cao 320 m trên đỉnh của bậc thang đá vôi.

3. Khu phố lịch sử của Istanbul (1985)

Istanbul là một thành phố đặc biệt do địa thế thuộc cả hai châu lục Á – Âu với hơn 2600 năm lịch sử. Vị trí đặc biệt này đã tạo cơ sở cho nó kết hợp nhuần nhuyễn hai nền văn hóa phương Đông và phương Tây.

Là thành phố lớn nhất Thổ Nhĩ Kỳ với số dân hơn 12 triệu người, Istanbul còn là siêu đô thị, một trung tâm kinh tế, tài chính, văn hóa của đất nước.

Istanbul nằm bên Eo biển Bosphorus, có cảng tự nhiên Sừng Vàng (Golden Horn); là Kinh đô của 3 đế quốc khác nhau: Đế quốc La Mã (330-395), đế quốc Byzantine (395 – 1453) và đế quốc Ottoman (1453-1923). Từng mang tên là Constantinople, đến năm 1930 thành phố đã được gọi theo đúng ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kỳ là Instanbul.

Thành phố này nổi tiếng khắp Thế giới với nhiều công trình kiến trúc cổ xưa, các thánh đường Hồi

giáo và cung điện nguy nga cùng với sinh hoạt đô thị sôi nổi, phong phú.

Bán Đảo Sultanahmet còn được biết đến với cái tên Sarayburnu, nằm ở bên ngoài Bosphorus, Cảng Sừng Vàng và vùng Biển Marmara. Quận Sultanahmet chính là "*trái tim*" của khu vực lịch sử Istanbul cổ xưa, vào Thế kỷ XIX vẫn được gọi với tên Stamboul. Khu phố lịch sử này của Istanbul được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*.

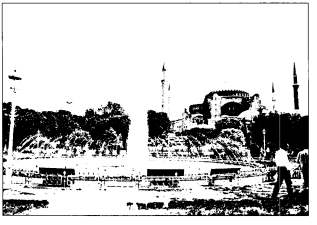

Một công viên trong Thành phố lịch sử Istanbul. Thổ Nhĩ Kỳ.

Ở Quận Sultanahmet, có Cung điện Topkapi vốn là nơi ở của các vị Vua triều đại Ottoman trong suốt 400 năm với hàng trăm phòng rộng rãi và trang trí đẹp mắt, trong đó có khá nhiều ngọc, kim cương, minh chứng cho sự giàu có và hùng mạnh của đế chế Ottoman.

Istanbul là điển hình của sự tương phản và pha trộn giữa các nền văn hóa. Di tích lịch sử nổi tiếng phải kể đến là nhà thờ Thiên Chúa giáo lớn Aya Sofya được xây dựng năm 548. Đến năm 1453, sau khi bị đế chế Ottoman chinh phục, nhà thờ này đã bị chuyển thành nhà thờ Hồi giáo.

Di tích thứ hai là nhà thờ Hồi giáo Blue Mosque từ Thế kỷ XVII và là nhà thờ Hồi giáo duy nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ chỉ có 6 cột.

Khu vực Beyoglu hay còn gọi là Taksim được coi là một bản nhạc giao hưởng của các nước phương Tây và áng thơ trữ tình của phương Đông. Beyoglu là nhịp đập mạnh mẽ của Istalbul vào cả ban ngày lẫn ban đêm. Khu vực này luôn tấp nập và nhộn nhịp người qua lại.

Quảng trường Taksim là nơi đầu mối của tất cả các tuyến giao thông trong thành phố, từ đó có thể đi xe buýt, xe điện hoặc tàu điện ngầm đến khu phố cổ (Old Istanbul), ra Biển Đen, đến các khu mua sắm và đi các vùng khác của Thổ Nhĩ Kỳ.

Istanbul là thành phố duy nhất trên Thế giới nằm trên hai châu lục. Phần Châu Á và Châu Âu được ngăn cách bởi biên giới tự nhiên - Sông Bosphorus - dài 32 km nối Biển Đen với Biển Marmara. Ngay sát bờ, phía Châu Âu là Pháo đài European, một pháo đài lớn bằng đá được xây dựng từ năm 1453 mà đến nay gần như còn nguyên vẹn. Bên cạnh đó là khu nhà cổ bằng gỗ được xây dựng vào khoảng từ Thế kỷ XVII - XIX. Mỗi ngôi nhà cổ đều có bao lơn nhô ra ngoài với đường nét điêu khắc sắc sảo. Sau nhiều năm tháng thăng trầm, khu nhà cổ vẫn tồn tại với thời gian, cống hiến cho đời những tác phẩm kiến trúc độc đáo.

Ở hai bên bờ Sông Bosphorus là nhiều công trình kiến trúc tuyệt mỹ như: Điện Dolmabahce, Lâu đài cổ Rumeli Hisar, Anadolu Hisar, Khu biệt thự cao cấp Bebek... như những hạt kim cương lấp lánh làm tăng thêm vẻ đẹp của đất nước Thổ Nhĩ Kỳ.

4. Núi Nemrut Dağı với lăng mộ vị Vua từ Tr. CN (1987)

Nemrut hoặc Nemrud là một ngọn núi cao 2134 m nằm ở Đông Nam Thổ Nhĩ Kỳ. Gần đỉnh núi là một khu vực nổi bật với những bức tượng lớn hình người, thú vật được cho là của một ngôi mộ Hoàng gia có từ Thế kỷ thứ I Tr. CN

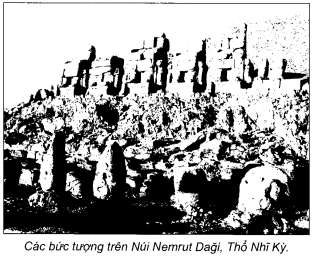

Các bức tượng trên Núi Nemrut Dağı, Thổ Nhĩ Kỳ.

Ngọn núi này nằm cách Kahta khoảng 40 km về phía Bắc, gần Adıyaman. Năm 62 Tr. CN, lăng mộ Vua Antiochus I được xây dựng trên đỉnh núi, hai bên lối vào lăng mộ là những pho tượng được chạm khắc tinh xảo. Đó là tượng của hai con sư tử, hai con đại bàng trong thần thoại Hy Lạp, Armenia; và tượng các vị thần của Iran như: Hercules Vahagn, Zeus - Aramazd hay Oromasdes, Tyche, và Apollo - Mithras. Những bức tượng trước đây từng nguyên vẹn với việc khắc tên các vị thần lên đó để tỏ lòng tôn kính nhưng hiện nay đã ở tình trạng không có đầu, hay chỉ còn đầu và bị hư hại nằm rải rác khắp khu vực. Bên cạnh đó là một lăng mộ có đường kính 152 m, cao 49 m; người ta tìm thấy trong lăng mộ các pho tượng có khuôn mặt theo

phong cách Hy Lạp nhưng tóc và trang phục lại theo phong cách của người Ba Tư.

Di chỉ khảo cổ được khai quật vào năm 1881, do Charles Sester, một Kỹ sư người Đức.

Trở lại quá khứ, khi để chế Seleucid bị đánh bại bởi những người La Mã vào năm 189 Tr. CN tại lâu đài ở Magnesia, Vương quốc Commagene mới được thành lập trên lãnh thổ do chính quyền địa phương chiếm được ở giữa hai Dãy núi Taurus và Euphrates. Chính quyền của Commagene, do Vua Antiochus I trị vì từ năm 62 - 38 Tr. CN, đã thực hiện chính sách tôn giáo đặc biệt, trong đó các vị thần được tôn kính không chỉ có Hy Lạp và Ba Tư. Điều này có thể nhằm thống nhất các dân tộc trên một vương quốc đa sắc tộc để đảm bảo sự vững mạnh của nó.

Núi Nemrut trở thành địa điểm cho người dân sùng đạo. Khu vực quan trọng nhất là ngôi mộ của Antiochus I, trong đó được trang trí bằng những bức tượng khổng lồ làm bằng đá vôi. Hầu hết thời gian trong năm, Núi Nemrut bị bao phủ bởi tuyết do đó các bức tượng cũng bị hư hại nhiều.

Năm 1987, UNESCO đã đưa di tích khảo cổ Núi Nemrut *Daği* vào *Danh sách Di sản Thế giới tại kỳ họp thứ 11*.

5. Thành phố Safranbolu (1994)

Safranbolu là tên gọi của một thị xã và một quận của Tỉnh Karabük trong khu vực Biển Đen thuộc Thổ Nhĩ Kỳ (thị xã này cách khoảng 200 km về phía Bắc Thành phố Ankara và khoảng 100 km phía Nam bờ Biển Đen). Tên trước kia bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ là Zalifre và Taraklıborlu.



Thành phố Safranbolu, Thổ Nhĩ Kỳ.

Thành phố Safranbolu còn bảo tồn được nhiều ngôi nhà cổ,có tới 1.008 cổ vật lịch sử: Một bảo tàng tư, 25 thánh đường Hồi giáo, 5 ngôi mộ, 8 đài phun lịch sử, 5 nhà tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, 3 trạm nghỉ qua sa mạc, 1 tháp chuông lịch sử, 1 tháp đồng hồ lịch sử, 1 đồng hồ Mặt trời và hàng trăm ngôi nhà cùng lâu đài. Bên cạnh đó là các gò đồng của những nơi định cư thời xưa, nhiều ngôi mộ bằng đá cùng các cây cầu lịch sử.

Thành cổ nằm ở một khe núi sâu ở khu vực khá khô ráo giữa các dãy núi. Thành mới nằm ở vùng cao nguyên, cách thành cổ khoảng 2 km về phía Tây.

Tên của thành phố phát sinh từ chữ *saffron* (có nghĩa là: Nghệ tây), vì Safranbolu là nơi buôn bán và là trung tâm gieo trồng nghệ tây. Hoa nghệ tây là một loại hương liệu rất đắt trên Thế giới và cũng là một nguyên liệu không thể thiếu đối với một số món ăn cao cấp đặc trưng. Giá của hoa nghệ tây đã từng phải trả bằng vàng nên tên gọi này đã trở thành biểu tượng cho sự huy hoàng, giàu có và sức mạnh của quý tộc. Cũng vì lẽ đó mà nơi sản xuất hoa đã được lấy làm tên thành phố.

Từ năm 1415, Thành phố Safranbolu đã được sáp nhập vào bản đồ của đế quốc Ottoman. Đến Thế kỷ XVII, thành phố núi này trở thành địa điểm thông thương, trao đổi và mua bán hàng hóa, là trạm dừng quan trọng của con đường tơ lụa, nơi thông thương qua lại của phương Tây và phương Đông.

Safranbolu còn được gọi là *Viện Bảo tàng Kiến trúc Ottoman*. Bất luận những tòa kiến trúc lớn, nhỏ trong thành phố đều chỉ mang một phong cách kiến trúc gỗ của Thế kỷ XV. Sự hào hoa của 500 năm trước đã được kết tinh tại nơi đây, tạo nên ấn tượng độc đáo cho thành phố.

Vì địa hình đồi dốc gập ghềnh nên bên dưới những ngôi nhà đều sử dụng đá to và gạch nung. Bắt đầu tầng hai, nguyên vật liệu chính được sử dụng đều là gỗ. Giới quý tộc thời ấy đã xây nên những ngôi nhà đồ sộ, to lớn như minh chứng một thời kỳ huy hoàng của quá khứ.

Nơi đây còn có khoảng 800 căn nhà được quy định nghiêm ngặt không được tự ý sửa đổi kiến trúc, phải bảo vệ triệt để phong cách kiến trúc cổ điển. Do đó Thành phố Safranbolu đã phát triển hiện đại từ lâu, nhưng kiến trúc nhà cửa vẫn được bảo tồn để người dân địa phương và du khách khắp nơi trên Thế giới được thưởng thức bầu không khí xưa cũ của thời kỳ Ottoman.

6. Vườn Quốc gia Göreme và khu Núi đá Cappadocia (1985)

Cappadocia là một khu vực ở miền Trung Thổ Nhĩ Kỳ, phần lớn trong Tỉnh Nevşehir. Tên gọi Cappadocia xuất phát từ tên Katpatuka theo tiếng địa phương có nghĩa là "*Vùng đất của những*

con ngựa đẹp". Cappadocia cũng từng là một trong những trục đường giao thông chính thời Cổ đại và là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa.

Khoảng 50 triệu năm trước, địa hình nơi đây chỉ toàn khe nứt và miệng núi lửa. Sau đó, cùng với thời gian, đã có một lượng khổng lồ nham thạch phun trào từ núi lửa phủ kín bề mặt Cappadocia. Núi đá mềm hình thành từ nham thạch phun trào, bị bào mòn bởi gió, mưa và nước sông đã mang lại cho Cappadocia một vẻ đẹp kỳ thú.

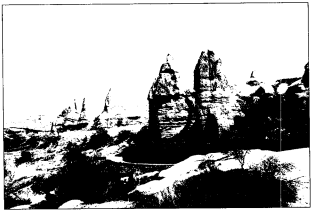

Vườn Quốc gia Göreme và khu Núi đá Cappadocia, Thổ Nhĩ Kỳ.

Thiên nhiên ở đây gây ấn tượng mạnh cho khách du lịch, đặc biệt là khu vực có địa hình được ví như "*bề mặt Mặt trăng*" xung quanh các Thị trấn Urgup, Göreme, Uchisar, Avanos và Mustafapasa. Sở dĩ gọi như vậy vì qua hàng triệu năm, sự bào mòn bề mặt đã tạo nên vô số nếp gấp trên bề mặt địa hình đá mềm, đặc biệt là những thung lũng với vô số cột đá chóp nhọn như hình ống khói của truyện cổ tích hay có người còn gọi là "*Thung lũng nấm*".

Các thành phố ngầm ở Cappadocia do những người Thiên Chúa giáo chạy trốn sự săn đuổi của quân đội La Mã đến đây xây dựng nên. Nơi đây vừa là nơi trốn kẻ thù, vừa là nơi để họ tránh thú dữ và mùa Đông khắc nghiệt.

Từ các hang ngầm thô sơ ban đầu cùng với sự gia tăng về dân số, ổn định về đời sống, người Thiên Chúa giáo đã xây dựng nên cả một hệ thống những thành phố rộng lớn có tổ chức ngầm nằm sâu trong lòng đất.

Tổng cộng có khoảng 40 thành phố, khu dân cư ngầm rải rác ở Cappadocia, trong đó có 6 địa điểm mở cửa cho khách tham quan và hai thành phố ngầm lớn nhất, hay được nhắc đến là Kaymakli và Derinkuyu.

Hai thành phố ngầm này có tới 7 - 8 tầng sâu, tổ chức khéo léo, từng là những thành phố ngầm có số dân cư lên tới 20.000 người. Những căn phòng thông nhau, hệ thống hành lang và cầu thang lên xuống, hệ thống ống thông khói cũng như hệ thống cửa đá đóng mở từ bên trong để tránh kẻ thù đã góp phần giúp con người ngày nay hình dung rõ hơn cuộc sống của những cư dân ngầm trong lòng đất từ hàng ngàn năm trước.

Tuy có tới 7 - 8 tầng sâu nhưng hiện tại chỉ có 4 tầng được mở cho khách tham quan. Thông thường, hệ thống chuồng nuôi được bố trí ở tầng thứ nhất. Từ khu chuồng nuôi có hành lang dẫn tới nhà thờ. Bên cạnh đó có các căn phòng nhỏ, có thể là khu ở của người dân. Tầng 2 là nhà thờ và các hệ thống phòng họp, khán đài. Ở tầng nhà thờ cũng có vài khu vực dành cho sinh hoạt. Tầng hầm thứ 3 có lẽ là tầng quan trọng nhất của thành phố ngầm: Khu vực nhà kho, hầm rượu, nhiên liệu và bếp.

Một số lượng lớn nhà kho và khu vực để các bình đất nung ở tầng 4 chỉ ra rằng cuộc sống của cư dân ngầm trong lòng đất ở Cappadocia đã từng khá sung túc và ổn định. Có lẽ sau nhiều năm sống trong lòng đất, khi tôn giáo của họ đã được chấp nhận, người dân bắt đầu tìm cách tổ chức cuộc sống trên mặt đất. Cũng vì đặc điểm núi ở đây là núi đá mềm hình thành từ phun trào núi lửa, nên thay vì mất công tìm kiếm nguyên vật liệu xây dựng, người dân đã khéo léo biết cách khoét sâu vào trong núi, tạo ra những căn nhà hang động và cả một hệ thống nhà thờ, tu viện xung quanh đó.

Göreme là một trong những nơi có cộng đồng thầy tu phát triển nhất, bởi các thầy tu đã xây dựng và để lại đây rất nhiều di tích tu viện, nhà thờ khoét sâu trong hang có niên đại từ những năm 300 - 1.200 S. CN. Göreme hiện vẫn còn tới hơn 30 nhà thờ hang đã xây dựng từ Thế kỷ IX - XI, với những mái vòm còn nguyên các họa tiết tranh tường màu sắc sống động.

Ngày nay, toàn bộ khu này không còn ai sinh sống và được tổ chức cho khách tham quan theo hình thức bảo tàng mở.

Với địa hình núi lửa, nơi khó có thể sinh sống được, nhưng đặc điểm đất giàu khoáng ở đây lại rất tốt cho việc trồng rau và cây ăn quả, mang lại cho Cappadocia một nguồn thu dồi dào từ nông nghiệp. Cappadocia nổi tiếng với những sản phẩm như rượu, khoai tây và hoa quả.

**** Ngoài ra, Thổ Nhĩ Kỳ còn có các di sản sau đây được UNESCO công nhận:***

1. Hattusa: Thủ đô của đế chế Hittite (Di sản văn hóa được công nhận năm 1986)

2. Xanthos–Letoon (1988)

3. Di chỉ khảo cổ Thành Troia (Di sản văn hóa được công nhận năm 1998)

4. Nhà thờ Hồi giáo Selimiye (Di sản văn hóa được công nhận năm 2011)

5. Di chỉ khảo cổ Çatalhöyük (Di sản văn hóa được công nhận năm 2012)

6. Nghệ thuật kể chuyện của các meddah (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2008)

7. Nghi thức Mevlevi Sema (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2008)

8. Karagöz (2009)

9. Truyền thống Âşıklık (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2009)

10. Kırkpınar oil wrestling festival (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2010)

11. Semah, Alevi-Bektaşi ritual (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2010).

KOREA *(Gồm Hàn Quốc và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên)*

HÀN QUỐC

Hàn Quốc có 20 di sản được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*, trong đó có 9 *Di sản văn hóa*, 1 *di sản thiên nhiên* và 10 *di sản văn hóa phi vật thể*.

1. Các làng lịch sử: Hahoe và Yangdong

Làng Hahoe nằm ở Thôn Hahoe, Xã Pungsan Thành phố Andong, Tỉnh Bắc Gyeongsang. Đây là làng một họ, do họ Ryu gốc Pungsan về xây dựng, sinh sống ở đây từ hơn 600 năm trước và nhờ đó cả ngôi làng đã được Chính phủ chỉ định là *Tài liệu dân gian trọng yếu số 122*. Đến nay, người trong làng vẫn có đến 67% là họ Ryu ở Pungsan. Cái tên Hahoe có được chính là nhờ vào vị trí địa lý của làng. Hahoe tiếng Hán là "*Hà hồi*" có nghĩa là *sông chảy vòng quanh*. Sông và núi uốn khúc theo hình chữ S. Cho nên người ta còn gọi Làng Hahoe là "*Sơn Thái cực, Thủy Thái cực*". Làng nằm ở chính giữa vị thế đó, nhìn giống như bông sen nổi trên mặt nước, nên còn gọi là "*Liên hoa phù thủy hình*", nghĩa là "*hình hoa sen trên mặt nước*". Hahoe là làng của con cháu họ Ryu ở Pungsan tiếp nối nhau đời đời và đến nay vẫn gìn giữ được nét văn hóa của mình. Nhờ đó, cuộc sống trong làng vẫn nguyên vẹn như xưa cả về văn hóa vật thể hay phi vật thể. Có thể nói trên Thế giới chưa có làng nào mà trong đó một dòng họ duy trì được truyền thống suốt 600 năm như vậy.

Được công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới* cùng với Làng Hahoe ở Andong, còn có *Làng Yangdong* tại Thành phố Gyeongju. Tuy Gyeongju là Kinh đô của vương quốc cổ Silla hàng nghìn năm về trước, song Làng Yangdong lại thể hiện vẻ đặc trưng của triều đại Joseon cách đây 550 năm. Và có thể nói, đây chính là nơi chúng ta sẽ thấy được lịch sử, văn hóa của Joseon của Silla. Giống như làng Hahoe, Yangdong cũng là làng của một dòng họ dựa trên nền tảng văn hóa Nho giáo. Song 2 làng này có những điểm khác biệt: "*Làng Hahoe được dựng nên bởi họ Ryu, những người rời bỏ vùng đất gốc để đến vùng đất tốt hơn sinh sống. Người ta gọi đây là nhờ khai khẩn mà lập nên quê hương. Còn Làng Yangdong lại thể hiện một tập quán hôn nhân xưa của người Hàn, đó là khi người ta lấy vợ sẽ về làng của nhà vợ để sống. Tương truyền, Làng Yangdong được hình thành bởi một người đàn ông lấy vợ và về nhà vợ sống. Do vậy, làng được lập nên trước khi tập quán sinh hoạt của Nho giáo du nhập vào xã hội Hàn Quốc*". Hai dòng họ Lee và Sohn xây nhà theo các hướng khác nhau để không cùng hướng chung vào một chỗ. Mối quan hệ ganh đua, khích lệ và đề cao lẫn nhau này chính là yếu tố giúp Hàn Quốc có được một ngôi làng mà hôm nay là *Di sản của Thế giới*.

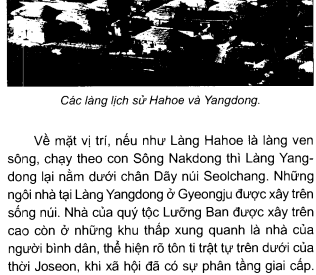

Các làng lịch sử Hahoe và Yangdong.

Về mặt vị trí, nếu như Làng Hahoe là làng ven sông, chạy theo con Sông Nakdong thì Làng Yangdong lại nằm dưới chân Dãy núi Seolchang. Những ngôi nhà tại Làng Yangdong ở Gyeongju được xây trên sống núi. Nhà của quý tộc Lưỡng Ban được xây trên cao còn ở những khu thấp xung quanh là nhà của người bình dân, thể hiện rõ tôn ti trật tự trên dưới của thời Joseon, khi xã hội đã có sự phân tầng giai cấp. Tuy nhiên, những gì ở lối vào mới chỉ là một phần của Làng Yangdong. Từ Đình Munjangbong (Văn Chương Phong) của Núi Seolchang (Tuyết Thương Sơn) có tới 4 sống núi và hèm núi trải dài, vươn ra, với những ngôi nhà khuất hiện mọc lên khắp nơi đẹp tựa như tranh.

Làng Hahoe và Yangdong được Thế giới công nhận về tính truyền thống và thành tựu kiến trúc từ thời kỳ Joseon hơn 600 năm trước. Văn hóa Nho giáo lâu đời được duy trì cho đến nay chính là nhờ ở lòng tự hào về tổ tiên, nỗ lực gìn giữ văn hóa, và sức mạnh của cộng đồng. Giờ đây trách nhiệm kế tiếp sẽ được đặt lên vai những con người hôm nay và con cháu mai sau.

2. Các Di sản Văn hóa Phi vật thể tại Korea

Năm 1998, UNESCO đưa ra tuyên bố về các kiệt tác *Di sản Truyền khẩu và Phi Vật thể* của nhân loại nhằm bảo vệ các di sản truyền khẩu và phi vật thể Thế giới. Các kho tàng văn hóa phi vật thể của Hàn Quốc đã được công nhận là:

Jongmyojerye là nghi lễ tưởng nhớ tới tổ tiên được tổ chức để nhớ về hương hồn các vị Vua và các Hoàng hậu triều Joseon ở Tông Miếu - nơi thờ cúng bài vị của họ. ***Jongmyo - jeryeak*** là nhạc lễ sử dụng trong quá trình cử hành các nghi lễ. Cùng với các điệu múa nghi lễ, ***Botaepyeong*** (*Duy trì nền thái bình*) vốn là một tổ khúc gồm 11 bài ngợi ca công lao nội trị của người sáng lập ra triều đại; ***Jeongdaeeop*** (*Sáng lập Đại triều*) vốn là một tổ khúc gồm 15 bài tụng ca chiến tích quân sự của họ. Hai tác phẩm này được biên soạn năm 1447. Hai tác phẩm bổ sung, được biết đến với tên gọi ***Jongmyoakjang*** được biên soạn sau đó vài năm.

Khoảng vài trăm người chủ lễ, nhạc công, vũ công và chấp sự tham gia vào sự kiện này – điều đó phản ánh sự trang trọng và tráng lệ của các nghi lễ Nho giáo. Đây là ví dụ hiếm hoi về một kiệt tác văn hóa phi vật thể vẫn duy trì được nguyên dạng ban đầu của nó suốt 500 năm qua.

Pansori là một thể loại kể chuyện bằng âm nhạc do ca sỹ thực hiện có trống đệm. Các bản sử thi sôlô quen thuộc đặc trưng với lối hát diễn cảm, ngôn ngữ cách điệu và các điệu bộ bắt chước, hàm chứa cả văn hóa cung đình lẫn văn hóa dân gian. Pansori là một từ kết hợp giữa "*pan*" (địa điểm công cộng nơi người ta tụ họp) và "*sori*" (bài hát). Các tiết mục biểu diễn có thể kéo dài tới 8 tiếng, tại đó một nam hay nữ ca sỹ sẽ ứng tác hát theo lời vốn là sự kết hợp giữa phương ngữ nông thôn với từ ngữ văn chương Bác học. Bối cảnh sắp đặt, nhân vật và tình huống tạo nên Pansori đều có nguồn gốc từ thời Joseon.

Danoje – được tổ chức cầu mong mùa màng bội thu vào ngày Mồng 5 Tháng 5 Âm lịch, đánh dấu sự kết thúc vụ lúa mạch và gieo cấy vào mùa Xuân. Về truyền thống, đó là một trong ba ngày nghỉ quan trọng nhất cùng với Seollal (*Tết Âm lịch*) và Chuseok (*Lễ Tạ ơn*). Hội Danoje tại Gangneung của Tỉnh Gangwon-do là lễ hội truyền thống lớn nhất tại Hàn Quốc, kéo dài gần 4 tuần lễ từ Tháng 4 tới đầu Tháng 5 Âm lịch. Âm nhạc, vũ đạo, văn học, kịch nghệ và các nghề thủ công liên quan tới lễ hội đều có giá trị cao về nghệ thuật. Lễ hội đã tiếp diễn cả nghìn năm nay, phản ánh lịch sử và cuộc sống của người bình dân. Nó cũng hàm chứa các truyền thống về tôn giáo của Hàn Quốc gồm: Nho giáo, đạo Shaman, Phật giáo, Lão giáo , đồng thời giới thiệu một sự đa dạng về nghi lễ và diễn xướng.

Múa Vòng tròn Ganggangsullae được biểu diễn tại Hàn Quốc vào ban đêm như một hoạt động của những ngày nghỉ mùa và lễ hội tiêu biểu như Seollal, Daeboreum (vào tháng đủ đầu tiên của năm mới theo Âm lịch), Danoje, Baekjung (lễ đạo Phật tổ chức vào ngày 15 - 7 để ca ngợi linh hồn của người đã khuất), Chuseok và Junggu (lễ hội tổ chức vào ngày 9 - 9 theo Âm lịch). Đặc biệt, *Múa vòng tròn Ganggangsullae* được biểu diễn vào ban đêm trong dịp Chuseok.

Múa Vòng tròn Ganggangsullae là một loại hình nghệ thuật sơ khai kết hợp hát, múa và nhạc được ví như một điệu nhảy ballad kiểu Hàn Quốc. Một vòng tròn nhiều phụ nữ nhảy khi đang nắm tay nhau, trong lúc một người hát với âm vực chính (sori), thì những phụ nữ còn lại trong nhóm sẽ đáp lại giọng nữ chính bằng câu tiếp theo của bài hát. Văn hóa dân gian và điệu múa gắn liền với nhau trong loại hình nghệ thuật này cùng các nhạc cụ truyền thống Hàn Quốc như: buk (trống), và janggu (trống hình đồng hồ cát).

Jeju Chilmeoridang Yeongdeunggut (*Nghi lễ Thần gió Jeju*) là một nghi lễ pháp sư được tiến hành ở Miếu thờ Chilmeoridang tại Geonip-dong, Jeju. Geonip-dong là một ngôi làng nhỏ trên Đảo Jeju mà ngư dân kiếm sống bằng việc đánh cá, nhặt vỏ sò và làm việc giống như các thợ lặn nữ (*haenyeo*). Theo truyền thống, dân làng thực hiện nghi lễ pháp sư cầu mong hòa bình và mùa màng bội thu cho cả làng với Thần gió và Thần biển. Vào một thời điểm nhất định, các nghi lễ được tổ chức trên khắp Đảo Jeju để cầu xin Yeongdeung (Thần gió) cho biển lặng và mùa đánh bắt dư dả. Với ý nghĩa đó, nghi lễ được biết đến là Jeju Chilmeoridang Yeongdeunggut kết hợp cả niềm tin của các thợ lặn nữ và niềm tin dân gian có liên quan đến Yeongdeung. Giá trị học thức và độc đáo của nó nằm ở thực tế rằng, đây là một nghi lễ được các Haenyeo tiến hành.

Namsadangnori (*Vở kịch của những chú hề lang thang Namsadang*) nói đến các màn biểu diễn của Namsadangpae, một nhóm 40 người hoặc gồm nhiều nghệ sỹ lang thang. Hướng tới người bình dân, ***Namsadangnori*** được biểu diễn ở các vùng nông thôn, hoặc ngoại ô của thành phố.

Các màn biểu diễn này nhằm giảm bớt tâm trạng của phần lớn người đang phải chịu ách áp bức nhưng qua sự hài hước mang tính xã hội của mình, những người nghệ sỹ này cũng muốn tạo ra một nơi để lên án sự vô nhân đạo của tầng lớp quý tộc (yangban) và là chất xúc tác cho sự phát triển ý thức của tầng lớp thường dân (minjeong).

Yeongsanjae (*Nghi lễ Núi Linh Thứu*) nói đến một nghi lễ của đạo Phật thường được tổ chức vào ngày thứ 49 sau khi một người chết để giúp linh hồn

của người đó tìm thấy đường đến cõi an lạc. Bắt nguồn từ một nghi lễ do Phật Thích Ca tiến hành tại Núi Gridhrakuta ở Ấn Độ khi giảng ***Kinh Pháp Hoa***, Yeongsanjae hiện nay tượng trưng cho sự tái sinh của Yeongsan Hoesang (Hội Giảng Kinh của đức Phật Thích Ca tại Núi Linh Thứu). Đây không phải là một buổi biểu diễn mà một buổi lễ Phật giáo, thu hút sự tham gia của nhiều người.

Cheoyongmu (Múa mặt nạ Cheoyong) là một điệu múa cung đình được biểu diễn trên sân khấu khi đeo mặt nạ. Múa mặt nạ dựa trên truyền thuyết về Cheoyong ở triều đại Vua Heongang (875 - 886) của Vương Quốc Silla. Người ta nói rằng, Cheoyong thường sử dụng hát và múa để xua đuổi linh hồn quỷ sứ (thần dịch bệnh) quyến rũ vợ ông. Múa Cheoyong cũng có nghĩa là sự che chở khỏi quỷ dựa trên thuyết ***Âm Dương và Ngũ tố***.

Gagok (hát phổ thơ) là một thể loại nhạc thơ truyền thống biểu diễn với nhóm nhỏ các nhạc cụ truyền thống. Khác với Pansori (nhạc kịch), Minyo (nhạc dân gian), và Japga (hát tổng hợp), Gagok là một thể loại nhạc cổ điển được gọi là Jeongga hay là hát đối. Gagok thịnh hành trong thời kỳ Joseon. Nó sử dụng Sijo, nghệ thuật thơ truyền thống Hàn Quốc. Trong thời kỳ hiện đại, Gagok được phát triển thành bài hát được cả ca sỹ và khán giả thưởng thức.

Daemokjang nói đến một người thợ mộc hay một người thợ thủ công tài ba xây dựng nên những công trình như cung điện, đền và nhà ở hay là sự khéo léo của nhóm người thợ này. Daemokjang có thể được xem là một chức danh cổ xưa giống như Kiến trúc sư ngày nay.

Nghệ thuật săn chim ưng là một thú vui nuôi nhốt và đào tạo chim ưng (hay các loại chim ăn thịt khác). Truyền thống bắt chim hoang dại để chơi được coi là một trong những môn thể thao săn bắn lâu đời nhất của các đấng nam nhi. Việc đề cử nghệ thuật săn chim ưng vào *Danh sách Di sản Văn hóa Phi Vật thể* rất có ý nghĩa với Hàn Quốc ở chỗ nghệ thuật săn chim ưng được chia sẻ ở 10 nước như: Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Bỉ, Pháp, Mông Cổ.

Arirang là bài dân ca hát về nỗi buồn chia ly và tình yêu bị đánh mất, chứa đựng trong đó không chỉ lịch sử lâu đời mà còn cả quá trình chuyển mình của Đại hàn Dân quốc thời Cận đại. Đặc biệt, đây cũng là bài hát về tâm tư, tình cảm của người dân mất nước đi tìm lại độc lập trong thời phát xít Nhật xâm lược. Sau hàng chục năm căng thẳng khi Bán đảo Triều Tiên bị chia cắt, Arirang vẫn giữ nguyên vẹn ý nghĩa của nó trong xã hội.

Với lời ca đơn giản "*Arirang, Arirang, Ariri*", những câu hát trong bài Arirang cũng khác nhau tùy theo đặc trưng từng địa phương. Phiên bản phổ biến nhất hiện nay của Arirang bắt nguồn từ Gangwon-do, Jeonnam Jindo và Kyungnam Milyang. Chủ đề phổ biến và giai điệu đơn giản nên bất cứ ai cũng có thể dễ dàng ngân nga câu hát Arirang.

3. Chùa Haeinsa (1995)

Ngôi Chùa Haeinsa nằm trên Núi Kaya là nơi lưu giữ những bản khắc gỗ Đại tạng kinh Hán Quốc (Tripitaka Koreana), một bộ sưu tập đầy đủ nhất các bản Kinh, Luật, luận Phật giáo còn tồn tại đến ngày nay. Chúng được khắc trên 80.000 tấm gỗ vào khoảng thời gian từ năm 1237 đến 1248. Những tòa nhà trong khu Janggyeong Pangeon được xây dựng từ Thế kỷ XV để cất giữ các bản khắc gỗ. Chúng được Thế giới trân trọng bởi nó là những tác phẩm nghệ thuật vô cùng đặc biệt.

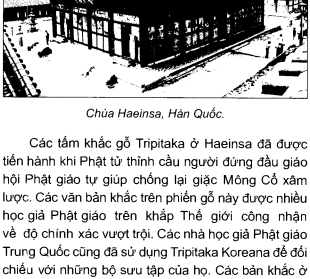

Chùa Haeinsa, Hàn Quốc.

Các tấm khắc gỗ Tripitaka ở Haeinsa đã được tiến hành khi Phật tử thỉnh cầu người đứng đầu giáo hội Phật giáo tự giúp chống lại giặc Mông Cổ xâm lược. Các văn bản khắc trên phiến gỗ này được nhiều học giả Phật giáo trên khắp Thế giới công nhận về độ chính xác vượt trội. Các nhà học giả Phật giáo Trung Quốc cũng đã sử dụng Tripitaka Koreana để đối chiếu với những bộ sưu tập của họ. Các bản khắc ở đây còn mang giá trị lớn bởi nét khắc tinh tế các chữ Hán.

Bộ sưu tập này cũng là một *Di sản Văn hóa* vô giá bởi ý nghĩa lịch sử to lớn của nó, có mối liên quan đến tư tưởng, tôn giáo, các sự kiện lịch sử cũng như nhiều trải nghiệm cá nhân. Trong số những ngôi chùa Phật giáo lịch sử tại Hàn Quốc, có ba chùa được xem là Tam Bảo Tự, trong đó có Chùa Haeinsa (Hải Ấn Tự) là ngôi chùa lớn nhất của Quốc gia này. Ngôi chùa còn có tên là Pháp Bảo Tự (Dhrama Jewel Temple) bởi nó là nơi lưu giữ những phiến gỗ khắc ***Kinh Phật*** và giáo pháp đạo Phật. "*Pháp Bảo*" (Dhrama Jewel) là từ để chỉ các giáo lý Phật giáo hoặc là bộ sưu tập những lời răn dạy của đức Phật.

Haeinsa là điểm đến nổi tiếng của những người hành hương, không chỉ đối với các Phật tử Hàn Quốc mà với cả Phật tử và học giả từ khắp nơi trên Thế giới. Hiện tại, Haeinsa có khoảng 500 nhà sư sống tại đây. Họ nghiên cứu những lời giáo lý của đức Phật và bảo vệ Tripitaka Koreana. Nhiều tòa nhà với mục đích tương tự được xây dựng ở Trung Quốc và Nhật Bản vào khoảng Thế kỷ XVIII và XIX có lối kiến trúc và xây dựng kém xa so với nơi đây. Đây là ngôi nhà gỗ rộng nhất Thế giới được xây dựng theo kiến trúc gỗ truyền thống của đầu triều đại Joseon. Nó được thiết kế để tạo ra độ thông gió tự nhiên thích nghi với điều kiện khí hậu ẩm và vì thế, trong hơn 500 năm qua, những bản khắc gỗ quý giá vẫn tồn tại mà không hề bị phá hoại bởi mối mọt hay côn trùng.

4. Di sản Ký ức Thế giới

Năm 1997, UNESCO khởi xướng Danh sách *Di sản Ký ức Thế giới* nhằm mục đích bảo tồn và tuyên truyền qua các tài liệu về *Di sản Thế giới* có nguy cơ bị biến mất vĩnh viễn.

Hunminjeongeum là sách vỡ lòng cho việc dạy chữ Hangeul. Bảng chữ cái tiếng Hàn Quốc do bậc trị vì thứ 4 của triều đại Joseon, Vua Sejong (vào khoảng năm 1418 - 1450) lập ra. Bảng chữ cái mới được ban hành vào năm 1446.

Joseon Wangjosillok là kết quả của truyền thống biên soạn ghi chép lại lịch sử của từng triều đại. Nó được bắt đầu từ năm 1413, với cuốn ***Biên niên sử*** của Vua Taejo, người sáng lập và là vị Vua đầu tiên của triều đại Joseon, triều đại này kết thúc vào năm 1910. Cuốn ***Biên niên sử*** này do các nhà sử học tại Quốc Sử quán biên soạn, và để đảm bảo cho việc bảo quản, các bản sao được lưu giữ tại nơi cất giữ đặc biệt ở nhiều vùng khác nhau của đất nước.

Buljo Jikjisimcheyojeol, được nhà sư Baegun (1298 - 1374) biên soạn năm 1372, chứa đựng những điều cốt yếu của dòng thiền Seon. Các từ khóa của tên gọi "*Jikjisimche*" được lấy từ thành ngữ về đạt được giác ngộ thông qua thực hành Seon. Lời ghi ở cuối sách nói rõ rằng, nó được in theo kiểu chữ kim loại rời tại Chùa Heungdeoksa vào năm 1377, khoảng 70 năm trước khi bản ***Kinh thánh Gutenberg*** được in tại Đức, đánh dấu cuốn sách cổ nhất Thế giới được in với bảng chữ kim loại rời. Đây là cuốn sách dạy chữ Hangeul, hệ thống chữ cái tiếng Hàn do Vua Sejong (1418 – 1450), vị Vua thứ 4 của triều đại Joseon sáng tạo.

Ban Thư ký Hoàng triều của triều đại Joseon, chịu trách nhiệm lưu giữ ***Seungjeongwon Ilgi*** – hồ sơ ghi chép chi tiết về các sự kiện xảy ra hàng ngày cũng như lịch trình chính thức của triều đình, kể từ vị Vua đầu tiên của triều đại Joseon là Taejo (khoảng 1392-1398), tới vị Vua thứ 27 cuối cùng là Sunjong (khoảng 1907-1910). Tuy nhiên, hiện tại chỉ có 3.243 cuốn *Nhật ký* còn tồn tại. ***Seungjeongwon Ilgi*** ghi lại một khối lượng đồ sộ các thông tin mang tính lịch sử, xác thực, cùng các bí mật Quốc gia của triều đại Joseon. Nó có vai trò là nguồn khởi tạo ban đầu cho các cuốn biên niên sử của triều đại Joseon, vì thế giá trị lịch sử của nó thậm chí còn lớn hơn chính các cuốn biên niên sử.

Goryeo Daejanggyeong (*Bộ Đại Tạng kinh triều đại Goryeo*), còn được biết đến với tên gọi ***Đại Tạng kinh Hàn Quốc***, là một tập hợp Kinh sách Phật giáo. Nó được khắc trên 81.258 mộc bản, từ Thế kỷ XIII, dưới triều đại Goryeo (918-1392). Bộ Kinh hiện đang được lưu giữ tại Chùa Haeinsa ở Tỉnh Gyeongsangnam-do.

Một hình thức độc đáo của di sản tư liệu là ***Uigwe***, tập hợp các điển chế của triều đại Joseon kéo dài 500 năm. Nó thu thập toàn diện và có hệ thống các bài viết và các bức tranh, mô tả chi tiết các nghi lễ và nghi thức quan trọng của triều đình Joseon. Phong cách di sản tư liệu đặc biệt này không thể tìm thấy tại bất cứ nơi nào khác trên Thế giới.

Donguibogam (*Nguyên lý và Thực hành Đông y*) là một cuốn Bách khoa Toàn thư về kiến thức y học và kỹ thuật chữa trị do Heo Jun (1539-1615), biên soạn, với sự hỗ trợ của các chuyên gia y học và giới trí thức, dưới sự chỉ đạo của triều đình. Tác phẩm này cho thấy sự tiến triển của y học tại Đông Á. Liên quan đến hệ thống chăm sóc sức khỏe, nó phát triển các ý tưởng về y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe cộng đồng do Nhà nước chịu trách nhiệm – vốn là các ý tưởng chưa từng có tiền lệ cho tới tận Thế kỷ XIX.

5. Đảo núi lửa Jeju và các ống nham thạch (2007)

Đảo Jeju là đảo lớn nhất Hàn Quốc (rộng 73 km, dài 41 km) và cũng là tỉnh nhỏ nhất của đất nước này. Hòn đảo có diện tích bề mặt 1.846km^2. Nhờ nằm cách đất liền 130 km nên Đảo Jeju chịu ảnh hưởng bởi khối khí đại dương Đông ấm,Hè mát. Nhiệt độ cao nhất trong những tháng Hè không quá 33°C và không dưới 10°C vào mùa Đông.

Nằm giữa trung tâm Đảo Jeju là Núi Hallasan, ngọn núi cao nhất Hàn Quốc và là một núi lửa không còn hoạt động. Ngọn núi này cao 1.950 m trên mực nước biển, bao quanh là 360 núi lửa vệ tinh.

Được hình thành từ những đợt phun trào núi lửa nên nhìn khắp nơi trên đảo đâu cũng thấy đá. Chúng có màu đen, xốp, nhẹ và hút nước. Đá rải khắp nơi trên đường, nhất là xung quanh những

vườn quýt đặc sản của Jeju. Cư dân ở đây còn lấy đá để xây nhà, đắp thành cổng và làm hàng rào bao quanh, dùng đá xây cột mốc phân giới giữa làng này và làng kia.

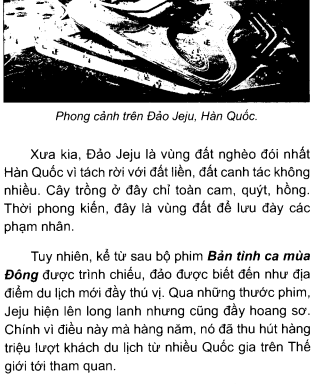

Phong cảnh trên Đảo Jeju, Hàn Quốc.

Xưa kia, Đảo Jeju là vùng đất nghèo đói nhất Hàn Quốc vì tách rời với đất liền, đất canh tác không nhiều. Cây trồng ở đây chỉ toàn cam, quýt, hồng. Thời phong kiến, đây là vùng đất để lưu đày các phạm nhân.

Tuy nhiên, kể từ sau bộ phim ***Bản tình ca mùa Đông*** được trình chiếu, đảo được biết đến như địa điểm du lịch mới đầy thú vị. Qua những thước phim, Jeju hiện lên long lanh nhưng cũng đầy hoang sơ. Chính vì điều này mà hàng năm, nó đã thu hút hàng triệu lượt khách du lịch từ nhiều Quốc gia trên Thế giới tới tham quan.

Trái ngược với Seoul nhộn nhịp, tấp nập người và xe, nhà cao tầng san sát, Jeju lắng đọng và êm đềm, xứng đáng với danh hiệu "*Hòn đảo của hòa bình*". Đối với người Hàn Quốc, hòn đảo xinh đẹp với phong cảnh thanh bình, bờ biển tràn ngập nắng và gió, là địa điểm lý tưởng cho những kỳ nghỉ trăng mật của các cặp vợ chồng mới cưới hoặc những kỳ nghỉ giúp gắn kết gia đình.

6. Đền Jongmyo (1995)

Điện thờ Jongmyo là một ví dụ nổi bật của phong cách kiến trúc thờ tổ tiên của Hoàng gia Hàn Quốc. Từ Thế kỷ XVI cho đến nay, nó vẫn được bảo tồn gần như trọn vẹn. Jongmyo còn có ý nghĩa quan trọng hơn nữa bởi nó góp phần gìn giữ một di sản văn hóa phi vật thể với những nghi lễ truyền thống.

Jongmyo là điện thờ tổ tiên của Hoàng gia triều đại Joseon (1392 - 1910). Vua Taejo, vị Vua sáng lập vương quốc đã quyết định chuyển Kinh đô về Hanyang (Seoul ngày nay) vào năm 1394 và bắt đầu cho xây dựng Jongmyo. Bài vị của bốn thế hệ tổ tiên Vua Taejo đã được chuyển từ Kaesong về đây. Dần dần, người ta tiếp tục xây thêm những ngôi nhà khác để tôn trí bài vị của những vị Vua Joseon sau này.

Khu điện thờ Jongmyo được đặt giữa thung lũng và bao quanh bởi các ngọn đồi thấp, tuy vậy, những cảnh quan nhân tạo cũng đã được xây để tạo ra sự cân bằng với các yếu tố tự nhiên sao cho đúng với thuật phong thủy. Jongmyo bao gồm bộ ba các ngôi nhà mà trung tâm là Hyangdaechong, một ngôi nhà đơn lẻ trong điện thờ chính, và Lễ đường Vĩnh Bình (Hall of Eternal Peace – *Lễ đường bình yên vĩnh viễn*), một điện thờ phụ. Những công trình nổi bật ở đây bao gồm: Công trình Changyopmun (cổng chính), được xây dựng từ những phiến gỗ dày; Mangmyoru, công trình bằng gỗ có mái ngói nơi Vua ngồi chờ trước khi tiến hành các nghi lễ; Kongmindang, điện thờ Vua Kory do Vua Taejo xây dựng; Hyangdaechong, ngôi nhà cất giữ đồ tế tự; và Chaesil, sảnh chính là nơi người tham gia ngồi đợi để thực hiện nghi lễ sắp diễn ra.

Jongmyo Chongjon được bao quanh bởi các bức tường hình chữ nhật với các cổng vào ở phía Nam, Đông và Tây. Nền sân chữ nhật được lát đá hoa cương thô. Chongjon là một công trình tạo nên chủ yếu bằng gỗ, kể cả các khu nhà ở hai bên cánh trái phải. Chúng được chia ra làm nhiều phòng nhỏ với hành lang mở ở phía trước. Có 19 phòng thờ, cách nhau bởi những cánh cửa gỗ; chúng được chia ra làm nhiều khu vực riêng để đặt 49 bài vị đặt trong đó. Các phòng chờ bên ngoài được ngăn cách bởi các tấm màn che. Mái đầu hồi được hỗ trợ bởi những rầm chia bằng gỗ khá đơn giản. Lối vào chính chỉ dành cho linh hồn tổ tiên và vì thế không ai được phép bước qua. Cổng phía Đông dành cho các vị Vua và cổng phía Tây là lối vào của nhạc công trình tấu nhạc.

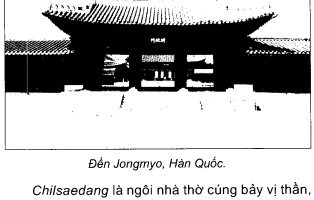

Đền Jongmyo, Hàn Quốc.

Chilsaedang là ngôi nhà thờ cúng bảy vị thần, bao gồm: Thần bảo vệ cổng cung điện, Thần bếp, Thần bảo vệ đường xá, Thần sảnh đường và các căn phòng, Thần bảo vệ lối ra vào và Thần bảo vệ

những người đã chết vì bệnh dịch. *Kongshinuang* là nơi thờ bài vị của 83 thần dân trung thành với các vị Vua Joseon. *Jonsacbong* là nơi chuẩn bị những nghi cụ và đồ cần thiết cho nghi lễ. *Subokbang* là nơi ở của người trông coi đền và cũng là nơi kiểm tra thức ăn được dùng trong các nghi lễ.

Yongnyonjon là nơi đặt bài vị của những vị Vua không được xem là đáng vinh danh mãi mãi, khi chúng chuyển khỏi Jongjon. Tòa nhà nằm tại một khu hình chữ nhật với ba cổng vào và xây dựng trên một nền đất vuông lát đá hoa cương mỏng. Nó có hai cánh cửa hai bên với kích thước khác nhau. Những rầm chia trên đỉnh các cột trụ tròn được xây lên để đỡ cho máng thoát nước dưới mái hiên.

7. Hang động Seokguram và Chùa Bulguksa (1995)

Chùa Bulguksa ở phía Đông Nam, cách Thị trấn Gyongju khoảng 16 km, thuộc phía Bắc Tỉnh Gyeongsang. Bulguksa được xem là một ngôi tự viện lớn và đẹp nhất của Hàn Quốc. Toàn bộ công trình được xây dựng thành từng hàng, từng dãy trên các bậc đá, trông xa như một đế gỗ của ngọn Núi đá T'ohamsan.



Chùa Bulguksa, Hàn Quốc.

Bulguksa được dựng vào thời kỳ đầu của triều đại Silla, một triều đại hưng thịnh của Phật giáo Hàn Quốc. Hoàng hậu của triều đại Silla đã phát tâm xây chùa để cầu nguyện cho sự thịnh vượng, bình yên của Vương quốc. Nó được khởi công từ năm 528 nhưng sau đó bị đình trệ. Mãi đến năm 751, thời Vua Gim Daeseong, mới quyết định tiếp tục xây dựng để làm yên lòng vong linh cha mẹ mình. Đến năm 774, công trình hoàn thành và được đặt tên là Chùa Bulguksa.

Chùa từng được tôn tạo thêm vào triều đại Vua Goryo và Vua Joseon. Khi quân Nhật xâm chiếm, trong khoảng thời gian từ 1592 - 1598, ngôi chùa gỗ này đã bị thiêu trụi. Năm 1604, chùa được tái thiết và trải qua 40 lần xây dựng bổ sung, kéo dài tới năm 1805. Thế nhưng, cũng chung số phận với nhiều tu viện khác, nó bị hủy hoại khá nhiều do các cuộc chính biến và thời gian. Chính vấn đề lịch sử này đã hấp dẫn nhiều nhà nghiên cứu Nhật Bản và sự quan tâm của Chính phủ Hàn Quốc.

Chùa được xem là một kiệt tác về thời kỳ vàng son của nghệ thuật Phật giáo triều đại Silla. Đôi lúc, người ta xem Bulguksa là một phần của đất Phật, vì nơi đây đã cất giữ rất nhiều di sản quý của Quốc gia. Khu vực chùa có hai ngôi chính điện, đây là một hiện tượng lạ: một thờ Đức Thích Ca và một thờ Đức A Di Đà.

Hang động Seokguram là *khu tăng xá* của Chùa Bulguksa, nằm phía Đông ngọn Núi T'ohamsan. Người ta cho rằng Seokguram được xây dựng từ năm 751, nhưng sử sách còn lại có quá ít thông tin về nó. Những tư liệu cuối cùng miêu tả nơi đây là của Thế kỷ thứ XVIII. Khu này được phát hiện vào thời gian đầu Thế kỷ XX trong tình trạng đổ nát. Chính phủ Nhật Bản nhận trách nhiệm khôi phục lại ngôi Chùa ở hang động này. Sau Thế chiến Thứ II, nó lại rơi vào tình trạng hoang phế kéo dài gần 2 thập niên.

Khu hang đá tôn nghiêm này thờ một bức tượng Bồn Sư đặt trên bệ chính giữa của gian phòng, xung quanh được thiết trí các bức tượng Hộ pháp. Trần được tạo thành hình bán nguyệt và khắc chạm một đóa sen lớn, bao phủ toàn bộ mái vòm. Vào sáng sớm, rất nhiều người thường đến đây hay các khu vực lân cận để ngắm Mặt trời lên, một tuyệt tác tuyệt vời của thiên nhiên ban tặng cho nơi này.

Năm 1995, Chùa Bulguksa được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới* cùng với Hang động Seokguram.

8. Khu di chỉ mộ đá ở Gochang, Hwasun và Ganghwa (2000)

Nằm ở khu vực miền Tây của Hàn Quốc, khu lăng tẩm thời Cổ đại tại Gochang, Hwasun, và Gangwha có hàng trăm mộ đá và các ngôi mộ từ Thế kỷ thứ I Tr.CN được xây dựng bằng nhiều tảng đá lớn. Những mộ đá này rất phổ biến tại Châu Á, Châu Âu, Nam Phi song Hàn Quốc có số lượng lớn nhất.

Mộ đá gồm từ hai tấm đá trở lên nâng đỡ một tấm đá lớn. Đây là kiểu mộ được xây dựng hết sức đơn giản, những phiến đá được dựng đứng, bên dưới là thi hài các nhân vật quan trọng thuộc thời kỳ Đồ Đá mới và thời kỳ Đồ đồng. Mỗi ụ đều phủ kín phần thi hài người chết, song phần ụ được đắp bên trên dần dần biến mất do tác động của thời tiết hoặc thú dữ.

Mộ đá tại Gochang, Hwasun, và Ganghwa có mật độ dày đặc và phong phú nhất trên Thế giới. Các

khu mộ đá này cung cấp những chứng cứ quan trọng về việc đá đã được khai thác, vận chuyển và đưa lên cao như thế nào.

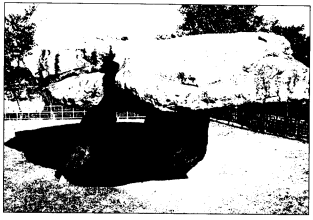

Mộ đá Gochang, Hàn Quốc.

Lần khai quật đầu tiên được thực hiện vào năm 1965, tại Gochang, khi cuộc khảo sát địa chất được tiến hành. Chương trình này được thực hiện tiếp theo vào các năm 1983, 1990 và 1992. Riêng nhóm mộ đá Hwasun đến tận năm 1996 mới được phát hiện do chúng nằm trong khu bảo tồn rừng.

Khu Gochang là khu mộ lớn nhất và đa dạng nhất, nằm ở trung tâm Làng Maesan. Hầu hết những mộ đá này đều nằm ở độ cao từ 15 đến 50 m so với chân đồi phía Nam. Chúng có chiều cao từ 1 đến 5,8 m và có thể nặng từ 10 đến 300 tấn. Theo ghi chép, có đến 442 mộ đá với rất nhiều kiểu dáng khác nhau, phụ thuộc vào hình dáng của phần đỉnh.

Tương tự như khu mộ đá Gochang, mộ đá Hwasun nằm trên sườn những ngọn đồi thấp, dọc theo Sông Jiseokgang. Những mộ đá đơn lẻ trong khu vực này được bảo tồn nguyên vẹn hơn so với những mộ đá Gochang. Nhóm mộ đá Hyosan-ri ước tính có đến 158 ngôi và khu Daesin-ri có đến 129 ngôi.

Khu mộ đá Ganghwa nằm trên sườn núi ở hòn Đảo Ganghwa. Mộ đá ở đây cao hơn và được xây dựng mang phong cách đặc trưng hơn những mộ đá tại Bugun-ri và Gocheon-ri. Ba khu vực này đã được ghi vào danh sách di sản dưới sự bảo trợ của Cơ quan bảo tồn *Di sản Văn hóa*.

Năm 2000, Khu mộ đá Gochang, Hwasun và Ganghwa đã được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới*.

9. Quần thể cung điện Changdeokgung (1997)

Changdeokgung (Hán Việt: Xương Đức Cung) là một quần thể cung điện nằm trong một công viên lớn của Seoul, Hàn Quốc.

Cung điện này là một trong 5 cung điện vĩ đại được xây dựng bởi các vị Vua của triều đại Joseon, Hàn Quốc.

Do vị trí cung điện nằm về phía Đông của Cung điện Gyeongbok nên Changdeokgung còn được gọi là Đông Cung. Theo nghĩa đen Changdeokgung có nghĩa là *khởi sắc, đức hạnh*.

Đây là một cung điện được ưa thích nhất của các Hoàng tử triều đại Joseon. Giống như 5 cung điện lớn khác tại Seoul, Changdeokgung đã bị phá hủy rất nhiều trong giai đoạn Hàn Quốc bị Nhật Bản chiếm đóng. Hiện nay, chỉ còn 30% của các cấu trúc cung điện cũ tồn tại.

Changdeokgung là cung điện thứ 2 sau Cung điện Gyeongbokgung (được xây dựng năm 1395 như là một cung điện chính).

Các thành phần của cung:

Đôn Hòa môn, cổng chính (đại môn) xây năm 1412

Nhân Chính điện, trung tâm của Changdeokgung-*Tuyên Chính điện*, là nơi vương thần nghị luận cũng như tổ chức yến tiệc hay thi cử cho các Nho sinh.

Hi Chính đường, phòng sinh hoạt hàng ngày của các Vua

Đại Tạo điện, nơi sinh hoạt hàng ngày của các vương phi

Bí uyển, khu vườn với kiến trúc tiêu biểu của Hàn Quốc.



Cung điện Changdeokgung, Hàn Quốc.

Vì nhiều lý do mâu thuẫn giữa các Hoàng tử, với những cuộc đấu tranh về quyền lực và vị trí trên ngai vàng, Hoàng tộc đã xảy ra biến cố anh em giết hại nhau, đã khiến cung điện cũ là Gyeongbokgung được thay thế bởi cung điện mới là Changdeokgung.

Cung điện mới này được xây dựng vào năm 1405 và hoàn thành vào năm 1412. Nó bị đốt cháy trong cuộc xâm lược của Nhật Bản vào năm 1592 và được xây dựng lại bởi Vua Seonjio năm1609, và sau đó là Vua Gwanghaegun.Vua Seonjio mở rộng thêm cung điện khoảng 500.000 m^2, bao gồm cả Huwon.

Lần bị phá hủy tiếp theo là vào năm 1623, vì cuộc nổi dậy chống lại triều đình, cung điện bị tấn

công bởi nhà Thanh Mãn Châu. Nhưng trong suốt quá trình sửa chữa vẫn trung thành với kết cấu và thiết kế ban đầu.

Hoàng đế cuối cùng của Hàn Quốc là Sunjong sống ở đây cho đến khi mất vào năm 1926.

Hiện nay, Cung điện Changdeokgung thuộc về Chính phủ.

Ngày nay có 13 tòa nhà còn lại trên nền cũ của cung điện, và 28 gian trong vườn. Diện tích chiếm 110 mẫu Anh (45 ha).

Công trình đáng chú ý trong quần thể này là: Donhwa-mun (xây dựng năm 1412, xây dựng lại năm 1607 với một quả chuông đồng nặng 9 tấn). Cung điện đã từng là nơi ở của Vua, các chính khách, và Hoàng gia trong đó có Công chúa Bangja.

Trái ngược với cung điện cũ Gyeongbokgung là có một sự bố trí về nguyên tắc một cách chính xác, còn Cung điện Changdeokgung xử lý theo cách phóng khoáng hơn.

Changdeokgung được UNESCO công nhận là *Di tích lịch sử Thế giới* vào năm 1997. Bởi sự nổi bật về kiến trúc cung điện Viễn Đông và thiết kế sân vườn, có sự hài hòa với tự nhiên, thích nghi với địa hình, cũng như duy trì được các loài thực vật bản địa.

Cung điện Changdeokgung được sử dụng quay trong bộ phim Hàn Quốc nổi tiếng là ***Nàng Dae Jang Geum*** vào năm 2000.

10. Quần thể lăng mộ Hoàng gia của vương triều Joseon (2009)

Quần thể lăng mộ vương tộc của Triều Tiên là khu di tích gồm 40 lăng mộ nằm rải rác tại 18 địa điểm được xây dựng từ năm 1408 đến năm 1966, nhằm tưởng nhớ đến những người đã khuất và thể hiện uy nghiêm của vương tộc dưới nhiều triều đại của đất nước này.

Mỗi lăng mộ có một gò chôn cất, khu vực nghi lễ, ngôi đền hình chữ T bên trong là bia đá, nhà kho, nhà bếp Hoàng gia, cổng ra vào lăng mộ, các tượng đá khắc hình người và động vật với mục đích bảo vệ lăng mộ và trang trí. Phía sau lăng mộ là những gò đất cao và các bức tường bao nhằm bảo vệ tránh khỏi ngập lụt.

Ngôi mộ cổ nhất trên Bán đảo Triều Tiên được xây dựng từ thời kỳ Đồ đá đến Đồ đồng, đó là lăng mộ Dolmen. Sau đó, đến thời kỳ vương quốc Silla (Thế kỷ thứ VI), hệ thống lăng mộ phát triển theo những quy tắc nhất định như: Mộ có một lỗ thông ra ngoài, nền móng lăng mộ được lót bằng gỗ, đá được phủ xung quanh và trong mộ, bên trên được bao phủ bởi đất tạo thành các gò. Có những lăng mộ độc đáo như: Đặt 4 con hổ đá về 4 hướng của lăng mộ, trước mộ để bàn đá, lăng mộ được xây dựng trên nền đất bằng và cũng có thể ở trên núi.

Đến thời Cao Ly (918 - 1392), các lăng mộ xây dựng vẫn tuân theo quy tắc dưới thời Tân La nhưng có thêm một số điểm mới như: Có các cột đèn bằng đá, các tượng đá được đặt nhiều hơn xung quanh gò đất, mỗi lăng mộ được xây dựng thêm ngôi đền hình chữ T và bia khắc...

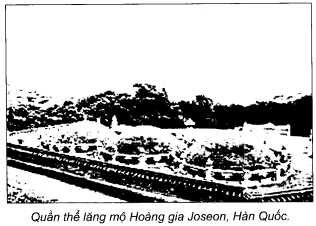

Quần thể lăng mộ Hoàng gia Joseon, Hàn Quốc.

Đến thời triều đại Triều Tiên, các lăng mộ được xây có sự nhất quán hơn, và so với các lăng mộ dưới thời Cao Ly có nhiều biến thể mới. Lăng mộ được xây dựng trên đồi, được chia thành 3 khu vực là khu gò đất chôn cất ở phía trên, khu vực các công trình ở giữa, còn khu vực cổng và các tượng đá trang trí ở phía dưới. Lăng mộ dưới triều đại Triều Tiên được chia thành 5 giai đoạn phát triển bao gồm:

- Giai đoạn kế thừa của vương triều Cao Ly, ngoài ra sử dụng thêm các cột đá 8 cạnh và các cột đèn bằng đá.

- Giai đoạn xuất hiện của các nghi lễ chôn cất.

- Giai đoạn phát triển theo phong thủy trong xây dựng lăng mộ, chẳng hạn như các căn phòng đá thì được xây dựng bằng các bức tường, và có lan can quanh mộ.

- Giai đoạn xuất hiện các tượng người bằng đá nhưng kích thước được thu nhỏ hơn so với trước.

- Giai đoạn mà các hình khắc đá được sử dụng nhiều và được đặt ở các vị trí mới.

11. Trung tâm lịch sử Gyeongju (2000)

Khu di tích lịch sử Gyeongju là nơi còn gìn giữ rất nhiều ví dụ điển hình của nghệ thuật Phật giáo Hàn Quốc dưới hình thức các tác phẩm điêu khắc, phù điêu, miếu chùa, và phần còn lại của ngôi đền và cung điện trong thời kỳ rực rỡ nhất của hình thức thể hiện nghệ thuật độc đáo, đặc biệt từ Thế kỷ thứ VII và Thế kỷ thứ X.

Bán đảo Triều Tiên đã được cai trị trong gần 1.000 năm dưới triều đại Silla.

Cư dân Triều Tiên đã từng định cư trong và xung quanh khu vực mà hiện nay là Thị trấn Kyongju từ thời kỳ Tiền sử. Gia tộc Silla trở thành gia tộc Hoàng gia cai trị phần phía Đông Nam của Bán đảo Triều Tiên vào năm 57 Tr. CN. Họ đã chọn Kyongju làm Kinh đô của đất nước. Sau thời kỳ đó là một thời gian dài đầy rẫy những cuộc nội chiến giữa các vương quốc thù địch. Với sự giúp đỡ của nhà Đường ở Trung Quốc, Vương quốc Silla đánh bại các đối thủ của nó vào Thế kỷ thứ VII, thiết lập và áp đặt những quy tắc riêng trên phần lớn lãnh thổ Bán đảo Triều Tiên. Dòng họ Silla tiếp tục cai trị bán đảo này cho đến đầu Thế kỷ thứ X. Những người đứng đầu gia tộc Silla đã tôn tạo nhiều tòa nhà, cung điện, đền chùa và pháo đài. Những ngôi mộ của gia tộc này cũng đã được tìm thấy xung quanh khu vực Kinh đô cổ.

Phật giáo Đại thừa đã được truyền bá từ Trung Quốc vào Triều Tiên trong giai đoạn Thế kỷ thứ VII và đã được vương quốc Silla đón nhận. Núi Namsan, vốn được tôn kính bởi các giáo phái của Triều Tiên thời đó, trở thành một ngọn núi thiêng liêng của Phật giáo và thu hút rất nhiều tín đồ từ khắp nơi. Người Silla đã thuê những Kiến trúc sư và nghệ nhân thủ công lành nghề nhất thời đó để kiến tạo nên nhiều ngôi đền, miếu thờ và các tu viện. Khi giai đoạn cai trị của Vương quốc Silla kết thúc, Bán đảo Triều Tiên trải qua một giai đoạn nữa với những cuộc xung đột nội bộ. Sau đó, nó được thống nhất dưới sự cai trị của triều đại Yi (triều Joseon) cho đến khi triều Joseon chấm dứt vào năm 1910. Tuy vậy, trong thời gian đó, Triều Tiên cũng đã từng bị xâm chiếm và tàn phá bởi Nhật Bản vào Thế kỷ XVI và tộc Mãn Châu vào Thế kỷ XVIII trước khi nó được sáp nhập thành lãnh thổ của Nhật Bản vào năm 1910. Trong suốt giai đoạn lịch sử khá dài này, Kyongju vẫn duy trì được nét bản sắc đô thị, mặc dù cũng có không ít những kiến trúc bị suy thoái và phá hủy.

Có ba vành đai tạo nên khu di tích lịch sử Kyongju. Ngoài ra, địa điểm được công nhận là *Di sản Thế giới* còn có Pháo đài Hwangnyongsa và Sansong. *Vành đai Núi Namsan* nằm về phía Bắc của đô thị Kyongju. Tại đây vẫn còn một số lượng lớn những di chỉ thời Tiền sử trong khu vực được công nhận là *Di sản Thế giới*.

Vành đai Wolsong gồm các di tích: Cung điện Wolsong đã bị đổ nát, cánh Rừng Kyerim nơi truyền thuyết xa xưa kể lại rằng đây chính là nơi sinh thành của người sáng lập nên gia tộc Kim ở Kyongju; Hồ Anapchi trên nền Cung điện Imhaejon (đã bị phá hủy) và đài quan sát Chomsongdae.

Vành đai Công viên Tumuli bao gồm ba nhóm những ngôi mộ Hoàng gia. Hầu hết các ngôi mộ đều có mái vòm, tuy nhiên một số lại có hình bán nguyệt hay hình quả bầu. Những ngôi mộ này thường chứa hai quan tài bằng gỗ được phủ sỏi. Nhiều cuộc khai quật đã tìm thấy được các đồ vật đặt trong mộ như: Vàng, thủy tinh và gốm sứ. Trong những ngôi mộ đó còn tìm ra bức tranh bích họa trên vỏ cây bạch dương vẽ hình một con ngựa có cánh.

** Ngoài ra Hàn Quốc còn có: Pháo đài Hwaseong ở Suwon được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới năm 1997).*

TRIỀU TIÊN

Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên có 2 di sản Thế giới được UNESCO công nhận.

1. Khu lăng mộ Koguryo

Được công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 2004, khu vực này bao gồm hơn 10.000 lăng mộ có từ thời Vương quốc Koguryo, trải rộng từ Bình Nhưỡng tới Nampo và Hwanghae. Những bức tranh tường trong lăng là điểm nổi bật của khu di tích.



Khu lăng mộ Koguryo, Triều Tiên.

Koguryo là vương quốc hùng mạnh nhất ở miền Đông Bắc Trung Quốc và Bán đảo Triều Tiên từ Thế kỷ V - VII. Vương quốc được thành lập ở Trung Quốc từ năm 32 Tr. CN và chuyển Kinh đô về Bình Nhưỡng năm 427. Ở đây, có hơn 10.000 lăng mộ thời Koguryo và khoảng 90 lăng mộ có các bức tranh tường. Đây có thể là nơi yên nghỉ của những bậc Vua Chúa, Nữ hoàng và thành viên của Hoàng gia cùng giới quý tộc.

Nhiều bức tranh được đánh giá là những kiệt tác trong các lăng mộ giúp hậu thế hiểu rõ hơn về cuộc sống và quan điểm về "*thế giới bên kia*" của người dân thời kỳ Koguryo. Có thể nói nghệ thuật thời Vương quốc Koguryo có ảnh hưởng lớn đối với nghệ thuật các nước Đông Á, trong đó có Nhật Bản.

2. Kinh đô Vương quốc Silla của Triều Tiên[1]

Những báu vật văn hóa hấp dẫn nhất ở phía Bắc Tỉnh Kiyôngxăng đã chứng minh một cách hùng hồn rằng, vùng Kiyôngju chính là Kinh đô xưa của vương quốc Silla tồn tại từ năm 57 Tr. CN đến năm 953 S. CN. Mảnh đất cầu phúc của những tia sáng Mặt trời đầu tiên mọc lên ở phương Đông, toàn thể thành phố là một bảo tàng lộ thiên rực rỡ, có vô số đền đài và kho báu lịch sử - đó là hoa trái của tuổi vàng văn hóa dân tộc Triều Tiên. Bảo tàng Kiyôngju còn giữ được hơn 80.000 di vật được khám phá ngay trong vùng, chứng tích về chủ quyền suốt trong mười Thế kỷ của một nền văn hóa thịnh vượng trong bề dày lịch sử đất nước Triều Tiên.

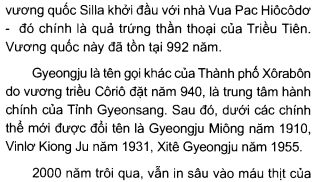

Đền đài Vương quốc Silla xưa, Triều Tiên.

Gyeongju hay Xôrabôn cũng là Kinh đô của vương quốc Silla khởi đầu với nhà Vua Pac Hiôcôđơ - đó chính là quả trứng thần thoại của Triều Tiên. Vương quốc này đã tồn tại 992 năm.

Gyeongju là tên gọi khác của Thành phố Xôrabôn do vương triều Côriô đặt năm 940, là trung tâm hành chính của Tỉnh Gyeonsang. Sau đó, dưới các chính thể mới được đổi tên là Gyeongju Miông năm 1910, Vinlơ Kiong Ju năm 1931, Xitê Gyeongju năm 1955.

2000 năm trôi qua, vẫn in sâu vào máu thịt của mỗi người dân xứ sở này một Gyeongju, bảo tàng lộ thiên. Ngay trong lòng thành phố, người ta đã chứng kiến 23 kho bảo vật Quốc gia, 42 kho báu và 53 thắng cảnh, lâu đài lịch sử. Nhà bảo tàng Kiôngju trải rộng 90.000 m^2 bao gồm 87.000 gian phòng của thời đại Vương quốc Silla, trong đó có 13 kho bảo vật Quốc gia và 19 kho bảo vật thiên nhiên. Bảo tàng được xây dựng năm 1915 với tư cách là phòng triển lãm nhân dân thành phố cất giữ những di sản văn hóa trong tòa nhà cũ được xây dựng từ triều đại Sôxông. Nhà Bảo tàng hiện nay được xây dựng với quy mô hiện đại và khoa học từ năm 1975.

Ngôi Chùa Pungucxa

Nếu có một địa điểm không bao giờ vắng khách du lịch và nhà nghiên cứu thì đó chính là ngôi chùa Pungucxa. Chùa này được xây dựng từ năm 528 bởi một Nữ hoàng, mẹ của Vua Pôphungoăng. Ngôi chùa đẹp rực rỡ như hiện nay được xây dựng lại năm 751 dưới triều Vua Kiôngđô. Giáo sư Trường Đại học Kiông Bua, Xô Xuxanh, đã dày công nghiên cứu về ngôi chùa, và năm 1984 công bố một niên hiệu mới: Chùa được xây dựng từ năm 414, dưới triều Xinrông (402 - 417) của vương quốc Silla.

Pungucxa là một trong các ngôi chùa đẹp nhất được tạo dựng vào những năm tháng vàng son của vương quốc Silla thống nhất. Đó là cả một kho báu về kiến trúc cổ. Được xây trên tòa núi đá lởm chởm, ngôi chùa là biểu tượng sự phân giới giữa cõi Phật với cõi trần thế.

Tabôtap và Xôcatap là hai trong số những ngôi chùa đẹp nhất phương Đông. Nó được xây dựng trước chính điện Taơnjông cả Chùa Pungucxa. Riêng ngôi chùa Tabôtap cao 10,4 m, rộng 4,4 m có kiến trúc đặc biệt, có phần khác với lối kiến trúc chùa chiền truyền thống của đất nước Triều Tiên.

Hang động nổi tiếng Xôcurăng

Hang động nhân tạo này cách ngôi Chùa Pungucxa khoảng 3 km, có thể là được xây dựng năm 751. Lòng hành lang hình vuông, được trang trí những hình điêu khắc của nghệ thuật Phật giáo. Trần hang là một vòm tròn, người ta gắn lên đó pho tượng lớn Thích ca mâu ni cao 3,4 m - một pho tượng của Phật giáo xa xưa.

Cửa hang tiếp nhận ánh sáng Mặt trời mọc lên từ Biển Đông. Cứ mỗi ban mai, tưng bừng muôn tia sáng tương tự như tia nắng của Phật giáo chiếu dọi. Đó là hình ảnh biểu tượng nổi khao khát của con người muốn Thế giới này sáng rực bằng "*ánh sáng của chân lý*".

Núi Nam giàu có

Núi Nam cách trung tâm Kiôngju về phía Nam khoảng 4 km, nằm trong quần thể di tích quý báu của cổ đô. Núi này còn có tên là Kumôxăng, và được gọi bóng bẩy là *Ngọn núi rùa vàng*, bởi vì hình dáng núi giống như con rùa quay đầu về Biển Đông. Có thể nói, đây là một nhà bảo tàng không có tường bao bọc, trong đó chứa đựng hơn 300 di vật lịch sử và điêu khắc Phật giáo nằm rải rác tại 35 thung lũng mang đầy huyền thoại. Trong công trình nghiêu cứu Xămguc luxa (ký ức về 30 triều Vua) của thầy tu Iriông, có ghi: "*Các ngôi đền như những vì sao trên bầu trời và những ngôi chùa vươn lên giữa không trung như cánh chim hoang*

1. Kinh đô Vương quốc Silla của Triều Tiên tuy chưa được công nhận là Di sản Thế giới, nhưng đây là một trong những danh thắng nổi tiếng, chúng tôi xin đưa vào để độc giả tham khảo.BT.

dã". Trong thời đại vương quốc Silla, ngọn núi này đã ẩn chứa chừng 808 ngôi chùa.

Thung lũng Metờrâya còn lưu lại dấu vết duy nhất, nơi đầu tiên nhen nhóm lên đạo Phật ở Triều Tiên. Phong cảnh hoang vắng và cô tịch. Sáu pho tượng Phật và Bồ Tát nổi lên trong thung lũng ngẫm ngợi, trầm tư mặc tưởng…

Một thành lũy vững chắc trên núi, trong đó chứa đựng những hạt giống, và số hạt lúa đã hóa thành than được bảo quản nguyên vẹn. Khảo sát qua 4 bia, người ta biết được thành lũy này xây khi Vương quốc Silla mới ở thời kỳ sơ khai.

Trên núi, một vườn hoa vừa xây dựng để tôn thêm vẻ đẹp của lịch sử và văn hóa.

Đài thiên văn cổ nhất phương Đông

Đài Sôngxôngđa được xây dựng trong thời trị vì của Hoàng hậu Xôngđô (632 - 647), có thể là một đài thiên văn cổ nhất phương Đông. Đài hình trụ tròn giống như cái chai đặt trên một nền vuông, biểu hiện quan niệm của người phương Đông "*trời tròn đất vuông*".

Trên đỉnh hình trụ tròn nhô lên tảng đá và đầu nút đặt chiếc la bàn. Cấu trúc của toàn bộ đài thiên văn được kết bằng 362 tảng đá, 361 cùng một cỡ như nhau và một tảng đá cuối cùng bé nhất, tất cả hài hòa với số ngày trong năm Âm lịch.

Đài thiên văn được sử dụng như một điểm tham khảo để vạch ra các Kinh đô trên những tấm đồ bản của Vương quốc Silla.

Làng cổ Lăngdông

Làng Lăngdông trong vùng Kiôngju cũng là một địa điểm đáng chú ý. Có thể xem đây là một làng tiêu biểu của tầng lớp quý tộc dưới triều đại Sôxông. Ngôi nhà Xông Tôngman do Xông Xô xây dựng được bảo vệ cẩn thận như một kho báu vật quan trọng của kiến trúc dân gian.

Xông Xô (1433 - 1483) đã đặt nền móng tạo lập Làng Lăngdông. Có thể nói ông là một Kiến trúc sư tài giỏi của bộ tộc Uônxông Xông. Làng này cũng đã sản sinh ra Lôngjốc (1491-1553), một trong năm nhà nho thông minh nhất xã hội Sôxông. Trong làng, các bộ Lôgăng và Uônxông Xông cùng tồn tại suốt năm Thế kỷ nay. Hàng năm, người ta tổ chức lễ hội Sisinbangi để trừ ma và cầu mong cuộc sống bình yên.

Nếu du khách hỏi một gia đình nào đó đã sống bao lâu ở Làng Kiôngju thì bất kỳ một người già nào cũng có thể kể về các thế hệ tổ tiên cho đến thời đại Silla. Thực sự niềm tự hào về dân tộc Silla là niềm tự hào bằng tinh thần và máu thịt của họ.

Lăng mộ Vua Chúa

Phần lớn các ngôi mộ ở Kiôngju đã được khai quật với mục đích nghiên cứu khoa học. Ngôi mộ của Husông được khai quật đầu tiên, năm 1946, do một số nhà báo học tiến hành. Nhiều báu vật nghệ thuật ở Silla, bao gồm mũ miện Vua Chúa, đồ trang sức bằng vàng đã được tìm thấy trong mộ của Sôngmasông và Oan-năngđaosông, cũng đã được phát hiện năm 1973 và 1975. Xuyến vàng, vòng đá quý, đồ trang sức bằng bạc, rìu sắt, mũi tên, đồ gốm được tìm ra trên một vùng đất rộng lớn của cư dân thời đại vương quốc Silla.

Xung quanh Hồ Pômun

Hồ Pômun cách Kiôngju về phía Đông chừng 8,3 km, diện tích 10km^2. Tại vùng hồ có nhiều khách sạn hảo hạng, nhiều sân gôn và nhiều nơi vui chơi giải trí. Công viên Tôturăc lộng lẫy. Hàng ngày, Hồ Pômun thu hút gần 50.000 khách du lịch, đông nhất là vào mùa Xuân và mùa Thu.

*(**Le Courrier de la Corée,** 28-5-1994)*

** Ngoài ra, Triều Tiên còn có Di tích lịch sử và các di chỉ khảo cổ ở Kaesong, được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới năm 2013.*

TRUNG QUỐC - CHINA

Trung Quốc là đất nước rộng lớn có 72 di sản Thế giới, với 10 di sản về tự nhiên, 4 di sản hỗn hợp, 31 di sản về văn hóa và 27 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Ân Khư



Ân Khư, Trung Quốc.

Ân Khư là di tích của Kinh đô nhà Thương (Ân), Trung Quốc. Ân Khư nằm tại trung tâm Tỉnh Hà Nam, trên địa điểm của Thành phố An Dương ngày nay. Ân Khư được cho là Kinh đô cuối cùng của nhà Thương (1600 Tr. CN - 1046 Tr. CN), và là trung tâm văn hóa và tâm linh của thời kỳ cuối nhà Thương.

Ngôi mộ nổi tiếng nhất là mộ của Phụ Hảo, Hoàng hậu của vị Vua thứ 12 nhà Thương là Vũ

Đinh. Ngôi mộ này có 6 bộ xương chó; ít nhất 16 bộ xương người bên cạnh xương của Phụ Hảo; hơn 440 hiện vật bằng đồng; gần 600 miếng ngọc, đá và xương được chạm khắc, khoảng 7000 đồng tiền của thời đó - (tiền vỏ sò).

Ấn Khư còn nổi tiếng do phát hiện thấy xương và mai rùa với các chữ khắc trên đó (gọi là giáp cốt văn), mà người ta cho rằng đây là khởi nguồn của chữ Hán. Tại đây, đã sưu tập được hơn 160.000 mảnh giáp cốt, và hơn 1.000 hiện vật bằng đồng xanh. Trên đó các học giả tổng kết được khoảng 4.500 đơn tự và đọc hiểu được khoảng 3.000, trong đó có 1.500 chữ được các học giả nhất trí về ngữ nghĩa. Các mảnh giáp cốt viết về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đời nhà Thương đã xác nhận các sử liệu ghi chép trong sách sử cổ nói chung là chính xác.

2. Cố cung – Một di sản văn hóa nổi tiếng của Trung Quốc

Cố Cung là quần thể kiến trúc với quy mô lớn nhất, có giá trị nghệ thuật cao được bảo tồn hoàn chỉnh nhất ở Bắc Kinh. Cố Cung do hai nhà thợ mộc* nổi tiếng thiết kế thời Minh là Khoái Tường và Sái Tín thiết kế, được bắt đầu xây dựng từ thời Minh Vĩnh Lạc thứ 4 (1406) và hoàn thành vào năm 1424. Cố Cung đã trải qua nhiều lần tu sửa do bị cháy hoặc hư hỏng nhưng vẫn giữ được bố cục ban đầu.

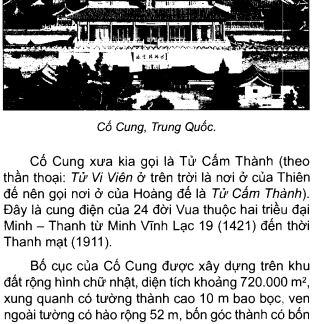

Cố Cung, Trung Quốc.

Cố Cung xưa kia gọi là Tử Cấm Thành (theo thần thoại: *Tử Vi Viên ở* trên trời là nơi ở của Thiên đế nên gọi nơi ở của Hoàng đế là *Tử Cấm Thành*). Đây là cung điện của 24 đời Vua thuộc hai triều đại Minh – Thanh từ Minh Vĩnh Lạc 19 (1421) đến thời Thanh mạt (1911).

Bố cục của Cố Cung được xây dựng trên khu đất rộng hình chữ nhật, diện tích khoảng 720.000 m², xung quanh có tường thành cao 10 m bao bọc, ven ngoài tường có hào rộng 52 m, bốn góc thành có bốn tháp canh, bốn mặt thành có bốn cửa ra vào đối diện nhau: *Ngọ môn, Thần Vũ môn, Đông Hoa môn, Tây Hoa môn*.

Các kiến trúc quan trọng của Cố Cung đều nằm trên một đường trục Nam – Bắc ở chính giữa. Hai bên là những kiến trúc phụ đối xứng nhau.

Ngọ môn là cửa chính để vào Cố Cung, nằm ở phía Nam trên trục chính. Ngọ môn được xây dựng theo kiểu hình chữ U. Phía dưới là khối tường thành dày và cao, có trổ năm cửa vòm. Bên trên xây một tòa điện lớn chín gian ngay mặt chính, bốn góc hình chữ U xây bốn điện vuông. Năm tòa điện này đều hai tầng, mái được nối với nhau bằng hành lang cửa sổ có mái che. Ngọ môn còn có tên là *Ngũ Phượng lầu*. Các kiến trúc trong Cố Cung chiếu theo chất sử dụng được phân thành hai khu vực: *Ngoại triều và nội đình*.

Ngoại triều

Ngoại triều, nơi cử hành các đại lễ, chủ yếu bao gồm quần thể kiến trúc lớn: *Điện Thái Hòa, Trung Hòa, Bảo Hòa (gọi là Tiền tam điện)* trên trục chính và bốn nhóm kiến trúc giáp ngoài đối xứng với nhau.

Khi vào cửa Ngọ môn, trước mặt là một quảng trường có con Sông Kim Thủy chảy ngang qua hình dây cung. Chính giữa có năm chiếc cầu bằng đá trắng lớn, hai bên cầu và hai bên sông đều có lan can bằng đá trắng. Đối diện với Ngọ môn là *Thái Hòa môn*. Phía trong *Thái Hòa môn* là quần thể kiến trúc *Tiền tam điện*. Quần thể này được xây dựng trên đài cao 6 m gần giống như hình chữ ± (thổ). Đài chia làm 3 tầng, mỗi tầng đều có lan can bằng đá trắng bao quanh, bốn mặt xây bậc lên xuống, chính giữa mỗi bậc đều có một tảng đá lớn hình chữ nhật, bên trên khắc hình rồng mây rất tinh tế.

Theo thứ tự, đầu tiên là Điện Thái Hòa mặt rộng 11 gian, diện tích 3270 m², cao 36 m, ngoài hiên có hàng cột lớn. Điện hai tầng mái lợp bằng ngói lưu ly vàng. Trước mặt điện là phần nhô ra của chữ ± (thổ) hình chữ nhật gọi là Nguyệt Đài, lộ thiên, có đặt các đỉnh đồng, rùa đồng, chim đồng và một bảng đá tính thời gian, một dụng cụ đo lường từ thời Cổ đại.

Điện Thái Hòa là điện lớn nhất của Cố cung, trong điện có bệ cao khoảng 2 m, trên bệ có ngai vàng cùng nhiều đồ trần thiết. Đây là nơi Hoàng đế làm lễ đăng quang, làm lễ sinh nhật, chúc mừng năm mới,...

Ở giữa là *Điện Trung Hòa* hình vuông năm gian, một tầng mái nhọn, cũng là nơi Hoàng đế nghỉ ngơi lúc hành lễ.

Cuối cùng là *Điện Bảo Hòa* mặt rộng, chín gian, hai tầng mái, là nơi cử hành yến tiệc đón khách.

** Thời ấy chỉ gọi đơn sơ là thợ mộc, sau này Thế kỷ XVI - XVII ở phương Tây mới ra đời thuật ngữ "Kiến trúc sư".*

Ba điện tạo thành một quần thể kiến trúc trên diện tích 85.000 m^2.

Hai bên quần thể *Tiền tam điện* có bốn nhóm kiến trúc đối xứng nhau. Phía trước là Điện Văn Hoa (nơi Hoàng đế học tập), đối xứng với Điện Vũ Anh (nơi Hoàng đế tiếp đại thần). Phía sau là Quốc sử quán (Đông) đối xứng với công sở nội các (Tây).

Nội đình

Nội đình cách ngoại triều bằng một quảng trường rộng. Nội đình là nơi Hoàng đế và Hoàng gia ở và làm việc. Trong nội đình tuy rất nhiều tòa nhà khác nhau nhưng kiến trúc vẫn theo bố cục chủ thứ có trục giữa và hai bên đối xứng nhau. Trên trục giữa là hậu Tam cung theo thứ tự Cung Càn Thanh, Điện Giao Thái và Cung Khôn Ninh. Quần thể này được bao bọc bởi một bức tường hình chữ nhật có cửa chính là Càn Thanh môn.

Cung Càn Thanh và Khôn Ninh, mỗi cung chín gian, hai tầng mái, là nơi ở chính của Hoàng đế và Hoàng hậu. Điện Giao Thái nhỏ hơn, ba gian, một tầng mái. Phía sau Cung Khôn Ninh là Cửa Khôn Ninh thông với Ngự hoa viên.

Hai bên của quần thể hậu Tam cung là các quần thể kiến trúc dùng cho phi tần ở. Mỗi bên sáu cung, mỗi cung là một khuôn viên độc lập có cửa chính lợp bằng ngói lưu ly. Tiếp theo là nơi ở của các Hoàng tử, mỗi bên năm điện, mỗi điện đều có vườn.

Phía Đông Cửa Càn Thanh là Thái Miếu, phía Tây Cửa Càn Thanh là Từ Ninh Cung, nơi ở của Hoàng Thái hậu. Khu vực cuối cùng trên đường trục Nam – Bắc của Cố Cung là Ngự hoa viên, diện tích 11.200 m^2. Đây là vườn Ngự uyển, phía Bắc trồng rất nhiều tùng bách, hoa thơm cỏ lạ, có núi non bộ, lầu, các, đình tạ được bố trí đối xứng nhau.

Tóm lại, trong Cố Cung có khoảng 100 tòa cung điện với 8.600 gian lớn nhỏ (có tài liệu nói là 9.000 gian).

Nghệ thuật kiến trúc

Chế độ phong kiến Trung Quốc coi Hoàng đế là Thiên tử (con trời) nên nơi ở ngoài sự uy nghi và hào hoa còn thể hiện mối giao hòa với trời đất.

Trong sách ***Thanh cung sử tục biên*** nói rõ: "*Các cung điện trong nội cung đều tượng trưng cho sự phối hợp giữa trời đất, nhật nguyệt, tinh rồng như Cung Càn Thanh và Khôn Ninh tượng trưng cho trời và đất ở giữa có Điện Giao Thái tượng trưng cho trời đất Giao Thái*".

Sân rồng của Cung Càn Thanh có hai Cửa Đông Tây mang tên *Nhật tinh và Nguyệt hoa*, tượng trưng cho *Nhật, Nguyệt.*

Phía Đông và Tây của hậu Tam cung có 12 cung tượng trưng cho 12 con rồng (một giáp).

Bố trí kiến trúc trong Cố Cung theo nguyên tắc nhấn mạnh trục giữa, hai bên đối xứng nhau. Đồng thời xây dựng to nhỏ khác nhau dựa trên công năng sử dụng và theo thứ tự cấp bậc, ngôi thứ trong Hoàng gia.

Tiền tam điện là quần thể kiến trúc lớn nhất, chiếm 20 % diện tích cung thành, còn *Hậu tam cung* chỉ bằng 1/4 diện tích *Tiền tam điện*. Các cung điện khác, kể cả cung điện của Thái Thượng hoàng, Hoàng Thái hậu còn nhỏ hơn *Hậu tam cung*.

Trên hình thức kiến trúc, căn cứ vào số gian nhà nhiều ít và kiểu mái nhà để phân biệt chủ thứ. Những nơi trang trọng đều từ 9 gian đến 11 gian được lợp hai tầng mái như: *Ngọ môn, Thái Hòa môn, Thần Vũ môn, Điện Thái Hòa, Điện Bảo Hòa, Cung Càn Thanh, Cung Khôn Ninh* nổi bật lên trên trong toàn bộ kiến trúc của Cố Cung. Ngoài ra, trong từng nhóm kiến trúc riêng rẽ cũng xây dựng theo thứ tự to nhỏ khác nhau thể hiện chủ thứ phân minh, nói lên mối quan hệ luân thường phong kiến Vua tôi, cha con, vợ chồng, vợ cả vợ lẽ, cung tần mỹ nữ...

Bố cục kiến trúc trên đây tạo thành hình thức không gian đa dạng, có biến hóa trong một tổng thể thống nhất của Âm – Dương Ngũ hành và Bát môn.

Ngày nay, trong Cố Cung có *Viện Bảo tàng Cố Cung* (lập ngày 10-10-1925). Bảo tàng trưng bày rất nhiều đồ dùng mỹ nghệ quý giá bằng đồng, ngọc, gốm cùng nhiều tranh ảnh của các đời Vua còn lưu lại. Riêng đồ dùng của Vua Càn Long nhà Thanh đã để đầy một cung điện lớn.

Các đồ trưng bày và lời giới thiệu thể hiện cuộc sống xa xỉ của các vương triều phong kiến Trung Hoa. Riêng Từ Hy Thái Hậu đã dùng tới 150 loại thức ăn, mỗi bữa cơm tốn 100 lạng bạc. Bữa tiệc mừng thọ 60 tuổi của bà tiêu tốn 4.386.204 lượng bạc.

Những báu vật trưng bày trong bảo tàng chỉ là những thứ còn sót lại qua nhiều lần thất thoát, biến động của lịch sử: *Thương hải biến vi tang điền*. Rồi sau, liên quân tám nước tấn công Bắc Kinh vào năm 1900, đã cướp đi một số. Thời kỳ Phổ Nghi không còn làm Vua nhưng vẫn ở lại Cố Cung 13 năm. Thời kỳ này nhiều báu vật bị bán đi để nuôi sống Hoàng gia. Lần thất thoát nghiêm trọng nhất là lần bị Tưởng Giới Thạch đóng gói mang ra Đài Loan mất 2.972 hòm báu vật. Và cuộc đại cách mạng văn hóa dưới thời Mao Trạch Đông đã chôn vùi nhiều di vật thành tro bụi do đội hồng vệ binh tàn phá.

Năm 1987, Cố Cung (Tử Cấm Thành) đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*.

ĐẶNG THỊ THANH TỊNH

3. Cung điện Potala, Tây Tạng

Cung điện Potala được xây dựng trên Núi Papôrư, Thành phố Lhasa, Tây Tạng. Theo tiếng Phạn, Potala có nghĩa là "*Thánh địa Phật giáo*". Cung điện Potala được bắt đầu xây dựng từ Thế kỷ thứ VII, do Vua Thổ Phồn Sungsancanbo làm để cưới Công chúa Văn Thành, một người con gái thuộc dân tộc Hán. Lhasa là Thủ phủ của khu tự trị Tây Tạng, nơi tập trung nhiều kiến trúc lâu đài, chùa chiền, đền thờ cổ xưa của Phật giáo. Thủ phủ Lhasa ở độ cao 3684 m so với mặt nước biển.

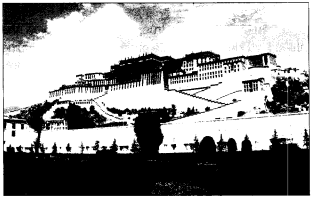

Cung điện Potala, Trung Quốc.

Qua các triều đại, Cung điện Potala không ngừng được trùng tu mở rộng mới có quy mô to lớn như ngày nay. Tòa lâu đài chính của Cung điện Potala gồm 13 tầng, cao 117m với 1000 phòng. Trong đó có các văn phòng của chính quyền, phòng tiếp tân, kho súng đạn, các tư thất, khu ở của đoàn bảo vệ. Chiều Đông Tây dài 360 m. Cung điện Potala xây dựng trên diện tích 130.000 m². Toàn bộ kết cấu cung điện đều bằng gỗ, đá. Bên trong Cung điện Potala có điện thờ, Phật đường, phòng đọc kinh, tẩm cung, điện linh đường, đình viên... Cung điện Potala có 8 tòa linh đường điện của các Datlai Latma của các đời, thân tháp bọc vàng có đính bảo ngọc rất huy hoàng tráng lệ. Trên các bức tường của cung điện đều được trang trí những bức họa với nhiều đề tài khác nhau rất phong phú. Hiện trong cung điện vẫn còn lưu giữ nhiều hiện vật, tự tế, quý giá.

Cung điện Potala là Cung mùa Đông của các vị Datlai Latma các đời. Toàn bộ kiến trúc đều dựa vào thế núi, đã xếp. Quần thể lâu đài trùng điệp nguy nga, hùng tráng, thể hiện phong cách độc đáo của kiểu kiến trúc của dân tộc Tây Tạng, trong đó kết hợp nhuần nhuyễn hai nền văn hóa Hán - Tạng rất hài hòa.

Cung điện Potala đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1994.

4. Di chỉ Người vượn Bắc Kinh tại Chu Khẩu Điếm

Di chỉ Người vượn Bắc Kinh nằm trên Núi Long Cốt, Thôn Chu Khẩu Điếm, khu Phòng Sơn, cách Thành phố Bắc Kinh 48 km về phía Tây Nam. Nơi đây thuộc khu vực giao nhau giữa vùng núi và đồng bằng, phía Đông Nam là Đồng bằng Hoa Bắc, phía Tây Bắc là vùng núi. Phần lớn các núi gần Chu Khẩu Điếm là núi đá vôi, dưới tác dụng của thủy lực, hình thành nhiều hang động thiên nhiên to nhỏ khác nhau. Trên núi có một hang tự nhiên dài khoảng 140 m, thường gọi là "*hang Người vượn*". Năm 1929, lần đầu tiên phát hiện trong hang này có di tích của loài người thời Cổ, về sau khu vực hang được gọi là "*địa điểm số một Chu Khẩu Điếm*".

Di chỉ Chu Khẩu Điếm được các nhà khoa học Thụy Điển phát hiện năm 1921, sau đó lại có nhiều nhà khoa học nổi tiếng tới đây khai quật. Năm 1927, các nhà khoa học Canada đã tiến hành cuộc khai quật chính thức tại Chu Khẩu Điếm, phát hiện 3 chiếc răng người và chính thức công bố về Người vượn Trung Quốc chùng Bắc Kinh. Năm 1929, nhà khảo cổ học Trung Quốc, Bùi Văn Trung đã khai quật "*chiếc xương sọ người đầu tiên của Người vượn Bắc Kinh*", gây chấn động Thế giới.

Quá trình khai quật di chỉ Chu Khẩu Điếm bị gián đoạn trong 80 năm. Công tác khảo sát vẫn được tiến hành theo nhiều giai đoạn. Địa điểm số một khai quật hơn 40 m, mới chỉ được non nửa chặng đường. Người vượn hóa thạch, các đồ dùng bằng đá, hóa thạch động vật có vú với số lượng nhiều và vết tích sử dụng lửa được phát hiện ở đây không có di chỉ nào cùng thời kỳ có thể sánh được. Điều đó đã đưa lịch sử loài người về việc sử dụng lửa sớm hơn mấy vạn năm. Trong di chỉ đã phát hiện 5 tầng tro lửa, 3 nơi còn có đống tro tàn và nhiều xương cốt bị đốt cháy, tầng tro tàn dày đến 6 m. Những di tích này đã chứng minh rằng, Người vượn Bắc Kinh không những biết dùng lửa mà còn biết cất giữ mồi lửa.



Bức tượng mô tả người vượn Bắc Kinh ở Chu Khẩu Điếm, Trung Quốc.

Trong di chỉ còn khai quật được hàng chục nghìn đồ dùng bằng đá, với kích thước nhỏ, hình dáng và chủng loại đa dạng. Các đồ dùng bằng đá thời kỳ đầu đều thô sơ, những thứ dùng để chặt hay

giã thường có vị trí quan trọng. Đến thời kỳ giữa, đồ dùng bằng đá nhỏ hơn, những đồ dùng bằng đá dùng để làm dao hoặc gươm phát triển rất nhanh. Thời kỳ cuối, đồ đá càng trở nên nhỏ gọn hơn, dùi đá là thứ đồ dùng đặc biệt của thời kỳ đó.

Các đồ vật được khai quật đã chứng minh rằng, trong thời kỳ cách đây khoảng 700.000 – 200.000 năm Tr.CN. Người vượn Bắc Kinh đã sinh sống tại khu vực Chu Khẩu Điếm. Người vượn Bắc Kinh là loài người nguyên thủy trung gian giữa Người vượn Cổ và Người có Trí khôn. Sự phát hiện này đóng vai trò hết sức quan trọng đối với ngành sinh vật học, lịch sử học và với những nghiên cứu lịch sử phát triển loài người.

Việc phát hiện Người vượn Bắc Kinh và văn hóa thời đó đã kết thúc cuộc tranh luận của giới khoa học về "*người vượn đứng thẳng*" là Người hay Vượn trong suốt gần nửa Thế kỷ XIX, khi người Zhao được phát hiện. Sự thật đã chứng minh, trong thời kỳ bình minh của lịch sử loài người, các mặt từ hình thái thể chất, tính chất văn hóa cho đến tổ chức xã hội... quả là đã từng có giai đoạn "*người đứng thẳng*", họ là thế hệ sau của "*Người vượn*" và cũng là tổ tiên của Người có Trí khôn sau này. Cho đến nay, thể thái điển hình của "*người đứng thẳng*" vẫn lấy Người vượn Bắc Kinh Chu Khẩu Điếm làm tiêu chuẩn.

Di chỉ Chu Khẩu Điếm là một di chỉ về loài người nguyên thủy phong phú và có giá trị nhất. Di chỉ này được đưa vào danh sách *Di sản Thế giới vào* Tháng 2 năm 1987.

5. Di Hòa Viên

Di Hòa Viên là một hòn ngọc sáng chói của Thủ đô Bắc Kinh, nằm ở vùng rừng núi Tây Sơn, phía Tây Bắc Bắc Kinh. Di Hòa Viên là một vườn hoa, một thành cung của nhiều triều đại phong kiến cổ nhất và có quy mô lớn nhất, được bảo tồn khá nguyên vẹn. Vào Thế kỷ XII, triều đại nhà Kim đã cho xây dựng hành Cung Kim Sơn tại đây. Sau này, nhà Nguyên, nhà Minh, nhà Thanh cũng cho xây dựng thêm nhiều công trình kiến trúc lớn nhỏ. Năm 1705, Vua Càn Long đã cho tiến hành xây dựng quy mô lớn Di Hòa Viên, xây Chùa Báo Ân và Tháp Thiên Thọ để mừng thọ mẹ và đặt tên là Thanh Y Viên. Năm 1886, Từ Hy Thái hậu nhà Thanh đã dùng 5 triệu lạng bạc để đầu tư cho ngành hải quân đưa vào xây dựng Di Hòa Viên. Năm 1900, Di Hòa Viên bị liên quân 8 nước phá hoại. Năm 1908, Di Hòa Viên được tu bổ lại. Năm 1924, chính quyền phương Bắc đã chính thức mở cửa để khách thập phương vào du lịch. Sau khi Trung Quốc được giải phóng, Di Hòa Viên được trùng tu lại một cách toàn diện vào năm 1961 và được Nhà nước xếp vào diện bảo tồn trọng điểm.

Di Hòa Viên rộng 290 ha, trong đó diện tích mặt nước chiếm 1/4. Di Hòa Viên được cấu thành bởi hai khối, đó là Núi Vạn Thọ và Hồ Côn Minh. Ở phía Núi Vạn Thọ, bên bờ Hồ Côn Minh là Lầu Phật Hương Các cao 70 m và một Trường Lang dài 728 m như dải lụa nối liền các quần thể kiến trúc muôn hình, ngàn vẻ khác nhau tạo nên một bức tranh tuyệt đẹp. Trong Di Hòa Viên có nhiều danh thắng nổi tiếng. Ngọc Lan Đường là nơi nghỉ ngơi của Vua Quang Tự. Năm 1878, sau cuộc biến Mậu Tuất thất bại, Từ Hy Thái hậu đã biến nơi đây thành nơi giam lỏng Vua Quang Tự, hiện nay vẫn được bài trí như khi Vua Quang Tự còn sống. Nhà Thọ Đường là nơi ở của Từ Hy Thái hậu, nơi đây được trồng nhiều loại hoa quý như Ngọc Lan Đường. Ở Di Hòa Viên có hai sân khấu hát tuồng lớn. Từ Hy Thái hậu thường xem tuồng ở đây. Hiện nay, các hướng dẫn viên du lịch ở Di Hòa Viên vẫn mặc trang phục thời nhà Thanh để hướng dẫn du khách.

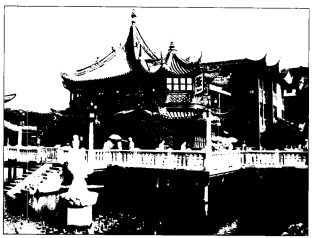

Di Hòa Viên, Trung Quốc.

Trường Lang là một hành lang dài 728 m, trên cột vẽ nhiều bức tranh mô tả lại những điển tích nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc: Từ ***Đông Chu liệt quốc, Tam Quốc diễn nghĩa, Thủy Hử, Tây du ký***... Có tất cả là 14.000 bức tranh được vẽ bởi những họa sỹ cung đình tài danh.

Đài Vân Điện là một công trình kiến trúc nổi tiếng, nơi Từ Hy Thái hậu tiếp cận thần. Đây là quần thể kiến trúc tráng lệ nhất khuôn viên. Trên Núi Vạn Thọ là Lầu Phật Hương Các, điểm cao nhất của khuôn viên. Trên Phật Hương Các có cột đúc bằng đồng cao 7,55 m, nặng 207 tấn, tạo hình đẹp là một công trình điêu khắc nổi tiếng. Vì khoản tiền xây dựng Di Hòa Viên được lấy từ kinh phí của ngành hải quân nên Từ Hy Thái hậu đã cho tạo dựng trên Hồ Côn Minh một chiếc thuyền được ghép bằng đá nguyên phiến. Hải Thu Viên được coi là công viên trong công viên và mang màu sắc Giang Nam.

Muốn nhìn toàn cảnh Di Hòa Viên chỉ cần trèo lên Núi Vạn Thọ, mọi cảnh vật sẽ thu vào trong tầm

mất. Lầu son gác tía, đền, chùa đều in hình dưới bóng nước, những cung điện thấp thoáng sau lùm cây xanh. Các hành lang dài hàng trăm mét như nhiều dải lụa uốn lượn. Chiếc cầu đá 17 nhịp giống chiếc cầu băng ngọc thạch lấp lánh dưới mặt Hồ Côn Minh, khiến cho du khách có cảm giác như bị lọt vào giữa cõi tiên trong trần thế.

Di Hòa Viên được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 1998.

P.V.Đ - Đ.T.T

6. Đập Tam Hiệp - "*Vạn Lý Trường Thành*" trên Sông Dương Tử (Trường Giang)

Đập Tam Hiệp chặn Sông Dương Tử (hay còn gọi là Sông Trường Giang) tại Tam Đầu Bình, Nghi Xương, Tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Việc xây dựng bắt đầu vào năm 1994. Nó là đập thủy điện lớn nhất Thế giới khi hoàn thành vào năm 2009. Hồ chứa nước của đập đã bắt đầu có nước vào ngày 1-6-2003, và sẽ chiếm toàn bộ vị trí hiện tại của khu vực Tam Hiệp thơ mộng, nằm giữa các thành phố Nghi Xương (Tỉnh Hồ Bắc) và Phù Lăng (thành phố trực thuộc Trung ương Trùng Khánh).

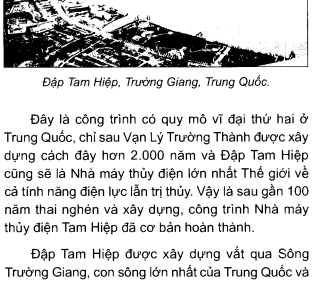

Đập Tam Hiệp, Trường Giang, Trung Quốc.

Đây là công trình có quy mô vĩ đại thứ hai ở Trung Quốc, chỉ sau Vạn Lý Trường Thành được xây dựng cách đây hơn 2.000 năm và Đập Tam Hiệp cũng sẽ là Nhà máy thủy điện lớn nhất Thế giới về cả tính năng điện lực lẫn trị thủy. Vậy là sau gần 100 năm thai nghén và xây dựng, công trình Nhà máy thủy điện Tam Hiệp đã cơ bản hoàn thành.

Đập Tam Hiệp được xây dựng vắt qua Sông Trường Giang, con sông lớn nhất của Trung Quốc và lớn thứ ba Thế giới, chỉ sau Sông Nile ở Châu Phi và Sông Amazôn ở Nam Mỹ. Con sông mẹ vĩ đại này chạy gần suốt chiều ngang của lục địa Trung Hoa, bao đời nay vẫn nuôi sống hàng trăm triệu con người ở hai bên bờ. Nhưng Trường Giang cũng là con sông dữ, nhiều khi "*nổi giận*" nhấn chìm các bình nguyên, làng mạc, đô thị. Sống chung với Trường Giang là hoài bão mà nhân dân Trung Quốc bao đời ấp ủ. Tuy nhiên, từ ý tưởng đến dự án và biến giấc mơ thành hiện thực là cả một quãng thời gian trải dài theo lịch sử, nhiều thuận lợi song cũng rất khó khăn. Ngay từ năm 1919, Chủ tịch đầu tiên của Trung Quốc, Tôn Dật Tiên (Tôn Trung Sơn) đã nghĩ tới việc xây dựng Đập Tam Hiệp để trị thủy Sông Dương Tử và cung cấp điện năng, nhưng đề án này đã bị gác lại do hoàn cảnh và điều kiện chính trị cũng như kinh tế không thuận lợi. Đến năm 1944, công trình nghiên cứu tiền khả thi đã giao cho một Kỹ sư người Mỹ, tuy nhiên dự án cũng bị bỏ dở vào năm 1947. Năm 1979, Quốc vụ Viện Trung Quốc đã phê chuẩn việc xây dựng Đập Tam Hiệp nhưng mãi cho đến năm 1993 với những nỗ lực không mệt mỏi của Thủ tướng Lý Bằng - vốn là một Kỹ sư điện, dự án Thủy điện Tam Hiệp mới được Quốc hội Trung Quốc phê chuẩn với khá nhiều ý kiến bảo lưu do quan ngại về tác động xã hội và môi trường của nó. Ngày 14 - 12 - 1994, dự án chính thức được khởi công xây dựng.

Dự án Đập Tam Hiệp được xác định là công trình thủy điện lớn nhất Thế giới về bảo tồn nguồn nước. Đập rộng 1.045 km^2, trải dài 663 km, nước thường ở mức 175 m có sức chứa gần 40 tỷ m^3 nước. Để nhường chỗ cho lòng hồ, số dân phải di dời là 1,13 triệu người. Nhà nước Trung Quốc đã xây dựng 16,7 triệu m^2 nhà để bố trí chỗ ở mới cho dân tái định cư. Khi hồ tích nước ở mức 175 m, diện tích ngập trong nước rộng 632 km^2, nằm giữa khu vực từ Nghi Xương, Tỉnh Hồ Bắc tới Thành phố Trùng Khánh, Tỉnh Tứ Xuyên gồm 20 huyện, 277 xã phường. Ngoài ra, dự án này có năng lực phát điện lớn nhất Thế giới. Sau khi hoàn thành dự án, *Nhà máy thủy điện Tam Hiệp* sẽ đứng đầu sản lượng điện hàng năm. Tổ hợp máy phát điện sẽ gồm 26 tuốc bin cỡ 700.000 kw, với tổng công suất là 18,2 triệu kw, được xây dựng tại bên trái của Đập Tam Hiệp. Tổng sản lượng điện hàng năm là 84,68 tỷ kw/h, tương đương 1/7 sản lượng điện của Trung Quốc năm 1992. Trong suốt 17 năm thực hiện dự án, Tam Hiệp bước đến giai đoạn cuối cùng mà không ảnh hưởng đến dòng chảy của Sông Trường Giang. Tàu thuyền có thể đi qua sông an toàn trừ khi mùa nước lên cao. Khi lượng nước chảy nhanh với tốc độ 25.000 m^3/giây thì tàu lớn khó đi, còn với lượng nước tối đa là 10.000 đến 15.000 m^3/giây tàu nhỏ vẫn đi lại dễ dàng.

Chính phủ Trung Quốc đã khẳng định việc xây dựng Thủy điện Tam Hiệp không chỉ nhằm cung cấp năng lượng sạch mà còn cho phép kiểm soát được lũ lụt ở vùng trung lưu và hạ lưu diễn ra hàng năm trên Sông Trường Giang. Một quan chức ủy ban nguồn nước Sông Trường Giang cho biết khoảng

300 năm trở lại đây, những cơn lũ và bão lớn đã 60 lần phá vỡ đập trên sông, gây tai họa ngập lụt tàn phá và thiệt hại về người khủng khiếp ở lưu vực Trường Giang. Hiện nay cứ 10 năm một lần, Trung Quốc lại bị lũ lụt lớn nhưng khi có đập Tam Hiệp, ngập lụt giảm xuống còn 1 lần trên 100 năm. Gần đây nhất là đợt lũ lụt trên Sông Trường Giang năm 1998 đã làm hơn 1.000 người chết và gây thiệt hại kinh tế ước tính 12,5 tỷ USD.

Tuy vậy, dự án Đập thủy điện Tam Hiệp vẫn vấp phải nhiều chỉ trích, chủ yếu của các nhà hoạt động môi trường với lý do việc làm chậm dòng chảy của Sông Trường Giang sẽ làm gia tăng ô nhiễm, gây ra hiện tượng lắng bùn (530 triệu tấn/năm) và làm biến đổi hệ sinh thái, đe dọa sự tồn tại của một số loài thủy sinh. Ngoài ra, công trình cũng ảnh hưởng lớn tới môi trường thiên nhiên vì hồ chứa nước của đập đã bao phủ một vùng rộng lớn gồm 2 thành phố, 11 huyện và 116 thị trấn ở Hồ Bắc cùng với một phần Tỉnh Trùng Khánh - vùng dân cư đã có bề dày lịch sử hàng nghìn năm. Việc xây dựng đập được báo cáo là có chất lượng kém, với các vết nứt lớn đã xuất hiện trong thân đập vào năm 2000, dẫn đến các thảm họa tiềm ẩn tương tự như đối với Đập Bản Kiều năm 1975. Ở đây, có hai rủi ro đã được thống nhất xác định đối với đập; đó là mô hình trầm tích vẫn chưa được kiểm tra kỹ và đập này nằm trên đứt gãy địa chấn. Trầm tích quá nhiều có thể che lấp các cửa xả nước, và nó có thể gây tổn hại cho đập trong một số tình huống. Đây chính là nguyên nhân gây ra sự cố của Đập Bản Kiều năm 1975, đã làm hỏng 61 đập nước khác và gây ra cái chết của hơn 200.000 người. Ngoài ra, trọng lượng của đập và hồ chứa nước về lý thuyết có thể sinh ra địa chấn cảm ứng, giống như đã xảy ra với đập Katse ở Lesotho.

Hơn nữa, khi mực nước hồ chứa ở mức 135 m đã chìm ngập 723 điểm lịch sử văn hóa; khi mực nước hồ chứa là 175 m sẽ ngập mất 1.087 điểm và làm mất đi vẻ đẹp huyền thoại của Tam Hiệp, một trong những kỳ quan đẹp nhất Thế giới. Để bảo tồn những di sản văn hóa quý giá đó, Trung Quốc đã chi tới 4,84 triệu USD cho các hoạt động xây dựng Bảo tàng Tam Hiệp, di dời cả một số công trình khu dân cư cổ, chùa chiền, đền miếu cổ, cầu cổ... khỏi vùng lòng hồ. Đền thờ danh tướng Trương Phi thời Tam Quốc tồn tại đã hơn 1.000 năm cũng được tháo dỡ, di dời và xây dựng lại đúng với kiến trúc cũ.

Các thông số chính

Khu vực: Tam Đấu Bình, Nghi Xương, Tỉnh Hồ Bắc

Độ cao: 181 m

Vốn đầu tư: 75 tỷ USD

Số người phải di chuyển: Khoảng 2 triệu người

Công suất phát điện thiết kế: 18,2 Gigawatt

Chức năng: Kiểm soát lũ lụt, phát điện, cải thiện giao thông thủy

Tọa độ: 30,82679^0 vĩ Bắc, 111,00727^0 kinh Đông, độ cao địa hình: 75,00 m

Vị trí của Đập Tam Hiệp là các thành phố chính trên Sông Dương Tử.

Mô hình đập

Đập tràn chính với khu phát điện và đập làm nổi tàu ở bên phải

Đập làm nổi tàu ở bên trái, cống kép ở bên phải

Quang cảnh dọc theo đập chính ở bên phải. Đập phụ ở phía trước với đập nước cho tàu bè ngược dòng ở phía sau.

7. Hai thôn cổ ở An Huy: Tây Đệ và Hoành Thôn

Thôn Tây Đệ nằm tại Huyện Y, Thành phố Hoàng Sơn, phía Nam Tỉnh An Huy Trung Quốc. Tây Đệ được mệnh danh là "*ngôi làng trong Đào Nguyên Minh*". Tương truyền, ông tổ của thôn này là Hồ Thị Thủy, con của Đường Chiêu Tông, do đi lánh nạn, lưu lạc khắp nơi sau đó đến sống ở đây rồi đổi thành họ Hồ. Thôn Tây Đệ được xây dựng theo sự chỉ dẫn của thầy địa lý. Thôn có hình dáng của một con thuyền, dài 700 m, rộng 300 m. Cách bố trí của thôn ngụ ý "*trôi theo dòng nước về phía Tây sẽ được các vị thần giúp đỡ lấy* ***Chân kinh****, từ đó sẽ đại cát đại lợi*".



Thôn cổ Nam An Huy, Trung Quốc.

Thôn Tây Đệ bốn mặt đều giáp núi. Nước trong thôn trong xanh, cây cối um tùm, tường nhà màu trắng, ngói màu đen. Những ngôi nhà cổ ở đây được xây hoặc liền sát nhau hoặc tách rời độc lập. Các ngôi nhà đều có giếng trời, bốn xung quanh có tường bao bọc, không khí vào trong nhà theo giếng trời, xung quanh tường không có cửa sổ, nếu có thì cũng rất nhỏ và ở trên cao. Tường và mái của các giếng trời đều nghiêng vào trong mảnh đất để nước

mưa chảy vào, ngụ ý nước non phì nhiêu không chảy ra ngoài.

Hoành Thôn cũng nằm tại Huyện Y. Thôn Hoành hình con trâu, có hệ thống nước nhân tạo và những khu vườn rất độc đáo, được mệnh danh là "*ngôi làng trong tranh*". Thôn được xây dựng năm 1131, đời Nam Tống, tên cũ là "*Hoằng Thôn*" (*hoằng* nghĩa là: *mở rộng ra*) sau vì kiêng húy "*Hoằng Lịch*" của Vua Càn Long mới đổi là "*hoành*". Nhìn từ trên cao xuống, ngôi làng trông như một con trâu đang nằm trên vùng đất có núi và nước. Ngọn núi Lôi Cương là đầu con trâu, hai cây cổ thụ là hai sừng trâu, những ngôi nhà cổ sắp xếp trật tự dưới chân núi là mình trâu, bờ đê hình bán nguyệt giữa làng là dạ dày trâu. Kênh rạch rộng 1 m. dài hàng kilômet chạy quanh các ngôi nhà để nước vào giống như ruột trâu. Bốn cây cầu bắc qua suối là 4 móng của con trâu.

Hiện nay Thôn Hoành có khoảng 137 ngôi nhà cổ từ đời Minh - Thanh được bảo tồn tương đối hoàn chỉnh, mỗi ngôi nhà mang một phong cách khác nhau.

Năm 2000, Thôn cổ Nam bộ An Huy, tiêu biểu là Tây Đệ và Hoành Thôn đã được UNESCO ghi nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới* nhờ dấu ấn đậm nét của một làng quê mang phong cách Trung Quốc: Đường cổ, cầu cổ, bia cổ, thư viện cổ, các pho tượng bằng đất và rất nhiều tác phẩm điêu khắc bằng đá và gỗ.

8. Hang đá Long Môn với 100.000 tượng Phật ở Tỉnh Hà Nam

Hang đá Long Môn hay Long Môn động, nằm cách Thành phố Lạc Dương 12 km về phía Nam, Tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.



Hang đá Long Môn, Trung Quốc.

Nhiều chủ đề về Phật giáo, được chạm khắc rải rác dọc trong các hang theo hai Núi Xiangshan (về phía Đông) và Long Môn (về phía Tây). Sông Y Hà chảy theo hướng Bắc giữa hai ngọn núi, do đó khu vực này thường được gọi là Y Khuyết (Cổng của Sông Y). Từ phía Bắc đến phía Nam, khoảng cách có hang đá là 1 km.

Cùng với Hang Mạc Cao và Hang đá Vân Cương, Hang đá Long Môn là một trong 3 địa điểm điêu khắc Cổ đại nổi tiếng nhất.

Theo Viện nghiên cứu ở Hang động Long Môn, có 2.345 hang và hốc, 2.800 câu khắc, 43 chùa và hơn 100.000 tượng Phật tại đây.

Những tượng Phật đa phần được chạm khắc từ thời Bắc Ngụy (30%), khi triều đình này dời đô về Lạc Dương (năm 493) và đời nhà Đường (60%), đặc biệt là trong thời gian 15 năm mà Võ Tắc Thiên - vị Nữ hoàng đế duy nhất trong lịch sử Trung Quốc - ngự trị. Kích cỡ của tượng Phật bên vách Long Môn Động cũng khác nhau: Nhỏ nhất là 2 phân, nằm gọn trong lòng bàn tay, và lớn nhất là 17,14 m.

Trong số các động tại Long Môn, Tân Dương Bắc, Trung và Nam là 3 động lớn nhất có điêu khắc hoa mỹ, hoành tráng nhất. Đặc biệt là Động Tân Dương Trung được dựng trong vòng 23 năm (500-523) với độ dài 12 m, chiều sâu 11 m và cao 9 m, chính giữa sừng sững quần thể Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni cùng các vị Bồ Tát - đây từng là nơi thờ tự chính của Hoàng gia thời xưa.

Trên độ cao hàng trăm bậc Động Phụng Tiên, là điện thờ lớn nhất tại Long Môn với chiều dài 39 m, sâu 35 m. Tại đây, tọa lạc một quần thể tượng gồm 9 bức rất kỳ vĩ, lớn nhất là Đại Phật Lư Xá Na (Vairocana) cao hơn 17 m (đầu tượng dài 4 m và tai dài 1,9 m). Ngoài ra, còn nhiều bức tượng Bồ Tát, Thiên Vương, đệ tử...

Theo sử sách, Nữ hoàng đế Võ Tắc Thiên, tuy tàn ác trong việc triều chính nhưng lại rất sùng đạo, đã khuyến dụ và ra lệnh cho cư dân đời Đường làm thật nhiều tượng Phật để cầu may. Tương truyền, bức tượng đại Phật Lư Xá Na đã mô phỏng hình ảnh vị Nữ vương trung niên trong tư thế tọa thiền (kiết già, ngồi xếp chân hoa sen) có khuôn mặt sắc sảo, thông tuệ, môi hơi cong và đầu hơi cúi, nở một nụ cười nhẹ, an nhiên tự tại. Pho tượng còn được gọi là "*Mona Lisa Đông Phương*" hay "*Thần Vệ Nữ Đông Phương*" vì sự hoàn hảo của nó.

Thời Chiến Quốc, tướng Bạch Khởi của nhà Tần đã từng đánh bại liên minh của quân Hàn và Ngụy tại nơi này.

ĐẶNG THỊ THANH TỊNH

9. Hang đá Vân Cương

Hang đá Vân Cương là một trong những hang nhân tạo lớn nhất Trung Quốc. Hang bắt đầu được đục khắc vào năm thứ hai Hưng An

thời Bắc Ngụy (năm 453), hoàn thành vào năm 494, trước khi triều đình Bắc Ngụy rời Kinh đô đến Lạc Dương.

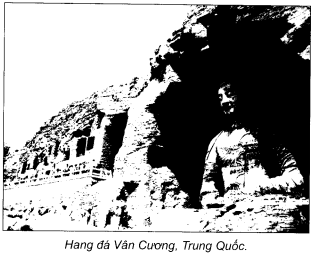

Hang đá Vân Cương, Trung Quốc.

Công trình tạc tượng kéo dài cho đến giữa những năm Chính Quan (năm 520 - 525) mới hoàn thành. Hang đá đục tạc trên sườn núi, dài khoảng 1 km từ Đông sang Tây, nội dung phong phú, khí thế hoành tráng. Pho tượng cao nhất 17 m, tượng nhỏ nhất chỉ vài cm. Các pho tượng Bồ tát, lực sỹ phi thiên rất sinh động.

Hang đá Vân Cương là một trong những kho tàng nghệ thuật khắc đá nổi tiếng trên Thế giới. Trong hang hiện còn lại 45 động chính, 252 khám động lớn nhỏ. Đường nét điêu khắc trên thân cột tháp rất tinh xảo và tỉ mỉ, đã kế thừa tinh hoa nghệ thuật của thời nhà Tần và thời nhà Hán.

Quần thể điêu khắc Vân Cương có khoảng hơn 50 động nhỏ, trong đó 20 động tương đối hoàn chỉnh. Toàn bộ quần thể này chia thành 3 phần: Đông, Trung và Tây, trong động có các khám thờ Phật được tạc dày như tổ ong. Phần phía Đông chủ yếu là các tháp, nên còn gọi là động tháp. Các động ở giữa, mỗi động đều phân thành hai gian trước - sau, ở giữa là Phật tổ, vách động và đỉnh động đều dày đặc các bức phù điêu. Phía Tây chủ yếu là các động nhỏ, đa phần là tác phẩm sau khi Bắc Ngụy rời đô về Lạc Dương (thuộc Tỉnh Hà Nam ngày nay).

Nếu như toàn bộ các tượng trong quần thể Động Vân Cương đều được tạc ở trong lòng núi, thì riêng động thứ 20 lại là "*động*" lộ thiên, ở giữa là tượng Thích Ca ngồi, cao 13,7 m. Tượng có khuôn mặt tròn trịa đầy đặn, bờ vai to rộng, tạo hình hùng vĩ, dưới ánh Mặt trời phía Tây rọi lại càng tăng vẻ thâm trầm, được coi là tác phẩm tiêu biểu của nghệ thuật điêu khắc Động Vân Cương.

Hang Đá Vân Cương đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2001.

10. Hang Mạc Cao

Hang Mạc Cao, còn có tên là "*Thiên Phật Động*" (Động Ngàn Phật), nằm bên rìa Sa mạc Taklamakan ở Tỉnh Cam Túc thuộc miền Tây Bắc Trung Quốc. Vào Thế kỷ thứ IV S. CN, các nhà tu hành Phật giáo bắt tay vào đào hang tạc tượng theo truyền thuyết một nhà sư đã thấy hiện lên một ngàn vị Phật. Nằm trên *Con đường tơ lụa*, nơi này có hoạt động nhộn nhịp kéo dài cho tới Thế kỷ XIV. Trong mười Thế kỷ sau đó, người ta đã đào được một nghìn hang nhỏ trong lòng núi; các nghệ sỹ với những phong cách khác nhau, từ truyền thống đến hiện đại đã tô điểm các vách hang bằng nhiều bích họa và tượng.

Đến nay còn bảo tồn được 496 hang. Trong giai đoạn từ Thế kỷ thứ IV đến Thế kỷ thứ VI, các tác phẩm nghệ thuật ở đây chủ yếu chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp. Phần lớn đều miêu tả quá khứ của đức Phật. Từ Thế kỷ thứ VI- IX, nghệ thuật Mạc Cao đã đạt tới đỉnh cao với những đề tài lấy từ Kinh Phật, đời sống thường nhật và các sự kiện lịch sử. Từ Thế kỷ X - XIV, cùng với sự suy tàn của *Con đường tơ lụa* và việc tuyển mộ những họa sỹ chuyên nghiệp đến trang trí các hang, các tác phẩm nghệ thuật ở Mạc Cao biểu lộ một phong cách kinh viện hơn.



Hang Mạc Cao, Trung Quốc.

Hang Mạc Cao được ghi vào *Danh sách di sản Thế giới* năm 1987. Năm 1988, UNESCO cử một nhóm chuyên gia tới hỗ trợ cho nhà đương cục Trung Quốc xây dựng kế hoạch bảo vệ khu di tích này. Hang Mạc Cao nằm ở vùng hay có động đất, lại thường phải chịu những trận bão cát. Mặc dù khí hậu sa mạc khô ráo, nhưng lại có mây mù buổi sáng có thể tạo ra những phản ứng hóa học làm cho bích họa phai màu. Hiện nay, đã có kế hoạch huấn luyện kỹ thuật bảo quản bích họa cho các nhân viên công tác ở Hang Mạc Cao.

11. Hàng Châu - thiên đường dưới trần gian

Thành phố Hàng Châu là tỉnh lỵ của Tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc). Hàng Châu là

một trong sáu đô thành cổ xưa và là một trong hai mươi bốn thành cổ nổi tiếng của Trung Quốc. Macô Pôlô nhà thám hiểm Italia hồi Thế kỷ thứ XIII từng đến Hàng Châu và ca ngợi: "*Đây là thành phố giàu đẹp như Venice của Italia vậy*". Người Trung Quốc có câu nói: "*Trên trời có thiên đàng, trần gian có Tô Hàng*" (Tô là Tô Châu, thành phố ở phía Nam Tỉnh Giang Tô. Hàng là Hàng Châu). Điều đó chứng tỏ rằng, Hàng Châu từ xưa đã nổi tiếng được ví như thiên đường dưới trần gian. Hàng Châu nằm ở Bắc Sông Tiền Đường (nơi nàng Kiều đã trầm mình), cách bờ biển chừng 200 km, đẹp như một viên ngọc nằm trên bình nguyên phương Nam. Cách đây 2.000 năm, Hàng Châu chỉ là một bãi đất thường bị thủy triều tràn ngập, về sau được phù sa bồi đắp, ứ đọng mà thành lục địa, và dần dần trở thành một thành phố quan trọng về kinh tế và du lịch.

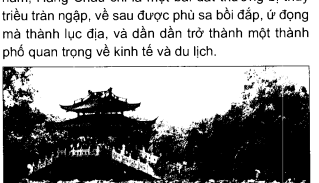

Hồ Tây ở Hàng Châu, Trung Quốc.

Nói đến cảnh đẹp Hàng Châu, đầu tiên phải kể đến Tây Hồ.

Tây Hồ là hồ nằm ở phía Tây Hàng Châu, diện tích 6 km^2, rộng hơn Hồ Côn Minh ở Di Hòa Viên, Bắc Kinh hai lần. Có một truyền thuyết kể về Tây Hồ như sau: "*Trên trời có một con rồng và một con phượng, chúng mải giữa một hòn bạch ngọc thành một viên ngọc sáng. Viên ngọc này chiếu đến đâu, nơi đó cây cối tốt tươi, mùa màng bội thu. Nhưng Tây Vương Mẫu tham lam, lừa lúc rồng và phượng ngủ đã đánh cắp lấy viên ngọc. Lúc rồng và phượng tỉnh dậy thì ngọc đã bị mất. Thế là rồng và phượng đến thiên cung đòi ngọc, Tây Vương Mẫu không chịu trả. Trong khi giằng nhau, viên ngọc bị rơi xuống trần, biến thành Tây Hồ sáng như gương. Rồng và phượng tiếc rẻ liền bay xuống hạ giới biến thành Núi Ngô và Núi Bảo Thạch chầu bên Tây Hồ*".

Cảnh đẹp tự nhiên của Tây Hồ, trải qua bao năm tháng được bàn tay con người chăm sóc, tô điểm ngày một thêm mỹ lệ. Hai nhà thơ lớn là Bạch Cư Dị (772 - 846) đời Đường và Tô Đông Pha (1031 - 1101) đời Tống, đều từng làm quan tại Hàng Châu, hai ông đã có công tạo nên cảnh quan tươi đẹp của Tây Hồ. Ngày nay, còn lại Tô đê (đê Tô Đông Pha) và Bạch đê (đê Bạch Cư Dị) do hai nhà thơ xây dựng nên đã rợp bóng cây xanh và hoa thơm là nơi dành cho du khách thả bộ du ngoạn trong nắng sớm hoặc chiều tà.

Tây Hồ tập trung những cảnh đẹp của hồ, núi, sông và biển, ba phía quanh hồ là núi non bao bọc bên ngoài dãy núi là con Sông Tiền Đường nối với Biển Đông. Tây Hồ có mười cảnh đẹp độc đáo gọi là Tây Hồ thập cảnh.

Cảnh Tô đê xuân hiểu (Sớm Xuân trên đê Tô Đông Pha) là cảnh đẹp nhất trong mười cảnh. Đây là con đê Tô Đông Pha cho nạo vét bùn lòng hồ đắp nên dài 2,8 km, trên mặt đê trồng rất nhiều hoa đào, dương liễu. Lúc tinh mơ, Mặt trăng vừa lặn, xa xa tiếng vọng chuông chùa ngân nga, tóc liễu rủ vào trong sương mờ, núi xanh in bóng trên mặt hồ lấp lánh, tạo nên một bức tranh thủy mạc tuyệt vời.

Cảnh Hoa cảnh quan ngủ là nơi khách được ngắm nhìn thỏa thuê đàn cá vàng vạn con, đủ loại tung tăng bơi lội dưới hồ. Cảnh Tam đàn ấn nguyệt là nơi ba ngọn tháp mọc dưới nước, xây dựng từ thời Tống. Thân mỗi tháp có năm lỗ tròn. Đêm trăng, thắp đèn trong tháp, ánh sáng lọt qua các lỗ tròn của tháp, in xuống mặt hồ tròn như Mặt trăng. Các cảnh đẹp khác là *Liễu lãng văn canh, Khúc viện phong hà, Bình hồ thu nguyệt, Nam bình văn chung, Lôi phong tịch chiếu, Đoạn kiều tàn nguyệt.*

Xung quanh Tây Hồ còn có nhiều danh lam thắng cảnh khác nữa như Mộ Nhạc Vương (Nhạc Phi và tượng vợ chồng Tần Cối đứng chầu), Cửu Khê Thập Bát Giản, Cô Sơn, Chùa Linh Ẩn, Tháp Lục Hòa… Chùa Linh Ẩn nằm ở phía Bắc Tây Hồ, ba tầng cao tới 33,6 m, được xây từ năm 326 S.CN là một trong mười chùa thờ Phật lớn nhất của Trung Quốc. Trong chùa có tượng Phật Thích Ca cao 19 m. Đối diện chùa là Núi Phi Lai, có rất nhiều hang động, với hơn 300 tượng Phật bằng đá. Đây là một trong những nghệ thuật hang đá quan trọng ở phương Nam Trung Quốc. Nằm ở trên Núi Nguyệt Luận bên Sông Tiền Đường là ngọn Tháp Lục Hòa đứng sừng sững chọc trời. Tháp hình bát giác, kiến trúc bằng gạch và bằng gỗ, gồm 13 tầng cao 60 m. Trèo lên đỉnh tháp có thể nhìn thấy bao quát được toàn bộ Thành phố Hàng Châu.

Cách Hàng Châu một ngày xe là Thành phố Thiệu Hưng, cố đô của nước Việt (Câu Tiễn) xa xưa và là quê hương của nhà văn Lỗ Tấn. Đây là một thành phố mơ màng, yên tĩnh, chẳng chịt kênh hồ. Ở đây còn giữ được những quán rượu cổ như Quán rượu Hàm Hanh trong truyện ngắn của Lỗ Tấn có bán hoàng tửu (rượu vàng) nổi tiếng được đóng trong những lọ sành chạm trổ nhiều phong cảnh đẹp. Rượu ủng ánh màu vàng hay màu hổ phách được dùng để nấu các món ăn ngon, rồi nhấp môi cho ấm trước bữa cơm tối.

Hàng Châu có nhiều đặc sản nổi tiếng: Chè Long Tỉnh từng là chè ngự tiến Vua, cánh nhỏ, nước xanh, mùi thơm ngào ngạt. Tơ lụa Hàng Châu nổi tiếng trong và ngoài nước. Vì khí hậu ấm áp, ẩm thấp, bốn mùa rõ rệt, rất thích hợp với nghề trồng dâu nuôi tằm. Gấm Hàng Châu với màu sắc rực rỡ, công nghệ tinh xảo đẹp như mây bay trên trời, hoa nở mặt đất dùng để may đồ mặc và là vật trang sức hết sức hoàn hảo tú lệ. Những bức thêu hai mặt đều như nhau cũng xuất hiện ở đất này. Các món ăn Hàng Châu cũng rất đặc sắc. Núi ở đây có đủ các sơn trân dã vị, dưới nước lại có tôm cá dồi dào, kể từ đời Nam Tống đến nay, ở đây đã hình thành kỹ thuật nấu nướng với phong cách độc đáo, màu sắc hấp dẫn, thơm ngon lạ thường. *Món ăn cá đầm Tây Hồ, tôm xào Long Tỉnh v.v...* đều là những món ăn nổi tiếng. Con gái Hàng Châu rất xinh. Mùa Hè ở ven hồ, từng đoàn thiếu nữ khuôn mặt trái xoan, da trắng như xoa phấn, mũi dọc dừa, ăn mặc toàn đồ tơ lụa cao cấp, rực rỡ, tay cầm ô dù màu sắc thướt tha, tươi cười hớn hở, đẹp như các nàng tiên trên thiên đường vậy.

GS. **LÊ HUY TIÊU**

12. Khai Phong

Khai Phong là một trong những Cố đô lịch sử của Trung Quốc, được xây dựng từ thời Xuân Thu - Chiến Quốc (770 - 221 Tr. CN), vốn là Đô thành của nước Ngụy, mang tên Đại Lương Thành. Sau đó, Khai Phong lần lượt là Kinh đô của các triều đại: Hậu Lương, hậu Tấn, hậu Hán, hậu Chu, Bắc Tống.

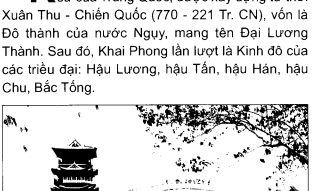

Một góc Cố đô Khai Phong, Trung Quốc.

Tương truyền, người có công lớn trong lịch sử xây dựng Khai Phong là Chu Thế Tông đã ra lệnh cho một viên tướng thân tín lên ngựa, ra roi phi nước đại, cho tới khi ngựa kiệt sức thì lấy nơi đó làm địa giới xây thành. Ông đã huy động 10 vạn dân phu chở đất hoàng thổ, từ Cổ Lao An về đắp tường thành theo kiểu xoáy trôn ốc. Thành có chu vi hơn 20 km, nên thành này còn có tên gọi là Loa thành (nghĩa là: "*thành xoáy trôn ốc*"). Theo sách ***Đông kinh hoa mộng lục*** thì Thành Đông Kinh (tức Khai Phong) có 3 vòng thành: Thành ngoài, thành trong và trong cùng là Hoàng thành. Năm 960, đúng vào dịp Tết, tướng Triệu Khuông Dận[1] vâng lệnh nhà Vua tiến quân xuống phía Nam dẹp giặc. Đại quân rời khỏi Khai Phong khoảng hơn 20 km thì xảy ra một cuộc đảo chính cung đình. Triệu Khuông Dận kéo quân quay về, tự xưng là Hoàng đế. Triều Bắc Tống thay thế triều hậu Chu.

Khai Phong thời Bắc Tống (gọi là Thành Biện Lương) là đô thành lớn trên Thế giới lúc đó, với số dân trên một triệu người . Trương Trạch Đoạn - một họa sỹ nổi tiếng đã vẽ bức tranh lớn dài 5,30 m, rộng 0,25 m miêu tả cảnh đông vui của Khai Phong đời Tống, trong tranh có 813 người, 94 con vật, 100 ngôi nhà và cầu quán, 179 cây cối, 20 chiếc thuyền.

Thành phố Khai Phong ngày nay (thuộc Tỉnh Hà Nam) vẫn còn bảo tồn được nhiều di tích lịch sử quý báu.

Trước hết, cần phải kể đến *Tháp Sắt*, nay ở về phía Đông Bắc Thành phố Khai Phong. Tháp vốn mang tên "*Hựu Quốc tự tháp*" (Tháp Chùa Hựu Quốc), xây toàn bằng gạch men màu nâu sẫm pha sắc tía, rắn chắc như sắt, cho nên mới có tên *Tháp Sắt*.

Tháp hình bát giác được xây vào năm 1049 (Hoàng Hựu năm đầu thời Bắc Tống), trải qua bao nhiêu lần động đất, lụt lội, binh lửa trong gần ngàn năm, song tháp vẫn đứng vững như cột chống trời với chiều cao 54,66 m gồm 13 tầng. Tầng dưới cùng có cửa lớn mở về hướng Nam, phía trên khung cửa có biển đề năm chữ lớn "*Thiên hạ đệ nhất tháp*". Xung quanh tháp trước đây vốn có hồ hình bát giác, có cầu nhỏ uốn cong nối bờ phía Bắc của hồ với nền tháp. Thân tháp tám mặt được ốp bằng 28 loại gạch men nâu sẫm có hình dạng khác nhau, mặt ngoài có tới trên 50 họa tiết hoa văn trang trí Phật ngồi, tiên đồng, ngọc nữ, kỳ lân, sư tử, rồng, hoa quý, nhạc công, sư tăng ... các tầng tháp mỗi cạnh đều có cửa nhỏ, có mái hiên nhô ra, góc mái treo chuông, tổng cộng 104 quả chuông nhỏ (mỗi tầng có tám góc mái, mỗi góc mái treo một quả chuông). Gió nhẹ thổi, lục lạc trong chuông ngân vang như điệu nhạc. Đỉnh tháp có đặt bình báu bằng đồng. Lòng tháp rỗng, có xây tâm trụ; vòng quanh tâm trụ là bậc thang uốn lượn ngược lên đỉnh tháp. Khách tham quan theo bậc thang lên tới tầng thứ năm thì đã có thể qua khung cửa tháp ngắm nhìn phong cảnh Thành phố Khai Phong; lên tới tầng thứ bảy thì nhìn thấy đồng ruộng ngoại thành và

1. Có sách phiên âm là Triệu Khuông Dẫn - người lập ra triều đại nhà Tống.

con đê lớn ven Sông Hoàng Hà; lên tới tầng thứ chín có thể ngắm nhìn dòng Hoàng Hà như dải lụa luồn qua rừng cây; tới tầng thứ mười hai thì cảm thấy lâng lâng, phiêu diêu như đang ở nơi tiên cảnh. Hiện nay, khu vực quanh Tháp Sắt là công viên của Thành phố Khai Phong, có cả nhà trưng bày cổ vật để phục vụ khách tham quan du lịch.

Chùa Tướng Quốc ở Khai Phong cũng là một Di tích lịch sử nghệ thuật - tôn giáo nổi tiếng. Thời Chiến Quốc, nơi đây vốn là phủ đệ của Tín Lăng Quân - Công tử nước Ngụy. Thời Bắc Tề, niên hiệu Thiên Bảo năm thứ sáu (năm 555) chùa được xây dựng trên nền phủ đệ cũ của Tín Lăng Quân mang tên Kiến Quốc Tự. Niên hiệu Diên Hòa năm đầu (năm 712) thời Đường, Đường Duệ Tông tôn tạo mở rộng chùa để kỷ niệm ngày lên ngôi, đổi tên chùa thành Tướng Quốc Tự, và tự thân viết chữ lên biển để tên chùa. Tương truyền, lúc đó chùa tọa lạc trên một diện tích rộng tới 545 mẫu, có 64 tăng phòng lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều sư tăng các nơi và nước ngoài tới chùa để lễ Phật, nghiên cứu Kinh kệ. Chùa Tướng Quốc thời Bắc Tống không chỉ là một trung tâm tôn giáo mà còn là trung tâm giao dịch buôn bán và vui chơi giải trí. Theo sách ***Kinh hoa mộng lục***, thời đó mỗi tháng, chùa mở cửa năm lần, đón hàng vạn lượt người đến đây lễ bái, mua bán, vui chơi.

Cuối thời Minh, Sông Hoàng Hà tràn bờ gây lụt lớn, chùa bị hư hại nặng. Năm Càn Long thứ 31, đời Thanh (năm 1766), chùa được trùng tu. Lầu chuông của chùa hiện còn quả chuông lớn đúc từ đời Thanh, cao khoảng 5 m, nặng tới trên vạn cân, mang tên "*Tướng Quốc Sương Chung*". Đại Hùng bảo điện, Tàng Kinh các đều có hai lớp mái, lợp ngói lưu ly màu vàng pha sắc xanh. Xung quanh thềm điện có lan can bằng đá trắng. Trong lưu ly bát giác điện có đặt pho tượng lớn Quán Âm ngàn mắt ngàn tay, bốn mặt; cao 7 m, toàn thân dát vàng, tương truyền chỉ dùng một cây đại ngân hạnh tạc thành.

Ở Khai Phong còn có Đền thờ Bao Công - một nhân vật lịch sử nổi tiếng công minh chính trực, tượng trưng cho tinh thần pháp lý, từng làm quan coi việc kinh pháp nhiều năm ở đô thành này.

Đến thăm Khai Phong vào những ngày lễ tết, du khách được chiêm ngưỡng nhiều tập tục cổ truyền, tham dự nhiều trò vui chơi giải trí truyền thống như chọi gà. Những trò chơi này có nét đặc sắc là dù hào hứng đến mấy người xem cũng không được hò hét, reo cười, chỉ biểu lộ tình cảm qua nét mặt. Du khách có thể đi thăm chợ đêm (từ canh ba cho tới sáng), mua sắm các thứ hàng hóa và nếm các món ăn đặc sản đã có mấy trăm năm lịch sử.

GS. **ĐẶNG ĐỨC SIÊU**

13. Khu bảo tồn Gấu trúc Ngọc Long

Trong ánh hoàng hôn nơi vùng rừng núi xa xôi, làn gió nhẹ tỏa khắp sườn núi lay động những chiếc lá mềm mại của khu rừng trúc, phá vỡ sự yên tĩnh của chiều tà bằng một âm thanh mang lại sự hứa hẹn của mùa Xuân trên đất nước Trung Hoa, cũng như cho chính sự sống của loài gấu trúc to lớn ở đây.

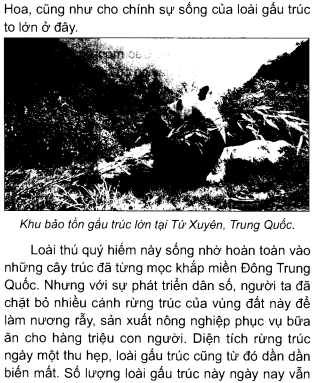

Khu bảo tồn gấu trúc lớn tại Tứ Xuyên, Trung Quốc.

Loài thú quý hiếm này sống nhờ hoàn toàn vào những cây trúc đã từng mọc khắp miền Đông Trung Quốc. Nhưng với sự phát triển dân số, người ta đã chặt bỏ nhiều cánh rừng trúc của vùng đất này để làm nương rẫy, sản xuất nông nghiệp phục vụ bữa ăn cho hàng triệu con người. Diện tích rừng trúc ngày một thu hẹp, loài gấu trúc cũng từ đó dần dần biến mất. Số lượng loài gấu trúc này ngày nay vẫn tiếp tục giảm mạnh. Theo số liệu thống kê của các nhà khoa học, số lượng gấu trúc nay chỉ còn khoảng 1000 con, sống hoang dã chủ yếu ở vùng núi hiểm trở ẩm ướt thuộc Tỉnh Tứ Xuyên và sườn Đông Cao nguyên Tây Tạng. Có lẽ nửa số đó sống hoang dã trong khu rừng thiên nhiên Ngọc Long, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên rộng khoảng 10.425 km^2, nơi ẩn náu thích hợp cho những con vật mà người Trung Quốc thường gọi là loài gấu mèo lớn. Tên gọi đó cho thấy sự khó khăn khi xác định chủng loại loài vật mà lâu nay vẫn làm cho các nhà khoa học lúng túng. Câu hỏi đặt ra là liệu nó có mối quan hệ gần gũi với loài gấu trúc Bắc Mỹ? Không một ai có thể trả lời một cách chắc chắn. Về nguồn gốc thì loài gấu trúc thuộc loài ăn thịt, nhưng gấu trúc ở Trung Quốc đã tiến hóa thành một loài ăn cỏ cây với hàm răng thẳng để nhai trúc và ngón chân thứ sáu, còn gọi ngón cái thừa để vít thân cây trúc. Tuy vậy, gấu trúc vẫn còn có hệ thống tiêu hóa đơn giản bởi tổ tiên ăn thịt của nó và khó khăn trong việc tiêu hóa chất xơ và các cây cỏ khác. Gấu trúc có thể cân nặng 1 tạ vì nó ngốn một ngày hơn 20 kg trúc.

Ngày nay, với sự trúc hạn chế do diện tích rừng trúc bị giảm, gấu trúc gần như thường xuyên bị đói. Trong những năm 70 và 80 của Thế kỷ XX, Thế giới đã nhìn thấy nguy cơ này khi ít nhất đã có 138 con gấu trúc bị chết, trong lúc hàng loạt cây trúc bị chết rụi cứ 100 năm xảy ra một lần.

Để duy trì số lượng gấu trúc, chính quyền Trung Quốc đang cho trồng thêm trúc để bổ sung cho những cây sẽ ra hoa và chết trong tương lai. Một số gấu trúc sẽ được chuyển tới nhiều nơi trên đất nước Trung Hoa rộng lớn, những nơi có nhiều trúc để bảo đảm cho tương lai của những con vật hiền lành này vì chúng đã trở thành biểu tượng của các loài động vật hoang dã đang bị đe dọa tuyệt chủng trên hành tinh của chúng ta.

Năm 1980, Bộ Lâm nghiệp Trung Quốc phối hợp với quỹ bảo trợ động vật hoang dã Thế giới đã tiến hành thành lập một trung tâm nghiên cứu loài gấu trúc tại Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Long. Trung tâm này đã đi sâu nghiên cứu những biện pháp cần áp dụng để bảo vệ chúng ngay trong khung cảnh thiên nhiên quen thuộc của chúng.

Khu bảo tồn Ngọc Long đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2006.

14. Khu di tích Khổng Tử: Khổng Miếu, Khổng Phủ, Khổng Lâm ở Sơn Đông

Trong lịch sử Trung Quốc, Khổng Tử là nhà tư tưởng, nhà giáo dục vĩ đại; ông là người sáng lập ra học phái Nho giáo. Tư tưởng của Khổng Tử có ảnh hưởng sâu xa tới kết cấu văn hóa, đặc tính tâm lý và đạo đức luân lý của dân tộc Trung Hoa. Học thuyết của ông cũng truyền bá và được tiếp nhận ở nước ngoài, nhất là vùng Đông Nam Châu Á.

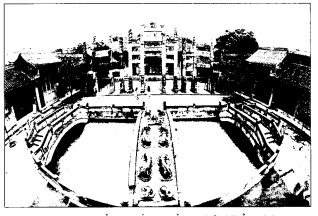

Khu di tích Khổng Miếu, Khổng Phủ, Khổng Lâm. Trung Quốc.

Khổng Tử tên Khâu, tự Trọng Ni, sinh năm 551 Tr. CN, trong một gia đình tiểu quý tộc ở Tấn Ấp nước Lỗ (nay thuộc phía Nam Thành phố Khúc Phụ, Tỉnh Sơn Đông). Khi ông 3 tuổi, bố mất, nên phải sống nghèo khó. Thời thanh niên từng hai lần làm quan nhỏ, đến tuổi trung niên mới mở lớp dạy học. Có thời ông làm nghề đánh trống thổi kèn, chăn trâu, coi kho, tiếp xúc với các tầng lớp dưới của xã hội, nhờ đó hiểu được đạo lý làm người. Sau 50 tuổi, Khổng Tử từng được Vua Lỗ trọng dụng. Lúc 54 tuổi, do mâu thuẫn với tầng lớp quý tộc, ông từ chức, dẫn học trò đi chu du khắp thiên hạ. Trong 14 năm long đong ấy, ông đã phát biểu nhiều chính kiến hay, ra sức thuyết phục quân Vương các nước tiếp nhận chủ trương chính trị của mình, nhưng tới đâu cũng bị xem thường, không được ai trọng dụng. Về cuối đời (68 tuổi) ông trở về nước Lỗ, dồn hết sức vào sự nghiệp giáo dục và viết sách. Năm 479 Tr. CN Khổng Tử từ trần, thọ 73 tuổi.

Sau khi Khổng Tử mất, quê hương ông đã trở thành di tích lịch sử nổi tiếng với 3 thắng cảnh: Khổng Miếu, Khổng Phủ và Khổng Lâm.

Năm 478 Tr. CN, tức một năm sau khi Khổng Tử mất, Lỗ Ai Công, Vua nước Lỗ, cho xây dựng lại 3 gian nhà cũ của Khổng Tử thành Khổng miếu (tức đền thờ đức Khổng Tử). Từ đó về sau, trở thành nơi cúng tế Thánh Khổng Tử.

Đến thời Hán, đạo Nho được tôn sùng, tư tưởng Khổng Tử bắt đầu trở thành chủ đạo của văn hóa chính thống Trung Quốc. Trải qua các triều phong kiến từ Hán đến Minh, nơi này được các Vua Chúa không ngừng tu sửa, mở rộng, quy mô ngày một lớn. Diện tích Khổng Miếu chiếm gần 4 ha, gồm 460 gian điện, đường, am, các, có 2.000 bia đá đựng từ đời Hán cho đến Cách mạng Tân Hợi (1911). Điện Đại Thành cao 32 m, lợp ngói lưu ly, là tòa kiến trúc chính của Khổng miếu, trông rất lộng lẫy, đồ sộ, có giá trị nghệ thuật cao. Mười cột hàng hiên bằng đá, đường kính 1 m, ở điện Đại Thành có chạm trổ "*lưỡng long vờn châu*" trong mây sóng, rất tinh vi, sống động, là những tác phẩm nghệ thuật quý giá. Trên cầu đi vào điện có hai lan can bằng ngọc trắng, tôn vẻ uy nghiêm và làm cho Đại Thành có thể sánh ngang với Điện Thái Hòa ở Cố Cung, Bắc Kinh. Chính giữa điện có tượng Khổng Tử ngồi, đôi mắt mở to và rất thông tuệ, hai bên tượng Khổng Tử có tượng các học trò của ông như Nhan Hồi, Tăng Sâm, Tử Cống, Tử Lộ, Tử Hạ v.v... Sân sau điện Đại Thành là Hạnh Đàn, nơi dạy học của Khổng Tử thời xưa. Chung quanh Hạnh Đàn, trồng nhiều cây hạnh, phía trước Hạnh Đàn có một cây tùng cổ, tương truyền Khổng Tử tự tay trồng cách đây gần 25 Thế kỷ. Phía Đông điện Đại Thành là chỗ ở của Khổng Tử lúc sinh thời. Ở đây hiện còn một cái giếng cổ, cạnh giếng có bia đá khắc 4 chữ "*Khổng Trạch cổ tỉnh*" (Giếng cổ nhà Khổng). Sau giếng có Lỗ Bích (Tường Lỗ). Khi Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách, chôn Nho sinh, cháu chín đời của Khổng Tử đã đem các sách kinh điển như ***Thượng Thư, Luận ngữ*** v.v... giấu vào trong bức tường đó, đến đời Hán mới tìm ra, được gọi là "*Cổ văn kinh thư*". Nói đến Khổng Miếu mà không kể đến Các Khuê Văn là một thiếu sót lớn. Ở đây, Các Khuê Văn cao 3 tầng, mái cong lợp ngói lưu ly. Đây là kiến trúc bằng gỗ xưa nhất trong Khổng Miếu, được xây dựng vào Thế kỷ XI. Các Khuê Văn là nơi

cất giữ bút tích của các Vua, Chúa từ thời nhà Hán trở đi và các sách cổ của dòng họ Khổng. Trong Khổng miếu còn có 13 ngôi bia đình do các Vua, Chúa các đời dựng lên, là chỗ phong tước vị và tế lễ Khổng Tử của những người đứng đầu Nhà nước. Vua Càn Long nhà Thanh đã 8 lần đến Khúc Phụ, lần nào cũng quỳ lạy trước tượng và mộ Khổng Tử để tỏ lòng tôn kính.

Khổng Miếu ban đầu chỉ có ba gian chật hẹp, cất giữ áo mũ, đàn, xe và sách của Khổng Tử lúc sinh thời. Nhưng nay Khổng Miếu đã phát triển thành khu kiến trúc trang nghiêm, đồ sộ. Tiêu biểu cho nền nghệ thuật phương Đông và lưu trữ nhiều tác phẩm nghệ thuật văn vật quý báu.

Khổng Phủ cách Khổng Miếu không xa, là nơi ở của con cháu Khổng Tử, được xây dựng vào thời Tống. Từ đời nhà Hán, Khổng Tử đã được phong tước. Bắt đầu từ năm 1055, Khổng Tông Nguyên, cháu đời thứ 46 của Khổng Tử, được Vua Tống Nhân Tông phong là "*Diễn Thánh Công*". Vì vậy Khổng Phủ cũng gọi là "*Diễn Thánh Công phủ*". Trải qua các triều đại, Khổng Phủ được trùng tu, mở rộng thành quy mô to lớn như hiện nay. Cổng lớn của Khổng Phủ hướng Nam, hai bên có hai con sư tử bằng đá, trên cổng có biển đề "*Thánh Phủ*". Đi vào cổng lớn ta thấy có nhiều sảnh, đường lớn nhỏ và nhiều sân vườn hoa đua sắc. Nơi này là nơi tổ chức yến tiệc, nơi kia là nơi tổ chức tang lễ, hôn lễ. Sảnh đường chính của Khổng Phủ là nơi xưa kia Diễn Thánh Công tuyên đọc thánh chỉ, tiếp các quan lại, xử các vụ án và tổ chức các buổi lễ quan trọng. Lầu Hậu đường là nơi ở của dòng tộc nhà họ Khổng, nhà cao hai tầng, mái cong, lan can đỏ, chạm trổ tinh xảo, bên trong trần trang trí rất hào hoa, lộng lẫy. Sảnh đường phía Tây là nơi học hành, sảnh đường phía Nam là nơi tiếp khách. Hiện nay nơi này dùng làm hội thảo về tư tưởng, đạo đức, giáo dục của Khổng Tử. Trong vườn hoa Khổng Phủ có một cây quý hiếm độc đáo: Đó là "*Ngũ quân tử tùng*". Một gốc cây tùng có 5 thân, ở giữa 5 thân mọc lên một thân cây hòe, trông rất kỳ lạ.

Khổng Lâm nằm ở phía Bắc Thành Khúc Phụ là khu mộ riêng của Khổng Tử và dòng họ. Khổng Lâm rộng 200 ha, được bao bọc bởi bức tường hoa dài, cao 3 m, có lịch sử 2.400 năm. Đây là khu rừng nhân tạo lớn nhất, mộ địa gia tộc lâu đời nhất, có quy mô lớn và được giữ gìn hoàn chỉnh nhất ở Trung Quốc. Nơi đây hơn hai vạn cây cổ thụ gồm 10 loại cây như tùng, bách, khoái, giai... Có những cây tuổi thọ tới hàng nghìn năm, cành lá trơ trụi chỉ còn thân gốc già được bảo vệ bằng "*chiếc áo*" bê tông cốt sắt. Phần mộ nằm rải rác khắp nơi, mỗi mộ có một bia đá cưỡi trên lưng rùa đá hoặc nghê đá, có đến hơn một nghìn chiếc bia như vậy. Trước dãy mộ có một đàn thờ bằng đá lấy từ Núi Thái Sơn đem về xây. Cạnh đàn thờ có những tấm bia khắc bút tích của Vua Càn Long (nhà Thanh) mỗi lần về thăm. Hai bên đàn thờ là tượng đá và họa điểu. Nằm ở phía trong là mộ của Khổng Tử, trên có khắc dòng chữ "*Đại thành chí Thánh Văn Tuyên Vương chi mộ*". Mộ Khổng Tử nằm ở trung tâm Khổng Lâm, như yên ngựa lồi lên, là kiểu mộ rất cao quý, chung quanh mộ có tường dài khoảng 500 m. Phía Đông mộ Khổng Tử là mộ của Khổng Lý, con trai Khổng Tử, phía Nam mộ Khổng Tử là mộ của Khổng Cấp, cháu Khổng Tử.

Quần thể Khổng Miếu, Khổng Phủ, Khổng Lâm, từ lâu đã trở thành danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Trung Quốc. Từ Thập kỷ 80 của Thế kỷ XX, nó trở thành nơi tụ họp của các học giả trong và ngoài nước đến tham quan, nghiên cứu về Khổng Tử. Điều đó, Khổng Tử thật không ngờ vì khi sinh thời chính kiến của ông không được coi trọng, ông đã phải đi chu du khắp thiên hạ, mãi cho đến ngày nay, sau khi ông mất hơn 2.000 năm mới được các nhà chính trị, các nhà học giả liệt quốc ngưỡng mộ. Người cống hiến cho nền văn hóa nhân loại, lịch sử sẽ không bao giờ quên họ. Khu di tích Khổng Tử được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 1994.

GS. **LÊ HUY TIÊU**

15. Khu thắng cảnh Núi Vũ Di ở Tỉnh Phúc Kiến

Núi Vũ Di được mệnh danh là dãy núi đẹp nhất vùng Đông Nam Trung Quốc. Nó nằm cách Thành phố Vũ Di, Tỉnh Phúc Kiến 15 km về phía Nam.

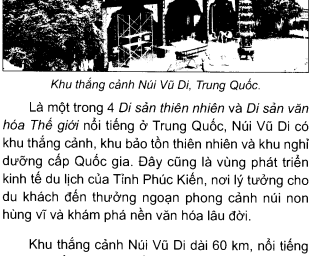

Khu thắng cảnh Núi Vũ Di, Trung Quốc.

Là một trong 4 *Di sản thiên nhiên* và *Di sản văn hóa Thế giới* nổi tiếng ở Trung Quốc, Núi Vũ Di có khu thắng cảnh, khu bảo tồn thiên nhiên và khu nghỉ dưỡng cấp Quốc gia. Đây cũng là vùng phát triển kinh tế du lịch của Tỉnh Phúc Kiến, nơi lý tưởng cho du khách đến thưởng ngoạn phong cảnh núi non hùng vĩ và khám phá nền văn hóa lâu đời.

Khu thắng cảnh Núi Vũ Di dài 60 km, nổi tiếng bởi địa thế của vùng đất Đan Hạ, xung quanh bao bọc bởi núi và nước. Núi non kỳ diệu, tài nguyên sinh vật phong phú, nền văn hóa lịch sử lâu đời và phong

tục tập quán đậm đà bản sắc đã tạo nên nguồn tài nguyên du lịch đặc sắc ở nơi đây.

Núi Vũ Di có 36 ngọn, 72 hang động và 99 vách đá hùng vĩ. Nét độc đáo nhất của khu thắng cảnh Núi Vũ Di là dòng suối trong xanh, chia làm chín khúc chảy quanh co uốn khúc giữa các ngọn núi. Khi chảy sang hướng Đông, khi chảy về hướng Tây, hướng Nam sau đó lại chảy quay sang hướng Bắc. Thật là sơn thủy hữu tình. Tất cả các đỉnh núi nổi tiếng của Núi Vũ Di đều nằm dọc theo con suối này. Nhiều đỉnh núi có hình thù kỳ quái, được gọi là "*Tam tam, lục lục*". "*Tam tam*" nghĩa là 3 x 3 = 9, chín khe suối nước trong xanh; còn "*lục lục*" nghĩa là 6 x 6 = 36, 36 đỉnh núi cao chọc trời.

Nổi tiếng nhất là Đình Đại Vương, Đình Ngọc Nữ, Đình Thiên Du, Vãn Oa, Động Thủy Liêm, Động Lưu Hương, Cung Vạn Niên…

Với hơn 2 vạn động thực vật, trong đó có hơn 100 loài động vật quý hiếm, trên 2 vạn côn trùng, khoảng 400 loài thực vật,... Vũ Di Sơn được mệnh danh là "*vương quốc của các loài rắn*", "*Thiên đường của các loài chim muông*", "*Thế giới của côn trùng*" và "*Cửa sổ của sinh vật Thế giới*". Năm 1987, nơi đây được UNESCO công nhận là *Khu Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới*.

Vùng Núi Vũ Di còn bảo tồn được nền văn hóa khu vực lâu đời như: Văn hóa trà, văn hóa tôn giáo, văn hóa phong tục tập quán,... Văn nhân mặc khách các đời đã để lại hơn 450 bức thư pháp và hàng nghìn bài thơ khắc trên đá kể về những truyền thuyết làm rung động lòng người.

16. Kinh kịch

Kinh kịch hay *Kinh hý* là một loại hình sân khấu có lịch sử trên 200 năm, được xem như một trong những di sản văn hóa đặc sắc nhất của Trung Quốc, hình thành và phát triển mạnh tại Bắc Kinh vào thời Vua Càn Long của vương triều nhà Thanh, là kết quả của sự trộn lẫn giữa *Huy kịch* với *Hán kịch*. *Kinh kịch* Trung Quốccòn đượcngười phương Tây gọi là " *Ca kịch phương Đông*", là loại hình sân khấu đặc sắc mang đậm nét văn hóa thuần túy Á Đông.

Lịch sử phát triển của Kinh kịch

Ban đầu nghệ thuật diễn tuồng sân khấu của Trung Hoa cổ bao gồm ca múa (ngâm khúc kèm theo nghệ thuật vũ đạo), thậm chí có cả các loại tạp kỹ pha trộn như kể chuyện, các màn nhào lộn, xiếc, diễn hoạt kê (tiếu lâm khôi hài), đối thoại trào lộng và võ thuật. Từ thời nhà Đường trở về trước nghệ thuật diễn tuồng sân khấu được gọi là hý kịch, thường lấy các sự tích câu chuyện những vị anh hùng trong dân gian và lịch sử làm đề tài chủ đạo.

Đến thời nhà Đường, *Kinh kịch* được phát triển thành *Tham quân hý* (hoặc được gọi là *Lộng tham quân*) bao gồm hai vai: Một người mặc y phục xanh lục tể chỉnh, thông minh cơ trí và lanh lợi, tên vai diễn gọi là *Tham quân*; còn người kia ăn mặc lôi thôi, khờ khạo đần độn, tên vai diễn gọi là *Thương cốt*. Hai nhân vật này trong vở khi diễn thường có những lời đối đáp khôi hài trào lộng. *Tham quân* là vai chính, *Thương cốt* là vai phụ. Đối khi *Tham quân* là đối tượng để làm trò cười và cuối cùng bị *Thương cốt* đánh đập.

Đến thời nhà Tống, Tham quân hý biến thành *Tạp kịch*. Vai diễn cũng chỉ có hai người: *Thương cốt* (vai khờ khạo) được đổi thành tên *Phó mạt*, còn *Tham quân* (vai tinh khôn) được đổi tên là *Phó tịnh*. Trong khi diễn, diễn viên nam cũng có thể hóa trang thành nhân vật nữ để diễn xuất, được gọi là *Trang đán*. Đến thời Nam Tống, vùng đất Ôn Châu là nơi nổi danh về hý kịch, ca múa, nên sản sinh ra thể loại được gọi là *Nam hý* (hý kịch Nam Tống). Ở thời Tống nghệ thuật diễn không chú ý đến các vai nữ (Đán giác). Vai nữ được xếp hạng là "*đệ tử*" (con em). Trong ban hát đều là nữ thì được gọi là "*đệ tử tạp kịch*". Vai chính được gọi là *Chính đán*, vai già là *Lão đán*, vai trẻ là *Tiểu đán*, *Trà đán*, *Thiếp đán*, v.v..

Vào thời nhà Nguyên, vai nữ (*đán giác*) lại rất được xem trọng. Đó cũng là điểm khác biệt về tạp kịch giữa thời nhà Nguyên và nhà Tống. Tạp kịch thời nhà Nguyên có thành tựu rất lớn và hưng thịnh trong suốt hai Thế kỷ XIII - XIV. Xuất hiện nhiều nhà soạn kịch, khoảng trên 150 người, trong số đó nổi tiếng nhất là Quan Hán Khanh có ít nhất cũng khoảng 60 vở tuồng.Tạp kịch thời nhà Nguyên thâu hóa và chuyển thể các tác phẩm văn học Trung Quốc Cổ đại. Trong một vở thường có bốn hồi và đôi khi có thêm phần phi lộ. Vai chính phải hát trong thời gian diễn suốt vở kịch. Dù các nhạc phổ của Nguyên khúc không còn giữ được, nhưng qua hình ảnh và các tư liệu còn lại, người ta đã phát hiện các loại nhạc cụ gồm sáo, trống, não bạt.

Cuối thời nhà Nguyên, *Nam hý* chuyển hóa thành thể loại *Truyền kỳ*. *Truyền kỳ* tập trung vào các chủ đề tình cảm lãng mạn trên sân khấu trong suốt 200 năm sau đó. Âm nhạc trong thể loại *Nam hý* bao gồm các khúc hát và ca từ trong dân gian, những bài ca dao ở thôn quê mang đậm tính chất đặc thù địa phương. Do vậy, trong *Truyền kỳ* nghệ thuật diễn đã phát triển thành hệ thống bốn giọng nói địa phương: Hải Diêm, Dặc Dương, Dự Diêu, và Côn Sơn. Các *Khúc hát vùng Côn Sơn* được gọi là *Côn khúc* thống lĩnh sân khấu từ cuối thời nhà Minh.

Đến thời nhà Thanh thì *Côn khúc* được gọi là *Nhã bộ*, rất được giới sỹ phu trí thức hâm mộ. Vào giai đoạn *Côn Khúc* suy tàn, các loại hý kịch địa phương mới có dịp nở rộ và được gọi theo tên địa

phương như *Xuyên kịch* của vùng Tứ Xuyên, *Tương kịch* của vùng Tương Dương, cho đến *Cống kịch*, *Huy kịch*, v.v.. mà sau này tất cả được gọi là chung là *Kinh Kịch*. *Kinh kịch* đôi khi được diễn giải là loại hát kịch ở Bắc Kinh.

Những nhân vật trong *Kinh kịch* chủ yếu được chia làm bốn vai lớn là: Sinh (vai nam), Đán (vai nữ), Tịnh (vai tà), Sửu (vai hề), ngoài ra còn có một số vai phụ

Trong *Kinh kịch*, mặt nạ là nghệ thuật đặc sắc nhất. Qua mặt nạ người xem có thể nhận biết các nhân vật trung thành hoặc gian tà, tốt đẹp hay xấu xa, lương thiện hay gian ác, cao thượng hay thấp hèn. Ví dụ như, mặt nạ tô đỏ thể hiện nhân vật trung thành nhất mực, nếu là màu trắng thì nhân vật đó có tính cách gian tà, độc ác; màu xanh lam thể hiện nhân vật đó kiên cường dũng cảm, màu vàng nói lên nhân vật đó tàn bạo, màu vàng hoặc màu bạc tượng trưng cho thần Phật, quỷ quái... khiến khán giả có một cảm giác thiêng liêng, huyền ảo.

Tác động xã hội và nguy cơ mai một

Cuối Thế kỷ XIX, đầu Thế kỷ XX, là thời kỳ *Kinh kịch* phát triển mạnh mẽ và trở thành loại tuồng sân khấu lớn nhất Trung Quốc. Về số lượng phong phú của những tác phẩm, số lượng nghệ nhân biểu diễn, các đoàn *Kinh kịch*, số lượng khán giả xem, cũng như sự ảnh hưởng sâu rộng của *Kinh kịch* đều đứng đầu Trung Quốc.

Tuy nhiên, đến những năm 40 của Thế kỷ XX, do bị tác động bởi các yếu tố chính trị và xã hội nên *Kinh kịch* đã không còn có vị thế trên nền nghệ thuật sân khấu Trung Quốc. Giới hâm mộ sân khấu đã thờ ơ với *Kinh kịch* và trong một khoảng thời gian khá dài *Kinh kịch* chỉ được xem như là những tuồng diễn dân gian tầm thường. Còn hiện tại, dưới những ảnh hưởng của cuộc sống hiện đại, giới trẻ Trung Quốc không còn ưa thích loại nghệ thuật sân khấu truyền thống này. Nếu nghệ thuật Kinh kịch bị suy thoái, nghiêm trọng hơn là có nguy cơ biến mất trong tương lai, sẽ là tổn thất rất lớn trong kho tàng văn hóa đa dạng của Trung Quốc.

17. Kỹ thuật nung gốm truyền thống màu ngọc bích Long Tuyền

Đối với những người thích sưu tầm đồ gốm cổ, việc sở hữu một món đồ gốm tráng men của Làng Long Tuyền là một niềm mơ ước lớn. Đồ gốm tráng men ngọc bích có nguồn gốc tại Trung Quốc từ rất lâu đời.

Nhắc đến gốm sứ Long Tuyền, người ta thường nghĩ ngay đến ngôi làng nhỏ Long Tuyền, nằm ở Tỉnh Chiết Giang, phía Đông Trung Quốc. Ngôi làng này vốn rất nổi tiếng vì cho ra loại gốm đặc trưng. Thông thường, để hoàn tất một món đồ gốm phải cần đến hơn 80 người thợ và phải trải qua 13 bước. Các bước này được tiến hành theo truyền thống có từ cách đây khoảng 1.700 năm. Có thể nói, kỹ thuật làm gốm tráng men ngọc bích chỉ có duy nhất tại làng này.

Gốm sứ tráng men ngọc bích của Làng Long Tuyền phát triển lên đến đỉnh cao là vào triều đại nhà Tống và nhà Nguyên, cách đây khoảng 1.000 năm. Sản phẩm gốm sứ này sau đó đã được xuất khẩu sang một số nước Châu Âu.

Tuy nhiên, vào triều đại nhà Thanh, mặt hàng gốm sứ này lu mờ dần và gần như biến mất. Nhưng sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, kỹ thuật làm gốm sứ truyền thống của Làng Long Tuyền dần được khôi phục và được liệt vào danh sách *Di sản Phi vật thể Quốc gia* vào năm 2006.

Hiện nay, Làng Long Tuyền chỉ sản xuất khoảng 1.000 sản phẩm gốm sứ mỗi năm.

18. Lạc Dương

Lạc Dương là một trong bảy Cố đô cổ xưa của Trung Quốc. Tương truyền, Vua Thái Khang nhà Hạ, triều đại đầu tiên của Trung Quốc (khoảng Thế kỷ XXI - XVI Tr. CN) đã định đô ở Lạc Dương (nay thuộc Tỉnh Hà Nam). Các triều đại tiếp theo như Thương, Chu (Đông Chu), Đông Hán, Tào Ngụy, Tây Tấn, Bắc Ngụy, Tùy, Đường, hậu Lương, hậu Đường, hậu Tấn đều kiến lập đô thành tại Lạc Dương. Như vậy, Lạc Dương đã có hàng ngàn năm lịch sử.

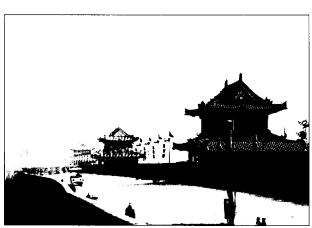

Thành Lạc Dương, Trung Quốc.

Là một trung tâm giao lưu văn hóa, thương mại từ thời xa xưa, Lạc Dương là điểm khởi đầu của "*Con đường tơ lụa*" nổi tiếng trong Thế giới Cổ đại, chạy qua Tây An (Thiểm Tây), tới vùng Trung Á, Ba Tư, đến tận Địa Trung Hải. Qua "*con đường tơ lụa*", hàng hóa, âm nhạc, vũ đạo... tôn giáo và tín ngưỡng của các nước vùng Trung Á, các nước phía Tây đã du nhập vào Trung Quốc. Đạo Phật từ Ấn Độ cũng

theo "*con đường tơ lụa*" truyền vào Trung Quốc. Đồng thời, các sản phẩm đặc sắc của Trung Quốc, trong đó có hàng tơ lụa gấm vóc, đồ sứ... cùng văn hóa Trung Quốc cũng lan truyền sang phía Tây qua "*con đường tơ lụa*" này.

Là một điểm phát tích của nền văn minh Trung Quốc cổ xưa, Lạc Dương được coi là nơi lưu trữ nhiều thành tựu văn hóa vật chất và tinh thần vô cùng lớn lao của nhân dân các dân tộc Trung Hoa, từ Hà đồ, Lạc thư, Bát quái, Cửu trù, Hồng Phạm thời Phục Hy cho tới Lễ, Nhạc - những khuôn vàng thước ngọc của phép trị nước, an dân thuộc thời Chu gây ảnh hưởng mãi tới hàng ngàn năm sau. Nơi đây đã phát minh ra loại "*giấy Thái hầu*" (do Thái Luân đời Đông Hán sáng chế, một trong bốn phát minh lớn của Trung Quốc Cổ đại: Nghề làm giấy, nghề in, kim chỉ nam, thuốc nổ) và máy móc công cụ ghi động đất, quan sát thiên văn, đo hướng gió, khung cửi, guồng đạp nước, đồng hồ cát v.v...

Lạc Dương cũng là nơi tụ hội nhiều triết gia, nhà văn, nhà thơ, nhà sử học, nhà địa lý học v.v... nổi tiếng đương thời và mãi mãi về sau như: Lão Tử - tác giả ***Đạo Đức Kinh*** (ông tổ của môn phái triết học Đạo gia), Ban Cố - tác giả ***Hán Thư***; Lịch Đạo Nguyên - tác giả ***Thủy Kinh Chú***... Đỗ Phủ, Lý Bạch, Bạch Cư Dị v.v... cũng đã viết nhiều bài thơ tuyệt tác ở Lạc Dương. Lòng ái mộ văn chương nghệ thuật của cư dân Lạc Dương còn được truyền tụng qua giai thoại "*Lạc Dương chỉ quý*". Thời ấy, giá giấy ở Lạc Dương có lúc cao vọt lên vì nhiều người mua để đua nhau sao chép các thi văn phẩm, đặc biệt là tác phẩm ***Tam đô phú*** (*bài phú về ba đô thành*) của Tả Tư thời Tây Tấn.

Trải qua hàng ngàn năm lịch sử, với bao phen "*biển xanh biến thành nương dâu*" (thương hải biến vi tang điền), "*lâu đài biến thành gò đống*", đến thăm Thành phố Lạc Dương ngày nay, bên cạnh những công trình xây cất đồ sộ, những cơ sở công nghiệp hiện đại như các nhà máy hóa dầu, cơ khí, điện tử, luyện kim, dệt, thực phẩm, du khách còn được tham quan những di tích lịch sử cổ kính như di chỉ nhà Thái học đời Hán.

Nơi này tương truyền có lúc đã có tới 30.000 học sinh Trung Quốc và du học sinh ngoại quốc tới học. Còn đây là Thư viện Hoàng gia Đông Quan chứa tới 7.000 xe sách, kia là di chỉ thành cũ nhà Thương và nhà bảo tàng trưng bày hàng ngàn hiện vật quý bằng thanh đồng, ngọc, sứ... nơi thờ Huyền Trang, mộ Đỗ Phủ. Đó đây trên nền nhà cũ là nơi còn ghi dấu tích hoạt động của nhà lý học đời Tống như Thiệu Ung (tức Thiệu Khang Tiết), Trình Hạo, Trình Di. Và đây là đền Quan Lâm - tương truyền là nơi chôn thủ cấp của Quan Vân Trường thời Tam Quốc v.v...

Chùa Bạch Mã (Bạch Mã Tự) ở về phía Đông Thành phố Lạc Dương, được xây dựng vào năm Vĩnh Bình thứ bảy thời Đông Hán (năm 64). Tương truyền, Minh đế nằm mộng thấy "*Kim nhân*" (tức Phật) đằng vân quanh cung điện, bèn sai sứ giả sang Thiên Trúc (tức Ấn Độ) cầu Phật pháp. Năm Vĩnh Bình thứ mười (năm 67), đoàn sứ giả rước Kinh, thỉnh tăng về tới Lạc Dương. Năm Vĩnh Bình thứ mười một (năm 68 Dương lịch) nhà Vua xuống chiếu cho xây dựng chùa ở phía Tây Ung môn để thờ Phật, chứa Kinh. Đây là ngôi chùa đầu tiên được xây dựng sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, cho nên còn được gọi là "*Tổ đình*" "*Thích nguyên*" (nơi gốc của Đạo Phật). Tên gọi "*Chùa Bạch Mã*", theo sách ***Lạc Dương Già lam ký*** cho biết, đó là nhằm ghi lại sự việc đoàn sứ giả do Hán Minh đế phái sang Thiên Trúc cầu Phật pháp khi trở về Lạc Dương "*có ngựa trắng chở kinh Phật*" dẫn đầu. Dưới thời Võ Hậu (Võ Tắc Thiên đời Đường, năm 685 Dương lịch), chùa được trùng tu với quy mô lớn, có đủ chỗ cho hàng ngàn hòa thượng tu hành. Các triều đại tiếp theo: Tống, Kim, Nguyên, Minh, Thanh đều tu bổ, tôn tạo thêm. Quy mô hiện nay của Chùa Bạch Mã in đậm dấu ấn của lần trùng tu vào năm Khang Hy thứ 52 đời Thanh (năm 1713), gồm có các tòa điện đường chủ yếu như sau: Thiên Vương Điện, Đại Phật Điện, Đại Hùng bảo Điện, Tiếp dẫn Điện. Tề Vân Các v.v... Tề Vân Các được xây dựng trên nền cũ của tòa tháp gỗ chín tầng chứa "*xá lỵ*" dựng từ thời Hán Minh đế, cho nên cũng còn có tên gọi là "*xá lỵ tháp*". Hiện nay, trong khuôn viên Bạch Mã Tự có nhà trưng bày văn vật Hán, Ngụy, Kinh kệ đời Đường, bia đá đời Nguyên...

Lạc Dương còn thu hút du khách bốn phương trong và ngoài nước qua những lễ hội cổ truyền như: Hội Hoa Mẫu Đơn, Hội Chùa Cốc Thủy, Hội Chùa Bạch Mã và loại rượu nổi tiếng Đỗ Khang - loại rượu mà Ngụy Vũ đế Tào Tháo đã phải làm thơ để ca tụng:

Hà dĩ giải ưu Duy hữu Đỗ Khang
(Lấy gì giải buồn, chỉ có rượu Đỗ Khang)

GS. **ĐẶNG ĐỨC SIÊU**

19. Lăng mộ Tần Thủy Hoàng

Lăng mộ của Tần Thủy Hoàng nằm ở phía Bắc Núi Ly Sơn thuộc địa phận Tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc), cách Tây An 50 km về phía Đông.

Đặc điểm

Bên trên mộ bao bọc bởi một lớp đất đắp nổi cao 76 m, từ Nam đến Bắc dài 350 m, từ Tây sang Đông rộng 354 m. Trên mặt đất chung quanh lăng còn có hai lớp tường thành, diện tích thành bên ngoài là 2 km², có cửa. Giữa hai lớp thành có các giác lâu, cung tẩm, chùa chiền, nhà ở... Bên dưới mặt đất là địa

cung hình chữ nhật, dài 460 m từ Nam sang Bắc, rộng 392 m từ Tây sang Đông, bốn phía có tường bao bọc. Tường bao cao 27 m, dày 4 m, bốn phía đều có cửa. Tổng diện tích địa cung là 18 vạn m^2.

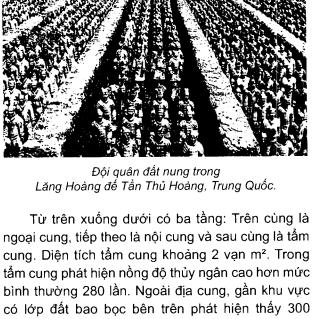

Đội quân đất nung trong Lăng Hoàng đế Tần Thủ Hoàng, Trung Quốc.

Từ trên xuống dưới có ba tầng: Trên cùng là ngoại cung, tiếp theo là nội cung và sau cùng là tẩm cung. Diện tích tẩm cung khoảng 2 vạn m^2. Trong tẩm cung phát hiện nồng độ thủy ngân cao hơn mức bình thường 280 lần. Ngoài địa cung, gần khu vực có lớp đất bao bọc bên trên phát hiện thấy 300 đường hầm bồi táng (chôn kèm theo xác) với trên 5 vạn cổ vật quan trọng. Bộ ***Sử ký*** của sử gia thời Tây Hán - Tư Mã Thiên, thuật lại việc xây lăng mộ Tần Thủy Hoàng như sau: *"Khi Thủy Hoàng mới lên ngôi đã sai đào Núi Ly Sơn. Đến khi thôn tính được thiên hạ thì dời 70 vạn người trong thiên hạ đến xây lăng mộ, đào ba con suối, ở dưới đổ đồng nung và đưa quách vào. Đem những đồ quý báu của các cung điện, của trăm quan xuống cất đầy ở dưới. Lại sai thợ làm máy bắn tên hễ có ai đào đến gần thì bắn ra. Sai lấy thủy ngân làm một trăm con sông,như Trường Giang, Hoàng Hà và biển lớn. Các máy móc làm cho nước sông và biển chảy vào nhau. Ở trên có đủ thiên văn, ở dưới có đủ địa lý, lấy đầu cá nhân ngư để thắp đuốc, trù tính thế nào để cháy mãi mãi."*

Sau khi chôn cất xong, có người nói: *"Những người thợ làm máy và cất giấu đều biết chỗ cất giấu, thế nào họ cũng tiết lộ việc lớn"*. Cho nên sau khi cất giấu xong, Tần Nhị Thế (con trai Tần Thủy Hoàng) sai đóng đường hầm đi đến huyệt và cửa ngoài hầm. Những người thợ và người cất giấu không làm sao thoát ra được. Rồi sai trồng cây, trồng cỏ lên trên nguy trang thành cái núi.

Công việc khai quật

Năm 1974, một phần hầm mộ được khai quật. Đầu tiên là đường hầm Binh mã dũng số 1. Các nhà khảo cổ ước lượng có đến 8000 tượng làm bằng đất sét gồm có quan văn, quan võ, binh lính và ngựa những người thân cận và trung thành với Tần Thủy Hoàng. Năm 1994 tiếp tục khai quật đường hầm số 2. Đây được coi là *"tinh hoa trong tinh hoa"* của Binh mã dũng, chứa đựng trận thế kị binh và các cung thủ với các tư thế bắn tạo hình phong phú, tinh nghệ thuật cao.

Tuy nhiên việc khai quật lăng mộ gặp rất nhiều khó khăn: Vượt qua lớp thủy ngân bao bọc (nồng độ cực kỳ lớn), (280 lần so với mức bình thường), phải di chuyển một khối lượng đất khổng lồ, mực nước ngầm dưới lòng đất khá cao. Quan trọng nhất là việc bảo quản văn vật được đào lên. Các tượng binh mã khi vừa đào lên thì có màu sắc riêng biệt, sau thời gian đều bị phai nhạt hết. Vì vậy bảo quản bằng phương pháp *"đông khô"* để tránh nứt, vỡ, phai màu. Hiện vật đào lên được đưa ngay vào hầm lạnh -40^{0}C để tạo lớp băng mỏng bao bọc, sau đó bảo quản lâu dài trong kho chứa. Trước khi khai quật người ta không quên dựng một nhà bảo quản khổng lồ bao toàn bộ khu lăng mộ. Vì vậy muốn khai quật toàn bộ khu lăng mộ thì phải tốn hàng trăm triệu đôla Mỹ. Cuộc khai quật được tiến hành trong nhiều năm. Những hiện vật phát hiện được là những tư liệu quý về lịch sử Trung Quốc thời Tần Thủy Hoàng. Lăng mộ Tần Thủy Hoàng được UNESCO công nhận Di sản Thế giới năm 1987.

20. Lễ hội thuyền rồng

Lễ hội thuyền rồng ở Trung Quốc được tổ chức vào ngày Mùng 5 Tháng 5 Âm lịch, nhằm ngày Tết Đoan Ngọ hằng năm. Như chúng ta đã biết, Rồng là một con vật linh thiêng trong lòng người dân Trung Hoa, nó tượng trưng cho sự uy dũng, trang nghiêm và sung túc. Người ta thấy hình tượng rồng thường xuất hiện trong mọi mặt của đời sống người dân Trung Quốc từ hàng ngàn năm nay như trong áo bào của Vua Chúa, cung điện, đền chùa,... *Lễ hội thuyền rồng* được tổ chức lần đầu tiên ở Phiên Ngu.

Có rất nhiều truyền thuyết kể về sự ra đời của *Lễ hội thuyền rồng* nhưng nổi bật là câu chuyện liên quan đến nhà thơ Khuất Nguyên. Chuyện kể rằng, Khuất Nguyên là một vị quan thanh liêm trong triều đình nhà Sở, thời Chiến quốc (475 – 221 Tr. CN). Ông là người khôn khéo và thông minh. Với sự tài giỏi của mình, ông đã đấu tranh chống lại nạn tham nhũng trong triều đình và vô tình đã làm tức giận các vị quan khác. Họ đã tìm cách vu khống ông với Vua Sở, do đó ông bị lưu đày. Thời gian sau đó, Khuất Nguyên không hề buồn lòng mà đi chu du khắp nơi để giảng dạy và cho ra đời những tác phẩm nói về lý tưởng của mình. Hiện nay, những tác phẩm của ông được xem là kiệt tác trong văn học Cổ đại của Trung Quốc. Khi hay tin nhà Sở bị nhà Tần đánh bại, ông đã trẫm mình tự vẫn trên dòng Sông Mịch La đúng vào ngày Mùng 5 Tháng 5. Người dân xót thương ông, họ đã chèo những chiếc thuyền của mình tìm kiếm xác ông nhưng không tìm thấy. Nhiều người đã

ném zongzi[1], trứng và nhiều loại thức ăn khác xuống sông cho cá ăn với hy vọng xác của ông sẽ không bị cá ăn mất. Kể từ đó, ngày 5 Tháng 5 là ngày gắn với *Lễ hội thuyền rồng* của người dân Trung Quốc.

Lễ hội thuyền rồng gồm 2 phần: Phần lễ và phần hội. Trong phần lễ, những ngư dân sẽ dâng hương cúng như thể hiện sự kính trọng của họ đến với tổ tiên, các vị thần linh của sông và biển cả. Nó được xem là phần rất quan trọng của lễ hội. Tiếp theo đó sẽ diễn ra phần hội, chính là sự thi tài đua ghe của các ngư dân, diễn ra rất sôi nổi và thu hút được sự chú ý của nhiều người dân. Ngoài những hoạt động trên, trong lễ hội còn có uống rượu, thi nấu cơm trên thuyền rồng, hay cuộc thi điêu khắc đầu rồng,..

Ngày 20 - 5 - 2006, *Lễ hội thuyền rồng* được chọn là *Di sản Văn hóa Phi vật thể của Quốc gia* và ngày 30 - 10 - 2009, được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Phi vật thể của Thế giới*. Không những ở Trung Quốc, *Lễ hội thuyền rồng* được diễn ra ở rất nhiều khu vực khác như Hồng Kông, Singapore,...

21. Nga My Sơn và Lạc Sơn đại Phật

Núi Nga My còn gọi là Đại Quang Minh Sơn, nằm ở phía Nam Tỉnh Tứ Xuyên, miền Tây Nam Trung Quốc, trên khu vực của lòng chảo Tứ Xuyên theo hướng Cao nguyên Thanh Tạng. Núi Nga My nổi tiếng trong và ngoài nước, được ví là "*núi tiên nước Phật*", sự kết hợp hoàn hảo giữa phong cảnh tự nhiên tươi đẹp và nội hàm văn hóa lịch sử lâu đời của Trung Quốc đã tạo nên một "*Nga My thiên hạ tú*", tức Nga My đẹp thiên hạ.

Núi Nga My là nơi tập trung nhiều loại sinh vật phong phú, hệ thống thảm thực vật á nhiệt đới được bảo tồn hoàn chỉnh, tỷ lệ thảm rừng lên tới 87 %. Núi Nga My có 242 giống thực vật cấp cao, 3.200 giống cây, chiếm 1/10 tổng số loài thực vật ở Trung Quốc, trong đó có hơn 100 giống thực vật tiêu biểu. Đây cũng là nơi có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc nghiên cứu hệ thống sinh vật của Thế giới. Ngoài ra, Núi Nga My còn là nơi cư trú của nhiều loài động vật quý hiếm. Hiện tại quần thể động thực vật hoang dã tại đây ước chừng khoảng 2.300 loài, trong đó có: 51 loài động vật có vú, 256 loài chim, 34 loài bò sát, 60 loài cá, 33 loài động vật lưỡng cư, 1.000 loài côn trùng. Các loài thường gặp là gấu trúc nhỏ, hươu xạ, khỉ đuôi ngắn, dê rừng, gà lôi, cầm kê bụng trắng, báo, trĩ sừng tro loang lổ v.v..., trong đó có 29 loài thuộc danh sách động vật cần được bảo vệ của Trung Quốc. Trên đường lên núi có nhiều khỉ, kết thành bầy xin ăn du khách, cũng là một điểm đặc sắc ở Nga My Sơn.

Nga My Sơn cũng là một trong "*4 núi Phật giáo nổi tiếng ở Trung Quốc*". Các nguồn tài liệu Thế kỷ XVI và XVII có đề cập tới việc tập luyện võ thuật trong các ngôi chùa trên Núi Nga My, là nguồn tham chiếu có niên đại sớm nhất nói tới Chùa Thiếu Lâm – như là nơi khởi nguồn của võ thuật Trung Hoa. Trường phái võ thuật Nga My là sự kết hợp của Phật giáo với Đạo giáo.

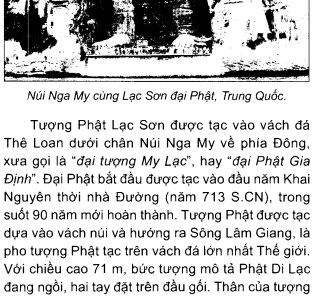

Núi Nga My cùng Lạc Sơn đại Phật, Trung Quốc.

Tượng Phật Lạc Sơn được tạc vào vách đá Thê Loan dưới chân Núi Nga My về phía Đông, xưa gọi là "*đại tượng My Lạc*", hay "*đại Phật Gia Định*". Đại Phật bắt đầu được tạc vào đầu năm Khai Nguyên thời nhà Đường (năm 713 S.CN), trong suốt 90 năm mới hoàn thành. Tượng Phật được tạc dựa vào vách núi và hướng ra Sông Lâm Giang, là pho tượng Phật tạc trên vách đá lớn nhất Thế giới. Với chiều cao 71 m, bức tượng mô tả Phật Di Lạc đang ngồi, hai tay đặt trên đầu gối. Thân của tượng Phật cao 59.98 m; đầu cao 14.7 m, rộng 10 m; mắt rộng 3.3 m; mũi dài 5.6 m; miệng rộng 3.3 m.; vai rộng 28 m; thân thể rộng 28.5 m; chân dài 10.3 m, rộng 9 m. Đỉnh đầu có 1.021 búi tóc và móng tay nhỏ nhất cũng đủ lớn để một người có thể ngồi vào. Hai bên tượng Phật có hai hộ pháp, cao khoảng 16 m, rộng 6 m, thân mặc chiến bào, tay cầm pháp khí. Người dân trong khu vực này nói rằng: "*Sơn thị thất tọa Phật, Phật thị thất tọa sơn*" (nghĩa là: "*Núi là Phật và Phật cũng là núi*"). Hai bên vách núi còn có hơn 20 khám tượng Phật bằng đá của thời nhà Đường, trong đó có nhiều pho tượng được tạc rất công phu và đẹp mắt.

Gần 2000 năm qua, Núi Nga My là nơi sáng tạo và tích lũy nhiều di sản văn hóa mang đặc trưng tôn giáo. Di sản thiên nhiên của Núi Nga My có giá trị rất cao về lịch sử, mỹ học, nghiên cứu khoa học, phổ biến khoa học và tham quan du lịch, là của cải chung của toàn nhân loại. Núi Nga My và Lạc Sơn đại Phật được đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* vào năm 1996.

1. Zongzi là thực phẩm phổ biến nhất cho lễ hội, thường được làm bằng gạo nếp gói lá tre. B.T.

22. Nghệ thuật cắt giấy Trung Hoa

Tranh cắt giấy là một trong những nghệ thuật dân gian độc đáo lưu hành lâu đời nhất tại Trung Quốc. Từ hơn nghìn năm trước, tranh cắt giấy đã được dùng để trang trí và tạo hình nghệ thuật.

Tranh cắt giấy được làm hoàn toàn thủ công, chỉ cần một chiếc kéo, một tờ giấy màu là đã có thể tạo nên những bức tranh bằng giấy với hình ảnh tự nhiên sống động.

Tranh cắt giấy thể hiện tập quán, thẩm mỹ và thị hiếu khác nhau của các vùng miền trên khắp đất nước Trung Quốc. Tranh cắt giấy miền Bắc phóng khoáng, mạnh mẽ, đề tài phong phú; còn tranh cắt giấy miền Nam thường có cảnh non nước tươi đẹp.

Người xưa thường dùng giấy màu đỏ để cắt, bởi họ tin rằng màu đỏ sẽ đem lại cho họ sự may mắn và hạnh phúc trong cuộc sống.

Đề tài của tranh giấy cắt vô cùng đa dạng. Từ con động vật nhỏ đáng yêu như con chim, con cá... đến những nhân vật trong truyền thuyết dân gian, những hình tượng trong tác phẩm văn học cổ điển, mặt nạ Kinh kịch... đều có trong tranh giấy cắt.

Các nhân vật trong tranh thường là các hình tượng tiêu biểu trong văn học Trung Quốc như: Tôn Ngộ Không, Na Tra, Nhị Lang Thần... Với những nghệ nhân tài hoa, để tạo ra một bức tranh giấy hoàn hảo, họ cần có đầy đủ dao kéo kích cỡ khác nhau để cắt. Tranh giấy cắt có thể cắt từng tờ một, cũng có thể một lần cắt nhiều tờ.

Những hình ảnh đơn giản có thể cắt trực tiếp. Với những hình phức tạp thì thường phải thiết kế bản mẫu trước, rồi in lên mặt giấy, sau đó dùng hơn mười con dao khắc đường nét hình ảnh lên đó. Tranh giấy cắt đòi hỏi sự tỉ mẩn và kiên nhẫn đến từng chi tiết.

Hiện nay, tranh cắt giấy đã phát triển từ trang trí cho sinh hoạt hàng ngày, thành một loại hình nghệ thuật riêng biệt. Hình ảnh tranh giấy cắt cũng trở nên phong phú hơn, tô điểm thêm cho cuộc sống muôn màu. Đến năm 2009, nghệ thuật này đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*.

23. Núi Hoàng Long

Vùng Núi Hoàng Long nằm về phía Tây Bắc Tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc, quanh năm không có tuyết phủ trên các ngọn núi cao. Nơi đây có nhiều phong cảnh đẹp tuyệt vời, những ai đã một lần đến thăm thắng cảnh Hoàng Long khó lòng nguôi ngoai nỗi nhớ. Ngoài ra, ở Hoàng Long còn có hệ thống rừng ôn đới phát triển, với nhiều thác nước cao lớn, quanh năm nước đổ ào ào tạo nên những vũng nước bọt trắng xóa và một màn sương mát dịu. Vùng núi non Hoàng Long còn có nhiều nguồn suối nước nóng, rất có giá trị cho việc điều trị bệnh, đặc biệt bệnh ngoài da. Động thực vật rất phong phú, là nơi trú ẩn của nhiều loài chim, thú quý hiếm. Đặc biệt loài gấu trúc và khỉ mặt vàng Tứ Xuyên. Loài gấu trúc đang có nguy cơ tuyệt chủng, nếu không có kế hoạch bảo vệ và phát triển, đến nay mỗi loài chỉ còn khoảng 1000 con, sống thành 6 tập đoàn trong những khu rừng cao thuộc miền Tây Trung Quốc, thức ăn chính của loài gấu này là cây trúc.



Khu thắng cảnh Núi Hoàng Long, Trung Quốc.

Hiện nay, trên khắp đất nước Trung Hoa rộng lớn, chỉ có sáu khu tách biệt nhau thuộc vùng núi miền Tây Trung Quốc là có gấu trúc sinh sống, số lượng ngày một giảm đi. Một trong sáu khu vực ấy nằm ở phía Nam dãy Tần Lĩnh, đó là vùng Núi Hoàng Long, rộng 1.650 km^2 có khoảng 240 con gấu trúc. Khu vực rộng lớn nhất, khoảng trên 13.000 km^2 nằm trong vùng Núi Mẫu Sơn, ngăn cách hai Tỉnh Tứ Xuyên và Cam Túc, chỉ có khoảng 350 con.

Tại khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Long ở Tỉnh Tứ Xuyên rộng 10.425 km^2, cũng chỉ có khoảng 250 con. Khu vực xa nhất nằm về phía Nam, rộng khoảng 3.300 km^2, nằm dọc theo ba rặng Núi Đại Trượng Lĩnh, Tiểu Trượng Lĩnh và Đại Lượng Sơn, còn khoảng 100 con, thường lẩn khuất sâu trong những cánh rừng trúc rậm rịt. Tổng số toàn quốc hiện nay chưa đầy 1.000 con đang sinh sống trên một diện tích ước tính khoảng 28.725 km^2.

Núi rừng Trung Quốc là nơi duy nhất trên Thế giới có gấu trúc sinh sống trong điều kiện hoang dã nên Chính phủ Trung Quốc ban hành những đạo luật và thực thi những biện pháp nghiêm ngặt để bảo vệ loài thú quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng này. Vùng núi Hoàng Long đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1992.

24. Núi Hoàng Sơn

Hoàng Sơn là một dãy núi ở phía Nam Tỉnh An Huy, phía Đông Trung Quốc. Người Trung Quốc có câu ngạn ngữ: "*Ngũ nhạc quy lai bất khán sơn, Hoàng sơn quy lai bất khán Nhạc*", có nghĩa là *trước khi đi thăm Hoàng Sơn, nếu đã đi thăm quan Ngũ Nhạc* (tức năm ngọn núi: Thái Sơn Đông

nhạc, Hoa sơn Tây nhạc, Côn sơn Trung nhạc, Hằng sơn Nam nhạc và Hành sơn Bắc nhạc), thì không cần phải đặt chân đến tất cả các núi khác nữa. Hoàng Sơn có 4 cái tuyệt như sau:

Cái tuyệt thứ nhất là rừng thông kỳ lạ. Khu rừng có tuổi đời trên 100 năm mọc trên các đỉnh núi, vươn dài hàng trăm dặm núi non. Những gốc thông này đều sinh trưởng trong các kẽ đá rễ cây chằng chịt, chúng ngang nhiên thẳng đứng, thể hiện sức sống ngoan cường. Theo các nhà khoa học, thông Hoàng Sơn mọc cao hơn mực nước biển từ 800 m trở lên, đỉnh cây phẳng, lá mọc ngược, rất dễ hấp thụ nước và dinh dưỡng trong không khí.

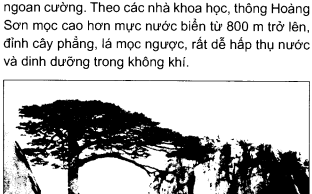

Núi Hoàng Sơn, Trung Quốc.

Cái tuyệt thứ hai là quái thạch Hoàng Sơn. Dãy Hoàng Sơn có nhiều đỉnh, trong đó có 77 đỉnh cao quá 1000 m. Ba đỉnh cao nhất của Hoàng Sơn là Đỉnh Liên Hoa (1.864 m), Đỉnh Quang Minh (1.840 m) và Đỉnh Thiên Đô (1.829 m). Ngoài ra còn có muôn vực, ngàn khe và những đỉnh nhỏ không đếm xuể. Phong cảnh Hoàng Sơn quyến rũ, thông cuốn lấy đá, đá lẫn vào thông, mỗi ngóc ngách đều mở ra những góc nhìn kỳ thú, cho phép trí tưởng tượng của con người tha hồ bay bổng. Hoàng Sơn hiểm trở cao chọc trời, vách đá cheo leo, dưới chân núi là thung lũng thẳng đứng sâu hoắm, đỉnh núi, sườn núi... đâu đâu cũng có quái thạch kỳ dị, trông rất sinh động, lạ mắt.

Cái tuyệt thứ ba là biển mây của Hoàng Sơn. Vì thời tiết của Hoàng Sơn phân bố theo chiều dọc từ thấp lên cao, cho nên thung lũng núi đều bị mây bao bọc, đỉnh núi lúc ẩn lúc hiện, tạo nên một cảnh quan vừa hùng vĩ vừa thơ mộng.

Cái tuyệt thứ tư là những con suối nước nóng. Nước suối duy trì ở nhiệt độ khoảng 45°C quanh năm. Hoàng Sơn có tất cả 2 ao hồ, 3 thác nước, 16 con suối và 24 khe suối.

Ngoài bốn chiếc cáp treo vận chuyển khách một đoạn dưới chân núi, việc tham quan Hoàng Sơn chủ yếu là đi bộ. Hệ thống đường tham quan trên núi vô cùng cheo leo, hiểm hóc, nhưng được thiết kế hết sức khoa học và an toàn, giúp du khách chiêm ngưỡng được Hoàng Sơn ở những góc độ đẹp nhất.

Trà Mao Phong là loại trà xanh của Hoàng Sơn, một trong "*thập đại danh trà*" nổi tiếng khắp Trung Quốc, được đặt tên là Mao Phong vì đầu lá có lông tơ. Thuốc bắc "*linh chi Hoàng Sơn*" cũng có tiếng tăm ở trong và ngoài nước.

Năm 1990, Hoàng Sơn được UNESCO công nhận là *Di sản Thiên nhiên Thế giới.*

25. Núi Thái Sơn

Núi Thái Sơn cao 1545 m so với mặt biển và kéo dài 400 m, ở đồng bằng Sông Hoàng Hà, Tỉnh Sơn Đông, là cái nôi của đất nước Trung Quốc.

Thái Sơn đặc biệt nổi tiếng về độ dày phù sa được bồi đắp ở các đồng bằng xung quanh. Sương mù và mây ôm lấy những đỉnh núi âm u thần bí, cũng góp phần tạo nên tiếng tăm của nó. Thế kỷ sau nối tiếp Thế kỷ trước, vô số các Hoàng đế, nhà quý tộc và những người sùng đạo đã dựng lên rất nhiều đền thờ, những tượng thánh cũng được định vị và nghi thức tế lễ trời đất đã được tổ chức tại nơi đây. Phong cảnh nơi đây đã làm rung động tâm hồn của biết bao nhà văn, họa sỹ, nên có không ít những bài thơ, các câu đề tặng được khắc trên đá và chúng đều trở thành di sản.

Thái Sơn là một hình tượng của truyền thống văn hóa Cổ đại Trung Quốc thu nhỏ. Năm 1987, Núi Thái Sơn được UNESCO công nhận là *Di sản Thiên nhiên Thế giới.* Ông Lucas, người bảo vệ những danh lam thắng cảnh nổi tiếng Thế giới, đã hết sức thán phục cảnh sắc thiên nhiên, lịch sử, di tích văn hóa của Thái Sơn nơi đây. Đặc biệt, năm 1991, một lần nữa nó được ngành du lịch Trung Quốc chọn là một trong bốn điểm du lịch hấp dẫn nhất của Quốc gia.

Những kỳ quan thiên nhiên hiếm có

Thật khó có thể cảm nhận được vẻ đẹp và sự hùng vĩ của Núi Thái Sơn nếu như không leo lên đỉnh. Giống một cái thang lên trời với 6.600 bậc đá, Thái Sơn quả là một kỳ quan có được nhờ vào sáng tạo tuyệt diệu của bà mẹ thiên nhiên.

Theo các nhà địa chất Núi Thái Sơn bắt đầu xuất hiện từ 2,45 - 2,5 tỷ năm trước đây. Càng lên cao theo những bậc thang đá, điều đầu tiên khiến ta kinh ngạc là sự hùng vĩ, và những tảng đá có hình thù kỳ lạ: Giống như cái cầu, cái cột. Nhiều tảng đá xếp lại thành hình bông sen đang nở rộ hoặc hình con vật trong tư thế rất sinh động. Đá có những màu xanh, đỏ, vàng, trắng trông thật vui mắt. Xen giữa các khối đá kỳ lạ là rất nhiều cây đại thụ. Theo sử sách, nơi đây có hơn 10.000 cây đã sống hơn một Thế kỷ và ít nhất 3.300 cây có

tuổi từ 330 đến 1.000 năm hoặc hơn thế. Những cây thông ở Đền thánh Thái Sơn đã được Hán Vũ Đế (156 - 87 Tr. CN) triều đại Tây Hán 2100 năm trước đây trồng. Những di sản của sáu triều đại trong Đền Phổ Minh đã chứng kiến 1500 năm lịch sử.

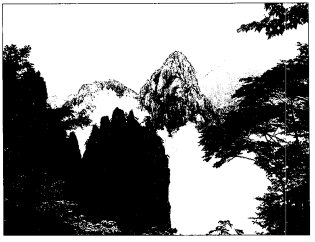

Núi Thái Sơn, Trung Quốc.

Bất chấp những đỉnh cao chót vót, núi vẫn mở ra các con suối tinh khiết. Những thác nước đột nhiên đổ xuống từ trên cao khiến cho du khách phải sững sờ.

Truyền thuyết kể rằng: Khi Triệu Hồng (968 - 1022) – Hoàng đế của triều đại nhà Tống, tới Thái Sơn để dự buổi lễ tế thần, vì quá đắm say với Trăng, nước mùa Xuân mà nên đã ra lệnh dựng một cái lều thẳng đứng trên đá để nghỉ qua đêm.

Lễ tế trời và đất

Từ xa xưa, người ta tin rằng miền Đông Trung Quốc là cái nôi của vạn vật trên Trái đất. Bởi vì Thái Sơn nằm ở miền Đông và được xem như một vùng núi thiêng sản sinh ra sự sống. Núi rất cao nên được như cây cầu nối giữa trời với đất, giúp Hoàng đế liên lạc được với Ngọc hoàng.

Rất nhiều Hoàng đế của các triều đại lầm lỗi đã tới Thái Sơn để khẩn nguyện đấng cao xanh. Trong suốt quá trình nghi lễ được tổ chức nếu thời tiết thuận hòa, Vua cho là được sự đồng ý của các vị thần và chính thức được thừa nhận là Thiên tử. Nếu thời tiết xấu thì đó là điều gở, đức Vua phải thay thế bằng một lễ khác.

Người ta nói rằng, suốt các Triều đại Hạ, Thương và Chu đã có 72 Hoàng đế đến đây để thực hiện nghi lễ này. Tuy nhiên, một buổi lễ thành công nhất được ghi lại trong lịch sử là do Hoàng đế Tần Thủy Hoàng tiến hành. Và sau ông là các Hoàng đế triều đại nhà Hán, Đường và Tống. Riêng Hán Vũ đế của triều đại nhà Hán đã tới Thái Sơn 8 lần để hành lễ.

Sử sách nói rằng: Hoàng đế Nguyên Phong của triều đại nhà Đường đã dựng tượng những hàng quân oai phong và 10 nghìn con chiến mã dọc suốt vài trăm cây số để cho cảnh tượng trở nên ngoạn mục. Trong triều đại Thanh (1616 - 1911). Hoàng đế Khang Hy (1662 - 1722) và Hoàng đế Càn Long (1736 - 1795) đã trèo lên đỉnh Núi Thái Sơn. Riêng Vua Càn Long tới đây trên 10 lần và đã có 6 lần ông leo lên tới đỉnh. Tuy nhiên, mục đích của ông tới đây là cầu nguyện, để tỏ lòng thành kính của mình tới thánh núi nhiều hơn là mục đích thưởng ngoạn.

Những dòng đề tặng trên vách đá và bia đá.

Trên một vài mỏm đá, bia đá và hai triền của lối mòn vòng quanh núi có rất nhiều dòng chữ đề tặng. Hầu hết tác giả là các Hoàng đế, hay danh nhân hoặc những người với tài viết chữ đẹp nổi tiếng. Sử sách ghi lại rằng, trước đây có một rừng bia ở Thái Sơn, nhưng nay chỉ còn sót lại 1500 mảnh bia.

Tác phẩm khổng lồ ở Thái Sơn đã được khắc vào năm 219 Tr. CN khi Hoàng đế Tần Thủy Hoàng tới đây làm lễ tế thần. Trải qua rất nhiều Thế kỷ, chỉ còn lại có 29 chữ do bị hư hại bởi vụ cháy năm 1740 và hai đoạn gồm 10 chữ được tìm thấy vào năm 1815. Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập năm 1949, đội quân của Chính phủ đã tu sửa lại đỉnh núi này.

Bản sao của bộ ***Kinh Kim Cương*** thuộc đạo Phật nằm ở sườn Đông đường mòn chính là tác phẩm lớn nhất trên vách đá Trung Quốc có đề ngày, tháng với 2.799 chữ phủ kín 2.064 m^2 đá. Chữ có đường kính từ 35 – 55 cm, đó là thuật viết chữ nổi tiếng cổ xưa. Văn phong kỳ lạ và nghệ thuật chữ được người đời ca ngợi hết lời, do đó các nghệ nhân của rất nhiều thời đại trân trọng giữ gìn.

Phần lạc khoản (ghi chú) đã không cho một chút manh mối nào về tác giả cũng như ngày sáng tác. Có thể tác phẩm chạm trổ này do rất nhiều người cùng tham gia sáng tác.

Trên vách đá dựng đứng ở đỉnh núi, là tác phẩm của Hoàng đế Nguyên Phong nhà Đường năm 725. Chủ đề chính là tán dương sự thành công rực rỡ của các Vua đời Đường. Đó là một tấm bia cao 13,3 m rộng 5,3 m gồm 996 chữ, được cắt ra từ bề mặt vách đá, ngôn ngữ thanh tao và chữ viết trang nghiêm. Sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, chính những người làm công tác văn hóa đã tô điểm lại chữ trên bia.

Điện thờ các nhà tu hành

Có ba đạo cùng yên ổn tồn tại ở Thái Sơn là: Đạo Lão, đạo Phật, đạo Khổng. Chúng là ba trụ cột chính của nền văn hóa lâu đời ở Trung Quốc, và đó cũng là sự khác biệt với các vùng núi khác của đất nước này. Đền Thánh Thái Sơn dưới chân núi đã được tổ tiên lập nên để thờ cúng Thượng đế và cũng

là nơi các Hoàng đế tiến hành lễ tế thần. Theo sử sách, đền được xây dựng lần đầu tiên vào triều đại nhà Tần và Hán, dần dần biến đổi thành kiến trúc hiện nay sau khi mở rộng và sửa đổi suốt các triều đại, chiếm tổng cộng 96.400 m^2 được bao bọc bởi tường cao 10 m và phần bên trong kiến trúc theo kiểu cung điện. Tiền sảnh chính với ngói tráng men màu vàng cộng với hai mái chìa nghiêng và những khu tô vô. Đền là một trong ba toà lâu đài đứng đầu ở Trung Quốc. Phía Bắc, Đông, Tây của tường đền trang trí các bức tranh lớn thuộc triều đại nhà Tống, cao 3,2 m dài 62 m. Miêu tả một cách ngoạn mục khi Thần Thái Sơn bắt đầu đi duyệt quân. Có hơn 600 vật tượng trưng trên bức vẽ như: Chim, thú, dòng sông, đền đài, tháp… tất cả đều rất sinh động.

Điện thờ đạo Lão đã được xây dựng lại, gồm Đền Mây xanh, điện thờ Thánh Thái Sơn và điện Thần Hạnh phúc.

Nằm trên dốc núi phía Bắc là đền Foye, được xây dựng suốt triều đại Bắc Vệ (386 - 534). Các phần của Foye được tu sửa lại là: Lâu đài tráng lệ, 18 vị La hán, Thung lũng văn hóa…Công viên nguyên thủy Quốc gia đã được tu bổ với rất nhiều trò giải trí.

Núi Thái Sơn là sự kết hợp đặc biệt giữa nhân tố văn hóa và tự nhiên. Đây là một trong những mẫu hình cổ xưa và quan trọng nhất của hàng chuỗi biến động địa chất ở thời Cổ đại trên địa bàn miền Đông Trung Quốc, rất phong phú về hóa thạch thuộc kỷ Cambri. Trong khu vực Thái Sơn đã tìm được tới 462 loại cây thuốc và nhiều cây cổ thụ đã sống tới hàng mấy trăm năm. Trên Thái Sơn có 22 đền, chùa, 97 phế tích cổ xưa, 819 tấm bia đá và 108 bàn khắc trên vách núi. Ngoài ra, còn rất nhiều di tích khác phản ánh di sản văn hóa phong phú của Trung Quốc. Thái Sơn là một trong những cái nôi của nền văn minh Trung Quốc. Đã tìm thấy ở đây dấu vết hoạt động của con người cách đây 40 vạn năm. Ở thời đại Đồ Đá mới (cách đây 5000 - 6000 năm), trên mặt Nam và mặt Bắc Thái Sơn đã phát triển hai nền văn hóa: Văn hóa Đạt Vấn Khẩu và văn hóa Long Sơn. Thời Chiến Quốc, khu vực Thái Sơn là địa bàn của hai nước đối địch: Tề và Lỗ. Trong khoảng thời gian từ năm 770 -476 Tr. CN, hai nước này đã sáng tạo được khá nhiều kỳ tích văn hóa. Hiện nay, ta còn có thể thấy di tích bức trường thành dài 500 km do nước Tề dựng lên. Một số đền, miếu, chùa chiền trên Thái Sơn như: Ngọc Đế Quán, Đẩu Mẫu Cung, và Bích Hà Từ đều là những trung tâm Phật giáo và đạo giáo quan trọng.

Thái Sơn đang và sẽ trở thành một trung tâm du lịch lớn của Trung Quốc và Thế giới.

(Theo ***Beijing Review*** *và* ***Người đưa tin UNESCO****. T.X)*

26. Quần thể kiến trúc cổ Núi Võ Đang

Núi Vũ Đang hay Võ Đang hoặc Vũ Đương, còn có tên là Núi Thái Hòa, là một dãy núi nằm ở phía Nam Thành phố Thập Yến, bên bờ Nam Sông Hán (dài hơn 260 km chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam) vốn là một phân chi của đoạn phía Đông Núi Đại Ba, cao hơn mặt biển khoảng 1000 m. Nơi đây được coi là một trong những cái nôi võ thuật của Đạo giáo với *Thái Cực quyền* và *Bát Quái chưởng* được phát triển từ Thế kỷ XIII. Ngọn núi chính là Hải Bạt cao 1612 m, chu vi tới hơn 1280 m.

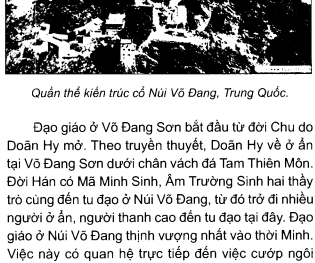

Quần thể kiến trúc cổ Núi Võ Đang, Trung Quốc.

Đạo giáo ở Võ Đang Sơn bắt đầu từ đời Chu do Doãn Hy mở. Theo truyền thuyết, Doãn Hy về ở ẩn tại Võ Đang Sơn dưới chân vách đá Tam Thiên Môn. Đời Hán có Mã Minh Sinh, Âm Trường Sinh hai thầy trò cùng đến tu đạo ở Núi Võ Đang, từ đó trở đi nhiều người ở ẩn, người thanh cao đến tu đạo tại đây. Đạo giáo ở Núi Võ Đang thịnh vượng nhất vào thời Minh. Việc này có quan hệ trực tiếp đến việc cướp ngôi Vua của Yên vương Chu Đệ và việc đề xướng tín ngưỡng đức Chân Võ.

Cụm kiến trúc cổ Núi Võ Đang bắt đầu xây vào thời Trinh Quán nhà Đường (năm 627 - 649 S. CN). Thời nhà Minh là thời kỳ hưng thịnh phát triển, thời kỳ này xây dựng nhiều công trình kiến trúc trên Núi Võ Đang, đến năm Gia Tĩnh thứ 31 (năm 1552 S. CN) xây xong cổng chào "*Trị thế huyền nhạc*", cụm kiến trúc Núi Võ Đang đã hình thành trên quy mô lớn với chủ thể là các cung điện và chùa chiền mà chúng ta thấy ngày nay.

Hiện nay, cụm kiến trúc cổ Núi Võ Đang bao gồm bốn cung điện là: Cung Thái Hòa, cung Nam Nham, cung Tử Tiêu, cung NgộChân, di chỉ hai cung điện là cung Ngọc Hư, cung Ngũ Long, cùng các loại đền miếu... cả thảy hơn 200 nơi. Diện tích khu di sản là 50.000 m^2, diện tích mặt bằng hơn 1 triệu m^2, quy mô rất lớn. Các di tích được đưa vào danh sách *Di sản Văn hóa* chủ yếu bao gồm: Cung Thái Hòa, cung

Tử Tiêu, cung Nam Nham, Đền Phục Chân, cổng chào "*Trị thế huyền nhạc*" v.v...

Cung Thái Hòa nằm ở sườn phía Nam ngọn Núi Thiên Trụ, ngọn núi chính của Núi Vũ Đang, bao gồm hơn 20 dãy kiến trúc, diện tích khoảng hơn 1.600 m^2. Cung Thái Hòa chủ yếu bao gồm các kiến trúc Tử Cấm Thành, Cổ Đồng điện, Kim Điện v.v... Cổ Đồng Điện xây vào năm thứ 11 Đại Đức thời nhà Nguyên (năm 1307 S. CN), toàn bộ ngôi điện đều do các cấu kiện đúc bằng đồng tạo nên, là kiến trúc kết cấu giữa đồng đúc và gỗ sớm nhất của Trung Quốc. Kim Điện xây vào năm 14 Vĩnh Lạc thời nhà Minh (năm 1426 S. CN), là ngôi điện đúc đồng dát vàng lớn nhất hiện còn ở Trung Quốc.

Cung Tử Tiêu là một kiến trúc đạo giáo quy mô lớn nhất, giữ lại được nguyên vẹn nhất trong cụm kiến trúc cổ Núi Võ Đang, nằm dưới ngọn Núi Triển Kỳ, phía Đông Nam Núi Võ Đang. Cung này bắt đầu xây vào thời năm Tuyên Hòa Bắc Tống (năm 1119 - 1125 S. CN), năm thứ 31 thời Gia Tĩnh nhà Minh (năm 1552 S. CN) được mở rộng. Kiến trúc chính của Cung Tử Tiêu là kiến trúc gỗ mang tính tiêu biểu nhất của Núi Võ Đang, trong điện có 36 cột trụ vàng, thờ tượng Ngọc Hoàng Đại đế, kiểu kiến trúc và trang trí của điện mang đậm màu sắc thời nhà Minh.

Cổng chào " *Trị thế huyền nhạc*" còn được gọi là "*Huyền nhạc môn*", là cửa ngõ đầu tiên đến Núi Võ Đang.

Ngoài ra, các cung điện, đền chùa Núi Võ Đang còn giữ được 1486 bức tượng các loại, 409 tấm bia khắc đá, 682 đồ cúng tế, và nhiều sách, kinh thư, cũng là những di sản rất quý.

Cụm kiến trúc cổ Núi Võ Đang đã tập trung thể hiện tinh hoa nghệ thuật kiếntrúc, trang trí của thời cổ Trung Quốc. Nơi đây còn sản sinh ra những tinh túy phạm trù văn hóa như Đạo giáo Võ Đang, đạonhạc Võ Đang và võ thuật Võ Đang v.v...tăng thêm nội dung mới cho nền văn hóa truyền thống dân tộc Trung Quốc .

27. Quế Lâm phong cảnh

Đất nước Trung Hoa bao la, có trăm ngàn cảnh đẹp thiên nhiên và nhân tạo. Người ta đã thành công trong việc thiên nhiên hóa các công trình kiến trúc và kiến trúc hóa thiên nhiên... Những Cố Cung, Di Hòa Viên, Thập Tam Lăng kỳ vĩ, hay Tây Hồ, Hàng Châu thơ mộng, Thái Sơn, Vu Sơn hoành tráng... Tuy vậy, người Trung Quốc vẫn nhấn mạnh hai đại thắng cảnh là Vạn Lý Trường Thành nhân tạo và Quế Lâm thiên tạo. Họ rất có lý, hàng nghìn năm nay, người Trung Quốc gọi Quế Lâm là *đệ nhất thắng cảnh*; *Quế Lâm phong cảnh giáp thiên hạ*, nghĩa là *vào bậc nhất*.

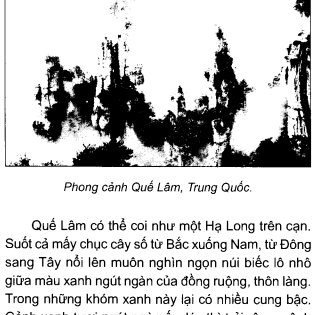

Phong cảnh Quế Lâm, Trung Quốc.

Quế Lâm có thể coi như một Hạ Long trên cạn. Suốt cả mấy chục cây số từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây nổi lên muôn nghìn ngọn núi biếc lô nhô giữa màu xanh ngút ngàn của đồng ruộng, thôn làng. Trong những khóm xanh này lại có nhiều cung bậc. Cảnh xanh tươi ngút ngàn ấy, lúc thì trải rộng mênh mang, lúc lại uyển chuyển như những dải lụa ôm lấy xóm làng, phố xá, quấn quýt lấy Núi Phục Ba, Cánh đồng Ly Giang rồi chảy qua Núi Voi đầy huyền thoại. Sông Ly nước trong vắt, chảy vòng qua Bích Liên Phong, Phục Ba, Độc Tú, Núi Điệp Thái, Núi Lạc Đà, Hòn Phụ Tử, Hòn Vọng Phu... Bãi bờ sông san sát những gốc cây cổ thụ. Ở đây có cả cây đa đã sống trên 1.000 năm. Nơi này núi, sông, thác, cảnh vật đan cài vào nhau dệt thành muôn bức tranh vừa hùng vĩ vừa thơ mộng. Trong núi có phố, trong phố có núi. Trên núi có cây, hoa lá, nước chảy, chim ca... Nơi đây có nhiều núi và cũng có nhiều động. Động Liên Phong tú lệ, Thanh Tân, Động Hoàng Sơn, Lộ Địch thâm nghiêm và u trầm. Động Nga My kỳ ảo, Động Thất Tinh lại dựng lên như Thái Sơn sừng sững. Động Độc Tú cao vút. Phong cảnh nơi đây có sơn thủy nên đẹp mà thanh tú. Thủy lại có sơn nên có vẻ đẹp kỳ lạ. Hơn 1.000 năm về trước, người ta đã không ngớt lời ca tụng vẻ đẹp của Sông Ly có nước trong xanh tận đáy. Sông Ly không dữ dội, gầm thét như Hoàng Hà, không mênh mông như Trường Giang mà đẹp như một cô gái Giang Nam rực rỡ, thanh tân. Đến đây, người ta thường ngân nga:

Hỡi gió heo may lời nhỏ nhẹ
Em nghìn Thu cũ gái Giang Nam

Sông Ly là một cô gái. Nó len lỏi, tung tăng qua muôn vàn rặng núi, đón những con đò hoa... Bốn mùa thuyền bè đều xuôi ngược được trên Sông Ly, êm chảy mãi một chiều dài 447 cây số rồi mới về với biển. Du khách đi đò, thuyền trên Sông Ly chừng hơn 80 cây số sẽ đến Dương Sóc - một thắng cảnh nổi

tiếng. Nơi đây đào ngọt, thơm; lê đủ năm mùi; dưa lê giòn, mát; cam đỏ vàng ngọt đậm...

Đến Quế Lâm bạn còn có thể thăm hàng chục thắng cảnh đặc sắc khác như Núi Trăng Non, Núi Voi, Động Lộ Địch dài hàng mấy cây số, muôn ngàn thạch nhũ... Và bạn đi vào một thế giới thần tiên.

Quế Lâm là tất cả những vẻ đẹp tập trung lại: *Cổ kính mà hiện đại, nhân tạo mà thiên tạo...*

28. Sơn trang Thừa Đức

Sơn trang Hoàng gia Thừa Đức là tác phẩm nghệ thuật đặc sắc. Nó cũng là một mô hình rõ nét, đánh dấu sự thành công trong nghệ thuật vườn rừng truyền thống Trung Quốc. Sơn trang được mô phỏng theo phong cảnh thiên nhiên chi phối tự nhiên bằng những công trình xây dựng hài hòa.

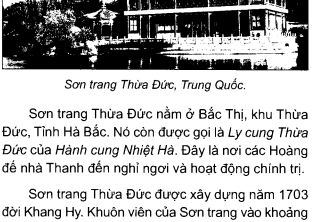

Sơn trang Thừa Đức, Trung Quốc.

Sơn trang Thừa Đức nằm ở Bắc Thị, khu Thừa Đức, Tỉnh Hà Bắc. Nó còn được gọi là *Ly cung Thừa Đức* của *Hành cung Nhiệt Hà*. Đây là nơi các Hoàng đế nhà Thanh đến nghỉ ngơi và hoạt động chính trị.

Sơn trang Thừa Đức được xây dựng năm 1703 đời Khang Hy. Khuôn viên của Sơn trang vào khoảng 8,70 ha, rộng gấp đôi Di Hoà Viên (Bắc Kinh). Nơi đây gần khu cung điện, là nơi để tránh nóng tuyệt vời với phong cảnh có hồ, bình nguyên và đồi núi.

Phong cảnh ở đây thay đổi theo 4 mùa với núi, sông, rừng, suối... Các công trình kiến trúc to, nhỏ đều mang nhiều đặc điểm của miền Nam và Bắc Trung Quốc. Nó tổng hợp các phong cách nghệ thuật từ nhiều vùng, như đất nước Trung Quốc thu nhỏ lại.

Xung quanh Sơn trang là những dãy núi nhấp nhô. Suối Nhiệt Hà chảy vào Sơn trang tạo nên các hồ, ao, châu, đảo. Phía Bắc của Sơn trang có nhiều núi non, bình địa mênh mông, phía Nam là những cung điện, đình, miếu, nằm bên những cảnh hồ đẹp, thơ mộng như: Hồ Như Ý, Hồ Trong Xanh, Hồ Bạc, Hồ Gương Soi, Hồ Bán Nguyệt... Bên hồ là nhiều công trình được dựng lên những con đê gọi là "*đê mây*", nó thấp thoáng dáng Đê Tô Châu. Những lầu cao với cái tên mỹ miều đúng như vẻ đẹp của chúng: Lầu Mây Khói, Lầu Mát, Lầu Nguyệt Sắc Giang Thanh. Lầu Mây Khói xây dựng giống Lầu Gia Hưng ở Chiết Giang. Chính trong chuyến tuần du của Càn Long về phía Nam đã chọn những kiểu mẫu đẹp nhất của phương Nam để xây nên nhiều lầu, điện, đình tạ cho Sơn trang Thừa Đức. Có những lầu cao nằm óng ánh trong mây, có lầu nhìn được cả bốn xung quanh dập dìu những bức họa. Năm 1994, Sơn trang Thừa Đức đã được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới.*

29. Tam Hiệp Trường Giang

Sông Trường Giang là con sông lớn nhất của Trung Quốc dài khoảng 6.385 km, bắt nguồn từ Tây Tạng, chảy qua các Tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam, Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Nam, An Huy, Giang Tô; đoạn sông đi qua Tứ Xuyên, Hồ Bắc tạo nên Tam Hiệp nổi tiếng. Tam Hiệp là 3 hẻm núi có dòng sông chảy qua. Ba hẻm núi đó là Cù Đường Hiệp, Vu Hiệp và Tây Lăng Hiệp. Độ dài tổng cộng 204 km.

Cách đây 200 triệu năm về trước, vùng Thượng nguồn Sông Trường Giang còn là biển hồ, sau này do sự biến thiên của vỏ Trái đất và hoạt động của tạo sơn, núi lửa đã tạc thành nhiều vách núi, theo thống kê thì hàng năm vách đá ở Tam Hiệp cao lên từ 2 đến 4 cm.

Cù Đường Hiệp bắt đầu từ Thành Bạch Đế, Huyện Phụng Tiết, Tỉnh Tứ Xuyên dài 8 km. Tuy Cù Đường Hiệp là hẻm ngắn nhất trong Tam Hiệp nhưng lại hùng vĩ nhất, ở đây hiện còn di tích lịch sử Thành Bạch Đế. Tương truyền khi lâm chung, Lưu Bị đã gửi đứa con lại cho các cận thần trông nom nuôi nấng ở thành này. Sở dĩ gọi là Thành Bạch Đế vì trong thành có một cái giếng luôn phun ra khí trắng trông như một con rồng bạch. Các nhà thơ thời Đường, Tống như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Lưu Vũ Tích, Lục Du v.v... đều đã đến đây và làm nhiều thơ về Tam Hiệp, nên người ta cũng gọi nó là Thành Bạch Đế thơ. Nơi này còn có Di tích Sa bàn (Bát trận đồ của Gia Cát Lượng thời Tam Quốc).

Nếu đi tàu từ Thượng nguồn đến Thành Bạch Đế ta thấy mặt dòng sông đang rộng mênh mang bỗng thắt lại chỉ có 4 đến 5 chục m, vách đá dựng đứng, nước chảy ào ào. Vách đá mọc lởm chởm trông như hàm răng con quái vật đang nhe ra dọa nạt bắt dòng sông chảy ngược lại. Mặc dù núi đá ra công chặn nước lại nhưng Trường Giang như con tuấn mã bắt kham tung bờm trắng hý vang, nhảy vượt lên con đường trước mặt.

Đến Vu Hiệp, ta thấy vách đá cao vút, mây khói đông đặc, che khuất ánh Mặt trời. Vu Hiệp có 12 ngọn núi, bờ Bắc 6, bờ Nam 6. Trong 12 ngọn núi ấy, gây ấn tượng nhất là Núi Nữ Thần. Từ xa xa, du khách đã phát hiện ra ngọn núi này, dáng núi như một thiếu nữ yểu điệu, khom lưng cúi xuống nhìn

dòng sông. Tương truyền, ngọn núi này là hóa thân ái nữ của Tây Vương Mẫu. Nàng thông minh, xinh xắn, hiền thục. Một lần nàng cùng 12 chị em xuống trần gian, vừa may gặp Hạ Vũ đang khơi dòng nước ở Tam Hiệp. Ông vì dân lao động quên mình khiến nàng rất cảm động. Nên nàng tình nguyện rời tiên cung xuống ở lại trần gian, đứng trên đỉnh núi ở Tam Hiệp làm hoa tiêu hướng dẫn cho tàu thuyền qua lại.

Tàu đi vào đây như đi vào động tiên. Khi Mặt trời tỏa sáng, mây mù từng đóa to nổi bồng bềnh, bay lên cao, do phản chiếu ánh Mặt trời mây lúc trắng đục, bạc trắng, có khi màu vàng, hoặc đỏ rực trông rất ngoạn mục. Hạt mưa nhỏ như màn the mỏng quấn quanh người càng làm cho cảnh vật thêm huyền bí.

Vu Hiệp còn có ba danh thắng nữa là Đền thờ Ba Đông, nơi kỷ niệm một nhà ái quốc đời Tống tên là Khấu Chuẩn. Miếu Khuất Nguyên và Hang Khuất-Nguyên đọc sách, Suối thơm ở lưng Núi Kê Long, gắn liền với tên tuổi nàng Vương Chiêu Quân. Tương truyền xưa kia, Vương Chiêu Quân thường ra đây gánh nước, rửa tay, nên dòng suối vẫn còn phảng phất mùi thơm của người đẹp.

Tây Lăng Hiệp dài nhất trong Tam Hiệp, 75 km. Đặc điểm nổi bật của hẻm núi này là có nhiều cồn bãi đá ngầm và nước chảy xiết. Những cồn bãi này hình thành là do núi lở đá rơi xuống, cát ở Thượng nguồn dồn về, chân núi mọc ra nhiều nhánh, tàu thuyền đi qua đây hoặc là dễ mắc cạn, hoặc dễ va phải đá ngầm. Ở đây, nước gầm réo, có nhiều vũng nước xoáy, nhiều khúc quanh co, ai không thạo địa hình lái thuyền vào chỗ xoáy thì rất nguy hiểm và dễ mất mạng. Tây Lăng Hiệp gồm bốn hẻm núi: Hẻm Bình Thư Bảo Kiếm, Hẻm Gan Trâu, Phổi Ngựa, Hẻm Không Lệnh và Hẻm Đăng Ảnh. Hẻm Bình Thư Bảo Kiếm, tương truyền là nơi Gia Cát Lượng cất giấu bình thư và bảo kiếm. Thật ra sở dĩ gọi như vậy vì vách núi cuốn tròn tầng tầng lớp lớp như quyển bình thư nằm cạnh một vách núi khác cao vút như một thanh bảo kiếm. Hẻm Đăng Ảnh gặp cong 90^0, rất nguy hiểm. Trên đỉnh có 4 hòn đá kỳ lạ giống như bốn thầy trò Đường Tăng trong ***Tây Du Ký***. Chiều tà, nhìn xa xa trông rất giống 4 nhân vật hoạt động trong phim đèn chiếu vậy.

Sông Trường Giang như một thanh kiếm sắc chém xả núi ra cho dòng nước chảy về Đông, ở đoạn Tứ Xuyên – Hồ Bắc do núi non dày đặc hiểm trở, nên lưỡi kiếm chưa lách được rộng, do đấy hình thành Tam Hiệp một trong những hẻm núi lớn nhất Thế giới.

Tam Hiệp là một kỳ quan từng hấp dẫn biết bao du khách đến đây thưởng ngoạn, nhưng đồng thời nó cũng là nơi gây ra không ít tai họa cho con người. Theo sử sách, 2000 năm trở lại đây, Trường Giang đã gây ra hơn 200 vụ hồng thủy, bình quân cứ 10 năm một trận lụt. Chính vì vậy, Trung Quốc đã có kế hoạch trị thủy Sông Trường Giang. Việc xây dựng Đập Tam Hiệp chính là biện pháp để giải quyết những khó khăn tại đây.

GS. **LÊ HUY TIÊU**

30. Tây An - Phong cảnh đầy diễm lệ

Tây An thuộc Tỉnh Thiểm Tây, ở vào giữa bình nguyên Trung bộ Trung Quốc, là một vùng văn hóa nổi tiếng được hình thành cách đây chừng ba ngàn năm. Tên cũ của nó là Hàm Dương, Trường An. Chế độ nô lệ và các vương triều phong kiến đã để lại nhiều văn vật đồ sộ, được gọi là *Viện bảo tàng lịch sử lập thể của Trung Quốc*. Các điểm tham quan du lịch chủ yếu của Tây An thật vô cùng phong phú và độc đáo. Năm 1990, khách du lịch Quốc tế đến Tây An là trên 360.000 người.

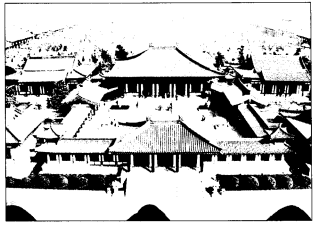

Quang cảnh Tây An, Trung Quốc.

Khách đến thăm chủ yếu là Bảo tàng Bán Ba ở phía Đông ngoại vi Tây An. Đây là nơi bảo tồn nguyên vẹn các di tích, di chỉ còn sót lại của Công xã thị tộc mẫu hệ cách đây 6000 năm. Công viên Hưng Khánh là một bộ phận của Cung điện Hưng Khánh – trung tâm hoạt động chính trị văn hóa đời Đường Huyền Tông. Đây cũng là nơi Dương Quý Phi, người đẹp nát đá tan vàng, một trong tứ sắc ngàn đời của Trung Quốc đã từng sống. Dịch về phía Bắc là Chùa Thanh Long, được xây dựng vào đời thứ hai của nhà Tùy. Một nhà sư Nhật Bản là Kukai (Không Hải) đã ở đây và truyền bá đạo Phật vào Nhật Bản. *Viện Bảo tàng lịch sử Thiểm Tây* được xếp vào cỡ Quốc gia chi bảo.

Đó là một viện bảo tàng tầm cỡ và hiện đại nhất Châu Á với 11 vạn văn vật quan trọng. Hệ thống tuyến trình bày triển lãm dài tới 1.500 m, không ngày nào không đón tiếp trên 4.000 lượt người đến thăm. Rừng bia Tây Nam nằm ở Phố Tam Học nội Thành Tây An được xây dựng từ đời Bắc Tống. Đây cũng là viện bảo tàng nghệ thuật khắc đá cổ lớn nhất

Trung Quốc. Nó là kho báu về nghệ thuật thư pháp, bảo tồn được hơn 2.300 bia của các thời đại. Ngoài ra còn có 114 bia đá hợp thành bộ kinh bằng đá có khắc hơn 10 bộ sách cổ chừng 65 vạn chữ. Đó là bộ sách bằng đá lớn nhất Thế giới hiện nay. Tháp Đại Nhạn nằm trong Chùa Tư Ân phía Nam thành phố. Tháp được xây dựng vào năm thứ ba đời Đường Cao Tông. Tháp cao 7 tầng với 64 m được coi là kiệt tác hùng vĩ của nền kiến trúc cổ Trung Quốc. Tháp Đại Nhạn nằm trong Chùa Thiên Phú ở phía Nam thành phố được xây dựng từ thời Đường Trung Tông. Nơi đây còn lưu giữ lại được 13 bậc rêu phong với chiều cao 43 m. Lầu chuông nằm ở khu vực trung tâm Thành phố Tây An xây dựng vào đời Minh Thái Tổ Hồng Vũ năm thứ 17. Lầu cao 34 m. Qua lầu chuông, khách thấy choáng ngợp và hiểu thế nào là lầu hồng gác tía nguy nga mà bay bổng, huy hoàng mà lộng lẫy. Trường Thành Tây An có chu vi dài 13,7 km, cao 12 m, rộng 12-18 m. Bức tường thành hùng vĩ này được bảo quản hoàn chỉnh.

Lăng Tần Thủy Hoàng và *Bảo tàng tượng các binh mã thời Tần* nằm ở Huyện Lâm Đồng phía Đông thành phố năm cây số, chiếm 12 vạn mét vuông. Tường đất cao 51 m, thành quách dựng đứng, ở xa mười dặm đã có thể nhìn thấy. Phía Đông cửa lăng là một tổ hợp gồm ba lớp tượng binh mã bằng đất nung giống như người thật và ngựa thật cả về hình thức lẫn tầm cỡ. Tất cả xếp thành hàng ngũ như dàn thế trận tiến lên phía trước. Khí thế rất sinh động. Vụ khai quật những tượng binh mã này được tiến hành vào những năm 70 của Thế kỷ XX làm chấn động cả Thế giới.

Núi Ly Sơn ở thành Nam phía Đông Tây An cao 1250 m. Phong cảnh trên núi vô cùng tráng lệ, được nằm trong Trường An bát cảnh. Những buổi hoàng hôn đẹp được gọi là *hoàng hôn Ly Sơn*. Phía chân núi có Đầm Hoa Thanh. Trong đầm có nguồn nước nóng là nơi người đẹp Dương Quý Phi tắm và xông hơi. Hình thức tắm hơi đơn giản đã xuất hiện từ thời này. Cung Hoa Thanh ngày xưa còn giữ lại được từ đời Đường. Đây cũng chính là nơi diễn ra những câu chuyện tình lãng mạn của nhiều thời đại: Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi. Đặc biệt, vào năm 1936, Trương Học Lương và Dương Hổ Thành, hai vị anh hùng dân tộc đã dạy cho Tưởng Giới Thạch một bài học về binh pháp tại vùng núi này.

Lăng Hoàng đế trên Đỉnh Kiểu Sơn là nơi đặt di cốt các vị Hoàng đế được coi là tổ tiên của dân tộc Trung Hoa. Hàng năm, cứ vào dịp Thanh Minh, có nhiều người Trung Quốc ở khắp nơi trong nước cũng như những Hoa kiều ở nước ngoài ùn ùn kéo nhau về đây để tưởng niệm các vị Hoàng đế và tổ tiên. Nằm trong Huyện Thủy Bình, cách Tây An khoảng 45 km về phía Tây là Lăng mộ Hán Vũ Đế. Ông được coi là vị Hoàng đế hùng tài, đại lược, là vị tướng tối cao có tài năng lớn, sắc bén, khôn ngoan táo bạo, mưu lược về chính trị cũng như quân sự. Cách đó chừng 1000 m là mộ của một vị tướng nổi tiếng đời Hán. Phía trước mộ có dựng lên nhiều tác phẩm nghệ thuật bằng đá được gọi là những bài thơ viết trên đá. Lăng Chiêu nằm trên Núi Cửu Trùng là nơi chôn cất Vua Đường Thái Tông (Lý Thế Dân). Lăng mộ gồm 167 ngôi mộ nhỏ và sáu con tuấn mã bằng đá tạo thành một tác phẩm hoàn chỉnh và cao siêu.

Càn Lăng ở trên Núi Lương Sơn thuộc Huyện Càn ở phía Tây An cũng là tổng hợp của các lăng mộ Lý Trị, Vua Đường Cao Tông và Võ Tắc Thiên. Xung quanh lăng có 61 bức tượng binh lính trong cung Vua rất nổi tiếng. Nơi đây đã khai quật được lăng mộ của Công chúa Vĩnh Thái, Hoàng tử Trung Hoa và Ý Đức cùng những bích họa vô giá.

Thái Bạch Sơn nằm trong Huyện Châu Chí là ngọn núi chính của Dãy Tần Lĩnh cao nhất Đông Nam Á. Đây cũng là nơi sinh sống của loài động vật được coi là Quốc gia chi bảo. Thảm thực vật ở đây hội tụ các thảm thực vật của cả Hoa Bắc, Hoa Trung và Hoa Nam. Trên đỉnh núi có hồ nước trong như gương. Khách nước ngoài lên núi ngắm cảnh nơi đây cũng đã thỏa mãn cho một chuyến đi. Mỗi ngày, khách nước ngoài lên núi ngắm cảnh có tới hàng vạn người.

Lầu Quan ở phía Bắc Tần Lĩnh còn nhiều dấu tích cho biết rõ, Lão Tử đã lấy nơi đây để tu luyện Đạo giáo. Ở đây tập trung một quần thể các đền, đài, lầu, các, cung điện, đình, tháp, động, hồ, đầm suối... Núi cao, rừng sâu hùng vĩ, hoành tráng, yên tĩnh, thanh cao, vừa có vị Thiền, vị Đạo, vị Pháp...

Đặc biệt là Cung A Phòng vẫn còn giữ được những con đường hoa, phòng, các, nhung lụa, chăn gối, phấn son của người đẹp ngàn xưa. Trong bầu không khí bâng khuâng, ngẫn ngơ màu cổ tích, khách Việt Nam chợt nhớ đến mấy vần thơ của Xuân Diệu viết về Cung A Phòng :

Cung nhà Tần trùng điệp mái lưu ly[1]
Hán Cao Tổ đốt chín ngày mới hết
Tần cung nữ hơn ba ngàn, chẳng biết
Gót sen vàng, liễu yếu chạy nơi đâu?

31. Thành cổ Bình Dao

Khu Thành cổ Bình Dao nằm cách Thủ đô Bắc Kinh khoảng 450 km về phía Tây Nam, thuộc Tỉnh Sơn Tây. Thành cổ Bình Dao là một đô thị điển hình của người Hán dưới các triều đại Minh - Thanh, đến nay vẫn còn nguyên vẹn nét đặc trưng

1. Ở đây có sự lầm lẫn của nhà thơ, sự thực lịch sử là do Hạng Vũ đốt Cung A Phòng. B.T.

của nó mà ít người có thể hình dung nổi. Điều này cho thấy rõ sự phát triển của nền kinh tế, xã hội, văn hóa và tôn giáo của một trong những thời kỳ có ảnh hưởng lớn trong lịch sử Trung Quốc. Khu phố cổ Bình Dao là đô thị còn lại nguyên vẹn nhất cả về vật chất như quy hoạch phố xá, nhà cửa, đền chùa miếu mạo, cũng như về những yếu tố phi vật chất, các sinh hoạt văn hóa, hội hè, phong tục... Bình Dao là thành phố cổ độc nhất vô nhị trong số 2000 đô thị có tường dày xây quanh của đế quốc Trung Hoa xưa vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

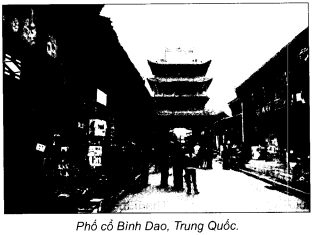

Phố cổ Bình Dao, Trung Quốc.

Khu phố cổ Bình Dao được xây dựng cách đây 2.700 năm, nó được xem như một pháo đài vững chắc bất khả xâm phạm. Bình Dao được xây dựng lại vào năm 1370 nhưng kiến trúc không hề bị mai một.

Thành phố cổ Bình Dao trong quá khứ đã đóng vai trò quan trọng trong lịch sử phát triển kinh tế Trung Hoa. Bởi Tỉnh Sơn Tây là một trong những trung tâm thương mại ra đời sớm nhất ở Trung Quốc. Vào những năm giữa Thế kỷ VXIII là thời điểm hoạt động thương mại của Sơn Tây sôi nổi, sầm uất nhất. Vào thời gian đó, chỉ riêng Thành phố Bình Dao đã có 18 chợ bán sỉ hoạt động nhộn nhịp trong nội thành. Trên con đường Nanda nay đổi tên là Đường Minh - Thanh, là nơi ra đời những ngân hàng đầu tiên của Nhà nước Trung Hoa. Đặc biệt những ngân hàng này chính là những ngân hàng đầu tiên của Trung Quốc sử dụng "*Séc*" thay tiền mặt, đã giúp cho các thương gia đi lại mua bán không phải mang theo những nén bạc nặng nề bên người.

Vào thời điểm cực thịnh, nền thương mại phát triển, Thành phố Bình Dao đã có đến 400 cơ sở tài chính và doanh thu hàng năm của mỗi cơ sở lên tới 80 triệu nén bạc. Vì thế, người ta có thể ví Đường Nanda của Thành phố Bình Dao Trung Quốc xưa là "*Phố Wall*" của Mỹ ngày nay. Các ngân hàng lớn của Bình Dao xưa kia nay trở thành những bảo tàng.

Thành cổ Bình Dao đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1997.

32. Thành cổ Lệ Giang ở Tỉnh Vân Nam

Thành cổ Lệ Giang nằm ở huyện tự trị Naxi Lệ Giang, Tỉnh Vân Nam, miền Tây Nam Trung Quốc, bắt đầu được xây dựng vào cuối thời nhà Tống, đầu thời nhà Nguyên (cuối Thế kỷ thứ III S.CN). Thành cổ này nằm trên Cao nguyên Quỳ Châu (có độ cao hơn 2400 m so với mặt biển), với diện tích rộng 3.8 km^2, từ xưa đã là chợ và trấn quan trọng nổi tiếng gần xa. Hiện nay, thành cổ có hơn 6.200 hộ gia đình, trên 25 nghìn dân, trong đó, người dân tộc Naxi (người Nạp Tây) chiếm đại đa số. 30% người dân ở đây vẫn làm các nghề thủ công như: Làm đồ dùng bằng đồng bằng bạc, nghề thuộc da lông thú, dệt, cất rượu và buôn bán.

Phố xá trong Thành cổ Lệ Giang đều giáp núi gần sông, đường phố được rải đá màu đỏ, mùa mưa không lầy lội, mùa khô không bụi bặm. Phố Tứ Phương ở trung tâm thành cổ là phố cổ tiêu biểu của Thành cổ Lệ Giang.

Trên *Sông Ngọc Hà* trong nội Thành Lệ Giang, có tới 354 chiếc cầu được xây. Hình dáng của đầm cầu rất đa dạng, những chiếc cầu nổi tiếng là Cầu Tòa Thúy, Cầu Đại Thạch, Cầu Nam Môn, Cầu Mã Yên, Cầu Nhân Thọ, đều được xây dựng vào thời nhà Minh và Thanh. Trong đó Cầu Đại Thạch cách Phố Tứ Phương 100 m là đặc sắc nhất.



Thành cổ Lệ Giang, Trung Quốc.

Phủ họ Mộc trong Thành Lệ Giang vốn là dinh thự họ Mộc, thủ lĩnh thế tập của Lệ Giang, dinh thự được xây dựng vào thời nhà Nguyên. Năm 1998, sau khi được xây dựng lại, dinh thự này trở thành Viện bảo tàng của thành cổ. Dinh thự họ Mộc rộng 46 mẫu, trong đó có 162 gian nhà lớn nhỏ. Trong dinh thự treo 11 tấm biển do các đời Vua ban tặng, phản ánh lịch sử hưng thịnh của gia tộc họ Mộc.

Lầu Ngũ Phượng của Chùa Phúc Quốc được xây dựng vào năm thứ 29 Vạn Lịch đời nhà Minh (năm 1601), cao 20 m. Do hình dáng bên ngoài của nó trông như năm con phượng hoàng từ xa bay đến,

nên được gọi là "*Lầu Ngũ Phượng*", trên trần lầu vẽ nhiều đồ án tinh sảo đẹp mắt. Lầu Ngũ Phượng đã tập hợp phong cách kiến trúc của các dân tộc Hán, Tạng và Naxi, là điển hình trong kiến trúc Cổ đại Trung Quốc.

Cụm kiến trúc cư dân Bạch Sa cách Thành cổ Lệ Giang 8 km về phía Bắc, nơi đây là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của khu vực Lệ Giang thời nhà Tống đến thời nhà Nguyên. Cụm kiến trúc này phân bố trên trục chính của tuyến từ Nam đến Bắc, trung tâm là quảng trường hình thang, một dòng suối từ phía Bắc chảy qua đây, bốn đường phố từ quảng trường tỏa ra bốn phương, mang đậm phong cách của địa phương. Sự hình thành và phát triển của cụm kiến trúc cư dân Bạch Sa đã đặt nền tảng cho bố cục của Thành cổ Lệ Giang.

Cụm kiến trúc nhà ở tại Thúc Hà cách Thành cổ Lệ Giang 4 km về phía Tây Bắc. Những ngôi nhà của cụm kiến trúc này cao thấp khác nhau, bố cục của nó giống Phố Tử Phượng. Dòng Sông Thanh Long chảy xuyên giữa cụm kiến trúc này. Cầu Thanh Long xây vào thời nhà Nguyên bắc qua sông này, đây là cây cầu lớn nhất trong địa phận Lệ Giang.

Thành cổ Lệ Giang có lịch sử lâu đời. Bố cục của thành cổ này vừa mang bộ mặt của thành phố núi, lại có dáng dấp của thị trấn. Cư dân Lệ Giang hòa nhập tinh hoa của các dân tộc Hán, Bạch, Di, Tạng, lại mang phong cách độc đáo của dân tộc Na-xi. Đây là di sản quan trọng và hiếm hoi để nghiên cứu lịch sử kiến trúc và lịch sử văn hóa của Trung Quốc.

Thành cổ Lệ Giang vừa có vẻ đẹp thiên nhiên, lại có vẻ đẹp nhân tạo, là một khối thống nhất giữa nghệ thuật với kinh tế, thành cổ này được đưa vào Danh sách *Di sản Thế giới* Tháng 12 năm 1997.

33. Tháp Lục Hòa bên Sông Tiền Đường

Tháp Lục Hòa được xây dựng vào năm Khai Bảo thứ ba thời Bắc Tống (năm 970 S. CN), bên sườn Núi Nguyệt Luân, ven Sông Tiền Đường. Tương truyền, tháp được xây dựng trong khuôn viên Chùa Lục Hòa nhằm trấn áp thủy quái trên Sông Tiền Đường – con sông có sóng dữ lúc triều dâng, mà Nguyễn Du đã từng nhắc đến trong ***Truyện Kiều*** :

Triều đâu nổi sóng đùng đùng
Hỏi ra mới biết là Sông Tiền Đường

Ngày trước, tháp đồng thời cũng là "*cây đèn sông*" vì trên tháp treo nhiều đèn lồng, đêm đêm sáng rực rỡ, thuyền bè qua lại nhìn đó mà định hướng giang hành.

Tháp đã trải qua hơn ngàn năm lịch sử, lúc mới xây có chín tầng cao hơn 50 trượng, nhưng qua nhiều phen binh lửa nên phải trùng tu nhiều lần. Năm 1121 (niên hiệu Tuyên Hòa thứ ba thời Bắc Tống) bị cháy trụi, bỏ hoang phế một thời gian dài, mãi tới năm 1153 (niên hiệu Thiệu Hưng thời Nam Tống) mới được xây dựng lại. Tháp được thi công liên tục trong mười một năm, đến năm 1163 (niên hiệu Long Hưng năm đầu) mới hoàn thành. Từ đó đến cuối Thế kỷ XIX, tháp còn được tu bổ nhiều lần nữa và quy mô hình dáng của tháp hiện nay là kết quả của đợt trùng tu lớn năm 1900 (niên hiệu Quang Tự thứ 26 đời Thanh). Phía mặt Bắc của tháp còn bảo tồn được phiến đá ghi bút tích của Vua Càn Long: "*Đăng khai hóa tự Lục Hòa tháp kỳ*".

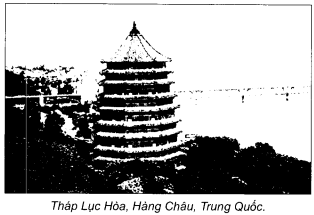

Tháp Lục Hòa, Hàng Châu, Trung Quốc.

Tuy qua nhiều lần tu bổ, tôn tạo nhưng Tháp Lục Hòa vẫn giữ được dáng dấp từ thời Bắc Tống. Tháp xây bằng gạch, kết hợp với các kết cấu gỗ; tuy gọi là tháp nhưng thực chất là một tòa lầu nhỏ hình bát giác chiếm diện tích khoảng một mẫu rưỡi, cao 59,89 m gồm 13 tầng. Mỗi tầng có 8 điểm mái với 104 góc mái; mỗi góc mái có treo một quả chuông nhỏ, tổng cộng là 104 quả chuông. Mỗi tầng, ở giữa lòng tháp là một buồng nhỏ, xung quanh là hành lang. Từ tầng dưới lên tầng trên có thang gỗ chạy vòng quanh theo hình xoáy trôn ốc. Du khách theo bậc thang có thể lên tới tầng trên cùng của tháp. Từ đó, có thể ngắm nhìn cảnh Sông Tiền Đường mênh mang với cây cầu hiện đại bắc ngang ở đây, mỗi khám thờ ở mỗi tầng trong lòng tháp đều có một công trình nghệ thuật tuyệt mỹ với các họa tiết trang trí cây cỏ, hoa lá, nhân vật, linh thú, linh điểu rất sống động. Đứng bên ngoài ngẩm nhìn, dưới ánh nắng ban mai, phần trên diềm mái của mỗi tầng đều phô hết vẻ tinh xảo của các bộ phận kết cấu và màng trang trí thân tháp; phần dưới diềm mái rợp bóng râm, làm tôn vẻ đẹp của phần trên, khiến cho tòa tháp càng thêm nổi bật giữa khung cảnh mây trời nước non cao rộng, bao la. Tháp Lục Hòa được nhắc đến trong nhiều giai thoại về một số danh nhân, nhân vật tiểu thuyết và thơ ca các đời. Truyện ***Thủy Hử*** có miêu tả một anh hùng trên Lương Sơn Bạc là Lỗ Trí Thâm đã qua đời ở đây

và Võ Tòng, anh hùng đánh cọp ở Cảnh Dương Cương cũng đã từng tu ở Chùa Lục Hòa và viên tịch nơi này lúc 80 tuổi.

GS. **ĐẶNG ĐỨC SIÊU**

34. Thập tam lăng và cung điện ngầm

Đây là khu lăng tẩm của 13 Hoàng đế triều Minh, cách Bắc Kinh hơn 50 km về phía Tây Bắc. Nơi đây nổi tiếng nhất có Định Lăng và Trường Lăng. Nói cung điện ngầm là chỉ Định Lăng trong khu lăng mộ các Hoàng đế nhà Minh. Triều Minh (1368 - 1644) kéo dài 296 năm, có cả thảy 16 Hoàng đế. Hai Hoàng đế đầu tiên trong đó có Chu Nguyên Chương, người lập nghiệp nhà Minh mai táng ở Nam Kinh. Đến năm 1421, Minh Vĩnh Lạc bắt đầu dời đô lên Bắc Kinh. Từ đó, đến đời Sùng, Trịnh, cuối cùng là Hoàng đế Cảnh Thái sau khi chết chôn ở Núi Kim Sơn, 13 Hoàng đế còn lại đều chôn cất ở Núi Thiên Thọ, Huyện Xương Bình, đó là khu Thập Tam lăng.

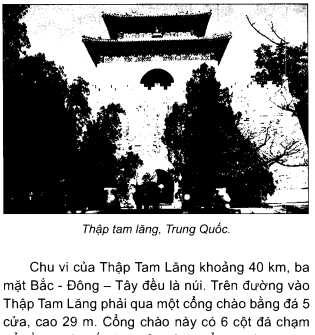

Thập tam lăng, Trung Quốc.

Chu vi của Thập Tam Lăng khoảng 40 km, ba mặt Bắc - Đông – Tây đều là núi. Trên đường vào Thập Tam Lăng phải qua một cổng chào bằng đá 5 cửa, cao 29 m. Cổng chào này có 6 cột đá chạm trổ rồng mây rất tinh xảo. Qua cổng chào là Đại Hồng Môn. Qua Đại Hồng Môn là đường Thần đạo dài 7 km thông với các lăng. Trên Đường Thần đạo cách Đại Hồng Môn khoảng 500 m là đỉnh bia trong đó có tấm bia lớn ghi "*Đại Minh Trường Lăng Thần công thánh Đức*". Bia còn khắc 3.500 chữ ghi chép quá trình dựng lăng. Xung quanh đỉnh bia có 4 cột Hoa biểu. Hai bên đường Thần đạo có 12 cặp thú đá (gồm Sư tử, Trĩ, Lạc đà, Voi, Kỳ lân, Ngựa) và 12 tượng người đá gồm 4 quan văn, 4 quan võ, 4 công thần. Tất cả đứng thành từng cặp đối diện nhau. Người đá và thú đá đều là những công trình điêu khắc vĩ đại làm bằng những phiến đá nặng hàng chục tấn với những đường nét điêu khắc khoẻ khoắn, uyển chuyển.

Bố cục kiến trúc 13 lăng ở đây đại thể giống nhau. Lăng lớn nhất được xây dựng đầu tiên là Trường Lăng, nơi chôn cất Minh Thành Tổ Hoàng đế Vĩnh Lạc Chu Đệ (ở ngôi từ 1402 đến năm 1424) và Hoàng hậu Từ Thị. Mỗi lăng đều có điện thờ đặt bia gọi là Minh Lầu. Sau điện thờ là một trái núi, trên núi trồng tùng bách, dưới núi là địa cung. Xung quanh một số núi được bao bọc bởi bức tường thành xây bằng gạch gọi là Bảo Thành. Ở đây có Điện Lăng Ân trong khu Trường Lăng, quy mô bề thế như Điện Thái Hòa trong Cố Cung. Trong điện có 32 cột. Mỗi cột là một cây gỗ Nam mộc. Đây là điều đặc sắc nhất của khu Trường Lăng. Diềm mái, cột, cửa, cánh cửa, khung cửa, mái đều làm bằng loại gỗ Nam mộc cứng như sắt. Định Lăng nằm ở phía Tây của Trường Lăng, dưới chân Núi Đại Cốc, nhìn bề ngoài cũng giống như các lăng khác, nhưng điều kỳ diệu đã xảy ra vào năm 1956. Đó là từ mặt tường phía Đông Nam, người ta phát hiện thấy hình chiếc cửa vòm lộ ra sau lớp gạch tường lâu ngày bị vỡ. Các nhà khảo cổ học mở một con đường hầm vào chính giữa cửa vòm ấy thì phát hiện thấy một đường ngầm xây gạch. Nhân đó, người ta đào một đường hầm thứ hai từ sau điện thờ vào sâu trong núi. Đào sâu xuống 7,5 m lại phát hiện thấy một tấm bia nhỏ ghi: "*Từ bia đến lớp tường kim cương 16 trượng sâu 3 trượng 5 thước*". Thời bấy giờ người ta xây lăng khi Hoàng đế còn sống, để giữ bí mật nơi để quan tài, lăng thường bị bịt kín. Để sau này khi dùng lăng khỏi bị nhầm lẫn, thì "*người phụ trách xây lăng phải lưu lại ký hiệu. Bia đá làm ký hiệu này không ngờ là hoa tiêu chỉ đường cho những người khai quật mộ 300 năm sau*".

Định Lăng được xây dựng năm 1584, qua 6 năm thì hoàn thành. Năm 1620, Minh Thần Tông Hoàng đế Vạn Lịch Chu Dực Quân (ở ngôi từ 1573 đến 1620) lúc mất, đem mai táng vào lăng, tốn phí 8 triệu lượng bạc. Khi khai quật, Chu Dực Quân chỉ còn là một đống xương trắng. Áo long bào đã rách nát chỉ có tóc là còn nguyên vẹn. Công việc khai quật và chỉnh lý tiến hành trong ba năm, sau đó công bố trước công chúng. Từ đó, Định Lăng có tên là Cung điện ngầm, thu hút khách tham quan và du lịch.

Cung điện ngầm được xây dựng ở độ sâu cách mặt đất 27 m với diện tích 1195 m^2. Kiến trúc theo hình chữ T có điện trước, điện giữa, điện sau và điện bên trái, điện bên phải. Tường điện xây bằng đá trắng, trên đỉnh cũng cuốn bằng đá, hoàn toàn không có cột. Nó gồm 5 tòa đại điện, kiến trúc cuốn vòm. Điện trước và điện giữa từ nền lên nóc cao 7,2 m, rộng 6 m, dài 58 m. Nền lát bằng loại gạch đặc biệt do một xưởng gạch ở Giang Nam chuyên sản xuất để cung cấp cho nhà Vua. Một mẻ gạch loại này được đốt bằng nhiều thứ gỗ trong 138 ngày, khi gạch

ra lò lại dùng dầu trẩu rưới lên mặt, do đó mặt gạch nhẵn bóng, càng lau càng bóng.

Điện giữa có ba bàn thờ tạc bằng đá trắng, trước mỗi bàn thờ có đặt một thống lớn bằng sứ, trong thống đựng dầu để đốt đèn gọi là đèn Trường Minh. Ngoài ra còn có lư hương, lọ hoa... Thống sứ lớn được tráng men trắng, vẽ rồng mây màu xanh tuyệt đẹp.

Hai gian điện hai bên cũng xây theo kiểu tường đá mái cuốn, hẹp hơn điện giữa một chút. Điện trong cùng lớn nhất là bộ phận chủ yếu của cung điện dưới đất, cao 9,5 m, rộng 9,1 m, dài 30,1 m, nền lát đá hoa ban. Trên bệ đặt ba quan tài. Quan tài chính giữa lớn nhất là quan tài Hoàng đế Vạn Lịch, tức Hoàng đế thứ 13 đời Minh. Hai bên là quan tài của hai Hoàng hậu. Xung quanh có 26 hòm đồ đạc chôn theo.

Các điện thờ bên trong đều thông với nhau. Lối cửa chính điện chính và hai điện bên đều có hai cánh cửa bằng đá. Cánh cửa chính rộng 1,7 m, cao 3,3 m, đều làm từ những tấm đá nguyên khối, nặng 4 tấn, có đóng 9 hàng khuy đồng. Bên trong cửa có chốt bằng đá. Sau khi đưa quan tài vào và đóng cửa thì chốt đá tự động chốt lại, bên ngoài không mở được. Hơn 2.000 đồ vật quý giá chôn theo, như các đồ dùng hàng ngày của nhà Vua: Mâm thau, bình đựng rượu, chén bát bằng vàng bạc được chạm trổ tinh xảo.

Các đồ trang sức đều bằng ngọc quý, trân châu mã não. Nhiều đồ vật bằng vàng có khắc trọng lượng, tên người và ngày tháng cống Vua. Quý nhất là chiếc mũ của Hoàng đế được dệt bằng sợi vàng có hình hai con rồng quay đầu vào nhau và chiếc mũ của một trong hai Hoàng hậu có sáu con rồng và ba con phượng đều bằng vàng với hơn 100 viên ngọc bích và 5000 viên ngọc trai.

35. Thiên đàn

Thiên Đàn là nơi tế trời và cầu được mùa của các Hoàng đế Trung Hoa thời Minh, Thanh. Đây là một quần thể kiến trúc tế tự có trình độ nghệ thuật cao nhất, được bảo tồn khá hoàn chỉnh trong nội thành Bắc Kinh (phía Nam thành phố).

Thiên Đàn được xây dựng từ thời Minh Vĩnh Lạc thứ 18 (1420- cùng thời với Cố Cung). Đầu tiên, nó có tên là Thiên Địa Đàn, đến năm 1530 nhà Minh xây dựng nơi tế đất riêng, còn nơi đây chuyên dùng để tế trời.

Thiên Đàn xây dựng trên khu đất rộng 2.730.000 m^2 (rộng gấp 4 lần Cố Cung). Phía ngoài được bao bọc bởi hai lớp tường màu đỏ sẫm, hai góc phía Bắc của tường hình vòng cung, hai góc phía Nam hình vuông, thể hiện thuyết trời tròn, đất vuông.

Trong Thiên Đàn có ba công trình kiến trúc chủ yếu, nằm trên trục Nam- Bắc gồm: *Hoàn Khưu Đàn, Hoàng Khung Vũ và Kỳ Niên Điện*. Khoảng chính giữa trục có một bệ đá dài 360 m, cao 2,5 m gọi là Đơn bệ kiều (hay còn gọi là Thần đạo) nối liền 3 kiến trúc lại với nhau thành một thể thống nhất.

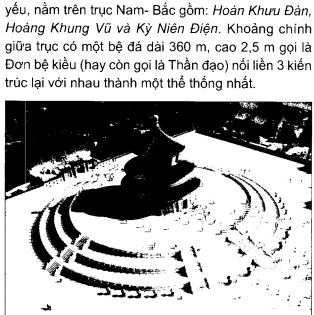

Thiên đàn, Trung Quốc.

Hoàn Khưu Đàn: Ở đầu phía Nam của trục, đây là nơi Hoàng đế tế trời. Hoàn Khưu Đàn xây dựng lộ thiên, hình khối tròn bằng đá cao 5 m, phân thành 3 bậc, bậc cuối cùng có đường kính 54,7 m, bậc trên cùng đường kính 23 m. Mỗi bậc đều có lan can bằng đá trắng điêu khắc rất tinh tế bao quanh, có 360 thanh lan can tượng trưng cho vòng trời 360°. Trung tâm của Hoàn Khưu Đàn là một phiến đá tròn gọi là "*Thiên tâm thạch*", xung quanh có những phiến đá nhỏ xếp lại thành từng vòng tròn. Trung Quốc Cổ đại cho rằng trời thuộc dương tính nên số phiến đá lát của các vòng tròn đều dùng dương số, đặc biệt là con số 9 và bội số của nó. Vòng gần tâm nhất gồm: 9 phiến, vòng thứ 2 là 18 phiến, vòng thứ 3 có 27 phiến đến vòng thứ 9 là 81 phiến. Bậc giữa và bậc cuối cùng cũng xếp 9 vòng đá như vậy. Đặc biệt, số đá của mỗi vòng đều là bội số của 9. Bốn bề của Hoàn Khưu Đàn đều được xây bậc tam cấp lên xuống.

Do toàn bộ Hoàn Khưu Đàn được xây bằng loại đá đặc biệt, có tính năng phản xạ âm thanh tuyệt vời. Nếu đứng ở "*Thiên Tâm Thạch*" hô lên một tiếng sẽ nghe thấy âm thanh kéo dài ra như sự vang vọng của trời đất rất khác thường, kỳ ảo.

Xung quanh Hoàn Khưu Đàn được bao bọc bởi hai lần tường thấp: Lần tường trong tròn, lần tường ngoài vuông, bốn bề đều trổ cửa ra vào.

Hoàng Khung Vũ ở phía Bắc Hoàn Khưu Đàn là nơi cất giữ những bài vị tế trời. Hoàng Khung Vũ hình tròn, cao 19,5 m, đường kính 15,6 m, có một mái tròn giống hình tán ô. Bên trong có 8 cột đỡ, vòm mái. Nhìn bề ngoài, Hoàng Khung Vũ có kiến trúc đơn giản, nhưng bên trong cấu trúc rất tinh xảo. Có

hệ thống đấu cũng trên mỗi đầu cột để đỡ mái và 3 lớp vòm trên cao dần và hẹp lại.

Bên ngoài Hoàng Khung Vũ được xây tròn bởi một lớp tường dày cao khoảng 6 m, đường kính 64 m, mặt tường tròn, nhẵn khiến nó có khả năng hồi âm rất tuyệt vời. Tiếng vọng nhỏ, đều, nghe rõ mồn một. Vì vậy, tường có tên là "*Tường hồi âm*". Tâm của bức tường tròn này là phiến đá trắng lát ngay dưới bậc tam cấp của Hoàng Khung Vũ. Đứng trên phiến đá ấy gọi to lên sẽ nghe thấy ba lần âm thanh vọng lại, nên nó có tên là "*Tam âm thạch*".

Kỳ Niên Điện: Nằm ở đầu phía Bắc của trục, là nơi Hoàng đế cử hành lễ cầu được mùa vào ngày 8 Tháng Giêng hàng năm.

Kỳ Niên Điện cao 38 m, riêng nền của nó cao 6 m, hình tròn, chia làm ba bậc, bậc cuối cùng có đường kính 90,9 m. Xung quanh mỗi bậc đều có lan can bằng đá trắng, 4 bề đều có bậc tam cấp lên xuống.

Thân điện có đường kính 24,5 m. Điện có 3 tầng mái tròn lợp bằng ngói lưu ly xanh, đỉnh mái là một chóp nhọn.

Giữa điện có 4 cột lớn cao 19,2 m đỡ vòm trần và tầng mái trên cùng. Bốn cột này có tên là "*Cột long tỉnh*", tượng trưng cho 4 mùa. Xung quanh có 24 cột phân thành hai vòng trong ngoài để đỡ mái giữa và mái dưới cùng. 12 cột trong tượng trưng cho 12 tháng của một năm, 12 cột ngoài tượng trưng cho 12 chi của một giáp. Điện không có vách tường: 12 cột ngoài được nối với nhau bằng những ô cửa sổ chạm trổ tinh vi.

Kỳ Niên Điện có kết cấu hùng vĩ, lắp đặt tinh xảo, trên đầu các cột đều lắp đặt hệ thống đấu cùng, không có xà ngang nên không gian phía trong điện rất thoáng, cao dần lên theo mỗi tầng, cuối cùng quy tụ vào điểm trung tâm. Nhìn phía ngoài Kỳ Niên Điện, 3 tầng nền với 3 tầng mái rộng dần lên rồi hẹp lại hướng lên trên, gây cảm giác cao vút rất mạnh mẽ, thiêng liêng, cao cả, huyền bí, thể hiện sự tiếp xúc với trời. Đó là sự thành công lớn của thiết kế kiến trúc mỹ thuật thời Minh, Thanh. Kỳ Niên Điện bị sét đánh hỏng năm 1889, nhưng năm sau lại xây dựng phục hồi nguyên như cũ và bảo tồn đến ngày nay.

Trong Thiên Đàn ngoài 3 kiến trúc chính trên đây, còn có một số kiến trúc phụ như: Lò Đồng Bát quái, Đỉnh đồng, Hoàng Càn Điện, các hành lang v.v...

Toàn bộ khu vực Thiên Đàn rộng rãi, bố trí tầng thứ kiến trúc không gian đơn giản nhưng có tới 5000 cây bách cổ. Rừng bách vừa ngăn bụi, vừa tạo thành cảnh tĩnh mặc. Những kiến trúc trong Thiên Đàn đều nhô ra khỏi bức tường tháp, tạo cảm giác lên đến trời.

Để tượng trưng cho vòm trời, công trình kiến trúc đều được xây hình tròn với ngoại hình đơn giản rõ ràng. Ở đây, mái của các điện đều lợp bằng ngói lưu ly xanh tạo sắc điện thống nhất, thể hiện khung cảnh trang nghiêm mà hùng vĩ, thiêng liêng.

Thiên Đàn được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1998.

ĐẶNG THỊ THANH TỊNH

36. Thổ lâu Phúc Kiến - Những "*lò phản ứng hạt nhân*" ở Trung Quốc

Thổ lâu Phúc Kiến (*Fujian Tulous*) là một quần thể gồm nhiều tòa lâu đài có cấu trúc bằng đất, nhưng lại vững chắc như những pháo đài bất khả xâm phạm, có hình dạng giống những lò phản ứng hạt nhân, được mệnh danh là "*những khu chung cư*" cổ nhất Trung Quốc.

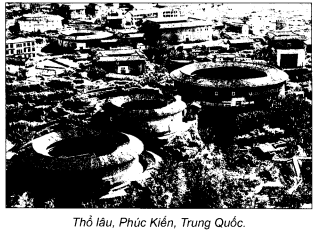

Thổ lâu, Phúc Kiến, Trung Quốc.

Thổ lâu Phúc Kiến được xây dựng từ Thế kỷ XII - XIX, tọa lạc trên những khu vực có nhiều đồi núi thuộc phía Đông Nam Tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Kiến trúc Thổ lâu còn được gọi là *kiến trúc Hakka*, do người Hakka (Khách gia hay người Hẹ) xây dựng.

Một Thổ lâu thường được xây dựng trên diện tích lớn, bao gồm các tòa nhà xây bằng đất nện quây thành hình vuông hoặc hình tròn với hướng mở quay vào trong, tạo thành kiểu nhà tròn giống các lò phản ứng hạt nhân hay một sân vận động nhỏ. Đa số các Thổ lâu nằm trong những thung lũng. Một số nằm sâu trong vùng núi.

Thổ lâu được xây dựng bằng các vật liệu tại chỗ. Đó là hỗn hợp đất sét, cát và vôi. Người ta đắp đất vào một cái sườn hình mắt cáo do các thanh tre và gỗ tạo nên rồi thêm mật mía để làm chất kết dính. Đôi khi người ta cũng thêm nước cốt gạo nếp. Một khi đất đã khô, tường trở nên cứng đến mức chúng ta khó đóng được đinh vào được. Tường ngoài và tường bên trong cách nhau khá rộng. Những tấm gỗ gác lên hai bức tường tạo nên các tầng lầu ở bên trên.

Các bức tường bên ngoài Thổ lâu là một khối vững chắc với duy nhất một lối vào và cửa sổ chỉ được đặt ở tầng trên cùng do mục đích phòng thủ. Nó được gia cố bằng cách nén đất sét với hỗn hợp đá Granite, tre, nứa, gỗ và các vật liệu sẵn có khác để tạo thành những bức tường dày đến 2 m. Bên trong tường được ghép các thanh gỗ hoặc tre giống như những bức tường nhà truyền thống. Cổng vào Thổ lâu được bảo vệ bởi lớp cửa gỗ dày 10 - 12 cm và được gia cố bằng lớp tấm sắt phía ngoài. Tầng trên cùng thuộc tường ngoài của Thổ lâu có gác nhỏ để quan sát, thiết kế những lỗ châu mai để triển khai vũ khí tấn công ra bên ngoài.

Tuy được làm bằng những vật liệu có sẵn ở địa phương và xây dựng với một kỹ thuật thô sơ của thời Nguyên thủy, nhưng các Thổ lâu có độ vững chắc tương đương với một tòa pháo đài, có khả năng kháng cự lại các loại đạn của súng thần công. Bằng chứng là vào năm 1934, một nhóm nông dân khởi nghĩa ở Huyện Vĩnh Định (Yongding) đã sử dụng một Thổ lâu để chống lại các cuộc tấn công của kẻ thù. Tại thời điểm đó, có 19 quả pháo bắn vào Thổ lâu nhưng chỉ tạo nên một vết lõm nhỏ trên tường bảo vệ bên ngoài.

Một Thổ lâu thường có từ 3 - 5 tầng với tầng trên cùng lợp ngói. Các căn phòng ở tầng trệt dùng làm bếp, phòng ăn và nơi tiếp khách; căn phòng ở tầng 2 dùng làm kho chứa lương thực do khô ráo; còn căn phòng nơi tầng 3 do thông thoáng và mát mẻ nên được dùng làm phòng ngủ. Phòng tắm công cộng thường được đặt ở tầng trệt. Ở giữa Thổ lâu là một sân rộng có giếng nước, là nơi thờ cúng tổ tiên và tổ chức các hoạt động cộng đồng như hiếu, hỷ. Bên trong Thổ lâu được chia làm nhiều phòng, như phòng chứa thực phẩm, phòng chứa vũ khí, phòng khách, phòng thờ…

Mỗi Thổ lâu có thể xem như một ngôi làng hay một "*tiểu vương Quốc gia đình*", một "*tiểu phố*"… với khoảng 800 người hay 80 gia đình, phần lớn là những người cùng họ tộc. Sau khi đóng góp công của, vật tư và hoàn tất việc xây dựng, mỗi gia đình sẽ được chia 2 - 3 phòng gần nhau ở mỗi tầng. Tất cả các căn hộ trong Thổ lâu được xây dựng giống nhau. Trái ngược với vẻ đơn giản bên ngoài, bên trong mỗi Thổ lâu đều được thiết kế cầu kỳ sao cho ấm áp vào mùa Đông, mát vào mùa Hè. Các phòng đều có đủ ánh sáng, thông gió tốt, đặc biệt là toàn bộ Thổ lâu có sức chống chịu lại những trận động đất mạnh. Đơn cử như Thổ lâu Hoàng Cơ đã đứng vững sau một cơn địa chấn mạnh vào năm 1918. Cơn địa chấn chỉ để lại một vết nứt dài 3 m, rộng 20 cm. Ít lâu sau, vết nứt này chỉ còn là một rãnh nhỏ.

Các gia đình ở trong cùng một Thổ lâu thường ít có sự phân biệt về mặt địa vị xã hội hay của cải. Tài sản chung như giếng nước, cây trái trong thổ lâu cũng thường được coi là tài sản chung chứ không thuộc về một gia đình nhất định nào. Sự bình đẳng trong quan hệ cùng kiến trúc thuận lợi cho phòng thủ giúp cho các Thổ lâu dễ dàng hơn trong việc chống lại nạn trộm cướp hoành hành ở miền Nam Trung Quốc.

Trong khoảng 25.000 Thổ lâu nằm rải rác ở khu vực phía Đông Nam Tỉnh Phúc Kiến, Huyện Vĩnh Định đã chiếm tới con số 23.000, 10 trong số đó có tuổi thọ hơn 600 năm tuổi. Nhiều tòa nhà được xây dựng từ thời nhà Minh (1369 - 1644) và nhà Thanh (1644 -1911). Đây được coi là "*hóa thạch sống*" của kiến trúc xây dựng cổ ở Trung Quốc. Mặc dù những Thổ lâu được phát hiện thấy ở nhiều nơi khác nhau trên khắp Trung Quốc, nhưng cái tên Thổ lâu Phúc Kiến được biết đến nhiều nhất bởi sự độc đáo và đặc trưng của nó. Năm 2008, quần thể 46 Thổ lâu lớn ở Phúc Kiến được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới*.

37. Thuật châm cứu cổ truyền Trung Hoa (2010)

Y học cổ truyền của Trung Hoa cho rằng, năng lực của con người luân chuyển trong đường kinh chạy dọc cơ thể. Nếu một trong những kinh này bị tắc nghẽn, con người sẽ sinh bệnh. Các nhà châm cứu tin rằng muốn chữa lành bệnh, những chỗ bị tắc nghẽn này phải được khai thông bằng cách gắn mũi kim vào chỗ những kinh mạch bị tắc nghẽn.

Châm cứu trong Y học truyền thống Trung Quốc bao gồm 2 phần: Châm và cứu. Châm là liệu pháp sử dụng kim châm vào các huyệt đạo nhất định trên cơ thể, thông qua liệu pháp dùng kim chích, rồi vê hoặc xoáy vào các huyệt đạo để điều trị. Cứu là liệu pháp sử dụng lá ngải khô đốt cháy châm vào các huyệt trên da, sử dụng sức nóng để trị bệnh.

Châm cứu là một bộ phận hợp thành quan trọng không thể thiếu của nền Y học cổ truyền Trung Quốc. Trong cuốn y thư ***Bí kíp thiên kim yếu phương*** của danh y Tôn Tư Mạc thời nhà Đường đã đúc kết rất nhiều tri thức, về lý luận châm cứu, hệ thống huyệt đạo, kỹ thuật châm cứu và miêu tả các dụng cụ đi kèm.

Thuật châm cứu là một di sản quý báu của văn hóa và khoa học truyền thống Trung Hoa đã được UNESCO công nhận *Di sản văn hóa phi vật thể* năm 2010.

38. Thư pháp Trung Hoa

Thư pháp Trung Hoa là phép viết chữ của người Trung Hoa được nâng lên thành một nghệ thuật và có ảnh hưởng sâu sắc đến các nước lân cận như Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam...

Theo truyền thuyết, Vua Phục Hy nhân việc nghĩ ra Bát quái mà sáng tạo "*Long thư*", Vua Thần Nông xem lúa mà chế ra "*Tuệ thư*", Hoàng đế nhìn mây mà đặt ra "*Vân thư*", Vua Nghiêu được rùa thần mà làm ra "*Quy thư*", Đại Vũ đúc chín đỉnh mà tạo ra "*Chung đỉnh văn*". Thế nhưng đó chỉ là huyền thoại và không còn dấu tích gì để lại.

Hệ văn tự sớm nhất được phát hiện cho đến nay là *chữ giáp cốt* (giáp cốt văn) mà niên đại được xác định khoảng 1200 Tr. CN. *Giáp cốt* là nói gọn của quy giáp (mai rùa và yếm rùa) và thú cốt (xương thú). Chữ này do người đời nhà Ân (1766 - 1123 Tr. CN) khắc để dùng vào việc bói toán.

Kim văn, tức là kiểu chữ được khắc trên đỉnh vạc và các tế khí (dụng cụ cúng tế) bằng đồng, là hệ văn tự được tìm thấy với niên đại trước đời Tần. Sau đời Tần, chữ viết được tìm thấy là chữ khắc trên bia đá, nên gọi là "*bi văn*".

Khi đã chế ra bút lông, giấy và mực, chữ Hán bắt đầu được viết thành nét to nét nhỏ. Từ đời Hán, chữ Hán đã ổn định về kiểu chữ và loại nét. Cùng một chữ nhưng chữ Hán có 5 kiểu viết (gọi là thư thể) chính: Triện thư (gồm đại triện và tiểu triện), lệ thư, khải thư, hành thư và thảo thư.

Các kiểu viết *chữ minh:* Đại triện, tiểu triện, lệ, khải, hành, thảo (thư pháp Triệu Mạnh Phủ đời Nguyên).

Chữ triện: Khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, ông đã sai Thừa tướng Lý Tư thống nhất văn tự, tức là thống nhất chữ viết giữa các nước trước đó từ đại triện thành chữ tiểu triện.

Chữ lệ: Là thư thể thông dụng trong công văn, kiểu chữ này rất phổ biến giữa Thế kỷ thứ III - II Tr. CN.

Chữ khải (khải thư hay chính thư): Là cải biên từ *chữ lệ* và bắt đầu phổ biến vào Thế kỷ thứ III Tr. CN. Đây là kiểu chữ chính thức, chuẩn mực, dễ đọc, nhận biết và phổ thông nhất trong các kiểu viết chữ Hán hiện nay.

Chữ hành (hành thư): Là dạng viết nhanh của *chữ khải*, được dùng trong các giấy tờ thân mật (như thư từ) và đề tranh. Chữ hành bắt đầu phổ biến vào Thế kỷ thứ II. Khi được viết nhanh, *chữ khải* có thể được giản lược đi một hai nét để tạo thành một thư thể gọi là *hành khải*. Cũng tương tự như vậy, *chữ hành* sẽ biến thành *hành thảo*. Tác phẩm thư pháp rất nổi tiếng ***Lan Đình Tập Tự*** của Vương Hy Chi đời Tấn được viết với chữ hành.

Chữ thảo (thảo thư): Là thư thể được viết nhanh nhất, bút pháp phóng khoáng. Có chữ Hán khi viết bình thường theo lối *chữ khải* thì phải viết rất nhiều nét nhưng với thảo thư thì có thể viết bằng một nét. Nhiều chữ có thể viết liên miên nối tiếp nhau chỉ bằng một nét, thí dụ như *cuồng thảo* (chữ thảo viết điên cuồng) của Hoài Tố (khoảng năm 730 - 780).

Vào khoảng giữa Thế kỷ thứ II - IV, nghệ thuật viết chữ được mệnh danh là thư pháp đã trở thành một bộ môn nghệ thuật tao nhã cao siêu của tao nhân mặc khách; một người điêu luyện về thư pháp thường được đánh giá là người trí thức có học vấn cao. Trong thời này, Vương Hy Chi (303 - 361), một đại quan và một đại thư gia, đã được người đời tôn là "*Thảo thánh*".

Nghệ thuật thư pháp Trung Hoa đã được UNESCO công nhận *Di sản văn hóa phi vật thể* năm 2009.

39. Vạn lý Trường thành

Bức thành vạn dặm này dài tới 6.700 km (nếu kể cả những đoạn thành phụ là trên 11.000 km). Nó nằm vắt ngang địa phận 6 tỉnh miền Tây và Bắc Trung Quốc, băng qua những vùng địa thế cực kỳ hiểm trở, núi cao, khe sâu, rừng rậm, bắt đầu được xây dựng từ thời Chiến Quốc (420 - 221 Tr. CN). Thời đó, các nước Yên, Triệu, Tần đã chọn những nơi hiểm yếu nhất để xây thành nhằm ngăn chặn sự xâm lấn của các lân Bang, đặc biệt là của tộc Hung Nô. Tường thành của nước Yên ở phía Tây, bắt đầu xây dựng ở Tạo Dương (nay là Độc Thạch Khẩu, Hà Bắc) đến Liêu Đông ở phía Đông. Tường thành của nước Triệu ở phía Tây từ Cao Khuyết (nay là Lâm Hà - khu tự trị Nội Mông) kéo dài đến phía Đông (Huyện Úy, Hà Bắc). Tường thành của Tần từ Lâm Triệu (nay là Cam Túc) qua Cố Nguyên đến tận Hoàng Hà.

Năm 221 Tr. CN, Tần Thủy Hoàng tiêu diệt sáu nước Hàn, Triệu, Ngụy, Yên, Tề, Sở, thống nhất cả Trung Nguyên. Vào năm 215 Tr. CN, Tần Thủy Hoàng sai Đại tướng Mông Điềm đem 30 vạn quân phản kích Hung Nô thu lại phần đất phía Nam Hoàng Hà và sau đó xây nối tiếp những đoạn thành mà các nước đã xây từ trước thành một dải, đồng thời gia cố thêm cho vững chắc hơn. Công trình tiến hành trong mười năm trời mới tạm hoàn thành. Dưới mưa tuyết và cái lạnh làm nước đóng băng ở miền Bắc, cùng khí hậu khắc nghiệt của miền Tây, qua những tháng ngày lao động cực khổ trong hoàn cảnh thiếu thốn đủ mọi thứ, hàng vạn dân phu đã bị vùi xác nơi chân tường thành.

MỘT VÀI HÌNH ẢNH VỀ VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH Ở TRUNG QUỐC

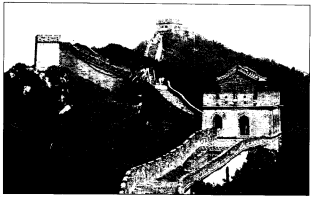

Một đoạn của Vạn Lý Trường Thành còn nguyên vẹn cả thập canh. Người Trung Quốc có câu: "Bất đáo Trường Thành phi hảo hán".

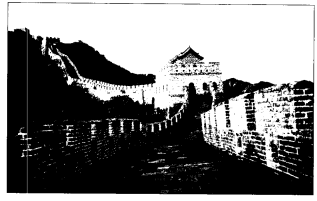

Vạn Lý Trường Thành rêu phong cổ kính. Một công trình vĩ đại của nhân dân Trung Hoa.

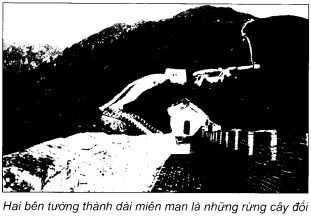

Hai bên tường thành dài miên man là những rừng cây đổi màu lá theo mùa.

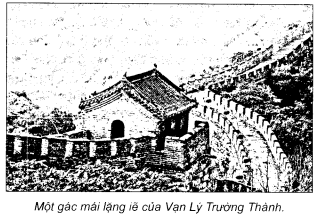

Một gác mái lặng lẽ của Vạn Lý Trường Thành.



Hoàng hôn trên Phong Hỏa Đài của Vạn Lý Trường Thành.

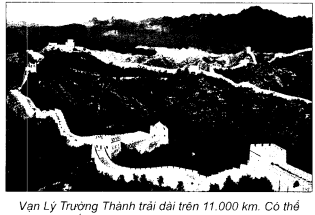

Vạn Lý Trường Thành trải dài trên 11.000 km. Có thể nhìn thấy Vạn Lý Trường Thành từ Mặt trăng.



Những Phong Hỏa Đài vươn cao trên nền trời xanh.



Trường Thành mềm mại và duyên dáng như một dải lụa.

Truyền thuyết còn ghi lại chuyện nàng Mạnh Khương [1], vợ nho sinh Phạm Kỷ Lương vượt qua hàng ngàn dặm đường mang áo rét cho chồng là dân phu xây đắp tường thành. Tới nơi nàng hay tin Phạm Kỷ Lương vì không chịu nổi cực khổ nhọc nhằn nên đã qua đời. Mạnh Khương nằm phục xuống chân tường thành khóc lóc thảm thiết, một đoạn tường thành nơi đó đã sụp đổ. Từ các triều Tây Hán, Bắc Ngụy, Bắc Tề, Bắc Chu, Đại Hán, cho tới các triều Tùy, Đường, Tống, Nguyên, triều đại nào cũng tu bổ tôn tạo cho Vạn Lý Trường Thành thêm vững chắc. Đặc biệt, triều Minh đã tiến hành việc tu bổ gia cố tường thành trong khoảng 100 năm liên tục.

Trường Thành còn lại đến nay về đại thể là quy mô, hình dáng của Trường Thành đời Minh. Trường Thành do bốn bộ phận hợp thành: Tường thành, cửa ải, đài thành, Phong hỏa đài. Cửa ải thường được xây ở những nơi hiểm yếu, đầu mối giao thông. Vậy quanh cửa ải thường có một vài vòng tường thành bảo vệ, bố trí nhiều công sự, đường hào chiến đấu, như một pháo đài, có lực lượng vũ trang tinh nhuệ đồn trú. Cửa ải Cư Dung trên Bát Đạt Lĩnh gần Bắc Kinh là một trong những cửa ải quan trọng của Vạn Lý Trường Thành, nay là một địa điểm du lịch tham quan di tích lịch sử nổi tiếng của Trung Quốc[2]. Tường thành của Vạn Lý Trường Thành trung bình cao từ 7 - 8 m, rộng từ 5 - 6 m, xây bằng gạch vồ, đá tảng. Trên đỉnh tường thành, phía ngoài có xây những tấm lá chắn, tạo thành hình răng lược, có lỗ châu mai để quan sát và ngắm bắn. Thân tường phía trong cứ cách khoảng 200 m lại có bậc thang lên xuống. Bộ binh, kỵ binh có thể di động bố trí thuận lợi ngay trên đỉnh tường thành để tác chiến. Phía bên ngoài Trường Thành, trên những cao điểm, cứ cách một cự ly nhất định lại xây dựng một tháp canh hình vuông, mỗi cạnh khoảng 8 m, cao khoảng 12 m, chứa sẵn nhiên liệu gọi là "*Phong hỏa đài*". Đó là hệ thống thông tin cấp báo. Tương truyền, chất đốt ở "*Phong hỏa đài*" có pha trộn phân chó sói.

Khi đốt ban ngày, khói tỏa lên rất cao, đen kịt, còn ban đêm thì lửa sáng chói, từ rất xa cũng trông thấy. Khi có giặc xâm lấn biên thùy, các "*Phong hỏa đài*" nối lửa lên, đài nọ truyền tiếp đài kia, qua các khu đồn trú trồng thúc vang rền, đưa tin khẩn cấp về tận Kinh thành. Người Việt Nam có thể tưởng tượng thấy được hoạt động của các "*Phong đài hỏa*" này qua hai câu thơ giàu hình ảnh trong ***Chinh phụ ngâm***:

Trống Tràng Thành lung lay bóng nguyệt,

Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây.

Tràng Thành tức Vạn Lý Trường Thành. Cam Tuyền là một địa điểm ở phía Tây Bắc, núi non hiểm trở, có nhiều công sự phòng ngự trấn giữ biên ải. Vạn lý Trường Thành được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1987.

G.S. **ĐẶNG ĐỨC SIÊU**

14. Vườn cây cảnh cổ điển Tô Châu

Tô Châu là thành phố du lịch, có nhiều vườn hoa nổi tiếng của Trung Quốc. Tô Châu thuộc Tỉnh Giang Tô; Đông giáp Thượng Hải, Tây giáp Thái Hồ, Nam giáp Tỉnh Chiết Giang, Bắc giáp Sông Trường Giang. Người ta thường gọi Hàng Châu và Tô Châu là thiên đường dưới trần gian.

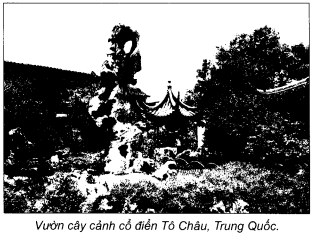

Vườn cây cảnh cổ điển Tô Châu, Trung Quốc.

Lịch sử Thành Tô Châu có hơn 2.400 năm. Xưa kia, Tô Châu là cố đô của nước Ngô Cổ đại, do Vua Hạp Lư xây dựng nên. Thời Tần gọi Tô Châu là Ngô Huyện, thời Đông Hán gọi là Ngô Quận. Mãi đến năm 1276, mới bắt đầu gọi là Tô Châu. Ở đây có Núi Cô Tô nổi tiếng, người ta lấy tên núi đặt cho Thành phố Tô Châu.

Từ lâu, Tô Châu đã được gọi là Venice (Vơnidơ - *Thành phố của các kênh đào*) của phương Đông. Xưa kia, theo sử sách ghi chép trong và ngoài thành phố có tới gần 1.000 chiếc cầu bắc qua sông, suối trông rất thơ mộng. Ngày nay còn giữ được 168 chiếc cầu xây bằng đá và bằng gỗ.

Tô Châu có rất nhiều danh lam thắng cảnh đẹp: xa có Núi Thiên Đình, Linh Nham... Gần có Gò Hổ, Chùa Hàn Sơn, Vườn Sư Tử, Vườn Chuyết Chính, Vườn Lưu Viên, Vườn Thương Lăng Đình...

Chùa Hàn Sơn nổi tiếng trong và ngoài nước qua bài thơ ***Phong Kiều dạ bạc*** (*Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều*) của nhà thơ đời Đường Trương Kế:

Trăng tà chiếc quạ kêu sương,

Lửa chài cây bến, sầu vương giấc hồ.

1. Gần đây trên tạp chí văn học có tác giả cho rằng chuyện nàng Mạnh Khương mang áo rét cho chồng không phải xảy ra vào triều đại nhà Tần. B.T.

2. Vừa mới đây, Trung Quốc cho ra mắt khán giả trong và ngoài nước một phim dài nhiều tập về Vạn Lý Trường Thành. B.T.

Thuyền ai đậu bến Cô Tô,

Nửa đêm nghe tiếng chuông Chùa Hàn Sơn [1]

Chùa này được xây từ thời Nam Triều (Thế kỷ VI) chùa gồm có các kiến trúc như Điện Đại Hùng Bảo, Các Tàng Kinh, Lầu Phong Giang, Gác Chuông. Tương truyền, một nhà sư đời Đường tên là Hàn Sơn từng trụ trì ở đây, nên có tên là Chùa Hàn Sơn. Vì sao chuông Chùa Hàn Sơn lại vang xa đến hàng chục dặm như vậy?

Vì chuông ở đây được đúc bằng đồng và thiếc với tỷ lệ đồng 6 phần, thiếc một phần. Ban đêm vắng lặng, khí ẩm từ sông hồ bốc lên làm cho không khí ẩm ướt càng tạo cho tiếng chuông chùa ngân nga.

Gò đồi Hổ được mệnh danh là đệ nhất danh lam của đất Ngô, cách Thành Tô Châu 5 km về phía Tây Bắc. Tương truyền đời Xuân Thu cách đây 2.500 năm, Vua Ngô Phù Sai đã chôn thân phụ ông (Hạp Lư) ở gò này, táng được ba ngày, có con hổ trắng đến phục ở cạnh mồ, từ đấy gò được đặt tên là Gò Hổ. Trước gò có cái hồ nhỏ gọi là Kiếm Trì. Lăng mộ Hạp Lư có chôn nhiều báu vật và đao kiếm. Tương truyền, khi kinh lý phương Nam, Tần Thủy Hoàng cho đào mồ để tìm báu vật. Kiếm Trì có thể là di tích khai quật của thời bấy giờ. Trên đỉnh gò có một ngọn tháp, được xây vào thời nhà Tùy (Thế kỷ thứ VI), trùng tu vào thời Bắc Tống (Thế kỷ X), hiện là tháp cổ được Nhà nước xếp hạng. Tháp có 8 cạnh cao 7 tầng xây bằng gạch và gỗ. Hiện nay, tháp đã nghiêng 2, 3 m, gần với độ nghiêng của Tháp Pisa (Italia).

Tô Châu nổi tiếng nhất là có nhiều vườn hoa đẹp. Hiện nay còn giữ được 180 vườn hoa mang phong cách kiến trúc vườn của các thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh. Người phương Tây thường xây dựng công viên theo hình kỷ hà, người Trung Quốc lại muốn tái hiện vẻ đẹp sơn thủy hữu tình. Họ vận dụng nghệ thuật thi họa cổ truyền vào việc tạo dựng các công viên, mô phỏng phong cảnh thiên nhiên, lấy đình, đài, các lầu, ao, hồ, núi giả, có cây hoa lá làm chủ thể, điểm xuyết thêm bằng những hành lang khúc khuỷu, cầu nhỏ uốn cong, khiến cho tình ý tranh sơn thủy, hoa điểu hòa nhập với ý cảnh của thơ, từ Đường, Tống.

Thương Lãng Đình là vườn hoa cổ nhất nằm ở phía Nam Thành Tô Châu, nguyên nó là biệt thự riêng của Tiết độ sứ Tôn Thừa Hựu, thời Ngũ Đại sau nhà thơ Tôn Thuần Khâm đời Bắc Tống mua lại, xây dựng thành công viên. Đến thời Nam Tống, nơi này trở thành doanh trại của tướng Hàn Thế Trung dùng để tập luyện quân lính chống lại quân nhà Kim, nên nó được nhiều người biết tiếng. Đặc điểm lớn nhất của vườn hoa này là có nhiều núi đất, điểm xuyết thêm các tảng đá, trông rất ngoạn mục. Theo các con đường hèm luồn hang, leo núi, cây cối tre, trúc um tùm khiến du khách có cảm giác như đi vào động tiên. Dọc hành lang có nhiều cửa sổ tự nhiên, cái thì vuông, cái thì tròn, cái hình bán nguyệt, cái lục lăng... không cái nào giống cái nào, du khách có thể từ góc độ khác nhau, thỏa thuê ngắm nhìn thiên nhiên kỳ thú. Thương Lãng Đình mang phong cách kiến trúc vườn của thời nhà Tống.

Rừng Sư Tử nằm ở phía Bắc Tô Châu, tiêu biểu cho phong cách kiến trúc vườn của thời Nguyên.

Rừng Sư Tử có từ cuối đời nhà Nguyên (năm 1342) do nhà sư Thiên Như dựng nên để tưởng nhớ về một sư thầy của ông tên là Trung Phong. Sở dĩ vườn hoa này có tên là Rừng Sư Tử vì ở chỗ nào ta cũng bắt gặp những hòn núi, những tảng đá trông giống hình con sư tử. Các hòn đá này được sắp xếp chồng chéo tạo nên nhiều hang động âm u, kỳ ảo như một mê cung. Tương truyền đã từng có nhiều tiên nam, tiên nữ rủ nhau vào hang chơi, lạc lối không tìm được đường ra, cuối cùng hóa đá.

Đặc điểm của vườn hoa này là bố cục chặt chẽ, kết cấu tinh tế. Đông Nam là núi, Tây Bắc là nước, các tòa kiến trúc được bố trí ở hai cánh Đông và Bắc như Nhạn Dự Đường, Ngũ Tùng Viên, Tiểu Phương Sảnh, Kiểm Sơn Lâu, Vấn Mai Các... Trong vườn có một hành lang dài nối quần thể kiến trúc với nhau. Trên vách hành lang có nhiều bút tích của Tử đại gia đời Tống: Tô Thức, Hoàng Đình Kiên, Mễ Phất, Thái Nhượng.

Giữa các khe núi giả có nhiều cây cổ thụ có tuổi thọ từ 100 năm trở lên. Sư Tử Phong là đỉnh núi đá cao nhất của Rừng Sư Tử, xa xa trông như một con sư tử lớn nằm canh giữ bầu trời.

Chuyết Chính Viên tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc vườn của thời nhà Minh, được xây dựng vào năm 1522. Diện tích vườn là 70 mẫu, bố cục tổng thể của Chuyết Chính Viên là lấy ao, hồ làm trung tâm, lầu, đình, đại, tạ đều tọa lạc ở xung quanh. Toàn bộ cảnh quan của vườn như nằm trên mặt nước soi bóng xuống mặt hồ. Vườn giữa tập trung tinh hoa của cả vườn hoa: Viễn Hương đường ngự ở giữa, đình, đài, lầu, các ở xung quanh đều hướng vào Viễn Hương đường. Viễn Hương đường khác với các sảnh đường khác là trong lòng nhà không có một cái cột nào, các cột được bố trí ở bốn hành lang chung quanh, nên trông thoáng đãng mát mẻ. Bốn mặt Viễn

1. Xem thêm mục: Thơ Đường, đỉnh cao của ngôn ngữ văn minh nhân loại. B.T.

Hương đường có lắp cửa kính, từ mỗi khung cửa kính nhìn ra là một phong cảnh đẹp khác nhau. Mùa Hè, gió đưa hương sen từ các đầm xa đến làm ngây ngất lòng người. Giữa Chuyết Chính viên còn có một con thuyền cạn bằng đá, trong khoang thuyền có một chiếc gương lớn phản chiếu cảnh đẹp trên bờ, trông thật kỳ diệu.

Lưu Viên là vườn hoa nổi tiếng của đời nhà Thanh. Đây là vườn hoa riêng của dòng họ Lưu. Do vườn xây dựng gần đây, nên về bố cục có những ưu điểm của vườn hoa thuộc các thời đại, nó kết cấu kiến trúc rất phong phú. Vườn hoa có đầy đủ các cầu, hành lang, có cửa sổ thiên nhiên, có tường hoa, có núi non, sông nước ao hồ, đình, tạ, lầu, các ... như các vườn hoa khác. Vườn chia bốn khu:

- Khu Đông gồm những đình, quán, đường sánh, hành lang gấp khúc. Kiến trúc hùng vĩ, nội thất thiết kế tinh tế. Ở đây có ngọn Núi Quán Vân Phong cao 9 m, là hòn núi to nhất lấy từ Thái Hồ.

- Khu Tây chủ thể là núi giả, trên núi là rừng phong, mỗi độ Thu về màu vàng choán cả một góc trời trông rất nên thơ như trong ***Truyện Kiều*** Nguyễn Du đã từng tả:

Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san.

- Khu Trung, hồ, ao, suối nước hữu tình, lầu, đài, đình soi bóng lung linh.

- Khu Bắc đào tố, liễu bạt ngàn, Xuân về hoa nở rực cả bầu trời.

Quần thể kiến trúc này có một hành lang nối liền với nhau, quanh co thâm u, mỗi bước là một cảnh đẹp mê hồn.

Núi Linh Nham ở cách xa Thành phố Tô Châu chừng 10 km, chứa đựng một giai thoại về mối tình của Phạm Lãi và Tây Thi. Quan đại phu nước Việt là Phạm Lãi, nhân một hôm đi vãn cảnh, gặp nàng Tây Thi kiều diễm, đem lòng yêu mến. Hai người từng thề thốt sẽ lấy nhau, sống đến đầu bạc răng long. Tình duyên đang mặn nồng thì bỗng Vua Ngô Phù Sai báo thù cho cha, mang quân sang tấn công nước Việt. Nước Việt bại trận, Việt Vương Câu Tiễn phải đầu hàng. Phạm Lãi cùng vợ chồng Vua nước Việt bị bắt làm con tin đưa sang nước Ngô. Ba năm sau, Vua Ngô thả vợ chồng Câu Tiễn và Phạm Lãi về. Về nước, Câu Tiễn nằm gai nếm mật 10 năm chờ ngày báo thù. Ông dùng mỹ nhân kế do Phạm Lãi hiến kế để làm cho nước Ngô suy yếu. Sẵn có lòng yêu nước, Tây Thi nhận lời thi hành mỹ nhân kế, tạm chia tay với người yêu, sang nước Ngô làm nhiệm vụ. Phù Sai thấy Tây Thi là một trang tuyệt thế giai nhân, vô cùng yêu quý. Tây Thi nhớ nhà, nhớ nước thường gửi gắm lòng mình qua tiếng đàn. Ngô Vương muốn làm dịu nỗi buồn của người đẹp, cho đào Ao Văn Nguyệt, Giếng Ngô Vương ở trên Núi Linh Nham để cho nàng dạo chơi và tắm mát, sai người kiếm hoa thơm cỏ lạ về nấu nước cho Tây Thi dùng. Tây Thi khéo léo lấy tin tức từ đức Vua đưa về nước góp phần tạo nên chiến thắng của nước Việt. Sau này Phạm Lãi và Tây Thi lại được đoàn tụ, chu du Ngũ Hồ.

Để tưởng nhớ công lao Tây Thi và chiến công của nước Việt, đời sau đã xây dựng ngôi đền Sùng Bảo ở trên Núi Linh Nham. Những di tích về lịch sử giữa hai nước Ngô - Việt vẫn còn giữ được cho đến ngày nay. Vườn cây cảnh Tây Hồ được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 1997.

GS. **LÊ HUY TIÊU**

**** Ngoài ra, đất nước Trung Quốc còn có rất nhiều di sản được UNESCO công nhận, nhưng do số lượng trang sách có hạn, nên không thể trình bày hết:***

1. Khu thắng cảnh Cửu Trại Câu (1992)

2. Khu thắng cảnh Vũ Lăng Nguyên (1992)

3. Cung điện Potala (1994)

4. Vườn quốc gia Lư Sơn (1996)

5. Tượng khắc đá Đại Túc (1999)

6. Núi Thanh Thành và công trình thủy lợi Đô Giang Yển (2000)

7. Lăng tẩm hoàng gia Minh-Thanh (2000)

8. Kinh thành và lăng mộ Cao Cú Ly (2004)

9. Khu lịch sử Ma Cao (2005)

10. Điêu lâu Khai Bình, Quảng Đông (2007)

11. Thạch Lâm ở Quảng Tây, Quý Châu và Vân Nam (2007)

12. Khu bảo hộ Tam Giang Tịnh Lưu tại Vân Nam (2007)

13. Vườn quốc gia Tam Thanh Sơn (2008)

14. Ngũ Đài Sơn (2009)

15. Trung Quốc Đan Hà (Phúc Kiến, Hồ Nam, Quảng Đông, Giang Tây, Chiết Giang, Quý Châu) (2010)

16. Khu di tích Đăng Phong,"trung tâm Thiên đàng và Trái đất" (2010)

17. Di tích hóa thạch Trừng Giang, Vân Nam (2012)

18. Di tích Xanadu (2012)

19. Thiên Sơn (2013)

20. Cảnh quan văn hóa ruộng bậc thang Ha Ni Hồng Hà (2013)

21. Ca kịch Côn khúc (2008)

22. Nhạc cụ truyền thống cổ cầm (2008)

23. Nghệ thuật Muqam của người Uyghur ở Tân Cương (2008)

24. Kỹ thuật in mộc bản Trung Hoa (2009)

25. Kiến trúc khung gỗ truyền thống của Trung Quốc (2009)

26. Điệu nhảy của nông dân dân tộc Triều Tiên tại Trung Quốc (2009)

27. Sử thi Gesar (2009)

28. Bài hát của dân tộc Đồng (2009)

29. Sơn ca (dân ca) (2009)

30. Manas (2009)

31. Nghệ thuật ca hát Khoomei của người Mông Cổ (2009)

32. Nam quản (nghệ thuật thổi sáo) (2009)

33. Nghệ thuật Regong (2009)

34. Nghề thủ công nuôi tằm và dệt lụa Trung Quốc (2009)

35. Tín ngưỡng và phong tục đối với Ma Tổ (Thiên Hậu) (2009)

36. Nghệ thuật biên khắc Trung Hoa (2009)

37. Nghề dệt gấm thủ công ở Yunjin, Nam Kinh (2009)

38. Nghề làm giấy Tuyên (tuyên chỉ) thủ công truyền thống (2009)

39. Nhạc kịch Tây Tạng (2009)

40. Đồng diễn kèn và trống Tây An (2009)

41. Việt kịch (2009).

TURKMENISTAN

Turkmenistan có ba Di sản Thế giới về văn hóa.

Thành phố Merv cổ

Merv là tên cổ của Thành phố Mary. Đây là Thủ phủ của Tỉnh Mary ở Turkmenistan. Thành phố còn có hai tên cũ là Meru và Margiana. Meru thuộc Sa mạc Karakum, nằm bên Sông Murghab. Trong truyền thống Kerait, Đức Maria, mẹ của Chúa Jésus đã được chôn cất ở đây. Thành cổ Merv là một thành phố ốc đảo trên Con đường tơ lụa. Nó đã bị chiếm bởi Đế quốc Nga vào năm 1884, gây ra Sự kiện Panjdeh giữa các lực lượng Afghanistan và quân đội Hoàng gia Nga. Khu định cư hiện đại được thành lập một năm sau đó như là một tiền đồn quân sự và hành chính của Nga. Một lực lượng quân đội Ấn Độ thuộc Anh bao gồm một đội súng máy với 40 quân Punjab và một sỹ quan Anh chống lại những người Bolshevik gần Merv trong Tháng 8 - 1918 trong cuộc đối đầu trực tiếp đầu tiên giữa quân đội Anh và người Nga kể từ khi Chiến tranh Crimea.

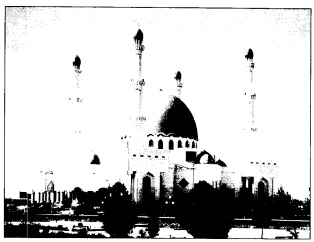

Thành cổ Merv, Turkmenistan

Liên Xô đã phát triển Merv thành một trung tâm sản xuất bông thông qua việc sử dụng công trình thủy lợi lớn. Năm 1968, mỏ dự trữ khí đốt tự nhiên khổng lồ được phát hiện cách khoảng 20 km về phía Tây của thành phố.

Nền kinh tế chính của thành phố này là ngành công nghiệp khai thác khí thiên nhiên và sản xuất bông. Thành phố Merv cổ được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* vào năm 1999.

**** Hai di sản còn lại của Turkmenistan đã được UNESCO công nhận:***

1. Kunya-Urgench (2005)

2. Pháo đài của người Parthia ở Nisa (2007).

UZBEKISTAN

Uzbekistan có 7 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới với 4 di sản về văn hóa, 3 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Thành phố cổ Bukhara

Thành phố cổ Bukhara được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 1993. Đây là thành phố cổ nhất Uzbekistan với trên 2500 năm tuổi, Thủ phủ của Tỉnh Bukhara. Nằm trên con đường tơ lụa, Bukhara là một trung tâm thương mại nổi tiếng từ thời Trung cổ. Với những lăng mộ, trong đó có lăng mộ của Ismail Samani được xây dựng từ Thế kỷ thứ X, các tháp gạch và nhà thờ Hồi giáo Thế kỷ XI cùng một số công trình có từ Thế kỷ thứ XVII.

Bukhara đã từng bị cai trị bởi đế chế Mông Cổ, là Thủ đô của đế quốc Samanid nên có sự ảnh hưởng văn hóa từ các nền văn minh. Thành phố được tường rào bao quanh và được bảo tồn khá nguyên vẹn. Đây là thành phố linh thiêng nhất của trung tâm Châu Á, Bukhara tự hào với một nền kiến trúc kéo dài hàng nghìn năm lịch sử của mình.

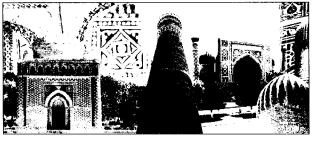

Thành cổ Bukhara, Uzbekistan.

2. Samarkand - nơi gặp nhau của nhiều nền văn hóa

Samarkand là thành phố lớn thứ hai của Uzbekistan và là Thủ phủ của Tỉnh Samarqand. Thành phố nổi bật với vị trí trung tâm trên con đường tơ lụa giữa Trung Quốc và phương Tây, và là một trung tâm nghiên cứu Hồi giáo.

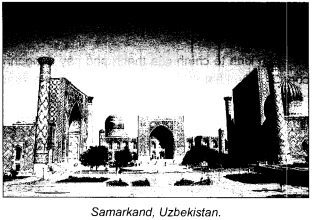

Samarkand, Uzbekistan.

Năm 2001, UNESCO đã thêm thành phố 2,750 năm tuổi vào danh sách *Di sản Thế giới* với tên Samarkand – các giao lộ văn hóa. Vì nơi đây bị ảnh hưởng bởi nhiều nền văn hóa của các nước như Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Ả Rập - những nước có truyền thống văn hóa lâu đời và đậm đà bản sắc. Tất cả những nét đặc trưng đến từ các nền văn hóa khác nhau đều được thể hiện trong đời sống hàng ngày của con người nơi đây. Ở một khu chợ Basar trong thành phố, người ta luôn nhìn thấy những điểm khác biệt về trang phục, gương mặt, ngôn ngữ hay những sản phẩm được bày bán. Đây chính là điểm hấp dẫn thú vị.

Samarkand có lịch sử lâu đời như Roma hay Athènes. Thời hoàng kim của nó vào khoảng năm 1370 - thành phố ốc đảo trên sa mạc của Uzbekistan này là trung tâm chính trị và văn hóa của Châu Á. Alexander Đại Đế và Thành Cát Tư Hãn (Dschingis Khan) đã từng chinh chiến tại đây và Timur Lenk đã lấy Samarkand làm Thủ đô vương quốc của ông. Timur là Quốc vương của một vùng đất rộng lớn gồm Ba Tư và Mông Cổ, Trung Á, phần Đông Trung Quốc và phần Bắc của Ấn Độ ngày nay.

Ở Samarkand, Buchara và Chiwa hiện nay vẫn còn những di sản của thời hoàng kim ấy với nhiều nhà thờ Hồi giáo và các trường học ***Kinh Koran***. Registan hoành tráng có lẽ là quảng trường công cộng lớn nhất Thế giới và Bibi Xanom, một thuở là nhà thờ Hồi giáo lớn nhất Thế giới, vẫn còn được giữ gìn tốt, cho du khách thấy được một phần sự lộng lẫy, hoành tráng một thời của thành phố này.

Trong Chiến tranh Thế giới Thứ II, gần nửa triệu người Uzbekistan đã thiệt mạng, nhưng may mắn chỉ có 300 người Do Thái phải bỏ sang nước khác. Có lẽ nhờ vậy mà Samarkand còn giữ được vẻ náo nhiệt, sống động ở những khu chợ đầy màu sắc.

Trên đường phố, xe đạp và xe máy khá nhiều, thỉnh thoảng còn có cả xe ngựa chở đầy nông sản túc tắc qua lại. Hàng rong ở Samarkand đặc trưng nhất với loại bánh tròn dẹt được nướng vàng óng, to bằng cái đĩa được xếp đầy sau những chiếc xe đạp.

**** Ngoài ra, Uzbekistan còn có các di sản khác được UNESCO công nhận:***

1. Itchan Kala ở Khiva (1990)

2. Trung tâm lịch sử của Shahrisabz (2000)

3. Không gian văn hóa Boysun (2008)

4. Âm nhạc truyền thống Shashmaqom (2008)

5. Katta Ashula (2009).

ÚC - AUSTRALIA

Australia có 19 Di sản Thế giới. Trong đó có ba di sản về văn hóa, mười hai Di sản về thiên nhiên và 4 Di sản hỗn hợp.

1. Đảo Heard và Quần đảo McDonald (1997)

Đảo Heard và Quần đảo McDonald là một nơi cằn cỗi không người ở, thuộc phía Nam Đại Dương. Đây là lãnh thổ của Australia từ năm 1947, và chỉ chứa hai núi lửa, một trong số đó, Ngọn Mawson, là ngọn núi cao nhất Australia. Tổng diện tích của nhóm đảo là 372 km².

Các đảo đều không có người ghé qua cho đến giữa thập niên 50 của Thế kỷ XIX, và rất có thể chưa từng có ai nhìn thấy đảo cho đến thời gian

đó. Peter Kemp, một người Anh chuyên đánh bắt hải cẩu, là người đầu tiên cho rằng mình đã nhìn thấy một hòn đảo vào ngày 27-11-1833, từ chiếc thuyền hai buồm Magnet trong cuộc hành trình từ Kerguelen đến Châu Nam Cực và đã ghi đảo lên hải đồ năm 1833.

Thuyền trưởng John Heard, trên chiếc tàu Oriental - Một người Mỹ chuyên đánh bắt hải cẩu, đã nhìn thấy hòn đảo vào ngày 25-11-1853, trên đường từ Boston đến Melbourne. Ông đã báo cáo sự khám phá của mình một tháng sau đó và đặt tên hòn đảo là tên mình. Thuyền trưởng William McDonald trên chiếc Samarang đã khám phá ra Quần đảo Mc Donald gần với Đảo Heard sáu tuần sau đó, vào ngày 4 -1-1854.

Không có cuộc đổ bộ nào lên quần đảo cho đến Tháng 3 - 1855, khi những người đánh bắt hải cẩu từ tàu Corinthian do Thuyền trưởng Erasmus Darwin Rogers dẫn đầu đã đặt chân lên bờ, tại nơi được gọi là Điểm Oil Barrel. Trong thời kỳ đánh bắt hải cẩu từ năm 1855 - 1880, một số nhà đánh bắt hải cẩu người Mỹ đã ở trên đảo trong vòng một năm hoặc hơn, sống trong những điều kiện kinh khủng ở các ngôi lều hôi thối và tăm tối, cũng ở Điểm Oil Barrel. Vào thời điểm cao nhất ở đó có đến 200 người sinh sống. Đến năm 1880, đa số hải cẩu bị tiêu diệt và những người săn bắt rời khỏi đảo. Nói chung, hơn 100.000 thùng dầu hải cẩu voi được làm ra trong giai đoạn đó.

Đảo Heard nhiều núi non rộng 368 km². Những ngọn núi của nó được phủ một lớp băng. Chiếm ưu thế nhất là Núi Mawson, một núi lửa phức hợp cao 2.745 m tạo thành một phần của khối Núi Big Ben.

Núi Mawson là ngọn núi cao nhất Australia (cao hơn Núi Kosciuszko 517 m) và là một trong hai ngọn núi lửa còn hoạt động, ngọn núi lửa còn lại nằm ở Đảo McDonald. Một vết nứt dài hẹp có tên "*Vết nứt vọt*" kéo dài từ phía Đông của đảo.

Có một nhóm các tiểu đảo và bãi đá khoảng 10 km về phía Bắc Đảo Heard, bao gồm Tiểu đảo Shag, bãi đá Sail, Đảo Morgan và bãi đá Black. Tổng cộng chúng chiếm khoảng 1,1 km².

Quần đảo McDonald nằm cách Đảo Heard 44 km về phía Tây. Quần đảo nhỏ và nhiều đá, bao gồm Đảo McDonald (cao 230 m), Đảo Flat (cao 55 m) và bãi đá Meyer (cao 170 m). Chúng có diện tích xấp xỉ 2,5 km² và cũng như Đảo Heard, là phần phơi bề mặt của Cao nguyên Kerguelen. Đảo Heard và Quần đảo McDonald không có cảng hay bến tàu.

Quần đảo là lãnh thổ của Australia do Hobart quản lý theo Khu vực Châu Nam Cực thuộc Australia của Bộ Môi trường và Tài nguyên nước. Quần đảo có 65.000 km² diện tích bảo tồn biển và chủ yếu được thăm viếng mới mục đích nghiên cứu.

2. Nhà hát Opera Sydney (2007)

Nhà hát Opera Sydney là một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu nhất Thế giới trong Thế kỷ XX. Nhà hát múa ballet, kịch và ca nhạc này là nơi biểu diễn nghệ thuật lớn nhất Thế giới với những ưu điểm về âm thanh, ánh sáng, sự hài hòa với thiên nhiên. Đây cũng là trụ sở của Sydney Theatre Company và Sydney Symphony Orchestra.

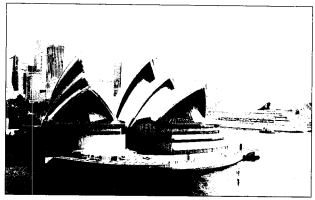

Nhà hát Opera Sydney, Australia.

Nhà hát tọa lạc tại Bennelong Point, ở Bến cảng Sydney, gần với Cầu Sydney Harbour nổi tiếng.

Nhà hát là công trình của Kiến trúc sư người Đan Mạch, Joern Oberg Utzon. Ý tưởng xây dựng nhà hát bắt đầu từ những năm 50 của Thế kỷ XX, và mãi tới năm 1973 nhà hát mới được khánh thành. Chi phí ban đầu dự toán cho nhà hát chỉ là 3,5 triệu USD. Sau đó chi phí đã lên tới 100 triệu USD. Người đưa ra ý tưởng và chỉ đạo công trình, Kiến trúc sư Utzon đã bị đuổi khỏi Australia vì không chịu nhượng bộ những phương án xây dựng rẻ hơn. Ông đã thề: *Không bao giờ nhìn lại Australia và đứa con tinh thần của mình.*

Chuyện về người đưa ra ý tưởng xây dựng nhà hát là một câu chuyện buồn. Tuy nhiên, cho đến bây giờ, toàn nhân loại đang chiêm ngưỡng tác phẩm kiến trúc của ông. Tất cả đều thể hiện sự ngưỡng mộ đối với một Kiến trúc sư tài ba.

Nhà hát mang dáng hình những cánh buồm, có người nói đây là hình ảnh vỏ sò và nó mang ước mơ, khát vọng tự do của cả một thời đại. Nhìn sự vươn lên, mở căng theo lớp của mái nhà hát, người ta cảm giác được những hoài bão, ước mơ về một chân trời rộng mở trong thế giới thực tại. Một người không hiểu gì về kiến trúc khi nhìn nhà hát cũng tưởng như khát vọng của con người được hòa nhập với tự nhiên một cách hài hòa.

Nhà hát Opera Sydney mang thiết kế hiện đại, với hàng loạt tấm bê tông đúc sẵn rất lớn hình vỏ sò tạo thành hệ mái rất đặc biệt. Opera House tọa lạc trên diện tích 1,8 ha, có chiều dài tổng 183 m, rộng 120 m. Theo kết cấu, công trình được cố định bởi chân móng gồm 580 tấn bê tông đào sâu 25 m dưới mực nước biển. Hệ thống điện cung cấp riêng cho nơi đây tương đương cho một thị trấn có 25.000 người. Hệ thống cáp truyền tải điện dài tới 645 km.

Phần mái của nhà hát sử dụng tới 1.056 triệu viên gạch trắng bóng và những viên gạch màu kem được sản xuất tại Thụy Điển. Cho dù sản phẩm có khả năng tự làm sạch, nhưng vẫn có một hệ thống bảo dưỡng và thay thế thường xuyên. Nội thất của nhà hát hầu hết đều sử dụng đá Granite màu hồng lấy từ vùng Tarana (Bang New South Wales), ngoài ra còn có rất nhiều gỗ tự nhiên và gỗ dán.

Năm 2003, tác giả của bản thiết kế nhà hát Opera Sydney được vinh danh ở *Giải thưởng Pritzker*, một giải thưởng tương đương với Giải Nobel của ngành kiến trúc. Lúc đó, ông đã 84 tuổi và vẫn chưa được nhìn thấy tác phẩm của mình. Vì công trình này, tài năng của ông đã bị thui chột trong nỗi ấm ức mà cả đời ông mang theo.

Mỗi năm, Opera House tổ chức khoảng 3.000 sự kiện lớn trên Thế giới. Và khách du lịch vẫn luôn muốn chiêm ngưỡng biểu tượng văn hóa của nước Australia nói riêng và cả Châu Đại Dương nói chung.

3. Quần Đảo Lord Howe (1982)

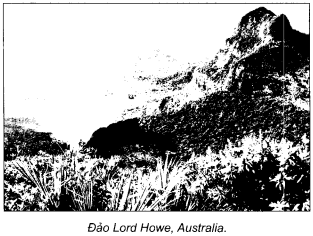

Đảo Lord Howe, Australia.

Quần đảo Lord Howe nằm cách Sydney khoảng 490 dặm về phía Đông Bắc. Đây là hòn đảo ở Nam Thái Bình Dương, là một bảo tàng sống về quá trình tiến hóa. Mặc dù chỉ rộng khoảng 5.6 dặm vuông, nhưng các đảo này là nơi sinh sống của loài động thực vật bản địa: 57 loài cây có hoa, 17 loài quyết, 50 loài nhện và 4 loài chim sống trong một khu vực có nhiều rừng cọ, thảo nguyên, đầm lầy và rừng nhiệt đới nguyên sinh rậm rạp bao phủ các triền núi.

Cách đây 7 triệu năm, một cuộc biến động về địa chất có tên là Lord Howe Rise xảy ra tại một bình nguyên chìm sâu dưới nước, đã sinh ra ngọn núi lửa có vành đai rất rộng. Theo thời gian, biển đã bào mòn 90% ngọn núi lửa xưa kia, chỉ để lại một dải đất hẹp và không có sự sống đó chính là Đảo Lord Howe. Nhiều thiên niên kỷ trôi qua, cây cỏ và động vật bắt đầu sinh sôi nảy nở. Những trận gió mạnh đã cuốn đến đây một số loài chim và côn trùng có cánh mang theo hạt giống các loài cây. Các loài ốc sên và nhện đã bám theo những tấm gỗ hay cây cỏ trôi dạt trên biển mà đến đảo này. Chỉ có loài dơi nhỏ là di cư đến đây.

Khi đã ổn định nơi cư ngụ mới, các sinh vật bắt đầu thích nghi với ngôi nhà mới của mình. Và quá trình tiến hóa diễn ra nhanh chóng ở trên hòn đảo bị cô lập này. Trong quần thể sinh vật trên Đảo Lord Howe, nhiều loài được duy trì và phát triển. Nhưng sau khi người Châu Âu tìm ra hòn đảo vào năm 1788, thì nhiều loài cây cỏ và động vật đã mang tính đặc thù. Trong đó, hơn một nửa các loài chim sống trên mặt đất (loài chim có cánh nhưng không bay) đã bị biến mất bởi chúng trở thành nạn nhân của những người đi biển, những người định cư và họ còn mang ra đảo những loài động vật có vú, ăn thịt. Nhưng gần đây, nhờ chương trình tìm bắt các loài động vật có trên đảo để tiến hành lai tạo giống, cũng như nhiều nỗ lực bảo tồn khác các nhà khoa học và của người dân trên đảo đã làm tăng số lượng các loài chim không cánh cũng như các động vật hoang dã bị đe dọa khác.

4. Rạn san hô Great Barrier (1981)

Rạn san hô Great Barrier là hệ thống đá ngầm san hô lớn nhất Thế giới, bao gồm khoảng chừng 3.000 tảng đá ngầm riêng rẽ và 900 hòn đảo, kéo dài khoảng 2.600 km, bao phủ một vùng có diện tích xấp xỉ 344.400 km². Phần đá ngầm nằm ở khu vực Biển San Hô ở cách bờ Biển Queensland về hướng Đông Bắc Australia. Một phần lớn đá ngầm được bảo vệ bởi Công viên Hải dương Rạn San hô Great Barrier.

Rạn San hô Great Barrier - có thể được nhìn thấy từ ngoài không gian và có khi được quy cho là đơn thể lớn nhất Thế giới - được hình thành từ hàng triệu sinh vật nhỏ, là những polyp san hô. Rạn San hô Great Barrier được công nhận là *Di sản Thiên nhiên Thế giới* năm 1981. Đài **CNN** đã gọi nó là một trong bảy kỳ quan thiên nhiên của Thế giới. Tổ chức Tín Quốc Queensland coi nó là biểu tượng của Bang

Queensland. Các đá san hô ngầm dao động (tiến và lùi) khi mực nước biển thay đổi. Trung tâm nghiên cứu đá ngầm của Australia đã tìm thấy nhiều trầm tích san hô tồn tại từ nửa triệu năm về trước.



Rạn San hô Great Barrier, Australia.

Theo Công viên Hải Dương, Rạn San hô Great Barrier phát triển trên nền địa chất cũ khoảng 18.000 năm trước. Học viện Hải Dương Học Australia cho rằng, sự kiện đã bắt đầu từ 20.000 năm trước. Cả hai dự đoán này đều đặt sự kiện ở giai đoạn Tối Chung Băng Kỳ. Quanh thời điểm đó, mực nước biển thấp hơn ngày nay khoảng 120 m. Vùng đất hình thành ra thế nền của Rạn San hô Great Barrier là một vùng đồng bằng ven biển với những ngọn đồi lớn (trong số đó có những cái là phần còn lại của những tảng đá lâu đời hơn).

Từ 20.000 cho đến 6.000 năm trước, mực nước biển tăng đều đặn. Khi mực nước biển tăng, các san hô có thể mọc cao hơn trên những ngọn đồi của miền đồng bằng ven biển. Khoảng 13.000 năm trước, mực nước biển thấp hơn ngày nay khoảng 60 m, và san hô đã bắt đầu mọc quanh các ngọn đồi sau đó là các hòn đảo lục địa. Khi mực nước biển tăng cao hơn, hầu hết các hòn đảo lục địa bị nhấn chìm. San hô phát triển mạnh hình thành ra các đảo san hô và đá ngầm san hô. Mực nước biển trên Rạn San hô Great Barrier đã không tăng đáng kể trong 6.000 năm qua. Các kết quả nghiên cứu do Trung tâm Nghiên cứu Đá ngầm Australia tài trợ dự đoán tuổi của cấu trúc đá ngầm san hô hiện tại vào khoảng 6.000 - 8.000 năm. Ở vùng phía Bắc của Rạn San hô Great Barrier, các đá ngầm dài và đá ngầm châu thổ đã hình thành. Những cấu trúc đá ngầm này không được tìm thấy trong toàn bộ phần còn lại của hệ thống Rạn San hô Great Barrier. San hô lâu đời nhất là một loài san hô của Porites, có tên gọi là *San hô tảng lăn*, chỉ khoảng 1.000 năm tuổi (nó mọc dài khoảng 1 cm/năm).

Những phần còn lại của một rạn san hô Cổ đại tương tự với Rạn San hô Great Barrier có thể được tìm thấy ở vùng The Kimberley (nằm ở Tây Bắc Australia). Đây là khu vực đa dạng về sinh học, bao gồm cả nhiều loài đang lâm nguy. 30 loài cá voi, cá heo đã được ghi nhận tại Rạn San hô Great Barrier, kể cả loài cá voi Dwarf Minke, cá heo Indo - Pacific Humpback, và cá voi Humpback. Một lượng lớn cá nược cũng sinh sống ở đây. Sáu loài rùa biển đã đến rạn san hô để gây giống, như: Green, Leatherback, Hawksbill, Loggerhead, Flatback và Olive Ridley.

Trên 200 loài chim (bao gồm cả 40 loài chim nước) sống trên vùng trời của Rạn San hô Great Barrier, kể cả loài đại bàng biển bụng trắng và chim nhạn hồng. 5000 loài động vật thân mềm cũng đã được ghi nhận, có cả loài trai khổng lồ, nhiều loài Nudibranch và ốc sên vỏ hình nón. 17 loài rắn biển. Hơn 1500 loài cá, có cả Clownfish, Red Bass, Red - Throat Emperor, nhiều loài cá Snapper và cá hồi san hô. 400 loài san hô kể cả san hô cứng và san hô mềm. Có 15 loài cỏ biển ở gần rạn san hô thu hút cá nược và rùa biển. 500 loài tảo Đại dương hoặc tảo biển. Loài sứa Irukandji cũng sinh sống ở rạn san hô này.

5. Vịnh Shark miền Tây Australia (1991)

Vịnh Shark thuộc Tây Australia, cách 45 km về phía Đông Nam của Denham là một bãi biển vỏ sò tuyệt đẹp. Không giống như những bãi biển bình thường với bờ cát trắng mịn màng, nơi đây được tạo ra bởi hàng tỷ vỏ sò nhỏ bé trải dài gần 100 km dọc theo Vịnh L'haridon Bright, đặc biệt có những đoạn dày đến 10 m.

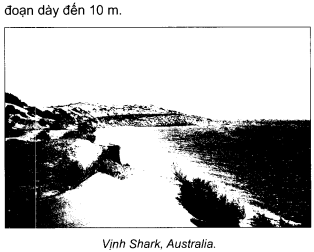

Vịnh Shark, Australia.

Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt của bãi biển là do nước biển có độ mặn tương đối cao, hình thành bởi địa mạo, khí hậu địa phương. Đây là điều kiện sống lý tưởng cho loài sò, trong khi kẻ thù của chúng và một số động vật khác không thể tồn tại bởi môi trường quá khắc nghiệt. Cũng vì vậy mà chúng sinh sôi này nở đến mức không thể kiểm soát. Khi đến một độ tuổi nhất định, những con sò này chết đi và bị những cơn sóng đánh dạt vào bờ. Quá trình trên

xảy ra trong hàng nghìn năm và hình thành nên bãi biển hoàn toàn bao phủ bằng vỏ sò.

Đặc biệt, bãi biển ở Western có những vị trí rất cao mà nước biển không thể chạm tới, nơi đây vỏ sò đã liên kết lại với nhau, hình thành nên một khối rắn chắc như xi măng. Nhờ đó mà trước đây người ta đã từng khai thác để làm vật liệu xây dựng các tòa nhà, dễ tìm thấy nhất là tại khu vực Denham.

Với cảnh quan tự nhiên độc đáo, bãi biển vỏ sò góp phần giúp Vịnh Shark trở thành *Di sản Tự nhiên của Thế giới*, và là điểm du lịch hấp dẫn của rất nhiều du khách.

6. Vườn Quốc gia Kakadu (1981)

Vườn Quốc gia Kakadu rộng 4.800 dặm vuông, nằm ở phía Bắc Australia. Trong vườn Quốc gia Kakadu có dòng Sông Alligator chảy qua. Ở đây có nhiều cá sấu loài Crocodil to, dài tới 6 m, sống ở vùng nước lợ, nơi nước sông pha nước mặn của Vịnh Van Diemen. Những chú cá sấu nhỏ hơn, không hại người, sống trong vùng nước ngọt. Ở Kakadu cũng có loài cá mập sống ở vùng nước "*mũi biệt ly*".

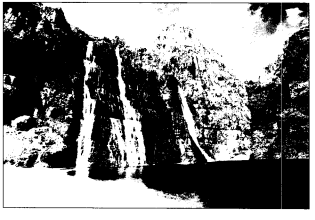

Thác đôi ở Vườn Quốc gia Kakadu, Australia.

Trong khu vườn Quốc gia, con người đã sinh sống vào khoảng 40.000 năm trước, họ là dân du mục người Gugudju. Năm 1979, khi phát hiện ra nơi có mỏ giàu Uranium, Australia lập ra khu Vườn Quốc gia này, nhằm bảo tồn nền văn hóa thổ dân và sự cân bằng sinh thái.

Vùng Kakadu có khí hậu nhiệt đới ẩm áp, là nơi cây cối và mọi vật sinh sôi phát triển. Tại đây, ước tính có trên 250 loài chim, 100 loài bò sát, 50 loài động vật lưỡng cư và 5000 loài côn trùng, trong đó có loài mối làm tổ ở độ cao 6 m.

Thổ nhưỡng Kakadu rất đa dạng, có chỗ là vùng nước bằng phẳng thủy triều thấp, nơi là đồng cỏ nhấp nhô, chỗ là rừng cọ và bạch đàn, rồi từ những vùng đất thấp trũng, hiện ra những vách núi đá sừng sững cao hơn 200 m. Ở đây còn có thác nước Jim Jim cao 195 m, là ngọn thác đẹp nhất của vườn Quốc gia này.

Trên những vách đá sa thạch còn lưu giữ nhiều dấu ấn lịch sử của thổ dân Australia khắc họa trong các bức tranh ghép hình đã có ít nhất cách đây 25.000 năm, và những bức khắc họa của người Châu Âu từng định cư ở đây. Nhiều bức tranh đen trắng, đỏ son, vàng miêu tả về con người, con vật, dụng cụ lao động cũng như các loại vũ khí. Tại đây còn lưu giữ loại hình nghệ thuật *chiếu tia X* (X - ray), nghĩa là khi vẽ người hoặc vật đều vẽ hình dung qua xương và nội tạng.Trên các vách đá thuộc vùng Nourlangie, có một vài bức tranh vẽ theo kiểu *chiếu tia X* siêu thực này tả về các vị thần, tổ tiên, các nghi lễ của một giấc mơ thời xa xưa, trước khi Trái đất và con người có hình dáng như ngày nay.

Hiện tại có khoảng 300 thổ dân đang sinh sống trong vườn Quốc gia này. Họ làm nghề săn bắn, đánh cá như tổ tiên họ đã làm. Có người được nhà nước liên bang đào tạo để trở thành người chăm sóc và quản lý khu này.

7. Vườn Quốc gia Uluru - Kata Tjuta (1987)

Vườn Quốc gia Uluru - Kata Tjuta nằm ở miền Trung Australia, cách Alice Springs khoảng 300 km về phía Tây Nam. Bình nguyên cát mênh mông này có hai hệ địa chất khác thường là: Ayers Rock và Olga. Ayers Rock là một khối đá trầm tích màu đỏ nguyên khối khổng lồ bằng cát kết nhẵn, chu vi khối đá là 9,4 km, cao 340 m, được thổ dân gọi là Uluru. Nguyên nhân đổi màu của Uluru liên quan đến đặc tính của núi đá.

Uluru thực ra là một khối đá ráp thạch anh, chất đá cứng rắn, kết cấu chặt chẽ. Bề ngoài của đá ráp màu đỏ gồm chất ôxy sắt dưới sự chiếu rọi của ánh sáng Mặt trời, dưới nhiều góc độ khác nhau sẽ đổi màu liên tục khiến hòn đá còn có tên "*ngũ sắc độc thạch sơn*". Trải qua sự bào mòn của mưa gió, mặt đá trở nên bằng phẳng, hòn đá vẫn đứng sừng sững và được các nhà địa lý gọi là Núi Thực Dư.

Trong hang động có những bức vẽ trên vách đá mô tả các vật thể, nhiều câu chuyện hoang đường và truyền thuyết có tuổi đời tới một vạn năm. Dãy Núi Olga (người dân bản địa gọi là Catainga) nằm cách Ayers Rock khoảng 30 km về phía Đông Nam, rộng 3.500 ha, cao 546 m, có 36 mỏm núi với sườn dốc dựng đứng.

Vườn Quốc gia Uluru là nơi trú ngụ của nhiều loài động vật và thực vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng. Ngoài những cánh đồng cỏ rộng mênh mông, nơi sinh sống của 20 loài động vật có vú đặc hữu, trong đó có loại thú có túi, bị cạnh tranh quyết liệt để

sinh tồn trước các loài du nhập vào đây như: Cáo, mèo, chuột nhà, thỏ, chó và lạc đà. Trong vườn Quốc gia này hiện còn 80 nhóm thổ dân sinh sống bằng nghề săn bắn, hái lượm, đốt nương làm rẫy. Tuy có sự kiểm soát của Nhà nước, nhưng tình trạng phá rừng, săn bắn vẫn xảy ra nghiêm trọng, làm tổn hại đến tình trạng nguyên sinh của rừng Quốc gia này.

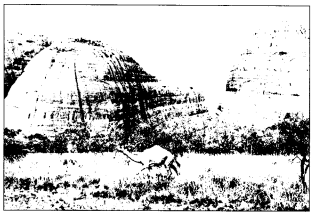

Một góc vườn Quốc gia Uluru - Kata Tjuta, Australia.

Chính phủ Australia đã có kế hoạch bảo vệ khu rừng nhằm giữ nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc của thổ dân bằng cách dung hòa những yêu cầu của lối sống cổ truyền với các điều kiện của trung tâm du lịch.

Uluru và Kata Tjuta không chỉ có ý nghĩa văn hóa mà còn đứng ở vị trí đầu tiên trong 10 địa danh linh thiêng nhất Thế giới.

**** Ngoài ra, Australia còn có các di sản được UNESCO công nhận:***

1. Vùng các Hồ Willandra (1981)

2. Vùng hoang dã ở Tasmania (1982)

3. Các rừng mưa lục địa Gondwana của Australia (1986)

4. Các vùng nhiệt đới ẩm ướt của Queensland (1988)

5. Đảo Fraser (1992)

6. Các di chỉ hóa thạch động vật có vú tại Australia: (Riversleigh và Naracoorte) (1994)

7. Đảo Macquarie (1997)

8. Khu vực Dãy núi Greater Blue (2000)

9. Vườn Quốc gia Purnululu (2003)

10. Toà triển lãm Hoàng gia và Vườn Carlton (2004)

11. Các khu kết án thời thuộc địa Anh (2010)

12. Bờ biển Ningaloo (2011).

VANUATU

Vanuatu có hai Di sản Thế giới được UNESCO công nhận, với 1 di sản về văn hóa và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

Sandroing - Nghệ thuật vẽ trên cát (2008)

Nằm ở Nam Thái Bình Dương, Quần đảo Vanuatu có truyền thống sandroing (vẽ tranh cát) độc đáo nhưng cũng rất tinh vi và phức tạp. Không đơn thuần là một cách biểu đạt có tính nghệ thuật của người dân bản xứ, lối *"viết"* đa chức năng này được sử dụng trong nhiều hoạt động khác nhau – ở các nghi lễ, tiếp xúc, thông tin, khi thiền định... Nhiều tư liệu lịch sử truyền khẩu bản địa đều mô tả sandroing là một loại hình chữ viết tồn tại trước khi nền giáo dục Châu Âu được du nhập vào Vanuatu.

Chỉ sử dụng một hoặc hai ngón tay, người vẽ vạch lên một đường uốn khúc liên tục trên một bảng kẻ ô tưởng tượng để tạo nên một bố cục thanh nhã của các họa tiết hình học, thường là đối xứng. Mỗi một mẫu hình sandroing là một mê lộ với hình vẽ được tạo nên bằng ngón tay hầu như không nhấc lên khỏi mặt đất cho đến khi hoàn thành bức tranh.

Truyền thống đồ họa sinh động, giàu chất nghệ thuật dân gian bản địa này đã được phát triển như một phương tiện giao tiếp, thông tin giữa các cư dân của khoảng 80 nhóm ngôn ngữ khác nhau sống trên các hòn đảo miền Trung và Bắc Vanuatu, đặc biệt là các đảo Paama, Ambrym, Malakula, Pentecost, Ambae và Maewo. Người dân nơi đây có thói quen qua lại nhiều nơi giữa các đảo để thu thập kiến thức và kiếm sống. Họ đã dùng sandroing để trao đổi, vượt qua sự khác biệt về ngôn ngữ. Các lữ khách cũng để lại thông điệp bằng sandroing tại những điểm hẹn.

Không đơn thuần là *"những bức tranh"*, sandroing được sử dụng như một công cụ để ghi nhớ và truyền lại cho đời sau các nghi lễ, thần thoại của nhiều cộng đồng ngôn ngữ khác nhau, là toàn bộ kiến thức và truyền thuyết có tính huyền thoại, một kho thông tin truyền khẩu hết sức phong phú về các sự kiện và lịch sử địa phương, những hiện tượng tự nhiên, các vũ trụ luận, phả hệ, tập thi ca theo chủ đề, là những bức minh họa cho chuyện thần thánh hoặc trần tục, các kỹ thuật canh nông, các mẫu hình kiến trúc và thủ công, vũ điệu, chữ ký, hoặc đơn giản là những thông điệp hay vật thể khơi gợi suy tưởng ở người xem. Do đó, nghệ nhân sandroing bậc thầy phải có không chỉ kiến thức sâu rộng về các mẫu hình đồ họa mà cả sự hiểu biết thấu đáo về ý nghĩa của chúng. Ngoài ra, người vẽ tranh, thường đã được đào tạo chuyên môn, cũng phải có khả năng diễn giải bức họa cho người xem.

Là những sáng tác phi vật thể không cần chất liệu nào khác ngoài mặt đất, sandroing thường được vẽ trên một khoảnh đất có lớp tro, bụi, đất tơi hoặc cát phủ trên bề mặt. Sau khi mặt đất đã được dọn

sạch và làm cho bằng phẳng, nghệ nhân sandroing vạch ra bố cục gồm một ma trận các chấm nhỏ, một chữ thập đơn giản, hoặc một bảng kẻ ô tạo thành từ nhiều đường thẳng. Đó là cấu trúc, hay là cơ sở để đường vẽ liền mạch sẽ được miết bằng ngón tay quanh đấy. Từ lúc này, họa sỹ có thể kể chuyện hoặc hát trong khi vẽ, để chỉ hoặc giới thiệu, giải thích các phần của sandroing đang hình thành.

Là những biểu tượng hấp dẫn mong bản sắc Vanuatu, việc vẽ tranh cát gần đây thường được giới thiệu như một loại hình nghệ thuật trang trí dân gian đối với khách du lịch và cũng nhằm những mục đích thương mại khác. Điều này gây nên lo ngại là xu hướng đánh giá tranh cát chỉ ở mức độ mỹ học thuần túy này có thể dẫn đến việc mất đi ý nghĩa có tính biểu tượng sâu sắc hơn cũng như chức năng giao tiếp xã hội là chủ yếu của truyền thống này. Sandroing đã được UNESCO công nhận là kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại.

Từ năm 2004, UNESCO và Quỹ ủy thác Nhật Bản thực hiện một chương trình duy trì và phát triển sandroing ở Vanuatu. Những mẫu hình sandroing thông thường nhất đã được phổ biến rộng rãi như là biểu tượng của bản sắc Vanuatu trên tem bưu điện, giấy bạc và các tài liệu quảng cáo. Việc truyền thụ kỹ năng chuyên môn của các nghệ nhân vẽ tranh cát được khuyến khích qua hoạt động biểu diễn hoặc triển lãm. Sandroing, đặc biệt là những khía cạnh của nó liên quan đến học tập như lịch sử và địa lý, được đưa vào chương trình giảng dạy chính khóa ở trường học và được tích hợp vào các khóa đào tạo nghệ thuật thị giác và biểu diễn. Truyền thống sandroing ở Vanuatu được tiếp thêm sức sống mới thông qua việc tổ chức nhiều hoạt động tập thể và lễ hội của các cộng đồng có tập tục này, nhằm tăng cường việc truyền thụ kỹ năng nghệ thuật của các nghệ nhân, chuyên gia. Lễ hội Sandroing hàng năm được tổ chức luân phiên giữa các đảo. Bên cạnh biểu diễn và thi sandroing còn có nhiều hoạt động khác như múa truyền thống, trò chơi, biểu diễn ảo thuật và dệt thủ công, kể chuyện... Ngoài ra, còn có những biện pháp thích hợp như xây dựng quy định về việc sử dụng tranh cát cho mục đích thương mại và có sự bảo vệ pháp lý cho dòng tác phẩm này, đưa vẽ cát vào trong chương trình học tập của học sinh và lập một quỹ ủy thác nhằm khuyến khích những hoạt động tạo thu nhập. Tất cả những điều này sẽ giúp điều hòa chính sách văn hóa của Vanuatu với lợi ích của những người mà đối với họ tranh cát trước hết và trên hết là một hiện thực xã hội sống động và phát triển mạnh mẽ.

** Ngoài ra Vanuatu còn có Lãnh địa của thủ lĩnh Roy Mata là di sản đã được UNESCO công nhận năm 2008.*

VIỆT NAM

1. Bia Tiến sỹ Văn Miếu Quốc Tử Giám

Bia Tiến sỹ Văn Miếu gồm 82 tấm bia đá khắc các bài văn bia đề danh Tiến sỹ Nho học Việt Nam của các khoa thi Đình thời nhà Hậu Lê và nhà Mạc (1442-1779) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội. Bia được đặt trên lưng rùa đá để biểu thị sự trường tồn của tinh hoa dân tộc, phản ánh giá trị văn hóa, lịch sử đất nước trong suốt 300 năm.

Năm 1484, với chủ trương đề cao Nho học và tôn vinh bậc trí thức Nho học đỗ đại khoa, Vua Lê Thánh Tông (trị vì từ năm1460 – 1497) đã cho dựng 10 tấm bia Tiến sỹ đầu tiên tại Văn Miếu cho các khoa thi năm: 1442, 1448, 1463, 1466, 1469, 1472, 1475, 1478, 1481 và 1484. Tuy nhiên, hiện nay chỉ còn lại 7 tấm bia. Trong những năm tiếp theo, các Vua nhà Lê đã cho dựng thêm 5 tấm bia Tiến sỹ các khoa thi năm 1487, 1496, 1502, 1511 và 1514. Đến thời nhà Mạc, do tiến hành nội chiến với nhà Lê Trung Hưng nên chỉ có 2 bia Tiến sỹ được dựng cho khoa thi năm 1518 và 1529.

Sau khi chiếm lại được Thăng Long, nhà Lê Trung Hưng đã đều đặn tổ chức các khoa thi nhưng cũng phải đến năm 1653 thì mới tiến hành một đợt dựng bia Tiến sỹ lớn nhất tại Văn Miếu với 25 tấm bia cho các khoa thi từ năm 1554 đến 1652. Năm 1717, một đợt dựng bia lớn thứ 2 dưới triều đại nhà Lê Trung Hưng được tổ chức, bao gồm 21 bia Tiến sỹ cho các khoa thi từ năm 1656 đến 1712. Với hai đợt dựng bia Tiến sỹ lớn và sau đó là các lần dựng bia ngay sau mỗi khoa thi, đến năm 1779, nhà Lê Trung Hưng đã cho dựng phần lớn bia Tiến sỹ trong tổng số bia ở Văn Miếu (68/82).

Sang triều đại nhà Tây Sơn (1788 – 1802) và nhà Nguyễn (1802 – 1945), Kinh đô được chuyển vào Phú Xuân (Huế) nên bia Tiến sỹ không còn được dựng tại Văn Miếu nữa. Nhà Nguyễn bắt đầu cho dựng bia Tiến sỹ tại Huế từ khoa thi năm 1822.

Tất cả 82 bia Tiến sỹ đều được chế tác theo cùng một phong cách: Bia dẹt, trán cong, hình vòm. Các tấm bia được đặt trên lưng rùa, rùa được tạo dáng theo một phong cách chung: To, đậm và chắc khỏe. Cách thức dựng bia cũng rất độc đáo: Đá dựng bia được lựa chọn kỹ càng, sau đó được thiết kế, trang trí, chạm khắc các hoa văn và bài ký. Vì được làm hoàn toàn bằng tay nên công việc này đòi hỏi sự nhẫn nại và khéo léo rất lớn của những người thợ.

82 bia đá tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) là những tấm bia Tiến sỹ duy nhất trên Thế giới có bài ký (văn bia) không chỉ lưu danh những Tiến sỹ đã thi đỗ trong các kỳ thi trải dài suốt gần 300 năm (từ 1442 đến 1779) mà còn ghi lại lịch sử

các khoa thi và triết lý của triều đại về nền giáo dục và đào tạo, sử dụng nhân tài, do đó có tác động to lớn đối với xã hội đương thời và hậu thế. Các bài văn bia còn ghi rõ ngày tháng dựng bia, tên của người soạn văn bia, người dựng bia. Điều này khẳng định tính xác thực, nguyên bản và duy nhất của tư liệu. Văn bia đều do những danh nhân văn hóa, trí thức lớn của đất nước biên soạn nên về cơ bản chúng là các tác phẩm văn học vô giá. Những văn bia này được viết bằng chữ Hán với cách viết khác nhau khiến cho mỗi tấm bia như một bức tranh chữ, một tác phẩm thư pháp. Mỗi dòng chữ trên 82 tấm bia đá là nguồn sử liệu vô cùng quý giá giúp chúng ta nghiên cứu về con người và sự nghiệp của nhiều danh nhân đất Việt như Nguyễn Trãi, Ngô Sỹ Liên, Nguyễn Quý Đức, Đặng Đình Tướng... Hơn nữa, trong số 1304 Tiến sỹ được khắc tên trên 82 bia đá thì có 225 vị từng đi sứ Trung Quốc như Tiến sỹ Nguyễn Như Đổ, Tiến sỹ Lê Quý Đôn... Điều này đã thể hiện giá trị độc đáo và khẳng định ý nghĩa Quốc tế của bia Tiến sỹ Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Bên cạnh đó, mỗi tấm bia còn là một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc tinh tế và độc đáo với những hoa văn trang trí cầu kỳ mang tính cách điệu cao như hoa lá, mây, trăng, long, ly, quy, phượng. Chữ viết trên bia, các hoa văn trang trí cùng phong cách tạo dáng bia, rùa đều mang dấu ấn của thời đại sản sinh ra chúng. Nhiều nhà nghiên cứu mỹ thuật đã coi đây như một tư liệu quan trọng trong quá trình nghiên cứu về lịch sử mỹ thuật và điêu khắc Việt Nam từ Thế kỷ XV - XVIII.

Đến nay, bia Tiến sỹ Văn Miếu vẫn là những bản gốc duy nhất được lưu giữ tại chỗ, liên tục kể từ khi dựng. Phần lớn các hoa văn và văn tự còn rõ, có khả năng đọc được. Tính hiếm có và không thể thay thế ở nội dung cũng như cách thức dựng bia, giá trị lịch sử - mỹ thuật và ảnh hưởng xã hội của tấm bia khiến cho 82 bia Tiến sỹ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) trở nên vô cùng đặc sắc, không đâu có được.

Chiều ngày 9 - 3 - 2010 tại Macao, Trung Quốc, Ủy ban Ký ức Thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã công nhận 82 bia đá các khoa thi Tiến sỹ triều Hậu Lê và Mạc ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) là *Di sản Tư liệu Thế giới* thuộc chương trình *Ký ức Thế giới* của UNESCO.

2. Cố đô Huế

Ngược dòng lịch sử

Từ xa xưa, Huế đã là Thủ phủ của xứ Đàng Trong; xứ Đàng Trong bắt đầu từ lộ Thuận Hóa, được thiết lập dưới vương triều Trần (1366). Lộ Thuận Hóa vốn là đất Châu Ô, Châu Lý của vương quốc Chăm Pa xưa kia. Nhưng Châu Ô, Châu Lý lại là đất thuộc bộ Việt Thường của đất Văn Lang thuở trước.

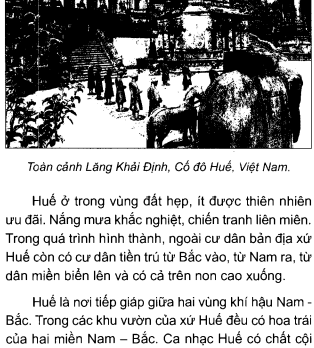

Toàn cảnh Lăng Khải Định, Cố đô Huế, Việt Nam.

Huế ở trong vùng đất hẹp, ít được thiên nhiên ưu đãi. Nắng mưa khắc nghiệt, chiến tranh liên miên. Trong quá trình hình thành, ngoài cư dân bản địa xứ Huế còn có cư dân tiền trú từ Bắc vào, từ Nam ra, từ dân miền biển lên và có cả trên non cao xuống.

Huế là nơi tiếp giáp giữa hai vùng khí hậu Nam - Bắc. Trong các khu vườn của xứ Huế đều có hoa trái của hai miền Nam – Bắc. Ca nhạc Huế có chất cội nguồn phía Bắc, lại có sắc thái Chàm phương Nam. Cho nên những gì xa xưa của Huế còn lại là sự tích hợp, tiếp thu kế thừa và phát triển của cả hai miền.

Từ Thế kỷ XVI, do sự biến động lịch sử của dân tộc; nhiều cộng đồng người Việt, người Chăm và các dân tộc anh em khác đã diễn ra một làn sóng di dân trên miền, mà tiêu biểu là cuộc "*Nam tiến*" lớn nhất do Chúa Nguyễn Hoàng vào lập trấn thủ trên đất Thuận Hóa; từ đất Ái Tử, Quảng Trị trở vào, năm 1558.

Năm 1774, thừa cơ họ Nguyễn khó khăn, đang đối phó với nghĩa quân Tây Sơn, quân Trịnh tràn qua Sông Gianh vào chiếm Phú Xuân.

Năm 1786, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy, đánh chiếm Phú Xuân.

Năm 1788, để chuẩn bị Bắc tiến đuổi quân xâm lược ra khỏi Kinh thành Thăng Long. Nguyễn Huệ lên ngôi Vua, đặt niên hiệu là Quang Trung, lấy Phú Xuân, thủ phủ xứ Đàng Trong làm Thủ đô của đất nước.

Năm 1802, sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, Nguyễn Phúc Ánh (hậu duệ Chúa Nguyễn) thành lập vương triều Nguyễn lấy niên hiệu Gia Long. Các công trình kiến trúc, những di sản của Huế còn lại ngày nay được Ủy ban UNESCO công nhận là một trong những *Di sản văn hóa Thế giới* đều được các vị Vua triều Nguyễn kế tiếp nhau xây dựng những năm sau đó.

Sơ lược kiến trúc Kinh thành Huế

Kinh thành Huế, nghiêng mình soi bóng bên bờ Bắc Sông Hương, vốn xưa kia là Thủ phủ Phú Xuân được mở rộng trên dải đất của 8 làng thuộc hai tổng An Vân và Phú Xuân của Huyện Hương Trà. Kinh thành Huế được bao bọc bởi ba vòng thành cùng chung một trục hướng lấy Núi Ngự Bình bên bờ Nam làm tiền án, lấy Cồn Hến làm tả Thanh Long, Cồn Dã Viên làm hữu Bạch Hổ. Diện tích toàn Kinh thành là 520 ha.



Ngọ Môn, ở Cố đô Huế, Việt Nam.

Thành ngoài cùng gọi là Kinh thành hay Phòng thành, dạng hình vuông, chu vi là 9.950 m. Để phù hợp với việc phòng thủ, các cạnh đều được xây dựng theo hình "*dích dắc*" kiểu Thành Vauban, một kiểu thành phòng ngự hiện đại của Châu Âu thời bấy giờ. Với lối kiến trúc này, trên bốn mặt thành có bố trí 24 pháo đài và đường di chuyển bình lính lúc lâm trận, trợ giúp đắc lực cho người lính có thể kiểm soát và yểm trợ cho nhau lúc bị tấn công. Thành cao 6,60 m, mặt trên rộng 6 m, dưới chân rộng 21 m. Có tiết diện hình thang vuông. Mặt ngoài thẳng đứng mặt trong thoai thoải. Cốt thành đắp đất nện chặt. Hai lớp áo ngoài xây gạch vồ dày 1,50 m. Ngoài thành có hào sâu, rộng gọi là Hộ thành hà. Hộ thành hà được thông với Sông Hương tạo nên một mạng lưới giao thông thuận tiện. Bốn phía thành có 11 cửa ra vào.

** Phía Nam (mặt tiền) có 4 cửa:*

- Cửa Đông Nam Môn (thượng tứ).

- Thể Nhơn Môn (cửa Ngăn)

- Quảng Đức Môn (cửa Sập)

- Chính Nam Môn (cửa Nhà đồ)

** Phía Bắc (mặt sau) có 2 cửa:*

- Chính Bắc Môn (cửa Hậu)

- Tây Bắc Môn (cửa An Hòa)

* Phía Đông (bên trái) có 3 cửa:

- Chánh Đông Môn (cửa Đông Ba)

- Đông Bắc Môn (cửa Kẻ Trài)

- Trấn Bình Môn (cửa Mang Cá)

** Phía Tây (bên phải) có 2 cửa:*

- Chánh Tây Môn (cửa Chính Tây)

- Tây Nam Môn (cửa Hữu)

Trên mặt thành, ngoài 24 pháo đài; quanh thành còn bố trí 400 pháo nhãn để phòng ngự lúc lâm chiến.

Cấu trúc đặc biệt của các cổng kinh thành là xây tầng cao, tiện quan sát không gian bên ngoài. Để đảm bảo độ bền chắc, người ta cho xây dựng gạch theo kiểu múi cam, tạo lên những vòm cuốn cao, rộng, vững chãi mà bớt cảm giác nặng nề.

Trong Kinh thành có hàng trăm công trình của triều đình như: Lục Bộ, Tôn Nhơn, Xã Tắc...

Thành giữa gọi là Hoàng Thành, xây gạch cao 4 m, dày 1 m, có hào sâu bao bọc phía ngoài. Người ta đã xây 10 cây cầu để vượt qua hào này đi vào thành. Hoàng Thành có hình gần vuông mỗi cạnh khoảng 600 m. Có 4 cửa.

- Ngọ Môn (mặt trước) cửa Nam

- Hòa Bình (mặt sau) cửa Bắc

- Hiển Nhơn (bên trái) cửa Đông

- Chương Đức (bên phải) cửa Tây.

Mặt bằng Hoàng Thành chia thành từng khu vực riêng gần ứng với 9 ô cửa Cửu Trù, Hà Đồ trong ***Kinh Dịch***:

- Ô chính diện từ Ngọ Môn qua sân chầu đến điện Thái Hòa, nơi cử hành đại lễ.

- Ô số 2 bên phải khu miếu thờ các Vua Nguyễn có Hiển Lâm Các, Thế Miếu, Hưng Miếu...

- Ô số 3 bên trái khu điện thờ các Chúa Nguyễn có: Thái Miếu, Triệu Miếu...

- Ô số 4 giữa bên trái là khu nội phủ vườn Cơ Hạ.

- Ô số 5 giữa bên phải, khu Điện Phụng Tiên, Cung Diên Thọ, Cung Trường Sinh, Trường Du Tạ... dành cho nữ giới, là nơi của Hoàng Thái hậu và Thái Hoàng Thái hậu.

- Các ô 6,7,8 từ trái qua phải ở phía sau là Hồ Bắc Đẩu, còn gọi là Hồ Hòa Bình.

- Ô số 9 nằm vị trí trung tâm của Tử Cấm Thành. Tử Cấm Thành (thành trong cung) có hình gần vuông mỗi cạnh dài chừng 300 m, xây gạch cao 3,70 m, dày 0,80 m có 10 cửa mở ra 4 phía:

- Trước có Đại Cung Môn (sau Điện Thái Hòa)

- Sau có Tường Loan Môn, Nghi Phụng Môn, Văn Phòng Môn.

- Bên phải có Gia Tường Môn, Tây An Môn.

- Bên trái có Đông An Môn, Cẩm Uyển Môn, Hưng Khánh Môn và Duyệt Nghi Môn.

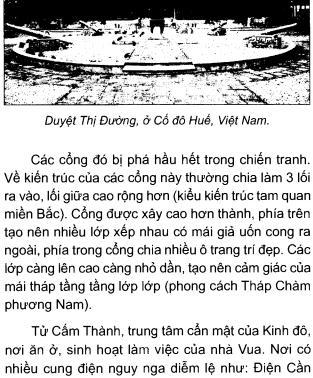

Duyệt Thị Đường, ở Cố đô Huế, Việt Nam.

Các cổng đó bị phá hầu hết trong chiến tranh. Về kiến trúc của các cổng này thường chia làm 3 lối ra vào, lối giữa cao rộng hơn (kiểu kiến trúc tam quan miền Bắc). Cổng được xây cao hơn thành, phía trên tạo nên nhiều lớp xếp nhau có mái giả uốn cong ra ngoài, phía trong cổng chia nhiều ô trang trí đẹp. Các lớp càng lên cao càng nhỏ dần, tạo nên cảm giác của mái tháp tầng tầng lớp lớp (phong cách Tháp Chàm phương Nam).

Tử Cấm Thành, trung tâm cần mật của Kinh đô, nơi ăn ở, sinh hoạt làm việc của nhà Vua. Nơi có nhiều cung điện nguy nga diễm lệ như: Điện Cần Chánh, Điện Càn Thành, Khôn Thái, Điện Kiến Trung. Ngoài phi tần, mỹ nữ và thái giám ra không một ai được phép vào khu vực này.

Những công trình kiến trúc quan trọng còn lại của Huế ngày nay:

Quần thể kiến trúc Huế nói chung, Kinh thành Huế nói riêng, còn lại không nhiều.

Chỉ riêng Hoàng Thành thuở xưa đã có 147 công trình lớn nhỏ. Trong Tử Cấm Thành có 40 công trình kiến trúc, nhưng do chiến tranh, thiên tai khắc nghiệt và sự phá hoại vô thức của con người đã làm cho di sản Huế trở nên nghèo nàn. Trong hàng chục lăng tẩm, đền chùa, cung điện... đã có những di tích bị phá hủy hoàn toàn như Điện Cần Chánh, Cần Thành, Kiến Trung... Lăng Gia Long. Một số hư hỏng khá nặng, như Lăng Tự Đức, Minh Mạng, Ngọ Môn, Điện Thái Hòa...

Với ý thức bảo tồn di sản văn hóa dân tộc, ngay khi nước nhà thống nhất, Đảng và Nhà nước đã có chủ trương bảo vệ, phục hồi các di tích Huế. Với sự giúp đỡ của Ủy ban UNESCO, một số công trình kiến trúc đã được phục hồi, tu bổ trong đó đáng chú ý:

Ngọ Môn: Cửa chính của Hoàng Thành, xây năm 1833, dưới thời Minh Mạng. Ngọ Môn dài 57,95 m cao 14,80 m, gồm 2 phần chính:

- Phần dưới: Nền lát bằng đá ghép, có 5 lối ra vào. Kiến trúc theo kiểu "*Thượng thu hạ thách*" với độ dốc gần như thẳng đứng, tạo một thế đứng hơi choãi chân bền vững mà vẫn có cảm giác sừng sững của những dãy nhà kín cổng cao tường. Cùng với gạch nung già đỏ au còn có những tảng đá xanh vuông vắn, được lắp ghép thành nhiều đường diềm chạy viền quanh cổng và diềm chân càng làm tăng vẻ đẹp cho công trình.

- Phần trên: Lầu Ngũ Phụng, 2 tầng, bằng gỗ sơn son thếp vàng, có 100 cột lớn nhỏ. Kiến trúc theo lối liên kết chín bộ mái riêng biệt, to nhỏ, cao thấp khác nhau đặt trên một nền đài bằng đá hình chữ U đồ sộ, tạo nên vẻ nhấp nhô của các hình khối trong không gian như hình chim phụng [1] xòe cánh đang bay. Vì vậy nhân dân quen gọi Lầu Ngũ Phụng [2].

Điều đặc biệt, từ xa nhìn lên nóc Ngọ Môn với những đầu đao uốn cong, uyển chuyển, ta có cảm giác như đây là những con thuyền san sát ra khơi.

Về cấu trúc Lầu Ngũ Phụng, các Kiến trúc sư có sự tính toán kỹ cho công trình tối ưu về mặt công năng và rất đẹp. Trước hết, đó là bỏ trống các liếp che quanh lầu (trừ phía lưng) và làm mái hiên ngắn cao hẳn lên, tạo cho công trình thoáng đãng, tầm nhìn từ trên lầu xuống được mở rộng cả trục tung lẫn trục hoành.

Về trang trí dùng ngói ống tráng men xanh có in hình hoa văn ở diềm mái. Những hình trang trí như đơi ngậm tiền, bướm và rồng cách điệu được ghép bằng những mảnh sành sứ màu. Trong khi lắp ghép, các nghệ nhân đã khéo léo mài dũa, chọn lọc màu sắc sao cho vừa khớp, lại vừa hòa nhập vào toàn bộ khung cảnh. Nhờ vậy những trang trí này nổi lên rất đẹp.

Ngọ Môn, một kiệt tác nghệ thuật kiến trúc xứng đáng là biểu tượng của Kinh đô Huế, được người đời ngợi ca qua bài thơ khắc trên Lầu Ngũ Phụng:

Công tương gia ngôn lặc,

Côn Cương danh cửu tri

Âm tiêu dương trưởng hậu

Thiên hạ thái lai thì.

1. Phượng, người dân Huế quen là phụng.

2. Thực tế có 9 nóc nhà, nhưng nhìn chính diện chỉ thấy 5 lầu với những bộ mái cong lên như 5 con phượng xòe cánh (Ngũ Phượng). BT.

Bài thơ nói đến công người thợ như lời nói khắc vào đá lưu lại tiếng đẹp như Núi Côn Cương. Khi khí Âm suy, khí Dương thịnh, ấy là lúc đạo trời mở đường lớn đưa lại thái bình.

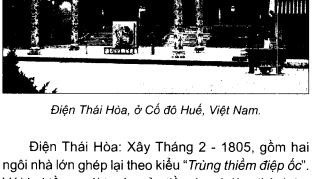

Điện Thái Hòa, ở Cố đô Huế, Việt Nam.

Điện Thái Hòa: Xây Tháng 2 - 1805, gồm hai ngôi nhà lớn ghép lại theo kiểu "*Trùng thiềm điệp ốc*". Với hai tầng mái trước của tiền doanh làm thành ba lớp, gây nên ấn tượng trùng điệp thể *"tam tài"*[1], để cho 9 con rồng uy nghi trên nóc điện bay vút lên giữa nền trời bao la ẩn hiện trong những áng mây xanh, mây vàng của mái ngói xanh lưu ly, hoàng lưu ly, tạo thành sức mạnh đầy quyền uy của triều đình.

Là tòa nhà chính nơi cử hành các nghi lễ lớn của triều đình và thể hiện uy quyền Quốc gia; điện Thái Hòa được xây trên một nền cao 1 m, diện tích 1.200 m^2 nguy nga bề thế, trông ra sân chầu rộng.

Nét đặc sắc của nghệ thuật kiến trúc Điện Thái Hòa là sự ghép nối giữa hai ngôi nhà dường như để tạo nên không gian nội thất lớn, nhưng không gây ấn tượng lạc lõng, mà đồng nhất, phong quang. Cấu trúc này là sự ghép sát 2 công trình riêng, chứ không phải là bộ khung thống nhất. Ở đây, các nhà xây dựng áp dụng kiểu trần vòm mai cua; ở dưới máng nước nối của hai mái nhà này, thuật ngữ kiến trúc gọi "*máng thừa lưu*". Chính trần mai cua nối với trần nửa trong công trình tạo ra một không gian nội thất liên tục, thống nhất rộng rãi, không còn cảm giác hai tòa nhà ghép nối lại nữa. Việc ứng dụng làm trần dưới *"máng thừa lưu"* là một sáng tạo của những người xây dựng Điện Thái Hòa, không những che kín được sự lõm xuống của không gian nơi nối hai mái mà độ cong vòm cuốn của nó tạo nên nhịp điệu cho không gian nội thất các kiến trúc. Nhờ có mảng trần vòm cuốn mai cua này mà người xem không bị hẫng khi đi từ không gian nửa trong điện là nhà có trần và không gian nửa ngoài điện là nhà không trần và ngược lại. Lối kiến trúc đó là một dụng ý trí tuệ của những nhà thiết kế vì nửa ngoài là nơi mọi người đến hành lễ, nên cần có không gian cao rộng, thoáng, sáng sủa. Người ta không làm trần là để tận dụng hết chiều cao của kiến trúc, là nơi cần có nhiều diện tích để thực hiện các hình trang trí đẹp theo ý đồ của người nghệ sỹ. Ngược lại nửa trong điện là nơi Vua ngồi, để quần thần bái vọng chiêm ngưỡng, cần kín đáo, thâm nghiêm, nên che trần làm hạn chế không gian góp phần đem lại hiệu quả tôn nghiêm, uy quyền.

Đã gần hai Thế kỷ trôi qua, nhưng Điện Thái Hòa vẫn còn đó. Nơi này đã ghi lại dấu ấn của 197 bài thơ ấn chứa tâm tư dạt dào niềm cảm xúc và tâm sự của các thi nhân đầu Thế kỷ XIX, nói lên niềm khao khát của người dân Việt là hòa bình, kiến quốc và lòng tự hào đất nước văn hiến ngàn xưa.

Khu Thế Miếu: Nơi thờ các Vua Nguyễn, còn lại khá nguyên vẹn. Đáng chú ý có 9 đỉnh đồng cực lớn còn gọi là Cửu đỉnh được đúc vào cuối năm 1835, dưới thời Hoàng đế Minh Mạng và sau một năm lao động sáng tạo, đầu năm 1837 thì hoàn thành. Đây là một tác phẩm nghệ thuật đúc đồng hoàn mỹ, độc đáo có một không hai ở Việt Nam. Trên mỗi đỉnh đồng đều chạm nổi 18 hình sông, núi, biển, trời, cỏ cây, chim muông, trăng sao, mưa gió và phong cảnh của mọi miền đất nước, tượng trưng cho sự bền vững, thịnh vượng của Tổ quốc Việt Nam.

Cửu đỉnh đứng cạnh Hiển Lâm Các, ngôi nhà 3 tầng duy nhất của Kinh đô Huế, mang biểu tượng tam tài: *Thiên, Địa, Nhân*, như là một sự bố cáo trước Trời, Đất và Người về công mở mang bờ cõi và đại định của triều đình.

Cũng như kiến trúc thời Lý - Trần (Thế kỷ XI-XIV), tính đối xứng trong bố cục mặt bằng của kiến trúc thường quy về một điểm trung tâm. Trong một quần thể kiến trúc, người xây dựng thường dựa vào kiến trúc chính, lấy đó làm tâm điểm như nhân tố quy chiếu tất cả kiến trúc lại thành một khối, từng cặp một đối xứng nhau qua tâm điểm đó. Lối bố cục như vậy mang nhiều yếu tố cộng đồng: Tất cả đều quây quần nhau quanh một cái chung, bình đẳng và nhất quán. Và lối kiến trúc này tạo cho môi trường kiến trúc một không gian trang nghiêm, trật tự, chỉn chu. Trên dưới, phải trái, trước sau, chính phụ… đều có quy định và được phân biệt một cách rành mạch. Kiến trúc Kinh thành Huế cũng áp dụng lối bố cục mặt bằng đăng đối này.

Nhìn chung các cung điện Huế tuy có lớn, nhưng hầu như chỉ mới phát triển theo mặt bằng không gian hai chiều, còn chiều cao chưa được chú ý. Cả Hoàng Thành với hàng trăm công trình mà chỉ có một Hiển

1. *Thế tam tài: Thiên, Địa, Nhân.*

Lâm Các, một Ngọ Môn với ba tầng lầu (cao 15 m) là cao nhất. Đó phải chăng là thói quen truyền thống của việc sử dụng chất liệu gỗ, hay những quy định nghiêm ngặt nào đó đã trở thành một nếp hằn cố hữu dẫn đến sự bảo thủ! Phải chăng kỹ thuật xây dựng thời bấy giờ chưa cho phép các nhà thiết kế xây dựng những công trình kiến trúc cao tầng?

Kinh đô Huế dịu dàng, kín đáo, thầm lặng nên thơ như dòng nước Hương Giang trôi êm ả, như tán phượng vĩ lao xao trong thành nội, như đồi thông u tịch buổi chiều hôm xứ Huế. Đi thăm Kinh thành Huế du khách sẽ thấy lòng mình thanh thản, tự hào và dễ bị chìm đắm trong sự quyến rũ bởi các công trình kiến trúc tráng lệ và khiêm nhường, e ấp hòa quyện trong cảnh mây, nước, cỏ hoa, đất trời tạo nên những cảm xúc tuyệt mỹ cho thơ ca và họa, nhạc. Cố đô Huế được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 1993.

3. Dân ca Quan họ Bắc Ninh

Quan họ Bắc Ninh là những làn điệu dân ca của vùng Đồng bằng Bắc bộ, tập trung chủ yếu ở vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh và Bắc Giang). Đây là môn nghệ thuật được hợp thành bởi nhiều yếu tố như âm nhạc, lời ca, phục trang, lễ hội… với một lối hát giao duyên dân dã, thể hiện mối quan hệ gắn bó tình nghĩa giữa những "*liền anh*", "*liền chị*" hát quan họ và là nét văn hóa tiêu biểu của người dân vùng Kinh Bắc.

Quan họ là thể loại dân ca phong phú nhất về mặt giai điệu trong kho tàng dân ca Việt Nam và được lưu truyền từ đời này sang đời khác qua phương thức truyền khẩu. Muốn hát quan họ phải có "*bọn*": "*Bọn nam*" hoặc "*bọn nữ*". Vì vậy trong một làng quan họ thường có nhiều "*bọn nam*" và "*bọn nữ*". Mỗi "*bọn*" thường có 4 - 6 người và được đặt tên theo thứ tự: Chị Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu hoặc anh Hai, Ba, Tư, Năm, Sáu. Nếu số người đông tới 7, 8 người thì đặt tên là chị Ba, chị Tư (bé) hoặc anh Ba, anh Tư (bé)… mà không đặt chị Bảy, Tám hay anh Bảy, Tám. Trong các sinh hoạt quan họ, những thành viên của "*bọn*" quan họ không gọi nhau bằng tên thật mà gọi theo tên đặt trong "*bọn*".

Hát quan họ là hình thức hát đối đáp giữa "*bọn nam*" và "*bọn nữ*". Một "*bọn nữ*" của làng này hát với một "*bọn nam*" của làng kia với một bài hát cùng giai điệu, khác về ca từ và đối giọng. "*Bọn hát*" phân công người hát dẫn, người hát luồn nhưng giọng của hai người hát cặp với nhau phải tương hợp thành một giọng để tạo ra một âm thanh thống nhất. Dân ca quan họ có 213 giọng khác nhau, với hơn 400 bài ca. Lời một bài ca có hai phần: Lời chính và lời phụ. Lời chính là thể thơ và ca dao của Việt Nam, phần lớn là thể lục bát, lục bát biến thể, bốn từ hoặc bốn từ hỗn hợp với từ ngữ giàu tính ẩn dụ, trong sáng, mẫu mực. Đây là phần cốt lõi, phản ánh nội dung của bài ca là thể hiện tình yêu lứa đôi. Lời phụ gồm tất cả những tiếng xầm ngoài lời ca chính, là tiếng đệm, tiếng đưa hơi như: I hi,ư hư, a ha v.v..

Quan họ Bắc Ninh tồn tại trong một môi trường văn hóa với những tập quán xã hội riêng. Đầu tiên là tập quán "*kết chạ*" giữa các làng quan họ. Từ tục "*kết chạ*", trong các "*bọn*" quan họ xuất hiện một tập quán xã hội đặc biệt là tục kết bạn quan họ. Mỗi "*bọn*" quan họ của một làng đều kết bạn với một "*bọn*" quan họ ở làng khác theo nguyên tắc quan họ nam kết bạn với quan họ nữ và ngược lại. Với các làng đã "*kết chạ*", trai gái trong các "*bọn*" quan họ đã kết bạn không được cưới nhau.

Một điểm khác biệt của quan họ Bắc Ninh so với các loại hình dân ca khác ở Việt Nam trong việc truyền dạy là tục "*ngủ bọn*". Sau một ngày lao động, "*bọn*" quan họ, nhất là thiếu niên nam, nữ từ 9 đến 17 tuổi thường rủ nhau "*ngủ bọn*" ở nhà ông/bà Trùm để tập nói năng, ứng xử, giao tiếp, học câu, luyện giọng, và nhất là phải biết bẻ giọng, ứng đối kịp thời. Yêu cầu đặt ra với tục "*ngủ bọn*" là "*liền anh*" và "*liền chị*" phải ghép đôi và luyện sao cho từng đôi một thật hợp giọng nhau để đi hát.

Nói đến quan họ Bắc Ninh là nói đến ẩm thực quan họ. Đã là trầu quan họ thì phải là trầu têm cánh phượng hoặc trầu têm cánh quế, chè phải là chè Thái Nguyên. Cơm quan họ dùng mâm đan nghĩa là mâm gỗ tròn sơn đỏ, còn gọi là "*mâm sơn*", vừa trang trọng vừa thể hiện tình cảm thắm thiết của chủ nhà đối với khách. Các món ăn trong bữa cơm phụ thuộc vào tập quán của từng làng nhưng phải có một đĩa thịt gà, hai đĩa giò lụa, thịt lợn nạc, đặc biệt không dùng thức ăn nhiều mỡ để tránh hỏng giọng.

Trong quan họ, trang phục của "*liền anh*" và "*liền chị*" có sự khác biệt. Trang phục của "*liền chị*" gồm nón ba tầm hoặc nón thúng quai thao, khăn vấn và khăn mỏ quạ, yếm, áo, váy, thắt lưng, dép. Trang phục của "*liền anh*" gồm khăn xếp, ô lục soạn, áo cánh bên trong và áo dài 5 thân bên ngoài, quần, dép.

Vào lúc 16h55 ngày 30-9-2009 tại Thủ đô Abu Dhabi của Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất, Ủy ban UNESCO đã công nhận quan họ Bắc Ninh là *Di sản Văn hóa Phi vật thể của Nhân loại* dựa trên các giá trị văn hóa, giá trị lưu giữ tập quán xã hội, nghệ thuật trình diễn, phong cách ứng xử văn hóa, ca từ và trang phục. Phạm vi công nhận chính thức gồm có 49 làng quan họ phân bố như sau: Tỉnh Bắc Giang có 5 làng là: Hữu Nghị, Giá Sơn, Mai Vũ, Nội Ninh, Sen Hồ; Tỉnh Bắc Ninh có 44 làng là: Bái Uyên, Duệ Đông, Hạ Giang, Hoài Thị, Hoài Trung, Lũng Giang, Lũng Sơn, Ngang Nội, Vân Khám, Tam Sơn, Tiêu, Đông Mai, Đông Yên, Bỏ Sơn, Châm Khê, Cổ

Mễ, Dương Ô, Đầu Hàn, Điều Thôn, Đông Xá, Đỗ Xá, Hòa Đình, Hữu Chấp, Khả Lễ, Khúc Toại,Ném Đoài, Ném Sơn, Ném Tiền, Niềm Xá, Phúc Sơn, Thanh Sơn, Thị Chung, Thị Cầu, Thọ Ninh, Thượng Đồng, Trà Xuyên, Vệ An, Viêm Xá, Xuân Ái, Xuân Đồng, Xuân Ổ, Xuân Viên, Y Na, Yên Mẫn.

Hội Lim: Địa chỉ thưởng thức Quan họ

Hội Lim là một lễ hội lớn đầu Xuân vùng Kinh Bắc được tổ chức trên địa bàn Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh. Hội Lim được mở từ ngày 12 đến 14 tháng Giêng Âm lịch hàng năm, trong đó ngày 13 là chính hội, thường được kéo dài trong khoảng thời gian 3-5 ngày (11 - 1 đến 15 - 1 Âm lịch).

Hội Lim bao giờ cũng gồm 2 phần tách bạch: Lễ và Hội. Các làng Duệ Khánh, Đình Cả, Lộ Bao, Lũng Giang hội tụ thành một đoàn rước từ từ tiến vào trung tâm hội thu hút sự chú ý, quan tâm đặc biệt của đông hội. Đây là tâm điểm của phần lễ, hoạt động tế lễ của các đoàn rước chính là chương trình khai hội.

Ngày 13 mới là chính hội. Nhưng từ sớm ngày 12, đồi Lim - trung tâm lễ hội đã tưng bừng với các làn hát Quan họ và các trò chơi dân gian như: Thi tổ tôm điếm, đu tiên, vật, đập niêu, thi cờ người, dệt cửi hội, trò bịt mắt bắt dê và kéo co.

4. Đô thị cổ Hội An

Một trong những địa danh nổi tiếng của Quảng Nam là Hội An, một cảng thị cổ của Thế kỷ XVII - XVIII, mà quần thể di tích còn tương đối nguyên vẹn cho đến ngày nay. Vào thời kỳ trên, nước Đại Việt ta có 4 thành phố buôn bán lớn với thương nhân nước ngoài là Kẻ Chợ (Hà Nội ngày nay), Phố Hiến (Hưng Yên) ở Đàng Ngoài và Đà Nẵng, Hội An ở Đàng Trong. Trong 4 địa điểm nổi danh ấy, Hội An là nơi buôn bán sầm uất nhất, vẫn thường được nhiều du khách phương Tây ca tụng như là một đầu mối giao thương bằng đường biển quan trọng nhất của Đàng Trong. Hội An, trước đây gọi là Cảng Đại Chiêm, một trong ít đô thị cổ nhất vùng Đông Nam Á. Đô thị cổ Hội An cách Thành phố Đà Nẵng khoảng 30 km về hướng Đông Nam.

Từ Thế kỷ XVI, đây đã là thương cảng lớn nhất xứ Đàng Trong, nơi có nhiều tàu thuyền các nước trên Thế giới cập bến, để mua bán trao đổi hàng hóa như: Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha...

Trong thời kỳ hình thành và hưng thịnh, Hội An là nơi đến và định cư của nhiều thương nhân nước ngoài như: Người Trung Hoa, được nhà Minh mở cửa, cho vượt biển đi buôn bán với người nước ngoài kể từ năm 1567, đã đến Hội An giao dịch, một số người lấy vợ Việt Nam và định cư tại đây, lập nên một tập thể đồng hương, sống quy tụ ở khu vực đầm Trà Nhiêu; Cẩm Hà và Cẩm Phú. Đặc biệt, họ lập nên một khu phố mang bản sắc dân tộc. Khu phố này thường được gọi là khu phố Khách với người quản lý riêng của tập thể mình.

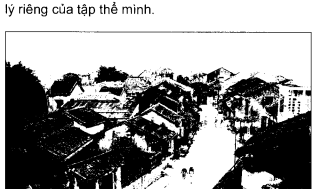

Phố cổ Hội An, Việt Nam.

Thương nhân Nhật Bản thường đến Hội An vào khoảng cuối Thế kỷ XVI và rõ ràng nhất là sau khi Mạc Phủ Tokugawa cho phép thuyền buôn Nhật Bản vào năm 1592, vượt biển đi giao thương với các nước trong vùng Châu Á - Thái Bình Dương. Cũng như người Trung Hoa, một số thương nhân Nhật Bản định cư, mua ruộng đất, lấy vợ người Việt lập nên khu phố Nhật. Họ sống rất giản đơn theo phong tục tập quán của mình và cũng có người quản lý riêng.

Ngoài các thương gia Nhật Bản, Trung Hoa, Hội An còn là điểm thu hút các thương gia phương Tây như Pháp, Bồ Đào Nha, Hà Lan... trong đó người Bồ Đào Nha là người phương Tây đầu tiên đến Hội An. Tuy thời gian về việc người Bồ Đào Nha đến làm ăn ở Hội An chưa được xác định chính xác, nhưng chỉ biết rằng công việc buôn bán của người Bồ Đào Nha tại đây được diễn ra rầm rộ khi họ chiếm được Macao (Áo Môn) vào năm 1557. Từ Thành phố Macao, họ đã nhanh chóng cho tàu buôn đến Hội An trao đổi hàng hóa diễn ra tấp nập và nhộn nhịp. Tại Hội An họ được phép của nhà cầm quyền Đàng Trong lập thương điếm, nhưng người Bồ chỉ tiến hành dịch vụ thu mua hàng qua những người thương lái trung gian.

Đến Thế kỷ XVII - XVIII, Hội An càng trở nên sôi động với sự có mặt của các tàu buôn Hà Lan, Anh, Pháp...

Năm 1615, một phái đoàn giáo sỹ dòng Tên được thương nhân người Bồ dẫn đường đến Đàng Trong xin yết kiến Chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn cho phép họ được cư ngụ tại Hội An. Trong khoảng thời gian hoạt động 10 năm đầu, nhà thờ Bồ Đào Nha đã gửi đến Hội An 10 giáo sỹ, trong đó có những vị rất

nổi tiếng như Christoforo Borris, người đã viết tập hồi ký sử liệu xứ Đàng Trong ***History of Cochin – China*** và Alexandre de Rhodes, người có công lớn trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Công việc truyền đạo của họ gặp nhiều thuận lợi, lại được Chúa Nguyễn ưu đãi, hàng năm họ được vào chầu Chúa. Từ đó đạo Thiên Chúa thâm nhập vào cuộc sống tâm linh của một bộ phận người Việt và trở thành một trong những tôn giáo quan trọng của Việt Nam.

Năm 1636, người Hà Lan lập thương điếm Hội An. Cũng vào năm 1636, các tàu buôn Nhật Bản không đến Hội An nữa, vì Chính phủ Nhật Bản ra lệnh cấm người Nhật xuất dương. Vì thế một số người Nhật đã định cư trước đó ở Hội An dần dần Việt hóa.

Từ năm 1695, Công ty Ấn Độ thuộc Anh đã phái Thomas Bowyear, một tùy viên thương mại dẫn đầu một đoàn thương gia đến chầu Chúa Nguyễn xin lập thương điếm tại Hội An. Phái đoàn này được Chúa Nguyễn đón tiếp nồng hậu và chấp thuận đề nghị cho họ lập thương điếm. Nhưng sau đó, người Anh không lập thương điếm ở Hội An mà lập ở Côn Đảo, nơi họ có thể đón thuyền bè từ Biển Đông đến Malacca, Java. Còn thương nhân Pháp thì mãi đến gần nửa Thế kỷ XVIII mới có mặt tại Hội An, nhưng cũng chỉ tiến hành một vài chuyến buôn lẻ tẻ.

Quá trình lịch sử cho thấy Hội An không chỉ là trung tâm thương mại của xứ Đàng Trong, mà còn là nơi giao thoa của nền văn hóa phương Đông và phương Tây, được thể hiện qua nếp sống, các công trình kiến trúc còn nguyên vẹn đến ngày nay và cũng là nơi du nhập của đạo Thiên Chúa là địa bàn phát sinh chữ Quốc ngữ.

Sự phồn thịnh, tính hội nhập văn hóa của Hội An là nguyên nhân thúc đẩy sự ra đời của nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật. Đó là kết quả lao động của người Nhật, người Hoa và người phương Tây, trong đó bàn tay của người lao động bản xứ đóng vai trò hết sức quan trọng. Kết quả đã để lại cho riêng Hội An một quần thể di tích với nhiều thể dáng kiến trúc độc đáo như đình, đền, chùa, miếu, mộ táng, giếng cổ, nhà ở, hội quán, cầu chùa, nhà thờ tộc cổ...

Ngoài giá trị văn hóa kiến trúc đồ sộ và đa dạng, Hội An còn lưu giữ một di sản văn hóa phi vật thể hết sức phong phú thể hiện qua các hoạt động tín ngưỡng, lễ hội, văn nghệ dân gian ....

Về nghệ thuật, điển hình là kiến trúc chùa, vì Hội An là một trung tâm Phật giáo. Đa số chùa ở đây thuộc dòng Tiểu thừa. Những ngôi chùa lớn như Chúc Thánh, Phước Lâm, Hội Phước, có niên đại từ Thế kỷ XVII, XVIII. Một số chùa được xây dựng muộn hơn vào đầu Thế kỷ XX như Chùa Cầm Hà, Viên Giác, Long Tuyền. Ba chùa này, dùng nghệ thuật ghép gốm sứ để trang trí bên ngoài. Một số chùa do người Hoa xây như Chùa Thanh Long, Bảo Khánh, khánh thành năm 1696, Chùa Kim Sơn khởi dựng năm 1697. Chùa Phước Kiến với cổng Tam quan tám mái rực rỡ, nơi thu hút nhiều tín đồ và khách thập phương tới thăm.

Cũng trong khoảng thời gian này, một cây cầu độc đáo do người Nhật xây nên, gọi là Cầu Chùa. Cầu được xây dựng theo hướng Đông Tây, bắc qua một con lạch nhỏ ăn thông ra Sông Thu Bồn. Cầu dài 18 m, rộng 3 m, làm theo kiểu "*thượng gia, hạ kiều*", trên có mái lợp ngói cổ, che kín 7 gian lòng cầu. Cầu được dựng trên hai hàng cột thanh mảnh, hai bên có lan can. Nền cầu ở giữa vồng lên, được lát bằng ván gỗ làm lối đi lại. Hai bên cầu tôn cao một bậc, làm kệ bày hàng để bán. Giữa lòng cầu về mặt Bắc có một ngôi chùa nhỏ (vì thế gọi là Cầu Chùa). Bộ cánh cửa "*thượng song, hạ bản*", phía trên có gắn hai mắt cửa, chạm trổ tinh vi, ngăn cách cầu với chùa. Trong chùa thờ tượng Bắc Đế cưỡi cầu long. Tương truyền cầu làm trong 3 năm, khởi công từ năm Thân đến năm Tuất mới hoàn thành. Vì thế hai đầu cầu có gắn đôi tượng khỉ (Thân) và đôi tượng chó (Tuất) bằng gỗ. Trong chùa có bức hoành phi đề ba chữ Hán lớn "*Lai Viễn Kiều*" ghi tên cầu do Chúa Nguyễn Phúc Chu đặt vào năm 1719, khi Chúa đến thăm Hội An.

Miếu Quan Công cũng là một kiến trúc đẹp do người Trung Quốc xây dựng từ Thế kỷ XVII, gồm 4 ngôi nhà cao to vây quanh một khoảng sân, cột bằng gỗ quý, bộ khung đỡ mái. Nội thất chạm trổ tinh vi, treo nhiều hoành phi, câu đối, ghi lại văn thơ của các danh sỹ người Việt. Miếu thờ tượng Quan Công sơn son thếp vàng, hai bên là tượng Châu Xương và Quan Bình đứng hầu.

Hội An có Chùa Bà Mụ (Chùa Bà Lôi) của người Chăm theo kiểu kiến trúc Chăm, thờ một con sư tử cái đắc đạo.

Một đặc điểm kiến trúc độc đáo khác của Hội An là kiểu nhà phố, một kiểu kiến trúc tận dụng chiều sâu và chiều cao, do bị mặt bằng khống chế. Nhà phố có hình ống, mở cửa hai phía trước và sau. Nhà làm bằng gỗ, mái ngói Âm Dương và tường bao quanh. Không gian sử dụng được bố trí hợp lý. Phía trước làm cửa hàng, tiếp theo là giếng trời, một khoảng không gian hứng ánh sáng và là nơi đặt cây cảnh, chậu hoa... Sau giếng trời là các gian sinh hoạt gia đình. Cuối cùng là bếp núc, giếng nước, phòng vệ sinh.

Ngoài nhà phố, Hội An còn có nhà rường, kiểu kiến trúc cổ của người Việt. Nhà làm bằng gỗ, hầu hết các cấu kiện được chạm trổ theo các đề tài: Mây bay, dải lụa, quả bồng, các con thú... Có nơi chạm trổ các điển tích của Việt Nam và cả của Trung Quốc. Hiện

Hội An còn nhiều nhà rường ở các Phố Trần Phú, Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Thái Học... Trong đó điển hình là ngôi nhà số 77 đường Trần Phú có tuổi thọ trên 200 năm của ông Tấn Ký. Ngôi nhà này đã được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là *Di tích kiến trúc văn hóa nghệ thuật* đầu tiên vào năm 1985.

Cũng cần phải nói thêm về những kiến trúc Pháp như khu phố Pháp, nhà thờ, chợ cá Hội An để thấy rõ sự phong phú, hài hòa về các mặt di tích ở Hội An.

Từ xa xưa, Hội An đã là địa bàn cư dân của người Việt cổ và người Chăm cổ, đến cuối Thế kỷ XVI, đầu Thế kỷ XVII là nơi đô hội, trên bến dưới thuyền buôn bán tấp nập. Thời đó, Hội An còn có tên Hải Phố, Hoài Phố, Phai Phố, lúc vào truyền đạo cha Christoforo Borris, trong cuốn nhật ký của mình gọi là Faifoo. Tên Faifoo được dùng suốt thời kỳ Pháp thuộc. Từ năm 1945 khi Cách mạng Tháng Tám thành công mới dùng lại tên Hội An.

Một mặt theo thời gian vùng đầm phá cửa Sông Thu Bồn không được nạo vét, bị phù sa bồi đắp, tuyến đường sông dần dần trở nên khó khăn cho việc vận chuyển, đầm hồ không còn đủ độ sâu để thuyền bè neo đậu, mặt khác do chính sách "*bế quan toả cảng*" của Nhà nước phong kiến Việt Nam. Hội An không còn là nơi qua lại của các tàu thuyền ngoại quốc nữa, nơi đây trở thành một quần thể di tích, đến nay còn tương đối nguyên vẹn, không bị hủy hoại hoặc cải tạo bị biến dạng như một số đô thị khác. Hội An ngày nay còn chứa trong từng con phố những chiếc cầu, ngôi mộ, đình chùa... lịch sử, của một thời là trung tâm thương mại lớn nhất vào các Thế kỷ XVI, XVII, và là một trung tâm giao tiếp văn hóa rộng rãi.

Phố cổ Hội An rộng khoảng 2 km², gồm các phố hẹp, ngắn, chia cắt nhau như bàn cờ. Giá trị đặc biệt của di tích này là sự hiện diện của hàng trăm ngôi nhà cổ còn khá nguyên vẹn, gồm một hoặc hai tầng, mái lợp ngói cổ, tường hồi sát mái, cao thấp lô nhô, đứng tựa vào nhau hai bên con phố. Nhà ở đây chủ yếu làm bằng gỗ có chạm trổ hoa lá, chim muông. Trong nhà trang trí hoành phi, câu đối, cuốn thư. Hàng hiên thường lắp *"vì vỏ cua"*, mặt trước là cửa hàng. Lòng nhà hình ống sâu, nhưng sáng sủa, mát mẻ, nhờ có "*giếng trời*" ở giữa lòng nhà.

Phố cổ Hội An được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* vào ngày 2-12-1999.

5. Động Phong Nha – Kẻ Bàng

Phong Nha – Kẻ Bàng thuộc loại thủy động lớn, có dòng sông ngầm dài 14 km, khi chảy ra khỏi động trở thành dòng Sông Son. Đặc biệt, nguồn nước sông ngầm này không bao giờ cạn, chỗ sâu trung bình từ 6 đến 10 m, có nơi sâu 83 m. Cho tới nay, chưa một nhà khoa học nào tìm ra chỗ khởi nguồn của con sông ngầm này.

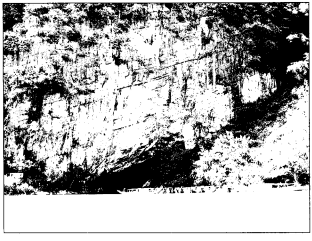

Lối vào Động Phong Nha, Việt Nam.

Động Phong Nha – Kẻ Bàng cách Thành phố Đồng Hới khoảng 50 km về phía Tây Bắc. Du khách đến thăm động đi xe tới ngã ba Thị trấn Hoàn Lão đi ngược lên phía Tây khoảng 20 km, tới Xã Nhơn Trạch, Huyện Bố Trạch. Tiếp đó đi thuyền máy ngược dòng Sông Son khoảng 30 phút sẽ tới động.

Động Phong Nha – Kẻ Bàng nằm ở cao nguyên đá vôi (Karst) rộng lớn, điển hình của quá trình địa chất về thể loại Karst và hình thành hang động có giá trị toàn cầu, không chỉ ở lĩnh vực đa dạng sinh học mà còn là thắng cảnh hang động vào loại bậc nhất Thế giới.

Cách đây 450 năm, Dương Văn An, tác giả sách ***Ô Châu cận Lục***, đã mô tả lại những gì mắt thấy tai nghe bằng những lời văn đầy cảm khái và thi vị: "*Phía dưới là nước biếc như màu chàm, phía trên là non xanh như tấm thảm. Động có cửa vào hẹp, chỉ vừa lọt một chiếc thuyền con. Càng vào trong càng thấy rộng rãi, những du khách đi thuyền đến vãn cảnh, với một bó đuốc, đi men theo bờ nước lần vào, nghe gió thổi như đàn, động vang tựa sáo. Đi ước hơn 100 bộ, bỗng thấy mở ra một khoảng rộng, trông thấy trời đất sáng trưng, Mặt trời chói lọi...*

Trong động có tảng thạch bàn nhẵn nhụi, có bàn cờ, con cờ bằng đá. Vách núi chung quanh như gọt, ngắm những vật nhỏ lấm tấm, chỗ như đồng tiền, nơi như sợi tóc, chỗ thì tựa hình người, có nơi lại giống viên ngọc. Nước biển như mắt sứ, nước xanh như tóc Phật, chân chim in mặt cát, đàn cá lượn trong hang, dẫu phong cảnh nguồn đào cũng không hơn thế được.."

Còn sách ***Đại Nam nhất thống chí*** gọi Động Phong Nha là *Động Thần tiên*. Các triều đại phong kiến Việt Nam đã phong thần cho Động Phong Nha

là "*Hiển linh*". Đến triều Minh Mạng, năm 1824, sắc phong là "*Diệu ứng chi thần*".

Vào cuối Thế kỷ XIX, nhà thám hiểm người Pháp Leopold Cadier đã phát hiện trên vách động có chạm khắc những văn tự Chămpa cổ gồm 27 chữ. Điều đó cho thấy Động Phong Nha – Kẻ Bàng được người Chăm biết đến từ xa xưa và từng là điện thờ Phật của người Chăm từ Thế kỷ thứ IX - X. Nhà thám hiểm Cadier đã suy tôn Động Phong Nha là "*Đông Dương đệ nhất động*".



Hang động ở Phong Nha - Kẻ Bàng, Việt Nam.

Tháng 7 năm 1924, nhà nghiên cứu hang động Anh quốc Barton đã đến Động Phong Nha tìm hiểu suốt 14 hôm nhưng vẫn chưa tìm ra chỗ tận cùng của hang động. Barton cho rằng, Phong Nha là chốn mê cung, có thể sánh ngang với các hang động nổi tiếng Thế giới của Pháp, như Động Padriac, hay Cuevas de Drac của Tây Ban Nha.

Mùa Hè năm 1929, một nhà thám hiểm khác của Pháp tên là Bouffier, cùng với những người bạn, đi sâu vào trong Động Phong Nha suốt 26 tiếng đồng hồ, nhưng cũng chỉ mới đi vào cách cửa động 3 km.

Vào những năm 1990, 1992 và 1994 một đoàn thám hiểm Hội Hoàng gia Anh (BCRA) do Tiến sỹ Howard Limbert, một người có tới 20 năm kinh nghiệm thám hiểm các hang động Thế giới, đã từng khảo sát hang động ở Pháp 3 lần, Tây Ban Nha 1 lần, Áo 4 lần; làm trưởng đoàn sang phối hợp với khoa Địa lý Trường Đại học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội nghiên cứu khảo sát Động Phong Nha – Kẻ Bàng Việt Nam. Howard Limbert kể: *Hang thông, dòng nước chảy xiết, nguy hiểm cho những người tham gia thám hiểm. Ở lối vào hang rất cao, giống cửa Động Phong Nha. Càng vào sâu, trần hang càng hạ thấp. Chúng tôi quyết định xuống lặn thử để tìm lối qua, nhưng cũng chỉ được vài mét, phải quay trở lại. Chúng tôi đi thuyền trong lòng hang được khoảng 1.7 km. Nước trong hang chảy xiết, lưu lượng lên tới 10-12.3 m/giây. Trong lòng hang còn có những thác nhỏ. Trong động có nhiều thạch nhũ với những hình thù kỳ thú. Hang Én, chính là phần khởi nguồn của dòng sông chảy trong Động Phong Nha ra Sông Son.*

Hang Vòm: Hang dài nhất Việt Nam, nằm ở Thượng nguồn Sông Chảy. Cửa hang có kích thước 60 x 50 m, tiếp theo là hàng loạt hồ rộng trên tuyến dài 1,5 km, rồi đến đường thông ra ánh sáng cao 100 m. Vượt qua khỏi đây, nước chảy tới một nhánh hang đẹp nằm ở mức cao. Nhánh hang này dẫn tới một cửa ở chân vách dốc. Qua cuộc khảo sát năm 1992 cho thấy chiều dài Hang Vòm là khoảng 14 km. Hang Thông, Hang Én, Hang Vòm đều thuộc hệ thống động Phong Nha – Kẻ Bàng.

Cuộc khảo sát lần thứ 3 năm 1994, đoàn thám hiểm đã phát hiện ra một nhánh khác của Hang Vòm, dài độ 1 km. Nhờ sự hướng dẫn của người dân địa phương đoàn đã tới phần tiếp theo của Hang Vòm, gọi là Hang Đa Cao và khảo sát tiếp được 8 km nữa của Hang Vòm. Tính đến thời điểm đó, chiều dài Hang Vòm đã được khảo sát là 23 km.

Sau một thời gian tiến hành khảo sát Động Phong Nha – Kẻ Bàng kỹ hơn sâu hơn, đoàn thám hiểm đã công bố: Phong Nha – Kẻ Bàng là động dài khoảng 23 km. Cửa hang rộng 20 - 25 m, cao khoảng 10 m và cho rằng: *Phong Nha là động nước vào loại đẹp nhất Thế giới*. Ông Tim Allen, một thành viên trong đoàn nhận xét: "*Động Phong Nha thuộc loại kỳ quan của Việt Nam và thế giới đạt 7 tiêu chí quan trọng nhất về hang động: Hang có dòng sông ngầm dài nhất, có cửa hang cao và rộng nhất; có bãi cát và bãi đá ngầm đẹp nhất; có hồ nước ngầm đẹp nhất; có hệ thống thạch nhũ tráng lệ và kỳ ảo nhất; là hang động dài nhất.*"

Chất liệu đá của Động Phong Nha có nhiều loại khác nhau. Đẹp nhất là loại đá sa khoáng lấp lánh và phát sáng. Vì vậy, sức hấp dẫn của Động Phong Nha là vẻ đẹp lộng lẫy kỳ thú của nhũ đá màu cẩm thạch.

Động Phong Nha hình thành từ xa xưa, tất cả còn mang vẻ hoang sơ đầy quyến rũ. Dáng hình động vẫn giữ được nguyên vẹn. Điều đặc biệt quan trọng là Động Phong Nha được Ủy ban Di sản của UNESCO công nhận là *Di sản Thiên nhiên Thế giới* năm 2003, còn có một khu rừng nguyên sinh nhiệt đới với độ che phủ trên 95 %. Đây là một trong những vườn Quốc gia có giá trị nhất Việt Nam, có diện tích 85.754 ha.

Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng có độ đa dạng sinh học cao nhất của các vùng rừng Việt nam với trên 95 % diện tích rừng nguyên sinh. Về thực vật, hiện có 32 bộ, 98 họ, 257 giống.

Có 381 loài của 4 lớp động vật có xương sống ở trên cạn. Trong đó có 66 loài động vật quý hiếm được ghi vào ***sách Đỏ*** Việt Nam, 23 loài được xếp vào loại được ưu tiên bảo vệ của Thế giới. Tại đây có nhiều loài động vật quý: Voọc ngũ sắc, gấu, hổ, gà lôi lam, vượn bạc má, rùa vàng ...

Đặc biệt mới đây Trung tâm nghiên cứu khoa học và cứu hộ động vật hoang dã đã phát hiện trên đỉnh Núi đá Phong Nha - Kẻ Bàng, ở độ cao 800 m so với mực nước biển, có một rừng bách xanh bạt ngàn mọc san sát bên nhau, thân cao vút, vỏ cây màu xám nâu, lá như lá tùng, chạm tay vào thân nhơm nhớp dính nhựa cây màu vàng cam, thơm mùi xá xị. Thân những cây bách xanh này có đường kính từ 1 -1,5 m, cao từ 20 - 30 m. Đây là một loại cây cực kỳ quý hiếm. Hiện trên Thế giới chỉ có 3 loại bách xanh được nhận diện. Ở Việt Nam hiện chỉ còn lại một vài cá thể bách xanh núi đất, rải rác ở một số tỉnh phía Bắc. Nhưng chưa có nơi nào hiện diện một quần thể bách xanh núi đá (Calocedrus Rupestris) rộng lớn như ở Núi đá Phong Nha. Theo các nhà nghiên cứu lâm nghiệp, ước tính diện tích rừng bách xanh Phong Nha khoảng 5.000 ha, với mật độ 600 cây/ ha. Các cây bách xanh có độ tuổi từ 500 - 600 năm. Đặc biệt Rừng Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng còn có loại lan hài quý hiếm, một loại lan đẹp lộng lẫy, quý phái, mà từ lâu được coi là một thứ "*Quốc bảo*", là "*Nữ hoàng của các loài lan*". Nó không chỉ có giá trị lớn về khoa học, mà còn có giá trị kinh tế cao.

(4, 5): TRẦN MẠNH THƯỜNG

6. Hát ca trù

Ca trù được định hình với tư cách là một thể loại ca nhạc có đặc trưng, phong cách riêng vào khoảng Thế kỷ XV. Tùy từng địa phương, từng không gian diễn xướng mà hát Ca trù còn được gọi là: Hát à đào, hát cửa đình, hát cửa quyền, hát cô đầu, hát nhà tơ, hát nhà trò hay hát ca công.

Ca trù được bắt nguồn từ dân ca, dân nhạc cùng với một số trò diễn và múa dân gian. Chính vì vậy, Ca trù là một bộ môn nghệ thuật tổng hợp với nét độc đáo là sự phối hợp đa dạng, tinh tế, nhuần nhuyễn giữa thi ca và âm nhạc, đôi khi có cả múa.

Xuất hiện sơ khai vào đầu Thế kỷ XI, bắt đầu thịnh hành trong nước từ Thế kỷ XV nhưng đến nửa cuối Thế kỷ XX, Ca trù mới được Thế giới biết đến lần đầu tiên qua tiếng hát của nghệ nhân Quách Thị Hồ (1909 - 2001). Dần dần sau đó, Ca trù còn được nhiều nhạc sỹ, nhạc học gia nước ngoài theo học, tìm hiểu, nghiên cứu và giới thiệu tại nhiều trường Đại học nổi tiếng trên Thế giới. Trải qua quá trình phát triển thăng trầm cùng với những biến cố của lịch sử, cho tới nay, Ca trù đã đạt đến trình độ thẩm mỹ cao, khẳng định được vị trí quan trọng không chỉ của Việt Nam mà còn của cả nhân loại.

Ca trù hiện có ở 14 tỉnh, thành trong cả nước: Miền Bắc (Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc); miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình); miền Nam (Thành phố Hồ Chí Minh).

Bên cạnh đó, ở châu thổ Bắc Bộ nhiều nơi trước đây có giáo phường Ca trù hiện vẫn còn đền thờ tổ Ca trù như Làng Lỗ Khê (Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, Hà Nội) có Đình Ca Công; Làng Cổ Đạm (Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh) có Đền Tổ Cô Đầu hay Đền Bạch Hoa Công Chúa; Làng Phượng Cách (Xã Phượng Cách, Huyện Quốc Oai, Hà Nội) cũng có di tích đền thờ tổ Ca trù.

Đặc điểm nghệ thuật của Ca trù

Hát Ca trù có 5 không gian trình diễn chính: Hát cửa đình (hát thờ), hát cửa quyền (hát cung đình hay hát chúc hỗ), hát tại gia (hát nhà tơ), hát thi và hát ca quán (hát chơi). Mỗi không gian có một lối hát và cách thức trình diễn riêng. Ca trù xưa được tổ chức chặt chẽ thành phường, giáo phường, do trùm phường và quản giáp cai quản. Ca trù có quy định về sự truyền nghề, cách học đàn, học hát, việc cho phép đào nương vào nghề (lễ mở xiêm áo), việc chọn đào nương đi hát thi…

Tham gia biểu diễn Ca trù có ít nhất 3 người: Một nữ ca sỹ gọi là "*đào nương*" hay "*ca nương*" hát theo lối nói và gõ phách lấy nhịp (phách là một nhạc cụ làm bằng gỗ hoặc tre, được gõ bằng 2 que); một nam nhạc công gọi là "*kép*" đệm đàn đáy cho người hát (đàn đáy là một loại đàn cổ, dài, có 3 sợi dây tơ và 10 phím đàn); một người điếm trống chầu gọi là "*quan viên*". Trong đó, ca nương là một trong 3 thành phần quan trọng. Để trở thành một ca nương được mọi người công nhận, người nghệ sỹ phải trải qua quá trình học hỏi, luyện tập, trau dồi và vượt qua rất nhiều thử thách.

Trong Ca trù có các thể cách chỉ các làn điệu hát, hình thức diễn xướng múa, diễn nghi lễ, việc thi cử trong Ca trù. Khi thể cách là làn điệu hát, thì "*thể cách*" hoàn toàn trùng hợp với "*làn điệu*" (ví dụ: Thể cách Hát nói, Bắc phần,…). Một điệu có thể là một bài hát nhưng cũng có thể bao gồm nhiều bài; mỗi bài bao giờ cũng chỉ có một lời ca với tên gọi riêng của nó. *Thể cách* cũng chỉ một tiết mục múa hoặc diễn xướng, thậm chí một nghi lễ trong trình diễn Ca trù, một trình diễn kỹ thuật về sử dụng trống hoặc đàn. Trong nghệ thuật biểu diễn Ca trù, số thể cách có sự thêm bớt thành các biến cách, làm phong phú thêm cho *thể cách*. Tư liệu Hán Nôm hiện đã ghi

nhận được 99 thể cách Ca trù; có thể chia thành 3 nhóm: Nhóm hát thuần túy gồm 66 làn điệu, bao gồm 5 nhóm nhỏ là hát, đọc, nói, ngâm, thẳng; nhóm kết hợp hát - múa - diễn gồm 19 thể cách; nhóm nghi lễ và trình diễn nghề trong thi cử gồm 14 thể cách.

Trong Ca trù, thơ giữ một vị trí rất quan trọng. Nhiều nhà nghiên cứu âm nhạc cho rằng hát Ca trù là hát thơ với một hệ bài bản phong phú quy định cho từng lối hát. Lời lẽ, ca từ của Ca trù mang tính uyên bác, ít lời mà nhiều nghĩa, giàu chất thơ, mang nhiều cảm xúc, trầm ngâm, sâu lắng. Kỹ thuật hát rất tinh tế, công phu, đòi hỏi phải, chau chuốt từng từ. Khi hát, đào nương không cần há to miệng, không đẩy mạnh hơi từ buồng phổi mà êm hơi trong cổ, ậm ự mà lời ca vẫn rõ ràng, tròn vành rõ chữ.

Ca trù có nhiều điệu hát, thể hát sử dụng các thể thơ quen thuộc và thuần Việt như: Lục bát (điệu Bắc phản, Chữ khi, Cung bắc, Nhịp ba cung bắc, Đại thạch, Hãm, Hồng hạnh, Non mai, Thư phòng, Mưỡu, Ngâm vọng, Thống…); song thất lục bát. Ngoài ra còn có các thể thơ 7 chữ và 1 câu lục cuối bài, thể thơ Đường luật, thể phú, thơ Đường luật trường thiên. Đặc biệt, thể hát nói (thơ 8 chữ) là thể thơ dành riêng cho Ca trù. Hát nói có thể coi là một sáng tạo độc đáo của Ca trù bởi trong các làn điệu dân nhạc Việt Nam, chỉ có Ca trù mới hình thành nên thể thơ này. Hát nói sử dụng thể thơ độc đáo không chỉ ở nội dung và hình thức mà còn ở chỗ nó vừa là một điệu hát của Ca trù vừa là một thể loại văn học. Hát nói có một cấu trúc hoàn chỉnh, ổn định và mang tính đặc thù, khu biệt với các thể thơ khác. Trong hát nói, các yếu tố khuôn khổ, câu kết thúc, cách tổ chức vần luật… được quy định rất chặt chẽ. Một bài hát nói không phụ thuộc vào bài nhạc nhất định. Nghệ nhân hát nói, khi biểu diễn, hoàn toàn chịu sự chi phối của lời thơ.

Cùng với thơ, múa cũng là một trong những nhân tố quan trọng góp phần tạo nên nét đặc sắc, riêng biệt của nghệ thuật hát Ca trù. Có nhiều điệu múa được sử dụng trong Ca trù như: Múa Bài Bông (thường được biểu diễn trong hát cửa đình), múa Đại Thạch (thường được biểu diễn trong hát thờ và hát thi), múa Bỏ Bộ và múa Tứ Linh (chỉ có trong hát thờ)...

Giá trị nổi bật của Ca trù

Ca trù đã được Hội đồng thẩm định Di sản của UNESCO đánh giá như sau:

- Ca trù đã trải qua một quá trình phát triển ít nhất từ Thế kỷ XV đến nay, được biểu diễn trong không gian văn hóa đa dạng gắn liền ở nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Ca trù thể hiện một ý thức về bản sắc và sự kế tục trong nghệ thuật biểu diễn, có tính sáng tạo, được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua các tổ chức giáo phường. Những giáo phường này đã duy trì các cộng đồng có quan hệ mật thiết, tạo nên nét đặc trưng cho Ca trù. Mặc dù trải qua nhiều biến động lịch sử, xã hội nhưng Ca trù vẫn có một sức sống riêng bởi giá trị nghệ thuật độc đáo của nó đối với văn hóa Việt Nam.

- Ca trù độc đáo ở không gian nghệ thuật riêng, nhạc cụ và thể thơ riêng. Theo các nghệ nhân dân gian, Ca trù có rất nhiều thể thức hoặc giai điệu khác nhau. mỗi loại này được gọi là thể cách. Kỹ thuật hát rất tinh tế, công phu. Từ Ca trù, một thể thơ độc đáo đã ra đời và có vị trí sáng giá trong dòng văn học chữ Nôm của dân tộc, đó là thể *hát nói* với hàng nghìn bài thơ chữ Nôm chứa đựng rất nhiều tâm trạng và biến thái tinh tế của tâm hồn Việt Nam qua nhiều Thế kỷ. Về âm nhạc, ba loại nhạc cụ là đàn đáy, phách và trống, trải qua quá trình sử dụng lâu dài đã trở nên những nhạc khí đặc trưng của Ca trù, góp phần đưa Ca trù trở thành một thể loại thanh nhạc kinh điển của Việt Nam. Trên Thế giới, ít có một bộ môn nghệ thuật nào mà chỉ có ba người cùng với nhạc cụ đàn đáy, cỗ phách, trống chầu phối hợp lại mà thành cả thơ, nhạc, tiết tấu, thể điệu… làm mê hoặc lòng người như Ca trù.

- Mặc dù Việt Nam đã có nhiều cố gắng và có sự hỗ trợ của một số tổ chức Quốc tế trong việc bảo vệ Ca trù song sức sống của Ca trù hiện nay vẫn chưa phải ở mức cao và cần phải được bảo vệ hơn nữa để tăng khả năng tồn tại và phát triển. Việc duy trì thường xuyên những buổi biểu diễn Ca trù tại các Câu lạc bộ và nâng cao chất lượng nghệ thuật của loại hình này là vấn đề đặt ra đối với công việc bảo vệ Ca trù. Bên cạnh đó, cần phải nâng cao nhận thức về Ca trù để có thêm nhiều công chúng thưởng thức, khẳng định vị thế trong xã hội hiện đại; đồng thời cần phải hỗ trợ các nghệ nhân lớn tuổi và khuyến khích những ca nương, kép đàn trẻ học hỏi và tham gia truyền dạy Ca trù cho các thế hệ sau.

Với sự đồng thuận, tự nguyện và hiểu biết đầy đủ của các cộng đồng hát Ca trù tại Việt Nam, cùng kế hoạch hành động, trách nhiệm, cam kết, ủng hộ và hỗ trợ của các cơ quan Nhà nước đối với việc bảo vệ Ca trù, chúng ta tin rằng nghệ thuật Ca trù sẽ còn được duy trì và phát triển trong văn hóa hiện đại Việt Nam.

Ngày 1-10-2009, tại Abu Dhabi, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Ca trù của Việt Nam đã chính thức được ghi danh vào danh sách *Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp của nhân loại.*

Ca trù trong đời sống hiện tại

Theo thống kê của các nhà nghiên cứu, năm 2010, cả nước có khoảng 63 Câu lạc bộ Ca trù với khoảng 769 người (bao gồm 513 đào nương, 256 kép đàn và người đánh trống chầu) thuộc 14 tỉnh, thành phố. Các câu lạc bộ này hoạt động tương đối liên tục và có kế hoạch luyện tập, truyền nghề cho các thế hệ sau. Tuy nhiên, ở đây, số nghệ nhân có thể hát được từ 10 làn điệu trở lên là rất hiếm.

Hiện nay, tại Viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam còn lưu trữ được 7 điệu múa Ca trù, 42 bài bản Ca trù, 26 văn bản Hán Nôm về Ca trù và khoảng 25 cuốn sách viết về Ca trù.

7. Hát Xoan

Hát Xoan còn được gọi là *Khúc môn đình* (hát cửa đình), là lối hát thờ thần, tương truyền có từ thời các Vua Hùng. Thuở xa xưa, người Văn Lang tổ chức các cuộc hát Xoan vào mùa Xuân để đón chào năm mới. Có 3 hình thức hát Xoan: Hát thờ cúng các Vua Hùng và Thành hoàng làng; hát nghi lễ cầu mùa tốt tươi, cầu sức khỏe; và hát lễ hội là hình thức để nam nữ giao duyên.

Theo sử sách ghi lại thì hát Xoan đã tồn tại hơn 2.000 năm, là Di sản văn hóa dân gian hết sức quý báu. Trên chặng đường dài đó, loại hình nghệ thuật này đã được nhiều người có vị thế và uy tín trong xã hội, nhiều văn nhân thi sỹ nâng đỡ, tạo điều kiện phát triển. Trong đó có công lao to lớn của bà Lê Thị Lan Xuân, mà Phường Xoan truyền tụng như một ân nhân. Để tỏ lòng biết ơn bà, các Phường Xuân kiêng tên bà mà đã gọi chệch đi là hát Xoan.

Các làn điệu Xoan cổ đều được bắt nguồn từ những làng cổ nằm ở địa bàn trung tâm bộ Văn Lang thời các Vua Hùng dựng nước. Gốc của hát Xoan ở vùng Phú Thọ, sau đó lan tỏa tới các làng quê thuộc đồi bờ Sông Lô, Sông Hồng, qua cả Tỉnh Vĩnh Phúc. Bốn Phường Xoan cổ là: An Thái, Phù Đức, Kim Đới và Thét nằm ở 2 Xã Kim Đức và Phương Lâu (Phú Thọ).

Ca nhạc của Xoan là ca nhạc biểu diễn với đầy đủ các dạng thức nhạc hát: Hát nói, hát ngâm, ngâm thơ và ca khúc; có đồng ca nữ, đồng ca nam, tốp ca, đối ca, hát đa thanh, hát đuổi, hát đan xen, hát có lĩnh xướng và hát đối đáp. Về sắc thái âm nhạc, nhạc Xoan vừa có những giọng nghiêm trang, thong thả vừa có những điệu dồn đuổi khỏe mạnh, lại có những giọng duyên dáng, trữ tình.

Trong hát Xoan, múa, hát luôn đi cùng và kết hợp với nhau, dùng điệu múa minh họa nội dung cho lời ca. Các tiết mục múa hát thường theo thứ tự nhất định. Mở đầu là 4 tiết mục có tính nghi thức, mang nội dung khẩn nguyện, chúc tụng, xen mô tả sản xuất. Đây là những bài ca cổ, chủ yếu hát nói hoặc ngâm ngợi; theo thứ tự: Giáo trống, giáo pháo, thơ nhang, đóng đám. Tiếp theo là phần *hát cách* (còn gọi là *quả cách*). Trong phần này, ông Trùm hoặc một kép chính giở sách ngân nga 14 bài thơ Nôm dài với giọng phụ họa của các cô đào đứng ở phía sau. Mười bốn quả cách trong hát Xoan là những áng thơ khuyết danh với các đề tài khác nhau như: Mô tả lao động, sinh hoạt ở nông thôn, ca ngợi cảnh vật thiên nhiên, kể các tích chuyện xưa. Sau phần *hát cách* đến các tiết mục có tính chất dân gian với nội dung đậm nét trữ tình, mang dáng dấp của các bài dân ca, ví giao duyên, hát trống quân. Mỗi tiết mục nối tiếp nhau ở đây thường gắn với những động tác và đội hình múa, hoặc lối diễn mang tính chất hoạt cảnh như: Hát gái, bỏ bộ, xin huê, đổ huê, đổ chữ, gài huê, hát đúm, đánh cá... Sức sống của hát Xoan chính là ở sự kết hợp của loại hình hát lễ nghi với hát giao duyên, tồn tại lâu dài và được nhiều thế hệ yêu thích.

Hát Xoan có tổ chức hết sức chặt chẽ. Những người đi hát Xoan thường sống cùng làng xóm và tổ chức thành phường. Đây là một tổ chức văn nghệ nghiệp dư của những người cùng làng, phần lớn có quan hệ họ hàng với nhau. Người đứng đầu một Phường Xoan (hay họ Xoan) gọi là ông Trùm. Ông Trùm là một người có kinh nghiệm về nghề nghiệp xã giao và viết chữ để hát dẫn một số bài dài được chép bằng văn tự. Các thành viên thì gọi trai là Kép, gái là Đào. Mỗi Phường Xoan có khoảng 15 đến 18 người. Nam mặc áo the, khăn xếp, quần trắng; nữ mặc áo năm thân, khăn mỏ quạ, áo cánh trắng, yếm điều, thắt lưng bao, dải yếm các mầu, quần lụa, đeo xà tích. Những làng có người đi hát Xoan này nước nghĩa với Phường Xoan và các Phường Xoan cũng nước nghĩa với nhau. Họ coi nhau thân thiết như anh em, nhưng tuyệt đối đào kép Xoan không được lấy nam nữ thanh niên của làng nước nghĩa.

Hát xoan hội đủ các yêu cầu cần thiết để được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Phi vật thể* của nhân loại: Đó là hình thức âm nhạc cổ, kết hợp được yếu tố văn hóa, lịch sử và nghệ thuật độc đáo ở lời ca, giai điệu và làn điệu; chứa đựng nhiều giá trị văn hóa và được cộng đồng gìn giữ qua nhiều Thế kỷ, không bị biến mất trong đời sống hiện đại.

Ngày 24-11-2011, tại Hội nghị lần thứ 6 của Ủy ban liên Chính phủ về Bảo tồn *Di sản Văn hóa phi vật thể* của UNESCO tổ chức tại Bali - Indonesia, hát xoan - Phú Thọ của Việt Nam đã được công nhận là *Di sản Văn hóa Phi vật thể của Nhân loại*.

8. Không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên

Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên trải rộng suốt 5 Tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng và chủ nhân của

loại hình văn hóa đặc sắc này là cư dân các dân tộc Tây Nguyên: Bana, Xêđăng, Mnông, Coho, Rơmăm, Êđê, Giarai... Cồng chiêng gắn bó mật thiết với cuộc sống của người Tây Nguyên, là tiếng nói của tâm linh, tâm hồn con người, để diễn tả niềm vui, nỗi buồn trong cuộc sống, trong lao động và sinh hoạt hàng ngày của họ.

Cồng chiêng là loại nhạc khí bằng hợp kim đồng, có khi pha vàng, bạc hoặc đồng đen. Cồng là loại có núm, chiêng không núm. Nhạc cụ này có nhiều cỡ, đường kính từ 20 cm đến 60 cm, loại cực đại từ 90 cm đến 120 cm. Cồng chiêng có thể được dùng đơn lẻ hoặc dùng theo dàn, bộ từ 2 đến 12 hoặc 13 chiếc, thậm chí có nơi từ 18 đến 20 chiếc.

Cồng chiêng Tây Nguyên là loại nhạc cụ độc đáo, đặc sắc và đa dạng. Các dàn cồng chiêng Tây Nguyên lấy thang bồi âm tự nhiên làm cơ sở để thiết lập thang âm của riêng mình. Trong đó, mỗi biên chế của từng tộc người đều cấu tạo bởi thang 3 âm, 5 âm hay 6 âm cơ bản. Song, cồng chiêng vốn là nhạc cụ đa âm, bên cạnh âm cơ bản bao giờ cũng vang kèm một vài âm phụ khác. Thành thử trên thực tế, một dàn 6 chiêng sẽ cho ta tối thiểu 12 âm hay nhiều hơn nữa. Điều đó lý giải tại sao âm sắc cồng chiêng nghe thật đầy đặn và có chiều sâu.

Về nguồn gốc, theo một số nhà nghiên cứu, cồng chiêng là "*hậu duệ*" của đàn đá. Trước khi có văn hóa đồng, người xưa đã tìm đến loại khí cụ đá: Cồng đá, chiêng đá, rồi tới thời đại Đồ đồng mới có chiêng đồng... Từ thuở sơ khai, cồng chiêng được đánh lên để mừng lúa mới, xuống đồng; biểu hiện của tín ngưỡng - là phương tiện giao tiếp với siêu nhiên... Tất cả các lễ hội trong năm, từ lễ thổi tai cho trẻ sơ sinh đến lễ bỏ mả, lễ cúng máng nước, lễ mừng cơm mới, lễ đóng cửa kho, lễ đâm trâu... hay trong một buổi nghe khan đều phải có tiếng cồng chiêng như là thứ để nối kết những người trong cùng một cộng đồng.

Theo quan niệm của người Tây Nguyên, đằng sau mỗi chiếc cồng, chiêng đều ẩn chứa một vị thần. Cồng chiêng càng cổ thì quyền lực của vị thần càng cao. Cồng chiêng còn là tài sản quý giá, biểu tượng cho quyền lực và sự giàu có. Vào những ngày hội, hình ảnh những vòng người nhảy múa quanh ngọn lửa thiêng, bên những vò rượu cần trong tiếng cồng chiêng vang vọng núi rừng, tạo cho Tây Nguyên một không gian lãng mạn và huyền ảo. Cồng chiêng do vậy góp phần tạo nên những sử thi, những áng thơ ca đậm chất văn hóa Tây Nguyên vừa lãng mạn, vừa hùng tráng.

Ở phần lớn các tộc người, cồng chiêng là nhạc cụ dành riêng cho nam giới. Đó là trường hợp của các tộc người như Gia Rai, Ê Đê Kpah, Ba Na, Xơ Đăng, Brâu, Cơ Ho... Song, có những tộc người thì cả nam lẫn nữ đều có thể sử dụng như Mạ, M'Nông. Riêng một số ít tộc người như Ê Đê Bih thì chỉ có nữ giới mới được chơi cồng chiêng.

Cồng chiêng Tây Nguyên là Di sản văn hóa mang đậm dấu ấn thời gian và không gian. Từ chủng loại, phương pháp kích âm, biên chế và thang âm cho đến hệ thống bài bản và nghệ thuật diễn tấu, chúng ta sẽ bắt gặp những gì của một dải nghệ thuật đa diện từ đơn giản đến phức tạp, từ ít đến nhiều, từ đơn tuyến đến đa tuyến... Trong đó bao lưu cả những lớp cắt lịch sử của tiến trình phát triển âm nhạc từ thời kỳ sơ khai. Ở đây, mọi giá trị nghệ thuật đều nằm trong mối quan hệ tương đồng và dị biệt, xác định cả tính vùng miền của nghệ thuật. Với sự phong phú, độc đáo và đa dạng từ toàn bộ đến từng phần, có thể khẳng định vị trí đặc biệt của cồng chiêng Tây Nguyên trong nền âm nhạc dân tộc cổ truyền Việt Nam.

Âm nhạc của cồng chiêng Tây Nguyên thể hiện trình độ điêu luyện của người chơi trong việc áp dụng những kỹ năng đánh chiêng và kỹ năng chế tác. Từ việc chỉnh chiêng đến biên chế thành dàn nhạc, cách chơi, cách trình diễn, những người dân dẫu không qua trường lớp đào tạo vẫn thể hiện được những cách chơi điêu luyện tuyệt vời. Với người Tây Nguyên, cồng chiêng và văn hóa cồng chiêng là tài sản vô giá. Âm nhạc cồng chiêng Tây Nguyên không những là một giá trị nghệ thuật đã từ lâu được khẳng định trong đời sống xã hội mà còn là kết tinh của hồn thiêng sông núi qua bao thế hệ. Cồng chiêng Tây Nguyên không chỉ có ý nghĩa về mặt vật chất cũng như những giá trị về nghệ thuật đơn thuần mà nó còn là "*tiếng nói*" của con người và của thần linh theo quan niệm "*vạn vật hữu linh*".

Năm 2008, *Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên* của Việt Nam đã được UNESCO chính thức công nhận là *Kiệt tác Văn hóa Phi vật thể và Truyền khẩu của Nhân loại*. Sau Nhã nhạc Cung đình Huế, cồng chiêng Tây Nguyên là *Di sản Văn hóa Phi vật thể* thứ hai của Việt Nam được tôn vinh là di sản của Thế giới.

ĐỊA CHỈ THƯỜNG THỨC KHÔNG GIAN VĂN HÓA CỒNG CHIÊNG TÂY NGUYÊN:

Lễ hội cồng chiêng

Là một lễ hội được tổ chức hàng năm theo hình thức luân phiên tại các tỉnh có văn hóa cồng chiêng trong đó Đắk Lắk là một điểm quan trọng và hay được chọn nhất do vị trí trung tâm văn hóa, chính trị, xã hội của khu vực Tây nguyên và là nơi có nhiều cồng chiêng nhất ở Việt Nam.

Trong lễ hội nghệ nhân của các tỉnh sẽ trình bày, biểu diễn không gian văn hóa của dân tộc và của tỉnh

mình. Do mang đậm màu sắc du lịch nên nó thường được giới thiệu trong các chương trình du lịch của Tỉnh Đắk Lắk.

Hội đua voi ở Buôn Đôn

Vị trí: Buôn Đôn thuộc Xã Krông Na, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk Lắk, cách Thành phố Buôn Ma Thuột 42 km về phía Tây Bắc.

Hội đua voi thường được tổ chức hàng năm vào Tháng 3 tại Buôn Đôn. Hội đua voi là sự kiện văn hóa lớn ở Tây Nguyên, tôn vinh tinh thần thượng võ của người M'Nông, những người dũng cảm, có truyền thống trong việc săn bắt và thuần dưỡng voi rừng.

Hội Xuân Tây Nguyên

Kéo dài khoảng 2 đến 3 tháng, từ ngày đưa lúa vào kho đến ngày sắm ran đầu mùa. Đó là thời gian tạm dừng việc sản xuất để tham gia hội hè, thăm bạn bè… Buôn làng được sửa sang khang trang. Buôn, sóc nọ tiếp buôn sóc kia mở hội đâm trâu. Đâm trâu cúng thần làng, đâm trâu xin thần phù hộ cho từng sóc, đâm trâu nhân lễ bỏ mả để hồn trâu theo người đã khuất về Thế giới bên kia. Hội kéo dài từ Tháng 10, 11 đến Tháng Giêng, Tháng 2 Âm lịch.

9. Khu di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long, Hà Nội (2010)

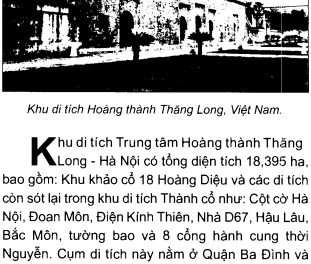

Khu di tích Hoàng thành Thăng Long, Việt Nam.

Khu di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội có tổng diện tích 18,395 ha, bao gồm: Khu khảo cổ 18 Hoàng Diệu và các di tích còn sót lại trong khu di tích Thành cổ như: Cột cờ Hà Nội, Đoan Môn, Điện Kính Thiên, Nhà D67, Hậu Lâu, Bắc Môn, tường bao và 8 cổng hành cung thời Nguyễn. Cụm di tích này nằm ở Quận Ba Đình và được giới hạn bởi phía Bắc là Đường Phan Đình Phùng; phía Nam là Đường Bắc Sơn và nhà Quốc hội; phía Tây là Đường Hoàng Diệu, Đường Độc Lập và nhà Quốc hội; phía Tây Nam là Đường Điện Biên Phủ và phía Đông là Đường Nguyễn Tri Phương.

Năm 1009, Lý Công Uẩn lên ngôi Vua, sáng lập vương triều Lý. Tháng 7 năm 1010, nhà Vua công bố ***Thiên đô chiếu*** *(Chiếu dời Đô)* để dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình) về Thành Đại La. Ngay sau khi dời Đô, Lý Công Uẩn đã cho gấp rút xây dựng Kinh thành Thăng Long, đến đầu năm 1011 thì hoàn thành. Khi mới xây dựng, Kinh thành Thăng Long được xây dựng theo mô hình *tam trùng thành quách* gồm: Vòng ngoài cùng gọi là La thành hay Kinh thành, bao quanh toàn bộ Kinh đô và men theo nước của 3 con sông: Sông Hồng, Sông Tô Lịch và Sông Kim Ngưu. Kinh thành là nơi ở và sinh sống của dân cư. Vòng thành thứ hai (ở giữa) là Hoàng thành, là khu triều chính, nơi ở và làm việc của các quan lại trong triều. Thành nhỏ nhất ở trong cùng là Tử Cấm Thành, nơi chỉ dành cho Vua, Hoàng hậu và số ít cung tần mỹ nữ. Nhà Trần sau khi lên ngôi đã tiếp quản Kinh thành Thăng Long rồi tiếp tục tu bổ, xây dựng các công trình mới. Sang đến đời nhà Lê Sơ, Hoàng thành cũng như Kinh thành được xây đắp, mở rộng thêm ra. Trong thời gian từ năm 1516 đến năm 1788 thời nhà Mạc và Lê Trung Hưng, Kinh thành Thăng Long bị tàn phá nhiều lần. Đầu năm 1789, Vua Quang Trung dời đô về Phú Xuân, Thăng Long chỉ còn là Bắc Thành. Thời Nguyễn, những gì còn sót lại của Hoàng thành Thăng Long lần lượt bị các đời Vua chuyển vào Phú Xuân, Huế phục vụ cho việc xây dựng Kinh thành mới. Chỉ duy có Điện Kính Thiên và Hậu Lâu được giữ lại làm hành cung cho các Vua Nguyễn mỗi khi ngự giá Bắc Thành. Năm 1805, Vua Gia Long cho phá bỏ tường của Hoàng thành cũ và cho xây dựng Thành Hà Nội theo kiểu Vauban của Pháp với quy mô nhỏ hơn nhiều. Năm 1831, trong cuộc cải cách hành chính lớn, Vua Minh Mạng đã cho đổi tên Thăng Long thành Tỉnh Hà Nội. Khi chiếm xong toàn Đông Dương, người Pháp chọn Hà Nội là Thủ đô của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp và Thành Hà Nội bị phá đi để lấy đất làm công sở, trại lính cho người Pháp. Từ năm 1954, khi bộ đội ta tiếp quản giải phóng Thủ đô thì khu vực Thành Hà Nội trở thành trụ sở của Bộ Quốc phòng. Như vậy giá trị đầu tiên của khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội thể hiện ở chỗ nó gần như là một "*bộ lịch sử sống*" chảy suốt theo cả chiều dài lịch sử hơn 10 Thế kỷ của Thăng Long- Hà Nội, kể từ Thành Đại La thời tiền Thăng Long đến thời đại ngày nay.

Giá trị khảo cổ

Trong lịch sử, Hoàng thành Thăng Long trải qua khá nhiều biến đổi, nhưng trung tâm của Hoàng thành, đặc biệt là Tử Cấm Thành thì gần như không thay đổi. Chỉ có kiến trúc bên trong là đã qua nhiều lần xây dựng, tu sửa. Chính đặc điểm này giải thích tại sao trên Khu khảo cổ 18 Hoàng Diệu, các lớp di tích kiến trúc và di vật nằm chồng lên nhau qua các

thời kỳ lịch sử. Những di tích đó có mối quan hệ và sự liên kết lẫn nhau, tạo thành một tổng thể liên hoàn rất phức tạp nhưng phong phú và hấp dẫn, phản ánh rõ mối quan hệ về quy hoạch đô thị và không gian kiến trúc, cũng như sự tiếp nối giữa các triều đại trong lịch sử xây dựng Kinh đô Thăng Long. Đó chính là giá trị nổi bật và độc đáo của Khu Di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội. Tại đây, các nhà khảo cổ học đã khai quật được một số lượng lớn đồ gốm sứ là những vật dụng dùng hàng ngày trong hoàng cung qua nhiều thời kỳ. Những khám phá này đã thực sự mở ra một cánh cửa mới cho việc nghiên cứu về gốm Thăng Long và gốm dùng trong hoàng cung qua các triều đại, là minh chứng cụ thể về trình độ phát triển cao của kinh tế và văn hóa. Ngoài ra, nhiều tiền đồng, đồ gốm sứ của Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Á.... được tìm thấy ở đây là bằng chứng cho thấy Thăng Long là trung tâm giao lưu văn hóa với các nước trong khu vực và tiếp nhận những giá trị tinh hoa của nhân loại.

Vào lúc 20 giờ 30 ngày 31 - 7 - 2010, tại Thủ đô Brasilia của Brasil, Ủy ban Di sản Thế giới của UNESCO đã thông qua Nghị quyết công nhận Khu di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là *Di sản Văn hóa Thế giới* dựa trên 3 tiêu chí:

Là minh chứng đặc sắc về quá trình giao lưu văn hóa lâu dài, là nơi tiếp nhận nhiều ảnh hưởng văn hóa từ bên ngoài, nhiều học thuyết, tư tưởng có giá trị toàn cầu của văn minh nhân loại để tạo dựng nên những nét độc đáo, sáng tạo của một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Quốc gia.

Là minh chứng duy nhất về truyền thống văn hóa lâu đời của người Việt ở vùng châu thổ Sông Hồng qua các thời kỳ lịch sử.

Có liên hệ trực tiếp với nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của Quốc gia trong mối quan hệ với khu vực và Thế giới.

Tại lễ khai mạc Đại lễ Kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long – Hà Nội vào ngày 1-10-2010, bà Irina Bokova - Tổng Giám đốc UNESCO đã trao bằng công nhận Khu Di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội là *Di sản Văn hóa Thế giới* cho lãnh đạo Thành phố Hà Nội.

ĐIỂM THAM QUAN TIÊU BIỂU

Khu khảo cổ 18 Hoàng Diệu

Di tích này bao gồm tầng dưới cùng là một phần bên phía Đông của Thành Đại La thời Cao Biền, nhà Đường, tầng trên là cung điện nhà Lý và nhà Trần, tiếp theo là một phần trung tâm của Đông cung nhà Lê và trên cùng là một phần của trung tâm tòa thành Tỉnh Hà Nội Thế kỷ XIX.

Cột cờ Hà Nội

Cột cờ Hà Nội là di tích được xây dựng năm 1812, dưới triều Vua Gia Long. Cột cờ cao 60 m, gồm có chân đế, thân cột và vọng canh. Chân đế hình vuông chiếm diện tích là 2007 m² và gồm 3 cấp thóp dần lên. Mỗi cấp đều có tường hoa với hoa văn bao quanh. Từ mặt đất lên tới chân cấp thứ 2 phải leo 18 bậc tại mặt phía Đông và mặt phía Tây. Muốn từ cấp 2 lên cấp 3 cũng phải leo 18 bậc ở hai cửa hướng Đông và Tây. Còn cấp thứ 3 có 4 cửa Đông, Tây, Nam, Bắc (với các tên "*Nghênh húc*" (Đón ánh nắng ban mai), "*Hồi quang*" (ánh nắng phản chiếu), "*Hướng minh*" (hướng về ánh sáng)...), và từ cạnh dưới lên tới cạnh trên phải qua tới 14 bậc cầu thang.



Cột cờ Hà Nội, Việt Nam.

Đoan Môn

Đoan Môn là cửa vòm cuốn dẫn vào Điện Kính Thiên. Đoan Môn gồm 5 cổng xây bằng đá, phía ngoài là cửa Tam Môn khoảng năm 1812 - 1814, triều Nguyễn Gia Long phá, xây Cột Cờ. Năm 2002, giới khảo cổ học Việt Nam khai quật phía trong Đoan Môn đã tìm thấy "*lối xưa xe ngựa*" thuộc thời Trần, dùng lại nhiều gạch của thời Lý. Nếu khai quật tiếp, sẽ có thể thấy cả con đường từ Đoan Môn đến Điện Kính Thiên ở phía Bắc và cửa Tây Nam Thành Hà Nội.

Điện Kính Thiên

Điện Kính Thiên là di tích trung tâm, là hạt nhân chính trong tổng thể các địa danh lịch sử của Thành cổ Hà Nội. Trước Điện Kính Thiên là Đoan Môn rồi tới Cột Cờ Hà Nội, phía sau có Hậu Lâu, Cửa Bắc, hai phía Đông và Tây có tường bao và mở cửa nhỏ. Dấu tích Điện Kính Thiên hiện nay chỉ còn là khu nền cũ.

Nhà D67

Từ Tổng hành dinh - Nhà D67 Khu A Bộ quốc phòng, Bộ Chính trị và Quận uỷ Trung ương đã đưa ra những quyết định lịch sử đánh dấu những mốc son của cách mạng Việt Nam. Đó là: Tổng tiến công

Tết Mậu Thân 1968, Tổng tiến công năm 1972, đánh thắng hai cuộc chiến của Mỹ mà đỉnh cao là chiến thắng 12 ngày đêm cuối năm 1972, Tổng tiến công năm 1975, đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh.

Hậu Lâu

Lầu Tĩnh Bắc (Tĩnh Bắc lâu) một tòa lầu xây phía sau cụm kiến trúc Điện Kính Thiên là hành cung của Thành cổ Hà Nội. Tuy ở sau hành cung nhưng lại là phía Bắc, xây với ý đồ phong thủy giữ yên bình phía Bắc hành cung, nên mới có tên là Tĩnh Bắc lâu và còn có tên là Hậu lâu (lầu phía sau), hoặc là lầu Công chúa do cho rằng đây là nơi nghỉ ngơi của các cung nữ trong đoàn hộ tống Vua Nguyễn ra ngự giá Bắc Thành.

Bắc Môn

Bắc Môn là cổng duy nhất còn lại của Thành Hà Nội thời nhà Nguyễn, được xây dựng trên nền cửa Bắc thời Lê theo kiểu vọng lâu. Trên mặt tường phía ngoài của Bắc Môn còn có một tấm biển đá khắc ngày 25-4-1892, với hai vết lõm ngay cạnh, ghi dấu thời điểm Thành Hà Nội bị trúng hai phát đại bác từ pháo thuyền của thực dân Pháp.

Tường bao và 8 cổng hành cung thời Nguyễn

Tường bao quanh Điện Kính Thiên được xây bằng gạch vồ, mở ra 8 cổng hành cung: Hai cổng nằm hai bên Đoan Môn ở phía Nam, hai cổng nằm sau Hậu Lâu ở phía Bắc, một cổng mở ra Đường Nguyễn Trí Phương ở phía Đông, một cổng mở ra Đường Hoàng Diệu ở phía Tây và hai cổng nằm hai bên nền Điện Kính Thiên.

10. Lễ hội Gióng

Hội Gióng là lễ hội truyền thống tưởng nhớ và ca ngợi chiến công của người anh hùng Thánh Gióng, một trong *tứ bất tử* của tín ngưỡng dân gian Việt Nam. Lễ hội mô phỏng một cách sinh động diễn biến các trận đánh của Thánh Gióng và nhân dân Vân Lang trong cuộc chiến chống giặc Ân, thông qua đó nâng cao nhận thức cộng đồng về các hình thức chiến tranh bộ lạc thời cổ xưa; đồng thời giáo dục lòng yêu nước, truyền thống thượng võ, ý chí quật cường và khát vọng độc lập, tự do của dân tộc. Hội Gióng được tổ chức ở nhiều nơi thuộc vùng Đồng bằng Bắc Bộ nhưng tiêu biểu nhất là Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc (Hà Nội).

Hội Gióng ở Đền Sóc (Xã Phù Linh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội) được tổ chức từ ngày 6 - 8 Tháng Giêng Âm lịch hàng năm. Theo truyền thuyết, sau khi đánh thắng giặc Ân, Phù Linh là nơi dừng chân cuối cùng của Thánh Gióng trước khi bay về trời. Để tưởng nhớ công lao của Đức Thánh, tại đây, nhân dân đã xây dựng Khu di tích đền Sóc bao gồm 6 công trình: Đền Hạ (hay còn gọi Đền Trình), Chùa Đại Bi, Đền Mẫu, Đền Thượng (hay còn gọi Đền Sóc), tượng đài Thánh Gióng và nhà bia. Trong đó, Đền Thượng là nơi thờ Thánh Gióng và tổ chức lễ hội với đầy đủ các nghi lễ truyền thống như: Lễ Mộc Dục, lễ rước, lễ dâng hương, lễ hóa voi và ngựa…

Để chuẩn bị cho ngày hội chính, vào đêm mùng 5, lễ Mộc Dục (tắm tượng) được tiến hành để mời Đức Thánh về dự hội. Đến ngày mùng 6 khai hội, nhân dân 8 thôn làng thuộc 6 xã nằm quanh Khu di tích Đền Sóc là Tân Minh, Tiên Dược, Phù Linh, Đức Hòa, Xuân Giang và Bắc Phú dâng các lễ vật đã được chuẩn bị chu đáo lên Đức Thánh, cầu mong ngài phù hộ cho dân làng có một cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Trong đó, nghi lễ dâng hoa tre lên Đền Thượng của Thôn Vệ Linh (Xã Phù Linh) được tổ chức đầu tiên. Hoa tre được làm bằng những thanh tre dài khoảng 50 cm, đường kính khoảng 1 cm, đầu tre tuốt bông và nhuộm màu tượng trưng cho roi ngựa của Thánh Gióng. Hoa tre sau khi dâng lên đền Thượng sẽ được rước xuống Đền Hạ rồi phát cho người dự hội để cầu may.

Sang ngày Mùng 7 chính hội (ngày thánh hóa theo truyền thuyết), hoạt cảnh chém tướng giặc diễn tả lại cảnh Thánh Gióng chém 3 tướng giặc Ân cuối cùng ở chân Núi Vệ Linh trước khi bay về trời được tổ chức. Đến chiều ngày Mùng 8, lễ hóa mô hình voi và ngựa giấy với kích thước lớn được tiến hành để kết thúc lễ hội bởi voi chiến và ngựa sắt là hai linh vật gắn liền với quá trình Thánh Gióng chống giặc Ân, bảo vệ non sông bờ cõi. Tất cả du khách tham gia lễ hội đều mong được chung tay khiêng voi và ngựa ra bờ sông để hóa bởi theo tín ngưỡng, bất cứ ai được chạm tay vào đồ tế Đức Thánh đều sẽ gặp may mắn trong cuộc sống.

Trong thời gian diễn ra lễ hội còn có nhiều trò chơi dân gian được tổ chức như chọi gà, cờ tướng, hát ca trù, hát chèo…

Hội Gióng ở Đền Phù Đổng (Xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, Hà Nội) được tổ chức từ ngày 6 đến 12-4 Âm lịch hàng năm. Theo truyền thuyết, Phù Đổng chính là nơi sinh ra người anh hùng Thánh Gióng.

Ngày 6-4: Tổ chức lễ rước nước với sự tham gia của toàn bộ các tướng, quân lính, phường nhạc – múa cùng đông đảo dân làng.

Ngày 7-4: Rước miếu (bao đựng cờ lệnh và một số vật dụng khác) đến Đền Mẫu và rước cỗ chay (cỗ cơm và cà) từ Đền Hạ sang Đền Thượng để dâng lên Đức Thánh. Buổi trưa có rước khám đường với ý nghĩa nhằm thăm dò đường đi đến trận địa.

Ngày 8 - 4: Những người đứng đầu giáp và có uy tín của 4 làng tổ chức duyệt lần cuối những hoạt động diễn ra trong lễ hội.

Ngày 9 - 4 (chính hội): Rước cờ từ Đền Hạ lên Đền Thượng, múa "*thờ thần*", múa "*bắt hổ*" và diễn hội trận.

Ngày 10 - 4: Tổ chức lễ rước văn duyệt quân, kiểm tra lại binh khí; lễ tạ ơn Thánh Gióng và khao quân mừng thắng lợi.

Ngày 11 - 4: Diễn ra lễ rước nước, lễ rửa khí giới. Một số trò chơi và các tiết mục múa hát cũng được tổ chức.

Ngày 12 - 4: Tổ chức lễ rước cắm cờ, kiểm tra lại chiến trường từ Đống Đàm đến Sòi Bia (đi đến đâu cắm cờ trồng đến đấy để xác nhận giặc đã quy hàng). Buổi chiều, tế báo tin thắng trận lên Thiên đình và kết thúc lễ hội.

Hội Gióng ở Đền Phù Đổng được ví như một kịch trường dân gian rộng lớn với hàng trăm vai diễn tiến hành theo một kịch bản đã được chuẩn hóa. Trong đó, mỗi vai diễn đều chứa đựng những ý tưởng rất sâu sắc như: "*Ông Hiệu*" là các tướng lĩnh của Thánh Gióng; "*Phù Giá*" là đội quân chính quy của Thánh Gióng; các "*Cô Tướng*" tượng trưng cho 28 đạo quân xâm lược của nhà Ân; "*Ông Hổ*" là đội quân tổng hợp; "*Làng áo đỏ*" là đội quân trinh sát nhỏ tuổi; "*Làng áo đen*" là đội dân binh…

Bên cạnh đó, lễ hội còn có các màn rước như: "*Rước khám đường*" là đi trinh sát giặc; "*Rước nước*" là để tôi luyện khí giới trước khi xuất quân; "*Rước Đống Đàm*" là đám phán, tiếp gọi hòa bình; "*Rước trận Sòi Bia*" là mô phỏng cách điệu những trận đánh ác liệt…

Giá trị nổi bật toàn cầu của Hội Gióng thể hiện ở chỗ nó chính là một hiện tượng văn hóa được bảo tồn, lưu truyền khá liên tục và toàn vẹn qua nhiều thế hệ. Lễ hội còn có vai trò liên kết cộng đồng và chứa đựng nhiều ý tưởng sáng tạo, thể hiện khát vọng đất nước được thái bình, nhân dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Về mặt mỹ thuật, Hội Gióng mang nhiều nét đẹp và giá trị của lễ hội như các đám rước, các hiệu cờ, hiệu trống, hiệu chiêng, diễn xướng dân gian, múa hát ải lao, múa hổ...

Ngày 16 - 11 - 2010, tại Thành phố Nairobi (Thủ đô của Kenya), trong kỳ họp thứ 5 của Ủy ban liên Chính phủ theo *Công ước năm 2003 của UNESCO*, Hội Gióng ở Đền Phù Đổng và Đền Sóc đã chính thức được công nhận là *Di sản Văn hóa Phi vật thể* đại diện của nhân loại. UNESCO đã ghi nhận một cách ngắn gọn và đầy đủ về Hội Gióng là: "*Một bảo tàng văn hóa của Việt Nam, lưu giữ nhiều lớp phù sa văn hóa, tín ngưỡng*".

11. Mộc bản Kinh Phật Thiền phái Trúc Lâm Chùa Vĩnh Nghiêm ở Bắc Giang

Mộc bản Kinh Phật Thiền phái Trúc Lâm Chùa Vĩnh Nghiêm (Xã Trí Yên, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang) là bộ mộc bản gốc, duy nhất của Phật phái Trúc Lâm hiện còn lưu giữ được tại Chùa Vĩnh Nghiêm.

Ngay từ khi mới sáng lập Thiền phái Trúc Lâm (cuối Thế kỷ XIII), Vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308) đã cho biên tập, san khắc, ấn hành một số kinh, sách, trước tác quan trọng để phổ biến giáo lý, tư tưởng hành đạo của nhà Phật nói chung và các vị cao tăng Phật phái Trúc Lâm nói riêng. Tuy nhiên, do chính sách hoại thư của giặc và những cuộc nội chiến tương tàn cùng khí hậu khắc nghiệt đã khiến cho phần lớn mộc bản bị hủy hoại, thất tán.

Cuối Thế kỷ XIX, đầu Thế kỷ XX, Chùa Vĩnh Nghiêm được chọn là một trong những trung tâm đào tạo của giáo hội Phật giáo Việt Nam, nơi cất giữ hồ sơ của tăng ni toàn quốc; đồng thời là trung tâm ấn hành, xuất bản lớn của Phật giáo Việt Nam. Bộ mộc bản được san khắc tại chùa vào thời kỳ này bao gồm 3.050 bản ván khắc lưu giữ tại 8 kệ sách trong điện chính, trong đó hầu hết là kinh, sách, luật giới nhà Phật, trước tác của Tam thế tổ: Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông (1258 - 1308), Thiền sư Pháp Loa Đồng Kiên Cương (1284 - 1330), Thiền sư Huyền Quang Lý Đạo Tái (1254 - 1334) và một số vị cao tăng dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử (thơ, phú, nhật ký...). Ngoài ra, Chùa Vĩnh Nghiêm có một số mộc bản in sớ, điệp, là loại văn bản chỉ có trong Phật phái Trúc Lâm (các tông phái ở Ấn Độ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản... đều không có). Đặc biệt, ở đây còn lưu giữ một số mộc thư ghi lại cách chữa bệnh bằng thuốc Nam, cách châm cứu với sơ đồ chỉ dẫn các huyệt rõ ràng.

Mộc bản Chùa Vĩnh Nghiêm được chế tác bởi những người thợ thủ công lành nghề thuộc các phường thợ ở Bắc Ninh, Bắc Giang và đặc biệt là Liễu Tràng (Hải Dương) - một làng chuyên làm nghề khắc mộc bản từ lâu đời. Các mộc bản đều được làm từ gỗ cây thị, khắc bằng chữ Hán cổ và Nôm, số ít khắc xen cài chữ Phạn. Chữ được khắc ngược trên hai mặt của mỗi ván gỗ (số ít khắc một mặt) với độ sâu từ 1 - 1,5 mm. Kỹ thuật khắc chữ và hình ảnh trang trí trên mỗi tấm ván được thực hiện đúng theo quy chuẩn in của Việt Nam. Mỗi trang sách in ra sẽ có biên lan (khung viền lề sách), bản tâm (vị trí khắc tiêu đề sách), ngư vĩ (gáy sách). Đặc biệt, ở ván khắc tương ứng với trang đầu hay trang cuối của mỗi cuốn sách, thường có lạc khoản cho biết thời gian san khắc, người san khắc và địa điểm lưu trữ.

Kích thước các mộc bản không đều nhau, tùy theo từng bộ kinh, sách. Bản khắc lớn nhất có chiều

dài hơn 100 cm, rộng 40 - 50 cm; bản nhỏ nhất khoảng 20 x 15 cm.

Mộc bản Chùa Vĩnh Nghiêm hàm chứa những giá trị tư tưởng, giáo lý sâu sắc của Phật phái Trúc Lâm, đồng thời đánh dấu quá trình phát triển của hệ thống văn tự Nôm qua các thời đại. Đây còn là một tác phẩm nghệ thuật tuyệt mỹ, mang tính độc bản, nguyên gốc, chưa bị sửa chữa hay tác động làm biến dạng. Qua kho mộc bản này, người xem có thể khai thác thông tin phong phú ở nhiều lĩnh vực như: Tôn giáo, ngôn ngữ, văn học, y học, mỹ thuật...

Ngày 16 - 05 - 2012, tại Hội nghị của Ủy ban UN-ESCO khu vực Châu Á - Thái Bình Dương được tổ chức tại Bangkok (Thái Lan), Mộc bản Kinh Phật Thiền phái Trúc Lâm Chùa Vĩnh Nghiêm đã được công nhận là *Di sản Tư liệu Thế giới* thuộc Chương trình Ký ức Thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, dựa trên ba tiêu chí là: Tính xác thực, tính độc đáo không thể thay thế và vị trí, vai trò trong khu vực.

12. Mộc bản triều Nguyễn (Di sản Tư liệu Thế giới)

Dưới triều Nguyễn, do nhu cầu phổ biến rộng rãi các chuẩn mực của xã hội, các điều luật bắt buộc thần dân phải tuân theo, để lưu truyền công danh sự nghiệp của các Vua Chúa, những sự kiện lịch sử..., triều đình đã cho khắc nhiều bộ sách sử và các tác phẩm văn chương để ban cấp cho các nơi. Trong quá trình hoạt động đó đã sản sinh ra một loại hình tài liệu đặc biệt, đó là mộc bản. Đây là những tài liệu gốc độc bản.

Mộc bản triều Nguyễn trong hồ sơ di sản được đánh giá như sau: 34.555 bản khắc mộc bản đã giúp lưu lại những tác phẩm chính văn, chính sử do triều Nguyễn biên soạn, các sách kinh điển và sách lịch sử. Ngoài giá trị về mặt sử liệu còn có giá trị về nghệ thuật, kỹ thuật chế tác. Nó đánh dấu sự phát triển của nghề khắc ván in ở Việt Nam. Chính vì những tính chất quan trọng và giá trị cao mà trong thời kỳ phong kiến cũng như các nhà nước trong lịch sử của Việt Nam đã rất chú tâm để bảo quản những tài liệu này.

Mộc bản là những bản gỗ khắc chữ Hán Nôm ngược dùng để in ra các sách được sử dụng phổ biến dưới triều Nguyễn. Hiện 34.555 tấm mộc bản đang được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV - trực thuộc Cục Văn thư và lưu trữ ở Số 2 Yết Kiêu, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. 935 quyển có nội dung rất phong phú và được chia làm chín chủ đề: Lịch sử, địa lý, quân sự, pháp chế, văn thơ, tôn giáo - tư tưởng - triết học, ngôn ngữ - văn tự, chính trị - xã hội, văn hóa - giáo dục.

Tài liệu mộc bản triều Nguyễn được hình thành chủ yếu trong quá trình hoạt động của Quốc sử quán triều Nguyễn (được thành lập năm 1820 dưới thời Vua Minh Mạng) tại Huế. Ngoài ra, tài liệu này còn bao gồm cả những ván khắc in được tập hợp từ Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) đưa vào Huế và lưu trữ ở Quốc Tử Giám (Huế) dưới thời Vua Minh Mạng và Thiệu Trị. Từ năm 1960, Mộc bản triều Nguyễn được chuyển vào Đà Lạt.

Đây là khối tài liệu đặc biệt quý hiếm, do giá trị về mặt nội dung, đặc tính về phương pháp chế tác và những quy định rất nghiêm ngặt của triều đình phong kiến về việc ấn hành và sản khắc. Những tài liệu này được coi là Quốc bảo, chỉ người có trách nhiệm, thẩm quyền làm việc tại Quốc sử quán mới được tiếp xúc và làm việc với chúng.

Để chế tác tài liệu này phải trải qua một quy trình chặt chẽ tốn nhiều thời gian công sức. Trước hết, Vua ban dụ cho phép biên soạn sách, sau đó cơ quan biên soạn dâng tấu xin được nghiên cứu châu bản để biên soạn sách bản thảo hoàn thành dâng lên Vua ngự lãm. Bản thảo được giao trở lại cơ quan biên soạn bổ sung chỉnh sửa theo ý của Vua. Bản thảo được chép "*tinh tả*" (rõ ràng). Cơ quan biên soạn lập biểu dâng sách lên Vua ngự phê. Sách sau khi được ngự phê chuyển xuống giao cho cơ quan san khắc dưới sự kiểm soát của các quan theo chỉ dụ của Vua. Mộc bản sau khi khắc xong các quan dâng biểu xin cho in thành sách. Mỗi bộ sách chỉ được khắc in khi có lệnh của Vua.

Để chế tác tài liệu mộc bản, Quốc sử quán đã phải tuyển nhiều thợ chạm khắc giỏi. Thợ khắc mộc bản được lựa chọn từ các địa phương trong cả nước có nghề chạm khắc gỗ nổi tiếng, và kỹ thuật khắc được sử dụng hoàn toàn là thủ công. Những chữ được khắc lên mộc bản như chứa đựng tất cả tâm huyết của mỗi người thợ. Mỗi chữ Hán - Nôm trên mộc bản được khắc rất tinh xảo, sắc nét. Mỗi tấm mộc bản không những là một trang tài liệu quý giá mà còn là một tác phẩm nghệ thuật độc đáo.

Theo một số tài liệu, những bản khắc mộc bản chủ yếu sử dụng gỗ thị và gỗ cây nha đồng để khắc, bởi 2 loại gỗ có màu trắng, thớ gỗ mịn, nhẹ, thường được dùng để khắc dấu không nứt mẻ, không cong vênh. Vì thế trải qua mấy trăm năm mà đến nay mộc bản vẫn có tình trạng vật lý tốt. Ngoài ra gỗ lê, gỗ táo cũng được dùng để khắc mộc bản.

Tài liệu mộc bản có nhiều tác phẩm quý hiếm như: ***Đại Nam thực lục***, ***Đại Nam nhất thống chí***, ***Khâm định Việt sử thông giám cương mục***, ***Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ***..., ngoài ra còn có các tác phẩm ***Ngự chế văn***, ***Ngự chế thi*** do các vị Hoàng đế nổi tiếng như: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức sáng tác.

Hiện nay trên Thế giới rất hiếm có những tài liệu mộc bản khắc in các tác phẩm chính văn, chính sử của triều đình như khối tài liệu này. Nó được hình thành trong quá trình hoạt động của bộ máy hành chính Nhà nước và những hoạt động của nhiều nhân vật lịch sử tiêu biểu. Đây là những tài liệu có giá trị, phục vụ cho việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa Việt Nam thời Cận đại.

Ngày 30 - 7 - 2009, Mộc bản triều Nguyễn là tư liệu đầu tiên của Việt Nam được công nhận là *Di sản Tư liệu Thế giới* thông qua tại kỳ họp từ ngày 29 - 7 đến ngày 31 - 7 - 2009 tại Thành phố Bridgetown (Barbados) của Ủy ban Tư vấn Quốc tế (IAC) thuộc UNESCO. Mộc bản triều Nguyễn đã chính thức được đưa vào chương trình *"Ký ức Thế giới"* (Memory of the World Programme) của UNESCO. Mộc bản triều Nguyễn là loại hình tài liệu đặc biệt quý hiếm của Việt Nam và hiếm có trên Thế giới.

13. Châu bản triều Nguyễn (Di sản tư liệu Thế giới)

Châu bản triều Nguyễn (Kho tài liệu đồ sộ, quý giá này đang được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, số 18 Vũ Phạm Hàm, Quận Cầu Giấy, Hà Nội). Kho tư liệu quý báu này vào ngày 14 - 5 - 2014, đã được Tổ chức UNESCO công nhận là: ***Di sản Tư liệu Chương trình Ký ức Thế giới khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.***

14. Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế

Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế thuộc ***Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế*** là di sản tư liệu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (MOWCAP) do Việt Nam đăng cai tổ chức tại Thành phố Huế từ ngày 18 đến ngày 21 - 5 - 2016.

15. Mộc bản Trường Phúc Giang (Hà Tĩnh)

Mộc bản Trường Phúc Giang, Tỉnh Hà Tĩnh là Di sản Tư liệu Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương tại Hội nghị toàn thể lần thứ 7 Ủy ban chương trình Ký ức Thế giới Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (MOWCAP) do Việt Nam đăng cai tổ chức tại Thành phố Huế từ ngày 18 đến 21 - 6 - 2016.

16. Nhã Nhạc - Âm nhạc cung đình Việt Nam

Âm nhạc cung đình theo nghĩa thông thường được hiểu là các thể loại ca nhạc, kể cả các thể loại ca nhạc đi kèm với múa và kịch hát, dùng trong các lễ nghi cúng tế và triều chính, các ngày quốc lễ do triều đình tổ chức và sinh hoạt vui chơi giải trí của Vua và Hoàng tộc. Còn tên gọi *"Nhã Nhạc"* được các triều đại phong kiến Việt Nam từ thời nhà Hồ dùng với những nội hàm khác nhau: Khi để chỉ âm nhạc cung đình nói chung, lễ nhạc cung đình nói riêng, khi để chỉ một tổ chức âm nhạc, thậm chí một dàn nhạc cụ thể.

Âm nhạc cung đình Việt Nam chính thức hình thành với sự lên ngôi của triều Nguyễn vào đầu Thế kỷ XIX. Tuy nhiên, nền tảng ban đầu của Âm nhạc cung đình Việt Nam đã bắt đầu manh nha từ Thế kỷ XVII dưới thời các Chúa Nguyễn khi vào cát cứ Đàng Trong. Thời kỳ hưng thịnh nhất của âm nhạc cung đình Huế là nửa đầu Thế kỷ XIX cho tới thời Vua Tự Đức (1848 - 1883). Khoảng năm 1947 - 1948, bà Từ Cung (mẹ Vua Bảo Đại, vợ Vua Khải Định) đã tập hợp một số nghệ nhân cung đình từ thời Vua Bảo Đại, nhờ đó một số thể loại ca múa nhạc cung đình được duy trì. Những năm 80 của Thế kỷ XX, âm nhạc cung đình Huế bắt đầu được sự quan tâm của Bộ Văn hoá và chính quyền địa phương. Vào những năm 90 của Thế kỷ XX, âm nhạc cung đình Huế bước vào giai đoạn Phục hưng. Từ đó tới nay loại hình nghệ thuật này đã được đưa đi giới thiệu ở nhiều nơi trên Thế giới.

Các thể loại âm nhạc cung đình Huế bao gồm: Nhạc lễ nghi thờ cúng và nhạc lễ nghi triều chính, múa cung đình, ca nhạc thính phòng và kịch hát (tuồng cung đình).

Xưa kia nhạc cung đình Huế bao gồm nhiều thể loại: *Giao nhạc* dùng trong lễ Tế Giao; *Miếu nhạc* dùng trong các lễ Tế Miếu; *Ngũ tự nhạc* dùng trong các cuộc tế lễ Thần Nông, Thành Hoàng, Xã Tắc; *Đại triều nhạc* dùng trong những dịp lễ lớn hoặc đón tiếp sứ thần các nước; *Thường triều nhạc* dùng trong các lễ thường triều; Yến nhạc dùng trong các cuộc yến tiệc lớn trong cung đình; *Cung nhạc* phục vụ trong nội cung.

Múa cung đình Huế xưa có nhiều điệu sử dụng vào những dịp khác nhau. 11 điệu múa cung đình còn tồn tại đến ngày nay là: Bát dật dùng trong tế giao, miếu, xã tắc, lịch đại Đế vương và Khổng Tử; *Lục cúng, Tam tinh, Bát tiên, Đấu chiến thắng Phật, Tứ linh, Tam quốc Tây du* dùng trong các ngày lễ vạn thọ, thánh thọ, tiên thọ và lễ cúng Mụ; *Trình tường tập khánh* trong các *lễ tứ, ngũ tuần đại khánh* chúc cho dân giàu nước mạnh; *Nữ tướng xuất quân* trong những ngày lễ chiến thắng, hưng quốc khánh niệm, dạ yến và tiếp sứ thần ngoại quốc; *Vũ phiến* dành cho Hoàng Thái hậu, Hoàng hậu, Phi tần, Công chúa thưởng lãm trong những yến tiệc tân hôn; *Lục triệt hoa mã đăng* trong lễ hưng Quốc khánh niệm cho công chúng xem ở trước Phú Văn lâu.

Hệ thống bài bản ca nhạc cung đình dùng cho các thể loại ca nhạc trên bao gồm rất nhiều bài. Tuy nhiên sau những giai đoạn suy thoái, nhiều bản nhạc đã bị thất truyền, chỉ còn biết lời ca. Những bản nhạc ngày nay còn bảo tồn được bao gồm: Mười bản ngự (Phẩm tuyết, Nguyên tiêu, Hồ quảng, Liên

hoàn, Bình bán, Tây mai, Kim tiền, Xuân phong, Long hổ, Tẩu mã), Long đăng, Long ngâm, Phú lục, Tiểu khúc, Tam luân cửu chuyển, Đăng đàn cung, Đăng đàn đơn, Đăng đàn kép, Thái bình cổ nhạc, Bông, Mã vũ, Man và một số bài khác trong hệ bài bản của ca nhạc thính phòng như: Nam Bình, Nam Ai...

Các dàn nhạc cung đình triều Nguyễn cũng gồm nhiều loại có biên chế khác nhau nhằm phục vụ những nghi lễ và nhu cầu giải trí trong cung: Nhã nhạc, Huyền nhạc, Ti trúc tế nhạc, Tiểu nhạc, Đại nhạc, Cổ xúy đại nhạc, Nhạc thiều, Bát âm, Ty chung, Ty khánh, Ty cổ...

Âm nhạc cung đình Huế là sự kế thừa và phát triển lên một đỉnh cao mới những thành tựu của dòng nhạc cung đình Thăng Long đã được xây dựng từ nhiều Thế kỷ trước. Sự kế thừa và phát triển đó thể hiện ở những yếu tố như: Duy trì một số tổ chức dàn nhạc cung đình của những triều đại trước và tạo những biến thể mới đa dạng trên cơ sở những tổ chức dàn nhạc thời Lê; tiếp tục sử dụng nhiều nhạc khí thông dụng trong âm nhạc cung đình Thăng Long; duy trì, biến hóa một số điệu múa cung đình đã có từ trước và sáng tạo thêm nhiều điệu múa mới; sáng tạo một thể loại ca nhạc thính phòng mới (đờn ca Huế) và đẩy khí nhạc Việt Nam lên một bước phát triển cao hơn cả về kỹ thuật diễn tấu, hình thức hòa tấu; kế thừa nghệ thuật hát bội Đàng Ngoài và phát triển nó lên độ cực thịnh đồng thời tạo ra một lưu phái Tuồng mới có phong cách riêng: Tuồng Kinh (của Kinh đô) với phong cách *"tuồng văn"*; kế thừa có biến hóa hệ thống âm luật năm Hồng Đức thời Lê, nửa cuối Thế kỷ XV và phát triển nhạc ngữ, nhạc lý; Kế tục truyền thống học hỏi, tiếp thu và Việt hóa những yếu tố nước ngoài đã định hình trong âm nhạc Việt nói chung, âm nhạc cung đình Thăng Long nói riêng.

Đặc trưng của *Âm nhạc cung đình Huế* là sự hội nhập, tiếp biến văn hóa Hoa, Chăm và những ảnh hưởng của đạo Phật, Nho. Múa cung đình có quan hệ mật thiết với nghệ thuật tuồng (hát bội). Âm nhạc cung đình Huế tổng hợp trong đó sự phong phú, đa dạng về nhiều mặt: Về loại hình nghệ thuật, thể loại, chúng loại nhạc khí và âm sắc, bài bản, cơ cấu tổ chức dàn nhạc và các hình thức hòa tấu, môi trường trình diễn, nhạc điệu… Nhờ vậy đến với âm nhạc cung đình Huế người thưởng thức sẽ có nhiều *"món"* để thay đổi *"khẩu vị"* không những cho thính giác mà cả thị giác.

Âm nhạc cung đình Huế có quy mô lớn và tính chuyên nghiệp cao: Là loại nhạc chính thống của Quốc gia, nhiều tổ chức dàn nhạc và tiết mục ca múa nhạc cung đình có quy mô lớn, gồm các loại nhạc khí, nhiều diễn viên, nhạc công, ca công trình diễn. Ngoài ra đây còn là thể loại nhạc có tính ứng tấu, biến hóa linh hoạt và tính Bác học cao.

Ngày 7 - 11 - 2003, trong phiên họp chính thức được tổ chức tại Paris, UNESCO đã ghi tên 28 kiệt tác *Di sản Văn hóa Phi vật thể và Truyền khẩu của Nhân loại* lần thứ hai, trong đó có *Nhã nhạc – Âm nhạc cung đình Việt Nam*. Đây là di sản phi vật thể đầu tiên của Việt Nam được công nhận vào danh mục này, ghi nhận thành quả của hành trình 10 năm phấn đấu, chuẩn bị không mệt mỏi của chính quyền Trung ương, địa phương và Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế.

17. Thành nhà Hồ ở Thanh Hóa (2011)

Thành Nhà Hồ thuộc địa phận các Xã: Vĩnh Tiến, Vĩnh Long, Vĩnh Quang, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc, Vĩnh Ninh, Vĩnh Khang, Vĩnh Thành và Thị trấn Vĩnh Lộc (Huyện Vĩnh Lộc), Tỉnh Thanh Hóa. Đây là Kinh thành của nước Việt Nam từ năm 1398 đến năm 1407.

Thành Nhà Hồ do Hồ Quý Ly - lúc bấy giờ là Tể tướng dưới triều đại nhà Trần - cho xây dựng vào năm 1397. Thành xây xong, Hồ Quý Ly ép Vua Trần Thuận Tông rời đô từ Kinh thành Thăng Long (Hà Nội) về Thanh Hóa. Tháng 2 năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly lên ngôi Vua thay nhà Trần và đặt tên nước là Đại Ngu (1400-1407), Thành Nhà Hồ chính thức trở thành Kinh đô. Thành Nhà Hồ trong lịch sử còn có các tên gọi khác là Thành An Tôn, Tây Đô, Tây Kinh, Tây Nhai, Tây Giai.

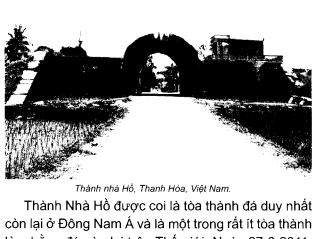

Thành nhà Hồ, Thanh Hóa, Việt Nam.

Thành Nhà Hồ được coi là tòa thành đá duy nhất còn lại ở Đông Nam Á và là một trong rất ít tòa thành làm bằng đá còn lại trên Thế giới. Ngày 27-6-2011, tại Paris (Pháp), trong kỳ họp lần thứ 35 của Ủy ban Di sản Thế giới, UNESCO đã công nhận Thành Nhà Hồ là *Di sản Văn hóa Thế giới*.

Thành Nhà Hồ đã đáp ứng hai trong nhiều tiêu chí được quy định trong Công ước *Di sản Thế giới* năm 2008. Đó là:

Bày tỏ sự trao đổi quan trọng của các giá trị nhân văn, qua một thời kỳ hay bên trong một khu vực văn

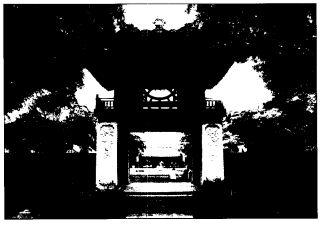

Văn Miếu Quốc Tử Giám, *Hà Nội, Việt Nam.*



Hoàng Thành Thăng Long, *Hà Nội, Việt Nam.*



Cố đô Huế, *Thừa Thiên Huế, Việt Nam.*

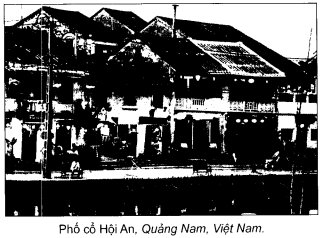

Phố cổ Hội An, *Quảng Nam, Việt Nam.*

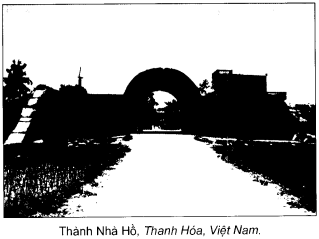

Thành Nhà Hồ, *Thanh Hóa, Việt Nam.*

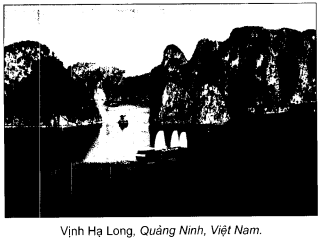

Vịnh Hạ Long, *Quảng Ninh, Việt Nam.*



Vườn Quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng, *Quảng Bình, Việt Nam.*



Thánh địa Mỹ Sơn, *Quảng Nam, Việt Nam.*



Vạn Lý Trường Thành, *Trung Quốc.*

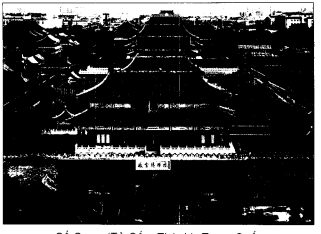

Cố Cung *(Tử Cấm Thành), Trung Quốc*



Di Hòa Viên, *Trung Quốc.*



Núi Nga My cùng Lạc Sơn Đại Phật, *Trung Quốc.*

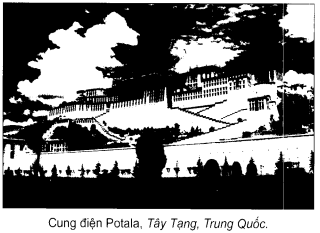

Cung điện Potala, *Tây Tạng, Trung Quốc.*



Hang đá Long Môn, *Trung Quốc.*

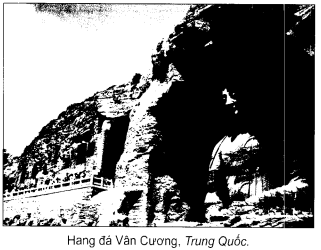

Hang đá Vân Cương, *Trung Quốc.*

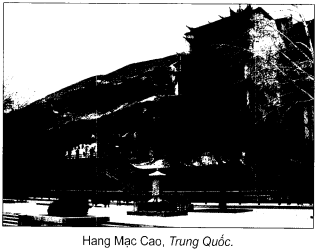

Hang Mạc Cao, *Trung Quốc.*



Khu bảo tồn Gấu trúc lớn tại Tứ Xuyên, *Trung Quốc*.

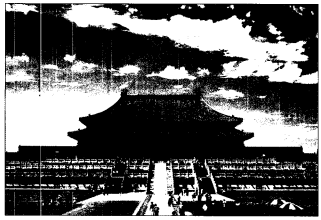

Lăng tẩm Hoàng gia Minh, Thanh, *Trung Quốc*.

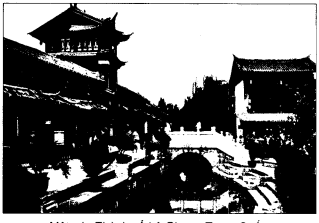

Một góc Thành cổ Lệ Giang, *Trung Quốc*.



Núi Thanh Thành, *Trung Quốc*.



Thiên Đàn, *Trung Quốc*.



Thiên đường Cửu Trại Câu, *Trung Quốc*.

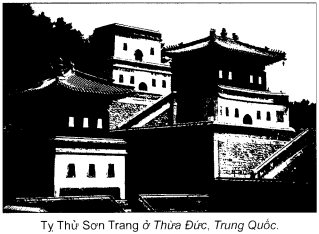

Tỵ Thử Sơn Trang *ở Thừa Đức, Trung Quốc*.

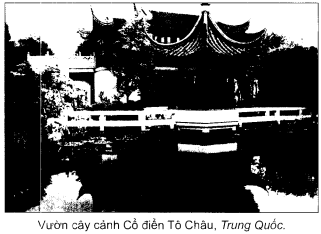

Vườn cây cảnh Cổ điển Tô Châu, *Trung Quốc*.

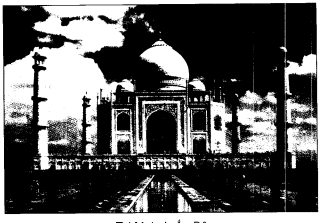

Taj Mahal, *Ấn Độ.*

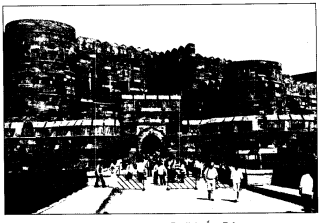

Pháo đài Agra, *Delhi, Ấn Độ.*



Đền thờ Mặt trời Konark, *Ấn Độ.*



Chùa Haeinsa, *Hàn Quốc.*



Cung điện Changdeokgung, *Hàn Quốc.*

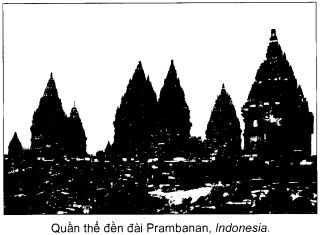

Quần thể đền đài Prambanan, *Indonesia.*



Vườn Quốc gia Komodo, *Indonesia.*



Tu viện Sanahin, *Armenia.*



Nhà thờ Echmiadzin, *Armenia.*

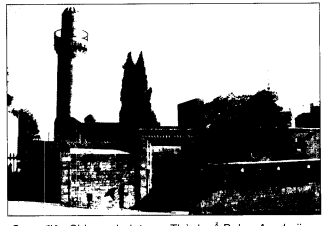

Cung điện Shirvanshah trong Thành cổ Baku, *Azerbaijan.*

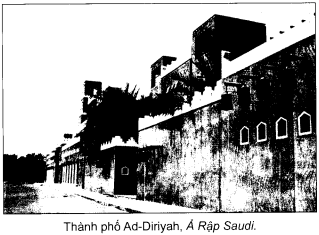

Thành phố Ad-Diriyah, *Á Rập Saudi.*

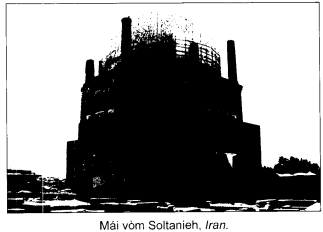

Mái vòm Soltanieh, *Iran.*

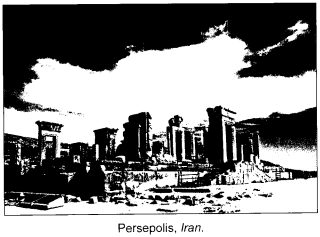

Persepolis, *Iran.*

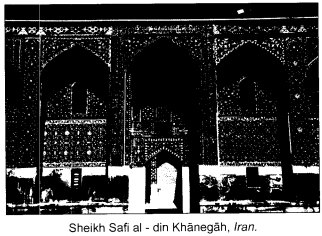

Sheikh Safi al - din Khānegāh, *Iran.*

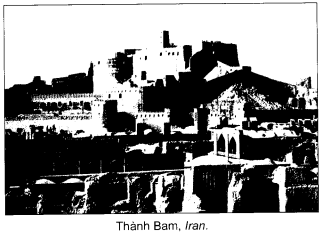

Thành Bam, *Iran.*

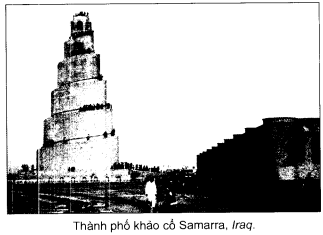

Thành phố khảo cổ Samarra, *Iraq.*



Thành cổ Jerusalem.

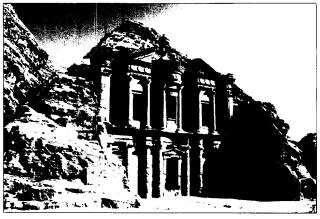

Petra, *Jordan.*

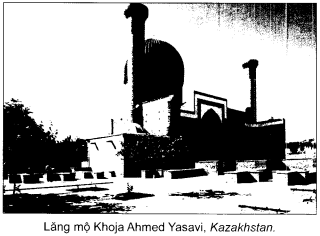

Lăng mộ Khoja Ahmed Yasavi, *Kazakhstan.*



Sulamain-Too Sacred, *Kyrgyzstan.*



Đền thờ tại Luang Prabang, *Lào.*

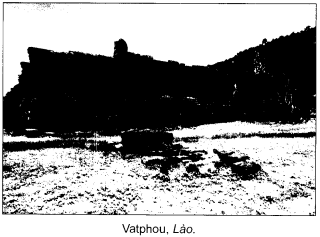

Vatphou, *Lào.*

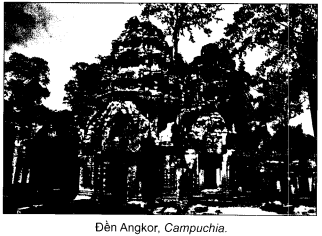

Đền Angkor, *Campuchia.*

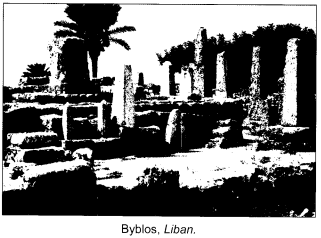

Byblos, *Liban.*

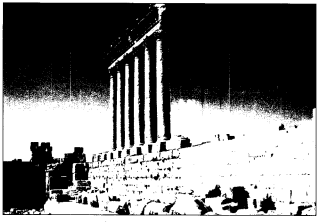

Ngôi đền đổ nát ở Baalbek, *Liban.*



Thành phố lịch sử George và Melaka, *Malaysia.*

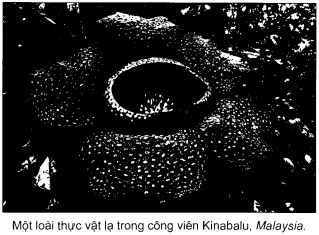

Một loài thực vật lạ trong công viên Kinabalu, *Malaysia.*

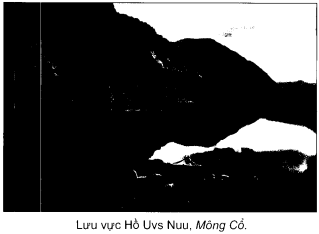

Lưu vực Hồ Uvs Nuu, *Mông Cổ.*

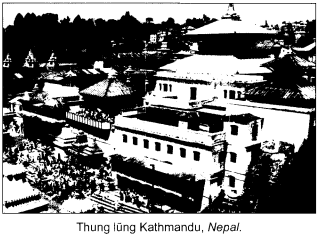

Thung lũng Kathmandu, *Nepal.*



Nơi sinh của đức Phật Thích Ca, *Nepal.*

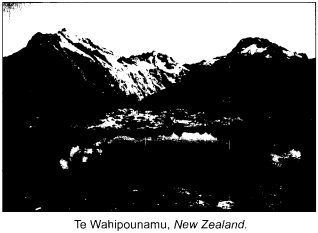

Te Wahipounamu, *New Zealand.*



Vườn Quốc gia Tongariro, *New Zealand.*



Di tích lịch sử Cố đô Kyoto, *Nhật Bản.*



Đền Itsukushima, *Nhật Bản.*

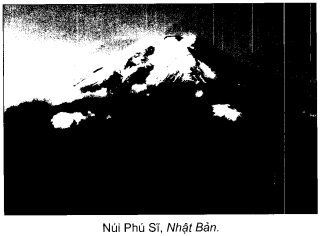

Núi Phú Sĩ, *Nhật Bản.*

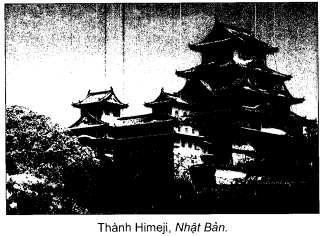

Thành Himeji, *Nhật Bản.*

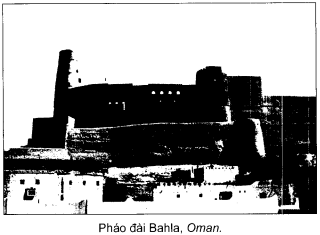

Pháo đài Bahla, *Oman.*

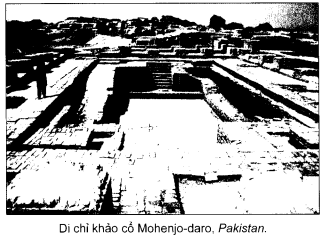

Di chỉ khảo cổ Mohenjo-daro, *Pakistan.*



Pháo đài và các vườn Shalimar ở Lahore, *Pakistan.*



Nơi sinh của Chúa Jésus, *Palestine.*

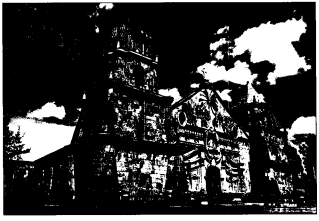

Các nhà thờ kiểu Baroque, *Philippines.*



Vườn Quốc gia Sông Puerto Princesa, *Philippines.*

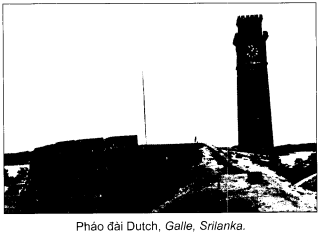

Pháo đài Dutch, *Galle, Srilanka.*

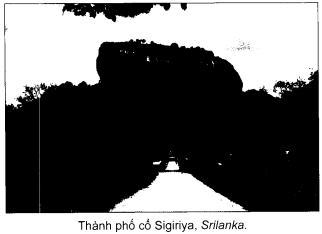

Thành phố cổ Sigiriya, *Srilanka.*



Rừng Dong Phaya Yen – Khao Yai, *Thái Lan.*

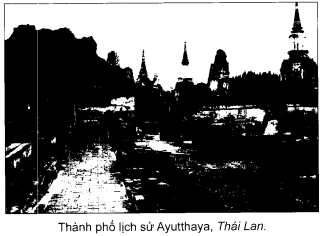

Thành phố lịch sử Ayutthaya, *Thái Lan.*

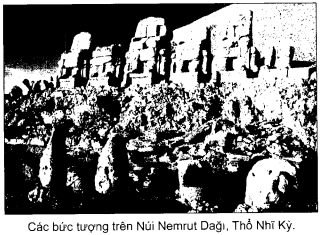

Các bức tượng trên Núi Nemrut Dağı, *Thổ Nhĩ Kỳ.*

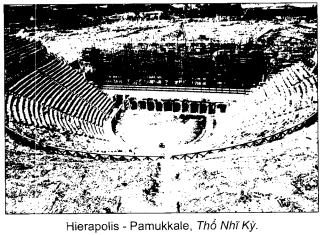

Hierapolis - Pamukkale, *Thổ Nhĩ Kỳ.*

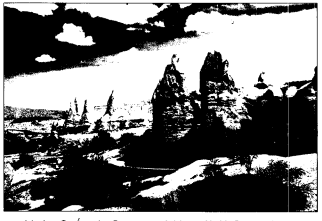

Vườn Quốc gia Goreme và khu núi đá Cappadocia, *Thổ Nhĩ Kỳ.*

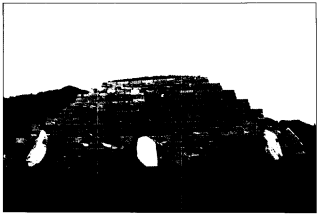

Khu lăng mộ Koguryo, *Triều Tiên.*



Hổ Bengal trong khu bảo tồn Sundarbans, *Bangladet.*

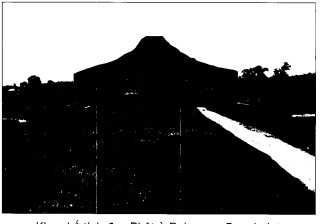

Khu phế tích đạo Phật ở Paharpur, *Bangladet.*



Trung tâm lịch sử Bukhara, *Uzebekistan.*



Vườn Quốc gia Kakadu, *Australia.*



Rạn san hô Great Barrier, *Australia.*

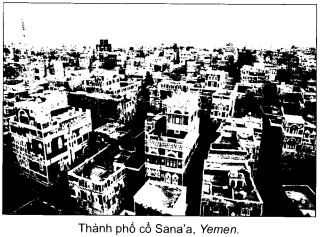

Thành phố cổ Sana'a, *Yemen.*



Cung điện Westminster, *Anh.*



Đường biên giới La Mã, *Anh.*

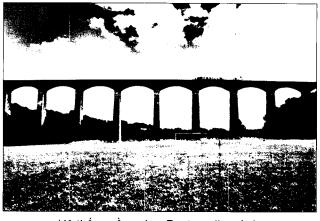

Hệ thống cầu máng Pontcysyllte, *Anh.*



Quần đảo St.Kilda, *Anh.*



Stonehenge, Avebury và các di chỉ liên quan, *Anh.*

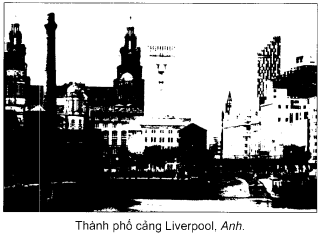

Thành phố cảng Liverpool, *Anh.*



Cung điện Westminster, Tu viện Westminster và Nhà thờ lớn St. Margaret, *Anh.*

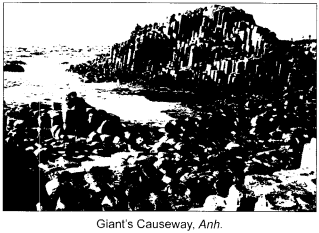

Giant's Causeway, *Anh.*

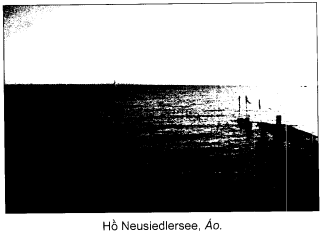

Hồ Neusiedlersee, *Áo.*



Khu thắng cảnh Wachau, *Áo.*

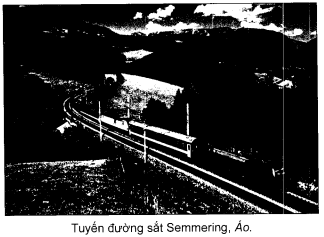

Tuyến đường sắt Semmering, *Áo.*

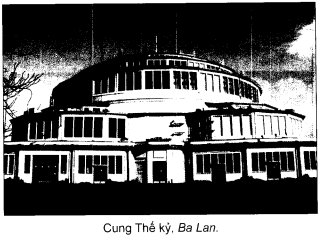

Cung Thế kỷ, *Ba Lan.*



Kiệt tác "Bữa ăn tối cuối cùng" của Leonardo Da Vinci, được tạc lại trên bức tường muối đá, *Ba Lan.*



Mỏ muối Wieliczka, *Ba Lan.*



Một góc Zamość, *Ba Lan.*



Quảng trường lớn Bruxelles, *Bỉ.*



Trung tâm lịch sử của Bruges, *Bỉ.*

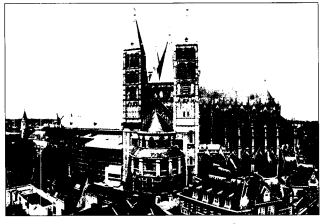

Nhà thờ Đức Bà Tournai, *Bỉ.*

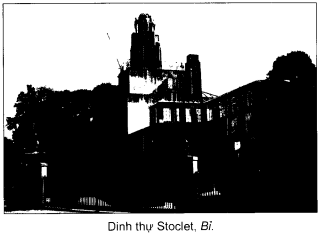

Dinh thự Stoclet, *Bỉ.*



Thành phố vùng biên Elvas và Pháo đài, *Bồ Đào Nha.*

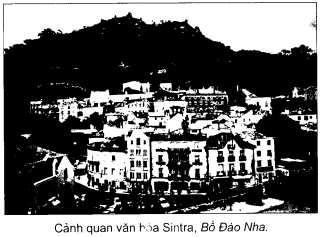

Cảnh quan văn hóa Sintra, *Bồ Đào Nha.*



Tháp Belém, *Bồ Đào Nha.*



Vùng trồng nho Alto Douro, *Bồ Đào Nha.*



Tu viện Alcobaça, *Bồ Đào Nha.*

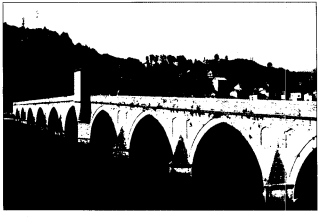

Cầu Mehmed PašaSokolović, *Bosnia và Herzegovina.*



Khu Cầu cổ trong Thành phố cổ Mostar, *Bosnia và Herzegovina.*



Vườn Quốc gia Pirin, *Bulgaria.*

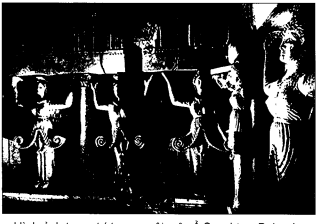

Hình ảnh trang trí trong ngôi mộ cổ Sveshtar, *Bulgaria.*



Khu bảo tồn thiên nhiên Srebarna, *Bulgaria.*



Nhà thờ Boyana, *Bulgaria.*

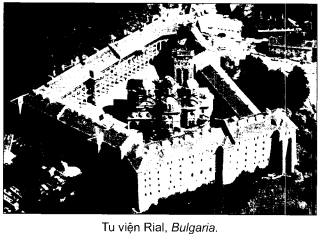

Tu viện Rial, *Bulgaria.*

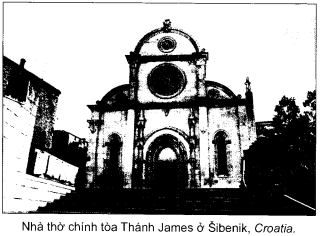

Nhà thờ chính tòa Thánh James ở Šibenik, *Croatia.*



Nhà thờ Tân giáo ở Poreč *Croatia.*

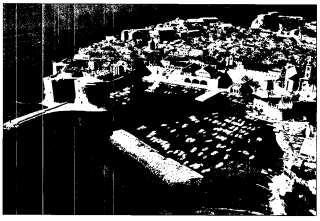

Thành phố cổ Dubrovnik, *Croatia.*



Vườn Quốc gia Hồ Plivice, *Croatia.*



Vịnh băng Ilulissat, *Đan Mạch.*

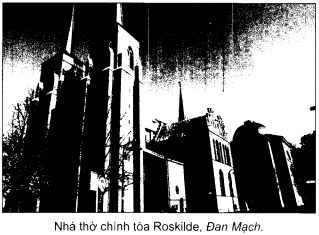

Nhà thờ chính tòa Roskilde, *Đan Mạch.*



Lâu đài Kronborg, *Đan Mạch.*



Nhà thờ chính Aachen, *Đức.*



Dinh thự Würzburg, *Đức.*



Nhà thờ Đức Bà Trier, *Đức.*

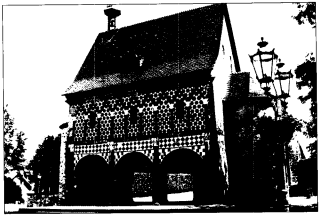

Tu viện Lorsch, *Đức.*



Phố cổ của Quedlinburg, *Đức*



Xưởng đúc đồ sắt Völklingen, *Đức.*



Các tòa nhà của trường phái Bauhaus
ở Weimar và Dessau, *Đức.*

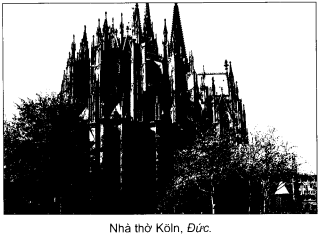

Nhà thờ Köln, *Đức.*



Đảo bảo tàng Berlin, *Đức.*

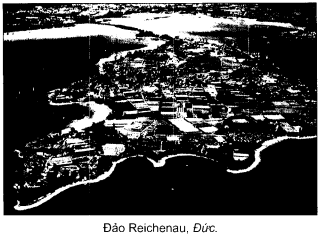

Đảo Reichenau, *Đức.*

hóa của Thế giới, về những phát triển trong kiến trúc, công nghệ, nghệ thuật điêu khắc, quy hoạch thành phố hay thiết kế phong cảnh.

Là ví dụ nổi bật về một loại hình công trình xây dựng, một quần thể kiến trúc hoặc kỹ thuật hoặc cảnh quan minh họa một (hoặc nhiều) giai đoạn trong lịch sử nhân loại.

Trong hồ sơ Di sản Thế giới, Thành Nhà Hồ được mô tả là một công trình kỳ vĩ bởi kỹ thuật, nghệ thuật xây dựng đá lớn và sự kết hợp các truyền thống xây dựng độc đáo có một không hai ở Việt Nam, khu vực Đông Á và Đông Nam Á trong thời kỳ cuối Thế kỷ XIV, đầu Thế kỷ XV. Nhờ kỹ thuật xây dựng độc đáo, sử dụng các vật liệu bền vững, đặc biệt là các khối đá lớn, Thành Nhà Hồ được bảo tồn rất tốt trong cảnh quan thiên nhiên hầu như còn nguyên vẹn. Đây là một trong số ít các di tích Kinh thành chưa chịu nhiều tác động của quá trình đô thị hóa. Cảnh quan và quy mô kiến trúc còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn cả trên mặt đất và trong lòng đất ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

Theo các tài liệu và thư tịch cổ, cùng với việc khảo cổ, nghiên cứu hiện trạng thì phức hợp di sản Thành Nhà Hồ ngoài Thành nội, Hào thành, La thành còn có Đàn tế Nam Giao.

Thành nội được xây dựng gần như hình vuông; có chu vi 3.508 m; diện tích 142,2 ha; tường thành chiều Nam – Bắc dài 870,5 m; chiều Đông – Tây dài 883,5 m. Thành nội có 4 cổng, được mở ở chính giữa của bốn bức tường thành. Toàn bộ tường thành và bốn cổng chính được xây dựng bằng những phiến đá xanh, đục đẽo tinh xảo, vuông vức, xếp chồng khít lên nhau. Các phiến đá có chiều dài trung bình 1,5 m, dày 1m, nặng khoảng từ 15 - 20 tấn. Trục chính của thành không theo đúng hướng Bắc Nam, nhưng các cổng vẫn được gọi tên theo bốn hướng chính: Cổng Nam, cổng Bắc, cổng Đông, cổng Tây (hay còn gọi là: Tiền, Hậu, Tả, Hữu). Các cổng này được xây dựng theo kiến trúc hình vòm. Những phiến đá trên vòm cửa đục đẽo hình múi bưởi, xếp khít lên nhau. Cổng Nam là cổng chính, có ba cửa: Cửa giữa rộng 5,82 m, cao 5,75 m; hai cửa bên rộng 5,45 m, cao 5,35m. Ba cổng còn lại chỉ có một cửa, trong đó cổng Bắc rộng 5,8 m; cổng Đông rộng 5,9 m, cao 5,4 m; cổng Tây rộng 5,8 m, cao 5,4 m. Tường thành cao trung bình từ 5 - 6 m, chỗ cao nhất là cổng Nam cao 10 m. Các nhà khoa học đã ước tính toàn bộ phần tường đá chiếm khoảng 25.000 m^3.

Theo nhiều tài liệu, Thành nội có các công trình kiến trúc như: Điện Hoàng Nguyên, Cung Nhân Thọ, Cung Phù Cực, Đông cung, Đông Thái miếu, Tây Thái miếu… Tuy nhiên, hiện nay Thành nội chỉ còn lại một số di tích và di vật như: Phần tường thành, 4 cổng thành, dấu tích các hồ nước, đôi rồng bậc thềm làm bằng đá với những nét điêu khắc rất tinh xảo, nền móng kiến trúc Thành nội, đường lát đá Hoa Nhai, bia đá, đạn đá, đồ gốm sứ, khuôn viên cổng Nam và các hiện vật có giá trị đặc trưng cho văn hóa Trần - Hồ.

Hệ thống Hào Thành nằm bao quanh Thành nội và được nối thông với Sông Bưởi qua một con kênh ở góc Đông Nam của thành. Hào thành có bốn cầu đá bắc vào 4 cửa của Thành nội. Ngày nay, nhiều phần của Hào thành đã bị lấp cạn. Tuy nhiên, dấu tích của Hào Thành vẫn có thể nhận thấy rất rõ ở phía Bắc, phía Đông và một nửa phía Nam của thành.

La Thành là vòng thành ngoài cùng của Thành Nhà Hồ, được xây dựng để che chắn cho Thành nội (Hoàng Thành) và nơi sinh sống của cư dân trong thành. La Thành dài khoảng 10 km, được xây dựng dựa theo địa hình tự nhiên. Nhà Hồ đã dựng La Thành bằng cách cho đắp đất, trồng tre gai để nối liền các ngọn Núi Đốn Sơn (Xã Vĩnh Thành), Hắc Khuyển (Xã Vĩnh Long), Xuân Đài, Trác Phong, Tiến Sỹ (Xã Vĩnh Ninh), Kim Ngọ (Xã Vĩnh Tiến), Kim Ngưu, Tượng Sơn (Xã Vĩnh Quang) với hai con sông là Sông Bưởi và Sông Mã. Hiện nay, dấu tích của La Thành thuộc địa phận Làng Bèo (Xã Vĩnh Long) với chiều dài 2.051,9 m, cao khoảng 5 m, mặt cắt dạng hình thang với bề mặt rộng 9,2 m, chân thành rộng 37 m đã được khoanh vùng bảo vệ.

Đàn tế Nam Giao, hay còn gọi là Đàn Nam Giao là một công trình kiến trúc cung đình quan trọng, được xây dựng năm 1402 ở phía Tây Nam Núi Đốn Sơn, nằm thẳng trên đường thần đạo từ cổng Nam nhìn ra, cách Thành Nhà Hồ khoảng 2,5 km về phía Đông Nam. Đàn Nam Giao có diện tích 43.000m^2. Mặt bằng hiện tại còn lộ rõ 5 nền đất với 5 bậc cấp. Từ nền đàn cao nhất xuống nền đàn thấp nhất chênh lệch nhau là 7,80 m. Đàn Nam Giao là nơi tế trời, cầu mưa thuận gió hòa, Quốc thái dân an, vương triều trường tồn, thịnh trị. Ngoài ra, đàn còn là nơi tế linh vị của các Hoàng đế, các vị sao và nhiều vị thần khác. Tế Nam Giao còn là lễ tạ ơn trời đất về sự hiện diện của vương triều, được coi là nghi lễ mang tính cung đình. Lễ tế Nam Giao đầu tiên của triều Hồ được tổ chức cùng năm xây dựng.

Tại Thành Nhà Hồ, ngoài việc đắp Đàn Nam Giao và cử hành lễ tế năm Nhâm Ngọ (1402), vương triều Nhà Hồ đã để lại nhiều dấu ấn lịch sử như: Lập đàn Xã Tắc năm Đinh Sửu (1397), tổ chức hai kỳ thi thái học sinh vào năm Canh Thìn (1400) và Ất Dậu (1405). Ngoài ra, thời kỳ này còn gắn liền với những cách tân đáng ghi nhận như: Cải cách thi cử, mở mang trường học, để cao chữ Nôm, phát hành tiền giấy.

18. Thánh địa Mỹ Sơn

Thánh địa Mỹ Sơn là một khu đền tháp cổ của Vương quốc Chămpa, được một học giả người Pháp là M.C.Paris tìm thấy năm 1898 trong Thung lũng Mỹ Sơn, Xã Duy Phú, Huyện Dung Xuyên, Tỉnh Quảng Nam, cách Thành phố Đà Nẵng 68 km về hướng Tây – Tây Nam, cách Kinh đô Trà Kiệu của vương quốc Chămpa cổ 30 km về phía Tây. Thung lũng Mỹ Sơn, được bao quanh bởi triền núi đá vôi, có đường kính khoảng 2 km, bị cắt ngang bởi một con suối sâu chảy theo hướng Bắc Nam. Thung lũng Mỹ Sơn mang tính chất của một khu vực phòng ngự, được bảo vệ bởi những chiến lũy thiên nhiên hiểm trở. Đó là các rặng núi đá vôi bao quanh, như những tường thành bất khả xâm phạm.

Việc chọn Mỹ Sơn, một vùng thung lũng, xung quanh núi non cao ngất, làm thánh địa, ngoài ý nghĩa tôn giáo, là nơi thờ phụng, chắc chắn Vua Chăm xưa đã có ý định tìm một nơi kín đáo, an toàn để có thể rút lui về ẩn náu, một khi Kinh đô Trà Kiệu bị uy hiếp.

Theo các nhà nghiên cứu người Pháp như L. Firot, L. de Lajonquiere và H. Parmentier thì Vương quốc Chămpa cổ có hai thánh địa của hai tộc người lớn: Thánh địa Ponagar ở Nha Trang, Khánh Hòa thuộc thị tộc Cau (tiếng Sankrit: Kaukavansa), trị vì ở phía Nam vương quốc (miền Kauthara), thờ Nữ thần của Vương quốc Ponagar. Và Thánh địa Mỹ Sơn thuộc thị tộc Dừa (tiếng Sankrit là Narikelavansa) cai trị miền Bắc Vương quốc (miền Amaravati), thờ Vua - Thần Srisanabhadresvara).

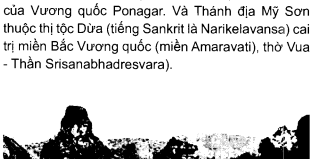

Thánh địa Mỹ Sơn, Việt Nam.

Trong hai thánh địa này, Mỹ Sơn được chọn làm thánh đô chính của vương quốc Chămpa, nên mỗi vị Vua sau khi đăng quang lên ngôi, đều phải đến đây làm lễ Thánh lễ, dâng cúng lễ vật và xây dựng đền thờ tiếp. Vì thế, Mỹ Sơn là khu di tích duy nhất của nghệ thuật kiến trúc điêu khắc Chăm được khởi công xây dựng từ Thế kỷ thứ IV và liên tục phát triển cho đến Thế kỷ XII. Hơn 70 công trình đền tháp chủ yếu thờ các Thần Shiva và Vishnu, được dựng lên cùng với lăng mộ của các đời Vua. Những lăng tẩm đều có văn bia ghi tên tuổi vương triều và công đức của nhà Vua, công trạng của các quan có công xây dựng khu đền tháp. Chỉ riêng về văn bia, Mỹ Sơn là nơi tập trung được nhiều nhất bia ký của vương quyền Chămpa. Những bia ký tìm thấy tại đây, trải dài liên tục từ cuối Thế kỷ thứ IV cho đến Thế kỷ XIII. Trong đó Vua Bhadravarman, vị Vua đầu tiên của Chămpa xuất hiện đầu tiên trên bia ký, đã cho xây dựng tại đây ngôi đền thờ Thần Shiva vào Thế kỷ thứ IV. Nhưng đến Thế kỷ thứ VI, ngôi đền bị thiêu hủy. Sang Thế kỷ thứ VII, vị Vua kế nghiệp của Vua Rudravarman là Sambhavarman đã cho xây lại ngôi đền thờ bằng gạch. Và từ đó, tại đây các vương triều nối tiếp nhau cho tôn tạo và xây mới nhiều đền tháp nguy nga tráng lệ. Vì thế về sau, Thánh địa Mỹ Sơn còn là nơi thờ các vương triều Chămpa. Do đó các nhà sử học Pháp gọi Thánh địa Mỹ Sơn là Thung lũng các triều Vua.

Nhưng về sau, do sự phát triển mạnh mẽ của Phật giáo (từ Thế kỷ thứ VII đến Thế kỷ thứ X) dưới hai vương triều Hoàn Vương và Đồng Dương (tức là Indrapura), Mỹ Sơn không còn giữ được vai trò thánh địa Quốc gia nữa.

Đến Thế kỷ thứ X, Shiva lấy lại được vị thế trong đời sống tinh thần của vương quốc Chămpa, Thánh địa Mỹ Sơn lại được phục hồi, trong đó có một số ít công trình kiến trúc lớn đẹp nhất còn tồn tại tới ngày nay đều được xây dựng trong Thế kỷ thứ X.

Tiếp đó, Mỹ Sơn lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Chiến tranh kết thúc, Vua Harivarman IV (1074 – 1080) cho khôi phục lại. Dưới vương triều Vijaya, vương quốc Chămpa chìm đắm trong những cuộc chiến tranh liên miên, Thánh địa Mỹ Sơn một lần nữa bị tàn phá. Năm 1149, sau khi đánh bại quân Khơme, Vua Jaya Harivarman IV cho xây lại toàn bộ đền đài bị phá hủy. Từ năm 1167 trở đi, các vương triều tiếp theo, đặc biệt dưới thời Vua Jaya Simhavarman II (tức Vua Chế Mân) đều cho tu bổ và xây mới nhiều đền đài. Tới năm 1470, khi vương triều Chămpa chấm dứt sự tồn tại, Thánh địa Mỹ Sơn cũng bị bỏ hoang phế cho đến khi người Pháp tìm thấy (1898).

Suốt 40 năm đầu Thế kỷ XX, Thánh địa Mỹ Sơn được Viện Viễn Đông Pháp cho trùng tu, sửa chữa nhiều lần. Từ năm 1945, chiến tranh nổ ra, Thánh địa Mỹ Sơn không những không được tu bổ mà còn bị phá hủy. Đặc biệt trong đợt Mỹ dùng B52 ném bom cuối năm 1969, đã phá hủy toàn bộ khu tháp chùa được xây bằng đá tảng lớn, trong đó có ngọn tháp kỳ vĩ cao 24 m. Hiện Mỹ Sơn chỉ còn lại khoảng 20 ngọn tháp, nhưng bị hư hỏng nặng nề. Đền chính có cửa chính mở ra hướng Đông, thờ Linga-Yoni, biểu hiện sinh lực sáng tạo của con người. Kiến trúc đền tháp theo kiểu truyền thống Chămpa. Mặt bằng hình vuông, Tháp Chùa gồm 3 tầng, tầng trên là hình

thu nhỏ của tầng dưới. Phần đế tháp tượng trưng cho thế giới thần linh. Toàn bộ tháp đền được chạm khắc tinh vi, với các hình chim, thú, hoa lá, vũ nữ Apsara, Devata...

Thánh địa Mỹ Sơn có bảy đại diện tiêu biểu cho tất cả các giai đoạn và phong cách nghệ thuật kiến trúc Chămpa. Đó là những viên ngọc quý đã từng mang lại vinh quang cho nghệ thuật Chăm. Mặc dầu các kiến trúc ở Mỹ sơn chẳng còn nguyên vẹn, nhưng chúng là những tài liệu sống tốt nhất cho việc tìm hiểu quá trình tiến hoá của nghệ thuật Chăm-pa, trong những thời kỳ sinh động. Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc ở Mỹ Sơn đều có những tác phẩm rất tiêu biểu cho từng phong cách. Bảy thế kỷ nghệ thuật tại Mỹ Sơn đã mang lại cho nghệ thuật Chăm nhiều kiệt tác có thể sánh với những tác phẩm đẹp nhất của nghệ thuật Thế giới. Trong bảy Thế kỷ sôi động ấy, các nghệ nhân Chăm đã đem hết sinh lực và tài năng của mình ký thác để tạo nên những tác phẩm điêu khắc, kiến trúc tràn đầy sức sống, trường tồn với thời gian. Tâm hồn của họ đã được ghi lại trên từng khối hình sinh động, mà ngay cả những tác phẩm còn dở dang vẫn mang lại cho các thế hệ mai sau những rung động, cảm xúc dạt dào. Tuy không kỳ vĩ bằng Angkor Vat, Angkor Thom ở Campuchia, không phong phú, đa dạng bằng di tích Pagan ở Myanmar, nhưng Mỹ Sơn vẫn được nổi bật bởi quá trình phát triển lâu dài của nó. Mỹ Sơn là khu di tích có thời gian phát triển liên tục trong gần 7 Thế kỷ, còn các di tích khác cũng chỉ kéo dài trong vòng 3 Thế kỷ như Angkor từ Thế kỷ XII - XIV, Pagan từ Thế kỷ XI - XII...

Thánh địa Mỹ Sơn ngày nay mang trên mình đầy thương tích chiến tranh, bị vùi trong cỏ dại, trong bụi thời gian và với bao vết thương do con người vô tình phá hoại... Nhưng từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, vào năm 1978, để phục vụ cho công tác nghiên cứu, toàn bộ khu thánh địa này đã được khai quang, tháo gỡ bom mìn. Đầu năm 1980, trong chương trình hợp tác văn hóa giữa Việt Nam và Ba Lan, một đoàn chuyên gia Ba Lan đã phối hợp với *Trung tâm Bảo quản và trùng tu di tích* thuộc Bộ Văn hóa Thông tin tiến hành khảo sát, đo đạc và chụp ảnh. Trong kế hoạch năm năm từ 1981 - 1985, đã trùng tu, phục hồi một số tháp dưới sự hướng dẫn trực tiếp của Kiến trúc sư Kazimierz Kwiatkowski, trưởng đoàn chuyên gia Ba Lan.

Mặc dù đất nước còn muôn vàn khó khăn nhưng được sự quan tâm của Đảng, Chính phủ, chính quyền các cấp ở địa phương và sự tận tình giúp đỡ của nhiều chuyên gia nước bạn, cộng sự nỗ lực vô bờ bến của các cán bộ Việt Nam, Thánh địa Mỹ Sơn từng bước được phục hồi và chẳng bao lâu nữa, nó sẽ trở thành một khu bảo tàng kiến trúc và điêu khắc ngoài trời phong phú và đa dạng của nền văn hóa Chăm và là một khu du lịch hấp dẫn trên con đường *"di sản miền Trung"* đối với du khách trong nước và Quốc tế.

Thánh địa Mỹ Sơn đã được UNESCO ghi vào danh sách *Di sản văn hóa Thế giới* ngày 02 - 12 - 1999.

MẠNH THƯỜNG

19. Cao nguyên đá Đồng Văn (hay Sơn nguyên Đồng Văn)

Cao nguyên đá này trải rộng trên 4 huyện: Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc thuộc Tỉnh Hà Giang của Việt Nam. Ngày 3 – 10 – 2010, hồ sơ *"Công viên Địa chất Cao nguyên đá Đồng Văn"* đã được Hội đồng Tư vấn Mạng lưới Công viên Địa chất Toàn cầu (GGN) của tổ chức UNESCO chính thức công nhận là *Công viên Địa chất Toàn cầu*. Đây là danh hiệu duy nhất của Việt Nam và thứ hai của Đông Nam Á. Năm 2016, tấm bằng công nhận của UNESCO đã được chuyển tới chính quyền Tỉnh Hà Giang.

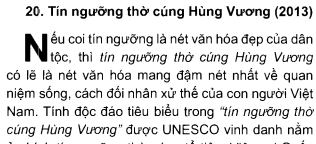

Cao nguyên đá Đồng Văn, Hà Giang.

20. Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương (2013)

Nếu coi tín ngưỡng là nét văn hóa đẹp của dân tộc, thì *tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương* có lẽ là nét văn hóa mang đậm nét nhất về quan niệm sống, cách đối nhân xử thế của con người Việt Nam. Tính độc đáo tiêu biểu trong *"tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương"* được UNESCO vinh danh nằm ở chính tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Việc coi Quốc gia - Dân tộc như một *"gia đình lớn"*, lấy khuôn phép ứng xử gia đình, gia tộc để tạo thành khuôn khổ ứng xử của xã hội giúp thống nhất một hệ ý thức Việt Nam là điều không phải Quốc gia nào cũng có.

Muốn nói giá trị lớn nhất phải nói đến tại sao tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương lại ra đời. Đó là do sự kết hợp giữa đạo lý uống nước nhớ nguồn, tục thờ cúng tổ tiên ở các gia tộc, dòng họ và nhu cầu về điểm tựa tinh thần của một Quốc gia phong kiến sau thời kỳ dài Bắc thuộc. UNESCO đánh giá rất cao điều này, đó là sự dân dã, ngay từ tên gọi. Giỗ

Tổ, giống như chúng ta đang nói là hôm nay giỗ cha, giỗ mẹ vậy. Nếu chỉ có Nhà nước thì *tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương* đâu có tồn tại đến tận bây giờ. Hoặc nếu chỉ có của nhân dân thôi thì không có hình tượng Quốc Tổ, bởi có Quốc Tổ là phải có Nhà nước, thể hiện biểu tượng cội nguồn dân tộc. Từ đó tạo nên sức mạnh vượt lên trên tất cả, triều đại nào cũng thực hành, vun đắp cho biểu tượng cội nguồn đó. Đây là một minh triết vượt lên trên sự khác biệt triều đại và thời đại.

Không cần viết pho sách này, chủ nghĩa kia để lưu truyền, các cụ gửi gắm tất cả vào huyền thoại. Huyền thoại Lạc Long Quân, Âu Cơ với bọc trứng để gửi gắm câu chuyện về cội nguồn. Câu chuyện Sơn Tinh Thủy Tinh là phải khắc phục tự nhiên để có không gian sinh sống. Đẩy là phản ánh lịch sử khai thác Đồng bằng Bắc Bộ. Khi có nơi sinh sống rồi thì phải đấu tranh để gìn giữ nó, điều đó thể hiện qua hình tượng Thánh Gióng. Một cậu bé lên 3 mà câu nói đầu tiên, việc làm đầu tiên là đánh quân xâm lược. Tức là nói lên chí khí của một dân tộc. Rồi một chuyện gắn với thời Hùng Vương là câu chuyện Chử Đồng Tử - Tiên Dung, gửi gắm ước vọng về tình yêu đẹp, về một xã hội thái bình. Đôi cánh của huyền thoại đã bay đi và thấm vào mỗi con người Việt Nam, vào lời kể chuyện của bà, lời ru của mẹ và trẻ em lớn lên được bồi đắp, được hiểu thông qua những chuyện đó.

Tổ chức UNESCO cho rằng: *Con người Việt Nam ở tầm Quốc gia dân tộc nhưng họ vẫn nghĩ rằng họ sinh ra từ một cội nguồn nên hàng năm họ đều hướng về người sinh thành ra mình, thì thể hiện một tư tưởng rất nhân bản. Phải chăng đó là biểu tượng đoàn kết dân tộc?*

Đó là một hệ thống ý thức hệ gồm đất nước dân tộc và đoàn kết. Đó là một tư tưởng mà sau này Bác Hồ đã đúc kết lại. Khi hòa bình lập lại, chiến thắng Điện Biên Phủ xong, chúng ta tiếp quản Thủ đô, không ngẫu nhiên mà Bác Hồ lại ghé vào Đền Hùng. Bác nghĩ rằng phải vào đó để tạ ơn tổ tiên và nói một câu rất ngắn nhưng vô cùng ý nghĩa rằng: *"Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước"*. Nói đến Vua Hùng, nói đến cội nguồn dân tộc, đến Tổ quốc. Vua Hùng là biểu tượng, là nguồn sức mạnh của dân tộc ta.

Lê Thánh Tông là người đầu tiên hệ thống và xây dựng lại ngọc phả của Hùng Vương. Hiện nay ngọc phả mà chúng ta có được chính là từ đó. Cũng trong Thế kỷ XV, Sử gia Ngô Sỹ Liên trong cuốn ***Đại Việt sử ký toàn thư*** cũng đưa thời kỳ Hùng Vương vào lịch sử của dân tộc. Đến thời Nguyễn thì bắt đầu xây dựng hệ thống đền miếu để thờ và hình thành nên quy cách thờ cúng. Trong lịch sử còn ghi lại chi tiết, đó là thời Nguyễn khi xây dựng quy cách thờ cúng Hùng Vương thì có nói là 2 năm một lần, triều đình sẽ cử các quan ra để thay mặt Vua tế Quốc Tổ. Còn những năm lẻ thì triều đình ủy thác cho làng - nơi giữ hương hỏa Vua Hùng cúng giỗ.

Những năm như vậy, triều Nguyễn gửi ra 3 đầu gạo nếp thơm để dân nấu dâng lên Quốc Tổ. Một việc làm tưởng chừng như rất bình thường nhưng cho thấy sự tôn trọng người dân của Vua nhà Nguyễn. Đến xã hội chúng ta ngày nay, ngày 10-3 Âm lịch đã được coi là ngày Quốc giỗ. Như vậy, thời nào cũng thế, vận nước lúc thịnh lúc suy nhưng không năm nào quên ngày giỗ Tổ.

Tối 13-4 (tức mùng 4 Tháng 3 năm Quý Tỵ), tại Trung tâm Lễ hội, Khu Di tích đặc biệt Quốc gia Đền Hùng, UBND tỉnh Phú Thọ tổ chức trọng thể Lễ đón bằng UNESCO công nhận *"Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ"* là *Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại**.

Trong một cuộc hội thảo về giáo dục di sản trong các trường học phổ thông tại Tỉnh Phú Thọ, bà Katherine Muller Marin, Trưởng đại diện Văn phòng UNESCO tại Việt Nam, nêu vấn đề: *"Một chương trình giáo dục di sản văn hóa thành công sẽ làm tăng hình ảnh và bản sắc của Tỉnh Phú Thọ, đồng thời góp phần hình thành một ý thức gắn bó di sản lâu bền cho mọi người dân"*.

Đưa tín ngưỡng thờ cúng Hùng vương vào giáo dục trong trường học cũng là một trong các nội dung của chương trình hành động Quốc gia về bảo vệ và phát huy giá trị của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ giai đoạn 2013-2015, định hướng đến năm 2020.

Chương trình hành động gồm 9 nội dung mà Việt Nam cam kết thực hiện để bảo tồn, phát huy giá trị *"Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương"* - di sản văn hóa của nhân loại. Trong đó nhấn mạnh việc nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng, chủ thể văn hóa nhằm giữ gìn và phát huy giá trị to lớn, độc đáo của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương ở Phú Thọ. Bên cạnh việc đẩy mạnh sưu tầm, nghiên cứu, và thực hành trang nghiêm, thành kính tín ngưỡng này, hàng loạt các *"đầu việc"* cụ thể đã được vạch ra như: *Kiểm kê khoa học về tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương trên cả nước và một số cộng đồng người Việt ở nước ngoài; xây dựng ngân hàng dữ liệu và khuyến khích, hỗ trợ cộng đồng xây dựng các trang thông tin điện tử về tín ngưỡng này; tiến hành biên dịch nội dung các văn bia, thần tích, sắc phong, lệnh chỉ liên quan...*

Yếu tố cộng đồng, lấy người dân, chủ thể văn hóa làm gốc để bảo tồn di sản đã được nhấn mạnh trong chương trình hành động giữ gìn di sản văn hóa dân tộc cho các thế hệ mai sau.

** Được tổ chức UNESCO công nhận ngày 6-12-2012.*

21. Vịnh Hạ Long

Cuối năm 1994, Ủy ban UNESCO đã ghi nhận Vịnh Hạ Long vào danh sách *Di sản Thế giới*, bởi thiên nhiên Hạ Long hùng vĩ xinh đẹp lạ thường.

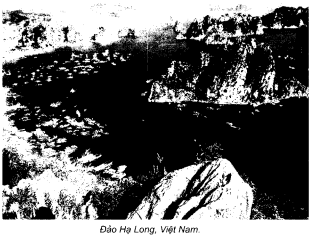

Đảo Hạ Long, Việt Nam.

Vịnh Hạ Long phía Đông giáp Đảo Cái Bầu và Cảng Cửa Ông, phía Tây giáp Đảo Tuần Châu, một phần Đảo Cát Bà. Phía Nam là tuyến đảo chạy dài từ những đảo đất Ba Mùn, Phượng Hoàng, Hạ Mai đến các đảo đá: Đầu Bê, Mái Nhà. Vịnh Hạ Long rộng 1.500 km^2 với trên 1.600 hòn đảo có tên. Nếu kể những hòn đảo không tên, số lượng còn nhiều hơn nữa.

Vịnh Hạ Long, một quần thể đảo đá, có chỗ quần tụ lại, trông xa ngỡ chồng chất lên nhau. Có chỗ tách ra, hai vách dựng đứng đối diện nhau qua một lạch nước hẹp. Có nơi đảo đứng dọc ngang xen kẽ tạo nên nhiều lớp, kéo dài hàng chục kilômét, như một trường thành vững chắc.

Đi giữa Hạ Long với hàng nghìn đảo đá sừng sững, cao thấp khác nhau, mỗi hòn một vẻ, hình thù kỳ thú, ta có cảm giác như đang đi giữa một thế giới động vật trải qua hàng triệu năm hóa đá.



Du thuyền trên Vịnh Hạ Long, Việt Nam.

Đảo đá Hạ Long, dưới bàn tay sắp xếp thần kỳ của tạo hóa không chỉ tạo nên những tác phẩm điêu khắc hoành tráng mà còn vẽ ra những công trình kiến trúc tự nhiên mỹ lệ. Các đảo này hoặc đứng đơn độc giữa luồng lạch (Hòn Đũa, Hòn Gà Chọi…) hoặc dựa vào sườn một dãy đảo lớn khác (Hòn Yên Ngựa, Hòn Bướm…). Có hòn bề thế bốn mặt phẳng lỳ, bóng nhẵn như những khối gỗ mun (Hòn Ấm, Hòn Đỉnh Dương).

Có hòn uốn lượn, càng lên cao càng thon nhỏ, sắc nhọn. Trên đó các loài dây leo, cây dại, các loài cây thân gỗ như: Chối, sầm, thông đá… phủ lên một màu xanh mượt. Vào mùa Hạ, lớp dây leo, cây dại đua nhau nở hoa muôn màu rực rỡ vàng, đỏ, xanh, tím…, nổi lên màu xanh bất tận của biển trời bao la.

Lúc này, Hạ Long vào mùa gió nồm Nam. Ngọn gió vô tận thổi từ Đại dương vượt qua lớp đảo đá mang vào đất liền cái mát lạnh của biển cả. Những sớm Hè khi vì Sao Mai còn thấp sáng Đỉnh núi Bài Thơ, dọc Bờ Bãi Cháy ta đã bắt gặp ngàn ngàn khách du lịch ngồi đón gió và ngắm ánh Mặt trời đằng Đông. Ánh nắng Mặt trời trải trên mặt vịnh những dải màu đan xen xanh tím. Bóng các dải đá in trên mặt nước lung linh nhiều hình thù xanh đen ngoằn ngoèo kỳ dị. Ấy cũng là lúc buồm trắng, buồm nâu, từ nhiều cửa biển như những chú bướm chập chờn lách lượn qua rừng đảo ùa vào bến nhộn nhịp. Chiều tà khi nắng tắt, mặt biển chuyển từ xanh lục sang màu huyết dụ, đảo đá từ màu lam ngả dần sang màu tím sẫm. Giữa mùa Hè, khi gió Đại dương bỗng dưng ngừng thổi và cái nóng oi bức trùm lên bãi bờ, ấy là lúc báo hiệu một trận mưa rào, hay một cơn bão dữ dội đang xuất hiện nơi nào đó trên Thái Bình Dương.

Mùa Thu mang đến cho Hạ Long những đêm Trăng huyền diệu. Ánh trăng Thu vàng dịu chiếu xuống mặt vịnh lung linh. Mặt nước như được dát một lớp thủy ngân lóng lánh. Dưới ánh trăng mờ ảo, đảo đá im lìm hiện lên trong cảnh tranh tối tranh sáng. Đảo quen thuộc, giờ bỗng trở nên xa lạ, huyền bí trong đêm Trăng Thu.

Mùa Xuân khi rừng táo, rừng mơ quanh bờ vịnh nở rộ là lúc Hạ Long mở ra một thế giới

thiên nhiên huyền ảo. Buổi sớm Xuân, Đảo Hạ Long chập chờn trong màn sương bạc mung lung.

Những ngày sương đi giữa Hạ Long ta cảm thấy đảo đá vừa lạ vừa quen, mờ mờ, ảo ảo. Xung quanh ta sương buông trắng xóa. Thuyền đi trong sương ta ngỡ như đi trong mây bồng bềnh. Tiếng sóng vỗ lộp bộp bên mạn thuyền, tiếng gõ thuyền lộc cộc của các bạn chài gần lắm, mà ngỡ là xa vời vợi.

Trong hàng nghìn đảo đá với những hình thù gợi cảm, còn chứa đựng biết bao hang động kỳ quan. Hang Đầu Gỗ cách Bãi Cháy 8 km. Đầu Gỗ là một đảo lớn, cao 189 m, xưa còn gọi là Đảo Vạn Cảnh.

Hang Đầu Gỗ có ba ngăn: Ngăn ngoài, đáy là một lòng chảo lớn, thấp hơn cửa hang 1 m. Trên mặt đáy phía Tây Nam có trụ đá trắng xám hình con rùa. Mai rùa hình vuông mỗi chiều 1 m; có nhiều rãnh nhỏ, sâu, dọc, ngang, gấp khúc, quanh co và nhiều trụ đá bé với nhiều hình dạng khác nhau. Tương truyền đó là sa bàn trận đại thắng Bạch Đằng (1288) của Hưng Đạo Vương. Phía trái hình rùa là măng đá[1] cao 20 m. Dọc theo măng đá nhô ra vô số nhánh



Hạ Long, Việt Nam.

đá hình đầu sư tử, đầu nghê... Phía trên các nhánh đá là đài sen đắp nổi. Ngọn măng đá giống hình một vị La Hán cao 2 m, tay phải cầm gậy đá, tay trái co lên ngang hông trong ống tay áo thụng, chân đứng trên đài sen. Nét mặt hiền từ đang nhìn ra cửa hang.

Ngăn giữa có một khối đá cao 1 m, tròn, trong suốt. Khi đèn chiếu vào, khối đá sáng rực lên. Giữa lòng ngăn có nhiều măng đá hình người, hình chim, đầu voi, đài sen xen kẽ. Các hình đó được thiên nhiên tạo ra một cách ngẫu nhiên, nhưng không ít khách du lịch băn khoăn tự hỏi: Phải chăng do bàn tay nghệ sỹ nào đó chạm khắc nên?

Ngăn trong cùng thất lại. Đáy ngăn có 4 giếng đá, quanh năm tràn đầy nước ngọt.

Khác với Hang Đầu Gỗ giấu kín trong lòng đảo, Hang Bồ Nâu mở rộng bên vách đảo đón gió lùa và sóng vỗ. Hang Bồ Nâu còn có tên Bồ Nông, vì xưa có nhiều chim bồ nông đến làm tổ. Hang chỉ có một ngăn hàm ếch, rộng.

Trần hang có nhiều nhũ đá dài ngắn khác nhau, lơ lửng thõng xuống, càng xuống thấp càng vuốt nhọn như những rễ cây. Toàn hang ánh lên màu tím hoa cà, điểm những đường xám trắng và vàng nhạt uốn quanh tựa vân gỗ. Trong ánh sáng mờ ảo, tĩnh mịch đến kỳ lạ, du khách sẽ nhìn thấy ở đáy hang ba măng đá giống ba vị sư ngồi chầu đầu trước một bàn cờ.

Hang Cửa Giữa còn có tên gọi Hang Con Gái (Hang Trinh Nữ). Tương truyền ở vùng Phong Cốc (Yên Hưng), có đôi vợ chồng nghèo làm nghề đánh cá thuê cho ngư chủ, sinh được một cô con gái tên là He. Thấy He đến tuổi dậy thì xinh đẹp, tên chủ gọi bố mẹ He đến, bảo He về làm vợ bé cho hắn. Hắn đe: Nếu không nghe lời, phải trả lại thuyền lưới cho hắn. Thương con, nhưng vì hoàn cảnh gia đình, bố mẹ He đành đưa con gái đến nhà chủ.

Sau nhiều lần dụ dỗ, đánh đập vẫn không làm He xiêu lòng, tên chủ bèn sai bọn tay chân trói He đưa xuống thuyền đày ra Đảo Cửa Giữa. He bị cột chặt vào vách đá trước cửa hang. Dù đói khát, nhưng He vẫn cất tiếng hát cho đến khi kiệt sức. Bà con ngư dân chôn cất cô ngay ở cửa hang và lập miếu thờ bên hốc đá. Chỗ vách đá He bị cột, ít lâu sau mọc lên một cột đá giống hình cô gái.

Hang Cửa Giữa có ba ngăn: Ngăn ngoài như một gian nhà mái bằng cao, rộng. Đáy ngăn là sàn đá phẳng. Ngăn giữa dài 8 m, rộng 5 m, cao 4 m. Nhiều măng đá với những hình thù lạ, tạo nên bức chạm trổ kỳ công, tinh xảo. Ngăn trong cùng hình chữ nhật dài 60 m, rộng 20 m.

1. Măng đá: Đá non nhú lên.

Vẻ đẹp của ngăn này tập trung ở vách hang. Những khối thạch nhũ chồng chất lên nhau tạo nên vô số các chạm trổ sinh động. Ở đây, có một nhóm măng đá màu trắng xanh tựa một tốp các cô gái đang ngồi trò chuyện, mái tóc dài lượn sóng buông lửng sau lưng. Một con đại bàng xòe cánh, cúi đầu dưới chân các cô gái.

Hang Trống có hai cửa rộng thông nhau theo chiều Đông - Tây qua một vách đão. Cửa hang phía Đông, ở trần mái có chùm thạch nhũ trắng rủ xuống lơ lửng, tựa chùm phong lan. Đứng trong Hang Trống, bỗng nghe đâu đây vang lên tiếng trống đều đặn xa vời. Đó là âm thanh gió lùa vào các lèn đá dội trở lại vách hang.

Cách Hang Trống 2 km về phía Tây Bắc là Hang Sửng Sốt trên Đảo Bồ Hòn. Hang có 2 ngăn. Ngăn ngoài vuông vức, vách dựng đứng phẳng lì. Trần và nền hang phẳng, nhẵn như láng xi măng. Toàn hang màu xanh cẩm thạch. Loáng thoáng điểm những vân dọc hồng nhạt. Ngăn trong hình hàm ếch, có 5 khối đá giống hình 5 ông tượng ở 5 tư thế khác nhau. Giữa lòng hang một khối thạch nhũ trắng toát vươn lên uy nghi, mang dáng dấp một vị tướng đời xưa khoác áo hoàng bào, ngồi trên lưng ngựa. Dưới ánh sáng mờ ảo, bàng bạc hơi nước, các măng đá, trụ đá trong hang giống hình người, súc vật dường như sống dậy, đang cử động, khiến cho du khách bàng hoàng sửng sốt.

Hạ Long nổi tiếng về các hang động, song vẻ đẹp Hạ Long còn do những hòn, những đảo, mang dáng hình tuyệt mỹ, như: Đỉnh Hương, Gà Chọi, Yên Ngựa, Hòn Rùa v.v…

Hòn Đỉnh Hương còn gọi là Hòn Bình Phong. Nó chắn ngang giữa lạch nước. Lúc thủy triều lên nó giống như một tấm bình phong. Khi thủy triều xuống, để lộ bốn chân uốn khúc, nâng khối đá hình chữ nhật trông tựa cái đỉnh hương.

Qua khỏi Hòn Đỉnh Hương chừng 1 km về phía Đông – Bắc du khách sẽ không khỏi ngạc nhiên khi thấy đôi gà chọi khổng lồ đang giương cánh chọi nhau trên mặt nước. Đó là Hòn Gà Chọi.

Đảo Yên Ngựa, hình dáng kỳ vĩ, sinh động, giống con ngựa xám đang lao mình về phía trước, nhưng vó vẫn giẫm trên mặt nước cuộn sóng.

Hòn Đũa, cách Bãi Cháy 15 km về phía Đông. Đó là ngọn núi đá cao chừng 40 m, tiết diện gần tròn, đứng chơ vơ giữa biển trời rộng lớn. Nếu nhìn hòn Đũa từ hướng Tây Bắc, ta thấy dáng Hòn Đũa tựa ông quan văn đời xưa: Mặc áo thụng xanh, đầu đội mũ cánh chuồn, 2 tay chắp trước ngực. Vì vậy hòn Đũa còn có tên Hòn Ông.

Hạ Long còn có một kho báu vô tận về hải sản, động thực vật học rất phong phú. Theo các nhà hải dương học, Biển Hạ Long có trên 1.000 loài cá, trong đó có 730 loài đã định tên. Hạ Long còn có những loài cá ngon nổi tiếng như: Chim, thu, nụ, đé… Loài cá có sản lượng cao là thiều, mòi, lầm, trích. Hạ Long cũng là vùng biển có nhiều loại tôm. Trong đó loại tôm có sản lượng cao, dinh dưỡng lớn là tôm he. Mực Hạ Long cũng là loài hải sản có tiếng như mực ống, mực lang, mực cơm…

Hạ Long còn là quê hương của hải sâm, bào ngư. Một loài hải sản xưa kia chỉ có Vua quan mới được thưởng thức. Sò huyết cũng là loài đặc sản có giá trị lớn của Hạ Long. Vùng biển có nhiều sò huyết là Vạn Hoa, Ba Mùn, Hoàng Tân…

Ngọc trai, một mặt hàng xuất khẩu, được khách hàng Quốc tế ưa chuộng. Ngọc trai nuôi ở ven các Đảo Cô Tô, Thanh Lân.

Hạ Long giàu đẹp, nên thơ, khiến cho lòng người say đắm, Hạ Long còn là nơi vang vọng những chiến tích của tổ tiên thuở trước và của con cháu hôm nay.

Truyền thuyết kể rằng: Ngày xưa trong một lần nước ta bị ngoại xâm, trời sai Rồng mẹ mang theo một đàn Rồng con xuống giúp dân ta đánh giặc. Thuyền địch từ biển ào ạt tấn công vào bờ. Đàn Rồng lập tức phun ra vô số châu ngọc. Những châu ngọc ấy biến thành muôn nghìn đảo đá. Chỗ kết lại như tường thành, chỗ dàn ra như một trận địa ngăn bước tiến quân thù, tạo thuận lợi cho quân dân ta chiến thắng. Sau khi thắng giặc, Rồng mẹ, Rồng con không về Thiên đình mà ở lại trần gian. Nơi Rồng mẹ xuống nước là Hạ Long, chỗ Rồng con xuống nước là Bái Tử Long. Đuôi của đàn rồng quẫy

lên trắng xóa, ấy là Bạch Long Vĩ...

Tuyến Đảo Vịnh Hạ Long dài 50 km, gồm nhiều ngọn núi cao từ 150 đến 200 m, rải rác có ngọn cao 300, 400 m. Những rặng núi hình móng ngựa và các đảo rất hẹp, dài chia cắt vịnh thành nhiều vùng kín đáo. Đáy vịnh khá sâu vừa là những hải cảng thiên nhiên thuận lợi, đảm bảo an toàn cho tàu thuyền ẩn náu khi mưa bão, vừa là những vị trí quan trọng, thích hợp cho hải quân lúc phòng thủ cũng như tấn công. Tuyến Đảo Hạ Long là bức bình phong vững chắc bao bọc phía Đông và Nam, tạo nên lá chắn kiên cố. Trong lịch sử giữ nước của dân tộc ta, đây là nơi các triều đại Ngô Quyền, Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo... nối tiếp nhau lập chiến công hiển hách.

Hạ Long còn là vùng di chỉ văn hóa cổ của dân tộc. Cách đây hàng vạn năm, trên vùng Biển Hạ Long xinh đẹp đã có con người cư trú. Nơi đây đã tìm thấy dấu vết con người thời đại Đồ Đá cũ. Đó là bộ sưu tập các rìu đá, đục đá có vết ghè đẽo... Nhưng giai đoạn phát triển huy hoàng nhất của người nguyên thủy Hạ Long là thời đại Đồ Đá mới. Số lượng di chỉ cư trú của con người thời Đá mới Hạ Long tìm được nhiều hơn bất kỳ thời đại nào trước đó và phân bố rộng khắp trên mặt vịnh. Trong vùng cư trú của mình, người nguyên thủy Hạ Long đã chế tác ra một khối lượng lớn các công cụ đồ đá với nhiều loại hình phong phú: Rìu, bào, đục, mũi nhọn, lưỡi câu, chày nghiền, bàn mài...

Về mặt nghệ thuật, người nguyên thủy Hạ Long sẵn có ý thức trang trí, trang sức. Đồ trang sức của họ gồm nhiều chất liệu, hình loại: Dũa, cưa, đục, mài khéo léo, tinh vi. Đồ gốm được chế tác trên bàn xoay, hình thù hài hòa, xinh xắn. Họa tiết trang trí trên các đồ đựng phổ biến là hình sóng nước.

Thiên nhiên Hạ Long đẹp vì sự hiện diện của những đảo đá, biển trời, hang động, nó còn đẹp hơn bởi sự thiên biến vạn hóa trong sự tưởng tượng của con người tùy theo thời gian, không gian và thời tiết, khiến du khách vừa cảm thấy gần gũi thân quen, lại vừa xa lạ đến ngỡ ngàng. Hạ Long có nhiều vùng, vịnh, chỗ phình ra, chỗ thắt lại..., những ngõ ngách khúc khuỷu đột nhiên hiện ra trước mắt ta rồi đột nhiên khép lại. Đang ngỡ ngàng trước cảnh vật này, thì trước mắt ta bỗng hiện lên một cảnh vật khác với hình dáng, màu sắc khác nhau. Có khi thuyền đang lướt tới bỗng đụng phải một dãy đảo sừng sững trước mặt chắn ngang lạch nước như bị chặn lại; nhưng đến gần, dãy đảo như né mình mở ra những lối ngoặt. Thuyền lại lướt lên. Cảnh tượng đó khác nào trò chơi ú tìm giữa con người và thiên nhiên, tạo lên những cảm xúc kỳ thú, mãnh liệt đối với du khách. Vì thế, ai đã một lần thăm Hạ Long khó lòng tránh khỏi nỗi nhớ nguôi ngoai.

Tháng 12-2000, Hạ Long lần thứ hai được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa Thế giới về Địa chất, Địa mạo.

22. Quần thể di sản danh thắng Tràng An

Khu du lịch sinh thái Tràng An, Tam Cốc, Bích Động, Chùa Bái Đính, Cố đô Hoa Lư liên kết các địa danh này là hệ sinh thái rừng đặc dụng đa sinh học. Đặc thù của các địa danh trên là nằm trên miền núi đá vôi, có đất ngập nước, hang động, sông, hồ, đầm với diện tích lên đến 12.252 ha. Quần thể Di sản này có cảnh đẹp thiên nhiên rất độc đáo từ núi đá vôi, hệ sinh thái, thảm rừng thực vật, động vật, đồng lúa, có cây xen lẫn sông, suối, đầm, hồ. Từ đó, tạo ra các tuyến du lịch trên Sông Ngô Đồng, Sông Vọc, Sông Sào Khê, Sông Đền Vối, Sông Bến Đang, Suối Tiên. Và nơi này , thiên nhiên đã tạo ra các hang động đẹp, độc đáo như: Động Thiên Hà, Động Thiên Thanh, Động Tiên, Động Tiên Cá, Động Vái Giời, Động Thủy Cung, Hang Bụt, Hang Tam Cốc, Hang động Tràng An, Hang Sinh Dược. Chẳng những thế, nơi đây còn có các di chỉ khảo cổ học rất có giá trị như: Hang Mòi, Hang Trống, Hang Bòi, Mái Ốc, Thung Bình, Thành cổ Hoa Lư và nhiều di tích lịch sử gắn với 4 vương triều: Đinh - Lê - Lý - Trần. Nó còn mãi với nơi này với các chứng tích lịch sử: Cung điện Hoa Lư, Đền Vua Đinh - Vua Lê, Chùa Bích Động, Chùa Bái Đính, Hành cung Vũ Lâm, Đền Thái Vi, Đền Trần, Suối Tiên và những thắng cảnh thiên nhiên ban tặng: Vườn Chim Thung Nham, Thung Nắng, Hang Múa, Rừng Đặc Dụng Hoa Lư. Ngày 23 – 6 – 2014, tại Doha, UNESCO đã công nhận Quần thể Danh thắng Tràng An chính thức trở thành *Di sản Thế giới hỗn hợp* đầu tiên của Việt Nam.

Thắng cảnh Tam Cốc – Bích Động thuộc Quần thể danh thắng Tràng An, Di sản thế giới hỗn hợp của UNESCO duy nhất ở Đông Nam Á

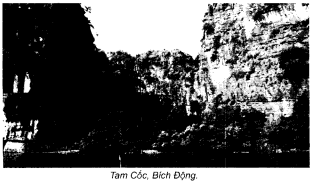

Tam Cốc, Bích Động.

23. Đờn ca tài tử Nam Bộ

Ngày 5 Tháng 12 năm 2013, tại phiên họp Uỷ ban liên chính phủ về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể lần thứ 8 của UNESCO diễn ra tại Thành phố Baku, nước Cộng hòa Azerbijan, Đờn ca tài tử Nam Bộ của Việt Nam đã được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.

24. Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh

Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh được thực hành rộng rãi khắp trong cộng đồng người Việt ở hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh. Do giá trị độc đáo và nổi bật của nó, nên ngày 27 – 11 – 2014, tại kỳ họp thứ 9 của UNESCO tại Paris (Pháp), nó đã được công nhận là *Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.*

25. Nghi lễ Kéo Co ở Việt Nam

Tại phiên họp diễn ra vào ngày 2 – 12 – 2015, của UNESCO lần thứ 10 tại Thành phố Windhoek, nước Cộng hòa Namibia, nghi lễ Kéo Co ở Việt Nam đã được công nhận là *Di sản văn hóa đa Quốc gia đại diện của nhân loại.*

26. Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam

Ngày 1 - 12 - 2016, tại phiên họp của *Ủy ban liên Chính phủ về bảo vệ Di sản Văn hóa phi vật thể* lần thứ 11 của tổ chức UNESCO diễn ra ở Thành phố Addis Ababa, Ethiopia, tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt Nam đã được công nhận là *Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện* của nhân loại.

27. Nghệ thuật bài chòi Trung Bộ

Ngày 7- 12 - 2017, tại phiên họp của Ủy ban Liên Chính phủ Công ước 2003 về *Bảo vệ Di sản Văn hóa phi vật thể* lần thứ 12 của tổ chức UNESCO diễn ra tại Jeju, Hàn Quốc đã công nhận *Nghệ thuật Bài chòi* Trung Bộ Việt Nam là *Di sản Văn hóa phi vật thể đại diện* của nhân loại. Ngày 5-5-2018, tại TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, tổ chức UNESCO đã trao bằng công nhận: *Nghệ thuật hát Bài Chòi* của 9 tỉnh Trung Bộ Việt Nam là *Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại.*

28. Non nước Cao Bằng là Công viên địa chất Toàn cầu

Ngày 12 Tháng 4 năm 2018, tại Paris, Pháp, Hội đồng Tư vấn mạng lưới Công viên địa chất Toàn cầu thuộc Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc (UNESCO) chính thức công nhận Công viên địa chất non nước Cao Bằng là Công viên địa chất Toàn cầu.



YEMEN

Yemen có 5 di sản Thế giới, trong đó có 3 di sản về văn hóa, 1 di sản về thiên nhiên và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Quần đảo Socotra (2008)

Socotra là quần đảo ngoài khơi Bờ biển Yemen, cách đất liền 380 km với khoảng 50.000 người sinh sống. Cách ly hoàn toàn khỏi những bất ổn chính trị và an ninh trong nước, với kiểu tiểu khí hậu tuyệt vời cùng với sự đa



Thực vật trên Đảo Socotra, Yemen.

dạng sinh học đặc biệt, hòn đảo được mệnh danh là thiên đường lạ nhất thế giới. UNESCO đã xem đây là quê hương của loài cây hoa thú vị có nhựa đỏ màu máu, một số loài có thể phát mùi, dưa chuột độc , một số loài có hình dạng như cái chai và gần 200 loài chim kỳ lạ, 700 loài thực vật độc đáo và một số loài động vật chỉ tìm thấy ở quần đảo này. Năm 2008, quần đảo này được công nhận là *Di sản Thế giới*.

Đảo Socotra là nơi sinh sống của hàng trăm loài động thực vật đặc hữu hoặc có nguy cơ tuyệt chủng. Đặc biệt là cây Huyết Rồng, một biểu tượng của nơi đây. Loài cây có tán lá mọng nước, và luôn hướng về phía Mặt trời, do nhựa của cây màu đỏ nên nó có tên là Huyết Rồng.

Văn hóa của người Socotra cũng không kém phần độc đáo, và đã được bảo tồn, giữ gìn qua nhiều Thế kỷ bởi sự tách biệt với thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, kể từ năm 1999, khi sân bay thương mại được xây dựng ở Hudibu, ngoại ô Thủ đô của Yemen, phục vụ việc phát triển du lịch tại hòn đảo, và giúp giảm bớt đói nghèo nhưng cũng đồng nghĩa với việc nền văn hóa sống đặc biệt nơi đây cũng bị ảnh hưởng.

2. Thành phố cổ Sana'a (1986)

Khoảng 2.500 năm trước đây, Sana'a là một thành trì của vương quốc Saba thuộc Yemen và cũng là giao lộ để từ đây các đoàn lữ hành đi tới vùng đất phía Nam Bán đảo Ả Rập. Theo ngôn ngữ của người Saba thì Sana'a có nghĩa là *"nơi phòng ngự tốt"*. Cấu trúc đô thị lúc ban đầu được xây dựng xung quanh sườn núi, dần dần thị trấn được mở rộng xuống vùng đồng bằng màu mỡ phía dưới.

Đến Thế kỷ thứ IV S. CN những bức tường xây bằng gạch và cổng bằng gỗ, giúp tăng cường bảo vệ vững chắc thành phố. Nhưng rồi Sana'a vẫn không tránh khỏi họa xâm lăng từ bên ngoài. Vào Thế kỷ thứ VI, sự thống trị của người Abyssinia ở đây vừa chấm dứt, thì quân đội Ba Tư đến chiếm đóng. Dưới thời thống trị của quân Ba Tư, đạo Hồi đã được truyền bá vào thành phố. Tín ngưỡng mới này đã làm thay đổi bộ mặt của thành phố. Bên trong những bức tường đôi khi phải xây đi xây lại với các tháp bằng đá. Người ta thấy xuất hiện nhiều nhà cửa vườn tược, đền thờ Hồi giáo, nhà tắm công cộng và những ngôi trường dòng ngày càng nhiều thêm. Việc buôn bán phát triển mạnh, sầm uất với những mặt hàng Ả Rập nổi tiếng như: Thép, hàng dệt, tơ lụa, ngọc và các hương liệu gia vị.

Với những vật liệu và kỹ thuật truyền thống, những người xây dựng ở Sana'a đã tạo nên sự hài hòa với thiên nhiên và môi trường. Những ngôi nhà khối vuông hình tháp xây bằng gạch không nung trên nền đá cao tới 10 tầng. Các ngôi nhà khi xây dựng đều để nhiều cửa sổ để đón ánh sáng Mặt trời, nhiều cửa ra vào và các hốc tường, làm cho nội thất các ngôi nhà thoáng rộng. Mọi nhà trong thành phố thường quét vôi trắng, trông sáng sủa và làm dịu mặt tiền nặng nề trong các ngày Hè chói chang của xứ sở Yemen.

Sana'a đã tồn tại và không hề thay đổi qua hơn 1.000 năm với 2 lần bị quân Thổ Nhĩ Kỳ Ottoman chiếm đóng phá phách. Năm 1962, thành phố này trở thành Thủ đô của Yemen. Sự phát triển nhanh chóng của Thủ đô đã đe dọa thành phố cổ kính có tường bao quanh này.

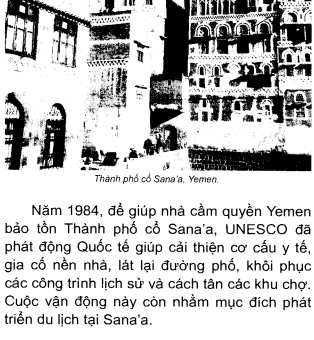

Thành phố cổ Sana'a, Yemen.

Năm 1984, để giúp nhà cầm quyền Yemen bảo tồn Thành phố cổ Sana'a, UNESCO đã phát động Quốc tế giúp cải thiện cơ cấu y tế, gia cố nền nhà, lát lại đường phố, khôi phục các công trình lịch sử và cách tân các khu chợ. Cuộc vận động này còn nhằm mục đích phát triển du lịch tại Sana'a.

3. Thành phố tường thành cổ Shibam (1982)

Thành phố cổ Shibam, đặc trưng của nền văn hóa bùn, nằm ở Thung lũng Hadramacut, phía Đông Yemen, một đất nước giàu những dấu ấn lịch sử, kiến trúc, dinh thự.

Shibam, được xây dựng vào khoảng Thế kỷ

thứ IV, là một trong những bằng chứng nổi bật nhất của nền nghệ thuật và kiến trúc Yemen, trong đó có bức tường cổ Shibam và bức tường vây quanh đã được ghi vào danh mục *Di sản văn hóa Thế giới* của UNESCO năm 1982.

Thành phố Shibam nổi tiếng với những tòa cao ốc được xây bằng gạch bùn liền kề nhau. Tại các vùng sa mạc khô cằn, gỗ và đá là các vật liệu rất khan hiếm, nhưng bù vào là có nhiều cát, đất sét và bùn.

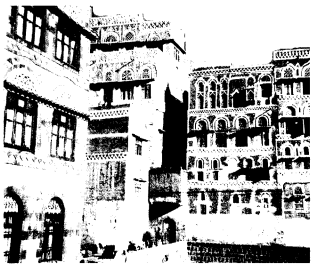

Thành phố cổ Sana'a, Yemen.

Với sự thông minh và khả năng thích nghi sinh tồn, cư dân sống tại các vùng sa mạc này đã sáng tạo cách riêng để xây dựng nên những nơi trú ngụ an toàn bằng nhiều vật liệu sẵn có.

Từ lối kiến trúc đặc biệt, thành phố đã tồn tại suốt 16 Thế kỷ tuổi này được biết đến với cái tên *"Manhattan của sa mạc"*. Đây là ví dụ cổ xưa nhất và hoàn hảo nhất về quy hoạch đô thị theo chiều thẳng đứng.

Nguyên liệu được sử dụng để xây dựng các tòa nhà cao tầng ở Shibam chỉ là bùn nhão đã qua công đoạn xử lý thủ công. Rơm được trộn lẫn với bùn, thêm cát và nước sẽ làm cho bùn cứng và gắn lại thành viên gạch. Những tấm gạch hình chữ nhật sau một tuần phơi dưới ánh nắng chói chang của vùng sa mạc sẽ trở nên rắn chắc và sẵn sàng để đưa vào xây dựng.

Shibam có khoảng 500 căn nhà tháp cao từ 5- 11 tầng, mỗi tầng gồm 1 đến 2 căn hộ. Trên cùng một tòa nhà nhưng độ dày, mỏng cũng khác nhau ở giữa các tầng. Ở những tầng bên dưới, độ dày của tường là từ 1,5-2 m. Tuy nhiên, càng lên cao tường càng mỏng dần. Lối kiến trúc này giúp tòa nhà vững vàng và khó sụp đổ.

Để bảo vệ khỏi mưa và xói mòn, bùn không chỉ dùng để tạo ra những tấm gạch xây nhà, mà còn được sử dụng để gia cố phần tường bên ngoài các công trình. Chúng đóng vai trò như vữa trát tường rất hữu hiệu để chống lại các vết nứt, đồng thời tạo vẻ thẩm mỹ cho các tòa nhà.

Đặc biệt, có những tòa nhà cao đến 30 m, được xây dựng từ thế kỷ thứ XVI, được coi là những kiến trúc gạch bùn cao nhất thế giới, đồng thời là những mô hình nhà chung cư cao tầng đầu tiên của nhân loại.

Những ngôi nhà cao tầng ở Shibam không giống như các tòa nhà cao tầng hiện đại có nhiều hộ gia đình sinh sống. Ở đây, mỗi tòa nhà chỉ thuộc quyền sở hữu của một gia đình. Tất cả mọi người trong gia đình tập trung sinh hoạt và cư trú chủ yếu từ tầng thứ ba trở lên của tòa nhà. Tầng một và tầng hai dùng làm kho tích trữ lương thực và chuồng dành cho gia súc.

Nhà không chỉ là nơi trú ngụ mà còn là kho lương thực phòng khi thành phố bị kẻ thù vây hãm trong thời gian dài. Chu vi của thành phố là hệ thống tường bảo vệ với 20 cổng ra vào. Các tòa nhà trong thành phố liên thông với nhau bằng lối đi ngoài hành lang bên trên. Cách thiết kế này giúp người dân có thể dễ dàng di chuyển sang tòa nhà bên cạnh để ứng chiến một khi kẻ thù đột kích vào các tòa nhà trong thành phố. Chúng được xây dựng như vậy để tránh cái nắng nóng và lũ lụt ở xứ sở sa mạc này.

Mặc dù chiều cao lớn, nhưng chiều ngang của các tòa nhà lại khá mỏng, thêm vào đó, nhiều đường phố hẹp và tối, nằm kẹp giữa các tòa nhà cao tầng khiến thành phố trông khá chật.

Vì đường đi ở đây rất hẹp, với bề ngang chỉ đủ cho một chiếc ôtô, nên thành phố cho phép ôtô tự do đi lại trên mọi con đường. Bù lại các hoạt động thương mại nhộn nhịp và nhiều màu sắc trên đường phố khiến Shibam luôn sống động và lôi cuốn.

Các công trình kiến trúc độc đáo bằng bùn của Shibam được gìn giữ và bảo tồn cẩn thận bởi nó là niềm kiêu hãnh của tinh thần đoàn kết và tinh tự lực của người dân nơi đây.

**** Ngoài ra, Yemen còn có những di sản khác được UNESCO công nhận:***

1. Thị trấn lịch sử Zabid (1993)

2. Các bài hát Sanaa (2008).

B. DI SẢN THẾ GIỚI TẠI CHÂU ÂU

ALBANIA

Albania có 3 di sản Thế giới, trong đó hai di sản thuộc về văn hóa và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

Thành phố Butrint (1992)

Butrint (tiếng Albania: Butrint hoặc Butrinti) là một thành phố của Hy Lạp cổ và là di tích cổ ở Sarandë, nước Albania, sát biên giới Hy Lạp. Thời xưa gọi nơi đây là Bouthroton hoặc Bouthrotios theo tiếng Hy Lạp Cổ và Buthrotum trong tiếng Latinh. Butrint nằm trên một ngọn đồi nhìn xuống Kênh Vivari, có người cư trú từ thời tiền sử. Xưa kia Butrint là một địa phương của vùng Epirus, một thuộc địa của đế quốc La Mã.

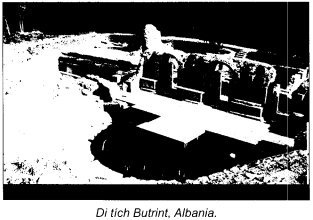

Di tích Butrint, Albania.

Ban đầu Bouthroton là một thành phố trong vùng Epirus cổ và là một trong các trung tâm chính của bộ lạc Chaonians ở Hy Lạp, gắn bó chặt chẽ với thuộc địa Corinth trên Đảo Corfu và các bộ lạc Illyria ở phía Bắc. Theo thi sỹ cổ La Mã Virgil, người lập ra Butrint là tiên tri Helenus, con trai của Vua Priam Thành Troy, người đã kết hôn với Andromache và chuyển tới miền Tây sau khi Thành Troy thất thủ. Sử gia người Hy Lạp Dionysius của Thành Halicarnassus cũng như thi sỹ Virgil đều viết rằng Aeneas đã tới thăm Bouthroton sau khi chạy thoát khỏi Thành Troy.

Chứng cứ khảo cổ cho thấy nơi đây có người cư trú từ khoảng giữa Thế kỷ X và Thế kỷ VIII Tr. CN. Dân cư nguyên thủy dường như đã bán thực phẩm cho Đảo Corfu và có một pháo đài cùng một đền thờ thần Thánh. Bouthroton chiếm vị trí chiến lược quan trọng, vì kiểm soát được Eo biển Corfu. Thế kỷ thứ IV Tr. CN nơi đây đã có một nhà hát, đền thờ Thần Asclepius và một quảng trường lộ thiên để hội họp (agora).

Năm 228 Tr. CN, Bouthroton cùng với Đảo Corfu trở thành đất bảo hộ của người La Mã. Cộng hòa La Mã dần dần thống trị Bouthroton từ năm 167 Tr. CN. Trong Thế kỷ tiếp theo, Bouthroton trực thuộc Tỉnh Illyricum. Năm 44 Tr. CN, Caesar chỉ định Bouthroton là thuộc địa để thưởng công các binh sỹ đã cùng ông ta chiến đấu chống Pompey. Lãnh chúa địa phương Titus Pomponius Atticus đã lệnh cho phái viên Cicero của mình vận động Viện nguyên lão (La Mã) chống lại kế hoạch này và kết quả là Bouthroton chỉ nhận một số ít người thực dân.

Năm 31 Tr. CN, Hoàng đế Augustus vừa mới chiến thắng Mark Antony và Cléopâtra ở trận thủy chiến Actium tái lập Bouthroton làm khu thuộc địa của cựu chiến binh. Các cư dân mới đã mở rộng thành phố và xây dựng nhiều nhà, một kênh cống dẫn nước (aqueduct), nhà tắm công cộng kiểu La Mã, khu họp chợ lộ thiên và một nhà có giếng nước (phun) (nymphaeum).

Vào Thế kỷ thứ III S. CN, một trận động đất đã phá hủy phần lớn thành phố, san bằng các nhà ở ngoại ô trên đồng bằng Vrina và cả khu họp chợ lộ thiên ở trung tâm thành phố. Nhiều cuộc khai quật khảo cổ cho thấy thời đó, Bouthroton đã suy thoái và trở thành trung tâm sản xuất. Tuy nhiên, thành phố vẫn tồn tại và trở thành cảng chính của vùng Epirus cổ.

Di tích nhà rửa tội ở Thế kỷ thứ VI

Đầu Thế kỷ thứ VI S. CN, Buthroton là nơi đặt trụ sở giáo phận và có một nhà thờ chính tòa cùng một nhà rửa tội kiểu Paleochristian lớn. Hoàng đế Justinian đã cùng cố các tường thành. Bộ tộc Ostrogoths dưới quyền Vua Totila đã cướp phá Buthroton năm 550. Các chứng cứ khảo cổ cho thấy thời đó Bouthroton đã nhập cảng hàng hóa, rượu và dầu từ vùng Đông Địa Trung Hải và tiếp tục cho tới đầu Thế kỷ thứ VII khi đế quốc Byzantine để mất các tỉnh này.

Trong Thế kỷ thứ VII, cùng với những thành phố vùng Địa Trung Hải, Buthroton thu hẹp lại thành một pháo đài nhỏ và sau khi thế lực La Mã bị sụp đổ - Buthroton bị đế quốc Bulgaria I (632-1018) kiểm soát một thời gian ngắn, trước khi đế quốc Byzantine chiếm lại vào Thế kỷ thứ IX. Thành phố vẫn là một tiền đồn của đế quốc Byzantine chống lại các cuộc tấn công của người Normans cho tới năm 1204, sau cuộc Thập tự chinh Thứ 4, đế quốc Byzantine tan rã. Vào những Thế kỷ tiếp theo, vùng này là nơi tranh chấp giữa người Byzantine, người Angevin ở Nam Italia và người Thành Venezia. Thành phố bị đổi chủ

nhiều lần. Năm 1267, Charles I của Napoli nắm quyền kiểm soát cả Buthroton lẫn Đảo Corfu và cho tân trang nhà thờ chính tòa cùng các tường thành.

Cộng hòa Venezia mua vùng này và Đảo Corfu từ tay người Angevin trong năm 1386, tuy nhiên các thương gia Venezia chỉ chú trọng tới Corfu, còn Bouthroton lại rơi vào tình trạng suy thoái lần nữa. Năm 1490, họ xây một pháo đài nhỏ và một cây tháp ở đây.

Năm 1797, Butrint rơi vào tay người Pháp, khi Venezia nhượng vùng này cho Napoléon theo Hiệp ước Campo Formio. Năm 1799, viên thủ hiến địa phương của đế quốc Ottoman là Ali Pasha Tepelena chiếm vùng này, cho tới khi Albania giành được độc lập năm 1912. Thời đó, Thành phố cổ Bouthroton đã không còn người cư ngụ từ nhiều Thế kỷ trước và bị bao bọc bởi các đầm lầy.

Thành phố Butrint đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1992.

**** Ngoài ra, còn hai di sản UNESCO công nhận ở Albania nữa, đó là:***

1. Trung tâm lịch sử của Berat và Gjirokastra (2005)

2. Nghệ thuật hát đối Albania (2008).

ANDORRA

Nước Andorra có một di sản Thế giới được UNESCO công nhận.

Thung lũng Madriu, Claror và Perafita (2004)

Andorra là một Quốc gia nhỏ nằm trên Dãy núi Pyrenees, giữa hai Quốc gia là Tây Ban Nha và Pháp. Nơi đây có những cảnh quan vô cùng ấn tượng, với phong cảnh băng giá, vách đá cheo leo, sông băng, nhiều đồng cỏ và thung lũng rừng. Ba thung lũng Madriu, Claror, Perafita là địa danh nổi tiếng của đất nước Andorra. Đó là vùng thung lũng với nhiều hồ, sông băng, vách núi cao, hệ động thực vật đa dạng.

Đặc biệt, nơi đây xưa kia đã tồn tại một xã hội cổ từ Thế kỷ XIII. Con người ở đây quý trọng đất đai, sử dụng thích ứng với nó qua nhiều Thế kỷ tạo ra một cảnh quan văn hóa còn tồn tại đến ngày nay. Các hoạt động chính ở khu vực là: *Canh tác trên các thửa ruộng bậc thang, chăn nuôi cừu, lâm nghiệp (trồng bạch dương thay thế cho thông), rèn sắt và làm thủy điện.*

Di sản văn hóa của Thung lũng Madriu, Claror, Prafita bao gồm: *Khu vực Ràmio và Entremesaigües; mỏ sắt La Maiana và Claror; ruộng bậc thang; những trang trại chăn nuôi vắt sữa cừu; các bức tường, đập thủy điện L'Illa và Ràmio; hệ thống tưới tiêu khu vực canh tác ở độ cao 1.900 m và nhiều con đường rải đá từ Thung lũng Madriu đến các khu vực lân cận.*



Thung lũng Madriu, Claror và Perafita ở Andorra.

Trong suốt 700 năm qua, dân cư ở Madriu, Claror và Perafita đã biết cách sử dụng tài nguyên khan hiếm của vùng Núi Pyrénees để tạo ra một môi trường sống bền vững, hài hòa với thiên nhiên.

Năm 2004, UNESCO đã đưa các thung lũng Madriu, Claror, Perafita vào danh sách *Di sản Thế giới.*

ANH - UNITED KINGDOM

Vương quốc Liên hiệp Anh có 28 di sản Thế giới, trong đó có 4 di sản tự nhiên, 1 di sản hỗn hợp và 23 di sản văn hóa.

1. Cầu máng Pontcysyllte (2009)

Nhìn từ xa, cầu Pontcysyllte ở Anh giống như một chiếc cầu bình thường. Chỉ khi đến gần mới nhận ra nét đặc biệt của cây cầu này.

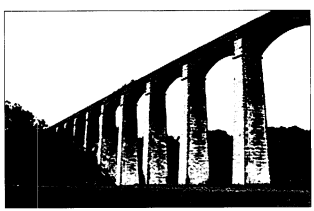

Cầu máng Pontcysyllte, Anh.

Trên cầu, ngoài làn đường riêng dành cho người đi bộ còn có một hệ thống thủy lộ vô cùng ấn tượng. Hệ thống cầu máng Pontcysyllte được xây dựng từ năm 1795 -1805, là một trong những thành tựu kỹ thuật vĩ đại nhất vào thời điểm đó. Trong suốt hơn 200 năm, Pontcysyllte là hệ thống cầu máng dài và cao nhất ở Anh. Thủy lộ dài 307 m, rộng 3,4 m và

sâu 1,6 m, là một phần của hệ thống thủy lộ dài 18 km. Công trình này được thiết kế vô cùng khéo léo, những vòm cầu uốn lượn bên cột đỡ vừa thanh mảnh, lại vừa chắc khoẻ, khiến thủy lộ hoành tráng vẫn giữ được nét tao nhã, thanh lịch.

Trong nửa đầu Thế kỷ XIX, hệ thống cầu máng có ảnh hưởng rất lớn tới kinh tế của khu vực. Pontcysyllte tạo điều kiện cho hoạt động khai thác than, kim loại, các mỏ đá vôi và sản xuất vôi phát triển nhanh chóng. Ngày nay, hệ thống thủy lộ không còn được dùng để phục vụ việc vận chuyển than và đá vôi, tuy nhiên nó đã trở thành một điểm du lịch phổ biến. Cả người lớn lẫn trẻ con đều rất háo hức khi tới tham quan Pontcysyllte. Hệ thống cầu máng mang một nét đẹp vô cùng độc đáo, do đó công trình đã được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới.*

2. Cung điện Westminster, Tu viện Westminster và Nhà thờ lớn St Margaret (1987)

Cung điện Westminster nằm ngay bên bờ Sông Thames ở Westminster thuộc Thủ đô London nước Anh, là nơi làm việc và nghị sự của Hạ Viện và Thượng Viện Quốc hội Vương Quốc Anh. Nó còn có tên gọi khác là Nhà Quốc hội.

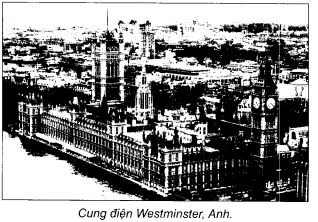

Cung điện Westminster, Anh.

Tòa nhà chiếm một vị trí quan trọng, là trung tâm quyền lực của nước Anh đã hơn 1000 năm. Trước đây, Cung điện Westminster là nơi ở của Hoàng gia, còn ngày nay, trải qua nhiều sự cố, bị tàn phá bởi chiến tranh và nhiều lần sửa chữa tu bổ, nó đã trở thành một cung điện nguy nga tráng lệ mang tính lịch sử lâu đời.

Cung điện được xây dựng từ thời Trung cổ, sau một vụ cháy lớn năm 1834, nó được sửa chữa lại trong một thời gian dài (khoảng 30 năm). Với một lối kiến trúc phức tạp và tinh xảo, tòa nhà hiện giờ gồm có 1.200 phòng, 100 cầu thang và có tổng cộng khoảng 3 km lối đi cùng hành lang. Khu đại sảnh Westminster là một trong những khu vực mang đậm dấu ấn lịch sử vẫn còn giữ gần như nguyên vẹn nhiều đường nét xưa, ngày nay được sử dụng cho các sự kiện lớn của đất nước. Hai bên cung điện là hai tòa tháp cao vút gọi là Tháp Victoria và Tháp Đồng Hồ - nơi có chiếc đồng hồ nổi tiếng Thế giới với quả chuông lớn: *Tháp Đồng Hồ Big Ben*.

Trong thời gian nghỉ Hè của Quốc hội, Cung điện Westminster mở cửa đón các tour du lịch vào tham quan. Qua lối vào chính là Cổng St Stephen, sau đó đến các phòng họp Thượng viện, Hạ viện, các phòng khánh tiết, phòng trưng bày nghệ thuật, tới các phòng chức năng khác sẽ đến phòng khánh tiết trung tâm. Đó là một đại sảnh hình bát giác, một điểm nhấn trọng tâm của cung điện nằm giữa nhà Hạ viện và Thượng viện - một "*ngã tư*" của nhà Quốc hội. Bên kia phòng họp Thượng viện là một hành lang riêng xuyên qua phía dưới Tháp Victoria dẫn đến khu vực từng là nơi Quốc hội đầu tiên của nước Anh nghị sự và điều hành. Sau đó tới phòng riêng của Nữ Hoàng, phòng trưng bày nghệ thuật của Hoàng Gia. Gallery cũng là nơi các Nghị sỹ của hai Viện gặp gỡ và nghe những bài diễn văn của vị đứng đầu Nhà nước và Chính phủ. Phía Bắc của nhà Hạ viện là khu văn phòng dành cho bộ trưởng và quan chức Chính phủ.

Công trình đặc biệt nổi tiếng nhất của cung điện là Tháp Đồng Hồ - còn gọi là Tháp Big Ben. Lịch sử của chiếc đồng hồ cũng chứa đựng nhiều điều thú vị: Năm 1848, nhà thiên văn học của Hoàng gia, ngài George Airey và Luật sư Edmund Denison - một người thợ làm đồng hồ không chuyên, được giao nhiệm vụ thiết kế chiếc đồng hồ lớn, còn người trực tiếp làm ra nó là Edward Dent - một thợ chế tạo đồng hồ chuyên nghiệp. Chiếc chuông của đồng hồ đã phải đúc lại đến lần thứ hai mới thành công. Lần đầu vào năm 1856, chiếc chuông đầu tiên được vận chuyển đến bằng một cỗ xe 16 con ngựa kéo với sự hỗ trợ của rất nhiều người. Chẳng may khi ngài Denison sử dụng chiếc búa tạ lớn để gõ thử, nó đã bị vỡ. Người ta phải đúc lại chiếc chuông thứ hai tại London vào năm 1858, sau đó phải mất 18 tiếng đồng hồ với nhiều công sức mới kéo lên được tháp cao 60 m.

Tiếng chuông đầu tiên của Big Ben ngân lên vào Tháng 7-1859. Nhưng một lần nữa nó lại bị nứt sau 2 tháng sử dụng. Tuy nhiên, người ta chỉ đơn giản xoay nó đi một góc để quả búa gõ không tác động trực tiếp vào vết nứt nữa, và hiện trạng này vẫn còn giữ nguyên cho đến ngày nay. Về cái tên Big Ben, không ai biết chính xác nguồn gốc của nó, tuy nhiên các giả thuyết được nhiều người nhắc đến nhất là, cái tên được đặt để gọi vị Nghị sỹ đầu tiên của Hạ viện tên là Benjamin Hall, một người có chiều cao quá khổ. Giả thuyết khác, đó là Nick name của một võ sỹ vô địch hạng nặng môn quyền Anh thời bấy giờ tên là Ben Caunt. Anh ta đấu trận cuối cùng trong sự nghiệp vào năm 1857, năm mà cái chuông đầu tiên ra mắt công chúng.

Nằm không xa Cung điện Westminster về phía Tây là Tu viện Westminster - một nhà thờ cổ theo kiến trúc Gothique vốn rất nổi tiếng. Với lịch sử lâu đời và vẻ đẹp huy hoàng, nó luôn gắn liền với rất nhiều sự kiện của Hoàng gia Anh. Đây là biểu tượng chính trị đầy quyền lực của xứ sở sương mù đã được 1.035 năm tuổi, và được xem là một trong những *Di sản văn hóa Thế giới.*

Tên chính thức của tuyệt tác kiến trúc rộng hơn 2.970 m^2 này là *Trường dòng Thánh Peter Westminster.* Công trình được xây dựng chủ yếu bằng đá vôi từ vùng Cean nước Pháp, sa thạch Reigate ở Surrey và cẩm thạch của vùng Purbeck, Dorset, nước Anh.

Tu viện Westminster được xây dựng vào năm 1050 S.CN theo lối kiến trúc Romenesque. Tuy nhiên, đến năm 1245, do bị xuống cấp nghiêm trọng, Henry III đã quyết định cho dỡ bỏ tu viện và xây lại theo phong cách Gothique với nhiều đường nét thẳng đứng lên xuống.

Mái vòm chính giữa tu viện được thiết kế vô cùng trang nhã và tinh tế với những đường nét nhỏ mảnh kéo dài từ sàn đến hết trần tu viện, tạo cảm giác như cả tòa tháp đang hướng đến tận thiên đường và khung cửa sổ được bố trí trên cao để lấy ánh nắng.

Sự uy nghi, tráng lệ vẫn còn nguyên như ngày William The Conquetor, vị Vua đầu tiên làm lễ đăng quang ở đây. Kể từ đó, các Quốc vương, ngoại trừ Edward V và Edward VII, tất cả đều được trao vương miện tại tu viện này. Chiếc ngai vàng đăng quang gần đây đã được trùng tu lại và trưng bày ở một phòng thiết kế đặc biệt của khu nhà nguyện Thánh Peter.

Mỗi vị Vua của nước Anh đều để lại dấu ấn của mình tại đây. Hình dáng Vua Henry III ẩn hiện trong những nét kiến trúc nhà thờ Trung cổ, Henry IV đem lại nét đẹp cho các bức tường của nhà thờ Thánh mẫu, gợi lại hình ảnh những chiến binh dũng cảm trong cuộc chiến ở Britain. Sau một đời trị vì vương quốc, những vị Hoàng đế nước Anh cũng chọn nơi đây làm chốn dừng chân cuối cùng trước khi về với cõi vĩnh hằng.

Rất nhiều bức tượng của các nhà Bác học, danh nhân, người hùng... của nước Anh qua các thời kỳ được điêu khắc trong tu viện.

Đội hợp xướng là một phần không thể thiếu của tu viện Westminster Abbey, bao gồm 21 cậu bé và 12 Lay Vicars (tên gọi của các giọng nam) làm nhiệm vụ xướng ca hàng ngày.

Chiếc đàn Organ của Tu viện Westminster được thiết kế bởi J.L.Pearson năm 1727 và đã được sửa sang rất nhiều lần. Orlando Gibbons và Henry Purcell là hai trong số những nhà soạn nhạc nổi tiếng nhất làm nhiệm vụ chơi đàn Organ tại Westminster Abbey.



Tượng của các nhà Bác học, danh nhân tại Westminster, Anh.

Nhà thờ Thánh Margaret là một kiểu công trình xây dựng thẳng đứng đẹp quyến rũ, tiếp tục là một nhà thờ giáo xứ của Hạ nghị viện, và là một phần tách rời của cụm di tích.

3. Di chỉ thời đồ đá mới ở Orkney (1999)

Skara Brae là tàn tích của một khu định cư thời kỳ đồ đá mới, nằm ở Vịnh Skaill trên bờ biển phía Tây thuộc Quần đảo Orkney của Scotland, là một trong những di tích thời tiền sử đáng chú ý nhất ở Châu Âu.



Khu di chỉ Orkney nhìn từ trên cao, Anh.

Vào mùa Đông năm 1850, một cơn bão lớn đã đổ bộ vào vùng Vịnh Skaill trong Quần đảo Orkney ở phía Đông Bắc Scotland, nó chôn vùi ngôi Làng Skara Brae dưới những đụn cát trắng, đến năm 1927 các nhà khảo cổ học mới bắt tay vào công cuộc khai quật khu vực này, nơi đã có con người sinh sống cách đây 5.000 năm.

Sau khi khai quật ngôi Làng Skara Brae, người ta tìm thấy chỉ có vỏn vẹn 10 ngôi nhà, được xây dựng bằng các loại đá phẳng xếp chồng lên nhau trong đập đất mà không có vữa. Những bức tường của mỗi ngôi nhà được làm bằng tấm đá sa thạch với vách và mái được rải sỏi, đôi khi là xương của động vật...

Các ngôi nhà được thiết kế khá đơn giản, trông chúng như những túp lều nhỏ vuông vắn được liên kết với nhau bằng lối ra vào phức tạp. Kích thước trung bình của mỗi ngôi nhà nơi đây là khoảng 40 m^2, với số lượng cư dân sinh sống vào thời kỳ đó là không quá 50 người.

Nội thất bao gồm bàn ghế, giường tủ bằng đá cùng một số hiện vật được chạm khắc đầy bí ẩn. Không gian giữa của mỗi ngôi nhà được đặt một lò sưởi hình chữ nhật, dùng để sưởi ấm và nấu thức ăn. Dọc theo mỗi bên tường là một chiếc giường đá phủ bằng da động vật, bên cạnh được kê một chiếc tủ đựng thức ăn. Tất cả các vật dụng hằng ngày vẫn còn nguyên vẹn và được bảo quản tốt nhất có lẽ là nhờ những đụn cát bao phủ hàng ngàn năm qua.

Cư dân từng sinh sống ở khu vực này là những người nông dân làm nghề chăn nuôi, trồng trọt, săn bắn và đánh bắt; các thợ thủ công lành nghề làm việc trên những bộ xương động vật, điêu khắc đá, trang trí tàu thuyền, chế tạo công cụ lao động và làm đồ gốm.

Ngôi Làng Skara Brae được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 1999. Ngày nay, dưới tác động của thiên nhiên, hiện tượng xói mòn cùng với sự xâm lấn dữ dội của cát và nước biển khiến cho ngôi làng ngày càng gần biển hơn. Thêm vào đó là số lượng du khách đông gây ra nhiều vấn đề ô nhiễm môi trường và phức tạp cho khu vực. Đứng trước tình trạng nguy cấp này, chính quyền địa phương đang thực hiện nhiều biện pháp bảo quản khác nhau, nhằm giảm bớt những thiệt hại đang và sẽ diễn ra cho khu di tích.

4. Đảo Gough và đảo Inaccessible (1995)

Đảo Gough là một hòn đảo núi lửa ở phía Nam Đại Tây Dương. Nó thuộc nhóm đảo Tristan Da Cunha và một phần của Saint Helena, Ascension và Tristan da Cunha, lãnh thổ hải ngoại thuộc Anh. Hòn đảo không có người ở, ngoại trừ các nhân viên của một trạm dự báo thời tiết (thường là 6 người) theo một chương trình về môi trường tự nhiên ở Nam Cực và Nam Đại Dương đã duy trì cuộc sống trên đảo từ năm 1956. Đây là một trong những nơi xa xôi nhất liên tục có sự hiện diện của con người.

Đảo Gough hình chữ nhật với chiều dài 13 km và chiều rộng 7 km. Nó có diện tích 91 km^2, nơi cao nhất đạt trên 900 m so với mực nước biển. Các đỉnh cao nhất trên đảo bao gồm: Edinburgh Peak, Hags Tooth, Mount Rowett, Sea Elephant Bay, Quest Bay, và Hawkins Bay.

Xung quanh đảo còn có các đảo và đảo đá như: Đảo Tây Nam, Đảo Saddle (Nam), Tristiana Rock, Isolda Rock (Tây), Đảo Round, Đảo Cone, Lot's Wife, Church Rock (Bắc), Đảo Chim cánh cụt (Đông Bắc), và Đảo Đô đốc (Đông)... Hòn đảo cách đất liền gần nhất khoảng 400 km về phía Đông Nam, và Cape Town với 2.700 km, hơn 3.200 km tới điểm gần nhất của Nam Mỹ.

Đảo Gough cùng với Inaccessible là khu bảo vệ động vật hoang dã, đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới năm 1995*. Nó được mô tả là một trong những hệ sinh thái ít biến động nhất, nơi cư trú tốt nhất cho các loài chim biển ở Đại Tây Dương. Đặc biệt, gần như toàn bộ số lượng của loài chim hải âu Tristan (Diomedea dabbenena) và hải báo Đại Tây Dương (Pterodroma incerta) trên Thế giới sinh sống tại đây. Tuy nhiên, Tháng 4 - 2007, các nhà nghiên cứu đã công bố bằng chứng cho thấy tình trạng băng tan, cùng với việc chuột nhắt nhà sinh sôi quá nhanh (chúng ăn trứng và chim non) có thể khiến hai loài này đứng bên bờ vực tuyệt chủng. Hòn đảo cũng là nơi sinh sống của loài chim Đảo Gough (Gallinula comeri), và loài cực kỳ nguy cấp là sơn ca Gough (Rowettia goughensis).



Một loài chim trên Đảo Inaccessible, Anh.

Với số lượng chim đa dạng, hòn đảo được xác định là một vùng bảo tồn chim quan trọng (IBA) của Hiệp hội Quốc tế Bảo vệ Các loài chim như là vùng chim đặc hữu, địa điểm sinh sản cho các loài chim biển, bao gồm các loài: Chim cánh cụt Rockhopper phương Bắc (144.000 cặp chim bố mẹ), hải âu Tristan (1000 - 1500 cặp), hải âu bồ hóng (5000 đôi), hải âu vàng mỏ lớn Đại Tây Dương (5000 đôi), Pachyptila vittata (100.000 đôi), hải báo Kerguelen (20.000 cặp), hải báo lông mịn (50.000 cặp), hải báo Đại Tây Dương (20.000 cặp), hải báo cánh lớn (5000 đôi), hải báo xám (10.000 cặp), hải âu lớn (100.000 đôi), hải âu nhỏ (10.000 cặp), hải báo lưng xám (10.000 cặp), hải báo mặt trắng (10.000 cặp), hải báo bụng trắng (10.000 cặp), nhạn Nam Cực (500 cặp), Skuas Nam Cực (500 cặp), chim Đảo Gough (2500 cặp) và sơn ca Gough (3000 con).

Nằm ở Nam Đại Tây Dương, khoảng giữa Nam Mỹ và Châu phi (cách Nam Phi 2.800 km về phía Tây), hòn Đảo Inaccessible được hình thành từ núi lửa cách đây sáu triệu năm. Khu vực ở giữa là một

cao nguyên cao 449 m so với mực nước biển, cộng thêm đỉnh Cairn Peak. Hòn đảo được bao bọc bởi những tảng đá vôi hướng ra biển cùng vài bãi đá cuội. Vì vậy, mà nó được đặt tên là Inaccessible (có nghĩa là: *Không thể tiếp cận*).

Năm 2004, Inaccessible được công nhận là *Di sản thiên nhiên Thế giới* bởi nó chứa đựng một vùng đất sơ khai, nơi sinh sống của nhiều loài chim biển quý hiếm trên Thế giới.

5. Đường biên giới La Mã (1987)

Đường biên giới La Mã được xây dựng vào Thế kỷ thứ II với chiều dài lên đến 5.000 km từ bờ Biển Đại Tây Dương ở miền Bắc Vương quốc Anh qua Châu Âu, tới Biển Đen (Hắc Hải), phản ánh sự hưng thịnh cho đến khi suy tàn của La Mã trong hơn 1.000 năm. Phần còn lại của công trình vĩ đại này là những gì còn sót lại của các bức tường, mương nước, pháo đài, tháp canh, các khu dân cư.

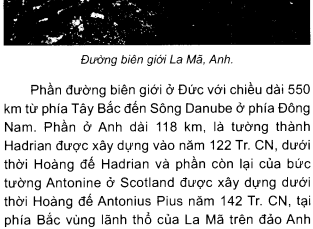

Đường biên giới La Mã, Anh.

Phần đường biên giới ở Đức với chiều dài 550 km từ phía Tây Bắc đến Sông Danube ở phía Đông Nam. Phần ở Anh dài 118 km, là tường thành Hadrian được xây dựng vào năm 122 Tr. CN, dưới thời Hoàng đế Hadrian và phần còn lại của bức tường Antonine ở Scotland được xây dựng dưới thời Hoàng đế Antonius Pius năm 142 Tr. CN, tại phía Bắc vùng lãnh thổ của La Mã trên đảo Anh (Britannia). Đây là ví dụ nổi bật về khu vực quân sự, công sự phòng thủ, chiến lược địa chính của đế quốc La Mã thời Cổ đại.

Đường biên giới tại Đức

Tại Đức, bức tường thành đầu tiên được xây dựng vào năm 83 Tr. CN, kéo dài từ Sông Rhein tới Dãy Núi Taunus cùng với nó là nhiều pháo đài mới được xây dựng. Tiếp sau đó, dưới thời Hoàng đế Claudius, Hoàng đế Domitian, Hoàng đế Traianus, tường thành được mở rộng qua các con sông về phía Bắc và một số pháo đài đã được xây dựng như pháo đài Trajan.

Trong Thế kỷ thứ II, dưới thời Hoàng đế Hadrian, vật liệu đá được sử dụng để thay thế cho các hàng rào, tháp canh bằng gỗ.

Đường biên giới tại Anh

Thế kỷ thứ II Tr. CN, La Mã mở rộng xâm lược vượt ra khỏi vùng Núi Alps, hướng tới xứ Gaul, Germania, vượt qua Eo biển Manche tới lãnh thổ nước Anh. Người tiên phong đó là Hoàng đế Julius Caesar nhưng chưa thành công, phải đến thời Hoàng đế Claudius, vương quốc Anh mới bị chinh phục. Mặc dù vậy, La Mã đã bị sự chống trả quyết liệt bởi Agricola ở phía Bắc Scotland. Hadrian ra lệnh tấn công nhiều lần nhưng không thành công, vì vậy đường ranh giới Stanegate, tuyến phòng thủ lớn nhất được xây dựng bằng đá từ Tyne-Solway, sau đó là các tuyến phòng thủ Antonine, hoàn chỉnh hơn dưới thời Septimius Severus nhằm ngăn chặn sự xâm lược của các bộ tộc phía Bắc xâm lược vào lãnh thổ La Mã ở Anh.

Sau khi đế chế La Mã suy tàn, nhiều đoạn tường nhanh chóng bị hư hại bởi tự nhiên, bắt đầu từ các đoạn tường thành là những hàng rào gỗ. Sau đó, thời Trung cổ, đá ở những tường thành bị lấy đi để xây dựng lâu đài, nhà ở, nông trại cùng với nó là hoạt động khai thác than ở khu vực, các khu dân cư mở rộng khiến nhiều đoạn tường thành bị hư hại nghiêm trọng.

Di sản đường biên giới La Mã bao gồm 193 cụm nằm tại hai Quốc gia Đức và Vương quốc Anh được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 1987.

6. Giant's Causeway coast (1986)

Giant's Causeway là vùng bờ biển thuộc Quận Altrim, Bắc Ireland, Vương quốc Anh. Ở đây những cột basalt (nham thạch) khổng lồ màu đen được xếp ngay ngắn (ước tính có khoảng 40.000 cột basalt đan khóa vào nhau). Vào Thế kỷ XVIII đã có rất nhiều tranh cãi xung quanh việc hình thành các cột basalt này nhưng nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng chúng đã được hình thành cách đây khoảng từ 50 đến 60 triệu năm trước bởi các hoạt động phun trào của núi lửa suốt thời kỳ Cổ Thạch (Tertiary).

Altrim là cao nguyên nham thạch hình thành trong thời kỳ Cổ Thạch, thời kỳ núi lửa hoạt động mạnh. Với diện tích khoảng 3,800 km^2, bờ biển có nhiều vịnh và các mũi đất với nền móng dung nham, Altrim là cao nguyên nham thạch lớn nhất còn lại ở Châu Âu.

Ở các vách đá, chiều cao trung bình của các cột basalt ở Causeway lên đến 100 m (từ 30 - 150 m), đường kính khoảng 45 cm và mặt cắt của các cột bazan là các đa giác.

Khu vực bảo tồn còn bao gồm vùng biển gần đó với hệ động thực vật biển, các vách đá, bờ biển, thực

vật vùng đầm lầy. Giant's Causeway được Thế giới biết đến như là một kỳ quan với các cột ống khói, là ví dụ điển hình nhất về quá trình hình thành địa chất và nguồn gốc basalt. UNESCO đã đưa Giant's Causeway và vùng Bờ biển Causeway vào danh sách *Di sản thiên nhiên Thế giới* vào năm 1986.

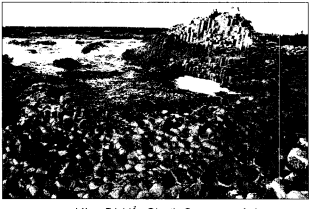

Vùng Bờ biển Giant's Causeway, Anh.

Theo các nhà địa chất học thì những cột basalt được hình thành do kết quả của sự phun trào nham thạch núi lửa. Nham thạch lỏng khi nguội tạo ra cao nguyên nham thạch, khi co rút lại tạo thành những đường rạn nứt trên mặt giống như bùn khô dưới nắng gắt. Nham thạch theo các kẽ nứt chảy xuống tạo ra những cấu trúc hình trụ. Cấu trúc hình trụ basalt là một hình thái núi lửa thường gặp với hình thù khác nhau tùy theo độ nguội của nham thạch nhanh hay lâu, khi tiếp xúc với nước hoặc không khí lạnh nó sẽ nhanh chóng bị đông cứng lại. Đương nhiên, sự đông cứng bắt đầu trên mặt từ từ xuống dần theo chiều sâu các cột nham thạch sẽ dài hơn. Chiều cao của chúng tùy theo lưu lượng và bề dày của nham thạch nóng khi chảy.

7. Lâu đài và Nhà thờ Lớn Durham (1986)

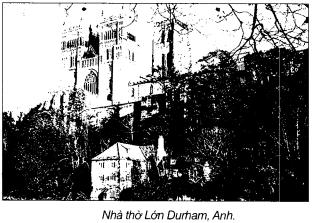

Nhà thờ Lớn Durham, Anh.

Lâu đài và Nhà thờ Lớn Durham là những đồn lũy đồ sộ trên bờ dốc đứng của dòng Sông Wear. Mặc dù nhiều vị giám mục nối tiếp nhau đã làm thay đổi hình dạng lâu đài này, làm mất đi vẻ nguyên sơ của nó, nhưng nhà thờ vẫn toát lên sức mạnh, vẻ hiên ngang và niềm tin chiến thắng của người Norman đã xây dựng lên nó.

Năm 995, những tu sỹ từ Đảo Thánh Lindisfarne đã an táng thi hài của Thánh St. Cuthbert bên bờ Sông Wear để giữ cho an toàn. Gần một Thế kỷ sau, Vua William mới bổ nhiệm cho một linh mục xây dựng Tu viện Benedictine và một đồn binh ở đây để làm thành lũy phòng thủ. Người kế nhiệm vị giám mục trước là William St. Calais, hâm mộ những nhà thờ và tu viện của Normandy nên đã cho xây dựng Nhà thờ Lớn Durham này.

Nhà thờ Durham là một công trình kiến trúc La Mã đẹp nhất Anh quốc. Được thiết kế tổng thể và xây dựng từ năm 1093 đến năm 1133, nhà thờ có nét đặc trưng của kiến trúc La Mã đồng thời lại có những sáng tạo táo bạo. Nhà Kiến trúc sư vô danh đã thể nghiệm những mái vòm vượt trội hơn hẳn kiến trúc La Mã và dẫn tới sự ra đời kiến trúc Gothique.

Vì mong muốn có thêm nhiều không gian và ánh sáng trong gian giữa của nhà thờ với những bức tường cao hơn, nhà Kiến trúc sư đã tránh xây dựng các mái vòm nặng nề mà thiên về kiểu khung sườn có khả năng nâng nhiều phiến đá nhẹ nhàng hơn. Để có trụ đỡ nơi các khung sườn chụm vào những bức tường phía trên, họ đã thiết kế một nửa vòng cung, gọi là trụ ốp, được che khuất đi do các mái của gian bên cạnh. Trụ và vòng cung nhọn là một đặc điểm của vòm khung sườn sau này, trở thành yếu tố chuẩn mực của những nhà thờ kiểu Gothique.

Lâu đài và Nhà thờ Lớn Durham được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1986.

8. New Town và Old Town, Edinburgh (1995)

Edinburgh là Thủ đô của Scotland, nằm ở phía Bắc Vương quốc Anh. Quang cảnh giữa hai thành phố: Old Town (phố cổ) và New Town (thành phố hiện đại) có nhiều sự khác biệt. Đứng bên New Town có thể thấy lâu đài Edinburgh nằm kiên cố ở phía trên đỉnh của một ngọn núi lửa. Ở bất kỳ góc đường phố nào cũng nhìn thấy lâu đài này và một số ngọn tháp của nhà thờ xung quanh Edinburgh. Một số tòa nhà 5, 6 tầng ở khu Old Town vẫn tiếp tục được xây dựng như một bức tường bao quanh thành phố nhỏ và lâu đài ở khu vực này.

Edinburgh nổi tiếng là nơi có nhiều lễ hội diễn ra hàng năm như: Edinburgh Fringe (*Lễ hội biểu diễn nghệ thuật lớn nhất Thế giới*), Edinburgh Military Tattoo (Lễ hội trống quân đội)...

Lâu đài Edinburgh nằm phía trên của một ngọn núi lửa, kiên cố, nhìn bao quát Thành phố Edinburgh. Có rất nhiều sự kiện lịch sử liên quan đến lâu đài này.

Súng đại bác nằm ở các tầng phòng thủ từ thấp lên cao. Hiện nay phong tục bắn đại bác lúc 1 giờ trưa hàng ngày vẫn được duy trì nhưng bắn bằng đại bác nòng nhỏ. Bên cạnh đó là di tích của một nhà tù quân sự, một nghĩa trang dành cho chó của các sỹ quan Hoàng gia. Ở đây, còn có nhiều bảo tàng nhỏ về lịch sử các Vua Scotland. Vương miện, gậy, và kiếm của Nữ hoàng Scotland cũng được trưng bày tại đây. Ở phía ngoài cổng chính là nơi tổ chức các sự kiện quan trọng như lễ hội quân đội, festival trống quân đội Thế giới hàng năm.

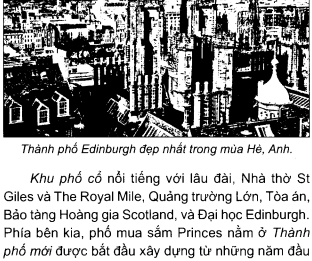

Thành phố Edinburgh đẹp nhất trong mùa Hè, Anh.

Khu phố cổ nổi tiếng với lâu đài, Nhà thờ St Giles và The Royal Mile, Quảng trường Lớn, Tòa án, Bảo tàng Hoàng gia Scotland, và Đại học Edinburgh. Phía bên kia, phố mua sắm Princes nằm ở *Thành phố mới* được bắt đầu xây dựng từ những năm đầu của Thế kỷ XVIII. Đây là một Đại lộ lớn ở Edinburgh, mang đậm dấu ấn phong cách mới với vô số phòng tranh lớn nhỏ, cửa hàng bán đồ cổ, café, cửa hàng bán quần áo, sách, và quầy đồ ăn nhanh.

Edinburgh còn là quê hương của một số nhà văn nổi tiếng như: Arthur Conan Doyle - người đã xây dựng nên *hình tượng Sherlock Holmes;* Irvine Welsh (tác giả cuốn ***Trainspotting***,1993).

New Town và Old Town, Edinburgh được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1995.

9. Nhà thờ Lớn Canterbury, Nhà thờ Thánh Martin ở Canterbury và tu viện St. Augustine (1988)

Nhà thờ chính tòa Canterbury được xây dựng vào đầu Thế kỷ XI đến cuối Thế kỷ XVI, là *"lãnh đạo tinh thần"* của các nhà thờ Anh trong gần 5 Thế kỷ. Những di tích quan trọng khác là: Nhà thờ Thánh Martin, nhà thờ cổ nhất của nước Anh; những tàn tích của Tu viện Augustine, là lời nhắc nhở về vai trò giảng đạo của đức Thánh ở Heptarchy từ năm 597; và Nhà thờ chính tòa Christ - sự kết hợp ngoạn mục giữa kiến trúc La Mã và kiến trúc Gothique thẳng đứng, đây cũng là nơi yên nghỉ của đức Tổng Giám mục Thomas Becket vào năm 1170.

Nhà thờ Thánh Martin ở Canterbury, là một nhà thờ giáo xứ lâu đời nhất tại Anh vẫn đang được sử dụng. Từ năm 1668, Nhà thờ Thánh St Martin có chung thu nhập với Nhà thờ Thánh Pablo Canterbury.

Nhà thờ Thánh Martin nguyên là nguyện đường của Hoàng hậu Bertha Hạt Kent vào Thế kỷ thứ VI, trước khi Thánh Augustine từ Roma tới đây. Hoàng hậu Bertha là một tín đồ Kitô hữu khi tới Anh cùng với giáo sỹ linh hướng, Giám mục Liudhard. Vua Ethelbert - chồng bà - đã cho phép bà tiếp tục hành đạo tại một nhà thờ đã có sẵn, nghe nói là nhà thờ mà xưa kia Thánh Bede đã sử dụng vào cuối thời đế quốc La Mã chiếm đóng nước Anh, nhưng sau đó bị bỏ hoang. Có rất nhiều lý do để tin rằng ngôi nhà thờ nói trên là nhà thờ Thánh Martin hiện nay. Dân địa phương đã tìm thấy bằng chứng chứng tỏ thời đó Kitô giáo đã tồn tại ở khu vực thành phố này, và nhà thờ Thánh Martin được sử dụng loại gạch của La Mã, hoặc các spolia (các vật nghệ thuật cũ), cũng như những đoạn tường được lợp bằng ngói La Mã. Tuy nhiên, kiểu thiết kế của nó không có nét La Mã, và có thể đã được xây dựng ngay sau thời kỳ đế quốc La Mã chiếm đóng nước Anh, vào thời điểm người Anglo Saxon di cư sang Anh ở giữa Thế kỷ thứ IV.

Nghĩa trang của giáo xứ này có nhiều ngôi mộ của những gia tộc địa phương, đáng chú ý là các nhân vật nổi tiếng như Họa sỹ Thomas Sidney Cooper và Mary Tourtel, người sáng tạo cột tranh vui *Rupert Bear* (*chú gấu Rupert* trong truyện trẻ em).

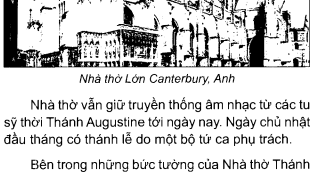

Nhà thờ Lớn Canterbury, Anh

Nhà thờ vẫn giữ truyền thống âm nhạc từ các tu sỹ thời Thánh Augustine tới ngày nay. Ngày chủ nhật đầu tháng có thánh lễ do một bộ tứ ca phụ trách.

Bên trong những bức tường của Nhà thờ Thánh Martin là nơi Thánh Augustine đã cho xây dựng nhà thờ chính tòa của mình (có lẽ ở vị trí rất gần với nhà thờ Thánh Christ) nhưng đã không được bảo tồn. Tuy nhiên vẫn có thể nhìn thấy phế tích của tu viện này, ở giữa nhà thờ Thánh Martin và nhà thờ chính tòa. Tu viện được dành riêng cho các tông đồ của Peter và Paul.

Nhà thờ Thánh Martin đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* từ năm 1988.

10. Quần đảo St.Kilda (1986)

Quần đảo St.Kilda là vùng đảo xa xôi nhất thuộc quần đảo Anh, nó nằm ngoài khơi Bờ biển Hebrides, phía Tây Bắc Scotland. Bao gồm các đảo chính là: Đảo Hirta, Đảo Soay, Đảo Dun và Đảo Boreray. Trong đó Boreray là đảo có đỉnh núi cao nhất trong quần đảo (191 m)

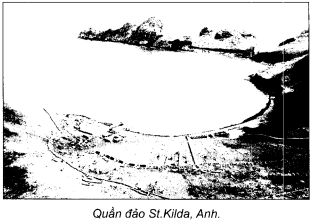

Quần đảo St.Kilda, Anh.

Các đảo thuộc Quần đảo St.Kilda là những đảo núi lửa đã ngưng hoạt động từ lâu tạo ra nhiều vách đá cao, với phong cảnh ngoạn mục. Đây là nơi trú ngụ của rất nhiều loài chim có nguy cơ tuyệt chủng, đặc biệt là chim Puffins (hải âu mỏ sáng) và ó biển. Ở đây, trên các vách đá có số lượng chim sinh sống rất lớn kết hợp với môi trường biển tạo ra sự đa dạng sinh học đáng kể.

Kinh tế của người dân trên đảo chủ yếu dựa vào sản phẩm từ các loài chim, nông nghiệp và nuôi cừu đã có truyền thống từ rất lâu (khoảng 2000 năm). Nhiều bằng chứng khảo cổ tại ngôi Làng Bay và Làng Gleann Mor (thuộc Đảo Hirta) là bằng chứng về thời đại Đồ đồng và di tích của người Viking trên đảo. Những ngôi nhà có tường được xây bằng đá Cleits, trong điều kiện khắc nghiệt trên đảo. Ngoài ra, còn có dấu tích về nhà thờ tồn tại ở nơi đây từ Thế kỷ XIX. Nhưng những ảnh hưởng bên ngoài như tôn giáo, bệnh đậu mùa đã khiến người dân phải sơ tán vào năm 1930.

St.Kilda là minh chứng về truyền thống tự cung tự cấp trong điều kiện khắc nghiệt và biệt lập trên đảo. Vì vậy, cảnh quan văn hóa St.Kilda đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* vào năm 1986.

11. Stonehenge, Avebury và các di chỉ liên quan (1986)

Stonehenge là một công trình tượng đài cự thạch thời kỳ Đồ đá mới và thời kỳ Đồ đồng gần Amesbury ở Anh, thuộc Hạt Wiltshire, cách 13 km về phía Bắc Salisbury. Công trình này bao gồm nhiều công sự bằng đất bao quanh một vòng đá, là một trong những địa điểm tiền sử nổi tiếng Thế giới. Không ít nhà khảo cổ cho rằng, những cột đá này được dựng lên từ khoảng 2500 - 2000 Tr. CN dù các vòng đất xung quanh được xây dựng sớm hơn, khoảng 3100 năm Tr. CN.

Stonehenge được tạo nên bởi quần thể công trình với 82 đài tưởng niệm nhỏ, 30 khối đá, mỗi khối nặng khoảng 25 tấn và 5 tảng đá lớn với trọng lượng đạt tới 50 tấn.

Theo ý kiến các nhà khoa học, Stonehenge bắt đầu được xây dựng vào Thế kỷ XIX Tr. CN và được hoàn tất vào vài trăm năm sau đó.

Ở các mỏ đá, người ta đã đục ra những khối đá lớn, sau đó lăn chúng hoặc chở theo đường sông để đưa đến nơi xây dựng rồi được chôn xuống đất 1 m.

Đá ở đây có 2 loại: Những khối cứng chắc để tạo ra vòng ngoài của công trình và các khối đá mềm hơn lấy từ những vỉa than và quặng (do đó chúng được gọi là *đá xanh*), tạo ra vòng trong của Stonehenge. Nhiều nhà khoa học cho biết những tảng đá xanh được lấy từ Núi Prezeli, nằm cách Stonehenge khoảng 200 km, đủ để thấy người cổ xưa đã phải tốn bao nhiêu công sức và sinh mạng để di chuyển chúng khi chỉ có dây thừng và gậy.



Di chỉ khảo cổ Stonehenge, Anh.

Có rất nhiều giả thuyết khác nhau về việc tại sao Stonehenge được xây dựng. Vào Thế kỷ thứ IX, người ta nói rằng công trình này được dựng lên để kỷ niệm những người lính dũng cảm đã hy sinh trong chiến tranh. Trong khi đó, một số khác lại tin rằng đây là một đền thờ của người La Mã. Cũng có giả thiết cho rằng đây là công trình do người ngoài hành tinh xây dựng bởi khối lượng công việc quá đồ sộ và khó có thể tưởng tượng lại được làm hoàn toàn bằng sức người.

Các phiến đá lớn được xếp theo hướng từ Đông Bắc sang Tây Nam đã khiến rất nhiều người tin rằng đây là một đài thiên văn của người Cổ đại dùng để quan sát Mặt trời, Mặt trăng và lập lịch. Hàng năm, cứ vào ngày Hạ chí có rất nhiều người lại đổ tới Stonehenge để chứng kiến Mặt trời mọc lên thẳng hàng với một trong số các hòn đá khi đứng ở tâm của vòng tròn đá này. Một vài người tin rằng *"đài thiên*

văn" này cũng được dùng để dự đoán các hiện tượng Nhật thực và Nguyệt thực. Vào thời điểm xây dựng Stonehenge thì việc thờ cúng Mặt trời là việc khá bình thường và tất cả các chuyên gia đều đồng ý rằng vòng tròn đá này được xây dựng với một ý đồ tính toán rõ ràng có liên quan tới Mặt trời và Thiên văn học.

Tuy vậy, khá nhiều nhà khảo cổ học cho rằng mục đích chính của Stonehenge là địa điểm linh thiêng và là nơi kết thúc các đám ma với nghi lễ dài dòng cổ xưa. Họ cho rằng việc xây dựng Stonehenge theo hướng Mặt trời chỉ là một biểu tượng mang ý nghĩa tâm linh mà thôi. Giả thuyết này cũng tương đối có trọng lượng, bởi có rất nhiều di chỉ khảo cổ liên quan tới việc chôn cất người cổ xưa được tìm thấy xung quanh khu vực này. Dì chỉ Stonehenge cùng các công trình kiến trúc bao quanh nó đã được tổ chức UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa Thế giới* vào năm 1986, danh sách đi kèm còn có Đài tưởng niệm Avebury Henge.

12. Thành phố Bath (1987)

Nằm tại Somerset, cách Bristol không xa, Thành phố Bath có một bề dày lịch sử với lối kiến trúc La Mã hiển hiện trên từng nhà thờ, đền đài, dinh thự, và cả từng viên đá lót đường. Sau khi thôn tính nước Anh vào những năm đầu tiên S.CN, người La Mã đã xây dựng thành phố này thành một khu nghỉ dưỡng kết hợp spa vào năm 43 S.CN và đặt tên là Aquae Sulis. Sở dĩ có điều kỳ lạ này vì thiên nhiên đã ban tặng cho Bath những suối nước nóng dồi dào có một không hai. Kể từ đó, các suối khoáng ở đây trở nên nổi tiếng và theo thời gian, kinh doanh spa trở thành ngành công nghiệp chính của thành phố.

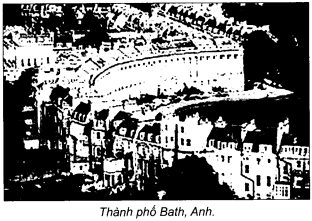

Thành phố Bath, Anh.

Một trong những điểm nổi bật khác của Bath là Royal Cresent, một tòa kiến trúc đặc trưng cho thời Trung đại, được xây dựng bởi John Wood The Younger. Nhà thờ tu viện Thánh Peter và Thánh Paul, hay còn được gọi là Tu viện Bath cũng rất nổi tiếng. Nhà thờ này được xây dựng vào Thế kỷ XVI trên nền của một tu viện cổ từ Thế kỷ thứ VII. Nó có dạng một cây thập tự, xây dựng theo kiến trúc Gothique Anh thịnh hành vào Thế kỷ XII với những mái vòm vút cao.

Bath còn là trung tâm văn hóa nghệ thuật nổi tiếng với các địa điểm sáng giá như: Phòng trưng bày Nghệ thuật Victoria, Bảo tàng Nghệ thuật Holborne và Bảo tàng Thiên văn Herschel. Nhưng nơi mà bất kỳ du khách nào khi đến Bath cũng phải ghé qua chính là Romen Baths, một tòa kiến trúc cổ kính mang đậm chất La Mã, không có bức ảnh hay đoạn phim nào có thể thu được vẻ đẹp lộng lẫy xa hoa của kiệt tác này. Chỉ khi được nhìn thấy tận mắt, mới có thể cảm nhận được sự tuyệt vời của Romen Baths.

13. Thành phố cảng Liverpool (2004)

Liverpool là một thành phố cảng có bề dày lịch sử và văn hóa. Bến Cảng Liverpool cũng làm nên nét lịch sử độc đáo cho thành phố. Trước đây, rất nhiều người Anh rời Cảng Liverpool sang Mỹ sinh sống, và nhiều người Ireland nhập cư vào Anh qua bến cảng của thành phố này.

Trải qua hơn 800 năm hình thành và phát triển, thành phố không những được biết đến với nét cổ kính trang nghiêm mà còn nổi tiếng Thế giới về những công trình kiến trúc đồ sộ đồng thời được xem như trung tâm văn hóa và thể thao của Thế giới.

Cùng với chiều dài lịch sử đáng tự hào, các trường Đại học lớn tại Liverpool luôn nằm trong danh sách những trường Đại học uy tín trên toàn Thế giới. Điển hình là Trường Đại học Liverpool; với những công trình kiến trúc đa dạng và hiện đại nhưng vẫn toát lên nét cổ kính và trang nghiêm, thu hút rất nhiều sinh viên trên Thế giới đến đây học tập.

Liverpool là mảnh đất quê hương của ban nhạc huyền thoại The Beatles đồng thời là mảnh đất sản sinh ra đội bóng nổi tiếng Liverpool được nhiều người trên khắp Thế giới mến mộ.

The Liver Building là một trong những tòa nhà có kiến trúc đồ sộ và nguy nga nhất ở Liverpool, công trình tráng lệ này cũng là một phần của *Di sản Thế giới* được UNESCO công nhận. Tòa nhà là niềm tự hào của người dân Liverpool vì đây là một trong những tòa nhà đầu tiên trên Thế giới được xây dựng hoàn toàn bằng vật liệu bê tông cốt thép đạt tới chiều cao 90 m. Ngày nay, tòa nhà là một điểm đến thu hút rất nhiều du khách tới tham quan và là biểu tượng của Thành phố Liverpool. Trên tòa nhà có biểu tượng hai con chim, mà theo quan niệm của người dân nơi đây, khi nó bay đi thành phố sẽ không còn tồn tại.

Hội trường của St. George nằm ở trung tâm của Liverpool. Đây là tòa nhà tân cổ điển thường diễn ra các buổi hòa nhạc, là tòa án pháp luật, cũng là di sản của nước Anh. Trong hội trường là những công trình kiến trúc của Hy Lạp tuyệt đẹp. Năm 2004, hội trường và quang cảnh xung quanh nó đã trở thành *Di sản Thế giới*.

Bến Cảng Liverpool nổi tiếng là một di sản thiên nhiên Thế giới.



Thành phố Cảng Liverpool, Anh.

Thành phố này còn đẹp hơn với các viện bảo tàng, lâu đài cổ hay những cung điện nguy nga. Bảo tàng Merseyside Maritime là một phần của Viện bảo tàng Quốc gia Liverpool đã khai trương vào năm 1980, được mở rộng thêm năm 1986. Những bộ sưu tập của bảo tàng phản ánh tầm quan trọng Quốc tế của Liverpool như là một cửa ngõ thuận lợi đối với Thế giới; nổi tiếng về buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương và về hải quân, thương gia…

Liverpool là nơi sở hữu những khu mua sắm ngoài trời lớn bậc nhất Châu Âu. Nó cung cấp hầu hết các nhãn hàng nổi tiếng trên Thế giới cũng như các quán coffee nhà hàng sang trọng tầm cỡ Quốc tế.

Liverpool đã được công nhận là *Thủ đô Văn hóa Châu Âu năm 2008.*

Liverpool được công nhận bởi tổ chức ***Sách kỷ lục Guinness*** là Thủ đô của nhạc Pop Thế giới. Số nghệ sỹ sáng tác các bài hát nổi tiếng Thế giới tại Liverpool nhiều hơn bất kỳ thành phố nào trên Thế giới.

Người dân Liverpool được xem là biểu tượng về sự thân thiện của nước Anh.

Liverpool là thành phố được lên phim nhiều nhất ở Anh sau London.

Hơn 60 ngôn ngữ khác nhau được sử dụng tại thành phố này.

Thành phố Cảng Liverpool được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2004.

14. Tháp London *(Xem thêm mục ảnh màu) (1988)*

Sau khi đánh bại Vua Saxon Harold II tại Hasting, đức Vua William đã khuếch trương chiến thắng của mình bằng cách cho xây nhiều pháo đài khắp nước Anh. Ở London, nhà Vua chọn địa điểm một doanh trại cũ của người La Mã bên bờ Sông Thames rồi vào năm 1078, ngài giao cho Gundulf, Giám mục giáo phận Rochester xây dựng tòa tháp được xem là *"tòa tháp cao nhất và quyền thế nhất"*. Tháp London được xây bằng đá lấy ở xứ Kent, bên ngoài ốp một lớp đá hoa cương trắng lấy từ Caen về.

Tòa tháp trắng với lớp áo bằng đá hoa cương và 4 chòi tháp mái vòm ở bốn góc. Qua nhiều Thế kỷ, các hạng mục công trình được xây bổ sung, tới nay toàn bộ khu này có tới 13 chòi tháp ở vòng trong và 6 chòi tháp cùng tường thành ở vòng ngoài.

Xưa kia, lối vào duy nhất trên đất liền là một lối đi hai bên tường xây, rộng 30 m dẫn đến cổng của Tháp Sư Tử, nơi nuôi bày dã thú của nhà Vua Constable. Ngày nay, Tháp Sư Tử không còn nữa và những con dã thú đã được đưa về Vườn thú London vào năm 1843. Lối đi hiện nay là qua cổng của tháp giữa, rồi theo một lối đi khác nhỏ hơn qua đường hào xây đá, được tát khô năm 1843, dẫn đến Tháp Byward có lính gác bên ngoài mặc áo choàng đỏ, đội mũ có lông chim màu đen. Những nghi lễ long trọng và mọi việc đại sự Quốc gia đều được bàn bạc, quyết định tại đây. Nhưng chức năng nguyên thủy của Tháp London được nhà văn John Stowe miêu tả năm 1598 như sau: *"Tòa tháp này là một thành trì bảo vệ thành phố, là một cung điện cho các cuộc hội họp và ký kết các hiệp ước, một nhà tù Quốc gia cho những tội phạm nguy hiểm nhất, xưởng đúc tiền duy nhất ở nước Anh, một kho vũ khí, một bảo tàng về những đồ trang sức cùng châu báu và là nơi lưu trữ hầu hết các biên bản của các tòa án tại Westminster..."*

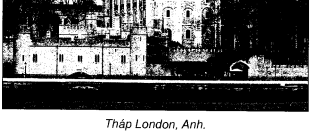

Tháp London, Anh.

Sau vụ hỏa hoạn xảy ra tại Lâu đài Windsor năm 1993, vụ phụ trách các cung điện lịch sử của Hoàng gia Anh đã cho trở ở tầng hai Tháp London một lối thoát phòng khi có hỏa hoạn. Người ta cũng đặt một bộ phận phát hiện và báo động khi có cháy.

Nhà nguyện Thánh John chiếm một phần tầng 2 và tầng 3 của tháp trắng. Tháp London còn làm bảo tàng cho các bộ sưu tập áo giáp phong phú của Châu Âu do Vua Henry VIII khởi xướng. Ở tầng 2, trưng bày một số bộ áo giáp thời Trung cổ và thời Phục hưng, còn ở tầng 3 trưng bày đồ trang bị dùng cho các cuộc thi đấu.

Phía bên trái Tháp London trên bãi cỏ có một tấm bảng đồng ghi *Tower Garden* (vườn tháp) được đặt theo lệnh của Nữ hoàng Victoria, để đánh dấu địa điểm đặt máy chém, chặt đầu những tên tội phạm cao cấp, bị quy tội lăng mạ đức Vua hoặc mưu mô chiếm đoạt ngai vàng. Hai người vợ của Vua Henry VIII đã bị hành hình tại đây.

Theo truyền thống, tối nào cũng vậy, viên phụ trách canh tháp cùng với một viên đội và ba lính gác mặc cảnh phục tiến hành "*nghi lễ chìa khóa*". Đầu tiên, ông khóa cổng ngoài, sau đó đóng cửa tháp giữa và cuối cùng đóng cửa Tháp Byward. Khi trở lại thì viên sỹ quan tuốt gươm chặn lại, lính gác bồng súng và viên phụ trách canh tháp ngả mũ đáp lại "*Cầu Chúa phù hộ cho Nữ hoàng Elizabeth*". Cùng lúc đó, chuông tháp vang lên báo giờ, một chiếc kèn đồng thổi bản nhạc ***The last post*** (*thông cáo cuối cùng*) vang vọng qua 900 năm trong màn đêm.

**** Ngoài ra, dưới đây là những di sản của Vương quốc Liên hiệp Anh được UNESCO công nhận:***

1. Các lâu đài và công trình phòng thủ của Vua Edward Đệ nhất tại Gwynedd gồm lâu đài Beaumaris, Caernarfon, Conwy và Harlech (1986)

2. Công viên Hoàng gia Studley và Tu viện Fountains (1986)

3. Hẻm núi Ironbridge (1986)

4. Cung điện Blenheim (1987)

5. Di sản hải dương Greenwich (1997)

6. Vùng công nghiệp phía Nam Wales ở Blaenavon (2000)

7. Thành phố cổ St. George's, Bermuda (2000)

8. Các nhà máy ở Thung lũng Derwent (2001)

9. Dorset và Bờ Biển Đông Devon (2001)

10. New Lanark (2001)

11. Saltaire (2001)

12. Vườn thực vật Hoàng gia ở Kew (2003)

13. Khu khai mỏ Cornwall và Tây Devon (2006).

ÁO - AUSTRIA

Nước Áo có 9 di sản Thế giới về văn hóa.

1. Dinh Schönbrunn (1996)

Dinh Schönbrunn (tiếng Đức: Schloss Schönbrunn) ở Vienna là 1 trong các dinh thự quan trọng nhất về văn hóa ở Áo.

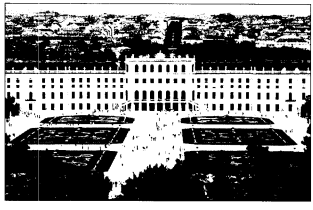

Dinh Schönbrunn, Áo.

Năm 1569, Hoàng đế Maximilian II của đế quốc La Mã đã mua khu đất ở dưới chân đồi bên cạnh Sông Wien, phía Tây Thành phố Wien, giữa Meidling và Hietzing, nơi người chủ cũ đã xây một lâu đài gọi là Katterburg từ năm 1548. Hoàng đế ra lệnh rào chung quanh và thả các thú vật như gà lôi, vịt, hươu nai v.v.. Dùng làm nơi săn bắn giải trí cho triều đình. Trong một khu nhỏ riêng biệt cũng có các loài chim lạ như gà tây, (chim) công v.v.. Và một ao thả cá.

Tên Schönbrunn ("*giếng nước đẹp*"), xuất xứ từ một giếng phun, cung cấp nước cho triều đình.

Trong Thế kỷ tiếp theo, nơi này vẫn được dùng làm khu săn bắn vui chơi, nhất là Hoàng hậu Eleonore Gonzaga (1598-1655), người thích săn bắn, thường dùng nơi đây làm nơi thư giãn, sau khi chồng bà là Hoàng đế Ferdinand II từ trần.

Thời Thổ Nhĩ Kỳ chiếm đóng năm 1683, các tòa nhà đã bị phá hủy. Hoàng đế Leopold I ra lệnh cho Kiến trúc sư Johann Bernhard Fischer von Erlach thiết kế một dinh khác (thay cho dinh bị phá). Bản thiết kế ban đầu phi thực tế và quá đắt. Phải đến bản thiết kế thứ hai việc xây dựng mới được bắt đầu vào năm 1696 và sau 3 năm, các lễ hội đã được tổ chức trong phần trung tâm của dinh.

Sau này Nữ hoàng Maria Theresia của Áo ra lệnh cho viên Kiến trúc sư triều đình là Nicolò Pacassi kiến thiết lại dinh và vườn theo phong cách kiến trúc Rococo. Vào cuối thời Nữ hoàng Theresia, Dinh Schönbrunn là trung tâm của đế quốc Áo và là nơi cư ngụ của Hoàng gia trong mùa Hè cho tới khi Karl I thoái vị năm 1918.

Dinh Schönbrunn đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1996.

2. Hồ Neusiedler (2001)

Hồ Neusiedler là hồ thảo nguyên lớn thứ hai ở Trung Âu, nằm giữa biên giới Áo và Hungaria. Hồ có diện tích 315 km², trong đó 240 km² thuộc Áo và 75 km² thuộc phía Hungaria. Diện tích lưu vực của hồ khoảng 1.120 km². Với chiều dài khoảng 36 km theo hướng Bắc Nam, rộng trên 6 km theo hướng Đông Tây, hồ nằm ở độ cao trung bình 115,45 m so với mực nước Biển Adriatic và có độ sâu không quá 1,8 m.



Khu giải trí trên Hồ Neusiedler, Áo.

Xưa kia, lượng nước mưa và độ khô cằn đã gây ra các trận lũ lụt đáng kể (trong đó năm 1768, hồ đã lan rộng ra tới mức tối đa là 515 km²), đồng thời cũng có lúc mực nước hồ giảm nhiều, mặc dù dường như không có liên quan gì tới tình trạng thời tiết.

Việc nghiên cứu địa tầng cho biết lòng hồ ít nhất đã khô cạn khoảng 100 lần, từ khi nó được hình thành (18.000 - 14.000 năm Tr. CN). Trong lịch sử nó đã hoàn toàn biến mất nhiều lần, ví dụ vào các năm 1740, 1742, 1811, 1813, và gần đây nhất năm 1866, khi sổ nhật ký của một người địa phương, Gottlieb Wenzel ghi rằng ông ta đã đi qua lòng hồ ngày 4 - 6 - 1866 mà giày ông không bị vấy bẩn. Một phần lòng hồ đã được dùng để canh tác lúa mì và cải củ. Tuy nhiên, năm 1871 nước hồ đã trở lại và năm 1876 đạt tới mức diện tích như xưa. Việc hồ biến mất lần cuối xảy ra trong mùa Hè năm 1949, khi phần phía Bắc của lòng hồ bị khô cạn trong vài tuần lễ. Hai lần trong các năm 1318 và 1324, hồ đã được coi như một dòng sông vì nước chỉ còn dồn lại thành dòng chảy ở giữa lòng hồ từ Bắc xuống Nam.

Ngày nay, mực nước trong hồ được điều chỉnh bởi một cửa điều chỉnh nước (sluice) trên lãnh thổ Hungaria gần Fertőújlak, và các vấn đề khó khăn song phương được bàn bạc giải quyết tại Ủy ban Áo - Hung phụ trách về nước, được thành lập năm 1956. Năm 1965, chỉ trong một tháng, hồ có thêm 100 triệu mét khối nước, khiến mực nước tăng 35 cm. Mực nước sau đó lại giảm mức tương tự (30 cm) trong vòng 1 năm, do trận hạn hán năm 2003.

Trước khi thiết lập hệ thống cửa điều chỉnh nước vào Thế kỷ XIX, hồ lan rộng ra về phía Đông Nam tới vùng đầm lầy, sau đó nước rút đi dần dần và vùng đất đó trở thành đất nông nghiệp từ Thế kỷ XVI.

Các dấu vết còn lại cho thấy nơi đây đã có người cư ngụ từ thời đại Đồ đá sớm. Từ Thế kỷ thứ VII Tr. CN, khu vực này khá đông dân cư, ban đầu là những người thuộc nền văn hóa Hallstatt sau đó tồn tại qua các thời đế quốc La Mã. Năm 454 Theodoric the Great, vị Vua xuất sắc của người Ostrogoths, sinh tại đây. Gần Fertőrákos có 2 biệt thự La Mã và đền thờ Thần Mithras từ Thế kỷ thứ III được mở cho du khách tham quan.

Hồ Neusiedler đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2001.

3. Khu thắng cảnh Wachau (2000)

Wachau là tên vùng thung lũng của Áo, do Sông Danube tạo nên. Wachau nằm giữa hai thành phố Melk và Krems. Đây là một trong những điểm du lịch nổi tiếng ở Bang Niederösterreich của Áo vì có phong cảnh nổi bật. Thung lũng Wachau có chiều dài khoảng 30 km và đã có người cư ngụ ngay từ thời Tiền sử.

Ở Wachau nổi bật là Dürnstein, nơi Vua Richard I nước Anh đã bị Công tước Leopold V của Áo cầm tù.



Khu thắng cảnh Wachau, Áo.

Vùng Wachau cũng nổi tiếng về việc sản xuất trái mơ và nho (nhất là khu phía Đông). Trái mơ được dùng để làm bánh, mứt hoặc rượu, còn nho thì sản xuất rượu vang và rượu mùi nổi tiếng của vùng này.

Nhiều nơi dọc bờ phía Bắc Sông Danube có những loại rượu vang như: Unterloiben, Krems-Stein, Spitz.

Wachau cũng nằm trên tuyến đường xe đạp nổi tiếng từ Passau tới Wien-Bratislava, bắt đầu từ Schwartswald.

4. Trung tâm lịch sử của Vienna (Viên) (2000)

Viên, tức Wien (tiếng Đức), cũng có khi viết là Vienna (tiếng Anh), hay Vienne (tiếng Pháp), là Thủ đô và đồng thời cũng là một tiểu bang của nước Áo. Với dân số trên 1,7 triệu, Viên là thành phố lớn nhất Áo và là trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của nước này. Tính vào số dân thì Viên là thành phố lớn thứ bảy trong Liên minh Châu Âu.

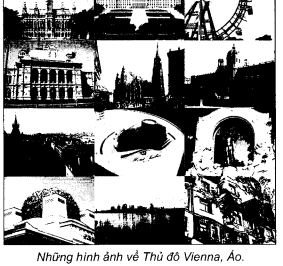

Những hình ảnh về Thủ đô Vienna, Áo.

Nằm trên hai bên bờ Sông Danube và chỉ cách ranh giới phía Đông của Áo 60 km, Viên nằm ở hướng Đông Nam của Trung Âu và gần Cộng hòa Séc, Slovakia, và Hungaria.

Viên là trụ sở của một số cơ quan của Liên Hiệp Quốc và nhiều tổ chức Quốc tế, trong đó có UNIDO, OPEC, IAEA, và OSCE.

Toàn Thành Viên có khoảng 300 nhà hát kịch và phòng hòa nhạc được phân bố khắp nơi. Trong đó nổi tiếng nhất là *Nhà Hát kịch Quốc gia Viên*, được tôn làm *Trung tâm Ca kịch của Thế giới*. Đây là kiến trúc hùng vĩ mang phong cách La Mã. Phòng trước và phòng bên đều được xây bằng đá hoa cương, bên trong có ảnh hoặc treo ảnh của các nhạc sỹ lớn cùng nhiều nghệ sỹ nổi tiếng. Nhà hát gồm 6 tầng với 1.600 chỗ ngồi, tầng 6 có thể chứa hơn 560 khán giả đứng, mỗi năm ở đây có 300 buổi biểu diễn. Mỗi buổi đều thay đổi tiết mục, với giá vé rất cao. Đêm giao thừa, nhà hát còn tổ chức vũ hội. Đúng 12 giờ đêm, Tổng thống và các vị quan chức nổi tiếng đều tới nhà hát đón giao thừa, và quang cảnh này được phát sóng trực tiếp trên nhiều kênh Thế giới.

Phòng hòa nhạc Viên là phòng hòa nhạc cổ nhất của thành phố. Nó được khởi công xây dựng năm 1867, là kiến trúc mang phong cách nghệ thuật Phục hưng Italia, cổ kính mà trang nhã. Tường ngoài có hai màu hồng vàng xen kẽ, trên mái dựng rất nhiều tượng nữ thần âm nhạc. Bên trong có phòng biểu diễn màu vàng kim, mỗi năm đều có 6 ban nhạc nổi tiếng Thế giới đến biểu diễn.

Khu rừng ngoại ô phía Tây Viên nhờ bản nhạc ***Câu chuyện khu rừng Viên*** của Strauss mà nổi tiếng khắp nơi. Khu rừng trải dài tới 10 km cạnh dòng nước trong xanh, cảnh đẹp như tranh vẽ với hình ảnh nhiều ngôi làng nhỏ xinh xắn yên tĩnh, mang tới cảm hứng cho các họa sỹ, nhạc sỹ sáng tạo nên những tác phẩm bất hủ. Tại ngôi làng nhỏ trên Hailigenstaite, nhạc sỹ thiên tài Beethoven đã viết nên tác phẩm danh tiếng ***Hailigenstaite*** làm di chúc, thể hiện sự bất bình của ông đối với nhân thế và vận mệnh. Bản nhạc ***Sông Danube xanh*** và ***Câu chuyện khu rừng Viên*** của nhạc sỹ Johann Strauss II cũng được sáng tác trong khung cảnh yên tĩnh này.

Viên không chỉ là thành phố âm nhạc mà còn là thành phố lịch sử. Thế kỷ thứ I, Viên từng là cứ điểm biên phòng quan trọng của đế quốc La Mã. Năm 1137, nó trở thành Thủ đô nước Áo. Từ Thế kỷ XV, Viên là Thủ đô của đế quốc La Mã và là trung tâm kinh tế của Châu Âu. Từ Thế kỷ XVI đến Thế kỷ XVIII, Viên là một trong những khu trung tâm chính trị của Châu Âu với cái tên "*Đô hội văn hóa lớn*". Trong thành phố có nhiều danh lam thắng cảnh ở các thời kỳ khác nhau, nhưng hấp dẫn nhất là Hoàng cung của đế quốc Áo - Hungaria. Đây là cung điện đặc biệt: Thiếu sườn bên trái. Cung điện chính hiện nay là Bảo tàng Quốc gia. Sườn bên phải là cung điện phụ, diện tích lớn hơn cung điện chính, ngày nay là phủ Tổng thống và phủ Thủ tướng. Trước đây, người ta dự định xây cung điện ở sườn bên trái, nhưng vì Đại chiến Thế giới nổ ra, hai đế quốc tan rã và dạt về phía Đông. Hoàng cung không cân đối bỗng nhiên trở thành di tích để lại đời.

Giáo đường Phenstejan nằm không xa phía Tây Bắc Hoàng cung là một kiến trúc mang phong cách Gothique đẹp nhất nước Áo. Giáo đường gồm một ngôi tháp chính cao 138 m, đứng trên đỉnh tháp có thể nhìn được toàn bộ thành phố. Chuông tháp cứ đúng giờ lại kêu vang vọng không gian. Bên trong có 1.400 căn phòng gọi là "*cung bích vạn*", với những phòng được khảm gỗ tử đàn, hắc đàn và vơi theo kiểu Trung Quốc. Có những phòng được trang trí theo kiểu Nhật Bản.

Viên cũng có nhiều kiến trúc rất hiện đại. Năm 1964, Tháp Danube được xây dựng với chiều cao 252 m, có một quán cà phê trên đỉnh tháp. Nó được tạo với ba trục tháp vàng ở các góc độ khác nhau, cứ 30 phút lại quay một vòng.

Tòa nhà Liên Hợp Quốc, công trình kiến trúc lớn nhất thành phố được khánh thành năm 1979, nằm trên bờ bên trái Sông Danube, với diện tích 180.000 m^2.

Trung tâm lịch sử của Viên đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2000.

5. Tuyến đường sắt Semmering (1998)

Tuyến đường sắt Semmering, Áo, bắt đầu từ Gloggnitz chạy qua Semmering đến Mürzzuschlag, là tuyến đường sắt trên núi đầu tiên của Thế giới, đặc biệt là do đi qua địa thế khó khăn có độ cao rất chênh lệch. Đây là tuyến đường sắt đầu tiên của Châu Âu, xây bằng khổ đường sắt tiêu chuẩn vẫn đang còn vận hành. Tuyến đường sắt Semmering là một bộ phận của tuyến đường sắt Nam Áo (Südbahn), xưa kia được xây dựng để nối giao thông giữa Thủ đô Vienna với thành phố cảng quan trọng Trieste của đế quốc Áo - Hungaria.

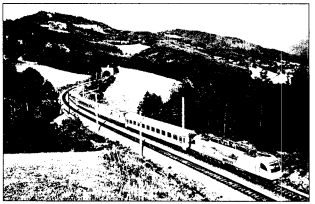

Tuyến đường sắt Semmering, Áo.

Vì lý do quân sự và thương mại nên khoảng năm 1840, Chính phủ Áo muốn xây một tuyến đường sắt nối giữa Wien với Thành phố cảng Trieste và tới Milano (Italia). Năm 1842, tuyến đường sắt từ Wien tới Gloggnitz được khai trương. Từ 1844 - 1846, thiết lập tuyến đường từ Mürzzuschlag tới Maribor xuyên qua Graz. Đoạn đường còn thiếu giữa Gloggnitz và Mürzzuschlag bắt buộc phải đi qua Đèo Semmering, vùng có địa thế cao và khó khăn.

Người ta nhờ Kỹ sư người Venice (Italia) là Carl Ritter von Ghega thiết kế và đảm nhận việc thi công tuyến đường này. Ông đã lợi dụng địa thế nhiều khúc cong và sử dụng các cầu cạn (viaduct), cùng các đường hầm. Việc xây dựng kéo dài 6 năm từ năm 1848 - 1854, sử dụng khoảng 20.000 công nhân. Đoạn đường sắt này có chiều dài tổng cộng 41 km, xuyên qua khoảng chênh lệch độ cao là 460 m với 14 đường hầm (trong đó đường hầm chính dài 1.431 m), 16 cầu cạn (có nhiều cầu trên 2 mặt bằng), hơn 100 cầu cong xây bằng đá cùng 11 cầu nhỏ bằng sắt. 60% chiều dài của tuyến đường này có độ dốc từ 20 - 25‰ và hầu như toàn bộ tuyến đường đều cong, trong đó 16% có bán kính cong (ở chỗ quẹo) là 190 m. Các tường chống đỡ dọc tuyến đường và các nhà ga phần lớn được xây bằng đá (đào ra khi làm đường hầm).

Đầu máy xe lửa Engerth:

Việc xây dựng tuyến đường sắt này đã sử dụng một kỹ thuật đặc biệt tân tiến. Người ta đã áp dụng các phương pháp nghiên cứu mới và sử dụng dụng cụ hiện đại. Đồng thời cũng phải chế ra một đầu máy kéo hoàn toàn mới gọi là đầu máy Engerth do Wilhelm von Engerth thiết kế, để có thể leo được độ dốc cao. Toa nhiên liệu được đặt ngay trong đầu máy để sức nặng của nhiên liệu và nước đè lên các bánh xe, khiến cho bánh xe bám chắc hơn vào đường sắt.

Khi Thế chiến Thứ Nhất nổ ra, tuyến đường sắt này đã ngừng hoạt động và được giữ nguyên trạng.

Trên nhiều tuyến đường sắt ở Áo, người ta áp dụng cả việc giao thông bên phía tay phải và phía tay trái. Trước đây, là giao thông bên phía tay trái, nhưng sau khi Áo bị sáp nhập vào Đức Quốc xã, thì bắt đầu đổi sang giao thông ở phía tay phải, tuy nhiên việc chuyển đổi này chưa bao giờ hoàn thành. Tuyến đường sắt Semmering tiếp tục giao thông phía tay trái. Năm 1959, điện được đưa vào sử dụng và ngày nay người ta lợi dụng các đầu máy kéo chạy bằng điện rất mạnh của Österreichische Bundesbahnen (Cơ quan Đường sắt Liên bang Áo) trên tuyến này.

Năm 1860, người ta phải mất 2 giờ 4 phút để kéo một xe lửa nặng 140 tấn đi hết quãng đường này. Ngày nay, người ta có thể kéo một xe lửa nặng 1.000 tấn qua đây chỉ mất 42 phút. Tuy nhiên tuyến đường sắt Semmering cũng bị một số mặt hạn chế:

Thời gian di chuyển qua đoạn đường quá lâu, không thể cạnh tranh với xe hơi.

Đường hầm khiến cho các toa xe chở hàng bị hạn chế, cũng như không thể sử dụng toa xe hai tầng để chở hành khách.

Độ dốc cao đòi phải có nhiều đầu máy để kéo các chuyến tàu có nhiều toa hàng hóa, nếu không phải chia thành nhiều chuyến, như vậy sẽ tốn tiền.

Tốc độ khó tăng vì có nhiều khúc quanh với bán kính quá nhỏ.

Quá nhiều cầu, cầu cạn và đường hầm khiến cho việc bảo trì tốn kém.

Đồng thời tuyến đường sắt trên bị thêm áp lực sau khi Slovenia gia nhập Liên minh Châu Âu năm 2004, vì nhu cầu vận tải theo trục Bắc - Nam gia tăng nhiều.

Năm 1989, người ta đã lập dự án xây một đường hầm căn bản qua Đèo Semmering, khiến cho thời gian xe chạy trên tuyến đường sắt Nam Áo giảm được ít nhất 30 phút và đồng thời giải quyết được các khó khăn kỹ thuật của nó. Tuyến đường sắt cũ này sẽ được gìn giữ cho các chuyến xe lửa chạy trong vùng và chở các du khách. Dự án xây đường hầm căn bản mới đã được đưa vào kế hoạch của Cơ quan Đường sắt Liên bang Áo và mùa Xuân năm 2008, người ta đã xác định nơi sẽ đặt tuyến đường sắt mới.

Hình tuyến đường sắt Semmering đã được dùng làm chủ đề cho nhiều đồng tiền kim loại và Huy chương. Một trong những đồng tiền kim loại nổi tiếng nhất gần đây là đồng Euro bằng vàng và bạc đúc năm 2004, nhân kỷ niệm 150 năm của tuyến đường sắt này.

Tuyến đường sắt Semmering được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1998.

**** Ngoài ra 4 di sản dưới đây của Áo cũng được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Trung tâm lịch sử của Salzburg (1996)

2. Khu thắng cảnh Hallstatt-DachsteinSalzkammergut (1997)

3. Trung tâm lịch sử của Graz (1999)

4. Nhà ở Pile thời tiền sử xung quanh Dãy núi Alps (cùng với Italia, Thụy Sỹ, Pháp, Slovenia, Đức) (2011).

BA LAN - POLAND

Ba Lan có 14 di sản Thế giới, trong đó có 13 di sản về văn hóa và 1 di sản tự nhiên.

1. Các nhà thờ bằng gỗ phía Nam Tiểu bang Ba Lan (2003)

Các nhà thờ bằng gỗ tọa lạc ở các làng Dębno Podhalanskie, Binarowa, Blizne, Haczów, Lipnica Murowana, Sękowa. Chúng được dựng bằng kỹ thuật sử dụng các cây gỗ tròn, đặt nằm ngang, có từ thời Trung cổ ở Đông Âu và Bắc Âu.



Nhà thờ gỗ Dębno tại Nam Tiểu bang Ba Lan.

Đây là sản phẩm của nền kiến trúc Giáo hội Công giáo Roma phối hợp với kiến trúc chính thống giáo phương Đông. Về bên ngoài, các nhà thờ này thích ứng với khí hậu địa phương (ví dụ như độ nghiêng dốc của mái nhà). Bên trong, chúng được trang trí với rất nhiều tranh tường.

Dębno - Nhà thờ kính Thiên thần Michael được dựng từ nửa sau Thế kỷ XV. Đây là một trong các nhà thờ thời Trung cổ được bảo tồn tốt trong vùng.

Nhà thờ Binarowa được dựng khoảng năm 1500. Phần nội thất nhiều màu (từ Thế kỷ XVI đến XVII) ở cảnh sau bàn thờ cùng các tượng điêu khắc bằng gỗ, trong đó có tượng Đức Mẹ bồng Chúa Jésus hài đồng, được tạc khoảng năm 1430.

Blizne - Nhà thờ kính các thánh, được dựng từ giữa Thế kỷ XV. Nó có nhiều yếu tố kiến trúc Gothique bằng gỗ và có nhiều tranh tường từ Thế kỷ XVI đến XVII.

Haczów - Nhà thờ kính Đức bà Mông Triệu, dựng từ giữa Thế kỷ XV, là một trong số các nhà thờ làm bằng những cây gỗ tròn đặt nằm ngang lâu đời nhất và lớn nhất Thế giới. Nhiều bức tranh độc đáo ở nhà thờ này có từ năm 1494.

Lipnica Murowana - Nhà thờ kính Thánh Leonard, dựng từ cuối Thế kỷ XV. Bên trong giống như một nhà bảo tàng nghệ thuật thời đó.

Sękowa - Nhà thờ kính Thánh Philippe và Jacob, dựng năm 1516, mở rộng vào Thế kỷ XVII. Nhà thờ này có cấu trúc đáng chú ý với các dãy cuốn bên ngoài bao quanh.

Các công trình nhà thờ bằng gỗ ở Nam Tiểu bang Ba Lan đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2003.

2. Cung Thế kỷ (Centennial Hall) (2006)

Cung Thế kỷ (tiếng Đức: Jahrhunderthalle, tiếng Ba Lan: Hala Stulecia hoặc Hala Ludowa) là một tòa nhà lịch sử ở Thành phố Wrocław. Tòa nhà này được xây dựng theo đồ án của Kiến trúc sư người Đức Max Berg từ năm 1911 tới năm 1913, khi thành phố còn thuộc đế chế Đức.

Ngày 10-3-1813, tại Breslau - Thủ phủ vùng Silesia Hạ - Vua Frederick William III của Phổ đã kêu gọi nhân dân chống lại Napoléon. Tháng 10 - 1813, trong trận Leipzig, quân Phổ đã đánh bại quân Napoléon. Năm 1907, người ta đã quyết định xây dựng một tòa đại sảnh để kỷ niệm 100 năm chiến thắng này.

Việc khai trương Centennial Hall vào năm 1913 là một phần của lễ kỷ niệm chiến thắng ở Trận Leipzig, do đó nó có tên là Cung Thế kỷ. Khi thành phố Wrocław trực thuộc Ba Lan, Chính phủ Cộng sản Ba Lan đã đặt tên lại là Hala Ludowa ("*Đại sảnh nhân dân*") vào năm 1945.

Vòm nóc của tòa nhà này được xây bằng bê tông cốt thép, cao 42 m, đường kính bên trong là 69 m có thể nói là lớn nhất thời bấy giờ. Dạng đối xứng, trang trí kiểu hoa lá 4 thùy (quatrefoil), với khoảng trung tâm hình tròn rộng chứa được 6.000 người. Vòm nhà cao 23 m, được làm bằng thép và kính.

Năm 1948, một công trình điêu khắc giống như cột hình tháp nhọn bằng kim loại gọi là "*Iglica*", cao 100 m, được dựng trước Centennial Hall.



Cung Thế kỷ, Ba Lan.

Đại sảnh này cũng là nơi diễn ra vòng chung kết giải vô địch bóng rổ Châu Âu năm 1963 và vòng sơ bộ giải vô địch bóng rổ Châu Âu năm 2009.

Năm 2006, Cung Thế kỷ đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*.

3. Mỏ muối Wieliczka (1978)

Wieliczka là một thị trấn nhỏ được hình thành vào Thế kỷ XII. Nơi đây xưa kia là biển gồm những hang động tự nhiên. Do kiến tạo của vỏ Trái đất, khu vực này dần dần trở thành đất liền và muối ở biển đã được tích tụ trong những hang động và các khe ngầm tạo thành mỏ muối.



Một tác phẩm được làm bằng muối tại mỏ muối Wieliczka, Ba Lan.

Thời gian mỏ muối đi vào hoạt động là khoảng 900 năm, đây là một trong những mỏ muối lớn nhất Thế giới, mang lại khá nhiều lợi nhuận cho ngành công nghiệp nước sở tại vào thời Trung cổ. Giữa Thế kỷ XVIII, khi công việc khai thác mỏ giải thể vì lý do giá muối tại thời điểm đó quá thấp, cũng là lúc mỏ muối Wielicka trở thành địa điểm thu hút khách du lịch đầu tiên ở Ba Lan.

Nhìn từ bên ngoài, mỏ muối Wieliczka không có gì đặc biệt, nhưng nằm sâu dưới lòng đất hơn 200 m thì mỏ muối này chứa đựng cả một bí mật đáng kinh ngạc. Trải qua 9 Thế kỷ được khai thác, nơi đây có tổng cộng khoảng 200 km đoạn đường hầm cũng như 2 040 hang động với kích thước khác nhau. Các hang động này được trang trí bằng nhiều tác phẩm điêu khắc ngoạn mục nhờ bàn tay của những thợ mỏ.

Đường xuống mỏ muối Wieliczka là những bậc thang gỗ sâu thăm thẳm và các hành lang mang hơi ẩm của muối. Có hàng chục công trình điêu khắc như phòng trưng bày, thư viện, phòng chữa bệnh, nhà thờ, nhà hàng, bưu điện... hoàn toàn được làm bằng muối.

Nhà thờ ngầm là di sản đáng kinh ngạc nhất được lưu giữ cho hậu thế. Tất cả mọi thứ ở đây đều được làm bằng muối: Bức tượng thần thoại, nhân vật lịch sử và tôn giáo, bàn thờ, hai bên lối đi, trên trần, dưới sàn nhà, ngay đèn chùm cũng được làm từ tinh thể muối. Mọi vật được chế tác rất công phu và mất nhiều thời gian để hoàn thành chúng. Kiệt tác này được thực hiện bởi ba thợ mỏ trong 68 năm liền.

Đôi khi các buổi hòa nhạc hay sự kiện khác cũng diễn ra tại khán phòng lớn nhất của mỏ muối. Bên cạnh đó còn có một phòng điều dưỡng dành cho những người bị bệnh hen suyễn và dị ứng nằm sâu khoảng 135 m trong lòng đất. Trong đó có một bảo tàng khổng lồ trưng bày các thiết bị khai thác muối qua nhiều Thế kỷ.

Những thân gỗ thông mềm ốp hành lang sau thời gian dài ngấm hơi ẩm của muối trở nên cứng như đá. Dọc theo hành lang là tượng của những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Ba Lan như: Nhà thám hiểm Nicolas Copernic, các vị Thánh và các đời Vua nổi tiếng của Ba Lan. Tất cả được tạc từ muối kết tinh, mang một vẻ đẹp khác biệt so với các loại chất liệu khác.

Mỏ muối Wieliczka đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1978.

4. Thành phố cổ Zamość (1992)

Zamość là ví dụ độc đáo của một thị trấn thời Phục hưng ở Trung Âu, được thiết kế và xây dựng phù hợp với lý thuyết Italia của "*thành phố lý tưởng*".

Zamość là ví dụ nổi bật về cách tiếp cận sáng tạo để quy hoạch thị trấn, kết hợp các chức năng của tổng thể đô thị, nơi cư trú và pháo đài theo một cách

nhất quán hình thành một đô thị phong cách đồng nhất với các giá trị kiến trúc và cảnh quan.

Zamość được thành lập năm 1580, do Chancellor và Jan Zamoyski Hetman với các tòa nhà pha trộn truyền thống Italia và kiến trúc Châu Âu.

Trong Thế kỷ XVII, thành phố phát triển mạnh, thu hút không chỉ người Ba Lan mà còn có cư dân nhiều Quốc gia khác. Thành phố phải đối mặt với những cuộc xâm lăng, trong đó có cuộc bao vây bởi Bohdan Khmelnytsky năm 1648, các nhà lãnh đạo của phong trào nổi dậy chống lại Ba Lan - Litva - Khối thịnh vượng chung. Năm 1815, Zamość đã trở thành một phần của Vương quốc Ba Lan, còn gọi là Quốc hội Ba Lan, được quản lý bởi đế chế Nga.

Những tòa nhà lịch sử nằm trong phố cổ bao gồm quảng trường với tòa nhà thị chính lộng lẫy, các pháo đài và công sự có từ Thế kỷ XIX. *"Đầu"* của thành phố là Cung điện Zamoyski, *"xương sống"* là Đường Grodzka, băng qua Quảng trường lớn từ Đông sang Tây, theo hướng của cung điện và với *"cánh tay"* thể hiện bởi 10 đường phố giao nhau ở các đường phố chính: Đường Solna (phía Bắc của Quảng trường lớn) và Đường Bernardo Morando (phía Nam của Quảng trường lớn).



Thành phố cổ Zamość, Ba Lan

Town Hall đứng ở chân của quảng trường lớn được coi là một trong các hình vuông đẹp nhất Thế kỷ XVI tại Châu Âu, bao quanh nó là các ngôi nhà được xây dựng bởi các thương gia giàu có nhất Zamość.

Thành phố cổ Zamość được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1992.

5. Trại tập trung Auschwitz (1979)

Trại tập trung Auschwitz là trại lớn nhất trong các trại tập trung của Đức Quốc xã. Trại này nằm ở Ba Lan và được đặt tên theo Thành phố Oswiecim gần đó, cách Krakow 50 km về phía Tây, cách Thủ đô Warszawa 286 km. Trong thời kỳ Đức Quốc xã chiếm đóng Ba Lan từ năm 1939, Oswiecim được sáp nhập vào Đức và đổi tên thành Auschwitz.

Khu tổ hợp trại tập trung này bao gồm 3 trại chính: Auschwitz I - trung tâm hành chính; Auschwitz II (Birkenau) - trại hủy diệt, và Auschwitz III (Monowitz) - trại lao động.



Trại tập trung Auschwitz Birkenau tại Ba Lan dưới thời phát xít Đức chiếm đóng.

Trại tập trung của Đức Quốc xã tại Auschwitz-Birkenau là một vết tích ghi lại hành vi giết người tàn khốc và đau thương trong lịch sử nhân loại, nơi đã xảy ra những cuộc tàn sát, khủng bố kinh khủng và đổi bại nhất đối với nền văn hóa Châu Âu thời kỳ đó.

Sau khi đánh chiếm Ba Lan ngày 1-9-1939, Phát xít Đức lập tức thiết lập nên các trại tập trung trong những vùng họ chiếm đóng. Trại tập trung Auschwitz bắt đầu được sử dụng vào ngày 14-6-1940, và đến ngày 27-1-1945 mới được giải phóng. Tại trại tập trung này, quân phát xít Đức đã tàn sát hơn một triệu người Do Thái, 150.000 người Ba Lan, 15.000 tù binh Liên Xô và hàng chục ngàn người khác thuộc nhiều Quốc gia. Trong số đó, có rất nhiều nhân tài đã bị giết chết, kể cả những tu sỹ người Ba Lan gốc Do Thái.

Năm 1947, chính quyền Ba Lan đã biến nơi đây thành một nhà bảo tàng, vào năm 1967, đài tưởng niệm Quốc tế những người tử nạn đã được xây dựng. Năm 1979, UNESCO đã công nhận địa điểm này là *Di sản thế giới*.

6. Trung tâm lịch sử của Krakow (1978)

Krakow (Cracôp) - Kinh đô cổ xưa của Ba Lan là một thành phố có nhiều di tích lịch sử và những bộ sưu tập nghệ thuật vô giá (hàng năm có tới hai triệu du khách đã đến đây). Nơi này, còn để lại nhiều dấu tích của một thành phố cổ phồn hoa đô hội, một thời vàng son lộng lẫy, nguy nga.

Lâu đài cũa các Vua Ba Lan được dựng trên đồi Wawel nhìn xuống dòng Sông Wisla. Krakow nằm trên con đường thương mại giữa Tây Âu và Châu Á từ Thế kỷ XIV đến Thế kỷ XVI. Bảo tàng Wawel là một trong những bảo tàng rộng và phong phú bậc nhất Châu Âu. Trong nhiều phòng Hoàng gia ngày

nay còn trưng bày các tấm thảm Phlamăng (thuộc về xứ Phlăngrơ) vô cùng giá trị cùng những thứ như: Vương miện, vũ khí và những hiện vật của nghệ thuật Đông phương.

Nhà thờ kiểu Gothique Wawel là một di tích nổi tiếng Thế giới. Trong đó, có để tro xác của các Vua Ba Lan. Và cũng tại nhà thờ này còn có một kiệt tác điêu khắc: Hậu bổ lớn bằng gỗ đa sắc do Veit Stoss sáng tạo năm 1477.



Quảng trường chính ở Karakow, Ba Lan.

Thành phố cổ Krakow cũng là một bảo tàng lớn chứa đầy những bảo vật của nền kiến trúc cổ. Đáng chú ý là tòa nhà kiểu Gothique của Côn-legium Maiút, có bảo tàng của Trường Đại học Jagiellonia. Trường Đại học Jagiellonia do Casimir Đại đế sáng lập năm 1364, là một trung tâm hội tụ của đời sống trí thức Đông Âu từ Thế kỷ XIV - XVII. Ngày nay, để chống lại sự hư hại của di tích lịch sử này do môi trường sinh thái bị ô nhiễm (xả khói, bụi than, chấn động rung do xe cộ đi lại, nước mặn...) nên các nhà chức trách Ba Lan đã ra sức giảm bớt nguồn gây ô nhiễm bằng cách đóng cửa một nhà máy nhôm gần đó và dùng khí đốt thay than. Đồng thời Ba Lan cũng đã tiến hành một chương trình tổng thể phục hồi các công trình cổ.

Ở Uylika, cách Krakow 13 km, xưa kia có một mỏ muối. Nó được khai thác liên tục từ Thế kỷ XII, giờ đây là một công trình nghệ thuật hiếm có. Xuống thăm quan sâu dưới lòng mỏ ta gặp nhiều bức tượng to nhỏ với các kích cỡ khác nhau và cả những nhà nguyện tạo khắc bằng muối mỏ. Ở đây còn có những hồ ngầm, và một phòng nhảy kỳ diệu, theo thang máy xuống sâu 225 m có một khu an dưỡng. Tại đó, các thầy thuốc còn tận dụng môi trường muối để điều trị bệnh hen suyễn và các bệnh dị ứng.

Do giá trị về văn hóa, nghệ thuật, khu di tích lịch sử Krakow được ghi vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1978.

GIANG HÀ - HỒNG QUANG

**** Ngoài ra những di sản dưới đây cũng được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Rừng Białowieża (cùng với Belarus) (1979)

2. Trung tâm lịch sử của Warszawa (1980)

3. Lâu đài Malbork (1997)

4. Thị trấn thời trung cổ Toruń (1997)

5. Công viên Kalwaria Zebrzydowska (1999)

6. Các nhà thờ Hòa bình ở Jawor và Świdnica (2001)

7. Công viên Mužakowski (cùng với Đức) (2004)

8. Nhà thờ gỗ Tserkvas trên Dãy Karpat ở Ba Lan và Ukraina (cùng với Ukraina) (2013).

BELARUS

Belarus có 4 di sản Thế giới, trong đó có 3 di sản văn hóa và 1 di sản về tự nhiên.

1. Kiến trúc văn hóa và nơi cư ngụ của gia tộc Radziwiłł - Lâu đài Nesvizh (2005)

Nesvizh là nơi ở của gia tộc Radziwiłł tại Thành phố Niasvìž ở Belarus.

Gia tộc Radziwiłł sở hữu khu này từ năm 1533. Vì Radziwiłł là một trong các gia tộc rất quan trọng và giàu có nhất ở Đại công quốc Litva thời đó, nên vân khố của Litva đã được dời về lâu đài này năm 1551.

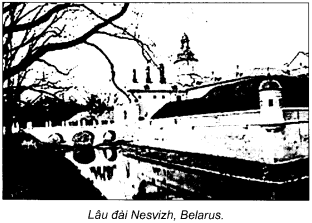

Lâu đài Nesvizh, Belarus.

Năm 1582, Mikolaj Krzysztof Radziwiłł, Thống chế của Litva, kiêm Voivode (tương đương Tổng đốc) của Trakai, Vilnius và Tổng trấn (castellan) của Šiauliai, bắt đầu xây dựng một lâu đài vuông, 3 tầng hùng vĩ. Mặc dù công trình được xây dựng trên cấu trúc của một pháo đài từ thời Trung cổ, pháo đài cũ đã hoàn toàn biến thành một lâu đài kiểu Baroque - Phục hưng. Việc xây dựng hoàn tất năm 1604 và nửa Thế kỷ sau còn thêm nhiều phòng trưng bày khác. Các góc của lâu đài được tăng cường bằng 4 tháp.

Năm 1706, trong thời đại chiến Bắc Âu, quân đội của Charles XII (Thụy Điển) đã cướp phá và hủy hoại các pháo đài. Nhiều thập kỷ sau, gia tộc Radziwiłł mời một số Kiến trúc sư người Đức và Italia để tu bổ về cơ bản và nới rộng lâu đài. Antoni Zaleski đã trang trí các mặt ngoài màu vàng bằng Stucco (chất giả đá hoa) kiểu Baroque. Thế kỷ XVI, các cổng của lâu đài cũng được tái kiến thiết và nhà tháp hai tầng bên trên cổng được đặt thêm một chóm nhọn. Trong thời gian này, 3 tòa nhà riêng biệt bao quanh sân trong cũng được nối vào một cấu trúc đơn.

Công trình kiến trúc quan trọng nhất ở Nesvizh là Nhà thờ Chúa Kitô (từ năm 1587 tới 1603), nối với Lâu đài Radziwiłł. Nhà thờ này có các quan tài của 72 thành viên gia tộc Radziwiłł, được làm bằng gỗ bu-lô và đánh dấu bằng huy hiệu Trąby. Do Kiến trúc sư người Italia Gian Maria Bernardoni (1541 - 1605) thiết kế, nó được coi là đền thờ dòng tên đầu tiên lấy mẫu theo nhà thờ Il Gesù ở Roma, và là ngôi nhà thờ lớn (basilica) đầu tiên trên Thế giới có vòm với mặt ngoài kiểu Baroque, đồng thời cũng là tác phẩm kiến trúc Baroque mới nhất ở Đông Âu.

Bên trong nhà thờ còn có một số tranh Fresco theo xu hướng nghệ thuật Baroque từ thập niên 70 của Thế kỷ trước và bàn thờ thánh giá, do các nhà điêu khắc Venezia làm năm 1583.

Năm 1770, Nesvizh bị quân đội Nga chiếm và gia tộc Radziwiłł bị trục xuất. Ngay sau đó, văn khố của Litva được chuyển tới Thành phố Saint Petersbourg, còn phần lớn các công trình nghệ thuật khác của lâu đài được phân chia cho các nhà quý tộc Nga.

Nesvizh bị quân đội Nga và chính các chủ nhân của nó bỏ bê, dần dần bị xuống cấp nghiêm trọng. Tuy nhiên, nó được trả lại cho gia tộc Radziwiłł, và từ năm 1881 - 1886, các phần bên trong của lâu đài đã được hoàng thân Anton Radziwiłł và bà vợ người Pháp, Marie de Castellane cho tu bổ lại. Họ cũng cho thiết kế một công viên vườn cảnh kiểu Anh trên diện tích rộng hơn 1 km^2. Công viên vườn cảnh này là một trong các công viên cùng loại lớn nhất ở Châu Âu.

Năm 1939, gia tộc Radziwiłł lại bị Hồng quân Liên Xô trục xuất. Trong thời Liên bang Xô Viết, nó được dùng làm nơi an dưỡng và công viên bị bỏ bê.

Năm 1994, Nesvizh được chỉ định là khu bảo tồn văn hóa và lịch sử Quốc gia. 11 năm sau (năm 2005), lâu đài này được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* trong khóa họp thứ 29. Năm 2002 tầng trên cùng của tòa lâu đài đã bị một trận hỏa hoạn phá hủy.

2. Quần thể Lâu đài Mir

Quần thể Lâu đài Mir nằm ở Thành phố Mir, vùng Karelichy, thuộc Tỉnh (voblast) Hrodna, Belarus, cách Lâu đài Nesvizh 29 km về phía Tây Bắc.

Lâu đài này ở gần Làng Mir (trước đây thuộc Phủ Guberniya Minsk, được xây dựng theo phong cách kiến trúc Gothique, bắt đầu từ cuối Thế kỷ XV. Công việc xây dựng do Công tước Ilinich thực hiện, và hoàn tất vào đầu Thế kỷ XVI. Khoảng năm 1568, Lâu đài Mir chuyển nhượng cho Công tước Radvila của Đại công quốc Litva. Vị Công tước này đã hoàn thành việc xây dựng lâu đài theo phong cách kiến trúc Phục hưng. Một dinh 3 tầng được xây dọc theo các tường phía Đông và phía Bắc của lâu đài. Những bề mặt trát vữa được trang trí bằng các đón ngang, cửa, cổng vòm và bao lơn bằng đá vôi.

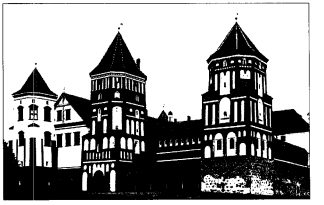

Quần thể Lâu đài Mir, Belarus.

Trong thời Napoléon, lâu đài đã bị bỏ hoang gần một Thế kỷ và bị hư hại nghiêm trọng. Tới cuối Thế kỷ XIX, nó mới được tu bổ. Năm 1813, sau khi Dominik Radzivil từ trần, lâu đài được trao cho người con gái là Stefania, kết hôn với Ludwig zu Sayn Wittgenstein Berleburg. Sau đó, chuyển sang tay con gái của họ là Maria, kết hôn với Hoàng tử Chlodwig Hohenloche Schillingsfürst. Năm 1895, con trai của họ là Maurice Hohenloche Schillingsfürst bán lâu đài cho Nikolaj Sviatopolk Mirski của thị tộc Bialynia. Con trai của Nikolaj Sviatopolk Mirski là Michail bắt đầu xây dựng lại lâu đài theo bản thiết kế của Kiến trúc sư Teodor Bursze. Gia đình Sviatopolk Mirski sở hữu lâu đài này cho tới năm 1939.

Trong Thế chiến Thứ Hai, lâu đài bị lực lượng Đức Quốc xã chiếm dụng làm nơi giam giữ người Do Thái địa phương, trước khi giết họ.

Quần thể Lâu đài Mir đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2000.

**** Ngoài ra 2 di sản ở Belarus dưới đây cũng được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Vườn Quốc gia Belovezhskaya Pushcha (cùng với Ba Lan) (1979)

2. Vòng cung trắc đạc Struve (cùng nhiều nước khác) (2005).

BỈ - BELGIUM

Bỉ - Belgium có 17 di sản Thế giới, trong đó có 11 di sản về văn hóa và 6 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Dinh thự Stoclet (2009)

Chủ của dinh thự Stoclet là Adolphe Stoclet, một ông chủ ngân hàng và nhà sưu tầm nghệ thuật. Kiến trúc sư người Áo Josef Hoffmann đã được mời để thiết kế dinh thự cùng với khu vườn này.



Dinh thự Stoclet, Bỉ.

Bản vẽ của công trình được hoàn thành năm 1905. Một năm sau, nó được khởi công xây dựng và Dinh thự Stoclet hoàn thành vào năm 1911, đánh dấu bước ngoặt của phong cách kiến trúc nghệ thuật kiểu mới (Art Nouveau), ảnh hưởng đến nghệ thuật đương đại và sự ra đời của phong cách nghệ thuật kiến trúc Art Deco. Đây là một trong những công trình được đánh giá là hoàn hảo, đồng nhất do các nghệ sỹ Áo thiết kế, cùng với các tác phẩm nghệ thuật của Koloman Moser và Gustav Klimt tạo ra một công trình nghệ thuật đồ sộ, làm đổi mới nghệ thuật Châu Âu lúc bấy giờ.

Từ đó đến nay, tuy công trình ít nhiều bị thay đổi nhưng vẫn giữ được phong cách kiến trúc và ảnh hưởng của nó, như hiện với lối đi được mở rộng ra vào năm 1954, sử dụng biện pháp chống thấm, lắp đặt đường dây điện, xây dựng lại nhà kho, sơn mới mặt tiền phía Nam, thay thế các khung cửa sổ phía Tây. Nội thất của dinh thự gần như còn nguyên vẹn, người ta phục hồi lại nguyên gốc của các tấm vải trang trí ,thảm...

Năm 2009, UNESCO đã công nhận Dinh thự Stoclet là *Di sản Thế giới*.

2. Quảng trường Lớn Bruxelles (1998)

Quảng trường Lớn Bruxelles là quảng trường ở trung tâm Thành phố Bruxelles, Bỉ. Đây là nơi rất hấp dẫn du khách và là một biểu tượng của thành phố, sau Atomium và giếng phun nước Manneken Pis. Quảng trường Lớn Bruxelles đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1998, trong khóa họp thứ 22.

Nơi đây trước kia là khu chợ với các nhà lồng dành cho những người buôn bán các mặt hàng riêng. Tòa đô chính được xây trong nhiều giai đoạn từ năm 1402 tới năm 1455, do Kiến trúc sư đầu tiên là Jacob van Thienen thiết kế. Tháp cao 97 m, theo kiểu kiến trúc Gothique do Kiến trúc sư Jan van Ruysbroeck thiết kế. Trên đỉnh tháp là tượng Thánh Michael, vị Thánh tinh thần của thành phố.

Quảng trường lớn được hình thành sau khi xây xong tòa đô chính. Các phố lân cận vẫn còn mang những tên nguyên thủy, theo từng ngành nghề buôn bán, như phố Hàng bơ, Pho mát, Phố Hàng than, Phố Cá trích v.v... Xung quanh quảng trường là những tòa nhà của các nghiệp đoàn. Nhà Broodhuis (nhà bánh mì) trước kia vào Thế kỷ XIII được làm bằng gỗ, nhưng đến Thế kỷ XV, nó được thay thế bởi ngôi nhà xây bằng đá, dành cho Chính phủ của Công tước Brabant và được gọi là Maison du Duc (Nhà của Công tước). Khi đất công tước rơi vào nhà Habsburg thì nơi đây trở thành Maison du Roi (Nhà của Vua) và tên này được giữ cho tới nay. Charles V Hoàng đế của đế quốc La Mã thần thánh cho xây lại theo kiểu kiến trúc Gothique cổ, trong thời gian ông ta cai trị vào Thế kỷ XVI, tương tự như vẻ bề ngoài hiện nay. Năm 1873, Kiến trúc sư Victor Jamaer sửa lại các trúc các bức tường của thành phố với chân rộng thoai thoải thành kiểu kiến trúc tân Gothique.



Quảng trường lớn Bruxelles, Bỉ.

Quảng trường Lớn nguyên thủy gồm các nhà được xây dựng tự do từ Thế kỷ XV tới Thế kỷ XVII, theo nhiều kiểu kiến trúc khác nhau. Một trong các tòa nhà này là nhà của nghiệp đoàn thợ nấu rượu bia, nay là nhà bảo tàng của nghiệp đoàn thợ nấu bia.

Quảng trường Lớn Bruxelles đã là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử: Ngày 1-7-1523, Henri Voes và Jean Van Eschen, tín đồ đạo Tin Lành, đã bị Tòa án Dị giáo thiêu trên giàn lửa ở đây. Ngày 5-6-1568, Lamoral - Bá tước Egmont - và Philippe de Montmorency - Bá tước Horn - cũng bị chém đầu tại quảng trường này.

Ngày 13-8-1695, đạo quân Pháp gồm 70.000 người dưới quyền chỉ huy của Thống chế François de Neufville (Quận công Villeroy) bắt đầu pháo kích vào trung tâm thành phố liên tục 3 ngày, bằng súng cối và súng đại bác, nhằm giải vây cho Thành phố Namur đang bị quân liên minh Augsburg vây hãm (trong cuộc chiến tranh 9 năm giữa Vua Louis XIV của Pháp với liên minh Augsburg). Khu trung tâm thành phố và quảng trường lớn bị thiêu rụi và san bằng, chỉ còn sót lại những bước tường bằng đá của tòa đô chính cùng vài căn nhà khác.

Khu quảng trường được xây dựng lại trong 4 năm sau, do các nghiệp đoàn. Nỗ lực của các nghiệp đoàn này được Hội đồng thành phố điều phối, để các công trình xây dựng tương đối hài hòa, mặc dù mang nhiều kiểu kiến trúc đối chọi nhau.

**** Ngoài ra các di sản dưới đây cũng được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Các tu viện Béguinages xứ Flanders (1998)

2. Âu tàu của Canal du Centre (1998)

3. Các tháp chuông của Bỉ và Pháp (chung với Pháp) (1999)

4. Trung tâm lịch sử của Bruges (2000)

5. Các ngôi nhà do Victor Horta thiết kế ở Brussels: Nhà bảo tàng Horta, Hôtel Solvay, Hôtel van Eetvelde, Hôtel Tassel (2000)

6. Các mỏ đá lửa thời đại đồ Đá mới ở Spiennes (2000)

7. Nhà thờ Đức Bà Tournai (2000)

8. Quần thể bảo tàng-xưởng-nhà ở Plantin-Moretus (2005)

9. Khu mỏ chính ở Wallonia (2012)

10. Procession of the Holy Blood in Bruges (2009)

11. Lễ hội Carnival Binche (2008)

12. Houtem Jaarmarkt, annual winter fair and livestock market at Sint-Lievens-Houtem (2010)

13. Krakelingen and Tonnekensbrand, end-of-winter bread and fire feast at Geraardsbergen (2010)

14. Lễ hội Carnival Aalst (2010)

15. Đầm rước Ducasse de Mons (2008)

BOSNIA VÀ HERZEGOVINA

Đất nước này có 2 di sản Thế giới về văn hóa.

Cầu Mehmed Paša Sokolović ở Višegrad (2005)

Cầu Mehmed Paša Sokolović ở Višegrad, bắc qua Sông Drina tại miền Đông Bosnia và Herzegovina, được xây dựng và hoàn thành năm 1577 bởi Kiến trúc sư Hoàng gia Mimar Koca Sinan theo lệnh của Thủ tướng Mehmed Paša Sokolović. Cây cầu là một bằng chứng tuyệt vời khác cho phong cách kiến trúc của thời kỳ đế chế Ottoman thống trị. Ngày nay, cây cầu này được coi là *Di sản Thế giới* có một không hai, đã được Unesco công nhận năm 2007 nhờ vào giá trị lịch sử rất đáng nể của nó. Cầu Mehmed Paša Sokolović gồm 11 vòm xây bằng vữa, mỗi vòm dài từ 11 tới 15 m, và một đường dốc tới cầu vuông góc với 4 vòm ở phía tả ngạn sông. Cầu có chiều dài tổng cộng 179,50 m. Công trình xây dựng này của Sinan có thể sánh ngang các công trình xây dựng kiểu Phục Hưng. Về tổng thể, nét cân xứng và thanh nhã của cầu này là bằng chứng về sự tuyệt vời của phong cách kiến trúc.

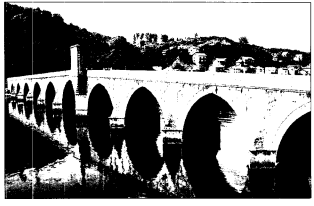

Cầu Mehmed Paša Sokolović ở Višegrad, Bosnia và Herzegovina.

Ba trong số 11 vòm cầu đã bị phá hỏng trong Thế chiến Thứ Nhất và 5 vòm khác bị hư hại trong Thế chiến Thứ Hai nhưng sau đó đã được tu sửa.

Trong cuộc Chiến tranh Bosna và Hercegovina cầu này là nơi diễn ra cuộc tàn sát thô bạo dân chúng ở Višegrad năm 1992.

Cầu này ngày nay rất nổi tiếng vì tác phẩm ***Cầu trên sông Drina*** do ***Ivo Andrić***, người đoạt Giải Nobel Văn học viết.

** Ngoài ra Khu Cầu cổ trong Thành phố cổ Mostar cũng được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới vào năm 2005.*

BỒ ĐÀO NHA - PORTUGAL

Bồ Đào Nha có 15 di sản trong đó có 14 di sản về văn hóa và 1 di sản về thiên nhiên.

1. Cảnh quan văn hóa ở Thị trấn Sintra (1995)

Sintra là một thị trấn nằm trong khu vực Lisbon rộng lớn, cách Thủ đô 28 km. Người chủ của khu Quinta da Regaleria là Antonio Augusto Carvalho Monteiro - thành viên của gia đình thương lái giàu có từ Porto.

Ông đã mua khu này năm 1892, sau đó cùng Kiến trúc sư người Italia Luigi Manini thiết kế và thi công trên diện tích 4 hecta nhiều công trình như lâu đài, nhà cửa, công viên và những đường hầm bí hiểm chứa đầy biểu tượng liên quan đến giả kim thuật, Masonry và truyền thuyết huyền bí (rosicrucians). Đa phần là kiến trúc La Mã, Gothique phong cách Phục hưng. Quá trình xây dựng bắt đầu năm 1904, và hầu hết được hoàn thành năm 1910.

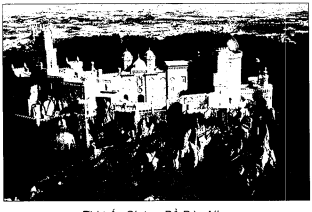

Thị trấn Sintra, Bồ Đào Nha.

Địa hình đồi mát mẻ, ấn tượng đã giúp Sintra trở thành một điểm nghỉ dưỡng vào mùa Hè với những vườn cây xanh và các ngôi nhà nguy nga. Lâu đài Mouros là nơi thú vị để dạo chơi. Còn cung điện Nacional da Pena mang vẻ bề ngoài xa hoa, không gian bên trong đẹp mắt với khoảng sân trồng nhiều cây xanh, tạo một màu xanh tựa hồ như vô tận. Cung điện Nacional da Sintra nhìn như thể ai đó đã đặt hai lò sấy lên mái nhà. Nó được xây dựng từ Thế kỷ XV đến Thế kỷ XVI, có một số phòng được trang trí lộng lẫy đến kinh ngạc.

Trong những công trình của khu vực, có một giếng sâu 27 m, hình dáng như một ngọn tháp chống ngược. Hình dáng chiếc giếng chia thành 9 tầng gợi lại tác phẩm ***Thần khúc*** của nhà thơ, nhà thần học người Italia Dante và 9 vòng tròn địa ngục, 9 hình thức trừng phạt hay 9 bầu trời tạo nên thiên đàng. Dưới đáy giếng người ta có thể nhìn thấy biểu tượng *Hồng hoa thập tự* (Rosicrucian Cross) màu đỏ. Giếng thông với một hang nối ra mảnh vườn và được bao quanh bởi mặt hồ phẳng lặng.

Thị trấn Sintra đã được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1995, bởi có phong cách kiến trúc lãng mạn của Thế kỷ XIX.

2. Thành phố vùng biên Elvas (2012)

Elvas là thành phố vùng biên giới giữa Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, trên hành trình từ Lisbon đến Madrid. Elvas nổi tiếng với hệ thống cầu máng nước lớn và dài nhất Thế giới. Nơi đây có nhiều lâu đài, hệ thống phòng thủ, các bức tường, nhà thờ, tu viện, nhiều công sự được xây dựng và gia cố trong thời gian từ Thế kỷ thứ XVII - XIX. Di sản ở Elvas được chia thành 7 khu vực gồm: *Trung tâm lịch sử của Elvas, Cầu máng nước Amoreira, Pháo đài Santa Luzia, Pháo đài Graca, São Mamede, São Pedro, São Domingos.*

Thành phố nằm trong một tòa thành với pháo đài lớn xung quanh. Trong quá khứ, vị trí của Elvas lại có tầm chiến lược nên người ta đã xây dựng pháo đài lớn để bảo vệ Elvas và Bồ Đào Nha. Khi đến gần cổng thành và các bức tường lớn của pháo đài, du khách như thấy được không khí lịch sử bao trùm nơi này. Bên ngoài có hai pháo đài bảo vệ - một phần các công sự lớn của thành phố. Công trình này khiến cho Elvas trở thành một trong những thị trấn độc đáo nhất ở Châu Âu. Một trong hai pháo đài là Forte da Graca nằm trên đỉnh đồi nhìn ra khu trung tâm lịch sử của Elvas. Hai chiến lược gia quân sự - Bá tước Zu Friedrich Wilhelm Ernst Schaumburg - Lippe (1724 - 1777) và Bá tước Guilherme de Valleré là người đề ra ý tưởng xây dựng công trình độc đáo này.

Bên trong tòa thành là những công trình lịch sử như: Công sự, nhà thờ cổ, kiến trúc, cây cầu trắng và thánh đường, hệ thống dẫn nước thú vị cùng quảng trường lớn. Đường phố ở đây được lát bằng đá sỏi. Hai bên là nhà ở, nhà hàng, trung tâm thương mại và quán cà phê ngoài trời.



Thành phố vùng biên Elvas, Bồ Đào Nha.

Những công trình kiến trúc có niên đại từ thời Moorish hiện vẫn được bảo tồn khá tốt. Bức tường thành phố chính được xây từ thời kỳ La Mã. Lâu đài Elvas là một trong những di tích Quốc gia của Bồ Đào Nha ban đầu do người Moor xây dựng. Kiến trúc quân sự lâu đời nhất của thị trấn. Nó được dựng lên trên tàn tích La Mã. Tại Elvas, hiện vẫn còn một hệ thống dẫn nước La Mã lớn trong thị trấn. Hệ thống cầu máng nước Amoreira dài 7 km được xây dựng vào đầu Thế kỷ XVII. Công trình do tu sỹ dòng Tên là Cosmander thiết kế để chống lại các cuộc bao vây của kẻ thù và được bảo tồn đến ngày nay.

Khu trung tâm lịch sử của Elvas là một quảng trường xinh đẹp. Bên cạnh đó là Nhà thờ cổ Sé Antiga.

Lịch sử Praca da República bắt đầu trong triều đại của Manuel I. Khi Elvas được đánh giá là có tầm quan trọng lớn, quảng trường này mới được xây dựng. Xung quanh quảng trường là khu hành chính và tôn giáo. Năm 1886, nó được đổi tên thành Praca Príncipe D. Carlos và sau đó vào năm 1910 là Praca da República.

Igreja das Dominicas là một trong những điểm nổi bật cuối cùng của Elvas. Tu viện được xây dựng năm 1543 và thuộc về Tu viện St. Domingos đã bị phá hủy vào Thế kỷ XIV. Hình dạng bên trong hình bát giác và các bức tường tất cả được bao phủ bởi gạch Azulejos của Thế kỷ XVII.

Có một điều kỳ lạ là xung quanh các đường phố của Elvas có những ngôi nhà với cánh cửa ra vào thấp đến mức mà ai đi vào cũng phải cúi xuống. Chưa bao giờ có một lời giải thích cho điều này. Tuy nhiên, nửa trên của cánh cửa có thể được mở từ bên trong, vì vậy mà nó có tác dụng như một ban công hoặc cửa sổ.

Thành phố vùng biên Elvas đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2012.

3. Trung tâm lịch sử của Porto (1996)

Là thành phố công nghiệp nhưng Porto lại được biết đến nhờ có phong cảnh vô cùng hữu tình với núi đồi, sông dài, biển cả nằm cạnh nhau; phố xá nhà cửa uốn lượn trên các triền đồi. Nơi đây còn có các món ẩm thực tinh tế, đa dạng và con người thân thiện dễ mến.



Khu phố cổ ở Porto, Bồ Đào Nha.

Thời xa xưa tên của Thành phố là Portus Cale, rồi Thành Portucale. Tên đó là nguồn gốc của tên nước Portugal hiện đại. Vào Thế kỷ XI, Porto trở thành Thủ phủ của Hạt Portucalia, cội nguồn của Vương quốc Bồ Đào Nha sau này.

Với lịch sử lâu đài và bề dày văn hóa, Porto có một bộ sưu tập các công trình kiến trúc mang phong cách Baroque rất đặc sắc.

Nhà thờ chính tòa ở đây có nhiều công trình được chạm khắc tinh xảo có niên đại từ thời Phục hưng. Khu vực tu viện theo lối Gothique cầu kỳ và nội thất kiểu Baroque. Nhà thờ Santa Clara có từ Thế kỷ XV thuộc về tu viện cùng tên, gây ấn tượng do công trình được chạm khắc gỗ quý và bên trong mạ vàng rất công phu.

Nhà thờ Igreja de Santo Ildefonso và Igreja do Carmo lưu trữ những bức tranh sứ Azulejo truyền thống của người Bồ Đào Nha. Các bức tranh này được ghép trên mặt tường ngoài. Nhà ga trung tâm São Bento xây dựng năm 1900. Nó vốn là một phần của một tu viện, sảnh chờ của nhà ga và thực sự là một phòng trưng bày tác phẩm Azulejo rất quý giá.

Cách ga São Bento không xa là nhà thờ mang phong cách Baroque Clérigos có tòa tháp cao 78 m, cao nhất Bồ Đào Nha. Từ đây, các thủy thủ đi tàu trên Đại Tây Dương đều nhìn thấy tòa tháp.

Trong khu phố cổ, có những ngôi nhà cổ kính với niên đại hàng trăm năm được xây cất sang trọng theo phong cách Baroque vẫn được bảo quản tốt. Ở đây, tất cả các quảng trường, ngõ phố đều được lát đá cẩm thạch kiểu Mosaic rất đặc biệt.

Cây Cầu thép Dom Luis I được xây từ năm 1886, vắt ngang hai sườn đồi dài 385,25 m, có hàng trăm bậc cầu thang từ mép sông lên mặt cầu cũng là một trong những kỷ lục của Thế giới thời cuối Thế kỷ XIX.

Trung tâm lịch sử của Porto (Oporto) đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1996.

4. Tu viện Alcobaça (1989)

Tu viện Alcobaça là một tu viện Công giáo La Mã thời Trung cổ nằm trong Thị trấn Alcobaça, miền Trung Bồ Đào Nha, được hoàn thành vào năm 1153. Đây là một trong những cấu trúc Gothique lớn đầu tiên được xây dựng bởi dòng Xitô Châu Âu.

Ở hai gian bên của nhà thờ tu viện, nằm yên nghỉ trong hai quách đá được trang trí rất lộng lẫy là Vua Pedro I và Inês de Castro - nhân tình của ông, với câu chuyện được miêu tả theo nhiều hướng bi thương khác nhau.

Mặt tiền chính của tu viện có hai cánh theo phong cách cân bằng với nhà thờ trung tâm. Những bức tường bên của nhà thờ có các lỗ thông gió và hậu trường có tám trụ để hỗ trợ trọng lượng của mái vòm, một tính năng điển hình của kiến trúc Gothique.

Tu viện có ba lối đi bên cánh ngang, lối đi gian giữa có trần cao 20 m, ngang 17 m và dài 106 m. Từ đó cho thấy quy mô hoành tráng của tu viện. Sau

hơn 800 năm vẫn được xem là một trong những tu viện lớn nhất Bồ Đào Nha.



Tu viện Alcobaça, Bồ Đào Nha.

Cột và các bức tường không trang trí theo yêu cầu của các nhà thờ dòng Xitô. Nội thất được chiếu sáng do các cửa sổ trên tường, cùng rất nhiều cửa sổ trên mặt tiền chính và cánh ngang. Nhà nguyện chính, giống như ở Clairvaux, được trang trí bởi một bộ sưu tập bức họa và có một loạt nhà nguyện bao bọc xung quanh, lối đi được bao phủ bằng vòm Gothique đơn giản.

Tu viện Alcobaça đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1989.

5. Tu viện Jerónimos và Tháp Belém ở Lisbon (1983)

Tu viện Jerónimos hay *Hieronymites* là một công trình kỳ vĩ của Lisbon - Thủ đô của Bồ Đào Nha, được công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 1983. Jeronimos được xây dựng từ năm 1502, đến cuối Thế kỷ XVI mới hoàn thành.



Tu viện Jerónimos, Bồ Đào Nha.

Mosteiro dos Jerónimos được chia làm hai phần chính: Nhà thờ Santa Maria nằm ở phía trước và tu viện phía sau. Cổng chính phía Nam vào nhà thờ là một cửa đôi rộng 12 m, cao 32 m lên đến tầng 2. Bao xung quanh phía trước cửa là các hàng cột, tháp nhọn và nhiều tượng điêu khắc trong những hốc tường có phủ màn treo. Giữa cửa đôi của tầng 1 và tầng 2 là bức tượng thủy thủ Henry - người khởi xướng việc thám hiểm Thế giới của Bồ Đào Nha vào Thế kỷ XV.

Tháp Belém được coi là biểu tượng của Thủ đô Lisbon. Tháp được xây dựng trong thời gian từ năm 1515 - 1521, trên một hòn đảo nhỏ bên bờ Sông Tagus. Tháp này do Francisco de Arruda - một Kiến trúc sư quân đội từng xây dựng nhiều pháo đài khác ở Bồ Đào Nha thiết kế.

Cả tòa tháp được trang trí với nhiều dây thừng xoắn bằng đá. Tầng hai của tháp được bao quanh với các ban công ở mỗi mặt. Tầng 4 thú vị nhất với một nhà nguyện có mái vòm trang trí các quả cầu và một cây Thánh giá. Tầng trên cùng là một nhà thờ nhỏ.

Xưa kia Belém là điểm bắt đầu cho mỗi chuyến đi vạn dặm và là hình ảnh cuối cùng của quê hương mà các thủy thủ có thể nhìn thấy khi ra khơi. Cả công trình trông giống như một con thuyền buồm nhỏ đậu bên bờ Sông Tagus canh giữ cho Bến cảng Lisbon. Năm 1983 Tu viện Jerónimos và Tháp Belém được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới.*

6. Vùng trồng nho Alto Douro (2001)

Douro là một vùng đất với độ cao 400 m, nằm ở phía Đông Bắc Bồ Đào Nha, gần Barqueiros và Mazouco trên khu vực biên giới Tây Ban Nha, cảnh quan ở đây là những ruộng bậc thang trên các sườn đồi dốc và nhiều thung lũng bên cạnh các con sông uốn lượn. Dọc theo Sông Douro là vô số ruộng bậc thang ở Varosa, Corgo, Távora, Torto và Pinhão tạo ra một hệ thống cảnh quan văn hóa trồng nho nối tiếp nhau. Dù khí hậu khắc nghiệt với gió Đại Tây Dương nhưng nghề trồng nho và sản xuất rượu vang ở Douro rất phát triển. Các bằng chứng khảo cổ có hình chạm khắc cho thấy Douro là một thung lũng định cư, sản xuất rất cổ xưa. Nó đại diện cho một nền văn hóa nổi bật nằm giữa thung lũng Sông Côa và Águeda.

Với truyền thống lâu đời trên 2000 năm, sản phẩm rượu nho ở đây đã nổi tiếng khắp trên Thế giới và nghề trồng nho ở Douro đã tạo ra một cảnh quan văn hóa tuyệt đẹp. Cảnh quan văn hóa này bao gồm: Khu sản xuất rượu, hầm chứa rượu, nhà thờ có từ Thế kỷ XVIII, các ngôi nhà, đường xá... và hệ thống ruộng bậc thang trồng nho. Đây là một ví dụ nổi bật về khu sản xuất rượu vang truyền thống ở Châu Âu. Truyền thống ấy đã phản ánh quá trình lao động sản xuất và sự phát triển của hoạt động con người theo thời gian.

Lịch sử ngành sản xuất rượu vang ở Bồ Đào Nha được ghi chép lại từ năm 5.000 Tr. CN. Quốc gia này được xem là quê hương của một trong những loại rượu vang ngon nhất Thế giới, mang tên *Rượu Vang Port.*

Rất nhiều người khẳng định rằng rượu vang Port của vùng Douro mang hương vị vô cùng đặc

biệt không nơi nào có được. Hiện nay, Bồ Đào Nha có gần 500 giống nho bản xứ, để sản xuất các loại rượu vang có đặc trưng riêng.

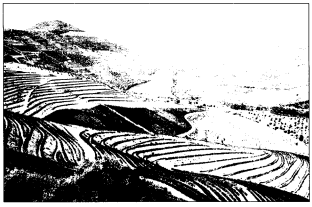

Vùng trồng rượu nho Alto Douro, Bồ Đào Nha.

Nhiều loại nho như Touriga Nacional, Touriga Franca và Tinta Roriz được ủ lên men để trở thành những loại vang đỏ với chất lượng tuyệt hảo.

Năm 2001 UNESCO đã công nhận Vùng trồng nho Alto Douro là *Di sản Thế giới*.

7. Vùng trung tâm của Thị trấn Angra do Heroismo ở Acores (1983)

Hải cảng này nằm trên Đảo Terceira trong Quần đảo Acores và là cầu nối Châu Âu với "*Tân Thế giới*" trong hơn 3 Thế kỷ. Ngay từ Thế kỷ XV, nó đã là nơi dừng chân cho các hạm đội Bồ Đào Nha trên đường trở về Châu Âu.



Vùng trung tâm của Thị trấn Angra do Heroismo ở Acores, Bồ Đào Nha.

Địa điểm này được các nhà hàng hải đầu tiên khéo chọn: Nó được che chở khỏi các hướng gió chủ bởi một dãy đồi. Cảng có hai bồn tự nhiên tên là *Cờ đuôi nheo* và *Mó neo*. Ngay sau khi nó được lập ra, một hệ thống phòng thủ bất khả xâm phạm đã được xây dựng với những pháo đài lớn Sao Sebastiao và São Filipe (ngày nay là São João Baptista). Đồng thời, thành phố được xây dựng theo một quy hoạch độc đáo: Quy hoạch bàn cờ, đặc thù của các thành phố mới, đã bị thay đổi đi để tính đến các hướng gió chủ yếu. Như vậy Angra do Héroismo là ví dụ duy nhất về việc thích nghi một mô hình đô thị với các điều kiện khí hậu đặc thù.

Nhiều công trình theo phong cách Baroque đã được xây dựng tại Angra sau khi nó trở thành Thủ phủ của Tổng giáo khu Acores năm 1534: Nhà thờ lớn Santissimo Salvador, các nhà thờ Misericordia và Sante Espérito, các tu viện dòng Franciscan và dòng Jesuit. Năm 1980, một trận động đất làm hư hại nhiều tòa nhà cổ xưa của thành phố. Năm 1983, khu lịch sử của thành phố được ghi vào *Danh sách di sản Thế giới*. Từ đó, UNESCO đã cử nhiều đoàn chuyên gia đến giúp đỡ Chính phủ nước này lập kế hoạch gìn giữ bảo tồn khu vực trong chương trình phát triển đô thị chung.

**** Ngoài ra các di sản dưới đây cũng được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Tu viện ở Tomar (1983)

2. Tu viện Batalha (1983)

3. Trung tâm lịch sử của Évora (1986)

4. Di chỉ khảo cổ thời tiền sử ở thung lũng Côa (1998)

5. Rừng nguyệt quế ở Madeira (1999)

6. Trung tâm lịch sử của Guimarães (2001)

7. Thắng cảnh khu trồng nho trên đảo Pico (2004)

8. Đại học Coimbra ở Alta và Sofia (2013).

BULGARIA

Bulgaria có 11 di sản Thế giới, trong đó có 2 di sản văn hóa phi vật thể, 7 di sản văn hóa và 2 di sản về tự nhiên.

1. Công viên Quốc gia Pirin (1983)

Công viên Quốc gia Pirin là khu bảo tồn động vật và thực vật, bao gồm phần lớn khu Núi Pirin ở phía Tây Nam nước Bulgaria. Pirin có diện tích 274 km^2, nằm trên độ cao từ 1.008 m tới 2.914 m.

Hai khu bảo tồn thiên nhiên thuộc ranh giới của công viên là Bayuvi, Dupki-Dzhindzhiritsa, nằm trong số các khu bảo tồn lâu đời nhất của Bulgaria.

Theo dòng lịch sử, ranh giới và diện tích công viên đã thay đổi nhiều lần. Ban đầu là Công viên Quốc gia Vihren được thành lập ngày 8-11-1962 với mục đích bảo tồn rừng ở phần cao nhất của núi. Công viên đó có diện tích 62 km^2, chỉ là một phần nhỏ của diện tích công viên hiện nay. Năm 1974, nó được đặt tên lại là *"Công viên nhân dân Pirin"* và diện tích được

mở rộng đáng kể, do sắc lệnh của một người có hàm cấp Bộ trưởng. Một ban quản lý riêng của công viên được thành lập năm 1979, đặt trụ sở ở Bansko.

Việc nghiên cứu tổng quát hệ thực vật của Công viên Pirin diễn ra vào cuối Thế kỷ XIX và đầu Thế kỷ XX, cho thấy công viên có nhiều loài cây khác nhau. Có khoảng 1.300 loài cây nhỏ phát triển cao (và phức tạp), chiếm khoảng 30% tổng số loài cây phát triển cao tại Bulgaria. Ngoài ra, còn khoảng 300 loài rêu và một số lớn loài tảo.

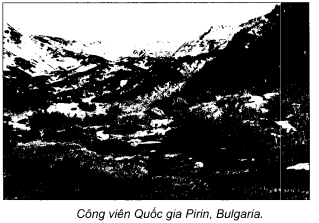

Công viên Quốc gia Pirin, Bulgaria.

Vườn cũng có 18 loài đặc hữu (endemic) địa phương, 15 loài của Bulgaria và nhiều loài đặc hữu của vùng Balkan cùng một số lớn loài được bảo tồn, như cây sao bạc (họ cúc) (Edelweiss), loại tiêu biểu của Công viên Pirin. Tổng số loài được bảo tồn của công viên là 60, nhưng cũng còn 126 loài bị ghi vào ***Sách đỏ*** các loài có nguy cơ tuyệt chủng của Bulgaria.

Ba vành đai cây trong Công viên Quốc gia Pirin được phân biệt: Một vành đai rừng, một vành đai cây dưới núi cao (subalpine) và một vành đai cây (khí hậu) núi cao (alpine), vì diện tích công viên nằm ở các độ cao khác nhau.

Một lượng lớn các loài động vật được bảo tồn ở công viên Quốc gia này, do nó nằm ở phía Nam và có độ cao khá chênh lệch.

Có khoảng 2.090 loài và phân loài (subspecies) động vật không xương sống (invertrebrate), trong số đó có khoảng 300 loài quý hiếm, 214 loài đặc hữu (endemic), 175 loài sinh vật cổ còn sót lại (relicts) và còn thêm 15 loài nằm trong danh sách các loài có nguy cơ tuyệt chủng của Thế giới.

Trong công viên có 6 loài cá, tức 6% các loài cá nước ngọt của Bulgaria, 8 loài lưỡng cư và 11 loài bò sát được bảo hộ.

Tại công viên có khoảng 160 loài chim, chiếm 40% tổng số loài chim ở Bulgaria.

Có 45 loài động vật có vú (kể cả 12 loài dơi), tức 50% tổng số loài ở Bulgaria. Trong số đó có: Gấu nâu, dê hoang (Wild Goat), một loài động vật đặc thù của vùng Balkan.

Công viên Pirin được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới năm 1983.*

2. Khu bảo tồn thiên nhiên Srebarna (1983)

Khu bảo tồn thiên nhiên Srebarna là khu bảo tồn động và thực vật nằm ở phía Đông Bắc Bulgaria (Nam Dobruja), gần Làng Srebarna, cách Tỉnh Silistra 18 km về phía Tây và cách Sông Danube 2 km về phía Nam. Khu bảo tồn này gồm Hồ Srebarna cùng khu vực bao quanh hồ, nằm trên đoạn đường Via Pontica (đường thời La Mã cổ), và cũng là chặng đường của các chim di trú giữa Châu Âu và Châu Phi.

Khu bảo tồn Srebarna có diện tích 6 km² và một khu trái khoảng 5.4 km². Hồ có chiều sâu từ 1 m tới 3 m. Trong khu bảo tồn cũng có một nhà bảo tàng, nơi sưu tập xác các loài động vật tiêu biểu ở đây được nhồi (để trưng bày).

Srebarna được công nhận là khu bảo tồn thiên nhiên năm 1948 và là khu thuộc *Công ước Ramsar* từ năm 1975. Năm 1983, Khu bảo tồn thiên nhiên Srebarna đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* trong khóa họp thứ 7.

Hồ Srebarna có nhiều loài thực vật sống dưới nước, như cây sậy (Phragmites) mọc ở xung quanh và trong lòng hồ. Ngoài ra, còn có khoảng 139 loài cây, trong đó 11 loài có nguy cơ bị tuyệt chủng.



Khu bảo tồn thiên nhiên Srebarna, Bulgaria.

Ở Srebarna có một hệ động vật khá đa dạng, gồm 39 loài có vú, 21 loài bò sát và lưỡng cư, 10 loài cá và 179 loài chim làm tổ ở khu bảo tồn. Trong đó có chim bồ nông lông đầu quăn (Pelecanus crispus), thiên nga (Cygnus olor), ngỗng xám (Anser anser), vịt, chim diều mướp (Circus aeruginosus), chim sơn ca cổ xanh (Luscinia svecica), chim sẻ ngô (Paridae), chim diệc (Ardeidae), chim cốc (Phalacrocoracidae) v.v...

Tên Srebarna đã được đặt cho Sông băng Srebarna trên Đảo Livingsto thuộc Quần Đảo Nam Shetland, ở Châu Nam Cực.

3. Mộ người Thrace ở Kazanlak (1979)

Lăng mộ của người Thrace ở Kazanlak là một ngôi mộ mái vòm, xây bằng gạch tổ ong và là một phần thuộc nghĩa trang rộng của người Thrace gần Sevtopolis, Thủ đô cũ của người Thrace, nay gần Thành phố Kazanlak, Tỉnh Stara Zagora, miền Trung Bulgaria.

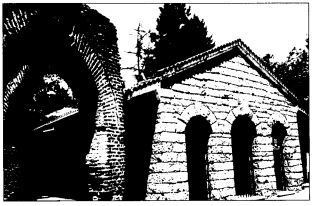

Mộ người Thrace ở Kazanlak, Bulgaria.

Lăng mộ của vị Vua Thrace được phát hiện tình cờ vào năm 1944, bởi những người lính đào công sự ở phía Đông Bắc của Kazanlak.

Ngôi mộ nổi tiếng Thế giới nhờ những bức tranh tường độc đáo trong hành lang và phòng mái vòm. Ở đây, các bức bích họa được bảo quản tốt nhất về những tranh vẽ cổ xưa của Hy Lạp.

Ngôi mộ này gồm có một hành lang hẹp và một phòng mộ hình tròn. Cả hành lang và phòng mộ đều có tranh tường mô tả cặp vợ chồng người Thrace trong buổi tang lễ. Trên bức tranh tường là cảnh hai vợ chồng sắp phải chia tay; người chồng đang ngồi trên lưng ngựa, họ nắm chặt tay nhau trong giây phút âu yếm nhất. Một họa sỹ vô danh đã vẽ tranh với 4 màu khác nhau là: Đen, đỏ, vàng và trắng. Bức tranh này là một tuyệt tác nghệ thuật của Bulgaria từ thời Hy Lạp Cổ còn được bảo quản tốt.

Ngôi mộ được xây vào khoảng cuối Thế kỷ thứ IV đến đầu Thế kỷ thứ III Tr. CN. Việc tham quan ngôi mộ nguyên gốc bị hạn chế nghiêm ngặt để bảo toàn các bức tranh tường. Du khách có thể đến thăm bản sao của ngôi mộ cùng các bức tranh được xây dựng gần đó.

Năm 1979, UNESCO đã công nhận Mộ Vua Thrace ở Kazanlak là *Di sản Thế giới.*

4. Ngôi mộ cổ Sveshtari (1985)

Ngôi mộ Sveshtari nằm ở phía Đông Bắc Bulgaria, cách Làng Sveshtari (Razgrad) 2,5 km về phía Tây Nam. Ngôi mộ được phát hiện vào năm 1982 trong lúc khai quật gò cao Glinina gần làng.

Sveshtari cùng với hai ngôi mộ giống nhau chỉ khác là nhỏ hơn và đã tạo thành một quần thể kiến trúc thống nhất. Thời gian xây dựng ngôi mộ trùng với thời kỳ thịnh vượng về chính trị, kinh tế và văn hóa của các bộ tộc Trakia - Getae.

Đây là một ngôi mộ Hoàng gia, có lẽ là nơi chôn cất của Vua Drumihed. Đồ tùy táng được trang trí sang trọng và kiến trúc hoàn chỉnh của ngôi mộ chứng tỏ quyền lực chính trị của người cầm quyền. Nó được xây trên các khối đá vôi mềm cắt mịn. Ngôi mộ có chiều dài 7,50 m, chiều rộng tại mặt tiền là 6,50 m và chiều cao căn phòng 4,45 m. Với kích thước như trên nó bao gồm một hành lang (dromos) và ba phòng hình vuông phủ mái vòm hình bán trụ, một phòng chờ, một phòng bên và phòng an táng.

Lối vào được trang trí với các trụ cột, phía trên là tấm phù điêu khắc nổi cách điệu hình đầu bò, hoa hồng và vòng hoa. Trên khung cột chạm khắc trang trí hình 10 thiếu nữ giơ cao cánh tay xin cứu rỗi.

Tại gian phòng giữa trên tường phía đặt quan tài vẽ bức tranh diễn tả sự sùng bái đức Vua. Ở trung tâm là cảnh nữ thần đang đội vương miện bằng vàng cho Vua, được vẽ như là một kỵ sỹ. Hai bên là đoàn rước với người hầu và binh sỹ mặc giáp trên tay mang nhiều quà tặng. Bức vẽ này về cấu trúc và ý tưởng rất giống với bức phù điêu lớn ở ngôi mộ Kazanlak.

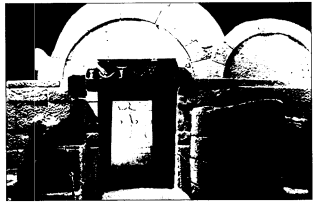

Ngôi mộ cổ Sveshtari, Bulgaria.

Các bức tường mộ có hình dạng giống như cột tiếp giáp với tường, phía dưới vòm là 10 phụ nữ (caryatids) cao khoảng 1,20 m giơ tay đỡ. Những phụ nữ này mặc áo dài hở vai, ngực quấn một vành đai, cuối áo gấp nếp hình dạng như đài hoa. Họ đều có mái tóc xoăn dài đến vai, đầu đội giỏ Kalatos. Trước kia các bức tượng được sơn màu nhưng nay chỉ còn thấy được một phần màu nâu. Nhìn vào các bức tượng Caryatids và những hình vẽ dưới vòm có thể biết rằng nhà điêu khắc và họa sỹ chưa hoàn thành công việc của họ. Một số chi tiết cho thấy người được dự định chôn trong mộ đã qua đời đột ngột. Các cánh tay được đẽo gọt thô sơ, hình vẽ mới chỉ được phác họa bằng bút chì đen.

Trong mộ còn có xương của năm con ngựa được tùy táng theo ông chủ sang thế giới bên kia. Trong gian phòng giữa tìm thấy hai chiếc giường bằng đá, xương người và đồ tặng đám tang.

Ngôi mộ được khai quật tại Sveshtari không phải là duy nhất, trong khoảng 2 km còn có tới 26 ngôi mộ với các kích cỡ khác nhau. Toàn bộ khu vực đã được công bố là khu bảo tồn khảo cổ.

Năm 1985, tại kỳ họp của Ủy ban *Di sản Thế giới* tổ chức tại Paris, ngôi mộ Sveshtari được đưa vào danh sách *Di sản Thế giới*.

5. Nhà thờ Boyana (2006)

Nằm ở vùng ngoại ô Thủ đô Sofia, cách trung tâm thành phố 8 km, Nhà thờ Boyana được biết đến như một trong những di tích được bảo quản nguyên vẹn và hoàn chỉnh nhất của nền nghệ thuật Đông Âu thời Trung cổ. Ở ngay dưới chân Núi Vitosha, chìm giữa các cây cổ thụ tán lá xanh tươi tốt, nhà thờ bao gồm ba tòa nhà. Tòa nhà nhỏ phía Đông được xây dựng vào Thế kỷ thứ X, sau đó vào đầu Thế kỷ XIII theo ý nguyện của Kaloyan, người cai quản Sredets (tên của Sofia thời Trung cổ), nhà thờ cũ đã được mở rộng, xây thêm một khu hai tầng mới. Những bích họa trong nhà thờ là một trong nhiều bộ sưu tập các bức tranh thời Trung cổ quan trọng nhất. Quần thể nhà thờ được hoàn thành khi một nhà thờ thứ ba được xây dựng vào đầu Thế kỷ XIX.



Nhà thờ Boyana, Bulgaria.

Năm 1979, UNESCO đưa Nhà thờ Boyana - một trong chín di tích của Bulgaria vào danh sách *Di sản Thế giới*.

Năm 1977, di tích đóng cửa để thực hiện bảo tồn và phục hồi trong 20 năm. Vào đầu năm 2006, UNESCO đã đóng góp 25.000 USD để sửa chữa khẩn cấp nhà thờ do bị ảnh hưởng bởi lũ lụt trong năm 2005 và lắp điều hòa không khí. Sau đó, đến Quỹ "*Eterna*" phát động chiến dịch quyên tiền cho việc khôi phục toàn bộ nhà thờ và các bức tranh tường ở phía Đông. Khoảng 50 công ty, hiệp hội và cá nhân đã hưởng ứng. Trong vài tháng, nhóm nghiên cứu do Giáo sư Grigor Grigorov và Vladimir Tsvetkov đã hoàn thành việc phục hồi nhà thờ Boyana gần giống nhất như hình thức kiến trúc ban đầu. Nó được trang trí trần thiết với các đồ vật nghệ thuật đặc trưng của Bulgaria.

Ngày 4-12-2006, Nhà thờ Boyana lại được mở cửa đón du khách.

6. Phù điêu hình kỵ sỹ Madara (1979)

Kỵ sỹ Madara là khối đá lớn khắc hình nổi từ đầu thời Trung cổ ở Cao nguyên Madara, gần Làng Madara, phía Đông Tỉnh Shumen thuộc vùng Đông Bắc Bulgaria.



Phù điêu hình kỵ sỹ Madara, Bulgaria.

Hình kỵ sỹ Madara đã được 25.44% người Bulgaria bầu chọn để in trên đồng tiền Euro đúc bằng kim loại của mình trong cuộc bỏ phiếu ngày 29 - 6 - 2008.

Đó là một hình khắc nổi cao 23 m so với mặt đất trên vách một khối đá lớn cao 100 m gần như thẳng đứng. Trên đó, khắc hình nổi cao 2,6 m và rộng 3,1 m mô tả một kỵ sỹ oai vệ, một con sư tử, một con chó, chim ưng và những chữ khắc Hy Lạp. Chân dung kỵ sỹ to bằng người thật đang ngồi trên lưng ngựa, áo khoác dài đến đầu gối, mặt quay sang phải, tay trái nắm dây cương ngựa, tay phải đâm lao vào con sư tử đang nằm dưới chân ngựa. Cảnh này mô tả một cách tượng trưng một chiến thắng quân sự.

Công trình được cho là được khắc bởi một bộ tộc chiến binh du mục cư ngụ ở vùng Đông Bắc Bulgaria vào cuối Thế kỷ thứ VII, sau khi hợp nhất với người Slav địa phương để tạo ra nguồn gốc người Bulgaria hiện nay. Theo truyền thuyết bức phù điêu miêu tả Khan Tervel như người chiến thắng. Một trong những chữ khắc nhắc đến các sự kiện năm 705. Vào thời gian đó, Hoàng đế Byzantine (Hy Lạp) bị buộc phải từ bỏ ngai vàng của mình và sống lưu vong. Ông trốn thoát và cầu cứu Bulgaria giúp đỡ. Quân đội của Khan Tervel đã giúp ông lấy lại ngai vàng. Đổi lại Khan Tervel nhận được nhiều quà tặng và được công nhận chức danh Kesar - tức là Vua.

Bulgaria cũng được nhận lại phần lãnh thổ tại các vùng đất phía Nam Dãy núi Balkan, ngoài ra Byzantine còn có nghĩa vụ phải nộp thuế hàng năm.

Một thuyết khác cho rằng đây là hình khắc một vị thần của người Thracians thời cổ.

Đây là một công trình cổ hiếm có, xuất hiện từ Thế kỷ thứ VIII đến thứ IX S.CN.

Công trình này đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1979.

7. Thành phố cổ Nessebar

Nessebar nằm trên một hòn đảo nhỏ trên Biển Đen nối với đất liền bằng một dải đất hẹp dài 400 m. Đó là một trong những thành phố lâu đời nhất ở Châu Âu. Một thành phố giàu nhất về di tích kiến trúc thời Trung cổ của Bulgaria.

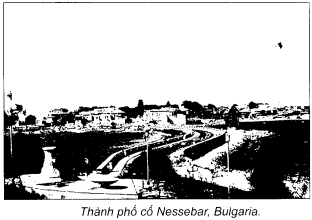

Thành phố cổ Nessebar, Bulgaria.

Thành phố cổ Nessebar có lịch sử từ Thế kỷ thứ VI. Nó trông giống như một tòa lâu đài trên đảo được xây từ thời Thrace với những công trình kiến trúc phòng thủ, tòa nhà biệt lập xen lẫn với các ngôi chùa thời Trung cổ và lâu đài thời kỳ Phục hưng tạo thành một không gian huyền bí.

Năm 1956, thành phố được công nhận là khu bảo tồn kiến trúc và khảo cổ. Các phế tích của bức tường thành cổ với một cửa từ Thế kỷ III - IV, các nhà thờ từ Thế kỷ V - VI và muộn hơn nữa từ thời Trung Cổ (Thế kỷ X - XIV), thể hiện rõ lối kiến trúc Bulgari - Byzantine thời Trung Cổ. Ở đây, còn có khoảng 60 căn nhà thời Phục hưng, tạo cho thành phố một dáng vẻ độc đáo và bầu không khí đặc biệt.

Nơi đây nhanh chóng trở thành khu du lịch nổi tiếng, thu hút khách tham quan đến để tìm hiểu về những nền văn minh nay đã mất.

Nessebar được ghi vào danh sách *Di sản văn hóa Thế giới năm 1983.*

**** Ngoài ra các di sản của Bulgaria dưới đây cũng được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Các nhà thờ đục trong đá tại Ivanovo (1979)

2. Tu viện Rila (1983)

3. Không gian văn hóa Bistritsa Babi của vùng Shopi (2008)

4. Nestinarstvo, các thông điệp từ quá khứ, panagyr của các thành Cónstantine và Helena ở Bulgaria (2009).

CROATIA

Croatia có 16 di sản Thế giới, với 6 di sản về văn hóa, 1 di sản tự nhiên và 9 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Khu thắng cảnh Stari Grad - Thị trấn cổ nhất Châu Âu

Stari Grad là một trong những thị trấn cổ nhất ở Châu Âu, nằm ở phía Bắc của Đảo Hvar, thuộc Hạt Dalmatia, Croatia.

Khu phố cổ và cảnh quan nông nghiệp của Stari Grad nằm ở vùng đồng bằng Stari Grad đã được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* vào năm 2008. Stari Grad nằm ở phía Bắc của Đảo Hvar, bên bờ Eo biển Stari Grad, phía Bắc là những ngọn đồi của Bán Đảo Kabal và phía Nam là dãy núi cao của Đảo Hvar. Đất nông nghiệp canh tác màu mỡ của hòn đảo này ở phía Đông Stari Grad. Đồng bằng nơi đây được bồi đắp từ thời Tiền sử, được bảo vệ bởi những bức tường bằng đá do người Hy Lạp Cổ đại xây dựng hầu như vẫn còn nguyên vẹn.

Những dân cư đầu tiên sinh sống tại đây từ thời kỳ Đồ đá mới, với sự xuất hiện của nền văn minh Hvar khoảng 3500 - 2500 Tr. CN. Họ đã sinh sống trên hòn đảo, giao thương với các vùng khác quanh Biển Địa Trung Hải.

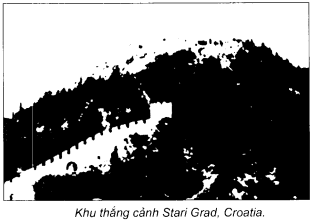

Khu thắng cảnh Stari Grad, Croatia.

Năm 384 Tr. CN, thị trấn được thành lập bởi người Hy Lạp và hòn đảo được đặt tên là Faros, nền nông nghiệp của trị trấn này xuất hiện từ đó. Đến năm 219 Tr. CN, người La Mã đánh bại Hy Lạp tại Faros, rồi cai trị thị trấn này.

Thế kỷ thứ VII, sau khi La Mã sụp đổ ở Salona, nhiều người dân đã di chuyển sang các đảo khác ở gần đó. Đầu Thế kỷ thứ VIII, khu vực được đổi tên thành Hvar như ngày nay. Năm 1278, Hvar đã theo

nền cộng hòa Venetian. Thị trấn được mở rộng về phía Nam của Đảo Hvar thành lập thị trấn mới với tên Hvar. Khu vực Hvar cũ trở thành Stari Grad ngày nay hay là Hvar cổ.

Thế kỷ XVI, hòn đảo đã bị xâm lược bởi người Ottoman, dù có sự chống trả quyết liệt nhưng đến năm 1571, lại rơi vào sự cai trị của Ottoman. Stari Grad đã bị phá hủy khá nhiều nhưng sau đó dần được khôi phục vào Thế kỷ XVII, XVIII.

Thế kỷ XIX, dân cư ở đảo đã di chuyển đến nhiều nơi khác do hoạt động thương mại, buôn bán không thể cạnh tranh được với các đô thị khác. Stari Grad trở thành thị trấn du lịch.

Thị trấn cổ và khu vực xung quanh là các địa điểm khảo cổ có lịch sử lâu đời. Các di sản của thắng cảnh Stari Grad gồm :

Cảnh quan nông nghiệp Đảo Hvar.

Tường thành cổ thời Hy Lạp.

Dinh thự Rusticae thời La Mã.

Maslinovik

Glavica và Purkin Kuk - Pháo đài của người Illyrian.

Ngoài ra, thị trấn Stari Grad còn có rất nhiều các nhà thờ và quảng trường cổ kính.

2. Nhà thờ chính tòa Thánh Jacob (2000)

Nhà thờ chính tòa Thánh Jacob (Katedrala sv. Jakova) ở Šibenik, Croatia là một nhà thờ của giáo phận Šibenik thuộc Giáo hội Công giáo Croatia. Nhà thờ đã được UNESCO đưa vào *danh sách Di sản Thế giới* năm 2000, trong khóa họp thứ 24.



Nhà thờ chính tòa Thánh Jacob, Croatia.

Nhà thờ chính tòa Thánh Jacob được khởi công xây dựng từ năm 1402, mặc dù kế hoạch xây dựng đã được khởi thảo từ năm 1298, khi Thành phố Šibenik trở thành thị xã. Công trình biến đổi nhà thờ cũ theo dạng hiện nay bắt đầu từ năm 1431. Vô số thợ thủ công người Venezuena và người địa phương đã cùng xây dựng nơi này theo lối kiến trúc Gothique.

Năm 1441, Hội đồng thành phố giao phó việc xây dựng, mở rộng nhà thờ cho Kiến trúc sư Giorgio Orsini. Ông đã nới rộng gian giữa và hậu cung nhà thờ, thêm một vòm nóc, trang trí thêm nhiều tượng kể cả 71 tượng đầu người nhỏ ở các mặt ngoài và một nhà rửa tội liền kề bên nhà thờ, tất cả đều được kiến trúc bằng đá. Giorgio Orsini đã làm công trình này cho tới khi qua đời năm 1475.

Từ năm 1475 tới 1505, công trình được Niccolò di Giovanni Fiorentino (Nicholas the Florentine) trông nom. Ông ta tiếp tục xây dựng theo lối kiến trúc Phục hưng, hoàn tất vòm nóc, thêm các tượng Thánh Michael, Thánh Jacob và Thánh Marcô ở bên ngoài, hoàn thành mái và phần trên của mặt tiền. Sau khi Fiorentino từ trần năm 1505, việc xây dựng được người con Jacob và 2 thợ thủ công chính là Bartolmeo của Mestra tiếp tục và hoàn thành năm 1536, theo đồ án của Fiorentino.

Vòm nóc nhà thờ đã bị hư hại nặng khi lực lượng Serbia được quân đội nhân dân Nam Tư hỗ trợ đã pháo kích trúng trong cuộc tấn công vào Thành phố Šibenik Tháng 9 - 1991. Tuy nhiên, vòm nóc đã được sửa chữa mau chóng trong vòng vài năm sau đó.

3. Thành phố cổ Dubrovnik (1979)

Thành phố cổ Dubrovnik nằm ở phía Nam Croatia, bên bờ Biển Baltique. Từ lâu, thành phố đã trở thành điểm du lịch nổi tiếng của Thế giới và được mệnh danh là "*Hòn ngọc của vùng biển Baltique*" với vẻ đẹp lộng lẫy của những bức tường trắng và mái ngói đỏ.

Hệ thống tường bảo vệ vững chắc đã giúp thành phố cảng cổ xưa này phát triển hưng thịnh. Nét đẹp cổ kính của Dubrovnik là yếu tố quan trọng giúp thành phố có tên trong *Danh sách Di sản văn hóa Thế giới (1979).*

Dọc theo các con đường trong thành phố là nhiều bức tượng được coi là người bảo hộ của thành phố - Thánh Vlaho. Trên tay Thánh Vlaho là mô hình thu nhỏ của Dubrovnik, một ấn ý thể hiện quyền lực của thánh bảo hộ.

Thành phố cảng Dubrovnik có bề dày lịch sử chiến đấu chống lại kẻ thù xâm lược bắt đầu từ giữa Thế kỷ IX kéo dài đến cuối Thế kỷ XX. Trong cuộc chiến tranh với kẻ thù, mất mát lớn nhất của người dân Croatia là bức tượng Roland, vị anh hùng luôn đấu tranh vì tự do, công lý bị hư hại nặng. Bức tượng cùng nhiều công trình lịch sử khác của thành phố đã bị chiến tranh tàn phá vào năm 1991. Điều này đã khiến cho Thành phố cổ Dubrovnik trở thành *Di sản Thế giới trong tình trạng nguy cấp* cần được bảo vệ và tôn tạo.

Khi Croatia tuyên bố độc lập cũng là lúc Thành phố Dubrovnik bắt đầu kế hoạch trùng tu các công trình kiến trúc bị hư hại với quy mô lớn. Vật liệu là vấn đề quan trọng, người ta phải tìm những khối đá cùng kích cỡ, chúng được tập hợp lại để hồi sinh vẻ đẹp vốn có của Dubrovnik. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều việc phải làm để thành phố trở lại như xưa. Chiến tranh đã làm bức tượng điêu khắc Thánh bảo hộ Vlaho và biểu tượng Dubrovnik trên tay ông không còn nguyên vẹn.

Việc khôi phục hoàn toàn không đơn giản. Người ta phải dùng đến các công cụ thô sơ thời xưa để tạc lại từng đường nét trên tác phẩm điêu khắc đã tồn tại qua nhiều Thế kỷ của thành phố. Dưới sự chỉ đạo của các chuyên gia, cư dân Dubrovnik bắt đầu xây dựng lại thị trấn của họ, công việc đòi hỏi sự tỉ mỉ và thật cẩn thận.

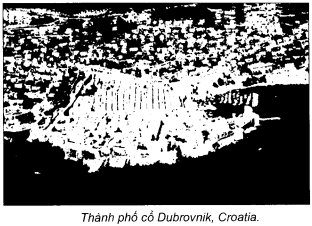

Thành phố cổ Dubrovnik, Croatia.

Để có được vẻ đẹp nguyên thủy của những mái ngói đỏ tươi, thợ phục chế đã phải sử dụng loại ngói có cùng màu sắc và hình dáng vốn có của nó. Đồng thời khôi phục lại bức tượng vị anh hùng Roland, được đặt ngay trung tâm thành phố. Những chuyên gia tình nguyện đến từ khắp nơi trên Thế giới cùng hợp sức với Croatia xây dựng lại biểu tượng văn hóa vốn là niềm tự hào của người dân Dubrovnik. Chỉ trong vòng 7 năm, những cố gắng của thành phố đã gặt hái được nhiều thành công khi UNESCO quyết định rút tên Dubrovnik ra khỏi *Danh sách các thành phố di sản trong tình trạng nguy kịch cần bảo vệ.*

4. Vườn Quốc gia Hồ Plitvice (1979)

Công viên Plitvice trở thành *Di sản Quốc gia* của Croatia năm 1949, đồng thời cũng được công nhận là *Di sản Thế giới*, 30 năm sau đó (1979).

Vườn Quốc gia này nổi bật với các hồ nước xanh biếc chảy trên các nền đá vôi và đá phấn qua hàng ngàn năm bị ngăn chặn bởi đá Travertine tạo ra các hồ nước, thác nước, hang động rất đẹp.

Tại Plitvice có 16 hồ nối liền với nhau từng tầng ở độ cao 636 m tới 503 m, trong đó có 12 hồ ở trên cao và 4 hồ nước ở phía dưới. Nước trong hồ lúc nào cũng trong vắt và xanh thẳm phản chiếu bầu trời trên cao và cây cỏ hai bên.



Thác nước trong Vườn Quốc gia Hồ Plitvice, Croatia.

Các vũng nước chia cắt thành hồ ở trên cao và dưới thấp theo độ cao, tạo ra những màu sắc khác nhau. Màu sắc của nước phụ thuộc vào độ sâu của hồ cũng như hàm lượng chất khoáng và ánh sáng Mặt trời.

"*Ngôi nhà xanh*" này là nơi sinh sống của hàng trăm các loại động thực vật nổi tiếng như: Gấu, cú, các loại cá...

Hơn 120 loại chim quý hiếm được tìm thấy tại đây. Ước chừng khoảng hơn 70 động vật có nguy cơ tuyệt chủng trên Thế giới đang được cấy giống và nuôi dưỡng tại khu vực này.

**** Ngoài ra các di sản dưới đây cũng được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Quần thể lịch sử Split với Cung điện của Diocletian (1979)

2. Nhà thờ Tân giáo ở Poreč (1997)

3. Thành phố lịch sử Trogir (1997)

4. Lễ hội rước hàng năm của những người kéo chuông ở vùng Kastav (2009)

5. Nghề làm bánh gừng tại miền Bắc Croatia (Licitar) (2010)

6. Nghệ thuật làm ren Croatia (2009)

7. Lễ rước Za Križen trên đảo Hvar (2009)

8. Sinjska Alka, cuộc đua ngựa của các hiệp sỹ tại Sinj (2010)

9. Lễ rước mùa Xuân của Ljelje/Kraljice ở Gorjani (2009)

10. Ngày hội Thánh Blaise, thần hộ mệnh của vùng Dubrovnik (2009)

11. Nghề làm đồ chơi truyền thống bằng gỗ cho trẻ em tại Hrvatsko Zagorje (2009)

12. Two-part singing and playing in the Istrian scale (2009)

ĐAN MẠCH

1. Cụm đồi bia đá Jelling (1994)

Làng Jelling nằm ở miền Trung của Bán Đảo Jutland thuộc đất nước Đan Mạch. Tại đây, nhiều di tích cổ xưa đã được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới*.



Bia đá do nhà Vua Gorm tạc để nhớ công ơn của Thyra, vợ ông, vị cứu tinh của Đan Mạch.

Phần mộ của Vua Gorm, Hoàng hậu và những vị Hoàng tử nằm ở một nơi khá khang trang. Gorm là vị Vua đầu tiên của Đan Mạch. Vương quốc Vilking thuộc Đan Mạch được hình thành từ khoảng Thế kỷ thứ VIII cho đến Thế kỷ XI. Đến nay, người dân ở Jelling vẫn tổ chức lễ hội Hạ chí, vốn là một sự kiện độc đáo của cư dân Vilking cổ.

Người tham dự lễ hội cùng nhau đốt một đống lửa to, biểu tượng sự tôn sùng thần tự nhiên đã mang ánh sáng từ thiên đường đến Trái đất cung cấp cho ruộng nương và cả con người. Quan niệm của người dân Vương quốc Vilking thì việc tôn thờ các thần tự nhiên giữ vị trí quan trọng trong cuộc sống. Ngày nay, họ vẫn duy trì lễ hội để tưởng nhớ đến tổ tiên.

Những chiếc thuyền được chế tạo từ thời Vilking đã được khai quật vào thời gian gần đây. Chúng không dùng vào mục đích để đánh bắt cá trên sông hay phục vụ cho các chuyến đi biển ngắn ngày mà thực chất là những chiến thuyền giúp Vương quốc Vilking mở rộng lãnh thổ. Những chiếc thuyền một thời đã là nỗi kinh hoàng của cả Châu Âu

Các vị Vua của Vilking đã thực hiện nhiều cuộc chinh chiến chinh phục các vùng đất mới. Sự nổi trội về đội quân tinh nhuệ cùng đoàn thuyền chiến đã giúp Vilking tung hoành trên vùng Biển Đại Tây Dương. Kết quả là họ đã chiếm giữ một vùng đất rộng lớn. Quốc vương Gorm là người đã tạo dựng nước Đan Mạch và thống nhất người Vilking.

Ngày nay, tại Làng Jelling vẫn còn lưu lại những dấu tích ghi nhận công lao của Vua Gorm và con trai của ông, nhà Vua Harald. Trên các bia đá cổ xưa là những dòng văn tự cổ ghi dòng chữ: "*Vua Gorm đã dựng bia này để tưởng nhớ Thyra, vợ ông, vị cứu tinh của Đan Mạch*".

Bia đá thứ 2 là do Vua Harald dựng lên. Nó đại diện cho giai đoạn chuyển tiếp giữa tôn giáo bản xứ sang đạo Cơ đốc của Đan Mạch. Những hoa văn được khắc trên bia đá còn khá rõ ràng. Giữa những hình trang trí đặc thù của người Vilking, có cả hình ảnh của Chúa Jesus. Bên dưới là dòng chữ: *Tín đồ đạo Thiên Chúa*. Đây là giai đoạn mà Đan Mạch chọn Thiên Chúa giáo làm quốc giáo.

Vua Harald là người có vai trò quan trọng trong việc thay đổi đời sống tín ngưỡng của người dân Vilking: Từ tôn thờ tôn giáo bản xứ đến tín ngưỡng Thiên Chúa giáo. Ông cũng là người cho xây dựng nhà thờ đầu tiên ở Đan Mạch.

Vương quốc Vilking cùng những chiến tích lẫy lừng đã không còn, nhưng lịch sử Đan Mạch và Thế giới đều công nhận giai đoạn vàng son đó.

Cụm đồi bia đá Jelling đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1994.

2. Lâu đài Kronborg (2000)

Kronborg nằm ở Thành phố Helsingør (trở nên nổi tiếng dưới tên Elsinore qua tác phẩm ***Hamlet*** của Shakespeare), tại mỏm cực Đông của Đảo Zealand, nơi hẹp nhất của Eo biển Oresund, giữa Đan Mạch và Thụy Điển. Quãng eo biển này chỉ rộng 4 km, do đó là điểm chiến lược quan trọng để đặt một pháo đài nhằm kiểm soát tàu bè lưu thông qua lại nơi đây. Lâu đài Kronborg có vị trí rất quan trọng ở Bắc Âu trong nhiều Thế kỷ và đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* ngày 30 - 11 - 2000. Mỗi năm có khoảng 200.000 người tới thăm lâu đài này.



Lâu đài Kronborg, Đan Mạch.

Nguyên thủy, đây là một pháo đài gồm một số nhà và tường bao quanh, mang tên Krogen, được xây trong thập niên 20 của Thế kỷ XV theo lệnh của Vua Eric của Pomerania. Nhà Vua muốn thu thuế các tàu bè lưu thông qua đây để vào Biển Baltique nên cho

xây pháo đài để kiểm soát eo biển. Năm 1570, Vua Frederick II cho xây lại thành lâu đài thời Phục hưng độc đáo về kiểu dáng và kích thước, nổi tiếng khắp Châu Âu.

Từ năm 1582, Lâu đài Kronborg được bảo vệ bởi một tướng chỉ huy được đích thân nhà Vua chọn lựa. Năm 1629, do sự bất cẩn của hai người giúp việc, phần lớn lâu đài bị thiêu hủy do hỏa hoạn, chỉ còn lại ngôi nhà nguyện (nhà thờ nhỏ) không bị cháy. Vua Christian IV cố gắng phục hồi lâu đài và từ năm 1639, mặt ngoài lâu đài đã trở lại vẻ tráng lệ của nó, tuy nhiên các phần bên trong không bao giờ phục hồi được như xưa.

Năm 1658, viên chỉ huy Poul Beenfeldt (1612-1676) đã giao nộp lâu đài này cho Thụy Điển. Sau này Vua Frederik III không thể tha thứ cho hành động đó và đã tước hết danh dự, tài sản của Poul Beenfeldt.

Cuộc chiến tranh Thụy Điển - Đan Mạch, lính Thụy Điển và lính Đức đã cướp phá lâu đài, lấy đi các bức tượng và tranh quý hiếm, trong đó có bức trướng che phía trên bàn ghế của Vua Frederik II. Bức trướng này được dệt bằng len pha lụa xen lẫn các sợi vàng (kim tuyến) và sợi bạc (ngân tuyến), mặt trái có thêu huy hiệu của nhà Vua và Hoàng hậu Sofie av Mecklenburg.

Từ 1688 - 1690, lâu đài được xây thêm một tuyến phòng thủ, gọi là Crownwork. Rồi một loạt thành lũy mới được xây quanh nó và Kronborg được xem như pháo đài vững nhất Châu Âu.

Từ năm 1739 tới giữa Thế kỷ XIX, Kronborg trở thành nhà tù. Các tù nhân bị kết án nhẹ phải lao động ở bên ngoài, nặng thì lao động khổ sai bên trong các bức tường của lâu đài.

Từ 17-1-1772 tới 30-4-1772, Kronborg là nơi giam Hoàng hậu Caroline Mathilde (Công chúa Caroline Matilda xứ Wales), em của Vua George III.

Trong một tầng hầm dùng làm kho chứa vũ khí của Lâu đài Kronborg có tượng nhân vật anh hùng huyền thoại Holger Danske; người mà - theo truyền thuyết - luôn ngủ say nhưng khi Đan Mạch bị lâm nguy đã thức dậy để cứu giúp.

3. Nhà thờ chính tòa Roskilde (1995)

Nhà thờ chính tòa Roskilde nằm tại Thành phố Roskilde trên Đảo Zealand (Sjælland) là một nhà thờ được xây dựng bằng gạch đầu tiên ở Bắc Âu. Nó được xây vào Thế kỷ XII và XIII, vừa theo kiểu kiến trúc Gothique vừa có nét kiến trúc Roman và là nhà thờ chính tòa duy nhất của Đảo Zealand cho tới Thế kỷ XX.

Nhà thờ chính tòa Roskilde cũng là nơi an táng nhiều Vua Chúa Đan Mạch từ Thế kỷ XV trong các nhà nguyện được xây nối vào nhà thờ. Lễ đăng quang của nhà Vua cũng được diễn ra tại Nhà thờ Đức Bà Copenhagen hoặc tại nhà nguyện trong Dinh Frederiksborg.

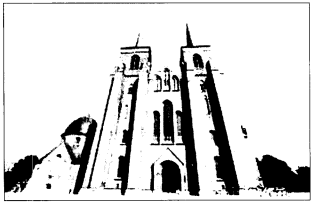

Nhà thờ chính tòa Roskilde, Đan Mạch.

Từ năm 1987, nhà thờ có một ca đoàn hợp xướng nam nổi tiếng. Ca đoàn này đã từng đi trình diễn nhiều nơi trên Thế giới như ở New Zealand, Scandinavia, Anh quốc, Greenland, Pháp và Canada.

Khoảng năm 991, Roskilde trở thành trụ sở của giáo phận Roskilde, dưới sự giám sát của Tổng giám mục Hamburg (Đức). Giáo phận Roskilde lúc đó gồm Đảo Zealand, vùng Scania (Nam Thụy Điển hiện nay) và các đảo ở phía Nam Đan Mạch, kể cả Đảo Rügen bên ngoài lãnh hải của Đức. Em gái của Vua Knud là Estrid đã ủng hộ về kinh phí cho Giám mục Svend Nordmand (1076 - 1088) tiến hành việc xây nhà thờ chính tòa mới bằng đá ong trên nền nhà thờ cũ và hoàn tất năm 1080. Nhà thờ này theo kiểu kiến trúc Roman với hai tòa tháp. Một tu viện ba mặt bằng đá được xây nối vào nhà thờ ở cạnh phía Bắc. Giám mục Svend đã mang xương thánh của Giáo hoàng Lucius (253 - 255), *Thánh bổn mạng của nhà thờ* về đặt tại nhà thờ (thánh tích này ngày nay được dời về nhà thờ chính tòa Công giáo Thánh Ansgar ở Copenhagen).

Giám mục Absalon (người lập ra Thành phố Copenhagen) xây lại nhà thờ này bằng gạch đỏ. Ông đã cho mở rộng Nhà thờ chính tòa Roskilde vào năm 1200 theo mẫu của Nhà thờ chính tòa Tournai (Bỉ). Cùng với Tu viện Soro, Roskilde là nguyên mẫu cho nhiều tu viện, nhà thờ, nhà thờ chính tòa và các tòa nhà công cộng khác được xây bằng gạch đỏ khắp vùng Scandinavia và cả phía Bắc Đức. Người ta ước tính việc xây nhà thờ tốn hết khoảng 3 triệu viên gạch lớn. Nhà thờ mới này theo kiểu kiến trúc Gothique, có chiều cao gấp đôi nhà thờ cũ.

Ngày 14-5-1443, một trận hỏa hoạn đã thiêu hủy phần lớn thành phố, làm tổn hại nhà thờ rất nhiều. Tới năm 1464, nhà thờ được xây lại. Vua Christian I cho tiến xây thêm một nhà nguyện nối vào nhà thờ mang tên Ba Vua. Nhà Vua và Hoàng hậu Dorotea av Brandeburg

được chôn tại nhà nguyện đó. Nhà nguyện này có một cây cột đá gọi là *Cột của Vua* (King's Column). Nhiều Vua Chúa Đan Mạch và các nhân vật Hoàng gia quan trọng đến thăm, đã được ghi chiều cao của mình trên cột đó, kể cả Edward VII của Anh, Peter của Nga, và Vua Thái Lan Chulalongkorn.

Năm 1536, sau khi cải sang đạo Tin lành, các tu viện, trường học công giáo và nhà thờ bị buộc phải gia nhập đạo Tin lành. Joachim Ronnow, vị Giám mục công giáo cuối cùng của giáo phận Roskilde, đã bị bắt giam năm 1536, ở Lâu đài Copenhagen cho tới khi chết, năm 1544. Năm 1540, mọi tài sản của nhà thờ chính tòa này bị nhà Vua tịch thu.

Năm 1995, nhà thờ chính tòa Roskilde đã được UNESCO ghi vào danh sách *Di sản Thế giới.*

4. Vịnh băng Ilulissat (2004)



Vịnh băng Ilulissat, Đan Mạch.

Vịnh băng Ilulissat nằm ở gần Thành phố Ilulissat, Đảo Greenland. Vịnh băng Ilulissat đã được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới* từ năm 2004, tại khóa họp thứ 28.

Vịnh Ilulissat dài 40 km, rộng 7 km, chỗ sâu nhất là 1.200 m. Ở đầu vịnh, giáp Sermeq Kujalleq, là dải sông băng lục địa Ilulissat Isbræ. Mép dải sông băng này luôn luôn có những khối băng lớn vỡ ra, được đẩy vào Vịnh hẹp Ilulissat với tốc độ trung bình từ 20 tới 35 m một ngày đêm, tức khoảng 20 tỷ tấn/năm (bằng lượng nước ngọt tiêu dùng của Pháp trong 1 năm).

Các núi băng lớn ở đây có đường kính rộng tới vài trăm mét, và cao tới 1.000 m, nằm chắn ngang cửa vịnh hẹp. Tại đây, núi băng vỡ ra từng mảng nhỏ; số băng còn lại - do sức ép quá lớn từ bên trong - thoát ra biển và theo dòng chảy về phía Tây Bắc ra Eo biển Davis.

Núi băng trôi trên mặt nước cao tới 150 m, tức khoảng 10%, phần còn lại, chìm dưới mặt nước biển. Các núi băng thường chỉ tan ra khi trôi tới vĩ tuyến 40 - 45^0 Bắc.

Ngày 14-10-2008, nhà khí hậu học Hoa Kỳ David M. Holland cùng các đồng nghiệp, trong đó có các nhà khí hậu học của Viện Khí tượng Đan Mạch, đã đưa ra bằng chứng là việc sông băng tan, không chỉ do nhiệt độ (không khí) tăng mà còn do dòng nước biển địa phương đã đưa nước ấm đáy biển vào vịnh nhiều hơn bình thường. Hiện tượng này không có liên hệ gì tới tình trạng nóng lên của Trái đất. Tình trạng dòng nước ấm ở đáy biển cũng xảy ra ở nhiều nơi khác, nhưng các nhà nghiên cứu chưa phân tích được nguyên nhân tại sao nó lại có ý nghĩa quyết định cho việc làm tan băng ở đây. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, chính dòng nước ấm này là nguyên nhân khiến cho sông băng lục địa đã biến mất dần qua thời gian từ năm 1929 tới 1964.

ĐỨC - GERMANY

Đức có tổng cộng 38 di sản Thế giới, với 3 di sản về tự nhiên, 35 di sản về văn hóa.

1. Biển Wadden (2009)

Biển Wadden kéo dài từ Den Helder ở Hà Lan tại phía Tây Nam, vượt qua các cửa sông lớn tại Đức tới ranh giới phía Bắc tại Skallingen, ở phía Bắc Esbjerg của Đan Mạch với chiều dài đường bờ biển khoảng 500 km và tổng diện tích khoảng 10.000 km^2.

Các đảo trong Biển Wadden được gọi là Quần đảo Biển Wadden hay Quần đảo Frisia, đặt tên theo người Frisia.

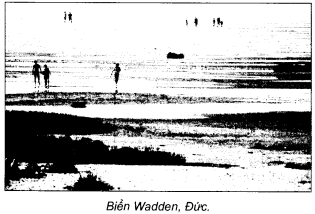

Biển Wadden, Đức.

Từ wad trong tiếng Hà Lan có nghĩa là "*vùng đất lầy thoai thoải*". Khu vực này có đặc trưng là các bãi đất lầy và trải rộng, nhiều rãnh thủy triều sâu hơn (các con lạch) và những hòn đảo nằm trong phạm vi của nó. Đây là khu vực thường xuyên có sự tranh chấp giữa đất liền và biển cả. Cảnh quan được hình thành phần lớn bởi các trận sóng cồn lớn trong Thế kỷ X - XIV, tràn qua và mang đi các vùng đất than bùn trước kia ở sau các cồn cát duyên hải. Những đảo hiện tại là phần còn lại của các cồn cát duyên hải trước kia.

Đặc trưng nơi đây là các cồn cát, bãi biển rộng, hướng về phía biển Bắc và vùng duyên hải thấp, chịu ảnh hưởng của thủy triều phía Biển Wadden. Chúng chịu ảnh hưởng của sóng biển và những dòng hải lưu mang theo trầm tích, dần dần làm thay đổi diện mạo của các đảo. Chẳng hạn, Đảo Vlieland và Ameland đã di chuyển về phía Đông trong nhiều Thế kỷ, do bị mất đất ở một bên và được bồi lấp ở bên kia.

Biển Wadden nổi tiếng vì có sự phong phú đa dạng của quần thể động vật và thực vật. Hiện nay, phần lớn Biển Wadden được bảo hộ với sự hợp tác của cả ba Quốc gia là Hà Lan, Đan Mạch và Đức.

Chính phủ ba nước đã hợp tác cùng nhau kể từ năm 1978, về vấn đề bảo vệ và bảo tồn Biển Wadden. Sự hợp tác diễn ra ở phương pháp quản lý, giám sát và nghiên cứu, cũng như các vấn đề chính trị. Ngoài ra, năm 1982, tuyên bố chung về bảo hộ Biển Wadden đã được thỏa thuận để phối hợp các hoạt động và biện pháp bảo vệ. Năm 1997, kế hoạch Biển Wadden ba bên đã được phê chuẩn.

Biển Wadden được coi là *vùng đất lầy Ramsar* có tầm quan trọng Quốc tế được phê chuẩn từ ngày 14 - 5 - 1987. Tháng 6 - 2009, UNESCO bổ sung nó vào danh sách *Di sản Thế giới*.

2. Công viên Muskauer/Muzakowski (2004)

Công viên Muskauer là một trong các công viên nổi tiếng theo kiểu Anh của Đức và Ba Lan. Nó bao trùm một diện tích 3,5 km^2 trên đất Ba Lan và 2,1 km^2 trên đất Đức.

Công viên trải dài trên cả hai bờ Sông Lusatian Neisse, dòng sông làm thành biên giới giữa 2 nước. Một vùng trải rộng 17,9 km^2 bao quanh công viên, gồm cả Thành phố Bad Muskau của Đức ở phía Tây và Thành phố Łęknica của Ba Lan bên phía Đông. Trung tâm vườn là khu trồng rừng từng phần bên bờ Đông của sông, gọi là The Park on Terraces.

Người lập ra công viên Muskauer là Hoàng thân Hermann von Pückler-Muskau (1785 - 1871), tác giả của quyển ***Hints on Landscape Gardening***, đồng thời cũng là chủ của Hạt Muskau từ năm 1811. Sau thời gian dài học ở Anh, năm 1815 ông lập ra công viên này và một trường Quốc tế quản lý phong cảnh ở Bad Muskau đồng thời ông cũng phác thảo việc xây dựng một vườn phong cảnh lớn.

Công trình xây dựng đó bao gồm việc tu sửa lâu đài cũ, một nguyện đường theo lối kiến trúc Gothique, một nhà nhỏ kiểu Anh, nhiều cầu và một nhà kính trồng cam. Pückler tái kiến thiết lâu đài mới ở phần trung tâm của vườn, với mạng lưới đường đi bộ tỏa ra từ phía. Năm 1845,vì thiếu tiền, Pückler buộc phải bán gia sản cho Hoàng tử Frederik của Hà Lan. Frederik đã dùng Eduard Petzold, học trò của Pückler và là người làm vườn phong cảnh nổi tiếng, để hoàn tất thiết kế của Pückler.



Công viên Muskauer, Đức.

Từ năm 1945, công viên bị chia đôi bởi biên giới giữa Ba Lan và Đức, trong đó 2/3 thuộc Ba Lan, còn 1/3 thuộc Đức.

Ngày 2-7-2004, UNESCO đã đưa Công viên Muskauer vào danh sách *Di sản Thế giới*, trong khóa họp thứ 28.

3. Các vườn hoa và dinh thự ở Potsdam (1990)

Thành phố Potsdam của Đức nổi tiếng Thế giới là thành phố của những lâu đài và vườn hoa. Quang cảnh văn hóa của thành phố đã được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản văn hóa Thế giới* năm 1990. Vẻ đẹp thơ mộng của núi rừng, hồ, và các cung điện đã trở thành cảm hứng của biết bao nhà văn, nhà thơ Đức. Nơi đây cũng được chọn là khung cảnh để tái hiện lại các bữa tiệc vào những năm đầu Thế kỷ XIX ở Đức.

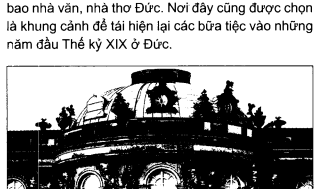

Cung điện và công viên cùng các công trình khác thuộc Potsdam và Berlin, Đức

Địa điểm thu hút du khách Quốc tế nhất tại Thành phố Potsdam là Cung điện Sanssouci. Đây là một trong những lâu đài có nhiều khách viếng thăm nhất tại Châu Âu với hơn 2 triệu lượt khách mỗi năm. Sanssouci mang kiến trúc của Thế kỷ XVIII, nằm đối

diện với khu vườn bậc thang tuyệt đẹp. Suốt Thế kỷ XIX, đây là nơi ở của Vua Frederick William Đệ tứ. Mặc dù nước Đức đã bị tàn phá nghiêm trọng sau Thế chiến Thứ II nhưng Cung điện Sanssouci vẫn còn gần như nguyên vẹn. Nó cho thấy một thời kỳ phồn thịnh của nước Đức Thế kỷ XVIII và tài năng tuyệt vời của Kiến trúc sư Von Knobelsdorff. Nó có thể sánh ngang với Cung điện Versailles nổi tiếng của Pháp ở Paris.

Thành phố Potsdam cùng cung điện và vườn hoa nơi đây đã trở thành địa điểm tổ chức hàng loạt các sinh hoạt văn hóa đặc sắc. Từ trang phục dạ hội cho đến những bản nhạc khiêu vũ,đều tạo nên vẻ đẹp thơ mộng của Potsdam.

Nơi đây đã diễn ra Hội nghị ký kết hiệp ước quan trọng của nhiều nguyên thủ Quốc gia và những bữa tiệc linh đình thường tập trung rất nhiều nhà văn, nhà thơ của Đức. Năm 1990, ngay khi được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới*, Thành phố Potsdam cùng với 174 bảo tàng ở Berlin đã cùng phối hợp tổ chức những buổi biểu diễn âm nhạc ngoài trời, chơi nhạc violin, saxophone, accordeon, hay sáo...

4. Đảo Bảo tàng (1999)

Đảo Bảo tàng tại Thành phố Berlin, Đức là tên nửa phía Bắc của Spreeinsel, một đảo nằm ở trung tâm thành phố (nửa phần phía Nam đảo gọi là *Fischerinsel* (Đảo Ngư dân)).

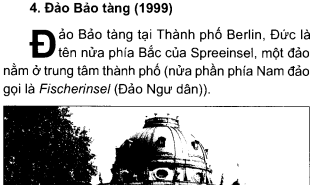

Đảo Bảo tàng, Đức.

Đảo mang tên này vì có nhiều nhà bảo tàng nổi tiếng Thế giới, nay chiếm toàn bộ nửa đảo phía Bắc (nguyên là khu dành cho Nghệ thuật và Khoa học bởi Vua Frederick William IV của Phổ năm 1841 cho xây dựng). Được xây dựng dưới nhiều triều đại Vua Phổ, các bộ sưu tập Nghệ thuật và Khảo cổ của những bảo tàng này đã trở thành tài sản công sau năm 1918.

Các bộ sưu tập của Phổ bị phân tán trong cuộc *Chiến tranh Lạnh*, vào lúc Thành phố Berlin chia thành hai phần, nhưng đã được hợp lại khi đất nước thống nhất, ngoại trừ các tác phẩm bị quân đội Đồng minh lấy đi sau Thế chiến Thứ Hai vẫn chưa được trả lại; trong đó có Kho tàng Priam, cũng gọi là *vàng thành Troy*, do Heinrich Schliemann đào lên năm 1873, rồi lén đưa ra khỏi Thổ Nhĩ Kỳ chở về Berlin.

Nhà bảo tàng lâu đời nhất trên đảo mang tên Altes Museum (Nhà Bảo tàng Cũ). Nó được xây dựng theo thiết kế của Kiến trúc sư Karl Friedrich Schinkel vào năm 1830. Năm 1859, Neues Museum (Nhà Bảo tàng Mới) được hoàn thành, theo đồ án của Kiến trúc sư Friedrich August Stüler, một học trò của Schinkel.

Alte Nationalgalerie (Phòng trưng bày tranh Quốc gia cũ) được hoàn thành năm 1876, cũng theo thiết kế của Kiến trúc sư Friedrich August Stüler, là nơi trưng bày bộ sưu tập nghệ thuật của Thế kỷ XIX, do Joachim H. W. Wagener, một chủ ngân hàng tặng. Năm 1904, Kaiser-Friedrich-Museum, ngày nay gọi là Bảo tàng Bode, được khai trương. Nhà bảo tàng này trưng bày bộ sưu tập tượng điêu khắc cùng với nghệ thuật thời cổ và nghệ thuật Byzantine.

Bảo tàng cuối cùng trong quần thể bảo tàng là Bảo tàng Pergamon được xây dựng năm 1930. Nó bao gồm nhiều công trình kiến trúc lịch sử lớn có ý nghĩa được tái tạo, như Bàn thờ Pergamon và Cổng Ishtar của Babylone.

Năm 1999, quần thể nhà bảo tàng này đã được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới.*

5. Đồng bằng trung lưu Sông Rhein phía trên (2002)

Đồng bằng trung lưu Sông Rhein phía trên (còn được gọi với tên phổ biến là Rhine Gorge), kéo dài 65 km dọc theo Sông Rhine, là một tuyến đường quan trọng của Châu Âu. Nơi đây bao gồm các lâu đài, thị trấn cổ, các khu vườn nho bậc thang có từ cách đây 2.000 năm hình thành các vùng rượu nho nổi tiếng như Mittelrhein đồng thời tạo nên cảnh quan tươi đẹp của một vùng thung lũng hẹp bên sông.

Dòng sông đã trở thành một tuyến đường thương mại quan trọng, cửa ngõ dẫn vào trung tâm Châu Âu từ thời Tiền sử, cắt qua Slate Rhenish, nối các vùng Oberrheingraben với lưu vực đồng bằng Sông Rhine ở hạ lưu. Nơi đây, sự giàu có ngày càng tăng do việc buôn bán thương mại và nông nghiệp, nhiều lâu đài xuất hiện và thung lũng có giá trị kinh tế đã trở thành một khu vực quan trọng của La Mã. Thời chiến tranh, nhiều tòa lâu đài đã trở thành đống đổ nát, tạo ra một điểm thu hút đặc biệt đối với các tàu du lịch dọc theo dòng sông. Thung lũng trở thành một phần của nước Phổ và sau đó cảnh quan của nó trở thành cảnh đẹp tiêu biểu của nước Đức .

Địa chất chủ yếu của khu vực là đá phiến được hình thành từ lớp trầm tích kỷ Devon và vẫn đang

được nâng lên tạo thành các sườn núi dốc và các thung lũng hẹp rất đẹp như Thung lũng Loreley.

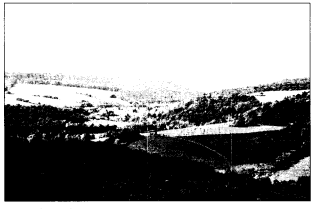

Đồng bằng trung lưu Sông Rhine phía trên, Đức.

Cảnh quan ở thung lũng bao gồm: Khoảng 60 khu định cư, 40 lâu đài (xây dựng trong khoảng 1.000 năm) kéo dài từ Bingen qua Thung lũng Bacharach, thu hẹp ở Hẻm Loreley sau đó mở rộng ở Neuwied, qua Gate Lahnstein; đặc biệt là nhiều ruộng bậc thang trồng nho ở thượng lưu Sông Rhine.

Đồng bằng trung lưu Sông Rhine phía trên đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2002.

6. Messel Pit - đường hầm thời gian (1995)

Hầm mỏ lộ thiên Messel Pit được phát hiện ở miền Trung nước Đức, cách Bochum 250km. Người ta khai thác dầu đá phiến ở đây từ năm 1888 - 1972. Bên cạnh đó, Messel Pit còn được biết đến như một "*đường hầm thời gian*" vì nơi đây là kho tàng phong phú các di vật hóa thạch. Cho tới đầu thập niên 80, các nhà khảo cổ đã xác nhận kho tàng vô giá của hầm mỏ rộng 25 triệu mét khối này.

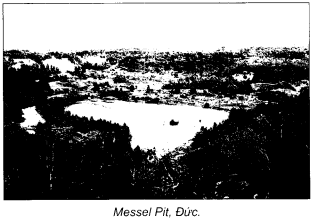

Messel Pit, Đức.

Trong hàng trăm di tích hóa thạch được tìm thấy ở đây còn có Ida. Nó trông giống một con vượn cáo hơn là khỉ, Ida là di vật hóa thạch lâu đời nhất được khám phá từ trước đến nay. Năm 1995, Tổ chức UNESCO công nhận Messel Pit là *Di sản văn hóa của Thế giới* và có kế hoạch bảo tồn khu vực này. Riêng quá trình lưu lạc của con vật nửa khỉ nửa vượn cáo Ida cũng ly kỳ.

Ban đầu, một nhà khai quật đã tìm thấy Ida ở Messel Pit, giữ nó trong 24 năm rồi sau đó ông lại quyết định bán Ida. Tại một hội chợ hóa thạch 2006, Ida được rao bán với giá 1 triệu USD! Người mua là ông Jorn Hurum, với giá gần 750.000 USD. Kể từ đó, qua ông Hurum, các nhà khoa học mới có dịp khảo sát về Ida. Từ sinh vật "*khởi điểm*" này, giới khoa học hy vọng có thể phát hiện được những nguồn gốc bí ẩn nhất của loài khỉ, và biết đâu của cả con người nữa.

7. Mỏ và nhà máy luyện than cốc Zollverein ở Essen (2001)

Nằm ở Thành phố Essen cách Bochum hơn 10 phút tàu, mỏ và nhà máy luyện than cốc Zech Zollverein ở Thung lũng Ruhr là nơi từng đóng vai trò chủ đạo của nền kinh tế Đức. Hạ tầng của các mỏ cũ đa số được cải tạo lại thành các điểm thăm quan, tập hợp thành "*con đường di sản công nghiệp Châu Âu*". Người Đức tự hào cho rằng đây là Tháp Eiffel của vùng Ruhr.

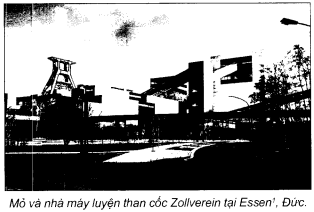

Mỏ và nhà máy luyện than cốc Zollverein tại Essen[1], Đức.

Mỏ này được thành lập từ năm 1847, bắt đầu khai thác từ 1851, cho đến cuối năm 1986, phục vụ cho nhà máy luyện coke cùng tên (đóng cửa năm 1993) và đây đã từng là tổ hợp mỏ lớn nhất Châu Âu. Giếng số 12 với biểu tượng hình chụp đầu (tháp trục) xây dựng kiểu Bauhaus được dựng từ năm 1932. Nó được coi là kiệt tác kể cả về kiến trúc lẫn kỹ thuật khiến cho khu mỏ được mệnh danh là: *Mỏ than đẹp nhất trên Thế giới.*

Tổ hợp trên bao gồm: Giếng khai thác, khu tuyển rửa và nhà máy luyện coke. Nhà máy này hiện nay đã hoàn toàn ngừng hoạt động và chuyển thành bảo tàng song vẫn còn toát lên vẻ hoành tráng của một cụm công nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với toàn vùng.

Ở bảo tàng mỏ, người ta còn có dịch vụ tổ chức tuyên hôn, đám cưới ở các lò cái cũ, nhà hàng vẫn

1. Các hóa thạch còn lại của một trong 12 bunker, nơi tuyển than trước khi đưa sang nhà máy luyện coke khi xưa.

còn trang trí "*đậm chất*" thợ mỏ với quần áo bảo hộ, các biển báo an toàn...

Mỏ và nhà máy luyện than cốc Zech Zollverein ở Essen đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2001.

8. Nhà thờ chính tòa Aachen (1978)

Nhà thờ chính tòa Aachen thường được coi là "*Nhà thờ chính tòa cung đình*". Đây là một nhà thờ Công giáo tại Thành phố Aachen, miền Tây Đức. Nó là nhà thờ chính tòa lâu đời nhất ở Bắc Âu, thuộc thời Trung cổ, được biết đến như nhà thờ Nữ vương Maria tại Aachen.

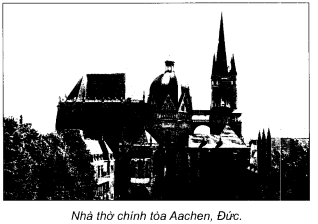

Nhà thờ chính tòa Aachen, Đức.

Trải qua 600 năm, từ năm 936 tới năm 1531, nhà nguyện Aachen đã được dùng làm nhà thờ để tấn phong cho 30 vị Vua và 12 Hoàng hậu Đức.

Charlemagne bắt đầu xây nhà nguyện cung đình Aachen vào khoảng năm 792. Nhà nguyện này được *Thánh hiến* năm 805, bởi Giáo hoàng Leo III để tôn vinh đức Trinh nữ Maria.

Phần chính của Nhà thờ là tòa Aachen nhà nguyện cung đình. Để có thể đón tiếp số lượng lớn các khách hành hương, một gian cung thánh theo lối kiến trúc Gothique đã được xây thêm: Một "*Capella vitrea*" (nhà nguyện bằng kính) đã được *Thánh hiến* nhân dịp kỷ niệm 600 năm ngày từ trần của Vua Charlemagne.

Năm 1978, nhà thờ Aachen là một trong 12 công trình đầu tiên được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới*, đồng thời cũng là 1 trong 3 công trình lịch sử đầu tiên của Châu Âu.

Kho tàng của Nhà thờ chính tòa Aachen gồm những tuyệt phẩm Thánh của các thời kỳ Hậu cổ điển, Carolingian, Ottonian và Staufian - trong số đó có một số độc đáo như: ***Thánh giá Lothair***, ***Tượng bán thân Charlemagne*** và ***Quách của Persephone***. Kho tàng của Nhà thờ chính tòa Aachen được coi là một trong các kho tàng quan trọng nhất của giáo hội ở Bắc Âu.

Hòm Thánh tích đức Trinh nữ Maria đặt tại gian cung thánh từ khoảng năm 1220 - 1239, được trang trí bằng hình Chúa Kitô, đức Mẹ Maria, Charlemagne, Giáo hoàng Leo III cùng 12 tông đồ. Hòm thánh tích này gồm có 4 thánh tích lớn của Aachen: *Áo choàng không tay của đức Mẹ, Vải liệm Chúa Kitô, Vải liệm đầu Thánh Gioan Tẩy giả và khăn quấn quanh thắt lưng Chúa Kitô*. Theo một phong tục từ năm 1349, cứ sau 7 năm, các thánh tích này lại được lấy ra khỏi hòm, và được trưng bày vào dịp đại hành hương Aachen.

9. Nhà thờ chính tòa Hildesheim và Nhà thờ Thánh Michael ở Thành phố Hildesheim (1995)

Nhà thờ chính tòa Hildesheim (tiếng Đức: Hildesheimer Dom) là nhà thờ chính tòa của Giáo hội Công giáo tại Thành phố Hildesheim, Đức, được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới* từ năm 1985.

Nhà thờ chính tòa Hildesheim được xây từ năm 1010 - 1020, theo lối kiến trúc Roman, có một sơ đồ đối xứng với 2 gian hậu cung (apses), đặc trưng của lối kiến trúc Phục hưng Otto ở Công quốc Sachsen xưa. Hildesheim đã trải qua nhiều cuộc trùng tu và tôn tạo vào các Thế kỷ XI, XII và XIV.

Năm 1945, nhà thờ chính tòa Hildesheim đã bị phá hủy do một cuộc ném bom. Từ năm 1950 - 1960, nhà thờ được xây dựng lại và có nhiều công trình nghệ thuật nổi tiếng, như :

Các cửa bằng đồng, do Giám mục Bernward (1015) đặt làm, với các hình nổi từ chuyện Adam và Chúa Jésus.

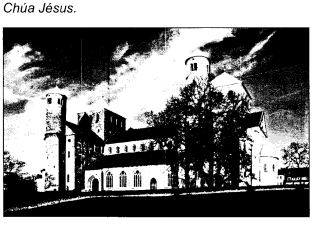

Nhà thờ chính tòa Hildesheim, Đức.

Một cột đồng cao gần 5 m, từ năm 1020, trang trí bằng các hình nổi về cuộc đời Chúa Jésus.

Hai chân nến lớn, hình bánh xe từ Thế kỷ XI.

Quách chứa xác Thánh Godehard von Hildesheim.

Hòm đựng Thánh tích Thánh Epiphanius (Thế kỷ XII).

Một bồn nước rửa tội, từ năm 1225.

Ở giữa sân nhà thờ Hildesheim là một nguyện đường Thánh Anne (Annenkapelle) theo lối kiến trúc Gothique, được xây năm 1321.

Trên tường ngoài của gian hậu cung nhà thờ, có một khóm hoa hồng huyền thoại 1.000 năm, tượng trưng cho sự thịnh vượng của Thành phố Hildesheim. Theo truyền thuyết nếu khóm cây này còn nở hoa thì Thành phố Hildesheim vẫn trường tồn cùng thời gian. Năm 1945, khi Đồng minh ném bom phá hủy Hildesheim, khóm hoa hồng đó vẫn sống. Rễ của nó nằm nguyên vẹn dưới đống gạch vụn, và khóm hồng lại mọc lên mạnh mẽ.

Khu bảo tàng của Nhà thờ Hildesheim có các bộ sưu tập từ thời Trung cổ đắt giá nhất Châu Âu.

Nhà thờ Thánh Michael, Hildesheim nằm tại Thành phố Hildesheim, Đức. Nó được xây từ năm 1001 - 1031, dưới sự chỉ đạo của Giám mục Bernward von Hildesheim (993-1022), như một nguyện đường của tu viện dòng Benedictine của ông. Bernward đặt tên nhà thờ theo tên Tổng Thiên thần Michael, thiên thần hộ mệnh cho Kitô giáo. Việc xây dựng đang dở dang thì Bernward qua đời năm 1022. Người kế nhiệm Bernward là Godehard. Ông đã hoàn tất công trình này 11 năm sau đó. Sau khi làm lễ Thánh hiến nhà thờ, Godehard đưa di hài của Bernward vào chôn tại khu hầm mộ ở đó.

Vào Thế chiến Thứ Hai, Nhà thờ Thánh Michael bị một trận ném bom phá hủy. Tới năm 1950, nó được xây lại và hoàn tất năm 1957. Năm 1985, nhà thờ được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*, cùng với Nhà thờ chính tòa Hildesheim.

Nhà thờ Thánh Michael là một trong số nhà thờ theo lối kiến trúc Phục hưng Otto (Ottonian Renaissance). Ngoài gian cung thánh và hàng hiên, trần nhà thờ được làm bằng gỗ với các bức họa nổi tiếng. Giám mục Bernward muốn xây các cột của gian giữa nhà thờ theo lối kiến trúc Niedersächsischer Stützenwechsel, gồm các cột vuông xen lẫn tròn. Vách tường (bên trên gian giữa) có các cửa sổ bằng kính để lấy ánh sáng từ bên ngoài, cùng với ánh sáng từ các cửa sổ theo lối kiến trúc Gothique ở 2 gian bên cạnh.

10. Thị trấn Bamberg (1993)

Bamberg là một thị trấn của Bang Bayern, Đức có diện tích 54,58 km^2 với dân số là 70.063 người. Thành phố nằm ở Thượng Franconia bên Sông Regnitz, Bamberg là một trong số ít các thành phố ở Đức bị phá hủy trong Thế chiến thứ Hai. Nằm ở khu trung tâm của nước Đức, thành phố này đã được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1993. Những công trình kiến trúc có từ thời Trung cổ và các truyền thống văn hóa của nó đã được bảo tồn cho đến ngày nay.

Nơi đây bắt đầu được gọi là Bamberg từ năm 1007, khi Vua Henry II của vùng Bayern chuyển tới đây để đối phó với những tranh chấp về biên giới. Trong thời kỳ đó, Giáo hoàng có ảnh hưởng rất lớn tới triều đình, kể cả việc thu thuế và điều hành Nhà nước. Chính vì vậy mà nhà thờ nắm giữ rất nhiều quyền lực cũng như tài sản. Không lâu sau khi chuyển về Bamberg, Vua Henry II đã cho xây dựng một thánh đường lớn ở đây. Thánh đường này được hoàn thành vào năm 1237. Nét độc đáo của nó là bốn chóp cao vút, vượt trội lên hẳn những mái nhà xung quanh. Phía trước thánh đường là một quảng trường lớn, xung quanh là các ngôi nhà thời Trung cổ. Những tòa nhà lớn làm bằng gỗ dựng lên từ Thế kỷ XVI được sử dụng làm cửa hàng và văn phòng nhưng vẫn mang nét cổ kính, trang nghiêm.

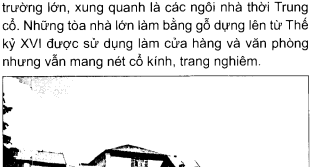

Thị trấn Bamberg, Đức.

Con Sông Regnitz chảy qua thành phố khiến cho Bamberg có một vẻ thanh bình và êm ả đặc biệt. Những ngôi nhà cổ nằm sát ven sông giống như một "*Venice thu nhỏ*". Có nhiều gia đình đã sống hàng Thế kỷ nay trong những khu nhà thơ mộng nhìn ra con sông ấy. Dường như cuộc sống hiện đại với các tất bật, toan lo không làm xáo trộn thành phố cổ này. Nhiều quán cà phê ven đường chật cứng khách ngồi vẻ thư thái. Họ nói chuyện với bạn bè hay đơn giản chỉ nhấm nháp ly bia đen - một đặc sản của vùng Bamberg. Người dân Bamberg đã coi hương vị của loại bia truyền thống như một phần tất yếu của cuộc sống. Đó cũng là một nét không hề thay đổi của cuộc sống ở đây từ thời Trung cổ. Ngày nay, người ta vẫn dùng bếp củi để chế biến bia theo cách truyền thống. Ở khu trung tâm của Thành phố Bamberg cũng có một nơi chuyên trồng hành củ. Món ăn truyền thống của Bamberg là củ hành nhồi thịt. Món này sẽ rất ngon khi dùng chung với bia. Những cảnh quan của thời kỳ Trung cổ, văn hóa ẩm thực cùng văn hóa truyền thống luôn được bảo tồn đã làm nên sức cuốn hút mạnh mẽ và tạo cho nơi này thành viên ngọc quý ở Đức.

Nhà thờ Dom, nhà thờ Thiên Chúa giáo lớn nhất Bamberg, nơi duy nhất ngoài Thánh đường St.Peter ở Roma được vinh dự chứa bia mộ của Giáo hoàng Clement II, người đã từng có thời làm Giám mục Suitger ở Bamberg (1042 - 1046). Nhà thờ Dom được bắt đầu xây dựng năm 1203; thờ các Thánh Petrus, Paulus và George. Nhà thờ Dom có độ dài 99 m, rộng 28.5 m và cao 28 m. Từ xa, 4 ngọn tháp của nhà thờ đã hiện lên sừng sững như biểu tượng của cả thành phố. Bên trong nhà thờ được trang hoàng rất trang trọng, chứa nhiều di sản quý báu như mộ của Hoàng đế Heirich Đệ Nhị và Hoàng hậu Kunigunde ở phía dưới Thánh đường George. Trên cột của Thánh đường George là một bức tượng kỵ sỹ trên lưng ngựa (Bamberg Rêitr). Bức tượng này rất nổi tiếng về sự kiến tạo hoàn hảo của nó - là biểu tượng của nghệ thuật Đức.

Cạnh lâu đài Dom là Lâu đài New Recidenee - một điểm rất hấp dẫn với du khách yêu nghệ thuật hội họa và kiến trúc.

Tòa thị chính cũ của thành phố, tọa lạc giữa dòng Sông Regnitz trên một hòn đảo nhỏ nhân tạo. Nó được xây ngay giữa dòng sông bởi khi ấy (Thế kỷ XIV) thành phố không được Tổng giám mục cấp đất nên phải tự tạo cho mình phần đất không thuộc quyền quản lý của nhà thờ. Điểm nhấn của toà thị chính là tháp cầu cũng như hai bức tranh khổng lồ ở hai bên tường do Họa sỹ Johann Anwander vẽ năm 1756.

Đỉnh núi Michaelberg cao 290 m (Bamberg nằm trên và trong thung lũng của 7 ngọn núi) là nơi tọa lạc của Nhà thờ Thánh Michael với hai ngọn tháp Gothique cao sừng sững, được xây dựng vào Thế kỷ XI dưới dạng hình thánh giá với nội thất theo kiến trúc Baroque hoành tráng có nhiều bức họa và một bàn thờ trang trí lộng lẫy, công phu.

11. Tòa đô chính Bremen (2004)

Tòa đô chính Bremen hay Tòa thị chính cổ Bremen là nơi làm việc của Thị trưởng và Thượng viện ở Thành phố Bremen. Tòa nhà là công trình nổi bật về kiến trúc xây dựng Gothique ở Châu Âu. Cùng với Tượng Roland Bremen, Tòa đô chính Bremen được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới* vào Tháng 7 - 2004.

Tòa nhà nằm ở quảng trường trung tâm thành phố, giữa quảng trường là bức tượng Roland Bremen. Bên phải quảng trường là tòa thị chính mới Bremen (New Town Hall xây dựng từ năm 1909 - 1913 gồm 3 tầng do Gabriel von Seidl thiết kế) và Nhà thờ Bremen, còn bên trái là nhà thờ giáo hội.

Bremen được xây dựng từ năm 1405 - 1409. Sau đó, đầu Thế kỷ XVII, nó được tái cấu trúc lại mặt tiền nhìn ra quảng trường với kiến trúc như ngày nay. Tòa nhà được xây dựng với kiến trúc Phục hưng ở Hà Lan do Kiến trúc sư Lüder von Bentheim thiết kế. Phần phía sau của nó được mở rộng vào đầu Thế kỷ XIX do một Kiến trúc sư người Đức thiết kế theo phong cách kiến trúc hồi sinh.

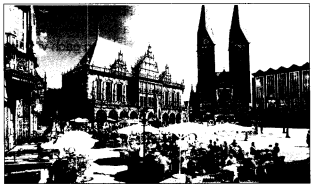

Tòa đô chính Bremen, Đức.

Tòa nhà được xây dựng bằng gạch, có sàn gỗ. Tầng hầm của nó là hầm chứa rượu, được xây dựng vào năm 1653. Tầng trệt là hội trường chính chuyên phục vụ cho các buổi biểu diễn sân khấu, tiệc và lễ hội. Bên trên là các phòng Thượng viện, phòng hội đồng và phòng trưng bày.

Trong chiến tranh Thế giới Thứ Hai, 60% thành phố bị phá hủy nhưng nhờ có những nỗ lực bảo vệ của người dân, tòa nhà này cùng với tòa thị chính mới đã đứng vững. Từ đó đến nay, nó đã được nhiều lần tu bổ. Hiện nay, đây là một bảo tàng lịch sử, một điểm tham quan thu hút khách du lịch mỗi khi đến Thành phố Bremen.

Tượng Roland Bremen được làm bằng đá, cao 5,47 m, nằm tại Quảng trường trung tâm Bremen, trước Tòa đô chính Bremen được UNESCO đưa vào *Danh sách di sản Thế giới năm 2004.*

Bức tượng được dựng vào năm 1404, do tác giả Albert II nhằm thay thế bức tượng bằng gỗ đã bị cháy năm 1366. Nó đứng trên một đài cao, được hỗ trợ bởi một cột đỡ cao 10,21 m. Bức tượng tượng trưng cho một người anh hùng đã hy sinh trong cuộc chiến tranh La Mã thần thánh dưới thời Charlemagne (vị Hoàng đế đầu tiên của xứ Gaul), tại trận Roncevaux là Bá tước Brittany với hình ảnh một hiệp sỹ tay phải cầm kiếm, trước ngực là lá chắn hình đại bàng hai đầu. Nó được coi như là người bảo vệ của thành phố, biểu tượng của tự do, và trở thành hình ảnh nổi bật khắp các thị trấn, thành phố ở Đức.

Đây được coi là bức tượng Roland cổ xưa nhất còn sót lại. Năm 1983, nó được bảo vệ với một hàng rào bao quanh và đã qua nhiều lần sửa chữa, phần đầu của bức tượng đã được thay thế bằng một bản sao.

12. Trường phái kiến trúc Bauhaus và các tòa nhà của nó ở Weimar và Dessau (1996)

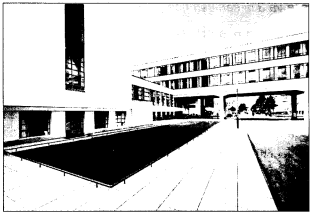

Các tòa nhà của Trường phái Bauhaus, Đức.

Trường phái kiến trúc Bauhaus xuất hiện lần đầu tiên ở Weimar (Weima), sau đó lan ra Dessau. Các tòa nhà của trường phái này được xây dựng từ năm 1919 - 1933, dựa theo thiết kế và trang trí của các Giáo sư: Walter Gropius, Hannes Meyer, Laszlo Moholy-Nagy và Wassily Kandinsky, khiến nó trở thành trào lưu và hình mẫu của kiến trúc hiện đại.

Kiến trúc này bắt nguồn từ việc xây dựng Trường Bauhaus tại Weimar để thay thế cho tòa nhà Trường Nghệ thuật và Ứng dụng Grand Duchy của Saxony (được xây dựng từ năm 1860). Tòa nhà dựa theo kiến trúc tiến bộ của Jugendstil được hoàn thành vào năm 1919. Tòa nhà được trang trí các bức tranh tường của Herbert và những tác phẩm điêu khắc của Oskar, Schlemmer.

Đến năm 1923, tòa nhà Hausam Horn do Georg Muche thiết kế được coi là mô hình triển lãm đầu tiên hình thành nên phong cách kiến trúc mới Bauhaus. Sau đó, các tòa nhà theo kiến trúc này lần lượt được xây dựng như: Annexes ở Weimar (1925), Meisterhäuser ở Dessau, khu đô thị Dessau, khu nhà ở của giáo viên Bauhaus...

Năm 1933, Trường Bauhaus đóng cửa, các tòa nhà của Bauhaus được sử dụng cho mục đích khác, còn một số tòa nhà bị hư hỏng nặng vào năm 1943, vào chiến tranh Thế giới Thứ Hai.

Các tòa nhà thuộc Trường phái Bauhaus gồm 5 khu vực thuộc Weimar (Bang Thüringen) và Dessau (Bang Sachsen-Anhalt) là:

Nhà chính của khoa Kiến trúc và Kỹ thuật xây dựng - Đại học Weimar.

Tòa nhà khoa Nghệ thuật Thiết kế do Van de Velde thiết kế xây dựng thuộc Học viện Nghệ thuật Kiến trúc và Xây dựng Weimar - Đại học Weimar.

Tòa nhà Hausam Horn ở Weimar

Tòa nhà Bauhaus Dessau

Tòa nhà Masters Houses ở Dessau thiết kế bởi Walter Gropius.

Trường phái kiến trúc Bauhaus và các tòa nhà của nó ở Weimar và Dessau đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1996.

13. Tu viện Lorsch (1991)

Tu viện Lorsch nguyên là một tu viện dòng Thánh Benedict ở ngoại ô Thành phố Lorsch miền Nam Bang Hessen thuộc Đức. Tu viện được thành lập năm 764 và đã tồn tại độc lập 468 năm cho đến khi bị sáp nhập vào địa phận Tổng Giám mục Mainz năm 1232.

Đầu thời Trung cổ, tu viện đã là trung tâm văn hóa và tôn giáo của Vương quốc Frank. Thư viện của Tu viện Lorsch là một trong các thư viện lớn nhất thời đó, sau này được sáp nhập vào Thư viện Palatina (Bibliotheca Palatina) tại Heidelberg. Có khoảng 300 tác phẩm của thư viện vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay hiện đang được lưu trữ tại 54 địa điểm khác nhau trong 17 nước trên Thế giới.

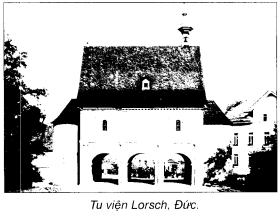

Tu viện Lorsch, Đức.

Tu viện Lorsch do Bá tước Cancor thuộc gia đình quý tộc Robertin và thân mẫu là Williswinth cho xây dựng làm tu viện riêng. Bắt đầu từ năm 764, nhiều tu sỹ từ Gorze được Chrodegang gửi đến đây. Cũng như tại Tu viện Gorze, Chrodegang đã áp dụng các quy định của dòng tu Benedictine cho Tu viện Lorsch. Thể theo lời thỉnh cầu của Chrodegang, Giáo hoàng Paul I đã trao tặng cho tu viện hài cốt của Thánh Nazarius vào ngày 11-7-765. Đây là một trong nhiều tu viện đầu tiên của Vương quốc Frank đã nhận được hài cốt của một vị Thánh La Mã từ Giáo hoàng.

Từ đó con số những người hành đạo đến đây đã tăng vọt và tu viện được hiến tặng thêm nhiều tài sản và người ta đã xây dựng thêm một nhà thờ mới vào năm 765. Nhà thờ mới được xây trên một khu đất cao không xa nơi cũ, do Thurinkbert - một người anh em của Bá tước Cancor hiến tặng đất.

Khi Chrodegang qua đời năm 766, tu viện đã có 16 vị tu sỹ. Vị tu sỹ Viện trưởng thứ tư là Richbod thành lập một căn phòng viết sử sách tại tu viện. Cũng cùng Thế kỷ đó, một trường học được thành lập liên kết với căn phòng viết này. Qua đó, tu viện đã đóng một vai trò quan trọng trong việc sản xuất sách đối với công cuộc cải cách giáo dục của Vương quốc Frank.

Tu viện Lorsch đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1991.

**** Ngoài ra, các di sản dưới đây của Đức đã được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Nhà thờ lớn Speyer (1981)

2. Dinh thự Würzburg (1981)

3. Nhà thờ Wies (1983)

4. Lâu đài Augustusburg và Falkenlust (1984)

5. Khu phố La Mã, Nhà thờ St. Peter và Nhà thờ Đức Bà Trier (1986)

6. Đường biên giới La Mã (cùng với Vương quốc Liên hiệp Anh) (1987)

7. Thành phố Hansetic ở Lübeck (1987)

8. Goslar với Các mỏ ở Rammelsberg (1992)

9. Tu viện Maulbronn (1993)

10. Phố cổ của Quedlinburg (1994)

11. Xưởng đúc đồ sắt Völklingen (1994)

12. Nhà thờ chính tòa Köln (1996)

13. Khu tưởng niệm Luther tại Eisleben và Wittenberg (1996)

14. Weimar cổ điển (1998)

15. Thành Wartburg (1999)

16. Vườn hoa Dessau-Wörlitz (2000)

17. Đảo Reichenau (2000)

18. Trung tâm lịch sử của Stralsund và Wismar (2002)

19. Regensburg (2006)

20. Các khu rừng nguyên sinh trên Dãy Carpath và Các khu rừng sồi cổ ở Đức (cùng với Slovakia và Ukraina) (2007)

21. Các dinh thự theo kiến trúc của chủ nghĩa tân thời ở Berlin (2008)

22. Nhà máy Fagus ở Alfeld (2011)

23. Nhà ở Pile thời tiền sử xung quanh dãy núi Alps (Chung với Italia, Áo, Thụy Sỹ, Pháp, Slovenia) (2011)

24. Nhà hát opera ở Bayreuth (2012)

25. Công viên Bergpark Wilhelmshöhe (2013).

ESTONIA

Estonia có 5 di sản Thế giới, với 2 di sản văn hóa và 3 di sản văn hóa phi vật thể.

Trung tâm lịch sử của Tallinn (1997)

Tallinn (phiên âm tiếng Việt: Ta-lin, Hán Việt: Thập Lâm) là Thủ đô đồng thời là thành phố lớn nhất của Estonia. Thành phố nằm trên bờ biển Baltic. Đây là một trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa quan trọng của Estonia. Thành phố có diện tích 159,2 km². Thành phố nằm trên bờ biển phía Bắc của Quốc gia này, bên bờ của Vịnh Phần Lan, cự ly 80 km (50 dặm) về phía Nam Helsinki, phía Đông Stockholm và phía Tây của Saint Petersburg. Phố cổ của Tallinn đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1997. Tallinn được xếp hạng là một thành phố toàn cầu và đã được liệt kê trong số 10 thành phố hàng đầu kỹ thuật số trên Thế giới. Tallinn là Thủ đô Văn hóa Châu Âu năm 2011, cùng với Turku, Phần Lan.

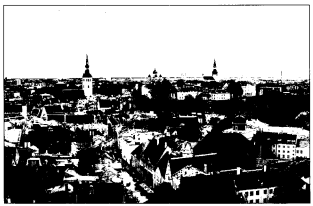

Trung tâm lịch sử của Tallinn, Estonia.

Trung tâm lịch sử của Tallinn là một khu phố cổ ở Thủ đô Tallinn, Estonia. Trung tâm lịch sử này đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* trong kỳ họp thứ 21 năm 1997. Nguồn gốc của thành phố Tallinn có từ Thế kỷ XIII, khi một lâu đài được xây dựng bởi các hiệp sỹ thập tự chinh của Hội Teutonic. Khu vực này phát triển như là một trung tâm lớn của Liên đoàn Hanseatic, và sự giàu có của nó được thể hiện qua sự phát triển của những công trình công cộng (nhà thờ đặc biệt) và kiến trúc nhà ở của thương gia, đã tồn tại bền bỉ qua nhiều Thế kỷ bất chấp sự tàn phá của hỏa hoạn và chiến tranh. Trung tâm lịch sử của Tallinn được bảo quản tốt của một thành phố thương mại phía Bắc thời Trung cổ Châu Âu. Nó giữ lại nhiều tính năng nổi bật, hình thức độc đáo của cộng đồng kinh tế và xã hội ở một mức độ đáng kể.

Điều tra khảo cổ học đã chỉ ra rằng một pháo đài trên cao nguyên đá vôi Toompea, sau một hải cảng thương mại và ở chân của nó, trên tuyến đường Viking tới Constantinopolis, đã tồn tại từ Thế kỷ thứ

X và XI. Năm 1219 Tallinn bị quân đội của Waldemar II, Đan Mạch chiếm đóng và sau đó vị Vua này là người đã cùng cố công sự trên Toompea và xây dựng nhà thờ đầu tiên.

Sau khi Tallinn thuộc thẩm quản lý của Đức Thánh Cha trực tiếp trong những năm 1226-1227, thị xã được chia thành hai phần: Các pháo đài (castrum) và thị trấn thấp hơn (suburbum). Năm 1230, theo thứ tự mời 200 thương gia Đức từ Gotland Tallinn, nơi họ định cư xung quanh một nhà thờ mới dành riêng cho St Nicholas, cùng với các tiền đồn thương mại hiện có tiếng Estonia, Scandinavia và Nga tham gia quản lý thành phố này. Năm 1248, Tallinn đã thông qua quy chế Lübeck, trở thành thành viên đầy đủ của Liên đoàn Hanseatic vào năm 1285. Sự thịnh vượng của nó được phản ánh bởi sự tăng trưởng nhanh chóng của thành phố vào Thế kỷ XIV: Công việc bắt đầu từ bức tường thành phố lớn trong năm 1310, bao quanh một khu vực đưa ra theo mô hình kinh doanh đặc trưng Baltique với đường phố tỏa. Cùng với các lãnh thổ phía Bắc, Estonia, thị xã đã được bán cho Dòng Livonia, và họ đã cho xây dựng lại lâu đài trên Toompea là một trong những nơi mạnh nhất trong khu vực.

Trung tâm lịch sử của Tallinn đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1997.

**** Ngoài ra, còn có 4 Di sản Thế giới khác ở Estonia được UNESCO công nhận, đó là:***

1. Vòng cung trắc đạc Struve (cùng nhiều nước khác) (2005)

2. Không gian văn hóa Kihnu (2008)

3. Seto Leelo, hát đối cổ truyền Seto (2009)

4. Các bài hát và điệu nhảy vùng Baltique (2008)

HÀ LAN - NETHERLANDS

Hà Lan có 9 di sản Thế giới, với 8 di sản về văn hóa và 1 di sản về tự nhiên.

1. Hệ thống cối xay gió ở Kinderdijk *(Xem thêm phần ảnh màu)* (1997)

Người Hà Lan vẫn nói rằng chính cối xay gió đã tạo nên đất nước họ. Và với người dân nơi đây, cối xay gió mãi mãi là niềm tự hào, sự kiêu hãnh không thể đánh đổi. Một trong số nơi tạo dựng niềm kiêu hãnh ấy là Kinderdijk - làng cối xay gió.

Kinderdijk là vùng đất nằm ở ngoại ô Thành phố Rotterdam - Hà Lan. Đây là nơi thấp nhất so với mực nước biển ở Hà Lan.

Nơi đây hội tụ nét đặc trưng nhất Hà Lan - *Những chiếc cối xay gió*. Có tới 14 chiếc cối xay gió được làm từ năm 1400, nay vẫn đang hiện diện tại Kinderdijk. Lúc đầu, cối xay gió được làm bằng đá, về sau con người cải tiến bằng vật liệu nhẹ hơn như gỗ với hình bát giác và cánh quạt sải dài lợi dụng được nhiều sức gió để guồng nước đổ ra sông. Cư dân đến sinh sống ở vùng này từ Thế kỷ XI. Họ đã cải tạo bãi than bùn, mở rộng khu vực này để trồng trọt và sinh sống bằng cách đào mương và kênh dẫn nước, dùng cối xay gió cuốn nước đổ ra sông lớn quanh vùng.



Hệ thống cối xay gió ở Kinderdijk, Hà Lan.

Kinderdijk là điển hình của trận chiến chống giặc nước của người Hà Lan. Là Quốc gia mà hầu hết diện tích đất đai thấp hơn mặt nước biển, nhân dân Hà Lan phải giành giật với nước lấy từng mét đất để sinh sống. Cuộc chiến ấy kéo dài qua nhiều Thế kỷ để đến ngày nay, Hà Lan đã xây dựng được hệ thống đê biển hiện đại nhất Thế giới. Những quần thể các loại cối xay gió khác nhau được bảo tồn từ Thế kỷ XIII, XIV đến nay, chỉ còn duy nhất ở Kinderdijk. Cũng vì điều này mà cả đất nước Hà Lan tự hào, nâng niu, quý trọng và giữ gìn làng cối xay của họ. Chiếc cối xay gió cổ đã gắn liền với cuộc sống người nông dân qua nhiều Thế kỷ, điều đó thể hiện sự sáng tạo bền bỉ của người Hà Lan, đồng thời làm nên một đất nước Hà Lan tươi đẹp, vốn xưa nay đã nổi tiếng Thế giới với loài hoa tulip.

Kinderdijk được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* vào năm 1997.

2. Stelling van Amsterdam hay tuyến phòng thủ Amsterdam (1996)

Tuyến phòng thủ Amsterdam là một vành đai công sự xung quanh Amsterdam, bao gồm 42 pháo đài và các vùng đất trũng có thể bị gây ngập nước trong thời chiến. Khu ngập lụt này được thiết kế có chiều sâu không đủ để cho thuyền bơi được. Bất kể tòa nhà nào trong bán kính 1 km phải được xây bằng gỗ để có thể đốt được nhằm ngăn chặn sự tiến công của quân thù. Stelling van Amsterdam được xây trong khoảng năm 1880 và 1914. Sự phát minh ra máy bay và xe tăng khiến cho các pháo đài lỗi thời ngay khi chúng vừa được xây xong. Nhiều

pháo đài ngày nay nằm dưới sự kiểm soát của hội đồng thành phố cùng các sở. Vào ngày Thứ 7 tuần thứ hai của Tháng 9 khu di tích này được mở cửa miễn phí cho khách tham quan.

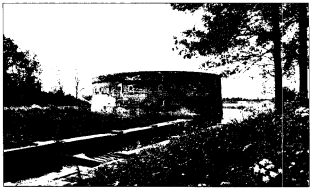

Stelling van Amsterdam, Hà Lan.

Stelling van Amsterdam hay tuyến phòng thủ Amsterdam đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1996.

**** Dưới đây là danh sách những di sản ở Hà Lan cũng được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Schokland và vùng lân cận (1995)

2. Khu vực lịch sử của Willemstad, Antille thuộc Hà Lan (1997)

3. Trạm bơm bằng hơi nước D.F.Woudagemaal, Lemmer (1998)

4. Droogmakerij de Beemster (BeemsterPolder) (1999)

5. Dinh thự Rietveld Schröderhuis (Rietveld Schroder), Utrecht (2000)

6. Biển Wadden (chung với Đức) (2009)

7. Hệ thống kênh đào ở Singelgracht (2010).

HUNGARIA

Hungraria có 10 di sản Thế giới, với 8 di sản văn hóa, 1 di sản tự nhiên và 1 di sản phi vật thể.

1. Budapest (1987)

Budapest là thành phố lớn nhất, một trung tâm chính trị, văn hóa, thương mại, công nghiệp và giao thông vận tải của Hungaria đồng thời là một khu trung tâm quan trọng ở Trung Âu. Theo sử sách, người Hungaria đã đến vùng lãnh thổ này từ Thế kỷ thứ IX.

Budapest được xem là một trong những Thủ đô đẹp nhất Thế giới với lối kiến trúc cổ kính.

Dòng Sông Danube trong xanh chảy qua trung tâm Thành phố Budapest và chia nơi đây thành 2 phần: Buda và Pest. Buda bên bờ trái được xây dựng trên một ngọn đồi với nhiều tòa lâu đài tuyệt đẹp. Bờ phải là Thành phố Pest được xây dựng trên một đồng bằng gồm những tòa nhà cổ kính thời Trung cổ. Buda và Pest nối với nhau bằng 9 cây cầu qua Sông Danube, mỗi cây cầu mang một vẻ đẹp riêng và giữ vai trò huyết mạch giữa hai phần của thành phố này.

Budapest là thành phố sở hữu nhiều *Di sản Văn hóa Thế giới* được UNESCO công nhận bao gồm: *Các nhánh Sông Danube, khu Lâu đài Buda* và *Đại lộ Andrássy* - nơi thường được các nhà làm phim Hollywood chọn quay những cảnh quay đầu tiên về Châu Âu...

Đại lộ Andrássy với 135 năm tuổi là con đường chính tại trung tâm Thủ đô mang dáng dấp Đại lộ Champs – Elysées của Paris (Pháp). Nơi đây có các cửa hàng cao cấp, vô số tiệm cà phê, nhà hàng và cả quán nghệ sỹ - nơi gặp gỡ giao lưu của giới văn nghệ Hungaria từ nhiều Thế kỷ qua.



Budapest, Hungaria.

Một trong những công trình quan trọng ở Budapest là Nhà hát Opera Quốc gia, một kiệt tác của nền kiến trúc Tân Phục hưng. Người Hungaria đã mất nhiều năm để biến vùng đất bùn lầy nơi đây thành một địa chỉ văn hóa sang trọng. Ở Quảng trường anh hùng rộng thênh thang nằm cuối Đại lộ Andrássy là Đài kỷ niệm thiên niên kỷ cao vút cùng dãy tượng các vị Vua Chúa lập quốc, những anh hùng dân tộc - biểu tượng của sức mạnh và lịch sử các vương triều Hungaria.

Cư dân Budapest thường tự hào với 2 cái *"nhất"* của thành phố này. Trước hết là Nhà Quốc hội lớn nhất Châu Âu với 691 phòng, nằm bên bờ Sông Danube; và kế đến là tuyến tàu điện chạy ngầm dưới đất đầu tiên của Châu Âu, hoàn thành năm 1898, nay vẫn còn hoạt động.

Cách Nhà Quốc hội không xa là Nhà thờ Saint Stephan uy nghi mang tên vị Hoàng đế đầu tiên của Hungaria, lên ngôi trị vì vào năm 1000. Trong các cây cầu nối đôi bờ Sông Danube, nổi bật nhất là cầu *Xích (Chain Bridge)* mang vẻ đẹp tuyệt vời với 4 con sư tử đá lớn ngồi 2 bên đầu cầu.

Nếu khu lâu đài Buda và toàn cảnh sông Danube được UNESCO đưa vào *Danh mục Di sản Thế giới*, thì Nhà thờ Matthias và quần thể "*Thành những người đánh cá*" đã được người dân Hungaria bình chọn là 1 trong "*7 kỳ quan kiến trúc Hungary*".

Dọc Sông Danube có nhiều tòa nhà và tháp cổ được xây dựng từ Thế kỷ XIII, trải qua bao nhiêu triều đại và những cuộc chiến tranh liên miên (nhất là các cuộc cướp phá của Thành Cát Tư Hãn) nhưng hầu như vẫn còn nguyên vẹn. Hiện nay chúng là trụ sở của Phủ Tổng thống. Song song với các di sản trên là hệ thống: Nhà hát, bảo tàng... Đây cũng là những điểm tham quan rất thu hút du khách du lịch.

Qua khỏi khu lâu đài là tới chân Đồi Gellért, nơi thành quách cổ xưa có tường dày bằng đá kiên cố. Ngọn đồi vọng cảnh Gellért là nơi có tầm nhìn đẹp nhất, bao quát cả Budapest.

Trong số các công trình kiến trúc nổi bật của Budapest còn có thể kể đến 2 nhà ga xe lửa: Ga phía Đông và ga phía Tây được xây dựng từ hơn 100 năm nay. Ga phía Tây do Kỹ sư Eifell người Pháp thiết kế.

Budapest đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1987.

2. Cảnh quan văn hóa lịch sử vùng sản xuất rượu Tokaj (2002)

Nằm ở vùng Đông Bắc Hungaria, Tokaj có khí hậu mát mẻ thuộc dãy Núi lửa Carpathian. Nhiệt độ trung bình hàng năm vào Tháng 7 dưới chân đồi khoảng 9^{0}C đến 21^{0}C, vào Tháng 1 là -3^{0}C. Chân đồi hướng về phía Nam - Đông Nam, góp phần thuận lợi cho việc phát triển một vùng vi khí hậu tuyệt vời trên các sườn dốc. Mùa Hè chói chang kéo dài, mùa Thu khô ráo, có nhiều ánh nắng. Nhiệt độ dao động ở 13^{0}C, lượng mưa hàng năm khoảng 500 - 700 mm, nhiều nhất vào đầu Hè. Do nằm ở cuối hướng gió của điểm giao nhau giữa Sông Bodrog và Sông Tisza nên vùng này có độ ẩm lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho một quần thể nấm độc đáo phát triển. Bao gồm cả một loại nấm quan trọng là Botrytis Cinerea - nhân tố chủ chốt để tạo ra rượu Tokaj Aszú.

Trên những sườn núi lửa dốc hơn, lớp đất mỏng được trộn lẫn với khoáng andexit bị phong hóa và trở nên rắn chắc, rất khó để trồng trọt. Ở những thung lũng thấp, đất lót (hoàng thổ) của các sườn núi, đất sét bồi và các loại đá băng cũng phát triển. Ngày nay, đá vỏ chai bị phong hóa dễ dàng tiếp tục trộn lẫn với đất, làm đất thêm màu mỡ với nhiều khoáng chất và các nguyên tố vi lượng. Chính những nguyên tố này đã mang đến một vị khoáng đặc biệt cho hương vị của rượu vang Tokaj.

Khu vực Tokaj bao gồm 28 ngôi làng và 11.149 ha là cánh đồng nho riêng biệt theo từng loại, trong đó có khoảng 5.500 ha hiện đang được trồng. Tokaj đã được công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 2002 với tên *Cảnh quan văn hóa lịch sử của vùng sản xuất rượu nho Tokaj*. Tuy nhiên, nơi đây đã nổi tiếng từ lâu vì nó là quê hương của rượu Tokaj Aszú, rượu vang (được sản xuất nhờ loại nấm Botrytis Cinerea) lâu đời nhất Thế giới. Được mệnh danh là "*rượu của các vị Vua, Vua của các loại rượu*",Tokaj Aszú không chỉ được biết đến như một loại rượu làm say mê cả Châu Âu bởi hương vị độc đáo có một không hai, mà còn được xem là một trong những bí quyết kéo dài tuổi thọ và giúp cơ thể luôn khỏe mạnh.

Do *Hiệp ước Trianon*, một phần nhỏ của vùng rượu vang lịch sử này bây giờ thuộc về Slovakia.

**** Dưới đây là những di sản khác của Hungaria được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Hollókő (1987)

2. Hang động ở Aggtelek và Slovenský kras (cùng Slovakia) (1995)

3. Tu viện ở Pannonhalma (1996)

4. Vườn Quốc gia Hortobágy (1996)

5. Necropolis ở Pécs (Sopianae) (2000)

6. Thắng cảnh Fertő - Hồ Neusiedler (cùng Áo) (2001)

7. Khu thắng cảnh Tokaj-Hegyalja (2002)

8. Busó festivities at Mohács: Phong tục lễ hội hóa trang cuối mùa Đông (2009)

HY LẠP - GREECE

Hy Lạp có 17 di sản Thế giới, trong đó có 15 di sản văn hóa, 2 di sản hỗn hợp.

1. Di chỉ khảo cổ ở Delphi (1987)

Delphi là một địa điểm khảo cổ và hiện cũng là một trị trấn thuộc vùng Phocis ở miền Trung Hy Lạp. Vào thời Cổ đại, nó từng là nơi thờ Thần Apollo. Đây cũng là một đền thờ toàn Hy Lạp, tức đền thờ chung của các thành phố thuộc Hy Lạp Cổ đại. Delphi được sùng kính khắp cõi Hy Lạp như là nơi đặt hòn đá ομφαλός (omphalos), tức trung tâm của Vũ trụ. Trên triền dốc Tây Nam của ngọn Núi Parnassos, cách Vịnh Corinth khoảng 10 km, Delphi đã từng là trung tâm tôn giáo của Hy Lạp vào Thế kỷ thứ VI Tr.CN. Tại đây, có một quảng trường tròn ngoạn mục bằng đá với di tích của thánh đường lớn nhất thờ phụng Thần Apollo đồng thời cũng là nơi nói ra những lời sấm truyền của Nữ tiên tri Pythia. Con đường thiêng liêng uốn khúc đến đền thờ với hai bên đường là khu báu - các ngôi miếu nhỏ để những đồ

thành lừng lẫy tới đây đặt đô tế lễ. Phía trên đền có nhà hát, sân vận động và một đấu trường ở gần suối Castalic, tất cả đều phục vụ cho các cuộc thi đấu Pythian toàn xứ sở Hy Lạp. Phía bên kia suối là Thánh đường Athéna Pronaia - Nơi có toà nhà nổi tiếng nhất là nhà tròn cẩm thạch Tholos xây dựng vào đầu Thế kỷ thứ IV Tr. CN.



Di chỉ khảo cổ tại Delphi, Hy Lạp.

Tại đây, có 127 chiếc cột đá cao đến 20 m được thiết kế theo kiểu Ionic (loại cột trên đầu tạc hình giống chiếc vĩ cầm, dưới chân có bệ). Theo lối kiến trúc Hy Lạp, cột Ionic có vẻ ngoài mảnh dẻ với phần đế cột ở phía dưới và đầu cột hình đệm nhỏ phía trên với họa tiết hình xoắn ốc loe ra rồi cuộn vào hai phía trông rất tráng lệ.

Cột Corahn là một biến thể của cột Ionic, đầu cột có hình trang trí bằng lá ôrô - loại lá phổ biến ở Hy Lạp - trông giống như cái giỏ bện bằng lá.

Ngôi Đền Delphi xây dựng bằng các tảng đá hoa cương phẳng lỳ, bậc thềm láng bóng và những chiếc cột vạm vỡ, chạm trổ độc đáo tỉ mỉ là toàn bộ công sức của người xưa và các nghệ sỹ muốn bày tỏ sự tôn kính của mình đối với thần linh.

Vào thời kỳ Mycenaean trị vì, vị nữ thần của Trái đất đã được tôn thờ tại một vùng nhỏ của Delphi; từ đó, việc xây dựng các đền thờ thần linh cũng bắt đầu phát triển từ Thế kỷ thứ VIII Tr. CN - bắt đầu bằng việc xây dựng Đền thờ Thần Apollo.

Dưới sự bảo vệ và trị vì của Hoàng đế Amphictyony, đền thờ này tiếp tục được xây dựng sau cuộc Thánh chiến lần thứ nhất và kết quả là niềm tin vào thần linh đã được người dân thời xưa nâng cao. Đến Thế kỷ thứ III Tr. CN, Đền thờ Thần Apollo bị Hoàng đế Aetolians cai trị và sau đó, mãi đến năm 191 Tr. CN, lại bị các đạo quân La Mã chiếm đóng.

Khách thập phương mang lễ vật quý giá dâng lên Thần Apollo ngày càng đông, vàng bạc châu báu ùn ùn đổ về kho khiến nơi đây nổi tiếng trở thành kho báu của trần thế. Và đây cũng chính là nguyên nhân dẫn đến việc ngôi đền bị sụp đổ hoang tàn. Chiến tranh xảy ra và tin đồn về kho báu ở đền đã thúc giục lòng tham của muôn người. Nền đền bị xới tung rồi tượng cột bị hạ xuống.

Những đống đổ nát của khu Đền thờ Delphi đã được phát hiện và trở thành khu di chỉ khảo cổ học Chuyên gia khảo cổ người Pháp có nhiều khảo sát vào năm 1893. Trong quá trình tái hiện lại hình ảnh lịch sử, các nhà khảo cổ đã di dời ngôi Làng Kastri đến một vị trí khác không đúng với vị trí thực tế khi xưa và đã gây ra một số thiệt hại cho các di chỉ tại đây.

Di chỉ khảo cổ ở Delphi đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1987.

2. Di chỉ khảo cổ ở Olympia (1989)

Olympia là thánh địa của đất Hy Lạp Cổ thuộc vùng Elis (Êlyxi) (tiếng Hy Lạp: Elis hoặc Eleia), nằm ở Tây Bắc Bán đảo Peloponnesus, trong tam giác hợp lại bởi Núi Kronion, một phụ lưu của Sông Alpheios (Anphê) và Sông Kladeos (Kiladêôxi). Từ thời Thượng cổ, ở đây đã diễn ra nhiều lễ hội, và nổi bật nhất là các lễ hội thể thao Olympic. Theo truyền thuyết, các lễ hội thể thao này lúc đầu chỉ có tính chất địa phương ở vùng Elis, đến Thế kỷ thứ IX Tr. CN được Vua Iphytôxi cho tổ chức rộng rãi và đã thỏa thuận được thời gian ngưng chiến với các Quốc gia bộ tộc lân bang vào thượng tuần Trăng gần ngày Hạ chí (giữa mùa Hè). Mục đích để các thành bang có điều kiện tham gia lễ hội. Olympia trở thành một trung tâm tôn giáo và thể thao, nơi hội tụ của Thế giới Hy Lạp Cổ, nơi gặp gỡ ngoại giao và nghệ thuật. Dã sử còn phản ánh chiến thắng của các anh hùng Thế giới Cổ đại Hy Lạp. Về sau, nơi đất thiêng này lọt vào con mắt tham vọng của các thành bang, nên khoảng năm 576 Tr. CN đã chuyển từ tay Thành Pisa (Pyda) sang tay vùng Elis. Đến Thế kỷ V Tr. CN, là thời kỳ cực thịnh của tinh thần Olympic Cổ và các thành bang Hy Lạp đua nhau đưa lễ vật và xây dựng các công trình ở nơi đất Thánh này.

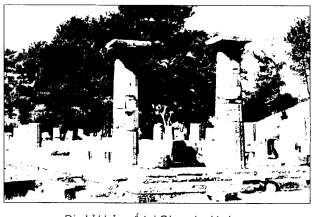

Di chỉ khảo cổ tại Olympia, Hy Lạp.

Vùng Êlyxi xây đền thờ Thần Zeus và nhà điêu khắc Phidias đã làm một pho tượng Zeus rất lớn bằng ngà và vàng tại đấy. Từ giữa Thế kỷ IV Tr. CN cùng với

nền văn hóa Hy Lạp, sự hưng thịnh của nó cũng bị tàn lụi dần. Vùng đất Thánh nhiều lần bị xâm lăng tàn phá. Người Akkadia (vùng đất Trung Peloponnesus) xâm chiếm từ năm 364 - 342 Tr. CN, người Macédoinia từ năm 342 Tr. CN, rồi đến người Roma (La Mã, từ Thế kỷ II Tr. CN). Trong thời gian này, bị quân Sylla (Xyla) cướp phá (80 Tr. CN), rồi đến giai đoạn tàn phá của bạo chúa Neron và cuối cùng lại bị tước đoạt dần cho việc xây dựng Constantinople. Năm 426, Leôđoxyuxi II cho tàn phá hết các đền đài phí Cơ đốc và một trận động đất năm này đã phá hủy nốt các công trình khác. Từ đó, nó bị bỏ lãng quên, mặc cho phù sa Sông Alpheios đắp phủ. Cho đến năm 1829, mới có một đoàn khảo cổ của Pháp khai quật tìm kiếm ở Morê (Bắc Peloponnesus), song kết quả còn rất hạn chế. Gần nửa Thế kỷ sau (1875 - 1881), một đoàn các nhà khảo cổ học Đức đã tìm thấy nhiều di tích, thu lượm được 10 pho tượng và một số tác phẩm nghệ thuật khác. Đến năm 1953, trường phái khảo cổ học Đức lại tìm thấy Đền Lêômitđaiôm và bắt đầu từ năm 1958, đã tiến hành khai quật sân vận động cổ.

Khu vực di tích của ngày nay là một trong những khu di tích cổ quan trọng của Hy Lạp. Người ta được biết rằng các kiến trúc cổ thể thao và các kiến trúc dân sự khác đều ở quanh Rừng Altis (Antyxi) và gồm có: Khu thể thao kiến trúc Hy Lạp (Thế kỷ II Tr. CN); Nhà thể dục Palestre (Thế kỷ V Tr. CN); Nhà thờ Byzantine (Thế kỷ V Tr. CN); nhiều nhà tắm công cộng kiểu cổ điển và kiểu Roma; Đền Lêômitđaiôm (350 Tr. CN), thực chất là một nhà khách Cổ đại cỡ lớn với 80 buồng, Lầu Bouleterion (Bulotêryôn), Trụ sở của Ủy ban Olympic Cổ (Thế kỷ IV Tr. CN) cổng phía Nam (Thế kỷ IV Tr.CN); nhà ở của Vua Neron (60 Tr. CN) ở địa điểm cũ của Điện Hellamodi Keion (Mêlannôđikêyông - 400 Tr. CN); Phòng hội thảo (Exiadre) của nhà hùng biện Hero de Actius (Thế kỷ thứ II); Bể chứa nước; Nhà Pháp quan (Thế kỷ V Tr. CN); Nhà ăn của các lực sỹ v.v... Trong Rừng Antyxi, ngoài các di tích Tiền sử (Thế kỷ XV Tr. CN) còn có Đền Metroon (Mêtirôông); Đền nghệ thuật Hy Lạp thờ Nữ Thần Rhéa (Rêa) và Đền Heraion (Hêrayôn - 650 Tr. CN); Đền nghệ thuật lômich thờ Nữ Thần Hêra. Ngôi đền Heraion này là ngôi đền cổ nhất của Hy Lạp và có kích thước lớn (50 m x 20 m) và tại đây, người ta đã tìm thấy tượng Hermes (Hécmesi) của nhà điêu khắc Cổ đại Praxitele (Piraxytenlo). Ngôi đền thờ Thần Zeus, được xây dựng trong các năm 470 - 457 Tr. CN chỉ còn di tích một số kết cấu chứng tỏ nó có kích thước rất lớn tới (64 x 27,60 m), trong đền có tượng Thần Zeus.

Viện Bảo tàng Olympia còn lưu giữ hai đầu Đền thờ Zeus, mỗi đầu có 21 tượng mô tả các cuộc chiến đấu của người Cổ đại và cuộc đọ sức giữa Pêlốv và Onômacxi (thần thoại); sáu trong mười hai tấm chạm nổi của đền này và một số tượng khác nữa.

Di chỉ khảo cổ ở Olympia đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1989.

3. Đền thờ Apollo - Delphi ở Bassae (1986)

Đền thờ Apollo - Delphi có lối kiến trúc cổ độc đáo được tổ chức UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* vào năm 1986.

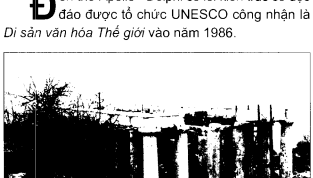

Di tích Đền thờ Apollo ở Bassae, Hy Lạp.

Có nhiều đền thờ Apollo được xây dựng ở khắp đất nước Hy Lạp vì Apollo là một vị thần quan trọng của Quốc gia này. Ông là con trai của Thần Zeus. Apollo còn tượng trưng cho vị Thần Mặt trời, Thần cung tên, Thần bược, Thần âm nhạc, Thần thơ ca... Nhưng Apollo chủ yếu được biết đến như là vị thần tiên tri linh thiêng và Đền thờ Apollo-Delphi đã chứng tỏ lời tiên tri được báo trước của người. Ngoài ra, Apollo còn được sùng bái như là vị thần bảo hộ của toàn khu vực Delphi nên được người xưa tôn thờ như một vị thần vĩ đại.

Toàn bộ khu di tích cổ xưa này được xây dựng trên sườn núi dốc và Đền thờ Apollo - Delphi tọa lạc ở ngay khu trung tâm nên luôn thu hút sự chú ý của du khách thập phương. Du khách sẽ thực sự bị cuốn hút bởi những phế tích ngổn ngang trên mặt đất, mang nhiều ý nghĩa lịch sử qua lời giải thích sinh động từ các hướng dẫn viên du lịch chuyên nghiệp.

Ngôi đền lịch sử Apollo - Delphi lần đầu tiên được xây dựng vào Thế kỷ thứ VII Tr. CN với lối kiến trúc Doric Hy Lạp độc đáo. Sau một trận hỏa hoạn lớn phá hủy, nó được trùng tu và xây dựng lại vào Thế kỷ thứ VI Tr. CN. Không may sau đấy, ngôi đền lại bị hủy hoại do trận động đất khủng khiếp xảy ra vào năm 373 Tr. CN nên nó được xây dựng lại lần thứ 3 vào năm 330 Tr. CN. Đến nay, khu di tích cổ này vẫn còn tồn tại một số nền móng và nhiều trụ cột Doric. Do được xây dựng bằng chất liệu đá vôi xốp nên theo thời gian, Đền Apollo cũng bị bào mòn phần nào.

Những di sản khác của Hy Lạp được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:

1. Acropolis ở Athéna (1987)

2. Di chỉ khảo cổ Epidaurus (1988)

3. Thành phố thời Trung cổ ở Rhodes (1988)

4. Metéora (1988)

5. Núi Athos (1988)

6. Các công trình lịch sử ở Thessaloniki (19988)

7. Mystras (1989)

8. Đảo Delos (1990)

9. Tu viện Daphni, Tu viện Hosios Loukas và Tu viện Nea Moni ở Chios (1990)

10. Pythagoreion và Heraion ở Đảo Samos (1992)

11. Di chỉ khảo cổ Vergina (1996)

12. Di chỉ khảo cổ Mycenae và Tiryns (1999)

13. Trung tâm lịch sử và hang động trên Đảo Pátmos (1999)

14. Đô thị cổ Corfu (2007).

ICELAND

Iceland có hai di sản Thế giới, một di sản văn hóa, một di sản tự nhiên.

1. Đảo núi lửa Surtsey (2008)

Surtsey (tiếng Iceland, có nghĩa là *đảo của "Surtur"*) là một đảo núi lửa ở ngoài khơi bờ Nam của Iceland cũng là điểm cực Nam của Iceland. Nó được tạo thành từ vụ phun trào núi lửa sâu 130 m dưới mực nước biển và trồi lên mặt nước vào Tháng 11 - 1963. Vụ phun trào kéo dài đến ngày 5-6-1967, khi đảo đạt kích thước tối đa 2,7 km^2. Kể từ đó, sự bào mòn của gió và sóng đã khiến đảo giảm kích thước, đến năm 2002 thì diện tích của nó chỉ còn 1,4 km^2.

Surtsey là một núi lửa với đỉnh bằng, sườn dốc cắm xuống đáy biển. Các loại đá trên bề mặt Surtsey có hai dạng chính: Tephra và dung nham. Trong đó, Tephra phân bố ở vùng trung tâm của đảo. Tephra được hình thành từ các mảnh vỡ của dung nham khi chúng được phun ra ở nước biển. Ngược lại, Tephra dưới biển có nhiều kích thước khác nhau do chúng được hình thành với điều kiện phun nổ của Magma trong nước. Mặt khác dung nham có tính chất tương tự như ở Westman Islands với thành phần gồm Basalt, Plagioclase và Spinel phủ phần phía Nam của Surtsey.

Trong tương lai, hòn đảo này có lẽ sẽ không biến mất hoàn toàn như hầu hết các hòn đảo núi lửa khác. Hòn đảo núi lửa độc đáo của Iceland có thể còn tồn tại đến tận năm 2100.



Đảo núi lửa Surtsey, Iceland.

Đảo núi lửa Surtsey đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2008.

2. Vườn Quốc gia Þingvellir (2004)

Þingvellir nằm gần Bláskógabyggð, thuộc Arnessysla, phía Tây Nam Iceland. Đây là một vườn Quốc gia có tầm quan trọng về địa chất, lịch sử, văn hóa, du lịch nổi tiếng của Iceland. Pingvellir nằm trong thung lũng gần một đỉnh của dãy núi ngầm dưới Biển Mid-Atlantic Ridge và có Hồ tự nhiên Þingvallavatn lớn nhất Quốc gia Bắc Âu này.

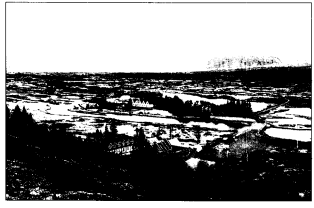

Vườn Quốc gia Þingvellir, Iceland.

Lịch sử nơi đây bắt đầu từ năm 874, khi những người Na Uy do Ingólfur Arnarson làm thủ lĩnh là những người đầu tiên có mặt trên đảo một cách thường xuyên. Sau đó, người Celts đã đến định cư tại đây. Ban đầu, mỗi một vùng có một hội đồng riêng, nhưng đến khi dân số tăng nhanh, quyền lực lại tập trung quá nhiều vào con cháu của Ingólfur Arnarson cai trị ở vùng Tây Nam nên thủ lĩnh các vùng muốn lập ra một đại hội đồng thống nhất giữa họ.

Vùng Bláskógar (sau này là Þingvellir) đã được chọn để xây dựng tòa nhà Đại hội đồng, nhà ở và nơi chăn thả ngựa. Đây chính là nền tảng của Quốc

hội Iceland bây giờ, đóng vai trò là trung tâm lịch sử của đất nước.

Công viên Quốc gia Þingvellir được thành lập vào năm 1928 (là Công viên Quốc gia đầu tiên của Iceland), nhằm bảo tồn những giá trị còn lại của tòa nhà Nghị viện Đại hội đồng Þingvellir (tòa nhà này được sử dụng từ năm 930 - 1789). Sau đó, Công viên Quốc gia được mở rộng để bảo vệ thêm các giá trị tự nhiên xung quanh. Tòa nhà là thể hiện tính chủ quyền, độc lập, sở hữu vĩnh viễn của Iceland.

Công viên Quốc gia Þingvellir có môi trường đặc biệt về kiến tạo và núi lửa. Đây là khu vực địa chất bất ổn với các vết đứt gãy do sự trôi dạt lục địa Á - Âu và lục địa Bắc Mỹ, nhất là ở khu vực hẻm Núi Almannagjá. Vì vậy, nơi đây thường xuyên có các trận động đất và núi lửa phun trào.

Vườn Quốc gia Þingvellir đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2004.

IRELAND (CỘNG HÒA IRELAND) - REPUBLIC IRELAND

Ireland có hai di sản Thế giới về văn hóa.

1. Di chỉ khảo cổ Newgrange ở Thung lũng Boyne (1993)

Đất nước Ireland luôn được biết đến với sự thanh bình và thân thiện, có rất nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Nhưng có thể không phải ai cũng biết đến *Di chỉ khảo cổ Newgrange* - một thung lũng cho đến giờ vẫn là một sự bí ẩn đối với chúng ta...Nhờ có Newgrange, Ireland có thể tự hào là đất nước có công trình Megalithic cổ xưa nhất còn giữ được đến ngày nay.

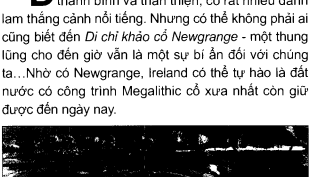

Newgrange, Cộng hòa Ireland.

Newgrange là một di chỉ khảo cổ nằm ở Thung lũng Boyne, Ireland. Đây từng là nơi chôn cất của các vị Vua dòng Tara, Newgrange được xây dựng hơn 5.000 năm trước (khoảng 3.200 Tr. CN), trước cả Stonehenge ở Anh và Kim Tự Tháp Giza ở Ai Cập. Newgrange được xây dựng trong thời kỳ Đồ Đá mới của một cộng đồng nông nghiệp thịnh vượng trên vùng đất trù phú của Thung lũng Boyne. Knowth và Dowth là gò tương tự cùng với Newgrange đã được ghi nhận chỉ định là *Di sản Thế giới*. Những nhà khảo cổ hiện đại cho rằng, chắc hẳn nó được sử dụng như đài quan sát Mặt trời, nếu vậy nó được xem là đài quan sát thiên văn cổ xưa nhất Thế giới.

Xung quanh di chỉ này có những luồng ý kiến khác nhau. Có giả thiết cho rằng Newgrange là một hầm mộ bởi hình thức chạm khắc trên đá vô cùng phong phú, đặc biệt là các hình tròn xoắn ốc, biểu tượng của nó cùng một chủ đề nghệ thuật hầm mộ và ba hốc đá bí mật chứa những "*bồn tắm*" bằng đá. Một hành lang dài 19 m dẫn đến một căn phòng mai táng, bộ khung là những cột đá monolit thẳng đứng nặng 20 - 40 tấn.

Cảnh tượng rất giống với di chỉ Stonehenge! Bởi thế đông đảo nhà khảo cổ học cho rằng Newgrange là một ngôi đền cổ chứ không phải là mộ động. Điều đáng nói là các tảng đá lớn đã mài nhẵn được xếp đặt với độ chính xác đến lạ lùng. Công việc này được thực hiện như thế nào vẫn còn trong vòng bí mật.

Lối vào Newgrange thẳng hướng Mặt trời mọc vào ngày Đông chí. Lúc đó, một đường ánh sáng chiếu qua ô cửa sổ nằm ngay trên lối vào, tỏa sáng hết sức ấn tượng. Từ ngày 19-12 đến 23-12, ánh sáng Mặt trời chiếu vào bên trong căn phòng và tỏa sáng rực rỡ chỉ trong khoảng 17 phút.

Thật ra, được nhìn thấy cảnh tượng hiếm hoi đó chẳng khác gì trúng số độc đắc. Năm 2010, có đến 27.000 người tham gia nhưng chỉ có 50 người được chọn tham quan Newgrange vào thời điểm Đông chí.

Vào những thời điểm khác, Newgrange mở cửa như thường lệ, nên bất kỳ du khách nào cũng có thể đến đây, tận mắt chiêm ngưỡng công trình cổ nhất trên Trái đất này.

Di chỉ khảo cổ Newgrange ở Thung lũng Boyne đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1993.

2. Tu viện ở Đảo đá dốc Skellig Michael (1996)

Skellig Michael (từ chữ Sceilig Mhichíl trong tiếng Ireland, nghĩa là *đá của Michael*), cũng gọi là Great Skellig, là một đảo đá dốc, cách bờ biển Hạt Kerry, Ireland khoảng 15 km về phía Tây. Đây là đảo lớn thuộc 2 đảo mang tên Skellig. Trong 600 năm, đảo này đã là một trung tâm tu viện quan trọng cho các tu sỹ Kitô giáo Ireland. Một tu viện Celtic Ireland nằm trên đỉnh khối đá cao 230 m được xây năm 588. Đây là một trong số các tu viện nổi tiếng của Châu Âu, nhưng khó tới. Tu viện này đã trở thành *Di sản Thế giới* được UNESCO xếp hạng từ năm 1996.

Vì quá xa xôi hẻo lánh, nên cho tới nay ít du khách tới thăm Đảo Skellig Michael, do đó cảnh quan nơi đây được bảo tồn gần như nguyên vẹn. Các điều kiện rất đơn sơ bên trong tu viện minh họa lối sống khắc khổ của các tín đồ Kitô hữu Ireland trước đây. Họ sống ở các hang tổ ong (clochan), phía trên cao của các vách đá gần như thẳng đứng.



Skellig Michael, Cộng hòa Ireland.

Tu viện trên Đảo Skellig Michael đã tồn tại qua nhiều cuộc tấn công của người Vilking trong Thế kỷ thứ IX, đặc biệt trong năm 823. Sau đó, tu viện được mở rộng đáng kể, với một nguyện đường mới được xây khoảng đầu thiên niên kỷ thứ hai. Cộng đoàn tu sỹ Skellig Michael chưa bao giờ có đông người - dường như chỉ có khoảng 12 tu sỹ nam và 1 tu Viện trưởng. Đời lần vào Thế kỷ XII, các tu sỹ đã rời khỏi Skellig Michael để tới tu viện Thánh Augustine ở Ballinskelligs trên đất liền.

Đầu thập niên 50 của Thế kỷ XVI, Skellig Michael trở thành nơi hành hương hàng năm được ưa chuộng, nhưng không có sự cư trú thường xuyên. Thế kỷ XIX, người ta đã xây 2 tháp hải đăng tại đây và Great Skellig lại có người cư ngụ, lần này là những người trông coi tháp hải đăng thay phiên nhau. Tháp hải đăng thứ hai vẫn vận hành, dù nó được xây dựng lại vào thập niên 60 và được tự động hóa từ thập niên 80 của Thế kỷ XX. Năm 1986, việc tu bổ được thực hiện và một phòng du lịch kết hợp với đảo được thành lập.

Tuy nhiên gần đây, có các biện pháp hạn chế du khách (đặc biệt đi trên các bậc đá cũ), vì cho rằng họ sẽ ảnh hưởng phương hại cho cảnh quan. Các phương pháp luân phiên khác vừa bảo tồn được cảnh quan, vừa cho phép du khách vẫn tới tham quan, đã được xem xét.

Ngày 30-7-2007, nhà bơi lội đường xa Robert Bohane từ Ballinhassig ở Hạt Cork đã trở thành người đầu tiên bơi từ Skellig Michael về đất liền. Cuộc bơi bắt đầu lúc 09:07 và chấm dứt trong 6 giờ 29 phút, khi Robert bơi tới bờ Portmagee. Có khoảng 200 người trong gia đình, bạn bè và người hâm mộ chào đón. Chuyến bơi vượt đoạn đường dài 18,7 km.

Cùng với Đảo Little Skellig lân cận, nhỏ hơn, Great Skellig là một khu bảo tồn thiên nhiên quan trọng nơi đây, có các loài chim biển như: Chim Gannet, hải âu Fulmar, chim mòng biển rixa, chim cánh cụt, chim uria, hải âu cổ rụt, hải âu Hydobatidae, hải âu mũi ống vv...

ITALIA

Italia có 51 di sản Thế giới, với 45 di sản về văn hóa, 4 di sản tự nhiên và 2 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Castel del Monte (1996)

Castel del Monte (tiếng Italia có nghĩa là: *Lâu đài ở núi*) là một lâu đài ở vùng Apulia, miền Đông Nam Italia. Lâu đài này đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* từ năm 1996, tại khóa họp thứ 20, với nhận xét là "*Một tuyệt tác độc đáo của kiến trúc quân sự thời Trung cổ*". Hình Castel del Monte được thể hiện trên mặt trái của đồng tiền kim loại 1 cent Euro phát hành ở Italia.

Lâu đài này do Hoàng đế Frederick II của đế quốc La Mã thần thánh cho xây dựng khoảng giữa các năm 1240 và 1250, trên một ngọn đồi nhỏ ở độ cao 540 m, gần tu viện Santa Maria del Monte, trực thuộc Thị xã Andria. Ban đầu, lâu đài được Hoàng đế Frederik II chủ yếu dùng làm nhà nghỉ ở nơi săn bắn cho tới năm 1250. Sau đó, lâu đài trở thành nhà tù, rồi được dùng làm nơi trú ẩn vào thời kỳ dịch bệnh, và cuối cùng bị bỏ hoang, rơi vào tình trạng ọp ẹp. Thuở khai sinh lâu đài có các cột và tường bằng đá hoa, nhưng vài Thế kỷ sau này, các đồ nội thất và các đồ bằng cẩm thạch bên trong của lâu đài đã bị cướp sạch.



Castel del Monte, Italia.

Lâu đài này không có hào bao quanh, cũng không có cầu cất, do đó trên thực tế, nó chưa hề là một lâu đài pháo đài.

Lâu đài có dạng hình bát giác, mỗi góc có 1 pháo đài cũng hình bát giác. Một tầng có 8 phòng và ở giữa là một sân hình bát giác. Hình bát giác được cho là biểu tượng trung gian giữa hình vuông (tượng trưng

cho đất) và hình tròn (tượng trưng cho bầu trời). Có thể Frederick II đã lấy mẫu dạng này từ Dome of the Rock (đền thờ Hồi giáo lớn) ở Jérusalem - mà ông đã thấy khi tham gia cuộc Thập tự chinh - hoặc theo mẫu nguyện đường cung đình ở Nhà thờ chính tòa Aachen.

Bức tường chính cao 25 m, 8 pháo đài ở 8 góc cao 26 m. Các cạnh của lâu đài hình bát giác, mỗi cạnh dài 16.5 m và cạnh dài 3.1 m. Lâu đài có đường kính dài 56 m. Lối vào chính ở hướng Đông.

Sau khi bị bỏ hoang một thời gian quá lâu, năm 1876, lâu đài được Chính phủ Italia mua với số tiền 25.000 lire, và bắt đầu được tu bổ vào năm 1928.

2. Chế độ ăn Địa Trung Hải (Italia, Hy Lạp, Tây Ban Nha) (

Người Mỹ gọi chế độ ăn uống này là "*Mediterranean Diet*", để chỉ tập quán ăn uống đã có từ lâu đời của người dân các Quốc gia ở ven biển Địa Trung Hải. Thực đơn trong chế độ ăn uống này đặc trưng với phần lớn là rau cải, trái cây và đặc biệt là dầu ô liu. Chế độ này đã có từ hàng ngàn năm nay.

Các cuộc khảo cứu gần đây cho thấy là dân chúng ở ven biển Địa Trung Hải ít bị bệnh tim mạch hơn dân chúng ở nhiều nơi khác trên Thế giới. Sự kiện này khiến người ta để ý đến chế độ ăn uống truyền thống của họ.

Trọng tâm của thực đơn là nhẹ về thịt, nặng về rau, trái cây, nhưng không nhẹ về chất béo. Chất béo duy nhất được sử dụng là dầu của quả ô liu. Đây là điểm khác biệt giữa chế độ ẩm thực của Địa Trung Hải với chế độ ăn uống được khuyến cáo ở phương Tây, đối với các chất béo, kể cả dầu ô liu, đều được khuyên là nên hạn chế tối đa.

Ngoài tác dụng tốt đối với các bệnh tim mạch, chế độ dinh dưỡng ở Địa Trung Hải còn có khả năng ngăn chặn bệnh ung thư.

Tạp chí ***Health***, số Tháng 9 - 1998 công bố kết quả một cuộc khảo cứu ở Viện Đại học Saint Etienne (Pháp). Với đối tượng nghiên cứu gồm 605 người cả nam lẫn nữ, từng bị bệnh tim, được chia làm hai nhóm với chế độ ăn uống theo hai thực đơn khác nhau. Nhóm thứ nhất ăn theo thực đơn phổ biến ở phương Tây với nhiều thịt và bơ. Nhóm thứ hai ăn theo thực đơn của chế độ dinh dưỡng Địa Trung Hải, với nhiều trái cây, rau cải, ngũ cốc, đậu, cá, dầu ô liu và bơ thực vật làm bằng dầu canola.

Sau 4 năm, trong nhóm thứ nhất có 17 người bị ung thư, nhóm thứ hai chỉ có hai trường hợp ung thư.

Chế độ dinh dưỡng Địa Trung Hải dựa trên tập quán ăn uống lâu đời của dân chúng ở miền Nam nước Pháp, một phần nước Italia, Đảo Crete và Hy Lạp.

Theo chế độ này, không phải tất cả chất béo đều bị xem là xấu. Thực vậy, trọng tâm việc chọn lựa biết loại chất béo nào nên dùng. Ở đây, hầu hết các chất béo trong thực đơn đều là chất béo dạng đơn chưa bão hòa (monounsaturated fat) có trong dầu ô liu và acid béo omega 3.

Omega 3 có nhiều trong dầu cá thu, cá hồi... và ở một vài loại hạt. Loại chất béo này có tác dụng làm giảm hàm lượng Triglycerides trong máu, chống viêm, điều hòa nhịp tim... Còn chất béo dạng đơn chưa bão hòa của dầu ô liu có thể làm giảm Cholesterol và LDL (low density lipoprotein) trong máu, giảm cao huyết áp, chống máu đông cục, ngăn ngừa sự oxy hóa LDL, tăng sự nhạy cảm của cơ thể với Insulin.

Ngoài đạm, Carbohydrat và chất béo, các loại hạt có vỏ cứng còn có nhiều chất xơ, vitamin E, Acid folic, Kali, Magnesium, nhưng không có Cholesterol.

Ở chế độ dinh dưỡng Địa Trung Hải, các loại hạt có vỏ cứng được xếp cùng nhóm với rau, trái cây, đậu. Các loại hạt này có tác dụng làm giảm nguy cơ xảy ra cơn đột quỵ và bệnh động mạch vành tim, do chúng làm giảm hàm lượng Cholesterol là LDL trong máu. Trong chế độ dinh dưỡng này, pho mát, sữa chua đều ít được dùng đến, cá và gà còn ít hơn, còn thịt thì rất hiếm khi có mặt trong thực đơn.

Rượu vang được dùng khá điều độ. Đàn ông mỗi ngày khoảng 300 ml rượu vang, đàn bà cũng dùng một nửa lượng rượu đó. Với mức độ này, rượu vang được tin là có thể giúp giảm thấp nguy cơ bệnh tim. Rượu vang đỏ có nhiều Flavonoids, là chất ngăn sự Oxy hóa LDL. Uống rượu với lượng vừa phải làm tăng HDL (high-density lipoprotein), chống tiểu cầu dính với nhau, giống như tác dụng của Aspirin, có thể làm giảm nguy cơ tiểu đường.

Điều cần lưu ý là sự thường xuyên vận động phải đi đôi với chế độ ăn uống này.

3. Crespi d'Adda - Ngôi làng lịch sử Capriate San Gervasio (1995)

Crespi d'Adda là một làng lịch sử ở Capriate San Gervasio, Lombardy ở miền Bắc Italia. Đây là ví dụ nổi bật về mô hình làng nhà ở được xây dựng vào cuối Thế kỷ XIX, nhằm phục vụ cho nhu cầu của người lao động. Năm 1995, UNESCO đã đưa khu vực này vào *Danh sách di sản Thế giới.*

Năm 1869, Cristoforo Benigno Crespi, một người sản xuất dệt may mua thung lũng giữa hai con Sông Brembo và Adda, phía Nam của Capriate, với ý định xây dựng một nhà máy sợi bên bờ Sông Adda. Sau đó, một nhà máy thủy điện Trezzo sull'Adda trên Sông Adda được xây dựng nhằm phục vụ cho công việc sản xuất sợi bông.

Năm 1878, lần lượt là nhà máy sản xuất sợi cùng văn phòng được xây dựng (do Ernesto Pirovano thiết kế), sau đó là các khu dân cư được xây dựng thành các làng. Ở đây mỗi nhà có một khu vườn và nhà vệ sinh phía sau, cùng với các công trình phục vụ đi kèm như: Phòng khám bệnh, trường học, nhà hát, nghĩa trang, nhà nguyện và một nhà thờ được thiết kế bởi Luigi Cavenaghi... Nơi này còn có con đường rợp bóng cây tới nhà máy sản xuất. Vào những năm phát triển sau đó, có khi số lượng công nhân lên tới hơn 3.000 người.



Lâu đài Crespi d'Adda, Italia.

Đến năm 1929, khủng hoảng kinh tế Thế giới, gia đình Crespi buộc phải bán đi toàn bộ các nhà máy sợi. Sau đó, nơi đây thuộc sở hữu lần lượt của các Công ty Rossarl e Varzi, Legler rồi Tập đoàn Công nghiệp Polli nhưng số người lao động đã giảm hẳn xuống chỉ còn khoảng vài trăm người. Năm 2004, hệ thống nhà máy ở đây đã ngưng sản xuất.

4. Dinh thự Adriana ở Tivoli (1999)

Villa Adriana nằm ở Tivoli là một dinh thự được xây dựng dưới thời Hadrian vào Thế kỷ thứ II, là một di sản kiến trúc độc đáo kết hợp của La Mã, Ai Cập và Hy Lạp.

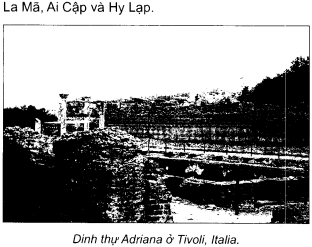

Dinh thự Adriana ở Tivoli, Italia.

Công trình kiến trúc này rộng tới 120 ha, nằm trên sườn Đồi Tiburtine, được xây dựng năm 118 - 138. Đây là biểu tượng của quyền lực ở Roma lúc bấy giờ, chủ sở hữu là Vibia Sabina, vợ của Hoàng đế Hadrian. Nhưng sau khi vị Hoàng đế này qua đời, nơi đây đã bị cướp bóc và bỏ hoang.

Đến Thế kỷ XVI, khi Hồng y Ippolito II d'Este xây dựng dinh thự Villa d'Este, một cuộc khai quật nhằm tìm kiếm những tác phẩm nghệ thuật có giá trị ở Villa Adriana để trang trí cho dinh thự mới được thực hiện. Dù vậy, kiến trúc của dinh thự Villa Adriana vẫn còn nguyên cấu trúc.

Di sản này là một chuỗi phức hợp những công trình bao gồm 4 nhóm :

Nhóm đầu tiên là các công trình Hy Lạp: Đền thờ Aphrodite Cnidi và nhà hát Hy Lạp là một cấu trúc bán nguyệt lớn.

Nhóm thứ hai là các công trình chính bao gồm nhà hát cấu trúc tròn, đường kính 43 m với hàng cột đá cẩm thạch và chuỗi thư viện, tòa án mang kiến trúc của Hy Lạp và Ai Cập.

Nhóm thứ ba bao gồm sân vận động, Pecile, Canopus, Serapeum và Cento Camerelle là các hồ bơi, kênh đào, tòa nhà triết học.

Nhóm cuối cùng là các tòa nhà phức hợp ngầm dưới lòng đất bao gồm nhiều phòng trưng bày, truyền thông, lưu trữ... được xây dựng từ Thế kỷ XVIII.

Công trình này là kiệt tác phức hợp của nền văn hóa Địa Trung Hải thời Cổ đại, đồng thời đóng vai trò quan trọng của kiến trúc thời Phục hưng và kiến trúc Baroque, ảnh hưởng kiến trúc tới tận sau này.

Năm 1999, UNESCO đã đưa Dinh thự Villa Adriana vào danh sách *Di sản Thế giới*.

5. Đấu trường La Mã (Colosseum) (1997)

Quá trình hình thành nên đế chế La Mã là một quá trình gây chiến không ngừng nhằm đánh chiếm những nước nhỏ bé hơn. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến nếp sinh hoạt của người La Mã. Họ đặc biệt thích các trò giải trí gây cảm giác mạnh, kể cả cảm giác này có phải đánh đổi bằng mạng người. Đó là các trận đấu sinh tử giữa các mãnh thú với nhau, đặc biệt man rợ hơn giữa người và dã thú, giữa người và người. Những thú vui này đối với người La Mã là một nhu cầu cần thiết không kém gì thức ăn, nước uống hàng ngày. Vì vậy, ở Roma đã có nhiều đấu trường dựng lên. Một trong đấu trường gây nhiều tiếng vang nhất là Đấu trường Colosseum (*Đấu trường La Mã - Xem mục ảnh màu*).

Colosseum là một công trình kiến trúc nổi tiếng nhất của Roma Cổ đại, tên gốc của đấu trường này là Flavian Amphitheatre. Hoàng đế Vespasia là người khởi xướng xây dựng đấu trường này vào năm 70 – 76 Tr. CN. Công trình ban đầu có hai tầng, được

nâng lên bằng một hệ thống các cột chống Dorique, ionique và corinthien, vòm cuốn, vòng cung giao thoa với hành lang vây quanh. Đến thời Hoàng đế Titus (con trai của Vua Vespasia) và Domitia cho xây thêm tầng 3 gồm toàn những cột có trổ các ô cửa nhỏ và trang trí cờ xí cho phù hợp với không khí ngày hội. Toàn bộ công trình cao khoảng 48 m.



Đấu trường Colosseum, Italia

Công trình này được Hoàng đế Titus dành để tưởng nhớ Vua cha là Hoàng đế Vespasia sau một năm băng hà. Người ta đã mừng ngày hoàn thành đấu trường bằng việc tổ chức các trận đấu kéo dài 100 ngày tại đó.

Đấu trường Colosseum được xây ở nơi có biệt thự khổng lồ của bạo Chúa Nero. Lý do, Hoàng đế Vespasia muốn xây dựng một cái gì đó cho thần dân, chứ không phải dành riêng cho mình. Đấu trường này có tên gọi phổ biến là Colosseum (nghĩa là: Đấu trường vòng cung khổng lồ) vì nó được dựng lên gần nơi Nero cho xây dựng bức tượng khổng lồ của chính mình. Đây là một bức tượng cổ dát đồng lớn nhất cao trên 3 m, trong tư thế đứng của Thần Mặt trời. Sau này, người ta phải dùng 24 thớt voi để di chuyển bức tượng đi nơi khác.

Colosseum nằm giữa hai quảng trường hội họp Caesar và Romulo. Đây là một công trình có mặt bằng hình Elip với chu vi 527 m, được chia làm 4 phần đối xứng nhau bởi hai trục dài và ngắn lần lượt có kích thước là 188 m và 156 m.

Khán đài được xây cao dần lên theo kiểu dốc bậc, với sức chứa 5 vạn người, trong đó có 4.5 vạn chỗ ngồi và 0.5 vạn chỗ đứng. Hàng khán giả đầu tiên cao hơn bãi đấu 5 m để đảm bảo an toàn cho người xem, còn hàng khán giả trên cùng (có cả thảy 3 tầng) có độ cao 16 m. Số dãy ghế chạy theo vòng tròn từ dưới lên trên có 60 hàng, chia thành 5 khu vực với những cửa ra vào riêng. Lối đi của Hoàng đế và những người thân cận là đường ngầm dưới đất, hướng trực tiếp tới chỗ ngồi danh dự trên khán đài. Nằm sát cạnh khán đài là chỗ ngồi dành cho tầng lớp thượng lưu. Còn các hàng ghế trên cao dành cho thứ dân. Dưới khán đài có những khoảng không gian trống dành cho việc nghỉ ngơi được bố trí chạy vòng theo 3 tầng đấu trường.

Hệ thống tường cột chạy vòng quanh mặt đứng của công trình gồm 80 vòm cuốn, cùng với hệ thống tường ngang hình rẻ quạt - gồm 80 bức tường cả thảy - đỡ toàn bộ khán đài và sàn của các tầng. Cách chọn lựa vật liệu chứng tỏ người La Mã nắm rất vững các kỹ thuật xây dựng quan trọng. Phía trên tường chịu lực, người ta dùng cuốn hình ống và cuốn giao thoa. Vật liệu đá dùng làm bê tông, còn đá cẩm thạch dùng chỗ cần trang trí như: Cột, bệ cột, bậc lên xuống và chỗ ngồi.

Tường vây quanh tầng giữa và tầng trệt được thiết kế theo kiểu cột cuốn, nhờ đó tạo ra nhiều cửa cuốn. Lối thiết kế này làm bớt đi vẻ nặng nề của một công trình đồ sộ bằng đá đồng thời làm tăng vẻ đẹp bên ngoài. Trên mỗi bệ tường lan can ở tầng giữa, mỗi khoảng trống của các cửa cuốn đặt một pho tượng, góp phần làm tăng vẻ uy nghi, đồ sộ của đấu trường.

Kiến trúc tầng trệt khá phức tạp. Nền được lát gỗ và ngăn thành nhiều phòng. Nằm ngay tại trung tâm của đấu trường là bãi đấu. Đó là khoảnh đất phẳng hình chữ nhật, trên rải cát, kích thước 86 x 54 m, cách ly với khán giả bởi một bức tường cao, vì người ta thường tổ chức các trận đấu với thú dữ như cọp, sư tử…

Từ thời Hoàng đế Valerius Maximus (khoảng năm 246 Tr. CN) các trận đấu chỉ có 6 đấu sỹ, chia làm 3 cặp. Dưới thời Julius Caesar (110 - 41 Tr. CN) số đấu sỹ lên tới 600. Đó là những trận đấu sinh tử vô cùng tàn bạo. Ở thời Trajan (98 - 117), trong một trận có đến 5000 đấu sỹ tham gia. Và trong suốt 4 Thế kỷ đã có nhiều người bỏ mạng vì các trò tiêu khiển cho đám đông như thế. Những đấu sỹ phần lớn là các nô lệ đa đen hoặc kẻ phạm tội.

Sau khi đế chế La Mã sụp đổ (năm 476), đấu trường bị bỏ hoang phế. Các nhà quý tộc thời Trung cổ đã tháo dỡ nhiều phiến đá cẩm thạch quý để mang về xây dựng lâu đài, dinh thự của mình. Thêm vào đó là sự tàn phá của thiên tai. Trận động đất mạnh vào Thế kỷ XVIII đã làm sụp đổ 2/3 đấu trường.

Dưới thời Giáo hoàng Benoit (1740 - 1788), giáo hội Thiên chúa giáo đã dùng nơi đây làm lễ phong thánh, do đó đấu trường được tu bổ phần nào. Đến năm 1874, công trình lại được tu bổ một lần nữa.

Hiện nay, trên 2/3 công trình xây dựng này đã bị tháo dỡ và các dãy ghế trong viền tròn đã biến mất.

Đấu trường La Mã (Colosseum) đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1997.

6. Monte San Giorgio bên Hồ Lugano (2003)

Monte San Giorgio là một ngọn núi hình kim tự tháp nằm cạnh Hồ Lugano, biên giới giữa Thụy Sỹ và Italia. Ngọn núi này nằm ở phía Nam của Ticino Canton (Thụy Sỹ). Chiều cao của nó là 1.097 m so với mực nước biển. Bao quanh ngọn núi là hai nhánh của Hồ Lugano. Ban đầu, di sản này bao gồm Prasacco, Núi Pravello (thuộc lãnh thổ Thụy Sỹ) sau đó được mở rộng thêm Núi Orsa Monte và Hồ Lugano (thuộc Italia).



Monte San Giorgio bên Hồ Lugano, Italia

Khu vực này nổi tiếng với di chỉ khảo cổ kỷ Trias về các sinh vật biển, cách đây 245 - 230 triệu năm. Nơi đây còn là một đầm phá nhiệt đới, với hệ thực vật, rạn san hô, các loài động vật như: Bò sát, động vật vỏ hai mảnh, giáp xác, da gai, côn trùng...

Năm 1854, E. Cornalia đã có những công bố về hóa thạch ở Monte San Giorgio. Sau đó, từ năm 1868 - 1878, đã có những cuộc khai quật ở Besano (Italia) với sự chỉ đạo của E. Cornalia và sự tham gia của nhà cổ sinh vật học Antonio Stoppani, người sau đó đã nắm giữ chức vụ Giám đốc Bảo tàng Millan, nơi trưng bày các hóa thạch của cá và bò sát

Năm 1919, bên phía lãnh thổ Thụy Sỹ, nhà cổ sinh vật học và động vật học B. Peyer, đã thực hiện cuộc khai quật ở vị trí núi gần Meride và cũng có những phát hiện hết sức quan trọng.

Từ năm 1924 - 1975, nhóm các nhà khảo cổ sinh vật học của Trường Đại học Zurich đã có hơn 50 cuộc khai quật và đã tìm thấy được rất nhiều các hóa thạch động vật không xương sống. Giai đoạn 1996 - 2003, là giai đoạn đóng góp rất lớn cho việc nghiên cứu các hóa thạch cá thuộc kỷ Trias và các lớp đá trầm tích dưới sự chỉ đạo của A. Tintori (*Đại học Millan*) và H. Furrer (*Bảo tàng Cổ Sinh vật học thuộc Đại học Zurich*).

Cho đến nay, tại Monte San Giorgio đã phát hiện được hơn 10.000 mẫu hóa thạch của 30 loài bò sát, 80 loài cá, 100 loài động vật không xương sống và một số hóa thạch của các loài khác. Trong đó có những mẫu hóa thạch được đánh giá là rất quan trọng như mẫu hóa thạch của một loài côn trùng kỷ Trias, Gli ittiosauri (một loài thằn lằn biển), Placodonti (một loài cá tổ tiên của loài cá mập ngày nay), loài bò sát đã tuyệt chủng Ticinosuchus ferox, Tanystropheus... hay một số loài động vật không xương sống, tảo, thực vật lá kim, dè... Nhờ đó đã xác định được khoảng thời gian trong kỷ Trias.

Monte San Giorgio bên Hồ Lugano đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2003, kỳ họp thứ 27.

7. Nhà thờ và tu viện Santa Maria delle Grazie ở Milano (1980)

Santa Maria delle Grazie gồm một nhà thờ và một tu viện dòng Đa Minh ở Milano đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* từ năm 1980, tại khóa họp thứ 4. Tu viện này cũng nổi tiếng về bức tranh tường ***Bữa ăn tối cuối cùng*** do Leonardo da Vinci vẽ trên tường phòng ăn tập thể ở đây.

Công tước Francesco I Sforza của Milano đã ra lệnh xây một tu viện dòng Đa Minh và một nhà thờ tại nơi đã có sẵn nguyện đường nhỏ dâng kính *Đức Mẹ ban ơn*, do Kiến trúc sư Guiniforte Solari thiết kế. Tu viện được xây dựng hoàn tất năm 1469, trong khi nhà thờ còn kéo dài một thời gian nữa. Nhà thờ được hoàn thành khoảng giữa năm 1472 - 1482 và được cung hiến cho *Đức Mẹ ban ơn* (Santa Maria delle Grazie).



Nhà thờ và tu viện Santa Maria delle Grazie ở Milano, Italia.

Bên trong gồm có 3 gian dọc, ngăn cách bởi các cột bằng đá Granite với mũ cột kiểu Corinthe.

Vị Công tước mới Ludovico Sforza quyết định dùng nhà thờ này làm nơi an táng những người trong gia đình mình, và cho xây lại hành lang cùng hậu cung của nhà thờ kể cả gian cung thánh và cánh ngang, vào năm 1492. Vòm bát úp có đường kính là 20 m, và cao 40 m. Vợ của Công tước Ludovico là Beatrice đã được chôn ở nhà thờ này năm 1497.

Đêm 15-8-1943, các máy bay của quân đội Hoa Kỳ và Anh đã ném bom trúng nhà thờ cùng tu

viện này. Phần lớn phòng ăn tập thể của tu viện đã bị phá hủy, nhưng còn sót lại vài bức tường, trong đó có bức tường mang bức tranh nổi tiếng ***Bữa ăn tối cuối cùng*** của Leonardo da Vinci, được che bằng các bao cát.

Nhà thờ và tu viện Santa Maria delle Grazie ở Milano đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1980, tại kỳ họp thứ 4.

8. Quần đảo Eolie (2000)

Quần đảo Eolie (tiếng Italia: Isole Eolie) nằm về phía Bắc của Đảo Sicilia, còn được gọi với cái tên là Quần đảo Lipari. Chúng thuộc vùng Biển Tyrrhenian, là những ngọn núi lửa nhưng chỉ còn hai núi là Stromboli và Vulcano còn hoạt động.

Eolie bao gồm 7 hòn đảo chính có nguồn gốc từ núi lửa và nhiều đảo san hô khác. Các đảo chính thuộc Quần đảo Eolie bao gồm :



Cảnh nhìn từ Đảo Vulcano, Đảo Lipari ở giữa, Đảo Salina ở bên trái, Đảo Panarea ở bên phải, Italia.

Alicudi, diện tích 5,2 km² với khoảng 100 dân sinh sống. Đây là hòn đảo nằm ở tận cùng phía Tây của Quần đảo Eolie.

Filicudi, diện tích 9,7 km², khoảng 250 dân, là đảo gần với Đảo Alicudi nhất.

Lipari, diện tích 37,6 km², khoảng 10.700 cư dân là đảo lớn và đông dân nhất nằm ở trung tâm của Quần đảo Eolie.

Panarea, diện tích 3,4 km², khoảng 240 dân, xung quanh là các đảo san hô Basiluzzo, Dattilo và Lisca Bianca.

Salina, diện tích 26,8 km², khoảng 2.300 dân, cùng với Đảo đá Faraglione nằm ở phía Tây Bắc của Đảo Lipari.

Stromboli, ở tận cùng phía Đông Bắc của Quần đảo Eolie, có diện tích 12,6 km², khoảng 400 dân.

Vulcano, nằm ở phía Nam của Quần đảo Eolie với 21 km² và khoảng 300 dân.

Quần đảo Eolie thuộc địa giới hành chính của 4 thành phố, thị trấn là: Leni, Malfa, Santa Marina Salina và Lipari của Messina.

Những người Cnidos (Hy Lạp Cổ) dưới quyền Pentathlos tới lập nghiệp trên Đảo Lipari vào năm 580 Tr. CN. Họ định cư tại nơi ngày nay là ngôi Làng Castello hoặc La Cittade và đặt tên quần đảo theo tên vị Thần gió Aeolus trong thần thoại Hy Lạp - *người có lòng nhân từ*. Bên ngoài Lipari, trên đường dẫn tới nghĩa trang, người ta đã phát hiện ra một nơi thờ Nữ thần Demeter và Nữ thần Persephone.

Năm 394 Tr. CN, các sứ giả La Mã gồm: Lucius Valerius, Lucius Sergius, và Aulus Manlius đã đem một cái bát bằng vàng tới Delphi (Hy Lạp) làm quà tặng cho Thần Apollo. Đoàn ngoại giao này đã bị các tên cướp Biển Lipari bắt giữ, nhưng may mắn là họ đã được quan tòa Timasitheus bảo vệ và cho người dẫn đi tới Delphi. Việc này góp phần tạo ra quan hệ hòa bình giữa 2 nước Hy Lạp và La Mã Cổ.

Năm 260 Tr. CN, quần đảo là nơi diễn ra trận chiến giành Quần đảo Lipari giữa đế quốc La Mã và Thành Carthage.

Năm 1544, khi Tây Ban Nha tuyên chiến với Pháp, Vua Pháp François I đã xin Vua Suleiman I của đế quốc Ottoman giúp đỡ. Vua Suleiman I gửi một hạm đội do Khair ad Din (cũng gọi là Barbarossa) chỉ huy đến giúp Pháp và đã chiến thắng quân Tây Ban Nha, đồng thời giúp Pháp thu hồi lại Đảo Napoli từ tay Tây Ban Nha. Trong thời gian chiến tranh này, Quần đảo Eolie không có người cư ngụ. Sau đó, dân cư từ đất liền của Italia, Đảo Sicilia và người Tây Ban Nha đã tới tái định cư trên quần đảo này.

Quần đảo Eolie là một hệ thống núi lửa được xác định bởi quá trình di chuyển của những khối đất đá bên dưới các lục địa và đại dương, dẫn tới việc hình thành của tầng Magma trên bề mặt, tạo thành một vòng cung các đảo núi lửa, còn được gọi là *Vòng cung Eolie* (Aeolian arc) trải dài trên 200 km. Nơi đây có 7 đảo chính là các đảo núi lửa nổi lên trên bề mặt còn có các núi dưới đáy biển khác như: Alcione, Lametini, Palinuro, Bald, Marsili, Sisyphus, Aeolus, Enarete..

Quần đảo Eolie đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* từ năm 2000. Tuy nhiên, theo Ủy ban UNESCO của Italia, thì di sản này bị đe dọa rút tên khỏi danh sách trên. Lý do: Italia chưa chấm dứt việc khai thác hầm đá bọt, và việc lập kế hoạch xây dựng 4 cảng trên bờ biển Thành phố Lipari.

9. Thành phố ngàn năm tuổi Florence (1982)

Florence là thủ phủ của vùng Tuscany và Tỉnh Florence, nằm bên bờ Sông Arno của Italia. Thành phố hàng ngàn năm tuổi này được xem là "*cái nôi*" của phong trào Phục hưng Châu Âu với thành tựu rực rỡ về hội họa và kiến trúc.



Trung tâm lịch sử của Florence, Italia.

Năm 1982, Florence được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hóa của Thế giới*. Năm 2007, thành phố được Tạp chí ***du lịch*** uy tín ***Travel Leisure*** bình chọn là "*Thành phố du lịch tốt nhất Thế giới*".

Florence đã từng là Thủ đô của Italia từ năm 1865 - 1871 trước khi Thủ đô được dời về Roma. Ngày nay, trung tâm của thành phố với nhiều nét kiến trúc từ thời Trung cổ như đường sá nhỏ hẹp được lát đá, những ngôi nhà nhỏ xinh xắn được lợp ngói đỏ còn giữ được khá nguyên vẹn.

Florence sở hữu gần một nửa số công trình kiến trúc cổ và các tác phẩm nghệ thuật của Italia như: *Quảng trường Piazza San Giovanni*- Trung tâm tôn giáo tiêu biểu nhất của thành phố với cụm ba công trình kiến trúc tôn giáo đỉnh cao là: *Nhà thờ lớn Santa Maria del Fiore; Tháp chuông Giotto's Campanile; Nhà rửa tội Baptistery*.

Nhà thờ lớn Santa Maria del Fiore được khởi công xây dựng từ năm 1296, theo lối kiến trúc Gothique, đến năm 1436 mới cơ bản hoàn thành, gồm hai phần: Giáo đường phía trước bằng đá cẩm thạch nhiều màu và tòa nhà mái vòm phía sau với phần mái vòm được xây bằng gạch đỏ. Ngôi giáo đường rộng 38 m, dài 153 m, gồm một gian lớn chính ở giữa và hai gian bên, hợp thành hình một cây thánh giá.

Giáo đường có ba cánh cửa bằng đồng lớn có từ năm 1899, được trang hoàng với những cảnh từ cuộc sống của Đức Mẹ Madonna trong ***Kinh Thánh***. Bên trên cửa chính treo chiếc đồng hồ lớn được thiết kế vào năm 1443, ngày nay còn hoạt động với chân dung của bốn nhà tiên tri. Trên đỉnh mặt tiền của giáo đường là các hốc tường với 12 bức tượng Tông đồ của Chúa Jesus, Đức Mẹ Madonna và Chúa Hài Đồng.

Bên trong giáo đường có một phòng triển lãm các bức tượng bán thân của những nghệ sỹ lớn người Florence. Phía sau giáo đường là tòa nhà mái vòm xây dựng từ năm 1420 - 1436 - một kỳ công của Kiến trúc sư Brunelleschi. Ông đã lấy cảm hứng từ mái vòm vĩ đại của Panthéon ở Roma. Công trình nặng tới 37.000 tấn, sử dụng 4 triệu viên gạch mà không cần một hệ thống đỡ phụ bằng gỗ. Trên đỉnh mái vòm có một quả cầu bằng đồng đỏ mạ vàng, bên trên là một cây thánh giá. Nhà thờ Santa Maria del Fiore còn nổi tiếng với 44 cửa sổ kính đối màu - bộ kính đối màu lớn nhất của Italia Thế kỷ XIV - XV.

Cạnh nhà thờ Santa Maria del Fiore là Tháp chuông Giotto's Campanile đứng riêng lẻ cao 85 m. Tháp gồm năm tầng trang hoàng với rất nhiều tượng bằng gốm sứ. Tháp chuông do nghệ sỹ Giotto bắt đầu xây dựng năm 1334, và được Francesco Talenti hoàn thành ba tầng trên cùng năm 1359. Những cửa sổ rất cao ở mỗi tầng tạo nên nét thanh thoát cho tháp chuông. Toàn bộ tác phẩm nghệ thuật của nó đã được chuyển vào Bảo tàng Opera del Duomo từ năm 1965 - 1967. Những tác phẩm nghệ thuật hiện tại ở tháp chuông chỉ là các vật mô phỏng.

Đối diện với Giáo đường Santa Maria del Fiore là Nhà rửa tội Baptistery, một trong những tòa nhà cổ xưa nhất thành phố được xây dựng từ khoảng năm 1059 - 1128, theo lối kiến trúc La Mã. Nhà rửa tội hình bát giác với bộ cửa bằng đồng có những hình chạm trổ rất công phu thể hiện nhiều câu chuyện trong ***Kinh Thánh***. Một trong những cánh cửa này đã được nghệ sỹ thiên tài Michelangelo gọi là "*Cánh cửa thiên đàng*" vì thể hiện sinh động nội dung của ***Kinh Cựu Ước***.

Florence có rất nhiều viện bảo tàng và phòng triển lãm nghệ thuật nằm trong các dinh thự cổ kính. Những nơi này lưu giữ rất nhiều tác phẩm tranh, tượng điêu khắc, các bức bích họa và phù điêu đặc sắc. Nổi tiếng hơn cả là Viện Hàn lâm Nghệ thuật (Accademia Gallery) trưng bày những bộ sưu tập hội họa lớn từ Thế kỷ XIII - XVIII, của những nghệ sỹ lừng danh Thế giới như: Michelangelo, Leonardo da Vinci, Raphaello, Titren.

Accademia Gallery còn nổi tiếng bởi bức tượng điêu khắc David, kiệt tác của Michelangelo. Bức tượng khỏa thân bằng cẩm thạch, cao 5 m mô tả chàng trai David trong ***Kinh Thánh*** trước khi đi đánh người khổng lồ Goliath, đạt đến tuyệt đỉnh của nghệ thuật điêu khắc. Michelangelo mất 3 năm để

hoàn thành bức tượng, khi ông 29 tuổi. Hiện nay, tượng David còn một phiên bản bằng đồng cũng cao 5 m đặt tại Quảng trường Michelangelo, nơi đặt bức tượng này trước khi được dời về Viện Hàn lâm Nghệ thuật.

Ở Florence còn có cây Cầu cổ Ponte Vecchio - một trong những cây cầu đẹp nhất bắc ngang Sông Arno. Ponte Vecchio được xây bằng đá từ thời La Mã. Sau trận lụt năm 1333, cầu được xây dựng lại và định hình cho đến nay. Ponte Vecchio độc đáo ở chỗ hai bên thành cầu có những cửa hàng nhỏ bán đồ trang sức và tượng điêu khắc. Trên mặt cầu có một hành lang vói mái che. Đứng giữa cầu có thể ngắm cảnh hai bên bờ Sông Arno và những tòa tháp cổ kính vượt lên trên mái ngói của những ngôi nhà nhỏ xinh xắn.

Qua Cầu Ponte Vecchio, phía bờ trái Sông Arno có vô số xưởng sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ, các nhà hàng truyền thống và quán rượu. Florence còn có Công viên Bobili, một trong những công viên đẹp nhất Italia với rất nhiều tượng điêu khắc, vòi phun nước và một đấu trường hình vòng cung...

10. Thành phố Venezia (1987)

Venezia (theo tiếng Italia: Venice) là thành phố ở Đông Bắc Italia, trên bờ Biển Adriatique. Cả thành phố nằm trên 118 hòn đảo trong một vịnh kéo dài 60 km, rộng 4 km, và được nối với đất liền bằng những công trình nghệ thuật độc đáo.



Venezia, Italia.

Người ta tính rằng ở thành phố có khoảng 200 kênh và 400 cầu để vượt qua các kênh đó, nhiều cây cầu có từ thời cổ xưa và là những công trình kiến trúc quý giá. Cầu nổi tiếng nhất là Cầu Rialto được xây từ Thế kỷ XVI, chỉ còn một vòm bằng đá nối liền hai hòn đảo lớn của thành phố. Kênh lớn dài 3,8 km chia thành phố thành hai phần không đều nhau và có 3 cây cầu vượt qua.

Trên hai bờ kênh có khá nhiều di tích cổ xây dựng từ hồi Trung cổ (đầu Thế kỷ V đến Thế kỷ XV) và thời Phục hưng (Thế kỷ XV và Thế kỷ XVI). Đáng chú ý là: Cádoro - nhà mạ vàng xây vào Thế kỷ XV, Lâu đài Vedramin - Calergi xây vào Thế kỷ XVI, lâu đài Rezzonico, Cà Grande và Nhà thờ Đức Bà Santa Maria della Salute. Nhà thờ là một công trình kiến trúc đặc sắc được xây dựng từ năm 1634 đến năm 1687, mới hoàn thành toàn bộ. Công trình này do Kiến trúc sư nổi tiếng Longhena (1598 - 1682) thiết kế. Nó có mặt bằng hình bát giác rõ rệt, với hai tháp tròn mái vòm trên đỉnh có bầu đèn thông sáng.

Ở giữa thành phố, là Quảng trường Piazza San Marco và Tiểu Quảng trường Piazzeta. Nơi đây, xung quanh quảng trường có nhiều kiến trúc đẹp như: Lâu đài các Pháp quan Palais des Procuraties được xây vào Thế kỷ XV - XIX, Nhà thờ lớn Sant Marc xây vào Thế kỷ XI; Tháp chuông, Tháp đồng hồ xây vào Thế kỷ XV; Điện chấp chính xây vào Thế kỷ XIII. Trong đó, còn có cả các sáng tác của những họa sỹ có tên tuổi như: Veronese (1528 - 1588), Titien tên thật là Tiziano Vecellio (1490 - 1576) và Tintoretto (1518 - 1594).

Cùng với những dòng kênh được kè bờ vuông vức là các cây cầu. Venezia là thành phố duy nhất trên Thế giới có nhiều cầu như vậy. Điều đáng nói là cùng với các Kỹ sư thiết kế cầu - đường cho thành phố, người ta còn mời thêm Kiến trúc sư để làm đẹp cho từng cây cầu. Họ đã làm cho chúng trở nên thơ mộng và không bị trùng lặp.

Người Venezia quan niệm: Cầu là điểm hẹn, là nơi để người ta chiêm ngưỡng vẻ đẹp của nó. Có thể đứng trên cầu để ngắm nhìn cảnh sông nước lên lói vào thành phố và những con thuyền êm ả, thanh bình ngược xuôi. Cùng với hàng loạt ngôi nhà cổ kính và cấu trúc cầu kỳ từ thời Phục hưng, nơi này còn đầy ắp những tác phẩm điêu khắc đẹp đến hoàn mỹ. Về đêm người ta lên cầu ngắm trăng, ngắm ngàn vạn ánh đèn soi bóng xuống dòng kênh. Và từ đây các con thuyền khua nước làm chúng càng thêm lung linh... Tất cả những yếu tố thẩm mỹ ấy làm nên vẻ rất riêng của Venezia, tạo nên danh tiếng "*Venice-thành phố kỳ quan trên nước*".

Đức Vua Byron từng gọi nơi đây là "*thành phố thần tiên của con tim*". Thành phố được biết đến bởi nhiều câu chuyện tình yêu cảm động, như là Thủ đô của những câu chuyện lãng mạn. Thành phố này đã làm điên đảo, thu hút tâm trí và cả trái tim của những ai một lần đặt chân đến thăm nơi này; để rồi khi rời xa, những vị khách luôn khát khao được một lần trở lại.

Các viện bảo tàng và cung điện ở Venezia có trưng bày nhiều tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng trên Thế giới. Nổi bật là những tác phẩm do chính tay

các bậc thầy nghệ thuật vẽ nên. Họ chính là Giovanni, Titian, Tintoretto, Giorgione và nhiều họa sỹ thiên tài khác.

Ngày nay, Venezia vẫn giữ được địa vị văn hóa quan trọng và hoạt động du lịch rất phát triển. Nhưng Venezia lại đang có phần xuống cấp: Nền của vịnh có xu hướng sụt dần, biên độ thủy triều lớn, và vấn đề ô nhiễm môi trường gây nên nhiều khó khăn có tính chất đe dọa đối với di sản văn hóa của thành phố. Sau trận lụt ngày 04-11-1966, Chính phủ Italia đã phải chi một khoản tiền cứu trợ lớn nhưng cũng không thấm vào đâu. Và tổ chức UNESCO đã phải nhanh chóng tổ chức một "*chiến dịch*" cứu trợ kịp thời đối với các di sản văn hóa.

Thành phố Venezia đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1987.

11. Thành phố Verona (2000)

Verona là một thành phố ở Tỉnh Verona, thuộc vùng Veneto, Bắc Italia. Phố cổ và khu vực hiện đại nằm trong khu vực Sông Adige gần Hồ Garda. Do vị trí đó, khu vực này thường bị ngập lụt cho đến năm 1956, người ta cho xây đường hầm Mori-Torbole, dẫn nước từ Sông Adige vào Hồ Garda khi có lụt.



Một số cảnh quan Verona, Italia.

Thành phố nằm dọc bờ Sông Adige, nơi con sông chảy qua Đồng bằng Padana, cách Hồ Garda khoảng 30 km về phía Đông. Verona cao 59 m so với mực nước biển, ở cuối phía Nam của Núi Lessini. Thời Cổ đại, thành phố là một nút thắt giao thông quan trọng trong hệ thống đường thủy và đường bộ của vùng Đông Bắc Italia. Vào thời đại La Mã, Verona là ngã tư của 4 con đường giao thương: Via Gallica, via Claudia Augusta, vicum Veronensium, via Postumia. Cho đến nay Verona vẫn chiếm giữ vị trí địa lý quan trọng trên tuyến đường bộ, đường sắt nối liền vùng Đông Bắc và miền Trung Italia.

Verona có khí hậu lục địa ôn hòa ngay cả khi chịu ảnh hưởng của khí hậu Địa Trung Hải do hồ thủy điện (trong lòng Hồ Garda) gây ra. Vào mùa Hè, nhiệt độ khá cao trong khi mùa Đông rất khắc nghiệt. Độ ẩm trung bình trong năm cao, đặc biệt vào mùa Đông, gây ra hiện tượng sương mù xảy ra từ hoàng hôn đến tận sáng hôm sau. Nhiệt độ trung bình của Tháng 7 ở mức 24^{0}C trong khi Tháng 1 là 1^{0}C. Lượng mưa tập trung vào khoảng cuối Tháng 4 và đầu Tháng 6, và giữa Tháng 10 đến đầu Tháng 11. Mùa Đông bắt đầu từ cuối Tháng 11 đến Tháng 3, đây cũng là thời gian ít mưa nhất, với lượng mưa trung bình trên 50mm/tháng mặc dù đây là thời điểm ẩm ướt nhất.

Thành phố Verona đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2000.

12. Tháp nghiêng Pisa (1987)

Tháp nghiêng Pisa (thường được phiên âm trong tiếng Việt là Tháp nghiêng Pida) là một tòa tháp chuông tại Thành phố Pisa (Italia) được xây dựng năm 1173. Toà tháp cao 55,86 m từ mặt đất ở phía thấp nhất và 56,70 m ở phía cao nhất. Chiều rộng những bức tường móng là 4,09 m và ở trên đỉnh là 2,48 m. Ước tính trọng lượng của nó khoảng 14.500 tấn. Tháp có 294 bậc.



Tháp nghiêng Pisa, Italia.

Ngay trong khi xây dựng, người ta đã phát hiện tòa tháp bị nghiêng. Benito Mussolini đã ra lệnh dựng thẳng tháp lên, và bê tông đã được rót vào móng của nó. Tuy nhiên, kết quả thực tế chỉ làm tháp lún sâu hơn vào trong đất.

Tháp nghiêng Pisa là một công trình nghệ thuật, chưa xác định được là do ai thiết kế, được xây dựng trong ba giai đoạn với tổng thời gian khoảng 174 năm. Việc xây dựng lầu chuông tầng thứ nhất bằng đá cẩm thạch bắt đầu ngày 9-8-1173, một giai đoạn của sự thịnh vượng và những thắng lợi quân sự ở Italia. Tầng này được bao quanh bởi những cột có đầu cột kiểu cổ điển đỡ các vòm rèm.

Tháp nghiêng Pisa là công trình nghệ thuật đặc sắc cho kiến trúc tiêu biểu Roman của Thế kỷ X - XIII, ở Châu Âu. Đặc biệt, vào đầu những năm 80 của Thế kỷ XVIII, tháp đã chứng kiến một sự kiện hết sức quan trọng trong lịch sử khoa học Thế giới, đó là cuộc thí nghiệm của nhà Bác học Galileo Galilei (1565 – 1642). Nhà thiên văn học vĩ đại của nhân loại, Giáo sư toán của Trường Đại học Tổng hợp Pisa đã tiến hành một cuộc thí nghiệm bằng cách đứng trên ban công Tháp Pisa, ở độ cao 50 m, thả hai quả đạn ca nông có khối lượng khác nhau từ trên tháp để chứng minh tốc độ rơi của chúng độc lập với khối lượng, và chúng đã cùng tiếp đất một lúc. Thí nghiệm của Galileo rõ ràng đã bác bỏ hoàn toàn luận điểm sai lầm của nhà triết học Cổ đại Aristotle nói rằng: "*Vận tốc của một vật phụ thuộc vào trọng lượng của nó*".

Trong Chiến tranh Thế giới Thứ Hai, quân Đồng minh khám phá ra rằng quân phát xít đang sử dụng tháp làm một vị trí quan sát. Một Trung sỹ bình thường của quân đội Hoa Kỳ được ra lệnh quyết định số phận ngọn tháp. Ông ta đã không lựa chọn sử dụng cách tấn công pháo binh để bảo vệ công trình.

Ngày 27-2-1964, Chính phủ Italia yêu cầu hỗ trợ ngăn tháp không bị đổ. Tuy nhiên, việc giữ độ nghiêng hiện thời cũng là một yêu cầu quan trọng, vì vai trò rõ rệt của yếu tố này trong việc thu hút khách du lịch cho ngành công nghiệp của Pisa. Một đội gồm các Kỹ sư, nhà Toán học, nhà Sử học đa Quốc gia đã tham gia cuộc hội thảo trên Đảo Açores nhằm thảo luận về các biện pháp ổn định tháp. Sau hơn hai thập kỷ hoạt động của dự án, tháp đã bị đóng cửa với công chúng vào Tháng 1 - 1990. Khi nó bị đóng cửa, những quả chuông đã được chuyển đi nhằm làm giảm trọng lượng và các dây cáp được nịt quanh tầng ba níu giữ tháp. Các chung cư và ngôi nhà dọc theo hướng tháp được di tản để đảm bảo an toàn. Sau một thập kỷ sửa chữa và ổn định, tháp được mở cửa trở lại cho công chúng ngày 15-12-2001.

Mọi người khám phá ra rằng ,độ nghiêng tăng lên bởi các tảng đá xây nở ra và chèn ép lên nhau vì sức nóng của ánh sáng Mặt trời. Đồng thời nền móng phía thấp cũng mềm hơn. Nhiều phương án đã được đề xuất để ổn định tháp, gồm cả việc đưa thêm 800 tấn chì vào nhằm làm đối trọng với phần đáy tháp đang nâng lên. Phương án cuối cùng ngăn chặn sự sụp đổ của tháp là hơi nâng thẳng tháp lên tới một góc an toàn hơn, bằng cách rút đi 38 m^3 đất phía dưới đáy đang bị nâng lên. Tháp được tuyên bố đã ở tình trạng an toàn trong ít nhất 300 năm nữa.

Năm 1987, tháp được công nhận là *Di sản Thế giới* cùng với thánh đường, nhà thờ và nghĩa trang bên cạnh.

13. Torre Civica (1997)

Torre Civica (hoặc Torre della Ghirlandina) là tháp chuông của Nhà thờ chính tòa Modena, thuộc vùng Emilia Romegna, Italia. Cùng với Nhà thờ chính tòa Modena, Piazza Grande, tháp này đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* từ năm 1997.

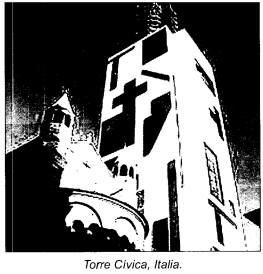

Torre Civica, Italia.

Tháp cao 86,12 m, là biểu tượng truyền thống của Thành phố Modena, được nhìn thấy từ mọi phía bên ngoài thành phố.

Torre Civica có 5 tầng, được xây năm 1179, có tên ban đầu là Torre di San Geminiano (Tháp Thánh Geminiano). Để ganh đua với tháp của thành phố Bologna, thị xã đã quyết định xây thêm một chóm đặc thù hình bát giác, do Arrigo da Campione - một trong các bậc thầy ở Campione thiết kế, và là một trong số người đã tham gia việc trùng tu nhà thờ chính tòa vào các Thế kỷ XIII - XV. Đỉnh tháp được trang trí bằng 2 ghirlande (2 bao lớn bằng cẩm thạch cuốn), do đó, tháp có tên là Torre della Ghirlandina.

Bên trong tháp, phòng Sala della Secchia (với các tranh vào Thế kỷ XV) có một bản sao Secchia rapita, một kỷ niệm về vai trò xưa kia của tháp, là kho tàng của Thị xã Modena. Các mũ cột điêu khắc của phòng Sala dei Torresani ở tầng thứ 5 cũng rất nổi tiếng.

14. Trung tâm lịch sử của Roma (1980)

Roma – thành phố của hơn 3000 năm lịch sử được nhắc đến dưới nhiều cái tên khác nhau như: *Thành phố của các Giáo Hoàng, thành phố của sự vĩnh hằng, thành phố của 7 ngọn đồi, thành phố của những vòi phun nước, thành phố của*

văn hóa Phục hưng, thành phố của sức mạnh, thành phố của tình yêu.

Theo truyền thuyết, thành phố này ra đời vào khoảng 753 Tr. CN hoặc có thể sớm hơn nữa, do Romulus sáng lập ra. Romulus và Remus là con của Thần Macx và nữ tu sỹ Rhea Silvia. Đáng lý họ sẽ là người thừa kế ngai vàng để trị vì Vương quốc Anbơ, nhưng do sự ganh ghét, đố kỵ nên Amulius - một người họ hàng đã rắp tâm cướp ngôi và ném họ xuống Sông Tibre. Hai anh em trôi dạt vào chân Đồi Palentino. Và được một con sói cho bú sữa, rồi được một người chăn cừu đem về nuôi xem như con. Năm 18 tuổi, hai anh tìm ra gốc tích của mình đã quay trở về giết chết Amulius để trả thù và dựng lên một thành phố mới trên Đồi Palentino - nơi hai anh em được con sói cái cứu mạng. Sau này, do những bất hòa mà Romulus đã giết Remus và lập nên Thành Roma trên Đồi Palentino.

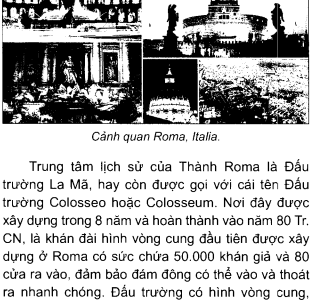

Cảnh quan Roma, Italia.

Trung tâm lịch sử của Thành Roma là Đấu trường La Mã, hay còn được gọi với cái tên Đấu trường Colosseo hoặc Colosseum. Nơi đây được xây dựng trong 8 năm và hoàn thành vào năm 80 Tr. CN, là khán đài hình vòng cung đầu tiên được xây dựng ở Roma có sức chứa 50.000 khán giả và 80 cửa ra vào, đảm bảo đám đông có thể vào và thoát ra nhanh chóng. Đấu trường có hình vòng cung, chiếm diện tích 6 mẫu Anh tức khoảng 2,4 ha. (*Xem thêm mục ảnh màu và mục 5 trang 1080*).

Cách đấu trường La Mã khoảng 5 phút đi bộ chính là ngọn Đồi Palentino. Đồi Palentino gắn liền với truyền thuyết của La Mã Cổ đại như đã nói ở trên. Từ truyền thuyết này, biểu tượng của Thành Roma là 2 đứa trẻ đang bú sữa một con chó mẹ.

Đồi cao 70 m so với thành phố và là một trong những điểm ngắm thành phố đẹp nhất. Nó được bao phủ với các cung điện Hoàng gia, ở thời Trung cổ nhiều nhà thờ và tu viện cũng được xây dựng ở đây. Tuy nhiên, ngọn đồi này giờ chỉ còn là phế tích với các cột kèo đổ nát.

Quảng trường Venezia ở trung tâm thành phố là quảng trường lớn nhất Roma được xây vào năm 1455. Tại đây vẫn còn lưu giữ nhiều ngôi nhà của những người nổi tiếng trước đây ở Roma. Các hoạt động lễ tiết trọng đại như: Tổng thống Italia tuyên thệ nhậm chức, đón tiếp nguyên thủ nước ngoài đều được tổ chức ở Quảng trường Venezia. Người Italia gọi Quảng trường Venezia là *Diễn đàn Tổ quốc* bởi nó tượng trưng cho biểu tượng nước Italia độc lập và thống nhất.

Bên cạnh đó, Roma còn có Quảng trường Tây Ban Nha, hay còn gọi với cái tên quảng trường trung tâm du lịch Roma, bao giờ cũng thu hút nhiều khách tham quan nhất. Có người đến để bày tỏ tình cảm với người yêu, người thì lang thang độc tấu đàn nuối tiếc một cuộc tình dang dở. Tại nơi đây, ngôi nhà màu hồng chính là ngôi nhà kỷ niệm của hai nhà thơ nổi tiếng người Anh: John Keats và Percy Byssche Shelley.

Đài phun nước Trevi được xây vào năm 1762, chính giữa đài phun là tượng Thủy thần Neptune đang cưỡi cỗ xe ngựa hình vỏ sò được kéo bởi hai con ngựa biển, một con ngoan ngoãn và một con tỏ vẻ bất kham. Chúng tượng trưng cho đại dương có lúc bình yên, có lúc dữ dội. Điều khiển chúng là 2 vị thần nửa người nửa cá gọi là Triton. Ngoài ra, hai bên, trên dưới bức tượng chính này còn có nhiều bức tượng khác tượng trưng cho cuộc sống sung túc, mưa thuận gió hòa.

Lâu đài Sant Angelo là một tòa lâu đài hình trụ cao chót vót tại Thủ đô Roma - một tác phẩm của Kiến trúc sư Antonius Pius, hoàn tất quá trình xây dựng vào năm 139. Ban đầu nơi này được xây dựng để làm nơi an nghỉ cho Hoàng đế La Mã Hadrian và dòng tộc của ông. Sau này, tòa nhà đã được sử dụng như một pháo đài và một lâu đài, hiện nay nó trở thành một viện bảo tàng phục vụ du khách tham quan.

Ngoài ra, Roma còn có những bảo tàng trưng bày, lưu giữ những kiệt tác của nhiều danh họa, các nhà điêu khắc nổi tiếng của Thế giới như: Leonardo da Vinci, Raphaello, Botticelli, đặc biệt là Bảo tàng Vatican và Bảo tàng Điêu khắc Borghese tuy nhỏ nhưng trưng bày nhiều tác phẩm bất hủ như: ***Tượng nàng Paoline Bonaparte*** (của nhà điêu khắc Antonio Canova), ***Tượng David***, ***Tượng Enea*** (Lozenro Bernini), ***Tượng Pluto*** (Anchise)...

Trung tâm lịch sử của Thành Roma đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1980.

**** Những di sản khác của Italia được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Các hình khắc trên đá ở Valcamonica (1979)

2. Trung tâm lịch sử của San Gimignano (1990)

3. I Sassi di Matera (1993)

4. Thành phố Vicenza và các biệt thự do Palladio thiết kế ở Veneto (1994)

5. Trung tâm lịch sử của Siena (1995)

6. Ferrare, Renaissance và châu thổ Sông Pau (1995)

7. Trung tâm lịch sử của Napoli (1995)

8. Các công trình lịch sử ở Ravenna (1996)

9. Trullo của Alberobello (Bari) (1996)

10. Trung tâm lịch sử của Pienza (1996)

11. Bờ biển Amalfi (1997)

12. Di chỉ khảo cổ Pompeii, Herculaneum và Torre Annunziata (1997)

13. Di chỉ khảo cổ Agrigento (1997)

14. Đại cung điện Hoàng gia Caserta, Cầu máng Vanvitelli và Quần thể Khu San Leucio (1997)

15. Su Nuraxi di Barumini (1997)

16. Portovenere, Cinque Terre và các đảo (Palmaria, Tino và Tinetto) (1997)

17. Villa Romana del Casale (1997)

18. Các dinh thự của hoàng tộc Savoia ở Turino (1997)

19. Vườn thực vật Padua (Orto Botanico), Padua (1997)

20. Di chỉ khảo cổ và Nhà thờ Tộc trưởng ở Aquileia (1998)

21. Vườn Quốc gia Cilento và Vallo di Diano với di chỉ khảo cổ Paestum và Velia (1998)

22. Trung tâm lịch sử của Urbino (1998)

23. Nhà thờ Saint-François ở Assise (2000)

24. Villa d'Este, (Tivoli) (2001)

25. Thị trấn Val di Noto, ở Đông Nam Sicilia (2002)

26. Sacri Monti ở Piedmont và Lombardy (2003)

27. Necropolis của người Etrusca ở Cerveteri và Tarquinia (2004)

28. Val d'Orcia (2004)

29. Syracuse và Necropolis của Pantalica (2005)

30. Le Strade Nuove và Palazzi dei Rolli của Genoa (2006)

31. Mantova và Sabbioneta (2008)

32. Thắng cảnh Dãy núi Bernina và tuyến đường sắt trên Dãy núi Albula (cùng với Thụy Sỹ) (2008)

33. Dolomiti (2009)

34. Longobards ở Italia, những địa điểm của quyền lực (2011)

35. Nhà ở Pile thời tiền sử xung quanh Dãy núi Alps (Cùng với Áo, Thụy Sỹ, Pháp, Slovenia, Đức) (2011)

36. Núi Etna (2013)

37. Các dinh thự Medici (2013)

*38. Bài hát **A tenore** của người Sardinia (2008)*

39. Opera dei Pupi, nhà hát múa rối của người Sicilia (2008).

LATVIA

Lavia có 2 di sản Thế giới về văn hóa.

Trung tâm lịch sử của Riga

Riga (tiếng Latvia: Rīga) là Thủ đô của Latvia và là thành phố lớn nhất của các nước vùng Baltique, một trong các thành phố lớn nhất Bắc Âu và là nơi chiếm hơn 1/3 dân số Latvia. Dân số 699.203 dân (theo thống kê năm 2012). Riga là một trung tâm tài chính, thương mại, hải cảng, công nghiệp và văn hóa quan trọng của vùng Baltique. Riga nằm trên bờ Sông Daugava không xa Vịnh Riga. Thành phố Riga có diện tích 307,17 km² và có cao độ 10 m trên mực nước biển nằm ở một đồng bằng cát bằng phẳng. Khu trung tâm phố cổ của Riga đã được công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 1997, và thành phố đã nổi tiếng với kiểu kiến trúc theo phong cách Art Nouveau (Jugendstil), có thể so sánh với Venice hay Saint - Petersbourg (Nga: Sankt-Peterburg).

Trung tâm lịch sử Riga đến nay vẫn giữ được nguyên vẹn những giá trị lịch sử văn hóa của nó có từ thời Trung cổ. Nét nổi bật của nơi đây nằm ở các công trình nghệ thuật kiến trúc tuyệt đẹp, có một không hai trên Thế giới. Những công trình nghệ thuật kiến trúc bằng gỗ ở đây có từ Thế kỷ XIX. Những giá trị văn hóa này có ảnh hưởng rất lớn đến nghệ thuật kiến trúc của khu vực Baltique.

Nhiều cuộc khảo sát ở thành phố cổ đã chỉ ra rằng nơi đây từng có những bộ lạc người bản địa sinh sống. Họ đã buôn bán trao đổi thông qua các trạm thông thương. Nơi này đã trở thành ngã tư thương mại giữa Đông và Tây. Dần dần, nó trở thành trung tâm buôn bán lớn thứ ba trong vùng. Tất cả điều đó được phản ánh trong nghệ thuật kiến trúc của những gì còn sót lại ở đây. Dù bị tàn phá nhiều bởi chiến tranh và thiên tai, hỏa hoạn, nơi đây

vẫn giữ được những nét kiến trúc độc đáo sau nhiều lần tu bổ. Với sự phát triển đó, Thế kỷ XIV, thành phố đã trở thành một nơi sầm uất, với nhà ở san sát, công sự và các tòa nhà được xây kiên cố, nội thất độc đáo. Vào Thế kỷ XIX, người ta đã có sự quy hoạch, tất cả những công trình kiến trúc đều được xây dựng bằng gỗ.



Trung tâm lịch sử của Riga, Latvia.

Trong lịch sử phát triển của mình, Thành phố Riga đã trải qua nhiều lần bị xâm chiếm, chiến tranh. Những cuộc xâm chiếm cũng có nhiều cải tiến nhất định đến thành phố, các kiến trúc nhà ở, công sự, pháo đài. Chính điều này tạo nên nét độc đáo nơi đây.

**** Ngoài ra, Vòng cung trắc đạc Struve*** *(cùng* nhiều nước khác) cũng được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới năm 2005.

LITVA - LITHUANIA

Litva - Lithuania có 6 di sản Thế giới về văn hóa và 2 di sản văn hóa phi vật thể.

Di chỉ khảo cổ Kernavé (2004)

Di chỉ khảo cổ học Kernave nằm cách Vilnius ở miền Đông Lithuania khoảng 35 km về phía Tây Bắc, là minh chứng đặc biệt cho cuộc sống văn hóa xã hội của người dân ở khu vực này trong khoảng 10.000 năm.

Nằm trong thung lũng của Sông Neris, di chỉ này là một tổ hợp khảo cổ phức tạp, bao gồm Thị trấn Kernave, pháo đài, một số khu định cư, bãi chôn lấp và di tích khảo cổ học, lịch sử - văn hóa khác từ thời đồ đá cũ đến cuối thời Trung cổ . Khu vực khảo cổ này đã được bảo tồn rất tốt, ngày nay vẫn còn các dấu tích của việc canh tác, sử dụng đất đai, các pháo đài đồi ấn tượng, sự kết hợp của truyền thống tang lễ đạo Kitô và ngoại giáo, những kiến trúc cổ điển và một phần của hệ thống phòng thủ lớn. Kernave là một thị trấn phong kiến có vai trò quan trọng ở thời Trung cổ. Vào cuối Thế kỷ XIV, thị trấn đã bị phá hủy nghiêm trọng, tuy nhiên, các công trình ở đây vẫn đang được sử dụng, nghiên cứu đến ngày nay.

Những dấu vết đầu tiên của cư dân đã được phát hiện tại Sông Neris,trong Thung lũng Pajauta. Đại diện của các nền văn hóa Swiderian, những thợ săn sống ở cuối thời kỳ đồ đá cũ đến đây vào khoảng thiên niên kỷ thứ 9 - 8 Tr. CN. Đến thời kỳ đồ đá mới, người ta đến sống ở đây ngày càng nhiều, khu vực này có nguồn cá dồi dào và có thể phát triển cuộc sống bằng nghề săn bắt trên lưu vực sông.

Kỷ nguyên Kito giáo được coi là thời kỳ vàng son của cư dân vùng Baltique. Sự phát triển nông nghiệp và việc tìm ra quặng sắt đã làm cho dân cư ở đây tăng lên nhanh chóng.

Do ảnh hưởng của môi trường, thiên nhiên và những cuộc xâm lược, cư dân ở đây đã chuyển lên những vùng bậc thang, hình thành những pháo đài phòng thủ nơi đây, chế độ phong kiến ra đời. Từ thời kỳ đó, thương nhân và thợ thủ công cũng tới định cư tại đây.

Thời kỳ hưng thịnh nhất của thị trấn chính là cuối Thế kỷ XIII, đầu Thế kỷ XIV. Sau đó, nó đã bị xâm chiếm và tàn phá nặng nề và không bao giờ được xây dựng lại. Người dân định cư trên khu vực cao nhất và toàn bộ thị trấn được bao phủ trong đất phù sa, nhờ vậy mà nó được bảo tồn nguyên vẹn. Ngày nay, người ta vẫn còn thấy được các pháo đài, khu phòng thủ, khu mai táng và di tích định cư của người dân có từ thời kỳ đồ sắt.

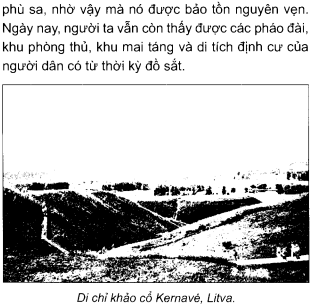

Di chỉ khảo cổ Kernavé, Litva.

Nhờ những giá trị lịch sử, văn hóa lớn của di chỉ này, nó đã được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 2004.

**** Ngoài ra Litva còn có những di sản khác được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Trung tâm lịch sử của Vilnius (1994)

2. Mũi đất Kursh (cùng với Liên bang Nga) (2000)

3. Vòng cung trắc đạc Struve (cùng nhiều nước khác) (2005)

4. Nghệ thuật điêu khắc thánh giá Kryždirbystė (2008)

5. Các bài hát ở Sutartinės, Lithuanian (2010).

LUXEMBOURG

Luxembourg có hai di sản Thế giới, một di sản về văn hóa và một di sản văn hóa phi vật thể.

Thành phố Luxembourg (2010)

Thành phố Luxembourg là Thủ đô của Đại Công quốc Luxembourg, một Quốc gia nhỏ nhất Châu Âu với diện tích khoảng 2.586 km^2 và gần 513.000 dân. Nhưng đây lại là một Quốc gia phát triển nhất Thế giới. Thủ đô Luxembourg nằm ở trung tâm của Tây Âu, phía Nam thành phố là nơi hợp lưu của các Sông Alzette và Petrusse. Dù chỉ có hơn 100.000 dân, nhưng Luxembourg là một thành phố giàu có, năm 2011, đã đạt GDP bình quân 80.119 USD/người, cao thứ hai trên Thế giới. Cũng năm này, qua cuộc khảo sát của Mercer với 221 thành phố trên Thế giới, Luxembourg đứng đầu về an toàn cá nhân và hạng 19 về chất lượng cuộc sống. Thành phố này đã trở thành một trung tâm hành chính và ngân hàng, nơi đặt trụ sở nhiều cơ quan của Liên minh Châu Âu (EU); trong đó có Tòa án Tư pháp, Ngân hàng Đầu tư, Quỹ Đầu tư Châu Âu...

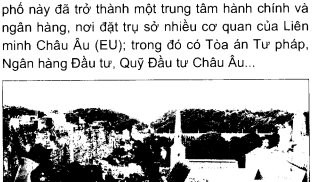

Thành phố Luxembourg, Luxembourg.

Ấn tượng sâu sắc nhất của thành phố là nó được xây dựng hoàn toàn trên một quả núi. Luxembourg từng được bắt đầu với lâu đài lịch sử do người Frank thiết lập vào đầu thời kỳ Trung cổ, xung quanh có một khu định cư phát triển. Frank là một liên minh bộ lạc được ghi nhận sống ở hạ lưu Sông Rhine lần đầu tiên vào Thế kỷ thứ III. Những đường hầm đầu tiên để phòng thủ ngầm dưới lâu đài cổ được đào từ năm 1644 trong thời kỳ Tây Ban Nha, rồi sau đó được mở rộng bởi các Kỹ sư người Pháp vào năm 1684. Trải qua những biến động lịch sử của nhiều Thế kỷ, hệ thống phòng thủ xung quanh thành phố được gia cố, xây dựng như một thành lũy kiên cố trên núi. Những hào tự nhiên chính là các khe núi rất sâu bao xung quanh và hầm ngầm ở lòng núi. Một pháo đài tự nhiên với tháp canh bằng đá được xây trên vách đá, ba mặt được bao bọc bởi Sông Alzette. Chiếc cầu hai tầng kết nối với thành phố cổ là một thành phần quan trọng của các công sự. Nó được xây vào năm 1735, bởi người Áo. Tuy vậy, thành phố này cũng từng bị vây hãm, xâm chiếm, thậm chí nhiều nơi bị phá hủy. Luxembourg được giải phóng Tháng 9 -1944, và năm 1957 đã là một trong 6 Quốc gia sáng lập Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (sau này là Liên minh Châu Âu). Luxembourg tham gia vào kỳ nguyên tiền tệ Euro năm 1999.

Đoạn hầm ngầm và phòng trưng bày được gọi là Casemates có tổng chiều dài 23 km và sâu đến 40 m. Nơi đây khi xưa từng là chỗ ở của 50 giáo luật và các đơn vị đồn trú lên tới 1.200 người. Dưới lòng đất có nhà ở với đầy đủ tiện nghi như: Phòng lớn cho các cuộc hội họp, nhà bếp, lò nướng bánh, có chỗ dành cho ngựa, và thậm chí có cả lò mổ. Khi bề mặt các công sự được tháo dỡ vào năm 1875, hầu hết đoạn hầm ngầm này đã bị hư hỏng, chỉ còn lại 17 km lối đi. Trong Chiến tranh Thế giới Thứ Hai, nó đã được sử dụng như một nơi trú ẩn có khả năng chứa đến 35.000 người. Năm 1933, Casemates được mở cửa cho công chúng vào tham quan. Trong hai năm 2008 - 2009, nó đã được sửa chữa đồng thời mở thêm các phòng trưng bày nhiều tư liệu, hiện vật về quá trình hình thành và phát triển của Luxembourg. Năm 1994, Casemates đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*. Công trình lịch sử này thu hút khoảng 100.000 du khách mỗi năm.

Không chỉ có lâu đài và hệ thống hầm ngầm cổ xưa, Thành phố Luxembourg còn rất quyến rũ với du khách bởi vẻ đẹp trữ tình của nhiều khu nhà nằm chênh vênh trên các triền núi, theo những con đường nhỏ quanh co, uốn lượn giữa màu xanh mượt mà của cỏ cây hoa, lá. Một bức tranh thủy mặc hết sức trữ tình.

Mặc dù là nước nhỏ, có phần bị *"lu mờ"* bởi nền văn hóa của các nước láng giềng như Đức, Pháp, Bỉ nhưng bên cạnh việc phát triển nền kinh tế hiện đại, Luxembourg vẫn giữ được giá trị lịch sử và truyền thống văn hóa dân gian của đất nước mình. Bởi vậy Luxembourg là thành phố đầu tiên được chọn là *Thủ đô Văn hóa Châu Âu* hai lần, vào năm 1995 và 2007.

** Ngoài ra, Lễ rước ở The hopping procession of Echternach cũng được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới năm 2010.*

CỘNG HÒA MACEDONIA - THE FORMER YUGOSLAV REPUBLIC OF MACEDONIA

Quốc gia Macedonia có một di sản Thế giới hỗn hợp.

Thiên nhiên và văn hóa vùng Ohrid (1979)

Vùng Ohrid có nền văn hóa lịch sử và môi trường tự nhiên bao gồm các tượng đài kỷ niệm, Nhà thờ Ohrid, Thành phố cổ Ohrid, Struga và toàn bộ di sản tự nhiên trên Bờ hồ Ohrid (trừ khu vực thuộc Albania và phần thuộc Công viên Quốc gia Galicia). Với những giá trị nổi bật về những di sản

văn hóa, những công trình kiến trúc đặc sắc và hệ sinh thái, môi trường tự nhiên còn nguyên thủy được bảo tồn tốt, Ohrid đã được UNESCO công nhận là *Di sản hỗn hợp* vào năm 1979.

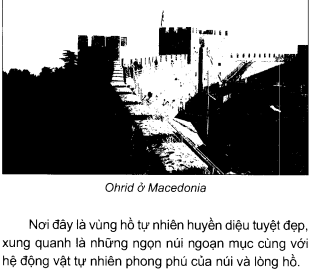

Ohrid ở Macedonia

Nơi đây là vùng hồ tự nhiên huyền diệu tuyệt đẹp, xung quanh là những ngọn núi ngoạn mục cùng với hệ động vật tự nhiên phong phú của núi và lòng hồ.

Ohrid là nơi định cư cổ xưa nhất ở Châu Âu với những bằng chứng khảo cổ học từ thời kỳ đồ Đá mới và đồ Đồng Hy Lạp Cổ đại với 250 địa điểm khảo cổ.

Trung tâm của Ohrid là Thành phố cổ Lichnid, nằm trên nền móng của thành phố thời Trung cổ Lichnid. Đây từng là một trong những thành phố quan trọng nhất thời Trung cổ trên Bán đảo Balkans. Bên dưới những sườn đồi, gần hồ là rất nhiều nhà thờ, nhà nguyện, tu viện được xây dựng từ Thế kỷ thứ IX đến Thế kỷ XIV như: Tu viện St Panteleimon, Nhà thờ St Sophia, Nhà thờ St Clement, Nhà thờ Đức Mẹ Thiên Chúa... Các công trình có kiến trúc Byzantine và Armenia. Ngoài ra, là một Nhà hát Cổ đại, tường thành thời La Mã, Quảng trường Cổ đại... tổng cộng tất cả lên đến 800 tượng đài, tất cả được bảo tồn rất tốt trong một thành phố đô thị cổ ở Châu Âu.

MALTA

Malta có ba di sản Thế giới về văn hóa.

Hầm mộ Hypogeum của Hal-Saflieni (1980)

Hầm mộ Hypogeum của Hal-Saflieni là một cấu trúc ngầm bí mật nằm sâu dưới lớp đá vôi san hô 2500 năm Tr. CN. Đây là một nghĩa trang khổng lồ từ thời kỳ tiền sử và là kiến trúc ngầm duy nhất có từ thời kỳ đồ đồng.

Kiến trúc của hầm mộ bao gồm nhiều hành lang, các bức tường vách ngăn bằng các khối đá lớn được xếp khít với nhau, các phòng có kiến trúc hình elip. Trong mỗi phòng là rất nhiều đồ gốm, đồ trạm khắc,bùa hộ mệnh và xương động vật...

Hal Saflieni Hypogeum ở phía Nam Malta là một tổ hợp đền thờ ba tầng nằm dưới lòng đất với diện tích 500 m^2, được chạm khắc tinh xảo bằng đá vôi rắn cách đây 6.000 năm. Đây là một trong nhiều di tích cổ làm bằng cự thạch của Malta do một dân tộc khéo léo và có tay nghề cao từ hơn một ngàn năm tạo ra, trước khi vòng tròn đá Stonehenge hay các Kim Tự Tháp ở Ai Cập được xây dựng.

Các nhà khảo cổ xác định Hypogeum được xây dựng vào khoảng năm 3.600 Tr. CN, và nó đã hoạt động cho đến năm 2.400 Tr. CN, thời điểm mà tất cả các đền thờ bằng cự thạch của Malta đột ngột bị ngừng sử dụng.

Hypogeum bao gồm rất nhiều đại sảnh và phòng ốc với đủ loại hình dạng và kích thước khác nhau, một số đã mô phỏng kiến trúc của những ngôi đền trong hầm mộ trên mặt đất, và còn có một phòng *"tiếng vang"* huyền bí. Có hài cốt của gần 7.000 người, theo ghi nhận các bộ hài cốt đều nằm lẫn lộn với nhau. Họ đã tìm thấy bên trong Hypogeum sau khi nó tình cờ được khám phá vào năm 1902. Đa số các học giả gợi ý rằng nó đã được sử dụng như một nơi an táng, nhưng cũng có một số công dụng liên quan đến nghi lễ hay tôn giáo. Bà Eneix Chủ tịch quỹ nghiên cứu Đền thờ cổ tin rằng những nghi lễ này có thể liên quan đến sự tôn kính Mẹ Trái đất.

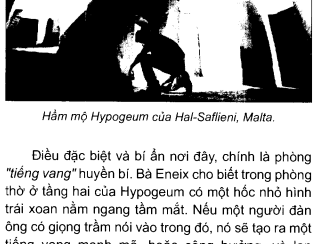

Hầm mộ Hypogeum của Hal-Saflieni, Malta.

Điều đặc biệt và bí ẩn nơi đây, chính là phòng *"tiếng vang"* huyền bí. Bà Eneix cho biết trong phòng thờ ở tầng hai của Hypogeum có một hốc nhỏ hình trái xoan nằm ngang tầm mắt. Nếu một người đàn ông có giọng trầm nói vào trong đó, nó sẽ tạo ra một tiếng vang mạnh mẽ, hoặc cộng hưởng, và lan truyền khắp tổ hợp đền thờ.

Bà nói thêm: *"Những dấu vết đậm nét còn nhìn thấy được trên mép của hốc tường đã được in lại do rất nhiều, rất nhiều bàn tay tỳ vào đó. Có những dấu son màu đỏ bên trong cái hộp này. Có một đường ống phóng thanh được tạc trên trần của căn phòng, và những vết tích bằng son đỏ của những mẫu hình phức tạp - giống như những dòng nhạc thời tiền sử,".*

Các nhà khảo cổ vẫn chưa thể giải thích làm thế nào mà một hệ thống cơ khí tinh vi như thế này lại tồn tại cách đây gần 6.000 năm, nhưng những người xây dựng Đền thờ Malta cổ đại có thể là những người đầu tiên sử dụng âm học trong các nghi lễ tôn giáo xuyên suốt truyền thống của Hy Lạp và La Mã Cổ đại.

Chính điều này làm cho Hầm mộ nổi tiếng và được quan tâm rất nhiều, cùng với những giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học của nó.

Năm 1980, di sản này đã được UNESSCO công nhận.

**** Ngoài ra, Malta còn có các di sản khác được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Thành phố Valletta (1980)

2. Các ngôi đền bằng cự thạch của Malta: Ġgantija, Ħagar Qim, Mnajdra và Tarxien (1980).

MOLDOVA

Moldova có một di sản Thế giới về văn hóa.

Vòng cung trắc đạc Struve (2005)



Vòng cung trắc đạc Struve, Moldova.

Đây là di sản của nhiều nước cùng sở hữu. Vòng cung trắc đạc Struve là một chuỗi các trạm trắc đạc tam giác kéo dài từ Hammerfest ở Na Uy tới Biển Đen, chạy qua 10 Quốc gia và trên 2.820 km. Chuỗi các trạm này được nhà khoa học Nga gốc Đức là Friedrich Georg Wilhelm von Struve thành lập và sử dụng vào các năm từ 1816 tới 1855, để thiết lập kích thước và hình dạng chính xác của Trái đất. Vào thời gian đó, chuỗi này chỉ chạy qua hai Quốc gia là: Thụy Điển-Na Uy và đế quốc Nga. Năm 2005, chuỗi này đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* bao gồm 34 điểm trạm gốc là các đài tưởng niệm, các cột mốc đánh dấu, điểm đánh dấu.

Công trình vòng cung này thể hiện một bước tiến quan trọng của nền khoa học Thế giới lúc bấy giờ với việc đo chính xác một đoạn kinh tuyến, từ đó rút ra kích thước và hình dạng chính xác của Trái đất. Vòng cung này đi qua Maldova với trạm Rudi.

MONGTENEGRO

Montenegro có hai di sản Thế giới với một di sản về Văn hóa và một di sản về Tự nhiên.

1. Công viên Quốc gia Durmitor (1980)



Vườn Quốc gia Durmitor, Mongtenegro.

Công viên Quốc gia Durmitor bao gồm Núi Durmitor, cao nguyên xung quanh và các thung lũng được hình thành bởi Sông Tara tạo thành sự kết hợp địa hình giữa núi cao, hẻm núi và cao nguyên. Địa chất của núi đá ở công viên được xác định là đá vôi hình thành từ khối đá thuộc Đại Trung Sinh, trong khoảng thời gian từ Kỷ Đá vôi đến Kỷ Phấn trắng, giai đoạn Đệ Tam, Đệ Tứ. Sông Tara đã tạo ra những hẻm núi sâu đến 1.300 m; cùng với khí hậu Địa Trung Hải và khí hậu lạnh núi cao tạo ra đến 16 hồ băng điển hình. Ví dụ như Hồ Susica và Draga đã được hình thành từ giai đoạn Đệ Tứ. Quá trình tan chảy băng tuyết trên các núi cao đã tạo ra những dòng sông băng trong công viên và các vùng lân cận. Những hồ nước ngọt lớn xen lẫn ở các cánh rừng rậm rạp như Hồ Đen (Black Lake). Ngoài ra, là những con sông ngầm dưới lòng đất như Sông Piva, Sông Komarnica... Thực vật ở công viên này là các loài cây lá kim và cây lá rụng, chủ yếu có nhiều loại thông và một số loài thực vật đặc hữu như sồi, bạch dương, bách xù... Durmitor là khu rừng thông nguyên sinh cuối cùng ở Châu Âu. Động vật ở đây cũng hết sức phong phú bao gồm: Một số lượng lớn cá hồi, gấu xám, chó sói, lợn rừng, linh miêu, sơn dương, đại bàng, đa đa...

Durmitor là điển hình của xói mòn đất đá, băng tuyết ở lòng sông cùng với khí hậu tạo ra những cảnh quan vô cùng ngoạn mục.

Công viên Quốc gia Durmitor được thành lập năm 1952, gồm có khối Núi Durmitor, các hẻm núi của

Sông Tara, Sông Susica, Draga và phần cao của hẻm núi Cao nguyên Komarnica, có diện tích là 390 km².

Hẻm núi Sông Tara dài 80 km, sâu 1.300 m là hẻm núi lớn thứ 2 Thế giới, sau Grand Canyon ở Tiểu Bang Arizona (Hoa Kỳ) - cũng thuộc Vườn Quốc gia Durmitor.

Núi Durmitor là trung tâm của ngành du lịch núi ở Montenegro. Các tiện nghi du lịch tập trung xung quanh Thành phố Žabljak.

Hoạt động du lịch chủ yếu trong mùa Đông tại Durmitor là trượt tuyết và lướt ván trên tuyết (snow-boarding). Các hoạt động trong mùa Hè là leo núi và du lịch giải trí. Một trong các điểm hấp dẫn nhất ở Núi Durmitor là 18 hồ đóng băng, trong đó nổi tiếng nhất là Hồ Crno.

Công viên Quốc gia này đã được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới* từ năm 1980.

2. Thành phố ven biển Kotor

Kotor là một thành phố ven biển ở Montenegro. Nó nằm trong một phần tách biệt của Vịnh Kotor. Thành phố có dân số 13.510 người và là trung tâm hành chính của khu tự quản. Cảng Địa Trung Hải của Kotor được bao quanh do một bức tường được xây dựng bởi Cộng hòa Venice.



Vịnh Kotor, Montenegro.

Có thể thấy ảnh hưởng Venezia vẫn còn chiếm ưu thế trong kiến trúc của thành phố. Vịnh Kotor, một vịnh nhỏ của Biển Adriatique, đôi khi được gọi là vịnh nhỏ phía Nam ở hầu hết các Quốc gia Châu Âu (mặc dù nó thực sự là một hẻm núi sâu ngập nước). Cùng với vách núi đá vôi nhô ra Orjen và Lovćen, Kotor tạo thành cảnh quan ấn tượng xung quanh khu vực Địa Trung Hải và đẹp như tranh vẽ. Trong những năm gần đây, Kotor đã chứng kiến một sự gia tăng ổn định về lượng khách du lịch, nhiều người trong số họ đến đây bằng tàu. Du khách được thu hút bởi vẻ đẹp tự nhiên của Vịnh Kotor và các thị trấn cũ của Kotor. Kotor là một phần của *Di sản Thế giới* được đặt tên là *khu vực cảnh quan văn hóa lịch sử Kotor.*

NAUY - NORWAY

Na Uy có bảy di sản Thế giới, với sáu di sản về văn hóa và một di sản về tự nhiên.

1. Các hình khắc nghệ thuật trên đá ở Alta (1985)

Các hình khắc trên đá ở Alta là một di chỉ khảo cổ ở Hạt Finnmark, phía Bắc Na Uy, gần sát Vòng Bắc Cực. Đây là di chỉ khảo cổ thời Tiền sử duy nhất của Na Uy được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới* vào ngày 3-12-1985, vì nó có *"giá trị lớn lao về mặt khảo cổ"*.



Các hình khắc trên đá ở Alta, Na Uy.

Các hình khắc trên đá ở Alta được tìm thấy lần đầu vào Tháng 6 - 1973, trên 2 bờ vịnh hẹp Altafjord. Người đầu tiên phát hiện ra một hình khắc tuần lộc gần nhà Ole Pedersen ở bờ phía Đông vịnh hẹp là Isak Balandin. Ông đã phát hiện ra sau một chuyến đi đánh cá cùng với người con trai. Do đó, hình này được mang tên Ole Pedersen I. Cũng trong tuần lễ này, Age Nilssen (chết năm 2006) phát hiện các hình trên đỉnh một phiến đá lớn Storsteinen ở Bossekop. Ông ta liền báo cho Đại học Tromso biết. Sau đấy ít lâu, hai thanh niên Roar Kristiansen và Stig Ronald Esjeholm, cũng tìm thấy một số hình ở Apanes.

Năm 1976, Tor Harry Pedersen tìm thấy các hình khắc ở gần nhà của mình tại Bergheim thuộc Hjem-melufeet. Rồi Charles Pedersen cũng phát hiện ra mấy hình khắc ở Nông trại Apana, gần Bergheim. Và cũng năm 1976, Svein Erik Thomassen cũng tìm thấy một số hình khác.

Ngày nay, người ta đếm được trên 5000 hình. Các hình này được khắc trên khoảng 60 vách đá tại 5 nơi khác nhau: Hjemmelufeet, Storsteinen, Amt-mannsnes, Kåfjord và Transfarelvdalen. Ở Hjem-melufeet, cách trung tâm Thành phố Alta khoảng 5 km, có ít nhất 3.000 hình khắc. Tại đây, có nhà bảo tàng ngoài trời Alta. Chính Giáo sư Knut Helskog ở Đại học Tromso cùng các nhà khảo cổ khác của Bảo tàng Alta đã nghiên cứu thu thập tài liệu cũng phát hiện thêm vài vách đá có hình khắc.

Các hình khắc trên đá ở Alta đã được thực hiện vào thời gian từ năm 4.200 - 500 Tr. CN. Nhiều nhà

nghiên cứu cho rằng, người xưa vẫn khắc hình trên đá cho tới Thế kỷ thứ VI S.CN. Đây là tác phẩm của một dân tộc sống bằng nghề săn bắn và đánh bắt cá, có tín ngưỡng và các nghi lễ thờ cúng. Những hình này cũng tượng trưng cho huyền thoại hoặc truyền thuyết liên quan tới thế giới thần linh. Nó thường được tô màu sơn trên các nét khắc, cho dễ nhìn thấy.

Phần lớn các hình khắc là các động vật như: Tuần lộc, nai sừng tấm, gấu, chó, chó sói, chồn, thỏ, vịt, thiên nga, chim cốc, cá hồi, cá voi v.v... Các hình này giúp cho ta hiểu được môi trường cũng như phương tiện sinh sống của nền văn hóa Na Uy thời kỳ đó. Các hình khác mô tả con người, thuyền bè, cảnh săn bắt thú vật hoặc đánh bắt cá cũng như các cảnh sinh hoạt nhảy múa theo các nghi lễ thờ cúng của đạo Shamanism.

2. Các Vịnh hẹp Geirangerfjord và Naeroyfjord (2005)

Geirangerfjord là một vịnh hẹp ở vùng Sunnmøre, nằm ở phần cực Nam của Hạt More og Romsdal, Na Uy. Đây được coi là vịnh nổi tiếng nhất ở Na Uy và là vịnh đẹp nhất Thế giới. Nó dài khoảng 15 km, là một nhánh của Vịnh Storfjord (vịnh hẹp lớn). Chỗ sâu nhất của vịnh hẹp này là 233 m, quãng ở phía Tây Nông trại Syltevik.

Vịnh hẹp này là một trong số những địa điểm được du khách ưa chuộng nhất Na Uy. Năm 2005 - cùng với Vịnh hẹp Naeroyfjord, Geirangerfjord đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*; tuy nhiên vị trí này bị đe dọa vì kế hoạch lập đập thủy điện ngang qua vịnh đang gây tranh cãi .

Geirangerfjord cũng bị đe dọa do Núi Åkemeset có nguy cơ bị xói mòn rơi vào vịnh. Việc sụt lở núi sẽ gây ra một trận sóng thần, dụng đến nhiều thành phố hoặc làng mạc gần vịnh, kể cả Làng Geiranger và Hellesylt trong vòng 10 phút.

Dọc theo các bờ vịnh hẹp này, có nhiều nông trại bị bỏ hoang. Một số nông trại đó đã được Hội "*các người bạn Storfjorden*" (Storfjordens venner) phục hồi, như Nông trại Skageflå, Blomberg ở phía bờ Nam, và Nông trại Knivsflå ở phía bờ Bắc. Người ta có thể đi bộ từ Geiranger tới Skageflå, còn các nông trại khác phải đi tàu, thuyền. Có tuyến tàu phà chở xe hơi và khách tham quan trên vịnh này của công ty vận tải Fjord1, chạy dọc từ Geiranger tới Hellesylt.

Hai thác nước nổi tiếng nhất trong Vịnh Geirangerfjord là Thác Seven Sisters và Thác Suitor. Hai thác này đối diện với nhau ở 2 bờ vịnh hẹp. Thác Suitor được dân chúng nói là thường tìm cách ve vãn, tán tỉnh các chị đối diện phía bên kia.

Một thác nước khác đổ vào vịnh hẹp là Thác Bridal Veil (tiếng Na Uy Brudesloret nghĩa là: *Mạng che mặt cô dâu*), thác có tên này vì nó đổ nước xuống nhẹ nhàng trên một mép khối đá, khi nhìn ánh nắng chiếu vào, nước giống như một màng mỏng trên khối đá.



Vịnh hẹp Geirangerfjord, Na Uy.

Nærøyfjord là 1 vịnh hẹp khoét sâu vào đất liền, ở Thị trấn Aurland, thuộc Hạt Sogn og Fjordane, miền Tây Nam Na Uy. Vịnh này dài khoảng 19 km, và là một nhánh của Vịnh hẹp Aurlandsfjord. Nó kéo dài tới Làng nhỏ Gudvangen. Bên bờ vịnh bên kia là Làng nhỏ Bakka, đối diện với Làng Gudvangen.

Nhiều nơi ở Naeroyfjord chỉ rộng khoảng 250 m, trong khi khu vực cửa vịnh rộng tới 1.800 m.

3. Di sản Bryggen ở Thành phố Bergen (1979)

Bryggen (tiếng Na Uy nghĩa là *bến tàu*), cho tới năm 1945 cũng gọi là Tyskebryggen (bến tàu Đức) bao gồm một loạt nhà của Liên minh Thương mại Hanse, nằm ở bờ phía Đông của vịnh hẹp, dẫn vào Thành phố Bergen, Na Uy. Khu Bryggen gồm 61 ngôi nhà được bảo tồn, đã được UNESCO đưa vào D*anh sách Di sản Thế giới* từ năm 1979.

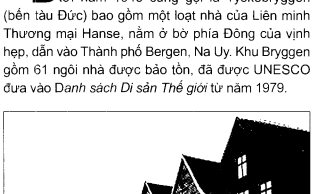

Bryggen, Na Uy.

Thành phố Bergen được thành lập năm 1070. Năm 1360, một văn phòng của Liên minh Thương mại Hanse được đặt ở khu này, và thành phố đã nhanh chóng phát triển, trở thành trung tâm thương mại quan trọng. Các ngôi nhà của Liên minh Hanse được dựng lên ở bến tàu dành cho các thương gia,

nhất là thương gia người Đức. Các nhà kho chứa đầy hàng hóa, chủ yếu là cá từ vùng Bắc Na Uy và ngũ cốc của Châu Âu.

Quá trình lịch sử, Bergen đã nhiều lần bị hỏa hoạn, do đa phần các nhà đều làm bằng gỗ. Ngày nay, chỉ còn khoảng 25% nhà còn lại sau năm 1702, nhiều nhà kho và nhà của thương gia bị thiêu rụi vào thời gian đó. Ở đây, hầu hết các ngôi nhà ngày nay đều là nhà mới xây dựng năm 1901, theo thiết kế của Kiến trúc sư Jens Zetlitz Monrad Kielland. Cùng dịp đó, một số nhà bằng gỗ thời xưa đã bị hư hại ít nhiều, cũng được phá đi, tuy nhiên vẫn còn vài tầng hầm bằng đá từ Thế kỷ XV.

Một phần nhà của khu Bryggen lại bị trận hỏa hoạn năm 1955, thiêu hủy. Phần đất ấy đã được dùng để xây nhà Bảo tàng Bryggen, chứa các di tích khảo cổ cùng với vài nhà bằng gỗ theo kiểu xưa.

Ngày nay, Bryggen là khu dành cho khách du lịch với nhiều tiệm bán đồ lưu niệm, tiệm ăn, khách sạn v.v...

4. Đảo và Quần đảo Vega (2004)

Vega là đảo, đồng thời cũng là tên một quần đảo thuộc Hạt Nordland, Na Uy, có diện tích là 163 km². Quần đảo này gồm có 6.500 đảo nhỏ và đảo đá nhỏ. Vega được thành lập từ ngày 1-1-1838, giáp với các Thị trấn Bronnoy, Vevelstad và Alstahaug. Thị trấn Vega cũng hợp tác với Xã Neringa trên Mũi đất Kursh ở Litva.

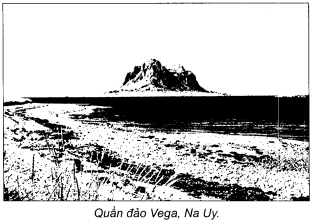

Quần đảo Vega, Na Uy.

Phía Nam Đảo Vega có Núi Vegtindan cao khoảng 700 m, phía Bắc là vùng đầy rêu. Có 4 khu vực được bảo vệ và có giá trị Quốc tế là :

- Khu bảo tồn thiên nhiên Lånan/Skjærvær

- Khu bảo vệ chim ở Lånan, Flovær

- Khu bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và bảo vệ động vật Hysvær/Sola

- Khu bảo vệ chim ở Muddværet

Ngoài ra, ở khu di sản Quốc tế còn có 3 khu bảo tồn thiên nhiên là: Eidemsliene, Holandsosen và Kjellerhaugvatnet. Khu bảo tồn thiên nhiên Eidemsliene đã được đề nghị từ năm 1911.

Khí hậu đại dương và nền đá vôi đã cho phép 10 loài cây (hoa) lan khác nhau, cùng 210 loài chim sống ở Vega. Khu bảo tồn thiên nhiên Eidemsliene có nhiều loài cây ưa nhiệt và phần lớn là rừng thông ở Bắc Na Uy. Khu bảo tồn thiên nhiên Holandsosen là vùng đất ẩm ướt có nhiều chất vôi với một hồ nước nông. Khu này có 149 loài chim và cũng là nơi có nhiều chim sinh sống quanh năm.

Ngoài đảo chính - Vega - đã có người cư ngụ từ thời đại Đồ đá, cách nay khoảng 10.000 năm. Đây cũng là nơi có người cư ngụ lâu đời nhất ở Bắc Na Uy. Các đảo khác cũng có người cư ngụ là Ylvingen, Omnoy, Lånan và Skogsholmen.

Thời xưa cũng như thời nay, người dân phần lớn làm nghề nông và đánh bắt cá. Dân cư ngày nay tập trung ở các Làng Holand, Valla, Igeroy và Gladstad, làng cuối cùng là trụ sở của Hội đồng xã và là trung tâm thương mại của Đảo Vega.

Năm 2004, toàn bộ cảnh quan văn hóa của Quần đảo Vega đã được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới*.

5. Nhà thờ bằng ván gỗ ở Urnes (1979)

Nhà thờ bằng ván gỗ ở Urnes (tiếng Na Uy: Urnes stavkirke) được làm bằng các ván gỗ ghép lại, khai thác từ Nông trang Ornes, gần Vịnh hẹp Lustrafjorden tại Thị xã Luster, Hạt Sogn og Fjordane, Na Uy.

Nhà thờ này hiện do Hội bảo tồn các công trình kỷ niệm của Na Uy (Fortidsminneforeningen) sở hữu.

Nhà thờ được xây dựng khoảng năm 1130 hoặc ngay sau năm đó. Nó được coi là cổ nhất trong các nhà thờ bằng ván gỗ cùng loại ở Na Uy. Công trình này có sự kết nối giữa kiến trúc Kitô giáo với kiến trúc và nghệ thuật thời đại Viking. Đó là lối kiến trúc theo kiểu trang trí bằng động vật tiêu biểu, gọi là "*phong cách Urnes*".

Các nghiên cứu khảo cổ đã khám phá ra di tích của 1 hay 2 nhà thờ đã được dựng trên nền nhà thờ này. Lỗ cọc của nhà thờ có vách bằng cọc trước kia - một kiểu nhà thờ có vách tường dựa vào hàng cọc gỗ ngắn (stolpekirke). Không biết là nhà thờ cũ trước kia có mái che trên phần trung tâm của gian giữa như nhà thờ hiện nay không. Nhà thờ cũ có thể đã được dựng lên từ Thế kỷ XI.

Vào Thế kỷ XVII, gian giữa của nhà thờ được nới rộng về phía Nam và thêm nhiều yếu tố như bồn rửa tội (năm 1640), nóc vòm bằng gỗ che trên bàn thờ (năm 1665) và một giảng đài (1693-1695). Bức tranh

sau bàn thờ mô tả Chúa Jésus trên thánh giá với đức Mẹ Maria và Thánh Gioan có từ năm 1699. Các cửa sổ cũng được thêm vào từ Thế kỷ XVIII.



Nhà thờ bằng ván gỗ ở Urnes, Na Uy.

Nhà thờ hiện tại được dựng với gian giữa hình chữ nhật cùng một gian cung thánh hẹp. Gian ấy được nới rộng về phía Đông vào Thế kỷ XVII, nhưng phần thêm vào này ít lâu sau bị dời đi. Tới Thế kỷ XIX, nhà thờ đã được tu bổ và các tấm ván vách có nhiều hình trang trí được che phủ để giảm thiểu sự hư hại.

Tới nay nhà thờ tồn tại vẫn còn hình dáng kiến trúc thời Trung cổ được giữ y nguyên như: Xà nền (grunnstokker), ngưỡng cửa (sviller), cọc ở góc (hjornestolper), các ván ghép vách (veggtiler) và những tấm vách ở cánh ngang nhà thờ (stavlægjer), kể cả mái nhà cũng từ thời Trung cổ.

Năm 1979, nhà thờ bằng ván gỗ ở Urnes đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới*.

**** Ngoài ra, Na Uy một số di sản khác đã được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Roros (1980)

2. Vòng cung trắc đạc Struve (cùng nhiều nước khác) (2005).

NGA - RUSSIA

Liên bang Nga có 27 di sản Thế giới, trong đó có 2 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Dãy núi vàng Altai (1998)

Dãy núi Altai hay "*núi Vô giá, hay là Núi Vàng*" - tên Núi Altai được dịch như vậy từ ngôn ngữ Tiurk cổ xưa. Đây là vùng núi cao nhất của Siberia, trải dài từ Tây - Bắc đến Đông- Nam suốt hơn 2.000 km. Altai được xem là một vùng thanh tĩnh và nguyên sơ nhất của hành tinh. Phát triển công nghiệp trên vùng Altai cũng có nghĩa là hủy diệt thiên nhiên độc đáo của địa bàn. Vì vậy, khu vực này chỉ nên dừng lại là vùng "*công nghiệp không khói*" - du lịch. Tại đây, có một số di tích và thắng cảnh đã được liệt kê trong *Danh sách Di sản Thế giới*. Đó là Cao nguyên Ukok, Núi Belukha, Hồ nước Teletskoye, các khu bảo tồn Altai và Katun.

Trên Altai có đỉnh núi cao nhất Siberia là ngọn Belukha. Chiều cao của nó là 4500 m so với mực nước biển. Và bắt kể thực tế là cuộc chinh phục đỉnh Everest phức tạp hơn nhiều, nhưng việc trèo lên Belukha cũng được các nhà leo núi coi là thành tựu đặc biệt. Hàng năm đều có vài chục nhóm người "*tấn công*" lên Belukha. Tương truyền, cư dân nơi đây coi nơi này là trung tâm của toàn Vũ trụ: Những vì sao xoay xung quanh núi, còn ở điểm nào đó ẩn trên đỉnh là một vương quốc huyền bí của trí tuệ thông thái và tự do, được gọi là Shambala.

Hiển nhiên, đó là huyền tích, nhưng bên trong vẫn hàm chứa phần nào sự thật. Altai thực sự là địa điểm trù phú và thuận lợi. Nước ở các con sông địa phương được coi là sạch nhất ở toàn xứ Nga. Những dòng suối nhỏ chảy từ trên núi xuống dồn tụ thành sông, nhiều chỗ nước tuôn xuống từ vách đá tạo nên cảnh thác nước đẹp như tranh vẽ.



Các ngọn núi vàng của Dãy Altai, Nga.

Uchar là thác nước lớn nhất miền Altai. Khối lượng lớn nước Sông Chulcha ầm ầm đổ xuống từ độ cao ngang với tòa nhà bảy tầng. Những con sông của Altai là địa bàn rộng lớn thích hợp nhất dành cho những người ham thích môn thể thao dưới nước. Lớn nhất là Sông Katun, bắt nguồn từ chân Núi Belukha. Katun là mạch nước chính của Dãy Altai. Nó rất nổi tiếng cá với những tay đua mới cũng như các vận động viên lão luyện. Vào khoảng thời gian nóng bức nhất của năm, nhiệt độ nước sông cũng hiếm khi lên đến 10^0 C.

Cao nguyên Ukok được coi là địa điểm bí ẩn nhất của Altai. Nó nằm ở độ cao hơn 2.500 m so với mực nước biển. Từ thời Cổ đại, nơi đây vốn nổi danh là điểm thiêng liêng của cư dân địa phương. Ukok dịch từ tiếng Tiurk cổ có nghĩa là "*khởi nguyên của tất cả*". Ở đây, có hàng ngàn gò đồng và mộ táng cổ.

Cao nguyên Ukok trở nên nổi tiếng Thế giới sau khi phát hiện ra xác ướp của một người phụ nữ còn gọi là "*Công chúa Ukok*", như các nhà nghiên cứu xác minh, người phụ nữ này từng sống vào khoảng Thế kỷ V - III Tr.C.N. *Công chúa Altai* là người phụ nữ dáng cao trẻ tuổi thuộc sắc tộc dân Á - Âu vùng Kavkaz. Quan tài chôn nơi mộ táng đã được băng giá bảo quản khiến toàn bộ xác vẫn nguyên vẹn cùng với trang phục và đồ trang sức tùy táng. Ở trên bàn tay của xác Công chúa có hình xăm màu xanh mô tả những con vật tưởng tượng và hiện thực.

Rừng Altai chủ yếu là cây lá kim. Những loài có giá trị nhất là thông, giống cây báu vật của các dân tộc phương Bắc. Ở khu rừng tuyết tùng, có thể yên tâm nếm trái cây mà không lo nhiễm trùng. Nhiều ngôi nhà trang trí bằng gỗ tuyết tùng có sức mạnh lặng lẽ bảo vệ chủ nhân khỏi tật bệnh và kéo dài tuổi thọ. Trên những đồng cỏ núi cao của Altai bắt gặp hơn 40 loại cây ăn quả, rất giàu vitamin và có đặc tính chữa bệnh. Hầu như tất cả các loại thảo mộc Altai đều được sử dụng cho dược học và y học cổ truyền dân gian.

Ở những cánh rừng và thảo nguyên của Núi Altai có thể nhìn thấy gấu nâu, mèo rừng và nai, thậm chí cả báo tuyết – loài thú hoang quý hiếm đã được đưa vào ***Sách Đỏ***. Sông hồ vùng Altai rất sẵn các loại tôm cá.

Ngôn ngữ Nga có hình tượng *Núi Vàng* chính là xuất phát từ nơi này. Nghĩa là sự giàu có bao la, hạnh phúc và thịnh vượng không kể xiết. Núi vàng Altai là kho báu vật tài nguyên thiên nhiên, khiến bất kỳ người nào tiếp xúc đều cảm thấy vô cùng may mắn và hạnh phúc.

2. Di tích lịch sử của Novgorod và các công trình lân cận (1992)

Veliky Novgorod là thành phố lịch sử hạng nhất ở miền Tây Bắc nước Nga, thuộc trung tâm hành chính Tỉnh Novgorod. Nó nằm trên đường cao tốc Liên bang M10 nối liền Moskva với Saint - Petersbourg. Novgorod là một từ trong tiếng Nga để chỉ *"thành phố mới"*, còn "Veliki" nghĩa là "*vĩ đại*". Thành phố này nằm dọc theo bờ Sông Volkhov.

Không có một thành phố nào của Nga hay Ukraina có thể so sánh với Novgorod về sự đa dạng và niên đại của các đài tưởng niệm thời Trung cổ của nó. Đứng đầu trong số này là Thánh đường Sophia, được xây dựng vào thập niên 40 của Thế kỷ XI theo lệnh của Yaroslav Mudryi. Nó là nhà thờ được bảo tồn tốt nhất thuộc số các nhà thờ Thế kỷ XI. Và là nhà thờ đầu tiên thể hiện các đặc trưng nguyên thủy của kiến trúc Nga (các tường đá mộc mạc, 5 vòm tương tự như cái mũ sắt). Các bức bích họa vẽ vào Thế kỷ XII và được phục chế vào thập niên 60 của Thế kỷ XIX. Thánh đường được trang trí bằng các cổng làm từ đồng thau, sản xuất tại Magdeburg vào năm 1156. Nó được làm ra bởi người Novgorod đã giành được từ Thủ đô của Thụy Điển khi đó là Sigtuna vào năm 1187.

Có nhiều nhà thờ cổ nằm rải rác khắp thành phố. Một số đã bị quân đội Đức quốc xã phá hủy và sau này được phục hồi. Kiểu cổ nhất được thể hiện ở các nhà thờ này dành cho các Thánh Pyotr và Pavel (trên Đồi Thiên Nga, 1185 - 1192), tới lễ Truyền tin (trong Myachino, 1179), hay lễ đức Mẹ thăng thiên (trên đồng Volotovo, 1180) và St. Paraskeva (tại triều đình Yaroslav, 1207). Kiệt tác lớn nhất của kiến trúc Novgorod thời kỳ đầu là Nhà thờ Chúa Cứu thế tại Nereditsa (1198).

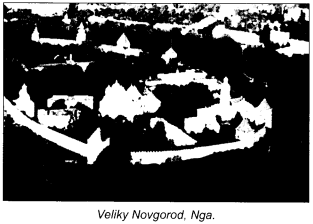

Veliky Novgorod, Nga.

Vào Thế kỷ cuối cùng của chế độ Cộng hòa phong kiến, một số Thánh đường mới cũng được dành cho các Thánh Pyotr và Pavel (trên Slavna, 1367; ở Kozhevniki, 1406), hay lễ Thánh đán (tại Cemetery, 1387), hoặc Thánh Tông đồ John (1384), các Thánh Tông đồ (1455), Thánh Demetrius (1467), Thánh Simeon (1462) và các thánh khác. Nói chung, chúng không có nhiều điểm sáng tạo như ở nhiều nhà thờ từ thời kỳ trước. Một số lăng mộ thuộc Thế kỷ XII (chẳng hạn trong Opoki) đã bị phá hủy và sau này được tái tạo nguyên vẹn.

Sự xâm chiếm thành phố của Ivan III năm 1478, đã làm thay đổi cơ bản các đặc trưng kiến trúc của khu vực này. Kể từ đó, những nhiệm vụ lớn đều được lấy thợ từ Moskva thực hiện và có kiểu dáng tương tự như các thánh đường của Kremlin ở Moskva: Chẳng hạn Thánh đường Chúa Cứu thế của Tu viện Khutyn (1515), Thánh đường Sign (1688), Thánh đường Nicholas của Tu viện Vyaschizhy (1685). Tuy nhiên, một vài nhà thờ có tính chất cục bộ địa phương vẫn duy trì các kiểu dáng truyền thống của nghệ thuật khu vực, chẳng hạn Nhà thờ Các bà vợ Thần thánh (1510) và Nhà thờ các Thánh Boris và Gleb (1586).

Tại Vitoslavlitsy, một khu vực trên bờ Sông Volkhov, con đường tới Tu viện Yuriev, một viện bảo

tàng kiến trúc gỗ đã được lập ra từ năm 1964. Trên 20 công trình xây dựng bằng gỗ (nhà thờ, nhà ở và cối xay) có niên đại từ Thế kỷ XIV - XIX đã được chuyển từ mọi nơi của khu vực xung quanh Novgorod tới đây.

3. Đảo Kizhi với các công trình bằng gỗ (1990)

Kizhi là một hòn đảo trên Hồ Onezh tại Karelia, Nga với các nhà thờ, nhà ở và các công trình khác bằng gỗ. Nó là một trong những điểm đến phổ biến nhất của du khách tại Nga. Phần lớn trong chúng được dựng lên tại chỗ, những công trình còn lại được chuyển từ các nơi khác đến. Theo truyền thuyết, các tòa nhà được làm từ một cây búa (không có các công cụ khác), mà sau đó người thợ cả đã ném nó xuống hồ.

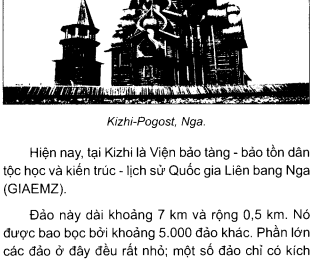

Kizhi-Pogost, Nga.

Hiện nay, tại Kizhi là Viện bảo tàng - bảo tồn dân tộc học và kiến trúc - lịch sử Quốc gia Liên bang Nga (GIAEMZ).

Đảo này dài khoảng 7 km và rộng 0,5 km. Nó được bao bọc bởi khoảng 5.000 đảo khác. Phần lớn các đảo ở đây đều rất nhỏ; một số đảo chỉ có kích thước khoảng 2 x 2 m, mặc dù có đảo khác lại khá lớn dài tới 35 km. Kizhi là nơi định cư từ thời Trung cổ bao gồm trên 100 làng vào Thế kỷ XVI. Các ghi chép đầu tiên nhắc tới Kizhi có từ Thế kỷ XII.

Nổi bật nhất về kiến trúc là Nhà thờ Biến Hình với 22 chóp mái, với khung tranh thánh kiểu Baroque tuyệt đẹp.

Nhà thờ Pokrov có 9 chóp mái được xây dựng gần đó vào năm 1764 và gác chuông được bổ sung khoảng năm 1862 - 1874. Điều gây ấn tượng nhất là các công trình xây dựng này hoàn toàn không sử dụng đinh hay các vật liệu kết nối bằng kim loại.

Các công trình xây dựng nhỏ bằng gỗ đã được chuyển từ nhiều khu vực khác nhau của Karelia tới đây, đáng chú ý là Nhà thờ Lazar Phục sinh Thế kỷ XIV với Tu viện Muromskii. Đây là nhà thờ gỗ cổ nhất tại Nga.

Viện bảo tàng-bảo tồn kiến trúc gỗ Nga được chính quyền Liên Xô thành lập tại Kizhi năm 1960.

Các di sản có giá trị:

Nhà thờ Biến Hình (của Chúa) (tức Nhà thờ Preobrazhenie Gospodnya), ước đoán được xây dựng vào khoảng thời gian từ năm 1714 - 1722. Nó là công trình kiệt xuất nhất và đáng chú ý nhất của quần thể kiến trúc này. Đây là di tích có giá trị toàn Liên bang Nga. Nó được coi là xây dựng theo mô hình mẫu của Nhà thờ Pokrova Presvyatoi Bogoroditsy (xây dựng năm 1708) ở Tỉnh Vologda.

Chiều cao của nhà thờ là 37 m. Nó được xây dựng theo cách truyền thống của nghề mộc Nga - không có đinh (ngoại trừ các "*lớp vảy*" trên các "*lưỡi cày*" của mái vòm - tại đó, chúng được gắn với nhau bằng các đinh nhỏ). Nhà thờ Biến Hình đại diện cho kiểu nhà thờ nhiều tầng hình bát giác. Thành phần cơ bản của công trình là thành gỗ tám mặt phân bổ theo các hướng chiếu sáng.

Nhà thờ này có 22 chóp mái, sắp xếp thành các tầng trên các mái, có dạng cong đều kiểu nấm. Hình dạng và kích thước các chóp mái thay đổi theo tầng, tạo ra một bức tranh hài hòa đặc biệt do hình dáng của nhà thờ. Lối vào nhà thờ được làm thành dạng bậc tam cấp, hai lối vào có mái che trên côngxon.

Khung tranh tượng thánh có 4 tầng, tạo thành từ 102 tranh thánh. Các tranh thánh theo thời gian vẽ với đường nét đặc biệt của kiểu dáng có thể chia thành 3 nhóm chính: Hai tranh thánh cổ nhất bức ***Biến hình*** và ***Pokrov*** có từ cuối Thế kỷ XVII, là điển hình của phong cách hội họa miền Bắc.

Thành gỗ của nhà thờ được dựng lên mà không có móng đá, chỉ ở nhà thờ phụ bên hông phía Tây của nhà thờ này mới có móng đá (năm 1870). Các góc của nhà thờ được ốp bằng gỗ thông đuôi ngựa (chi Pinus). Mái của nhà ăn, bậc tam cấp được ốp từ các tấm ván gỗ thông đuôi ngựa, ván sam (chi Picea) và ván gỗ bạch dương (chi Betula). Ở các kết cấu ẩn, người ta dùng những chi tiết làm từ gỗ bạch dương. Các "*lưỡi cày*" làm từ gỗ liễu hoàn diệp (Populus tremula).

Nhà thờ Pokrov:

Nhà thờ này là dạng mùa Đông (có sưởi ấm), tại đây có thể tiến hành lễ từ ngày 1 - 10 tới Lễ Phục sinh. Người ta cho rằng, Nhà thờ Pokrov được xây dựng sau Nhà thờ Preobrazhen khoảng 50 năm.

Khung tranh tượng thánh ban đầu của Nhà thờ Pokrov đã bị mất. Khung hiện tại được phục chế vào những năm 50 của Thế kỷ XX từ các tranh Thánh Zaonezh, khoảng Thế kỷ XVII tới đầu Thế kỷ XVIII, trong số đó đáng chú ý là bức ***Điều kỳ diệu về Phlora và Lavra***.

Gác chuông của nhà thờ hoàn tất quần thể kiến trúc Kizhi. Nó được dựng lên khoảng năm 1862 - 1874, tại khu vực của gác chuông cũ đã bị hỏng.

Nhà thờ Lazar Phục sinh được chuyển về từ Tu viện Muromskii. Nhà thờ có khung tranh thánh với hai tầng tranh tượng thánh.

Nhà thờ nhỏ Mikhail Arkhangel được chuyển về từ Làng Lelikozero. Trong nhà thờ nhỏ còn giữ được khung tranh Thánh và trần được tô điểm bởi các tranh Thánh bản địa cuối Thế kỷ XVII.

4. Điện Kremlin và Quảng trường Đỏ ở Moskva *(Xem thêm mục ảnh màu)* **(1991)**

Kremlin tại Moskva là một dạng thành quách kiểu Nga (kreml) được biết đến nhiều nhất. Nó là trung tâm địa lý và lịch sử của Moskva, nằm trên bờ trái Sông Moskva, trên Đồi Borovitskii. Đây là một trong những phần cổ nhất của thành phố. Hiện nay là nơi làm việc của các cơ quan Tối cao của Chính phủ Nga và là một trong những kiến trúc lịch sử -nghệ thuật chính của Quốc gia này. Nó là một tổ hợp pháo đài lịch sử nhìn ra Quảng trường Đỏ tại Moskva. Nơi này bao gồm: Cung điện, Nhà thờ Kremlin, và phần tường Thành Kremlin với các Tháp Kremlin.



Điện Kremlin và một góc Quảng trường Đỏ ở Moskva, Nga.

Tam giác không cân đối Kremlin có diện tích 275.000 m². Quảng trường Sobornaya (Quảng trường Nhà thờ) là trung tâm của Kremlin. Nó được bao quanh bởi 6 khối kiến trúc xây dựng, trong đó có 3 nhà thờ.

Nhà thờ Uspenskii (nghĩa là *Đức Mẹ lên trời*) được hoàn thành năm 1479, để trở thành nhà thờ chính của Moskva và là nơi tuyên thệ lên ngôi của tất cả các Sa hoàng Nga. Với mặt tiền bằng đá trắng cùng 5 mái vòm bằng vàng là thiết kế của Fioravanti. *Nhà thờ Blagoveshchenskii* (nghĩa là: *Lễ truyền tin*) có ba vòm mạ vàng được hoàn thành sau đó vào năm 1489, chỉ được xây dựng lại thành chín vòm vào Thế kỷ sau đó. Ở phía Đông Nam của quảng trường là *Nhà thờ Arkhangelskii* (1508), nơi có trên 50 thành viên của Hoàng tộc Nga được chôn cất.

Ở đây còn có hai nhà thờ của các Tổng Giám mục và Giáo trưởng Moskva là *Nhà thờ Mười hai Thánh tông đồ* (1653 -1656) và nhà thờ một mái vòm Phế truất đức Mẹ Đồng trinh (1484 - 1488) được trang trí bằng các tượng thánh hoành tráng và các bích họa từ năm 1627 - 1644.

Quảng trường Đỏ hay Hồng trường là tên gọi của quảng trường nổi tiếng nhất tại Moskva. Nó là dinh thự của Hoàng gia trước đây và hiện là nơi sống, làm việc chính thức của Tổng thống Nga. Do các đường phố chính của Moskva tỏa ra từ khu vực này theo các hướng để trở thành các đường quốc lộ chính bên ngoài thành phố, nên Quảng trường Đỏ thường được coi là quảng trường trung tâm của Moskva và của toàn nước Nga.

Khu vực Quảng trường Đỏ trước đây có các công trình xây dựng bằng gỗ, nhưng đã bị phá bỏ đi theo sắc lệnh của Đại Công tước Ivan III năm 1493, do chúng rất dễ bị cháy. Khu vực mới tạo ra dần dần chuyển thành nơi diễn ra những hoạt động thương mại chủ yếu của Moskva. Tên gọi khi đó là Torgovaya nghĩa là *Quảng trường Thương mại*. Sau đó, nó được sử dụng cho nhiều lễ nghi công cộng khác nhau cũng như thỉnh thoảng làm nơi diễn ra lễ đăng quang của các Sa hoàng Nga. Quảng trường đã được xây dựng từ thời điểm đó, và nó được sử dụng cho các nghi lễ chính thức của Chính phủ Nga.

Trong thời kỳ Xô viết, Quảng trường Đỏ vẫn giữ được tầm quan trọng của nó. Bên cạnh việc là địa chỉ chính thức của chính quyền Xô viết, nó còn được biết đến như là nơi diễn ra lễ diễu binh vào các ngày hội. Nhà thờ Kazan và Nhà thờ Iverskaya với cổng phục sinh đã bị phá hủy để có chỗ cho các loại xe quân sự có thể tiến vào quảng trường. Người ta cũng đã định phá hủy công trình có tiếng nhất tại Moskva là Nhà thờ Thánh Basil ở phía Nam quảng trường (tên gọi khác là nhà thờ Pokrovskii). Một trong hai lễ diễu binh quan trọng nhất trên Quảng trường Đỏ diễn ra năm 1941, khi thành phố bị quân đội Đức bao vây và quân đội Liên Xô đi thẳng từ Quảng trường Đỏ ra mặt trận. Lễ diễu binh thứ hai là lễ diễu hành chiến thắng năm 1945, khi các lá cờ của quân đội phát xít Đức đã được ném dưới chân Lăng Lenine.

Mỗi một công trình tại khu vực Quảng trường Đỏ đều có thể coi là huyền thoại. Một trong số đó là Lăng Lenine, nơi người ta đặt thi hài của Vladimir Ilyich Lenine, người sáng lập ra Nhà nước Liên Xô. Bên cạnh đó là công trình kiến trúc phức tạp có các vòm hình củ hành của Nhà thờ Thánh Basil cũng như các cung điện và nhà thờ của Điện Kremlin. Phía Đông của

quảng trường là GUM, và bên cạnh nó là nhà thờ Kazan đã phục chế. Phía Bắc là Viện Bảo tàng Lịch sử Nga, với hình dáng tương tự như các Tháp Kremlin. Đài kỷ niệm điêu khắc duy nhất trên quảng trường là tượng đồng Kuzma Minin và Dmitry Pozharsky, những người đã đưa Moskva thoát khỏi cuộc chiếm đóng của người Ba Lan năm 1612, vào thời kỳ loạn lạc. Cạnh đó là khu vực theo tiếng Nga gọi là Lobnoye mesto (Лобное место), một nền đá tròn khoảng 13 m, tại đây các lễ nghi công cộng được tiến hành.

Năm 1991, Quảng trường Đỏ đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới*.

5. Hồ Baikal

Hồ Baikal là hồ lâu đời nhất trên Thế giới, nằm ở phía Nam Siberia thuộc Nga, giữa Tỉnh Irkutsk ở phía Tây Bắc và nước Cộng hòa Buryatia ở phía Đông Nam. Đây là hồ nước ngọt có lượng nước lớn nhất Thế giới, chiếm khoảng 20% tổng lượng nước ngọt không bị đóng băng quanh năm trên bề mặt Trái đất.

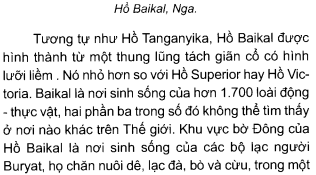

Hồ Baikal, Nga.

Tương tự như Hồ Tanganyika, Hồ Baikal được hình thành từ một thung lũng tách giãn cổ có hình lưỡi liềm . Nó nhỏ hơn so với Hồ Superior hay Hồ Victoria. Baikal là nơi sinh sống của hơn 1.700 loài động - thực vật, hai phần ba trong số đó không thể tìm thấy ở nơi nào khác trên Thế giới. Khu vực bờ Đông của Hồ Baikal là nơi sinh sống của các bộ lạc người Buryat, họ chăn nuôi dê, lạc đà, bò và cừu, trong một môi trường khắc nghiệt khi nhiệt độ trung bình tối thiểu vào mùa Đông là -19^{0}C (-2^{0}F) và tối đa trong mùa Hè chỉ là 14^{0}C (57^{0}F).

Hồ Baikal được gọi là "*Bắc Hải*" trong các thư tịch cổ Trung Quốc. Hồ nằm trong lãnh thổ của Hung Nô, lãnh thổ này trải dài từ biên giới với nhà Hán ở phía Nam đến Rừng Taiga Siberia ở phía Bắc, hồ đã chứng kiến nhiều cuộc chiến tranh giữa Hán và Hung Nô. Người Châu Âu có thông tin hạn chế về hồ cho đến khi đế quốc Nga mở rộng ra khu vực này vào Thế kỷ XVII. Nhà thám hiểm Nga đầu tiên tiếp cận Hồ Baikal là Kurbat Ivanov vào năm 1643.

Đường sắt xuyên Siberia đã được xây dựng từ năm 1896 - 1902. Việc xây dựng tuyến đường sắt thắng cảnh quanh cực Tây Nam của Hồ Baikal cần đến 200 cây cầu và 33 đường hầm. Cho đến khi công trình này hoàn thành, một phà xe lửa sẽ chuyên chở các chuyến tàu qua đây (từ Cảng Baikal đến Mysovaya) trong một số năm. Khi bị đóng băng trong mùa Đông, có thể đi bộ qua hồ song có nguy cơ bị tê cóng và giảm thân nhiệt gây chết người do các cơn gió lạnh di chuyển suốt bề mặt bằng phẳng của lớp băng. Bắt đầu từ năm 1956, việc ngăn nước bằng đập Irkutsk trên Sông Angara đã làm tăng mức nước của hồ thêm 1,4 m.

Khi xây dựng tuyến đường sắt, một cuộc thám hiểm địa lý thủy văn do F.K. Drizhenko đứng đầu đã có kết quả là bản đồ chi tiết đầu tiên của đáy hồ. Hồ Baikal nằm trong một thung lũng tách giãn, được tạo thành bởi đới đứt gãy Baikal, nơi lớp vỏ Trái đất bị tách ra.

Với chiều dài 636 km và chiều rộng 79 km và diện tích 31.722 km^{2}, Hồ Baikal có diện tích bề mặt lớn hơn bất kỳ hồ nước ngọt nào khác tại Châu Á, và là hồ sâu nhất Thế giới với độ sâu 1.642 m dưới mực nước biển. Phần đáy của hồ sâu 1.186,5 m dưới mực nước biển, song bên dưới đó là 7 km trầm tích, vì thế điểm đáy của đứt gãy sâu 8 - 11 km dưới mặt đất xung quanh là đứt gãy trên lục địa sâu nhất trên Trái đất. Theo quan điểm địa chất, đứt gãy này mới hình thành và đang hoạt động, nó mở rộng khoảng 2 cm mỗi năm. Đới đứt gãy này có hoạt động động đất, ngoài ra, cũng có các suối nước nóng trong khu vực quanh hồ. Hồ Baikal được phân thành ba bồn hay bể: Bắc, Trung và Nam, với độ sâu tương ứng là 900 m, 1.600 m, và 1.400 m. Bồn Bắc và Trung tách biệt nhau qua Dãy Academician trong khi khu vực quanh Đồng bằng Selenga và vùng yên ngựa Buguldeika tách biệt bồn Trung và Nam. Hồ thoát nước qua Sông Angara, một chi lưu của Sông Enisei.

Nổi tiếng nhất trong vùng hồ là loài hải cẩu Baikal Nerpa. Loài hải cẩu này đã di chuyển đến đây từ Bắc Bắc Dương hơn 800.000 năm trước, những chú hải cẩu nhỏ da trơn đã trở thành biểu tượng của vùng *Di sản thiên nhiên* Baikal diệu kỳ.

Sự ô nhiễm và nạn săn trộm đã làm giảm phần lớn số lượng Nerpa. Hiện chỉ còn khoảng 60.000 con đang sinh sống trong hồ, giảm hơn 100.000 con so với vài năm trước. Hải cẩu Baikal hay ẩn náu nên rất khó quan sát.

Nerpa vốn không có kẻ thù tự nhiên nào nên số lượng lẽ ra phải tăng không ngừng. Tuy nhiên, chúng đã bị săn bắt qua nhiều thập kỷ bởi người Buryat,

những cư dân bản xứ vùng Hồ Baikal (các nhà thám hiểm người Nga mới chỉ bắt đầu đặt chân đến Baikal từ năm 1643).

6. Không gian văn hóa và văn hóa truyền khẩu của người Semeiskie (2008)

Ngôi làng nhỏ Samar ở sâu trong khu rừng của Dãy Ural, cách khoảng 2 km về phía Tây Bắc từ Ekaterinburg. Vào cuối những năm 80 của Thế kỷ trước, ngôi làng ấy được biết đến nhờ người dân địa phương và các nhà địa lý. Ít ai biết được rằng, trong ngôi làng nhỏ ấy có một nơi đặc biệt dành cho người tín hữu của Chính thống giáo. Họ cũng có một trọng trách đặc biệt là phải duy trì, bảo tồn và phát huy nét truyền thống không gian văn hóa và văn hóa truyền khẩu của chính mình.

Semeiskie là một nhánh dân tộc cổ xưa nhưng khá phát triển ở Nga. Sự hình thành và phát triển dân tộc này gắn liền với lịch sử của nước Nga.

Vào nửa cuối Thế kỷ XVII, lịch sử nước Nga đã có những thay đổi cơ bản. Có hai sự kiện lớn đã xảy ra: Việc chia rẽ dân tộc và sự trị vì của Vua Piotr I. Người đứng đầu Nhà nước muốn thu hút thêm dân, cả những người theo đạo Kito giáo chính thống. Với mục đích này, nhà Vua quyết định cải cách và thống nhất lại đa số nghi thức thờ phụng với các mô hình Hy Lạp. Việc cải cách nhà thờ đã chia thành hai phe: Phe cầm quyền và phe các tín hữu cổ xưa.

Theo phe Tín hữu là người Nga không muốn tuân theo những cải cách mới, mà vẫn giữ đức tin và nghi thức thờ phụng như cũ. Vì điều này, họ đã phải chịu nhiều sự đàn áp rất khắc nghiệt, nên họ thường xuyên chạy trốn khỏi phe cầm quyền.

Trải qua thời gian, họ dần định cư thành làng xã, và gọi là người Semei. Họ khắc phục điều kiện khắc nghiệt ở Siberia, nhanh chóng xây dựng ngôi làng cho riêng mình và bảo tồn nó đến ngày nay. Dân tộc Semeiskie từ Thế kỷ XVII - XVIII vẫn giữ được bộ trang phục truyền thống của mình, không hề thay đổi đến tận bây giờ.

Nhiều nghiên cứu về dân tộc học cho thấy bản sắc văn hóa và nét độc đáo của người Semeiskie không hề bị xóa nhòa hay phai nhạt theo thời gian. Họ lưu giữ bản sắc ở chính ngôi nhà của mình, qua từng bộ trang phục, từng món đồ dùng và cả những nguyên tắc đạo đức, lễ nghi và văn hóa ứng xử. Có thể nói họ đang nắm giữ quỹ vàng của văn hóa dân tộc Nga.

Văn hóa dân gian truyền thống của người Semeiskie là nền văn hóa rất đặc biệt và duy nhất. Nó được cho là một hiện tượng lịch sử và văn hóa Nga vô cùng giá trị. Những đức tin, tâm linh vẫn vẹn nguyên qua bao Thế kỷ, trong khi nhiều dân tộc khác ở Nga đã đánh mất cái hồn xưa của chính mình. Họ đã có các lễ hội ca hát với những bài hát, điệu múa truyền thống có từ thời Trung cổ. Phong tục ca hát, nhảy múa truyền thống của người Semeiskie đã được công nhận là một *kiệt tác Di sản truyền khẩu*, là một *Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại*.

Nghệ thuật ca hát của người Semeiskie được đánh giá là có kỹ thuật hát đặc biệt: Ca hát đa âm. Đây chính là đại diện giá trị đặc biệt cho một nền văn minh mới, nền văn hóa tinh thần Semeiskie.

Người Semeiskie rất hiếu khách, vui vẻ và hòa nhã. Họ yêu thích màu sắc tươi sáng, rực rỡ. Điều này cho thấy sức sống của con người nơi đây, luôn tràn đầy nhiệt huyết và tinh thần lạc quan, yêu đời.

Trang phục của người Semeiskie có một vài nét giống với trang phục truyền thống của Ba Lan, Belarus và Ukraina. Phụ nữ Semeiskie thường mặc váy dài, nhiều màu sắc (đa phần là màu sáng, rực rỡ, vui vẻ), đeo trang sức đính cườm, quấn khăn quanh đầu che tóc. Các bé gái có thể thay khăn quấn đầu bằng băng đô, cũng mặc váy xòe, dài, nhiều màu sắc vui mắt. Đàn ông mặc quần áo lụa hoặc vải mềm, có buộc dây chặt quanh bụng.

Nhà của người Semeiskie có các đặc điểm nổi bật: Nhà làm bằng gỗ, mái hiên cao, góc phòng và trần gỗ tròn, cửa và cửa chớp được trang trí công phu. Cửa sổ, cửa ra vào được sơn màu nổi bật, thường là màu tươi sáng.

Ẩm thực của người Semeiskie chủ yếu là rau quả và bánh mỳ. Về các món thịt thường có thịt bò, thịt lợn, thịt dê. Họ không ăn thịt thỏ. Người Semeiskie hay làm các món thịt chiên và hầm. Họ không hút thuốc, có uống rượu nhưng không nhiều.

Gia đình người Semeiskie theo truyền thống có rất nhiều trẻ em. Họ thường sống bốn thế hệ ở một gia đình. Người Semeiskie rất coi trọng các giá trị đạo đức và luôn giáo dục con cái theo các nguyên tắc đạo đức truyền thống từ xa xưa. Việc bảo tồn và phát huy các phong tục cổ xưa cũng được thực hiện ngay tại chính từng gia đình của dân tộc Semeiskie.

7. Mũi đất Kursh (cùng với Litva)

Mũi đất Kursh là một dải đất cát hẹp dài 98 km. Nó uốn cong, tạo thành một bán đảo bao gồm các cồn cát chia tách Kursh ra khỏi Biển Baltique. Mũi đất này kéo dài từ Bán đảo Samland ở phía Nam tới đỉnh phía Bắc của nó giáp với một eo biển nhỏ. Phía Bắc của mũi đất dài 52 km thuộc về Litva, phần còn lại thuộc về Nga (một phần của Tỉnh Kaliningrad). Bề rộng của mũi đất dao động ít nhất

là 400 m tại Nga (gần Làng Lesnoye) tới cực đại là 3.800 m tại Litva (phía Bắc Thị trấn Nida).

Mũi đất Kursh là nơi có các cồn cát chuyển động cao nhất tại Châu Âu. Độ cao trung bình của chúng là 35 m, nhưng một số có thể cao tới 60 m. Thị trấn lớn nhất tại đây là Nida ở Litva, một nơi nghỉ mát nổi tiếng, chủ yếu đón tiếp du khách đến từ Litva và Đức. Bờ biển phía Bắc của mũi đất là một khu vực của các bãi tắm. Những phần thuộc Nga và Litva đều là các vườn Quốc gia.

Phần thuộc Nga nằm trong Huyện Zelenogradsk của Tỉnh Kaliningrad. Phần thuộc Litva được chia cho hai thành phố là Klaipėda và Neringa.

Có một con đường duy nhất nối toàn bộ mũi đất. Phần thuộc Nga dẫn tới Zelenogradsk, còn phần thuộc Litva dẫn tới Smiltynė. Mũi đất này không nối liền với phần đại lục của Litva. Để đi lại từ mũi đất sang bên kia, người ta dùng phà nối liền Smiltynė với Thành phố cảng Klaipėda.

72% diện tích của mũi đất được rừng che phủ với khoảng 600 loài cây thân gỗ, cây bụi và cây thân thảo. Hệ động vật trên cạn có trên dưới 296 loài động vật có xương sống như: Nai Alces, hoẵng (chi Capreolus), lợn rừng (Sus scrofa), cáo (chi Vulpes) v.v...

Mũi đất Kursh còn được gọi là cầu chim. Theo hành trình này là con đường di cư cổ xưa của khoảng 150 loài chim từ các khu vực Bắc Âu tới Nam Âu và Bắc Phi. Trên mũi đất có một trong những trạm nghiên cứu về chim đầu tiên trên Thế giới hiện còn hoạt động.

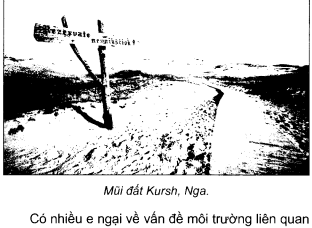

Mũi đất Kursh, Nga.

Có nhiều e ngại về vấn đề môi trường liên quan đến Mũi đất Kursh. Do tầm quan trọng của du lịch và nghề cá đối với nền kinh tế của khu vực, nhưng sự ô nhiễm biển và cả khu vực bờ biển có thể là một thảm họa đối với vùng này cả về mặt kinh tế lẫn tự nhiên. Việc khai thác dầu tại giếng dầu D6 từ năm 2005, đã làm tăng thêm e ngại về khả năng ô nhiễm môi trường nơi đây. Đồng thời sự phát triển của du lịch có thể sẽ tiêu hủy môi trường tự nhiên hấp dẫn này. Vì những lý do trên, nhiều biện pháp đã được đề ra, như cấm du khách đi lại tại một số khu vực nhất định.

Các thảm họa tự nhiên cũng nguy hiểm hơn nhiều tại mũi đất Kursh so với bất kỳ đâu ở Litva hay tại Tỉnh Kaliningrad thuộc Nga. Những trận bão có xu hướng mạnh hơn ở đây. Nhiều vụ cháy rừng xảy ra trong mùa Hè cũng là mối nguy hiểm đối với môi trường thiên nhiên vùng này.

8. Nhà thờ Kolomenskoye (1994)

Kolomenskoye (tiếng Nga: Коломенское) là tài sản của Hoàng gia Nga trước đây, nằm về phía Đông Nam của Moskva với diện tích 390 ha, trên con đường cổ dẫn tới Thị trấn Kolomna (vì thế có tên gọi này). Khu vực có phong cảnh khá đẹp nhìn ra các bờ dốc đứng của Sông Moskva đã trở thành một phần của Moskva trong thập niên 60 của Thế kỷ XX.



Nhà thờ Kolomenskoye, Nga.

Công trình xây dựng cổ nhất còn tồn tại ở Kolomenskoye là Nhà thờ Thăng Thiên rất khác thường (1530). Nó được xây bằng đá trắng theo lệnh của Đại Công tước Vasilii III Ivanovich để kỷ niệm sinh nhật của người thừa kế ngai vàng. Đây là nhà thờ đá đầu tiên có kết cấu tháp chóp mái, tên gọi dân dã là "*Cột trắng*".

Nhà thờ được xây dựng từ tầng hầm (podklet) hình chữ thập, tiếp đến là phần thân tháp (chetverik) hình bát giác kéo dài, sau đó là phần chóp bát giác (tent) với một vòm nhỏ ở phía trên. Các trụ bổ tường hẹp ở mặt của phần thân bát giác, khung cửa sổ hình mũi tên với ba lớp vòm cuốn bán tròn lồi lên ở giữa (kokoshnik). Sự hài hòa đơn giản của các vòm cuốn cầu thang và những gian phòng mở nhấn mạnh xu hướng động của kiến trúc Nga. Người ta cho rằng toàn bộ đường nét kết cấu theo chiều đứng đó được vay mượn từ kiểu mái có mép của các nhà thờ gỗ miền Bắc nước Nga.

Ở một hẻm núi gần Kolomenskoe người ta có thể thấy Nhà thờ Kolomenskoye Djakovo Predtechi

5 chóp mái, được xây dựng vào khoảng năm 1547. Trên thực tế, nguồn gốc của nhà thờ này vẫn còn là một điều bí ẩn.

Sa hoàng Alexei Mikhailovich Romenov (1629-1676) đã cho phá hủy toàn bộ các công trình xây dựng trước đó tại Kolomenskoye và thay thế chúng là cung điện lớn bằng gỗ mới. Các cung điện có kiến trúc mái khác thường, và rất thần kỳ. Người nước ngoài thường hay nhắc đến mê cung lớn đó, nơi có các hành lang phức tạp với 250 phòng, được xây dựng mà không cần cưa, đinh, móc như là *kỳ quan thứ tám của Thế giới*. Khi Thủ đô được rời tới Saint - Petersbourg, cung điện này đã bị bỏ hoang và xuống cấp nặng nề, vì thế Nữ hoàng Catherine (1729 - 1796) đã từ chối không dùng nó làm nơi ở của bà tại Moskva. Theo lệnh của bà, cung điện đã bị phá bỏ vào năm 1768. Song, một điều may mắn là mô hình gỗ của cung điện vẫn còn và chính quyền Thành phố Moskva đã lên kế hoạch xây dựng lại theo đúng kích thước thật của nó.

Công nhận giá trị truyền thống của Kolomenskoye đối với nhân loại, UNESCO đã quyết định đưa nhà thờ này vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1994.

9. Quần thể kiến trúc và lịch sử của Kremlin Kazan (2000)

Thành phố Kazan - Thủ đô của nước Cộng hòa Tatarstan. Thành phố 1,5 triệu dân này còn được gọi là Thủ đô thứ ba của Nga. Kazan nằm trên bờ Sông Volga, cách Thủ đô Moskva 800 km.

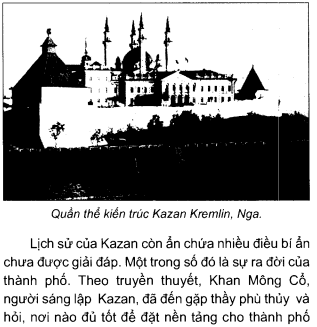

Quần thể kiến trúc Kazan Kremlin, Nga.

Lịch sử của Kazan còn ẩn chứa nhiều điều bí ẩn chưa được giải đáp. Một trong số đó là sự ra đời của thành phố. Theo truyền thuyết, Khan Mông Cổ, người sáng lập Kazan, đã đến gặp thầy phù thủy và hỏi, nơi nào đủ tốt để đặt nền tảng cho thành phố mới? Phù thủy khuyên ông đổ nước vào một cái vạc nhỏ (Kazan), thắp lửa dưới vạc rồi đặt nó vào xe ngựa hối thúc ngựa đi. Nơi nào vạc nước sôi, nơi ấy xây dựng thành phố ở đó. Tên gọi của thành phố được bắt nguồn như vậy.

Trong 500 năm đầu tiên của lịch sử thành phố, Kazan đã từng là trung tâm chính trị lớn của Golden Horde, và là thủ phủ của vùng Khan Kazan. Đến giữa Thế kỷ XVI, lịch sử của thành phố gắn liền với tên của Sa hoàng Nga Ivan Groznui. Kể từ đây, bắt đầu một giai đoạn mới trong lịch sử phát triển của nó, nay trở thành một phần của đế chế Nga.

Điện Kremlin Kazan là một trong những quần thể kiến trúc đẹp nhất nước Nga. Một viên ngọc kiến trúc của thành phố. Được thành lập cùng lúc với thành phố vào năm 1005, Điện Kremlin giữ trong mình ký ức về các Hoàng tử Bulgar, các chiến binh của Thành Cát Tư Hãn, các Khan của Golden Horde và Sa hoàng Nga. Từ xa, thấp thoáng hình bóng cầu kỳ của dãy thành lũy cổ Kazan trải dài theo bờ dốc thẳng đứng của Sông Kazanka - một nhánh Sông Volga. Trên địa phận Điện Kremlin Kazan nằm xen kẽ với nhau là những di tích văn hóa Nga và Tatar, Nhà thờ Chính thống giáo và Nhà thờ Hồi giáo.

"*Tháp nghiêng*" Soyembike bị chệch từ trục của mình đến 2 m. Tòa tháp này được mang tên vị Nữ hoàng cuối cùng của Kazan.

Vào năm 2005, nhân dịp kỷ niệm 1000 năm Thành phố Kazan, Điện Kremlin đã mở cửa nhà thờ Hồi giáo Kul-Sharif. Nơi đây trở thành nhà thờ Hồi giáo chính của Tatarstan và lớn nhất ở Châu Âu. Kul-Sharif là tên của vị trưởng linh mục Khan Kazan, nhà thần học Hồi giáo, nhà khai hóa nhiều uy tín. Ông bị giết vào thời gian Ivan Groznui chiếm đánh Kazan, và nhà thờ Hồi giáo khi đó đã bị đốt cháy trụi. Ngôi đền tôn giáo chỉ được xây dựng tái tạo lại 500 năm sau khi nó bị phá hủy. Và đây là một yếu tố kỳ lạ: Việc định hướng nhà thờ đến Thành phố Thánh Mecca được xác định với độ chính xác cực kỳ tinh tế thông qua vệ tinh.

Tổ hợp các nhà thờ Hồi giáo không chỉ có mục đích tôn thờ mà còn mang ý nghĩa lớn của văn hóa - giáo dục và khoa học. Ngoài các sảnh cầu nguyện, nơi đây còn khai trương viện bảo tàng Nga đầu tiên về văn hóa Hồi giáo. Triển lãm bao gồm hơn 2.000 vật phẩm - bản thảo, tràng hạt, áo lễ... Nhiều hiện vật trưng bày có niên đại từ Thế kỷ thứ X.

Kể về Kazan, người ta không thể không nhắc đến Núi Zilant. Đây chính là một trong những nơi huyền thoại nhất nước Cộng hòa Tatarstan. Núi được mang tên đấng bảo hộ huyền thoại cho Kazan - một sinh vật giống Rồng Zilant, Vua của tất cả các loài rắn. Theo truyền thuyết, cư dân của Kazan dùng vàng cúng lễ cho Zilant, khi có nhiều loài bò sát đến quấy phá cuộc sống của thành phố. Sau khi nhận tiền chuộc, con rắn khổng lồ đã ra lệnh cho tất cả thuộc hạ rắn rời khỏi Kazan. Cơ sở của truyền thuyết này là một sự kiện lịch sử: Có một thời rắn đã từng

bò đen quanh khu vực này, nhưng sau đó số lượng của chúng đột ngột giảm mạnh.

Kazan có nhà thờ của tất cả các tôn giáo. Mái vòm của nhà thờ chính thống được bao quanh bởi các hình khối kiến trúc, vốn sẵn có trong đền thờ của các tôn giáo khác. Đây là nhà của Họa sỹ Kazan Ildar Khanov. Cùng chung dưới một mái nhà, nơi đây còn tồn tại phòng thờ phụng của 16 tôn giáo trên Thế giới trong hòa bình. Theo quan niệm của họa sỹ, tất cả các tôn giáo trên Thế giới đều cao quý như nhau và do đó không có nghĩa lý gì tách chúng ra để rồi gây nên các tranh cãi về tôn giáo.

10. Quần thể Tu viện Ferapontov (2000)

Tu viện Ferapontov (tiếng Nga: Ферапонтов монастырь), nằm tại khu vực Tỉnh Vologda của Nga, được coi là một trong các ví dụ điển hình nhất của nghệ thuật Nga thời Trung cổ, đó là lý do để UNESCO đưa tu viện này vào *Danh sách các Di sản Thế giới* vào năm 2000.

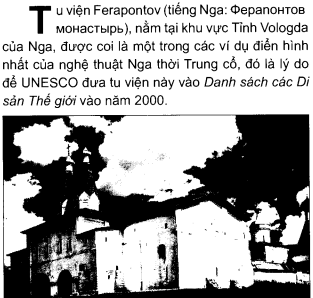

Quần thể Tu viện Ferapontov, Nga.

Nằm trong tu viện là Viện Bảo tàng Hội họa Dionisii, một chi nhánh của Khu Bảo tồn - Bảo tàng Nghệ thuật và Kiến trúc Lịch sử Kirillo-Belozer, trên cơ sở sắc lệnh của Tổng thống Nga năm 1997.

Giá trị lịch sử của Tu viện Ferapontov, dựa trên thời kỳ mở rộng ảnh hưởng chính trị của Đại công quốc Moskva, xác định vai trò của nó trong các thời điểm quan trọng của thời kỳ thành lập Nhà nước Nga Trung ương tập quyền và liên hệ chặt chẽ với các sự kiện lịch sử cơ bản, đã diễn ra tại Moskva trong Thế kỷ XV - XVII.

Tu viện này được Ferapontor sáng lập năm 1398, tại khu vực miền Bắc nước Nga khi đó còn rất thưa thớt dân cư, về phía Đông của Tu viện Kirillo-Belozer. Danh tiếng của tu viện này bắt đầu được lan rộng dưới thời môn đồ của Kirill là Martinian, người mà sau này trở thành tu viện trưởng của Tu viện Troitse-Sergiyeva vào năm 1447.

Thậm chí cả sau khi Martinian mất thì tu viện của ông vẫn giữ được sự bảo vệ và đặc ân từ phía các thành viên trong gia đình Ivan III. Công trình xây dựng cổ nhất là Nhà thờ Thánh đản đức Mẹ Đồng trinh (1490) được những người thợ Rostov xây bằng gạch. Nhà thờ này là tốt nhất trong số 3 nhà thờ được xây dựng vào thập niên 90 của Thế kỷ XV tại miền Bắc Nga. Tất cả các bức tường bên trong nhà thờ được tô điểm bằng những bích họa vô giá của Họa sỹ lớn người Nga thời Trung cổ là Dionisii.

Vào thập niên 30 của Thế kỷ XVI, tu viện bổ sung thêm kho tàng nhà ăn và nhà thờ truyền tin duy nhất với lầu chuông được dựng lên. Vào thời gian này, tu viện nhận được những đặc ân do Ivan Hung Đại đế ban cho. Tự bản thân Sa hoàng cũng thường xuyên đến tu viện như một tín đồ hành hương.

Thời kỳ loạn lạc, tu viện bị người Ba Lan và Litva cướp phá. Trong thời kỳ phục hồi các công trình xây dựng cuối cùng - Nhà thờ Thánh Martinian một chóp mái (1641), và nhà thờ tháp hai chóp mái (1650) cũng như tháp chuông (1680) - đã được bổ sung cho tổ hợp công trình của tu viện. Đồng hồ trên lầu chuông (1638) được cho là cổ nhất tại Nga.

Khi tu viện dần dần mất đi tầm quan trọng tôn giáo của mình, nó trở thành nơi để lưu đày một số mục sư, chẳng hạn Giáo trưởng Nikon. Năm 1798, Tu viện Ferapontov bị bãi bỏ theo sắc lệnh của Hội đồng Thánh giáo với sự chuẩn y của Hoàng đế Pavel. Vào Thế kỷ XIX, giai đoạn thoái trào, lãnh thổ bị co hẹp lại của tu viện đã được rào lại bằng tường đá.

Năm 1904, tu viện này lại được phục hồi thành nữ tu viện, sau đó lại bị những người Bolshevik đóng cửa một lần nữa vào năm 1924.

Từ năm 1975, đã bắt đầu sự hình thành của một viện bảo tàng hiện đại. Nó được chuyển thành một trung tâm nghiên cứu khoa học và khai sáng. Nơi đây phổ biến kiến thức về các công trình kiến thiết độc nhất vô nhị của quần thể Tu viện Ferapontov thông qua các dạng khác nhau. Viện bảo tàng đã tạo thành một phần của khu bảo tồn Quốc gia Bắc Nga kể từ năm 1991.

Có giá trị đặc biệt đối với nền văn hóa Nga và Thế giới là Nhà thờ Thánh đản đức Mẹ Đồng trinh. Theo văn bản ghi chép trên cửa phía Bắc, nó đã được Dionisii và các con trai của ông tô vẽ từ ngày 6 Tháng 8 tới ngày 8-9-1502. Đây là bức bích họa duy nhất còn lại, là đại diện xuất sắc cho trường phái vẽ tượng Thánh Moskva, của một họa sỹ lớn vào Thế kỷ XV - XVI.

Sau khi các bích họa Thế kỷ XII - XV, tại các nhà thờ Spas trên Neroeditsa, Bolotovo, Kovalevo,

Skovorodka, Novgorod bị quân đội Đức quốc xã phá hủy trong những năm Đại chiến Thế giới Thứ Hai thì bích họa của Dionisii là tác phẩm có giá trị duy nhất trong số các bích họa của nước Nga Cổ đại.

Các tòa nhà của tu viện đã giữ gìn được tất cả những nét đặc biệt của trang trí nội thất. Quần thể kiến trúc tu viện - duy nhất được giữ gìn nguyên vẹn tại Nga từ đầu Thế kỷ XVI là ví dụ về sự tương hỗ của kiến trúc và hội họa, tạo thành một kiệt tác của thời kỳ đó.

11. Rừng nguyên sinh Komi (1995)

Rừng nguyên sinh Komi nằm ở miền Bắc Dãy núi Ural, thuộc nước Cộng hòa tự trị Komi, Nga. Với diện tích khoảng 32.800 km², nó là rừng nguyên sinh lớn nhất tại Châu Âu.

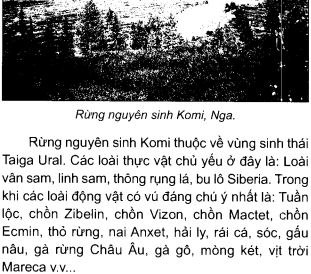

Rừng nguyên sinh Komi, Nga.

Rừng nguyên sinh Komi thuộc về vùng sinh thái Taiga Ural. Các loài thực vật chủ yếu ở đây là: Loài vân sam, linh sam, thông rụng lá, bu lô Siberia. Trong khi các loài động vật có vú đáng chú ý nhất là: Tuần lộc, chồn Zibelin, chồn Vizon, chồn Mactet, chồn Ecmin, thỏ rừng, nai Anxet, hải ly, rái cá, sóc, gấu nâu, gà rừng Châu Âu, gà gô, mòng két, vịt trời Mareca v.v...

Khu vực rừng nguyên sinh Komi có các hệ sinh thái sau: Rừng Taiga (Rừng lá nhọn) miền núi và phương Bắc, đất ẩm, lãnh nguyên (tundra); miền núi và cận Bắc cực, sông băng.

Các loài nguy cấp:

Động vật: Đại bàng vai trắng, hươu Bắc cực, chim ưng gộc (Falco rusticolus), ưng Peregrine (Falco peregrinus)

Thực vật: Caltha arctic, Erysimum pallasi, Astragalus gladcovi, Nemachius palia, Boschniakia rossica, Cystopteris gragilis, một loài mao lương (Ranunculus sulphureus), một loài cỏ tai hùm (Saxifraga tenuis), các chi Woodsia, Cryptogramme, Novotorularia, v.v..

Năm 1994, nhiều cánh rừng này đã bị đe dọa trực tiếp từ nhiều phía. Một công ty khai thác gỗ của Pháp đã bắt đầu thực hiện việc chặt đốn gỗ dọc theo các Sông Pechora và Ilych. Rồi một vụ tràn dầu lớn nhất Thế giới đã phá hủy con sông và các làng mạc hai bên bờ.

Nó được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1995, theo các tiêu chuẩn:

Chứa các hiện tượng tự nhiên bậc nhất hoặc có nhiều khu vực với vẻ đẹp tự nhiên hiếm có.

Môi trường cảnh quan nơi đây rất phong phú, đa dạng đại diện cho quá trình sinh học và sinh thái quan trọng đang diễn ra trong sự tiến hóa phát triển của các hệ sinh thái cùng những cộng đồng thực - động vật biển, bờ biển, nước ngọt và đất liền.

Việc được công nhận là *Di sản Thế giới tự nhiên* tại Nga đã giúp cho các cánh rừng này có thêm nguồn tài trợ bổ sung từ nước ngoài và cứu nó thoát khỏi việc đốn hạ do công ty khai thác gỗ của Pháp. Tuy nhiên, nhiều mối đe dọa với công tác bảo tồn vẫn còn, chẳng hạn như việc phá rừng, chặt trộm hay khai thác vàng, dầu mỏ tại khu vực. Các trầm tích chứa vàng ở khu vực phía Bắc của Vườn Quốc gia Yugyd-Va đã được khai thác từ trước năm 1995.

12. Thành cổ và các pháo đài của Derbent (2003)

Derbent là một thành phố của Liên bang Nga, thuộc nước Cộng hòa tự trị Dagestan. Nó là thành phố xa nhất về phía Nam của nước Nga và là thành phố có tầm quan trọng thứ hai tại Dagestan.

Derbent cũng được coi là thành phố cổ nhất của Nga. Từ thời Cổ đại khu vực này có giá trị như là cổng vào khu vực Kavkaz. Derbent có các công trình xây dựng mà các nhà khảo cổ học đánh giá là trên 5.000 năm tuổi (tính đến năm 2006). Theo thời gian, các dân tộc khác nhau đã đặt cho nó những tên gọi không giống nhau, nhưng tất cả đều có liên hệ với nghĩa "*cổng*".

Derbent được xây dựng gần bờ Tây của Biển Caspienne, về phía Nam Sông Samur, trên sườn của Dãy núi Tabasaran (là một phần của Dãy núi Kavkaz). Thành phố này có đường giao thông thuận tiện, với bến cảng riêng, đường sắt và đường bộ chạy về phía Nam nối với Baku, cũng như về phía Bắc tới Rostov-na Dony, hai thành phố lớn trong khu vực.

Derbent có một vị trí chiến lược duy nhất trong khu vực Kavkaz: Thành phố này nằm trên một dải đất bằng hẹp (khoảng 3 km) giữa Biển Caspienne và Dãy Kavkaz, kiểm soát việc giao thông đường bộ giữa Đông Nam Châu Âu và Trung Đông. Phía Bắc của thành phố là tượng đài Kirk-lar, hay 40 vị anh hùng, những người đã ngã xuống trong cộng cuộc phòng thủ Dagestan chống lại người Ả Rập năm

728. Ở phía Nam là điểm xa nhất về phía biển của Tường Thành Kavkaz (dài 50 m), còn được gọi là *Tường Thành Alexander*, ngăn chặn lối đi qua rất hẹp của Cổng Sắt hay Cổng Caspienne. Tường thành này khi còn nguyên vẹn có chiều cao 9 m và chiều dày khoảng 3 m, với các cổng sắt và hàng loạt các chòi quan sát, tạo thành một hàng rào phòng ngự có giá trị với biên giới với Ba Tư.

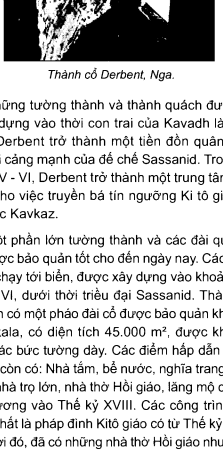

Thành cổ Derbent, Nga.

Những tường thành và thành quách được cho là xây dựng vào thời con trai của Kavadh là Khosrau I. Derbent trở thành một tiền đồn quân sự và một hải cảng mạnh của đế chế Sassanid. Trong Thế kỷ thứ V - VI, Derbent trở thành một trung tâm quan trọng cho việc truyền bá tín ngưỡng Ki tô giáo của khu vực Kavkaz.

Một phần lớn tường thành và các đài quan sát còn được bảo quản tốt cho đến ngày nay. Các tường thành chạy tới biển, được xây dựng vào khoảng Thế kỷ thứ VI, dưới thời triều đại Sassanid. Thành phố này còn có một pháo đài cổ được bảo quản khá tốt là Narin-kala, có diện tích 45.000 m^2, được khép kín bằng các bức tường dày. Các điểm hấp dẫn về mặt lịch sử còn có: Nhà tắm, bể nước, nghĩa trang cổ, hệ thống nhà trọ lớn, nhà thờ Hồi giáo, lăng mộ của một Hãn vương vào Thế kỷ XVIII. Các công trình đáng chú ý nhất là pháp đình Kitô giáo có từ Thế kỷ thứ VI. Vào thời đó, đã có những nhà thờ Hồi giáo như: Juma (với các trường học (madrash) Thế kỷ XV); Kyrhlyar, Bala (Thế kỷ XVII) và Chertebe (Thế kỷ XVIII).

Năm 2003, được UNESCO xếp hạng là *Di sản Thế giới.*

13. Thiên sử thi Olonkho của người Yakut (2008)

Thiên sử thi ***Olonkho*** của người Yakut ở Liên bang Nga thể hiện những phong tục, tín ngưỡng, nghi lễ Shaman giáo, lịch sử truyền miệng và các giá trị truyền thống. Người trình diễn hay còn gọi là "*olonkhosut*" phải là những nghệ nhân xuất sắc qua diễn xuất, hát, phải có tài hùng biện và ứng khẩu thành thơ. Cũng giống như phần lớn các *Di sản văn hóa phi vật thể* khác, thiên sử thi ***Olonkho*** có nhiều dị bản khác nhau.

Olonkho là tên gọi chung của các câu chuyện kể về những người anh hùng của dân tộc Yakut. Độ dài trung bình của câu chuyện này là khoảng 10.000 đến 15.000 câu thơ, và có những dị bản dài hơn, lên đến 20.000, thậm chí là 50.000 câu thơ. ***Olonkho*** là thiên sử thi cổ xưa của người Mông Cổ và được đánh giá là sự kết hợp độc nhất vô nhị giữa những áng thơ truyền miệng và khúc hát đầy sắc màu nghệ thuật.

Olonkho là thiên sử thi vĩ đại nhất của người Yakut, thể hiện đầy đủ phong tục cổ xưa của dân tộc này. Nội dung của nó mang nét cổ tích pha lẫn thần thoại. So với các thiên sử thi hay các tác phẩm khác của thời kỳ mới lập nên Nhà nước (như là ***Manas***, ***Alpamus***, ***David Xaxunxky***,...) thiên sử thi ***Olonkho*** chiếm một vị trí đặc biệt, là đại diện cho nền nghệ thuật cổ xưa nhất, được hình thành từ thời vẫn còn các bộ lạc, và phần nào thể hiện mối liên hệ giữa các bộ lạc người thời cổ.

Nội dung chính của thiên sử thi kể về người tráng sỹ của bộ lạc Aivy, phải đối mặt và vượt qua nhiều thử thách bằng sức mạnh bản thân để che chở cho người thân và cộng đồng bộ tộc, đồng thời phải bảo vệ lợi ích cho các bộ tộc Aivy, Aimaba và Uraankhai (tên gọi của bộ tộc thời xưa của người Yakut). Câu chuyện được diễn ra trong không gian của 3 thế giới thần thoại: Thượng giới, Trung giới và Hạ giới.

Qua nội dung, câu chuyện được chia làm ba nhóm theo từng thể loại:

*1. **Olonkho** với nội dung cổ xưa nhất, kể chuyện về các vị thần của bộ lạc Aivy ở Trung giới, những vị thần này đã trở thành tổ tiên của bộ tộc Uraankhai sau này. Theo một dị bản của chuyện, chính người anh hùng Urung Aivy Toion đã đem con của mình lên Trung giới, nhằm chuẩn bị quay trở lại xây dựng cuộc sống trên Trái đất. Còn theo một bản khác, Trung giới đã cử các vị thần xuống giúp người dân Aivy xây dựng Trái đất.*

*2. **Olonkho** kể về nguồn gốc tổ tiên của bộ tộc. Những người anh hùng bảo vệ bộ tộc Uraankhai. Trong truyện các nhân vật thường có tên là Er Xogotoh, chiến đấu giành chiến thắng cho bộ tộc của mình.*

*3. **Olonkho** kể về việc bảo vệ tổ tiên bộ tộc Aivy và Aimaba với người anh hùng Nurchung Bootur hay Muldu Bege.*

Đối với tạo hình nhân vật của thiên sử thi, các anh hùng đều được xây dựng theo hình mẫu lý tưởng. Nhiệm vụ chính của họ là đấu tranh bảo vệ gia đình và bộ tộc mình chống lại bộ tộc Abas. Nhân vật xuất hiện nhiều nhất của thiên sử thi là người anh hùng Urung Aivy Toion. Ngoài ra, còn có các vị thần bảo hộ ngựa, và nữ thần chuyên giúp người dân công việc chăn nuôi.

Việc biểu diễn kể lại thiên sử thi liên quan đến sự thay đổi luân phiên giữa giọng nói và giọng hát. Ở đây, người biểu diễn khi nói thường kể lại sự kiện và kết cấu nội dung câu chuyện mình định kể . Khi nhân vật độc thoại tự kể lại chuyện thì người biểu diễn phải chuyển sang hát. Độc thoại của nhân vật thường kể lại chuyện trong quá khứ, những lời khuyên của các vị thần, cảm xúc nhân vật, dự đoán về tương lai, và sự phát triển đến cao trào của cốt truyện. Thông thường sẽ có các giai điệu, giọng khác nhau cho nhiều nhóm nhân vật khác nhau của truyện. Sự tương phản mạnh mẽ nhất là giữa hai nhóm nhân vật của hai bộ tộc Aivy và Abas.

Mỗi bộ tộc thường có một cốt truyện sử thi của riêng mình. ***Sử thi Olonkho***, vì vậy có rất nhiều dị bản khác nhau. Ở mỗi gia đình cũng đều lưu truyền sử thi như một truyền thống và đó là cách giáo dục con cái. Không chỉ phản ánh niềm tin của dân tộc Yakut, ***Sử thi Olonkho*** còn là bằng chứng cho sức chiến đấu và ý chí đấu tranh đến cùng cho sự sống còn, dù vào thời kỳ bất ổn chính trị, điều kiện khí hậu và địa lý khắc nghiệt.

Vào Thế kỷ XX, ở mỗi thôn làng người Yakut đều có người kể chuyện ***Sử thi Olonkho*** (được gọi là *Olonkhosut*). Những người này lại thường là người nghèo. Họ dành rất nhiều thời gian nghiên cứu những câu chuyện, nghe các Olonkhosut khác trình diễn, học tập ca hát và ngâm thơ. Vì vậy, họ không có thời gian chăm sóc nông trại của họ. Họ sẽ được trả công khi trình diễn, thường là bằng các vật phẩm như: Thịt, bơ, ngô,... Có những người Olonkhosut rất nổi tiếng từ thời quá khứ. Họ có lối trình diễn thật tuyệt vời, như: Tabaayrap, Cheeby,... Thời gian sau này cũng có các Olonkhosut được biết đến như:

• Oiunskii - một trong những người sáng lập nền văn học và thơ ca hiện đại của Yakut

• Platon Alechxeevich - một người say mê Sử thi ***Olonkho***. Thời trẻ, ông từng là một Olonkhosut có tiếng tăm. Chính ông là người đã viết câu chuyện ***Olonkho*** nổi tiếng nhất ở Yakut.

• Zverev, Xecgây Aphanaxevich – Kuul Yola, sau khi làm việc thời Xô Viết, cũng là một Olonkhosut nổi tiếng. Ông đã dựng phim theo nội dung ***Sử thi Olonkho***.

• Piotr Egorovich Resetnikov được coi là một trong những đại diện tiêu biểu của Olonkhosut của thời hiện đại.

Thiên sử thi Olonkho của Yakut được UNESCO công nhận Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại năm 2008.

14. Trung tâm lịch sử của Saint Petersbourg và khu di tích liên quan (1990)

Saint Petersbourg là thành phố lớn thứ 2 và nằm ở phía Bắc nước Nga. Thành phố do Pyotr Đại đế xây dựng vào khoảng 300 năm trước. Đến nay, nó vẫn mang nét đẹp tráng lệ, cổ kính như xưa.



Trung tâm lịch sử của Saint Petersbourg và khu di tích liên quan, Nga (Xem thêm mục ảnh màu).

Tượng đài Pyotr đệ I, tức Pyotr Đại đế được xem là một trong những biểu tượng của Thành phố Saint Petersbourg. Vì tượng được làm bằng chất liệu đồng xanh nên người ta còn gọi là tượng "*kỵ sỹ đồng xanh*".

Bức tượng của Hoàng đế Pyotr được đặt ở Quảng trường Cách mạng Tháng 12. Tượng đài này do Ekaterina Đại đế cho xây dựng với mục đích nhằm bày tỏ sự tôn kính đối với Sa hoàng Pyotr. Bức tượng có chiều cao 5 m, nặng 20 tấn. Không ít người tỏ ra hiếu kỳ với bức tượng. Trong khi 2 chân trước của con ngựa mà nhà Vua Pyotr đang cưỡi tung vó lên cao thì 1 chân sau của nó lại đạp lên một con rắn rất lớn. Ý nghĩa của bức tượng là Pyotr Đại đế tuy rất tài giỏi nhưng đã gặp trở ngại trong sự nghiệp.

Đài tưởng niệm Sa hoàng Aleksandr được xây dựng nhằm tưởng nhớ công ơn của vị Sa hoàng vô cùng thiện chiến. Ông đã thành công trong công cuộc đánh đuổi quân xâm lược của Hoàng đế Napoléon ra khỏi đất nước.

Công trình đài tưởng niệm Aleksandr nằm trên Quảng trường Cung điện Pyotr với chiều cao 47,5 m. Trên đỉnh đài là bức tượng thiên sứ có cánh nhằm thể hiện sự hạnh phúc về một cuộc sống hòa bình sau chiến tranh. Tương truyền, phía dưới đài tưởng niệm người ta đã đóng 1.250 cây cột trụ để công trình được vững chắc. Các bức phù điêu trên công trình này là hình ảnh thể hiện sự vui mừng và hoạt động ca hát của các binh sỹ Nga sau khi thắng trận.

Cung điện Pavlovsk là cung điện của Sa hoàng Pavel đệ I và Hoàng hậu Maria. Cung điện Pavlovsk nằm ở vùng ngoại ô phía Nam Thành phố Saint - Petersborg. Khoảng sân lớn phía trước cửa cung điện có đặt bức tượng Vua Pavel đệ I.

Pavlovsk được xây dựng theo phong cách kiến trúc cổ điển của nước Nga với diện mạo bên ngoài rực rỡ, nội thất lộng lẫy, sang trọng. Toàn bộ công trình đã mất 50 năm mới hoàn thành. Ngoài cung điện, hoa viên rộng lớn xung quanh cũng được chăm chút rất tỉ mỉ. Cung điện này do Ekaterina Đại đế, tức Nữ hoàng Ekaterina Đệ nhị, xây dựng dành tặng cho con trai của bà là Hoàng tử Pavel - người sau này trở thành Hoàng đế Pavel Đệ nhất.

Cung điện Mùa Hè

Giữa Thế kỷ XVIII, sau khi đánh thắng Thụy Điển, Pyotr Đại đế đã ăn mừng và hạ lệnh xây dựng Cung điện Mùa Hè. Đây là cung điện được mô phỏng theo Cung điện Versailles của nước Pháp (nên người ta còn gọi cung điện này là cung điện Versailles nước Nga). Mang tên *Cung điện Mùa Hè*, công trình được thiết kế sao cho có thể mang thật nhiều ánh nắng vào trong.

Một trong nhiều thiết kế nổi bật bên ngoài cung điện là những bức tượng điêu khắc và hệ thống đài phun nước. Ngoài hệ thống vòi phun nước hoành tráng, đài phun nước còn nổi bật với các bức tượng đồng màu vàng kim óng ánh. Hầu hết bức tượng ở đây đều là những nhân vật trong chuyện thần thoại Hy Lạp. Ở giữa đài phun nước trung tâm là tượng của dũng sỹ Samson.

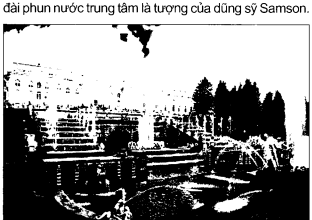

Cung điện Mùa Hè

Cung điện Mùa Đông

Cung điện Mùa Đông do Nữ hoàng Elizaveta Đệ nhất - con gái của Pyotr Đại đế - hạ lệnh xây dựng. Ngày nay, cung điện đã trở thành viện bảo tàng lớn nhất nước Nga - Viện Bảo tàng Hermitage nổi tiếng Thế giới. Đây là công trình kiến trúc tiêu biểu nhất cho phong cách kiến trúc Baroque nước Nga vào Thế kỷ XVIII. Nó được xem là tác phẩm vĩ đại nhất có sự phối hợp hài hòa giữa màu xanh lam và màu trắng cùng một số vật trang trí màu vàng kim trên tường tạo nên một khối thống nhất. Mỗi một viên gạch được sử dụng ở công trình này đều là loại cao cấp, có giá trị lịch sử cao và đầy tính nghệ thuật. Tầng 3 của cung điện là nơi ở của Hoàng gia thời đó.

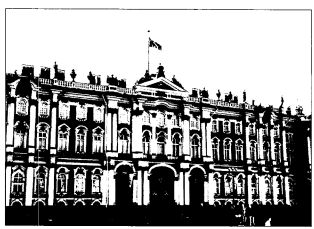

Cung điện Mùa Đông

Trong Cung điện Mùa Đông rộng lớn hiện trưng bày hơn 3 triệu món đồ cổ quý giá mà chủ yếu là đồ dùng và các vật dụng trang trí của Hoàng gia.

Đảo Thỏ:



Đảo Thỏ

Đảo Thỏ là một nơi vô cùng nổi tiếng của Thành phố Saint - Petersbourg. Hầu hết các công trình ở Đảo Thỏ do Pyotr Đại đế cho xây dựng. Không những thế, ông còn trực tiếp giám sát công trình. Ông xem đây là căn cứ quan trọng của Thành phố Siant - Petersborg. Có thể nói, các công trình trên đảo đã làm tiêu hao rất nhiều sức người sức của.

Đảo Thỏ từng là căn cứ quân sự quan trọng của Thành phố Saint Petersbourg. Công trình tiêu biểu nhất ở đây là Nhà thờ Saint Petersbourg. Đây là nhà thờ mang phong cách kiến trúc Baroque đầu tiên của Nga. Nó cũng là công trình cao nhất thời đó. Ngoài nhà thờ, căn cứ quan trọng của thành phố này còn có nhiều công trình khác như gác chuông, xưởng in tiền, xưởng sản xuất binh khí, pháo đài... Ngày nay, nghi thức bắn pháo vào lúc 12 giờ trưa của Pyotr Đại đế xưa kia vẫn thường diễn ra ở Đảo Thỏ.

Cung điện Ekaterina:

Cung điện Ekaterina do nhà Vua Ekaterina đệ I xây dựng. Về sau, công trình được Nữ hoàng Elizaveta mở rộng. Bà không chỉ trang hoàng phần nội thất cho thật lộng lẫy mà còn cho xây thêm một số phòng, hoa viên, nhà thờ... đặc biệt là ban công nằm ở tầng 2, ngay phía trên cửa chính. Trên hàng rào, bà còn cho khắc tên của chủ nhân cung điện. Phía dưới ban công tấm nắng là 8 cây cột lớn và 4 bức tượng điêu khắc. Tất cả những thiết kế đó đã làm nổi bật cho cửa chính Hoàng cung.



Cung điện Ekaterina

Có thể nói Saint Petersbourg là *thành phố của những cung điện.*

**** Ngoài ra, Nga còn có những di sản khác được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Cảnh quan văn hóa lịch sử của Đảo Solovetsky (1992)

2. Các công trình kỷ niệm Vladimir (bao gồm Nhà thờ Uspenskii, Nhà thờ Pokrova trên Nerli, Cổng Vàng) và Suzdal (1992)

3. Troitse-Sergiyeva Lavra (1993)

4. Quần thể Tu viện Novodevichy (2000)

5. Trung tâm lịch sử của Yaroslavl (2005)

6. Vòng cung trắc đạc Struve (cùng nhiều nước khác) (2005)

7. Các núi lửa thuộc Bán đảo Kamchatka (1996)

8. Tây Kavkaz (cũng thuộc phần Châu Âu) (1999)

9. Miền Trung Dãy Sikhote-Alin (2001)

10. Khu lưu vực Hồ Uvs Nuur (chung với Mông Cổ) (2003)

11. Khu bảo tồn Đảo Wrangel (2004)

12. Cao nguyên Putorana (2010)

13. Công viên cột thiên nhiên Lena (2012).

PHÁP - FRANCE

Pháp có 44 di sản Thế giới, trong đó có 34 di sản về văn hóa, 3 di sản về tự nhiên, 1 di sản hỗn hợp và 6 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Các công trình La Mã ở Arles (1981)

Arles là một thành phố rất cổ hình thành từ một thương cục hải ngoại do người Hy Lạp lập nên. Đến thời Hoàng đế Caius Julius Caesar (La Mã năm 46 Tr.CN) nó trở thành một trung tâm quan trọng của xứ La Mã. Từ Thế kỷ IV nó có vai trò lớn về tôn giáo và là nơi có nhiều tôn giáo nghị hội mà quan trọng nhất là cuộc họp lên án đa thuyết đối với Cơ đốc giáo.

Arles lại liên tiếp bị những người Vydigốt rồi Saradin (Saradanh) xâm chiếm và đến năm 879 là Kinh đô của Vương quốc Arles. Sang Thế kỷ XII - XIII nó thuộc Vương triều các Bá tước Cađalăng, Arles có quyền tự trị khá rộng lớn kéo dài đến năm 1251. Thời gian này, Arles và nhiều thành phố khác của Provence đều bị sự thống trị của dòng họ Aijon.

Arles còn giữ được nhiều đền đài cổ kính giá trị. Nhà thờ Thánh Prôphime rất cổ (Thế kỷ XI) với cửa kính là tác phẩm của Thế kỷ XII, theo Trường phái La Mã Provence. Hành lang nổi tiếng Thế kỷ XII - XIV, với các đầu cột chạm trổ kiểu La Mã rất giá trị.



Các công trình thời La Mã ở Arles, Pháp.

Nhà thờ cổ Thánh Annơ có cả một bảo tàng. Thị sảnh Thế kỷ XVII do Mansa vẽ kiểu. Đáng kể nữa là di tích thành cổ La Mã, nhà hát cổ Thế kỷ thứ I (đã bị phá hủy), mộ địa thời kỳ La Mã, cuối thời Trung cổ là một trong những khu mộ phần phương Tây nổi tiếng nhất. Đấu trường Thế kỷ XI, xây hình tròn, có bậc ngồi từ cao xuống thấp, xung quanh có những công trình xây khá đồ sộ.

Các công trình La Mã ở Arles được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1981.

HOÀNG GIANG

2. Cung điện Versailles (1979)

Trong ngôn ngữ Pháp cổ, Versailles (Vécxay) chỉ một miền đất có cây bụi mọc

bị đốt để trồng trọt, như kiểu nương rẫy ở nước ta. Vào Thế kỷ thứ XI tên đó dùng để chỉ một xóm có vài nhà tranh của người nông phu. Năm 1083, đất này thuộc về một chư hầu nhà Vua, Hugues de Versailles (Huyhòxòđò Vecxayitxờ). Vào đầu Thế kỷ XVII, làng đó trở thành một thị trấn lớn.



Cung điện Versailles, Pháp.

Vua Louis XIII (1601 - 1643) thường đến Versailles để săn bắt thú rừng bằng chim ưng. Nhà Vua đã cho xây dựng tại đây một lâu đài để ở tạm khi đi săn. Vua Louis XIV, đã ở trong lâu đài này 20 năm trước khi cho xây dựng lại nó. Nhà Vua đã lựa chọn Kiến trúc sư Louis Le Vau (Lơ Vô), Họa sỹ Le Brun (Lơ Broong) và nhà làm vườn Le Notre (Lơ Nốt trờ), cùng những người đã góp phần xây dựng Lâu đài Vauxle Vicomte (Vô Lơ Vi công tơ, 1656 - 1661), để sửa chữa lâu đài nhỏ bằng gạch và đá mà Vua cha Louis XVIII đã để lại. Trong hơn 20 năm, Versailles trở thành một công trường xây dựng liên tục, tốn kém tới 100.000.000 đồng Bảng.

Versailles gồm có 400 tượng bằng cẩm thạch, đồng thanh, và những khu vườn rộng tới 17.000 hecta với 1400 vòi phun nước, trong đó đáng kể nhất là Hang Téthys (Têtitxơ).

Nơi đây đã trải qua bốn thế hệ các nhà điêu khắc từng làm việc để xây dựng nên Cung điện Versailles. Thế hệ thứ nhất nhận đơn đặt hàng vào năm 1664, thời kỳ đá và chì mạ vàng, gồm các nhà điêu khắc như: Michel Anguier (Misen Ăng Ghiê), Louis Leranbert (Luy Lorăng be)... Họ đẽo các tảng đá to thành những Thần dê, Thần đồng nội, hình phúng dụ, tổng cộng là tám pho tượng lớn. Ngoài ra, còn có 47 tượng đặt xung quanh hình trái xoan Latone (Latôn), và dọc theo đường đi của nhà Vua vào vòng tròn lớn, sau này là Bể nước Apollon (Apôlông).

Thế hệ thứ hai nhận đơn đặt hàng vào năm 1667, thời kỳ cẩm thạch. Đơn đặt hàng này chỉ thực hiện vào năm 1672. Le Vau mất năm 1670. Đơn đặt hàng năm 1674 gồm 24 tượng xếp thành sáu nhóm, mỗi nhóm 4 tượng gồm các nguyên tố, mùa, giờ, hay các phần của Thế giới, những khí chất, thơ ca sinh hoạt và phỏng theo bốn vụ bắt cóc trong huyền thoại Hy Lạp.

Thế hệ thứ ba gồm các nhà điêu khắc. Họ đã tạo ra 177 pho tượng làm bằng kỹ nghệ đồng thanh. Năm 1686, Jules Hardouin Mansart, người kế tục Le Vau đã đặt ra tám con sông, tám nữ thần sông núi. Đó là những tượng đồng thanh của Antoinr Coysevox (Ăng toan Côi xê Vốc xờ), Tuby (Tuy bi) v.v... Các tác phẩm vô giá này đã đạt đến giá trị hoàn mỹ và mang tính nhân văn sâu sắc.

Thế hệ thứ tư xuất hiện vào cuối triều đại. Họ đã thực thi trang trí nhà thờ con.

Ngày 6-5-1682, Louis XIV đến ở hẳn tại Versailles, mặc dù khi ấy vẫn còn 36.000 công nhân xây dựng và 6.000 con ngựa chở nguyên vật liệu tới để tiếp tục thi công.

Vào thế hệ đầu tiên là Louis Levau (1612 - 1670) từ các năm 1661 và 1666 đã tiến hành sửa chữa lâu đài nhỏ của Vua Louis XIII. Họ trang trí tường với các pho tượng bán thân và cột bằng cẩm thạch cùng những chấn song mạ vàng để che lấp mảo của gạch. Ông lại còn xây dựng hệ thống nhà dưới ở hai bên lối đi vào cửa lâu đài. Tại đây, họ đã cho xây dựng vườn cam đầu tiên của công viên. Thế hệ thứ hai là cộng tác viên của Le Vau, đó là François d'Orbay (Phrăng đờrờbây, 1634 - 1697). Năm 1678, ông rút lui vì sức khỏe yếu. Tới thế hệ thứ ba là Jules Hardouin Mansard (Giuylờ Hac đuanh Măngxarờ), ông này đã cho xây dựng các cấu trúc cầu thang của các sử giả (nay đã bị phá hủy), *Phòng ngại Vua* tức là *Phòng khách Apollon* và *Hành lang gương* dài 76 m rộng 10 m ở giữa mặt nhà phía Tây. Ông còn cho xây dựng *Phòng khách Chiến tranh* và *Phòng khách Hoà bình* để tiếp sứ giả của các nước. Tại đây, Le Brun đã vẽ một loạt những bức họa tuyệt đẹp, được đóng trong khung giả đá hoa của Girardon (Giracđông), và anh em Massy (Macxi), nhằm minh họa các giai đoạn cuộc đời của Vua Louis XIV theo cách vẽ tranh phúng dụ, dựa vào truyền thuyết lịch sử của Vua Alexandre (Alếchxăngđrơ) và thần thoại Hy Lạp về Apollon – vị Thần của Mặt trời (vì Vua Louis XIV được mệnh danh là Vua Mặt trời). Apollon lại được trưng bày trong các vườn để ca ngợi đức Vua Mặt trời. Phoebus (Phobútxờ), và các mùa với nhiều yếu tố (nhất là nước) lần lượt được xuất hiện ở các đài phun nước. Ngoài ra, các tác phẩm khác được khắc bằng chì mạ vàng hoặc bằng cẩm thạch đều được trang trí ở hai bên tấm thảm xanh và bồn nước, nằm dọc theo con kênh đào lớn. Vào khoảng giữa năm 1670 và 1683, Tyby lại tiếp tục tạc nhóm tượng của Bể nước Apollon, còn các anh em nhà Massy thì tạc tượng của bể nước Latone (Latôn), Encelade (Ăngxơlátđờ) tạc các pho tượng tượng trưng cho mùa Thu.

Ở Hang Thetys (Têtitxờ), Girardon tạc nhóm tượng Apollon phục vụ bởi các nữ Thần sông núi. Ở nhóm tượng này các nữ Thần sông núi đang tắm ở Bể nước

mùa Đông và Kim Tự Tháp. Vào những năm cuối của triều đại, Kiến trúc sư J.Hardouin Mansars đã thay thế danh họa Le Brun để tổ chức làm đẹp các công trình. Vào giữa các năm 1683 và 1715, trong khi ở phía Đông Cung điện Versailles đang phát triển thì Hardouin Mansar lại tiếp tục kéo dài mặt trước của lâu đài bằng hai chái thụt lùi và xây dựng các khu chuồng ngựa, vườn cam, lùm cây, hàng cột và Nhà thờ Nhỏ. Nó được hoàn thành vào năm 1670 do Robert de Cotte (Rôbe đờ Cốt tờ), em rể và cũng là người kế tục sự nghiệp của Hardouin Mansart. Vào năm 1687 - 1688, Trianon (Tờrianông), một lâu đài lớn để vui chơi bên cạnh nơi ở chính của Vua, cũng được xây dựng ở đầu công viên. Chương trình điêu khắc của vườn được hoàn thành bởi hàng loạt các tác phẩm mới của Girardon, Desjardins (Đêgiácđanh), Guérin (Ghêranh), Puget (Puygiê) sau pho tượng Milon de Crotone (Milông đờ Cờ cô tô nờ) trứ danh nên việc tạc nhóm tượng Persée (Đerôxê) và Andromède (Ăngđờrômét) vào năm 1685 đã được tiến hành. Vào thời kỳ cuối cùng của triều đại Antoine Cou-sevox (Ăngtoan Côizôvốcxờ) đã tạc tượng Vũ thần Vơ ốc và bức khắc nổi thấp trong *Phòng khách Chiến tranh*. Trong 30 năm không cần đi ra khỏi Versailles, Vua Louis XIV, đã trị vì nước Pháp. *Phòng khách luôn luôn mở cửa* dành cho các triều thần dự các buổi lễ nghi khi nhà Vua thức dậy và đi ngủ. Nhà Vua thư giãn thân thể tại Trianon phòng lớn và cầu xin cho linh hồn của mình tại Nhà thờ Nhỏ mới được xây dựng.

Sau khi Vua Louis XIV băng hà, Versailles bị bỏ rơi trong 7 năm, chỉ có Sa hoàng Pierre (Pierờ) I tới thăm Versailles trong mười ngày. Ngày 15 - 6 - 1722, triều đình Vua Louis XV trở về Versailles và nơi này lại trở thành trụ sở của Chính phủ Pháp. Dưới triều đại của Vua Louis XV, Versailles thực sự trở thành một xưởng nghệ thuật quan trọng nhất Châu Âu. Trong các vườn F.Bouchardon (Busac đông), L.S Adam (Adam) và J.B Lenoune (Lơnoan) tiếp tục xây dựng *Bể nước Neptune* (Népturnờ) (1738-1740). Dưới sự chỉ đạo của J.A Gabriel (Gabờrienlờ), bên trong lâu đài người ta tạo dựng một loạt những căn hộ nhỏ tuy không long trọng nhưng đầy đủ tiện nghi. Từ năm 1768 - 1770, J.A.F Gabriel cùng với các Kiến trúc sư Bélanger (Bêlănggiê), De Wailly (Đờvayi) và thợ bày cảnh phông Arnoult (Ácnun) xây dựng rạp hát kịch kiểu mẫu trong suốt một Thế kỷ cho các nhà hát ở Pháp. Ông lại còn xây dựng cho bà Pompadour (Pom pa đua) một Trianon Nhỏ vào giữa các năm từ 1763 đến 1768.

Hoàng hậu Marie Antoinette (Mari Ăng toan nét) được thừa hưởng Trianon Nhỏ. Ít lâu sau, xung quanh đó, người ta xây dựng một công viên theo kiểu Anh. Kiến trúc sư R. Mique (Michkờ) xây dựng *Đền Ái tình, Xóm, Nhà sữa*. Dưới triều đại của Vua Louis XVI các vườn được trồng trọt lại. Ngày 3 - 8 - 1783, tại Versailles, người ta ký Hiệp ước công nhận sự độc lập của Hợp Chủng Quốc Hoa Kỳ.

Đến thời Vua Louis XVIII, không trở về Versailles nữa mà lâu đài này trở thành viện *Bảo tàng Lịch sử* nước Pháp vào năm 1833 do Louis Philippe thành lập. Tuy vậy, cũng có những sửa chữa mới như *Hành lang của trận đánh*. Năm 1836, Kiến trúc sư Nepveu (Nêpvơ) trang trí ở chái bên phải một loạt bức họa của các họa sỹ thời đó như: Delacroix (Đờ lacờroa), Gérard (Giêrarờ), Devéria (Đờveria), H. Vernet (Vécnê).

Cũng tại Versailles, ngày 18 - 1 - 1871, Vua nước Phổ được phong làm Hoàng đế nước Đức và ngày 28-6-1919, người Đức buộc phải ký Hiệp ước Ver-sailles và từ Tháng 6 - 1940 đến Tháng 8 - 1943, Ver-sailles lại bị Đức chiếm đóng.

Napoléon I không ưa Versailles, muốn phá hủy nó đi nhưng thấy tốn kém quá lại thôi. Dưới thời Napoléon III, Kiến trúc sư Questel (Kétxtelờ) phá hủy một cách vô ích những phòng nhỏ ở trên gác sân thượng.

Từ năm 1871 đến năm 1879, Versailles trở thành Thủ đô tạm thời của nước Pháp, trụ sở của *Hội đồng Quốc gia*.

Sau hai cuộc chiến tranh Thế giới, Versailles được trùng tu nhờ sự viện trợ của John D.Rockfeller (Giôn Rốckơ Phelơ). Năm 1972, Versailles được coi là một di tích xếp hạng của Thế giới và đến năm 1979, Versailles chính thức được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới*.

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

3. Đào tu viện Mont Saint Michel (1979)

Năm 1979, Lâu đài (hay Tu viện) trên Đảo Mont Saint Michel của Pháp được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*. Đảo Tu viện Mont Saint Michel là một tổ hợp công trình kiến trúc tự nhiên độc đáo và kỳ bí, thu hút hàng triệu khách mỗi năm của nước Pháp.

Đảo tu viện Mont Saint Michel nằm ở Tây Bắc nước Pháp, cách Thủ đô Paris hơn 350 km. Mont Saint Michel là một trong ba điểm thăm quan hàng đầu nước Pháp (sau Tháp Eiffel và Lâu đài Versailles). Đảo Mont Saint Michel hiện ra sừng sững, hiên ngang với một ngọn tháp nhọn hoắt chĩa thẳng lên bầu trời xanh. Chính tòa tháp kỳ vĩ của tu viện trên đỉnh hòn đảo đã gợi ý cho các nhà làm phim ***Chúa tể của những chiếc nhẫn*** vẽ ra Bạch Thành Minas Tirith, nhưng phải dựa rất nhiều vào đồ họa vi tính.

Sự kỳ bí và đầy bí hiểm của Đảo tu viện Mont Saint Michel hiện hữu ngay trong lịch sử hình thành tu viện. Chuyện kể rằng thời xa xưa, Giám mục Thánh Aubert d'Avranches (Ôbe Đavrăngsơ) trong một giấc ngủ của mình, đã ba lần nhận được lệnh của Thánh Michel (Xanh Misen) xây dựng một nhà

nguyện trên Đảo Mont Tombe (Mông Tôngbơ). Năm 708, Thánh Aubert d'Avranches thực hiện ý chỉ này và hai năm sau đó, năm 710, công trình được hoàn thành. Đảo Mont Tombe được đổi tên là Mont Saint Michel (Mông Xanh Misen) từ sau khi nhà nguyện Thánh Michel hoàn thành.

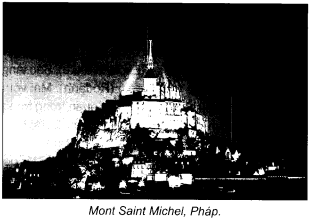

Mont Saint Michel, Pháp.

Có một đặc điểm khiến Mont Saint Michel không giống những hòn đảo khác bởi nó biến đổi không ngừng theo sự thay đổi của thủy triều. Ít có nơi nào trên Thế giới, thủy triều lại thay đổi mạnh như ở đây. Một năm có 53 ngày nước thủy triều lên xuống mức đỉnh điểm, có thể cao tới gần 13 m, lên và xuống chỉ trong vài tiếng đồng hồ. Sự thay đổi của mực nước khiến cho Mont Saint Michel lúc giống như một ngọn đồi trên cạn, khi lại trở thành một hòn đảo thực sự nổi giữa đại dương.

Có lẽ vì đặc điểm này mà Mont Saint Michel đã từng được coi là một pháo đài trong *cuộc chiến trăm năm* giữa Anh và Pháp rồi được chuyển thành nhà tù hơn 100 năm (từ cuối thời kỳ Phục hưng tới Cách mạng Pháp). Từ khi trở thành nhà tù, nhiều căn phòng của tu viện được chuyển thành công xưởng với hàng trăm người lao động khổ sai. Đến Mont Saint Michel ngày nay, khách tham quan vẫn còn thấy hệ thống ròng rọc dùng để vận chuyển tù nhân. Các phạm nhân đứng bên trong bánh xe lớn và dùng sức làm quay bánh xe, vận chuyển tù nhân từ dưới chân đồi lên trên. Dưới sức ép của nhiều nhà văn, trong đó có Victor Hugo, Flaubert... nhà tù Mont Saint Michel đã bị bãi bỏ năm 1863.

Ngày nay, giống như hàng ngàn năm trước đó, dân số khiêm tốn của ngôi làng có diện tích chưa đầy 4 km^2, Mont Saint Michel sống bằng nghề phục vụ khách hành hương tới Tu viện Mont Saint Michel. Cùng với Roma và Nhà thờ Saint Jacques de Compostella (Xanh Giắcơ đờ Công potenla) ở Tây Ban Nha, Mont Saint Michel là một trong ba điểm hành hương lớn hàng đầu ở Châu Âu.

Để tạo điều kiện thuận tiện cho người hành hương tới Mont Saint Michel, vào năm 1879, một con đê nối được xây dựng nối đảo với đất liền. Từ con đường mới này, người hành hương và khách du lịch không phải chờ khi thủy triều rút xuống mới ra đảo nữa.

4. Điện Invalides (1991)

Điện Invalides (Anhvaliđơ) là một công trình nổi tiếng của Thành phố Paris. Được Vua Louis XIV cho xây dựng vào cuối Thế kỷ XVII, mục đích ban đầu của Invaldes là bệnh viện dành cho các thương bệnh binh của quân đội Hoàng gia. Ngày nay, Invalides tiếp tục duy trì một phần nhỏ cho chức năng dưỡng đường quân y, phần lớn dành cho bảo tàng vũ khí và lăng quân đội. Đây là nơi an nghỉ của Hoàng đế Napoléon Bonaparte (Napôlêông Bôngnapatơ) cùng nhiều nhân vật nổi tiếng khác như Vauban (Vôbăng), Turenne (Tuyaghenno), Napoléon II.

Lịch sử

Sau cuộc chiến tranh năm 1667 - 1668, Vua Louis XIV quyết định xây dựng một công trình dành cho các thương binh và cựu chiến binh của quân đội Hoàng gia. Chiếu dụ ngày 12 - 3 - 1670 ghi: "*Dành cho những người đã dấn thân và không tiếc xương máu để bảo vệ nền quân chủ... trải qua quãng thời gian còn lại trong bình yên*". Địa điểm được chọn là khu vực phía Tây vùng ngoại ô Saint Germain des Prés (Xanh Giécmanh đê Prê), công trình sẽ mang nhiều chức năng: Bệnh viện, nhà điều dưỡng, doanh trại và tu viện. Nhiệm vụ xây dựng được giao cho François Michel Le Tellier de Louvois (Phăngxoa Misen Lơ Tơliê đờ Luvoa), thư ký *Ban chiến tranh Nhà nước*. Louvois mua lại khu đất Grenelle (Grơ-nenlơ) và viên đá đầu tiên được đặt xuống vào ngày 30 - 11 - 1671 theo bản thiết kế của Kiến trúc sư Libéral Bruant (Libêgan Bruyăng).



Điện Invalides, Pháp.

Việc xây dựng những tòa nhà đầu tiên, có sự tham gia của hai Kỹ sư Simon Pipault (Ximông Pipôn) và Michel Noblet (Misen Nôblê), được tiến hành rất nhanh. Chỉ sau ba năm, Tháng 10 - 1674, Vua Louis XIV đã đích thân đón các thương bệnh binh đầu tiên tới Điện Invalides.

Dưỡng đường của Invalides bao quanh một sân vuông rộng - ngày nay được gọi là sân danh dự. Tầng trệt hai dãy phía Đông và Tây là bốn phòng ăn tập thể lớn, ngày nay dành cho Bảo tàng Vũ khí. Các nhà ăn này có thể phục vụ tới 1500 người. Bàn ăn xếp dọc theo bức tường, ở giữa là bàn uống nước và các thương binh bị cấm uống rượu. Nhà ăn phía Tây Bắc dài 44,26 m, rộng 7,35 m và cao 7,50 m. Sàn nhà được lát đá, trần bằng gỗ, chân tường phủ lớp trang trí và bên trên treo các họa phẩm.

Bốn ngân thương binh an dưỡng ở đây được chia thành các nhóm, làm việc trong những xưởng may quân trang, đóng giày, đóng sách và sản xuất thảm. Những người bị thương nặng, khoảng 100 người, được điều trị trong bệnh viện. Điện Invalides trở thành hình mẫu cho một số Quốc gia Châu Âu khác.

Nhà thờ Saint-Louis (Xanh-Lui), nằm ở phía Nam dưỡng đường. Công trình mang hai chức năng, vừa là nhà thờ quân đội, vừa là nhà thờ Hoàng gia, nơi sẽ đón tiếp Vua Louis XIV, người sáng lập Invalides.

Dự án được François Michel Le Tellier de Louvois giao cho Kiến trúc sư trẻ Jules Hardouin-Mansart (Giuylơ Ađuanh-Măngxa), cháu của Kiến trúc sư François Mansart (Phăngxoa Măngxa), vào Tháng 3 - 1676. Một tháng sau, Jules Hardouin-Mansart trình cho Bộ trưởng thiết kế của mình. Lấy cảm hứng từ thiết kế của Libéral Bruant (Libêgan Bruyăng) và các bản vẽ của François Mansart, nhà thờ mang hình chữ thập Hy Lạp với một mái vòm lớn được xem như một tuyệt tác của kiến trúc cổ điển Pháp. Bên trong nhà thờ được trang trí bởi Charles de la Fosse (Sáclơ đờ la Phóocxờ), Jouvenet (Giuvonê) và Girardon (Giagađông), những người cùng làm việc tại Lâu đài Versailles (Vécxai). Ngày 28-8-1706, đích thân Louis XIV khánh thành công trình.

Tới thời Napoléon, mái vòm trở thành ngôi đền vinh danh quân đội. Thi hài Thống chế Turenne và trái tim của Vauban được chuyển về đây. Vào năm 1989, nhân dịp kỷ niệm 200 năm Cách mạng Pháp, mái vòm được trang trí lại lần thứ năm. 550 000 lá vàng, tức khoảng 10 kg vàng được sử dụng cho công việc này.

Điện Invalides tiếp tục chức năng Dưỡng đường và Bệnh viện Quân y cho tới cuối Thế kỷ XIX. Vào thời kỳ Cách mạng Pháp, đám đông đã cướp 32 ngàn khẩu súng trữ trong kho của Invalides. Sau khi trở thành ngôi đền quân đội, nơi đây đón nhận các bộ sưu tập của Bảo tàng Vũ khí. Năm 1900, Invalides chỉ còn 127 bệnh binh trú ngụ và chức năng bệnh viện bị loại bỏ. Sau chiến tranh, số thương binh lại tăng lên. Hiện nay, Điện Invalides thuộc Viện thương binh Quốc gia, tiếp tục là nơi điều dưỡng cho khoảng 100 thương bệnh binh.

Từ thời Đệ ngũ Cộng hòa, Điện Invalides là một địa điểm được xem xét để làm dinh Tổng thống, nhưng dự án này vẫn không được thực hiện. Từ năm 1996, Điện Invalides được sửa chữa lại và hiện đại hóa. Công việc gồm 5 giai đoạn và kéo dài tới năm 2009.

Điện Invalides

Điện Invalides nằm tại Quận 7, Thành phố Paris, thuộc khu vực tập trung nhiều công trình nổi tiếng như: Tháp Eiffel, Trường Quân sự (École Militaire), Bảo tàng Orsay (Oocxây), Bảo tàng Rodin (Rôđanh). Mái vòm mạ vàng của điện là một điểm nhấn quan trọng trong khung cảnh thành phố. Phía Nam Invalides, Đại lộ Breteuil (Brơtơi) chạy thẳng tới Quảng trường Breteuil. Bãi cỏ phía Bắc của điện rộng 32 800 m², kéo dài tới bờ Sông Seine, vị trí Cầu Alexandre-III. Các tòa nhà hai bên bãi cỏ còn có sự hiện diện của một số địa chỉ quan trọng như: Đại sứ quán Áo và Đại sứ quán Phần Lan, nhà khách hàng không của Pháp và Bộ Ngoại giao Pháp. Từ Invalides, tới Cầu Alexandre III và thẳng tiếp sang bên kia sông là Đại lộ Winston Churchill với hai công trình Grand Palais và Petit Palais ở hai bên.

Các dãy nhà của Invalides được xây dựng vuông góc và đối xứng Đông Tây, tạo thành 15 sân và vườn nhỏ bên trong. Sân lớn nhất mang tên **Sân danh dự** (cour d'honneur), nằm ở chính giữa. Nhà thờ, ở phía Nam, có đỉnh mái vòm cao 101 m. Dàn đại phong cầm nhà thờ được xây dựng từ năm 1679 -1687 và được sửa chữa lại trong khoảng thời gian 1955 - 1957. Bên trong điện và bên ngoài phía Bắc được trang trí các khẩu pháo đặt rải rác. Kiến trúc của Điện Invalides đã trở thành hình mẫu cho một số công trình nổi tiếng khác, như Điện Capitol và Tòa thị chính San Francisco, Hoa Kỳ.

Lăng quân đội

Điện Invalides đã trở thành lăng quân đội dưới thời Napoléon. Sau khi mất, đến năm 1840, thi hài của Napoléon được Vua Louis Philippe quyết định sẽ chuyển về Paris. Hoàng tử Joinville tới Đảo Sainte Hélène, chuyển thi hài Napoléon về đến Le Havre. Từ đó, tiếp tục bằng thuyền theo Sông Seine về tới Paris ngày 15-10-1840. Thi hài được đưa qua Khải Hoàn Môn rồi Đại lộ Champs Elysées, tới Quảng trường Concorde và về Invalides.

Được đặt bên mộ Napoléon là mộ Joseph Bonaparte và Jérôme Bonaparte, hai anh em của Napoléon, cùng hai vị tướng Gérard Christophe Michel Duroc và Henri Gatien Bertrand. Thi hài Napoléon II, con trai của Napoléon Bonaparte, cũng được đưa về Invalides năm 1940 như một món quà của Adolf Hitler dành cho nước Pháp. Hitler đã tới thăm mộ Napoléon vào ngày 23-6-1940.

Điện Invalides còn là nơi yên nghỉ của nhiều nhân vật quân đội khác của Pháp, trong đó có một số chỉ huy trong Thế chiến Thứ Nhất và Thế chiến Thứ Hai. Các Giám đốc của Invalides, những người đều có một vị trí quân sự, cũng được an táng ở điện.

Bảo tàng Vũ khí

Bộ sưu tập của bảo tàng Vũ khí bắt nguồn từ những bộ sưu tập của các vị Vua Pháp, một số hiện vật từ kho Hoàng gia Thế kỷ XVII. Các vũ khí này đều là minh chứng cho những tiến bộ của công nghệ quân sự. Từ năm 1663, Vua Louis XIV quyết định tạo nên bộ sưu tập các đồ vật Hoàng gia, lưu trữ và bảo quản một bộ sưu tập vương miện. Sau nhiều lần thay đổi địa điểm, bộ sưu tập được lưu tại một điện ở vị trí Quảng trường Concorde ngày nay. Từ năm 1778, một ngày trong tháng, công chúng được phép vào chiêm ngưỡng những hiện vật này.

Cách mạng Pháp rồi chiến tranh đã khiến một số hiện vật bị thất lạc. Cuối Thế kỷ XIX, sau cuộc chiến tranh Pháp - Phổ, bộ sưu tập được chuyển về Invalides. Năm 1905, Bảo tàng Pháo binh - có từ năm 1852 - và Bảo tàng Lịch sử Vũ khí - từ thời Cách mạng - hợp thành Bảo tàng Vũ khí. Ngày nay, Bảo tàng Vũ khí của Invalides sở hữu nhiều hiện vật quan trọng bậc nhất của lịch sử quân sự.

Điện Invalides nằm trong quần thể *Di sản văn hóa* dọc hai bên bờ Sông Seine, được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1991.

5. Lâu đài Fontainebleau (1981)

Fontainebleau là một thị trấn trong khu rừng cùng tên ở phía Đông, cách Nam Paris khoảng 60 km.

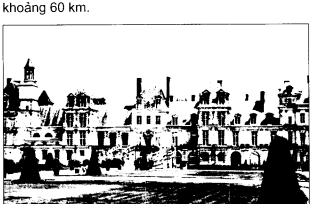

Lâu đài Fontainebleau, Pháp.

Rừng Fontainebleau có diện tích gần 17 nghìn hecta (kể cả các rừng liền khu là 25 nghìn hecta). Nền rừng là đất pha cát, nhiều nơi còn được phủ một lớp sa thạch, có nhiều khe (Khe Apremont; Khe Franchad), thung lũng và đất bằng. Rừng Fontainebleau là nơi nghỉ ngơi tản bộ của người Paris và các thành phố xung quanh. Nhưng nơi thu hút nhiều khách du lịch chưa phải là khu rừng này, mà là Thị trấn Fontainebleau của rừng đó.

Fontainebleau là một thị trấn có nhiều di tích kiến trúc và hội họa có giá trị. Thoạt đầu, nó chỉ là một nơi nghỉ ngơi khi đi săn của Vua Chúa nước Pháp thời cổ. Vua Louis IX (1214 - 1270) cho dựng ở đó một lâu đài làm nơi đi lại. Sau đó, Charler V (1338 - 1380) đặt ở đây một thư viện lớn. Đến thời François I (1494 - 1547), ông ta cho phá hẳn lâu đài cũ và xây dựng một lâu đài mới vào năm 1527, theo phong cách thời Phục hưng. Gimlơ Birotông vẽ kiểu lâu đài còn nội thất lại do những người Italia Primaticeio (Pirymatyxyô) và Rosso Florentino trang trí mà đặc trưng là các bức tranh màu, vẽ ngang khi trát còn ẩm và những bức tranh giả đá cẩm thạch. Sau đó, phần nội thất còn được hai nhà kiến trúc nổi tiếng Delorme (Đờloocmờ) và Bu Clant (Buy Clăng) bổ sung thêm. Dưới thời Henri IV (1553 - 1610) lâu đài được mở rộng thêm (sân Công thự, sân các Hoàng thân, sân chơi cầu tay). Cầu thang hình móng ngựa có niên đại từ thời Louis XIII (1601 - 1643). Vua Louis XIV (1638 - 1715) đã giao cho Le Notre cải tạo các khu vườn của lâu đài. Ông đã ký tại lâu đài này sắc lệnh phủ quyết đạo dụ Nantes (Năngtơ), (dụ của Henri IV ký vào năm 1598 chính thức quy định thể chế của đạo Tin lành ở Pháp). Sân đài này còn được mở rộng thêm nữa dưới thời Louis XV (1710 - 1744). Vào thời kỳ cách mạng Pháp 1789, Lâu đài Fontainebleau không bị hư hại gì vì ở xa vùng chiến sự. Napoléon I (1769 - 1821) cũng có thay đổi một số nơi ở lâu đài, chủ yếu là nội thất. Napoléon I đã ký thoái vị lần thứ nhất tại đây. Napoléon III cũng có nhiều lần đến Fontainebleau. Từ năm 1921, các tượng nghệ thuật Châu Mỹ được đặt một nơi của lâu đài. Tới các năm 1945 - 1966, Bộ tham mưu NATO ở Châu Âu cũng đóng tại đây. Ngày nay, Fontainebleau còn giữ được nhiều đồ gỗ, thảm và tranh quý của người xưa để lại.

Do nhiều lần trùng tu, mở rộng, trải qua nhiều Thế kỷ, và qua tay những nhà kiến trúc bậc thầy của Italia và Pháp, thuộc các trường phái khác nhau nên toàn bộ lâu đài gồm những dinh thự mà phong cách có phần đa dạng không nhất quán, nhưng về nghệ thuật vẫn in đậm nét của thời kỳ Phục hưng ở Pháp (Thế kỷ XI và XVI). Thậm chí đã này sinh một trường phái nghệ thuật mà trung tâm hoạt động nổi bật ở Lâu đài Fontainebleau và được gọi là trường phái Fontainebleau. Đây cũng là một trào lưu nghệ thuật bắt nguồn từ các sáng tác của nhiều nghệ nhân người Italia ở Lâu đài Fontainebleau mà đại diện là Pirimatyxyô và Rốtxô Philôrentynô. Ngoài các họa sỹ đó ra còn có Nicclo Dell Abate (Nicolô Đen Abalê), Cousin (Cudanh), Clouet (Kiluê), Caron (Carông) và nhiều họa sỹ vô danh khác. Trường phái này có đặc

trưng là nghệ thuật cung đình tinh vi, ca ngợi hoàng tộc bằng nghệ thuật ẩn dụ với những đề tài Bác học. Nó tạo thành một chiều hướng phát triển của dòng siêu thực ưa sắc tình dục, có phần ưu ái lõa thể với đường nét được biểu hiện rõ và thon thả. Phong cách này được biểu lộ rõ nét trên các tranh lớn vẽ trên tường ướt và tranh giả đá cẩm thạch, các thảm cùng nhiều tác phẩm nghệ thuật khác. Ngoài trường phái Fontainebleau (còn được gọi là trường phái Fontainebleau hai). Trường phái này cũng xuất phát từ những công trình tu tạo lâu đài Fontainebleau, trong đó các nghệ sỹ Pháp Dubreul, Firminet và Dubus (Đuyboa) đóng vai trò hàng đầu.

Fontainebleau còn là nơi diễn ra Hội nghị cấp Chính phủ đầu tiên giữa Việt Nam và Pháp (1946) nhằm cố gắng giải quyết hòa bình vấn đề độc lập và thống nhất của Việt Nam. Lâu đài Fontainebleau được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 1991.

6. Các di tích Văn hóa ở Cathare

Giáo phái Cathare xuất hiện ở Limousin từ cuối Thế kỷ XI và phát triển thịnh vượng vào Thế kỷ XII và đầu Thế kỷ XIII ở miền Nam nước Pháp (Toulouse, Carcassonne, Foix, Béjiers...). Học thuyết này đối lập giữa *cái Tốt* và *cái Xấu*, cái cốt lõi cuối cùng là *Vật chất*, và con người phải tự phân hóa để hòa nhập với Chúa trời. Nó chống lại Thiên Chúa giáo. Từ năm 1208 - 1244, đạo quân Thập tự chinh Albigeoise liên tục tổ chức những cuộc tấn công tàn phá, làm cho giáo phái Cathare tan rã dần.

So với lịch sử, Cathare tồn tại một thời gian không dài lắm. Nhưng nó để lại ấn tượng khá sâu trong dân chúng Pháp, nhất là ở vùng phía Nam. Hơn bảy Thế kỷ trôi qua, Cathare còn để lại dấu vết của mình với những công trình xây dựng cổ kính như: Lâu đài, thành lũy, thị trấn, thành phố, làng mạc... Đó là những công trình văn hóa nằm trong kho tàng văn hóa Pháp. Hiện nay, người Pháp trân trọng bảo vệ các di tích ấy và biến chúng thành các bảo tàng, những điểm du lịch nổi tiếng: Foix, Narboune, Bejiers, Roquefixade, Mirepoix, Montségur, Puiver, Montaillou, Usson, Puilaurens, Peyrepertuse, Quéribus, Aguilar, Paden, Durban, Auriac, Arques, Coustaussa, Fanjeaux, Castelnaudary, Suissac, Lastours, Carcassonne, Minerve. 24 di tích ấy trở thành di sản quý báu của truyền thống văn hóa Pháp. Dưới đây là 6 trong số 24 di tích Cathare.

Toà Lâu đài Foix

Toà Lâu đài Foix đứng ngạo nghễ trên đỉnh núi như một vật trang sức giữa màu xanh bát ngát của cây và đá. Ba ngọn tháp nhô cao được viền bằng các đường diềm, những lỗ thủng như lỗ châu mai.

Lâu đài xuất hiện đầu Thế kỷ XIII như một dấu ấn của Bá tước Roger Bernard, trong đó có hai tháp vuông và thành lũy bao bọc. Đến Thế kỷ XV, người ta xây thêm một tháp tròn với những công sự bảo vệ lâu đài. Tháp ở giữa có ba gian phòng tráng lệ, kiến trúc trần vòm với những đường gân cung, được bảo vệ nguyên vẹn.



Toà lâu đài Foix, Pháp.

Trong một thời gian dài, lâu đài dùng làm kho lưu trữ và nhà tù. Từ khi trở thành bảo tàng, Lâu đài Foix gồm hai bộ phận. Bộ phận "*Cổ sinh vật học - tiền sử - lịch sử nói chung*" trong đó có bộ xương mamut rất lớn phát hiện từ năm 1901 ở Baulou. Bộ phận "*Nghệ thuật truyền thống dân gian*" trong đó trưng bày một cái ostal, tức kiểu nhà của cư dân xa xưa trong Thung lũng Vicdessos.

Thành phố cổ Mirepoix

Thành phố nhỏ này ẩn mình dưới chân Dãy Núi Pyrénées, vẫn còn tồn tại nguyên vẹn dáng kiến trúc thời kỳ Trung đại.

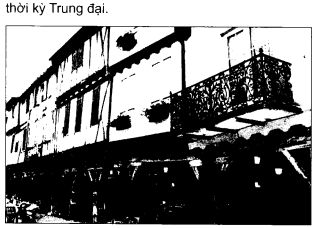

Thành phố cổ Mirepoix, Pháp.

Bối cảnh chung ở đây như một vùng nông thôn. Trung tâm của nó là vòm gỗ cuốn dựng trên ngôi nhà tráng lệ kiểu Colombages (nhà gỗ trét). Tòa nhà của các quan Tổng đài còn được bảo vệ nguyên vẹn một pho tượng làm ta kinh ngạc: Tượng có cái đầu vừa giống đầu người, vừa giống đầu quỷ.

Thánh đường Saint Marice xây dựng từ năm 1298, và trùng tu vào Thế kỷ XIV- XV. Tòa thánh kiểu

kiến trúc Gothique này là một tòa thánh rộng nhất Châu Âu.

Thế kỷ XIII, người ta sáng tạo ở đây nhiều ngôi nhà đẹp. Lãnh chúa của thành phố là Pierre Roger de Mirepoix, người theo giáo phái Cathare, bị thất trận trong cuộc chinh chiến. Giặc vây hãm thành phố, Mirepoix bỏ chạy. Năm 1289, thành phố bị phá hủy một cách thảm hại.

Tòa Lâu đài Montségur

Trên độ cao 1207 m của khối núi đá khổng lồ; tòa Lâu đài Montségur hiện ra sừng sững mang đầy vẻ bí ẩn của huyền thoại. Lâu đài ngự giữa núi và trời, vững chãi tưởng như không một sức mạnh nào lay chuyển nổi, tạo thêm vẻ hùng vĩ của thiên nhiên. Vốn lúc đầu, lâu đài này do những người theo giáo phái Cathare dựng lên. Năm 1232, lãnh Chúa Raymond de Péreille chiếm lĩnh, có hơn 500 người bảo vệ. Hiện nay còn có nhiều dấu vết cổ sinh vật học bao phủ núi non và thành lũy.

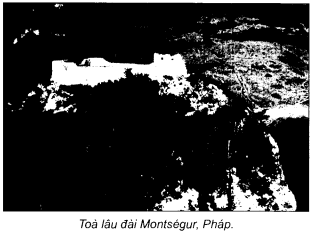

Toà lâu đài Montségur, Pháp.

Dù cho thời gian và giặc giã đã tàn phá khá nhiều nhưng tòa lâu đài vẫn giữ được đầy vẻ hấp dẫn hoang sơ và cổ kính của nó. Du khách bước vào, giữa bao la núi và trời cảm thấy mình như được che chở bởi những bức thành cao. Từ năm 1958, người ta lập lên tại đây một Bảo tàng Cổ sinh vật học. Hai bộ xương cổ trưng bày ở đó gợi lên cho chúng ta nỗi nhức nhối về những bi kịch của Montségur...

Toà Lâu đài Puilaurens

Trên chóp thành lũy lỗ chỗ những lỗ châu mai tạo thành đường viền hình họa in trên nền xanh lộng lẫy của vòm trời. Vào những ngày nắng đẹp, ta thấy rất rõ pháo đài được nâng lên trên nền biếc của thảm thực vật hắt sáng rực.

Puilaurens là một căn cứ quân sự. Tất cả các vách đá đỗ sộ dựng hai bên đường dẫn đến cổng vào trại lính. Nếu kẻ thù dám bén mảng đến, chúng sẽ bị quỵ ngã trong trận đồ Bát quái của những làn mưa mũi tên sắc nhọn.

Vòng ngoài cùng là một bức thành lớn và một con đường tròn bao bọc. Vòng thứ hai là những công sự khổng lồ. Cổng vào được kiến trúc đặc biệt: Có đường luồn phía dưới, phía trên cổng có kho chứa đá và nước sôi để sẵn sàng dội lên đầu chúng nếu chúng dám liều mạng xông vào. Những bức tường phía Bắc cao hơn, có lan can xây những lỗ tròn để quân cảnh vệ chĩa vũ khí xuống.

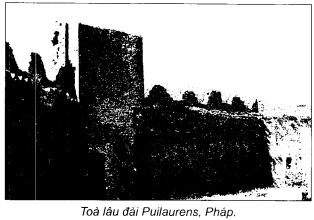

Toà lâu đài Puilaurens, Pháp.

Tháp phòng ngự hình vuông trên Thung lũng Fenouillèdes tạo ra một cảnh sắc đặc biệt làm ta ngạc nhiên. Phía Tây Nam, Tháp Người đàn bà Trắng dùng để cảnh giới con đường ngoằn nghèo chạy quanh doanh trại.

Năm 1243, sau cái chết của lãnh Chúa Pierre de Fenouillet, người thay thế cai quản lâu đài là Chabert de Barbauira. Ông đã tổ chức một cuộc nổi dậy kịch liệt chống lại sự tấn công của quân đội Thập tự chinh Albigeoise. Sau đó, vào giữa Thế kỷ XVII, lâu đài trở thành vị trí quan trọng chống chọi với đội quân Tây Ban Nha.

Tiếp tục những năm tháng kế tiếp, lâu đài biến thành nhà tù. Dần dần nó bị quên lãng trước sức mạnh của gió và sự bào mòn của thời gian.

Làng và Lâu đài Villerouge - Termenès



Làng và Lâu đài Villerouge-Termenès, Pháp.

Lâu đài hình vuông vững chắc này được sự bảo vệ của những tháp tròn. Làng Villerouge – Termenès còn giữ được nguyên vẹn tâm hồn giáo thuyết của thời Trung đại.

Vào nửa sau Thế kỷ XVIII, Tổng Giám mục Narboune tiến hành sửa chữa và đổi mới một phần kiến trúc. Đầu Thế kỷ XIV, tôn giáo Cathare tàn lụi, một số người luyến tiếc cố làm sống lại những kỷ niệm phồn thịnh của Thế kỷ trước. Đến năm 1321, tòa lâu đài này bị cháy. Đó là lần phán xử cuối cùng của tòa án dị giáo đối với Cathare.

Khu phố nhỏ Castelnaudary



Khu phố nhỏ Castelnaudary, Pháp.

Phố nhỏ này đã từng chịu biết bao trận đòn roi dữ dội của đội quân Thập tự chinh Albigeoise. Trận đánh tiêu biểu nhất là trận Castelnaudary xảy ra năm 1211 mà dư âm của nó còn vang mãi trong cuốn sử thi khổng lồ dài gần 300 câu của Guillaume de Tulède: ***Khúc ca của đội quân Thập tự chinh Albigeoise***. Castelnaudary đã từng là một thành phố nhỏ xây dựng trên nền khu đất cao chế ngự Thung lũng Fresquel. Lâu đài được dựng trên quả đồi cao nhất và được bao bọc bởi các ngôi nhà nhỏ và những con đường hẹp. Thành phố phát triển nhanh chóng nhờ hoạt động thương mại.

Thế kỷ XVI, Castelnaudary trở thành trụ sở tòa án vừa là dân sự vừa là quân sự. Còn một phần của tòa nhà dùng làm nhà tù.

Thế kỷ XVII, người ta xây dựng một kênh đào lớn, Castelnaudary trở thành một cảng phồn vinh, tấp nập tàu buôn ra vào.

*(Trích trong **Lepays Cathre**, 1992. V.V.T dịch)*

7. Nhà thờ Đức bà ở Chartres (1979)

Thời cổ, Chartres là Kinh đô của người Gaulois (Pháp). Năm 858, những người Norman xâm chiếm đập phá thành phố. Đến năm 911, họ lại tấn công nhưng thất bại. Thế kỷ X, Chartres trở thành thái ấp rồi sáp nhập vào lãnh địa Hoàng gia. Dần dần các Hoàng đế phong cấp cho Công tước. Đến Vua Louis XIV, lại ban cho em là Philippe Orlean và gia tộc dòng họ này mang danh hiệu Công tước Chartres.

Nhà thờ Chartres tên chính là Nhà thờ Đức bà, đó là một công trình lớn theo kiểu Gothique. Trụ hành lang phía Tây là các tháp còn lại của một công trình được xây dựng trước Thế kỷ XII còn nhà thờ được xây dựng khoảng ba mươi năm đầu Thế kỷ XIII. Chính vì thế nó thể hiện sự phong phú táo bạo trong quan niệm kiến trúc. Đó là một trong những nhà thờ lớn mà bàn tay bậc thầy đã dám bỏ dàn thuyết giáo thay bằng hồi lang (Triforium), dùng trụ xây cuốn theo hình cung để đỡ tường. Nền chính diện rộng 16,40 m (rộng nhất nước Pháp) dài 130 m, độ cao đo ở hành lang giáo đường là 32 m. Gian phủ giáo đường kéo dài đến chỗ hát Kinh bởi một hồi lang kép ở quanh thánh đường. Chính diện mở ra mặt tiền bằng ba cửa chính trên có hình những quãng đời của Chúa Jésus và được coi là một trong những tác phẩm của nghệ thuật tạc tượng Thế kỷ XII với những tượng, cột báo hiệu cho phong cách Gothique. Cũng không kém phần đặc sắc là những cửa của hành lang giáo đường thuộc Thế kỷ XII. Cửa phía Bắc là ***Kinh Cựu ước***, cửa Nam là ***Kinh thánh*** chính thống.

Mặt tiền có hai gác chuông: Gác chuông cổ dựng vào Thế kỷ XII, đỉnh mái nhọn bằng đá cao thẳng vút. Gác chuông Bắc cũng được dựng cùng thời gian đó, và bằng đá nhưng mái nhọn đá nhưng thời gian xây dựng có muộn hơn, vào đầu Thế kỷ XVI. Người xây dựng là Yehan de Beauce, ông tiến hành theo kiểu Gothique uốn, ảnh hưởng kiểu Phục hưng. Đáng kể nữa là ở đây có sưu tập các bức kính nghệ thuật mẫu cổ, đẹp và phong phú nhất nước Pháp. Phần lan can đá chỗ dàn đồng ca cũng do Yehan de Beauce chế tạc và khu hầm mộ dưới giáo đường tới tận Thế kỷ IX và XI. Tượng đức Mẹ Đồng trinh cũng là một kiệt tác được du khách đến chiêm ngưỡng.

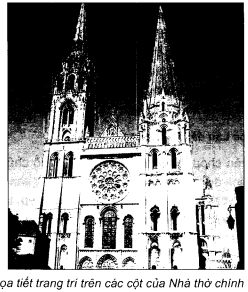

Họa tiết trang trí trên các cột của Nhà thờ chính tòa Chartres, Pháp.

Nhà thờ Đức bà Chartres đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1979.

Ở vùng Chartres còn có các nhà thờ Thánh Pie (Thế kỷ XI – XIII), Thánh Enhăng (Thế kỷ XVI – XVII), giáo đường giáo khu Thánh Ăngđrê (Thế kỷ XII). Ngoài ra, là Tòa giám mục cổ (Thế kỷ XVII) và di tích Thánh cổ.

THU HOÀI GIANG

8. Nhà thờ Đức bà Paris

Nhà thờ Đức Bà Paris (tiếng Pháp: Cathédrale Notre-Dame de Paris) là nhà thờ Công giáo tiêu biểu cho phong cách kiến trúc Gothique trên Đảo Île de la Cité (In đờ Xitê) (nằm giữa dòng Sông Seine) của Paris. Đây cũng là nhà thờ chính tòa của Tổng giáo phận Paris.

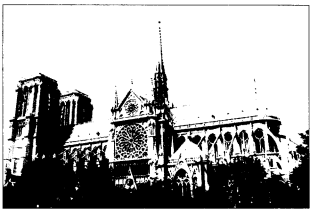

Nhà thờ Đức bà Paris, Pháp.

Theo truyền thuyết, Thánh Dennis (Đơni) truyền bá Kitô giáo vào Thành phố Paris khoảng năm 250. Công trình tôn giáo đầu tiên có thể đã được xây dựng bên bờ trái Sông Seine, cạnh Val de Grâce (Van đờ Gátxờ) ngày nay. Nhưng sử sách đã không ghi lại được chính xác về nhà thờ lớn đầu tiên của Paris cũng như các nhà thờ sau đó. Theo những dấu tích, trên Đảo Île de la Cité từng có một ngôi đền, rồi được thay thế bởi một nhà thờ Cơ đốc giáo mang tên Saint Etienne (Xanh Êtriênnờ). Nhưng không thể biết nhà thờ này được xây dựng vào Thế kỷ IV rồi được tu sửa sau đó hay xây vào Thế kỷ VII trên các dấu tích cũ. Một điều chắc chắn rằng Saint Etienne là một giáo đường rất lớn và giống với các nhà thờ cổ khác của La Mã hay Ravenna. Bên trong, năm gian được chia cách bởi những cột lớn, tường được trang trí ghép mảnh. Phía Bắc nhà thờ còn có nhà rửa tội mang tên Saint Jean le Rond (Xanh Giăng lơ Gông).

Bên bờ trái Sông Seine, Tu viện Saint Germain des Prés (Xanh Giécmanh đờ Phê) được xây khoảng thập niên 40 Thế kỷ VI. Nhưng vào Thế kỷ IX và X, những người Normand (Noocmăng) thường xuyên tấn công Paris và đã phá hủy Tu viện Saint Germain des Prés. Tu viện mới được xây lại trong khoảng năm 990 -1021.

Thế kỷ XII, Paris là một thành phố quan trọng của Kitô giáo. Đây cũng là giai đoạn thành phố có những phát triển mạnh mẽ về cả dân số và kinh tế. Nhà buôn và thợ thủ công tập trung tại chợ lớn bên bờ phải Sông Seine. Trường học của nhà thờ tạo được uy tín. Vương triều Capet (Capê) cũng quay trở lại Paris.

Ngày 12-10-1160, dưới thời Vua Louis VII, Maurice de Sully (Môghítxờ đờ Xuyly) trúng cử Giám mục Paris. Cùng với các tu sỹ, Maurice de Sully đã có một quyết định quan trọng: Xây dựng trên Quảng trường Saint-Etienne một nhà thờ mới lớn hơn nhiều so với nhà thờ cũ. Nhà thờ sẽ thờ đức Mẹ và theo phong cách kiến trúc mới, về sau được gọi là kiến trúc Gothique. Cùng với việc xây dựng nhà thờ là cả một dự án quy hoạch đô thị:

Nhà thờ cũ Saint-Etienne sẽ bị phá bỏ.

Bố trí sân trước nhà thờ mới như một khoảng trung gian giữa những người ngoại đạo và các tín đồ Công giáo.

Lập ra Phố Neuve Notre Dame rộng 6 m, cho phép một lượng lớn dân chúng đến nhà thờ.

Tòa giám mục và Tòa thị chính cũng được xây dựng lại.

Năm 1163, viên đá đầu tiên được đặt với sự có mặt của Giáo hoàng Alessandro III và Vua Louis
VII. Tên của Kiến trúc sư đầu tiên đã không được nhắc tới. Giám mục Maurice de Sully chỉ đạo công việc cho tới năm 1196, rồi tiếp tục tới Giám mục Eudes de Sully. Việc thi công đầu tiên gồm bốn giai đoạn chính:

1163-1182: Xây dựng điện và hai hành lang chính điện

1182-1190: Xây dựng hai gian cuối, các gian bên và diễn đàn

1190-1225: Xây dựng mặt ngoài, hai gian đầu của nhà thờ

1225-1250: Xây dựng hành lang thượng, hai tháp cùng thay đổi, mở rộng các cửa sổ.

1350: Chính thức xây dựng xong.

Việc xây dựng tiếp theo từ cuối Thế kỷ XIII tới đầu Thế kỷ XIV, tên tuổi các Kiến trúc sư được ghi lại: Jean de Chelles (Giăng đờ Senlơ), Pierre de Montreuil (Pie đờ Môngthơi), Pierre de Chelles (Pie đờ Senlơ), Jean Ravy (Giăng Gavy) và Jean le Bouteiller (Giăng lơ Butơriê). Hai cánh ngang nhà thờ được mở rộng, điện thờ được bố trí lại, mặt ngoài gian giữa được ốp.

9. Nhà thờ Vézelay (1979)

Nhà thờ tu viện cao cấp Vézelay (Vêzơlây) thuộc Tỉnh Bourgogne (Buốcgônhơ) mang tên Madeleine (Mađơlen); chị của Lazare (người đã được đức Chúa Jésus làm sống lại). Những di vật được mang đến đó từ Tỉnh Provence (Prôvăngx) bởi Bá tước Gérars de Roussillon (Giêra đờ Rútxiông). Năm 860, bà Bá tước đã xây dựng một tu viện cho nữ tu sỹ sống ở đồng bằng, nay gọi là Sait Pêresous Vézelay (Xanh Pexú Vêzơlây). Nhưng do có bọn xâm lược Norman (Noócmăng), để đảm bảo an toàn cho các di vật nên tu viện được đổi thành nhà thờ triều Carolingien (Carolanh) vào năm 878. Đến năm 1050, nhà thờ này vẫn còn. Vì có nhiều người hành hương đến thăm viếng nhà thờ nên nó được xây dựng lại rộng hơn. Năm 1104, người ta xây dựng phần điện của nhà thờ. Năm 1120, gian giữa của nhà thờ kiểu triều Carolanh bị cháy, người ta đã thay bằng gian giữa hiện nay và năm 1150 đã xây xong gian trước của nhà thờ. Sang Thế kỷ XVIII, điện cũ được thay thế bằng điện kiểu Gothique cao hơn, sáng sủa hơn. Từ Thế kỷ XV, không có người hành hương đến nữa. Dưới thời Cách mạng Pháp, nhà thờ bị tàn phá. Sang đến Thế kỷ XIX, mới khôi phục lại bởi Kiến trúc sư trẻ tuổi Violletleduc (Viôlêlơduýc). Ông trùng tu lại nhà thờ nhờ nhiều thanh giằng bằng sắt, xây thêm những vòm chống dọc tường ống máng của điện kiểu Roman. Nhà thờ Madeleine có một tiền điện gồm hai gian, một điện trung tâm với các gian bên. Nó có một cánh ngang và một hậu cung bao quanh bởi hành lang chính điện. Từ đó, tỏa ra 5 bàn thờ.

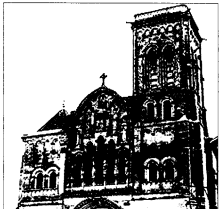

Nhà thờ ở Vézelay, Pháp.

Phần tiền điện đóng vai trò quan trọng trong nghi thức lễ bái. Nó được thông với điện bởi ba cửa chính. Cửa chính ở giữa rộng nhất và được trang trí nhiều nhất. Điện trung tâm rất rộng có một mặt đứng hai tầng. Các dãy cuốn thông với các gian bên. Cửa sổ rất cao đảm bảo sự chiếu sáng trực tiếp. Lòng nhà thờ giữa của điện và các chái ở bên có vòm sườn trên các cuốn bụng. Tính thẳng đứng của mặt đứng của điện giữa bị phá vỡ bởi các trang trí hình lá cọ cách điệu hóa lên đến 1/2 tường bên. Điện kiểu Gothique có các hình cung nhọn ba tầng theo kiến trúc của Nhà thờ Sens (Xăng). Nhà thờ Vézelay (Vêzơlây) là một công trình có nhiều tác phẩm của xứ Bourgogne thời Roman. Các mũ cột của điện, những gian bên, cánh cửa trước được trang trí bởi các dấu của Hoàng đế, bảy tội chủ yếu, đời sống của Thánh Benoit (Bơnoa), Eugénie (Ơgiêni). Ba cửa chính của tiền điện, bên phải có *Lễ giáng sinh*, bên trái có *Nỗi khổ hình của Chúa Jésus*, ở giữa là các *Thánh tông đồ*. Cửa chính giữa lớn hơn, các cửa bên có một khoảng tường trang trí bằng tượng của các *Thánh tông đồ*. Ở ô trám có tượng đồ sộ của đức Chúa Kirixitô, các tượng người lùn, người tai to, các dấu của Hoàng đế về các công việc hàng tháng. Điểm đặc biệt của mỹ thuật điêu khắc ở Nhà thờ Vézelay là nhân vật bị kéo dài ra, hình dáng rất khác nhau, quần áo như là bị gió đang thổi.

Nhà thờ Vézelay đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1979.

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

10. Tháp Eiffel

Hơn một trăm năm nay hình ảnh nước Pháp và Thủ đô Paris gắn liền với Tháp Eiffel (Epphen). Người ta không thể hình dung Paris mà lại không có Tháp Eiffel *(Xem thêm mục ảnh màu)*.

Được xây dựng năm 1889, để phục vụ triển lãm Quốc tế, Tháp Eiffel là kỳ đài đặc biệt đã gây ra nhiều tranh luận nhất ở Paris. Không một người dân Paris nào sống vào cuối Thế kỷ XIX, lại có thể thờ ơ với sự xuất hiện của Tháp Eiffel.

Năm 1889, nước Pháp dự định tổ chức triển lãm để kỷ niệm 100 năm Cách mạng Tư sản Pháp (1789 - 1889), qua đó muốn tự khẳng định mình là một cường quốc công nghiệp đồng thời thể hiện tính táo bạo của người Pháp dám khởi đầu một cuộc cách mạng mới trong lịch sử ngành kiến trúc Pháp với việc sử dụng các vật liệu xây dựng bằng sắt, thép, gang... Làm như vậy nước Pháp là nước bắt đầu một kỷ nguyên công nghiệp với nền văn minh duy vật lấy máy móc, sắt thép làm biểu tượng.

Thực hiện ý tưởng trên, nước Pháp cho phép xây dựng một tháp bằng sắt, tháp cao 300 m ở Quảng trường Tháng Ba (Champ de Mars) bên bờ Sông Seine (Xen). Trong số 700 đề án thiết kế được gửi đến người ta chỉ giữ lại 3 đề án để xem xét. Cuối cùng đề án của Gustave Eiffel 36 tuổi, Kỹ sư, nhà

thầu khoán và nhà doanh nghiệp tài ba đã được chấp thuận. Ông đã mua và sửa đổi, hiệu chỉnh lại phác thảo của hai Kỹ sư Koslanh và Nughiê là nhân viên trong hãng của ông. Cả cơ nghiệp của cải của mình, Eiffel dồn hết vào việc xây dựng một công trình đồ sộ đầy khó khăn, thêm nữa còn vấp phải sự không đồng tình của dư luận. Ý tưởng của Eiffel đã gây tranh luận gay gắt giữa những người muốn duy trì truyền thống và người có xu hướng tân thời. Trong giới nghệ thuật và văn học, đa số giận dữ vì họ e rằng công trình đồ sộ sắt thép này sẽ là một vết đen trên bầu trời Paris. Trong khi đó, Eiffel thốt lên hào hứng: Nước Pháp là Quốc gia duy nhất có cột cờ cao hơn 300 m. Thật vậy, vào thời kỳ đó, tượng đài cao nhất ở Washington cũng còn thấp hơn Tháp Eiffel đến 125 m.

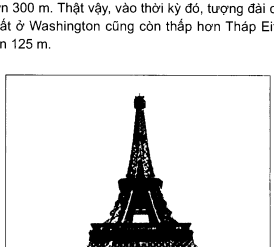

Tháp Eiffel, Pháp (Xem thêm mục ảnh màu).

Tháp Eiffel được xây dựng trong vòng 25 tháng. Rất nhiều người Paris đến xem xây dựng công trình kỳ quái này, và luôn luôn nghi ngại rằng có một ngày nào đó tháp này có thể đổ xuống đầu họ. Từ năm 1887 - 1889 đã có 300 công nhân giỏi leo trèo lắp ráp 1 triệu rưỡi đinh rivê. Đáy tháp chiếm chu vi 129 m. Với chiều cao 300 m, Tháp được chia thành ba tầng. Từ đỉnh tháp tầm nhìn xa đến 67 km. Cứ bảy năm lại phải dùng đến 50 tấn sơn và 40 nghìn giờ lao động để sơn lại tháp.

Khi khởi công xây dựng Tháp Eiffel, người ta chỉ cho phép tháp tồn tại trong 20 năm. Năm 1887, nhiều nghệ sỹ và nhà văn đã thảo bản kiến nghị *Phản đối ba trăm* nhằm ngăn chặn việc xây dựng tháp vì nó sẽ làm mất danh giá Paris. Năm 1910, thời cuộc hoàn toàn thay đổi: Tháp Eiffel trở thành nguồn cảm hứng của nhiều nhà thơ, nghệ sỹ. Nhà văn Cocteau (Cốctô) đã sáng tác vở kịch lấy tên là ***Các cặp tân hôn Tháp Eiffel***. Apollinaire lấy tháp làm biểu tượng cho nhiều bài thơ. Pissarro (Pixaro), Dufy (Duyphi), Utrillo (Uytrilo) và rất nhiều họa sỹ khác cũng thường vẽ tháp trên nền trời Paris… Bên cạnh đó, kỹ thuật hiện đại tiến triển nhanh và ngay từ năm 1904 người ta đã đặt lên đỉnh tháp một hệ thống ăng ten. Cuối cùng đến năm 1910, người ta quyết định rằng Tháp Eiffel tồn tại vĩnh viễn: Tháp phục vụ cho dịch vụ giờ chuẩn Quốc tế, với chiều cao của nó, tháp có thể sử dụng cho việc truyền thông bằng điện thoại vô tuyến vượt đại châu. Năm 1918, Đài phát thanh sử dụng tháp để phát sóng và đến năm 1957, Đài truyền hình đã dựng ăng ten lên đỉnh tháp. Sau đó, một phòng thí nghiệm về khí tượng và hàng không cũng đã sử dụng tầng cao nhất của tháp.

Edouard (Eduác VII) hồi đó là Hoàng tử xứ Galles (Galơ) cùng với gia đình là những người đầu tiên lên đỉnh tháp ngày 10-6-1889. Người ta có thể lên bằng thang máy hoặc cầu thang (cầu thang chỉ lên được đến tầng 1 và tầng 2), công chúng có thể lên dạo ngắm và tham quan trên sân thượng của cả ba tầng: Ở tầng một qua thiết bị nghe nhìn du khách sẽ được nghe giới thiệu về lịch sử của tháp, ở tầng hai có nhà hàng biểu diễn, phục vụ ăn uống vào buổi tối; tầng ba được che kính, du khách có thể ngắm nhìn phong cảnh mọi phía của Paris và xem hệ thống cầu thang máy phía cột cờ phía Tây. Ở tầng ba có cửa hàng Jules Verne (Giuylơ Vécnơ) nổi tiếng nhất của tháp, đặc biệt ở chỗ chỉ dùng khăn ăn màu xám, đĩa đen, cốc đen chân, hoa hồng đen để trên bàn.

Để ngắm nhìn toàn cảnh Paris, khách tham quan nên chọn ngày nắng đẹp, không nên lên tháp quá sớm vì buổi sáng ở Paris thường có sương mù. Buổi chiều lúc Mặt trời lặn, hoặc ban đêm lên tháp khách tham quan sẽ nhìn thấy một cảnh tượng tuyệt vời. Từ năm 1985, tháp được lắp thêm một hệ thống chiếu sáng làm nổi bật vẻ đẹp và những đường nét kiến trúc phức tạp của tháp.

Tháp Eiffel là biểu tượng của nước Pháp và Paris. Ngoài ý nghĩa cách mạng khoa học, kỹ thuật, Tháp Eiffel còn là biểu tượng cách mạng về phương diện chính trị, là niềm tự hào của người dân Pháp và Paris.

ĐƯỜNG CÔNG MINH

11. Tu viện dòng Citeaux ở Fontenay

Nằm ở miền Bắc Tỉnh Bourgogne (Buốcgônhơ), tu viện này do Beruard de Clatrvaux, một trong những nhân vật có cá tính mạnh mẽ nhất thời mình, thành lập năm 1119.

Saint Bernard gia nhập dòng Citeaux vừa mới được một nhà cách tân lập ra vì muốn khôi phục lại sự khắc khổ và nghiêm khắc trong đời sống của các tu sỹ phương Tây. Trên tường cẩm trang trí tranh, tượng và cũng cấm mọi hình thức làm vui mắt hoặc

làm mất tập trung thị giác. Do vậy, các tòa nhà của dòng Citeaux ở Châu Âu giành được sự khâm phục của những ai đi tìm sự trong sáng, lôgích và mộc mạc của kiến trúc. Nhà thờ ở Fontenay được xây dựng từ năm 1139 đến 1147. Ngoài nhà tu kín và hội trường xây đồng thời với nhà thờ; phòng sưởi, nhà ăn và phòng nói chuyện, một gian phòng dài mái vòm, nay vẫn còn được bảo tồn khá nguyên vẹn; cũng như phòng ngủ với cột kèo được sửa lại ở Thế kỷ XV. Và từ đó đến nay, không cần sửa chữa gì. Trong số các nhà phụ có xưởng rèn (khoảng 1180), một cơ sở công nghiệp lâu đời nhất ở Châu Âu. Nó bị bỏ hoang vào Thế kỷ XVIII rồi bị đem bán.

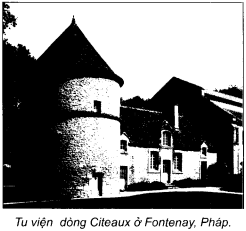

Tu viện dòng Citeaux ở Fontenay, Pháp.

Tu viện đã không bị những người sở hữu làm hư hại quá nặng nề và cho đến năm 1902, mọi hoạt động tại đó chấm dứt. Bốn năm sau, người chủ mới tiến hành trùng tu tu viện. Mục đích của ông đã được thực hiện. Hiện nay, công việc bảo dưỡng tốn kém đã được những người thừa kế của ông nghiêm túc tiến hành với sự giúp đỡ của Nhà nước. Tu viện được ghi vào *Danh sách di sản Thế giới* năm 1981.

12. Vương quốc của những lâu đài (2000)

Thung lũng Sông Loire thơ mộng với những vườn nho nổi tiếng, những xóm làng đẹp như tranh vẽ và biết bao điều thú vị được màu thôn dã. Chính nơi đây đã in dấu chân bao vị Quốc vương uy nghi hùng dũng của nước Pháp xinh đẹp đi tìm sự thanh thản và những trò tiêu khiển sau chuỗi ngày làm việc nặng nề chốn hoàng cung. Đây cũng là nơi sản sinh những mối tình lãng mạn và cả những cuộc tình vụng trộm. Thung lũng Sông Loire nổi tiếng trên Thế giới về những lâu đài nguy nga tráng lệ được xem như một trong các khu vực chứng kiến nhiều sự kiện quan trọng nhất nước Pháp.

Được nối bởi Sông Loire hiền hòa uốn khúc dài 1000 km, *Vương quốc của những lâu đài* trải dài từ New Orleans đến Algers với những thành phố lịch sử như: Tours, Amboise, Blois và Sanmur.

Giữ một vị trí chiến lược quan trọng, Thung lũng Loire đã trải qua những bước thăng trầm của lịch sử như: Một thời là thuộc địa của đế chế La Mã, là cái nôi của chế độ tu viện Pháp vào Thế kỷ IV, là nỗi thèm khát của người rợ Hung Attila Thế kỷ V, bị giày xéo bởi những đạo quân xâm lược Hồi giáo Thế kỷ VIII và là mục tiêu cướp bóc của bọn lấn chiếm Norman vào Thế kỷ X.

Từ Thế kỷ XI, Thung lũng Sông Loire trở thành nơi vui chơi giải trí của các Quốc vương Pháp, một Paris thôn dã cho những cuộc săn bắn thú rừng hay cho các Vương công muốn quên lãng công việc vương triều bằng những cuộc tình thú vị. Thời kỳ Phục hưng bắt đầu vào Thế kỷ XVI với sự ra đời của nhiều lâu đài nguy nga tráng lệ được tô điểm bởi những khu vườn xinh đẹp bao quanh.

Thế kỷ XVII đã xóa sạch dấu vết của những pháo đài, tiền đồn phòng thủ chống ngoại xâm được dựng lên vào giữa Thế kỷ X - XI. Trải qua cuộc Cách mạng Pháp vào năm 1789 và hai cuộc chiến tranh Thế giới, nhiều lâu đài còn giữ được hầu như nguyên vẹn, chỉ có một số tác phẩm cổ điển bị mất hoặc bị phá hủy.

Một trong những lâu đài được ngưỡng mộ nhất ở Thung lũng Loire là Lâu đài ở Blois do Quận công Chatillon xây dựng năm 1391, giống như một pháo đài thời Trung cổ và trở thành dinh thự Hoàng gia năm 1498. Trong thời gian triều đình đóng đô tại đây có tới 15.000 người phục vụ bên trong và ngoài lâu đài. Mỗi biểu tượng của Blois đều có lịch sử riêng của nó. Francois I có biểu tượng con rồng phun lửa; biểu tượng của mẹ ông là con thiên nga bị mũi tên xuyên qua và Louis VII là con nhím.

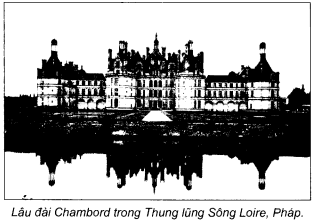

Lâu đài Chambord trong Thung lũng Sông Loire, Pháp.

Chambord, lâu đài lớn nhất ở Thung lũng Loire do François I xây dựng năm 1539 theo kiến trúc Italia, mang phong thái của Danh họa Léonardo da Vinci, gồm có 440 phòng và 365 lò sưởi. Tính cờ đến thăm lâu đài này, Quốc vương Carlos V của Tây Ban Nha vô cùng xúc động thốt lên: "*Chambord là kết tinh những cố gắng của toàn nhân loại*". Ngày nay, lâu đài này còn lưu giữ một bộ sưu tầm nghệ thuật vô

giá, một trong những nét hấp dẫn nhất đối với khách du lịch. Lâu đài Chrverney gần Blois và Chambord còn giữ được những đồ đạc có giá trị lịch sử như: Chiếc giường lộng lẫy của Quốc vương với đường nét hoa văn chạm trổ độc đáo và một vải tấm thảm quý từ Thế kỷ XVII. Tại đây, còn có một phòng trưng bày hàng nghìn bộ gạc hươu nai và các cũi chó nổi tiếng Thế giới. Có cũi lớn nhất nhốt tới 70 con chó.

Hai lần bị san bằng, Lâu đài Chammont trông giống như một pháo đài do Hồng y giáo chủ xứ Amboise xây dựng vào Thế kỷ XV, chứng kiến nhiều mối tình thơ mộng lãng mạn của nhiều Thế kỷ và một cuộc tình vụng trộm đã bị phát giác. Chính tại đây, nhà chiêm tinh học Catherine de Medici đã tiên đoán cái chết bất đắc kỳ tử của ba đứa con trai bà. Và cũng tại lâu đài này năm 1560, quá đau đớn với sự ra đi của chồng là Henri II, Catherine tức phát điên lên, cho đày biệt xứ Diane de Poitiers, tình nhân của chồng bà. Nó được mệnh danh là *Lâu đài sáu phụ nữ*. Chenonceaux được Henri II đánh giá là một trong những lâu đài đẹp và sang trọng nhất của vương quốc. Qua nhiều giai đoạn lịch sử lâu đài này là nơi ở của nhiều phụ nữ, nhưng nổi danh nhất trong số này là Diane de Poitiers, tình nhân của Henri II, vì bà là người nhiều hơn ông 20 tuổi.

Được xây dựng hoàn thành vào năm 1536, Villandry là lâu đài cuối cùng trong số những lâu đài vĩ đại thời kỳ Phục hưng nằm bên bờ Sông Loire, nổi tiếng về những khu vườn tuyệt đẹp, một thể khảm hình học tuyệt mỹ.

Cách Villandry không xa, bên bìa Rừng Chinon tối đen huyền bí là Lâu đài Dusse được truyền tụng là *Cung điện Người đẹp đang ngủ*. Nó cũng được xây dựng vào Thế kỷ thứ XV theo kiểu lâu đài thời Trung cổ. Dusse đã là nguồn cảm hứng của biết bao bài thơ và truyện cổ tích.

Lâu đài Hoàng gia Ambois được xây dựng vào Thế kỷ thứ XV bên cạnh một pháo đài Trung cổ, nơi đây Chalrles XVIII đã chào đời và trút hơi thở cuối cùng.

Tản bộ dọc bờ Sông Loire, Vương quốc các lâu đài hiện dần ra dưới dạng quần thể gồm 120 lâu đài lớn nhỏ. Vẻ cổ kính lộng lẫy của các lâu đài cộng với cảnh trời mây, sắc nước hữu tình khiến cho khách viếng thăm hồi tưởng lại lịch sử Hoàng gia Pháp và những mối tình lãng mạn của các bậc đế Vương qua nhiều Thế kỷ. Ngày nay, một số lâu đài đã biến thành những khách sạn, phục vụ cho khách du lịch. Tại đó, du khách có thể thưởng thức nhiều loại rượu hảo hạng và những món ăn ngon nhất của nước Pháp.

Thung lũng Sông Loire đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2000.

**** Ngoài ra còn có những di sản khác của Pháp được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Di chỉ khảo cổ thời tiền sử ở thung lũng Dordogne và Các hang động ở Thung lũng Vézère (1979)

2. Nhà thờ Đức Bà Amiens (1981)

3. Tu viện Fontenay (1981)

4. Khải hoàn môn và nhà hát cổ đại ở Orange (1981)

5. Xưởng muối Hoàng gia Arc-et-Senans (1982)

6. Tu viện Saint-Savin-sur-Gartempe (1983)

7. Vũng đá Piana, Vịnh Girolata và Khu bảo tồn Scandola, Corse-du-Sud (1983)

8. Quảng trường Stanislas, Nancy (1983)

9. Cầu Gard ở Remoulins (1985)

10. Đảo Lớn, Strasbourg (1988)

11. Nhà thờ Đức Bà Reims, Nhà thờ Saint-Remi de Reims và Cung điện Tau, Reims (1991)

12. Nhà thờ Saint-Étienne de Bourges (1992)

13. Cung điện của Giáo Hoàng và Cầu Avignon (1995)

14. Canal du Midi (1996)

15. Thành cổ Carcassonne (1997)

16. Pyrénées-Mont Perdu (cùng với Tây Ban Nha) (1997)

17. Lyon cổ (1998)

18. Các công trình trên đường hành hương Saint-Jacques-de-Compostelle (1998)

19. Các tháp chuông vùng biên giới Pháp và Bỉ (cùng với Bỉ) (1999)

20. Saint-Émilion (1999)

21. Thung lũng Sông Loire (2000)

22. Thành phố hội chợ thời Trung cổ ở Provins (2001)

23. Trung tâm Thành phố Le Havre (2005)

24. Port de la Lune ở Bordeaux (2007)

25. Các pháo đài do Vauban thiết kế tại Pháp (2008)

26. Các vùng đầm phá và eo biển ở Nouvelle-Calédonie: Vịnh san hô ở Nouvelle-Calédonie (2008)

27. Tòa Giám mục Thành phố Albi (2010)

28. Khu vực hành chính Pitons (2010)

29. Nhà ở Pile thời tiền sử xung quanh Dãy núi Alps (Cùng với Áo,Thụy Sỹ, Slovenia, Đức) (2011)

30. Causses và Cevennes - Cảnh quan nông nghiệp vùng Địa Trung Hải (2011)

31. Vùng mỏ Nord - Pas de Calais (2012)

32. Nghề làm thảm Aubusson (2009)

33. Maloya (2009)

34. Truyền thống khắc dấu trên khung gỗ (2009)

35. Compagnonnage, nơi truyền tải kiến thức và bản sắc (2010)

36. Nghề truyền thống kim ren ở Alençon (2010)

37. Món ăn ngon truyền thống của Pháp (2010).

PHẦN LAN - FINLAND

Phần Lan có 7 di sản Thế giới, với 6 di sản về văn hóa, 1 di sản thiên nhiên.

1. Khu khai thác gỗ Verla ở Jaala (1996)



Nhà máy xay bột gỗ làm giấy Verla, Phần Lan.

Verla thuộc Thị xã Jaala, phía Đông Nam Phần Lan, cách Helsinki khoảng 160 km, là một làng có nhà máy xay gỗ làm giấy từ Thế kỷ XIX. Ngày nay, nhà máy xay gỗ và xưởng sản xuất giấy đã trở thành nhà bảo tàng với đầy đủ máy móc, dụng cụ sản xuất thời xưa, nay đã ngưng hoạt động. Verla đã được UNESCO ghi vào *Danh sách Di sản Thế giới* từ năm 1996, trong khóa họp thứ 20.

Năm 1872, Hugo Neuman lập một nhà máy xay gỗ ở Làng Verla, vì ở đây có nhiều gỗ. Phần lớn sản phẩm được bán cho Nga. Năm 1876, nhà máy bị cháy, Neuman phải ngưng sản xuất vì không có tiền để phục hồi.

Năm 1882, hai doanh nhân người Áo là Gottlieb Kreidl và Louis Haenel lập một nhà máy xay bột gỗ mới lớn hơn, cùng với nhà máy sản xuất giấy. Một trong các cổ đông chính là viên Lãnh sự Đan Mạch Wilhelm Dippell, một doanh nhân giàu có, quê ở Viborg. Năm 1892, các nhà máy này lại bị cháy (vì nhà làm bằng gỗ). Sau đó nhà máy được xây lại bằng gạch do Kiến trúc sư Eduard Dippel - em của Wilhelm Dippell - thiết kế. Nhà máy xây bằng gạch đỏ, có cả ngọn tháp, trông giống như nhà thờ.

Khi Wilhelm Dippell qua đời năm 1906, Verla trở thành một công ty cổ phần dưới tên A.B. Việc sản xuất tiếp tục, không thay đổi, cho tới năm 1920, khi Kissakoski mua nhà máy này.

Năm 1922, Kymi nắm các cổ phần (nay là hãng UPM - Kymmene Corporation). Nhà máy còn tiếp tục vận hành như xưa tới 40 năm nữa, dù rằng việc sản xuất đã giảm dần dần. Thập niên 20 của Thế kỷ XX, một ao nước được thiết lập và một nhà máy thủy điện được khai trương năm 1954.

Ngày 18-6-1964, nhà máy nói trên chấm dứt hoạt động vì các công nhân nghỉ hưu hoặc thôi việc. Cùng ngày, dây chuyền sản xuất của các nhà máy này đã được quay phim làm tài liệu về tiến trình sản xuất ở Verla.

Ngày nay, nhà máy thủy điện tiếp tục cung cấp điện cho khu vực.

2. Khu thành cổ Rauma (1991)

Thành phố Rauma cổ có khu thành cổ gồm các nhà toàn bằng gỗ, nằm ở trung tâm thành phố. Khu thành cổ này đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1991, tại khóa họp lần thứ 15.

Khu thành Rauma cổ có diện tích khoảng 0.3 km², với khoảng 600 nhà làm bằng gỗ (kể cả nhà ở, quán nhỏ bán hàng hoặc xưởng nhỏ) và khoảng 800 cư dân. Ngôi nhà lâu đời nhất, là từ Thế kỷ XVIII. Các trận hỏa hoạn năm 1640 và 1682 đã thiêu trụi khu thành cổ này. Phần lớn các ngôi nhà hiện nay đều có người cư ngụ và là nhà tư nhân. Các ngôi nhà nằm dọc theo hai đường phố chính hẹp và xung quanh quảng trường thành cổ chủ yếu là các cửa hàng buôn bán.



Một góc Thành cổ Rauma, Phần Lan.

Các nơi đáng chú ý là nhà Kirsti, nhà của những người đi biển từ Thế kỷ XVIII và XIX. Nhà Marela, nhà của chủ nhân tàu thủy cũng được dựng lên từ Thế kỷ XVIII nhưng mặt ngoài được tân trang vào Thế kỷ XIX theo phong cách tân Phục hưng. Cả 2 ngôi nhà trên ngày này đều là nhà bảo tàng.

Ngoài ra khu thành cổ này cũng có 2 tòa nhà bằng đá là tòa thị chính cổ từ năm 1776 và nhà thờ Thánh giá của Tu viện Thánh Phanxicô từ Thế kỷ XV. Trong nhà thờ Thánh giá có các tranh fresco thời Trung cổ được treo trên tường gian cung thánh. Một nhà thờ khác nữa là nhà thờ Chúa Ba Ngôi, cũng từ Thế kỷ XV, nhưng bị cháy vào trận hỏa hoạn năm 1640.

Thành phố Rauma hiện nay được mở rộng ở bên ngoài khu thành cổ từ đầu Thế kỷ XIX.

3. Nhà thờ cổ Petäjävesi (1994)

Nhà thờ cổ Petäjävesi là 1 nhà thờ bằng gỗ của đạo Tin lành nằm ở Thị xã Petäjävesi, miền Trung Phần Lan, cách Thành phố Jyväskylä 31 km về phía Tây. Nhà thờ được dựng theo phong cách kiến trúc Phục hưng pha lẫn kiểu Gothique và đã được UNESCO ghi vào danh sách *Di sản Thế giới* từ năm 1994.



Nhà thờ cổ Petäjävesi, Phần Lan.

Nhà thờ cổ Petäjävesi được xây dựng do người thợ mộc Jaakko Klementinpoika Leppänen từ năm 1763 - 1765. Kiến trúc căn bản của nhà thờ dựa theo hình thập tự Hy Lạp có 4 cánh đều nhau, bên trên có nóc vòm hình 8 cạnh. Toàn bộ nhà thờ được làm bằng gỗ thông tự nhiên, chỉ có chút ít màu son ở phía bên trong vòm nóc. Theo truyền thống thời Trung cổ. Các vòm nóc đều có đục chữ cái đầu ghi tên của những thợ mộc đã tham gia việc kiến tạo nhà thờ.

Năm 1821, người cháu nội của Jaakko Klementinpoika Leppänen là Erkki Jaakonpoika Leppänen, đã hoàn thiện nhà thờ bằng cách dựng thêm một ngọn tháp nhỏ cao bên trên hành lang lối vào nhà thờ và một phòng chứa đồ thờ phụng nối vào cạnh phía Đông. Các cửa sổ cũng được nới rộng. Nhà thờ và tòa tháp được lợp bằng các tấm gỗ thông hình tam giác. Bên trong có giảng đài tựa trên tượng Thánh Christopher. Giảng đài này khắc hình 4 tông đồ và nhiều hình thiên thần. Phía bên kia của gian cung Thánh có một bục dành cho ca đoàn. Tuy nhiên, nhà thờ chưa bao giờ có đàn Organ. Sau bàn thờ, có bức tranh của Họa sỹ Carl Frederik Blom vẽ Sainte Confirmation, cũng như 2 hình của Moïse và Martin Luther.

Giống như nhiều nhà thờ cổ vùng Scandinavia, Nhà thờ Petäjävesi được dựng gần hồ, cho phép người ta tới dễ dàng bằng đường thủy vào mùa Đông.

Một nhà thờ mới bằng gỗ được dựng năm 1879. Tuy nhiên, tháp chuông của nhà thờ cũ vẫn được sử dụng tới thập niên 20 của Thế kỷ XX. Dưới sự thúc đẩy của Văn phòng Cổ vật Quốc gia và Qũy Trung ương của giáo hội Tin lành Phần Lan, nhiều cuộc trùng tu đã được thực hiện vào các thập niên 80 và 90 của Thế kỷ XX. Thời kỳ này chủ yếu là trùng tu mái và bộ khung sườn nhà. Bức vách phía Nam được tu bổ năm 1987, và các phần bị mục của tòa tháp năm 1989 và 1992.

Nhà thờ cổ Petäjävesi vẫn được sử dụng trong các dịp lễ lớn như rửa tội, kết hôn v.v... và các buổi hòa nhạc.

4. Quần đảo Kvarken (cùng với Thụy Điển) và Bờ biển cao Höga Kusten (2000)

Kvarken là vùng hẹp trong Vịnh Bothnia, ngăn cách vịnh nhỏ Bothnia (phần bên trong của vịnh) với Biển Bothnia phía dưới. Khu vực phía giáp Phần Lan gọi là Kvarken Đông, còn khu vực phía giáp Thụy Điển gọi là Kvarken Tây. Vùng này đã có người cư ngụ từ Thế kỷ XV.

Kvark(en) là 1 từ Bắc Âu cổ, có nghĩa là *cổ họng*, vì khu eo biển này hẹp được ví như cổ họng. Vùng này có diện tích 194.400 ha, trong đó 85% là biển. Phần còn lại gồm 5.600 đảo nhỏ, trong đó chỉ 2.500 đảo có người cư ngụ.



Quần đảo Kvarken và Höga Kusten, Phần Lan.

Khoảng cách từ đất liền tới Thụy Điển đến đất liền bên Phần Lan là khoảng 80 km, trong khi khoảng cách giữa các đảo ngoài cùng (với đất liền) chỉ có 25 km. Chiều sâu của vùng vịnh này chỉ khoảng 25 m.

Kvarken cũng có tỷ lệ đất dâng lên cao không bình thường (giống như vùng Bờ biển cao của Thụy

Điển) vào khoảng gần 1 cm mỗi năm, tạo thêm khoảng 1 km^2 đất mới. Người ta ước tính, với đà đất mới nổi lên này, có lẽ chỉ trong vòng 2.500 năm nữa, vùng này sẽ trở thành một biển hồ.

Phía Kvarken của Phần Lan là một quần đảo gồm nhiều đảo nhỏ. Phần lớn các đảo này không có người cư ngụ. Phần quần đảo thuộc phía Thụy Điển ít hơn và các đảo nhỏ cũng có nhiều bờ dốc hơn.

Về mặt lịch sử, vùng Kvarken là vùng quan trọng, vì thư tín đã được chuyển qua đây khi biển bị đóng băng, và người ta có thể đi qua vùng biển này. Tuyến đường thư tín đó thường được sử dụng trong thời kỳ Thụy Điển cai trị cả Phần Lan.

Trong nhóm đảo ở giữa vùng Kvarken (tiếng Thụy Điển là Valsörarna, tiếng Phần Lan là Valassaaret), có một tháp hải đăng cao 36 m, do Henry Le Paute - người làm việc cho văn phòng Kỹ sư Gustave Eiffel, người dựng Tháp Eiffel - thiết kế. Cấu trúc tương tự giữa tháp hải đăng này (xây năm 1885) và Tháp Eiffel (xây năm 1889) là hoàn toàn rõ ràng. Tháp hải đăng ngày nay vận hành hoàn toàn tự động, cũng như đa số tháp hải đăng khác của Phần Lan.

Trong khóa họp vào ngày 12-6-2006 tại Vilnius, UNESCO đã đưa thêm Quần đảo Kvarken vào danh sách mở rộng *Di sản Thế giới*, cùng với vùng bờ biển cao của Thụy Điển đã được công nhận năm 2000 vì "*đây là khu vực kiểu mẫu cho việc nghiên cứu "tính đẳng tĩnh"* (isostasy). *Hiện tượng đó được nghiên cứu và công nhận lần đầu ở khu vực này*". Phần lớn khu vực *Di sản Thế giới* nằm ở Thị xã Korsholm.

Đã có nhiều đề nghị xây một cây cầu từ Thụy Điển sang Phần Lan ngang qua khu vực Quần đảo Kvarken. Tổng cộng khoảng 3 cầu ngang qua một số đảo, với tổng chiều dài khoảng 40 km. Dự kiến chi phí hết khoảng từ 1,5 - 2 tỷ Euro.

Bờ Biển Cao (tiếng Thụy Điển: Höga Kusten) là 1 vùng bờ biển ở phía Bắc Thụy Điển bên Vịnh Bothnia, nằm trong khu vực các thị xã Kramfors, Härnösand và Örnsköldsvik. Khu bờ biển này nổi tiếng là khu kiểu mẫu cho việc nghiên cứu "*tính đẳng tĩnh*" (isostasy), trong đó đất đáng lên cao vì sức nặng của các sông băng tan ra trong nó. Hiện tượng đó được nghiên cứu và được công nhận lần đầu ở khu vực này. Từ cuối kỷ Băng hà, đất ở đây đã dâng cao lên khoảng 800 m, do đó được coi là vùng không bình thường với việc hình thành các vách đá cao.

Khu vực này đã có người cư ngụ từ khoảng 7.000 năm trước.

Khi UNESCO đưa Höga Kusten vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 2000, đã nhận xét : "*Khu bờ biển cao này tạo ra các cơ hội tuyệt vời cho sự hiểu biết về các tiến trình quan trọng đã tạo ra sông băng và vùng đất dâng lên cao trên bề mặt Trái đất*".

**** Ngoài ra, Phần Lan còn có những di sản khác được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Pháo đài Suomenlinna (1991)

2. Di chỉ khảo cổ thời đại Đồ đồng Sammallahdenmäki ở Lappi (1999)

3. Vòng cung trắc đạc Struve (cùng nhiều nước khác) (2005).

ROMANIA

Romania có 9 di sản Thế giới, với 6 di sản về văn hóa, 1 di sản tự nhiên và 2 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Đồng bằng Sông Danube (1991)

Nước của Sông Danube chảy vào Biển Đen, (Hắc Hải) hình thành nên vùng Đồng bằng Châu Âu rộng lớn và được bảo tồn tốt nhất.

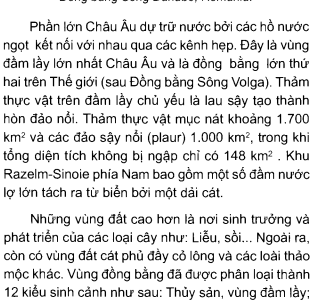

Đồng bằng Sông Danube, Romania.

Phần lớn Châu Âu dự trữ nước bởi các hồ nước ngọt kết nối với nhau qua các kênh hẹp. Đây là vùng đầm lầy lớn nhất Châu Âu và là đồng bằng lớn thứ hai trên Thế giới (sau Đồng bằng Sông Volga). Thảm thực vật trên đầm lầy chủ yếu là lau sậy tạo thành hòn đảo nổi. Thảm thực vật mục nát khoảng 1.700 km^2 và các đảo sậy nổi (plaur) 1.000 km^2, trong khi tổng diện tích không bị ngập chỉ có 148 km^2 . Khu Razelm-Sinoie phía Nam bao gồm một số đầm nước lợ lớn tách ra từ biển bởi một dải cát.

Những vùng đất cao hơn là nơi sinh trưởng và phát triển của các loại cây như: Liễu, sồi... Ngoài ra, còn có vùng đất cát phủ đầy cỏ lông và các loài thảo mộc khác. Vùng đồng bằng đã được phân loại thành 12 kiểu sinh cảnh như sau: Thủy sản, vùng đầm lầy; 'plaur, các đảo ngập; lau sậy ngập nước và cây liễu, rừng ven sông của cây liễu và cây dương; các rừng sậy, những bãi cát và bùn, đồng cỏ ướt, đồng cỏ khô

(khô hạn), khu dân cư, khu vực có cát và đá, các bờ đất dốc và rừng trên vùng đất cao.

Tại đây có hơn 300 loài chim. Nổi bật nhất là các loài: Chim cốc, chim cốc lùn, bồ nông trắng và bồ nông đốm. Có rất nhiều loài diệc thuộc địa và loài đại bàng đuôi trắng. Vùng đồng bằng này còn là nơi cư trú của một số lượng ngỗng lớn vào mùa Đông như: Ngỗng trắng Fronted, ngan, ngỗng đỏ ngực (một loài có nguy cơ tuyệt chủng trên Thế giới), le le, vịt trời... Vùng đồng bằng là nơi cư trú rất quan trọng đối với các loài cá; có 45 loài cá nước ngọt. Rái cá và chồn được tìm thấy trên các hòn đảo nổi. Đồng bằng Sông Danube với số lượng phù sa đáng kể đã tạo nên môi trường sống quan trọng cho các loài chim di cư và động vật khác. Đặc biệt hệ sinh thái vùng ngập nước nơi đây góp phần hỗ trợ cho loài thực, động vật đang bị đe dọa. Việc săn bắt cá, xây dựng kênh đào cùng đê biển khiến cho môi trường sống nơi đây không giữ được vẻ nguyên sơ của nó.

Đồng bằng Sông Danube được công nhận Di sản Thế giới năm 1991.

2. Trung tâm lịch sử Sighişoara (1999)

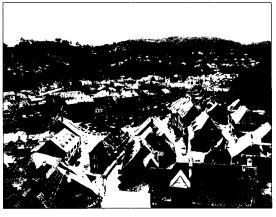

Trung tâm lịch sử Sighişoara, Romania.

Trung tâm lịch sử Sighişoara là khu thành cổ có tính lịch sử ở trung tâm thành phố Sighişoara, Romania. Khu thành cổ này được người Saxon tới định cư, xây dựng từ Thế kỷ XII dưới tên Latin Castrum Sex. Đó là khu thành có người cư ngụ từ thời Trung cổ, đã được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới* năm 1999, vì bằng chứng lịch sử và văn hóa trên 850 năm của những người Saxon ở vùng Transylvania.

Đây là nơi sinh của Vlad III the Impaler, cũng gọi là Dracula, Thành phố Sighişoara là nơi hàng năm diễn ra lễ hội thời Trung cổ với việc trình diễn các nghệ thuật, nghề thủ công xen lẫn với nhạc rock và trình diễn kịch nghệ.

Thành phố đánh dấu ranh giới phía trên của Vùng Saschen (nơi cư trú của người Đức từ vùng Sachsen hoặc Luxembourg lập nghiệp ở miền Trung Romania từ Thế kỷ XII). Cũng giống như thành phố anh em lớn hơn là Sibiu (tiếng Đức: Hermannstadt - Thủ đô văn hóa Châu Âu năm 2007) và Thành phố Braşov (tiếng Đức: Kronstadt), Sighişoara phô bày nền kiến trúc tiêu biểu của Đức thời Trung cổ. Vào Thời Cộng sản, khu vực của Đức được bảo tồn và các kiến trúc nguyên thủy vẫn nguyên vẹn.

**** Ngoài ra, Romania còn có những di sản khác được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Các nhà thờ ở Moldavia (1993)

2. Tu viện Horezu (1993)

3. Các ngôi làng và nhà thờ-công sự ở Transylvania (1999)

4. Pháo đài của người Dacia trên Dãy núi Orăştie (1999)

5. Nhà thờ gỗ ở Maramureş (1999)

6. Căluş (Căluş Ritual) (2008)

7. Doina (2009)

SAN MARINO

Trung tâm lịch sử của Thành phố San Marino và Monte Titano (2008)

Thành phố San Marino là Thủ đô của Cộng hòa San Marino trên Bán đảo Italia, cạnh Biển Adriatic (Adriatique).

Dù là Thủ đô của San Marino nhưng kinh tế và thương mại của đất nước này không tập trung ở Thủ đô mà tập trung chủ yếu ở Borgo Maggiore. Thành phố San Marino là thành phố lớn thứ ba tại đất nước này, sau Dogana và Borgo Maggiore. Nó giáp với các thành phố tự trị Acquaviva, Borgo Maggiore, Fiorentino, Chiesanuova và thành phố tự trị của Ý San Leo.



Trung tâm lịch sử San Marino và Núi Titano

San Marino là một trong những nước Cộng hòa lâu đời nhất trên Thế giới, đại diện cho một giai đoạn quan trọng trong sự phát triển của các mô hình dân chủ không bị gián đoạn ở Châu Âu và trên toàn Thế

giới, dựa trên quyền tự chủ và tự quản dân sự. Những giá trị nổi bật về văn hóa nơi đây vẫn còn tồn tại qua các khu nhà ở, đô thị, công trình và những nét văn hóa chính trị, khoa học và nghệ thuật truyền thống của nơi đây. Các bức tường, phòng tuyến đặc trưng cho kiến trúc đã trải qua nhiều quá trình tu bổ, xây dựng. Nhiều di tích lịch sử ở San Marino và Monte Titano là nền tảng cho những giá trị về văn hóa, nghệ thuật của cả đất nước.

Núi Titano là một núi thuộc Dãy núi Apennine, nằm trong lãnh thổ nước Cộng hòa San Marino, ngay phía Đông của Thành phố San Marino, Thủ đô của nước cộng hòa này. Núi Titano là một núi đá vôi, cao 749 m, gồm có 3 ngọn, trên mỗi ngọn đều có một tháp gọi là Tháp San Marino.

Theo truyền thuyết, Thánh Marinus đã lập một làng trên sườn núi này ngày 3-9-301. Làng này sau đó trở thành Thành phố San Marino.

Núi Titano đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*, cùng với Trung tâm lịch sử Marino, từ năm 2008 trong khóa họp thứ 32.

SERBIA

Serbia có 4 di sản Thế giới về văn hóa.

1. Các di tích thời Trung cổ ở Kosovo (2006)

Các di tích thời Trung cổ ở Kosovo bao gồm 4 nhà thờ tu viện với những mái vòm và các bức tranh tường, biểu tượng của văn hóa tôn giáo Byzantine trên Bán đảo Balkan. Nó được phát triển từ Thế kỷ XIII - XVII. Các bức họa được vẽ từ Thế kỷ XIII, bởi Giáo hội của các Thánh tông đồ được vẽ một cách rất độc đáo, đóng vai trò quyết định cho nghệ thuật Balkans sau này.



Di tích thời Trung cổ ở Kosovo, Serbia.

Các nhà thờ thuộc phần di sản các di tích thời Trung cổ ở Kosovo bao gồm :

Nổi bật nhất là di tích là Tu viện Dečani được xây dựng từ năm 1327 - 1335, bởi Stefan Dečanski. Tu viện này cũng là nơi chôn cất khi ông qua đời vào năm 1340. Nó phát triển nhất vào Thế kỷ XVI, khi các tu sỹ cũng là các họa sỹ dòng Longin đã dành hai thập kỷ để tạo ra rất nhiều bức họa miêu tả các tông đồ và cuộc sống đời thường của Stefan Dečanski. Đến Thế kỷ XVII, tu viện đã bị những người Ottoman cướp phá nhưng không có thiệt hại gì nghiêm trọng. Phải đến Thế kỷ XIX, tu viện này mới được phục hồi và sử dụng như một tu viện, nhà nguyện, một di tích lịch sử văn hóa.

Năm 2004, Tu viện Dečani được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*. Năm 2006, UNESCO gia hạn và công nhận thêm 3 nhà thờ và tu viện và đổi tên thành *các di tích thời Trung cổ ở Kosovo*.

Di sản này đã được đưa vào *Danh sách di sản Thế giới bị đe dọa* vào năm 2006, do những tác động từ môi trường bên ngoài đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới các bức tranh tường nghệ thuật.

2. Gamzigrad-Romuliana, Cung điện của Galerius (2007)

Gamzigrad là tên một làng của Serbia, nằm ở phía Nam Sông Danube, gần Thành phố Zaječar. Năm 2002, làng này có 945 cư dân, đa số là người Serbia.

Bên cạnh Làng Gamzigrad có phế tích của một quần thể công trình xây dựng to lớn thời đế quốc La Mã, gọi là Felix Romuliana, một trong số công trình xây dựng quan trọng nhất của đế quốc này tại Châu Âu. Những người thám hiểm trước kia đã tin rằng phế tích cổ này là một trại quân của người La Mã, vì quy mô rộng lớn của nó cùng vô số các ngọn tháp. Công việc khai quật khảo cổ có hệ thống bắt đầu từ năm 1953, đã phát hiện ra nơi này trên thực tế là một dinh thự của Hoàng đế. Dinh thự được một trong tứ đầu chế (cai trị đế quốc La Mã) là Hoàng đế Galerius xây dựng. Ông là con nuôi và con rể của đại Hoàng đế Diocletianus (244 - 311). Galerius khởi công xây dựng từ năm 289 (sau một trận thắng quân Ba Tư đem lại sự ngưỡng mộ và vinh quang cho ông) để đánh dấu nơi sinh của mình. Tên Felix Romuliana được đặt để tưởng niệm người mẹ của ông là Romula, bà cũng là một thày cúng tà giáo. Quần thể công trình xây dựng này gồm các đền thờ và dinh thự dùng cho 3 mục đích chính: Nơi thờ cúng thần thánh cho mẹ, một lăng mộ cho mình với tư cách một Hoàng đế và một lâu đài sang trọng xa hoa dành cho ông khi về hưu, sau khi thoái vị. Quần thể công trình kiến trúc Romuliana tồn tại cho tới giữa Thế kỷ thứ V, khi người Hungaria đến cướp phá. Sau đó, nơi này trở thành nơi định cư của các nông dân và thợ thủ công, rồi cuối cùng bị bỏ hoang vào đầu Thế kỷ thứ VII, khi người Slaves tới đây.

Việc khai quật khảo cổ bên trong khu pháo đài đã đào lên di tích một tổ hợp dinh thự với các tranh khảm đặc biệt tinh vi. Trong đó có tranh Adonis và tranh mô tả cảnh săn bắn, các nhà tắm và những chiếc cống to lớn. Nhiều nơi chôn giấu các đồng tiền vàng La Mã có giá trị lớn cũng đã tìm thấy ở nơi đây.

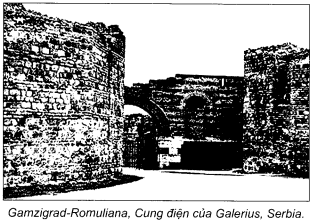

Gamzigrad-Romuliana, Cung điện của Galerius, Serbia.

Trong số các vật quan trọng tìm thấy ở đây còn có những bức tượng chân dung Hoàng đế La Mã được làm bằng đá tím. Ở Ai Cập gọi là Pocfia cùng các tiền kim loại, giúp cho việc xác định niên đại của quần thể công trình xây dựng này được chính xác.

Tại khóa họp thứ 31 của Ủy ban UNESCO ở Christchurch, New Zealand từ ngày 23-6 tới ngày 2-7-2007, Ủy ban đã quyết định đưa quần thể công trình kiến trúc này vào *Danh sách di sản Thế giới.*

Felix Romuliana là nơi thu hút du khách về quê hương, nơi sinh ra của trên 17 Hoàng đế La Mã tại vùng lãnh thổ nay là Serbia.

**** Ngoài ra, Serbia còn có hai di sản khác được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Khu di tích lịch sử - văn hóa của Stari Ras và Tu viện Sopoćani (1979)

2. Tu viện Studenica (1986).

CỘNG HÒA SÉC - CZECH REPUBLIC

Cộng hòa Séc có 14 di sản Thế giới, với 12 di sản văn hóa và 2 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Biệt thự Tugendhat ở Thành phố Brno (2001)

Biệt thự Tugendhat là tư dinh của Fritz Tugendhat và vợ là Greta, được xây vào các năm 1929-1930, tại Thành phố Brno (Tiệp Khắc cũ), nay là Cộng hòa Séc. Biệt thự này được Kiến trúc sư nổi tiếng người Đức Ludwig Mies van der Rohe thiết kế, được coi là một tuyệt phẩm kiến trúc và sớm trở thành hình tượng của nghệ thuật kiến trúc hiện đại. UNESCO đã đưa biệt thự Tugendhat vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 2001, tại khóa họp thứ 25.

Biệt thự Tugendhat nằm ở ngoại ô Thành phố Brno, trên một mảnh đất dốc thoai thoải. Tầng trệt ngang bằng mặt đường phố, tầng 2 thấp hơn mặt vườn đằng sau. Biệt thự này là mẫu mực của trường phái kiến trúc Công năng (Functionalism architecture). Kiến trúc sư Mies đã sử dụng khung sườn bằng thép bọc inox (hợp kim không bị gỉ sét) - cùng với sự chống đỡ của các vách - cho phép ông ta phân phối sắp xếp phần nội thất để có thể tạo ra một cảm giác không gian rộng rãi và sáng sủa. Nền được làm bằng Travertin (đá vôi tổ ong). Ông cũng thiết kế mọi đồ đạc trong nhà sao cho phù hợp với biệt thự này (ví dụ 2 loại ghế bành: Ghế bành Tugendhat và ghế bành Brno, ngày nay vẫn còn sản xuất). Trong biệt thự không có treo tranh cũng như các vật trang trí khác, nhưng vẫn toát lên vẻ sang trọng, nhờ việc sử dụng các loại vật liệu tiêu biểu tự nhiên chẳng hạn như vách bằng onyx (mã não dạng dải) quyến rũ và các loại gỗ quý miền nhiệt đới như gỗ mun, gỗ bưởi v.v... Bức vách bằng onyx trong mờ mờ và thay đổi dáng vẻ khi Mặt trời buổi chiều xuống thấp.

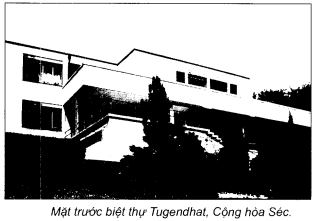

Mặt trước biệt thự Tugendhat, Cộng hòa Séc.

Chi phí xây dựng rất tốn kém vì sử dụng phương pháp xây dựng khác thường, vật liệu sang trọng xa hoa, hệ thống sưởi ấm và thông khí bằng công nghệ rất hiện đại v.v...

Fritz và Greta Tugendhat là người Do Thái, vì thế họ đã dời Tiệp Khắc sang Thụy Sỹ và sau đó tới Venezuela cùng với các con vào năm 1938, ngay trước khi Tiệp Khắc bị chia cắt theo *Hiệp ước München*. Cặp vợ chồng này đã không bao giờ quay trở về.

Trong Thế chiến Thứ Hai, ngôi biệt thự bị Đức quốc xã chiếm dụng, trong đó, họ đặt một phòng nghiên cứu cho Hãng Messerschmitt (chế tạo máy bay). Sau chiến tranh, biệt thự này do Nga chiếm đóng và đã bị cướp phá nhiều. Năm 1955, biệt thự trở thành tài sản Quốc gia. Năm 1963, nơi đây là trụ sở của *Trung tâm Giáo dục Cải tạo Trẻ em*. Sau đó nó đã được sử dụng cho nhiều mục đích thực dụng khác nhau.

Năm 1992, các nhà lãnh đạo chính trị của Tiệp Khắc là: Vaclav Klaus và Vladimir Meciar đã họp ở

đây để ký kết văn bản chính thức chia đôi đất nước thành Cộng hòa Séc và Slovakia. Từ năm 1994, biệt thự này mở cửa cho công chúng vào xem như một nhà bảo tàng, do Thành phố Brno quản lý.

Năm 2007, những người thừa kế của Fritz và Greta Tugendhat đã chính thức nộp đơn xin trả lại biệt thự, dựa vào một luật bảo vệ các công trình nghệ thuật bị tịch thu vào thời Holocaust.

2. Cột Chúa Ba Ngôi ở Thành phố Olomouc (2000)

Cột Chúa Ba ngôi ở Olomouc là một đài hình cột nguy nga kiểu kiến trúc Baroque ở Thành phố Olomouc, Cộng hòa Séc. Cột đài này được xây dựng từ năm 1716 - 1754 để vinh danh *Chúa Ba Ngôi* và để tạ ơn Chúa đã gìn giữ thành phố thoát khỏi trận dịch hạch ở Moravia (nay thuộc Cộng hòa Séc) vào các năm 1714 - 1716. Đây cũng được hiểu theo nghĩa bóng là sự biểu lộ lòng yêu nước của dân địa phương.



Cột Chúa Ba Ngôi ở Olomouc, Cộng hòa Séc.

Cột Chúa Ba Ngôi ở Olomouc đã được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới* năm 2000, tại khóa họp thứ 24. Công trình kiến trúc này là "*một trong số gương mẫu đặc biệt nhất của biểu hiện nghệ thuật Baroque ở Trung Âu thời cực thịnh*".

Theo đánh giá của ICOMOS về di sản này thì : *"Việc dựng cột Đức Mẹ Maria kiểu Baroque tại các quảng trường thành phố là một hiện tượng hậu Công đồng Tridentinô"*. Nguồn gốc việc mô tả bằng hình tượng của nó nằm trong ***Sách Khải Huyền*** (*Tân Ước*). Mẫu căn bản được lấy từ cột ở Nhà thờ Đức Bà Cả ở Roma, từ thập niên 10 của Thế kỷ XVII.

Cột đài đáng khâm phục này là tuyệt phẩm của nhiều nghệ sỹ và các thợ thủ công bậc thầy, nhưng đa số họ không được nhìn thấy công trình của mình hoàn tất. Người đầu tiên qua đời khi làm công trình này là Kiến trúc sư Wenzel Render. Ông là người đưa ra ý tưởng dựng một cột đài, thuyết phục hội đồng thành phố, thiết kế, xây dựng giai đoạn đầu và giúp đỡ tài chính. Những người theo sau ông, là Franz Thoneck, Johann Wenzel Rokický và Augustin Scholtz cũng không sống tới ngày khánh thành công trình. Cuối cùng nó đã được Johann Ignaz Rokický hoàn tất. Việc trang trí công trình điêu khắc hoành tráng này được Phillip Sattler hoàn tất. Sau khi ông ta qua đời, Andreas Zahner kế tục công việc xây dựng và làm 18 tượng điêu khắc cùng 9 hình đắp nổi trong vòng 7 năm trước khi qua đời. Người thợ kim hoàn Simon Forstner - người mạ vàng các tượng điêu khắc Chúa Ba Ngôi và Đức Mẹ lên trời bằng đồng đỏ - đã may mắn hơn vì hoàn thành công việc vinh quang của mình. Tuy nhiên, sức khỏe của ông bị ảnh hưởng nghiêm trọng vì đã sử dụng hợp chất thủy ngân độc hại trong quá trình làm việc.

Bản sao bằng đá mạ vàng bị súng pháo của quân đội Phổ bắn vào cột đài khi vây hãm Thành phố Olomouc năm 1758.

Sau khi Cột Chúa Ba Ngôi hoàn thành năm 1754, người dân Thành phố Olomouc rất hãnh diện, vì mọi người đã góp công góp của vào việc xây dựng. Cột được khánh thành trong buổi lễ lớn do Nữ hoàng Maria Theresia của Áo cùng chồng là Francis I chủ trì.

Cuộc *Chiến tranh Bảy năm* bùng nổ vào năm 1756 giữa Liên minh Áo - Nga - Pháp - Thụy Điển - Sachsen... và nước Phổ. Năm 1758, sau chiến thắng oanh liệt trong trận Leuthen, Vua nước Phổ là Friedrich II Đại đế tiến hành vây hãm Thành phố Olomouc. Cột Chúa Ba Ngôi bị trúng pháo của Quân đội Phổ nhiều lần. Người dân Olomouc đã can đảm tới gặp viên tướng Phổ, yêu cầu đừng bắn vào đài thiêng này. Tướng Francis Edward James Keith của Phổ đã đáp ứng nguyện vọng của nhân dân. Quân Phổ không đạt được thắng lợi, phải rút về xứ Bohemia. Ngay sau chiến tranh, cột được sửa chữa. Một bản sao viên đạn bằng đá đã được chôn một nửa tại chỗ trúng đạn để nhắc nhở dân chúng về biến cố đó.

Cột đài cao 35 m nổi bật với tượng điêu khắc Chúa Ba Ngôi cùng với Tổng Thiên thần Gabriel bằng đồng mạ vàng trên đỉnh cột, dưới đó là tượng điêu khắc Đức Mẹ lên trời. Chân đế của cột đài, gồm 3 cấp, được bao quanh bằng 18 tượng thánh điêu khắc bằng đá và 14 hình đắp nổi trong khung trang trí (cartouche) rất tinh vi, nghệ thuật.

Trên bậc bệ đài cao nhất là các thánh liên quan trực tiếp tới cuộc đời Chúa Jésus dưới thế gian, như ông bà ngoại là Thánh Joachim và Thánh Anne. Cha nuôi của Chúa Jésus là Thánh Giuse và Thánh Gioan Tẩy giả cũng gọi là Gioan Tiền hô, người đã dọn đường cho Chúa Jésus. Sau đó tới Thánh Lawrence và Jerome, các thánh bổn mạng của

nguyện đường tại tòa thị chính Thành phố Olomouc. 3 hình đắp nổi khác tiêu biểu cho 3 đức tính thần học là: *Đức tin, đức cậy và đức mến*.

Dưới đó, ở bậc bệ đài thứ hai, là các Thánh Cyrill và Methodius, đã tới truyền giáo ở Moravia lớn. Năm 863 (Thánh Methodius trở thành Tổng Giám mục Moravia), Thánh Blaise - bổn mạng của nhà thờ chính của thành phố - cùng thánh bổn mạng của vùng Bohemia lân cận là các Thánh Adalbert và Thánh Gioan Thành Nepomuk.

Trên bậc bệ đài thấp nhất, có hình Thánh Maurice - bổn mạng nước Áo - và Thánh Wenceslas - bổn mạng xứ Bohemia, đồng thời 2 thánh này cũng là bổn mạng của 2 nhà thờ quan trọng của thành phố. Một thánh bổn mạng nước Áo nữa là - Thánh Florian - cũng được coi là người che chở chống các thiên tai, đặc biệt là hỏa hoạn còn có Thánh Giovanni da Capistrano. Người giảng đạo ở Olomouc, Thánh Anthony Thành Padua, thuộc dòng Phanxicô, dòng này có một tu viện ở Olomouc, và Thánh Aloysius Gonzaga, bổn mạng của các sinh viên. Tượng của thánh này chứng tỏ người dân Olomouc rất tự hào về Trường Đại học Palacký của thành phố.

Tượng cuối cùng còn thiếu trong danh sách các vị thánh là Gioan Sarkander (tay cầm cành hoa huệ Tây, tượng trưng cho sự trinh khiết) ở bậc bệ đài thứ hai. Gioan Sarkander là một vị linh mục, ông đã bị tra tấn và chết ở Nhà giam Olomouc khi bắt đầu *Chiến tranh Ba mươi năm*. Lý do vì ông đã không phá ấn tín giải tội (giữ kín, không tiết lộ lời thú tội của người xưng tội) khi bị tra khảo. Quyết định đặt tượng ông ở đây là quyết định đặc biệt, vi phạm truyền thống, có thể gặp rắc rối với tòa Thánh, do lúc đó linh mục Gioan Sarkander chưa được phong thánh. Tuy nhiên, người dân ở đây đã tôn kính ông như một vị thánh tử vì đạo, nên các thợ thủ công chấp nhận nguy cơ bị giáo hội phạt vạ. Họ vẫn đắp tượng của ông. Năm 1859, Gioan Sarkander đã được phong Chân phước (tức Á Thánh) và năm 1995, ông được phong Hiển thánh, nhân dịp Giáo hoàng Gioan Phaolô II viếng thăm Thành phố Olomouc.

Trong lòng chân cột đài này cũng chứa một nguyện đường nhỏ với các hình đắp nổi mô tả các việc trong Kinh ***Cựu Ước*** và ***Tân Ước***. Chẳng hạn như việc Cain dâng lễ vật là hoa màu cho Chúa, còn trong khi người em Abel dâng lễ vật là con vật đầu đàn của mình. Hình Noah dâng của lễ toàn thiêu đầu tiên, sau trận lụt hồng thủy, hình Abraham toan giết con trai duy nhất của mình là Isaac cùng một con cừu làm lễ vật dâng Chúa, và hình Chúa Jésus chịu nạn. Còn Thành phố Jérusalem và Olomouc ở phần nền của tranh đắp nổi cuối cùng.

3. Khu bảo tồn Làng lịch sử Holašovice

Holašovice (Holaschowitz) là một làng nhỏ có ý nghĩa lịch sử, thuộc Xã Jankov ở phía Nam Cộng hòa Séc, cách Thành phố Českė Budějovice 15 km về phía Tây. Làng này bị bỏ hoang từ sau Thế chiến Thứ Hai nhưng vẫn giữ được nhiều ngôi nhà theo lối kiến trúc của dân miền Nam Bohemia, cũng gọi là lối kiến trúc Baroque thôn dã. Làng đã được phục hồi và có người cư ngụ từ năm 1990. Làng Holašovice đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1988, tại khóa họp thứ 22.

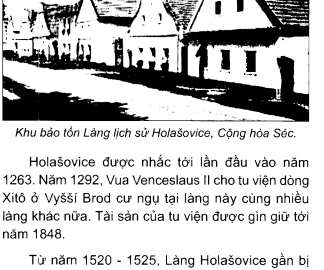

Khu bảo tồn Làng lịch sử Holašovice, Cộng hòa Séc.

Holašovice được nhắc tới lần đầu vào năm 1263. Năm 1292, Vua Venceslaus II cho tu viện dòng Xitô ở Vyšší Brod cư ngụ tại làng này cùng nhiều làng khác nữa. Tài sản của tu viện được gìn giữ tới năm 1848.

Từ năm 1520 - 1525, Làng Holašovice gần bị xóa sổ vì một trận dịch hạch, chỉ còn 2 người sống sót. Một cây cột đã được dựng trên các ngôi mộ của người chết vì dịch hạch ở đầu làng phía Bắc, để tưởng nhớ biến cố này.

Dần dần Tu viện Xitô đưa người Áo và người Bang Bayern tới định cư tại làng này. Theo sổ ghi chép của tu viện, năm 1530, làng có 17 người, chủ yếu nói tiếng Đức. Tại đây có một khu riêng biệt nói tiếng Đức giữa khu vực người nói tiếng Séc. Năm 1895, làng có 157 cư dân gốc Đức và 19 người gốc Séc.

Sau khi di chuyển các cư dân người Đức vào cuối Thế chiến Thứ Hai, nhiều nông trại trong làng bị bỏ hoang và rơi vào tình trạng ọp ẹp. Làng Holašovice dưới chế độ Cộng sản bị bỏ hoang sau chiến tranh.

Từ 1990, làng được phục hồi rộng rãi và lại có người cư ngụ. Dân số của làng hiện nay vào khoảng 140 người.

Ngày nay, Holašovice là một Làng Bohemia tiêu biểu cho vùng Hlubocká Blatská quanh Thành phố Českė Budějovice. Làng có 23 sân nông trại bằng gạch và 120 nhà các loại, mỗi nhà đều có đầu hồi quay về bãi cỏ rộng ở giữa làng. Nơi đây cũng có

một ao cá và một nguyện đường. Các nhà này có từ Thế kỷ XVIII - XX, phần lớn được xây dựng vào nửa sau của Thế kỷ XIX. Chúng theo kiểu kiến trúc dân gian của miền Nam Bohemia, cũng gọi là kiểu Baroque thôn dã. Nguyện đường Kinh Thánh Gioan Thành Nepomuk ở giữa làng, được xây năm 1755.

4. Kutná Hora (1995)

Kutná Hora là một thành phố ở vùng Trung Bohemia, Cộng hòa Séc. Từ Thế kỷ XIII - XVI, thành phố này đã đua tranh với Praha về chính trị, kinh tế và văn hóa.

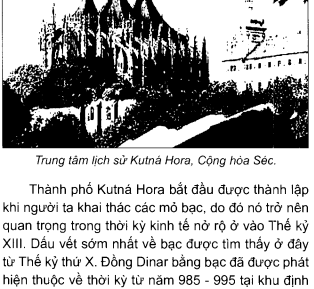

Trung tâm lịch sử Kutná Hora, Cộng hòa Séc.

Thành phố Kutná Hora bắt đầu được thành lập khi người ta khai thác các mỏ bạc, do đó nó trở nên quan trọng trong thời kỳ kinh tế nở rộ ở vào Thế kỷ XIII. Dấu vết sớm nhất về bạc được tìm thấy ở đây từ Thế kỷ thứ X. Đồng Dinar bằng bạc đã được phát hiện thuộc về thời kỳ từ năm 985 - 995 tại khu định cư Malín, nay thuộc Kutná Hora.

Bước ngoặt quyết định của lịch sử thành phố là năm 1300, khi Vua Wenceslaus II của Bohemia ban hành luật mới về khai thác mỏ bạc gọi là *Ius regale montanorum*. Luật này là cơ sở pháp lý cho các việc quản lý kỹ thuật khai thác, cùng các điều kiện cần thiết của việc khai thác mỏ, đồng thời - ở một khía cạnh khác - cũng được coi là *Bộ luật Lao động tiên tiến nhất thời đó*. Bộ luật này đã đưa đến việc cải cách tiền tệ, thay thế các đồng Dinar mà trước đây các Công tước của thành phố đúc ra, tạo ra đồng tiền bằng bạc gọi là "*Praha groschen*".

Thành phố phát triển với tốc độ rất nhanh. Các Vua xứ Bohemia đã dựng lên nhiều pháo đài kiên cố, thay những hàng giậu tạm thời, cho phép đẩy lui mọi cuộc xâm lăng của Hoàng đế Áo là Albert I vào các năm 1304 và 1307.

Sau Praha, Kutná Hora là thành phố quan trọng thứ hai, đã trở thành nơi cư ngụ được ưa chuộng của nhiều Vua Bohemia. Chính tại đây, ngày 18-1-1409, Hoàng đế Wenceslaus IV đã ký Sắc lệnh nổi tiếng gọi là ***Sắc lệnh Kutná Hora***, trong đó đoàn sinh viên Séc được cho 3 phiếu tại cuộc bầu cử phân khoa của Đại học Praha, trong khi 3 đoàn sinh viên khác chỉ được 1 phiếu.

Khi nổ ra cuộc chiến tranh chống người Hussit (theo Jan Hus) năm 1419, thì các nhà quý tộc của thành phố - phần lớn là người Đức - đã về phe Hoàng đế Sigismund của đế quốc La Mã thần thánh. Có tới khoảng 2.000 quân Hussit bị cầm tù và bắt lao động khổ sai tại các mỏ khai thác bạc. Năm 1420, Hoàng đế Sigismund dùng thành phố này làm căn cứ để tấn công người Taborit của cuộc chiến tranh chống người Hussit, nhưng bị thất bại. Tướng Jan Žižka quân Hussit đã chiếm đóng, cướp phá và đốt nhiều khu vực của thành phố.

Sau khi hòa bình tái lập, dưới sự che chở của Bohemia, thành phố lại bắt đầu hưng thịnh.

Cùng với nhiều nơi khác của Bohemia, Kutná Hora rơi vào tay Vương quốc Áo thuộc dòng họ Habsburg vào năm 1526. Năm 1541, mỏ bạc phong phú nhất bị lụt. Trong cuộc nổi dậy của người Bohemia chống lại Hoàng đế Ferdinand I của đế quốc La Mã thần thánh, thành phố mất hết mọi quyền ưu đãi, bị nhiều thiên tai và sự tàn phá khủng khiếp của cuộc *Chiến tranh Ba mươi năm*. Những toan tính nửa vời nhằm sửa chữa các mỏ bạc khi hòa bình văn hồi đã bị thất bại. Thành phố trở nên bần cùng. Năm 1770, Kutná Hora lại bị một trận hỏa hoạn thiêu trụi và tới cuối Thế kỷ XVIII, các mỏ bạc ở đây đã bị bỏ hoang.

Năm 1806, Kutná Hora sáp nhập vào đế quốc Áo và năm 1866 vào đế quốc Áo - Hung. Sau sự sụp đổ của đế quốc Áo-Hung vào Thế chiến Thứ Nhất, Kutná Hora thuộc về Tiệp Khắc. Từ năm 1939 - 1945, Đức quốc xã sáp nhập Kutná Hora vào Khu bảo hộ Bohemia và Moravia.

Sau Thế chiến Thứ Hai, Kutná Hora được trả lại cho Tiệp Khắc. Năm 1993, thành phố thuộc về lãnh thổ Cộng hòa Séc sau khi nước Tiệp Khắc chia đôi.

Trong số các tòa nhà quan trọng nhất của khu vực này có Nhà thờ Thánh Barbara gồm 5 gian dọc theo lối kiến trúc Gothique được xây từ năm 1368, và Cung Vua kiểu Italia, trước kia là nơi cư trú của Hoàng gia, cùng sở đúc tiền bằng bạc, được xây dựng vào cuối Thế kỷ XIII. Nhà thờ được làm bằng đá theo lối kiến trúc Gothique, từ năm 1902 nó được sử dụng làm nhà bảo tàng, có bộ vân thư lưu trữ lớn nhất nước. Nhà thờ Thánh Jacob theo lối kiến trúc Gothique với ngọn tháp cao 83 m cũng là một tòa nhà nổi bật của thành phố này.

Thành phố Sedlec lân cận có Nhà thờ chính tòa Đức Bà theo lối kiến trúc Gothique và nguyện đường nổi tiếng Ossuary.

Các thắng cảnh:

Đền chùm làm bằng xương trong nhà nguyện Sedlec Ossuary

Nhà thờ chính tòa Đức Bà

Nhà thờ Thánh Barbara

Sedlec Ossuary

Nhà thờ Thánh Jacob

Nhà thờ Thánh Gioan Thánh Nepomuk

Nhà thờ của Tu viện Ursuline

Trường Trung học nội trú dòng Tên

Italian Court (Lâu đài Hoàng gia)

Cột Đức Bà.

Kutná Hora đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1995.

5. Trung tâm lịch sử của Praha[1] (1992)

Theo truyền thuyết, hơn ngàn năm trước Praha được xây dựng từ sau giấc mơ của nàng Công chúa Libuse về một thành phố lộng lẫy và vinh quang bên bờ Sông Vltava.

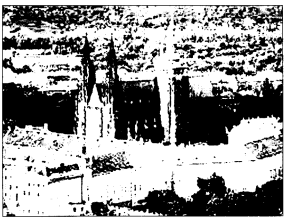

Trung tâm lịch sử Praha, Cộng hòa Séc.

Thoạt tiên, người ta cho xây Pháo đài Vysehrad và Hradcany. Từ khu vực nay là thành cổ, Praha phát triển từng ngày, trong khi Hradcany dần thay thế vai trò của Vysehrad.

Năm 125, Praha là nơi hội tụ những phong cách nghệ thuật và kiến trúc, từ Roman, Gothique, Phục hưng, Baroque, Tân nghệ thuật, đến phong cách lập thể... Hầu hết các công trình kiến trúc đều được xây bằng đá hoa cương và chạm khắc công phu, mang tính nghệ thuật cao .

Nếu Praha là một bức tranh thì đó là bức tranh mà các nghệ nhân đã chuyền tay nhau tô vẽ, hoàn thiện trong suốt chiều dài lịch sử ngàn năm. Và điều kỳ diệu hơn cả: Không như các thành phố khác của Châu Âu, qua bao biến động thăng trầm của lịch sử, vật đổi sao dời, những cuộc chiến tranh tàn khốc, Praha chẳng suy suyển là mấy, và khi bước ra khỏi Thế chiến Thứ II, thành phố gần như còn nguyên vẹn. Đặc biệt, sau cuộc Cách mạng 1989, Praha lại được điểm tô bởi nhiều nguồn đầu tư nước ngoài và những dự án trùng tu, có dự án dành cho hàng triệu khách du lịch mà thành phố đón tiếp mỗi năm.

Sông Vltava chia Praha thành hai nửa không đều nhau. Phía tả ngạn là khu vực Đồi Strahov gồm Hradcany và Mala Strana. Đây là khu Praha xưa nhất với vô số công trình kiến trúc cổ như: Lâu đài Praha, Hoàng cung, Tu viện Thánh George, Tháp tòa Thánh Vitus, Cung điện mùa Hè, Nhà thờ chính tòa... tất cả đều là những công trình tuyệt tác về kiến trúc và nghệ thuật. Nhà thờ chính tòa là biểu tượng của Cộng hòa Czech, là nơi còn lưu giữ Vương miện và di hài của các Vua nước Tiệp.

Cũng tại đây, một tòa lâu đài cổ được dùng làm dinh Tổng thống; trụ sở của các Bộ, Ngành và khu vực ngoại giao đoàn.

Bên bờ hữu ngạn là Staro Mesto - khu phố cổ. Không xa với Stano Mesto là Nove Mesto - khu phố mới, trung tâm của Praha hiện đại với những đại lộ thênh thang và Quảng trường Venceslas danh tiếng. Khu phố cổ là nơi đô hội nhất: Những con đường xe ngựa nho nhỏ, cong cong lượn theo các ngôi nhà ngàn năm tuổi, và Quảng trường Staromestske Namesti làm mê đắm nhiều du khách đã một lần đặt chân đến đây.

Nơi đây, từng diễn ra các sự kiện lịch sử trọng đại. Quảng trường được bao bọc bởi các đền đài, nhà thờ, khách sạn mà mặt tiền được trùng tu theo phong cách Baroque tuy đó là những công trình từ Thế kỷ XI và XII theo kiến trúc Roman.

Praha nằm ở vùng đất cổ Trung Âu. Thành phố mang vẻ đẹp của phố xá hiện đại. Ngày nay có hàng chục chiếc cầu bắc qua Sông Vltava, nhưng trong suốt 500 năm trước, chỉ có một chiếc cầu duy nhất nối liền đôi bờ.

Ở Quảng trường Staromestke, trên tòa thị chính có chiếc đồng hồ Thiên văn được xây dựng từ năm 1410 - 1490, trong suốt 500 năm, cứ tròn 1 giờ, chú gà trống trên nóc đồng hồ lại cất tiếng gáy, rồi 12 vị Thánh Tông đồ lần lượt dạo quanh một vòng như để giám sát trần thế dưới kia.

Praha là thành phố của âm nhạc, Vltava như dòng kẻ nhạc lặng lẽ chảy qua thành phố rồi ngân

1. Praha: Có nghĩa là Cổng trời. BT.

lên giai điệu Praha say đắm lòng người. Mozart từng một thời lưu trú ở đây. Ngôi biệt thự Vertramka nơi ông sáng tác vở Opera nổi tiếng ***Don Giovanni*** nay là Bảo tàng Mozart vẫn còn lưu giữ nhiều kỷ vật và cây đàn piano ông từng chơi.

Trung tâm lịch sử của Praha đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1992.

6. Vườn và dinh thự tại Kroměříž (1998)

Dinh Kroměříž nằm tại Thành phố Kroměříž, Cộng hòa Séc, là nơi cư ngụ chính của Giám mục và từ năm 1777, đây là dinh thự của Tổng Giám mục giáo phận Olomouc.



Dinh thự tại Kroměříž, Cộng hòa Séc.

Nơi cư ngụ đầu tiên ở đây được Giám mục Stanislas Thurzo xây năm 1497, theo kiểu kiến trúc Gothique muộn, với một ít chi tiết theo kiểu kiến trúc Phục hưng. Trong thời *Chiến tranh Ba mươi năm*, dinh này đã bị quân đội Thụy Điển cướp phá (năm 1643).

Tới năm 1664, một Giám mục thuộc dòng dõi quyền thế Liechtenstein giao cho Kiến trúc sư Filiberto Lucchese việc tân trang dinh này theo kiểu kiến trúc Baroque. Công trình chính của Lucchese tại Kroměříž là vườn cảnh ở trước dinh. Sau khi Lucchese từ trần năm 1666, Giovanni Pietro Tencalla kế tục và hoàn tất công trình vườn của Lucchese và xây lại dinh theo kiểu kiến trúc gợi nhớ tới Trường phái Torino của mình.

Sau khi dinh này bị một trận hỏa hoạn lớn tàn phá vào Tháng 3 - 1752, hai nghệ sỹ hàng đầu là Franz Anton Maulbertsch và Josef Stern, tới đây để trang trí các sảnh đường của dinh. Ngoài các tranh của 2 nghệ sỹ này, Dinh Kroměříž còn có một bộ sưu tập nghệ thuật - thường được coi là chỉ kém bộ sưu tập ở *Phòng trưng bày Quốc gia tại Praha*, trong đó có bức tranh thần thoại sau cùng của Titian là bức ***The Flaying of Marsyas***. Phần lớn tranh ở bộ sưu tập này là do Giám mục Karel tại Köln sưu tập được năm 1673. Dinh này cũng có bộ lưu trữ âm nhạc nổi tiếng và một thư viện với khoảng 33.000 đầu sách.

UNESCO đã đưa các vườn và Dinh Kroměříž vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1998, khóa họp thứ 22. Hồ sơ tuyển chọn đánh giá : "*Dinh đẹp nhưng chưa phải là mẫu nổi bật theo kiểu dinh cư ngụ của quý tộc hoặc sang trọng như Hoàng thân, tồn tại khá nhiều tại Châu Âu. Vườn cảnh, trái lại, thuộc loại rất hiếm và là mẫu Vườn kiểu Baroque còn khá nguyên vẹn*". Ngoài vườn cảnh trên, Kroměříž cũng còn một vườn kiểu Anh từ Thế kỷ XIX, đã chịu được trận lụt năm 1997.

Khu nội thất của Dinh Kroměříž được đạo diễn Miloš Forman dùng thay thế cho Dinh Hoàng đế Hofburg ở Vienne khi quay phim ***Amadeus*** (năm 1984), dựa trên cuộc đời của Wolfgang Amadeus Mozart (người chưa từng tới Kroměříž). Phòng tiếp kiến chính cũng được sử dụng trong phim ***Immortal Beloved*** (năm 1994), trong cảnh Concerto dành cho Piano.

**** Ngoài ra, Cộng hòa Séc còn có các di sản dưới đây cũng được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Trung tâm lịch sử của Český Krumlov (1992)

2. Trung tâm lịch sử của Telč (1992)

3. Nhà thờ Thánh Gioan Nepomuk ở Zelená Hora (1994)

4. Khu thắng cảnh Lednice–Valtice (1996)

5. Lâu đài Litomyšl (1999)

6. Khu Do Thái và Nhà thờ Thánh Procopius ở Třebíč (2003)

7. Nghệ thuật nhảy Slovácko Verbuňk (2008)

8. Shrovetide door-to-door processions and masks in the villages of the Hlinecko area (2010).

SÍP - CYPRUS

Choirokoitia (1998)

Choirokoitia là một di chỉ khảo cổ từ thời đại Đồ Đá mới trên Đảo Cyprus trong vùng Địa Trung Hải. Di chỉ này đã được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới* năm 1998, trong khóa họp thứ 22.

Di chỉ Choirokoitia được coi là một trong các di chỉ từ thời Tiền sử quan trọng nhất của vùng Đông Địa Trung Hải, và được bảo quản tốt. Quan trọng vì đây là bằng chứng rõ ràng về một xã hội được tổ chức dưới hình thức cư ngụ tập thể, có tường lũy bao quanh che chắn bảo vệ chung. Nơi đây đã có người cư ngụ từ Thiên niên kỷ thứ VII tới Thiên niên kỷ thứ IV Tr. CN.

Choirokoitia - cùng khoảng 20 nơi định cư tương tự khác trải rộng ra khắp Đảo Cyprus - tiêu biểu cho văn minh thời đại Đồ Đá mới, khi loài người chưa biết tạo ra đồ sành.

Di chỉ này được Tiến sỹ Porphyrios Dikaios, Giám đốc Vụ Cổ vật Cyprus phát hiện năm 1934 và khai quật 6 lần từ năm 1934 tới 1946. Các phát hiện ban đầu của ông đã được công bố trên báo ***Nghiên cứu Văn minh Hy Lạp*** năm 1934.



Làng định cư Choirokoitia, Síp.

Các cuộc khai quật tiếp theo được thực hiện vào đầu thập kỷ 70 của Thế kỷ XX, nhưng bị ngưng lại vì cuộc xâm lăng Đảo Cyprus của quân đội Thổ Nhĩ Kỳ. Một đoàn khảo cổ người Pháp dưới sự hướng dẫn của Alain Le Brun lại tiếp tục khai quật di chỉ này năm 1977.

Làng định cư Choirokoitia nằm ở sườn dốc của một ngọn đồi ở thung lũng Sông Maroni ở hướng bờ biển phía Nam Cyprus và cách biển khoảng 6 km.

Các ngôi nhà trong làng gồm nhiều nhà tròn được dựng sát nhau. Phần cấu trúc thấp của các khu nhà thường làm bằng đá và nó thường xuyên được ghép thêm cho dày hơn. Đường kính bên ngoài của ngôi nhà từ 2,3 m tới 9,20 m, còn đường kính bên trong chỉ khoảng từ 1,4 m tới 4,8 m. Một mái bằng của một căn nhà bị sụp mới được phát hiện cho thấy không phải mọi mái nhà đều có dạng vòm.

Mỗi ngôi nhà được chia ra các gian nhỏ tùy theo mục đích sử dụng như để chứa đồ, làm việc, ăn, ngủ nghỉ ngơi v.v... Có nhiều trường hợp, một số nhà có các cột để đỡ tầng trên. Lại có nhiều ngôi nhà được dựng tập trung quanh một sân trong.

Dân cư ở Choirokoitia thời đó sống bằng nghề trồng trọt, hái lượm trái cây mọc hoang, săn bắn và chăn nuôi gia súc. Đó là một làng khép kín, cách biệt với thế giới bên ngoài bởi sông và tường lũy chắc chắn bằng đá cao 3 m, dày 2,5 m. Dường như chỉ có thể vào làng qua các lỗ ở trên tường.

Dân số của làng được ước tính khoảng từ 300 tới 600 người, thuộc giống người không cao - đàn ông trung bình chỉ cao tới 1,61 m và phụ nữ khoảng 1,51 m. Tỷ lệ tử vong của trẻ em rất cao, và tuổi thọ của đàn ông chỉ khoảng 35, đàn bà khoảng 33. Người chết được chôn dưới nền nhà trong tư thế ngồi xổm.

Làng Choirokoitia đột nhiên bị bỏ hoang trong khoảng 1.500 năm, không rõ lý do, từ khoảng năm 6000 Tr. CN, cho tới khi nhóm người Sotira tới định cư.

Ngoài ra, Síp còn có 2 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:

1) Các nhà thờ trên Dãy núi Trodos (1985)

2) Paphos (1980)

SLOVAKIA

Slovakia có 8 di sản Thế giới, với 5 di sản về văn hóa, 2 di sản về tự nhiên và 1 di sản văn hoá phi vật thể.

Thị trấn lịch sử của Banská Štiavnica

Banská Štiavnica là một thị trấn ở trung tâm Slovakia, ở giữa của một miệng núi lửa khổng lồ từ thời Cổ đại. Miệng núi lửa được biết đến như là Dãy núi Štiavnica. Banská Štiavnica có dân số hơn 10.000 người. Đây là một thị trấn Trung cổ được bảo tồn nguyên vẹn. Do giá trị lịch sử, thị trấn và các đài kỷ niệm lân cận của nó đã được UNESCO công nhận là một *Di sản Thế giới* vào ngày 11-12-1993.



Quảng trường Trinity ở Thị trấn của Banská Štiavnica, Slovakia.

Lịch sử của Banská Štiavnica liên quan chặt chẽ đến việc khai thác các nguồn tài nguyên phong phú tại khu vực, và cụ thể là bạc. Theo bằng chứng từ những cuộc khai quật thuộc các địa điểm đã được biết đến trong giai đoạn thời đại Đồ Đá mới.

Việc khai thác lần đầu tiên được thực hiện bởi người Celt ở Thế kỷ thứ III Tr. CN. Có lẽ nơi đây đã bị chiếm đóng bởi bộ tộc Celtic Cotini. Rồi đến đế quốc La Mã đã tiến hành hoạt động khai thác mỏ của Cotini. Thế kỷ X và XI, dân số ở đây tăng lên đáng kể. Nơi đây đã được gọi là "*terra banensium*" (đất của thợ mỏ). Banská Štiavnica đã trở thành một thị

trấn Hoàng gia vào năm 1238, là một trong những thị trấn đầu tiên ở Vương quốc Hungaria.

Thời kỳ đỉnh cao của thị trấn là vào cuối thời Trung cổ. Nó đã chứng kiến sự có mặt của các nhà máy sản xuất vàng và bạc. Trong cuộc chiến tranh Ottoman ở Châu Âu, người Turk đã nỗ lực để chinh phục thị trấn giàu tài nguyên này. Vì vậy, để bảo vệ, thị trấn họ đã tiến hành xây dựng các công sự bao gồm cả hai lâu đài xây dựng vào Thế kỷ XVI.

Năm 1627, thuốc súng đã được sử dụng lần đầu tiên trên Thế giới tại các mỏ khai thác ở đây. Để thoát nước từ những mỏ ngập nước, một hệ thống phức tạp của hồ chứa nước nhân tạo cùng các kênh, được thiết kế và xây dựng. Các công trình được thực thi do nhà khoa học địa phương bao gồm Hell Karol Jozef, Hell Maximilian, và Samuel Mikovíny trong Thế kỷ XVIII.

Năm 1782, Banská Štiavnica là thị trấn lớn thứ ba tại vương quốc Hungaria (với 23.192 người và vùng ngoại ô 40.000 người), sau Pozsony (Bratislava ngày nay) và Debrecen. Nhưng sự phát triển của thị trấn chủ yếu quá phụ thuộc vào các hoạt động khai thác mỏ đã dần suy giảm kể từ nửa cuối Thế kỷ XIX. Ngày nay, Banská Štiavnica là một trung tâm quan trọng về giải trí và du lịch, được hưởng lợi từ di sản lịch sử phong phú và lâu đời.

**** Ngoài ra, Slovakia còn có những di sản khác được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Levoča, Spišský Hrad và Các tượng Đài văn hóa (1993)

2. Vlkolínec (1993)

3. Hang động ở Aggtelek và Slovak Karst (cùng với Hungaria) (1995)

4. Khu bảo tồn Thị trấn Bardejov (2000)

5. Các khu rừng nguyên sinh trên Dãy Carpath (cùng với Ukraina và Đức) (2007)

6. Các nhà thờ bằng gỗ ở Dãy núi Karpat (2008)

7. Nghệ thuật âm nhạc Fujara (2008).

SLOVENIA

Slovenia có 3 di sản Thế giới, với 2 di sản về văn hóa và 1 di sản tự nhiên.

1. Các hang Škocjan (1986)

Các Hang Škocjan là một hệ thống hang đá vôi trong của vùng Kras, miền Tây Nam Slovenia, cách Thủ đô Ljubljana khoảng 75 km. Những hang này nằm ở khu vườn rộng 413 ha thuộc Thị xã Divača. Đây là một nơi được dùng để nghiên cứu về hiện tượng phong hóa đá vôi (karst) nổi tiếng nhất Thế giới và là khu ẩm ướt dưới lòng đất lớn nhất hành tinh.

Từ năm 1986, các Hang Škocjan này đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới.*

Sông Reka chảy qua nhiều khu vực đá vôi của vùng, nằm khuất dưới các khối đá, sau đó chảy ngầm trong lòng đất 34 km, rồi trồi lên mặt đất hướng về phía Biển Adriatique. Nó đã tạo thành nguồn của Sông Timava. Lưu lượng của sông này thay đổi tùy theo mùa, từ 0,03 m^3 tới 380 m^3.



Các hang Škocjan, Slovenia.

Hệ thống các hang Škocjan dài 6.200 m với chiều sâu tối đa 223 m. Hệ thống này gồm 11 hang, có hang có các măng đá và thạch nhũ nhiều màu khác nhau. Nó có thể kết hạch dạng màn hoặc vùng trũng. Măng đá lớn nhất có chiều cao tới 15 m. Những hang này cũng có nhiều hố hình phễu sụp xuống. Nơi đây có các vực, hay cầu thiên nhiên dài khoảng 5 km dưới lòng đất, và nhiều hang sâu trên 200 m. Nhiệt độ trung bình ở các hang là khoảng 12^{0}C.

Về mặt địa chất, các hang này đã tồn tại từ nhiều triệu năm. Con người đã cư ngụ tại đây từ khoảng năm 3000 - 1700 Tr. CN. Người ta đã tìm thấy 10 bộ xương người cùng với các đồ vật chôn cất

Các bản viết đầu tiên liên quan tới những hang này, xuất hiện từ khoảng năm 400 Tr. CN. Nhiều phát hiện khác nhau về khu vực diễn ra trong Thế kỷ XIX. Việc khám phá có hệ thống khu di tích chỉ bắt đầu từ năm 1890 bằng việc phát hiện "*Hồ Chết*". Năm 1904, phát hiện mới nhất là một loạt hang dài gọi là "*Các hang yên lặng*". Tuy nhiên năm 1991, nhiều nhà nghiên cứu hang động Slovenia đã khám phá ra một lối đi mới, dẫn tới "*Hồ con Rắn*" xuyên qua khu Hồ Marchesetti hiện nay.

Phần lớn các hang ở đây có loài dơi Miniopterus schreibersii và Myotis capaccinii. Ở những chỗ khuất ánh sáng, có loài Mạnh giông (Proteus anguinus) và các sâu bọ cánh cứng khác. Ngoài ra, cũng có loài tôm sông chân đỏ (Astacus astacus) và loài bướm Scoliopteryx libatrix. Tổng cộng, có trên 200 loài động vật sống ở các hang.

Hàng năm có khoảng hơn 90.000 du khách tới thăm các hang này. Các du khách có thể đi xuyên qua những hang dài chừng 3 km trong vòng 1 giờ 30 phút. Du khách cũng có thể xuống tới độ sâu 144 m dưới lòng đất.

2. Mỏ thủy ngân Almadén và Idrija

Khu di sản mỏ thủy ngân được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 2012, bao gồm địa danh Almadén (Tây Ban Nha) - nơi thủy ngân đã được chiết xuất từ thời Cổ đại và Idrija (Slovenia) - lần đầu tiên được tìm thấy vào năm 1490, và các tòa nhà liên quan đến lịch sử khai thác mỏ như lâu đài, nhà thờ, nhà ở truyền thống. Toàn vùng Idrijan là một "*công viên địa chất*" với các tính năng độc đáo, tự nhiên và văn hóa dựa trên một nguyên tắc của phát triển bền vững.



Mỏ thủy ngân tại Almadén và Idrija, Slovenia.

Tại Idrija, các công trình đáng chú ý là cửa hàng thủy ngân, khu nhà ở của thợ mỏ hay nhà hát cho thợ mỏ. Cùng với mỏ Almadén, mỏ Idrija đại diện cho khu khai thác thủy ngân lớn nhất Thế giới còn hoạt động cho đến thời gian gần đây. Điều này đã làm cho tên tuổi của 2 thị trấn Idrija và Almadén nổi tiếng mà tên của họ đã được sử dụng ở Bắc Mỹ cho các thị trấn khai thác mỏ New Idrija và New Almadén. Cho đến khi Chiến tranh Thế giới Thứ Nhất nổ ra, mỏ Idrija là một trong những khu mỏ được trang bị kỹ thuật tốt nhất ở Châu Âu. Các thợ mỏ đã khai thác hơn 13% sản lượng quặng trên Thế giới.

Trong 500 năm, Idrija xuất khẩu 107.700 tấn kim loại lỏng này. Năm 1995, mỏ bị đóng cửa vì lý do thương mại, địa chất và sinh thái, nhưng một số cơ sở của nó vẫn còn mở cho khách du lịch. Thủy ngân là một kim loại lỏng rất độc, hầu như không còn được sử dụng vì nó khó phân hủy và loại bỏ, nhưng nó đã đóng một vai trò cực kỳ quan trọng trong lịch sử phát triển công nghệ của con người. Nhiệt kế, cảm biến khác nhau, thiết bị chuyển mạch nhiệt, van và đèn nóng sáng nói chung là các sáng chế sẽ không tồn tại nếu không có kim loại này. Tuy nhiên, những năm gần đây, các dụng cụ đó đã không sử dụng thủy ngân mà được thay thế bởi nhiều chất khác ít độc hại hơn. Hơn nữa, những người thợ mỏ cũng nhận thức được mối đe dọa gây ra bởi chất độc hại này. Phần lớn thiết bị đặc biệt cho việc thu gom và làm sạch thủy ngân ở Tây Ban Nha và Slovenia là kỳ quan thực sự của sự khéo léo về kỹ năng kỹ thuật của con người. Slovenia đang đầu tư đáng kể vào việc duy trì và bảo tồn những tượng đài kỹ thuật để thu hút du khách đến với di tích mỏ thủy ngân.

Nhờ có mỏ thủy ngân lớn thứ hai trên Thế giới, thị trấn của Idrija trong nhiều Thế kỷ được coi là trung tâm của sự tiến bộ khoa học và công nghệ của khu vực. Bảo tàng mỏ Idrija ra đời có một bộ sưu tập phong phú về địa chất với hơn 800 mẫu quặng và khoáng sản khác nhau... Cùng với *Bảo tàng Lịch sử Idrija*, *Bảo tàng Mỏ Idrija* được coi là một bộ sưu tập phong phú về kỹ thuật. công nghệ địa chất, dân tộc học và văn hóa.

* Ngoài ra, ***Nhà ở Pile thời Tiền sử xung quanh Dãy núi Alps*** (cùng với Áo, Pháp, Thụy Sỹ, Đức, Italia) cũng được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2001.

TÂY BAN NHA - SPAIN

Tây Ban Nha có tất cả 50 di sản Thế giới trong đó có 7 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Cầu Vizcaya (2006)

Vizcaya là một cầu chuyển tải (transporter bridge) bắc qua cửa Sông Nervion, nối giao thông giữa các Thành phố Portugalete và Las Arenas (phần của Thành phố Getxo) trong Tỉnh Biscay, xứ Basque, Tây Ban Nha.

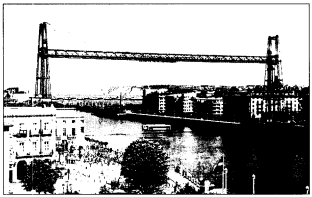

Cầu Vizcaya, Tây Ban Nha.

Dân cư trong vùng và cả trên website chính thức thường gọi cầu này là *Puente Colgante* (*cầu treo*), mặc dù kết cấu của nó hoàn toàn khác biệt với cầu treo.

Cầu Vizcaya là cầu chuyển tải lâu đời nhất Thế giới. Nó được xây dựng năm 1893, do Kỹ sư kiêm Kiến trúc sư Alberto Palacio - một học trò của Gustave Eiffel - thiết kế. Đây là giải pháp tốt nhất cho vấn đề nối giao thông giữa hai thành phố ở hai bờ sông

khác nhau, mà không làm gián đoạn giao thông đường thủy của Cảng Bilbao và không cần phải xây dựng các cơ cấu đường dốc dài.

Việc vận hành cầu chỉ bị gián đoạn 4 năm, trong thời kỳ có cuộc *Nội chiến* Tây Ban Nha, khi phần trên của cầu bị phá bằng chất nổ Dynamit. Từ căn nhà ở Thành phố Portugalete, Alberto Palacio có thể nhìn thấy công trình tuyệt tác của mình bị phá hủy một phần, ngay trước khi ông từ trần.

Cầu Vizcaya, hiện vẫn còn sử dụng với chiều dài 164 m có giỏ treo bên dưới (Gondola) có thể tải được 6 xe hơi và mấy chục hành khách trong 1 phút 30 giây. Cước phí qua cầu được tính trong thẻ tín dụng giao thông (Creditrans) của hệ thống giao thông Thành phố Bilbao.

Hiện nay, mới lắp đặt thêm 2 thang máy ở mỗi cột đầu cầu (cao 50 m) để cho người đi bộ qua nền cầu bên trên và từ đây họ có thể xem hải cảng và Vịnh Abra. Cầu Vizcaya được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 2006.

2. Đường hành hương Santiago de Compostela (1993)

Đường hành hương Santiago de Compostela kéo dài từ biên giới giữa Pháp và Tây Ban Nha đến Thành phố Santiago de Compostela. Con đường hành hương có đến 1.800 tòa nhà, nhà thờ, công trình lịch sử, là minh chứng về tôn giáo, sự phát triển của đạo Kitô. Nó cũng đóng vai trò quan trọng trong việc trao đổi văn hóa tín ngưỡng giữa Bán đảo Iberia với các nơi khác ở Châu Âu thời Trung cổ.



Đường hành hương Santiago de Compostela, Tây Ban Nha.

Ngoài giá trị lịch sử và tôn giáo, nơi đây cũng là đại diện cho sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc Châu Âu qua nhiều Thế kỷ. Các di sản kiến trúc đại diện cho sự ra đời của trường phái nghệ thuật Romenesque, nhiều nhà thờ theo phong cách Gothique và chuỗi những tu viện.

Con đường hành hương có nhiều tuyến đường đi khác nhau, nhưng tất cả đều hướng về phía nhà thờ chính Santiago de Compostela, nơi được cho là có ngôi mộ của St. James. Nhiều chuyên gia cho rằng ngôi mộ này có từ Thế kỷ thứ VII, nhưng phải đến Thế kỷ thứ IX, người ta mới biết được vị trí chính xác của ngôi mộ ở Compostela. Sau đó, sự nổi tiếng của ngôi mộ đã được nhanh chóng lan rộng ra khắp Châu Âu. Người ta bắt đầu hành hương về Santiago de Compostela ngay từ Thế kỷ thứ X.

Có hai tuyến đường để hành hương về Santiago de Compostela: Từ Pháp, đó là con đường từ Roncesvalles và Canfranc, sau khi đi vào lãnh thổ của Tây Ban Nha, chúng hợp nhất với nhau ở Pamplona trước khi đi qua Thị trấn Puente La Reina thuộc khu tự trị Navarra. Tổng cộng con đường đi qua 5 khu vực tự trị, 166 thị trấn và làng mạc với 1.800 công trình lịch sử của 107 địa điểm.

Năm 1987, đường hành hương Santiago de Compostela đã trở thành con đường hành trình văn hóa của Châu Âu. Mỗi năm có hàng ngàn người đi bộ hoặc xe đạp để hành hương, tham quan con đường lịch sử này. *Di sản Thế giới* con đường hành hương Santiago de Compostela bao gồm các nhà thờ, lâu đài, tu viện, cầu, cảng biển và nhiều công sự khác... Các công trình trên con đường này được chia thành:

Camino Francés	*Camino Primitivo*
Camino de Fisterra - Muxía	*Camino del Norte*
Camino del Sudeste - Vía de la Plata	*Ruta del Mar de Arousa y Río Ulla*
Camino Portugués	*Camino de Invierno*
Camino Inglés	*Camino Portugués por la Costa*

3. Khu đa dạng sinh học và văn hóa ở Ibiza (1999)

Khu đa dạng sinh học và văn hóa ở Ibiza thuộc Quần đảo Balearic bao gồm một diện tích lớn hệ sinh thái biển và ven Biển Địa Trung Hải, đồng thời cũng là bằng chứng khảo cổ giai đoạn Phoenician - Carthage cùng với kiến trúc Phục hưng trong thời kỳ phát triển các công sự và khu vực định cư.

Bờ Biển Ibiza là ví dụ điển hình về sự tương tác giữa sinh vật môi trường biển và ven biển tạo ra sự đa dạng sinh học đáng kể. Phía Nam của hòn đảo có diện tích cồ biển tương đối lớn, (trải dài trên 8 km và có lịch sử lên đến 100.000 năm) một loài đặc hữu chỉ có thể tìm thấy ở lưu vực Địa Trung Hải cùng với một lượng lớn các loài động vật biển. Nơi đây, còn có những vùng đầm lầy muối, môi trường sống quan trọng cho các loài chim mặt nước.

Trong khu di sản Ibiza có Upper Town nằm ở mũi đất hướng ra biển, là một công sự điển hình về phòng thủ thời kỳ Phoenician, thời gian Ả Rập và Catalan với những bức tường thành bao bọc khu đô thị dân cư cùng hải cảng sầm uất.

Phía Tây Nam của Upper Town là nghĩa trang Phoenician Punic của Puig des Molins được sử dụng từ Thế kỷ thứ VI Tr. CN cho đến hết thời kỳ La Mã và một nghĩa trang Hồi giáo gần đó. Đây là khu khảo cổ Sa Caleta với các bức tường kiên cố, nhiều thành

quách, những căn phòng ngầm sâu dưới lòng đất, mộ địa, tượng đài... gần đó là ruộng bậc thang với những vườn cây ô liu được trồng theo hàng thẳng tắp. Ngoài ra, khu vực còn có nhà thờ Thiên Chúa giáo; các bức tường phòng thủ ven Biển Dalt Vila; hệ thống canh tác, tưới tiêu Ses Feixes được xây dựng và bố trí một cách khéo léo cùng với hệ thống kênh mương đê điều trên khu vực ngập nước ở Las Salinas.

Khu đa dạng sinh học và văn hóa ở Ibiza được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 1999.

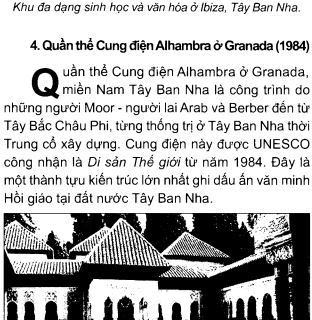

Khu đa dạng sinh học và văn hóa ở Ibiza, Tây Ban Nha.

4. Quần thể Cung điện Alhambra ở Granada (1984)

Quần thể Cung điện Alhambra ở Granada, miền Nam Tây Ban Nha là công trình do những người Moor - người lai Arab và Berber đến từ Tây Bắc Châu Phi, từng thống trị ở Tây Ban Nha thời Trung cổ xây dựng. Cung điện này được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* từ năm 1984. Đây là một thành tựu kiến trúc lớn nhất ghi dấu ấn văn minh Hồi giáo tại đất nước Tây Ban Nha.

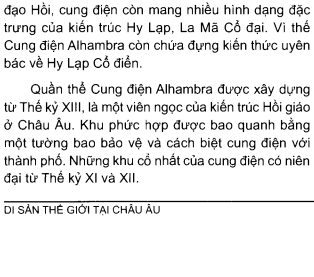

Kiến trúc trong Cung điện Alhambra, Tây Ban Nha.

Ngoài những hoa văn, họa tiết đặc trưng của đạo Hồi, cung điện còn mang nhiều hình dạng đặc trưng của kiến trúc Hy Lạp, La Mã Cổ đại. Vì thế Cung điện Alhambra còn chứa đựng kiến thức uyên bác về Hy Lạp Cổ điển.

Quần thể Cung điện Alhambra được xây dựng từ Thế kỷ XIII, là một viên ngọc của kiến trúc Hồi giáo ở Châu Âu. Khu phức hợp được bao quanh bằng một tường bao bảo vệ và cách biệt cung điện với thành phố. Những khu cổ nhất của cung điện có niên đại từ Thế kỷ XI và XII.

Vào Thế kỷ XIII, Alhambra là nơi thu hút nhiều sự quan tâm, bởi nó mang đặc điểm của công trình quân sự. Vì thiếu nguồn tư liệu chi tiết nên việc xác định niên đại của nhiều bộ phận khác nhau của Cung điện Alhambra chỉ có thể khẳng định bằng cách vận dụng giả thuyết và xét đoán bề ngoài. Sân cung điện bao quanh bởi một mái cổng có tổng cộng 124 cột hoa cương, tập trung quanh Vòi phun Sư tử nổi tiếng bên trong cung điện, ngói gốm đa sắc lắp kín nhiều khoảng không gian nội ngoại thất. Các bức tường hầu như còn nguyên với những họa tiết tinh xảo và không lặp lại từ phòng này sang phòng khác. Mỗi góc nhỏ của cung điện đều mang tính thẩm mỹ tinh tế.

Điểm ấn tượng nhất của Cung điện Alhambra là công trình trát vữa không xoa láng, trang trí bằng các motif thực vật và những câu đề khắc. Các nghệ nhân đã khéo léo chạm khắc trên tường, cột và trần nhà nhiều chữ khắc cổ rất tinh xảo; 10% trong số đó là các vần thơ. Vào Thế kỷ XIX, nhờ những người theo trường phái lãng mạn và giới họa sỹ Anh nói riêng đã phát hiện ra cung điện và làm cho thế giới phương Tây chú ý. Những họa sỹ đã lý tưởng hóa và biến cung điện thành một nơi huyền thoại. Cũng từ Thế kỷ XIX, Cung điện Alhambra trở thành điểm đến hấp dẫn du khách bốn phương.

Maria del Mar Villafranca - Quản lý quần thể Cung điện Alhambra cho biết: "*Năm 2008, quần thể Cung điện Alhambra đã đón 3,1 triệu khách tham quan. Kỳ quan của Alhambra không nằm ở tính chất bất hủ, vẻ hùng vĩ hay sự phong phú, cũng không phải cung điện có bất kỳ sự hợp nhất phong cách nào. Thay vào đó, nét quyến rũ của Alhambra chủ yếu là sự trang trí phi thường mà tạo hóa cũng như bàn tay nghệ thuật của con người cùng mang đến*".

5. Thị trấn cổ Avila với các nhà thờ Extra Muros (1985)

Được người Castilla gọi là "*đô thị của thần thánh và đá*", Avila được thành lập từ các bộ lạc người Celte, sau đó trở thành một tiền đồn của La Mã và bị người Visigoth đánh chiếm. Dân nơi đây theo đạo Kitô ở Thế kỷ thứ I S. CN nhờ Thánh Segundo, vị Giám mục đầu tiên của Avila, rồi chuyển sang đạo Hồi từ Thế kỷ thứ VIII - XI. Năm 1090, sau khi người Hồi giáo bị đánh đuổi khỏi Castilla, những bức tường thành đá kiểu cổ bắt đầu được xây dựng xung quanh thành phố. Bức tường dài 2,5 km này với hơn 80 ngọn tháp nửa hình trụ và 9 cổng lớn uy nghi, còn tồn tại đến ngày nay. Avila có nhiều công trình tôn giáo, đặc biệt là Nhà thờ lớn kiến trúc Gothique cuối Thế kỷ XII - XIII, với những lỗ châu mai ở phía trên chỗ của dàn đồng ca nhắc nhở ta nhớ đến chức năng phòng thủ của đô thị này. Nhà thờ La Mã San Vicente thực sự là một bảo tàng các pho tượng La Mã cuối Thế kỷ XII. Trong Tu viện San Tomas

(cuối Thế kỷ XV) có các ngôi mộ của Tomas de Torquemada, Chánh án Tòa án Dị giáo, và Don Juan, con trai duy nhất của các Quốc vương Thiên chúa giáo Ferdinand và Isabella. Tu viện hiện thân Chúa được xây dựng tại địa điểm cũ ngôi nhà của Nữ Thánh Téresa de Avila (1515 - 1582), nữ tu sỹ và nhà thần bí người Tây Ban Nha, quê ở Avila, người đã cách tân dòng Carmelite và để lại những tác phẩm thuộc loại kiệt tác của thi ca duy linh.

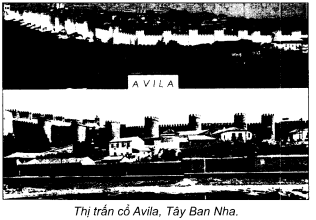

Thị trấn cổ Avila, Tây Ban Nha.

Avila cùng các Nhà thờ La Mã ở ngoại vi đã được ghi vào *Danh sách di sản Thế giới* năm 1985.

6. Tu viện Hoàng gia Santa Maria de Guadalupe (1993)

Santa Maria de Guadalupe ở Tây Ban Nha là một trong những tu viện Cơ đốc giáo nổi tiếng nhất trên Thế giới. Nguồn gốc của điện thờ này có liên quan mật thiết với Đức Mẹ Maria, bởi nó được xây dựng để tưởng nhớ sự giáng trần của Đức Mẹ cũng như đánh dấu sự khám phá ra một bức tượng ở gần Sông Guadalupe nằm trong Dãy núi Estremadura.

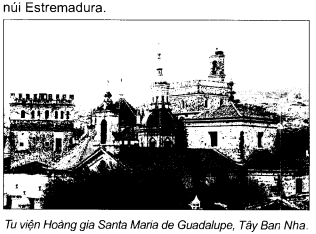

Tu viện Hoàng gia Santa Maria de Guadalupe, Tây Ban Nha.

Cái tên Guadalupe ở Estremadura của Tây Ban Nha đã trở thành tên gọi phổ biến ở nhiều nơi trên Thế giới đều bắt nguồn từ đây. Và cũng chính tại đây đã khởi nguồn cho toàn thế giới Cơ đốc giáo về Đức Mẹ ở Nhà thờ Guadalupe. Sự quan tâm này thể hiện rất rõ và phong phú qua sự ca tụng của các thi sỹ, nhà văn, nhạc sỹ, người du hành, mục sư cùng các tu sỹ.

Tương truyền rằng, Đức Mẹ Maria đã giáng trần tại nơi mà một người nông dân tìm thấy con bò lạc của mình. Sau khi nghe kể lại câu chuyện, các mục sư vùng Cacseres đã theo người chăn gia súc đến nơi diễn ra hiện tượng kỳ lạ này. Tại đây, họ đã đào xuống đến tầng đá và phát hiện ra pho tượng Đức Mẹ Maria. Sau đó người ta cho xây một nhà thờ tại chỗ tìm thấy pho tượng và đặt pho tượng vào đó.

Tin về hiện tượng kỳ diệu Đức Mẹ Maria giáng trần đã lan đến tận vương quốc Castille và Bồ Đào Nha. Trong chuyến thăm Guadalupe vào năm 1335, khi nhìn thấy ngôi nhà thờ đơn sơ này đang trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng, Vua Alfonso XI, đã cho trùng tu, tôn tạo và ban cho nhà thờ một số đặc ân. Nhà Vua còn ra lệnh cho xây bệnh viện và nhà trọ cho những người hành hương tới đây. Cũng trong năm đó, Giáo hoàng Benedict XII đã bổ nhiệm Hồng y Giáo chủ Pedro Goméz làm Mục sư của Nhà thờ Guadalupe và giao cho ông nhiệm vụ bảo tồn, đổi mới nó.

Năm 1389, tại Sotos Albos, Vua Juan I của vùng Castille đã ra chiếu chỉ về việc cải tạo Nhà thờ Guadalupe thành một tu viện và giao cho tu sỹ Fernando de Figueroa cùng các thầy Dòng vùng Hieronymite nhiệm vụ thành lập một cộng đồng tín ngưỡng đầu tiên ở đây.

Tu viện Guadalupe trở thành một trung tâm văn hóa và tôn giáo quan trọng. Điều này thể hiện qua việc xây dựng, mở mang thư viện, phòng viết... Ở đây còn có xưởng thêu, kim khí, nhà thương của Hoàng tộc, hiệu thuốc, trường Y, khoa phẫu thuật. Cuối cùng là sự bảo trợ của các họa sỹ tài danh, những người mang lại cho tu viện một bộ sưu tập tương đối lớn bao gồm các tác phẩm nghệ thuật trong vòng 7 Thế kỷ qua. Tu viện Hoàng gia Santa Maria de Guadalupe được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 1993.

7. Tu viện và di chỉ Escoria, Madrid (1984)

Tên Escoria, tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là "*mạt sắt*" lấy từ những mỏ sắt địa phương, khó có thể nghĩ rằng vai trò của nó một thời là biểu tượng của đế chế Tây Ban Nha và là thành trì của tín ngưỡng nhà thờ La Mã. Tại đây, trên một vùng đất nằm cách Thủ đô Madrid về phía Bắc, Vua Philip II thỉnh thoảng tạm gác lại những công việc của Hoàng cung đã về đây vui thú. Do nơi này là điểm duy nhất trên Trái đất mà Mặt trời không bao giờ lặn.

Có 2 lý do khiến Philip II cho xây dựng tu viện và cung điện của mình ở Escoria. Tu viện được khởi công xây dựng năm 1563: Trước hết là để thờ người cha là Charles V, sau đó để kỷ niệm một chiến thắng trước quân Pháp nhân ngày Tiệc Thánh Lawrence. 11 Quốc vương Tây Ban Nha được mai táng ở Escorial và Thánh Lawrence được tưởng nhớ bằng việc chia nền đất thành hình ô bàn cờ. Người dân ở đây

thường nói rằng trông nó giống như chiếc giàn hỏa thiêu mà các nhân vật tử vì đạo đã bị thiêu sống.

Escoria là nơi vừa chặt chẽ lại vừa xa hoa, những đặc điểm đó không khác nào phẩm chất của Philip II. Bên ngoài là những bức tường làm bằng đá Granite màu xám, còn bên trong là tranh của các họa sỹ lừng danh như: Titian (1947 – 1576), El Greco (1541 – 1614) và Hieronymus Bosch (1450 – 1516). Chi phí cho việc xây dựng và trang trí tòa nhà này vô cùng lớn. Nguồn cung cấp cho những chi phí đó được lấy từ các thuộc địa của Tây Ban Nha tại Tân Thế giới với vàng bạc, châu báu. Chính vì sự chi tiêu quá lớn này đã gây ra nhiều lời phàn nàn, oán hận của nhân dân trong vương quốc. Để tập trung xây dựng công trình, người ta đã sử dụng đến 20.000 công nhân, làm trong suốt 21 năm ròng rã mới hoàn thành. Philip tự mình giám sát công trình qua chiếc kính thiên văn nhỏ đặt tại điểm nhìn rất thuận lợi trên một quả đồi bên cạnh.

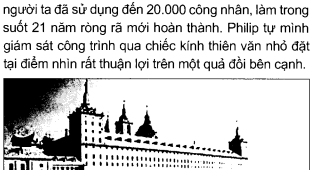

Tu viện và di chỉ Escoria, Tây Ban Nha.

Philip coi Escoria như là một đại bản doanh của mình. Ông đã bắt đầu sưu tập nhiều hàng thủ công mang tính tôn giáo tập trung về đây. Ngày nay, trong số 700 hiện vật còn lại có: Đầu của Thánh Jerome, cánh tay của Mary Magdalene và cơ thể của Thánh Maurice. Tổng cộng 10 cơ thể, 194 cái đầu và 306 bộ chân tay được cất giữ trong những chiếc tủ gần một bàn thờ cao. Một chiếc nhẫn của Nữ hoàng Maryn (Scotland) cũng được lưu giữ ở đây, bà đã gửi chiếc nhẫn này cho người đồng minh Thiên chúa giáo của mình trước khi lên đoạn đầu đài.

Philip II qua đời sau một thời gian dài mắc bệnh ung thư. Người kế vị ông gần như không ở lại Escoria. Có lẽ do tòa nhà này phản ánh con người đã xây dựng nên nó, có vẻ quá nghiêm nghị và thiếu tính thỏa hiệp, cho nên người sống ở đây lúc nào cũng thấy bực bội và không hề thoải mái. Tu viện và di chỉ Escoria được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 1984.

8. Vũ điệu Flamenco (2010)

Người Tây Ban Nha yêu thích âm nhạc, nhảy múa, đặc biệt là rất thích vũ điệu Flamenco sôi nổi, vì thế mà vũ điệu này cũng trở thành một "*đặc sản văn hóa*" của Tây Ban Nha. Điệu Flamenco là sự pha trộn giữa vũ đạo của dân Digan, kết hợp với múa Ả Rập và âm nhạc dân gian miền Andalucia (Nam Tây Ban Nha).

Bên ánh lửa bập bùng, người ta nhảy, hát, và múa; chủ đề mà vũ điệu này thể hiện thường là Thượng đế, phụ nữ và tình yêu... Người nhảy gõ chân xuống nền và đánh ngón tay để phát ra tiếng kêu giòn giã, lại có tiết tấu, nhịp điệu, hấp dẫn mọi người bằng vẻ đẹp cơ thể và sự sôi nổi, hào hứng. Âm nhạc và vũ điệu Flamenco mang đậm phong cách đặc trưng của nền văn hóa Tây Ban Nha hơn bất kỳ loại hình nghệ thuật nào khác. Vẻ đẹp hình thể gợi cảm của các vũ nữ được bộc lộ qua những động tác gõ nhịp chân xuống sàn và quay tít lớp váy bồng bềnh theo tiếng nhạc réo rắt, người nghệ sỹ ghi ta da ngăm đen ngồi trầm tư đệm đàn... Đó là tất cả những nét làm người ta dễ dàng liên tưởng đến chất Tây Ban Nha.

Nếu không nghe quen có thể rất dễ lầm tưởng làn điệu Flamenco là tiếng than khóc nỉ non từ thế giới bên kia vọng về. Lẫn khuất đâu đó giữa những vũ nữ trong bộ váy xòe nhiều lớp và chiếc quần ôm sát người, nhưng thật sự đây là một loại hình nghệ thuật độc đáo và tràn đầy rung cảm nghệ thuật, một trong những khía cạnh phong phú nhất của văn hóa truyền thống Tây Ban Nha.

Ngay tại quê hương Tây Ban Nha, Flamenco thực ra chưa bao giờ được coi là dòng nhạc chính thống. Tuy nhiên, hiện nay, thể loại này đang đi vào thời kỳ Phục hưng và góp phần đáng kể vào những thành công của thể loại nhạc pop Tây Ban Nha.

Giá trị văn hóa của vũ điệu Flamenco lớn hơn người ta nghĩ vì nó rất nhiều. Những ca khúc Flamenco đều có chung một số giai điệu cơ bản, tuy nhiên một phần không thể thiếu để tạo nên tố chất riêng là đàn ghi ta, tiếng vỗ tay hoặc tiếng gõ nhẹ vào hộp đàn... Tất cả đều mang màu sắc nguyên thủy, hoang sơ của dân ca miền Nam. Người hát được gọi là Cantaor hay Cantaora, được đệm nhạc bởi một người chơi ghi ta và một hoặc hai người vỗ tay điểm nhịp trở thành một bộ hoàn chỉnh khi biểu diễn Flamenco. Các chủ thể thông thường hướng đến tình yêu, sự mất mát, nỗi luyến tiếc quá khứ hay ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên.

Làm nền cho bài hát có thể có một hoặc hai vũ công dậm chân theo nhịp nhạc. Nếu vũ công là nữ thì họ sẽ cầm vạt váy ken nhiều lớp lót, hua hua trước ngực nhằm phô diễn sức sống, nét gợi cảm của phái nữ. Động tác làm người xem thích thú nhất là những nhịp vỗ tay rộn ràng theo điệu nhạc dễ lôi cuốn mọi người cùng tham gia. Đôi khi họ hét lên những tiếng đầy phấn khích để khuyến khích hoặc tán dương người biểu diễn.

Flamenco là một sự tái tạo nghệ thuật âm nhạc truyền thống cổ xưa của người Di gan xứ Andalusia... đã được kết tinh vào cuối Thế kỷ XIX, nhờ các danh ca, nhà soạn nhạc dân gian. Họ đã phát triển những vở ca kịch cổ thành cuốn sử ca mô tả lại cuộc nội chiến thời kỳ đầu Công nguyên. Theo nhà nghiên cứu Flamenco, Nunez thì Flamenco đã trải qua một sự cải tiến lớn trong suốt chế độ độc tài của Francisco Franco (1939 - 1975) khi nó được tái hư cấu và phổ biến trong một phiên bản hợp nhất có tên là "*lo folclorico*". Mục đích của Franco là thống nhất hóa các dòng Flamenco. Khi Franco mất, mối quan tâm đến thể loại nhạc này cũng chìm vào quên lãng. Thế vào đó là các trào lưu nhạc mới trân vào từ các nước Mỹ và Anh và không còn ai muốn biết về Flamenco nữa.

Sau đó, trong thập kỷ 70 và đầu những năm 80 của Thế kỷ XX, ở Tây Ban Nha đã nổi lên những tài năng lớn như nghệ sỹ ghi ta Paco de Lucia, một nhạc sỹ có tầm cỡ Quốc tế của Tây Ban Nha, và ca sỹ Camaron de la Isla, hình ảnh thu nhỏ của nghệ thuật dân gian Tây Ban Nha đối với giới hâm mộ nghệ thuật Flamenco. Vũ điệu Flamenco được UNESCO công nhận *Di sản văn hóa phi vật thể* năm 1984.

9. Vườn Quốc gia Doñana

Vườn Quốc gia Doñana nằm ở Andalusia, thuộc các tỉnh Huelva, Seville và Cádiz với tổng diện tích ban đầu 337,41 km ², sau khi được mở rộng thêm vào năm 2005, diện tích tăng lên 543 km². Đây là một khu vực đầm lầy, suối cạn, và cồn cát ở cửa Sông Las Marismas, Guadalquivir nơi đổ ra Đại Tây Dương. Vườn Quốc gia được thành lập vào năm 1963.

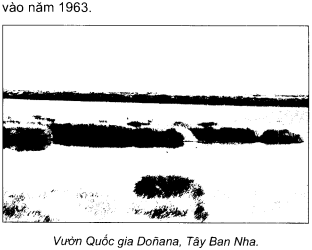

Vườn Quốc gia Doñana, Tây Ban Nha.

Năm 1994, UNESCO công nhận vườn Quốc gia trên là *Di sản Thế giới*, một khu dự trữ sinh quyển, hay vùng đất ngập nước có tầm quan trọng trong ***Công ước Ramsar***. Nơi đây là môi trường sinh sống của 8 loài cá, 10 loài lưỡng cư, 19 loài bò sát, 30 loài động vật có vú và 360 loài chim trong đó có 5 loài đang bị đe dọa.

Đây là vườn Quốc gia có sự đa dạng sinh học duy nhất tại Châu Âu, mặc dù một số vùng cũng có điểm tương đồng như Camargue (một vùng ngập nước ở miền Đông Nam nước Pháp). Điểm nổi bật chính là vì Doñana bao gồm nhiều hệ sinh thái tạo nên nơi trú ẩn cho nhiều loài động vật hoang dã bao gồm các loài chim di trú từ Châu Âu, Châu Phi như: Vịt đầu trắng, vịt cẩm thạch, diệc... với số lượng lên đến 500.000 cá thể. Ngoài ra, đây cũng là mái nhà của rất nhiều loài động vật quý hiếm như: Kền kền đen, chim cắt cổ nâu đỏ, nai, heo rừng, lừng Châu Âu, cầy Ai Cập... và các loài có nguy cơ tuyệt chủng như: Đại bàng Hoàng đế Tây Ban Nha, Linh miêu Iberia...

**** Ngoài ra, Tây Ban Nha còn có những di sản khác được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Nhà thờ lớn Burgos (1984)

2. Trung tâm lịch sử của Cordoba (1984)

3. Các công trình của Antoni Gaudí (1984)

4. Hang đá Altamira và Hang động nghệ thuật thời đồ đá sớm ở Bắc Tây Ban Nha (1985)

5. Các công trình ở Oviedo và Vương quốc của Asturias (1985)

6. Thị trấn cổ Segovia (1985)

7. Thị trấn cổ Santiago de Compostela (1985)

8. Vườn Quốc gia Garajonay (1986)

9. Thành phố lịch sử Toledo (1986)

10. Kiến trúc mudejar ở Aragon (1986)

11. Thị trấn cổ Cáceres (1986)

12. Nhà thờ chính tòa Sevilla, Alcázar của Sevilla và Archivo de Indias ở Sevilla (1987)

13. Thành phố cổ Salamanca (1988)

14. Tu viện Poblet (1991)

15. Di chỉ khảo cổ Mérida (1993)

16. Thị trấn cổ Cuenca (1996)

17. La Lonja de la Seda ở Valencia (1996)

18. Las Médulas (1997)

19. Palau de la Música Catalana và Bệnh viện Sant Pau, Barcelona (1997)

20. Pyrénées-Mont Perdu (cùng với Pháp) (1997)

21. San Millán - Các tu viện Yuso và Suso (1997)

22. Khu khảo cổ nghệ thuật đá thời Tiền sử ở Thung lũng Côa và Siega Verde (1998)

23. Nghệ thuật khắc đá khu vực Địa Trung Hải trên Bán đảo Iberia (1998)

24. Đại học và khu vực lịch sử của Alcalá de Henares (1998)

25. San Cristóbal de La Laguna (1999)

26. Di chỉ khảo cổ Tarraco ở Tarragona (2000)

27. Di chỉ khảo cổ Atapuerca (2000)

28. Các nhà thờ kiểu Catalan của Vall de Boí (2000)

29. Thắng cảnh Palmeral ở Elche (2000)

30. Tường thành La Mã ở Lugo (2000)

31. Dinh Hoàng gia ở Aranjuez (2001)

32. Các công trình thời Phục hưng ở Úbeda và Baeza (2003)

33. Vườn Quốc gia Teide (2007)

34. Tháp Hércules (2009)

35. Cảnh văn hóa của Serra de Tramuntana (2011)

36. Mô thủy ngân ở Almadén và Idrija (cùng với Slovenia) (2012)

37. Bài thánh ca Sybil ở Majorca (2010)

38. Tiếng Silbo Gomero, "ngôn ngữ thổi sáo" trên Đảo Gomera (2009)

39. Irrigators' tribunals of the Spanish Mediterranean coast: the Council of Wise Men of the plain of Murcia and the Water Tribunal of the plain of Valencia (2009)

40. La Patum của Berga (2008)

41. Vở kịch Misteri d'Elx (2008)

THỤY ĐIỂN - SWEDEN

Thụy Điển có 15 di sản Thế giới, với 13 di sản về văn hóa, 1 di sản về tự nhiên và 1 di sản hỗn hợp.

1. Các hình khắc trên đá ở Tanum (1994)

Các hình khắc trên mặt khối đá phẳng từ thời đại Đồ đồng Bắc Âu (khoảng từ 1.800 - 600 năm Tr. CN) của vùng Scandinavia là Vitlyckehäll, nằm tại Thị xã Tanum, Tỉnh Bohuslän, phía Tây Thụy Điển, khoảng giữa đường từ Oslo (Na Uy) tới Thành phố Göteborg (Tây Thụy Điển). Khu vực này đã được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới* năm 1994, tại khóa họp thứ 18.

Các hình này được Age Nilsen phát hiện năm 1972, khi định đặt khối thuốc nổ phá đá để lấy đá xây dựng. Có tổng cộng khoảng 3000 hình khắc trên đá ở Tanum, được khắc lên khoảng 100 tấm. Các hình này tập trung ở 5 khu vực riêng biệt, dọc theo một khoảng dài 25 km, là đường bờ biển của một vịnh hẹp khoét sâu vào đất liền từ thời đại Đồ đồng, và bao trùm diện tích khoảng 51 ha (0,51 km^2).



Các hình khắc trên đá ở Tanum, Thụy Điển.

Người ở thời đại Đồ đồng Bắc Âu và thời đại Đồ sắt là những thợ mộc tài ba và đi biển rất giỏi. Một số hình khắc này mô tả thuyền buồm kiểu Hjortspring, chở khoảng 12 người. Cũng có cả hình xe do ngựa kéo. Một hình mô tả thợ săn với cây cung, những hình khác mô tả các cảnh săn bắt thú vật và trồng trọt, như cảnh một người đứng sau cái cày do 2 con bò kéo.

Các hình khắc trên đá này có nguy cơ bị xói mòn đá, do việc ô nhiễm môi trường. Một số nhà khảo cổ đã tô màu đỏ lên hình khắc, để cho các du khách dễ xem.

2. Cung điện Drottningholm (1991)

Cung điện Drottningholm là công trình kiến trúc nổi tiếng của Thụy Điển được xây dựng trên Đảo Lovön (Stockholm).



Lãnh địa Hoàng gia Drottningholm, Thụy Điển.

Công trình được xây dựng vào Thế kỷ XVI và là nơi cư trú của Hoàng gia Thụy Điển. Cung điện Drottningholm thiết kế theo phong cách Phục hưng và được Vua John III cho xây dựng năm 1580, để dành tặng Hoàng hậu Catherine Jagellon. Trong suốt triều đại của Vua Charles XI và Charles XII, cung điện là nơi ở chính, đồng thời cũng là nơi tiếp các vị khách quan trọng của Hoàng gia Thụy Điển.

Đến năm 1819, cung điện chính thức mở cửa đón du khách từ khắp nơi trên Thế giới đến chiêm ngưỡng vẻ kiến trúc độc đáo mang đậm chất phương Tây này. Và kể từ đó đến nay, Cung điện Drottningholm trở thành địa điểm du lịch lý tưởng, thu hút hàng triệu lượt du khách mỗi năm.

Cung điện Drottningholm là quần thể kiến trúc khá đồ sộ. Ngoài nơi sinh sống tiếp khách của các vị Vua, trong cung điện còn có nhà thờ, nhà hát và một khu vườn rộng lớn. Nhà thờ ở cung điện được thiết kế bởi Kiến trúc sư Nicodemus Tessin the Elder - đây là nơi cầu nguyện của các thành viên của Hoàng thất. Còn nhà hát được sử dụng để trình diễn Opera và là nơi tổ chức các lễ hội diễn ra hàng năm. Nếu một lần đến nơi này, không thể bỏ lỡ cơ hội chiêm ngưỡng khu vườn Hoàng gia rộng lớn với nhiều kiệt tác điêu khắc được tạo nên bởi các nghệ sỹ Aridan de Vries.

Qua suốt hơn 400 năm, công trình này đã có nhiều lần thay đổi về cách bài trí nội thất. Mỗi vị Vua đều muốn tạo dấu ấn riêng cho nơi đây dưới thời cai trị của mình. Chính vì vậy, chỉ riêng cách lựa chọn, trang trí, sắp xếp nội thất của cung điện cũng nói lên chiều dài lịch sử và văn hóa của đất nước Thụy Điển.

Vào thời các Vua Hedvig Eleonora, Lovisa Ulrika và Gustav III cung điện được thay đổi hoàn toàn. Tuy nhiên, Vua Hedvig lại dành thời gian tập trung cho việc thiết kế bài trí phòng ngủ hơn cả. Ông đã huy động hàng trăm nghệ sỹ và thợ thủ công hàng đầu trên khắp đất nước để xây dựng nên căn phòng này. Riêng Vua Gustav lại khá ưa chuộng những mẫu salon Trung Quốc…

Với sự hòa trộn nhiều phong cách kiến trúc, bài trí nội thất khác nhau qua các thời đại, Drottningholm thực sự là công trình kiến trúc lịch sử ấn tượng của đất nước Thụy Điển.Cung điện Drottningholm được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1991.

**** Ngoài ra, Thụy Điển còn có những di sản khác được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới:***

1. Birka và Hovgården (1993)

2. Xưởng đồ sắt ở Engelsberg (1993)

3. Skogskyrkogården (1994)

4. Thị trấn Hanseatic ở Visby (1995)

5. Thành phố Nhà thờ Gammelstad (1996)

6. Vùng đất Laponia (1996)

7. Cảng Karlskrona (1998)

8. Thắng cảnh nông nghiệp ở Nam Öland (2000)

9. Bờ biển cao (và Kvarken cùng Phần Lan) (2006)

10. Khu khai thác mỏ ở Falun (2001)

11. Đài phát sóng Varberg ở Grimeton (2004)

12. Vòng cung trắc đạc Struve (cùng nhiều nước khác) (2005)

13. Nhà nông thôn Hälsingland (2012).

THỤY SỸ - SWITZERLAND

Thụy Sỹ có 11 di sản được UNESCO công nhận là di sản Thế giới. Trong đó có 8 di sản về văn hóa và 3 di sản về tự nhiên.

1. La Chaux-de-Fonds và Le Locle - Thành phố công nghiệp đồng hồ (2009)

Le Locle là một đô thị trong Huyện Le Locle, Canton, Bang Neuchatel, Tây Bắc Thụy Sỹ. Nó nằm trên Dãy núi Jura, cách không xa Thành phố La Chaux-de-Fonds. Đây là thành phố nhỏ thứ ba ở Thụy Sỹ (ở Thụy Sỹ phải có hơn 10.000 người mới được coi là một thành phố).

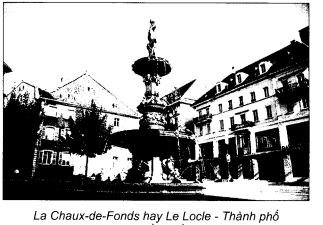

La Chaux-de-Fonds hay Le Locle - Thành phố công nghiệp đồng hồ, Thụy Sỹ.

Le Locle được biết đến như một trung tâm sản xuất đồng hồ Thụy Sỹ. Thành phố này trở thành thành phố của ngành công nghiệp đồng hồ, với lịch sử có niên đại từ những năm 60 của Thế kỷ XVII. Một số nhà sản xuất nổi tiếng như: Zodiac, Tissot, Ulysse Nardin, Zenith hay Universal Genève, trước khi các công ty chuyển trụ sở tới Geneva. Lịch sử về ngành công nghiệp đồng hồ được lưu giữ ở những viện bảo tàng đồng hồ hàng đầu Thế giới như Bảo tàng Horlogerie du Locle, Lâu đài Monts, nằm trong một trang viên Quốc gia trên ngọn đồi phía Bắc của thành phố. Cách trung tâm thành phố không xa về phía Tây là một hang động dưới lòng đất, ở đó có máy nghiền ngũ cốc, xưởng cưa, và khu khai thác dầu mỏ.

Le Locle cùng với La Chaux-de-Fonds phụ thuộc chính vào ngành công nghiệp sản xuất và xuất khẩu đồng hồ. Ngành công nghiệp làm đồng hồ đã được đưa đến Le Locle vào Thế kỷ XVII bởi Daniel Jean-Richard, một thợ làm đồng hồ, ông đã khuyến khích người dân trong khu vực bắt đầu sản xuất các bộ phận đồng hồ cho ông trong mùa Đông. Vào Thế kỷ XX, sản xuất đồng hồ trở thành ngành công nghiệp vi cơ.

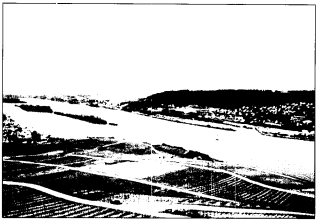

Đồng bằng lưu vực Sông Rhine, *Đức*.

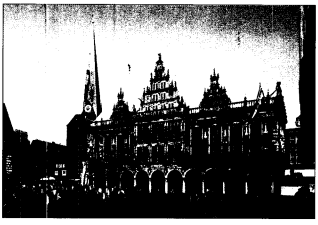

Tòa thị chính Bremen và Tượng Roland Bremen, *Đức*.



Các dinh thự theo kiến trúc của Chủ nghĩa Tân thời ở Berlin, *Đức*.

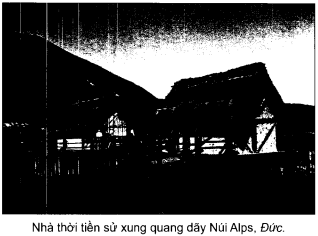

Nhà thời tiền sử xung quanh dãy Núi Alps, *Đức*.



Nhà hát Opera ở Bayreuth, *Đức*.



Hệ thống cối xay gió ở Kinderdjik-Elshout, *Hà Lan*.

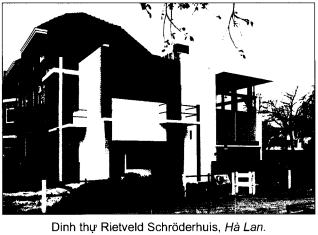

Dinh thự Rietveld Schröderhuis, *Hà Lan*.



Hệ thống kênh đào ở Singelgracht, *Hà Lan*.

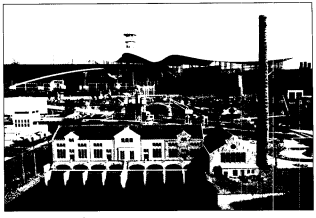

Trạm bơm bằng hơi nước D.F.Woudagemaal, *Hà Lan.*



Hang động ở Aggtelek và Slovensk kras, *Hungary.*



Thắng cảnh Fertõ tó - Hồ Neusiedler, *Hà Lan.*



Mũi đất Kursh, *Litva.*



Thành phố Luxembourg, *Luxembourg.*

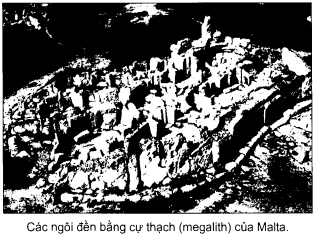

Các ngôi đền bằng cự thạch (megalith) của Malta.

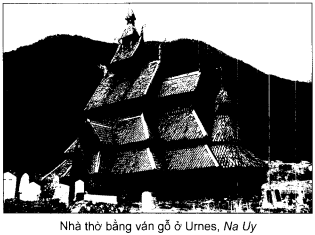

Nhà thờ bằng ván gỗ ở Urnes, *Na Uy*



Saint Petersburg (Thủ đô cũ nước Nga Sa Hoàng), *Liên Bang Nga.*

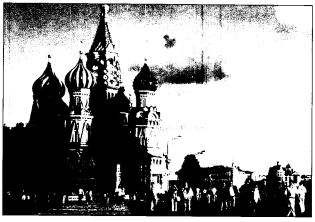

Nhà thờ Vaxili và Quảng trường Đỏ ở Moskva, *Liên Bang Nga.*

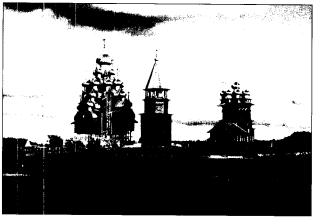

Kizhi, *Liên Bang Nga.*

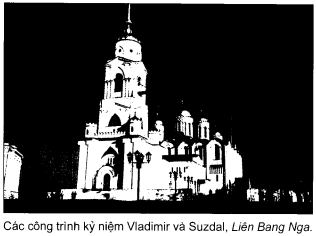

Các công trình kỷ niệm Vladimir và Suzdal, *Liên Bang Nga.*

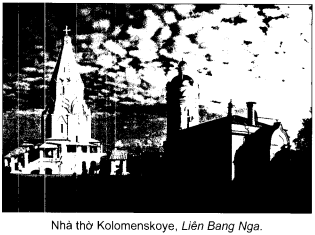

Nhà thờ Kolomenskoye, *Liên Bang Nga.*



Rừng nguyên sinh Komi, *Liên Bang Nga.*

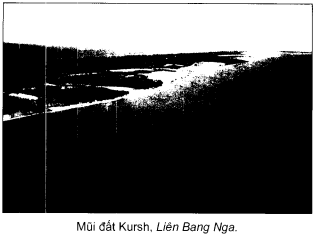

Mũi đất Kursh, *Liên Bang Nga.*



Các ngọn núi vàng của Dãy Altai, *Liên Bang Nga.*

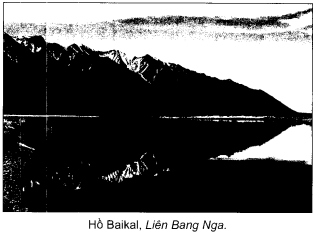

Hồ Baikal, *Liên Bang Nga.*

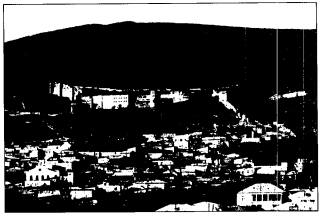

Thành quách, phố cổ và Pháo đài Derbent, Dagestan, *Liên Bang Nga.*



Công viên cột thiên nhiên Lena, *Liên Bang Nga.*

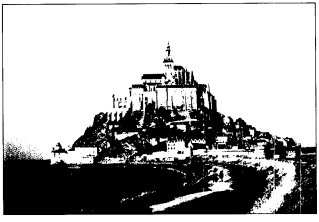

Mont Saint Michel, *Pháp.*

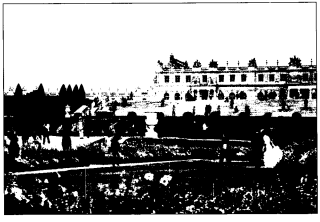

Cung điện và Công viên Versailles, *Pháp.*

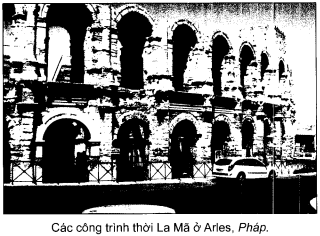

Các công trình thời La Mã ở Arles, *Pháp.*

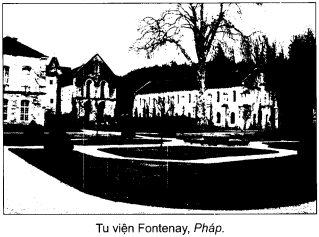

Tu viện Fontenay, *Pháp.*

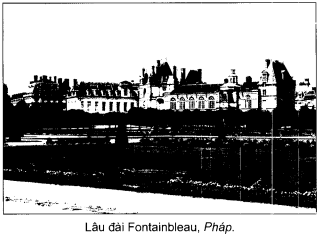

Lâu đài Fontainbleau, *Pháp.*



Xưởng muối Hoàng gia Arc-et-Senans, *Pháp.*

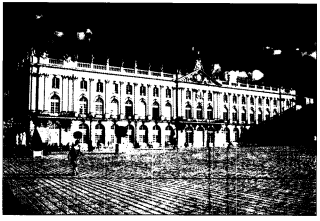

Quảng trường Stanislas, Nancy, *Pháp.*

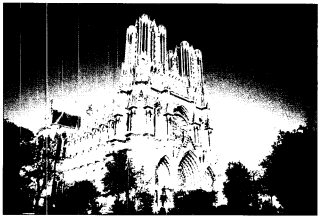

Nhà thờ Đức bà Reims, *Pháp.*

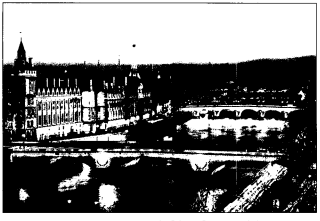

Các công trình hai bờ Sông Seine, *Pháp.*

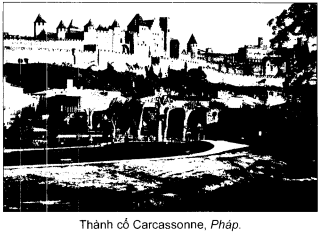

Thành cổ Carcassonne, *Pháp.*

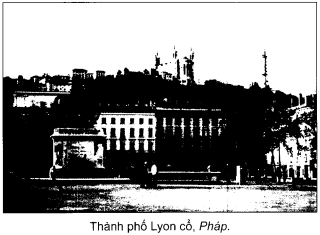

Thành phố Lyon cổ, *Pháp.*



Các công trình trên đường hành hương Saint-Jacques-de-Compostelle, *Pháp.*

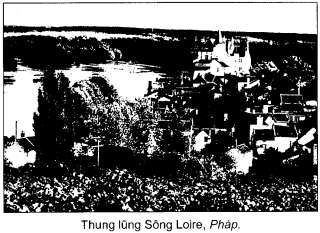

Thung lũng Sông Loire, *Pháp.*

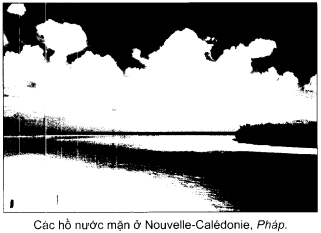

Các hồ nước mặn ở Nouvelle-Calédonie, *Pháp.*

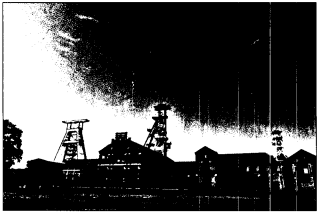

Vùng mỏ Nord - Pas de Calais, *Pháp.*



Pháo đài Suomenlinna, *Phần Lan.*

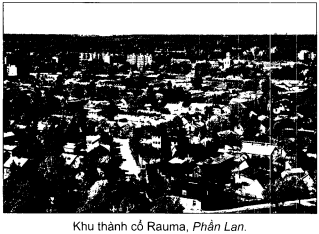

Khu thành cổ Rauma, *Phần Lan.*

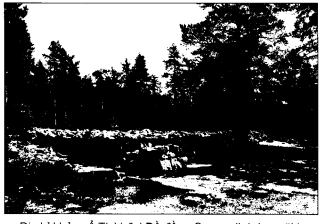

Di chỉ khảo cổ Thời đại Đồ đồng Sammallahdenmäki, Lappi, *Phần Lan.*

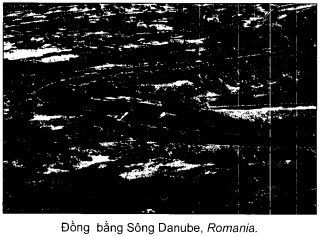

Đồng bằng Sông Danube, *Romania.*



Pháo đài của người Dacia trên dãy Núi Orăştie, *Romania.*

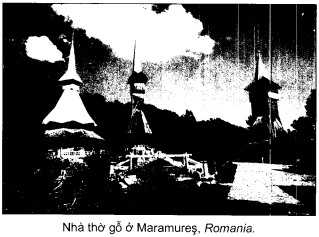

Nhà thờ gỗ ở Maramureş, *Romania.*

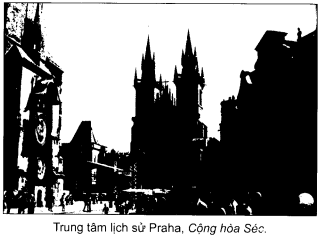

Trung tâm lịch sử Praha, *Cộng hòa Séc.*



Khu thắng cảnh Lednice-Valtice, *Cộng hòa Séc.*



Lâu đài Litomyšl, *Cộng hòa Séc.*



Cột Chúa Ba Ngôi ở Olomouc, *Cộng hòa Séc.*



Khu Do Thái và Nhà thờ Thánh Procopius ở Třebíč, *Cộng hòa Séc.*



Khu di tích lịch sử - văn hóa của Stari Ras và Tu viện Sopoćani, *Serbia.*



Các đài kỷ niệm thời Trung cổ ở Kosovo, *Serbia.*



Hang động ở Aggtelek và Slovak Karst, *Slovakia.*

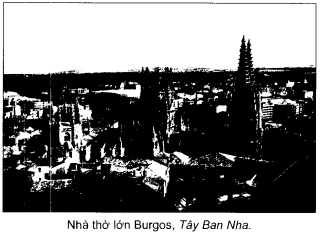

Nhà thờ lớn Burgos, *Tây Ban Nha.*

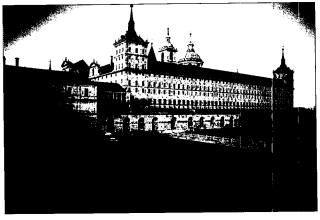

Tu viện Hoàng gia San Lorenzo de El Escorial và Di tích Escorial, *Thủ đô Madrid, Tây Ban Nha.*

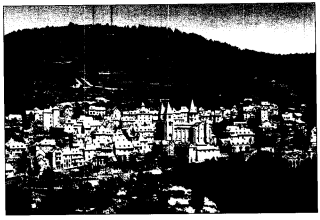

Thị trấn cổ Santiago de Compostela, *Tây Ban Nha.*

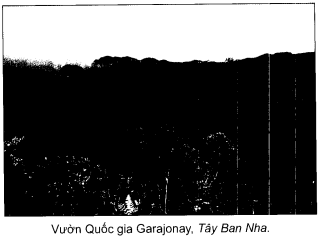

Vườn Quốc gia Garajonay, *Tây Ban Nha.*



Kiến trúc Mudejar ở Aragon, *Tây Ban Nha.*



Tu viện Hoàng gia Santa Maria de Guadalupe, *Tây Ban Nha.*



Nghệ thuật khắc đá khu vực Địa Trung Hải trên Bán đảo Iberia, *Tây Ban Nha.*



Vườn Quốc gia Teide, *Tây Ban Nha.*



Lãnh địa Hoàng gia Drottningholm, *Thụy Điển.*



Cảng Karlskrona, *Thụy Điển.*



Nhà nông thôn được trang hoàng Hälsingland, *Thụy Điển.*

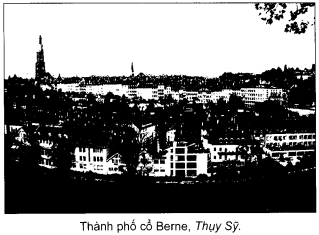

Thành phố cổ Berne, *Thụy Sỹ.*



Lâu đài, tường phòng thủ và thành lũy của Bellinzona, *Thụy Sỹ.*

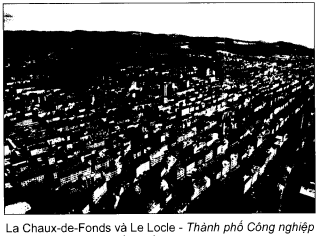

La Chaux-de-Fonds và Le Locle - *Thành phố Công nghiệp đồng hồ Thụy Sỹ.*

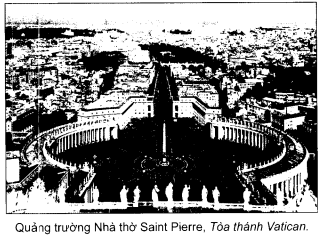

Quảng trường Nhà thờ Saint Pierre, *Tòa thành Vatican.*



Nhà thờ St. Sophia, *Thủ đô Kiev, Ukraina.*

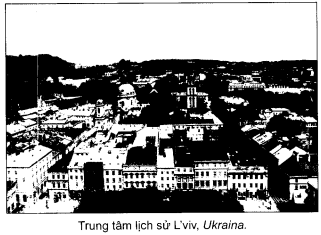

Trung tâm lịch sử L'viv, *Ukraina.*

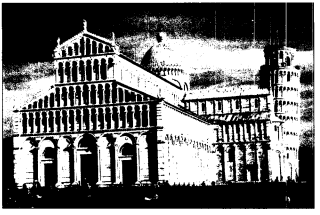

Piazza del Duomo, *Pisa, Italia.*



Trung tâm lịch sử Siena, *Italia.*



Venice là một trong những thành phố du lịch thơ mộng và lãng mạn hàng đầu của Italia.



Portovenere, Cinque Terre và các đảo (Palmaria, Tino và Tinetto, *Italia.*



Trung tâm lịch sử Urbino, *Italia.*

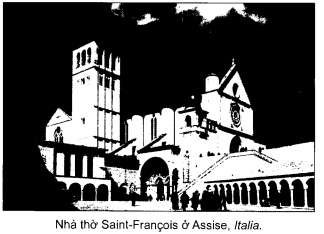

Nhà thờ Saint-François ở Assise, *Italia.*

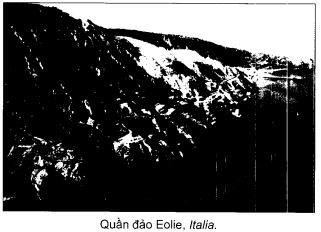

Quần đảo Eolie, *Italia.*

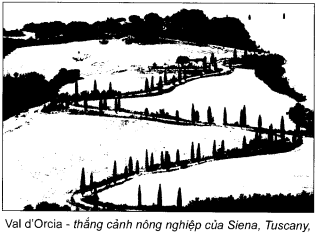

Val d'Orcia - *thắng cảnh nông nghiệp của Siena, Tuscany, Italia.*

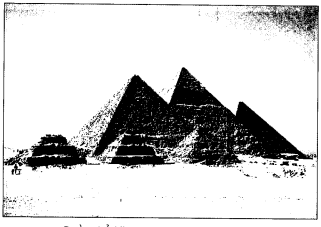

Quần thể Kim Tự Tháp ở *Ai Cập.*



Khu bảo tồn Dja Faunal, *Cameroon.*



Vườn Quốc gia Salonga, *Cộng hòa Dân chủ Congo.*

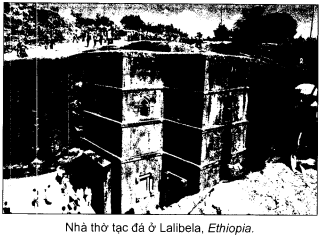

Nhà thờ tạc đá ở Lalibela, *Ethiopia.*

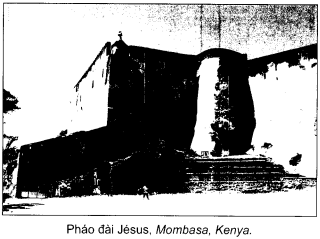

Pháo đài Jésus, *Mombasa, Kenya.*

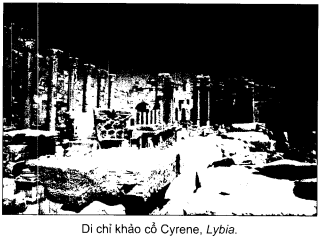

Di chỉ khảo cổ Cyrene, *Lybia.*

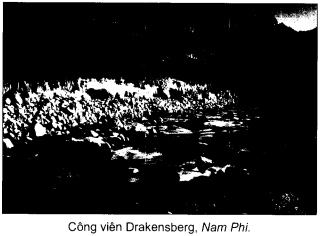

Công viên Drakensberg, *Nam Phi.*



Thác Victoria, *Zambia chung với Zimbabwe.*



Bán đảo Valdés, *Argentina.*



Cueva de las Manos - *Hang của những bàn tay, Argentina.*



Vườn Quốc gia Iguazu, *Argentina.*



Vườn Quốc gia Los Glaciares, *Argentina.*



Các rừng nhiệt đới bờ Biển Đại Tây Dương, *Brasil.*



Khu bảo tồn Pantanal, *Brasil.*

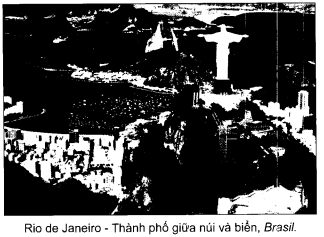

Rio de Janeiro - Thành phố giữa núi và biển, *Brasil.*



Thành phố Brasília, *Brasil.*



Trung tâm lịch sử của Ouro Preto, *Brasil.*

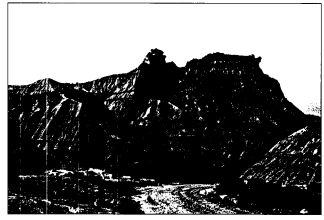

Công viên khủng long Tỉnh Alberta, *Canada.*



Kênh đào Rideau, *Canada.*

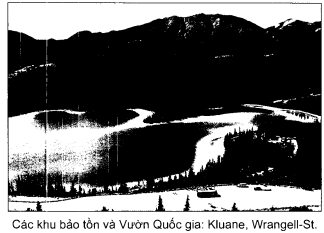

Các khu bảo tồn và Vườn Quốc gia: Kluane, Wrangell-St. Elias, Glacier Bay, Tatshenshini-Alsek, *Canada.*

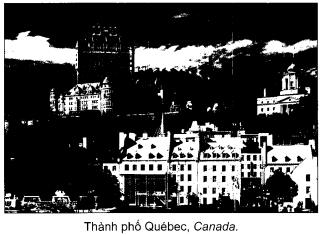

Thành phố Québec, *Canada.*

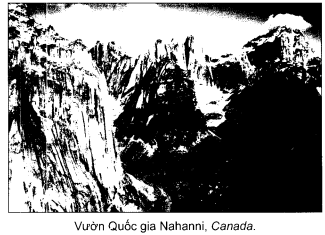

Vườn Quốc gia Nahanni, *Canada.*

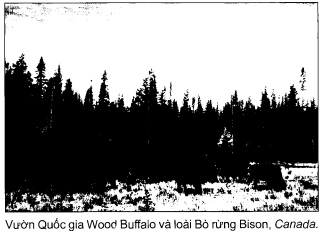

Vườn Quốc gia Wood Buffalo và loài Bò rừng Bison, *Canada.*



Pháo đài, đền đài Cartagena, *Colombia.*



Vườn Quốc gia Los Katios, *Colombia*.



Thác nước trong Công viên Quốc tế La Amistad, *Costa Rica*.

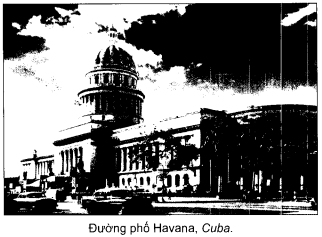

Đường phố Havana, *Cuba*.



Lâu đài San Pedro de la Roca, *Santiago de Cuba, Cuba*.



Nhà thờ chính tòa của Havana, *Cuba*.



Trung tâm lịch sử Camaguay, *Cuba*.

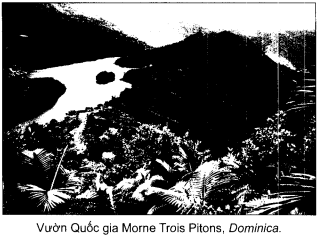

Vườn Quốc gia Morne Trois Pitons, *Dominica*.



Quần đảo Galapagos, *Ecuado*.



Thành phố mỏ Sewell, *Chile.*



Vườn Quốc gia Rapa Nui *trên Đảo Phục Sinh, Chile.*

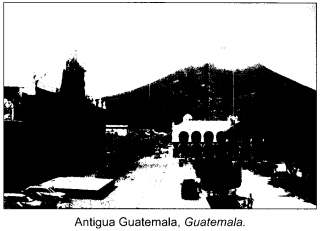

Antigua Guatemala, *Guatemala.*



Công viên Quốc gia Tikal, *Guatemala.*

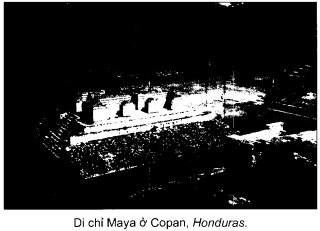

Di chỉ Maya ở Copan, *Honduras.*



Khu bảo tồn Cá voi ở El Vizcaino, *Mexico.*

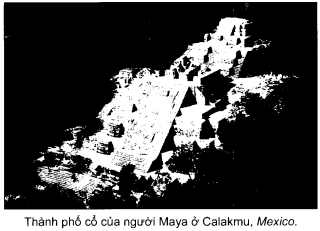

Thành phố cổ của người Maya ở Calakmu, *Mexico.*



Trung tâm lịch sử của Thành phố Mexico và Xochimilco, *Mexico.*



Khu bảo vệ Hải dương Quốc gia Papahānaumokuākea, *Mỹ.*



Lối vào Công viên Quốc gia Carlsbad Caverns, *Mỹ.*



Suối nước nóng trong Vườn Quốc gia Yellowstone, *Mỹ.*

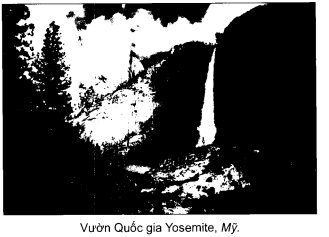

Vườn Quốc gia Yosemite, *Mỹ.*
Với rừng thông nguyên thủy 1000 năm.

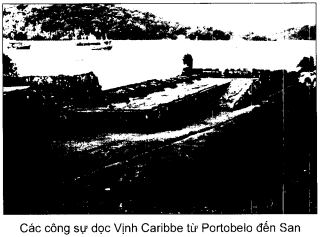

Các công sự dọc Vịnh Caribbe từ Portobelo đến San Lorenzo, *Panama.*

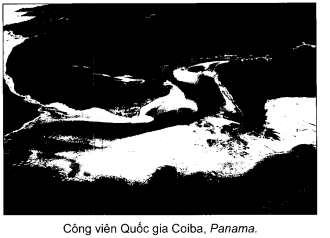

Công viên Quốc gia Coiba, *Panama.*



Vườn Quốc gia Manu, *Peru.*

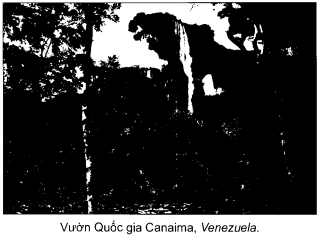

Vườn Quốc gia Canaima, *Venezuela.*

Do những giá trị về lịch sử sản xuất đồng hồ, cùng với La Chaux-de-Fonds, Le Locle đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 2009. Khu vực được công nhận bao gồm hai thành phố nhỏ nằm gần nhau trên dãy Núi Jura (ở độ cao 1.000 m). Các tòa nhà cùng xưởng sản xuất đồng hồ được xây dựng hợp lý vào đầu Thế kỷ XIX. Thế rồi sau một đám cháy, khiến thành phố bị thiêu hủy, nhưng nền văn hóa sản xuất đồng hồ vẫn còn tồn tại từ Thế kỷ XVII tới ngày nay. Quy hoạch đô thị của hai thành phố đã cung cấp quá trình chuyển đổi từ sản xuất của các nghệ nhân sang một ngành công nghiệp tiểu thủ công. Và đến giai đoạn tập trung nhiều nhà máy sản xuất vào Thế kỷ XIX, XX. Karl Marx mô tả La Chaux-de-Fonds như một "*nhà máy sản xuất lớn*" trong ***Das Kapital***, Marx đã phân tích việc phân công lao động làm đồng hồ trong ngành công nghiệp sản xuất đồng hồ tại Jura. Cả hai thành phố là ví dụ nổi bật về mô hình Mono thị trấn công nghiệp vẫn còn hoạt động và bảo quản tốt cho tới nay.

2. Thành phố cổ Berne (1983)

Nằm trên một bán đảo ở khúc quanh của Sông Aare, Thành phố Berne yên tĩnh lạ lùng, với nhiều ngõ hẻm rải sỏi nối những ngôi nhà có mái vòm, tuy đã thay đổi phần nào qua hơn 500 năm bằng sự tô điểm của những cửa hàng hiện đại, xe hơi và xe điện.

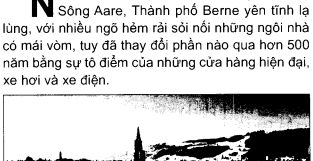

Thành phố cổ Bern, Thụy Sỹ.

Xung quanh thành phố là đồi núi và những bờ sông dốc đứng với nhiều cây cối. Quang cảnh của các cụm mái nhà trong phố cổ và Dãy Alps uy nghi ở cuối chân trời trông cực kỳ ngoạn mục.

Berne là một thành phố nhỏ với khoảng 130 ngàn dân. Điểm hấp dẫn của nơi này là không khí của nó. Cách bố trí các đường phố từ thời Trung cổ với mái vòm, vòi phun trên đường phố và những ngọn tháp cổ đã thuyết phục được UNESCO công nhận Berne là một trong những *Di sản Văn hóa Thế giới năm 1983*, cùng với những thành phố huyền thoại khác như Florence, Petra hay Taj Mahal.

Thành phố được Công tước Berthold V xây dựng trên một bán đảo ở khúc quanh của Sông Aare vào năm 1191. Ông đặt tên thành phố là Bern vì theo truyền thuyết từ Bern giống từ "*Baren*" trong tiếng Đức nghĩa là "*con gấu*", và gấu đã trở thành vật tượng trưng mang lại nhiều điều tốt lành cho nơi đây.

Hình gấu được vẽ lên lá cờ và phù hiệu biểu trưng của thành phố, nó còn được khắc trang trí trên chuông đồng cùng với đài phun nước bằng đá. Ngay trung tâm thành phố là các hang gấu, đây chính là nơi thu hút rất nhiều du khách đến tham quan.

Là một thành phố tự do, khi Công tước Berthold V mất, không có người thừa kế, Berne đã được mở mang với những con phố xa rộng rãi hơn, trải dài dọc theo mũi đất nhô ra biển. Năm 1353, Berne sáp nhập vào Liên bang Thụy Sỹ và trở thành Thủ đô của Thụy Sỹ vào năm 1848.

Năm 1405, Berne bị thiêu hủy sau một trận hỏa hoạn, chỉ còn lại một vài ngọn tháp cháy nham nhở. Trên nền đất cũ của đống tro tàn, người dân Berne bắt đầu xây dựng lại thành phố và thiết kế đô thồn tại cho đến ngày nay. Với những ngôi nhà cao, tường đá và rất nhiều công trình kiến trúc cổ nằm rải rác trên các đường phố, đã tạo nên cho Berne nét quyến rũ riêng biệt mà hiếm có thành phố nào ở Châu Âu có được.

Con đường Marktgasse với hai hành lang có mái vòm tuyệt đẹp chạy song song hai bên. Mái vòm được các dãy cột khổng lồ bằng đá sa thạch đỡ. Nơi đây được dùng làm khu thương mại, thiên đường mua sắm độc đáo thu hút du khách thập phương.

Trên con đường này còn có tháp đồng hồ, được xây dựng từ Thế kỷ XVI, với chiếc đồng hồ thiên văn kỳ thú được chạm bằng đá tinh xảo. Đây là niềm tự hào của người dân Thành phố Berne vì nó nói lên nghề chế tạo đồng hồ nổi tiếng của Thụy Sỹ.

Thành phố Berne còn xây dựng rất nhiều đài phun nước được chạm khắc hoa mỹ, trên mỗi đài phun nước có tượng Thần Công lý, bịt mắt cầm cái cân. Nổi bật nhất là đài phun nước Zahringer. Zahringer được xây dựng vào Thế kỷ XVI, và làm bằng gỗ. Mặc dù trải qua thời gian nhưng công trình này vẫn giữ được nét kiến trúc ban đầu.

Trước mỗi cửa hàng ở thành phố đều có hầm trữ rượu có nắp bằng gỗ và những chiếc vòng sắt dùng để kéo nắp hầm lên. Các căn hầm độc đáo và cổ xưa ngày nay không được dùng để trữ rượu nữa mà được dùng làm nơi bán nhiều món hàng sang trọng và đắt giá.

Nhiều Thế kỷ đã trôi qua, Berne vẫn giữ được nét cổ kính và là một thành phố sạch đẹp nhất của Châu Âu.

3. Tu viện Saint Gall

Năm 747, Tu viện trưởng Otmar thành lập một cộng đồng Benedictin ở Thung lũng Steinach; nơi tu sỹ Gallus lui về sống cuộc đời ẩn dật của một nhà tu hành khổ hạnh ở Thế kỷ thứ VII. Tại thung lũng này, Otmar còn cho xây dựng Tu viện Saint Gall và một trường học. Và từ đó, đời sống tôn giáo ở đây trở nên sôi động. Vào Thế kỷ thứ IX và X, Saint

Gall trở thành một trung tâm văn hóa, tôn giáo quan trọng của phương Tây. Tại đây, người ta lập ra các trường dạy hát, dạy trang trí sách cho Saint Gall. Đặc biệt là xây dựng một xưởng chép tay sách. Trong các cuốn sách được chép có cuốn đạt tới độ hoàn mỹ tuyệt vời của nghệ thuật trang trí sách. Tại đây nó đã trở nên nổi tiếng khắp thế giới Kito giáo phương Tây.



Tu viện St. Gall, Thụy Sỹ.

Vào Thế kỷ thứ IX, dưới quyền lãnh đạo của Tu viện trưởng Gozbert, Tu viện Saint Gall đã đạt tới thời kỳ phát triển cực thịnh. Tu viện Saint Gall được xây dựng lại nhằm ngợi ca tư tưởng nghệ thuật kiến trúc của triều đại Carolingien. Tu viện này ngày nay không còn nữa, nhưng qua nhiều cuộc khai quật khảo cổ của các nhà khảo cổ học vào năm 1960, người ta đã tìm thấy những di tích còn sót lại về thời kỳ huy hoàng của nó. Đó là những công trình kiến trúc tu viện thuộc triều đại Carolingien đặt nền móng và một số hạng mục công trình tu viện.

Tòa tu viện Saint Gall được xây dựng lại từ Thế kỷ XVI – XVIII, thiết kế theo phong cách Baroque. Tu viện Saint Gall là một mốc son lớn trong lịch sử đời sống và văn hóa phương Tây. Tu viện được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1983.

**** Dưới đây là những di sản khác của Thụy Sỹ cũng đã được UNESCO công nhận:***

1. Tu viện Claustra Son Jon ở Müstair (1983)

2. Lâu đài, tường phòng thủ và thành lũy của Bellinzona (2000)

3. Vùng Núi Jungfrau–Aletsch–Bietschhorn (2001)

4. Monte San Giorgio (Cùng với Italia) (2003)

5. Vùng làm rượu vang ở Lavaux (2007)

6. Thắng cảnh dãy Núi Bernina và Tuyến đường sắt trên Dãy núi Albula (cùng với Italia) (2008)

7. Vùng kiến tạo địa chất Arena Sardona trên Dãy Alpes Glaris (2008)

8. Nhà ở Pile thời Tiền sử xung quanh Dãy núi Alps (Cùng với Áo, Italia, Pháp, Slovenia, Đức) (2011).

UKRAINA

Ukraina có 7 di sản Thế giới, trong đó có 6 di sản về văn hóa, 1 di sản về tự nhiên.

1. Các khu rừng nguyên sinh trên Dãy Carpath (cùng với Slovakia và Đức) (2007)

Các khu rừng nguyên sinh trên Dãy Carpath bao gồm 10 khu rừng sồi nguyên sinh, đại diện cho sự tiến hóa, phát triển của sồi (chi Fagus họ Dẻ) phát triển ở khắp Bắc bán cầu. Di sản này được ghi vào *Danh sách Di sản Thế giới* vào năm 2007, và mở rộng thêm 5 khu rừng sồi cổ ở Đức.

Di sản là các khu Vườn Quốc gia, công viên thiên nhiên, hay khu bảo vệ cảnh quan, hoặc khu dự trữ sinh quyển rộng 29.2789 ha. 10 khu rừng thuộc Slovakia và Ukraina (6 khu rừng thuộc Ukraina và 4 thuộc Slovakia).

6 Khu bảo tồn và Vườn Quốc gia thuộc Ukraina:

Vườn Quốc gia Chornohora

Khu bảo tồn Stuzhytsia – Uzhok

Khu bảo tồn Kuziy-Trybushany

Vườn Quốc gia Maramarosh

Uholka – Shyrikyi Luh

Vườn Quốc gia Svydovets.

4 Khu bảo tồn và Vườn Quốc gia ở Slovakia :

Vườn Quốc gia Rožok

Khu bảo tồn Stužnica – Bukovské Vrchy

Rừng nguyên sinh Havešová

Vườn Quốc gia núi Vihorlat

2. Trung tâm lịch sử Lviv (1998)

Lviv là khu thành cổ - trung tâm lịch sử - của Thành phố Lviv thuộc Tỉnh Lviv (Lviv Oblast), miền Tây Ukraina.



Trung tâm lịch sử Lviv, Ukraina.

Ngày 5-12-1998, UNESCO đã đưa khu Trung tâm lịch sử của Thành phố Lviv vào danh sách *Di sản Thế giới*, tại khóa họp thứ 22 ở Thành phố Kyoto (Nhật Bản). UNESCO đã đưa ra các lý do sau đây cho việc lựa chọn:

Trong kết cấu và kiến trúc đô thị, khu Thành cổ Lviv là một mẫu mực nổi bật của sự hợp nhất truyền thống kiến trúc và nghệ thuật của Đông Âu với các truyền thống kiến trúc và nghệ thuật của Italia và Đức.

Vai trò chính trị và thương mại của Thành phố Lviv đã thu hút một số nhóm sắc tộc với các truyền thống tôn giáo và văn hóa khác nhau. Họ đã lập ra các cộng đồng riêng rẽ nhưng phụ thuộc lẫn nhau

của thành phố này, là bằng chứng có thể thấy rõ trong thành phố hiện đại.

Khu vực trung tâm lịch sử Thành phố Lviv có diện tích khoảng 120 ha, bao trùm các phần thành phố thời Trung cổ và thời Old Russ, cũng như khu nhà thờ chính tòa Thánh George trên đồi Thánh George. Khu vực phía trái quanh trung tâm lịch sử này rộng khoảng 3.000 ha.

**** Dưới đây là những di sản khác của Ukraina cũng đã được UNESCO công nhận:***

1. Nhà thờ Thánh Sophia ở Kiev (1990)

2. Vòng cung trắc đạc Struve (cùng nhiều nước khác) (2005)

3. Cư trú của người Metropolitans Bukovinian và chó đốm (2011)

4. Thành phố cổ của Tauric Chersonese và các vùng lân cận (2013)

5. Nhà thờ gỗ Tserkvas trên Dãy Karpat ở Ba Lan và Ukraina (cùng với Ba Lan) (2013).

VATICAN (1984)

Thành quốc Vatican là một lãnh thổ có chủ quyền được thành lập theo *Hiệp ước Lateran* vào năm 1929, và là Quốc gia độc lập nhỏ nhất Thế giới, nằm lọt trong Thủ đô Roma của Italia. Được xem là trung tâm của giáo hội Công giáo La Mã, Vatican nằm dưới sự điều hành của một cơ quan Trung ương gọi là *Giáo triều La Mã*, với sự ủy quyền của Giáo hoàng. Tất cả quan chức cao cấp của Nhà nước đều là giáo chức của giáo hội Công giáo La Mã. *Giáo triều* gồm: Phủ Quốc vụ khanh, 9 Thánh bộ, 3 tòa án, 11 hội đồng và 3 văn phòng hoạt động tương tự cơ chế lập pháp, tư pháp, hành pháp. Vatican sử dụng đồng Euro với hệ thống tài chính riêng nhưng công tác Quốc phòng do Italia đảm nhiệm và có thuê lính cận vệ ở một số Quốc gia khác.

Vatican được cho là phần đất hoang, không có người sinh sống của Roma. Vùng đất ấy được thần thánh bảo vệ chu đáo, hoặc ít nhất là nơi không thích hợp để sinh sống. Khu vực này cũng đã là nơi trước kia thờ Nữ thần Phrygian Cybele và người chồng là Attis suốt thời gian của đế quốc La Mã Cổ đại. Agrippina Cả (năm 14 Tr. CN đến 18-10-33 S. CN) đã rút nước ở ngọn đồi và những khu vực lân cận để xây khu vườn của bà từ trước Thế kỷ thứ I S. CN. Hoàng đế Caligula (31-8-12 đến 24-1-41 S. CN, triều đại: 37 - 41 S. CN) bắt đầu xây dựng một trường đấu Gaii et Neronis vào năm 40 S. CN và được hoàn thành bởi bạo chúa Nero. Tháp kỷ niệm Vatican được sáng tạo một cách độc đáo bởi Caligula từ Heliopolis để trang hoàng trường đấu và cũng là vật còn sót lại đến ngay nay. Khu vực này trở thành nơi từ đạo của nhiều tín đồ Kitô hữu bởi ngọn lửa lớn ở Roma vào năm 64 S. CN. Truyền thuyết cổ xưa kể rằng, đây là nơi Thánh Phêrô bị đóng đinh treo ngược vào thập giá. Đối diện đấu trường là một nghĩa trang tách ra bởi Via Cormelia. Những công trình chôn cất, lăng tẩm và mồ mả nhỏ cũng như bàn thờ thần ngoại của những tôn giáo khác được xây dựng kiên cố trước khi công trình Quảng trường Constrantinian Thánh Peter được xây dựng vào nửa đầu Thế kỷ thứ IV S. CN. Những tàn tích của nghĩa trang ngày một tăng dần lên qua các triều đại Giáo hoàng khác nhau suốt thời kỳ Phục hưng, cho đến khi chúng được khai quật có hệ thống theo lệnh của Giáo hoàng Piô XII từ năm 1939 - 1941.

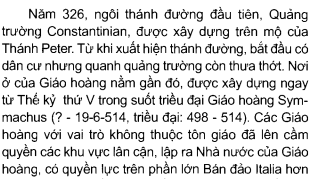

Thành Vatican

Năm 326, ngôi thánh đường đầu tiên, Quảng trường Constantinian, được xây dựng trên mộ của Thánh Peter. Từ khi xuất hiện thánh đường, bất đầu có dân cư nhưng quanh quảng trường còn thưa thớt. Nơi ở của Giáo hoàng nằm gần đó, được xây dựng ngay từ Thế kỷ thứ V trong suốt triều đại Giáo hoàng Symmachus (? - 19-6-514, triều đại: 498 - 514). Các Giáo hoàng với vai trò không thuộc tôn giáo đã lên cầm quyền các khu vực lân cận, lập ra Nhà nước của Giáo hoàng, có quyền lực trên phần lớn Bán đảo Italia hơn 1.000 năm cho đến giữa Thế kỷ XIX, khi lãnh thổ Nhà nước của Giáo hoàng bị tịch thu bởi sự thành lập của Vương quốc Italia. Trong thời gian ấy, Vatican, nhưng đúng hơn là Điện Lateran, những Thế kỷ gần đây là lâu đài Chính phủ Italia, không phải là nơi ở thường xuyên của Giáo hoàng, mà là tại Avignon (Avinhông), Pháp.

Giữa năm 1861 và 1929, uy tín của Giáo hoàng được đề cập trong quyền ***Những câu hỏi về Giáo hội Công giáo La Mã***. Giáo hoàng không bị làm phiền tại nơi ở của các Ngài, và được công nhận bởi sự bảo lãnh của pháp luật. Nhưng các Ngài không được Vua Italia công nhận khi ra luật ở Roma, và họ từ chối cho phép vùng đất Vatican cho đến khi sự bất hòa của đôi bên được giải quyết vào năm 1929. Các nước khác tiếp tục duy trì sự công nhận Quốc tế rằng Tòa Thánh là một thực thể Tối cao. Italia không có ý định can thiệp vào Tòa Thánh trong Thành Vatican. Tuy nhiên, họ đã tịch thu tài sản của giáo hội ở nhiều nơi, đặc biệt bao gồm lâu đài Chính phủ Italia, nơi ở chính thức trước kia của Giáo hoàng. Giáo hoàng Pius IX (13-3-1792 - 7-2-1878, triều đại: 1846 - 1878), Quốc trưởng cuối cùng của Nhà nước của các Giáo hoàng, đã nói rằng sau khi Roma sáp nhập, Ngài là "*Người tù của Vatican*". Thành Vatican được UNESCO công nhận *Di dản Thế giới* năm 1984.

C. DI SẢN THẾ GIỚI TẠI CHÂU MỸ

ARGENTINA

Argentina có 9 di sản Thế giới, với 4 di sản về văn hóa, 4 di sản về tự nhiên và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Bán đảo Valdés (1999)

Bán đảo Valdés (tiếng Tây Ban Nha: *Península Valdés*) nằm ở bờ Biển Patagonia, tiếp giáp với Đại Tây Dương, phía Đông Argentina. Đây là công viên bảo tồn quan trọng của các loài động vật có vú sống ở biển, là nơi sinh sản quan trọng của voi biển, sư tử biển, cá hổ kình, và đặc biệt là loài cá voi đầu bò phương Nam (loài cá voi có nguy cơ tuyệt chủng).



Bán đảo Valdés, Argentina.

Bán đảo Valdés thuộc Tỉnh Chubut, Argentina có diện tích 4.000 km^2 , là mũi đất nhô ra 100 km về phía Đông ở Nam Đại Tây Dương. 400 km bờ biển của bán đảo này bao gồm một loạt các vịnh, vách núi đá, đầm phá với các bãi bùn rộng lớn, những bãi biển đầy cát và sỏi, các cồn cát ven biển và các đảo nhỏ gần bờ.

Bán đảo Valdés có môi trường sống tự nhiên và có ý nghĩa bảo tồn cực kỳ quan trọng của một số loài bị đe dọa, và đặc biệt vùng biển ở đây có tầm quan trọng toàn cầu trong việc sinh sản của loài cá voi đầu bò phương Nam, loài cá đang có nguy cơ tuyệt chủng. Cùng với đó là quần thể các loài voi biển và sư tử biển lên đến 1.000 cá thể sống ở phía Nam bán đảo. Nơi đây cũng là nơi sinh sống, thích nghi với điều kiện tự nhiên và nơi săn bắt mồi theo bầy đàn rất ấn tượng và đáng chú ý của loài cá hổ kình.

Bán đảo này còn là địa điểm đa dạng với các loài chim di trú sống ở các vùng đầm lầy ven biển, chim cánh cụt Magellanic (40.000 cá thể) và các loài động vật có vú cạn đặc hữu có nguy cơ tuyệt chủng như loài Guanaco. Bán đảo Valdés được UNESCO công nhận *Di sảnThế giới* năm 1999.

2. Hang Cueva de las Manos, Riopinturas (1999)

Cueva de las Manos (Dịch từ tiếng Tây Ban Nha có nghĩa: *Hang của những bàn tay*) là một hang nằm ở Tỉnh Santa Cruz, Argentina, 163 km phía Nam Thị trấn Perito moreno, bên trong Vườn Quốc gia Francisco P. Moreno, bao gồm nhiều địa điểm khảo cổ và cổ sinh vật học quan trọng. Hang Cueva de las Manos được UNESCO công nhận *Di sảnThế giới* năm 1999.



Một vách đá trong hang của những bàn tay, Argentina.

Hang nằm trong vùng máng Sông Pinturas, tại một điểm cách biệt của Patagonia. Nó nổi tiếng (và tên của nó cũng bắt nguồn từ đó) về những hình bàn tay, do những người thổ dân bản xứ (có lẽ là tổ tiên của người Tehuelche) khoảng 13.000 và 9.300 năm trước tạo ra. Thành phần của thứ mực vẽ có lẽ là từ khoáng chất, vì thế niên đại của những bức vẽ được xác định từ những phần còn sót lại của những chiếc ống điếu làm bằng xương dùng để phun sơn lên bàn tay đặt trên vách hang.

Hang chính sâu 24 m, cửa vào rộng 15 m, bên ngoài cao 10 m. Nền hang bên trong nghiêng cao dần lên ra tới cửa; phía trong độ cao hang giảm còn hơn 2 m.

Những hình ảnh các bàn tay thường là âm bản (theo hình bàn tay mẫu). Bên cạnh đó còn có một số hình miêu tả con người, Guanaco, đà điểu ba ngón, mèo và các loài thú khác, cũng như một số hình hình học, những hình zíc zắc, biểu tượng của Mặt trời, và các cảnh săn bắn. Những bức tranh tương tự, dù có số lượng nhỏ hơn, cũng được tìm thấy ở các hang bên cạnh. Có một số chấm đỏ trên trần hang, có lẽ được tạo ra bằng cách nhúng dụng cụ đi săn của họ (boleadoras) vào mực rồi ném nó lên trần. Màu sắc của các bức tranh thay đổi từ đỏ (làm từ khoáng chất hematite) sang trắng, đen hay vàng.

Đa số các bàn tay đều là tay trái, có lẽ vì những người vẽ tranh đã giữ ống thổi bằng tay phải. Kích

thước các bàn tay giống với tay của một cậu bé 13 tuổi, nhưng chúng hơi nhỏ hơn, từ đó có thể suy xét rằng đó là tay của những người lớn tuổi hơn một chút, và họ đánh dấu bước chuyển vào tuổi trưởng thành bằng cách in bàn tay vào tường của chiếc hang thiêng liêng này.

3. Vũ điệu Tango (2009)

Tango (đọc là tăng-gô) là một thể loại âm nhạc và khiêu vũ kết hợp các hình thức của nó có nguồn gốc tại khu ngoại ô Buenos Aires, Argentina và Montevideo, Uruguay, và truyền sang phần còn lại của Thế giới ngay sau đó. Điệu nhảy Tango xuất phát từ cuối Thế kỷ XIX. Ngày 30 tháng 9 năm 2009, Tango được Liên Hiệp Quốc tuyên bố là một phần của *Di sản Thế giới* và cho Argentina cùng với Uruguay sự chứng nhận là nơi phát xuất của điệu nhảy đẹp và cũng gợi tình này.



Vũ điệu tango, Argentina.

Ban đầu, Tango được biết đến là Tango criollo, hoặc đơn giản chỉ là Tango. Giờ đây, có rất nhiều phong cách nhảy Tango, bao gồm Tango Argentina, Tango Urugoay, Tango Quốc tế, Tango Phần Lan... Mỗi loại phong cách Tango có thể gắn với phong cách gốc ở Argentina, hoặc cũng có thể được phát triển theo hướng riêng, phù hợp đặc điểm văn hóa - phong tục từng vùng.

Tango là một điệu nhảy có sự ảnh hưởng từ văn hóa Tây Ban Nha và Châu Phi. Các điệu nhảy từ những buổi lễ tôn giáo của những người nô lệ gốc Phi đã góp phần hình thành nên điệu Tango hiện đại. Điệu nhảy bắt nguồn từ những khu bình dân ở Thành phố Buenos Aires - Argentina. Âm nhạc của Tango lại là một dẫn xuất tổng hợp từ muôn vàn thể loại âm nhạc Châu Âu. Từ "*Tango*" dường như lần đầu tiên được sử dụng vào những năm 90 Thế kỷ XIX. Ban đầu, nó chỉ như là một trong rất nhiều thể loại nhảy khác, nhưng Tango đã sớm trở nên phổ biến rộng rãi trong cộng đồng, từ trong rạp hát cho đến trên đường phố, từ ngoại ô vào khu ổ chuột của tầng lớp lao động, nơi có hàng ngàn dân Châu Âu nhập cư, đặc biệt là người dân Italia, Tây Ban Nha và Pháp.

Vào đầu Thế kỷ XX, các vũ công và nhạc công từ Buenos Aires đã tới Châu Âu, ở đó điệu Tango Châu Âu cuồng nhiệt đầu tiên đã diễn ra ở Paris, rồi sang đến London, Berlin và rất nhiều Thủ đô khác. Cho đến cuối năm 1913, Tango đã đến với Thành phố New York, nước Mỹ và Phần Lan. Tại Mỹ, khoảng năm 1911, cái tên *Tango* thường được dùng cho các điệu nhảy một bước có nhịp 2/4 hoặc 4/4. Thuật ngữ này rất phổ biến và không hề có ý nhắc tới các bước nhảy Tango thực sự (cho dù trong một vài trường hợp là có). Người ta đôi khi cũng chơi nhạc Tango, nhưng lại ở tốc độ nhanh hơn. Thời này, điệu Tango được coi là Tango Bắc Mỹ (North American Tango) để đối lập với "*Rio de la Plata Tango*". Năm 1914, những thể loại Tango gần với điệu nhảy gốc hơn được phát triển, đi cùng với nó là một vài biến thể như Tango Albert Newman's "*Minuet*".

Tại Argentina, cuộc đại suy thoái năm 1929 và những hạn chế sau sự sụp đổ của Chính phủ Hipólito Yrigoyen năm 1930 đã làm điệu Tango trở nên suy tàn. Những giá trị của nó đã được bảo vệ và trở nên phổ biến rộng rãi hơn, là một trong những niềm tự hào của quốc gia dưới thời Chính phủ Juan Perón. Tango lại suy tàn một lần nữa vào thập kỷ 50 Thế kỷ XX do suy thoái kinh tế và bởi chế độ quân sự độc tài đã ngăn cấm những cuộc tụ tập nơi công cộng, sau này nữa là do sự phổ biến của nhạc Rock 'n Roll.

Tango là một trong những điệu nhảy cơ bản của khiêu vũ quốc tế. Kiểu nhảy Tango hiện đại này được phát triển ở Anh trước Chiến tranh Thế giới lần 2, phần nhiều là từ công sức của Monsieur Pierre, một vũ sư người Pháp sống tại London.

Điệu Tango được sử dụng thường xuyên trong các cuộc thi khiêu vũ Quốc tế.

4. Vườn Quốc gia Iguazú (1984)

Ở vùng tam giác biên giới của ba nước láng giềng: Brasil, Argentina và Paraguay gặp nhau, một thác nước cực mạnh đổ xuống con Sông Iguazu, gần nơi hợp lưu với Sông Parana, lớn gấp ba lần Thác Niagara ở Bắc Mỹ.



Vườn Quốc gia Iguazu, Argentina.

Do nước từ trên cao dội xuống bề mặt bằng đá ở dưới làm bụi nước bắn lên tung tóe, tạo thành một đám mây mù không bao giờ ngớt, cao 10 feet (328.084 m), khiến cho người Guarani Indian đặt tên cho khu vực này là "*nơi những đám mây mù được sinh ra*".

Các vườn Quốc gia của hai bên dòng thác đã bảo vệ một khu vực rộng 925 dặm vuông rừng cận nhiệt đới, một trong những vùng sinh thái giàu có nhất Thế giới. Nhờ nó những đám mây mù khổng lồ đã phun lên từ Thác Iguazu, với bán kính vài dặm tạo nên độ ẩm cần thiết cho cây cỏ toàn vùng phát triển mạnh. Ngoài những loài quyết, dương sỉ, rêu, tre sậy và phong lan mọc trên vách đá ăn bám vào cây, còn có hàng trăm loài thực vật khác nhau. Đặc biệt các rừng cây ở đây đều có lá mọc xiên lên để có thể hứng được nhiều ánh sáng.

Bên cạnh thác nước là một khu rừng nguyên sinh, nơi cư trú của loài chim én, chúng làm tổ trên những mỏm đá màu xám sẫm rất trơn ở phía sau những thác nước. Đặc biệt, trong khu vườn này, nhiều hơn cả là những loài bướm nhiều màu sắc bao phủ khắp các vạt cỏ ven bờ. Đây cũng là nơi sinh sống cho cả một Thế giới thu nhỏ các loài côn trùng, các loài động vật không xương sống và những loài động vật lưỡng cư.

Vườn Quốc gia này được công nhận *Di sản Thế giới* năm 1984.

5. Vườn Quốc gia Los Glaciares (1981)

Vườn Quốc gia Los Glaciares (tiếng Tây Ban Nha Los Glaciares (nghĩa là: *Các sông băng*) là một vườn Quốc gia ở Tỉnh Santa Cruiz, Patagonia của Argentina. Vườn Quốc gia có diện tích 4459 km^2.

Trong vườn Quốc gia này là những dấu tích còn lại của thời kỳ băng hà. Đó là các chỏm núi lởm chởm như đá tai mèo nhọn hoắt và những rừng sồi, thuộc sườn núi phía Nam của Dãy Andes. Nơi đây có 9 con sông bắt nguồn từ phía Nam cánh đồng băng Patagonia cùng đổ về Vườn Quốc gia Los Glaciares.

Vườn Quốc gia được lập vào năm 1937, là vườn Quốc gia lớn thứ hai ở Argentina. Tên của nó đề cập đến các chỏm băng khổng lồ trong Dãy núi Andes cấp nước cho 47 sông băng lớn, trong đó chỉ có 13 dòng chảy về phía Đại Tây Dương. Đây là các chỏm băng lớn nhất nằm ngoài Nam Cực và Greenland. Trong các phần khác của Thế giới, sông băng bắt đầu ở độ cao ít nhất là 2.500 m trên mực nước biển trung bình, nhưng ở vườn Quốc gia này, do kích thước của các chỏm băng, các sông băng bắt đầu chỉ cao 1.500 m, trượt xuống đến 200 m, làm xói mòn bề mặt của vùng núi đỡ chúng.



Vườn Quốc gia Los Glaciares, Argentina.

Đôi khi lớp băng trôi xuống những rừng sồi gần đó, nó trở thành nơi trú ẩn lý tưởng của loài chim kền kền khoang đỏ, chim ruồi, sóc, hươu, nai. Lớp băng này được tô điểm bởi màu sắc sặc sỡ của các chú vẹt đuôi dài màu xanh pha đỏ đang bay lượn và sà xuống trên những mảng tảo tuyết màu hồng. Loài tảo này là một thứ thức ăn quan trọng số một trong số thức ăn ở vùng băng tuyết này.

Vườn Quốc gia này được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1981.

**** Ngoài ra, còn bốn di sản đã được UNESCO công nhận ở Argentina, đó là:***

1. Ischigualasto và Công viên Quốc gia Talampaya

2. Khu truyền giáo của dòng Tên ở Córdoba (2000)

3. Khu truyền giáo của dòng Tên ở Guarani: Các phế tích ở São Miguel das Missões (chung với Brasil).

4. Quebrada de Humahuaca (2003).

BARBADOS

Trung tâm lịch sử của Bridgetown và Garrison (2011)

Thành phố Bridgetown, dân số 96.578 người (2006), là Thủ đô và thành phố lớn nhất của Barbados. Trước đây, Thị xã Saint Michael vùng Đô thị Bridgetown nằm bên trong giáo khu Saint Michael. Cảng Bridgetown nằm bên bờ Tây Nam của đảo dọc theo Vịnh Carliste. Một phần của vùng đô thị đại Bridgetown nằm dọc theo ranh giới các giáo khu Nhà thờ Christ và St. James. Sân bay Quốc tế Grantley Adams của Barbados cách trung tâm thành phố 16 km về phía Đông Nam. Thành phố ngày nay được người Anh lập năm 1628 sau khi họ định cư tại James Town. Bridgetown là một điểm đến của du khách ở West Indies. Thành phố này cũng là một trung tâm tài chính, hội nghị quan trọng ở vùng Caribbean. Ngày 25-6-2011, Trung tâm lịch sử Bridgetown và Garrison đã được thêm vào danh sách *Di sản Thế giới* .



Thành phố Bridgetown, Barbados.

Mặc dù hòn đảo này coi là hoàn toàn bị bỏ rơi hoặc không có người ở khi người Anh tới hòn đảo này, nhưng dấu vết về sự tồn tại của người dân bản địa trên đảo chính là một cây cầu được xây dựng trên khu vực đầm lầy ở khu vực xưởng sửa chữa thân tàu thủy, trung tâm của Bridgetown ngày nay. Bridgetown là thành phố duy nhất bên ngoài lục địa Bắc Mỹ mà Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ là George Washington đã đến thăm. Ngày nay, nơi đây còn tòa nhà George Washington House, nơi Tổng thống đã ở lại và là một phần của khu vực lịch sử Garrison.

Garrison là một huyện nhỏ của Barbados, nằm về phía Nam của Quảng trường Anh hùng của Thành phố Bridgetown, và phía Tây Làng Hastings thuộc giáo xứ Nhà thờ Christ. Khu vực trung tâm lịch sử của Garrison có nhiều tòa nhà lịch sử, là một phần của di sản được UNESCO công nhận vào năm 2011.

BELIZE

Rạn san hô Belize Barrier (1996)

Nằm ở ngoài khơi bờ Biển Belize, thuộc Biển Caribbean là khu bảo tồn rạn san hô Belize Barrier.



Rạn San hô Belize Barrier, Belize.

Là khu bảo tồn rạn san hô lớn nhất ở Bắc bán cầu và lớn thứ hai trên Thế giới (sau rạn san hô Great Barrier), kéo dài từ biên giới phía Bắc với Mexico đến tận biên giới phía Nam với Guatemala, Belize Barrier là hệ thống tự nhiên nổi bật bao gồm các rạn san hô ven biển, các đảo san hô ngoài khơi (3 đảo san hô lớn hơn cả là Turneffe, Lighthouse Reef và Reef Glover), bãi cát, rừng ngập mặn, các đầm, phá ven biển và khu vực thiên nhiên tại các cửa sông. Một số địa điểm trong khu bảo tồn là minh chứng sống cho sự tiến hóa lịch sử của san hô và là môi trường sinh sống quan trọng của một số loài động vật đang bị đe dọa như: Rùa biển, cá sấu nước mặn, lợn biển.

Khu bảo tồn rạn san hô Belize Barrier được UNESCO công nhận là *Di sản thiên nhiên Thế giới* vào năm 1996.

BOLIVIA

Bolivia có 8 di sản Thế giới, với 5 di sản về văn hóa, 1 di sản về tự nhiên và 2 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Lễ hội Carnival của Oruro (2008)

Carnival của Oruro là một lễ hội tôn giáo có niên đại hơn 2000 năm diễn ra ở Oruro, Bolivia. Nó được UNESCO công nhận là *Kiệt tác Di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại* . Ban đầu là một lễ hội bản địa, lễ kỷ niệm sau đó đã được chuyển đổi để kết hợp với một nghi lễ Kitô giáo xung quanh Đức Mẹ đồng Trinh Candelaria (Virgin của Socavón), diễn ra vào ngày 2 Tháng 2. Điệu "*Llama llama*" hoặc "*Diablada* " có xưa đã trở thành điệu nhảy truyền thống hàng đầu của lễ hội. Trong suốt lễ hội, hơn 48 nhóm vũ công dân gian chuyên nghiệp trình diễn 18 điệu múa dân gian khác nhau, thực hiện một cuộc hành hương đến đền trong đường hầm mỗi thứ bảy của lễ hội theo truyền thống.

Được tổ chức Oruro, Thủ đô văn hóa dân gian của Bolivia, lễ hội đánh dấu lễ hội tôn giáo lto cho người dân bản địa Uru. Nghi lễ của nó xuất phát từ hải quan Andean, với lời thỉnh cầu cổ xưa tập trung

xung quanh "*Pachamama*" hoặc Mẹ Trái đất (sau này chuyển thành Đức Mẹ đồng Trinh Maria qua Kitô giáo hố lốn) và "*Tio Supay*" (Bác Chúa của các ngọn núi, sau đó chuyển đổi thành ma quỷ Cơ đốc). Lễ Ito bản địa đã bị cấm bởi người Tây Ban Nha vào Thế kỷ XVII, trong thời gian cai trị của họ trên Upper Peru. Tuy nhiên, người Uru vẫn duy trì các lễ hội dưới hình thức của một nghi lễ Công giáo trên Candlemas, vào mỗi tuần đầu tiên của Tháng Hai. Các biểu tượng Kitô giáo đã được sử dụng để che giấu những bức chân dung của Thần Andean, và các thánh Kitô giáo. Buổi lễ bắt đầu bốn mươi ngày trước Lễ Phục Sinh.

Truyền thuyết cũng kể rằng trong năm 1789, một bức tranh tường của Đức Mẹ đồng Trinh Maria đã xuất hiện một cách kỳ diệu trong một mỏ bạc giàu có nhất ở Oruro. Kể từ đó, Carnival đã được diễn ra trong danh dự của người Virgen de la Candelaria (Virgin của Candlemas) hoặc Virgen del Socavon (Virgin của Mineshaft).

Lễ hội hiện đại thể hiện sự pha trộn ngoại đạo Công giáo liên tiếp giữa tập tục của các tôn giáo trong khu vực. Nó được bắt đầu với một buổi lễ dành riêng cho các Virgen del Socavon. Ban nhạc diễu hành cùng đua tranh trong các hang động của Pie de Gallo vào Chủ nhật, đó là lời chúc mừng dành cho Đức Mẹ đồng Trinh. Điểm nổi bật của lễ hội là việc 48 nhóm vũ công dân gian diễu hành ba ngày ba đêm trên một tuyến đường 4 km đến các khu bảo tồn của đường hầm. Ba ngày trước cuộc hành hương vào thứ bảy, các tín đồ đi viếng các biểu tượng ngoại giáo Condor. Một tuần sau các cuộc hành hương, là chuyến thăm rắn ở phía Nam, cóc ở phía Bắc và kiến ở phía Đông của thành phố.

Cao trào của cuộc hành hương là hai vở kịch bí ẩn mang phong cách của thời Trung cổ. Đầu tiên là về cuộc chinh phục Tây Ban Nha và các cuộc cách mạng khác xoay quanh cuộc chiến kinh điển giữa cái thiện và cái ác, với chuyện Tổng lãnh Thiên thần Michael cuối cùng đã chiến thắng ma quỷ và bày tội lỗi chết người. Vở kịch thứ hai đã được giới thiệu bởi các giáo sỹ Công giáo năm 1818.

Đoàn diễu hành có tất cả hơn 28.000 vũ công, khoảng 10.000 nhạc công trong 150 ban nhạc, 400.000 du khách kéo dài hơn bốn dặm.

Lễ hội này được công nhận là *Di sản văn hóa phi vật thể* năm 2008.

2. Thành phố lịch sử Sucre (1991)

Sucre là Thủ đô lập hiến, nơi đặt trụ sở tối cao pháp viện của Bolivia và cũng là thủ phủ Tỉnh Chuquisaca.

Sucre được thành lập năm 1538, với tên Ciudad de la Plata de la Nueva Toledo, thường gọi là "*La Plata*". Cũng năm đó Vua Tây Ban Nha Felipe II lập đơn vị Audiencia de Charcas cho vùng Bolivia, Paraguay, miền Bắc Argentina và miền Nam Peru. Đơn vị Audiencia này phụ thuộc phó Vương phủ Peru. Năm 1609 Tòa Thánh La Mã chọn La Plata làm nơi đặt tòa Tổng giám mục nên từ đó trở đi La Plata có địa vị văn hóa quan trọng. Năm 1624 họ đạo Công giáo lại thành lập Trường Đại học Francisco Xavier ở đây.

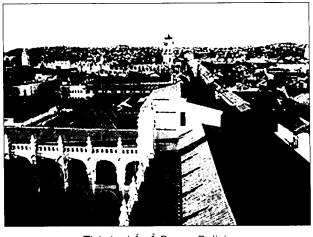

Thành phố cổ Sucre, Bolivia.

Năm 1839 khi Bolivia độc lập, thành phố này được chọn làm Thủ đô nhưng tên "*La Plata*" được đổi thành "*Sucre*" để vinh danh nhà cách mạng Antonio José de Sucre. Vận mệnh Sucre suy yếu dần khi mỏ bạc ở Potosí cạn kiệt. Năm 1898, Chính phủ cho thiên đô về La Paz nên uy thế Sucre là trên danh nghĩa văn hóa.

Sucre có khu phố cổ mang niên đại Thế kỷ XVI - XIX được UNESCO ghi nhận là *Di sản Thế giới năm 1991*. Nhà thờ San Lázaro, Santo Domingo và Tu viện Recoleta của dòng Phan Xi Cô là những thắng tích cổ.

3. Thành phố Potosí (1987)

Potosí là một thành phố và thủ phủ của Potosí Departmento ở Bolivia. Đây là thành phố lớn thứ 8 của Quốc gia này, là một trong những thành phố cao nhất trên Thế giới bởi nằm ở độ cao 4.090 m (13.420 feet), và nó là nơi đặt nhà máy đúc tiền thực dân Tây Ban Nha, Sở đúc tiền Quốc gia của Bolivia. Potosí nằm bên dưới Cerro de Potosí - đồi

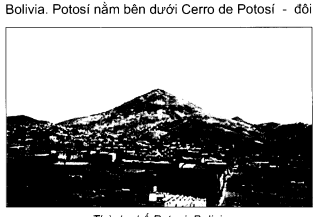

Thành phố Potosi, Bolivia.

khi được gọi là Rico Cerro (Có nghĩa là: "*Núi giàu*"), một ngọn núi phổ có nhiều quặng bạc, đã luôn luôn chiếm ưu thế trong thành phố. Cerro Rico là lý do mang lại tầm quan trọng lịch sử cho Thành phố Potosí, vì nó là nguồn cung bạc chính cho Tây Ban Nha trong thời gian của Đế quốc Tây Ban Nha tân Thế giới. Nguồn bạc này được chở bằng tàu về bổ sung cho kho bậu của Tây Ban Nha. Đỉnh Cerro de Potosí cao 4.824 m (15.827 feet) trên mực nước biển.

Thành phố này được ghi vào *Danh sách Di sản Thế giới* năm 1987.

**** Ngoài ra, còn năm di sản đã được UNESCO công nhận ở Bolivia, đó là:***

1. Khu truyền giáo của dòng Tên ở Chiquitos (1990)

2. Fuerte de Samaipata (1998)

3. Vườn Quốc gia Noel Kempff Mercado (2000)

4. Tiwanaku (2000)

5. Vũ trụ quan Kallawaya vùng Andes (2008).

BRASIL

Brasil có 21 di sản Thế giới, với 12 di sản về văn hóa, 7 di sản về tự nhiên và 2 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Các khu dự trữ sinh quyển Đại Tây Dương ở Paraná và São Paulo

Các khu dự trữ sinh quyển Đại Tây Dương bao gồm 25 khu rừng nhiệt đới, là các khu bảo tồn, các khu dự trữ sinh quyển thuộc các tiểu Bang Paraná và São Paulo là những khu vực rộng lớn được bảo tồn ở Đông Nam Brasil. Các khu rừng là các ngọn núi bao phủ bởi rừng rậm, các vùng đất ngập nước, các rừng đảo, rừng ven biển, khu vực này bao gồm một môi trường thiên nhiên phong phú và phong cảnh rừng tự nhiên rất đẹp như các đảo, cửa sông, thác nước, núi đá vôi cùng hệ động thực vật hoang dã phong phú.

Các khu rừng là các địa điểm còn lại của rừng Đại Tây Dương ở Brasil, thể hiện sự phong phú của động thực vật, lịch sử tiến hóa. Các khu rừng ở đây phát triển từ thời kỳ băng hà, với một hệ sinh thái phức tạp và đa dạng sinh học cao với số lượng 70% các loài thực vật, 85% các loài động vật linh trưởng và 39% động vật có vú của Thế giới. Các loài đáng chú ý gồm có: Báo Đốm, Mèo Rừng, Rái Cá, 20 loài Dơi, 350 loài Chim và các loài Linh trưởng đang có nguy cơ tuyệt chủng (Khỉ Hú Nâu, Khỉ Sư Tử mặt đen Tamarin). Ngoài ra là một số loài khác như: Đại bàng lớn nhất Châu Mỹ Đại bàng Harpy, Vẹt đuôi đỏ Amazon (Red - tailed Amazon) hay loài Chim Pipile jacutinga....

Di sản này bao gồm các khu rừng trên Núi Serra do mar, tại Cao nguyên Brasil, từ các đồng bằng ven Biển Đông Nam đến các khu bảo tồn tự nhiên ở cửa Sông Lguape - Cananéira, Paranagua, các vùng ngập mặn, đầm phá cửa Sông Ribeira, các cồn cát, bãi biển rộng lớn. Nó được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1999.

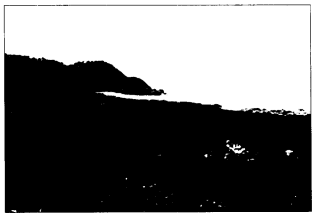

Các khu dự trữ sinh quyển Đại Tây Dương, Đông Nam Brasil.

2. Các Rừng nhiệt đới bờ Biển Đại Tây Dương ở Bahia và Espiri to Santo

Các Rừng nhiệt đới bờ Biển Đại Tây Dương là các khu rừng dọc bờ Biển này thuộc Bang Bahia và Espirito Santo, phía Đông Bắc Brasil bao gồm 8 khu vực bảo vệ với diện tích 112.000 ha, là các khu rừng nhiệt đới Đại Tây Dương mang tính đa dạng sinh học cao, với nhiều loài đặc hữu, quý hiếm được bảo tồn ở Đông Bắc Brasil.

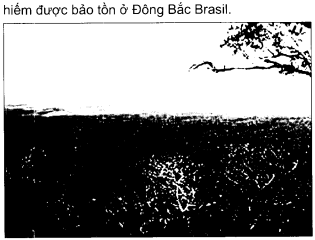

Các Rừng nhiệt đới bờ Biển Đại Tây Dương, Brasil.

Đây là các khu vực ngập nước, các rừng nhiệt đới cửa sông, ven biển với phía Tây là Cao nguyên đá vôi Sierras. Các địa điểm với độ ẩm cao nên thực vật ở đây rất phong phú với dày đặc các loài cây lá rộng, tán cao, cây dây leo, cây bụi, thực vật ký sinh... Đặc biệt là loài cây Pau Brasil (một loài cây lấy gỗ sản xuất đàn vĩ cầm và thuốc nhuộm duy nhất chỉ có ở khu vực). Động vật nổi bật nhất là các loài chim và động vật linh trưởng đặc hữu của rừng nhiệt đới bờ Biển Đại Tây Dương và một số loài khác như: Lười, Nhím Bristlespined, Báo Đốm. Di sản này được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1999.

3. Điệu nhảy Samba de Roda của Recôncavo Baiano (2008)

Tiếng nhạc rộn rã, thúc giục, tiếng trống gọi mời, những âm điệu tươi vui cùng những chuyển động cơ thể hào hứng, uyển chuyển, tất cả đã làm nên vũ điệu Samba de Roda - một vũ điệu truyền thống của người Brasil lừng danh Thế giới.

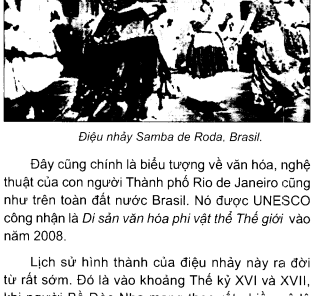

Điệu nhảy Samba de Roda, Brasil.

Đây cũng chính là biểu tượng về văn hóa, nghệ thuật của con người Thành phố Rio de Janeiro cũng như trên toàn đất nước Brasil. Nó được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa phi vật thể Thế giới* vào năm 2008.

Lịch sử hình thành của điệu nhảy này ra đời từ rất sớm. Đó là vào khoảng Thế kỷ XVI và XVII, khi người Bồ Đào Nha mang theo rất nhiều nô lệ từ Angola và Congo vào Brasil. Những nô lệ này đã mang đến đây điệu nhảy bản xứ của họ như Cararete, Embolada và Batuque.

Các điệu nhảy đó khi bắt đầu phổ biến trên đất nước Brasil đã được kết hợp với điệu nhảy Maxixe truyền thống của Brasil, cũng như một chút yếu tố văn hóa Bồ Đào Nha, tất cả hòa quyện với nhau làm nên điệu nhảy Samba De Roda huyền thoại.

Từ "*Samba*" trong ngôn ngữ bản xứ là "*Roda de dance*", nghĩa là nhảy múa theo hình vòng tròn, vốn mang tính cộng đồng rất cao. Vào những ngày kỷ niệm, ngày lễ lớn của cả nước, các lễ hội tôn giáo hay có khi cũng chỉ là một dịp ngẫu hứng nào đó, người Brasil tổ chức nhảy múa Samba De Roda để ăn mừng và vui chơi cùng nhau.

Có thể nói Samba De Roda là sự kết hợp tuyệt vời giữa âm nhạc, vũ điệu và thơ ca. Được sáng tạo đầu tiên bởi những người nô lệ, nên ngôn ngữ múa của điệu vũ này mang biểu hiện của khát vọng tự do một cách tự nhiên, lòng quyết tâm vươn lên trên thử thách và số phận nghiệt ngã, đồng thời có ý nghĩa của sự giải thoát và ước mơ của con người. Chính vì những yếu tố văn hóa và nghệ thuật này, Samba De Roda đã trở thành biểu tượng bản sắc dân tộc của người Brasil từ Thế kỷ XX đến nay.

Tất cả những người tham gia trong vũ điệu, kể cả người chưa biết nhảy múa, cũng được mời tham gia cùng nhau trong một vòng tròn. Thông thường, những cô gái đẹp, lộng lẫy, váy áo nổi bật, nhảy múa uyển chuyển sẽ được mời vào vị trí trung tâm, nhảy múa giữa tiếng reo hò, tiếng hát và tiếng vỗ tay của cả vòng tròn bên ngoài.

Các chàng trai thì khiêm nhường hơn trong điệu vũ, chủ yếu đệm và sánh cùng bạn gái, để bước nhảy thêm cho nhịp nhàng tươi vui hơn. Những người chưa biết nhảy thì có thể vỗ tay, quan sát và bắt chước, một lúc sau cũng có thể tham dự cùng với mọi người.

Âm nhạc của Samba de Roda thường không thể thiếu trống, là một nhạc cụ chính, cùng với các bộ dụng cụ gõ khác. Bên cạnh đó, tiếng vỗ tay đều được xem là một trong những thanh âm quan trọng tạo nên sự sôi nổi quyến rũ cho âm nhạc của điệu nhảy phát triển hào hứng và nồng nhiệt hơn. Tiếng hát của những người tham dự, các bài hát sôi nổi, tự do, yêu hòa bình và cuộc sống phóng khoáng cũng chính là một yếu tố góp phần cho điệu vũ thêm cuồng nhiệt.

Vũ đạo của Samba de Roda mang nhiều yếu tố tự phát của vũ công, dựa trên sự di chuyển tự nhiên của cơ thể, bàn chân, chân và hông. Từ những động tác cơ bản là di chuyển hông sao cho uyển chuyển, các vũ công sẽ tự thực hiện nhiều động tác cơ thể ngẫu hứng theo cảm xúc tự nhiên của mình, sao cho thể hiện sự nồng nhiệt, quyến rũ và hào hứng. Động tác mời nhau vào vị trí kế nhiệm khá là thú vị khi các vũ công nữ thì chạm... bụng vào nhau, trong khi các vũ công nam thì mạnh mẽ huých nhau ra khỏi vị trí một cách thật dí dỏm và vui nhộn.

Trang phục cũng là một yếu tố quan trọng. Các vũ công nữ thường chọn màu sắc rực rỡ cùng với kiểu váy xòe rộng khi thực hiện động tác xoay, đồng thời tóc cũng được điểm xuyết hoa hoặc khăn nhiều màu sắc. Trong khi đó, các vũ công nam chỉ chọn trang phục đơn giản, nhẹ nhàng.

4. Khu bảo tồn Pantanal (2000)

Pantanal là khu bảo tồn có diện tích 187.818 ha nằm ở phía Tây Nam Bang Mato Grosso và Tây Bắc Bang Mato Grosso do Sul của Brasil, gần biên giới với Bolivia. Khu vực là thượng nguồn của hai hệ thống sông lớn là Cuiabá và Paraguay. Pantanal là vùng đồng bằng phù sa ngập nước rộng lớn, (hơi dốc theo hướng Bắc - Nam và Đông - Tây) với rất nhiều hồ, nhánh sông, rừng phòng hộ, hệ sinh thái, đồng cỏ ngập nước. Đặc biệt vùng này có một hệ thống suối ngầm dưới lòng đất. Khu bảo tồn này là một trong những vùng

đất ngập nước ngọt lớn nhất Thế giới và đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 2000 nhờ sự đa dạng đáng ngạc nhiên của hệ động thực vật.



Khu bảo tồn Pantanal, Brasil.

Thảm thực vật của khu bảo tồn này nằm trong một khu vực chuyển tiếp giữa hoang mạc khô Cerrado ở trung tâm Brasil và rừng bán rụng lá ở phía Nam và Đông Nam tạo thành cảnh quan sinh thái đa dạng.

Hệ động vật của Pantanal vô cùng phong phú bao gồm 80 loài động vật có vú, 650 loài chim, 50 loài bò sát và 400 loài cá. Ngoài ra có rất nhiều các loài thú quý hiếm như: Báo đốm, hươu đầm lầy, thú ăn kiến, rái cá...

Pantanal là một khu bảo tồn nổi bật với các loài chim chiếm số lượng lớn. Đó là một trong các khu vực sân chim sinh sản quan trọng nhất cho các loài chim đất ngập nước điển hình như loài chim Jabiru, diệc, hạc Ibis, vịt... được tìm thấy. Pantanal còn là nơi sinh sống của 26 loài vẹt, với sự có mặt của loài vẹt lục bình (vẹt lớn nhất Thế giới).

Hiện nay, các loài động vật, nhất là các loài chim đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi tình trạng săn bắt và ô nhiễm vùng nước khiến cho nhiều loài đang đứng bên bờ vực tuyệt chủng.

5. Rio de Janeiro, Thành phố giữa núi và biển (2012)

Rio de Janeiro (theo tiếng Bồ Đào Nha nghĩa là "*Sông Tháng Giêng*") là thành phố tại bang cùng tên (Bang Rio de Janeiro) ở phía Nam của Brasil với diện tích 1260 km² và dân số là 5.613.000 người. Thành phố này đã từng là Thủ đô của Brasil giai đoạn 1763 - 1960 và của đế quốc Bồ Đào Nha từ 1808 - 1821.

Thành phố thường được gọi tắt là Rio và nickname là A Cidade maravilhosa (thành phố kỳ diệu). Vùng đô thị Rio de Janeiro có dân số lên đến 11.620.000 dân.

Thành phố này nổi tiếng với phong cảnh tự nhiên, các bãi biển, các lễ hội carnival và nhạc samba và các loại hình âm nhạc khác. Ở đây có bức tượng lớn của Đức Jésus đứng trên đỉnh núi nhìn ra biển. Sân bay Quốc tế Galeão - Antônio Carlos Jobim kết nối Thành phố Rio de Janeiro với các tuyến điểm Brasil và các thành phố trên Thế giới. Dù có vẻ đẹp và sự quyến rũ, thành phố này vẫn là một trong những thành phố bạo động nhất Thế giới.

Rio de Janeiro nằm dọc theo bờ Biển Đại Tây Dương của Brasil, gần chí tuyến Nam, nơi có bờ biển chạy theo hướng Đông - Tây. Hướng phần lớn về phía Nam, thành phố được thành lập trên một eo biển thuộc Vịnh Guanabara (Baía de Guanabara), và lối vào của eo biển này được đánh dấu bởi một điểm trên đất liền được gọi là "*Pão de Azúcar*" – "*calling card*" của thành phố.



Thành phố Rio de Janeiro, Brasil.

Trung tâm (Centro) của Rio nằm trên các đồng bằng của bờ biển phía Tây Vịnh Guanabara. Phần lớn hơn của thành phố thường được gọi là vùng phía Bắc kéo dài về hướng Bắc trên các đồng bằng được cấu tạo bởi trầm tích biển và lục địa và trên các quả đồi cũng như các núi đá. Phần phía Nam của thành phố kéo dài đến các bờ biển nhô ra vùng biển mở, bị các núi ven biển chia cắt với phần trung tâm và phía Bắc. Các núi và đồi này là những nhánh của Serra do mar kéo dài về phía Tây Nam, một dải núi cấu tạo bởi gneiss - granite cổ tạo thành các sườn phía Nam của cao nguyên Brasil. Vùng phía Tây rộng lớn kéo dài bị phân cắt bởi các địa hình núi, đã được nối liền bởi các đường bộ và đường hầm mới vào cuối Thế kỷ XX.

Dân số của Thành phố Rio de Janeiro định cư trên một khu vực có diện tích 1182,3 km², khoảng 11–13,5 triệu người. Thành phố này từng là Thủ đô của Brasil cho đến năm 1960, khi Brasilia được chọn làm Thủ đô.

Rio de Janeiro được mệnh danh là thành phố giữa núi và biển với những bãi biển cát trắng trải dài, thảm thực vật của Vườn Quốc gia Tijuca và Vườn

Bách thảo, đỉnh Núi Corcovado (với bức tượng Chúa Kitô nổi tiếng), những ngọn đồi xung quanh Vịnh Guanabara. Tất cả tạo ra một sự hài hòa giữa một đô thị đông dân cư, góp phần cho phong cảnh văn hóa sống ngoài trời của thành phố.

Với những giá trị văn hóa, các công trình kiến trúc hài hòa với núi và biển, UNESCO đã công nhận Rio de Janeiro là *Di sản Thế giới* vào năm 2012 với các khu vực bao gồm: Bức tượng Chúa Kitô, Vườn bách thảo, các công trình dọc bờ Biển Copacabana, những công trình ở các ngọn đồi quanh Guanabara, công viên văn hóa của thành phố.

6. Thủ đô Brasília (1987)

Ngày 1-4-1960, nhân dân Brasil long trọng làm lễ khánh thành Thủ đô mới, mang tên Brasília, đã khiến toàn Thế giới ngạc nhiên và thán phục.

Thủ đô mới này được xây dựng trên cao nguyên bán sa mạc Serado. Những dãy phố đầy tự hào của Brasil là tác phẩm của Osca Nimayer, nhà kiến trúc nổi tiếng nhất thời đại. Để đảm bảo phù hợp với tốc độ phát triển giao thông ngày càng gia tăng, các dải đường dành cho khách bộ hành được tách khỏi hẳn đường ô tô chính. Nhờ đó mà tại Brasília không hề xảy ra nạn ùn tắc giao thông như một số Thủ đô hiện đại trên Thế giới.



Thủ đô Brasilia, Brasil.

Mặt bằng thành phố được chia thành hai trục giao nhau hình chữ thập, đồng thời xây dựng một đại lộ cầu vồng đi qua các khu nhà Chính phủ và các trung tâm giao dịch thương mại, ngân hàng, bưu điện... Trong thành phố tuyệt nhiên không hề có vỉa hè và những lối cho người đi bộ cũng rất hạn chế.

Trên Quảng trường "*Ba chính quyền*", Nimayer cho xây dựng các dinh thự, lâu đài của Quốc hội, Chính phủ và Tòa án Tối cao.

Ở chính giữa tòa nhà màu trắng của Quốc hội, nổi lên hai ngọn tháp 28 tầng cân đối, còn hai bên là hai khối nhà: Thượng Nghị viện và Viện dân biểu. Viện dân biểu có hình dáng chiếc bát, nó tượng trưng cho tính thụ cảm của các Nghị sỹ Quốc hội đối với áp lực chính trị.

Dinh Tổng thống có các hàng cột đặc biệt được thể hiện như những thác nước nhân tạo đang tuôn chảy. Trước tòa nhà Tòa án Tối cao đặt một bức tượng, mang đậm nét điêu khắc hiện đại, miêu tả Justatia – cân cân công lý, cùng với hai tác phẩm nổi tiếng của Bruno George hình hai chiến binh để tưởng nhớ những người xây dựng Brasília.

Tòa nhà gây ấn tượng mạnh mẽ nhất trong thành phố là ngôi nhà thờ lớn do Nimayer thiết kế hình vành hoa mận gai. Tòa nhà của Chính phủ quan trọng nhất cũng do Nimayer thiết kế, đó là Cung Intermarti, người ta có cảm giác tòa nhà như đang bay lượn trên mặt nước phẳng lặng.

Thủ đô Brasilia được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1987.

7. Trung tâm lịch sử của Ouro Preto (1990)

Trong những vườn hoa dâm bụt và các chùm dây hoa leo của Thành phố Ouro Preto Thế kỷ XVIII, nghệ thuật và tư tưởng nổi loạn đã nở rộ và hiện ra khá rõ ràng.

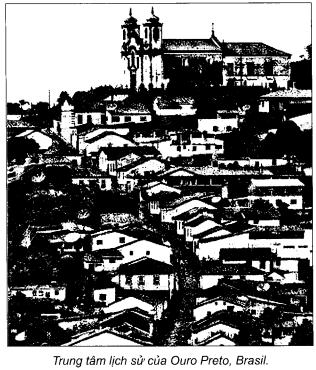

Trung tâm lịch sử của Ouro Preto, Brasil.

Thành phố này được những người thám hiểm Bồ Đào Nha phát hiện vào cuối thập niên đầu Thế kỷ XVII. Đó là một khu khai thác quặng mỏ phát triển. Cái tên Ouro Preto có nghĩa là "*vàng đen*". Bởi quặng ở đây có hàm lượng sắt khá cao. Nằm sâu trong đất liền, cách Thành phố Rio de Janeiro 310 dặm về phía Đông Bắc, thành phố này thu hút nhiều họa sỹ, nhạc

sỹ, nhà văn cũng như các nghệ sỹ và nghệ nhân nổi tiếng, những người đã phối hợp hài hòa mô tuýp bản địa và Châu Âu theo kiểu nghệ thuật Baroque Brasil rất độc đáo. Nghệ nhân bậc thầy của kiểu kiến trúc này là Antônio Francisco Lisboa, mà người ta còn gọi là Aleijadinho – *ông trẻ què*. Mặc dù bị bệnh tật, con người thiên tài này vẫn không ngừng thiết kế và chạm khắc, kể cả khi đã về già ở tuổi 70.

Không khí, tinh thần tri thức của Ourto Preto đã làm nảy nở mầm mống phong trào đòi độc lập và xóa bỏ chế độ nô lệ đã thống trị trong một thời gian dài ở Brasil.

Trữ lượng vàng của Ouro Preto cạn kiệt dần vào năm 1800 và các công cuộc xây dựng mới do đó cũng chậm lại. Nhưng dọc theo những đường phố lát đá tảng, các kho báu nhân tạo vẫn còn tồn tại, đó chính là di tích thời hoàng kim của Ourto Preto.

Trung tâm lịch sử này được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1990.

**** Ngoài ra, còn mười bốn di sản đã được UNESCO công nhận ở Brasil, đó là:***

1. Văn hóa truyền khẩu và tượng hình của người Wajapi (2008

2. Trung tâm lịch sử của Olinda (1982)

3. Khu truyền giáo của dòng Tên ở Guarani: Các phế tích ở São Miguel das Missões (chung với Argentina) (1983)

4. Trung tâm lịch sử của Salvador de Bahia (1985)

5. Congonhas do Campo (1985)

6. Vườn Quốc gia Iguaçu (1986)

7. Vườn Quốc gia Serra da Capivara (1991)

8. Trung tâm lịch sử của São Luís (1997)

9. Trung tâm lịch sử của Diamantina (1999)

10. Khu bảo tồn vùng rừng mưa nhiệt đới Amazon ở Brasil (2000)

11. Các đảo trên Đại Tây Dương: khu bảo tồn Fernando de Noronha và Đảo san hô Rocas (2001)

12. Khu bảo vệ Cerrado: Vườn Quốc gia Chapada dos Veadeiros và Emas (2001)

13. Trung tâm lịch sử của Goiás (2001)

14. Quảng trường São Francisco của Thị trấn cổ São Cristóvão (2010).

CANADA

Canada có 18 di sản Thế giới, với 8 di sản về văn hóa, 10 di sản về tự nhiên.

1. Các khu bảo tồn và vườn Quốc gia: Kluane, Wrangell - St. Elias; Glacier Bay, Tatshenshini - Alsek (chung với Hoa Kỳ) (1979)

Kluane nằm giữa Bang Alaska (Hoa Kỳ) và Yukon (Canada); vườn Quốc gia Glacier



Khu bảo tồn và Vườn Quốc gia Kluane, Canada.

Bay thuộc Bang Alaska và Tatshenshini - Alsek thuộc Tỉnh British Columbia (Canada). Các khu bảo tồn này là một loạt cảnh quan tuyệt đẹp giữa núi cao và sông băng chạy dài hai bên biên giới. Cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ tại đây là nơi cư trú của gấu xám Bắc Mỹ, tuần lộc và cừu Dall... Kluane, Wrangell - St. Elias; Glacier Bay, Tatshenshini - Alsek là nơi có những con sông băng lớn và ngoạn mục nhất trên Thế giới. Sự đa dạng sinh học của các khu bảo tồn thay đổi theo địa hình từ trong đất liền ra đến biển kéo theo hệ động thực vật cũng thay đổi theo. Các công viên là ví dụ điển hình của cảnh quan thiên nhiên băng tuyết núi cao, của những con sông băng khổng lồ và hệ động thực vật đa dạng sinh học. Các khu bảo tồn và công viên Quốc gia Kluane, Wrangell - St. Elias; Glacier Bay, Tatshenshini - Alsek được UNESCO công nhận là *Di sản thiên nhiên Thế giới* năm 1979 và mở rộng vào các năm 1992 và 1994.

2. Công viên Hòa bình Quốc tế Waterton Glacier (chung với Hoa Kỳ)

Công viên Hòa bình Quốc tế Waterton Glacier là công viên hòa bình Quốc tế đầu tiên trên Thế giới. Nó được thành lập năm 1932 trên cơ sở của công viên Hồ Waterton (thuộc Tỉnh Alberta,Canada) và công viên Quốc gia Glacier (Bang Montana, Hoa Kỳ). Nằm tại biên giới giữa hai Quốc gia, công viên có cảnh quan tuyệt đẹp, hệ động thực vật phong phú, những đồng cỏ, khu rừng, núi cao phủ tuyết với một môi trường khí hậu đặc biệt ở

Bắc Mỹ (giao hòa giữa núi cao, băng tuyết, đồng cỏ và sông hồ). UNESCO đưa công viên này vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1995 bởi cảnh quan tuyệt đẹp và hệ động thực vật tự nhiên hoang dã vô cùng phong phú, đặc trưng ở Tây Bắc Thái Bình Dương.

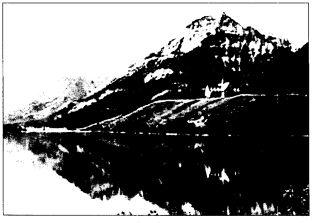

Công viên Hòa bình Quốc tế Waterton Glacier, Canada.

3. Công viên Khủng Long Tỉnh Alberta (1995)

Công viên Khủng Long, Tỉnh Alberta (tiếng Anh: *Dinosaur Provincial Park*) là một *Di sản Thế giới*, nằm ở phía Đông của Calgary, Alberta, Canada (cách 2 giờ đi xe hơi), cách Thành phố Brooks 48 km về phía Đông Bắc. Công viên nằm tại thung lũng của Sông Red Deer, đáng chú ý do địa hình cằn cỗi thường thấy ở khu vực Bắc Mỹ. Công viên nổi tiếng là nơi có số lượng Khủng Long đã hóa thạch nhiều nhất Thế giới. Khoảng 40 loài Khủng Long đã được phát hiện và hơn 500 mẫu vật đã được lấy từ đây để trưng bày ở các viện bảo tàng trên khắp Thế giới. Do tầm quan trọng về cổ sinh vật và cảnh quan, công viên này đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1995.



Công viên Khủng Long Tỉnh Alberta, Canada.

4. Kênh đào Rideau (2007)

Kênh đào Rideau được xây dựng vào đầu Thế kỷ XIX, có chiều dài 202 km, kéo dài từ Thủ đô Ottawa đến Cảng Kingston trên Hồ Ontario ở phía Nam. Người Anh xây dựng kênh đào này với mục đích ban đầu là để phục vụ quân sự, nhằm kiểm soát khu vực, bảo vệ thuộc địa chống lại Hoa Kỳ. Rideau là một trong những con kênh đầu tiên trên Thế giới được xây dựng để phục vụ cho tàu hơi nước qua lại. Hiện nay, cấu trúc, công sự của kênh đào này vẫn được bảo tồn nguyên vẹn và nó vẫn được sử dụng cho mục đích đi lại.

Kênh đào Rideau là ví dụ điển hình cho một kênh đào ở Bắc Mỹ, thể hiện công nghệ xây dựng của người Châu Âu. Chính nhờ có Rideau mà người Anh đã bảo toàn được thuộc địa Canada, khiến Bắc Mỹ hiện nay đã tồn tại hai Quốc gia (Hoa Kỳ và Canada) thuộc hai thể chế.

Kênh đào Rideau được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2007.



Kênh đào Rideau, Canada.

5. Khu bảo tồn vườn Quốc gia Gwaii Haanas (1981)

Khu bảo tồn vườn Quốc gia Gwaii Haanas nằm trên một hòn đảo nhỏ ngoài khơi bờ biển phía Tây thuộc Quần đảo Queen Charlotte (Haida Gwaii). Những gì còn sót lại là những ngôi nhà, những phù điêu chạm khắc bằng gỗ, đó chính là bức tranh về cuộc sống, những ngôi mộ tưởng niệm cho những người Haida đã khuất. Nó thể hiện nghệ thuật chạm khắc tinh tế và cuộc sống, tín ngưỡng của người dân Haida, thể hiện mối quan hệ gắn bó của họ với thiên nhiên, ông bà tổ tiên, với những người đã



Thác nước trong Vườn Quốc gia Gwaii Haanas, Canada.

khuất. Những ngôi nhà, những hình chạm khắc đều sử dụng nguyên liệu là gỗ tùng. Các hình chạm khắc chủ yếu là hình ảnh cuộc sống sinh hoạt thường ngày của người dân như câu cá, săn bắn...

Tồn tại ở một nơi đặc biệt và cô lập, ngôi làng của người Haida là tàn tích tưởng niệm cho đám tang, cho cuộc sống, nghệ thuật và quyền lực của người Haida.

Khu bảo tồn vườn Quốc gia Gwaii Haanas được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1981.

6. Thành phố Québec (1985)

Thành phố Québec là trung tâm chính trị của Tỉnh Bang Québec, Canada. Đây là nơi có

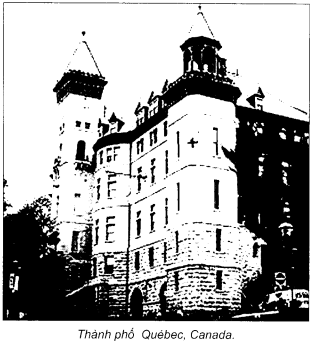

Thành phố Québec, Canada.

nhà Quốc hội Québec (Parlement du Québec) và cũng là một trong số các thành phố lớn của miền Đông Canada. Ngôn ngữ mẹ đẻ của người dân thành phố là tiếng Pháp. Trong tiếng Pháp, người ta có cách nói khác nhau để phân biệt giữa Thành phố Québec (à Québec và de Québec) và Bang Québec (au Québec và du Québec). Thành phố Québec nằm ở trung tâm hành chính của vùng Thủ đô của Québec (Capitale - Nationale de Québec). Thành phố Québec hiện nay vẫn còn được bảo tồn nguyên vẹn, bao bọc khu trung tâm cổ của thành phố. Đây là thành phố duy nhất ở Bắc Mỹ có thành bảo vệ. Thành phố Québec được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 1985. Thành phố đã kỷ niệm 400 năm ngày thành lập và ngày 3 Tháng 7 năm 2008. Đây cũng là thành phố cổ nhất thuộc cộng đồng Pháp ngữ ở Bắc Mỹ. Vì vậy Québec còn được gọi là Cố Đô (La Vieille Capitale).

Một phần của thành phố nằm ở phần mũi Diamant, một mỏm đá lớn đâm ra phía Sông Saint - Laurent mà hình dạng của phần đất này thích hợp cho mục đích phòng thủ. Dân cư của thành phố có khoảng 586.500 người và toàn bộ khu vực vào khoảng 717.600 dân cư (người Québécois). Tên gọi của Thành phố Québec xuất phát từ chữ Kébec, theo thổ ngữ của người dân bản Xứ Algonquin có nghĩa "*nơi dòng sông khép miệng*" diễn tả phần hẹp nhất của Sông Saint Laurent chảy qua Thành phố Québec và Thành phố Lévis nằm bên kia sông. Khẩu hiệu của thành phố là Don de Dieu feray valoir (*Tận dụng hiệu quả gia tài của đức Chúa*).

Québec là thành phố nổi tiếng lễ hội Carnaval mùa Đông (Carnaval d'hiver), lễ hội Tân Pháp (Fête de la Nouvelle France) và Lâu đài Frontenac (Château Frontenac) (được đặt theo tên của toàn quyền người Pháp Louis de Buade de Frontenac) cạnh bờ Sông Saint Laurent và cạnh khu Phố cổ Petit Champlain. Tòa nhà Quốc hội Québec, Bảo tàng Nghệ thuật Québec và Bảo tàng Văn minh cũng là những công trình nổi tiếng nằm quanh khu phố cổ (Vieux Québec) trong trung tâm thành phố (centre ville). Nằm ở ngoại vi thành phố, Thác montmorency và Nhà thờ Sainte Anne de Beaupré (Basilique Sainte Anne de Beaupré) cũng là những địa điểm du lịch hấp dẫn của Québec.

Thành phố Québec được Samuel de Champlain chính thức thành lập ngày 3 Tháng 7 năm 1608, dưới sự bảo trợ của Pierre Dugua de Mons, tại một địa điểm lân cận một làng người Iroquois mang tên Stadaconé. Đây được xem là nơi khởi thủy của cộng đồng Pháp ngữ ở Bắc Mỹ. Vào giai đoạn đầu của Thế kỷ XVII, địa điểm hiện nay của Thành phố Québec chỉ được biết đến bởi những người dân du mục Algonquin, đó là địa điểm mà dòng Sông Saint - Laurent thu hẹp lại. Vị trí đó thích hợp để thành một cụm dân cư cố định.

7. Vườn Quốc gia Nahanni (1987)

Nằm dọc theo Sông Nahanni, một trong những con sông ngoạn mục nhất ở Bắc



Vườn Quốc gia Nahanni, Canada.

Mỹ, là khu bảo tồn Công viên Quốc gia Nahanni.Với diện tích tự nhiên 476.520 ha, công viên có các hẻm núi sâu và thác nước lớn điển hình ở Bắc Mỹ, cũng như các hệ thống hang động đá vôi độc đáo. Công viên cũng là nơi sinh sống của các loài động vật rừng ở Bắc Mỹ, chẳng hạn như: Chó sói, gấu xám Bắc Mỹ, tuần lộc... Cừu Dall và dê núi được tìm thấy tại các núi cao của Công viên Nahanni.

Công viên Quốc gia Nahanni có các dãy núi đá Granit và đá vôi cao, các hẻm núi và các sông sâu cắt ngang qua tạo ra các thác nước rất lớn và các hang động. Trong công viên có Thác Virginia, là một trong những thác nước lớn nhất Bắc Mỹ.

Địa chất, địa mạo của công viên kết hợp núi, sông, các thác nước, rừng, hệ động vật tự nhiên; cùng với quá trình kiến tạo địa chất, xói mòn hình thành các hang động, núi đá vôi, các suối nước nóng tạo thành quá trình địa chất toàn cầu duy nhất. Vì vậy, Công viên Quốc gia Nahanni là một trong những di sản đầu tiên được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* vào năm 1978.

8. Vườn Quốc gia Wood Buffalo (1983)

Đây là một trong những vườn Quốc gia lớn nhất Thế giới với diện tích 44.800 km² trải

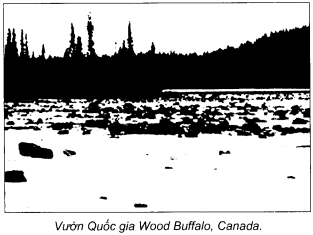

Vườn Quốc gia Wood Buffalo, Canada.

dài trên vùng biên giới Alberta và vùng lãnh thổ phía Tây Bắc Canada. Vườn quốc gia bao phủ bởi nhiều dãy núi và và đồng bằng Sông Peace - Athabaska, là vùng đồng bằng rộng lớn ở Bắc trung tâm Canada. Nơi đây là nơi cư trú với số lượng lớn nhất của loài bò rừng Bắc Mỹ (bò rừng Bizon) và nơi dị trú của loài hạc, bồ nông... Trước đây có khoảng 50 triệu con bò rừng sinh sống tại đây cho tới khi có người tới sinh sống định cư và săn bắn lượng bò rừng ngày càng giảm sút. Đến Thế kỷ XX thì vùng rừng núi này chỉ còn khoảng trên nửa triệu con.

Cảnh quan tự nhiên tại cửa Sông Peace và Sông Athabaska cùng với những khu rừng lá kim, các đồng cỏ rộng lớn (đồng cỏ cói Bắc Mỹ còn tồn tại duy nhất ở nơi đây), kết hợp với núi đá, đồng bằng muối tạo ra cảnh quan thiên nhiên đầy màu sắc.

Khí hậu vườn Quốc gia này cũng rất khắc nghiệt. Mùa Đông kéo dài, lạnh buốt; mùa Hè ngắn và vô cùng nóng nực. Khí hậu khô hanh cũng là một trong những nguyên nhân gây ra những vụ cháy rừng dữ dội, góp phần tạo ra thảm thực vật đa dạng như hiện nay.

Vườn Quốc gia này đã được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1983.

**** Ngoài ra, còn mười di sản đã được UNESCO công nhận ở Canada, đó là:***

1. *Di chỉ khảo cổ L'Anse aux Meadows (1978)*
2. *SGang Gwaay (Đảo Anthony) (1981)*
3. *Head-Smashed-In Buffalo Jump (1981)*
4. *Công viên Núi Rocky của Canada (1984)*
5. *Vườn Quốc gia Gros Morne (1987)*
6. *Thị trấn cổ Lunnenburg, Nova Scotia (1995)*
7. *Vườn Quốc gia Miguasha (1999)*
8. *Các hóa thạch ở Joggins, Nova Scotia (2008)*
9. *Phong cảnh Grand Pré (2012)*
10. *Địa điểm lịch sử Quốc gia Red Bay của Canada (2013).*

CHILE

Chile có 5 di sản Thế giới về văn hóa được UNESCO công nhận.

1. Thành phố mỏ Sewell (2006)

Thành phố Sewell là thành phố khai thác đồng ngầm dưới lòng đất lớn nhất Thế giới. Nó nằm ở độ cao 2000 m so với mực nước biển, trên Dãy núi Aldes, cách Thành phố Racagoa khoảng 60 km về phía Đông (gần biên giới với Argentina) và được xây dựng vào năm 1905 bởi công ty khai thác Braden. Thành phố là ví dụ nổi bật về hoạt động khai thác, xử lý nguồn tài nguyên thiên nhiên đạt hiệu quả cao ở một nơi xa xôi, khắc nghiệt, kết hợp lao động địa phương với công nghiệp hóa.



Thành phố mỏ Sewell, Chile.

Thành phố được xây dựng ở một vị trí rất chênh vênh, địa hình dốc. Các phương tiện di chuyển theo một tuyến đường cầu thang lớn ở trung tâm và một hệ thống đường sắt. Dọc theo tuyến đường là những ngôi nhà bằng gỗ (được sơn màu xanh lá, vàng và đỏ), cây cảnh và các không gian công cộng của công nhân.

Nhiều năm trôi qua, mặt tiền nhà vẫn nhiều màu sắc và đường xá vẫn còn tốt khiến gây ảo tưởng, nhưng Sewell (hay El Teniente) là một thành phố mỏ bị bỏ phế. Năm 1904, nơi đây chỉ là chỗ dựng lán trại cho thợ mỏ. Trữ lượng phong phú của mỏ đồng khiến Sewell nhanh chóng có nhu cầu xây dựng nhà ở cho công nhân. Thời hưng thịnh kéo dài từ năm 1930 đến 1960, với gần 15.000 người dân. Khi mỏ cạn, hoạt động nơi đây sa sút, dân rời đi, đến ngụ tại Thành phố Rancagua lân cận. Sewell nằm trong danh sách *Di sản Thế giới của UNESCO* từ năm 2006. Một số tòa nhà đang được xem xét trùng tu. Thành phố cổ này vẫn đón khách tham quan suốt năm.

2. Vườn Quốc gia Rapa Nui (Moai) (1979)

Moai là những bức tượng được tạc từ tro núi lửa cô đặc tại Rapa Nui, Đảo Phục sinh, Chile. Tất cả các bức tượng đều được chế tạo từ đá nguyên khối, có nghĩa được tạc từ một tảng duy nhất. Moai lớn nhất từng được dựng lên là "*Paro*", cao tới 10 m (33 feet) và nặng 75 tấn. Một bức tượng được tìm thấy ở tình trạng chưa hoàn thành cao tới 21 m (69 feet) và nặng 270 tấn.

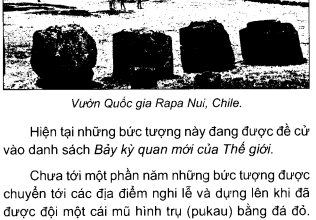

Vườn Quốc gia Rapa Nui, Chile.

Hiện tại những bức tượng này đang được đề cử vào danh sách *Bảy kỳ quan mới của Thế giới*.

Chưa tới một phần năm những bức tượng được chuyển tới các địa điểm nghi lễ và dựng lên khi đã được đội một cái mũ hình trụ (pukau) bằng đá đỏ. Những chiếc "*mũ*" đó, như chúng thường được gọi, được chế tạo từ đá ở một mỏ duy nhất là Puna Pau. Khoảng 95% trong số 887 Moai ta biết hiện nay được tạc từ tro núi lửa tại Rano Raraku, 394 Moai hiện vẫn nhận thấy được. Việc vẽ bản đồ bằng GPS (hệ thống định vị toàn cầu) gần đây cho thấy tại khu vực phía trong có thể có một số Moai khác tồn tại. Các mô đá tại Rano Raraku dường như đã bất thần bị bỏ hoang, với nhiều bức tượng vẫn ở nguyên vị. Tuy nhiên, các công đoạn chế tạo khác phức tạp và hiện vẫn đang được nghiên cứu. Hầu như tất cả các Moai đã được hoàn thành và chuyển từ Rano Raraku tới dựng thẳng tại các địa điểm nghi lễ và lại bị lật đổ đều do người bản địa tiến hành ở giai đoạn ngay sau khi công việc được hoàn tất.

Dù thường các bức tượng chỉ có phần "*đầu*", trên thực tế Moai có đầu và thêm phần thân mình đã được rút gọn.

Những năm gần đây, nhiều bức tượng Moai đã được tìm thấy trong tình trạng nguyên vẹn, dù đã bị lật đổ, mặt úp xuống đất. Nhờ vậy mọi người đã khám phá rằng các hốc mắt sâu nổi tiếng của Moai từng chứa đựng những đôi mắt san hô. Những đôi mắt mô phỏng đã được chế tạo và đặt vào vị trí phục vụ cho việc chụp ảnh.

Các bức tượng được những người khai hoang Polynesia tại hòn đảo này chế tạo bắt đầu từ khoảng năm 1000 – 1100 S.CN. Ngoài việc thể hiện những vị tổ tiên đã mất, Moai, cũng từng được dựng tại những địa điểm nghi lễ, cũng có thể từng được coi là hiện thân của các vị thủ lĩnh nhiều quyền lực đang sống. Chúng cũng là những bức tượng biểu hiện dòng giống quan trọng. Moai được khắc bởi một nhóm những người điêu khắc chuyên nghiệp và là một tầng lớp riêng biệt, những người thuộc một tầng lớp cao hơn so với những thợ điêu khắc Polynesia bình thường khác. Các bức tượng đòi hỏi chi phí chế tạo rất lớn; không chỉ bởi việc khắc mỗi bức tượng đều đòi hỏi chi phí nhân công và nguyên liệu, mà còn cho việc di chuyển và dựng đứng nó lên ở vị trí chọn lựa. Hiện ta vẫn chưa biết rõ Moai được di chuyển bằng cách nào nhưng quá trình này chắc chắn đòi hỏi nhiều nhân công. dây kéo, búa và con lăn. Một giả thuyết khác cho rằng Moai có thể đã được di chuyển bằng cách đẩy đi. (Pavel và cuộc thực nghiệm thành công của ông chứng minh rằng chỉ cần 17 người với những sợi dây có thể di chuyển với tốc độ khá nhanh những bức tượng ở mức trung bình và cho rằng kỹ thuật này có thể được mô phỏng ở mức độ lớn hơn cho các bức tượng lớn khác). Tới giữa thập niên đầu tiên Thế kỷ XIX, tất cả Moai bên ngoài Rano Raraku và nhiều bức tượng ở trong mỏ đá đã bị lật đổ. Ngày nay khoảng 50 Moai đã được dựng lại ở vị trí cũ của chúng.

Những truyền thuyết của người dân trên đảo nói về một vị tộc trưởng tên là Hotu Matu'a, người từng rời quê hương để tìm một quê hương mới. Nơi ông lựa chọn hiện chúng ta gọi là Đảo Phục sinh. Khi ông qua đời, hòn đảo được sáu người con trai của ông phân chia và sau đó lại bị những người cháu chắt chia nhỏ tiếp.

Những người dân trên đảo có thể từng tin rằng những bức tượng của họ có khả năng hấp thu "*mana*" (những năng lực siêu nhiên) của vị thủ lĩnh. Họ có thể tin rằng bằng cách tập trung mana trên đảo những điều lành sẽ tới, ví dụ, mưa sẽ rơi và những mùa vụ sẽ bội thu. Truyền thuyết của người định cư chắc chắn là một phần của một thần thoại khác, phức tạp hơn, phản ánh nhiều khía cạnh hơn và nó đã thay đổi theo thời gian.

Vườn Quốc gia Rapa Nui được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1979.

**** Ngoài ra, còn ba di sản đã được UNESCO công nhận ở Chile, đó là:***

1. Các nhà thờ ở Chiloé (2000)

2.Khu phố lịch sử của Thành phố cảng Valparaiso (2003)

3.Khu xưởng Xanpet ở Humberstone and Santa Laura (2005).

COLOMBIA

Colombia có 13 di sản Thế giới, với 5 di sản về văn hóa, 2 di sản tự nhiên và 6 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Carnival của người da đen và người da trắng (2009)

Carnival của người da đen và người da trắng, được tổ chức mỗi năm ở Pasto, Colombia, là một trong những lễ hội lâu đời nhất ở Nam Mỹ. Vào năm 2002, nó đã được chính thức tuyên bố là một phần của *di sản văn hóa của Quốc gia*. Carnival này có bốn phần riêng biệt, được rút ra từ các khía cạnh khác nhau của truyền thống và lịch sử của nó, nhưng sự kiện kỷ niệm chính là việc kỷ niệm một ngày tự do hàng năm cho những người nô lệ trong những năm 60 của Thế kỷ XVII. Theo truyền thống, năm 1607 đã có một cuộc nổi dậy của nô lệ ở Remedios khiến các chủ nhân Tây Ban Nha vô cùng lo sợ. Số nô lệ ở Popayan đã yêu cầu ít nhất một ngày tự do để bù đắp bằng một cuộc nổi dậy tương tự. Chủ nhân của họ đã đưa ra ngày 5 tháng 1, trong ngày hôm đó họ được tự do đi qua các đường phố, nhảy theo nhịp điệu Châu Phi, và bôi đen những bức tường trắng của thành phố với than. Lễ kỷ niệm này đã được đưa đến Pasto bởi gia đình Ayerbe trong giữa những năm 80 của Thế kỷ XIX. Đến cuối những năm 80, nó đã trở nên hoàn chỉnh, sau đó được đưa vào Carnival truyền thống với mặt nạ và trang phục.

Trước đây, lễ hội bắt đầu vào ngày 28 Tháng 12, ngày Thánh Innocents. Đây là ngày dành cho các trẻ sơ sinh bị giết bởi Vua Hêrôđê khi ông tìm cách tiêu diệt đứa con của Chúa. Ở Colombia, đó là một ngày để chơi khăm bạn bè và hàng xóm, bằng cách ẩn nấp và xịt nước lên người họ. Tháng 3, các lễ hội trước Carnival tiếp tục với *"el Carnavalito"* kết hợp với cuộc diễu hành dành cho những trẻ em đặc biệt.

Carnival chính thức bắt đầu vào ngày 4 Tháng 1, với một cuộc diễu hành tưởng niệm sự xuất hiện của gia đình Castañeda ở Pasto. Một số người nói rằng Castañedas là một bức tranh biếm họa của gia đình Ayerbe, trong khi những người khác tin rằng Castañedas là một gia đình của một Quốc gia lớn đi qua hoặc định cư tại Pasto vào đầu Thế kỷ XX. Dù là sự thật lịch sử nhưng trong các cuộc diễu hành và lễ hội Castañedas thường có một nhóm khờ dại trình diễn bao gồm một cô dâu tuổi teen mang thai và nhiều trẻ em bị lạc. Họ mang theo hành lý, đệm, và các đồ dùng nấu ăn.

Ngày hôm sau, ngày 5 Tháng 1, là ngày của những người da đen, nhắc nhớ lại cuộc nổi dậy của những người nô lệ. Họ vui chơi ăn mừng trên đường phố, và sử dụng các loại sơn đặc biệt cùng với mỹ phẩm được dành riêng cho dịp này, họ tự vẽ lên người, bạn bè của họ, và bôi đen các bức tường cùng các tòa nhà trong thành phố. Lễ hội tiếp tục vào ngày mùng 6 là ngày của người da trắng. Sơn màu trắng và mỹ phẩm được sử dụng giống như những người da đen đã làm ngày hôm trước, và bột màu trắng cũng được ném ra. Carnival đạt đến đỉnh điểm vào ngày này với một cuộc diễu hành gồm nhiều nhóm trang phục, cụm công trình âm nhạc và khiêu vũ.

Lễ hội này được công nhận là *Di sản văn hóa phi vật thể* năm 2009.

2. Pháo đài, đền đài Cartagena (1984)

Cartagena là một hải cảng với những kiến trúc có từ thời thuộc địa Thực dân Tây Ban Nha, được xây dựng từ cuối Thế kỷ XVI.

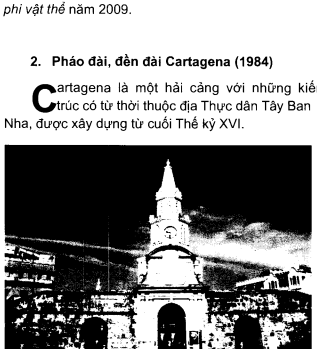

Pháo đài, đền đài Cartagena, Colombia.

Để chống lại những cuộc tấn công của bọn cướp biển, người dân Cartagena đã xây dựng Pháo đài San – Phelipe de Barahas. Pháo đài này thực sự như một mê cung hoặc như một ngọn núi cao rất cân đối về mặt hình học, mà từ trong lòng nó, chỉ có những ai có biệt tài định hướng mới có thể đi qua được.

Việc xây dựng pháo đài ở cảng kéo dài trên 20 năm và trong quá trình tồn tại, nó đã chịu được thử thách của nhiều cuộc chiến tranh ác liệt giữa thực dân Tây Ban Nha và Anh, nhằm tranh giành thành phố cảng giàu có Cartagena.

Toàn bộ thành phố này đều được dựng lên dưới thời thuộc địa, nó được coi là một tượng đài lịch sử. Thành phố Cartagena nằm ở mũi tận cùng của một bán đảo, được bao bọc bởi những đầm phá và khu mặt nước mặn của cảng. Ngang qua mặt nước, người ta xây dựng một tường thành, mặt thành là con đường dẫn tới một thành trì không thể vượt qua. Ở đây, trong mê cung "*Bovedas*" ẩm khói (nơi có những phòng giam bọn cướp biển đang mệt mỏi chờ ngày bị đưa ra pháp trường xưa kia), nay biến thành những cửa hàng lưu niệm dành cho du khách đến tham quan.

Trên Quảng trường Pháo binh là ngôi đền đặc biệt nhất của Cartagena, mà dân chúng thường khác nhau rằng, chính quỷ giữ đã làm cong ngọn tháp của nó.

Tại khu phố Casas Bahas, được xây dựng từ Thế kỷ XVII, đến nay hầu như không có gì thay đổi. Đi qua những bức tường đá của các ngôi nhà một hoặc hai tầng đó, theo một ngõ hẹp, dẫn tới nhà thờ San Phedro Claver. Nhà thờ này mang tên một tu sỹ dòng Tên.

Ở Plasa de la Aduana, nơi dựng tượng đài Christopher Columbus (1451 – 1506), xưa kia là nơi đã tiến hành diễu binh, con đường "*người tuần tiết*" thì lại gợi nhớ những cư dân Cartagena, những người đã hy sinh cuộc đời mình cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Cách nơi này không xa là ngôi nhà của Pedro Romeo, người đã sử dụng những phương pháp rất đặc trưng cho cuộc đấu tranh vì nền độc lập ở Catagena ở Colombia.

Pháo đài, đền đài Cartagena được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1984.

3. Santa Cruz de Mompox (1995)

Mompox hay Mompós có tên chính thức Santa Cruz de Mompox là một thị trấn ở miền Bắc Colombia, thuộc Tỉnh Bolívar. Thị trấn tọa lạc trên một hòn đảo bên Sông Magdalena nơi mà dòng sông này đổ vào Sông Cauca. Thị trấn Mompox phụ thuộc vào nghề đánh bắt cá, chăn nuôi gia súc, du lịch và thương mại. Dân số ở đây khoảng 30.000 người, và liên kết với các đô thị Pinillos và San Fernando. Simón Bolívar đến Mompox vào năm 1812 và tuyển dụng gần như tất cả những người đàn ông khỏe mạnh để hình thành quân đội cho chiến thắng của ông ở Caracas.

Mampo (hoặc Mompoj) là tên của thủ lĩnh nền văn minh Quimbaya trước khi người Tây Ban Nha đến. Mompox có nghĩa là "*vùng đất cai trị của Mampo*". Thành phố được thành lập vào năm 1540 bởi Juan de Santa Cruz với mục đích là thành lập một cảng trên sông Magdalena. Sau đó, thị trấn trở nên khá thịnh vượng nhờ việc vận chuyển hàng hóa từ thượng nguồn vào bên trong nội địa. Một xưởng đúc tiền hoàng gia đã được thành lập ở đây và từ đó thị trấn nổi tiếng với các thợ kim hoàn. Cuối Thế kỷ XIX, đầu Thế kỷ XX, khi những thay đổi của dòng sông cùng với việc chiến tranh giành độc lập ở Colombia khiến Mompox suy yếu dần và sau đó, Magangué đã trở thành cảng ưa thích.

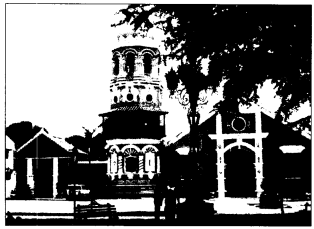

Trung tâm lịch sử của Santa Cruz de Mompox, Colombia.

Thị trấn nhờ có kiến trúc thuộc địa, pha trộn giữa kiến trúc Tây Ban Nha và Indians (người bản địa Nam Mỹ) được bảo tồn rất tốt. Vì vậy, trung tâm lịch sử của Santa Cruz de Mompox được UNESCO đưa vào *Danh sách Di sản Thế giới* vào năm 1995.

Các tòa nhà vẫn được sử dụng với mục đích ban đầu của nó tạo thành ví dụ tuyệt vời về một thị trấn thuộc địa của Tây Ban Nha. Thị trấn có kiến trúc kết hợp hài hòa với dòng sông bên cạnh, được chia thành những ô vuông để xây dựng các khu dân cư, cửa hàng, nhà thờ, pháo đài được chú ý bởi những lan can, khung cửa sắt, đồ trang trí dọc theo các con phố chính như Calle de la Albarrada, Real Calle del Medio và de Atrás Calle. Cùng với đó là những nhà thờ tạo thành một bảo tàng tôn giáo thuộc địa đặc sắc như: Nhà thờ giáo hội Đức Mẹ, nhà thờ Santa Bárbara, nhà thờ San Agustín, nhà thờ San Francisco hay nhà thờ San Juan de Dios ... được xây dựng vào Thế kỷ XVI, XVII trong đó nổi bật nhất là nhà thờ Santa Bárbara có kiến trúc và được trang trí tinh tế đẹp nhất ở thị trấn. Một số công trình đáng chú ý khác như tòa thị chính, tu viện Cloister of San Carlos, nghĩa trang thị trấn, quảng trường trung tâm...Phía bờ sông người ta xây dựng các bức tường để ngăn mỗi khi nước sông lên cao.

4. Vườn Quốc gia Los Katíos (1994)

Vườn Quốc gia Los Katíos (tiếng Tây Ban Nha: Parque Nacional de Los Katíos) là một

khu bảo tồn thiên nhiên nằm ở Tây bắc Colombia, gần biên giới với Vườn Quốc gia Darien của Panama. Vườn Quốc gia có diện tích khoảng 720 km² và là một phần của khu vực đầm lầy rộng lớn Darien Gap.



Vườn Quốc gia Los Katíos, Colombia.

Vườn Quốc gia Los Katíos được thành lập vào năm 1974 với diện tích ban đầu 52.000 ha và được mở rộng thêm vào năm 1980. Nơi đây có địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, rừng và đồng bằng, đầm lầy ẩm được chia thành 2 khu vực là: Vùng Núi Serranía del Darien ở phía Tây và vùng đồng bằng ngập nước của Sông Atrato (đây là con sông chảy nhanh nhất Thế giới). Vùng cao nhất trong vườn Quốc gia cũng chỉ khoảng 600 m, còn lại là vùng đồi núi thấp hơn, đồng bằng, khu vực đầm lầy, cùng những thác nước rất đẹp.

Los Katíos chỉ chiếm chưa đầy 1% diện tích của Colombia nhưng chiếm 25% số loài chim của cả Quốc gia này cùng rất nhiều các loài động thực vật tạo thành sự đa dạng sinh học rất lớn. Vườn Quốc gia bao gồm chủ yếu là các khu rừng đầm lầy ở vùng đất thấp, chiếm nửa diện tích. Phần còn lại ở những đồi núi thấp thì là các khu rừng mưa nhiệt đới với rất nhiều các cây chỉ có ở Colombia, Nam Trung Mỹ và Jamaica. Động vật bao gồm những loài đặc trưng khu vực với tổng cộng 450 loài như (chim ruồi, chim Chachalaca đầu xám...), 550 loài động vật có xương sống cùng với các loài động vật có vú (chó bụi rậm, thú ăn kiến khổng lồ và heo vòi Trung Mỹ); lưỡng cư và lợn biển tìm thấy trong vùng.

Vườn Quốc gia trước đây là nơi sinh sống của dân tộc Kuna, một nhóm người bản xứ nhưng buộc phải chuyển đến Panama vì các cuộc giao tranh của bộ tộc với nhóm Katío - Embera nên vườn Quốc gia cũng có tên là Los Katíos. Các tàn tích khảo cổ được phát hiện là minh chứng về lịch sử khu vực cách đây 20.000 năm về những người dân đầu tiên di cư từ Bắc Mỹ đến sống ở khu vực này. Vườn Quốc gia này được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1994.

**** Ngoài ra, còn chín di sản đã được UNESCO công nhận ở Colombia, đó là:***

1. Cảnh quan văn hóa cà phê ở Colombia (2011)

2. Công viên khảo cổ Quốc gia ở Tierradentro (1995)

3. Công viên khảo cổ San Agustín (1995)

4. Khu bảo tồn động thực vật trên Đảo Malpelo (2006)

5. Lễ hội carnival Barranquilla (2008)

6. Không gian văn hóa Palenque de San Basilio (2008)

7. Lễ rước Tuần Thánh ở Popayán (2009)

8. Hệ thống quy chuẩn Wayuu, được thiết lập bởi Putchipuui (2010)

9. Nhạc và thánh ca truyền thống Marimba ở vùng Nam Thái Bình Dương thuộc Colombia (2010)

COSTA RICA

Costa Rica có 4 di sản Thế giới, với 3 di sản về tự nhiên và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

Công viên Quốc tế La Amistad (1983)

Nhìn chung, khu bảo tồn thiên nhiên La Amistad thuộc địa phận các Tỉnh Bocas del Toro và Tririki, có diện tích 221000 ha, chiếm khoảng 12% diện tích của đất nước Costa Rica. La Amistad trải rộng từ biển Caribe tới Thái Bình Dương. Nguồn sinh quyển gồm 7 miền khác nhau, nếu tính từ mực nước biển đến độ cao 3000 m, La Amistad là nơi giao tiếp giữa hai khu vực sinh địa chí: Bắc Mỹ và Nam Mỹ.



Thác nước trong Công viên Quốc tế La Amistad, Costa Rica.

Các nhà sinh vật học cho rằng, hệ động vật và thực vật ở đây đa dạng hơn bất kỳ nơi nào trên Trái đất. Theo những số liệu thống kê tương đối, ở đây có tới 50 loài động vật và thực vật. Trong đó, côn trùng có 50 000 loài, động vật có vú: 200 loài, chim: 850 loài. Về thực vật như phong lan có 2000 loài... Điều này cho thấy rằng trong những khu vực bảo tồn La Amistad của Costa Rica tập trung khoảng 5% các loài động vật và thực vật có mặt trên Trái đất. Khoảng 30 loài chim và thú có vú chỉ sống ở khu vực bảo tồn La Amistad. Công viên đã được công nhận *Di sản Thế giới* năm 1983.

Ngoài ra, còn ba di sản UNESCO công nhận ở Costa Rica nữa, đó là:

1. Khu bảo tồn Guanacaste (1999)

2. Vườn Quốc gia Đảo Cocos (1997)

3. Truyền thống oxherding và oxcart (2008).

CUBA

Cuba có 10 di sản Thế giới, với 7 di sản về văn hóa, 2 di sản về tự nhiên và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Lâu đài San Pedro de la Roca, Santiago de Cuba (1997)

Lâu đài (pháo đài) San Pedro de la Roca (Cuba) được thiết kế vào năm 1637 bởi Giovan Battista Antonelli (cũng được biết đến dưới cái tên Battista Antonelli Juan), một kỹ sư quân đội, thay mặt cho thống đốc thành phố, Pedro de la Roca y Borja; nó như là một hàng rào phòng thủ chống lại việc đột kích của cướp biển, mặc dù trước đó, nơi đây đã có một lâu đài nhỏ hơn được xây dựng trong khoảng những năm từ 1590 đến 1610.



Lâu đài San Pedro de la Roca, Santiago de Cuba.

Thiết kế của Antonelli thích nghi với điều kiện của pháo đài khi nó tọa lạc ngay trên một doi đất vươn ra Vịnh Mehico. San Pedro de la Roca được xây dựng trên một loạt những nền đất cao có bốn tầng chính và ba bức tường chắn sóng to lớn để làm chỗ ở cho pháo binh.

Hàng hóa được chuyển tới bằng đường biển và sau đó đưa vào kho lưu trữ được đục trực tiếp vào trong đá hoặc chuyển lên tầng cao nhất của lâu đài. Việc xây dựng thành lũy cuối cùng mất 62 năm, bắt đầu vào năm 1638 và hoàn tất vào năm 1700, tuy nhiên việc xây dựng diễn ra không liên tục.

Cái tên Antonelli được gọi lại ở Cuba năm 1645, không lâu sau khi dự án đồ sộ này được bắt đầu, và những ví dụ khác về những gì ông ta làm có thể được nhìn thấy ở đó trong hai pháo đài giống nhau Fuerte del Cojimar và Fuerte de Santa Doratea de Luna de Chorrera. Một vài kỹ thuật xây dựng lâu đài trước đó được vận dụng vào phần chính của lâu đài San Pedro de la Roca.

Sự lo ngại về việc bị cướp biển tấn công là có cơ sở Trong khi pháo đài còn đang được xây dựng vào năm 1662, những tên cướp người Anh nắm quyền kiểm soát Santiago hai tuần và trong thời gian này chúng đã bắt giữ các pháo binh và phá hủy một phần của công trình.

Sau khi chúng rời khỏi, Chính phủ Tây Ban Nha đã ra lệnh xây dựng lại phần bị hư hại của pháo đài và nâng quân số đóng tại đây lên 300 người. Giữa 1663 và 1669 kỹ sư Juan Ciscara Ibauez, Ciscara Ramirez Juan và Perez Francisco bắt tay vào việc sửa chữa thiệt hại và cải thiện kỹ thuật xây dựng công sự, làm vững chắc thêm phần tường bên hông và xây dựng một nền móng mới.

Vào năm 1678 một đội quân Pháp đã thất bại khi tấn công vào đây và một cuộc tấn công khác bởi 800 quân dưới sự cầm đầu của Franquesma (kẻ điều khiển thứ hai của quân cướp vùng Antilles) vào năm 1680 cũng bị thất bại.

Giữa năm 1675 và 1692 pháo đài bị hư hại bởi một loạt những trận động đất và được xây dựng lại dưới sự hướng dẫn của Pérez Francisco từ năm 1693 đến 1695.

Rất lâu sau đó, từ năm 1738 đến năm 1740, công trình này dưới sự đảm trách của Kỹ sư Antonio de Arredondo, người đã mở rộng thành lũy và hoàn tất số nền móng còn dang dở, cùng với Juan Martin Cermeno và Francisco Calderin, họ thay đổi cấu trúc của lâu đài lần cuối cùng, ít lâu sau đó, một lần nữa lâu đài bị hư hại bởi một trận động đất trong khoảng những năm từ 1757 đến 1766 .

Năm 1775, những mối lo ngại bị tấn công giảm đi, và một phần của pháo đài được biết đến như Rock (la Estrella) và Star (la Estrella) trở thành nơi giam giữ tù chính trị, mặc dù phần còn lại của pháo đài được tiếp tục để phục vụ như một cơ sở quân đội. Nó một lần nữa được sử dụng như một pháo đài vào 1898 khi hải quân Mỹ tấn công Santiago de Cuba trong thời gian chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha.

Trong Thế kỷ XX, lâu đài rơi vào tình trạng đổ nát, nhưng được sửa chữa trong những năm 60 bởi Francisco Prat Puig và được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 1997, một ví dụ điển hình nhất về kiểu kiến trúc quân đội Mỹ - Tây Ban Nha.

Santiago de Cuba là thành phố lớn thứ hai tại Cuba, nằm ở phía Đông Cuba, là tỉnh lỵ của Tỉnh Santiago de Cuba, cách La Havana 540 dặm về phía Đông Nam. Diện tích thành phố 704 km² và có các

cộng đồng Guilera, Antonio Maceo, Bravo, Castillo Duany, Leyte Vidal và Moncada. Thành phố nằm bên vịnh nối Biển Caribe và một cảng biển quan trọng. Dân số thành phố năm 2004 là 494.337 người.

2. Nghệ thuật nhảy Tumba Francesa (2008)

Tumba francesa là loại hình ca múa nhạc dân gian đặc sắc của miền Đông Cuba, hội tụ trong nó nhiều yếu tố văn hóa - nghệ thuật truyền thống của bốn dòng văn hóa Phi - Haiti - Cuba - Pháp.

Bản thân tên gọi của nghệ thuật Tumba francesa là hiện thân của sự hội tụ và tiếp biến của bốn dòng văn hóa. Tumba francesa kết hợp hài hòa các vũ điệu cung đình và phòng trà của Pháp, nhạc trống truyền thống của Châu Phi, với thời trang mà những người nô lệ Haiti gốc Phi nhập cư vào Cuba cuối Thế kỷ XVIII cải biên từ những bộ y phục của người Pháp thời đó. Do vậy, nó tiêu biểu cho sự hiện diện của cả Châu Phi và Châu Âu ở vùng Biển Caribê, và cũng là một dẫn chứng điển hình về thiên tài sáng tạo của người da đen trong việc hòa trộn những di sản văn hóa khác nhau thành một loại hình nghệ thuật mới, độc đáo và cuốn hút người xem cho đến tận ngày nay.

Theo biên đạo múa Ernesto Armian Linares, một người am hiểu về lịch sử miền Đông Cuba, chính các cựu nô lệ Haiti đã sáng tạo ra Tumba francesa sau khi họ tới Cuba cùng những điền chủ người Pháp chạy trốn cuộc Cách mạng Haiti (1791-1804). Trong các đồn điền của người Pháp tái định cư, các nô lệ gốc Dahomey (Tây Phi thuộc Pháp trước năm 1960, nay là nước Cộng hòa Benin) được đối xử bớt hà khắc hơn và tiếp tục những tập quán của mình, nhất là ca múa và lễ hội mang màu sắc nghi lễ tôn giáo Phi - Haiti. Trong những bộ y phục cũ của các ông bà chủ người Pháp, người nô lệ bắt chước các điệu khiêu vũ phòng trà Pháp. Thay cho những nhạc cụ Âu Châu như piano, violon... các vũ điệu Pháp tinh tế được thể hiện hài hòa một cách độc đáo với âm thanh sôi nổi, mộc mạc và hoang sơ của những chiếc trống Châu Phi. Các bài xướng ca bằng thổ ngữ Pháp của Haiti (sau này bằng cả thổ ngữ Tây Ban Nha và ngôn ngữ lai Creole của địa phương) có giai điệu trầm bổng, mang màu sắc lễ nghi - tôn giáo của người Haiti gốc Phi. Các yếu tố nhạc, vũ, ca và phục trang từ nhiều nền văn hóa hòa quyện với nhau, tạo nên một loại hình biểu diễn mang tính lễ hội dân gian, vừa truyền thống vừa hiện đại. Chính những hội tương tế cho người nô lệ Haiti đã đưa các điệu Tumba francesa tinh tế này đến với các lễ hội hóa trang (Carnival) của địa phương, tạo nên một nét văn hóa đặc sắc của miền Đông Cuba. Sau này, người da đen tự do thuộc tầng lớp bình dân và người lai da trắng cũng múa những điệu này.

Tumba francesa thực sự phát triển mạnh và phổ biến sau khi Cuba bãi bỏ chế độ nô lệ (năm 1886) dẫn đến làn sóng cựu nô lệ từ các đồn điền đổ vào đô thị miền Đông để kiếm việc làm. Làn sóng nhập cư mới này đã đưa đến sự xuất hiện của hàng trăm câu lạc bộ và hội Tumba francesa trên khắp hòn đảo, tập trung đông nhất là ở các thành phố của Santiago de Cuba (Santiago của Cuba), Holguín và Guantanamo.

Ngày nay, cách thức biểu diễn Tumba francesa không khác nhiều so với 140 năm trước. Chương trình thường được bắt đầu với màn xướng ca của người hát chính (gọi là Composé) bằng thổ ngữ Tây Ban Nha hoặc Pháp hay Creole. Khi người lĩnh xướng ra hiệu, Catá (nhạc cụ to làm bằng gỗ có tính tự vang) bắt đầu vang lên rộn ràng, được phụ họa bằng ba Tumba (trống gõ bằng tay, gần giống với loại trống conga hiện đại đệm cho các điệu múa tập thể nối đuôi nhau thành hàng uốn khúc), làm thủ công từ những súc gỗ nguyên khối đã được đục rỗng bên trong và trang trí bằng những nét khắc họa hoặc sơn vẽ. Bộ trống gồm Mamier (trống cái) với âm thanh chủ đạo vang dội, Bulá (trống bé) giữ nhịp cho đội xướng ca, và Tambora (còn gọi là requinto) đánh nhịp cho các điệu múa. Giữ nhịp cho dàn xướng ca còn có Chachás – trống lắc làm bằng kim loại.

Đội vũ công biểu diễn dưới sự dẫn dắt của Mayor de Plaza, bắt đầu bằng điệu múa chào mừng các quan chức của hội, khách mời và các bậc cao niên ở địa phương (về sau, các anh hùng trong những cuộc chiến tranh giành độc lập của Cuba cũng được các hội Tumba francesa đón chào với hình thức lễ nghi này). Trong những bộ trang phục dài của thời thuộc địa, các vũ công – phần lớn là nữ với những chiếc khăn vuông đặc trưng của miền Tây Phi choàng trên đầu và khăn mùi xoa lụa nhiều màu kiểu Châu Âu trong tay - di chuyển nhẹ nhàng và tao nhã, chân lướt nhẹ chứ không nhấc hẳn lên khỏi mặt đất. Trong bốn điệu múa truyền thống (Babú, Grasimá, Jubá, Mason), chỉ còn hai điệu cuối hiện thường được biểu diễn: Mason nhái lại một cách tinh nghịch những điệu khiêu vũ phòng trà của người Pháp cuối Thế kỷ XVIII, còn Jubá là điệu múa cải biên phù hợp với nhịp trống Phi sôi động.

Chương trình biểu diễn gồm nhiều màn vũ ca dài ba mươi phút một và thường kéo dài tới đêm khuya.

Nghệ thuật nhảy Tumba Francesa được công nhận *Di sản văn hóa phi vật thể Thế giới* năm 2008.

3. Pháo đài và Havana cổ (1982)

Thành phố cổ Havana được thành lập năm 1515, lúc đầu mang tên San Christobal de la Avana, nằm ven theo bờ vịnh nối liền với một đầm rộng ở trong đất liền.

Năm 1576, theo một sắc lệnh đặc biệt của nhà Vua Tây Ban Nha, người ta đã xây dựng ở đây hàng loạt những công trình bằng đá rất kiên cố. Từ sau khi Havana bị tàn phá bởi những tên cướp biển người Anh, Vua Tây Ban Nha, Phillip II, đã ra lệnh phải xây dựng vững chắc các bức tường vành đai. Vào giữa Thế kỷ XVII, các công việc xây dựng ở cảng hoàn tất và nơi đây đã trở thành con đường trung chuyển, giao lưu hàng hóa quan trọng giữa lục địa Châu Âu và Châu Mỹ của Tây Ban Nha.



Đường phố Havana, Cuba.

Tại quảng trường thành phố cổ Place Armax, người ta trồng rất nhiều cây cổ thụ xanh mát. Năm 1768, bắt đầu xây dựng cung điện Carsa del Colde, de Santovenia. Mặt tiền của cung điện tạo thành các mái vòm hình cung.

Ngôi nhà thờ trang nhã nhất của Havana nằm trong khu vực đi bộ. Ngôi nhà thờ này được các tu sỹ dòng Tên xây dựng từ xa xưa. Còn cấu trúc hiện tại của nó được xây dựng từ Thế kỷ XVIII. Phía sau nhà thờ là chủng viện Consiliar I Ambrosio với những cầu thang rộng rãi ở lối vào, cùng với những song cửa sổ và cửa ra vào được tiện rất tinh xảo. Công trình chủng viện này mang dáng dấp của kiểu kiến trúc Trường Đại học Valiadolit của Tây Ban Nha.

Vào Thế kỷ XVII, người ta còn xây dựng một loạt các cung điện cùng nằm trên một tuyến là Lombilio, Penialvera và cung điện Baiona. Phía sau của những cung điện này là Viện Bảo tàng Thuộc địa. Tại trung tâm thành phố cổ nằm ở giữa tòa nhà cung điện Agnace Clarace, ở phía Tây quảng trường có một quán café nổi tiếng nhất của Havana. Từ đây, đi một đoạn nữa là đến phố Empedrado, nơi Hemingway trong thời gian lưu lại Cuba thường hay lui tới quán Beaudeguita del Medio.

Kiến trúc cổ nhất ở Havana là nhà thờ Dukh, mà vòm cuốn của ngôi nhà thờ này là một chứng cứ còn nguyên vẹn của kiến trúc Gothique muộn ở Cuba. Còn vết tích của nghệ thuật thời Phục hưng, ngày nay còn thấy rõ chủ yếu qua những mái nhà bằng gỗ và các ngôi nhà của tầng lớp thượng lưu. Công trình được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1982.

4. Trung tâm lịch sử Camaguey

Trung tâm lịch sử Camaguey. Đây là thành phố cổ khoảng 500 tuổi, có nhiều công trình kiến trúc được bảo quản, gìn giữ rất tốt. Camaguey là một trong bảy ngôi làng đầu tiên do người Tây Ban Nha xây dựng ở Cuba năm 1528 theo kiến trúc truyền thống Châu Âu. Ngày nay, nó trở thành thành phố lớn thứ ba của Cuba, giữ vai trò trung tâm đô thị của vùng chăn nuôi gia súc và công nghiệp đường. Thành phố có nhiều bảo tàng, tượng đài và những công trình xây dựng đa dạng: Các quảng trường nhỏ, đường phố uốn lượn, ngoằn ngoèo, ngõ hẻm chật chội. Kiến trúc Camaguey là sự hiện diện đặc sắc cho sự tương tác giữa con người, văn hóa với thiên nhiên, phản ánh một giai đoạn lịch sử có ý nghĩa quan trọng của nhân loại. Một biểu tượng tiêu biểu của Camaguey là những chum đựng nước mưa. Đi dạo trong thành phố, du khách có thể nhìn thấy những chiếc chum đựng nước mưa ở khắp mọi nơi, vừa được dùng trang trí như tượng đài vừa có thể sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày. Có những chiếc chum nhỏ như bàn tay, lại có những chiếc lớn mà hai người đứng vào được. Theo truyền thuyết của địa phương, nếu người đàn ông uống nước trong chum của người thiếu nữ thì anh ta sẽ yêu và không bao giờ rời bỏ người thiếu nữ này.

Trung tâm lịch sử Camaguey được công nhận *Di sản Thế giới* năm 2008.



Trung tâm lịch sử Camaguey, Cuba.

**** Ngoài ra, còn sáu di sản đã được UNESCO công nhận ở Cu Ba, đó là:***

1. Thắng cảnh khảo cổ nơi trồng cà phê đầu tiên ở vùng Nam Cuba (2000)

2. Trinidad and Thung lũng de los Ingenios (1988)

3. Thành phố lịch sử Cienfuegos (2005)

4. Thung lũng Viñales (1999)

5. Công viên Quốc gia Alejandro de Humboldt (2001)

6. Vườn Quốc gia Desembarco del Granma (1999)

CỘNG HÒA DOMINICA

Cộng hòa Dominica có 3 di sản Thế giới, trong đó có 1 di sản về văn hóa và 2 di sản văn hóa phi vật thể.

Thị trấn thuộc địa Santo Domingo (1990)

Sau khi Christopher Columbus đặt chân lên đảo năm 1492. Santo Domingo đã trở thành thị trấn nhộn nhịp với bệnh viện, cục hải quan, trường học và những nhà thờ đầu tiên ở Mỹ. Đây là một thị trấn thuộc địa, được thành lập năm 1498, với mạng lưới công trình, kiến trúc trở thành mẫu cho các nhà quy hoạch thành phố sau này.

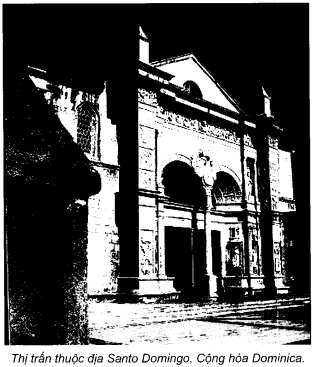

Thị trấn thuộc địa Santo Domingo, Cộng hòa Dominica.

Ấn tượng đầu tiên về mảnh đất nơi đây là thiên nhiên đa dạng, phong phú, người dân rất thân thiện và trong đất có nhiều vàng. Chính vì vậy, nơi đây bị xâm chiếm rất nhiều, trở thành một thị trấn thuộc địa. Từ khi được xây dựng, thành phố đã được quy hoạch về kiến trúc theo phong cách từ Tây Ban Nha. Mô hình mạng lưới này đã được áp dụng làm mẫu cho những công trình sau này của Thế giới mới. Trải qua quá trình phát triển, thị trấn nhiều lần bị tàn phá bởi thiên tai và các cuộc tàn phá của quâ xâm lược. Một số công trình bị phá hủy nặng nề như Dòng Đa Minh, Dòng Phanxicô và Las Mercedes, hay bệnh viện Nicolás de Ovando. Mặc dù những công trình ở đây như nhà thờ, bệnh viện, trường học, các cơ quan hành chính đã được tôn tạo, chúng vẫn giữ được vẻ đẹp và kiến trúc độc đáo.

Trong số các công trình nổi bật ở thị trấn, đáng chú ý nhất phải kể đến nhà thờ cổ kính đầu tiên, được xây dựng vào khoảng những năm 1514 đến 1542. Đây là nhà thờ lâu đời nhất ở Mỹ, là một trong những kỳ quan kiến trúc độc đáo của thị trấn thuộc địa này. Lối vào chính của nhà thờ gần Columbus Plaza, với một bức tượng khổng lồ ở đó.

Pháo đài Ozama và tháp Homage được xây dựng vào năm 1503 bằng đá. Đây được coi là căn cứ quân sự lâu đời nhất ở Mỹ tồn tại đến ngày nay. Tháp Homage là trung tâm của khu căn cứ đó, với kiến trúc độc đáo cả về thiết kế và cấu trúc, mang phong cách của thời trung cổ. Với vẻ đẹp và phong cách kiến trúc nổi bật, thị trấn này đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 1990.

**** Ngoài ra, còn hai di sản đã được UNESCO công nhận ở Cộng hòa Dominica, đó là:***

1. Không gian văn hóa Villa Mella (2008)

2. Truyền thống vũ kịch Cocolo (2008)

DOMINICA

Dominica có 1 di sản Thế giới về Tự nhiên.

Vườn Quốc gia Morne Trois Pitons (1997)

Vườn Quốc gia Morne Trois Pitons là một *Di sản Thế giới* (1997) thuộc Đảo quốc Dominica, vùng Biển Caribbean. Đây là vườn Quốc gia được thành lập vào Tháng 7 năm 1975. Nó được đặt theo tên ngọn núi cao nhất trong vườn Quốc gia, Morne Trois Pitons, (cao 1.342 m, có nghĩa là núi ba đỉnh). Công viên là một khu vực quan trọng của hoạt động núi lửa, bao gồm các thung lũng hoang vu , ao bùn sôi, các mạch nước phun, hồ nước nóng...

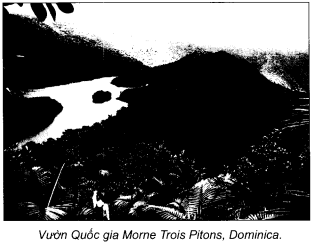

Vườn Quốc gia Morne Trois Pitons, Dominica.

Morne Trois Pitons nằm cách Thị trấn Roseau 13 km về phía Đông, trong vùng cao nguyên Nam Trung Bộ của Đảo Dominica, được hình thành bởi lớp trầm tích bazan còn lại của một ngọn núi lửa cũ. Cảnh quan được đặc trưng bởi các núi lửa với các sườn dốc và thung lũng sâu (nổi bật là thung lũng Hoang vu), với các lỗ phun khí, suối nước nóng, ao bùn sôi, lỗ thông khí-lưu huỳnh và hồ nước nóng. Đây là khu vực nhiều thứ hai trên Thế giới về loại hình suối nước nóng và các lỗ phun khí sau Iceland.

Vườn Quốc gia là thượng nguồn của tất cả các con sông ở phía Nam hòn đảo, có những hồ nước ngọt, trong đó có Hồ Boeri hình thành trên một miệng núi lửa đã tắt cách đây 25.000 - 30.000 năm.

Vườn Quốc gia có 5 thảm thực vật riêng biệt: Thảm thực vật núi cao (ở khu vực có độ cao từ 914 m trở lên, bao gồm các thực vật bị bao phủ bởi sương, mây mù, chịu độ lạnh và gió to có rêu, dương xỉ, cây bụi, địa y); Thảm thực vật chuyển giao sống trên sườn dốc (thực vật hạt trần); Rừng nhiệt đới cao; Rừng nhiệt đới thấp và Rừng nhiệt đới ẩm ở độ cao thấp nhất.

Vườn Quốc gia có sự xuất hiện của ít nhất 7 loài động vật có vú, 50 loài chim, 12 loài bò sát và động vật lưỡng cư, 12 loài giáp xác. Động vật có vú bao gồm: Thú có túi và Agouti, mèo rừng cùng các loài động vật gặm nhấm khác. Chim bao gồm các loài vẹt như: Amazona imperialis, vẹt cổ đỏ Amazon. Bò sát trong vườn Quốc gia này chủ yếu là các loài thằn lằn.

ECUADOR

Ecuador có 5 di sản Thế giới, trong đó có 2 di sản về văn hóa, 2 di sản về tự nhiên và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

Quần đảo Galápagos (1978)

Quần đảo Galápagos (tiếng Tây Ban Nha: Islas Galápagos hay Archipiélago de Colón) là địa danh đầu tiên được UNESCO đưa vào *Danh sách di sản Thế giới (1978)*, nó nằm trong vùng phía Nam của Thái Bình Dương, cách bờ biển Ecuador 1.000 km về phía Tây.

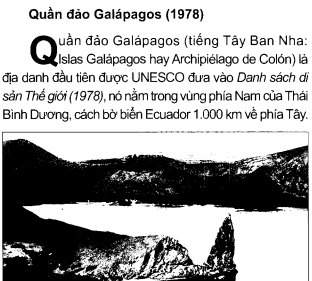

Quần đảo Galapagos, Ecuador.

Quần đảo Galápagos là một tập hợp gồm 13 đảo chính, 6 đảo nhỏ và 107 khối đá. Quần đảo nằm ở vị trí được xem là điểm nóng địa chất, nơi vỏ Trái đất vẫn còn yếu do nham thạch phía dưới. Hòn đảo già nhất trong Quần đảo được hình thành cách đây từ 5 đến 10 triệu năm. Trong khi những hòn đảo trẻ nhất, Isabela và Fernandina, vẫn đang được hình thành và tạo ra các đợt phun trào núi lửa, lần phun trào mới nhất là năm 2005.

Hiện Quần đảo Galápagos là một tỉnh của Ecuador, đồng thời cũng nằm trong hệ thống khu bảo tồn Quốc gia của nước này. Galápagos nổi tiếng với các loài sinh vật đặc hữu (chỉ có tại Galápagos) rất phong phú. Chính hệ thống sinh vật đặc hữu phong phú của Galápagos là tiền đề cho những nghiên cứu giúp Darwin đưa ra thuyết tiến hóa sau này.

Charles Darwin đã ghé thăm Quần đảo này trong một chuyến du lịch vòng quanh Thế giới kéo dài 5 năm trên tàu Beagle (27- 12 - 1831 đến 2 - 10 -1836). Ông đã phát hiện ra rằng động vật hoang dã ở đây đã tiến hóa hoàn toàn độc lập với phần còn lại của Trái Đất, với nhiều loài độc nhất vô nhị không nơi nào có, trong số đó có 13 loài sẻ nhỏ. Chính vì vậy, Quần đảo này đã trở thành một mô hình nghiên cứu tiến hóa lý tưởng của các nhà khoa học.

Người phương Tây đầu tiên đặt chân đến Quần đảo là De Berlanga, một giám mục người Panama, đến Galápagos vào ngày 10 Tháng 3 năm 1535. Nhưng mãi đến năm 1570 Quần đảo Galápagos mới xuất hiện trên bản đồ Thế giới do Abraham Ortelius và Mercator vẽ với tên gọi "*Insulae de los Galopegos*" (Quần đảo của loài rùa) vì lúc đó trên đảo có rất nhiều rùa khổng lồ. Tuy nhiên, đến nay loài rùa khổng lồ tại Galápagos còn lại rất ít. Nổi tiếng nhất trong số đó là Lonesome George.

Từ năm 1934, Quần đảo Galápagos được đưa vào danh sách các khu thiên nhiên cần được bảo vệ cùng với các loài sinh vật đặc hữu của nó. Lúc mới được đưa vào danh sách bảo tồn, chỉ có khoảng 1.000 - 2.000 người bản địa sống tại Quần đảo Galápagos, nhưng đến nay con số này đã lên khoảng 30.000. Năm 1955, Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế tiến hành các cuộc khảo sát thực tế để đề ra biện pháp bảo tồn thích hợp cho Quần đảo Galápagos. Năm 1957, UNESCO (Tổ chức Khoa học, Giáo dục và Văn hóa của Liên Hiệp Quốc) kết hợp với chính quyền Ecuador để tiến hành các công tác bảo tồn trên Quần đảo Galápagos và chọn một khu vực để đặt các hoạt động nghiên cứu.

Năm 1959, để kỷ niệm 100 năm ngày Darwin công bố thuyết tiến hóa, chính quyền Ecuador tuyên bố biến 95% Quần đảo Galápagos thành khu bảo tồn thiên nhiên Quốc gia. Năm 1986, vùng biển 70.000 km² xung quanh Quần đảo cũng được đưa vào khu bảo tồn, là khu bảo tồn dưới nước lớn thứ 2 trên Thế giới, chỉ sau khu bảo tồn Dải San hô lớn của Australia. Hiện trên Quần đảo Galápagos còn một số loài sinh vật đặc hữu quý hiếm như loài rùa khổng lồ Galápagos, rùa xanh Galápagos, loài kỳ nhông nước và kỳ nhông cạn Galápagos, chim cánh cụt Galápagos…

Tổng thống Ecuador Rafael Correa đã lên tiếng công bố tình trạng nguy hiểm cho các loài sinh vật đang được bảo tồn tại Galápagos. Ông Rafael cho biết các loài vật quý hiếm như rùa khổng lồ, kỳ nhông nước... trên đảo đang đối mặt với nguy cơ bị diệt vong do sự bành trướng của cư dân đảo. Ngoài ra, các loài vật đặc hữu tại đây cũng bị đe dọa nghiêm trọng từ các loài vật do con người mang đến sau này.

Ngoài ra, còn bốn di sản đã được UNESCO công nhận ở Ecuador, đó là:

1. Thành phố Quito (1978)

2. Trung tâm lịch sử Santa Ana de los Ríos de Cuenca (1999)

3. Công viên Quốc gia Sangay (1983)

4. Di sản truyền khẩu của người Zápara (2008)

EL SALVADOR

El Salvador có 1 di sản về văn hóa được UNESCO công nhận.

Di chỉ khảo cổ Joya de Cerén (1993)

Joya de Cerén là một cộng đồng nông nghiệp thời kỳ Tiền Tây Ban Nha. Giống như Pompeii và Herculaneum ở Italia, nơi đây đã bị chôn vùi dưới lớp dung nham của Núi lửa LagunaCaldera. Những gì còn sót lại đã phản ánh được cuộc sống phong phú của người nông dân sống và canh tác trên mảnh đất này thời kỳ đó.

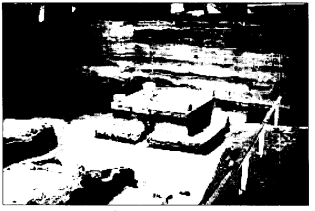

Di chỉ khảo cổ Joya de Cerén, El Salvador.

Joya de Cerén trở nên nổi bật do những gì còn sót lại nơi đây phản ánh được một cách đầy đủ và sống động cuộc sống hàng ngày của cư dân nông nghiệp vùng Trung Mỹ Thế kỷ VI, điều có một không hai trong khu vực đó. Cộng đồng này đã bị chôn vùi dưới lớp dung nham núi lửa khoảng năm 590. Dù trận động đất đã được cảnh báo để người dân có thể tránh nạn, vẫn có rất nhiều thứ bị chôn vùi bởi lớp tro tàn đó như đồ dùng cá nhân, dụng cụ làm vườn, các vật dụng thuộc về tôn giáo.

Khoảng năm 200 S.CN, miền Trung và miền Tây của lãnh thổ El Salvador đã bị chôn vùi dưới lớp dày của tro Núi lửa Llopango. Khu vực này đã bị bỏ rơi, làm gián đoạn một thời kỳ trong sự phát triển của văn hóa cổ Maya một thời gian dài cho đến khi lớp dung nham đó trở thành những mảnh đất màu mỡ.

Phải đến năm 400 người ta mới tái định cư ở nơi này. Bởi vì những cuộc khai quật vẫn đang được tiến hành, người ta vẫn chưa thể xác định xem nơi đây là một ngôi làng nhỏ hay là một cộng đồng nông nghiệp rộng lớn, nhưng có một điều chắc chắn rằng người dân trong cộng đồng đó là nông dân. Vào năm 1976, trong khi thi công công trình nhà kho chứa ngũ cốc của chính phủ, người ta đã phát hiện ra các di chỉ khảo cổ này khi ủi đất. Trong những năm từ 1978 đến 1980, Tiến sỹ D.Payson Sheets (Đại học Colorado) đã chỉ đạo cuộc khai quật di chỉ này, nhưng cuộc khai quật này bị gián đoạn vì cuộc nội chiến và đến năm 1988, công cuộc khai quật lại tiếp tục diễn ra.

Đã có 12 công trình kiến trúc được khai quật, gồm nhà ở, nhà xưởng, nhà kho, nhà tắm hơi, và một số kiến trúc về tôn giáo. Người ta cho rằng nơi đây đã có sự tồn tại của khoảng 200 người, dù không có dấu vết gì của con người còn tồn tại. Hầu hết các nhóm kiến trúc đều được phân ra thành những khu riêng biệt để ngủ, nấu ăn, dự trữ, nhà sinh hoạt cộng đồng. Núi lửa đã phun trào đột ngột đến mức tất cả những hoạt động sống hầu như vẫn được giữ nguyên vẹn tư thế. Người ta còn tìm thấy các thảm thực vật, cây ăn quả, các khu vườn.

Đây là di chỉ khảo cổ độc đáo còn nguyên vẹn, và thể hiện được những khía cạch cụ thể trong đời sống của cư dân nông nghiệp vùng Trung Mỹ cổ đại. Dựa vào giá trị lịch sử của nó, di chỉ này đã được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 1993.

GUATEMALA

Guatemala có 3 di sản, trong đó 2 di sản về văn hóa và 1 di sản hỗn hợp.

1. Thị trấn Antigua Guatemala (1979)

Antigua Guatemala, thường gọi tắt là Antigua hay La Antigua là một thị xã ở cao nguyên miền Trung nước Guatemala. Thị trấn này được biết đến vì nơi đây tập trung nhiều kiến trúc cổ thuộc thời kỳ thuộc địa khi Tây Ban Nha cai trị Xứ Guatemala. Antigua được ấn định là một địa điểm trong danh sách *Di sản Thế giới của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp Quốc (UNESCO) vào năm 1979*. Antigua cũng là lỵ sở Tỉnh Sacatepéquez.

Thị trấn này được thành lập ngày 10 Tháng 3 năm 1543 để thay thế thủ phủ cũ bị đất trượt lấp mất vào năm 1541. Danh hiệu được chọn là Santiago de los Caballeros vốn là tên của thủ phủ cũ nay đem đặt cho thị trấn mới.

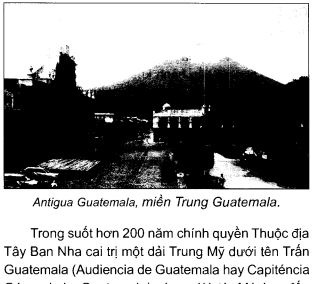

Antigua Guatemala, miền Trung Guatemala.

Trong suốt hơn 200 năm chính quyền Thuộc địa Tây Ban Nha cai trị một dải Trung Mỹ dưới tên Trấn Guatemala (Audiencia de Guatemala hay Capiténcia Géneral de Guatemala) chạy dài từ México đến Panama từ thủ phủ Santiago này. Thời kỳ vàng son của Santiago là vào Thế kỷ XVIII khi dân số lên khoảng 60.000 người cư ngụ ở đây. Vào ngày 29 Tháng 9 năm 1717 một trận động đất khoảng 7,4° Richter làm chuyển động Santiago, phá sập 3000 nóc nhà. Năm 1773 một chuỗi địa chấn nữa gần như triệt hạ toàn phần thành phố khiến chính quyền thuộc địa quyết định thiên đô về địa điểm mới ở Thung lũng Ermita năm 1776. Santiago từ đó bị bỏ rơi. Địa danh Antigua Guatemala, nghĩa là "*Guatemala cũ*" từ đó phổ biến để gọi Santiago, vì đây trở thành cố đô của Guatemala.

Cũng vì biến cố lịch sử trên mà Antigua tích lưu được nhiều tòa nhà cổ, có phần hoang phế nhưng cũng có điểm được trùng tu lại. Di sản văn hóa đó nay là thắng tích thu hút nhiều du khách.

2. Vườn Quốc gia Tikal (1979)

Tikal (hay Vườn Quốc gia Tikal, Thành phố đồ nát Tikal, Thành phố Tikal), là một thành phố đổ nát của người Maya ở Guatemala. Thành phố Tikal nổi tiếng với các ngôi đền đẹp và cổ kính. Năm 1979, UNESCO đã công nhận vườn Quốc gia Tikal là *Di sản Thế giới*. Đồng thời đây cũng là một trong 7 Kỳ quan Thế giới mới nhưng lại bị loại khỏi vòng bán kết.

Tikal tọa lạc trong khu vực khảo cổ của lưu vực Petén ở phía Bắc Guatemala. Nằm trong Tỉnh El Petén, địa điểm này là một phần của vườn Quốc gia Tikal của Guatemala. Tikal là Thủ đô của một nhà nước chinh phục đã trở thành một trong những Vương quốc hùng mạnh nhất của người Maya cổ đại. Mặc dù tượng đài kiến trúc tại khu vực có niên đại Thế kỷ IV Tr.CN, Tikal đạt mức cực thịnh của nó trong thời kỳ cổ đại, khoảng từ năm 200 đến năm 900 Tr.CN. Trong thời gian này, thành phố đã thống trị phần lớn khu vực Maya về mặt chính trị, kinh tế và quân sự, trong khi tương tác với các khu vực trên khắp Trung Mỹ như các đô thị lớn của Teotihuacan trong thung lũng xa xôi của Mexico. Có bằng chứng cho thấy Tikal bị chinh phục bởi Teotihuaca trong Thế kỷ IV. Sau khi kết thúc của thời kỳ hậu cổ đại, không có đền đài lớn được xây dựng tại Tikal và có bằng chứng cho thấy cung điện vua đã bị đốt cháy. Những sự kiện này được kết hợp là một sự suy giảm dân số dần dần, mà đỉnh cao với việc người ta từ bỏ khu vực này vào cuối Thế kỷ thứ X.



Vườn Quốc gia Tikal, Guatemala.

**** Ngoài ra, còn một di sản UNESCO công nhận ở Guatemala nữa, đó là: Công viên khảo cổ và khu phế tích Quirigua (1981).***

HAITI

Haiti có 1 Di sản Thế giới về văn hóa.

Công viên lịch sử Quốc gia Haiti - Citadelle Laferrière, Cung điện Sans - Souci và Ramiers (1982)

Di tích này có từ thời nước Haiti tuyên bố độc lập vào đầu thế kỷ XIX. Đây là công trình những người da đen xây dựng để đánh dấu họ đã dành được tự do. Khách sạn này là minh chứng cho lối kiến trúc truyền thống của Haiti trong buổi đầu dành được tự do. Cung điện của Sans Souci, các tòa nhà tại Ramiers chính là biểu tượng của sự tự do. Quần thể di sản này nằm trong một khung cảnh thiên nhiên lộng lẫy, với các lùm cây và núi đá bao quanh của công viên Quốc gia.

Ngày 1 Tháng 1 năm 1804, sau 14 năm chiến đấu chống quân xâm lược, những nhà lãnh đạo của cuộc kháng chiến đã tuyên bố nền độc lập của Nước Cộng hòa Haiti. Ngay sau đó, Hoàng đế Dessallines

đã giao cho Henry Christophe, một trong những tướng lĩnh của ông, nhiệm vụ xây dựng một pháo đài khổng lồ cách Cap Haitien 28 km về phía Tây nam.

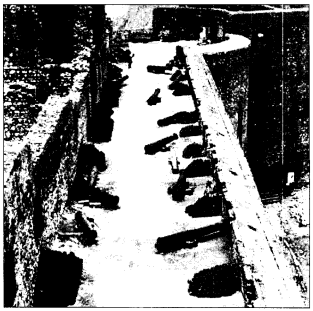

Pháo đài trong Công viên lịch sử Quốc gia Haiti - Citadelle Laferrière, Haiti.

Năm 1806, khi Vua Dessallines qua đời, Cộng hòa Haiti bị chia làm hai phần, phía Nam do Pétion cai quản. Còn ở phía Bắc, năm 1811, Christophe đã tự xưng Vua và cai quản vùng đất này.

Citadelle Henry, ban đầu được xây dựng lên làm biểu tượng của tự do và quân sự, và trở thành pháo đài của chế độ quân chủ. Chỉ đến năm 1813 mới được khánh thành. Đồng thời, vua Christopher còn cho xây dựng lâu đài lộng lẫy Palais Sans-Souci với các khu vườn bao quanh. Tòa lâu đài bị tàn phá nặng nề, tuy nhiên, hiện nay đang được trùng tu, tôn tạo. Đây là một công trình mang vẻ đẹp độc đáo, thể hiện sự kết hợp hoàn hảo của kiến trúc công trình với thiên nhiên, núi non hùng vỹ xung quanh.

Các căn cứ quân sự, pháo đài được xây dựng ở độ cao 790 m với diện tích khoảng 1 ha, đại diện cho kiến trúc nghệ thuật quân sự đầu thế kỷ XIX. Toàn bộ khu căn cứ được xây dựng hoàn hảo với các bể chứa nước, tường thành phòng thủ, làm cho nó trở thành một căn cứ an toàn, có thể làm nơi trú ẩn cho khoảng 2000 đến 5000 người khi cần thiết.

Vì tính độc đáo và các giá trị về lịch sử, kiến trúc của nó, Công viên lịch sử quốc gia Haiti - Citadelle Laferrière, Cung điện Sans-Souci và Ramiers đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1982.

HONDURAS

Honduras có 2 di sản Thế giới, trong đó có một di sản về văn hóa và một di sản hỗn hợp.

Di chỉ Maya ở Copán (1980)

Vào cuối Thế kỷ XIX, Alfred Madsli đã đi sâu nghiên cứu trung tâm tôn giáo và thế tục của các thủ lĩnh người Maya. Ông đã xây dựng phác thảo đồ án đo đạc địa hình đầu tiên của vùng Copan, cùng với bảng kê tất cả những ngôi nhà còn lưu giữ lại tới khi đó.

Căn cứ vào phác đồ này của Alfred, các nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật và phát hiện ra một cầu thang có khắc chữ tượng hình và nhiều mộ táng. Hơn thế nữa, những hiện vật thu được trong các cuộc khai quật, theo thỏa thuận được chia cả cho Honduras và Hoa Kỳ.

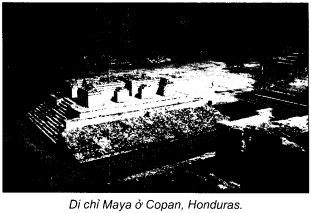

Di chỉ Maya ở Copan, Honduras.

Để tiến hành khai quật khu di chỉ Maya ở Copan, người ta phải xây dựng một con đập ngăn dòng sông Copan để hướng dòng chảy theo hướng khác. Và công việc tiến hành khai quật toàn bộ khu vực này là vào năm 1935. Qua những hiện vật thu được, đã xác định điểm dân cư thuộc Thế kỷ thứ VIII Tr.CN, nhưng sự hưng thịnh của Copan bắt đầu từ thời kỳ trị vì của các triều Vua Maya. Khi nhà Vua cuối cùng của người Maya qua đời thì vương triều này mất hết ý nghĩa về mặt kinh tế và chính trị, nhưng nó vẫn còn tồn tại thêm khoảng 100 năm sau nữa.

Tất cả 18 đời trị vì của các Vua Chúa người Maya, đã cho xây dựng những ngôi nhà dọc theo bờ Sông Copan, lớp nọ chồng lên lớp kia, tất cả gồm 20 lớp.

Kích thước tổng thể chính của trung tâm nghi lễ Copan là: 600 x 300 m, được gọi là Acropol, gồm nhiều ngôi đền, những bậc thang và bậc thềm bao bọc bởi 5 bề mặt, trong đó có hai ngôi đền đã bị lũ của dòng sông cuốn trôi.

Trên quảng trường nghi lễ, các nghệ sỹ của thời đại Maya đã tạo nên cả một tập hợp các bia tưởng niệm, tấm lớn nhất xưa kia cũng ở quảng trường này. Chiều cao khối đá của tấm bia lớn nhất là 4 m. Mặt trước là những mảng chạm khắc, miêu tả những hình ảnh nửa người nửa thú với các thuộc tính của thần linh và anh hùng. Còn mặt kia của tấm bia thì khắc chữ tượng hình. Dưới tấm bia kỷ niệm hình chữ H, người ta tìm thấy một pho tượng bằng vàng Mexico và Panama.

Cách chỗ các tấm bia tưởng niệm không xa là những bàn thờ mà cho tới nay chưa một ai có thể khám phá ra bí mật của chúng. Trang trí cổ nhất của một trong những bàn thờ là hình con rắn hai đầu với cái miệng há to, mà trong đó nhấp nhô những đầu người.

Gần quảng trường cũ là ngôi đền với những vòm cuốn đặc trưng cho kiến trúc của người Maya, với những chiếc cầu thang rộng 10 m, được trang trí hình rắn và hình chim trên các lan can.

Qua cầu thang "*báo*" (con báo) rộng 11 m, là lối dẫn tới chiếc mặt nạ khổng lồ hình hành tinh Sao Kim. Cầu thang này thuộc ngôi đền có mặt bằng hình chữ E (ngôi đền đã bị phá huỷ trong trận động đất năm 1943). Đây là công trình kiến trúc lớn nhất của người Maya ở Copan.

Di chỉ Maya ở Copán được công nhận *Di sản Thế giới* năm 1980.

**** Ngoài ra, còn một di sản đã được UNESCO công nhận ở Honduras, đó là: Khu dự trữ sinh quyển Rio Platano (1982).***

HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ

Hợp chủng quốc Hoa Kỳ có 21 di sản Thế giới với 8 di sản về văn hóa, 12 di sản tự nhiên và 1 di sản hỗn hợp được UNESCO công nhận.

1. Cahokia (1982)

Khu vực khảo cổ nền văn minh ở Cahokia nằm về phía Đông Bắc của Thành phố St.Louis, Bang Missouri. Đây là khu cư trú lớn nhất thời tiền Columbus của người Mexico ở Bắc Mỹ. Với diện tích 1600 ha, Cahokia bao gồm 120 gò đất (có những gò đất cao đến 30 m) và rất nhiều bản làng tạo thành một xã hội nông nghiệp, trung tâm văn hóa tôn giáo rất phức tạp và nổi bật ở Bắc Mỹ, phát triển đỉnh cao vào khoảng Thế kỷ XI - XII. Cahokia là ví dụ nổi bật về sự phát triển của nền văn hóa Mississippian, thời kỳ người Mexico chiếm đóng và định cư ở Bắc Mỹ, tồn tại ở các thung lũng của Sông Mississippi kéo dài đến tận Đông Nam Hoa Kỳ.



Phác họa khu vực khảo cổ Cahokia, Mỹ.

Cahokia được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 1982 vì tính nổi bật về một xã hội có tổ chức tồn tại từ rất sớm ở Bắc Mỹ.

2. Công viên Quốc gia Mesa Verde (1978)

Mesa Verde nằm sâu trong vùng Tây Nam Colorado, người Anasazi đã xây dựng khoảng 600 ngôi nhà bằng đá sa thạch tại các hốc núi trên những núi đá dựng đứng. Chưa đầy 100 năm sau đó, vào cuối Thế kỷ XIII, những ngôi nhà này đã bị bỏ hoang phế và chìm vào quên lãng cho tới năm 1879, tức là khoảng 7 Thế kỷ sau, khi các nhà khảo sát địa chất tìm thấy một ngôi nhà đã bị hư hỏng tại nơi mà ngày nay là công viên Quốc gia Mesa Verde.

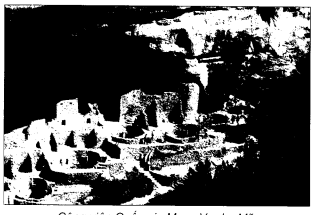

Công viên Quốc gia Mesa Verde, Mỹ.

Công viên Quốc gia Mesa Verde từng là nơi tập trung lâu đời của nền văn minh Pueblo kéo dài 900 năm (từ năm 450 đến năm 1300). Được xây dựng từ Thế kỷ thứ VI đến Thế kỷ thứ XII, công viên khảo cổ này có đến 4.400 địa điểm khảo cổ học, bao gồm những ngôi làng xây dựng trên Đỉnh Mesa và những ngôi nhà được xây dựng bằng đá trong các vách đá với khoảng 600 ngôi nhà. Có những ngôi nhà được xây thành nhiều tầng, có ban công, và có cả quảng trường.

Mesa Verde theo tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là "*cái bàn xanh*", được đặt theo tên của cây Bách Xà (Juniper) và các khu rừng bao phủ lên phần lớn vùng bình nguyên xanh tốt này. Người Anasazi, hay những người Cổ đại lần đầu tiên đến định cư ở đây vào Thế kỷ thứ VI, họ sống trong các hang cũng như những ngôi nhà tranh vách đất được xây dựng trong các hầm mỏ trên đỉnh của Mesa. Vào Thế kỷ thứ VIII, họ chuyển lên sống trên mặt đất, trong các ngôi nhà được xây bằng gạch mộc.

Vào cuối năm 1100, khi những người Anasazi đã có kỹ năng đẽo khắc đá một cách hoàn hảo, tinh tế, họ bắt đầu xây dựng các thị trấn trên vách đá. Với những công cụ của thời đại đồ đá mới, họ đã xây dựng các tổ hợp các nhà ở cao vài tầng và được quét vôi màu trắng và đỏ trong nhiều phòng ở. Phần

lớn những ngôi nhà này chỉ có thể đến được bằng cách bắc thang, hoặc dùng chân tay bám víu vào các vách đá dựng đứng để leo lên.

Trên đỉnh Núi Mesa, người Anasazi trồng hoa màu trên những nương rẫy có hệ thống thủy nông rất thuận lợi cho công việc tưới tiêu. Họ cũng thuần dưỡng một số động vật như bò, tổ chức săn bắt hươu, nai và một số thú rừng nhỏ.

Khi người Anasazi rời khỏi chỗ ở của mình ở Núi Mesa vào cuối năm 1200, là bởi phải đi lánh nạn do chiến tranh hoặc cũng có thể do hạn hán, do nguồn thức ăn bị cạn kiệt.

Ngày nay, những di tích của nền văn hóa Anasazi Cổ đại vẫn còn ở Arizona và New Mexico.

Công viên Quốc gia Mesa Verde được công nhận *Di sản Thế giới* năm 1978.

3. Independence Hall (1979)

Independence Hall (dịch nghĩa: Hội trường Độc lập) là phần chính của Công viên Lịch sử Quốc gia Độc Lập nằm tại Philadelphia, Pennsylvania, nằm giữa hai con Số 5 và 6 trên Phố Chestnut. Được biết đến nhiều bởi dấu ấn lịch sử của nó bởi tại đây, bản ***Tuyên ngôn Độc lập*** và ***Hiến pháp Hoa Kỳ*** được thảo luận và phê chuẩn. Tòa nhà được hoàn thành năm 1753 dưới cái tên tòa nhà Bang Pennsylvania, lúc đó thì gọi là Tỉnh Pennsylvania. Đây là tòa nhà Quốc hội đầu tiên của Pennsylvania. Nó đã trở thành nơi họp mặt chính thức của Hội nghị Lục địa II từ 1775 đến 1783 và còn là địa điểm diễn ra Hội nghị Hiến pháp Hoa Kỳ vào mùa Hè năm 1787. Tòa nhà là một phần của Công viên Lịch sử Quốc gia Độc Lập và đã trở thành một *Di sản Thế giới UNESCO* kể từ năm 1979.

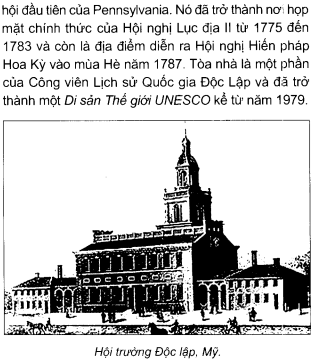

Hội trường Độc lập, Mỹ.

4. Khu bảo vệ Hải dương Quốc gia Papahānaumokuākea (2010)

Khu bảo vệ Hải dương Quốc gia Papahānaumokuākea khu vực Hải dương ở Tây Bắc Quần đảo Hawaii, Hoa Kỳ. Khu vực Hải dương này có diện tích 360.000 km^2 bao gồm 10 hòn đảo và đảo vòng san hô. Khu vực này đã được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* (di sản hỗn hợp) tại cuộc họp của Uỷ ban Di sản UNESCO lần thứ 34 được tổ chức ở Brasilia, Brasil. Khu vực biển đảo này đã được tuyên bố là Khu vực bảo vệ Quốc gia Tây Bắc Hawaii, quyết định do Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush ký ngày 15 Tháng 6 năm 2006 và đã được đổi tên thành Papahānaumokuākea năm 2007.



Khu bảo vệ Hải dương Quốc gia Papahānaumokuākea, thuộc Tây Bắc Quần đảo Hawaii, Mỹ.

Nơi đây mang giá trị sâu sắc về truyền thống bản địa của người Hawaii đặc biệt là về tín ngưỡng của họ với người âm. Các bằng chứng khảo cổ ở Nihoa và Mokumanamana là những đền thờ, các tượng khắc rất tinh xảo liên quan của họ truyền thống 3.000 năm của nền văn hóa Polynesian và liên kết văn hoá mạnh mẽ giữa các quần đảo trên Thái Bình Dương: Hawaii, Tahiti và Marquesas, kết quả sau một thời gian dài di cư giữa các nơi.

Về giá trị thiên nhiên, hòn đảo có hệ động thực vật nước sâu cũng như nước nổi vô cùng phong phú. Những tính năng đáng chú ý như môi trường biển, núi, các đầm phá, rừng ngập mặn, các rạn san hô, bãi bồi tạo ra một sự đa dạng sinh học. Do hòn đảo bị cô lập của nó nên hầu như hệ sinh thái nơi đây rất hoang sơ và nguyên vẹn. Động vật của công viên Quốc gia này bao gồm rất nhiều loại san hô, các loài cá nước mặn, các loài chim cư trú trên đảo như: đại bàng đầu hói, nhạn biển... Nơi đây cũng là một điểm nóng về giá trị địa chất địa tầng, là nơi hoạt động, di chuyển của các tầng kiến tạo, của hệ thống chuỗi núi lửa dài nhất và lâu đời nhất Thế giới.

Năm 2010, với những giá trị về khảo cổ, văn hóa của người Hawaii cổ xưa và giá trị thiên nhiên, tầm quan trọng của một trong những khu bảo tồn biển lớn nhất Thế giới, UNESCO đã đưa cảnh quan văn hóa Đảo Papahānaumokuākea vào danh sách *Di sản Thế giới*.

5. La Fortaleza và di tích lịch sử Quốc gia San Juan, Puerto Rico (1983)

La Fortaleza (Pháo đài) là nơi ở chính thức hiện nay của Thống đốc Puerto Rico. Công trình này được xây dựng giữa năm 1533 và 1540 để bảo vệ Bến cảng San Juan. Công trình này cũng được gọi là Palacio de Santa Catalina (Lâu đài Santa Catalina). Năm 1983, UNESCO đã công nhận đây là *Di sản Thế giới*.

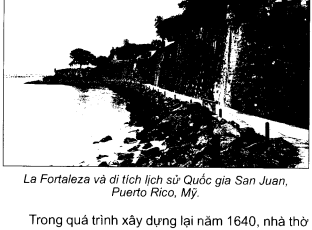

La Fortaleza và di tích lịch sử Quốc gia San Juan, Puerto Rico, Mỹ.

Trong quá trình xây dựng lại năm 1640, nhà thờ nhỏ Santa Catalina, đầu tiên ở ngoài tường thành, bị phá bỏ và sáp nhập vào bức tường thành của công trình. Đây là lý do công trình này còn được gọi là Santa Catalina's Palace.

San Juan, tức San Juan Bautista (tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là *"Thánh Gioan Tẩy Giả"*) là thủ phủ và đồng thời là thành phố lớn nhất Puerto Rico. San Juan do người Tây Ban Nha thành lập năm 1521 dưới tên Ciudad de Puerto Rico. Với lịch sử hơn gần 500 năm, San Juan là thành phố lâu đời thứ nhì ở Tân Thế giới do người Châu Âu lập ra, chỉ sau Santo Domingo, Cộng hòa Dominica. Trong số những di tích lịch sử ở San Juan phải kể đến các pháo đài phòng thủ thành phố: San Felipe del morro, San Cristobal. La Fortaleza là tòa nhà hành pháp lâu đời nhất Châu Mỹ mà hiện nay vẫn còn được sử dụng.

Ban đầu, thành phố được gọi tên là Puerto Rico còn cả hòn đảo được đặt tên là San Juan. Nhưng cuối cùng, tên hòn đảo và tên thành phố thủ phủ đã được hoán đổi cho nhau.

Năm 1508, Juan Ponce de León đã thành lập khu dân cư đầu tiên trên hòn đảo với tên gọi Caparra, nay là một phần của Thành phố Guaynanbo, phía Tây San Juan. Một năm sau đó, cư dân tại đây được chuyển đến một vùng đất mới với tên gọi Puerto Rico (trong tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là *"hải cảng giàu có"*) do những đặc điểm tương đồng giữa hòn đảo mới này với Đảo Gran Canaria thuộc Quần đảo Canary của Tây Ban Nha. Năm 1521, khu định cư chính thức được đặt tên là San Juan Bautista de Puerto Rico để tưởng nhớ Thánh John Baptist. Thời đó, người Tây Ban Nha thường đặt tên những thành phố và các khu dân cư mới bằng những tên thánh kết hợp với những tên gọi đã có.

Tuy nhiên sự nhập nhằng trong cách gọi giữa San Juan Bautista và Puerto Rico đã dẫn đến sự nhầm lẫn trong đời sống hàng ngày của người dân hòn đảo. Năm 1746, tên thành phố (Puerto Rico) trở thành tên gọi chung cho toàn hòn đảo còn tên hòn đảo (San Juan) thì lại đổi thành tên thành phố.

San Juan tọa lạc tại vùng Caribbean nằm dưới sự cai trị của đế chế Tây Ban Nha hùng mạnh. Thành phố đóng vai trò như một điểm trung chuyển của các thương nhân và tàu quân sự Tây Ban Nha trên đường từ chính quốc đến các thuộc địa Châu Mỹ và ngược lại. Vàng và bạc khai thác được tại các vùng đất thuộc địa được chuyển qua San Juan trước khi về Tây Ban Nha đã khiến cho hòn đảo trở nên giàu có và đóng một vai trò cực kỳ quan trọng tại Tân Thế giới. Vì lẽ đó, San Juan là mục tiêu của nhiều đế quốc khác nhau nhòm ngó.

Người Anh tấn công thành phố vào năm 1595 với Francis Drake và năm 1598 với George Clifford. Pháo đài El Morro của San Juan đã buộc đội quân của Drake phải rút lui với những khẩu pháo lớn còn Clifford đã đổ bộ được lên đảo vào bao vây thành phố. Tuy nhiên sau nhiều tháng, đội quân của ông ta dần kiệt quệ và đã phải rút lui. Vào năm 1625, người Hà Lan dưới sự chỉ huy của Boudewijn Hendrickszđã tấn công hòn đảo nhưng Pháo đài El Morro đã một lần nữa đẩy lùi cuộc tiến công. Người Anh lại tấn công thành phố vào năm 1797 với sự chỉ huy của Ralph Abercromby (người trước đó đã chiếm được Đảo Trinidad). Tuy nhiên, San Juan có lực lượng phòng thủ mạnh hơn Trinidad rất nhiều và người Anh lại một lần nữa thất bại. Nhiều sự kiện sau đó như sự tự do thương mại với chính quốc và Sắc lệnh Hoàng gia 1815 đã khiến nhiều người dân từ khắp các nơi nhập cư vào hòn đảo. Thành phố San Juan mở rộng vào khoảng cuối Thế kỉ XVIII, đầu Thế kỉ XIX.

Tháng 5 năm 1898, hàng loạt tàu chiến hạm của Mỹ như USS Detroit, USS Indiana, USS New York, USS Amphitrite, USS Terror và USS montgomery đã đánh bom San Juan trong cuộc chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha 1898. Hiệp định Paris 1898 được ký kết với việc Tây Ban Nha chính thức nhường Puerto Rico cùng một số vùng đất khác lại cho Hoa Kỳ.

Bước sang Thế kỉ XX, dân số của Thành phố San Juan tiếp tục tăng nhanh. Những pháo đài cổ của thành phố tiếp tục được quân đội Mỹ sử dụng để làm nơi đóng quân. Trại Las Casas là nơi các thanh niên Puerto Rico được huấn luyện trước khi lên đường tham gia Thế chiến Thứ nhất. Thành phố tiếp tục phát triển hưng thịnh trong giai đoạn giữa hai cuộc thế chiến

đến thập niên 30 Thế kỷ XX thì bị ảnh hưởng mạnh bởi cuộc đại khủng hoảng. Thương nghiệp đình trệ đã khiến cho nghèo đói gia tăng, kèm theo đó là những khu ổ chuột mọc lên và một bộ phận lớn dân cư không có việc làm.

Sang nửa sau của Thế kỉ XX, Thành phố San Juan đã thay đổi hẳn bộ mặt của mình. Từ thập niên 50, cưới sự lãnh đạo của Thống đốc Felisa Rincon de Gautier, San Juan bắt đầu những kế hoạch tham vọng nhằm hiện đại hóa thành phố, cải thiện hệ thống giao thông công cộng và phát triển cơ sở hạ tầng. Thành phố sát nhập cả Thành phố Rio Piedras bên cạnh và đạt đến kích thước ngày nay của mình. Ngày nay, San Juan đã trở thành hải cảng nhộn nhịp nhất vùng Caribbean cả về số lượng tàu thuyền lẫn tải trọng hàng hóa lưu thông. San Juan nay là một trung tâm kinh tế, văn hóa, du lịch lớn của toàn vùng Caribbean.

6. Monticello và Đại học Virginia ở Charlottesville (1987)

Monticello hay còn gọi là Nhà Thomas Jefferson (Thomas Jefferson house) là đồn điền chính của tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ là Thomas Jefferson. Mảnh đất được ông kế thừa và ông đã biến nơi đây thành một đồn điền với rất nhiều loại cây, chủ yếu là thuốc lá và các loại cây hỗn hợp được ông xây dựng khi ông 26 tuổi. Khuôn viên ban đầu có diện tích 5.000 mẫu Anh, trong đó có một phần được chỉ định là nghĩa trang Monticello, thuộc sở hữu của Hiệp hội Monticello, một xã hội dòng dõi con cháu của vị tổng thống này thông qua Martha Jefferson.

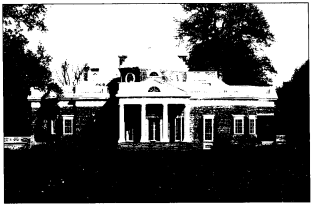

Nhà Thomas Jefferson, Mỹ.

Ngôi nhà được Jefferson thiết kế dựa trên các nguyên tắc tân cổ điển được mô tả trong cuốn sách của kiến trúc sư người Italia Andrea Palladio. Ông thiết kế lại nó trong thời gian nhiệm kỳ tổng thống của mình bao gồm các yếu tố thiết kế phổ biến cuối Thế kỷ XVIII ở châu Âu. Công trình chứa rất nhiều các giải pháp thiết kế riêng của ông. Ngôi nhà nằm trên đỉnh của một ngọn đồi cao 850 ft (260 m) nằm ở vùng núi phía Nam của dãy núi Tây Nam ở Gap Rivanna. Tên của nó trong tiếng Italia có nghĩa là *"ngọn núi nhỏ"*. Trong khuôn viên bao gồm rất nhiều các công trình bao gồm xưởng làm đinh, khu nô lệ Row Mulberry, vườn hoa, khu vực sản xuất và thí nghiệm trong chăn nuôi, cộng với khu vực trồng thuốc lá và các loại cây trồng hỗn hợp.

Sau khi Jefferson qua đời, con gái của ông là Martha Randolph Jefferson đã bán khu đất trên. Qua nhiều chủ sở hữu khác nhau thì vào năm 1834, nơi đây đã được Uriah P. Levy - một phó đề đốc trong Hải quân Mỹ và là một trong những người ngưỡng mộ Jefferson - mua lại và ông đã dành tiền riêng của mình để bảo quản tài sản tại Monticello. Cháu trai của ông là Jefferson Levy Monroe tiếp quản tài sản này vào năm 1879 và cũng đã đầu tư rất nhiều tiền để khôi phục và giữ gìn công trình này cho đến khi ông bán nó cho quỹ Thomas Jefferson vào năm 1923, từ đó, nơi đây hoạt động như một bảo tàng nhà ở và cơ sở giáo dục. Nó đã được công nhận là *Di tích Lịch sử quốc gia Hoa Kỳ*. Năm 1987, Monticello và Đại học Virginia gần đó, một công trình cũng được Jefferson thiết kế đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*. Nó là nhà tổng thống và tư gia duy nhất trong danh sách *Di sản Thế giới* tại Hoa Kỳ.

Viện Đại học Virginia (University of Virginia) hay cũng gọi là U.Va., UVA, Mr. Jefferson's University, hay đơn giản là The University. Nhiều sinh viên và cựu sinh viên chỉ gọi tên viện đại học này là the University là một viện đại học công lập ở Charlottesville, Virginia, do Thomas Jefferson thành lập. U.Va. là viện đại học duy nhất ở Bắc Mỹ được công nhận là *Di sản Thế giới* và khá nổi tiếng trong lịch sử Hoa Kỳ do nơi đây cung cấp các khóa học chuyên sâu về những lĩnh vực mà ngày nay trở thành thông dụng như kiến trúc, thiên văn học, triết học và cũng là viện đại học đầu tiên tách biệt giữa nhà thờ và trường học. Trường kỹ nghệ và khoa học ứng dụng của viện đại học này là trường kỹ nghệ đầu tiên ở Hoa Kỳ kết hợp với viện đại học.

7. Tượng Nữ thần Tự do (1984)

Tượng Nữ thần Tự do (tên đầy đủ là Nữ thần Tự do soi sáng Thế giới; tiếng Anh: *Liberty Enlightening The World*; tiếng Pháp: *La Liberté éclairant le monde*) là một tác phẩm điêu khắc theo phong cách tân cổ điển với kích thước cực lớn, đặt trên Đảo Liberty tại Cảng New York. Tác phẩm này do kiến trúc sư Frédéric Bartholdi thiết kế và được khánh thành vào ngày 28 Tháng 10 năm 1886. Đây là tặng vật của nhân dân Pháp gửi nước Mỹ.

Tượng Nữ thần Tự do có hình dáng một người phụ nữ mặc áo choàng, tiêu biểu cho Libertas, Nữ thần Tự do của La Mã, tay phải cầm ngọn đuốc còn tay kia một tấm đá phiến có khắc ngày tháng độc lập của Hoa Kỳ. Bức tượng này là biểu tượng mẫu mực của lý tưởng tự do cũng như của chính Hoa Kỳ.

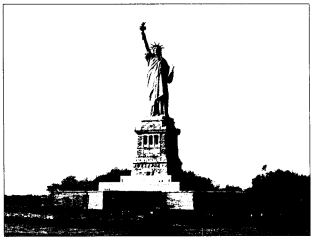

Tượng Nữ thần Tự do, Mỹ.

Kiến trúc sư Bartholdi lấy cảm hứng từ một lời nói của chính trị gia kiêm Giáo sư Luật học người Pháp, Édouard René de Laboulaye vào năm 1865 rằng bất cứ tượng đài nào dựng lên để đánh dấu ngày độc lập của Hoa Kỳ thì cũng đáng là một dự án chung của cả hai dân tộc Pháp và Mỹ. Vì tình hình chính trị xáo trộn tại Pháp, công trình bị hoãn cho đến đầu thập niên 70 Thế kỷ XIX. Năm 1875, Laboulaye đề nghị rằng Pháp sẽ tài trợ việc đúc tượng còn Mỹ sẽ xây phần bệ và tìm vị trí đặt tượng. Bartholdi hoàn thành phần đầu tượng và cánh tay cầm đuốc trước khi bức tượng được thiết kế toàn bộ. Các bộ phận của tượng được trưng bày triển lãm cho công chúng xem trong nhiều đợt triển lãm Quốc tế. Riêng cánh tay phải cầm ngọn đuốc được trưng bày tại Công viên Quảng trường Madison của Thành phố New York từ năm 1876 đến năm 1882. Công việc xúc tiến gây quỹ gặp nhiều khó khăn, đặc biệt về phía người Mỹ. Năm 1885, công việc xây dựng bệ tượng bị đe dọa đình chỉ vì thiếu ngân sách. Joseph Pulitzer, chủ bút của nhật báo ***New York World***, phải khởi động cuộc vận động quyên góp để hoàn thành dự án. Chiến dịch vận động của ông đã thu hút trên 120.000 người ủng hộ. Trong số người góp tiền, đa số góp dưới một đô la mỗi người.

Bức tượng được xây dựng tại Pháp, xếp trong các thùng lớn và vận chuyển bằng tàu biển, rồi sau đó được ráp vào bệ tượng nằm trên hòn đảo vốn xưa kia có tên là Đảo Bedloe. Để đánh dấu việc hoàn thành bức tượng, một cuộc diễu hành lớn diễn ra tại Thành phố New York. Đó cũng là lần đầu tiên công chúng chứng kiến hoa giấy tung xuống đường phố như tuyết rơi. Buổi lễ khánh thành do Tổng thống Grover Cleveland làm chủ tọa.

Tượng Nữ thần Tự do được Ban Đặc trách Hải đăng Hoa Kỳ quản lý cho đến năm 1901 và rồi sau đó là Bộ Chiến tranh Hoa Kỳ; kể từ năm 1933 thì do Cục Công viên Quốc gia Hoa Kỳ quản lý.

Bức tượng phải đóng cửa để tu sửa lớn vào năm 1938. Vào đầu thập niên 80 Thế kỷ XX, vì có dấu hiệu hư hại, tượng lại trải qua một đợt đại trùng tu nữa. Trong thời gian tu sửa từ năm 1984 đến 1986, ngọn đuốc và phần lớn cấu trúc bên trong cũng được thay thế. Sau vụ tấn công ngày 11 tháng 9 năm 2001, Tượng Nữ thần Tự do bị đóng cửa vì lý do an ninh; bệ tượng mở cửa lại vào năm 2004 và toàn phần tượng lại đón khách vào xem kể từ năm 2009 nhưng với số lượng hạn chế được phép đi lên đến phần mũ miện. Nhà chức trách dự trù đóng cửa khoảng một năm, bắt đầu từ cuối năm 2011 để trang bị thêm một cầu thang phụ. Lối vào ban công bao quanh ngọn đuốc bị ngăn lại vì lý do an toàn kể từ năm 1916.

Tượng Nữ thần Tự do được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 1984.

8. Vườn Quốc gia Carlsbad Caverns (1995)

Vườn Quốc gia Carlsbad Caverns thuộc Eddy, tiểu Bang New Mexico, miền Tây Hoa Kỳ nổi tiếng với gần 100 hang động đá vôi giống như những phòng thí nghiệm nghiên cứu về địa chất và sinh học dưới lòng đất. Vườn Quốc gia này được thành lập năm 1930 với diện tích 18.926 ha. Cái tên của vườn Quốc gia này gắn với một Thị trấn Carlsbad gần đó.

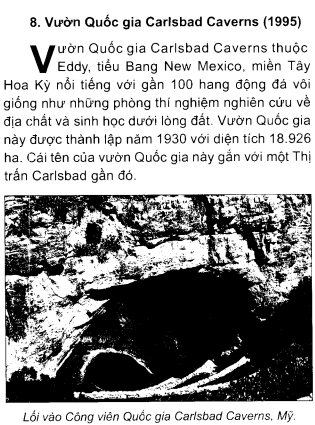

Lối vào Công viên Quốc gia Carlsbad Caverns, Mỹ.

Các hang động ở vườn Quốc gia này được hình thành từ Kỷ Permi, cách đây 280 - 225 triệu năm. Người ta tìm thấy ở các hang động, nhiều nhất và đặc biệt nhất là ở Hang Lechuguilla những hóa thạch cổ xưa có niên đại hàng trăm triệu năm phục vụ cho nghiên cứu khoa học Thế giới như hóa thạch của san hô, bọt biển, động vật chân đốt, động vật da gai, bộ ba thùy, tảo biển...

Cảnh quan thiên nhiên trong vườn Quốc gia là những hang động đá vôi hình thành do quá trình giải phóng axit sunfuric, ngoài ra là sa mạc, rừng lá kim. Động vật ở đây rất nhiều loài: 64 loài động vật có vú (17 loài dơi), 331 loài chim, 44 họ ếch nhái và bò sát sinh sống nơi đây; còn thực vật rất phong phú với nhiều loài thực vật quý hiếm trong đó có một số loài xương rồng.

Vườn Quốc gia này được tìm thấy bởi một nhà thám hiểm có tên là Jim White. Ông đã tìm thấy các hang động và đặt tên cho chúng như: Big Room, New Room Mexico, Kings Palace, Queens Chamber, Papoose Room, Green Lake Room... đến những cái tên ấn tượng như Giant Dome, Bottomless Pit, Fairyland, Iceberg Rock, Temple of the Sun, và Rock of Ages tùy theo đặc điểm của từng hang.

Ngày 25 Tháng 10 năm 1923, Tổng thống Mỹ lúc bấy giờ là Calvin Coolidge đã ký công bố thành lập "*Di tích Quốc gia Hang Carlsbad*" (Carlsbad Cave National monument), sau đó là việc thiết lập công viên Quốc gia vào ngày 14 Tháng 5 năm 1930. Hai năm sau đó, vườn Quốc gia chính thức mở cửa lần đầu tiên cho khách tham quan bằng hệ thống hai thang máy đưa khách xuống lòng đất.

Vườn Quốc gia Carlsbad Caverns được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1995.

9. Vườn Quốc gia Everglades (1993)

Vườn Quốc gia Everglades bảo vệ phần phía Nam của Everglades (Nam Tamiami Trail), nhưng chỉ chiếm 20% diện tích gốc của vùng đất ngập nước. Diện tích của vườn Quốc gia là 6.105 km². Đường cao tốc duy nhất chạy qua phần chính của vườn là State Road 9336 và các nhánh vào vườn Quốc gia này, chạy dài 61 km từ Thành phố Florida đến bờ biển Flamingo. Không kể trung tâm du khách và một vài cơ sở nhỏ hơn của khu vườn, không có khu phát triển trong vườn Quốc gia. 2.246 km² này được công nhận là marjory Stoneman Douglas Wilderness.



Vườn Quốc gia Everglades, Mỹ.

Khu vực này được công nhận là vườn Quốc gia Hoa Kỳ ngày 30 Tháng 5 năm 1934 nhưng mãi đến ngày 6 Tháng 12 năm 1957 mới hoàn toàn được thành lập. Vườn Quốc gia được công nhận là khu dự trữ sinh quyển Thế giới ngày 26 Tháng 10 năm 1976. Ngày 10 Tháng 11 năm 1978, phần lớn vườn Quốc gia này được công bố là khu hoang dã. Khu hoang dã có diện tích 5.247 km² vào năm 2003 - khoảng 86% diện tích vườn Quốc gia. UNESCO đã công nhận đây là *Di sản Thế giới* ngày 24 Tháng 10 năm 1979 và là một vùng đất ẩm ướt có tầm quan trọng Quốc tế, ngày 4 tháng 6 năm 1987. Tuy nhiên, phải đến năm 1993 thì vườn Quốc gia này mới được đưa vào *Danh sách các Di sản Thế giới* đang bị nguy cấp.

10. Vườn Quốc gia Grand Canyon (1979)

Vườn Quốc gia Grand Canyon là một khu bảo tồn ở tiểu Bang Arizona, Hoa Kỳ. Đây là một trong những vườn Quốc gia được thành lập sớm nhất của Hoa Kỳ. Trong vườn Quốc gia này có hẻm núi lớn Grand Canyon nổi tiếng Thế giới. Vực Grand Canyon là một hẻm núi của Sông Colorado. Vườn Quốc gia Grand Canyon được thành lập ngày 26 - 2 - 1919, với diện tích 4.927 km². Việc thiết lập vườn Quốc gia này là một sự thành công của cuộc vận động bảo vệ môi trường, làm cho dự án xây dựng đập ngăn Sông Colorado bị hủy bỏ. Công viên có hơn 2.600 di tích thời tiền sử, bao gồm bằng chứng về nền văn hóa Archaic. UNESCO đã công nhận Vực Grand Canyon là *Di sản Thế giới* năm 1979.



Vườn Quốc gia Grand Canyon, Mỹ.

11. Vườn Quốc gia Great Smoky Mountains (1983)

Vườn Quốc gia Great Smoky Mountains (tên tiếng Anh: Great Smoky Mountains National Park) là một vườn Quốc gia và *Di sản Thế giới* tại Hoa Kỳ. Vườn Quốc gia này có diện tích 2108 km², là khu vực bảo tồn lớn nhất ở miền Đông Hoa Kỳ. Vườn Quốc gia là *Di sản Thế giới* nằm giữa Ridge-line của Great Smoky Mountains, một phần của dãy Núi Blue Ridge, là một bộ phận của chuỗi lớn hơn Núi Appalachian. Các biên giới giữa Tennessee và Bắc Carolina chạy từ phía Đông Bắc đến Tây Nam qua các trục của công viên. Đây là vườn Quốc gia được tham quan nhiều nhất tại Hoa Kỳ. Các lối vào công viên chính được đặt dọc theo Quốc lộ Hoa Kỳ 441 tại các Thị trấn Gatlinburg, Tennessee, và Cherokee, Bắc Carolina. Vườn Quốc gia này được công nhận *Di sản Thế giới* năm 1983.

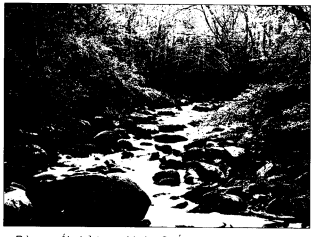

Dòng suối nhỏ trong Vườn Quốc gia Great Smoky, Mỹ.

Vườn Quốc gia Núi Great Smoky với diện tích 209.000 ha chính là khu bảo tồn lớn nhất miền Đông Hoa Kỳ. Cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp của núi rừng, những con suối, sương mù khiến Great Smoky trở thành nơi tham quan hấp dẫn nhất tại Hoa Kỳ. Nơi đây là nơi sinh sống và phát triển của hơn 3500 loài thực vật, trong đó phần lớn là thực vật ôn đới và rất nhiều loài động vật quý hiếm (có 31 loài kỳ nhông trú ngụ nơi đây, trong đó có loài kỳ nhông lớn nhất trên Thế giới) có những loài tồn tại từ Kỷ Pleistocene. Great Smoky có vẻ đẹp quyến rũ nổi bật bởi có loài trinh nữ đỏ vân sam (một loài cây gỗ) còn sót lại duy nhất trên Thế giới.

12. Vườn Quốc gia Hang Mammoth (1981)

Vườn Quốc gia Hang Mammoth là vườn Quốc gia nằm ở trung tâm tiểu Bang Kentucky, bao gồm hang động Mammoth, hệ thống hang động dài nhất trên Thế giới từ trước tới nay. Tên gọi chính thức của hệ thống này là hệ thống hang động mạch núi Mammoth - Flint (Mammoth - Flint Ridge Cave System) do có những mạch núi hình thành bên dưới hang. Khu này được công nhận là vườn Quốc gia vào ngày 1 Tháng 7 năm 1941. Nó trở thành *Di sản Thế giới* vào ngày 27 Tháng 10 năm 1981, và *Khu dự trữ sinh quyển Thế giới* ngày 26 tháng 9, 1990.

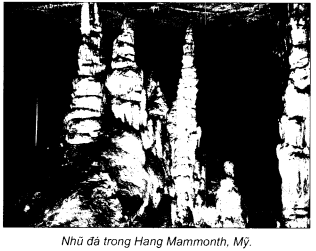

Nhũ đá trong Hang Mammonth, Mỹ.

Phần diện tích 52.835 mẫu Anh (21.382 ha) của vườn Quốc gia nằm chủ yếu ở Quận Edmonson, với một phần nhỏ mở rộng về phía Đông sang các Quận Hart và Barren. Vườn Quốc gia này tập trung xung quanh Sông Green, với một nhánh là Sông Nolin đổ vào Sông Green ngay ngoài vườn Quốc gia. Với tổng chiều dài hang hơn 390 dặm (630 km), hiện nay đây là hang dài nhất Thế giới, dài gấp đôi hệ thống hang dài thứ nhì là Hang Jewel của South Dăkot với chiều dài hơn 150 dặm (240 km).

13. Vườn Quốc gia Núi lửa Hawaii (1987)

Vườn Quốc gia Núi lửa Hawaii (tiếng Anh: Hawaii Volcanoes National Park), được thành lập năm 1916, phô bày kết quả của 30 triệu năm tác động núi lửa, và tiến hóa, các quá trình làm xô đẩy đất trần từ biển và khoác cho nó bằng một hệ sinh thái hỗn hợp độc đáo và một nền văn hóa nhân loại riêng biệt. Vườn Quốc gia này có môi trường đa dạng từ mực nước biển đến đỉnh ngọn núi lửa to lớn nhất, Maunaluoa tại độ cao 13.677 feet. Vườn Quốc gia có diện tích 1348 km^2.

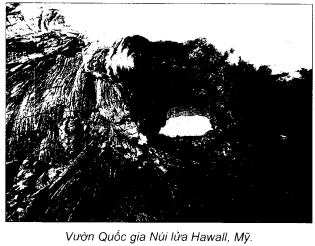

Vườn Quốc gia Núi lửa Hawall, Mỹ.

Núi lửa Maonaluoa hơn 200 năm qua đã phun nham thạch 35 lần, còn núi lửa Jilawuigui thì hoạt động suốt năm. Đường kính ngọn núi lửa ước tính khoảng 1 km. Lúc hoạt động, nham thạch từ ngọn núi lửa phun trào ra, sức nóng của nham thạch phun thẳng lên trời, nhuộm đỏ một vùng. Dòng nham thạch tràn ra như thép mới ra lò, xuôi theo triền núi chảy xuống, không gì có thể ngăn cản nổi. Cảnh tượng thật hùng vĩ. Vào năm 1912, nước Mỹ đã lập ra trạm quan sát núi lửa đầu tiên trên Thế giới, sau đó xây dựng công viên Quốc gia núi lửa. Mỗi lần núi lửa hoạt động, người ta lại đổ xô đến đây để thưởng thức một kỳ quan thiên nhiên tráng lệ.

Một nửa của vườn Quốc gia là nơi hoang dã và là nơi dành cho du lịch kiểu đi bộ đường dài (hiking) và cắm trại. Vườn Quốc gia này đã được công nhận là *Khu dự trữ sinh quyển Thế giới* và *Di sản Thế giới (1987).*

14. Vườn Quốc gia Olympic (1981)

Vườn Quốc gia Olympic (tiếng Anh: *Olympic National Park)* nằm tại Bang Washington của Hợp chúng Quốc Hoa Kỳ, ở vùng cực Tây - Bắc của khu vực được gọi là bán đảo Olympic. Vườn Quốc gia này có thể được chia ra 3 vùng cơ bản: Bờ biển Thái Bình Dương, các Núi Olympic, và rừng mưa ôn đới. Tổng thống Hoa Kỳ Theodore Roosevelt đầu tiên lập khu kỷ niệm Quốc gia Olympic năm 1909 và sau đó Quốc hội đã quyết định thông qua tư cách vườn Quốc gia cho khu vực này.



Vườn Quốc gia Olympic, Mỹ.

Hiếm nơi nào trên Trái đất lại có sự đa dạng về hệ sinh thái, phong phú về động thực vật như Vườn Quốc gia Olympic thuộc Bán Đảo Olympic, Bang Washington, Mỹ. Vườn Quốc gia Olympic rộng trên 3.500km^2 phần mở rộng của nó kéo dài về phía Nam, từ Hurrican Ridge chạy qua các thảo nguyên đến tận ngọn Núi Olympic, không xa là bờ Biển Thái Bình Dương với những vách đá lởm chởm.

Các vũng thủy triều lên xuống cùng những bãi đá khổng lồ nhô ra biển nơi đây đã trở thành chốn cư trú của nhiều quần thể sinh vật đa dạng.

Phần nổi bật nhất của vườn Quốc gia Olympic là một khu rừng ôn đới nằm trải theo sườn của khoảng 60 tảng băng trôi và chỉ cách biển vài đặm. Qua những dòng hải lưu nóng ở Thái Bình Dương, các cơn bão kéo lên rồi lại dập vào vách núi và trút xuống nơi đây một lượng mưa rất lớn. Nhờ vậy khu rừng hoang thoang thoảng hương trầm này luôn xanh tươi, mát mẻ.

Nơi đây có những loài cây thuộc họ tùng bách khổng lồ được liệt vào hàng những loài cây lớn nhất thế giới như sồi, tuyết tùng... với chiều cao lên tới 60 - 70 m. Cành nhiều cây vươn ra xa tới hàng chục mét và mỗi cành chứa tới cả tấn gỗ với tán lá sum suê bám đầy rêu.

Tầng tiếp theo của tán rừng này là các loài cây Alder, liễu... với một màu xanh êm dịu. Ở tầng cuối cùng là các bụi cây, các loài hoa dại, rêu, quyết, địa y... đua nhau sinh sôi nhờ nguồn nước, hơi ẩm dồi dào.

Điều đáng nói hơn là quần thể khổng lồ này không bao giờ thay đổi bởi sự sinh trưởng ở đây luôn luôn cân bằng với sự phân hủy. Chẳng hạn, mỗi khi có một cây già đổ xuống thì sẽ có vô số cây con mọc lên thành từng hàng dọc theo thân cây đổ. Rễ của chúng ôm lấy thân cây chủ mục nát để hút lấy chất dinh dưỡng mà phát triển và giữ cho vườn Quốc gia Olympic luôn xanh tươi

Vườn Quốc gia Olympic đã trở thành khu dự trữ sinh quyển Thế giới và được công nhận là *Di sản Thế giới năm 1981*. Năm 1988, phần lớn Bán đảo Olympic được thành lập thành Khu bảo tồn thiên nhiên Olympic.

15. Vườn Quốc gia và Bang Redwood (1980)

Vườn Quốc gia và Bang Redwood là một khu rừng nguyên sinh nằm ở Bang California. Khu rừng này vừa là vườn Quốc gia của Hoa Kỳ vừa là vườn Bang California.

Vườn Quốc gia và bang này nằm ở bờ Biển Thái Bình Dương tại phía Bắc California. Khu vườn này có diện tích 53.412 ha, nằm toàn bộ ở Del Norte và Humboldt, bảo vệ 45% rừng cây Hồng sam Bắc Mỹ hay Cù tùng (Sequoia sempervirens) cổ còn lại, với diện tích trên 15.775 ha. Loài cây này cao nhất và là một trong những loài cây lớn nhất trên Trái đất. Ngoài ra, lâm viên này cũng bảo vệ nhiều loại thực vật khác.

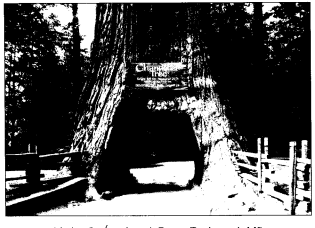

Vườn Quốc gia và Bang Redwood, Mỹ.

Vườn Quốc gia và Bang Redwood đã được UNESCO công nhận là một *Di sản Thế giới* vào năm 1980.

16. Vườn Quốc gia Yellowstone (1978)

Vườn Quốc gia Yellowstone nằm ở các bang phía Tây Wyoming, Montana và Idaho của Hoa Kỳ được thành lập ngày 01 Tháng 3 năm 1872. Yellowstone là vườn Quốc gia đầu tiên và xưa nhất Thế giới, phần lớn ở góc phía Đông của Wyoming. Yellowstone nổi tiếng với các loài động vật

hoang dã và các điểm địa nhiệt, đặc biệt là mạch nước phun Old Faithful. Ở đây có một số kiểu hệ sinh thái, như kiểu rừng cận núi cao là chủ yếu.



Vườn Quốc gia Yellowstone, Mỹ.

Người Mỹ bản địa đã sống ở vùng Yellowstone ít nhất là 11,000 năm. Khu vực này nằm trên đường đi trong cuộc thám hiểm của Lewis và Clark vào đầu thập niên đầu tiên Thế kỷ XIX. Bên cạnh việc tham quan của Mountain men trong nửa đầu của thập niên đầu Thế kỷ XIX, các cuộc thám hiểm có tổ chức chỉ bắt đầu từ cuối thập niên 60 Thế kỷ XIX. Quân đội Hoa Kỳ đã được ủy nhiệm để giám sát khu này sau khi nó được thành lập. Năm 1917, quyền quản lý vườn Quốc gia được giao cho National Park Service, một cơ quan được thành lập vài năm trước đó. Hàng trăm công trình đã được xây dựng và được bảo vệ về các yếu tố lịch sử và kiến trúc, và các nhà nghiên cứu đã kiểm tra, đánh giá hơn 1.000 điểm khảo cổ.

Vườn Quốc gia Yellowstone có diện tích 8.980 km, bao gồm các hồ, vực, sông và các dải núi. Hồ Yellowstone là một trong những hồ nằm ở độ cao lớn nhất Bắc Mỹ và nằm ở trung tâm của lòng chảo Yellowstone, một siêu núi lửa lớn nhất trên lục địa. Lòng chảo là một núi lửa đang hoạt động; nó đã phun nhiều lần với sức mạnh rất lớn trong 2 triệu năm gần đây. Phần nửa các điểm địa nhiệt trên Thế giới là nằm ở Yellowstone. Các dòng dung nham và đá núi lửa phủ hầu hết các vùng đất của Yellowstone. Vườn Quốc gia là vùng lõi của hệ sinh thái Greater Yellowstone, hệ sinh thái hầu như còn nguyên vẹn lớn nhất thuộc vùng ôn đới Bắc Bán cầu.

Hàng trăm loài động vật có vú, chim, cá và rùa đã được ghi nhận bao gồm một số loài có nguy cơ tuyệt chủng hoặc bị đe dọa tuyệt chủng. Các mảng rừng và đồng cỏ lớn cũng chỉ bao gồm các loài thực vật duy nhất. Có các loài gấu, xói xám, và các bầy bò rừng Bizon và nai sừng tấm sống ở khu vườn này. Các trận cháy rừng xảy ra trong công viên mỗi năm; trong trận cháy rừng năm 1988, gần một phần ba công viên bị đốt cháy. Yellowstone có nhiều điểm vui chơi giải trí như đi bộ đường dài, cắm trại, chèo thuyền, câu cá và ngắm cảnh. Các đường bê tông được xây dựng đến các khu vực địa nhiệt chính cũng như các hồ và thác. Vào mùa Đông, du khách thường đến công viên theo các tour du lịch có người hướng dẫn sử dụng các xe trượt tuyết. Năm 1978, UNESCO đã đưa vườn Quốc gia này vào *Danh sách Di sản Thế giới*.

17. Vườn Quốc gia Yosemite

Vườn Quốc gia Yosemite là một vườn Quốc gia phần lớn thuộc về Quận Mariposa và Quận Tuolumne, California, Hoa Kỳ. Công viên này có diện tích 3.081km^2 (1.189 dặm vuông) và tới dốc Tây của dãy Núi Sierra Nevada. Yosemite thu hút hơn 3 triệu khách mỗi năm, đa phần họ chỉ đến thăm Thung lũng Yosemite. Được chọn là *Di sản Thế giới* năm 1984, Yosemite nổi tiếng khắp Thế giới với các vách đá Granite đẹp đẽ, thác nước cao, dòng nước trong, cây cỏ tùng vĩ đại, và đa dạng sinh học (vào khoảng 89% của công viện được dành riêng là vùng hoang vu). Nó cũng là công viên đầu tiên được Chính phủ liên bang Hoa Kỳ dành riêng. Tuy nó không phải là công viên Quốc gia đầu tiên, nhưng Yosemite là tiêu điểm khi phát triển hệ thống công viên Quốc gia, phần lớn do những người như John Muir.

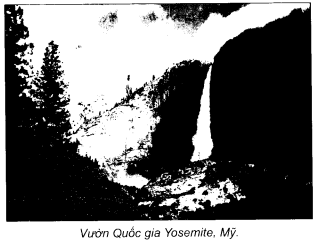

Vườn Quốc gia Yosemite, Mỹ.

Địa chất của vùng Yosemite phần nhiều là đá Granite và đá cũ còn lại. Vào khoảng 10 triệu năm trước đây, dãy Sierra Nevada bị nâng lên và xéo một bên để tạo ra những dốc Tây thoai thoải và bên Đông dốc cao. Sự nâng lên làm các lòng sông dốc hơn và tạo ra hẻm núi sâu và hẹp. Vào khoảng một triệu năm trước đây, tuyết và băng chồng chất, tạo ra những sông băng ở đồng cỏ trên núi cao mà chảy xuống thung lũng sông. Băng ở Thung lũng Yosemite có thể dày lên tới 1.200 m (4.000 feet.) vào đầu thời kỳ sông băng. Khi khối băng chảy xuống, nó khắc thung lũng hình chữ U lõi kéo nhiều người đến Yosemite thăm quan như ngày nay.

Yosemite là một trong những khối môi trường lớn nhất và liên tục nhất ở Sierra Nevada, và nó hỗ trợ

nhiều loại thực vật và động vật. Công viên này có độ cao kéo từ 600 đến 4.000 m (2.000 đến 13.114 foot) trên mực nước biển và bao gồm năm đới cây cối chính: Rừng đồng xanh/cây sồi, hạ cao nguyên, thượng cao nguyên, phụ núi cao, và núi cao. Vào khoảng 50% của 7.000 loài thực vật California có ở Sierra Nevada và hơn 20% có trong Yosemite. Công viên có hồ sơ chứng minh sự tồn tại của hơn 160 loài thực vật hiếm, những địa mạo địa phương hiếm và loại đất đặc biệt ở Yosemite thích hợp với môi trường hạn chế của nhiều thực vật này.

**** Ngoài ra, còn bốn di sản đã được UNESCO công nhận ở Hoa Kỳ, đó là:***

1. Các khu bảo tồn và Vườn quốc gia: Kluane, Wrangell-St. Elias, Glacier Bay, Tatshenshini-Alsek (chung với Canada) (1979)

2. Công viên lịch sử Quốc gia Chaco (1987)

3. Pueblo de Taos (1992)

4. Công viên hòa bình Quốc tế Waterton-Glacier (chung với Canada) (1995)

MEXICO

Mexico có 38 di sản Thế giới, trong đó có 27 di sản về văn hóa, 5 di sản tự nhiên và 6 di sản phi vật thể.

1. Các đảo và khu vực bảo vệ ở Vịnh California (2005)

Vịnh California (hay còn được biết đến với tên gọi Biển Cortez hay Biển Cortés; tiếng Tây Ban Nha: *Mar de Cortés, Mar Bermejo*, hay *Golfo de California*) là một vịnh biển chia cắt Bán đảo Baja California với phần đất liền chính của Mexico. Vịnh này tiếp giáp với các Bang Baja California, Baja California Sur, Sonora và Sinaloa của Mexico. Vịnh California mở rộng từ 5,3 triệu năm trước. Con Sông Colorado cùng một số sông khác như Fuerte, Mayo, Sinaloa, Sonora, và Yaqui đổ vào Vịnh Mexico. Tổng diện tích mặt nước của Vịnh California là 160.000 km². Năm 2005, khu vực này được công nhận *Di sản Thế giới*.



Các đảo và khu vực bảo vệ ở Vịnh California, Mexico.

Vịnh California dài 1.126 km (700 dặm) và rộng 48 – 241 km, với diện tích 177.000 km², độ sâu trung bình là 818,08 m (2.684.0 feet), và có khối lượng khoảng 145.000 km².

Vịnh California bao gồm ba khu vực: Vịnh Bắc California, Trung tâm Vịnh California và Vịnh Nam California.

Các đảo và khu vực bảo vệ ở Vịnh California là di sản bao gồm 244 hòn đảo nhỏ và các khu vực bảo vệ ven biển nằm ở Vịnh California, Đông Bắc Mexico thuộc 5 bang là: Baja California, Baja California Sur, Sonora, Sinaloa, và Nayarit. Các địa điểm mang những vẻ đẹp tự nhiên nổi bật với các hòn đảo gồ ghề, những vách đá cao và những bãi biển cát trải dài, trái ngược với khu vực sa mạc và biển xanh màu ngọc xung quanh. Đây là nhà của 695 loài thực vật bậc cao, nhiều hơn trong bất kỳ một nơi nào khác trên Thế giới, 891 loài cá (90 loài đặc hữu) và chiếm số lượng lớn các loài động vật có vú sống ở biển như cá voi, sư tử biển...

Các đảo và khu vực bảo vệ bao gồm các khu vực là:

- Các đảo thuộc Vịnh California
- Colorado River Delta - Các đảo thuộc khu vực Sông Colorado đổ ra Vịnh California
- San Pedro Martir, Baja California
- Vành đai ven Biển El Vizcaíno
- Bahía de Loreto
- Cabo Pulmo
- Cabo San Lucas
- Nhóm Đảo Las Islas Marías, Nayarit
- Đảo Isabel, Nayarit
- Quần đảo San Lorenzo
- Nhóm Đảo Islas Marietas
- Khu bảo tồn thiên nhiên Balandra.

2. Khu bảo tồn Cá voi ở El Vizcaino (1993)

Khu bảo tồn cá voi ở El Vizcaino hay khu dự trữ sinh quyển El Vizcaino có diện tích 370.950 ha, nằm ở trung tâm của Bán đảo Baja California, giữa Vịnh California và Thái Bình Dương, miền Tây Mexico.

Khu bảo tồn bao gồm hai vùng đầm phá, gần với Thị trấn Punta Abrejos là Laguna Ojo de Liebre và Laguna San Ignacio chảy ra Thái Bình Dương qua hai nhánh nhỏ là Bahia Sebastian Vizcaino và Rio

San Ignacio. Đặc biệt, đây là nơi cư trú và sinh sản của rất nhiều loài động vật có vú quan trọng. Địa hình chính bao gồm cảnh quan phá.

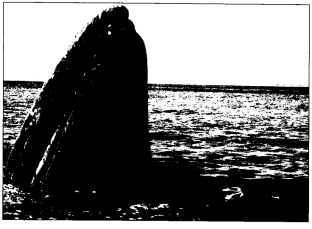

Khu bảo tồn Cá voi ở El Vizcaino, Mexico.

Trước đây khu vực là nơi chiếm đóng của thực dân Châu Âu với nhiều các bức tranh tường còn sót lại. Dọc theo trục đường chính là các thị trấn nhỏ bé mọc lên, là nơi sinh sống của những người dân sống phụ thuộc vào nghề thâm canh nông nghiệp, đánh bắt cá, chăn thả gia súc, khai thác khoáng sản và du lịch.

Ngày 30 Tháng 11 năm 1988, Chính phủ Mexico tuyên bố thành lập khu dự trữ sinh quyển El Vizcaino nhằm bảo tồn khu cư trú cho các loài động vật có vú, chim biển cùng các di tích lịch sử khảo cổ trong khu vực. Năm 1993, UNESCO công nhận khu bảo tồn là *Di sản Thế giới*.

Thảm thực vật bao gồm các loài đại diện cho môi trường khô cằn và siêu khô cằn, một cộng đồng thực vật Sa mạc Sonora. Rừng ngập mặn là quần thể thực vật điển hình của các vùng đầm phá, cùng với đó là thực vật ở các cồn cát, các loại cây bụi và thảm thực vật chịu mặn tốt ở các cửa biển.

Khu bảo tồn là nơi sinh sống và sinh sản của khoảng 20 loài động vật bị đe dọa, trong đó có bốn loài rùa biển cùng một số loài động vật quan trọng khác được tìm thấy ở cả hai đầm phá bao gồm cá voi xám, cá voi xanh, hải cẩu, sư tử Biển California, hải cẩu voi phía Bắc, cá heo mũi chai... Ba loài rùa biển hay xuất hiện trong khu vực ven biển của khu bảo tồn có: Rùa biển xanh (Chelonia mydas), đồi mồi và rùa biển Thái Bình Dương (Lepidochelys olivacea).

Các loài chim đặc hữu đáng chú ý bao gồm chim chích, và chim ruồi cổ đen, chim ưng biển và chim ưng Bắc Mỹ ... cùng một số loài chim trú Đông như: Diệc, chim cốc, mòng biển.

3. Khu bảo tồn sinh quyển Bướm Chúa ở Mexico (2008)

Khu bảo tồn sinh quyển Bướm Chúa ở Mexico là một khu bảo tồn có rất nhiều loài Bướm Chúa sinh sống. Năm 2008, UNESCO đã đưa Khu bảo tồn sinh quyển Bướm Chúa ở Mexico vào danh sách *Di sản Thế giới*.

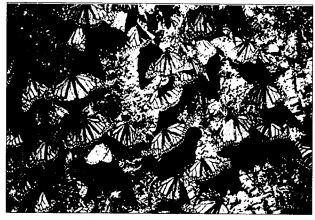

Khu bảo tồn sinh quyển Bướm Chúa ở Mexico.

Mỗi năm, hàng triệu, có khi đến hàng tỷ, con Bướm Chúa bay đến nghỉ Đông ở những khu rừng rậm rạp, cách Thành phố Mexico 100 km về phía Tây Bắc. Vào mùa Xuân, các con bướm lại bắt đầu cuộc di cư kéo dài 8 tháng đưa chúng từ miền Đông Canada đến Khu bảo tồn sinh quyển Bướm Chúa ở Mexico và ngược lại, trong giai đoạn đó 4 thế hệ liên tiếp lần lượt ra đời và chết đi.

4. Khu dự trữ sinh quyển Sian Ka'an, Quintana Roo (1987)

Khu dự trữ sinh quyển Sian Ka'an nằm cách trung tâm Cancun 150 km về phía Nam, thuộc vùng đồng bằng đá vôi ở bờ Đông Bán đảo Incatan. Khu bảo tồn này rộng khoảng 528.000 ha.



Khu dự trữ sinh quyển Sian Ka'an, Quintana Roo, Mexico.

Khu dự trữ sinh quyển Sian Ka'an bao gồm những khu rừng nhiệt đới không rụng lá, rừng ướt và rừng đầm lầy với một vùng biển có diện tích rộng lớn, với hàng rào đá ngầm dài thứ hai Thế giới chạy ngang qua.

Tại khu dự trữ này, số loài động, thực vật rất phong phú, thuộc loại quý hiếm mà ở nhiều nơi trên Thế giới đã bị tuyệt chủng. Về thực vật có hơn 1.200 loài. Có 5 loại thú họ mèo như: Báo Mỹ, báo sư tử, mèo rừng Oslo, mèo rừng Macgay, và mèo rừng Mỹ. Ngoài ra, ở đây có loài lợn biển Caribe và loài khỉ nhện Geoffroy.

Ở Sian Ka'an, có 20 khu khảo cổ Maya. Tại đây, người ta thành lập một trang trại kiểu mẫu, nhằm phát triển kỹ thuật thâm canh, tăng năng xuất để giảm bớt diện tích canh tác, hạn chế nạn phá rừng.

Khu dự trữ sinh quyển Sian Ka'an là một nơi điển hình về việc kết hợp được các chức năng bảo tồn, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển của một số khu bảo tồn sinh thái môi trường ở Mexico.

Riêng cái tên Sian Ka'an, theo tiếng của người da đỏ Maya có nghĩa là "*nguồn gốc bầu trời*". Họ đã sinh sống ở vùng này từ Thế kỷ thứ V S. CN.

Khu dự trữ sinh quyển Sian Ka'an, Quintana Roo được công nhận *Di sản Thế giới* năm 1987.

5. Khuôn viên Đại học Unam ở Thành phố Mexico (2007)

Quần thể kiến trúc bao gồm các tòa nhà, trung tâm thể thao và không gian mở của trường Đại học Quốc gia Mexico (Unam), được xây dựng từ 1949 - 1952 bởi hơn 60 kiến trúc sư, kỹ sư và nghệ sỹ đã tham gia vào dự án. Kết quả là, khuôn viên trường trở thành một cảnh quan duy nhất của Thế kỷ XX (hiện đại tích hợp đô thị, kiến trúc, thiết kế kỹ thuật cảnh quan, mỹ thuật với các truyền thống địa phương). Quần thể kiến trúc tại Trường Đại học Unam mang giá trị văn hóa và xã hội, giáo dục cao và là một trong những biểu tượng của Châu Mỹ Latinh ở Thế kỷ XX. Nó được công nhận *Di sản Thế giới* năm 2007.



Khuôn viên Đại học Unam ở Thành phố Mexico.

6. Thành phố cổ của người Maya ở Calakmul (2002)

Calakmul (hoặc Kalakmul), là tên một Thành phố Maya nằm ở Bang Campeche, cách di tích nền văn minh Maya tại Guatemala 30 km. Tên cổ của Calakmul là Ox Te' Tuun. Người phát hiện ra Calakmul là Cyrus L. Lundell, ông tìm ra thành phố này vào ngày 29 Tháng 12 năm 1931. Theo như Cyrus L. Lundell nói, thì ông đặt tên cho thành phố này là Calakmul, có nghĩa là "*Thành phố có hai Kim tự tháp liền kề nhau*". Năm 2002, Calakmul được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới Châu Mỹ*.

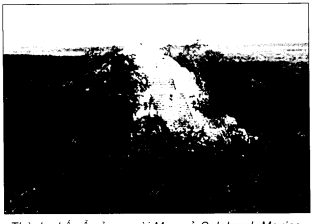

Thành phố cổ của người Maya ở Calakmul. Mexico.

7. Thành phố thời Tiền Colombo Chichén Itzá (1988)

Chichen Itza (từ tiếng Yucatec Maya chich'en itza', "*Tại miệng giếng của Itza*") là một địa điểm khảo cổ thời tiền Colombo do người Maya xây dựng, nằm ở trung tâm phía Bắc Bán đảo Yucatán, Mexico ngày nay.



Thành phố thời Tiền Colombo Chichén Itzá, Mexico.

Chichen Itza từng là một trung tâm cấp vùng lớn tại những vùng đất thấp Maya từ Đầu Cổ điển (Late Classic) cho tới Cuối Cổ điển (Terminal Classic) và kéo dài tới cả một số thời kỳ ở giai đoạn đầu Hậu Cổ điển (Early Postclassic). Địa điểm này chứa đựng vô số các phong cách kiến trúc, từ cái gọi là "*kiểu*

Mexico" và kiểu phong cách tìm thấy ở trung Mexico cho tới phong cách Puuc được tìm thấy tại Puuc Maya ở các vùng đất thấp phía Bắc. Sự hiện diện của các phong cách Mexico từng được cho là biểu hiện của sự di cư trực tiếp hay thậm chí là sự chinh phục của vùng trung Mexico, nhưng những quan điểm gần đây nhất cho rằng sự hiện diện của những phong cách phi Maya đó có lẽ chính xác hơn là một sự khuếch tán văn hóa.

Các dữ liệu khảo cổ học, như bằng chứng cho thấy một số công trình hay các quần thể kiến trúc bị đốt cháy, cùng với sự sụp đổ của Chichén Itzá gắn liền với bạo lực. Sau khi quyền bá chủ của Chichén Itzá suy tàn, một quyền lực cấp vùng khác là Yucatán nổi lên trở thành trung tâm mới của Mayapan.

Theo Hiệp hội Nhân loại học Châu Mỹ, những tàn tích Chichén Itzá hiện là tài sản liên bang, và quyền quản lý địa điểm này thuộc Instituto Nacional de Antropología e Historia (INAH) Mexico. Tuy nhiên, vùng đất bên dưới các công trình, thuộc sở hữu tư nhân bởi đa phần các vùng đất này đều là các tài sản thừa kế tại Mexico. Trong trường hợp Chichén Itzá, vùng khảo cổ học thuộc sở hữu của gia đình Barbachano.

Bởi vùng phía Bắc Yucatán không hề có những con sông, nên ba chỗ đất sụt tự nhiên (ao trũng) trở thành nơi cung cấp nước quanh năm cho Chichen và trở thành một địa điểm hấp dẫn với những người dân. Hai trong số ba ao trũng đó vẫn còn tồn tại tới ngày nay; "*Ao hi sinh*" là ao nổi tiếng hơn, và nó được dành cho việc cúng tế vị thần mưa Maya là Chaac. Nhiều vật thể và vật liệu khác như ngọc bích, đồ gốm, và hương, đã được ném xuống để hiến cho Chaac. Một số người, chủ yếu là các hướng dẫn viên du lịch, nói rằng thỉnh thoảng, đặc biệt vào những khoảng thời gian hạn hán kéo dài, giếng còn được hiến tế bằng chính con người. Tuy nhiên, không có bằng chứng nào xác nhận điều này, và quá trình nạo vét ao của các nhà khảo cổ học cũng chưa tìm thấy chứng cứ.

Thành phố thời Tiền Colombo Chichén Itzá được công nhận *Di sản Thế giới* năm 1988.

8. Trung tâm lịch sử của Thành phố Mexico và Xochimilco (1987)

Thành phố Mexico là một trong những thành phố cổ nhất ở Tây Bán Cầu. Mảnh đất Place de la Constitution rộng lớn từ xa xưa, nay trở thành quảng trường thích hợp nhất cho mọi cuộc mít tinh, tập hợp của quần chúng ở trung tâm Thành phố Mexico cổ kính.

Vùng trung tâm (El Center) hoàn toàn đối lập, khác xa với những đường nét hiện đại của các toà nhà chọc trời và các đại lộ rộng thênh thang cho hai, ba làn xe chạy. Tại vùng trung tâm cổ kính này có nhiều quảng trường và hàng trăm đường phố hẹp, nơi tọa lạc nhiều cung điện nguy nga của Thế kỷ XVIII, những khu chợ và nhiều nhà thờ được xây dựng theo phong cách nghệ thuật kiến trúc Baroque.



Trung tâm lịch sử của Thành phố Mexico và Xochimilco.

Thành phố cổ này nằm ngay trên địa điểm mà xưa kia là những Kim tự tháp, những cung điện của Tenotrilian – thành phố của người Aztec. Khi thành phố rơi vào tay quân xâm lược Tây Ban Nha năm 1521, thì những người Indien đã liên kết với phái mạo hiểm Cortey để trả thù. Họ đã phá hủy đến tận gốc TenotriLian. Từ trên đống đổ nát hoang tàn này, người ta đã xây dựng thủ đô mới "*Thành phố Mexico trung thành và cao cả*", một Thế giới xa lạ với dân bản xứ, một thuộc địa riêng của nhà Vua Tây Ban Nha Carlos Primero.

Hiện nay, ở thành phố này, cũng như bất kỳ nơi nào khác trên đất nước Mexico, về kiến trúc đô thị đều diễn ra một sự tương phản kỳ lạ rất dễ nhận biết. Cạnh những khu đô thị cổ là các tòa nhà chọc trời, nhiều khu trung tâm thương mại hiện đại, lấp lánh muôn ngàn ánh sáng. Và đối diện với nó là những khu ổ chuột.

Ngôi nhà thờ đẹp nhất Thành phố Mexico, đặc biệt về trang trí nội thất là ngôi nhà thờ có những ngọn tháp đồ sộ, mặt tiền có vòm dạng chuông. Xưa kia, đây là ngôi nhà thờ cổ nhất của vùng Châu Mỹ La Tinh, mà nội thất được trang trí lộng lẫy, lấp lánh những bàn thờ được dát vàng rất đẹp mang phong cách nghệ thuật Baroque. Ngôi nhà thờ này tiêu biểu cho Mexico thời thuộc địa.

Palacio de Iturbido, một trong những toà cung điện đẹp nhất, được xây dựng từ Thế kỷ XVIII, làm bằng đá đỏ của vùng núi lửa. Trong Thế kỷ XIX, nó được dùng làm khách sạn sang trọng duy nhất của Mexico City.

Nhà hát nổi tiếng nhất của thành phố là Cung nghệ thuật tạo hình đồ sộ Palacio de Benlace Art. Nội thất của nó được trang trí theo phong cách Ardoco của Mexico.

9. Trung tâm lịch sử của Thành phố Puebla (1987)

Thành phố Puebla được thành lập vào năm 1531. Lúc bấy giờ, bọn lính viễn chinh Tây Ban Nha được lệnh phải xây dựng trên tuyến đường từ Mexico đi Veraberuce, nằm ở thung lũng Sông Cuetlauscoapan màu mỡ một cứ điểm để kiểm soát những con đường vận chuyển hàng hóa và về sau nó trở thành Thành phố Puebla. Công nhân xây dựng thành phố này chủ yếu là người Indien bản xứ. Trong một thời gian ngắn, họ đã dựng lên những ngôi nhà với sân thượng và bậc thang ở lối vào. Những kiến trúc này mang phong cách nghệ thuật kiến trúc thành phố của Tây Ban Nha ở Thế kỷ XVII. Đặc biệt, nổi bật nhất cho phong cách nghệ thuật Baroque ở Puebla là tòa nhà Casado Alphenyke đồ sộ. Năm 1987, trung tâm lịch sử này được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới*.



Trung tâm lịch sử của Puebla, Puebla Mexico. (1987)

Ngôi nhà thờ Puebla được xây dựng trong hơn sáu Thập kỷ, đến năm 1588 mới hoàn thành và được làm lễ ban phép thánh lần đầu tiên. Ngôi nhà thờ này là hòn ngọc tráng lệ điển hình cho kiến trúc nghi lễ. Những chiếc ghế dành cho ban đồng ca trong nhà thờ được làm theo phong cách nghệ thuật thời Phục hưng Tây Ban Nha được dát vàng, khảm xà cừ và ngà voi rất tinh xảo. Thư viện Palaphasina là một trong những thư viện nổi tiếng của Thế giới, được xây dựng từ Thế kỷ XVII. Công trình được xây dựng theo sáng kiến của giáo chủ Huan Palaphas.

Thành phố Puebla đã trải qua một thời kỳ cực kỳ hưng thịnh, nhưng đến Thế kỷ XIX, nhân dân Puebla đã gặp phải những khó khăn tưởng chừng như không vượt qua nổi. Và cho đến nay, dân chúng thành phố vẫn rất tự hào khẳng định nguồn gốc kiến trúc Tây Ban Nha của mình. Nơi đây, các nghề thủ công mỹ nghệ rất phát triển. Các xưởng thủ công đã cho ra thị trường những sản phẩm mỹ nghệ từ sắt, gốm, sứ, gạch men mang màu sắc dân tộc độc đáo.

**** Ngoài ra, còn hai mươi chín di sản đã được UNESCO công nhận ở Mexico, đó là:***

1. *Thành phố thời Tiền Colombo Teotihuacan (1987)*
2. *Trung tâm lịch sử của Oaxaca, Oaxaca và di chỉ khảo cổ Monte Albán (1987)*
3. *Thành phố thời tiền Colombo và Vườn Quốc gia Palenque (1987)*
4. *Thành phố lịch sử Guanajuato, Guanajuato và khu mỏ liền kề (1988)*
5. *Trung tâm lịch sử của Morelia (1991)*
6. *Thành phố thời tiền Colombo El Tajin (1992)*
7. *Các bức vẽ trên đá ở Sierra de San Francisco (1993)*
8. *Trung tâm lịch sử của Zacatecas, Zacatecas (1993)*
9. *Các tu viện ở Popocatepetl, Puebla và Morelos (1994)*
10. *Trung tâm lịch sử của Santiago de Querétaro (1996)*
11. *Thành phố thời tiền Colombo Uxmal (1996)*
12. *Hospicio Cabañas ở Guadalajara, Jalisco (1997)*
13. *Di chỉ khảo cổ Paquimé, Casas Grandes (1998)*
14. *Trung tâm lịch sử của Tlacotalpan (1998)*
15. *Di chỉ khảo cổ Xochicalco (1999)*
16. *Thành phố pháo đài Campeche, Campeche (1999)*
17. *Khu truyền giáo của dòng Fran-xit ở Sierra Gorda, Querétaro (2003)*
18. *Nhà và xưởng làm việc của Kiến trúc sư Luis Barragán (2004)*
19. *Khu thắng cảnh Agave và khu công nghiệp cũ ở Tequila (2006)*
20. *Thành phố pháo đài San Miguel và Thánh đường Jésus Nazareno ở Atotonilco (2008)*
21. *Đường mòn lịch sử El Camino Real de Tierra Adentro (2010)*
22. *Hang động thời Tiền sử Yagul và Mitla trong Thung lũng trung tâm Oaxaca (2010)*
23. *Khu dự trữ sinh quyển El Pinacate y Gran Desierto de Altar (2013)*
24. *Lễ hội người chết El Día de los Muertos (2008)*
25. *Places of memory and living traditions of the Otomí-Chichimecas people of Tolimán: the Peña de Bernal, guardian of a sacred territory (2009)*
26. *Ritual ceremony of the Voladores: Papantla, El Tajín (2009)*
27. *Ẩm thực Mexico (2010)*
28. *Parachicos in the traditional January feast of Chiapa de Corzo (2010)*
29. *Pirekua, bài hát truyền thống của P'urhépecha (2010).*

NICARAGUA

Nicaragua có 3 di sản Thế giới, trong đó có 2 di sản về văn hóa và 1 di sản văn hóa phi vật thể.

Nhà thờ León (2011)

Nhà thờ được xây dựng năm 1747 bởi Kiến trúc sư người Guatemala, DiegoJoséde Porres Esquivel. Tượng đài ở nhà thờ thể hiện sự chuyển đổi từ phong cách kiến trúc Baroque sang kiến trúc tân cổ điển, lối kiến trúc này có thể được coi là theo phong cách tự do, chiết chung. Nhà thờ đặc trưng bởi nội thất trang trí lộng lẫy, sáng bừng với rất nhiều ánh sáng tự nhiên. Nhà thờ chính tòa là nơi lưu giữ nhiều tác phẩm nghệ thuật quan trọng như các bức tranh bằng gỗ, và bức 14 trạm Đường Thánh giá của nghệ sỹ Nicaragua Antonio Sarria (cuối Thế kỷ XIX và đầu Thế kỷ XX).

Nhà thờ là một minh chứng nổi bật, thể hiện trình độ kiến trúc và kiến thức của con người thời kỳ đó, là sự kết hợp của bối cảnh xã hội, tôn giáo, và nghệ thuật. Kiến trúc của nhà thờ là sự kết hợp của nghệ thuật Tây Ban Nha, chịu ảnh hưởng bởi những phong cách ở địa phương.

Qua những lần tu sửa, nhà thờ không có sự biến đổi lớn, mà vẫn giữ được vẻ đẹp của mình. Năm 2011, nhà thờ này đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới.*

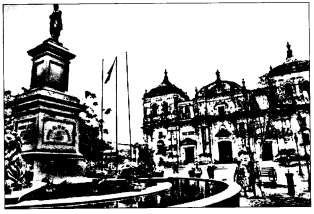

Nhà thờ León, Nicaragua.

**** Ngoài ra, còn hai di sản đã được UNESCO công nhận ở Nicaragua, đó là:***

1. Khu phế tích Leòn Viejo (2000)

2. El Güegüense (2008).

PANAMA

Panama có 5 di sản Thế giới, trong đó có 2 di sản về văn hóa, 3 di sản tự nhiên.

1. Lâu đài San Loenzo và pháo đài San Geró nimo bên Vịnh Caribbean (1980)

Khu di tích lịch sử lâu đài San Loenzo và pháo đài San Gerónimo được xây dựng trong khoảng Thế kỷ thứ XVI. Panama là một vùng thuộc địa tranh chấp quyết liệt giữa Tây Ban Nha và Anh. Quân đội hai nước đã giao tranh quyết liệt để giành quyền kiểm soát vùng thuộc địa có vị trí chiến lược quan trọng này. Cuối cùng, quân đội Tây Ban Nha đã giành thắng lợi và làm chủ vùng Biển Caribbean. Để củng cố quyền lực của mình một cách vững chắc và để khai thác thuộc địa, nhà cầm quyền, thực dân Tây Ban Nha đã cho xây dựng lâu đài San Lorenzo, pháo đài San Gerónimo và một số pháo đài nhỏ khác nhằm bảo vệ vững chắc vùng Biển Caribbean. Hầu hết các công trình kiến trúc ở các lâu đài và pháo đài nơi đây đều được thiết kế theo phong cách nghệ thuật kiến trúc Châu Âu.

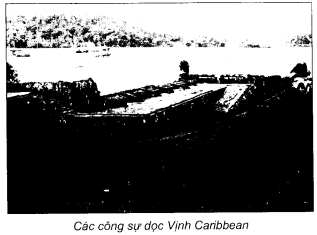

Các công sự dọc Vịnh Caribbean từ Portobelo đến San Lorenzo, Panama.

Người Tây Ban Nha chính thức xây dựng lâu đài công sự San Lorenzo vào năm 1595 nhằm mục đích làm kho chứa vàng khai thác được ở vùng Trung Mỹ trước khi vận chuyển bằng đường biển về Tây Ban Nha. Để thuận lợi cho việc chuyên chở cũng như có khả năng làm nơi phòng ngự vững chắc khi có cuộc tấn công quân sự từ bên ngoài, người Tây Ban Nha đã chọn được một vị trí rất quan trọng ở cửa Sông Chagres thông ra biển, để xây dựng các công trình kiến trúc phục vụ cho mục tiêu quân sự và khai thác thuộc địa.

Tuy vậy, toàn bộ các công trình bao gồm lâu đài, pháo đài, công sự hình bán nguyệt và những công trình quân sự khác đều đã bị hư hỏng nặng. Tất cả những công trình này đều đã được xây dựng kéo dài trong vòng 200 năm.

Còn Pháo đài San Gerónimo được xây dựng từ Thế kỷ thứ XVI. Nó là một pháo đài đa giác, xây theo phong cách pháo đài của Italia. Sang giữa Thế kỷ XVIII, nó được xây dựng thêm một số hạng mục công trình, như công sự ngầm theo kiểu Pháp. Với sự hợp tác cùng nhà cầm quyền địa phương, một hãng của Mỹ đã tài trợ giúp xây dựng ở đây một công trình hết sức kiên cố và mang lại nhiều lợi ích, đó là kênh đào Panama.

Ngày nay, những công trình xây dựng nói trên đã xuống cấp nghiêm trọng, đòi hỏi phải có sự quan tâm đặc biệt như: Phát quang mọi cây cối đang mọc phủ lên lâu đài và pháo đài, đồng thời phải có biện pháp chống xói lở đất làm công trình có khả năng sụp đổ. Năm 1980, nó được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*.

2. Vườn Quốc gia Darien (1981)

Vườn Quốc gia Darien (tiếng Tây Ban Nha: Parque Nacional Darien) là một vườn Quốc gia, khu dự trữ sinh quyển nằm ở phía Nam của Panama, cách Thủ đô Panama khoảng 325 km về phía Đông Nam, gần biên giới với Colombia, tiếp giáp với Vườn Quốc gia Los Katios. Khu bảo vệ Alto Darien được thành lập vào năm 1972 và sau đó trở thành Vườn Quốc gia Darien vào năm 1980. Nơi đây đã trở thành một trong những khu vực thiên nhiên quan trọng nhất ở Trung Mỹ với nhiều loài động vật quan trọng trong đó có các loài vẹt, heo vòi hay đại bàng Harpy...

Vườn Quốc gia có sự đa dạng về môi trường sống với những bãi biển cát trải dài, bờ biển đá, rừng ngập mặn, đầm lầy, rừng nhiệt đới vùng thấp và rừng nhiệt đới vùng cao. Thực vật bao gồm chủ yếu là những khu rừng nhiệt đới gió mùa nhỏ và vừa. Ngoài ra, là hệ thực vật rừng ngập nước dọc theo Sông Chucunaque, Sông Tuira và cả ven Biển Thái Bình Dương.



Khu tắm bùn trong Vườn Quốc gia Darien, Panama.

Vườn Quốc gia là môi trường sống của rất nhiều các loài động vật bao gồm: Chó bụi rậm, thú ăn kiến khổng lồ, báo đốm, mèo rừng, Capybara (loài gặm nhấm lớn nhất Thế giới), Agouti, khỉ đêm, khỉ rú, khỉ nhện nâu đầu, heo vòi Baird, và lợn lòi Pecari cùng với các loài cá sấu như cá sấu Caiman, cá sấu Mỹ.

Vườn Quốc gia là khu vực sinh sống của hai bộ tộc người Indians bản địa là Chocó và Kuna với nền văn hóa nông nghiệp lâu đời. Khi Christopher Columbus khai phá vùng này vào năm 1502, và thành lập Thị trấn Santa maria la Antigua del Darien vào năm 1510, những người Indians đã phải rời bỏ quê hương. Những gì còn lại là những địa điểm khảo cổ quan trọng trong vườn Quốc gia. Năm 1981, Vườn Quốc gia Darien được công nhận *Di sản Thế giới*.

**** Ngoài ra, còn 3 di sản đã được UNESCO công nhận ở Panama, đó là:***

1. Công viên Quốc tế La Amistad (chung với Costa Rica, 1983).

2. Khu phố lịch sử của Panama (1997)

3. Vườn Quốc gia Coiba (2005).

PARAGUAY

Paraguay có một di sản Thế giới về văn hóa.

Trụ sở hội truyền giáo dòng Tên ở La Santisima Trinidad de Parana và Jesus de Tavarangue (1993)

Cộng đồng người theo Chúa Jesus được thành lập ở Guayrá vào năm 1588 với mục đích bảo vệ người da đỏ. Họ được đến nhà thờ và giáo dục. Năm 1609, họ chuyển đến mảnh đất của người Guaraní ở lưu vực Rio de la Plata và định cư ở đây, tiếp tục thực hiện sứ mệnh của mình.



Trụ sở hội truyền giáo dòng Tên ở La Santisima Trinidad de Parana và Jesus de Tavarangue, Paraguay.

La Santísima Trinidad được xây dựng năm 1706, là công trình của các Kiến trúc sư dòng Tên. Đây là một công trình độc đáo bằng đá với mái vòm đẹp và kiểu trang trí lộng lẫy.

Các di tích ở La Santísima Trinidad de Paraná được bảo tồn tương đối tốt, với các công trình như nhà thờ, tu viện, trường học, nghĩa trang, nhà bếp, gác chuông, sân vườn, phòng ở, hội thảo. Nhà thờ đổ nát Jésus de Tavarangue vẫn còn giữ được sự hùng vĩ tráng lệ của nó mặc dù chỉ còn lại một phòng trong trường đại học, một số kiến trúc đô thị, nhà ở, nghĩa trang và Plaza Mayor. Nhà thờ Santos Cosme y Damián không bao giờ được hoàn thành, tuy nhiên nó vẫn được dùng làm nơi thờ cúng linh thiêng.

Các công trình ở đây đều là những địa điểm khảo cổ, vẫn được sử dụng và tu sửa. Người ta luôn cố gắng tu sửa nhưng vẫn giữ được giá trị của nó về nghệ thuật cũng như văn hóa.

La Santísima Trinidad có vai trò quan trọng và được bảo tồn tốt hơn cả, vì nó thể hiện được quan niệm tôn giáo và tín ngưỡng thời đó. Phong cách kiến trúc tại đây thể hiện sự kết hợp giữa Kito giáo và nghệ thuật bản địa.

Quần thể di tích Trụ sở hội truyền giáo dòng Tên ở La Santísima Trinidad de Parana và Jesus de Tavarangue được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1993.

PÉROU

Pérou có 14 di sản Thế giới, với 7 di sản về văn hóa, 2 di sản tự nhiên, 2 di sản hỗn hợp và 3 di sản văn hóa phi vật thể.

1. Di chỉ khảo cổ Chan Chan (1986)

Khoảng năm 1200, văn minh của Chimu đã thay thế nền văn minh Mochica tại Thung lũng Moche, trung tâm của một đế quốc rộng lớn trải dài từ Vịnh Guayaquil ở phía Bắc đến Paramonga ở phía Nam. Chimu trở thành một vương quốc hùng mạnh đã xây lâu đài trên vùng đất khô cằn, chạy dọc theo dải sa mạc hẹp ngăn cách Núi Andes với Thái Bình Dương – đó chính là Chan Chan, một thời là kinh đô của Vương quốc Chimu. Chan Chan là một thành phố trải dài 600 dặm dọc theo bờ biển phía Bắc Pérou.



Di chỉ khảo cổ Chan Chan, Pérou.

Vương quốc Chimu cường thịnh suốt trong 250 năm, cuối cùng bị rơi vào tay người Incas vào khoảng năm 1470.

Chan Chan là một trong những thành phố lớn nhất ở Nam Mỹ trước khi Christopher Columbus đặt chân đến, có diện tích rộng 9 dặm vuông và là nơi sinh sống của 50.000 dân. Mỗi triều đại của Vương quốc Chimu, các vị Vua đều xây cho mình một khuôn viên dùng làm cung điện và sau khi qua đời thì làm nơi an táng. Các họa sỹ đã biến những bức tường cung điện màu nâu thành những đường diềm trang trí rất cầu kỳ, vẽ hình các vị thần. Các vị Vua đều sống rất sung túc, mặc những bộ trang phục đẹp nhất, lộng lẫy nhất thời Trung cổ, xung quanh họ là các nhạc công, vũ nữ và các chú hề. Khi một vị Vua băng hà, ông ta sẽ được chôn với hàng trăm người phụ nữ bị chôn sống theo và các kho vàng, bạc, châu báu khổng lồ.

Khi người Incas xâm chiếm Chan Chan, họ đã cho nấu chảy và đúc lại số vàng, bạc đó thành những bức tượng to như người thật.

Ngày nay, công tác khai quật cho thấy Chan Chan được chia làm 9 khu vực lớn theo hình chữ nhật có lũy đất bao bọc. Đây là những nơi ăn ở của Hoàng gia. Mỗi khu đều có các đền thờ, nhà ở, vườn hoa và nghĩa trang riêng tập hợp xung quanh quảng trường.

Sau nhiều Thế kỷ trôi qua, Chan Chan phần bị thời tiết, khí hậu phá hoại, phần bị kẻ gian đục khoét, cướp phá; các di tích này đã bị tàn phế, trở lại thành sa mạc.

Các nhà khảo cổ học đã phải cố gắng nhanh chóng bảo tồn và hoàn thiện một bức chân dung chi tiết về tính chất vương giả của Kinh đô Chan Chan. Dù bị phá hủy hoàn toàn nhưng bằng chứng khảo cổ học cho thấy xưa kia ở vùng đất này nghề thủ công phát triển rất mạnh, trong đó chủ yếu sản xuất đồ gốm, dệt vải, đồ kim hoàn, nghề đúc đồng và đồ gỗ khảm trai. Tuy nhiên, đó là theo một số nhà khảo cổ học nền văn hóa Chan Chan, còn trên thực tế nó vĩ đại hơn nhiều.

Di chỉ khảo cổ Chan Chan được công nhận *Di sản Thế giới* năm 1986.

2. Khu bảo tồn lịch sử Machu Picchu (1983)

Machu Picchu (tiếng Quechua: MachuPiqchu - tức "Cổ Sơn", theo tiếng Quechua của người Inca; có khi được gọi là "*Thành phố đã mất của người Inca*") là một khu tàn tích Inca thời tiền Columbo trong tình trạng bảo tồn tốt ở độ cao 2.430 m (7.970 feet), trên một quả núi có chóp nhọn. Machu Picchu nằm trên Thung lũng Urubamba tại Peru, khoảng 70 km (44 dặm) phía Tây Bắc Cusco. Bị Thế giới bên ngoài quên lãng từ nhiều Thế



Khu bảo tồn lịch sử Machu Picchu, Pérou.

kỳ, dù người dân địa phương vẫn biết tới nó, Machu Picchu đã trở lại thành sự chú ý của Thế giới nhờ công của nhà khảo cổ học Hiram Bingham, người đã tái khám phá nơi này năm 1911, và viết một cuốn sách bán rất chạy về nó. Pérou hiện đang thực hiện các hoạt động pháp lý nhằm đòi lại hàng ngàn đồ vật do Bingham đã lấy đi khỏi nơi này.

Machu Picchu có lẽ là biểu tượng thân thuộc nhất của Đế chế Inca. Intihuatana ("*ràng buộc Mặt trời*") được cho là từng được thiết kế để trở thành chiếc đồng hồ thiên văn học bởi người Inca. Mọi người cho rằng thành phố này do Sapa Inca Pachacuti xây dựng, bắt đầu từ khoảng năm 1440, và không có người ở cho tới cuộc chinh phục Pérou của người Tây Ban Nha năm 1532. Bằng chứng khảo cổ (cộng với những nghiên cứu gần đây về các văn bản thời kỳ đầu thuộc địa) cho thấy Machu Picchu không phải là một thành phố thông thường, mà chỉ là một thị trấn làm nơi nghỉ dưỡng của giới quý tộc Inca (tương tự như các Làng Roma). Nơi này có một cung điện lớn và các đền đài dành cho các vị thần Inca bao quanh một sân, với những công trình kiến trúc khác cho người hầu. Ước tính rằng không quá 750 người sống tại Machu Picchu cùng một thời điểm, và có lẽ chỉ một phần nhỏ trong số đó sống tại nơi này trong mùa mưa và khi không có vị quý tộc nào tới đó.

Mọi người cho rằng nơi đây đã được lựa chọn vì vị trí độc nhất của nó cũng như vì các đặc điểm địa lý. Có ý kiến cho rằng bóng của rặng núi phía sau Machu Picchu là hình bộ mặt người Inca nhìn lên phía bầu trời, và đỉnh lớn nhất, Huayna Picchu (có nghĩa *Đỉnh Trẻ)*, là cái mũi của nó.

Năm 1913, địa điểm này đã thu hút sự chú ý rộng rãi của công chúng sau khi National Geographic Society dành toàn bộ chương trình Tháng 4 của họ cho Machu Picchu.

Từ trên đỉnh, tại vách đá Machu Picchu, là một vách đứng dài 600 m kéo tới đáy Sông Urubamba. Vị trí thành phố là một bí mật quân sự nhờ vách đá dốc và núi non bao quanh là sự phòng vệ quân sự tự nhiên tuyệt hảo.

Tất cả các công trình tại Machu Picchu đều tuân theo phong cách kiến trúc Inca với những bức tường đá không dùng vữa và những viên đá kích thước bằng nhau. Người Inca là bậc thầy về kỹ thuật này, được gọi là đá khối, theo đó những khối đá được cắt để có thể được ghép vào nhau thật chặt mà không cần tới vữa. Nhiều mối nối còn hoàn hảo tới mức thậm chí không thể lách một lưỡi dao vào giữa các phiến đá.

Người Inca không bao giờ sử dụng bánh xe. Bằng cách nào họ đặt những phiến đá lớn lên nhau vẫn còn là điều bí ẩn, mọi người tin rằng họ đã dùng hàng trăm người để đẩy các tảng đá lên trên. Ta vẫn chưa biết tại sao người Inca không để lại bất kỳ tài liệu nào về việc xây dựng bởi hệ thống chữ viết họ sử dụng, được gọi là Khipus, vẫn chưa được giải mã.

Khu vực này bao gồm 140 công trình kiến trúc, gồm các đền, đài, công viên, nhà ở mái rạ. Có hơn một trăm bậc đá dẫn lên, thường được tạc hoàn toàn vào trong một tảng đá Granite duy nhất, và một lượng lớn các đài phun nước, nối với nhau bởi các kênh và các ống dẫn nước đục trong đá, được thiết kế cho hệ thống tưới tiêu ban đầu. Đã tìm thấy các bằng chứng cho thấy hệ thống tưới tiêu đã được sử dụng để dẫn nước từ một con suối thiêng, tới mỗi ngôi nhà, thứ tự được phân chia theo mức độ giai cấp của người ở trong đó.

Khu bảo tồn lịch sử Machu Picchu được công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1983.

3. Trung tâm lịch sử Lima (1988)

Lima là Thủ đô, đồng thời là thành phố lớn nhất của Pérou. Thời kỳ Tây Ban Nha xâm lược thuộc địa, Lima cũng là thành phố quan trọng nhất của Tây Ban Nha ở Nam Mỹ. Vì thế, thành phố cũng đã bị ảnh hưởng bởi văn hóa Châu Âu và bản địa. Thành phố còn giữ được rất nhiều tòa nhà cổ kính từ Thế kỷ XVII đến giờ.



Quảng trường Trung tâm lịch sử Lima, Pérou.

Lima được thành lập vào ngày 5 Tháng 1 năm 1535. Thành phố có vai trò quan trọng ở "*Tân Thế giới*" từ năm 1542, khi Charles V là người cai quản Lima. Đến đầu Thế kỷ XVIII, thành phố đã thoát khỏi sự cai trị thuộc địa của Tây Ban Nha.

Trung tâm lịch sử của Lima là bằng chứng cho sự phát triển kiến trúc đô thị thuộc địa Tây Ban Nha, có tầm quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa ở Pérou nói riêng và Châu Mỹ Latinh nói chung. Với rất nhiều quảng trường, nhà thờ, tu viện, cung điện và các tòa nhà Thế kỷ XVII, XVIII. Các công trình mang đậm lối kiến trúc kết hợp giữa Hispano và Baroque.

Tòa nhà nổi bật nhất ở Lima chính là San Francisco de Lima, một tu viện thời kỳ thuộc địa Tây Ban Nha. Cùng với Santa Catalina de Arequipa, đây là một

trong hai công trình kiến trúc được bảo tồn tốt nhất cho đến ngày nay. Năm 1988, trung tâm lịch sử này được công nhận là *Di sản Thế giới*.

Ngoài ra, Trung tâm lịch sử Lima có rất nhiều các công trình lịch sử như:

- Quảng trường San Martín
- Tổ hợp nhà thờ San Francisco, La Soledad và El Milagro
- Plaza de Armas (bao gồm nhà thờ Sagrario, các nhà nguyện của Tổng giám mục)
- Plaza de la Vera Cruz
- Santo Domingo và San Augustin
- Cổng Callao
- Đại học San Marcos (xây dựng từ năm 1551)
- Torre Tagle
- Casa Courret (Thế kỷ XIX).

4. Vườn Quốc gia Manu (1987)

Vườn Quốc gia Manu là khu dự trữ sinh quyển ở Madre de Dios và Paucartambo Cuzco. Trước khi trở thành một khu bảo tồn bởi Chính phủ Pérou, vườn Quốc gia này được bảo tồn nhờ vào địa thế hiểm trở khiến người ta không thể vào đây được. Ngày nay, vẫn không thể vào vườn Quốc gia này bằng đường bộ. Năm 1977, UNESCO công nhận đây là Khu dự trữ sinh quyển và năm 1987 công bố đây là *Di sản Thế giới*. Đây là vườn Quốc gia rộng nhất Pérou với diện tích lên đến 15.328 km^2.



Vườn Quốc gia Manu, Pérou.

Vườn Quốc gia này bảo vệ tất cả các khu sinh thái tồn tại ở Lưu vực Amazon, nằm trên một khu vực có chênh lệch cao độ từ 150 m và 4200 m trên mực nước biển. Do sự thay đổi này, sự đa dạng sinh học của vườn Quốc gia là một trong những nơi nổi tiếng nhất Thế giới. Nhìn chung, có hơn 15.000 loài thực vật và 250 loại cây khác nhau trên mỗi ha đất. Đây là nơi những người ưa thích chim trên Thế giới đến chiêm ngưỡng.

Hơn 20.000 loài thực vật. Độ che phủ bề mặt đạt 40% diện tích.

Hệ động vật cũng khá đa dạng:

- Động vật có vú: 159 loài
- Bò sát: 99 loài
- Lưỡng cư: 140 loài
- Chim: 800 loài
- Cá: 210 loài
- Côn trùng:
- Bướm: 1.307 loài
- Kiến: 300 loài
- Chuồn chuồn: 136 loài
- Bọ cánh cứng: 650 loài.

5. Vườn Quốc gia Rio Abiseo (1990)

Vườn Quốc gia Rio Abiseo thuộc Tỉnh Mariscal Caceres, Quận Huicungo, Pérou. Đây là công viên khảo cổ với khoảng 30 địa điểm khảo cổ thời Tiền Colombo, và cũng là một vườn Quốc gia sinh sống một số lượng lớn các loài động thực vật.

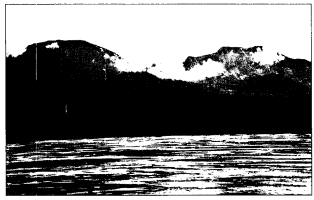

Vườn Quốc gia Rio Abiseo, Pérou.

Thuộc vùng San Martín, giữa hai con sông là Maranón và Huallaga, công viên có diện tích khoảng 2.745 km^2. Công viên bao gồm 70% lưu vực Sông Abiseo. Độ cao đạt cao 4.200 m so với mực nước biển và nơi thấp nhất trong công viên là 350 m. Rio Abiseo bảo vệ ba vùng sinh thái là: Vùng rừng ẩm ướt ở vùng thấp có tên Ucayali, vùng rừng ẩm ở độ cao trung bình là Yungas Pérou và dải Cordillera Central Páramo ở cao độ cao nhất. Vườn Quốc gia này rất đa dạng về khí hậu bao gồm cả rừng núi, rừng nhiệt đới, rừng nhiệt đới núi cao, đồng cỏ, và rừng khô... Độ ẩm cao và mưa quanh năm.

Các khu vực khảo cổ nổi tiếng nhất trong Công viên Rio Abiseo là Gran Pajatén. Đây là một khu định cư đổ nát trên một sườn núi trông ra hẻm núi Sông Montecristo. Cách đó không xa là tàn tích Los Pinchudos bao gồm một loạt các ngôi mộ đá được phát hiện đầu năm 1970. Gran Pajatén, Los Pinchudos và các địa điểm khảo cổ khác được xác định là của nền văn hóa Chachapoyas. Năm 1990, Vườn Quốc gia Rio Abiseo được công nhận *Di sản Thế giới*.

Vườn Quốc gia có 980 loài, trong đó có 13 loài đặc hữu và hơn 5.000 loài thực vật. Nổi bật như: Khỉ đuôi vàng Woolly đã từng cho là đã bị tuyệt chủng, khỉ nhện, gấu bốn mắt, chim Toucan mỏ vàng, vẹt mào vàng Amazon, kền kền vua... là một số loài động vật quý hiếm trong vườn Quốc gia.

**** Ngoài ra, còn chín di sản đã được UNESCO công nhận ở Peru, đó là:***

1. Thành phố Cuzco (1983)

2. Di chỉ khảo cổ Chavin de Huantar (1985)

3. Vườn Quốc gia Huascaran (1985)

4. Nazca và Pampas de Juana (1994

5. Trung tâm lịch sử của Arequipa (2000)

6. Thành phố thiêng Caral-Supe (2009)

7. Huaconada, ritual dance of Mito (2010)

8. Taquile (2008)

9. The scissors dance (2010)

SAINT KITTS VÀ NEVIS

Saint Kitts và Nevis chỉ có một di sản Thế giới về văn hóa

Vườn quốc gia pháo đài Đồi Brimstone (1999)

Vườn Quốc gia pháo đài Đồi Brimstone là một vườn Quốc gia nằm trên Đảo Saint Kitts thuộc Saint Kitts và Nevis, Đông Caribbean. Nó được thiết kế bởi các kỹ sư quân sự người Anh và được xây dựng bởi các công nhân nô lệ Châu Phi. Đây là một trong những pháo đài lịch sử còn được bảo tồn tốt nhất ở Châu Mỹ. Năm 1999, nó được *UNESCO* công nhận là *Di sản Thế giới.*

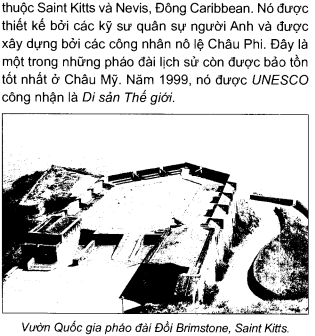

Vườn Quốc gia pháo đài Đồi Brimstone, Saint Kitts.

Các khẩu pháo trên Đồi Brimstone được sử dụng vào năm 1690 khi người Anh sử dụng nơi đây để tấn công pháo đài Charles của người Pháp. Việc xây dựng pháo đài kéo dài trong 100 năm liên tục. Thời hoàng kim, pháo đài này được mệnh danh là *"Gibraltar của Tây Indies"*. Năm 1782, dưới sự chỉ đạo của Đô đốc Comte François Joseph Paul de Grasse chỉ huy quân đội Pháp vây hãm pháo đài. Trong quá trình vây hãm, các hòn đảo lân cận đã đầu hàng, các khẩu đại bác được đưa đến Đảo Saint Kitts để tấn công pháo đài. Sau một tháng bao vây, do quân số ít hơn rất nhiều, quân đội Anh đã đầu hàng. Tuy nhiên, một năm sau đó, tức là vào năm 1793, hiệp ước Paris đã khôi phục quyền cai trị Đảo Saint Kitts và pháo đài Đồi Brimstone cho người Anh. Thời gian sau đó, quân đội Anh đã được củng cố bằng việc tăng cường quân số và vũ khí, vì vậy, dù đã cố chiếm lại sau đó vào năm 1806 nhưng người Pháp đã không thành công.

Đến năm 1853, pháo đài đã bị bỏ hoang khiến nó dần bị hư hại bởi thiên nhiên. Những cấu trúc còn lại được phục hồi vào năm 1900. Năm 1973, một phần của di sản này được khôi phục và mở cửa cho khách tham quan. Năm 1985, Nữ hoàng Anh Elizabeth II đã tuyên bố nơi đây là một vườn Quốc gia và được bảo vệ bởi pháp luật. Di sản còn lại bao gồm thành cổ, nơi đặt các khẩu pháo, bảo tàng pháo đài George, tường thành pháo đài Magazine và các con đường dốc, ngoài ra là các tàn tích của các trại lính, khu sỹ quan pháo binh, bộ binh và các bãi đỗ xe.

Pháo đài nơi đây có giá trị văn hóa, lịch sử to lớn. Nó thể hiện sự khéo léo của các kỹ sư quân sự người Anh, sức chịu đựng phi thường của các nô lệ châu Phi đã xây dựng và duy trì nó. Một số công trình, đặc biệt là thành trì, thể hiện được những giai đoạn trong quá trình xây dựng pháo đài, là hiện thân của đế chế Châu Âu và sự xuất hiện của một nền văn hóa đặc trưng của vùng Caribbean. Nó là dấu hiệu của sự tranh giành quyền lực, sự giàu có trong một giai đoạn lịch sử ở Châu Âu, thể hiện đời sống văn hóa, tinh thần của vùng Caribbean. Năm 1999, Vườn quốc gia pháo đài Đồi Brimstone được công nhận *Di sản Thế giới.*

SAINT LUCIA

Saint Lucia có một di sản Thế giới về Tự nhiên.

Khu hành chính Pitons (2004)

Khu hành chính Pitons còn gọi là khu bảo tồn thiên nhiên Pitons là một khu bảo tồn ở Saint Lucia. Năm 2004, UNESCO đã công nhận Khu hành chính Pitons là *Di sản Thế giới.*

Khu bảo tồn Pitons rộng 2.909 ha, gần Thành phố Soufriere, bao gồm hai đỉnh núi lửa Gros Piton (Piton Lớn, cao 770 m) và Petit Piton (Piton Nhỏ, cao 743 m) nhô lên trên mặt biển, nối với nhau bằng một dải đá. 60% vùng biển xung quanh được bao phủ bởi các rạn san hô. Hệ động thực vật trên cạn và dưới nước rất phong phú.

Pitons là một phần của cụm núi lửa phức tạp, được các nhà địa chất gọi là trung tâm núi lửa

Soufriere. Pitons là tàn dư của các trận phun trào núi lửa. Dãy núi lửa phức tạp này tạo thành một dải kiến tạo kéo dài 700 km dọc theo Lesser Antilles, tạo thành một vòng cung núi lửa mà Pitons là trung tâm.

Khu vực biển là một dải bờ biển dài khoảng 11km và rộng 1 m với các loài cá, sinh vật biển, các rạn san hô, động vật thân mềm, động vật da gai, đồi mồi và cả cá voi.

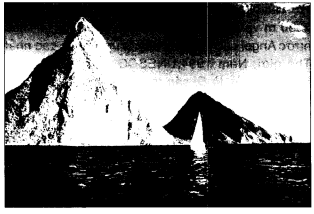

Khu hành chính Pitons, Saint Lucia.

Trên mặt đất là thảm thực vật phong phú, đa dạng nhờ khí hậu nhiệt đới ẩm của các khu rừng, sườn dốc. Các khu rừng nơi đây được bảo tồn tốt bởi khí hậu và địa hình. Thực vật nơi đây rất đa dạng, phong phú, có nhiều loài thực vật đặc hữu hoặc quý hiếm. Trong rừng có nhiều loài chim quý, động vật đặc hữu như thú có túi, bò sát, lưỡng cư.

Khu hành chính Pitons hay khu bảo tồn thiên nhiên Pitons chứa đựng những giá trị về thiên nhiên, lịch sử, địa chất và là một nơi hấp dẫn cho những ai ưa mạo hiểm, khám phá.

SURINAME

Suriname có 2 di sản Thế giới với 1 di sản về Tự nhiên và 1 di sản Văn hóa

Khu bảo tồn tự nhiên Trung Suriname (2000)

Khu bảo tồn tự nhiên Trung Suriname bao gồm1,6 triệu ha rừng nhiệt đới chủ yếu của Tây - Trung tâm Suriname. Nó bảo vệ vùng đầu nguồn Sông Coppename và thượng nguồn Sông Lucie, Oost, Zuid, Saramaccy, và Sông Gran Rio. Khu bảo tồn này còn bao gồm các loại địa hình và các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn đáng chú ý do trạng thái nguyên sơ của nó. Địa hình núi và các khu rừng thấp tạo nên một hệ sinh thái đa dạng và phong phú với hơn 5000 loài thực vật, trong đó có nhiều loại quý hiếm như báo đốm, armadillo khổng lồ, heo vòi, con lười, tám loài linh trưởng và 400 loài chim. Nhiều khu vực ở trong khu bảo tồn này vẫn chưa được khảo sát, do đó người ta vẫn chưa thống kê hết các loại động thực vật ở đây. Khu bảo tồn này vẫn còn giữ được vẻ đẹp nguyên sơ của nó do ít bị ảnh hưởng bởi thế giới bên ngoài và con người. Tuy nhiên, với sự phát triển như hiện nay, trong tương lai, khu bảo tồn này có khả năng bị xáo trộn, khai thác và quy hoạch. Năm 2000, Khu bảo tồn tự nhiên Trung Suriname được công nhận *Di sản Thế giới.*



Khu bảo tồn tự nhiên Trung Suriname.

** Ngoài ra, còn một di sản đã được UNESCO công nhận ở Suriname, đó là: Thành phố lịch sử Paramaribo (2002).*

URUGUAY

Uruguay có 2 di sản Thế giới với 1 di sản văn hóa, 1 di sản văn hóa phi vật thể.

Khu phố lịch sử của Colonia del Sacramento (1995)

Colonia del Sacramento (trước đây có tên là Colonia do Sacramento) là một thành phố ở phía Tây Nam Uruguay, nằm bên bờ Sông La Plata, ở phía đối diện với Buenos Aires, Argentina. Đây là thành phố lâu đời nhất ở Uruguay và là Thủ phủ của Tỉnh Colonia. Thành phố có dân số khoảng hơn 26.000 người năm 2011. Những di tích được bảo quản tốt của khu phố cho thấy một sự kết hợp hài hòa giữa phong cách của Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và hậu thuộc địa.

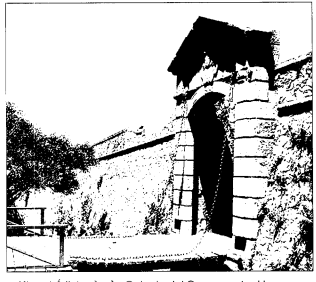

Khu phố lịch sử của Colonia del Sacramento, Uruguay.

Trong quá trình phát triển của mình, khu phố này đã được xây dựng rất nhiều, các công trình kiến trúc như tu viện, công sự, pháo đài. Tuy nhiên, do cuộc tranh chấp kéo dài đến 1 Thế kỷ, thành phố nhiều lần bị phá hủy, san bằng rồi lại xây dựng.

Thành phố nổi tiếng này được UNESCO công nhận là một *Di sản Thế giới* năm 1995.

** Ngoài ra, còn một di sản đã được UNESCO công nhận ở Uruguay, đó là: Không gian văn hóa xã hội ở Candombe (2009).*

VENEZUELA

Venezuela có 3 di sản Thế giới, với 2 di sản văn hóa và 1 di sản về tự nhiên.

1. Ciudad Universitaria de Caracas (2000)

Ciudad Universitaria de Caracas (Thành phố Đại học của Caracas) là khu trường sở (campus) chính của Đại học Trung tâm Venezuela. Khu này được một kiến trúc sư người Venezuela là Carlos Raúl Villanueva thiết kế và được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2000. Ciudad Universitaria de Caracas được coi là kiệt tác về kiến trúc và quy hoạch đô thị và là khu hội sở đại học duy nhất được thiết kế vào Thế kỷ XX được nhận danh hiệu này của UNESCO.

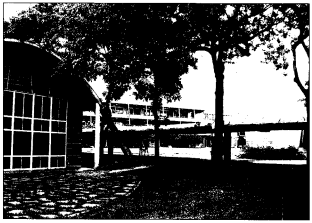

Ciudad Universitaria de Caracas, Venezuela.

Khu hội sở và các tòa nhà của Universidad Central de Venezuela được coi như kiệt tác của Villanueva. Được xây trên nền của Hacienda Ibarra cũ...

Các nghệ sỹ đóng góp cho dự án:

Jean Arp, André Bloc, Alexander Calder, Wifredo Lam, Henri Laurens, Fernand Léger, Baltasar Lobo, Antoine Pevsner, Sophie Taeuber - Arp, Victor Vasarely, miguel Arroyo, Armando Barrios, Omar Carreno, Carlos González Bogen, Pedro León Castro, mateo manaure, Francisco Narváez, Pascual Navarro, Alirio Oramas, Alejandro Otero, Héctor Poleo, Braulio Salazar, Víctor Valera, Oswaldo Vigas.

2. Vườn Quốc gia Canaima (1994)

Vườn Quốc gia Canaima trải dài trên 3 triệu ha nằm ở Đông Nam Venezuela và dọc biên giới Guyanna và Brasil. Vườn Quốc gia bao gồm các vách đá, thác nước tạo thành một cảnh quan vô cùng ngoạn mục. Vườn Quốc gia này được thành lập vào năm 1962 và mở rộng diện tích như hiện nay vào năm 1975. Nó được biết đến với Núi Kukenan là ngọn núi đỉnh bằng cao tới 2680 m và dài 3 km. Phía Nam ngọn núi là Thác nước Angel cao 1002 m, đây là ngọn thác cao nhất Thế giới. Năm 1994,UNESCO công nhận vườn Quốc gia này là *Di sản thiên nhiên Thế giới*. Đây là công viên lớn thứ hai trong Quốc gia này, sau Parima - Tapirapecó, và là vườn Quốc gia lớn thứ sáu trên Thế giới. Diện tích của nó bằng nước Bỉ hoặc Bang Maryland.



Vườn Quốc gia Canaima, Venezuela.

Khoảng 65% diện tích của vườn Quốc gia là cao nguyên đá tepuis. Chúng tạo thành một môi trường sinh học độc đáo, còn là một lợi ích địa chất tuyệt vời. Vách đá và thác nước (bao gồm cả Thác Angel, là thác nước cao nhất trên Thế giới, 1.002 m) là những cảnh quan ngoạn mục.

Các tepuis là đá cát kết (sa thạch) và ngày trở lại thời điểm khi Nam Mỹ và Châu Phi là một phần của một siêu lục địa. Vườn Quốc gia này là nơi định cư bản địa của người Anh Điêng Pemon, một phần của nhóm dân tộc nói ngôn ngữ Carib. Pemon có một mối quan hệ thân mật với các Tepuis, và tin rằng họ là nơi trú ngụ của những linh hồn "*mawari*". Vườn Quốc gia này tương đối xa các khu dân cư lớn, chỉ có một vài đường kết nối các thị trấn. Hầu hết các vận tải trong công viên được thực hiện bằng máy bay nhẹ từ các bãi đáp máy bay, hoặc bằng chân và xuống. Pemons đã phát triển một số trại cơ bản và sang trọng, chủ yếu là nơi tham quan của khách du lịch từ khắp nơi trên Thế giới.

**** Ngoài ra, còn một di sản đã được UNESCO công nhận ở Venezuela, đó là: Santa Ana de Coro (1993).***

D. DI SẢN THẾ GIỚI TẠI CHÂU PHI

AI CẬP

Đất nước Ai Cập có 8 di sản được công nhận là Di sản văn hóa Thế giới.

1. Khu khảo cổ Abu Simbel (1979)

Khu khảo cổ Abu Simbel gồm hai ngôi đền lớn được tạc từ đá nằm tại phía Nam Ai Cập, bên bờ Tây Hồ Nasser và cách khoảng 290 km về phía Tây Nam Aswan. Ngoài các vách tường ở sân trong, bên ngoài và một ngôi nhà thờ Mặt trời nhỏ, toàn bộ ngôi đền đều được tạc từ đá rắn.



Các bức tượng đá khổng lồ bên ngoài Đền Abu Simbel, Ai Cập.

Tọa lạc tại một vùng hẻo lánh và có nền vững chãi, các ngôi đền được bảo quản tốt, bất chấp nước trong Đập Aswan dâng cao. Toàn bộ mặt tiền của hai đền là bốn pho tượng khổng lồ của nhà Vua, cao khoảng 22 m. Còn lối vào giữa các tượng dẫn đến một loạt những phòng được khoét sâu vào trong vách đá.

Abu Simbel là một trong những công trình nổi tiếng do Pharaon Ramesses II (trị vì Ai Cập từ năm 1279 đến 1213 Tr.CN) cho xây dựng để ghi lại các chiến công của mình. Ngôi Đền Abu Simbel được khởi công xây dựng ngay khi triều đại Vua Ramesses II bắt đầu, hoàn tất vào khoảng thời gian 24 năm (khoảng 1265 Tr.CN). Đền thờ 3 vị thần quan trọng bảo hộ Nhà nước Ai Cập: Thần Amun- Re, Ptah và Re- Horakhty. Phần lớn các tác phẩm chạm nổi cho thấy khung cảnh lịch sử tưởng niệm các trận đánh của Ramesses II ở Syria, Libya, và Nubia. Những nét chạm trổ chi tiết lại thể hiện vẻ thần thánh của nhà Vua trước các vị thần khác.

Một ngôi đền đẽo từ đá nhỏ hơn, cùng thời và cách đền lớn 120 m về hướng Đông - Bắc, để thờ Nữ thần Hathor và Chính phi Nefertari (hay Isetwfret) của Vua Ramesses II.

Hầu như không có tư liệu liên quan đến việc xây dựng ngôi đền, nhưng theo một vài thông tin thu thập được thì đền được quy hoạch chi tiết, kích thước phòng và vị trí cột được tiến hành trước. Thợ cắt đá phải tạc các pho tượng khổng lồ ở dạng thô theo kích thước của người phác họa, khoét sâu vào bên trong giống như cách làm ở lăng mộ tại Thung lũng các vị Vua. Việc này cần đến nhiều nhà điêu khắc lành nghề để đẽo gọt phần mặt tiền và tạo dáng hoàn chỉnh cho các pho tượng. Bên trong đền, những người thợ sẽ đẽo gọt vách, trát vữa để phủ kín các vết nứt trên đá. Kế đến vẽ họa tiết trang trí trên tiết diện bề mặt đã chuẩn bị do các bậc thầy về phác họa đảm nhận. Phần lớn tác phẩm được chạm nổi, nhưng thực ra chỉ ở mức thô. Tuy vậy, sự sống động của phong cảnh khiến người ta phải chú ý.

Năm 1979, khu khảo cổ Abu Simbel đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* cùng với nhiều công trình khảo cổ khác của Ai Cập.

2. Thành cổ Cairo (1979)

Cairo, từ này bắt nguồn từ tiếng Ả Rập nghĩa là "*khải hoàn*". Phạm Phú Thứ trong phái đoàn của Phan Thanh Giản khi sang Pháp để chuộc lại các tỉnh Nam Kỳ cho nhà Nguyễn có ghé thăm Cairo và ông phiên âm là Kê Thành ghi lại trong cuốn ***Tây hành nhật ký*** nên trong sử Việt Nam, tên Cairo theo tiếng Việt là Kê Thành.

Thành phố Cairo thuộc phía Bắc Ai Cập, còn gọi là Hạ Ai Cập, cách phía Nam Địa Trung Hải 165 km, cách phía Tây Vịnh Suez và Kênh đào Suez 120 km. Thành phố nằm dọc theo Sông Nile, tại vị trí ngay khi thung lũng này rời khỏi ranh giới với sa mạc và các nhánh của nó chảy vào vùng châu thổ Sông Nile. Mặc dù vùng đô thị Cairo mở rộng từ Sông Nile theo mọi hướng, nhưng Thành phố Cairo chỉ nằm trên bờ Đông của dòng sông và 2 đảo nằm trong lòng sông với diện tích 453 km^2.



Thành cổ Cairo, Ai Cập.

Thành phố Cairo là Thủ đô của Ai Cập. Dân số khoảng 15,2 triệu người. Cairo là vùng đô thị đông dân nhất Châu Phi, đứng thứ 17 trên Thế giới.

Khu vực xung quanh Cairo ngày nay, đặc biệt là Memphis, từng là tâm điểm của Ai Cập Cổ đại do vị trí chiến lược của nó nằm ngay phần thượng nguồn của đồng bằng châu thổ Sông Nile. Nơi đây còn được coi là khu định cư của Thiên niên kỷ I. Vào khoảng Thế kỷ thứ IV, khi Memphis đang trên đà suy sụp nghiêm trọng, người La Mã đã thành lập một thị trấn pháo đài dọc theo bờ Đông của Sông Nile. Đó là Pháo đài Babylone, hiện là cấu trúc cổ nhất trong thành phố. Nó cũng có vai trò là hạt nhân của cộng đồng Coptic Orthodox, tách biệt với nhà thờ La Mã và Byzantine vào cuối Thế kỷ XIV. Nhiều nhà thời Copic cổ nhất của Cairo, trong đó có Nhà thờ Hanging, nằm dọc theo các bức tường của pháo đài trong một phần của thành phố được gọi là Coptic Cairo. Thành cổ Cairo được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 1979.

Khu lăng mộ Giza

Khu lăng mộ Giza nằm tại Cao nguyên Giza, ngoại ô Thành Cairo, Ai Cập *(Xem thêm phần ảnh màu)*. Nó nằm bên trong sa mạc cách 8 km từ Thị trấn Giza cổ trên bờ Sông Nile, cách 20 km phía Tây - Nam so với trung tâm Thành phố Cairo.

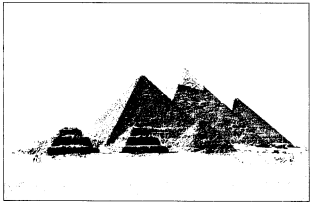

Ba Kim Tự Tháp khu Giza, Ai Cập.

Khu lăng mộ Ai Cập Cổ đại này gồm nhiều Kim Tự Tháp: Kim Tự Tháp Khufu (cũng được gọi là Đại Kim Tự Tháp hay Kim Tự Tháp Cheops); Kim Tự Tháp Khafre (Kim Tự Tháp nhỏ hơn) và Kim Tự Tháp Menkaure (Kim Tự Tháp nhỏ nhất), cùng với một số công trình vệ tinh nhỏ khác, được gọi là các Kim Tự Tháp "*Nữ hoàng*", những con đường và Thung lũng Kim Tự Tháp. Đáng chú ý nhất là Tượng Đại Nhân sư cùng với khu lăng mộ Hoàng gia, các ngôi mộ của quan lớn, đền đài, cũng như nhiều công trình và lăng mộ khác của đời sau (từ thời Vương triều mới trở về sau) để bày tỏ sự sùng kính tới những người được chôn cất tại đó.

Trong số ba Kim Tự Tháp đó, chỉ Kim Tự Tháp Khafre còn giữ được một phần lớp đá bóng ốp ngoài, ở trên đỉnh. Cần lưu ý rằng Kim Tự Tháp này trông có vẻ lớn hơn Kim Tự Tháp Khufu ở bên cạnh vì thế đất nơi nó được xây dựng cao hơn và góc nghiêng xây dựng lớn hơn. Tuy nhiên trên thực tế, nó nhỏ hơn cả về trọng lượng và khối lượng. Giai đoạn xây dựng nhộn nhịp nhất ở đây diễn ra khoảng Thế kỷ XXV Tr.CN.

Những di tích cổ còn lại của khu Lăng mộ Giza đã thu hút rất nhiều khách du lịch từ thời Cổ đại. Các công trình thời Cổ Vương quốc đó đã có hơn 2.000 năm tuổi. Nó đã trở nên nổi tiếng từ thời Hy Lạp Cổ đại khi Đại Kim Tự Tháp được Antipater xứ Sidon đưa vào danh sách *Bảy Kỳ quan Thế giới Cổ đại*. Ngày nay, đây là Kỳ quan Cổ đại duy nhất còn tồn tại.

Khi nhìn qua các hình ảnh được chụp từ Thế kỷ XIX, các Kim Tự Tháp Giza được cho là nằm ở một nơi xa xôi trong sa mạc. Tuy nhiên, ngày nay, các Kim Tự Tháp này lại nằm ở một thành phố đông đúc nhất ở Châu Phi.

3. Thành cổ Memphis

Memphis là Cố đô của vùng Aneb-Hetch, thuộc Hạ Ai Cập, từ khi vùng này được thành lập cho đến khoảng năm 2200 Tr.CN.

Tên của thành phố trong tiếng Ai Cập cổ là Ineb Hedj (*Bạch Thành*). "*Memphis*" là tên tiếng Hy Lạp đã được biến đổi từ tên của Kim Tự Tháp Pepi I, sau đó trở thành Menfe của tiếng Coptic.

Memphis cũng được biết đến vào thời Ai Cập Cổ đại với tên gọi là Ankh Tawy ("*Miền nối hai vùng đất*"), để nhấn mạnh vị trí quan trọng của thành phố giữa Thượng Ai Cập và Hạ Ai Cập. Phần di tích còn lại của Thành phố Memphis cách Thành Cairo 19 km về phía Nam, bên bờ Tây của Sông Nile. Thành cổ Memphis được công nhận *Di sản Thế giới* năm 1979.



Di tích tại Thành cổ Memphis, Ai Cập.

Theo sử gia Herodote, Thành phố Memphis do Vua huyền thoại Menes, người thống nhất hai Vương quốc và khai sinh đất nước Ai Cập thành lập vào khoảng năm 3100 Tr.CN. Thời Vua Menes, Memphis có khoảng 30.000 dân, được coi là khu định cư lớn nhất Thế giới từ khi thành lập đến năm 2250 Tr.CN và từ 1557 đến 1400 Tr.CN. Trong ***Kinh Thánh,*** Memphis được gọi là Moph hay Noph.

4. Thành phố Thebes, Ai Cập (1979)

Thebes là một trong những thành phố quan trọng nhất của Ai Cập Cổ đại; hai vương triều thứ 11 và thứ 18 đã dùng nó làm Thủ đô. Thebes nằm bên bờ Đông của Sông Nile và cách Địa Trung Hải 800 km về phía Nam. Thành phố này không chỉ nổi tiếng bởi các hoạt động văn hóa, hành chính vào thời Ai Cập Cổ đại mà vì nó còn được Homère ca tụng rất nhiều trong tác phẩm ***Illiade***. Ngày nay, Thebes là một trung tâm khảo cổ học của Ai Cập với những di tích nổi tiếng như Thung lũng các vị Vua, Đền Karnak, Đền Luxor... cũng như những lăng mộ của các vị Pharaon.

Thành phố cổ Thebes và những di tích khảo cổ tại đó đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 1979.



Tranh trong khu mộ cổ ở Thành phố Thebes, Ai Cập.

Nhiều người thường nghĩ tên của thành phố này được đặt theo tên của Thành phố Thebes tại Hy Lạp, nhưng thực ra Thebes là dạng Hy Lạp hóa của tên *Nơi chọn lựa nhất* trong tiếng Ai Cập Cổ đại.

a. Đền Karnak

Quần thể di tích Đền Karnak là một di tích nổi tiếng nằm ở Thành phố Thebes, Kinh đô cũ của Ai Cập. Di tích này gồm nhiều tàn tích của các ngôi đền, những bức tượng khổng lồ, sảnh thờ, tòa tháp... Nhưng nổi tiếng nhất ở đây là đền thờ của Thần Amun, do Vua Ramesses II xây dựng (từ năm 1391 đến 1351 Tr. CN). Ở khu đền này còn có một hồ nước thiêng, gọi là Hồ thiêng Karnak.

Quần thể Đền Karnak và Thành phố Luxor, cách Thành Cairo 500 km về phía Nam. Luxor là một thành phố cổ đã bị đô thị hóa, nên chỉ còn giữ lại được một khu đền lớn mang dấu tích cổ xưa là Đền Luxor. Karnak nổi tiếng không chỉ nhờ những ngôi đền, hồ thiêng, mà còn thu hút du khách với hình ảnh con đường đầy Tượng Nhân sư đầu cừu rất đặc biệt. Theo tín ngưỡng Ai Cập, nhân sư đầu cừu là biểu tượng của Thần Amun, vị thần của sự thông thái, cũng là Thần Gió của Ai Cập.



Sảnh lớn của Đền Kamak - Thành phố Thebes.

b. Thung lũng các vị Vua

Thung lũng các vị Vua (còn được gọi là Thung lũng cổng vào của các Vua), là một thung lũng thuộc đất nước Ai Cập. Khoảng thời gian gần 500 năm, từ Thế kỷ XVI đến Thế kỷ XI Tr.CN, người Ai Cập đã xây dựng tại thung lũng này nhiều lăng mộ cho các Pharaon và những quan viên Ai Cập có quyền lực lớn ở thời kỳ Tân vương Quốc (1570 – 1100 Tr.CN). Thung lũng này tọa lạc bên bờ Tây của Sông Nile, ở trung tâm của Theban Necropolis, đối diện Thành Thebes. Ở đây, có hai thung lũng nổi tiếng: Thung lũng phía Đông (phần lớn các ngôi mộ của Hoàng gia nằm tại đây) và thung lũng phía Tây.



Một góc quang cảnh Thung lũng các vị Vua ở Ai Cập.

Năm 2006, người ta phát hiện một căn phòng lạ gần thung lũng, rồi tới năm 2008, lại tiếp tục khám phá được 2 lối vào hầm mộ. Từ đó, Thung lũng các vị Vua đã được biết đến với 63 ngôi mộ và rất nhiều phòng của mỗi lăng mộ. Kích thước của các ngôi mộ khác nhau. ngôi mộ lớn nhất có trên 120 phòng. Đây là nơi yên nghỉ của những nhân vật Hoàng gia tên tuổi ở Ai Cập thời kỳ Tân Vương quốc. Những ngôi mộ khác thuộc thung lũng là nơi chôn cất những quý tộc có đặc quyền và quan lại của Nhà nước Ai Cập. Các ngôi mộ Hoàng gia đều được trang hoàng theo cảnh trong thần thoại Ai Cập. Nhìn vào đó, chúng ta có thể hiểu thêm về tín ngưỡng và nghi thức tang lễ của người Ai Cập Cổ đại thời kỳ này. Dù tất cả các ngôi mộ đã được mở và bị cướp đi nhiều đồ vật quý từ rất lâu, nhưng chúng vẫn cho ta thấy được sự giàu có và quyền lực của những người cai trị Ai Cập Cổ xưa.

Khu vực Thung lũng các vị Vua đã được những nhà khảo cổ học và Ai Cập học tập trung thăm dò khoảng cuối Thế kỷ XVIII. Nhiều ngôi mộ dưới lòng đất cùng với nghi thức tang lễ của người Ai Cập Cổ đại vẫn là đề tài hấp dẫn các nhà nghiên cứu. Vào thời Hiện đại, thung lũng này đã trở nên nổi tiếng với sự phát hiện ra lăng mộ của Tutankhamun vào năm 1922, và tin đồn về lời nguyền của những Pharaon, từ đây Thung lũng các vị Vua đã trở thành địa điểm khảo cổ nổi tiếng nhất Thế giới.

Năm 1979, Thung lũng các vị Vua cùng với phần còn lại của Thành Theban Necropolis đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* . Các hoạt động thăm dò, khai quật, bảo tồn vẫn được tiếp diễn tại thung lũng. Gần đây một trung tâm du lịch mới đã được mở để đón tiếp khách tham quan trên khắp Thế giới tới thung lũng huyền bí này.

5. Tu viện Saint Catherina (2002)

Tu viện Saint Catherina, còn có tên là Santa Katarina, là một tu viện nằm tại chân Núi Sinai, thuộc Thành phố Saint Catherina, phía Nam Bán đảo Sinai, vùng Đông - Bắc Ai Cập. Đây là một trong những tu viện lâu đời nhất Thế giới còn tồn tại tới ngày nay và là địa điểm linh thiêng của cả ba tôn giáo lớn trên Thế giới là : *Thiên Chúa giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo.*

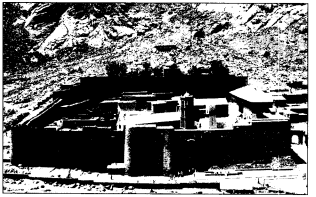

Toàn cảnh Tu viện Saint Catherina, Ai Cập.

Tu viện Saint Catherina được xây dựng vào Thế kỷ thứ VI. Tu viện được thiết kế theo lối kiến trúc Byzantine, với các biểu tượng của đạo Thiên chúa. Địa điểm xây dựng là một nơi dù có điều kiện khắc nghiệt nhưng lại là điểm định cư ngay từ thời kỳ Đồ Đồng sớm (3000 năm Tr.CN). Chính vì vậy, nó đã trở thành một địa điểm linh thiêng đối với những người hành hương.

Tu viện bảo tồn bộ sưu tập các bản thảo lớn thứ hai trên Thế giới (sau Thư viện Vatican) gồm: Các bản thảo được ghi chép bằng tiếng Hy Lạp , Ả Rập , Armenia , Coptic , Do Thái , Georgia , và cả các văn bản Aramaic. Nổi bật nhất là bản thảo viết tay ***Codex Sinaiticus*** có từ Thế kỷ thứ IV được tìm thấy ở đây. Nó là bản thảo lâu đời nhất được tìm thấy của ***Kinh Thánh***. Ngoài ra, còn có bản sao ***Achtiname*** điều lệ của nhà tiên tri Muhammad.

Tu viện Catherina còn là một trong những bảo tàng nghệ thuật tranh ghép cùng các biểu tượng nghệ thuật lớn trên Thế giới với 120 tác phẩm được vẽ bằng chất liệu sơn dầu có niên đại từ Thế kỷ V và VI. Các tác phẩm đều mang phong cách Nghệ thuật của những cuộc *Thập tự chinh*. Tu viện Saint Catherina được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới năm 2002.*

6. Wadi Al-Hitan – Thung lũng Cá voi Dorudon (2005)

Giữa Sa mạc Fayoum đầy cát, đá làng mạc cách nơi đây 40km và cách bờ biển hơn 300km. Điểm thu hút khách thăm quan tới nơi sa mạc hẻo lánh này là bộ hàm cá voi được treo trên vách đá. Đó là bộ xương hóa thạch của loài Cá voi Dorudon sống cách nay 40 triệu năm. Khi đó, Biển Téthys còn bao phủ vùng phía Bắc Ai Cập. Cách ngày nay 5 triệu năm, nước biển bị cạn tới đáy, làm lộ thiên hàng ngàn hóa thạch. Nhà khảo cổ Philip Gingerich, thuộc Trường Đại học Michigan, đã chủ trì cuộc khai quật vùng Wadi Al-Hitan - Thung lũng Cá voi này và tìm thấy 379 bộ xương cá voi hóa thạch của hai loài cá voi Doduron và Basilosaurus trên diện tích khảo cổ 100 km^2. Từ năm 2008, du khách có thể tận bộ và thăm thú những bộ xương cá voi thời Tiền sử được triển lãm dưới ánh nắng Mặt trời ở vùng Thung lũng cá voi này. Đây chính là tổ tiên của loài cá voi dưới lòng đại dương ngày nay.

Cách ngày nay 55 triệu năm, khủng long biển mất, do khí hậu rất lạnh, làm rối loạn các dòng nước biển và thức ăn còn chưa xuất hiện trên mặt đất. Pakicetus - loài thú có vú và móng guốc được nhà khảo cổ Gingerich phát hiện tại Pakistan năm 1983 - cảm thấy đói, nó lao xuống nước kiếm mồi. Bằng hàm răng nhọn, nó đớp mấy con cá. Do khó thích nghi với môi trường nước: Bộ lông khiến cho sự di chuyển của Pakicetus dưới nước chậm chạp và bốn chân có móng guốc khiến nó rất khó bơi lội nên dần nó đã biến đổi để thích nghi với môi trường mới phong phú thức ăn này. 15 triệu năm sau, xuất hiện loài Dorudon có cơ thể giống như cá heo ngày nay, nhưng dài đến 5 mét và cái miệng lởm chởm răng. Nó không có lông và lội trong nước bằng đuôi cùng hai vây thay thế cho chân trước. Hai chân này rất quan trọng đối với khoa học để nghiên cứu về sự tiến hóa của loại động vật có vú sống dưới nước. Loài Dorudon có một cùi chỏ có khớp, giống như loại thú có guốc chẵn hiện nay (hươu cao cổ, lạc đà, heo, hà mã...). Vì thế cá voi con thỉnh thoảng còn có hai chân sau teo tóp

nhỏ xíu. Di vật của một tổ tiên bí hiểm mà Philip Gingerich vẫn còn đang nghiên cứu qua các di chỉ hóa thạch ở sa mạc lâu đời này tại Ai Cập. Wadi Al-Hitan được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới năm 2005.*

Ngoài ra, Ai Cập còn có 2 di sản nữa được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới, đó là:

1) Sử thi Al-Sirah al-Hilaliyya (2003).

2) Ibu Manu (1979)

ALGÉRIA

Đất nước Algéria có 7 di sản văn hóa và 1 di sản phi vật thể được UNESCO công nhận:

1. Cao nguyên Tassili n'Ajjer (1982)

Di sản Tassili n'Ajjer là một cao nguyên đá sa thạch nằm ở Tỉnh Wilayas và Tỉnh Tamanghasset phía Đông - Nam của Algéria gần biên giới với các Quốc gia: Libya, Niger và Mali.

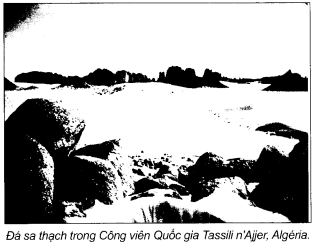

Đá sa thạch trong Công viên Quốc gia Tassili n'Ajjer, Algéria.

Cao nguyên rộng lớn này có diện tích lên đến 72.000 km^2. Điểm cao nhất trên cao nguyên là đỉnh Núi Adrar Afao cao 2.158 m. Địa danh này nổi tiếng với hàng ngàn bản vẽ điêu khắc nghệ thuật trên đá ghi chép lại sự thay đổi khí hậu, cuộc sống của con người, động vật ở Sa mạc Sahara từ 6.000 năm Tr.CN đến Thế kỷ I. Ngoài ra, nơi đây còn là cảnh quan, danh thắng nổi bật với những cột đá thiên nhiên trên sa mạc được hình thành do quá trình địa chất và sự bào mòn của khí hậu. Năm 1982, nơi đây trở thành Công viên Quốc gia Tassili n'Ajjer, một khu dự trữ sinh quyển và là *Di sản Thế giới.*

Cao nguyên đá này có giá trị lớn về thẩm mỹ, là bức tranh toàn cảnh về địa chất với rừng đá sa thạch bị xói mòn tạo ra nhiều cột đá có hình thù khác nhau. Lớp trầm tích và sa thạch ở đây được hình thành từ Kỷ Cambri và đã bị bào mòn bởi gió, nước tạo thành một cảnh quan ngoạn mục. Ngoài ra, nơi đây có rất nhiều vách đá, núi đá mang hình dáng kỳ thú của tự nhiên.

Thời kỳ Đồ Đá mới Subpluvial, Tassili n'Ajjer có rất nhiều các con sông, các hẻm núi xanh tươi, khí hậu ấm ướt, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi của con người . Nhưng gió cùng sự biến đổi của địa chất đã làm khô cạn dần các lòng sông và hồ làm khí hậu nơi đây khô cằn và khắc nghiệt.

Cao nguyên này là nơi sinh sống của rất nhiều loài thực vật, động vật điển hình của vùng Sa mạc Sahara và các loài động - thực vật nhiệt đới Địa Trung Hải đã thích nghi dần với sự thay đổi của khí hậu. Bên cạnh đó còn nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng và loài đặc hữu của vùng Sahara Cypress và Sa mạc Sahara Myrtle như: Loài gấu sa mạc, hà mã sa mạc, cá sấu...

Công viên Quốc gia Tassili n'Ajjer là một trong những ví dụ điển hình của nghệ thuật tranh tường thời Tiền sử, thời kỳ Equidian và thời kỳ Đồ Đá mới. Với khoảng 15.000 bức vẽ, điêu khắc đã miêu tả cuộc sống, lao động của con người, cũng như các loài động vật (ngựa, lạc đà, voi). Sự biến đổi của khí hậu đã khiến dân cư ở đây di cư dần sang vùng Djanet gần Illizi. Ngoài ra, là rất nhiều các chữ tượng hình điêu khắc, các mảnh gốm, hài cốt khảo cổ, các hang động sinh sống và gò chôn cất người chết của con người có niên đại lên đến 10.000 năm tuổi. Sau khi được phát hiện vào năm 1933, nơi đây đã nổi tiếng khắp Thế giới là một công viên khảo cổ về nghệ thuật khắc đá của những người Tiền sử sinh sống trên Sa mạc Sahara.

2. Timgad (Batna) - Khu đô thị La Mã cổ (1982)

Timgad là một đô thị cổ thuộc Tỉnh Batna, phía Đông Bắc Algéria đất nước Algérie. Dân số thời điểm năm 2002 là 10.937 người. Khu đô thị này nổi tiếng với phần di tích của Thành phố La Mã Thamugadi cổ xưa. Nơi đây là địa điểm khảo cổ đầu tiên được phát hiện.

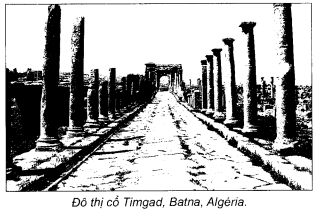

Đô thị cổ Timgad, Batna, Algéria.

Thành phố La Mã mang tên Thamugadi (Colonia Marciana Traiana Thamugadi) trong thời Cổ đại, được thành lập bởi các Hoàng đế Trajan trong 100 năm và là thuộc địa giàu có của đế quốc La Mã. Đây là thuộc địa cuối cùng của La Mã nằm trên

lãnh địa Châu Phi. Thành phố được kiến thiết với nhiều ngôi đền, nhà tắm nước nóng, đấu trường và sân khấu lớn. Ban đầu, thành phố có diện tích khai quật là 12 ha.

Đây được coi là mô hình điển hình cho kiến trúc thành phố cổ của La Mã. Thành phố Timgad được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1982. Tuy nhiên, việc bảo tồn các di chỉ khảo cổ của thị trấn đang đặt ra một số vấn đề do sự tàn phá của thiên nhiên và xâm phạm của con người.

Ngoài ra Algéria còn có các Di sản Thế giới được UNESCO công nhận nữa gồm:

1) Thủ đô cổ Al Qal'a ở Beni Hammad (1980)

2) Thành phố Djémila (1982)

3) Thành phố Tipasa (1982)

4) Thành phố Hồi giáo Kasbah ở Algiers (1992)

5) Thung lũng M'Zab (1982)

6) Thể nhạc độc đáo Ahellil của vùng Gourara (2008).

BÉNIN

Cung điện Hoàng gia của Abomey

Vương quốc Abomey phát triển hùng mạnh trong giai đoạn từ 1625-1900. Trải qua 3 Thế kỷ, 12 vị Vua kế vị nhau điều hành và phát triển vương quốc. Các triều Vua đều sống ở Cung điện Abomey, với sự trang trí và kiến trúc độc đáo thay đổi theo thẩm mỹ của từng người. Mỗi vị Vua đều muốn giữ lại phần kiến trúc cơ bản của cung điện và trang trí, xây dựng thêm các khu kiến trúc khác để lại dấu ấn riêng của họ. Chính bởi vậy, Cung điện Hoàng gia Abomey là một quần thể kiến trúc đa dạng và độc đáo. Nó thể hiện sự phồn thịnh của Vương quốc Abomey trong thời kỳ thịnh trị. Cung điện Hoàng gia Abomey là di tích nhắc tới thời kỳ cực thịnh của Vương quốc Abomey, dù ngày nay nó đã biến mất.

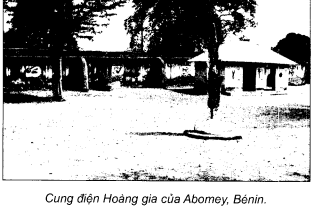

Cung điện Hoàng gia của Abomey, Bénin.

Cung điện Abomey được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* năm 1985, để bảo tồn kiến trúc và lưu giữ giá trị lịch sử của một Vương quốc cổ xưa.

***Ngoài ra, đất nước Bénin còn được UNESCO công nhận một di sản văn hóa phi vật thể**: Di sản truyền khẩu Gelede (2008).*

BOSTWANA

Tsodilo

Là một địa danh đạt đỉnh cao của nghệ thuật khắc tranh đá trên Thế giới, Tsodilo đã được gọi là "*Bảo tàng Louvre vùng sa mạc*". Di sản Tsodilo lưu giữ hơn 4.500 bức tranh được trạm khắc trong một diện tích chỉ 10km^2 của Sa mạc Kalahari. Địa danh này lưu giữ những hoạt động văn hóa của con người cùng những thay đổi môi trường khí hậu qua các bức tranh trong khoảng thời gian ít nhất là 10 vạn năm. Cộng đồng địa phương nơi đây tôn trọng Tsodilo như một nơi thờ tự của linh hồn tổ tiên xa xưa của họ.



Tranh trên đá ở Tsodilo, Bostwana.

Nằm ở phía Tây Bắc đất nước Botswana, gần biên giới Namibia thuộc Tiểu khu của Okavango, Tsodilo là một khu vực nhỏ có sự hình thành thạch anh lớn của Sa mạc Kalahari. Ngày nay, địa danh này trở thành khu khảo cổ học về nghệ thuật tranh khắc trên đá truyền thống từng ghi lại cảnh sinh hoạt hàng ngày của con người và mối quan hệ cộng sinh giữa con người và thiên nhiên trong khoảng một Thiên niên kỷ.

Để bảo tồn những bức tranh trên đá độc đáo, năm 2001, tổ chức UNESCO đã công nhận Di chỉ khảo cổ tranh trên đá Tsodilo là *Di sản văn hóa Thế giới*.

BURKINA FASO

Thị trấn Loropéni (2009)

Loropéni là một thị trấn chợ ở miền Nam đất nước Burkina Faso, nằm về phía Tây Gaoua. Các đặc trưng của địa phương này bao gồm



Nhà truyền thống ở Đông Nam Burkina Faso.

các phế tích đá trước khi người Châu Âu đặt chân tới đây mà người ta hiện biết rất ít về chúng. Một truyền thuyết cho rằng, chúng từng là nơi ở của nô lệ cho Vua Lobi từ thời Cổ đại. Các phế tích này đã được đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* của UNESCO kể từ năm 2009.

Thị trấn Loropéni nằm gần biên giới với Côte d'Ivoire, Ghana và Togo, có diện tích 1,113 ha (11.130 m²) với vùng đệm 278,4 ha, là *Di sản Thế giới* đầu tiên của Burkina Faso. Tại đây có các tường đá gây ấn tượng mạnh mẽ cho người thăm quan. Di tích này gần đây đã được chứng minh là có niên đại khoảng 1.000 năm. Thị trấn Loropéni là khu định cư của người Lohron (người Koulango). Họ đã kiểm soát việc chiết và chuyển đổi vàng trong khu vực từ Thế kỷ XIV tới Thế kỷ XVII. Nhiều điều thần bí bao quanh thị trấn tạo hứng thú để các nhà khảo cổ đến khai quật. Khu định cư này dường như đã bị bỏ hoang trong một thời kỳ dài cho tới khi được phát hiện và khai quật.

CABO VERDE

Cidade Velha



Giá treo cổ tại Cidade Velha

Cidade Velha (tiếng Bồ Đào Nha có nghĩa là *Thành phố cổ*), hay đơn giản chỉ gọi là Sidadi là một thành phố nằm cách Thủ đô Praia của đất nước Cabo Verde khoảng 15 km về phía Tây, trên Đảo Santiago. Nó là khu định cư cổ nhất tại Cabo Verde và đã từng là Thủ phủ của Cabo Verde trong quá khứ. Trước đây, thành phố có tên là Ribeira Grande, nhưng được đổi thành Cidade Velha để tránh nhầm lẫn với Thành phố Ribeira Grande trên hòn đảo khác của nước này. Nó cũng là nơi đặt trụ sở chính của Đô thị Ribeira Grande de Santiago.

Khi đảo này được khám phá vào năm 1462, thị trấn được Antônio da Noli đặt tên là Ribeira Grande (tiếng Bồ Đào Nha để chỉ *con sông lớn*). Năm 1466, khu định cư tại đây trở thành hải cảng quan trọng trong việc buôn bán nô lệ từ Guinea-Bissau và Sierra Leone tới Brasil và khu vực Caribe(*Caribbeau*). Công cuộc buôn bán nô lệ xuyên châu lục này đã biến Cidade Velha thành thành phố giàu có thứ hai của địa hạt thuộc đế quốc Bồ Đào Nha.

Cảng Cidade Velha là điểm dừng chân của 2 nhà hàng hải lớn: Vasco da Gama vào năm 1497, trên đường tới Ấn Độ và của Christopher Columbus vào năm 1498, trong chuyến đi thứ ba tới Châu Mỹ.

Cidade Velha có rất nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng: Nhà thờ cổ nhất trên Thế giới, xây dựng năm 1495. Pháo đài Real de São Filipe nhìn xuống thị trấn được xây dựng năm 1590, để bảo vệ thuộc địa của người Bồ Đào Nha trước các cuộc tấn công của người Pháp và Anh. Pháo đài nằm ở độ cao 120 m trên mực nước biển, nhưng nó bị cướp biển người Pháp cướp phá năm 1712. Thủ phủ sau đó được di chuyển tới Praia năm 1770. Giá treo cổ Pelourinho - nằm tại quảng trường thị trấn khẳng định sự tồn tại của chế độ nô lệ tại Ribeira Grande từ năm 1513. Nó được dựng lên năm 1520.

Năm 2009, Thị trấn Cidade Velha cùng các công trình kiến trúc của thị trấn được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*. Đây là di sản đầu tiên của đất nước Cabo Verde.

CAMEROON

Cameroon có 2 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

Sangha Trinational *(Chung với Cộng hòa Congo và Cộng hòa Trung Phi)*

Di sản Sangha Trinational (TNS) là khu bảo tồn thiên nhiên xuyên biên giới gồm 3 vườn Quốc gia với tổng diện tích 746.309 ha thuộc 3 Quốc gia là Cameroon, Cộng hòa Congo và Cộng hòa Trung Phi.



Khu bảo tồn Sangha Trinational, Cameroon.

Các công viên Quốc gia là địa điểm nổi bật với hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm, chưa có sự tác động của con người, hệ động - thực vật phong phú với nhiều loài động vật quý hiếm và một số loài có nguy cơ tuyệt chủng như: Voi rừng Châu Phi, khỉ đột, tinh tinh, cá sấu Sông Nile, cá hổ Goliath, linh dương...

Những vườn Quốc gia thuộc Khu bảo tồn Sangha Trinational bao gồm :

- Vườn Quốc gia Nouabalé-Ndoki ở Cộng hòa Congo.

- Vườn Quốc gia Lobeké ở Cameroon.

- Vườn Quốc gia Dzanga-Ndoki ở Cộng hòa Trung Phi.

Các vườn Quốc gia được kết nối bởi một vùng đệm có diện tích 1.787.950 ha, tạo thành khu bảo tồn xuyên biên giới.

Khu bảo tồn thiên nhiên Sangha Trinational được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới năm 2012. Đây là một ví dụ điển hình về cảnh quan rừng rộng lớn còn nguyên vẹn, môi trường rừng nhiệt đới ẩm với những cây thường xanh và cây đặc hữu nguy cấp chẳng hạn như Mukulungu, rừng ngập mặn, đầm lầy thành một quần thể động - thực vật đa dạng.

Ngoài ra, đất nước Cameroon còn được tổ chức UNESCO công nhận: Khu bảo tồn Dja Faunal là *Di sản văn hóa Thế giới năm 1987.*

CÔTE D'IVOIRE (BỜ BIỂN NGÀ)

Côte D'Ivoire có 4 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

1. Thị trấn lịch sử Grand-Bassam (2012)

Thị trấn lịch sử Grand-Bassam nằm ở phía Đông của Thành phố Abidjan (thành phố lớn nhất đất nước Côte d'Ivoire). Đây là thuộc địa quan trọng của Pháp từ năm 1893 đến 1896.

Grand-Bassam là một thị trấn thuộc địa, đô thị, khu dân cư, thương mại, hành chính của những người Châu Âu, Trung Đông và những người Châu Phi cuối Thế kỷ XIX đến Thế kỷ XX (1880 - 1950). Nơi đây từng là Thủ đô đầu tiên của Côte d'Ivoire cho đến khi Pháp chuyển Thủ đô của đất nước này về Bingerville.

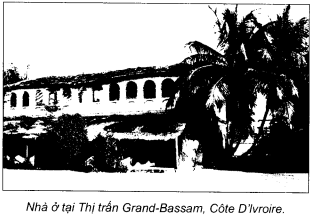

Nhà ở tại Thị trấn Grand-Bassam, Côte D'Ivroire.

Thị trấn được quy hoạch theo kiến trúc thuộc địa độc đáo, phù hợp với khí hậu địa phương và văn hóa bản địa. Ngay sau khi được thành lập, thị trấn đã trở thành đô thị hải cảng quan trọng nhất ở Côte d'Ivoire cho đến những năm 30 Thế kỷ XX, khi Thành phố Abidjan phát triển mạnh. Năm 1960, cùng với sự độc lập ở Côte d'Ivoire, tất cả các cơ quan hành chính được chuyển về Abidjan. Trong nhiều năm, Thị trấn Grand-Bassam chỉ còn là nơi sinh sống của những người lẫn chiếm đất. Cuối những năm 70, thị trấn đã bắt đầu hồi sinh khi nơi đây trở thành một địa danh du lịch và trung tâm làng nghề với khoảng 5.000 dân sinh sống. Năm 2012, Thị trấn Grand-Bassam được ghi vào danh sách *Di sản Thế giới* của UNESCO.

Các công trình lịch sử nổi bật ở thị trấn bao gồm: Nhà thờ Công giáo Sacré Coeur, Bảo tàng Nouveau Bassam, Làng chài N'zima, cảng và đèn biển ở Grand-Bassam...

Ngoài ra, Cộng hòa Côte D'Ivroire còn có Di sản thiên nhiên là:

1) Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Nimba được công nhận năm 1981, chung với Cộng hòa Guinée

2) Di sản văn hóa phi vật thể *Nghệ thuật Múa rối ngang của người Tagbana (2008).*

2. Vườn Quốc gia Comoé (1983)

Công viên Quốc gia Comoé là một công viên Quốc gia rộng lớn thuộc Bờ biển Ngà. Khu vườn thiên nhiên này được xếp vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1983.

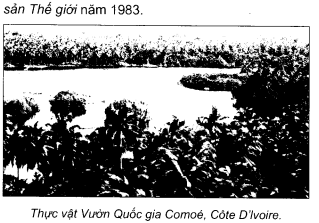

Thực vật Vườn Quốc gia Comoé, Côte D'Ivoire.

Công viên Quốc gia Comoé có hệ thực vật đa dạng, nằm hai bên bờ Sông Comoé. Năm 2003, công viên đã được UNESCO đưa vào danh sách nguy hiểm do tình trạng săn bắn và chăn thả gia súc một cách bừa bãi và thiếu sự quản lý cần thiết.

3. Vườn Quốc gia Taï (1982)

Công viên Quốc gia Taï thuộc Bờ Biển Ngà. Công viên này là một trong những vùng cuối cùng có rừng nhiệt đới nguyên sinh ở Tây Phi. Nó được ghi nhận là *Di sản Thế giới* năm 1982. Khu vườn Quốc gia Taï có hệ động - thực vật phong phú, đặc biệt là những loài đang có nguy cơ tuyệt chủng như Hà Mã Pygmy.

Công viên này bao phủ một diện tích 3.300 km² với một vùng đệm 200 km².

CỘNG HÒA DÂN CHỦ CONGO

1. Khu bảo tồn thiên nhiên hoang dã Okapi (1996)

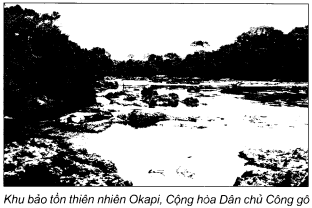

Khu bảo tồn thiên nhiên Okapi, Cộng hòa Dân chủ Công gô

Khu bảo tồn thiên nhiên hoang dã Okapi là một phần diện tích của Rừng Ituri, thuộc lưu vực Sông Congo ở Đông-Bắc của nước Cộng hòa Dân chủ Congo. Đây là nơi sinh sống của nhiều loài động vật đang bị đe dọa: 17 loài linh trưởng, 376 loài chim, 101 loài động vật có vú với 5.000 cá thể loài hươu đùi vằn (có tên địa phương là okapi, một loài động vật có vú liên quan gần gũi với loài hươu cao cổ), 7.500 cá thể voi rừng và rất nhiều các loài quý hiếm, đặc hữu khác.

Thiên nhiên trong Vườn Quốc gia Okapi bao gồm những khu rừng nhiệt đới, rừng hỗn giao, rừng đầm lầy, các thác nước trên Sông Ituri và Sông Epulu. Quá trình săn bắn và lấn đất ở Thung lũng Ituri nhằm sử dụng cho mục đích nông nghiệp, và truyền thống du canh du cư của người Mbuti tới đây đã khiến nhiều loài động vật và những cánh rừng bị giảm đi đáng kể. Khu bảo tồn thiên nhiên hoang dã Okapi được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 1996.

2. Vườn Quốc gia Garamba (1980)

Vườn Quốc gia Garamba là một vườn Quốc gia tại Đông-Bắc của nước Cộng hòa Dân chủ Congo được thành lập năm 1938. Năm 1980, khu vườn được UNESCO công nhận là một *Di sản Thế giới*. Vườn Quốc gia này là nơi cuối cùng có quần thể tê giác trắng được biết đến trên Thế giới.



Vườn Quốc gia Garamba, Cộng hòa Dân chủ Congo.

Vườn Quốc gia có diện tích lớn, gồm các hoang mạc, đồng cỏ, rừng cây và nhiều đầm lầy trũng dọc bờ sông. Khu vườn nổi bật với nhiều loài động vật: Voi, hươu cao cổ, hà mã, và đặc biệt là loài tê giác trắng với khoảng 30 cá thể, là nhóm tê giác trắng cuối cùng của khu vực Bắc Phi. Ngoài ra, còn có rất nhiều các loài động vật khác như: Sư tử, linh cẩu đốm, linh dương, trâu rừng, linh trưởng (tinh tinh, khỉ đầu chó..), rái cá, cầy, mèo vàng, beo... Các loài động vật đa dạng đã tạo thành quần thể sinh thái phong phú cho Vườn Quốc gia Garamba.

Tuy nhiên hiện nay, Vườn Quốc gia Garamba đã được UNESCO đưa vào Danh sách *Di sản Thế giới* bị đe dọa do tình trạng săn bắn trái phép.

3. Vườn Quốc gia Kahuzi-Biega (1980)

Kahuzi-Biega thuộc Tỉnh Kivu và Tỉnh Maniena, là khu vườn thiên nhiên trải dài từ Thung lũng Albertine đến lưu vực Sông Congo tạo thành hệ sinh thái đặc biệt với những cánh rừng nhiệt đới ẩm ở phía Đông, rừng mưa xích đạo ở phía Tây, ngoài ra là rừng tre, đầm lầy rừng, đầm lầy, đầm lầy than bùn và diện tích nhỏ đồng cỏ giữa hai núi lửa.

Các khu rừng chịu sự chi phối của hai ngọn núi lửa đã tắt là Kahuzi và Biega. Kahuzi-Biega nổi tiếng với hệ động vật phong phú, là nơi sinh sống của nhóm khỉ đột cuối cùng ở khu vực đồng bằng Đông Phi với khoảng 250 cá thể. Nơi đây là một vùng sinh thái giàu có của Châu Phi và Thế giới. Nó là môi trường sinh sống của nhiều loài động vật đặc hữu được ghi vào sách đỏ của IUCN có nguy cơ tuyệt chủng. Ngoài ra, đây là mái nhà của 136 loài động vật có vú (cầy hương, mèo khổng lồ, dơi móng ngựa Maclaud, rái cá, sóc cây, sóc bụi), 13 loài linh trưởng khác, các loài chim với 349 loài, trong đó có 42 loài đặc hữu.

Thảm thực vật ở đây thay đổi theo độ cao (từ vùng sa mạc, đầm lầy, đất thấp, cao nguyên, núi cao) và vô cùng đa dạng với 1.178 loài được tìm thấy.

Năm 1980, UNESCO đã đưa Vườn Quốc gia Kahuzi-Biega vào danh sách *Di sản Thế giới*. Năm 1997, trước sự săn bắt động vật hoang dã, cùng với việc dân cư xung quanh đã phá rừng để canh tác nông nghiệp khiến môi trường sinh thái rừng và hệ động vật ở đây bị giảm sút nghiêm trọng, Vườn Quốc gia Kahuzi-Biega đã bị đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* bị đe dọa nghiêm trọng.

4. Vườn Quốc gia Salonga (1984)

Vườn Quốc gia Salonga là một khu vườn thiên nhiên của Cộng hòa Dân chủ Congo, nằm bên Sông Congo. Vườn thiên nhiên Salonga được thành lập năm 1970, và được UNESCO công nhận là một *Di sản Thế giới* năm 1984.

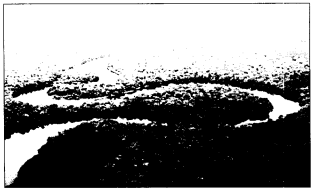

Vườn Quốc gia Salonga, Cộnghòa Dân chủ Congo.

Salonga là khu bảo tồn rừng mưa nhiệt đới lớn nhất Châu Phi với nhiều loài động vật quý hiếm: Bonobos, khỉ Salonga, công Zaire, voi rừng và cá sấu Châu Phi.

Năm 1999, UNESCO đã đưa Vườn Quốc gia Salonga vào danh sách *Di sản Thế giới* bị đe dọa nghiêm trọng bởi tình trạng săn bắn trái phép.

5. Vườn Quốc gia Virunga (1979)

Vườn Quốc gia Virunga (*tiếng Pháp: Parc national des Virunga*), trước đây được gọi là Vườn Quốc gia Albert. Virunga là một khu vườn thiên nhiên có diện tích 7800 km^2 trải dài từ Dãy núi Virunga ở miền Nam đến Dãy núi Rwenzori ở miền Bắc. Khu vườn nằm ở phía Đông Cộng hòa Dân chủ Congo. Giáp Vườn Quốc gia Virunga có Núi lửa Rwanda. Dãy núi Rwenzori và Vườn Nữ hoàng Elisabeth ở Uganda.

Vườn Quốc gia Virunga được thành lập vào năm 1925, là vườn Quốc gia đầu tiên của Châu Phi. Năm 1979, UNESCO đã đưa vườn Quốc gia Virunga vào danh sách *Di sản thiên nhiên của Thế giới*.

Trong những năm gần đây, Khu vườn thiên nhiên Virunga đã trở thành công viên nổi tiếng với loài động vật hoang dã, trong đó có khỉ đột núi. Tuy nhiên, việc săn trộm và nội chiến Congo đã gây tai hại nghiêm trọng đến số lượng các loài động vật hoang dã ở đây.

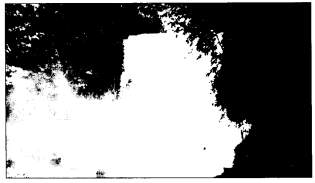

Thác nước tại Vườn Quốc gia Virunga, Cộng hòa Dân chủ Congo.

Vườn Quốc gia Virunga được quản lý bởi Cơ quan Vườn Quốc gia Congo, đối tác Châu Phi, Quỹ bảo tồn (Anh). Vườn Quốc gia này hiện đang nhận được tài trợ từ Liên minh Châu Âu. Các nhà khoa học thuộc *Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (WWF)* đã phát hiện những bằng chứng thuyết phục về sự tồn tại của loài hươu đùi vằn tại Virunga vào năm 2006.

CỘNG HÒA DÂN CHỦ LIÊN BANG ETHIOPIA

Cộng hòa dân chủ liên bang Ethiopia có 9 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

1. Bia mộ ở Thành phố Aksum (1989)

Thành phố Aksum nằm ở miền Bắc đất nước Ethiopia. Thành phố này được đặt tên theo tên Vương quốc Aksum. Đây là một cường quốc về hải quân, tồn tại lâu dài với các hoạt động mậu dịch phát triển sớm. Vương quốc Aksum đã cai trị khu vực này từ năm 400 Tr.CN đến Thế kỷ X.



Di tích bia mộ ở Aksum, Ethiopia.

Aksum nằm trên Cao nguyên Tirgay, miền Bắc Ethiopia, vốn là Thủ đô của một nước, phát triển mạnh trong bảy Thế kỷ đầu Công nguyên, có mối quan hệ thương mại phát triển với miền Đông Địa Trung Hải, Ả Rập và Ấn Độ. Ngày nay, nơi này là một trung tâm hành chính và thương mại địa phương, là

địa điểm có ý nghĩa quan trọng đối với giáo hội chính thống Ethiopia. Giáo lý Cơ đốc được giới cầm quyền Aksum thông qua vào đầu Thế kỷ IV.

Ở Aksum có một bia khổng lồ bằng đá nguyên khối, chạm trổ công phu mang đặc điểm truyền thống của nghệ thuật Aksumi. Cuộc khai quật do Menelik I, con trai của Solomon và Hoàng hậu Sheba tiến hành cho thấy, các bia ở Aksum là những vật đánh dấu phần mộ, bia cổ nhất có niên đại từ Thế kỷ III đến Thế kỷ IV. Khi giáo lý Cơ đốc được thông qua, việc sản xuất các bia lớn bị bãi bỏ.

Bia cổ ở Aksum rất đa dạng: Từ phiến đá chưa gia công có chiều dài chưa đến 1 m đến Bia 1, dài nhất, chạm trổ công phu nhất, hiện nay đã đổ và vỡ vụn. Ban đầu Bia 1 nặng đến 520 tấn, nếu như dựng lên phải cao đến 30 m. Sự khác biệt giữa các bia rõ ràng liên quan đến của cải và thân thế của những cá nhân dùng bia để đánh dấu phần mộ của mình. Các bia công phu nhất và lớn nhất được tập hợp thành nhóm tại một khu vực trung tâm, xây dựng như một dải đất bằng, tạo bậc khổng lồ nhìn xuống thành phố.

Bia 1, được chạm trổ tượng trưng cho một tòa nhà cao 13 tầng rất công phu, vượt trội về sự đồ sộ, so với các cột tháp lớn nhất thời Ai Cập Cổ đại. Đây có thể là tảng đá nguyên khối lớn nhất mà con người từng dựng thẳng được. Theo sơ đồ ban đầu, có thể người xưa muốn dựng bia ở một nền cao hơn, lấp kín khu lăng mộ trước khi khởi công.

Sáu trong số các bia ở Aksum đều chạm trổ biểu trưng hình ảnh những tòa nhà cao tầng. Trước đây Bia mộ Aksum được so sánh kỳ khôi với nhiều ngôi chùa Ấn Độ trong Thế kỷ XIX. Ngày nay, các bia mộ này được công nhận là một hình thức mô phỏng kiến trúc Aksum Cổ đại. Người ta tìm thấy những bia tương tự có chạm các tòa nhà vào niên đại sau này, như tu viện ở Debra Damo cách nơi này khoảng 80 km về phía Đông. Mặc dù bia mô tả những tòa nhà cao đến 13 tầng, nhưng không có chứng cứ nào cho rằng các tòa nhà ở Aksum thời Cổ đại cao như vậy. Tuy nhiên, các tòa nhà cao hơn có kiểu dáng liên quan lại được dựng ở Nam Á Rập.

Mặt cắt ngang của bia hoặc là hình chữ nhật đơn giản, hoặc lõm vào giữa ở một, hai, hay bốn cạnh, giống như sơ đồ mặt bằng của nhiều tòa nhà Aksum. Các dải nằm ngang thụt vào tường có chạm trổ tượng trưng cho rầm gỗ. Phía trên mỗi rầm trong số này là nhiều hàng vấu lồi tròn, mô phỏng các đầu mút nhô (thường gọi là "*đầu khỉ*") của các rầm đặt thẳng góc so với đường thẳng của vách tường nhằm gia cố và trong một số trường hợp để làm gối đỡ các sàn bên trong. Ở chân bia có một cửa giả phía trước, trên một số bia lại ở phía sau. Cửa được chạm trổ giống như ô cửa ra vào bằng gỗ có những phần nhô ra hình vuông ở nhiều góc để bắt chước các rầm biên. Trong một số trường hợp, cửa giả còn thể hiện một ổ khóa hay vòng nắm cửa tượng trưng. Phía trên một số cửa giả có một dải nằm ngang trang trí hình răng, theo chiều thẳng đứng dưới dạng biểu đồ. Các tầng trên được nhận biết bằng một dãy cửa sổ. Ở bia lớn nhất, cửa sổ ba tầng trên mô tả họa tiết hình màng phức hợp hầu như giống với các minh họa bằng gỗ hiện còn ở Debra Damo. Ở đỉnh tròn của mỗi bia là các mặt lõm đơn hay kép, với một hoặc hai vùng làm lõm phía trước gắn tấm bảng kim loại có chốt giữ. Hầu hết bia đều có bản để được chạm trổ công phu, có thể là nơi đặt lễ vật.

Năm 1980, các bia ở Aksum đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* bởi những nét chạm trổ độc đáo, đặc trưng cho kiến trúc Ethiopia Cổ đại.

2. Di chỉ khảo cổ tại Tiya (1980)

Tiya là một thị trấn miền Nam đất nước Ethiopia, thuộc vùng Gurage nằm về phía Nam của Addis Ababa.

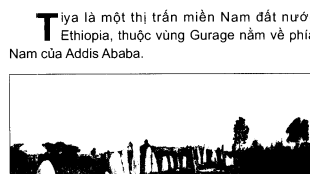

Bia đá ở Thị trấn Tiya, Ethiopia.

Thị trấn Tiya nổi tiếng bởi các di chỉ khảo cổ. Ở đây có 36 tấm bia đá dựng đứng, 32 trong số đó khắc những ký hiệu bí ẩn. Số hình khắc này còn có các hình kiếm, tạo nên một quần thể nghĩa trang của người Tiên sử.

Di chỉ khảo cổ trên được xếp hạng *Di sản Thế giới* năm 1980. Xung quanh khu vực Tiya còn có nhiều địa danh đáng chú ý khác như Melka Awash và Hồ Hare Shetan (hồ này vốn là miệng núi lửa).

3. Cảnh quan văn hóa Konso (2011)

Konso (còn được gọi là Karati) là một thị trấn nhỏ nằm bên bờ Sông Sagan, phía Tây Nam Ethiopia. Đây là một trung tâm hành chính đặc biệt. Thị trấn này nằm ở độ cao 1650 m so với mực nước biển. Nó còn được người dân địa phương gọi là Pakawle. Xung quanh Thị trấn Konso là cao nguyên đá, rừng thiêng, đền thờ, địa điểm khảo cổ cùng ruộng bậc thang bao quanh

bởi những bức tường đá. Toàn bộ thị trấn được cung cấp nước bởi các hồ nước xây gần Rừng Harda.

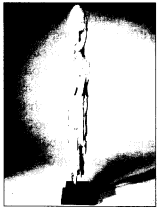

Tượng khắc gỗ hình người ở Konso, Ethiopia.

Nơi đây được đặt tên là Konso bởi nó là nơi sinh sống của những người Konso cùng với truyền thống tôn giáo lâu đời (400 năm) của họ. Văn hóa của người Konso được thể hiện qua các tác phẩm điêu khắc gỗ hình người, đại diện cho người, và những anh hùng được kính trọng, mà người dân gọi là Waga. Đây là truyền thống văn hóa tang lễ đã có từ lâu đời, thông qua những tác phẩm điêu khắc gỗ. Tuy nhiên, truyền thống tang lễ đặc biệt này đang có nguy cơ biến mất. Ngoài ra, thị trấn này còn là nơi bảo lưu rất nhiều bia đá cũng như các địa điểm khảo cổ hóa thạch vượn người. Năm 2011, Cảnh quan Văn hóa Konso được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới*.

Thị trấn Konso ngày nay giống như một vòng tròn giao thông rộng lớn được bao quanh bởi 17 bức tường đá gọi là Moras nhằm mục đích phòng thủ. Ngành nghề chủ yếu ở Konso là nuôi ong, dệt, nông nghiệp địa phương và du lịch sinh thái.

4. Nhà thờ tạc đá ở Lalibela (1978)

Nhà thờ tạc đá Lalibela nằm ở Thành phố Lalibela, đất nước Ethiopia. Các nhà thờ này được xây dựng vào thời kỳ trị vì của Vua Lalibela vào Thế kỷ XII và XIII. Đây là nhà thờ có kiến trúc đặc biệt được tạc trong đá. Nhà thờ Lalibela bao gồm 12 giáo đường, chia thành 4 nhóm.

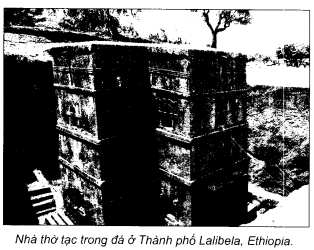

Nhà thờ tạc trong đá ở Thành phố Lalibela, Ethiopia.

Các nhà thờ tạc đá ở Lalibela đã được Tổ chức UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 1978.

5. Pháo đài Fasil Ghebbi

Di sản Fasil Ghebbi là một pháo đài có tường thành dài khoảng 900 m bao quanh, thuộc đất nước Ethiopia. Pháo đài Fasil Ghebbi được xây dựng theo phong cách kiến trúc Á Rập, Hindu và Baroque.



Pháo đài Fasil Ghebbi, Ethiopia.

Vào các Thế kỷ XVI và XVII, Pháo đài Fasil Ghebbi là nơi ở của Hoàng đế Ethiopia Fasilides (Fasil) và các vị Vua đời sau. Kể từ năm 1636, Fasil Ghebbi trở thành Kinh đô của Ethiopia.

Năm 1979, quần thể kiến trúc của Fasil Ghebbi được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*. Tổ hợp các công trình xây dựng tại Fasil Ghebbi gồm: Lâu đài Fasilides, Cung điện Iyasu, Đại sảnh Dawit, phòng ăn lớn, các chuồng ngựa, Lâu đài Mentewab, thư viện, 3 nhà thờ ...

6. Thành cổ Harar (2006)

Harar (hay còn gọi là Harrar, Hārer hoặc Harer) là một thành phố nằm ở miền Đông của đất nước Ethiopia, trên vùng cao nguyên cách Addis Ababa khoảng 500 km. Harar cũng là một thành phố Hồi giáo lâu đời được xây dựng trong khoảng Thế kỷ VII đến Thế kỷ XI.

Thành phố Harar có một khu rộng lớn mà năm 192 Tr.CN vẫn là một pháo đài, tới năm 1911, nó bị phá hủy bởi động đất. Thành phố bao gồm nhiều tòa nhà và các ngôi đền cổ. Các công trình này cũng chính là những lăng mộ cổ nhất tại Ethiopia.

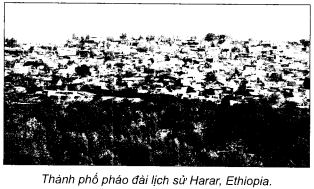

Thành phố pháo đài lịch sử Harar, Ethiopia.

Vào năm 2006, UNESCO công nhận Harar là một *Di sản Thế giới*.

7. Thung lũng Sông Awash (1980)

Thung lũng Awash (còn gọi là Thung lũng Hawash hay Thung lũng Sông Awash) là một thung lũng trên đất nước Ethiopia. Đây là vùng thung lũng thấp của Sông Awash, một con sông chính và lớn nhất Ethiopia.



Thung lũng Sông Awash, Ethiopia.

Tại Thung lũng Awash có nhiều thác nước, một vài thác trong số đó có độ dài khoảng 100 km (60 hoặc 70 dặm), điểm đầu của thác là Vịnh Tadjoura. Các dòng nước chảy xuống hai hồ mang tên Hồ Gargori và Hồ Abbe thuộc địa phận Djibouti.

Trong vòng 30 năm qua, các nhà khoa học đã phát hiện nhiều cổ vật quan trọng ở Thung lũng Sông Awash. Ngoài những viên cuội được đẽo thành dụng cụ cắt gọt của người nguyên thủy, xương động vật bị ghè vỡ, cách ngày nay 2,5 đến 2,6 triệu năm, các chuyên gia thuộc Đại học Nam Connecticut còn phát hiện nhà bếp cổ nhất Thế giới tại Gona trong thung lũng.

Đặc biệt, ngày 24 - 11 - 1974, Donald Johanson và Tom Gray đã tìm thấy những mẩu hóa thạch đầu tiên của họ người Lucy nổi tiếng. Bắt đầu là một xương cẳng tay phải, rồi đến xương sọ, xương đùi, xương sườn, xương chậu và xương hàm dưới. Hai tuần sau, bằng những kỹ thuật tìm kiếm công phu, họ đã tìm thấy nhiều mẩu xương hóa thạch có thể tái tạo 40% bộ xương của hóa thạch họ người Lucy.

Tổ chức UNESCO đã đánh giá: "*Vùng Thung lũng Awash bao gồm những nhóm di chỉ cổ sinh vật quan trọng nhất của lục địa Châu Phi. Những di vật cổ nhất tìm được có niên đại cách ngày nay ít nhất 4 triệu năm đã cung cấp các bằng chứng về sự tiến hóa của con người và làm thay đổi quan niệm về lịch sử nhân loại*".

Năm 1980, Thung lũng Awash được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*. Hiện nay, Thung lũng Awash là một trong những địa danh thiên nhiên nằm trong danh sách bầu chọn 7 kỳ quan thiên nhiên Thế giới.

8. Thung lũng thấp Omo (1978)

Thung lũng thấp Omo, nằm bên bờ Sông Omo, là một khu vực định cư từ thời Tiền sử gần Hồ Turkana.

Trong thập niên 30 và giai đoạn từ 1968 tới 1976, tại Thung lũng Omo, các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra nhiều hóa thạch, đặc biệt là hóa thạch của người Homo Gracilis,và nhiều công cụ lao động đơn giản bằng đá. Sự phát hiện này có tầm quan trọng đến nền tảng nghiên cứu về tiến hóa của loài người.



Thung lũng thấp Omo, Ethiopia.

Là địa danh quan trọng đối với khảo cổ học và nghiên cứu nguồn gốc loài người, Thung lũng Omo đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 1978.

9. Vườn Quốc gia Núi Semien (1978)

Vườn Quốc gia Núi Semien là một trong những vườn Quốc gia nổi tiếng tại đất nước Ethiopia. Nằm ở khu Semien Gondar của vùng Amhara,khu vườn thiên nhiên Semien bao phủ Dãy núi Semien trong đó có Đỉnh Ras Dashan, là đỉnh cao nhất ở Ethiopia và cao thứ 4 ở Châu Phi.

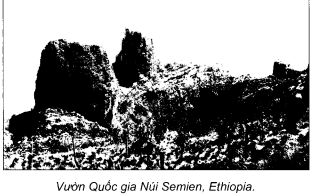

Vườn Quốc gia Núi Semien, Ethiopia.

Khu vườn này là nơi sinh sống của nhiều loài động vật quý hiếm, bao gồm chó sói Ethiopia, khỉ đầu chó Gelada, và dê núi Walia, nhiều loài dê hoang không có ở nơi nào khác trên Thế giới.

Vườn Quốc gia Núi Semien được thành lập năm 1969. Nó là một trong những địa điểm đầu tiên được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1978. Tuy nhiên, do số lượng sinh vật giảm sút nghiêm trọng, nó đã được đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* bị đe dọa năm 1996.

GABON

Cảnh quan Văn hóa Lope-Okanda (2002)

Lope-Okanda là hệ cảnh quan văn hóa ở vùng Ogoué-Ivindo và Ogoué-Lolo, thuộc đất nước Gabon.

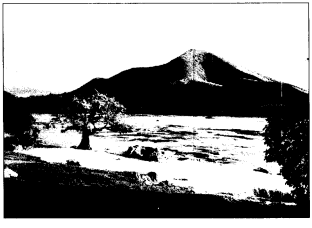

Cảnh quan sinh thái ở Lope-Okanda, Gabon.

Đây là hệ sinh thái đa dạng với đồng cỏ thảo nguyên cuối cùng của Kỷ Băng hà cách đây 15.000 năm, các rừng mưa nhiệt đới và hệ động thực vật phong phú, gồm cả những loài đang có nguy cơ tuyệt chủng: Chim Dja Sông Warbler (duy nhất chỉ còn lại ở miền Nam Cameroon, Gabon và Trung Phi), linh dương Duiker Ogilby, khỉ đuôi Mặt trời, khỉ đen Colobus, Gorilla, hà mã, voi rừng Châu Phi, chim ưng Kestrel Lesser....). Về thực vật, nổi bật nhất là loài cây Gaboon Ebony, một loài đặc hữu của Tây Phi (được sử dụng để điêu khắc và sản xuất nhạc cụ). Lope-Okanda cũng là ví dụ điển hình cho quá trình sinh sống của các dân tộc ở Tây Phi, họ sinh sống và trú ẩn xung quanh các ngọn đồi, các hang động dọc theo Thung lũng Sông Ogooué.

Cảnh quan Văn hóa Lope-Okanda được tạo thành bởi Vườn Quốc gia Lope và Khu bảo tồn Okanda được thành lập vào năm 1946 nằm ở thung lũng Sông Ogooué. Năm 2002, Công viên cảnh quan Văn hóa và Hệ sinh thái Lope-Okanda được thành lập. Năm 2007, nơi đây được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* tại phiên họp thứ 31.

Lope - Okanda nổi bật với 1.800 bức tranh đá trạm khắc thời kỳ Đồ Đá mới đến thời kỳ Đồ sắt, kéo dài 400.000 năm lịch sử phản ánh cuộc sống di cư của người Bantu và các dân tộc khác ở Tây Phi, dọc theo Sông Ogooué. Cuộc sống của người dân nơi đây ảnh hưởng và lan đến tận phía Bắc Sahara, Nam Phi và Trung Đông. Họ lao động với công việc chủ yếu là nông nghiệp, săn bắt, chăn nuôi và sinh sống trú ẩn trong các hang động và sườn đồi.

GAMBIA

Gambia có 2di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

1. Chuỗi Đá Sénégambia (chung với Sénégal) (2006)

Chuỗi đá Sénégambia được hình thành trong quá trình núi lửa phun trào rồi tạo nên những tảng đá ong với hình thù độc đáo. Chuỗi đá này nằm về phía Bắc của Sông Gambia, giữa biên giới của Sénégal và Gambia. Các địa chỉ di tích của chuỗi đá đã được ghi nhận trong danh sách *Di sản Thế giới* của UNESCO năm 2006.

Chuỗi đá Sénégambia được cho là hình thành khoảng thời gian từ Thế kỷ II đến Thế kỷ XVI. Tuy nhiên, những cuộc khai quật mới đây cho thấy chuỗi đá này đã được sử dụng tại thời điểm khác nhau bởi nhiều dân tộc đến từ các nền văn hóa đa dạng.

Chuỗi đá Sénégambia đã thu hút nhiều du khách và các nhà nghiên cứu đến thăm quan với mong muốn phá vỡ bí ẩn của chúng. Chuỗi đá được hình thành theo dạng những vòng tròn đồng tâm. Ở Châu Âu, cũng có chuỗi đá thời Tiền sử được phát hiện, nhưng không có mật độ đá dày và đa dạng như vậy.

Do điều kiện khí hậu khắc nghiệt của Tây Phi nên di sản chuỗi đá Sénégambia không được bảo quản tốt. Các phiến đá đang dần bị bào mòn và nứt vỡ.

2. Đảo James (2003)

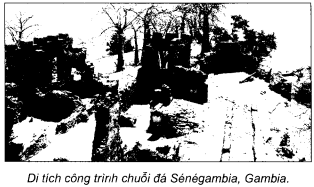

Di tích công trình chuỗi đá Sénégambia, Gambia.

Đảo James là hòn đảo trên Sông Gambia, có chiều dài 30 km,chạy từ cửa sông tới gần Hạ lưu Juffureh. Đó địa danh giao dịch quan trọng ở Tây Phi trước đây, chủ yếu phục vụ cho việc buôn bán nô lệ. Năm 2003, Đảo James được ghi tên vào danh sách *Di sản văn hóa Thế giới* của UNESCO.

Những người Châu Âu đầu tiên phát hiện và định cư trên Đảo James là người đến từ vùng Courland (nay ở Latvia), và rồi họ mở rộng vùng định cư sang Pháo đài Bayona (nằm trên một hòn đảo gần Banjul) và Juffureh.

Cư dân đầu tiên trên Đảo James gọi hòn đảo này là là Đảo Saint-André. Từ năm 1651, và cho đến khi người Anh xâm chiếm hòn đảo năm 1661, Đảo James là một khu chợ buôn bán nô lệ hình tam giác rất sầm uất và giàu có. Sau khi chiếm đảo, người Anh đặt tên đảo là Đảo James. Từ đó, hòn đảo là địa điểm buôn bán ngà voi, vàng và buôn bán nô lệ. Năm 1695, Pháo đài James đã được xây dựng bởi người Pháp sau khi họ giành thắng lợi trong trận thủy chiến ác liệt với quân Anh.

Khu di tích và các công trình kiến trúc trên Đảo James là sự khẳng định chắc chắn cho thời kỳ buôn bán hưng thịnh ở hòn đảo này.

GHANA

Pháo đài và Lâu đài Volta (1979)

Pháo đài và lâu đài Volta cùng khu vực xung quanh trung tâm và phía Tây đất nước Ghana là quần thể kiến trúc kiên cố được xây dựng khoảng những năm 1482 và 1786 bởi các nhà kiến trúc Bồ Đào Nha, Pháp, Anh, Thụy Điển, Hà Lan và Brandenburg. Các nước này đầu tư xây dựng Pháo đài và Lâu đài Volta nằm trên tuyến đường thương mại giữa các nước này. Tuyến đường cùng các pháo đài được thiết kế phục vụ mục đích lưu thông hàng hóa thuận lợi giữa những nước đó.

Những Pháo đài và Lâu đài Volta đã được ghi vào danh sách *Di sản văn hóa Thế giới* của Ủy ban UNESCO vào năm 1979.

Ngoài ra, đất nước Ghana còn có: Các tòa nhà truyền thống của Liên minh Ashanti được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1980.

GUINÉE

Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Nimba (1981)

Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Nimba là *Di sản thiên nhiên Thế giới* được UNESCO công nhận năm 1981. Khu bảo tồn Núi Nimba thuộc lãnh thổ hai Quốc gia: Cộng hòa Guinée và Bờ Biển Ngà (Cộng hòa Côte d'Ivoire). Năm 1982, khu bảo tồn này được mở rộng thêm sang khu vực Liberia để bảo vệ thiên nhiên và các loài động vật hoang dã.

Khu bảo tồn Quốc gia Núi Nimba bao gồm phần lớn diện tích Núi Nimba. Nơi đây là khu vực địa lý độc đáo với hơn 2000 loài thực vật và động vật đặc hữu. Thực vật tại đây bao gồm các loài cây rừng nhiệt đới phong phú sống ở độ cao 600 - 1000 m và đồng cỏ cao trên 1000 m. Núi Nimba là nhà của nhiều loài động vật vùng Tây Châu Phi trú ngụ. Động vật ở đây rất phong phú, chủ yếu gồm linh dương, hoẵng, mèo rừng lớn, cầy hương, tinh tinh, và một số loại lưỡng cư. Từ năm 1992 đến nay, *Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Nimba* được đưa vào danh sách các di sản đang bị đe dọa, do sự xâm phạm và săn bắn của con người.

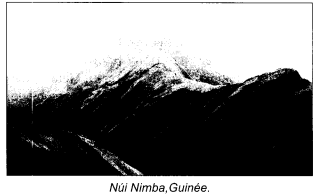

Núi Nimba,Guinée.

Các khu định cư lớn gần Núi Nimba nhất là Thị trấn Yekepa, nằm về phía Tây so với Liberia, Bossou và N'Zoo thuộc đất nước Guinée.

Ngoài ra, Guinée còn được UNESCO công nhận một Di sản văn hóa phi vật thể là: Không gian văn hóa Sosso-Bala (2008).

KENYA

Kenya có 6 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

1. Thung lũng Great Rift (2011)

Thung lũng Great Rift (*tiếng Anh là Great Rift Valley*) là thung lũng được nhà thám hiểm người Anh John Walter Gregory đặt tên vào cuối Thế kỷ XIX. Thung lũng này có địa hình dạng máng, kéo dài liên tục. Thung lũng Great Rift có diện tích khoảng 6.000 km^2 từ phía Bắc Syria, thuộc Tây - Nam Châu Á đến Trung tâm Mozambique, Đông Phi. Ngày nay, thuật ngữ này thường được sử dụng để chỉ thung lũng ở Đông Phi, có địa hình như một ranh giới mảng tách



Thung lũng Great Rift, Kenya.

giãn, kéo dài. Các nhà địa chất học gọi các mảng này là vi mảng: Vi mảng Nubia và Somalia.

Thung lũng Great Rift là hệ thống vực sâu khoảng 100 m, rộng từ 35 km đến 1000 km, dài khoảng 7000 km chạy dọc theo hướng Bắc-Nam ở Đông Phi. Thung lũng gồm ba vực: Vực phía Đông, vực phía Tây và vực phía Nam. Dưới vực có vô số suối nước nóng và rất nhiều hồ nhỏ có cá và các loại tảo. Hàng triệu loài chim họp đàn bay về đây tìm thức ăn.

Cách đây 20 triệu năm, vỏ Trái đất còn yếu, đã tách tạo ra một vết nứt từ Tây - Nam Châu Á, chạy dài đến Đông Phi tạo nên Thung lũng Great Rift. Trên lục địa Châu Phi, vết nứt trải dài hàng nghìn kilômét, từ bờ Tây Nam Hồng Hải xuyên qua các Quốc gia: Ethiopia, Kenya, Tanzania, Malawi, đến hạ lưu Sông Zambezi ở Thung lũng Mozambique. Có nơi thung lũng này rộng hơn 100 km, nơi hẹp nhất là 45 km, hai bên là vách núi lởm chởm đá tai mèo. Có nơi vách núi cao gần 2.000 m, nơi thấp nhất cũng gần 600 m.

Hệ thống hồ và cảnh quan trong Thung lũng Great Rift được hình thành qua các quá trình kiến tạo địa chất và núi lửa phun trào, gồm 3 hồ nước là: Hồ Bogoria, 10.700 ha, Hồ Nakuru, 18.800 ha và Hồ Elementaita, 2.534 ha. Xung quanh là các vách đá dốc, các suối nước nóng, mạch nước phun cùng với một hệ động vật hoang dã sinh sống, kiếm ăn vô cùng ấn tượng. Khu vực là nơi làm tổ của loài bồ nông trắng, các loài cò, hạc, nhiều loài động vật có vú quan trọng cùng với 100 loài chim di trú: Chim cộc trắng cổ đen, chim Avocet cẳng dài...

Ngoài ra, nơi đây cũng là nơi sinh sống của nhiều loài động vật hoang dã quý hiếm khác như tê giác đen, hươu cao cổ Rothschild, sư tử, báo đốm, linh cẩu và ngựa vằn...

2. Vườn Quốc gia Hồ Turkana (2001)

Vườn Quốc gia Hồ Turkana là một nhóm ba vườn Quốc gia lớn và quan trọng ở Kenya. Vườn Quốc gia Turkana được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1997 và được mở rộng vào năm 2001.

Vườn Quốc gia Hồ Turkana là điểm dừng của các loài chim di cư và là nơi sinh sản cho cá sấu Sông Nile, hippopotamus, và rắn. Ở đây cũng có các hóa thạch Koobi Fora duy nhất trên Thế giới. Vườn Quốc gia Hồ Turkana cùng với Vườn Quốc gia Sibiloi và hai đảo trên Hồ Turkana là khu vườn thiên nhiên quan trọng trong việc bảo tồn các loại động vật quý hiếm.

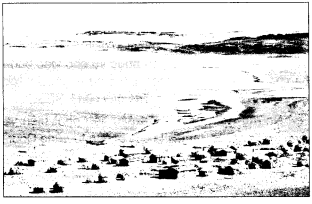

Cảnh quan văn hóa bên Hồ Turkana

3. Vườn Quốc gia Núi Kenya (1997)

Vườn Quốc gia Núi Kenya được thiết lập năm 1949 để bảo vệ các khu vực bảo tồn thiên nhiên xung quanh Núi Kenya ở đất nước Kenya. Ban đầu nó là một khu bảo tồn rừng trước khi trở thành vườn Quốc gia. Hiện nay, Vườn Quốc gia Kenya nằm trong khu bảo tồn rừng thiên nhiên. Tháng 4 -1978, khu vực rừng thiên nhiên vùng Kenya đã được tổ chức UNESCO đưa vào *Danh mục Khu dự trữ sinh quyển.*

Năm 1997, Vườn Quốc gia Kenya đã được Tổ chức UNESCO công nhận là *Di sản thiên nhiên Thế giới.*



Thiên nhiên Núi Kenya.

Ngoài ra, đất nước Kenya còn có 2 di sản văn hóa và 1 di sản thiên nhiên được UNESCO công nhận:

1) Thị trấn cổ Lamu (Di sản văn hóa, được công nhận năm 2001).

2) Các khu rừng Kaya của người Mijikenda (Di sản thiên nhiên được công nhận năm 2008).

3) Pháo đài Jesus, Mombasa (Di sản văn hóa được công nhận năm 2011).

LESOTHO

Khu bảo tồn xuyên biên giới Maloti-Drakensberg (chung với Nam Phi) (2013)

Khu bảo tồn xuyên biên giới Maloti-Drakensberg được thành lập vào ngày 11 - 6 – 2001. Khu bảo tồn là sự sáp nhập của Vườn Quốc gia Golden Gate Highlands, Vườn Quốc gia QwaQwa, Khu bảo tồn thiên nhiên Sterkfontein Dam, Vườn Quốc gia Drakensberg, Vườn Quốc gia Hoàng gia Natal (thuộc Tỉnh KwaZulu-Natal) và Vườn Quốc gia Sehlabathebe, (thuộc đất nước Lesotho). Đây là khu Công viên Hòa bình xuyên biên giới hai nước Lesotho và Nam Phi. Khu bảo tồn Maloti-Drakensberg có tổng diện tích là 16.226 km ², với chiều dài 300 km. Đỉnh cao nhất của Khu bảo tồn là Đỉnh Thaba Ntlenyana với độ cao 3.482 m.

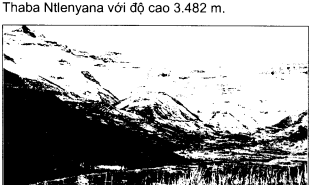

Thiên nhiên hùng vĩ tại Khu bảo tồn Maloti-Drakensberg

Khu bảo tồn Maloti-Drakensberg nằm trong Dãy núi Drakensberg hình thành khu vực núi cao nhất với các hệ sinh thái núi cao độc đáo và phong phú. Các hệ sinh thái, tổ chức động - thực vật ở khu bảo tồn này rất đa dạng, và phát triển trong môi trường sống độc đáo có mức độ đặc hữu cao. Đây cũng là nơi có bộ sưu tập lớn nhất về nghệ thuật đá trên Thế giới. Hàng trăm địa điểm và hàng ngàn hình ảnh được vẽ bởi người dân bản địa của Nam Phi (người San) vẫn còn được lưu giữ ở khu bảo tồn cho đến ngày nay.

Năm 2013, Khu bảo tồn Quốc gia Maloti - Drakensberg được tổ chức UNESCO đưa vào danh sách *Di sản thiên nhiên Thế giới*.

LIBYA

Libya có 5 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

1. Di chỉ khảo cổ Sabratha (1982)

Sabratha là cảng thuộc Quận Az Zawiyah nằm ở góc Tây Bắc đất nước Libya, từng là điểm cực Tây của "*ba đô thị*" Tripoli. Từ năm 2001 đến năm 2007, nơi đây là Thủ phủ của Quận Sabratha Wa Surman. Đô thị này nằm bên bờ Địa Trung Hải và nằm cách Tripoli 65 km (40 dặm) về phía Tây. Các di chỉ khảo cổ nơi đây đã được UNESCO ghi nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 1982.



Di chỉ khảo cổ tại Thành cổ Sabratha

Cảng Sabratha được lập ra năm 500 Tr.CN, đóng vai trò như một địa điểm giao thương của vùng Phoenicia trên khu vực ven biển và vùng nội địa Châu Phi. Sabratha trở thành một phần của Vương quốc Numidia do người Massinissa cai quản trong một thời gian ngắn trước khi bị La Mã hóa và được tái xây dựng vào Thế kỷ II và III S.CN.

Vào Thế kỷ IV, Thành phố cảng Sabratha bị thiệt hại nghiêm trọng do các vụ động đất, đặc biệt là trận động đất kinh hoàng năm 365. Thành phố được tái xây dựng dưới thời Byzantine. Tuy nhiên, khi Ả Rập chinh phục Maghreb và chuyển địa điểm thương mại tới thành phố khác thì Sabratha bị suy giảm kinh tế nghiêm trọng, diện tích bị thu hẹp, và theo thời gian nơi đây chỉ còn là một ngôi làng.

Sabratha vẫn còn lưu giữ nhiều công trình nổi tiếng: Nhà hát tráng lệ có niên đại khoảng cuối Thế kỷ III với ba tầng kiến trúc cơ bản; điện thờ được thiết kế riêng cho các Hoàng thân Liber Pater, Serapis và Isis. Điện thờ này là Vương cung Thánh đường Thiên Chúa giáo vào thời Justinian. Tại Sabratha còn lại một số di tích các phòng ốc từ thời La Mã; di tích nhà tắm cổ nhìn ra biển và các bảo tàng chứa nhiều châu báu (hiện những châu báu này được cất giữ tại Bảo tàng Quốc gia ở Thủ đô Tripoli).

2. Thành cổ Leptis Magna

Thành cổ Leptis Magna, (còn được gọi là Lectis Magna), là *Di sản Thế giới* thuộc đất nước Libya. Leptis Magna là thành phố nổi tiếng của đế chế La Mã. Hiện nay, di tích còn lại của thành phố nằm tại vùng Al Khums, của Libya, cách Thành phố Tripoli 130 km về phía Đông, nơi cửa Sông Lebda Wadi tiếp giáp biển. Di chỉ này là một trong những công trình La Mã hùng vĩ và hoang sơ còn lại ở Địa Trung Hải.

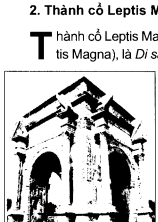

Thànhh cổ Leptis Magna

Thành phố Leptis Magna được thành lập bởi di dân Phoenicia vào khoảng năm 1100 Tr.CN, họ đã đặt tên đầu tiên cho Thành phố là Lybico-Berber.

Tên tuổi của thành phố dường như rất mờ nhạt cho đến khi Carthage trở thành một cường quốc của vùng Biển Địa Trung Hải vào Thế kỷ IV Tr.CN. Nó vẫn là một phần lãnh thổ của Carthage cho đến khi kết thúc chiến tranh Punic lần Thứ Ba vào năm 146 Tr.CN và sau đó trở thành một phần của Cộng hòa La Mã. Từ năm 200 Tr.CN, thành phố đã giành lại được quyền độc lập tự chủ.

Leptis Magna vẫn là một vùng hoang sơ cho đến triều đại của Hoàng đế La Mã Tiberius. Khi thành phố và các vùng lân cận đã được chính thức sáp nhập vào đế quốc La Mã. Leptis Magna nhanh chóng trở thành một trong những thành phố hàng đầu của La Mã ở Châu Phi và trung tâm buôn bán chính của đế quốc này.

Leptis bắt đầu trở nên nổi tiếng vào năm 193, khi một người bản xứ, Lucius Septimius Severus, trở thành Hoàng đế. Ông yêu mến quê hương mình nên đã bỏ nhiều tiền bạc để phát triển Leptis Magna trở thành thành phố quan trọng thứ ba ở Châu Phi, sánh ngang với Carthage và Alexandria. Hoàng đế Severus đã cho xây dựng một khu chợ tuyệt vời tại các bến cảng ở Leptis Magna.

Leptis tiếp tục mở rộng vào các giai đoạn sau. Trong cuộc khủng hoảng của Thế kỷ III, khi thương mại giảm mạnh, tầm quan trọng của Leptis Magna cũng không còn được như trước. Vào giữa Thế kỷ IV, phần lớn các thành phố suy giảm về kinh tế và dân cư thưa thớt dần. Năm 439, Leptis Magna và phần còn lại của các thành phố ở Tripolitania nằm dưới sự kiểm soát của người Vandals khi Vua Gaiseric, chiếm Carthage từ người La Mã và biến nó thành Thủ đô của mình. Thật không may, Gaiseric đã ra lệnh phá bỏ bức tường thành kiên cố của Thành phố Leptis Magna để ngăn cản người dân nổi loạn chống lại chế độ Vandal. Người dân Leptis và Vandals đã phải trả một giá đắt cho điều này trong năm 523 khi một nhóm người du mục Berber vào cướp phá thành phố.

Mười năm sau đó, Belisarius chiếm lại Leptis Magna và vào năm 534, ông tiêu diệt Vương quốc của người Vandal. Leptis đã trở thành thủ phủ một tỉnh của đế quốc Đông La Mã. Nhưng về sau thành phố lại bị người Berber cướp phá và không bao giờ phục hồi lại như cũ.

3. Thành phố ốc đảo Ghadames (1986)

Ghadames hay Ghadamis là một thành phố ốc đảo ở phía Tây đất nước Libya. Thành phố Ghadames cách Thủ đô Tripoli gần 549 km về phía Tây - Nam, gần ngã ba biên giới với Algérie và Tunisia. Thành phố Ghadames còn giáp với Ouargla, Algeria và Tataouine, Tunisia.

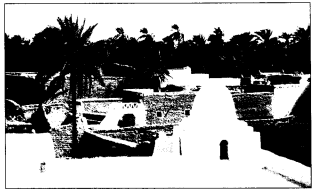

Tường thành cổ, kiên cố tại Ghadames, Libya.

Thành phố ốc đảo Ghadames có dân số khoảng 7.000 người, gồm 7 thị tộc khác nhau, chủ yếu là người Berber. Các thị tộc sống ở từng quận riêng trong thành phố. Phần thành phố cổ được bao quanh bởi một bức tường cao và kiên cố đã được công nhận là một *Di sản Thế giới* của UNESCO năm 1986.

Ngoài ra, đất nước Libya còn có 2 Di sản văn hóa Thế giới được UNESCO công nhận là:

1) Di chỉ khảo cổ Cyrene (1982)

2) Các bức vẽ trên đá ở Tadrart Acacus (1985)

MADAGASCAR

Madagascar có 4 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

1. Rừng mưa nhiệt đới ở Atsinanana (2007)

Rừng mưa nhiệt đới ở Atsinanana là quần thể di sản thiên nhiên gồm 6 công viên Quốc gia, được phân bố dọc sườn Đông của Đảo Madagascar. Đây là các khu rừng thiên nhiên đa dạng và độc đáo ở Madagascar, phản ánh lịch sử địa chất của hòn đảo. Cùng với đó là hệ động - thực vật quý hiếm, đang bị đe dọa, chủ yếu là các loài linh trưởng, vượn, cáo.



Rừng mưa nhiệt đới tại Atsinanana, Madagascar.

Khu vực Rừng mưa nhiệt đới Atsinanana có đến 12.000 loài thực vật đặc hữu, 123 loài động vật có vú (72 loài ghi trong *sách đỏ*), các loài linh trưởng, bò sát (rùa, thằn lằn, rắn..), lưỡng cư... Các loài động vật này đang bị đe dọa bởi tình trạng săn bắn trái phép. Với tình trạng lấn đất làm nông nghiệp, khai thác gỗ, săn bắt cùng với việc khai thác đá quý khiến diện tích rừng chỉ còn lại khoảng gần 10% so với diện tích ban đầu. Việc này cũng ảnh hưởng tới sự sinh tồn của các loài động - thực vật trong vùng.

Các vườn Quốc gia nằm trong *Di sản Rừng mưa nhiệt đới ở* Atsinanana bao gồm :

Vườn Quốc gia Marojejy.

Vườn Quốc gia Masoala.

Vườn Quốc gia Zahamena cùng với Khu bảo tồn thiên nhiên Integrale.

Vườn Quốc gia Ranomafana.

Vườn Quốc gia Andringitra Ihorombe.

Vườn Quốc gia Andohahela Anosy.

2. Tsingy de Bemaraha kỳ vĩ núi đá vôi của Madagascar (1990)

Madagascar là một quốc đảo nằm ở Ấn Độ Dương, ngoài khơi phía Đông Châu Phi. Nó được mệnh danh là *cái nôi tiến hóa* với sự đa dạng sinh thái thuộc hàng hiếm có, và là một trong những hòn đảo đẹp nhất Thế giới. Tsingy de Bemaraha là công viên mới nhất của Madagascar, được mở cửa cho công chúng vào năm 1998. Công viên Bemaraha nổi tiếng bởi những núi đá vôi nhọn hoắt, cắt xuyên qua nó là các đèo và hẻm núi với thảm động - thực vật vô cùng phong phú

Tsingy de Bemaraha nằm ở phía Tây của Đảo Madagasca. Những rặng núi đá vôi tua tủa như muôn vàn mũi kim chĩa lên trời xanh tạo nên một mê cung lớn trải dài trên một diện tích lên tới 152.000 ha. Tsingy có nghĩa là *"đỉnh nhọn"* trong tiếng địa phương của Madagascar và đỉnh của nó có thể lên tới 100 m. Mê cung đá vôi dần dần mọc lên và tạo thành một vùng cao nguyên rộng lớn vào khoảng 200 triệu năm trước đây. Mưa lớn đổ xuống, từ từ làm xói mòn và mài sắc các ngọn núi đá. Du khách muốn đi vào *"mê cung"* này nhất thiết phải có người địa phương chuyên nghiệp dẫn đường. Còn nếu muốn leo lên những ngọn núi nhọn hoắt, cần phải mang giày và bao tay thật dày mới khỏi bị trầy xước bởi gai đá bén nhọn. Khó khăn, nguy hiểm là vậy, nhưng cảm giác chinh phục sẽ khiến du khách như lạc vào một thế giới khác với hệ sinh thái độc đáo, có một không hai.

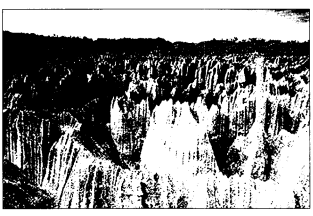

Núi đá vôi Tsingy de Bemaraha, Madagascar.

Nằm dưới xen kẽ giữa các dãy núi đá vôi là các cánh rừng rậm rạp, nơi sinh sống của nhiều loại côn trùng, bò sát, động vật có vú và những loại cây quý. Rễ cây mọc ở chân đỉnh đá vôi rồi ăn vào bề mặt đá và lan xuống dưới đất để tìm nguồn nước quý giá từ các hang đá nằm phía dưới. Thực tế, bên dưới các rặng núi là một mạng lưới các hang động cũng rất kỳ thú. Tuy nhiên, mạng lưới hang động này ít được du khách biết đến.

Con người bắt đầu sinh sống ở Đảo Madagascar vào khoảng 2000 năm trước đây và họ đốt rừng để lấy đất canh tác kể từ đó. Hiện nay, Madagascar chỉ giữ được 10% số rừng nguyên sinh của mình. Những đỉnh đá vôi nhọn của Tsingy de Bemaraha đã giúp chống lại sự khai thác tàn nhẫn của con người. Chính nó đã góp phần bảo vệ sự thâm nhập của con người vào các khu bảo tồn thiên nhiên.

Tsingy de Bemaraha lần đầu tiên trở thành khu bảo tồn tự nhiên được bảo vệ nghiêm ngặt từ năm 1927 do người Pháp khởi xướng và luật này được Chính phủ non trẻ của Madagascar ủng hộ vào năm 1966 sau khi họ ra một Sắc lệnh tuyên bố tất cả diện tích 152.000 ha của vùng Cao nguyên Bemaraha thuộc khu bảo tồn tự nhiên đã được người Pháp thiết lập. Năm 1987, Tsingy de Bemaraha bắt đầu được đề nghị ghi tên vào danh sách các *Di sản Thế giới* và đạt được thành công vào năm 1990 khi nó trở thành *Di sản thiên nhiên* được xếp hạng nhất của Madagascar.

Bên cạnh đó, Quốc đảo Madagascar còn có một di sản văn hóa và một di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận:

1) Đồi Hoàng gia ở Ambohimanga (Di sản văn hóa được công nhận năm 2001)

2) Nghệ thuật chạm khắc gỗ của người Zafimaniry (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2008)

MALAWI

Malawi có 4 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

Vườn Quốc gia Hồ Malawi (1984)

Vườn Quốc gia Hồ Malawi là khu Vườn Quốc gia nằm ở phía Nam của Hồ Malawi, thuộc lãnh thổ đất nước Malawi. Đây là Vườn Quốc gia duy nhất ở Malawi được thành lập để bảo vệ các loài cá và môi trường thủy sinh quanh Hồ Malawi.



Trẻ con chơi bên bờ hồ Malawi

Tuy nhiên, Vườn Quốc gia Hồ Malawi không bao gồm một số hòn đảo nhỏ của Hồ Malawi. Khỉ đầu chó cũng là loài động vật quý hiếm được bảo vệ tại Vườn Quốc gia này. Trong vườn Quốc gia Malawi, hệ thống thực vật rất phong phú. Một cây bao báp lớn, hơn 800 năm tuổi hiện đang còn ở rừng Quốc gia này. Nhiều loài cá đặc hữu đã chứng tỏ sự phát triển của các loài thủy sinh ở đây. Chính vì sự độc đáo của môi trường môi sinh, nên Vườn Quốc gia Malawi được UNESCO công nhận là *Di sản thiên nhiên Thế giới* vào năm 1984.

Ngoài ra, đất nước Malawi còn có một Di sản văn hóa và hai Di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận:

1) Các bức vẽ trên đá ở Chongoni (2006)

2) Nghệ thuật nhảy Vimbuza (2008).

3) Gule Wamkulu (2008)

MALI

Mali có 7 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

1. Lăng mộ Askia (2004)

Lăng mộ Askia là một cấu trúc hình Kim Tự Tháp được xây dựng vào năm 1495, tại vùng Gao, dưới thời Hoàng đế Askia Mohammad I của đế chế Songhai. Trải qua triều đại Askia, Gao cùng với Timbuktu trở thành hai trung tâm văn hóa, tôn giáo lớn nhất của khu vực Tây Phi. Nó đã gắn kết chặt chẽ với các khu vực lân cận như Bắc Phi, Trung Đông, Châu Âu. Thế kỷ XVI, đánh dấu sự suy tàn của đế chế do xung đột nội bộ và cùng với nó con đường thương mại qua sa mạc đã không còn phát triển như trước nữa. Thay vào đó là những tuyến đường biển qua Tây Phi. Giữa Thế kỷ XIX, Gao trở thành một ngôi làng có vài trăm hộ dân và một khu di tích. Đó là lăng mộ của Askia. Lăng mộ là bằng chứng về sức mạnh và sự giàu có của đế chế Songhai Thế kỷ XV, XVI nhờ hoạt động kiểm soát thương mại vùng Sa mạc Sahara, nhất là muối và vàng nên khu vực này vẫn hoạt động khá sầm uất, sôi nổi.

Công trình Lăng mộ Askia được xây dựng với nguyên liệu là bùn thạch cao, nguyên liệu truyền thống được các dân tộc Tây Phi sử dụng trong phong cách kiến trúc Sudano Sahel. Quần thể bao gồm ngôi mộ hình Kim Tự Tháp, hai nhà thờ và một khu nghĩa trang Hồi giáo được xây dựng khi Gao trở thành Thủ đô của Songhai. Sau khi Hoàng đế Askia Mohammad I trở về từ Thánh địa Mecca đã chọn Hồi giáo là tôn giáo chính thức.

Ngôi mộ hình Kim Tự Tháp nằm ở trung tâm khu quần thể lăng mộ, những mặt bên là giàn giáo bằng gỗ còn sót lại và dòng chữ điêu khắc. Phía Đông của lăng mộ có một cầu thang quanh co dẫn đến đỉnh của Kim Tự Tháp. Hai nhà thờ Hồi giáo có kiến trúc mái bằng, nằm ở phía Đông của ngôi mộ với một sảnh cầu nguyện lớn dành cho nam giới. Mái nhà và các cột gỗ được trát bùn. Khu nghĩa trang được sử dụng cho đến tận năm 1980, với những ngôi mộ và các phiến đá trắng hình vuông rất đẹp.

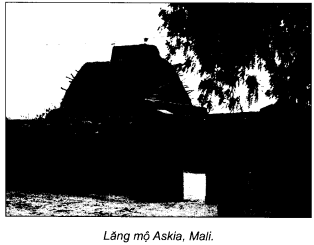

Lăng mộ Askia, Mali.

Lăng mộ đã trở thành khu di tích quan trọng và được bảo tồn tốt nhất của đế chế Songhai. Nó ví dụ điển hình của phong cách Sudano Sahel. Năm 1999, Chính phủ Mali đã xây dựng một bức tường nhằm bảo vệ khu di tích cuối cùng này. Đến năm 2003, lăng mộ được Mali đưa vào danh sách *Di sản Quốc gia*. Năm 2008, UNESCO công nhận Lăng mộ Askia là *Di sản Thế giới*. Tuy nhiên, khí hậu khắc nghiệt của mùa Đông cùng với những cơn mưa hiếm hoi đã

khiến khu lăng mộ bị hư hại nhiều. Đến năm 2012, UNESCO đã đưa lăng mộ này vào danh sách *Di sản Thế giới bị đe dọa.*

2. Thành phố cổ Timbuktu (1988)

Timbuktu (tiếng Anh cổ: Timbuctoo; tiếng Koyra: Tumbutu; tiếng Pháp: Tombouctou) là một thành phố cổ ở vùng Tombouctou đất nước Mali.

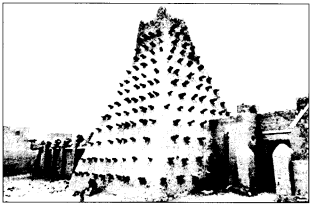

Lăng mộ Hồi giáo ở Thành cổ Timbuktu,Mali.

Thành phố cổ Timbuktu đã từng là thủ đô tri thức, nơi đặt Trường Đại học Sankore và các Madrasah (những trường tôn giáo) khác. Nó cũng là trung tâm Hồi giáo nơi truyền bá tôn giáo này ra khắp Châu Phi vào Thế kỷ XV và XVI. Tại Thành phố Timbuktu có ba giáo đường: Giáo đường Djinguereber, Sankore và Sidi Yahya. Các giáo đường này gợi lại về thời hoàng kim của Thành cổ Timbuktu. Mặc dù thường xuyên được trùng tu, nhưng ngày nay các di tích ở đây đang chịu nguy cơ bị sa mạc hóa.

Năm 1988, Thành cổ Timbuktu và những công trình cổ tại đây được UNESSCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới.*

3. Vách đá Bandiagara (1989)

Vách núi đá Bandiagara trải dài từ Gani đến Koudianga, nằm ở khu vực Mopti, đất nước Mali. Đây là một cảnh quan thiên nhiên nổi bật gồm: Vách đá, cao nguyên cát và kiến trúc nhà độc của dân tộc sinh sống ở đây. Quang cảnh thiên nhiên và các công trình nhà ở độc đáo khiến Vách đá Bandiagara trở thành một trong những địa điểm thăm quan ấn tượng nhất ở khu vực Tây Phi.

Vách đá Bandiagara nằm ở vùng phía Nam Sa mạc Sahara, một khu vực khô cằn với lượng mưa hàng năm chỉ khoảng 580 mm. Tuy nhiên, nơi đây được thiên nhiên ưu ái ban cho vẻ đẹp tự nhiên của một cao nguyên đá độc đáo nhất Tây Phi, với sự đa dạng về địa hình (cao nguyên, vách đá và đồng bằng) và sự hiện diện của các cảnh quan tự nhiên (hang động, hang đá, cồn cát) bị ảnh hưởng bởi xói mòn. Địa chất ở đây là đá sa thạch được hình thành từ Kỷ Cambri và Kỷ Ordovic. Ở một số cao nguyên trong khu vực còn có đá ong và đá quặng.

Đây còn là môi trường tự nhiên của những loài thực vật đặc hữu sinh sống trong vách đá, khe đá và cao nguyên. Đó là loại cây lấy thuốc và cây gỗ rất quý hiếm. Động vật ở đây rất đa dạng gồm có: Cáo, chó rừng, cá sấu, bồ câu đá...

Tại Vách đá Bandiagara còn được gọi là vùng đất của Dogons . Nơi đây có cảnh quan văn hóa rộng lớn lên đến 400.000 ha gồm 289 ngôi làng nằm trên 3 địa hình tự nhiên đặc hữu: Cao nguyên đá sa thạch, vách núi và đồng bằng. Con người đã sinh sống ở nơi đây từ thời kỳ Đồ Đá cũ. Họ sống hòa đồng với cảnh quan thiên nhiên ở hang núi trên các vách đá.

Đến Thế kỷ XV, Vách đá Bandiagara là nơi trú ẩn quan trọng mang ý nghĩa phòng thủ. Các công trình nơi đây rất đa dạng: Nhà ở, kho thóc, bàn thờ tổ tiên, thánh đường, nghĩa trang và nhà cộng đồng, trong đó chủ yếu là nhà ở và khu vực kho thóc. Nguyên liệu để xây dựng là những gì có sẵn trên cao nguyên đá. Điều này đã phản ánh sự khéo léo sử dụng nguyên liệu tự nhiên để phục vụ cuộc sống của người dân từ thời kỳ Đồ Đá cũ.



Vách đá Bandiagara, Mali.

Kho thóc và nhà ở được xây dựng với nhiều cửa ra vào, trang trí đa dạng họa tiết điêu khắc. Nổi bật hơn cả là các nhà cộng đồng, một công trình lớn được xây dựng bằng loại cọc gỗ chạm khắc. Khu thờ cúng tổ tiên cũng được coi trọng, cho thấy tín ngưỡng tâm linh của người dân đã hình thành từ rất sớm tại đây.

Ngoài ra, khu vực này là trung tâm chính cho các nền văn hóa vùng Dogons, giàu truyền thống cổ xưa với những nghi lễ, văn hóa nghệ thuật và văn hóa dân gian lâu đời.

Năm 1989, Vách đá Bandiagara và các công trình văn hóa nơi đây đã được xếp vào danh sách *Di sản Thế giới* của UNESCO.

Bên cạnh đó Mali còn có thêm một di sản văn hóa và ba di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận:

1). *Các Thị trấn cổ Djenné (di sản văn hóa được công nhận năm 1988).*

- Không gian văn hóa Yaaral và Degal (2008)

- The Manden Charter, proclaimed in Kurukan Fuga (2009)

- The septennial re-roofing ceremony of the Kamablon, sacred house of Kangaba (2009).

MAROC

Maroc có 9 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

1. Pháo đài và công sự Mazagan (2004)

Các pháo đài và công sự Mazagan hiện nay là một phần của Thành phố El Jadida, cách Thành phố Casablanca 90 km về phía Tây Nam. Thành phố pháo đài này nằm trên bờ Biển Đại Tây Dương, được xây dựng vào Thế kỷ XVI. Pháo đài và thành lũy được xây dựng với kiến trúc quân sự theo phong cách Phục hưng. Đây là điểm dừng chân đầu tiên của các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha đi qua Tây Phi trên tuyến đường biển hành trình đến Ấn Độ. Nơi này là một ví dụ nổi bật của việc trao đổi văn hóa giữa Châu Âu và Maroc, được thể hiện qua kiến trúc quy hoạch đô thị.

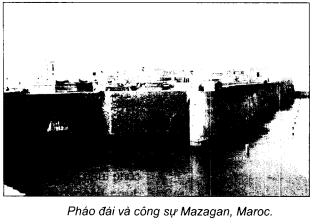

Pháo đài và công sự Mazagan, Maroc.

Thành phố được thành lập năm 1514 và đến giữa Thế kỷ XVI, nó đã được xây dựng thành một thành phố pháo đài hình ngôi sao dựa trên thiết kế của Kiến trúc sư người Italia là Benedetto da Ravenna. Thành lũy được dựng lên với 4 pháo đài ban đầu bao gồm: Bastion Angel ở phía Đông, St Sebastian ở phía Bắc, St Antoine ở phía Tây và Bastion ở phía Nam; cùng với 4 pháo đài đó là các bức tường thành được tạo độ nghiêng phù hợp để sử dụng cho việc đặt các pháo đại bác. Pháo đài bao gồm 3 cổng là Gate Sea nằm ở phía Đông Bắc, Gate Bull nằm ở phía Tây Bắc và cổng chính nằm ở phía Nam, được ngăn cách bởi một mương nước và sử dụng cầu kéo để đi lại. Nhưng mương nước đã bị lấp lại dưới thời Pháp thuộc. Bên trong pháo đài là những công trình, tòa nhà lịch sử, những bể chứa nước và nhà thờ giáo hội công giáo được xây theo phong cách Manoeline của đầu Thế kỷ XVI.

Năm 1769, những người Bồ Đào Nha rời khỏi thành phố và tới Thế kỷ XIX, nơi đây trở thành một phần của Thành phố El Jadida, một trung tâm thương mại đa văn hóa gồm Hồi giáo, Do Thái và Kitô giáo. Pháo đài và công sự Mazagan được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 2004.

2. Thành cổ Fes (1981)

Medina of Fes là phần tường thành lâu đời nhất của Fes, tại đất nước Maroc. Tường thành do Hoàng đế Idris Idrisid II thành lập, nằm trong khu vực đô thị không có xe ô tô lưu thông. Đây là tường thành bảo vệ lớn nhất Thế giới tính theo dân số được bao bọc phía trong tường thành.

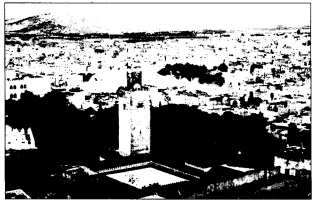

Tường thành cổ tại Fes - Maroc

Tường thành cổ Fes đã được xếp vào danh sách *Di sản Thế giới* của UNESCO năm 1981.

3. Thành cổ Meknes (1996)

Meknes là một thành phố ở phía Bắc Maroc, cách Thủ đô Rabat 130 km (81 mi) và cách Thành phố Fes 60 km (37 mi). Thành phố Meknes lưu thông với các thành phố khác bởi tuyến Cao tốc Af và tuyến Đường Ray. Meknes đã là Thủ đô của Maroc dưới thời cai trị của Hoàng đế Moulay Ismail (1672–1727), trước khi được dời đô đến Marrakech. Dân số của Meknes là 985.000 (điều tra năm 2010). Thành phố này là thủ phủ của vùng Meknes-Tafilalet.

Một bộ lạc Berber gọi là Miknasa, có nguồn gốc từ phía Nam Tunisia, đến định cư ở Meknes vào Thế kỷ thứ IX. Almoravid thiết lập ở đây một pháo đài để chống lại sự nổi dậy của những người Almohad. Sau này, pháo đài bị người Almohad phá hủy, nhưng rồi được xây dựng lại với kích thước lớn hơn, gồm cả các nhà thờ Hồi giáo và công sự lớn. Dưới thời Vua Merinid, Thành cổ Meknes bao gồm các vùng hành chính Madrasa, Kasbah và nhà thờ Hồi giáo cổ xây dựng vào Thế kỷ XIV. Meknes tiếp tục phát triển mạnh dưới triều đại Wattasid.

Meknes trải qua thời hoàng kim dưới vương triều Vua Moulay Ismail với vai trò là Thủ đô của đế quốc sau khi gia nhập Vương quốc Hồi giáo Maroc. Nhà Vua đã cho xây dưới thành phố cũ một nhà tù lớn để giam giữ những thủy thủ Công giáo bị bắt trên biển. Và cũng ở nơi đây đã xây dựng một số dinh thự, vườn, cổng, tượng đài, nhà thờ Hồi giáo (do đó Meknes còn có biệt danh là "*Thành phố của Trăm Minaret*") là bức tường thành có chiều dài 40 km.

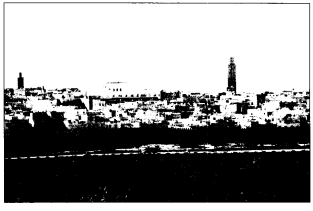

Thành cổ Meknes, Maroc.

Thành cổ Meknes nằm gần Dãy núi Atlas, nên có khí hậu mát mẻ vào mùa Đông, và mùa Hè nóng bức oi ả. Buổi đêm ở đây luôn luôn dịu mát (có thể lạnh hơn một chút vào mùa Đông).

Năm 1996, Thành cổ Meknes được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới.*

4. Thành phố Rabat (2012)

Rabat với dân số năm 2007 là 1,7 triệu người là Thủ đô của Maroc, và cũng là thủ phủ của vùng Rabat-Salé-Zemmour-Zaer. Thành phố này nằm ở bên bờ Đại Tây Dương, tại cửa Sông Bou Ragrag, đối diện với Salé, ở khu vực Tây Bắc Quốc gia này.

Thành phố Rabat có cảng biển và nhiều ngành công nghiệp phát triển như: Dệt, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng cũng như các ngành du lịch, thủ công nghiệp. Khu định cư tại đây đã được thiết lập từ khoảng Thế kỷ XII làm một tiền đồn quân sự. Năm 1912, thành phố được chọn làm Thủ đô của xứ Maroc thuộc Pháp. Khi Quốc gia này giành được độc lập năm 1956, Rabat tiếp tục là Thủ đô Quốc gia Maroc.

Rabat tập trung nhiều trường Đại học: Đại học Mohammed V (thành lập 1957), Nhạc viện, Sân khấu Quốc gia (Maroc), các Học viện nông nghiệp, hành chính, kinh tế ứng dụng. Thành phố cũng có Tháp Hassan Thế kỷ XII, Nhà thờ Hồi giáo Yakub al-Mansur (xây khoảng năm 1160-1199) nhưng giờ đây chỉ là phế tích.



Tường thành tại Thủ đô Rabat, Maroc.

Năm 2012, Thủ đô Rabat được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* nhờ sự kết hợp giữa kiến trúc Cổ điển và Hiện đại của các công trình cổ tại đây. Những công trình bao gồm khu đô thị, hành chính và Vườn Jardins d'Essais hình thành dưới thời thuộc địa Pháp được xây dựng từ năm 1912 đến 1930. Cùng với hàng loạt công trình trên là các công trình cổ kính có từ Thế kỷ XII như Nhà thờ Hồi giáo Hassan, hải cảng và Công sự Almohad.

5. Thành phố Tétouan (1997)

Tetouan (hay còn gọi là Tittawin) là một thành phố ở miền Bắc Maroc. Tên gọi theo tiếng Berber có nghĩa đen là "*con mắt*" và nghĩa ẩn dụ là "*các suối nước*". Tetouan là một trong hai cảng lớn của Maroc bên bờ Địa Trung Hải. Thành phố cách vài dặm về phía Nam so với Eo biển Gibraltar, và khoảng 40 dặm Anh (60 km) về phía Nam, Đông - Nam vùng Tangier. Năm 2004 thành phố có dân số 320.539 người (con số theo điều tra dân số). Sân bay dân sự của Tetouan là Sân bay Sania Ramel nằm cách trung tâm thành phố 6 km về phía Đông.



Thành phố du lịch Tétouan, Maroc.

Tiếng Ả Rập là ngôn ngữ chính thức được sử dụng ở Thành phố Tétouan, nhưng nó không phải là ngôn ngữ giao tiếp phổ thông cho các cuộc giao tiếp

hàng ngày của người dân. Tôn giáo chính của thành phố là đạo Hồi. Tuy nhiên, vẫn có những dân tộc thiểu số theo Kitô giáo cùng sinh sống tại đây.

Đây là một thành phố cổ có nhiều công trình kiến trúc có giá trị còn được bảo tồn. Năm 1997, Thành phố Tétouan được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới*.

6. Thành phố Volubilis (1997)

Volubilis là một di chỉ khảo cổ tại đất nước Maroc. Thành Volubilis nằm gần Thành cổ Meknes, ở giữa Thành Fez và Thủ đô Rabat dọc theo đường N13. Thị trấn gần Volubilis nhất là Moulay Idriss. Volubilis nổi bật với di chỉ khảo cổ được bảo tồn tốt nhất của miền Bắc Châu Phi.

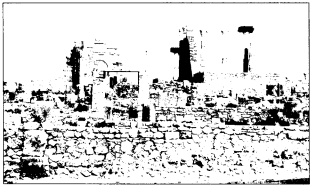

Di chỉ khảo cổ tại Volubilis, Maroc.

Năm 1997, khu vực di chỉ khảo cổ Volibilis đã được tổ chức UNESCO ghi tên vào danh sách *Di sản Thế giới*.

Ngoài ra, Maroc còn có các di sản Thế giới khác được UNESCO công nhận:

1) Ksar của Ait-Ben-Haddou (Di sản văn hóa được công nhận năm 1987)

2) Medina của Essaouira (Di sản văn hóa được công nhận năm 2001)

3) Không gian văn hóa Jemaa el-Fna (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2008)

4) Moussem của Tan-Tan (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2008).

MAURITANIE

Vườn Quốc gia Banc d'Arguin (1989)

Vườn Quốc gia Banc d'Arguin nằm ở Tây Phi, trên bờ biển phía Tây của đất nước Mauritanie, giữa Nouakchott và Nouadhibou. Đây là một *Di sản Thế giới* được UNESCO công nhận năm 1989. Vườn Quốc gia Banc d'Arguin là nơi cư trú của các loài chim di cư, bao gồm cả chim hồng hạc, đề cánh rộng, bồ nông và nhạn biển. Phần lớn các loài chim cư trú trên bãi cát thuộc Vườn Quốc gia, bao gồm cả Đảo Tidra, Đảo Niroumi, Đảo Nair, Đảo Kijji và Đảo Arguim. Vùng biển xung quanh Vườn Quốc gia là vùng đánh cá giàu nhất ở Tây Phi và nơi sinh sôi của hầu hết các loài cá ở khu vực phía Tây.

Vườn Quốc gia Banc d'Arguin là một khu bảo tồn thiên nhiên được thành lập để bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên và thủy sản có giá trị, đóng góp đáng kể cho nền kinh tế Quốc gia, cũng như khoa học địa chất, thẩm mỹ. Thêm vào đó, nơi đây còn là khu nghỉ mát dưỡng sinh cho công chúng. Vườn Quốc gia có các bãi bùn rộng lớn, là nhà cho hơn hai triệu loài chim di cư từ Bắc Âu, Siberia và Greenland mỗi năm. Khí hậu cùng với hoạt động của con người ít ảnh hưởng tới môi trường nơi đây, nên Vườn Quốc gia này là một trong những địa điểm chim cư trú quan trọng nhất trên Thế giới. Số lượng loài chim về đây làm tổ cũng được ghi nhận là rất lớn và đa dạng (từ 25.000 đến 40.000 cặp thuộc 15 loài). Điều đó làm cho nơi đây trở thành "*vùng đất lớn của các loài chim mặt nước Tây Phi*".

Mặc dù Vườn Quốc gia đã được thành lập như là một cách để bảo vệ môi trường, nhưng tình trạng khai thác quá mức của các tàu Quốc tế trong vùng biển ngoài khơi Banc d'Arguin vẫn diễn ra, và làm suy giảm nguồn lợi thủy sản. Năm 2006, Mauritanie bán quyền đánh cá cho Liên minh Châu Âu để giảm nợ nước ngoài. Chính điều này đã thúc đẩy việc đánh bắt hải sản quá mức làm giảm sự phát triển bền vững, và quyền lợi của người dân địa phương cũng bị ảnh hưởng rất lớn.



Chim Hồng hạc ở Vườn Quốc gia Banc d'Arguin

Vườn Quốc gia này là một trong những cộng đồng đa dạng nhất trên Thế giới về loài chim ăn cá. Ít nhất có 108 loài chim đã được ghi nhận. Loài chim trú Đông có số lượng lên tới hơn ba triệu cá thể bao gồm hàng trăm ngàn chim Nhạn đen (Chlidonias

nigra), Hồng hạc (Phoenicopterus ruber), Choi choi (Charadrius hiaticula), Choi choi xám (pluvialis squatarola), Dẽ lưng nâu (Calidris canutus), Choắt nâu (Tringa totanus) và Choắt mỏ thẳng (Limosa lapponica)... Hơn nữa, khu vực này là một trong những căn nơi Đông quan trọng nhất của loài Cò thìa Á - Âu (Platalea leucorodia leucorodia). Ngoài ra, đây còn là khu vực sinh sản của Bồ nông chân hồng (Pelecanus onocrotalus), cốc bông lau (Phalacrocorax africanus), mòng nhàn biển (Gelochelidon nilotica), nhàn Caspian (Hydroprogne caspia), Nhàn hoàng gia (Sterna maxima) và Nhàn (Sterna hirundo)... cùng với một số ít loài chim Châu Phi như diệc (Ardea cinerea monicae), Cò thìa Á -Âu (Platalea leucorodia balsaci) và Diệc san hô phương Tây (Egretta gularis)...

Ngoài ra, Mauritanie còn được UNESCO công nhận một di sản văn hóa nữa: Pháo đài thời Cổ đại ở Ouadane, Chinguetti, Tichitt và Oualata (công nhận năm 1996)

MAURITIUS

Aapravasi Ghat (2006)

Aapravasi Ghat là một tổ hợp các tòa nhà ở Port Louis, nằm ở phía Đông Vịnh Trou Fanfaron, bờ Tây Đảo Mauritius, thuộc Quốc đảo Mauritius trên Ấn Độ Dương. Quần thể bao gồm 6 tòa nhà là các tòa nhà dịch vụ, văn phòng ký kết hợp đồng lao động, nhà kho, bệnh viện, tòa án cùng với một bức tường phòng thủ. Tất cả các công trình ở đây đều được xây bằng đá và vôi vữa. Chúng được sử dụng từ năm 1870 đến năm 1923, sau đó được sử dụng với mục đích khác. Vào những năm 70 của Thế kỷ XX, do có tuyến đường cao tốc chạy qua nên một phần của khu vực đã bị phá hủy. Năm 1990, phần còn lại được lưu giữ như là một đài kỷ niệm. Đây là địa điểm lịch sử, một khu vực nhập cư, thuê lao động từ Ấn Độ cho Chính phủ thuộc địa Anh cuối Thế kỷ XIX, đầu Thế kỷ XX. Sau đó, lượng lao động này sẽ được sử dụng ở các trang trại trồng mía tại đảo hoặc được phân bổ đến các vùng đất thuộc địa khác bao gồm Reunion, Australia, Nam Phi, Đông Phi hay vùng Caribbean. Quá trình di cư, nhập cảnh của các lao động Ấn Độ là một dấu ấn sâu sắc ảnh hưởng tới dân số của Quốc gia này, họ hiện chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng dân số của Mauritius (khoảng 68%), trở thành cột mốc lịch sử và văn hóa bản địa.

Hiện tại, quần thể kiến trúc này chỉ còn khoảng một phần ba so với ban đầu được bảo vệ như là một đài tưởng niệm Quốc gia, là di sản Quốc gia của Mauritius. Năm 2006, Aapravasi Ghat được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới*, và cho tiến hành để khôi phục lại các tòa nhà Thế kỷ XIX.



Di chỉ công trình cổ tại Aapravasi Ghat, Mauritius.

Mauritius còn có một Di sản thiên nhiên được UNESCO công nhận năm 2008 là: *Thắng cảnh Le Morne Brabant.*

MOZAMBIQUE

Mozambique có 3 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

Đảo Mozambique (1991)

Đảo Mozambique nằm ở phía Bắc đất nước Mozambique, thuộc Eo biển Mozambique. Nó nằm cách 3.3 km từ phía bờ biển, và được nối với bờ biển bằng một cây cầu đường bộ. Toàn bộ hòn đảo được quản lý bởi các hệ thống hành chính của thị trấn cùng tên.

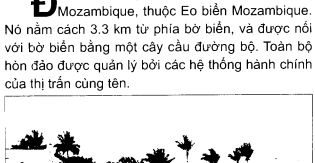

Đảo Mozambique.

Thành kiên cố của Đảo Mozambique là khu vực buôn bán sầm uất do đất nước Bồ Đào Nha thành lập vào cuối Thế kỷ XV nhằm thông con đường đến Ấn Độ. Thành phố có nhiều công trình kiến trúc lớn và có ảnh hưởng mạnh tới nền kinh tế Bồ Đào Nha trong quá khứ.

Đảo và Thành phố Mozambique được công nhận là *Di sản Thế giới* của UNESCO từ năm 1991.

Năm 2005, Mozambique được công nhận thêm hai di sản văn hóa phi vật thể bởi UNESCO:

1) *Gule Wamkulu (2008)*
2) *Di sản Chopi Timbila (2008)*

NAM PHI

Nam Phi có 8 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

1. Di chỉ hóa thạch họ Người ở Sterkfontein, Swartkrans (1999)

a. Sterkfontein (1999)

Sterkfontein là một tập hợp các hang động đá vôi đặc biệt. Đây là địa chỉ khảo cổ đáng quan tâm đối với các nhà nhân chủng học. Di chỉ khảo cổ Sterkfontein nằm ở Tỉnh Gauteng, vùng Tây Bắc của Johannesburg, thuộc Nam Phi. Một số di chỉ hóa thạch họ Người được tìm thấy ở đây trong vài thập kỷ qua.

Di chỉ khảo cổ Sterkfontein nằm trong một quần thể hang động đá vôi có tên *"Cái nôi của loài người"*. Sự phát hiện các hang động bắt đầu vào cuối thập niên 90 Thế kỷ XIX, bởi những người thợ mỏ đang đào đá vôi bỗng tìm thấy các hóa thạch. Mãi cho đến năm 1936, học sinh của Giáo sư Raymond Dart và Tiến sỹ Robert Broom từ Đại học Witwatersrand bắt đầu một cuộc khai quật với quy mô lớn. Cũng trong năm ấy, những hang động ở Sterkfontein mang lại cho các nhà khảo cổ một hóa thạch mới, họ đặt tên cho hóa thạch này là Australopithecus Africanus, loài này cũng một tổ tiên của con người. Họ tạm dừng việc khai quật trong Thế chiến Thứ Hai, nhưng sau chiến tranh, Tiến sỹ Broom tiếp tục khai quật. Năm 1947, ông đã tìm thấy hộp sọ gần như hoàn hảo của một người phụ nữ. Ban đầu Broom đặt tên cho hóa thạch là Plesianthropus Transvaalensis (có nghĩa: Người đàn ông đến từ Transvaal), nhưng sau khi nghiên cứu thấy đây là hóa thạch phụ nữ nên đặt lại tên: Bà Pless. Bà Pless được ước tính có niên đại từ thời kỳ Pliocen. Năm 1997, có thêm bộ xương của họ người đầu tiên đã được tìm thấy trong các hang động bởi Ronald J. Clarke. Bộ xương này được đặt tên Little Foot (*chân nhỏ*), kể từ khi các bộ phận đầu tiên được tìm thấy vào năm 1995, Litte Foot được ước tính có tuổi thọ từ 3.300.000 năm trước. Cuộc khai quật tiếp tục cho đến ngày nay và đã tìm thấy tổng số 500 hóa thạch họ Người, khiến Sterkfontein trở nên nổi tiếng nhất trong quần thể hang động đá vôi có tên *"Cái nôi của loài người"*.



Hóa thạch họ Người được tìm thấy ở Sterkfontein, Nam Phi.

Năm 1999, UNESCO đã công nhận *"Cái nôi của loài người"* là *Di sản Thế giới.*

b. Swartkrans (1999)

Swartkrans là một địa điểm tại Nam Phi, cách Johannesburg 20 dặm. Swartkrans là một nông trại gần Sterkfontein, có rất nhiều tài liệu khảo cổ học, đặc biệt là các hóa thạch người Cổ đại.



Mô tả về loài Paranthropus tại Swartkrans

Di chỉ khảo cổ Swartkrans được phát hiện do các sinh viên và Giáo sư Đại học Witwatersrand tìm ra năm 1968. Các mỏ lâu đời nhất ở đây đã tròn 2.000.000 năm tuổi. Các hóa thạch được phát hiện trong núi đá vôi của Swartkrans bao gồm Telanthropus capensis (chi Homo erectus), Paranthropus và Homo habilis. Charles Kimberlin Brain là người thứ hai phát hiện, khai quật vì có cảm hứng từ cuốn sách ***Người đi săn hay người bị săn bắn?***. Các hóa thạch tìm thấy tại đây cũng đều có tuổi thọ rất cao. Swartkrans là một phần trong di sản *"Cái nôi của loài người"* đã được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa* năm 1999.

2. Công viên Drakénsberg (cùng với Lesotho (2000)

Công viên Drakensberg, (tiếng địa phương gọi là Ukhahlamba) là một công viên Quốc gia nằm ở phía Tây của Tỉnh KwaZulu-Natal.

Công viên Drakénsberg nổi tiếng với đồng cỏ cao, dốc,các vách đá dọc theo thung lũng sâu, những trụ bazan *"tường thành"* bằng đá sa thạch vàng, cùng với nó là sự đa dạng về các loài động - thực vật quý hiếm, đang bị đe dọa. Đây cũng là cái nôi văn hóa của người dân tộc San cư trú phía Nam Sa mạc Sahara từ khoảng 4.000 năm.

Công viên Drakénsberg nằm ở Tỉnh KwaZulu-Natal, giáp biên giới với Lesotho, gồm Vườn Quốc gia Natal và một phần của Núi Drakénsberg hợp thành. Công viên Drakénsberg có diện tích bảo tồn 2.428 km^2.

Drakénsberg mang vẻ đẹp của các trụ bazan và tường thành bằng đá sa thạch vàng. Địa chất ở đây là những lớp trầm tích dày, được tích tụ bởi đá

bazan. Các vách đá cao ở chân núi được hình thành bởi đá sa thạch.



Công viên Quốc gia Drakénsberg, Nam Phi.

Đây còn là công viên tự nhiên, khu bảo tồn hoang dã lớn nhất trong khu vực Drakénsberg KwaZulu-Natal với môi trường sống đa dạng (các đồng cỏ rộng lớn, với vách đá cao, những hẻm núi sâu..) và rất nhiều các loài đặc hữu (2153 loài thực vật, 48 loài động vật có vú, 296 loài chim, 48 loài bò sát, 26 loài lưỡng cư và 8 loài cá), trong đó có cả các loài đang bị đe dọa trên toàn cầu như: Ếch, cây ngón dài, chim sơn ca ngực vàng, tắc kè hoa Natal Midlands...

Công viên này đã được đưa vào *Danh sách các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng Quốc tế* (theo *Công ước Ramsar*) và được công nhận là *Di sản Thế giới* ngày 30 - 11 - 2000.

Công viên Drakénsberg là một trong những khu vực khảo cổ quan trọng nhất ở miền Nam Châu Phi bao gồm các địa điểm khảo cổ thời kỳ Đồ Đá sớm, Đồ Đá giữa và cuối thời kỳ Đồ Sắt muộn. Các địa điểm khảo cổ cho thấy cuộc sống và nghề nghiệp của người dân vùng núi này có thể có niên đại khoảng một triệu năm, đó là tổ tiên của người San. Hơn 1.000 bức tranh đá được tìm thấy tại các hang động cư trú dọc theo các thung lũng dốc. Những bức tranh đá miêu tả cảnh săn bắn, hái lượm, nhảy múa, các nghi lễ, cầu mưa... Có thể thấy rằng văn hóa cộng đồng đã phát triển rất sớm ở nơi đây.

3. Đảo Robben (1999)

Đảo Robben rộng khoảng 5 km², nằm ngoài khơi, gần Thành phố Cape Town. Tên gọi của nó bắt nguồn từ tiếng Hà Lan, có nghĩa là "*Đảo ngăn cách*".

Trên Đảo Robben có một nhà tù quân sự, bệnh viện được xây dựng vào năm 1658, và được sử dụng từ Thế kỷ XVII tới Thế kỷ XX. Sang Thế kỷ XX, nhà tù này được sử dụng như là nhà tù an ninh, nơi giam giữ những tù nhân chính trị (trong đó có cả lãnh tụ của dân tộc Nam Phi Nelson Mandela). Đây cũng là nơi thể hiện sâu sắc chế độ phân biệt chủng tộc Apartheid (*Apacthai*) và nơi chứng kiến chiến thắng, dân chủ, tự do trước áp bức và phân biệt chủng tộc của nhân dân Nam Phi.

Di sản trên Đảo Robben bao gồm nhà tù với các phòng giam riêng biệt, các tháp canh, sân đập đá, hệ thống tường rào... gần như được bảo tồn nguyên vẹn. Ngoài ra, tại Đảo Robben còn có nhà thờ bệnh viện cho những bệnh nhân phong, ngôi mộ của Hadije Kramat, ngọn hải đăng trên đảo và hệ thống công sự bến cảng được sử dụng trong chiến tranh Thế giới Thứ II và thời kỳ Apacthai (những năm 60 Thế kỷ XX).

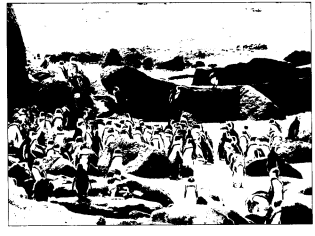

Chim cánh cụt chân đen trên Đảo Robben, Nam Phi.

Đảo Robben có Bãi Đá, một trong những bãi biển đẹp nhất của Nam Phi với bờ cát trắng trải dài, các phiến đá granit, thác nước và là một trong nhiều hòn đảo sinh sống của loài chim cánh cụt chân đen (chim cánh cụt Nam Phi).

Hiện nay, Đảo Robben là đài tưởng niệm, bảo tàng Quốc gia và là địa điểm du lịch rất nổi tiếng ở Nam Phi. Năm 1999, UNESCO đã công nhận Đảo Robben là *Di sản văn hóa Thế giới*.

4 - Khu bảo tồn hoa Mũi Hảo Vọng (2004)

Khu bảo tồn hoa Mũi Hảo Vọng (Cape Floral) nằm gần Thành phố Cape Town, rộng 553.000 ha và vùng đệm rộng tới 1.315.000 ha, bao gồm 8 khu vực bảo tồn chiếm tới 20% các loài thực vật của toàn Châu Phi.

Khu bảo tồn Mũi Hảo Vọng thể hiện sự đa dạng sinh thái, sinh học kết hợp với thảm thực vật cây bụi duy nhất chỉ có ở nơi đây. Nơi này là một trong những khu vực có mật độ dày đặc các loài thực vật



Khu bảo tồn hoa Mũi Hảo Vọng, Nam Phi.

đặc hữu, đa dạng nhất trên Thế giới. Chúng thích nghi với môi trường nóng ở Châu Phi và chúng phát triển nhờ côn trùng, tạo nên một giá trị đặc biệt cho nghiên cứu khoa học về thực vật.

Cape Floral được UNESCO công nhận là *Di sản thiên nhiên Thế giới* vào năm 2004.

5. Richtersveld (2007)

Richtersveld là cảnh quan sa mạc miền núi đặc trưng bởi các hẻm núi gồ ghề và núi cao. Nó nằm ở phía Tây của Tỉnh Bắc Cape, Nam Phi. Nơi đây có cảnh quan thiên nhiên đa dạng, phong phú từ các đồng bằng ven biển đầy cát và bằng phẳng tới những dãy núi cheo leo trên vách đá núi lửa sắc nhọn và cảnh quan tươi tốt của Sông Orange, tạo thành vùng biên giới tươi đẹp giáp ranh nước láng giềng Namibia.

Nằm ở phía Bắc của Nam Phi thuộc vùng Namaqualand, Richtersveld là khu vực khô cằn, đại diện cho phong cảnh khắc nghiệt. Nước ở vùng này rất khan hiếm nên các cơ thể sống rất khó tồn tại trong điều kiện khắc nghiệt này. Mặc dù vậy, Richtersveld được coi là một nơi đa dạng sinh học ở vùng nóng và khô hạn trên Trái đất, với một số lượng đáng kinh ngạc về các loài thực vật, động vật (phần lớn trong số đó là loài đặc hữu).

Một phần của khu vực Richtersveld được ghi vào danh sách *Di sản Thế giới* của UNESCO bởi giá trị văn hóa và bảo tồn thiên nhiên. Không chỉ vậy, Richtersveld còn là một nơi rất thu hút khách du lịch muốn khám phá thiên nhiên Nam Phi, với cảnh quan đôi khi được mô tả là thiên nhiên trên *"Sao Hỏa"*.

Nhiệt độ ở đây vô cùng khắc nghiệt, vào mùa Hè có thể đạt trên 50°C, với lượng mưa rất ít. Cuộc sống tại Richtersveld phụ thuộc vào độ ẩm từ sương mù buổi sáng sớm. Người dân địa phương gọi nó là "*Ihuries*" hay "*Malmokkies*". Nhờ nó mà sự sống còn có thể tồn tại với hàng loạt các loài bò sát, chim và động vật có vú nhỏ.

Vườn Quốc gia này tự hào có loài chim tuyệt đẹp, cùng sự đa dạng bao gồm các loài động vật như Pelea capreolus, Raphicerus campestris, Oreotragus oreotragus, linh dương, hoẵng, Kudu, ngựa vằn Núi Hartman, khỉ đầu chó, khỉ vervet, linh miêu tai đen và báo. Cùng với 650 loài thực vật. Công viên này tự hào có sự đa dạng lớn nhất Thế giới về động - thực vật quý hiếm và là một đại diện hệ sinh thái thú vị trên Thế giới.

Khu vực Richtersveld là nhà của một số cây dị thường, phần nhiều trong số đó không được tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác trên Trái đất. Đứng đầu trong số này là *"Halfmensboom"* (Pachypodium namaquanum Welw), dịch theo nghĩa đen có nghĩa là "*người nửa cây*". Cây có hình dáng giống con người. Phần ngọn của nó bao gồm các lá dày và nhăn, làm cho nó trông giống như một cái đầu người. Loài cây này được những người Nama bản địa tôn kính như hiện thân của tổ tiên họ, một nửa con người, một nửa thực vật.

Ngoài ra, nơi đây còn tìm thấy nhiều loài cây quý hiếm: Cây rung, cây lô hội cùng vô số loài cây mọng nước khác.



Thiên nhiên hoang sơ tại Richtersveld, Nam Phi.

Richtersveld là nơi sinh sống của người Nama và nhiều dân tộc khác. Cộng đồng địa phương, ban quản lý vườn Quốc gia kết hợp với hệ thống vườn Quốc gia Nam Phi (SAN Parks) hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc quản lý *Di sản Thế giới Richtersveld*. Cư dân tại Richtersveld có truyền thống du mục, những người chăn thả với lối sống và văn hóa cổ xưa của mình. Đó là cuộc sống văn hóa của người Khoi Khoi (trong đó, Nama là gia tộc còn sống cho tới ngày nay). Họ đã từng chiếm lĩnh toàn bộ phần phía Tây - Nam của Châu Phi.

Sau 18 năm đàm phán với cộng đồng dân địa phương những người sống và chăn thả gia súc của họ trong khu vực, để thành lập một khu bảo tồn thiên nhiên, nhằm bảo vệ các loài động - thực vật tránh khỏi sự tác động của con người.

Tháng 6 - 2007, "*Khu thắng cảnh văn hóa và thiên nhiên Richtersveld*", ở phía Nam của vườn

Quốc gia tiếp tục được ghi nhận vào danh sách *Di sản Thế giới.*

Ngoài ra, Cộng hòa Nam Phi còn có thêm ba di sản được UNESCO công nhận:

1) Công viên Greater St. Lucia Wetland (Di sản thiên nhiên được công nhận năm 1999).

2) Khu thắng cảnh Mapungubwe (Di sản thiên nhiên được công nhận năm 2003).

3) Dấu tích thiên thạch Vredefort (Di sản văn hóa được công nhận năm 2005).

NAMIBIA

Sa mạc Namib (2013)

Sa mạc Namib là sa mạc lớn nhất tại Namibia. Tên "*Namib*" trong tiếng Nama có nghĩa là "*to lớn*". Đây là sa mạc "*nhiều tuổi*" nhất Thế giới (khoảng 80 triệu năm). Sa mạc này có chiều dài 1500 km, và chiều rộng khoảng từ 80 km đến 160 km dọc theo bờ Biển Đại Tây Dương. Nhiệt độ ban đêm tại sa mạc trung bình là 0°C và nhiệt độ ban ngày trung bình là 50°C



Sa mạc Namib, Namibia.

Namib là sa mạc ven biển duy nhất trên Thế giới. Nơi đây bao gồm các cồn cát rộng lớn chịu ảnh hưởng của sương mù. Namib bao gồm hai hệ thống cồn cát. Những đụn cát sa mạc được hình thành bởi việc "*vận chuyển*" cát cách đó hàng ngàn cây số từ vùng nội địa, bằng đường sông, biển và gió. Nó có tính năng như là một đồng bằng sỏi, một lá chắn phòng hộ ven biển, đồi đá, một đầm phá ven biển, kết quả là tạo thành một cảnh quan thiên nhiên mang vẻ đẹp đặc biệt. Sương mù là nguồn nước chính của sa mạc này. Nó tạo ra một môi trường độc đáo cho các loài động vật có xương sống đặc hữu, bò sát và động vật có vú thích ứng với một loạt thay đổi của môi trường sống và hốc sinh thái.

Ngoài ra, đất nước Namibia còn có di sản Twyfelfontein được UNESCO công nhận là di sản văn hóa Thế giới năm 2007.

NIGER

Niger có 3 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

Khu bảo tồn Sa mạc Ténéré (1991)

Trong tiếng Tuareg, Ténéré có nghĩa "*sa mạc*". Ténéré (*Ténéré*) là vùng sa mạc ở phía Trung Nam của Sa mạc Sahara. Nó gồm đồng cát mênh mông trải từ miền Đông Bắc Niger qua miền Tây Tchad. Sa mạc Ténéré có diện tích mặt đất chiếm hơn 400.000 km². Ranh giới của sa mạc là Dãy núi Aïr về phía Tây, Dãy Hoggar về phía Bắc, Cao nguyên Djado về phía Đông Bắc, Dãy Tibesti về phía Đông, và lưu vực Hồ Tchad về phía Nam.

Sa mạc Ténéré là một *Di sản Thế giới* và Khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận năm 1991. Phần trung tâm của sa mạc là Biển cát Bilma.

Ngoài ra, Niger còn có hai di sản được UNESCO công nhận:

1) Vườn Quốc gia W của Niger (1996)

2) Trung tâm lịch sử Agadez (2013)

NIGERIA

Nigeria có 5 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

Rừng thiêng Osun-Osogbo (2005)

Osun-Osogbo (hay Osun Osogbo Sacred Grove) là một khu rừng linh thiêng dọc theo bờ Sông Oshun, ngoại ô Thành phố Osogbo, Osun, phía Tây Nam Nigeria (cách Thủ đô Lagos khoảng 250 km) .

Rừng Osun-Osogbo bao gồm 400 loài thực vật, trong đó có 200 loài đặc hữu là các loại thảo dược tự nhiên có thể dùng làm thuốc.

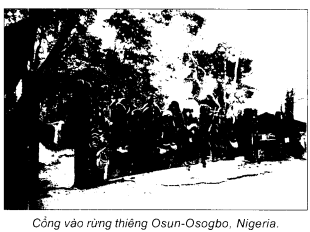

Cổng vào rừng thiêng Osun-Osogbo, Nigeria.

Khoảng một Thế kỷ trước, vùng đất Yorubaland có nhiều khu rừng linh thiêng, nhưng sau đó hầu hết đã bị bỏ rơi hoặc bị phá hủy do quá trình đô thị hóa. Osun-Osogbo có lịch sử 400 năm,

là khu rừng linh thiêng lớn nhất còn sót lại và vẫn được tôn kính. Khu rừng được cho là nơi trú ngụ của Nữ thần sinh sản Osun, một trong các vị thần của người Yoruba. Nơi đây là cảnh quan rừng rậm bên những khúc sông uốn lượn, rải rác là khoảng 40 đền thờ, miếu, các tác phẩm điêu khắc cùng công trình nghệ thuật tôn vinh Nữ thần Osun cùng các vị thần, tạo thành nghệ thuật điêu khắc duy nhất của Thế kỷ XX.

Hàng năm, lễ hội tôn giáo Osun-Osgogbo của người Yoruba diễn ra, thu hút rất đông các tầng lớp tham gia. Với ý nghĩa và giá trị văn hóa toàn cầu, Rừng thiêng Osun-Osogbo đã được UNESCO ghi ghi nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 2005.

Ngoài ra còn các di sản khác của Nigeria được UNESCO công nhận:

1) Thắng cảnh Sukur (Di sản thiên nhiên được công nhận năm 1999).

2) Di sản truyền khẩu Gelede (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2008).

3) Di sản Ijele masquerade (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2009).

4) Hệ thống Ifá (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2008).

SÉNÉGAL

Sénégal có 8 di sản được UNESCO công nhận làDi sản Thế giới.

1. Đảo Gorée (1987)

Gorée là một hòn đảo nằm ngoài khơi bờ Biển Sénégal, đối diện Thành phố Dakar. Đảo Gorée là khu vực buôn bán nô lệ lớn nhất ở bờ Biển Đại Tây Dương thuộc Châu Phi từ Thế kỷ XV đến XIX. Đảo Gorée từng bị cai trị bởi Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh và Pháp. Do đó các công trình nơi đây mang kiến trúc đặc trưng, tương phản giữa một bên là khu vực tồi tàn dành cho nô lệ và khu vực sang trọng của thương nhân, những người buôn bán nô lệ, tầng lớp chủ nô và quý tộc.

Hòn đảo Gorée có chiều dài 900 m và chiều rộng 350 m, nằm cách bến cảng chính của Dakar 2 km. Đảo này là một trong 19 đơn vị hành chính thuộc Thủ đô Dakar.

Những người Châu Âu hay ghé qua Đảo Gorée mỗi khi đi qua. Năm 1450, người Bồ Đào Nha đã xây dựng trên hòn đảo khô cằn này một nhà nguyện cùng một nghĩa trang, từ đó Đảo Gorée được biết đến nhiều hơn. Sau đó, nơi đây trở thành địa danh nổi tiếng về buôn bán nô lệ khắp Đại Tây Dương. Trải qua thời gian, vùng đất này lần lượt chịu sự cai quản của người Hà Lan (1588, gọi nơi đây là Goeree). Tiếp đến là người Anh (1664), sau đó là người Pháp, họ đã cai trị hòn đảo này từ năm 1677 đến năm 1960, khi Sénégal giành được độc lập. Đến cuối Thế kỷ XVIII (1770 - 1780), do suy giảm về buôn bán nô lệ, nơi đây trở thành một thương cảng quan trọng với những mặt hàng buôn bán hợp pháp, chủ yếu bao gồm dầu lạc, đậu phộng, ngà voi...

Ngày nay, Đảo Gorée được coi là đài tưởng niệm về *buôn bán nô lệ*. Những tòa nhà thương mại, nơi sinh sống của người nô lệ và thương nhân được xây dựng thành nhà hàng, khách sạn phục vụ khách du lịch.

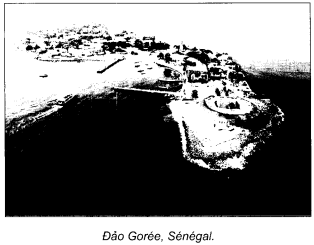

Đảo Gorée, Sénégal.

Năm 1978, UNESCO đưa các tòa nhà cùng công trình lịch sử một thời về buôn bán nô lệ trên Đảo Gorée vào danh sách *Di sản Thế giới*.

Di tích lịch sử:

Ngoài các tòa nhà, Hòn đảo Gorée còn rất nổi tiếng về nhiều di tích lịch sử đáng chú ý:

- Hệ thống 3 bảo tàng: *Bảo tàng phụ nữ, Bảo tàng lịch sử Sénégal và Bảo tàng hải dương.*

- *Pháo đài Gorée.*

- *Trạm cảnh sát Gorée.*

- *Địa điểm khảo cổ trên Đảo Gorée.*

2. Đồng bằng Bassari (2012)

Bassari nằm ở Đông Nam của Sénégal, gần biên giới Mali và Guinea. Đây là khu vực có địa hình riêng biệt: Vùng đồng bằng và đồng bằng thấp ở phía Bắc; vùng núi ở phía Nam. Bassari nằm giữa Vườn Quốc gia Niokolo-Koba và biên giới Guinea. Thị trấn gần Bassari nhất là Kedougou.

Bassari có truyền thống canh tác, chăn nuôi trong môi trường, dù nơi đây có điều kiện tự nhiên vô cùng khắc nghiệt.

Khu vực đồng bằng của Bassari là các đồng cỏ cùng cây bụi. Trong khi đó, khu vực núi cao ở phía Nam thuộc khối Núi Djallon Fouta là rừng rụng lá, nơi con Sông Gambia chảy qua, có các thác nước và rất nhiều hang động.

Đồng bằng Bassari có nhiều bằng chứng khảo cổ học về nghề nghiệp và văn hóa của con người kéo dài từ Thế kỷ XI đến Thế kỷ XIX, tại các địa điểm: Bassari Salémata, Bedik - Bandafassi và Fula - Dindéfello. Các di chỉ khảo cổ này thể hiện văn hóa, nghi thức, cộng sinh với môi trường thiên nhiên của các dân tộc Bassari, Fula và Bedik.

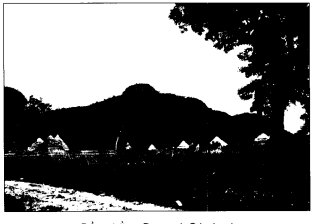

Đồng bằng Bassari, Sénégal.

Bandafassi cách Thị trấn Kedougou khoảng 20 km về phía Tây là khu vực của người Bedik. Đặc trưng nơi này là những túp lều với mái tranh dốc. Đi tiếp về phía Tây, khoảng 50 km là Salemata, nơi sinh sống của người dân Bassari. Nơi đây có những cánh đồng lúa mang sắc màu của thời gian. Còn Dindefflo nằm gần biên giới Guinea, cách phía Nam Bandafassi khoảng 20 km là khu vực định cư của người Fula.

Phong cảnh nông thôn tại ba địa điểm trên được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 2012, nhờ quá trình canh tác sử dụng đất lâu dài, kiến trúc truyền thống cùng các khu rừng thiêng là minh chứng cho một nền văn hóa, kinh tế xã hội phức tạp của con người. Di sản bao gồm những ruộng bậc thang, các cánh đồng lúa, khu dân cư (bản làng) cùng nhiều địa điểm khảo cổ học.

3. Công viên Quốc gia Saloum Delta (2011)

Saloum Delta là một công viên Quốc gia nằm ở vùng Đồng bằng châu thổ Saloum. Đồng bằng này được hình thành bởi ba con sông và là điểm nối của Sông Saloum, nơi có những con kênh đổ ra Biển Đại Tây Dương. Công viên Quốc gia Saloum được thành lập vào năm 1976 với những khu rừng ngập mặn, rừng khô và khoảng 200 hòn đảo lớn nhỏ trải trên diện tích 5.000 km^2. Hệ động vật trong Công viên Quốc gia Saloum bao gồm nhiều loài chim mặt nước quý hiếm.

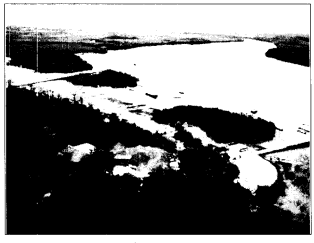

Công viên Quốc gia Saloum, Sénégal.

Năm 2011, một phần của Công viên Quốc gia Saloum (có diện tích 145.811 ha) được công nhận *Di sản Thế giới* với giá trị khảo cổ về truyền thống sinh sống và nghề nghiệp của người dân bản địa. Saloum là nơi sinh sống của dân cư nhiều nền văn hóa, vào các thời kỳ văn hóa khác nhau. Những cư dân nơi đây sống dựa vào nghề đánh bắt thủy sản (cá, tôm, cua, sò, hến..). Tại Đồng bằng Saloum còn dấu tích nhiều khu vực là minh chứng lịch sử về nghề nghiệp và vùng định cư của người cổ xưa: Khu định cư dọc bờ biển, các ụ, bãi chôn lấp (28 bãi chôn lấp), những ngôi mộ và 218 gò tôm, sò, hến...

4. Vườn Quốc gia Niokolo-Koba (1981)

Vườn Quốc gia Niokolo-Koba là một vườn Quốc gia ở phía Đông - Nam Sénégal, đối diện với biên giới Guinea.



Thiên nhiên trong Vườn Quốc gia Niokolo-Koba

Vườn Quốc gia Niokolo-Koba được đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1981. Năm 1997, di sản này được liệt kê vào danh sách các *Di sản Thế giới* bị đe dọa. Sông Gambia chảy qua khu vườn Quốc gia này, đem lại nguồn cung cấp nước cho động thực vật nơi đây sinh tồn. Vườn Quốc gia Niokolo-Koba là nơi sinh sống của các loài động vật hoang dã quý hiếm: Voi, sư tử, báo, tinh tinh, linh dương, khỉ đầu chó....

Đất nước Sénégal còn có các di sản khác được UNESCO công nhận:

1) Khu bảo tồn chim Quốc gia Djoudj (1981).

2) Đảo Saint-Louis (2000).

3) Chuỗi đá Sénégal-Gambia (Di sản văn hóa chung với Gambia được công nhận năm 2006).

4) Kankurang (Di sản văn hóa phi vật thể chung với Gambia, công nhận 2008).

SEYCHELLES

Seychelles *có 2 di sản được UNESCO công nhận làDi sản Thế giới.*

1. Đảo san hô Aldabra

Đảo san hô Aldabra là đảo san hô lớn thứ hai Thế giới và nằm trong nhóm Đảo Aldabra trên Ấn Độ Dương thuộc đất nước Seychelles.

Trên Đảo Aldabra không có người ở (ngoài các nhà khoa học và quản lý đảo) và cực kỳ bị cô lập, tạo điều kiện cho đảo bảo tồn môi trường thiên nhiên chưa bị tác động bởi con người.



Loài rùa khổng lồ trên Đảo Aldabra, Seychelles.

Hòn đảo Aldabra hình thành cách đây gần 125.000 năm. Năm 1511, hòn đảo được các nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha phát hiện. Đến Thế kỷ XVIII, nơi đây trở thành thuộc địa của Pháp cùng với vùng Réunion. Năm 1810, Aldabra cùng với các đảo Mauritius , Réunion, Seychelles và nhiều đảo khác, trở thành thuộc địa của Vương quốc Anh. Phải đến năm 1965, hòn đảo mới thuộc về đất nước Seychelles. Năm 1976, Quốc đảo Seychelles giành được độc lập. Trước đó, vào năm 1960 đã có những thám hiểm khảo sát để xây dựng hệ thống phát sóng truyền hình cùng với kế hoạch quân sự tại đây. Nhưng sau các cuộc biểu tình Quốc tế, kế hoạch đã phải hủy bỏ và môi trường sống của động vật hoang dã trên đảo đã được bảo tồn.

Ngày 19 - 11 - 1982, UNESCO chính thức đưa Đảo san hô Aldabra vào danh sách *Di sản Thế giới.*

Đảo san hô Aldabra nằm cách đảo Mahé 1.100km (Mahé là hòn đảo chính của Quốc đảo Seychelles) và cách bờ biển của Châu Phi 426 km. Đảo Aldabra nằm ở phía Tây Bắc của Madagascar và Đông Bắc của Quần đảo Comoro. Đảo Aldabra bao gồm Đảo Assumption và hai đảo san hô dạng vòng là Astove và Cosmoledo. Ngoài ra, ở đây còn có 40 đảo đá và một số đảo nhỏ khác nằm bên trong các đầm phá với địa chất là các đảo đá vôi, cồn cát hay các đảo san hô hóa thạch khác.

Nơi đây nổi bật với sự có mặt của loài rùa khổng lồ Aldabra. Loài bò sát khổng lồ này được phát hiện từ những cuộc thám hiểm vào đầu Thế kỷ XVIII. Hòn đảo trở thành nơi neo đậu của tàu bè, đoàn thủy thủ qua lại, họ được cung cấp thực phẩm là thịt rùa và trứng rùa biển. Đến giữa Thế kỷ XVIII, số lượng loài rùa này đã sụt giảm nhanh chóng. Năm 1900, gần như loài rùa này đứng bên bờ vực của sự tuyệt chủng. Nhờ những nỗ lực bảo tồn, hiện nay đã có khoảng 152.000 cá thể. Đảo Aldabra trở thành nơi tập trung lớn nhất của rùa biển quý hiếm này.

Ngoài ra, trên đảo còn là nơi sinh sống của rất nhiều loài động vật: Cua dừa (loài cua lớn nhất Thế giới), cá mập búa, cá đuối, cá vây tia (Barracuda), rùa xanh, đồi mồi; cùng với nó là các loài chim vô cùng phong phú bao gồm: Chim Rail cổ trắng Aldabra (một loài chim bay, kiếm ăn ở vùng đầm lầy trên đảo cánh bị tiêu biến và trở thành loài chim đi bộ. Loài chim này đã được coi là tuyệt chủng vào Thế kỷ XVII), hay loài chim Chim Ibis (một loài chim linh thiêng của vùng Madagascar), Chim chích Aldabra, Chim sẻ Aldabra, các loài chim làm tổ khác cùng nhiều loài dơi đã quần tụ nơi đây.

Đảo Aldabra có một số loài thực vật đặc hữu. Các khu vực đất cao có loài cây pemphis một loại cây bụi ven biển, trong khi các khu vực thấp hơn là nơi trú ngụ của loài rùa khổng lồ. Nơi này là một hỗn hợp các cây xanh, cây bụi, các loại thảo mộc và nhiều loại cỏ.

2. Vallée de Mai (1983)

Vallée de Mai là khu bảo tồn thiên nhiên nằm trên Đảo Praslin thuộc Quốc đảo Seychelles, cách Đảo Mahé 50 km về phía Đông Bắc. Khu bảo tồn này nổi tiếng với rừng cọ, chủ yếu là loài cọ Coco de mer thuộc chi Lodoicea nguyên sinh có từ thời Tiền sử.

Khu bảo tồn Vallée de Mai có diện tích 19,5 ha nằm trên một hòn Đảo đá Granit. Cảnh quan của đảo chi phối bởi loài cọ, chiếm số lượng lớn nhất trên đảo tạo thành một danh lam thắng cảnh rừng tự nhiên mang giá trị sinh thái quan trọng. Rừng cọ này được hình thành từ hàng triệu năm trước. Sau đó, trải qua giai đoạn tiến hóa

của thực vật, khu rừng thiên nhiên này tạo thành một phòng thí nghiệm tự nhiên, tiền đề để nghiên cứu và hình thành các loài thực vật bậc cao hơn.

Khu vực bảo tồn thiên nhiên Vallée de Mai có sự xuất hiện của 6 loài cọ đặc hữu cùng với một số loài thực vật một lá mầm, thực vật tán rộng tạo thành hệ sinh thái tương tác độc đáo bao gồm: Lodoicea maldivica (cọ Coco de Mer) , Deckenia nobilis (loài cọ đặc hữu cao đến 40 m), Phoenicophorium borsigianum (loài cọ Phoenicophorium), Verschaffeltia splendida, Nephrosperma vanhoutteanum, Roscheria melanochaetes, Pandanus... Cùng với hệ thực vật trên là hệ động vật phong phú: Vẹt đen (Coracopsis nigra barklyi), Bồ câu xanh, Chim Sunbird, Chim Bulbul, Swiftlet... các loài bò sát (Tắc kè đồng, Thằn lằn Seychelles, Tắc kè hoa, Tắc kè ngày..), ếch nhái (Ếch cây), cá và động vật không xương sống.



Vallée de Mai - đảo đá Granit và rừng cọ. Seychelles.

Năm 1966, một khu bảo tồn thiên nhiên các loài chim được thành lập trên Đảo Praslin. Đến năm 1979, Công viên Quốc gia Praslin được thành lập nhằm bảo vệ rừng cọ đặc hữu cùng với các loài động vật quý hiếm quan trọng. Năm 1983, UNESCO công nhận Khu bảo tồn thiên nhiên Vallée de Mai là *Di sản Thế giới*.

SUDAN

Khu khảo cổ trên Đảo Meroe (2011)

Đảo Meroe nằm giữa Sông Nile và Sông Atbara, trung tâm của Vương quốc Kush, tồn tại từ Thế kỷ VIII Tr. CN đến Thế kỷ IV. Đây là cảnh quan bán sa mạc bao gồm Thành phố Hoàng gia của Kushite, Naqa và Musawwarat es Sufra.

Địa điểm khảo cổ trên Đảo Meroe bao gồm nhiều di tích còn lại của các công trình kiến trúc của thành phố cổ, lăng mộ Hoàng gia cùng hai khu định cư Musawwarat es-Sufra và Naqa được xây dựng ven sông. Các loại hình kiến trúc được xây dựng bao gồm: Kim Tự Tháp, đền đài, cung điện đại diện cho nghệ thuật, tôn giáo miền Bắc thung lũng Sông Nile với lịch sử 1.000 năm.

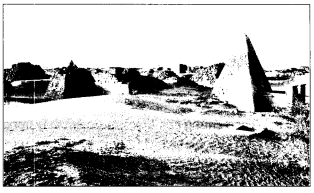

Lăng mộ Hoàng gia trên Đảo Meroe, Sudan.

Năm 2011, địa điểm khảo cổ trên Đảo Meroe được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* bởi những giá trị bảo tồn kiến trúc của thành phố trên đảo.

Đất nước Sudan còn có các di sản được UNESCO công nhận:

1) Di sản Gebel Barkal (2003)

2) Khu vực khảo cổ Napatan (2003).

TANZANIA

Tanzania *có 4 di sản được UNESCO công nhận làDi sản Thế giới.*

1. Khu bảo tồn Ngorongoro (1979)

Khu bảo tồn Ngorongoro được thành lập năm 1959, rộng 809.440 ha, nằm ở phía Đông - Nam Vườn Quốc gia Serengeti, phía Tây Thung lũng Great Rift. Đây là một khu bảo tồn động vật hoang dã của đất nước Tanzania, và là công viên khảo cổ với bằng chứng tiến hóa của con người: Dấu vết của vượn người có niên đại lên đến 3,6 triệu năm.

Khu bảo tồn Ngorongoro có sự đa dạng về sinh thái gồm nhiều dạng địa hình: Núi cao, đồng bằng, thảo nguyên, rừng hoang mạc và rừng rậm. Công viên nổi bật với sự di trú của nhiều loài dã thú tổng cộng lên đến hơn 1 triệu cá thể gồm: Linh dương đầu bò, Ngựa vằn. Vào Tháng 5 và Tháng 6, các loài động vật ào ạt di chuyển về vùng đồng bằng ở miền Trung, tạo một cảnh tượng vô cùng đặc sắc: Các đàn súc vật có thể dài hơn 10 km, theo sau là những loài ăn thịt như sư tử.

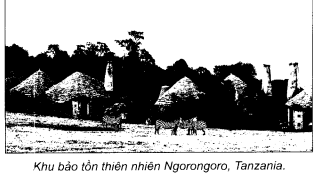

Khu bảo tồn thiên nhiên Ngorongoro, Tanzania.

Ở trung tâm khu bảo tồn có quang cảnh hùng vĩ của miệng Núi lửa Ngorongoro Crater: Miệng núi lửa đã tắt ở độ cao 2.286 m, đường kính từ 15 đến 20 km, được hình thành từ kỷ Đại Trung sinh (giai đoạn bò sát) đây là nơi có miệng núi lửa lớn nhất Thế giới. Bên cạnh đó còn có khe Núi Olduvai Gorge dài 14 km.

Các bằng chứng hóa thạch được tìm thấy trong suốt 80 năm qua đã minh chứng về sự tiến hóa của con người kéo dài 3,6 triệu năm bao gồm các dấu chân hóa thạch được tìm thấy ở Laetoli và xương vượn người ở Thung lũng Olduvai. Ngoài ra, tại miệng Núi lửa Ngorongoro Crater người ta còn phát hiện những tư liệu cho thấy sự tiến hóa qua việc sử dụng công cụ lao động từ thời kỳ Đồ Đá đến thời kỳ Đồ Sắt.

Khu bảo tồn Ngorongoro được công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 1979, và mở rộng vào năm 2010, với diện tích hiện nay là 1,4 triệu ha.

2. Khu bảo tồn thú săn Selous Games (1982)

Khu bảo tồn thú săn Selous là một khu bảo tồn thú nằm ở miền Nam đất nước Tanzania. Khu bảo tồn Selous được đặt tên theo nhà thám hiểm Frederick Selous, người đã khám phá ra vùng đất này lần đầu tiên.



Đàn voi trong Khu bảo tồn Selous, Tanzania.

Khu bảo tồn Selous rộng 54.600 km². Đây là nơi có nhiều loài động vật quý hiếm cần được bảo vệ: Voi, tê giác, hà mã, hươu cao cổ, cá sấu...

Năm 1982, tổ chức UNESCO đã công nhận Khu bảo tồn Selous là *Di sản Thế giới*.

3. Khu nghệ thuật đá Kondoa (2006)

Khu nghệ thuật đá Kondoa là một hệ thống các hang động với nhiều bức tranh trạm khắc được đục vào sườn núi đá. Các hang động tranh đá nằm gần vùng Kondoa, đất nước Tanzania.

Trên các mặt đá dựng đứng tại Kondoa còn lưu lại nhiều bức tranh cổ, được cho là có niên đại khoảng 2.000 năm tuổi. Đây là nét độc đáo về nghệ thuật và mang giá trị nghiên cứu văn hóa cao. Các bức trạm khắc miêu tả lại các hoạt động trong cuộc sống hàng ngày của người thời xưa sinh sống trong những hang động này.



Tranh trên đá tại Kondoa, Tanzania.

Khu nghệ thuật đá trong hang động tại Kondoa được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới* kể từ năm 2006.

4. Kilwa Kisiwani (1981)

Kilwa Kisiwani là một thị trấn Hồi giáo cổ trên một hòn đảo của đất nước Tanzania. Thị trấn được thành lập vào Thế kỷ thứ IX và dần phát triển thành một thành phố buôn bán, trao đổi hàng hóa chủ yếu là vàng, ngà voi, nữ trang, đồ gốm, gia vị, nô lệ... với các nơi khác tại Châu Phi và Châu Á. Trong Thế kỷ XIII, Cung điện Husuni Kubwa và Nhà thờ Hồi giáo Kilwa đã được xây dựng tại đây. Sau đó thị trấn này lần lượt là thuộc địa của nhiều cường quốc khác nhau: Bồ Đào Nha vào Thế kỷ XVI. Rồi người Ả Rập, cho đến năm 1784, đến lượt Vương quốc Oman cai trị. Tại thị trấn này còn lưu giữ nhiều di tích kiến trúc cổ từ rất xa xưa. Chúng có giá trị nghiên cứu văn hóa và kiến trúc của người cổ nơi đây.

Kilwa Kisiwani được đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* tại Châu Phi vào năm 2004, và cũng được đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* bị đe dọa do sự tác động của con người cùng với sự bào mòn của thiên nhiên.

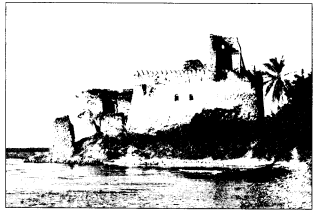

Kiến trúc thành cổ ở Kilwa Kisiwani, Tanzania.

5. Vườn Quốc gia Kilimanjaro

Vườn Quốc gia Kilimanjaro là khu vườn thiên nhiên, nằm gần Thành phố Moshi, đất nước Tanzania. Tâm điểm của nó là Núi Kilimanjaro. Khu vườn Quốc gia Kilimanjaro chiếm diện tích khoảng 753,53 km², với thiên nhiên trù phú và nhiều loài động vật quý hiếm.



Núi Kilimanjaro thuộc Vườn Quốc gia Kilimanjaro, Tanzania

Trong thập niên đầu tiên của Thế kỷ XX, Núi Kilimanjaro và những khu rừng thuộc Vườn Quốc gia Kilimanjaro được chính quyền thuộc địa Đức tuyên bố là khu bảo tồn thú săn. Năm 1921, nó được chuyển thành khu bảo tồn rừng thiên nhiên.

Năm 1977, Vườn Quốc gia Kilimanjaro được mở cửa cho khách đến thăm quan. Vườn quốc gia này được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1987.

6. Vườn Quốc gia Serengeti (1981)

Vườn Quốc gia Serengeti, hay Cánh đồng Serengeti còn được gọi là "*cánh đồng của linh dương*". Đây là một khu vườn thiên nhiên, nằm ở phía Bắc đất nước Tanzania, giáp biên giới nước Kenya và gần Hồ Victoria.

Vườn Quốc gia Serengeti nổi tiếng vì thiên nhiên phong phú và là nơi sinh sống của nhiều loài động vật quý hiếm, trong đó có một số lượng lớn các loài thú dữ: Sư tử, cá sấu, có cả ngựa vằn, nhưng đông nhất là linh dương đầu bò.

Vườn Quốc gia Serengeti được UNESCO công nhận là *Di sản thiên nhiên Thế giới* vào năm 1981.

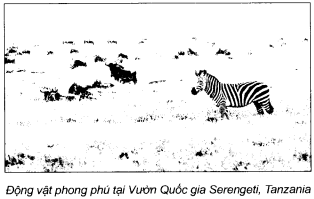

Động vật phong phú tại Vườn Quốc gia Serengeti, Tanzania

Đất nước Tanzania còn có Thành phố đá ở Zanzibar được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa Thế giới năm 2000.

TCHAD

Hệ thống Hồ Ounianga (2012)

Hệ thống Hồ Ounianga nằm ở Ennedi (một khu vực cực kỳ khô cằn của Sa mạc Sahara), thuộc Cộng hòa Tchad. Hệ thống Hồ Ounianga gồm 18 hồ kết nối với nhau, với tổng diện tích là 62.808 ha tạo thành một cảnh quan hồ nước tự nhiên đặc biệt. Quang cảnh thiên nhiên Hồ Ounianga mang vẻ đẹp tuyệt vời, có nhiều hình dạng và màu sắc đặc trưng của vùng hồ giữa khu vực khắc nghiệt của Trái đất.

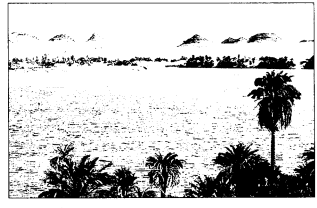

Hồ Ounianga giữa Sa mạc Sahara, Tchad.

Điều đặc biệt, hệ thống Hồ Ounianga có các hồ nước mặn và các hồ nước ngọt cách nhau 40 km. Hệ thống 4 hồ nước mặn được gọi là Ounianga Kebir nơi sinh sống của loài tảo cùng những vi sinh vật biển phong phú. Hệ thống thứ hai gồm 14 hồ nước ngọt được gọi là Ounianga Serir (Hồ Teli lớn nhất với diện tích 436 ha). Đây là nơi sinh sống của các loài cá nước ngọt đặc hữu và được tôn lên bởi lau sậy xung quanh. Hai hệ thống hồ nước ngọt và hồ nước mặn được ngăn cách bởi những cồn cát.

Hệ thống Hồ Ounianga có niên đại cách đây 10.000 năm, nguồn nước được cung cấp bởi các mạch ngầm. Điều đó làm cho hệ thống Hồ Ounianga trở thành nơi duy nhất trên Thế giới có hồ nước nhiều màu sắc (xanh lam, xanh lá cây, đỏ nhạt) do thành phần hóa học trong mỗi hồ. Lượng nước ngọt luôn có trong hồ cùng thảm thực vật nổi, những gợn sóng lăn tăn khi có gió tạo thành một quang cảnh tự nhiên vô cùng ấn tượng, người ta gọi là "*sóng nước giữa sa mạc*".

Năm 2012, hệ thống Hồ nước Ounianga được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản Thế giới* để bảo tồn nét đặc trưng hiếm có của các hồ nước sa mạc này.

TOGO

Cảnh quan Koutammakou (2004)

Koutammakou là vùng núi nằm ở phía Đông Bắc của đất nước Togo, kéo dài sang tận Quốc gia Benin. Nơi đây là một cảnh quan văn hóa đặc sắc của người Batammariba. Vùng Koutammakou có diện tích 50.000 ha, với những ngôi nhà, tháp bùn được coi là biểu tượng của đất nước Togo. Người dân gọi nhà đó là Takienta.

Di sản kiến trúc này bao gồm các ngôi nhà, tháp, kho thóc có hình trụ, hình cầu với mái bằng hoặc mái hình nón lá và ống thoát nước bằng gỗ mỗi khi có mưa, cùng nhiều bãi đá linh thiêng. Những người dân nơi đây lấy đất làm nhão ra tạo thành bùn hoặc tạo thành những viên gạch bằng bùn để xây dựng và sau đó nhiều ngôi nhà được ánh nắng Mặt trời làm khô cứng trở lên đàn hồi hơn. Một số ngôi nhà còn được dựng hàng rào gỗ bên ngoài và nâng đỡ bằng những giàn giáo. Các công trình được nhóm lại thành từng ngôi làng theo không gian sử dụng như nơi tổ chức nghi lễ, nơi sinh hoạt cộng đồng, nơi ở... Sự phân bố nhà cửa đã tạo thành cảnh quan độc đáo, phản ánh cấu trúc xã hội, cuộc sống cũng như mối quan hệ giữa con người và cảnh quan thiên nhiên nơi đây.

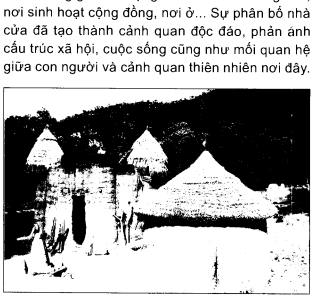

Cảnh quan nhà ở vùng Koutammakou, Tago.

Năm 2004, Cảnh quan nhà ở tại Koutammakou đã được UNESCO công nhận *Di sản văn hóa Thế giới.*

TRUNG PHI

Trung Phi có 3 di sản được UNESCO công nhận Di sản Thế giới.

Vườn Quốc gia Manovo- Gounda St. Floris (1998)

Vườn Quốc gia Manovo-Gounda St.Floris là khu vườn thiên nhiên thuộc Cộng hòa Trung Phi. Vườn quốc gia này nằm ở Tỉnh Bamingui-Bangoran, gần biên giới với đất nước Tchad.

Khu vườn Quốc gia Manovo-Gounda St.Floris được thành lập năm 1979, với diện tích 17.400 km^2. Đây là vùng thiên nhiên phong phú, có thảm thực vật đa dạng với nhiều loài cây quý hiếm, chỉ có tại vùng này. Nơi đây, còn có hệ thống động vật đa dạng. Song nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng đang được bảo tồn tại Vườn Quốc gia này.



Hươu cao cổ ở Vườn Quốc gia Manovo-Gounda St.Floris

Năm 1988, UNESCO đã công nhận Vườn Quốc gia Manovo-Gounda St.Floris là *Di sản Thế giới* với tiêu chí đa dạng sinh học, là nơi sinh sống của tê giác đen, voi, báo gêpa, voi Châu Phi...

Tuy nhiên, do tình trạng săn bắn và sự xâm phạm của con người, nên năm 1997, Vườn Quốc gia Manovo-Gounda St.Floris được UNESCO đưa vào danh sách *Di sản bị đe dọa.*

Ngoài ra, Cộng hòa Trung Phi còn có 2 di sản khác được UNESCO công nhận:

1) *Di sản Sangha Trinational* (cùng Cameroon và Cộng hòa Congo) được UNESCO công nhận năm 2012

2) *Di sản văn hóa phi vật thể: Văn hóa truyền khẩu của người Aka Pygmy* (2008).

TUNISIA

Tunisia có 8 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

1. Di chỉ khảo cổ tại Carthage (1979)

Carthage là tên gọi của thành phố cổ thuộc xứ Tunisia ngày nay và cũng chính là khu vực ngoại ô Tunis bây giờ. Thành phố đã có một thời phát triển huy hoàng, trở thành nền văn minh rực rỡ không chỉ trong phạm vi thành phố mà còn lan truyền ảnh hưởng rộng khắp, mở ra nền văn minh Punic, hay còn gọi là nền văn minh Carthage.

Thành phố Carthage nằm về phía Đông Hồ Tunis, ngang qua trung tâm Thành phố Tunis đất nước Tunisia. Theo sử Hy Lạp cũ, những người Phoenicia đi khai khẩn đất hoang, dưới sự lãnh đạo của Elissa (tức Nữ hoàng Dido), gây dựng Thành Carthage vào năm 814 Tr.CN. Carthage nhanh chóng trở thành một thành phố nguy nga và phát



Dấu tích cổ của Thành bang Carthage, Tunisia.

triển hưng thịnh, hùng mạnh ở Địa Trung Hải. Do xung đột với xứ Syracuse và nước Cộng hòa La Mã, quân Carthage đã tiến hành chiến tranh xâm lược vào nhiều đất đai của các nước thù địch. Cuộc chiến tranh Punic lần thứ hai, dưới sự lãnh đạo của danh tướng Hannibal, đã tấn công vào Bán đảo Italia giành chiến thắng lừng lẫy. Cuộc chiến này đập nát quân La Mã ở trận Cannae, đe dọa nền thống trị của người La Mã tại Italia. Tuy nhiên, kết thúc cuộc chiến tranh Punic, người Carthage đã thất trận và bị suy yếu dần. Sau cuộc chiến tranh Punic lần thứ ba, quân La Mã thắng trận đã san bằng thành phố này vào năm 146 Tr. CN. Nhưng về sau này, người La Mã đã tái thiết thành phố và phát triển nó trở thành một trong ba trung tâm kinh tế, chính trị quan trọng nhất của đế quốc La Mã. Về sau, Carthage trở thành Kinh đô của Vương quốc Vandal trong một thời gian ngắn.

Carthage vẫn luôn là một trong những thành phố vững mạnh nhất của đế quốc La Mã, cho đến các cuộc càn quét của người Hồi giáo, và sau đó, Carthage bị thiêu hủy thêm một lần nữa vào năm 698.

Về vị trí địa lý, Carthage đã được xây dựng trên một mũi đất cùng với một con lạch nhỏ hướng ra biển phía Bắc và Nam. Thành phố giữ vị trí là trung tâm buôn bán đường biển của Địa Trung Hải. Tất cả các tàu thuyền qua Biển Địa Trung Hải phải vượt qua Sicilia và bờ biển của Tunisia, nơi Carthage được xây dựng, nên tạo điều kiện cho Carthage trở thành vùng phát triển mạnh về kinh tế.

Hai hải cảng nhân tạo lớn được xây dựng trong phạm vi Thành phố Carthage, một cảng là nơi trú ẩn của hạm đội tàu chiến gồm 220 tàu và cảng còn lại dành cho việc buôn bán. Một bức tường thành kiên cố được xây dựng để bao bọc cả 2 cảng.

Thành phố Carhtage được bao bọc bởi tường thành dài 23 dặm (37 km). Thành phố có một khu nghĩa trang rất lớn, khu vực tôn giáo, khu vực chợ, hội đồng thành phố, tháp canh và một nhà hát. Thành phố được chia thành bốn khu dân cư với bố cục giống nhau. Ở trung tâm thành phố là một pháo đài gọi là Byrsa.

Carthage là một trong những thành phố lớn nhất trong thời đại Hy Lạp hóa (theo một số ước tính đứng sau Thành Alexandria).

Nghiên cứu lịch sử của Carthage gặp nhiều khó khăn, do dấu tích văn hóa cùng các tài liệu cổ đã bị tiêu hủy bởi người La Mã ở cuối cuộc Chiến tranh Punic lần thứ ba. Hiện còn rất ít nguồn tài liệu về lịch sử của người Carthage. Một số bản dịch cổ về Punic bởi người Hy Lạp, La Mã và những chữ khắc trên đài kỷ niệm, các tòa nhà được phát hiện ở Bắc Phi, cùng nhiều hiện vật thu thập được đã cho biết thêm về thành phố nổi tiếng này.

Nữ hoàng Elissa , sau này còn được gọi là Dido, là người khai quốc Carthage. Vào thời kỳ đỉnh cao, Kinh đô Carthage của bà được gọi là "*Thành phố Mặt trời*" thống trị hơn 300 đô thị khác của miền Tây Địa Trung Hải, và lãnh đạo các dân tộc Phoenici (hoặc Punic).

Bộ ***Sử thi Aeneid*** của thi hào La Mã Virgil, mở đầu với lời ca ngợi công đức cao cả của Nữ hoàng Dido (tên Hy Lạp của Nữ hoàng Elissa). Chỉ trong vòng bảy năm, kể từ khi người Carthage di trú khỏi Tyre, bà hoàn tất quá trình gây dựng Thành Carthage.

Ngày này, tại Thành Carthage còn bảo tồn một số lượng lớn các di chỉ khảo cổ, những tường thành kiên cố từ thời kỳ cổ xưa. Dù đã bị chiến tranh tàn phá, nhưng di chỉ khảo cổ này vẫn cho thấy sự hùng mạnh của Thành bang Carthage xưa kia với các công trình kiến trúc độc đáo và kiên cố.

Năm 1979, các công trình kiến trúc, những bức tường thành kiên cố tại Thành bang Carthage được tổ chức UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới*.

2. Thành cổ Tunis (1979)

Tunis là Thủ đô của nước Cộng hòa Tunisia, cũng là thủ phủ của vùng Thủ hiến Tunis, với dân số năm 2004 là 728.453 người. Đây là thành phố lớn nhất đất nước Tunisia.

Thành phố Tunis nằm bên bờ Vịnh Địa Trung Hải, (Vịnh Tunis), phía sau Hồ Tunis và Cảng La Goulette (Halq al Wadi).

Thành cổ Tunis trải dọc theo các đồng bằng duyên hải và có nhiều ngọn đồi bao quanh. Trong trung tâm của thành phố hiện đại mới được kiến thiết là khu phố cổ từ thời thuộc địa.

Thành phố có Sân bay Quốc tế Tunis-Carthage. . Sân bay này được đặt tên theo thành phố lịch sử Carthage nằm ngay phía Bắc. Đây là trung tâm của các hãng hàng không Tunisair, Nouvelair Tunisia, Sevenair và Tunisavia. Năm 2004, đã có 3,4 triệu lượt khách qua sân bay này.

Kinh tế của Thành phố Tunis chủ yếu là du lịch, mua bán dầu olive và thảm.



Tunis - Thành phố cổ kính, Tunisia.

Medina (khu phố cổ) của Thành cổ Tunis được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1979. Đây là khu kiến trúc cổ kính nằm trong trung tâm của Thành phố Tunis hiện đại.

3. Vườn Quốc gia Ichkeul (1980)

Vườn Quốc gia Ichkeul (tên đầy đủ Garaet el Ichkeul) thuộc vùng Bizerta, phía Bắc đất nước Tunisia. Đây là vườn Quốc gia ngập nước với Hồ Ichkeul một điểm dừng chân chính cho hàng ngàn đàn chim di trú bao gồm: Vịt trời, ngỗng trời, cò và chim hồng hạc. Hồ Ichkeul cũng là hồ còn lại cuối cùng trong chuỗi các hồ nước của khu vực Bắc Phi mở rộng.

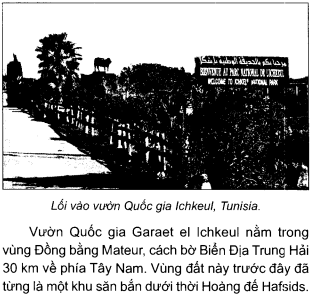

Lối vào vườn Quốc gia Ichkeul, Tunisia.

Vườn Quốc gia Garaet el Ichkeul nằm trong vùng Đồng bằng Mateur, cách bờ Biển Địa Trung Hải 30 km về phía Tây Nam. Vùng đất này trước đây đã từng là một khu săn bắn dưới thời Hoàng đế Hafsids. Đến nửa sau Thế kỷ XX, tầm quan trọng trong việc bảo tồn các loài động - thực vật hoang dã tại Đồng bằng Mateur đã được chú trọng. Năm 1980, Vườn Quốc gia Ichkeul được thành lập, tạo thành một khu bảo tồn thiên nhiên hoang dã trong vùng, tạo môi trường sinh trưởng tự nhiên cho hàng ngàn loài động - thực vật đặc hữu của vùng.

Địa hình của Ichkeul rất đa dạng: Khối núi, rừng và hồ nước lợ Ichkeul đổ ra biển qua con Sông Oued Tindja. Do lượng nước ngọt của hồ giảm sút, cùng với lượng nước từ biển tràn vào, khiến độ mặn của hồ nước tăng lên. Núi ở Ichkeul được hình thành từ Kỷ Trias và Kỷ Jura với địa chất chủ yếu là trầm tích đá vôi.

Hệ sinh thái của Vườn Quốc gia Ichkeul là bán hoang mạc với sự có mặt của thực vật Địa Trung Hải: Cây bụi Phillyrea, Sarsaparille, Ô liu... Ngoài ra, là thảm thực vật đầm lầy, vành đai lau sậy quanh hồ, vào sâu nội địa có cỏ Lưỡi lê, Tule... Đây là nơi cư trú của 226 loài động vật bao gồm các loài chim mặt nước (vịt trời, chim cuốc, ngỗng trời, hồng hạc..). Trong đó có loài đang có nguy cơ tuyệt chủng như vịt đầu trắng (tên khoa học là Oxyura leucocephala), Vịt cẩm thạch hay loài Gà nước (Corn Crake). Ngoài ra, là số lượng lớn các loài bao gồm: Rái cá, Lợn rừng, Trâu rừng, Nhím, Chó rừng, Mèo Genet, Mèo rừng và Dơi. Vùng đầm lầy có các loài bò sát và lưỡng cư, phổ biến là Ếch núi, Cóc, Rắn, Rùa nước.

Vườn Quốc gia Ichkeul cũng là một địa điểm tìm thấy nhiều hóa thạch của các loài động vật có vú thời kỳ Pleistocene.

Tháng 9 - 1980, UNESCO đưa Vườn Quốc gia Ichkeul vào danh sách *Di sản Thế giới*.

Ngoài ra, Tunisia còn có các di sản được UNESCO công nhận gồm:

1) Nhà hát ở Cổ đại ở El Jem (Di sản văn hóa được công nhận năm 1979)

2) Thị trấn của người Punic ở Kerkuane và Necropolis (Di sản văn hóa được công nhận năm 1985)

3) Thành cổ Kairouan (Di sản văn hóa được công nhận năm 1988)

4) Đô thị Sousse của người Medina (Di sản văn hóa được công nhận năm 1988)

5) Thành cổ Dougga (Di sản văn hóa được công nhận năm 1997).

UGANDA

Ugada có 4 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.

Vườn Quốc gia núi Rwenzori (1994)

Vườn Quốc gia Núi Rwenzori có diện tích 99.600 ha, nằm ở phía Tây của đất nước Uganda. Vườn Quốc gia bao gồm phần chính của Dãy núi Rwenzori. Đỉnh núi Margherita (5.109 m) của Dãy núi Rwenzori là đỉnh núi cao thứ ba Châu Phi (sau Núi Kilimanjaro và Núi Kenya), cùng với các dãy

núi này là các khu vực sông băng, thác nước và hồ nước khiến nơi đây trở thành khu vực núi non đẹp nhất của Châu Phi. Vườn Quốc gia Rwenzori là môi trường sống tự nhiên của nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng cùng với hệ thực vật vô cùng phong phú.



Thiên nhiên Núi Rwenzori, Uganda.

Vườn Quốc gia Rwenzori được thành lập năm 1991 để bảo vệ các loài động - thực vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng đang sinh sống tại đây. Với vẻ đẹp tự nhiên nổi bật và giá trị bảo tồn thiên nhiên, UNESCO công nhận vườn Quốc gia này là *Di sản Thế giới* vào năm 1994. Nhưng sau đó, lực lượng Rebel chiếm đóng khu vực Dãy núi Rwenzori vào năm 1997 đến 2001 khiến công viên được UNESCO ghi tên trong Danh sách *Di sản Thế giới bị đe dọa* vào năm 1999.

Về địa lý, Vườn Quốc gia Núi Rwenzori nằm ở Tây Nam đất nước Uganda, giữa khu vực Thung lũng Great Rift. Vườn Quốc gia nằm dọc theo biên giới của Uganda tiếp giáp với Cộng hòa Dân chủ Congo và cách Vườn Quốc gia Virunga khoảng 50 km. Vườn Quốc gia Rwenzori thuộc địa phận các huyện: Bundibugyo, Kabarole, Kasese, cách Thị trấn Kasese (thị trấn gần nhất) khoảng 25 km.

Tổng diện tích của Rwenzori là 996 km^2 (dài 120 km và rộng 48 km), với 70% diện tích vườn Quốc gia nằm ở độ cao trên 2.500 m. Địa hình chính trong vườn Quốc gia là địa hình núi của Dãy núi Rwenzori. Ngoài đỉnh núi cao nhất là Đỉnh Margherita cao 5.109 m, hai đỉnh núi Speke và Baker là hai đỉnh núi cao thứ tư và thứ năm Châu Phi cũng nằm trong Vườn Quốc gia Rwenzori. Nhờ sự nổi bật của các sông băng, thác nước và hồ khiến Vườn Quốc gia Rwenzori trở thành một trong những vùng núi có cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp và phong phú về các loài động - thực vật.

Vùng núi Rwenzori có nhiều loài đặc hữu của địa hình vùng Rift Albertine và một số loài có nguy cơ tuyệt chủng. Nơi đây, có một sự đa dạng sinh học với 5 khu vực thực vật khác nhau thay đổi theo độ cao. Động vật trong Vườn Quốc gia bao gồm 89 loài chim (Rwenzori Turaco), 15 loài bướm, 4 loài động vật linh trưởng (khỉ núi, khỉ Colobus, tinh tinh), voi rừng, linh dương Duiker, Hyrax... Thực vật ở khu vực có nhiều loài lớn và đặc hữu trong đó có thạch nam khổng lồ, hoa thị khổng lồ (Dendrosenecio), và cây lobelia...

Dãy núi Rwenzori là quê hương của dân tộc Bakonjo và Baamba có nền văn hóa nhiều thế hệ với nghề nghiệp chính là nông nghiệp. Họ có truyền thống du canh du cư, sinh sống trên các sườn núi. Họ khai thác gỗ để xây dựng, làm sợi, củi và các cây thuốc cùng với việc săn bắn trái phép động vật hoang dã. Điều này là một trong những nguyên nhân khiến môi trường sinh thái của Vườn Quốc gia thiên nhiên bị đe dọa bởi sự xâm phạm của con người.

**** Ngoài ra, đất nước Uganda còn có hai di sản văn hóa và một di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận:***

1. Công viên cấm Quốc gia Bwindi (Di sản văn hóa được công nhận năm 1994).

2. Lăng mộ của các Vua Buganda ở Kasubi (Di sản văn hóa được công nhận năm 2001).

3. Nghệ thuật làm vải từ vỏ cây của người Uganda (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2008).

ZAMBIA

Thác Victoria *(Di sản chung với đất nước Zimbabwe - 1989)*

Thác Victoria hoặc còn gọi là Mosi-oa-Tunya, ở Sông Zambezi, trên biên giới giữa Zambia và Zimbabwe ở phía Nam Châu Phi.

Thác Victoria rộng khoảng 1,7 km và cao 128 m. Các thác này có cảnh tượng phi thường do có vực thẳm là vết nứt mà thác đổ vào. David Livingstone, một nhà thám hiểm người Scotland đã thăm thác năm 1855, và đặt lại tên thác nước theo tên Nữ hoàng Victoria của Vương quốc Anh. Thác nước Victoria là địa danh di sản chung của hai Vườn Quốc gia, Vườn Quốc gia Mosi-oa-Tunya ở đất nước Zambia và vườn Quốc gia thác nước Victoria ở đất nước Zimbabwe. Thác nước Victoria là một trong những địa điểm du lịch hấp dẫn nhất ở Nam Phi. Nó được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1989.

Thác Victoria là một trong *Bảy kỳ quan thiên nhiên Thế giới*. Tên cũ của người bản xứ đặt cho thác là Mosi-oa-Tunya, được dùng chính thức tại đất nước Zambia. Trong danh sách *Di sản Thế giới* công nhận cả hai tên *Thác Mosi-oa-Tunya* và *Thác Victoria*. Tuy không phải là thác cao nhất Thế giới, Victoria vẫn được cho là thác nước lớn nhất có hình dạng như một tấm nước rơi xuống với tốc độ dòng chảy lớn.

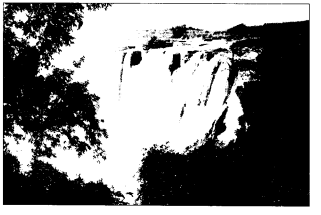

Thượng nguồn Thác Victoria,Zambia.
(xem thêm mục ảnh màu),

Ở một khoảng cách rất lớn trên Thác Victoria, Sông Zambezi đổ nước xuống phiến đá Basalt phẳng lớn, trong một máng được bao quanh bởi các ngọn đồi sa thạch. Dòng chảy của sông bị ngắt quãng bởi nhiều hòn đảo có cây mọc, số lượng đảo gia tăng dần ở gần thác. Không có núi, dốc đứng, hay máng sâu để có thể tạo ra một thác nước, chỉ là vùng cao nguyên phẳng trải dài hàng trăm kilômét ở mọi hướng.

Thác Victoria được hình thành khi toàn bộ chiều rộng của con sông tụt hẳng xuống với khoảng không dọc duy nhất vào một kẽ nứt ngang rộng 1780 m (5604 ft), được tạo thành bởi nước của nó dọc một vùng nứt gãy trong Cao nguyên Basalt. Độ sâu của vết nứt gãy, được gọi là Họng thứ nhất, thay đổi từ 80 m (262 ft) ở phía cực Tây đến 108 m (360 ft) ở trung tâm. Cửa thoát nước duy nhất của Họng thứ nhất là một lỗ hổng rộng 110 m (360 ft) chiếm khoảng hai phần ba đường cắt ngang chiều rộng của thác từ phía cực Tây, xuyên qua đó toàn bộ lượng nước của con sông đổ vào các họng của Thác Victoria.

Có hai hòn đảo trên đỉnh thác, đủ lớn để phân chia bức mành nước kể cả những khi có lũ: Đảo Boaruka (hay Đảo Cataract) gần bờ phía Tây, và Đảo Livingstone ở trung tâm. Khi có lũ lớn, những hòn đảo nhỏ khác cũng có thể phân chia bức mành nước thành các dòng song song. Dòng chính được đặt tên, theo hướng từ Zimbabwe (phía Tây) tới Zambia (phía Đông): Dòng Quỷ (được một số người gọi là Nước nhấp nhô), Thác chính, Thác Cầu vồng (cao nhất) và Dòng phía Đông.

Thời tiết tại lòng chảo Zambezi bên trên Thác Victoria có một mùa mưa từ cuối Tháng 11 đến đầu Tháng 4, và một mùa khô của phần còn lại trong năm. Mùa lũ hàng năm của con sông diễn ra từ Tháng 2 tới Tháng 5 với đỉnh ở Tháng 4. Bụi nước từ thác thường có thể đạt tới độ cao 400 m (1,300 ft), và có khi còn cao gấp đôi, và có thể quan sát thấy từ khoảng cách 50 km (30 dặm). Ngày Trăng Rằm, một *"cầu vồng Mặt trăng"* sẽ xuất hiện đám hơi nước thay cho cầu vồng thường thấy của ánh sáng ban ngày. Trong mùa lũ, dọc theo vách đối diện với thác là những vòi nước lấp trong mây mù. Gần cạnh của vách, hơi nước bắn thẳng lên như trận mưa ngược, đặc biệt tại Cầu Knife-Edge phía Zambia. Khi mùa khô tới, các hòn đảo nhỏ trên đỉnh trở nên lớn hơn và nhiều hơn, từ Tháng 9 tới Tháng 1, một nửa bề mặt đá của thác trở nên khô và phần dưới của Họng thứ nhất được thấy dọc theo hầu hết chiều dài của nó. Ở thời điểm này, có thể đi ngang qua sông ở trên đỉnh. Hay đi ở dưới Họng thứ nhất ở phía Zimbabwe. Lưu lượng nhỏ nhất, xảy ra vào Tháng 11, bằng khoảng một phần mười của Tháng 4. Sự khác biệt lưu lượng mưa này lớn hơn so với những thác lớn khác, và khiến lưu lượng dòng chảy trung bình hàng năm của Thác Victoria thấp hơn lưu lượng ước đoán.

Thác Victoria cao khoảng gấp đôi Thác Niagara ở Bắc Mỹ và rộng gấp đôi Thác Móng ngựa. Về chiều cao và chiều rộng Thác Victoria thấp hơn Thác Iguazu ở Nam Mỹ. Con sông lớn Zambezi đổ vào một đường nứt hẹp tạo thành Thác Victoria và sau đó là phân nhánh hàng loạt các họng hình ziczac (đỉnh hình là hướng Bắc).

Toàn bộ lượng nước của Sông Zambezi đổ qua chiều rộng 110 m của Họng thứ nhất, chảy tiếp 150 m (500 ft), sau đó đi vào một loạt các Họng Ziczac được gọi tên theo thứ tự. Nước chảy vào Họng thứ hai quật gấp sang phải và đào một hố sâu ở đó gọi là Nồi sôi (Boiling Pot). Rồi nguồn nước lại chảy tới qua một đoạn nghiêng từ phía Zambia, nó rộng khoảng 150 m (500 ft). Khi mực nước thấp bề mặt của nó nhẵn, nhưng khi nước cao có nhiều cuộn xoáy lớn, chậm và các dòng chảy hỗn loạn mạnh. Đồ vật - và con người - bị cuốn vào thác, gồm cả hà mã, thường

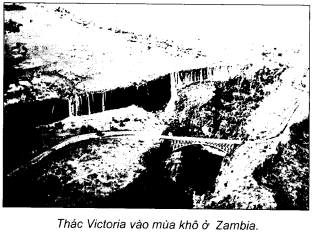

Thác Victoria vào mùa khô ở Zambia.

được thấy bị rơi vào cuộn xoáy ở đây hay trôi dạt vào phía cuối Đông Bắc của Họng thứ hai. (Đây là nơi xác của Bà Moss và Ông Orchard, đã bị cá sấu ăn một phần, được tìm thấy năm 1910, sau khi hai chiếc cano bị một con hà mã làm lật úp tại Long Island phía trên thác).

Các họng lớn của Thác Victoria gồm:

Họng thứ nhất: Họng nơi sông đổ vào Thác Victoria.

Họng thứ hai: Nơi Cầu Thác Victoria bắc qua, cách 250 m về phía Nam của thác, dài 2.15 km.

Họng thứ ba: Cách thác 600 m về phía Nam, dài 1.95 km.

Họng thứ tư: Cách thác 1.15 km về phía Nam, dài 2.25 km.

Họng thứ năm: Cách thác 2.55 km về phía Nam, dài 3.2 km.

Họng Songwe: Cách thác 5.3 km về phía Nam, dài khoảng 3.3 km, được đặt tên theo con Sông Songwe nhỏ chảy tới từ Đông Bắc, và sâu nhất ở 140 m (460 ft) vào cuối mùa khô.

Họng Batoka: Họng bên dưới Songwe được gọi là Họng Batoka (cũng được dùng như một cái tên chung cho tất cả các họng). Nó dài khoảng 120 km (75 mi), nằm về phía Đông thác và đưa con sông chảy qua Cao nguyên Basalt tới thung lũng có Hồ Kariba.

Các bức tường của các họng gần như dựng đứng và thường cao khoảng 120 m (400 ft), nhưng mực nước sông trong chúng có thể thay đổi tới 20 m (65 ft) giữa mùa khô và mùa mưa.

Hình thành tháp

"*Dòng Quỷ*", dòng cực Tây của Thác Victoria và vị trí khởi đầu của một dòng sông nơi thác tiếp theo hình thành. Lịch sử địa chất gần đây của Thác Victoria có thể được quan sát thấy ở những hình thức họng bên dưới thác. Cao nguyên basalt, nơi dòng Thượng Zambezi chảy có nhiều vết nứt với các phiến sa thạch yếu. Ở trong vùng của thác hiện tại vết nứt lớn nhất chạy gần như theo hướng Đông - Tây (một số vết chạy gần theo hướng Bắc, Đông hay Tây - Nam), với các vết nứt Nam - Bắc nối liền chúng.

Trong vòng ít nhất 100.000 năm, dòng thác đã lùi ngược qua Họng Batoka, làm xói mòn những vết nứt sa thạch để tạo nên các họng thác mới. Dòng sông ở địa điểm hiện tại theo hướng Bắc - Nam, vì thế nó mở rộng các vệt nứt Tây - Đông, ngang theo toàn bộ chiều rộng, sau đó nó cắt ngược lại qua một vết nứt Bắc - Nam ngắn rồi tới một vết nứt tiếp theo hướng Đông - Tây. Con sông qua nhiều thời kỳ từng đổ vào các vết nứt khác nhau hiện tạo thành một loạt các Họng Ziczac ở hạ lưu thác. Không tính tới một số mùa khô, họng thứ hai tới thứ năm và Họng Songwe đều thể hiện một địa điểm trong quá khứ của thác khi chúng đổ vào một vết nứt dài thẳng như hiện nay. Kích thước của chúng cho thấy chúng ta không ở trong thời điểm khi thác rộng nhất. Thác đã bắt đầu cắt vào một họng lớn mới, ở chỗ trũng tại một phía của "*Dòng Quỷ*" (cũng được gọi là "*Nước nhấp nhô*") của thác. Trên thực tế, đó không phải là vết nứt Nam Bắc, mà là một đường yếu lớn hướng Đông Đông Bắc ngang qua sông, nơi toàn bộ chiều dài của thác sẽ hình thành.

Các địa điểm khảo cổ xung quanh Thác Victoria đã phát lộ những vật tạo tác đá Homo Habilis từ khoảng 3 triệu năm trước, các công cụ thời Đồ Đá giữa từ 50.000 năm trước và những công cụ, vũ khí, đồ trang sức và công cụ đào bới thời Đồ Đá cuối (10.000 tới 2.000 năm trước). Người Khoisan săn bắn hái lượm thời Đồ Sắt đã thay thế người thời Đồ Đá và tới lượt họ lại bị thay thế bởi các bộ tộc Bantu như người phía Nam Tonga được gọi là Batoka /Tokalea. Họ gọi Thác Victoria là Shungu na mutitima. Matabele, tộc người tới đây cuối cùng, gọi nó là aMaNz' aThunqayo, và người Batswana và Makololo (ngôn ngữ của họ thường được người Lozi sử dụng) gọi nó là Mosi-oa-Tunya. Tất cả những cái tên đó đều có nghĩa "*the smoke that thunders*".

Người Châu Âu đầu tiên thấy thác này là David Livingstone vào ngày 17 - 11 - 1855, trong chuyến đi năm 1852 - 1856 của ông tới thượng nguồn Sông Zambezi. Thác đã được các bộ tộc địa phương biết rõ, và những người săn bắn ở Voortrekker cũng có thể họ đã biết, cũng như nhiều người Á Rập khác dưới cái tên tương đương "*Nơi tận cùng của Thế giới*". Những người Châu Âu đã hoài nghi về các thông báo của họ, có lẽ khi nghĩ rằng không có núi non và thung lũng dường như cao nguyên không thể tạo ra một thác nước lớn như thế.

Livingstone đã được kể về thác trước khi ông tới đó từ thượng nguồn và đã đi xuống ngang qua một đảo nhỏ hiện nay được đặt tên Đảo Livingstone. Livingstone trước đó từng có ấn tượng với dòng thượng nguồn của Thác Ngonye, nhưng ông thấy thác mới còn vĩ đại hơn nhiều và đặt tên tiếng Anh cho nó để vinh danh Nữ hoàng Victoria. Ông đã viết về ngọn thác, "*Không ai có thể tưởng tượng vẻ đẹp từ điểm nhìn của bất kỳ cảnh quan nào từng thấy ở Anh. Trước đó chưa từng một cặp mắt người Châu Âu nào thấy nó; nhưng phong cảnh quả đẹp phải từng được các thiên thần quan sát thấy trong các chuyến bay của họ*".

Năm 1860, Livingstone quay trở lại vùng này và tiến hành một cuộc nghiên cứu chi tiết về thác với

John Kirk. Những du khách sớm nhất người Châu Âu khác gồm nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha Serpa Pinto, nhà thám hiểm người Cộng hòa Séc Emil Holub, người đã lập sơ đồ chi tiết đầu tiên của thác và vùng xung quanh năm 1875 (xuất bản năm 1880), và nghệ sỹ người Anh Thomas Baines, người từng sáng tác những bức họa sớm nhất về thác. Tới khi vùng này có thể tiếp cận bằng đường sắt năm 1905, thác vẫn ít khi được người Châu Âu thăm viếng.

Di sản Thế giới của UNESCO

Người Châu Âu bắt đầu định cư tại khu vực quanh Thác Victoria từ khoảng năm 1900 theo yêu cầu của Cecil Rhodes thuộc Công ty Nam Phi - Anh về các quyền khoáng sản và cho sự cai trị đế quốc thuộc vùng phía Bắc Sông Zambezi, sự khai thác những nguồn tài nguyên thiên nhiên khác như gỗ thuộc các khu rừng phía Đông Bắc ngọn thác và ngà voi cùng da thú. Trước năm 1905, có thể đi qua phía trên thác tại Old Drift, bằng ca nô gỗ hay xà lan kéo bởi một dây cáp thép. Tham vọng của Rhodes về một tuyến đường sắt Cape-Cairo đã tạo ra các kế hoạch cho cây cầu đầu tiên bắc qua Sông Zambezi và ông nhấn mạnh rằng, nó cần được xây dựng nơi hơi nước từ ngọn thác đổ thẳng xuống con tàu đang chạy qua, vì thế Họng thứ hai là địa điểm được lựa chọn. Từ năm 1905, đường sắt đã tạo điều kiện cho những người da trắng từ tận Cape, từ miền Nam tới đây. Từ năm 1909, người Congo thuộc Bỉ ở phía Bắc cũng tới đây định cư. Ngọn thác ngày càng trở thành một địa điểm du lịch nổi tiếng vào thời cai trị thuộc địa Anh tại Bắc Rhodesia (Zambia) và Nam Rhodesia (Zimbabwe), với Thị trấn Victoria Falls là trung tâm du lịch chính.

Năm 1964, Bắc Rhodesia trở thành Nhà nước Zambia độc lập. Năm sau đó, Rhodesia đơn phương tuyên bố độc lập nhưng không được Zambia, Anh quốc và hầu hết các Quốc gia công nhận, dẫn tới một cuộc chiến tranh ở vùng phía Nam Sông Zambezi: Chiến tranh Zimbabwe-Rhodesia. Để đối phó với cuộc khủng hoảng mới xuất hiện, năm 1966 Zambia hạn chế hay chấm dứt việc đi lại qua biên giới; mãi tới năm 1980, họ mới mở cửa lại hoàn toàn. Con số du khách bắt đầu sút giảm, đặc biệt ở phía Rhodesia (Zimbabwe). Cuộc chiến ảnh hưởng tới Zambia bởi các cuộc tấn công quân sự, khiến nước này phải áp dụng các biện pháp an ninh cho quân đồn trú và hạn chế đi lại qua các họng cũng như một số phần của thác.

Nền độc lập của Zimbabwe năm 1980 đã mang lại nền hòa bình khá vững chắc, và vào thập kỷ 80 chứng kiến sự gia tăng trở lại của du lịch và sự phát triển của vùng như một trung tâm cho các môn thể thao nguy hiểm. Các hoạt động thể thao thường diễn ra gồm Whitewater Rafting ở các họng, nhảy bungee từ cây cầu, câu cá, cưỡi ngựa, đi thuyền Kayak, và bay trên thác. Tới cuối thập kỷ 90, có tới 300.000 người tới thăm Thác Victoria mỗi năm, và con số này được hy vọng tăng lên tới hơn một triệu trong thập kỷ tiếp theo. Không giống như những vườn Quốc gia có tổ chức giải trí, Thác Victoria có nhiều du khách người Zimbabwe và Zambia hơn du khách nước ngoài bởi người bản địa có thể tới đây bằng xe bus và tàu hỏa vì thế chi phí không lớn lắm. Một đặc điểm nổi tiếng là có một bể bơi được hình thành tự nhiên gọi là Ghế Quỷ, gần thác, có thể tới qua Đảo Livingstone. Khi dòng chảy con sông ở mức độ an toàn, thường vào các Tháng 9 và 12, mọi người có thể bơi gần sát tới cạnh thác trong bể mà không sợ. Rồi họ tiếp tục trôi qua cạnh và rơi xuống họng; điều này có thể nhờ một bức tường đá tự nhiên bên dưới mực nước ngay sát cạnh thác ngăn họ lại dù dòng nước chảy. Số lượng du khách tới từ phía Zimbabwe của thác đã luôn cao hơn số du khách tới từ phía Zambia, vì các cơ sở hạ tầng du lịch ở đây phát triển hơn.

Hai Vườn Quốc gia tại Thác Victoria có diện tích khá nhỏ: Vườn Quốc gia Mosi-oa-Tunya rộng 66 km^2 và Vườn Quốc gia Thác Victoria rộng 23 km^2. Tuy nhiên, ngay cạnh Vườn Quốc gia Thác Victoria ở trên bờ Nam là Vườn Quốc gia Zambezi, trải dài 40 km phía Tây. Các loài động vật có thể di chuyển giữa hai vườn Quốc gia của Zimbabwe và có thể đi tới cả Matetsi Safari Area, Vườn Quốc gia Kazuma và Vườn Quốc gia Hwange ở phía Nam.

Ở phía Zambia, hàng rào và các vùng ngoại vi của Livingstone thường hạn chế hầu hết những loài động vật trong Vườn Quốc gia Mosi-oa-Tunya. Ngoài ra, còn có hàng rào do lực lượng bảo vệ dựng lên để chống bọn săn trộm và hạn chế thú ra ngoài.

Đồng cỏ Rừng Mopane là đồng cỏ rộng nhất và cung cấp thức ăn chủ yếu cho động vật trong vùng, bên cạnh đó còn có Rừng Miombo và Rhodesian Teak. Rừng ven sông với các cây cọ dọc đôi bờ và những hòn đảo bên trên thác. Rừng nhiệt đới ở đây được tưới tắm bởi hơi nước tỏa ra từ ngọn thác, có các loài cây hiếm như pod mahogany, ebony, ivory palm, wild date palm và một số giống creepers và lianas. Trong những trận hạn hán gần đây cây cối và một số loài động vật phụ thuộc vào chúng đã bị ảnh hưởng, đặc biệt là loài linh dương.Vườn Quốc gia Thác Victoria có nhiều loài động vật hoang dã gồm một số loài thú lớn như voi, trâu, hươu cao cổ, ngựa vằn, và các loài linh dương. Sư tử và báo chỉ thỉnh thoảng được quan sát thấy. Vervet monkey và khỉ đầu chó có rất nhiều. Con sông phía trên thác là nơi sinh sống của nhiều hà mã và cá sấu. Voi thường vượt sông vào mùa khô tại một số điểm đặc biệt.

Linh dương Nam Phi và rái cá thỉnh thoảng xuất

hiện thấy tại các họng của Thác Victoria, có 35 loài chim ăn thịt: Taita Falcon, Black Eagle, Peregrine Falcon và Augur Buzzard kiếm ăn ở đó. Phía trên thác, diệc, Fish Eagle và một số loại chim nước thường tụ tập.Con sông dưới thác là nơi sinh sống của 39 loài cá và 89 loài phía trên thác, chủ yếu là cá tuyết đen (black cod) và cá hồi trơn (slippery trout). Điều này thể hiện sự ảnh hưởng của thác như một barrier tự nhiên phân chia phần thượng và hạ Zambezi.

Bên cạnh đó, Zambia còn được UNESCO công nhận một di sản văn hóa phi vật thể năm 2008 : Lễ hội hóa trang Makishi.

ZIMBABWE

Zimbabwe *có 6 di sản được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới.*

Phế tích Khami (1986)

Khami là một thành phố cổ ở miền Nam Châu Phi, ngày nay là vùng Tây và Trung của đất nước Zimbabwe. Thành phố này cách Thành phố Bulawayo - tỉnh lỵ của Tỉnh Matabeleland Bắc ngày nay 22 km về phía Tây. Khami là Thủ đô của triều đại Torwa trong khoảng 200 năm, khoảng từ năm 1450. Về sau, (được cho là năm 1683), nó bị cướp bóc bởi Changamire Dombo kẻ dẫn đầu một đội quân những người phản loạn từ vùng Munhumutapa. Từ những hố khai quật đã cho thấy rằng nó không còn là Thủ đô sau khi bị Rozvi chiếm giữ. Để chế Rozvi đã xây dựng Khami khác, Danamombe (Dhlo- Dhlo) làm Thủ đô mới của họ. Các di tích còn lại là đài kỷ niệm Quốc gia của Zimbabwe và khu nhà sàn được cho là nơi ở của Hoàng gia Torwa cổ xưa. Khami là *Di sản Thế giới* được UNESCO công nhận năm 1986.



Phế tích Khami, Zimbabwe.

Tại các khu vực được khai quật ở Khami, người ta đã phát hiện ra bảy khu nhà san sát nhau, đây là nơi gia đình Hoàng gia ở, nó giáp với khu vực sống của người dân thường trong thung lũng. Phế tích bao gồm khu phức hợp Hoàng gia hay còn gọi là Hill Complex, và các khu vực khác bao gồm những bức tường đá, trại lính và một cây thánh giá được cho là của những nhà truyền giáo lúc bấy giờ.

Bên cạnh đó, còn bao gồm cả những phế tích về phía đông của Sông Khami. Một số nền đá khác được cho là có rào bao quanh dùng làm nơi nuôi súc vật và một tường chắn nước với những mẫu khắc hoa văn nổi bật. Nhiều cuộc khai quật gần đây (2000-2006) đã để lộ ra các bức tường về phía Tây Hill Complex, tất cả được trang trí hình bàn cờ, chữ chi, bện dây thừng, cũng như những khối đá màu sặc sỡ.

Những gì mà chúng ta nhìn thấy ngày nay là một kiểu kiến trúc tại Zimbabwe được hình thành trong Thế kỷ XIII S. CN. Kiến trúc của những công trình này dù còn lại ít nhưng đã tạo được nền móng cho sự phát triển kiến trúc của Zimbabwe về sau. Lối kiến trúc này cho phép xây dựng nhiều công trình từ đá khô mà không dùng chất kết dính. Dù phương pháp xây dựng này không phổ biến và tạo cảm giác nghèo nàn, nhưng nó là nét độc đáo riêng của kiến trúc Zimbabwe.

Kiến trúc này bắt nguồn từ sự ảnh hưởng của môi trường - nơi thành phố được xây dựng, nơi có đá hoa cương Matopan, loại đá rất cứng và khó khai thác. Những người thợ mài phẳng đá thành các viên vuông vức để xây lên bức tường không cần móng. Họ đã xếp chồng các viên đá khai thác được lên nhau và lấp đầy những khoảng trống, chỗ vênh bằng hỗn hợp đá cuội và đất. Tuy nhiên, lượng hỗn hợp này cũng không đủ để đáp ứng và họ đã giải quyết vấn đề này bằng bùn trộn gỗ mà ngày nay không còn dấu vết nên đã để lộ ra những khoảng trống trên các công trình.

Ngoài ra, đất nước Zimbabwe còn có các Di sản Thế giới được UNESCO công nhận nhưng chưa được giới thiệu ở đây:

1) Vườn Quốc gia Mana Pools, Sapi, Chewore Safari (Di sản thiên nhiên được công nhận năm 1984).

2) Di chỉ Đại Zimbabwe (Di sản văn hóa được công nhận năm 1986).

3) Thác Victoria (chung với đất nước Zambia) (Di sản thiên nhiên được công nhận năm 1989).

4) Các ngọn đồi ở Matobo (Di sản thiên nhiên được công nhận năm 2003).

5) Điệu nhảy Mbende (Di sản văn hóa phi vật thể được công nhận năm 2008).

XX. NHỮNG BẢO TÀNG, THƯ VIỆN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

A. NHỮNG BẢO TÀNG NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1. Bảo tàng Ai Cập

Bảo tàng Ai Cập tọa lạc tại *Quảng trường Tahrir* của Cairo. Nó được thành lập năm 1902 và tồn tại cho đến ngày nay. Trong một biến cố bạo động bảo tàng đã phải đóng cửa một thời gian ngắn, nhưng đã mở cửa trở lại để đón du khách tham quan. Bảo tàng nổi bật tại Thủ đô với màu đỏ rực rỡ này là nơi lưu trữ rất nhiều phần quan trọng của lịch sử Ai Cập Cổ đại, là nơi chứa bộ sưu tập đồ cổ Pharaohic lớn nhất Thế giới và kho báu của vị Pharaon nổi tiếng Tutankhamun.



Cổng vào Bảo tàng Ai Cập

Bên ngoài khuôn viên bảo tàng được bao bọc bởi các bức tượng mang hình dáng của những vị thần cổ xưa của người Ai Cập, trong đó nổi bật là Tượng Nhân sư.

Bảo tàng có hai tầng chính. Tầng trệt là nơi lưu giữ các hiện vật phổ biến của Ai Cập Cổ đại như giấy cói (có những mảnh giấy có niên đại khoảng 2000 năm), tiền xu với nhiều giá trị khác nhau, bên cạnh đó là các bức tượng, bảng biểu và quan tài. Tầng trên là nơi gìn giữ những hiện vật từ hai triều đại cuối cùng của Ai Cập Cổ đại, đặc biệt là nơi trưng bày hiện vật của Vua Tutankhamun nổi tiếng (cai trị từ năm 1350 - 1340 Tr. CN) và quan tài của ngài. Có thể nói, ngôi mộ của vị Pharaon này được tìm thấy gần như nguyên vẹn, quan trọng nhất có lẽ là mặt nạ xác ướp bằng vàng bên ngoài của Vua Tutankhamun. Ngoài ra, Bảo tàng còn vô số hiện vật của các vị Pharaon được tìm thấy trong *Thung lũng các vị Vua* và nhiều bức tượng có giá trị khác.

2. Bảo tàng British, Vương quốc Anh

British Museum là *Bảo tàng Quốc gia* lớn nhất của nước Anh tại Thủ đô London. Bảo tàng này được thành lập năm 1753, mở cửa phục vụ năm 1759. Ngôi nhà hiện nay của bảo tàng được xây dựng trong những năm 1823 - 1847 do Kiến trúc sư R.Smerk thiết kế.

Ban đầu, bảo tàng này bao gồm: *Thư viện Quốc gia, Bảo tàng nghệ thuật và Bảo tàng lịch sử tự nhiên*. Năm 1844, *Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên* tách riêng và chuyển đến Nam A.South Kensington (*Kenxinhton*).

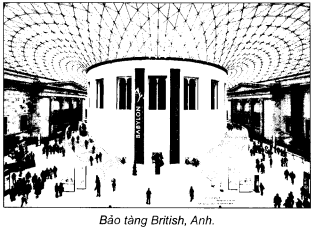

Bảo tàng British, Anh.

Thư viện Quốc gia trong *Bảo tàng British* có khoảng 7 triệu cuốn sách in, 105 ngàn bản viết tay, 3000 cuốn sách chỉ thảo. Có phòng đọc lớn, sáng sủa, đủ tiện nghi cho 600 độc giả. K.Marx, F.Engles, V.Lênin đã từng đọc sách tại thư viện của bảo tàng này.

Bảo tàng British lưu giữ rất nhiều báu vật nghệ thuật Tiền sử của nước Anh, văn hóa Ai Cập, Hy Lạp, La Mã Cổ đại, văn hóa thời kỳ Trung cổ ở Châu Âu, Châu Á, Châu Phi. Ngoài ra, còn có các tác phẩm đồ họa, cổ tiền học, huân, huy chương, những sưu tập

hiện vật dân tộc học về Châu Phi, Châu Mỹ, Châu Đại Dương. Quách Vua Ai Cập Nectunêbô I (*Nectunebo)*, mất năm 361 Tr. CN, mộ Vua Mausole (*Môdôlơ*), các phù điêu Assyrie Cổ đại, 17 pho tượng cùng *các bức điểm đá của Đền Parthénon, tượng Thần Shiva nhảy múa của Ấn Độ, bức Nữ sử châm đồ quyển* (Cố Khải Chi, Trung Quốc)... đều được trưng bày ở bảo tàng này.

3. Bảo tàng Cố Cung tại Bắc Kinh, Trung Quốc

Cố Cung nguyên có tên là Tử Cấm Thành (Thành Cấm màu tía) là một quần thể kiến trúc nơi ở của Vua và nơi thiết triều, được xây dựng từ thời Vĩnh Lạc nhà Minh, sau được nhà Thanh mở mang thêm. Sau Cách mạng Tân Hợi (1911), nhân dân được ra vào nơi cung cấm này để tham quan và Nhà nước Trung Quốc cho xây dựng thêm. *Viện Bác vật* (bảo tàng) trưng bày các vật quý vốn được cất giấu làm tài sản riêng của nhà Vua và quý tộc phong kiến.



Tử Cấm Thành - Bảo tàng Cố Cung, Trung Quốc.

Từ khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời năm 1949, *Bảo tàng Cố Cung* được bổ sung thêm nhiều sưu tập hiện vật có giá trị về khoa học và nghệ thuật như bộ sưu tập đồ đồng đời Ân - Thương, bộ sưu tập tranh đời Đường, đời Tống v.v... thể hiện lịch sử văn minh lâu đời của Trung Quốc.

4. Bảo tàng Dân tộc học Saint Petersbourg

Bảo tàng Dân tộc học Saint Petersbourg của Liên bang Nga thành lập những năm 30 của Thế kỷ XIX trên cơ sở *Bảo tàng Kunsotcame* (1719).

Nội dung trưng bày giới thiệu văn hóa, phong tục tập quán của nhiều Quốc gia trên Thế giới trong đó có phòng trưng bày về trang phục và một số công cụ lao động, nhạc cụ, sinh hoạt của các dân tộc Việt Nam.

5. Bảo tàng Dresden, Cộng hòa Liên bang Đức

Bảo tàng Dresden là bảo tàng nổi tiếng của nước Cộng hòa Liên bang Đức. *Bảo tàng Dresden* lưu giữ và trưng bày các tác phẩm nghệ thuật Châu Âu từ thời Trung đại đến Thế kỷ XIX. Khánh thành năm 1855, ngôi nhà của bảo tàng do Kiến trúc sư Gottfried Semper (G.Zempơ) thiết kế.

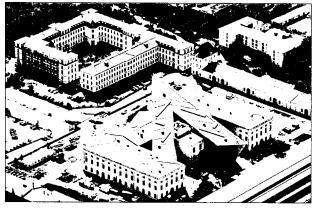

Bảo tàng Nghệ thuật Dresden , Nga.

Bảo tàng Dresden có hàng ngàn tác phẩm nghệ thuật của khoảng 300 họa sỹ; trong đó có nhiều tranh nổi tiếng Thế giới như: ***Đức bà Sixtine*** của Raphael, ***Vệ nữ ngủ*** của Giorgione, ***Đức bà trên ngai*** tranh bộ ba của Jan Van Eyck.Năm 1937, Đức Quốc xã loại bỏ tất cả các tác phẩm của các họa sỹ đương đại vì coi đó là "*Nghệ thuật suy đồi*". Ngày 13-2-1945, Dresden bị không quân đồng minh ném bom hủy diệt trong đó có tòa nhà của Bảo tàng. Ngày 3-6-1956, sau một thời gian sửa chữa, bảo tàng trở lại hoạt động. Qua kiểm kê thì 106 tác phẩm bị hủy hoại, 507 tác phẩm bị mất tích. Năm 1979, Bảo tàng tìm lại được 27 bức.

6. Bảo tàng Hàng không và Không gian

Bảo tàng Hàng không và Không gian (National Air and Space Museum) thuộc Viện Smithsonian ở Washington DC có hai cơ sở: Một ở National Mall ngay Washington DC và một cơ sở mới rộng lớn gần Phi trường Quốc tế Washington Dules là nơi tàng trữ các kiểu máy bay dân dụng cũng như quân sự và các thiết bị về thám hiểm không gian lớn nhất Thế giới.



Lối vào Bảo tàng Hàng không và Không gian ở Mỹ.

Đây là một trong những địa điểm thu hút đông du khách nhất mỗi khi đến Thủ đô của nước Mỹ.

Cũng như các nhà bảo tàng thuộc *Viện Smithsonian, Bảo tàng Hàng không và Không gian* được vào xem hoàn toàn miễn phí và mở cửa một năm suốt 364 ngày chỉ trừ Lễ Giáng Sinh.

Nhà bảo tàng này nằm ở phía Nam dãy Công viên National Mall rộng lớn nhất về diện tích và đông người xem nhất trong các bảo tàng của *Viện Smithsonian*. Nơi đây lưu trữ các loại máy bay ở những năm đầu trong lịch sử hàng không, nó cũng là trung tâm nghiên cứu về lịch sử ngành hàng không, phi hành trong Vũ trụ là những ngành kỹ nghệ mà Hoa Kỳ dẫn đầu trên Thế giới.

Tòa nhà *Bảo tàng Hàng không và Không gian* có 2 tầng hoàn tất năm 1976 và mở cửa ngày 1 - 7 - 1976 nhân dịp Lễ Kỷ niệm 200 năm ngày thành lập nước Mỹ.

Tầng trưng bày dưới nhà

Ở đại sảnh đầu tiên của viện bảo tàng nơi cửa chính phía National Mall là khu "*Milestones of Flight*" trưng bày những chiếc máy bay, phi thuyền tạo nên lịch sử cho ngành hàng không và không gian. Trong đó quan trọng nhất là chiếc phi cơ của anh em nhà họ Wright chế tạo năm 1903. Đây là chiếc phi cơ đầu tiên trên Thế giới bay thành công mặc dù chỉ bay được 260 m trong vòng 59 giây vào ngày 17-12-1903 ở Kitty Hawk, North Carolina. Chiếc phi cơ có cánh 2 tầng, bay lên được nhờ một chong chóng quay bằng động cơ nổ và người phi công điều khiển lên xuống, quẹo trái, phải nhờ hệ thống điều khiển 2 cánh và bánh lái dựng đứng sau đuôi máy bay. Trước khi thành công, hai anh em Wright đã chế tạo 3 chiếc "*phi cơ*" khác vào các năm 1899, 1900 và 1902. Những chiếc này không được gọi là máy bay (Flyer) mà gọi là "*chiếc diều*" (Glider) vì đơn giản không có động cơ và được viện bảo tàng tái tạo và trưng bày nơi đây.

Khu triển lãm "*Milestones of Flight*" còn có chiếc "*Bell XP-59A Airacomet*" là chiếc phản lực đầu tiên của Mỹ, chiếc "*Bell X-1*" "*Chuck*" và chiếc phản lực bay nhanh nhất "*North American X-15*". Gian phòng này còn trình bày những thành tựu về thám hiểm không gian như chiếc "*capsule*" Friendship 7 của Phi thuyền Mercury đưa phi hành gia John Glenn trở về Trái đất, là người Mỹ đầu tiên bay vòng quanh Trái đất (20 - 2 - 1962), Phi thuyền Columbia, các Vệ tinh nhân tạo Mariner, Pioneer, Viking thám hiểm không gian. Nơi này còn có tảng đá lấy từ Mặt trăng.

Cũng ở tầng dưới nhà, nơi Gallery 102, là gian triển lãm tên "*America by Air*" nói về lịch sử Hàng không Dân dụng Hoa Kỳ, trình bày việc chính quyền liên bang vạch đường lối cho kỹ nghệ hàng không như thế nào, những tiến bộ khoa học nhằm cách mạng hóa ngành hàng không dân sự cũng như những thay đổi nhanh chóng trong ngành này. Nơi đây có những chiếc máy bay lớn nhỏ được treo lên từ trần nhà. Từ những chiếc nhỏ như Curtiss Jenny một động cơ dùng huấn luyện phi công Thế chiến Thứ nhất, hết chiến tranh dùng để chở thư. Chiếc Ford 5-AT Tri-Motor ra đời 1926 là chiếc chở hành khách đầu tiên, máy nổ lớn nhưng rất bền. Những chiếc lớn chở hành khách thời xưa như Boeing 247 có hai chong chóng, là kiểu dáng đầu tiên của những phi cơ hành khách bây giờ với cánh máy bay nằm phía dưới gần lườn chứ không còn nằm trên thân máy bay nữa. Chiếc này chở được 10 hành khách bay từ bờ biển này sang bờ biển bên kia nước Mỹ rút xuống còn 8 tiếng đồng hồ.

Vì quá lớn nên viện bảo tàng chỉ trưng bày phần đầu mũi của Boeing 747 với cầu thang dẫn lên để du khách có thể vào thăm phòng lái chiếc phản lực Jumbo jet. Chiếc Boeing 747 chế tạo riêng cho hãng Pan American để thay thế chiếc 707, đây là kiểu máy bay làm cách mạng hàng không đường dài được đưa vào sử dụng năm 1970. Chiếc 707 chỉ có 189 ghế trong khi 747 đến 400 ghế ngồi, bay đường xa không cần đổ xăng làm giảm chi phí chuyến vận.

Tầng dưới đất của Viện Bảo tàng Hàng không ở Gallery 107 là "*Early Flight*" trưng bày những "*dụng cụ bay*" trước thời gian anh em họ Wright thử nghiệm thành công chiếc máy bay của họ năm 1903. Trong số đó có chiếc diều bằng vải có người điều khiển nằm dưới lườn của Otto Lilienthal 1894 có lần bay được lên cao 345 m nhưng sau đó ông ta chết vì chiếc diều này rơi xuống đất. Gallery 105 là "*Golden Age of Flight*" với những chiếc máy bay đua trong khoảng thời gian giữa 2 trận Thế chiến khoảng 1920 - 1930. Ở tầng dưới đất còn có rạp chiếu phim Lockheed Martin Imax Theater chiếu nhiều phim ngắn 3D khoảng 45 phút về Trạm không gian, Kính viễn vọng Hubble có bán vé chứ không miễn phí như viện bảo tàng. Phía cuối hướng Đông viện bảo tàng là nhà hàng ăn uống rộng lớn.

Tầng trên lầu

Trên tầng trên có gian triển lãm "*Apollo to the Moon*" trình bày về sứ mạng Apollo lên thám hiểm Mặt trăng vào thập niên 60 sau khi Tổng thống Kennedy phát động trên toàn quốc việc đưa người lên Mặt trăng trong bước đầu để thám hiểm không gian. Gian này có động cơ F-1 để phóng hỏa tiễn Saturn 5 lên quỹ đạo. Ở đây cũng triển lãm phòng thí nghiệm Skylab 4 như một phi thuyền không gian với 4 phi hành gia làm. Ngoài ra, tầng này còn có xe dùng để di chuyển trên Mặt trăng, những bộ áo các phi hành gia mặc trên Mặt trăng trong sứ mạng Apollo. Trên tầng lầu còn trưng bày các chiến đấu cơ, pháo đài bay B 17 của không quân Mỹ, chiến đấu cơ

Supermarine Spitfire của Anh, về phía địch của quân Đồng Minh là trục 3 nước Nhật - Đức - Italia có Messerschmitt Bf 109 của Đức, Macchi C 202 Folgore của Italia và máy bay A6M Zero của quân cảm tử Nhật.

Viện Bảo tàng Hàng không ngoài cơ sở chính ở Washington D.C còn có một chi nhánh khác rộng lớn hơn là Steven F. Udvar-Hazy Center ở gần Phi trường Quốc tế Washington Dules thuộc Thành phố Chantilly, Virginia về phía Tây cách Washington D.C 35 dặm. Cơ sở này mở cửa vào Tháng 12 năm 2003, nơi đây rộng chỗ để có thể chứa hàng ngàn thứ từ phi cơ cho tới các dụng cụ không gian khác. Hai cơ sở này hợp lại là nơi sưu tầm và lưu trữ trang thiết bị hàng không và không gian lớn nhất Thế giới.

7. Bảo tàng Hoàng gia Thái Lan

Cung điện Ananta Samakhom - Bảo tàng Hoàng gia Thái Lan tọa lạc trên Đường Ratchadamnoen Nok, gần *Cung điện mùa Hè Dusit Palace*. Nó nổi bật với kiến trúc mang phong cách Châu Âu độc đáo.

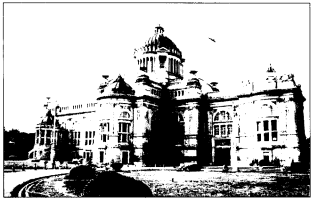

Bảo tàng Hoàng gia Thái Lan.

Bảo tàng này được Vua Rama V cho bắt tay xây dựng vào năm 1907 và hoàn tất năm 1915, dưới thời Vua Rama VI. *Cung điện Ananta Samakhom* là một công trình được xây dựng theo kiến trúc của Italia thời Phục hưng, với tổng kinh phí xây dựng là 15 triệu Baht.

Hai tầng của Cung điện được lát đá cẩm thạch với diện tích khoảng 49,50 mx112,50 m, cao khoảng 49,50m. Mái vòm của *Cung điện Ananta Samakhom* là một bức bích họa tuyệt mỹ về các sự kiện của Hoàng gia Thái Lan trong suốt thời kỳ trị vì từ Vua Rama I đến Vua Rama VI. Toàn bộ Cung điện là nơi trưng bày rất nhiều các tác phẩm của Hoàng gia.

Hiện nay, *Ananta Samakhom* chỉ được sử dụng cho những sự kiện quan trọng của Hoàng gia cũng như tổ chức các nghi lễ Hoàng tộc. Vào ngày lễ dành cho thiếu nhi, tuần lễ thứ hai của Tháng Một hằng năm, bảo tàng sẽ mở cửa rộng rãi để đón du khách tham quan.

Để tham quan bảo tàng, du khách nữ phải quấn xà rông – váy truyền thống của phụ nữ Thái Lan – trước khi vào tham quan nơi này. Mỗi khách sẽ được trang bị một thiết bị để nghe giới thiệu về từng gian phòng, từng tác phẩm nghệ thuật. Tuy nhiên, khách tham quan không được phép chụp hay ghi hình bên trong bảo tàng.

Ananta Samakhom được phân thành 24 khu vực nhỏ trưng bày. Mỗi khu vực trình bày đã toát lên vẻ đẹp của nhiều tuyệt tác của nghệ thuật từ những món trang sức nhỏ xíu, chạm trổ tinh tế đến các tác phẩm mô phỏng vật dụng của hoàng gia được chế tác công phu và tỉ mỉ.

8. Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Mỹ

Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Hoa Kỳ (tiếng Anh: *American Museum of Natural History*, viết tắt: AMNH) là một bảo tàng lịch sử tự nhiên nằm ở Upper West Side, Manhattan, New York, Hoa Kỳ. Đây là một trong những bảo tàng lớn nhất Thế giới với tổ hợp 25 tòa nhà gồm 46 gian trưng bày, phòng nghiên cứu và thư viện. AMNH có bộ sưu tập hơn 32 triệu hiện vật và đội ngũ nhân viên nghiên cứu trên 200 người, bảo tàng cũng thường xuyên tài trợ mỗi năm cho hơn 100 chuyến khảo sát thực địa.



Phòng trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Mỹ.

Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Hoa Kỳ được thành lập năm 1869, với cơ sở ban đầu là Tòa nhà Arsenal nằm tại Central Park. AMNH ra đời nhờ nỗ lực vận động của nhà khoa học Louis Agassiz thuộc Đại học Harvard, người đã thuyết phục thành công Thống đốc New York John Thompson Hoffman ký quyết định thành lập bảo tàng vào ngày 6 - 4 - 1869. Tới năm 1877 AMNH được chuyển về địa điểm hiện nay với tòa nhà chính được xây dựng từ năm 1874 đến 1877 theo thiết kế kiểu Gothique của Calvert Vaux và J. Wrey Mould. Sau đó, bảo tàng còn tiếp tục được mở rộng nhiều lần cho tới thập niên 30. Được thành lập từ năm 1880, thư viện của *Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Hoa Kỳ* hiện lưu giữ trên 450.000 tài liệu khác nhau trong đó có nhiều tài liệu có từ Thế kỷ XV thuộc vào loại hiếm nhất trên Thế giới.

Lịch sử tiến hóa của loài người được giới thiệu tại *Gian trưng bày Bernard and Anne Spitzer Hall of Human Origins*. Đây là nơi duy nhất trên nước Mỹ trưng bày chuyên sâu về lịch sử tiến hóa của loài người với nhiều hiện vật nổi tiếng như bộ xương hóa thạch "*Lucy*" (3,2 triệu năm tuổi), "*Turkana Boy*" (1,7 triệu năm tuổi) và một mẫu của "*Người vượn Bắc Kinh*". Gian trưng bày còn có các bản sao những bức tranh trên *Vách đá Dordogne*, Pháp ra đời cách đây khoảng 26.000 năm và được coi là một trong những tác phẩm nghệ thuật đầu tiên của loài người.

Gian *Harry Frank Guggenheim Hall of Minerals* của bảo tàng là nơi trưng bày các mẫu đá quý và khoáng vật quý hiếm. Tại đây, có nhiều hiện vật nổi tiếng như *Viên ngọc lục bảo Patricia Emerald* nặng 632 carat (126 gam), *Viên xa phia Star of India* nặng 536 carat hay khối topaz nặng 270 kg có tên Brazilian Princess. Năm 1964 viên đá quý Star of India từng bị đánh cắp khỏi bảo tàng nhưng sau đó đã được tìm thấy và đưa trở lại AMNH.

Gian trưng bày nổi tiếng nhất của AMNH là *Theodore Roosevelt Memorial Hall* nơi lưu giữ bộ sưu tập hóa thạch khủng long và các loài thú đã tuyệt chủng. Chỉ có một phần nhỏ của bộ sưu tập được giới thiệu trước công chúng, phần còn lại chủ yếu được cất giữ tại tòa nhà 10 tầng Childs Frick Building. Trong các mẫu hóa thạch nổi tiếng trưng bày tại đây phải kể tới hóa thạch gần như nguyên vẹn bộ *xương khủng long Tyrannosaurus rex* hay *hóa thạch voi ma mút Mammuthus*.

9. Bảo tàng Kobe, Nhật Bản

Bảo tàng Kobe là một trong những bảo tàng nổi tiếng của Nhật Bản - xây dựng trong Thế kỷ XIX.



Bảo tàng Kobe, Nhật Bản.

Kobe là thành phố cảng nằm ở phía Đông Nam Nhật Bản, giữ vai trò đầu mối giao lưu kinh tế - văn hóa của Nhật Bản với nước ngoài và ngược lại. Do vậy, nội dung trưng bày của *Bảo tàng Kobe* tập trung thể hiện mối quan hệ giao lưu kinh tế, văn hóa giữa Nhật Bản với Trung Quốc, Triều Tiên, các nước phương Tây v.v...

Sưu tập hiện vật quý nhất của bảo tàng này là các tác phẩm nghệ thuật Namban, Kohmo, sưu tập các tấm bản đồ cổ và chuông đồng cổ. Nghệ thuật Namban và Kohmo là thuật ngữ để chỉ một loại nghệ thuật ngoại lai; ra đời tại Nhật Bản dưới những tác động của nghệ thuật nước ngoài, trong và sau những cuộc nhập cư lớn của người Châu Âu vào Nhật. Nghệ thuật Namban chịu tác động của người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, nghệ thuật Kohmo lại chịu ảnh hưởng của người Hà Lan. Có 4.500 tác phẩm của hai loại nghệ thuật trên.

Bảo tàng Kobe có 4.000 tấm bản đồ cổ về địa lý giao thông thương mại, du lịch Thế giới và Nhật Bản thời Edo (1615 - 1868) cùng 250 quả chuông đồng cổ được phát hiện ở khắp nơi trên đất nước Nhật.

10. Bảo tàng Kỹ thuật tổng hợp Moskva, Nga

Bảo tàng Kỹ thuật tổng hợp Moskva Liên bang Nga xây dựng năm 1872. Nội dung trưng bày của bảo tàng này giới thiệu các bước cơ bản của lịch sử phát triển kỹ thuật các môn khoa học như hóa học, vật lý học cũng như thành tựu của các ngành kinh tế mũi nhọn như điện lực, luyện kim, điện tử, nguyên tử, khai khoáng, Vũ trụ v.v...

Bảo tàng lưu giữ trên 4 vạn hiện vật, và có một thư viện kỹ thuật tổng hợp với trên 3 triệu đầu sách.



Máy bay mục tiêu La-17 -
Bảo tàng Kỹ thuật tổng hợp Moskva, Nga.

11. Bảo tàng Mặt nạ Srilanka

Bảo tàng Mặt nạ Srilanka chuyên sưu tầm, bảo quản, trưng bày các loại mặt nạ. Trước đây, trên Thế giới, Srilanka là nước duy nhất xây dựng loại bảo tàng này và Srilanka cũng là nước có nhiều lễ hội truyền thống, đặc sắc. Những người

tham dự lễ hội đều đeo mặt nạ. Có lễ hội, người dự mang tới 50 - 60 mặt nạ khác nhau như lễ hội Kolam.

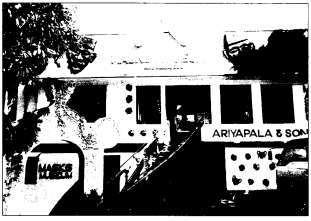

Bảo tàng Mặt nạ Srilanka.

Mặt nạ được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau như lá cau, vỏ dừa, gỗ... Hiện nay, một số bảo tàng ở các nước Anh, Thụy Điển, Đức v.v... cũng sưu tầm các loại mặt nạ Srilanka.

12. Bảo tàng Metropolitan, Mỹ

Metropolitan là *Bảo tàng mỹ thuật lớn nhất của nước Mỹ* - đặt tại Trung tâm New York. Bảo tàng này được thành lập năm 1870, mở cửa đón khách tham quan năm 1872.



Bảo tàng Metropolitan, Mỹ.

Trong Bảo tàng đó có các bộ sưu tập rất quý hiếm về nghệ thuật Ai Cập và phương Đông cổ, nghệ thuật Châu Âu gồm các kiệt tác của Titian, Georges de la Tour, Rembrandt, Francisco de Goya Lucientes, và những báu vật khác thuộc nghệ thuật Cổ đại Hy Lạp, La Mã, nghệ thuật Hồi giáo Trung cổ, đặc biệt là hội họa Châu Âu Thế kỷ XX.

Trong số các kiệt tác mỹ thuật Thế giới được trưng bày tại bảo tàng này phải kể đến ***Craten với Sarpedon*** của Evrônin; ***Đức mẹ với Chúa Hài đồng và cây đàn*** của Raphael; ***Thần Vệ nữ và cây đàn*** của Titian, ***Phong cảnh Toledô El Greco***...

Hàng năm, *Bảo tàng Metropolitan* phục vụ khoảng 3,8 triệu lượt người xem.

13. Bảo tàng Mỹ thuật Pushkin, Nga

Bảo tàng Mỹ thuật Pushkin là bảo tàng lớn nhất về nghệ thuật nước ngoài của nước Nga ở Moskva. Tiền thân của nó là "*Cabinê Mỹ thuật*" được xây dựng từ cuối Thế kỷ XIX do Giáo sư Ivan Vladimirovich Svettaiev là người sáng lập. Những sưu tập ban đầu của bảo tàng gồm các khuôn điêu khắc Hy Lạp, La Mã Cổ đại, phương Tây thời Trung đại, Phục hưng. Bảo tàng có một thư viện với hàng vạn đầu sách quý về lịch sử mỹ thuật Cổ đại Thế giới.



Bảo tàng Mỹ thuật Pushkin, Nga.

Từ 1898 - 1912, bảo tàng này được xây dựng theo thiết kế của Kiến trúc sư Klein. Từ 1923 - 1924, tiếp nhận các sưu tập nghệ thuật phương Tây của *Bảo tàng Tretiakov* và toàn bộ sưu tập đồ họa của *Bảo tàng Rumiantxev*. 1920 - 1930, nhận thêm hiện vật từ *Bảo tàng Ermitage* của các danh họa Nicolas Poussin, Rembrandt, Paul Rubens, Lucas Cranach, Claude Lorrain, Chardin. Quý nhất là sưu tập hội họa của Tsukin.

Nhiều họa sỹ Thế giới đã tặng tác phẩm của mình cho bảo tàng như: Léger, Matisse, José Ribera, Renato Guttuzo.

Năm 1959, bảo tàng mở "*Câu lạc bộ các nhà sử học mỹ thuật*", có 500 hội viên, họ sinh hoạt khoa học rất thường kỳ.

14. Bảo tàng Tate Modern, Anh

Tòa nhà Bankside Power Station tọa lạc bên bờ Sông Thames, Thủ đô London của Anh quốc. Dưới con mắt của những người bình thường, tòa nhà này không có gì đặc biệt. Nhưng đối với người yêu nghệ thuật trên toàn Thế giới, đây chính là một địa điểm đầy thu hút, bởi đó là nơi đặt *Bảo tàng Tate đương đại*, một trong những Bảo tàng nghệ thuật đương đại nổi tiếng nhất Thế giới.

Bảo tàng Tate là món quà từ Thế kỷ XIX của Sir Henry Tate, một thương gia hào hiệp và rất yêu nghệ

thuật. Ông đã tặng cho nước Anh bộ sưu tập nghệ thuật của riêng mình và đã tài trợ để mở cửa tòa nhà nơi bảo tàng tọa lạc vào năm 1897. Bảo tàng sau này được mang tên Tate Britain, trở thành *Bảo tàng nghệ thuật Quốc gia.*

Bảo tàng Tate đương đại nằm bên bờ Nam Sông Thames, được mở cửa năm 2000, và hiện giờ đang trưng bày các bộ sưu tập Quốc gia về nghệ thuật Hiện đại từ năm 1900 cho tới nay. Đây là nơi tổ chức cuộc thi giành *Giải Turner Prize* - một giải thưởng uy tín cho nghệ thuật Hiện đại.

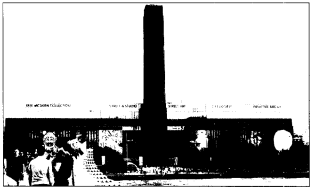

Bảo tàng Tate đương đại , Nga.

Giám đốc phòng Trưng bày Chris Stephens của Bảo tàng Tate cho biết: "*Điều quan trọng trong việc thể hiện nghệ thuật đương đại nước Anh là chúng tôi phản ánh một cách chính xác các nghệ sỹ và các tác phẩm trên mọi bình diện*".

Trên thực tế, bảo tàng đã trải qua một cuộc trùng tu tốn khoảng 32 triệu Bảng Anh. Kết quả là sự ra đời của 4 phòng trưng bày mới và 5 phòng được tân trang lại. Chúng lưu giữ lịch sử 600 năm của nghệ thuật hội họa, điêu khắc Anh quốc từ Thế kỷ XVI tới Thế kỷ XX.

15. Bảo tàng Neapol, Italia

Neapol là *Bảo tàng Quốc gia* lớn nhất của nước Italia, xây dựng từ Thế kỷ XVIII.

Trong bảo tàng được trình bày và giới thiệu các tác phẩm của gia đình Phanezơ, Borgia nổi tiếng cùng nhiều di vật từ những cuộc khai quật khảo cổ học ở miền Nam Italia. Ở đây còn lưu trữ cả tác nhiều phẩm hội họa, tranh ghép mảnh và tiền cổ.

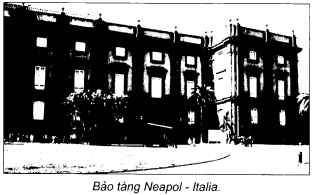

Bảo tàng Neapol - Italia.

16. Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Paris, Pháp

Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Paris thành lập năm 1947 - một trong những bảo tàng lớn của Cộng hòa Pháp và Tây Âu.



Trang trí bên ngoài của
Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Pháp.

Ngày nay, bảo tàng lưu trữ hơn 8 ngàn tác phẩm nghệ thuật của nhiều trào lưu khác nhau như tác phẩm của các họa sỹ trường phái: *Ấn tượng* (Monet, Pissarro, Sisley) *Trừu tượng* (Kandinski, Delaunay), *Lập thể* (Picasso, Braque)... và sưu tập tranh tượng đồ sộ của các tác giả theo trường phái Biểu hiện Thế kỷ XX như Picasso, Utfilo, Marquet, Maioli, Despio v.v... Phần còn lại là để giới thiệu nghệ thuật Hiện đại Paris.

17. Bảo tàng Nghệ thuật Quốc gia Nga

Bảo tàng Nghệ thuật Quốc gia Nga vốn là *Cung điện Mikhailov* do Kiến trúc sư tài ba Caclê Rốtxi xây dựng theo lệnh Vua Alexandre I khoảng 1819 - 1825 ở Saint Petersbourg. Năm 1895, nó được dùng làm *Bảo tàng Nga* của Đại đế Alexandre III.



Bảo tàng Nghệ thuật Quốc gia Nga

Bảo tàng này có khoảng 250 ngàn hiện vật và các bức tranh nổi tiếng như: ***Đợt sóng thứ chín*** của Aivazôpxki, ***Ngày cuối cùng của Pômpêi*** của Briullov, ***Những người Kazắc xứ Dapôrogiơ*** của Rêpin.

Năm 1917, bảo tàng này thực sự là bảo tàng nghệ thuật của nước Nga. Các hiện vật được trưng bày ở 150 phòng gồm các bộ sưu tập phong phú về điêu khắc của Subin, Mactốc, Raxtrênli. Về hội họa có các bức tranh nổi tiếng như: ***Những người kéo thuyền trên Sông Volga*** của Rêpin, ***Hổ và mùa Thu vàng*** của Lêvitan. Các hiện vật nghệ thuật cổ Nga, các bức chạm

gỗ và đá, những chân dung đẹp của *Levisky, Kiprenxki; tranh của Xêrốv, Vruben, Ackhirốv Pêrốv, Kramxkôi;* sưu tập tranh dân gian, tranh về đề tài cách mạng.

Hàng năm, trung bình có tới nửa triệu lượt người tới xem.

18. Bảo tàng Nhiếp ảnh Eastam House Kodak, Mỹ

Bảo tàng nhiếp ảnh lớn nhất Thế giới hiện nay là *Viện bảo tàng nhiếp ảnh Quốc tế* New York thuộc Eastam House Kodak.

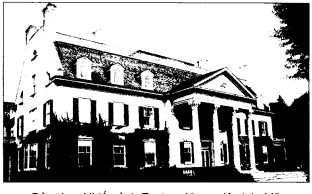

Bảo tàng Nhiếp ảnh Eastam House Kodak, Mỹ.

Nhiệm vụ của bảo tàng này là nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, trưng bày và giới thiệu các tác phẩm, hiện vật quý hiếm về nghệ thuật làm ảnh. Tại đây có nhiều hiện vật, và những tác phẩm nhiếp ảnh từ lúc phát minh ra nghề ảnh; nhiều bộ sưu tập quý như các bức ảnh của nhà nhiếp ảnh Hoa Kỳ Stieglitz (*Xtiglit*) – cha đẻ của nền nhiếp ảnh Hiện đại.

19. Bảo tàng nhiệt đới Hà Lan

Bảo tàng nhiệt đới Hà Lan thành lập năm 1865 tại Amsterdam, là bảo tàng lớn nhất của Hà Lan.

Nội dung trưng bày của bảo tàng này giới thiệu các công cụ lao động, sinh hoạt, văn hóa và phong tục tập quán của các dân tộc vùng nhiệt đới bao gồm các nước Nam Mỹ, Châu Phi, Nam Á, Đông Nam Á và các nước theo Đạo Hồi.

20. Bảo tàng Orsay, Pháp

Orsay là một bảo tàng nghệ thuật nằm ở Quận 7, Thành phố Paris. Tọa lạc bên bờ Sông Seine, thuộc khu vực trung tâm của thành phố, tòa nhà Bảo tàng Orsay vốn là nhà ga cũ được xây dựng nhân dịp triển lãm Thế giới năm 1900. Đến thập niên 70, công trình được tu sửa lại và ngày 1-12-1986, Tổng thống François Mitterrand khánh thành bảo tàng mới, chính thức mở cửa cho công chúng từ 9 - 12 - 1986.

Các phòng trưng bày của Bảo tàng Orsay nằm trên ba tầng. Tầng trệt gồm sảnh lớn ở giữa và các phòng hai bên. Tầng thứ hai có hành lang chạy vòng, một phía cho phép nhìn xuống sảnh, phía còn lại là lối vào các phòng trưng bày. Tầng trên cùng, các phòng trưng bày nằm dọc bên phía Sông Seine và Phố Légion d'Honneur. Ngoài ra, *Bảo tàng Orsay* còn có các không gian dành cho nhà hàng, quán cà phê, hiệu sách và phòng nghe nhìn

Ngày nay, Orsay là một trong những bảo tàng quan trọng nhất của Paris, sở hữu các tác phẩm nổi tiếng của nghệ thuật phương Tây Thế kỷ XIX và đầu Thế kỷ XX. Với các không gian dành cho hội họa, điêu khắc, họa hình, kiến trúc, nhiếp ảnh và nghệ thuật trang trí, bảo tàng trưng bày một trong những bộ sưu tập giá trị nhất của hai trường phái ấn tượng và hậu ấn tượng, tác phẩm của những nghệ sỹ danh tiếng như *Claude Monet, Édouard Manet, Edgar Degas, Paul Cézanne, Auguste Rodin, Pierre-Auguste Renoir, Vincent van Gogh*... Bảo tàng Orsay là một trong những điểm du lịch quan trọng và thu hút du khách nhất thành phố. Với 3.166.509 lượt khách vào năm 2007, Orsay đứng thứ 9 trong số những bảo tàng đông khách nhất trên Thế giới.



Bảo tàng Orsay, Pháp.

Hiện nay, Orsay sở hữu hơn 5.000 tác phẩm hội họa, 2.200 tác phẩm điêu khắc, tập trung số lượng lớn các tác phẩm nghệ thuật trang trí đang phân tán ở nhiều bảo tàng hay cơ quan khác như: *Lâu đài Fontainebleau, Bộ Ngoại giao, Bảo tàng Louvre, Bảo tàng Cluny*..., 45 ngàn tác phẩm nhiếp ảnh và vẫn tiếp tục mua lại hoặc được tặng thêm. Nơi đây cũng sở hữu hơn 10 ngàn bản vẽ, trong số đó có thể kể đến các tác phẩm của những nghệ sỹ nổi tiếng như: ***Les amateurs d'estampes*** *của Honoré Daumier,* ***Sur la plage*** *của Eugène Boudin,* ***Le pont d'Asnières*** *của Paul Signac,* ***Jeune homme assis, Étude, Autoportrait dit au chevalet*** *của Gustave Courbet*. Ngay từ khi được quyết định thành lập, kiến trúc đã được dành không gian ở Bảo tàng Orsay. Các bản vẽ kiến trúc được chuyển về từ Bảo tàng Louvre, trong đó có những tác phẩm của nhiều kiến trúc sư nổi tiếng Thế kỷ XIX như: Victor Baltard, Félix Duban, Charles Garnier, Henri Labrouste, Eugène Viollet-le-Duc.

21. Bảo tàng Prado, Tây Ban Nha

Bảo tàng Prado là *Bảo tàng Quốc gia* nổi tiếng của Tây Ban Nha và Thế giới. Xây dựng năm 1918 tại Thủ đô Madrid.

Bảo tàng Prado trưng bày, giới thiệu nhiều tác phẩm của các bậc thầy nghệ thuật Tây Ban Nha; trong đó có 32 tranh chân dung của El Greco; ***Sự đầu hàng của thành Breda, Những thị nữ, Những người thợ dệt*** của Vélazquéz; 114 tranh sơn dầu, 840 bức đồ họa của Goya và nhiều kiệt tác của các danh họa Châu Âu.



Bảo tàng Prado, Tây Ban Nha.

Bảo tàng Prado có vai trò to lớn trong việc cách tân hội họa đối với các xu hướng ấn tượng, biểu hiện, siêu thực. Hàng năm, bảo tàng phục vụ 1.8 triệu lượt người tới xem.

22. Bảo tàng Quốc gia Campuchia

Không phải ngẫu nghiên mà Campuchia đã chọn hình ảnh Trường École des Arts Cambodgiens thời xưa (nay là Viện Bảo tàng Quốc gia) làm hình ảnh đại diện cho kiến trúc Campuchia trong sheet tem nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Hiệp Hội Các nước Đông Nam Á (ASEAN)

Được bắt đầu xây dựng vào năm 1917, thuộc địa điểm École des Arts Cambodgiens cổ xưa. Nguồn gốc tên gọi của viện bảo tàng xuất phát từ lúc nơi đây bắt đầu là trung tâm lưu trữ và bảo hộ, đồng thời cũng là khu trưng bày nghệ thuật Campuchia; về lịch sử, khảo cổ học, cổ vật.

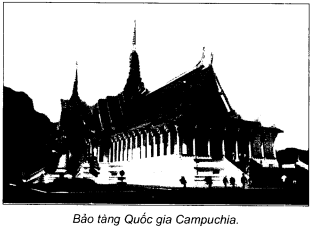

Bảo tàng Quốc gia Campuchia.

Toàn bộ viện bảo tàng khi đó do người Pháp kiểm soát và quản lý đến năm 1966. Để rồi nó lại trở về với chính quyền Campuchia và trở thành *Bảo tàng Quốc gia Campuchia* đúng nghĩa cho đến tận ngày hôm nay.

Vị Giám đốc đầu tiên người Khmer là ông Chea Thay Seng, ông đã được bổ nhiệm lên nhậm chức điều hành trong năm 1966.

Khu lối vào là những cách cửa gỗ to lớn rất đồ sộ cùng các chớp cửa sổ. Đồ án này lại do một Giáo sư và nhóm sinh viên của Trường École des Arts Cambodgiens thực hiện. Họ luôn tuân thủ triệt để từ những giai đoạn của thời kỳ Khmer Angkor Cổ đại; đó là các đường nét kiến trúc được chạm trổ tinh tế, kết hợp với tín ngưỡng và quyền lực của vị Quốc vương Sisowath. Tòa nhà được dựng lên trên một nền cao, phía trên mặt tiền của nó là những hình tam giác, hình chớp, được lồng vào các họa tiết cầu kỳ và sơn phết đỏ. Những quang cảnh từ Reamker (thuật lại từ những thiên sử thi ***Ramayana*** của Hindu giáo) cộng với những mẫu chuyện dân gian của dân tộc Khmer.

Trải qua 2 thập niên, tòa nhà với sự bảo trợ của một số nước đã được tu sửa thành Viện Bảo tàng hoàn chỉnh với những bộ sưu tập cổ vật đến từ 3 thời kỳ Khmer Angkor.

Dù có nhiều trở ngại, dù cho nó chỉ còn là những phần nhỏ của sự sụp đổ bởi chiến tranh tàn phá: Nhóm trùng tu Quốc tế này cũng cố gắng vượt qua nhằm đem đến cho Bảo tàng Quốc gia ngày nay những tiêu chuẩn Quốc tế.

Một bất lợi nữa cho việc trùng tu Viện Bảo tàng vào thời đó là sự thiếu hụt những người thợ chuyên nghiệp. Thế nhưng, trở ngại đó đã được khắc phục nhờ vào nguồn ủng hộ của một số cộng đồng tín ngưỡng Quốc tế, họ am hiểu những bối cảnh quan trọng nhằm gìn giữ và bảo tồn văn hóa Khmer.

23. Bảo tàng Quốc gia Gandhi, Ấn Độ

Bảo tàng Quốc gia Gandhi là một trong những bảo tàng lớn của nước Cộng hòa Ấn Độ. Bảo tàng này xây dựng năm 1948, tại Thủ đô New Delhi. Trong bảo tàng có một thư viện lưu giữ gần 30.000 cuốn sách, 50.000 tư liệu, 100 ấn phẩm định kỳ, 130 cuốn băng ghi âm và cuốn phim nhựa.

Nội dung trưng bày của bảo tàng là các kỷ vật, băng ghi âm của Mohandas Karamchand Gandhi.

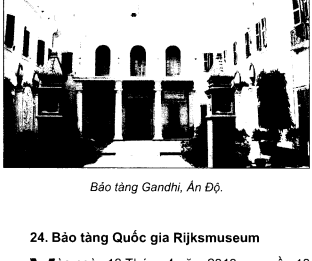

Bảo tàng Gandhi, Ấn Độ.

24. Bảo tàng Quốc gia Rijksmuseum

Vào ngày 13 Tháng 4 năm 2013, sau gần 10 năm trùng tu, *Bảo tàng Rijksmuseum* đã chính thức mở cửa trở lại để du khách năm châu khi đến với Hà Lan sẽ được biết về câu truyện của đất nước Hà Lan từ thời Trung cổ đến Hiện đại. Đến thăm bảo tàng ngày nay, du khách sẽ được chiêm ngưỡng những bộ sưu tập mới, một kiến trúc được cải tạo với cơ sở vật chất Hiện đại, một khu vườn mới. Rijksmuseum là Bảo tàng Quốc gia đầu tiên trên Thế giới mở cửa cho công chúng suốt 365 ngày trong năm.

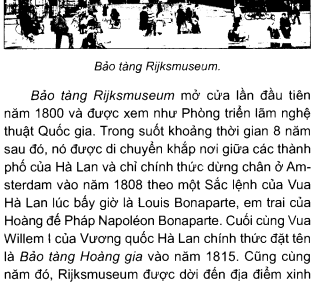

Bảo tàng Rijksmuseum.

Bảo tàng Rijksmuseum mở cửa lần đầu tiên năm 1800 và được xem như Phòng triển lãm nghệ thuật Quốc gia. Trong suốt khoảng thời gian 8 năm sau đó, nó được di chuyển khắp nơi giữa các thành phố của Hà Lan và chỉ chính thức dừng chân ở Amsterdam vào năm 1808 theo một Sắc lệnh của Vua Hà Lan lúc bấy giờ là Louis Bonaparte, em trai của Hoàng đế Pháp Napoléon Bonaparte. Cuối cùng Vua Willem I của Vương quốc Hà Lan chính thức đặt tên là *Bảo tàng Hoàng gia* vào năm 1815. Cũng cùng năm đó, Rijksmuseum được dời đến địa điểm xinh đẹp ngày nay. Nó được thiết kế bởi Kiến trúc sư người Hà Lan Petrus J.H. Cuypers. Kiến trúc độc đáo của bảo tàng là sự kết hợp của phong cách Phục hưng Hà Lan và phong cách Gothique trong trang trí.

Rijksmuseum là bảo tàng lớn nhất Hà Lan. Bảo tàng này nổi tiếng Thế giới không chỉ bởi bộ sưu tập những bức tranh của các bậc thầy hội họa Hà Lan Thế kỷ XVII, mà còn có nhiều cuộc triển lãm nghệ thuật được tổ chức tại đây. Có khoảng 1.000 bức tranh, tác phẩm điêu khắc, hiện vật thủ công và đồ trang sức được trưng bày. Trong đó, có các tác phẩm của nhiều nghệ sỹ lớn như: *Jacob van Ruysdael, Frans Hals, Johannes Vermeer, Jan Steen, Rembrandt* và các học trò của ông… Tranh của danh họa Rembrandt trưng bày ở đây có ***Tuần tra đêm*** (***Night Watch***-1642) được xếp vào hàng kiệt tác. Bức ***Tuần tra đêm*** được các sỹ quan quân đội đặt vẽ. Bức vẽ mô tả đội quân bảo vệ đất nước đang chờ lệnh của Đại úy Frans Banning Cocq và Trung úy Willem van Ruytenburch, để ra trận. Mặc dù thời điểm đó đang là thời bình nhưng Đại úy Cocq rất muốn Rembrandt vẽ cho thật oai vệ, sống động như cảnh đang xông trận.

Bảo tàng Rijksmuseum là một trong những bảo tàng hấp dẫn nhất Thế giới. Bên cạnh *Bảo tàng Louvre của Pháp, Bảo tàng Smithsonian của Mỹ, Bảo tàng Quốc gia Ai Cập, Bảo tàng Quốc gia Hermitage của Nga, Bảo tàng Quốc gia Anh, Tây Ban Nha, Vatican và Đức.*

Các bức tranh in lại của bảo tàng được bán với giá 9 Euro tại cửa hàng của Rijksmuseum. Ở Amsterdam, ngoài *Bảo tàng Rijksmuseum* còn có một số bảo tàng thuộc loại đẹp nhất Châu Âu như *Bảo tàng Van Gogh Hiện đại* hay *Rembrandt House. Bảo tàng Rembrandt House* đã được trùng tu cho giống với diện mạo của nó ở Thế kỷ XVII, khi Họa sỹ Rembrandt sống và làm việc ở đó, nhưng nơi đây không có bức tranh nào của ông. Hoặc *Bảo tàng Túi và ví, Bảo tàng Torture và Bảo tàng Rượu Vodka*. Và sẽ không còn là Amsterdam nếu thiếu *Bảo tàng Sex, Bảo tàng Erotic* hay *Bảo tàng Hemp.*

25. Bảo tàng Quốc gia Stockholm, Thụy Điển

Bảo tàng Quốc gia Stockholm Thụy Điển xây dựng năm 1792. Bảo tàng lưu giữ và trưng bày nhiều tác phẩm nghệ thuật tạo hình độc đáo của phương Tây và phương Đông Cổ đại, cùng các tác phẩm hội họa và điêu khắc của Châu Âu.

Trong số các kiệt tác được trưng bày, trước hết phải kể đến những tác phẩm của các danh họa Thế giới: *Rembrandt, El Greco, Chardin, Goya*; ngoài ra còn nhiều tác phẩm hội họa và điêu khắc Cận hiện đại của các danh họa Thụy Điển: *Pilö, Roslin, Sorno* v.v...



Bảo tàng Stockholm, Thụy Điển.

26. Bảo tàng Quốc gia Tokyo, Nhật Bản

Bảo tàng Quốc gia Tokyo (Tokyo National Museum) là một trong những bảo tàng lớn nhất của Nhật Bản xây dựng từ Thế kỷ XIX. Tính đến năm 1991, *Bảo tàng Quốc gia Tokyo* có 88.209 hiện vật và sưu tập hiện vật - trong số đó có 10.820 bức tranh, 1.080 tác phẩm điêu khắc, 1.500 tác phẩm về nghệ thuật chữ viết, 20 mô hình các công trình kiến trúc độc đáo, 15.500 hiện vật bằng kim loại, 3.290 thanh kiếm, 3.700 hiện vật sơn mài, 3.380 hiện vật hàng dệt thủ công, 28.710 hiện vật khảo cổ, 7.800 hiện vật về nghệ thuật phương Đông ngoại lai v.v... Bảo tàng có một thư viện với 115.750 đầu sách và 192.400 bức ảnh.

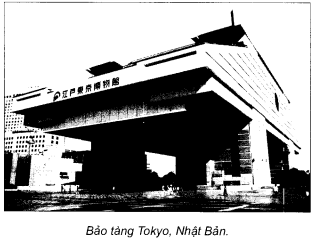

Bảo tàng Tokyo, Nhật Bản.

Trong trưng bày, Bảo tàng này còn giới thiệu những tác phẩm nổi tiếng như: ***Tranh Quán Thế Âm Bồ tát*** thời kỳ Heian (794 - 1185), những cuốn tranh truyện thời Kamakura (1185 - 1333), tranh thủy mạc thời Murômachi (1333 - 1568) v.v... Bảo tàng còn trưng bày các tác phẩm nghệ thuật *Trung Hoa, Triều Tiên, Đông Nam Á, điêu khắc Gandura* (Ấn Độ).

27. Bảo tàng Tơ lụa, Trung Quốc

Bảo tàng Tơ lụa Hàng Châu là bảo tàng tơ lụa lớn và nổi tiếng của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Hàng Châu vốn là một thành phố đẹp và nhiều người biết đến bởi các sản phẩm tơ lụa tuyệt mỹ của nó. *Bảo tàng Tơ lụa Hàng Châu* nằm trên một khu đất rộng 5 ha, diện tích sử dụng 12.000 m^2, trưng bày các sản phẩm tơ lụa từ triều đại Nam Tống (đầu Thế kỷ XII) cho đến nay.

28. Bảo tàng Tretiakov, Nga

Bảo tàng Tretiakov là *Bảo tàng Mỹ thuật Quốc gia* Nga tại Moskva. Bảo tàng này do thương gia Nga tên là Tretiakov (1832 - 1898) xây dựng và sưu tập tranh từ 1856.

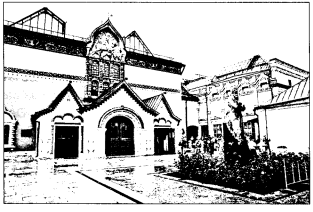

Bảo tàng Tretiakov, Nga.

Năm 1898, Tretiakov qua đời, bảo tàng vẫn mang tên ông và có một hội đồng quản lý gồm các nhà nghệ thuật nổi tiếng như: Xerov, Ostroukhov, Grabarơ v.v...

Tháng 6 - 1918, bảo tàng này chuyển thành *Bảo tàng Quốc gia*. Năm 1917 bảo tàng mới chỉ có 4.000 tác phẩm, thì năm 1956 đã có tới 35.000 tác phẩm và hiện nay có 60 ngàn tranh, tượng và nhiều tác phẩm thuộc nghệ thuật thực dụng.

29. Bảo tàng Quốc gia Warszawa, Ba Lan

Bảo tàng Quốc gia lớn nhất của nước Cộng hòa Ba Lan là *Bảo tàng Nghệ thuật ở*



Tranh trên tường Bảo tàng Warszawa, Ba Lan.

Warszawa. Bảo tàng này được xây dựng từ năm 1862. Ngôi nhà của bảo tàng do Kiến trúc sư T.Tonvinxki thiết kế.

Nội dung trưng bày phong phú. Bảo tàng giới thiệu các di tích, di vật thời Ai Cập Cổ đại, nghệ thuật thời Byzantine; sưu tập đồ sộ các tác phẩm hội họa, điêu khắc của Châu Âu từ Thế kỷ XV - XX và rất nhiều các tác phẩm thuộc nghệ thuật thực dụng và Tiền cổ.

(2, 3, 4, 5, 9, 10, 12, 13, 15, 17, 19, 21, 23, 25, 26, 27, 28, 29) TS: MAI HÙNG

30. Bảo tàng Vatican

Theo truyền thuyết, *Bảo tàng Vatican* tọa lạc trên vùng đất nơi Thánh Peter bị đóng đinh trên cây thập giá khi đang truyền giáo. Ban đầu Vatican là cung điện được xây dựng bởi Đức Giáo hoàng Eugenius III (1145 - 1153). Sau đó, cung điện được cải tạo nhiều lần dưới các thời Innocent III (1208) và Nicholas III (1280).



Bảo tàng Vatican.

Năm 1503 - 1513, Đức Giáo hoàng Julius đã trưng bày bộ sưu tập các tác phẩm điêu khắc Cổ đại trong cung điện của mình. Dần dần, các Giáo hoàng đời sau tiếp tục sưu tầm và mở rộng phòng trưng bày trong cung điện khiến nơi đây trở thành bảo tàng.

Đặc biệt, các Giáo hoàng rất chú trọng đến kiến trúc, họ cho thuê nhiều nghệ sỹ nổi tiếng bậc nhất Châu Âu như Fra Angelico, Michelangelo và Raphael để trang trí cho bảo tàng. Nét đặc trưng trong phong cách thiết kế Bảo tàng mang đậm văn hóa kiến trúc của thời kỳ Phục hưng.

Cuối Thế kỷ XV, công trình Sixtina được xây dưới thời Đức Giáo Hoàng Sixtus IV Della Rovere đã thật sự gây ấn tượng với khách du lịch trên Thế giới. Đây cũng là nơi quan trọng để các Hồng y Giáo chủ bầu Giáo hoàng và diễn ra những cuộc họp chính trị.

Ngoài ra, các mái vòm trong bảo tàng được thiết kế, trang trí bởi hàng ngàn bức họa nổi tiếng, cầu thang hình xoắn ốc khiến cho Vatican trở nên thật độc đáo.

Các kiệt tác nghệ thuật được trưng bày tại Bảo tàng Vatican phần lớn là bộ sưu tập của Giáo hội Công giáo La Mã tạo dựng trong suốt nhiều Thế kỷ. Đặc biệt , nơi đây lưu giữ hai tác phẩm nổi tiếng khắp Thế giới là bức họa ***Sáng Thế ký*** và ***Sự phán xét cuối cùng*** của Họa sỹ Michelangelo được vẽ trên trần và trên tường.

Bảo tàng Vatican chính là nơi hấp dẫn những ai muốn khám phá nét độc đáo trong kiến trúc cũng như tìm hiểu lịch sử Thánh địa Vatican.

31. Viện Bảo tàng Ermitage, Nga

Ermitage ở Saint Petersbourg (Liên bang Nga) là *Viện Bảo tàng Nghệ thuật* lớn nhất nước Nga hiện nay và đứng hàng thứ ba Thế giới sau *Viện Bảo tàng Louvre* (Pháp) và *Vatican* (Italia).

Viện Bảo tàng Ermitage được thành lập năm 1764, Ermitage trong tiếng Pháp có nghĩa là nơi tách biệt, phần nào cũng đúng với trường hợp của Viện bảo tàng này, bởi chính nó chiếm hẳn một khu những tòa nhà liền nhau vuông vức nằm trên bờ Sông Neva thơ mộng mà du khách mới đến thành phố này từ xa đã có thể nhận ra ngay.

Những tòa nhà của *Ermitage* cũng chính là những công trình kiến trúc tuyệt vời: Cái vỏ hình thức rất phù hợp với nội dung chứa đựng bên trong là những tác phẩm nghệ thuật các thời đại và những di tích văn hóa cổ xưa.

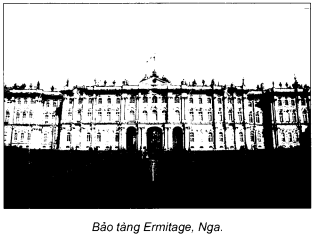

Bảo tàng Ermitage, Nga.

Tòa nhà chính trong quần thể kiến trúc của Ermitage là *Cung điện Mùa Đông*. Đây là tác phẩm tuyệt vời của Kiến trúc sư danh tiếng V.V. Rastrelli thiết kế xây dựng từ Thế kỷ XVIII trong khoảng thời gian từ 1754 - 1762. *Cung điện Mùa Đông* là một tòa nhà được xây dựng theo kiểu kiến trúc Barokko uy nghi tráng lệ, có sức mạnh thẩm mỹ cao. Du khách đến thăm Ermitage trước tiên đều bị thu hút bởi vẻ đẹp trang nghiêm của Cung điện này. Nội thất của Cung điện là những gian phòng có nhiều kiểu kiến

trúc độc đáo. Ngoài Kiến trúc sư Rastrelli còn có nhiều nhà Kiến trúc sư danh tiếng khác tham gia trang trí nội thất theo các kiểu kiến trúc khác nhau tạo cho *Cung điện Mùa Đông* thêm đa dạng. Đó là Kiến trúc sư J.Quarenghi (1744 - 1817), gốc người Italia, đại diện cho trường phái kiến trúc cổ điển, Ogust Rikarede Monferran (1786 - 1858) gốc Pháp, K.I. Rossi (1755 - 1849), tác giả nhiều quần thể kiến trúc hoành tráng theo kiểu Cổ đại ở Petersbourg, A.P.Briullov (1798 - 1877), nhà kiến trúc Nga đại diện trường phái Cổ điển thời hậu kỳ v.v...

Năm 1837, *Cung điện Mùa Đông* bị cháy, hư hại nhiều. Công việc phục chế lại được tiến hành dưới sự điều khiển của Kiến trúc sư V.P. Stasov (1769 - 1848) đại diện cho trường phái kiến trúc theo kiểu Cổ đại. Đại tiền sảnh của *Cung điện Mùa Đông* và nội thất đều được phục chế như nguyên trạng, nhưng có nhiều gian phòng được xây dựng lại theo thị hiếu kiến trúc những năm 30 của Thế kỷ XIX.

Đến thời kỳ Cách mạng Tháng Hai năm 1917, *Cung điện Mùa Đông* trở thành *Dinh thự của Nga hoàng*, sau đó là của Chính phủ lâm thời tư sản. Đêm ngày 7 - 11 - 1917, các đội quân Cận vệ Đỏ cùng những đơn vị quân đội và hải quân đã nhất loạt tấn công và chiếm *Cung điện Mùa Đông*, bắt toàn bộ Chính phủ lâm thời tư sản.

Tòa nhà phía Bắc của *Ermitage Nhỏ* được xây dựng trong khoảng thời gian từ 1764 - 1775 do hai nhà Kiến trúc sư J.B.Valen Delamot, và Iu.M.Felten, đại diện trường phái kiến trúc Cổ điển sơ kỳ, thiết kế và chỉ huy. Lúc đầu *Ermitage Nhỏ* chỉ là những phòng tiếp đãi khách khứa, nơi nghỉ ngơi của Hoàng gia. Những tòa nhà tương tự khác cũng được gọi là những *Ermitage* (nơi tách biệt). Trên tầng hai có một số phòng nhỏ và một vườn mùa Đông gọi là ngôi nhà kính (để trồng cây). Đến giữa Thế kỷ XIX, những gian phòng của tầng hai được xây dựng lại theo thiết kế của Kiến trúc sư A.I.Shtakenshneider (1802 - 1865), người đã thiết kế xây dựng các cung điện của Nga hoàng và các Đại quốc công. Phòng trưng bày N^{0} 204 có nội thất được trang bị lộng lẫy ở tầng hai của *Ermitage Nhỏ*.

Tòa nhà phía Nam của *Ermitage Nhỏ* có tiền sảnh nhìn ra Phố Khalturina do Kiến trúc sư Iu.M.Felten thiết kế xây dựng từ giữa Thế kỷ XVIII. Vườn treo ngang với tầng hai chiếm phần trung tâm của *Ermitage Nhỏ*, bên dưới trước đây là những chuồng ngựa và những gian nhà trống để xe ngựa (nay được cải tạo thành những phòng của bảo tàng). Dọc theo hai bên vườn treo là những phòng trưng bày tranh. Đến cuối Thế kỷ XVIII, những bộ sưu tập đầu tiên của bảo tàng đề tại đây.

Ermitage Cũ do Kiến trúc sư Iu. M. Felten thiết kế xây dựng trong khoảng thời gian từ 1771 - 1787. Đến giữa Thế kỷ XIX, nội thất của nó được Kiến trúc sư A.I.Shtakenshneider thiết kế xây dựng lại.

Ermitage mới là tòa nhà hiện nay của Viện bảo tàng được xây dựng trong khoảng thời gian từ 1839 - 1850 do hai Kiến trúc sư V.P.Stasov và N.E.Efimov chỉ huy xây dựng theo thiết kế của Kiến trúc sư người Đức Leofon Klenze (1784 - 1864) thuộc trường phái phỏng theo các kiểu kiến trúc Hy Lạp Cổ đại. Tòa nhà của *Ermitage Mới* được dành riêng làm các phòng trưng bày của Nga hoàng. Hành lang bậc thềm chính đi vào *Ermitage Mới* có dựng mười pho tượng toàn thân bằng đá hoa cương - công trình nghệ thuật của nhà điêu khắc A.I.Terebenev (1815 - 1859) đem lại dáng vẻ uy nghi, thâm trầm cho bảo tàng.

Nhà hát của Ermitage được xây dựng trong khoảng thời gian từ 1783 - 1787 do Kiến trúc sư J.Quarenghi thiết kế theo phong cách kiến trúc các nhà hát Italia thời kỳ Phục hưng. Chỉ có Hoàng gia được đến xem các vở diễn ở đây. Cứ một tháng hai lần các đoàn diễn viên nước ngoài, về sau có thêm diễn viên Nga xuất sắc, đến đây trình diễn. Hiện nay nhà hát được sử dụng làm hội trường để diễn thuyết, đàm đàn về những vấn đề thẩm mỹ, nghệ thuật và văn hóa. Phòng nghỉ giải lao (phòng N^{0} 225) nằm trên con Mương đào Mùa Đông nối liền nhà hát với Ermitage Cũ được trang trí nội thất theo thiết kế của Kiến trúc sư Leonti Benoa (1856 - 1928) thuộc trường phái kiến trúc Cổ điển.

Ermitage thành lập năm 1764 với 225 bức tranh của các danh họa Tây Âu. Đây là bộ sưu tập tranh của nhà thương gia Berlin tên là Johann Ernest Gotzkovski phải bán để trả nợ ngân khố nước Nga lúc bấy giờ. Khi Ermitage thành lập bộ sưu tập tranh này được coi là sưu tập cá nhân của Nữ hoàng Ekaterina II. Chỉ có các quan chức trong triều đình mới được vào Ermitage xem tranh. 88 năm sau, năm 1852, sau khi *Ermitage mới* xây dựng xong; Nga hoàng mới mở cửa cho dân vào xem, nhưng rất hạn chế.

Tác phẩm nghệ thuật và di tích văn hóa cổ xưa trưng bày ở Ermitage bao gồm sáu phần chính: *Văn hóa nguyên khai, văn hóa và nghệ thuật Cổ đại, văn hóa và nghệ thuật các dân tộc phương Đông (thuộc Liên Xô và các nước ngoài), văn hóa Nga, nghệ thuật Tây Âu và Cổ điển học.*

Với 225 bức tranh khi thành lập, Ermitage liên tục được bổ sung: Ngoài những lần mua lẻ tẻ các tác phẩm nghệ thuật, Ermitage đã tiếp nhận những bộ sưu tập lớn của Bá tước Heinrich Bruchl (Dresden, 1769), chủ nhà băng Kroz (Paris, 1771), Huân tước Walpole (London, 1779) và Hoàng hậu Josephine (Paris, 1814) v.v...

Đến đầu Thế kỷ XX, bộ sưu tập của Ermitage đã lên đến 600 nghìn tác phẩm nghệ thuật và di tích văn

hóa cổ xưa. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, bộ sưu tập của Ermitage tăng lên 4,5 lần.

Hàng năm, Ermitage thu hút hơn 3 triệu rưỡi lượt người vào xem. Những giá trị nghệ thuật vĩnh cửu của các tác phẩm sưu tập được và ngày càng bổ sung làm tăng thêm uy tín vốn có của Ermitage.

Riêng về nghệ thuật Tây Âu, khách đến xem có thể tìm thấy ở đây bộ sưu tập phong phú nhất về hội họa, điêu khắc, đồ họa bao gồm tất cả các trường phái và xu hướng thịnh hành thời bấy giờ ở Tây Âu (đầu Thế kỷ XVIII). Thời gian này đế chế Nga đã mở cửa bang giao với Tây Âu. Năm 1703, Piotr I xây dựng thành phố mới Petersbourg làm Thủ đô nước Nga. Không lâu sau đó, những kiểu và phong cách hội họa Tây Âu bắt đầu du nhập vào nước Nga. Đây là thời kỳ giao lưu văn hóa quan trọng của nước Nga với bên ngoài. Nhiều họa sỹ Nga sang Pháp và Italia du học, các họa sỹ Đức, Pháp, Thụy Sỹ sang Saint Petersbourg làm việc. Ở Hà Lan và Bỉ thịnh hành việc mua bán tranh nghệ thuật. Bộ sưu tập của Piotr I và của Nữ hoàng Elizaveta Petrovna nằm trong bối cảnh đó.

Đầu Thế kỷ XVIII (năm 1716), Piotr I mua 121 bức tranh ở Hà Lan và 117 bức tranh khác ở Brussels và Antwerp, phần lớn của người Hà Lan và dân xứ Flander (thuộc Pháp và Bỉ). Thị hiếu hội họa của Piotr I thiên về các tác phẩm của các danh họa như Rubens, Rembrandt, Van Dyck.

Bộ sưu tập Elizaveta Petrovna giữa Thế kỷ XVIII gồm 100 bức tranh phần lớn của Đức, Hà Lan và xứ Flander, một số của Pháp và Italia. Hai bộ sưu tập này có ý nghĩa khá quan trọng dẫn đến việc sưu tập 225 bức tranh vào năm 1764 của Nữ hoàng Ekaterina II đặt nền móng cho sự thành lập Ermitage vào năm đó. Bộ sưu tập tiếp theo làm thay đổi lớn tình hình Ermitage là bộ sưu tập năm 1769 của Bá tước Heinrich Bruhl, một người chơi tranh sành sỏi: Ermitage được bổ sung nhiều tác phẩm của Rembrandt, tranh của người Hà Lan và xứ Flander, một loạt các bức tranh về cảnh đi săn của Faul de Vos, nhiều kiệt tác của Gerard Ter Borch, Frans Janszvan Mieris I, Adriaen van Ostade và Philippes Wou Werman. Trong bộ sưu tập của Heinrich Bruhl, tác phẩm của Italia và Pháp ít hơn.

Vào nửa sau Thế kỷ XVIII, các cuộc bán đấu giá tranh nghệ thuật đã cung cấp cho Ermitage bộ sưu tập riêng ở Paris của J.Aved, J.de Julienne, N.Gaignat và E.F.Choiseul, trong đó có những kiệt tác Thế giới của Nicolas Poussin, Bartolomé Esteban Mourillo và Rembrandt.

Năm 1768, một bộ sưu tập nhỏ mua tại Brussels được đưa về Ermitage, trong đó có những kiệt tác của Rubens. Cũng vào năm này, bộ sưu tập 158 bức họa về người Paris lần đầu tiên được giới thiệu ở Nga, một số tác phẩm của Raphael, Veronese, Giorgione, Titian và của Tintoretto cũng được giới thiệu.

Các tác phẩm của những danh họa Pháp Thế kỷ XVII và XVIII như Louis Le Nain, Sébastien Bourdon, Nicolas Poussin, Nicolas de Largillière, Antone Watteau và Jean Baptiste Siméon Chardin mở đầu cho khu trưng bày hội họa Pháp.

Bộ sưu tập năm 1779 của Huân tước Walpole (Phòng trưng bày tranh Houghton Hall) tại London đã bổ sung thêm các tác phẩm của Rubens, Van Dyck, Frans Snyder, Jacob Jordaens và của David Teniers (em). Bộ sưu tập cũng bổ sung thêm cho Ermitage những tác phẩm hội họa Italia. Bộ sưu tập cuối cùng ở Thế kỷ XVIII đưa vào Ermitage là sưu tập của Baudouin được mua ở Paris năm 1781. Nó gồm 119 bức tranh sơn dầu của Rembrandt, Van Dyck, Van Ostade và Jacob Isaacksz van Ruisdael.

Những tác phẩm sưu tập của các danh họa đương thời như Anton Raphael Mengs và Angelica Kauffmann của Đức, Pompeo Batomi của Italia, Joseph Wright của Anh, Jean Baptiste Greuze của Pháp được trưng bày ở Ermitage vào cuối Thế kỷ XVIII đều liên quan đến những trào lưu mới nhất của chủ nghĩa Cổ điển và chủ nghĩa Đa cảm. Một số tác phẩm nghệ thuật khác liên quan đến lịch sử và văn hóa Nga như bức tranh của Reynolds là biểu tượng cho sự thành công của nước Nga trên vũ đài Quốc tế.

Đặc biệt vào cuối Thế kỷ XVIII (1797) một cuốn catalo viết tay của Phòng trưng bày tranh đã biên soạn xong liệt kê 3.996 bức tranh, trong đó có nhiều kiệt tác.

Năm 1814 - 1815, bộ sưu tập của chủ nhà băng người Anh tên là Coesvelt đã được mua lại ở Amsterdam và bổ sung cho Ermitage, đặt nền móng cho khu trưng bày hội họa Tây Ban Nha.

Sau cuộc chiến tranh Ái quốc năm 1812, Nga hoàng Aleksandr I đã mua 118 bức họa từ Cung điện Malmaison của Hoàng hậu Josephine, *Đệ nhất phu nhân của Napoleon* vào năm 1814. Bộ sưu tập của Joséphine gồm nhiều kiệt tác của: Trường phái Hà Lan (như của Rembrandt, Paulus Potter, Ter Borch), trường phái xứ Flander (như của Rubens, Tenier), trường phái Pháp (như của Claude Gellée thường gọi là Lorrain).

Vào nửa đầu Thế kỷ XIX, nền hội họa Italia Thế kỷ XVI được giới thiệu ở phòng trưng bày của Ermitage. Tranh của hai họa sỹ Italia là Caravaggio và Annibale Carracci đã được giới thiệu ở đây.

Năm 1852, phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật chuyển sang tòa nhà *Ermitage mới*. Ermitage được tiếp tục bổ sung những bức họa của Tây Âu và những tác phẩm đẹp nhất của Nga. Ermitage vào thời điểm này vẫn là tài sản của Hoàng gia. Năm 1865, Ermitage đã mua ở Milan bức tranh ***Đức Mẹ và đứa***

con của Leonardo de Vinci. Đây là bức tranh đầu tiên của danh họa Italia Leonardo de Vinci có mặt tại Viện Bảo tàng Ermitage. Năm năm sau (1870), Ermitage đã mua bức tranh sơn dầu với phong cảnh mùa Xuân trong sáng đầy lãng mạn của Raphael.

Vào những năm 80 của Thế kỷ XIX, Ermitage tiếp nhận 73 bức tranh trong số những kiệt tác của Viện Bảo tàng Golisano ở Moskva.

Đến đầu Thế kỷ XX, Ermitage được bổ sung thêm những tác phẩm nghệ thuật hiếm thấy của Italia. Năm 1915 - 1916, Ermitage giành được quyền sở hữu các di sản của V.P.Zurov và A.Z.Khitrovo.

Khu hội họa Hà Lan là khu trưng bày phong phú nhất trên Thế giới nhờ có bộ sưu tập hơn 400 bức tranh sơn dầu của Semiorov Tien Shanski, nhà học giả đồng thời là nhà giao dịch thương mại nổi tiếng.

Di sản của A.Z.Khitrovo tạo điều kiện cho Ermitage tổ chức một cuộc triển lãm tuyệt vời về hội họa Anh với những tác phẩm đạt tới đỉnh cao nghệ thuật của Thomas Gainsborough, Hery Racburn, George Romney, John Hoppner, John Opie và Thomas Lawrence.

Sau Cách mạng Tháng Mười Nga với những sắc lệnh của V.I.Lênin về quốc hữu hóa và bảo tồn Ermitage, nhiều bộ sưu tập nổi tiếng của giới quý tộc Nga đã được chuyển về Ermitage (một phần hoặc toàn bộ). Các bộ sưu tập cá nhân cũng được quốc hữu hóa như của Argutinski Dolgorukov, gia đình Vorontsov Dashkov, Gortsakov, Miatlev và Olive.

Năm 1926, Ermitage giành được quyền sở hữu những kiệt tác của Chardin bị đem bán đi năm 1854 theo lệnh của Nga hoàng Nicolas I. Hiện nay, tại Ermitage có bộ sưu tập về hội họa Pháp cuối Thế kỷ XIX đầu XX, có trên 180 bức tranh sơn dầu trong đó có tranh của Monet, Renoir, Pissarro, Sisley, Degas.

Có thể nói, hiện nay bộ sưu tập về hội họa Tây Âu trưng bày tại Ermitage là một trong những bộ sưu tập phong phú nhất và có giá trị nhất trên Thế giới.

PGS. TS **XUÂN HÒA**

32. Viện Bảo tàng Louvre [1]

Cùng với Tháp Eiffel và các di tích văn hóa khác, *Viện Bảo tàng Louvre* là niềm tự hào của nước Pháp và Thủ đô hoa lệ Paris. Louvre là Viện bảo tàng nghệ thuật bằng hiện vật lớn nhất Thế giới, trên Bảo tàng Vatican (Italia) và Ermitage (Nga).

Ngay từ cuối Thế kỷ thứ VII, để bảo vệ và phòng thủ Thủ đô của Vương quốc mình, Hoàng đế Philippe Auguste đã cho xây dựng lâu đài cổ thủ (Chateau - Fort) án ngữ phía Tây thành phố, bên bờ Sông Seine có cả một hệ thống tường thành và tháp canh lỗ châu mai. Quá trình xây dựng lâu đài cổ thủ kéo dài đến 20 năm (1190 - 1210).

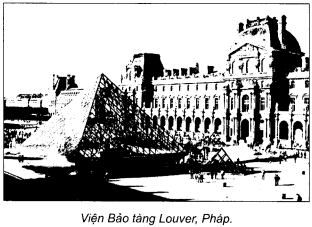

Viện Bảo tàng Louver, Pháp.

Tuy nhiên, Vua Philippe Auguste không đến đây mà chỉ dùng lâu đài làm nơi lưu trữ hồ sơ và cất giấu của cải. Đến thời Charles V lên ngôi, vị Vua trẻ này đã cho sửa sang *Lâu đài Louvre* trở thành Hoàng cung, nơi ở của Hoàng gia.

Năm 1380, Charles V băng hà. Nước Pháp quân chủ lâm vào cảnh nội chiến và ngoại xâm dày xéo. Năm 1420, các thế lực nước Anh chiếm được đất Pháp, đuổi Hoàng tộc chính thống ra khỏi Louvre và cho Tử tước Bedford chiếm giữ trong suốt 16 năm. Sau khi đánh đuổi được quân Anh, từ Vua Charles VII đến Vua François I đều thích ở Cung điện Tuileries khi họ đến Paris.

Thời Phục hưng, François I cho xây dựng sửa sang lại lâu đài để làm Hoàng cung.

Vốn là người yêu nghệ thuật, François I đã cho sưu tầm khá nhiều tranh nghệ thuật nổi tiếng chủ yếu của Pháp và Italia, đặc biệt của danh họa Leonardo

1. Louvre nghĩa là gì? Có rất nhiều cách giải thích khác nhau. Người thì cho rằng ngày xưa chó sói từ rừng rậm xuống vùng này (bên bờ Sông Seine) để kiếm ăn, nên danh từ "Louvre" mang một từ gốc là con chó sói (Le Loup), người thì liên tưởng đến cái tên của một trại phong hủi xa xưa, có người truy cứu ngôn ngữ cổ Saxon (thuộc Đức) có chữ Lover, nghĩa là thành trì. Nhưng nguyên nghĩa của nó có thể do mang cùng tên với Làng Louvre còn tồn tại đến ngày nay. Làng Louvre ở phía Bắc Nhà thờ Saint Denis gần đó. Giữa Lâu đài Louvre có một cái tháp vươn cao trên vòm trời mênh mông, như một biểu tượng sức mạnh của Vương quyền phong kiến trong suốt thời kỳ Trung cổ. B.T.

da Vinci để trưng bày ở Lâu đài Louvre. Năm 1527, François I đã cho phá lâu đài và xây dựng lại trên một phần của nền móng Gothique. Dưới thời François I cho đến khi vị Vua này qua đời (1547), công trình sửa sang lâu đài vẫn còn dang dở. Vua Henri II tiếp tục công việc của tiên đế để lại, và khi Henri II mất, Hoàng hậu Catherine du Médicis đã tưởng tượng ra một dự án khác. Nhiều đời Vua sau này mãi cho đến đời Hoàng đế Napoléon III, công việc xây dựng lại lâu đài mới hoàn tất. Louis VIII và Anned' Autriche sống tại lâu đài, nhưng Vua vẫn cho tiếp tục hoàn thiện. Dưới thời Louis XIII, Louvre đã trở thành một trong những công trình kiến trúc kiệt tác thời Phục hưng. Năm 1643, Vua Louis XIII qua đời, Anned' Autriche cùng Hoàng tử (Vua Louis XIV tương lai) bỏ Cung điện Louvre để đến Cung điện Royal. Nhưng sau đó, Hoàng hậu và Hoàng tử lại quay về Louvre, vì Louvre là Cung điện được bảo vệ phòng thủ chắc chắn nhất. Từ năm 1661, sau khi Mazarin mất, Louis XIV cai quản đất nước. Vị Vua này đã cho xây dựng thêm ba mặt ngoài theo phong cách cổ điển, Louis XIV và Colbert đã mời các nghệ nhân nổi tiếng đương thời đến tham gia xây dựng lâu đài và trang trí nội thất. Sang Thế kỷ XVIII, Napoléon I cho xây dựng thêm một sân hình vuông cùng với hai chái điện hướng ra phố. Sang Thế kỷ XIX dưới thời Napoléon III việc xây dựng sửa sang Lâu đài Louvre cuối cùng đã hoàn thiện. Louvre trước đây nối với Cung điện Tuileries, bức tường bao quanh lâu đài xây dựng xong, công việc trang trí nội thất được hoàn thiện.

Bảo tàng Louvre được xem như một trong những bảo tàng phong phú nhất Thế giới về các hiện vật, đặc biệt là tranh nghệ thuật. Cứ mỗi triều Vua, số lượng tác phẩm nghệ thuật trong bảo tàng lại được tăng dần lên. Dưới triều Louis XIV, với sự giúp đỡ của Tể tướng Colbert, Louvre được bổ sung thêm 200 bức tranh mua của ông chủ ngân hàng Giabach, mà vốn phần lớn tranh đó là của các Công tước De Mantu và Charle I, nước Anh. Năm 1710, khu Nội các nhà Vua đã có tới 2376 bức tranh. Louis XVI đặc biệt đã bổ sung thêm những tác phẩm xứ Flanders (Hà Lan).

Bắt đầu từ năm 1794 - 1815, Louvre mang tên Bảo tàng Napoléon, tập hợp thêm rất nhiều kiệt tác ở Châu Âu. Dưới triều Louis XVIII có bức tượng ***Thần Vệ nữ Milo***; dưới triều Charles X là những tác phẩm điêu khắc Hiện đại và có rất nhiều tác phẩm Cổ đại Hy Lạp - La Mã. Thời Louis, Philippes là những tác phẩm vùng Assyrie.

Dưới nền Cộng hòa III, Louvre trở thành Bảo tàng Quốc gia, sang nền Cộng hòa IV, Louvre vẫn không ngừng tiếp tục được giàu có lên bằng những kiệt tác nghệ thuật sưu tầm từ khắp nơi trên Thế giới.

Bắt đầu từ năm 1932, Louvre được hoàn thành kỹ hơn, nó trở thành trung tâm bảo tàng học (Museologie) và được phân thành sáu khu.

Khu trưng bày những tác phẩm Cổ đại phương Đông, trước tiên là những tác phẩm Ai Cập Cổ đại, vốn đã được sưu tập từ năm 1847, rồi nghệ thuật các nước Syrie, Assyrie, Iran, Palestine... Một tập hợp nghệ thuật Hồi giáo cũng được hình thành từ năm 1945. Khu bảo tàng Hy Lạp và La Mã Cổ đại được tập hợp, nối kết từ năm 1954, một nhóm nghệ thuật Cơ đốc Cổ gồm tượng đá hoa, tượng đồng, những bức tượng nhỏ bằng sành, đồ trang sức. Rồi phòng riêng trưng bày tranh tượng thời Phục hưng, phòng tranh xứ Etruyri (thuộc Italia), phòng tranh Delacroi (Đơlacroa), bảo tàng ấn tượng...

Louvre thậm chí còn là nơi cất giữ các bức vẽ (khoảng hơn 800.000 bức), lưu trữ những bản khắc đồng, bộ sưu tập của Etmôngđơ Rôtxin (30.000 bức tranh khắc).

Khu trưng bày tác phẩm điêu khắc vốn có nguồn gốc từ Bảo tàng các công trình Pháp, gồm nghệ thuật Pháp, Italia và Roman Thế kỷ XIX. Khu trưng bày các đồ vật, gồm các đồ châu báu cũng như những tác phẩm rất quý được phục chế lại từ thời Phục hưng và tất cả các nghệ thuật trang trí khác.Louvre còn là một thư viện nghệ thuật và khảo cổ (gồm 80.000 tập) lưu trữ.

Mặc dù đã có sự phong phú như vậy, nhưng Louvre vẫn không ngừng được hoàn thiện. Thập niên 80 và 90 của Thế kỷ XX, với ý đồ lớn của Tổng thống François Mitterrand, Louvre lại được xây dựng thêm Điện Grands và Kim Tự Tháp kính. Để hoàn thành công trình này, người ta đã phải sử dụng tới 95 tấn thép không gỉ, 6.000 thanh sắt giằng và phải hàn tới 2.150 móc nối. Tháp kính Lourve thực sự là một công trình mang tầm cỡ Thế giới, nó là tác phẩm của Kiến trúc sư người Mỹ I. M. Pei. Tháp kính Louvre chạy dài tới tháp trên Quảng trường Concorde, Khải Hoàn Môn Escanber và kết thúc ở Cổng lớn La Defense. Đây là một trong ba biểu tượng lớn nhất của Paris cho Thế kỷ XXI, bên cạnh La Defense và tổ hợp Công viên Lavi Pet. Đây cũng là một bảo tàng thu hút rất nhiều khách du lịch từ nhiều nơi trên Thế giới và mang lại nhiều lợi nhuận cho nước Pháp.

TRẦN HINH

33. Viện Bảo tàng Smithsonian, Mỹ

Viện Bảo tàng Smithsonian, tức *Smithsonian Institution* là một Học viện Nghiên cứu và Viện Bảo tàng của Chính phủ Hoa Kỳ. *Viện Smithsonian* có trụ sở chính tại Washington, nhưng

cũng có những phân viện và chi nhánh ở Panama, Tiểu bang Virginia và Thành phố New York. *Viện Smithsonian* có tổng cộng 142 triệu di vật trong các bộ sưu tập.

Tạp chí ***Khoa học Smithsonian*** do Viện phát hành ra mắt số đầu tiên vào năm 1970. Đến năm 1980, tạp chí này đã có 2 triệu độc giả.



Viện bảo tàng Smithsonian, Mỹ.

Viện Smithsonian được thành lập với tôn chỉ "*tăng cường và phổ biến kiến thức*" do nhà khoa học người Anh James Smithson (1765-1829) tài trợ và tặng lại cho nước Mỹ. Điều lạ là James Smithson chưa từng đến Mỹ bao giờ. Theo di chúc để lại, tài sản của ông được trao cho Chính phủ Mỹ nếu người cháu (gọi ông là chú) Henry James Hungerford không có người nối dõi. Hungerford mất năm 1835, không có người thừa kế, nên tài sản của Smithson trị giá 104.960 đồng vàng, tương đương với 500.000 Mỹ kim được giao lại cho Chính phủ Mỹ. Tám năm sau, Quốc hội Mỹ thông qua điều luật thành lập *Viện Smithsonian*, một Học viện bán công lập.

Trụ sở của Viện do Kiến trúc sư James Renwick vẽ kiểu mang hình dáng một tòa lâu đài nên nhẹnh danh là *"The Castle"*. Công việc xây cất hoàn tất năm 1855, ở địa điểm nhìn ra National Mall, (công viên lớn trên trục chính của Thủ đô Hoa Kỳ). Nhà hảo tâm Charles Lan Freer là một trong những tư nhân đầu tiên góp ngân khoản và quý vật để xây dựng Viện. Đóng góp lớn nhất của Freer là bộ sưu tập triển lãm ở Freer Gallery.

Joseph Henry, vị Giám đốc đầu tiên muốn phát triển Viện như một cơ quan nghiên cứu khoa học, nhưng cơ sở của Viện nhanh chóng biến thành nơi tàng trữ các bộ sưu tập của Chính phủ Liên bang.

Năm 1842, Hải quân Hoa Kỳ hoàn tất cuộc hải hành bốn năm vòng quanh Thế giới và thu thập về hàng trăm nghìn mẫu động vật, thực vật, thổ vật cùng các di vật thuộc nhiều bộ môn. Bộ sưu tập đó được bổ túc bởi các cuộc khảo cứu tiếp theo khi Hoa Kỳ mở rộng sang miền Tây. Cuộc khảo sát biên giới Mỹ - Mexico và cuộc khảo sát đường sắt xuyên Lục địa Bắc Mỹ đem về nhiều cổ vật của các bộ lạc Da Đỏ và sinh vật mới.

Do các bộ sưu tập đồ sộ đó, Viện thu hút được sự chú ý của đông đảo giới khoa học thiên nhiên vào thập niên 50, 60 Thế kỷ XIX. Kết quả là "*Câu lạc bộ Megatherium*" ra đời. Đây là một tổ chức có tính chất trao đổi kiến thức nhưng cũng là nơi giao lưu của giới trí thức đương thời.

Viện Smithsonian thực thể là một tín thác của Chính phủ Liên bang Hoa Kỳ. Kinh phí hoạt động của Viện do Bộ Tài chính trang trải và quyền lợi của Viện được Bộ Tư pháp đại diện.

Đứng đầu là Viện trưởng (*chancellor*) do Chánh án Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ kiêm nhiệm. Hội đồng Quản trị gồm có 17 thành viên. Trong đó có 8 vị là viên chức trong Chính phủ Hoa Kỳ: Chánh án Tối cao Pháp viện, Phó Tổng thống, 3 Nghị sỹ do Phó Tổng thống bổ nhiệm, và 3 dân biểu do Chủ tịch Hạ viện Hoa Kỳ (Speaker of the House) bổ nhiệm. Chín vị còn lại là do Quốc hội bỏ phiếu chọn nhưng không được là người trong Quốc hội. Các thành viên của Hội đồng Quản trị không lãnh lương mà chỉ được đền bù chi phí liên quan đến việc thi hành trách nhiệm ở Viện. Việc điều hành thường nhật là do Tổng Thư ký (Secretary) giám sát. Tổng Thư ký là do Hội đồng Quản trị chọn. Tại Viện Smithsonian, nơi được thăm quan nhiều nhất là Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Quốc gia.

Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Quốc gia

Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Quốc gia của Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Smithsonian là Bảo tàng đứng đầu trong cộng đồng khoa học Thế giới. Từ khi Bảo tàng mở cửa năm 1910, người ta đến thăm nơi đây nhiều hơn bất cứ bảo tàng nào khác trên Thế giới. Hàng năm, có đến 7 triệu người từ khắp mọi nơi đến thăm bảo tàng.

Bảo tàng được xây dựng để nâng cao hiểu biết về thế giới tự nhiên và vị trí của con người trên Thế giới. Đó là sứ mệnh của các nhà khoa học, giáo dục học và đội ngũ chuyên gia tài năng. Trong thời đại ảo này, bảo tàng sẽ cho chúng ta những cơ hội được quan sát và tương tác với các vật thật. Bạn có thể nghiên cứu các vì sao lâu đời hơn Hệ Mặt trời, tận mắt nhìn thấy một số loài động vật lớn nhất trên Trái đất và so sánh hóa thạch của người Tiền sử từ hơn 6 triệu năm về trước. Những báu vật đó thuộc về Bộ sưu tầm Quốc gia. Đây là một nguồn tư liệu khổng lồ với hơn 126 triệu hiện vật về văn hóa và thiên nhiên giúp các nhà khoa học và công chúng hiểu biết hơn về lịch sử Thế giới.

Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Quốc gia cũng là một trung tâm quan trọng để các nhà khoa học tìm hiểu

và khám phá nhiều lĩnh vực khác. Sự đa dạng phong phú của những loài sinh vật thể hiện ở Gian trưng bày Sinh học, trong đó có khu Động vật có vú Kenneth E. Behring Family và khu Sinh vật biển, là một trong những dự án lớn nhất của Bảo tàng. Sự kết hợp của những bộ sưu tầm lớn và đầy đủ nhất, công nghệ tiên tiến nhất và sự trưng bày ấn tượng ở Khu Sinh vật biển như muốn đưa đến một thông điệp: Đại dương là hệ sinh thái cần thiết cho mọi dạng sống trên Trái đất. Ở khu trưng bày Địa chất, Đá Quý và Khoáng Sản Janet Annenberg Hooker, nơi trưng bày Viên kim cương Hope, khách thăm quan sẽ được tìm hiểu quá trình những nguyên tử siêu nhỏ hình thành nên Hệ Mặt trời. Bạn cũng có thể ngược dòng thời gian, trở về với 3,5 tỷ năm trước khi bước vào khu Hóa thạch, và tìm hiểu quá trình tiến hóa của sự sống từ dạng sống đơn bào đến những chú khủng long khổng lồ và voi ma mút. Khu Nhân chủng học tái hiện những sự kiện nổi tiếng về văn hóa trên toàn Thế giới.

Năm 1910, mái vòm màu xanh của *Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Quốc gia* nhô lên khỏi hàng tre,đã làm thay đổi bức tranh toàn cảnh của thành phố và nguồn tư liệu khoa học của đất nước. Bảo tàng là tòa nhà thứ ba trong *Viện Smithsonian*. Trong khu Mall, nó là tòa nhà có diện tích lớn thứ hai chỉ sau *Tòa nhà Quốc hội Hoa Kỳ*. Với những bộ sưu tầm ngày càng đa dạng và phong phú, nó đã biến Viện Smithsonian thành địa điểm chính nghiên cứu khoa học và giáo dục. Mỗi năm trôi qua, Bảo tàng lại được xây dựng hoàn thiện hơn.

Năm 1910, khi *Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Quốc gia* hoàn thành, kiến trúc lộng lẫy theo phong cách Beaux Arts của tòa nhà đã tạo nên một hình ảnh mới của *Viện Smithsonian* trên cộng đồng Thế giới. Hai Kiến trúc sư Joseph C. Hornblower và J. Rush Marshall đã thiết kế tòa nhà trở thành tòa đầu tiên trong The Mall có lối kiến trúc cổ điển theo sự quy hoạch của thành phố. Các cột trụ phía trước Bảo tàng và mái vòm phẳng tạo nên một vẻ đẹp rất khó quên cho đến tận ngày nay.

Bên trong Bảo tàng, tòa nhà tròn cao 4 tầng tạo nên một địa điểm gặp gỡ rất quý phái và độc đáo dành cho các học giả và khách thăm quan. Sàn nhà bằng đá marble, các bức tường và thanh chắn bằng đá vôi cùng với những chi tiết kiến trúc bên trong tòa nhà làm nổi bật phong cách cổ điển. Ba nền nhà với hàng cột trụ bằng đá marble và ánh sáng tự nhiên phản chiếu từ những cửa sổ trên tầng 4 hướng mắt chúng ta lên mái vòm cao 38 m, đó là một biểu tượng tạo cảm giác như kiến trúc trên thiên đường. Bảo tàng được lợp bằng ngói Guastavino, một loại ngói rất bền và khỏe được sử dụng rất phổ biến trên Thế giới vào Thế kỷ XX.

Ba sảnh lớn, mỗi sảnh có diện tích 2230 m^2 nằm ở ba phía Tây, Đông và Bắc của căn nhà vòm. Một hội trường trung tâm cao 3 tầng lộng lẫy với những cửa sổ trên mái nhà. Năm 2003, một gian đã được tu sửa, khôi phục lại vẻ trang nghiêm vốn có, để làm khu Động vật có vú Kenneth E. Behring Family và một sảnh khác được tu sửa để làm khu Sinh vật biển.

Lối vào Constitution Avenue cũng là một cổng chào. Nơi này có cột trụ White Vermont bằng đá marble, các bức tường, trụ bổ tường bằng đá marble màu hồng lấy từ vùng Tennessee. Những đường gờ bằng nhựa và nẹp gỗ gợi lại một số chi tiết cổ điển ở khu nhà tròn. Bên ngoài hành lang có một gian sảnh trung tâm với rất nhiều dịch vụ tham quan như cửa hàng lưu niệm, cà phê và thính phòng với 565 chỗ.

Năm 1957, Bảo tàng đã đổi tên thành *Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên* và *Bảo tàng Lịch sử và Khoa học* để phản ánh đúng nội dung của bộ sưu tầm lịch sử trong Bảo tàng. Mười hai năm sau, Bảo tàng được chuyển sang một tòa nhà mới nằm ngay cạnh đó, tên là *Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Hoa Kỳ*.

Một phần nhỏ của bộ sưu tầm nghệ thuật ở *Viện Smithsonian* đã nằm ở Bảo tàng trong khoảng 50 năm, xen giữa hai khu nhân chủng học. Đối khi người ta cũng nhóm những tác phẩm điêu khắc bằng đá Marble với những tượng đầu động vật treo trên giá, còn các bức tranh đã được treo dọc theo hành lang của gian trưng bày hoặc trong thang máy. Có lần, Bảo tàng còn là nơi lưu giữ một số bức chân dung George Catlin của người Mỹ bản địa. Đến những năm 60, nhiều bộ sưu tầm nghệ thuật và nhân viên mới được chuyển về đúng vị trí của họ.

Ngày nay, *Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Quốc gia* có tới hơn 126 triệu hiện vật, mô hình nhân tạo, bản ghi chép và tranh ảnh. Hàng năm, bộ sưu tầm này lại tăng lên khoảng 750.000 hiện vật. Làm sao Bảo tàng có thể ngừng hoạt động khi mà số lượng các đồ trưng bày trong đó tăng lên hàng ngày như vậy?

Bộ sưu tầm này bắt đầu có từ năm 1846, do *Viện Smithsonian* lập nên, bao gồm toàn bộ hiện vật có được trong thám hiểm của đội quân viễn chinh những năm 30 Thế kỷ XIX. Một vài trong số những hiện vật đó trở thành hạt nhân của Bảo tàng. Bộ sưu tầm mẫu cây khô Quốc gia là một ví dụ. Bộ sưu tầm này gồm có gần 5000 hiện vật về cây cối trong suốt cuộc thám hiểm Hoa kỳ theo lệnh của Đại úy Charles Wilkes từ năm 1838 đến 1842.

Bộ sưu tầm hóa thạch bắt đầu có từ năm 1880, khi Bảo tàng tài trợ cho chuyến nghiên cứu toàn

miền Tây. Một số mẫu hóa thạch khủng long đầu tiên đã được tìm thấy ở các tầng đất đá vùng Wyoming, rồi được vận chuyển về Washington bằng cửu và tàu hỏa.

Bộ sưu tầm Burgress Shale nổi tiếng Thế giới tại đây gồm có 65000 mẫu hóa thạch vẫn còn lưu giữ được nhiều chi tiết cụ thể về đời sống động vật trên Trái đất ở thời kỳ 500 triệu năm trước. Bộ sưu tầm này do người thư ký thứ 4 của *Viện Smithsonian*, ông Charles D. Walcott, khai quật được ở miền Tây Canada vào những năm đầu của Thế kỷ XX.

Ngoài ra, có nhiều cá nhân cũng đóng góp cho Bảo tàng. Bộ sưu tầm Giải phẫu Terry do Viện Y học, Trường Đại học Washington D.C gửi tặng. Nó được đặt theo tên của Bác sỹ Giải phẫu học Robert J. Terry. Chính ông đã sưu tầm các hiện vật đó từ những năm đầu Thế kỷ XX. Với 1.728 bộ xương người, đây là tài sản vô giá trong việc nghiên cứu về nhân chủng học và các bệnh tật về xương. Nelson là bộ sưu tầm những hiện vật của người Eskimo lớn nhất Thế giới. Trong suốt những năm 80 Thế kỷ XIX, một Sỹ quan tên là Edward W. Nelson của Quân đội Signal Corp được phái đi viễn chinh kéo dài 4 năm ở Alaska và ông đã sưu tầm 10000 hiện vật về văn hóa.

Bộ sưu tầm Khoáng sản Khoa học được đóng góp từ rất nhiều người qua các thập kỷ, gồm có 1958 tặng vật như viên Kim cương Hope và 16000 hiện vật khoáng sản từ Washington A. Roebling, Kỹ sư trưởng thiết kế cầu Brooklyn.

34. Viện Bảo tàng xoáy ốc Guggenheim - New York, Mỹ

Trong số bốn Kiến trúc sư thường được mệnh danh là "*Tứ đại gia*" - những Người cha sáng lập Phong trào Hiện đại của nền kiến trúc (Le Corbusier (Charles-Éduoard Jeanneret), Alvar Aalto, Mies van der Rohe và Frank Lloyd Wright (FLW)) thì Frank Lloyd Wright có lẽ là người tài giỏi nhất trong việc sử dụng sáng tạo hình học để thiết kế công trình kiến trúc của mình. Các chi tiết bậc thầy trong kiến trúc Khách sạn Imperial ở Tokyo (1916-1922; bị phá hủy năm 1968), thiết kế hình học *"Maya"* của những ngôi nhà đầu tiên xây ở California như Nhà Hollyhock (1919 - 1921), hay kết cấu dạng mắt lưới quy hoạch 45 độ và hình lục giác mà Frank Lloyd Wright sử dụng ở một số ngôi nhà nổi tiếng nhất của mình. Tất cả đều cho thấy ông là một bậc thầy trong việc tạo module các mẫu hoa văn và thể tích dựa trên những khối hình học. Đường tròn cũng như các hình tròn và thường là có dạng xoắn ốc thường được Wright yêu thích.

Bởi vậy thật dễ hiểu khi Solomon R.Guggenheim đặt hàng Wright xây dựng một Viện Bảo tàng cho bộ sưu tập nghệ thuật phi biểu trưng được tập hợp dưới sự giám sát nghiêm khắc của Nữ Bá tước Hilla Rebay. Đây cũng chính là đơn hàng đầu tiên với Wright ở Thành phố New York. Bản thiết kế này được công bố năm 1944, nhưng việc thi công bị chậm trễ do Chiến tranh Thế giới II và cái chết của người sáng lập vào 5 năm sau đó. Nhà bảo tàng được khởi công xây dựng Tháng 6-1954, và hoàn thành vào Tháng 8-1959, Bảo tàng được xây bằng kết cấu bê tông chịu nén và lưới thép. Viện Bảo tàng tọa lạc ngay địa điểm trung tâm Thành phố New York. Nó đối diện trực tiếp với Công viên Trung tâm. Phần mở rộng phía sau được tiến hành vào năm 1992.

Khi thực hiện bản vẽ, Wright đã dự kiến khối lượng khổng lồ của Guggenheim cũng như vài trăm đại sảnh kiểu La Mã được chiếu sáng từ trên đỉnh. Viện Bảo tàng được được thiết kế với 12 phần kết cấu nhô ra liên kết các tầng hành lang. Wright thể hiện có cân nhắc và rất điêu luyện: Phần lối vào có trần nhà thấp và các khu vực giải lao, khiến khách thăm quan phải sững sờ: Họ như bước vào một thể tích trung tâm tòa nhánh, vút cao lên phía trên qua 4 tầng lầu, đến bầu trời che vòm. Ngoài ra, những sàn này không phải là sàn quy ước là mặt dốc xoắn ốc riêng lẻ, nằm trên tường dốc trưng bày phần lớn bộ sưu tập nghệ thuật. Đây là tác phẩm kiến trúc độc đáo nhất trong những công trình do Wright thực hiện.

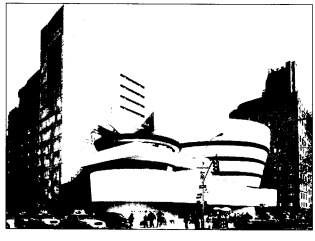

Viện Bảo tàng xoáy ốc Guggenheim, Mỹ.

Dự định của Wright là cho khách thưởng lãm tranh tượng khi đi thang máy lên tầng cao nhất, sau đó mới đi xuống mặt dốc xoắn ốc, đôi lúc dừng lại để xem tranh tượng trưng bày ở những phòng triển lãm hình chữ nhật, kém ấn tượng hơn lúc mở ra ở mỗi tầng. Khách thăm quan cũng có thể đi lên mặt dốc ngay từ cao trình lối ra vào. Trong cả hai trường

hợp, khách tham quan sẽ bắt gặp một nghịch lý kiến trúc hoàn toàn điển hình, cơ bản, rằng Guggenheim không phải là bối cảnh thích hợp cho nghệ thuật. Nếu tác phẩm hội họa trưng bày sẽ không treo đúng theo phương nằm ngang mà phải dốc nghiêng 10 độ của mặt dốc. Ngoài ra, vách nghiêng có khuynh hướng trưng bày tranh ảnh như những mặt phẳng theo chiều thẳng đứng, không dựa vào khối xây chèn khung thường nhìn thấy ở vách tường. Nhưng chính sự nghịch lý này khiến cho tầm quan trọng của mỗi bức tranh được nhấn mạnh nổi bật bằng các phần nhô ra theo chiều thẳng đứng hình thành một bộ phận toàn phần của kết cấu công trình, do đó có khuynh hướng phân mảnh sự trưng bày liên tục.

Nhiều cuộc tranh luận với các ý kiến khác vẫn tiếp tục ngay cả khi *Viện Bảo tàng Guggenheime* được khánh thành vào Tháng 10-1959. Năm 1992, các kiến trúc sư New York là Gwathmey Siegel và Associates phòng theo phần lớn bản thiết kế thể tích của Wright, tạo ra không gian hành lang. Đây là bổ sung rất cần thiết và tạo điều kiện thuận tiện để quản lý bảo tàng. Thang máy mặt tiền xây dựng gần đây đã nâng tiện nghi của *Viện Bảo tàng Guggenheime* đạt tiêu chuẩn Quốc tế và thu hút hàng triệu du khách trong và ngoài nước.

Phòng chính trưng bày mỹ thuật là không gian tròn. Cao chừng 30.m, đường kính đáy 28 m. Dưới nhỏ trên to nở dần ra, trông tựa như hai con ốc dựng ngược đầu nhau. Các vật trưng bày sắp đặt theo đường xoáy ốc từ từ lên cao dần. Người xem có thể xem từ dưới lên hoặc từ trên xuống.

Đặc biệt, bảo tàng có hệ thống điều hòa không khí được gắn ngầm quanh tường. Nó làm sạch những thứ mang theo cho khách tham quan như mũ, ô dù, áo khoác ngoài, túi xách, giày dép... cho đến các tác phẩm được trình bày trong bảo tàng.

Nhìn từ bên ngoài, tòa nhà như dãy ruy băng cuộn tròn bao quanh khối hình trụ bởi những đường cong xoáy ốc chồng lên nhau được ốp đá cẩm thạch trắng mềm mại nổi bật dưới ánh sáng thiên nhiên. Toàn bộ khối kiến trúc bên trong bằng vòm kính trong suốt trên nóc thượng trông giống như cái nón úp lên hoặc cái ô xòe ra. Chính nhờ ánh sáng trên đỉnh nóc là gạch nối với thiên nhiên toả sáng toàn bộ khu vườn thượng. Bảo tàng Guggenheim đầy vẻ linh hoạt mềm mại uốn tròn, bộc lộ rất rõ nét cá tính mạnh mẽ của kiến trúc sư Frank Lloyd Wright.

MỘT SỐ BẢO TÀNG Ở NHẬT BẢN

***B**ảo tàng Đá lạ*: Ở Huyện Chiôkô Nhật Bản có một bảo tàng Đá lạ, trong Viện bảo tàng sưu tập hơn 20.000 hòn đá lạ, trong đó có hòn đá An Sơn gõ kêu như chuông, bề mặt nổi lên hình những bông hoa anh đào rất đẹp.



Bảo tàng Thôn Minh Trị, Nhật Bản.

Bảo tàng Sa mạc: Là bảo tàng xây dựng ở gần Thành phố Doyodo. Do tác động của biển, gió và Sông Tiên Đài hình thành nên "*Vương quốc Sa mạc*". Các mẫu cát có màu sắc khác nhau lấy từ nhiều sa mạc trên Thế giới được đựng trong những bình cầu thủy tinh cực đại. Triển lãm còn giới thiệu nguyên nhân hình thành các cồn cát và thực vật mọc trong các sa mạc.

Bảo tàng Thôn Minh Trị: Đây là bảo tàng lộ thiên nổi tiếng xây dựng ở ngoại vi Huyện Aichi, rộng khoảng 1 triệu mét vuông. Bảo tàng được xây dựng nhằm mục đích kỷ niệm những thành tựu của thời kỳ "*Minh Trị duy tân*". Ở đây có tất cả các kiểu kiến trúc thời Minh Trị, ngoài ra còn có các phương tiện giao thông thời ấy, chiếc xe Vua Minh Trị thường dùng những máy móc, sách vở, hội họa của phương Tây du nhập vào Nhật Bản.

Bảo tàng Mỹ thuật Nhi đồng Thế giới: Nằm gần Huyện Aichi gồm một lầu hai tầng, một quả đồi và một khu rừng khá rộng; trong đó triển lãm các đồ chơi của Nhật hoàng, các nhân sỹ Thế giới gửi tặng thiếu nhi Nhật Bản. Trong tòa lầu người ta thấy treo các mặt nạ, đồ sứ, tranh, tác phẩm của các họa sỹ tí hon của Nhật và Thế giới.

Bảo tàng Su mô: Ở Tokyo có một bảo tàng chuyên sưu tập các tác phẩm mỹ thuật các công nghệ phẩm, các tư liệu, các kỷ niệm chương về Su mô của các thời đại. Trong đó có 5000 cuốn sách cổ, 4000 tạp chí có liên quan đến kỹ thuật Su mô. Ngoài ra, còn có áo quần, bằng khen, các biểu lịch thi đấu của Su mô qua các thời đại.

V.N

B. NHỮNG THƯ VIỆN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1. LỊCH SỬ THƯ VIỆN

Trong tiếng Anh, *Library* có nguồn gốc La tinh, *liber* có nghĩa là *một cuốn sách*; còn từ Hy Lạp được La tinh hóa, Bibliotheca, lại là nguồn gốc của các từ Đức, Nga, Roman chỉ thư viện. Ngày nay, thư viện không chỉ chứa sách, báo, tạp chí mà còn chứa cả băng từ, phim và các vật mang tin khác.

Thư viện có nguồn gốc lịch sử rất lâu đời, ngay từ khi chữ viết được khắc trên những tấm xương và lưu trữ tại tu viện Thành Babylone khoảng 3 ngàn năm Tr. CN. Đến Thế kỷ VII Tr. CN, Vua Ashurbanipal của người Assyrian đã sưu tầm và tổ chức một khối lượng lớn hồ sơ được khắc trên 20 ngàn tấm xương. Thư viện đầu tiên lưu trữ sách là các thư viện của Tu viện Hy Lạp. Chúng được thành lập liên kết với các trường triết học Hy Lạp (Thế kỷ IV Tr. CN). Những thư viện quan trọng và danh tiếng nhất trong thời Cổ đại là thư viện của nhà triết học Aristotles, *Thư viện Alexandria* chứa hàng ngàn bản sách, cuộn băng da và giấy Papyrus, Thư viện Ulpia ở Thành Roma, Thư viện Hoàng đế tại Byzantium do Constantine Đại đế thành lập vào Thế kỷ IV S. CN. Trung Quốc cũng có truyền thống lâu đời lưu giữ hồ sơ và sưu tập sách trong các thư viện của các vương triều và thư viện tư nhân từ thời Xuân Thu (Thế kỷ VIII - Thế kỷ V Tr. CN).

Những tác phẩm bằng chữ Hy Lạp và Roman còn được lưu giữ đến ngày nay đã được bảo quản tại thư viện của Constantine Đại đế và các thư viện của các tu viện (hình thành vào Thế kỷ II S. CN). Các thư viện này và các thư viện trường Đại học (được thành lập vào Thế kỷ XIII ở Châu Âu) trở thành các trung tâm học tập của thời kỳ xa xưa ấy.

Thế kỷ XVII và Thế kỷ XVIII thể hiện rõ sự cố gắng tập hợp những bộ sưu tập sách tư nhân lớn. Quá trình tích tụ này đã dẫn tới sự ra đời các thư viện Quốc gia hiện đại như: *Thư viện Quốc gia Pháp*, *Thư viện Bảo tàng Anh*. *Thư viện Quốc hội Mỹ* ở Washington và *Thư viện Quốc gia Nga* ở Moskva ra đời vào các năm 1800 và 1862. *Thư viện Quốc gia ở Bắc Kinh*, Trung Quốc và *Thư viện Quốc hội* Nhật Bản ra đời muộn hơn, nhưng thuộc các thư viện lớn nhất Thế giới. Bên cạnh đó phải nói tới một số thư viện thuộc trường Đại học có thể sánh với các thư viện Quốc gia đã hình thành tại Oxford (Anh) từ năm 1602 và tại Harvard (Mỹ) đã có từ năm 1638 do người đọc đóng góp và xây dựng nên.

Tới Thế kỷ XX, loại thư viện chuyên ngành ngày một gia tăng. Kho sách của loại thư viện này lưu trữ nhiều ấn phẩm thông tin (đặc biệt là ấn phẩm định kỳ) thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật, y học, thương mại, và luật pháp. Các thư viện loại này làm nhiệm vụ thông tin thư mục, phục vụ tra cứu và làm nhiệm vụ kho chứa, thường do các ngành công nghiệp và hội nghề nghiệp sáng lập, điều hành. Vào nửa cuối Thế kỷ XX, ở Mỹ ra đời mục lục sách đọc bằng máy. Điều này đã mở ra khả năng sử dụng máy tính điện tử vào tự động hóa nhằm phục vụ người đọc nhanh và đầy đủ. Quá trình đó gắn liền với tên tuổi của nhà thư viện học Henriette Avram (1919 - 2006).

Thư viện tuy đã có lịch sử hàng ngàn năm, song thực sự trở thành một ngành khoa học, thư viện học, thì mới xuất hiện vào nửa cuối Thế kỷ XIX và cũng từ thời gian này, người ta mới nghiên cứu những nguyên tắc và thực tiễn hoạt động quản lý thư viện. Cùng với sự bùng nổ kiến thức trong Thế kỷ XX, sự hoàn thiện nhiều phương tiện, cách thức lựa chọn, tổ chức và tạo ra các khả năng tiếp cận nội dung tài liệu của thư viện, đã ra đời hai lĩnh vực có quan hệ mật thiết với thư viện học, đó là tư liệu học và thông tin học.

Vào cuối Thế kỷ XIX, nhiều nhà quản lý thư viện nhận thấy rằng hoạt động thư viện cần những kỹ năng để đảm bảo cho các thư viện được tổ chức đồng nhất thuận tiện cho việc sử dụng. Người đầu tiên tổ chức huấn luyện các kỹ năng này là Melvl Dewey (1851 - 1931). Ông đã xây dựng những chương trình đào tạo thủ thư đầu tiên trên Thế giới tại Mỹ từ năm 1887.

Hiệp hội Thư viện Quốc tế (The International Federation of Library Associations and Institutions - IFLA) được thành lập 1927. Hiệp hội đã xây dựng được một hệ thống mối quan hệ mượn sách giữa các thư viện trên quy mô Quốc tế. Kết quả năm 1973, *Văn phòng Quốc tế kiểm soát thư mục toàn cầu* (The International Office for Universal Bilingraphic Control) đã ra đời.

Hiệp hội Tư liệu Quốc tế (The International Federation for Documentation - FID) được thành lập năm 1895. Một dự án của FID là xây dựng mục lục phiếu toàn cầu giữa các thư viện lớn trên Thế giới. Cả IFLA, FID đã phối hợp mật thiết với ISO (The International Organization for Standardization: *Tổ chức tiêu chuẩn hóa Quốc tế*) xúc tiến soạn thảo và ban hành các tiêu chuẩn Quốc tế về tra cứu thư mục, viết tắt tên ấn phẩm định kỳ, MARC (mục lục đọc trên máy) Quốc tế.

2. CÁC THƯ VIỆN NỔI TIẾNG

2.1. Thư viện Alexandria

Tương truyền Alexandros Đại đế được đón chào tại Ai Cập như một đấng Quân vương giải phóng. Ông tỏ ra rất tôn trọng các phong tục tập quán và tín ngưỡng của dân chúng, tự coi mình là người bảo vệ tôn giáo và do đó đã giành được sự ủng hộ của giới tu sỹ. Nhà Vua công khai hỏi ý lời sấm của các thần linh, đặc biệt rất long trọng đến hỏi ý những lời sấm của Thần Amon. Hơn nữa, ông đã nhanh chóng nhận thức được rằng Ai Cập có thể sẽ đóng một vai trò trọng yếu trong việc mở rộng bản đồ thương mại Thế giới và ông sốt sắng đóng góp phần mình vào công cuộc ấy.

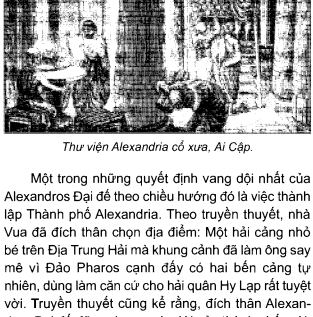

Thư viện Alexandria cổ xưa, Ai Cập.

Một trong những quyết định vang dội nhất của Alexandros Đại đế theo chiều hướng đó là việc thành lập Thành phố Alexandria. Theo truyền thuyết, nhà Vua đã đích thân chọn địa điểm: Một hải cảng nhỏ bé trên Địa Trung Hải mà khung cảnh đã làm ông say mê vì Đảo Pharos cạnh đấy có hai bến cảng tự nhiên, dùng làm căn cứ cho hải quân Hy Lạp rất tuyệt vời. Truyền thuyết cũng kể rằng, đích thân Alexandros Đại đế đã vạch ra ranh giới của thành phố mới; công cuộc xây dựng được bắt đầu vào năm 332 Tr. CN, theo bản quy hoạch của Kiến trúc sư Dinocratcs người Đảo Rhodes.

Nhờ có vị trí địa lý thuận lợi và bến cảng được thiết kế khôn khéo, Alexandria đã trở thành một trong những nơi giao lưu lớn nhất của các tuyến đường thương mại và hàng hải thời Cổ đại. Và thành phố này đã liên tục giữ vai trò chủ chốt trong lịch sử Ai Cập cho đến tận ngày nó bị người Ả Rập chinh phục vào năm 641 S. CN.

Khi mới được xây dựng, ngoài người bản xứ, thành phố mới chỉ có lực lượng cảnh vệ người Macedonia, một cộng đồng người Hy Lạp nhập cư và thiểu số người Do Thái. Nhưng nó đã phát triển nhanh chóng và dưới thời Vua Ptolémée I Ster, thành phố đã tiếp nhận nhiều nhà thông thái và nghệ sỹ được nhà Vua che chở, trợ cấp. Vua Ptolémée I trung thành với tinh thần của chính sách mà Alexandros đã đề ra. Tôn trọng các thể chế dân sự và chính trị, các tín ngưỡng và tôn giáo địa phương; nhà Vua đã tạo lập tại Ai Cập một bầu không khí khoan dung và yên ổn, đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển văn hóa. Nhờ ông, Alexandria bắt đầu gần trở thành cái mà Alexandros mơ ước: Một Kinh đô kiểu mẫu, một trung tâm nổi tiếng với ảnh hưởng trí tuệ và nghệ thuật tỏa rộng bốn phương.

Ptolémée I là người ra lệnh xây dựng ngọn Hải đăng nổi tiếng được coi là một trong bảy kỳ quan Thế giới thời Cổ đại. Và cũng chính dưới vương triều ông, đã thảo ra dự án xây dựng Thư viện Alexandria, thư viện công cộng nổi tiếng nhất thời Cổ đại.

Con trai ông là Ptolémée II Philadelphe đã hoàn thành dự án đó, đồng thời làm cho Alexandria trở thành trung tâm thương mại đứng đầu Thế giới. Người Hy Lạp, người La Mã, người Ethiopia và người Do Thái đến Alexandria tiến hành công việc kinh doanh giữa cả một lớp người gồm có thư lại, lục sự, thủ thư, phiên dịch, sứ thần, các quan trong triều và quan cai trị. Là người yêu mến và đỡ đầu nghệ thuật, văn chương, Ptolémée II tập họp quanh mình những nhà Bác học và thi hào ưu tú trong đó có Callimaque (mất năm 240 Tr. CN) mà tên tuổi gắn liền với sự phát triển của thư viện vĩ đại này.

Thư viện đầu tiên mà ta được biết có lẽ là thư viện xây dựng tại Memphis, khách đến thăm nơi ấy được chào đón bằng câu "*Phương thuốc cho linh hồn*". Thế nhưng, khi Ptolémée I quyết định thành lập Thư viện Alexandria, ông lại lấy Thư viện Aristotes ở Athènes làm mẫu. Có thể ông đã mua cả sưu tập sách của Thư viện Aristotes, một trong những sưu tập sách phong phú nhất thời đó.

Ban đầu, người ta tìm kiếm phiên bản của tất cả các tác phẩm viết bằng tiếng Hy Lạp để trang bị cho Thư viện Alexandria. Mục tiêu đó đã nhanh chóng được thực hiện và người ta tìm kiếm tiếp phiên bản của mọi trước tác giá trị viết bằng các thứ tiếng khác. Sau cùng, người ta từ bỏ khái niệm giá trị và đạt tới tính phổ quát thực sự bằng cách tìm kiếm phiên bản của mọi trước tác đã ra đời.

Tìm kiếm các phiên bản đó trở thành một trong những nhiệm vụ chính của các nhân viên thư viện. Họ đặt tiền cược để mượn tất cả các tác phẩm hiện có ở Athènes trong khoảng một thời gian đủ dài để chép lại làm một hoặc đôi khi nhiều bản. Ngoài ra, phát hiện có bản chép tay nào trên các tầu biển thả neo ngoài cảng là họ "*tạm thời tịch thu*" các bản đó để sao chép lại.

Nhờ nỗ lực khổng lồ đó trong việc thu thập và bảo tồn các trước tác từ khắp nơi trên Thế giới, Thư

viện Alexandria đã trở thành thư viện thực sự phổ quát đầu tiên trong lịch sử, thu hút các nhà tư tưởng và Bác học nổi tiếng nhất thời đó. Không biết được chính xác bộ sưu tập của thư viện gồm có bao nhiêu cuộn giấy cói, chỉ ước tính có khoảng từ 400.000 đến 700.000 cuộn, vì trong một cuộn có khi chép được nhiều cuốn sách, song có khi một cuốn sách dài lại trải ra nhiều cuộn.

Thư viện không chỉ giới hạn ở việc tập hợp các trước tác thuộc ngôn ngữ nguyên thủy của chúng mà còn bắt tay vào một chương trình dịch thuật rất to lớn. Chẳng hạn, 72 học giả Do Thái đã được giao nhiệm vụ dịch ***Cựu ước*** sang tiếng Hy Lạp, và nhiều người khác làm công việc phiên dịch các tác phẩm của Babylone và của Đạo Phật.

Thư viện Alexandria còn là thư viện đầu tiên trong lịch sử đề ra những quy tắc phân loại và đăng ký các bộ sưu tập của nó. Tập danh mục đồ sộ của thư viện do Callimaque lập ra. Ông sử dụng một phương pháp cho phép độc giả tìm được các tác phẩm cùng với một bản tóm tắt nội dung, hay thậm chí kèm thêm cả tấm phiếu đó, trong tiếng Hy Lạp gọi là Pinakés; tiếc thay nay không còn lưu lại, nhưng người xưa đã đề cập khá nhiều đến những tấm phiếu ấy, khiến ta có thể hình dung được khối lượng công việc khổng lồ ấy.

Thư viện Alexandria là một phần của một quần thể kiến trúc rộng lớn hơn gồm có (*"Bảo tàng"* hay *"Thi đền"*), một cơ sở nghiên cứu thường xuyên mở cửa cho các hoạt động nghệ thuật và khoa học, một đài quan sát thiên văn, một thảo cầm viên và các phòng hội họp.

Vì vậy, một số học giả và nghệ sỹ sáng tạo tài năng nhất đã đến thăm hoặc làm việc tại Alexandria, khai thác trong các kho tàng vô giá của thư viện nổi tiếng ở đây để hỗ trợ cho các công trình nghiên cứu và các phát kiến của họ, qua đó tạo ra xung quanh mình một phong trào trí thức văn hóa bao gồm mọi lĩnh vực của trí thức và sáng tạo.

Trong số những người đã làm việc tại Thư viện Alexandria có Hérophile (340 - khoảng 300 Tr. CN), người đã lập ra môn giải phẫu sinh lý; Euclide (330 - 280 Tr. CN), người đã phát minh ra hình học; Eratosthène (284 - 192 Tr. CN), người đã tính được chu vi Trái đất; Aristarque (215 - 143 Tr. CN) và Denys de Thracé (170 - 90 Tr. CN), hai người đã định ra ngữ pháp Hy Lạp; Heron (Thế kỷ I S. CN), người đã viết nhiều cuốn khái luận về cơ học và sáng chế ra một công cụ đo lường là dioptre; Claude Ptolémée (90 - 168 S. CN), người sáng lập môn bản đồ học và phát triển môn thiên văn. Qua đó nói lên thư viện đã đóng một vai trò trọng yếu trong lịch sử phát triển của văn học và khoa học Hy Lạp - La Mã.

Ngày nay, không còn lại vết tích gì về công trình ngợi ca thiên tài của loài người đó nữa. Theo các nhà sử học, phần lớn các bộ sưu tập của thư viện đã bị thiêu hủy trong trận hỏa hoạn tàn phá hải cảng này khi Jules Caésar đánh chiếm Alexandria. Marx Antoine đã bù đắp một phần những thiệt hại ấy khi ông tặng *Nữ hoàng Cleopâtre* làm bộ sưu tập phong phú của Thư viện Pergame ở Tiểu Á. Thư viện này do Eumène II, Vua Pergame chăm chút xây dựng, nghe nói có khoảng 200.000 cuốn sách lần đầu tiên viết trên giấy da cừu.

Nhưng tiếp đến, lại xảy ra những tai họa khác, như để làm nổi bật sự mỏng manh vô cùng về các tác phẩm của trí óc. Thư viện và Bảo tàng Alexandria có lẽ đã bị tàn phá trong cuộc nội chiến nổ ra ở Ai Cập hồi Thế kỷ III S. CN.

Tuy nhiên, niềm mơ ước của Alexandria không phải đã vĩnh viễn bị chôn vùi. Chính phủ Ai Cập và Trường Đại học Alexandria, cộng tác với UNESCO và *Chương trình phát triển của Liên hiệp Quốc* (UNDP) đã bắt đầu một dự án nhằm làm sống lại thư viện nổi tiếng này. Dự án đó sẽ đem lại cho thư viện mới những trang bị và phương tiện hiện đại cho phép nó khi bước vào Thiên niên kỷ thứ III, có thể lại đóng một vai trò như xưa kia của nó ở đầu Thiên niên kỷ Thứ nhất. Nhưng lần này, thư viện sẽ được nối liền với tất cả các trung tâm lưu trữ và tư liệu trên Thế giới bằng một mạng lưới tin học. Nhờ vậy, việc phục hồi được linh hồn của thư viện nguyên thủy như *Thư viện Alexandria* mới, cuối cùng, sẽ không gì tàn phá nổi.

Thư viện tái sinh Bibliotheca Alexandrina

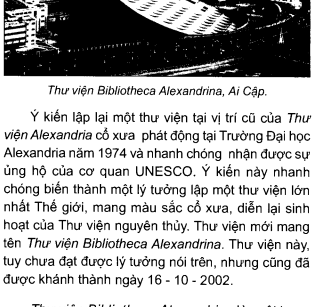

Thư viện Bibliotheca Alexandrina, Ai Cập.

Ý kiến lập lại một thư viện tại vị trí cũ của *Thư viện Alexandria* cổ xưa phát động tại Trường Đại học Alexandria năm 1974 và nhanh chóng nhận được sự ủng hộ của cơ quan UNESCO. Ý kiến này nhanh chóng biến thành một lý tưởng lập một thư viện lớn nhất Thế giới, mang màu sắc cổ xưa, diễn lại sinh hoạt của Thư viện nguyên thủy. Thư viện mới mang tên *Thư viện Bibliotheca Alexandrina*. Thư viện này, tuy chưa đạt được lý tưởng nói trên, nhưng cũng đã được khánh thành ngày 16 - 10 - 2002.

Thư viện Bibliotheca Alexandrina là một trong những thư viện lớn nhất và có ảnh hưởng nhất trong

thế giới Hy Lạp. Ngoài các phòng thư viện đạt tiêu chuẩn, *Bibliotheca Alexandrina* còn là bảo tàng về đồ cổ, các bản thảo khoa học cùng với những cuộc triển lãm thường niên như: "*Ấn tượng của Alexandria*", "*Thư pháp tiếng Ả Rập*" và "*Lịch sử của in ấn*" . Thư viện nổi bật với các bức tường tròn bao quanh được chạm khắc chữ và hình trang trí mà được các nhà thiết kế giải thích là hướng đến yếu tố cơ bản của thư viện đó là ngôn ngữ.

Nằm ngay cạnh nơi đã từng tồn tại thư viện lớn nhất Thế giới Cổ đại Alexandria, *Thư viện Hiện đại Bibliotheca Alexcandrina* khiến người ta rất đỗi ngỡ ngàng vì sự hoành tráng về quy mô cũng như nét đặc sắc về kiến trúc. Tiêu tốn hết 220 triệu USD và 7 năm xây dựng, *Bibliotheca Alexandrina* ngày nay có sức lưu trữ khoảng 8 triệu cuốn sách. Riêng phòng đọc chính rộng 70.000 m^2.

Tổ hợp thư viện còn bao gồm trung tâm hội nghị, thư viện chuyên ngành bản đồ, thư viện đa phương tiện, cũng như những thư viện đặc biệt dành cho người mù, người khiếm thị và trẻ em. Nơi đây còn thường xuyên có các phòng trưng bày nghệ thuật, cũng như các phòng phục hồi văn bản cổ.

Nhà văn, nhà báo **LOTFALLAHSOLIMAN**
tác giả cuốn ***Lịch sử Palestine.***

2.2. Thư viện Anh

Thư viện Anh (The British Library) là Thư viện lớn nhất của nước Anh. Nó được coi là *Thư viện Quốc gia* của nước Anh, được thành lập theo ***Luật thư viện Anh*** năm 1972. Thư viện chính thức mở cửa vào ngày 1 - 7 - 1973. *Thư viện Anh* ra đời là sự hợp nhất *Thư viện Bảo tàng Anh, Thư viện Trung ương Quốc gia, Thư viện cho mượn Quốc gia về Khoa học - Công nghệ* và *Cơ quan Thư mục Quốc gia Anh.*

Bộ phận tra cứu của *Thư viện Anh* có hơn 10 triệu bản sách in, 120 ngàn bản thảo, 100 ngàn ấn dấu, hơn 3 ngàn sách cổ bằng giấy Papyrus. Đó là những cuốn sách cuộn được làm bằng giấy Papyrus từ thời Ai Cập Cổ đại trên bờ Sông Nile. Trong đó, đáng chú ý có cuốn ***Harris Papyrút I*** dài tới 41 m và được viết vào khoảng 1.100 năm Tr. CN. Bộ phận cho mượn có hơn 4,5 triệu bản sách; 55 ngàn tên báo, tạp chí hiện đại và 3,5 triệu tư liệu ở dạng microfilm.

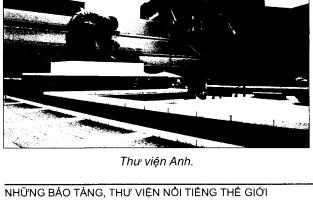

Thư viện Anh.

Thư viện Bảo tàng Anh được thành lập năm 1753 trên cơ sở bộ sưu tập sách của ngài Hans Sloane. Trong thời gian này, các bản thảo của nhiều nhà quý tộc danh tiếng được đưa vào thư viện lưu giữ. Năm 1757, George Đệ nhị, nhà Vua Anh đã tặng *Thư viện Bảo tàng Anh* toàn bộ *Thư viện Hoàng gia* của Vua Anh (từ đời Vua Edward Đệ tứ cho tới Vua George Đệ nhị). Đến năm 1823, Vua George Đệ tứ lại tặng *Thư viện Bảo tàng Anh* toàn bộ *Thư viện của Vua George Đệ tam.*

Thư viện Bảo tàng Anh có rất nhiều chủng loại tư liệu quý giá từ 3.000 năm Tr. CN thuộc nền văn minh Ai Cập như sách chép tay ***Kinh Thánh***, giấy nhượng quyền sử dụng đất, sách ***Thánh thi*** cho tới các bộ sách quý giá Hiện đại. Chúng được xem là *Di sản văn hóa* hiếm của nhân loại.

Riêng mục lục phản ánh toàn bộ sách in *Thư viện Bảo tàng Anh* đã được in thành sách gồm 350 tập.

Thư viện Trung ương Quốc gia được thành lập năm 1916, với tư cách là *Thư viện trung tâm cho sinh viên*. Thư viện hoạt động như một trung tâm Quốc gia cho mượn giữa các thư viện trong nước Anh và với các nước khác.

Thư viện cho mượn Quốc gia về khoa học và công nghệ được thành lập năm 1961, do Bộ Giáo dục và Khoa học Chính phủ Anh quản lý. Trong thư viện chỉ lưu giữ sách và tạp chí, báo do các cơ quan và thư viện khác ở Anh cung cấp.

Cơ quan *Thư mục Quốc gia Anh*, được thành lập năm 1950, chuyên xuất bản mục lục Quốc gia ấn phẩm Anh dưới nhan đề *Thư mục Quốc gia Anh* (British National Bibliogaphy BNB). Thư mục xuất bản hàng tuần thông báo các ấn phẩm xuất bản ở Anh trên cơ sở nhận lưu chiểu ấn phẩm: Sách công trình của các hội khoa học và hội nghị khoa học, báo, tạp chí.

Đầu những năm 90, *Thư viện Anh* được xây trụ sở mới và được trang bị hiện đại nhằm bảo tồn lâu dài vốn văn hóa quý giá của nhân loại và tạo điều kiện thuận lợi cho người đọc sử dụng thư viện.

Thư viện Bảo tàng Anh là nơi nhiều nhà khoa học nhà văn nổi tiếng Thế giới đến nghiên cứu và viết nhiều tác phẩm khoa học xuất sắc, trong đó có Karl Marx, V.I.Lênin, Bernard Shaw...

Hiện nay, *Thư viện Anh* còn lưu trữ 55 bản tuồng cổ của Việt Nam (văn bản Hán, Nôm). Số văn bản tuồng này nguyên là một phần tủ sách gia đình của một người Pháp đã làm việc tại Việt Nam cuối Thế kỷ XIX thu thập được.

2.3. Thư viện Bắc Kinh, Trung Quốc

Theo các nhà lịch sử Trung Quốc, *Thư viện Quốc gia* đầu tiên được tổ chức ở Trung Quốc từ thời Xuân Thu (năm 722 - 479 Tr. CN), được gọi là Minh Phú, đứng đầu là Sử Công. Đến thời Tây Hán (năm 206 - 25 Tr. CN), người ta bắt đầu sưu tập các sách và các bản ghi chép Cổ đại từ mọi miền đất nước về *Thư viện Quốc gia*. Kho sách đã có lúc lên tới 30 ngàn bản. Các triều đại Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh sau này đều chú trọng xây dựng tổ chức các Thư viện Quốc gia. Nhưng *Thư viện Quốc gia Bắc Kinh* hiện nay được xây dựng trên cơ sở thư viện của triều Mãn Thanh. Thư viện mở cửa cho công chúng vào sử dụng từ năm 1912.

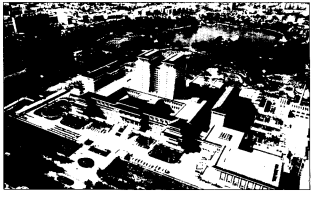

Thư viện Bắc Kinh, Trung Quốc.

Tòa nhà của *Thư viện Quốc gia Bắc Kinh* được xây dựng từ năm 1931, phía Tây Công viên Bắc Hải, diện tích 8000 m^2. Sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập (1949), Nhà nước mới đã nhiều lần mở rộng thư viện, diện tích tăng gấp 5 lần. Tháng 9 năm 1983, *Thư viện Quốc gia Bắc Kinh* lại được xây một trụ sở mới hiện đại ở phía Tây Bắc Kinh, diện tích khu đất 7,42 ha, tổng diện tích các phòng 140 ngàn m^2.

Kho sách của *Thư viện Quốc gia Bắc Kinh* trên 13 triệu tập. Trong đó có 80 ngàn sách bằng 24 thứ tiếng của các dân tộc ít người Trung Quốc như: *Mông Cổ, Tây Tạng, Mãn Châu, Choang, Thái, Triều Tiên, Kadắc*... Ngoài ra, *Thư viện Quốc gia Bắc Kinh* còn lưu trữ sách, báo, tạp chí thuộc 115 ngôn ngữ khác nhau trên Thế giới, trong đó có khá nhiều ấn phẩm của Việt Nam. Nhưng ở thư viện này chủ yếu vẫn thuộc ngôn ngữ Anh, Nga, Nhật, Pháp, Đức.

Thư viện Quốc gia Bắc Kinh có bộ sưu tập lớn nhất Thế giới về sách cổ và sách quý hiếm, nhiều cẩm nang và các văn kiện của các địa phương của Trung Quốc. Từ sau năm 1954, *Thư viện Quốc gia Bắc Kinh* còn được lưu giữ bản thảo của các nhà văn lớn như *Lỗ Tấn, Quách Mạt Nhược, Mao Thuẫn, Ba Kim*. Ở đây còn lưu trữ những bộ sách cổ nổi tiếng toàn Thế giới như ***Bách khoa Thư Vĩnh Lạc*** được soạn vào triều Minh (1368 - 1644), ***Tứ khố toàn thư*** (tập hợp 4 lĩnh vực tri thức cổ Trung Quốc) bao gồm 80 ngàn quyển, do các học giả hàng đầu biên soạn dưới triều Mãn Thanh (1644 - 1911).

2. 4. Thư viện Bishan Public, Singapore

Nằm tại trung tâm của Bishan, từng đoạt Giải thưởng Bishan Community. Thư viện rộng 4.000 m^2.



Thư viện Brishan, Singapore.

Thư viện được thiết kế để trông giống như một ngôi nhà trên cây bao gồm các khối hình chữ nhật nhiều màu sắc và được bao bọc bởi các tấm kính trong suốt. Những phần nhô ra khỏi tòa nhà chính là đại diện cho 1 kệ sách. Bên trong thư viện còn cung cấp những không gian riêng tư để đọc.

2.5. Thư viện Bodleian - Thư viện siêu hoành tráng của Đại học Oxford

Thư viện Bodleian của Trường Đại học Oxford được coi là *"Mảnh đất thiêng liêng"* cho nhiều nhà khoa học và sinh viên từ khắp Thế giới nghiên cứu và học tập.



Thư viện Bodleian, Anh quốc.

Thư viện Bodleian được thành lập từ năm 1602, là thư viện nghiên cứu chính của toàn bộ hệ thống các trường thuộc Trường Đại học Oxford. Đây cũng là một trong những thư viện lâu đời nhất ở Châu Âu và trên Thế giới nói chung.

Thư viện sở hữu một số lượng lớn những cuốn sách quý hiếm nhất của Thế giới. Tại đây, các sinh viên có thể được đọc bản gốc của nhiều tác phẩm văn học kinh điển như của William Shakespeare, ***Kinh Thánh Gutenberg*** hay những cuốn sách kinh tế nổi tiếng của Adam Smith, Ricardo...

Thư viện Bodleian có số lượng sách lên tới 11 triệu mục sách, tổng số chiều dài của các kệ sách lên tới 120 dặm (khoảng 192 km) đặt trong 29 phòng đọc sách và 2.490 bàn đọc. Số lượng thủ thư của thư viện cũng lên tới 400 người.

Thư viện nằm ở trung tâm Trường Oxford. Trước khi được cấp quyền sử dụng và truy cập vào thư viện, những người nghiên cứu hay các sinh viên bắt buộc phải tham gia vào một nghi thức của trường: Tuyên thệ hoặc ký kết vào một tờ cam đoan do Văn phòng *Thư viện Bodleian* soạn thảo. Thông thường các sinh viên trường này học thuộc tờ cam đoan và tuyên thệ bằng miệng rằng: *"Tôi xin cam đoan không đánh dấu, không làm mất sách, rách sách hoặc làm tổn thương đến các tài liệu dưới bất kỳ hình thức nào. Tôi sẽ không dùng lửa hoặc hút thuốc trong thư viện. Và tôi hứa sẽ tuân thủ toàn bộ những quy tắc của thư viện"*. Những bản quy tắc như trên thường được viết bằng tiếng Anh và dịch sang đủ thứ tiếng khác nhau để phục vụ sinh viên nước ngoài.

Trước đây, sinh viên bị cấm mang máy tính xách tay, máy ảnh kỹ thuật số, hay máy quét... để tránh tình trạng sao chép tài liệu. Do đó, *Thư viện Bodleian* từng được đánh giá là thư viện số một về chính sách bảo vệ nghiêm ngặt quyền tác giả. Tuy nhiên, hiện nay khi quyền tác giả đã được thi hành theo Luật thì những quy định trên của thư viện cũng được bãi bỏ. Hiện nay sinh viên có thể mang máy tính tới đây và ngồi trong phòng máy riêng để làm việc.

Kiến trúc tuyệt vời của thư viện đã làm xiêu lòng những nhiếp ảnh gia từ khắp nơi trên Thế giới và thu hút nhiều nhà làm phim. *Thư viện Bodleian* là địa điểm quen thuộc để quay phim, những tập đầu của loạt phim ***Harry Potter*** cũng được quay tại đây. Trong phim, *Thư viện Duke Humfrey* của *Trường Hogwarts* chính là *Thư viện Bodleian*. Ngoài ra, những bộ phim nổi tiếng như ***Sherlock Holmes, Vĩ cầm đỏ***... cũng được quay tại đây.

Nhờ thư viện hoành tráng này mà sinh viên Trường Oxford luôn có cả một kho tri thức khổng lồ, để làm đề tài nghiên cứu rất chất lượng và đạt kết quả cao. Đồng thời chất lượng giáo dục của trường này cũng luôn ở Top đầu Thế giới. Đây chính là niềm tự hào của sinh viên của Trường Oxford.

2.6. Thư viện Công cộng Chicago

Đây là thư viện Công cộng lớn nhất nước Mỹ và Thế giới, được thành lập năm 1897. Kho sách, báo của thư viện có trên 5 triệu bản, bao gồm sách (không kể loại sách in trên giấy đen bản giá hạ), tư liệu, bài tạp chí, băng ghi âm, bản đồ, microfilm... Ngoài trụ sở chính đặt tại trung tâm thành phố, *Thư viện Công cộng Chicago* còn có 62 thư viện chi nhánh, được bố trí rộng khắp *Thành phố Chicago*. Các thư viện chi nhánh được chia làm 3 loại, loại một có kho sách từ 75 - 120 ngàn bản, loại hai có kho sách từ 25 - 50 ngàn bản, loại ba có kho sách khoảng dưới 20 ngàn bản. Từ năm 1939, *Thư viện Công cộng Chicago* còn có nhiều ôtô chở sách, báo tới phục tại các điểm dân cư xa trụ sở chính và 62 thư viện chi nhánh được gọi là "*sách theo tay lái*". Các loại thư viện này thường chú trọng tới bạn đọc trẻ nhất là thiếu nhi.



Thư viện Công cộng Chicago.

Tại trụ sở chính và 62 thư viện chi nhánh, người ta tổ chức kho sách tra cứu để ngỏ cho người đọc vào tra cứu tự do. Từ năm 1916, *Thư viện Công cộng Chicago* tổ chức kho sách mở, để người đọc tự do vào lựa chọn sách phù hợp với sở thích, theo nhu cầu.

Thư viện Công cộng Chicago được liên kết máy tính điện tử với rất nhiều thư viện khác ở Mỹ, tạo ra khả năng trả lời nhanh, đầy đủ và chính xác mọi nhu cầu tìm hiểu, tra cứu đa dạng của độc giả.

Từ năm 1971, tại *Thư viện Công cộng Chicago*, người ta tổ chức dịch vụ thông tin cho người Tây Ban Nha (toàn Thành phố Chicago có 3 triệu dân ngụ cư, riêng người Tây Ban Nha chiếm gần một triệu người). Dịch vụ trả lời trực tiếp hoặc qua điện thoại để trả lời mọi loại câu hỏi của người Tây Ban Nha bằng tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha. Sau đó, người ta thành lập một thư viện chi nhánh mới được xây dựng tại khu phố có nhiều người Tây Ban Nha, trị giá 4,5 triệu đô la Mỹ; kho sách trị giá 450 ngàn đô la, riêng sách bằng chữ Tây Ban Nha chiếm 225 ngàn đô la Mỹ.

Vị Giám đốc đầu tiên của *Thư viện Công cộng Chicago* là Wiloam Frederich Poole, ông là một trong những Chủ tịch hội Thư viện Mỹ, giai đoạn đầu, ông không chỉ là vị Giám đốc xuất sắc mà còn là một

trong những nhà thư mục lớn nhất của Mỹ. Tác phẩm nổi tiếng của ông: ***Bảng tra Poole về ấn phẩm định kỳ***, xuất bản năm 1882 đến 1891. Hầu hết các tác phẩm ở đây được xem là tác phẩm kinh điển trong các sách tham khảo. Nó đã giúp đỡ rất đắc lực cho nhiều thế hệ sinh viên, nghiên cứu sinh trong học tập và nghiên cứu.

2.7. Thư viện Công cộng Saltykov - Shchedrin (Santikôv Sedòrin) ở Saint Petersbourg

Thư viện Công cộng Saltykov - Shchedrin (Santikôp Sedòrin) ở Saint Petersbourg (*Xanh Pêtecbua* - Nga) được thành lập vào cuối Thế kỷ XVIII dưới thời Nữ Hoàng Cathérina II, nhưng đến năm 1814 mới mở cửa cho các nhà khoa học được sử dụng. Năm 1870, thư viện nhận lưu chiểu tất cả các ấn phẩm được in ở Nga, sau năm 1925 nhiệm vụ này chuyển giao cho *Thư viện Quốc gia Liên xô*.



Thư viện Công cộng Saltykov, Nga.

Thư viện Công cộng Saltykov - Shchedrin là thư viện lớn thứ hai tại Nga. Kho sách có khoảng 25 triệu bản thuộc 170 ngôn ngữ khác nhau trên Thế giới, trong đó có 86 ngôn ngữ thuộc Liên Xô (40 ngôn ngữ của các dân tộc chỉ có chữ viết sau Cách mạng Tháng Mười), kho sách quý hiếm của thư viện có những bản in trên giấy Papyrus Ai Cập Cổ đại từ Thế kỷ X Tr. CN và bản viết tay của người Hy Lạp, Ả Rập Thổ Nhĩ Kỳ. Trong đó có một số sách của *Thư viện Vonte*, *Thư viện Plekhanov*, sách Nga viết tay từ Thế kỷ XI và một số bản viết tay của các nước Đông Âu và phương Đông. *Thư viện Saltykov - Shchedrin* có bộ sưu tập đầy đủ nhất là sách, báo, tạp chí Nga xuất bản trước Cách mạng Tháng Mười.

Thư viện có kho sách báo nước ngoài với nhiều môn loại khác nhau, nhưng phong phú hơn cả là thuộc về kỹ thuật y học, sinh học và nông nghiệp. Năm 1917 thư viện mới có 3,2 triệu tập, đến năm 1969 đã lên tới 17 triệu tập.

Thư viện có 29 phòng đọc khác nhau, ngoài phòng đọc tổng hợp, còn có các phòng đọc thuộc nhiều chuyên đề: *Phòng đọc tài liệu kinh tế - xã hội, phòng đọc tài liệu ngôn ngữ, phòng đọc tài liệu nghệ thuật, phòng đọc tài liệu thư viện, phòng đọc tài liệu nông nghiệp*... Số chỗ ngồi cho độc giả lên tới 2000. Vào thời kỳ phát triển của Liên Xô xưa, hàng năm thư viện phục vụ trên 2 triệu lượt người, hàng ngày có khoảng 6000 lượt người sử dụng. Số lượng sách đưa ra phục vụ hàng năm lên tới trên 10 triệu.

Trong thời kỳ Liên Xô xưa, thư viện này là *Thư viện Quốc gia* của Liên bang Nga. Nó là một trung tâm nghiên cứu và hướng dẫn nghiệp vụ cho các thư viện nhỏ hơn trong nước. Thư viện có mục lục tổng hợp các loại sách Nga từ giai đoạn 1708 đến 1955, các ấn phẩm định kỳ của Nga từ giai đoạn 1901 - 1916.

Thư viện Saltykov - Shchedrin còn phục vụ thiếu nhi. Phòng đọc thanh thiếu niên có 270 chỗ ngồi, có kho sách riêng với khoảng gần 40 ngàn bản sách chọn lọc thuộc nhiều chuyên môn khác nhau.

Thư viện Saltykov - Shchedrin còn tiến hành mượn tài liệu của các thư viện khác cho người đọc và cho các thư viện khác mượn tài liệu. Số lượng người đọc đến đăng ký thẻ đọc tại thư viện phát triển rất nhanh, năm 1917 mới có trên 15 ngàn người, vào thời kỳ phát triển của Liên Xô xưa đã lên tới gần 500 ngàn người.

2.8. Thư viện Đại học Cambridge

Hầu hết sinh viên đều ao ước một lần được đặt chân đến thư viện tuyệt vời của Trường Đại học Cambridge.

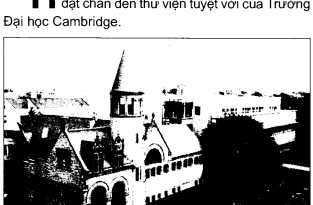

Thư viện Đại học Cambridge, Anh.

Đại học Cambridge (Anh) luôn được xướng danh trong top các trường Đại học đứng đầu Thế giới. Trường không chỉ nổi bật về chất lượng giáo dục cao, cơ sở vật chất tốt cùng với môi trường hoạt động tích cực dành cho sinh viên Quốc tế, mà còn có hệ thống thư viện rất hữu ích cho việc học tập, nghiên cứu của học viên.

Thư viện Đại học Cambridge là một hệ thống thư viện với nhiều thư viện nhỏ. Nổi bật là *Thư viện Chính*, tiếp sau là các *Thư viện Betty và Thư viện Gordon*

Moore, Thư viện Luật, Thư viện Khoa học Trung tâm... Đặc biệt có cả một *Thư viện Công cộng* dành riêng cho những người không trực thuộc Trường Cambridge.

Thư viện Công cộng có kiến trúc không khác gì một tòa lâu đài. Nếu như *Thư viện chính Đại học Cambridge* (thường được gọi tắt là UL) nổi bật với kiến trúc cổ được xây dựng từ những năm 30 thì *Thư viện Công cộng* lại có kiến trúc không khác gì một tòa lâu đài để phục vụ trẻ em, học sinh nhỏ tuổi, người cao tuổi... đến đọc sách và giải trí. *Thư viện Khoa học Trung tâm* được xây dựng hoàn toàn bằng kính vô cùng độc đáo.

Các sinh viên Trường Cambridge luôn tự hào về hệ thống thư viện hoành tráng của trường mình. Số lượng đầu sách tại đây cũng đạt mức khổng lồ, mỗi năm lại bổ sung thêm 80.000 cuốn và hàng nghìn cuốn sách được quyên góp từ nhiều nguồn khác nhau.

Khác với nhiều ngôi trường khác, sinh viên đến với thư viện có thể tự do tra cứu và sao chép tài liệu để biến thành tư liệu học tập cá nhân. Việc mượn sách cũng không hề khó khăn nhờ sự trợ giúp của máy tính tự động và tài khoản trực tuyến của cá nhân sinh viên. Hơn hết, những sinh viên trong ngôi trường nổi tiếng này cũng có ý thức học tập và ý thức giữ gìn sách rất tốt.

2.9. Thư viện Đại học Harvard

Thư viện Đại học Harvard được coi là một trong những thư viện trường học lớn nhất Thế giới, có tới 15 triệu đầu sách. Thư viện này cũng nằm trong tốp đầu các *"Đại Thư viện"* (mega-library) của Thế giới, chỉ sau: *Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ, Thư viện Anh Quốc và Thư viện Quốc gia Pháp.*

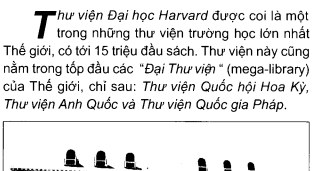

Thư viện của Trường Đại học Harvard, Mỹ.

Ngôi trường danh giá Harvard có tên ban đầu là *"New College"* hay *"The College at New Towne"*. Tới ngày 13-03-1639, một mục sư trẻ tuổi có tên John Harvard đã hiến tặng cho trường một thư viện với khoảng 400 đầu sách và 779 Bảng Anh (phân nửa tài sản của ông). Nên sau đó, trường quyết định đổi tên thành Harvard College (*Viện Đại học Harvard*).

Ban đầu thư viện chỉ có 400 đầu sách được tặng bởi ông John Havard, tới nay thư viện của Harvard đã có một hệ thống gồm 80 thư viện nhỏ lưu trữ hơn 15 triệu đầu sách. Số lượng sách của trường sẽ không dừng lại ở đó, nó hứa hẹn sẽ còn tiếp tục tăng thêm trong tương lai. Đại học Harvard có khu trung tâm là *Thư viện Widener* tại *Harvard Yard*. Nó được đặt tên sau khi Harry E. Widener,(tốt nghiệp Đại học Harvard năm 1907) bị thiệt mạng trên con tàu Titanic vào năm 1912. Tiếp đến là các thư viện quan trọng như *Thư viện Khoa học Cabot, Thư viện Mỹ thuật, Thư viện Lưu trữ, Thư viện Houghton, Thư viện Lamont*... và một loạt các thư viện khác.

Do sở hữu số lượng sách quý hiếm khổng lồ, nên an ninh ở các thư viện khá nghiêm ngặt. Sinh viên không được phép mang theo túi, máy tính xách tay và các loại thiết bị, đồ dùng khác vào bên trong thư viện. Sinh viên đến đọc sách phải thuê một ngăn tủ locker để đựng tất cả đồ đạc trước khi bước vào.

Ngoài số lượng khổng lồ các đầu sách và tư liệu quý hiếm, hệ thống thư viện của Đại học Harvard còn vô cùng ấn tượng với những kiến trúc đặc biệt. Thư viện được xây dựng một cách khoa học, đầy đủ ánh sáng, độ thông thoáng để giúp bảo quản được sách tốt nhất và phục vụ sinh viên học tập vào mọi giờ trong ngày. Mỗi thư viện lại mang một lối kiến trúc đặc trưng khác nhau.

Phòng đọc của Thư viện Đại học Harvard có một không gian khổng lồ, nội thất sang trọng. Các phòng đọc lớn và sách được bày một cách khoa học, dễ dàng quản lý.

Mặc dù thư viện chỉ mở cửa vào buổi sáng, nhưng mỗi mùa thi, lượng sinh viên tới học ở các thư viện rất đông. Đôi khi, sinh viên thường ở lại thư viện đến 1h sáng thậm chí còn lâu hơn. Do vậy, các Thủ thư thường phải gia hạn thêm thời gian cho độc giả được đọc sách hay học tập ở thư viện.

Thư viện có trần nhà cao nên không gian thoáng, không bị tù túng, dù có rất nhiều kệ sách và hàng ngàn sinh viên tới học. Cùng với nhiều nét kiến trúc độc đáo của trần nhà, không gian của thư viện đã giúp cho bạn đọc có thể thư giãn khi mỏi mắt.

Mặc dù sở hữu khối lượng sách khổng lồ, nhưng từng tủ sách được bố trí rất khoa học, ngăn nắp nên không gian thư viện rất gọn gàng, không tạo cảm giác chật chội và có lối đi rộng.

Thư viện Harvard có cả không gian đọc sách cho từng cá nhân và không gian để học viên học tập theo nhóm. Điều này giúp cho các học viên không bị ảnh hưởng từ các cá nhân hay các nhóm học viên khác. Bởi vậy, các sinh viên tại đây luôn chọn thư viện là nơi học tập chính. Trong thời gian ôn thi, thư viện đón hàng ngàn sinh viên đến học và mượn sách.

2.10. Thư viện Đại học Trinity ở Dublin, Ireland

Thư viện Trinity College ở Dublin là thư viện lâu đời nhất ở Ireland, được thành lập vào năm 1592 dưới thời Nữ hoàng Elizabeth I.

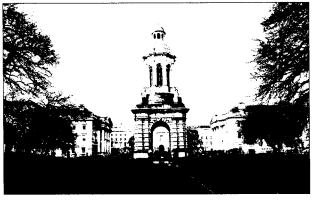

Thư viện Trường Đại học Trinity, Ireland.

Không chỉ có thiết kế ấn tượng, nó còn tự hào là thư viện có diện tích phòng lớn nhất trên Thế giới, còn được gọi là căn phòng dài (Long room), trong đó có hơn 200.000 cuốn sách lâu đời nhất của thư viện.

Một trong những bản chép tay nổi tiếng nhất là cuốn ***The Book of Kells***: ***Turning Darkness into Light*** trong đó nội dung về bốn cuốn ***Phúc âm*** bằng tiếng Latin dựa trên một văn bản Vulgate, viết trên giấy giả da. Bản thảo đặc biệt này thu hút hơn 500.000 du khách mỗi năm.

Long room chứa một trong những đàn hạc lâu đời nhất ở Ai-len. Có niên đại từ Thế kỷ XV, cây đàn hạc gỗ sồi là biểu tượng của Ailen.

2.11. Thư viện Geisel - Đại học California tại San Diego, Mỹ

Được đặt theo tên vị Giáo sư nổi tiếng Theodor Geisel, đây là một trong những tòa nhà thư viện hiện đại nhất trên Thế giới. Thoạt nhìn, nó trông giống một con tàu Vũ trụ. Kiến trúc sư William Pereira - người tư vấn thiết kế cho Sân bay Vũ trụ Cape Canaveral ở Houston Bang Texas đã thiết kế thư viện vào năm 1970. Nó đã được đưa vào trong phim khoa học viễn tưởng, truyện ngắn và tiểu thuyết.



Thư viện Geisel của Đại học California, Mỹ.

Công trình thư viện này được bắt tay vào xây dựng từ Tháng 6 năm 1970 và hoàn thành vào Tháng 6 năm 1972 (đúng 2 năm). Thư viện Geisel nằm ngay giữa trung tâm khuôn viên Trường Đại học California (San Diego). Với kiến trúc hoàn toàn nổi bật, Geisel khiến cho tất cả người đi trên Đường Interstate 5 đều phải liếc nhìn và thán phục.

Bên trong thư viện có hàng ngàn đầu sách được đặt trên hệ thống kệ sách hiện đại và thông minh. Hệ thống kệ sách này có thể dịch chuyển tùy ý nên vô cùng tiện lợi cho sinh viên lựa chọn. Nó có tất cả 8 tầng với hai tầng dưới cùng dành cho dịch vụ ăn uống và dành cho giảng viên trong trường làm việc. 6 tầng còn lại dành cho các loại sách vở và phòng nghiên cứu chuyên biệt.

Nơi đây cũng tổ chức "*ăn tối trong thư viện*", mời độc giả thưởng thức cocktail, bán đấu giá và có bài phát biểu đặc biệt từ các tác giả nổi tiếng.

2.12. Thư viện Quốc gia Nga

Thư viện Quốc gia Nga được thành lập năm 1862. Đến năm 1925 được gọi là *Thư viện Quốc gia Liên Xô* mang tên V.I.Lênin. Năm 1992, nó được gọi là *Thư viện Quốc gia Nga*.

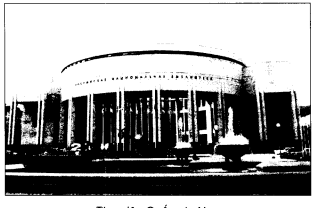

Thư viện Quốc gia Nga.

Thư viện Quốc gia Nga là một trong những thư viện lớn nhất Thế giới. Kho sách có gần 30 triệu bản thuộc 247 ngôn ngữ khác trên Thế giới. Trong đó có 91 ngôn ngữ của các dân tộc thuộc Liên Xô. Kho sách có nhiều bản chép tay từ Thế kỷ XV bằng chữ Slavơ, chữ Kirin. Nhưng đáng chú ý nhất là 250 ngàn bản sách thuộc giai đoạn bắt đầu xuất hiện nghề in, 800 ngàn tác phẩm hội họa in được lưu giữ tại bộ phận sách quý hiếm. Ở bộ phận sách quý hiếm được coi là một bảo tàng sách, nhiều cuốn có giá trị phải được bảo vệ có khóa riêng. Bộ phận sách này được hình thành một năm sau Cách mạng Tháng Mười. Ở đây còn có những cuốn sách tý hon phải đọc bằng kính lúp. Nhưng cũng có cuốn sách một người không mang nổi, nhiều cuốn được bọc da có chữ mạ vàng. *Thư viện Quốc gia Nga* cũng gắn liền với tên tuổi Nhà

thư mục học nổi tiếng Udo Ivask và hiện nay nó đã trở thành *Di sản văn hóa* của nhân loại.

Thư viện Quốc gia Nga là nơi lưu trữ tất cả các ấn phẩm được xuất bản tại Nga theo chế độ lưu chiểu từ 2 tới 3 bản. Trong thời kỳ Liên Xô, nó nhận lưu chiểu toàn bộ các ấn phẩm xuất bản tại Liên Xô.

Thư viện Quốc gia Nga có quan hệ trao đổi sách, báo với nhiều thư viện trên Thế giới; trong đó có Việt Nam. Vào thời kỳ phát triển nhất trong những năm thuộc Liên Xô, thư viện đã trao đổi sách, báo với gần 4.000 thư viện và các cơ quan khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội thuộc 100 nước trên Thế giới. Kho sách, báo nước ngoài của *Thư viện Quốc gia Nga* hết sức phong phú thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Đặc biệt có đầy đủ các loại sách tra cứu, thư mục, nhiều sách, báo nghiên cứu về Liên Xô và các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, lịch sử Nga; các ấn phẩm Nhà nước của các nước, các kỷ yếu Hội nghị Quốc tế, ấn phẩm của các Viện nghiên cứu hàng đầu trong từng lĩnh vực và của các hội khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội... Quốc tế và Quốc gia.

Trong thời kỳ Liên Xô, thư viện đã thu thập đầy đủ sách của K. Marx, F.Engels và Lênin được xuất bản bằng chữ Nga và nhiều ngôn ngữ khác trên Thế giới.

Hoạt động của *Thư viện Quốc gia Nga* rất đa dạng và phong phú, nhiều thư viện Quốc gia khác không làm được. Ngoài công tác chỉ đạo là phục vụ người đọc, *Thư viện Quốc gia Nga* còn tiến hành nghiên cứu nghiệp vụ thư viện, thư mục. Thư viện còn được trao nhiệm vụ làm trung tâm thư mục hướng dẫn, phương pháp luận và tư vấn cho tất cả các thư viện trong nước. Ở Mỹ nhiệm vụ đó do *Hội thư viện Mỹ* thực hiện.

2.13. Thư viện Quốc gia Pháp

Thư viện Quốc gia Pháp (Bibliothèque Nationale) là thư viện quan trọng nhất của Pháp. Nó cũng là một trong những thư viện cổ nhất Thế giới. *Thư viện Quốc gia Pháp* có nguồn gốc từ thư viện nhà Vua dưới triều Charles V (1364 - 1380), người đã tặng 1200 bản viết tay vào *Bảo tàng Louvre*. Nhưng thư viện này đã bị phân tán. Sau đó, dưới triều Vua Louis XI (1461 - 1483), nhà Vua đã xây dựng thư viện mới. Đến năm 1544, Francis I chuyển thư viện về Fontainebleau (*Fôngtenoblô*). Từ 1537, thư viện được nhận một bản các ấn phẩm xuất bản tại Pháp. Năm 1622, thư viện mới thực sự xây dựng được hệ thống mục lục. Năm 1692, thư viện bắt đầu mở cửa cho công chúng sử dụng. Đến năm 1759, thư viện có tên gọi chính thức như ngày nay *Bibliothèque Nationale*. Trong Thế kỷ XIX, thư viện đã tổ chức một kho bản thảo phong phú có giá trị.

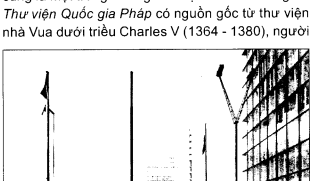

Thư viện Quốc gia Pháp.

Hiện nay, kho sách của *Thư viện Quốc gia Pháp* có trên 11 triệu bản, 500.000 tên báo, tạp chí, 165 ngàn bản chép tay, 600 ngàn bản đồ, 15 triệu ảnh và bản khắc. Trong đó có khá đầy đủ tên sách và báo, tạp chí xuất bản tại Việt Nam từ 1922 đến 1944, qua con đường nhận lưu chiểu. Đồng thời, *Thư viện Quốc gia Pháp* cũng tiến hành bổ sung nhiều sách, báo, tạp chí được xuất bản tại Việt Nam từ sau 1945 đến nay. Thư viện Quốc gia Pháp cũng lưu trữ 75 tên sách Hán, Nôm của Việt Nam.

Từ năm 1996, Thư viện Quốc gia Pháp chuyển toàn bộ kho sách gần 11 triệu tập về thư viện mới (trụ sở mới), gọi là *Thư viện Pháp* (*Binliothèque de France*). Thư viện được xây dựng hiện đại, trang thiết bị tiện nghi, mục lục được đưa hoàn toàn vào máy tính điện tử. Kho sách có sức chứa ban đầu là 17 triệu bản và đủ sức chứa tới 30 triệu bản, dự kiến phát triển trong 100 năm. Hệ thống phòng đọc hiện đại có 6000 chỗ ngồi đọc (hiện nay chỉ có 900 chỗ ngồi). *Thư viện Pháp* chứa sách là chính, nhưng vẫn có những loại hình lưu trữ khác như băng ghi âm, băng ghi hình, sách điện tử...

Thư viện Pháp được trang bị các kỹ thuật hiện đại bảo quản giữ gìn những tư liệu cổ, trong đó có nhiều tư liệu quý hiếm trở thành di sản văn hóa của nhân loại, không thể tìm thấy bất cứ ở nơi nào trên Thế giới. Những tài liệu đó luôn được nhiều nhà khoa học trên Thế giới quan tâm nghiên cứu khai thác.

2.14. Thư viện Quốc hội Mỹ

Thư viện Quốc hội Mỹ (*The Library of Congress - LC*) là *Thư viện Quốc gia* của Mỹ. Nó cũng là thư viện lớn nhất Thế giới về số lượng bản sách, báo về tầm cỡ quy mô ứng dụng kỹ thuật hiện đại tự động hóa hoạt động thư viện và diện tích xây dựng sử dụng cho hoạt động thư viện.

Thư viện Quốc hội Mỹ được thành lập năm 1800 với kinh phí ban đầu được Quốc hội Mỹ cấp là 5.000 đô la (Mỹ) để mua sách, báo và trang bị tối thiểu đặt trong một phòng của trụ sở Quốc hội. Năm 1814, thư

viện bị quân Anh phá hủy. Năm 1815, thư viện được xây dựng lại trên cơ sở mua lại thư viện cá nhân của cố Tổng thống Thomas Jefferson, đồng thời là nhà nghiên cứu khoa học, luật sư, Kiến trúc sư, với 6000 bản sách. *Thư viện Quốc hội* Mỹ được phát triển rất nhanh, mặc dù bị hỏa hoạn một vài lần, nghiêm trọng nhất là năm 1951, kho sách bị thiệt hại nặng nề. Năm 1897, thư viện được chuyển tới một tòa nhà cổ nằm ở phía Đông trụ sở Quốc hội, do vốn sách, báo tăng mạnh. Năm 1938, thư viện lại được xây thêm một tòa nhà mở rộng. Năm 1980, một tòa nhà thư viện lớn nhất Thế giới, trang thiết bị hiện đại được xây dựng và đưa vào sử dụng ngay cạnh hai tòa nhà thư viện cũ. Quần thể kiến trúc của *Thư viện Quốc hội Mỹ* gồm 3 tòa nhà có mặt sàn sử dụng rộng tới 29 ha.

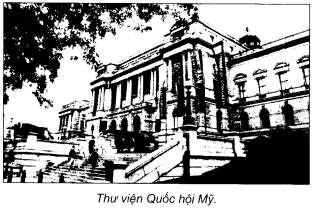

Thư viện Quốc hội Mỹ.

Kho sách báo của *Thư viện Quốc hội Mỹ* có tới gần 90 triệu đơn vị bảo quản; trong đó hơn 13 triệu sách thuộc 125 ngôn ngữ khác nhau trên Thế giới. Nó bao gồm nhiều môn khoa học. Chính sách bổ sung sách, báo cho thư viện được ghi rõ thành luật: Mua tài liệu nghiên cứu quan trọng được xuất bản bất cứ nơi nào trên Thế giới. Ở Mỹ những tài liệu về y học được bảo quản tại *Thư viện Quốc gia về y học*, tài liệu về nông nghiệp được bảo quản tại *Thư viện nông nghiệp Quốc gia*. Từ năm 1967, *Thư viện Quốc hội Mỹ* thành lập *Đội đặc nhiệm* của 3 *Thư viện Quốc gia* để phối hợp công tác tự động hóa và nhiều hoạt động khác nhằm phục vụ người đọc được tốt hơn. Ngoài sách, báo *Thư viện Quốc hội Mỹ* còn tàng trữ 36 triệu trang bản thảo chép tay về mọi mặt đời sống và văn hóa Mỹ. Đó là tư liệu lịch sử quý giá, độc nhất. Nó gần như toàn bộ giấy tờ của nhiều đời Tổng thống Mỹ, kể từ Tổng thống Mỹ đầu tiên George Washington.

Thư viện Quốc hội Mỹ còn có bộ sưu tập lớn nhất Thế giới về những sách in trước năm 1501 ở phương Tây. Nó gồm 5.600 ấn phẩm thuộc loại cổ nhất Thế giới. Những tài liệu về Trung Quốc, Nhật Bản, Nga được lưu trữ tại *Thư viện Quốc hội Mỹ* được coi là những kho sách, báo lớn nhất Thế giới nằm ngoài nước Trung Quốc, Nhật Bản và Nga. Năm 1900, tổng số sách, báo của *Thư viện Quốc hội Mỹ* mới có trên 1 triệu đơn vị bảo quản, đến năm 1954 con số này lên tới trên 33 triệu và năm 1975 đã lên tới 74 triệu.

Ban đầu, *Thư viện Quốc hội* Mỹ được thành lập nhằm phục vụ nghiên cứu và tra cứu cho các Nghị sỹ Quốc hội. Sau đó, thư viện phục vụ các cơ quan Chính phủ, tòa án, các nhà khoa học và công chúng rộng rãi. Trong mấy chục năm gần đây, thư viện còn mở rộng phục vụ người mù, người tàn tật và cả tù nhân trong trại giam. Tuy vậy, thư viện ngày càng hoàn thiện các hình thức phục vụ các Nghị sỹ. Bất cứ yêu cầu nào của các Nghị sỹ cũng được một bộ phận gồm gần 600 nhân viên có trình độ khoa học cao tận tình tra cứu trả lời ngay, hoặc nghiên cứu tài liệu trả lời dưới dạng một báo cáo tường tận, đôi khi như một công trình nghiên cứu khoa học độc lập được tiến hành một vài năm. Hàng ngày, bộ phận này trả lời trên một ngàn yêu cầu của các Nghị sỹ. Khi Quốc hội họp, con số này tăng gấp đôi. Sự phục vụ độc đáo và hiệu quả của *Thư viện Quốc hội Mỹ* cho các Nghị sỹ được giới chuyên môn và xã hội đánh giá cao. Bộ phận phục vụ này được xem là bộ óc thứ hai của nước Mỹ. Hàng năm, *Thư viện Quốc hội Mỹ* đã phục vụ gần 3 triệu lượt người, trong đó có hàng vạn người từ 25 nước trên Thế giới đến nghiên cứu, tham quan thư viện.

Từ năm 1968, *Thư viện Quốc hội Mỹ* thực hiện thành công dự án mục lục đọc trên máy (Machine Readable Catalog MARC), sử dụng máy tính điện tử vào hoạt động thư viện và phục vụ người đọc. Do vốn sách báo tăng nhanh, quy mô hoạt động mở rộng, trình độ tự động hóa cao, nên ngân sách tăng nhanh. Năm 1954 ngân sách của *Thư viện Quốc hội Mỹ* mới gần 10 triệu đô la Mỹ, đầu năm 1975, con số này lên tới gần 100 triệu đô la, khoảng đầu những năm 90 đã lên xấp xỉ 300 triệu đôla. Số nhân viên cũng tăng không ngừng, năm 1954 mới có trên 1.500 người, đến năm 1975 đã lên tới trên 4 ngàn người. Đầu những năm 90 con số này xấp xỉ 5 ngàn người thuộc đủ mọi ngành khoa học, và rất nhiều dân tộc khác nhau trên Thế giới.

Giám đốc *Thư viện Quốc hội Mỹ* do Tổng thống bổ nhiệm với sự chấp thuận của Thượng Viện.

Trong *Thư viện Quốc hội Mỹ* cũng lưu trữ nhiều sách báo Việt Nam, chủ yếu sách báo được xuất bản ở Việt Nam trong vòng hơn nửa Thế kỷ qua. Đặc biệt *Thư viện Quốc hội Mỹ* có bộ sưu tập 400 phim và tư liệu truyền hình về cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam, ở đây không kể tin truyền hình và phim sân khấu.

2.15. Thư viện Quốc hội Nhật Bản

Thư viện Quốc hội Nhật Bản được thành lập năm 1948 theo điều luật của Quốc hội Nhật Bản. Thư viện Quốc hội Nhật Bản có nguồn gốc từ *Thư viện Hoàng gia Nhật Bản* được thành lập từ 1872. Thư viện được tổ chức theo mô hình Thư viện

Quốc hội Mỹ, theo đề nghị của đoàn chuyên gia thư viện Mỹ giúp đỡ thành lập *Thư viện Quốc hội.*

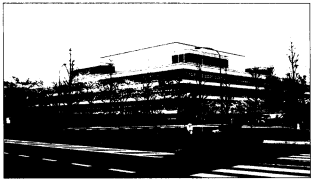

Thư viện Quốc hội Nhật Bản.

Thư viện Quốc hội Nhật Bản gồm trụ sở chính và 37 chi nhánh. Tại trụ sở chính gồm hai tòa nhà, tòa nhà chính có 8 tầng, với hai tầng hầm chứa được 4,5 triệu bản phục vụ cho 11 phòng đọc, được xây dựng năm 1968. Tòa nhà thứ hai được xây dựng năm 1986 gồm 12 tầng có sức chứa 7.5 triệu tập sách. Cả hai tòa nhà có tổng diện tích sử dụng 145 ngàn m^2, với 1.900 chỗ ngồi dành cho người đọc. Kho sách thực tế hiện nay của *Thư viện Quốc hội Nhật Bản* có gần 5 triệu bản sách, gồm 350 ngàn bản đồ, khoảng 340 ngàn băng ghi âm và xấp xỉ 125 ngàn tên báo, tạp chí. Tuy vậy, mới chỉ chiếm khoảng 60% sức chứa của hai tòa nhà.

Nội dung kho sách của *Thư viện Quốc hội Nhật Bản* rất phong phú. *Thư viện Quốc hội Nhật Bản* là nơi lưu trữ tất cả ấn phẩm xuất bản tại Nhật theo chế độ lưu chiểu, và Thư mục Quốc gia Nhật Bản hàng tuần, hàng tháng, hàng năm. Sách, tạp chí nước ngoài thuộc nhiều thứ tiếng thuộc các môn khoa học, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, đặc biệt là năng lượng nguyên tử và điện tử. Thư viện chú trọng sưu tầm tư liệu về pháp luật, kinh tế, lịch sử của các nước Đông Nam Á, kể cả các nước Châu Phi. Thư viện có 8.000 bản sách cổ chép tay bằng tiếng Nhật Bản từ thời Edo đến thời Minh Trị Thiên hoàng.

Kho sách, báo, tạp chí được bảo quản trong điều kiện đặc biệt, áp dụng kỹ thuật hiện đại. Công tác thư viện được cơ khí hóa và tự động ở trình độ cao. Hiện thư viện được trang bị gần 100 máy tính điện tử, với bộ nhớ 24 MB (megabyte).

Số lượng nhân viên của *Thư viện Quốc hội Nhật Bản* là trên 850 người, kinh phí hàng năm gần 14 tỷ Yên (1991).

Nhiệm vụ chính của thư viện là phục vụ các cơ quan Chính phủ và tất cả các thành viên Quốc hội Nhật Bản. Đồng thời thư viện mở cửa cho mọi công dân Nhật Bản từ 20 tuổi trở lên được vào đọc. Việc phục vụ cơ quan Chính phủ và các thành viên Quốc hội được tổ chức thành một bộ phận riêng với khoảng 160 người, các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Bộ phận có nhiệm vụ giải đáp mọi yêu cầu của các Nghị sỹ, từ câu hỏi trả lời ngay tới những vấn đề cần thời gian nghiên cứu và lời giải đáp có giá trị như một công trình nghiên cứu. Hàng năm bộ phận này đã trả lời khoảng 18 ngàn câu hỏi đủ loại (1991). Bộ phận phục vụ mọi công dân Nhật Bản, mỗi ngày phục vụ khoảng 1800 đến 2000 lượt người, luân chuyển khoảng 6000 đến 7000 sách, báo, tạp chí, trả lời gần 1000 câu hỏi tra cứu.

Tuy vậy từ 1993, người Nhật Bản lại xây dựng một thư viện cực kỳ hiện đại, nằm trong Thành phố khoa học Kansai, như một trung tâm thông tin thư mục chính trong toàn quốc, nhưng vẫn là bộ phận hợp thành của *Thư viện Quốc hội Nhật Bản*. Thư viện ở Kansai được xây dựng nhằm thỏa mãn mọi nhu cầu thông tin phức tạp của Thế kỷ XXI. Thư viện nằm trên khu đất 165 ngàn m^2, diện tích sử dụng là 158 ngàn m^2, kho chứa tài liệu chiếm 133 ngàn m^2. Dự kiến sẽ đặt một vệ tinh viễn thông phục vụ truyền tư liệu và số liệu của thư viện. Đầu 1997 sẽ mở cửa sử dụng *Thư viện Quốc hội Nhật Bản* tại Kansai.

(1, 2.1, 2.2, 2.3, 2.6, 2.7, 2.12, 2.13, 2.14, 2.15) **NGUYỄN HỮU VIÊM**

2.16. Thư viện Stuttgart - Khối Rubik của Đức

Từ phía ngoài nhìn vào *Thư viện Tuttgart* như một khối Rubik. Công trình được thiết kế bởi Kiến trúc sư người Hàn Quốc, Eun Young Yi. Đây là một trong những thư viện hiện đại hàng đầu Thế giới, với diện tích 3201m^2 và tổng kinh phí đầu tư lên đến hơn 79 triệu Bảng Anh. Thư viện chính thức mở cửa ngày 21-10-2011.

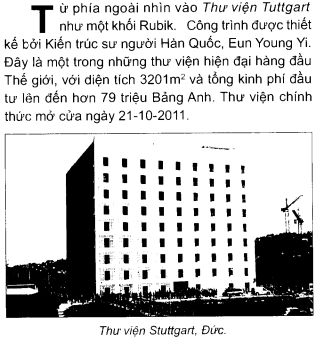

Thư viện Stuttgart, Đức.

Điểm nhấn của Siêu thư viện này chính là các cầu thang bộ và 9 tầng đa sắc màu cùng với 2 tầng hầm. Tất cả các cầu thang bộ được thiết kế với độ dốc là 45 độ và bố trí cân xứng với nhau.

Cầu thang đặc biệt của Thư viện Stuttgart được thiết kế theo một lối kiến trúc thống nhất trong toàn thể tòa nhà của thư viện.

Cổng vào là nghệ thuật thiết kế xoắn ốc của tất cả các lan can, cầu thang và kệ sách khiến cho độc giả sẽ có cảm giác lạc một mê cung thực sự.

Thư viện Stuttgart được mệnh danh là Siêu thư viện chính bởi số lượng, thể loại sách được lưu trữ tại đây. Sách được phân loại theo các tiêu chí như: *Sách cho trẻ em, sách cho người già, sách phân theo giới tính, sách phân theo chuyên ngành*... Tất cả điều được sắp xếp rất thông minh và tiện lợi. Tại đây còn có các bảng hướng dẫn điện tử, ghi chú về vị trí từng giá sách, thể loại sách. Độc giả có thể vừa trò chuyện trao đổi, vừa thưởng thức một tách café và thư giãn trên các ghế sofa được bài trí khắp nơi.

2.17. Thư viện Trung tâm Seattle, Washington, Mỹ

Vốn được mệnh danh là "*Thành phố học thức của nước Mỹ*", Seattle sở hữu một trong những thư viện lớn nhất, hiện đại nhất, giá trị nhất trên Thế giới. Đó là *Thư viện Trung tâm Seattle*.

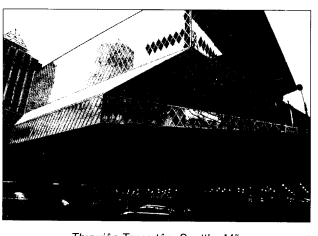

Thư viện Trung tâm Seattle, Mỹ.

Lọt vào bảng xếp hạng 150 các công trình kiến trúc được yêu thích nhất mọi thời đại tại Mỹ (do Hiệp hội Kiến trúc Mỹ, AIA, bầu chọn), Thư viện Trung tâm của Seattle không chỉ mang dáng vẻ độc đáo bề ngoài mà còn có chức năng lưu trữ thông tin hiện đại vào hàng bậc nhất trên toàn Thế giới.

Tác giả đồ án ấn tượng này là Rem Koolhaas - vốn là Giáo sư hướng dẫn thực hành về kiến trúc và thiết kế đô thị tại Đại học danh giá Harvard. Ông từng là phóng viên kiêm nhà biên kịch đoạt Giải Pritzker năm 2000, giải thưởng được xem là Giải Nobel cao quý trên Thế giới trong ngành kiến trúc.

Chính thức mở cửa vào năm 2004, thư viện cao 11 tầng (56 m) với tổng diện tích sàn lên đến 34.000 m^2, lưu trữ hơn 1,45 triệu đầu sách, tài liệu và hơn 400 máy tính công cộng phục vụ bạn đọc đã đón tiếp hơn 2 triệu lượt bạn đọc đến tham khảo và nghiên cứu tư liệu mỗi năm.

Ngay từ cấu trúc bên ngoài, *Thư viện Trung tâm Seattle* đã gây được ấn tượng mạnh mẽ với hình thù đồ sộ được bao phủ toàn bộ bằng kính xanh với giàn khung kim loại đan chéo. Đây là một công trình "*mở*", đem đến một không gian thoáng đãng, tràn ngập ánh sáng, khác với kiến trúc thư viện trước nay vốn "*kín cổng cao tường*", khép kín và ngột ngạt.

Thiết kế mái là một trong những đặc điểm độc đáo nhất của công trình. Toàn bộ mái theo chiều dốc xuống chỉ có giàn khung và lớp kính xanh đã tạo khoảng không gian "*lộ thiên*" mênh mông cho cả thư viện. Đây được xem là nơi thoáng đãng nhất với mái nhà "*cafô*" bên trên. Phòng tổng hợp ngay tiền sảnh là khu vực mà độc giả có thể tìm thấy đủ mọi tranh ảnh, sách báo, tài liệu... tự cổ chí kim thông qua hệ thống máy tính công cộng.

Ánh sáng tự nhiên được truyền vào tối đa, thêm vào đó những bồn hoa trong nhà khiến độc giả có cảm giác như đang đọc sách ở ngoài trời, trong một công viên trong xanh, sáng sủa.

Ngày nay, các phương tiện truyền thông là nơi mà ai cũng có thể dễ dàng tiếp cận để nắm bắt thông tin, việc có hệ thống nhằm quản lý tất cả các hình thức truyền thông có tác dụng sao cho độc giả dễ dàng truy cập đồng thời lưu trữ gần như mọi tài liệu cũ và mới là quyết định sống còn của thư viện. Thư viện chú trọng tối đa đến tâm lý thoải mái khi đọc sách cho độc giả của mình. Đó là những dãy ghế sofa đen đỏ cách điệu như những đầu thập được đặt ngay bên trong tiền sảnh, dưới các dốc nghiêng của mái nhà kính. Các kệ sách được sắp xếp xoắn theo hình tròn ốc từ tầng trệt đến tầng 4, và được đánh số thứ tự từ 000 đến 999, hay ghi chú bằng các chuyện mục khác nhau. Bằng cách này, nhân viên thủ thư được giải phóng khỏi gánh nặng quản lý khối lượng tài liệu khổng lồ. Hơn nữa, độc giả cũng rất dễ tìm thấy tư liệu cần thiết mà khỏi phải mất công lần mò tìm kiếm trong cả một thư viện đồ sộ.

Với hệ thống thang cuốn liên tục, độc giả không phải di chuyển nhiều để tìm kiếm tài liệu cho cùng một chủ đề, tất cả đều đã được quy định trên kệ sách theo cách khoa học và đơn giản nhất.

Trong thư viện còn có cả một hệ thống sắp xếp sách tự động hiện đại, giúp nhân viên thủ thư khỏi phải tiêu tốn thời gian lên xuống các tầng lầu để đặt sách vào đúng vị trí. Đó là một cỗ máy rất hữu dụng, thủ thư chỉ việc cho sách vào, bấm số thứ tự kệ sách quy định đã được in nhãn ngoài bìa, bấm nút và sách tự động được đặt đúng vào ngăn đã được phân loại. Thao tác đơn giản, nhanh gọn nhưng chính xác và không hề tốn thời gian lẫn công sức.

XXI. NHỮNG BỘ LUẬT CỔ NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1. BỘ LUẬT HAMMOURABI

Năm 1902, phái đoàn khảo cổ học Pháp phát hiện ở Sura một cây trụ đá hoa cương khắc toàn bộ văn bản ***Bộ luật Hammourabi***. Cây trụ đá hiện nay tàng trữ tại *Viện Bảo tàng Louvre* nước Pháp.

Hammourabi là vị Vua thứ 7 thuộc vương triều thứ nhất Babylone[1], ở ngôi 43 năm (khoảng năm 1728 đến 1686 Tr. CN). Nhà Vua đã hai lần soạn luật. Lần thứ hai soạn vào năm thứ 34 (khoảng năm 1694 Tr. CN) khắc lên trụ đá bằng văn tự cổ Babylone. Vương quốc của Hammourabi vốn nhỏ, sau xâm chiếm mở rộng gần như bao gồm toàn bộ lãnh thổ nước Iraq ngày nay, cho nên việc biên soạn bộ luật nhằm thống nhất lãnh thổ là điều tối cần thiết. Khoảng 5 Thế kỷ sau, Vua Elam đánh chiếm khu vực này đem cây trụ đá đến Sura. Một số chỗ bị đục phá để khắc tên Vua Elam.

Toàn bộ cây trụ đá ghi lại 282 điều luật cùng một lời nói đầu và lời bạt. Nhờ phát hiện một số tấm đất sét - thư tịch (viết chữ trên đất sét rồi khơi phô) ở *Thư viện Ashishurbanipal* bổ sung một phần các chỗ bị đục của cây trụ. Tuy vậy vẫn còn khuyết các điều 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 79, 80, 81, 83, 84, 85, 86, 87, 97 cả thảy thiếu 19 điều. Tuy nhiên tổng số điều luật, số điều luật bị mất, sai dị không đáng kể trong các bản dịch khác nhau.

Vào năm 1902, Cha Vincent Scheil đã dịch bộ luật ra tiếng Pháp. Về sau dịch ra tiếng Anh, Đức, Nga, Hoa. Trước ***Bộ luật Hammourabi*** đã có vài bộ luật của người Sumer và người Akkad cho nên nhà Vua đã có mẫu mực để noi theo. Tuy nhiên, ***Bộ luật Hammourabi*** là bộ luật của xã hội con buôn tiến xa hơn ***Bộ luật Mười hai Tấm Đồng*** của La Mã soạn thảo 13 Thế kỷ sau lại vẫn chỉ là bộ luật của nông dân. ***Bộ luật Hammourabi*** đề cập đến những vấn đề pháp luật sau đây:

1. Các tội vu cáo, xâm phạm sở hữu, xâm phạm gia cư, chiếm đoạt nô lệ, cướp bóc, gian dâm, loạn luân, bỉnh sỹ đào nhiệm, sỹ quan tước đoạt vật sở hữu hay bắt lính làm thuê... đều xử tử.

2. Luật về nghĩa vụ và quyền lợi của người lính liên quan đến việc cấp ruộng đất, nhà cửa, mua bán nhà cửa, kế thừa nhà cửa của người lính được cấp. Luật xử lý tài sản đó trong các trường hợp khác nhau như bị bắt làm tù binh, không đủ sức đảm đương nhiệm vụ...

Tinh thần chung là bảo vệ quyền lợi của người lính để tạo điều kiện cho họ phục vụ nhà Vua. Ai xâm phạm phải bồi thường.

3. Luật định tô ruộng đất các loại, định rõ các trường hợp thu tô, miễn tô, mức tô ruộng đất theo tính chất hoa màu, loại đất, theo thời tiết, theo thiên tai, nhân họa... Bảo đảm người có ruộng đất phát canh thu được tô.

4. Luật định về lợi tức cho vay. Điều 89 quy định cho vay mỗi kuru cốc vật lãi là 100 KA, cho vay mỗi Sakhre bạc lấy lãi 1/6 sakhre và 6 she (mỗi Sakhre bằng 8,4 gam và bằng 180 she). Điều 91 quy định nếu lấy lãi cao hơn mức đó thì người cho vay mất của cải cho vay. Đồng thời cũng quy định cách thanh toán vay nợ.

Nếu tính ra cứ 8,4 gam bạc cho vay sẽ lãi 1,68 gam bạc, lãi suất khoảng: 20% (có lẽ lợi tức đồng niên một năm vì trong luật không ghi thời gian).

5. Luật định về quan hệ buôn bán: Về việc hùn vốn, việc gian dối trong buôn bán, đặc biệt bà bán rượu đong cân gian thì bị ném xuống sông. Quy định buôn bán nô lệ hay bán vợ bán con từng trường hợp cụ thể...

6. Luật về hôn nhân và gia đình gồm 66 điều rất chi tiết về thoái hôn, ly hôn, vợ cả vợ lẽ, con cái vợ cả,

---

*1. Theo từ điển **Le Petit Larousse** - 1995 của Nhà xuất bản Encyclopédique - Paris, trang 1386 có nói **Bộ luật Hammourabi** xuất hiện dưới vương triều Vua Babylone (1793 - 1750 Tr. CN) B.B.S.*

vợ lẽ, vợ kế, nàng hầu, con nuôi, kế thừa tài sản cha mẹ, di chúc, truất quyền thừa hưởng gia tài... Tất cả đều quy định rất chi tiết với mục đích đảm bảo quyền thừa kế của người con đúng theo vị trí của họ trong quan hệ với người cha (được cha công nhận hay không). Luật quan tâm bảo đảm đời sống cho những người vợ không có con, nàng hầu có con mà không được chủ nhận con, giành cho họ điều kiện sinh sống tối thiểu không bị bạc đãi tước bỏ quyền sống.

7. Luật xét xử ẩu đã theo tinh thần lấy mắt đền mắt lấy răng đền răng, tức đồng thái phục thù.

8. Luật định mức thù lao cho thầy thuốc chữa các bệnh khác nhau cho người và thầy thuốc thú y chữa bệnh cho gia súc. Ví dụ chữa mắt được trả thù lao 10 she (khoảng 0,5 gam bạc). Giá thù lao đó khác nhau tùy theo đẳng cấp bệnh nhân, thù lao chữa mắt cho nô lệ chỉ 2 she (0,1 gam bạc). Nếu chữa mắt mà làm hỏng mắt hay chết người dân tự do thì thầy thuốc bị chặt ngón tay. Nếu là nô lệ bị chết trong trường hợp tương tự thì thầy thuốc phải bồi thường một nô lệ. Chữa bệnh cho trâu thì chỉ trả 1/6 she bạc.

9. Luật thù lao và xét xử Kiến trúc sư xây nhà và thợ đóng thuyền. Cứ một sa (khoảng 35 m^2) diện tích xây dựng *thì Kiến trúc sư hưởng 2 she (0,1 gam) bạc. Nếu nhà đổ chết chủ thì xử tử kiến trúc sư, nếu con chủ nhà chết thì xử tử con kiến trúc sư... Thợ đóng thuyền hưởng 2 she (0,1 gam) bạc cho dung tích thuyền 60 kuru. Nếu thuyền không tốt bị hỏng thì thợ phải làm lại.*

10. Luật về thuê mướn thuyền, trâu, xe, nhân công được chia làm 41 điều. Quy định rõ tiền thuê mướn thuyền, trâu, xe, nhân công các loại như thuê trâu cày một năm 4 kuru cốc vật, thuê một người chăn trâu trả mỗi năm 8 kuru cốc vật... Đình mức xét xử các trường hợp đắm thuyền, trâu húc người, nhân công ăn cắp, để mất gia súc... Riêng tiền thuê thợ thủ công thì định lượng công nhật tỉ mỉ; đáng tiếc các dòng chữ đó bị mất, chỉ còn đọc được tên thợ còn giá tiền thì lại không rõ, hình như thợ đào đất và thợ mộc mỗi ngày 5 she (0,25 gam) bạc.

11. Luật về mua nô lệ mà sinh ra tố tụng, tật bệnh, mua lầm nô lệ của người khác, mua nô lệ ngoại quốc... hoặc phải trả lại, hoặc được bồi thường...

Nói chung bộ luật quán xuyến các mối quan hệ xã hội, gia đình các vấn đề tư hữu tài sản, kế thừa, di chúc, vay mướn, mua bán thuê nhân công, mua nô lệ, mua bán thuê mướn động sản và bất động sản... rất chi tiết. Luật phân biệt mức trừng phạt cũng như thù lao theo từng đẳng cấp xã hội khác nhau hoặc Vua, hoặc quan, hoặc lính, hoặc dân tự do, hoặc nô lệ... Tiêu chuẩn là dân tự do. Việc buôn bán thuê mướn đều có khế ước, người làm chứng. Việc xét xử phải có bằng chứng cụ thể và đặc biệt đã có một điều luật nói về quan tòa. Điều 5: "*Nếu quan tòa xử án, đưa ra phán quyết rồi sau đó lại thay đổi phán quyết, thì phải vạch tội tự ý thay đổi phán quyết của ông ta, phạt gấp 12 lần số tiền phạt của nguyên án. Hội nghị thẩm phán cách chức quan tòa này, không được xếp vào hàng ngũ quan tòa nữa, đưa ra khỏi Hội nghị thẩm phán*". Chỉ có một điều ấy, tưởng chừng đơn giản, thật ra nó đã bảo đảm cho 281 điều còn lại được thực thi.

Cấu trúc của bộ luật khá đặc sắc. Bắt đầu bằng tư cách nguyên cáo, tiếp theo tư cách quan tòa. Sau đó mới là bị cáo. Bị cáo dàn trải 277 điều làm thành nội dung chính bộ luật. Bộ luật phân biệt các đẳng cấp xã hội trên cơ sở đó định thang hình phạt. Các tội danh phản ánh bộ mặt một xã hội nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp phát triển. Điều đáng lưu ý là hoạt động thuê mướn nhân công, phương tiện, vay mượn tiền bạc của cải, hợp đồng cho vay, địa tô... chiếm khoảng 1/5 bộ luật. Bộ luật tập trung giải quyết ba vấn đề: Quyền sở hữu, quan hệ hôn nhân và gia đình cùng quyền thừa kế, quyền ly hôn và hợp đồng thuê mướn nhân công, thuê trâu, xe, thuyền để đi buôn bán. So với những bộ luật thời Trung cổ thì quả là phần thương nghiệp rất được đề cao tuy rằng phần nông nghiệp với sở hữu ruộng đất vẫn là mối quan tâm lớn của xã hội.

Trong khu vực Lưỡng Hà, trước bộ luật này đã có ***Bộ luật Sumer, Bộ luật của Eshnunna. Bộ luật Sumer*** còn lại 9 điều, nội dung được biết không đề cập thương nghiệp mà giải quyết quan hệ hôn nhân gia đình là chính. ***Bộ luật Eshnunna*** có 61 điều chỉ mất hai điều cuối cùng. Bộ luật này đề cập đến thương nghiệp khá nhiều gần như ***Bộ luật Hammourabi.***

Bộ luật Hammourabi tập hợp lại từ hai bộ luật trên là bộ luật cổ hoàn chỉnh nhất.

PGS. TS. **NGUYỄN DUY HINH**

2. LUẬT "*12 BẢNG*" CỦA LA MÃ CỔ ĐẠI

Vào Thế kỷ VI Tr. CN, La Mã bị người Êtơrutxcơ chinh phục và đặt ách thống trị. Để chống lại cuộc đấu tranh của quần chúng lao động, chủ yếu là cuộc đấu tranh của người bình dân, và đánh đuổi sự xâm nhập của người Êtơrutxco, khoảng giữa Thế kỷ thứ VI Tr. CN, quý tộc chủ nô La Mã dưới sự lãnh đạo của Xecviut Toliút đã tiến hành một cuộc cải cách quan trọng tạo điều kiện cho sự ra đời của Nhà nước chiếm hữu nô lệ trên Bán đảo Italia.

Sau khi đã xác lập được quyền thống trị xã hội của giai cấp quý tộc chủ nô, ở La Mã, mâu thuẫn

giữa bình dân và quý tộc vẫn có xu hướng phát triển gay gắt. Người bình dân đã đấu tranh chống lại giới quý tộc bằng nhiều hình thức với mục đích được vào thị tộc và được hưởng một số quyền lợi, đặc biệt được cử người của mình tham gia vào bộ máy Nhà nước với nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi cho quần chúng lao động, trước hết và chủ yếu cho quyền lợi của bình dân. Giữa Thế kỷ V Tr. CN, quần chúng bình dân đấu tranh nêu khẩu hiệu đòi lập ra luật pháp ghi thành văn bản. Nhà nước La Mã phải nhượng bộ, năm 451 Tr. CN cử ra Ủy ban lập pháp gồm 10 người (gọi là Ủy ban 10 người). Ủy ban này có quyền soạn thảo luật pháp, có quyền hạn cả về hành chính. Tuy vậy, qua 1 năm, Ủy ban 10 người vẫn chưa thảo ra được bộ luật. Đến năm 450 Tr. CN, Nhà nước lập ra một Ủy ban gồm 5 quý tộc và 5 bình dân. Năm 449 Tr. CN, Ủy ban 10 người mới này soạn xong bộ luật bằng văn bản, được khắc trên 12 tấm bảng bằng đồng đặt ở những nơi công cộng cho mọi người xem và thi hành. Vì vậy, bộ luật ấy được gọi là ***Luật 12 bảng***. Văn bản của ***Bộ Luật 12 bảng*** tuy không còn giữ lại được đến ngày nay, song có thể biết được nội dung nhờ những đoạn trích dẫn của nhiều học giả La Mã ở thời kỳ muộn hơn.

Nội dung chủ yếu của bộ luật là bảo vệ quyền tư hữu tài sản bằng nhiều biện pháp, kẻ nào xâm phạm đến tài sản của người khác như trộm cắp, phá hoại hoa màu, đốt nhà... sẽ bị xử tử. Bộ luật dành nhiều điều khoản quy định chủ nợ có quyền dùng những hình phạt dã man đối với người không trả được nợ. Trong trường hợp quá hạn không trả được nợ, con nợ sẽ bị chủ bắt giam, gông cùm, tùng xẻo thân thể. Trong thời gian 60 ngày bị giam giữ, con nợ bị mang tới nơi công cộng 3 lần, vào những ngày chợ phiên, để tòa án xét xử. Nếu con nợ vẫn không trả được nợ thì "*Vào ngày phiên chợ thứ ba, chủ nợ có thể mang tùng xẻo con nợ. Người chủ nợ không hề biết chịu trách nhiệm gì về việc con nợ bị tùng xẻo nhiều hay ít*" (bảng III, điều 6). Nếu không trả được nợ, con nợ có thể bị giết, hoặc bị bán ra nước ngoài. ***Luật 12 bảng*** quy định mức lãi nhiều nhất là 8 1/3% trong 1 năm.

Luật 12 bảng đề ra mức độ và biện pháp trừng phạt đối với tội giết người, phần lớn ở mức cao nhất là tử hình. Đáng chú ý trong bộ luật đã có sự phân biệt giữa hành vi giết người bất hợp pháp và hợp pháp. "*Nếu như kẻ nào đang đêm ăn trộm mà bị giết ngay tại chỗ thì hành vi giết người ấy được coi là hợp pháp*" (bảng VIII, điều 12). Trong trường hợp ấy, người gây ra hành vi giết người không có tội.

Luật 12 bảng phản ánh tình hình xã hội phức tạp ở La Mã trong thời gian Nhà nước chiếm hữu nô lệ đã ra đời, nhưng những tàn dư của chế độ thị tộc vẫn còn tồn tại rất đậm nét. Điều đó thể hiện qua các điều khoản về quan hệ gia đình, thừa kế tài sản và hôn nhân. Trong gia đình, quyền lực của người cha rất lớn, người cha có thể bán con làm nô lệ. Người con chỉ được tự do, thoát khỏi sự cai quản của người cha "*nếu như người cha đã bán con đến lần thứ 3*" (bảng IV, điều 2). ***Luật 12 bảng*** quy định tài sản thừa kế cho người trong gia đình. Nếu người cha chết không có người thân thích bên nội thì tài sản của người chết sẽ thuộc về thị tộc. Tuy vậy, bộ luật lại cho phép người sắp chết được tự do để lại tài sản của mình cho bất cứ người nào. Người phụ nữ trong xã hội La Mã có địa vị thấp, không có tự do, kể cả trong hôn nhân. Họ đều phải sống phụ thuộc vào người khác, khi ở nhà thì dưới quyền cha, khi đi lấy chồng thì dưới quyền chồng, khi chồng chết thì phải chịu sự cai quản của họ hàng nhà chồng...

Luật 12 bảng mang tàn dư của chế độ thị tộc, như trong luật tổn tại cách đền bù ngang nhau (đánh gẫy tay người khác, thì thủ phạm cũng bị đánh gẫy tay), luật nợ máu phải trả bằng máu...

Luật 12 bảng xác nhận những đặc quyền của quý tộc chủ nô, là công cụ để bảo vệ Nhà nước chiếm hữu nô lệ La Mã. Nó cũng là thắng lợi bước đầu, tuy còn rất ít ỏi của bình dân và quần chúng lao động La Mã trong cuộc đấu tranh với quý tộc. ***Luật 12 bảng*** là tấm gương phản chiếu thời đại mà trong đó xã hội có giai cấp và Nhà nước đã được xác lập, nhưng tàn dư của chế độ thị tộc vẫn còn chưa bị xóa sạch. ***Luật 12 bảng*** có giá trị rất lớn đối với sự phát triển của pháp luật La Mã ở giai đoạn sau. Và nó phần nào phản ánh bậc thang tiến hóa của văn minh La Mã Cổ đại.

TS. **ĐỖ ĐÌNH HẰNG**

3. LUẬT MANU

Từ giữa Thiên niên kỷ II Tr. CN, tiếp theo giai đoạn Công xã nguyên thủy, ở Ấn Độ đã xuất hiện hình thái xã hội mới - xã hội có giai cấp và Nhà nước. Cùng với sự biến đổi đó, một chế độ đẳng cấp đặc biệt được hình thành - chế độ đẳng cấp Vácna.

Để đảm bảo cho sự tồn tại của Nhà nước và quyền lợi của đẳng cấp trên, ngoài việc hoàn thiện và củng cố bộ máy hành chính, xây dựng quân đội, thiết lập tòa án xét xử thì các Raja (Vua của Ấn Độ) còn chú trọng tạo dựng ra các luật lệ để quản lý xã hội trong đó phải kể đến ***Luật Manu.***

Luật Manu là một trong những bộ luật cổ nhất của phương Đông.

Theo huyền thoại của cư dân Ấn Độ, bộ luật trên do Manu - thủy tổ của loài người dựng nên. Nhưng,

thực tế đó là một tập hợp những điều quy định, điều răn vừa mang tính pháp quyền, vừa chứa đựng màu sắc tôn giáo. Nội dung trên được truyền khẩu, ghi thành văn bản, bổ sung và sửa chữa qua nhiều thế hệ. Cho đến đầu Công nguyên, bộ luật được hoàn chỉnh với 12 chương và 2685 điều. Nội dung cụ thể của các chương như sau:

Chương I: Gồm 119 điều, với nội dung chủ yếu đề cao vị Thần Brahma - Thủy tổ của cả Thế giới và các vị thần khác có liên quan đến cuộc sống, sinh hoạt và lao động của cư dân Ấn Cổ. Cụ thể, trong điều 8, 9, 12 có ghi:

"*8 - Vì có ý định dùng thân thể mình tạo ra những thực thể khác nhau, ngài thoạt tiên sáng tạo ra các nguồn nước và thả hạt giống của mình vào*".

"*9 - Nó thành quả trứng vàng, chói lọi ngang Mặt trời, chính ngài ra đời trong quả trứng ấy - Thành Brahma - Thủy tổ của cả Thế giới*".

"*12 - Và từ hai nửa ấy (nửa quả trứng - Tác giả), ngài tạo nên trời và đất, giữa trời và đất là khí quyển*".

Hoặc trong điều 21 và 52 ghi:

"*21 - Thoạt tiên, ngài định ra tên, loại hoạt động và địa vị đặc biệt cho tất cả, cho từng cái riêng biệt*".

"*52 - Khi ngài, đấng Thần Thánh thức thì Thế giới này vận động; khi ngài ngủ yên thì tất cả đều ngủ*".

Chương II: Gồm 249 điều, nói về vị trí của ***Kinh Vêđa*** trong xã hội và phân biệt vị trí, quyền lợi, nghi lễ của các đẳng cấp đối với ***Kinh Vêđa.***

Ví dụ, trong điều 135 ghi rõ:

"*Brahma mười tuổi và Vua một trăm tuổi nếu được coi là bố con, nhưng trong hai người ấy, bố là Brahma*"...

Điều 176:

"*Khi có lễ, (người học trò - Tác giả) phải tẩy rửa thân thể, kiêng rượu, thịt, nước thơm, hoa trang sức, đồ gia vị, kiêng đàn bà, kiêng tất cả những cái đã hóa chua, cũng như tránh hãm hại các sinh vật*".

Chương III: Gồm 286 điều, quy định về các ngày, tháng, năm lễ cúng Thần.

Chương IV: Gồm 260 điều, nói về lối sống của các đẳng cấp trong xã hội.

Chương V: Gồm 169 điều, nói về hành vi của con người đối với các thức ăn, tiết hạnh của người phụ nữ.

Điều 162:

"*Con cái đẻ với người khác, dù là trong hôn nhân khác thì không được thừa nhận trong Thế giới này*".

Điều 163:

"*Người đàn bà bỏ rơi người chồng thấp kém của mình, ăn ở với người cao quý hơn, cũng đáng bị chê trách trong Thế giới và bị gọi là người tái giá*".

Chương VI: Gồm 97 điều, nói về các nghi thức thiêng liêng trong khi đọc Kinh, cúng lễ và cái chết của những con người có tâm tu hành. Như điều 95, 96 cuối chương:

Điều 95:

"*Sau khi bỏ tất cả mọi công việc, xóa nhòa mọi tội lỗi sinh ra từ các hành động, tự kiềm chế, nghiên cứu* ***Vêđa****, kẻ đó có thể sống sung sướng dưới sự bảo hộ của con trai*".

Điều 96:

"*Như vậy, bằng cách bỏ mọi công việc, chỉ trung thành với công việc của mình, thoát khỏi mọi ham muốn, chuộc lỗi bằng sự thoát tục, lúc đó đạt tới mục đích cao nhất*".

Chương VII: Gồm 226 điều, nêu các đức tính của Vua và lời răn dạy mọi người sống theo gương đó.

Chương VIII: Gồm 420 điều nói về cách xét xử những người bị tội và các lỗi vi phạm của đẳng cấp dưới đối với đẳng cấp trên, về kinh tế, an ninh xã hội...

Điều 1 có ghi:

"*Vua muốn xét xử hãy sửa soạn ra tòa cùng với các Brahma và các viên tham dự có kinh nghiệm*".

Điều 26:

"*Căn cứ vào vẻ mặt, cử động, dáng đi, điệu bộ, lời nói, sự thay đổi của mắt, sự thay đổi vẻ mặt mà nắm được ý nghĩ thầm kín*".

Chương IX: Gồm 336 điều nói về quan hệ hôn nhân, quan hệ gia đình và sự ràng buộc hay phân biệt giữa chồng và vợ, bố - mẹ và con cái.

Điều 10:

"*Không ai có thể giữ gìn vợ bằng sức mạnh, nhưng họ có thể làm cho người vợ chung thủy với mình bằng cách nên giao cho vợ gom góp và chi dùng tài sản, sự sạch sẽ, nấu ăn, chăm nom các vật dụng trong nhà*".

Điều 12:

"*Đàn bà dù bị giam cầm, dù được những người đáng tin cậy bảo vệ, cũng vẫn không khác gì những người không được bảo vệ. Những người tự bảo vệ mới là những người được bảo vệ tốt*".

"*Say rượu, giao thiệp với những người xấu, bỏ chồng, lang bạt, ngủ lúc không đáng ngủ, sống ở nhà khác - đó là sáu hành động làm nhục người đàn bà*".

Chương X: Gồm 131 điều, lại tiếp tục quy định và phân biệt các đối tượng được nghiên cứu ***Kinh Vêđa.*** Ví dụ như đẳng cấp Brahma, Ksatoria, Vaisia được học ***Kinh Vêđa***, còn Sêđra thì không được hưởng hạnh phúc của Đấng tối cao.

Chương XI: Gồm 266 điều răn dạy những người mắc lỗi, vi phạm điều cấm kỵ trong xã hội, tôn giáo. Muốn chuộc lại tội, con người phải:

"*Tập trung tinh thần ăn chay trong ba ngày, một ngày ba lần vào nước, đồng thời ba lần nhắc lại bài tụng thì người đó sạch mọi tội lỗi*" (điều 41).

Chương XII: Gồm 126 điều. Đây là những điều cuối cùng của bộ luật, khuyên con người chăm chỉ nghiên cứu ***Kinh Vêđa*** và thông qua đó để nâng cao đức hạnh, kiến thức của mình.

Như điều 31 nêu:

"*Nghiên cứu **Kinh Vêđa**, sự khổ hạnh, kiến thức, sự sạch sẽ, sự kiềm chế các khí quan cảm giác, sự suy nghĩ về tâm hồn là những dấu hiệu của phẩm chất thiện tâm*".

Qua các chương, điều cụ thể đã tập trung vào những vấn đề chính sau đây:

1. Bảo vệ quyền sở hữu tài sản xã hội của Nhà nước quân chủ chuyên chế Ấn Độ Cổ đại và các đẳng cấp trên, như: Quyền sở hữu ruộng đất, ao hồ, nguồn nước, đồ vật.

2. Đề cao tính giai cấp, uy quyền của thần học trong xã hội.

3. Quy định về các luật làm hợp đồng mua bán, vay mượn, cầm cố.

4. Qui định về hôn nhân, gia đình...

Tóm lại: ***Luật Manu*** có một giá trị văn hóa, tinh thần. Những nội dung được chứa đựng trong toàn bộ 12 chương thật sự là một kho tàng văn học, sử học, cho các thế hệ sau hiểu biết về những hoạt động kinh tế, xã hội và văn hóa của con người xa xưa.

4. LUẬT XALICH

Từ cuối Thế kỷ II đến đầu Thế kỷ III chế độ chiếm hữu nô lệ La Mã bắt đầu lâm vào thời kỳ suy vong. Trong khi đó, các bộ lạc người Giécmanh (hay còn gọi là người Man tộc) đã liên kết với nhau thành các liên minh bộ lạc xâm nhập vào lãnh thổ Roma. Và đến Thế kỷ IV, số bộ lạc di cư vào La Mã càng nhiều hơn. Ở đây, các tộc người đã lập ra một số Vương quốc, trong đó Vương quốc Franc - Vương quốc của người "*dũng cảm*", người "*tự do*" là mạnh nhất. Người "*dũng cảm*" đã thiết lập một hình thái xã hội khác với xã hội họ đang sống (Công xã nguyên thủy) và vượt xa xã hội hiện tại của đế quốc La Mã (xã hội chiếm hữu nô lệ) - Xã hội phong kiến.

Người có công xây dựng mô hình xã hội mới ấy là Tướng Clôvit.

Trong quá trình tổ chức, thiết lập ra chế độ phong kiến, người Franc đã tạo dựng ra ***Bộ luật Xalich*** - một công cụ quản lý Nhà nước, xã hội bằng pháp quyền đầu tiên của thời kỳ phong kiến Tây Âu.

Luật Xalich, chủ thể của nó là người Franc ở bờ biển được biên soạn khoảng cuối Thế kỷ V, đầu Thế kỷ VI. Tuy nhiên một số điều khoản trong bộ luật được bổ sung thêm vào giai đoạn sau. Nhưng về đại thể, nó là văn kiện quan trọng phản ánh chế độ xã hội của người Franc trong thời kỳ chinh phục xứ Gaules. Nguyên bản của bộ luật viết bằng tiếng Latinh, có 65 chương gồm 100 điều.

Các điều khoản của bộ luật phản ánh những nội dung sau:

a. *Bảo vệ quyền tư hữu tài sản* (ruộng đất, trang viên, súc vật...) của giai cấp phong kiến. Như trong chương X quy định về tội ăn trộm nô lệ như sau:

"*1- Nếu người nào ăn trộm nô lệ, ngựa hoặc súc vật của chủ thì phải phạt 1.200 đina (bằng 30 solida)*".

"*2- Nếu nam nữ nô lệ thông đồng với người tự do ăn trộm bất cứ vật gì của chủ chúng, thì kẻ trộm (tức người tự do), ngoài việc phải trả lại vật ăn trộm, còn phải phạt 600 đina (bằng 15 solida)*".

Và trong chương XIV nói về tội xâm phạm và cướp đoạt đã phản ánh rõ đặc quyền của người Franc lúc đó:

"*1- Một người La Mã cướp đoạt một người Franc thì áp dụng điều khoản 1 để phạt - phạt 2.500 đina.*

2- Nếu một người Franc cướp đoạt một người La Mã thì chỉ phải phạt 35 solida".

b. *Quy định quyền thừa kế tài sản trong xã hội*

Ở điều 1 đến điều 5 trong *chương LIX* nói rõ:

"*1- Nếu người nào chết đi mà không có con, nếu bố mẹ của người đó còn thì họ được hưởng di sản.*

2- Nếu mẹ không còn, mà người đó là anh hoặc em thì những người này được tiếp thu di sản.

3- Nếu không có chị em, thì chị em của mẹ (dì) được tiếp thu di sản.

4- Nếu mẹ của người chết không có chị em, thì người thân thuộc nhất trong những người bằng vai với mẹ được tiếp thu di sản.

5- Di sản ruộng đất bất kỳ thế nào đều không được chuyển cho phụ nữ, mà phải đem toàn bộ đất đai chuyển cho nam giới, tức là anh em trai".

c. *Ngoài ra, các điều khác ở rải rác các chương chủ yếu nói về các hình phạt việc nợ, ăn trộm súc vật...* Cụ thể như sau:

Về ăn trộm lợn ở chương II, điều 1 có ghi:

"*Nếu có người ăn trộm một con lợn nhỏ mà bị tố giác thì bị phạt 120 đĩna*".

Hay tội trộm cắp trong nhà xay, của Chương XII có nói rõ:

"- *Nếu có người tự do nào đó ăn trộm thóc trong nhà xay của người khác mà bị tố giác thì phải nộp cho chủ nhà xay 15 solida. Đối với chủ có thóc xay thì kẻ trộm phải nộp 15 solida*".

Tiếp đó là các chương, điều mục quy định các hình phạt về ăn trộm ngựa... cũng bị phạt bằng tiền tùy theo mức độ nặng nhẹ.

d - *Thủ tục và cách xét xử tội phạm.*

Đối tượng bị xét xử không trừ bất cứ một ai, kể cả thẩm phán của phiên tòa nếu bị phạm lỗi. Cụ thể trong chương LVII có nêu rõ:

"*1- Nếu trong hội nghị tư pháp để xét xử vụ kiện giữa hai người mà trong số thẩm phán nếu có người không chịu giảng luật pháp, thì người đi kiện phải nhắc nhở ông ta: "Ở đây, tôi xin các ông theo* ***Luật Xalích*** *để xét xử". Nếu ông ta (lại) cự tuyệt giảng pháp luật thì trong số thẩm phán viên trước khi Mặt trời mọc phải bị phạt 120 đĩna.*

2- Nếu họ vẫn không chịu giảng pháp luật, lại không chịu nộp tiền trong thời gian quy định, thì họ phải bị phạt 600 đĩna". Và cứ như vậy số tiền phạt sẽ tăng lên gấp nhiều lần, khi nào chịu nộp phạt thì thôi."

Với các điều khoản chặt chẽ, nghiêm khắc trên, ***Luật Xalich*** thực sự là công cụ chủ yếu giúp những tộc người Franc xây dựng và quản lý Nhà nước xã hội phong kiến thời đó.

TS. **TRẦN VĂN LA**

5. LUẬT "*KRÂM TÉASA KAMOKAR*" CỦA VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA CỔ

Từ khi thành lập (Thế kỷ VI) phát triển qua các giai đoạn tới Thế kỷ XIX, Nhà nước Campuchia cổ luôn chú trọng đến pháp luật. Các triều đại Nhà nước Campuchia cổ đã ban hành nhiều đạo luật có nội dung khá hoàn chỉnh. Năm 1621, dưới thời Vua Samdach Préas Chey Chesda Thiréach Réaméa Thipdey Barôm Baupit, lần đầu tiên, các đạo luật ấy đã được Nhà nước cho tập hợp, xem xét và tu chỉnh. Năm 1853, Vua Préas batsamdach préas Hariréa réaméa eysaur thidey barôm baupíp (tức Vua Ang Dương) lại xem xét và lập thêm một số đạo luật nữa. Thời Vua Nôrôđôm, từ năm 1870 đến năm 1872, nhà Vua cho tập hợp tất cả các bộ luật đã có từ trước thành một bộ tổng luật, gọi tên chung là ***Bộ luật Préas Thomma Satth***. Trong thời gian Pháp thống trị ở Campuchia, Adhémard Leclère, khâm sứ Pháp ở Campuchia đã dịch ra tiếng Pháp bộ luật này và in thành sách dưới nhan đề: ***Les codes Cambodgiens***, xuất bản tại Pháp năm 1898.

Bộ tổng luật bao gồm nhiều đạo luật, ở đây chỉ xin được giới thiệu một trong số các đạo luật, đó là ***Luật Krâm Téasa Kamokar*** (Luật lao động của nô lệ).

Về mặt thời gian, dù không xác định được niên đại cụ thể của ***Luật Krâm Téasa Kamokar***, nhưng có thể xác định chắc chắn nó đã được ban hành trước năm 1621.

Luật Krâm Téasa Kamokar, ngoài lời mở đầu ghi: "*Vào năm 1215 Kaka (năm tính theo Phật lịch) theo Dương lịch là năm 1853 (chú thích của người viết) ngày thứ ba của Tháng Mặt trăng khuyết, Vua Ang Dương ở Lâu đài Srас - Kév (ou dong), cùng với những cố vấn... đã ra lệnh xét duyệt lại* ***Krâm Téasa Kamokar*** *đã có từ trước*" - có tất cả 77 điều luật, gồm những nội dung chính sau:

- Luật nói đến trong xã hội Campuchia thời đó có 3 loại nô lệ: Nô lệ của nhà Vua, nô lệ của nhà chùa và nô lệ của tư nhân. Nô lệ của nhà Vua có nguồn gốc từ những người bị phạm tội mất quyền tự do; tù binh bị bắt trong chiến tranh; trẻ sinh đôi xấu xí, người lùn, người quái dị, nô lệ của những tư nhân phạm tội bị tịch thu tài sản và bị bỏ tù; con cháu của nô lệ nhà Vua từ trước.

Nô lệ của nhà chùa có nguồn gốc từ những người xúc phạm đến thần thánh và con cháu của những nô lệ nhà chùa có từ trước.

Nô lệ của tư nhân có nguồn gốc từ những người dân ở tình trạng khốn quẫn bị phá sản; những người vay nợ mà không trả được nợ; những người bán mình thành nô lệ; những người kết hôn với nô lệ của một tư nhân (dù là người tự do thì sau khi kết hôn cũng có thể bị biến thành nô lệ của chủ nô nếu không nộp phạt).

Nô lệ của nhà Vua và nô lệ của nhà chùa là nô lệ vĩnh viễn, không thể chuộc lại tự do, không thể đem ra mua bán. Nô lệ của tư nhân có thể bị đem bán và có thể được tự do trong những trường hợp: "*Nếu cha của chủ nô dan díu với nô lệ của con mình hoặc con có dan díu với nữ nô của cha mình, và có con, đứa trẻ này sẽ được tự do như cha nó, vì cha và con có cùng dòng máu. Nếu người cha đưa một nữ nô khác vào thay thế chỗ vợ mình hoặc nộp một*

số tiền thì người mẹ (vốn là nữ nô lệ) sẽ được tự do" (Điều 32). "*Nếu một người đàn ông đã có gia đình dan díu với nô lệ của vợ mình, có con, ông ta phải thay nô lệ này bằng một nô lệ khác hoặc trả tiền cho vợ để nữ nô này được tự do*" (Điều 33)...

- Quan hệ nô lệ ở Campuchia mang tính chất gia trưởng. Trong ***Bộ luật Krâm Téasa Kamokar***, không cho chúng ta biết rõ số lượng cụ thể của nô lệ ở Campuchia là bao nhiêu nhưng biết rằng số lao động nô lệ được sử dụng nhiều. Nô lệ của nhà Vua chủ yếu là hầu hạ, phục dịch trong Hoàng cung, cho Vua, Hoàng hậu, Hoàng tử, Công chúa cũng như hoàng thân quốc thích, ngoài ra họ còn phải làm các trò mua vui trong Hoàng cung. Nô lệ của nhà chúa chủ yếu làm những công việc phục dịch trong chùa, chỉ khi nào số lượng nô lệ quá đông, đồ cúng tế cũng như thức ăn mà các tu sỹ khất thực được mang về không đủ cho họ sinh sống thì những nô lệ của nhà chùa ấy mới phải đi cày cấy để sinh sống. Nô lệ của tư nhân phần lớn làm những việc lặt vặt, phục dịch gia đình, cho vợ con chủ nhân như là một người ở, một đầy tớ không lương. Có một số nô lệ của tư nhân nhận ruộng của chủ cày cấy, trồng trọt khi thu hoạch thì phải giao phần lớn sản phẩm cho chủ, chỉ chừa lại một phần nhỏ để sinh sống.

- Nô lệ ở Campuchia hoàn toàn lệ thuộc vào chủ. Chủ nô có quyền trừng phạt nô lệ khi nô lệ không làm vừa lòng chủ cũng giống như quyền của người cha trong gia đình đối với vợ và con cái. Luật cho phép chủ nô không chỉ đánh đập nô lệ bằng roi mà còn có quyền "*buộc nô lệ vào gông xiềng, buộc dây xiềng vào chân ngựa, cùm chân hay buộc cổ bằng thanh ống tre...*" (Điều 4 và 24).

Tuy nhiên, ở Campuchia, về mặt xã hội, nô lệ không bị coi là một "*công cụ biết nói*", mà được pháp luật coi là một người hợp pháp. Theo luật, chủ nô không có quyền đánh đập nô lệ bằng các hình thức như đấm đá bằng tay chân hoặc bằng gậy gộc. Nô lệ bị chủ đánh đập đến chết, chủ nô sẽ chịu tội tử hình và tài sản sẽ bị sung vào ngân khố nhà Vua. Nếu nô lệ không chết mà chỉ bị thương nặng thì phải trừ cho nô lệ 2/3 món nợ, và trừ 1/3 nếu vết thương nhỏ hơn. Người nào thuê của chủ nô một nô lệ mà ra lệnh cho nô lệ ấy làm một công việc nguy hiểm, xảy ra tai nạn, nếu nô lệ chết, người ấy phải trả cho chủ nô tiền thuê nô lệ và khoản tiền trị giá sinh mệnh của nô lệ. "*Món tiền này sẽ được phân ra làm hai: Một nửa cho ngân khố nhà Vua, một nửa cho chủ nô - người phải đứng ra lo việc chôn cất nô lệ*" (Điều 14).

- Trong ***Luật Krâm Téasa Kamokar***, có sự phân biệt giữa nô lệ người Campuchia với nô lệ là người thuộc các dân tộc ít người khác. Giá nô lệ là người thuộc các dân tộc ít người đắt hơn nô lệ người Campuchia. Điều đó thể hiện rất rõ qua nội dung những điều luật 40, 41, 42, 43...

Luật Krâm Téasa Kamokar phản ánh khá sâu sắc nhiều vấn đề về quan hệ nô lệ ở Vương quốc Campuchia Cổ. Nó là công cụ để bảo vệ, củng cố tài sản và quyền lợi của giai cấp thống trị trong xã hội Campuchia. Một số điều trong bộ luật có quan tâm đến quyền lợi của nô lệ, bảo vệ cho nô lệ tránh được phần nào sự hà khắc của chủ nô. Nhưng, những sự quan tâm ấy rất ít ỏi và nhỏ nhặt, phần nhiều mang tính hình thức. Xét cho cùng, mục đích của việc đề ra sự quan tâm ấy là nhằm xoa dịu nỗi bất bình của nô lệ, thủ tiêu các cuộc đấu tranh của nô lệ chống lại giai cấp thống trị, đồng thời nhằm bảo vệ nguồn nhân lực phục vụ cho giai cấp thống trị. Dù sao, những luật lệ đó vẫn mang tính tiến bộ và nhân đạo hơn so với luật pháp đối với nô lệ ở một số nước khác trên Thế giới, nhất là so với các nước phương Tây (Hy Lạp, La Mã), trong thời kỳ Cổ đại.

TS. **ĐỖ ĐÌNH HÃNG**

6. BỘ LUẬT CỔ CỦA LÀO - KHĂM PHI PHA THĂM MA MẠT

Vào những năm 30 của Thế kỷ XVII, dưới triều Vua Xulinphavôngxa, Quốc gia Lạn Xạng đã phát triển cực thịnh. Có thể nói, đây là thời kỳ hoàng kim của một triều đại phong kiến Lào thời đó. Trong thời kỳ này, đất nước Lào được thanh bình, đời sống kinh tế xã hội phát triển mạnh mẽ, nhiều công trình kiến trúc, chùa chiền được xây dựng góp phần làm rạng rỡ cho kho tàng văn hóa của nhân dân các bộ tộc Lào. Trong lịch sử Phật giáo ở Lào, lần đầu tiên hệ thống sư sãi được hình thành theo một tổ chức xã hội chặt chẽ và được thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Cũng vào thời kỳ này, nhà Vua - một đấng minh quân tối cao của Quốc gia Lào, đã cho ra đời một bộ luật. Đây là bộ luật đầu tiên trong lịch sử phát triển của nước Lào.

Bộ luật này nguyên bản viết bằng tiếng Thăm, một loại chữ Cổ được dùng để chép ***Kinh Phật***, và lần đầu tiên được ông Mahăxilavaravông là thư ký Vụ văn học, Viêng Chăn dịch sang tiếng Lào vào năm 1954. Đây là một bản trong ba bản của bộ luật Cổ Lào thời đó. Hai bản khác có tên là: ***Xoi xai khăm*** và ***Xăng khả hà pa can***. Nhưng hai bộ luật kia viết không theo một trình tự sắp xếp nào cả, các chương, các điều không theo quy định và không theo thứ tự. Nội dung chủ yếu của nó chỉ tập trung nói về luật lệ và phong tục tập quán so sánh với ký luật nhà sư. Vì vậy chỉ còn lại bản luật Cổ ***Khăm phi pha thăm ma xạt*** là có đủ chương và các điều quy định cụ thể. Do vậy đây là bộ luật cổ của Lào tiêu biểu nhất.

Song, khi phát triển bộ luật này, người ta thấy thiếu 61 điều của phần I bộ luật, nhưng người chép bản luật dựa vào bộ luật cổ của Xiêm để viết phần I (gồm tập 1 và 2). Chính vì thế mà nội dung bộ luật bị phần nào lộn xộn.

Theo ông Mahàxilavaravông, người đã dịch bộ luật này sang tiếng Lào thì niên đại của bộ luật chưa được xác định một cách chính xác. Nhưng ông ta đã tìm được một số lý do để cho rằng bộ luật cổ Lào được ra đời vào triều Vua Xulinhavôngxa.

Theo bản luật trang đầu có ghi: *"Xác ca rát 22 con, Át nha ông châu luông đã truyền sai viên quan đại thần soạn đâng"*[1]. Ông luật giải rằng: *Xác ca rát 22 con* tức là năm Phật lịch 2203 tương ứng với Công lịch là năm 1660. Còn *Át nha ông châu luông* đó là biệt hiệu nhà Vua mà nhân dân gọi Vua Xulinhavôngxa với tấm lòng kính trọng và ngưỡng mộ. Ngoài Vua Xulinhavôngxa ra thì không một vị Vua nào khác có cái tên gọi như vậy. Trong sử cũng chép, nhà Vua Xulinhavôngxa Thàmmịchcàrạt lên ngôi năm Chunlàxáccàra 995 (1633 Công lịch) và băng hà năm Chunlaxắccà 1057 (có bản chép 1052), (1695 Công lịch)[2].

Cơ sở của nội dung bộ luật cổ Lào chủ yếu dựa vào ***Luật Ngũ giới*** của Đạo Phật. Toàn bộ 5 phần nội dung thì cũng là 5 phần thể hiện những điều kiêng kỵ của ***Luật Ngũ giới***.

Trước khi bước vào 5 phần nội dung cơ bản của bộ luật, 9 trang đầu có giới thiệu về những điều quy định đối với Vua, quan v.v... Chẳng hạn: 10 điều đạo đức cho mỗi nhà Vua, 7 điều đạo đức của các quan triều thần, 10 hành vi cần phải tránh, 8 hành vi gây thù ghét các quan chức trong bộ máy chính quyền phong kiến Lào thời Cổ, cuối cùng là chức tước quan lại và một số các khung hình phạt quy định áp dụng cho từng điều luật.

Toàn bộ nội dung bộ luật Cổ Lào, trừ một vài trang đầu dành cho giới thiệu các quy định nêu trên, còn lại bộ luật tập trung vào 5 điều chủ yếu sau đây:

Phần I: Hành động sát sinh, tiếng Lào là Pinatibạt

Phần này thiếu 61 điều khoản và được bắt đầu từ điều 62 đến điều 100. Toàn bộ phần đó nói về các quy định cấm kỵ việc sát sinh và được áp dụng cho bất kỳ một thành viên nào trong xã hội, từ Vua quan đến nô lệ. Nếu một người nào đó vi phạm điều luật trên thì tùy theo tội nặng nhẹ mà xử lý. Chẳng hạn: *"Kẻ nào bỏ nhà, bỏ làng ra đi lúc đêm hôm được coi là kẻ gian"* (điều 63). *"Nô lệ có lỗi mà chủ nô đánh chết thì xử phạt chủ nô một Khănkhakho"*[3] (điều 69). Khi phạm tội giết người mà có lý do chính đáng thì vô tội. *"Nô lệ có lỗi, nó cầm gươm, dao bị chủ nô giết chết thì thôi..."* (điều 70). Nghĩa là thân phận nô lệ không được cầm vũ khí chống lại chủ nô, nếu như chống lại, bị chủ nô giết chết, thì chủ nô được vô tội. Tuy xã hội Lào lúc đó có phân biệt đẳng cấp nhưng nhìn chung thân phận của nô lệ vẫn phần nào được pháp luật đảm bảo. Song cho dù như vậy thì luật pháp phần lớn vẫn nghiêng về giai cấp thống trị, đó cũng là điểm hạn chế của giáo lý đạo Phật được áp dụng vào bộ luật cổ ở Lào.

Phần II: Tội trộm cắp hay là hành động chiếm lấy của người mà không được sự đồng ý, tiếng Lào là Athìnnathan.

Toàn bộ phần này gồm 70 điều quy định áp dụng cho mọi đối tượng, mọi hành vi trái phép chiếm của người khác làm của mình cũng bị xử phạt tùy theo tội nặng hay nhẹ. Đây là mặt tích cực của bộ luật nhằm giữ vững kỷ cương và trật tự xã hội của xã hội phong kiến ở Lào lúc đó. Hình thức xử phạt ở các điều khoản của chương này chủ yếu bằng tiền. Các khung hình phạt trên phụ thuộc vào tính chất của vụ việc, tùy theo mức độ nặng nhẹ. Ví dụ: *"Kẻ nào lấy cắp mật ong thì xử phạt 5 bạt"*[4] (điều 11) *"Kẻ nào làm bạc giả, tiêu dùng bạc giả, trao đổi mua bán thì bắt nó tra khảo cho ra người thày đã dạy cho nó làm bạc giả... bản thân nó bị truy tố trước pháp luật Quốc vương"* (điều 32). Trong chương này cũng đã áp dụng đối với hành động nô lệ bỏ trốn nếu ai bắt được hoặc phát hiện nô lệ trốn mà đi báo quan hoặc báo cho chủ nô đều được trọng thưởng: *"Người nào bắt được nô lệ bỏ trốn, chủ nhà đến báo tin, hoặc áp giải nó đến trao trả cho chủ nô thì được thưởng tùy công ít hoặc nhiều..."* (điều 37).

Phần III: Hành vi thông dâm với vợ con của người khác, tiếng Lào là Mítxachan, gồm 77 điều.

Trong Ngũ giới của đạo Phật ở Lào, thông dâm với vợ con người khác là một hành vi phạm tội rất nặng phạm vào điều cấm kỵ của bộ luật. Đạo luật này thể hiện sự bảo vệ nhân phẩm, giá trị đạo đức của con người. Bất kỳ thành phần nào, đẳng cấp

*1. **Bộ luật cổ của Vương quốc Lào. Khăm Phi Pha Thăm Ma Xạt.** Vụ văn học Viêng Chăn xuất bản 1954 T.8.*
2. Sđd: Trang 10.
3. Khawnkhaco: Giá treo cổ, hay phạt 1,600 quan tiền.
4. Bạt: Đơn vị tiền tệ thời cổ được làm bằng bạc thật.

nào vi phạm cũng đều bị pháp luật trừng trị. Ví dụ: Trường hợp là Hoàng tộc và tướng quân có hành vi thông dâm với vợ con của người khác thì xử phạt như sau: "*Một khănkhakho 1600 nếu đã thông dâm, một khănkhamay 800 nếu chỉ cầm tay lay ngón, một khănpeng 400 nếu chỉ dùng lời lẽ dụ dỗ...*" (điều 1). "*Nô lệ mà thông dâm với vợ chủ nhà thì nên giết bỏ, nếu không muốn giết bỏ thì đem bán nó đi...*". (điều 9). Ngoài ra, bộ luật còn đề cập đến nhiều điều quy định cho quan tòa khi xét xử như nêu ở phần 8 loại vợ (điều 48), 12 loại vợ (điều 49), các loại đàn bà dù là có chồng hay chưa có chồng thì luật cũng khuyên những bậc trượng phu nên tránh để kẻo rước họa vào thân.

Phần IV: Tội lừa dối, tiếng Lào là Mumxavạt, gồm 30 điều.

Tội lừa dối là điều cấm kỵ thứ 4 trong ***Luật Ngũ giới*** của đạo Phật nhằm quy định ngăn cấm mọi tín đồ Phật giáo không được nói ra những điều sai sự thật. Mọi hành vi không trung thực, lừa dối, nói láo, vu oan cho người khác đều coi là có tội và cũng bị xử lý trước pháp luật. Chẳng hạn, một số điều luật ghi rõ: "*Chỉ có bọn lưu manh, côn đồ thì mới có các hành động Munxavạt (nói dối)* (điều 3)". "*Một người nào đó đến nơi ở của người, lừa bịp làm thiệt hại đến lợi ích của người khác... là phạm tội hạng nặng và bị xử phạt một khămmay*[1]" (điều 5). Trong phần xử án có quy định về các khung hình phạt đối với tội phạm, quy định về quyền hạn và chức trách của quan án; quan án nào được nhà Vua bổ nhiệm v.v... Luật quy định đối với quan án phải hết sức công minh, chính trực; ngược lại quan án không công minh, xử không nghiêm theo luật mà có tính thiên vị thì quan án đó cũng bị xử phạt tùy theo mức độ nặng nhẹ mà nhà Vua minh xét: "*Làm quan án, làm cha mẹ xét xử mọi việc xảy ra ở trong bản làng cần phải trung thực, tránh mọi thiên vị, phải đứng ở vị trí chính giữa... Kẻ nào không đứng vững trên vị trí của người quan án thì... bắt quan án bắt công này trói cổ lại mà xét xử...*" (điều 24).

Phần V: Sự say (say rượu), tiếng Lào là Xỉnra. Phần này gồm 7 điều.

Đây cũng là phần cuối cùng của bộ luật, quy định cho tất cả tín đồ Phật giáo cấm kỵ không được ăn, uống say. Mọi hành vi say rượu cho dù bất kỳ người đó thuộc thành phần nào trong xã hội cũng đều bị xử phạt theo pháp luật quy định. Luật quy định cấm uống rượu say, vì khi say rượu con người sẽ mất hết lý trí bản thân và sẽ sinh ra mọi tội lỗi khác.

Muốn không mắc phải tội lỗi thì không được ăn, uống say. Nếu người nào cố tình cho bạn bè, anh em, họ hàng thân thích uống rượu say mà xảy ra án mạng như chết người thì cũng tùy theo tội trạng, mức độ mà xử phạt cho thật công bằng theo đúng luật.

Tóm lại: Bộ luật cổ của Lào nội dung chủ yếu của nó là dựa vào ***Luật Ngũ giới*** của đạo Phật. Vì đạo Phật là Quốc giáo của Lào trong thời kỳ bộ luật ra đời. Đây là một bộ luật có giá trị lớn nhằm củng cố, xây dựng một xã hội trong sáng, lành mạnh, chống lại mọi hủ tục xấu xa, đồi bại trong xã hội phong kiến của Lào thời đó. Bộ luật mang tính giáo dục, tư tưởng lành mạnh, lối sống đạo đức cao. Mặc dù ở điểm này hay điểm khác còn hạn chế, song nhìn chung đây là một tác phẩm có giá trị, là một trong những yếu tố tạo nên sức mạnh của một chế độ xã hội, duy trì giữ gìn trật tự xã hội, giữ vững kỷ cương phép nước trong lịch sử cổ Trung đại của nhân dân các bộ tộc Lào anh em.

LÊ ĐÌNH CHÍNH

7. BỘ LUẬT NAPOLÉON (BỘ LUẬT DÂN SỰ, PHÁP 1804)

Ngày 27-7-1794 (ngày 9 Tháng Thermidor) ở Pháp diễn ra cuộc đảo chính phản cách mạng, thiết lập nền chuyên chính của tầng lớp đại tư sản và kết thúc cuộc đại cách mạng tư sản Pháp Thế kỷ XVIII; bắt đầu thời kỳ lộng hành của các thế lực phản động và khủng bố. Chế độ Đốc chính dưới bàn tay của Barras đã đưa nước Pháp đến tình trạng khánh kiệt, lạm phát và sự bần cùng của nhân dân. Mặc dù vẫn duy trì chế độ Cộng hòa, song bộ mặt chính trị và xã hội của nước Pháp dưới thời Đốc chính đã hoàn toàn thay đổi. Chính sách đối nội và đối ngoại của chế độ Đốc chính không những đã gây ra sự căm phẫn trong nhân dân, mà còn gây phẫn nộ trong phần lớn giai cấp tư sản. Những tư tưởng của cuộc đại cách mạng tư sản đã ăn sâu vào đời sống chính trị xã hội của nước Pháp.

Trong khi đó, cách mạng Pháp vẫn phải tiến hành cuộc chiến tranh không nghỉ với các thế lực phong kiến phản động Châu Âu. Và trong cuộc chiến tranh đó đã xuất hiện viên tướng trẻ, tài năng kiệt xuất. Napoléon Bonaparte được phủ đầy hào quang chiến thắng. Mùa Thu năm 1799, Bonaparte xuất hiện ở Paris và chỉ lúc đó, ông mới biết một cuộc khủng hoảng chính trị đang diễn ra ở Pháp và tình trạng rối ren, bế bối của chế độ Đốc chính gây ra.

1. Khămmay tội nhẹ hơn một bậc so với Khănkhakho.

Giai cấp tư sản Pháp nhìn thấy ở Napoléon khả năng của một nhà chuyên chế có thể thiết lập một chế độ độc quyền nhằm đưa nước Pháp ra khỏi cuộc khủng hoảng và là người có thể biến hy vọng của họ thành hiện thực. Được sự ủng hộ của giới tài phiệt Pháp, Napoléon quyết định tiến hành cuộc đảo chính vào đêm 9 rạng sáng ngày 10 Tháng 11 (18 Tháng Brumaire); dùng tiền của các nhà băng Paris mua chuộc Barras, gạt bỏ Hội đồng Đốc chính ra khỏi con đường ngăn cản dẫn đến quyền lực của mình.

Năm 1799, hiến pháp mới được thông qua và chế độ thủ lĩnh ra đời, đó là một chế độ "*quân chủ trong trang phục cộng hòa*". Cơ sở của nền lập hiến được thiết lập từ năm 1789 đã bị phá bỏ hoàn toàn, sự tồn tại của Hội đồng Nhà nước, Tòa án, Viện Lập pháp, Viện Nguyên lão chỉ là sự nguỵ trang quyền lực vô hạn của Napoléon.

Năm 1804, Napoléon tự phong là Hoàng đế Pháp, thâu tóm vào tay mình toàn bộ quyền lập pháp và hành pháp. Để giải quyết các vấn đề đối nội, Napoléon đã dựa vào quân đội, đặc biệt là đội cận vệ riêng. Bộ máy cảnh sát, đặc biệt là mật thám đóng vai trò hết sức quan trọng và có những quyền không hạn chế trong toàn bộ bộ máy Nhà nước. Đế chế của Napoléon I được gọi là Đế chế I, mặc dầu chỉ tồn tại đến năm 1814 song theo lời K.Marx thì Napoléon đã xây dựng được một mô hình Nhà nước tư sản hoàn chỉnh, tựa như một cơ chế ăn bám khổng lồ bao quanh thân thể của xã hội Pháp.

Dưới thời Napoléon I đã hoàn thành việc củng cố chế độ Nhà nước tư sản, hình thành những nền tảng cơ bản của *Luật tư sản*. Năm 1804, ***Bộ luật dân sự*** được ban hành. Nó nổi tiếng với tên gọi ***Bộ luật Napoléon***. Bộ luật đã khẳng định quyền tư hữu cũng cố quyền thống trị kinh tế và chính trị của giai cấp tư sản.

Lấy ***Bộ luật dân sự Roma*** làm mẫu mực kết hợp với những tư tưởng của cuộc đại cách mạng tư sản Pháp, hệ thống cơ cấu của ***Bộ luật dân sự Napoléon*** được chia làm 3 phần: Nhân thân, tài sản và nghĩa vụ.

Tiếp nhận các tư tưởng "*Tự do, bình đẳng, bác ái*" của cuộc đại cách mạng tư sản, các quyền tự do công dân đã được bộ luật quy định một cách cụ thể. Tuy nhiên, cũng có những điều luật được áp dụng vào đời sống không hoàn toàn mang tính chất tư sản. Ví dụ, trong lĩnh vực quan hệ gia đình và hôn nhân vẫn còn tồn đọng những tàn dư của luật phong kiến, nó được thể hiện rõ nét trong việc khẳng định quyền lực của người cha, người chồng trong quan hệ gia đình.

Về quyền tư hữu cũng như các hình thức chiếm dụng sở hữu đã được bộ luật quy định cụ thể. Mọi cơ cấu của hệ thống luật phong kiến đã bị phá bỏ mở đường cho sự tự do sở hữu tư sản. Đất đai trở thành đối tượng mua bán tự do.

Ở phần trách nhiệm, bộ luật thể hiện những nguyên tắc hoàn toàn mang tính chất tư sản, tạo điều kiện thúc đẩy tính chủ động và việc kinh doanh tư hữu tư bản chủ nghĩa. Đáng lưu ý là phần về hợp đồng thuê nhân lực đã được quy định rất chi tiết. Mặc dầu được tự do trong các quan hệ, đặc biệt là tự do hợp đồng làm thuê, Bộ luật Napoléon cũng đặt người làm thuê vào tình trạng hoàn toàn lệ thuộc vào chủ kinh doanh.

F.Engels coi ***Bộ luật Napoléon*** là "*Bộ luật tư sản hiện đại nhất, mà cơ sở của nó là những thành quả xã hội của cuộc đại Cách mạng Tư sản Pháp*". Với việc thông qua ***Bộ luật dân sự*** 1804, về cơ bản đã hoàn thành quá trình hình thành luật dân sự tư sản.

Tiếp theo ***Bộ luật dân sự*** năm 1804, việc ban bố ***Luật tố tụng hình sự*** (1808) và ***Luật hình sự*** (1810) đã khẳng định những nguyên tắc của quá trình cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, thay thế thủ tục tố tụng giáo hội thời phong kiến; đưa ra hệ thống các tiêu chí phạm pháp và khung hình phạt. Trong khi khẳng định các quyền tự do tư sản, bộ luật đồng thời cũng thể hiện toàn bộ các điều luật phản dân chủ chỉ được nảy sinh trong cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản với nhân dân lao động.

Năm 1814, với sự bổ trợ của quân đồng minh, Triều đại Bourbon được phục hồi, Napoléon bị đi đầy lần thứ 2. Hiến chương 1814, đã phục hồi chế độ quân chủ lập hiến. Tuy nhiên, Hiến pháp 1814 vẫn giữ lại nhiều điều khoản mà Napoléon đã thực hiện.

Theo thời gian đó ***Bộ luật Napoléon*** vẫn là bộ luật mẫu mực nhất trong số các bộ luật của xã hội tư sản, nó đã củng cố các nguyên tắc cơ bản của quyền

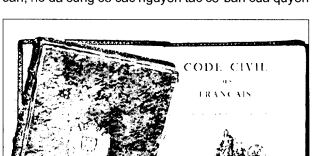

Bộ luật dân sự Napoléon.

công dân tư sản thời Tiền tư bản độc quyền chủ nghĩa. Chính vì thế mà ***Bộ luật Napoléon*** đã ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành luật dân sự ở nhiều nước trên Thế giới.

MỘT SỐ ĐIỀU LUẬT

QUYỂN 1: VỀ NHÂN THÂN

Chương I. Về việc sử dụng các quyền công dân và về việc mất các quyền đó.

7. Về thực hiện các quyền công dân không phụ thuộc vào tư cách của công dân: Tư cách đó có được và được bảo vệ theo quy định của hiến pháp.

8. Mọi người Pháp đều được sử dụng các quyền công dân.

Chương V. Về hôn nhân

213. Người chồng có trách nhiệm bảo trợ vợ mình; người vợ - phục tùng chồng.

QUYỂN 2: VỀ TÀI SẢN VÀ CÁC PHƯƠNG THỨC THAY ĐỔI SỞ HỮU KHÁC NHAU

Chương II. Về sở hữu

544. Sở hữu là quyền được sử dụng và điều hành các tài sản một cách triệt để nhất song việc sử dụng đó không vi phạm các điều cấm của luật pháp và của các quy chế.

545. Không ai có thể bị ép buộc từ bỏ quyền sở hữu của mình, nếu như điều đó không được thực hiện do lợi ích xã hội, vì công bằng và được bồi thường trước.

546. Sở hữu đối với động sản, cũng như với bất động sản cho phép với tất cả các vật thể do tài sản ấy sinh ra, và được sáp nhập với tài sản đó một cách tự nhiên hay nhân tạo với tư cách là tài sản.

Quyền này được gọi là "*quyền quy nạp*" (có thể là sáp nhập).

552. Sở hữu đất đai bao gồm quyền sở hữu đối với tất cả những gì có bên trên và tất cả những gì có bên dưới.

Người sở hữu có quyền làm tất cả từ trồng trọt đến xây dựng công trình theo ý riêng của mình, ngoại trừ những điều đã được quy định ở chương "Servitus" về đất nghĩa vụ. Người sở hữu có thể xây dựng công trình dưới lòng đất, đào bới đất theo ý mình, khai thác từ lòng đất tất cả các loại sản phẩm mà ở đấy có được; đồng thời tuân thủ những hạn chế do luật pháp và các quy chế về hầm mỏ, và do luật pháp và quy chế liên quan đến an ninh xã hội.

QUYỂN 3: VỀ NHỮNG PHƯƠNG THỨC KHÁC NHAU ĐỂ CÓ ĐƯỢC SỞ HỮU

Những quy định chung

711. Sở hữu đối với tài sản có được và được trao lại bằng cách thừa hưởng, bằng con đường tặng phẩm giữa những người đang sống, hoặc đi theo di chúc đều có hiệu lực.

713. Tài sản không có chủ thuộc về Nhà nước.

Chương III – Về các hợp đồng hoặc các trách nhiệm hợp đồng nói chung.

1101. Hợp đồng là sự thỏa thuận, mà theo đó trực tiếp một người hoặc một số người có trách nhiệm trước người khác hoặc một số người khác giao cái gì đó, làm cái gì đó hoặc không làm cái gì đó.

1108. Bốn điều kiện đảm bảo một hợp đồng có hiệu lực thực thi: Sự đồng ý của bên có trách nhiệm; tính khả thi của việc ký hợp đồng; đối tượng cụ thể hình thành nội dung trách nhiệm; cơ sở pháp lý của trách nhiệm.

1109. Thỏa thuận không có hiệu lực nếu như thỏa thuận có được do hậu quả của sự nhầm lẫn hoặc nếu như nó đạt được nhờ sức ép, hoặc bằng cách lừa gạt.

1123. Mọi cá nhân đều có thể ký hợp đồng, nếu như cá nhân đó không tỏ ra bất lực trước pháp luật.

1126. Đối tượng của hợp đồng gồm những gì mà một bên phải trao, hoặc là những gì mà một bên có trách nhiệm phải thực hiện hoặc là có trách nhiệm không thực hiện.

1131. Trách nhiệm mà không có cơ sở, hoặc là có cơ sở giả tạo hoặc cơ sở không đáng tin cậy đều không có hiệu lực.

Chương VIII. Về hợp đồng làm thuê

1781. Phải tin tưởng chủ nhân về việc ấn định mức lương, về khoản thưởng công của năm qua, về tiền công được tính vào khoản thù lao của năm hiện tại.

TS. **LÊ KHẮC THÀNH**

XXII. NHỮNG TÔN GIÁO LỚN TRONG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

1. ĐẠO HINĐU - TÔN GIÁO CHÍNH CỦA NGƯỜI ẤN ĐỘ

Đạo Hindu (nghĩa là tôn giáo của người Ấn) là tôn giáo cổ xưa nhất, lớn nhất của Ấn Độ. Hiện nay, đạo Hindu thu hút hơn 80% dân số và đạo này có mặt ở hầu khắp các bang của Ấn Độ. Trong lịch sử, đạo Hindu đã có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sống chính trị và văn hóa tinh thần của hầu hết các Quốc gia cổ ở Đông Nam Á. Hàng loạt những công trình kiến trúc nổi tiếng nhất ở Ấn Độ và Đông Nam Á như Kônarắc, Kharujahô, Mahabalipuram, Ăngco Vát, Lôrô Jônggrang, các tháp Chăm... và nhiều tác phẩm văn học lớn của Ấn Độ như: ***Ramayana, Mahabharata***... đều ra đời trên nền tảng của đạo Hindu.

Khác với các tôn giáo khác của Thế giới như Phật giáo, Thiên chúa giáo, Hồi giáo... *Đạo Hindu là một tôn giáo không có người sáng lập, không có giáo chủ, giáo điều* mà chỉ là sự tổng hợp các *hệ thống tôn giáo - tín ngưỡng - triết học*. Hệ thống tôn giáo - tín ngưỡng - triết học đó của đạo Hindu được hình thành và hoàn thiện dần theo suốt chiều dài lịch sử của Ấn Độ. Lịch sử đạo Hindu có ba giai đoạn lớn: *Giai đoạn Vệ đà, giai đoạn Bàlamôn* và *giai đoạn Hindu*. *Giai đoạn Vệ đà* kéo dài từ khoảng năm 1800 đến năm 500 Tr. CN và gắn liền với sự xâm nhập của người Arian vào Ấn Độ. Vào thời gian này, một trong những bộ kinh cốt yếu nhất của Đạo Hinđu đã ra đời: ***Kinh Vệ đà***. Bộ kinh tôn giáo cổ xưa nhất của nhân loại này gồm bốn bộ: ***Rig Vệ đà*** một tập hợp các bài tán ca tụng các thần linh, ***Yajya Vệ đà*** tập hợp các bài về lễ thức tế tự; ***Sama Vệ đà*** những khúc ca cầu nguyện và ***Acthava Vệ đà*** tập hợp các câu phù chú, ma thuật. *Giai đoạn Vệ đà* đã đặt xong nền móng về thần điện, giáo lý và nghi thức cho đạo Hinđu. Những vị thần của giai đoạn này chủ yếu là các biểu tượng của hiện tượng tự nhiên như Inđra (Thần Sấm), Surya (Thần Mặt trời), Vayu (Thần Gió), Agni (Thần Lửa), Varuna (Thần Không trung)... Giáo lý cơ bản của *giai đoạn* ***Vệ đà*** là ý niệm cho rằng, con người thường xuyên có mối quan hệ với các thần linh và có sự hòa đồng với Vũ trụ. Do đó, chỉ có cúng tế, kêu cầu thì con người mới được các thần linh phù hộ trong mọi công việc. Song hành các buổi cầu nguyện là những cuộc hiến tế lớn. Những đồ hiến tế như thịt động vật, bơ, sữa, rượu được dâng lên các thần linh bằng cách đốt trên giàn lửa.

Việc cúng tế các thần linh có vai trò quan trọng, nên dần dần đội ngũ các thày cúng tế trở nên đông đảo và biến thành tầng lớp có uy tín và quyền lực nhất trong xã hội Ấn Độ. Thế là đẳng cấp tăng lữ Bàlamôn ra đời. Các tăng lữ Bàlamôn không chỉ phụ trách các việc cúng lễ mà còn tìm cách chú giải và diễn giải các bộ ***Kinh Vệ đà***. Từ đó, bộ ***Thánh điển Brahmana*** của đạo Hinđu xuất hiện. Vì thế mà giai đoạn thứ hai của đạo Hinđu được gọi là *giai đoạn Bàlamôn giáo*. Đến giai đoạn này, thuyết về bốn giai đoạn của cuộc đời một con người được gọi là *Ashrama* của đạo Hinđu đã hình thành. Theo *thuyết Ashrama*, mỗi con người đều lần lượt trải qua các giai đoạn: Đồ đệ Bàlamôn, chủ gia đình, ẩn sỹ và đạo sỹ khất thực. Như vậy, tới giai đoạn Bàlamôn giáo, ba yếu tố cốt lõi của đạo Hinđu là *Dharma* (Đạo), *Varna* (Đẳng cấp) và *Ashrama* (các giai đoạn cuộc đời) đã được hình thành.

Sau đó, trong suốt hơn một chục Thế kỷ Tr. CN và S. CN, đạo Hindu liên tục được các tác phẩm văn học và tôn giáo như ***Sử thi Mahabharata***, ***Sử thi Ramayana*** cùng các ***Truyền thuyết Purana***, bộ ***Kinh Upanishad***, tác phẩm triết học ***Vedanta*** bổ sung và hoàn thiện. Giai đoạn cuối cùng và dài nhất này (kéo dài từ những Thế kỷ đầu Tr. CN tới tận ngày nay) được gọi là Hindu giáo. Trong giai đoạn Hindu, các vị thần đã được trừu tượng hóa thành những biểu tượng: Các vị thần tượng trưng cho những hiện tượng thiên nhiên chính họ đã được quy tụ lại thành ba vị Thần, chủ thể của một hình tượng tam vị nhất thể (*Trimurti*). Ba vị Thần chủ thể đó là: *Brahma,*

Vishnu và *Shiva*, đại diện cho ba lực lượng phổ biến của Vũ trụ: *Sáng tạo, Bảo tồn* và *Phá hoại*. Để dễ dàng hòa nhập vào đông đảo dân chúng, ở giai đoạn này, nhiều lễ thức của đạo Hindu đã được đơn giản hóa. Giờ đây, các công việc như hiến tế súc vật tốn kém được thay thế bằng thờ cúng các ảnh tượng; bên cạnh các đền thờ lớn, đã xuất hiện các đền thờ nhỏ của từng gia đình; *Thuyết sùng tín* (Bhắcti) chủ trương *chỉ cần có lòng thành là có thể giao cảm* được với thần linh đã ra đời. Đến Thế kỷ XIX và XX, một số nhà hoạt động tôn giáo nổi tiếng của Ấn Độ như *Ram MôhanRoy, Rama Krishna, Vivokanan đa, Ôrôbindô*... đã làm cuộc cách tân lớn đối với đạo Hindu. Cuộc cách tân này không chỉ phục hồi những giá trị đích thực ban đầu của đạo Hindu mà còn loại trừ những yếu tố lạc hậu và thái quá ra khỏi tư tưởng của đạo này.

Chính nhờ khả năng thích ứng với những đổi thay của lịch sử, đạo Hindu luôn luôn là tôn giáo chính, lớn nhất của người Ấn và có ảnh hưởng sâu sắc đến mọi tầng lớp dân cư Ấn Độ từ ngàn xưa tới nay.

2 - ĐẠO JAINA - TÔN GIÁO KHỔ HẠNH VÀ HIẾU SINH CỦA NGƯỜI ẤN ĐỘ

Cùng thời với Thích Ca Mâu Ni, trong số nhiều nhà truyền bá những giáo phái không chính thống của Thế kỷ thứ VI Tr. CN, nổi bật lên một nhân vật được mệnh danh là Mahaviha (Người anh hùng vĩ đại), người sáng lập ra một trong những tôn giáo đặc biệt của Ấn Độ: *Đạo Jaina*. Lịch sử của đạo Jaina, thường gọi là *tôn giáo của những người chiến thắng* (Jina), khác rất nhiều so với lịch sử của đạo Phật. Tôn giáo của các Jina này chỉ bắt rễ và có ảnh hưởng sâu sắc trong một số vùng của Ấn Độ, chứ chưa bao giờ lan tỏa ra ngoài phạm vi đất Ấn Độ. Khác với đạo Phật và đạo Hindu, đạo Jaina không có sự thay đổi lớn và không có xu hướng phát triển. Tuy không có lịch sử phát triển ly kỳ, sôi động và không có sự lan tỏa rộng như đạo Phật và đạo Hindu, nhưng đạo Jaina vẫn luôn bám rễ chặt trên đất nước của mình suốt hơn 25 Thế kỷ qua. Hiện nay, ở Ấn Độ có khoảng 2 triệu tín đồ đạo Jaina, chủ yếu là những người buôn bán.

Giống như Thích Ca, người sáng lập ra đạo Jaina là Mahaviha là một nhân vật có thật vì Ngài luôn được nhắc tới trong các tác phẩm cổ xưa của Phật giáo như một trong những đối thủ chính của đức Phật Thích Ca. Mahaviha, tên thật là Vardhamana, sinh vào khoảng năm 540 Tr. CN, trong gia đình thủ lĩnh xứ Vaisali. Như vậy, cũng giống như đức Phật Thích Ca, Ngài xuất thân từ tầng lớp võ sỹ có uy quyền chính trị lớn của thời đó. Ngài được học mọi ngành khoa học và chính trị, lấy vợ và có một con gái. Thế nhưng, năm 30 tuổi, sau khi cha mẹ mất, Vardhamana bỏ nhà đi tu hành. Thoạt đầu, Ngài nhập vào nhóm những nhà tu hành khổ hạnh của phái Nirgranthi (thoát tục) do giáo chủ Parsha lập ra lúc bấy giờ đã tồn tại được 100 năm rồi. Về sau, các môn đồ của giáo phái do Vardhamana hay Mahaviha lập nên cũng tự xưng là những *Nirgranthi* (những người thoát tục) và tôn Parsha là vị tổ thứ 23, và Mahaviha là vị tổ thứ 24 và cũng là vị cứu tinh cuối cùng của đạo Jaina.

Suốt 12 năm trời, Mahaviha sống và tu hành như một nhà tu khổ hạnh khắc kỷ. Thời gian đầu, Ngài chỉ khoác trên mình một chiếc áo khoác duy nhất và không hề thay đổi. Sau 13 tháng, Ngài bỏ luôn cả chiếc áo khoác đó và ở trần trường cho tới ngày cuối cùng của cuộc đời mình. Đến năm tu hành khổ hạnh thứ 13, Mahaviha hoàn toàn chứng ngộ được đạo và trở thành *Người chiến thắng* (Jina). Từ đó trở đi, uy tín của Ngài trở nên lừng lẫy và số môn đồ theo Ngài ngày càng đông. Sau hơn 30 năm hành đạo, năm 468 Tr. CN, Mahaviha mất tại Thành phố Pava, cách Thủ đô của Vương quốc Magadha không xa, thọ 72 tuổi. Lúc này, số tín đồ theo Đạo Jaina lên tới khoảng 50.000 người, trong đó ba phần tư là phụ nữ.

Trong suốt gần hai Thế kỷ tiếp theo, Đạo Jaina chỉ bó hẹp trong một cộng đồng tăng ni không lớn. Thế nhưng, đến thời kỳ đế chế Mauria, ảnh hưởng của đạo Jaina gia tăng rất nhanh, thậm chí Trandragupta - vị Vua sáng lập ra đế chế Mauria, sau khi truyền ngôi cho con trai, đã đi tu theo đạo Jaina. Trận đói khủng khiếp vào cuối thời trị vì của Trandragupta đã buộc các tín đồ của đạo Jaina chuyển nơi ở từ Đồng bằng Sông Hằng xuống vùng Cao nguyên Đêcan. Cuộc di chuyển này đã làm cho đạo Jaina bị phân chia thành hai giáo phái: *Đigambara* (những người lõa thể) và *Shvetambara* (những người mặc đồ trắng). Sự phân chia giáo phái này diễn ra khá lâu và chỉ kết thúc vào Thế kỷ thứ I S. CN. Về sau, phần lớn những tín đồ của giáo phái lõa thể đã mặc quần áo khi ở nơi công cộng, nhưng cho đến nay, hai giáo phái vẫn tiếp tục tồn tại. Tuy chia thành hai giáo phái, nhưng giáo lý của cả hai phái không có gì khác nhau.

Cũng như đạo Phật, về nguyên lý Jaina giáo là vô thần. Các tín đồ của đạo Jaina cho rằng, Thế giới tồn tại theo một quy luật chung và vận hành nhờ mối quan hệ tương hỗ giữa *các linh hồn sống* (Jiva) và năm dạng thực thể phi cuộc sống (atjiva) là: *Khí* (akasha); *phương thức và điều kiện của động* (đharma); *phương thức và điều kiện của tĩnh* (adharma); *thời gian* (kala) và *vật chất* (pudgala). Không chỉ con người, động vật, cây cỏ mà cả đất, đá, các hiện tượng thiên nhiên... đều có linh hồn.

Theo quan niệm của Jaina giáo, linh hồn về thực chất là trong sáng, thanh tịnh và chỉ đạo tất cả. Về nguyên tắc, tất cả vô vàn linh hồn trong Vũ trụ đều như nhau; chúng chỉ khác nhau ở mức độ gần bó giữa chúng với những vật chất có cấu trúc từ thành tố cực nhỏ. Các thành tố cực nhỏ mà mắt thường không thấy được chính là nghiệp (karma). Mọi hành động của chúng sinh đều tạo ra nghiệp cả và làm cho chúng sinh luôn phải tiếp tục chịu khổ trong vòng quay bất tận của luân hồi (sansara). Vì vậy, muốn giải thoát, *chúng sinh phải tu khổ hạnh để làm cho linh hồn không bị vướng víu vào nghiệp nữa*. Từ quan niệm về giải thoát như vậy, đạo Jaina đã đề ra những nguyên tắc tu luyện khổ hạnh vô cùng khắc nghiệt. Các nhà tu Jaina không chỉ trút bỏ tất cả quần áo mà còn nhổ trụi cả tóc. Chỉ sau khi trút bỏ khỏi vướng víu của trần thế trên người, các nhà tu Jaina mới hành xác bằng cách ngồi hoặc đứng thiền dưới trời nắng chang chang như mùa Hè. Mẫu hình cuộc sống của các nhà tu hành của đạo Jaina được khuôn vào năm điều răn cấm: *Không sát sinh, không nói dối, không trộm cắp, không gian dâm và không giữ của riêng*. Vì thế các loại thịt bị cấm hoàn toàn trong những bữa ăn. Thậm chí, đi đâu họ cũng phải dùng chổi quét đường trước để khỏi dẫm chết các loài sâu bọ nhỏ bé... Tất cả những hành động chống sát sinh đó được đúc kết thành ***Học thuyết Ahimsa*** nổi tiếng của đạo Jaina.

Mặc dầu hiện nay ở Ấn Độ, số tín đồ theo đạo Jaina không nhiều, nhưng ảnh hưởng của tôn giáo này đối với đời sống của nhân dân Ấn Độ rất sâu sắc. Một trong những ví dụ điển hình về vai trò của đạo Jaina đối với Ấn Độ thời đại ngày nay là cuộc đời của Thánh Gandhi. Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, lãnh tụ Gandhi đã đề cao tư tưởng Ahimsa và bản thân Ngài đã sống một cuộc sống thanh bạch và đạm bạc.

(1, 2) PGS. TS. **NGÔ VĂN DOANH**

3. ĐẠO PHẬT VỚI KHOA HỌC

Có một nhà vật lý nổi tiếng Thế giới người Ấn Độ là D.S.Kothari, chuyên gia về các vấn đề như nhiệt động học thống kê, lý thuyết ion hóa và các sao lùn trắng. Ông là tác giả quyển ***Bùng nổ hạt nhân và các hiệu ứng*** được dịch ra nhiều thứ tiếng, nhưng đồng thời cũng là tác giả quyển ***Mấy suy nghĩ về khoa học và tôn giáo*** rất sâu sắc. Theo ông, cần phân biệt các khái niệm *duy lý* (rational), *phản duy lý* (anti-rational) và *siêu việt duy lý* (beyond - rational). Phản duy lý cũng là phản khoa học. Nhưng siêu việt duy lý thì không phải là phản duy lý.

Duy lý ngự trị trong vương quốc khoa học. Còn siêu việt duy lý và siêu nghiệm thường là cái lõi của tôn giáo. Trong khi đó, Thế giới vẫn còn mênh mông những mặt chưa nhận thức được bằng thực nghiệm. Ngay cả những trí thức khoa học đã thu hút được thì cũng luôn biến chuyển. Do đó, không cần thiết phải đối lập khoa học với tôn giáo khi cả hai đều là nhu cầu của nhân loại. Chúng ta đã biết nhiều nhà Bác học lớn là người có đạo nhưng điều đó không hề ngăn cản các phát minh quan trọng của họ.

- Riêng tôi nhận thấy đạo Phật không phản khoa học. *Bản chất đạo Phật là vô thần*. Chính đức Thích Ca đã tuyên bố Ngài không phải là thần linh, thượng đế mà chỉ là con người bình thường như bao người khác. Lời Ngài dạy có nhiều điều đúng với khoa học hiện đại. Chẳng hạn Vũ trụ quan Phật giáo phù hợp *định luật Lomonossov - Lavoisier*, với *vật lý thiên văn* (astrophysique) và *vật lý hạt nhân* (physique nucléaire). Mãi Thế kỷ XIX Pasteur mới tìm ra vi trùng, nhưng Phật đã nhìn thấy trong bát nước có 84.000 vi trùng. Phật bảo tâm bệnh sinh nhân bệnh thì bây giờ y học phương Tây mới bàn đến các bệnh căn nguyên tâm thể (maladies - psycho - somatiques). Phật chế ra giới luật cấm sát sinh thì đến Tháng 6 năm 1992, *Hội nghị cấp cao Rio de Janeiro* mới kêu gọi Chính phủ và nhân dân các nước trên Thế giới không săn bắn các loài động vật có nguy cơ diệt chủng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, chống ô nhiễm và huỷ diệt môi trường. Vậy có thể coi Đức Thích Ca là một nhà khoa học tiên tri (*Futurologiste*) được không?

- Phật giáo nhìn nhận Thế giới là do nhân duyên mà sinh ra và cho rằng *không thể tìm ra một nguyên nhân đầu tiên*. Do đó, Phật giáo không thừa nhận một đấng sáng tạo Thế giới kiểu như Brahma. Điểm này phân biệt đạo Phật với các tôn giáo khác.

Thời đại đức Thích Ca còn sống, khoa học và triết học Ấn Độ khá phát triển. Có những trí thức mà người Ấn Độ đã đạt được mãi đến nay vẫn làm chúng ta ngạc nhiên. *Những tiềm năng bên trong của con người mà Yoga đã phát hiện là một ví dụ*. Thời đó, phái triết học Vaisesika cũng đã đưa ra học thuyết cho rằng *Thế giới được cấu tạo bằng các nguyên tử*. Bằng trí tuệ đặc biệt của bản thân cũng như với trình độ trí thức đương thời, đức Thích Ca hoàn toàn có thể đưa ra những nhận định đúng đắn về Thế giới, mà mãi về sau chúng ta mới nhận thức được. Điều đó cũng không có gì đáng ngạc nhiên khi khoa học Hiện đại vẫn đang tiếp tục khám phá bí ẩn của nền văn minh phương Đông.

-Trong tình hình hiện nay (cả trong nước và trên Thế giới), đạo Phật có thể giúp lợi ích gì cho sự tiến bộ của khoa học, kỹ thuật? Và ngược lại các thành tựu khoa học, kỹ thuật có tác dụng gì đối với sự nghiệp hoằng dương Phật pháp.

- Không phải chỉ đạo Phật mà các quan điểm về tự nhiên và Vũ trụ của nhiều triết phái và giáo phái

phương Đông vẫn tiếp tục kích thích sự tìm tòi của khoa học. Nhưng nên nhớ rằng, *đạo Phật đặc biệt chú ý đến một cuộc sống an lạc cho con người*. Khoa học đã có những tiến bộ lớn nhưng sự phát triển của khoa học không phải lúc nào cũng làm cho con người an lạc. Có những thứ khoa học giết người như làm bom hạt nhân là một ví dụ. Phật giáo có khả năng ảnh hưởng đến hướng phát triển đúng đắn của khoa học, đó là phục vụ hạnh phúc của nhân loại. Khoa học là kết quả của *Trí* (tri thức) nhưng sự phát triển của nó cần đến *Tuệ* (sự sáng suốt). Nếu không, cho dù tiến bộ đến đâu, nó vẫn không ra khỏi Vô Minh.

Tất nhiên, Phật giáo có thể sử dụng mọi tiến bộ khoa học - kỹ thuật để đem những tư tưởng tốt đẹp của mình đến với quần chúng rộng rãi.

Có người nói rằng: Thế kỷ XXI sẽ là Thế kỷ của tôn giáo. Riêng tôi không nghĩ rằng Thế kỷ XXI là Thế kỷ của tôn giáo. Theo tôi, ở Thế kỷ này, tôn giáo vẫn có vị trí của nó như đã từng có trong các Thế kỷ trước.

Nhưng có thể con người sẽ không hiểu chức năng của tôn giáo một cách *thô thiển và nông cạn* như trước đây. Mặt khác, người ta cũng không làm biến dạng nó vì những mục đích vụ lợi thiển cận.

Trước đây có rất nhiều người đã ngộ nhận câu nói của Marx: "*Tôn giáo là thuốc phiện ru ngủ con người*". Trước đó nhà triết học Đức Kant (1724-1804) cũng đã có một câu tương tự. Nhưng bấy giờ, thuốc phiện được dùng như một thứ thuốc giảm đau chứ không bị coi là thuốc độc hại như ma túy sau này. Khi nhân loại còn đau khổ thì hiển nhiên *còn cần đến thứ thuốc giảm đau là tôn giáo*, mà đã cần đến tôn giáo thì tất nhiên còn cần đến người truyền giáo.

Đối với Phật giáo của ta cũng như vậy, nhân dân ta cần có chùa và có các sư. Đó là một nhu cầu mà chúng ta có thể thấy rõ ở các địa phương. Không thể có chùa mà chỉ có một ban quản lý nào đó chứ không có các sư. Nhân dân cần tăng ni để chỉ cho họ những đạo lý đem lại cho họ sự an lạc tinh thần. Nếu có tăng ni giỏi, Phật pháp chính tín sẽ được hoằng dương và mọi mê tín sẽ được ngăn ngừa.

GS. Sử học **HÀ VĂN TẤN**

(*Qua lời ghi của Thích Đức Thiện*)

4. TRIẾT LÝ VÔ NGÔN CỦA NHÀ PHẬT

Triết lý vô ngôn của nhà Phật bắt đầu từ Hội Linh Sơn, khi đức Phật cầm cành hoa sen đưa lên có ý khai thị, cả hội chúng đều im lặng, chỉ có mình Maha Ca Diếp (Mahakasyapa) mỉm cười. Phật liền nói: "*Ta có **Chánh pháp nhãn tạng**, Niết bàn diệu tâm, pháp môn màu nhiệm, nay ta phó chúc cho ông*". Ấy là Phật dĩ tâm truyền tâm cho Ca Diếp. Phép đó từ Ca Diếp truyền xuống trải qua 28 đời đến Bồ Đề Đạt Ma (*Bodhidharma*), vị đại sư này vượt biển sang Trung Quốc ở Chùa Thiếu Lâm, sáng lập ra phái Thiền tông. Bodhidharma trước khi viên tịch có đề nghị các môn đồ nói lên chỗ sở đắc của mình, riêng chỉ có Huệ Khả là không nói năng gì (vô ngôn) mà bước ra hành lễ ngài ba lạy rồi trở lại đứng y chỗ cũ. Bodhidhama nói: "*Ngươi được phần cốt tủy của đạo ta rồi*". Đó là sự nối tiếp phương châm "*dĩ tâm truyền tâm*" vì đạo bản vô ngôn, ngôn sinh lý tán.

Triết lý vô ngôn tức triết lý không lời, triết lý về sự im lặng. Cái đó có vẻ mâu thuẫn, vì đã triết lý thì phải có sự lập luận, chứng cứ rõ ràng, lôgíc chặt chẽ, nhưng ở đây tất cả đều yên lặng, giống như một con thuyền trống không vượt biển dưới ánh Trăng huyền ảo như trong câu thơ của một vị Thiền sư:

Tịnh tịnh Lăng già Nguyệt

Không không độ hải chu.

Nhưng người ta cũng thường nói: *Lúc yên lặng (vô ngôn) chính là lúc nói nhiều nhất*. Theo đó mà xét thì, triết lý vô ngôn còn phong phú hơn cả triết lý hữu ngôn. Học triết lý vô ngôn mới khó. Cái đó giống như điều Gamzatov nói: "*Người ta cần hai năm để học nói, nhưng cần đến sáu mươi năm để học yên lặng*". Mỗi con người trong cuộc đời đều trải qua ba giai đoạn: *Vô ngôn - hữu ngôn - vô ngôn* (yên lặng). Cái vô ngôn ban đầu là con người chưa biết nói. Trải qua giai đoạn hữu ngôn ồn ào, diễn thuyết, tuyên truyền, cổ động, con người đã đạt tới mức viên mãn cả về cuộc đời lẫn kinh nghiệm sống, đã có một bề dày kiến thức cũng như trí thức và khi ánh hoàng hôn cuộc đời đang từ từ tắt dần thì con người mới hiểu ra cuộc sống con người thật ngắn ngủi, *mọi cái đều vô nghĩa*, ngôn ngữ cũng chẳng giúp ích được gì nhiều hơn, và họ mang theo bao điều bí ẩn trở về với cát bụi. Cái vô ngôn sau không phải là hoàn toàn không nói, yên lặng tuyệt đối mà theo nghĩa ngày càng tiến dần tới nấm mồ, *con người ngày càng ít nói*, ngày càng yên lặng.

Trước khi tìm hiểu triết lý vô ngôn của nhà Phật, ta hãy tìm hiểu ngôn (*ngữ*) là gì? Trước hết, ngôn ngữ là một dạng thông tin mà con người dùng để giao tiếp, biểu lộ tâm tư tình cảm và để phản ánh hiện thực. Sự xuất hiện của ngôn ngữ đã đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử tiến hóa văn minh của loài người. Ngôn ngữ là một trong những tiêu chí phân biệt giữa người và động vật. Nhờ có ngôn ngữ và lao động mà tư duy con người đã vượt xa động vật, quan hệ giữa người được mở rộng, sự trao đổi thông tin của con người với môi trường xung quanh được thay đổi căn bản. Nhưng cũng như bao hiện tượng khác, ngôn ngữ cũng có mặt trái của nó.

Về mặt nhận thức, ngôn ngữ là công cụ phản ánh hiện thực. Đã là phản ánh hiện thực thì có phản ánh đúng, phản ánh sai, thậm chí hư ảo nữa. Điều đó thể hiện trong lý thuyết khoa học một số học thuyết tôn giáo. Ở đây, ta thấy một điều: *Phản ánh hiện thực không đồng nhất với bản thân hiện thực, cũng như mọi phân tích suy lý trong đầu, mọi văn tự ngôn ngữ ở mọi dạng, chúng không phải là thực tế khách quan bên ngoài.* Ngôn ngữ, khái niệm đã phân biệt hiện thực thành những mảnh nhỏ, bởi lẽ mỗi khái niệm đều có giới hạn phạm vi, có nội hàm, ngoại diên nhất định. Khoa học đã thể hiện hiện thực thành những mảnh nhỏ để phân tích sau đó lại tổng hợp lại. Hiện thực ở đây giống như quả cam. Khi không biết quả cam là gì thì không thể nghiên cứu quả cam nếu không bổ nó ra phân tích xem xét. Sau thao tác đó, việc tổng hợp ghép các mảnh lại, thì quả cam bây giờ không còn là quả cam nguyên si ban đầu. Theo cách nói này thì việc phân tích, mổ xẻ làm mất đi hương thơm của cuộc sống. Nhưng thử hỏi, nếu không phân tích mổ xẻ thì khoa học, kỹ thuật sẽ đi đến đâu? Nhờ có phương pháp phân tích mà cơ khí máy móc mới ra đời, khoa học mới lần lượt phát hiện hết cái này đến cái khác, từ bản chất cấp một đến bản chất cấp hai và đến vô hạn.

Ngôn ngữ, một mặt làm cho con người hiểu biết nhau, thông cảm và giúp đỡ nhau; mặt khác còn làm cho mọi người hiểu lầm nhau, càng xa nhau. Ngôn ngữ có thể sinh ra hòa bình ổn định, cuộc sống yên vui, nhưng cũng có thể gây nên chiến tranh, bất hòa và sự đổ nát.

Ngoài ra, ngôn ngữ còn có những hạn chế của mình. *Nó chỉ diễn tả được hiện tượng giới, còn khi nói đến bản thể, cái tuyệt đối thì nó tỏ ra bất lực.* Càng bám bíu vào ngôn ngữ, càng xa rời bản thể. Dùng cái có hạn để mô tả cái vô hạn là không thể được. *Cho nên thái độ đúng đắn nhất là để trực nhận bản thể, là im lặng (vô ngôn),* lìa xa ngôn ngữ, văn tự. Đó là thái độ mà đức Phật đã áp dụng sau khi chứng đạo dưới gốc bồ đề và khi các đệ tử hỏi Ngài về những vấn đề siêu hình. Im lặng cũng là một cách trả lời dựa trên một quan điểm hoàn toàn xác định. Ngài cho rằng, *vấn đề cấp bách không phải là những vấn đề siêu hình không thể giải quyết được* từ hết thế hệ này sang thế hệ khác mà là vấn đề cứu khổ. Việc cứu khổ cấp bách như mũi tên thuốc độc đang cắm vào người đời. Lúc này, phải ngay lập tức rút mũi tên ra, chứ không phải là đứng hỏi những vấn đề như mũi tên làm bằng gì, nó đi từ đâu đến, ai bắn, tại sao lại bắn ta v.v... Nếu hỏi như vậy, ta e rằng chưa kịp hỏi xong thì ta đã tắt thở. Những vấn đề siêu hình chỉ có lợi khi ta tách rời khỏi cuộc sống, còn khi ta hòa mình với cuộc sống, ta với cuộc sống làm một, thì tự bản thân chúng ta sẽ biến mất. Điều này cũng giống như con trâu đất đứng trên bờ biển hỏi: Vũ trụ sinh ra từ đâu, nó đi về đâu, ta sinh ra để làm gì, cho ai v.v... Nhưng khi vừa bước chân xuống uống nước thì nó lập tức hòa vào trong nước.

Mặt khác, nếu im lặng (vô ngôn) thì làm sao có thể dẫn dắt người đời, cho họ nhận ra chân lý tối hậu. Nên cuối cùng đức Phật đã nói. *Nhưng chỉ khi nói đến điều khó nhất - bản thể, thì Ngài không thể dùng lối nói thông thường được.* Do đó, ta thấy trong Kinh có những câu nói mà ta có cảm giác vô cùng phi lý, đầy mâu thuẫn. Chẳng hạn, bài kệ mà đức Phật phó chúc cho ngài Ca Diếp:

Pháp bản pháp vô pháp

Vô pháp pháp diệu pháp

Kim phó vô pháp thời

Pháp pháp hà tằng pháp.



Đức Phật tĩnh lặng.

Mặc dù nói như thế nhưng Đức Phật vẫn sợ người đời chấp vào những câu nói đó, nên Ngài lại phải hỏi thêm rằng: *Chân lý như Mặt trăng, giáo lý của ta như ngón tay chỉ Mặt trăng; Như Lai suốt đời chưa hề nói một chữ.* Theo Ngài, ý theo kinh điển mà giải thích nghĩa thì oan cho tam tạng thánh điển Phật, nhưng lìa kinh điển ra một chữ thì lại đồng với ma thuyết.

Trong các tông phái Phật giáo, Thiền tông là khuynh hướng đi theo phương châm *vô ngôn tương đối triệt để.* Nếu ở Ấn Độ, phương pháp "*Dĩ tâm truyền tâm*" được thể hiện một cách tế nhị như "*Niêm hoa vi tiếu*" thì ở Trung Hoa, nó được bổ

sung bởi nhiều hình thức khác vô cùng phong phú như hét, đánh, cấu véo, đạp và nói những lời cực kỳ vô lý. Phương pháp "*Dĩ tâm truyền tâm*" được Bodhidharma mang sang Trung Hoa và được cụ thể hóa bằng bốn nguyên tắc: "*Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật*". Ông giải thích giáo lý chỉ có thể giúp đỡ người ta chuẩn bị, giáo lý không thể tạo ra sự giác ngộ, không có bất cứ một cuốn Kinh nào hay bất kỳ một sự tu khổ hạnh nào có thể đưa ta ra khỏi luân hồi. *Sự học Kinh và tu khổ hạnh hoàn toàn vô ích, phù phiếm. Không có quyển sách nào đáng cho ta mở ra đọc.* Chỉ học nhìn thấy Phật tính mới là điều duy nhất đáng học. Tất cả những hình tượng khác đều chỉ là mây mù và ảo ảnh. Hãy nhìn Phật nơi mình, đó mới là sự nhìn thấy chân thực duy nhất thôi, Phật tính, tâm ta không diễn tả được cũng không thể giải thích bằng những lời nói. *Vì không thể nói ra nên tất cả những Kinh luận là vô ích.* Mỗi người hãy tự chiêm ngưỡng, lĩnh hội Phật tính nơi mình. Không thể dùng ngôn ngữ hệ có thể mô tả và truyền đạt được. *Mộng không thể học được, chết không thể học được, lãnh hội Phật tính nơi mình, lại càng không thể học được.* Muốn kiến tính thì không còn cách nào khác là chỉ thẳng vào tâm "*Trực chỉ nhân tâm*", bởi vì *tâm là Phật và Phật chính là tâm, không có Phật ngoài tâm.* Vậy phải nhìn vào trong chứ không phải nhìn ra ngoài: Phải tự lắng mình vào mình và tự nhìn thấy Phật tính nơi mình. Kiến tính là một hành động giản dị vì sự kiến tính không gồm những thành phần vì thế không thể tri và hành từng thành phần một. Sự kiến tính cũng như nuốt đồ ăn, nó giản dị và lập tức như thế, người ta không bao giờ thuyết giảng viển vông xung quanh sự nuốt đồ ăn ấy; ta biết nuốt hay không biết nuốt, chỉ có thế thôi.

Nếu nợ nần về tinh thần, tình cảm, thực sự chỉ có thể trả bằng tinh thần tình cảm, vì truyền chân lý tuyệt đối thực sự chỉ có thể từ tâm sang tâm. Nói là truyền nhưng không phải truyền mới thực sự là truyền. Ngôn ngữ chỉ là vật cản trên con đường thực chứng thể nhập. Ở Việt Nam, ông Tổ của phái Thiền đầu tiên Vinitaruci được truyền tâm ấn từ Tam Tổ Tăng Xán bằng con đường vô ngôn, khi Tổ tiến lên ba bước, vái lạy ba lạy và Tăng Xán gật đầu ba cái. Phái Thiền thứ hai ở Việt Nam mang tên "*Vô ngôn thông*" (Vô ngôn, không có ngôn ngữ, im lặng mà thông hiểu). Một Thiền sư của dòng này nói:

Nực cười đội khách thiền gia

Sao đem ngôn ngữ để mà truyền tâm.

Triết lý vô ngôn là triết lý về sự im lặng. Sự im lặng bên ngoài là sự phản ánh im lặng bên trong. Chỉ có những người đạt tới một trình độ nhất định mới có sự im lặng, còn đại đa số là ầm ĩ, ồn ào, khuếch trương, lăng nhăng lít nhít. Dân ta thường nói: "*Thùng rỗng kêu to*" là vậy. Nếu lời nói là quý thì im lặng còn quý hơn nhiều. Tục ngữ Thế giới cũng có câu "*Ngôn ngữ là bạc, im lặng là vàng*". Những nơi yên lặng nhất là những nơi sâu thẳm nhất. Nguyễn Du cho rằng *Chân Kinh* là *Kinh không chữ*. Đường Huyền Trang sang Tây Trúc lấy Kinh lần đầu toàn Kinh không chữ. Để kết luận tôi xin dẫn ra lời của một vị Thiền sư: "*Bầy chim hót giữa những bông hoa hương thơm ngào ngạt, tiếng chim hót của bầy chim ở đâu, đó là lời, còn hương thơm ngào ngạt, đó là sự im lặng, nơi đó trú ngụ chân lý*".

MINH KHÔNG

5. THIỆN - ÁC, NHÂN - QUẢ TRONG THẾ GIỚI TÂM LINH CỦA ĐẠO PHẬT

Thời xưa có vị tu hành đạo đức cao siêu, thông minh trí tuệ đạo hiệu là Bộtsamôn. Tuy xuất gia nhưng Ngài rất giàu lòng ưu thời mẫn thế, từng đi khắp thế gian giúp dân hộ nước ròng rã nhiều năm. Ngài phát huy tinh thần tham chính giúp đời làm cho chính thể trong nước ngày càng thịnh trị. Ngài có công lao rất lớn về xây dựng đất nước và dân tộc.

Thế mà vẫn có những kẻ xấu bụng ghen ghét, gieo rắc tai họa cho Ngài vô cùng bi thảm (họ vu khống cả tội ác cho Phật). Ngay đến nhà Vua cũng có lúc nghe theo những lời gièm pha đó mà đối đãi không tử tế một thời gian; nhưng ngài Bộtsamôn vẫn một lòng chí công vô tư, tìm phương sách giúp cho dân, cho nước được ổn định trở lại thịnh vượng an bình.

Trong những cuộc vấn đáp về đường lối cai trị với Quốc vương tên là Lâm Đạt, Ngài Bộtsamôn đáp lại bằng những lời vàng, ý ngọc rất cao quý.

Xin đúc kết những lời Ngài đã dạy tóm tắt như sau:

A. XUẤT PHÁT TỪ CHỖ TỰ GIÁC CỦA NGÀI:

1) Thương xót dân chúng như mẹ thương con;

2) Muốn độ thoát cho thế gian hết mọi nỗi khổn khó;

3) Trừ diệt mọi mối ngu si;

4) Gặp vui không mừng, gặp khổ không ngại;

5) Hiểu được lẽ đạo, lòng thường yên vui;

6) Giữ gìn đức hạnh, không phạm tội lỗi.

7) Đoạn trừ tham lam.

8) Dứt bỏ giận dữ.

***. THỰC HÀNH GIÁC THA; TRẢ LỜI NHỮNG ĐIỀU NHÀ VUA HỎI VỀ CHÍNH SỰ:**

Ngài Bộtsamôn nói:

Ở đời có thịnh ắt có lúc suy, có hội hợp hẳn có ly tán, lành dữ vô thường, họa phúc tự mình chuốc lấy. Kết bạn mà không bền chắc thì không nên gần họ. Gần mà không có mức độ, lâu dần sẽ sinh khinh nhờn. Ví như múc nước giếng, múc sâu thì vẩn bùn lên. Gần người khiến được thêm trí tuệ, thân kẻ dốt dại càng thêm ngu si. Thường gặp nhau thì dễ khinh nhờn, xa cách nhau thì hay oán giận. Giao tiếp với người lành nên qua lại có chừng mực, gần mà có cung kính thì gần nhau lâu càng có hậu. Chơi với kẻ bất lương, họ ăn ở không thực thà, lời ngon tiếng ngọt chẳng qua là để lợi dụng mình, dù cho có kết hợp với nhau cũng không nên tin. Vua lấy lễ độ tiếp tôi, tôi cung kính đáp lại, nếu Vua đối đãi khinh rẻ thì tôi phải xa cách. Thương yêu nhau rồi lại có sự ghen ghét nhau, khi thương thì muốn nhờ cậy, lúc ghét thì lại chẳng muốn gần. Lấy sự tôn trọng nhau để cầu thân thiện, lấy sự răn bảo nhau để tránh điều ác. Nay có người không phân biệt cái nào là cái ác, cái nào là cái thiện, đấy chẳng phải là chỗ yên thân. Người không có lỗi với mình thì mình không nên đem sự sai lầm mà gieo cho họ. Người ác thờ kính mình, mình không nên lĩnh nhận. Người muốn xa ta thì ta không nên miễn cưỡng gần họ. Sự thương yêu đã xa lìa thì không nên nghĩ đến nữa.

Con chim đậu cành khi cành này bị gãy còn biết đi tìm cành khác mà đậu, huống chi làm người qua lại có pháp độ há tất phải chấp nhặt thủ thường. Cành mục nát ta không nên vin nắm, người loạn ý ta đừng nên trông nhằm vào họ. Người muốn đem cái xấu giả vào cho nhau dù thấy nhau cũng không vui. Ta xướng lên mà người chẳng họa theo, nên biết đó là người hờ hững. Người muốn đem sự chẳng lành cho nhau thì dù mau dù chậm cũng phải lánh đi; đem lời trung chính nhắc nhở nhau thì đủ biết người ấy là người đôn hậu. Thấy những người không chịu gần bậc hiền, không lánh xa kẻ dữ, trước kính sau khinh, không phân biệt người hiền kẻ ngu, thì nếu ta không đi còn đợi đến bao giờ mới đi. Bạn tri thức gặp nhau, chủ đãi khách đêm đầu thì quý trọng như vàng, đêm thứ hai thì kém đi như bạc, đêm thứ ba thì lạnh ngắt như đồng...

Trong thiên hạ có bốn điều tự hoại: *1) Cây có nhiều hoa quả thì nặng quả sẽ gẫy cành. 2) Rắn độc ngậm nọc độc thì nọc ấy sẽ trở lại hại nó. 3) Kẻ làm tôi (làm việc nước) không hiền thì sẽ hại nước. 4) Kẻ làm điều bất thiện thì sau khi chết sẽ đọa địa ngục. Đó là bốn điều tự hoại. Vậy nên trong* Kinh *dạy rằng: "Sự độc ác do tâm sinh ra, sẽ trở lại tự hại thân mình, cũng như sắt sinh chất gỉ, chất han gỉ ấy lại làm tiêu hủy thân hình của sắt".*

Người ta có bốn điều tự nguy: *1) Gánh vác việc nhà người ta; 2) Làm chứng những việc riêng của người ta; 3) Làm mối cho vợ chồng người ta; 4) Nghe lời xúc xiểm. Đó là bốn điều tự nguy. Vậy nên trong* ***Kinh Phật*** *dạy rằng: "Người ngu chuyên làm việc ác, tự rước lấy tai họa về mình. Đời nay thỏa lòng, giống ý, đời sau mang tội nặng nề".*

Bạn bè có bốn thứ: *1) Kết bạn như hoa; 2) Kết bạn như cân; 3) Kết bạn như núi; 4) Kết bạn như đất.*

Sao gọi là kết bạn như hoa? Nghĩa là: *Như bông hoa khi còn tươi tốt thì cài trên đầu, lúc héo tàn thì vất bỏ đi. Lối kết bạn này cũng thế, thấy giàu sang thì xu phụ theo, thấy nghèo nàn thì lìa bỏ phớt lờ nhau đi.*

Sao gọi là kết bạn như cân? Nghĩa là: *Như cái cân khi để một vật nặng thì đầu cân gục xuống, lúc vật nhẹ thì đầu nó vồng lên. Lối kết bạn này cũng thế. Có gì qua lại thì quý trọng nhau, không được như vậy thì khinh rẻ nhau.*

Sao gọi là kết bạn như núi? Nghĩa là: *Như quả núi vàng, chim muông tụ họp lông cánh rực chói màu vàng. Lối kết bạn này cũng thế, khi sang thì cùng sang với nhau, khi vui thì cùng vui với nhau.*

Sao gọi là kết bạn như đất? Nghĩa là: *Tất cả mọi vật đều nương nhờ vào đất mà sinh ra. Lối kết bạn này cũng thế, làm bạn để nuôi dưỡng, ủng hộ bạn, thì mang ân nghĩa không bao giờ quên.*

Người có trí biết bốn thứ người không thể tin: *1) Người bạn tà nguy. 2) Người dưới quyền có tính xiểm nịnh. 3) Vợ ác nghiệt. 4) Con bất hiếu. Đó là bốn thứ người không tin tưởng được. Vì thế* Kinh *dạy: "Bạn tà hại người, tôi nịnh sinh loạn, vợ nghiệt tan nhà, con hư hại thân bố mẹ".*

Có mười trạng thái tỏ cho biết là có sự yêu quý hậu tình: *1) Xa nhau lâu không quên; 2) Thấy nhau thì mừng vui; 3) Thấy của ngon vật lạ thì san sẻ cho nhau; 4) Khi có lỡ lời không chấp chỉ nhau; 5) Nghe nói điều lành càng thêm vui vẻ; 6) Thấy việc dữ thật lòng can ngăn; 7) Thường hay làm được những việc khó làm; 8) Không đem chuyện riêng nói với người khác; 9) Gặp việc bối rối giải quyết cho nhau; 10) Đến lúc nghèo khổ không rời bỏ nhau. Đó là mười sự yêu quý hậu tình. Vậy nên trong* Kinh dạy: *"Bỏ dữ làm lành, tu tập như pháp; lời hay dạy dỗ, nghĩa hiệp đạo tâm".*

Có tám triệu chứng biết là không ưa nhau: *1) Trông thấy nhau liền đổi nét mặt; 2) Liếc nhìn không ngay thẳng; 3) Lời nói không ôn hòa; 4) Nói phải cho là trái; 5) Nghe thấy người sa sút thì vui thích; 6) Nghe thấy người thịnh vượng thì không vui; 7) Chê bai việc tốt đẹp của người; 8) Tán thành điều tệ ác*

của người. Vậy nên trong Kinh *dạy rằng: "Lỡ đánh chết người, tội ấy còn có thể giảm nhẹ; cố ý âm mưu thâm độc hại người, người có ác tâm ấy phải để phòng tránh xa".*

Có mười sự chứng tỏ là người trí: *1) Biết ai hiền ai ngu; 2) Biết người sang, người hèn; 3) Biết kẻ giàu người nghèo; 4) Biết việc nào khó, việc nào dễ; 5) Biết việc nào đáng bỏ, việc nào đáng làm; 6) Biết nhiệm vụ của mình; 7) Vào nước nào biết được phong tục của nước ấy; 8) Biết được nơi trở về; 9) Học rộng hiểu nhiều; 10) Biết được túc mạnh*[1]*. Đó là mười sự chứng tỏ người có trí.* Kinh *dạy rằng: "Khi tai nạn gấp rút mới biết được lòng bạn, có đấu chọi nhau mới biết kẻ yếu người khỏe, có bàn bạc mới biết ai là người thông minh, lúc thóc cao, gạo kém mới biết người nào nhân đức".*

Có tám điều được yên ổn: *1) Được của cha mẹ để lại; 2) Có nghề nghiệp bảo đảm sự sống của mình; 3) Học thức cao sâu; 4) Được người bạn hiền; 5) Được người vợ trinh lương; 6) Được người con hiếu thảo; 7) Người trong nhà hòa thuận; 8) Lìa xa các điều dữ. Đó là tám điều được yên ổn.* Kinh *dạy rằng: "Sinh ra sẵn có của cha mẹ để lại và được gặp bạn hiền rất cần thiết; các việc ác không phạm phải và có phước thừa là rất yên vui".*

Có tám điều ưa thích: *1) Cùng làm việc với người hiền; 2) Được học với bậc Thánh nhân; 3) Tính nết nhân từ hòa nhã; 4) Sự nghiệp mỗi ngày được hưng thịnh; 5) Diệt được tính giận dữ; 6) Biết lo xa phòng ngừa tai nạn; 7) Biết nương vào đạo pháp; 8) Bạn bè không lừa gạt nhau. Đó là tám điều ưa thích.* Kinh *dạy rằng: "Có Phật ra đời rất thích, diễn giảng đạo pháp rất thích, chúng tăng hòa hợp rất thích; hòa thuận thường được yên vui".*

Có mười trường hợp mà mình không thể khuyên can: *1) Tham lam che lấp mất lương tri; 2) Giận dữ quên cả phải trái; 3) Ham đắm sắc đẹp; 4) Ngang tàng bạo ngược; 5) Đớn hèn nhút nhát; 6) Khờ dại lù đù; 7) Kiêu ngạo ngông nghênh; 8) Tính hay cãi cọ; 9) Tập tục si mê; 10) Tư cách đê tiện. Đó là mười trường hợp mà mình không thể khuyên can.* Kinh *dạy rằng: "Nói pháp cho người ngu nghe cũng như nói với kẻ điếc, những ai khó hóa độ thì không dễ khuyên can được họ".*

Có mười trường hợp mà mình không nên nói với người ấy: *1) Kẻ kiêu ngạo; 2) Kẻ ngu đần; 3) Kẻ hay lo lắng; 4) Kẻ ham hưởng lạc; 5) Kẻ hay nhát sợ; 6) Kẻ câm ngọng; 7) Kẻ có hần thù; 8) Kẻ bị đói rũn; 9) Người bận nhiều việc; 10) Vị đương tu Thiền tĩnh lự. Đó là mười thứ người không nên nói chuyện với những người ấy.* Kinh *dạy rằng: "Làm được hãy nên nói, không làm được thì đừng nói suông, lời hư ngụy không thành tín thì các bậc minh triết không thèm đoái hoài đến".*

Có mười triệu chứng biểu hiện cho ta thấy có vẻ khác thường: *1) Đầu tóc rối bời và tóc xõa một bên; 2) Mặt hay biến sắc và mồ hôi tự nhiên toát ra; 3) Lớn tiếng nói cười; 4) Liếc ngó xung quanh không được trang nghiêm; 5) Trang sức lộng lẫy; 6) Hay nhìn trộm; 7) Ngồi không yên chỗ; 8) Hay dạo chơi trong xóm làng; 9) Hay ngao du ngoài đồng vắng; 10) Hay chơi bời với những dâm nữ. Đó là mười triệu chứng khác ý.* Kinh *dạy rằng: "Phụ nữ chỉ tin được từng người, lời nói đường mật rất dễ hại nhau; vì vậy bậc cao sỹ lánh xa không muốn gần gũi".*

Có mười điều không nên tin và gần gũi được: *1) Vua tôi hậu đãi; 2) Tình nhân của một người đàn bà mình quen; 3) Kẻ ỷ sức mình; 4) Kẻ dựa vào tiền sử; 5) Chỗ nước chảy xiết; 6) Chỗ nhà cũ, tường xiêu; 7) Hang hầm của rắn ở; 8) Nơi cơ quan tra xét; 9) Chỗ có kẻ thù giận mình; 10) Chỗ có sâu bọ độc. Đó là mười điều nên phải cẩn thận giữ mình.* Kinh *dạy rằng: "Những ai bảo uống rượu không say, đã say không điên loạn và được Vua hậu đãi, phụ nữ say đắm mình, tất cả điều ấy đều rất khó tin cậy".*

Có năm thái độ đáng ghét: *1) Ác khẩu hại người; 2) Gièm pha nịnh hót; xúi giục sự gây gổ; 3) Hay mâu thuẫn không hòa thuận; 4) Hay ghen ghét trù dập; 5) Nói nai lưỡi, sinh chia rẽ, hại nhau. Đó là năm thái độ đáng ghét. Kinh dạy rằng: "Làm cho kẻ khác bị hại chẳng hay mà mình mong lấy hay về phần mình, thì chỉ rước vạ vào thân, tự gây lấy oán thù sâu nặng".*

Có năm tính tốt được người kính trọng: *1) Nhu hòa nhẫn nhục; 2) Cung kính và có tín tâm; 3) Mau mắn và ít nói; 4) Lời nói đi đôi với việc làm; 5) Đối với bạn, càng lâu càng thân hậu. Năm đức tin này làm cho người ta cung kính mình.* Kinh *dạy rằng: "Nếu biết thương lấy mình thì phải dè dặt giữ mình; các bậc hiền sỹ có chỉ hướng thượng cao xa, học hiểu chính đáng, thì không bao giờ lầm lạc".*

Năm nguyên nhân như sau bị người khinh rẻ: *1) Kẻ râu dài mà ngạo mạn; 2) Quần áo nhơ bẩn; 3) Thiếu trí suy nghĩ; 4) Dâm ô vô lễ; 5) Chơi bời bừa bãi. Đó là năm điều làm cho người ta khinh mình.* Kinh dạy rằng: *"Giữ gìn thu tiếp ý tưởng vào chỗ chính, cũng như ngựa theo dây cương, không kiêu không mạn, thì được mọi người, bậc trời đều tôn kính".*

Có mười kẻ mà mình không nên mời về nhà: *1) Thầy tà; 2) Bạn ác; 3) Kẻ hay khinh rẻ bậc Thánh nhân; 4) Kẻ hay nói giáo giở; 5) Kẻ dâm ô; 6) Nghiện rượu; 7) Có tính xấu; 8) Không biết ân nghĩa; 9)*

1. Tự biết những sự việc ngược về thời xa xưa trước đó.

Những phụ nữ mất nết; 10) Người hèn mọn lại hay thích trang điểm cho rỡ đẹp. Đó là mười hạng người không nên mời về nhà. Kinh *dạy rằng: "Lánh xa kẻ ác, đừng làm bạn với hạng dâm đãng, chỉ nên tòng sự các bậc hiền giả, mới mong thành người nhân đức".*

Có tám điều khiến được yên vui: *1) Vâng thờ kính thuận các bậc sư trưởng; 2) Đem điều hiểu thuận dạy cho nhân dân; 3) Khiêm nhường đối với người trên, kẻ dưới; 4) Phải tập tính nhân từ, hòa nhã; 5) Cứu người trong cơn nguy cấp; 6) Quên mình mà nghĩ đến người; 7) Thu thuế nhẹ và thực hành tiết kiệm; 8) Bỏ hận thù xưa. Đó là tám điều khiến được yên vui.* Kinh *dạy rằng: "Chuyên tu cội đức, nghĩ trước rồi sẽ làm, cứu giúp người trong cơn nguy cấp, nghèo khổ, thì trọn đời được yên vui".*

Bậc trí già có mười hai điều luôn luôn phải nhớ kỹ: *1) Khi gà gáy sáng đã nghĩ đến tội lỗi mà lo làm việc phúc đức để đền bù lại; 2) Nhớ bổn phận hầu hạ bậc tôn thân; 3) Gặp việc gì phải suy nghĩ chuẩn bị tư tưởng trước; 4) Phải lo nghĩ cách xa sự nguy hại; 5) Phải nghĩ trước, nói sau để khỏi mắc sai lầm; 6) Phải nghĩ đến những kẻ lầm lạc mà lấy lời trung chính dạy bảo nhắc nhở họ; 7) Phải nghĩ đến những kẻ nghèo khổ để thương xót giúp đỡ; 8) Phải lo làm việc bố thí nếu mình có của; 9) Phải giữ sự ăn uống cho có chừng mực; 10) Phải nhớ giữ công bằng khi xử sự hoặc phân chia; 11) Phải nhớ đem nhân từ ban bố cho dân gian; 12) Phải thường nghĩ đến sự học tập huấn luyện nếu mình là chính trị viên hay võ quan. Đó là mười hai điều mà người thức giả phải nghĩ đến.* Kinh *dạy rằng: "Làm việc gì nên phải dự liệu trước, như vậy sự nghiệp lớn mới sẽ mỗi ngày một lớn, không bị thất bại".*

Bậc đại hiền có mười nết tốt: *1) Học rộng nhiều nhiều; 2) Không vi phạm luật pháp; 3) Thờ kính tham khảo; 4) Lĩnh thụ pháp lành không quên; 5) Kiềm chế được tham, sân, si; 6) Tự tập được phép từ đẳng tâm (từ, bi, hỉ, xả); 7) Ưa làm việc ân đức; 8) Không nào hại chúng sinh; 9) Hãy hóa độ được người bất nhân bất nghĩa; 10) Không lẩm lẫn việc lành việc dữ. Đó là mười nết tốt.* Kinh *dạy rằng: "Gặp được bậc đại hiền rất khó - lại hiếm có vị đại hiền - các bậc ấy ở đâu thì bà con họ hàng và người xung quanh đều được thơm lây nhờ cậy".*

Kẻ đại ác, tóm có mười lăm tội lỗi đáng kể: *1) Hay sát hại; 2) Trộm cắp; 3) Dâm ô; 4) Dối trá; 5) Nịnh hót; 6) Nói thêu dệt; 7) Hay gièm pha; 8) Khinh bậc hiền nhân; 9) Hám sự ô trọc; 10) Tính hay giống giữ; 11) Chỉ hay say sưa; 12) Ghen ghét người hơn; 13) Hủy báng đạo đức; 14) Giết hại bậc Thánh; 15) Không chịu nhận tội lỗi. Đó là mười lăm điều tội ác của kẻ phàm ngu.* Kinh đạy rằng: *"Gian, ngược, tham lam, oán người lương thiện, làm việc bất chính thì khi chết phải sa vào ngả dữ".*

Người đời có mười điều đáng phải hổ thẹn: *1) Làm Vua không hiểu chính trị; 2) Bậc dưới mà vô lễ; 3) Chịu ơn không lo đền đáp; 4) Có lầm lỗi không chịu sửa đổi; 5) Một vợ hai chồng; 6) Chưa cưới đã có thai; 7) Học tập không thành; 8) Có bình khí mà không chiến đấu; 9) Kẻ bủn xỉn tỏ ra khi thấy người bố thí; 10) Là người phục vụ mà chủ không sai bảo được. Đó là mười điều đáng hổ thẹn.* Kinh *dạy rằng: "Những ai biết hổ thẹn đều là người dễ dạy, rất dễ tiến lên, cũng như điều khiển thứ ngựa hay".*

Có mười hại thuế khó: *1) Làm việc với người ngu; 2) Yếu đuối mà chống lại sức mạnh; 3) Thù ghét nhau mà ở chung với nhau cùng một nhà; 4) Học ít mà đứng ra nghị luận; 5) Nghèo nàn mà trả được nợ; 6) Ra trận không có tướng; 7) Trung nghĩa trọn đời; 8) Học đạo mà thiếu tín tâm; 9) Làm ác mà muốn quả báo tốt; 10) Sinh ra đời được gặp Phật; 11) Được nghe chính pháp của Phật; 12) Làm theo chính pháp mà làm được thành tựu. Đó là mười hại điều thật khó.* Kinh *dạy rằng: "Được làm loài người là khó, gặp Phật ra đời là khó, được nghe giáo pháp là khó, vâng làm theo được là khó".*

Người có trí tuệ đại yếu hiểu biết bốn mươi lăm việc: *1) Sửa sang nhà cửa; 2) Gây bầu không khí hòa hợp trong gia đình; 3) Đoàn kết với chín họ; 4) Tin tưởng được bạn bè; 5) Theo học bậc minh sư; 6) Làm việc gì quyết cho được thành tựu; 7) Tài cao trí rộng; 8) Mọi hành vi đều hướng về việc lành; 9) Giàu sang thì lo việc phúc đức; 10) Việc xây dựng sửa sang phải thận trọng; 11) Có của phải mở mang sự nghiệp; 12) Không giao của cải cho con cái còn nhỏ tuổi; 13) Kết bạn với người hiền; 14) Không quá tin những ai mà mình mới quen biết; 15) Tiền của công đem về đừng để ở nhà lâu; 16) Mua bán, đổi chác phải thật thà, không thiên thẹo lừa gạt; 17) Dời chỗ ở đến nơi nào phải xem trước nơi ấy; 18) Đến đâu nên biết nơi đó là giàu hay nghèo; 19) Thường giao thiệp gần gũi với người lành; 20) Biết dựa vào một thế lực tốt; 21) Đừng tranh hơn kém với kẻ cường bạo; 22) Xưa giàu có mà nay sa sút thì mong phục hưng gia nghiệp; 23) Nếu là nghèo khổ thì đừng có cao vọng to tát vội; 24) Có của quý không nên khoe với ai; 25) Việc bí mật đừng nói hở cho vợ nghe biết; 26) Làm bậc nhân chủ phải biết kính trọng người hiền đức; 27) Ẩn ở có hậu, nhất là đối với các bậc trung tín; 28) Nếu là người thanh liêm có thể dùng giúp nước hay đứng ra trị nước; 29) Gặp việc phải lo lập công; 30) Trong công cuộc giáo hóa lấy sự hiếu thuận làm căn bản; 31) Phép tắc của bậc làm thầy là quý sự tươi tốt ôn hòa, như thể học trò sẽ tôn kính; 32) Thầy có nhiều học trò phải chăm dạy họ làm việc trung nghĩa; 33) Làm thuốc phải có hiệu nghiệm, nếu nghề nghiệp còn vụng kém chớ đem ra thi thố ngay; 34) Đau ốm phải nghe lời thầy thuốc chỉ bảo; 35) Ăn uống phải có điều độ; 36) Có của ngon*

vật lạ nên chia xẻ cho nhau đừng có keo kiệt; 37) Cho gì ai hoặc ai vay mượn gì thì tự tay mình trao cho họ; 38) Làm chứng cho người chân chính; 39) Đừng vu oan cho người vô tội; 40) Can gián những người giận nhau làm cho trở lại thuận hòa; 41) Nhẫn nại và xa lánh việc ác; 42) Đừng phân biệt giàu nghèo mà đối xử với người ta; 43) Lấy sự hòa nhã làm quý; 44) Theo Đạo thì phải giữ giới pháp; 45) Lấy sự trong sạch làm quý báu hơn.

Trong trần thế chỉ có Đạo Niết bàn *là cao quý hơn hết.*

Vì sao? Vì Niết bàn là cảnh giới không có già nua, bệnh tật, chết chóc, đói rét, tai nạn nước, lửa...; không có oán gia, trộm cướp, dục vọng ái ân, lo buồn khổ não, không tất cả mọi cảnh khổ sở đau đớn. Cảnh giới ấy gọi là diệt độ. Diệt độ không phải là một sự chết, mà là cảnh giới hoàn toàn trong sạch tự tại giải thoát, diệt trừ phiền não, độ quá sinh tử. Cảnh giới rất mực yên vui, một niềm vui mỹ mãn vô biên, có thể kiến lập ngay trên trần thế cho riêng mình và chung cả hết thảy chúng sinh. Bệ hạ *hãy tự liệu, tự tu, tự tỉnh ngộ lấy mình.* Bệ hạ *hãy tự thương lấy bệ hạ.*

Nhà Vua - *Còn điều gì nữa không xin ngài dạy răn thêm cho Trẫm được biết rõ?*

Ngài Bộtsamôn - *Chỗ đất bị nước mạnh xoáy lở, thì dù một trăm năm sau cũng đừng xây dựng một cái gì trên đó; vì dòng nước sẽ theo thói cũ mà lôi cuốn đi mất cả. Người có ác tâm mà bây giờ mà họ báo mình là bắt đầu làm lành, thì mình cũng không nên tin vội, vì tâm của họ chưa diệt, họ sẽ trở lại làm ác, nên ta phải dè dặt. Người muốn làm việc gì phải liệu làm dần dần, như người đào giếng, đào mãi xuống sâu sẽ có mạch nước. Người trí thức thấy sự nguy hiểm và bất bằng giữa thế sự, thì hãy ra tay cứu giúp, cũng như người có tài bơi lặn có thể lội ngang qua dòng nước cháy xiết.*

Chỗ vấn đáp của người trí thức bao giờ cũng khác xa kẻ tầm thường; không lời nào của họ không phải là lời nói lành. Bậc thầy bao giờ cũng chính đáng và những đức tính này chứng tỏ rằng người đó là bậc trí giả: Nhân từ, mềm mỏng, cẩn thận, chắc chắn, ôn tồn, nhã nhặn, lời nói uyển chuyển và hay hăm mở các việc tốt lành, Bệ hạ *đừng có nghi nan gì nữa.*

Nghe lời nói, thấy việc làm của họ thì xét cái tâm với miệng giống nhau. Xem cách cư xử, vẻ đi đứng của họ thì biết được làm không có giả dối; nghiệm việc làm, cách ăn mặc, sự hành động cũng đủ biết là bậc trí tuệ.

Đàm luận với người trí thức phải cho vừa ý họ, mà muốn vừa ý họ cũng không phải là dễ.

Kính mà đừng khinh thường, nghe lời dạy phải làm theo, vì chỗ hiểu biết của người trí thức rất đúng đắn, bao giờ người ta cũng có thể theo chỉnh Đạo *mà không có tâm tham cầu; mà có thể suy xét rõ được việc quá khứ, hiện tại và tương lai. Tầm nhìn của người trí thức rất rộng; hay thấy rõ muôn vật trong không gian và thời gian đều chỉ là một sự biến hiện, muôn pháp đều theo quy luật: Quay về* "nhất điểm không tịch bản nhiên".

Người giác ngộ chân lý trên thế gian nhìn thấy rõ ràng: *Đời chỉ là một sự biến đổi tang thương, trẻ trung rồi già nua, cường tráng rồi suy nhược, có sống thì mới có chết, giàu sang như mây nổi, đều là vô thường cả. Cho nên khi yên ổn phải nghĩ đến lúc nguy nan, khi hưng thịnh phải nghĩ đến lúc suy đổi; người lành nên kính mến, người dữ phải xa lìa. Tuy có ai xúc phạm mình cũng nên dẹp bỏ cái tâm tức giận, đừng vì thế mà gây ác nghiệp hại người. Nhu hòa mà người khó xâm phạm, mềm mỏng mà người khó thắng ta. Người trí thức tốt như vậy đó, nên ta không thể coi thường.*

Người trí thức theo phép Thánh hiền, thường làm việc nhân từ và ưa dạy dỗ kẻ ngu muội trở nên sáng suốt. Người trị nước thì nên ban bố ân huệ cho những ai là người tốt, người tu hành thì lo dẫn dắt mọi người về chính Đạo. Nhà nước có tai biến thì cũng cùng nhau đàm luận lo toan, tới lui phải thức thời mới khỏi bị sự nghi ngờ oán trách. Dù có ơn rộng đức lớn với mọi người, nhưng đừng mong cầu ai báo đáp; thờ kính người trí thức thì được sự tốt mà không mắc phải tai nạn. Bệ hạ *đừng có nghi nan. Làm chính trị không nên trái với đạo lý, dạy dân làm lành thì càng ngày càng thêm lợi dân ích nước.*

Nhà Vua nghe đến đây thì cảm động khóc lóc, nước mắt tuôn rơi, ăn năn mọi điều lầm lỗi trước kia!

Ngài Bộtsamôn lại êm đềm nói tiếp Vua nghe.

Vì như người không có tài bơi lặn thì không nên xuống dưới nước sâu; biết người cứu hận với ta, ta cũng không nên hại họ. Đời có thân hận nhau, có gây gổ với nhau rồi có xin lỗi nhau, dẫu hòa giải khéo đến đâu chẳng bằng trước khi khơi dậy sự xung đột nhau. Nay người hiền thiện mà bệ hạ không khen thưởng, trái lại nghe lời gièm pha mà sinh sự não nùng.

Bộtsamôn *đây cũng như con chim bay, không nhất định cứ đậu nguyên ở một cành nào. Đạo pháp của tôi không thể lẫn với những lối lầm để mất cả thanh cao, quý giá. Cũng như lửa cháy ngoài cánh đồng có những cây nào chung quanh gần đó sẽ bị cháy xém, hễ chỗ nước xoáy là thuyền bị quay; hễ chạm vào trùng độc là hại người. Vì thế tôi muốn tòng sự với người trí thức để khỏi bị cảnh ngu hèn quấy nhiễu.* Tôi đã rõ: *Cỏ cây mỗi thứ mỗi khác; loài chim muông cũng vậy: Bạch hạc thì lông trắng, chim*

quạ thì lông đen. Vậy nay tôi khác mà ai kia cũng khác. Người trí thức phải biết tiến thoái ở từng lúc nào? Ví dụ như đem cái áo lụa đẹp mặc cho người nông dân để đi cày ruộng hàng ngày là thất cách. Vì sao? Người nông dân đương phải lam lũ kia chỉ có là chân lấm, tay bùn, mặc làm chi tấm lụa đẹp giữa lúc này, có cố mặc cho cũng chỉ làm phí áo này mà thôi.

Nhà Vua nên biết: *Ở đời có một thứ cây tên là cây Phận Lệ, người chủ trồng nó thì không được hưởng quả, mà kẻ muốn hái trộm thì quả lại cứ sinh ra cho mà hái.* Bệ hạ cũng như trái cây ấy đấy! Người giúp nước được yên ổn thịnh vượng lại nghe kẻ xấu hắt hủi muốn đuổi đi, những tên nịnh thần gian ác phá hoại việc triều chính lại được đàng hoàng vinh thân phì gia ngồi hưởng bổng lộc. Khách ở lâu chủ nhà sinh nhàm chán.

Bệ hạ *lúc này tuy có những lời thiết tha lưu luyến nhưng chưa chắc đã làm được như lời của mình nói. Phu nhân của bệ hạ là người độc ác. Bần đạo nay mang bình bát đi khất thực tu hành, dứt trừ tham vọng, lấy Đạo làm vui, giữ gìn giới luật, xa lìa những cái ràng buộc nặng nề.*

Ngài Bộtsamôn nói tiếp: *Người thông minh nghe câu thí dụ cũng đủ rõ: Như người lấy mật bôi vào lưỡi dao, con trẻ liếm vào, vì tham chút mật ngọt nên bị đứt lưỡi! Nay bốn quan cận thần của nhà Vua cũng thế; chỉ ngon ngọt ngoài miệng mà trong lòng dường như dao sắc. Vậy bệ hạ phải hết sức đề phòng.*

Loài chim cú mèo thì ưa ở bụi rậm, chuột bọ thì ưa núp dưới vẩn rác cỏ rơm, chim chóc thì đậu trên cành cây, chỉ có con hạc là ưa ở gần ao nước. Bột tôi *thì mến Đạo,* nhà Vua *thì ưa việc Trị dân, đó là hai đằng khác nhau.*

Thấy con chó tán kỳ hiện ra điềm gở, nó sủa cần một cách lạ lùng chưa từng có thì đủ biết rằng không trong thì ngoài đã có âm mưu sắp đặt gì rồi?! Phải như con chim khôn, ban đầu đậu ở cành thấp, sau thì nhảy lên cành cao.

Nói xong đến đây, vị Bộtsamôn đứng dậy từ biệt, mang bình bát, chống tích trượng đi khỏi Kinh thành nhà Vua.

Thời gian sau, khi vị Bộtsamôn dời thành đến ở Alannhã chuyên tâm tĩnh mịch tu trì, trong nước xảy ra rối ren, khắp đó đây ngày càng dữ dội, các tầng lớp nhân dân lầm than khổ sở, đều cùng oán trách nhà Vua!

Nhà Vua vô cùng hối hận, liền cậy một vị đạo nhân chỉ đường và giúp đỡ rồi sai sứ thần đi tìm mời cho kỳ được ngài Bộtsamôn trở về Kinh thành. Nhà Vua chịu hạ thân giãi bày tạ tội.

Ngài Bộtsamôn nói: *Người có tội lỗi biết sám hối là hay.*

Ngài Bộtsamôn giảng diễn: *Nhân nào quả ấy như bóng với hình không hề thất lạc; người gây nhân lành thì được hưởng phúc quả lành, kẻ tạo nhân dữ thì phải chịu tội báo dữ.*

Tất cả hiện tượng trong Vũ trụ đều do nghiệp lực dựa vào phúc hay tội mà hóa sinh ra.

Như gieo giống, tuy hạt giống còn dưới đất, nhưng nó sẽ sinh thành cây, nảy lộc đâm chồi, khai hoa kết quả trên ngọn; thắp đèn viết thư, tuy đèn tắt nhưng các thứ chữ vẫn còn mãi. Thức thần theo hành nghiệp truyền sinh sang đời khác không hề gián đoạn. Trong nước có Vua, Vua phải có lòng nhân đạo; sử dụng người thông minh tài đức làm việc nước thì nước mới yên và hưng thịnh được.

Bần đạo *lại xin kể một sự tích: Thuở xưa, có một ông Vua tên là Cầu Lạp có một cái ao nuôi nhiều thứ "cá ngọt". Vì cá ngọt xương ít mà thịt ngon nên nhà Vua cử một viên quan giám ngư (coi cá) để giữ ao cá đó. Mỗi ngày phải dâng Vua tám con, nhưng quan giám ngư mỗi ngày cũng ăn cắp tám con. Vua biết mất cá nên cử tám quan giám ngư cùng coi cả. Song tám quan giám ngư này lại thông đồng với nhau, hàng ngày mỗi người lại ăn cắp đi tám con. Té ra cứ nhiều người giữ cá chừng nào thì cá lại mất nhiều lên chừng ấy.* Bệ hạ *đây cũng vậy, tin dùng nhiều người luộm thuộm, gian tham thì nước nhà càng thêm rối loạn. Cũng như hải quả non, ăn đã không ngon mà lại mất giống. Trị nước không dùng người hiền thì chỉ có hại cho nước cho dân, cả thanh danh liền phúc phận đều bị mất hết.*

Trị nước bất chính thì làm cho những kẻ manh tâm sinh chiếm đoạt, việc nước không sửa sang xây dựng được khiến cho Quốc gia ngày càng hèn yếu suy đồi.

Làm việc trung chính cũng như đi thẳng đường, lấy việc trung chính làm cội gốc thì mọi người đều khâm phục. Như thế sẽ gây được hạnh phúc, thái bình, thịnh trị. Lại phải sáng suốt lượm nhặt những người đời xưa để làm kinh nghiệm cho đời nay, động tĩnh phải tức thời, ân uy cho hợp lý, ban bố ân huệ cho nhân dân phải đúng đối tượng xứng đáng được như vậy thì thế nào mà chẳng yên vui, dân giàu nước mạnh, đi theo con đường đạo lành nhất định được giác ngộ tiến lên.

Khi đó, Phật liền dạy rằng: "*Này các ngươi nên biết: Vị Bộtsamôn thời ấy, có phải ai đâu xa lạ, chính là thân trước của ta đây. Vị đạo nhân cháu vị Bộtsamôn[1] nay là ông Átna. Vua Lâm Đạt thuở ấy*

1. Ngài Bột sa môn hành Bồ tát đạo thời ấy, làm vị Quốc sư.

chính là Vua Ba Tư Nặc nước Kiêutátla vậy. Phu nhân khi ấy thì nay là nàng Tôndàlị. Con chó tân kỳ là Xanặc. Bốn quan cận thần là bốn kẻ ngoại đạo lập mưu giết nàng Tôndàlị, vu cáo cho ta ngày nay...

Các người nên biết rằng: "*Theo Đạo Bồ Đề ta đã thực hành trong vô số kiếp, làm lành chịu khổ, tích công góp đức từ vô lượng kiếp, nay vì chúng sinh thành Phật cứu độ và bản nguyện nay đã thành tựu tròn đầy*".

Phật lại dạy: "*Này các ngươi; các ngươi nghe lời Kinh pháp này rồi, nên siêng năng làm theo các điều lành, đừng có ngại ngùng lười biếng. Tinh tiến tu hành được lợi ích lớn*".

THÍCH THIỆN NHÂN

6. HUYỀN THOẠI VỀ SƯ TỔ PHẬT GIÁO THIỀN TÔNG BỒ ĐỀ ĐẠT MA (BODHIDHARMA)

Có một con người mà hình bóng ngả dài suốt toàn bộ lịch sử Phật giáo Thiền tông Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam... Trải qua năm tháng, hình tượng về người đã trở thành nguồn cảm hứng cho bao thế hệ nhà thơ, nhà văn, họa sỹ... Và, cho mãi tới ngày nay, những tư tưởng và bí pháp tu tập của Người đang trở thành đề tài cho nhiều Hội nghị Khoa học Quốc tế, được xem như xuất phát điểm cho những phương pháp tu tâm, dưỡng tính, trau dồi sức khỏe, chiến thắng bệnh tật của con người hiện đại. Con người ấy là Sư tổ Phật giáo Thiền tông Bồ Đề Đạt Ma...

Bài kệ "*Tiến tri*" của Tổ hai bảy Bát Nhã Đa La

Truyền thuyết Phật giáo Thiền tông kể rằng, một hôm, thuyết pháp về giáo lý Thiền tông ở Hội Linh Sơn, đức Phật đưa đóa hoa ra trước các môn đệ và lặng thinh. Các môn đệ ngơ ngác, chỉ có Ma Ha Ca Diếp (Mahakasyapa) thần hội được ý nghĩa thâm sâu của sự im lặng ấy liền mỉm cười và được đức Phật trao cho ***Chính pháp nhãn tạng*** [1], trở thành Tổ thứ nhất của Thiền tông Ấn Độ.

Từ đó, chính pháp do tổ Ma Ha Ca Diếp lĩnh ngộ được tiếp nối truyền thừa mãi tới đời tổ hai bảy Bát Nhã Đa La (Prajnatara). Đến đời Tổ hai tám Bồ Đề Đạt Ma, ước vào thời Nam Bắc triều bên Trung Hoa, dòng truyền thừa của Ma Ha Ca Diếp gặp trắc trở ở Ấn Độ nên Bồ Đề Đạt Ma hỏi sư phụ Bát Nhã Đa La: "*Nên hướng sang đất nước nào đây để hoằng dương Phật sự?*" Sư phụ Bát Nhã Đa La nói: "*Sau khi tạ tịch diệt 67 năm, ngươi nên đến Trung Quốc tuyên truyền Thiền chỉ, cứu vãn sinh linh*". Tổ nói thêm: "*Ở đó, số người đạt được chân truyền diệu chỉ không sao đếm xuể. Có điều, người phương Nam nước đó ham chuộng công danh, không nhận ra Phật lý. Nếu có đến đó, ngươi không nên ở lâu*". Và Tổ tặng cho Bồ Đề Đạt Ma bài kệ:

Lộ hành khóa thủy phục phùng dương,
Độc tự thê thê ám độ giang.
Nhật hạ khả lình song tượng Mã,
Nhị châu nộn quế cửu xương xương

Dịch nghĩa:

Đường đi qua biển lại qua sông,
U uẩn thâm sâu một tấc lòng.
Man mác chiều hôm dồn vó ngựa,
Bên đường quế mọc mắt mờ trông.



Sư tổ Bồ Đề Đạt Ma lênh đênh trên mặt biển

Bài kệ trên mang tính chất một bài sấm ký, dự báo về tương lai, đặc biệt hai câu đầu cho biết rõ về hành trình và tâm trạng của Sư tổ khi xa xứ sở "*Qua biển*" ám chỉ sự kiện Đạt Ma vượt biển đi sang phía Đông, lên Bờ Quảng Châu, "*qua sông*" ám chỉ việc Đạt Ma sẽ truyền pháp ở phương Bắc v.v... Quả nhiên, những lời tiên đoán đó đều ứng nghiệm: Đạt

1. "Chính pháp" là toàn bộ Phật pháp. Còn "Nhãn tạng" (kho tri thức chứa cái nhìn đúng về Sự và Vật của nhà Phật) phổ chiếu đất trời, vạn vật chúng sinh bằng con mắt nhà Phật.

Ma theo đường biển, qua sóng Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương sang phía Đông truyền pháp, cuối cùng ngày 21 Tháng 9 năm Canh Tý, niên hiệu Phổ Thông năm thứ bảy đời Lương Vũ Đế, tức vào năm 520, lên bờ ở Quảng Châu, được quan Thứ sử Quảng Châu nghênh tiếp. Ngày Mồng 1 Tháng 10, theo lời thỉnh cầu của Lương Vũ Đế, Người tới Kim Lăng ra mắt nhà Vua.

Trong cuộc diện kiến Vua hỏi Tổ:

- Trẫm từ khi lên ngôi tới nay, xây chùa, chép Kinh, độ tăng không biết bao nhiêu mà kể, vậy có công đức gì không?

- Đều không có công đức . Tổ đáp.

- Tại sao không có công đức?

- Trí phải được thanh tịnh hoàn toàn. Thế phải được trống không vắng lặng, như vậy mới là công đức. Công đức nói đây không thể lấy việc thế gian mà cầu được.

- Thế nghĩa tột cùng của "Thánh đế" là gì?

- Một khi tỉnh rõ thông suốt rồi thì không có gì là Thánh.

Vua lại hỏi:

- Thế ai đang đối diện với Trẫm đây?

- Tôi không biết!

Đến Giang Nam, Tổ Đạt Ma nhiệt tâm muốn tìm một "*đại sỹ*" lòng dạ như biển cả, nên mới đưa ra những vấn đề cốt tủy của Thiền gia để thử Lương Vũ Đế; nhưng vị Thiên tử đã từng xả thân xây chùa, chép Kinh, độ tăng, dốc lòng tin Phật, xong rút cục không có chút "*huệ căn*". Qua vài câu đối đáp, Tổ biết tâm Vua không phù hợp với pháp của mình, nên Người thất vọng, đành bẻ cành lau hóa phép làm thuyền, vượt sông đi lên Giang Bắc, tới Núi Tung, ngó nhìn vách đá, suốt ngày lặng thinh. Người đời không hiểu, gọi Tổ là "*Bích quán Bà la môn*" nghĩa là "*Ông Bà la môn ngó vách*"...

Ngày nay đến Chùa Thiếu Lâm trên Núi Tung, ta còn thấy có Động Đạt Ma. Tương truyền tại động này, Tổ Đạt Ma có tướng mạo hung dữ, đôi mắt luôn trợn trắng, lông mày xếch ngược, râu ria kín mặt, đã từng chín năm diện bích, tham thiền nhập định, đến nỗi chim chóc làm tổ trên vai chẳng hề hay biết. Cuối cùng Người viên tịch tại đây. Song cũng có người nói rằng, Người không chết. Chứng cớ là, ba năm sau, Tống Vân đi sứ Tây Vực về, gặp Tổ Đạt Ma tại ngọn Thông Lĩnh. Thấy Tổ tay cầm một chiếc dép, một mình đi lướt như bay, Tống Vân hỏi:

- Tổ đi đâu đó?

- Ta về Tây phương - Tổ đáp.

Tiếp đó, Tổ nói thêm: "*Chủ của người đã "chán đời" rồi!*". Ngẫn ngơ, Tống Vân tự giã Tổ và vội vã về phụng mạng. Tới nhà, thì ra Vua Minh Đế đã băng hà. Tống Vân tâu việc gặp Tổ lên Vua Hiếu Trang mới lên ngôi. Vua ra lệnh quật mồ. Té ra trong quan tài chẳng có gì cả ngoài một chiếc dép da. Vua ra sắc chỉ đưa chiếc dép sư lưu lại về thờ ở Chùa Thiếu Lâm...

Tổ Bồ Đề Đạt Ma còn được nhà Vua phong là Viên giác Thiền sư, còn ngọn tháp của Người gọi là Không quán. Thiền tông Trung Hoa tôn Tổ làm Sư Tổ.

Sau Sư Tổ Bồ Đề Đạt Ma, ám chỉ Thiền học Ấn Độ được truyền cho một vị cao tăng Trung Hoa là Tuệ Khả, Tuệ Khả lại truyền cho Tăng Xán, Tăng Xán lại truyền cho Đạo Tín, Đạo Tín lại truyền cho Hoằng Nhẫn, Hoằng Nhẫn cuối cùng truyền cho Huệ Năng... và, Phật giáo Thiền tông, với một bề dày hàng nghìn năm lịch sử, với những giáo lý thâm sâu, công pháp Thượng thừa đã để lại dấu ấn sâu sắc trong lịch sử tư tưởng, văn hóa Trung Quốc và các nước Đông phương, trong đó có Việt Nam. Tông phái ấy hiện nay đang chinh phục Tây phương, mở ra viễn cảnh rộng lớn cho phân tâm học, tâm lý học, ý học, văn học nghệ thuật và triết học Tây phương...

Chọn môn đệ truyền thừa "*Chính pháp*"

Trong thời gian ở Chùa Thiếu Lâm trên Núi Tung, một hôm có vị cao tăng tên là Thần Quang tìm đến Tổ Đạt Ma cầu đạo. Thần Quang xuất thân là một sỹ phu học rộng biết nhiều. Nghe danh Tổ, Thần Quang lặn lội tìm đến ra mắt, thiết tha xin Tổ nhận làm môn đệ, nhưng Tổ vẫn im lặng nhìn vào vách núi, nét mặt lạnh lùng, không nói nửa lời. Thần Quang nghĩ: "*Người xưa cầu đạo, chẳng tiếc thân mình; ta nay dù vất vả, trèo đèo lội suối, nào đã thấm vào đâu*". Hôm đó, Mồng 9 Tháng Chạp, giữa tiết mùa Đông, chắp tay hướng về phía Tổ, Thần Quang cứ đứng chôn chân với dáng vẻ van xin như thế. Đêm đến, tuyết xuống như mưa, Thần Quang vẫn đứng yên bất động. Mãi đến gần sáng, tuyết ngập quá đầu gối, Thần Quang vẫn trơ trơ đứng đó. Cảm động trước lòng kiên trì cầu đạo của Thần Quang, Tổ Bồ Đề Đạt Ma quay lại hỏi:

- Ai đứng đó?

- Bạch Tổ, con Thần Quang!

- Ngươi tìm đến ta có việc gì?

- Dạ thưa, con đến bái yết Tổ cầu xin "chân pháp".

- Nhọc công vô ích thôi, trừ phi trời rắc tuyết màu hồng.

Vốn sẵn tư chất thông minh, Thần Quang cảm nhận đó là một ám hiệu bóng gió xa xôi mà Tổ gợi nhắc cho mình. Sẵn giới đao trong tay, Thần Quang chặt cánh tay trái đứt rơi xuống tuyết. Máu tươi thấm đỏ tuyết trắng xung quanh, nhìn ra chỉ còn thấy bàng bạc một màu hồng sáng. Cúi xuống nhặt cánh tay vừa chặt đứt, Thần Quang đi ba vòng xung quanh nơi Tổ đang ngồi thiền định, để trước mặt Tổ rồi lại trở về đứng nguyên chỗ cũ.

Thấy Thần Quang chân thành thiết tha cầu đạo, Tổ chậm rãi nói:

- Các đức Phật xưa ban đầu cầu đạo vì pháp quên thân. Nay ngươi chặt cánh tay để trước mặt ta, như thế chứng tỏ đã thành tâm cầu đạo. Vậy ngươi muốn gì?

Thần Quang bạch:

- Pháp ấn của chư Phật, con có thể được nghe chăng?

- Làm gì có chuyện lấy được pháp ấn của chư Phật qua người khác.

- "Tâm" con không an, xin Tổ dạy cho phép an "tâm" - Thần Quang khẩn khoản.

- Vậy ngươi hãy đem "tâm" ra đây ta an cho.

Thần Quang sừng sốt tìm lại không thấy "*tâm*" đâu liền thưa:

- Bạch Tổ, con kiếm "tâm" mãi mà chẳng thấy.

- Thế là ta đã an "tâm" cho ngươi rồi đó.

Nghe Tổ dạy, Thần Quang bỗng nhiên giác ngộ và được Tổ đổi tên thành Tuệ Khả...

Đúng như lời Tổ dạy, trong mỗi con người, những tạp niệm luôn luôn trỗi dậy, thúc bách, giằng xé rối bời, làm ta xao xuyến không yên. Thế nhưng, chúng ta lại thường ngộ nhận, chấp những tạp niệm làm "*tâm*" mình, cho nên chẳng lúc nào thấy "*tâm*" mình, chẳng lúc nào thấy "*tâm*" an. Bởi "*tâm*" không an, nên con người bôn tẩu khắp nơi tìm phép an "*tâm*". *Diệu thuật của Tổ Đạt Ma buộc ta nhìn thẳng lại xem "tâm" là gì*, thử xem nó có thật hay không mà cầu an. Khi đã vỡ lẽ nó không thật, nó tự lặng lẽ tan biến, đó là an "*tâm*". Khi "*tâm*" đã dứt bỏ hết tạp niệm gọi là "*vô niệm*" hay "*không tâm*". Lúc này không còn hình tướng gì nữa nên gọi là "*Không*". Tu luyện đạt đến chỗ "*không tâm*" hay "*vô niệm*" sẽ nhận ra cảnh giới "*không*" ấy là chân thực, nên ***Kinh Bát Nhã*** nói: "*Không tướng là Thực tướng*". Và cũng chính vì vậy cửa Thiền thường gọi là cửa "*Không*". Và Lục Tổ Huệ Năng sau này đã đi vào cửa này bằng bài kệ mà bất cứ người tu Thiền nào đều biết:

Bổ Đề bản vô thụ,

Minh kính diệc phi đài;

Bản lai vô nhất vật,

Hà xứ hữu trần ai.

Dịch nghĩa:

Bổ Đề không phải cây,

Gương sáng chẳng phải đài;

Xưa nay không một vật,

Đâu còn có bụi trần?

Vua Hậu Ngụy Hiếu Minh nghe Tổ có nhiều sự tích lạ lùng, ba lần sai sứ đến triệu, nhưng Tổ đều chối từ, không chịu xuống núi. Vua càng đem lòng kính trọng, cho người đem đến ban cho Tổ hai áo cà sa và một bình bát bằng vàng. Tổ từ chối nhiều lần, nhưng sau thấy nhà Vua thành tâm dâng cúng, Tổ mới chịu nhận.

Sau chín năm truyền pháp, Tổ thấy cơ duyên đã đủ, ý muốn trở về Thiên Trúc, liền gọi các đệ tử đến và hỏi:

- Giờ ta trở về sắp đến, các ngươi hãy nói cho ta biết chỗ "sở đắc" của mình.

Đạo Phó bạch:

- Theo sự hiểu biết của con, muốn thấy đạo, chẳng chấp văn tự, mà cũng chẳng lìa văn tự.

Tổ nói:

- Ngươi được phần da của ta rồi.

Ni cô Tổng Trì bạch:

- Chỗ hiểu của con cũng giống như Tổ A Nan thấy nước Phật A Súc, chỉ thấy một lần không còn thấy lại.

Tổ nói:

- Ni cô được phần thịt của ta.

Đạo Dục thưa:

- Bốn đại vốn không, ngũ uẩn chẳng có, vậy thì chỗ thấy của con không một pháp nào có thể đạt được.

Tổ nói:

- Ngươi được phần xương của ta.

Bây giờ đến lượt Tuệ Khả. Tuệ Khả bước ra, vái Tổ ba vái rồi trở về đứng nguyên chỗ cũ, chẳng nói chẳng rằng.

Tổ nói:

- Ngươi được phần tủy của ta rồi.

Nói xong, Tổ gọi Tuệ Khả đến căn dặn:

- Xưa Như Lai trao "Chính Pháp nhãn tạng" cho Ma Hạ Ca Diếp, từ Ca Diếp, chính pháp liên tục được truyền đến ta. Nay ta trao lại cho ngươi, ngươi hãy cố công truyền giữ, chớ để cho đứt đoạn. Và đây, ta cũng trao luôn cho ngươi áo cà sa và bát quý để làm tin... Hai trăm năm sau khi ta tịch diệt, y bát này sẽ dừng lại không truyền. Ta từ Nam Ấn vượt biển tới đây, thấy có Đại thừa khí tượng, vì "Pháp" tìm người, truyền giáo lý của Đấng Giác Ngộ. Nay đã có người tiếp độ, ý ta đã toại, nhiệm vụ ta thế là đã hoàn thành.

Và Người đọc bài kệ mang tính chất dự ngôn sau:

Ngô bản lại tư thổ

Truyền pháp cứu mê tình

Nhất hoa khai ngũ diệp,

Kết quả tự nhiên thành.

Dịch nghĩa:

Ta nguyện đến đất này,

Truyền pháp cứu người mê.

Một hoa nở năm cánh,

Kết quả tự nhiên thành[1].

Câu chuyện cây trà của Tổ

Trong tác phẩm ***Thiền Đạo***, Alan W.Watt kể rằng, khi tham Thiền, có lần Tổ Bồ Đề Đạt Ma ngủ gục. Tỉnh dậy, Người nổi giận, cắt đứt mí mắt, liệng xuống đất, mọc thành một cây xanh tốt.

Nhân khi khát nước, Tổ lấy lá xanh nấu nước uống liền khỏi buồn ngủ, trí óc tỉnh táo, sáng suốt. Cây xanh đó là cây trà đầu tiên do Bồ Đề Đạt Ma phát hiện. Tục uống trà của người Đông phương bắt đầu từ đó. Về sau, các Thiền sư , khi tụ tập thường uống trà để khỏi buồn ngủ. Các Thiền sư Nhật Bản hàng ngày còn dâng trà lên trước Phật, trước Tổ, nâng tục uống trà lên thành một nghệ thuật, một pháp môn, gọi là "*Trà đạo*". Đối với người Nhật Bản, "*Trà đạo*" tương đồng với "*Thiền*", "*Trà Thiền nhất vị*". Quả vậy, ý nghĩa của "*Trà đạo*" chủ yếu không phải ở chén trà, mà là ở "*Thiền ý*" thanh tịnh, không linh, siêu thoát ở phía sau những chén trà. Vì thế chỉ có thể cảm nhận được hương vị của "*Trà Đạo*" trong khung cảnh tĩnh lặng, thanh khiết, yên bình, lúc tâm hồn lắng dịu hiền hòa, ung dung tự tại, tâm niệm như nhất... Trong lịch sử Thiền Tông có ghi câu chuyện về Thiền sư Hạnh Tư, người đứng đầu tăng chủng, học trò của Lục Tổ Huệ Năng, có lần nói: "*Khi chưa tham Thiền, nhìn núi là núi, nước là nước; lúc tham Thiền nhìn núi không phải là núi, nước không phải là nước; tới khi tham Thiền khai ngộ, nhìn núi lại vẫn núi, nước lại vẫn là nước*".

Câu chuyện trên mang một ý nghĩa sâu xa, đồng thời có thể khơi gợi *Ngộ tính* của chúng ta. Vậy tại sao khi chưa tham Thiền nhìn núi là núi, nước là nước? Bởi lẽ Thế giới ngoài tâm của những con người bình thường là thế giới thực tướng hoặc là Thế giới vật lý, cho nên nhìn gì thấy nấy. Nhưng khi tham Thiền, con người vượt khỏi Thế giới ngoài tâm, trong tâm trí mình, Thế giới thực tướng không phải là thường hằng nữa, tất cả đều tan biến, tâm vô niệm, nên nhìn núi không phải là núi, nước không phải là nước. Nhưng khi đã chứng Ngộ, hai thế giới trong tâm và ngoài tâm hòa quyện, dung hợp với nhau, con người và đối tượng phút chốc tan hòa thành một, nên nhìn núi lại vẫn là núi, nước lại vẫn là nước. Cho nên chỉ những ai đã trải qua giai đoạn cảm nhận "*là, không phải là, lại vẫn là*" như câu chuyện trên của nhà Phật mới có thể chứng ngộ được chỗ ảo diệu của "*Trà đạo*".

Đề cập đến "*phép Thiền định*", sách ***Đốn ngộ nhập Đạo yếu môn luận*** viết: "Hỏi: *Hãy nói Thiền là gì? Định là gì?* Đáp: *Vọng niệm không sinh là Thiền, ngồi thấy được bản tính là Định*". Mục đích tập Thiền là "*minh tâm kiến tính*". *Minh tâm kiến tính là khắc phục sự quấy rối của những vọng niệm hậu thiên, trong cảnh giới thanh tịnh, hướng nội, nhận thức được bộ mặt chân thực của mình, tức là làm hiển hiện tấm "gương Tâm" ngời sáng mà nhà Phật gọi là* Bản tính chân như..."

Vì vậy, có thể nói, Thiền là trí huệ, là u mặc, là chân tâm, là ánh sáng trong cuộc sống con người, là cảnh giới Chân Thiện Mỹ. Thiền say đắm như túi thơ bầu rượu, thanh khiết như nước suối đầu non, êm nhẹ như gió Thu lay động cành dương, trầm lắng như Trăng treo đầu núi, vĩnh hằng như Nhật Nguyệt vạn cổ trường Không...

Thế nhưng, Thiền "*bất lập văn tự*", chẳng thể nói được bằng lời, cho dù có "*lấy hư không làm giấy, lấy sóng trùng dương làm mực, lấy Thánh sơn Fuji là bút viết*". Và "*Thiền*" cuối cùng vẫn phải dựa vào sự diện kiến, sự tu tập, sự trải nghiệm, sự thâm cứu, sự chứng ngộ của mỗi con người.

Đạt Ma Sơ Tổ, hình tượng của Thiền Đông Độ, sẽ vẫn là huyền thoại của muôn đời!

1. Bài kệ này mang tính chất dự ngôn: Một hoa chỉ Tổ Bồ Đề Đạt Ma, Sư Tổ của Phật giáo Thiền Tông Trung Hoa. Năm cánh chỉ năm vị Tổ tiếp theo (từ Tuệ Khả đến Huệ Năng). Câu cuối: "Kết quả tự nhiên thành" ám chỉ Thiền Tông phát triển hưng thịnh ở thời Lục Tổ Huệ Năng.

7. GIÁO DỤC NHÂN TÍNH TRONG *LUẬT "NHÂN - QUẢ"* CỦA ĐẠO PHẬT

Đạo Phật đã chung sống với người dân Việt Nam gần 20 Thế kỷ; sợi dây liên lạc đã thắt chặt đạo Phật với dân tộc Việt Nam thành một khối bất khả phân ly. Tư tưởng của đạo Phật đã thấm nhuần tinh thần dân tộc và ảnh hưởng sâu sắc đến thế giới quan, nhân sinh quan người Việt.

Trong đó, *luật nhân - quả* của Phật giáo đã đóng góp một phần quan trọng đối với việc hình thành, phát triển nhân sinh quan, cũng như việc giáo dục về mặt đạo đức trong chúng sinh. Vậy luật nhân - quả theo quan niệm của đạo Phật là như thế nào? Có tác dụng giáo dục ra sao?

Chúng ta đều biết rằng, đạo Phật khác các tôn giáo khác ở chỗ: Đạo Phật đã thủy chung bác bỏ quan niệm siêu hình *về Thượng đế, về linh hồn, về một cái nhân ban đầu* mà từ đó sinh ra cả Thế giới lẫn vạn vật. Chủ thuyết của đạo Phật là mọi sự vật, hiện tượng kể cả con người đều do nhiều nhân duyên kết hợp mà sinh ra. Kết quả có được do sự tác động của nhân duyên. Phật giáo gọi là quả báo; *nhân duyên quả báo* nhà Phật thường gọi tắt là *luật nhân - quả*. Nhân có nhiều thứ, duyên có nhiều loại và không có quả cuối cùng. *Lý nhân - quả* tác động lên muôn vật, muôn loài, vì vậy con người cũng không nằm ngoài sự tác động ấy. *Lý nhân - quả* trong đời người đạo Phật gọi là *Luật nhân - quả*. Ba đời: Quả quá khứ, quả hiện tại và quả vị lai. Gây nhân lành, được quả lành, gây nhân dữ bị quả dữ, cũng như trong nhân gian thường có câu: "*Ở hiền gặp lành; ác giả ác báo*". Nhưng cũng có trường hợp dường như ngược lại, đó là do quả quá khứ quá lành, hoặc quả dữ, vì thế phải căn cứ vào 3 đời để khảo sát. Nếu nắm chắc được *lý nhân - quả*, chúng ta sẽ có sức tin mãnh liệt vào cuộc sống và *không còn lệ thuộc vào sự linh thiêng của thần thánh bên ngoài*. Chúng ta tự nhận là chủ nhân của cuộc đời mình, đồng thời chúng ta cũng gạt phắt những chuyện mê tín vu vơ như đồng bóng, bói toán... Vì biết rõ tác động đẹp hay xấu của ta, ta sẽ cải tạo và xây dựng một cuộc đời mới vui tươi, lành mạnh trong hiện tại và tương lai. Còn bần khoăn trông đợi điều gì mà phải đi xem bói, bởi chúng ta đã đảm nhận và chịu mọi trách nhiệm, hay dở đều do ở mình, không kêu than oán trách ai.

Nhân quả là dòng biến động, sinh diệt nối tiếp cho nên là hiện thân của *Vô thường*. Khi biết rõ vạn vật trên thế gian không có gì là thường còn, cố định, duy nhất mà đều do nhân duyên kết hợp tạo thành, chúng ta xây dựng được niềm tin mạnh mẽ ở cuộc sống, sống cho ra sống, sống phải học tập để đạt đỉnh cao của trí tuệ, đức độ và lòng từ bi mà không ỷ lại hay tự ty đối với cá nhân.

Luật nhân - quả của Đạo Phật còn dạy rằng: Khi chúng ta gieo nhân tức là đã gây nghiệp lành được quả lành, gây nghiệp dữ bị quả dữ. Nghiệp báo gồm: Thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Trong đó ý nghiệp là cái quan trọng nhất, vì thân và khẩu đều do ý chủ động sai khiến. Nó dẫy nhân lành thì thân, khẩu theo đó tạo nghiệp lành, nó dẫy nhân dữ thì thân, khẩu theo đó tạo nghiệp dữ, từ đó mà ảnh hưởng đến quả báo sau này. Như thế, nếu chúng ta tạm thời gạt bỏ *tính thần bí về kiếp người* trong *Luật nhân - quả* (vì điều này đến nay đang còn là sự tranh luận của các nhà khoa học) thì ta sẽ thấy được tính nhân bản tuyệt vời trong tư tưởng đó.

Bởi nó luôn giáo dục con người sống lành mạnh, làm nhiều việc tốt, việc thiện; đồng thời hạn chế các điều xấu, điều bất nhân, phi nghĩa, làm giảm đi một phần tai ương cho xã hội, nhân tính hơn và yên ổn hơn. Mặt khác, đạo Phật không chỉ giáo dục một gia đình tốt, một xã hội tốt mà trọng điểm giáo dục của đạo Phật là giáo dục cá nhân. Giáo lý nhân quả xác định trách nhiệm cá nhân - vốn là vấn đề quyết định cho cuộc sống của mỗi con người. Hơn nữa, giáo lý nhân - quả là một nền giáo dục không ra lệnh hay trừng phạt mà trả con người về vị trí thực sự của nó. Đó là con người luôn tự ý thức về trách nhiệm, vị trí và vai trò của mình trong gia đình và xã hội. Trong con người đó luôn diễn ra quá trình tự giáo dục mình theo những chuẩn mực đạo đức, nhằm dẫn dắt đưa mình đến chỗ hoàn thiện và có ích cho xã hội. Đây là phương pháp giáo dục hữu hiệu nhất đối với mỗi con người. Bởi mỗi cá nhân mang những điều kiện sống khác nhau, vì thế cần được đón nhận những phương pháp giáo dục khác nhau. Song việc đưa ra những cân cơ, chuẩn mực để con người dễ dàng tự điều chỉnh hành vi của mình, tự giáo dục mình là phương pháp giáo dục hiệu quả và thấm đượm tính nhân văn. Ở khía cạnh khác, ta thấy *Luật nhân - quả* còn kết tội và xử lý những hành vi, ý định vi phạm pháp luật của con người khi nó còn trong trứng nước, trong mầm mống, tức là khi hậu quả chưa xảy ra.

Vì thế, một cá nhân nào đó đứng trước nguy cơ trở thành tội phạm thì lương tâm họ luôn bị cắn rứt, họ phải đấu đo và đấu tranh tư tưởng, bởi vì cá nhân đó, con người đó sợ quả báo trừng phạt. Ngay cả trong trường hợp do những hoàn cảnh bắt buộc nào đó mà cá nhân đã trót phạm tội, họ cũng vẫn ăn năn hối lỗi vô cùng và cá nhân ấy sẽ có hành động tích cực để sửa chữa lỗi lầm, để cải tạo cái nghiệp của mình. Vì chỉ có ta mới thực sự là chủ nhân của cuộc đời ta, nên ta phải gắng sức rèn luyện, cải tạo để nhanh chóng trở thành người tốt, chứ *không ỷ lại, cầu cạnh vào một thế lực, quyền lực hay thần lực nào ngoài bản thân mình.*

Qua đó cho phép ta suy nghĩ rằng: Khi thiết lập một nền đạo đức, văn hóa Phật giáo trên cơ sở khoa học, có chọn lọc và trên tinh thần tự do tín ngưỡng của nhân dân, phát triển những tư tưởng nhân bản, hạn chế những điểm tiêu cực trong tín ngưỡng dân gian sẽ có tác dụng tích cực đến thực tiễn hiện nay như: Củng cố đạo đức, văn hóa truyền thống của dân tộc, khơi dậy tinh thần đoàn kết, *tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách*... vốn có trong bản sắc dân tộc.

Thiết nghĩ, bên cạnh việc phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; thì việc tôn trọng, gìn giữ và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc - trong đó văn hóa Phật giáo chiếm một bộ phận quan trọng - cũng phải được quan tâm và ưu tiên để luôn khẳng định rằng: Ta là ta trước sự du nhập tràn lan của các loại hình văn hóa nước ngoài.

Theo Tạp chí ***T.G.T.T - N.V.T***

8. ĐẠO DO THÁI

Tổ tiên người Do Thái là những bộ lạc Semites (*Sémit*) ở Ai Cập và ở Bán đảo Sinai, định cư trên miền đất Palestine (*Palestin*) vào khoảng năm 1200 Tr. CN. Tên của họ là dân tộc Hebreux (*Hébro*) hay Israel (*Israel*). Do Thái là cách đọc theo âm Hán - Việt phiên âm từ chữ Juda (*Giuđa*) do đa số những người Israel sống sót sau khi ngôi đền của họ ở Kinh đô Jérusalem bị phá hủy. Họ phải lưu đầy đến Babylone (năm 586 Tr. CN thuộc bộ lạc của Juda). Những người này đã biết lợi dụng chế độ tự trị mà quân chiếm đóng Perse (*Ba Tư*) dành cho họ, xây dựng lại ngôi đền và tổ chức xung quanh họ một xã hội phục hưng. "*Ngôi đền thứ hai*" bị các đội quân La Mã phá hủy năm 70 S. CN và cùng nó biến mất cái trung tâm tôn giáo liên kết những thành viên. Dân tộc Do Thái phân tán từ Ba Tư đến miền cực Tây của đế quốc La Mã. Tuy nhiên, người Do Thái không biến khỏi Palestine và những yêu sách của các thành viên phân tán trên miền đất này vẫn không lắng dịu.

Nguồn tư liệu duy nhất về đề tài này là ***Kinh Cựu ước***, nhưng nó quá phức tạp và được biên soạn quá muộn nên không thể nắm được chính xác những sự kiện xung quanh nhân vật Moise và tất cả những giáo trưởng, đặc biệt là Abraham. Jéhovah (Giêhôva), một vị Thần cổ từ thời kỳ bộ lạc, được coi là "*Thượng đế của Moise*", chúa tể duy nhất của cân tộc Do Thái, quy định vận mệnh và áp đặt luật lệ của mình cho dân tộc ấy. Tôn giáo Do Thái không có thần thoại, chí ít cũng là về nguyên tắc, do đó nó khác hẳn những tôn giáo khác ở vùng Cận Đông cổ. Có thể coi thời kỳ khởi đầu của lịch sử Do Thái là gắn với những quy tắc đạo đức, đã có mầm mống tổ chức pháp luật, và những phép tắc thiêng liêng chi phối việc thờ cúng, cuối cùng là thiết chế Sabbat (Sabba - ngày nghỉ cuối tuần của người Do Thái).

Khởi đầu, tín ngưỡng Moise là tôn giáo của những bộ lạc du mục. Sau khi người Do Thái định cư ở Palestine, sự thuần khiết và tính nghiêm ngặt của tôn giáo này nhanh chóng chịu ảnh hưởng của cư dân bản địa, do tiếp xúc trực tiếp với những tín ngưỡng địa phương. Dấu vết tín ngưỡng ngoại lai cũng thấy rõ trong thời kỳ chế độ quân chủ (phân chia thành hai vương quốc, hai thế hệ sau khi thiết lập: Israel ở miền Bắc, Palestine và Do Thái ở miền Nam, với Kinh đô là Jérusalem), khi những quan hệ với các dân tộc láng giềng được tăng cường. Lúc bấy giờ, các nhà tiên tri đã can thiệp, để bảo vệ những giá trị riêng của Đức tin Do Thái. Họ thấy được trao một sứ mệnh chung là chăm lo giữ gìn cho sự thuần khiết của Đức tin Do Thái vào một Đức Chúa duy nhất. Bảo vệ những quy tắc sống liên quan đến cá nhân và xã hội, bảo vệ những thiết chế mang dấu ấn của tín ngưỡng này trong việc thờ cúng.

Tín đồ Do Thái kiên quyết tán đồng một Giới luật, được coi là do Chúa Trời thần khải cho Moise trên Bán đảo Sinai; Chúa Trời sáng tạo ra Vũ trụ, là chúa tể của lịch sử, đã chọn dân tộc Do Thái và xác lập nó là trung tâm tinh thần của nhân loại, ở xung quanh ngôi đền, ngay giữa hai *miền đất hứa*; tín đồ Do Thái muốn tách biệt dân tộc được chọn với các dân tộc khác, tuy nhiên các dân tộc khác có thể được tiếp nhận vào trong lòng dân tộc của Chúa nếu họ thay đổi lối sống, và muốn vậy họ phải tuân thủ một loạt những quy định được soạn thảo rất tỉ mỉ. Tín đồ Do Thái tuân thủ thiết chế Sabbad và những điều cấm kỵ về ăn uống, từ chối tạp hôn nhân.

Sau những cuộc chinh phục của Đại đế Alexandros, các cộng đồng Do Thái ở Trung Đông được sáp nhập vào các vương quốc của các tướng kế vị. Ảnh hưởng văn minh Hy Lạp trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống Do Thái: Về tổ chức tư pháp, và có lẽ về lễ nghi, đạo đức của các nhà hiền triết Do Thái; đặc biệt là logic học Hy Lạp đã góp phần vào việc hiệu chỉnh những quy tắc được các nhà thần học sử dụng để hoà đồng với ***Kinh Thánh***, tạo ra một bộ luật truyền khẩu thích hợp trong các tình huống.

Pháp sư Do Thái được đào tạo dài hạn để tiếp thu những tri thức truyền thống làm chỗ dựa cho uy tín của họ. Họ cũng là người hướng dẫn tinh thần, chịu trách nhiệm về đức tin của dân chúng buộc phải sống giữa một thế giới thù nghịch, trước là dị giáo, sau là Kitô giáo, những người này luôn đặt vấn đề tranh cãi về giá trị của việc chờ đợi kỷ nguyên cứu thế Do Thái giáo. Điều này giải thích hai phần hợp thành quan trọng trong nội dung giáo dục của pháp

sư dựa trên ***Kinh Thánh***: Quy tắc cư xử, hay là luật thiết thực (*halaka*), và bài thuyết giáo theo nghĩa rộng nhất (*aggada*). Phần thứ hai này bao gồm, ngoài nội dung giáo dục tôn giáo và đạo đức đích thực, còn có cả luận chiến, tư biện siêu hình và thần bí, thậm chí cả văn học dân gian. Bộ ***Kinh Talmud*** (*Tanmút*) là cẩm nang để các pháp sư Do Thái thực hành việc giáo dục của mình trong các cộng đồng tín đồ Do Thái giáo.

Trong sự cạnh tranh lâu dài với đức tin Kitô giáo, đạo Do Thái kiên quyết phủ nhận những giáo điều cơ bản của đạo Kitô: Tư cách Chúa cứu thế của Jésus Christ và thiên chất của Chúa. Đạo Do Thái của các pháp sư không để phai nhạt niềm tin rằng, mình là người thừa kế duy nhất những hứa hẹn của Chúa đối với dân tộc được ân sủng và là đối tượng có đặc quyền được Chúa yêu thương. Tín đồ Do Thái phải đền đáp sự ưu ái này bằng một tinh thần sẵn sàng không hề lay chuyển để tuẩn tiết vì Đạo, và một đòi hỏi tuyệt đối phải kính yêu Chúa (nghĩa là tuân theo *Giới luật* của Chúa).

Năm 1948, khi Quốc gia Israel ra đời trên một phần lãnh thổ cũ của dân tộc Do Thái, phong trào phục quốc Do Thái chứng kiến sự thực hiện không đầy đủ những kế hoạch của mình. Nhiều tín ngưỡng của đạo Do Thái đòi hỏi cũng như những thể chế pháp lý - nghi lễ, chính thức vẫn giữ y nguyên như trước kia.

Trong thực tế, những quy tắc nghi lễ (thiết chế sabbat và những luật lệ về ăn uống) ít được triệt để tuân thủ, thậm chí bị một số đông người từ bỏ từng phần hay toàn bộ, hoặc vì thờ ơ, hoặc vì những gò bó với lối sống hiện đại. Đặc biệt là do những đòi hỏi cấp bách của một xã hội công nghiệp hóa, do đội ngũ nhân công không phải người Do Thái nên ***Kinh Talmud*** không áp dụng được trong Quốc gia Israel.

*(Theo **Encyclopedie Universelle** của Pháp)*

9. MỘT VÀI NÉT ĐẶC SẮC CỦA ĐẠO DO THÁI

Nhà thờ đạo Do Thái không chỉ là nơi cầu nguyện. Nó còn là nơi hội họp, như kiểu một câu lạc bộ, ở đó người ta có thể ký kết một giao kèo mua bán, thảo luận về tin tức và những sự kiện mới xảy ra. Người ta đến đó để than vãn về số phận của mình không những với Thượng đế mà cả với người ở bên cạnh mình, khiến linh hồn được hai lần khuây khoả. Không khí trong nhà thờ rất thoải mái, thư giãn. Người đến chậm tự do đi trong phòng, thong thả chọn một trong những cuốn sách ***Kinh*** để cho tín đồ tùy ý sử dụng; người đến trước đang cầu nguyện và người mới đến chào nhau bằng một cái gật đầu, mỉm cười với nhau và bắt tay nhau; người đến trước sẵn sàng giúp đỡ người đến muộn tìm đoạn cần thiết trong sách ***Kinh***. Có tín đồ còn bước cả lên đài giảng ***Kinh*** để bắt tay vị pháp sư một cách thân ái.

Bài ***Kinh cầu nguyện***, trước hết là lời ca ngợi Thượng đế. Nhưng đó cũng còn là lịch sử đắng cay của người Do Thái. Trong ***Kinh cầu nguyện*** toát lên tính cách lạc quan của dân tộc Do Thái không rơi vào tuyệt vọng; nhưng đồng thời cũng thấm thía khổ đau, một nỗi khổ đau rất lớn của tình cảnh vong quốc. Một giọng điệu cay đắng là bắt buộc phải có, ngay cả trong những tập tục và thói quen vui vẻ nhất của người Do Thái, đó là ký ức về ngôi đền bị phá hủy, về thời đại mà Do Thái không những là một Quốc gia duy nhất, một dân tộc duy nhất, mà còn là một Nhà nước thuần nhất khá hùng mạnh.

Con trai Do Thái đến mười ba tuổi được làm lễ trưởng thành. Mười ba tuổi là tuổi ngưỡng, kể từ đó trở đi, người con trai tự mình chịu trách nhiệm trước Chúa. Lễ trưởng thành là dịp cho đứa trẻ, lần đầu tiên trong đời, suy ngẫm về vị trí của mình trong xã hội, về trách nhiệm của mình với tư cách là một người đàn ông. Ngày lễ đầu năm mới cũng có mục đích tương tự. Trong ngày này mọi người kéo đến nhà thờ; gặp nhau ngoài đường họ ôm hôn nhau, vui mừng vì đã lâu họ mới gặp lại nhau; và nếu trong năm cũ có ai xích mích với nhau thì ngày đầu năm mới họ phải bắt tay nhau và tha thứ lỗi lầm cho nhau, bất kỳ thế nào cũng không để hiềm thù trong lòng vì Chúa không cho phép như vậy.

Khi làm lễ kết hôn cho một đôi nam nữ ở nhà thờ, người giáo trưởng nói với họ: "*Phải nhớ rằng người chồng là chủ nhân trong gia đình. Nhưng đồng thời phải nhớ rằng chủ nhân trong gia đình cũng là người vợ. Và bao giờ cũng phải nhớ đến điều đó*". Giáo lý Do Thái coi vợ chồng là bình đẳng; họ phải biết nhượng bộ nhau và thông cảm với nhau như vậy hạnh phúc, sức khỏe và sự thịnh vượng sẽ mãi mãi tồn tại trong gia đình.

Luật Do Thái cấm làm việc ngày thứ Bảy. Trong ngày thứ Bảy, tín đồ Do Thái không được làm bánh, không được lái xe. Pháp sư Do Thái không phải là giáo chủ, cũng không phải là người thuyết giáo, mà chỉ là pháp sư, nghĩa là người thầy. Chức năng của pháp sư rất rộng, có thể nói là vạn năng: Chủ trì các buổi lễ, giáo dục các tín đồ, làm quan tòa (theo Luật Do Thái), pháp sư được trao một số quyền hành pháp lý), là người tiếp tế, là kỹ sư, là nhà xây dựng... Tín đồ đến gặp pháp sư để yêu cầu xác định một điểm nào đó trong văn bản pháp lý, giải quyết một vụ tranh chấp trong gia đình, nhờ giáo dục con cái khi chúng xúc phạm đến cha mẹ, nhờ đọc một lá thư viết bằng chữ Do Thái cổ, có khi chỉ đến xin một lời khuyên về cách xử sự trong một tình huống sinh hoạt hàng ngày.

Nguồn thu nhập chính của nhà thờ Do Thái là bán bánh không men (bánh lễ Thánh). Ngoài ra, còn sản xuất đồ thờ: Đĩa và cốc để cúng, cây đèn nến, dây chuyền đeo ngôi sao của David... Nhà thờ cử người đi thăm bệnh, lo tang lễ cho người nghèo khó, giúp đỡ về vật chất cho người lĩnh lương hưu trí quá thấp...

Trong nhà thờ Do Thái, bàn thờ hướng về phương Đông, nơi ngày xưa có ngôi đền thờ Thượng đế trên Núi Xiông. Trên cổng nhà thờ có dòng chữ: "*Đây là cửa ra vào cho những người công minh chính trực*".

NGUYỄN NGỌC THỌ

(Sưu tầm. Theo ***Lettres Sovietiques*** *số 375, năm 1990)*

10. ĐẠO KITÔ

Kitô là phiên âm từ tiếng Pháp "*Christianisme*" để chỉ một tôn giáo lớn do Jésus Christ sáng lập. Đạo Kitô gồm ba môn phái: Giatô (*Catholique*), Tin lành (*Protestant*) và Chính giáo (*Orthodoxe*).

Đạo Kitô phát sinh từ trong lòng đạo Do Thái. Thời kỳ đầu Công nguyên, trong xã hội Do Thái phát triển nhiều giáo phái cứu thế. Các môn đồ của Jésus xứ Nazareth tập hợp lại trong lòng giáo phái của Thành Jean Baptiste. Cộng đồng tín đồ của Jésus Christ này bị giáo phái Pharisiens (*pharidiêng*) bài bác, bị giáo phái Saducéens (*xađuyxiêng*) xua đuổi, nhưng vẫn được chấp nhận trong nội bộ Do Thái giáo cho đến khoảng năm 65. Quả thật, ngay từ đầu, các môn đồ của Jésus bằng nhiều cách, đã coi mình là những người đang vượt quá đạo Do Thái. Chúa cứu thế của họ đúng là đã được các nhà tiên tri Do Thái báo trước sự ra đời, nhưng không đồng nhất với hình ảnh Chúa cứu thế của Do Thái giáo đương thời.

Và chăng giáo phái Kitô không đợi đến khi bị Do Thái giáo bài xích mới tràn vào xã hội dị giáo. Ngay từ năm 61, nó đã có mặt ở Roma. Sau nhiều sự ngược đãi của đế chế, cuối cùng nó đã được mở thông lối vào mọi miền của xã hội La Mã. Từ Thế giới La Mã, nó vượt sang miền Barbarie và phát triển rộng chủ yếu ở Tây Âu. Ngay từ thời Trung cổ, nó đã dừng chân ở xứ sở những người Slave. Nếu ở những vùng đã bị đạo Hồi chinh phục, nó đành lùi bước, nhưng nó lại không ngừng phái những nhà truyền giáo, xuất phát từ cộng đồng Kitô giáo Tây Âu, đi sang đến tận Châu Á và Châu Mỹ Latinh vào Thế kỷ XVI, đến Bắc và Nam Mỹ vào Thế kỷ XVII, đến Châu Phi vào Thế kỷ XIX.

Các giáo phái được sinh ra từ trong lòng đạo Do Thái này đã trở thành tôn giáo phổ biến nhất từ trước tới nay. Dù có coi sự bành trướng của đạo Kitô một phần là do những cơ may lịch sử mà trước tiên là đế quốc La Mã và sau đó là nền văn minh phương Tây đem lại cho nó, thì cũng không thể thừa nhận rằng nó mang một tính chất đại đồng chủ nghĩa về nguyên tắc ngay từ lúc khởi nguyên. Chủ nghĩa đại đồng này cắt nghĩa sự quan trọng của đạo Kitô, chỉ xét riêng về mặt ảnh hưởng của nó trong các lĩnh vực văn hóa, đời sống xã hội và chính trị, đạo đức. Dù muốn hay không, dù phán xét sự kiện này như thế nào, thì cũng không thể tách rời Kitô giáo với lịch sử của một phần lớn nhân loại, trừ Châu Á.

Đạo Kitô trên Thế giới

Dấu hiệu nhận biết người theo đạo Kitô là lễ rửa tội, nên nói chung các thống kê dưới đây là dựa vào dấu hiệu ấy. Vì vậy, những thống kê này không bao gồm vô số giáo phái cũng ít nhiều tự nhận là tín đồ của Christ và của ***Thánh Kinh***, mà những giáo phái này thì không thể xác định số thành viên của họ được (ở nước Pháp ước tính có khoảng 400 giáo phái, gồm từ 20.000 đến 50.000 tín đồ). Được rửa tội, thường là ngay từ tuổi thơ ấu, không tất yếu có nghĩa là thật sự trung thành với Jésus dẫn đến một sự ước thúc cá nhân trong những cộng đồng tự xưng là tín đồ của Chúa Jésus.

Hiện nay, người ta ước tính có 954 triệu tín đồ Kitô giáo trên Thế giới, tức là khoảng 35% dân số toàn cầu. Trong số 954 triệu tín đồ Kitô giáo này, có 586 triệu người theo Giatô giáo, 256 triệu người theo đạo Tin Lành, khoảng 92 triệu người theo Chính giáo, khoảng 20 triệu thuộc các tiểu giáo phái Kitô (*ở Ai Cập, Arménia, Syria, Mésopotamia*, v.v...).

Ở Tây Âu có hơn 300 triệu tín đồ Kitô giáo, trong đó 190 triệu theo đạo Giatô, 102 triệu theo đạo Tin lành, gần 9 triệu theo Chính giáo. Ở Pháp có 41 triệu người theo đạo Giatô, 790.000 người theo đạo Tin lành, 100.000 người theo Chính giáo.

Nếu căn cứ vào những môn phái lớn (*Giatô, Tin Lành, Chính giáo*) thì sự phân bố tín đồ Kitô giáo trên toàn cầu như sau:

Bắc Mỹ:	123.217.000	tín đồ
Mỹ Latinh:	223.257.000	-
Châu Phi:	32.175.000	-
Thế giới Ả Rập:	3.243.000	-
Tây Âu:	301.115.000	-
Đông Âu và Liên bang Nga	194.994.000	-
Châu Á:	43.556.00	-
Châu Đại Dương:	12.349.000	-

Ở Châu Á, trong số 43 triệu tín đồ Kitô giáo, có 31 triệu theo đạo Giatô (chủ yếu ở Philippines) và 12 triệu theo đạo Tin lành.

Ở Tây Âu, đạo Giatô thống trị trong các nước theo văn hóa Latinh; đạo Tin lành chiếm đa số ở Scandinavia, Đức, Anh, Thụy Sỹ, Hà Lan; còn Chính giáo chủ yếu du nhập vào Hy Lạp, Síp, Thổ Nhĩ Kỳ và Phần Lan (các công đồng Chính giáo quan trọng nhất là ở Nga, Bungaria, Rumania, Nam Tư).

Sự lôi cuốn của Kitô giáo

Jésus, đối với tín đồ Kitô giáo, được ủy thác một sứ mệnh cao cả là *sáng lập ra một tôn giáo mới không có sự liên thông nào với những tôn giáo đa Thần*. Vì vậy, Kitô giáo coi Jésus chính là Chúa Trời giáng thế để cứu rỗi nhân loại. Điều này là điểm cốt yếu trong tâm linh cộng đồng tín đồ Kitô giáo. Chúa Trời phái Jésus xuống trần để răn dạy tín đồ, rằng kẻ nào tuân phục và sống một cuộc đời tốt lành kẻ đó sẽ nhận được *Hạnh phúc* ở thiên đàng; kẻ nào không tuân phục và sống một cuộc đời xấu xa, sẽ bị đầy đọa mãi mãi ở địa ngục. Chúa lúc nào cũng nhân từ với mọi người, Chúa luôn gửi đến mọi người một lời chào và một lời hiệu triệu, nó chiếu rọi mọi ánh sáng lên các cội nguồn. Những điều này được nói rõ trong sách ***Phúc âm*** chứa đựng những "*tin lành*" (dịch nghĩa chữ *Phúc âm - Evangile*). Những tín đồ Kitô giáo đầu tiên ở xứ Nazareth tin rằng, Chúa sẽ trở lại trần gian nay mai, nên họ không bận tâm mấy đến với đời sống thế tục. Nhờ phép màu Chúa được một đức Mẹ Đồng trinh sinh ra, Chúa được rửa tội ở dòng Sông Jordan; và những tín đồ Kitô giáo sau này cũng được các linh mục rửa tội. Đức Mẹ đồng trinh rửa tội và bữa tiệc hy sinh thần bí gợi nhớ đến những chi tiết hiện hữu trong những tôn giáo thần bí khác và sự hứa hẹn một cuộc sống bất diệt. Sự hy sinh đời sống của Chúa cho nhân loại đã khiến cho Kitô giáo dễ phổ biến và quyến rũ tín đồ hơn nhiều tôn giáo thần bí khác. Nghi thức thiêng liêng của bánh thánh và lễ Thánh vào Thế kỷ thứ III đã trở thành biểu tượng chính của Kitô giáo càng làm tăng thêm sự lôi cuốn của nó. Tín đồ Kitô giáo khi hành lễ trong tâm linh họ thực sự chia sẻ với Chúa, cảm thông sự cứu rỗi thiêng liêng của Chúa, cũng như khi họ thấy lòng lành vô cùng khi họ đã được rửa tội. Lễ rửa tội có tác dụng thiêng liêng biến ta thành tín đồ thực sự của Kitô giáo; và bánh Thánh, nếu ta chấp nhận một cách thành kính sẽ giúp ta tiếp tục là tín đồ của Chúa.

Các môn đồ của Jésus đã nhận thức rõ ràng cái mới của ***Phúc âm*** tập trung ở bản sắc thần thánh đích thực của Jésus và ở dấu hiệu hiển nhiên của sự sống lại vào ngày Lễ Pâques (Lễ phục sinh). Chính do ảnh hưởng của Lễ Pâques và Lễ Pentecôte[1] mà có sự tập hợp đầu tiên của những tín đồ Kitô giáo. Người ta trở thành tín đồ Kitô giáo trước hết ở sự quy y theo đức Chúa Jésus; lễ rửa tội là hình thức phê chuẩn sự quy y này. Từ đây, người tín đồ ý thức được rằng mình được Chúa cứu thế, được đổi đời, được giải thoát, được tiếp nhận chân lý về bổn phận làm người bởi có sự can thiệp của Chúa Trời thông qua Jésus Christ. Khi tập hợp lại với nhau các tín đồ có ý thức rõ ***Phúc âm*** là dành cho tất cả mọi người, và lời chào của đức Chúa chính là lời chào của Chúa cứu thế.

Tính độc đáo của sách ***Phúc âm*** đối với cộng đồng tín đồ Kitô giáo thể hiện ở những mặt sau đây:

- *Cái mới về phía Chúa:* Chúa không phải như người ta nghĩ trước đây. Sức mạnh của Chúa là ở *Tình yêu*, không phải ở sự khiếp sợ, cũng không phải ở sự thống trị. Ngài rất nhân đạo, Ngài luôn hỏi han đến sự tự do và ước vọng của con người. Ngài là vị Chúa luôn tha thứ mọi tội lỗi, là đức Chúa của hết thảy chứ không phải riêng của một nhóm tín đồ nào, của một Quốc gia nào.

- *Cái mới về phía con người:* Con người không chỉ là kẻ được cứu rỗi hay là bề tôi của Chúa, mà là con của Chúa. Con người phải noi theo Chúa trong tình yêu cuộc sống, yêu đồng loại, yêu sự nghiệp của toàn thể loài người. Con người phải vươn tới sự thánh thiện và đạt đến cuộc sống vĩnh hằng.

Đạo đức của Kitô giáo vượt lên trên sự tôn trọng pháp chế. Nó là đạo đức linh cảm và truyền nhập vào tâm linh của tín đồ từ chính cuộc đời của Jésus - Christ. Đạo đức ấy dành một vị trí trung tâm cho lòng yêu kẻ thù, lòng can đảm đối với sự thật, tính không vụ lợi, tinh thần trách nhiệm đối với cuộc sống, tinh thần tôn ti trật tự, sự chiến đấu cho sự tự do, ý chí hòa bình.

- *Cái mới về phương diện tôn giáo:* Tôn giáo không còn là sự giao thiệp đặc thù với Thần Thánh, Jésus là người trung gian hòa giải duy nhất và hiệu nghiệm giữa Chúa Trời và con người; miễn cho con người không phải đi tìm những con đường tiếp xúc với Chúa Trời, *giải thoát con người khỏi mê tín, và những chuyện hoang đường, thần bí*. Cuộc sống nhân loại phải hòa hợp với hành động và những ý định sáng suốt của Chúa, bởi vì sự cách biệt giữa thế giới thần thánh và thế giới phàm tục đã bị phá vỡ khi Jésus Christ xuất hiện.

Điều sâu sắc hơn trong cái mới của ***Phúc âm*** Kitô giáo là ở chỗ diện mạo tôn giáo của nó không

1. Pentecôte (Lễ Păngtocốt): Lễ của đạo Cơ đốc tiến hành sau lễ Phục sinh 7 tuần. BT.

thể tách biệt với diện mạo đạo đức học và chính trị. Không có sự giao thiệp nào với Chúa mà lại không bao hàm một sự cam kết lồng vào bản chất con người, một cách cư xử có định hướng trong đời sống cá nhân và xã hội.

NGUYỄN NGỌC THỌ - NHƯƠNG HUẤN

*(Theo **Encyclopédie Universelle** và **Văn minh phương Tây**, Hà Nội, NXB Văn hóa - Thông tin, 1994)*

11. THIÊN CHÚA GIÁO VỚI VIỆC GIÁO DỤC TRONG GIA ĐÌNH

Gia đình là nền tảng của một xã hội, một Quốc gia. Để xây dựng một xã hội văn minh, phát triển và hùng mạnh, cần xây dựng tốt yếu tố cấu thành nên nó là gia đình. Vì vậy, từ cổ chí kim, việc tạo lập một gia đình tốt đẹp đã được đề cập đến nhiều trong pháp luật của các Quốc gia và cả trong tôn giáo chẳng hạn như Khổng giáo, Nho giáo, Thiên Chúa giáo. Mặc dù còn nhiều hạn chế về thế giới quan, nhân sinh quan, nhưng các tôn giáo dù dựa trên các học thuyết duy tâm đều muốn con người tránh khỏi sự lầm lạc ở cuộc sống trần gian và thoát khỏi sự trừng phạt ở thế giới bên kia. Vì vậy, những quan điểm hướng thiện của Thiên Chúa giáo cũng như của nhiều tôn giáo khác có yếu tố tích cực, phù hợp với việc xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng và trong một chừng mực nào đó phù hợp với chế độ xã hội chủ nghĩa.

Thiên Chúa giáo là hình thái ý thức xã hội ra đời và phát triển từ xa xưa. Thiên Chúa giáo ảnh hưởng khá sâu sắc và rộng lớn đến đời sống văn hóa, xã hội, đến tâm lý, đạo đức, lối sống, phong tục tập quán của nhiều dân tộc, Quốc gia trên Thế giới. Thiên chúa giáo chứa đựng nội dung phong phú về lịch sử, tư tưởng, đạo đức, văn hóa.

Từ rất sớm, đạo Thiên chúa đã quy định một hệ thống các luật, lễ nghi rất chi tiết và được thống nhất ở nhiều Quốc gia trên Thế giới. Luật lệ lễ nghi Thiên Chúa giáo chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ phong kiến La Mã và hầu như ít có sự thay đổi theo thời gian.

Giáo lý Thiên chúa giáo đã quy định rõ mối quan hệ vợ chồng trong gia đình.

Thiên chúa giáo đã dùng quan hệ vợ chồng làm nguồn gốc nền tảng cho xã hội loài người. Vì vậy, vợ chồng mỗi người theo bổn phận của mình phải sống chứng nhận cho tình yêu. Qua việc làm phép hôn nhân trong nhà thờ, nhờ tính cách Bí tích của hôn nhân, người chồng đã hợp nhất với người vợ trong một giao ước tình yêu, phải thương yêu vợ *"như Chúa Kitô thương yêu Hội Thánh"*, nhờ dấu Bí tích, họ thể hiện mối tương giao của Đức Kitô với Giáo Hội (*Thông điệp về gia đình của Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II, ngày 1 - 1 - 1995*).

Luật của đạo Thiên chúa quy định mối quan hệ cư xử vợ chồng trong gia đình phải rành mạch, có lý có tình, mỗi bên có phận sự riêng. Người chồng phải là chứng nhân của một tình yêu không vị kỷ, quên mình hy sinh cho vợ như Chúa (*Jésus Christ*) chịu đóng đinh trên thánh giá cho giáo hội. Thể hiện một người chồng tốt, đó là: Không ghen ghét chửi rủa những lời nặng nề xấu xa hoặc để cho cha mẹ mình làm khổ vợ. Nếu vợ có lỗi thì chồng được quở trách sửa đổi bằng lời lẽ mà thôi. Chịu khó làm lụng, không chơi bời du đãng, phung phá tiêu phí của cải trong nhà vô ích, để cho vợ con phải đói khát, rách rưới. Phải lo liệu cho vợ giữ lấy đạo, đó là yêu các phép tắc, đọc ***Kinh***, xem lễ, xưng tội, chịu lễ chính đáng. Trong gia đình có đạo, khi đứa con chào đời, mọi thành viên rất vui mừng vì nhận được ơn lành của Thiên Chúa. Người chồng có nghĩa vụ giúp vợ nuôi dạy con cái.

Giáo lý Thiên Chúa giáo đã có một số nét phù hợp với luật pháp của Nhà nước ta. ***Luật Hôn nhân và Gia đình*** chương III, điều 11 nói: *"Chồng có nghĩa vụ tạo điều kiện cho vợ thực hiện tốt chức năng của người mẹ"*.

Người vợ phải dịu hiền, sống hợp nhất với chồng, trao dâng trọn vẹn và không vụ lợi. Người vợ tốt là một người mẹ gương mẫu, cùng chồng nuôi nấng, giáo dục con trở thành nguồn mạch cho mọi tình cha con, mẹ con và sự gắn kết vợ chồng. Vợ phải biết kính nể, vâng lời, chịu lụy chồng trong lẽ phải. Đối với chồng không được khinh rẻ, chửi rủa, cứng cỏ, bất trị. Phải coi sóc cửa nhà và làm các việc cho xứng bậc mình phụ.

Xã hội Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám 1945 đã có nhiều bước tiến mới tốt đẹp, người phụ nữ Thiên Chúa giáo đã cùng phụ nữ cả nước góp phần vào sự tiến bộ chung của đất nước. Chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã đem lại quyền lợi, nghĩa vụ và vai trò của người phụ nữ trong gia đình. Giáo hội Việt Nam ngày nay đã phần nào nhìn nhận người phụ nữ qua nhân quan phát triển của xã hội loài người, qua sự phát triển của đất nước ta. Nếu như trước đây người ta cho rằng, phụ nữ chỉ gắn với con cái, gắn với nhà thờ và công việc bếp núc; thì ngày nay, phụ nữ công giáo đã vươn ra tham gia các hoạt động xã hội ở nhiều lĩnh vực và đồng thời, vẫn giữ vị trí quan trọng trong gia đình. Cũng như phụ nữ cả nước, phụ nữ Thiên chúa giáo cần giáo dục con mình từ lúc đầu thai bằng tình cảm, bằng cuộc sống thánh thiện, cho đến khi đứa trẻ sinh ra, lớn lên, bằng sự gương mẫu, hiền dịu và tình thương bao la của người mẹ. Vợ chồng thường gắng sống biết yêu thương, kính nể, giúp đỡ nhau theo gương *"Đức bà*

Maria và Thánh Giuse", gắng gạt bỏ triệt để quan điểm phong kiến trọng nam khinh nữ xưa kia, như ***Luật Hôn nhân và Gia đình*** của Nhà nước ta đã nêu: "*Vợ chồng có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy với nhau, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau tiến bộ, cùng nhau thực hiện sinh đẻ có kế hoạch*". (Chương III, điều 10 - 11).

Đức Giáo hoàng Gioan Phaolô II cũng "*mong muốn gia đình luôn được phát huy trên cơ sở truyền thống từng dân tộc... phải nhìn nhận sự bình đẳng và khả năng đa dạng của người phụ nữ trong xã hội và giáo hội*" (***Thông điệp về gia đình***, 1-1-1995).

Chế độ hôn nhân một vợ một chồng trong Thiên Chúa giáo phù hợp với ***Luật Hôn nhân và Gia đình*** của Nhà nước ta, là sự văn minh tiến bộ hơn so với chế độ phong kiến phương Đông xưa và giáo lý của đạo Hồi là người đàn ông có quyền lấy bốn vợ.

Bên cạnh những quy định về mối quan hệ vợ chồng, giáo lý Thiên Chúa giáo còn quy định mối quan hệ giữa cha mẹ với con cái trong gia đình. Con cái phải "*thảo kính cha mẹ*", đây là điều răn thứ bốn, một trong mười điều răn dạy của Thiên Chúa đã được khắc vào bia đá ban cho Maisen, tổ phụ của dân Do Thái. Thảo kính cha mẹ, từ trong ý nghĩ dẫn tới việc làm cụ thể, tức là phải thực hiện đủ bổn việc sau: "*Tôn kính bề trong bề ngoài, yêu mến thật lòng, vâng lời chịu lụy, và giúp đỡ phần xác*". Đối với cha mẹ, con cái cần phải nhân đức thương yêu, nhân đức thảo hiếu, kính trọng, yêu mến, vâng lời, phụng dưỡng để đền ơn đáp lại công lao sinh thành và nuôi dưỡng của cha mẹ. Thảo kính cha mẹ trong bất cứ hoàn cảnh nào đặc biệt khi cha mẹ lâm nạn, đau ốm.

Những quy định ấy trong giáo lý Thiên Chúa giáo về nghĩa vụ và tình cảm của con đối với cha mẹ đã có nhiều nét phù hợp với chủ trương của Nhà nước ta. Điều 2 và 21 trong ***Luật Hôn nhân và Gia đình*** do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29-12-1986 cũng nêu rõ: "*Con cái có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo của cha mẹ*".

Giáo lý còn nêu rõ: Nếu không thảo kính cha mẹ, chẳng những phạm tội nghịch cùng điều răn thứ bốn, mà có khi nghịch với các điều răn khác nữa. Con cái có thể mắc tội trọng (*tội nặng*), tội nhẹ, hoặc không có tội đối với cha mẹ tùy theo từng biểu hiện. Có cả quy định những trường hợp con cái có thể không vâng lời cha mẹ khi cha mẹ làm "*sự dữ*".

Cha mẹ phải có nghĩa vụ với con cái, phải thương yêu, nuôi nấng, cho ăn mặc xứng bậc mình, coi sóc, dạy dỗ con biết các lẽ cần trong đạo, dạy cách làm ăn, lo liệu cho con ở bậc nào cho vừa thánh ý đức Chúa Trời.

Nếu căm ghét chửi rủa con, hoặc thương yêu chiều chuộng quá lẽ, chẳng sửa lỗi, hoặc làm khốn khổ con quá mức không theo lẽ phải, hoặc chơi bời cờ bạc, rượu chè, tiêu phí của cải, trễ biếng, chẳng dạy dỗ cho con học hành, xem lẽ, hoặc những điều phải biết để giữ đạo Thánh đức Chúa Trời, chẳng bắt con làm lụng, học tập nghề nghiệp... đều mắc tội cả. Cha mẹ mắc tội trọng hay tội nhẹ là tùy từng trường hợp.

Luật Hôn nhân và Gia đình của Nhà nước ta cũng nêu rõ trong chương I, điều 2: "*Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành những công dân có ích cho xã hội*". Chương IV, điều 19 nói: "*Cha mẹ có nghĩa vụ thương yêu nuôi dưỡng giáo dục con, chăm lo việc học tập và sự phát triển lành mạnh của con về thể chất, trí tuệ và đạo đức*"; "*cha mẹ phải làm gương tốt cho con về mọi mặt và phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con*". Với tinh thần đó, thiên II Các giới răn phải giữ cũng nêu: "*Người già phải giúp đỡ người trẻ ăn ở cho khôn ngoan xứng đáng, tiện dịp dạy dỗ, khuyên bảo, làm gương sáng*".

Rộng hơn nữa, giáo lý Thiên Chúa giáo còn đề cập tới các mối quan hệ khác trong gia đình như với cha mẹ nuôi, anh chị em, ông bà, cháu chắt, chú bác, cô dì.

Luân lý Thiên Chúa giáo không có gì dị biệt với tiêu chí đạo đức luân lý gia đình cổ truyền Việt Nam về giáo dục gia đình. Những điều răn của Thiên Chúa đã trở thành lời nhắc nhở hàng ngày, giúp giáo dân hướng tới sự trong sạch phần hồn, sống tốt đời, đẹp đạo, làm vinh danh cho Thiên Chúa.

Thiên Chúa giáo có nhiều nét phù hợp với Nho giáo về đạo lý làm người. Khổng Tử bậc thầy của Nho giáo cũng chủ trương dùng nhân đức để giáo hóa con người, cải biến xã hội từ loạn thành trị. Đối với vấn đề giáo dục gia đình, Mạnh Tử cũng đã từng nói: "*Tình thiện của con người được biểu hiện ở bốn đức lớn: Nhân, nghĩa, lễ, trí. Nếu biết nuôi dưỡng khuyến khích thiện đoan thì như lửa bắt đầu cháy, suối bắt đầu chảy, mỗi ngày một lớn ra, mạnh thêm. Còn nếu không biết giữ gìn và khuyếch xung thiện đoan ấy, để nó mai một đi, sẽ trở nên nhỏ nhen, ti tiện, không khác gì cầm thú, dẫu việc thường như thờ cha mẹ cũng không làm được*" (Mạnh Tử, Công Tôn Sửu, *thượng, tiết 6*).

Thật vậy, con người ta nếu không có được tình yêu thương đúng đắn với gia đình, thì cũng không hy vọng gì có được tình yêu đối với đất nước, đồng bào. Đạo đức luân lý Thiên Chúa giáo nhằm xây dựng nước Trời ngay trên thế gian này. Phật giáo

cũng cho rằng Niết bàn không chỉ ở "*thế giới hư vô*" sau khi chết, mà ở ngay thế gian này, nơi mà có những tu hành chân chính, biết "*từ bi hỷ xả*", "*vô ngã vị tha*", bình đẳng hòa hợp, khoan dung, yêu thương giúp đỡ nhau.

Chúng ta nhận thấy rằng, những mặt đạo đức nhân bản mà các tôn giáo gọi chung là "*điều thiện*" có những điểm tích cực phù hợp với những điều nước ta đang đề cao, giáo dục mọi người: Chống ăn gian nói dối, chống ức hiếp bóc lột, chống lười biếng, phải lao động, phải kính trên nhường dưới, phải yêu thương con người, không tham nhũng, công bằng và bác ái, công tâm và ái quốc.

Giáo dục trong gia đình là sự thể hiện một khía cạnh của nền văn hóa một Quốc gia, Thiên Chúa giáo đã có một số đóng góp đáng ghi nhận vào lĩnh vực di sản truyền thống của nhân loại nói chung, trong đó có Việt Nam. Tinh hoa của nền giáo dục gia đình là hành trang tối cần thiết cho mỗi bước đi của bất cứ ai trong cuộc sống cộng đồng.

H.H.T.

12. HỒI GIÁO

12.1. TỔNG QUAN VỀ HỒI GIÁO

Văn hóa Hồi giáo hay còn gọi là văn hóa Ả Rập, đó là nền văn hóa phát triển cao ở Trung Cận Đông, xuất hiện sau khi Hồi giáo hưng thịnh và người Ả Rập mở rộng ra ngoài. Đó cũng là nền văn hóa mới do các dân tộc Trung Cận Đông cùng xây dựng vào thời kỳ hưng thịnh của các Quốc gia Caliph, đặc biệt là khoảng thời gian bốn Thế kỷ giữa Thế kỷ IX - XIII, trong đó tiếng Ả Rập và tín ngưỡng Hồi giáo là đặc trưng chung của nền văn hóa mới.

Các Quốc gia Ba Tư, Ai Cập và những miền đất phì nhiêu lân cận bị người Ả Rập chinh phục vốn là nơi phát nguyên một nền văn hóa cổ xưa trên Thế giới. Người Ả Rập từ miền sa mạc tới là người kế thừa nền văn hóa cổ xưa ấy. Đồng thời, tại những miền đất này, họ còn truyền bá nền văn hóa Châu Âu và Ấn Độ, đặc biệt là triết học và khoa học tự nhiên Hy Lạp. Nguồn gốc nền văn hóa Hồi giáo tuy không thuần nhất, song không phải là sự kết hợp máy móc những nền văn hóa cổ xưa, mà là một sáng tạo mới. Trong quá trình sáng tạo, tất cả các nhân tố kể trên, dưới hình thức Ả Rập - Hồi giáo, đã hòa trộn thành một nền văn hóa độc đáo mới.

Sự hình thành nền văn hóa mới ấy trải qua hai thời kỳ. Trước hết là thời kỳ phiên dịch, bắt đầu từ vương triều Umayyad (661 - 750) cho tới đỉnh điểm ở Thế kỷ đầu vương triều Abbas (750 - 850), học giả của các dân tộc ra sức dịch những tác phẩm kinh điển Hy Lạp, Ba Tư, Ấn Độ ra tiếng Ả Rập. Và, ba nguồn gốc chủ yếu của nền văn hóa Hồi giáo là triết học và khoa học tự nhiên Hy Lạp, văn học và lịch sử Ba Tư, toán học và thiên văn học Ấn Độ, trong đó nền văn hóa Hy Lạp có ảnh hưởng sâu sắc nhất. Cho tới thời Caliph Má'mum (813 - 833) vương triều Abbas, hầu hết các tác phẩm kinh điển Hy Lạp, trong đó gồm các tác phẩm triết học của Plato, Aristotle cho tới hình học của Euclid, thiên văn học và lịch pháp của Ptolemaeus cũng như y học của Hippocrate và các tác phẩm văn học danh tiếng của Homère đều được dịch ra tiếng Ả Rập. Trong khi người Châu Âu hầu như lãng quên di sản văn hóa của cha ông thì học giả các Quốc gia Caliph đã hoàn thành công tác dịch thuật các tác phẩm nổi danh của họ. Tiếp đó là thời kỳ cống hiến sáng tạo vào nền văn hóa Thế giới. Ngôn ngữ Ả Rập phát triển và có những biến đổi sâu sắc theo thời đại.

Trước khi Hồi giáo ra đời, tiếng Ả Rập là ngôn ngữ thi ca. Sau Muhammad, tiếng Ả Rập trở thành ngôn ngữ tôn giáo và khải huyền. Đến cuối Thế kỷ X, tiếng Ả Rập đã phát triển thành công cụ thích ứng với mọi nhu cầu, ngữ pháp học và tu từ học được xây dựng, giúp các tín đồ Hồi giáo các dân tộc hiểu chính xác ***Kinh Koran*** và những lời giáo huấn, làm cho tiếng Ả Rập có thể diễn đạt chuẩn xác những tư tưởng khoa học và những khái niệm triết học cao siêu. Kể từ khi người Ả Rập mở rộng ra bên ngoài, tiếng Ả Rập đã trở thành Quốc tế ngữ của thế giới tín đồ Hồi giáo rộng lớn. Đồng thời, việc nghiên cứu học thuật cũng đẩy mạnh sự phát triển của văn hóa Hồi giáo.

Hồi giáo, ngay từ khi mới ra đời, đã đề cao trí cầu biết và lòng ham học. ***Kinh Koran*** viết: "*Các người hãy tụng niệm vì danh nghĩa Đấng sáng tạo của các người. Đấng Sáng tạo đã lấy "hòn máu đặc" tạo ra con người. Các người hãy tụng niệm, Đấng sáng tạo của các người rất mực tôn nghiêm. Chính Ngài đã dạy con người viết chữ, dạy họ những điều họ chưa hề hay biết.*" Sứ giả Muhammad nói: " *Học vấn cho dù ở mãi tận Trung Quốc xa xôi cũng nên tìm kiếm*". Trong ***Kinh Koran*** và những lời giáo huấn có rất nhiều câu châm ngôn răn dạy người đời học hỏi. Các tín đồ Hồi giáo xem việc học hỏi như là thiên chức của mình. Một tù binh nếu dạy được mười trẻ em tín đồ Hồi giáo biết đọc biết viết sẽ được trả tự do.

Sự phát triển văn hóa Hồi giáo chủ yếu diễn ra ở các thành phố. Thời kỳ sau khi Muhammad tạ thế cho tới vương triều Abbas, khu vực hoạt động học thuật Hồi giáo chính là Mecca và Medina, là Basrah, Baghdad (*Iraq*), Damascus (*Syria*), Cairo (*Ai Cập*), Madrid (*Tây Ban Nha*)... Tại đây thành phố này tập trung rất nhiều học giả tín đồ Hồi giáo. Họ nghiên cứu, trước tác, phát minh, sáng tạo lập thuyết trong nhiều lĩnh vực học thuật, hình thành cục diện văn hóa "*trăm nhà đua tiếng*".

Đề cập đến nền văn hóa Hồi giáo, có thể phân ra thành một số lĩnh vực sau đây: *Tôn giáo học Hồi giáo, Khoa học tự nhiên, Mỹ thuật và kiến trúc Hồi giáo, Văn học Hồi giáo...*

*** Tôn giáo học Hồi giáo.**

Kinh Koran là kinh điển chính của Hồi giáo, ***Lời giáo huấn*** (*Hadith*) là sự bổ sung cho ***Kinh Koran***. Khi Muhammad còn sống, lời nói của ông là luật. Sau khi ông tạ thế, lập tức xuất hiện vấn đề nghiên cứu tôn giáo học. Nội dung chính của việc nghiên cứu tôn giáo học Hồi giáo gồm: Chú thích ***Kinh Koran***, thu thập ***Lời giáo huấn***, xây dựng giáo pháp và phát triển tư tưởng triết học Hồi giáo.

Việc chú thích ***Kinh Koran*** gồm có nhiều dòng phái khác nhau: Có dòng phái chú thích căn cứ vào những lời truyền dạy của Muhammad, như tập kinh chú của nhà sử học Al - Tabari; có dòng phái chú thích căn cứ vào ý kiến riêng của mình, ví như tập kinh chú của các đệ tử Ibn Abbas, Ibn Mas'udi; cuối cùng là bản chú thích của những tín đồ trước theo Do Thái giáo, Cơ đốc giáo sau theo Hồi giáo, bản chú thích này thường xen lẫn các truyền thuyết Do Thái giáo và Cơ đốc giáo. Tuy nhiên, tất cả các tập kinh chú ấy đều có giá trị học thuật của nó, đều phản ánh các học phái và giáo phái của thời đại đó.

Lời giáo huấn là tập ghi chép những lời nói và việc làm của sứ giả Muhammad. Công việc thu thập này là một quá trình vô cùng phức tạp. Nhiệm vụ chủ yếu của các nhà giáo huấn học là phân biệt trong những ***Lời giáo huấn*** ấy đâu là giả, đâu là thật. ***Lời giáo huấn*** cung cấp những điển hình cho các tín đồ Hồi giáo học tập, đồng thời cũng là nguồn giáo pháp quan trọng thứ hai sau ***Kinh Koran***. Từ Thế kỷ IX đến Thế kỷ X là giai đoạn cuối cùng hoàn thành việc biên tập ***Lời giáo huấn***. Ở đây, phải kể đến sáu nhà giáo huấn học nổi tiếng, đó là: Bukhari (810 - 870), Hadjadj (821-875), Abu Dawud (817-888), Tirmidhi (827-892), Ibn Majah (824 - 886) và Nasa'i (839-915). Sáu tập ***Lời giáo huấn*** của sáu tác giả này được mệnh danh là "*Sáu tập* ***Lời giáo huấn*** *lớn*". Giáo phái chính Shi'ah cũng có ***Lời giáo huấn*** riêng của mình. Tất cả các ***Lời giáo huấn*** đều mang sắc thái riêng, góp phần rất lớn trong việc nghiên cứu Hồi giáo về mặt học thuật.

Việc chế định giáo pháp không những nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của các Quốc gia Hồi giáo, mà còn nhằm giải quyết nhiều vấn đề trọng đại của những miền chính phục được. Trong đội quân viễn chinh của người Ả Rập có rất nhiều nhà tôn giáo học, giáo sư, luật sư. Nhiệm vụ của họ là phải giải thích về mặt luật pháp rất nhiều vấn đề chưa từng xảy ra trên Bán đảo Ả Rập. Chẳng hạn, họ phải dựa vào ***Kinh Koran*** và tinh thần ***Lời giáo huấn***, kết hợp với tình hình thực tế, đưa ra những giải thích mới về các vấn đề thủy lợi, tài chính ở các địa phương, quan hệ với các nước chiến bại, thuế má đối với các tín đồ Hồi giáo và không Hồi giáo, vấn đề hôn nhân và luật pháp mà người Ả Rập chưa từng biết cho tới các vấn đề hành chính, giáo dục, ngoại giao... Đó là bối cảnh ra đời của giáo pháp. Thời ấy, khi giải thích vấn đề các học giả và các tín đồ Hồi giáo căn cứ trước hết vào những quy định trong ***Kinh Koran***, sau đó đến ***Lời giáo huấn***. Nếu như trong ***Kinh Koran*** và ***Lời giáo huấn*** không có những quy định thành văn thì họ dùng phương pháp loại tỷ và nếu vẫn chưa giải quyết được thì hội đồng học giả họp bàn và ra "*quyết định*". Thế là ***Kinh Koran, Lời giáo huấn, Loại tỷ*** và ***Quyết nghị*** trở thành bốn nguồn gốc của Giáo pháp Hồi giáo (*Shori'ah*). Môn học nghiên cứu giáo pháp gọi là Giáo pháp học (*Fiqh*).

Trong lĩnh vực triết học, do chịu ảnh hưởng sâu sắc triết học Hy Lạp và tư tưởng học thuật Ba Tư, Ấn Độ, kết hợp di sản tư tưởng triết học Đông Tây phương với giáo lý Thánh Allah duy nhất, Hồi giáo tạo nên triết học Hồi giáo. Triết học Hồi giáo chủ yếu bàn đến các vấn đề về tính độc nhất của Thánh Allah và mối quan hệ giữa Người với muôn vật, về sự sinh thành của Vũ trụ, về sự tiền định của Thượng đế và tự do ý chí của người, về mối quan hệ giữa lý tính và tín ngưỡng, giữa tôn giáo và triết học, giữa thể xác và linh hồn, về vị trí của ***Kinh Koran***... Triết học Hồi giáo bao gồm triết học tự nhiên và triết học tôn giáo. Triết học tự nhiên, mà đại diện là trường phái Aristotle Ả Rập, coi trọng tri thức khoa học tự nhiên, nhấn mạnh tác dụng của lý tính, lấy những thành tựu khoa học tự nhiên giải thích các vấn đề triết học, đi sát cuộc sống đời thường, chứa đựng nhiều nhân tố biện chứng và duy vật thô sơ, làm cho triết học dần dần thoát khỏi sự ràng buộc của những giáo lý tôn giáo và phát triển theo con đường độc lập. Còn triết học tôn giáo thì hấp thu chủ nghĩa Plato mới là quan điểm của các trường phái triết học tôn giáo khác, bao gồm phái Mu'tazilah có khuynh hướng duy lý, phái Sufi mang màu sắc chủ nghĩa thần bí và phái Ash'ari trong triết học kinh viện chính thống. Tuy trên vấn đề giáo nghĩa, các trường phái này có sự bất đồng, có phái nhấn mạnh tác dụng của lý tính và trí thức, có phái nhấn mạnh sự nhận thức bằng trực giác, có phái nhấn mạnh tác dụng của khải huyền, nhưng về mặt triết học các trường phái đó có điểm chung là cố gắng điều hòa tôn giáo và triết học, lý tính và tín ngưỡng, hy vọng dùng triết học và logic học chứng minh cho giáo nghĩa, làm cho triết học phục vụ tín ngưỡng.

Mặc dầu trong nội bộ hệ thống triết học Hồi giáo có nhiều trường phái khác nhau, nhưng nhìn chung các nhà triết học Hồi giáo, mà tiêu biểu là Ibn Sina

(980 - 1037), Ibn Roshd (1126 - 1198), có khuynh hướng duy vật rất rõ nét, với tư tưởng về tính vĩnh hằng của vật chất, về sự tử vong của linh hồn cá nhân, về những quy luật chi phối giới tự nhiên... đã có tác dụng tích cực về nhiều mặt đối với triết học Tây Âu, đồng thời được xem là chiếc cầu nối giữa triết học Hy Lạp với chủ nghĩa duy vật Cận đại.

Triết học Hồi giáo rõ ràng là một khâu quan trọng trong lịch sử nhận thức, lịch sử tư tưởng của loài người. Tìm hiểu triết học Hồi giáo chẳng những làm phong phú tri thức triết học chung của chúng ta, mà còn giúp chúng ta hiểu sâu thêm cội rễ sâu xa của nền văn hóa Hồi giáo từ góc độ tôn giáo và triết học, đồng thời thấy được tính đa dạng của nền văn hóa loài người và những con đường phát triển tư tưởng khác nhau của loài người.

*** Khoa học tự nhiên**

Khoa học tự nhiên cũng là một đóng góp lớn lao của nền văn hóa Ả Rập cho Thế giới ngày nay. Đối với khoa học, người Hy Lạp đã tiến hành công tác tổng hợp, khái quát và lý luận hóa, còn người Ả Rập thì giỏi khảo sát, tích lũy những tri thức chính xác, vận dụng phương pháp khoa học tinh vi tiến hành quan sát lâu dài, đồng thời giới thiệu tất cả những kết quả đó với người Châu Âu. Rõ ràng, trọng bước đường phát triển của nền khoa học Châu Âu có sự đóng góp của người Ả Rập.

Nền khoa học Hồi giáo kế thừa truyền thống đa dân tộc của loài người trước khi Hồi giáo ra đời, trong đó gồm có các Quốc gia Cổ đại Ai Cập, Hy Lạp, Babylone, Ấn Độ, Ba Tư, Trung Quốc... Các dân tộc Hồi giáo đã hấp thụ những thành tựu khoa học của nền văn minh nhân loại, đồng thời phát triển, làm phong phú những thành quả đó trong thực tiễn. Do vậy, tính đa dạng về nguồn gốc cũng như diện phân bố rộng khắp trở thành một trong những đặc điểm của nền khoa học Hồi giáo, khiến cho nó trở thành nền văn hóa khoa học mang tính Thế giới và không còn mang tính địa phương.

Toán học

Nói đến nền khoa học tự nhiên Ả Rập trước hết phải nói đến toán học. Sở dĩ toán học phát triển là do nhu cầu sinh hoạt tôn giáo, phân phối của cải và buôn bán. Người Ả Rập trước tiên hấp thụ số học và vận dụng hệ thống số như số 0 của người Ấn Độ vào đất nước mình. Cống hiến của người Ả Rập cho nền toán học Cổ đại là 10 chữ số Ả Rập mà ngày nay ai cũng biết: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 0. Tuy nhiên, công bằng mà nói, ở đây người Ả Rập đã đóng vai trò "*nhịp cầu toán học*", tiếp thu cách viết các chữ số từ người Ấn Độ rồi truyền sang Châu Âu và toàn Thế giới, vì thế mà có tác giả gọi là các chữ số Ấn Độ - Ả Rập.

Thật vậy, vào Thế kỷ I - II, trong ngôn ngữ cổ Ấn Độ, đã xuất hiện hệ thống ghi số Brahmi.

Trong hệ thống này ta chưa thấy có số "*0*"

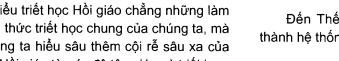

Đến Thế kỷ VIII, hệ thống ghi số Brahmi trở thành hệ thống ghi số Devanagari.

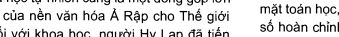

Ở đây lần đầu tiên ta thấy xuất hiện số "*0*" và đó là phát minh kiệt xuất của người Ấn Độ, bởi xét về mặt toán học, không có số "*0*" sẽ không có cách ghi số hoàn chỉnh. Đây chính là một cống hiến lớn của người Ấn Độ cho hệ đếm cơ số 10 - hệ thập phân.

Khoảng năm 773, các tác phẩm thiên văn và toán học Ấn Độ được dịch ra tiếng Ả Rập, thế là theo đó các chữ số Ấn Độ cũng được truyền tới Ả Rập. Có điều công việc viết sách thời đó đều viết bằng tay, cho nên ít nhiều có thay đổi, thành thử các chữ số Ấn Độ tại Ả Rập bị biến đổi khá nhiều.

Năm 1202, nhà toán học Italia Jibonacci viết sách ***Toán đồ*** giới thiệu cách ghi số Ấn Độ - Ả Rập với người Châu Âu. Cuốn sách phổ biến khá rộng rãi và người Châu Âu chỉ biết rằng các chữ số đó là từ các Quốc gia Ả Rập truyền tới nên gọi là các "*Chữ số Ả Rập*".

Tại Châu Âu, các chữ số Ả Rập lại biến đổi một lần nữa và đến Thế kỷ XV, các chữ số Ấn Độ - Ả Rập có diện mạo như ngày nay:

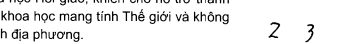

Nói đến toán học Ả Rập trước hết ta phải kể đến những đóng góp của nhà toán học kiệt xuất Al - Khorezmi (787 - 850). Chính ông đã được xem là cha đẻ của Đại số học. Bản dịch ra tiếng La tinh tác phẩm ***Phương pháp tính tích phân và giải phương trình*** của ông được dùng làm sách giáo khoa toán học chính tại các Trường Đại học Châu Âu suốt từ Thế kỷ XII đến Thế kỷ XV. Al - Khorezmi cũng đã có những sửa chữa cần thiết các bảng cát tuyến của Ptolemaeus để dùng trong thiên văn. Ngoài ra, ông còn tham gia đo độ Kinh tuyến Trái

đất và viết hàng loạt luận văn, trong đó có ***Luận văn về dụng cụ đo góc*** và ***Luận văn về đồng hồ Mặt trời***. Từ "*Algebre*" có nghĩa là "*Đại số học*" mà chúng ta dùng ngày nay chính là bắt nguồn từ chữ "*Al - djebr*", tên một bài luận văn của Al - Khorezmi. Điều thú vị nữa là từ "*Algorithm*", có nghĩa là "*Thuật toán*", không phải cái gì khác, mà chính là tên "*Al - Khorezmi*".

Một đại biểu thứ hai mà ta phải kể tới là Omar Khaiam (1040-1123). Với tài năng xuất chúng, năm 1079, theo chỉ thị của đức Vua, Omar Khaiam đã lập cuốn lịch hoàn thiện hơn, chính xác hơn rất nhiều so với cuốn lịch người ta sử dụng hồi bấy giờ. Vào năm 1077, Omar Khaiam đã viết luận văn về các định lý của Euclid, ông đã dịch các công trình của Ibn Sina ra tiếng Ba Tư.

Trong tác phẩm ***Đại số học***, một tuyển tập toán học lớn nhất của mình, Omar Khaiam đã viết rất chi tiết cách giải phương trình bậc nhất và bậc hai, đồng thời mô tả phương trình bậc ba về mặt hình học. Omar Khaiam coi "*Đại số học*" là một khoa học và ông định nghĩa: "*Đại số là một phương pháp khoa học. Đối tượng của nó là những con số tuyệt đối và việc đo các đại lượng chưa biết đặt tương ứng với một cái gì đó mà ta có thể xác định được. Nghiệm đại số chỉ có thể nhận được qua các phương trình*".

Cống hiến của Omar Khaiam cho "*Đại số học*" thể hiện ở chỗ chính ông là người đầu tiên cho thấy khả năng giải phương trình bậc ba, mà trước đó người ta chưa biết; ông đã đặt cơ sở áp dụng đại số vào hình học. Tại đây, trong lĩnh vực hình học, Omar Khaiam đã xây dựng lý thuyết ban đầu về các đường song song.

*** Thiên văn học**

Trong khoa học Hồi giáo truyền thống, thiên văn học bao gồm việc quan sát các sao và các hành tinh, tính toán sự chuyển động của các hành tinh, chế tạo và sử dụng các dụng cụ thiên văn.

Trong tiếng Hy Lạp hai thuật ngữ "*thiên văn học*" (Astronomy) và "*thuật chiêm tinh*" (Astrology) gần như là đồng nghĩa, có thể đổi chỗ cho nhau; trong tiếng Ả Rập và Ba Tư cũng có tình hình tương tự. Nhưng cũng có những nhà triết học quy "*thiên văn học*" là một phân ngành của toán học, còn xem "*thuật chiêm tinh*" như là một bộ phận của triết học tự nhiên hoặc thần bí học. Thiên văn học Hồi giáo bắt nguồn từ truyền thống trí thức cổ Hy Lạp, Ấn Độ và Ba Tư, nhưng do điều kiện sống du mục trên sa mạc, nên người cổ Ả Rập đã sớm có truyền thống quan sát bầu trời, đã biết dựa vào các chòm sao để định phương hướng du mục và lữ hành, thành thử họ hiểu rất kỹ các hành tinh và các chòm sao. Trong bộ ***Thông sử Ả Rập***, nhà sử học nổi tiếng P.K. Hitti viết: "*Các nhà thiên văn Ả Rập đã lưu giữ những thành tích lao động cần cù, bất hủ của mình ở trên trời, hãy cứ nhìn tên các chòm sao ghi trên quả thiên cầu bình thường ta cũng đủ thấy được những thành tích đó. Trong ngôn ngữ Châu Âu hiện nay, phần lớn tên các chòm sao đều bắt đầu từ tiếng Ả Rập, mà ngay cả một số lớn thuật ngữ thiên văn chẳng hạn như "azimuth"(Phương vị), "nadir" (thiên đế), zenith (thiên đỉnh)... cũng đều bắt nguồn từ tiếng Ả Rập. Do đó ta thấy Hồi giáo đã để lại cho Châu Âu Cơ đốc giáo một di sản phong phú biết chừng nào*".

Quan sát thiên văn, mà mục đích chính là nhận thức bầu trời, là một trong những nội dung quan trọng nhất của thiên văn học Hồi giáo đã đề cập đến nhiều mặt của thiên văn học. Họ đã phát hiện nhiều ngôi sao mới và biên soạn thành tập ***Danh mục các sao***, đo đạc lại độ nghiêng của Hoàng đạo, quan sát chuyển động của điểm cận nhật và điểm viễn nhật của các hành tinh, đồng thời có những phát hiện và nhận thức quan trọng về chuyển động của các hành tinh.

Các nhà thiên văn học Hồi giáo còn xây dựng nhiều công trình và chế tạo nhiều dụng cụ nhằm mục đích quan sát thiên văn. Qua các công trình và các dụng cụ này thể hiện rõ tài hoa và phong cách của người Ả Rập. Tất cả đều mang giá trị khoa học sâu sắc và thấm đượm giá trị nghệ thuật tạo hình tinh xảo. Nhìn những đồ án trang trí chứa đầy hình tượng của các chòm sao trong vương cung triều Umawiyyah (661-750) người ta không khỏi xúc động và khâm phục tài trí của người Ả Rập.

Một mặt quan trọng khác của các nhà thiên văn Hồi giáo là đã ứng dụng toán học vào thiên văn học, xem như một phương pháp mới nghiên cứu các thiên thể. Các nhà khoa học Hồi giáo đã biết dùng định lý Côsin và các tri thức lượng giác trong việc quan trắc nên đã đạt được độ chính xác cao, đồng thời hoàn thiện phương pháp tính chuyển động của các hành tinh. Các nhà thiên văn Hồi giáo còn sửa đổi một số giải thích của Ptolemaeus, đồng thời dựa vào lý luận thiên văn học của Aristotle và những thành quả nghiên cứu của Tusi chứng minh rằng Trái đất không phải là trung tâm Vũ trụ, điều này đã có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của thiên văn học, đặc biệt là sự phê phán thuyết địa tâm ở Châu Âu Thế kỷ XVI.

Ngay từ thời kỳ đầu của Hồi giáo, trong tác phẩm ***Khái luận thiên văn học*** và ***Sách quang học***, Ibn Haytham, tên La tinh là Alhazen đã đưa ra mô hình "*vật chất*" của Vũ trụ. Tác phẩm của Ibn Haytham đã được dịch ra tiếng La tinh và tiếng Hebreus. Chắc chắn sự chuyển biến lý luận về mô hình Vũ trụ của Ibn đã ảnh hưởng lớn đến các nhà

thiên văn học nổi tiếng Châu Âu, tới mức cuối thời Trung đại và thời Văn hóa Phục hưng, mọi người đều thừa nhận mục tiêu của khoa học là làm sáng tỏ bản chất của thực tại vật chất xung quanh con người.

Nói về tri thức thiên văn của người Ả Rập, giáo sư Trường Đại học Cairo Ai Cập Ahmad Amin viết: "*Người Ả Rập vốn sống du mục trên những miền sa mạc. Ban ngày nắng cháy, phần lớn phải hoạt động vào ban đêm, sáng sớm và buổi tối. Khắp bốn bề đều toàn là cát, khó mà phân biệt Bắc Nam... Phân biệt phương hướng hoàn toàn phải dựa vào các vì sao. Kể từ khi Hồi giáo ra đời, các tín đồ mỗi ngày năm lần làm lễ cầu Kinh theo giờ quy định, mặt hướng về Thiên phòng Ka'bah Mecca, ban ngày căn cứ vào Mặt trời, tối đến nhìn theo các vì sao mới có thể xác định được hướng của Thánh địa Mecca. Vì thế các tín đồ Hồi giáo đặc biệt coi trọng thiên văn học*".

*** Vật lý và hóa học**

Từ "*Vật lý*" mà chúng ta sử dụng ngày nay là một khái niệm khoa học thuộc thời Cận hiện đại. Ở thời Cổ đại và Trung đại, nội dung của vật lý học được xếp vào phạm trù triết học tự nhiên. Chính vì vậy mà Newton tự xem mình là nhà triết học tự nhiên. Các học giả Hồi giáo không phải là một ngoại lệ. Trong hệ thống khoa học Hồi giáo truyền thống không có khoa học vật lý theo ý nghĩa hiện đại như ngày nay. Nhưng trong lịch sử khoa học của các Quốc gia Hồi giáo cũng đã sản sinh ra nhiều trường phái lý luận triết học tự nhiên.

Các nhà triết học tự nhiên Hồi giáo cũng đã có những cống hiến xuất sắc trong việc nghiên cứu bản chất của thời gian và không gian, vật chất và vận động, trong đó lý thuyết của trường phái Aristotle Ả Rập, mà đại diện là Ibn Sina và Tusi được nhiều người biết đến.

Nói đến những đóng góp của các nhà triết học tự nhiên Ả Rập cho vật lý học, ta phải kể đến việc Ibn Haytham phê phán thuyết nguồn sáng của nhà Bác học Hy Lạp Ptolemaeus. Ptolemaeus cho rằng ánh sáng đi từ mắt người đến vật thể. Nhưng Ibn Haytham đã cực lực phê phán học thuyết đó và cho rằng ánh sáng xuất phát từ vật thể đi tới mắt người. Ông đã phát triển đi sâu khoa học của các nhà Bác học Cổ đại, tự mình làm thí nghiệm bằng những dụng cụ do chính ông tự chế ra. Ông là người đầu tiên biết nguyên tắc của buồng tối, và đã dùng buồng tối để nghiên cứu ánh của Mặt trăng và Mặt trời. Ông đã nghiên cứu các gương phẳng, gương cầu lồi, gương trụ, gương cônic và tính ra được độ cao của lớp khí quyển quanh Trái đất. Ông nêu ra bài toán "*Xác định vị trí của điểm phản xạ trên gương trụ khi biết vị trí của nguồn sáng của mắt*". Đó là bài toán dẫn đến một phương trình bậc bốn. Ông đã giải nó bằng phương pháp hình học. Sau này nhiều nhà Bác học nổi tiếng của Thế kỷ XVII đã tìm cách giải bài toán của Ibn Haytham. Ông cũng đã nghiên cứu phép đo góc tới và góc khúc xạ, chứng minh rằng góc tới không tỷ lệ với góc khúc xạ như Ptolemaeus đã khẳng định.

Một nhà Bác học Ả Rập khác là Biruni đã phát minh ra cách xác định tỷ trọng của các kim loại và các chất khác. Ông đã tìm ra tỷ trọng của vàng là 19,5; của thủy ngân là 13,56. Phương pháp của Biruni hiện nay vẫn được sử dụng trong các phòng thí nghiệm và những kết quả mà ông đã đạt được là rất chính xác. Biruni cũng đã thực hiện nhiều phép đo đạc thiên văn và địa lý. Ông xây dựng được một phương pháp xác định bán kính Trái đất và đã tìm ra kết quả khoảng 6.490 km. Ông đã nghiên cứu về Nhật thực và Nguyệt thực, ủng hộ thuyết nhật tâm và coi thuyết địa tâm là không có cơ sở.

Trong lĩnh vực cơ học, các nhà triết học tự nhiên Ả Rập đã bàn đến sự rơi tự do và hấp dẫn của các vật, đồng thời đưa ra khái niệm động lượng và cho rằng độ lớn của lực hấp dẫn giữa các vật là hàm số của khoảng cách giữa các vật đó... Tất cả những đóng góp trên đã tạo cơ sở cho sự phát triển của cơ học cổ điển sau này.

Ngoài ra cũng phải kể đến vai trò "*chiếc cầu nối*" giữa hai nền văn hóa Đông và Tây của người Ả Rập. Chính người Ả Rập đã ứng dụng và truyền sang Châu Âu bốn phát minh lớn của Trung Quốc: Nghề làm giấy, nghề in, la bàn và thuốc nổ.

Trong lĩnh vực hóa học, đầu tiên người Ả Rập học các kiến thức hóa học từ những bản viết tay Syria, Ba Tư, Ấn Độ và một phần những bản dịch của tác giả Hy Lạp, Alexandria. Đến Thế kỷ VIII - IX, người Ả Rập tiếp xúc với các tác phẩm gốc bằng tiếng Hy Lạp, chủ yếu là các tác giả ở Viện Hàn lâm khoa học Alexandria, họ dịch các tác phẩm này ra tiếng Ả Rập. Đến đầu Thế kỷ IX thì xuất hiện các tác phẩm hóa học của các nhà Bác học Ả Rập.

Nhờ lãnh thổ rộng lớn và sự thống nhất về tôn giáo và ngôn ngữ mà các kiến thức khoa học truyền bá rộng rãi khắp đế quốc Ả Rập. Mối liên hệ giữa Baghdad và Byzantine ngày càng phát triển.

Chính người Ả Rập đã thêm vào từ "*Chymeia*" nghĩa là "*Hóa học*" tiếp đầu ngữ Ả Rập "*Al*" thành "*Alchymeia*" nghĩa là "*Giả kim thuật*" - nghệ thuật biến đổi các kim loại không quý thành vàng. Tên gọi "*Alchymeia*" tồn tại suốt cho tới Thế kỷ XIII.

Lúc nền khoa học Ả Rập phát triển rực rỡ cũng là lúc xuất hiện nhiều nhà Bác học Ả Rập nổi tiếng, trong đó có các nhà giả kim thuật.

Nhà giả kim thuật Ả Rập nổi tiếng nhất là Giabia Ibn Gaian, tên La tinh là Geber. Ông được coi là người đặt nền móng của giả kim thuật Ả Rập. Các công trình chính của ông nói về Toán học, Y học và Giả kim thuật. Giabia thêm vào thuyết nguyên tố của Aristotle hai nguyên tố mới là thủy ngân và lưu huỳnh để giải thích sự tạo thành các kim loại. Theo ông, các kim loại được cấu tạo từ sự kết hợp của thủy ngân với lưu huỳnh theo những tỷ lệ khác nhau; vàng là kim loại hoàn thiện nhất, có tỷ lệ kết hợp giữa thủy ngân và lưu huỳnh là tốt nhất. Đây là một đóng góp thêm của Giả kim thuật về mặt lí thuyết cho Hóa học thời bấy giờ. Trong các công trình của ông lần đầu tiên xuất hiện các danh từ alcali, vitriol, alcohol, alambic, sự mô tả rõ ràng các lò, các thiết bị dùng trong các phòng nghiên cứu, cách chế biến, chưng cất, kết tinh, thăng hoa... Giabia cũng đã đề cập đến cách điều chế và tính chế các kim loại, cách chế chế axit từ giấm...

Một nhà giả kim thuật khác có tên tuổi là Al Razi, tên La tinh là Razes. Al Razi đã để lại hai tác phẩm giả kim thuật nổi tiếng nhất: ***Sách về những bí mật*** và ***Sách về bí mật của những bí mật***. Ông thêm nguyên tố muối làm thành phần thứ ba trong cấu tạo kim loại. Ông nói đến nhiều kỹ thuật chế biến, nhiều dụng cụ thí nghiệm, nhiều hóa chất. Ông đã mô phỏng phương pháp dùng vôi sống loại nước khỏi cồn, thứ cồn đầu tiên được chế bằng chưng cất rượu nho. Ông chia các chất ra làm 3 loại lớn: *a) các chất khoáng vật; b) các chất thực vật; c) các chất động vật*. Mỗi loại gồm nhiều nhóm. Ví dụ các chất động vật gồm: Tóc, xương, gan, não, mật v.v... Ngoài các nhóm chính còn có các dẫn xuất.

Tác phẩm của Al Razi được truyền sang Tây Ban Nha, rồi sau này được dịch ra tiếng La tinh và được các nhà giả kim thuật Tây Âu rất coi trọng.

*** Y học**

Nền y học truyền thống Hồi giáo cùng các bộ môn liên quan như Dược học, Dưỡng sinh học, Phẫu thuật ngoại khoa v.v... đã hấp thu những tinh hoa y học Cổ Hy Lạp, Ai Cập, Ba Tư và Ấn Độ, kết hợp với những kinh nghiệm và nghiên cứu phong phú của mình tạo thành một hệ thống y học hoàn chỉnh, có một lịch sử lâu đời và ảnh hưởng vô cùng rộng lớn. Đối với người Ả Rập, y học là một bộ môn khoa học ứng dụng, cũng có thể được gọi là một môn nghệ thuật, để cập đến mọi mặt của đời sống con người, từ tật bệnh, đau ốm, sức khỏe cho tới thời tiết, ăn uống, vệ sinh, tắm rửa, xoa bóp v.v...

Trong giáo lý Hồi giáo có rất nhiều quy định về sức khỏe, có liên quan tới y học như giữ trong sạch khi làm lễ, ăn uống thanh đạm, tâm hồn ngay thẳng, liêm khiết v.v...

Các thầy thuốc được gọi là "*Hakim*", có nghĩa là bậc "*Trí giả*", "*Triết nhân*". Họ đều là những con người không những tinh thông y học, có thể chữa bệnh cho các tín đồ Hồi giáo, mà còn là những nhà triết học, trí thức uyên thâm. Hai nhà triết học nổi tiếng Hồi giáo sơ kỳ Ibn Sina và Ibn Rochd đồng thời cũng là hai đại danh y.

Sinh trưởng trong một gia đình quan chức Hồi giáo, dưới sự hướng dẫn của thầy học và người cha, năm 18 tuổi, Ibn Sina đã trở thành một thầy thuốc nổi tiếng. Dồn hết tâm trí vào việc học hành và trước tác, tiếng tăm lan truyền đến cả Ba Tư và các miền Trung Á. Bộ ***Y điển*** đồ sộ của ông được xem là bộ sách thuốc quý giá thời Trung đại, tiêu biểu cho những thành tựu cao nhất của y học Ả Rập. Chính nhờ những thành tựu này mà Ibn Sina được tôn xưng là "*Y thánh*". Bộ ***Y điển*** gồm cả thảy 5 tập, 37 chương, nội dung đề cập đến các vấn đề khái luận y học, sinh lý học, bệnh lý học, phương pháp chẩn đoán và điều trị v.v... Bộ sách đã ảnh hưởng lớn đến nền y học Đông phương và đã lần lượt được dịch ra các thứ tiếng Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Pakistan, sau đó tiếp tục được dịch ra tiếng Hebreus, Tây Ban Nha và La tinh. Ibn Sina còn vận dụng những trí thức y học và kinh nghiệm lâm sàng phong phú của mình tiến hành thành công rất nhiều nghiên cứu và quan sát y học mới, trong đó bao gồm việc phát hiện ra bệnh viêm màng não, cách thức lây lan bệnh dịch, tính truyền nhiễm của bệnh lao v.v.. Có thể nói, bộ ***Y điển*** của Ibn Sina đã chiếm vị trí độc tôn trong nền y học Châu Âu suốt thời Trung đại.

Trong ***Y điển***, Ibn Sina đã kể lại trường hợp ông gọi đúng bệnh của Hoàng tử như thế nào. Một hôm, ông được đức Vua triệu vào cung thăm bệnh cho Hoàng tử. Hoàng tử rất tiều tụy, mất ngủ, biếng ăn, phờ phạc, chẳng để ý gì đến cảnh vật xung quanh. Ibn Sina đoán rằng Hoàng tử mắc bệnh tương tư. Thế rồi nhà Vua làm lễ thành hôn cho Hoàng tử với trang giai nhân tuyệt sắc đã làm cho Hoàng tử thầm yêu trộm nhớ. Từ đó bệnh tình của Hoàng tử lui dần và chẳng bao lâu sức khỏe lại bình phục như cũ.

Trong ***Y điển***, Ibn Sina viết: "*Tương tư là một thứ bệnh đại loại như bệnh đồng bóng, giống như bệnh trầm uất... Xác định đối tượng của tình yêu là một trong những biện pháp chữa bệnh này. Hãy làm như sau: Kể nhiều tên, nhắc lại nhiều lần, còn tay trì bắt mạch. Nếu như mạch thay đổi rõ rệt và cách quãng thì hãy làm lại và kiểm tra lại vài ba lần, ta sẽ biết được tên người yêu của bệnh nhân. Sau đó, cũng theo phương pháp ấy, ta kể tên một số địa điểm, nghề nghiệp, công việc, dòng dõi và thành phố, đồng thời cứ mỗi lần kể lại gắn với tên người*

yêu và theo dõi mạch. Nếu như mạch thay đổi trong lúc ta kể từng dấu hiệu nói trên, ta có thể căn cứ vào đó lần ra manh mối về cô người yêu bí mật từ tên tuổi, cách ăn mặc cho đến nghề nghiệp của cô ta và biết được địch xác cô ta là ai. Chúng tôi đã thử dùng phương pháp ấy và thu được những tài liệu giúp tìm ra được cô người yêu của Hoàng tử. Sau đó, nếu như không tìm được cách chữa nào khác ngoài hình thức làm lễ ăn hỏi và làm lễ cưới cho họ được chung sống với nhau thì cũng đành phải chọn hình thức đó vậy thôi".

Do làm việc quá sức và tận tụy cứu chữa bệnh nhân, Ibn Sina chết năm 58 tuổi. Khi biết bệnh mình không thuốc nào chữa được, ông bán hết của cải, phân phối tất cả cho người nghèo, đọc ***Kinh Koran*** từ đầu đến cuối, đọc luôn đến lúc tắt thở trong Tháng Ramadan.

Sau Ibn Sina, một nhà y học Hồi giáo khác là Ibn Rochd cũng đã để lại cho nhân loại bộ bách khoa toàn thư y học ***Những quy tắc thông thường của y học***, trong đó có nêu trong cuộc đời một con người không ai lên đậu hai lần và đã có những kiến giải độc đáo về chức năng của võng mạc.

Nhà Giả kim thuật kiêm Y học Al Razi cũng đã tổng kết những kinh nghiệm y học của mình trong tác phẩm ***Cương lĩnh y học***. Trong công trình này ông đã đề xuất vấn đề vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân, chú ý đến ảnh hưởng của khí hậu, thời tiết, bốn mùa đối với sức khỏe con người, đến việc giữ gìn không khí trong lành và nhiệt độ thích hợp trong các phòng bệnh, chú ý lựa chọn địa điểm xây nhà, vệ sinh ăn uống và tắm rửa cá nhân v.v...

Về mặt dược học, giữa Thế kỷ XIII, Ibn Beithar đã nghiên cứu và mô tả trên 1.400 loại cây thuốc, từ hình dáng bên ngoài, tính chất, cách sử dụng liều lượng và những thứ thuốc thay thế được khi thiếu. Với công trình này của Ibn Beithar ta có thể xem đó là một đóng góp vĩ đại của nền dược học Ả Rập, cho y học Thế giới.

*** Kiến trúc và Mỹ thuật Hồi giáo**

Người Ả Rập kế thừa truyền thống kiến trúc và mỹ thuật Hy Lạp, La Mã, biến nó thành những sản phẩm phong phú, đa dạng, mang sắc thái của riêng mình. Đặc điểm của mỹ thuật Hồi giáo chủ yếu thể hiện ở ba mặt sau đây.

Một là, người Ả Rập cho rằng, các công trình kiến trúc là những sản phẩm lâu bền nhất trong các tác phẩm mỹ thuật, mà các công trình kiến trúc tôn giáo là những thành tựu mỹ thuật cao nhất. Các Kiến trúc sư Hồi giáo đã sáng tạo ra mô hình kiến trúc giản dị mà trang nghiêm nhằm thể hiện tinh thần của tôn giáo mới. Phong cách kiến trúc của các nhà thờ Hồi giáo đều thể hiện rõ tinh thần ấy. Đây là sự kết hợp hài hòa tinh hoa của các dân tộc và thị tộc căn cứ vào nhu cầu của Hồi giáo. Ngôi nhà thờ đầu tiên trong lịch sử Hồi giáo, tức Thánh đường Quba', được xây dựng khi nhà tiên tri Muhammad dời đến Medina năm 662, tiếp đó lại xây dựng thánh đường nhà tiên tri Medina và trở thành mẫu mực cho các thánh đường Hồi giáo sau này. Năm 624, việc các tín đồ Hồi giáo chuyển từ Núi Đền ở Jerusalem đến Điện Ka'ba Mecca khi hành lễ đã ảnh hưởng đến toàn bộ kiến trúc và thiết kế đồ thị Hồi giáo. Trong vòng 70 năm sau đó, những đặc điểm chủ yếu của kiến trúc thánh đường Hồi giáo đã được định hình: Một bục giảng có bậc thang, một khoảng lõm chỉ hướng các tín đồ Hồi giáo quay mặt về Mecca khi cầu nguyện, khung cửa ở chân các bậc thang bục giảng, phòng thanh khiết để các tín đồ rửa mặt mũi, tay chân trước khi cầu nguyện, chỗ để cầu nguyện hướng mặt về phía chỗ lõm trên bức tường v.v...

Hai là, Hồi giáo phản đối việc tôn thờ thần tượng, cho rằng việc thể hiện hình tượng người và động vật là xâm phạm và làm tổn hại đến địa vị độc tôn của đức Allah. Chính vì vậy, trong bất cứ thánh đường Hồi giáo nào ta không thể tìm thấy một bức tranh hoặc một tác phẩm nghệ thuật thể hiện người hoặc động vật. Các hoa văn và họa tiết trong mỹ thuật Hồi giáo đều là hoa văn và các hình hình học. Về mặt này, các nhà mỹ thuật Hồi giáo đã đạt được những thành tựu lớn lao, tạo thành một phong cách trang trí độc đáo, được người phương Tây gọi là "*phong cách Ả Rập*".

Ba là, phát triển nghệ thuật thư pháp ***Kinh Koran***. ***Kinh Koran*** được xem là nguồn gốc tín ngưỡng Hồi giáo. Chính vì thế các tín đồ Hồi giáo xem nghệ thuật thư pháp Kinh văn là một nghệ thuật thiêng liêng. Thư pháp Kinh văn trong thế giới Hồi giáo trở thành một hình thức mỹ thuật phức tạp đầy sáng tạo.

Cống hiến của mỹ thuật Hồi giáo chủ yếu thể hiện ở hai mặt kiến trúc và mỹ thuật công nghiệp.

Kiến trúc

Kiến trúc Hồi giáo chịu ảnh hưởng sâu sắc kiến trúc La Mã, Ba Tư và Byzantine, nhưng tất cả những nhân tố ngoại lai đó đều hòa trộn một cách nhuần nhị trong các công trình kiến trúc mang đặc trưng Ả Rập Hồi giáo rõ nét. Đặc điểm chung về mặt kiến trúc các đền thờ Hồi giáo là có mái vòm kiểu Byzantine, cột thon nhỏ kiểu Ba Tư, cửa uốn hình thức bầu dục, hình móng ngựa hoặc có mũi nhọn cao vút và được trang trí rất đẹp.

Về mặt trang trí, vì bị cấm thể hiện hình người, nên các nghệ sỹ Hồi giáo đã tận dụng mọi kiểu dáng trang trí. Ban đầu họ tìm mọi họa tiết hình học kết hợp

với nhau tạo nên những đường lượn sóng, đan xen nhau, những hình ngôi sao, sau đó lại dùng các hình hoa lá, kết các loại hoa với nhau thành tràng hoa, rồi lồng vào đó những dòng chữ Ả Rập cách điệu, tạo nên một phong cách trang trí Ả Rập rất độc đáo.

Về sau, bắt đầu từ Thế kỷ VIII, người Ả Rập đã có những thay đổi đáng kể trong phong cách trang trí. Chẳng hạn trong các cung điện của các Caliph Ả Rập đã thấy vẽ chân dung, cảnh săn bắn, vũ nữ nhảy múa, phụ nữ đang tắm v.v...

Một điều đặc biệt là người Ả Rập thường xây dựng các quần thể kiến trúc ở những nơi có nguồn nước, chỗ nào thiếu nước thì xẻ sông đào, xây hồ làm đài phun nước. Rất nhiều công trình kiến trúc được xây dựng quanh các trung tâm nguồn nước. Các Kiến trúc sư Hồi giáo rất coi trọng nghệ thuật xây dựng vườn hoa, họ không những chú ý đến sự hài hòa màu sắc các loại hoa, mà còn quan tâm tới sự điều hòa mùi thơm của cỏ hoa, sắc lá.

Những thánh đường Hồi giáo nổi tiếng trước tiên ta phải kể đến Thánh đường Mecca, Thánh đường Quba' và Thánh đường Nhà tiên tri Medina, Thánh đường Vòm đá Jérusalem, Thánh đường Cordoba Tây Ban Nha, Thánh đường Saint Istanbul v.v...

Các thánh đường thường được xây dựng ở những nơi rộng rãi, đông người qua lại, như những nơi có chợ, ở các quảng trường trung tâm thành phố. Thánh đường vừa là nơi thờ phụng, vừa là nơi sinh hoạt văn hóa của cộng đồng các tín đồ Hồi giáo.

Thánh đường Hồi giáo gồm ba thành phần chính:

Một sân rộng được bao quanh bởi các dãy hàng hiên, vốn là những hàng cột được nối với nhau bằng các cổng vòm.

Một sảnh đường rất lớn được đỡ bằng các cột chống. Sảnh đường được xây dựng theo hình chữ nhật nằm ngang, vì các tín đồ Hồi giáo trong lúc cầu nguyện thường quỳ theo từng hàng song song, mặt quay về hướng Mecca - Thánh địa của Hồi giáo.

Một hay nhiều tháp là nơi giáo sỹ đứng chủ xướng buổi lễ.

Sau Đại chiến Thế giới Thứ II, Thánh đường Mecca và Thánh đường Nhà tiên tri Medina cùng các công trình kiến trúc tại hai nơi đất thánh ấy người ta đưa thêm những nhân tố hiện đại. Sự kết hợp giữa truyền thống với hiện đại hóa càng làm cho nơi đất thánh trở nên hùng vĩ và tráng lệ.

Mỹ thuật

Nét đặc sắc của nền mỹ thuật các Quốc gia Hồi giáo thể hiện ở nghề dệt, gốm sứ, thủy tinh, thuộc da, hội họa, thảm nhung, khăn quàng...

Các nhà mỹ thuật Hồi giáo giỏi bắt chước các sản phẩm công nghệ nước ngoài, hòa trộn với những đặc trưng Hồi giáo tạo nên những mỹ nghệ phẩm mang tính chiết trung, nhưng đồng thời lại mang đậm dấu ấn Ả Rập Hồi giáo. Qua các đồ gốm sứ và những mỹ nghệ phẩm khác đào tạo ở Iraq và Ai Cập chúng ta nhìn thấy rõ người Ả Rập trước hết đã sử dụng các sản phẩm của nền văn hóa thậm chí của các nghệ sỹ nước ngoài, sau đó bắt chước, rồi kết hợp với đầu óc sáng tạo của mình, tạo thành nghệ thuật phục chế mới, giàu tính sáng tạo. Chẳng hạn, qua các sản phẩm gốm sứ Thế kỷ IX phát hiện được ở Iraq, ta có thể nhận ra các sản phẩm Byzantine, các thương phẩm Trung Quốc cùng các sản phẩm mô phỏng của dân bản địa và những mỹ nghệ phẩm mới được thử nghiệm theo mô hình kết hợp giữa truyền thống và ngoại lai. Một trong những thành tựu đặc sắc của nền mỹ thuật Hồi giáo là những sản phẩm gốm sứ đường nét tinh xảo, màu sắc tươi sáng, hài hòa, từ Ba Tư truyền sang tận Tây Ban Nha. Các sản phẩm thủy tinh của người Ả Rập, đặc biệt là những sản phẩm được chế tạo tại Syria đạt được chất lượng rất cao. Các sản phẩm gấm, đoạn, vải vóc, thêu đan của các tín đồ Hồi giáo cũng rất nổi tiếng. Các hoa văn trừu tượng hoặc có hình hoa lá trang nhã rất được mọi người ưa thích. Kiếm, gươm được chế tạo ở Damascus và Tây Ban Nha bằng một loại thép chất lượng rất cao. Các Quốc gia Hồi giáo còn chế tạo những đồ trang sức bằng bạc, đồng đỏ, đồng thau có mặt đá quý rất tinh xảo.

Kỹ thuật nhuộm màu và thuộc da của các tín đồ Hồi giáo Morocco rất nổi tiếng, mãi cho tới ngày nay loại da thuộc hảo hạng vẫn được gọi là "*da Morocco*". Các chế phẩm bằng da thuộc có phủ điều hoặc chạm hoa như túi đeo, cặp sách, giày dép, thảm quỳ cầu nguyện được sản xuất rất nhiều ở các Quốc gia Ả Rập.

Những bức tranh Ba Tư, trong đó có những bức tranh vẽ cảnh sinh hoạt của con người nổi tiếng một thời ở Thế kỷ XV, XVI. Thảm nhung lần đầu tiên được sản xuất tại các nước Hồi giáo, rồi sau đó ở Tây Ban Nha Thế kỷ XI, Ba Tư và Anatolia Thế kỷ XII. Thảm nhung Ba Tư chất lượng rất cao, đạt tới trình độ hoàn mỹ vào Thế kỷ XVI. Trên thảm có trang trí hình các nhạc công, vũ nữ; nhưng phần lớn là các hình trang trí hoa lá, chim muông. Tuy trung tâm sản xuất thảm nhung là Ba Tư, Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng tại các Quốc gia Hồi giáo khác cũng có những xưởng chế tạo thảm nhung, đặc biệt là những thảm nhung dày Morocco được người Châu Âu xem là vật quý, đã cổ tình bắt chước, nhưng bắt kể là về mặt thiết kế, trang trí, màu sắc hay chất lượng đều không tài nào sánh kịp sản phẩm của các Quốc gia Hồi giáo.

*** Văn học Hồi giáo**

Người Ả Rập tự nhận rằng thành tích cao nhất trong văn học, đồng thời là thành tích sớm nhất trong dòng thời gian bất tuyệt, đó là thơ ca và tu từ học gắn liền với thơ ca. Trước Hồi giáo, nhà thơ mang sứ mạng chính trị, xuất hiện trong xã hội với tư cách nhà thơ ca ngợi hoặc châm biếm. Dưới thời vương triều Umawiyyah, trước khi Hồi giáo ra đời, thơ ca truyền miệng được chỉnh lý và biên soạn thành sách, trở thành mẫu mực cho sự phát triển thơ ca sau này.

Sau khi Hồi giáo bành trướng ra ngoài, tình hình xã hội thay đổi rất lớn. Đầu Thế kỷ XIII, thơ ca Ả Rập bắt đầu mất đi truyền thống vùng sa mạc và xây dựng truyền thống mới. Sự đi lại buôn bán rộng mở với Thế giới bên ngoài đã làm cho ngôn ngữ Ả Rập pha tạp, không thuần nhất, vì thế các nhà thơ Ả Rập thường quay về sống với các bộ lạc du mục trên sa mạc một thời gian để làm trong sáng ngôn ngữ của mình. Đạo đức dân tộc Ả Rập chịu ảnh hưởng của lối sống đó, vậy nên đến cuối Thế kỷ VIII, đặc điểm đó thể hiện rất rõ trong các tác phẩm thơ ca.

Nói đến nền văn học Hồi giáo, trước tiên ta phải nhắc đến bộ ***Kinh Koran*** , bởi bộ Kinh này là hòn đá tảng của nền văn học Hồi giáo. Trong lịch sử văn học Ả Rập, ***Kinh Koran*** được xem là tác phẩm đồ sộ, đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần các dân tộc Ả Rập. Đối với các tín đồ Hồi giáo, ***Kinh Koran*** được xem là toàn bộ Kinh thần thánh.

Theo sự đánh giá của các học giả Hồi giáo, ***Kinh Koran*** không phải được khải huyền trong chỉ có một đêm, mà là được khải huyền liên tục trong suốt 23 năm truyền giáo của Muhammad, bắt đầu từ năm nhà tiên tri 39 tuổi (tức năm 609) cho tới lúc qua đời (tức năm 632), căn cứ vào nhu cầu truyền giáo cũng như những sự kiện xảy ra lúc bấy giờ. Chương "*Hòn máu đặc*", từ tiết 1 đến tiết 5, được khải thị trước tiên: "*Các người hãy tụng niệm vì danh nghĩa Đấng sáng tạo của các người. Đấng sáng tạo của các người rất mực tôn nghiêm. Chính Ngài đã dạy con người viết chữ, dạy họ những điều họ chưa hề hay biết*". Cứ mỗi lần khải thị một tiết hay một số tiết, có khi khải thị cả chương rất dài, chẳng hạn chương 6, chương "***Gia súc***" gồm 165 tiết. Cứ sau mỗi lần khải thị, Muhammad lại đem những lời Kinh truyền giảng cho các đệ tử, họ liền ghi chép những lời đó lại hoặc ghi nhớ trong lòng rồi đọc lại cho vị sử giả đó nghe xem có đúng hay không. ***Kinh Koran*** lúc này được ghi chép linh tinh, lộn xộn trên da thú, xương bả vai cừu, trên lá cọ hoặc trên vải là những vật liệu mà người Ả Rập dùng để viết chữ lúc bấy giờ.

Sau khi Muhammad qua đời, dưới thời Caliph, tức người kế vị đầu tiên Abu Bekr, những tín đồ có khả năng đọc thuộc lòng toàn bộ ***Kinh Koran*** phần lớn đã hy sinh trong chiến trận, nên có nhiều người lo ngại sợ ***Kinh*** sẽ bị thất truyền. Vì vậy, Abu Bekr ra lệnh cho một số đệ tử của Muhammad còn có khả năng đọc thuộc toàn bộ ***Kinh Koran*** thu thập và chỉnh lý lại, rồi do đích thân Abu Bekr cất giữ toàn bộ ***Kinh Koran*** sau khi đã chỉnh lý hoàn chỉnh. Đến khi Abu Bekr qua đời, Caliph thứ hai Omar tiếp tục công việc bảo quản ***Kinh***. Sau khi Omar mất, cuốn ***Kinh*** ấy do vợ con ông cất giữ. Đến đời Caliph thứ ba Osman, để tránh tình trạng tam sao thất bản, ông ra lệnh chép lại bộ ***Kinh Kora***n do vợ con Osman cất giữ thành 7 bản, phân phát cho các Thành phố Mecca, Yemen, Damascus... và hủy bỏ tất cả những dị bản khác. Bộ ***Kinh Koran*** được sao chép theo lệnh Osman được gọi là bản gốc hoặc bản Osman. Và, những bộ ***Kinh Koran*** lưu hành trên Thế giới hiện nay chính là bản Osman.

Toàn bộ ***Kinh Koran*** gồm 30 quyển, 114 chương, 6.236 tiết. Tên các chương cũng như thứ tự các tiết trong mỗi chương do đích thân Muhammad sắp xếp. Còn thứ tự các chương thì xếp đặt theo chương dài hay ngắn: Chương dài xếp lên trước, chương ngắn để xuống sau. Tuy nhiên, chương mở đầu là trường hợp ngoại lệ, tuy ngắn nhưng lại được xếp lên đầu. Toàn bộ Kinh văn chia thành hai phần lớn, căn cứ vào thời điểm năm 622, Muhammad từ Thành Mecca rời đến Medina. Phần thứ nhất gồm 81 chương, tổng cộng 4.780 tiết, tức là xấp xỉ hai phần ba toàn bộ ***Kinh văn***, gọi là các "*Chương Mecca*", còn 23 chương, tổng cộng 1.456 tiết, ước chiếm một phần ba toàn bộ ***Kinh văn*** gọi là các "*Chương Medina*".

Đi sâu thêm chút nữa ta thấy các "*Chương tiết Mecca*" và các "*Chương tiết Medina*" khác hẳn về nội dung và phong cách.

Các "*Chương Mecca*" nói đến thời kỳ Muhammad gian khổ xây dựng tôn giáo mới. Ở đây, các chương tiết phần lớn đều ngắn gọn, sáng sủa, ngôn từ sắc sảo, khảng khái, đầy sức thuyết phục, nội dung chủ yếu đề cập đến các giáo lý Hồi giáo, tuyên bố *Thánh Allah là đấng sáng tạo toàn năng duy nhất, tạo nên Vũ trụ và vạn vật*. Các tín đồ Hồi giáo, nếu làm theo lời dạy của Thánh Allah rồi sẽ được báo đáp trên thiên đường, nếu làm ngược lại sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc nơi địa ngục, mọi người cần gạt bỏ việc sùng bái Đa Thần giáo, thờ cúng các vật thiêng, cầm dốc lòng tin theo Hồi giáo...

Các "*Chương Medina*" được khải thị trong thời kỳ Hồi giáo phát triển thuận lợi. Phần lớn các chương đều rất dài, lập luận ôn hòa, có đưa ra nhiều dẫn chứng. Trong các chương này chủ yếu trình bày các giáo pháp Hồi giáo bên cạnh việc trình bày các nghi

lễ thờ phụng, trai giới, triều bái, còn nói đến việc cấm rượu chè, cờ bạc, ăn thịt lợn, các súc vật chết hoặc những đạo luật dân sự và hình sự về các tội giết người, ăn trộm, kết hôn, ly hôn, kế thừa tài sản, phóng thích nô lệ...

Ở đây, nhằm mục đích truyền giáo, trong ***Kinh Koran*** còn viện dẫn nhiều truyện thần thoại, truyện thuyết, truyện lịch sử, cách ngôn, ngạn ngữ của đạo Do Thái, đạo Cơ đốc cũng như của người Ả Rập Cổ đại.

Nhiều Quốc gia Hồi giáo, cho đến tới tận ngày nay, vẫn còn xem ***Kinh Koran*** như là *bản Hiến pháp bất hủ* của dân tộc mình. Các tín đồ Hồi giáo coi ***Kinh Koran*** như một vật linh thiêng, thần thánh. Họ xuất bản những cuốn ***Kinh*** bé xíu để trong hộp bịt vàng hay bạc hoặc đeo trước ngực để mong gặp những điều may mắn.

Tác dụng của ***Kinh Koran***, với tư cách là *bộ Kinh tối thượng Hồi giáo*, về mặt thống nhất Bán đảo Ả Rập, cũng như về mặt truyền bá Hồi giáo... có lẽ chẳng cần bàn cãi. Ngoài ra, ***Kinh Koran*** còn ảnh hưởng sâu sắc đến ngôn ngữ, văn học và toàn bộ nền văn hóa Hồi giáo.

Về mặt ngôn ngữ, ***Kinh Koran*** đã làm cho ngôn ngữ Ả Rập thống nhất và được bảo tồn. Người Ả Rập do sống thành bộ lạc và cư trú ở những vùng khác nhau, vì thế tình hình phương ngôn, thổ ngữ vô cùng phức tạp. Muhammad vốn là người thị tộc Quraish, sau khi ***Kinh Koran*** ra đời, ngôn ngữ Ả Rập mà thị tộc Quraish Mecca sử dụng được thừa nhận là ngôn ngữ tiêu chuẩn thông dụng trong tôn giáo, chính trị, văn hóa và đời sống hàng ngày của cả thị tộc Ả Rập. Sau khi Hồi giáo được xác lập, cùng với sự bành trướng ra ngoài của các đời Caliph, sự hình thành đế quốc Ả Rập cũng như sự truyền bá tôn giáo, ngôn ngữ Ả Rập, ngôn ngữ kinh điển dùng trong ***Kinh Koran*** được quy định thành ngôn ngữ chính của các địa phương và các Quốc gia bị chinh phục. Có thể nói, Hồi giáo truyền bá tới đâu, ***Kinh Koran*** và ngôn ngữ Ả Rập cũng được truyền tới đó. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao lưu văn hóa giữa các Quốc gia. Đồng thời, ***Kinh Koran*** là bộ ***Kinh*** được tụng niệm rất rộng rãi, các tín đồ Hồi giáo, đặc biệt là các tín đồ Hồi giáo các Quốc gia Ả Rập, hàng ngày năm lần làm lễ đều phải đọc ***Kinh Koran***. Và, trên thực tế, họ xem ***Kinh Koran*** như bộ sách giáo khoa, là cuốn sách học tiếng Ả Rập, luôn luôn phải mang theo bên mình. Thành thử ngôn ngữ Ả Rập, thông qua bộ ***Kinh*** tối thượng đó được bảo toàn tới ngày nay, trở thành một ngôn ngữ đầy sức sống, không bị phân biệt hoặc trở thành ngôn ngữ giáo triết như một số ngôn ngữ cổ khác.

Về mặt văn học, trước khi có ***Kinh Koran***, thơ ca Ả Rập thường chỉ lưu hành dưới hình thức truyền miệng, rất ít khi được ghi chép thành văn. Sau khi ***Kinh Koran*** ra đời, các tín đồ Hồi giáo, vì muốn hiểu rõ ý nghĩa, nội dung và hình thức diễn đạt các Kinh văn, tất phải đi sâu nghiên cứu ngữ nghĩa, ngữ pháp, tu từ của ngôn ngữ Ả Rập tiêu chuẩn. Ngoài ra, còn một số người ra công thu thập những bài thơ, truyện thuyết, cách ngôn, ngạn ngữ, sấm ký... biên soạn thành sách, nhờ đó cung cấp những cơ sở quý giá cho việc nghiên cứu văn học Ả Rập Cổ đại. Ngoài ra, ***Kinh Koran*** còn được xem là điển hình về mặt tu từ văn học Ả Rập, cho nên các nhà thơ, nhà văn, nhà diễn thuyết sau này đều vận dụng, dẫn chứng, mô phỏng phong cách hành văn của ***Kinh Koran***, từ đó góp phần làm cho nghệ thuật văn xuôi Ả Rập phát triển.

Kinh Koran không đơn thuần chỉ là bộ Kinh của hơn 20 Quốc gia Ả Rập cũng như của trên 800 triệu tín đồ Hồi giáo, mà còn là tác phẩm văn học đồ sộ, kết tinh tài hoa, trí tuệ, ước mơ của các dân tộc Ả Rập cần cù, thông minh và giàu nghị lực.

Nói về ***Kinh Koran***, đại thi hào W.Goethe viết: "***Kinh Koran*** *là bộ sách đọc mãi không thấy chán. Cứ mỗi lần đọc lại cảm thấy như nó luôn luôn mới mẻ, cuốn hút con người, làm rung động lòng người, thúc giục con người... Do nội dung cũng như giáo lý đa dạng, lời văn nghiêm túc, lúc đường hoàng, lúc trang trọng... Bộ* ***Kinh*** *này sẽ mãi mãi toát ra một sức mạnh vĩ đại!*"

Trong kho tàng văn học Hồi giáo, sau ***Kinh Koran***, phải kể đến tập truyện dân gian bất hủ của nhân dân Ả Rập ***Nghìn lẻ một đêm*** (*Elf leila ou leile*). ***Nghìn lẻ một đêm*** là tập truyện chủ yếu phản ánh đời sống, lao động, tình yêu, tập tục, lý tưởng và khát vọng của nhân dân các bộ tộc trong đế cuốc Ả Rập (750-1258). ***Nghìn lẻ một đêm*** không phải là tác phẩm của riêng một nhà văn nào, mà là công trình đồ sộ của không biết bao nhiêu văn nhân, nghệ sỹ trong suốt thời gian hàng mấy trăm năm. Với một hệ thống đề tài phong phú và thủ pháp nghệ thuật đa dạng, ***Nghìn lẻ một đêm*** đã phác họa sinh động bức tranh sinh hoạt xã hội phức tạp của đế quốc Ả Rập thời Trung đại. Đứng ở những góc độ và thời điểm khác nhau, ***Nghìn lẻ một đêm*** đã phản ánh tư tưởng, tình cảm, lối sống, thế thái nhân tình và chế độ xã hội của cộng đồng các Quốc gia Ả Rập. Trong tác phẩm gồm đủ các loại cách ngôn, ngạn ngữ, ngụ ngôn, đồng thoại, truyện lịch sử, tình yêu, chiến tranh, danh nhân, phiêu lưu mạo hiểm, đề cập đến đủ các hạng người, từ Vua quan, tướng soái cho tới tài tử giai nhân, tăng lữ, thương nhân, thầy thuốc, thợ may, thợ đóng giày, thợ nhuộm, thợ nấu bếp, thợ cắt tóc, nông dân, quân đội, nô tỳ, vũ nữ..., ngoài ra, còn có cả thánh thần, linh hồn và ma quỷ. Trong một

thế giới phức tạp và đa dạng đó, trí tưởng tượng của người Ả Rập Hồi giáo đã phác họa những cảnh vật nơi cùng trời cuối đất, đường lên thiên đường, đường xuống âm ty, vượt qua biển cả đằng vân giá vũ. Đây quả thật là một thế giới vừa gần gũi, bình dị, trần tục lại vừa thần thánh, biến ảo, ly kỳ...

Tập truyện được định hình trong khoảng Thế kỷ X - XIV, và trở thành một bộ truyện hoàn chỉnh trong những năm cuối Thế kỷ XIV đầu Thế kỷ XV. Lần đầu tiên được công bố ở Châu Âu trong những năm 1704 - 1709 qua bản dịch tiếng Pháp 12 tập của nhà học giả Antoine Galland. Chính nhờ bản dịch rất thành công này mà bộ truyện lần lượt được dịch tiếp ra nhiều thứ tiếng và nhanh chóng phổ biến trên toàn Thế giới...

Ngày xửa ngày xưa, trên một hòn đảo giữa Ấn Độ và Trung Quốc có đức Vua tên là Chehriyar rất mực nhân từ, công bằng, được thần dân yêu mến. Nhưng một hôm nhà Vua phát hiện Hoàng hậu gian díu với tên hầu cận da đen, Người rất phẫn nộ và giết chết Hoàng hậu. Từ đó, cứ mỗi ngày nhà Vua lấy một người con gái, sáng hôm sau đem giết và lại lấy một người con gái khác, trở thành một bạo chúa giết hại chị em. Cả Kinh thành hoang mang lo sợ, họ dắt díu con cái trốn hành khắp nơi, nhưng cũng không sao tránh khỏi bàn tay đẫm máu của nhà Vua. Không bao lâu đến lượt nàng Chehrazade, con gái một vị quan đại thần trong triều phải nộp mạng. Quan đại thần rất buồn rầu, ngày đêm không ăn không ngủ, lo lắng tìm cách cứu con gái và kể lại sự tình cho nàng nghe. Biết tai họa sắp giáng xuống phận cha con mình, nàng nung nấu suy nghĩ tìm cách đối phó. Chehrazade vốn là cô gái thông minh, học rộng, thuộc làu Kinh sử. Trước hôm tiến cung, nàng bàn mưu với em gái Dinarzade: Nàng sẽ đón em gái vào cung làm bạn, lúc ấy cô em sẽ đòi chị kể chuyện và trong các câu chuyện kể nàng thể hiện tài trí của mình. Sau khi vào cung, nhà Vua ưng thuận cho nàng được đón em gái vào cùng. Trong cung, người em gái khẩn khoản đòi chị kể chuyện cho chóng hết đêm dài. Được đức Vua cho phép, Chehrazade bắt đầu kể những câu chuyện say đắm lòng người. Bao giờ cũng vậy cứ đến khi trời sáng, câu chuyện của nàng đang kể lại đến đoạn ly kỳ. Đức Vua bị câu chuyện của nàng lôi cuốn, háo hức nghe kể hết, đành hoãn không giết nàng. Rồi cứ thế, suốt trong nghìn lẻ một đêm, với tài kể chuyện và tài cảm hóa, nàng Chehrazade đã cuốn hút nhà Vua vào cái thế giới tưởng tượng đầy kỳ ảo, khiến nhà Vua quên hẳn chuyện giết người. Cuối cùng Người thay đổi tính tình, bãi bỏ lệnh bắt con gái và vui vẻ phong nàng Chehrazade làm Hoàng hậu, họ sống với nhau tới lúc đầu bạc răng long.

Đó là lai lịch tập truyện dân gian vĩ đại ***Nghìn lẻ một đêm***. Riêng câu chuyện về lai lịch tập truyện cũng đã ly kỳ, đẹp đẽ và cuốn hút, mang đậm màu sắc Đông phương. ***Nghìn lẻ một đêm*** thực ra chỉ là lối nói phóng đại, cả tập chỉ khoảng 264 truyện mà thôi.

Bộ truyện dân gian ***Nghìn lẻ một đêm*** mang đậm sắc thái Hồi giáo, nhưng lại không phải là bộ truyện tôn giáo, tư tưởng chủ đạo xuyên suốt bộ truyện là cái thiện thắng cái ác. Cũng như truyện dân gian của nhiều nước trên Thế giới, những câu chuyện trong ***Nghìn lẻ một đêm*** phản ánh nguyện vọng và ước mơ của quần chúng nhân dân trong xã hội áp bức, bất công. Họ luôn luôn mong muốn được sống trong cảnh thái bình, yên vui, gặp được nhiều điều may mắn, hạnh phúc, ấm no, như các truyện: ***Cuộc hành trình trên mặt biển của Simdbad, Aladin với cây đèn thần, Người câu cá với vị thần, Con ngựa thần kỳ***... Nhiều truyện phản ánh bản chất tốt đẹp của nhân dân lao động cần cù, chăm chỉ, kiên cường, dũng cảm, thông minh, tài trí, giàu lòng thương người như truyện ***Ali Baba và bốn mươi tên cướp***. Truyện này ca ngợi tài trí thông minh và lòng dũng cảm của một cô gái nô lệ đã cứu sống gia đình bác tiều phu Ali Baba thoát khỏi bàn tay của tên cướp độc ác. Ngoài ra, ***Nghìn lẻ một đêm*** còn tập trung vạch trần bản chất độc ác, nhẫm hiểm của bọn bóc lột, ngồi mát ăn bát vàng, như Vua Chúa, quan lại, trộm cướp, phù thủy, bọn đội lốt tôn giáo... Truyện nào cũng nói lên chân lý cái thiện thắng cái ác, chính thắng tà, ở hiền gặp lành, mang ý nghĩa giáo dục con người sâu sắc.

Nghìn lẻ một đêm còn mang những yếu tố tiêu cực như tin vào thần thánh, tin vào số mệnh, mê tín dị đoan, sợ trời đất quỷ thần, làm cho nhiều truyện trở nên ly kỳ, huyền bí. Đó là hạn chế của hoàn cảnh xã hội và lịch sử. Tuy nhiên, bộ truyện vẫn có giá trị hết sức to lớn, đã phản ánh được thế giới muôn mặt trong đời sống hiện thực của xã hội Ả Rập thời Trung đại một cách rõ nét và sinh động, thông qua óc tưởng tượng cực kỳ phong phú, chủ đề luôn luôn thay đổi của hàng trăm câu truyện ly kỳ hấp dẫn trong bộ truyện. Về hình thức, ***Nghìn lẻ một đêm*** có ưu điểm là rất hoàn chỉnh về mặt kết cấu, rất đột xuất, bất ngờ trong dắt dẫn mạch truyện, phức tạp mà chặt chẽ trong các tình tiết, và cũng rất điêu luyện về mặt ngôn ngữ, nói như M.Gorky, đó là: "*...những sợi tơ muôn màu lan khắp bốn phương, một tấm thảm từ ngữ đẹp lạ lùng phủ trên mặt đất*".

Từ khi ra đời cho tới nay, ***Nghìn lẻ một đêm*** đã trở thành tài sản văn hóa chung của nhân loại, có ảnh hưởng rất lớn từ Đông sang Tây. Nhiều người đã dùng những câu chuyện trong tác phẩm này để làm đề tài sáng tác cho nhiều hình thức nghệ thuật khác như phim, kịch, vũ ba lê, ca vũ kịch...

Trong nền văn học Hồi giáo, ngoài văn xuôi còn có nhiều loại hình văn học khác như: Thơ ca, ngụ ngôn, ngạn ngữ, tiểu thuyết... rất phong phú về đề tài, nội dung sâu sắc, triết lý uyên thâm. Nhiều nhà thơ, nhà văn như: *La Fontaine, Goethe, Cervantes, Dante, Daniel Defoe* đã chịu ảnh hưởng về đề tài, nội dung của nền văn học này. Trong ***Thông sử Á Rập***, P.K Hitti viết: "*Cống hiến lớn lao và có giá trị nhất của người Á Rập cho nền văn học Châu Âu là đã tác động mạnh mẽ đến hình thức của nền văn học này, làm cho trí tưởng tượng của người phương Tây bay bổng, thoát khỏi khuôn khổ chật hẹp của những luật lệ truyền thống đè nặng trên mình*".

*****

Bất cứ một sự vật nào trên thế gian này đều phải luôn luôn hấp thu chất dinh dưỡng mới, mới có thể phát triển chính bản thân mình. Sự phát triển tôn giáo và văn hóa cũng không ngoài quy luật đó, cũng phải mở cửa hấp thụ tinh hoa của những nền văn hóa từ bên ngoài. Một Quốc gia, dân tộc, nếu không biết kết hợp những tinh hoa của các nền văn hóa từ bên ngoài với truyền thống văn hóa dân tộc vốn có của mình, cuối cùng tất sẽ khô cứng và tiêu vong. Tất nhiên, trong quá trình tiếp thu chẳng những không làm mất đi, mà còn kích thích sức sáng tạo của nền văn hóa ấy.

Ngày nay, xem xét nền văn hóa Hồi giáo, chúng ta chính cũng xuất phát từ tinh thần ấy. Với tư cách là một hình thái ý thức, một nền văn hóa tinh thần, một quan niệm giá trị và tiêu chuẩn hành vi, Hồi giáo đã thẩm sâu vào máu thịt các tín đồ Hồi giáo không tài nào tàn lụi được, ngược lại có xu thế ngày càng phát triển.

Đổi mới và phát triển văn hóa là một quá trình tiệm tiến và có quy luật nội tại của nó. Sự can thiệp về chính trị và quân sự có làm cho văn hóa dao động hoặc phát triển chậm lại, nhưng đó không phải là vấn đề của bản thân tôn giáo và văn hóa.

Tinh thần Hồi giáo, với tư cách là sức sống trong văn hóa Hồi giáo, trong bất cứ tình huống gieo neo nào, cũng vẫn sẽ thể hiện một phong cách riêng biệt và một sức sáng tạo vô cùng, góp sợi chỉ ngũ sắc mang đậm bản sắc của mình, dệt nên tấm thảm văn hóa Thế giới lộng lẫy sắc màu...

12.2. HỒI GIÁO TRONG THẾ GIỚI NGÀY NAY

*** Sự truyền bá Hồi giáo**

Trong ba tôn giáo lớn trên Thế giới là Cơ đốc giáo, Phật giáo và Hồi giáo thì Hồi giáo là trẻ nhất và có một sức sống vô cùng mạnh mẽ. Hồi giáo tính đến nay đã có trên 1.300 năm lịch sử và có khoảng trên 920 triệu tín đồ, chiếm 18,54% dân số toàn Thế giới. Cả Thế giới hiện có trên 90 nước có tín đồ Hồi giáo, trong đó số tín đồ Hồi giáo chiếm trên 90% dân số có 26 nước, chiếm trên 80% dân số có 6 nước, chiếm trên 40% dân số có 9 nước. Trong hơn 150 Quốc gia và địa khu trên toàn Thế giới có khoảng 42 Quốc gia lấy Hồi giáo làm Quốc giáo hoặc đặt dưới quyền cai quản của chính quyền Hồi giáo. Phần đông các Quốc gia Bắc Phi, Tây Nam, Nam và Đông Nam Á, hầu hết các dân tộc Á Rập, Thổ Nhĩ Kỳ, Iran, Bắc Ấn và Indonesia theo Hồi giáo. Ngay từ giữa Thế kỷ VII, Hồi giáo đã truyền vào Trung Quốc. Trong số trên 50 dân tộc Trung Quốc có tới 10 dân tộc theo Hồi giáo. Hồi giáo ở Trung Quốc được gọi là Thiên Phương giáo, Thanh Chân giáo, Hồi Hồi giáo hay Hồi giáo. Mấy chục năm gần đây, Hồi giáo còn truyền sang nhiều nước Tây Âu và Bắc Mỹ.

Cái tên "*Hồi giáo*" ở nước ta chính là gọi theo người Trung Quốc. Hiện nay, ở Hà Nội vẫn còn có một nhà thờ Hồi giáo. Nhà thờ Hồi giáo ở Hà Nội còn có tên là "*Chùa Ấn Độ*", được khởi dựng từ năm 1890 trên đất Thôn Phủ Từ và Thôn Vĩnh Trủ, Tổng Hậu Túc, sau đổi làm Tổng Đồng Xuân, Huyện Thọ Xương, Thành Hà Nội.

Đầu những năm 50 của Thế kỷ XX, nhà thờ Hồi giáo Hà Nội được xây dựng lại như ta hiện thấy bấy giờ: *Nhà số 12, Phố Hàng Lược, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm*. Nhà thờ được làm theo mẫu kiến trúc Ấn Độ, là nơi hành lễ của những kiều dân nước ngoài theo Hồi giáo ở Hà Nội.

Trước khi Hồi giáo ra đời, người Á Rập Thế kỷ VII tin ngưỡng Đa Thần giáo. Lúc này, sức sản xuất xã hội ở Bán đảo Á Rập rất thấp. Con người sống triền miên trong cảnh "*mông muội*", thiếu thốn, bần cùng. Xã hội hỗn loạn, cướp bóc, xâu xé lẫn nhau, thiếu thuần phong mỹ tục. Người Á Rập tin rằng có một lực lượng siêu tự nhiên thống trị Vũ trụ và vạn vật. Hình thức tôn giáo nguyên thủy thờ phụng các vị thần tự nhiên phổ biến trong xã hội, thêm vào đó địa hình Bán đảo Á Rập vô cùng độc đáo, khí hậu khắc nghiệt. Ở các ốc đảo có nước trong, cây cỏ, hoa trái bốn mùa. Trái lại, ở các hoang mạc cát bụi mù trời, đất đai khô kiệt, mùa Hè nóng như rang trên chảo lửa. Đối với quang cảnh thiên nhiên tương phản đó, con người không sao hiểu nổi, họ đành tưởng tượng, suy đoán dựa theo kinh nghiệm bản thân. Vì thế, họ thờ các vị thần tự nhiên như Mặt trời, Mặt trăng và các vì sao hoặc các vật tự nhiên như tảng đá, gò đất, khe suối... Theo họ, tất cả mọi vật đều có linh hồn, linh hồn tồn tại vĩnh hằng...

Tùy theo vai trò của các điều kiện và các vật tự nhiên trong cuộc sống, cư dân Bán đảo Á Rập gán

cho các vị thần những uy quyền và sức mạnh khác nhau, từ đó dần dần hình thành Đa Thần giáo.

Lúc này, người Ả Rập tôn thờ các vật tự nhiên, các hiện tượng tự nhiên, thờ ngẫu tượng, quỷ thần và ông bà, cha mẹ...

Về sau do vị trí địa lí của Bán đảo Ả Rập, thương nghiệp dần dần phát triển, sự phân hóa giữa các thị tộc và trong nội bộ các thị tộc càng thêm quyết liệt. Trong xã hội xuất hiện giai tầng phú thương, chủ nô và bọn cho vay nặng lãi. Mặt khác, quảng đại các thành viên trong thị tộc hoặc các dân tộc, bộ lạc thì ngày càng đói khổ, cùng quẫn, nhiều người bị khinh miệt. Sự hợp lực trong buôn bán, kinh doanh làm cho giới hạn thị tộc bị lung lay, mối liên hệ về kinh tế dần dần xóa nhòa các quan hệ huyết thống. Tất cả dẫn đưa xã hội thị tộc từ từ đến chỗ tan rã, hình thành xã hội có giai cấp. Ở Mecca lúc này là một thành phố thương nghiệp, vì muốn cho việc buôn bán thông thương, thị trường sầm uất, mọi người tự nhiên đều ước vọng xoá bỏ "*thời kỳ mông muội*", chấm dứt tình trạng hỗn loạn, các thương đội tranh giành, cướp bóc lẫn nhau, hy vọng tiến tới sự thống nhất về chính trị.

Hồi giáo chính là sản phẩm của thời kỳ quá độ từ xã hội thị tộc sang xã hội có giai cấp, của sự đổi thay về kinh tế chính trị. Xã hội Mecca lúc này thai nghén những điều kiện khách quan cho sự ra đời của Hồi giáo.

Chính vào thời điểm đó Muhammad, một đứa trẻ xuất thân từ gia cảnh bần cùng, bất hạnh, chẳng hề được cắp sách tới trường, phải đi chăn dê và làm người dẫn đường cho các đội buôn, nhưng nhờ đầu óc thông tuệ, trí lực siêu quần, cảm giác sắc nhạy, tầm mắt nhìn xa trông rộng cộng với tấm lòng nhân ái, hào hiệp, đức độ, khoan dung, cuối cùng đã trở thành ngọn cờ thống nhất Bán đảo Ả Rập và là người khởi xướng Hồi giáo, một trong ba tôn giáo lớn của Thế giới, ảnh hưởng sâu sắc tới nền văn hóa loài người, mà ngay hiện giờ vẫn còn ảnh hưởng đến nhiều địa khu, Quốc gia, dân tộc, thậm chí sẽ còn ảnh hưởng tới một tương lai xa xôi của xã hội loài người. Từ địa vị tôn giáo của riêng một dân tộc Ả Rập, sau đó do sự bành trướng ra bên ngoài của những đội quân Hồi giáo, do sự truyền giáo ở những miền đất chinh phục được, do sự buôn bán, di dân, thống trị, sinh cơ lập nghiệp ở những miền đất mới, Hồi giáo dần dần trở thành tôn giáo được nhiều dân tộc trên Thế giới tin theo.

Xét về mặt thời gian, quá trình Hồi giáo hóa ở các địa khu nói trên diễn ra không giống nhau, có nơi chỉ diễn ra trong vòng nửa Thế kỷ, như Bán đảo Ả Rập chẳng hạn, có nơi diễn ra trong hàng mấy Thế kỷ, thậm chí ở những khu vực miền Núi Afganistan mãi đến Thế kỷ XII, quá trình Hồi giáo hóa mới hoàn thành.

Còn đối với các cá nhân tín đồ Hồi giáo thì quá trình Hồi giáo hóa, tức quá trình tín ngưỡng Hồi giáo thể hiện ở việc tiếp thu tín ngưỡng cơ bản của Hồi giáo như tin Thánh Allah tối thượng, tin ***Kinh Koran***, tin sứ giả Muhammad, thực hành nghĩa vụ tôn giáo Hồi giáo theo thời gian, như tụng Kinh, tham gia các nghi lễ và ngày lễ Hồi giáo và thực hiện giáo pháp Hồi giáo trong đời sống hàng ngày. Tuy nhiên, ngoài sinh hoạt tôn giáo, các tín đồ Hồi giáo vẫn có đời sống trần tục cá nhân, nghĩa là vẫn còn có những lĩnh vực mà giáo pháp chưa đề cập đến. Chính vì thế mà các tín đồ Hồi giáo vẫn có điều kiện bảo lưu những đặc điểm dân tộc cũng như những nét đặc sắc của địa phương mình, của dân tộc mình. Thành thử, quá trình Hồi giáo hóa một địa khu, một dân tộc không loại trừ khả năng một bộ phận dân cư địa khu đó, dân tộc đó vẫn tiếp tục duy trì tín ngưỡng tôn giáo vốn có trước kia. Chẳng hạn, trước Thế kỷ X, Ai Cập và Syria đã thực hiện việc Hồi giáo hóa, nhưng ở Ai cập vẫn có dân tộc theo Cơ đốc giáo, ở Syria vẫn có tới 13% dân số theo Cơ đốc giáo và Do Thái giáo. Do vậy, tại nhiều địa khu và Quốc gia, Hồi giáo tồn tại xen lẫn với nhiều tôn giáo khác.

Mặt khác, đứng về tín ngưỡng, các tín đồ Hồi giáo mặc dù tuân theo tín ngưỡng cơ bản, nghi lễ và giáo pháp Hồi giáo, nhưng do đặc điểm dân tộc hoặc do tập tục, truyền thống văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo của các dân tộc khác... nên đã diễn ra hiện tượng địa phương hóa và dân tộc hóa Hồi giáo. Ví dụ, trong tín ngưỡng của giáo phái Hồi giáo Alawi ở Syria có xen lẫn các nhân tố tín ngưỡng Cơ đốc giáo hay như ở Châu Phi và Malaysia, trong tín ngưỡng Hồi giáo có xen lẫn quan niệm cho vạn vật đều có linh hồn. Ở Ấn Độ, do sự kết hợp nhất thần luận Hồi giáo với tín ngưỡng địa phương đã dẫn tới sự ra đời đạo Sikh, mặc dù đây không phải là ý muốn chủ quan của những nhà truyền bá Hồi giáo. Tất cả những sự kiện trên cho thấy rằng, trong quá trình truyền bá và phát triển tôn giáo tất không tránh khỏi xảy ra hiện tượng địa phương hóa và dân tộc hóa.

Về mặt nghi lễ, vấn đề địa phương hóa và dân tộc hóa Hồi giáo lại càng rõ. Chẳng hạn, các tín đồ Hồi giáo miền Duyên hải Maylaysia thường cử hành nghi thức tắm gội ngoài bờ biển trước khi đến thánh đường, rõ ràng ở đây chịu ảnh hưởng của những nghi lễ tôn giáo phi Hồi giáo; các tín đồ Hồi giáo Tân Cương Trung Quốc, trong các nghi lễ tôn giáo, bao giờ cũng nhảy múa cuồng si, thực ra đó là dấu tích của những điệu múa Saman giáo nguyên thủy.

Về mặt ngôn ngữ, các dân tộc Hồi giáo, ngoài việc học tập tiếng Ả Rập để đọc ***Kinh Koran***, trong

đời sống thường ngày họ vẫn sử dụng tiếng của dân tộc mình, nhiều sản phẩm và nhiều Quốc gia thậm chí chỉ có một rất nhỏ giáo trưởng hoặc học giả Hồi giáo nắm được tiếng Ả Rập, còn đại bộ phận tín đồ Hồi giáo rất ít sử dụng từ ngữ Ả Rập, có chăng chỉ là dùng các chữ cái Ả Rập để phiên âm tiếng nước mình như Thổ Nhĩ Kỳ hay Indonesia chẳng hạn, nhưng cũng chỉ là sử dụng các ký hiệu chữ cái, chứ không thể thay thế phần nào các từ địa phương bằng các từ Ả Rập được.

Về mặt phong tục tập quán, các tín đồ Hồi giáo không vì theo Hồi giáo mà thay đổi cách ăn mặc của mình, chỉ trừ một số giáo chức tôn giáo hoặc phụ nữ có cách ăn mặc riêng như áo dài, choàng mạng, khăn quấn đầu... còn phần đông vẫn ăn mặc theo cách thức của dân tộc mình. Cũng vậy, ngoài việc tuân theo giáo pháp Hồi giáo quy định kiêng ăn một số thực phẩm như thịt lợn, tiết, các súc vật chết... họ không vì theo Hồi giáo mà thay đổi tập quán ăn uống của dân tộc mình.

Về mặt kiến trúc cũng vậy, tuy các thánh đường Hồi giáo đều có những nét chung về tầng cao và khoảng không, sân trống để cầu nguyện, bục giảng có bậc thang minbar, khoảng lõm mihrab, họa tiết cỏ hoa, thư pháp ***Kinh Koran***... còn ngoài ra các thánh đường, các địa khu và dân tộc đều mang phong cách riêng của địa phương mình, dân tộc mình.

Ngoài ra, trong tình hình Thế giới biến động mau lẹ như hiện nay, về mặt tuân theo lời Kinh và giáo pháp tín đồ Hồi giáo các địa khu và dân tộc lại càng có những khác nhau rõ rệt. Có những miền nghiêm túc tuân theo truyền thống, có những miền đổi thay nhanh chóng tùy theo thái độ của chính quyền địa phương đối với Hồi giáo.

Rõ ràng, đó là sự phản ánh những đặc điểm khác nhau trong việc truyền bá và phát triển Hồi giáo ở những địa khu và dân tộc khác nhau.

Tất cả những điều đó cho hay, Hồi giáo, với tư cách là một tôn giáo phổ biến trên Thế giới, mang trong mình nó tính bao dung rộng rãi. Nếu như tín ngưỡng, nghi lễ, đặc biệt là ở phong tục, tập quán thường ngày, Hồi giáo không dung nạp những đặc điểm của các địa khu và dân tộc khác nhau, mà chỉ bó hẹp trong những nghi lễ, tập tục, tín ngưỡng đơn nhất, thuần túy thì chắc chắn sẽ chỉ là tín ngưỡng dân tộc, không thể trở thành tôn giáo mang tính Thế giới.

*** Các giáo phái Hồi giáo**

Các giáo phái đều mang tính chất tôn giáo. Tôn giáo phân biệt thành các giáo phái và tông phái là hiện tượng dễ thấy của các tôn giáo Thế giới. Hồi giáo không ngoài quy luật ấy. Sau khi Muhammad qua đời, một số nhân vật đứng đầu tôn giáo đã không tuân theo lời dạy trong ***Kinh Koran*** "*Hãy cùng nhau nắm vững sợi dây mà Allah đã giăng ra cho các người và đừng chia rẽ nhau*", nghĩa là "*chia rẽ tôn giáo của mình thành các tông phái*", vì mục đích tranh đoạt ngôi vị kẻ kế thừa sứ giả Muhammad, họ đã dùng mọi thủ đoạn, thậm chí cả đao kiếm, gây ra cuộc nội chiến lần đầu tiên trong lịch sử Hồi giáo, tạo thành những tập đoàn tông phái khác nhau, cuối cùng dẫn đến sự phân biệt công xã Hồi giáo. Sự kiện lịch sử vừa nêu xảy ra chưa đầy nửa Thế kỷ sau khi Hồi giáo được thành lập đã trở thành nguồn gốc của mọi cuộc tranh chấp tông phái sau này.

Các giáo phái hình thành lúc ban đầu, như các phái Khawaridj, Shi'ah... thuần túy là các phái chính trị. Mãi về sau, trên bước đường phát triển, sự phân biệt mới mang ý nghĩa thần học, từ đó đẻ ra các tông phái thần học khác nhau.

Quần chúng cơ bản của giáo phái Khawaridj là các thành viên bộ lạc du mục Ả Rập. Họ tín ngưỡng Thánh Allah một cách chân thành, có tư tưởng dân chủ và bình đẳng nguyên thủy. Nhưng do trong bộ phận lãnh đạo công xã không có đại diện của họ, nên họ đề xuất chủ trương mọi người đều có quyền ứng cử vào địa vị người kế tục, phản đối việc chỉ chọn người kế tục trong bộ lạc nhất định (bộ lạc Quraish), thị tộc nhất định (Hakim) hay một người nhất định (Ali). Thái độ tín ngưỡng của họ rất khắt khe, chủ trương tín ngưỡng phải kèm theo hành vi xem "*Thánh chiến*" như một tín điều cơ bản, xem những việc như giết người, cướp của, gian dâm là trọng tội. Do giáo lý cực đoan và cách làm quyết liệt của giáo phái này nên đã làm cho họ tách rời đại đa số tín đồ, nội bộ ý kiến không thống nhất, thành thử cuối cùng lại tách ra thành nhiều chi phái. Sau cuộc khởi nghĩa chống lại sự thống trị của vương triều Umayyad và Abbas, ngoài phái Abadiyah vẫn còn đến ngày nay, các chi phái khác đều bị trấn áp và tiêu diệt. Do đó thấy rằng, những giáo phái quá khích và không được quảng đại quần chúng ủng hộ, tất không thể nào tồn tại lâu dài và sớm muộn sẽ bị diệt vong.

Một trong những giáo phái chủ chốt của Hồi giáo là giáo phái Shi'ah, cùng với giáo phái Sunnah tạo thành hai giáo phái chính trị tôn giáo lớn trong lịch sử Hồi giáo. Số người thuộc giáo phái Shi'ah chiếm khoảng trên dưới 15% tổng số tín đồ Hồi giáo Thế giới, chủ yếu phân bố tại các khu vực Iran, Iraq, Ấn Độ, Pakistan, Yem, Syria, Lebanon, Afganistan, Thổ Nhĩ kỳ, Bahrain...

Bắt đầu từ giữa Thế kỷ VIII, từ một phái chính trị lúc ban đầu, phái Shi'ah phát triển thành giáo phái tôn giáo. Sang Thế kỷ IX và X, giáo phái Shi'ah cử các giáo sỹ đi khắp nơi truyền giáo và thành lập giáo hội, ảnh hưởng sâu sắc tới toàn bộ thế giới Hồi giáo, đồng thời xây dựng được những Quốc gia và vương triều độc lập ở một số địa khu, ví như vương triều Isma'il ở Iran... Tới đâu giáo phái này cũng phổ biến giáo lý, mở trường, xây thánh đường, nghiên cứu học thuật, tham gia chính quyền, lập pháp, chiếm địa vị thống trị tại nhiều địa khu trên Thế giới, chẳng hạn tỉnh thần Hồi giáo theo giáo phái Shi'ah hiện nay vẫn là Quốc giáo tại Iran.

Trong Hồi giáo, đối trọng với giáo phái Shi'ah là giáo phái Sunnah. Cũng giống như các giáo phái khác, giáo phái Sunnah xem ***Kinh Koran*** là bộ Kinh do Thánh Allah mặc khải, kiên trì tính chất thần thánh của kinh văn, đồng thời tiếp thu tính chất quyền uy của ***Sáu tập thánh huấn*** cho rằng trong vấn đề lập pháp, ***Sáu tập thánh huấn*** chỉ đứng sau ***Kinh Koran*** và khởi nguồn thứ hai của mọi giáo pháp. Các tín đồ Hồi giáo thuộc giáo phái Sunnah tự xem mình là giáo phái chính thống. Thoạt đầu, giáo phái Sunnah chỉ hạn chế ở các tín đồ Hồi giáo thuộc các bộ tộc ở Bán đảo Ả Rập, về sau do đế quốc Caliph Ả Rập không ngừng bành trướng ra ngoài, trong đó bao gồm cả các xã đoàn tín đồ Hồi giáo thuộc các ngữ tộc khác dựa vào giới quý tộc Ả Rập, chẳng hạn như người Iraq lưu vực Lưỡng Hà, người Ba Tư Trung Á, người Turcs Tây Á, người Ấn Nam Á..., hình thành một cộng đồng đa dân tộc cùng một tín ngưỡng. Trong lịch sử, giáo phái này đã giữ địa vị chủ đạo rất lâu trong lĩnh vực chính trị và tư tưởng, đã xây dựng được một Quốc gia Hồi giáo rộng lớn và chính quyền Hồi giáo địa phương ở khắp nơi trên Thế giới, như vương triều Umayyad (661-750), vương triều Abbas (750-1258), đế quốc Uthman (1298-1922)... đã có một ảnh hưởng sâu sắc và rộng lớn.

Phái Sunnah là một giáo phái có một truyền thống văn hóa riêng hình thành trong quá trình đấu tranh trường kỳ với các học phái, giáo pháp học phái khác, trong đó đấu tranh quyết liệt nhất là với giáo phái Shi'ah. Để khôi phục lại chính quyền đã mất, giáo phái Shi'ah đã sử dụng các hình thức ám sát, khởi nghĩa, bạo động, khủng bố... làm cho sự xung đột giữa các giáo phái ngày càng sâu sắc và quyết liệt. Chính trong quá trình đấu tranh này, giáo phái Sunnah buộc phải đề xuất một loạt chủ trương chính trị, tôn giáo, giáo lý, giáo nghĩa, giáo luật... của giáo phái mình, nhờ đó đã làm cho các tín đồ trong giáo phái phái đoàn kết lại, phải tiến tới hình thành một hệ thống tư tưởng tôn giáo chặt chẽ và sâu sắc, đáp ứng nhu cầu tinh thần của thế giới tâm linh các tín đồ.

Nhưng sau khi tầng lớp thống trị vương triều Abbas lợi dụng cuộc khởi nghĩa của nhân dân giành được chính quyền, nhằm mục đích củng cố vương quyền, đã lấy việc "*Hồi giáo hóa*", "*Xây dựng sự thống trị của Thánh Allah trên Trái đất*" làm quốc sách, nhưng về sau, kể từ thời Caliph Harun al - Rashid trở đi, do việc tranh quyền đoạt lợi, trong nội bộ triều đình lại phân chia thành hai chi phái, rồi cứ thế sau lại tiếp tục phân chia thành những tông phái phức tạp như hiện nay.

Cuối cùng, cũng giống như trong Phật giáo có Mật tông, trong Hồi giáo có phái Sufi, hay còn gọi là phái Thần bí. Từ Sufi bắt nguồn từ tiếng Ả Rập "*Suf*" có nghĩa là "*lông cừu*", chỉ những tín đồ mặc áo lông cừu, sống khổ hạnh thoát tục, an phận, xa lánh người đời.

Khác với các giáo phái đã nói ở trên chủ yếu là các phái chính trị, còn giáo phái Sufi lại thiên về lối sống và con đường tu tập, là sản phẩm của niềm tin chân thành và nhiệt tình tôn giáo. Tín đồ của giáo phái này muốn bắt chước lối sống thanh bần, khổ hạnh, trong sạch như vị sứ giả đáng kính Muhammad của họ và phản đối lối sống xa hoa, tàn nhẫn, tranh quyền đoạt lợi của tầng lớp thống trị cung đình thuộc các Vương triều, hy vọng thông qua cuộc sống khổ hạnh, an bần lạc đạo, tu luyện kiên trì, đạt được sự thanh tịnh nội tâm và sự an ủi tinh thần. Hoạt động của giáo đoàn Sufi phổ biến trong cả thế giới Hồi giáo, cho tới ngày nay vẫn tiếp diễn trong một số Quốc gia và địa khu Hồi giáo, đồng thời đã ảnh hưởng nhất định đến niềm tin tôn giáo và hoạt động xã hội của quảng đại tín đồ. Ngoài ra, chủ nghĩa thần bí của giáo phái Sufi cũng để lại dấu ấn không phai mờ trong nhiều tác phẩm văn học, thơ ca và triết học.

*** Phong trào Phục hưng Hồi giáo**

Trên vũ đài chính trị Quốc tế sau chiến tranh lạnh, phong trào Chủ nghĩa Nguyên giáo chỉ Hồi giáo (Islamic Fundamentalism), với những biểu hiện dữ dội, bi tráng, tàn khốc, đặc biệt là hành động của một số phần tử Hồi giáo cực đoan, quá khích trong các tổ chức khủng bố Quốc tế, tôn thờ cái gọi là "*Thánh chiến*", "*Tử vì đạo*"... đã để lại cho nhân loại những nỗi lo âu, kinh sợ. Người ra coi Osama Bin Laden là hiện thân của cái ác. Có người đã gọi phong trào Chủ nghĩa Nguyên giáo chỉ Hồi giáo là "*Hồi giáo chính trị*". Tuy nhiên, trên thực tế, phong trào này chỉ là một bộ phận tạo thành của phong trào Phục hưng Hồi giáo có một cơ sở xã hội sâu sắc và rộng lớn hơn. "*Hồi giáo chính trị*" chẳng qua chỉ là một giáo phái cực đoan, quá khích

trong phong trào Phục hưng Hồi giáo, không mang tính đại diện rộng rãi, còn phong trào Phục hưng Hồi giáo là một phong trào chính trị, xã hội, văn hóa phổ biến trong thế giới Hồi giáo. Biết bao nhiêu sự kiện diễn ra trên Thế giới đều trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan tới thế giới Hồi giáo, như cuộc chiến tranh vùng Vịnh, vấn đề biên giới giữa Ấn Độ và Pakistan, cuộc chiến giữa các dân tộc và bộ tộc Sudan, những vụ nổ làm chết nhiều người tại Kenya, Tanzania và nhất là sự kiện ngày 11-9-2001 trên đất Mỹ...

Hiện nay, quảng đại tín đồ Hồi giáo chiếm khoảng một phần năm dân số Thế giới chuyển hướng theo phong trào Phục hưng Hồi giáo, xem đó là nguồn sức mạnh và hy vọng, là cơ sở chính đáng và hợp pháp, là nhân tố đoàn kết và phát triển trên bước đường hiện đại hóa. Một trong những khẩu hiệu của phong trào này là thể hiện rõ tinh thần ấy: "*Hồi giáo là biện pháp giải quyết của chúng ta*". Lãnh tụ của "*Hội huynh đệ tín đồ Hồi giáo*", "Mặt trận hiến chương Hồi giáo". Hasan Turabi đã nói rõ: "*Hãy nhận thức một cách toàn diện, đây không phải là sự bất mãn cá nhân về chính trị, mà là sự bất mãn về thế giới quan và về văn hóa, là sự cải tạo toàn diện và triệt để xã hội của chúng ta*".

Trong tác phẩm ***Sự xung đột văn minh với việc xây dựng lại trật tự Thế giới***, học giả Mỹ S. Huntington đã viết: "*Phong trào Phục Hưng Hồi giáo ít ra cũng là một sự kiện lịch sử quan trọng tựa như cuộc cách mạng Mỹ, cách mạng Pháp hay cách mạng Nga vậy*".

Do đó rõ ràng, phong trào Phục hưng Hồi giáo ảnh hưởng lớn lao đến tình hình Thế giới hiện nay như thế nào.

Về các tổ chức Hồi giáo quá khích, cực đoan, về tổ chức khủng bố Quốc tế cũng như cá nhân Osama Bin Laden, xin bạn đọc xem phần "*Phụ lục - Osama Bin Laden và tổ chức khủng bố Al - Qaeda*".

Dưới đây chỉ xin trình bày đôi nét về sự quật khởi của Chủ nghĩa Nguyên giáo chỉ Hồi giáo, xem như tư tưởng chủ đạo của phong trào Phục hưng Hồi giáo.

Danh từ "*Chủ nghĩa Nguyên giáo chỉ Hồi giáo*" là tên các giả phương Tây gọi chung là trào lưu tư tưởng và phong trào Phục hưng dấy lên trong thế giới Hồi giáo từ những năm 60 Thế kỷ XX trở lại đây, còn các học giả Hồi giáo thì gọi bằng một từ Ả Rập là Salafiyyah, chủ trương dung hòa giữa thuyết hiện đại với thuyết truyền thống, đôi khi còn được gọi là thuyết truyền thống mới.

Phong trào này diễn ra trước tiên ở các địa khu Tây Á, Bắc Phi, Nam Á... do bối cảnh phức tạp về chính trị, kinh tế, tư tưởng và lịch sử, nội dung bao gồm: 1) Hồi giáo phải trở thành hình thái ý thức và nguyên tắc chỉ đạo của Quốc gia, phải phát huy tác dụng nhiều hơn nữa trong xã hội, đoàn thể và đời sống cá nhân, phải trở thành tiêu chuẩn hành vi của mọi người: 2) Nhà nước phải dựa vào ***Kinh Koran***, ***Lời giáo huấn***, giáo pháp xây dựng các Quốc gia Hồi giáo và chế độ xã hội theo mẫu Quốc gia Caliph sơ kỳ, sao cho tất cả mọi người đều bình đẳng, cống hiến hết tài năng, an cư lạc nghiệp: 3) Dưới sự chỉ đạo của các giáo lý Hồi giáo, Nhà nước phải ra sức phát triển kinh tế, tổ chức đời sống xã hội, hiện đại hóa đất nước, hết sức tránh Tây phương hóa, dung tục hóa. Muốn vậy, phải ra sức truyền bá văn hóa Hồi giáo, làm trong sạch tín ngưỡng, khôi phục lại tinh thần chân chính của Hồi giáo...

Xét trên phạm vi toàn cầu, rõ ràng phong trào Phục Hưng Hồi giáo đã tạo nên những nhân tố không ổn định trong cục diện chính trị Quốc tế cũng như trong sự phát triển bản thân thế giới Hồi giáo. Có người còn nhận định rằng, phong trào Phục Hưng Hồi giáo có thể trở thành đối tượng mà cả Thế giới phải chú ý sát sao và quan tâm đúng mức trong Thế kỷ XXI này. Rất có thể, không phải từ bây giờ, mà ngay từ những sự kiện diễn ra gần đây, đặc biệt là sự kiện ngày 11-9-2001, chúng ta phải điều chỉnh thích hợp góc độ và phương pháp quan sát cục diện chính trị Thế giới, bởi lẽ sức bật trong nội bộ thế giới Hồi giáo, sự đối kháng giữa thế giới Hồi giáo với thế giới phương Tây cũng như thế giới văn minh khác trở thành "*trục chính*" của nền chính trị Thế giới Thế kỷ XXI.

Trong một Thế giới ngày càng liên hệ với nhau chặt chẽ, cao trào Phục hưng Hồi giáo giờ đây không còn là công việc trong nội bộ thế giới Hồi giáo, mà ảnh hưởng của nó liên quan đến cục diện quan hệ Quốc tế, đến sự phát triển kinh tế và chính trị Thế giới...

Rõ ràng, trong một Thế giới mà sau chiến tranh lạnh, sự lớn mạnh của "*làn sóng xanh*" tượng trưng cho Hồi giáo đã thay thế cho "*làn sóng đỏ*", chúng ta không thể làm ngơ trước vấn đề Hồi giáo mà nhiều người cho là phức tạp.

Mặc dù phong trào Phục hưng Hồi giáo chưa hẳn đã đại diện cho thế giới Hồi giáotrong tương lai, song tìm hiểu phong trào đó lúc này chính là tiền đề tất yếu để đi tới một Thế giới hội nhập ngày mai!

(12.1; 12.2) Nhà nghiên cứu **THẾ TRƯỜNG**

PHỤ LỤC

*** OSAMA BIN LADEN VÀ TỔ CHỨC KHỦNG BỐ AL - QAEDA**

Osama bin Mohammed Bin Awad Bin Laden (10 - 3 - 1957 / 2 - 5 - 2011) là một người theo đạo Hồi chính thống và là người sáng lập ra tổ chức vũ trang Al-Qaeda, là một trong số 10 đối tượng bị FBI truy nã toàn cầu. Chính quyền Mỹ treo giải thưởng 25.000.000 USD để lấy tính mạng Bin-Laden.Dấu hiệu quan hệ giữa Bin Laden và Al-Qaeda là hàng loạt vụ tấn công khủng bố trên toàn Thế giới, mà vụ phá hoại khủng khiếp nhất là sự kiện khủng bố ngày 11 - 9 - 2001, tấn công vào Thành phố New York và Thủ đô Washington, giết chết ít nhất 2.992 người. Bên cạnh tấn công khủng bố, nhiều tổ chức Hồi giáo đã liên kết với Al Qaeda. Trong một cuốn băng phát đi sau vụ tấn công của Bin Laden, ông ta chính thức tuyên bố chống lại phương Tây và đặc biệt là Mỹ.

Kể từ năm 2001, Osama Bin Laden và Al-Qaeda từng là mục tiêu quan trọng trong chiến dịch chống khủng bố của Hoa Kỳ. Quân đội nghi ngờ rằng Bin Laden và các thủ lĩnh Al-Qaeda đã trốn gần biên giới Afghanistan và các khu vực hành chính Bộ lạc Liên bang của Pakistan. Ngày 1 - 5 - 2011, Tổng thống Hoa Kỳ Barack Obama tuyên bố trên truyền hình toàn nước Mỹ rằng cùng ngày đó Bin Laden bị quân Mỹ giết chết tại Abbottabad, Pakistan, và Hoa Kỳ đang giữ xác của y.

Osama Bin Mohammed Bin Awad Bin Laden sinh ra tại Riyadh, Ả Rập Saudi, là con trai của Mohammed Bin Awad Bin Laden, một ông trùm tỷ phú về xây dựng của Tập đoàn Bin Laden, có mối quan hệ mật thiết với gia đình Hoàng gia Ả Rập Saudi như Vua Abdul-Aziz và Bộ trưởng Tài chính Abdullah Suleiman, với người vợ thứ 10, Hamida Al-Attas (còn gọi là Alia Ghanem). Trong một cuộc phỏng vấn năm 1998, Bin Laden cho biết ngày sinh của y là ngày 10 - 3 - 1957. Osama bin Laden có năm vợ, trong đó có hai người đã ly dị.

Gia đình và thời niên thiếu

Mohammed Bin Laden ly dị với Hamida ngay sau khi Osama Bin Laden chào đời. Mohammed tiến cử vợ cho Mohammed Al-Attas, một người cộng sự của mình. Al-Attas kết hôn với Hamida vào cuối những năm 50 hay đầu những năm 60, Thế kỷ XX và hiện vẫn đang chung sống. Cặp đôi này có 4 con và Bin Laden sống trong gia đình mới với 3 người anh cùng mẹ khác cha và 1 em gái. Gia đình Bin Laden đã thu được 5 tỷ USD trong ngành công nghiệp xây dựng, mà về sau hắn cũng được thừa kế khoảng 25 - 30 triệu USD.

Bin Laden được giáo dục như một tín đồ Hồi giáo sùng đạo theo chủ nghĩa Wahhabi. Từ 1968 đến 1976, học cấp 2 tại Trường Al-Thager Model School. Bin Laden học ngành Quản trị Kinh doanh tại Đại học King Abdulaziz, Jeddah. Vài báo cáo đề cập đến việc ý đã nhận bằng Cử nhân ngành xây dựng vào năm 1979, hoặc một tấm bằng ngành hành chính công vào năm 1981. Một nguồn khác mô tả hắn là một người chăm chỉ, số khác cho rằng hắn bỏ dở sau 3 năm khi chưa hoàn thành chương trình.

Ở Đại học, sở thích chính của Bin Laden là tín ngưỡng. Ở đó hắn bị thu hút bởi cái gọi là "*hiểu thấu Quran và jihad*" và công việc từ thiện. Những sở thích khác bao gồm làm thơ, đọc sách. Y cưỡi ngựa một cách thuần thục, chơi bóng đá cũng rất tốt và ngoài ra còn rất giỏi về toán học.

Hình thành ý thức hệ

Khi theo học Đại học King Abdul Aziz, Osama đã gặp Sheik Abdallah Azzam là người đã hướng Osama vào con đường tôn giáo và chính trị phức tạp của cộng đồng Ả Rập.

Khoảng cuối 1979, Osama sang Pakistan, bắt đầu từ công việc hậu cần, tài trợ tiền, xây dựng trường học, nhà ở cho dân tị nạn Afghanistan ở Pakistan, và khuếch trương hình ảnh, uy tín từ đó, tạo nên một danh tiếng là người lương thiện và khá kính trong cộng đồng Afghanistan.

Khoảng giữa thập niên 80, Osama chuyển sang sống ngay tại Afghanistan, điều hành việc xây dựng đường sá, đào hệ thống hầm trú ẩn cho các phiến quân Hồi giáo hay còn gọi là các mujahadeen - những người đang chống lại Liên Xô. Tại Afghanistan, Osama đã đóng góp tài chính phát triển tổ chức Maktab Al-Khidamat (MAK), là một tổ chức tuyển dụng nhân sự nhằm kiếm tài chính cho các tổ chức từ thiện Hồi giáo trên khắp Thế giới.

Giấc mơ phá kinh tế Hoa Kỳ

Khi tin tức về cái chết của trùm khủng bố Osama Bin Laden được loan truyền ngày 2 - 5 - 2011, những người ủng hộ Nhà Trắng có thể hô hào rằng cuộc chiến chống khủng bố do cựu Tổng thống Bush phát động đã thành công khi không có cuộc tấn công khủng bố nào vào Hoa Kỳ kể từ thảm họa ngày 11 - 9 - 2001. Nhưng có một điều ít ai chú ý: *Chiến lược đối đầu của*

Bin Laden với Hoa Kỳ từ lâu đã chuyển từ tấn công khủng bố sang tấn công kinh tế và mục tiêu cuối cùng là khiến Hoa Kỳ phá sản.

Tháng 11-2004, Đài ***CNN*** cho biết Bin Laden đã cung cấp một đoạn video cho Đài truyền hình Arab Al-Jazeera, trong đó hắn công bố kế hoạch "*tiếp tục khiến Hoa Kỳ chảy máu cho đến phá sản*" bằng cách dùng những kẻ sách tương tự đã dùng khi chống lại Liên Xô ở Afghanistan vào thập niên 80 của Thế kỷ trước.

Vài ngày sau khi công chiếu đoạn băng của Bin Laden bằng tiếng Arab, Al-Jazeera đã tải lên trang web của đài bản dịch tiếng Anh đầy đủ bài diễn thuyết của Bin Laden. Tên trùm khủng bố ngạo mạn tuyên bố: "*Chúng tôi sẽ dùng chiến tranh du kích và cuộc chiến kéo dài để làm kiệt sức các siêu thế lực bạo ngược. Chúng tôi, cùng với các phần tử thánh chiến, đã khiến Liên Xô chảy máu suốt 10 năm cho đến khi họ phá sản và buộc phải rút lui khỏi Afghanistan trong thất bại*". Bin Laden cũng nói Al Qaeda có nhiều cách đơn giản để khiến Hoa Kỳ phải tổn người, tổn của: "*Tất cả những gì chúng tôi phải làm chỉ là gửi 2 chiến binh thánh chiến đến một điểm xa xôi rồi dựng lên 1 bộ quần áo viết chữ "Al Qaeda" là có thể khiến các tướng lĩnh Hoa Kỳ hộc tốc đổ xô tới đó, làm tổn người, tổn của và tổn hại về chính trị mà chẳng đạt được gì ngoài lợi nhuận cho một ít công ty tư nhân*".

Bin Laden trích dẫn một ước tính của Anh rằng cuộc tấn công vào Hoa Kỳ ngày 11-9-2001 tiêu tốn của Al Qaeda khoảng 500.000USD, một khoản tiền y cho rằng chẳng thấm vào đâu so với những tổn thất Hoa Kỳ phải chịu từ cuộc tấn công đó. "*Mỗi USD Al Qaeda chi ra sẽ khiến Hoa Kỳ tổn thất hàng triệu USD cùng rất nhiều việc làm, nhờ sự giúp sức của Thánh Allah. Đối với thâm hụt kinh tế, cuộc tấn công 11-9 đã gây thiệt hại cho Hoa Kỳ vô cùng to lớn, ước tính hơn 1.000 tỷ USD*".

"*Thực tế Al Qaeda đã thành công, nhưng mặt khác Chính phủ của Tổng thống Bush cũng thành công nếu nhìn vào tầm mức các hợp đồng đạt được của những siêu công ty có liên hệ với Chính phủ, như Halliburton và các công ty đại loại như vậy. Và người thua cuộc thật sự là người Hoa Kỳ và nền kinh tế của họ*" - Bin Laden tiếp tục diễn giải. Hắn cũng cho rằng, mục tiêu của cựu Tổng thống Bush khi tiến hành cuộc chiến ở Iraq là "*sự đen tối của vàng đen (dầu mỏ) che mờ tầm nhìn và lương tri của ông ta (Bush). Vì thế các quyết sách của ông ta đặt lợi ích cá nhân lên trên lợi ích chung của Hoa Kỳ. Thực tế khi cuộc chiến tiếp diễn, số người chết tăng cao, nền kinh tế Hoa Kỳ chảy máu và Chính phủ Bush tiếp tục sa lầy*".

Thành công một phần

Theo số liệu của Bộ Tài chính Hoa Kỳ, tính đến thời điểm năm 2004, tổng nợ Quốc gia của Hoa Kỳ đã lên đến trên 7.000 tỷ USD, thâm hụt ngân sách vào khoảng 413 tỷ USD. Nhưng đến năm 2008, tổng nợ Quốc gia đã leo lên 9.600 tỷ USD, tức hơn 31.640 USD trên mỗi công dân Hoa Kỳ và Hoa Kỳ tiêu tốn khoảng 12 tỷ USD mỗi tháng tại Iraq. Trong khi đó, theo ước tính mới nhất (năm 2011) của nhà kinh tế đoạt *Giải Nobel*, Joseph Stiglitz, chỉ tính riêng tại Iraq, Hoa Kỳ sẽ tiêu tốn trên 3.000 tỷ USD. Chiến trường Afghanistan cũng khiến Nhà Trắng tốn thêm 1.000-2.000 tỷ USD khác. Chi phí cho việc nâng cấp hệ thống an ninh nội địa kể từ sau vụ khủng bố 11-9 tiêu tốn thêm khoảng 1.000 tỷ USD. Ngoài ra, cần ghi nhận những tác động gián tiếp của Al Quada đến kinh tế Hoa Kỳ. Chẳng hạn, sau vụ khủng bố ngày 11-9, Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED) đã cắt mạnh lãi suất vì lo ngại suy thoái. Mức lãi suất này sau đó được duy trì để chống lại sự leo thang của giá dầu mỏ (hậu quả của cuộc chiến tranh Iraq). Hệ quả: Một thập niên duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng sau vụ tấn công ngày 11-9 đã góp phần tạo nên cuộc khủng hoảng tín dụng và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008 - 2009.

Đó là chưa kể sự tăng trưởng ì ạch của nền kinh tế lớn nhất hành tinh trong giai đoạn hậu 11-9, thời gian lãng phí của các sân bay, sự tháo chạy của các nhà đầu tư, sự leo thang của giá dầu do cuộc chiến ở Iraq, chi phí xây dựng lại khu vực Zero (nơi trước kia là tòa tháp đôi của Trung tâm Thương mại Thế giới - WTC), phí bảo hiểm và y tế cho các nạn nhân... Dĩ nhiên, sẽ không hoàn toàn đúng khi nói Bin Laden đã khiến Hoa Kỳ tiêu tốn ngần ấy tiền. Bin Laden chưa thể làm Hoa Kỳ phá sản nhưng rõ ràng đã khiến đất nước này lún sâu vào nợ nần. Việc Hoa Kỳ trong tương lai có vỡ nợ hay không vẫn là vấn đề còn bỏ ngỏ, nhưng nền kinh tế số một hành tinh rõ ràng đang suy yếu. Về phương diện này, có thể nói kế hoạch của Bin Laden đã thành công, hay chính xác hơn là đã thành công một phần.

* KHỔNG TỬ NÓI VỀ CHU KỲ CỦA THIÊN TÀI

Trong chương "*Vi chính*" sách Luận ngữ, Khổng Tử nói: "*Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học, tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập nhi tri thiên mệnh, lục thập nhi nhĩ thuận, thất thập nhi tòng tâm sở dục, bất du củ*".

Dịch nghĩa "*Hồi mười lăm tuổi, ta đã để tâm trí vào sự học; đến ba mươi tuổi, ta vững chí mà tiến trên đường đời, bốn mươi tuổi, tâm trí ta sáng suốt, hiểu rõ sự phải trái, đạt được sự lý, chẳng còn nghi*

hoặc; qua năm mươi tuổi, ta biết mệnh trời, tức là lẽ đạo màu nhiệm lưu hành trong thiên hạ; đến sáu mươi tuổi, những lời tiếng lọt vào tai, ta hiểu ngay, không cần tốn công suy nghĩ; đến bảy mươi tuổi, trong tâm ta dù có muốn điều gì cũng chẳng hề trái phép".

Qua những lời nói trên ta thấy thể hiện tư tưởng về luật chu kỳ của thiên tài.

Quả vậy, Thế giới chúng ta đang sống là Thế giới tuần hoàn của các chu kỳ, trong đó sự tuần hoàn lớn của Đại Vũ trụ, sự tuần hoàn lớn của lịch sử, sự tuần hoàn lớn của sinh vật, sự tuần hoàn lớn của dải Ngân hà, hệ Mặt trời, Mặt trời, Mặt trăng, sóng biển... nhưng cũng đầy rẫy những sự tuần hoàn nhỏ, những vi tuần hoàn như: *Chu kỳ thời gian, chu kỳ khí hậu, chu kỳ bốn mùa, chu kỳ sự sống, chu kỳ kinh tế, chu kỳ thời trang, chu kỳ sinh lý, chu kỳ tâm lý, chu kỳ trí tuệ, chu kỳ học tập, chu kỳ đồng hồ sinh học*... Do đó luật chu kỳ của thiên tài dạy ta phải nắm chắc những chu kỳ tuần hoàn lớn, tận dụng các chu kỳ tuần hoàn nhỏ để không ngừng tinh tiến, vượt lên trên chính mình.

Đối với cuộc đời một con người, Khổng Tử đã đề xuất sáu chu kỳ sinh lý hay chu kỳ sinh mệnh cùng nhiệm vụ và mục tiêu phấn đấu tu dưỡng của mỗi chu kỳ. Có thể nói, đoạn văn trên là một "*bộ tự truyện*", là sự phản tỉnh, bản tổng kết, là những lời bộc bạch chân thực, hay triết lý nhân sinh của Khổng Tử.

"*Ngô thập hữu ngũ nhi chí vu học*". Điểm mấu chốt, điểm cơ bản trong cuộc đời mỗi một con người là "*lập chí*". "*Chí*" cũng tựa như hạt giống, có giống mới có thể nảy sinh rễ, thân, cành lá và hoa quả, mới phát triển thành cây cao bóng cả. "*Chí*" nói ở đây là mục tiêu theo đuổi, là điều tâm niệm không lúc nào rời. Chỉ có xác định rõ chí hướng, con người mới có thể dồn toàn tâm toàn lực theo đuổi chí hướng đó tới cùng. Khổng Tử mười lăm tuổi đã để hết tâm trí vào sự học, học những đạo lý cơ bản ở đời, học "*nhân*", "*lễ*" và "*thiên mệnh*", đó là sự nghiệp thiết thân trong suốt cả cuộc đời.

"*Tam thập nhi lập*". "*Lập*" có nghĩa là thành đạt trên con đường học tập, hay nói đúng hơn là thấu hiểu những điều học tập, từ đó dẫn đến tin phục, hình thành niềm tin sắt đá. Niềm tin của Khổng tử là "*lễ*" và "*nhân*". "*Lập*" là trụ vững ở "*lễ*" và "*nhân*". Điều gì không hợp "*lễ chế*", không hợp "*nhân đạo*", Khổng Tử kiên quyết gạch bỏ, khước từ.

"*Tứ thập nhi bất hoặc*". "*Lập*" và "*bất hoặc*" là hai mặt gắn bó chặt chẽ với nhau. "*Lập*" ở những điều học được từ đó hành động có tiêu chuẩn; có tiêu chuẩn sẽ có thể "*bất hoặc*", "*bất hoặc*" mới có thể kiên định thực hành. Một cuộc đời như vậy mới không do dự, hồ đồ, thiếu cương quyết, lúc nào đầu óc cũng tỉnh táo, sáng suốt, ung dung, kiên định.

"*Ngũ thập nhi tri thiên mệnh*". Nếu như muốn "*bất hoặc*" không những phải "*lập*", mà còn phải tiến tới "*tri thiên mệnh*", tức là "*biết mệnh trời*". "*Thiên mệnh*" nói ở đây tức "*Thiên đạo*" hay "*Đạo trời*" chỉ quy luật của vạn sự vạn vật, chỉ tính tất yếu khách quan. "*Tri thiên mệnh*" tức biết rõ sứ mệnh của mình, biết rõ tính tất yếu khách quan, có nghĩa là thuận theo trào lưu tiến hoá, theo xu thế tất yếu của thời đại, như vậy con người sẽ từ vương quốc tính tất yếu bước sang vương quốc tự do, cho dù làm bất cứ việc gì cũng đều thuận lợi và đi đến thành công. "*Tri thiên mệnh*" - đó là một cảnh giới nhân sinh cao cả này nở trên cái nền "*lập*" và "*bất hoặc*" nói ở trên.

"*Lục thập nhi nhĩ thuận*". Con người lúc còn trẻ vốn sống ít, kinh nghiệm không nhiều, hiểu biết còn nông cạn, nên nhìn thấy gì, nghe thấy gì đều thấy không vừa ý, đều thấy bực mình, khó chịu, chướng tai gai mắt. Nhưng lúc đã tới tuổi sáu mươi, đã thấu hiểu hết mọi lẽ đời, sẽ hiểu được cái lý đương nhiên của mọi chuyện trong thế thái nhân tình, lúc ấy tự nhiên sẽ ngộ ra rằng "*chẳng có gì là lạ cả*", chẳng có gì mà không cất nghĩa nổi, thành thử cảm thấy thanh thản, ung dung, thuận tai, vừa mắt. Đây cũng chính là sự minh triết của các bậc thánh hiền.

"*Thất thập nhi tòng tâm sở dục, bất du củ*". Tới tuổi cổ lai hy, con người thấu suốt hết mọi lẽ đời, mọi việc mình muốn, mình làm đều hợp đạo, không gì trái luân thường đạo lý, không gì chệch ra ngoài khuôn phép, quy củ. Tâm tính và đạo trời hợp nhất, việc gì ta làm chính là thực hiện đạo trời. Không có cái gì gọi là quy củ mà lại không quy củ, nên hai chữ quy củ thực ra là mượn quy củ để nói không cần quy củ.

Cuộc đời của mỗi con người suy cho cùng là một chuỗi chu kỳ nối tiếp, một tiến trình phát triển không ngừng từ tính tất yếu sang vương quốc tự do, con người không bao giờ dừng lại ở một mức độ nào, cần luôn luôn đột phá, vươn lên, sáng tạo, nâng cao và đổi mới, tiến tới những cảnh giới cao hơn. Minh triết dân gian khẳng định: "*Con người là sản phẩm do chính con người tạo ra từ bản thân mình!*"

(2) Nhà nghiên cứu **THẾ TRƯỜNG**

(Nhà nghiên cứu - dịch thuật, chuyên gia thực hành về Yoga số 1 của Việt Nam; tác giả của nhiều cuốn sách: ***Con đường dẫn tới tài năng; Số phận - người là ai?)***

XXIII. NHỮNG DẤU ẤN NGHỆ THUẬT TRONG CÁC NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

A. NGHỆ THUẬT HỘI HỌA TẠO HÌNH VÀ MỘT SỐ TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TIÊU BIỂU

1. LƯỢC KHẢO VỀ MỸ THUẬT THẾ GIỚI

Hàng tỷ năm trước, trong Vũ trụ mênh mông vô tận, cùng với các ngôi sao và các tinh vân của Thiên Hà chúng ta, Mặt trời và các hành tinh xuất hiện. Trên một hành tinh gọi là Trái đất, đã lần lượt ra đời những sinh vật. Trong số đó có loài sinh vật cao cấp, đã bắt đầu nhận biết Thế giới xung quanh và từng bước ý thức được mình. Đó là Con Người.

Trong hàng triệu năm tồn tại, con người từ chỗ rất yếu đuối trước các sức mạnh ghê gớm của thiên nhiên và dã thú; nhờ trí tuệ, con người đã từng bước trở thành khổng lồ, vươn lên làm chúa tể muôn loài, dần dần làm chủ bản thân, làm chủ thiên nhiên và xã hội.

Trải qua các thời kỳ *Đồ Đá cũ, đồ Đá mới, đồ Đồng, đồ Sắt* và qua các hình thái tổ chức xã hội khác nhau, đã hình thành các nền văn hoá. Lịch trình sáng tạo nghệ thuật của loài người từ sơ khai nhất qua các bức vẽ thô sơ, tượng chim muông cầm thú, phụ nữ đến tranh khắc tả cảnh sinh hoạt hái lượm, săn bắn hay đồ trang sức vốn được lưu tồn trong các hang động, hầm mộ. Các tác phẩm ấy đã phải trải qua một tiến trình dài lâu. Và cuối cùng, con người đã làm nên vô vàn những công trình mỹ thuật vĩ đại muôn màu muôn vẻ đến nỗi không có gì khiếm khuyết hơn, khi chỉ với khuôn khổ một cuốn sách hay chỉ một bài viết để giới thiệu về mỹ thuật Thế giới.

Mỹ thuật loài người xuất hiện như thế nào và từ bao giờ? Vấn đề này mặc dù có quá nhiều tài liệu, nhưng phần lớn các nhà nghiên cứu chưa có ý kiến thống nhất. Thường họ chỉ có thể gán cho những vật phẩm cổ xưa nhất, những giá trị mang yếu tố của một tác phẩm nghệ thuật như người ta quan niệm hiện nay.

Mặt khác có nhiều quan điểm nghiên cứu và các cách tiếp cận khác nhau. Có những nhận định từng được đa số thừa nhận nhưng giờ đây phải thay đổi vì bị các kết quả khảo cổ mới nhất bác bỏ. Chúng tôi không có tham vọng đi sâu phân tích một cách khoa học đầy đủ, chỉ xin giới thiệu khái quát, điểm lại các tác giả tác phẩm tiêu biểu, cùng với những khuynh hướng chính của các nền mỹ thuật trên Thế giới.

Từ nghệ thuật thô sơ thời Tiền sử như đồ dùng trong nhà, công cụ lao động bằng đá, tượng và vật trang trí bằng đá; con người đã chuyển sang vẽ tranh trên vách đá, trần hang tại các hang động nổi tiếng Thế giới như: Niaux, Lascaux Pháp, Altamira Tây Ban Nha, Tassili thuộc Sa mạc Sahara Châu Phi, Capôva Nam Ural hay tranh khắc cảnh đi săn trên bia đá ở Roma v.v....

Những tác phẩm thuộc *Thời kỳ đồ Đá* còn tìm thấy ở khắp nơi trên Thế giới: Tượng đá và xương ở Rumanie, tranh đá ***Khiêu vũ*** ở Đảo Corse, tranh đá ***Cảnh sinh hoạt người cổ xưa*** ở Zimbabwe, những trụ đá kỳ lạ Stonehenge ở Anh. Đặc biệt là những *Pho tượng khổng lồ* bí hiểm, có pho cao tới 27m, hàng ngàn năm nay đăm đăm nhìn về hướng Đại dương được tạc trên Đảo Phục Sinh Paques giữa Biển Thái Bình Dương thuộc Chilê v.v... là những tác phẩm được nhắc đến nhiều.

Tiếp theo là sự phát triển của các nền văn minh thuộc khu vực Sông Nil (Châu Phi), các Sông Tigre và Euphrate (Lưỡng Hà), các Sông Ganga và Indus (Ấn Độ, bao gồm cả Pakistan mới tách ra sau này), Hoàng Hà (Trung Quốc)... Con người đã bắt đầu gửi gắm các quan niệm về nhân sinh, Vũ trụ, diễn tả năng khiếu cùng những hoài bão lớn lao qua những tác phẩm vĩ đại và hoành tráng.

Trong thời đại bùng nổ thông tin như hiện nay, có thể người ta cho rằng chủ nghĩa biệt lập tri thức đã lỗi thời. Đã qua rồi cái thời con người tư duy nghệ

thuật theo từng nước, ngay cả từng lục địa riêng biệt? Tuy nhiên khi xét cả quá trình lịch sử loài người nói chung và lịch sử mỹ thuật nói riêng, người ta thường vẫn chia ra: *Mỹ thuật phương Đông và Mỹ thuật phương Tây*. Tất nhiên cách phân chia này mang tính tương đối vì văn hóa và nghệ thuật có tính giao lưu rất mạnh, đó là chưa tính đến sự hình thành và trôi dạt của các lục địa.

Mỹ thuật phương Tây có nguồn gốc từ mỹ thuật Hy Lạp - La Mã Cổ đại. Mỹ thuật Hy Lạp - La Mã Cổ đại lại quan hệ mật thiết với mỹ thuật Ai Cập và Lưỡng Hà Cổ đại. Trong khi nền *Mỹ thuật phương Đông* có nhiều đặc điểm riêng biệt. Ngoài ra, các nền *Mỹ thuật Tiền Colombo* ở Châu Mỹ cũng rất rực rỡ qua các công trình mang vẻ đẹp kỳ lạ đã xuất hiện từ khoảng 1.000 năm Tr.CN.

Ai Cập Cổ đại với các Vương triều hùng mạnh đứng đầu là các Pharaon hình thành trên lưu vực Sông Nile màu mỡ, xứ sở được mô tả như một biển nước, một vườn hoa, mùa Xuân của nhân loại. Đặc biệt khi Thượng Ai Cập và Hạ Ai Cập thống nhất (Khoảng 3200 Tr.CN) với Kinh đô Memphis, họ đã tạo ra một nền văn minh huy hoàng vào loại sớm nhất trong lịch sử loài người. Theo tín ngưỡng của người Ai Cập Cổ, Pharaon là vị Thần sống thay mặt cho Thần Mặt trời cai trị nhân dân, phụng sự và điều kiện cho Nhà Vua là người thay mặt cho Trời đem phước lành cho dân. Có lẽ vì thế mà các Pharaon đã tập hợp được lực lượng hùng hậu làm nên biết bao công trình khổng lồ: lăng mộ các Pharaon dưới dạng Kim Tự Tháp, đền thờ, thành quách và nhiều tranh tượng tuyệt đẹp. Trong những công trình nghệ thuật ở thời kỳ này có kỳ quan Thế giới Cổ đại số một là ***Kim Tự Tháp Khéops*** ở Giza. Một công trình kiến trúc hùng vĩ cao tới 146m, mang trong lòng nó nhiều điều kỳ lạ, thì gan với thời gian, tồn tại suốt 4800 năm nay (từ Vương triều thứ IV). Nhiều tượng lớn như ***Nhân Sư*** (Sphinx) sừng sững trước ***Kim Tự Tháp Khéphren*** hoặc như bốn tượng ***Ramses II,*** ngồi cao tới 20m được tạc thẳng vào vách đá trước đền hang *Abou Simbel* (Vương triều XIX). Hình thức tạc thẳng vào núi đá này về sau rất thịnh hành tại nhiều nơi trên Thế giới như ở *La Venta* (Mexico); *Ellora* và *Ajanta* (Ấn Độ), Petra (Jordan) - Kỳ quan Thế giới mới; *Đôn Hoàng, Vân Cương, Long Môn* (Trung Quốc)...

Ngoài những công trình lớn nêu trên, mỹ thuật Ai Cập Cổ đại còn đạt đến trình độ hoàn hảo đáng kinh ngạc trong các tranh tượng vừa và nhỏ theo phong cách tả thực rất tinh vi và đặc sắc. Trong đó có sự kết hợp chặt chẽ giữa điêu khắc và hội họa như: ***Viên thư lại ngồi,*** tượng đá vôi tô màu (Vương triều IV - *Bảo tàng Louvre Paris*), ***Seikh el Beled*** (Vương triều IV - *Bảo tàng Cairo*). ***Seikh el Beled*** là bức tượng gỗ vào loại đẹp và cổ nhất Thế giới còn giữ được tới ngày nay; ***Tigrane Pacha*** phù điêu đá vôi (Vương triều XXVI, *Bảo tàng Alexandria*); ***Reine Karomama*** tượng đồng (Vương triều XX - *Bảo tàng Louvre*); ***Tutankhamon và Vương hậu*** bức chạm bằng vàng và bạc (Vương triều XXIII). Đặc biệt là bức phù điêu tuyệt đẹp, trên đá tô màu ***Setí I và Nữ thần Hathor*** (Vương triều XIX - *Bảo tàng Louvre*). Đó là những kiệt tác vô giá.

Những tác phẩm mỹ thuật Ai Cập Cổ đại đã đạt đến trình độ cao nhưng tên tuổi các nghệ sỹ chỉ một số còn lưu truyền đến ngày nay. Trong số đó có vị Thượng thư kiêm Kiến trúc sư vĩ đại Imhotep (khoảng 2800 Tr.CN), người thiết kế và chỉ đạo thi công Kim Tự Tháp đầu tiên có bậc ở Saqqarah Ai Cập (Vương triều thứ III của Pharaon Djoser) và nhà tạc tượng lừng danh Thoutmès ở El Amarna (Vương triều XVIII). Các tác phẩm của Thoutmès được lưu giữ nhiều nơi, trong đó có ***Mặt nạ đàn ông (Masque d'Homme)*** rất tiêu biểu cho phong cách tả thực của nghệ thuật Ai Cập Cổ đại (*Bảo tàng Berlin*).

Cùng với những khám phá ở Ai Cập người ta tìm được ở Sumer và Akkad thuộc Mesopotamia, thường gọi là Lưỡng Hà, những di tích mỹ thuật hoàn chỉnh và ở trình độ cao của xã hội văn minh cổ. Đất đai Lưỡng Hà được hai con Sông Tigre và Euphrate bồi đắp phù sa màu mỡ. Tại đây, đầu Thiên niên kỷ thứ III Tr.CN đã xuất hiện các Vương quốc Assyria, Akkad và Sumer. Sau đó Akkad và Sumer hợp thành Nhà nước Chaldée với Thủ đô là Babylone nổi tiếng. Những nơi này đã có một nền nghệ thuật phát triển rất cao; nhưng do điều kiện địa lý, họ phải dùng nhiều vật liệu không bền như gạch không nung trong kiến trúc nên nhiều công trình bị động đất và thời gian tàn phá. May mắn là những sự kiện lớn, những nhân vật đáng tôn thờ được các nghệ sỹ Sumer và Akkad dùng đá cứng ghi tạc nên đã lưu lại được cho đời sau. Nhờ đó, ngày nay ta mới hiểu được sâu sắc về lịch sử và mỹ thuật của nền văn minh Lưỡng Hà. Trong số những bảo vật còn lưu tới ngày nay có ***Bia Diều hâu*** (2800 Tr.CN) được tạc để kỷ niệm chiến thắng của Vua Thành Lagash đối với quân Umar. ***Bia Naram Sin*** (khoảng 2100 Tr.CN - *Bảo tàng Louvre*), được làm bằng sa thạch đỏ, cao 2 m nay còn nguyên vẹn, vốn là để kỷ niệm chiến thắng của Vua Naram Sin. ***Các tượng Vua Goudéa*** (khoảng 2200 Tr.CN - *Bảo tàng Louvre*) là đỉnh cao của nghệ thuật Sumer và Akkad với phong cách dứt khoát và mạnh mẽ.

Ngoài ra tài hoa của các nghệ sỹ Sumer còn thể hiện qua ***Con dấu trục,*** của các nghệ sỹ Babylone qua bia ***Điều luật Hamourabi*** (Thế kỷ XVIII Tr.CN - *Bảo tàng Louvre*) và của các nghệ sỹ Assyria qua

phù điêu ***Sư tử cái bị thương*** *(Thế kỷ VII Tr.CN - Bảo tàng British, London)*. Về kiến trúc các nghệ sỹ Assyrie đã làm nên những công trình vĩ đại như ***Đền thờ các Vua Assourbanibal*** (Thế kỷ VII Tr.CN), ***Đền thờ Chargon*** (Thế kỷ VIII Tr.CN), đền thờ này rộng đến mức chiếm một diện tích 10 hecta. Họ cũng đã tham gia xây dựng ***Thành Babylone*** tráng lệ với ***Tháp Babel*** nổi tiếng và đặc biệt là Vườn treo Babylone, một trong 7 kỳ quan Thế giới Cổ. ***Vườn treo Babylone*** mỹ lệ được xây dựng để chiều Hoàng hậu Amitise của nhà Vua Nabuchodonosor.

Nền mỹ thuật Ai Cập và nền mỹ thuật Lưỡng Hà đã chấm dứt trên 300 năm Tr.CN, khi Alexandros đưa quân chiếm Ai Cập và cả vùng Trung Á. Từ trước đó trong quá trình giao lưu, các nền mỹ thuật này đã ảnh hưởng đến nền mỹ thuật Hy Lạp vốn là vùng có địa thế giao thông thuận tiện và một nền kinh tế phát triển.

Từ Thế kỷ VII Tr.CN, cùng với sự thịnh vượng của đất nước Hy Lạp Đa Thần giáo, kinh tế, khoa học và nghệ thuật đều rất phát triển. Nhất là *Mỹ thuật Hy Lạp* như có phép màu, ngoài thành tựu là những hiện thực pha lẫn truyền thuyết đã được nhắc tới trong các trường ca nổi tiếng ***Iliade*** và ***Odysée*** của Homère Thế kỷ VIII Tr.CN. Sau khoảng 200 năm, tức là vào Thế kỷ V Tr.CN, *Mỹ thuật Hy Lạp* đã đạt tới đỉnh cao chói sáng và đi đến tuyệt đỉnh của sự mẫu mực. Về kiến trúc có quần thể Acropole. Trong đó có các đền ***Parthénon, Athéna Nike*** và ***Erechtheion*** rất nổi tiếng mà dấu vết huy hoàng sau 2500 vẫn còn đến ngày nay. Công trình đã được xây dựng và trang trí bởi những nghệ sỹ tài ba, trong đó có họa sỹ Polignote, kiến trúc sư Ichtinos và nhà tạc tượng Phidias dưới thời Péricles (495 - 429 Tr.CN).

Về tượng, ngày nay vẫn còn lưu giữ được những tác phẩm vô giá như: ***Người ném đĩa*** *(Discobole*, Thế kỷ V Tr.CN) của Myron ở Bảo tàng Thermes - Roma, ***Doryphore, Diadumène*** của Polyclète ở Bảo tàng Naples, ***Amazones ở Éphese*** cũng của Polyclète ở Bảo tàng Berlin; ***Athena, Aphrodite Cyrene, Aphrodite Milo, Aphrodite Cnide, Apollon Sauroctone***: người ta cho rằng mang phong cách Praxitele, ở Bảo tàng Louvre; *Cụm tượng* ***Laocoon*** (cuối Thế kỷ II Tr.CN) ở Bảo tàng Pio Clémentino - Vatican. Praxitèle (Thế kỷ IV Tr.CN) người chịu ảnh hưởng tư tưởng của triết gia Platon (427- 348 Tr.CN), tác phẩm của ông không hoành tráng như Phidias, không quá chuẩn mực và khô lạnh như Polyclète mà trẻ trung, dịu dàng và gợi cảm; điều đáng tiếc, phần nhiều trong số đó ngày nay chỉ là phiên bản.

Đặc biệt bức tranh ghép mảnh (mosaique) ***Trận Issos*** mô tả thắng lợi của Alexandros Đại đế đối với Vua Darios III vào năm 333 Tr.CN (*Bảo tàng Khảo cổ học Naples*). Trong tranh, Alexandros đầu trần cưỡi ngựa đuổi theo Darios đội mũ chiến Thổ Nhĩ Kỳ cưỡi xe chạy. Một rừng người, ngựa, gươm giáo được bố cục rất tài ba và sinh động.

Các nghệ sỹ Hy Lạp đã tạo ra 5 trong số 7 kỳ quan Thế giới cổ (theo xếp hạng của triết gia kiêm nhà sử học mỹ thuật Hy Lạp Philon d'Alexandrie (14 Tr.CN - 50)[1] đó là: ***Tượng Thần Zeus*** bằng vàng và ngà voi ở Olympia của Phidias (Thế kỷ V Tr.CN); ***Lăng Vua Mausolus*** ở Halicarnasse của Phiphei và Timophei với ***Cụm tượng Mausolus*** nổi tiếng trên đỉnh lăng (của hai nhà tạc tượng Hy Lạp lừng danh Thế kỷ IV Tr.CN là Scopas và Leochares); ***Hải đăng Pharos*** ở Alexandrie (Thế kỷ III Tr.CN) của Sostrate Khnic; ***Đền thờ Arthémis*** ở Ephese của hai cha con Khecxiphron và Metagen và ***Tượng thần Helios*** ở Đảo Rhodes của Carete de Lindote. Rất tiếc là các kỳ quan này cùng với nhiều tranh của các danh họa Polignote, Zeuxis và Apelle (các Thế kỷ V - IV Tr.CN) chỉ còn được nghe ca ngợi qua sử sách. Tuy nhiên ngày nay, nhờ những hoạt động tích cực và có hiệu quả của nhiều Quốc gia và ủy ban UNESCO, của Liên hiệp Quốc đang từng bước làm sống lại nhiều công trình vô giá của nhân loại.

Sau khi Alexandros mất tại Babylone (323 Tr.CN), Đế quốc Hy Lạp từng bước tan rã. Trong khi đó Đế quốc La Mã phát triển hùng mạnh, thôn tính nhiều đất đai rộng lớn. Chiến thắng Hy Lạp về mặt quân sự, nhưng người La Mã vẫn xem người Hy Lạp là bậc thầy về mặt mỹ thuật. Do vậy những nghệ sỹ Hy Lạp tài giỏi được người La Mã đón về Naples, Pompei, Herculanum... để tiếp tục sáng tác. Mỹ thuật được các tác giả Hy Lạp kết hợp với nghệ thuật vốn có của người La Mã đã tạo nên một nền mỹ thuật La Mã rực rỡ nhưng chịu ảnh hưởng của mỹ thuật Hy Lạp. Đó là lý do để người ta thường gọi chung là mỹ thuật Hy - La. Trong các bộ môn nghệ thuật La Mã thì kiến trúc phát triển mạnh mẽ nhất. Do chế được xi măng, làm được gạch nung, họ đã sáng tạo ra cách xây vòm cuốn, nóc tròn trên các công trình kiến trúc nguy nga đồ sộ, thỏa mãn khát vọng gây thanh thế của đế chế La Mã hùng cường. Những công trình kỳ vĩ như thế trước hết phải kể đến ***Đấu trường Colosseum*** với hơn 50.000 chỗ được xây dựng dưới thời các Hoàng đế Vespasien và Titus (nửa sau Thế kỷ I). Đây là nơi đã từng diễn ra các cuộc tỷ thí giữa người với thú dữ, giữa các đấu sỹ với nhau. Số người tham gia mỗi trận đấu tăng dần tới hàng trăm,

(1) Cũng có tài liệu cho rằng người xếp hạng là nhà văn Hy Lạp Antipater ở Sidon (Thế kỷ thứ II Tr.CN)

hàng ngàn. Rất hấp dẫn nhưng vô cùng thảm khốc. Tiếp đến là ***Đền Panthéon***. Đền này được xây vào năm 27 Tr.CN dưới thời Hoàng đế Augustus. Sau những lần hỏa hoạn được trùng tu và xây thêm vòm tròn rất hùng vĩ dưới thời Hoàng đế Hadrian (117 - 138). Sự bền vững và dáng vẻ độc đáo của nó từ đó vẫn được giữ nguyên đến tận ngày nay, là niềm kiêu hãnh của nghệ thuật kiến trúc La Mã Cổ. Roma trở thành một trung tâm tráng lệ với nhiều quảng trường, đài phun nước, vườn hoa và ***Khải hoàn Môn Constantinus*** được xây vào năm 312. Người La Mã rất quan tâm đến quy hoạch thành phố, kết hợp tinh tế giữa kiến trúc và môi trường. Roma còn nổi tiếng với khoảng 4.000 nhà tắm công cộng. Trong số đó có ***Nhà tắm Caracalla*** được khởi xây vào năm 206 dưới thời Hoàng đế Septinius Severus và hoàn thành sau 30 năm, một công trình đa năng, đồ sộ chiếm một diện tích 14 hecta.

Về điêu khắc La Mã Cổ cũng rất đặc sắc, điển hình như ***Trụ đá Cẩm thạch Trajane*** cao 39m đường kính 4m, xung quanh có giải phù điêu liên tiếp dài 200m kể chuyện 2 cuộc chiến tranh chống quân Daces (101 - 105); ***Ban thờ Hòa bình - Ara Pacis*** được hoàn thành 9 năm Tr.CN. Ngoài ra, thời kỳ này còn lưu lại nhiều tượng chân dung đẹp như ***Tượng đá Augustus*** *(Bảo tàng Vatican),* ***Tượng đồng Kỵ mã Marc Aurèle*** tại Quảng trường Capitole Roma.

Văn hóa Hy - La là nền tảng của văn hóa Châu Âu và ảnh hưởng sâu rộng tới nhiều nước khác. Trong đó mỹ thuật Hy - La đóng một vai trò quan trọng.

Năm 313, Hoàng đế Constantinus I (288 - 337) tuyên bố lấy Đạo Thiên chúa làm Quốc đạo ở Đế quốc La Mã. Đây là lúc chấm dứt nền mỹ thuật Hy - La rực rỡ thay vào đó là một *nền mỹ thuật Trung cổ*, xa dần thực tế, phụng sự chính quyền quân chủ chuyên chế và nhà thờ. Phong kiến Trung cổ và một số giáo lý hà khắc cho rằng, những đam mê về đẹp nơi thân thể con người là nguyên nhân đẩy loài người xuống vực thẳm tội lỗi và sa đọa. Vì thế nghệ thuật Trung cổ nói chung và mỹ thuật Trung cổ ở Châu Âu nói riêng mang tính hướng thượng, ngợi ca vẻ đẹp thánh thiện, xa lánh những tình cảm đời thay chốc lát, tôn vinh những vẻ đẹp vĩnh hằng. Đó là các dòng nghệ thuật *Byzantin, Roman, Gothique*. Dù có quá nghiêm trang và trói buộc tình cảm con người, nhưng những dòng nghệ thuật Trung cổ với những đức tin và lòng say mê của các nghệ sỹ đã có những đóng góp rất quan trọng. Trong thời kỳ này đã ra đời nhiều kỳ quan kiến trúc, nhiều tranh ghép mảnh (mosaique) và tranh kính (vitrail) tuyệt đẹp.

Năm 395 dưới thời Hoàng đế Téodesius, đế quốc La Mã phân đôi: Đông La Mã và Tây La Mã. Trước hết là *nghệ thuật Byzantin* ngự trị hàng nghìn năm tại Đông La Mã (với Kinh đô là Byzance) và nhiều nước lân bang. Nghệ thuật Byzantin phát triển mạnh mẽ nhờ tiếp thu các yếu tố mỹ thuật phương Đông rất phong phú và đa dạng, nổi tiếng như ***Nhà thờ Sainte Sophie*** (Haghia Sophia - Thế kỷ VI) ở Constantinople (tên khác của thành phố Byzance từ 330 - 1453 và từ 1453 đến nay là Istanbul) và nhà thờ Saint Marc (Thế kỷ XI) ở Venise.

Nghệ thuật Roman xuất phát từ Tây Đế quốc La Mã có Kinh đô Roma với những nóc vòm nguy nga hình bán nguyệt mang vẻ thâm nghiêm với ánh sáng thâm u huyền bí. Loại hình nghệ thuật này phát triển ở Italia, miền Nam nước Pháp và một số nước Tây Âu, cực thịnh vào khoảng Thế kỷ XI - XII. Một số công trình mang phong cách Roman tiêu biểu như: ***Quần thể kiến trúc tôn giáo ở Piza*** (Thế kỷ XI - XII) với *Tháp nghiêng nổi tiếng*, ***Nhà thờ Modena*** (1099) ở Italia, ***Nhà thờ Saint Sernin*** (Thế kỷ XII) và ***Đền Madeleine*** (Thế kỷ XII) ở Pháp; ***Nhà thờ Worms*** (Thế kỷ XII - XIII) ở Đức, ***Nhà thờ Durham*** (Thế kỷ XII) ở Anh, ***Nhà thờ Tournai*** (Thế kỷ XII - XIII) ở Bỉ, ***Nhà thờ Saint Jacques*** (1078 - 1130) ở Tây Ban Nha... Và cuối cùng, như một sự lấy lại trong các công trình kết hợp giữa các phong cách Roman và Byzantin xuất hiện ở nhiều nơi như ***Thánh đường Hồi giáo Suleymaniye*** hùng vĩ (Thế kỷ XVI) ở Isatanbul, ***Nhà thờ Sacré-Coeur*** (1876) rất đồ sộ trên Đồi Montmartre ở Paris và ***Nhà thờ Đức Mẹ Đồng trinh*** (đầu Thế kỷ XX) ở Washington, Mỹ.

Đặc biệt là *nghệ thuật Gothique*, đó là thứ nghệ thuật Thiên Chúa giáo đặc sắc nhất ra đời ở Pháp từ Thế kỷ XII, sau đó lan rộng ra nhiều nước, rất bay bổng trong tạo hình, các công trình kiến trúc vươn cao vào bầu trời với ánh sáng chan hòa. Mở đầu là ***Nhà thờ Saint Denis*** (1132). Tiếp theo là ***Nhà thờ Đức Bà Paris*** (1245) nổi tiếng đã đi vào tác phẩm văn học của Victor Hugo; các ***Nhà thờ Amiens*** (1269), ***Riems*** (1331), ***Chartres*** (Thế kỷ XIII) vô cùng lộng lẫy với hệ thống tranh kính tuyệt vời ở Pháp; ***Cung điện Halles*** (Thế kỷ XIII) ở Bỉ, ***Nhà thờ Saint Martin*** (1248), cao vào loại bậc nhất Thế giới ở Cologne Đức, ***Thành Carcassonne*** (Thế kỷ XIII) ở vùng Midi miền Nam nước Pháp, ***Nhà thờ Saint Nazaire*** (Thế kỷ XIII), ***Nhà thờ Saint Guy*** thuộc cung Vua Hradcany, một công trình rất lộng lẫy bên dòng Sông Vltava ở Praha Czech. Ngoài ra phong cách Gothique còn thể hiện ở các nhà thờ và tu viện như ***Nhà thờ Salisbury*** (Thế kỷ XIII) ở Anh, ***Teledo*** (1227) và ***Leon*** (đầu Thế kỷ XIII) ở Tây Ban Nha. Mãi sau này phong cách Gothique vẫn được yêu mến và thể hiện ở nhiều nơi trên Thế giới như ***Tháp đồng hồ Big Ben*** và ***Tu viện Westminster*** (Thế kỷ XIX) nổi tiếng ở London, Anh hay ***Nhà thờ Saint Peter*** và ***Nhà thờ Saint Paul*** (Thế kỷ XX) tại Washington, Hoa Kỳ v.v...

Từ Thế kỷ thứ VII xuất hiện đạo Islam hay còn gọi là đạo Hồi của đấng Tiên tri Muhammed. Đạo Hồi phát triển rất nhanh chóng ở các nước vùng Tây Nam Châu Á, Bắc Phi, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Về sau tới Ấn Độ, Malaysia, Indonesia. Rất nhiều công trình nổi tiếng về mặt nghệ thuật đã ra đời. *Nghệ thuật Hồi giáo* là sự pha trộn tài tình giữa nghệ thuật Hy - La với nghệ thuật các dân tộc vùng Trung Á, đồng thời kết hợp với đức tin và giáo lý Đạo Hồi. Một thứ nghệ thuật giàu chất trang trí. Trong đó hình người trong tạo hình Hy - La đã được thay thế bằng những đường cong uốn lượn của nét chữ Arabia và hình cỏ cây hoa lá hết sức tinh xảo công phu và sang trọng. Các kiệt tác như: ***Thánh đường Mecca*** (Thế kỷ VII), ***Nhà thờ Vòm đá Jerusalem*** (Thế kỷ VIII), ***Nhà thờ Damascus*** (Thế kỷ VIII), ***Nhà thờ Cordoba***, một công trình nổi tiếng được khởi xây năm 786; và lâu đài tráng lệ ***Alhambra*** (Thế kỷ XIV) ở Tây Ban Nha.

Vào Thế kỷ XIII đầu XIV ở Italia xuất hiện những người có tư tưởng tiến bộ, đã đi tiên phong dọn đường về mặt tư tưởng cho phong trào Phục hưng. Đó là thi sỹ Dante (1265 - 1321), triết gia kiêm thi sỹ Petracca (1304 - 1374) và nhà văn Boccaccio (1313 - 1375). Mặt khác ở Italia xuất hiện nhiều *"Mạnh Thường Quân"* cho nghệ thuật. Đặc biệt nhiều vị Giáo Hoàng và nhiều người thuộc dòng họ Medicis nổi tiếng đã khích lệ ủng hộ nhiệt thành các văn nghệ sỹ. Dòng họ Medicis với những đóng góp hiếm có trong khoảng 300 năm, từ Thế kỷ XV đến Thế kỷ XVIII hơn 80 người thuộc dòng họ này đã được ghi danh vào ***Đại Bách khoa toàn thư*** của Pháp *(La Grande Encyclopedie)*. Phong trào Phục hưng đã bùng nổ mạnh mẽ ở Italia và phát triển chưa từng thấy suốt 300 năm với những kỳ tích vĩ đại về nhiều lĩnh vực, đặc biệt là mỹ thuật. *Mỹ thuật Phục Hưng* có khuynh hướng chống lại những giáo lý quá nghiêm khắc của nhà thờ Trung cổ, quay về với những chuẩn mực Hy - La Cổ đại vốn vẫn còn tiềm ẩn khắp nơi trên đất nước Italia; và mỹ thuật Phục hưng trên thực tế còn đi xa hơn làm đảo lộn cả Thế giới, không còn lấy Thánh Thần mà lấy chính con người làm trung tâm Vũ trụ. Về kiến trúc đi đầu có Filipo Brunelleschi (1377 - 1446), sau đó là Danoto Bramante (1444 - 1514), Michelangelo (1475 - 1564), Carlo Maderno (1556 - 1629). Các công trình tiêu biểu như ***Quảng trường Capitole*** (1540), ***Nhà thờ Saint Pièrre*** (Thế kỷ XVI). Về mỹ thuật, xuất hiện màu dầu của họa sỹ kiêm nhà chế tạo vật liệu về người xứ Flamande Van Eyck (1390-1441). Những tác phẩm của những nghệ sỹ phong trào Phục Hưng đi đầu như Giotto (1266 - 1337), Uccello (1397-1475), Piero Della Francesca (1416 - 1492), Donatello (1386-1466), Angelico (1400-1455), Masaccio (1401-1428), Verrochio (1435-1488), Bellini (1430-1516) ở Italia là những bàn giao hướng về màu sắc, ngợi ca và đề cao con người. Hình ảnh con người thời kỳ này thực sự đã trở thành khổng lồ, đầy tính cách và bản lĩnh cá nhân qua các tác phẩm của các danh họa tiêu biểu nhất của thời kỳ Phục hưng Italia như Leonardo Da Vinci (1450 - 1520), Botticelli (1445 - 1510), Michenlangelo (1475 - 1564), Giorgione (1477 - 1510), Raffaello (1483 - 1520), Titian (1488 - 1576), Correggio (1489 - 1534)... Nếu như Michelangelo là một thiên tài toàn năng hội họa, kiến trúc, điêu khắc, thơ ca đã để lại một số lượng tác phẩm đồ sộ; thì Leonardo Da Vinci là một thiên tài tinh thông nhiều lĩnh vực. Giorgio Vasari (1511 - 1574) nhà sử học Phục hưng Italia đã viết: *"Tạo hóa sinh ra Leonardo da Vinci và đầu thai ông xuống phàm trần để chứng minh sự hoàn thiện của loài người"*. Nhiều tác phẩm mỹ thuật đầy tính nhân văn và tâm lý sâu sắc đã trở thành bất tử như: ***Mona Lisa*** (La Joconde, 1501 - 1505, *Bảo tàng Louvre*) của Leonardo Da Vinci; ***Trường Athènes*** (1511 - *Vatican*) và ***Madonna Sixtine*** (1512 - 1513, *Bảo tàng Dresden*) của Raffaello họa sỹ số một của nhà thờ Thế giới; ***Tạo thiên lập địa*** (1508 - 1512), ***Tranh trần nhà thờ Sixtine*** và các ***Tượng đá cẩm thạch David*** (1501 - 1504), ***Pieta*** (1496-1500) ở Florence của Michelangelo; ***Venus ngủ*** (*Bảo tàng Dresden*) của Giorgione; ***Venus giáng sinh*** (*Điện Uffizi, Florence*) của Botticelli; ***Saint Sebastian*** (1570 - *Bảo tàng Ermitage*) của Titian là những kiệt tác vô giá của nhân loại v.v...

Các danh họa Mantegna (1431-1506), Corrège (1454 - 1534), Tintoretto (1518 - 1594), Caravaggio (1571 - 1610) và họa sỹ Italia Thế kỷ XVIII Tiepolo (1696 - 1770) là những ngôi sao sáng làm rạng rỡ cho nền hội họa Italia. Mỹ thuật Phục hưng Italia đã ảnh hưởng sâu sắc tới mỹ thuật nhiều nước Châu Âu. Nhiều họa sỹ đã hướng về Italia để nghiên cứu học tập như: Albrecht Dürer (1471-1528), Lucas Cranach (1472-1553), Frans Hals (1580-1666) ở Đức, Nicolas Poussin (1594 - 1665), Valentin de Boulogne (1590-1622), Georges de la Tours (1593-1652), Claude Lorrain (1600-1682) ở Pháp, Rembrandt (1606 - 1669), Johannes Vermeer (1632-1675), những ông trùm về sử dụng ánh sáng ở Hà Lan. Paul Rubens (1577 - 1640) ở xứ Flamande (nay thuộc Bỉ), Anton Raffael Mengs (1728 - 1779) ở Áo, Velazquez (1599 - 1660), Francisco de Zurbaran (1598 - 1664) và Francisco de Goya (1746 - 1828) ở Tây Ban Nha...

Đầu Thế kỷ XVII ở Italia lại nổi lên phong trào *Mỹ thuật Baroque*. Phong trào này cũng có nguồn gốc từ phong trào Phục hưng. Mở đầu là họa sỹ Anibal Carracci (1560 - 1609) với lối vẽ rất lạ về phong cách và vô cùng sôi động trong bức tranh ***Trần điện Farnese*** (1604) ở Roma. Hai Thế kỷ XVII và XVIII thịnh hành nghệ thuật Baroque không những trong mỹ thuật mà cả trong thi ca, âm nhạc, sân khấu. Đây là một phạm vi có nhiều cách nhìn nhận, đánh giá rất khác nhau.

Phong trào *Baroque* phát triển rất nhanh qua Tây Âu như Pháp, Đức, Bỉ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha; qua Đông Âu như Czech, Balan, Ukraina; lan sang Châu Mỹ Mexico, Brasil, Bolivia...

Những người theo khuynh hướng Baroque muốn đưa loài người đến những kinh ngạc nhờ nhấn mạnh những cảm xúc cao độ, tạo những chuyển động cao trào đầy kịch tính. Hy vọng của họ là nắm bắt sự vật trong trạng thái vận động đa dạng và không quy luật. Điều đó thể hiện rõ trong các tác phẩm của các nghệ sỹ Baroque tiêu biểu như: Anibal Carracci, Lozenzo Bernini (1598 - 1680), Caravaggio (1571 - 1610) ở Italia; Paul Rubens ở Bỉ; Simon Vouet (1590 - 1649) ở Pháp; Giohann Platzer (1704 - 1761) ở Áo; El Greco ở Tây Ban Nha; Antonio Francisco Lisboa ở Braxin...

Nghệ thuật Baroque như hơi thở mạnh mẽ của cái bi tráng qua nhiều thời đại, xuyên qua không gian và thời gian.

Mỹ thuật Pháp các Thế kỷ XVII, XVIII phát triển rực rỡ theo một phong cách riêng mà người ta gọi là *Chủ nghĩa Cổ điển Pháp*. Trong đó có nhiều nghệ sỹ tài giỏi như: Louis Le Vaut (1612 - 1670), Robert Nanteuil (1623 - 1678), Claude Perrault (1613 - 1688), Jules Hardouin Mansart (1646 - 1708), Charles Le Brun (1619 - 1690), Hyacinthe Rigaud (1659 - 1743), Pièrre Puget (1620 - 1690), Charles Natoire (1700-1777)...

Công trình mỹ thuật nổi bật của họ dưới thời Louis XIV (1638-1715) ở Pháp là ***Cung điện Versailles*** (1708). Đây là cung điện kết tinh mỹ thuật thời cực thịnh của phong kiến Pháp, được xếp vào loại đẹp nhất ở Pháp và Châu Âu.

Cuối Thế kỷ XVIII, chế độ Phong kiến Pháp suy thoái, Antoine Watteau (1684 - 1721) là họa sỹ lỗi lạc đã phản ánh tài tình tâm hồn những người thuộc tầng lớp quý tộc đương thời. Đồng thời ở đây xuất hiện *khuynh hướng nghệ thuật Rococo* với phong cách là lướt, duyên dáng và pha chút khoái lạc, phục vụ ăn chơi cung đình; đứng đầu Rococo là hai họa sỹ tài hoa Françoís Boucher (1703 - 1770) và Fragonard (1732 - 1806). Trong đó Boucher được xem là họa sỹ số một của Hoàng gia Pháp.

Sau cách mạng Pháp (1789) đặc biệt là các Thế kỷ XIX, XX Thủ đô Paris được xem là Thủ đô *Ánh Sáng*, hấp dẫn và hội tụ nhiều văn nghệ sỹ của các nước trên Thế giới. Ở đây xuất hiện rất nhiều trường phái mỹ thuật mới.

Tân Cổ Điển (Neo - Classicisme). Một đại biểu *Tân Cổ Điển* có lối vẽ nuột nà óng ánh, hết sức tỷ mỉ và cao sang đó là nhà vẽ kiêm họa sỹ Anne - Louis Girodet Trioson (1767-1824) với bức tranh ***Tôn vinh các anh hùng nước Pháp*** (1801, *Điện Mahnaison*). Đứng đầu trường phái này là hai thầy trò Louis David (1748 - 1825) và Ingres (1780 - 1867). Đây là hai cột trụ tài ba cuối cùng của chủ nghĩa cổ điển Pháp. Tác phẩm tiêu biểu của họ như: ***Cái chết của Marat*** (1793, *Bảo tàng Hoàng Gia Bruxelles*), một tác phẩm mang đề tài cách mạng của David; ***Cung Phi*** (1814) và ***Nhà tắm Thổ Nhĩ Kỳ*** (1863) ở Bảo tàng Louvre của Ingres, một cây bút xem *"hình họa là danh dự của họa sỹ"*.

Lãng Mạn (Romantisme) với các nhà điêu khắc Rude (1784 - 1855), Barye (1796 - 1875), Carpeaux (1827 - 1875), Rodin (1840 - 1917), Bartholdi (1834 - 1904), Dalou (1838 - 1902) và hai họa sỹ lãng mạn Pháp là Gericault (1791 - 1824) và Delacroix (1798 - 1863). Họ sáng tác với phong cách bay bổng tung hoành và với một khối lượng tác phẩm rất lớn. Trong số đó nhiều tác phẩm nổi tiếng như: ***Lễ xuất phát của những người tình nguyện*** (1792), phù điêu cao của Rude ở Khải Hoàn Môn Ngôi sao Paris; ***Những thị dân thành Calais*** (1885 -1895) tượng đồng của Rodin *(Bảo tàng Rodin)*; ***Nữ thần Tự do dẫn dắt nhân dân*** (1830) tranh của Delacroix (*Bảo tàng Louvre*); ***Thần Tự do soi sáng Thế giới*** tượng của Bartholdi ở NewYork....

Trong khi đó họa sỹ Gustave Moreau (1826-1898) tìm ra lối vẽ riêng với những chấm màu rất tỷ mỉ về đề tài thần thoại như bức ***Jupiter và Sémélé*** (1895). Tác phẩm này như một gợi ý cho khuynh hướng *Sắc Điểm* sau này.

Hiện Thực (Realisme) với Jean François Millet (1814 - 1875), Honoré Daumier (1808 - 1879) và Gustave Courbet (1819 - 1877). Những người đã tuyên bố, tranh mình không phải là nơi của các ông hoàng bà chúa mà là chỗ cho những người lao động bình dị: ***Chị chăn cừu*** (Millet), ***Phu đập đá*** (Courbet) hoặc cảnh thôn dã ***Tiếng chuông chiều*** (Millet). Họ phản ánh hiện thực cuộc sống một cách trung thành.

Đặc biệt là từ những năm 70 của Thế kỷ XIX, xuất hiện trường phái *Ấn Tượng (Impressionnisme)*. Mở đầu là bức tranh ***Ấn tượng Mặt trời mọc*** (1873) của Claude Monet (1840 - 1926). Khuynh hướng *Ấn Tượng* thu hút nhiều họa sỹ như Alfred Sisley (1839 - 1899), Camille Pissaro(1830 - 1903), Augste Renoir (1841 - 1919), Eduard Manet (1832-1883), Fréderic Bazille (1841 - 1870), Edgar Degas (1834 - 1917), Armand Guillaumin (1841 - 1927), Gustave Caillebotte (1848-1894), Charles Angrand (1854 - 1926), Jean Beraud (1849 - 1936), Pièrre Bonnard (1867 - 1947), Marry Cassatt (1844 - 1926)... Những người mà vẻ đối với họ như là niềm vui được hít thở, được đắm mình trong một không gian tràn ngập ánh sáng. Họ mang những khát vọng được khắc ghi vĩnh hằng sự phù du của những cảnh vật thoảng qua, một lối vẽ giàu chất thơ, dễ cảm nhận. Từ Pháp phái họa này ảnh hưởng tới nhiều họa sỹ ở các nước như Walter Sickert (1860-1942) ở Anh, Lovis Corinth ở

Đức (1858-1925), James Whistler (1834-1903) ở Mỹ và một số họa sỹ Nhật. Lịch sử *Ấn Tượng* như một xu thế nhìn nhận hơn là một kỹ thuật thể hiện. Vì vậy nhiều phong trào hội họa hiện đại đã bắt nguồn từ *Ấn Tượng*. Đối với những họa sỹ *Ấn Tượng* thuần túy như Monet, Sisley thì *cảm xúc (Sensation)* là phần tử cơ bản của hội họa. Khi cảm xúc nhường chỗ cho *ý tưởng (Idea)* ta thấy lối vẽ *Tân Ấn Tượng* (Neo-Impressionisme) qua nhiều tranh của Paul Gauguin (1848-1903), Vicent Van Gogh (1853-1890), trong đó bao gồm cả phái *Sắc Điểm* của các họa sỹ Georges Seurat (1859-1891), Paul Signac (1863-1935), Henri - Edmond Cross (1856-1910) và Maximilien Luce (1858-1941), những người đã tìm cách ứng dụng kết quả phân tích quang phổ của ánh sáng trong vật lý học hiện đại.

Paul Cézanne (1839-1906) cũng là người được xếp vào số những hoạ sỹ *Ấn Tượng*, nhưng ông ưa gam màu mạnh, thích tìm tòi những vẻ đẹp bền vững của hình khối, kết quả Paul Cézanne đã dẫn vào một lối vẽ đi xa hơn tiến tới mở đầu cho cuộc cách mạng mới: *Lập Thể (Cubisme)*. Tiếp theo là Georges Braque (1882-1963), Pablo Picasso (1881-1973), Fernand Léger (1881-1955), André Lhote (1885-1962), Marcoussis (1878 - 1949), Juan Gris (1887 - 1927)... Mỗi người một vẻ nhưng đều là những đại biểu xuất sắc của phong trào *Lập thể*, một phong trào gây nhiều chấn động, đặc biệt được tranh luận nhiều nhất trong lịch sử mỹ thuật xưa nay.

Cũng vào thời đó người ta phát hiện ra một lối vẽ êm ái trong lành, pha chút ngây thơ con trẻ của những người ít học vẽ trong các trường mỹ thuật, phần nhiều là số *họa sỹ chủ nhật* vẽ chơi như Ivan Generalic, Seraphine, Louis Vinvin, Camille Bombois, Grandma Moses, Hanny Lithy... Trong số đó nổi tiếng và được ca ngợi nhiều hơn cả, là họa sỹ Pháp Henri Rousseau (1844-1910) và lối vẽ này về sau được gọi là *Hội họa Hồn nhiên (Peinture Naïve)*.

Cùng với phong trào hội họa trên, *Biểu hiện (Expressionnisme)* là một dòng hội họa lớn của những nghệ sỹ đề cao những cảm xúc mạnh mẽ của mình trước các đối tượng. Khuynh hướng này xuất hiện từ khoảng năm 1880 ở Pháp và Đức. Bắt đầu là lối vẽ đầy tâm trạng của Vincent Van Gogh. Ông đã mượn cảnh sắc xung quanh để bộc lộ tâm hồn mình. Khi hình sắc đó không đủ để biểu đạt ông sẵn sàng thay đổi, bóp méo, xô lệch hoặc tô màu một cách phi lý lạ lùng. Nghĩa là tính chủ quan của người nghệ sỹ giữ vai trò thống soái. Từ Pháp và Đức mỹ thuật *Biểu hiện* đã bắt chấp khen chê lan qua Bỉ, Hà Lan và nhiều nước khác. Các họa sỹ tiêu biểu như Cézanne, Gauguin, Picasso, Heckel, Baselitg. Đặc biệt là Kirchner (1880-1938) và Beckmann (1884-1950) ở Đức, Kokoska (1886-1980) ở Áo, Ensor (1860-1949) ở Bỉ và Munch (1863-1944) ở Na Uy... cũng đã trở thành các đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa *Biểu Hiện* với nhiều tác phẩm tràn đầy tính nhân đạo.

Dã thú (Fauvisme), một trường phái hội hoạ với lối dùng màu sắc sặc sỡ vui tươi. Các họa sỹ vẽ theo phong cách *Dã thú* như Albert Marquet (1875-1947), André Derain (1880-1954), Raoul Dufy (1877 - 1953)... Tiêu biểu cho nhóm *Dã thú* và cũng là họa sỹ xuất sắc hơn cả là Henri Matisse (1869-1954). Tuy phong trào không kéo dài nhưng riêng Matisse, một người hơn nửa Thế kỷ tung hoành trong hội họa với một không gian nghệ thuật đầy biến động vẫn giữ được những phẩm chất tốt đẹp của mỹ thuật *Dã thú*.

Từ đầu Thế kỷ XX, nhiều phái hội họa thi nhau tìm đường lối mới. Phái thiên về nét, phái say về màu. Nhóm nào cũng muốn mở rộng chân trời nghệ thuật, đưa hội họa lên cao. Họ thi nhau vẽ, phê bình, tranh luận, ra tuyên ngôn kéo theo nhiều nhà thơ, nhà văn vào cuộc.

Siêu thực (Surréalisme) với sự tham gia của Salvador Dali (1904-1989), Juan Miro (1893-1983), Marc Chagall (1887-1985), Rene François Magritte (1898-1967), Max Ernst (1891-1976), Francis Picabia (1879-1953), Paul Klee (1879-1940), Anberto Giacometti (1901-1966). Phái họa này có nguồn gốc từ nhóm hội họa *Siêu hình (Pintura Metafisica)* của Italia. Nhóm *Siêu hình* xuất hiện vào khoảng đại chiến Thế giới I (1914-1918) bao gồm Giorgio de Chirico (1888-1978), Giorgio Morandi (1890-1964) và Cana. Các họa sỹ này muốn đi sâu khai thác những cảm xúc thần bí và cũng là phản ứng với xã hội công nghiệp duy lý đương thời. Trong số đó, nếu cây bút Chagall được hướng dẫn bởi một bàn tay thiên thần và một trái tim con trẻ (*ý của Picasso*), thì cây bút *Siêu thực* của Dali đã được hướng dẫn bởi lòng tự yêu mình và sự đam mê chiếm lĩnh cái phi lý cụ thể.

Kết cấu (Constructivisme) với các chủ soái là Kasimir Malevitch (1878-1935), Piet Mondrian (1872-1944). Họ tìm cách thể hiện tối giản những mảng màu sắc sáng tối.Thể hiện kết cấu duy lý như một thứ tranh thờ của giới trí thức, rất trừu tượng.

Vị lai (Futurisme), một phái họa hình thành với các họa sỹ Umberto Boccioni (1882 -1916), Gino Severini (1883-1966), Giacomo Balla (1871 - 1958) và Carlo Carra (1881-1966). Những người này chủ trương tốc độ và năng lượng là bản chất của thời đại. Với một tốc độ cao thì mọi vật đều thay đổi hình ảnh. Chó chạy, ngựa phi thì thấy chúng nhiều chân, chiến trận thì thấy hình ảnh chồng chất hỗn loạn... *Vị lai* là nhóm họa sỹ ồn ào nhất, ra nhiều tuyên ngôn với tham vọng muốn tạo một nền mỹ thuật ngày mai, phủ nhận hết các nền văn hoá nghệ thuật cổ truyền.

Đa đa (Dadaisme) đầu tiên là bức tranh có vẻ bôi bác: ***Mona Lisa có râu*** (1919) của Marcel Duchamp (1887-1968). Các họa sỹ khác của nhóm *Đa đa:* Max Ernst (1891-1976), Jean Arp (1887-1966), Picabia, Chwitter, Hugo Ball. Tristan Tzara (1896 - 1963), một nhà văn Pháp gốc Rumania, thủ lĩnh nhóm *Đa đa*. Những họa sỹ này đến với *Đa đa* như một thử nghiệm trong một hiện tượng hội họa và văn học kinh dị để sau đó nhanh chóng rời bỏ và chuyển sang vẽ theo khuynh hướng *Trừu tượng* hoặc *Siêu thực*.

Trừu tượng (Abstractionnisme) một dòng hội họa mang đến cho người xem sự khó hiểu và những cảm nhận khác nhau. Trong đó các họa sỹ cho rằng màu sắc, đường nét, bố cục tự nó đã chứa đựng đầy đủ văn phạm ngữ nghĩa của một thứ ngôn ngữ mỹ thuật thuần tuý, gợi mở sự suy tưởng khám phá. Một cái gì đó gần như bản nhạc. Các khuynh hướng mỹ thuật *Hiện đại* nói chung và mỹ thuật *Trừu tượng* nói riêng muốn để người xem được tham gia vào việc sáng tạo. Tự do cho người cầm bút bao nhiêu thì cũng tự do cho người thưởng thức bấy nhiêu. Những người đi đầu trong phong trào *Trừu tượng* có Wassily Kandinsky (1866-1944), Paul Klee (1879-1940). Marcel Duchamp (1887-1968), Jackson Pollock (1912-1956); ở đây ta thấy có mặt cả Kazimir Malevitch và kiến trúc sư người Đức Walter Gropius (1883-1969) - người đứng đầu trường phái *Bauhaus* ở Weimar và *Dessau* ở Berlin từ 1919-1933. Hội họa Trừu tượng phổ biến ở châu Âu, Châu Mỹ những năm 50 Thế kỷ XX và cuối Thế kỷ này lại xuất hiện ở nhiều nước Châu Á - Thái Bình Dương.

Tượng trưng (Symbolisme) với Gustav Klimt (1862-1918) họa sỹ Áo. Với lối vẽ nhiều tìm kiếm và khám phá, thời gian đầu không được đón nhận nhưng giờ đây đã nổi tiếng Thế giới và được nhiều người yêu mến.

Sắp đặt (Installationnisme), một dòng nghệ thuật sắp xếp thẩm mỹ. Trưng bầy các vật thể, bao gồm cả không gian, ý tưởng cá nhân, rất đa dạng về chất liệu và hình thức, đầy chất ngẫu hứng mà người nghệ sỹ tạo ra để mọi người có thể cảm nhận được những đặc điểm chủ yếu của đời sống đương đại. Mở đầu là Marcel Duchamp với các tác phẩm khác thường ***Chín chiếc khuôn malique*** (Neuf moules Malique, 1914-1915). Dù không rầm rộ như các trường phái khác, nhưng gần một Thế kỷ qua nhiều lớp hoạ sỹ khắp nơi đã tìm cách thể hiện nghệ thuật Sắp đặt.

Từ cuối những năm 50 đến những năm 70 của Thế kỷ XX ở Mỹ và Anh xuất hiện mỹ thuật *Pop - Art* sau đó là Italia. Đây là phong trào nghệ thuật dân đã muốn phản ứng lại các loại nghệ thuật bác học, trừu tượng, khó hiểu. Đại biểu của *Pop - Art* là Robert Rauschenberg (1925-2008), Andy Warhol (1928-1987), Jasper Johns (s.1930), Arman (1928-2005), Pol Bury(1922-2005). Ngoài ra còn một số họa sỹ khác như Hamilton Richard, Johns Blake và nhà tạc tượng Claes Oldenburg...

Song song với các trường phái mỹ thuật nói trên, từ cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX, Thế giới chứng kiến nhiều tranh tượng rất đồ sộ chịu ảnh hưởng của các trường phái mỹ thuật hiện đại. ở Mexico, Đức, Anh, Tây Ban Nha... xuất hiện nhiều nghệ sỹ tài ba trong đó có Diego Rivera (1886-1957), David Alfaro Siqueiros (1896-1974), José Clemente Orozco (1883-1949), Henry Moore (1898-1986), thể hiện những bức tranh có kích thước rất lớn từ 1.000m² - đến 4.000m² lấy đề tài dân tộc, lịch sử, xã hội. Với cách vẽ Đồng Hiện tầm vóc lớn lao, như tranh ***Hành khúc nhân loại*** của Rivera, tượng khổng lồ ***Nữ thần Tự do soi sáng Thế giới*** (1886) ở New York của Auguste Bartholdi (1834-1904). Loại tác phẩm này gọi là *nghệ thuật hoành tráng (Arts Monumentale)*.

Trở lại Châu Âu đầy biến động của thời kỳ Ánh sáng, ở Pháp còn có nữ họa sỹ tài hoa Elisabeth Vigée Le Brun (1755-1842) với chân dung ***Vigée Le Brun và con gái*** (1789 - *Bảo tàng Louvre*), một tranh chân dung đẹp, một bài ca về tình mẹ con; Pièrre Paul Prud' Hon (1758-1823) với ***Sự bắt cóc của Psyché*** (1808), một tác phẩm mang nội dung thần thoại rất lộng lẫy và sinh động (*Bảo tàng Louvre*). François Gérard (1770-1837) với các tranh ***Bà Recamier*** và ***Hoàng Hậu Jocéphine***. Nhà tạc tượng nổi tiếng Falconet (1716 - 1791) với tượng đồng ***Pièrre Đại đế*** (1782) một tác phẩm rất nổi tiếng về thần thái và bố cục, được dựng trên bờ Sông Neva, Saint Peterburg. Corot (1796-1845) là người vẽ tranh phong cảnh có tiếng ở Pháp thời kỳ đầu thuộc phái họa Barbizon. Ở Anh xuất hiện nhiều họa sỹ danh tiếng như: Turner (1775-1851), Cotman (1782-1842). Đặc biệt là William Hogarth (1697-1764) một người vẽ tranh luân lý lừng danh và họa sỹ thiên tài Gainsbrough (1727-1788) người hay được nhắc cùng danh hoạ Joshua Reynolds (1723-1792), người sáng lập Viện Hàn lâm Mỹ thuật Anh. Gainsborough có lối dùng màu lạnh đối chọi với đường lối Hàn lâm của Reynolds nhưng rất thành công như bức ***Cậu bé trong bộ quần áo xanh*** (1770 - Westminster, London). Về vẽ tranh phong cảnh nổi danh có họa sỹ Constable (1776-1837).

Ở Nga mỹ thuật trải qua nhiều thăng trầm. Trước thời Pièrre Đại đế, ở đây chủ yếu là *Mỹ thuật Slave* kết hợp với mỹ thuật nhà thờ Thiên Chúa giáo dòng Byzantin. Đó là kết quả của việc Vua Nga Vladimir ở Kiev đã đón đạo Thiên Chúa chính thống từ Constantiople vào Nga (năm 988). Về mỹ thuật chủ yếu là loại *Tranh thờ (Ikon)*, nghiêm ngặt lấy đề

tài trong ***Kinh thánh***. Họa sỹ tiêu biểu là Rubilev (khoảng 1360-1430).

Qua Thế kỷ XVIII, sau những cuộc vi hành sang phương Tây, Pièrre Đại đế (1672 - 1725) đã làm một cuộc cải cách to lớn trong lịch sử nước Nga, mở cửa với Tây Âu. Rời bỏ Kinh đô cũ Moskva, ông cho xây dựng Saint Petersburg trên bờ Vịnh Phần Lan. Và thành phố tươi đẹp này đã xuất hiện trên vùng đầm lầy phương Bắc như mọc lên từ một câu chuyện thần thoại. Viện Hàn lâm Mỹ thuật Saint Petersburg đã được thành lập (1757). Từ đây các nghệ sỹ Nga chịu ảnh hưởng trực tiếp của mỹ thuật Tây Âu. Nhiều nghệ sỹ Pháp và Italia được mời qua Nga để giảng dạy và làm việc. Về hội họa Nga nổi nên hai họa sỹ lớn: Briulov (1799-1852) với tác phẩm nổi tiếng: ***Ngày cuối cùng của Pompei*** và Ivanov (1806-1858) tác giả của bức tranh mà ông đã công phu thể hiện trong 20 năm: ***Chúa Kito Christ xuất hiện trước nhân dân*** (1837 - 1857). Ngoài ra, còn một số họa sỹ vẽ chân dung đẹp như: Fiodor Rokotov (1735-1808), Kiprenski (1782 - 1836), Borovicovski (1757 -1825), Agunov (1729 - 1802) và một họa sỹ vẽ về đề tài thần thoại là Anton Losenko (1737-1773).

Tiếp theo là giai đoạn trưởng thành của nền mỹ thuật Nga với nhiều họa sỹ tên tuổi như: Fedotov (1815 - 1852), Aivazovski (1817 - 1900), Xavraxov (1830 - 1897), Kramskoi (1837 - 1887), Kuindji (1842 - 1910), Churikov (1848 - 1916), Sishkin (1832 - 1898), Repin (1844 - 1930), Serov (1865 - 1911), Levitan (1860 - 1900), Vrubel (1856 - 1910), Ruerich (1884 -1947), Vassiliev (1850-1873), Arkadi Rylov (1870 -1939), Kustadiev (1878-1927)... Những họa sỹ này đã được yêu mến và nâng đỡ bởi nhà sưu tập lừng danh Tretiakov (1832 - 1898), ông được mệnh danh là người đỡ đầu cho nền mỹ thuật Nga Thế kỷ XIX.

Mỹ thuật Phương Đông có vô vàn các tác phẩm, những công trình mang đậm tính tôn giáo hoặc cung đình.

Trước hết ở Ấn Độ, từ hơn 2000 năm Tr.CN đã hình thành nền văn minh do người Arian xây dựng. Từ đó, sáng tạo ra ***Trường ca Vêđa***, cơ sở của Đạo Bàlamôn để sau đó biến thành đạo Hindu. Ấn Độ không những là nơi xuất hiện rất sớm đạo Phật, đạo Jain (Thế kỷ VI Tr.CN) mà còn là nơi đạo Hồi phát triển mạnh, từ khi các Hoàng đế Sultan gốc Thổ Nhĩ Kỳ chiếm Ấn Độ (Thế kỷ XVI). Việc nhiều tôn giáo thi nhau gây ảnh hưởng ở Ấn Độ đã tạo nên một nền mỹ thuật phong phú đa màu sắc ở đây.

Đạo Phật về sau đã phát triển qua Trung Quốc và nhiều nước Châu Á. Trung Quốc có nền văn minh Sông Hoàng Hà với các giáo lý của Khổng Tử và Lão Tử từ thời Chiến Quốc (Thế kỷ V Tr.CN) đã ngự trị ở đây hàng nghìn năm. Đầu Công Nguyên, Trung Quốc thời Đông Hán, đã đón đạo Phật từ Ấn Độ. Đạo Phật phát triển mạnh ở Trung Quốc vào thời Lục Triều và thời Đường. Đạo Phật và đạo Hindu cũng đã phát triển qua các nước ở Đông Á và Đông Nam Á.

Mỹ thuật Phật giáo và Hindu giáo kết hợp với mỹ thuật truyền thống của Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Campuchia,Thailand, Myanmar, Indonesia... đã tạo ra muôn vàn tác phẩm và công trình mỹ thuật độc đáo, đặc biệt là vô số tượng, đền, chùa, tháp... Suốt hơn 2000 năm qua những tác phẩm đó đã phủ lên hầu khắp các nước Đông và Nam Á một tấm thảm nghệ thuật vô cùng lộng lẫy, rất đa dạng và huyền bí. Từ những tác phẩm nhỏ bé nhất cho đến những công trình kỳ vĩ nhất vừa mang vẻ đẹp linh thiêng mà phồn thực của mỹ thuật Ấn Độ, vừa mang tính chất tinh xảo, siêu quần của mỹ thuật Trung Hoa.

Sau đây là một số công trình tôn giáo tiêu biểu:

Trước hết ở *Ấn Độ* có ***Stupa Sanchi***, một quần thể gồm hàng vạn Bảo tháp được xây dựng dưới thời vị Vua sùng Đạo Phật Asoka (236 - 178 Tr.CN) thuộc Vương Triều Morya; ***Ajanta***, một tổ hợp 30 chùa hang với những bích họa nổi tiếng Thế giới (Thế kỷ II Tr.CN - Thế kỷ VII); ***Chùa Kailasa***, một công trình vĩ đại ở Ellora (Thế kỷ VIII); ***Tháp Kutupminar*** hùng vĩ (Thế kỷ XII) và đặc biệt là quần thể 85 ngôi đền Hindu giáo ở Khajuraho (Thế kỷ X) được xây dựng dưới thời Vua Dhanga thuộc Vương triều Chadella, nổi tiếng Thế giới về nhiều bức tượng đặc tả cảnh nam nữ giao hoan ở ***Đền Vishvanatha.***

Qua Trung Quốc ta gặp ***Tượng Phật ở Bạch Mã*** (Thế kỷ VIII) thuộc vùng Lạc Sơn, một pho tượng ngồi khổng lồ bằng đá vào loại lớn nhất Thế giới (cao 71m) được đục vào trong núi. Phong cách này còn thể hiện ở Afghanistan. ***Chùa Phật Quang*** ở Ngũ Đài Sơn. Nhiều chùa hang ở Long Môn, Vân Cương rất nổi tiếng về tượng mô tả cuộc đời đức Phật.

Nhật Bản có ***Tượng Phật Đaibutsu*** ở Nara, một pho tượng đồng vào loại nặng nhất Thế giới (500 tấn).

Ở Việt Nam có bức tượng gỗ rất đẹp và tinh xảo ***Phật Bà nghìn mắt nghìn tay*** (Thế kỷ XVII) ở Chùa Bút Tháp, Bắc Ninh và ***Thánh địa Mỹ Sơn*** (Thế kỷ VIII - XIII), gồm khoảng 70 ngôi đền ở Quảng Nam, một quần thể kiến trúc có giá trị nghệ thuật cao của Vương quốc Chămpa cổ mang phong cách Hindu giáo được xếp là di sản văn hóa Thế giới.

Ở Indonesia có ***Borobudur*** (Thế kỷ VIII), một kỳ quan mang phong cách Hindu giáo nhưng để tưởng niệm Phật, bao gồm 73 Stupa làm thành một Đền núi rất hùng vĩ. Và ***Loro Giong Grang*** gồm hàng trăm ngôi đền lớn nhỏ tuyệt đẹp (Thế kỷ IX) thể hiện các đề tài từ sử thi ***Ramayana*** của Hindu giáo.

Tới Campuchia có ***Angkor Wat*** (đầu Thế kỷ XII), một kỳ quan Hindu giáo của người Khmer được

xây dưới thời Vua Suryavarman II (1112-1152) một công trình tôn giáo thuộc tầm cỡ lớn nhất Thế giới. Và một công trình Phật giáo rất nổi tiếng ***Angkor Thom*** (cuối Thế kỷ XII) dưới thời Jayavarman VII (1181-1201).Ở đây, có hàng nghìn tượng phù điêu và hơn 200 khuôn mặt Vua - Phật khổng lồ được tạc trên 50 ngọn tháp, gần một nghìn năm nay gửi vào không gian sâu thẳm cái nhìn hiền triết và bí ẩn. Cuối cùng phải kể đến ***Rừng đền*** (Thế kỷ X) thuộc *Thành cổ Anuradhapura* của Syri Lanka và hàng vạn tượng Phật, chùa, tháp lộng lẫy ánh vàng như ***Vat Arun*** (Thế kỷ XVII), ***Vat Phrakeo*** (Thế kỷ XVIII) ở Bangkok Thailand, ***Chwedagon*** ở Rangoon, Myanmar. Tất cả đã từng làm đắm say biết bao thế hệ.

Nghệ thuật cung đình, miếu mạo, lăng tẩm của các Quốc gia phong kiến phương Đông cũng nổi tiếng nguy nga và tráng lệ. Ngoài Thành Babylone danh tiếng với ***Vườn treo Babylone*** là kỳ quan Thế giới Cổ đại, còn rất nhiều công trình bất hủ. Ở Ấn Độ có ***Thành Paterbua Sicri, Điện Lankila, Điện Man Singh*** ở Gwalior, ***Điện Rouge*** và ***Lăng Taj Mahal*** (1645) ở Agra. Đặc biệt ***Taj Mahal*** còn nguyên vẹn được mệnh danh là *Viên ngọc vĩ đại*, hay *Giấc mơ của đá cẩm thạch*. Lăng được xây dựng bởi nhà Vua Chah Djahan (1628 - 1666) nổi tiếng quyền uy và đa tình, đã xây cho Hoàng hậu chết trẻ là Mumtaz Mahall, người mà ông vô cùng yêu quý và tiếc thương.

Ở Trung Quốc có ***Vạn lý trường thành,*** một công trình có một không hai dài 6.350 km, được xây dựng từ trước đó, nhưng chủ yếu là dưới thời nhà Tần (221 - 206 Tr.CN). Sau đó, được tu chỉnh xây thêm trong nhiều giai đoạn đến tận đời nhà Minh (1368 - 1644). ***Cung điện Potala*** (Thế kỷ XVII) thuộc Thủ phủ Lhassa của Tibet (Tây Tạng), một công trình Phật giáo nổi tiếng trên dãy Hymalaya, mái nhà Thế giới. Và ***Lăng Tần Thủy Hoàng,*** một kỳ quan Thế giới mới được phát hiện vào cuối Thế kỷ XX. Lăng có quy mô rất đồ sộ với hơn 6.000 binh mã bằng đất nung rất thực và đa dạng. Tần Thủy Hoàng người đầu tiên có công thống nhất Trung Quốc từ 7 nước: Tần, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy, Tề.

Về mỹ thuật, dòng *Quốc họa Trung Hoa* cũng có nhiều đóng góp đặc sắc cho kho tàng mỹ thuật Thế giới. Hội họa Trung Quốc khác biệt với hội họa Châu Âu cả về quan niệm và phương pháp thể hiện, lưu danh nhiều họa sỹ. Trước hết là danh họa thời Lục Triều Cố Khai Chi (341 - 402) và nhà lý luận cự phách thời Nam Bắc Triều Tạ Hách (479 - 502), tác giả của ***Lục pháp luận*** nổi tiếng. Tiếp theo là nhà thơ kiêm họa sỹ lớn Triều Đường là Vương Duy (699 - 759), một ông thầy về tranh thủy mặc. Mỹ thuật Trung Quốc phát triển rất mạnh vào Triều Đường và có nhiều họa sỹ danh tiếng như: Diên Lập Bản, Hàn Cán, Chu Phòng, Lý Tư Huấn, Ngô Đạo Tử. Ngoài tranh Quốc họa truyền thống, thời kỳ này xuất hiện nhiều *Bích họa Phật giáo*.

Qua các triều đại sau Tống, Nguyên, Minh, Thanh lưu danh nhiều họa sỹ như: Lý Thành, Phạm Khoan, Mã Viễn, Lưu Tùng Niên, Trương Ngạn Viễn, Tô Đông Pha, Trương Trạch Đoan, Đổng Kỳ Xương, Ngô Xương Thạc. Thời Mãn Thanh có Nhiệm Bá Niên (1839 - 1895), người có biệt tài vẽ chim và hoa. Sau này các họa sỹ Ngô Tác Nhân, Lý Khả Nhiễm, nhất là Tề Bạch Thạch (1863 - 1957) và Từ Bi Hồng (1895 -1958) là những họa sỹ tài ba được ca ngợi nhiều.

Đóng góp đáng kể cho mỹ thuật phương Đông còn có các họa sỹ *khắc gỗ màu Nhật Bản* thời cực thịnh Thế kỷ XVIII, XIX như Harunobu Suzuki (1725-1770), Utamaro Kitagawa (1753 - 1806), Hokusai Katsushika (1760 - 1849), Hyroshige Ando (1797 -1858)... Xa hơn nữa có các họa sỹ Fugiwara Takanobu (1142 - 1205), Toyo Sesshu (1420 - 1506), Tohaku Hasegawa (1539 - 1610), Korin Ogata (1658 - 1710). Nghệ thuật Nhật Bản còn thể hiện trong vườn đá, một thú chơi rất tinh tế và tao nhã. Từ rất sớm, họ đã biết kết hợp cảnh quan môi trường với kiến trúc bằng loại hình *Vườn Nhật Bản (Japanese Garden)*.

Ở Việt Nam ngoài vô số tượng tuyệt đẹp trong các đình, chùa, đền, miếu, lăng, tầm suốt từ Bắc đến Nam còn có một số dòng tranh dân gian như: *Tranh Hàng Trống* (Hà Nội), *tranh Đông Hồ* (Bắc Ninh), *tranh Làng Sình* (Huế)... và các loại tranh thờ ở miền núi. Nền mỹ thuật Việt Nam hiện đại bắt đầu từ Trường Mỹ thuật Đông Dương (L'École des Beaux Arts l'Indochine) thành lập (1925) với vị Hiệu trưởng đầu tiên người Pháp là Victor Tardieu (1870 - 1937). Nơi đây đã kết hợp mỹ thuật truyền thống với các phương pháp thể hiện phương Tây, chịu ảnh hưởng của mỹ thuật Pháp. Từ đó có nhiều họa sỹ xuất sắc đại biểu như: Lê Huy Miến (1870 -1943), họa sỹ Việt Nam đầu tiên được đào tạo ở Paris, Nam Sơn (1890 - 1973), người đồng sáng lập Trường Mỹ thuật Đông Dương, Lê Phổ (1906 -1980), Nguyễn Gia Trí (1908 - 1993), Tô Ngọc Vân (1906 - 1954), Trần Văn Cẩn (1911 - 1994), Nguyễn Phan Chánh (1892 - 1984), Nguyễn Tư Nghiêm (1922 - 2016), Dương Bích Liên (1924 - 1988), Nguyễn Sáng (1923 - 1988), Bùi Xuân Phái (1920 - 1988)... Và một đội ngũ rất đông đảo những người sáng tác mỹ thuật từ các khóa của trường Mỹ thuật Đông Dương đến ngày nay.

Vài nét về mỹ thuật Tây bán cầu: Năm 1492 nhà thám hiểm Cristophe Colombo(1450-1506) đã tìm ra châu Mỹ. Sự kiện đó kéo dài theo cuộc thập tự chinh và những cuộc hành quân tìm miền đất mới của nhiều quốc gia châu Âu như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Pháp, Hà Lan... trong khi tiến hành những cuộc

chinh phạt ấy họ đã mang tới châu Mỹ văn minh, văn hoá châu Âu. Tại đây, năm Thế kỷ qua đã mọc lên rất nhiều công trình nghệ thuật. Một phần rất đặc sắc trong số đó là các nhà thờ mang phong cách Gothique, Baroque hoặc pha trộn các phong cách Âu, Mỹ.

Trước Colombo, châu Mỹ đã từng có các nền văn minh rực rỡ của người Olmeque, Maya, Inca, Tolteque v.v... Cổ xưa nhất trong số đó là văn minh của người Olmeque (Thế kỷ XII - VI Tr.CN) ở Mexico. Nghệ thuật của người Olmeque phát triển ở trình độ cao, dấu vết còn lại đến ngày nay là tượng ***Đầu người khổng lồ*** bằng đá bazal.

Tiếp theo là nền văn minh Maya đã kéo dài 1.000 năm từ Thế kỷ IV đến Thế kỷ XIII ở Trung Mỹ, nay thuộc Honduras, Goatêmala và vùng Yucatan của Mexico. Nghệ thuật nổi tiếng của người Maya thể hiện qua các công trình ***Đài quan sát Caracol*** và ***Kim Tự Tháp Cuculcan*** ở Chichen Itza, đây là kỳ quan Thế giới Mới. Kim Tự Tháp này rất hùng vĩ, có nhiều hoa văn đẹp và đặc biệt có 365 bậc ứng với 365 ngày trong một năm. Điều đó nói lên không những kỹ thuật xây dựng tài tình, khéo léo mà còn là hiểu biết sâu sắc của người Maya về Thiên văn.

Nền văn minh Inca, trong vòng 5 Thế kỷ, từ Thế kỷ XI đến Thế kỷ XV đã phát triển rực rỡ vào loại bậc nhất ở châu Mỹ. Vương quốc Inca giàu có nổi tiếng trải dọc bờ Tây Nam Mỹ nay thuộc Pérou, Chile, Bolivia, Ecuador. Nổi tiếng là ***Di chỉ Machu - Picchu***, Peru. Ở đây thể hiện nghệ thuật kiến trúc tài giỏi, đa dạng, nhiều điều kỳ thú, dấu vết của một thời vàng son lộng lẫy, hiện là kỳ quan Thế giới Mới. Sau khi đế chế Inca sụp đổ (cuối Thế kỷ XV), ***Machu - Picchu*** đã chìm trong quên lãng, trở thành hoang phế suốt 5 Thế kỷ. Đầu Thế kỷ XX mới được phát hiện và nay đã được tôn tạo.

Ở miền Trung Mexico trong khoảng 300 năm từ Thế kỷ VII đến Thế kỷ IX, người Tolteque cũng đã tạo nên một nền văn minh tập trung ở Teotihuacal. Nhiều đền thờ dưới dạng Kim Tự Tháp còn tới ngày nay như ***Đền thờ Mặt trời***, ***Đền thờ Mặt trăng*** và ***Đền thờ Quetzalcoatl***, thờ một vị Vua anh minh của người Tolteque. Trong đó hình vẽ và điêu khắc là những tác phẩm rất đặc sắc và ấn tượng.

Họa sỹ **TRƯƠNG THẢO**

2. LƯỢC SỬ MỸ THUẬT VIỆT NAM

2.1. NGHỆ THUẬT TẠO HÌNH CỔ TRUYỀN

Từ những hình vẽ khắc, chạm trên vách đá hang Đồng Nội, hay các đồ Gốm xa xưa của nền Văn hóa Hoà Bình, cách nay 10.000 năm đến nền Văn minh Đông Sơn với đồ Gốm, đồ Đồng nổi tiếng: ***Thạp đồng Đào Thịnh, Trống đồng Ngọc Lũ...*** cho đến các thời kỳ từ S.CN, nổi bật là những Hợp thể nghệ thuật *Kiến trúc - Điêu khắc - Trang trí* trong các Tháp, Chùa, Đền, Đình, Miếu mang đậm bản sắc dân tộc, nghệ thuật tạo hình cổ truyền Việt Nam đã giữ vị trí quan trọng trong khu vực và Thế giới.

Từ thời các Vua Hùng dựng nước đến thời An Dương Vương, Hai Bà Trưng, Lý, Trần, Lê, Nguyễn với quá trình xây dựng đất nước, đã để lại biết bao dấu tích nghệ thuật. Trong 1000 năm Bắc thuộc những dấu tích nghệ thuật còn đứt đoạn, trông chờ Khảo cổ học phát hiện.

Những đền tháp với *Nghệ thuật Chămpa* nằm rải rác ở Quảng Nam, Đà Nẵng và các nơi khác dọc Trung Trung Bộ, nay còn thấy là những di tích về các ***Hợp thể Kiến trúc Nghệ thuật tạo hình - Trang trí - Đền Tháp Chămpa. Khu Đền Tháp Mỹ Sơn*** phát triển liên tục nhiều phong cách khác nhau, qua từng giai đoạn lịch sử, từ Thế kỷ IV đến Thế kỷ XIII, của Vương quốc Chămpa cổ. Điển hình là ***Phong cách Mỹ Sơn*** *(E1)* từ đầu Thế kỷ VII đến đầu Thế kỷ VIII, ***Phong cách Hoà Lai*** từ Thế kỷ VIII đến đầu Thế kỷ IX, *Phong cách Đồng Dương* từ giữa Thế kỷ IX đến đầu Thế kỷ X, *Phong cách Mỹ Sơn* (A1) Thế kỷ X, *Phong cách Ponagar* từ Thế kỷ XI, *Phong cách Bình Định* Thế kỷ XII-XIII. Khu ***Đền Tháp Mỹ Sơn*** (Liệt hạng Văn hoá Thế giới) tập trung nhiều nhất các công trình bi kỳ và tác phẩm điêu khắc đặc trưng nhất của nghệ thuật tạo hình Chămpa. Nó được thể hiện ở kiến trúc đền tháp, xây cất bằng cách xếp từng viên gạch được mài khít, chồng xếp, gắn kết bền chặt với nhau. Kỹ thuật kết dính đó đến nay vẫn còn là điều bí ẩn và nó đã tạo nên những đền tháp đẹp, tráng lệ mang phong cách riêng độc đáo. Giá trị của hợp thể nghệ thuật Mỹ Sơn còn nổi rõ ở nghệ thuật điêu khắc, chạm nổi trên đá, trên tường cột, và nhiều chỗ cũng bằng kỹ thuật xếp gạch liền kết với tường kiến trúc. Có nhiều hình tượng các Thần linh, Vũ nữ, Tu sỹ , các Vật tế lễ, các Linh vật muông thú... ***Tháp Bà Ponagar*** ở Nha Trang thờ ***Thánh Mẫu Thiên Y-a-na*** (một cách gọi khác của người Việt) với các tượng ***Nữ thần của Ponagar,*** tượng ***Vũ nữ cưỡi voi***, bộ ***Sinh thực khí Linga-Yôni*** còn nguyên màu. Hiện nay, Bảo tàng Chàm Đà Nẵng lưu giữ nhiều tác phẩm Điêu khắc Chăm.

Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, mở ra một thời kỳ mới. Thời phong kiến tự chủ từ Thế kỷ X đến XIX với các Vương triều Lý, Trần, Lê đến Nguyễn có các Kinh đô Thăng Long, Lam Kinh, Huế với nhiều công trình trên khắp đất nước là các hợp thể kiến trúc nghệ thuật tạo hình: Chùa, Tháp, Đền, Đình, Miếu, Thành. Các loại Tượng thờ (Phật, Thánh, vật linh, tượng Hậu), với nghệ thuật chạm khắc gỗ hoa văn. Mô típ trang trí trên các chất liệu

đồ gỗ, đồ sơn, đồng, đá và gốm giữ vị trí quan trọng. Các công trình lớn được ghi trong sử sách như *Tử đại khí*: ***Vạc Phổ Minh, Tượng Phật Chùa Quỳnh Lâm, Tháp Báo Thiên, Chuông Quy Điền***. Các kiến trúc Chùa - Tháp cao lớn, và hệ thống các tượng Phật nổi tiếng như ở Kinh Bắc có ***Chùa Dâu, Chùa Giạm*** (có Cột tháp đá lớn), ***Chùa Phật Tích, Chùa Bút Tháp*** đều có tháp đá cao. Ở Quảng Ninh với quần thể ***Chùa Tháp Yên Tử, Quỳnh Lâm***. Ở Thái Bình, ***Chùa Keo*** có các chuông lớn. Ở Hà Tây có ***Chùa Tây Phương, Chùa Mía*** có tháp lớn ở trước. Ở Hà Nam: ***Chùa Tháp Chương Sơn, Tháp Chùa Long Độ Sơn*** (Sùng Thiện Diên Linh: Mười ba tầng chọc trời), ***Tháp Bình Sơn*** (Lập Thạch, Vĩnh Phúc). Ở Kinh đô Thăng Long: ***Chùa Thắng Nghiêm, Chùa Chân Giáo, Chùa Một Cột*** sừng sững như cột trụ chống trời. Tháp ***Chùa Báo Thiên***, ***Tháp Chiêu Ẩn*** chín tầng chót vót. Các chùa lớn: ***Chùa Láng, Chùa Lý Quốc Sư, Bà Tấm, Chùa Vạn Phúc, Chùa Quán Sứ***. Hoặc ở Hưng Yên với: ***Chùa Hương Lãng, Chùa Đại Bi***... Có các kiến trúc Hoàng Thành kinh đô cổ Thăng Long đến Huế. Còn có các Lăng Tẩm của các thời... với nhiều tác phẩm nghệ thuật điêu khắc nổi tiếng (Tượng tròn, Chạm khắc, Hoa văn, Mô típ trang trí). Ta có thể kể hàng loạt các tượng Phật có giá trị nghệ thuật cao: Tượng ***A Di Đà*** nổi tiếng ở Chùa Phật Tích (Thời Lý). Tượng ***Phật Bà nghìn mắt nghìn tay*** Chùa Bút Tháp (Thế kỷ XVII). Hệ thống Tượng Phật nổi tiếng ở Chùa Tây Phương, Chùa Mía (Sơn Tây - Thế kỷ XVIII). Tượng ***Phật*** (đúc đồng) ở: Chùa Quán Thánh, Chùa Thanh Nhàn (Sóc Sơn). Các Chùa Tứ Pháp Chùa Dâu (Bắc Ninh), Chùa Đại Bi (Hưng Yên) với Tượng ***Pháp Vân, Pháp Lôi, Pháp Vũ, Pháp Điện.***

Nghệ thuật còn có các Phù điêu chạm khắc gỗ, đá trong nhiều đền, đình làng Việt Nam từ Thế kỷ XVI đến hết Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX, với các đề tài phong phú đa dạng về tâm linh, thờ tự. Các hình tượng *thánh, tiên, nhân thần trong đền; các Thần hoàng thờ trong đình làng*. Còn có nhiều hình tượng: *vật linh, tứ quý, võ sỹ, lao động sản xuất, phong tục, vui chơi, trai gái*... Thông qua nghệ thuật tạo hình mà các nghệ sỹ dân gian đã sáng tạo nên những tác phẩm vô giá.

Một bề dày của kho tàng Nghệ thuật tạo hình truyền thống là *điêu khắc gỗ, đá* phong phú đa dạng về các hình tượng được sáng tạo. Có thể kể:

Hình tượng *Rồng* có rất nhiều trong các di tích nghệ thuật truyền thống. Đến các hình tượng Tiên: ***Tiên nữ dâng hoa***, chung quanh là giản bát âm, chạm đá (Chùa Phật Tích - Bắc Ninh, 1057), ***Tiên nữ***, lan can thành bậc đá (Tháp Chương Sơn). ***Tiên nữ***, chạm gỗ, (Chùa Thái Lạc - Hưng Yên, Thế kỷ XIII - XIV) thể hiện hai tiên nữ cưỡi chim châu đầu vào nhau đăng đối đang dâng bình hoa sen. ***Tiên nữ***, bệ đá (Chùa Hoa Long - Thế kỷ XV). ***Tiên cưỡi rồng***, chạm gỗ ở các nơi như: (Đình Lỗ Hạnh - Bắc Giang 1576, Đình Thuỵ Phiêu - Hà Tây, 1531, Đình Phong Cốc - Quảng Ninh, Thế kỷ XVII). ***Tiên cánh Phượng***, chạm gỗ (Đình Vua Lê - Ninh Bình,1691 và Đình Phong Cốc - Quảng Ninh, Thế kỷ XVII). ***Rồng Tiên quần hội***, chạm gỗ (Đình Liên Hiệp - Hà Tây, 1663). Đặc biệt là nghệ nhân đã sáng tạo, chuyển hóa hình tượng Rồng vật linh bốn chân, đến có hai bàn tay (thay thế vào hai chân trước) để thể hiện nhiều nội dung đề tài nhân hóa, gắn bó với cuộc sống con người ở nhiều di tích Đình - Chùa. Như ở Đình Vân Sa (Ba Vì - Hà Nội) các bức: ***Rồng thầy Rồng trò***, ta thấy Rồng thầy cầm bút dạy chữ, Rồng trò cầm sách dâng lên; bức ***Rồng hội tranh cầu*** thể hiện rõ các bàn tay đang cầm nắm tranh giành các tua của quả cầu. Hay bức ***Rồng nắm đuôi Kỳ Lân*** ở Đình Vị Hạ (Hà Nam) hoặc ***Rồng vuốt râu***, ***Rồng giám khảo: Cá vượt vũ môn***. Các đề tài Rồng với cuộc sống dân dã như: ***Rồng phù trợ được mùa, Trai gái vui đùa*** chạm gỗ Thế kỷ XVII (Đình Hưng Lộc - Nam Định).

Rồng vật linh gắn với các hình tượng nhân hóa cầu mong ước muốn cuộc sống sinh sôi phát triển. Rồng với đề tài phồn thực, được thể hiện các cặp Rồng giao hoan trong Chùa, Đình. Như ***Rồng giao hoan chầu đón trứng Rồng trên nền Rong nước*** chạm trên cột đá Tháp Lăm Sơn ở Chùa Dạm, thời Lý (Nam Sơn, Quế Võ - Bắc Ninh) còn lại; ***Cặp Rồng giao hoan***, ***Rồng đẻ trứng*** chạm gỗ Thế kỷ XVII ở kẻ hiên Chùa Đậu (Xã Nguyễn Trãi, Huyện Thường Tín - Thành phố Hà Nội); ***Các đôi Rồng giao hoan*** trên hương án (Thế kỷ XVII) Đình Vân Sa (Huyện Ba Vì - Thành phố Hà Nội)...

Hình tượng: ***Dàn nhạc*** (Đền Lê Khôi - Hà Tĩnh, Thế kỷ XVIII). ***Tấu nhạc*** thể hiện các tiên nữ cánh Phượng đánh đàn, và ***Phỗng đội toà sen*** chạm gỗ (Đền Tam Lang - Hà Tĩnh,1763). ***Hình Lân*** trên bệ chạm hoa sen, chạm đá (Chùa Phật Tích - Bắc Ninh, 1057). ***Kéo đuôi Lân*** (Đình Vị Hạ - Hà Nam,1685). ***Lân Hổ Đại vương ra đời*** (Đình Thổ Tang - Vĩnh Phúc, Thế kỷ XVII). Các hình tượng Hổ, Voi và Ngựa trong các chạm khắc: ***Cưỡi Hổ*** (Đình Vị Hạ - Hà Nam 1685). ***Tóm đuôi Hổ*** (Đình Chẩy - Hà Nam, Thế kỷ XVII, Đình Tây Đằng - Hà Tây gỗ Thế kỷ XVI). ***Đấu Hổ*** (Đình Tây Đằng - Hà Tây, gỗ Thế kỷ XVI). ***Tráng sỹ đánh Hổ*** (Đình Chẩy - Hà Nam, Thế kỷ XVII). ***Võ sỹ vờn Hổ*** (Đền Trung Đô - Lao Cai). ***Săn Hổ*** (Đình Thổ Tang, Vĩnh Phúc, Thế kỷ XVII). ***Người đâm thú*** (Đền Vua Đinh - Ninh Bình, 1696). ***Voi đấu Hổ*** (Đình Chẩy - Hà Nam, Thế kỷ XVII). ***Tóm đuôi Voi*** (Đình Chẩy - Hà Nam, Thế kỷ XVII). ***Đua Voi*** (Đình Nghè Giám - Hải Dương, Thế kỷ XVII). ***Dắt ngựa*** (Đình Hoành Sơn - Nghệ An, 1672). ***Bát ngựa*** (Đình Thôn Đình Bảng - Bắc Ninh, Thế kỷ XIX).

Các trò chơi dân gian, với các bức chạm gỗ: ***Đấu vật*** (Đình Xốm - Phú Thọ, Đình Hoàng Xá - Hà Tây, 1694). ***Cưỡi ngựa xem đấu vật*** (Đình Phùng - Hà Tây, Thế kỷ XVII). ***Chọi gà*** (Đình An Hòa - Hà Nam, 1685; Đình Liên Hiệp - Hà Tây, 1663). ***Đánh cờ*** - chạm gỗ (Đình Ngọc Canh - Vĩnh Phúc, Thế kỷ XVII; Đình Liên Hiệp - Hà Tây, 1663; Đền Tam Lang - Hà Tĩnh, 1673; Đình Hoành Sơn - Nghệ An,1672). ***Đá cầu*** (Đình Liên Hiệp - Hà Tây,1663, Đình Phùng - Hà Tây, Thế kỷ XVII). ***Chèo thuyền,*** chạm gỗ (Đình Phù Lưu, Bắc Ninh Thế kỷ XVII, Đình Hương Canh Vĩnh Phúc Thế kỷ XVII, Đình Tam Lang - Hà Tĩnh,1763). Các cảnh sinh hoạt, vui chơi, lễ rước, học hành đỗ đạt: ***Cảnh sinh hoạt*** - chạm gỗ (Đình Hương Canh - Vĩnh Phúc, Thế kỷ XVII). ***Uống rượu*** (Đình Ngọc Canh - Vĩnh Phúc, Thế kỷ XVII, Đình Liên Hiệp - Hà Tây, 1663; Đình Hoàng Xá - Hà Tây, 1694). ***Hội Rước,*** chạm gỗ (Đình Quang Húc - Hà Tây, Thế kỷ XVII; Đình Hoành Sơn - Nghệ An, 1672). ***Trai gái tình tự*** - chạm gỗ (Đình Tây Đằng - Hà Tây, Thế kỷ XVI). ***Trai gái vui đùa*** - chạm gỗ (Đình Hưng Lộc - Nam Định, Thế kỷ XVII); ***Cho con bú*** - chạm gỗ (Chùa Cự Trữ - Nam Định). ***Kim bàng toán trung*** - chạm gỗ (Đình Hoành Sơn - Nghệ An, 1672). ***Năm con cùng đỗ một khoa*** - chạm gỗ (Đình Hoành Sơn - Nghệ An, 1672). ***Tứ vị quan âm cưỡi phượng*** - chạm gỗ (Chùa Cự Trữ - Nam Định, Thế kỷ XVII). ***Quốc Tổ Lạc Long Quân*** - chạm khắc gỗ sơn sơn thếp vàng (Đình Bình Đà - Hà Tây, Thế kỷ XIX): Hình tượng *Quốc Tổ* oai vệ , mũ Rồng, áo Rồng, ngồi ở chính giữa, nổi trên 5 lớp chạm phía sau. Hai tấm biển hai bên cạnh sau vai với chữ Thọ, liền với hàng các *Cung tần, mỹ nữ*. Đến lớp *Văn nhân*, rồi *Võ binh* vác đao, tiếp đến hàng Quan Văn Võ cưỡi Voi, ngựa, cuối cùng là lớp chèo thuyền Rồng. Các lớp chạm đăng đối hai bên quy vào Quốc Tổ. Bố cục diễn theo lối viễn cận *tầu mã* Á Đông truyền thống.

Mỹ thuật truyền thống còn có các Làng nghề, Phố nghề với các phường thợ thủ công: Mỹ nghệ Sơn ta, Khảm, đồ Mộc, chạm khắc, đục tượng, đồ Gốm, đồ Đồng, Kim hoàn, làm ra sản phẩm không chỉ phục vụ sinh hoạt mà còn phục vụ cho việc xây dựng các công trình hợp thể: *Kiến trúc, nghệ thuật tạo hình và trang trí*.

Đặc biệt còn có các dòng Tranh Dân gian: *Đông Hồ* (Kinh Bắc), *Hàng Trống* (Hà Nội), *Kim Hoàng* (xứ Đoài), *Làng Sình* (Huế). Còn thấy cả tranh dân gian ở Nghệ An (như bức: ***Giảng học đồ*** và ***Ngoại quốc đồ*** ở Đền Độc Lồi, Huyện Nam Đàn. Hoặc những Tranh thờ ở các dân tộc miền núi... Tranh dân gian phản ánh nhiều mặt về văn hoá, sinh hoạt, sản xuất, những phong tục cổ truyền, các nhân vật lịch sử dân tộc như: ***Hai Bà Trưng, Đinh Bộ Lĩnh, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung...*** Các tranh sinh hoạt như: ***Đánh ghen, Hứng dừa***... Tranh bộ Tứ bình Tố nữ: ***Cầm, Kỳ, Thi, Hoạ***; *Tứ quý* : ***Mai, Lan, Cúc, Trúc***; *Tứ thời*: ***Xuân - Hạ - Thu - Đông*** ca ngợi bốn mùa. Các tranh về ngày Tết: ***Du xuân, Các thú vui chơi, Tăng gia sản xuất***, các tranh: *Gà, vịt, lợn* của nhà nông. Hoặc phản ánh đời sống xã hội như: Bức ***Chợ quê*** phản ánh cảnh: Mua bán, cảnh chè chén, đánh bạc, ăn xin, hành khất, bói toán... Với nhiều cảnh, nhiều hạng người. Một số tranh phê phán những thói hư tật xấu những bất công của xã hội như: ***Đám cưới chuột , Thầy đồ cóc, Hội đồng hương chính***, hoặc ***Giai tứ khoái, Gái bảy nghề***... Tranh ***Hội Tây***, đã đả kích và lên án mạnh mẽ bọn thực dân. Bộ sách Tranh dân gian xuất bản năm 1910: ***Kỹ thuật của dân Nam*** còn gọi ***Bách khoa thư văn hoá vật chất của người Nam; Bách khoa thư về các cử chỉ hàng ngày, công cụ đồ dùng, và các nghề của dân Nam ở Bắc Kỳ*** do Henry Oger (Hăngri Ôgiê) người Pháp tổ chức làm. Toàn bộ gồm hơn 4000 hình vẽ, do các nghệ nhân Việt Nam vẽ, khắc và in tại Đình Hàng Gai và ở Chùa Vũ Thạch - Hà Nội trong hai năm (1908-1909).

Mỹ thuật tại Kinh đô Huế với nhiều công trình: Hợp thể Kiến trúc, Trang trí và Nghệ thuật tạo hình truyền thống. Từ kiến trúc *Hoàng thành* đến các Lăng Tẩm được xây dựng. Do có sự giao lưu tiếp xúc với nghệ thuật phương Tây, xây dựng Lăng - Tẩm ở Huế đã có những đổi mới. Điển hình là ***Lăng Khải Định*** (1926-1931) với kiến trúc, trang trí và các tượng tròn theo những tiếp thu mới như tượng: *Quan hầu, Linh hầu, Voi, Ngựa* đặt ở sân chầu, tượng tả chân *Vua Khải Định* (bằng đồng-1922) đặt ở Điện Khải Thành Kỹ thuật bê tông cốt sắt đã thay thế chất liệu gỗ (hay vải lụa) Kỹ thuật ghép mảnh sành, sứ, thuỷ tinh màu xuất hiện với những đề tài: *Tứ linh, Tứ quý, Bát bửu, Bát quái*... được thể hiện sinh động. Cung An Định (1918) xuất hiện Bích họa vẽ bằng màu dầu. Những công trình mới xây dựng vào cuối Thế kỷ XIX, đầu Thế kỷ XX như: ***Nhà thờ Kim Sơn - Phát Diệm*** (Ninh Bình) kết hợp những yếu tố truyền thống và yếu tố mới lên ngoài du nhập vào. Các kiến trúc mới như ***Nhà Hát Lớn*** (Hà Nội); ***Dinh Toàn quyền Đông Dương*** ở Sài Gòn, và các dinh thự, công sở, theo kiểu mới.

2.2. MỸ THUẬT VIỆT NAM CẬN ĐẠI (1884-1925)

Cuối Thế kỷ XIX, Lê Văn Miến (1870-1943) là một trường hợp cá biệt, ông là người Việt Nam đầu tiên học mỹ thuật ở Paris, vẽ tranh sơn dầu theo hội họa mới. Bức ***Chân dung Cụ Tú Mền*** (Nguyễn Vĩnh Mận), màu dầu (0,54m x 0,63m); hai bên có hai hàng chữ Nho, bố cục theo kiểu Á Đông: *"Thành Thái Mậu Tuất niên tả chân, thị niên lục thập tứ tuế"; "Tự Đức Đinh Mão khoa Tú Tài, niên canh ất vị, tam thập tam tuế "* (Nội dung chữ: Vào năm Mậu Tuất (1898), niên hiệu Thành Thái vẽ truyền thần, năm cụ Tú 64 tuổi -

Cụ Tú đỗ khoa Tú Tài năm Đinh Mão, niên hiệu Tự Đức, cách bức vẽ này đã 33 năm). Do vậy ta xác định bức vẽ này là vào năm 1898. Còn một bức sơn dầu (do Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam sưu tập), không thấy đề tên tranh, không đề năm vẽ, không ký tên tác giả. Bảo tàng đã tự xác định: Tác giả là Lê Văn Miến, đặt tên tranh là ***Bình Văn***, và định năm vẽ (lúc đầu là 1896, sau đổi là 1905). Vào khoảng năm 1902-1903 ông có vẽ 2 bức (màu dầu) chân dung Bố và Mẹ mình. Một số tranh: ***Chân dung Hoàng Cao Khải*** (sơn dầu), ***Chân dung Vua Khải Định*** (màu dầu), ***Vợ chồng Hồ Đắc Trung*** (màu dầu), ***Chân dung Menderes*** (*Măng Đơ Rét*) (màu dầu), ***Cầu Tràng Tiền Huế*** (bột màu); ***Điện Ngọc Trai*** (thuốc nước). Lê Văn Miến là người đi trước, nhưng chỉ là cá biệt.

Từ 1887 sang hai mươi năm đầu Thế kỷ XX, người Pháp có mở ra các trường đào tạo, trong đó có các trường Mỹ nghệ ở Thủ Dầu Một, Biên Hoà, Gia Định và Hà Nội. Lập các Hội, các tổ chức nghiên cứu Văn hoá nghệ thuật tại Việt Nam, mở ra các triển lãm thuộc địa ở Hà Nội và cả Paris. Do vậy, vô hình chung đã khuyến khích phát triển về văn hoá nghệ thuật cả hai phía. Văn minh phương Tây cùng với văn hoá nghệ thuật phương Tây (Pháp) mới lạ, hấp dẫn đã thu hút thế hệ trẻ Việt Nam đang khao khát đổi mới, đã thôi thúc những người tự học hội hoạ, điêu khắc. Trong *"Vạn sự khởi đầu nan"* đó nổi lên Nam Sơn (1890 - 1973, tức Nguyễn Vạn Thọ). Từ năm 1918-1923, Nam Sơn nổi tiếng tranh vẽ mực Nho và minh họa sách, báo, tạp chí. Tại *Triển lãm đấu xảo 1923*, đã có tác phẩm mỹ thuật mới (do *Hội Khai Trí Tiến Đức* tổ chức). Bức màu dầu nổi tiếng: ***Chân dung Cụ đồ nho Sỹ Đức*** (được tặng DIPLOM - *Salon D'Art Annamite De 1923* Hanoi- *Peintures à L'huile*). Thể hiện chân dung một sỹ phu Bắc Hà, ánh mắt kiên nghị, đầu chít khăn trắng để tang những nghĩa sỹ hy sinh của phong trào *Đông Kinh nghĩa thục*. Sự diễn tả sinh động gương mặt, bàn tay, chòm râu, tính cách, thần thái đầy sinh khí, uyên thâm, rừng rực lòng yêu nước. Từ *Đấu xảo thuộc địa* (1923) đi trọn Thế kỷ, ***Chân dung Cụ đồ Nho Sỹ Đức*** của Nam Sơn vẫn là tác phẩm xuất sắc nhất về hội hoạ chân dung Việt Nam. Tại triển lãm còn thấy Hoạ sỹ Thăng Trần Phềnh với hai bức sơn dầu: ***Hai Bà Trưng*** và ***Phạm Ngũ Lão*** rất được chú ý. Điêu khắc của Nguyễn Đức Thục: ***Em bé ngồi học, Sỹ nông công thương***. Đó là kết quả mới trong sáng tạo Mỹ Thuật Việt Nam.

Những năm 1921-1923, nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc đã vẽ tranh đả kích chế độ thực dân Pháp, đăng trên báo ***Người cùng khổ,*** kêu gọi tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam và các nước thuộc địa chống lại đế quốc thực dân. Tranh có giá trị về nội dung và nghệ thuật.

Năm 1922, Victor Tardieu được *Giải thưởng Đông Dương*, sang Hà Nội. Sự gặp gỡ qua cuộc xem tranh của Nam Sơn, đã khiến Victor Tardieu cảm mến, hai người trở nên thân thiết. Trước nhiều cái mới, hoạ sỹ Nam Sơn ước mơ một trường Mỹ thuật để đào tạo được nhiều hoạ sỹ, điêu khắc cho đất nước. Ông dựng ***Đề cương Mỹ thuật Việt Nam*** (1923), chủ động đề xuất, và vận động Victor Tardieu ủng hộ. Lúc đầu Victor Tardieu do dự, ngần ngại bởi không có dự định trong chuyến đi Đông Dương này. Song trước sự thâm nhập khám phá nền *Mỹ thuật truyền thống Việt Nam*, trân trọng lòng quả cảm, niềm vui sống, óc sáng tạo của Việt Nam, cùng với sự nhiệt tình của Nam Sơn, người có tài năng và hoài bão lớn chọn cho xứ sở, đã khích lệ Victor Tardieu đồng tình. Ông đã làm báo cáo và vận động, đề nghị chính phủ Pháp và chính quyền thuộc địa Đông Dương cho thành lập một trường Mỹ thuật. Nghị định thành lập Trường Mỹ Thuật Đông Dương, do Toàn Quyền Đông Dương Merlin ký phê chuẩn ngày 27-10-1924. Đó là kết quả lớn của Victor Tardieu và Nam Sơn, *hai người đồng sáng lập Trường Mỹ Thuật Đông Dương*. Sau đó Victor Tardieu đã đưa Nam Sơn sang Pháp học mỹ thuật ở Paris (1924-1925) tại: *Trường Mỹ thuật Paris (École des Beaux-Arts de Paris)* và *Trường Trang trí Quốc gia Paris*, được các hoạ sỹ nổi tiếng của Pháp hướng dẫn như: Jean Pierre Laurens (thuộc trường phái Ingres), và Felix Aubert (nhà trang trí kiệt xuất). Nam Sơn tiếp xúc với nghệ thuật tạo hình Pháp và Thế giới tại *Bảo tàng Louvre* và các thư viện ở Paris. Victor Tardieu cùng Nam Sơn tiến hành kế hoạch với những công việc chuẩn bị để khai trường. Hai người đã hết mình cho sự nghiệp đào tạo; cũng như duy trì hoạt động, trước nhiều sóng gió, bất chấp mọi sự khó khăn. Trường Mỹ thuật Đông Dương thành lập và khai giảng đào tạo nhiều thế hệ hoạ sỹ điêu khắc, mở ra thời kỳ mới của Mỹ thuật Việt Nam.

2.3. MỸ THUẬT VIỆT NAM HIỆN ĐẠI (1925-1945)

Tháng 11-1925 Trường Mỹ thuật Đông Dương khai giảng khóa đầu. Hoạ sỹ Victor Tardieu (1870-1937) là Hiệu trưởng đầu tiên của trường (1925-1937). Năm 1927, Họa sỹ Nam Sơn là người Việt Nam đầu tiên được phong Giáo sư Mỹ thuật. Sách ***Các trường Nghệ thuật Đông Dương***, Paris - 1937. Ở trang 16 đã ghi rõ: *"Việc dạy vẽ hình họa và trang trí do một Giáo sư Mỹ thuật chuyên ngành bậc hai, ông Nam Sơn là một trong hai người sáng lập trường - L'enseignement du Dessin et des Arts Decoratifs est assuré par un Professeur technique de 2 classe M.Nam Son, qui est un des deus Fondateurs de L'ecole"* (Sách này hiện lưu tại Thư viện Quốc gia M. 10692). Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương là Trường Đại học Mỹ thuật đầu tiên ở nước ta (1925-

1945) đào tạo chính quy, chương trình bài bản khoa học, có hướng kết hợp giữa phương pháp Âu Tây và truyền thống bản địa. Trong ***Đề cương Mỹ thuật*** (1923), Nam Sơn viết: *"Mỹ thuật Việt Nam: Lập nên một trường Đại học để đào tạo lấy nghệ sỹ có tài duy trì lấy nền tảng Mỹ Thuật của tổ tiên để lại, ngõ hầu cải tạo, sáng tác lấy một nền Mỹ Thuật Đông Phương có cá tính Việt Nam…"*. Chủ trương chú trọng đào tạo nghệ sỹ, để xây dựng một nền nghệ thuật mới phát huy được truyền thống của dân tộc. Góp phần thức tỉnh tiềm năng Mỹ thuật truyền thống, đang cần đến một hệ thống phương pháp kỹ thuật để đổi mới theo thời đại. Các họa sỹ còn tìm về cội nguồn dân tộc, sáng tác những tác phẩm mới, phát triển mỹ thuật theo hướng Dân tộc – Hiện đại, là động lực quan trọng, tạo ra bước ngoặt lịch sử mỹ thuật Việt Nam, từ Truyền thống sang Hiện đại.

Giáo sư Họa sỹ Nam Sơn (1890-1973) đứng vững trên các loại hình, thể loại chất liệu mới diễn tả phong phú các sắc thái hiện thực. Các bức: ***Chân dung cô gái Việt Nam*** (màu dầu 1923), ***Chân dung Cụ đồ nho Sỹ Đức*** (sơn dầu 1923), ***Về chợ*** (lụa - 1927), ***Cò trắng và cá vàng*** (khắc gỗ -1931), ***Xuân du ngoạn cảnh đồ*** (bột màu -1933), ***Thiếu nữ*** (lụa-1935), ***Một Thiếu nữ Nông thôn*** (lụa -1935), ***Vị tế chi tiền*** (lụa -1933), ***Phong cảnh Chùa Trầm*** (màu dầu-1933)... đều có bút pháp chủ động với phong cách riêng. Nam Sơn là họa sỹ Việt Nam đi tiên phong đưa sáng tác hội họa của mình tham dự các triển lãm Mỹ thuật Quốc tế các năm: 1930, 1931, 1932, 1934, 1935, 1936 tại Paris; năm 1931 tại Roma, và năm 1943 tại Nhật Bản. Tác phẩm hội họa của ông là dấu ấn quan trọng của Mỹ Thuật Việt Nam hội nhập với Thế giới. Nam Sơn đã tham dự (Salon de Paris 1930) triển lãm Quốc tế do Hội họa sỹ Pháp mở ra (Société des Artistes Francais) với bức tranh ***Chợ Gạo bên sông Hồng*** (mực Nho-1930) phản ánh sinh động cảnh sinh hoạt chợ bên Sông Hồng. Các nhân vật với hình họa vững chắc, kết hợp chủ động phương pháp hội họa Âu Tây với truyền thống, giữa diễn tả và gợi tả. Người đàn ông đầu chít khăn sắm, lưng đẻ trần chắc khoẻ, người đàn bà gánh gạo từ men sông lên, đội chiếc nón rộng vành, y phục truyền thống Bắc Hà. Ông là người Việt Nam đầu tiên được Bảo tàng quốc gia Pháp mua tranh này. Nam Sơn còn là người Việt Nam đầu tiên viết sách ***Hội họa Trung Hoa*** (La Peinture Chinoise -1930) bằng tiếng Pháp. Năm 1931, Nam Sơn sáng tác tranh ***Cò trắng và cá vàng*** (khắc gỗ bảy màu) dự triển lãm Quốc tế được giải thưởng tại Roma. Nam Sơn tham dự Triển lãm Quốc tế Paris (1932) bức ***Chân dung mẹ tôi*** màu dầu được giải Huy chương bạc (Medaille d' Argent) của Hội họa sỹ Pháp.

Những họa sỹ được đào tạo từ Trường Mỹ thuật Đông Dương nổi lên như Họa sỹ Nguyễn Phan Chánh (1892-1984). Tranh ***Chơi ô ăn quan*** (1931) dự *Triển lãm đấu xảo thuộc địa Paris 1931* được chú ý. Từ đó ông chuyên sáng tác và nổi tiếng về tranh lụa, dùng Lụa phản ánh hiện thực, đã khẳng định phong cách và khuynh hướng nghệ thuật hiện thực dân tộc. Các tranh lụa: ***Rửa rau cầu ao*** (lụa-1931), ***Em bé chơi chim*** (1931), ***Hai thiếu nữ đội nón thúng quai thao*** (1932), ***Thiếu nữ chải tóc*** (1933), ***Hái rau muống*** (1934), ***Lên đồng*** (lụa -1935), ***Trốn tìm*** (1939), ***Rửa khoai*** (1938), ***Cô gái và con trâu*** (1938), ***Chơi cá*** (1939)... Tranh của ông cho chúng ta những sắc thái êm ả, thanh thản, bình dị mà trữ tình. Họa sỹ Tô Ngọc Vân (1906 -1954) có tranh dự Triển lãm đấu xảo thuộc địa Quốc tế Paris (1931). Năm 1932, tại Salon các họa sỹ Pháp (1932), bức ***Lá thư*** (lụa) được tặng chứng chỉ danh dự - (Mention Honorable). Nổi tiếng với tác phẩm ***Thuyền trên Sông Hương*** (1935). Các tranh vẽ ở Angkor và Bangkok (1936-1938). Tranh màu dầu Tô Ngọc Vân lộng lẫy ông chuốt, nổi bật trong các triển lãm Mỹ thuật Hà Nội. Các tranh màu dầu: ***Thiếu nữ bên hoa huệ*** (1943), ***Thiếu nữ bên hoa sen*** (1943), ***Hai Thiếu nữ và em bé*** (1944)... Nghệ thuật vững vàng về hình khối, màu sắc sơn dầu tươi vui, hài hoà, trong sáng, trữ tình, thanh thoát và đằm thắm. Họa sỹ Nguyễn Gia Trí (1908 - 1993) là người cách tân xuất sắc, đưa sơn mài lên vị trí đỉnh cao. Các tác phẩm của ông chủ yếu phản ánh về đề tài Thiếu nữ và cảnh trí: ***Vườn xuân và thiếu nữ*** (1939), ***Chùa Thày*** (1939-1940), ***Bên đầm Sen*** (1938), ***Bình phong Khoai nước và cảnh*** (1940), ***Thiếu nữ bên hoa Phù Dung*** (1944), ***Hai thiếu nữ*** (1944), ***Chiều hôm những ánh vàng*** (1944), ***Thiếu nữ bên Hồ Hoàn Kiếm*** (1943-1944)... Thế giới sơn mài của Nguyễn Gia Trí vừa thực vừa huyền ảo trong đó gợi niềm khát khao vô tận về cái đẹp nghệ thuật. Tranh sơn mài của ông đạt tới đỉnh cao trong những năm 1939 -1944. Nguyễn Gia Trí còn có các tranh màu dầu ***Bến Hồng Quảng*** (1943), ***Sông Đà*** (1944); ***Phụ bản Kiều*** 1941 và các minh hoạ trên báo ***Phong Hoá***, ***Ngày nay***. Họa sỹ Trần Văn Cẩn (1911- 1994): Bức ***Vịnh quy*** (sơn mài -1936). Các bức: ***Em gái tôi*** (sơn dầu), ***Cha và con*** (lụa), ***Đi làm đồng*** (lụa). ***Cảnh bờ Sông Hồng*** (Khắc gỗ màu) được giải ngoại hạng Triển lãm đo Hội SADEAI (1937). Các tranh sáng tác năm 1940: ***Chợ hoa*** (lụa), ***Bến Sông Hồng*** (lụa), ***Gánh lúa*** (lụa) và ***Ngư dân*** (màu dầu). Năm 1943 tham gia phòng tranh của nhóm Foyer de l'Art Annamite (gọi tắt là FARTA) lần I vào Tháng 3-1943, với ***Em Thuý*** (màu dầu 1943) là tranh xuất sắc trong số ít hội họa chân dung hiện đại Việt Nam, và bức: ***Gội đầu*** (khắc gỗ 1943) đoạt giải nhất. Bức ***Hai thiếu nữ trước bình phong*** (lụa 1944) và ***Bên ao sen*** (màu dầu 1944) tại FARTA lần hai vào năm 1944. Bức ***Nắng trong vườn*** (màu dầu) triển lãm SALON UNIQUE Duy Nhất - năm 1944.

Một loạt những sáng tác với các tên tuổi hình thành từ trước cách mạng. Các tác giả, tác phẩm giai đoạn 1925 - 1935: Lê Phổ (1906 - 1980): ***Phong cảnh Bắc kỳ*** (Bình phong - sơn ta 1930), ***Bà quan*** (màu dầu - 1931), ***Những người phụ nữ trẻ*** (màu dầu - 1931), ***Thiếu nữ ngồi*** (màu dầu - 1934). Mai Trung Thứ (1906 - 1980): ***Thiếu nữ*** (màu dầu - 1930), ***Chân dung cô Phượng*** (màu dầu - 1934). Công Văn Trung (1911 - 2003): ***Phong cảnh chùa*** (sơn khắc - 1931)... An Sơn Đỗ Đức Thuận (1898 - 1970): ***Thuyền trên bến Sông Hồng*** (khắc gỗ màu - 1931) tả một cảnh sinh hoạt trên bến dưới thuyền tấp nập. Lê Thị Lựu (1911 - 1988): ***Dưới bóng cây chuối*** (màu dầu 1931), ***Đi lễ chùa*** (màu dầu 1931). Trần Bình Lộc (1914 - 1941): ***Đền và Sông Núi*** (màu dầu - 1932), ***Thuyền Hạ Long*** (màu dầu - 1935). Vũ Cao Đàm (1908 - 2000): ***Em bé cài tóc.*** Nguyễn Cát Tường (khoá IV - 1928 - 1933): Bức ***Chị em*** (màu dầu - 1935). Lê Văn Đệ (1906 - 1966): ***Thiếu nữ*** (lụa - 1934), ***Người con gái Việt Nam*** (đồng 1929). Giai đoạn 1935 - 1945: Nguyễn Đỗ Cung (1912 - 1977): ***Chợ nông thôn*** (màu dầu 1936), nhạy cảm về phản ánh thiên nhiên, ***Cây chuối*** (màu dầu 1936) triển lãm năm 1936 - SADEAI, được giải ngoại hạng. Các tranh ***Con đường làng*** (màu dầu -1936), ***Cổng làng*** (màu dầu - 1940), ***Đọc trang Lịch sử*** (màu dầu - 1936) đều cảm xúc cảnh thực. ***Những năm ở Huế*** (1941 - 1943), ông vẽ phong cảnh các Lăng Tẩm, những dáng cây trầm tĩnh bên kiến trúc cổ u buồn của Cố đô: ***Cổng thành Huế*** (bột màu - 1941), ***Kinh thành Huế*** (bột màu 1943), ***Phong cảnh Huế*** (bột màu 1943). ***Bức Từ Hải*** (phụ bản ***Kiều*** - 1942). Hoạ sỹ Lưu Văn Sìn (1905 - 1983): ***Thanh niên Thổ và con ngựa hồng*** (màu dầu - 1936), ***Đường đi bản Muốn*** (lụa) tả thật dịu dàng, xanh non của lúa, mây trắng trên đỉnh núi. Hoạ sỹ Nguyễn Khang (1911 -1989): ***Đất nước*** (1939), ***Đánh cá đêm Trăng*** (1943), ***Ngưu Lang - Chức Nữ*** (1943). Tôn Thất Đào: ***Phong cảnh Huế*** (màu dầu - 1939), ***Cổng Ngọ môn*** (màu dầu-1940). Nguyễn Xuân Bái (Khoá IX, 1933 - 1938): ***Rước lên chùa*** (Sơn khắc, 6 tấm ghép - 1938). Nguyễn Văn Quế (Khoá X, 1934 - 1939) và Lê Quốc Lộc (1918 - 1987): Bức ***Hội Chùa*** (sơn mài - 1939). Nguyễn Tường Lân: Bức ***Thiên nhiên*** tả một cô gái khoả thân, hình thể mềm mại và màu sắc xanh; các bức: ***Tiếng gà gáy sớm, Tắm bên hồ, Hai thiếu nữ trước bình phong*** (lụa), ***Hiện vẻ hoa*** (lụa - 1943) và các tranh bột màu tinh tế. Georges Khánh với tượng: ***Thiếu nữ***. Phạm Hậu (1903 - 1995): ***Phong cảnh và ngựa trắng*** (sơn mài-1939/1940), ***Gió mùa Hạ*** (sơn mài - 1940). Lương Xuân Nhị (1913) với ***Thiếu nữ đọc sách*** (màu dầu - 1940), ***Hoa hồng*** (màu dầu - 1940), ***Gia đình người thuyền chài*** (lụa - 1938), ***Thuyền mành*** (lụa - 1937) và ***Thiếu nữ chơi Xuân*** (Lua - 1940). Phạm Gia Giang (1912 - 2003): ***Trung thu*** (phù điêu - 1937), ***Hạnh phúc*** (màu đắp - 1940). Nguyễn Thị Nhung (Khoá VIII, 1932 - 1937): ***Thiếu nữ và hoa cúc*** (lụa - 1940), ***Thiếu nữ*** (lụa 1940). Nguyễn Tiến Chung (1914 - 1976) với các bức: ***Hai thiếu nữ đi trên đồng lúa*** (sơn mài - 1940), ***Đi chợ Tết*** (lụa - 1940), và ***Gặt*** (lụa - 1943). Nguyễn Văn Tỵ (1917 - 1992) với: ***Thiếu nữ và biển*** (sơn mài - 1940), ***Cô gái Mường*** (khắc gỗ màu 1943). Hoàng Lập Ngôn (1910) bức: ***Thiếu nữ*** (sơn dầu 1944). Vũ Đăng Bốn (Khoá III, 1927 - 1932): ***Phong cảnh ở Hậu Giám*** (khắc gỗ màu - 1940). Trịnh Hữu Ngọc (1917 - 1977): ***Tĩnh vật*** (màu dầu -1944). Sỹ Ngọc (1919 - 1990). Hoàng Tích Chù (1912 - 2003): ***Cảnh nông thôn***. Huỳnh Văn Thuận (Khoá XV, 1939 - 1944): ***Buổi sáng ở Hàng Xanh*** (màu dầu - 1940). Nguyễn Văn Bình (1917 - 2004): ***Tre và chuối*** (sơn mài - 1944). Nguyễn Trọng Hợp (1918 - 2000) với bức: ***Chăn trâu*** (sơn mài - 1944). Phạm Hầu (1920 - 1944): ***Cô đơn*** (giải nhất triển lãm Đông Kinh - 1940), ông còn sáng tác thơ, và mất sớm mới 24 tuổi. Nguyễn Tư Nghiêm (Khóa XV, 1941 - 1945) bức: ***Con bò*** (sơn dầu - 1944). Trần Phúc Duyên (Khoá XVI, 1942 - 1945): ***Thiếu nữ*** (sơn mài - 1940). Nguyễn Huyến (1915 - 1994): ***Bão táp*** (lụa - 1941). Trần Văn Thọ: ***Thiếu nữ Mường tắm*** (sơn dầu - 1940).

Giai đoạn 1925 - 1945 xuất hiện nhiều tác giả, tác phẩm Mỹ thuật Đông Dương có giá trị, đánh dấu bước phát triển quan trọng của Mỹ thuật Việt Nam trước cách mạng, làm hậu thuẫn cho bước phát triển tiếp sau.

2.4. MỸ THUẬT CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1945 - 1975)

a. Mỹ thuật Việt Nam (1945 - 1954)

Giai đoạn này hình thành và phát triển nền mỹ thuật mới cách mạng. Từ 1945, các họa sỹ đã vẽ tranh cổ động: cứu nông dân, trừ giặc đói, phá xiềng, bảo vệ chính quyền cách mạng. Bức áp phích khổ lớn: ***Nước Việt Nam của người Việt Nam*** của Trần Văn Cẩn, hay: ***Toàn dân đấu tranh cho độc lập thống nhất Việt Nam*** của Nguyễn Sáng thể hiện hình tượng người Việt Nam đứng dậy cầm vũ khí giành độc lập tự do, có sức cổ vũ mạnh mẽ. Nhiều tranh tường, tranh khắc gỗ vẽ về chống giặc đói, giặc dốt và các đề tài nông thôn.

Toàn quốc kháng chiến 12 - 1946, tranh ***Hà Nội vùng đứng lên*** của Tô Ngọc Vân, vẽ cô gái Hà Nội vung gươm, khí thế hướng về kháng chiến. Hoạt động mỹ thuật phát triển ở các chiến khu. Các họa sỹ ký họa, vẽ tranh cổ động, tranh phổ biến, in tranh tuyên truyền, thể nghiệm sơn mài để phản ánh về: *Bộ đội, dân quân du kích, tinh quân dân, tăng gia sản xuất, thuế nông nghiệp, vạch tội ác giặc, đích vân.*

chống tệ nạn xã hội. Mở lớp dạy hội họa, triển lãm Mỹ thuật ở Việt Bắc, Liên khu 3, và Liên khu 4. Nổi bật là các triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 1948, Mỹ thuật toàn quốc 1951.

Họa sỹ Trần Văn Cẩn với các tác phẩm: ***Xuống đồng*** (lụa - 1946), ***Cùng nhau học tập*** (khắc gỗ màu - 1948), ***Ở hang*** (lụa - 1951), ***Nhớ ơn người chiến sỹ vô danh*** (tranh cổ động - giải nhì triển lãm Mỹ thuật toàn quốc - 1951). Họa sỹ Tô Ngọc Vân với các bức: ***Ông lão đu kích*** (chì - màu nước 1947), ***Du kích bảo vệ làng*** (lụa - 1948), ***Xưởng quân giới*** (màu dầu - 1951). Các bức sơn mài - 1949: ***Chạy giặc trong rừng, Khi giặc đã qua, Dừng chân trên đồi*** được sáng tác ở xưởng Xuân Áng. Nhiều ký họa, trực họa sinh động về hiện thực kháng chiến: ***Bừa trên đồi*** (màu nước - 1953), ***Đốt đuốc đi học, Chị cốt cán, Con trâu quả thực, Đấu tố địa chủ***. Tranh vẽ cảnh sinh hoạt và vẻ đẹp Tây Bắc: ***Cô gái Thái***. Dân công đi chiến dịch người ngựa thồ phục vụ chiến trường Điện Biên Phủ, bộ đội hành quân: ***Qua đèo Lũng Lô, Hành quân qua suối***. Loạt tranh này được giải nhất Triển lãm Mỹ thuật 1954. Họa sỹ Nguyễn Sáng (1923 - 1988): Tranh ***Chợ Bo*** (1953) ghi lại cảnh tàn sát của giặc Pháp. Tranh ***Giặc đốt làng tôi*** (màu dầu - 1954), thể hiện cuộc gặp gỡ dân đang chạy tản cư với bộ đội trên đường hành quân, kể chuyện giặc đốt làng mình. Tranh mang ý nghĩa tố cáo tội ác của giặc Pháp. Tranh ***Tình quân dân*** (khắc gỗ - 1951) miêu tả cuộc gặp gỡ của dân bản đón bộ đội trong những nhà sàn chiến khu. Ông còn vẽ tranh tuyên truyền địch vận, vận động nhân dân ủng hộ kháng chiến. Họa sỹ - Điêu khắc Diệp Minh Châu (1919 - 2002) vẽ về những hoạt động kháng chiến, nổi bật là các bức: ***Trong những ngày đầu kháng chiến ở Nam Bộ, Du kích Bến Tre, Vệ quốc quân***. Bức: ***Bác Hồ và ba em bé Trung, Nam, Bắc*** (1947) đã lấy máu mình để vẽ. Họa sỹ Nguyễn Tư Nghiêm ở Việt Bắc, vẽ về đề tài nông thôn: ***Con bò, Chăn trâu dưới mưa*** được khen. Ông là họa sỹ của báo ***Toàn dân kháng chiến, Sông Lô***, phụ trách xưởng họa ở Xuân Áng, nghiên cứu thể nghiệm sơn ta vào sáng tác hội họa. Các bức sơn mài: ***Bộ đội thổi sáo dưới nhà sàn*** (sơn mài 1949), ***Tiểu đội Pháo*** (sơn mài 1949). Bức ***Dân quân Phù Lưu*** (khắc gỗ màu) của ông được giải nhất Triển lãm Mỹ thuật năm 1948. Ở khu V, Nguyễn Đỗ Cung vẽ dân quân du kích, quân giới, công binh xưởng. Ông làm tranh tuyên truyền, mở lớp dạy vẽ và làm nhiều công tác. Tại La Hai (Phú Yên) ông đã vẽ nhiều tranh đẹp: ***Du kích tập bắn*** (1946), ***Phá hoại Phú Phong*** (1947), ***Họp tiểu đội*** (1947), ***Làm kíp lựu đạn*** (1947), ***Ném lựu đạn*** (1947), ***Buổi luyện quân***. Bức ***Du kích tập bắn*** (1946) vẽ những người du kích tập bắn trong cái nắng rực rỡ ở Liên khu V, tạo được hoà sắc đẹp, trong sáng, mạnh mẽ. Văn Giáo vẽ dân công. Nguyễn Văn Tỵ (1917 - 1992): ***Chợ Bờ*** (sơn mài - 1951), ***Du kích Cánh Dương*** (khắc gỗ). Phan Kế An (1923): ***Cơn giông trên Thành cổ Thanh Hoá*** (bột màu - 1946), ***Bác Hồ*** (chì - 1948). Nguyễn Sỹ Ngọc (1919 - 1990) ***Cái bát*** (sơn mài). Dương Bích Liên (1924 - 1988): ***Lớp bình dân*** (bột màu - 1946). Bùi Xuân Phái (1920 - 1988): ***Phố Thầu*** (màu dầu - 1948), ***Dân quân*** (màu dầu - 1950), ***Nữ du kích*** (khắc gỗ - 1950), ***Tinh quân dân*** (màu dầu - 1954). Nguyễn Thị Kim (1917): ***Bác Hồ*** (đồng - 1946), ***Mẹ con*** (đắp nổi - 1949), ***Chiến thắng Điện Biên Phủ*** (phù điêu - 1954). Nguyễn Văn Bình (1917 - 2004): ***Tự vệ Huế*** (màu dầu). Nguyễn Hiêm (1917 - 1976) ***Trận Tầm Vu*** (thuốc nước - 1947). Nguyễn Như Huân (Thái Hà, 1922) ***Hành quân qua đèo*** (màu nước - 1948). Tạ Thúc Bình (1919 - 1998): ***Bắc Ninh***

- Bắc Giang tiêu thổ kháng chiến (1948). Phạm Văn Đôn (1917 - 2000): ***Lão dân quân Cánh Dương*** (1950); ***Đóng thuế nông nghiệp*** (tranh liên hoàn - 1951), ***Tổng khởi nghĩa*** (khắc gỗ). Huỳnh Văn Gấm (1922 - 1987): ***Tử binh*** (1948). Nguyễn Đức Nùng (1914 - 1983): ***Trận công đồn*** (màu nước -1948). Lê Quốc Lộc (1918 - 1987): ***Hòa Bình*** (phấn màu - 1954). Quang Phòng (1925): ***Lò rèn*** (1946). Tạ Tỵ (1922): ***Đêm hoa đăng*** (sơn mài 1946). Phạm Đăng Trí (1921 - 1987): ***Người Suối bạc*** (bột màu - 1946). Mai Văn Hiến (1923): ***Gặt lúa*** (bột màu - 1948), ***Gặp nhau*** (bột màu - 1954). Lưu Công Nhân (1930): ***Chăm sóc thương binh*** (tranh liên hoàn - 1951). Nguyễn Trọng Kiệm (1934 1991): ***Con nhớ*** (bột màu 1954), ***Con nuôi con đẻ*** (sơn dầu - 1954). Lê Thanh Đức (1925-): ***Hà Nội đêm giải phóng*** (bột màu 1954). Văn Giáo: ***Bộ tranh Hộ lý chăm sóc thương binh*** (bột màu 1948); Mai Long: ***Bộ tranh Tây Bắc*** (bột màu 1954); Sỹ Tốt: ***Bế Văn Đàn lấy thân làm giá súng*** (bột màu1954); Đào Đức: ***Treo ảnh Bác Hồ*** (lụa 1954); Văn Hoè: ***Chân dung Hồ Chủ tịch*** (phù điêu - 1954). Họa sỹ Nam Sơn (1890 - 1973): đã kịp vẽ được nhiều bức về ***Hà Nội bị tạm chiếm, Tiêu thổ kháng chiến*** (màu nước, bút chì 1947), ***Giáng Võ 1947*** (màu nước - 1947). Bức: ***Núi rừng Việt Bắc*** (mực Nho - 1952), với khuôn khổ lớn (4m x 1m70) hướng về cách mạng, về Chủ tịch Hồ Chí Minh với chiến khu hùng vĩ, sức mạnh của hồn thiêng sông núi cùng với đàn chim đang xoải cánh tung bay theo hình chữ M (tượng trưng cho Việt Minh, và Hồ chí Minh) trong khoảng trời bao la, của núi rừng chiến khu cách mạng Việt Bắc. Ông còn có các phác thảo tranh về Bác Hồ như bức: ***Bác Hồ*** (chì sơn - 1953).

b. Mỹ thuật Việt Nam (1954 - 1964)

Từ triển lãm Mỹ thuật toàn quốc (năm 1954) với những sáng tác trong thời gian kháng chiến, đến triển lãm Mỹ thuật toàn quốc năm 1958 (tại nhà triển lãm Phố Yết Kiêu Hà Nội) với nhiều tác phẩm mới

xuất sắc, giới Mỹ thuật Việt Nam tham gia triển lãm nghệ thuật tạo hình các nước XHCN nhằm mở rộng mối quan hệ Quốc tế. Hội họa Việt Nam với những tác phẩm sơn mài độc đáo, phản ánh nhiều mặt cuộc sống hiện thực, trong sáng - trữ tình, được bạn bè đánh giá cao có mang bản sắc riêng. Trong các Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 1960 (tại Trường Cao đẳng Mỹ thuật Việt Nam), Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 1962 (tại 93 Đinh Tiên Hoàng, Hà Nội), nhiều sáng tác đã được đánh giá cao.

Tranh Sơn mài: Phát triển với chất lượng và số lượng chưa từng có, trong đó nổi bật với các tác giả và tác phẩm sau. Trần Văn Cẩn với tranh: ***Tát nước đồng chiêm*** (1958) - giải nhất triển lãm Mỹ thuật toàn quốc lần thứ 7, Tranh: ***Mùa Thu đan áo*** (1962) một cảnh sinh hoạt thanh bình. Nguyễn Sáng với các tranh về bộ đội: ***Trú mưa*** (1958), ***Nghỉ trưa*** (1958), ***Kết nạp Đảng ở Điện Biên Phủ*** (1963), phản ánh về những chiến sỹ trên chiến hào Điện Biên Phủ ác liệt, trong giờ phút được kết nạp Đảng. Nguyễn Tư Nghiêm (1922): ***Nông dân đấu tranh chống thuế, Đêm giao thừa*** (1957), ***Con nghé*** (1958) người nông dân vui mừng trước con nghé sinh ra từ Trâu mẹ được chia quả thực. Dương Bích Liên (1924 - 1988) bức: ***Chiều vàng*** (1962) diễn tả một phong cảnh chiều với những ánh nắng vàng lộng lẫy. Phan Kế An (1923): ***Nhớ một chiều Tây Bắc*** (1955). Lê Quốc Lộc (1918 -1987): ***Ánh sáng đến, Qua bản cũ*** (1958). Hoàng Tích Chù (1912 - 2003): ***Tổ đổi công miền núi*** (1958) thể hiện những người vùng cao trồng cấy lúa nước với phong cảnh đẹp. Nguyễn Đức Nùng (1914 - 1983): ***Xe sợi*** (1958), ***Bình minh trên nông trang*** (1958).Tranh: ***Xô Viết Nghệ Tĩnh*** của tập thể 6 tác giả (Nguyễn Đức Nùng, Trần Đình Thọ, Nguyễn Sỹ Ngọc, Nguyễn Văn Tỵ, Nguyễn Văn Bình, Phạm văn Độn - Phác thảo của Nguyễn Đức Nùng). Nguyễn Khang (1911 - 1989): ***Qua suối*** (1962). Huỳnh Văn Gấm (1922 - 1987): ***Trái tim và nòng súng*** (1960), ***Nam kỳ 1940*** tố cáo tội ác dã man của kẻ thù. Nguyễn Văn Tỵ (1917 - 1992): ***Nhà tranh gốc mít*** (1958). Nguyễn Hiếm (1917 - 1976): ***Hành quân đêm*** (1958). Dương Hướng Minh: ***Kéo pháo*** (1958). Nguyễn Sỹ Ngọc: ***Đối ca*** (1962). Nguyễn Văn Bình (1917 - 2004): ***Bản Nậm Nà*** (1962). Kim Đồng (1922): ***Lò nổi thủ công*** (1962). Huỳnh Văn Thuận (1921): ***Thôn Vĩnh Mốc*** (sơn khắc - 1957 - 1958). Bùi Trang Chước (1915 - 1992): ***Khu gang thép Thái Nguyên*** (sơn khắc 1962)...

Tranh màu dầu: Trần Văn Cẩn với: ***Nữ dân quân miền biển*** (1960), ***Chân dung thợ mỏ*** (1962), ***Nối lại dây gầu*** (1962). Nguyễn Đỗ Cung (1912 - 1977) với: ***Công nhân cơ khí*** (1962). Lương Xuân Nhị với: ***Phong cảnh trung du*** (1957), ***Đồi cọ*** (1957). Lưu Văn Sìn: ***Cảnh nông thôn Sài Sơn*** (1957) người nông dân đi làm đồng về, bóng tre, bóng chuối soi bóng ao làng màu xanh của đám bèo, của cây lá, của đám liềng liễng trong hoà sắc sinh động. Dương Bích Liên: ***Đi học đêm*** (1962). Bùi Xuân Phái với các bức: ***Phố cổ Hà Nội***. Nguyễn Văn Thiện với: ***Đập lúa*** (1961). Trịnh Phòng: ***Du kích địch hậu chống càn*** (1962). Lưu Công Nhân: ***Một buổi cấy*** (1960). Nguyễn Trọng Kiệm: ***Vật kỷ niệm Điện Biên*** (1958), ***Hà Nội 1946***. Sỹ Tốt: ***Tiếng đàn bầu*** (1962) v.v...

Tranh Lụa: Nguyễn Phan Chánh: **Bữa cơm vụ mùa, Tổ đan mây, Vườn trẻ** (1958). Trần Văn Cẩn: **Con đọc bằm nghe** (1954), ***Đúc lưỡi cầy*** (1955). Phan Thông: ***Hành quân mưa*** (1958). Trọng Kiệm: ***Ghé thăm nhà*** (1958). Nguyễn Tiến Chung: ***Mùa Gặt*** (1957), ***Hoà bình trở lại*** (1958). Ngô Minh Cầu ***Về Nông thôn*** (1958). Trần Đông Lương: ***Tổ thêu*** (1958). Linh Chi: ***Thiếu nữ dân tộc Mán đỏ***. Mai Long: ***Vân Dại*** (1957). Nguyễn Bích: ***Đội tuyên truyền giải phóng quân***. Ngọc Linh: ***Hoa***. Tạ Thúc Bình (1919 - 1998): ***Góp thóc vào kho*** (1960)...

Tranh Bột mầu: Mai Văn Hiến: Bức ***Gặp gỡ*** (1954) với bố cục đẹp, bức tranh đã tả lại cuộc gặp gỡ của một đôi vợ chồng trẻ trên đường chiến dịch. Sỹ Tốt: ***Em nào cũng được học*** (1957). Văn Giáo (1916 - 1996): ***Đền Voi phục*** (1957) tả cái nắng len qua hàng cây cổ thụ, theo đường sâu hút vào Đền, bút pháp phóng khoáng chân thực... Tranh khắc gỗ màu của Nguyễn Tiến Chung: ***Ngày chủ nhật*** (1960), Nguyễn Trọng Hợp: ***Lớp học bổ túc***...

Điêu khắc: Trong thời bình nền những nghệ nhân điêu khắc phát triển nhiều hơn. Tiêu biểu như: Diệp Minh Châu: ***Công nông binh*** (1956), ***Võ Thị Sáu, Bác Hồ*** (1963). Phạm Xuân Thi: ***Nắm đất Miền Nam*** (1955). Trần Văn Lắm: ***Cầm thẻ nhận ruộng*** (1956). Nguyễn Văn Lý: ***Nữ du kích Miền Nam*** (1958). Lều Thị Phương: ***Bà và cháu*** (gia đình) (1963). Đào Văn Can: ***Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*** (1958). Nguyễn Thị Kim: ***Em bé đi học*** (1958)...

c. Mỹ thuật Việt Nam (1965 - 1975)

Thời chống Mỹ, cứu nước có nhiều phong trào đi thực tế để lấy tài liệu sáng tác. Các họa sỹ như: Trần Văn Cẩn, Huỳnh Văn Thuận, Quang Phòng, Lê Lam, Quang Thọ, Văn Đa, Huy Toàn, Phạm Thanh Tâm, Huy Oánh, Nguyễn Thụ, Vũ Giáng Hương, Trọng Cát, Trần Việt Sơn,Vũ Trung Lương... đã đến với các đơn vị pháo, tên lửa, các ụ súng bảo vệ bầu trời, sống cùng bộ đội, đến những nơi nông dân, công nhân lao động sản xuất xây dựng Chủ nghĩa Xã hội, vào những nơi trọng điểm của tuyến lửa, thanh niên xung phong làm đường, làm cầu, thông đường, huyết mạch giao thông. Nhiều họa sỹ trưởng

thành trong quân đội như: Đỗ Sơn, Đoàn Văn Nguyện, Trương Hạnh, Đức Dụ, Nguyễn Văn Chiến, Trần Đốc, Bằng Lâm, Giang Khích, Phạm Việt, Mai Văn Kế, Đặng Hiển, Đỗ Hiển, Nguyễn Đức Thọ, Vũ Huyên, Quách Đại Hải, Phạm Ngọc Lâm, Phạm Ngọc Liệu... họ đến với các quân binh chủng bộ binh, công binh, đặc công, thông tin, hậu cần, tăng - thiết giáp, hải quân, giao liên Trường Sơn và các chiến trường miền Nam, để ghi chép, sáng tác. Các triển lãm: *Ký họa của Quang Thọ về Quảng Bình và đảo Cồn Cỏ, ký họa của Quang Phòng về các trận địa pháo Thanh Hoá - Nghệ An*. Tranh của các họa sỹ Huỳnh Phương Đông, Cổ Tấn Long Châu, Thái Hà, Lê Lam, Thanh Châu, Huỳnh Biếc, Trần Việt Sơn, Hồng Chính Hiền... từ chiến trường miền Nam gửi ra. Triển lãm mùa Xuân (1967) tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam có nhiều tác phẩm phản ánh từ cuộc sống thời chiến.

Thời kỳ này những sáng tác *Tranh cổ động lao động sản xuất, chiến đấu* nở rộ: ***Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*** của Huỳnh Văn Gấm. ***Bèo dâu tốt xanh, Thóc giành trên năm tấn*** của Huỳnh Văn Thuận; ***Giữ lấy hoà bình*** của Nguyễn Đỗ Cung; ***Bác vẫn cùng chúng cháu hành quân*** của Nguyễn Thụ và Huy Oánh; ***Không có gì quý hơn độc lập tự do*** của Phan Thông; ***Giặc phá ta cứ đi*** của Đào Đức; ***Giữ lấy quê hương giữ lấy tuổi trẻ*** của Đường Ngọc Cảnh; ***Tránh mành bom đạn em đã có mũ rơm*** của Nguyễn Văn Chiến; ***Quyết tâm bảo vệ đất Thủ đô 1967*** của Trương Sinh...

Tranh khắc gỗ: ***Ông cháu*** (1966) của Huy Oánh; ***Canh gác bầu trời*** (1965) Nguyễn Thụ; ***Ba thế hệ*** (1970) của Hoàng Trầm; ***Chiến sỹ đảo Cồn Cỏ*** (1965) của Quang Thọ; ***Hành quân*** (1970) của Cửu Long Giang.

Tranh về các đề tài lao động sản xuất, xây dựng: ***Phân xưởng nhuộm*** (bột màu - 1969) của Bùi Xuân Phái; ***Xưởng Sà Lan nơi sơ tán*** (màu dầu - 1970) của Đỗ Mạnh Cương; ***Lúa về*** (màu dầu - 1967) của Nguyễn Văn Chiến; ***Công trường Trung Tự*** (màu dầu - 1973) của Cơ Chu Pin; ***Công nhân xây dựng*** (màu dầu - 1972) của Nguyễn Huống; ***Bác Hồ với công nhân xí nghiệp giày da*** (thạch cao - 1983) của Châu Đình Du. ***Lão dân quân Hoằng Trường*** (màu dầu 1968) của Đinh Trọng Khang; ***Trạm giao liên ở Trường Sơn*** (lụa - 1972) của Vũ Giáng Hương. ***Ở bố*** (màu dầu - 1974) của Sỹ Tốt; ***Tây Nguyên*** (màu dầu - 1975) của Xu Man; ***Vượt trọng điểm*** (sơn mài - 1974) của Lê Trí Dũng; ***Gặp gỡ*** (sơn mài - 1973) của Dương Viên.

Điêu khắc có các tác phẩm: ***Cây tầm vông*** (thạch cao 1970) của Diệp Minh Châu; ***Mười hai nữ chiến sỹ Thành Huế*** của Nguyễn Thị Kim; ***Nguyễn Văn Trỗi, Chiến thắng Điện Biên Phủ*** (1974) của Nguyễn Hải; ***Bà má nghiền trấu*** của Lê Công Thành; ***Vót chông*** (thạch cao - 1969) của Phạm Mười; Các tượng: ***Thông đường*** (thạch cao 1972); ***Canh giữ bầu trời của ta*** của Tạ Quang Bạo; ***Tiếng cồng Tây Nguyên*** (thạch cao - 1970) của Mô Lô Kai; ***Tự vệ luyện tập ở Vân Miếu*** (màu bột - 1967) của Cửu Long Giang, ***Sẵn sàng chiến đấu*** (lụa) Nguyễn Văn Chung; ***Bác Hồ thăm bộ đội pháo cao xạ*** (màu dầu) của Nguyễn Cao Thương; ***Sau trận đánh lũ giặc trời*** (màu dầu 1974) của Phạm Ngọc Doanh; ***Bác Hồ thăm trận địa tên lửa*** (sơn dầu - 1974) của Vương Trình; ***Thanh niên xung phong*** (Bột màu) của Tôn Dức Lượng, ***Hà Nội 12 ngày đêm*** (sơn mài - 1974) của Huỳnh Văn Gấm; ***Hà Nội cuối Tháng Chạp 1972*** (sơn mài - 1973) của Phan Kế An; ***Bắc Nam xum họp*** (sơn mài- 1976) Nguyễn Văn Tỵ; ***Hội mừng đại thắng mùa Xuân 1975*** (màu dầu -1976) của Việt Hải, ***Mừng Miền Nam giải phóng ở Hà Nội*** (khắc gỗ) 1976 của Trần Nguyên Đán; ***Hùng khí Thăng Long*** (đắp nổi - 1977) của Trần Tuy. Ngoài ra còn có một số tượng đài dựng trong những năm chống Mỹ. Quá trình phát triển của Mỹ thuật cách mạng Việt Nam giai đoạn này đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị.

2.5. MỸ THUẬT VIỆT NAM (1976 - 1986)

Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 1976 là dấu son đầu tiên của việc thống nhất đội ngũ sáng tác mỹ thuật trong cả nước. Những tác phẩm đã có sự tìm tòi về ngôn ngữ mới của nghệ thuật, phản ánh các đề tài cuộc sống hiện thực đất nước.

Các tác giả và tác phẩm: ***Tan ca mời chị em ra họp để chọn thi thợ giỏi*** (màu dầu 1976) của Nguyễn Đỗ Cung; ***Mò đèo Nai*** (màu dầu 1969) của Nguyễn Tiến Chung; ***Hàm Rồng*** (sơn mài 1976) của Huy Oánh; ***Xóm Rừng đước Cà Mau*** (sơn khắc 1974) của Thái Hà; ***Bộ đội về bản Mèo*** (lụa 1975) của Trần Lưu Hậu; ***Làng ven núi*** (lụa 1976) của Nguyễn Thụ; ***Bác Hồ thăm lớp vỡ lòng*** (màu dầu 1976) của Đỗ Hữu Huề; ***Bình minh trên rừng núi Tây Nguyên*** (sơn mài - 1975), ***Ngày mai vui có Bác*** (sơn dầu - 1975) của Xu Man; ***Những ngày cuối Tháng Tư năm 1975*** (lụa - 1975) của Thanh Châu; ***Nguyễn Trãi*** (thạch cao 1975) của Lê Công Thành (sơn dầu - 1932); ***Người thổi khèn*** (gỗ 1975), ***Bác Hồ đi công tác ở Việt Bắc*** (gỗ 1976) của Hứa Tử Hoài; ***Nhân dân Đông Dương mừng chiến thắng*** (gỗ - 1975) của Trần Tía; ***Mùa Xuân*** (thạch cao 1976) của Nguyễn Hải; ***Chân dung thiếu nữ*** (Đá 1976) của Phan Gia Hương, ***Mẹ lá chắn*** của Tạ Quang Bạo.

Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 1980 hội tụ đội ngũ nghệ thuật tạo hình cả nước, ngôn ngữ tạo hình đã mở rộng cách nhìn. Những tác giả, tác phẩm: ***Mẹ chiến sỹ*** (sơn mài) của Hoàng Trầm; ***Xây trụ Cầu Thăng Long*** (sơn mài) của Lò An Quang; ***Đào Phú***

Quốc (lụa) của Đỗ Sơn; ***Lòng đất*** (sơn mài) của Phạm Việt; ***Trước ngày 30-4-1975*** (lụa) của Thanh Châu; ***Sông Đà*** (màu dầu) của Bùi Xuân Phái; ***Trong xưởng thép*** (lụa) của Nguyễn Văn Chiến; ***Công nhân giấy vải*** (màu dầu) của Đỗ Thị Ninh; ***Dọc đường chiến dịch Điện Biên*** (màu dầu) của Nguyễn văn Tỵ; ***Niềm tin*** (sơn mài) của Dương Viên; ***Mùa Xuân*** (màu dầu) của Nguyễn Xuân Thảo; ***Sức sống của mặt đất bình yên*** (màu dầu) của Bửu Chỉ, ***Mẹ con và biển cả*** (màu dầu - 1976) của Nguyễn Trung; ***Nhà giáo*** (lụa) của Phạm Đăng Trí... Điêu khắc có: ***Bác Hồ bên suối*** (thạch cao) của Diệp Minh Châu, ***Đào tiền tiêu*** (gỗ đồng) của Tạ Quang Bạo (1941). Tranh: ***Nguồn nước*** (màu dầu), ***Ngựa thồ*** (lụa) của Trọng Kiệm; ***Từ trong bóng tối*** (sơn mài) của Lê Quốc Lộc; ***Đứa con lai*** (màu dầu) của Nguyễn Sáng; ***Hà Nội năm 1972*** (sơn dầu) của Phạm Việt; ***Vượt sông*** của Thanh Châu; ***Biên giới*** (lụa) của Nguyễn Thụ. ***Công nhân Long Thọ*** của Vĩnh Phối; ***Nhà máy và dòng sông*** (màu dầu) của Bửu Chỉ; ***Múa hát*** (lụa) của Nguyễn Tư Nghiêm; ***Trong nhà máy quay tơ*** (lụa) của Nguyễn Thế Vinh; ***Ngày vui*** (lụa) của Nguyễn Văn Tỵ; ***Lớp học miền núi*** (khắc gỗ) của Nguyễn Trọng Hợp; ***Suối Lênin*** (màu dầu) của Đinh Trọng Khang; ***Đầu nguồn cách mạng*** (màu dầu) của Nguyễn Văn Chiến; ***Chuyển động*** (sơn mài) của Ngọc Thọ; ***Tháp cổ*** (sơn mài) của Công Văn Trung; ***Hà Nội vào Thu*** (lụa) của Phương Thảo; ***Mái tóc ngắn*** (phấn màu) của Trần Đông Lương; ***Cánh đồng quê*** của Nguyễn Phước; ***Sen trắng*** (màu dầu) của Hồ Hữu Thủ; ***Phong cảnh*** của Nguyễn Siên.

Đề tài lực lượng vũ trang phong phú với tranh tượng hướng vào nhân vật anh bộ đội cụ Hồ: ***Trận Cheo Reo*** (sơn mài) của Trần Văn Cẩn; ***Giải phóng Thành Huế*** (màu dầu) của Lương Xuân Nhị; ***Hà Nội mười hai ngày đêm*** (sơn mài) của Nguyễn Văn Tỵ; ***Bác đi chiến dịch*** (lụa) của Nguyễn Thụ; ***Hà Nội 12 ngày đêm Tháng Chạp năm 1972*** (màu dầu) của Nguyễn Văn Chiến; ***Thẳng hai để quốc to*** (sơn mài) của Huy Toàn; ***Hoa biển*** (màu dầu) của Đỗ Sơn; ***Người thành phố*** (màu dầu) của Cổ Tấn Long Châu; ***Hy sinh vì Tổ quốc*** (sơn mài) của Quách Phong; Điêu khắc có: ***Chiến thắng Núi Thành*** của Lê Công Thành. Loại Tranh đồng hiện hoành tráng này nở , có thể kể: ***Sài Gòn 19-3-1950*** (màu dầu) của Trọng Kiệm; ***Điện Biên Phủ*** của Nguyễn Văn Tỵ; ***Điện Biên Phủ*** của Nguyễn Sỹ Ngọc; ***Biên giới nơi đây Bác vẫn ngồi*** (màu dầu) của Phạm Thanh Tâm; ***Việt Nam anh hùng ca*** (màu dầu) của Huy Toàn; ***Hà Nội, Tháng 12 năm 1972*** (màu dầu) của Phạm Việt; ***Chung dòng Mê Công*** (màu dầu) của Nguyễn Công Độ; ***Chiến thắng*** (màu dầu) của Thanh Châu; ***Huyền thoại Sông Đà*** (màu dầu) của Lò An Quang... thể loại này bước đầu mở ra hướng đi mới.

Triển lãm mỹ thuật toàn quốc năm 1985 đánh dấu bước phát triển mới. Các tác phẩm: ***Từ lều cỏ Bác tiếp tục hành quân*** (màu dầu) của Trọng Kiệm (1934 - 1991); ***Chiến luỹ*** (màu dầu), ***Những ngọn đèn*** (màu dầu) của Lê Anh Vân; ***Bến phà năm xưa*** (màu dầu) của Đặng Đức Sinh; ***Ngã ba Đồng Lộc*** (màu dầu) của Lê Huy Hoà; ***Biển Miền Trung*** (màu dầu) của Kim Thái; ***Phụ nữ Ấp Bắc chận pháo của Mỹ - Diệm*** (màu dầu) của Cao Thương; ***Quê hương*** (màu dầu) của Kim Bạch (1938); ***Rừng đước Cà Mau*** (sơn khắc 1980) của Thái Hà (1922); ***Bán đảo*** (sơn mài) của Đoàn Văn Nguyên; ***Chợ Quê xưa*** (sơn khắc) của Nguyễn Trọng Hợp; ***Lam Sơn*** (màu dầu) của Phan Bảo; ***Quê tôi chống Pháp*** (sơn khắc) của Nguyễn Văn Trường. Điêu khắc đánh dấu bước phát triển mới: ***Song sĩ*** của Hứa Tử Hoài, ***Mẹ lá chắn*** của Tạ Quang Bạo; ***Kéo pháo vào Điện Biên*** của Vũ Lợi; ***Mẹ dũng sỹ*** của Nguyễn Hải; ***Bác dịch sử Đảng*** của Diệp Minh Châu; ***Trần Hưng Đạo*** của Hà Trí Dũng; ***Bà Hoàng Thị Loan*** của Nguyễn Văn Quế...

Giai đoạn này cho thấy Mỹ thuật Việt Nam mở ra những chuyển biến với hướng phát triển mới.

Thời kỳ đổi mới: Trong thời mở cửa, hội nhập, giao lưu văn hoá nghệ thuật với Thế giới, Mỹ thuật Việt Nam có nhiều khởi sắc mới. Các triển lãm cá nhân, nhóm tác giả trong và ngoài nước diễn ra liên tục. Các gallery, các nhà sưu tập phát triển. Cơ chế thị trường với triển lãm, công bố và tiêu thụ tác phẩm kích thích người sáng tác. Các cuộc thi mỹ thuật khu vực Asean của Philip Moris, các họa sỹ trẻ. Những chuyển biến của Mỹ thuật Việt Nam phát triển phong phú đa dạng, với những cuộc triển lãm như: *Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc 1990, 1995, 2000; Triển lãm Mỹ thuật Thủ đô hàng năm, Triển lãm về đề tài Lực lượng vũ trang và chiến tranh cách mạng,* và *Triển lãm khu vực...*

Các tác giả, tác phẩm: ***Xóm ngoại thành*** (sơn mài) của Hoàng Tích Chù; ***Mừng Giải phóng*** (sơn mài) của Phạm Văn Đôn; ***Qua trường cũ*** (khắc gỗ) của Nguyễn Trọng Hợp; ***Hà Nội tôi yêu*** (màu dầu1990) của Ngọc Linh; ***Bình minh xa xưa*** (sơn khắc) của Đặng Tín Tưởng; ***Chợ quê*** (Bột màu) của Phạm Viết Hồng Lam; ***Ngày Xuân*** (lụa) của Năng Hiền; ***Phiên chợ miền núi*** (sơn mài) của Trần Hữu Chất; ***Nghệ truyền thống*** (màu dầu) của Đặng Đức; ***Bác Hồ*** (tượng) của Dương Nguyên Phước; ***Đến hẹn lại lên*** (tượng) của Trần Thị Hồng; ***Vùng đất mới*** (tượng) của Kim Xuân; ***Mẹ con*** (tượng gỗ) của Phú Cường; ***Lên Kinh Thăng Long*** (đất nung) của Vũ Tiến; ***Hai cô gái và ngựa đá*** (màu dầu) của Phạm Đại; ***Kỷ niệm những năm tháng đã qua*** (khắc gỗ) của Trần Nguyên Đán; ***Mùa Thu năm ấy*** (sơn mài) của Vũ Duy Nghĩa; ***Vì sự bình yên của đất nước*** (sơn mài) của Lê Thị Kim Bạch; ***Quân dân Y- Giáo biên thùy*** (màu dầu) của Nguyễn Văn

Chiến; ***Niềm vui*** (lụa) của Nguyễn Thị Mộng Bích; ***Trận địa pháo Cầu Cấm*** (sơn mài) của Quang Phòng; ***Ngày nghỉ phép*** (sơn dầu) của Đỗ Sơn; ***Hạnh phúc*** (sơn mài) của Đào Minh Trí; ***Phố Cầu Gỗ*** (màu dầu) của Phạm Hoàng Vượng; ***Cô gái trạm bơm*** (lụa) của Nguyễn Sơn Ka; ***Phong cảnh, Hoa dại*** của Trương Thảo, ***Đền Ngọc Sơn*** (khắc thạch cao) của Nguyễn Tùng Ngọc; ***Giai điệu mùa Thu Hà Nội*** (màu dầu) của Ngô Cao Giang; ***Tình yêu*** của Lê Quảng Hà; ***Dấu tích Thành Cổ Loa*** của Phạm Giang. ***Đám rước*** (sơn khắc) Nguyễn Đăng Dũng; ***Trò chơi dân gian*** (sơn mài) của Đào Minh Nguyệt; ***Hạnh phúc vàng*** của Đào Quốc Huy; ***Bên một chiến tích*** (sơn dầu) của Nguyễn Trung Tín; ***Nỗi ám ảnh*** (màu dầu) của Bùi Quang Tuấn; ***Trong lòng thành phố*** (sơn dầu) của Ngô Đông; ***Hồi tưởng*** (màu dầu) của Lê Thông; ***Lễ cầu mưa*** (sơn mài) của Nguyễn Văn Chuyên; ***Một cuộc diễu hành*** (màu dầu) của Mai Văn Kế; ***Vũ điệu của đất*** (sơn mài) của Đinh Quân; ***Đất trời*** (sơn mài) của Nguyễn Quốc Huy; ***Đợi anh về*** (gỗ đồng) của Mai Thu Vân; ***Khí cuộc chiến đã qua*** (đồng, sắt) của Lê Liên; ***Lửa hậu phương*** (đồng) của Phú Cường; ***Mất rồng*** (composit) của Nguyễn Phúc Tùng; ***Quê Hương*** (màu dầu) của Đỗ Ngọc Dũng; ***Quê Ngoại*** (sơn mài) của Vũ Tuyết Mai; ***Cầu Long Biên*** (sơn mài) của Trương Linh; ***Hương quê*** (màu dầu) của Nguyễn Đạm Thuỷ; ***Tình yêu của tôi*** (màu dầu) của Nguyễn Thị Châu Giang v.v... Đây là thời kỳ nghệ thuật phát triển đa dạng, phong phú nghệ thuật, phản ánh về nhiều mặt của cuộc sống, giữ gìn phát huy bản sắc dân tộc, giao lưu hội nhập với khu vực.

Với nhiều thành tựu mới, giới Mỹ thuật Việt Nam Hiện đại của Thế kỷ XX đã được Đảng và Nhà nước ta phong tặng nhiều danh hiệu: 18 tác giả nhận *giải thưởng Hồ Chí Minh*, 32 tác giả nhận *giải thưởng Nhà nước*. Ngoài ra, còn có nhiều tác giả được các giải thưởng ở những Triển lãm Mỹ thuật trong nước và Quốc tế. Nền Mỹ thuật Việt Nam với bản sắc dân tộc của mình đã có chỗ đứng trong quá trình hội nhập với Mỹ thuật Thế giới.

Hoạ sỹ **NGUYỄN VĂN CHIẾN**

PHỤ LỤC 1: CỔ NGỌC TRANG SỨC - NGỌC TỲ VIỆT NAM 5000 NĂM

Kinh Dương Vương có tên húy là Lộc Tục, con cháu họ Thần Nông Viêm Đế. Khi Đế Minh đi tuần phương Nam, đến Núi Ngũ Lĩnh lấy con gái Vụ Tiên, sinh ra Vua Kinh Dương Vương thông minh, thanh trí được giao cai quản phương Nam gọi là nước Xích Quỷ. Vua lấy con gái Thần Long Động Đình sinh ra Lạc Long Quân húy Sùng Lãm. Kinh Dương Vương làm Vua phương Nam năm 2879 Tr.CN. Xã hội thời đó có văn hóa, điển chương, tôn ti trật tự và định chế xã hội. Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ sinh được 100 người con trai (Hùng Vương là con cả). Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu (nay là Phú Thọ), đặt Quốc hiệu Văn Lang. Thời đại Hùng Vương nước Văn Lang (xăm hình) Âu Lạc, Nam Việt xuất hiện hàng ngàn năm Tr.CN, có đỉnh cao văn hóa đồ đồng thau, đồ sắt, cùng với sự phát triển nhiều đồ trang sức bằng vàng, ngọc, phục vụ cho nhu cầu làm đẹp của tầng lớp quý tộc. Nhiều công xưởng chế tác ngọc tinh xảo vẫn còn lại dấu tích đến ngày nay.

Con người đã biết đến các đồ bằng ngọc vào khoảng 7000 năm trước. Người Ai Cập Cổ đại quan niệm linh thiêng, ngọc là máu của rồng. Văn minh Cổ đại Châu Á coi ngọc là một trong tứ đại quý. Ngọc biểu tượng cho sự cao quý, giàu sang, trường tồn và hưng thịnh. Ngọc có màu sắc biển ảo, rực rỡ, trong sáng, hình dạng thay đổi lung linh, cứng rắn, mang lại phúc lành và tượng trưng cho quyền lực Đế vương (ngọc tỷ).

Người Việt Cổ đại đã biết và sử dụng đồ ngọc trong đời sống xã hội. Văn hóa Phùng Nguyên còn lưu lại pho tượng nam bằng ngọc xanh xám trong, cao 3,6 cm cách đây khoảng 4000 – 3500 Tr.CN; một lưỡi ôn từ giác ngọc, màu vàng ngà dài 3,1cm x 1,2cm ở Phú Thọ và những chuỗi hạt ngọc. Tiếp sau là lưỡi đục bằng ngọc màu vàng xám 5cm x 5cm, vòng tay, khuyên tai Đồng Đậu, và nhiều trang sức hạt chuỗi hình đốt trúc, hình cầu, hình ống, hoa tai 4 cạnh khoét lõm (hình vuông), vòng tay. Đến văn hóa Đông Sơn. Sa Huỳnh, có hình Giống Cá Vồ... có các loại khuyên tai 2 đầu thú bằng ngọc xám, bích ngọc vô cùng phong phú, đa dạng không thể kể hết.

Việt Nam có nhiều công xưởng chế tác ngọc, khoảng hơn 22 công xưởng lớn từ Bắc vào Nam. Ở Phú Thọ, công xưởng ngọc Hồng Đà rất lớn, có vị trí thuận lợi tại ngã ba Sông Hồng, Sông Đà. Tiếp giáp với Văn Nam (Điền Việt) và gần liền với nước Myanmar là nơi sản xuất đồ ngọc nổi tiếng Thế giới. Myanmar có những mỏ đá quý Jasper, Nephrite lộ thiên thuộc phía Bắc nước này. Ở đây có nhiều tượng Phật bằng ngọc cao ngót 10m được chế tác từ một khối ngọc ở Myanmar. Ngọc Myanmar đã đưa đi khắp Thế giới trong đó có công xưởng Hồng Đà, ở Việt Nam. Bãi Tự, thuộc Làng Tiên Thượng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, rộng khoảng 1 vạn mét vuông, nằm trên 1 gò đất thấp, gần Chùa Phật Tích và Sông Tiêu Tương. Nơi đây trước kia sản xuất nhiều đồ trang sức bằng ngọc, hiện ở đây vẫn còn tìm thấy nhiều chế tác dang dở. Xuôi về phía hạ lưu là công xưởng Tràng Kinh, nằm trên Núi Hoàng Tôn và Núi Ao Non thuộc Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng, xưa kia nằm kề Biển Đông là công xưởng ngọc lớn nhất nước ta. Tại đây đã tìm thấy ngọc Jasper và Nephrite trong các loại vòng tay, hạt chuỗi,

nhẫn,v.v... Khu vực miền Trung tập trung ở vùng Sông Mã, Sông Chu. Khu vực miền Nam có các xưởng ngọc ở Sông Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu với nhiều đồ ngọc chế tác tinh xảo.

Thẻ ngọc thời An Dương Vương Âu Lạc

Thẻ ngọc ***An Dương hành bảo*** đã tìm được ở Quảng Châu là đất Giao Châu thời cổ. Năm Ngô Hoàng Vũ thứ 6 (227), Vua Ngô nghe tin Sỹ Nhiếp mất, mới chia Quận Hợp Phố trở về Bắc thuộc Quảng Châu, Quận Hợp Phố trở về Nam thuộc Giao Châu, đặt Quảng Châu phụ thuộc vào nhà Tấn (***Đại Việt sử ký toàn thư*** T1/165/168). Theo nhà nghiên cứu *"sớ giản"* Dư Duy Cương ở Trường Sa, Tỉnh Hồ Nam: *"Thẻ ngọc **An Dương hành bảo** có hình dạng gần chữ nhật, bốn góc thẻ khắc bốn chữ **An Dương hành bảo**, khổ chữ to hơn khổ chữ phía trong. Mặt thẻ gồm 124 chữ lối cổ triện. Bản khắc toàn văn sáu mươi (Giáp Tý), (60 chữ can, chi). Xung quanh khắc đường vân sóng lượn. Do bị chôn lâu ngày dưới đất nên màu vàng chuyển sang màu hơi hung hung đỏ. Mặt trái thẻ trang trí đường cong hình móc câu"*. Nét chạm trên An Dương ngọc giản thô cứng. Ông đã phân tích: *"Ngọc bảo An Dương này là của An Dương Cổ đại Việt Nam. **An Dương hành bảo** có lỗ đeo, đây là loại ngọc phiến người xưa đeo được coi là vật báu hộ thân, trừ tà mong an lành"*. Ngọc giản này do một người nông dân khi cuốc đất đào được ở sườn núi phía Đông Nam cách Thành phố Quảng Châu 18km ở trên hạ lưu Sông Việt - Giang năm 1932. Có khoảng 200 thẻ ngọc giản đào được ở Quảng Châu, trong đó có thẻ ngọc khắc chữ An Dương là của nước Việt. Khi Nam Việt đánh bại Âu Lạc, các báu vật của Âu Lạc là chiến lợi phẩm nên mới đào được ở Quảng Châu. Theo ***Thủy kinh chú*** dẫn sách **Giao Quảng Xuân Thu** của Vương Thị: *"Vua Việt là Triệu Đà; khi chết được chôn trong ngôi mộ hiểm hóc thần bí. Việc chôn cất của Triệu Đà là nhân hình thế núi làm lăng mộ. Phần mộ của Đà khá xa hoa và lớn, phần mộ chứa nhiều đồ quý. Thời Ngô, Vua Tôn Quyền đã sai người tìm mộ Triệu Đà, đào núi phá đá, nhưng kết cục không tìm được gì. Đà tuy xa xỉ tiếm lạm nhưng vẫn giữ được yên thân, khiến người đời sau không biết ngôi mộ chôn ở chỗ nào..."*

Như vậy, việc phát hiện ngọc giản (là chiến lợi phẩm đem tuẫn táng), ta có thể thấy ở một số nơi như là mộ giả của Triệu Đà (theo Thuyết nghi chủng). Tập tục chôn theo các vật quý báu như ngọc giản chôn theo người chết có khoảng từ đời nhà Thương. Sách ***Thất quốc khảo*** đời Minh dẫn sách ***Mặc trang mạn lục*** của Trương Bang Cơ đầu Thế kỷ XII (1131) đời Tống viết: *"Khoảng năm Chính Hòa triều Tống Huy Tông (1111 - 1118) triều đình tìm kiếm các đỉnh, di đời tam đại... sai quân phá mộ Tỳ Can ở phủ Phượng Tường, tìm được mâm đồng đường kính hơn hai thước, có khắc 16 chữ, lại bắt được 43 phiến ngọc mỗi phiến dài hơn 3 tấc, trên tròn mà nhọn, dưới rộng mà vuông, sắc ngọc trong sáng. Đó đều là những vật rất lạ trong những đồ chôn theo"*. Theo lời tả thì hình dạng lớn bé của các vật đó giống như ***An Dương ngọc giản*** mới tìm thấy, chỉ có khác là đào ngược phía trên xuống dưới và không có văn tự mà thôi.

24 năm sau những ước đoán của Dư Duy Cương, năm 1956, được chứng minh: Tháng 8 năm 1980 tại Quảng Châu đã phát hiện ra mộ của cháu Triệu Đà là Văn Đế Triệu Muội, con Thái tử Trọng Thủy. Theo báo cáo khảo cổ do Mạch Anh Hào (Giám đốc danh dự của viện bảo tàng Quảng Châu) trong bài tường trình tại Hội nghị Khảo cổ Đông Á Tháng 3 năm 1986 ở Hội nghị sánh Đại học Hồng Kông thì trước đây Tôn Quyền đã sai tướng Lã Đu tìm mộ của Võ Đế Triệu Đà nhưng không tìm được, sau đó lại tìm được mộ của Minh Đế Anh Tề, là con của Văn Đế Triệu Muội, chắt của Võ Đế Triệu Đà, lấy được rất nhiều bảo vật trong đó có nhiều đồ ngọc. Theo lời truyền ngôn, mộ của Triệu Đà đã được di về Việt Nam, gần Chùa Thầy thuộc Hà Nội ngày nay. Vùng này cũng là nơi Tể tướng Lữ Gia đánh nhau bị thua quân Hán do Phục Ba tướng quân Lộ Bác Đức chỉ huy. Nước ta bị Hán xâm lược từ đó, năm Tân Mùi (110 Tr.CN).

Những đồ ngọc ở Lăng Văn Đế Triệu Muội - Nam Việt

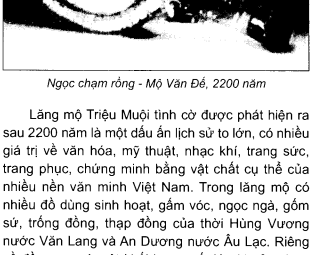

Ngọc chạm rồng - Mộ Văn Đế, 2200 năm

Lăng mộ Triệu Muội tình cờ được phát hiện ra sau 2200 năm là một dấu ấn lịch sử to lớn, có nhiều giá trị về văn hóa, mỹ thuật, nhạc khí, trang sức, trang phục, chứng minh bằng vật chất cụ thể của nhiều nền văn minh Việt Nam. Trong lăng mộ có nhiều đồ dùng sinh hoạt, gầm vóc, ngọc ngà, gốm sứ, trống đồng, thạp đồng của thời Hùng Vương nước Văn Lang và An Dương nước Âu Lạc. Riêng về đồ ngọc, có một khối lượng rất lớn khoảng hơn 200 món ngọc khí, chạm khắc tinh xảo. Đầu tiên phải kể đến bộ quần áo, giầy bằng ngọc để liệm cho Văn Đế, được liên kết bằng 2291 miếng ngọc khâu bằng chỉ tơ đỏ, viền gấm đỏ (ty y ngọc lũ) chế tác tại các công xưởng ngọc ở Việt Nam. Ngoài hàng chục ấn

vàng, một Văn Đế còn 9 ấn ngọc trong đó có ba ấn đề chữ: Đế ấn, Triệu Muội, Thái tử được đặt bên thi hài Văn Đế.

Đế ấn Triệu Muội là một khối ngọc màu trắng ngà vàng, xung quanh thành ấn trang trí đường triện, trên núm ấn tạc hình linh thú tượng hổ há miệng nhe nanh, giương móng vuốt dữ dội. Ta có thể so sánh với một ấn ngọc thời Lê Trịnh Thế kỷ XVI, XVII là ấn ***Vạn thọ vô cương.*** Đây là một khối ngọc màu xanh xám; cao 6,7cm x 7,3cm, trên núm có hình linh thú tượng hổ tương tự. Đồ bích ngọc gồm 56 món được chế tác vô cùng tinh xảo, mỹ thuật, chạm khắc cầu kỳ hình Rồng, trong các bích ngọc tròn. ***Đại bích ngọc*** (*nha chương*) có đường kính lớn 33,4cm được mệnh danh là Vua của các loại bích ngọc. Một hộp ngọc hình trụ cao 77cm chạm hình 2 con Phượng và các hình trang trí phù điêu chau chuốt có ánh màu vàng, trong khối viên trụ màu xanh. Một số đai thắt lưng để đeo kiếm bằng ngọc nhiều màu, dài 18,4cm hình hơi cong được chế tác cho Văn Đế đeo kiếm, đeo tỷ ấn, đeo túi hương liệu chạm khắc hình Rồng, hình Rùa, Rắn, Nhạn rất sinh động. Những đai lưng bằng ngọc này còn có thể thấy trong đồ ngọc được lưu giữ của triều Nguyễn có trang trí hoa văn khắc chìm, nổi bằng ngọc trắng, trắng ngà từ Thế kỷ I đến Thế kỷ III dài 8,5cm x 2,1cm, hình dáng tương tự ở mộ Văn Đế nhưng ngắn hơn nhiều. Ngoài ra, còn chiếc ***Ngọc giác bôi*** (*chén uống rượu*) hình sừng tê là đồ đặc biệt, có một không hai của Nam Việt. Nhiều đồ trang sức ngọc đeo cổ hình vũ nữ, màu vàng dáng múa sinh động. Một ***Âu ngọc*** màu vàng đồng trong mờ hình tròn, trông nghiêng hình ô van, cao 7,7cm, đường kính 9,8cm, đỉnh nắp có khuyên vòng tròn chạm hoa văn vặn thừng kiểu Đông Sơn, chui qua núm nắp. Điều này chứng tỏ hơn hai ngàn năm trước khi chế tác từ một khối ngọc ban đầu, thợ ngọc Việt Nam đã khéo léo tách ra và lồng vào vô cùng tinh tế. Ngoài ra, còn có một tượng ngọc màu vàng khắc hình người mặc trang phục gấm hoa sen, tay rộng đang múa, tóc chải xẻ ngôi giữa buông ra phía sau, rất điển hình thiếu nữ Việt. Trong mộ còn có gối ngọc trai, một hộp đựng hàng ngàn viên ngọc trai kích thước lớn từ 1 đến 3cm. Vào thời Lý, nước ta cũng phải nộp cống phẩm nhiều loại ngọc to bằng quả mận, quả đào sang triều Tống. Thời Mã Viện, nhà Hán, nhà Minh, nhà Thanh đã sang vơ vét rất nhiều đồ vàng, ngọc, ngà voi của nước ta mang về Trung Hoa. Nhân đây, xin dẫn một câu chuyện cướp ngọc ở nước ta của viên bại tướng nhà Mãn Thanh Tôn Sỹ Nghị (đã chạy trốn khỏi Thăng Long khi Vua Quang Trung tiến ra Bắc năm 1789).

Sách ***Thanh Cung mười ba triều*** viết: "Có một hôm Hòa Khôn đi vào cung chầu sớm, thấy viên đại thần Tôn Sỹ Nghị trước Văn Tỉnh Công đã đến triều phòng ngồi đợi từ trước. Nhân lúc chờ đợi chẳng có chuyện gì để giết thời gian, Nghị bèn lấy chiếc ***Tỵ yên hồ*** (*lọ hình tỳ bà*) trong bọc ra ngắm chơi. Hòa Khôn thấy vậy, chạy tới xem thì ra chiếc ***Tỵ yên hồ*** này là một khối trân châu lớn vừa bằng quả trứng gà, chạm trổ rất mỹ lệ. Khôn thích quá, liền giơ tay ra muốn cầm lấy. Nghị hoảng lên vội nói: *"Ngọc này nhân tôi đi đánh Đại Việt nên cướp được đó, hôm qua tôi đã tâu rõ với Hoàng đế (Càn Long) là hôm nay đem hiếu kính ngài, quyết không thể nào cho đại nhân được đâu".*

Khôn thấy Nghị có vẻ hoảng sợ quá sá, bèn cười nói: *"Tôi có ý đùa đại nhân đấy thôi, chứ đâu muốn lấy mà đại nhân sợ".* Ba hôm sau, Tôn Sỹ Nghị lại vào chầu, ngồi đợi tại triều phòng và gặp Hòa Khôn. Khôn đưa tay vào trong bọc rút ra một chiếc ***Tỵ yên hồ***, đưa cho Nghị xem và nói:

*- Đại nhân xem! Tôi cũng có một chiếc **Tỵ yên hồ** đây này.*

Nghị cầm xem, thì ra là chiếc ngọc ***Tỵ yên hồ*** này là đồ Nghị đã dâng cho Hoàng đế Càn Long. Nghị hỏi Khôn:

- Đại nhân lấy đâu ra vậy?

- Lấy của Hoàng thượng chứ còn lấy ở đâu nữa! - Khôn nói"

Đó là câu chuyện thật, đã xảy ra trong nội cung triều Thanh Càn Long về khối ngọc mà Tôn Sỹ Nghị cướp ở nước ta được Hứa Tiểu Thiên viết trong sách đã dẫn.

Đồ ngọc ở nước ta đã được sử dụng nhiều trong tầng lớp quý tộc, tại cung đình như ngọc gắn trên mũ ô sa, các xâu ngọc gắn trên mũ bình thiên, các quan vào hầu Chúa Trịnh mặc áo thanh cát đều thắt dây theo kép xâu ngọc.

Những đồ ngọc Việt của Vương triều Nguyễn mà Bảo tàng Cung đình Huế còn lưu giữ từ Thế kỷ I đến Thế kỷ III có ***Tượng cá ngọc màu xanh xám, cá ngọc màu trắng ngà xanh, nghiên mực ngọc trắng xám*** dài 9,1cm rộng 6,9cm, ***Tượng thú ngọc màu vàng cam ngà xám, ngọc trắng xám trang trí hình thú màu trắng hồng, tượng ve sầu ngọc mầu ngà*** dài 7,4cm rộng 1,8cm, ***Tượng ve sầu màu nâu xám*** dài 3,5cm rộng 1,5cm, ***Tượng ngọc màu trắng ngà*** dài 2,6cm, rộng 1,7cm... Rất nhiều đồ trong số đó xuất hiện ở đầu Công nguyên từ Thế kỷ I đến Thế kỷ III.

Những đồ ngọc triều Nguyễn

Đồ ngọc triều Nguyễn qua những biến động lịch sử bị thất thoát nhiều ra nước ngoài. Tuy nhiên Bảo tàng Cung đình Huế còn lưu giữ được một số đồ ngọc quý giá. Đại diện cho quyền uy của nhà Vua Nguyễn trong hai Thế kỷ XIX, XX là các ngọc tỷ, ấn kiếm, đồ thờ, đồ sinh hoạt vui chơi bằng ngọc: ***Ấn ngọc Đại Nam Hoàng đế chi tỷ*** (Thiệu Trị) 1844; ***Ấn***

Đại Nam Thụ Thiên Vĩnh Mệnh Truyền Quốc Tỷ, là một khối ngọc trắng cao 14,5cm, hình gần vuông 13 x 12 x 4,3cm thành ấn 3 tầng đế ấn. Núm ấn hình Rồng cuộn, đầu Rồng cao nổi hoành tráng trên đế ấn (Thiệu Trị); ***Ấn Đại Nam Thiên Tử Chi Tỷ*** bằng ngọc xám xanh cao 10,5cm dài 12,4cm x 5,2cm. Những tỷ ấn này đều được tạo tác mỹ thuật tinh xảo sáng trong lung linh hiếm có. ***Ấn Thiện Đức***, ***Ấn Y Nhân*** bằng ngọc trắng tạo hình như hình chiếc lá chạm khắc chau chuốt. ***Ấn Nhật Tân***, ***Hựu Tân*** ngọc trắng núm ấn rồng khoanh tròn, đầu rồng nhỏ cao nhe nanh vuốt. ***Ấn Nghi Biểu Vạn Tôn*** ngọc trắng cao 5,3cm, vuông 3,3cm, hình sư tử trắng đang chầu. ***Ấn Khải Định Hoàng Đế Chi Tỷ*** làm năm Bính Thìn 1916, bằng ngọc trắng, chạm khắc đầu rồng lớn ẩn trong mây hình Kim Tự Tháp. ***Ấn Tự Đức Thận Hân*** cao 4,7cm chạm đầu, đuôi Rồng nổi gồ cao trong mây trên một khối ngọc vuông cao 4,7cm. ***Ấn Tự Đức Thần Khuê*** hình ô van là một khối ngọc trắng cao 4,2cm, dài 4,4cm, rộng 2,3cm, tạc tượng rồng uốn lượn, đầu vươn cao, hai tay vuốt râu kiểu tương tự rồng ở điện Kính thiên...

Điểm qua các đồ ngọc khác còn có đôi ***Song Kiếm Âm Dương*** bằng ngọc trắng và nạm vàng, một thanh dài 80cm và thanh kia dài 90cm, đốc kiếm và chuôi theo kiểu Tây phương. Chuôi gươm bằng ngọc trắng nạm vàng, lưỡi gươm cong kiểu Nam Á. Một chuôi kiếm ngọc màu xà cừ nâu đỏ nạm vàng, kiếm thẳng. Đôi đài thờ bằng ngọc trắng, khảm vàng, cao 21cm, đường kính 16cm đính ngọc nhiều màu: lam, hồng. Núm đài thờ hình quả chuông trên là bầu hồ lô, tạc dáng nhiều tầng, thắt hồ lô vòng quanh đài là chữ triện lớn, tạc dáng uyển nhã mỹ lệ. Các thẻ ngọc như ý nhiều loại bằng ngọc trắng. Bức chạm ngọc ***Ngự Diên Vân Bảo*** bằng ngọc trắng xám, cao 28,6cm rộng 17,8cm hình lưỡng long triều nhật, chạm bong hai mặt, trang trí hoa mỹ, bố cục mỹ lệ thanh nhã, cao quý, trong sáng. Đồ nghiên ngọc cũng có rất nhiều kiểu dáng: ***Nghiên Mực Hình Lá Sen*** dài 19cm rộng 13cm ngọc xanh xám nâu có gân lá sinh động, viền mép uốn cong vào rất tự nhiên, đẹp. ***Nghiên Mực Hình Trái Táo***, ***Nghiên Mực Hình Ô Van*** ngọc trắng xám. ***Nghiên Mực Hình Chiếc Lá***, ***Nghiên Mực Ngọc Trắng Xám Bọc Kim Loại, Nghiên Mực Ngọc Trắng Chạm Hoa Lá, Nghiên Mực Khắc Thơ Ngự Chế Của Vua Thiệu Trị***. Đồ ngọc triều Nguyễn còn các loại thẻ bài như ***Ngự Tiền Sắc Mệnh*** triều Vua Thiệu Trị, Thiệu Trị vạn tuế. Thẻ bài chc các quan đều bằng ngọc trắng. Ngoài ra, các loại lọ, bình, đỉnh ngọc chạm khắc cầu kỳ, tinh xảo, đường nét chạm có truyền thống giống chế tác ngọc thời Cổ đại Nam Việt. Một số ấu bình, ấm chén uống chè bằng ngọc trắng có xu hướng hiện đại, kiểu cách giao thoa với phương Tây không thể kể hết. Bên cạnh đó một số đồ ngọc đặc trưng Việt Nam như cối, chày giã trầu bằng ngọc, điếu bát bằng ngọc xanh hồ thủy, đôi sáo bằng ngọc trắng, quản bút, gang kính bằng ngọc, các chậu (quán tẩy) rửa tay bằng ngọc trắng, vành chậu nạm vàng gắn nhiều ngọc màu, các loại ống phóng to nhỏ bằng ngọc trắng, nhiều món đồ trang trí tượng ngọc, khánh ngọc, ngọc bội,v.v...

Những kim bài, kim khánh, ngọc bội và những đồ ngọc không phải là món đồ thông thường quý tộc, quan lại được dùng. Đồ ngọc thể hiện vị trí, danh phận, vinh dự của người được đeo và sử dụng. Riêng ***Ấn ngọc tỷ*** là báu vật thể hiện quyền uy của Hoàng đế Vua Chúa, mang biểu tượng thiêng liêng, cao quý. Những đồ ngọc được khảo tả ở trên là những đồ ngọc hiện còn được lưu giữ ở nước ta. Qua nhiều biến động, thay đổi triều đại, đồ ngọc bị thất lạc nhiều nơi, đặc biệt là bị quân xâm lược vơ vét, hủy hoại. Thông tin về ngọc tỷ của các Vương triều Lý, Trần đều không có là mất mát lớn của văn hóa nước ta. Những quy chế khi tạo tác các loại ấn tỷ của Hoàng đế, bao giờ cũng làm từ một khối ngọc lớn, quí giá hiếm có, nên gọi là ngọc tỷ. Màu lam ngọc và bạch ngọc có độ ngọc tuổi cao trong sáng, không tì vết, là loại ngọc tốt. Như đời Vua Thiệu Trị được dâng ngọc quí để làm ngọc tỷ ***Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh truyền quốc tỷ*** được coi là thời *"thái hòa"* nước Đại Nam.

Thời Chúa Trịnh các tỷ ấn cũng đã không còn, nhưng vẫn còn dấu tích đóng trong các bản sắc chỉ, lệnh chỉ như: ***Tỷ ấn Bình An Vương*** có niên đại 1599. Chúa Trịnh Tráng có ngọc tỷ là ***Thanh đô Vương tỷ*** (1628), Chúa Trịnh Tạc có ***Tây vương chi tỷ*** (1680), Chúa Trịnh Cương có ***Độ Vương tỷ*** (1709); Chúa Trịnh Giang có ***Uy Nam Vương tỷ***; Chúa Trịnh Doanh có ***Minh Vương chi tỷ*** (1742); Chúa Trịnh Sâm có ***Tĩnh Đô Vương tỷ*** (1768); Chúa Trịnh Khải có ***Sư thượng Đoan Vương chi tỷ*** (1785). Những tỷ ấn của Chúa Trịnh ngày nay cũng đã không còn để nghiên cứu về hình dáng, chạm khắc nghệ thuật trong Thế kỷ XVI, XVII, XVIII.

Thời Lê Trịnh là một giai đoạn lịch sử phát triển cao về mọi mặt của nước ta, để lại nhiều dấu ấn về nghệ thuật kiến trúc đình, chùa, điêu khắc, hội họa. Vua Lê đóng vai trò lo việc đạo, Chúa lo việc đời. Các Vua Lê chỉ tiếp sứ thần Trung Hoa, trong năm chỉ ra ngoài Hoàng cung một lần tế giao, lần thứ hai về thăm quê ở Thanh Hóa. Ngoài ra Vua chỉ dùng một kim ấn đóng sắc phong, không có ngọc tỷ. Các Chúa Trịnh trực tiếp điều hành đất nước, quân đội, thu thuế, phát động chiến tranh và tiếp sứ thần các nước, họ đều có ngọc tỷ. Thời Cổ đại nước Nam Việt từ đời Vua Võ đế Triệu Đà có ngọc tỷ, đến Vua Văn đế đều có ngọc tỷ riêng. Các Vua Việt Nam xưng đế khi còn sống. Khác với Trung Quốc, các Vua Hàn không xưng đế khi còn sống, chỉ khi chết mới có Thụy hiệu đế. ***Ngọc Tỷ Truyền Quốc***, được coi như là vật tín thiêng

liêng truyền ngôi từ đời Vua này tới đời Vua khác, đó là những khác biệt giữa Việt Nam và Trung Quốc. Trung Quốc coi việc xưng đế của Việt Nam là tiếm lạm nên không chịu công nhận mà chỉ gọi là Vương.

Lời kết

Đồ ngọc ở Việt Nam được chế tác từ rất sớm, cùng với đồ đồng, đồ sắt như trong chuyện Phù Đổng Thiên vương. Những đồ ngọc Phùng Nguyên, An Dương, Văn Đế Nam Việt có Trước Công nguyên hàng ngàn năm. Thế ngọc ***An Dương hành bảo***, ***Ngọc tỷ Văn Đế*** là những minh chứng vật chất cụ thể, đỉnh cao của quyền lực đế vương trong xã hội, với một ý thức truyền thống dân tộc riêng, độc lập, ngang cùng Tần, Hán, kế cả các triều đại nước ta sau này. Biểu tượng rồng tiên khi tạo tác ngọc tỷ, đặc sắc về phong cách mỹ thuật, được người Việt cổ truyền thừa từ nhiều đời không thay đổi trong suốt 23 Thế kỷ. Quân xâm lược đã xuyên tạc, hủy hoại nhiều tập tục văn hóa Việt hàng ngàn năm, nhằm đồng hóa nhưng vẫn thất bại. Ở Trung Quốc năm 1968, khảo cổ cũng đã đào được tỷ ấn bằng ngọc trắng khắc 4 chữ *"Hoàng hậu chi tỉ"* núm hình kỳ lân, tỷ ấn này được khẳng định là của Lã Hậu (vợ Lưu Bang) ở Thiềm Tây gần lăng Hán Đế. Người đã từng định xâm lược nước ta nhưng đã bị Võ Đế Triệu Đà đánh thua ở trận Trường Sa. *"Võ đế ngồi xe mui vàng, cắm cờ tả đạo, dùng nghi vệ ngang với nhà Hán"*. Sử Trung Hoa đã có nhiều *"ngụy thư"*, làm ta hiểu sai lạc lịch sử cha ông xưng Đế. Chính việc phát lộ lăng mộ Văn đế Triệu Muội (cháu Triệu Đà) là một cột mốc lịch sử, chứng minh cụ thể bằng vật chất: Trống đồng, thạp đồng, kim ấn, ngọc tỷ và hơn 200 món đồ ngọc cao cấp nước Việt Cổ đại, cùng những câu chuyện truyền thuyết, huyền thoại là hào quang của sự thật lịch sử nước ta thời Cổ đại.

Ngày nay, trong lễ kỷ niệm 1000 năm Kinh đô Thăng Long, tượng Phật Ngọc to lớn và đặc biệt là tượng ngọc đức Phật hoàng Trần Nhân Tông được tạo tác rực rỡ ghi dấu năm thứ 4890 của đất nước Việt Nam ngàn năm văn hiến.

PHỤ LỤC 2: TRANG PHỤC THỜI HÙNG VƯƠNG - ÂU LẠC NAM VIỆT

Việt Nam từ Vương quốc Văn Lang với hàng ngàn năm lịch sử đã có nền văn hóa đồ đồng phát triển, đỉnh cao là nghệ thuật trống đồng. Chúng ta tìm thấy những hình vẽ khắc họa trang phục phong phú trên nhiều trống đồng. Trang phục lễ hội, múa hóa trang, chiến binh, đua thuyền, đánh trống... được chạm khắc tinh xảo trên mặt trống. Ngoài ra, còn tìm thấy cán kiếm, áo giáp, gương đồng... trong các ngôi mộ quý tộc. Nhiều di vật khảo cổ Đông Sơn đạt đến đỉnh cao về mỹ thuật. Các hình vẽ, điêu khắc trên riu chiến, thạp đồng, trống đồng có thể hiện trang phục từ quý độc đến thường dân. Thư tịch cổ cho biết người Việt búi tóc, quấn khăn mặc áo chui đầu, cài khuy bên trái; áo ngắn, yếm, váy, khăn thêu, yếm 2 vạt vòng sau lưng. Phụ nữ quý tộc (Núi Nưa) mặc váy dài, chùm khăn, áo ngắn. Như Bà Triệu Âu khi khởi nghĩa mặc áo ngắn màu vàng, đi giày mũi cong, ngồi đầu voi xông pha trận mạc. Nhiều tượng nữ mặc áo chéo vạt, thắt lưng eo, váy dài có đệm xiêm nhiều kiểu. Đệm xiêm có loại trên dưới bằng nhau, có loại trên to bao lấy hông, hẹp giữa, dưới xòe ra... tất cả đều trang trí hình học hoặc dải băng họa tiết. Có thể dễ dàng tìm thấy những bức tượng đầu đội khăn hay đội vương miện xòe cánh hoa cúc tròn, hình trụ hay tháp nhọn; hoặc những pho tượng nữ tai đeo vòng to, tay đeo nhiều vòng hoặc một vòng có chạm trổ. Bao quanh Trống đồng Động Xá (Hưng Yên), trang phục áo dài của 8 phụ nữ ngồi trên 4 con thuyền được miêu tả chi tiết: Áo tứ thân cổ tròn, áo chéo vạt nẹp to, áo xẻ giữa hẹp cổ to dài. Phần lớn họ đều thắt lưng, mặc váy ngắn ngồi chèo. Đa phần họ đeo khuyên to, có người búi tóc lệch quấn dải lụa dài bay phất phơ, có người đội mũ lông chim, mũ ống lót lụa phủ sa dài. Cùng kiểu trang phục này, ở tượng vũ nữ dáng quỳ, thân người nhỏm cao, búi tóc lệch, áo dài cổ chéo lệch, thắt lưng to bản dưới ngực, tay áo dài rộng, gấu tay viền to trang trí hoa sen, gấu xiêm viền lớn trang trí hoa dây, mắt mũi tượng to, đậm sắc tộc Việt, tượng ngọc vàng nhạt. Ở ngôi mộ Văn đế Triệu Muội có niên đại 2200 năm ở Quảng Châu, Trung Quốc. Ông là con của Thái tử Trọng Thủy. Các đồ tùy táng là những vật dụng sinh hoạt lúc sống được chôn theo, hơn 1000 hiện vật với 90% đồ Đông Sơn, là một bằng chứng vật chất cụ thể, phản ánh trung thực văn minh Việt. Nhiều hình ảnh trang phục, nghi lễ, tôn giáo, chiến binh trên 9 thạp đồng ở mộ trùng khớp với các thạp đồng, trống đồng Hoàng Hạ, Ngọc Lũ. Trong mộ gồm đồ gốm, ngọc trai, vàng bạc, ngà voi, gấm vóc, the lụa, trang phục các phụ nhân, người hầu. Cùng chôn theo đó, các tượng gỗ, đồ trang sức được chế tạo chi tiết, kiểu dáng về trang phục của các vũ công, chiến binh đã làm sáng tỏ nhiều góc khuất của trang phục cổ Việt Nam. ***Đại Việt sử ký toàn thư*** viết về Vân Đế Triệu Muội: *"Vua Văn Đế, con trai Trọng Thủy, cháu Vũ Đế, lấy nghĩa để cảm nước láng giềng, đánh lui quân địch, yên biên cảnh"* (TT1/147). Sách ***Khám phá Trung Quốc*** viết: *"Thời xưa đây là vùng đất Nam Việt, gọi là Việt... một trong những cái nôi của văn hóa Việt cổ"* (Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin 2001, Bản dịch).

Trang phục võ tướng ở Kiệt Thượng (Hải Dương), đội khăn có đai vòng đầu: Hoa văn Đông Sơn, giáp đồng, đeo kiếm sắt vỏ gỗ, kèm theo nỏ,

sáu giáo đồng... Thất lưng của võ tướng có nhiều loại, có khóa đầu rồng, đầu rùa, đầu nhạn, hay đầu rắn... Khóa thắt lưng ở Văn Đế gồm 8 loại có khóa đầu rồng, đầu rùa, áo giáp sắt kiểu chui đầu, chỉ dài 58cm, hợp với khí hậu nóng ẩm phương Nam và khác với áo giáp của Tần, Hán, vốn dài kín của xứ lạnh phương Bắc. Trang phục chiến binh thường là tóc ngắn, áo giáp ngắn, quần lửng dưới gối, chân đi đất, tay cầm khiên, hơi khum chữ V, trang trí hình học tam giác Đông Sơn. Tấm bình phong bằng sơn ta, màu đỏ đen, phía trên có tượng chim trĩ, chim công, đuôi gắn nhiều lông trĩ, lông công dài mang đặc điểm Việt Nam.

Trang phục thời Văn Lang, Nam Việt là thời kỳ văn hóa Đông Sơn rực rỡ. Trang phục phù hợp với khí hậu nóng ẩm, sáng tạo ra một phong cách riêng về văn hóa mặc, các hoa văn mỹ thuật đẹp, thể hiện truyền thống dân tộc đã định hình. Âm mưu đồng hóa trang phục của người Hán trong 10 Thế kỷ đô hộ đã thất bại. Đó là nhờ có niềm tự hào văn hóa trang phục Việt Nam hàng ngàn năm lịch sử.

PHỤ LỤC 3: BỨC TRANH CỔ *TRÚC LÂM ĐẠI SỸ XUẤT SƠN ĐỒ* THẾ KỶ XIII

Trong tranh mỹ thuật, lịch sử là một đề tài rộng lớn, rất quan trọng của văn hóa. Tranh ghi lại bối cảnh lịch sử trong một thời điểm điển hình được các họa sỹ vẽ, ghi chép bằng bức họa nên rất sống động về hình ảnh, màu sắc, nhân vật lịch sử, có sức mạnh truyền tải tới thị giác mạnh mẽ, tạo ấn tượng cho người xem. Từ những câu chuyện lịch sử, họa sỹ dựa trên tài liệu, thư tịch, khảo cổ, sáng tạo ra những tác phẩm điển hình của sự kiện để dựng lại bối cảnh đã xảy ra trong quá khứ. Sáng tác mỹ thuật về đề tài lịch sử rất đa dạng, phong phú. Qua các chất liệu có thể biểu đạt ý tưởng như tranh giấy dó (thủy mặc), tranh sơn dầu, sơn mài, lụa, khắc gỗ...Họa sỹ có thể sáng tạo theo phong cách riêng nhưng phải tôn trọng lịch sử, thể hiện chân thực, giàu chất nhân văn, phản ánh lịch sử tiến bộ, nâng cao ý thức tự hào dân tộc, lòng yêu đất nước thông qua đường nét, màu sắc của hội họa, đồ họa làm cho văn hóa Việt Nam thêm phong phú.

Trong lịch sử nước ta, có một số bức tranh cổ gần 700 năm thời Trần được viết trong cuốn ***Lược sử Mỹ thuật Việt Nam*** năm 2001, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin: ***Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồ*** dài 3,1m, rộng 0,4m. Bức tranh cuộn Họa thư cổ này có một sức sống mãnh liệt, tồn tại qua nhiều giai đoạn lịch sử chiến tranh khốc liệt, qua nhiều triều đại còn lại đến ngày nay là báu vật lưu trữ hi hữu trên đời của Đại Việt.

Bức ***Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồ*** với nội dung về Vua Trần Nhân Tông dời Núi Vũ Lâm được Trần Giám Như vẽ năm 1363, nay được lưu giữ tại Bảo tàng Liêu Ninh - Trung Quốc. Do thời buổi kinh tế thị trường, Công ty đấu giá Quốc tế Poly (Bảo Lợi – Bắc Kinh) tổ chức đấu giá các tinh phẩm thư họa, trong đó có bức ***Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồ*** (nguyên công ty ở Bắc Kinh phối hợp với Bảo tàng Liêu Ninh phục chế những kiệt tác mỹ thuật trong Cổ cung Triều Thanh để triển lãm năm 2006). Tuy là bản phục chế nhưng đã được mua với giá cao bắt ngờ, 1,8 triệu USD gây chấn động, xôn xao nhất là đối với các nhà nghiên cứu. Ông Lý Bách Lâm, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu thư họa Trung Quốc hoàn toàn bị bất ngờ. Ông gọi đó là *"hiện tượng phi lý tính"*, đấu được giá bất thường, rất cao ngoài dự liệu. Chủ nhân mua bức họa phẩm này giữ kín tên để bảo vệ bức tranh.

Giá trị nghệ thuật bức tranh Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồ

Bức tranh cuộn theo lối hiện thực, cụ thể vẽ Phật hoàng Trần Nhân Tông tu ở Động Vũ Lâm dời núi. Bố cục tranh gồm 2 trường đoạn:.

Trường đoạn 1: Trúc Lâm Đại sỹ xuất núi, Ngài ngồi trên kiệu võng đốt trúc, đã xuống tóc, tuổi trạc 50, trán cao, mày dài, ánh mắt sáng ngời thông tuệ, nhân từ. Ngài ngồi tọa thiền, mặc áo cổ trang vạt, tay phải lần tràng hạt, xung quanh có đoàn tùy tùng, kẻ vác lọng tết bằng lá cọ, người gánh theo bộ đồ uống trà, kẻ cầm gậy long trúc. Các nhà sư người Hồ mặc áo trận tai, thiền phái Nam Tông, có hạc dẫn đường. Theo phía sau là đạo sỹ Lâm Thời Vũ cưỡi ngựa và người tâm giao với Đại sỹ phía sau. Các lão sư người Hồ dung mạo khác thường, đầu hói, râu quai nón, dáng điệu thanh nhã, khoan thai, người cầm tích trượng, người bưng sách Kinh, đặc biệt có vị đại sư kém mất được dẫn qua cầu đá, gió lộng thổi bay áo thiền, làm lộ rõ đôi vòng bạc ở cổ chân nơi Ấn Độ xa xôi, tất cả đều chân không. Theo đoàn có voi trắng chở kinh, trang hoàng lộng lẫy cầu kỳ với đôi ngà cong dài, các dải ruy băng trang trí gắn các hạt châu, hoa cúc. Đỉnh đầu voi trắng có gắn hình hoa sen cách điệu và chạm Mặt trời. Trên lưng voi phủ thảm xứ Ba Tư, trên đặt bành voi hai tầng, chạm khắc hình trang trí rồng, các giao điểm ruy băng gắn hoa cúc to treo 37 chao lông, lục lạc, chuông đồng rất mĩ lệ. Cách trang trí thời Trần mang đặc điểm mỹ thuật Đại Việt phong cách Đông Nam Á, rất giống với trang trí voi ở Thái Lan, Campuchia, Myanmar ngày nay. Nền tranh mây núi chập chùng, xa xa Sông Ngô Đồng lấp lánh, sóng vỗ, bờ sông dập dờn hoa lau, cây ngô đồng, thông già trơ gốc...

Trường đoạn 2: Vẽ quan tứ trụ triều đình đứng tiễn trạm, Hoàng đế Trần Anh Tông nghênh đón Vua cha cùng bách quan, quân lính mang kiệu, lọng, voi ngựa, rước Phật hoàng về Kinh đô trước khi ngài ra Yên Tử. Tranh vẽ đoàn người dài có nhịp điệu, vẽ rất chi tiết về nghi chế nghênh đón của thời Trần: Kiệu

lọng ba tầng tay ngai chạm trổ hình Rồng mây thời Trần, các nét chạm khắc tầng lớp, ô hộc tỉ mỉ, ngai tựa hình lá đề. Các loại đòn khiêng, kiệu mái, kiệu võng đều chạm Rồng mây. Đặc biệt ngai kiệu Hoàng đế trang trí dày đặc ba tầng, tua lọng ngai to lớn, thắt quả bồng có hình lá đề kép cùng đôi tay ngai chạm Rồng mây. Xung quanh là các võ sỹ khiêng kiệu đội mũ lục lăng, quân Cấm vệ cầm thiết chùy, côn, thiết giản đứng hầu cùng con bạch mã thắng yên cương, trên phủ một tấm gấm lớn. Một nội thị đòn gánh chạm rồng mang theo lò đun nước pha trà cho đoàn tùy tùng. Trong bức tranh lịch sử này họa sỹ đã thể hiện rất rõ về hình ảnh trang phục thời Trần (***Đại Việt sử ký toàn thư***). Hoàng đế Anh Tông nét mặt nghiêm cẩn, dáng vóc đường bệ, buộc khăn trên búi tóc bó núi phía sau, áo Hoàng bào kép 5 thân tay thụng, cổ tròn hai lớp, quần dài chân đi giày cao cổ. Bách quan mặc áo gấm tía tay thụng, mũ chữ đinh kiểu lục lăng, có tai mũ quấn cong ra sau, đi giày da. Các quân Cấm y vệ (thâm quân) vác bảo kiếm hộ vệ, một đại quan vác thượng phương bảo kiếm đứng hầu. Bố cục toàn bức tranh diễn tả phong cảnh thiên nhiên Ninh Bình hùng vĩ, với các dãy núi cao xa mờ, mây vờn núi. Đoàn người ven theo đường nhỏ, vách núi dọc theo Sông Ngô Đồng có nhiều loại cây cỏ, hoa lá tươi tốt xum xuê. Bên đường những cây ngô đồng, thông già, cây xưa cổ thụ, gốc rễ xù xì, với những thân cây nghiêng ngả, trơ cành cùng những khóm trúc ngả nghiêng theo gió, hoa cỏ xứ nhiệt đới phương Nam. Họa sỹ là người rất am hiểu, quen thuộc thiên nhiên Vũ Lâm, nên đã miêu tả những nhân vật trong tranh cùng với phong cảnh Vũ Lâm, dưới nét bút thần diệu phong cách đồ họa Việt, có đường nét viền là chủ yếu khi vẽ trúc, vẽ đá khác với lối thủy mạc của Trung Quốc đậm nhạt hòa cùng, tạo nét chấm phá (không có đường viền ngoài) tạo mảng trong không gian. Cách vẽ đường viền từ diễn tả cây, hoa lá, dáng điệu người cùng voi, ngựa, kiệu võng cho thấy rõ ràng, đường nét hình mạnh mẽ, liên tục, chuẩn mực làm rõ trang trí Việt cổ. Động Vũ Lâm là căn cứ chỉ huy cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên. Năm Giáp Ngọ Hưng Long thứ 7 (1294), Đại sỹ về thăm lại Vũ Lâm - Bích Động. Năm sau (1295) Đại sỹ về lại Động Vũ Lâm tu hành, Ngài đã làm bài thơ ***Vũ Lâm thu vãn***:

Hoa kiều đảo ảnh trâm khê hoành

Nhất mạt tà dương thủy ngoại minh

Tịch tịch thiên sơn hồng diệp lạc

Thấp vân như mộng viễn chung thanh

Nghĩa là:

Lòng khe in ngược bóng cầu hoa

Hắt sáng bờ khe vệt nắng tà

Lặng lẽ nghìn non rơi lá đỏ

Mây giăng như mộng tiếng chuông xa

PGS.TS. Trần Thị Băng Thanh *dịch* (**Thơ văn Lý Trần**)

Hình ảnh thơ ***Vũ Lâm thu vãn*** của Phật hoàng đã được họa sỹ sáng tác từ cây cầu bắc qua bờ khe của Sông Ngô Đồng ở hành cung lúc chiều tà, non nước rợi đầy lá đỏ, nghe tiếng chuông Chùa Sở ở Vân Lâm do Vua Trần Thái Tông xây. Thời Thái Tông đã cho mở bến thuyền, gọi là Bến Thánh, phía trái Sông Ngô Đồng nơi hai trái núi đứng sát bờ sông. Núi đứng bên còn gọi là Bến Thánh. Năm Bảo Phù (1273-1278) Vua Trần Thái Tông cho xây cung điện Thái Vi. Phong cảnh thiên nhiên ở Động Vũ Lâm tuyệt đẹp đã được họa sỹ vẽ làm nền tranh, bố cục khéo léo, tạo nhịp điệu sống động khi Trúc Lâm đại sỹ xuất núi, trở thành một họa phẩm lịch sử đầy ấn tượng. Tác phẩm chuyển tải nhiều thông điệp văn hóa của Thiền phái Trúc Lâm ban đầu. Những nhân vật lịch sử: Phật hoàng, Đạo sỹ Lâm, các nhà sư người Hồ, Vua Anh Tông cùng đoàn tùy tùng nghênh đón. Chỗ này nay thấy rõ cụ thể di ảnh lịch sử của quá khứ, từ trang phục, nghi chế, quân lính, voi ngựa cách đây ngót 700 năm là vô cùng quý giá. Bức tranh đã được đánh giá cao ở Trung Quốc, là báu vật thư lưu giữ trong Cố cung nhà Thanh và bảo tàng Liêu Ninh. Điều đó càng chứng minh giá trị về tranh đề tài lịch sử được lưu giữ bằng hội họa của mỹ thuật Đại Việt thời Trần. Hiện nay, Đền Thái Vi còn bia dựng năm Vĩnh Thịnh 11 (1715) thời Lê Trịnh viết: *"Nơi đây sơn thủy hữu tình, quả như Bồng Lai xuất hiện. Vua cho xây cung điện, thập phương nơi theo. Phía phải, suối khe khuất khúc, nước bạc lấp lánh. Phía trái núi non trùng điệp đã xếp chênh vênh… đẹp tựa thiên đình".*

Những bí mật chìm nổi của Bức họa thư Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồ

Cuối Thế kỷ XIII, quân Mông Cổ đánh úp quân Tống ở Nhai Sơn, quân Tống đại bại. Tả Thừa tướng Lục Tú Phu cõng Vua Tống nhảy xuống biển chết. Hậu cung và các quan chết theo rất nhiều. Qua 7 ngày có đến hơn 10 vạn xác chết trôi nổi trên mặt biển. Xác Vua Tống cũng có trong số đó. Hốt Tất Liệt diệt xong nhà Nam Tống đặt ách thống trị trên toàn Trung Hoa lập ra nhà Nguyên. Trong cảnh mất nước các Nho sỹ người Hán bị nhấn chìm dưới đáy xã hội, giới văn nhân thành lập Hội Tương Tế. Nhà Nguyên xếp nhà Nho dưới gái điếm, kẻ sỹ bị bạc đãi. Hội họa Nguyên không có gì đặc sắc. Trong hoàn cảnh đó, các tác phẩm hội họa được coi là sản phẩm kiếm sống, khởi sinh ra một phong cách *"văn nhân họa"* còn gọi là đại phu họa (hội họa của các đại phu). Tuy nhiên, vẫn nổi lên Triệu Mạnh Phủ, sau này có Nguyên tứ gia: Hoàng Công Vọng, Ngô Trấn, Nghê Toản và Vương Mông. Họ đều là người vùng Giang Nam chuyên vẽ sơn thạch, thủy mặc và trúc thạch

mang phong cách ẩn sỹ. Ngoài ra, còn hàng chục họa sỹ cũng theo lối này. Cuối triều Nguyên, (giữa Thế kỷ XV) nhà Nguyên suy thoái, đại loạn, dân Hán nổi lên chống Nguyên khắp nơi. Từ năm 1345, có ba cuộc khởi nghĩa chống xâm lược Nguyên lớn như: Trần Hữu Lượng, Trương Hữu Thành và Chu Nguyên Chương. Trần Hữu Lượng khởi nghĩa ở Bái Trạch năm 1354, thắng lợi, chiếm cứ một vùng rộng lớn các Tỉnh Giang Tô, Hồ Quảng (Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông). Cùng năm đó, sai sứ xin hòa thân với Đại Việt. Năm 1355 Chu Đức Dụ nổi lên đến năm 1359, cũng sai sứ sang thông hiếu với Đại Việt (lúc đó đổi tên là Chu Nguyên Chương, Vua Minh). Bấy giờ Vua Minh đang cầm cự với Trần Hữu Lượng chưa phân thắng bại. Vua Trần sai người lên phía Bắc để dò la xem hư thực (Trần Hữu Lượng là con trai thứ hai Trần Ích Tắc, cháu ruột Vua Trần Nhân Tông nên sau khi khởi nghĩa đã có giao hảo với nhà Trần). Theo ***Trần gia ngọc phả*** Trần Ích Tắc là con thứ năm của Vua Trần Thánh Tông, em Vua Trần Nhân Tông. Trần Hữu Lượng đã giấu gốc tích hoàng tộc Việt của mình để khởi nghĩa là có một số nguyên do như sau: Khi Trần Ích Tắc đem gia quyến và quân đội đến đầu hàng nhà Nguyên năm 1295, đã được phong làm An Nam Quốc vương. Quân Nguyên xâm lược đưa Ích Tắc về nước đã thất bại, phải chạy về Tàu. Khi Nguyên Thế Tổ chết (1294), con nối ngôi là Nguyên Thành Tông thấy vai trò lịch sử của Ích Tắc đã hết nên đã hạ chỉ thu hồi ruộng đất đã cấp cho Ích Tắc và đưa về Ngạc Châu. Sự thay đổi đột ngột lớn này đã làm cho đời sống thiếu thốn, con cái ly tán. Điều đó đã ảnh hưởng tới Trần Hữu Lượng. Cha con Ích Tắc vẫn có mộng làm Vua do thần nhân báo mộng *"khi Vua Thái Tông sinh Ích Tắc, vị thần ba mắt từ trên Trời xuống nói bị Thượng đế quở trách, xin thác sinh là con Vua, sau lại trở về phương Bắc"*. Khi Ích Tắc ra đời, giữa trán có vết lờ mờ hình con mắt, hình dáng giống hệt người trong mộng…

Sau khởi nghĩa, Tháng 6 năm 1360, Trần Hữu Lượng xưng đế Quốc hiệu là Hán, đặt Niên hiệu Đại Nghĩa, Kinh đô ở Nam Kinh, chiếm cứ một vùng rộng lớn Chiết Giang, Hồ Quảng (Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông). Trần Giám Như ở Hàng Châu thuộc vùng đất của Trần Hữu Lượng nên mới có thể về tranh ca ngợi Vua Trần Nhân Tông vị anh hùng đã hai lần chiến thắng giặc Nguyên xâm lược Đại Việt. Là họa sỹ vẽ chân dung nhưng ông đã sáng tác bức ***Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồ*** năm 1363, với ý đồ ca ngợi truyền thống Đông A (Trần) oai hùng để cổ vũ Trần Hữu Lượng khi đã xưng đế được ba năm. Ông tuy nổi tiếng về chân dung hàng đầu ở Hàng Châu, nhưng vẫn giữ kín gốc tích của mình, nên sử liệu thời Nguyên, Minh cũng không rõ lai lịch xong nói rõ là ngụ cư ở Hàng Châu. Trần Giám Như cũng có quan hệ với Triệu Mạnh Phủ một họa sỹ nổi danh lúc bấy giờ. Ông còn để lại một bức chân dung vẽ danh sỹ nổi tiếng nước Cao Ly (Triều Tiên) là Lý Tế Hiền vẽ năm Nguyên Nhân Tông (1319). Tranh vẽ cả người ngồi trên ghế tựa, áo choàng dài đội mũ tam sơn trên đón gỗ cao (khổ tranh lớn 1,77 x 0,93m). Ông sống ở Trung Quốc từ năm 1315 đến 1341.

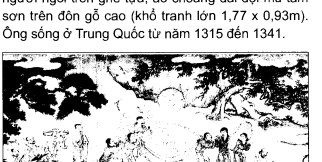

Trích đoạn trong Bức tranh ***Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồ***

Cuộc tranh hùng của Trần Hữu Lượng với Chu Nguyên Chương bất phân thắng bại trong nhiều năm. Năm 1366, Hữu Lượng đánh nhau với Chu Nguyên Chương ở Hồ Phiên Dương, bị tên bắn lén chết trận. Chu Nguyên Chương đem quân đến vây Thành Vũ Xương, con Lượng là Trần Lý đầu hàng năm 1366. Năm sau nhà Nguyên mất, Chu Nguyên Chương trở thành Minh Thái Tổ (1367). Bức tranh ***Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồ*** đã trở thành báu vật của các hậu duệ họ Trần lưu lạc ở Trung Nguyên, nhưng lại là đối thủ của Minh Thái Tổ nên bức tranh đã được giấu kín tới 60 năm sau (qua hai đời Vua đến năm Vĩnh Lạc thứ 18 (1420) nhà Minh thịnh trị, đã cướp xong nước ta, ổn định xâm lược). Bức tranh được tái xuất do hai chủ nhân tranh được truyền tiếp theo là Trung thư Xá nhân Trần Đăng và nhà sư giả Giao Chỉ (Giao Chỉ học Phật nhân) Trần Quang Chỉ là hậu duệ nhà Trần. Ông Chỉ đã có bài tán viết vào dưới tranh để giới thiệu: *"Đại sỹ là con Vua Trần Thái Tông, trước khi sinh, Vua cha đã mơ thấy Thượng đế ban cho thanh bảo kiếm. Trúc Lâm đẹp đẽ thông thái mỗi ngày có thể đọc vạn lời, khi lớn lên thông tam giáo nhưng yêu thích đạo Phật. Vương thông hiểu lịch số, binh pháp, y dược, âm luật, các môn đều thấu hiểu đến chỗ uyên thâm. Trong việc trị nước, lấy tinh thần nhân ái để giải quyết mọi việc, lấy lòng thành thực đối đãi với bề tôi, coi họ như tay chân, phủ dụ trăm họ như con ruột, nhẹ hình phạt, thuế má, giữ chữ tín trong việc thưởng công, phạt tội. Tuổi hơn 40 thì "siêu nhiên", bỏ ngai vàng, truyền ngôi cho Thế tử, vào Động Vũ Lâm tu đạo, mặc áo sư, rồi làm am trên đỉnh Núi Yên Tử ở, sáu năm không xuống núi, mặc áo cỏ, ăn lá cây cần tích khổ hạnh chân tu "các độ". Sau đó, trải rộng tình tình ở gò núi đi khắp nơi trong nước. Nay các danh sơn thắng cảnh đều cũng còn lưu dấu vết "trác tích" (tu hành) của người. Bấy giờ có Đạo sỹ Lâm Thời Vũ trong nước cùng theo Đại sỹ đi khắp nơi, có lúc viễn du hóa độ lân quốc đến Chiêm Thành, khắt thực trong quốc độ. Vua nước đó*

lấy lễ đón mời, đối đãi hết sức kính cẩn, lại sắm sửa thuyền bè, nghi trượng đầy đủ thân hành tiễn về nước. Sau đem đất hai châu cùng (dưỡng) dâng nay là hai Châu Thuận, Châu Hóa vậy (tức Châu Ô, Châu Lý). Đến năm sau, đi không ngồi xe, đầu không đội nón, hình dung khô khan, áo bỏ vai lam lũ, người trong nước gặp không ai biết đấy là Vua. Thiền Tông của Đại sỹ vốn từ hậu duệ của Thần Hội đời Đường, trong nước chưa phát triển thiền học rộng, đến Đại sỹ thì tông môn bắt đầu hưng thịnh, cho nên dòng áo đen một nước suy tôn là sư tổ... khi nhập thất ngồi ngay ngắn lặng lẽ mà hóa, khi đốt có thần quang ngũ sắc bốc lên, suốt đêm không tan, người trong nước thấy cảm ứng linh thiêng, khắp nơi các chùa đều thờ phụng cúng dâng, cầu đảo đều ứng nghiệm. Sự tích Đại sỹ đã có sách ***Truyền đăng lục*** *ghi chép, người Giao Chỉ có thể truyền đạt. Tôi nhận thấy bức tranh này, dám biểu đạt một vài điều đại quát dưới tranh, may chi mọi người xem được khiến cho công hạnh của Đại sỹ không bị mai một".*

Vĩnh Lạc thứ 18, ngày Thượng nguyên năm Canh Tý

Người học Phật ở Lô Giang Trần Quang Chỉ

Tích phủ lạy hai lạy kính cẩn ghi.

Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồ ký

Đây là bài ký của Hàn lâm tu soạn Tín lâm Lang Đồng Tu Quốc sử Khuông Sơn Dư Đình. Trần Quang Chỉ môn đồ Phật giáo người Giao Chỉ, mang bức ***Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồ*** yêu cầu viết bài ký này. Xem bức tranh và lời thuật của *"lão Chỉ"* khảo với ***An Nam chí lược*** của Lê Tắc đại lược như sau: *"Đại sỹ nguyên là con của Quốc vương An Nam... sau vào động Vũ Lâm khoác áo đen học Thiền, thỉnh thoảng xuất du các danh sơn trong nước, đến tận Chiêm Thành rồi về. Ngày viên tịch đã báo trước cho môn đồ rồi ngồi ngay ngắn mà hóa. Khi thiêu có thần quang màu tía sáng suốt đêm, xá lỵ thu được đầy đấu, như thế biết là đã được chứng quả...Nay bức tranh vẽ việc ngài từ Động Vũ Lâm xuất du vậy. Đại sỹ cưỡi "đậu tử" còn những người đi theo hầu đều mặc áo bỏ vai (nạp), voi trắng mang Kinh đi sau cùng, trước đàn voi có người đội mũ vàng đi xe, đó chính là đạo sỹ Lâm Thời Vũ, người đến đón bên đường là Thế tử, Giám quốc vậy. Người Nam Giao vê, chuyện nhất thời, vui thích truyền xem. Bởi vì thiền hạnh của Đạo sỹ được Nam Giao xưng tụng truyền thuật đã lâu. Trước đây Cổ Đàm là con vị Quốc vương đã bỏ ngôi, dứt tình, khổ hạnh tu theo đạo lý "Không", bèn lên cõi đại giác, chứng việc quy Phật được gọi là Thích ca mâu ni. Nay chùa chiền trong thiên hạ phần nhiều vẽ sự tích tu hành của ngài để khuyến khích người cõi tục theo về việc thiện. Quả hạnh của Đại sỹ nối được Thích ca mà mở rộng hơn lên, đó là điều người đời ít ai làm được... cho nên tôi viết những dòng này ở bên tả bức tranh mà làm bài ký".*

Vĩnh Lạc thứ 18, ngày Rằm Tháng 2, năm Canh Tý

Hàn Lâm tu soạn Tín Lâm lang Đồng tu Quốc sử Khuông sơn Dư Đình ký.

Ông Trần Quang Chỉ còn mang bức tranh đến cho Hàn Lâm thị Độc học sỹ phụng huấn Đại phu Biên tu quốc sử Lô Lăng Tào Quy và nhiều người khác nữa, nhằm ca ngợi Trúc Lâm Đại sỹ, đại lược như sau:

Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn tướng đồ tán

Xưa An Nam Quốc Vương Trần Khâm bỏ ngôi vào Động Vũ Lâm tu Phật, khi mất, xá lỵ rất khác thường, người trong nước tin cho là Phật và từ đấy Đạo Phật hình thành ở Việt Nam...Bây giờ có một người tu hành rập đầu lễ quy y đem đến bức tranh này... xem truyền thuyết về đạo Phật rất nhiều điều thể hiện rõ các tướng ở trên đời, phàm người ta muốn thấy Phật ở tâm, có thể lý giải cũng không nên lời hình thành tu hành tìm Phật, không tìm thấy tướng, tất cả đều là Chân không.

Vĩnh Lạc thứ 18 ngày 12, Tháng 12, năm Canh Tý

Hàn lâm thị Độc Học sỹ phụng huấn Đại phu Biên tu Quốc sử Lô Lăng Tăng Khải Thư

Một bài kệ:

Từ Vương tự Phật lưỡng toàn danh
Tỷ thoát phù vinh nhất giới kinh
Thứu Lĩnh Tổ đăng truyền kỳ diệp
Vũ Lâm thiền tuệ ngộ tam sinh
Duy trì Phạn hạnh minh Nam sái
Liễu đạt chư duyên giác hữu tình
Tải đạo an xa tùy xứ ổn
Vĩnh siêu trần kiếp chứng viên minh

Dụ Chương Ngô Đại Tiết

Dịch là:

Bỏ ngôi Vua đến Phật hai danh toàn vẹn
Vứt bỏ phù vinh như vất chiếc dép
Ngọn đèn tổ truyền mấy đời
Vũ Lâm bậc trí tuệ ngộ được ba kiếp
Nối tiếp hạnh của Phật sáng rõ chế độ ở nước Nam
Giác ngộ hiểu được tình con người
Xe êm chở đạo đến nơi nào cũng ổn
Mãi mãi vượt lên kiếp của cõi trần

Dụ chương Ngô Đại Tiết

(Dịch: PGS. TS. **Trần Thị Băng Thanh**)

Bức tranh ***Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồ*** được ông Trần Quang Chỉ mang đến cho ông Dư Đình xem năm Vĩnh Lạc 18 (1420), được nhiều danh sỹ ca ngợi liên tục, kết thúc vào năm Quý Mão Đông chí niên hiệu Vĩnh Lạc 21 (1423). ***Bài thơ tán*** của Dự

Chương Ngô đại tiết. Tranh được truyền lại qua hậu duệ nhà Trần ở *"Trung Quốc gốc Việt"*, đã được Hạng Nguyên Biện (một nhà sưu tầm thư họa nổi tiếng đời Minh) lưu giữ, coi là báu vật hiếm có. Sang triều Mãn Thanh bức ***Trúc Lâm Đại sỹ*** còn được lưu giữ trong Cố cung, trở thành báu vật Quốc gia được Vua Càn Long giao cho nghiên cứu (***Thạch từ bí kíp***). Trên tranh có nhiều ấn chương qua các triều Vua như Càn Long, Gia Khánh, Tuyên Thống. Đầu Thế kỷ XX, Hoàng đế Phổ Nghi tuy đã thoái vị nhưng vẫn còn bị giam lỏng ở Tử Cấm Thành, ông đã *"tuồn"* ra ngoài 1300 báu vật Quốc bảo, trong đó có cả Bức tranh ***Trúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồ*** này. Các bảo vật lưu lạc trong chiến tranh mãi đến năm 1949, số báu vật này đã được sưu tầm và lưu giữ tại Bảo tàng Đông Bắc (nay là Bảo tàng Liêu Ninh - Trung Quốc).

Bức tranh kiệt tác này khi còn lưu lạc trong dân gian thời Minh, đã có nhiều người biết đến và ca ngợi về phong cách nghệ thuật phương Nam của Đại Việt. Những mô típ thể hiện trong tranh khác lạ, phong cách trang trí voi ngựa, lọng kiệu của vùng Đông Nam Á đã được nhà điêu khắc nổi danh Trình Quân Phòng chuyển đi ấn bức thư họa sang phù điêu trang trí nghiêm mực, loại *"văn phòng tứ bảo"* của cung đình, danh sỹ. Hiện nay, còn lưu lại nhiều nghiên mực bằng đá chu sa đời Minh Vĩnh Lạc 1402-1424. Đến Minh Vạn lịch 1620, chạm khắc lại hình ảnh của tranh ***Trúc Lâm đại sỹ*** trên nhiều mặt của nghiên mực làm cho nghiên mực trở thành những tác phẩm điêu khắc quý giá. Sức lôi cuốn của tranh còn được các họa sỹ triều Thanh vẽ lại trong đồ gốm sứ, khi chế tác nghiên mực gốm sứ đời Thanh Càn Long (1737-1796). Những hình ảnh tiêu biểu về voi ngựa, trang trí, trang phục được các nhà làm mỹ thuật rất tôn trọng về tạo hình sông núi, trong một bố cục mới sáu mặt khéo léo, giữ được tinh thần của tranh ***Trúc Lâm đại sỹ*** của Đại Việt.

Bức tranh ***Trúc Lâm Đại sỹ*** vẽ anh hùng dân tộc vị Hoàng đế đã hai lần chiến thắng quân Mông Cổ. Ngài đã thoát tục, tu hành trở thành Phật hoàng và lưu truyền ở Trung Hoa là điều hiếm thấy.

Thời Trần hội họa rất phát triển với tranh vẽ chân dung, vẽ phong cảnh, tranh quạt, tranh bình phong. Sau chiến thắng quân Mông Cổ năm 1289, các tướng lĩnh có công xông lên trước phá trận giặc, lập kỳ công đều được chép vào tập ***Trung hưng thư lục*** để vẽ chân dung. Vua Nhân Tông, Anh Tông đều vẽ giỏi, quan tâm đến trước thuật nhưng viết được gì, vẽ được gì kể cả tập thơ ***Thủy vân tùy bút***, trước khi mất cũng đốt đi (***ĐVSKTT***/103/TII). Tranh vẽ bình phong ca ngợi thiên nhiên của Phạm Mại, Trần Quang Triều vẽ quạt có đề thơ của Liêu Nguyên Long:

Khéo vẽ nên tranh cảnh nước Nam
Khô cỏ bỏ mượt quân Tân An
Gió mát Trăng thanh đầy năm tháng
Khắc khoải chim kêu rặng trúc ngàn

(***Việt Nam Cổ văn học sử*** - Nguyễn Đổng Chi)

Mỹ thuật thời Trần còn để lại nhiều chạm khắc vũ nữ dâng hoa ở Chùa Thái Lạc, nghệ thuật vẽ tiền Thông bảo Hội sao thời Vua Trần Thuận Tông (1390-1398) từ 10 đồng vẽ Rồng, 3 tiền vẽ Lân, 5 tiền vẽ Phượng, 1 quan vẽ Rồng. Tiền giấy ở nước ta là loại tiền xuất hiện sớm trên Thế giới, từ Thế kỷ XIV. Bức tranh ***Trúc Lâm Đại sỹ*** là một kiệt tác mỹ thuật đã phản ảnh những tư liệu cổ xưa quý giá bằng hình ảnh về nghi chế, trang phục, kiệu lọng, voi ngựa thời Trần. Những hình ảnh này giúp chúng ta hiểu rõ để dựng lại những phim lịch sử, vẽ tranh giáo dục truyền thống anh hùng của dân tộc Việt Nam ngàn năm văn hiến.

Họa sỹ **TRỊNH QUANG VŨ**

3. NGHỆ THUẬT BAROQUE TRONG CÁC NHÀ THỜ TRÊN THẾ GIỚI

Khi Hoàng đế Constantinus I lên ngôi (306 - 337), ông đã quyết định lấy đạo Thiên Chúa làm Quốc đạo ở đế quốc La Mã (313). Từ đó suốt hơn 1000 năm, tại đế quốc La Mã và nhiều nước Châu Âu, công trình kiến trúc nói chung và nhà thờ nói riêng đã được xây dựng theo các phong cách nghệ thuật *Byzantin, Roman, Gothique*.

Trải qua thời kỳ Phục Hưng, nghệ thuật đã phát triển rất rực rỡ với bao kỳ tích. Vào cuối thời kỳ này (Cuối Thế kỷ XVI, đầu Thế kỷ XVII), ở Italia xuất hiện trào lưu nghệ thuật Baroque. Trước hết Baroque là một từ có nguồn gốc từ tiếng Bồ Đào Nha để chỉ những *Viên ngọc không có quy luật*. Khi qua các nước, ý nghĩa của từ này có thay đổi ít nhiều. Riêng phong trào Baroque ở Italia được sự hậu thuẫn nhiệt thành của nhà thờ. Hoàng gia và tầng lớp trên giàu có muốn khai thác tính cầu kỳ, đa dạng, cường điệu và phóng túng để công trình nghệ thuật thêm tính lôi cuốn và chinh phục người xem. Nghệ thuật Baroque xâm nhập vào nhiều lĩnh vực như Hội họa, Kiến trúc, Điêu khắc, Sân khấu, Thơ ca, Âm nhạc... và lan rộng qua nhiều nước Âu - Mỹ. Tuy nhiên ở đây chỉ dừng lại ở Nghệ thuật Baroque của nhà thờ Thế giới.

Một trong những người mở đầu cho phong trào Baroque đó là họa sỹ Italia danh tiếng Annibal Carracci (1560 - 1609). Ông đã vẽ ***Bức tranh trần hành lang chính của Điện Farnese*** ở Roma với kiểu vẽ rất lạ chưa từng thấy trước đó. Một loại tranh bích họa kết hợp với các phù điêu cao, nhiều hình vẽ



NGHỆ THUẬT TIỀN SỬ. Bò rừng (trích).
Tranh trên vách đá. Hang động Altamira,
Tây Ban Nha. 13.1500 Tr.CN

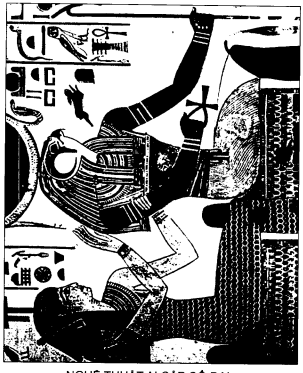

NGHỆ THUẬT AI CẬP CỔ ĐẠI
Harachte và Hathor.
Hình vẽ trên đá phấn. 1250 Tr.CN. Cao 150cm
Mộ của Nefertiti ở Thèbes

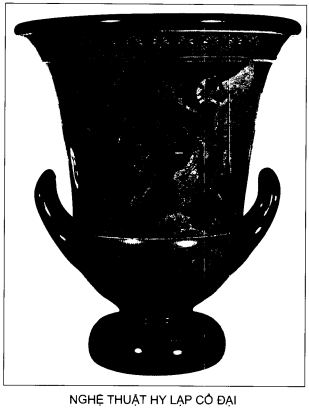

NGHỆ THUẬT HY LẠP CỔ ĐẠI
Herakles giữa các anh hùng khác
Hình trên bình cổ. 460 Tr.CN
Bảo tàng Louvre, Paris



NGHỆ THUẬT HY LẠP CỔ ĐẠI - Aphrodite Cyrene
Thế kỷ III Tr.CN. Đá cẩm thạch.
Bảo tàng Thermes - Roma.



LEONARDO DA VINCI (1452 - 1519). Mona Lisa (La Joconde). 1503 - 1505.
Màu dầu trên gỗ. 77x53cm. Bảo tàng Louvre, Paris.



LEONARDO DA VINCI (1452 - 1519). Leda và Thiên nga. *Màu dầu.*



MICHELANGELO (1475 - 1564). Ngày phán xử cuối cùng. *1536 - 1541.*
Tranh tường. Điện Sixtine, Vatican.



RAFFAELLO (1483 - 1520). Đức Mẹ Sixtine. *1513 - 1514. Màu dầu. Bảo tàng Dresden, Đức.*



GIORGIONE (1477 - 1510). *Mâu dầu. Bảo tàng Ermitage. Saint Petersburg.*



BOTTICELLI (1445 - 1510). Thần chiến tranh Mars và Venus. *1483. Tempera trên gỗ 69x174 cm. Phòng tranh Quốc gia London.*



BOTTICELLI (1445 - 1510). *Venus giáng sinh. Màu dầu.*



BOTTICELLI (1445 - 1510). *Mùa Xuân. Màu dầu.*



TITIAN (1488 - 1576). Violante.*1520.*

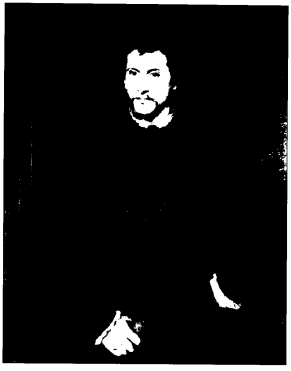

TITIAN (1488 - 1576). Anh chàng người Anh.
1540 - 1545. Màu dầu. 111x96cm.
Phòng tranh Palatina. Điện Pitti Florence.



REMBRANDT (1606 - 1669). Tuần tra ban đêm. *1642. Màu dầu. 359x438cm. Rijksmuseum, Amsterdam.*



AGNOLO BROZINO (1503 - 1572). *Ngụ ý tình yêu. Màu dầu.*



ZUCCHI (1541 - 1590). Thần ái tình và Psyché - *1589. Màu dầu, 173 x 130cm*
Phòng tranh Borghese, Roma, Italia.



PAUL RUBENS *(1577 - 1640). Hoàng tử Persée và Andromede.*



GEORGES DE LA TUOR *(1593 - 1652).* Đánh bạc (*trích*). *1619 - 1620*
Màu dầu. Bảo tàng Louvre, Paris.



PAUL RUBENS *(1577 - 1640).* Venus soi gương.
Rubens House, Anwerp.



DIEGO VELAZGUEZ (1599 - 1660)
Chân dung Infenle Marguerite (trích). *1660.*
Màu dầu. Bảo tàng Prado, Madrid.



VAN BALEN và JAN BRUEGHEL
Pan và Syrinx - 1651, *màu dầu, 24,9 x 19,4cm*
Phòng tranh Quốc gia London.



ANNIBAL CARRACCI (1560 - 1609). Lễ mừng chiến thắng của Bacchus và Ariane *(trích).*
1597 - 1604. Tranh trần. Điện Farnèse, Roma, Italia.



FRANCISCO DE GOYA (1764 - 1828). Maja khỏa thân.
Màu dầu. Bảo tàng Prado, Madrid, Tây Ban Nha.



LOUIS DAVID (1748 - 1825). Cuộc chiến ở Sanbines. 1799.
Màu dầu. 386x520cm. Bảo tàng Louvre, Paris.



RAFFAELLO (1483 - 1520). Trường Athens, *1510 - 1511*
Tranh tường ở Vatican, Roma, Italia.

không có sự lặp lại. Bức tranh đã được Annibal Carracci hoàn thành trong 7 năm (1597 - 1604). Theo nhà phê bình mỹ thuật Pháp Arnauld Brejon de Lavergnée thì tác phẩm này của Annibal Carracci đã ảnh hưởng đến toàn bộ diễn biến của hội họa và nghệ thuật Baroque Châu Âu và Thế giới.

Trong kiến trúc nhà thờ, nghệ thuật Baroque đã phá vỡ những thức cột quá khô cứng và nghiêm trang trước đó bằng những thân cột vặn xoắn, uốn lượn đến lạ lùng của Gian Lorenzo Bernini (1598 - 1680). Những cột xoắn này được đặt tại điện chính của nhà thờ lớn nhất Thế giới ***Saint Pièrre*** ở Roma. Tác phẩm trông rất huyền ảo, tráng lệ và khoa trương đến kỳ lạ, cao tới 34m, được xây dựng trong khoảng 9 năm (1624 - 1633) dưới thời Giáo hoàng Urbain VIII (1568-1644).

Phong cách của Bernini ảnh hưởng tới nhiều nhà thờ trên Thế giới vào các Thế kỷ XVII - XVIII. Trước hết phải kể đến ***Petro Tabulum*** rất hùng vĩ thuộc nhà thờ Baroque San Esteban ở Salamanca miền Tây Tây Ban Nha. Công trình nghệ thuật này là tác phẩm của Kiến trúc sư nổi tiếng José de Churriguera (1668 - 1725). Ở đây, những cột xoắn kiểu Bernini trước đó đã được phát triển và bổ sung nhiều chi tiết trang trí, tượng và phù điêu đến mức đậm đặc. ***Mặt trước nhà thờ Murcie*** (1737) là một nét đại biểu của kiến trúc Baroque Tây Ban Nha rất hùng vĩ. Sau đó, lại được đẩy tới đỉnh điểm của sự bề bộn chi tiết tại các nhà thờ ở Châu Mỹ Latinh như nhà thờ Baroque Sao Domingo ở Salvador, một công trình vô cùng lộng lẫy với vô số chi tiết được mạ vàng lấp lánh.

Vì sự lôi cuốn mãnh liệt của phong cách Baroque nên nhà thờ Roman và Gothique đã bổ sung nhiều yếu tố Baroque. Trong số đó, phải kể đến ***Cung Thấu Minh*** (El Transparente). Một công trình do Kiến trúc sư Narciso Tomé xây dựng từ 1721-1732 để bổ sung cho nhà thờ lớn Toledo, phía Tây Nam Madrid, Tây Ban Nha vốn được xây trước đó theo phong cách Gothique. Hoặc Hậu cung và phần trên gian giữa của ***Nhà thờ Saint Jean Nepomucène*** (1733-1746) ở Munich (Đức) do hai anh em Cosmas Damian (1686-1739) và Egid Quirin Asam (1692-1750) thiết kế; ***Nhà thờ Ottobeurren*** đã được bổ sung nhiều chi tiết Baroque lộng lẫy vào Thế kỷ XVIII do Kiến trúc sư Johann Fischer (1692-1766) tiến hành.

Những nền văn hóa nghệ thuật của các dân tộc thường có sự giao lưu ảnh hưởng lẫn nhau. Trong sự tôn vinh đón nhận và hòa trộn tuyệt vời ấy, với phạm vi nhà thờ Thế giới người ta nhắc nhiều đến ***Nhà thờ Tertiaires de Saint François*** ở Thành phố Salvador trên bờ Biển Atlantique của Brasil. Ở đây thể hiện sự kết hợp hài hòa của nghệ thuật Baroque Bồ Đào Nha và nghệ thuật cổ truyền Brasil. Nội thất của nhà thờ này chứa đựng một khối lượng tác phẩm điêu khắc khổng lồ và rất tinh xảo được thếp vàng và điểm màu lộng lẫy.

Một nhà thờ đặc biệt nữa là ***Nhà thờ Sao Francisco de Assis*** (1767). Đây là một công trình của Kiến trúc sư vĩ đại Brasil Antonio Francisco Lisboa (1730-1814), một người lai sinh ở Thành phố cổ Ouro Preto, Bang Minas Geras.

Từ Brasil qua Bolivia có ***Nhà thờ San Francisco O La Paz*** được xây dựng từ năm 1743 ở Andet. Đây là nhà thờ Baroque đẹp nhất Bolivia. Phong cách lai hợp ấy ở mặt trước Hội đức Chúa Jésus tại Equado. Những hoa văn đặc sắc, được chạm nổi ấn tượng, thếp vàng, phối màu rất tài hoa và khéo léo thể hiện ở ***Nhà thờ Santa Maria Tonantzintlа,*** xây dựng khoảng 1700 tại Mexico.

Tại Italia và Áo, ta gặp ***Nhà thờ Thánh Charles*** ở Vienne rất đồ sộ mang phong cách Baroque được xây dựng từ năm 1715 - 1737 theo thiết kế của Kiến trúc sư Johann Bernhard Fischer Von Erlach (1656-1723). Áo là Quốc gia ảnh hưởng trực tiếp tới phong trào Baroque ở Trung Âu để sau đó đạt tới đỉnh cao của nghệ thuật Baroque Trung Âu là ***Nhà thờ Hành hương Chúa Cơ đốc chịu tội*** ở Wies (1744 - 1754) thuộc miền Baravia (Đức). Công trình này là tác phẩm của Kiến trúc sư Baroque Đức Dominikus Zimmermann (1685-1766).

Qua Đông Âu nghệ thuật Baroque đã đạt tới trình độ tuyệt mỹ đó là ***Nhà thờ Thánh Nicolas*** (1703) ở Praha, Czech. Nhà thờ này do Kiến trúc sư Christoph Dientzenhofer và con trai là Kiến trúc sư nổi tiếng Kilian Ignaz (1689-1751) thiết kế và xây dựng. Theo nhà sử học Pháp Victor Tapié thì *"Đây là một trong những nhà thờ đẹp nhất Châu Âu".*

Nhiều họa sỹ Baroque đã lấy cảm hứng nghệ thuật từ đề tài tôn giáo và thần thoại. Trong những ngôi sao Baroque ấy phải kể đến Annibal Carracci, Caravaggio (1571-1610), Bernini (1598-1680), Baciccia (1639-1709), Andrea Pozzo (1642-1709) ở Italia; Paul Rubens (1577-1640) ở Bỉ; Giohan Gioocje Platze (1704-1761) ở Áo; El Greco (1541-1614) họa sỹ Tây Ban Nha gốc Hy Lạp (Crète).

Người Pháp Thế kỷ XVII, cũng đã sừng sốt khi xem bức tranh có lối diễn tả rất kỳ lạ ***Rước Chúa Hài đồng ra đền*** (1641) theo phong cách Baroque của họa sỹ Pháp Somon Vouet (1590-1649). Somon Vouet cùng với Charles Le Brun, người trang trí ***Cung điện Versailles*** ở Paris dưới thời Vua Louis XIV là những người đầu tiên đưa phong trào Baroque vào Pháp.

Mỹ thuật Baroque nói chung và hội họa Baroque nhà thờ Thiên Chúa giáo nói riêng chú trọng những xúc cảm mạnh mẽ của các nhân vật, những biến

động không ngừng của đường nét và màu sắc như các tác phẩm: ***Thánh Pierre bị đóng đinh câu rút*** (1610) của Caravaggio; ***Cuộc phán xét cuối cùng*** (1616) của Paul Rubens; ***Lễ rửa tội của Chúa Cơ đốc*** (đầu Thế kỷ XVII) của El Greco.

Về kiến trúc và điêu khắc có bộ ba vĩ đại của nghệ thuật Baroque Italia là Gian Lorenzo Bernini (1598-1680), Francesco Boromini(1599-1667) và Guarino Guarini (1624-1683) có rất nhiều công trình nổi tiếng ở Roma, Saint Lorenzo, Turin... Đặc biệt trong đó, Bernini và Borromini đã trang trí ***Quảng trường Navona*** tuyệt đẹp với đài phun nước ***Bốn dòng sông*** nổi tiếng Thế giới. Riêng Bernini, một nghệ sỹ bậc thầy của nghệ thuật Baroque, còn là tác giả của cụm tượng ***Apollon và Daphné*** (1622-1625) ở phòng trưng bày Borghèse và hàng cột hùng vĩ ôm lấy quảng trường ***Nhà thờ Saint Pierre*** ở Roma.

Nhà viết sử mỹ thuật Pháp François Sauchal đã nói: *"Bernini là nghệ sỹ tối thượng của đạo Thiên Chúa Baroque"*. Chỉ riêng tác phẩm điêu khắc: ***Sự xuất thần của nữ Thánh Théresa*** (1645-1652) ở Nhà thờ Santa Maria de la Victoria ở Roma đã là một kiệt tác. Bức tượng là khát vọng to lớn biểu đạt sự vận động trong các tác phẩm điêu khắc mà ý nghĩa này đã xuất hiện từ Trước Công nguyên qua các tượng ***Laocoon*** hoặc ***Discobole*** của Myron. Danh họa Baciccia tức Gaulli (1639-1709) với bức tranh ***Sáng danh Chúa Jésus*** (1675) tại nhà thờ Jésus (Roma) đã hòa trộn các nhân vật điêu khắc với hội họa. Xóa nhòa ranh giới giữa không gian thực và không gian ảo tinh xảo tới mức khó phân biệt, tạo ra ảo cảnh mênh mang kỳ lạ, hết sức ấn tượng. Đây thuộc một trong những tác phẩm ngợi ca nhà thờ trang nghiêm và tráng lệ nhất trong tất cả các tác phẩm Baroque Thế kỷ XVII.

Kế tiếp Baciccia phải nhắc đến Andrea Pozzo, niềm tự hào của đạo Thiên Chúa Dòng Tên. Ông đã vẽ bức tranh ***Thánh Ignatius lên Thiên đường*** (1686-1690) tại nhà thờ Thánh Ignatius ở Roma. Trong đó, Andréa Pozzo đã dựng trên nền kiến trúc thực của nhà thờ một kiến trúc ảo như thật bằng cách vận dụng những bài toán tổng quát của lý thuyết phối cảnh nghiêng nhằm hòa lẫn không gian thực với không gian trong tranh làm cho không gian nhà thờ như nhân lên gấp bội.

Giờ đây, nhìn lại *phong trào Baroque* các Thế kỷ XVII, XVIII người ta không khỏi kinh ngạc là các nghệ sỹ Baroque đã để lại một khối lượng khổng lồ những kiệt tác mỹ thuật vô cùng đa dạng đến thế. Tuy nhiên, đối với nghệ thuật Baroque có nhiều cách nhìn nhận khác nhau. Trong khi một số người cho rằng nghệ thuật Baroque nói chung và Nhà thờ Baroque nói riêng quá cầu kỳ diêm dúa, quá bề bộn chi tiết đến mức rối rắm. Những người khác lại cho rằng chưa có thứ nghệ thuật nào đi xa như nghệ thuật Baroque. Chính nó mới phù hợp với tính cách đa dạng và phong phú của loài người. Nó đưa con người tới chốn mộng mơ, bay bổng. Còn gì buồn chán hơn sự tẻ nhạt và giản đơn! Một số nhà nghiên cứu cho rằng, nghệ thuật Baroque đã thấp thoáng xuất hiện từ ngàn xưa ở cả phương Đông và phương Tây. Ngoài các tác phẩm của thời kỳ Hy Lạp như ***Laocoon, Người ném đĩa*** thì: Ở Phương Đông, một số yếu tố Baroque xuất hiện trong các công trình Hindu giáo và Phật giáo. Tiêu biểu như ***Cổng đền Angkor Thom*** hoành tráng và cầu kỳ bậc nhất Thế giới được xây dựng dưới thời Vua Jayavarman VII (Thế kỷ XII) ở Campuchia. Và gần đây là ***Nhà thờ Sagrada Familia*** ở Barcelona khởi xây từ 1884 của Antoni Gaudi (1852-1926), như một khát vọng vươn tới sự hoàn mỹ đa chiều, một lối kết hợp giữa *nghệ thuật Baroque* và *nghệ thuật Siêu Thực* chưa từng thấy. Tuy nhiên các Thế kỷ XVII, XVIII nghệ thuật Baroque mới phát triển thành phong trào ở Châu Âu và Châu Mỹ. Phong trào Baroque này là một phản bác kỳ vọng Duy lý chủ nghĩa đang thịnh hành ở phương Tây thời bấy giờ: *Chủ nghĩa Duy lý xem "Tự nhiên là thuần nhất, hài hòa và có thể nhận biết"*. Để chống lại, sự náo động của mỹ thuật Baroque muốn nhấn mạnh: Tri thức là điều có thể mở mang nhưng không thể chiếm lĩnh hoàn toàn. Và giá trị triết học của mỹ thuật Baroque chính là ở chỗ đó. Theo đuổi nghệ thuật Baroque là theo đuổi sự tùy hứng và lai hợp đến chóng mặt của các phong cách và các nền văn hóa. Đây là một khởi đầu của việc bước ra khỏi lề thói, quy tắc truyền thống. Quá trình diễn biến của nghệ thuật Baroque không những thể hiện một phong cách mà còn thể hiện tính đa dạng thống nhất của Thế giới. Nghệ thuật Baroque báo hiệu một tiên tri lạ lùng về sự đổi thay của Thế giới mỹ thuật Cận đại và Hiện đại.

KTS. TS. **NGUYỄN THU HẠNH**

4. HÌNH ẢNH CON NGƯỜI TRONG HỘI HỌA VÀ ĐIÊU KHẮC THẾ GIỚI

Trong các nền nghệ thuật từ xưa đến nay, con người luôn là hình ảnh đậm đà nhất. Trong lịch sử nghệ thuật, con người đã từng sáng tạo không biết bao nhiêu tác phẩm tuyệt vời. Trong các hang động nổi tiếng Thế giới như: Lascaux (Pháp), Altamira (Tây Ban Nha), Tassili (Châu Phi), Ajanta (Ấn Độ), Đôn Hoàng (Trung Quốc)...đã có hàng nghìn bức tranh với những hình chạm khắc ghi lại những cảnh sinh hoạt của con người rất sinh động và mang sức truyền cảm mãnh liệt.

Nghệ thuật ra đời từ khát vọng, từ niềm tin và từ cuộc sống bình thường; dù là thể loại gì, khi đã trở thành tiếng nói của nghệ thuật thì đều có sức lay động sâu xa và huyền bí đến phi thường. Người ta

kể rằng, nhà tạc tượng cổ Hy Lạp Phidias (Thế kỷ thứ V Tr.CN) đã kinh hoàng kính cẩn trước vẻ đẹp uy nghi của bức tượng ***Thần Zeus*** bằng vàng và ngà voi cao 12m do chính ông tạc ra ở Olympia. Không biết bao nhiêu người đã thán phục và ngợi ca vẻ đẹp của bức tượng kỳ vĩ ***Thần Apollon*** cao 36m được dựng lên trên Đảo Rhodes, Hy Lạp. Biết bao nhiêu thế hệ những người theo đạo Jaina ở Ấn Độ đã ngưỡng mộ nghiêng mình trước bức tượng ***Thánh Bahubali*** (Thế kỷ thứ VIII) bằng đá nguyên khối cao 17m, ở Kanataka. Người Nhật Bản suốt hơn một nghìn ba trăm năm nay vẫn thờ cúng và gìn giữ pho tượng đồng nặng bậc nhất Thế giới (500 tấn): ***Tượng Phật Daibutsu*** (Thế kỷ VIII) tại Nara. Và ở Campuchia, nụ cười hiền triết của hơn 200 khuôn mặt Vua-Phật khổng lồ trên 50 ngọn tháp của Angkor Thom (cuối Thế kỷ XII) vẫn mãi làm đắm say lòng người.

Vẻ đẹp con người thể hiện trong nghệ thuật tạo hình vô cùng phong phú và đa dạng: Con người trong nghệ thuật Lưỡng Hà thường mạnh mẽ, oai hùng; trong nghệ thuật Hy Lạp, La Mã Cổ đại khỏe mạnh và cân đối đến mức lý tưởng; trong nghệ thuật Byzantin, Roman, Gothique mang vẻ cao siêu thánh thiện; trong nghệ thuật Phục hưng vừa có tính cao siêu của nghệ thuật Hy-La vừa mang vẻ trần gian gần gũi và đầy sức quyến rũ. Chúng ta yêu mến, nâng niu vẻ đẹp chuẩn mực của con người trong nghệ thuật cổ điển Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Anh, Nga, Đức...; vẻ đẹp bay bổng và đa dạng của con người trong nghệ thuật Baroque Bỉ, Áo, Italia...; vẻ đẹp độc đáo kỳ lạ của con người trong nghệ thuật Olmeque, Inca, Tolteque và Maya. Và vẻ đẹp huyền bí phương Đông, kiều diễm, duyên dáng, siêu quần trong nghệ thuật Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản... Cuối cùng là vẻ đẹp phồn thực, linh thiêng trong những hình ảnh con người của nghệ thuật Ấn Độ.

Những nét cao quý trong một con người đã được các nghệ sỹ tạo hình tôn vinh và ngợi ca như lòng dũng cảm, tính tự tin cao độ: ***Tượng David*** (1506) của Michelangielo; vẻ đẹp trí tuệ qua tranh ***Trường Athenes*** (1513) của Raffaello ở Vatican; là khát vọng tự do ở ***Tượng Nữ Thần Tự do*** (cuối Thế kỷ XIX) của Barthodi ở New York; là lòng dũng cảm, tình yêu đối với đất nước, tinh thần chiến thắng bạo tàn như tượng ***Người mẹ Tổ quốc*** trên đồi Mamajev (1963-1967) ở Volgagrad (Nga) của Vutretitr, Matrosov.

Đặc biệt, hình ảnh người phụ nữ được các nghệ sỹ mọi thời đại hết sức quan tâm miêu tả với lòng say mê đặc biệt; bất chấp trong sự nghiệp sáng tác của mình phải chịu nhiều tai tiếng, khi công chúng chưa hiểu ra tính trong sáng và chân thực của tác phẩm. Nhiều người đã khóc vì xúc động khi ngắm vẻ đẹp ***Aphrodite Milo*** hay ***Aphrodite Cyrene*** (khoảng Thế kỷ thứ II, III Tr.CN). Người ta bàng hoàng trước vẻ đẹp trắng trong của người đẹp trong bức tranh khỏa thân ***Venus giáng sinh*** (1486) của Botticelli, hay trước vẻ đẹp tràn đầy trong thanh thản của người phụ nữ ở bức tranh khỏa thân ***Venus ngủ*** (1477) của Giorgione. Không phải là chuyện Thế kỷ XXI mà cách đây 2400 năm vào Thế kỷ thứ IV Tr.CN - Aristotle, một triết gia vĩ đại của Hy Lạp cổ, người đặt nền móng cho triết học Châu Âu đã nói: *"Trong tất cả những gì tạo hóa sinh ra, con người là sản phẩm tuyệt vời nhất, đáng ca ngợi nhất"*. Điều đó đã dọn đường về mặt tư tưởng cho những sáng tạo cũng như thưởng thức nghệ thuật, để nghệ thuật từ rất sớm không bị trói buộc quá khắt khe bởi định kiến cộng đồng. Chính vì vậy mà các nghệ sỹ Hy Lạp cổ đã tôn vinh vẻ đẹp của các vị thánh thần và để thánh thần được mang vẻ đẹp thân thể của chính con người.

Trong Thế giới *"Người đẹp trong tranh"* có khi ta bắt gặp cái đẹp thanh cao, xa vời, bí ẩn lúc ngắm ***Mona Lisa*** (1505) của Leonardo da Vinci, khi lại bắt gặp vẻ đẹp rực rỡ nồng nàn La Phocnarina hay vẻ đẹp thánh thiện mà gần gũi, ấm áp đôn hậu và bao dung che chở trong tranh ***Đức mẹ Sixtine*** (1513) của Raffaello.

Bên cạnh vẻ đẹp nhung lụa cung đình như ***Cung phi*** (1814) của Ingres, ta lại thấy cả vẻ thô vụng quê mùa nhưng đằm thắm như ***Danaé*** (1647) của Rembrandt.

Nhiều vẻ đẹp trong tranh đã là đề tài cho rất nhiều các tác phẩm văn họ, như ***Venus giáng sinh*** (1486) của Botticelli đã đi vào tiểu thuyết ***Người tình tuyệt vời*** của nhà văn Frank Slaughter, ***Maja khỏa thân*** của danh họa Francisco de Goya đã đi vào tiểu thuyết cùng tên của nhà văn Mỹ Samuel Edward. Trong các tiểu thuyết ***Giải mã Da Vinci*** của nhà văn Mỹ Dan Brawn, ***Khát vọng sống*** của nhà văn Mỹ Stoun, ***Mặt trăng và đồng sáu xu*** của nhà văn Anh William Somerset Maugham đều có lần lượt bóng dáng cuộc đời các nhân vật trong tranh của Leonardo Da Vinci, Vincent Van Gogh, Paul Gauguin v.v...

Đề tài tình yêu nam nữ được thể hiện nồng nhiệt qua nhiều thế hệ nghệ sỹ. Các tác phẩm về tình yêu nam nữ được các nghệ sỹ thể hiện: Một mặt sự tín ngưỡng, phồn thực; mặt khác cũng muốn chống lại những giáo lý hà khắc kiểu Trung cổ ở phương Tây, trái với quy luật tình cảm. Các vị Vua chúa quan lại của nhiều triều đại cả phương Tây lẫn phương Đông thường chăn dắt dân chúng theo những giáo lý rất khắt khe, *trong khi, mở cửa các cung điện, người ta thấy họ lại đang sống theo một thứ đạo đức khác*. Các văn nhân nghệ sỹ trên khắp Thế giới trong một không gian hiện đại cởi mở hơn, muốn Thiên đường ở ngay chốn Trần gian chứ không phải chỉ ở chốn Cao xanh. Họ đã sáng tạo những người đẹp khỏa

thân như trong các tác phẩm ***Venus soi gương*** của Velazquez, ***Nữ Thần Săn bắn đi tắm*** của Bouchér, vẻ đẹp là cả một sự tích. Cảnh thanh niên nam nữ khỏa thân vui chơi dập diu dưới nắng Xuân trong bức ***Vườn Xuân thanh cao*** của họa sỹ kiêm nhà văn Flamande Carel Van Mander (1548-1660), cảnh trai gái trao nhau cái hôn nồng cháy trong bức tượng ***Mùa Xuân vĩnh viễn*** của nhà tạc tượng Pháp Rodin mãi mãi sẽ là bài ca bất tận về thân thể và tâm hồn con người, về tình yêu lý tưởng và tình yêu trần thế đẹp đẽ. Trên ***Trống đồng Ngọc Lũ, Thạp đồng Đào Thịnh*** cách đây hơn 2000 năm của Việt Nam (văn hóa Đông Sơn), trên nhiều phù điêu, quần tượng của nhiều ngôi đền ở Konarak và Khajuraho Ấn Độ, trên nhiều tranh khắc gỗ màu của Trung Quốc và Nhật Bản... đều thấy thể hiện cảnh nam nữ giao hoan. Đó là những khát vọng tự nhiên, nhân đạo thậm chí thiêng liêng thần thánh. Con người và vẻ đẹp của con người mãi mãi là điều kỳ diệu mà hội họa và điêu khắc không ngừng hướng tới .

Họa sỹ **TRƯƠNG THẢO**

5. IMHOTEP (2800 - 2778 Tr.CN)



Imhotep (2800-2778 Tr.CN)

Theo ***Sử ký Thế giới*** *(Histoire Universelle)* của Carl Gimberg thì Imhotep là người thiết kế và thi công chiếc Kim Tự Tháp đầu tiên của Ai Cập.

"Kim Tự Tháp Djoser gần vùng Saqqarah trên bờ Tây Sông Nil. Chiếc Kim Tự Tháp này có sáu bậc. Imhotep là kiến trúc sư và quan chức lớn của Vua Djoser. Nhân vật Imhotep cũng là thầy thuốc của triều đình, tiếng tăm lừng lẫy đến nỗi người Hy Lạp xem ông ngang với vị Thần y học của họ là Esculape (Asclépios)". (Theo ***Sử ký danh nhân*** của Nhà xuất bản Fernand Hazen...).

Vào những năm cuối của các triều Vua Pharaon, người Ai Cập ở Memphis tôn vinh và thờ bái một nhân vật có tên là Imhotep, con của Thần Ptah và mẹ là một phụ nữ Ai Cập có tên là Khrotionkh. Tiếp sau đó người Ai Cập dựng ông thành tượng một giáo chủ tay cầm cuốn thư..., họ tôn vinh ông như một Á Thần (demi-dieu). Năm 300 Tr.CN, người Ai Cập liệt ông vào danh sách các vị Thần thờ ở ***Điện Philae.***

Đời thường và huyền thoại của Imhotep không ranh giới. Đền thờ của ông thành nơi cầu bái, xin quẻ ban lộc ban phúc, thậm chí chữa bệnh, cầu tự.

Ông được người đời xem như là một thần y.

Theo ***Jean Yoyotte*** (Nhà xuất bản Fernand Hazen), việc xem Imhotep là một thần y chỉ là lời truyền miệng, điều này còn cần phải xét lại (on peut en discuter); nhưng về văn học, nhiều sử liệu xác nhận ông là một nhà tư tưởng, một học giả, một triết gia, một nhà văn lỗi lạc của Ai Cập.

Năm 1300 Tr.CN, Imhotep được xem là một giáo chủ, tác giả của nhiều pho giáo lý xuất sắc dùng trong các giảng đường lớn ở Kinh đô Ai Cập.

Ông là người đào tạo nhiều thế hệ giáo chủ, triết gia, nhà thơ, thầy thuốc, kiến trúc sư cho Vương triều Ai Cập. Ông được trọng ngang với Thần Thot, Thần hình người, đầu chim Ibis, Thần của chữ viết và trí tuệ. Imhotep được người Ai Cập xem là một nhà Bác học khuôn mẫu.

Riêng về kiến trúc, Imhotep là người đầu tiên sử dụng đá thay gỗ trong các công trình.

Đá xẻ, đục đá thành mộng, thành chốt, dùng đá thành đòn tay, dầm v.v... sử dụng trong công trình ***Lăng Vua Djoser*** là những phát minh vô cùng to lớn... người đời sau đã áp dụng vào những công trình Kim Tự Tháp khác. Ông có viết tập: ***Bàn về cách xử lý vật liệu trong việc bố trí, xây dựng một cung đền,*** được các thế hệ kiến trúc sư xem như một cẩm nang, ví dụ như lúc xây dựng ***Đền Edfou*** (năm 300 Tr.CN).

Đứng về mặt tư tưởng triết học, ông chống lại giáo phái Đa thần và theo ông: *"Những gì còn lại sau này của Ai Cập có thể là những thơ ca hiện nay chưa được mấy ai tán thưởng cùng những lời ghi lên đá truyền lại tư tưởng và niềm tin của con người Ai Cập... cho thế hệ mai sau...".*

Ông đã nhìn xa, vượt khỏi tầm nhìn của người đương thời. Cái bất tử của ông được ghi lên đá... và ông dùng đá để diễn tả tính hoành tráng trong những thiết kế lăng mộ của Vua Ai Cập, đặc biệt là mộ Vua Djoser.

Theo tài liệu khai quật của J.ph.Lauer ở ***Lăng Vua Djoser,*** Lauer đã xác minh rằng Imhotep là người đầu tiên đã phát minh và áp dụng nguyên tắc dùng đá trong xây dựng các công trình lăng tẩm.

Lauer đã dựng lại mô hình ***Lăng Vua Djoser*** và cho ta thấy Kim Tự Tháp cổ xưa này có sáu tầng, tường bao quanh bố hàng trăm trụ đá xẻ rãnh (à redans), các cột đá hình cây ***Papyrus*** tạo ra sự hài hòa của những đường song song bổ dọc đã diễn tả về uy nghi và hoành tráng của công trình.

Imhotep người con của Ai Cập Cổ đại, tuy lăng mộ đã đi vào dĩ vãng huyền thoại, nhưng Imhotep sống mãi trong lời thơ của ông vốn được truyền miệng qua các thế hệ.

6. PHIDIAS (KHOẢNG 500 - 400 Tr.CN)

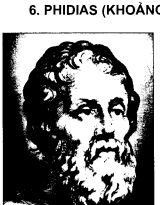

Phidias

Nói đến Phidias, không thể không nói đến Périclès - nhà chính trị lỗi lạc của Hy Lạp, người bạn đã tạo điều kiện để Phidias thực hiện được những sáng tạo nghệ thuật, cống hiến lớn lao cho đất nước Hy Lạp.

Theo tài liệu của J. Defradas và của Ch. Picard Manuel d'archéologie Greque - La sculpture:

"Vì là bạn của Périclès nên khi Périclès bị phế truất, Phidias đã bị những kẻ thù chính trị của Périclès vu cáo, và bị truy tố trước tòa vì tội bất minh trong việc sử dụng vàng và ngà voi trong công trình Athéna-Parthénos. Tiếp đó, Phidias bị khép vào tội khi Thần (impiété) vì đã tạc chân dung của mình lên mặt chiếc khiên của nữ Thần Athéna, trong phù điêu ***Chiến thắng nữ thần quân Amazones****".*

Theo ***Tự điển danh nhân*** (Presse Universitaire de France, 1958) ông bị ám sát trong ngục, nghi là bị giết bằng thuốc độc.

Cùng sự việc này Carl Grim-herg trong ***Histoire Universelle*** tập 2, trang 97 chỉ viết: *"Hình như nhà nghệ sỹ vĩ đại này đã chết trong khám giam".*

Périclès đã thanh minh trước tòa chính ông là người cùng với Phidias trông nom việc đúc tượng vàng nữ Thần Athéna. Nhưng Phidias vẫn bị bỏ ngục, vì mục đích kẻ thù của Périclès là nhân việc này để làm nhục và hạ uy danh của ông.

Cùng với Phidias, một số nhà Bác học, khoa học triết gia... cũng bị vu cáo và bị trả thù; cùng với họ, thời đại Hoàng kim của Hy Lạp đã bị nhiều tổn thất.

Phidias chưa tròn 30 tuổi đời, đứng trước người đương thời, như một bậc thầy với chương trình to lớn, những suy nghĩ táo bạo về bố cục, về thể hiện mang tính hoành tráng, những sáng tạo độc đáo mang tính nghệ thuật và nhân tính.

Phidias đã dùng nghệ thuật để nói lên tính tư tưởng ưu việt của thời đại, đồng thời diễn đạt gửi gắm tâm hồn của mình vào tác phẩm, một tâm hồn khát khao chân, thiện, mỹ.

Phidias lao động nghệ thuật như thở khí trời, như hấp thụ lẽ sống. Ông không hề mệt mỏi vì chưa hoàn thành pho tượng ***Athéna*** khổng lồ bằng đồng cao 10 thước, đã bắt tay ngay vào việc tạc những pho tượng ***Nữ Thần Athéna*** khác; tiếp đó hoàn thành công trình ***Đền Acrople*** vào năm 454 Tr.CN, năm năm sau ông sáng tác ***Tượng Athéna - Lemnia***, biểu trưng lòng biết ơn của dân Athéna đối với nữ Thần.

Cùng thời, Phidias tiến thành cụm tượng hiện ở Bảo tàng Quốc gia Athéna.

Phidias được Périclès mời về phụ trách công trình ***Đền Acropole*** ở Athéna (447-432 Tr.CN) là một công trình to lớn, quan trọng nên được Périclès huy động nhân lực, tài lực, vật lực đầy đủ để có thể thực hiện tinh tư tưởng, tính thời đại của thể chế Athénes.

Theo lời Plutarque nhà văn Hy Lạp (50 S.CN), Phidias là linh hồn của công trường; ông chỉ huy, điều khiển, giải quyết mọi công việc của công trường từ sáng tác nghệ thuật đến khâu xây dựng cơ bản.

Ông làm công việc của người kiến trúc sư, nhà điêu khắc, khi cần ông cầm bút phác họa mọi chi tiết về hình và bố cục.

Các phù điêu kể lại những chiến công của Athéna thắng quân Perse, nữ quân Amazones; những trang sử của nhân dân Athéna hào hùng và bi thảm, những tráng ca và bi ca của chiến tranh thành Troie; những mệt mỏi, đau thương do chiến tranh Médique mang lại cho người dân Hy Lạp... mặc dù họ chiến thắng.

Tư tưởng mang tính nhân văn của Phidias đã đưa con người vào hình các Thần Thánh, và kể cả đá của Phidias... cũng là đá được ông truyền hơi thở và cả sống của da thịt con người (tượng ***Thésée***).

Nhưng cái sáng tạo và thiên tài của Phidias là ông đã nói lên được bằng cái rắn của đá, sự mềm mại uyển chuyển của thân thể các nữ đồng trinh qua làn vải mỏng, nếp lụa buông rủ dọc người thể động tác sinh động đến mức người xem có thể cảm thấy tách được lớp vải là chạm được vào da thịt gợi cảm của người nữ đồng trinh.

Với cách diễn tả ấy, Phidias chỉ dùng vải mỏng phủ lên người, nếp lụa uốn lượn theo đường cong của thân người để tạo dáng và diễn tả da thịt con người không cần phải khỏa thân! Bức phù điêu bằng đá dài trên 159 thước tả hàng trăm con người, dáng điệu khác nhau, duyên dáng không giống nhau, đoàn ngựa phi không con nào giống con nào, những kỵ binh không ai giống ai, từ áo, đến giày đến mũ... Phidias đã cách điệu hóa cái thật, đưa cái thật vào hình tượng của nghệ thuật, của cái đẹp, lồng cái sống của con người vào thế giới thần thoại, đưa ưu tư lo lắng, khắc khoải của con người thật vào Thần Zeus, đưa tính dân tộc đồng hòa với tính sáng tạo của mình. Phidias thiên tài của nhân loại, người nghệ sỹ toàn diện, người trí thức ưu tú, đã dùng đá ngôn ngữ độc nhất để nói lên cái muôn màu muôn vẻ của cuộc sống, nét tư tưởng

của thời đại, tính nhân văn của con người cùng với tính mỹ thiện huyền thoại của thần thánh.

Nhưng bất cứ ở đâu trên các tác phẩm hoành tráng của ông, người ta vẫn đọc được nét tế nhị cao quý của tâm hồn Phidias, một con người luôn luôn ấp ủ những ước mơ nghệ thuật to lớn, sống động và đầy tính nhân văn.

7. POLYCLÈTE (480/475 - 420 Tr.CN)

Polyclète, nhà điêu khắc Hy Lạp quê ở Sicyone (Péloponèse) nhưng sống ở Athènes và làm việc tại đó.

Ông đã áp dụng phong cách *Chryséléphantine* để thể hiện tượng ***Thần Héra*** đặt tại đền Argos. Đó là tác phẩm cuối đời của ông. (Chrysé tiếng Hy Lạp có nghĩa là vàng, Eléphantine tiếng Hy Lạp là ngà voi).

Một loại tượng thịnh hành ở Athènes vào thời cổ: Đầu tay chân bằng đá... và thân bằng gỗ mạ vàng hoặc ngược lại.

Ông chú trọng đến các lực sỹ thân hình khỏe mạnh, cân đối. Tượng của ông đa số lấy hình mẫu là các lực sỹ điền kinh Olympic mà Pausanias nhà văn Hy Lạp (200 Tr.CN) đã từng tả và nhắc đến.

Đứng đầu trường phái cổ điển của miền Bắc Péloponèse đang thời cực thịnh, người ta vẫn luôn luôn ví ông như một Phidias. Trong lịch sử mỹ thuật Hy Lạp Cổ đại, Polyclète được xem là nhà điêu khắc mẫu mực của cân đối và hài hòa. Ông xem điêu khắc tả hình thể con người như một bản nhạc hợp xướng các giai điệu phải đáp xứng nhau, mọi quy luật về cân bằng trong một bức tượng phải được tôn trọng như các module trong kiến trúc mà kiến trúc sư nào cũng phải tuân thủ, các bộ phận của một tác phẩm điêu khắc phải cùng thở một nhịp đập thống nhất, hòa đồng với nhau... và kháng khít với nhau bằng một quy luật bó buộc.

Ông đã viết một tác phẩm nghiên cứu về phương pháp cân xứng trong điêu khắc. Tác phẩm này đã thất lạc, nhưng nguyên tắc ấy vẫn còn lưu lại trong các tác phẩm của ông. Ông đã dựng thành chỉ số luật cân xứng ấy. Tiếng Hy Lạp gọi là canôn, có nghĩa là luật.

Con người cân đối lấy đầu làm mức đo, tỷ lệ, thân bằng bảy đầu. Luôn luôn lấy tỷ lệ tay để rà lại các phần trong cơ thể (dactyle).

Theo thuyết Vũ trụ của Platon (triết gia Hy Lạp 427-348 Tr.CN) con người là một phần nhỏ của Vũ trụ lớn, do đó các thành phần cấu tạo của mọi thể vật, từ con người, kiến trúc v.v... đều phải khuôn theo quy luật cân bằng và hài hòa của Vũ trụ. Polyclète cho rằng, nghệ thuật điêu khắc phải chấp nhận luật ấy và phải chặt chẽ xem đó là một kim chỉ nam trong sáng tác.

Không biết hiện nay trong các bảo tàng lớn của Thế giới, số lượng tác phẩm của Polyclète còn lưu lại bao nhiêu; chỉ biết trong số còn lại đếm trên đầu ngón tay, những tác phẩm tiêu biểu như ***Diadumène*** hiện nay chỉ phổ biến bằng tượng chép lại thời La Mã ***Doryphore*** (sáng tác năm 450 - 440 Tr.CN), tượng chép lại thời La Mã hiện bày ở Bảo tàng Naples...

Tác phẩm ***Cyniskos*** được nhắc đến nhưng không rõ lai lịch. Hiện ở Bảo tàng British có tượng ***Lực sỹ Westmacott*** dựa vào lực sỹ *Cyniskos de Mantinée*, dáng đứng nghỉ như mọi tượng của Polyclète; nhưng vẫn thấy các thớ thịt, ngực đùi, chân nở nang với sự năng động của người mẫu.

Trong hai tượng ***Diadumène*** và ***Doryphone***, chúng ta thấy hai lực sỹ trong tư thế đứng nghỉ. Polyclète đã diễn tả được cái sống lành mạnh, tươi trẻ của con người Hy Lạp... động tác rất cao quý và đẹp nhưng các nhà bình luận am hiểu vẫn cho rằng nét mặt của hai pho tượng lạnh lùng và không có sắc thái cá tính, điều đó có lẽ Polyclète không muốn đưa một khuôn mặt đời thường cụ thể vào một thân người mà ông đã đưa thành một cái đẹp cân đối mẫu mực, một module lý tưởng về con người?

Còn một tác phẩm của Polyclète, đã đưa Polyclète lên đỉnh cao của nghệ thuật, đó là tượng ***Amazone d'Ephèse*** hiện còn bản sao bày ở Bảo tàng Berlin và Capitole ở Roma. Bức tượng tả một thân hình nữ cân đối quá khuôn vàng thước ngọc, tiêu chuẩn hóa cái đẹp đến thành khô khan... Tuy vậy, đây vẫn là dấu ấn của một bậc thầy để lại cho đời sau. Đó là một lời khuyên răn mẫu mực, lúc cần người ta phải nghiên cứu đến.

8. PRAXITÈLE (395 - 320 TR.CN)

Sinh tại Athènes, Praxitèle chào đời trong tiếng búa đục tượng của cha là Céphisodore, sau là thầy của Praxitèle. Dòng Praxitèle, cha truyền con nối làm nghề điêu khắc ở Athènes.

Theo tài liệu của J. Defradas, người ta biết rất ít về đời riêng của Praxitèle (on connait peu de détail de sa vie). Praxitèle có một người yêu tên Phryné, đã giúp ông trong việc đứng mẫu để tạc tượng ***Aphrodite***.

Sống trong thời đại mà Athènes chịu ảnh hưởng không nhỏ tư tưởng của Platon, ông là người đã sớm nhận thấy những bất công của Athènes nhất là sau cái chết của Socrate. Platon đưa ra thuyết cái đẹp toàn thiện, khuyên mọi người hướng về cái tâm (Idée) vì ông xem tâm là phản ánh của *Thế giới toàn thiện* (Souverain Bien) là cái gốc của cuộc sống. Tư tưởng Platon đã ảnh hưởng sâu sắc đến lớp trẻ Athènes,

trong số ấy có Praxitèle; do đó tác phẩm của Praxitèle không đề cập đến những đề tài chính trị, chiến tranh, các chính khách đương thời. Praxitèle chỉ nói đến cái đẹp, cái thanh thản của cuộc sống, cái dịu dàng duyên dáng của con người... mặc dù vậy, thỉnh thoảng vẫn xuất hiện trên tác phẩm của ông, trong đôi mắt, trên nếp môi, một cái gì buồn thầm lặng đã thấm vào cuộc sống của Athène, và cả của Praxitèle.

Praxitèle hướng về cái đẹp hoàn thiện, cái tâm, có nghĩa là tuổi trẻ và tình yêu; ông khai thác ở đề tài ấy cái sống thực của con người, ở đấy tính nhân văn của Praxitèle không mang tính hoành tráng của Phidias; nhân vật của Praxitèle dịu dàng hơn, con người đời thường hơn nên dễ hội nhập với chiều sâu của tâm hồn con người.

Praxitèle thể hiện tuổi trẻ khi cơ thể con người đang nẩy nở, đang độ sống như một mầm Xuân. Người mẫu được truyền vào tác phẩm của ông chưa định tuổi đời, chưa định hình cái trẻ nên vô cùng sinh động. Ông không tạc người thành đá... mà ông đã đưa máu, thịt, hơi ấm của con người vào đá... để cho người xem có cảm xúc rằng ngày mai, hoặc xa hơn nữa, con người đẹp được ghi lại khoảnh khắc trong đá... sẽ còn trưởng thành và sẽ còn tươi đẹp hơn!

Praxitèle làm sống đá, đến mức ông đã tạo cho tượng những động tác ngoài khuôn mức trọng tâm của vật thể. Tượng của ông có khi nghiêng đổ về một bên, về phía sau, trọng tâm chỉ đổ xuống một điểm hoặc chân phải hoặc chân trái, thân lọt ra ngoài trọng tâm v.v... Vì vậy tượng của ông luôn luôn tỳ vào những điểm tựa một thân cây như ***Apollon Saurcoctone, Erôs de thespies*** (*hiện đang bày ở Bảo tàng Louvre*).

Khi đưa thân hình người yêu của mình là Phryné lên thành tác phẩm ***Aphrodite Cnide***, Praxitèle đã bị người đương thời dị nghị... nhưng Praxitèle không còn tìm đâu ra một người mẫu thân thuộc để tả hết cái đẹp của chủ đề!

Tượng này được sao lại nhiều mẫu (bày ở *Bảo tàng Vatican, Munich... ở Louvre*). Praxitèle tạc từ khối đá cẩm thạch của Núi Paros nổi tiếng, nên cái trong và mịn màng của đá đã tả được cái sống của da thịt nữ Thần trong động tác vừa bỏ áo ngoài để chuẩn bị tắm...

Ở tượng ***Aphrodite Arles*** (hiện bày ở *Bảo tàng Louvre*) nữ Thần chưa bỏ hết áo... vải choàng vừa tuột đến hông, đã để lộ một thân hình toàn mỹ, các đường cong gợi cảm, hình khối ẩn hiện tuyệt diệu tất cả thân hình ăn nhịp với khuôn mặt trái xoan, đôi mắt như nhìn vào một điểm vô định, xa vắng và sinh động hơn nữa là đôi môi gần như cười... một nụ cười nửa miệt thị nửa kín đáo kiêu kỳ. Có thể đó là một thái độ của Praxitèle khi ông nhìn cuộc sống hỗn loạn, mất kỷ cương thời của Athènes chăng ?

Hiện các bảo tàng chỉ lưu lại đa số các bản sao... chứng tỏ rằng tác phẩm của Praxitèle đã lưu lạc và mất khá nhiều: ***Hemès Psychopompe, le Satyre Versant à boire, le Satyre au repos, Apollon ly keios, Apollon Sauroctone*** v.v...

(5; 6; 7; 8): Họa sỹ **TRẦN DUY**

9. SANDRO BOTTICELLI (1445-1510)

Sự ra đời của Thần Vệ nữ

(La naissance de Vénus)

Sáng tác năm: 1486

Bảo tàng Uffizi - Italia

Người đàn bà này mới đẹp làm sao! Nàng đứng trên một con sò, mặt biển êm nhẹ. Đó không phải là một nàng tiên cá, một nàng tiên biển. Nàng có đôi chân dài thanh mảnh.

Từ lâu, cái đẹp của cơ thể con người đã là đối tượng chiêm ngưỡng, nghiên cứu của các họa sỹ. Họ lấy cảm hứng từ thần thoại Hy Lạp, về nàng Venus Aphrodite được sinh ra từ bọt biển; các họa sỹ và những nhà điêu khắc thời Phục hưng đã thể hiện thân hình khỏa thân của người phụ nữ, tựa hồ như một trong những chủ đề yêu thích của họ. Cũng là người Hy Lạp, các họa sỹ Phục hưng đã tìm thấy ở đây một biểu tượng của sự hài hòa và duyên dáng, một vẻ đẹp để thể hiện cái đẹp lý tưởng của mình. Sau giai đoạn Cổ đại, giai đoạn tiếp theo là thời kỳ Phục Hưng huy hoàng với một dấu ấn mạnh mẽ trong hội họa. Thời kỳ Phục Hưng, trước hết đó là sở thích đi tìm những cái đẹp của hình thể, những sự mượt mà gợi tình và gợi chất da thịt trần trụi. Đó cũng là sự đi tìm một nhịp điệu mới, sự hài hòa giữa đường nét và hình khối đã dành cho chúng ta một sự rung động bởi sự thăng tinh kỳ ảo của hình vẽ và màu sắc.

Nghệ thuật không còn là dành riêng cho tôn giáo nữa, và người ta không còn sợ sự phô trương thân thể con người trong sự giản dị đầu tiên của nó (như khi nó được sinh ra). Những xu hướng sáng tác còn tồn tại trong các Học viện: Phụ nữ là một hình mẫu, được đặt dưới tên của các nữ Thần Vệ nữ. Đó không còn là người phụ nữ chung chung mà là người mẹ, người vợ, người bạn; một trong những nét để phân biệt họa sỹ của thời Phục hưng với họa sỹ trước đó là tình yêu của họ đối với thời Cổ Hy Lạp mà từ đó đã nảy sinh những đề tài lấy cảm hứng từ thần thoại. Với tác phẩm ***Sự ra đời của thần Vệ nữ***, Botticelli đã tập hợp được lý tưởng về vẻ đẹp người phụ nữ.

Botticelli chuyên tâm và trân trở, cũng đã để lại những tranh có đề tài tôn giáo với biết bao sự tinh tế, tôn kính khi vẽ ***Những Đức Mẹ*** hay ***Thiên thần*** mà đã có ở trong tranh ***Thần Vệ nữ*** hay ***Ba vẻ đẹp***.

Sinh ra ở Florence năm 1445, ông làm việc cho dòng họ Médicis. Ở Roma ông đã chuyển sang công việc trang trí theo yêu cầu của Giáo hoàng Sixte IV. Ông mất năm 1510 tại Florence.

NNC Mỹ thuật **HẢI YẾN**

10. LEONARDO DA VINCI (1452 - 1519)



Leonardo da Vinci

Mọi từ điển bách khoa, danh nhân, lịch sử mỹ thuật, lịch sử Thế giới, lịch sử Văn hóa, khi nói đến tên Leonardo, đều bắt đầu bằng những câu: *"Một trong những người vĩ đại (Yues Renouard), ông là linh hồn của thời kỳ Phục hưng (Carl Grimberg). Leonardo là ngọn cờ đầu của phong trào Phục hưng, một nghệ sỹ toàn diện lỗi lạc, một nhà bác học phát minh, được xem là một khuôn mặt đặc sắc nhất của thời đại... (Andre Chastel)."*

Leonardo da Vinci, con của một luật gia ở Florence, sinh tại Làng Toscane da Vinci năm 1452. Khi còn trẻ, ông đến làm việc và học việc tại xưởng họa của Andréa Verrocchio ở Florence. Vừa tròn 30 tuổi đời, ông đã hoàn thành bức ***Adoration des rois mages*** mang nhiều tính tư tưởng và tính sáng tạo trong hội họa về bố cục, màu sắc, cách thể hiện sáng tối v.v...

Tuy còn trẻ, nhưng có kiến thức rộng nên Leonardo da Vinci đã có mối quan hệ rộng rãi với các nghệ sỹ lớn, các danh nhân, triết gia và nhiều nhà văn lỗi lạc đương thời. Ông nghiên cứu và đi sâu trong mọi lĩnh vực, từ những tư tưởng triết học của Paris và các thành phố lớn như Padoue đến những phát minh khoa học, vật lý, địa dư...

Ông bỏ Florence đến Milano gặp Ludovic le More và nhận tạc bức tượng ***Sporza - FranÇois***, cha của Lodovic. Lẽ ra Leonardo bắt tay ngay vào công trình, thì ông đã bỏ ra gần 16 năm chỉ để nghiên cứu các giống ngựa và kỹ thuật đúc đồng (*Carl Grimberg* ***Histoire Universelle***, tập 5, trang 288).

Cùng thời gian ấy, ông tiến hành vẽ bức ***La Vierge aux rochers***. Ở tác phẩm này ông đã thành công trong chủ đề tư tưởng *"néoplatonicien"*, một chủ trương triết học tìm cái đẹp từ những gì siêu hình tiềm ẩn trong tâm hồn con người. Ông đã áp dụng phương pháp *Sfumato* để tả nhân vật ẩn hiện trong cảnh tranh tối tranh sáng của hang. Ông dùng sáng, tối cùng độ đậm nhạt tôn sự nhẹ nhàng, huyền ảo, sinh động cho hình họa, do đó lột tả được những sâu lắng nội tâm của nhân vật. Ông thường lấy đôi bàn tay của nhân vật để sáng tạo, diễn tả như St Jean Baptiste hoặc các nhân vật trong ***Tranh Lacène*** khi thì đưa lên, khi chỉ vào không gian như phân giải một điều gì mà con người phải chịu bất lực trước thiên nhiên.

Ông luôn luôn khám phá, muốn giải phóng cho con người đang bị trói buộc bởi chính sự hạn chế của kiếp con người. Ví dụ tạo ra đôi cánh để con người có thể bay được, những máy có thể kích những trọng lượng to lớn mà sức người không làm được, ông nghĩ đến những chiếc dù giúp con người có thể nhảy từ trên cao xuống, những máy có thể nhân công suất con người, những chiếc búa cộng lực để công phá thành. Tất cả những ý đồ ấy ông ghi thành hình vẽ có kèm chú thích hoặc hướng dẫn việc thi công.

Ông là một họa sỹ, nhưng tranh của ông không phải là mục đích cuối cùng của sự nghiệp mà ông chỉ dùng tranh nhằm mục đích đi tới những phát minh mới về bố cục, nội dung tư tưởng, tâm trí con người và màu sắc: vì vậy, các tranh của ông muốn thí nghiệm nhiều hóa chất trong việc tạo ra những màu vẽ mới phần nhiều bị xuống màu có khi bị hỏng như ở ***Tranh Lacène***, một bức tranh rất nổi tiếng (*Carl Grimberg* - ***Histoire Universelle*** tập 5 trang 290).

Ông lấy tranh để nói lên cái đối lập luôn luôn tồn tại của vật thể, cái đang sống và cái đang chết, cái gốc của sự diệt và sự sinh (tranh vẽ bằng phấn đỏ một người già đối mặt với một người trẻ). Tranh nghiên cứu về bộ phận sinh dục phụ nữ, thai nhi nằm trong dạ con của người mẹ, ông tìm sự sống tiềm ẩn trong cây cỏ, đá, nước v.v...

Tranh của ông là lời ghi lại những phát hiện rất khoa học như tranh nghiên cứu cùng một con người trong hai tư thế một choãng chân, thứ hai chụm chân, hai tay dang thẳng... đều nằm gọn trong một vòng tròn và một hình vuông. Tâm của hình tròn là rốn của người ấy... hoặc hai đường cắt góc của hình vuông đều đi qua bẹn của con người.

Ông là họa sỹ đầu tiên đặt ra khoa *Cơ thể học*, nghiên cứu cấu tạo của các cơ bắp, để có thể diễn tả các động tác của con người. Ông lột da mặt của các xác chết để nghiên cứu các cơ ở mặt, ở má, ở cằm đã tạo ra cái cười, cái vui, cái buồn cái khóc của con người.

Trên một bức tranh, ông vẽ mặt một người mẫu nhìn nghiêng với tất cả những ghi chú ở góc tranh, tỷ lệ giữa các bộ phận, tai mũi, miệng, mặt. Ông dòng dây dọi... để tìm ra quy luật và bố cục giữa sống mũi và môi trên, của hố mắt và mép môi, của vành tai và hốc mắt v.v... dù chưa phải là những tranh hoàn chỉnh; hoặc chỉ

là những ký họa... ông vẫn luôn luôn tìm tòi, nghiên cứu nội tâm và chiều sâu tâm linh của con người.

Tranh của ông là một thế hội nhập giữa cái hữu hình cụ thể và cái siêu hình huyền bí; luôn luôn ở những tờ tranh nghiên cứu ấy đều có ghi chú, và có một điều ông không bao giờ tiết lộ... là ông viết ngược vì ông thuận tay trái *Comme, par les notes de ses cahiers écrites à l' envers car il était gaucher et tenait au secret, (Yves Renouard - Presses* ***Universitaires de France****,* trang 889). Suốt cuộc đời ông luôn luôn tìm tòi, và cái tìm tòi lớn nhất của ông là đã đánh giá được cái hữu hạn bé nhỏ của con người trước cái vô hạn lớn lao của tạo hóa đi đến một kết luận *"Dù con người có đạt đến một nền khoa học nào đi nữa, con người cũng không bao giờ hết quẩn quại xót xa về cái bé bỏng của mình trước tạo hóa".*

Ông luôn nhắc lại câu *Non-finito* (cái vô tận) và ở các tranh nghiên cứu của ông bỗng có những nét rối tung lên (gọi là entrelacs) nói lên tâm trạng, hoặc đặt ra một câu hỏi về cái không khám phá được của con người trước Vũ trụ, cái hoài bão đồng thời là cái bất lực của những phát minh và thành công nhất thời của nó. Ông ở lại Milano một thời gian dài, nhưng vẫn không bao giờ hoàn thành được bức tượng đúc đồng của cha Ludovic, mà cuối cùng chỉ nặn xong bức tượng ấy bằng đất nung mà thôi (***L'Art dans l'histoire de l'homme - Larousse,*** *chương 25 trang 225).*

Ludovic đặt ông nhiều công việc như vẽ màu quần áo dạ hội, trông nom việc đào kênh, kiến trúc sư, thiết kế những công trình quân sự, mặc dù năm 1482 Léonardo có viết cho Ludovic một bức thư, trong ông từ chối không nhận mình là một kỹ sư về quân sự mà chỉ là một nghệ sỹ, họa sỹ, điêu khắc mà thôi. Có thể đó là vì Léonardo khiêm tốn từ chối, vì theo những nhận xét của Ludovic, Léonardo da Vinci như một tài năng xuất sắc về những phát minh, sáng chế các công trình quân sự.

Ludovic giao cho ông vẽ bức họa ***La Cène*** (1495-1497) tại phòng ăn của Nhà thờ Santa Maria del Grâces, Milano. Phòng ăn tuy hẹp, không gian hạn chế, nhưng Léonardo đã biết áp dụng luật viễn cận vẽ đức Jésus trước khung cửa sổ mở ra một khung trời thoáng rộng, tạo ra một chiều sâu cho nhân vật chính, bố trí các Thánh tông đồ trải ra hai bên người Chúa, trao đổi với nhau về lời Chúa phán bảo; do đó Léonardo sáng tạo những nét mặt suy tư của từng Thánh tông đồ, không khí bức tranh sống động và do đó đã tạo một không gian rộng lớn cho phòng ăn vốn bé hẹp.

La Cène theo định nghĩa của Từ điển ***Le petit Robert***, gốc La-tinh là Céna bằng bữa ăn tối, bữa ăn mà Chúa Jésus dùng cùng với mười hai Thánh tông đồ trước lễ Passion tại cung Cénacle nơi dâng lễ Eucharistie lễ rước Thánh thể và máu Chúa vào người.

Nội dung buổi lễ được giáo dân hiểu chỉ gói gọn trong yêu cầu trên, nhưng ở tranh của Leonardo, ***La Cène*** không như mọi người quan niệm, mà ông đã đề cập đến một khía cạnh hoàn toàn mới của ***Kinh Tân Ước***. Chúa ngồi ở giữa, tay trái, tay cầu trái tim đặt ngửa giữa bàn... tay phải lật sấp cùng lời người đã phán ra: *Ở trong số các người có một người sẽ phản ta. Người đó là ai?* Câu nói ấy của Chúa gây những phản ứng khác nhau trên từng khuôn mặt của các Thánh tông đồ, từ phải sang trái, từng nhóm ba người, chia nhau kinh ngạc, nghi ngờ, đau xót và căm giận. Nhân vật trong tranh có nhiều cử chỉ tả đúng tính tình của người dân Italia *(Carl Grimberg tập 5 trang 290 -* ***L'Art de la Renaissance Italienne****).* Léonardo đã chọn một hình ảnh khá điển hình, một tình huống mà sự phản bội ẩn giấu như một đợt sóng ngầm nguy hiểm để cảnh tỉnh mọi người trước hoàn cảnh chính trị rối ren của nước Italia lúc bấy giờ, mà Nhà thờ Cơ đốc giáo cũng như niềm tin có nguy cơ bị đe dọa! *(L'Art dans l'histoire de l'homme -* ***Larousse*** - trang 235).

Cùng đề tài này, bích họa của Andréa del Castagno vẽ năm 1445-1450 ở S.Apollonia - Florence, lại khô khan, không sinh động và cũng vi luật viễn cận mà không gian của cung Cénacle trở nên bé hẹp. Bức tranh không những không đề cập đến nội dung tư tưởng của chủ đề; mà ngay cả bố cục, phân bố họa tiết, cách thể hiện cũng khô cứng, không chú ý đến nội tâm của nhân vật.

Chương trình làm việc của Léonardo da Vinci chồng chéo lên nhau; năm 1483 lúc ông đang vẽ bức ***La Vierge aux rochers*** cũng là thời kỳ ông tiến hành bức ***La Dame à l'hermine***... và chân dung ***Cecilia Gallérani, Le Portrait d'un musicien***. Chính trong thời gian này, ông lại nghiên cứu nghiên cứu những công trình kiến trúc. Ông tham gia đề án *Nhà thờ Milano* và *Nhà thờ Pavie* (1487). Trong thời gian vẽ bức ***La Cène***, ông nhận trang trí lâu đài ***Sala delle Asse.*** Bắt đầu từ 1490 ông viết tập ***Traité de la Peinture*** và nhiều nguyên lý về nghệ thuật khác. Tháng Hai năm 1500, ông đến Mantoue và vẽ chân dung ***Isabelle d'Este*** và đến Tháng Tư cùng năm ấy, ông đến Venise tham gia công trình phòng ngự chống quân Thổ Nhĩ Kỳ. Đến năm 1503 ông nhận vẽ bức ***La bataille d'Anghiari*** cho lâu đài Palazzo Vecchio. Trong thời kỳ này từ năm 1503 đến năm 1507, ông vẽ ***Mona Lisa*** *(La Joconde).*

Ông chuyển sang giúp César Borgia trong việc xây dựng các công sự và pháo đài vào những năm 1503 - 1504.

Ông quay về Roma, Julien de Médices, anh của

Giáo hoàng Léon X, giao cho ông thiết kế nhà thờ ***Saint Pièrre.*** Ông nhận làm những công việc không nằm trong một chuyên nghề nào của ông... miễn là giúp ích con người, chiến đấu với thiên nhiên. Ví dụ, ông nhận cộng tác làm rút nước đầm lầy Pontins.

Trong tất cả các chân dung của Léonardo da Vinci bức ***La Joconde*** là bức tranh được mọi người xem là đạt nhất, và cũng là tác phẩm được lưu lại hoàn hảo nhất.

Tuy vậy, bức ***La Joconde*** đã phải trải qua nhiều gian truân. *(Theo tài liệu* ***Quid*** *do nhà xuất bản Robert Laffont,* trang 386). Có khả năng Léonardo đã vẽ hai ***La Joconde*** - một do Vua Francois mua vào năm 1517 với giá 4.000 florin vàng, hiện ở Bảo tàng Louvre, bức thứ hai có thể nằm trong một ngân hàng ở Lausanne hiện đang còn được xác minh. Theo tài liệu của Từ điển ***Larousse***, tranh này được vẽ trên gỗ *(****Larousse*** trang 1432, xuất bản năm 1993). Bức tranh đặt ở Bảo tàng Louvre bị ăn cắp vào năm 1911 và hai năm sau (1913) được tìm lại ở Florence *(Carl Grimberg -* ***Histoire Universelle****)*. Phụ nữ trong tranh có tên là Lisa Ghéraretini, lúc bấy giờ độ 25 tuổi, vợ của một luật gia ở Florence tên là Francesco del Giocondo.

Dù là một chân dung, Léonardo vẫn dùng nền là một phong cảnh có đá, núi, và suối... Đó là một phong cách mà Léonardo thể nghiệm gần như trong tất cả các chân dung của ông và đã có những thành công nhất định.

La Joconde là một bức tranh gây nhiều tranh luận; nhiều câu hỏi đặt ra, nhiều lời giải đáp. Nhưng cho đến nay mọi người xem tranh vẫn luôn luôn muốn hiểu Mona Lisa đã nghĩ gì trong đôi mắt; nụ cười kia là một nụ cười vui hay buồn, hóm hỉnh hay khinh miệt; một cái gì chỉ thoáng qua trong tâm hồn nàng vô định đã được Léonardo nắm bắt và ghi lại lên tranh. Đôi bàn tay gác lên nhau để nói lên một điều gì đó đang lắng đọng trong tâm hồn nàng, những ngón tay nuột nà, dáng lừng lơ, không nắm, không mở như buông lừng theo một suy nghĩ vô tận.. Và ở mặt, ở tay chủ tâm diễn đạt mặt và đôi tay của nhân vật, vẫn là điều mà Léonardo muốn diễn đạt như ông đã nói: *"hình khối (Le modelé) đó là điều quan trọng nhất, và đó cũng là linh hồn của hội họa".*

Xem tranh ***La Joconde*** nên lưu ý cái nụ cười vô định kia đã được ghi lại thành hình khối của đôi má lúm đồng tiền và đôi mắt đưa ngang vừa nhìn, vừa cười, vừa suy nghĩ, đôi mi mắt mọng kéo dài của con người thông minh và đa tình... Một người trong tranh như sống mãi mãi trước người xem tranh vì mọi người đứng trước ***La Joconde*** đều tự đặt câu hỏi: *"Có phải nàng là như vậy chăng?".*

Léonardo đã mất gần bốn năm để hoàn thành bức chân dung này, nhưng không rõ nguyên nhân vì đâu người chồng của Lisa Ghéraretini không thuận mua bức tranh.

Năm 1516, Vua Pháp Francois I qua Italia đã đón ông về Pháp. Ông đưa sang Pháp một số tác phẩm của mình, ***La Vierge et Sainte Anne, Saint Jean Satiste, La Joconde***... cùng một số tranh ký họa và nghiên cứu.

Vua Francois mời ông về ở Lâu đài Amboise và ông mất tại đó năm 1519, để lại niềm tiếc thương vô cùng và mến mộ cho triều đình và nhà Vua Pháp.

Léonardo da Vinci để lại nhiều tác phẩm bỏ dở, đang vẽ dở dang, không có nghĩa là không muốn hoàn thành tác phẩm, nhưng có lẽ bức tranh không đạt đúng điều thai nghén và ấp ủ. Qua những nhận xét ghi lại ở các tranh trên, Léonardo đã để lại nhiều câu hỏi, suy nghĩ lạ lùng không mấy ai tưởng tượng được; và cũng vì thế, những bức tranh dở dang kia lại có những giá trị lịch sử đặc biệt, không những về nghệ thuật mà còn về tư tưởng của một học giả vĩ đại.

Ông khuyên mọi người cần phải học ở các sách cũ của người xưa, phải học nhiều ở thiên nhiên...

Người ta xem ông là một kỹ sư đã thực hiện những kỳ quan to lớn về khoa học một cách nghệ thuật... cùng là nghệ thuật của một họa sỹ, bằng hội họa nói lên khả năng trí tuệ lớn lao của con người.

11. MICHELANGELO (1475 - 1564)

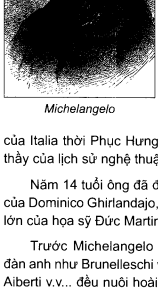

Michelangelo

Ông tên thật là Michelangelo Buonarotti, sinh ra ở một gia đình quyền thế ở Thành phố Caprese. Bố tên là Lodovico di Leonardo Buonarotti Simoni một luật gia nổi tiếng ở Florence. Michelangelo là một nhà điêu khắc, một họa sỹ, một kiến trúc sư, một kỹ sư... và là một nhà thơ. Ông là một trong những gương mặt sáng giá nhất của Italia thời Phục Hưng, một danh nhân,một bậc thầy của lịch sử nghệ thuật nhân loại.

Năm 14 tuổi ông đã đến làm việc ở xưởng họa của Dominico Ghirlandajo, ở đó ông chịu ảnh hưởng lớn của họa sỹ Đức Martin Schöngauer.

Trước Michelangelo 50 năm, những nghệ sỹ đàn anh như Brunelleschi và Masaccio, Donatello và Aiberti v.v... đều nuôi hoài bão đạt được tiêu chuẩn

cái đẹp của nghệ thuật Hy Lạp. Riêng Michelangelo, không những ông đã vượt được lên nghệ thuật kinh điển ấy, mà ông còn đi xa hơn nữa, bằng cách ông đã đưa vào tác phẩm của ông tính nhân văn thuần nhị của nghệ thuật Cổ Hy Lạp hòa đồng với tinh thần thánh thiện của Đạo Gia Tô hay còn gọi là Đạo Kitô đang đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa chính trị, tư tưởng của Châu Âu đương thời.

Trong thời còn niên thiếu ấy, ông đã được mọi người để ý khi ông bắt tay vẽ bức ***Tentation de saint Antoine*** dựa theo Schungauer. Năm 1489, ông được vào học tại Trường Điêu khắc do Laurent le Magnifique đỡ đầu, và nhà điêu khắc Bertoldo hướng dẫn. Ở đó, Michelangelo đã nắm bắt được tất cả những đặc tính của khối tác phẩm điêu khắc Cổ Hy Lạp.

Michelangelo đã chịu ảnh hưởng rất lớn tính hiện thực của Masaccio, một danh họa Italia (1401 - 1428), người đã dạy cho Michelangelo cách diễn tả nét mặt, sắc thái vui buồn, giận dữ của nhân vật trong tranh, đồng thời tính hoành tráng trong bố cục và thể hiện.

Michelangelo rất khâm phục vì nhận ra ở Bartoldo những nét của Donatello. Ông chịu sự giúp đỡ của gia đình Médicis cho đến năm Laurent le Magnifique qua đời (1542).

Vì ở gia đình Laurent le Magnifique, Michelangelo đã biết Giovani, con của Laurent sau này sẽ thành Giáo hoàng Léon X. Cùng thời gian ấy ông lui tới Tu viện San Spirito nghiên cứu cơ thể học, triết học và văn học.

Bước ngoặt lớn của đời ông là trong thời gian ấy ông kết bạn cùng Pie de la Mirandole (1463-1494) một nhà tư tưởng lớn của thời kỳ Phục hưng ở Italia; chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng cải cách của Savanarole (1452-1498). Michelangelo đã thể hiện ở tác phẩm của ông tính trỗi dậy và phản kháng cường quyền, tính nhân văn của thời đại. Hai Thế kỷ trước đó có Dante (1265-1321) với ***Thần Khúc*** (Comédie Divine); Pétrarque (1304-1374), người cha của tư tưởng nhân văn, người chủ trương: Con người cần có thể lực, và tự do... tự do không biên giới (libre de tout frein); Giovanni Boccacio (1313-1375) với tác phẩm ***Mười ngày*** (Décameron).

Dòng tư tưởng này đã có ảnh hưởng quyết định đến thời kỳ Phục Hưng ở Italia, ảnh hưởng đến nội dung tác phẩm của toàn bộ nghệ sỹ lớn của thời kỳ Phục Hưng, Botticelli đã minh họa Divine Comédie; Michelangelo vô cùng ngưỡng mộ Dante và do đó khi sáng tác ***Jugement dernier*** ở Nhà thờ Sixtine, Michelangelo đã chuyển *Divine Comédie* thành hội họa... Thậm chí, Michelangelo đã đưa những suy nghĩ của ông về Savonarole vào trong *Thánh thể Jésus* người đang vung tay phán xét trong ***Jugement dernier***, có người cho rằng Savonarole có nhiều nét giống với khuôn mặt của Chúa Jésus!

Một phần vì tài năng, một phần vì tính cách Michelangelo thiếu điềm đạm, nên ông bị bạn bè ghen tỵ và thù ghét. Trong một cuộc cãi vã với người bạn cùng trường Piétro Torrigiano, đi đến ẩu đả và ông đã bị đánh gẫy sống mũi. Tai nạn này đã để lại cho ông nhiều sự hối tiếc và đau đớn.

Năm 1496, sau khi ở với Hồng y giáo chủ Riario, ông đến Roma và ở đó gần năm năm; ông đã được tiếp cận với nền điêu khắc Hy Lạp vừa được khai quật, nhất là tượng ***Apollon du Belvédère***. Lúc ấy ông vừa mới 21 tuổi, ông đã được sứ thần Pháp ở Italia, Hồng y giáo chủ Villier de la Groslaye đặt một hợp đồng quan trọng: Tạc một số tượng cẩm thạch ***Đức Mẹ và thi hài Chúa Jésus*** cho nhà thờ của Triều đình Pháp đóng ở Saint Pièrre. Đề tài này tiếng Italia gọi là ***Piéta*** *(Tình mẫu tử)*. Michelangelo đã dành thời gian gần 5 năm để hoàn thành tác phẩm này. Khi các bức tượng được đưa ra trưng bày, có nhiều ý kiến cho rằng Đức Mẹ quá trẻ để có một người con 35 tuổi.

Michelangelo trả lời: *"Một phụ nữ càng trong trắng bao nhiêu, càng trẻ mãi bấy nhiêu (plus une femme est pure, plus elle paraît jeune - Carl Grimberg)"*.

Michelangelo đã phần nào chịu ảnh hưởng của Léonardo da Vinci trong cách đặc tả nét mặt dịu hiền cao quý của Đức Mẹ, với bàn tay trái mở ra, cử chỉ Léonardo vẫn dùng để diễn tả sự chấp nhận của con người trước định mệnh.

Đôi mắt người mẹ nhắm lại, không nhìn con càng nói lên sự đau khổ đã thấm sâu vào tâm hồn người mẹ.

Piéta là tác phẩm lớn đầu tiên, thành quả thai nghén của một tâm hồn trong sáng, tươi trẻ đầy tài năng. Vào những năm 1501 – 1504, với một khối đá mà nhà điêu khắc Agostino di Duccio đã bỏ lại vì bị coi là quá bé cho một bức tượng có tầm cỡ; Michelangelo đã bắt tay vào việc tạo ra ***David***, người anh hùng của dân Hébreux đã chiến thắng người khổng lồ Goliath.

Bức tượng bằng đá cẩm thạch cao 4 thước, quả là một người khổng lồ bằng đá! Do tảng đá hẹp, ông phải tùy vào sự hạn chế của nguyên liệu để tạo bố cục pho tượng, tạo dáng tay chân để sử dụng được hết khả năng của khối đá.

Đức Mẹ Đồng trinh và Chúa Hài đồng cũng được sáng tác trong thời gian này, ở độ tuổi ông đã nhận thức được tầm cao quý, mẫu mực của nghệ thuật cổ điển Hy-La. Tác phẩm này đã được các thương gia Thành phố Bruges đặt để cúng cho Nhà thờ Đức Bà (Notre Dame).

Với tượng ***Đức Mẹ Đồng trinh và Chúa Hài***

đồng này, Michelangelo đã trở lại với dáng dịu hiền ban phước và lòng tin của Đức Mẹ. Trạng thái tâm hồn này chỉ thoáng qua đời ông, vì ông luôn luôn nghĩ đến cái đau khổ, quằn quại của con người hơn là cái vui tươi, bình thản... Sau này, những ý nghĩ ấy thấy rất rõ, đậm nét trong việc thể hiện bức ***Jugement dernier.***

Lúc này ông đã nổi tiếng, tên tuổi ông được các giới quyền thế ở Florence, Roma... đều biết đến. Và năm 1505, nhận lời đề cử của kiến trúc sư Giuliano da Sangallo, Đức Giáo hoàng Julius II mời và giao cho ông tạc một số tượng cho mộ của Ngài. Theo ý đồ của Giáo hoàng Julius II, ông muốn ngôi mộ có một không hai sẽ nói với hậu thế hoài bão to lớn của mình, đưa ông lên thành một đấng bất tử! Trong những ngày ở Roma, Michelangelo tìm thấy ở Điện Titus, một cụm tượng cổ ***Laocoon*** *(hiện bày ở Bảo tàng Vatican)* tượng tả nét mặt đau đớn của ba cha con Laocoon, đúng hơn là nét mặt lột tả cái đau đớn, tuyệt vọng giành giật sự sống khỏi cái chết của họ...

Tự cảm thấy có nhiều thương cảm với nỗi đau khổ của người trong tượng nên Michelangelo hầu như đã quên cái đẹp nuột nà, dễ dãi của Apollon du Belvédère.

Nếu việc được Giáo hoàng Julius II đặt làm ngôi mộ khiến cho Michelangelo vô cùng hài lòng, thì cũng chính vì tiến hành làm ngôi mộ này mà Michelangelo gặp phải những bi kịch mà khi về già, ông tự trách là đã tiêu hủy cuộc đời thanh xuân của ông vào công trình này. Mùa Xuân năm 1506, trong lúc Michelangelo đang chờ đá cẩm thạch từ Carrare chuyển về để làm việc, thì bỗng Julius II đột ngột hủy bỏ chương trình. Michelangelo rất buồn bực và từ giã Roma. Công trình cứ dang dở kéo dài cho đến năm 1545 tuy có hoàn thành nhưng kết quả không mấy hoàn chỉnh.

Michelangelo biết rằng phục vụ Julius II có nghĩa là phục vụ một người kiêu căng và nhiều tham vọng; nhưng Julius II lại là người tạo cho Michelangelo nhiều điều kiện để làm việc, thực hiện những sáng tạo to lớn của ông; mâu thuẫn ấy không thể nào không ẩn giấu trong các tác phẩm của ông ở điêu khắc cũng như ở hội họa. Ở mộ Julius II, Michelangelo đã dựng lên một khuôn mặt Moise, người đã lãnh đạo nhân dân Do Thái chống chính quyền nô lệ Ai Cập Thế kỷ XIII Tr. CN, người tuân lệnh Chúa Yahvé, dựng lên Thánh lệnh Torah cho người Do Thái. Một con người vĩ đại trong ***Kinh Thánh***, cũng là con người phải trải qua nhiều thử thách đau khổ trong trọng trách dìu dắt dân Do Thái đi tìm miền đất hứa.

Hình tượng Julius II được Michelangelo lồng vào nhân vật Moise, mang tính cương nghị, quả quyết, nhưng đau khổ, đơn độc, và đầy nộ khí lúc nhân dân Do Thái sao nhãng lời Thánh truyền! Có thể là Julius II là người mẫu vô tình của Michelangelo trong lúc tạc tượng Moise. Thêm vào cụm tượng ấy, hiện nay còn lưu lại ở Bảo tàng Louvre hai tượng người nô lệ, có thể là ở mộ Julius II. Hai người nô lệ bị trói, phải chăng là kiếp con người? Một người đang giãy giụa để tháo gỡ một mình; người kia tỏ ra bất lực và tuyệt vọng nhận lấy số phận của kiếp người. Hai nét mặt nói lên sự đau khổ và bất lực trước định mệnh! Hai nét mặt để diễn tả một khuôn mặt của Julius II.

Có nhiều nguyên nhân khiến công trình bị dứt quãng, có thể vì Julius II đã tiến hành một lúc nhiều công trình quá lớn, nhất là ***Thánh thất Saint Pierre***, đã ngốn hết công quỹ của Vatican; có thể do cá tính bất khuất của Michelangelo đã làm cho Julius II bất bình, hoặc có thể do Donato d'Angelo Bramante một kiến trúc sư thân cận của Julius II, người đã được Giáo hoàng ủy nhiệm trùng tu ***Thánh thất Saint Pièrre***; vì bất đồng quan điểm đã xúi Julius II loại bỏ Michelangelo. Sau một cuộc cãi cọ với Julius II, ông bỏ đi và đến Florence. Julius II cho gọi ông mấy lần, ông từ chối, sau đó ông nhận lời hoàn thành với điều kiện chỉ làm việc ở Florence. Julius II không chấp nhận và nhất thiết buộc ông phải ở gần Đức Giáo hoàng để làm việc, nếu không dọa sẽ có những điều chẳng lành cho Florence.

Tháng 11 năm 1506, Đức Giáo hoàng Julius II gặp Michelangelo ở Bologne, giải hòa với ông và đề nghị ông tạc tượng ***Julius II*** bằng đồng đặt tại Nhà thờ San Petronio, Michelangelo vừa bắt tay vào công trình thì năm 1513 Julius II từ trần. Những người kế nghiệp Julius II đề nghị Michelangelo tiếp tục công trình cho đến năm 1520 mới hoàn thành.

Lúc sinh thời, tuy có nhiều bất đồng với Michelangelo, nhưng Julius II rất mến phục tài nghệ và tư cách của ông; Julius II biết rằng: *Cái vĩ đại của ông cần phải có cái thiên tài vô song của Michelangelo.*

Năm 1508, ông cho mời Michelangelo và yêu cầu trang trí trần Nhà thờ Sixtine. Michelangelo đáp lời rằng: *Ông là một nhà điêu khắc chứ không phải là một người họa sỹ*; tuy nói vậy ông vẫn bắt tay vào việc. ***Trần Thánh thất Sixtine*** dài 40 thước và ngang 13 thước; không liền một diện. Trần là một chiếc vòm vì kỹ thuật kiến trúc phải chia ra trên 40 mảng hình dáng và kích thước không giống nhau! Riêng việc chọn đề tài và phân bố đề tài cho 40 khung hình cũng đã là một việc làm phức tạp và khó khăn.

Việc thể hiện lại càng khó khăn hơn. Michelangelo tự làm lấy giàn giáo, vì ông phải nằm ngửa để vẽ.

Suốt 4 năm trời làm việc, sơn, màu vẽ rơi đầy mặt và quần áo. Ông làm việc một mình không cần người giúp việc hoặc môn đệ! Ông sống ngót 1500 ngày với 340 nhân vật rút ra từ ***Kinh Cựu Ước*** và ***Kinh Tân Ước*** cùng ***Thánh Kinh Tạo Thiên Lập***

Địa (Génèse), có hôm Giáo hoàng Julius II đến xem, ông không tiếp vẫn nằm vẽ; Giáo hoàng nhận xét nên chữa bỏ chỗ này chỗ nọ, ông bỏ ngoài tai, hoặc chữa lấy lòng lễ phép... Sau đó lại vẽ tiếp theo ý ông.

Bích họa ở trần Thánh thất Sixtine nói lên ý Chúa đối với con người; ở giữa của vòm, Michelangelo dành cho bức ***Tạo sinh con người*** (Création). Đức Chúa trời bay trong không trung bằng một phép màu nhiệm không dùng đến đôi cánh như mọi thiên thần. Đức Chúa Trời là một người cao tuổi, đẹp, quắc thước và đường bệ. Nhiều người nhận thấy có nét giống nhau giữa Michelangelo và đức Chúa Trời.

Adam - con người đầu tiên thụ nhận sự sống của Chúa trời... nét mặt đăm chiêu suy nghĩ, tuy có nhìn về phía người đã ban cho mình sự sống; nhưng người cha của nhân loại hình như đã đoán trước được nỗi đau khổ của kiếp người, nên đôi mắt có phần u uẩn, bàn tay trái đưa lên để nhận sự sống của Chúa cũng có đôi phần uể oải... Michelangelo vẫn thấy ở đời sống con người một kiếp đời đầy đọa đau khổ, một sự ràng buộc vô hình con người vào với nghiệp chướng của mình.

Michelangelo đã vẽ bức tranh trong đó, con người là những đứa con của Chúa Trời đuổi khỏi thiên đường. Sau đó ông vẽ tiếp bức tranh về nạn Hồng thủy (déluge). Phải chăng theo ông, Đức Chúa trời đã tạo ra con người để tiếp đó đọa đầy và làm khổ con người?

Sự chấp nhận Thiên Chúa giáo ở Michelangelo là sự chấp nhận đầy đối kháng... và chỉ là một lý do giúp ông diễn tả nội tâm của ông đối với ngoại giới; và ngay đối với Giáo hội, và chỉ là cái cớ để ông bầy tỏ sự ngưỡng mộ và ca ngợi cái tuyệt mỹ của cơ thể con người mà thôi!

Từ năm 1516 đến năm 1534 ông sống ở Florence và sáng tác cho lăng mộ dòng họ Médicis, ở San Lorenzo. Mộ có sáu tượng thành một cụm nói lên dòng tư duy của Michelangelo, về sự nghiệp của Julien và Laurent; về thời gian và không gian (hình tượng Ngày và Đêm... Rạng đông và hoàng hôn). Sự nghiệp của Laurent và Julien được truyền lại hậu thế là nhờ hai bức tượng này. Michelangelo đã đặt Laurent ngồi ở một tư thế suy tư, đăm chiêu; đôi mắt như nhìn vào lịch sử, vào ngày mai và vào cả nội tâm của đời mình.

Tượng Julien là tượng của sự tươi trẻ và sống động.

Tượng Laurent là của trí tuệ và tư duy. Nhưng cũng vào những năm này, đời sống chính trị ở miền Trung Italia có nhiều biến động. Năm 1527 Hoàng Đế Charles Quint đưa quân vây chiếm Roma, Giáo hoàng Clément VII bị bắt giữ. Michelangelo là người tham gia tích cực phong trào dân chủ.

Nhưng Giáo hoàng Clément VII tìm cách thỏa hiệp với Charles Quint để trở lại nắm chính quyền, phe chống đối bị đàn áp... Michelangelo phải bỏ trốn. Vì mến mộ tài năng của Michelangelo, Đức Giáo hoàng ra lệnh ân xá cho ông với điều kiện ông phải hoàn thành lăng mộ gia đình Médicis.

Hoàn chỉnh ngôi mộ này với những bức tượng, Michelangelo muốn nói lên nỗi đau khổ của mình trước những bi kịch của Italia đương thời.

Tiếp đó, ông hoàn thành một số tượng Piéta; một bày ở đỉnh vòm điện Florence, tượng ***Piéta Palestrina*** và ***Piéta Rondonani.*** Trong cái rối ren, suy vong của thời cuộc, ông tìm về cái yên lắng của tâm hồn có được phần tuyệt vọng và đau khổ.

Năm 1534, Michelangelo trở về Roma, Giáo hoàng Paul III Farnèse mời ông phụ trách về kiến trúc, hội họa và điêu khắc tại Vatican.

Michelangelo trong những năm 1536 - 1541 đã hoàn thành tác phẩm cuối đời mình. Bức ***Phán xét cuối cùng*** (**Jugement dernier**), bức bích họa chiếm hết tường của *Thánh đường Sixtine* dài mười bảy thước, chiều cao mười ba thước. Khi sáng tác tranh này, Michelangelo đã sống lại những ký ức ở Pisae, các bích họa của Signorelli ở Orvieto, nhất là ***Divine Comédie*** của Dante...

Toàn tranh màu ngả về hung đỏ trên nền xanh lơ nhạt, sắc độ đậm nhạt cùng màu, phong phú. Lần đầu tiên người ta thấy đức Chúa Jésus có một cử chỉ quyết liệt, trần toàn thân, một thân hình tráng kiện, trẻ đẹp, vung tay chỉ về phía những linh hồn tội lỗi phán. *"Các ngươi hãy tránh xa ta ra !"*. Cử chỉ ấy của Chúa Jésus chính là sự công phẫn của Savonarole trước sự thoái hóa của Giáo hội Vatican.

Sau lưng Chúa là Đức Mẹ, dáng hoảng hốt nép mình vào con. Người ta tưởng như nghe được hồi kèn thức tỉnh của các Thiên thần... Các mồ mở nắp... linh hồn người chết thoát ra. Kẻ được lên thiên đàng, người xuống địa ngục do những quỷ sứ kéo - một cảnh khủng khiếp mà con người bị đầy ải, giãy giụa của tội lỗi trong một cơn lốc trừng phạt.

Khi tranh được đưa đến công chúng, mọi người khiếp đảm kêu lên: *"Quá nhiều thân hình trần trường trong Thánh cung Sixtine"*.

Năm 1555, Giáo hoàng Paul IV Caraffa lên ngôi, chỉnh đốn *"thuần phong mỹ tục"* bằng ý muốn xóa bỏ bức tranh. Nhưng cũng có người phản đối, nên Paul IV đành chủ trương cho một số người quá trần truồng trong tranh *mặc áo*...

Tất nhiên Michelangelo không nhận làm công việc ấy; Giáo hoàng đành ủy nhiệm một họa sỹ khác khoác khăn, lấp vải những chỗ *"hở hang"* của các nhân vật trong tranh.

Suốt đời ông, không thấy có tài liệu nào khác nói đến những quan hệ riêng tư; ông không có gia đình, trên các đường phố của Roma, người ta thấy ông lủi thủi cô độc đi một mình như đã từng đi trong suốt cuộc đời ông.

Mãi đến những năm cuối đời, ông mới biết, quen và yêu một phụ nữ tên là Victoria Colonna, quả phụ của Quận công Pescara. Mối quan hệ đẹp đẽ, cao thượng này đã giúp ông viết một số thơ ca. Victoria Colonna là một thi sỹ đồng thời là một người am hiểu về hội họa. Bà đã trao đổi với Michelangelo về nền hội họa phương Bắc mà bà rất thích vì tính hiện thực và màu sắc lắng đọng của nó... Điều ấy đã giúp Michelangelo sáng tác hai bức họa ở Nhà thờ Pauline và Vatican năm 1542 - 1545, đó là hai bức ***La Crucification de Saint Pierre*** và ***La conversion de Saint Paul.***

Lúc này sức khỏe của Michelangelo đã yếu, nên ông không còn sức để sáng tác về điêu khắc. Ông đã dần dần chuyển sang những đề tài kiến trúc như ***Nhà thờ Médicis,*** mặt tiền của ***Nhà thờ San Lorenzo*** ở Florence, ***Thư viện Laurentienne***... mãi đến năm 1560 mới hoàn thành do Anmanari đảm trách.

Dòng họ Médicis mấy lần rước ông về Florence nhưng ông từ chối, Cathérine de Médicis nhờ ông làm cho Henri II một phù điêu... Và ông đã ủy thác cho học trò Daniel Voltena thi công dưới sự trông nom của ông.

Tác phẩm trước những năm lâm chung của ông là tượng ***Mise au Tombeau***. Ông kiệt sức không hoàn thành được và trao lại cho học trò mình Tibério Caliagni hoàn thành (1555).

Ngày 18 Tháng 2 năm 1564, ông mất tại Roma, thọ 89 tuổi.

Đức Giáo hoàng muốn mai táng ông tại Nhà thờ Saint Pierre... nhưng theo lời trăng trối, ông muốn về nằm trên mảnh đất quê hương của mình là La Toscane...

Thi hài ông được chôn cất tại Giáo đường Santa Croce.

Một nghệ sỹ tài năng, một tâm hồn cao quý, Michelangelo đã để lại một sự nghiệp đồ sộ cho hậu thế. Tác phẩm của ông mang dấu hiệu sự hình thành trường phái Baroque, trường phái của năng động, của canh tân, của hiện thực, của nhịp điệu (Rhythme) và của con người quá cảm tư duy và đau khổ.

Họa sỹ **TRẦN DUY**

12. GIORGIONE (1477 - 1510)

Vệ nữ ngủ *(Vénus Endormi)*

Màu dầu: 108x175cm

Sáng tác năm: 1508-1510

Bảo tàng Dresden

Cùng với Titian, Giorgione là học trò của họa sỹ Italia nổi tiếng Giovani Bellini ở Venise, nơi ông sống và sáng tác. Những bức tranh của ông còn lại đến nay không nhiều lắm, nhưng đều mang ý thơ sâu sắc và đầy tính lãng mạn. Giorgione là người sáng lập ra nền hội họa Phục Hưng Venise ở thời kỳ đỉnh cao.

Vệ nữ ngủ là một trong số rất ít những tác phẩm mà người ta biết chắc chắn là của ông, ông mất sớm vì mắc bệnh dịch hạch. Titian đã hoàn thành nốt bức tranh này.

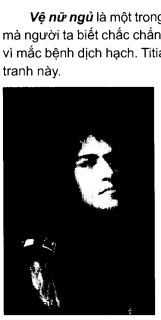

Giorgione

Tác phẩm ***Vệ nữ ngủ*** ghi nhận một hình mẫu tuyệt vời về vẻ đẹp Phục Hưng Italia Thế kỷ XVI. Nữ thần của ái tình và sắc đẹp nằm trong một phong cảnh thiên nhiên thơ mộng, cảnh chiều tĩnh mịch rất hài hòa với thân thể thiếu nữ của nàng. Vệ nữ là hiện thân của hình ảnh lý tưởng về cái đẹp của phụ nữ và sự hoàn hảo của con người mà các họa sỹ Phục Hưng tìm kiếm qua nghiên cứu khỏa thân và lý thuyết tỷ lệ. Thời Trung cổ sẽ coi một bức tranh như thế này là tội lỗi, Giorgione đã nêu lên một mẫu mực khỏa thân trong nhiều tác phẩm của ông, nhưng tác phẩm ***Vệ nữ ngủ*** là đỉnh cao nhất về tư tưởng nhân văn của Thế kỷ XVI ở Italia.

NNC Mỹ thuật **HẢI YẾN**

13. RAFFAELLO (1483 -1520)

Danh họa Raffaello Sanzio, thường gọi là Raffaello, là một trong những họa sỹ vĩ đại nhất, họa sỹ số một của Nhà thờ Thiên Chúa giáo, tinh hoa của thời đại Phục Hưng Italia. Trong cuộc đời 37 năm ngắn ngủi của mình, Raffaello đã làm nên một phong cách hội họa và một nhân cách có sức hấp dẫn lạ thường, không ngừng làm kinh ngạc và say mê những người yêu chuộng mỹ thuật trên khắp các châu lục.

Raffaello cùng với Leonardo da Vinci (1452 - 1519), Michelangelo (1475-1564), Titian (1488/1490-1576) trở thành những đại biểu xuất sắc nhất của mỹ thuật Phục hưng Italia. Trong đó, nếu như Leonardo da Vinci là thiên tài hội họa với nhiều kiếm tìm khám phá, xây dựng nhiều quy tắc và phát minh ở nhiều lĩnh vực trong đó có *Phép phối cảnh* (Perspective) trong hội họa; nếu như Michelangelo là tác giả của một khối lượng khổng lồ những tác phẩm nghệ thuật của cái bi

thương nhưng hùng tráng; nếu như Titian để lại rất nhiều tác phẩm với màu sắc lộng lẫy thiết tha, thì Raffaello là người có tài tình lọc những gì là tốt đẹp nhất trong mỹ thuật của các vị tiền bối. Raffaello là người có tài kết hợp cả những điều khó kết hợp nhất: rất xưa mà nay, huyền thoại với đời thường, thiêng liêng thánh thiện và trần gian gần gũi... để làm nên những tác phẩm bất hủ với bố cục hoành tráng mang tính tổng hợp của các phong cách Phục Hưng.



Raffaello

Raffaello sinh năm 1483 tại Urbino. Thời gian học tập ở Urbino và Peruga, Raffaello từng là học trò của danh họa Pietro Perugino (1450 - 1523). Thời kỳ mở đầu này, Raffaello đã vẽ nhiều tranh chịu ảnh hưởng của thầy, có thể kể như: ***Thánh Niccolo*** (Saint Niccolo da Tolantino Altarpiece, 1501. *Bảo tàng Capodimonte, Naples*); ***Jésus chịu đóng đinh trên thánh giá*** (The Crucifixion, 1502. *Phòng tranh Quốc gia London*); ***Trao vương miện trinh nữ*** (Coronation of the Virgin, 1503. Vatican). ***Lễ cưới Trinh nữ*** (Marriage of the Virgin, 1504. *Phòng tranh Brera Milano*).

Năm 1504, Raffaello tới Florence. Raffaello đã gặp Leonardo da Vinci và Michelangelo đang làm việc ở đây. Raffaello học tập những nghệ sỹ tài ba nổi tiếng này và sáng tạo nên những tác phẩm của riêng mình. Trong khoảng thời gian 4 năm ở Florence, Raffaello đã vẽ nhiều tranh, trong đó có những bức nổi tiếng như: ***Đức Bà và Hài đồng lên ngôi với 5 thánh*** (The Madonna and Child Enthroned with Five Saints - 1505. *Bảo tàng Metropolitan*, New York), ***Thánh Michael và con rồng*** (Saint Michael and Dragon - 1505. *Bảo tàng Louvre, Paris*), ***Chân dung Angelo Doni*** (Portrait of Angelo Doni - 1506. *Phòng tranh Pitti*, Florence), ***Hạ huyệt*** (The Entombment 1507. *Phòng tranh Borghese*, Roma).

Năm 1508, Raffaello được Giáo hoàng Julius II mời tới làm việc tại Roma. Chính ở đây, ông đã có nhiều đóng góp quan trọng, để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng Thế giới như: ***Tranh luận về lễ ban phước*** (Dispute. 1509-1510, *Vatican, Roma*), ***Trường Athènes*** (The School of Athènes - 1510-151. *Vantican, Roma*). Đặc biệt là một loạt tranh Tôn giáo rất đẹp như: ***Đức Bà Garvagh*** (The Garvagh Madonna, 1510. *Phòng tranh Quốc gia London*), ***Đức Bà Alba*** (The Alba Madonna, 1511. *Phòng tranh Quốc gia Washington*). Đặc biệt nhất là bức ***Đức Bà Sixtine*** (The Sixtine Madonna, 1512-1513. *Bảo tàng Dresden*). Kiệt tác này là đỉnh cao và sự tổng kết về tranh Thiên Chúa giáo. ***Trường Athènes*** là bức tranh tường khổ lớn được Raffaello vẽ tại Phòng chữ ký (Stanza della Signatura) của Giáo hoàng ở Vatican. Trong đó, ông đề cao triết học Hy Lạp Cổ đại, một điều không thể chấp nhận đối với Thiên Chúa giáo thời Trung cổ. Tất cả các mặt hình họa, phối cảnh, bố cục, màu sắc... được Raffaello giải quyết một cách hoàn hảo đến mẫu mực. Trên nền cao của ngôi đền nguy nga tráng lệ, đồng thời cũng là trung tâm của bức tranh, Raffaello đã thể hiện hai triết gia vĩ đại Platon và Aristotles vừa đi vừa tranh luận. Đây chính là những người đặt nền tảng cho triết học Châu Âu. Xung quanh và những bậc thang thấp hơn là những học giả, những đại biểu của tư tưởng, khoa học, nghệ thuật của các thời kỳ sau đó suốt một chiều dày lịch sử 2.000 năm tới thời Raffaello. Hơn năm mươi nhân vật được diễn tả trong một bố cục gần bó chặt chẽ, với tương quan sáng tối lý tưởng làm nổi bật các nhân vật trên một nền kiến trúc tầng tầng lớp lớp trong sáng và sâu thẳm.

Hai năm sau khi Raffaello vẽ bức ***Trường Athènes***, ông vẽ bức ***Đức Bà Sixtine*** cho Nhà thờ Saint Sixto. Bức tranh có bố cục tài tình khéo léo với 6 nhân vật, tạo nên tam giác ổn định bền vững như mong muốn trường tồn của nhà thờ. Đỉnh cao trang nghiêm đường bệ là bức hình ***Đức Mẹ Đồng trinh bế Chúa Hài đồng*** với những nét tâm lý sâu sắc từ dáng ngồi đến ánh mắt, như tiên báo một con người sinh ra để làm những việc lớn lao phi thường. Xung quanh khuôn mặt ngời sáng của Đức Mẹ và Chúa Hài đồng là vầng hào quang kỳ ảo, nếu ta nhìn kỹ sẽ thấy vầng hào quang này soi rõ vô vàn những khuôn mặt đang hướng về Chúa. Hai bên là các nhân vật: Saint Sixto và Barbara đang tôn vinh Đức Mẹ và Chúa Hài đồng, tất cả đang bồng bềnh trên mây. Bên dưới cận cảnh bức tranh được kết bởi hai Thiên thần hướng thượng. Màu sắc ở đây tao nhã mà tha thiết. Những hình ảnh hết sức tôn nghiêm nhưng lại gần gũi lạ thường. Bức tranh này là bản tổng kết tuyệt vời của Raffaello về đề tài Tôn giáo và tình mẹ con để mãi mãi về sau chưa ai có thể vượt qua.

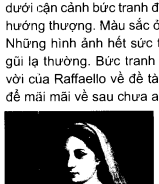

Người đàn bà choàng mạng (1516), Raffaello

Chỉ sau 5 năm tới làm việc tại Roma, khi Giáo hoàng Julius II mất (1513), danh tiếng Raffaello đã vang dội. Tài năng và sự uyên bác của ông đã ảnh hưởng to lớn tới giới họa sỹ trẻ ở Italia thời bấy giờ. Bảy năm cuối đời của ông, Raffaello đã làm việc dưới thời Giáo hoàng Leon X,

mặc dù phải đảm đương nhiều trọng trách, giám sát các công trình ở Vatican, ông vẫn lãnh đạo một tập hợp đông đảo các nghệ sỹ tài năng, trong đó có Giulio Romano và Giovan Francesco Penni. Với hội họa, Raffaello tiếp tục sáng tạo nhiều tác phẩm đẹp và hoành tráng như: ***Bà Velata*** (La Donna Velata, 1514, *Phòng tranh Pitti, Florence*), ***Đức Mẹ ngồi ghế*** (The Madonna on the Chair. 1515. *Phòng tranh Pitti, Florence*). ***Đám cháy ở Borgo*** (The Fire in the Borgo. 1515. *Vatican*), ***Mẻ lưới kỳ diệu*** (The Miraculous Draught of Fishes. 1515. *Bảo tàng Victoria và Albert, London*), ***Gia đình Thánh Francisi*** (The Holy Family of Francisi 1518. *Louvre*, Paris).

Raffaello mất vào năm 1520 ở tuổi 37 trong vinh quang tuyệt đỉnh, sự tiếc thương vô hạn của bạn bè và những người yêu thích tranh của ông.

Họa sỹ **TRƯƠNG THẢO**

Đức Mẹ Sixtine (The Sixtine Madonna)[1]

Màu dầu : 104 x 77cm

Sáng tác năm: 1512 - 1513

Bảo tàng Dresden - Đức

Tác phẩm này có thể được coi như là tác phẩm tiêu biểu của hội họa Phục Hưng Italia.

Đức mẹ Sixtine là bức tranh nổi tiếng nhất của Bảo tàng Dresden. Raffaello vẽ tranh này vào năm 1512 - 1513 theo yêu cầu của Giáo hoàng Julius II cho Nhà thờ San Sixto. Bức tranh được gọi theo tên nhà thờ này. San Sixto là vị Thánh ủng hộ loài người, ở bên trái tranh. Thánh mang nét mặt của Giáo hoàng Julius, người muốn được nổi tiếng bằng cách bắt Raffaello vẽ Thánh theo tướng mạo của mình. Đối diện với Thánh Sixto là Thánh Barbara. Đức Mẹ bế Chúa Hài đồng đang từ trên mây đi lại. Hình ảnh Đức Mẹ là sự kết hợp vẻ đẹp thánh thiện với vẻ đẹp dịu dàng của người phụ nữ. Bố cục tranh dựa theo một tam giác bao gồm các nhân vật chính.

Vẻ uyển chuyển và duyên dáng của bức tranh không chỉ do sự phối cảnh hài hòa về không gian mà còn do suy nghĩ về cái vô hạn ở thời kỳ tiền Baroque. Vì thế nó vẫn thuộc phạm vi thời Phục hưng. Thực ra ý nghĩa bức tranh này phóng theo kiểu cửa sổ mở ra phía bầu trời, bởi nó được vẽ cho bàn thờ Sixto ở Piacenza.

14. TITIAN (tức Tiziano Vexellio, 1488/1490 - 1576)

Đanaê *(Danaé)*

Màu dầu: 129 x 180 cm

Sáng tác năm: 1552 - 1554

Bảo tàng Prado - Madrid

Theo truyện thần thoại, Danaé - con gái của Acrisius, Vua của xứ Argos rất đẹp. Cha cô nhốt cô vào tháp kiên cố bởi một lời sấm đã tiên đoán rằng, ông sẽ chết trong tay cậu con trai của cô. Thần Zeus luôn chú ý tới vẻ đẹp của Danaé, Ngài đã biến thành trận mưa vàng lọt vào nơi giam giữ để quyến rũ cô. Sau này con trai nàng (Persée) khi lớn lên đã ngẫu nhiên giết chết cha nàng trong khi chơi ném đĩa. Lời tiên tri đã thành sự thật.

Trong ***Danaé*** của Titian, bầu trời phủ đầy mây xao động, từ đó rơi xuống những giọt mưa vàng. Không có gì mạnh hơn sự tương phản giữa Danaé uể oải trong giấc mơ tình yêu và người hầu da đen trong dáng hau háu chìa chiếc tạp dề để đón nhận những đồng kim loại quý. Bức tranh giàu màu sắc, phân giải sâu sắc này là một kỳ công. Một vấn đề khó về bố cục cũng đã đạt đến một sự hài hòa toàn vẹn. Titian đã tặng bức tranh này cho Vua Philippe II. Trong một bức thư ngày 23 - 3 - 1553 gửi Philippe II, ông gọi tác phẩm này là một trong những bài thơ của ông. Khoảng 8 năm sau đó, ông đã vẽ một Danaé đáng yêu khác hiện nay để ở Bảo tàng Naples. Trên bức tranh cuối cùng này người hầu đã bị thay thế bằng Thần tình yêu (Cupidon) đang quay lại nhìn bầu trời giông bão. Thân thể Danaé được diễn tả kiểu cách hơn, sức biểu hiện của nó kém mơ mộng hơn, kém về sự gợi tình cũng như tư thế, nàng như chỉ được gán vào chút ít sự chú ý với trận mưa vàng.

NNC Mỹ thuật **HẢI YẾN**

15. CORRÈGE (1489 - 1534)

Nàng Đanaê *(Danaé)*

Màu dầu: 161x193 cm

Sáng tác năm 1531

Phòng tranh Borghese - Roma

Danaé gắn liền với truyền thuyết *"Trận mưa vàng của Thần Zeus"* được nhiều họa sỹ lớn thể hiện. Danaé của Titian uể oải trong giấc mộng tình yêu. Với Rembrandt là tình yêu hương đồng gió nội, Danaé to khỏe như cô gái lao động Hà Lan khát khao hạnh phúc. Trận mưa vàng là hóa thân của Thần Zues trong khát vọng tình yêu hoan lạc nơi trần thế.

Họa sỹ Corrège đã thể hiện Zeus là một thanh niên tuấn tú, cùng Danaé cầm tấm khăn như hứng

(1) Xem phần tranh màu. B.T.

những giọt mưa ân tình, vui đùa trong khoảnh khắc hạnh phúc, tình yêu và đón đợi.

Chỉ có hai thiên thần nhỏ bé đang ngồi chơi mới trả lại hương vị của thần thoại trong bức tranh, nhưng nét đẹp của tác phẩm lại tập trung ở đôi trai gái vào giây phút hoan lạc nơi hầm ngầm tăm tối.

16. TINTORETTO JACOPO ROBUSTI (1518-1594)

Susanna bên bàn trang điểm

(Susanna and the eldrs)

Màu dầu:

Sáng tác năm 1560

Trích đoạn: 146,6x193,6 cm

Bảo tàng Viên - Áo



Tintoretto Jacopo Robusti

Riđongi nói rằng, Tintoretto đã học trong xưởng vẽ của Titian. Nhưng rõ ràng là lại có rất ít ảnh hưởng của Titian trong các tranh của ông dù ở thời kỳ đầu hay về sau này. Những người có ảnh hưởng quan trọng đối với ông là Jacopo Sansovino Schiavone và những người của phái Mannerists. Đóng góp của chính Tintoretto là sự say mê của ông về sự chuyển động và ánh sáng tương phản. Trong các tác phẩm nổi tiếng của Tintoretto, chính sự chuyển động xoay tròn đã nâng cao thêm sự tương phản của ánh sáng và bóng tối. Trong tranh, nàng Susanna nổi bật một bố cục cân xứng giữa tối và sáng, giữa khối nổi và nhạt nhòa, Tintoretto là một họa sỹ của giao hưởng màu sắc. Được phú cho một năng khiếu kỳ tài, ông thích những hình thể chuyển động, những sự trái ngược nhau về ánh sáng, những bố cục tròn cấu trúc trên những đường xiên. Ảnh hưởng của Tintoretto rất lớn đối với trào lưu nghệ thuật kiểu cách đặc biệt ở Châu Âu thời ấy.

17. PETER PAUL RUBENS (1577-1640)

Cuộc phân xử của Pâris *(Le Jugement de Pâris)*

Màu dầu: 199x379 cm

Sáng tác năm: 1638-1639

Bảo tàng Prado, Madrid

Bên trái, Pâris ngồi như chìm đắm trong suy nghĩ, tâm trạng bối rối. Gậy rắn thần (tượng trưng cho nghề y) ở một bên tay, tay kia cầm quả táo vàng. Mercure cổ vũ Pâris. Tư thế dịu dàng, sự tập trung thấy trên khuôn mặt người mục đồng giản dị, người phải chọn để bầu người đẹp nhất trong ba nữ Thần. Pâris cảm thấy sự quyết định của mình có thể là thiếu tế nhị.



Peter Paul Rubens

Ở phía ngoài cùng, bên phải Junon cùng con công của mình, với vương miện của niềm vui sướng, chiếc áo của vương quyền phù hợp với người vợ của vị Vua ở Olympia. Cạnh là Minerve đi theo cái đẹp duyên dáng của riêng bà. Bà là một trong ba người có một chút bối rối, nhưng rồi bà cũng vứt mộc và bộ áo khoác ngoài xuống đất và bất chấp sự nhút nhát của mình, bà gia nhập vào cuộc đấu, Venus ở giữa hai nữ Thần. Chú bé Cupidon (Thần Tình yêu) tìm cách kéo sự chú ý bằng cách bíu vào đùi Venus. Một Thiên thần bay trên đầu vệ nữ, vòng vương miện hoa ở phía đó. Với trực giác tiên tri của Thần Tình yêu, chú tiên đoán quyết định của Pâris.

Trong một bức tranh cùng chủ đề này, ngày nay ở Bảo tàng London, mà Rubens đã vẽ trước đó 5 năm, các nhân vật bị tách ra một cách rõ ràng, khoảng cách giữa những người đàn ông và các nữ Thần rộng hơn, ba phụ nữ xinh đẹp tách rời nhau.

Trong tác phẩm của Bảo tàng Prado này, Rubens đã tìm cách đưa ra một sự kết hợp chặt chẽ nhất cho bố cục của ông. Tay của Minerve cầm quả táo, nguyên nhân của sự bất hòa gần như chạm vào tấm voan của Junon, khuỷu tay của Junon che đi một phần cánh tay của Vénus.

Sau khi nhận đặt hàng bức tranh này, Rubens luôn luôn bị tấn công bởi sự quở trách. Về cuối đời, những cuộc tấn công đó đã trở nên nặng nề, nhức nhối. Vào Tháng 2-1639, Vua Philippe IV nhận từ Antwerp một bức thư của anh ông ta là Hồng y giáo chủ - Hoàng tử Ferdinand của nước Áo, trong thư này nói: *"Bức tranh* ***Cuộc phân xử của Pâris*** *đã xong. Theo ý kiến của tất cả các họa sỹ đây là tác phẩm đẹp nhất của Rubens. Có một chút lỗi... ba nữ Thần khỏa thân quá nhiều. Vénus thì hiển nhiên, có chân dung của chính vợ ông ta, điều đó thì không còn nghi ngờ gì nữa, cái tuyệt diệu nhất hiện nay ở đó là những sự vật xung quanh".*

Cuộc bắt cóc những con gái của Leucippe

(L'enlèvement des filles de Leucippe)

Màu dầu: 222x209 cm

Sáng tác năm: 1619-1620

Bảo tàng tranh cổ Munich - Đức

Cuộc bắt cóc những con gái của Leucippe tất cả đã được vẽ bằng sự chân thực: *"những bắp thịt, những bộ ngực, cặp đùi"*. Tất cả đã được hòa quyện với nhau từ những con ngựa, người đàn ông và những người đàn bà...

Cũng ở đây, bài hát ngợi ca niềm vui cuộc sống đã vang lên sáng ngời. Người họa sỹ bậc thầy vĩ đại Rubens đã nổi danh trên Thế giới và được bao phủ danh dự cao quý bởi danh hiệu từ các nhà Vua ngợi ca. Ông đã nổi danh với một di sản lớn. Đó là các bức vẽ của ông về các chủ đề những chiến thắng, đức tin, kỳ tích, cuộc chiến đấu xáo động mà ở đó có nhiều nhân vật thuộc thời Cổ đại và những câu chuyện thần thoại làm nền.

Tác phẩm của ông lấp lánh vẻ đẹp người phụ nữ sung mãn, tràn đầy sức sống. Họ có thể là một nữ Thần, một trinh nữ hay một người mẹ; họ luôn luôn được bao quanh bằng các chú bé, các thiên thần và các vòng hoa.

Trong hội họa Baroque Thế kỷ XVII, người ta thường thấy cái gì đó đang vận động. Các nhân vật, động vật, mây gió, những tấm khăn trải, tất cả cái đó ở trong một bố cục hầu như được khuấy động bởi một bàn tay kỳ diệu. Cái chính mà Rubens đã tạo ra là một nền hội họa Baroque. Ông yêu thích sự vận động và những chuyến du lịch.

Bị hối thúc bởi nhà Vua và các Hoàng thân Châu Âu, ông đã làm việc ở Paris cho Marie de Médicis và đã thực hiện 21 bức tranh có khuôn khổ đồ sộ *(những bức tranh này hiện nay ở Bảo tàng Louvre)*.

Tác phẩm ***Cuộc bắt cóc những con gái của Leucippe*** được ông thực hiện với sự giúp đỡ của các học trò mình, vì bức tranh có kích thước khá lớn.

18. DIEGO VÉLAZQUEZ (1599-1660)

Vệ nữ và Thần Tình yêu

(Vénus and Cupidon)

Màu dầu: 123x175 cm

Sáng tác năm: 1650

Phòng tranh Quốc gia London

Vélazquez là một trong những họa sỹ vĩ đại nhất không chỉ của Thế kỷ XVII mà còn là của mọi thời đại. Hiếm có họa sỹ nào đạt được hình ảnh gần với chủ nghĩa hiện thực tự nhiên mà rất vô tư như ông. Tranh của ông, trong đó mọi thứ dường như đều tuân theo một quy luật không thể tránh được, đó là vẻ nghiêm trang với mọi người.

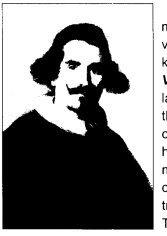

Diego Vélazquez

Mặc dù ông đã vẽ một số tranh thần thoại và các tranh khỏa thân khác, nhưng tác phẩm ***Vệ nữ và Thần Tình yêu*** là tranh phụ nữ khỏa thân, sống lâu duy nhất của ông. Ở đây, Vệ nữ hầu như không phải là một nữ Thần cổ điển mà chỉ là một phụ nữ nằm trên giường chỉ có Thần Tình yêu có cánh mới tạo nên hình tượng thần thoại. Bức tranh này hoàn toàn không gây khoái lạc, hầu như không có sự gợi tình với hình ảnh thân thể một người đàn bà da thịt nhục cảm bởi màu sắc của nó rất kiềm chế.

19. REMBRANDT VAN RIJN (1606-1669)

Đanaê *(Danaé)*

Màu dầu: 185x203 cm

Sáng tác năm: 1636

Bảo tàng Ermitage - Saint Pétersbourg

Rembrandt Van Rijn là thiên tài của hội họa Hà Lan Thế kỷ XVII. Cuộc đời của ông gắn liền với tâm trạng các nhân vật trong tranh ông; vinh quang và cay đắng, hạnh phúc và khổ đau. Ông là nghệ sỹ tài hoa trong xử lý ánh sáng. Ông đã trao cho con người trần thế cái ánh sáng tiêu biểu sâu sắc qua tác phẩm ***Tuần tra đêm*** và ***Tự họa.*** Đặc biệt tác phẩm của ông, cuộc đời một nghệ sỹ thăng trầm, được trân trọng gìn giữ tại các bảo tàng lớn về Rembrandt và Đaxkia với ***Truyền thuyết về đứa con lưu lạc*** (*Bảo tàng Dresden*) và ***Đứa con lưu lạc đã trở về*** (*Bảo tàng Ermitage*).

Sau cái chết của người vợ, nàng Đaxkia kiều diễm, ông sống trong tâm trạng cô đơn; ông tìm đến những người lao động và sáng tác về họ, chan hòa trong tranh, như sống giữa cuộc đời gần bó.

Tác phẩm ***Đanaê***, một biến thể ***Đanaê*** mà Titian đã sáng tác vào năm 1552-1554, cũng dựa theo truyền thuyết về trận mưa vàng của Thần Zeus. Có điều nàng Đanaê của Rembrandt lại chính là người hầu gái nàng Hendrich Stophen mà ông quý trọng coi như vợ, đã làm mẫu cho ông. Đanaê không chìm đắm mơ màng trong giấc mơ tình yêu mà khao khát giơ tay đón nhận, trao gửi một tình yêu hiện diện. Cô gái lao động Hà Lan mạnh khỏe là hiện thân một quan niệm về cái đẹp nhận bán trong tranh Rembrandt vào những năm cuối đời.

Số phận bức tranh ***Đanaê*** có những nét đặc

biệt. Năm 1636, Rembrandt hoàn thành bức tranh vẽ người vợ trẻ ghi nhận một thời kỳ tràn đầy hạnh phúc, tình yêu và lòng ngưỡng mộ thẩm mỹ Baroque hoa mỹ, sang trọng. Mười năm sau, ông vẽ lại bức tranh này, sửa lại những nét của ***Đanaê***, làm sống lại những đòi hỏi khát khao, bừng nở tình yêu hương đồng, gió nội, phong cách Baroque lùi dần, ánh lên vẻ đẹp tự thân của đối tượng mô tả.

Bi kịch khủng khiếp nhất đã đến với tác phẩm ***Đanaê*** vào buổi trưa thứ Bảy ngày 15 Tháng 6 năm 1985. Tại phòng trưng bày những tác phẩm Rembrandt ở Bảo tàng Ermitage có một tên lạ mặt đã đến trước tác phẩm, dùng dao với một sức mạnh đồ tể, y đã rạch chéo bức tranh làm thành một vết thương đen trên đùi Đanaê, rồi nhiều vết đâm trên thi thể Đanaê.

Công việc phục chế lại bức tranh thật phức tạp.

20. FRANCISCO DE GOYA (1746-1828)

Chân dung một phụ nữ trong trang phục màu xám *(Portrait d'une dame en gris)*

Màu dầu: 103x83 cm

Sáng tác năm: 1805

Bảo tàng Louvre - Paris

Có thể đây là bức tranh đẹp, thành công nhất của thời kỳ mà người ta gọi là *"Giai đoạn màu xám"* của Goya. Cũng có thể nói là vào lúc này, cuộc đời Goya đang ở độ tuổi dồi dào với niềm tin của tuổi trẻ, khao khát cuộc sống và sau đó là thời kỳ bệnh tật và bệnh điếc dày vò ông.



Francisco de Goya

Tác phẩm này họa sỹ đã không vẽ với một cảm giác khoái cảm đến dữ dội như đường nét nóng lạnh, óng ánh, mịn bóng của cơ thể trong tranh ***Maja khỏa thân*** mà sự chi phối về tình cảm đã đóng một vai trò kín đáo ở một gam màu xám tinh tế. Nó sẽ mê hoặc Manet và sẽ thúc đẩy ông với sự thi đua hào hứng. Không có sự tìm kiếm cái đẹp bên ngoài hoặc lý tưởng ở đây. Sự tươi mát, khỏe mạnh, gần như quê kệch của xác thịt đã được trả lại với tình yêu nhục cảm mà Goya đã giữ được đến cuối đời mình. Ông vẽ bức tranh đó khi đã gần 60 tuổi. Đó là độ tuổi mà người ta không còn tìm thấy sự say mê của thời trẻ. Song ở đây, để bù lại một nghệ thuật bị dồn nén tích hợp là sự tập trung hơn, bí hiểm hơn và một tính cách *"hiện đại"* ở sự táo bạo của ông, đã mở ra một con đường rộng cho *"hội họa tương lai"*.

Maja khỏa thân *(La Maja nue)*

Màu dầu: 97x190 cm

Sáng tác năm: 1796-1798

Bảo tàng Prado - Madrid

Tác phẩm toát lên vẻ đẹp huyền ảo với gam màu nhạt được thể hiện cùng với bức ***Maja mặc quần áo*** mà bức này thì hồng hào hơn. Cả hai tác phẩm thể hiện một phụ nữ trẻ trong cùng một thế xếp đặt nằm.

Mặc dù cả hai bức này đều thuộc về Goya cùng với một bức tranh khỏa thân khác của Velazquéz, người ta không biết có phải chúng là do ông vẽ hay không? Những bức tranh đó chỉ được trưng bày Bảo tàng Prado vào năm 1901. Cho tới lúc đó, chúng ở trong tình trạng tối tăm so với tinh thần Học viện San Fernando. Cùng với một số tranh của Titian và Rubens thì những bức khỏa thân thời ấy đều bị coi như là kém "đạo đức" bởi sự kết tội của tòa án Giáo hội.

21. LOUIS DAVID (1748-1825)

Sự đánh chiếm của những người dân Sabines *(L'enlèvement des Sabines)*

Màu dầu: 386x521 cm

Sáng tác năm: 1799

Bảo tàng Louvre - Paris



Louis David

Cuộc đời dài của Louis David đã cho phép ông đi qua liên tiếp nhiều chế độ, từ Triều đình Louis XV cho tới thời kỳ *"phục hồi"* dòng họ Bourbons trên ngai vàng nước Pháp. Bắt nguồn từ phong cách Rococo mà Boucher là thầy đầu tiên. Ông học trong xưởng vẽ của Boucher và đã chuyển sang trường phái Cổ điển, tự xa lánh cái duyên dáng khoái lạc và hướng về một nghệ thuật nghiêm khắc hơn. David không tự bằng lòng làm sống lại một thời Cổ đại lạnh lùng, làm giàu có một đám những mảnh vụn của khảo cổ. Ông tự làm mạnh thêm, làm sống động thêm tâm hồn chúng từ những vật vô tri. Trước cả Ingres, ông đã ca ngợi tính ưu việt của hình họa trên màu sắc và thử thêm thắt vào cái cổ điển của thiên nhiên hàng ngày.

Tác phẩm ***Sự đánh chiếm của những người dân Sabines*** đã chứng minh quan niệm nghệ thuật đó của ông.

Họa sỹ **TRƯƠNG THẢO**

22. UTAMARO (1753-1806)

Những người đánh cá ở Awabi

(Les Ficheures d' Awabi)

Khắc gỗ: Thế kỷ XVIII-XIX

Bảo tàng Guimet - Paris

Với một phong cách dân gian Nhật Bản đậm nét trong khắc gỗ màu và một cái nhìn viễn cận Châu Âu, từ những đường nét quý phái, một cảm nhận tinh tế, Utamaro đã thể hiện hoàn hảo người phụ nữ Nhật Bản với cuộc sống gia đình họ, trong đời sống mẹ con, và giờ phút thành thơi hạnh phúc bên ấm trà ở một góc phòng tịch mịch thật là độc đáo biết bao.

Tất cả cuộc đời bình dị, tình yêu và thi ca cuộc sống ở nông thôn hay bên bờ Sông Sumida lộng gió đã thể hiện trọn vẹn trên những tác phẩm của Utamaro. Ông yêu mến cảnh đẹp huy hoàng ngày hội, những vẻ đẹp bay bướm hài hòa trên nét đẹp hình thể phụ nữ với nhiều gam màu nhẹ nhàng bởi một bố cục hòa phối giữa những nét đen và các mảng màu đột khởi không định trước.

Những người đánh cá ở Awabi diễn tả một cảnh sinh hoạt tự nhiên bình thường của phụ nữ Nhật bên bờ Sông Sumida, họ không phải đi đánh cá như đàn ông mà họ đi mò hến, quần áo ướt, tóc ướt; họ hồn nhiên phơi bày thân thể trước trời cao, sông rộng. Đây là tác phẩm khắc gỗ của Utamaro về phụ nữ khỏa thân.

NNC Mỹ thuật **THÁI HẠNH**

23. ELISABETH VIGÉE LE BRUN (1755-1842) [1]

Chân dung bà Vigée Le Brun và con gái [2]

(Portrait de Madame Vigée Le Brun et sa fille)

Màu dầu: 121x90 cm

Sáng tác năm: 1789

Bảo tàng Louvre - Paris

Nữ họa sỹ Pháp Louise Elisabeth Vigée Le Brun sinh tại Paris là một tài năng đặc biệt. Bà có một phong cách hoa mỹ, bay bướm trong các tranh chân dung nữ nghệ sỹ, nữ nhân vật lịch sử như ***Marie Antoinette*** (Hoàng hậu Pháp), ***Bà Haminton ở Naples.***

Chân dung tự họa mình với con gái là tác phẩm hiện diện tình mẫu tử, vẻ đẹp và hạnh phúc của người phụ nữ. Bà là một nữ họa sỹ duy nhất nổi danh trong hội họa Pháp Thế kỷ XVIII, bà đã thể hiện các nhân vật trong mối quan hệ gia đình, xã hội bằng bút pháp chân thành nhưng không kém lãng mạn.

24. FRANCOIS GÉRARD (1770-1837)

Chân dung Joséphine *(Portrait Joséphine)*

(trích đoạn)

Màu dầu: 178x174 cm

Sáng tác năm: 1801

Bảo tàng Ermitage - Saint Pétersbourg



Francois Gérard

Francois Gérard họa sỹ nổi tiếng của Pháp đã dành nhiều tình cảm cho các bà Hoàng với vẻ đẹp lộng lẫy bên ngoài và nội tâm phức tạp, một định mệnh khắc nghiệt của tranh ông từ chân dung ***Bà Récamier*** (*Bảo tàng Carnavalet*) đến ***Hoàng hậu Joséphine*** (*Bảo tàng Ermitage*) đều là chân dung của con người thực trong lịch sử.

Hoàng hậu Joséphine tên đầy đủ là Marie Josèphe Rose Tascher de la Pageric. Năm 1779 bà kết hôn với Tử tước (De Beauharnais) có 2 con (sau là Hoàng tử Ogien và Công chúa Hortense). Chồng bà chết trên đoạn đầu đài năm 1794. Năm 1796, bà kết hôn với Tổng tài Bonaparte. Năm 1804 khi thành Hoàng đế Napoléon, do mong muốn có được người thừa kế là con ruột mình, Hoàng đế đã bỏ bà năm 1809. Bà đã lui về Malmaison cho đến khi qua đời vào năm 1814. Bức chân dung của bà do Gérard vẽ là bức tranh rất nổi tiếng. Đó là hình ảnh bà ở giai đoạn hạnh phúc sung mãn nhất trong cuộc đời khắc nghiệt mà bà đã trải qua.

Với bố cục tương tự, tại Bảo tàng Louvre còn có một tranh vẽ về bà của họa sỹ danh tiếng Pruđ' hon (Pruy đông) người Pháp.

Chân dung bà Récamier

(Bildnis de madame Récamier) (trích đoạn)

Màu dầu: 225x145 cm

Sáng tác năm: 1802

Bảo tàng Carnavalet - Paris.

Bà Récamier tên thật là Julide Bernard. Sinh tại Lyon (1777) mất tại Paris (1849). Bà kết hôn năm 1793 với ông chủ ngân hàng Récamier. Các nhân vật quan trọng trong giới thượng lưu thường lui tới phòng khách của bà. Bà đã bị nhà Vua trục xuất khỏi Paris, vì những cảm tình của bà đối với phe đối lập. Sau bà

(1) Xem tranh phần in màu. B.T.

(2) Hầu hết các tác phẩm giới thiệu trong Mục XXIII Phần thứ hai này, đều đã được in trong hai tập ***Almanach văn hóa Tổng hợp, Người mẹ và phái đẹp****, Nhà xuất bản Văn hóa, 1986 - 1989. B.T.*

lui về Abbiye aux Bois và nhà văn Chateaubriand Francois Rénede (1768-1848) đã trở thành vị khách chủ yếu của phòng khách của bà. Bà đã được các danh họa nổi tiếng của Pháp vẽ chân dung bởi vẻ đẹp quý phái kiểu diễm nhưng không kém phần kiên nghị như họa sỹ David, Gérard, Chinard.

Francois Gérard là họa sỹ cung đình Pháp sinh tại Roma (1770), mất tại Paris (1837). Ông là học trò của David, trung thành với phong thái quý tộc, rất thành công trong tác phẩm ***Bà Récamier*** (Madame Récamier) và ***Hoàng hậu Hà Lan Hooc ten*** (Hortense).

25. INGRES (1780-1867)

Nguyên Phi *(La Grande Odalisque)*

Màu dầu: 86x162 cm

Sáng tác năm: 1814

Bảo tàng Louvre - Paris

Ingres sáng tác bức tranh ***Nguyên phi*** tại Roma khi ông đã 34 tuổi. Bức tranh đã gây nên những cuộc tranh luận, khi nó được trưng bày ở Salon de Paris năm 1819. Hoàng hậu Caroline đã đặt ông làm bức tranh này nhưng sau lại từ chối nó.



Ingres

Chủ nghĩa lãng mạn đang ra đời đã buộc tội tính cổ điển và Hàn lâm Viện, thói quen mà Ingres đã bị phụ thuộc về cả màu sắc và hình họa *"Hình họa, thưa ngài đó là sự trung thực, đó là danh dự..."* và những nhà giải phẫu thận trọng khiển trách quá đáng cái phi thực tế: Sự kéo dài cột sống. Người ta không nhận rõ cái mà Ingres đã vận dụng mới hơn, táo bạo hơn dưới bề ngoài của chữ nghĩa Hàn lâm Viện: Một màu sắc dữ dội, một sự gợi tình sống sượng một cách đánh lừa táo bạo với hiện thực thích hợp ở đấy với ý chí sáng tạo và trật tự tối cao của cấu trúc tạo hình.

So sánh với những bức khỏa thân vĩ đại từ xưa như ***Vénus Rokeby*** của Velazquez, ***Vệ nữ ngủ*** (Vénus endormi) của Giorgione, ***Maja khỏa thân*** của Goya, bức ***Nguyên phi*** của Ingres cũng là tác phẩm thuộc loại bậc thầy và nổi tiếng trong loạt tranh khỏa thân của ông. Ingres đã tham gia vào một sự khêu gợi lạnh lùng, một sự hấp dẫn kỳ lạ mà người ta không thấy có ở những tranh khác và đó là dấu hiệu cá biệt của sự duy cảm kỳ dị khó tính của ông.

Bà Moitessier *(Madame Moitessier)*

Màu dầu: 120x92 cm

Sáng tác năm: 1856

Bảo tàng Quốc gia London

Ở đây người ta thấy những người đàn bà thượng lưu là đề tài quen thuộc của một số họa sỹ. Về mọi phương diện Ingres là học trò trung thành của David trong phong cách Tân cổ điển, tôn trọng đăng đối và bình ổn, tinh khiết của hình thể và đường nét. Tranh của ông mượt mà như sa tanh, các bà mệnh phụ tuyệt thế giai nhân và hoàn chỉnh như đồ sứ Trung Quốc, nuột nà, hấp dẫn.

Bà Moitessier là người đàn bà duy nhất được ông vẽ hai lần. Lúc đầu, ông từ chối không vẽ chân dung bà khi xem một danh sách những người đàn bà quý phái muốn được ông vẽ. Nhưng khi gặp bà Moitessier ông bị hấp dẫn bởi vẻ đẹp đặc biệt của bà. Lúc đầu, hình ảnh Moitessier tượng trưng cho nữ Thần Acadia, bức này ông không ưng ý. Bức thứ hai được giới thiệu ở đây cho ta thấy hình ảnh bà Moitessier trong dáng vẻ trầm lặng, áo màu sặc sỡ, đồ trang sức ánh lên vẻ giàu có. Nếu như trình độ kỹ thuật của Ingres đã từng ghi nhận trong tác phẩm vẽ tĩnh vật, từng hạt mồ hôi ửa trên một vỏ chanh đã gợt thì tác phẩm ***Bà Moitessier*** cũng là một bằng chứng cho sự chạy đua với hình thể bên ngoài tới cực điểm của Ingres.

Nhà tắm Thổ Nhĩ Kỳ *(Le Bain Turc)*

Sáng tác năm: 1863

Đường kính: 108 cm

Bảo tàng Louvre - Paris

Từ bức tranh này, ta thấy Ingres suốt đời miệt mài đi vẽ chân dung những người đẹp, khi là Cung phi, khi là Vệ nữ, khi là vẻ đẹp đàn bà uể oải và đa sầu... ***Nhà tắm Thổ Nhĩ Kỳ*** được xem là tác phẩm vĩ đại cuối cùng của ông. Với bố cục tròn, ***Nhà tắm Thổ Nhĩ Kỳ*** là nơi hội tụ toàn bộ những tranh khỏa thân của ông. Trong căn phòng bốc hơi nghi ngút các vẻ đẹp hiện lên: Đây - tấm lưng trần của một kỹ nữ, đầy dáng mệt mỏi của một Cung phi, kia là Vệ nữ Anadyomen... Đó là những hình mẫu khỏa thân quen thuộc trong suốt cuộc đời sáng tác của Ingres, những mẫu ngự trị vĩnh cửu trong các tác phẩm nổi tiếng của ông. Đây là sự tổng hợp bút pháp nghệ thuật của Ingres ở những đường lượn mềm mại, ánh sáng trực diện và màng màu nguyên thủy đa dạng.

26. EUGÈNE DELACROIX (1798-1863)

Thần Tự do dẫn dắt nhân dân *(La Liberté guidant le peuple)*

Màu dầu: 260x325 cm

Sáng tác năm: 1830

Bảo tàng Louvre - Paris

La Liberté guidant le peuple tên một tác phẩm nổi tiếng của Eugène Delacroix người chủ soái của

chủ nghĩa lãng mạn. Được gây cảm hứng bởi sự kiện Tháng 7-1830, ông đã muốn thể hiện dưới hình tượng người phụ nữ đang chiến đấu trên những chiến hào với một tinh thần của những ngày Cách mạng mà người ta còn gọi là ***"Bà Vinh quang"***.

Bức tranh đã được đem trưng bày vào năm sau đó, nhưng lúc ấy còn là quá *"nóng bỏng"* đối với một tác phẩm không được đánh giá cao. Say mê bởi ***"Thần Tự do"*** được hóa thân là một phụ nữ mạnh khỏe, thông minh trí tuệ, ông đã khẳng định một chủ đề Tự do trên tranh ông thật toàn bích. Tự do, đối với ông đủ để cung cấp những yếu tố cho một bức tranh đẹp, điều đó không còn nghi ngờ gì nữa sự thắng thần của ông trong việc mô tả hình tượng người phụ nữ, hình tượng một *Nữ thần tự do* của nhân loại.

27. AUGUSTE RODIN (1840-1917)

Tượng đá cẩm thạch Romeo và Juliet

Bảo tàng Ermitage - Saint Petersbourg

Auguste Rodin, nhà điêu khắc người Pháp nổi tiếng, đã có công mở đường cho một nền điêu khắc hiện đại, mạnh mẽ chuyển động của thời đại chúng ta, chống lại cái mẫu mực của nền điêu khắc Hàn lâm tẻ nhạt.



Auguste Rodin

Tâm hồn Rodin bắt gặp tình yêu nhân loại, tình yêu thơ mộng trai gái, đã làm sống lại vẻ đẹp của đá bởi một bàn tay nhiệt huyết nồng cháy. ***Bức tượng đá cẩm thạch Romeo và Juliet*** không còn lời bình luận nào hơn, đó là một biến thể bằng nghệ thuật tạo hình từ một thiên diễm tình bi thảm của William Shakespeare - đại văn hào Anh Thế kỷ XVI.

28. RENOIR (1841-1919)

Auguste Renoir (1841-1919) là một hiện tượng đặc biệt của chủ nghĩa Ấn tượng, bởi một đề tài mà ông mãi mãi say mê: Vẻ đẹp người phụ nữ. Điều đó khác hẳn với E. Manet dường như có xu hướng triết học trong các tác phẩm: ***Bữa ăn trên cỏ, Olimpia, Trên ban công***..., cũng khác với Claude Monet với: ***Ấn tượng Mặt trời mọc, Cánh đồng hoa đỏ, Hoa súng***... là thiên nhiên rực nắng được phản quang qua hiệu quả hơi nước long lanh dưới ánh Mặt trời, hay E. Degas với ***Thế giới những vũ nữ*** - một Thế giới luôn chuyển rung trong những động thái và T. Lautrec là ***Những cảnh đời xóm Montmartre*** phù phiếm cay chua.



Auguste Renoir

Đương nhiên, ông mang tính cách của người Pháp trong lối sống và cách nhìn, nhưng hội họa Italia thời kỳ Phục Hưng, mà đặc biệt là nghệ thuật của Raffaello đã thu hút ông qua cuộc hành hương tới Roma năm 1881 để tìm ra con đường của mình. Với ông, vẻ đẹp người phụ nữ là nguồn cảm hứng không bao giờ vơi cạn cho sự sáng tạo. Những hình thể phụ nữ của ông không để minh họa cho một ý đồ triết học, cũng không bị bóp méo đến quằn quại hay chơi vơi trong gió Xuân mà mang đến cảm xúc nhẹ nhàng, thú vị.

Phải chăng, với Renoir *"tình trí tuệ"* trong tác phẩm không làm ông quan tâm, mà niềm say mê duy nhất là dành cho sự hồn nhiên của thế giới hình sắc, người suốt đời đi tìm sự tuyệt mỹ trong những đường cong nuột nà, mê hoặc.

Chất ấn tượng của Renoir là sự dừng lại ở một khoảnh khắc, mà ở đó người phụ nữ bộc lộ vẻ đẹp thẩm mỹ qua mỗi đường nét, trạng thái. Và điều đó được thể hiện bởi sự hài hòa của những chuyển động màu sắc: nóng - lạnh, đậm - nhạt, qua các độ màu vi tế như cung bậc âm thanh. Điều chính yếu trong nghệ thuật của ông là hình thể, là màu ấm hồng của làn da, bên sắc lam của nền trời, sắc lục của cỏ cây để cất lên bài ca bất tận về vẻ đẹp thanh xuân.

Con người - một thiên nhiên mỹ lệ, qua cách nhìn của ông hoàn thiện trong những rung động thẩm mỹ. Gặp gỡ những tác phẩm của ông, người xem sung sướng cảm thụ một vẻ đẹp khỏe khoắn nồng nàn sung mãn đến độ thăng hoa. Để đạt tới điều đó, Renoir cũng như các họa sỹ ấn tượng Pháp đã phải miệt mài bên giá vẽ. Với ông, không có niềm vui sướng nào hơn là nghệ thuật, là được chìm đắm trong cái đẹp. Ông luôn ở bên người mẫu, đó là những cô hầu phòng, nữ nghệ sỹ... Những cô cháu gái Gabriel mới là bà chúa ngự trị trong 300 sáng tác của ông, để tạo nên một kiểu Renoir.

Người đẹp kiểu Renoir có thân hình sung mãn, căng nở, đôi mắt mơ mộng, cái mũi nhỏ xinh và đôi môi hé nở, mái tóc óng mượt buông thả trên làn da trần tạo một sự rung cảm thẩm mỹ kỳ lạ *(Xem phần tranh in màu)*.

Họa sỹ **TRƯƠNG THẢO**

29. TÊ BẠCH THẠCH (1863-1957)



Tề Bạch Thạch

Tề Bạch Thạch là một thiên tài hội họa lỗi lạc, một danh nhân văn hóa Thế giới. Nửa cuối Thế kỷ XIX đã xuất hiện một con người từ nơi thôn dã, mà rồi tài hoa đã rực sáng dần lên như một vì sao lấp lánh trong bầu trời hội họa nhân loại. Đó là thiên tài hội họa và danh nhân văn hóa Thế giới Tề Bạch Thạch.

Tề Bạch Thạch, nguyên tên *"cúng cơm"* là Thuần Chi, họ Tề. Người nhà và hàng xóm quen gọi là A Chi. Còn cái tên *"Tề Bạch Thạch"* mà ông thường dùng trong suốt đời là do các sư phụ mượn tên núi Bạch Thạch ở cố hương để đặt cho tên ông khi đang theo học vẽ. Ngoài ra, ông còn những tên hiệu và bút danh như Tề Hoàng, Vị Thanh, Tân Sinh, Lâm Bình, hoặc Tinh Đẩu lão nhân v.v...

Ngày 22 Tháng 11 năm 1863 (năm Quý Hợi), Tề Bạch Thạch ra đời ở Làng Cây Hạnh, cạnh Đầm Tinh Đẩu thuộc Huyện Tương Đàm, Tỉnh Hồ Nam, miền Nam Trung Quốc. Nơi đây, một miền bán sơn địa, có Núi Tử Vân, Liên Hoa, Bạch Thạch... cùng những đồi thông xanh bạt ngàn, bên dòng Sông Tương xinh xinh và Đầm Tinh Đẩu hương sen ngào ngạt... Cảnh quan êm đẹp, sơn thủy hữu tình đã hun đúc cho tâm hồn Bạch Thạch ưu nhã, thanh tao.

Tề Bạch Thạch là cháu đích tôn, được ông bà cha mẹ nâng niu như viên ngọc quý. Song, không may ông sinh ra trong một gia tộc ba đời làm lụng cật lực mà vẫn nghèo khổ xác xơ, lại không có ai phát tài hoặc có quyền chức để mong nương tựa! Do đó, Tề Bạch Thạch phải chung số phận như nhiều con em nhà nghèo, mà những năm tháng ấu thơ, ông cam chịu thiếu thốn và bất hạnh. Chào đời không bao lâu, Bạch Thạch ốm đau triền miên, có trận thập tử nhất sinh. Con đường học vấn và theo đuổi nghệ thuật cũng thật đắng cay! Ông không sung sướng như con em nhà giàu, được ngồi trường lớp chính quy, mà phải mất nửa đời người lăn lộn tảo tần *"tầm sư học đạo"*.

Thuở thiếu thời, Tề Bạch Thạch thông minh, hiếu học. Thường ngày hay quẩn quanh theo ông nội vào bếp để ông lấy que củi vẽ chữ lên đống tro tàn, dạy cháu học từ nét chữ *"vỡ lòng"*. Lớn lên, theo học trường làng do ông ngoại dạy. Song chẳng được mấy năm lại phải bỏ học làm lụng giúp đỡ gia đình. Vừa cắt cỏ, chăn trâu, đốn củi, nhặt phân khô... vừa say mê tự học chữ, học vẽ trên mặt đất sân nhà, hoặc bằng những tờ giấy thải, giấy bọc hàng cũ kỹ. Những bức vẽ đầu tiên của Bạch Thạch là em bé cạnh nhà, ông già câu cá ở ao, đầm, hoặc cỏ cây, hoa lá, gà vịt hay chim chóc quanh vườn mà ông từng thấy, hoặc bắt chước vẽ theo tranh dân gian thờ cúng treo trong nhà, như Thần Sét, Táo Quân, Ngọc Hoàng v.v... Tranh của ông sau này gần gũi với nghệ thuật dân gian là được bắt nguồn từ đó.



Tranh của Tề Bạch Thạch

Năm 12 tuổi, bố mẹ cho Bạch Thạch học nghề thợ mộc thô để kiếm sống. Nhưng rồi nhờ có *"bàn tay vàng"*, ông học thêm nghề mộc tinh và nhanh chóng sáng tạo những mẫu chạm khắc hoa văn trang trí khá tỷ mỷ, tinh vi, hoặc còn làm những đồ mỹ nghệ ngoạn mục. Ông còn tìm thầy học vẽ truyền thần để vẽ thuê. Sẵn có năng khiếu bẩm sinh, lại chuyên cần khổ luyện, chẳng bao lâu tài hoa của ông đã trở thành nổi tiếng. Bà con quanh vùng tấp nập mời ông vẽ và chạm khắc họa, công việc làm không hết.

Bởi gia đình gieo neo, thiếu người làm, nên Tề Bạch Thạch đã phải sớm thành hôn và vướng nặng gánh thê nhi. Song may mắn gặp được vợ hiền, mà tình duyên của ông đã hóa thành bệ phóng cho nghệ thuật thăng hoa.

Đến năm 27 tuổi, Bạch Thạch mới được các bậc văn nhân sỹ phu và họa gia trong vùng có nhã tâm giúp đỡ ông học hành tu nghiệp lập thân. Chẳng bao lâu, các sư phụ đã làm lễ thành thầy cho Bạch Thạch để sớm sinh kế và tiến thân.

Qua 40 tuổi, Bạch Thạch mới có điều kiện du lịch gần khắp đất nước, thị sát sơn hà danh thắng, thâm nhập thực tại nhân gian. Đến đâu, ông cũng ghi chép, sưu tập tài liệu, vẽ tranh, làm thơ. Càng đi xa, hành trang nghệ thuật của ông càng nặng gánh. Những tranh phong cảnh Hoa Sơn, Lô Sơn, Thạch Môn, Hồ Động Đình, Quế Lâm, Hoàng Hà v.v... là những tác phẩm nổi tiếng qua các chuyến đi này.

Chắc không mấy ai ngờ rằng đôi chân vạn dặm của Tề Bạch Thạch từng đặt lên đất Việt qua đường Đồng Hưng - Móng Cái và dọc biên giới Việt - Trung. Ông từng vẽ tranh ***Khách qua trời lục*** và làm thơ ***Nhớ phương Nam*** ca ngợi cảnh quan Việt Nam có một màu sắc riêng lạ.

Sau những chuyến đi về, đến 60 tuổi, Tề Bạch Thạch mới định cư ở Bắc Kinh. Nơi đây hội tụ anh tài, là cơ hội tốt cho ông gặp gỡ tiếp giao, học hỏi, mở mang và cũng là thời kỳ bắt đầu chuyển hướng nghệ thuật của ông. Không bao lâu, Bạch Thạch đã có tiếng vang cả trong và ngoài nước.

Đến Bắc Kinh, Bạch Thạch kết giao thân hữu với danh họa Từ Bi Hồng, Trần Sư Tầng, nghệ sỹ sân khấu kiệt xuất Mai Lan Phương, học giả Quách Mạt Nhược... Từ Bi Hồng từng viết báo trong và ngoài nước ca ngợi Tề Bạch Thạch, giúp đỡ xuất bản tuyển tập tác phẩm và còn mời Bạch Thạch làm Giáo sư, khi Từ Bi Hồng làm Viện trưởng học viện Nghệ thuật Bắc Bình. Do vậy mà bị tầng lớp bảo thủ quấy rầy. Từ Bi Hồng bất bình xin từ chức. Còn Trần Sư Tầng thì luôn khuyến khích Bạch Thạch học hỏi họa pháp *"đại tả ý"* của danh họa Ngô Xương Thạc - đời Thanh. Trần Sư Tầng còn mang tranh của Bạch Thạch đi triển lãm và bán tại Nhật, Pháp và gửi đi nhiều nơi khác. Mai Lan Phương thường xuyên mời Bạch Thạch đến vườn cảnh tại nhà để vẽ tranh, làm thơ và đàm đạo nghệ thuật.

Thiên tài lỗi lạc của Tề Bạch Thạch chẳng phải ngẫu nhiên có được, mà đã kết tinh từ vốn sống thực tế, vốn nghệ thuật cổ truyền, từ bản lĩnh hết mình học hỏi hành nghề, và tinh thần nhất quyết biến cải, đột phá, bất chấp tuổi đã già nua.

Tranh của Tề Bạch Thạch bộc lộ thành công ở *"thần khí"*. Chính là từ quan sát thực tế, nắm bắt tỷ mỷ hình thù để diễn tả được hình, và lấy hình để biểu hiện cái thần. Ông đã thực hiện hoàn thiện lời Trương Tráo đời Đường *"Ngoại sư tạo hóa, nội đắc tâm nguyên"*, nghĩa là ngoài học thiên nhiên, trong được lòng mình, dung hợp hai yếu tố khách quan và chủ quan trong tranh để đạt tới *"hình thần kiêm bị"*. Đó là hình thù thì tinh vi, hoàn mỹ, thần thái thì sống động, cuốn hút, được thể hiện đầy đủ trên tranh.

Qua thực tiễn quan sát và sáng tạo, Bạch Thạch từng nói lên những điều tâm đắc giản dị, song đã hóa thành ngôn từ bất hủ, đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Đó là *"Vẽ tranh hay là ở chỗ vừa giống vừa không giống. Nếu quá giống thì tục, mà không giống thì dối đời"*. Tranh của Bạch Thạch trở thành kiệt tác, là do ông đã biết dung hợp một cách tài tình giữa *"vừa giống"* và *"vừa không giống"*, cũng như từng xử lý những đối nghịch thực - hư, ưu nhã - thô dã, tinh vi - giản lược v.v... trong ngôn ngữ tạo hình, hoặc sử dụng kết hợp hai loại họa pháp *"công bút"* (lối vẽ tỷ mỷ, tinh vi) với *"tả ý"* (lối vẽ phóng túng, bay bổng). Song, theo ông thì tất cả đều phải chuyển hóa, như lời Thạch Đào họa gia cách tân đời Thanh: *"Bút mục tùy thời đại"*.

Tề Bạch Thạch học tập vận dụng bút pháp độc đáo của tiền nhân như Thạch Đào, Ngô Xương Thạc, song nghệ thuật của ông vượt xa lớp trước, mang lại sinh khí mới cho Quốc họa Trung Hoa nhờ tinh thần biến cải và đột phá nghệ thuật của ông. Đó là một bài học lớn cho các thế hệ nghệ sỹ trong việc kế thừa vốn nghệ thuật cổ truyền. Ông rất say mê học tập, nghiên cứu vốn nghệ thuật tiền bối từ thời Lục Triều, Đường - Tống, đến tranh thờ cúng dân gian. Ông khâm phục một số họa gia đời Minh - Thanh và từng thổ lộ: *"Tiếc là không được sinh ra từ 300 năm trước để mài mực, xếp giấy cho các vị ấy. Nếu không được vào, đứng ngoài nhìn, đói cũng cam..."*. Song, ông luôn thực hiện *"Học xưa vì nay"*, *"phép cổ biến kim"*, dung hợp hai mặt vận dụng và chuyển hóa đối với vốn cổ. Ông còn thường bảy tỏ: *"Học ý chứ không học nếp người xưa"*, *"Học người xưa nhưng phải vượt người xưa"*, *"Dám can đảm sáng tạo độc lập, mạnh dạn thoát khỏi vết cũ, lối mòn của tiền nhân thì mới có thể vượt lên thiên cổ"*.

Mặc dù tuổi ngày càng cao, nhưng ông luôn day dứt, trăn trở, tự thấy chưa thỏa mãn với sức sáng tạo và thành tựu nghệ thuật của mình. Ông thường bộc bạch: *"Tôi vẽ tranh mấy chục năm rồi mà chưa thấy có gì là của mình, nên tôi nhất quyết phải đại biến"*. Ông nhất quyết *"đại biến"* trong những năm tháng già nua quả là một cuộc đại cách mạng nghệ thuật cực kỳ độc đáo, mà ông tự gọi là *"suy niên biến pháp"*, nghĩa là *"về già đổi phép"*. Nhờ tinh thần *"nhất quyết đổi phép"* mà ông đã tìm ra lối đi riêng và tự khẳng định mình: *"Tôi đi đường tôi, hạ bút xuống là*

phải có nét riêng của tôi". Từ đó, ông bất chấp mọi sự gièm pha, công kích của tầng lớp đại họa gia bảo thủ, công thức đương thời, mạnh dạn sáng tạo, đột phá vào bế tắc và bi kịch của Quốc họa đã hàng mấy trăm năm quẩn quanh trong vòng cô tịch, lạnh lùng, u ám... với những mây mù, tuyết trắng, ẩn dật, hoang đường, hư vô... quay lưng với thực tại. Tranh của Tề Bạch Thạch mang lại sinh khí mới, bằng những vẻ đẹp của cảnh vật và con người gần gũi với mọi tầng lớp trong xã hội, không còn là thứ phù hoa chỉ dành riêng cho giới văn nhân đại sỹ phu thượng lưu quý phái. Qua thời kỳ *"biến pháp"*, *"đột phá"*, nghệ thuật của Tề Bạch Thạch đã đạt đến những tiêu chí và chuẩn mực đặc sắc của truyền thống Quốc họa Trung Hoa. Đó là *"sắc vị hương thanh, tứ giả chủ toàn"*, nghĩa là tranh vẽ phải hiện hình sinh động, xuất thần hấp dẫn và khiến người xem chẳng những rung động trước màu sắc hình thù, mà như còn hưởng thụ được mùi vị và cảm nhận cả âm thanh. Bốn mặt đó phải toát ra đầy đủ trên tranh. Thật vậy, xem tranh Tề Bạch Thạch người ta có cảm giác: đàn ong như đang vung bộ cánh mỏng tung bay lay động trong gió và như có tiếng vù vù nhè nhẹ bên tai... Đôi chim như đang rùng mình vỗ cánh hoặc như đang hót ca... Ve sầu như đang réo rắt tiếng kêu và rung rung đôi cánh mỏng manh trong suốt... Đám gà con mỏ như đang chíp chíp gọi nhau với bộ lông tơ lay động... Cá tôm như đang cựa quậy, nhảy nhót, tung tăng dưới nước trong veo... Hoa tươi như đang muốn nói cười, khoe sắc thắm và tỏa ngát hương...

Tề Bạch Thạch vẽ xuất thần tất cả các loại tranh sơn thủy, nhân vật, hoa điểu, thảo trùng... Song, vẽ tôm là một biệt tài của riêng ông, cũng như Từ Bi Hồng nổi tiếng vẽ ngựa, hay Ngô Tác Nhân sành vẽ gấu mèo vậy. Tranh tôm của Tề Bạch Thạch vượt xa tiền nhân. Ông không chỉ vẽ một vài con, mà vẽ hàng đàn, đủ các loại tôm cứng, mềm, trắng, đen; và đủ các loại động thái khác nhau. Đặc biệt là ông mô tả thật tài tình về độ trong suốt của mình tôm, mắt tôm, cho đến những bộ phận đầu, râu, chân tôm... ông vẽ cực kỳ tinh vi mà cổ nhân chưa từng tả được. Vậy mà ông hạ bút là vẽ một mạch nhẹ nhàng như người thường viết chữ, và cũng chỉ cần vài mươi phút đã ra hình hài và thần sắc những con tôm như đang cựa quậy trên mặt giấy.

Tề Bạch Thạch vẽ tranh giỏi, lại làm thơ hay, và viết chữ, khắc dấu triện khéo, ba tài năng đều đạt đến đỉnh cao tuyệt vời. Do vậy mà ông được suy phong vào bậc đại họa gia *"tam tuyệt chi tài"* nghĩa là ba tài năng đều tuyệt vời...

Tề Bạch Thạch còn là một con người có tâm hồn rộng lớn, yêu ghét phân minh, trọng khinh khẳng khái... Và luôn hiếu thảo, thủy chung, nghĩa tình sâu nặng. Trọn đời ông đứng về phía chính nghĩa, phía người lao động và bao giờ cũng hướng thiện, vị tha. Ông từng in lên tranh dấu triện tự khẳng định mình, *"Lương dân Trung Hoa"*, *"Người của bá tánh"*. Ông căm hờn bọn quân phiệt ngoại xâm, không cộng tác với bọn quan quyền gian tham xu nịnh, không dạy vẽ ở nhà trường của ngụy quyền, đóng cửa vẽ tranh, không tiếp lũ bất hảo, không bán tranh cho nhà quan, không nhận đặt hàng của phường gian trá... Ông còn khước từ bạn bè khuyên làm quan chức, hoặc vào triều vẽ tranh phục vụ Thái hậu Từ Hy... Ông từng vẽ những tranh: ***Cái bàn tính, Con lật đật, Đàn cua, Đàn chuột*** *v.v...* để chế giễu bọn bất lương và tỏ nỗi bất bình xã hội; còn vẽ những tranh ***Cái sọt, Cái liềm, Người đi cày, Ông câu cá, Bé thả trâu*** v.v...để ca ngợi người lao động; hoặc ***Chim ưng, Chim bồ câu, Cây tùng bách, Vạn niên thanh, Tổ quốc muôn màu, Vầng hồng, Ánh thái dương*** thì dành ca ngợi đất nước, nhân dân hòa bình hạnh phúc. Và có lẽ ít ai ngờ đến Tề Bạch Thạch từng vì nước, vì dân mà đã mạo hiểm giấu tài liệu bí mật của tổ chức cách mạng Tôn Trung Sơn vào các cuộn tranh để luân chuyển trót lọt đến các cơ sở hoạt động đương thời.

Năm 1949, đất nước giải phóng, Tề Bạch Thạch đã gần 90 tuổi. Ông sống dưới chế độ mới, tâm hồn ông như trẻ lại, hăng hái tham gia hoạt động xã hội và say mê sáng tác đêm ngày. Những tháng năm cuối đời, ông đã sáng tác hàng nghìn bức tranh quý giá, ngợi ca cuộc sống mới sau ngày giải phóng của Tổ quốc, bằng họa pháp hào phóng, bay bổng, như càng sung lực hơn xưa. Vậy mà ông từng thổ lộ: *"Tiếc là tôi nay đã quá già yếu, chẳng còn làm được gì nữa. Giá tôi được trẻ lại mấy tuổi..."*.

Sau ngày giải phóng, Tề Bạch Thạch được phong hàm Giáo sư danh dự của Học viện Mỹ thuật Trung ương Bắc Kinh, được tặng giải thưởng Quốc gia và phong nghệ sỹ Nhân dân kiệt xuất, là Viện sỹ Thông tấn Viện Hàn lâm nghệ thuật Cộng hòa Dân chủ Đức. Ông được bầu làm Chủ tịch Hiệp hội họa gia Trung Quốc, Ủy viên Đoàn Chủ tịch, Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Trung Quốc, là đại biểu Quốc hội Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Năm 1955 được Hội đồng Hòa bình Thế giới trao giải thưởng và công nhận Danh nhân Văn hóa Thế giới.

Ngày 16 Tháng 9 năm 1957, Tề Bạch Thạch lâm bệnh, tạ thế tại Ý viện Bắc Kinh, hưởng thọ 94 tuổi.

NNC Mỹ thuật **THÁI HANH**

30. PABLO PICASSO (1881-1973)

Pablo Picasso - họa sỹ thiên tài của Thế kỷ XX, đứa con phi thường của Thế kỷ, một nghệ sỹ ưu tú nhất về tầm cỡ và ảnh hưởng của ông

đối với hội họa Thế giới, một chiến sỹ dũng cảm đầu tranh không mệt mỏi cho Tự do, Hòa bình và Tiến bộ xã hội... Thật khó kể hết những từ ngữ tốt đẹp, những lời ngợi ca nồng nhiệt của các nhà hoạt động xã hội, các nhà nghiên cứu nghệ thuật đã viết kèm theo tên Pablo Picasso.

Ông sinh ngày 25 Tháng 10 năm 1881 tại Malaga thuộc vùng Andalusia, miền Nam Tây Ban Nha và mất ngày 8 Tháng 4 năm 1973 tại Mugins, miền Nam nước Pháp.

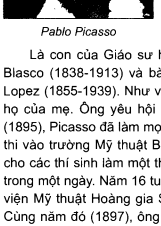

Pablo Picasso

Với lòng nhân ái bao la và sự say mê sáng tạo nghệ thuật hiếm có, Picasso đã trở thành một trong những người có đóng góp lớn nhất cho nhân loại về mặt văn hóa, xã hội; được ngợi ca nhiều nhất và đặc biệt là làm bùng nổ nhiều cuộc tranh luận suốt gần Thế kỷ XX.

Là con của Giáo sư hình họa Don José Ruiz Blasco (1838-1913) và bà Dona Maria Picasso Y Lopez (1855-1939). Như vậy, bút danh của ông lấy họ của mẹ. Ông yêu hội họa từ bé. Năm 14 tuổi (1895), Picasso đã làm mọi người ngạc nhiên vì bài thi vào trường Mỹ thuật Barcelona. Bài thi gia hạn cho các thí sinh làm một tháng, ông đã hoàn thành trong một ngày. Năm 16 tuổi, ông đã được vào Học viện Mỹ thuật Hoàng gia San Fernando ở Madrid. Cùng năm đó (1897), ông được nhận huy chương vàng với bức tranh ***Khoa học và lòng nhân ái*** (Science et charité), được vẽ theo phong cách Cổ điển. Bức tranh này hiện được lưu giữ tại Bảo tàng Picasso, Barcelona. Thành tích đó đã làm ông nổi tiếng ở Tây Ban Nha. Song Picasso đã không thỏa mãn với kết quả mang tính Hàn lâm ấy. Năm 1899, ông gia nhập nhóm họa sỹ Barcelona mà ông gặp tại tửu quán *Bốn con mèo* và tham gia triển lãm với họ.

Cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX, Paris hấp dẫn các văn nghệ sỹ như một Kinh thành Ánh sáng và Cách mạng. Các họa sỹ hội tụ về đây có Vincent Van Gogh, Van Dongen từ Hà Lan; Modigliani từ Italia; Chagall từ Nga; Foujita từ Nhật Bản; Lipchitz từ Ba Lan... Picasso đã đến Paris trong làn sóng này; lần đầu tiên vào Tháng 10 năm 1899 và lưu lại ở hẳn vào năm 1904. Hơn một năm trời Paris, ông đã thành lập được một Studio ở đấy.

Tại xóm lều Bateau Lavoir trên đồi Montmartre (Số 13, Đường Pavignan), Picasso đã gặp nhà thơ Apollinaire, các họa sỹ Henri Matisse, André Derain, Mex Jacob, Van Dongen và Georges Braque. Nơi đây dù phải sống trong hoàn cảnh đói nghèo thiếu thốn, cảnh hàn vi thường thấy ở các họa sỹ buổi ban đầu, Picasso đã gửi gắm niềm tin vào sức mạnh lớn lao của nghệ thuật và đem lòng đồng cảm sâu sắc với những mảnh đời hắt hiu tiều tụy bên lề Paris lộng lẫy xa hoa. Đó chính là giai đoạn Màu Lam (Blue Period) của ông (1901 - 1904). Trong giai đoạn sáng tác này ta thấy ***Chân dung nhà thơ Sabartés*** (Portrait du Sabartés, 1901) với nét buồn thiếu não; ***Cuộc gặp gỡ*** (L'Entrevue, 1902) hai chị em gặp nhau trong buồn rầu đói khổ; ***Chân dung một phụ nữ trẻ*** (Tête de femme,1903) cuộc sống khốn khó với bao nỗi lo toan hằn trên khuôn mặt; ***Những người nghèo trên bờ biển*** (Les Pauvres au bord de la mer, 1903) đang khoanh tay vô vọng; đặc biệt bức ***Xẩm già khốn khổ*** (Le vieux guitariste, 1903) lệch gối xô vai đang ôm đàn ghi ta ca bài ca sầu não của tuổi già tật nguyền thê lương ảm đạm. Thời kỳ mở đầu ấy, Picasso đã vẽ theo phong cách hội họa *Biểu Hiện* mà trước đó Vincent Van Gogh (1853-1890) đã khởi xướng. Nếu như nét màu của Van Gogh quẩn quại như sóng gió và đầy lo âu thảng thốt thì ở đây, trong tranh của Picasso, ta thấy những màu xám xanh lạnh lẽo cô đơn, là những hình ảnh run rẩy thẫn thờ về cô gái giang hồ, người làm xiếc tha phương, những phụ nữ, trẻ em gầy yếu xanh xao, những ông già khốn khổ... Tất cả đều vạch hết cái hiện thực phũ phàng, lần khuất đằng sau vẻ cao sang của các thành phố Châu Âu hoa lệ lúc đó.

Mắt nhìn như vậy, lòng đau như vậy làm sao tranh lại có thể ông ả mượt mà như tranh của Corrège, tung bay lộng lẫy như của Rubens, lả lơi gợi tình như tranh của Fragonard, lung linh thơ mộng như của Monet hoặc trong sáng vui tươi như của Matisse? Chân - Thiện - Mỹ ở tranh ông ẩn sâu trong lòng sự vật, ở từng cảm xúc của người nghệ sỹ. Khi con mắt của người đời chưa kịp nhận thấy, tranh ông ẩ ám chất đồng trong xưởng vẽ; Picasso vẫn quyết tâm đem lòng mình gắn bó với từng giọt nước mắt, từng cánh hoa rơi, từng cơn phong ba của nhân loại. Khi xã hội còn nhiều ngang trái, bất công và đầy khổ đau, ông cảm thấy chưa phải lúc ông vẽ tranh giàu chất trang trí để người ta trang hoàng nhà cửa. Trước hết, nó phải là vũ khí đấu tranh cho Hòa bình, Công lý và Nhân đạo. Ông đã đứng về phía nhân dân chiến đấu vì Hạnh phúc của con người.

Tiếp đó là Giai đoạn Màu Hồng (Rose Period 1905-1907) và Giai đoạn Negro (Negro Period 1907-1908) với những tranh như: ***Anh hề Arlequin*** (Arle-quin, 1905), ***Các nghệ sỹ xiếc Cô bé và quả cầu*** (1905). Picasso nghiên cứu và chịu ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc cổ của Châu Phi đa đen, tiến đến mở đầu lối vẽ *Lập Thể* bằng bức tranh làm mọi người sửng sốt: ***Những cô nàng Avignon*** (Les Demoiselles d'Avignon, 1907. Museum of Modern

Art, New York). Picasso cùng với bạn kém mình một tuổi Braque (1882-1963) trở thành những người đứng đầu phong trào, họ chèo chống trong phong ba, dư luận chê bai dè bỉu. Ông vẽ thoạt đầu là lối *Lập Thể phân tích* (Analytical Cubism), 1908-1911 và sau đó là *Lập Thể Tổng hợp* (Synthetic Cubism), 1911-1914. Thực chất của hội họa *Lập Thể* không phải thuần túy tạo hình nhờ khai thác các khối hình học, khối hộp (Cubique) mà là tạo ra thể mới (Création de forms).

Hội họa Lập Thể không được công chúng lúc đó hoan nghênh vì xa lạ với nhiều người, nhưng lại được sự cổ vũ hết sức nồng nhiệt của nhà thơ có con mắt tinh đời Guillaume Apollinaire (1880-1918), người được ghi nhận là phát hiện ra Picasso và nhà buôn tranh học thức người Đức Kahnweiler (1884-1979).

Trước khi mọi người nhận ra được vẻ đẹp cao quý, giá trị chân chính về những tìm kiếm mới mẻ và thú vị bất ngờ khi ngắm nhìn kỹ, thì mấy ai tránh khỏi bàng hoàng ngạc nhiên khi xem các bức tranh của Picasso như: ***Khỏa thân với tấm khăn voan*** (Nu à serviette 1907), ***Điệu nhảy với chiếc khăn che*** (La Dance au voiles 1907); ***Ba người phụ nữ*** (Trois femmes 1908); ***Người thổi kèn Clarinette*** (Joueur de la clarinette 1911), ***Violon*** (1913)...

Phong trào Lập Thể với nhiều họa sỹ góp mặt, ngoài Picasso và Braque còn có Fernand Légér (1881-1955), Marcoussis (1878-1941), Glézes (1881-1953), Marcel Duchamp (1887-1968), Juan Gris (1887-1927), André Lhote (1885-1963)...

Phong trào này chỉ rầm rộ trong khoảng 7 năm từ 1907-1914. Dọ nội dung chứa đựng về đẹp độc đáo của cấu trúc hình thể, của tư duy và giàu chất trí tuệ nên đã gây tiếng vang chưa từng có trong giới nghệ thuật và được tranh luận rất nhiều. Với mục tiêu tạo ra thể mới, Picasso đưa vào tranh của mình thời kỳ này cái hình dạng khác thường của sự vật. Đó là kết quả của việc quan sát một cách liên tục từ nhiều hướng, nhiều khi có sự tham gia suy xét của hiểu biết. Chính vì thế mà hiện thực trong tranh Lập Thể đạt được ở tầm cao hơn, sâu sắc và biện chứng hơn. Những cây bút của hội họa Cổ Điển có thể bắt những sự việc thoảng qua phải dừng lại trong nhiều Thế kỷ, đó hẳn là những đóng góp to lớn không ai có thể phủ nhận được. Qua hàng ngàn năm tồn tại và phát triển nhờ họ mà giờ đây chúng ta mới có hình ảnh chân thực về các vĩ nhân, những con người cùng với văn hóa, phong tục của biết bao thế hệ các dân tộc khác nhau trên Thế giới. Nhưng giờ đây vai trò lớn lao ấy đã kém phần ý nghĩa từ khi máy ảnh ra đời. Những cây bút Lập Thể như Picasso và các bạn ông muốn đi xa hơn, muốn bắt cả một giai đoạn của sự việc, những kết quả của tư duy, thậm chí cả những dòng tâm sự với đời phải dừng lại trong tranh.

Bức tranh nổi tiếng ***Bố cục với đầu lâu*** (Composition With a Skull-1907) là một thí dụ tiêu biểu. Bức tranh này đã từng qua tay các nhà sưu tập nghệ thuật Kahnweiler (1912), Shchukin (1918) và cuối cùng từ năm 1948 nó vào Bảo tàng Ermitage, Saint Petersburg. Trong bức tranh ông gửi gắm nhiều trăn trở, tâm tư và triết lý về cái còn cái mất của cuộc đời sự nghiệp cùng những đam mê của một người nghệ sỹ.

Bức tranh đó có kích thước trung bình (115 cm x 88 cm) được vẽ theo phong cách Lập Thể. Ở trung tâm và cận cảnh là chiếc đầu lâu trên nền vải đỏ, phía trước bên phải là một cái gì như chiếc bát đặt trên hộp tạo khối. Phía sau, góc trái là những chồng sách, trên đầy là cây đàn (ta nhận ra bởi cần đàn và lỗ thoát âm). Phía trên là bảng pha màu, bút vẽ và ngay cạnh bên là những bức tranh... Tất cả chỉ gợi tả vừa đủ theo kiểu lời ít ý nhiều. Một bức tranh bố cục, các vật được tả sơ lược và sắp xếp bề bộn. Nếu dừng lại ở đây theo kiểu xem tranh Cổ Điển hẳn người xem sẽ thấy thất vọng.

Trước hết xóa đi cái khác biệt Đông, Tây trong quan niệm về đầu lâu. Ở phương Đông, hiếm thấy sách báo nhắc tới những bộ sưu tập đầu lâu, vì nó thường gợi cho ta cảm giác chết chóc, rùng rợn. Ở phương Tây việc đó lại thường xảy ra. Vào thăm xưởng vẽ của một họa sỹ thuộc trường phái Biểu Hiện của Bỉ, James Ensor, người ta luôn thấy một chiếc đầu lâu ông đặt ngay trên giá vẽ. Đi thăm các bảo tàng, các bộ sưu tập khác ở Warszawa, Paris, London, Roma... ta thấy nơi này trân trọng lưu giữ bàn tay người nghệ sỹ, trái tim nhà yêu nước, nơi kia trưng bày xác ướp các Pharaon, đầu lâu của các triết gia hoặc danh nhân... Từ cách nhìn như vậy, ta thấy trong tranh ***Bố cục với đầu lâu***, hình ảnh chiếc đầu lâu không có ý hù dọa ai, chỉ nhằm gợi nhớ và khẳng định có một người đã từng sống nhưng không còn nữa! Một con người đã từng có mặt trong cuộc hành quân về phía trước của loài người đã ra đi theo quy luật của muôn đời. Anh ta đã mang theo về bên kia cái thế giới riêng tư không có sự lặp lại của mình và để lại sự nghiệp cao quý một đời đã say mê sáng tạo nên. Tất cả sách, đàn, bảng pha màu, tranh... ở trong bức tranh gợi ta nghĩ đến Studio của một họa sỹ. Trong đó những chồng sách gối đầu là những bậc thang tri thức để con người trở thành khổng lồ. Sách ở đây dù để người họa sỹ trang bị kiến thức cho mình hay là sản phẩm tư tưởng của chính người họa sỹ thì ý nghĩa của nó trong tranh cũng không hề thay đổi. Cây đàn gợi nhớ những dòng âm thanh đẹp được sắp xếp với tiết tấu và giai điệu ngọt ngào đã từng đưa người họa sỹ đến những vương quốc kỳ lạ của cảm thức mà văn, thơ, hội họa thường phải bó tay. Hay những phút giải trí lý thú do những chùm âm thanh đẹp mang lại như làn gió mang hơi sương nhẹ nhàng làm dịu bớt cơn nóng

bóng của trí tuệ. Trên hết, chiếm phần lớn không gian của bức tranh là nội dung hội họa, như thực tế đã cuốn hút phần lớn những đam mê của người họa sỹ. Đây là sự nghiệp hay chỉ là mong ước? Có lẽ cả hai, vì Picasso vẽ bức tranh này vào lúc ông 26 tuổi (1907), Thế giới nghệ thuật vừa phát hiện ra ông qua cái nhìn của Apollinaire (1905), khi các tác phẩm tiêu biểu của ông còn ở phía trước. Đây chính là những dòng tâm sự của ông với đời và với cả chính mình trong ngôn ngữ của hội họa Lập Thể.

Nhiều phong trào hội họa mới phát triển rầm rộ nhưng không tồn tại được lâu. *Phong trào Ấn tượng* (Impressionism) với những họa phẩm lộng lẫy, tràn ngập ánh sáng, giàu chất thơ, dễ cảm nhận nhưng bị những người sau đó cho là hời hợt, nông cạn (?). Làm sao cái chớp lát đổi thay chập chờn bên ngoài sự vật lại có thể là sự thật duy nhất mà người nghệ sỹ một đời theo đuổi? Picasso đã từng nói như vậy. *Phong trào Tân Ấn tượng* (Néo Impressionism) mất theo Seurat và Signac. *Phong trào Dã thú* (Fauvisme) chỉ rầm rộ khoảng ba năm (1905-1908). Lập Thể với lối vẽ nghiêm khắc không còn lan rộng sau Đại chiến Thế giới thứ I (1914-1918). Trong khi đó *Phong trào Biểu Hiện* (Expressionism) phát động từ đầu Thế kỷ XX ở Pháp lan rộng sang Đức, Hà Lan, Bỉ, Tây Ban Nha, Nhật, Mỹ và nhiều nước khác cho đến ngày nay, tuy để tài và hình thức có đổi mới. Có lẽ *Biểu Hiện* là tiếng nói đồng cảm với những khổ đau mất mát trên khắp hành tinh chúng ta suốt Thế kỷ qua với hai cuộc chiến tranh Thế giới khủng khiếp, chiến tranh lạnh, chiến tranh cục bộ và nhiều cuộc xung đột khác kéo dài liên miên. *Biểu Hiện* là tiếng gọi góp vào cuộc đấu tranh cho hòa bình và nhân loại. Đỉnh cao là bức tranh phản đối chiến tranh nổi tiếng Thế giới của Picasso: ***Guernica*** (Museum of Modern Art, New York). ***Guernica*** ra đời, khi Đại chiến Thế giới thứ II chưa bùng nổ, lúc mà những quả bom nguyên tử của Mỹ chưa ném xuống Hiroshima và Nagazaki. Picasso như là người nhìn thấu cái bi mật khủng khiếp của tương lai. ***Guernica*** là một bức tranh màu dầu hoành tráng rộng hơn 27 mét vuông (349,3cm x 776,6cm) được sáng tác vào năm 1937, đánh dấu một thời kỳ đấu tranh chống phát xít của nhân dân Tây Ban Nha. Nó vừa là tiếng kêu cảnh tỉnh loài người trước cuộc chiến tranh phát xít đẫm máu và trước thảm họa nguyên tử. Trong tranh ta thấy Nữ Thần Nghệ Thuật Minerve kinh hoàng khi cầm đèn soi tỏ cảnh chết chóc tang thương do vụ ném bom mù quáng và tàn bạo của bọn phát xít Đức xuống Guernica, một thị trấn tươi đẹp thuộc vùng Basque Bắc Tây Ban Nha quê hương ông trong một cuộc nội chiến ở đây. Cảnh chồng chất những người chết và người mẹ gào khóc thảm thiết đau lòng bế trên tay đứa con thân yêu kêu cứu. Ở phía bên trái là hình ảnh con quái vật Minotaure dưới dạng đầu bò thảm thoại ký dị và trơ như gỗ đá. Giữa tranh cạnh đấy là con ngựa há mõm ngắc ngoải càng tăng thêm vẻ man rợ của vụ thảm sát. Xa xa về phía bên phải là người đang kêu tiếng kêu phẫn nộ nhưng tuyệt vọng, hai bàn tay giơ lên chơi vơi như muốn cầu cứu nơi cửa Chúa. Màu sắc trong tranh xanh xám ảm đạm, đường nét xô đổ gãy gập, ngổn ngang, bố cục phi lý hỗn loạn. Tất cả tạo nên hình ảnh Thế giới đang sụp đổ, hay là sự tàn phá Guernica được nhân lên gấp bội.

Trong Thế chiến thứ II (1939-1945), Picasso sống tại Paris, ngay cả khi Paris bị phát xít Đức chiếm đóng. Ông tham gia phong trào kháng chiến của Pháp. Năm 1944, ông gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Từ năm 1948 ông dành nhiều thời gian cho các hoạt động xã hội và hòa bình ở Châu Âu. Từ những năm 50 ông sống ở nhiều nơi: Antibes, một trung tâm du lịch vùng Đông Nam nước Pháp, Cannes, Vauvenargues và Vallauris... Ông làm nhiều trang trí gốm-sứ, ông vẽ tranh khổ lớn ***Chiến tranh và Hòa bình*** (1952), đồng thời cho ra đời một loạt tác phẩm đồ họa và điêu khắc.

Cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX, một số họa sỹ thay đổi nhiều phong cách. Trong cuộc đời sáng tác Picasso cũng là người luôn xông pha hàng đầu, có mặt trong nhiều trường phái: Cổ Điển, Lập Thể, Siêu Thực, Linh Cảm, Biểu Hiện... bước vào đâu ông cũng trở thành đại biểu xuất sắc. Ông đã làm giàu cho kho tàng nghệ thuật Thế giới bằng khối lượng sáng tác khổng lồ và đa dạng. Hàng vạn bức tranh lớn nhỏ các loại. Trong đó có 1885 bức sơn dầu, 15.000 bức đồ họa, 1.228 bức điêu khắc, 3.222 tác phẩm gốm và nhiều tác phẩm thuộc các chất liệu và loại hình khác.

Song song với cuộc đời sáng tạo đầy ắp cảm xúc nghệ thuật, Picasso còn là người nổi tiếng yêu chiều phụ nữ. Trong cuộc đời và tác phẩm của ông xuất hiện rất nhiều gương mặt người đẹp. Người đầu tiên đến với Picasso đó là Fernalda Bellavalla, người có tính cách lạnh lùng và thân hình bốc lửa. Nhưng ngọn lửa ấy cháy nhanh và chóng tàn. Sau đó là Eva Guel, một người bé nhỏ mảnh mai, dịu dàng. Bà đã đi vào nhiều tranh của Picasso, đặc biệt nổi tiếng là bức ***Người phụ nữ trên ghế bành*** (1913). Rất tiếc là Eva Guel mất sớm (1915). Picasso vô cùng đau xót đến ngã bệnh. Nhưng cuộc sống vẫn phải tiếp tục trôi đi. Sau đó ông đã lần lượt gặp và đem lòng yêu mến Gabi Depeis, Iren Lahu, Dora Maar...

Tuy nhiên người nghệ sỹ tài ba và đa tình này chỉ có hai người vợ chính thức: Thứ nhất là Olga Khoklova (1896-1955), diễn viên ballet người Nga, kém Picasso 15 tuổi. Hai người làm lễ cưới vào năm 1918. Ông sung sướng khi Olga sinh cho ông con trai Paulo (1921). Sau đó qua nhiều biến động năm 72 tuổi ông cưới người vợ thứ hai là bà Jacqueline Roque (1926-1986), người Pháp kém ông 45 tuổi.

Bà là người gắn bó, yêu thương cổ vũ ông sáng tác trong những năm tháng cuối đời.

Ngoài ra người ta còn nhắc đến hai người phụ nữ có quan hệ với ông ngoài giá thú. Bà Marie Therése Walter, người ông gặp lúc còn là một cô gái tóc vàng xinh đẹp 17 tuổi. Bà Marie sinh cho ông cô con gái Maya (1935). Và bà FranCçise Gilot, một người rất thông minh nói giỏi tiếng Tây Ban Nha, sinh viên một trường luật ở Paris, ngưỡng mộ và đến với Picasso lúc 21 tuổi. Bà FranCçise sinh cho ông cậu con trai Claud (1947) và cô con gái Paloma (1948).

Như vậy, Picasso còn là đại biểu của sự đam mê cuồng nhiệt với vẻ đẹp và sức sống tràn trề nơi thân thể phụ nữ. Điều đó thể hiện trong cuộc đời và trong nhiều tác phẩm của ông. Cuộc đời riêng của ông không trơn tru suôn sẻ mà nhiều sóng gió, nhưng mỗi mảng có cái đẹp khác thường nhiều khi đến cảm động. Ông là người thường gieo nghi ngờ về giá trị của những quy tắc ước lệ trong nghệ thuật và cả trong đời sống xã hội. Về một ý nghĩa nào đó trong nghệ thuật phóng túng là bản chất của sáng tạo như Fran-Cçis Mitterand (1916-1996) đã từng nói.

Sau cùng, Picasso là một nhà hoạt động xã hội lỗi lạc, luôn đi đầu trong các phong trào hòa bình Thế giới. Hàng triệu người trên khắp các lục địa, dù có thể có người chưa thích cách sống và có thể ai đó chưa hiểu hết các tác phẩm hội họa của ông, nhưng vẫn tin yêu kính trọng Picasso vì biết ông thuộc về họ. Tên ông đã trở thành gần gũi ấm áp với tất cả những ai yêu chuộng nghệ thuật và loài người tiến bộ. Có thể hàng nghìn họa sỹ đã vẽ những áp phích về hòa bình, về chim câu, nhưng chắc chắn những cánh chim câu của Picasso bay đi xa nhất, đến được nhiều nơi trên khắp hành tinh, nó mang theo sức mạnh truyền cảm và thuyết phục.

31. AMADEO MODIGLIANI (1884 - 1920)



Amadeo Modigliani

AmadeoModigliani là một chàng trai đẹp, trầm tư và lãng mạn. Anh sinh tại Livorno (Italia) năm 1884, qua đời ở tuổi 36 tại Paris năm 1920, trong một nhà thương.

Modigliani là máu mủ ruột rà của Montparnasse. Anh, người trị vì ở đó, là kẻ nát rượu ở xứ này. Cuộc đời kỳ dị của Modigliani là một truyền thuyết hầu như không còn dấu tích. Vài tấm ảnh chụp ở quán Rotonde, Dôme và còn lại là rất nhiều những bức tranh - đó là tất cả.

Tranh của Modigliani được đánh dấu bởi cái vẻ duyên dáng tuyệt vời và thanh tao. Trong giới hội họa, anh là nhà quý tộc. Đường nét của Modigliani thường hơi khác biệt, hầu như là huyền ảo, không bao giờ không có điệu bộ, bao giờ cũng vượt qua những trở ngại bằng sự khéo léo như của những chú mèo.

Modigliani không kéo dài khuôn mặt, không nhấn mạnh sự không cân xứng của các khuôn mặt ấy, không chọc mù con mắt, không kéo dài cổ. Anh nhìn thấy, cảm thấy thế và vẽ thế. Anh vẽ triền miên lên những mặt bàn ở Rotonde (vì thế có một số lớn chân dung không bao giờ được biết đến nữa). Anh gặp người mẫu, nhận xét, âu yếm hay quở trách. ***Bức tranh của anh*** - đó là câu chuyện không có lời, là cuộc đối thoại giữa đường nét của anh với đường nét của người mẫu.



*Bức họa **Nu assis sur un divan** (La Belle Romaine) của Họa sỹ Amadeo Modigliani*

Các bức chân dung do Modigliani vẽ giống nhau như tất cả những cô gái của Renoir. Anh đặt tất cả dưới một phong cách chung, trong một mẫu gốc (archétype) tồn tại ngay ở con người anh. Anh đi tìm mẫu phù hợp với ý tưởng của riêng mình về

khuôn mặt của đàn bà và của đàn ông. Sự giống nhau này dễ đánh lừa con mắt không khác gì khi ta nhìn không kỹ sẽ bị lẫn lộn giữa người Trung Hoa này với người Trung Hoa nọ, giữa người Nhật Bản này với người Nhật Bản kia và giữa những người da đen với nhau.

Ở Modigliani, sự giống nhau xuất hiện thật sống động, điều này ở Toulouse Lautrec cũng có tới mức trở nên *"giống ngay cả bản thân mình"* - một sự giống nhau làm ngạc nhiên cho cả những người chưa bao giờ nhìn thấy mẫu.

Trong nhiều trường hợp, sự giống nhau chỉ là cái cớ cho họa sỹ tái tạo hình ảnh của riêng mình. Đó không phải là hình ảnh của thân xác mà là hình ảnh huyền bí của thiên tài.

Gần cuối cuộc đời ngắn ngủi của mình, Modigliani trở nên vội vã, khóa cửa ngồi lỳ trong căn phòng của Zborowski với những bức tranh tuôn ra như suối. Kỳ lạ thay, đây chính là giai đoạn sáng chói nhất (1917 - 1920) và dòng thác tranh chân dung khỏa thân này đang chảy khắp các nước, châu lục và đổ vào các viện bảo tàng.

Modigliani, đơn giản là đã tặng những bức họa của mình thay vì bán chúng.

Và có lẽ vì thế ngày nay, tên tuổi của *"một kẻ loạn trí"* như anh được nhân loại tôn vinh như là một trong những họa sỹ vinh quang tột đỉnh và quyến rũ tuyệt vời.

Khỏa thân ngồi trên ghế dài *(Nu assis sur un divan)*

Màu dầu: 100x65 cm

Sáng tác năm: 1918

Sưu tập riêng của Wurzburger - Paris

Có thể nói, trong nền hội họa Châu Âu và Italia thời hiện đại, họa sỹ Modigliani có thể sánh ngang các họa sỹ Phục Hưng ở nét tài hoa và thơ mộng. Ông chưa kịp khẳng định mình thuộc trường phái nào khi sự bùng nổ, cách tân của các lối vẽ lan tràn trong các xưởng họa, giá vẽ Châu Âu. Tranh khỏa thân của ông nổi tiếp về đẹp cơ thể phụ nữ mà các bậc tiền bối hằng quan tâm. Những khuôn mặt dài, cổ cao, đang nằm, ngồi, uốn éo pha chút kiêu sa, đó là vẻ đẹp vĩnh hằng mà nghệ thuật tạo hình của Modigliani đã khẳng định tài năng đích thực của ông.

Phần lớn các tranh khỏa thân của ông ở trong các bộ sưu tập tư nhân. Và người mẫu cho những tranh khỏa thân nổi tiếng đó là nàng Hébutinơ đã sống với Modigliani trong nhiều năm và đã tự tử sau hai ngày khi ông qua đời.

Họa sỹ **TRƯƠNG THẢO**

32. TỪ BI HỒNG (1895-1953)

Bước vào Thế kỷ XX, trên họa đàn hiện đại Trung Hoa đã xuất hiện không ít ngôi sao sáng chói, mà sau Tề Bạch Thạch phải nói đến Từ Bi Hồng.



Từ Bi Hồng

Từ Bi Hồng có biệt tài vẽ ngựa cũng như Tề Bạch Thạch giỏi vẽ tôm hay Ngô Tác Nhân vẽ gấu mèo... Song, thành tựu nghệ thuật của Từ Bi Hồng đâu chỉ có vẽ ngựa mà ông còn thăng hoa rực rỡ trong nhiều lĩnh vực khác nữa; nhất là sự dung hợp tài tình của ông giữa nghệ thuật Tây và Đông, đã mang lại hơi thở mới cho hội họa hiện đại Trung Hoa. Chính vì vậy, mà ông được tôn vinh là một nhà cách mạng nghệ thuật kiệt xuất.

Trong sự nghiệp đào tạo mỹ thuật, Từ Bi Hồng còn là một nhà giáo dục xuất sắc. Đồng thời, ông cũng là một nhà yêu nước và hoạt động xã hội đầy nhiệt huyết.

Từ Bi Hồng tên cúng cơm là Thọ Khang. Ông sinh ngày 19 Tháng 7 năm 1895, tại Thôn Kỷ Đình Kiều, Huyện Nghi Hưng, Tỉnh Giang Tô. Đây là một vùng sông nước có cảnh vật tốt tươi. ấy vậy mà gia cảnh Từ Bi Hồng lại rơi vào cơ cực. Đời cụ tổ đến ông nội đều là nông phu lam lũ. Bố Từ Bi Hồng là Từ Đạt Chương, một họa gia dân gian nổi tiếng trong vùng. Ông vừa sinh sống bằng nghề vẽ tranh, khắc dấu, viết câu đối... vừa phải làm canh nông. Công danh của ông mông manh, nên chẳng dựa được quan trên, hay nhờ cậy chức quyền... Do cuộc sống quá bức bách mà ông lâm bệnh qua đời lúc mới ngoại tứ tuần. Và thế là mẹ Từ Bi Hồng, một thôn nữ hiền từ góa bụa cần cù lao động, một nách đơn côi nuôi sáu con! Bố mất, cảnh nhà càng thêm khốn đốn; Từ Bi Hồng làm trưởng nam phải cùng mẹ gánh vác gia đình, chăm đàn em dại. Do đó, sự nghiệp tiến thân lập nghiệp của Từ Bi Hồng chẳng phải thanh nhàn mà đầy gian truân khổ hạnh. Song, ông có chút may mắn là khi lên sáu tuổi đã được người bố sớm cho học hành và truyền nghề trực tiếp những gì mà ông am hiểu. Từ tranh sơn thủy, hoa điểu, tĩnh vật, chân dung, thư pháp cho tới họa luận cổ truyền. Nhờ đó mà Từ Bi Hồng vốn đã thông minh, ham mê học hành, càng nhanh chóng trưởng thành. Khi mới học vẽ, cứ mỗi buổi cơm trưa xong là Từ Bi Hồng lại cặm cụi chép tranh, ngày nào cũng vậy. Lên 11 tuổi, Từ Bi Hồng đã nắm được những

họa pháp cơ bản, bắt đầu vẽ được chân dung người nhà hoặc cảnh vật quanh làng và giúp đỡ bố trong việc vẽ tranh để sinh sống. Từ năm 13 đến 15 tuổi, quê hương thường lụt lội, mùa màng mất trắng, Từ Bi Hồng phải theo bố đi xa để mưu sinh. Ngoài việc vẽ tranh bán, khắc dấu, viết câu đối thuê, ông còn phải vẽ tranh Thần Thánh thờ cúng ở các miếu, đền.

Trong những dịp theo bố đi xa, Từ Bi Hồng được xem tài liệu tác phẩm mỹ thuật phương Tây; ở gia đình nhà trí thức Tào Thiết Sinh, ông thấy có những điều khác lạ, nên vào năm 1912, ông tìm cách đến Thượng Hải để vừa làm, vừa học hội họa truyền thống Châu Âu, mong tìm cái mới bổ sung cho Quốc họa truyền thống mà ông từng được học hành. Nhưng rồi, việc không thành, ông trở lại quê nhà dạy vẽ ở Trường Trung học Bành Thành. Tại đây, ông được Từ Tử Ninh, giáo viên cùng trường tặng một số ấn phẩm tranh của Pháp. Từ Bi Hồng mong có dịp sang Pháp để du học.

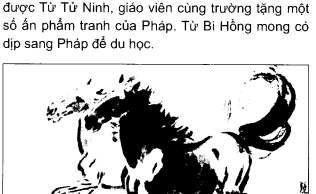

Tranh Ngựa của Từ Bi Hồng.

Với chí tiến thủ và nuôi hoài bão lớn, năm 1916, Từ Bi Hồng lại đến Thượng Hải vẽ tranh bán và tìm cách thi vào Trường Đại học Chấn Đán Thượng Hải. Lúc này, ông cũng ra sức học tiếng Pháp. Đến năm 1919, ông mới có điều kiện đi du học tại Trường Quốc lập Cao đẳng Mỹ thuật Paris.

Từ năm 1919 đến năm 1927 là thời gian Từ Bi Hồng đi về tiếp cận, học hỏi, nghiên cứu, hấp thụ tinh hoa nghệ thuật của nhân loại. Ông chẳng những lưu học tại Pháp, mà còn đến khảo sát, nghiên cứu nghệ thuật ở các nước phương Tây như Đức, Italia, Bỉ, Thụy Sỹ v.v... và rồi đến các nước phương Đông như Nhật Bản, Ấn Độ, Indonesia, Singapore v.v... Song trong sưu tầm, bồi bổ vốn nghệ thuật, Từ Bi Hồng không chỉ theo bài bản bề rộng, mà còn chú trọng đến chiều sâu, mà trước tiên là bồi bổ vốn nghệ thuật truyền thống của dân tộc. Trước khi xuất ngoại du học và nghiên cứu nghệ thuật các nước, Từ Bi Hồng từng là đạo sư ở *Hội Nghiên cứu họa pháp dân tộc* của Trường Đại học Bắc Kinh. Nhờ đó mà vốn tri thức nghệ thuật của ông phong phú, tinh sâu; tài năng nghệ thuật của ông dồi dào, đặc sắc. Có thể nói thành tựu kiệt xuất của Từ Bi Hồng là sự tổng hòa Đông - Tây, là sự dung hợp tài tình kỹ pháp tạo hình của hội họa cổ điển Châu Âu với họa pháp ước lệ truyền thống của Quốc họa để tạo nên bộ mặt mới trong nền hội họa Trung Quốc đương thời. Nghĩa là đưa yếu tố tả thực và kỹ pháp hình họa vào Quốc họa cổ truyền và dân tộc hóa nghệ thuật sơn dầu nhập vào Trung Hoa. Có thể liệt Từ Bi Hồng vào hàng họa gia Thế giới về trình độ kỹ pháp hình họa lúc bấy giờ.

Di sản nghệ thuật của Từ Bi Hồng để lại cho đời thật đồ sộ và đặc sắc. Đó là những tác phẩm thủy mặc, bạch miêu, thư pháp tranh sơn dầu, hình họa, tốc họa... với đề tài phong cảnh, hoa điểu, tùng bách, trúc mai hay chim ưng, gà, ngỗng, sư tử, hổ, gấu, ngựa, trâu... hoặc nhân vật thần thoại, nhân vật lịch sử, truyện dân gian, lãnh tụ, anh hùng, chiến sỹ, công nhân, nông dân v.v...

Tranh ***Cửu Phương Cao*** (1931) mô tả truyện lịch sử về chọn ngựa không vì ngoại mạo mà chú trọng thần khí, hay tranh ***Ngu Công dời núi*** (1940) ca ngợi tinh thần quả cảm vượt khó theo lối Quốc họa cách tân, hoặc tranh ***Điển Hoành ngũ bách sỹ*** (1930) nói lên khí phách bất khuất của Vương tộc Điển Hoành đời Tần và 500 binh sỹ không đầu hàng Hán Cao Tổ, với chất liệu sơn dầu dân tộc hóa v.v... là những kiệt tác tiêu biểu với khuôn khổ lớn của Từ Bi Hồng. Song, biệt tài vẽ ngựa của ông, nhất là sự lột tả thần khí dũng mãnh của những con ngựa ở những tranh bầy ngựa tung vó, hay ngựa đang phi... đã khiến mọi người thán phục, mặc dù trước đó từng có những họa gia vẽ ngựa lừng danh như Hàn Cán đời Đường hay Lý Công Lân đời Tống.

Trong quá trình phát triển tài năng và trưởng thành nghệ thuật, Từ Bi Hồng luôn gắn bó với sự nghiệp đào tạo mỹ thuật, nên ông thực xứng danh một nhà giáo dục xuất sắc ở Trung Hoa. Vừa bước vào tuổi thành niên, ông đã sớm dấn thân vào sự nghiệp giáo chức. Từ năm 1927-1929, ông từng làm Giáo sư hệ nghệ thuật Trường Đại học Trung ương, rồi Chủ nhiệm hệ mỹ thuật Học viện Nghệ thuật Nam Quốc, đến Viện trưởng Học viện Nghệ thuật Bắc Kinh. Cùng với Điền Hán, Ấu Dương thành lập *Phong trào nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa* tại Thượng Hải. Năm 1946, làm Hiệu trưởng Trường chuyên khoa nghệ thuật Bắc Kinh. Sau giải phóng (năm 1949) làm Viện trưởng Học viện Mỹ thuật Trung ương Bắc Kinh cho đến ngày mất.

Trong đào tạo nghệ thuật, Ông chủ trương: Hiểu sâu biết rộng để đạt tới trình độ tinh thâm, về rèn luyện kỹ pháp cơ bản phải phục tùng tạo ý, đồng thời trọng thị quan sát, tả thực để thụ cảm thực tế cuộc sống. Ông còn phản đối lối đóng cửa học theo

trường quy và kịch liệt bài trừ bảo thủ, hình thức chủ nghĩa, nghệ thuật vị nghệ thuật; đề xướng nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa, nghệ thuật vị nhân sinh trong giáo dục và sáng tạo nghệ thuật. Từ Bi Hồng từng kết thân, viết bài ca ngợi thành tựu biến pháp nghệ thuật của lão họa gia Tề Bạch Thạch và mời Bạch Thạch làm Giáo sư tại Học viện do Từ Bi Hồng làm Viện trưởng.

Kinh qua thực tiễn trong nhiều trọng trách lãnh đạo và đào tạo nghệ thuật, Từ Bi Hồng từng viết nhiều luận văn trên các báo chí về ý niệm, kiến giải, hoặc kinh nghiệm giảng dạy nghệ thuật có giá trị; về kỹ pháp hình họa, về truyền thống thủy mặc và ảnh hưởng nghệ thuật Tây phương hay nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa... mà tiêu biểu là tài liệu về ***Phương pháp cách tân Quốc họa*** hoặc về ***Phục hưng nghệ thuật Trung Hoa***. Ông còn xây dựng hoàn chỉnh hệ thống tổ chức và giáo trình nghệ thuật đương thời.

Từ Bi Hồng còn là một nhà yêu nước và hoạt động xã hội đắc lực. Qua những tháng năm theo bố đi đó đây kiếm sống, ông được tiếp cận cảnh quan đất nước và cũng mục kích bao thảm kịch của dân lành trong xã hội cũ bất công, mà ông sớm có lòng yêu nước thương dân. Ông lại được gần gũi những nhà tư tưởng tiến bộ như Khang Hữu Vi, Sái Nguyên Bồi và được họ dẫn dắt. Bất chấp sự uy hiếp của chính quyền Quốc dân Đảng, ông phát ngôn ủng hộ thành lập *Chính phủ Liên hiệp dân tộc dân chủ* có Đảng Cộng Sản; kiến nghị thủ tiêu những tổ chức đặc vụ quấy nhiễu, ủng hộ sự tiến bộ của thời cuộc, biểu dương nghệ thuật cách mạng của các họa sỹ vùng giải phóng, gửi tiền bán tranh để đóng góp quỹ cứu nạn quốc dân. Ông còn cùng Điền Hán, Âu Dương vận động *Phong trào nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa* và thành lập *Hiệp hội Mỹ thuật tiến bộ* ở Bắc Kinh. Trước ngày giải phóng Bắc Kinh, ông cự tuyệt Quốc dân Đảng đưa máy bay đón đi Nam Kinh và tập hợp thầy trò tiến bộ bảo vệ Học viện Mỹ thuật Trung ương, đón chờ ngày cách mạng giải phóng.

Sau ngày nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập, Từ Bi Hồng được bổ nhiệm làm Viện trưởng Học viện Mỹ thuật Trung ương, được bầu làm Chủ tịch Hiệp hội Mỹ thuật gia Trung Quốc, Đại biểu Quốc hội và Đại biểu văn nghệ sỹ nước Trung Quốc đi dự Đại hội Hòa bình Thế giới lần thứ Nhất.

Dưới chế độ mới, Từ Bi Hồng như cờ gặp gió, càng phấn chấn đào tạo lớp nghệ sỹ trẻ và mê say sáng tác đêm ngày. Những tác phẩm ***Sư tử vươn mình, Ngựa phi*** hay ***Gà cất tiếng gáy*** v.v... đã bộc lộ rõ tâm hồn bay bổng của ông. Nhưng thật tiếc thay! Không đầy bốn năm sau giải phóng, Từ Bi Hồng đang độ thăng hoa, giữa những ngày hăm hở hướng dẫn nghiên cứu sinh và đang say mê với bao sáng tác mới, ông đã qua đời vì bệnh xuất huyết não tái phát hiểm nghèo vào sáng sớm tinh mơ ngày 26 Tháng 9 năm 1953. Ông được mai táng tại *Công mộ liệt sỹ Cách mạng ở* Bát Bảo Sơn, Tây Giao, Bắc Kinh.

Tháng 11 năm 1953, Hiệp hội Mỹ thuật gia Trung Quốc long trọng tổ chức trưng bày di tác của ông và thành lập *Kỷ niệm quán Từ Bi Hồng* tại cố cư của ông ở Bắc Kinh.

Nếu Tề Bạch Thạch là một vì sao lấp lánh của thành tựu đột phá và mở đường cho Quốc họa thuần túy, thì Từ Bi Hồng là một điểm sáng rực rỡ của tài hoa giao thoa nghệ thuật Đông - Tây, mang lại sự chấn hưng nghệ thuật đương thời ở Trung Hoa. Từ Bi Hồng xứng danh với sự tôn vinh: *Một nhà cách mạng nghệ thuật kiệt xuất!*

NNC Mỹ thuật **THÁI HANH**

33. SALVADOR DALI (1904 - 1989)



Salvador Dali

"Sự khác biệt duy nhất giữa tôi và gã điên là ở chỗ tôi là kẻ không điên". Điều nghịch lý rành rành đó của Salvador Dali đều được Frich dẫn ra trong tất cả cuốn sách và bài báo - số lượng chúng kể đến hàng ngàn - dành nói về các nhà danh họa bậc thầy của chủ nghĩa Siêu Thực ở phương Tây. Có thể khẳng định không một chút phóng đại nào, rằng lịch sử nghệ thuật Thế giới không hề biết tới một họa sỹ nào mà khi sinh thời nhân cách ông ta được ca tụng say mê hết lời đến thế. Chính Dali với tính cách tự yêu mình và cá nhân chủ nghĩa vốn đặc trưng cho tâm tính mình, rất tin tưởng và làm tất cả để khiến người khác tin rằng ông là kẻ thiên tài. ***Nhật ký của bậc thiên tài*** - một trong những cuốn sách gây dư luận dữ dội của ông mang tiêu đề như vậy.

Song từ *"thiên tài"* vang lên quá trừu tượng, bởi vậy thường có những định ngữ khác nhau thêm vào cho tên của Dali như *"Thần, Thánh", "bí ẩn", "đầy viễn tưởng", "không thể hiểu nổi", "huyền thoại"*... Song đó cũng chưa phải là toàn bộ những chiếc lá trên vòng nguyệt quế vinh quang của ông. Rôbe Đêsacnơ, người am hiểu nhất về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Salvador Dali tuyên bố gọi người bạn của mình là *"niềm vinh quang vĩnh cửu"* của Tây Ban Nha, bởi lẽ ông đã *"thoát ra khỏi vòng thời gian về mặt trí tuệ"*. Pông Tuytxơ Lunten, người giám hộ triển lãm kỷ niệm Dali tổ chức ở trung tâm Georges Pom-



LOUIS DAVID (*1748 - 1825*)
Vénus với Thần chiến tranh Mars bị ba thiếu nữ giải trừ vũ khí. *Màu dầu.*



INGRES *(1780 - 1867).* Cô Caroline Rivière. 1805. *Màu dầu. 100x70cm*



FRANÇOIS BOUCHER (1703 - 1770). Sự trang điểm của Vénus. *Màu dầu.108x85cm. Bảo tàng Metropolitan, NewYork.*



FRANÇOIS BOUCHER (1703 - 1770).
Nữ thần săn bắn Diane đi tắm *(Trích). Màu dầu.*
Bảo tàng Louvre, Paris.



PIERRE PAUL PRUD'HON *(1758 - 1823)*. Sự bắt cóc Psyché. *1808. Màu dầu 195x157cm. Bảo tàng Louvre, Paris.*



ANNA LOUIS GIRODET - TRIOSON *(1767 - 1824).*
Tôn vinh những anh hùng nước Pháp đã chết cho Độc lập Tự do của đất nước. 1801.
Màu dầu. 192x182cm. Điện Malmaison.

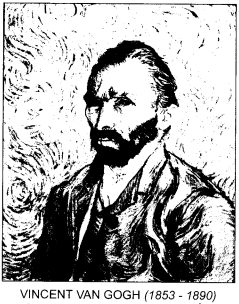

VINCENT VAN GOGH *(1853 - 1890)*
Chân dung tự họa. *1890. Màu dầu.*
Bảo tàng Louvre, Paris.



PAUL CEZANNE *(1839 - 1906).* Tĩnh vật. *1898. Màu dầu. 53x72cm.*
Bảo tàng Ermitage. Saint Petersburg.



PAUL GAUGUIN *(1848 - 1903).* Rào chắn. *1889. Màu dầu 92.5x73cm. Kunsthaus, Zurich.*

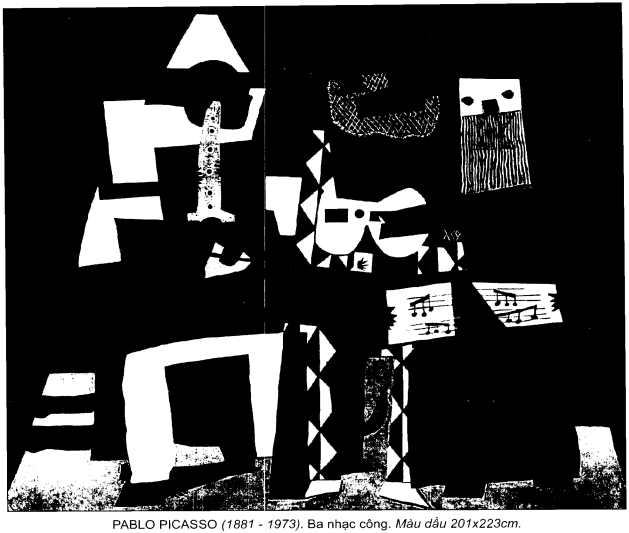

PABLO PICASSO *(1881 - 1973)*. Ba nhạc công. *Màu dầu 201x223cm.*
Bảo tàng nghệ thuật Hiện đại New York.



LE CORBUSIER *(1887 - 1965)*. Hai phụ nữ. *1939. Màu dầu. 81x100cm.*
Atenneumin Taidemuseo, Helsinki.

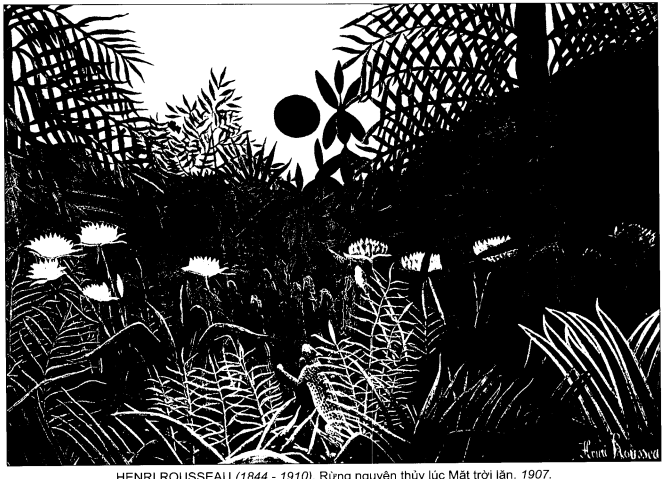

HENRI ROUSSEAU *(1844 - 1910)*. Rừng nguyên thủy lúc Mặt trời lặn. *1907. Màu dầu. 114x162.5cm. Bảo tàng Ottentiiche Kunstsammlung. Bâle.*

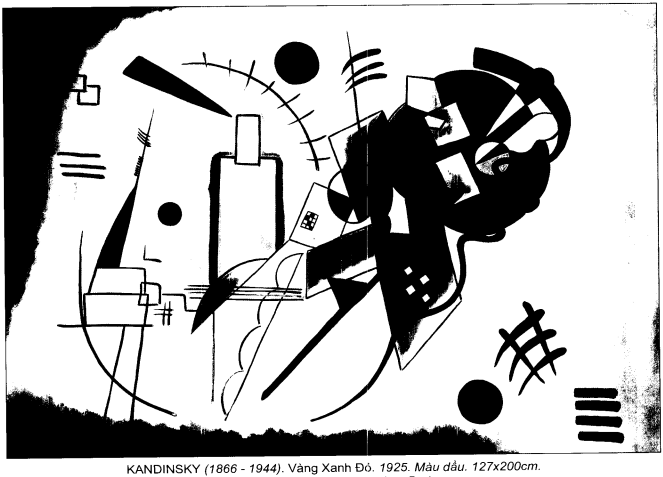

KANDINSKY *(1866 - 1944)*. Vàng Xanh Đỏ. *1925. Màu dầu. 127x200cm. Trung tâm Georges Pompidou, Paris.*



AUGUSTE RENOIR *(1841 - 1919)*. Điệu nhảy ở thành phố. *1882 - 1883.*
Màu dầu. 180x190cm. Bảo tàng Orsay, Paris.



KARL BRIULLOV *(1799 - 1852)*. Ngày cuối cùng ở Pompei. *1833.*
Màu dầu. 456,8x651cm. Bảo tàng Nga, Saint Petersburg.

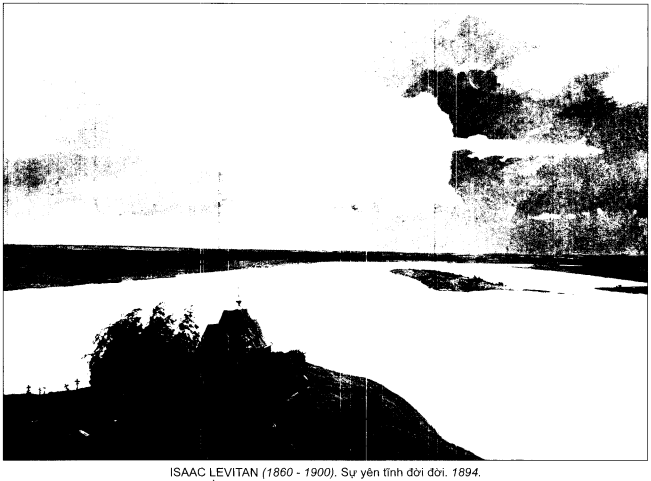

ISAAC LEVITAN *(1860 - 1900)*. Sự yên tĩnh đời đời. *1894.*
Màu dầu. 150x206cm. Phòng tranh Trechiacov, Moskva.



ANDREI RUBLEV *(1370 - 1430)*. Đức thánh Ba ngôi. *Tempera trên gỗ. 142x114cm. Phòng tranh Trechiacov Moskva.*



VRUBEL *(1856 - 1910)*. Demon. *1890. Màu dầu. 141x211cm.*
Bảo tàng Nga, Saint Petersburg.



UTAMARO *(1753 - 1806)*. Tương tư. *1790. Tranh khắc gỗ màu. Sưu tập riêng.*

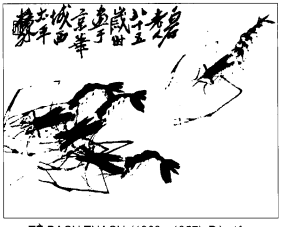

TỀ BẠCH THẠCH *(1863 - 1957)*. Đàn tôm *(trich).1945.Tranh thủy mặc. 113x52cm.*



CELLINI *(1500 - 1571)*. Nàng Nymphe de Fontainebleau - *1545. Phù điêu, 205x409cm. Bảo tàng Louvre, Paris.*



BOUCHER *(1703 - 1770)*. Cung phi *(1752). Màu dầu. 59x73cm. Bảo tàng Alte Pinakothek, Munich.*



Lối vào Thành Jerusalem *(cuối Thế kỷ XIV đầu Thế kỷ XV).*



RAPHAELO *(1483 - 1520).* Đức Mẹ trong ghế bành
(The Madonna on the chair), 1514 - 1515. Màu dầu trên gỗ. Pitti Gallery, Florence.



CORREGE *(1489 - 1534).* Đức Mẹ đồng trinh lên trời, *1526 -1529. Tranh trần, 1093x1195cm. Parme. Phối cảnh này thực hiện bởi Mantegna ở Padoue. Correge đã ứng dụng phép phối cảnh nghiêng và đem lại vẻ kịch tính mới lạ.*



MODIGLIANI *(1884 - 1920), Italia.*
Khỏa thân ngồi *(Seated Nude).*
Private Collection, Paris.

pidou (Paris ngày 18 Tháng Chạp năm 1979 đến 21 Tháng Tư, năm 1980), thấy được nơi nghệ thuật của ông *"sự chiêm nghiệm tuyệt đối với hiện thực, nơi bất kỳ sự hiển nhiên nào cũng tiềm thức sự bí ẩn"*. Một tác giả Pháp khác, ông Đanich Abadi đã viết về: ***"Vũ trụ khai tịch luận cá nhân"*** của Dali về sự đóng góp của ông vào các ngành khoa học và triết học.

Nhà văn Julien Green cam đoan rằng, dường như Dali đạt thấu cả hai cực vô cùng vô tận là Vũ trụ vĩ mô và Vũ trụ vi mô. Vị Nghị sỹ xứ Catalogna (nơi họa sỹ ra đời năm 1904 ở Thị trấn Figueras) năm 1982, tặng nghệ sỹ đồng hương của mình huy chương vàng và sự Salvador Dali là *"cái mốc trong lịch sử văn hóa mọi thời đại"*.

Chính Salvador Dali *"kẻ dấy loạn của chủ nghĩa Siêu Thực"* là Viện sĩ hai Viện Hàn lâm nghệ thuật của Tây Ban Nha và Pháp, ông từng trở thành Hầu tước. Khi đọc hay nghe những gì tương tự, chỉ có thể đoán ra những điều đang nghĩ nơi con người vào 60 năm trước; trong nhiệt huyết cuồng say phủ định hết thảy của tuổi trẻ, đã *"kêu gọi"* coi họa sỹ là chướng ngại cho sự phát triển văn minh và *"khinh bỉ mọi công trình đã tồn tại hơn hai chục năm"*.

"Là họa sỹ, hãy vẽ đi"

Bốn mươi năm trước đây, khi sống ở Hoa Kỳ, Salvador Dali đã cho ấn hành một cuốn sách nhỏ độc đáo có tên ***Điều bí mật ma thuật*** trong đó ông dẫn ra mười quy tắc dành cho nhưng ai đang phấn đấu trở thành họa sỹ. Cũng như người ta thường thấy ở Dali, cuốn sách này là một hỗn hợp sặc sỡ những hiệu quả quảng cáo trực tiếp và các luận lý lành mạnh, bổ ích. Theo sau lời khuyên đầu tiên rất hữu ích *"Là họa sỹ làm người giàu có tốt hơn chịu phận nghèo hèn"* là một câu cách ngôn tuyệt vời *"Đừng sợ sự hoàn thiện, vì bạn có bao giờ đạt được nó đâu. Hãy nên tìm sự hoàn thiện nơi nghệ thuật vĩ đại của quá khứ. Hãy bắt đầu học vẽ và hội họa giống như các danh họa ngày xưa, sau đó bạn mới có thể làm được những gì bạn muốn, nhưng có thể thì mọi người sẽ tôn kính bạn"*.

Dali là một con người - không bao giờ thừa nhận ưu thế của chủ nghĩa Modern trội hơn dòng Cổ điển cao cả, đặc biệt là thời Phục Hưng, ông viết tiếp: *"Nếu bạn thuộc vào số những ai tin rằng dường như nghệ thuật hiện đại vượt trội hơn Vermeer và Raffaello thì bạn vứt bỏ cuốn sách này và cứ việc an bài trong cơn bệnh điên rồ đầy khoái lạc của mình"*.

Bổn phận của nhà họa sỹ, Dali phát biểu, là nghiên cứu thật sâu sắc nghề nghiệp, trở nên nghệ sỹ bậc thầy theo cái ý nghĩa cổ từ cổ xưa của từ này. Bởi thế hai trong số mười quy tắc - *"thói lười biếng sẽ chẳng sản sinh ra kiệt tác!"* và *"là họa sỹ, hãy vẽ đi"* - được Dali tuân thủ nghiêm ngặt suốt hơn 80 năm của cuộc đời mình trong nghệ thuật. Chính Dali đã tự mình quan tâm sao để có nhiều huyền thoại kể về ông: Chẳng hạn như tốc độ phi thường, thậm chí hoàn toàn tự động trong sáng tác của ông. Nhưng ta cần phải thừa nhận rằng, ông có được một tình yêu lao động thật hiếm có, đó là một di sản sáng tạo đồ sộ: 1200 bức tranh, hàng nghìn bức vẽ, nhiều tranh khắc, tượng, vật tranh trang sức kim hoàn, tác phẩm trang trí và minh họa sách. Sự thật là ông không tuân theo một tín điều của mình *"là họa sỹ - bạn không phải diễn giải, hãy vẽ đi và im lặng!"* và ông đã viết nhiều tác phẩm khác nhau: Tiểu lâm, thơ, tiểu thuyết, hồi ký, chính luận, cách ngôn, kịch bản điện ảnh, thậm chí cả kịch bản balê nữa. Trong số các đại diện lớn nhất của Chủ nghĩa Modern Thế kỷ XX, Dali là một họa sỹ có *"tính văn chương"* nhất.

Tài năng của Dali được phát hiện rất sớm, hiện còn giữ lại được bức họa phong cảnh do ông vẽ bằng màu dầu khi ông mới sáu tuổi! Cuộc triển lãm đầu tiên các tác phẩm của chàng họa sỹ mười bốn tuổi được tổ chức ở nhà hát thuộc tòa thị chính, công trình nhiều màu sắc *"Nhà hát - Bảo tàng Dali"* - một công trình *"Siêu thực"* vĩ đại của Thế giới.

Những tác phẩm của chàng Dali trẻ tuổi mặc dù còn nặng tính bắt chước - anh vẽ theo các phong cách *Ấn Tượng, Dã Thú, Sắc Điểm* - Song lại khiến người ta phải ngạc nhiên bởi một tài nghệ sớm bộc lộ. *"Chàng vẽ bằng nỗi đam mê và say sưa như một kẻ điên"* - ấy là những lời trong truyện ngắn do chàng trai Dali sáng tác. Khi 15 tuổi, cậu thiếu niên đã thử sức trong thi ca và viết cho tạp chí ***Studium*** những bài báo về Goya, El Greco, Dürer, Leonardo da Vinci, Michelangelo và Velazquez. Vào thời ấy, chàng đã đọc được một câu trong hồi ức của Ingres: *"Hình họa - đấy là danh dự của người nghệ sỹ"*, câu này đã trở thành phương châm độc đáo của ông. Chàng Dali trẻ tuổi đã vẽ một cách tuyệt hảo, và chẳng phải ngẫu nhiên mà các giảng viên Học viện Hoàng gia San Fernando Madrid, nơi ông đã thi đỗ vào học năm 1921 đã đánh giá đặc biệt cao tính hoàn thiện trong nét vẽ, hình họa của ông.

Dali luôn luôn coi hình họa có ý nghĩa quyết định trong nghệ thuật. *"Với tất cả những kẻ bắt chước tôi, những kẻ mạt sát tôi và những đối thủ trong các cuộc tranh cãi với tôi"* - ông viết - *"Tôi chỉ có một câu trả lời mà ngày nay khó có hơn cả - đó là hình họa giỏi"*. Ông đã soạn một khúc ca đích thực ngợi ca hình họa như một phương tiện không gì thay thế được của nhận thức nghệ thuật: *"Từ thời phát minh ra nhiếp ảnh người ta đã tài hiện, nhiều khi không phải là thiếu tài năng, hàng trăm ngàn tay, chân, mắt và là cây. Những bàn tay do Ingres vẽ lên với tình chân thực rất thật, bức phác thảo bàn chân do Raffaello xứ Urbino thực hiện, khuôn mặt hay chiếc lá được*

Léonardo da Vinci họa tới thời nay ngày càng sẽ trở nên kỳ quan chịu ơn mọi tình cảm và lý trí của con người bằng sự xuất hiện của nó". Dali nhắc đi nhắc lại không biết mệt rằng *"nhìn có nghĩa là suy nghĩ"*, rằng nhà họa sỹ suy nghĩ bằng hình họa.

Những cội nguồn của nhiều điều, nếu không phải của tất thảy trong sáng tác của Salvador Dali, các mâu thuẫn gay gắt và giữa mặt mạnh của ông nằm ngay trong thời kỳ phát triển đầu tiên, trước Siêu Thực. Vào những năm 1921-1929, ông đã nắm vững thấu đáo vốn kinh nghiệm của chủ nghĩa Modern Châu Âu khi phát hiện ra cho mình các chủ nghĩa *Lập Thể* (Cubisme), *Vị Lai* (Futurisme), *Cấu Trúc* (Constructivisme) và *Thuần Túy* (Purisme). Picasso, Gris Chirico, Morandi, Braque, Matisse và Dali đã thử nghiệm các thủ pháp của những chủ nghĩa và của những họa sỹ này trong các họa phẩm của mình. Khi đó ông đã sáng tác nhiều tác phẩm hiện thực có giá trị (chân dung rất có thần thái về cha cùng em gái bằng bút chì, loạt chân dung tự họa), thậm chí ông đã nói tới *"thẩm mỹ học của tính khách quan"*. Ở Madrid nhà thơ vĩ đại Fredric Gacxia Loocca và đạo diễn điện ảnh Biuniuên đã trở thành những người bạn của ông (ông đã vẽ chân dung của họ).

Từ giai đoạn đầu nhà Siêu thực cho đến tận ngày cuối cùng của cuộc đời tích cực (nhà danh họa vẽ bức tranh cuối cùng vào Tháng 5 năm 1983), Dali đã long trọng tuyên bố lập trường phi chính trị có tính nguyên tắc của ông. Song, vào những năm trước đó thì mọi sự đều khác. Dali đã từng có tình thần vô Chính phủ (thậm chí có lần ông đã phải ngồi tù 35 ngày), ông khinh bỉ sự tồn tại của tiểu thị dân tù đọng và nghệ thuật của thời tiểu thị dân, ông từng vẽ các biểm họa chính trị (người ta còn giữ lại được bức chân dung khôi hài vẽ C.Frôxki năm 1923); ở Thị trấn Figueras hẻo lánh, Dali là người duy nhất đặt mua tờ báo Cộng sản ***Nhân đạo.*** Năm 1929, có một sự kiện nhiều ý nghĩa, ở Paris khi chiếu bộ phim của Luiniuên và Salvador Dali ***Con chó xứ Andaludi***. Trong tạp chí ***Mirado***, Dali đã viết bài phản đối gay gắt chống lại thành công của bộ phim với công chúng Paris với *"vì thói trưởng giả hợm hĩnh đã vỗ tay tán thưởng tất cả những gì mà bọn họ tưởng là mới và lạ"*. Ông thất vọng vì lẽ các khán giả không hiểu được *"nội dung tinh thần"* của bộ phim này có khuynh hướng chống lại bọn trưởng giả tư sản *"thật dữ dội kịch liệt"*.

"Thành công duy nhất có ý nghĩa đối với chúng tôi, Dali viết trong bài báo đó - *ấy là lời phát biểu của Ayduaxtanh tại Hội nghị tổ chức ở La Xaratê và họp đồng làm phim với nước Cộng hòa Xô Viết"*.

Chiếm lĩnh cái Phi lý

"Vật chất hóa hình tượng của cái phi lý cụ thể với toàn bộ sự dữ dội của sự tình vi cao nhất - đó là toàn bộ những gì mà tôi kỳ vọng trong hội họa. Bốn phận của chúng tôi là đạt tới một nghệ thuật chính xác, nghệ thuật của những người điên, nhưng đồng thời không biến thành người điên như thế. Hội họa - ấy là bức ảnh màu do bàn tay làm nên diễn tả tất cả mọi hình tượng có thể có, siêu tao nhã, kỳ lạ siêu thẩm mỹ của cái phi lý cụ thể". "Cái phi lý cụ thể" là khái niệm then chốt trong Thẩm mỹ Siêu Thực của Dali, điều mà Dali coi là đóng góp của mình vào nghệ thuật. Khái niệm đó được hun đúc và được thể hiện thành thực tiễn sáng tạo nghệ thuật vào những năm 1929-1933 (giai đoạn sáng tác phong phú nhất và có nhiều thành công nhất của Dali).

Năm 1929 là năm có tính quyết định đối với Salvador Dali. Ông phát hiện ra cho mình Chủ nghĩa Siêu Thực. Dali gặp gỡ với tình yêu của ông thể hiện nơi Gala; người sau đó trở thành vợ ông, người động viên cổ vũ và là chỗ dựa cho ông, nhà họa sỹ tài ba. Vốn là người gốc Nga, Gala (họ thật của nàng là Elêna Điacônôva, bạn quen của nữ thi sỹ Nga danh tiếng Marina Xvêtaieva, từng là vợ của nhà thơ Paul Eluard đã ca ngợi nàng bằng việc sáng lập *"Quỹ Gala Salvador Dali"*. Ông đã biến Gala thành một phụ nữ huyền thoại - một Đức Mẹ - *"nàng Lêđa thời nguyên tử"*, trên một bức tranh ông vẽ Christophe Colombo mang lá cờ có chân dung nàng khi nhà hàng hải vĩ đại này bước lên bờ Tân Lục địa: *"Tôi yêu Gala hơn cả mẹ, hơn cả cha, hơn cả Picasso và thậm chí hơn cả tiền bạc"*. Lời tự thú yêu đương rất lạ thường này là cả con người Dali, cả lẽ, người duy nhất trong các họa sỹ Thế kỷ chúng ta đã vẽ họa phẩm khổng lồ ngợi ca đồng đôla. Gala qua đời năm 1982, và nhà danh họa vẫn giữ tình thủy chung thật huyền bí đó với bà.

"Điều khác biệt giữa các nhà Siêu thực và tôi ở chỗ - Dali tuyên ngôn - *họa sỹ Siêu thực, đó là tôi"*. Ông tự hào vì lẽ ông đã làm phong phú cho chủ nghĩa Siêu thực bằng: *"phương pháp khủng hoảng hoang tưởng bộ phận"* của mình mà thuyết phân tâm của Sigmund đã tạo nên cơ sở của nó. Dali gặp Freud ở London Hè năm 1938 và đã vẽ bức chân dung tuyệt tác nhất của người sáng tạo *Thuyết Phân tâm*.

Chủ nghĩa Siêu Thực đã chấm dứt tồn tại như một trường phái có tổ chức trong nghệ thuật hơn 40 năm. Nhưng nó đã từng hưng thịnh sôi sục vào những năm 30. Nhiều kỳ vọng của các nhà Siêu Thực thật phóng khoáng vô cùng: Họ đặt mục đích *"thay đổi sự đời"* và nhiều ít sẽ tạo ra từ một *"Ý thức mới"*. Tạp chí của họ mà Dali đã từng cộng tác, mang cái tên rất kêu ***Chủ nghĩa Siêu thực phụng sự cách mạng***. Bi kịch của các nhà Siêu Thực chính là ở chỗ *"cuộc dấy loạn tổng lực"* của họ chẳng liên quan gì đến cách mạng xã hội chân chính cả, họ gắng sức đi tìm cội nguồn tự do của nhân cách, của con người trong sự giải phóng tiềm thức, giải phóng

bản năng của tình yêu và cái chết, trong sự giải thoát khỏi cái ách của lý trí và của hiện thực đáng căm hờn. Trong các hình tượng Siêu thực, Dali cũng nhìn thấy con đường *"phá hủy hiện thực"*, giải phóng khỏi *"những lý tưởng khả ố, đê tiện của bất kỳ cấp độ nào dù là thẩm mỹ, nhân bản, triết học"*. Ông cũng muốn đưa những hình tượng lý tưởng của *Chủ nghĩa Siêu Thực phụng sự cách mạng* vào *"Ý thức mới"*.

Song Dali, người tạo nên một cái đẹp lạ lùng đầy bí ẩn, chỉ có thể tìm thấy tự do hoàn toàn trong trí tưởng tượng vốn không thừa nhận bất cứ một sự cưỡng chế nào. *"Hoàn toàn hiển nhiên một điều là tôi căm ghét sự giản dị, chất phác với mọi hình thức của nó"* - nhà danh họa viết. Ông toan tính xóa sạch ranh giới giữa lý trí và chứng điên cuồng mà ông ghét bỏ. Nhờ sự trợ giúp của phương pháp khủng hoảng hoang tưởng từng bộ phận đã khiến Dali gắng công dường như giải mã những hoang tưởng và nhiều biểu tượng của các hình ảnh kinh khủng trỗi dậy từ tiềm thức của ông, cũng như nhằm bố cục lại hình tượng hiện lên từ Thế giới của giấc mơ, của ảo giác, mê sảng, ảo mộng để chúng có được một *"lôgic"* nhất định. *"Sự kiện cho thấy là chính tôi cũng chẳng hiểu được ý nghĩa nơi các bức tranh của tôi trong thời điểm sáng tạo, nên chúng không có nghĩa là những bức tranh này mất đi tất cả mọi ý nghĩa mà ngược lại, ý nghĩa ấy sâu sắc phức tạp, trọn vẹn, vô tình đến mức không thể phân tích một cách giản đơn theo trực giác lôgic được"*.

Trong bức tranh có lẽ là nổi tiếng nhất của Dali ***Hằng số ký ức*** (năm 1931) trên nền một phong cách đầy bất an, lạnh lẽo vẽ những chiếc đồng hồ mềm oặt, rũ rượi. Một khi biết được gu thẩm mỹ của Dali, trong đó các phạm trù cái đẹp và cái xấu được thay thế bằng thể đối lập cái mềm (sinh thể) và cái cứng (lý trí và trí tuệ), bức tranh này lập tức mất đi vẻ bí ẩn của nó. Nhưng nơi người xem vẫn đọng lại một cảm giác mạnh mẽ, cho dù còn hư ảo xét cho đến cùng về một sự bất an nặng nề với thời gian. Phép ẩn dụ hội họa được cấu trúc theo nguyên tắc ngược thời gian hiện ra không phải là một thực thể tâm linh, tinh thần, mà là thực tế cảm giác được về mặt tinh vật chất. Đồng thời trên tranh sống động một cảm giác ám ảnh, day dứt về thời gian như một cái gì đó nhầy nhớt, ngấu nghiến hút thu tất thảy mà chẳng bao giờ có thể thoát khỏi nanh vuốt của nó được.

Có thể nêu lên nhiều bức tranh khác của Dali như ***Trò chơi ảm đạm*** (1929); ***Mộng ảo*** (1931); ***Cô đơn*** (1931); ***Trái tim bị đánh cắp*** (1932); ***Cơn mộng*** (1934); ***Biến hóa của chàng Narkissos tự yêu mình*** (1938); ***Ký sỹ chết*** (1935); ***Lễ bí ẩn vô hạn*** (1938) mặc dầu ký lạ và huyễn tưởng nhưng tựu trung, đều truyền diễn những trạng thái tâm lý mà ta có thể nhận biết được.

Song trí tưởng tượng không thể trốn chạy hoàn toàn khỏi hiện thực. Bởi thế những chi tiết được khắc họa cẩn thận và hiện thực đến mức ảo ảnh mà sau đó theo một lộ trình được suy tính rất rạch ròi, chân phương được bố cục thành các kết hợp võ đoán, kỳ lạ giữ một vai trò to lớn trong các tác phẩm của Dali. Như Shakespeare từng nói, trong thới điên khùng Siêu thực ấy có cái lôgic của nó. Điều này là rõ vì sao các họa sỹ Siêu thực giải thích không trọn vẹn những tác phẩm của mình, trong vô số các chú giải văn học. Đó là toan tính gắn bó thế giới tiềm thức và trừu tượng của họ với các cảm giác có giá trị phổ quát với tất cả mọi người. Nhiều bài viết của Dali là *"sách giải mộng"* độc đáo để lý giải những tác phẩm được mã hóa của ông, như Julien Green đã nhận xét rất tinh tường như thế.

Trong công trình nghệ thuật và kỹ thuật, nhà xã hội học và nhà sử học Mỹ Luix Mămfot viết rất sắc sảo, sâu sắc về ý nghĩa của nghệ thuật Siêu Thực: *"Những trừu tượng do các nhà Siêu Thực sáng tạo phản ánh cơn ác mộng có thực trong sự tồn tại của loài người vào Thế kỷ của những cuộc triệt hạ, tàn phá hàng loạt và tai họa nguyên tử... Những hình tượng ấy nói với chúng ta về hiện thực gấp nhiều lần hơn báo chí và radio. Những bức tranh đó quý giá như các văn kiện, thậm chí nếu chúng hầu như "không hoạt động" như nghệ thuật... Nghệ thuật của chúng ta ở mức độ ngày càng tăng trở nên trống rỗng về nội dung hoặc phi lý, rõ ràng trong mọi kỳ vọng nhằm trở nên nơi trú ngụ cho tinh thần tự do, tránh những yêu cầu chuyên chế hà khắc của cuộc sống thường nhật"*.

Chủ nghĩa Siêu thực đã không biết, không thể bảo vệ, gìn giữ tự do của nó chống lại cuộc tấn công của lịch sử. *"Những gì còn lại từ các tư tưởng, lý thuyết và tuyên ngôn Siêu Thực đây?"*, Dali đã tự hỏi vào năm 1960 khi đã xảy ra Thế chiến thứ II, *"Lịch sử ngẫu nghiến, thiêu trụi tất cả trên đường đi của nó..."*. Xung quanh đã có nhiều *"cái phi lý cụ thể"* hoàn toàn có thực - ấy là chủ nghĩa phát xít, chiến tranh và những biểu hiện khác của sự điên rồ hàng loạt - khiến người ta làm sao có thể trông cậy một cách nghiêm nghị, điềm tĩnh vào lẽ tự do huyền thoại của trí tưởng tượng phóng túng.

LIEV TOCARÉV

34. QUẦN THỂ ĐỀN Ở KHAJURAHO

Quần thể đền ở Khajuraho nổi tiếng với nhiều bức chạm khắc đặc tả cảnh nam nữ ân ái, tới nay đã tồn tại vừa tròn 1000 năm.

Đối với người phương Tây, văn hóa của các nước phương Đông luôn chứa đựng vô số những điều bất ngờ, bí hiểm, thậm chí chưa lý giải được. Văn

hóa Ấn Độ, đặc biệt với Kama Sutra (bộ ***Kinh Dục Lạc***), cùng với những hình chạm khắc hết sức khêu gợi được phát hiện gần đây trên tường nhiều ngôi đền cổ ở đất nước này, có lẽ là một điều bất ngờ thú vị đối với nhiều du khách phương Tây - những người đến từ nơi được coi là có tư tưởng cởi mở nhất.

Bằng những nét chạm khắc tinh tế từ bàn tay tài hoa của người xưa, những ngôi đền ở Khajuraho trải qua thời gian nên có thể mang màu đỏ hoặc vàng - được bao phủ và điểm trang bằng hàng ngàn bức chạm khắc hình các nam thần, nữ thần (theo quan niệm của các tín đồ đạo Hindu), các vũ nữ, nhạc công, các chiến binh và cả những con vật quen thuộc với loài người. Tất cả những hình khắc đều cao ít nhất khoảng 1m.

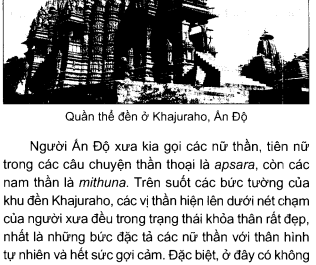

Quần thể đền ở Khajuraho, Ấn Độ

Người Ấn Độ xưa kia gọi các nữ thần, tiên nữ trong các câu chuyện thần thoại là *apsara*, còn các nam thần là *mithuna*. Trên suốt các bức tường của khu đền Khajuraho, các vị thần hiện lên dưới nét chạm của người xưa đều trong trạng thái khỏa thân rất đẹp, nhất là những bức đặc tả các nữ thần với thân hình tự nhiên và hết sức gợi cảm. Đặc biệt, ở đây có không ít những bức tượng hoặc nhóm điêu khắc mô tả rất cụ thể các tư thế thực hiện hành vi tình dục giữa các nam thần và nữ thần, được sắp xếp từ thấp đến cao, từ nhẹ nhàng đến táo bạo, thậm chí dữ dội.

Sự ra đời của khu đền Khajuraho, theo những người dân địa phương, bắt nguồn từ một truyền thuyết. Cách đây lâu lắm rồi, có một nàng thiếu nữ xinh đẹp tuyệt trần tên là Hemwati, con gái một giáo sỹ Bà La Môn, một lần dạo chơi trong rừng, gặp hồ nước trong mát, nàng đã thoát bỏ xiêm y, xuống tắm. Không ngờ Thần Mặt trăng đã bắt gặp và đem lòng yêu mến. Nàng Hemwati sau đó có mang và sinh hạ một cậu con trai, đặt tên là Chandravarman. Vì mang tiếng là chửa hoang, nàng Hemwati bị gia đình và mọi người ruồng bỏ, phải bồng con vào sống tận nơi rừng sâu, núi thẳm. Không ai ngờ được, đứa trẻ ấy sau này lớn lên, trở thành người sáng lập Triều đại Chandela hùng mạnh. Một lần, Vua Chandravarman được mẹ hiện về báo mộng, nói ông hãy xây dựng một khu đền trang hoàng và bài trí sao cho có thể gợi lên nhiều nhất những ham muốn và dục vọng ở con người. Tỉnh dậy, ông ra lệnh xây dựng khu đền Khajuraho.

Một số nhà nghiên cứu lịch sử phương Đông tin rằng, những bức chạm khắc ở Khajuraho được người xưa tạo nên với ý định coi đây như một cuốn *"giáo khoa về tình dục"* bằng đá để truyền lại cho hậu thế, không loại trừ khả năng chúng có cùng nguồn gốc với bộ ***Kinh Dục Lạc.*** Một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng, những người dân ở đây xưa kia đã từng theo dòng Tantrism (Tân Quy) - một tín ngưỡng xem thân thể con người và toàn bộ khả năng của nó như một phương tiện của thần thánh và như một công cụ để giải thoát các linh hồn khỏi kiếp đọa đày, để được thanh thản vào cõi Niết Bàn (Nirvana). Chính những tín đồ của dòng tu đã xây dựng nên khu đền này vào khoảng thời gian từ năm 950 - 1050.

Tuy nhiên, có một nhà nghiên cứu Ấn Độ đã đưa ra đáp án thứ ba cho *"Hiện tượng Khajuraho"*. Theo họ, những bức chạm khắc mô tả các đôi nam nữ trong tư thế giao hoan, cũng giống như những bức chạm khắc miêu tả cảnh xử án, cảnh đoàn người săn bắn, cảnh chiến tranh... Tóm lại là những cảnh sinh hoạt của loài người, chính là tấm gương phản ánh một cách đơn giản nhiều mặt trong cuộc sống của con người như nó đã từng tồn tại cách đây 1000 năm, ở đó không chứa đựng những khái niệm như *"sự xấu hổ"* hay *"sự kiềm chế"*... Những điều này gần như tương phản với một Ấn Độ ở Thế kỷ XX, một đất nước vẫn bị coi là bảo thủ trong mắt các học giả phương Tây.

Từng là một trung tâm lớn của Vương triều Chandéla, sau đó bị nhấn chìm dưới gót chân xâm lược của đế quốc Nguyên - Mông cách đây 800 năm, khu đền Khajuraho gần như bị bỏ hoang, cây cối che phủ cho tới khi được một kỹ sư người Anh phát hiện vào Thế kỷ XIX. Trong số 85 ngôi đền nguyên thủy, có 25 ngôi đền hầu như vẫn nguyên vẹn cho đến ngày nay, chia thành ba cụm tại Thị trấn Khajuraho - một thị trấn yên tĩnh với 10.000 dân. Khu đền Khajuraho đã được UNESCO ghi nhận trong danh sách Di sản Thế giới và được bảo vệ bởi ASI - Cơ quan giám sát các di chỉ khảo cổ của Ấn Độ.

NGUYỄN LÊ HÀ CHI

35. CẢNH SINH NỞ (TÌNH MẸ CON)

Phiến đoạn kiến trúc cung điện

Nghệ thuật Ấn Độ

Bằng đá bazan, Thế kỷ XI

Bảo tàng Quốc gia New Delhi.

Phiến đoạn kiến trúc bằng đá bazal đen đẹp đẽ

này, trích đoạn cảnh sinh nở rất gần gũi đời thường của Thế giới Thần linh. Hình tượng người phụ nữ với vẻ đẹp sung mãn, rạng rỡ hạnh phúc nằm tựa lưng với đứa trẻ ở bên ngực, một người hầu bên cạnh làm tăng vẻ đẹp ấm áp gia đình. Phiên đoạn điêu khắc này ám chỉ sự sinh nở của (Krishna), sự hòa hợp giữa Devaki với Krishna hay của Shiva (nét riêng trong tính cách của Ngài).

Phía trên là các Thần, Thánh, có Thần Navagrahas (Thần tượng trưng cho các Hành tinh và các vì sao). Thần Ganesa là tượng trưng con trai hoặc hóa thân của Thần Shiva, là Thần trí tuệ, thông thái, nghệ thuật. Thần hạnh phúc và may mắn được biểu hiện bằng tượng mình người đầu voi. Thần Karttikaja biểu tượng chiến tranh và Linga biểu tượng dương tính, vật tượng trưng cho Thần Shiva - biểu tượng cho Vương quyền và thần quyền, thường đi đôi với Yoni là biểu tượng âm tính, tượng trưng cho phồn vinh, sinh sôi nảy nở.

Linga trong phiến đoạn này là biểu đạt chung cho chủ đề sinh nở với tất cả khái niệm tượng trưng về đẹp, quyền uy và hạnh phúc của mỗi con người khi cất tiếng khóc chào đời.

36. QUỐC HỌA TRUNG HOA

Quốc họa Trung Hoa là nền hội họa chính thống và độc đáo, sản sinh từ bản địa Trung Hoa - một trong những chiếc nôi văn minh của nhân loại.

Từ bề dày lịch sử hơn hai nghìn năm và mang bản sắc đặc thù của truyền thống dân tộc, Quốc họa Trung Hoa chẳng những có tác dụng chi phối sâu sắc nền hội họa trong nước, mà còn ảnh hưởng rộng rãi đến nền hội họa nhân loại, đặc biệt là các nước ở phương Đông.

Quốc họa Trung Hoa được bắt nguồn từ những yếu tố hội họa ở nghệ thuật trang trí hoa văn trên đồ gốm màu, hoặc trên nghệ thuật chạm khắc đồ đồng xa xưa; đó là hình thù động thực vật, hoặc sinh hoạt của con người khá sinh động. Và từ khi phát hiện được những bức tranh lụa sớm nhất cỡ nhỏ (20 x 30 cm) miêu tả người, rồng và phượng bằng nét bút lông khá điêu luyện; ở các ngôi mộ nước Sở - thời Chiến Quốc (năm 475 - 221 Tr.CN) tại Tỉnh Hồ Nam, phía Nam Trung Quốc. Người ta đã khẳng định, Quốc họa ra đời từ 2500 trước, hoặc còn có thể xa hơn nữa.

Ở Trung Hoa, nghệ thuật vẽ tranh (họa pháp) gắn bó chặt chẽ với nghệ thuật viết chữ tượng hình (thư pháp) có nguồn gốc từ chữ khắc trên mai rùa hoặc xương thú gọi là *"Giáp cốt văn"* xuất hiện vào đời Thương (Thế kỷ XVI - XI Tr.CN). Từ mối quan hệ hữu cơ đó mà người ta gọi là *"Thư họa đồng nguyên"*, nghĩa là viết và vẽ sinh ra cùng một gốc. Và cũng từ quan hệ đặc thù đó, mà viết chữ hoặc in chữ triện cùng với đề thơ trên tranh đã hình thành một bộ phận phù trợ không thể thiếu cho giá trị hoàn mỹ của tác phẩm. Do đó, dung hợp họa, thư, thi trong Quốc họa Trung Hoa là một truyền thống vô cùng độc đáo.

Theo tài liệu khảo cổ học phát hiện ở An Dương - Tỉnh Hà Nam, thì dấu vết nét bút lông đã xuất hiện trên mảnh xương từ hàng ngàn năm Tr.CN. Hoặc còn có truyền thuyết về người sáng chế bút lông là Thạch Hoàng vào khoảng hơn hai ngàn năm Tr.CN, chứ không phải chỉ có truyền thuyết Mông Điềm tướng của nhà Tần (năm 221 - 207 Tr.CN), có công sáng chế ra cây bút lông, để tìm hiểu niên đại xuất xứ của cây bút lông. Mặc dù chưa khẳng định, song qua đó cho thấy cây bút lông đã ra đời khá sớm ở Trung Hoa.

Viết và vẽ ở Trung Hoa cùng sử dụng công cụ cây bút lông và không phân biệt bút viết và bút vẽ như các nước khác. Dưới bàn tay điều khiển điêu luyện của các thư họa gia Trung Hoa, ngọn bút đầu hình tháp nhọn, bằng lông thỏ, lông dê, hoặc lông nai... Thân bút làm bằng trúc mảnh mai, đơn sơ, vậy mà như có phép thần *"thiên biến vạn hóa"* tạo nên thiên hình vạn trạng, muôn vẻ muôn màu. Từ nét tinh vi đến khối hình đồng đặc... cũng chỉ qua mấy đầu bút lông điều hành, thao tác, không giống như các họa sỹ Châu Âu lúc vẽ phải dùng đến nhiều loại, nhiều cỡ bút vẽ khác nhau.

Vẽ hay thì viết cũng khéo và đều phải qua khổ luyện bút pháp, bút lực; theo những bài bản phép tắc có hệ thống chặt chẽ, nghiêm ngặt. Thậm chí có người luyện đến cả một đời mới lột tả được cái gọi là *"thần khí"* trong tranh hoặc chữ viết. Tạ Hách - nhà họa luận kiệt xuất đời Nam Bắc Triều (năm 420-589) từng nói: *"Biểu hiện cái thần, cái hình toát ra từ tâm linh đều qua nét bút"*. Hoặc Trương Ngạn Viễn - họa gia vẽ cũng là nhà họa luận trứ danh đời Đường (năm 618-907) còn cho rằng: *"Lúc không miêu tả được tư tưởng hội họa thì dùng chữ viết. Còn khi không biểu hiện được hình thù bằng chữ thì dùng hội họa"*.

Ngọn bút lông giao duyên với thỏi mực đen (mực Nho) đã sinh ra nghệ thuật tranh *"thủy mặc"* độc đáo (chỉ vẻ bằng mực đen và lượng nước, không có màu). Do tài nghệ của các họa gia điều hòa lượng nước (thủy lượng) với mực đen, mà có thể tạo nên vô số sắc độ đậm nhạt, để biểu hiện hình ảnh với nhiều cung bậc sáng tối, xa gần, nóng lạnh, mịn thô, góc cạnh, phẳng bằng, tròn trĩnh, nhọn sắc v.v... Từ độ trong suốt của đôi cánh ve sầu, hay đàn tôm bơi lội tung tăng giữa nước, cho đến tầng tầng lớp lớp núi non hùng vĩ, bạt ngàn, hay sông hồ lung linh, mênh mông... và cùng cuộc sống con người trong xã hội đều được khắc họa, lột tả một cách tinh tế mà kỳ ảo. Song, họa pháp Quốc họa Trung Hoa có hai lối

dụng bút cơ bản mà đối lập nhau, đó là *"công bút"* và *"ý bút"*, (còn gọi là *"tả ý"*).

"Công bút" là lối vẽ nét công phu, tỷ mỷ, tinh vi, hoàn hảo. Diễn tả hình thể theo đường viền chu vi tinh tế, chỉnh tề. Có khi tỉa tót đến chân tơ, kẽ tóc... Trước đời Tùy - Đường (Thế kỷ VI-VII) bút pháp *"công bút"* rất thịnh hành và hầu như chủ yếu.

"Ý bút" là lối vẽ mảng khối tiêu biểu, tinh lọc, điển hình. Diễn tả hình thể và cả màu sắc đều theo cách gợi tả khái quát, ước lệ, giản lược; song hết sức phóng túng, bay bổng, thoáng hoạt... Từ đời Đường trở đi, họa pháp *"tả ý"* (ý bút) phát triển thành cao trào. Và đến đời Minh - Thanh (Thế kỷ XIV-XIX) ngày càng xuất hiện lối vẽ phóng bút táo bạo, hình thể và màu sắc càng tinh lược, mẫn nhuệ cao độ, mà các họa gia gọi là *"đại tả ý"*. Đồng thời hai lối vẽ *"công bút"* và *"tả ý"* từ tách bạch dần dà chuyển hóa và dung hợp thành một họa pháp mới *"trong công có tả, trong tả có công, và công tả tương bổ"* như tranh của đại họa gia Ngô Xương Thạc đời Thanh, hoặc danh họa Tề Bạch Thạch, từng có nhiều kiệt tác với họa pháp *"đại tả ý"*.

Cấu trúc không gian trong Quốc họa cũng là một đặc thù quan trọng, hoàn toàn không tuân theo luật xa gần (viễn cận) với lối nhìn điểm tụ từ đường chân trời như hội họa Châu Âu, mà cảm nhận không gian ước lệ theo đường chim bay, gọi là *"thấu thị phi điểu"* hay theo đường ngựa chạy, gọi là *"thấu thị tẩu mã"*. Từ lối bố cục không gian đó, sản sinh thể loại tranh trục dọc (treo tường), thường miêu tả phong cảnh bao la, hùng vĩ gọi là tranh sơn thủy. Hoặc còn có loại tranh quyển ngang, cuộn tròn, xem đến đâu mở ra đến đó, thường miêu tả đề tài lịch sử, hay tích truyện. Như tranh cuộn tròn ***Thanh minh thượng hà đồ*** của đại họa gia Trương Trạch Đoan đời Tống (Thế kỷ X-XIII) dài hơn 5m. Ngoài ra còn có các loại tranh tập liên hoàn, tranh bộ tứ bình, nhị bình... đều xuất phát từ cấu trúc không gian trong tranh.

Do bản sắc độc đáo và tính ưu việt của nó, mà tất cả những đặc thù cốt lõi của Quốc họa Trung Hoa, đến nay vẫn bảo tồn nguyên vẹn và còn được chuyển hóa thích nghi với thời đại. Song, đặc thù tiêu biểu của truyền thống Quốc họa Trung Hoa thể hiện tập trung ở tranh thủy mặc, mà nói đến tranh thủy mặc là phải nói đến tranh sơn thủy. Và chính qua tranh sơn thủy mà người ta thấy hết mọi cái hay, cái đẹp, cái kỳ diệu ở Quốc họa Trung Hoa.

Thời kỳ mới ra đời, Quốc họa Trung Hoa chủ yếu miêu tả nhân vật, còn phong cảnh trời đất núi sông, cây cối... chỉ là bối cảnh, phụ họa, hoặc trang trí làm nền cho hình ảnh con người được thể hiện trong tranh, cốt phản ánh tâm linh, ý niệm con người tồn tại trong Vũ trụ, đất trời, với thế giới tự nhiên, mà lúc bấy giờ chưa xuất hiện thể loại tranh sơn thủy đơn thuần. Song, qua tiến trình phát triển và phân hóa, Quốc họa Trung Hoa hình thành các thể loại tranh mang tính độc lập riêng biệt của từng đặc chủng: *Tranh nhân vật, tranh sơn thủy (tranh phong cảnh), tranh hoa điểu, thảo trùng, tranh tĩnh vật v.v...* Mỗi thể loại tranh đều có đặc thù và luận thuyết ưu việt riêng về họa pháp. Song, tinh hoa tiêu biểu, phổ cập nhất trong truyền thống Quốc họa Trung Hoa vẫn là tranh sơn thủy. Tranh sơn thủy chủ yếu miêu tả phong cảnh đất trời, sông núi, cây cối, hoa lá... Con người trong tranh chỉ là thứ yếu. Có tranh không miêu tả con người, chỉ phản ánh Thế giới tự nhiên. Song tuyệt nhiên phải thể hiện được hai đối cực *"Đất - Trời, Núi - Nước, Âm - Dương"*... bởi được chi phối của tư duy Vũ trụ Á Đông: *"Thiên Địa Nhân - Tam tài nhất họp"* (Trời, Đất, Người - ba hòa thành một).

Vào đời Nam Bắc Triều (năm 420 - 589), tranh sơn thủy từ manh nha đến thuần chủng và cũng sớm xuất hiện những họa gia trứ danh như Cổ Khải Chi, Vương Vi, Tông Bính...

Đến đời Đường (năm 681 - 907), tranh sơn thủy phát triển thuần thục và xuất hiện những họa pháp mới, tiêu biểu là họa pháp *"thủy mặc sơn thủy"* (tranh sơn thủy vẽ bằng mực đen không dùng màu sắc khác) do họa gia Vương Duy khởi xướng và họa pháp *"thanh lục sơn thủy"* (tranh sơn thủy vẽ mực đen, điểm màu xanh lục) do họa gia Triển Tử Kiên chủ xướng, đã ảnh hưởng lớn đến các thời kỳ sau.



Tranh thủy mặc của Trung Quốc

Kế thừa những đặc sắc của tranh sơn thủy đời Đường, vào đời Tống (Thế kỷ X-XIII), tranh sơn thủy phát triển đến cao trào, lấn át thể loại tranh nhân vật và xuất hiện dòng tranh của tầng lớp văn nhân đại sỹ phu với những quy thức hội họa nghiêm ngặt, phân biệt giữa cao nhã và thô dã, thượng lưu và hạ lưu. Ngoài ra triều đình thành lập Hàn lâm Học viện, tổ chức thi cử, tuyển chọn nhân tài, họa gia được phong hàm tước, bổ nhiệm làm quan chức... đã chứng tỏ sự phát triển và trọng dụng của Quốc họa đương thời.

Thành tựu rực rỡ của tranh sơn thủy đời Tống ảnh hưởng sâu rộng đến các đời Nguyên - Minh - Thanh (Thế kỷ XIV-XIX). Các thể loại, hình thức diễn đạt và cả đề tài đều phát triển đa dạng, phong phú. Song, cũng xuất hiện nhiều họa phái như *"Ngô phái"*, *"Hải phái"*, *"Dương châu bát phái"* hay *"Tứ vương"*, *"Tứ Hiền" v.v...* khiến cho phong cách, cá tính nghệ thuật tranh sơn thủy trở nên nhiều vẻ. Song, trong thời kỳ ra đời nhiều môn phái đã xuất hiện những môn phái hoài cổ, sao chép tiền bối, sa vào bảo thủ, công thức, và sản sinh những tâm tư ẩn cư, hư vô, khiến cho tranh sơn thủy trở nên u ám, cô quạnh, tẻ nhạt... Hiện trạng thiếu lành mạnh này phải đợi đến sinh khí mới ở tranh sơn thủy của các danh họa Tề Bạch Thạch, Tứ Bi Hồng, Ngô Tác Nhân, Lý Khả Nhiễm, Phan Thiên Thọ, Diệp Thiến Dư v.v... vào thời kỳ hiện đại mới được xua tan.

Ngày nay, ở Trung Hoa đang tiến hành *"cải cách"* và *"đổi mới"*. Di sản Quốc họa vô giá được gìn giữ và phát huy rộng rãi bằng nhiều điều kiện và phương tiện tối ưu, cho nên Quốc họa Trung Hoa, trong đó có tranh sơn thủy hiện đại vẫn được phát triển mạnh mẽ bằng sự chuyển hóa thích nghi với thẩm mỹ thời đại và đáp ứng nhu cầu thị trường; song vẫn đậm đà bản sắc của truyền thống hội họa dân tộc, Quốc họa vẫn chiếm vị trí quan trọng trong nền mỹ thuật đương đại của Trung Hoa hiện nay.

Có một thời trước đây, có thể vì chưa tìm hiểu, nghiên cứu đầy đủ; hoặc hạn chế ở nhãn quan thẩm mỹ mà người ta cho rằng: Quốc họa Trung Hoa là nghệ thuật theo hứng thú bản năng, hoặc không khoa học như hội họa Châu Âu. Kỳ thực, từ thực tiễn sáng tác phong phú, lý luận Quốc họa Trung Hoa (họa luận) đã hình thành và phát triển sớm hơn những bài bản phép tắc giải phẫu, viễn cận, hay lý luận trước hội họa của phương Tây đến 10 Thế kỷ, mà tiêu biểu là *"Lục pháp luận"* của Tạ Hách Thế kỷ V, một kiệt tác lý luận hội họa có hệ thống hoàn chỉnh mang giá trị khoa học, cho đến nay vẫn phát huy tác dụng. Đó là *"sáu phép"* cơ bản có quan hệ hữu cơ với nhau trong sáng tác Quốc họa Trung Hoa.

Một là *"Khí vận sinh động"* nói đến sự miêu tả *"thần khí"* sống động, có sức truyền cảm, hấp dẫn người xem.

Hai là *"cốt pháp dụng bút"* nói đến việc xây dựng bố cục hình tượng và sử dụng bút pháp, kỹ xảo.

Ba là *"ứng vật tượng hình"* là sáng tạo hình tượng nghệ thuật trên cơ sở quan sát thực tế sự vật.

Bốn là *"tùy loại phú thái"* là căn cứ vào từng loại sự vật để sử dụng, phối hợp màu sắc.

Năm là *"kinh doanh vị trí"* là sắp xếp ổn định bố cục và tương quan tỷ lệ trong tranh.

Sáu là *"truyền di mô tả"* nói về việc miêu tả sinh hoạt và sáng tạo hình tượng trên cơ sở hấp thụ truyền thống và quan sát nắm vững thực tế sự vật.

Nối tiếp Tạ Hách, các danh họa kiêm họa luận gia các đời sau, như Trương Ngạn Viễn đời Đường với sách ***Lịch đại Danh họa ký***, Quách Hy đời Tống với ***Đồ họa Kiến văn chí*** hay Đổng Kỳ Xương đời Minh với ***Nam Bắc Tông luận*** v.v... đã phát triển phong phú hệ thống họa luận cơ bản của Trung Hoa, mà ***Lục pháp luận*** chính là tác phẩm họa luận khởi nguyên. Song các họa luận sau Tạ Hách, bộ sách ***Giới Tử viên họa phổ*** của Lý Ngư và một số họa gia đời Thanh, khá đặc sắc, chẳng khác nào bộ bách khoa hội họa của Trung Hoa Cổ đại.

Qua hệ thống họa luận phát triển toàn diện và khoa học, càng minh chứng thành tựu nghệ thuật ưu việt của Quốc họa Trung Hoa.

Vào cuối Thế kỷ XIX, đầu Thế kỷ XX, các họa sỹ phương Tây từng đi sâu tìm những bảo pháp sáng tạo nghệ thuật trong hội họa phương Đông mà chính cội nguồn của nó được phát sinh từ Quốc họa Trung Hoa.

37. *GIỚI TỬ VIÊN HỌA TRUYỆN* VÀ NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA MỸ HỌC TRUNG HOA CỔ TRUYỀN

Vào một ngày cách đây ba Thế kỷ, Lý Ngư một nhà văn kiêm phê bình nghệ thuật đến thăm con rể là Trần Tâm Hữu tại vườn Giới Tử ở Thành Nam Kinh, đã phàn nàn rằng hiện nay chưa có một cuốn sách riêng luận về họa sơn thủy. Trần bèn đưa cho ông nhạc xem một bộ sưu tập tranh tìm thấy trong thư tịch của nhà họ Lý, kèm theo có những lời chú thích của Lý Lưu Phương, một họa gia nổi tiếng cuối Thế kỷ XVI. Thế là ý định xây dựng một bộ sách tập hợp những lý luận cơ bản về tranh phong cảnh của Trung Hoa đã được hình thành.

Trên cơ sở bộ tranh của Lý Lưu Phương gồm 43 tấm, Lý Ngư đã chỉnh lý về viết một chương trình tổng luận, trình bày những nguyên tắc chủ yếu về mỹ học và những lý luận cơ bản của họa sơn thủy. Một người

bạn của Trần Tâm Hữu là Vương Khải làm công việc phân loại các tranh đã có và sưu tầm bổ sung, chọn lọc những tranh mẫu mực của các danh họa xưa, đồng thời viết lời chỉ dẫn về kỹ thuật thực hiện từng loại đề tài. Ngôi nhà của họ Trần ở Nam Kinh trở thành nơi khắc ván in, công việc này được tiến hành dưới sự giám sát của Vương Nghiệt là em Vương Khải. Để đánh dấu sự hợp tác của những người yêu nghệ thuật đó, năm 1679 tập sách ra đời được lấy tên là ***Giới Tử viên họa truyện*** (những lời dạy về hội họa trong vườn Giới Tử). Sách gồm năm quyển: *Tổng luận, vẽ cây, vẽ đá, vẽ nhân vật, 130 tranh mẫu và 40 tranh phiên bản của các danh họa.*

Nhưng Trần Tâm Hữu không dừng lại ở đó. Năm 1682, ông bắt tay soạn tiếp các phần *hoa lan, huệ, mai, trúc, cúc, hoa điểu và thảo trùng.* Để làm việc này, ông phải mời thêm Vương Uẩn An, họa gia chuyên vẽ hoa điểu và Chư Thăng, họa gia sở trường về vẽ lan và trúc. Những tranh này cũng được anh em Vương Khải xem xét lại và theo dõi việc in. Cuối năm 1701 tập II của bộ ***Giới Tử viên họa truyện*** ra đời.

Soạn bộ sách này, các tác giả không có ý định thiên về một trường phái, một bút pháp, hoặc đóng khung trong một thời đại nào. Các tác giả đã chọn những văn bản lý luận phổ biến nhất của các thời, sưu tầm ý kiến của nhiều họa gia nổi tiếng nhất về từng loại đề tài. Ta thấy có lý luận về hội họa của Tạ Hách ở Thế kỷ V, các nguyên tắc mỹ thuật từ Thế kỷ XI đến XIII. Bàn về *lan* là ý kiến của nhà sư Giác Ân đời Tống, bàn về *trúc* là lời của Lý Tư Trai đời Nguyên, *vẽ mai* là của hòa thượng Thích Trung Nhân (Thế kỷ XI), *vẽ họa điểu, thảo trùng* là phương pháp của Âu Trung Dung đời Đường và Trần Thường đời Tống...

Nói tóm lại, đây là một bộ toàn thư, tập đại thành những tư tưởng về Mỹ học của Trung Hoa, từ Cổ đại đến Thế kỷ XVII. Và cũng có thể nói đây là những nguyên lý hội họa của Viễn Đông, đã từng ảnh hưởng lâu dài đến nghệ thuật của nhiều nước, mà nổi tiếng nhất là hội họa Nhật Bản. Tập sách đã được dịch ra các thứ tiếng: Anh, Pháp, Đức, Nga và từ lâu đã được các nhà nghiên cứu nghệ thuật coi là tài liệu cơ bản để tìm hiểu về nghệ thuật Viễn Đông. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ giới thiệu những nét cơ bản của họa gia Trung Hoa về mỹ thuật, và phải gác lại những phần nói về kỹ thuật thể hiện từng loại đề tài, tuy rằng theo quan niệm của người Trung Hoa, kỹ thuật luôn luôn gắn với nhận thức về thẩm mỹ.

*

* *

Mở đầu, Lý Ngư dẫn lời của Vương Khải nói rằng: *"Phàm người học vẽ, kẻ ưa phức tạp, người thích đơn giản. Phức tạp không tốt, mà đơn giản cũng không tốt (...). Người cho rằng có phương pháp là cao nhã, kẻ nói rằng không có phương pháp là dở, hoàn toàn trói buộc theo phương pháp lại càng dở hơn. Trước hết phải tuân theo một quy tắc chặt chẽ, sau đấy, khéo léo đi sâu vào mọi biến hóa. Mục đích của việc nắm phương pháp là khiến cho ta coi như không có phương pháp (...). Phải vẽ cho đến khi bút cùn chôn thành phấn mộ, phải mài mực cho đến khi nghiên sắt hóa thành bùn".*

Đây là một trong những nguyên tắc chủ yếu của mỹ học Trung Hoa, nó xác định tính chất phụ thuộc của kỹ thuật đối với cảm quan nghệ thuật không thể phát huy được tác dụng nếu không nắm được kỹ năng cơ bản của nghệ thuật. Sự rèn luyện học tập của người nghệ sỹ phải kiên trì, phải tuân thủ chặt chẽ những quy tắc của kỹ thuật. Nhưng khi vẽ lại không được để cho kỹ thuật trói buộc cảm hứng, muốn như vậy phải làm sao cho kỹ thuật nhập vào tâm, khiến mình có thể điều khiển ngòi bút một cách tự do.

Lý Ngư còn dẫn câu chuyện Đường Huyền Tông (712-756) giao cho Ngô Đạo Tử và Lý Như Huấn vẽ cảnh Sông Gia Lăng ở Tứ Xuyên để trang trí cung thất. Ngô Đạo Tử *"đi thực tế"*, xem phong cảnh xong trở về không có một tý chút *"ký họa"* nào, nhưng chỉ trong một ngày, ông đã vẽ xong toàn cảnh ba trăm dặm của Gia Lăng. Ngược lại, Lý Như Huấn cũng được giao việc tương tự, phải bỏ ra nhiều tháng trời mới vẽ xong. Khi xem tranh, Huyền Tông, một ông Vua am tường nghệ thuật, đã đánh giá cả hai đều là tuyệt tác. Giai thoại này nói lên cái khác nhau giữa một bên là lao động cần cù, thận trọng, một bên là tính chủ động phóng túng của tài năng. Như vậy, bằng những thủ pháp khác nhau, người nghệ sỹ vẫn có thể đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật, không nhất thiết phải đi theo một con đường.

Ta thấy ở đây nổi lên tư tưởng biện chứng thường thấy trong triết học Trung Hoa: con người chỉ tìm thấy tự do khi đã nắm vững quy luật. Nhận thức đó được đáp ứng trong nhiều mặt của đời sống. Giống như trong các truyện võ hiệp, người học kiếm thuật phải học kiếm thuyết cho đến khi quên đi các chiêu số, như vậy khi lâm trận mới có thể *"lấy có chiêu thắng hữu chiêu"*. Rõ ràng kỹ thuật chỉ là một phương tiện, nhưng là một phương tiện không thể thiếu được, vì nó là ngôn ngữ đặc biệt để tạo nên nghệ thuật.

Lục pháp

Tạ Hách đời Nam Tề nói rằng họa có lục pháp:

1. Khí vận sinh động

2. Cốt pháp dụng bút

3. Ứng vật tượng hình

4. Tùy loại phú thái

5. Kinh doanh vị trí

6. Truyền di mô tả

Lục pháp luận của Tạ Hách được chép trong sách ***Cổ họa phẩm lục***, được truyền lại nguyên vẹn đến ngày nay; nhưng cách giải thích ở mỗi thời một khác, từng gây nhiều cuộc tranh luận trong giới nghệ thuật. Trước hết, Tạ Hách là một họa gia chuyên vẽ tiểu tượng; sau đó tiêu chuẩn của ông được đưa ra để đánh giá một họa phẩm, chủ yếu là áp dụng cho tranh chân dung. Nhưng dần dần sáu phép đã trở thành tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá tranh phong cảnh. Điều đó cho ta thấy ý nghĩa của chúng đã được hiểu theo quan niệm thẩm mỹ của từng thời đại. Dù cho sự đóng góp của Tạ Hách có lớn bao nhiêu, rõ ràng đây không thể là công trình của một cá nhân. Đó là sự tổng kết những truyền thống nghệ thuật Trung Hoa, đã trải qua nhiều Thế kỷ phát triển trước đó, và được giới mỹ thuật Trung Hoa thừa nhận cho đến mãi sau này. Vì vậy, điều quan trọng không phải là nghiên cứu những chế định kỹ thuật được phản ánh trong lục pháp, mà cái chúng ta cần tìm hiểu là tâm hồn và nghệ thuật Trung Hoa được bộc lộ thông qua sáu phép tắc.

Các tác giả của ***Giới Tử viên họa truyện*** từng nói: *"Từ phép thứ hai trở đi có thể học hỏi mà thành, nhưng riêng phép thứ nhất, chỉ có thể đạt được do bẩm sinh"*. Nói như vậy có nghĩa là *khí vận sinh động* là một tư chất trời phú, tức cái mà chúng ta gọi là thiên tài. Có thể hiểu ý nghĩa của phép thứ nhất một cách đơn giản rằng: *sự vận động của khí sản sinh ra sức sống*. Khí trong tư tưởng Trung Hoa Cổ đại là bản thể của Vũ trụ, nó vừa là vật chất, vừa là tinh thần, nó là tương đối vì sự vận động của nó vĩnh cửu. Trong hội họa, khí vận là cái thần của bức tranh, là giá trị của *Đạo* được ẩn tàng trong tranh.

Muốn hiểu ý nghĩa của phép thứ nhất, ta cũng cần biết thêm vai trò của hội họa ở thời kỳ này. Cho đến đời Đường (Thế kỷ VII-X), hội họa Trung Hoa vẫn chưa thoát khỏi ảnh hưởng của tôn giáo, tranh vẫn còn mang ý nghĩa ma thuật như những bích họa của pháp sư thời nguyên thủy. Nếu như *"văn dĩ tải đạo"*, thì tranh cũng là công cụ đem cái đạo của Thánh hiền đến với con người. Tranh là hình ảnh thu nhỏ của Vũ trụ, nhân vật trong tranh có cuộc sống riêng của nó, một cuộc sống được coi là thiêng liêng, thần bí. Nhiều truyền thuyết được lưu hành về các họa gia lớn, sau khi *"điểm nhãn"* lên tranh, người và vật trong tranh bỗng nhiên thoát khỏi cái khung nhỏ hẹp để trở về với thiên nhiên. Đấy là những con ngựa của Hàn Cán (Thế kỷ VIII), những con rồng của Ngô Đạo Tử (cuối Thế kỷ VIII) vụt rời khỏi tranh bay đi. Truyện người đẹp trong tranh không phải chỉ có ở Trung Hoa mà còn lan truyền đến Việt Nam qua cuộc gặp gỡ ở *Bích Câu kỳ ngộ*.

Khi đã nắm được nguyên lý của *Đạo ẩn tàng*, người nghệ sỹ phải giải thích được cấu trúc tạo nên tính cách của sự vật. Đây không phải chỉ là nghiên cứu cấu trúc giải phẫu hình thể, mà còn phải hiểu cấu trúc hiện tại, thông qua thực tế trần tục để tạo nên những hình tượng có ý nghĩa khái quát. Đó là phép thứ hai.

Phép thứ ba là biểu hiện của một khái niệm triết học của Trung Hoa Cổ đại. Đó là sự đồng nhất và hài hòa giữa con người với Vũ trụ. Vì vậy theo vật tả hình ở đây không phải chỉ là sao chép lại thiên nhiên, mà là phải bắt cho được nét điển hình của sự vật. Từ nguyên tắc trên đưa đến hệ quả ở phép thứ tư, xác định đúng màu sắc của mỗi hình thể. Điều đó cho ta thấy tài năng tổng hợp của nghệ thuật Trung Hoa, chỉ với một nét bút đơn giản, người nghệ sỹ đã có thể diễn tả được hình ảnh sâu xa của tự nhiên.

Khi đã xác lập được đặc tính của hình thể, thì xuất hiện khái niệm về bố cục. Ở đây không có nghĩa là khoa học về bố cục theo quan niệm của hội họa phương Tây. Hội họa Trung Hoa gắn liền với nguyên tắc của thư pháp, tức nghệ thuật viết chữ, đặt cho mỗi nét bút một cuộc sống riêng và một ý nghĩa cụ thể. Khi đã hạ bút, đường nét phải đi tới cùng, người Trung Hoa không chấp nhận những nét vụn vặt, tô đi tô lại một cách tủn mủn. Những đường nét đó phải được bố cục trong một mối quan hệ hài hòa, diễn tả được nguyên lý hài hòa của Vũ trụ. Đó là phép thứ năm.

Cuối cùng, người họa sỹ phải biết sao chép theo hình mẫu cổ điển của các danh họa xưa. Vẽ theo người xưa không có nghĩa là sao y bản chính, mà phải cố gắng đạt cho đến cái Đạo trong tranh mà những danh họa xưa đã sáng tạo. Mặt khác, từ Thế kỷ III, hội họa Trung Hoa đã xác định được nhiều tiêu chuẩn về kỹ thuật như luật viễn cận, phép thấu thị... dựa trên kết quả quan sát và phân tích tự nhiên. Vẽ theo người xưa tức là chọn thầy mà học, nhằm đạt đến một kỹ năng hoàn chỉnh, có thể chủ động trong việc sử dụng bút mực.

Kỹ thuật hội họa Trung Hoa không những phải phù hợp với quy luật tạo hình, mà còn phải phù hợp với nhận thức thẩm mỹ đã được xác định qua nhiều Thế kỷ phát triển. Có thể nói *Lục pháp* vừa là sự phân loại về mặt kỹ năng, vừa là một khái niệm triết học để qua đó mà đánh giá một tác phẩm hội họa.

Lục yếu - Lục trường

Lưu Đạo Thuần đời Tống nói rằng:

Họa có sáu yêu cầu:

1. Khí vận doanh lực.

2. Các chỉ câu lão.

3. Biến dị hợp lý.

4. Thái hội hữu trạch.

5. Khử lại hữu tự.

6. Sư họa xá đoàn.

Họa có sáu điều quan trọng:

1. Thô lỗ cầu bút.

2. Tịch xát cầu tài.

3. Tế xảo cầu lực.

4. Cuồng quái cầu lý.

5. Vô mạc cầu nhiễm.

6. Bình họa cầu trường.

Là một nhà phê bình nghệ thuật, đã viết lời tựa cho cuốn ***Ngũ đại Danh họa bố dị*** soạn năm 1059 và là tác giả cuốn ***Tổng triều danh họa bình***, những nguyên tắc của Lưu Đạo Thuần nêu lên mang tính chất tổng kết của thời đại. Đó là lúc hội họa Trung Hoa phát triển đến chỗ rực rỡ, không những phong phú về thể loại, mà kỹ thuật cũng được xác định hoàn chỉnh.

Sáu yêu cầu là những chỉ dẫn có tính chất kỹ thuật:

1. Trong hội họa lấy khí vận sinh động *làm đầu, mà trong sinh động phải có sức mạnh.*

2. Cốt cách của đường nét phải cứng rắn.

3. Những chỗ biến đổi và những chỗ khác nhau phải hợp lý.

4. Màu sắc phải hài hòa.

5. Nét bút đi lại phải có phép tắc.

6. Khi sao chép và học người xưa phải biết gạt bỏ những cái gì không tốt.

Rõ ràng sáu yêu cầu trên là sự phát triển sáu phép của Tạ Hách. Mỗi một điều của *lục yếu* đều tương ứng với từng điều của *lục pháp*. Tuy không mang tính khái quát như *lục pháp*, nhưng nó nhấn mạnh những điều cụ thể về kỹ thuật cần lưu ý, đồng thời giải thích thêm một số nhận thức đối với lục pháp. Ví dụ trong phép thứ nhất nó lưu ý đến sự phát triển của sức mạnh, đầy là sức sống năng động của tranh, còn trong phép thứ sáu nó nhắc nhở rằng không phải học người xưa một cách mù quáng mà cần biết chọn lọc. *Lục yếu* nói lên được lòng tự tin của các họa gia đời Tống, xứng đáng là những người tiêu biểu cho nền mỹ thuật của Trung Hoa.

Sang đến sáu điều quan trọng thì ta thấy nổi lên tính chất triết học của quan niệm nghệ thuật:

1. Phải tìm sự linh hoạt của ngòi bút trong cái thô lỗ.

2. Phải tìm tài năng trong cái vụng về.

3. Phải tìm sức mạnh trong sự tinh tế và xảo diệu.

4. Phải tìm cái hợp lý trong sự cuồng loạn và quái dị.

5. Không cần mực mà tìm được sắc độ của màu.

6. Phải tìm chiều sâu trên hình họa mặt phẳng.

Những nhận xét trên phù hợp với tư tưởng cơ bản của học thuyết Lão Trang, học thuyết biện chứng cổ truyền của Trung Hoa. Đó là những mệnh đề đối lập mục đích với phương tiện, là khái niệm *"dịch cùng tắc biến"*, khiến người nghệ sỹ phải luôn luôn vượt khỏi sự ràng buộc của kỹ thuật để đạt tới sự tự do tuyệt đối khi sáng tạo.

Quay trở lại những nguyên tắc mở đầu của tập sách, ta sẽ thấy *lục yếu* và *lục trường* tương ứng với những cái gọi là phức tạp và đơn giản, có phương pháp và không có phương pháp mà tác giả đã nêu lên. Phức tạp và có phương pháp là những kỹ thuật chính xác của *lục yếu*. Đơn giản và không có phương pháp là sự phóng túng đầy chủ động khi người nghệ sỹ đã vượt lối giới hạn cảm hứng thư thái của *lục trường*.

Tam sai

Quách Nhược Hư đời Tống nói: *"Ba sai lầm đều liên quan đến việc dụng bút".*

1. Thứ nhất là bản, nghĩa là cổ tay mềm yếu và nét bút nguệch ngoạc, hoàn toàn thiếu cân đối, vẽ sự vật không có hình thể, không tạo cho hình thể có khối lượng.

2. Thứ hai là khắc, nghĩa là lòng còn rụt rè khi đưa nét bút, tâm và tay không cùng hòa một nhịp, nét vẽ bị gãy vụn.

3. Thứ ba là kết, nghĩa là muốn đi mà không đi được, ngòi bút bị ngăn cản mất tự do.

Những điều trên được chép trong sách ***Đồ họa kiến văn chí*** (cuối Thế kỷ XI) của họ Quách. Có thể nói, ông là nhà phê bình nghệ thuật đầu tiên đã so sánh một cách có hệ thống các họa gia Cổ đại với những họa gia cùng thời. Khi nói đến ba sai lầm cần tránh, ông đề cập đến những vấn đề kỹ thuật cụ thể.

Bản nghĩa đen là tấm ván, bức tranh vẽ bôi bác, thiếu chiều sâu sẽ không khác gì một tấm ván dẹt. *Khắc* nghĩa đen là cắt, chạm, khi người vẽ còn ngập ngừng, thiếu tự tin, thì đường nét sẽ run rẩy, tạo thành những góc gẫy. *Kết* là buộc lại, tức là người vẽ bị trói buộc, không thể hiện được cái mình mong muốn. Đối với cây thì tối thiểu phải có bốn cành, cành bên phải, cành bên trái, cành phía trước, cành phía sau, giống như những lối rẽ ở ngã tư đường. Đó là cái mà người Trung Hoa gọi là *"thạch phân tam diện, thu phân tứ chi"*. Đừng vội nghĩ rằng đây là kết quả của sự quan sát tỉ mỉ liên quan đến ánh sáng và bóng tối.

Điều thứ mười hai là phép thấu thị theo đường chim bay, đòi hỏi sự biến đổi của màu sắc trong tranh phải phù hợp với mức độ xa gần của sự vật.

Để làm sáng tỏ thêm, chúng tôi xin dẫn hai ví dụ về vẽ cây và vẽ đá. Nói về đá, Giới Tử Viên viết: *"Bố*

cục của đá nằm trong mối tương quan về huyết mạch (...). Bên bờ nước thì đá nhỏ như nghìn đứa con vây bọc lấy đá mẹ là đá lớn; ở chân núi, đá lớn như cánh tay giả cỗi đưa ra dìu dắt con cháu". Nói theo ngôn ngữ khoa học của nhà địa chất, thì chúng ta thấy những tảng đá lớn, dưới tác động của phong hóa bị vỡ vụn thành những hòn đá nhỏ nằm rải rác xung quanh. Như vậy, đá nhỏ đều có cùng một loại hình cấu tạo như đá lớn. Giữa chúng nhất định phải có mối liên hệ *"máu thịt"*. Bên bờ nước, đá bị mài mòn thành những hòn tròn trặn như những đứa trẻ ôm lấy mẹ, nhưng ở chân núi, đá vẫn giữ cái dáng gồ ghề như những cánh tay già nua của người ông ôm lấy cháu. Cùng một nội dung, nhưng ngôn ngữ hình tượng tự nó tạo nên một bức tranh sinh động.

Nói về cây mai: *"Mai cạnh đá tảng, bên bờ nước cành phải quái dị, hoa phải thưa thớt ... Mai trong sương mù, đầu cành non hoa như mỉm cười"*. Mai là loại cây cao quý, trồng trong vườn hay trên núi, phải được chăm sóc đầy đủ. Nếu mọc cạnh đá tảng là chỗ đất cằn cỗi, mọc bên bờ suối nước, độ ẩm cao, sinh trưởng sẽ khó khăn, ở đấy cây sẽ có dáng dấp quằn quại, hoa nở thưa thớt. Ngược lại trong sương mù Mùa Xuân, hoa mai mọng nước sẽ tươi cười. Miêu tả cây trong môi trường sinh trưởng của nó với một tình cảm như vậy, càng cho ta thấy sự cảm thông và gắn gũi với thiên nhiên trong tâm thức của người nghệ sỹ Trung Hoa.

Thần phẩm:

Khí vận sinh động là một nguyên tắc trời phú. Hội tụ thần thái một cách tinh tế, tưởng như không tự nhiên mà lại rất tự nhiên, cấu tứ sinh động đến nỗi chỉ có thể là bậc tiên thánh mới làm nên điều đó, con người không thể nào bắt chước, tạo dựng được. Đó gọi là Thần.

Diệu phẩm:

Dùng bút mực tài tình với nét bút tuyệt vời, sử dụng màu sắc đúng, rất có ý tứ. Đó gọi là ***Diệu phẩm****.*

Năng phẩm:

Vẽ được hình mà không mắc sai sót về quy tắc thư họa. Đó gọi là Kỹ năng.

Cả ba sai lầm đều gắn với nhược điểm về tâm lý người vẽ: Sức ỳ, thiếu tự tin, sự trói buộc của ý chí, tất cả đều thể hiện cái mà chúng ta gọi là thiếu tư chất. Đây là những sai lầm không thể có của người nghệ sỹ. Trích *trong* ***Đồ Hội Bảo Giám*** *của tác giả Hà Văn Ngạn, NXB Thương Vụ Ấn Thư Quán, Thượng Hải, năm 1930.*

Thập nhị kỵ

Nhiêu Tự Nhiên đời Nguyên nói trong họa có 12 điều phải tránh:

1. Bố trí bách tắc (bố trí dồn vào một chỗ).

2. Viễn cận bất phân (xa gần không phân biệt).

3. Sơn vô khí mạch (núi không có khí mạch).

4.Thủy vô nguyên lưu (nước không có nguồn).

5. Cảnh vô dị hiểm (cảnh không có chỗ hiểm trở quái dị).

6. Lộ vô xuất nhập (đường không có lối ra vào).

7. Thạch chỉ nhất diện (đá chỉ có một mặt).

8. Thụ thiếu tứ chi (cây có dưới bốn cành).

9. Nhân vật yểm lậu (người và vật bị gù).

10. Lầu, các thác tạp (nhà cửa, lâu đài lộn xộn).

11. Nùng đạm thất nghi (màu sắc đậm nhạt không phù hợp).

12. Điểm nhiễm vô pháp (tô màu không có phương pháp).

Là một nhà phê bình nghệ thuật, Nhiêu Tự Nhiên đã nêu lên 12 điều phải tránh trên trong ***Hội họa tông pháp***, liên quan đến tranh phong cảnh (họa sơn thủy), trong đó có một số quy tắc đã được chế định trong truyền thống hội họa Trung Hoa.

Điều thứ nhất là nguyên tắc bố cục, điều thứ hai là phép thấu thị. Nhưng điều thứ ba và thứ tư là một khái niệm xuất phát từ nhận thức của người Trung Hoa về núi và sông. Đó là khái niệm về cuộc sống riêng của vạn vật, về núi không có khí bao phủ và mạch trong địa hình, về sông không có nguồn là về những vật chất. Điều thứ năm liên quan đến nhận thức về phong cảnh, là quan niệm về sự đối lập giữa Âm và Dương, đòi hỏi một tranh sơn thủy phải có những cảnh hiểm trở, hùng tráng. Điều thứ sáu thuộc về tính lôgic của bố cục.

Muốn hiểu điều thứ bảy, thứ tám, chúng ta nên biết một số chế định về kỹ thuật của hội họa Trung Hoa. Muốn vẽ những tảng đá có hình khối, nhất thiết phải diễn tả được ba mặt. Đó là: chiều sâu của chỗ lõm, nơi nhô ra của chỗ lồi, và mặt sáng.

Vẽ đúng hình dạng mà không phá quy tắc. Đó gọi là nặng.

Những công thức của Hà Văn Ngạn được ghi trong lời tựa sách ***Đồ họa bảo giám*** soạn năm 1365, cho ta thấy rõ ba cái tuyệt gần gũi với sáu phép của Tạ Hách. Bình về tam tuyệt, các tác giả của ***Giới Tử viên*** nói: *"Khi họa gia đã đạt đến cái thần, thì nghệ thuật đạt tới đỉnh (...). Còn nếu sa vào cái trau chuốt và tinh tế, tuy không còn bị ai chê cười, nhưng thực ra đã biến hội họa thành một thứ đạo đức giả"*. Điều đó cho ta thấy giá trị của hội họa dưới con mắt người Trung Hoa thật là tinh tế và tao nhã biết nhường nào.

*

* *

Khi mới tiếp xúc với hội họa Viễn Đông, đặc biệt là hội họa Trung Hoa và Nhật Bản, nhiều người phương Tây thấy ngỡ ngàng. Vì họ đứng trên những nguyên tắc của hội họa phương Tây để đánh giá hội họa phương Đông. Có người đã kết luận một cách vội vã là người phương Đông không biết phép thấu thị, không biết cách sử dụng ánh sáng và bóng tối, đề tài công thức... Nhưng càng ngày, người ta càng khám phá ra những quy luật của hội họa phương

Đông, mà may mắn, người Trung Hoa đã ghi chép lại tương đối đầy đủ.

Người ta tìm thấy những điểm gặp gỡ giữa hội họa phương Đông và phương Tây. Có khác chăng là Châu Âu phải đợi đến nửa sau Thế kỷ XV, với Leonardo da Vinci hội họa mới xác định được những quy tắc cơ bản về kỹ thuật, còn Trung Hoa và người phương Đông nói chung thì đã đi trước gần mười Thế kỷ. Nói về sự rèn luyện của họa sỹ, Leonardo da Vinci viết: *"Muốn đi lên đỉnh một tòa nhà, bạn phải leo từng bậc. Đấy cũng là con đường dẫn tới nghệ thuật. Muốn có kiến thức về hình thể sự vật, phải bắt đầu từ cái riêng biệt, và chớ có đi sang cái thứ hai, khi chưa ghi nhận được trong tư duy và trong thực hành cái thứ nhất (...). Phải nhớ rằng, trước hết phải học sự chính xác, tiếp đấy là cái khéo léo"* ***(Bàn về hội họa).***

Là một nền nghệ thuật có lịch sử phát triển lâu đời, hội họa Trung Hoa đã để lại cho nhân loại nhiều tác phẩm nổi tiếng, đồng thời cũng lưu lại một kho tàng lý luận phong phú. ***Giới Tử viên họa truyện*** là một trong những kho tàng đó, đáng được chúng ta lưu tâm nghiên cứu.

38. NGƯỢC DÒNG NGHỆ THUẬT BỒN CẢNH TRUNG QUỐC

Nghệ thuật bồn cảnh là cách thức vận dụng chất liệu thực vật, đá núi v.v... qua sáng tạo, nhà nghệ thuật thu nhỏ những cảnh quan đầy sinh thú trong thiên nhiên rồi tái hiện trong một bồn cảnh thu nhỏ. Sự suy tưởng kỳ lạ của loại nghệ thuật này lúc đầu đâu phải ngẫu nhiên nảy sinh, mà nó gắn bó chặt chẽ không thể chia cắt với nghệ thuật văn học, hội họa, rừng vườn của Trung Quốc Cổ đại.

Ngay từ Thế kỷ V, Trung Quốc đã xuất hiện tranh Sơn thủy (văn học Sơn thủy còn xuất hiện sớm hơn). Chính chúng đã thai nghén nghệ thuật bồn cảnh. Nghệ thuật tạo vườn của Trung Quốc khoảng hai ngàn năm về trước cũng đã đạt tới trình độ rất cao. Nó có đặc tính thu nhỏ cảnh. Có thể nghĩ rằng nó là tiêu đề của nghệ thuật bồn cảnh.

Ngoài ra, những tư tưởng triết học của Trung Quốc Cổ đại như học thuyết *"trở về với tự nhiên"* của Lão Tử (người cùng thời với Khổng Tử), học thuyết *tự tu dưỡng* của Khổng Tử v.v... đã có quan hệ đến sự ra đời và phát triển của nghệ thuật bồn cảnh.

Ước đoán vào thời kỳ Đông Hán (năm 25-220), Trung Quốc đã xuất hiện trồng hoa cỏ và trồng hoa sen trong bồn nước nông để thưởng ngoạn. Khi ấy gọi là *"bể bồn"*. Đến thời đại Nam Bắc triều (năm 420-589), một số văn nhân này sinh phong thái chơi đá đẹp và kỳ quái. Đó là hai loại bồn cảnh của Trung Quốc, là *"Cậu bé"* thời trước của bồn cảnh cây cối và bồn cảnh đá về sau.

Sự ra đời của bồn cảnh Trung Hoa có ít nhất là hơn 1200 năm lịch sử. Trên bức bích họa ở vách phía Đông trong lăng mộ Thái tử Chương Hoài xây ở ngoại ô Tràng An (Thành phố Tây An ngày nay), khi ấy người ta đã thấy một thị nữ tay nâng một *"bồn cảnh cây, đá"* do cây nhỏ, hoa quả và đá tạo thành. Căn cứ vào sử sách ghi chép được, nhà thơ, họa sỹ Vương Duy đời Đường (699-750) đã từng dùng bồn sứ để trồng lan và đá, tạo thành *"bồn cảnh lan đá"*. Ở đời Đường, thú chơi đá đã trở nên phổ biến. Trong một phần tiêu bản bức tranh Chức Cống đồ của nhà họa sỹ lớn Diên Lập Bản (?-759) cũng thấy những vật cống nạp có cả *"bồn đá kỳ dị"* một lễ vật quý báu dâng lên Hoàng đế. Đặc biệt, đồ đựng *"đá chơi"* thời kỳ này đã tương đối tinh tế.

Đời nhà Tống (960-1297)

Đời nhà Tống là thời kỳ diễn biến trọng yếu của nghệ thuật bồn cảnh Trung Quốc. Từ những bức tranh của 18 Họa sỹ đời Tống được thu giữ trong Viện Bác Cổ, Cố Cung Bắc Kinh cho thấy: *"bồn cảnh cây tùng"* so với *"bồn cảnh cây"* ngày nay không khác là bao. Thời ấy gọi là *"bồn tùng"*. Loại này không có đá, chỉ có cây. Nghệ nhân trồng cây trong bồn rồi chỉnh hình, chăm sóc lâu dài mà thành. Đó là bồn cảnh loại mới, thoát thai từ *"bồn cảnh cây, đá"* mà ra.

Đời Tống cũng là thời kỳ phát triển trọng yếu của bồn non bộ. Văn minh đương thời thích chơi đá lạ, đặt đá trên bàn để thưởng thức là một phong thái rất thịnh hành. Công trình nghiên cứu về non bộ cũng rất xuất sắc. Những sách nói về đá đã xuất bản như: ***Tuyên Hòa thạch phổ; Ngư Dương công thạch phổ; Vân Lâm thạch phổ***... đã liệt kê sản phẩm đá sản xuất của cả nước, miêu tả những đặc điểm của đá và giá trị ứng dụng của chúng trong *"tạo vườn"* và "bồn cảnh".

Đời nhà Nguyên (1271-1368)

Ở đời Nguyên, *"bồn cảnh cây cối thu nhỏ"* đã có sự phát triển. Người ta gọi bồn cảnh thu nhỏ là *"cảnh tý hon"*.

Uẩn Thượng Nhân, một Tăng nhân, nhà nghệ thuật bồn cảnh trứ danh đời Nguyên, người đã *"đi khắp bốn phương"*, *"vào ra núi cao sông rộng"*, *"có kinh nghiệm đời sống phong phú"*, chuyên tạo dựng *"cảnh tý hon"*. Tác phẩm bồn cảnh của ông chứa đựng ý nghĩa hội họa rất sâu sắc. Thời bấy giờ có người đã ca tụng: *"Ở giữa sợi tóc, ông có thể sáng tạo ra Thế giới muôn màu"*. Có thể nói bồn cảnh thời kỳ này tuy rất nhỏ về thể tích mà dung lượng cảnh vật lại lớn vô cùng.

Đời nhà Minh (1368-1644)

Nghệ thuật bồn cảnh triều đại này đã phổ cập. Từ *"bồn cảnh"* cũng ra đời thời kỳ ấy. Sách vở đã ghi nhận, thời kỳ đó, không chỉ trong gia đình các văn nhân, nhân sỹ lớp trên mới bày *"bồn cảnh"* mà trong gia đình bình dân trăm họ cũng chơi *"bồn cảnh"*. Bồn cảnh Triều Minh rất chú trọng biểu hiện ý nghĩa hội họa, đặc biệt hay mô phỏng phong cách của các danh họa đời trước. Ngoài ra, bồn cảnh dân gian thời này đã đạt tới mức tương đương với kỹ thuật bồn cảnh cây cối. Họ chẳng những chú trọng đến cảnh cây, thân cây mà còn tìm tòi thú vị ở cái vẻ già cỗi của cây. Đồng thời, họ dùng một loạt cách thức tạo hình của quy tắc tạo hình để thể hiện hai loại phong cách bồn cảnh khác nhau giữa quy tắc và tự nhiên.

Đời nhà Thanh (1644-1911)

Nghệ thuật bồn cảnh đời nhà Thanh được phát triển toàn diện, tạo hình càng đa dạng, kỹ xảo càng phong phú. Nghệ sỹ bồn cảnh dùng công cụ để *"tỉa chín"*, *"điêu khắc"* trên thân cây của *"bồn cảnh cây cối"* nhằm tạo thành những đường gân, nếp nhăn, rãnh hẹp cho cây có vẻ già cỗi của cổ thụ. Một số quy tắc nhất định về phương pháp kỹ thuật cắt, sửa, bó... được hình thành. Mặt chăm bón, chiết, trồng, phối cảnh v.v... cũng đều được nâng rất cao về kỹ thuật, kỹ xảo.

Thời kỳ Cận đại và Hiện đại

Bước vào thời kỳ Cận đại, sự phát triển nghệ thuật bồn cảnh của Trung Quốc tuy có chững lại. Song, vẫn có một số văn nhân và nghệ sỹ bồn cảnh không ngừng đi sâu nghiên cứu và sáng tạo làm cho bộ môn nghệ thuật lâu đời này được gìn giữ và tiến thêm, như ***"Hàm anh xã"*** do tiên sinh Chu Sâu Quyên và một số nghệ nhân bồn cảnh, đồng thời triển lãm tác phẩm và trao đổi kinh nghiệm.

Mấy chục năm gần đây, nghệ thuật bồn cảnh Trung Quốc phồn vinh chưa từng thấy. Phong cảnh địa phương giao lưu rộng rãi với các môn phái, không ngừng đổi mới trên cơ sở kế tục truyền thống.

Nghệ thuật bồn cảnh khởi nguồn từ Trung Quốc, từ đời Đường đã truyền sang Nhật Bản, tới Cận đại Nhật Bản lại truyền sang Âu, Mỹ, hiện nay đã lưu hành ở đa số các nước trên Thế giới, trở thành môn nghệ thuật mang tính Quốc tế, được nhân dân các nước mến chuộng.

Năm 1979, bồn cảnh Trung Quốc tham dự triển lãm *"Nghệ thuật vườn"* lần thứ 15 tại Cộng hòa Liên bang Đức và đã được phần thưởng lớn. Năm 1980, tham gia triển lãm *"Bồn cảnh Thủy Thạch Thế giới"* tại Nhật Bản. Cùng năm, lại dự triển lãm *"Hoa cỏ"* Quốc tế tại Canada, bồn cảnh Trung Quốc được người xem đánh giá rất cao.

Năm 1982 và 1983 bồn cảnh Giang Tô, Trung Quốc tham dự triển lãm tại Hồng Kông và Áo được quần chúng nhiệt liệt ủng hộ và ngợi khen. Năm 1984, triển lãm *"Nghệ thuật bồn cảnh"* Trung Quốc tại hội chợ Copenhagen đã làm chấn động dư luận cả nước Đan Mạch.

Mấy năm gần đây, qua con đường mậu dịch, bồn cảnh Trung Quốc đã xuất khẩu tới nhiều nước và khu vực trên Thế giới. Những người làm công tác nghệ thuật bồn cảnh Trung Quốc đã tiến hành giao lưu với kỹ thuật bồn cảnh nước ngoài. Những sự kiện đó đều có tác dụng tích cực, thúc đẩy sự phát triển của nghệ thuật bồn cảnh Thế giới.

Phân loại, chất liệu và hình thức bồn cảnh

*** Phân loại:** Theo chất liệu thì bồn cảnh Trung Quốc có hai loại lớn là bồn cảnh cây cảnh gọi là *"bồn cảnh cây"*. Bồn cảnh đá, cũng gọi là *"bồn cảnh Sơn Thạch"*, sơn thủy hay thủy thạch. Hai loại bồn cảnh này không hoàn toàn khác biệt nhau. Trong bồn cảnh cây cũng có thể điểm xuyết thêm thân đá, và ngược lại. Cho nên có người gọi gộp lại là bồn cảnh cây đá.

Bồn cảnh cây: Người ta dùng cây hoang dã hoặc ươm mầm, chiết, ghép thành cây, qua một số phương pháp nghệ thuật khống chế sự sinh trưởng làm cho thân cây, rễ cây, lá cây cằn cỗi, tạo thành dáng vẻ cổ thụ, lâu đời.

Bồn cảnh đá: Lấy đá làm vật liệu chủ yếu, dùng một số thủ pháp, cưa, cắt, điêu khắc, dán ghép... Tạo thành ngọn núi, khe núi, hẻm núi, sông núi uốn khúc nhấp nhô liên tục rồi đặt trong bồn nước hình thành cảnh quan sơn thủy.

**** Chất liệu:** Chất liệu bồn cảnh bao gồm thực vật, đá núi và bồn. Cây dùng cho bồn cảnh gồm hơn trăm loài thực vật, chia làm 3 loại: Nhìn lá, nhìn quả, nhìn hoa. Loại nhìn lá là chính. Thường thấy nhất như Ngũ kim tùng, Hắc tùng, Miên tùng, Tử tôn Bách, Sẻ mai, Cửu hy hương, Hoàng dương, Ngân hạnh và loài Trúc. Có hai con đường lấy chất liệu cây: Một là lấy cảnh già trong núi làm phôi, hai là nuôi dưỡng từ mầm. Cảnh già chọn làm phôi phải có ngoại dạng cong queo, ngắn, lá rậm, loài này thường sinh trưởng ở nơi đất bạc màu, hoặc vách núi, khe đá, đầu thác v.v... nhiều năm bị thiên nhiên tàn phá. Hình thái già cỗi của chúng là điểm tốt nhất để làm ra cây cảnh. Song, lấy được chất liệu như vậy đâu phải dễ dàng. Chỉ những ai không sợ nguy hiểm mới lấy được. Có những loại cây rất quý ở mãi trong núi sâu rừng rậm không dễ tìm thấy nên phải dùng phương pháp ươm mầm.

Đá của bồn Sơn thủy, hiện nay thường dùng hơn 10 loại. Không phải loại đá nào cũng dùng được.

Chọn đá, trước tiên phải dễ điêu khắc, để có thể tạo hình độc đáo, đường nèo quanh co, vân tự nhiên, sắc thái phải trầm và nhã. Đá, có loại hút nước và không hút nước. Đá hút nước tương đối mềm dễ gia công và dễ điêm xuyết thực vật. Đá không hút nước tương đối cứng, tuy không dễ gia công nhưng dễ tạo hình độc đáo. Đá mềm thường dùng có: *Sa tích thạch, Khổng tước thạch, Phù thủy thạch*. Đá cứng thường dùng có: *Anh đức thạch, Thạch duẩn thạch, Tuyến thành thạch, Linh bích thạch, Chung nhũ thạch v.v...* Ngoài ra chất liệu chế tác bồn cảnh Sơn thủy hoàn mỹ còn có thể dùng than gỗ, vỏ cây, cây khô, hồ giấy, đất bùn...

Bồn là bộ phận của *"bồn cảnh"*, đồng thời tự thân nó cũng có giá trị thẩm mỹ cho ta thưởng ngoạn. Có nhiều loại bồn: *Bồn đất nung, bồn sành, bồn tráng men, bồn sứ vẽ, bồn vời đá v.v...* Được hoan nghênh nhất là bồn sành của vùng Nghi Hưng, Tỉnh Giang Tô. Bồn này thẩm khí tốt, sắc diện thanh nhã, tạo hình đa dạng, có cái thú của chất xưa. Nó là loại bồn rất trứ danh.

Bồn cảnh Sơn thủy, phần lớn dùng bồn đá nông. Bồn đá có tiếng phải dùng Đại lý thạch và Hán Bạch ngọc thạch tạo nên. Bồn đá thấu khí và hút nước kém không dùng làm bồn cảnh cây. Bồn đất nung của Phật Sơn, Quảng Đông sản xuất cũng là loại sản phẩm quý, thường tráng lưu ly, tốt đẹp, trang nhã lại giàu tính trang trí.

Tạo hình bồn phải phù hợp với hình dáng của cây, sao cho đạt hiệu quả nghệ thuật hoàn mỹ, thống nhất.

Hình thức của bồn cảnh có thể chia làm hai loại: Loại thấp hình tròn, chữ nhật, đa giác, bầu dục... loại cao hình trụ tròn, chủ yếu là dùng cho bồn cảnh kiểu treo đứng.

***** Hình thức bồn cây:** Có thể chia làm 5 loại:

- Tạo hình theo thân cây gồm: *Kiểu thân thẳng, thân lả, thân cong, kiểu treo.*

- Tạo hình theo cành: *Kiểu một cành, hai cành, đa cành* (hoặc kiểu rừng rậm).

- Theo phương thức chiết có *kiểu chiết* và *kiểu phụ đá* (gài cây trong khe đá).

- Theo mức độ to nhỏ có: *Loại rất lớn* (cây cao 1,5m trở lên), *loại lớn* (cây cao 80-150 cm), *loại trung bình* (cây cao 40-80 cm), *loại nhỏ* (cây cao 10-40 cm), *loại nhỏ nhất* (cây cao dưới 10 cm).

- Tạo hình bồn cảnh đá có 3 loại:

+ Loại bồn nước: Do đá và nước mà tạo thành cảnh quan.

+ Loại bồn khô: Do đá và đất tạo nên.

+ Loại nước cạn: Do đá, đất và nước tạo nên.

39. BỨC TRANH LỤA CỔ NHẤT Ở TRUNG QUỐC

Trong kho tàng hội họa Trung Hoa, cho đến nay, vẫn chưa phát hiện thêm bức tranh nào có niên đại sớm hơn bức tranh lụa thời Chiến Quốc cách đây khoảng 2400 năm. Nó được khai quật vào Tháng 2 năm 1949 ở một ngôi mộ nước Sở nằm tại phụ cận Phù Trường Sa thuộc Tỉnh Hồ Nam. Bức tranh hiện còn lưu giữ tại Bảo tàng Trường Sa, Tỉnh Hồ Nam.

Bức tranh không lớn, cao chỉ 28cm và rộng 20cm. Song, đã phản ánh khá đậm nét tinh thần thời đại lúc bấy giờ. Đó là hình tượng một người phụ nữ với trang phục đương thời: áo tay thụng, thắt eo, váy dài tha thướt, đang ở tư thế đứng thẳng nghiêng, hai tay chắp như đang cúng bái khẩn cầu. Phía trên đỉnh đầu người phụ nữ có hình tượng con Phượng đang dang cánh bay và con Quỳ một chân, giống như hình con Rắn. Có người gọi con Quỳ này là con Rồng (?). Qua động tác hai con vật, dường như chúng đang ra sức đánh nhau kịch liệt.

Theo như lời phẩm bình của học giả Trung Hoa Quách Mạt Nhược trong tập ***Bàn về tranh lụa thời Văn Chu*** (11-1953) thì, con Phượng biểu trưng cho sức sống và hòa bình - đại diện cho thế lực thiện linh (hiền lành). Còn con Quỳ biểu trưng cho chết chóc và hỗn loạn - đại diện cho thế lực ác linh (độc ác). Trên mặt tranh khắc họa khá sinh động hình tượng con Phượng đang tung cánh, giương vuốt xông tới với dáng vẻ oai phong lẫm liệt, thần khí kiêu hùng. Còn hình tượng con Quỳ thì đang quằn quại, giẫy giụa, như đang lâm vào tình thế tuyệt vọng. Cảnh tượng xung đột của hai con vật biểu trưng cho thế lực chính thiện đang áp đảo, chiến thắng thế lực ác tà, sức sống đang vượt lên tai ương... Đó phải chăng là niềm mơ ước, hay là lời cầu nguyện tâm thành ở người phụ nữ trong tranh?

Bức tranh tuy bé nhỏ mà đã hàm chứa một ý nghĩa thật cao xa, giao hòa giữa ước mơ và hiện thực. Đó cũng chính là tinh thần thời đại của Vương triều Chiến Quốc Thế kỷ III Tr. CN, tương tự với tâm linh, phong độ bay bổng tuyệt vời trong thơ ca Khuất Nguyên, nhà thơ vĩ đại đương thời.

Dáng hình mảnh mai yểu điệu, eo thắt lưng thon, phục trang tha thướt của người phụ nữ trong tranh khiến người ta liên tưởng đến vẻ đẹp của người phụ nữ thất đáy lưng ong mà đã có một thời Vua nước Sở đắm say, như sách sử còn ghi.

Ở bức tranh, còn chứng tỏ bút pháp dùng nét của ngọn bút lông khá chuẩn xác và thanh thoát, thể hiện nghệ thuật hội họa ở Trung Hoa cách đây hơn 2000 năm đã phát triển đến trình độ điêu luyện.

Đối với việc nghiên cứu, tìm hiểu truyền thống

và lịch trình tiến hóa của kỳ pháp hội họa Trung Hoa ở một thời xa xưa, bức tranh lụa này đã trở thành một di sản vô giá.

Cùng thời còn có một bức tranh lụa khác tương tự như vậy cũng ở ngôi mộ nước Sở. Bức tranh lụa này miêu tả hình người và chữ viết. Hiện nay đang giữ tại một Bảo tàng ở New York.

40. TƯỢNG PHẬT KHỔNG LỒ BẬC NHẤT HÀNH TINH

Ở Trung Hoa từ Thế kỷ V đến Thế kỷ XV, trong mười Thế kỷ ấy đã xuất hiện hàng chục pho tượng Phật bằng đá khổng lồ, cao hai ba chục mét trở lên. Ở Nhạc Sơn - Tứ Xuyên có tượng Phật đứng bằng đá cao 36m. Ở Đôn Hoàng - Cam Túc có tượng Phật bằng đá mềm cao 33m, hoặc ở Vân Cương - Sơn Tây, Long Môn - Hà Nam, Thừa Đức - Hà Bắc v.v... tại những khu chùa hang đá đều có tượng Phật bằng đá cao trên 20m. Song, thật kinh ngạc là pho tượng ***Phật Di Lặc*** ngồi, khổng lồ bậc nhất hành tinh, cao đến 71m, tại vùng Núi Lạc Sơn cách huyện lỵ Lạc Sơn 500m, thuộc Tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc được khai tạc từ đời Đường Thế kỷ VIII.

Theo sách ***Nghệ thuật điêu khắc Cổ đại Trung Quốc*** của Quý Tông Kiến, xuất bản năm 1990 thì vùng Núi Lạc Sơn trước gọi là vùng Gia Châu. Nơi đây sơn thanh thủy tú, là ngã ba sông, hợp lưu của Sông Thanh Ý Giang, Đại Đô Giang và Đàn Giang. Ở vùng này có cảnh quan non nước trời mây hùng vĩ, sóng gợn chân núi, thuyền bè văng lai tấp nập. Phải có đầu óc táo bạo, kỹ năng kỹ tài mới có thể hoạch định và khai thác thành công được một kiệt tác điêu khắc hoành tráng khổng lồ vào loại bậc nhất Thế giới tại nơi đây!

Tượng Phật ngồi lộ thiên, lưng dựa vào vách phía Tây mỏm Núi Lăng Vân Sơn thuộc dãy Núi Lạc Sơn. Cho nên tượng Phật có tên gọi là Lăng Vân Đại Phật, hoặc Lạc Sơn Đại Phật.

Hướng mặt Phật nhìn về Tây phương, sông nước mênh mông, sau lưng Phật là triền núi cây xanh um tùm; xung quanh còn bao bọc vô số tượng Phật, khám Phật và chùa chiền, miếu mạo lâu đài... thật nguy nga đồ sộ.

Với tầm thước 71m, khiến du khách đã kinh ngạc mà còn càng thán phục trước tài năng lỗi lạc của người khắc tạc. Từ những bộ phận của pho tượng như đầu, mặt đã lột tả được một chân dung siêu phàm, lý tưởng mà điềm nhã, từ bi của Đức Phật Di Lạc - biểu tượng của thái bình và tương lai xán lạn.

Đầu tượng Phật cao 14m, rộng 10m, khối hình uy nghiêm với nét mặt phương phi, kỳ vĩ. Đôi mắt lim dim trầm tư, viễn vọng sâu xa dưới đôi mày dài (mỗi mắt dài 3,3m, mày dày 5,6m). Tai dài 7m, mũi thẳng 5,6m, mồm mỉm cười thuần hậu có độ dài ngang với mắt 3,3m, trán cao 3m. Chiều ngang của vai tượng 28m, cân đối với độ cao từ bàn chân lên đầu gối cũng 28m. Sự tính toán chính xác kích cỡ, tỷ lệ hợp lý đó đã mang lại hiệu quả nghệ thuật hình thần kiêm bị, cự tế hài hòa, nghĩa là cả hai mặt hình thể và tinh thần, khái quát tổng thể và chi tiết tinh vi, bao gồm các bộ phận lớn bé của tượng Phật đều đạt đến trình độ hài hòa, hoàn mỹ.

Căn cứ vào tài liệu ***Gia Châu Lăng Vân Đại Phật tượng ký*** đời Đường, hoặc ***Trùng tu Lăng Vân tự ký*** đời Minh và một số tài liệu khác, thì tượng Phật được khởi công tạc dựng vào đời Đường Huyền Tông - Nguyên niên tức năm 713 và phải kéo dài đến 90 năm sau mới hoàn tất vào đời Đường Đức Tông - Trinh Nguyên niên, tức năm 803.

Theo tương truyền, tượng Phật này do Hòa thượng Hải Thông khởi xướng khai tạc. Ông vốn là người từ đất Quý Châu đến đây du sơn ngoạn thủy, và rồi cảm cảnh quý người, nên che lều trại lưu trú tại Lăng Vân Sơn. Song ở đây, ông lại từng chứng kiến bao thảm cảnh thuyền chìm người chết trước những thiên tai thủy họa, lũ lụt, nước cuốn, gió xoáy triền miên. Ông bèn nghĩ chuyện lập chùa, tạc tượng, khẩn Phật cầu Trời cứu nhân độ thế, che chắn tai ương, phù hộ cho dân lành an cư lạc nghiệp. Thế nhưng đến lúc khởi công xây dựng, thì bị bọn Quận Sứ quan quyền địa phương sở tại hoành hành quấy nhiễu, đòi nài giao nộp lệ phí cho chúng. Hòa thượng Hải Thông vốn bản tính kiên nghị, quên mình vì chúng sinh, Phật pháp nên ông dõng dạc trả lời: *Mất ta có thể khoét, song cửa Phật chớ nên vói*. Bọn Quận Sứ hết sức căm hận, và thách thức: *Vậy thì cứ làm xem sao?* Hải Thông lập tức tự tay mình khoét mắt dâng cho bọn chúng, khiến bọn chúng vô cùng khiếp sợ và hối hận. Dân lành thương xót khôn ngoãn và hết sức kính phục khí phách ngoan cường gan dạ của ông.

Do tượng khổng lồ, quy mô công trình đồ sộ nên việc xây dựng phải kéo dài, Hòa Thượng Hải Thông qua đời giữa lúc tượng tạc còn dở dang, bề bộn... Nhưng có Tiết Độ sứ ở Tây Xuyên đến thay ông, tiếp tục điều hành công trình cho đến ngày hoàn tất.

Để đời đời nhớ ơn và ghi công đức to lớn của Hòa Thượng Hải Thông, dân chúng ở đây đã khai động, tạc tượng ông để tôn thờ. Ngày nay, trên đỉnh Núi Lăng Vân vẫn còn Động Hải Sư, chính là nơi ông từng che lều trại lưu trú năm xưa. Trong động có tượng đá Hòa Thượng Hải Thông, cao 2 mét, ông ngồi xếp bằng, tay bưng hộp đựng trân châu, nét mặt kiên nghị và phẫn nộ như khí tiết của ông lúc sinh thời.

NNC Mỹ thuật **THÁI HANH**

B. KIẾN TRÚC VÀ DANH NHÂN KIẾN TRÚC

1. LƯỢC TRÌNH PHÁT TRIỂN KIẾN TRÚC THẾ GIỚI

Cách đây hàng vạn năm, con người đã có những hình thức ở thô sơ, các hang động thiên nhiên, các hang động có gia công, rồi đến các công trình xây dựng bằng đá hoặc xây kết bằng cành cây.

Sang thời đại đồ đá mới (một vạn năm đến ba nghìn năm Tr. CN), do nông nghiệp và chăn nuôi phát triển, con người đã sống định cư, có thêm các hình mẫu công trình mới; làng, bản đã được hình thành. Nhà ở lúc bấy giờ đã có nhiều gian, có bếp lò và có cả nhà kho.

Dần dần, các công trình thờ cúng đầu tiên của nhân loại đã hình thành, chúng ra đời để đáp ứng những nhu cầu tinh thần của con người. Đó là những công trình xây dựng bằng đá, phòng đá, cột đá và lan can đá.

Trong xã hội nô lệ, có nhiều nền kiến trúc phát triển rực rỡ: Cổ Ai Cập, Cổ Hy Lạp và Cổ La Mã...

Đặc điểm kiến trúc xuyên suốt thời gian dài mấy nghìn năm của Nhà nước Ai Cập Cổ đại là: Các công trình có quy mô lớn, kích thước đồ sộ với cách bố trí rất tôn nghiêm, chặt chẽ, nặng nề và thần bí. Đền đài, lăng mộ Cổ Ai Cập xây dựng bằng đá là chính.

Đền đài có những cột đá dựng rất sít, bố trí trải dài theo trục dọc, chú ý biểu hiện không gian bên trong, có đường dẫn ra phía trước khá dài khiến cho công trình tạo cảm giác áp chế với con người rất mạnh. Lăng mộ được chia làm hai loại: *Matxtaba* (lăng mộ của quý tộc) và *Kim Tự Tháp* (Pyramid - lăng mộ của Vua Chúa). Kim Tự Tháp còn chia ra Kim Tự Tháp có bậc và Kim Tự Tháp trơn. Nổi tiếng nhất là quần thể Kim Tự Tháp ở Guizeh, gần Cairo.

Phát triển gần như song song với văn minh Ai Cập Cổ đại, còn có nền văn minh Lưỡng Hà kéo dài tới mấy nghìn năm.

Trước sau, nền nghệ thuật kiến trúc chính của Lưỡng Hà bao gồm: nghệ thuật kiến trúc Sumer, Akkad, nghệ thuật kiến trúc Cổ Babylone, nghệ thuật kiến trúc Assyrie, nghệ thuật kiến trúc Tân Babylone, nghệ thuật kiến trúc Ba Tư.

Kiến trúc Cổ đại Lưỡng Hà có nhiều trung tâm nổi bật, chẳng hạn như Babylone, với vẻ đẹp hào quang rực rỡ của nó mà nhiều thành phố đời sau cũng khó sánh kịp.

Cổ Hy Lạp và Cổ La Mã là quê hương đầu tiên của kiến trúc Châu Âu.

Chính trị, kinh tế và tôn giáo của xã hội Cổ Hy Lạp có những nét tiến bộ và ít khắc nghiệt. Các giai đoạn lịch sử của Hy Lạp Cổ đại được đánh dấu bằng một số thành tựu rực rỡ, biểu hiện tập trung nhất ở vùng Bắc Balkans, nơi có hai Nhà nước thành bang chủ yếu là Athens và Sparte.

Đặc sắc của kiến trúc Hy Lạp thể hiện ở những điểm sau:

- Một số loại hình kiến trúc công cộng đầu tiên ra đời.

- Việc xử lý hình thức bên ngoài công trình kiến trúc đạt tính nghệ thuật cao.

- Ba loại thức cột Dôrích, Lôních, Coranh.

Quần thể kiến trúc lớn nhất Hy Lạp bấy giờ là Acropole ở Athènes. Trong 7 kỳ quan của Thế giới Cổ đại, có 5 công trình thuộc nghệ thuật Cổ Hy Lạp.

Nghệ thuật kiến trúc Cổ La Mã về mặt tinh tế có phần kém Cổ Hy Lạp, nhưng về kết cấu thì hơn hẳn. Kỹ thuật xây dựng đá của người Cổ La Mã rất tuyệt diệu, đã tạo nên những tác phẩm nổi tiếng như ***Nhà tắm Caracalla***, ***Đấu trường Colisée*** và ***Đền Pantheon.***

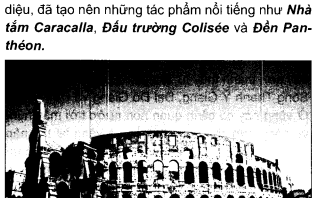

Đấu trường Colisée, Italia

*

* *

Mở đầu cho thời kỳ Trung Thế kỷ, về thành tựu kiến trúc phải nói đến Byzantin. Đặc điểm kiến trúc Byzantin là xây dựng đá thành thạo và điêu khắc rất tinh vi. Hai công trình lớn nhất của kiến trúc Byzantin là ***Nhà thờ Saint Sophie*** ở Constantiople và ở Venise.

Kiến trúc Byzantin mang những đặc điểm sau:

- Có nhiều loại hình kiến trúc mang đậm màu sắc nghệ thuật địa phương.

- Kiến trúc tôn giáo rất chú ý không gian bên trong.

- Kỹ thuật kết cấu không gian lớn và việc sử dụng vòm buồm.



RENOIR *(1841 - 1919)*. Khỏa thân *(Nude Seated)*. *1904 - 1906.*
Màu dầu, 92x73cm. Bảo tàng Kunsthistorisches - Wien.



RENOIR *(1841 - 1919)*. Những cô gái tắm *(Bathers)*. *1884 - 1887.*
Màu dầu, 115x170cm. Bảo tàng Nghệ thuật Philadelphia, Mỹ.



LEIGHTON *(1830 - 1896) - Anh*
Nàng Psyché tắm.



MATISSE *(1869 - 1954).* Cá vàng *(Goldfish) - 1911.*
Màu dầu, 147x98cm. Bảo tàng Puskin, Moskva.

MICHELANGELO (1475 - 1564).
Tạo thiên lập địa. *Tranh trần, 13x36m.*
Nhà thờ Sixtine, được thực hiện từ năm 1508 dưới thời Giáo hoàng Julins II. Một đề tài được chọn trong ***Kinh Cựu ước****. Công trình này được trùng tu xong năm 1990.* ▶



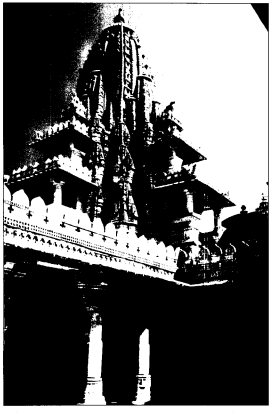

Đền Ranakpur *của Đạo Zain ở Rajasthan, Ấn Độ - Thế kỷ XIII.*

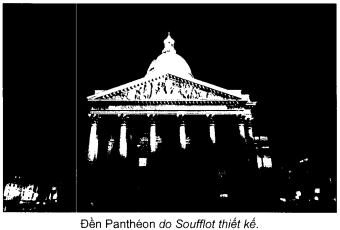

Đền Panthéon *do Soufflot thiết kế. Được xây dựng từ năm 1758 đến năm 1780. Nơi chôn cất các danh nhân nổi tiếng nước Pháp.*

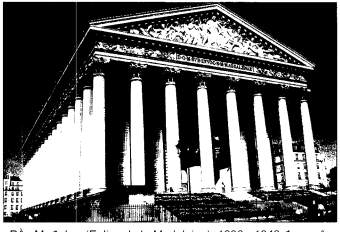

Đền Mađolen *(Eglise de la Madeleine). 1806 - 1842 được xây dựng ở Pháp. Kiến trúc sư Vignon.*

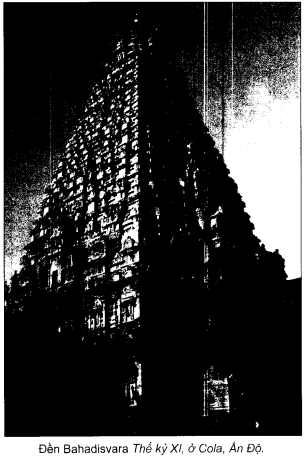

Đền Bahadisvara *Thế kỷ XI, ở Cola, Ấn Độ.*

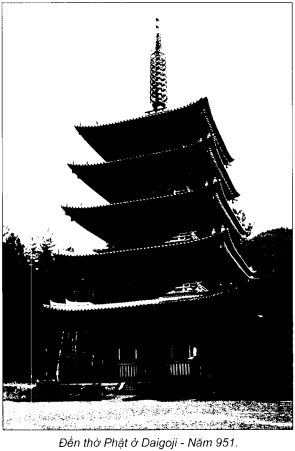

Đền thờ Phật ở Daigoji - Năm 951.

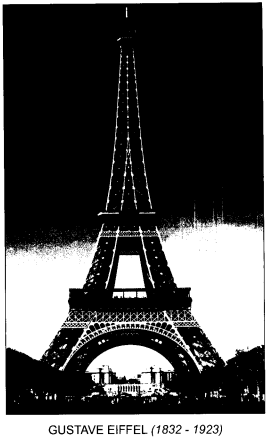

GUSTAVE EIFFEL *(1832 - 1923)*
Tháp Eiffel, 1887 -1889, Paris, Pháp.

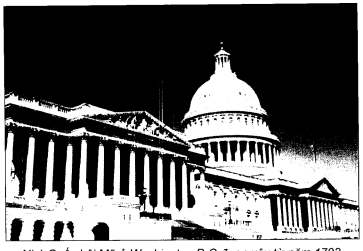

Nhà Quốc hội Mỹ *ở Washington D.C được xây từ năm 1793.*



Nhà máy điện nguyên tử, *Nhật Bản.*

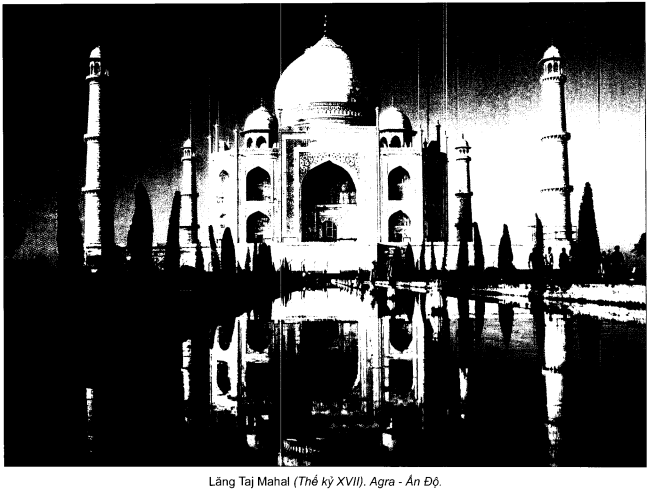

Lăng Taj Mahal *(Thế kỷ XVII). Agra - Ấn Độ.*

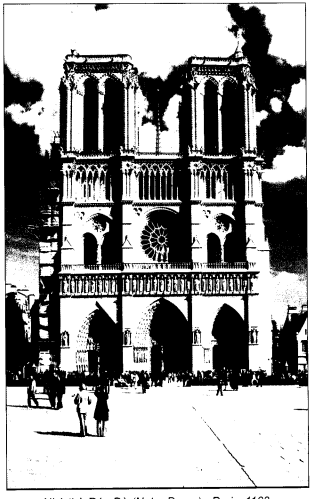

Nhà thờ Đức Bà *(Notre Dame) - Paris. 1163.*

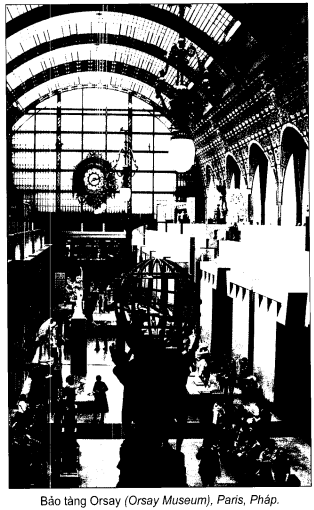

Bảo tàng Orsay *(Orsay Museum), Paris, Pháp.*



Nhà thờ Ecuador - *Nhà thờ đẹp nổi tiếng của San Francisco ở Quittro, thờ thần hộ mệnh của thành phố này, 1534.*

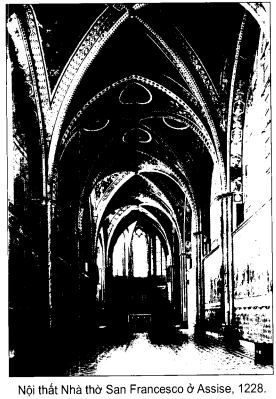

Nội thất Nhà thờ San Francesco ở Assise, 1228.



Thác Langevin (Đảo Reunion - Ấn Độ Dương).

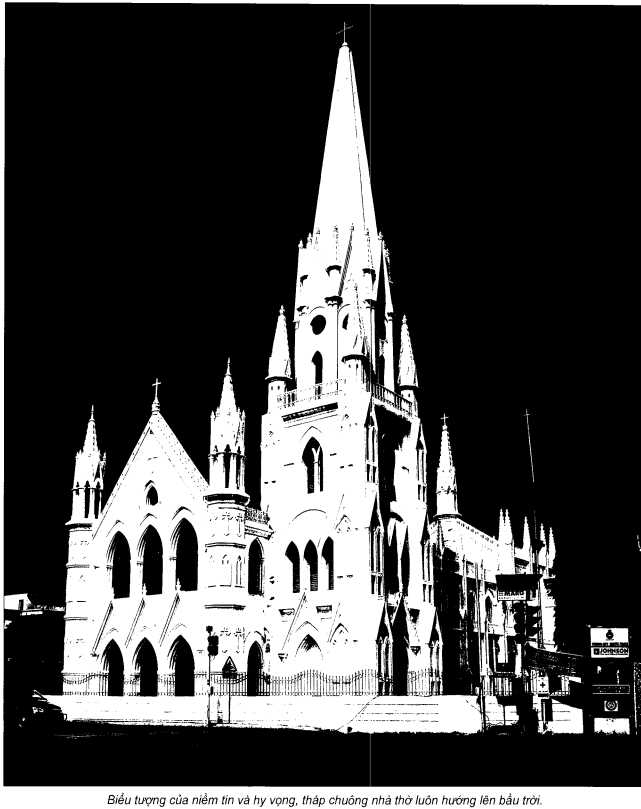

Biểu tượng của niềm tin và hy vọng, tháp chuông nhà thờ luôn hướng lên bầu trời.

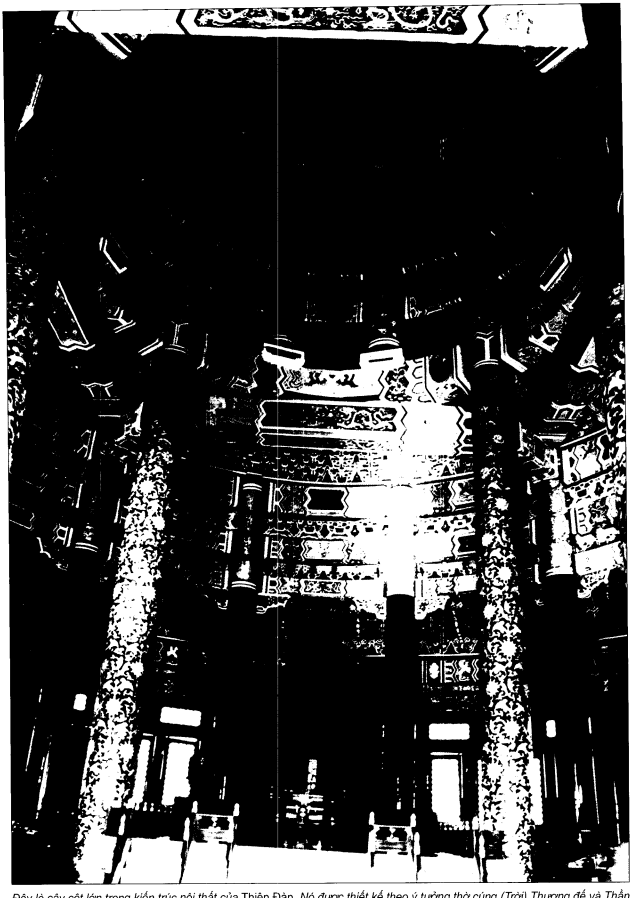

Đây là cây cột lớn trong kiến trúc nội thất của Thiên Đàn. *Nó được thiết kế theo ý tưởng thờ cúng (Trời) Thượng đế và Thần linh. Song song với nó, bên trong còn có 4 cây cột chạm trổ hình rồng cao 18,5m; đường kính trong là 1,2m. 4 cây cột này tượng trưng cho 4 mùa (Xuân - Hạ - Thu - Đông) và 12 cột bố cục ở lớp giữa tượng trưng cho 12 tháng của một năm. 12 cột của lớp ngoài tượng trưng cho 12 giờ trong một ngày. Cây cột vàng ở giữa được kết cấu cùng với các cột mái hiên của vòng ngoài với 24 cây cột tượng trưng cho 24 Tiết khí của năm theo truyền thống lịch Trung Hoa. Cộng với 3 lớp mái có 28 cột tạo thành 28 Chòm sao (Nhị Thập Bát Tú) và 8 cột trên đỉnh hợp với 36 cột tượng trưng cho 36 tiểu hành tinh của bầu trời.* Thiên Đàn *là biểu tượng của Thượng đế trao quyền lực cho Hoàng đế để ngự trị muôn dân của đất nước Trung Hoa.*

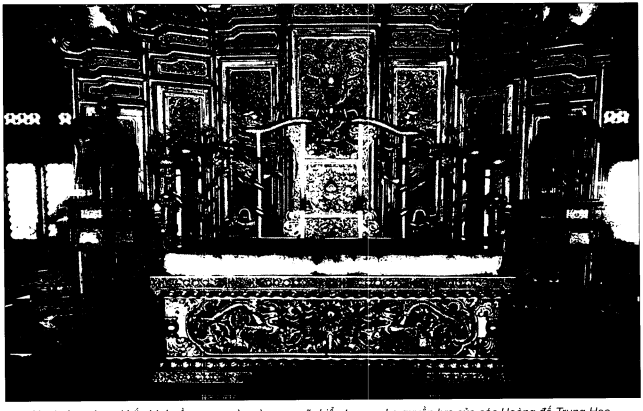

Ngai vàng *được khắc hình rồng sơn màu vàng rực rỡ, biểu tượng cho quyền lực của các Hoàng đế Trung Hoa.*



Tấm thảm đá vĩ đại này được tạo tác từ triều đại nhà Minh 1761. Trên chạm khắc hình rồng mây rất tinh xảo. Tấm thảm đá có chiều dài 16,57m; rộng 3,07m; dày 1,7m đặt trong Hoàng cung Tử Cấm Thành - nơi các Hoàng đế của hai vương triều Minh - Thanh thường xuyên tuyên đọc chiếu chỉ tại đây. Và tấm thảm đá này cũng chứng kiến 26 năm trị vì của Hoàng đế Càn Long.



Trường Lang *ở Di Hòa Viên dài 728m là hành lang dài nhất của Trung Quốc. Nó được kiến trúc chủ yếu bằng vật liệu gỗ. Hàng cột được sơn son với nhiều họa tiết trang trí. Trên trần có 8000 bức tranh vẽ nhiều đề tài của các thời đại phong kiến Trung Hoa. Dọc theo hành lang là hệ thống lan can và hàng ghế ngồi cho du khách dừng chân thưởng lãm Hồ Côn Minh và núi non bộ.*

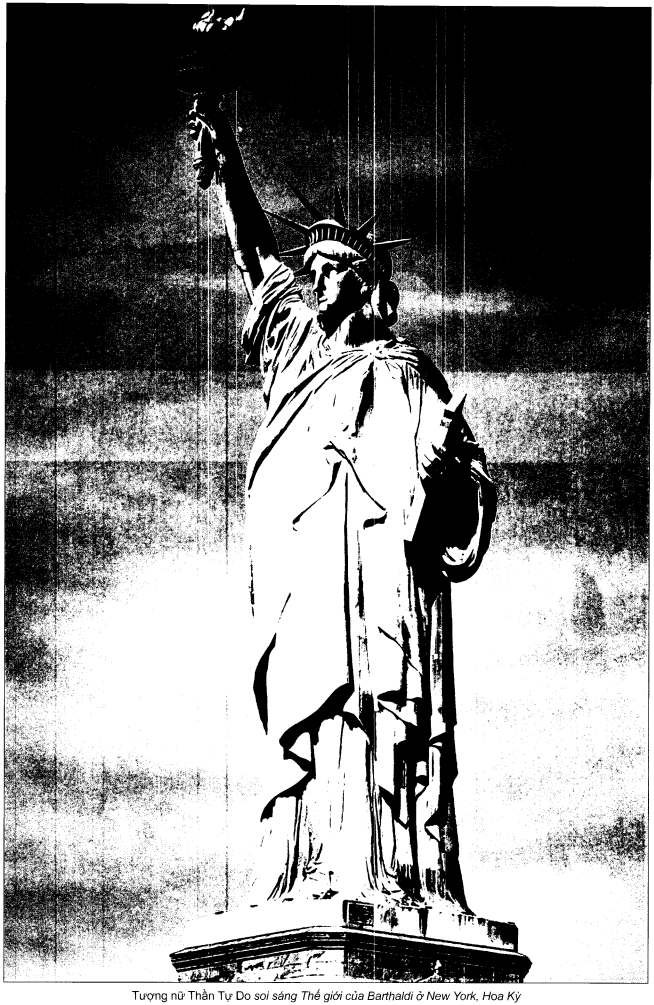

Tượng nữ Thần Tự Do *soi sáng Thế giới của Barthaldi ở New York, Hoa Kỳ*

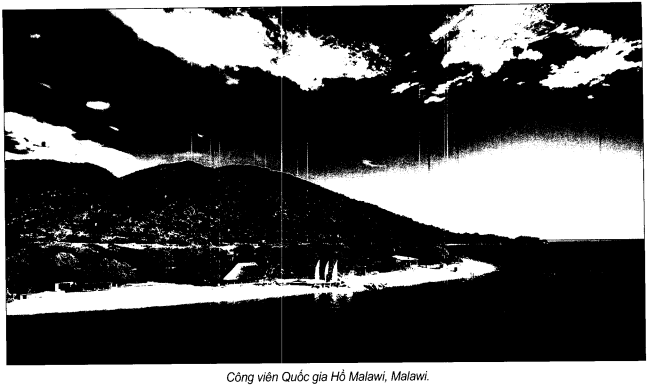

Công viên Quốc gia Hồ Malawi, Malawi.



Động Skocjan, Slovenia.



Cụm Kim Tự Tháp ở Giza, *Ai Cập.*

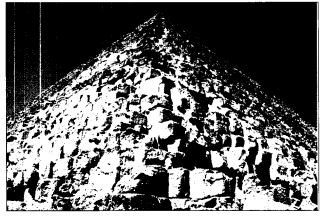

Mặt ngoài của Kim Tự Tháp đã bị hư hại nặng, trừ một phần ở phía đỉnh tháp.



Một phần phía dưới của đền thờ Kim Tự Tháp Ur *được trùng tu, Ai Cập.*

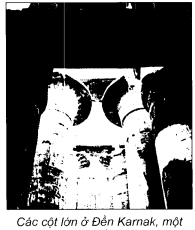

Các cột lớn ở Đền Karnak, một công trình lớn nhất thuộc loại này.



Bia cột của Tuthmose III, Ai Cập



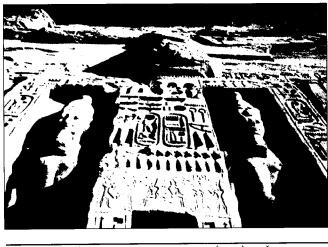

Đền thờ Lớn Vua Ramses II được xây 7 đền chính ở Abu Simbel. Đền thờ Nhỏ (dưới) gần với Hoàng hậu Nefetari. Bên phải là chi tiết trang trí bên trong và ngoài của Khu Đền Abu Simbel, Ai Cập.

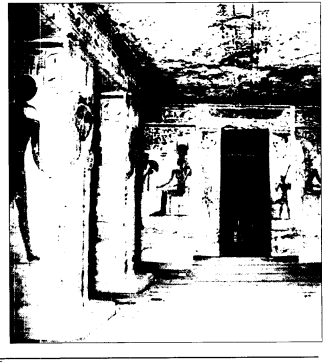



Một số vò chứa được trang trí cầu kỳ tìm thấy ở Knossos.

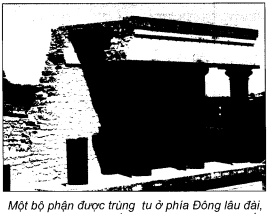

Một bộ phận được trùng tu ở phía Đông lâu đài, những cột sơn đỏ bằng bê tông được thay thế cột gỗ trước đây.

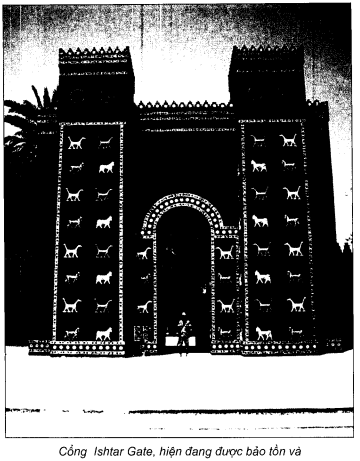

Cổng Ishtar Gate, hiện đang được bảo tồn và trưng bày tại Berlin.

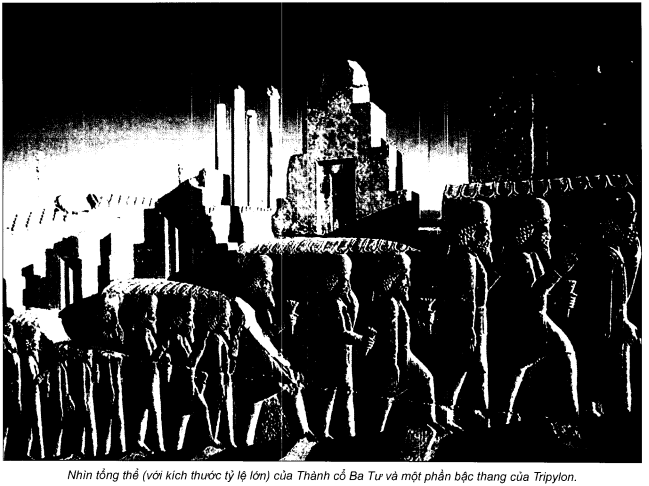

Nhìn tổng thể (với kích thước tỷ lệ lớn) của Thành cổ Ba Tư và một phần bậc thang của Tripylon.

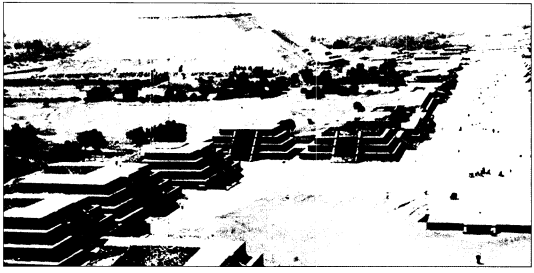

Quang cảnh chung của Đền thờ Thái Dương và Đại lộ Từ Thần.

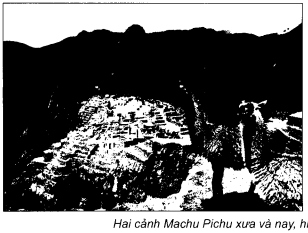

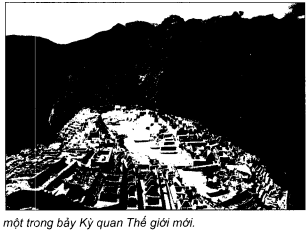

Hai cảnh Machu Pichu xưa và nay, hiện là một trong bảy Kỳ quan Thế giới mới.



Lâu đài Cliff ở Mesa Verde. Kết cấu tròn ở nền đất là một kiva, tìm thấy khi khai quật.

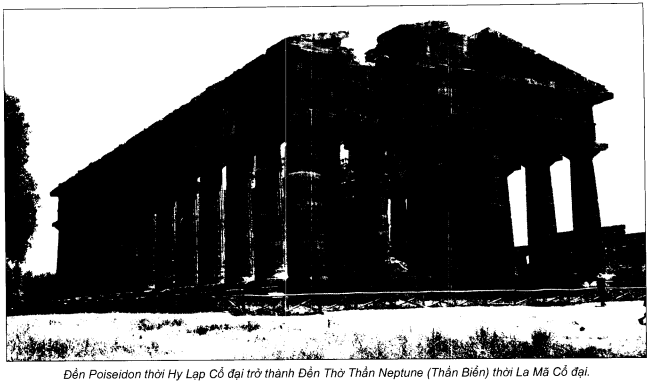

Đền Poiseidon thời Hy Lạp Cổ đại trở thành Đền Thờ Thần Neptune (Thần Biển) thời La Mã Cổ đại.

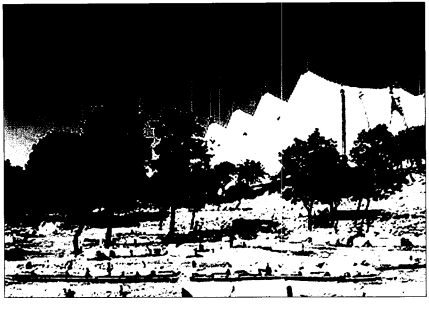

Quang cảnh hiện trường khai quật khảo cổ ở Bassae.

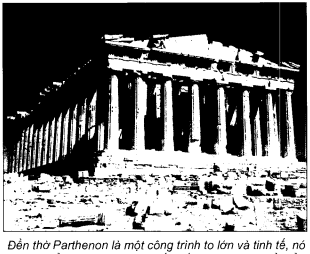

Đền thờ Parthenon là một công trình to lớn và tinh tế, nó là đỉnh điểm của Thức Doric lối Kiến trúc Hy Lạp cổ điển.



Chi tiết của điểm trang trí trên cột.

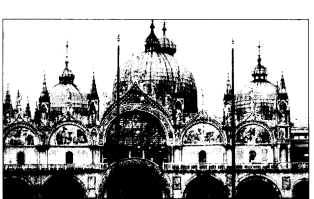

Nhà thờ Saint Sophie

Đến Thế kỷ thứ X và XII, *Kiến trúc Roman* ra đời ở Tây Âu và Trung Âu, như ở Italia, Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan, Tây Ban Nha... Phong cách Roman thể hiện rõ nét nhất ở kiến trúc Nhà thờ, ở các Lâu đài, Thành quách phong kiến và Nhà dòng.

Một số công trình tiêu biểu của kiến trúc Roman là ***Nhà thờ La Trinité, Nhà thờ Saint Etienne, Đền Madeleine, Nhà thờ Saint Gilles*** (Pháp) và ***Quần thể tôn giáo Pisa*** (Italia).

Kiến trúc Gothique là tên gọi chung để gọi xu hướng kiến trúc phong kiến Tây Âu trong khoảng Thế kỷ XII đến Thế kỷ XV.

Những loại hình kiến trúc Gothique đáng chú ý nhất là Nhà thờ, Thành quách, Tòa thị chính.

Nhà thờ Gothique phản ánh sự phát triển của xã hội phong kiến trong giai đoạn mới. Nó được xây dựng ở trong thành phố, nhằm phô diễn sự bề thế và vẻ kiêu hãnh của công trình. Nhà thờ Gothique có không gian lớn, với những đường nét vươn lên thanh thoát. Chiều cao có khi tới trên bốn mươi mét, nội thất tràn ngập ánh sáng.

Kết cấu nhà thờ Gothique là một trong những sáng tạo đặc biệt nhất, nó bao gồm vòm mái hình múi có sống, cuốn nhọn và cuốn bay.

Có thể tìm thấy những nét tiêu biểu nhất của kiến trúc Gothique qua các tác phẩm ***Thành Carcassonne***, ***Nhà thờ Notre Dame*** ở Paris (Pháp) và ***Cung Tổng đốc Venise*** (Italia). Mỗi công trình này đều tiêu biểu cho một loại hình đáng chú ý nhất của kiến trúc Gothique.

Thành Carcassonne là nơi cố thủ và nơi tiến hành những sinh hoạt ăn chơi của chủ trang viên, ngoài thành lũy, hào sâu kiên cố còn có lâu đài, nhà thờ trang trí xa hoa, lộng lẫy.

Nhà thờ Notre Dame de Paris có mặt bằng mảnh và dài kiểu Basilica (basilich), là nơi xử án, tranh luận và giao dịch thời La Mã. Nhà thờ cao rộng, đường nét nhẹ nhàng, bay bổng và giàu màu sắc.

Cung Tổng đốc Venise là công trình kiến trúc Gothique tiêu biểu nhất của Italia, được đặt trên Quảng trường Saint Marc. Vẻ đẹp của công trình này thể hiện ở sự hài hòa, tính nhịp điệu, dùng đá trắng và đá hồng trông vừa nhẹ nhàng thống nhất lại vừa biến hóa, tương phản.

* *

Tiếp theo kiến trúc Gothique là những nền kiến trúc văn nghệ Phục hưng Italia, kiến trúc Baroque và chủ nghĩa Cổ điển.

Trong hai Thế kỷ XV và XVI ở Italia xuất hiện một phong trào *Văn hóa Phục hưng* quan trọng, gắn liền với bối cảnh lịch sử của giai đoạn chuyển tiếp Italia từ xã hội phong kiến sang xã hội Tư bản. Kiến trúc Italia lúc đó rất tiêu biểu và có ảnh hưởng lớn ở Châu Âu. Tư tưởng chủ đạo của văn học, nghệ thuật thời kỳ Phục hưng là tư tưởng nhân văn chủ nghĩa, với nội dung là ca ngợi năng lực của con người, coi con người là nguồn gốc của sự sáng tạo ra của cải vật chất, cổ vũ sự tìm tòi khoa học.

Hình mẫu con người của thời đại Phục hưng là khôn ngoan, can đảm, chống lại lý tưởng sống thời Trung cổ của tầng lớp quý tộc, kỵ sỹ, đòi hỏi phá vỡ đạo đức nhà thờ, đi tìm một Thế giới mới cá nhân chủ nghĩa của giai cấp tư sản.

Đặc điểm của kiến trúc văn nghệ Phục hưng là nhấn mạnh chủ nghĩa nhân thế và đẩy mạnh việc dùng số học và hình học để xác định tỷ lệ của kiến trúc.

Kiến trúc Phục hưng nhấn mạnh đến những nguyên tắc tổ hợp, tính quy luật, ổn định và sự hài hòa. Điều đó xuất phát từ việc con người đã tin vào sức mạnh của mình (kiến trúc xã hội phong kiến đã tạo nên cho công trình những ấn tượng bay bổng, không ổn định, kinh ngạc là do con người không nắm được quy luật thiên nhiên và gửi gắm lòng tin vào Thần Thánh). Người đi đầu trong phong trào văn nghệ Phục hưng Italia tiền kỳ là Kiến trúc sư Brunelleschi. Vào giai đoạn Phục hưng tiền kỳ, hoạt động kiến trúc sôi nổi nhất là ở Thành phố Florence. Khác với kiến trúc Gothique coi trọng kết cấu, kiến trúc Phục hưng thời kỳ này chỉ chú ý đến tổ hợp công trình như ***Dục Anh Viện*** và ***Lâu đài Medicis.***

Vào cuối Thế kỷ XV và trong suốt nửa đầu Thế kỷ XVI, Italia bước vào giai đoạn văn nghệ Phục hưng thịnh kỳ với Trung tâm của hoạt động văn hóa mới là Roma.

Những công trình xây dựng quan trọng vào thời kỳ này như ***Quảng trường Capitole*** và ***Nhà thờ Saint Pierre*** đều có quy mô rất lớn vì các điều kiện về ý tưởng, và tư tưởng chủ đạo cũng như của cải vật chất đã được chuẩn bị đầy đủ, và Roma cần phải trở thành *"một bài thơ ca ngợi sự vinh quang của Chúa"*.

Quảng trường Capitole là Quảng trường Thị chính của Roma, được khởi công xây dựng lại trên nền đất cũ vào năm 1540, dưới sự chỉ đạo của Michelangelo (1475 - 1564) - người được coi là Kiến trúc sư và nhà Điêu khắc lớn nhất thời bấy giờ.

Để đáp ứng sự tưởng vọng về sự thống nhất Italia của Giáo hoàng, quần thể Quảng trường đã được xây dựng lại thành hình thang với ba mặt là các công trình kiến trúc, mặt thứ tư hướng ra một vùng đồi dốc và khu cây xanh bao quát cả một vùng thành phố.

Michelangelo đã sửa đổi lại mặt đứng các công trình kiến trúc: *Viện nguyên lão* ở giữa, *Viện lưu trữ* ở bên trái và xây dựng thêm *Viện bảo tàng* ở bên phải, biến Quảng trường thành hình thang đối xứng, dùng lối lên có dốc bậc và đặt thêm tượng để nhấn mạnh trục chính.

Nhà thờ Saint Pierre ở Roma là Nhà thờ lớn nhất Thế giới cũng được xây dựng vào thời gian này. Trong hơn nửa thế kỷ, những thiên tài của nền nghệ thuật Phục hưng như Bramante (1444 - 1514), Raphael (1483 - 1520), Michelangelo và nhiều Kiến trúc sư nổi tiếng khác đã tham gia vào việc hoàn tất công trình này. ***Nhà thờ Saint Pierre*** có chiếc vòm mái nổi tiếng đường kính 41,9 m và có chiều cao 52 m, là chiếc vòm mái có một không hai trong lịch sử kiến trúc.

Từ nửa cuối Thế kỷ XVI trở đi, các hoạt động kiến trúc ở Italia có phần lắng xuống vì hy vọng Roma trở thành hạt nhân để thống nhất Italia đã tiêu tan. Trung tâm của những hoạt động xây dựng Italia lúc bấy giờ chuyển về Venise, một thành phố thương nghiệp sầm uất, một *"nhà bảo tàng lớn"* của nghệ thuật Phục hưng Italia hậu kỳ. Đặc điểm của kiến trúc thời kỳ này là quy mô nhỏ, xây dựng nhà ở là chính, với hình thức kiểu cách, tỉa tót nhiều. Trào lưu kiến trúc thời kỳ này được gọi là chủ nghĩa thủ pháp với tác phẩm nổi bật nhất là ***Biệt thự Rotondo.***

Biệt thự Rotondo (hay *Biệt thự Viên sảnh*) do Paladio (1516-1580) thiết kế, được xây dựng ở trên một gò đồi cao, có mặt bằng là dạng hình chữ thập hoàn toàn đối xứng hướng ra bốn phía, mỗi phía đều có một hành lang trồng sáu cột, ở giữa có một sảnh tròn trên lợp vòm bán cầu. Ở đây, trật tự của tổ hợp kiến trúc được thể hiện ở mức cao nhất, có chủ yếu, thứ yếu, trung tâm, và có tỷ lệ hoàn toàn tuân theo kiến trúc Cổ điển.

Kiến trúc Baroque cũng xuất phát từ kiến trúc Phục hưng và đều là hình thức chủ nghĩa như chủ nghĩa thư pháp nhưng có đối tượng phục vụ riêng là Giáo hoàng và Nhà thờ. Trái với Italia Thế kỷ XVIII suy thoái, bị chia cắt thành nhiều nước nhỏ, Roma bấy giờ lại rất phồn vinh là Thủ đô của Vương quốc Thiên Chúa giáo - và có bộ mặt luôn luôn đổi mới, hấp dẫn. Nhà thờ, lâu đài, biệt thự, quảng trường, lăng mộ được xây dựng để hưởng thụ vật chất và khoa trương tôn giáo - xu hướng của văn học thượng lưu Italia bấy giờ thể hiện trong câu nói của nhà thơ Marino: *"Đưa đến sự kinh ngạc, đó là nhiệm vụ của thơ ở trên thế gian này"*. Nghệ thuật kiến trúc Baroque cũng là một hiện tượng phức tạp. Nó chú trọng những cảm giác sắc mạnh, sự thay đổi mãnh liệt, tìm tòi những hiệu quả thẩm mỹ kịch tính, bất ngờ, nghiên cứu những quan hệ không gian biến hóa, phức tạp, cường điệu sự tương phản mạnh mẽ của bóng đổ và ánh sáng.

Kiến trúc đã dẫn đến nhiều hiệu quả thần bí, nhỏ mà như lớn, tĩnh mà như động. Tuy vậy, kiến trúc Baroque đã có một số công trình rất sinh động, linh hoạt.

Hai loại hình nổi bật của kiến trúc Baroque là nhà thờ và quảng trường. Đó là các ***Nhà thờ Saint Carllo*** và ***Nhà thờ Jésus***, các ***Quảng trường Popolo, Quảng trường Saint Pierre*** và ***Quảng trường Tây Ban Nha,*** đều xây dựng ở Roma. Ở kiến trúc Baroque, hình thức bên ngoài là phần quan trọng nhất của kiến trúc. Nhiều kiến trúc sư có tài năng, giàu sáng tạo đã tham gia đóng góp cho kiến trúc Baroque như Bernini và Borromini.

"Chủ nghĩa Cổ điển Pháp" là danh từ chỉ trào lưu kiến trúc Pháp từ đầu Thế kỷ XVII đến cuối Thế kỷ XVIII. Thời bấy giờ, dưới các triều Vua Louis XIII, Louis XIV và Louis XV, nghệ thuật được phát triển mạnh mẽ và được sử dụng để phục vụ nhà Vua.

Chủ nghĩa Cổ điển Pháp ra đời trong bối cảnh lịch sử của nền chuyên chế quân chủ và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Pháp. Nước Pháp bấy giờ trở thành trung tâm văn hóa của Châu Âu. Và cung đình Pháp trở thành trung tâm xã giao của tầng lớp thượng lưu trong xã hội và cũng là trung tâm của các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa trong cả nước.

Quan điểm kiến trúc chính thống bấy giờ chủ trương kiến trúc phải là *"thuần nghệ thuật"*, nhiệm vụ của kiến trúc sư là tổ hợp, và cơ sở của tổ hợp là thức cột. Lý luận sáng tác của thời kỳ này khó hoàn chỉnh, ngôn ngữ kiến trúc đã giàu có thêm do chú ý đến hình khối đơn giản và lập thể, biết nhấn mạnh cấu trúc nhịp điệu và màu sắc; tuy rằng còn bị hạn chế và quá nhấn mạnh quy luật tổ hợp, không thừa nhận cái đẹp tự nhiên.

Phần tinh túy nhất của nghệ thuật kiến trúc chủ nghĩa Cổ điển Pháp là nghệ thuật Hoa viên và nghệ thuật Cung điện.

Nghệ thuật Hoa viên Pháp đạt đến đỉnh cao vào giữa Thế kỷ XVII, dưới thời Louis XIV, với sự đóng góp chủ yếu của Le Notre (1613 - 1700). Những vườn hoa bấy giờ rộng hàng chục héc ta, gọi là *vườn rừng kiểu Le Notre* hay kiểu chủ nghĩa Cổ điển.

Những khu vườn này được quy hoạch theo hình dáng hình học rõ ràng, có trục chính và trục phụ, có các hình thức kiến trúc nhỏ; cây cối được cắt xén công phu, cỏ trồng thành từng mảng lớn được bố cục hoa văn ngay ngắn và trật tự.

Tất cả những đặc điểm trên đều thể hiện quan điểm nghệ thuật lấy tổ hợp và lý số làm cơ sở của chủ nghĩa Cổ điển Pháp.

Hai công trình tiêu biểu về mặt Cung điện của chủ nghĩa Cổ điển Pháp là ***Điện Louvre*** và ***Điện Versailles.***

Ở ***Điện Louvre***, quy luật tổ hợp đã được tập trung vào mặt đứng của công trình, hình thành một kiểu mặt đứng mẫu mực của kiến trúc Cổ điển chủ nghĩa: Mặt đứng nhà có phân vị ngang, từ dưới lên trên chia làm ba phần và phân vị dọc chia làm năm đoạn.

Phân vị ngang ba phần, gồm phần thứ nhất là tầng một có tạo hình vững chắc, phần giữa thông suốt hai tầng là hành lang cột kép và phần thứ ba trên cùng là diềm mái. Tỷ lệ các phần là 2:3:1 tương ứng với các diện đặc - rỗng - đặc.

Phân vị dọc có năm đoạn gồm năm phần với các khối đặc - rỗng - đặc - rỗng - đặc. Qua cách chia như vậy, công trình có phần chính phần phụ rõ ràng, đơn giản và nghiêm túc.

Điện Versailles một kiệt tác khác - là cung điện lớn nhất Châu Âu, có kiến trúc phức tạp, khối tích đồ sộ, dài tới 550m; là di tích lịch sử lớn nhất thời kỳ quân quyền tuyệt đối, là kết tinh của sự tiến bộ về kinh tế và kỹ thuật của nước Pháp đương thời.

Phong cách kiến trúc của ***Điện Versailles*** nghiêm chỉnh, có tổ chức, có kỷ luật, nhằm ca ngợi chế độ quân chủ *"vĩnh hằng"* theo ý muốn của nhà Vua. Giải pháp quy hoạch rất mới mẻ của quảng trường và ba con đường hội tụ ở phía trước cung điện cũng để nhấn mạnh rằng: Cả Paris hướng về Versailles, tập hợp lại, dưới sự lãnh đạo của triều đình.

Trong ***Điện Versailles*** còn có một công trình nữa rất đáng chú ý là ***Phòng Gương*** có kích thước 73 x 9,7m, cao 13,1m; bên trong có 17 cửa vòm đối diện với 17 tấm gương lớn, tường ốp bằng đá cẩm thạch trắng, cột xây bằng đá cẩm thạch xanh. Đó là ví dụ điển hình của phong cách Rococo, ra đời vào nửa đầu Thế kỷ XVIII, tuy có hơi lạm dụng trang sức nhưng tinh xảo.

Nhìn chung lại, chủ nghĩa Cổ điển Pháp có ảnh hưởng khá lớn đối với kiến trúc Châu Âu.

* *

Cùng với tiến trình phát triển kiến trúc Châu Âu, Ấn Độ và Trung Quốc thuộc Châu Á cũng là những trung tâm văn hóa lớn, có những nền kiến trúc phát triển rực rỡ.

Từ 3000 năm Tr. CN, những người Ấn Độ tiền sử đã là những người tiên phong trong nghệ thuật kiến trúc và nghệ thuật quy hoạch đô thị. Những thành phố Môhengiô Đarô và Sanhu Đarô, Harappa lúc bấy giờ rất rộng lớn, vuông vắn, có kỹ thuật xây dựng đường sá, nhà cửa, hạ tầng kỹ thuật đô thị rất hoàn hảo.

Sau kiến trúc tiền sử Ấn Độ, nền kiến trúc cổ điển Ấn Độ thật sự bắt đầu từ vương triều Môrya (320 - 184 Tr. CN), tiếp tục vào các vương triều Sunga và Kanva cho đến Thế kỷ thứ I S. CN. Loại hình của kiến trúc Phật giáo thường thấy nhất lúc bấy giờ bao gồm các Stupa và những công trình kiến trúc đục ngầm trong đá. Stupa là loại lăng mộ xây dưới dạng một hình bán cầu lớn, Stupa nổi tiếng nhất là Stupa ở Sanchi, đường kính 32m, cao 12,8m được đặt trên một bệ tròn cao 4,3m. Lan can đá bao quanh cũng như hõm cửa vào cao 10m đều có chạm nổi rất tinh vi.

Những công trình kiến trúc ngầm trong đá (thạch động) chia ra làm hai loại:

- Những kiến trúc ngầm trong đá làm nơi tiến hành những nghi thức tôn giáo gọi là chaitya.

- Những kiến trúc đục ngầm trong đá làm tu viện gọi là vihara.

Với kiến trúc đá của Ấn Độ ta không thể không nhắc đến các đền đài ở Ajanta hay ở Ellora (với công trình ***Kailasa*** vĩ đại). Ngoài những loại công trình chủ yếu trên, kiến trúc Cổ điển Ấn Độ còn có nhiều cột ghi công để ghi công tích của người hoặc kỷ niệm những sự kiện.

Thời kỳ chuyển tiếp từ Thế kỷ thứ I đến Thế kỷ V là thời kỳ kết hợp giữa nghệ thuật kiến trúc Phật giáo Ấn Độ và ảnh hưởng của nghệ thuật Hy Lạp, La Mã, Syrie, Iran vào Ấn Độ.

Tiếp theo sau là thời kỳ phong cách Gúpta (kiến trúc Cổ điển thịnh kỳ), thời kỳ phong cách hậu Gúpta và thời kỳ Pala, Sena.

Kiến trúc Ấn Độ Trung Thế kỷ là kiến trúc tôn giáo, chủ yếu là kiến trúc Bà La Môn và kiến trúc Hồi giáo. Đất nước Ấn Độ là đất nước của những đền đài thần diệu.

Ở Bắc Ấn Độ, đền đài Bà La Môn ra đời sớm hơn (khoảng Thế kỷ thứ X); trong khi đó ở miền Nam, việc xây dựng chậm hơn nhưng kéo dài (từ Thế kỷ XI đến Thế kỷ XVIII). Ở miền Trung Ấn Độ, kiến trúc Bà La Môn mang tính chất kết hợp giữa hai kiểu kiến trúc miền Bắc và miền Nam.

Điểm đáng chú ý của giải pháp mặt bằng hình khối kiến trúc tôn giáo Bàlamon là cấu trúc mái, với hai loại khác nhau: Loại mái đền có hình dáng những đường cong mềm vươn lên, trên đặt một cái mũ hình

lăng bẹt (thường thấy ở miền Bắc) và mái đền hình Kim Tự Tháp đỉnh bằng (thường thấy ở miền Nam). So với ở miền Bắc, về quy mô, kiến trúc Đạo Bà La Môn ở miền Nam lớn hơn và tính quần thể mạnh hơn, có đền đài tập trung đền hàng ngàn tăng lữ.

Những đền đài Bà La Môn miền Bắc Ấn Độ, tiêu biểu nhất là ***Đền Lingaraja*** (Thế kỷ X) ở Bhuvaneswar (miền Đông Bắc) và ***Đền lớn Kandariva Mahadêô*** (Thế kỷ X) ở Khajuraho (miền Trung Bắc Ấn Độ).

Những đền đài tôn giáo Bà La Môn nổi tiếng nhất ở miền Nam Ấn Độ là ***Đền Tiruvannamalai*** ở Tanjore (miền Tây Nam Ấn Độ), ***Đền Tridambarama*** (Thế kỷ XI - XVIII) cũng ở Tanjore và đền lớn ở Madura (gần cực Nam Ấn Độ), đến mãi Thế kỷ XVIII mới hoàn thành việc xây dựng.

Từ Thế kỷ XII, cùng với việc Hồi giáo xâm nhập Ấn Độ và việc xây dựng Vương quốc Hồi giáo, văn hóa Đạo Hồi trở thành yếu tố quan trọng trong đời sống xã hội Ấn Độ.

Kiến trúc Hồi giáo đã để lại nhiều thành tựu rực rỡ như đền ***Thanh trấn Kutub*** (năm 1193) hiện nay vẫn còn lại di tích của nó là ***Tháp Cutab Minar*** (1199 - 1230) ở Delhi (cao 72,6 m, đường kính đáy rộng 14 m), 5 tầng với cầu thang 376 bậc; ***Đền Thanh trấn Giami Masgit*** (năm 1644 - 1658), ***Lăng mộ Humayun*** (năm 1565) ở Delhi và ***Lăng Taj Mahal*** (năm 1631-1641) *"viên ngọc châu"* Ấn Độ ở Agra.

Về kiến trúc Trung Quốc, trải qua hàng chục Thế kỷ, nền kiến trúc Cổ đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm, đúc kết được nhiều thành tựu với những đặc điểm cơ bản sau:

- Những hình thức kiến trúc phong phú và độc đáo về quy hoạch thành phố, quần thể kiến trúc cũng như đơn thể công trình.

- Phong cách kiến trúc dân tộc độc đáo, tính địa phương nhiều màu sắc, nghệ thuật trang trí và nghệ thuật sân vườn phong phú.

Hệ thống kết cấu công trình hoàn chỉnh, kỹ thuật thi công và phương pháp thiết kế tiến bộ.

Giai đoạn I của xã hội phong kiến Trung Quốc bao gồm các thời Chiến Quốc, Nhà Tần, Nhà Hán (từ năm 475 Tr. CN đến 221 S. CN) là giai đoạn đánh dấu cao trào kiến trúc lần thứ nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Kiến trúc Trung Quốc trong giai đoạn đầu của xã hội phong kiến ngoài những nhà cửa và lăng mộ, có hai công trình lớn đáng chú ý là ***Thành Trường An*** và ***Vạn Lý Trường Thành.***

Vạn Lý Trường Thành được xây dựng đầu tiên nhằm mục đích phục vụ cho việc các nước Chiến Quốc đánh chiếm lẫn nhau và ba nước Yên, Triệu, Tần chống quân Hung Nô ở phía Bắc. Sau đó, nhà Tần, nhà Hán tiếp tục xây dựng thêm, nối liền thành một dải và mở rộng mãi về phía Tây. Đó là một công trình bằng đất, đá, xây dựng mất rất nhiều công sức.

Giai đoạn II của xã hội phong kiến Trung Quốc gồm các triều đại Tam Quốc, Lưỡng Tấn, Nam Bắc Triều, nhà Tùy và nhà Đường (từ năm 221 đến 907). Trong giai đoạn này, các quy luật kiến trúc Cổ của Trung Quốc được hình thành và đã tiến tới ổn định.

Chẳng hạn, kiến trúc nhà Tùy và nhà Đường đã phát triển tới những đỉnh cao mới. Một số công trình kiến trúc tiêu biểu nhất trong thời kỳ này có thể kể ra là ***Chùa Phật Quang*** ở trung tâm Phật giáo Ngũ Đài Sơn, xây dựng vào đời Đường (năm 857) và ***Thạch trụ "Nghĩa từ huệ"*** ở Hà Bắc (năm 567 - 570). Lúc bấy giờ, các thành phố cũng phát triển mạnh, ví dụ như Trường An, Lạc Dương, Dương Châu, Quảng Châu, Thành Đô, Đáng Châu, Minh Châu và Truyền Châu.

Giai đoạn III của xã hội phong kiến Trung Quốc bao gồm thời kỳ Ngũ Đại, các nhà Tống, Liêu, Kim, Nguyên (từ năm 907 đến năm 1368) với những nét đặc trưng của kiến trúc là hình thức tinh vi và khéo léo.

Nhà cửa vườn tược thời kỳ này rất được chú ý đến việc trang trí chi tiết, các đền, chùa, đền có mái cong rất phức tạp; những tháp chuông 5, 6 tầng, 11, 13 tầng và lăng mộ, cầu cống đều được làm rất công phu.

Những ví dụ kiến trúc đáng chú ý trong giai đoạn này là ***Điện Mẫu Ni*** (Hà Bắc) , một số tháp chuông như ***Tháp Xá Lợi***, ***Chùa Tây Hạ*** (Nam Kinh), ***Tháp Đông, Chùa Khai Nguyên, Tuyền Châu*** (Phúc Kiến), ***Tháp chùa Hưu Quốc, Khai Phong*** (Hà Nam), ***Tháp chùa Khai Nguyên*** (Hà Bắc) và ***Tháp chùa Thiên Minh*** (Bắc Kinh).

Giai đoạn IV của xã hội phong kiến Trung Quốc bao gồm Nhà Minh và Nhà Thanh (Từ năm 1368 đến năm 1849) là giai đoạn thể hiện kiến trúc Đường, Tống được nâng lên một mức cao hơn trong việc xây dựng thành quách, lăng mộ, kiến trúc cung đình và kiến trúc dân gian.

Quần thể kiến trúc nổi tiếng nhất của thời kỳ này là ***Cung điện Minh, Thanh*** (Cố Cung), khởi công năm 1407 và cơ bản hoàn thành vào năm 1420.

* *

Từ nửa sau Thế kỷ XVIII, chủ nghĩa tư bản Âu, Mỹ bước vào giai đoạn lịch sử Cận đại, hai trào lưu kiến trúc song song tồn tại bấy giờ là chủ nghĩa phục Cổ và xu hướng kỹ thuật mới. Các xu hướng phục Cổ đến lượt nó lại chia ra chủ nghĩa Phục hưng Cổ điển, chủ nghĩa Lãng mạn và chủ nghĩa Chiết trung.

Từ đầu những năm 50 của Thế kỷ XIX, kiến trúc Hiện đại ra đời cùng với sự xuất hiện của ***Cung***

Thủy tinh ở London (Anh, 1851) đánh dấu một bước ngoặt mới trong lịch sử kiến trúc.

Đầu tiên, Kiến trúc có nhiều trào lưu chỉ mới có tính chất tìm tòi mà ở mặt này hay mặt khác, lý luận hoặc thư pháp chưa được kiện toàn. Đó là những trào lưu sau đây: Học phái nghệ thuật mới ở Bỉ, học phái Chicago ở Mỹ, những tác phẩm của Wright ở Mỹ, học phái phân lý ở Áo, kiến trúc của Béclagiơ ở Hà Lan, phái Kinh nghiệm luận ở Thụy Điển và Hội Liên hiệp công tác Đức.

Phái nghệ thuật mới quan niệm kiến trúc phải bắt đầu từ cải cách hình thức. Học phái Chicago quan niệm kiến trúc phải bắt đầu từ công lợi. Trong khi đó, Hội Liên hiệp công tác ở Đức quan niệm kiến trúc bắt đầu từ kỹ thuật.

Từ đầu Thế kỷ XX, nghệ thuật kiến trúc càng trở nên phức tạp với nhiều trào lưu mới: chủ nghĩa Biểu hiện ở Đức, chủ nghĩa Vị lai ở Italia và các trường phái kiến trúc ở Hà Lan.

Chủ nghĩa Biểu hiện ở Đức ra đời với sự tích cực tham gia của các Kiến trúc sư Erich Mendelson Bruno Taut, Hans Poenzich và Mars Bern. Nhiệm vụ chính của sáng tác kiến trúc theo chủ nghĩa Biểu hiện là tạo thành sức biểu hiện nghệ thuật của công trình.

Những quan điểm chính của chủ nghĩa Biểu hiện là:

- Về nghiên cứu, đi sâu tìm tòi hình thức nghệ thuật của con người.

- Về mặt biểu hiện, chú ý cá tính và tính sáng tạo. Về thủ pháp, chú ý những hình ảnh tượng trưng, chú ý đến hình dáng chung, cao thấp, lồi lõm, chiều hướng.

Kiến trúc trong tay những nhà chủ nghĩa Biểu hiện bao gồm các đài thiên văn, các rạp chiếu bóng, các cửa hàng thương nghiệp đều được nhào nặn như điêu khắc để đột xuất được tư thái *"động lực", "dòng chảy", "tốc độ".*

Chủ nghĩa Vị lai ở Italia thịnh hành trong những năm 1909 - 1914. Quan điểm chính của chủ nghĩa Vị lai là sự phủ nhận quá khứ, ca tụng kỹ thuật, lấy cuộc sống thành thị đang được hiện đại hóa bằng động lực làm trung tâm của mọi hoạt động sáng tạo. Nghiên cứu tiêu biểu nhất của chủ nghĩa Vị lai là phương án *"Thành phố tương lai"* với quan niệm thành phố là những khu nhà cao tầng với những tháp thang máy đồ sộ; tác giả đã chú ý nhiều đến *"cảm giác vận động"* và *"cảm giác tốc độ".*

Các trường phái kiến trúc Hà Lan, gồm có phái Đơ Xtijl, học phái Rotterdam và học phái Amsterdam.

Những nét chính trong phương hướng nghiên cứu, thư pháp cụ thể của kiến trúc phái Đơ Xtijl là:

- Đi tìm chân lý trong nghệ thuật, đi tìm tính khách quan, tính nghệ thuật và tính khúc triết.

- Chủ trương nghệ thuật phải giải phóng khỏi tình cảm cá nhân, đi tìm những cái chung, cái phổ biến, đi tìm những phương pháp biểu hiện phù hợp với sự cảm thụ chung của thời đại.

- Yêu cầu tổ hợp một cách tinh xác những yếu tố cấu thành nghệ thuật tạo hình là đường nét, mặt phẳng và khối lập phương.

Học phái Rotterdam ngược lại, không có một cơ sở lý luận hoàn chỉnh và chỉ nặng về thực tế; học phái Rotterdam xử lý nghệ thuật rất tinh tế, tán thành ở mức độ nào đó truyền thống cũ, có thư pháp cụ thể, tìm tòi sự tương phản và thống nhất ở việc sử dụng các khối và các mặt phẳng. Công trình nổi tiếng nhất của xu hướng Rotterdam là ***Tòa thị chính Hin-vecxum.*** Đối với học phái Amsterdam, nhưng biểu hiện cần theo đuổi cho được của hình thức kiến trúc là *"Cảm giác thời đại", "cảm giác dân tộc"* và *"tình cảm cá nhân".*

Sau cách mạng Tháng Mười Nga, ở nước Nga Xô Viết non trẻ đã dấy lên một phong trào nghệ thuật kiến trúc nổi tiếng mang tên chủ nghĩa Kết cấu. Đó là một phong trào lớn nhằm mục đích tìm tòi những hình thức, những cấu trúc và sự tổ chức một cuộc sống mới. Những phương án và công trình xây dựng lúc bấy giờ có quy mô rất lớn và kích thước đồ sộ, như phương án ***Đài kỷ niệm Đệ tam Quốc tế*** và ***Trụ sở Trung tâm Công nghiệp Kharcov.*** Những công trình trên là sự tổng hợp của các hình thức hình khối nghệ thuật đơn giản và trong sáng, trên cơ sở một tỷ lệ có kích thước hùng vĩ, đồ sộ.

Sự phát triển của kiến trúc Hiện đại giữa hai cuộc đại chiến không tách khỏi sự ra đời của chủ nghĩa Công năng - một trào lưu kiến trúc lớn nhất của nửa đầu Thế kỷ XX.

Chủ nghĩa Công năng, hay chủ nghĩa Duy lý, có phạm vi hoạt động ở nhiều nước khác nhau, biểu hiện ở nhiều nhóm và nhiều người. Chủ nghĩa công năng biểu hiện tập trung nhất ở những nhóm hoạt động và những cá nhân sau:

- Học phái Bauhaus (người lãnh đạo là Kiến trúc sư Walter Gropius).

- Kiến trúc sư Le Corbusier.

- Kiến trúc sư Mies van der Rohe.

Chủ nghĩa Công năng nhấn mạnh tầm quan trọng về sự hoàn thiện của tổ chức công năng công trình, cho đó là yếu tố cơ bản nhất của sản phẩm kiến trúc.

Quan điểm kiến trúc của chủ nghĩa Công năng bao gồm một số điểm sau:

- Bản thân công trình kiến trúc phải có sự liên hệ giữa các thành phần một cách logic, có sơ đồ lưu tuyến đơn giản và rõ ràng.

- Sử dụng những thành tựu của kỹ thuật hiện đại vào lĩnh vực kiến trúc một cách hợp lý, có cân nhắc, hợp lý hóa các bộ phận kiến trúc, dùng vật liệu mới để góp phần biểu hiện về công năng và kết cấu.

- Không phủ nhận sự cần thiết của biểu hiện thẩm mỹ, nhưng quan niệm cái đẹp trong kiến trúc phải xuất hiện trên cơ sở công năng hoàn thiện và kết cấu mới.

- Chú ý đến vai trò xã hội của kiến trúc.

Chủ nghĩa Công năng có những biện pháp cơ bản hình thành trên cơ sở các quan điểm trên là:

- Giải pháp mặt bằng tự do, không đối xứng. Nhà được chia thành từng khối với những nhóm phòng có chức năng đồng nhất.

- Kiến trúc có hình dáng hình học đơn giản, nhấn mạnh phần vị ngang của nhà, dùng các băng cửa kính lớn để được chiếu sáng tốt và đồng đều, sử dụng phổ biến mái bằng.

- Thành phẩm kiến trúc phải được tiêu chuẩn hóa và công nghiệp hóa rộng rãi.

Như vậy, quan điểm và biện pháp của chủ nghĩa Công năng đều gắn liền với ba vấn đề lớn: công năng, kỹ thuật và nghệ thuật. Chủ nghĩa Công năng có nhiều ưu điểm, đã đẩy kiến trúc tiến lên một giai đoạn phát triển mới.

Học phái Bauhaus là một trong những trường phái kiến trúc công năng đầu tiên có tiếng vang lớn và có tác dụng khá quyết định đối với thành tựu của kiến trúc hiện đại.

Học phái này thịnh hành ở Đức trong những năm 1919 - 1933 và uy tín của nó không tách khỏi sự đóng góp của Walter Gropius. Có thể nói Bauhaus đã tập trung được một nhóm nghệ sỹ tài năng nhất của thời đại. Bauhaus có cơ sở ban đầu là Trường thiết kế nhà cửa Weimar và Trường thiết kế nhà cửa Demna.

Đóng góp của Bauhaus vào sự phát triển của kiến trúc thể hiện lên ở ba điểm:

- Một nhận thức mới về lý luận kiến trúc, một nội dung mới về Thẩm mỹ học.

- Một chương trình cách tân trong giảng dạy, trong cách đào tạo Kiến trúc sư mà ngày nay trên Thế giới nhiều nơi áp dụng.

- Việc vật chất hóa các lý luận mới thành những tác phẩm cụ thể.

Những quan điểm tiến bộ của Bauhaus là:

- Công năng là thuộc tính chủ yếu của Kiến trúc sư.

- Nội dung chủ yếu của kiến trúc phải được giải quyết trên cơ sở tổng hợp công năng, kỹ thuật và nghệ thuật.

- Coi trọng điều tra, nghiên cứu và phân tích kỹ thuật.

- Gắn liền kiến trúc với các vấn đề xã hội;

Bauhaus còn đề ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn nhằm nâng cao hiệu năng kiến trúc và công nghiệp hóa xây dựng, nghiên cứu mối liên hệ giữa sinh lý, vật lý và kiến trúc tiến hành mô đuyn hóa các dấu hiệu, cơ giới hóa thi công, thông dụng hóa gia cụ, chủ trương kết hợp chặt chẽ kiến trúc với các ngành nghệ thuật khác.

Tác phẩm nổi tiếng nhất của Bauhaus là ***Trường Bauhaus*** ở Dessau, một *"bản tuyên ngôn"* về cải cách nghệ thuật. Bauhaus còn xây dựng hàng loạt nhà ở tập thể và cá nhân, các công trình công cộng nổi tiếng khác.

Khi chế độ Hitler lên cầm quyền ở Đức, chúng căm ghét tư tưởng tiến bộ của Bauhaus nên thẳng tay đàn áp.

Cũng từ sau Đại chiến Thế giới lần Thứ Nhất, trong một thời gian dài, có một con người mà sự nghiệp kiến trúc vĩ đại của ông đã gắn bó với chủ nghĩa Công năng đó là Le Corbusier.

Le Corbusier đã đưa ra những quan điểm mới về bố cục và liên hệ không gian, quy cách kích thước và biện pháp tổ hợp không gian trong nhà ở; chú ý đến vai trò của ánh sáng, không khí và cây xanh. Ông cũng chủ trương kiến trúc phải có hình thức đơn giản, phải noi gương kỹ thuật tiên tiến, chú ý nhiều đến hai lĩnh vực có tầm quan trọng lớn trong kiến trúc là thiết kế nhà ở và quy hoạch đô thị.

Nhiều tác phẩm kiến trúc của Le Corbusier đã thu hút sự chú ý của nhiều người như ***Biệt thự Xtanh*** ở Giácsơ và ***Biệt thự Xavon*** ở Poaxy. Le Corbusier đã thiết kế phương án quy hoạch cho các thành phố Sao Paulo, Rio de Janeiro, Buenos Aires, Montevideo, Angve, Stokholm và Alger. Le Corbusier đã đấu tranh không khoan nhượng với chủ nghĩa kinh viện bấy giờ, khống chế không cho nền kiến trúc mới phát triển.

Trong số những người hoạt động cho chủ nghĩa Công năng cùng thời với Le Corbusier, còn có một người rất nổi tiếng, đó là Mies van de Rohe, một Kiến trúc sư người Đức (người đã một thời làm Giám đốc Trường Bauhaus) sau Walter Gropius và Hannes Meyer.

Quan điểm kiến trúc của Mies Van de Rohe thể hiện ở những điểm sau:

- Đơn giản hóa hệ thống kết cấu nhằm đi đến

một hiệu quả đơn giản và trong sáng về mặt tạo hình, thuần khiết hóa kiến trúc.

- Sử dụng kết cấu không gian lớn, chia cắt không gian một cách tự do và tường ngoài của công trình bằng pha lê.

- Phân biệt rõ kết cấu chịu lực và kết cấu ngăn che.

Nhà triển lãm Đức ở Barcelona do Mies Van de Rohe thiết kế nổi tiếng ở chỗ, nó là một ví dụ về phương pháp xử lý không gian mới. Khi bắt đầu phác thảo phương án thiết kế ***Trường Đại học kỹ thuật Illinois*** ở Mỹ, Rohe đã đề ra nguyên tắc *"càng ít là càng nhiều"* - nội dung chữ ít ở đây là sự tinh giản của tích lũy và kinh nghiệm (mà không phải là ít kiến thức) và qua đó, trí tuệ trở nên có ý nghĩa *"cao quý và vĩnh cửu"*.

Giữa hai cuộc Đại chiến, trường phái kiến trúc hữu cơ của Wright ở Mỹ cũng rất nổi tiếng. Nguyên tắc cơ bản của kiến trúc Hữu cơ xoay quanh mối liên hệ giữa kiến trúc và thiên nhiên. Kiến trúc Hữu cơ mô phỏng thiên nhiên, đề cao tính tự nhiên, tính nguyên thủy và tính địa phương. Hữu cơ - theo Wright - là sự cấu thành vật chất của giới tự nhiên và sinh vật trong giới tự nhiên, còn kiến trúc hữu cơ là sáng tác Kiến trúc dựa trên tinh thần của sự cấu thành đó.

Hai tác phẩm nổi tiếng nhất của Wright trong những năm 30 của Thế kỷ XX là ***Biệt thự Kanfmann*** và ***Nhà hành chính hãng Johnson***. ***Biệt thự Kanfmann*** (Păngxivani) hoàn thành năm 1936 là một ngôi nhà nghỉ cuối tuần, được đặt chênh vênh trên một ngọn thác nhỏ của Suối Bearun. Toàn bộ công trình gây được ấn tượng tương phản rất mãnh liệt, do những khối bằng đá hoặc bê tông đan chéo vươn trên mặt thác.

Sau Chiến tranh Thế giới Thứ II, chủ nghĩa Công năng được Nervi, Le Corbusier và Mies Van de Rohe tiếp tục phát triển.

Khi nói đến những thành tựu của mấy Thập kỷ đầu sau Đại chiến Thế giới Thứ II, người ta không thể không nhắc đến tên tuổi của Paul Luigi Nervi (Italia).

Nervi sinh năm 1891, xuất thân là một Kỹ sư; chủ nghĩa Công năng đối với Nervi thể hiện ở quan điểm cho công trình phải bền vững, kinh tế và đẹp. Người ta đã nhìn nhận những công trình nổi tiếng nhất của Nervi như ***Nhà triển lãm Turin***, ***Cung thể thao nhỏ Roma*** và ***Nhà máy giấy Buyecgo*** ở Măngtu như là những ví dụ hoàn thiện nhất của chủ nghĩa Công năng.

Tác phẩm quan trọng nhất của Le Corbusier sau chiến tranh là ***Đơn vị nhà ở lớn*** ở Marseille (1947 - 1952). Ngôi nhà này được tổ chức như một thị trấn, trong nhà có 15 tầng để ở, tại tầng 7 và tầng 8 có khu dịch vụ công cộng, cách tổ chức hợp nhất dịch vụ kiểu này trước đây chưa từng có. Tác giả ngôi nhà đã muốn nâng cao tiện nghi ở cho con người bằng cách tổ chức các phương tiện phục vụ một cách thuận tiện, đưa những hình thức phúc lợi công cộng đến tận tay người sử dụng. Le Corbusier sau đó còn tiếp tục những thiết kế nổi tiếng khác như: ***Nhà thờ Ronchamps*** ở Pháp, và quy hoạch, kiến trúc Thành phố Chandigard ở Ấn Độ.

Mies Van de Rohe thời kỳ này cũng đã xây dựng ***Ngôi nhà ở bên hồ*** ở Chicago và ***Trường Đại học kỹ thuật Illinois***. Chủ nghĩa Công năng của ông lúc này thể hiện ở các quan điểm trật tự, đơn giản, chính xác và hoàn thiện là những yêu cầu tối cần thiết đối với một công trình kiến trúc.

Trường phái kiến trúc Hữu cơ của Wright từ sau năm 1945 vẫn quán triệt phương châm kiến trúc kết hợp với thiên nhiên, chống lại chủ nghĩa Hình học và chủ nghĩa Sơ đồ trong kiến trúc. Những công trình chính đáng chú ý của Wright trong giai đoạn này là ***Nhà thí nghiệm hãng Johnson*** ở Raxin (1939), ***Nhà tháp Price*** ở Barstivilla, Oklahôma (1955) và ***Bảo tàng Gughenheim*** ở New York (1956 - 1959). Trong số những bậc thầy của kiến trúc Hữu cơ có phong cách không kém phần độc đáo, có thể kể ra như Anvar Aalto và Erich Mendelson.

Từ sau những năm 50 của Thế kỷ XX, người ta đã thấy có những dấu hiệu phản đối chủ nghĩa Công năng, biểu hiện ở sự tái sinh chủ nghĩa Biểu hiện và sự hình thành chủ nghĩa Thô mộc. Cuối cùng, gần đây nhất là một trào lưu rộng rãi phản ứng lại chủ nghĩa Hiện đại có tên gọi chung là *kiến trúc hậu Hiện đại*.

Chủ nghĩa Biểu hiện Mới do Earo Saarinen đứng đầu đã chủ trương loại bỏ cấu trúc trong Kiến trúc, chủ yếu quan tâm đến tính chất điêu khắc của tác phẩm Kiến trúc.

Chủ nghĩa Thô mộc bao gồm chủ nghĩa Thô mộc Anh và chủ nghĩa Thô mộc Quốc tế.

Chủ nghĩa Thô mộc Anh theo quan điểm của hai kiến trúc sư Alison Smithson và Peter Smithson có những nội dung chính sau đây:

- Chú ý đến logic công năng và logic kết cấu coi đó là yếu tố chủ đạo trong tổ hợp kiến trúc.

- Nhấn mạnh những biện pháp cấu trúc đơn giản và sự biểu hiện một cách mộc mạc chất liệu của đá thiên nhiên, gạch và gỗ.

Những người theo chủ nghĩa Thô mộc còn đưa ra những quan niệm về sự chân thực, tính khách quan, sự mạnh dạn trong việc sử dụng vật liệu trần. Tác phẩm quan trọng nhất của Alison Smithson và Peter Smithson thể hiện đầy đủ nhất những luận điểm trên là ***Ngôi trường học*** ở Hanxtentơn.

Chủ nghĩa Thô mộc Quốc tế, với mục đích cơ bản là trang trí thẩm mỹ, đã tạo nên những cấu trúc rất giàu tính tạo hình. Quan điểm của xu hướng này là một hình khối lớn phải được tạo thành bởi những khối công năng nhỏ hơn và mỗi một bộ phận công năng nhỏ đó phải được nhấn mạnh tính chất thẩm mỹ của nó. Những tác phẩm tương đối tiêu biểu của chủ nghĩa Thô mộc Quốc tế là ***Trường Đại học Pennsylvania*** ở Philadelphia (Mỹ) của Louis Kahn (1957-1961) và ***Trường Xa-xéch*** ở Brighton (Anh) của Bezil Spence (1963 - 1964).

Chuyển hóa luận ở Nhật Bản cũng là một trào lưu có tiếng vang trên Thế giới gần đây. Chuyển hóa, có cái tên vay mượn từ môn sinh học, quan niệm kiến trúc là *"một không gian thay đổi liên tục và phát triển không ngừng; nhưng tại mỗi thời điểm, nó đều phải đáp ứng các yêu cầu một cách hoàn chỉnh"*. Chuyển hóa luận chú ý nhiều đến tính linh hoạt của kiến trúc, chủ trương kiến trúc phải làm thế nào đáp ứng được hoặc tiến lên trước so với yêu cầu của xã hội vốn luôn luôn thay đổi. Tham gia nhóm này có các nhà Kiến trúc Kiônôri, Kikutakê, Nôriaki, Kurokawa, Maxata Otaka v.v... Kiến trúc sư Nhật Bản Kenzo Tange cũng tham gia vào nhóm này với phương án *"Tokyo 60"*, một phương án siêu đô thị đầy táo bạo nhưng có màu sắc viễn tưởng.

Kiến trúc Hậu Hiện đại - phát triển trong thời gian gần đây nhất, giai đoạn 1970 đến 1985 - ra đời trong những nước hậu công nghiệp là những phản ứng và tìm tòi những đường hướng mới trước những vấn đề mới về tình hình xã hội và phương pháp sáng tác.

Kiến trúc Hậu Hiện đại là một số xu hướng Kiến trúc có một tiếng nói chung là đã kích nền kiến trúc hiện đại, coi trọng ngôn ngữ và ẩn dụ trong kiến trúc, coi trọng quá khứ, đẩy mạnh việc vận dụng các hình thức kiến trúc cổ, bài trừ *"tính trật tự"* của kiến trúc Hiện đại do các Kiến trúc sư bậc thầy đề ra, nghi ngờ yếu tố công năng là yếu tố cơ bản tạo thành kiến trúc mà quan tâm nhiều hơn đến trang trí; kiến trúc Hậu Hiện đại có những điểm đáng phê phán như chiết trung, phục cổ, hình thức, quá đề cao kỹ thuật; nhưng đồng thời có một số ưu điểm như quan tâm hơn đến ý nghĩa văn hóa của kiến trúc, kết hợp hài hòa kiến trúc với ngoại cảnh, với môi trường lịch sử. Vì vậy, trong gần mười xu hướng kiến trúc Hậu hiện đại, ta thấy rõ sự đa dạng của kiến trúc tư bản chủ nghĩa: một số dòng kiến trúc xuất phát từ thực trạng xã hội của tư bản chủ nghĩa, theo đuổi hình thức trên cơ sở sự phát triển mạnh về kinh tế và một số dòng kiến trúc có xu hướng nhân văn.

Trong hai Thập niên gần đây, trong khi càng về cuối sự hấp dẫn của trào lưu Cận hiện đại càng yếu đi, thì xu hướng kiến trúc mới khác như xu hướng High-tech (kỹ thuật cao, công nghệ cao) và xu hướng giải tỏa kết cấu chủ nghĩa càng có vị trí nổi bật hơn. Các trung tâm kiến trúc nổi bật nhất vẫn là Mỹ, Anh, Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức và Nhật Bản. Sau khi các thế hệ Kiến trúc sư đi trước đã ra đi, các thế hệ Kiến trúc sư kế tục vẫn tiếp tục sáng tác không một mỏi, tiêu biểu nhất là Oscar Niemeyer và Kenzo Tange. Các thế hệ Kiến trúc sư của Thế kỷ XX đã đóng góp những thành tựu to lớn cho ngành kiến trúc nói chung đang phát huy hết sức to lớn. Những hình mẫu của kiến trúc Thế kỷ XXI đã được tìm thấy, từ một số tác phẩm lớn trong những năm 80, 90 của Thế kỷ XX.

2. MỘT SỐ KỲ QUAN KIẾN TRÚC THỜI CỔ ĐẠI

2.1. Quần thể Kim Tự Tháp Guizeh ở Ai Cập

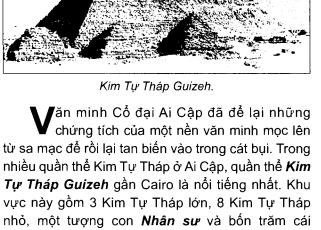

Kim Tự Tháp Guizeh.

Văn minh Cổ đại Ai Cập đã để lại những chứng tích của một nền văn minh mọc lên từ sa mạc để rồi lại tan biến vào trong cát bụi. Trong nhiều quần thể Kim Tự Tháp ở Ai Cập, quần thể ***Kim Tự Tháp Guizeh*** gần Cairo là nổi tiếng nhất. Khu vực này gồm 3 Kim Tự Tháp lớn, 8 Kim Tự Tháp nhỏ, một tượng con ***Nhân sư*** và bốn trăm cái ***Matxtaba***. Kim Tự Tháp là lăng mộ của nhà Vua Pharaon, ***Matxtaba*** là lăng mộ của nhà quý tộc. Trong 3 Kim Tự Tháp lớn là ***Chéops, Chephren,*** và ***Mikerines*** thì ***Kim Tự Tháp Chéops*** lớn nhất và được coi là một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ đại. Các Kim Tự Tháp ở Guizeh được xây dựng cách đây hơn 4500 năm. Năm 1798, khi đến trước Guizeh, Napoléon đã thốt lên: *"Hỡi các binh sỹ! Từ trên đỉnh cao các Kim Tự Tháp 40 Thế kỷ này đang chiêm ngưỡng các anh"*. Qua sự bào mòn của thời gian, ngày nay ***Kim Tự Tháp Chéops*** còn cao 137,8m, chiều dài đáy là 227,5m. Những số đo khác nói lên độ lớn của ***Kim Tự Tháp Chéops*** là: diện tích đáy 52198,16m^2, khối tích 2.562.576m^3 (nay còn khoảng 2.400.000m^3), số lượng đá dùng để xây là 2.030.000 khối. Mạch ghép giữa các khối đá khít nhau tới mức 5mm. Các Kim Tự Tháp Cổ đại Ai Cập là một kiểu biểu hiện của sự hy sinh to lớn của hàng chục vạn nô lệ trong hàng chục năm trời, nhưng nó cũng chính là bản hùng ca ca ngợi thành quả lao động của nhân dân Ai Cập Cổ đại.

2.2. Tháp Baben và Vườn Treo ở Babylone

Ở vùng đồng bằng Lưỡng Hà xa xưa có hai công trình kiến trúc đã đi vào huyền thoại, đó là hai sự kiện kiến trúc nổi bật nhất trong nhiều công trình kiến trúc phát triển từ Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN.

Tháp Baben đã đi vào huyền thoại với nhiều truyền thuyết khác nhau... Tòa tháp còn có tên là ***Babylone*** (tên gọi ngày nay), dù con người đã cố gắng vẽ lại và tưởng tượng theo sử cũ nhưng cũng khó được trọn vẹn.

Theo truyền thuyết, ***Tháp Babylone*** chưa bao giờ được xây dựng xong, vì nó luôn có sự xung khắc giữa Trời và sinh vật trên Trái đất. Lúc bấy giờ, con cháu của đại tộc trưởng Nôê, người đã cứu mọi sinh vật qua khỏi nạn hồng thủy - đã dám ngạo mạn muốn xây dựng một ngôi tháp cao lên đến tận Trời. Kết quả là Trời đã trừng phạt, vặn lưỡi tất cả các sinh vật, khiến cho ngôn ngữ bất đồng, và tòa tháp đã không bao giờ được xây dựng xong.

Sự hình dung ra hình ảnh của tòa tháp không đưa lại một kết quả nào chắc chắn. Nhà sử học Hy Lạp Herodote cho rằng, có một nền trên một khối xây lớn dài và rộng khoảng 200 mét, trên khối đó được xây dựng cái tháp thứ hai, tiếp theo là khối thứ ba, cho đến ngôi tháp thứ tám, và việc lên tháp tiến hành từ bên ngoài vào.

Qua nhiều thế hệ, người đời sau đã vẽ nên hình ảnh ***Tháp Babylone*** như là một khối hình xoắn ốc, càng lên cao càng nhỏ dần. Sa mạc đã nhấn chìm tất cả những điều mà con người muốn biết. Ngày nay, ở chỗ tương truyền là nơi dựng ***Tháp Babylone*** trước đây, chỉ là một cồn cát không có hình dáng gì rõ rệt.

Babylone đã vượt lên trên tất cả các công trình kiến trúc. Qua những dấu vết khảo cổ học, người đời sau hết sức khâm phục công trình rất độc đáo nữa đó là ***Vườn treo Babylone***. ***Vườn treo Babylone*** là một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ đại (con số 7 là một con số thiêng, cho nên dù có những công trình hết sức vĩ đại, con người Cổ đại cũng không xếp thêm một kỳ quan thứ 8 nào nữa).

Vườn treo Babylone là món quà của Nhà Vua Nebuchadnezzar II tặng cho người vợ sủng ái của ông là Công chúa xứ Mèdes.

Vườn treo Babylone nằm cạnh cung điện Nhà Vua ngay bên bờ Sông Euphrates; cao vượt lên khỏi thành phố, là một cao điểm có vai trò như là một điểm nhấn trên toàn bộ vùng đồng bằng. Đó là một khu vườn có dạng hình vuông, kiểu dốc bậc, có tầng hiên nọ đặt trên tầng hiên kia, tầng trên cùng có thể chứa được một khối đất lớn đủ để trồng các loại cây, trong đó có cây cổ thụ. Ngày nay, người ta còn tìm thấy dấu vết của bộ máy thủy lực guồng nước lên cho vườn treo, mà theo nhà Bác học Ôpéc thì chiều cao của toàn bộ công trình tới 77m, trong khi đó tầng nền dưới cùng có kích thước 246m x 246m.

2.3. Truyền thuyết về Vườn Treo Babylone

Một công trình kiến trúc được liệt vào hàng kiệt tác của nhân loại, luôn gắn liền với tên của một phụ nữ, đó là ***Vườn Treo Babylone***[1].

Các sử gia ngày xưa đã liệt Vườn Treo này là một trong 7 kỳ quan của Thế giới Cổ đại. Có nhiều giả thuyết về xuất xứ của Vườn Treo, nhưng có thể qui vào hai hướng: Hoàng hậu Xêmiramix là tác giả của tác phẩm này hay là ngôi vườn này được nhà Vua xây dựng để tặng Hoàng hậu Amitiơr.

2500 năm Tr. CN ở vùng Lưỡng Hà, tức lưu vực hai con Sông Tigre và Euphrate (thuộc nước Iraq ngày nay), xuất hiện ***Thành Babylone***. Vào khoảng Thế kỷ XVIII Tr. CN, dưới triều đại Vua Hammourabi (1793 - 1750 Tr. CN), Babylone trở thành một địa danh nổi tiếng phồn vinh, sầm uất . Trong những triều đại tiếp theo, Babylone dần dần suy tàn. Mãi đến Thế kỷ thứ VII Tr. CN, dưới triều đại Vua Nabucodonossor

---

1. Gọi là Vườn Treo vì vườn ở trên cao gồm 4 tầng xây dựng bằng đá thành một tháp hơi giống loại Zicgurát là tháp giật cấp rất phổ biến trong kiến trúc Lưỡng Hà. Tầng dưới cùng của vườn là một hình vuông kích thước 246mx246m - nằm trên một hệ thống cột 25x25 chiếc. Tầng thứ hai là một hình vuông 21x21 cột, tầng ba 17x17 cột, tầng trên cùng 13x13 cột với kích thước 123mx123m. Trên mỗi bậc giật cấp là một vườn phẳng được xây dựng bằng các khối đá dài 5m rộng 1,2m đặt trên các tường dày. Trên các tấm đá này phủ một lớp lau sậy trộn nhựa đường, lớp đó lát hai lớp gạch nung, trên lớp này là một tấm chì để nước khỏi thấm xuống tầng dưới. Trên cùng là một lớp đất màu dày để trồng được cả những cây lớn. Việc tưới nước chăm sóc vườn cây này là một vấn đề lớn mà ở đây đã giải quyết khá tốt. Theo các nhà khảo cổ thì nước đã được đưa từ sông lên bằng một hệ thống gầu xếp thành chuỗi quay liên tục lấy từ ba cái giếng, do một đội quân đông đảo hàng ngày làm việc tưới nước chăm sóc cây cối, hoa quả giữ cho Vườn Treo luôn xanh tốt. Ngày nay, Vườn Treo chỉ còn là một phế tích với những tường đã đổ nát, hàng năm đón du khách đến chiêm ngưỡng những phần còn lại của nền móng tầng cuối cùng của Vườn Treo, chiêm ngưỡng đống đá của tường đổ để hình dung ra ngôi vườn kỳ diệu với bà Hoàng hậu xinh đẹp của xứ sở "Nghìn lẻ một đêm" cách đây gần 3000 năm. B.T.

(604 - 561 Tr. CN), Babylone mới lại được hồi sinh và trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa, nghệ thuật phồn thịnh nhất thời Cổ đại. Nơi đây là điểm quy tụ của mọi con đường giao lưu buôn bán thuận lợi trên cả khu vực Trung Cận Đông rộng lớn. Sau khi xây dựng xong cung điện chính của mình, Nabucodonossor xây dựng Vườn Treo nổi tiếng ở phía Bắc Babylone.

Tương truyền rằng, nhà Vua đã xây dựng ngôi vườn này để tặng Hoàng hậu Amitidơ, người vợ yêu của mình. Nàng Amitidơ người xứ Mèdes, con Vua Xiaxarex. Để nàng đỡ nhớ nhà, nhà Vua đã quyết định xây dựng ngôi vườn quý, trong đó trồng những cây cỏ đẹp, quý, hiếm của xứ Mèdes.

Giả thuyết thứ hai là khoảng 1000 năm sau triều đại Hammourabi, Hoàng hậu Xêmiramix chủ trương xây dựng Babylone thật lộng lẫy, nên đã mở rộng thành cũ, xây dựng cầu lớn qua Sông Euphrate để nối liền hai khu vực thành phố qua lại trên sông. Trong công cuộc kiến thiết mở rộng Babylone, Xêmiramix đã xây dựng Vườn Treo nổi tiếng.

Dù ***Vườn Treo Babylone*** có gắn với Xêmiramix hay Amitidơ thì kiệt tác này cũng xuất phát từ một người phụ nữ. Đứng trên Vườn Treo, người ta có thể nhìn bao quát cả ***Thành Babylone*** vì nó cao ngót 100m, Vườn Treo là một khoảng xanh tươi mát, là niềm hy vọng và điểm định hướng cho những đoàn lạc đà lữ hành trên sa mạc xa xôi nóng bỏng.

2.4. Đền thờ Nữ Thần Artémis[1]

Vào thế kỷ thứ V (Tr. CN), nhân dân Thành phố Ephese, nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ, đã xây dựng một ngôi đền tráng lệ để thờ phụng nữ thần Artémis. Ngôi đền làm theo kiểu kiến trúc Hy Lạp tuyệt đẹp, được liệt vào một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ đại.

Khách thập phương mang lễ vật quý giá hành hương đến dâng lên nữ Thần hàng ngày rất đông, vàng bạc châu báu ùn ùn tuôn về cất trong kho khiến cho ***Đền Artémis*** nổi tiếng là một kho báu của thế gian.

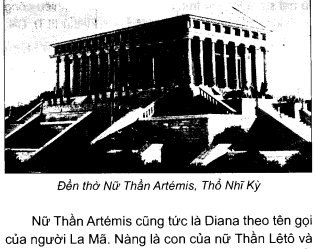

Đền thờ Nữ Thần Artémis, Thổ Nhĩ Kỳ

Nữ Thần Artémis cũng tức là Diana theo tên gọi của người La Mã. Nàng là con của nữ Thần Lêtô và Thần Zeus, em sinh đôi của Thần Apollon. Diana nổi tiếng là nữ Thần săn bắn có tính khí mạnh mẽ như con trai. Chính vì thế, ở ngôi đền này, các kiến trúc sư đã sử dụng loại cột Lonic là một trong hai loại cột *"Nữ giới"*, nhưng cột Lonic có dáng mạnh mẽ hơn cột Côranh.

Vào năm 356 Tr. CN, ngôi đền bị đốt thành tro bụi bởi một gã hoang tưởng tên là Erostrate. Hắn tin rằng với hành động này, hắn sẽ được nổi tiếng muôn thuở; và quả thật, nhân loại sẽ không bao giờ thôi nguyền rủa tên vô lại đã phá hoại một kiệt tác nghệ thuật của loài người.

H.A

2.5. Đền Athèna và quần thể kiến trúc Acropole

Nữ thần Athèna, một vị Thần nổi tiếng trong các truyền thuyết Cổ Hy Lạp, là người bảo vệ Kinh đô nước Hy Lạp xưa (nay là Thành phố Athènes, Thủ đô của Hy Lạp). Nhân dân đã xây dựng một quần thể kiến trúc tuyệt vời để thờ phụng nữ Thần Athèna trên một ngọn đồi là Acropole. Quần thể kiến trúc Acropole gồm có ***Đền Parthénon, Đền***

1. Tính khí nóng này khắc nghiệt của Artemis được thể hiện rõ trong cuộc trừng phạt tên khổng lồ Tisios (Tixiox), kẻ đã can tội truy đuổi nữ Thần Lêtô, mẹ của nàng và Apollon. Anh em nàng đã dùng những mũi tên vàng hạ thủ tên khổng lồ này. Cùng với những mũi tên đó, anh em nàng lại trừng trị nàng Niôbê vì tội ngạo mạn đã khinh thị xúc phạm đến nữ Thần Lêtô. Artemis là một cô gái đẹp, nhưng nàng trinh nữ này lại khước từ mọi tình yêu lứa đôi trần tục. Chính vì thế, khi chàng thợ săn đẹp trai tài ba Arteon vô tình đi lạc vào khu hang động cấm ở rừng Kitêrông, nơi các tiên nữ tắm, vui chơi, chàng đã "phạm tội" lỡ trông thấy tấm thân ngọc ngà của Artemis; thế là từ xấu hổ chuyển sang tức giận, nàng đã biến Arteon thành một con hươu vàng đốm đen và chính đàn chó săn của chàng đã xông vào xé xác con hươu khốn khổ. Cái chết oan uổng của Arteon càng làm tăng uy quyền dữ dội của Artemis. Từ xa xưa, người ta tôn thờ Artemis là nữ Thần bảo hộ cho muông thú trong rừng, sau chuyển sang là nữ Thần săn bắn và tiếp theo là nữ Thần của cỏ cây hoa lá. Từ đó, Artemis được coi là nữ Thần của sự phì nhiêu, cây sai quả, lúa được mùa. Và như vậy thì theo suy diễn, Artemis trở thành nữ Thần bảo hộ cho sinh nở của trẻ sơ sinh và hạnh phúc gia đình. Từ sự suy diễn này mà việc thờ phụng nữ Thần Artemis cứ phát triển. Nhưng nổi bật nhất và phổ biến nhất, Artemis vẫn là nữ Thần săn bắn, một nàng trinh nữ xạ thủ tuyệt vời. B.T.

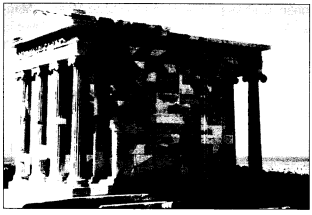

Đền Athéna Nike, Hy Lạp

Erechtheion, ***Cổng Propylées***, ***Đền Nike*** và ***Tượng Thần Athéna***. Các nghệ sĩ Hy Lạp đã dành tất cả tâm huyết tôn thờ nữ Thần Athéna bằng những kiệt tác kiến trúc và điêu khắc. Tác giả phần kiến trúc là các Kiến trúc sư Ichtinos và Calicrates, đã thiết kế và chỉ đạo xây dựng ngôi đền từ năm 447 đến năm 438 Tr. CN. Phần điêu khắc được Nghệ sỹ bậc thầy Phidias hoàn thành vào năm 431 Tr. CN. Ngôi đền được làm bằng đá cẩm thạch theo hệ thống kiểu cột Dorich mạnh mẽ và trang nghiêm, có tỷ lệ đẹp đẽ nhất, đã trở thành chuẩn mực của kiến trúc Cổ điển phương Tây. ***Đền Erechtheion*** cũng là một kiệt tác của kiến trúc Hy Lạp nhưng theo hệ thống cột Lonic, tác giả là Kiến trúc sư Phioclex đã đưa ra một dạng cột độc đáo là cột hình thiếu nữ được gọi là Cariatit. Tượng sáu cô gái đẹp duyên dáng với những nếp áo mềm mại đứng thay vị trí các cột đá làm nhiệm vụ đỡ các dầm mái. Dạng cột Cariatit từ đây được phổ biến trong kiến trúc cổ điển phương Tây.

2.6. Đền Parthénon trên Acropole ở Athènes Hy Lạp

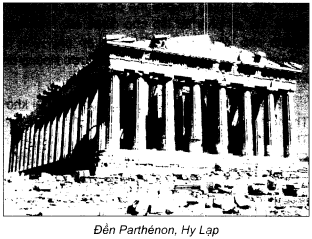

Đền Parthénon, Hy Lạp

Acropole là tên gọi của những quần thể công trình đền đài, tường thành, xây dựng trên những khu đồi cao, dùng vào mục đích lễ nghi hay tôn giáo. Khi ta dùng chữ Acropole với chữ A viết hoa ở đầu, đó có nghĩa là Acropole ở Athènes cao 70 m so với khu vực xung quanh, có kích thước 300m x 130m được xây dựng vào Thế kỷ V Tr. CN.

Trên Acropole ở Athènes, ***Đền Parthénon*** là ngôi đền đẹp nhất Hy Lạp lúc bấy giờ, được thiết kế và chỉ đạo thi công bởi hai Kiến trúc sư kiệt xuất thời Cổ đại là Ichtinos và Calicrates, xây dựng trong khoảng những năm 447 - 438 Tr. CN, phần điêu khắc do Phidias làm đến năm 431 Tr. CN mới hoàn thành.

Đền Parthénon trên mặt bằng được chia làm ba phần rõ rệt, Pronaos (tiền sảnh), Naos (gian thờ, có chỗ để ***Tượng nữ Thần Athéna*** phần cuối), và Opictodom (phòng để châu báu).

Ngôi đền có hành lang cột bao quanh, hai mặt chính có 8 cột, hai mặt khác mỗi mặt có 17 cột, dùng thức cột Dorich; do chú ý đến sự tương quan đến kích thước con người, cho nên dáng vẻ ngôi đền rất cao sang, nhẹ nhàng và gần gũi.

Công trình dùng loại đá cẩm thạch trắng, có mặt bình thường lạnh và dịu, những khi tiếp xúc với ánh nắng hay hơi ẩm thì bề mặt trở nên sáng hơn và ấm hơn các phần trên của mái. Bộ phận sơn tường hình tam giác với các chi tiết trang trí lại được dùng màu sắc mạnh mẽ để bộc lộ vẻ đẹp rực rỡ. Parthénon có kích thước 30m x 70m, ngoài những giá trị về kiến thức, về điêu khắc cũng rất có giá trị.

2.7. Lăng mộ ở Halicarnasse



Lăng mộ ở Halicarnasse, Hy Lạp

Sau thời đại xây dựng ***Parthénon***, Hy Lạp chuyển từ giai đoạn Cổ điển thịnh kỳ sang Cổ điển hậu kỳ. Lúc bấy giờ thành thị có phần sa sút, tình cảm cộng đồng yếu đi, con người quay lại với tình cảm cá nhân. Chính vì vậy, ta thấy kiến trúc của nhà Vua có kích thước to lớn, nhằm mục đích *"hù dọa"* con người, còn các công trình điêu khắc thì lại có kích thước nhỏ đi, nó là thứ để thưởng ngoạn trong các phòng khách.

Công trình kiến trúc nổi tiếng nhất thời kỳ này là ***Lăng mộ nhà Vua Mausole*** (Môdôlơ) ở Halicarnasse. Thành phố Halicarnasse là thủ phủ của Vương quốc Carie nằm trên phần đất Tây Á ngay sát

Biển Egée. Tòa lăng mộ ở Halicarnasse, có niên đại xây dựng vào khoảng năm 350 Tr. CN, là ngôi mộ lớn nhất và công phu nhất thời bấy giờ do Hoàng hậu Artémise xây dựng cho chồng là Vua Mausole. ***Lăng mộ Halicarnasse*** là một trong bảy kỳ quan của Thế giới Cổ đại, nhưng cũng là dấu ấn cuối cùng đánh dấu sự tan rã của chế độ nô lệ ở Hy Lạp Cổ đại. Đó cũng là một cố gắng cuối cùng của một triều Vua, vì Thế giới Hy Lạp Cổ đại vốn không ưa chuộng lăng mộ lớn. Kiến trúc công trình lăng mộ ở Halicarnasse có hình khối lớn và bố cục hoàn chỉnh; có thể giải thích sự đồ sộ của nó là do thời đại Hy Lạp chịu ảnh hưởng mạnh của nghệ thuật phương Đông.

Công trình chia làm ba phần, tầng đế lớn nhất ở bên dưới là tầng đế thi hài được xây dựng bằng đá với phần tiếp đất được nới rộng ra theo kiểu tam cấp. Ở tầng hai bên trong có phòng tế lễ, bên ngoài có hàng cột thức bao quanh, vì vậy hình thức kiến trúc của tầng này có phần nhẹ nhàng, tương phản lại với khối đặc bên dưới do việc những không gian hở được tạo thành tới hàng cột thức, cùng với việc đặt những bức tượng giữa các cột, và những thành phần này đổ bóng xuống mặt tường phía sau. Chính vì vậy, ở đây các hình thức kiến trúc và điêu khắc rất linh hoạt, mang sắc thái rất uyển chuyển.

Phần thứ ba trên cùng là một khối mái cổ hình giống như một Kim Tự Tháp, giật cấp nhỏ dần lên trên và lên đến đỉnh thì kết thúc bằng một cụm tượng Mausole.

Trong kiến trúc, lăng mộ ở Halicarnasse thuộc loại mộ đền (Hêrêông). Tác giả công trình kiến trúc này là Kiến trúc sư Pitheos (Pitêox) là một nhà kiến trúc Cổ đại nổi tiếng, trong khi đó điêu khắc của tòa lăng do bốn nhà Điêu khắc tài năng nhất đương thời, đứng đầu là Scopas và Leochares đảm nhiệm.

Trải qua nhiều thăng trầm của lịch sử, thời gian và chiến tranh, vì động đất, vì cướp bóc, vì căm ghét nhau giữa các dòng tôn giáo nên ***Lăng mộ Halicarnasse*** bị mai một dần. Đến Thế kỷ XVI, người Thổ Nhĩ Kỳ đã làm cho lăng mộ ở Halicarnasse trở thành bằng địa. Sau này qua hơn một Thế kỷ rưỡi khai quật và thu lượm, căn cứ vào một số chi tiết thu lượm được, người ta đã cố tạo dựng lại hình ảnh của tòa lăng lúc ban đầu. Đề án phục chế của Kiécson làm từ năm 1923 - 1928, có lẽ là đề án phục chế chân thực nhất. Dẫu sao thì hình thức của ***Lăng mộ Halicarnasse*** đã ảnh hưởng rất lớn đến việc xác định một hình mẫu cơ bản cho các tòa lăng của các danh nhân sau này, kể cả các lăng mộ danh nhân của Thế kỷ XX.

Lăng mộ của Mausole lúc đầu là một tên riêng, sau đó dần dần thoát ra khỏi trường hợp bó hẹp đó để trở thành tên chung, dùng để gọi những ngôi mộ có quy mô lớn được xây dựng cho những danh nhân. Chữ lăng trong nhiều thứ tiếng Mosole, Mausolée, Mauzoleum, Mavzalei có xuất xứ ban đầu của nó từ ngôi mộ của Vua Mausole ở miền Carie nằm trên bờ Địa Trung Hải này.

2.8. Hải đăng Alexandria, một trong bảy kỳ quan nổi tiếng đã tìm thấy dấu vết

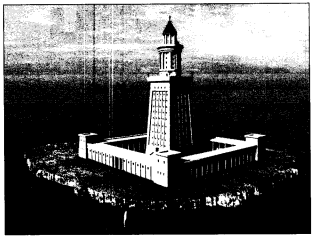

Hải đăng Alexandria, Ai Cập

Frank Goddio, người phát hiện ra kho tàng ***San Diego*** (một chiếc tàu Tây Ban Nha chìm vào Thế kỷ XVI giữa biển Trung Quốc), được sự trợ giúp của Nicolas Grimal thuộc *Viện khảo cổ phương Đông* và các nhà khảo cổ Ai Cập, đã tìm được ***Hải đăng Alexandria***, kỳ quan thứ 7 của Thế giới vào cuối năm 1994. Nhờ sự tài trợ của công ty Elf, một thiết bị tối tân là *"từ kế cộng hưởng từ hạt nhân"* đã phát hiện được địa điểm giữa đủ loại đá và trầm tích chìm sâu dưới đáy biển, một việc mà các thiết bị dò tìm hàng hải Cổ điển không thể làm được.

Cơ quan năng lượng nguyên tử Pháp CEA gần Grenoble sắp xếp và giải mã các di vật thu lượm được. Họ sẽ phải tái lập cho được mô hình của Thành phố lớn vào thời Cổ Hy Lạp này, vốn là *"Thành phố Hải đăng"* của Thế giới được Hoàng đế Ptolémée xây dựng tại Thôn Naukartis.

Được xây dựng trên Đảo Pharos ở ngoài khơi Thành phố Alexandria, thuộc Ai Cập ngày nay, vào Thế kỷ thứ III Tr. CN và hoàn thành vào năm 280 Tr. CN dưới thời Vua Ptolémée Philadelphia. Đây là một kỹ thuật tối tân thời đó. Ngọn đèn đặt phía trên tháp dưới chân ***Tượng thần Poseidon*** và ngọn đèn cháy suốt ngày đêm.

Ngọn hải đăng vẫn tồn tại đến Thế kỷ XII mặc dù đã bị mất một phần của chiều cao ban đầu là 122m do động đất và được sửa chữa lại. Nhưng lúc đó, nền văn minh Hy Lạp đã lỗi thời; đến Thế kỷ XIV, quốc Vương Quait Bey (Hồi giáo) đã lấy đi một phần đá của nó đem xây dựng một ngôi đền Hồi giáo và một pháo đài chống phương Tây đặt tên là ***Ras el Tin*** (Mũi trái sung).

Phần còn lại không ai biết chính xác, có lẽ nó cùng chung số phận với vùng này là bị động đất nhấn chìm xuống đáy biển. Một phần Đảo Pharos đã chìm cùng với Đảo Antirhodos trên đó có một ngôi đền, khu vực Regia đã được nhà sử học Strabon miêu tả lại và cả Bán đảo Timonium với nhiều ngôi đền khác. Người ta nhận diện được nhiều dấu vết như các bức tượng, những phiến đá hoa cương...

Hải đăng Alexandria là một trong 7 kỳ quan nổi tiếng của Thế giới. Ngoài Kim Tự Tháp, nay chỉ còn lại dấu vết của một ngôi mộ cổ Halicarnasse tại Viện Bảo tàng Anh quốc. Còn ***Tượng thần Poseidon*** (tức tượng Thần Helios) bằng đồng cao 32m trên Vịnh Rhodes được bán cho người Ả Rập vào năm 653.

2.9. Đấu trường Colisée



Đấu trường Colisée, Italia

Vào thời kỳ La Mã Cổ đại, Roma đã có một thời kỳ cực thịnh kéo dài mấy Thế kỷ từ năm 27 Tr. CN đến năm 476 S. CN. Các thành tựu về kiến trúc và xây dựng đều tập trung vào thời kỳ này. Người La Mã có đầu óc thực dụng, chú trọng công năng, ưa thích sự bề thế, đồ sộ. Kiến trúc của họ có hình thức lớn đáp ứng những chức năng sử dụng muôn vẻ, còn đường sá và cầu cống thì phẳng phiu, bền chắc.

Công trình kiến trúc tiêu biểu nhất, thường được nhắc đến đầu tiên trong nền kiến trúc La Mã Cổ đại, có thể xem như là đại diện đầu tiên của nền văn minh La Mã Cổ đại là ***Đấu trường Colisée.***

Đấu trường Colisée ở Roma, khởi công vào năm 72 S. CN và khánh thành vào năm 80 S. CN (vào các đời Vua Vespasien và Titus); là một công trình vật chất nhưng phản ánh rất đầy đủ đời sống tinh thần của người La Mã Cổ đại. Vào thời kỳ ấy, người La Mã rất thích xem đấu mãnh thú, giác đấu giữa người với người, người với mãnh thú, và đua xe ngựa cùng các trò vui biểu diễn khác.

Những trò vui Circence - trong đó có nhiều trò phải đổi bằng sinh mạng, máu người - lại được coi là một nhu cầu cần thiết không kém bánh mì (Pannem). Vì vậy, nhà Vua cho xây dựng nhiều Hý trường (Xiêccut), và ***Đấu trường Colisée*** là một công trình cổ lớn thuộc loại hình này. Về kích thước tuyệt đối và sức chứa, nó chỉ thua kém ***Nhà thờ Maximux*** (dài 600m, rộng 200m chứa được 26.000 người) nhưng về độ phức tạp của công năng, kết cấu thẩm mỹ, thì nó có phần hơn.

Được đặt giữa hai ***Quảng trường Cáesar*** và ***Rômurô***, mặt bằng của công trình có dạng hình elip với chu vi 527m, được chia làm bốn phần đối xứng bởi hai trục dài và ngắn; trục dài có kích thước 188m, trục ngắn có kích thước 156m.

Khán đài hình elip của ***Đấu trường Colisée*** được nâng cao dần lên, tổ chức theo kiểu nền dốc bậc Amphitheatre và chứa được 50.000 người, trong đó có 45.000 chỗ ngồi và 5000 chỗ đứng. Hàng khán giả đầu tiên cao hơn bãi đấu 5m để bảo đảm an toàn cho người xem, còn hàng khán giả cuối cùng có độ cao tương đương với 4 tầng nhà. Số dãy ghế chạy vòng tròn từ dưới lên trên có tới 60 hàng; chia làm 5 khu vực theo chiều cao, có những lối ra và cầu thang riêng để ra vào, thoát hiểm. Toàn bộ công trình có 80 lối thoát như vậy, trong khi đó, nhà Vua có lối ra vào riêng gần với đường ngầm dưới đất, bảo đảm đường đi lại ngắn giữa chỗ ngồi danh dự trên khán đài với cung điện Hoàng gia. Dưới khán đài có những hệ thống không gian dành cho việc nghỉ ngơi, chạy vòng tương ứng với ba tầng nhà.

Hình thức mặt bằng của ***Đấu trường Colisée*** được phản ánh trung thực trên mặt đứng, toàn bộ công trình cao 48m, chỉ có ba tầng dùng kết cấu cuốn đá, từ dưới lên trên dùng các thức cột Dôrich, Iônic và Coranh, chuyển từ nặng đến nhẹ dần; sau đó thêm một tầng thứ tư nữa dùng mảng đặc là chính, thỉnh thoảng trổ cửa sổ nhỏ và trang trí cờ xí để phù hợp với không khí của ngày hội.

Công trình có phong cách hùng vĩ nhờ ở kích thước to lớn và vẻ khoa trương của các vòm cuốn từ các tầng. Các chi tiết kiến trúc cũng được chú ý để tạo nên không khí kịch tính trong trường đấu. Bãi đấu bên trong là một hình chữ nhật có kích thước 86mx54m.

Đấu trường Colisée có hệ thống kết cấu hoàn thiện, hệ tường cột chạy vòng quanh mặt đứng công trình tạo nên 80 cái vòm cuốn đá cùng với hệ thống tường ngang hình rẻ quạt- 80 bức - đỡ toàn bộ khán đài và các sàn tầng của công trình. Không chỉ là hệ thống kết cấu hợp lý, cách tuyển chọn vật liệu đá chứng tỏ người La Mã Cổ đại nắm vững một số kỹ thuật xây dựng quan trọng. Hình thức kết cấu ở mặt ngoài đấu trường đã sử dụng hai yếu tố cuốn và cột thức rất thành công.

Tuy ngày nay, Colisée không còn được nguyên vẹn, một phần đã bị mất đi, nhưng vị trí và ý nghĩa của nó đối với Roma thì vẫn không suy giảm.

3. MỘT SỐ KIẾN TRÚC SƯ NỔI TIẾNG THỜI PHỤC HƯNG

Các Kiến trúc sư nổi tiếng nhất thời kỳ Phục hưng Italia phải kể đến là:

- Brunelleschi
- Bramante
- Alberti
- Michelangelo
- Bartolomeo
- Raffaello.

* Kiến trúc sư Michelozzoz Bartolomeo và Kiến trúc sư Filippo Brunelleschi là hai Kiến trúc sư hoạt động chủ yếu ở Florence.

3.1. Filippo Brunelleschi (1377-1446)

Là Kiến trúc sư lớn nhất của nền kiến trúc Phục Hưng tiên kỳ. Ông là tác giả của ***Đục Anh viện Florence*** (Xây dựng vào những năm 1421-1424) và là người lợp chiếc vòm mái nổi tiếng của ***Nhà thờ Florence*** (vào năm 1436). Brunelleschi là một người đa năng: một Kỹ sư tài ba, một Kiến trúc sư, họa gia kiệt xuất.



Filippo Brunelleschi

Trước Brunelleschi, ngôi ***Nhà thờ lớn Santa Maria Des Fiori*** ở Florence xây dựng đầu Thế kỷ XIV chưa có ai thiết kế và xây dựng nổi chiếc mái vòm đồ sộ. Chính Brunelleschi với kỹ thuật lỗi lạc, đã táo bạo úp lên phần chính hình tròn 6 cạnh của Nhà thờ cái mái vòm đồ sộ từ trên độ cao 100m. Đây là một ví dụ mẫu mực cho hàng loạt mái vòm khác của thời đại này.

Alberti sau này đã phải thốt lên rằng, cái vòm lớn 42m này chính là *"Sự vĩ đại của nhân dân Toscane"*. Thành công này giúp Brunelleschi được tặng danh hiệu *"nhà sáng chế và lãnh đạo xây dựng chiếc vòm mái lớn nhất"* và được ông thầy nổi tiếng của mình là Paslodelozzo đánh giá là một nhà toán học tính toán chính xác như Christophe Colombo vạch tuyến thám hiểm Châu Mỹ.

Theo I.X Nicolaev, có cứ liệu cho rằng Brunelleschi bắt đầu nghiên cứu chiếc vòm mái lớn này từ năm 1404, lúc mới 27 tuổi. Sau đó ông tham gia vào *"Opéra"* (Ủy ban xây dựng nhà thờ). Trong số 19 chuyên viên của ủy ban, Brunelleschi đã đưa ra đề nghị đầu tiên nhưng 10 năm liền không có hồi âm nào cả. Bắt đầu từ năm 1418, *"Opéra"* cho xây dựng mô hình chiếc vòm theo kiến nghị của Brunelleschi trong vòng 90 ngày.

Xây dựng trên một độ cao khởi điểm là 60m (bằng tòa nhà ở 20 tầng hiện đại) thật là không dễ dàng. Và mọi người đã không tin tưởng ở Brunelleschi với sự dụng dị trong phương pháp của ông. Sự việc lại càng rối ren thêm khi *"ông bạn cũ bất đắc dĩ"*, *"nhà họa sỹ chân chính"* Lorenzo Ghiberti nhảy vào cuộc với sự ủy nhiệm của *"Opéra"*.

Cuối cùng, vào năm 1427, công trình phải hoãn lại. Do chán nản, Brunelleschi đã giả ốm và không xuất hiện trên công trường. Tuy phải rời bỏ việc xây dựng, *"đồng tác giả"* Ghiberti vẫn *"nhận chia phần phát minh"*.

Chính lịch sử đã xác nhận Brunelleschi là người đã sáng tạo ra *"máy vận chuyển và nâng cất"*. Điểm đáng chú ý là ông đã nghĩ ra cách làm vòm hai lớp vỏ.

Liên tục hơn 30 mươi năm liền, Filippo Brunelleschi lao tâm vào việc xây dựng chiếc mái vòm đồ sộ đó.

Alberti (1404-1472), Kiến trúc sư nhà lý thuyết kiến trúc ra đời sau Brunelleschi ít lâu đã phải thừa nhận tài năng Kiến trúc sư - họa sỹ của Brunelleschi như sau: *"Tôi khâm phục những tấm gương của nhiều người, nhưng trước hết là khâm phục anh, Filippo, và người bạn thân yêu Donatello của chúng ta với cống hiến của mình, hai người đã không thua kém gì những cổ nhân đầy vinh quang..."*



Alberti

Xuất thân trong một gia đình nghèo khó, thuở bé vốn học nghề ngũ kim Brunelleschi đã qua việc dựng *"tấm bia kỷ niệm"* lớn lao trên của Florence mà nên nghiệp như vậy.

Brunelleschi còn là tác giả của ***Đục Anh viện, Nhà thờ Paris, Nhà thờ San Lorenzzo, Cung Pitti*** với những vẻ đẹp thanh khiết và cao quý.

Ngược lại với Brunelleschi, Michelozzo - Bartolomeo (1397-1473) lại xuất thân từ một Kiến trúc sư cung đình, đã thiết kế lâu đài cho gia đình Medicis với tư cách là một người *"bạn"*. Vì vậy, mục đích của Bartolomeo là tạo nên một *"hào khí"* cho lâu đài xứng đáng với địa vị của chủ nhân, có tầng nhà cao đến 8,9m, mái đua trên cùng vươn ra đến 2,44m.

3.2. Kiến trúc sư Bramante (1444 - 1514)

Những thiên tài của nền kiến trúc văn nghệ Phục hưng như Bramante, Michelangelo và nhiều Kiến trúc sư lớn khác như Peruzzi, San Gallo, Caclo Maderna đã tham gia vào việc xây dựng

Nhà thờ Saint Pierre thuộc vào loại hiếm có trên Thế giới ở Roma. Trong hơn nửa Thế kỷ, họ nối tiếp nhau gánh vác công việc nặng nề nhưng vinh quang này. Nhưng công đầu thuộc về Bramante và Michelangelo. Danoto Bramante (1444-1514) đã là người đặt nền móng cơ sở đầu tiên cho việc xây dựng Nhà thờ Saint Pierre, phương án xây dựng nhà thờ này của ông được giải thưởng năm 1505, vào lúc tài năng của ông đang nở rộ.

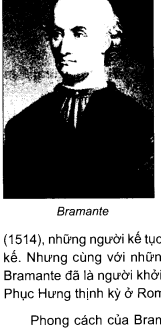

Bramante

Bramante mang hoài bão lớn xây dựng một tấm bia kỷ niệm cho một thời đại, ông thiết kế mặt bằng kiểu tập trung, bảo đảm cho nội thất sáng sủa, hài hòa, không có sắc thái thần bí.

Hiệu quả về sự phóng khoáng của kiến trúc mà Bramante theo đuổi đã giúp cho ông tạo được một hệ kết cấu nhẹ nhàng. Sau khi ông mất (1514), những người kế tục ông đã phải thay đổi thiết kế. Nhưng cùng với những kiệt tác khác của ông, Bramante đã là người khởi xướng của nền kiến trúc Phục Hưng thịnh kỳ ở Roma.

Phong cách của Bramante đã được định hình qua tác phẩm ***Tempietto*** (Đền nhỏ) ở Montorio và một số công trình như các sân lớn của tòa Thánh Vatican: ***Sân Saint Damat*** và ***Sân Belvedere.***

Tempietto là tác phẩm tiêu biểu đầu tiên của kiến trúc Phục hưng thịnh kỳ, là một *"mẫu mực của cái đẹp lý tưởng"*, coi trọng tính thể khối, coi trọng nguyên tắc *"một công trình phải sống đậy hình khối của nó"*.

Ra đời ở Urbino, đã từng làm việc ở Lombardi, ở Milano, nhưng cuối cùng làm việc nhiều nhất ở Roma; Bramante, có nhiều bước tiến nổi bật là do giao tiếp với nền hội họa trước khi bước vào kiến trúc.

Ông tiếp xúc với kiến trúc của Lorenzo, người trung thành nhất với nguyên lý về tỷ lệ và hài hòa của Alberti.

Bramante chính là người chủ trương kiến trúc phải là không gian ba chiều, chứ không phải hai chiều; ông chú ý đến hình khối chứ không phải mặt phẳng, ông chú ý đến trọng lượng, do đó ông quan tâm đến giải pháp tập trung cho mặt bằng, bảo đảm một tỷ lệ hoàn thiện.

Bramante, do đó, còn nổi tiếng về nghiên cứu toán học, về phối cảnh và về di tích kiến trúc cổ.

Ở Milano, ông đã làm bạn với Leonardo da Vinci, một người rất coi trọng hình khối và qua Leonardo da Vinci làm quen với Luca Patrolli, một nhà toán học rất quan tâm đến *Tiết diện vàng.*

Chính Bramante là người đã định hình một phong cách Phục hưng chính thống ở Roma, giúp Giáo hoàng thể hiện được đường lối phát triển mạnh mẽ của ông ta dưới chiêu bài: *"Urbiet Orbi"* (thống trị La Mã và thống trị Thế giới).

3.3. Kiến trúc sư Michelangelo (1475 - 1564)

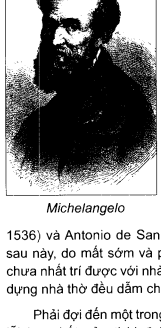

Michelangelo

Sau khi Bramante qua đời năm 1514, Giáo hoàng giao cho Raffaello tiếp tục công việc thiết kế ***Nhà thờ Saint Pierre***. Họa sỹ trẻ Raffaello được chính Bramante tiến cử 11 năm trước đó, trẻ hơn Bramante 39 tuổi bấy giờ rất được sủng ái.

Nhưng cả Raffaello (1483-1520) lẫn Balthazar Peruzzi (1481-1536) và Antonio de San Gallo (con) (1485-1546) sau này, do mất sớm và phương án có những chỗ chưa nhất trí được với nhà cầm quyền nên việc xây dựng nhà thờ đều dẫm chân tại chỗ.

Phải đợi đến một trong những người có tài năng lỗi lạc nhất của thời đại Phục hưng thịnh kỳ là Michelangelo Buonarroti (1475-1564), ngôi ***Nhà thờ lớn Saint Pierre*** mới được định hình.

Khi thiết kế nhà thờ này, Michelangelo đã mang hoài bão lớn làm cho *"Kiến trúc Hy Lạp, La Mã phải mờ nhạt"*, mong muốn vượt lên trên nghệ thuật kiến trúc Cổ điển.

Trước ***Nhà thờ Saint Pierre*** ở Roma, ông đã có kiệt tác ***Nhà thờ Medicis*** ở Florence với các pho tượng danh bất hư truyền và kiệt tác ***Quảng trường Capitole*** ở Roma. Kiến trúc và điêu khắc của ông nhuần nhuyễn, lưu chảy, mạnh mẽ, đầy sức sống. Nhưng tác phẩm hùng vĩ nhất, đồ sộ nhất của ông phải kể đến ***Nhà thờ Saint Pierre*** (bắt đầu sáng tác năm 1547).

Michelangelo đã thỏa thuận với Giáo hoàng dành cho mình quyền quyết định toàn bộ.

Ông khôi phục và điều chỉnh lại thiết kế mặt bằng kiểu tập trung của Bramante, làm sống lại vẻ sáng sủa và sự hài hòa. Tuy vậy, công trình của ông có sức mạnh hơn do nhấn mạnh chữ thập Hy Lạp và tăng cường độ lớn của hệ thống kết cấu.

Michelangelo cũng bỏ nhiều công sức nghiên cứu chiếc vòm mái bầu dục đồ sộ vô song trong lịch

sử kiến trúc, có đường kính 41,9m, chiều cao 52m (nếu tính từ mặt nền công trình đến đỉnh vòm, kích thước toàn bộ là 137,8m).

"Mái vòm này phải hòa nhập làm một với cả tòa nhà, thành biểu tượng về cái đầu của Thế giới Cơ đốc giáo và của vòm trời bao trùm một cách lý tưởng toàn bộ Trái đất" (Julio Carlo Argan). Michelangelo hoạt động vào giữa thời đại Phục Hưng thịnh kỳ, nhưng kiến trúc của ông có một sự năng động, một sự vận động nội tại, một vẻ trong sáng với dấu ấn đặc biệt nhất định.

Ông qua đời vào tuổi 89. Theo di chúc để lại, người ta đưa ông về Toscane, Florence, chôn tại ***Nhà thờ Santa Croxe,*** miếu Vạn Thần của các danh nhân.

HOÀNG VĂN TÁ

4. NGUYỄN AN (1381 – 1456) - KIẾN TRÚC SƯ THIÊN TÀI CỦA VIỆT NAM

Nguyễn An là một Kiến trúc sư người Việt cuối Thế kỷ XIV, đầu Thế kỷ XV, đã từng tham gia các phường thợ xây dựng ở Thăng Long. Khi quân Minh xâm lược nước ta, chúng đã bắt đưa sang Trung Hoa. Ông đã được Vua Thành Tổ nhà Minh (Chu Đệ) sử dụng trong việc xây dựng Thành Bắc Kinh. Những tư liệu còn lưu rất hiếm hoi về nhà Kiến trúc sư tài danh ít người biết đến này. Người đầu tiên viết và giới thiệu về ông là Lê Quý Đôn, nhà bác học thời Lê – Trịnh ở Thế kỷ XVIII trong tác phẩm nổi tiếng là ***Kiến văn Tiểu lục*** như sau: *"Nguyễn An trải thờ 5 triều Vua: Thái Tông, Nhân Tông, Tuyên Tông, Anh Tông, nhà Minh. Làm quan đến chức Thái giám. An là người gian dị khắc khổ, cứng rắn, liêm khiết, giỏi về mưu mẹo tính toán, rất sở trường về công việc xây dựng. Những việc tu tạo thành hào Bắc Kinh 9 cửa, 2 cung, 3 điện, 5 phủ, công đường nha môn 6 bộ và các trường xưởng, nhà trạm, An đều thân hành xếp đặt, tỏ ra rất có công lao, các người trong Bộ Công chỉ theo kế hoạch của An đã lập thành mà thôi. Binh sinh được Vua ban cho thứ gì đều lấy ở kho công. Sau đó, An lại đem nộp vào kho công, không sai sót một ly nào cả. Việc này thấy chép trong* ***Hoàng minh thông kỷ****"*. Sau Lê Quý Đôn còn có nhà Sử học Trần Văn Giáp sưu tầm về ông.

Công cuộc chống quân xâm lược của nhà Hồ thất bại, Trương Phụ, Mộc Thạnh sai Đô đốc thiêm sự Liễu Thăng cùng 5 viên tướng Lỗ Lân, Trương Thăng, Du Nhương, Lương Định, Thân Chí bắt giải Hồ Quý Ly và các con là Hồ Hán Thương, Nguyên Trừng, Triết Uông, các cháu là Nhuế, Lô, Phạm, Ngũ Lang, em là Quý Tỳ cùng họ hàng các tướng lĩnh triều đình cộng 13 người, cùng các ấn tín đưa về Kim Lăng để dâng Vua Minh. Thời kỳ này, Minh Thành Tổ là Hoàng đế Chu Đệ chuyển Kinh đô từ Nam Kinh lên Bắc Kinh (1403). Bắc Kinh là thành đô có lịch sử ngàn năm trước kia là Kinh đô của nhà Nguyên ở Thế kỷ XIII, của nhà Kim (1115 – 1234), nhà Liêu (907 – 1125). Khi nhà Minh tiêu diệt triều Nguyên xâm lược đã di chuyển lên Kinh đô Đại Đô để phát triển thành Kinh đô Bắc Kinh. Công việc xây dựng Kinh đô mới cần rất nhiều thợ giỏi, Kiến trúc sư tài ba để làm việc. Chính vì vậy nhà Minh đã bắt rất nhiều thợ giỏi của nước ta đưa về Bắc Kinh để phục vụ cho triều đình. Trong đó có Nguyễn An và nhiều người khác như Phạm Hoằng, Vương Cận (Trần Vũ) đã theo Vua Minh đi đánh Cao Hú lập nhiều công danh được ban đai ngọc, yên vàng v.v…

Nguyễn An và sự nghiệp xây dựng cung điện ở Bắc Kinh

Trong thời gian nghiên cứu, tìm hiểu trên nhiều nguồn tài liệu quý giá của Việt Nam, Trung Quốc, các nhà nghiên cứu: Yên Tử Trần Đại Sỹ, Thúc Ngọc Trần Văn Giáp, Trịnh Cao Tưởng và Trương Tú Dân (Trung Quốc) đã viết trong bài: ***Nguyễn An nhà Kiến trúc thiên tài người Việt Nam đã tham gia công trình kiến thiết đại Bắc Kinh dưới thời Minh,*** cho ta thấy Nguyễn An đã trưởng thành ở Việt Nam, tham gia các hiệp thợ xây dựng cung điện ở Thăng Long và bị đưa sang Trung Quốc thời Minh. Nguyễn An là người có tài về thư toán, kiến trúc, sinh năm Tân Dậu – niên hiệu Xương Phù thứ 5 triều Vua Trần Thuận Tông (1381), quê thuộc vùng Hà Đông, nơi có nhiều phường nghề phục vụ cho triều đình ở Kinh đô Thăng Long. Năm 1407 triều đình Vua quan nhà Hồ bị quân Minh bắt giải sang Kim Lăng, sau đó đến các văn nhân, thợ giỏi, thiếu niên, nhà sư cũng bị bắt để phục dịch triều đình nhà Minh. Vì tài năng của Nguyễn An đã được phát hiện, nên năm Vĩnh Lạc thứ 14 (1416), theo lệnh của Minh Thành Tổ (Chu Đệ), Nguyễn An được giao trọng trách tổng công trình sư xây dựng mới khu Tử Cấm Thành Bắc Kinh (Cố Cung) gồm 3 điện lớn: Phụng Thiên, Hoa Cái, Cần Thân và 2 cung Càn Thanh, Khôn Ninh. Đây là một công việc hết sức to lớn. Ba ngôi điện chính nằm ở trung tâm Tử Cấm Thành. Điện Phụng Thiên có quy mô lớn nhất chiều dài khoảng 64m, rộng 37m, cao 27m với bộ kiến trúc khung gỗ đỡ sộ gồm 84 cột và 182 dầm xà ngang dọc chạm khắc tinh vi, sơn son thiếp vàng lớn nhất ở Trung Quốc thời đó còn lại đến nay. Nơi đây, chính giữa đặt ngai vàng của các Hoàng đế Trung Hoa. Ba tòa điện này tọa lạc trên một bệ đá ngọc thạch khổng lồ hình chữ I, ngôi điện ở giữa (Hoa Cái) nhỏ là nơi chuẩn bị các nghi lễ cho Điện Phụng Thiên. Công trình này được hoàn thành sau 5 năm, đến năm 1421 thì kết thúc. Nhưng một điều không may là non nửa năm sau, cả ba điện đã bị hỏa tai thiêu cháy. Vì vậy, đến năm 1440, Tháng 3

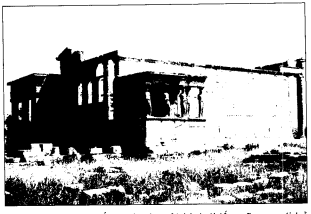

Erechtheion, với cổng có các cột hình thiếu nữ caryatid ở bên phải công trình. Đền Ionic nhỏ đáng chú ý này thể hiện được những nguyên tắc kiến trúc đạt đến mức hoàn hảo.

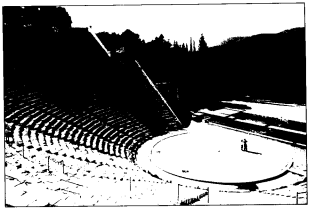

Nhà hát ở Epidaurus là một trong những nhà hát còn lại có khoang nhạc hình tròn, không trông thấy ở đây.



Sân vận động nguyên sơ ở gần Đền thờ Thần Zeus, sau được di dời về tận phía Đông, ngoài vùng ngoại ô linh thiêng.



Cầu Gard *là một dấu tích của người La Mã, nó chứng tỏ thời ấy con người đã cần nguồn cung cấp nước sạch thường xuyên.*

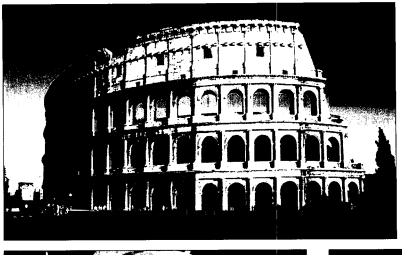

Đấu trường Collosseum ở Roma, Italia hiện là một trong 7 Kỳ quan Thế giới.

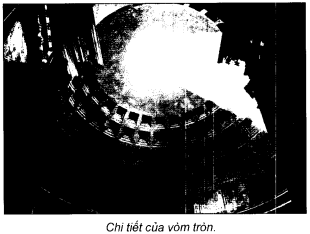

Chi tiết của vòm tròn.



Mặt chính của công trình.





Hiện trạng đổ nát của các nhà tắm ở Caracalla nhưng nó chưa phải là lối kiến trúc của nhà nặng nề nhất ở Thành Roma. Còn các nhà tắm được xây dựng ở Trajan với lối kiến trúc mới lạ khiến khách tham quan phải kinh ngạc.



Tháp chuông Romanesque được xây dựng ở Thế kỷ XIII.

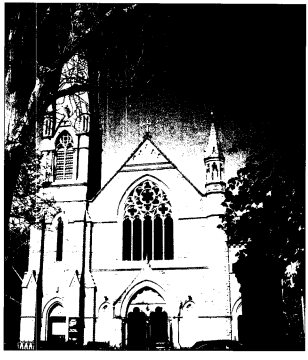

Những đường nét, họa tiết bổ trợ thêm vào cho nhà thờ ở Cardingian.



Santa Maria Maggiore đã có nhiều biến đổi, nhưng mặt chính với lối kiến trúc kiểu Baroque của Nhà thờ Cơ đốc giáo vẫn có thể nhận ra được.



Quang cảnh ngoại thất của công trình Hagia Sophia. Nhà thờ Divine Wisdom là một ví dụ hùng hồn minh chứng về thiên tài kiến trúc công trình. Nhà thờ trở thành Thánh đường Hồi giáo vào Thế kỷ XV.

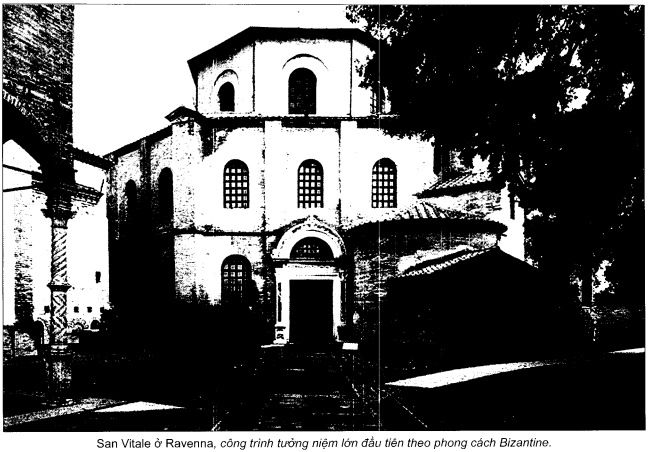

San Vitale ở Ravenna, *công trình tưởng niệm lớn đầu tiên theo phong cách Bizantine.*

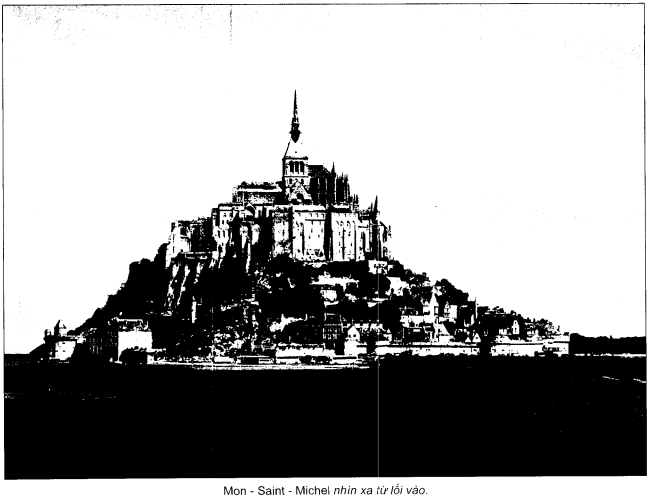

Mon - Saint - Michel *nhìn xa từ lối vào.*



Gravensteen được trùng tu trau chuốt song không che giấu được sự thăng trầm của nó trong quá khứ, biết bao sự đổi thay xói lở của thời gian.

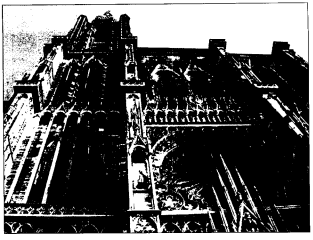

Ảnh chụp Nhà thờ Strasbourg theo chiều đứng

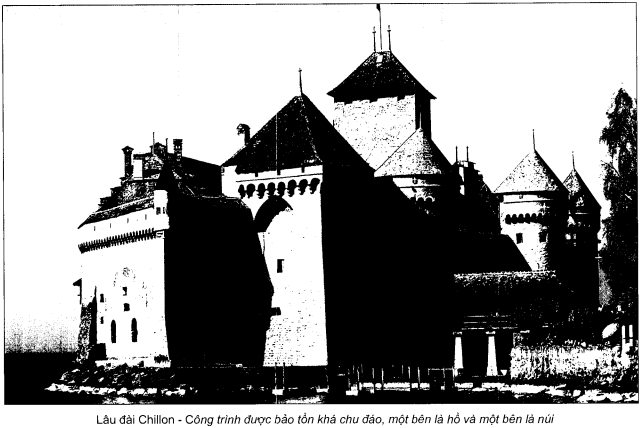

Lâu đài Chillon - *Công trình được bảo tồn khá chu đáo, một bên là hồ và một bên là núi*



Một phần mười ba mái vòm của nhà thờ, trong số đó có một số nhỏ nhô lên khỏi ngọn cây là phong cách kiến trúc phổ biến ở cả nước Nga.

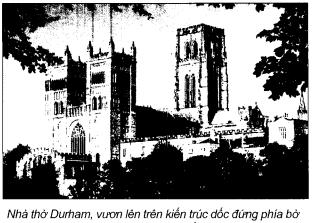

Nhà thờ Durham, vươn lên trên kiến trúc dốc đứng phía bờ trên Sông Wear. Đây là công trình kiến trúc có những đặc điểm tiến bộ ảnh hưởng đến sự phát triển kiến trúc ở nơi khác.

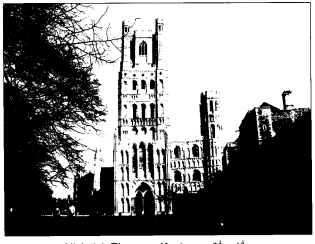

Nhà thờ Ely vươn lên trong đầm lầy, một biểu tượng về tôn giáo và chính trị.



Lối kết cấu kiến trúc của khối bát giác nổi tiếng.

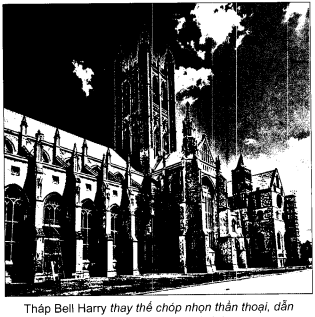

Tháp Bell Harry *thay thế chóp nhọn thần thoại, dẫn đường cho những người hành hương.*



Một trong những hình ảnh thể hiện sự hợp tác của Hoàng gia Anh với Canterbury.

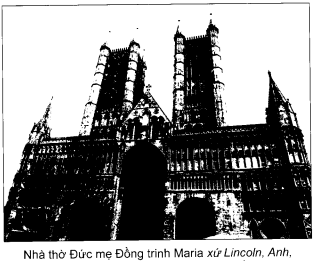

Nhà thờ Đức mẹ Đồng trinh Maria *xứ Lincoln, Anh, từng là tòa nhà cao nhất Thế giới trong suốt 249 năm (từ năm 1300 đến 1549)*

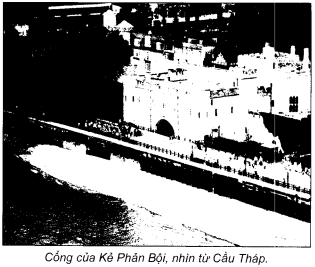

Cổng của Kẻ Phản Bội, nhìn từ Cầu Tháp.

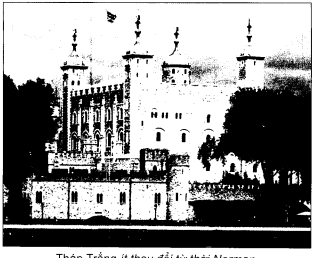

Tháp Trắng *ít thay đổi từ thời Norman. Phần cong nhô ra có Nhà thờ St. John.*

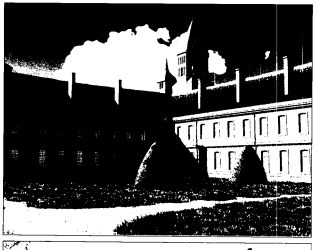

Chỉ còn lại một cây tháp trơ trọi của một tu viện lớn nhất Châu Âu.

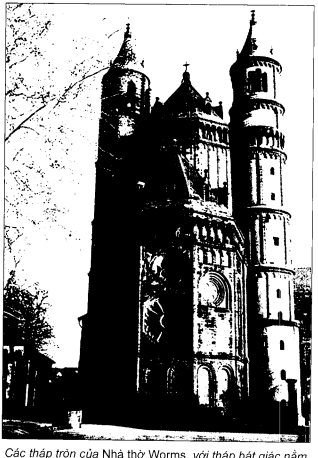

Các tháp tròn của Nhà thờ Worms, *với tháp bát giác nằm ở giữa và các bộ phận của kiến trúc Roman ở cận cảnh.*

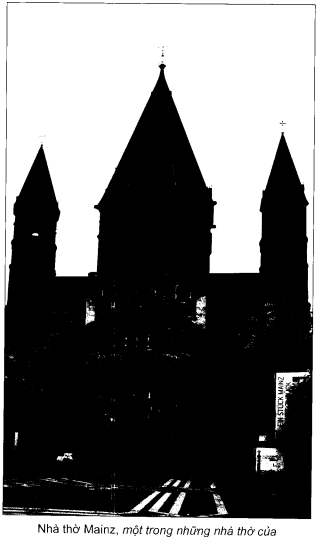

Nhà thờ Mainz, *một trong những nhà thờ của Hoàng đế, đã được sửa chữa nhiều lần. Hai tháp chữ thập của Thế kỷ XIX.*

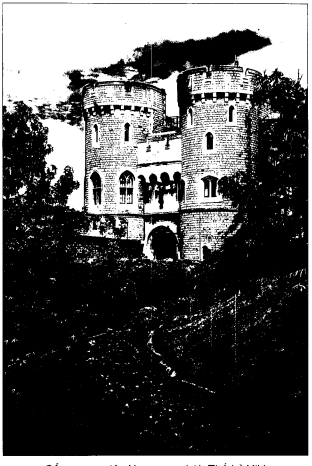

Cổng mang tên Norman, *có từ Thế kỷ XIV.*

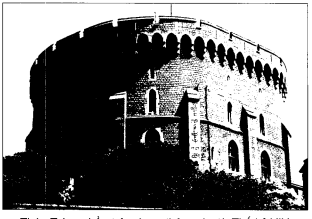

Tháp Tròn, *phần trên được thêm vào từ Thế kỷ XIX.*

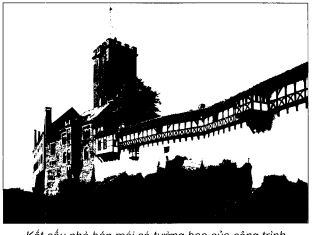

Kết cấu nhà bán mái có tường bao của công trình Wartburg. Phía sau là tháp chuông. Nhà của Chúa đất cũng nhìn thấy ở tận đầu trái.



Kiến trúc của Pháo đài Edinburgh tạo cảm giác dường như công trình được nhô lên từ núi đá.

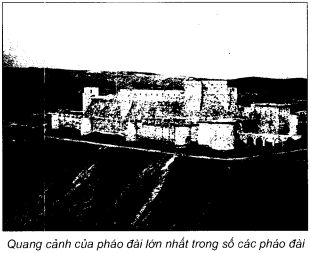

Quang cảnh của pháo đài lớn nhất trong số các pháo đài Thập Tự Chinh.



Pháo đài Edinburg tràn đầy ánh sáng vào buổi Dạ hội Quân đội truyền thống.



Chi tiết trang trí ở một cổng lớn.



Mặt phía Tây Nhà thờ Laon *mô phỏng một nhóm tượng khỏe khoắn với các cổng mái vòm sâu hút và những tháp thoáng đãng.*

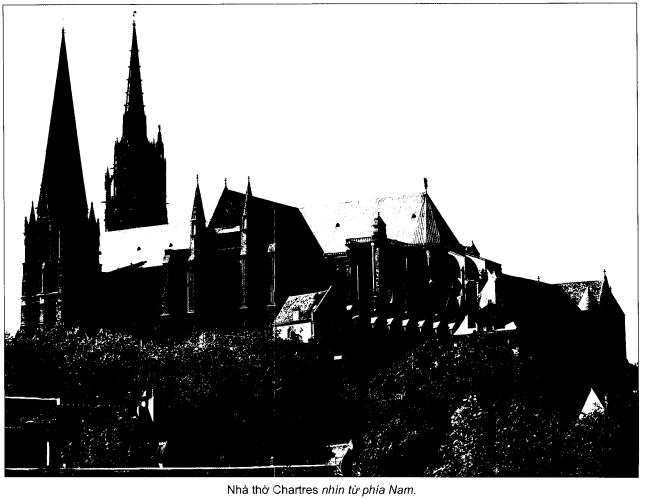

Nhà thờ Chartres *nhìn từ phía Nam.*

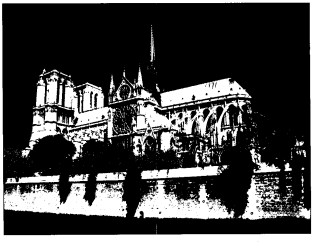

Nhà thờ Notre Dame *(nhà thờ Đức Bà) nhìn từ Sông Seine (Paris).*

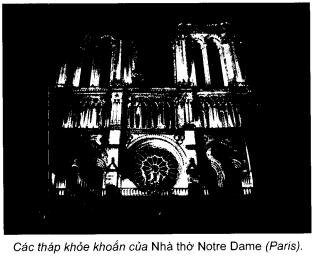

Các tháp khỏe khoắn của Nhà thờ Notre Dame *(Paris).*

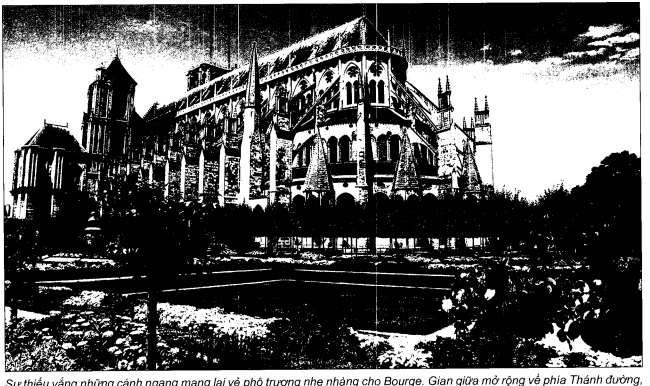

Sự thiếu vắng những cánh ngang mang lại vẻ phô trương nhẹ nhàng cho Bourge. Gian giữa mở rộng về phía Thánh đường, trong khi các gian phụ khá hẹp lại là một giải pháp để hiệu chỉnh ảo giác về tầm nhìn.



Chi tiết của tranh khảm Byzantine ở Nhà thờ Hoàng gia Palermo.

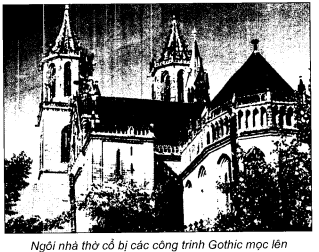

Ngôi nhà thờ cổ bị các công trình Gothic mọc lên choán hết chỗ.

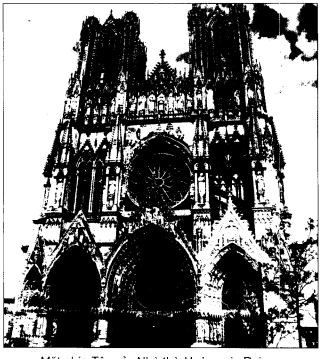

Mặt phía Tây của Nhà thờ Hoàng gia Reims.



Nhiều người cho rằng Nhà thờ Amiens *là đỉnh cao của nghệ thuật Gothic - Giáo hội Anh.*

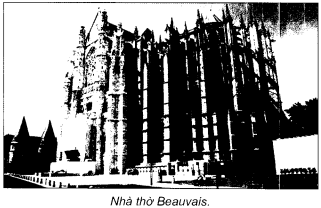

Nhà thờ Beauvais.



Mặt kiến trúc theo trường phái Baroque gây xôn xao dư luận của Nhà thờ hành hương St. James.

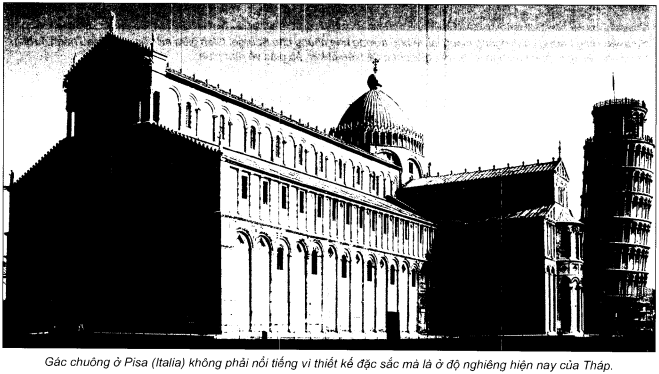

Gác chuông ở Pisa (Italia) không phải nổi tiếng vì thiết kế đặc sắc mà là ở độ nghiêng hiện nay của Tháp.

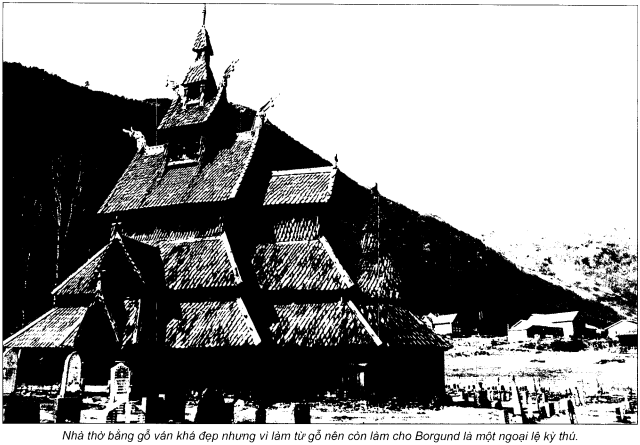

Nhà thờ bằng gỗ ván khá đẹp nhưng vì làm từ gỗ nên còn làm cho Borgund là một ngoại lệ kỳ thú.

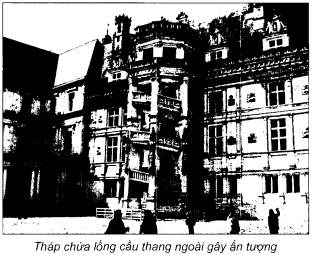

Tháp chửa lồng cầu thang ngoài gây ấn tượng khá độc đáo của François I.



Tượng Vua Louis XII cưỡi ngựa *tại cổng vào* Lâu đài Blois *(Pháp).*

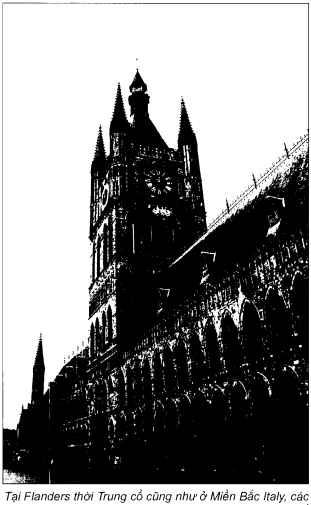

Tại Flanders thời Trung cổ cũng như ở Miền Bắc Italy, các công trình dân dụng và thương mại đua tranh ưu thế kiến trúc với nhà thờ.



Nhà thờ St. Gudule Gertrude, *đặc trưng của các ảnh hưởng pha trộn trong công trình ở miền Nam Hà Lan.*

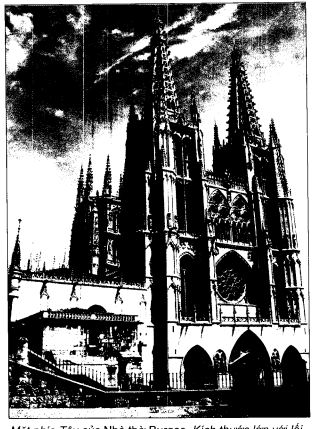

Mặt phía Tây của Nhà thờ Burgos. *Kích thước lớn với lối kiến trúc được trang trí bằng nhiều đường nét cầu kỳ, tinh tế là đặc điểm của các nhà thờ Tây Ban Nha.*



Sự đối xứng hoàn hảo nói rõ tính cách của Castel del Monte.

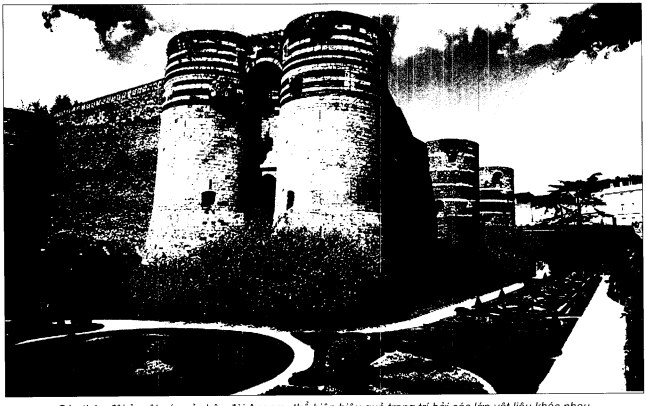

Các tháp đôi ở một góc của Lâu đài Angers, *thể hiện hiệu quả trang trí bởi các lớp vật liệu khác nhau.*

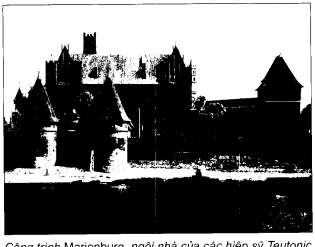

Công trình Marienburg, *ngôi nhà của các hiệp sỹ Teutonic đã được xây lại vào Thế kỷ XIX.*

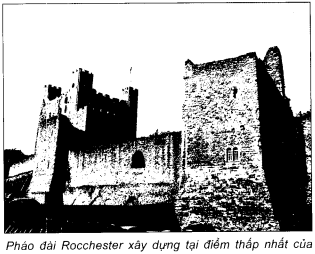

Pháo đài Rocchester xây dựng tại điểm thấp nhất của vùng Sông Medway.



Pháo đài Caenarvon *về ban đêm cùng với* Tháp Đại Bàng *ở bên trái.*

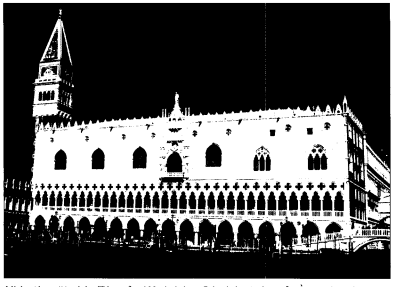

Nhìn từ mặt phía Tây của Kênh Lớn. Các bức tường ở tầng trên cùng của Dinh Tổng Trấn Venezia có dáng dấp tựa như trang trí tơ lụa.



Trang trí cửa sổ có hình sư tử Venice.

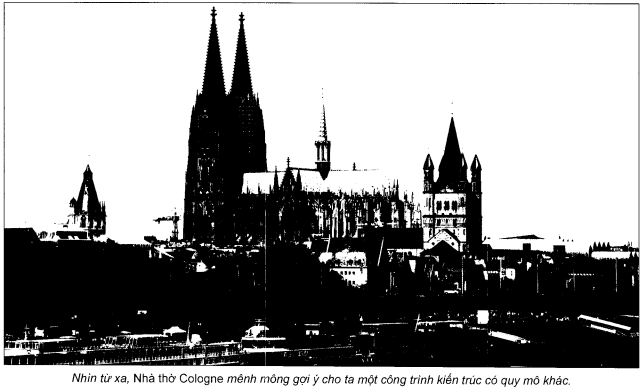

Nhìn từ xa, Nhà thờ Cologne *mênh mông gợi ý cho ta một công trình kiến trúc có quy mô khác.*

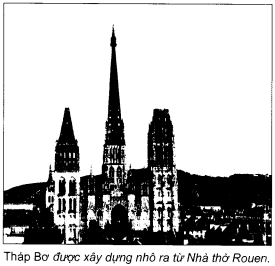

Tháp Bơ *được xây dựng nhô ra từ Nhà thờ Rouen.*

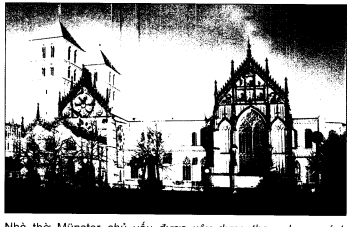

Nhà thờ Münster *chủ yếu được xây dựng theo phong cách Roman nhưng nó được kết cấu bởi những bộ phận của Roman và Gothic.*

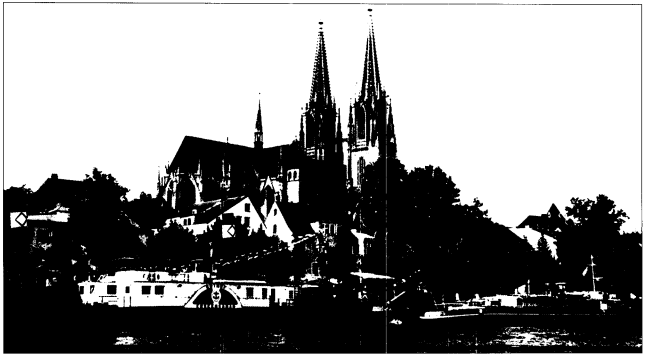

Nhà thờ chính Regenburg *nhìn từ Sông Danube.*

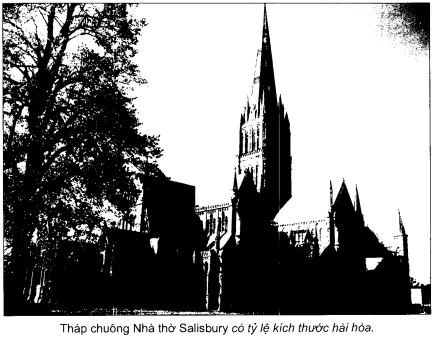

Tháp chuông Nhà thờ Salisbury *có tỷ lệ kích thước hài hòa.*

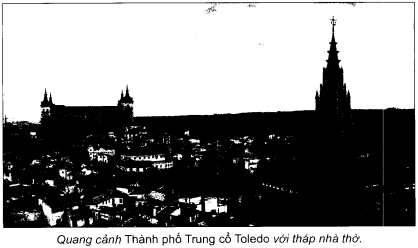

Quang cảnh Thành phố Trung cổ Toledo *với tháp nhà thờ.*



Cửa phía Nam - Nhà thờ Toledo.



Nhà thờ Florence có tháp chuông riêng rẽ và mái vòm của Brunelleschi, một trong những bộ phận kiến trúc gây ấn tượng trong lịch sử kiến trúc Châu Âu.

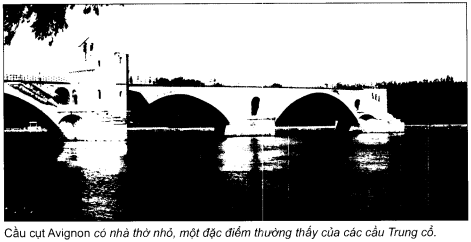

Cầu cụt Avignon *có nhà thờ nhỏ, một đặc điểm thường thấy của các cầu Trung cổ.*

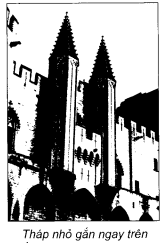

Tháp nhỏ gần ngay trên lối vào chính của lâu đài.

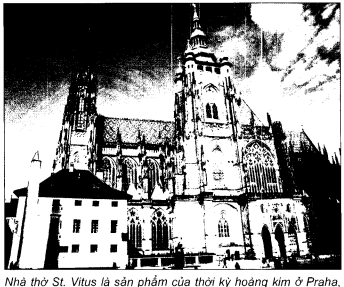

Nhà thờ St. Vitus là sản phẩm của thời kỳ hoàng kim ở Praha, đây từng là thành phố cổ và đẹp nhất Châu Âu.



Tháp chuông lớn của Nhà thờ St. Stephen *trên cánh ngang phía Nam vẫn đang đợi cái cặp đôi của mình ở phía Bắc.*

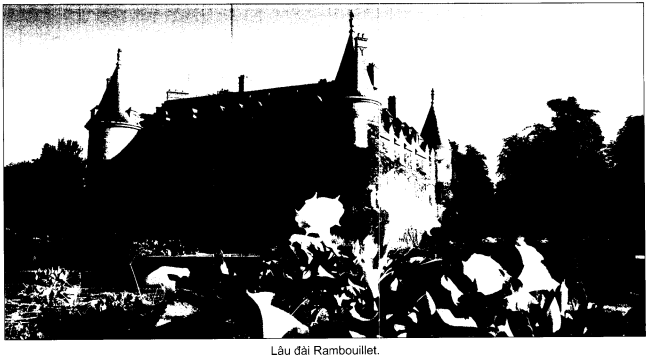

Lâu đài Rambouillet.

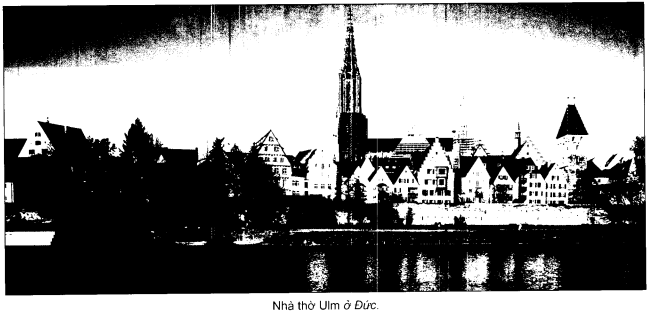

Nhà thờ Ulm *ở Đức.*

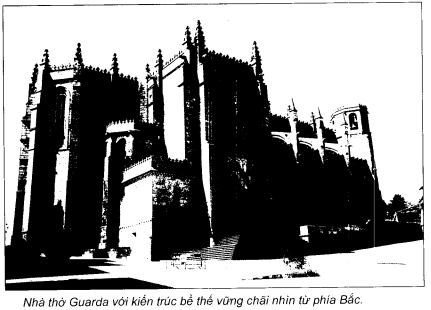

Nhà thờ Guarda với kiến trúc bề thế vững chãi nhìn từ phía Bắc.



Tượng Vua Sancho I
(Trị vì 1185 - 1211), được xem là người xây dựng các thành phố, trong số đó có Thành phố vùng biên Guarda.

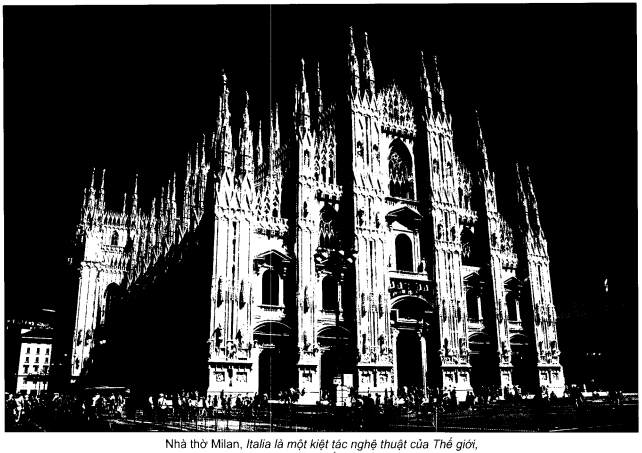

Nhà thờ Milan, *Italia là một kiệt tác nghệ thuật của Thế giới, tuy vậy nó cũng có những thất bại trong khi thực hiện.*



Đại điện Kremlin, *Moskva, Nga có đến 700 phòng, hầu hết có kích thước đáng kể.*



Nhà thờ Seville.



Nhà thờ Frauenkirche *ở Munich là một ví dụ về nhà thờ lớn ở miền Nam nước Đức.*

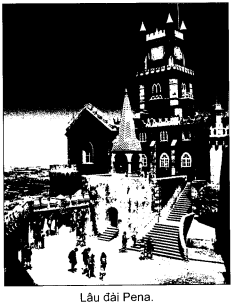

Lâu đài Pena.



Lâu đài Quốc gia Sintra.

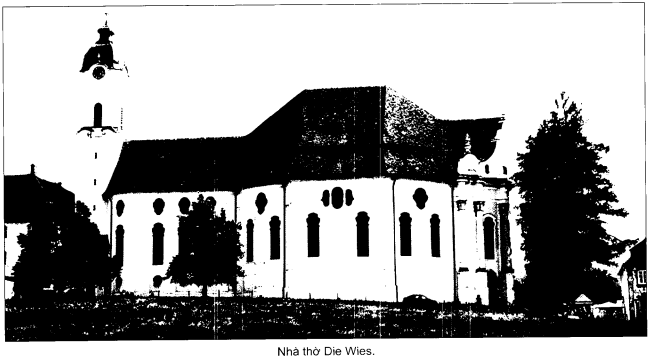

Nhà thờ Die Wies.

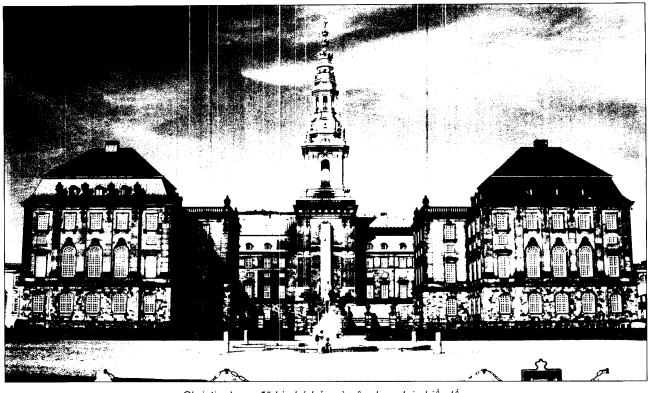

Christianborg *đã bị phá hủy và xây dựng lại nhiều lần.*

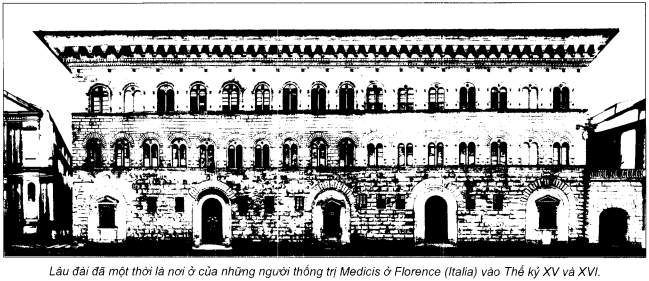

Lâu đài đã một thời là nơi ở của những người thống trị Medicis ở Florence (Italia) vào Thế kỷ XV và XVI.



Các chi tiết của cột tượng người ở
Lâu đài Barberini.



Quang cảnh Urbino với tháp đôi ở bên phải, nằm trong khuôn viên chật hẹp.

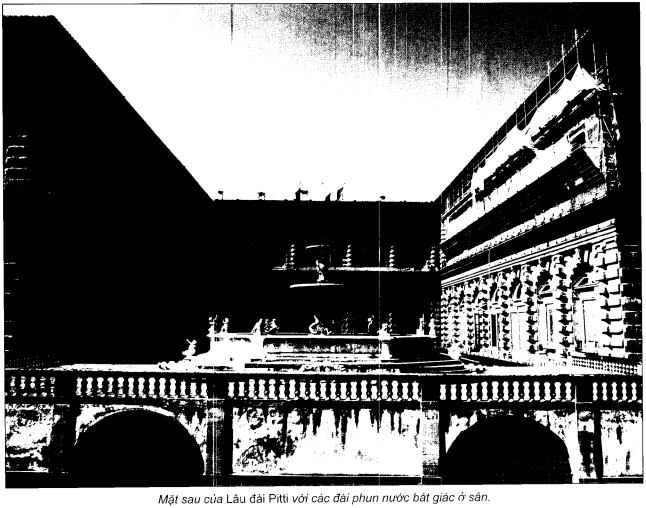

Mặt sau của Lâu đài Pitti *với các đài phun nước bát giác ở sân.*



Trung tâm Lịch sử Lima, Peru, một đại diện của Kiến trúc Baroque.

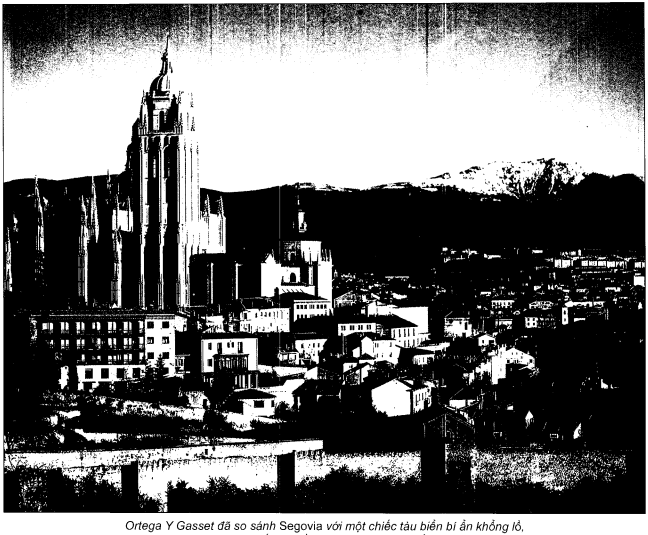

Ortega Y Gasset đã so sánh Segovia *với một chiếc tàu biển bí ẩn khổng lồ, có lẽ phải nói là chiến thuyền, thậm chí là tàu chiến mới đúng.*

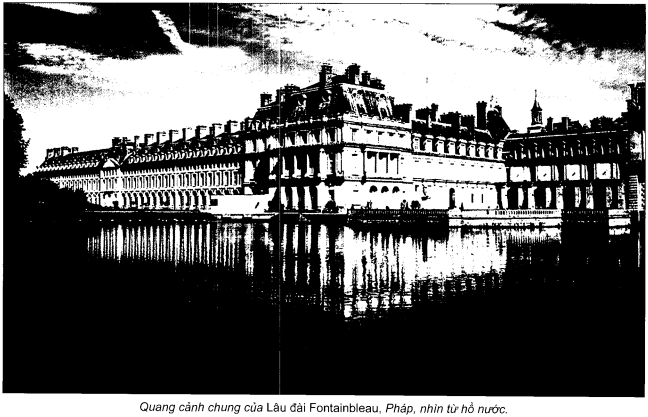

Quang cảnh chung của Lâu đài Fontainbleau, *Pháp, nhìn từ hồ nước.*

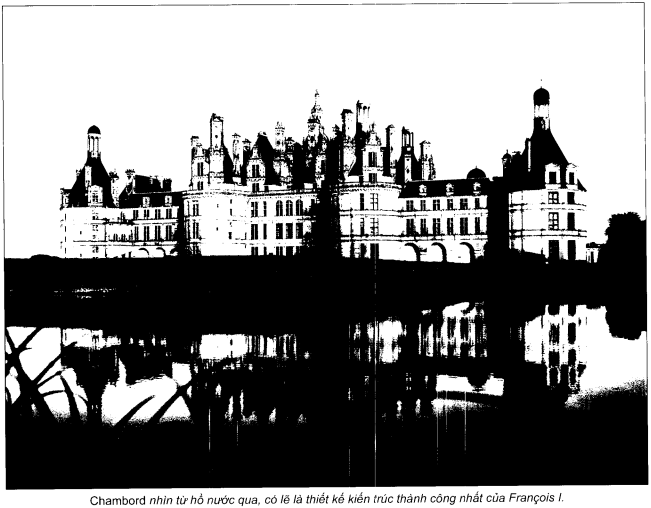

Chambord *nhìn từ hồ nước qua, có lẽ là thiết kế kiến trúc thành công nhất của François I.*

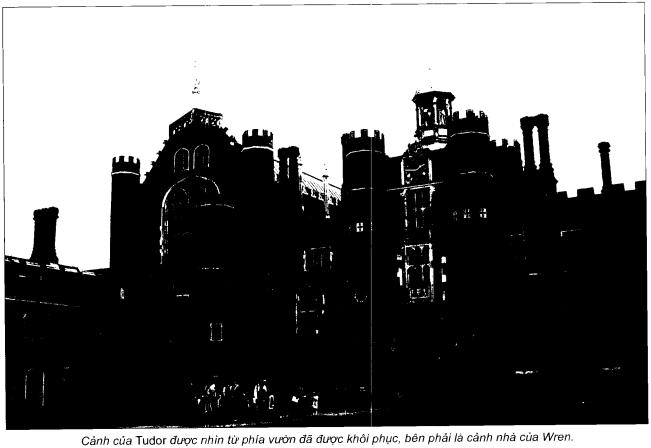

Cảnh của Tudor *được nhìn từ phía vườn đã được khôi phục, bên phải là cảnh nhà của Wren.*

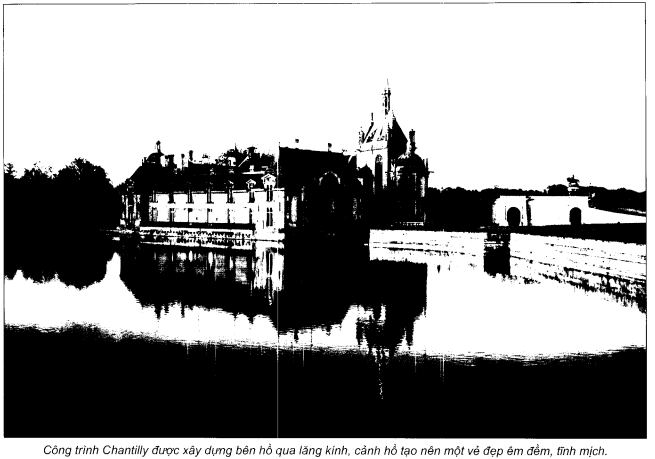

Công trình Chantilly được xây dựng bên hồ qua lăng kính, cảnh hồ tạo nên một vẻ đẹp êm đềm, tĩnh mịch.



Lâu đài Saint Germain en Laye.

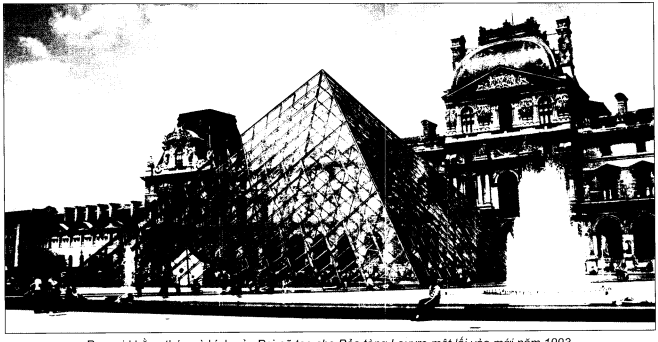

Pyramid bằng thép và kính của Pei *sẽ tạo cho Bảo tàng Louvre một lối vào mới năm 1993. Từ công trình này nó đã làm nổ ra một cuộc cách mạng khi phương án được công bố. Tuy vậy, ngoài một số vấn đề kỹ thuật, nó vẫn được khắp nơi ủng hộ.*



Longleat *một Lâu đài Phục Hưng ở miền quê nước Anh, vẫn tồn tại và là sở hữu của gia đình cũ, hiện do Hầu tước Bath quản lý.*

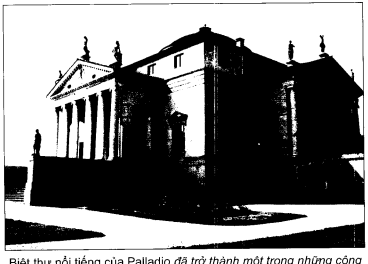

Biệt thự nổi tiếng của Palladio *đã trở thành một trong những công trình có ảnh hưởng nhất trong toàn bộ lịch sử kiến trúc Châu Âu.*



Cầu Rialto, *một công trình nổi tiếng về kỹ thuật.*

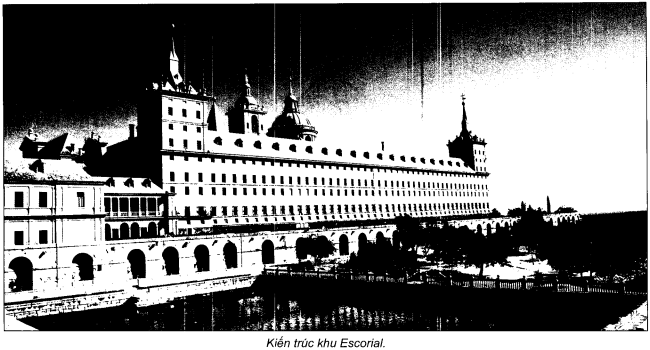

Kiến trúc khu Escorial.



Nhà thờ Thánh Vaxili *nhìn từ Quảng Trường Đỏ (Nga)*

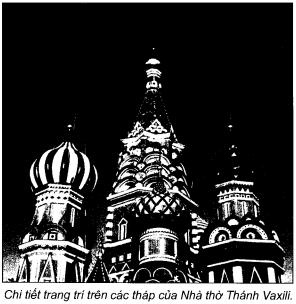

Chi tiết trang trí trên các tháp của Nhà thờ Thánh Vaxili.



Một phần tiền sảnh của Nhà hát Olimpico, *một trong những ví dụ về nhà hát hiện đại có sớm nhất, nhưng thực chất vẫn có điều gì không thực tế trong thiết kế nhà hát.*



Nhà thờ Saint Peter *là công trình kết hợp được nhiều yêu cầu của nhà thờ mà Kiến trúc sư phải thực hiện.*

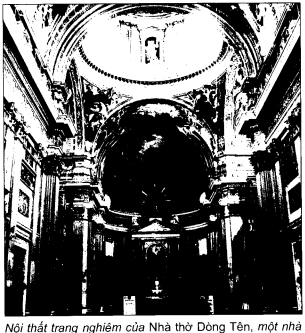

Nội thất trang nghiêm của Nhà thờ Dòng Tên, *một nhà thờ được xây dựng để thuyết giảng cho hội đồng giáo phái lớn.*

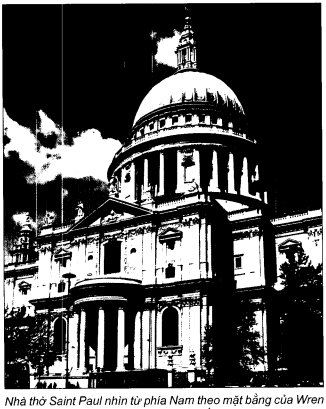

Nhà thờ Saint Paul nhìn từ phía Nam theo mặt bằng của Wren có dạng chữ thập Hy Lạp với 4 cánh nối ra bên ngoài bởi các mảng tường cong lõm vào.



Mái vòm tròn của Nhà thờ Santa Maria della Salute.



Nhà thờ Mexico City *là Nhà thờ lớn nhất ở Mexico với những kích thước gây ấn tượng.*

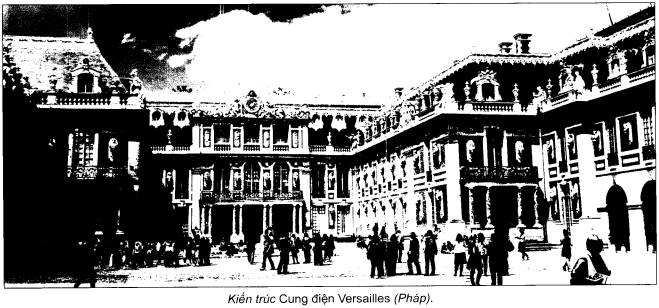

Kiến trúc Cung điện Versailles *(Pháp).*



Lâu đài Hoàng gia ở Turin, *Italia, trước kia là nơi ở của các vị Vua Sardinia.*

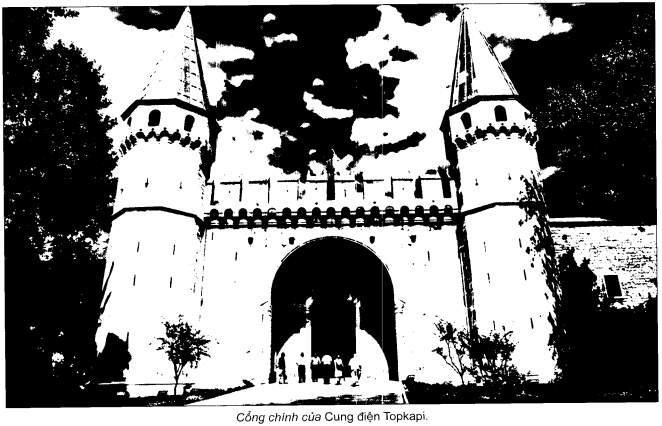

Cổng chính của Cung điện Topkapi.



Mặt nhà trông ra vườn của Lâu đài Drottningholm *trắng lóa tràn đầy ánh nắng Mặt trời.*



Kiến trúc Lâu đài Charlottenburg. *Kích thước bất thường của khối trụ làm cho nó có vẻ độc đáo.*



Tổng thể hài hòa của công trình Nymphenburg.



Dù cho kích thước của Lâu đài Schönbrunn *quá lớn, nó cũng không phải là công trình tuyệt mỹ, sự biến mất các mái vòm bán nguyệt của Fischer cũng không cải thiện được tỷ lệ.*

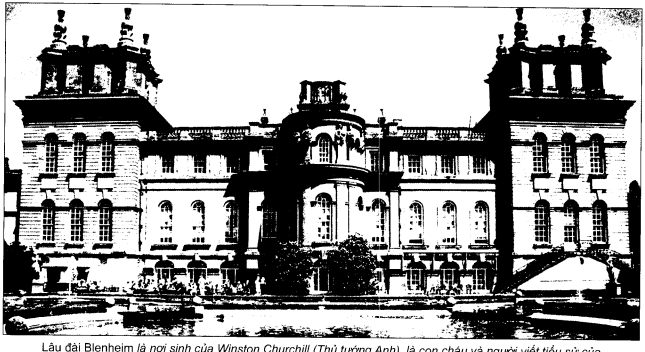

Lâu đài Blenheim *là nơi sinh của Winston Churchill (Thủ tướng Anh), là con cháu và người viết tiểu sử của Công tước Marlborough Đệ nhất.*

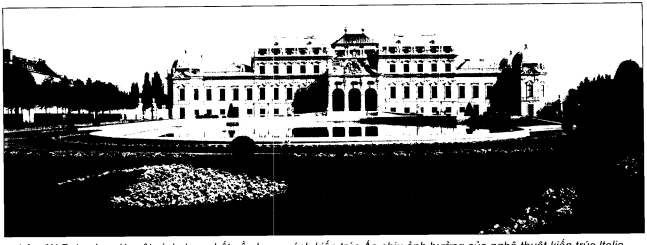

Lâu đài Belvedere *là một ví dụ hay nhất về phong cách kiến trúc Áo chịu ảnh hưởng của nghệ thuật kiến trúc Italia.*



Lâu đài Hoàng gia ở Stockholm, Thụy Điển, *chi tiết mặt phía Nam.*



Tháp chuông, mái vòm bán cầu và khối hình trụ của Nhà thờ Saint Nicholas.

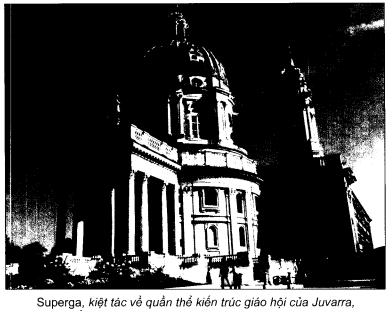

Superga, *kiệt tác về quần thể kiến trúc giáo hội của Juvarra, kết hợp nhà thờ và tu viện trong một công trình.*

năm Cảnh Thống thứ 5, Nguyễn An lại được Vua Minh giao cho 7 vạn thợ và ban lệnh xây dựng, trùng tu 3 điện: Phụng Thiên, Hoa Cái, Cẩn Thân, cùng 2 cung Cần Thanh, Khôn Ninh. Vào Tháng 10 niên hiệu Minh Chính Thống thứ 6 (1441) với tài năng kiệt xuất, ông đã hoàn thành công việc trùng tu, xây dựng lại trong 1 năm với 3 điện, 2 cung một cách xuất sắc. Vua Minh Anh Tông đã đặc cách thưởng cho Nguyễn An 50 lạng vàng, 100 lạng bạc, 8 súc gấm, vóc, nhiễu và 1 vạn quan tiền (***Anh Tông Chính thống thực lục*** – Q84). Năm Minh Gia Tĩnh thứ 41 (1562) đã đổi tên 3 điện này là: Hoàng Cục Điện, Trung Cục Điện và Kiến Cục Điện. Sau khi nhà Mãn Thanh tiêu diệt nhà Minh và tiến vào Bắc Kinh, các Vua Mãn Thanh ở luôn trong Tử Cấm Thành. Năm Thuận Trị thứ hai (1645), Hoàng đế Khang Hy cho đổi tên ba điện này là: Thái Hòa Điện, Bảo Hòa Điện, Trung Hòa Điện, mang ý nghĩa đại diện cho một cung điện lớn nhất của một triều đại mới, với mục đích ổn định lâu dài, bền vững. Trung Hòa là giữ được cái gốc lớn nhất của Thiên hạ, thấu tình đạt lý, hòa hợp trời đất để bình yên. Tên điện của Tử Cấm Thành đều có 2 loại văn tự Mãn, Hán. Vị trí 3 ngôi điện được các Vua Thanh cai trị.

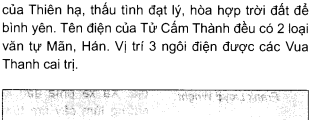

Thiên An Môn, Trung Quốc

Theo biên niên sử nhà Minh, chúng ta có thể thấy rõ Kiến trúc sư lỗi lạc Nguyễn An đã được các Vua Minh trọng dụng, tạo nhiều điều kiện để ông thể hiện tài năng của mình trong xây dựng. Năm Chính Thống thứ 2 (1437), Vua Minh Anh Tông giao cho ông làm Tổng đốc công cùng với đốc công người Minh là Ngô Trung, có nhiệm vụ làm 9 môn lâu Thành Bắc Kinh, trước 9 cửa lâu thành làm 9 cầu đá, 9 cống thoát nước, xây kè đá hai bên bờ thành hào, đào sâu hơn nơi trước đây là cầu gỗ, hào đất. Công việc này được làm trong hơn 2 năm. Ông đã hoàn thành công việc vào Tháng 4 năm Chính Thống thứ 4 (1439). Minh sử còn ghi chép lại nhiều công việc cụ thể của Nguyễn An: "Ở Chính Dương Môn đã làm xong một tòa nhà Chính lâu và hai tòa tả, hữu lâu. Còn *Sùng Văn môn, Tuyên vũ môn* ở hai bên của Chính Dương môn. Triều Dương môn ở phụ thành phía Đông, Đông trực môn, Tây trực môn ở phụ thành phía Tây, An Định môn, Đức Thắng môn ở phía sau. Mỗi cửa đều có một chính lâu và một nguyệt thành lâu thành phụ kiểu Ưng thành. Đây là lối xây dựng vọng gác lâu. Bên ngoài các cửa đều dựng nhà bia". (***Minh thực lục***, ***Anh Tông Chính thống thực lục***, Q26/tr 8).

Tác giả Diệp Thanh viết bộ sách ***Thủy Đông nhật ký*** thời Minh còn cho biết Nguyễn An rất coi trọng việc học nên ông đã thân chinh làm đốc công xây dựng nhà Thái học. Trong Tuyên Phủ miếu ở Bắc Kinh có bia khắc ghi sự việc này.

Năm Chính Thống thứ 10 (1445), Nguyễn An được lệnh cùng các quan xây dựng nhà Minh sửa chữa, xây gạch toàn bộ mặt ngoài Thành nội Bắc Kinh. Thành Bắc Kinh (Đại Đô) được xây dựng từ thời nhà Nguyên (1280 – 1368) thành đắp bằng đất. Đến thời Vĩnh Lạc nhà Minh mới xây một mặt gạch, mặt trong vẫn bằng đất, những năm trời mưa, tuyết rơi lớn làm tường thành nhiều chỗ bị sụt lở, phải tu sửa mất nhiều nhân lực nên đường phố đầy bùn đất, lầy lội bẩn thỉu. Mãi đến nay mới được sửa chữa quy mô những nơi sụt lở và xây gạch cả hai mặt trong, ngoài (***Anh Tông Chính thống thực lục***, Q.130). Theo biên sử nhà Minh, thời Chính Thống mới được hoàn thành tường gạch Thành Bắc Kinh, hào sâu, cổng thành vững chắc, cầu đá vững bền, vọng lâu quy chuẩn. Trong Hoàng thành, các cung điện lộng lẫy, nguy nga, lầu son gác tía, tráng lệ như cân bản của Bắc Kinh ngày nay Kể từ niên hiệu Chính Thống thứ 2 (1437) đến năm thứ 10 (1445), sau 8 năm Tử Cấm Thành đã được xây dựng đại quy mô. Người đảm trách từ khi khởi đầu kế hoạch soạn thảo sang Yên Đô là Nguyễn An đã được Vua Minh Thành Tổ chọn dùng: Từ các kiểu mẫu công trình, kiến trúc chính của ba điện, 2 cung, các ty ở phủ bộ Thành Bắc Kinh, ông đều đảm trách thiết kế, lập kế hoạch, theo dõi thi công. Các quan ở Bộ Công đều không thể thay đổi được, chỉ việc khoanh tay làm theo kiểu mẫu đã vạch ra sẵn (***Minh sử thiết hoạn quan***, Truyện thứ 3, Quyển 25 trang 6). Tên tuổi của Nguyễn An được ghi trong danh sách những bậc tiền bối có công xây dựng Kinh thành Bắc Kinh ở một tấm bia trên Đồi Thạch Cảnh Sơn (Bắc Kinh), sách ***Kinh Thành ký thắng*** của Dương Sỹ Kỳ viết: *... "Nguyễn An tự tay vạch kiểu, thành hình là lập được thế, mất ngắm là nghĩ ra cách làm, tất cả đều đúng với quy chế. Bộ Công và các thợ thuyền đành chịu khoanh tay bái phục, nghe ông chỉ bảo, sai khiến, thật là một người đại tài xuất chúng"*.

Nguyễn An luôn là người được Vua Minh giao cho những trọng trách lớn. Khi đang tại thiết Bắc

Kinh, năm Cảnh Thống thứ 9 (1444), do mưa lớn kéo dài, đê Sông Bồ Cầu bị vỡ hơn 20 đoạn. Nhà Vua lại cử ông đi cùng với quan Hữu thị lang Bộ Công là Vượng Hựu đi cứu đê Sông Bồ Cầu, đặc biệt là khu vực bến đò Yến Nhi. Đời sống bách tính vùng đê vỡ vô cùng khốn quẫn, lầm than. Nguyễn An đã đệ tấu trình xin cấp nhân lực, tiền của và trực tiếp chỉ huy hàn khẩu các đoạn đê bị vỡ. Hàng triệu dân vùng lưu vực Sông Bồ Cầu đã thoát khỏi thảm họa. Người dân nơi đây coi ông là vị cứu tinh của Bồ Cầu. Vài năm sau, ông còn được giao nhiệm vụ xây dựng công trình thủy Sông Tải Dương. Nhiều bộ sử lớn ghi chép, ca ngợi, cảm phục ông, ngoài việc mẫu mực thiết kế, tính toán chi ly khiến mọi người cứ theo mẫu mà làm, ông còn là một đại quan của triều Minh, một Tổng công trình sư do chính nhà Vua bổ nhiệm. Dù ở cương vị Tổng công trình sư nhưng Nguyễn An vẫn thường xuyên có mặt tại hiện trường, theo dõi đôn đốc thi công. Ông còn tự tay vác cuốc, gánh đất, đắp đất, kéo xích sắt v.v… đồng cam cộng khổ với dân phu để hoàn thành công việc. (***Minh sử*** Q34/trang 6), ***Hoàng Minh Thư*** (Q13/trg 17); (***Minh Thư*** Q158/trg 3); (***Anh Tông Chính Thống*** Q119); (***Thất tu loại cảo*** Q111/116).

Theo Minh sử năm Cảnh Thái thứ 7 (1456) triều Vua Minh Cảnh Tông có lụt lớn ở Sông Hoàng Hà. Đê ở vùng Trương Thụ thuộc Tỉnh Sơn Đông bị vỡ. Triều đình đã tốn nhiều nhân tài, vật lực mà không hàn khẩu được, cả một vùng Sơn Đông rộng lớn bị chìm ngập trong biển nước. Dân Sơn Đông vô cùng lầm than cơ cực. Trước tình thế đó, Vua Cảnh Tông đã đặc phái Nguyễn An đến chỉ huy cuộc hàn khẩu. Trên đường đi, ông bị ốm, do tuổi cao đã mất ở dọc đường, hưởng thọ 75 tuổi. "*Khi ông mất trong túi không còn quá 10 đồng tiền*". (***Minh sử liệt truyện***. Truyện thứ 12q. Mục hoạn quan. Trg 6). Trước khi ông mất vẫn chỉ mặc áo vải, đắp chăn vải, ông còn dặn lại: "*Hiến tất cả của cải được ban cho suốt đời và của riêng đem nộp làm của công*". (***Hoàng Minh Thư*** Q.13, trang 17).

Kiến trúc sư thiên tài Nguyễn An mất đi đã để lại nhiều công trình cung điện, là những dấu ấn văn hóa của một tài năng kiệt xuất. Ông đã góp sức mình làm đẹp cho Kinh thành Bắc Kinh tráng lệ, một tòa thành vĩ đại, hoành tráng, đầy các cung điện lâu son, gác tía, cửa sơn, ngói hoàng lý lóng lánh. Đó là đại kỳ quan của kiến trúc các triều đại phong kiến phương Đông từ Thế kỷ XV, đã tồn tại qua gần 6 Thế kỷ. Nguyễn An là một con người đã đi vào lịch sử được nhiều sử sách Trung Hoa ca ngợi trên nhiều phương diện, ông còn là một nhà thơ, một tấm gương đạo đức cao đẹp. Nguyễn An xứng danh là một Kiến trúc sư thiên tài như nhiều sử sách. báo chí Trung Hoa ca ngợi. Ông là một danh nhân Việt Nam thời Trung đại, lớn lên và trưởng thành trong nền văn hóa Việt Nam, Trung Hoa. Ông thực sự là ngôi sao Việt Nam tỏa sáng trên nền văn hóa Trung Hoa vĩ đại mà người Việt Nam cần học tập và biết tới để tự hào trong công cuộc xây dựng đất nước ta ngày nay.

Họa sỹ **TRỊNH QUANG VŨ**

5. KIẾN TRÚC SƯ FRANK LLOYD WRIGHT (1869 - 1959)

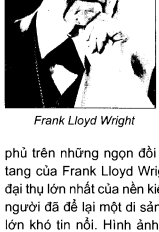

Frank Lloyd Wright

Vào một ngày tháng Tư năm 1959, trên con đường làng quê đi ngang qua một cánh đồng trải rộng ở Phoenix, mấy con ngựa kéo một chiếc xe màu đen, trên đủ để vừa một chiếc quan tài, phía trước là vị linh mục, phía sau là một vài người thân, tất cả đều mặc đồ đen đang tiến ra nghĩa địa. Xa xa phía sau là những lùm cây um tùm phủ trên những ngọn đồi của Taliesin... Đó là đám tang của Frank Lloyd Wright, một trong những cây đại thụ lớn nhất của nền kiến trúc hiện đại Thế kỷ XX, người đã để lại một di sản kiến trúc, di sản văn hóa lớn khó tin nổi. Hình ảnh đám tang của một danh nhân văn hóa Thế giới mà lại được tổ chức hết sức giản đơn. Đó có thể là một việc làm theo nguyện vọng của Wright, còn hiện nay người ta đã đặt tại chỗ ở của ông một bức tượng bán thân.

Rất nhiều danh nhân kiến trúc Thế kỷ này đã ra đi; sau Wright là Le Corbusier, Walter Gropius, Mies Van Der Rohe. Tiếp đến là những bậc thầy khác kém tuổi hơn nhưng sự nghiệp cũng hết sức đồ sộ là Alvar Aalto, Pier Luigi Nervi, James Stirling. Và những người "khổng lồ" khác như Oscar Nieneyer và Kenzo Tange đang tiếp tục đóng góp cho *"cây đời kiến trúc" Thế giới thêm mãi xanh tươi*. Rồi, còn biết bao nhiêu sự nghiệp kiến trúc lớn khác của nhiều thế hệ thuộc các tài năng trẻ hơn đang đưa nền kiến trúc đến bờ bên kia của Thế kỷ XXI. Đó là các nhân vật tiêu biểu có thể kể ra là: Shiko Kurokawa, Normann Foster, Richards Roger và Richards Meyer.

Frank Lloyd Wright ra đời ở Richland Center, Bang Wisconsin, nước Mỹ vào năm 1869. Cũng như nhiều kiến trúc sư đã đi vào huyền thoại, ông bỏ dở bằng Kỹ sư, và đi làm một họa viên vẽ thuê cho những Kiến trúc sư có uy tín bấy giờ ở Chicago (mà chủ yếu là Adler và Sullivan). Rồi ông đã trở thành

một trong những Kiến trúc sư lớn nhất, một danh nhân văn hóa chân chính của Thế kỷ.

Người ta gọi Wright và đánh giá ông bằng nhiều ngôn từ khác nhau như:

- *"Bậc tiên phong lớn này... có thể đã là người Mỹ thực sự cuối cùng" (Peter Blake).*

- *"Người đã viết một trong những chương quan trọng nhất của lịch sử kiến trúc hiện đại và tác phẩm của ông đã thuộc về di sản của nhân loại" (Alexandre Persik).*

- *"Một tấm gương đặc biệt mạnh mẽ và sống động của sự chống lại chủ nghĩa công thức" (Henry Hitkock).*

Ông đã để lại hơn 600 tác phẩm, xây dựng trên 1000 đồ án, 12 cuốn sách đã xuất bản cùng với vô số bài diễn văn, luận chiến... 90 tuổi đời và 70 năm tuổi nghề, năm tháng cuộc đời đầy xông pha của Wright thì hữu hạn mà sức sống trong tác phẩm của ông thì vô hạn.

Wright đã là người cách tân nền kiến trúc của Thế kỷ XX sớm nhất. Cho đến bây giờ, đã có nhiều tác phẩm nghiên cứu về Wright một cách toàn diện. Chẳng hạn cuốn ***Wright*** của Daniel Treiber, về đời tư của Wright có cuốn ***Cuộc nổi loạn trong nghệ thuật kiến trúc***. ***Cuộc đời của Frank Lloyd Wright*** do Aylesa Forsee viết, là cuốn sách nói về ông đầy đủ nhất.

Người ta nói: Wright đã có cống hiến lớn về nghệ thuật không gian, Le Corbusier có cống hiến lớn về hình thức; Walter Gropius có một phương pháp sáng tác và sư phạm mới, còn Rohe thì có đóng góp lớn về cấu trúc...

Cũng có người nhấn mạnh Wright có những điểm trội về quan niệm sáng tác, kiến trúc hữu cơ, đồ thị phân tán và bồi dưỡng thanh niên Kiến trúc sư; còn Le Corbusier lại nổi bật về nghiên cứu bản chất kiến trúc, nguyên tắc thẩm mỹ mới, đóng góp về phong cách hóa, giải quyết mối liên hệ tương tác đô thị nhà ở...

Thật khó mà nói rõ rệt như vậy, vì người Kiến trúc sư nào mục đích cuối cùng cũng là làm nghệ thuật, tổ chức không gian tối ưu.

Vậy thì tựu trung lại, cũng vẫn tập trung ở hai điểm lớn về thực tiễn và lý thuyết.

Nhưng để có được hai yếu tố đó, Wright đã có một nền giáo dục gia đình và sự tự giáo dục rất cần bản, có một cá tính mạnh mẽ trong thực tế cuộc sống.

Ngay từ thời thơ ấu, mẹ của Kiến trúc sư nổi tiếng tương lai đã tạo cho cậu con trai cơ hội tiếp xúc với trò chơi xây lắp theo phương pháp của nhà giáo dục học người Đức Froebel. Hơn ai hết, từ nhỏ Wright đã hiểu biết được mối liên hệ bền chặt hữu cơ giữa kiến trúc và thiên nhiên với giới sinh vật.

Chẳng phải ngẫu nhiên mà mọi người luôn luôn gọi ông là *"ngài Wright"*, trong khi đối với Le Corbusier lại gọi thân tình là "Corbu", Mies Van der Rohe chỉ gọi là *"Mies"* còn với Burminster Fuller cũng chỉ gọi tắt là *"Burky"*.

Cuộc sống nơi thôn dã đầy vất vả đã giúp cậu bé Frank tự tôi luyện mình trong những đợt về nghỉ Hè. Nhưng những bất hạnh trong cuộc đời cũng luôn theo đuổi cậu. Cuộc chia tay giữa bố và mẹ Wright sau mười bảy năm chung sống, tình cảm éo le của nữ chủ nhân một ngôi nhà nhỏ nổi tiếng trong lịch sử kiến trúc do chính tay Wright thiết kế lại hằn sâu vào bước tiến của cuộc đời ông; nhưng cuối cùng Wright cũng đã đứng dậy được. Trận cháy thiêu trụi trang trại Taliesin I của Wright và cái chết của những người thân cũng vào dịp này, đúng vào lúc Wright sắp khánh thành công trình ***Mitways Gardeny*** nổi tiếng, tất cả những bi kịch ấy khiến Wright không sáng tác được trong gần hai năm trời.

Trong hơn 600 tác phẩm đã xây dựng và hơn 1000 đồ án thiết kế của Wright có rất nhiều tác phẩm nổi tiếng.

Đóng góp đầu tiên của Wright là một loạt các ngôi nhà thuộc loại hình Nhà ở kiểu thảo nguyên. Đó là một loại nhà xây dựng thích hợp với cảnh quan thảo nguyên mênh mông ở miền Đông Bắc nước Mỹ. Nó có dạng hình chữ thập, chữ T, chữ L. Có không gian lưu chảy tự do, điểm giữa là *"hạt nhân sử dụng"* chính, nó nhấn mạnh phân vị ngang bờ mái vươn rộng ra thiên nhiên.

Nổi tiếng bậc nhất trong số các ngôi nhà ở, kiểu thảo nguyên là hai công trình: **Izabel Robert House** *(Illinois 1908)* và ***Robie House*** *(Chicago 1909).*

Tòa nhà Robert House hợp lý về mặt công năng, định hướng một cách thuận tiện chức năng sử dụng, sức biểu hiện phong phú với mặt đứng mở, chiếu sáng nhiều mặt, tòa nhà ăn lan và cắm rễ chắc trên mặt đất.

Từ những năm 1890-1910 (giai đoạn thứ nhất trong cuộc đời sáng tác của Wright), do làm nhiều công trình và đã thành công, Wright đã có một vị trí nổi bật trong nền kiến trúc hiện đại, đặc biệt ảnh hưởng của ông ở Châu Âu rất lớn.

Lúc đầu, giới kiến trúc Mỹ không mấy coi trọng Wright; trong khi đó một Giáo sư Đức sang giảng bài ở Đại học Harvard (Havớt) đã phải nói rằng *"Phải đến 50 năm nữa, nước Mỹ mới hiểu hết ngài"*.

Giai đoạn thứ hai của cuộc đời sáng tác của Wright (1910-1935), các tác phẩm quan trọng nhất của ông là ***Khách sạn Hoàng Gia*** ở Tokyo và ***Tòa nhà Millard House*** ở California.

Khách sạn Hoàng Gia là một hình tượng kiến trúc siêu việt, thành công ở chỗ đột xuất tạo được

khối chính, gắn bó với thiên nhiên và có trang trí, chi tiết, mô típ phù hợp với đời sống Nhật Bản. Ngoài ra, công trình còn thành công ở mặt chịu lực, chống lại được những trận động đất mạnh nhất.

Với ***Tòa nhà Millard House***, Wright đã tìm về với phong cách địa phương của người Mexico Cổ, hình khối đơn giản thuần khiết và vẫn hoa lệ, đẹp đẽ soi mình xuống mặt nước như một quần thể toàn vẹn. Có lần tòa nhà này bị một trận mưa lụt, bùn chảy lấp hết tầng một mà hệ kết cấu vẫn hết sức bền vững.

Thời kỳ sáng tác thứ ba của Wright (1936-1959) là một thời kỳ nở rộ, rực rỡ nhất của cuộc đời ông.

Tác phẩm đầu tiên nổi tiếng của thời kỳ này là ***Biệt thự Kofmann*** - Tòa nhà trên thác - ở Bearun. Thành công của tòa nhà là ở chỗ các hiên lớn đã vượt thác, đan chéo nhau một cách hết sức táo bạo trên mặt nước, thu được âm thanh cả tiếng suối reo, tiếng lá rừng, và tiếng gió xào xạc vào trong nội thất. Kiến trúc sư chính là nhà thơ, nhà soạn nhạc là như vậy.

Tiếp đó là các kiểu nhà Uzonian của ông, một kiểu nhà ở tiết kiệm mà vẫn bảo đảm bố trí tự do tối đa.

So với thời kỳ thứ hai, ông thu và ẩn mình kín, ít sáng tác (do những bất hạnh ông phải chịu đựng và do sa sút về khủng hoảng kinh tế), thời gian này ông nỗ lực truyền bá lý thuyết kiến trúc hữu cơ của mình, và rất năng động trong việc đào tạo thanh niên kiến trúc sư.

Thành công lớn tiếp theo của Wright trong thời kỳ này phải kể đến hai công trình: ***Nhà làm việc của hãng Johnson*** và ***Nhà thí nghiệm Johnson Wax Co*** ở Racine.

Nhà làm việc của Hãng Johnson (1936-1939) là một kiệt tác về tổ chức không gian, tuy cả tòa nhà được tổ chức theo kiểu thông tầng truyền thống; nhưng hệ thống cột kiểu hoa muống và mái kính đã tạo cho nội thất một không khí thi hứng, nguyên thủy khiến cho người hoạt động ở trong đó giống như cá bơi lượn dưới thủy cung. Hệ thống kết cấu của nhà làm việc đồng thời cũng là thành phần trang trí của kiến trúc.

Không khí lãng mạn, trữ tình trong kiến trúc mà Wright theo đuổi được tiếp tục thể hiện trong nhà ở kỳ túc xá, trường học mùa Đông của Wright và cộng đồng học sinh của ông ở Taliesin - Tây. Việc gắn bó với thiên nhiên của kiến trúc và việc sử dụng các chất liệu xây dựng khác nhau đã bộc lộ một cách mạnh mẽ. Ở đây, vật liệu và cấu trúc đã làm cho quần thể - như một số nhà phê bình nhận xét - là đã gây ra *"Một ấn tượng không gì so sánh nổi"*.

Cá tính trong sáng tác của Wright tiếp tục được khẳng định và ghi dấu ấn trong lịch sử kiến trúc Thế giới bằng hai tác phẩm vào cuối cuộc đời lao động kiên trì *"với một cá tính độc lập một tính cách dữ dội"* của ông là ***Nhà Tháp Price*** (1955) và ***Bảo tàng Gughenheim*** (1957-1959).

Nếu ***Nhà Tháp Price***, có mặt bằng hình vuông được cắt chéo ra bốn phần với ba phần để làm việc và một phần để ở; nó đã thành công ở các mặt tổ chức công năng, tạo hình, màu sắc và trang trí thì ***Bảo tàng Gughenheim*** - được gọi là một trong những sáng tạo lớn nhất của kiến trúc ở Thế kỷ XX. Nó là một mẫu mực quan trọng về kiểu tổ chức không gian trưng bày hình xoắn ốc hạ thấp xuống dần và một dáng vẻ tạo hình thuần khiết hình cô đơn giản rất giàu sức biểu hiện.

Nếu những ngôn từ để giới thiệu và đánh giá về Wright phải mấy chục năm sau khi ông qua đời mới có, thì ngày càng được công nhận chính xác hơn. Gia tài văn hóa và di sản của Wright để lại không chỉ là những gì mà ông đã xây dựng, nó còn thể hiện một giá trị lớn ở các đồ án, những tác phẩm chưa xây dựng.

Chỉ xin kể ra một đồ án dù chưa thực hiện nhưng rất nổi tiếng của ông là ***Trung tâm và công viên văn hóa Baghdad***, Iraq. Nó được thiết kế hai năm trước khi ông mất. Giống như *"con chim sắp mất thì lời hót hay"*, giống như đồ án ***Bệnh viện Venise*** của Le Corbusier để lại trước khi qua đời cũng thế, đây cũng là lời trăng trối đầy ý nghĩa của Wright. Nó thể hiện cái tinh túy kết tinh ở mức độ cao tư duy sâu lắng, cái bút pháp siêu đẳng của ông. Những đường xoáy ốc quen thuộc của Wright ở đây lại gắn bó với hình ảnh ***Tháp Babylone*** cổ kính của vùng Lưỡng Hà thuộc mấy Thiên niên kỷ trước, tâm điểm quần thể là nhà hát Opéra hình tròn như một vương miện Á Đông, trên đỉnh đặt pho tượng Aladin bằng vàng với cây đèn Thần, trên những bức tường của tòa nhà trang trí những điêu khắc bằng kim loại miêu tả những sự tích truyền kỳ của ***Nghìn một đêm lẻ.***

Hơn 70 năm đã qua, kể từ ngày Louis Sullivan đánh giá cao tài nghệ sử dụng cây bút chì của Wright, càng về cuối đời những đồ án đang xây và không xây của ông lại càng lớn lao hơn. Cách sống năng nổ của Wright thật mâu thuẫn với cái triết lý sống *"dĩ dưỡng"* tuổi già, sức sáng tạo đầy nhựa sống đã làm cho Wright trẻ mãi.

Wright còn rất đáng trân trọng ở hệ thống lý thuyết kiến trúc mà ông đã để lại trong sách báo với quan điểm kiến trúc hữu cơ của ông.

Nguyên tắc cơ bản của kiến trúc hữu cơ xoay quanh mối liên hệ giữa công trình kiến trúc và thiên nhiên, sự gắn bó và hướng về tự nhiên là vấn đề lớn lao của kiến trúc. Kiến trúc theo ông phải mô phỏng thiên nhiên, đề cao tính tự nhiên, tính nguyên thủy, tính trữ trình, tính địa phương và sự đa dạng hóa không cùng. Wright đã từng nói: *"Thánh Kinh của tôi là thiên nhiên"*.

Hữu cơ ở Wright là sự cấu thành vật chất của giới tự nhiên và sinh vật trong giới tự nhiên. Còn kiến trúc hữu cơ là sáng tạo kiến trúc dựa trên quan điểm hữu cơ của giới tự nhiên là xét đến sự phụ thuộc của thành phần vào tổng thể và ngược lại của tổng thể vào thành phần (cục bộ trong tổng thể và tổng thể trong cục bộ).

Wright đã từng nói ở London: *"Kiến trúc hữu cơ không phải là kết quả của một số hình thức nhận thức được trước"*. Không gian của Wright, như vậy, đã biến hóa không ngừng, nhưng cũng vẫn dựa trên những hình thức hình học bàn thể, đơn giản tuyệt đối và không điều chỉnh được. Wright tuyên bố: *"Hình vuông, hình tròn, hình tam giác chỉ có giá trị đối với tôi, còn tôi để những cái khác cho các anh..."*

Một trong nhiều tác phẩm quan trọng Wright dùng những hình tròn thuần túy của mình là ngôi nhà ông thiết kế cho David Lloyd Wright (Arizona). Đường dốc trượt hình tròn, mặt bằng tổng thể nhà hình tròn, cầu thang, phòng chung cột nhà, lò sưởi đều hình tròn. Sức biểu hiện và khả năng khái quát của những cung tròn ở đây đã đạt đến mức tối đa.

Khi có làn sóng chống lại phương án xây dựng ***Nhà tưởng niệm ở Venise*** của Wright, Hemingway đã nói đùa: *"Hãy để cho Wright xây đã, rồi sau các anh sẽ phá đi!"*.

Wright còn có một hệ thống lý luận về thiên nhiên và về công năng kiến trúc.

Wright quan niệm thiên nhiên *"không phải chỉ là những gì bao quanh chúng ta, chỉ là mây, cây cối, mưa, gió, đất và cuộc sống sinh vật mà còn có một thiên nhiên vật chất và tình cảm, một công cụ của con người gần với nội tâm, một thiên nhiên của con người bên trong thiên nhiên lớn"*.

Wright đã phát triển thêm câu châm ngôn mà Louis Sullivan đã tổng kết *"Hình thức theo đuổi công năng"* bằng một ngôn từ mới: *"Hình thức và công năng hợp nhất"*, *"hình thức vượt quá công năng"*.

Wright coi trọng cảnh quan đến mức đặt mặt đất, phong cảnh và khí hậu trên bình diện đầu tiên, vì vậy ta thấy các bản đồ án cũng như những công trình đã xây của ông được vẽ, được chụp từ dưới lên, từ trên xuống đều rất đẹp. Ông cũng đề xướng nguyên tắc thiết kế *"từ trong ra ngoài"* và *"bố cục khai phóng"*, đề xướng *"Chân lý trong sử dụng vật liệu xây dựng"*. Chỉ có Wright từ lúc còn trẻ, lúc đến thăm Acropole ở Athènes, mới dám phê phán *Parthénon* là *"thiết kế ngoài trước trong sau"*. Lý thuyết kiến trúc của ông nhấn mạnh chất thơ, nhấn mạnh *"chủ nghĩa lãng mạn là một thực tiễn mới"*, *"chất thơ của hình thức cũng cần thiết cho kiến trúc như là lá của táo, hoa của cây, da thịt của cơ thể"*. Điều đáng chú ý là ông coi nhẹ tiêu chuẩn hóa nhưng lại dùng kết cấu lắp ghép trong một số trường hợp.

Wright cũng nhấn mạnh: *"Không gian sẽ tiếp tục trở thành một nguồn nước vô hình từ đó xuất phát tất cả các nhịp điệu hướng về một nơi siêu thời gian và vĩnh cửu"*. Kích thước thứ ba, theo ông, không phải là *"bề dày"* mà là *"chiều sâu"*. Ông đã trao cho không gian một linh hồn mới như Lão Tử đã nói: *"Hiện thực của một ngôi nhà không bao gồm ở trong tường và mái mà ở không gian tồn chứa trong nó, không gian dành cho sự sống trong đó"*.

Dù bằng những cách khác nhau, cũng như những bậc thầy khác, Wright còn quan tâm đến tương lai của kiến trúc, thế hệ các nhà Kiến trúc sư trẻ, và suốt đời đã phấn đấu cho một nền kiến trúc nhân đạo trong một khung cảnh xã hội đầy những nghịch lý.

Chính Wright là người đã nói rằng, kiến trúc sống là một nền kiến trúc *"hiểu"* và phản ánh đời sống của xã hội.

Cũng như Le Corbusier, Walter Gropius và những người khổng lồ khác, tác phẩm và lý luận của Wright sẽ mãi mãi tồn tại và tỏa sáng. Nó chứng tỏ, ông từ lâu đã vượt ra khỏi khuôn khổ của một ngành nghệ thuật để trở thành một danh nhân văn hóa. Những năm gần đây, ở Mỹ đã dấy lên một trào lưu tôn tạo kiến trúc của Wright, từ ***Bảo tàng Gughenheim*** đến ***Biệt thự trên thác*** và cả việc xây dựng lại ***Cối xay gió*** ở Taliesin.

6. KIẾN TRÚC SƯ MIES VAN DER ROHE (MIX VAN ĐỀ RÔ, 1886-1969)

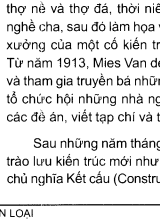

Mies Van der Rohe

Mies Van der Rohe sinh ở Aachen (Đức), là một trong bốn kiến trúc sư lớn thuộc thế hệ đầu tiên của nền kiến trúc Hiện đại. Cùng với Le Corbusier, Walter Gropius, Frank Lloyd Wright, Mies đã gắn bó với lịch sử phát triển kiến trúc của nửa đầu Thế kỷ XX với những dấu ấn khó có thể phai mờ.

Là con một người thợ nề và thợ đá, thời niên thiếu Mies đã theo học nghề cha, sau đó làm họa viên rồi cộng tác viên trong xưởng của một cố kiến trúc sư nổi tiếng tại Berlin. Từ năm 1913, Mies Van der Rohe hoạt động độc lập và tham gia truyền bá những nguyên lý kiến trúc mới, tổ chức hội những nhà nghệ thuật tiến bộ, công bố các đề án, viết tạp chí và tổ chức triển lãm kiến trúc.

Sau những năm tháng sôi động của việc dấy lên trào lưu kiến trúc mới như phái De Stijl ở Hà Lan và chủ nghĩa Kết cấu (Constructivisme) ở Liên Xô và sau

thời kỳ tiếp xúc với các tư tưởng tiến bộ của Le Corbusier và Walter Gropius, rồi các chặng đường thực tập, tham quan và nghiên cứu; Mies Van der Rohe bắt đầu công bố những đồ án và tác phẩm nổi tiếng của mình, và từ đó đã đưa ông vào hàng ngũ những khuôn mặt lớn nhất của nền kiến trúc Hiện đại.

Những tác phẩm chính của Mies Van der Rohe trong các năm 1929 và 1930 đó là:

- Mẫu nhà cao tầng cho Berlin (1919-1921)

- Một số nhà ở Berlin và ở Stuttgart (1925-1927)

- Đài tưởng niệm Karl Liebknecht và Rosa Lucxemburg (1926)

- Tòa nhà triển lãm Đức ở Barcelona (1929)

- Tòa biệt thự Tutgenhat ở Breno Tiệp Khắc (1930)

Tòa nhà triển lãm Đức ở Barcelona, năm 1929 đã có sức lôi cuốn các giới trong và ngoài ngành kiến trúc lúc bấy giờ bởi phương pháp xử lý không gian mới mẻ của nó. Hệ thống không gian gọi là không gian lưu thông ở đây, được tạo thành do những tấm tường cắt qua nội, ngoại thất kết hợp với mặt mái cũng như mặt nền một cách khéo léo, khiến cho người quan sát cảm thấy một sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa trong và ngoài, giữa khép kín và trải rộng. Vẻ lộng lẫy của đá quý, được sử dụng một cách tiết chế, cũng làm tăng vẻ tinh tế, sang trọng của kiến trúc.

Đài tưởng niệm Karl Liebknecht và Rosa Lucxemburg xây dựng ở Berlin là một biểu hiện đặc sắc của tài năng Mies Van der Rohe về kiến trúc, về nghệ thuật hoành tráng cũng như nghệ thuật trang trí. Chỉ bằng các khối và mảng tường gạch trần tổ hợp trên bình diện khác nhau, với một ngôi sao lớn tượng trưng cho lý tưởng của người đã khuất, tác giả công trình đã tạo thành một hợp thể kiến trúc điêu khắc giàu sức truyền cảm. Công trình này về sau đã bị quân phát xít phá bỏ.

Mies Van der Rohe là người chủ trương kiến trúc phải trật tự, chính xác và hoàn thiện.

Năm 1933, Adolf Hitler lên cầm quyền và đàn áp các phong trào nghệ thuật tiến bộ Đức, Mies Van der Rohe lưu lạc và hoạt động chủ yếu ở Mỹ. Với phương châm *"The less is the more"* (càng ít tức là càng nhiều), ông chủ trương thuần khiết hóa kiến trúc và tạo thành các *"mối nối duy lý"*. Ông đã thành công trong một số công trình ở Học viện Jllinois và mong muốn tạo nên những *"hình tượng kiến trúc vĩnh cửu"* qua hai ***Tòa nhà Lake Shore Drive*** (Nhà ở bên hồ) ở Chicago.

Vào những năm sáng tác cuối đời, Mies Van der Rohe đã thể hiện một số quan niệm duy lý cực đoan và vẻ lạnh lẽo của hình khối ở một số công trình đã làm cho chúng không còn sức thuyết phục như trước nữa.

Nếu các kiến trúc sư Le Corbusier và Walter Gropius trong đời đã để lại nhiều công trình có tính chất giáo huấn và tính chất tiên phong, thì Mies Van der Rohe cũng đã sáng tạo ra một trào lưu mới về kiến trúc Hiện đại chung do nhiều nhà kiến trúc của ba thế hệ Kiến trúc sư đầu tiên góp phần xây dựng nên, trong đó Mies Van der Rohe đã được công nhận như là một Kiến trúc sư khởi xướng bậc thầy.

7. LE CORBUSIER (1887-1965) - NHÀ KIẾN TRÚC LỖI LẠC CỦA NỀN KIẾN TRÚC HIỆN ĐẠI

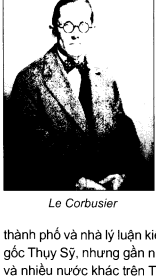

Le Corbusier

Vài nét chung

Trong những khuôn mặt lớn của nền kiến trúc hiện đại Thế kỷ XX, người đầu tiên mà giới nghệ thuật thường nhắc đến là Le Corbusier (Lơ Coócbuy-diê).

Le Corbusier tên thật là Charles Edouard Jeanneret (Saclơ Edua Janơrê, 1887-1965), là kiến trúc sư, nhà quy hoạch thành phố và nhà lý luận kiến trúc hiện đại. Ông người gốc Thụy Sỹ, nhưng gần như cả đời làm việc ở Pháp và nhiều nước khác trên Thế giới.

Từ những năm 20 của Thế kỷ XX, ông hào hứng nghiên cứu quy hoạch ***Thành phố Ville Contemporaine*** (Thành phố hiện đại), 1922; ***Ville Radieuse*** (Thành phố tươi sáng), 1935; Mặt bằng cho ***Thành phố Alger***; ***Thủ đô Algérie***, 1930. Ông còn nghiên cứu lý thuyết về *Fonctionnalisme* (chủ nghĩa công năng); ông chủ trương trong kiến trúc và quy hoạch thành phố phải phụ thuộc vào yêu cầu sử dụng và tuân thủ chức năng thực tiễn. Trên tinh thần đó, ông đã hoàn thành các đồ án cho nhiều nước. Ta có thể kể: Các ***Biệt thự ở Garches*** (Gácsơ), 1927; ở ***Poissy*** (Poaxy), 1929 - 1931; Phương án ***Cung Xô Viết ở Moskva***, 1928; ***Bộ giáo dục ở Rio de Janeiro*** (Riô dơ Gianâyrô) cùng thiết kế với Costa (Côxta) và Niemeyer (Nimâye), 1938 v.v...

Sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, ông tham gia thiết kế đồ án ***Trụ sở Liên hiệp Quốc*** ở New York, 1947-1952.

Hình tượng kiến trúc của Le Corbusier đậm chất sáng tạo duy lý mà lại chứa đựng ngày càng rõ những xúc động điêu khắc trong biểu hiện.

Chất liệu xây dựng mà Le Corbusier hết sức phát huy trong giai đoạn này là bê tông thô trần, đến mức sau những năm 50 của Thế kỷ XX nó trở thành

cơ sở cho cảm hứng của trường phái Brutalisme (từ "bétonbrut" trong tiếng Pháp mà ra) phát triển ở nhiều nước. Ở đây, ta có thể nhắc tới ***Unité d'habitation*** (đơn vị nhà ở lớn), 1947-1952, ở Marseille; và những ***Khu công cộng*** ở Chandigarh (Sãng đi ga), Ấn Độ, năm 1954-1956 của Le Corbusier.

Có lẽ tác phẩm giàu chất thơ nhất sau Đại chiến của ông là ***Ngôi nhà thờ*** ở Ronchamp (Rông sãng 1951-1954). Nó đã được tạo dáng điêu khắc từ các chi tiết vô cùng mới mẻ. Le Corbusier có ảnh hưởng hết sức to lớn đối với kiến trúc hiện đại trên toàn Thế giới. Mỗi giai đoạn thực nghiệm của ông đều gắn theo nhiều tên tuổi học trò và môn đệ, từ Châu Âu, Châu Á đến Châu Mỹ Latinh.

Một số nhà nghiên cứu trong một số sách báo đã nhận định về Le Corbusier như sau:

"Di sản về kiến trúc nghệ thuật, lý luận và tài liệu mà Le Corbusier để lại, trong những đồ án thiết kế, những công trình, trong lý luận, sách báo, tại tất cả các nước trên Thế giới là tài sản của toàn nhân loại. Tên tuổi của Le Corbusier trở nên đồng nghĩa với tất cả những gì tiên tiến trong kiến trúc" (***Tạp chí Kiến trúc Liên Xô*** số ra Tháng 12-1965, Tiến sỹ, kiến trúc sư Xô Viết Koli).

"Từ những năm 20 của Thế kỷ XX, ở tuổi 30, Le Corbusier đã cụ thể hóa và xác định được một vị trí lý tưởng trong một lĩnh vực khắc nghiệt và tuyệt đối. Lĩnh vực này liên hệ chặt chẽ với một triết học chính trị: chủ nghĩa Tập thể (Collectivisme), và với một tư tưởng kinh tế: Sự ưu thế của kỹ thuật công nghiệp" (Clôđơ Paräng và Patơrixơ Gulê, ***Tạp chí Nghệ thuật và kiến trúc hiện đại*** số 51 về Le Corbusier).

Kiến trúc của Le Corbusier thời kỳ trước,và sau những năm 20 của Thế kỷ XX cho đến kết thúc Chiến tranh Thế giới Thứ II

Trước những năm 20 của Thế kỷ XX, Le Corbusier đi rất nhiều, tiếp xúc rộng, học ở thư viện, ở các nhà bảo tàng, không có điều kiện tiếp xúc với trường học và bản thân ông không thích lối dạy học kinh viện chủ nghĩa ích kỷ bấy giờ; trường Đại học lớn của ông là cuộc đời.

Sau này, có lúc ông đã nói *"Với số tiền tiết kiệm được của tôi, tôi đi du lịch qua nhiều nước. Xa những trường học, tôi xây dựng cuộc đời mình qua những công trình thực tế, và tôi bắt đầu thức tỉnh"*.

Ông thiết kế nhà rẻ tiền cho công nhân, cho nông dân và trong khi thiết kế ***Thành phố Chandigarh*** ở Bắc Ấn Độ, ngoài khu vực hành chính chủ yếu ra, ông dành cho mình phần thiết kế nhà ở cho tầng lớp Paria - tầng lớp cùng khổ nhất trong xã hội ở đây.

Le Corbusier từng nói: *"Là nhà kiến trúc và nhà quy hoạch, tôi học hỏi việc làm của Kiến trúc sư ở những con người"*, 1934. Trên tờ tạp chí ***Châu Âu*** của Đảng Cộng sản Pháp ra năm 1938 ông cũng đã viết: *"...Muốn hiểu biết quần chúng, tâm hồn và thể chất của họ, xem họ ăn thế nào, ở thế nào, sống tụ họp trong gia đình và sinh con đẻ cái ra sao..."*. *"Tôi nghĩ rằng giữa việc làm và kết quả của việc làm chỉ có một động cơ, đó là việc trang bị cho xã hội những điều kiện ăn, mặc, ở, giải trí"*.

Qua phương án đề xuất về kiến trúc loại nhà Domino, có thể xây dựng hàng loạt nhà mái bằng và kết cấu tiêu chuẩn hóa (1914); ta thấy tác giả đã nhìn thấy *"những vấn đề cơ bản của công tác xây dựng trong tương lai"*. Đó cũng là một nguyên tắc xây dựng mà ngày nay bất cứ một nước nào muốn phát triển nhà ở phải ứng dụng, một nguyên tắc cơ bản mà sau này Le Corbusier còn tiếp tục triển khai trong phương án ***Nhà Citrohan*** (Xitorohan).

Từ năm 1920 trở đi, Le Corbusier lần lượt đề xuất một số phương án nhà ở Citrohan nhằm mục đích xây dựng nhanh, nhiều và bắt kịp tốc độ công nghiệp hóa. Ông chú ý nghệ thuật tạo hình lập thể và cái đẹp hình khối, nhấn mạnh sự tiến hóa của bóng đổ và ánh sáng. Sau đó, Le Corbusier xây dựng thành công khu nhà ở theo kiểu hàng loạt ở Pessac. Đó là mẫu mực đầu tiên của một ý niệm quy hoạch đô thị mới.

Lúc đó, các nhà kiến trúc và nhà phê bình đã bực tức và căm ghét những tác phẩm này vì họ chưa hiểu được cái đa dạng trong cái thống nhất, một nguyên lý của Mỹ học Hiện đại, họ kêu ca và vu khống Le Corbusier là đã chôn vùi cái đẹp của lịch sử vào dĩ vãng.

Sau đó, Le Corbusier còn tiếp tục phát triển những thành công của mình về nhà ở trong nhiều tác phẩm khác, đáng chú ý là ***Tòa nhà Boulogne sur Seine*** (1926). Ở đây, đáng chú ý về cách sử dụng không gian dùng tổ hợp nội thất kiểu không gian hòa nhập, ***Tòa nhà Stein ở Garches*** (1927) với đặc điểm là hệ thống không gian có nhiều thành phần mới và tỷ lệ khá hoàn thiện của mặt đứng,

Về lý thuyết, Le Corbusier trong thời kỳ này đã đề ra *"Năm điểm kiến trúc mới"* và luận điểm nổi tiếng: *"Nhà là cái máy để ở"* với một nội dung đặc biệt mới mẻ và có sức chinh phục.

"Năm điểm kiến trúc mới" của Le Corbusier là nhà có cột đứng tầng dưới trống, mái bằng và trên có vườn, mặt bằng tự do, cửa sổ phân bố theo hình ngang và mặt đứng tự do.

Một số phương án kiến trúc đã chứng minh sự hợp lý của những luận điểm mới, vì hình thức kiến trúc mới này (thực tế xuất phát từ nội dung, từ chức năng và vật liệu mới) là các mẫu nhà ở thành phố vườn Weissenhof (Vai xen hốp) năm 1928 ở Đức (những

kiểu nhà bị Hitler ra lệnh phá bỏ, nhưng do một sự tình cờ còn giữ lại được, và nay được liệt vào các di tích lịch sử xếp hạng). ***Biệt thự ở Carthage*** (Cactagio), ***Biệt thự Savoye*** ở Poissy - một hình tượng thuần khiết của kiến trúc Hiện đại, một tác phẩm có hệ thống không gian có tính truyền cảm mãnh liệt, giàu chất trữ tình và kết hợp hài hòa với thiên nhiên.

Tác giả thuyết minh cho luận chứng của mình như sau:

"Nó phải đáp ứng yêu cầu về ăn ở, có nghĩa là đảm bảo vệ sinh hoàn cảnh, tạo điều kiện khỏe mạnh về thể chất và còn tạo điều kiện lành mạnh về tinh thần cho con người".

Quan niệm kiến trúc phải theo gương kỹ thuật tiên tiến, *"nhà là cái máy để ở"* có nghĩa là hình thức nhà phải xuất phát từ công năng, phải được xây dựng lắp ráp từ những sản phẩm tiêu chuẩn hóa, giống như nguyên tắc xây dựng một cái máy.

Người kiến trúc sư Hiện đại, theo Le Corbusier phải áp dụng trong những tác phẩm của mình bằng các biện pháp kỹ thuật có thể để làm lợi cho xã hội và con người, nhằm tạo nên nhiều giá trị tinh thần. Ông mong muốn giữa văn hóa khoa học và văn hóa nghệ thuật có một sự kết hợp hài hòa.

Ông coi những công trình xây dựng là tuyên truyền kiến trúc mới của mình nhằm một mục đích nhân đạo.

Theo ông, muốn tạo nên một nền quy hoạch đô thị trật tự, hoàn chỉnh thì *"Sự thống nhất các thành phần xây dựng là một sự bảo đảm cho thẩm mỹ, tính đa dạng do nhà ở (xây dựng hàng loạt) đưa vào kiến trúc sẽ dẫn đến những bố cục lớn, những nhịp điệu kiến trúc chân chính".*

Le Corbusier đã đề ra vào những năm 30 của Thế kỷ XX một kiểu nhà ở lớn độc đáo, một ngôi nhà ở tập thể bao gồm nhiều hộ nhỏ riêng biệt (immeuble villas). Từ kiểu nhà này, về sau tác giả còn phát triển thêm nhiều kiểu khác đa dạng hơn.

Cảm hứng về các ngôi nhà lớn như những con tàu này bắt nguồn từ một số hình thức kiến trúc Cổ Italia mà bóng dáng nó đã khắc sâu vào tâm trí của Le Corbusier từ năm 1907, đã gây ấn tượng mạnh khi ông đi qua vùng Toscane miền Tây Italia. Một đơn vị nhỏ của ngôi nhà đó đã được Le Corbusiser tách ra và xây dựng trong *"Triển lãm nghệ thuật trang trí năm 1925 ở Paris"* (các đại biểu Quốc tế đề nghị trao giải thưởng cho công trình này, trong khi đại biểu Pháp phát biểu: *"Đây không phải là kiến trúc"*).

Le Corbusier đã đưa vào đẳng thức có tính nguyên lý do ông đề ra *"Nghệ thuật tạo hình bằng sinh học, toán học"* để đề ra các phương án quy hoạch thành phố tới hàng triệu dân, phương án cải tạo Trung tâm Paris và phương án thành phố tươi sáng. Ông chủ trương thay cách xây dựng hiện tại vốn hỗn loạn, kỳ dị và vô nghĩa (nếu không nói là bất lịch sự) bằng cách xây dựng sao cho thành phố trở thành có quy luật, có trật tự, có hệ thống giao thông điều hòa, tràn ngập cây xanh và ánh sáng.

Từ phương án quy hoạch ***Thành phố tươi sáng*** (năm 1930) có tính chất lý thuyết, với sự phân vùng công năng rõ rệt có tính hình học sắc nét nhưng không hề loại bỏ cái đẹp, tự nhiên; Le Corbusier đã vẽ phương án quy hoạch cụ thể cho nhiều thành phố của nhiều nước. Quy hoạch Angve (1933), quy hoạch Alger (1930), quy hoạch Nơmua, Bắc Phi (1934), quy hoạch Helôcua (1935), rồi Riôđơ Gianâyrô, Xanh điê, Stockholm.

Nhưng người ta đã từ chối ông ở nhiều nơi. Khi rời Alger vào một ngày Tháng 7 năm 1934, Le Corbusier đã phải nói: *"Người ta đã đóng hết các cửa đối với tôi"*. Chỉ có Ấn Độ sau này chấp nhận ông và tạo cho ông điều kiện để lại một đồ án quy hoạch có tiếng vang lớn trên Thế giới.

Về mảng nhà công cộng lớn, trong thời kỳ trước chiến tranh Thế giới Thứ II, Le Corbusier có những phương án gây nên một làn sóng xôn xao dư luận ở các nước như Đồ án ***Trụ sở Hội Quốc Liên*** ở Geneve (1927), phương án ***Cung Xô Viết*** ở Moskva (1931) và phương án ***Bảo tàng nghệ thuật Hiện đại*** ở Paris (1935). Ông đã xây dựng một nhà làm việc lớn ở Moskva (1928) và ***Tòa nhà Thụy Sỹ*** ở Trường Đại học Paris (1932) với một bút pháp độc đáo và tiến bộ.

Trong thời gian Chiến tranh Thế giới Thứ II, Le Corbusier vẫn viết nhiều công trình nghiên cứu để chuẩn bị cho tương lai. Ông nghiên ngẫm loại *"Nhà ở chuyển tiếp"* với vật liệu xây dựng rẻ tiền (bùn và rơm) để dự kiến cho thời kỳ sau chiến tranh. Ông tham gia Hội những người cách tân kiến trúc (Ascoral: Assemblée de Constructeurs pour une Renouvation Architecturale) và đề ra phương châm: *"Nhà ở là đối tượng chính của công tác quy hoạch và thiết kế kiến trúc"*).

Những tác phẩm quan trọng của Le Corbusier từ sau Chiến tranh Thế giới Thứ II

Năm 1945, Châu Âu im tiếng súng và tiến hành tái thiết. Le Corbusier được mời làm một số phương án quy hoạch, xây dựng lại các thành phố sau chiến tranh cũng như một số đơn vị nhà ở lớn ở một số nơi.

Tác phẩm đầu tiên của loại nhà này là đơn vị ***Nhà ở Marseille*** (Pháp, 1947-1952). Mặc dù vấp phải không ít khó khăn và trở ngại trong việc xây dựng, thậm chí bị một hội bảo vệ phong cảnh nào đó kiện tụng; song công trình này đã được khánh thành trọng thể năm 1952, và ngày nay được coi là hình tượng tiêu biểu của kiến trúc Hiện đại. Đó là một tòa nhà ở tập thể lớn như một thị trấn, có những phương

tiện phục vụ cấp I (nhà trẻ, cửa hàng, các công trình thể thao...) tổ chức ngay trong đó và có nhiều kiểu căn hộ đáp ứng được các hộ gia đình có thành phần khác nhau (từ hộ độc thân cho đến hộ 10 người), bảo đảm tự do tối đa cho mỗi hộ. Tòa nhà rộng 165m, cao 56m, ở được 1688 người, có hình thức tổ chức như một tiểu khu.

Đáng tiếc là phương thức quản lý nhà và phương thức kinh doanh tư bản không dung hợp được ý đồ lớn lao của tác giả. Mặc dầu giới kiến trúc ở Pháp và ở nhiều nước khác tranh luận sôi nổi về công trình này, không ít người vẫn khâm phục nó.

Sau này, những đơn vị nhà ở lớn tương tự còn được xây dựng ở nhiều nơi và có thay đổi nhất định cho phù hợp với điều kiện địa phương. Các đơn vị nhà ở lớn đồ sộ này với không gian cây xanh liên tục chạy qua cả bên dưới tầng trống, chính là những bằng chứng sống động của một quan niệm quy hoạch mới.

Ở những nơi có những đơn vị nhà ở lớn này như ***Nantes Rezé*** (1952-1957), ***Briey la Forêt*** (1957-1959), ***Firmimi*** (1968); người ta nói rằng, thành phố (theo quan niệm cũ) đã bị tan biến.

Thành công lớn thứ hai của Le Corbusier sau chiến tranh là thiết kế quy hoạch và xây dựng một số công trình cho ***Thành phố Chandigarh*** của Ấn Độ.

Chandigarh thuộc Bang Punjab, nằm dưới chân dãy Himalaya, sau này đã trở thành một tổng thể rất đẹp.

Từ năm 1951 đến 1953, Le Corbusier đã hoàn thành phương án thành phố này với các đặc điểm phân vùng công năng rõ rệt: Phân loại đường giao thông hợp lý và tỷ mỹ (hệ thống bảy loại đường do tác giả đề xuất từ lâu) và chú ý đặc biệt đến mối liên hệ giữa khu vực ở với khu vực lao động và nghỉ ngơi, đến việc tổ chức bình đẳng các hình thức phúc lợi trong các khu dân cư.

Thủ tướng Ấn Độ Neruh, một người rất quý mến Le Corbusier đã viết: *"Ấn Độ có nhiều thành phố và di tích lịch sử lâu đời và nổi tiếng. Trong những đô thị nhắc nhở lại cho chúng ta quá khứ đó, hiện có một thành phố khác hẳn, **Thành phố Chandigarh** đang xây tiếp, tác phẩm của kiến trúc sư nổi tiếng là Le Corbusier. Một số người vì quá gắn bó với các hình thức cũ, không đánh giá đúng những đồ án mới mẻ và cách mạng đó. Mặc dù vậy, tôi tin rằng Chandigarh là một lời khuyên lớn, đã có ảnh hưởng lớn đối với các nhà kiến trúc Ấn Độ, đã đưa đến các ý đồ mới và hấp dẫn đối với các Kiến trúc sư và các nhà quy hoạch của chúng ta"*...

Trong khu vực đầu não của thành phố này, Le Corbusier đã để lại mấy bản trường ca bằng bê tông là tòa nhà ***Ban thư ký***, ***Cung tư pháp*** và ***Cung Hội đồng***. Phù hợp với khí hậu nhiệt đới có nhịp điệu rất linh hoạt và được nhấn mạnh bởi một số trọng điểm cần thiết, tạo được những điều kiện sử dụng có chất lượng cao trên cơ sở hoàn thiện về kỹ thuật âm thanh và ánh sáng là những nét thành công nhất của các công trình này.

Trong thời kỳ này, Le Corbusier cũng xây dựng ở Pháp và ở Algerie một số công trình văn hóa, khoa học và giáo dục.

Ông còn để lại một nhà bảo tàng ở Tokyo, công trình ***Trụ sở Liên đoàn những người thợ dệt*** và một bảo tàng khác ở Ahmadabad, một thành phố lớn ở Tây Ấn Độ.

Phương án cuối cùng trước khi qua đời của Le Corbusier, được coi như lời trăng trối của ông để lại cho hậu thế, là phương án ***Bệnh viện Venise*** (Italia) thiết kế theo yêu cầu của nhà đương cục địa phương. Để tôn trọng yếu tố truyền thống của thành phố có lịch sử lâu đời và thể hiện sự yêu mến đối với con người, Le Corbusier đã sáng tạo ra một kiểu bệnh viện mới. Đó là gợi ý đầu tiên cho một kiểu bố cục bệnh viện mà ngày nay khá phát triển đo chịu đựng được thử thách của thời gian và thực tiễn.

Le Corbusier qua đời ngày 27-8-1965 ở Cap Martin, gần Thành phố Rokiobrune, nơi nghỉ ngơi ưa thích của ông. Tang lễ được cử hành tại Điện Louvre, sau đó được hỏa táng tại Marseille và đem về chôn cất tại Rokiobrune, cạnh nơi yên nghỉ của vợ ông.

Có người đã so sánh Le Corbusiser với các tài năng của nghệ thuật Phục hưng Italia.

Le Corbusier không những là nhà kiến trúc và nhà quy hoạch mà còn là nhà xã hội học, nhà văn, nhà thơ trữ tình, họa sỹ, nhà điêu khắc v.v...Ông là một tấm gương sáng cho những người hoạt động nghệ thuật noi theo.

8. KIẾN TRÚC SƯ TADAO ANDO (1941)

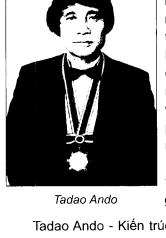

Tadao Ando

Trong nghệ thuật kiến trúc, có những hiện tượng bất ngờ và kỳ diệu đó là hiện tượng những con người bất chợt chói sáng với các hoạt động nghề nghiệp của mình, và tầm vóc tư duy cũng như tác phẩm của họ cứ sáng mãi cùng Thế giới. Họ có một khả năng tiềm tàng, tưởng như vô tận và rất giàu sức chinh phục.

Tadao Ando - Kiến trúc sư Nhật Bản sinh năm

1941, người bắt đầu phát huy mạnh mẽ nhất sức mình vào hai Thập niên gần đây nhất của nền kiến trúc đương đại. Đây chỉ có thể cắt nghĩa được là một trường hợp đặc biệt, bẩm sinh. Vì Tadao Ando chưa hề qua một trường lớp kiến trúc nào cả, hoàn toàn tự học mà nên nghiệp lớn.

Hình như về khía cạnh này, nhìn vào ba trường hợp của nửa đầu Thế kỷ XX, là những trường hợp của Le Corbusier, Mies Van der Rohe và Frank Lloyd Wright, người ta lại có cảm giác dễ hiểu hơn. Le Corbusier hồi trẻ rất ngại phải gắn gũi với lối dạy học kinh viện cứng nhắc. Ông học ở bảo tàng, ở thư viện, học qua những chuyến đi. Le Corbusier đã viết: *"Với số tiền tiết kiệm được của tôi, tôi đi du lịch qua nhiều nước, xa những trường học, tôi xây dựng cuộc đời mình qua những công trình thực tế, và tôi bắt đầu thức tỉnh"*.

Mies Van der Rohe cũng chỉ bắt đầu hoạt động nghề nghiệp của mình từ công việc của một thợ nề, thợ đá là nghề nghiệp của cha ông. Còn Frank Lloyd Wright, đang học dở hai năm ở Trường Xây dựng, đã phải bán đi vài thứ đồ đạc cá nhân để đủ tiền đi xe lửa lên Chicago, phiêu bạt mãi mới xin được vào làm họa viên trong xưởng vẽ của Adler và Sullivan... Đó là ba người đã làm nên cuộc cách mạng kiến trúc của 50 năm đầu Thế kỷ XX.

Tadao Ando có vẻ như lại khác. Quá trình khẳng định mình của ông có cái đặc thù riêng, hoặc có những nét tương đồng và chịu ảnh hưởng của các bậc thầy nói trên. Ando đã có dịp hưởng hương vị thơm của gỗ như Mies lúc làm công việc thợ mộc. Hai mươi tuổi, ông đã nghiên cứu say sưa một tập tài liệu về Le Corbusier hành hương về phía Đông thì nay, Ando tiến hành những cuộc hành hương về phía Tây.

Suốt bốn năm trời (giữa tuổi 24 và 28) Ando phiêu du đây đó khắp Thế giới trong cảnh túng thiếu, nghèo nàn - chuyến tàu xuyên Xibir đưa Ando đến Moskva, tiếp đến là Phần Lan - quê hương của Alvar Aalto, Italia (xứ sở của văn hóa văn nghệ Phục Hưng mà Michelangelo là tiêu biểu), Tây Ban Nha, Pháp... Lúc quay về ông qua Madagascar và Ấn Độ... Về sau này, Tadao Ando còn sang Mỹ. Đối với ông, việc *"đi một ngày đàng học một sàng khôn"* lại càng có kết quả vì ông có một phương pháp luận rất tốt.

Trong tiểu sử của Tadao Ando, có đoạn viết: *"Để trở thành Kiến trúc sư, ông đã có cách nhìn chính xác của một người lành nghề và trí óc của một nhà triết học, có những lời phê bình sâu sắc về nền văn minh hiện đại. Nhân cách tuyệt vời và nghệ thuật của ông dành cho những công trình kiến trúc đã có độ dày của chúng"*.

Tadao Ando thực sự nổi tiếng từ năm 1968, khi ông mở văn phòng *Tadao Ando, Kiến trúc sư và các cộng sự* ở Osaka. Phương pháp luận thiết kế của ông chính xác và sắc bén đến mức lúc đầu chỉ từ những ngôi nhà ở nhỏ, ông đã giành được một uy tín lớn.

Dần dần, danh mục các tác phẩm chính của Tadao Ando ngày một nhiều lên trông thấy, chẳng hạn ta có thể kể :

- Năm 1975: ***Row Houso*** - Nhà Azuma ở Sumiushi (Nhật Bản).

- Năm 1981: Nhóm nhà ở ***Căn hộ Rokko 1*** (ở Hyogo).

- Năm 1984: ***Công trình thương nghiệp cao cấp.***

- Năm 1984: ***Công trình thương nghiệp cao cấp Times*** (cùng loại công trình trên), năm 1988 ***Tòa nhà Galleria Akka***.

- Năm 1986 - 1988: Một loạt các công trình trà lễ.

- Năm 1986: ***Nhà thờ trên núi Rokko.***

- Năm 1988: ***Nhà thờ trên mặt nước.***

- Năm 1989: ***Nhà thờ ánh sáng***, ***Tòa nhà Collezione.***

- Năm 1989: ***Nhà tưởng niệm Atsukawa*** ở Shiga.

- Năm 1989 -1992: ***Cụm nhà ở Rokko II.***

- Năm 1989: ***Tòa nhà Raika Headquarters.***

- Năm 1992; ***Tòa nhà Nhật Bản*** ở triển lãm EXPOS 92, Sevilla, Tây Ban Nha.

Người ta cảm thấy công trình của Tadao Ando xuất hiện ở khắp nơi, sự có mặt liên tục của ông trong giới kiến trúc với những tác phẩm có chất lượng cao là bằng chứng của một sự làm việc liên tục và căng thẳng khiến mọi người kinh ngạc.

Liệu tốc độ làm việc gấp gáp của ông có phải là sự đúc kết một cá tính của con người Tadao Ando đã một thời là võ sỹ quyền anh siêu đẳng? Trong thi đấu trước đây, giác quan của Ando thẩm đẫm sự căng thẳng bao nhiêu thì sau này ngôn ngữ kiến trúc của ông giàu sức mạnh và gây một sức căng cảm thị mãnh liệt bấy nhiêu.

Tadao Ando thường đặt công trình của mình vào một mạng lưới ô vuông. Trong mạng lưới đó, ông hay xoay công trình đi một góc nhất định. Vũ trụ của tác phẩm như là được thu tóm vào những ô mạng kỳ diệu đó. Những hình chữ nhật thường được cắt chéo bởi các tuyến sắc, những hình tròn thường được kết hợp với các hình vuông. Và ánh sáng trong kiến trúc của ông khi thì chuyển sắc dần dần, khi thì xuất hiện mãnh liệt... Đó là ngôn ngữ kiến trúc của ông.

Sự nghiệp của Tadao Ando được tích lũy dần dần và ngày càng được đánh giá cao, các giải thưởng liên tục đến với ông; ngay cả giải thưởng đầu tiên là dành cho ***Tòa Row House*** ở Sumiushi chỉ có 65m^2. Tiếp đó là ***Tòa nhà ở Kidosaki*** đoạt

giải thưởng Isova Soshida, ***Khu nhà Rokko*** đạt giải thưởng văn hóa Nhật Bản. Rồi ***Nhà thờ trên Núi Rokko*** đạt giải thưởng nghệ thuật Mainichi...

Những giải thưởng Quốc tế mà Tadao Ando nhận được là Huy chương Vàng Alvar Aalto, giải thưởng PRITZLER (1995) và Huy chương Vàng của Viện Hàn lâm kiến trúc Pháp.

Tadao Ando là ủy viên nhiều hội đồng chấm thi Quốc tế, đồng thời là Giáo sư thỉnh giảng ở các trường Đại học ở Nhật Bản và các trường Đại học ở nước ngoài như Yale, New Heaven Columbia, New York, Harvard, Cambridge; Tadao Ando còn là tác giả của nhiều cuốn sách xuất bản trong khoảng từ năm 1982 đến 1989. Những tác phẩm cụ thể của Ando rất đa dạng trong cái thống nhất, đó chính là nguyên tắc cao nhất trong cái đẹp.

Trước hết nói về nhà ở, hai ***Khu nhà Rokko I*** và ***II*** ở Kobe Hyogo có nhiều đặc điểm đáng chú ý. Hai khu nhà ở cạnh nhau, cùng nằm trên thế núi dốc đứng (đến 60^0). Một mạng ô vuông 3 chiều (5,2m trên mặt bằng), nâng cao dần lên, làm cho công trình vừa kết hợp nhuần nhuyễn với địa hình và ngự trị được địa hình. ***Khu Rokko II*** quy mô gấp 4 lần ***Rokko I***. Ở Rokko I, khi lập lại mạng lưới 5 lần theo chiều ngang, ô ở giữa được đục thủng để lấy ánh sáng. Phần tâm của các nhóm nhà có lõi cầu thang và thang máy, cũng là lõi của kết cấu. Tác giả chú ý khi các khối nhà đặt cạnh nhau, những nhà ở riêng rẽ vẫn mang tính riêng biệt của nó. Một tầm nhìn đã được trải rộng, từ trên các mái nhà nhấp nhô cao dần lên đều có thể nhìn thấy biển cả. Tác giả lý giải bố cục của mình trên bình diện rộng, có liên quan đến thiên nhiên và môi trường vốn rất phong phú ở đây. Một Rokko III nữa đang được chuẩn bị thiết kế.

Trong số những ngôi nhà nhỏ do Tadao Ando thiết kế, ***Ngôi nhà Ashiya*** ở giữa Osaka và Kobe (1988) là một tác phẩm nhỏ nhưng quan trọng. Những bức tường làm hàng rào luôn bao quanh tòa nhà và các bức tường chịu lực như là một loại bình diện thẳng đứng, thống nhất. Ở bên trong tòa nhà, nội thất và ngoại thất vừa như được chia riêng, vừa như được hòa nhập làm một. Một bức tường tròn lấy tâm là giao điểm của hai bức tường trực giao cắt qua phần giữa ngôi nhà, chỗ lọt ánh sáng từ mặt bên vào hay từ trên xuống, sự đối dào màu xanh của cây cối và thảm cỏ... đã góp phần vào chất lượng của công trình.

Bộ sưu tập nhà ở của Tadao Ando phong phú bao nhiêu thì danh mục các nhà thờ đã thiết kế của Ando cũng giàu có không kém.

Với ***Nhà thờ trên Núi Rokko***, ở đỉnh núi cao 932 m so với mặt nước biển, người ta thấy tính chất của tác phẩm là đơn giản, trong sáng. Tadao Ando viết về công trình này như sau:

"Kiến trúc bao gồm nhà thờ và tháp chuông với một hàng cột thức Cổ điển tiếp nối và một bức tường bao bọc vùng cây cỏ chung quanh. Hàng cột chạy nghiêng 15^0 từ hướng Đông Bắc, và nhà thờ đứng song song với hàng cột, tạo nên những trục cho cấu trúc toàn thể. Bên trong nhà thờ chỗ làm lễ là một phần đồng bộ của nhà thờ, nhưng ở đây hai phần được xây biệt lập... cả nhà thờ là một khối bê tông và hàng cột là một khối hộp pha lê kéo dài, không có tường ở cả hai đầu hàng cột và nó cho phép không khí trong lành tự do lưu thông trong khoang này. Phần cuối của hành lang cột thu tóm trọn cả vườn xanh trải rộng và biển xa tít tắp. Nhưng ta còn có thể cảm thấy sự có mặt của bầu trời, ánh sáng vườn cây bao quanh qua màu của tấm thủy tinh lốm đốm làm dịu ánh sáng Mặt trời".

Tác giả công trình miêu tả tiếp: *"Quay 90^0, về bên phải, từ tuýp đèn neon có thể vào nhà thờ qua lối vào của cửa tháp. Hình khối này là một khối hộp kép, đo được 6,5m mỗi bên và ở đó ánh sáng phân bố đều trong các hàng cột; ở đây nó được định hướng... Nguyên vật liệu giới hạn bằng bê tông, đá, thép, thủy tinh và toàn bộ thành phần là hệ màu đơn sắc. Mục đích là làm thuần khiết khoảng không gian bằng cách giảm vật liệu kiến trúc, cho các đối tượng để thô mộc càng nhiều càng tốt nhằm mang lại cho đời sống một nhà thờ hiện đại cái thế giới tinh thần của các nhà thờ và tu viện Roman".*

Sự thánh thiện, thiêng liêng của không gian, đó là con đường mà Ando đã thực hiện. Cả trong ***Nhà thờ Ánh sáng*** và ***Nhà thờ trên mặt nước*** cũng vậy.

Nhà thờ Ánh sáng ở Ibaraki là một ví dụ về sự quy chỉnh của không gian kiến trúc có tổ chức, sự ngăn nắp này như một câu trả lời cho sự lộn xộn của không gian xã hội ngày nay. Nhà thờ là một khối hộp chữ nhật có không gian mảnh và dài, điều đáng quan tâm là nó bị cắt chéo bởi một bức tường cao gần bằng trần nhà thờ (thấp hơn 18cm) và góc cắt là 15^0. Sự cắt nhau của các bức tường đã tạo thành ba không gian khác nhau trong cùng một công trình, đó chính là sự đa dạng phong phú của không gian mà tác giả tìm đến.

Việc tổ chức ánh sáng ở đây khá độc đáo, đập vào mắt mọi con chiên là *"một cây thập tự ánh sáng"*, một thứ ánh sáng thiên nhiên kỳ ảo.

Nhà thờ trên mặt nước là một nhà thờ đặt trên một hồ nước nhân tạo kích thước 90m x 45m ở vùng đồng bằng thuộc dải Núi Yubari ở Hokkaido. Ngôi nhà thờ đặt trong một khung cảnh tuyệt đẹp. Sóng nước gợn lăn tăn, và vào mùa Đông nước đóng băng tạo thành nền trắng.

Những thành phần chính của bố cục là hai khối hình hộp cao thấp khác nhau (có cạnh 10 và 15 m) ghép vào nhau, chiếc lồng ánh sáng nhỏ hơn bằng

pha lê chứa 4 cây thập tự. Hướng ra mặt hồ nơi đây trên mặt nước đã bố trí sẵn, một cây thánh giá, và một bức tường bao bằng bê tông tạo khả năng định hướng. Quang cảnh hồ nước được triển khai dần dần và quá trình phát hiện phong cảnh được *"chương trình hóa"* nên nếu ta chỉ đi dọc phía ngoài tường sẽ không thấy mặt hồ và điều này chỉ xảy ra khi đi đến khoảng trống của cuối bức tường.

Ở đây không chỉ có hình khối, thiên nhiên và ánh sáng mà còn có âm thanh. Tiếng lá cây, tiếng nước chảy và tiếng chim hót rất lạ lùng làm không khí như yên tĩnh hơn.

Tadao Ando nói: *"Trong quá trình thiết kế các nhà thờ, tôi thường nghĩ về thiên nhiên của vùng đất thiêng liêng mang tính chất huyền bí. Cho dù thế nào đi nữa thì tôi vẫn tin rằng, vùng đất thiêng liêng phải liên quan ít nhiều tới thiên nhiên; nhưng điều đó cũng không ảnh hưởng gì tới thuyết Vật linh và thuyết Đa Thần của Nhật Bản... Đối với tôi, thiên nhiên có liên quan đến vùng đất thiêng liêng chính là thiên nhiên nhân tạo hay còn gọi là thiên nhiên được kiến trúc hóa. Tôi tin rằng, khi cây lá hoặc nước, ánh sáng hoặc gió bị tách rời khỏi thiên nhiên vốn có theo ý muốn của con người thì nó sẽ trở nên thiêng liêng"*.

Thời gian gần đây, người ta càng cảm thấy Tadao Ando đã chiếm lĩnh lĩnh vực nhà công cộng cũng thành công vang dội không kém lĩnh vực nhà ở và nhà thờ.

Khu nhà Raika ở Tây - Nam Osaka là một ví dụ tiêu biểu cần nhắc đến. Đó là một công trình chính của cả khu vực nhà sản xuất. Nó là một công trình văn phòng kiểu *"Ngôi nhà thông minh"*, nhằm tạo nên những khung cảnh làm việc tối ưu và tạo nên những môi trường giao tiếp thuận lợi nhất cho con người. Ngôn ngữ kiến trúc ở đây thể hiện tính nhất quán của Tadao Ando: cùng những khối vuông ở tư thế khác nhau nhưng khá lớn ôm lấy một khối trụ tròn đồ sộ (đường kính 40m).

Tòa nhà triển lãm Nhật Bản ***"EXPO, 92"*** ở Sevilla (Tây Ban Nha) được Tadao Ando sáng tạo theo chủ đề chung *"kỷ nguyên mới của sự khám phá"* nhân dịp kỷ niệm 500 năm Colombo tìm ra Châu Mỹ và năm các nước EC hợp nhất thị trường.

Công trình phải giới thiệu được nền văn hóa Nhật Bản nói chung và nền kiến trúc Nhật Bản nói riêng. Công trình có những đặc điểm như giải thích cách xây dựng truyền thống Nhật Bản là dùng cấu trúc gỗ, tường sơn vôi trắng... Nhưng trừ công nghệ ra vật liệu gỗ và chế biến gỗ, dụng cụ kim loại, cách chế biến đều lấy từ các nước Châu Âu. Cách làm này nói lên sự quan trọng trong xây dựng Hiện đại là chuyển giao công nghệ xuyên Quốc gia.

Các thông số của công trình là dài 68m, rộng 48m, và cao 20m, số tầng là 4. Tỷ lệ của công trình rất chuẩn xác: Mặt chính được phân vị theo các hình tương tự và hình khẳng định, mặt bên được chia cắt theo tỷ lệ vàng.

Tadao Ando - có lẽ là một hiện tượng mà toàn thể chúng ta còn phải khám phá và tiếp tục khám phá nữa.

9. KIẾN TRÚC SƯ KENZO TANGE (1913 - 2005)



Kenzo Tange

Ông sinh tại Imabari, Nhật Bản, tốt nghiệp khoa công trình tại Trường Đại học Tokyo năm 1938. Thời gian đầu, sau khi ra trường, ông lấy cảm hứng sáng tác từ kiến trúc truyền thống; sau đó ông chủ trương gắn bó kiến trúc với tin học và điện tử. Ngoài thiết kế, ông giảng dạy môn quy hoạch đô thị tại Trường Đại học Tokyo.

Những tác phẩm chính của Kenzo Tange là ***Nhà báo tàng Hòa bình*** ở Hiroshima (1949-1956), ***Tòa thị chính*** ở Karaiusi trên Đảo Honshu (1955 -1956), ***Tòa thị chính*** ở Kagawa, Takamatsu (1958), ***Khách sạn*** ở Atami (1961), ***Tòa thị chính*** ở Karashiki (1960), ***Câu lạc bộ*** ở Tôtsuka (1962); Một số ***Công trình thể thao Olimpic*** ở Tokyo (1964); ***Trung tâm viễn thông*** ở Kôphu (1966); ***Triển lãm Osaka*** (1970). Gần đây, ông xây dựng nhiều ở Trung Đông, ở Mỹ, và đưa vào sử dụng tòa nhà ***Khách sạn Hoàng tử Akasaka*** tại Tokyo, Nhật Bản (những năm 80) và ***Tòa Thị chính của Tokyo.***

10. KIẾN TRÚC SƯ SHIKO KUROKAWA (1934)



Shiko Kurokawa

Kisho Kurokawa sinh tại Nhật Bản, tốt nghiệp Trường Đại học Tổng hợp Tokyo năm 1957, là một trong những Kiến trúc sư có nhiều công trình xây dựng nhất trên Thế giới hiện nay. Tác phẩm chính của Kurokawa là: ***Tòa nhà Nakagin Tokyo*** (1972), ***Nhà Ngân hàng*** ở Fukuoka (1976), ***Bảo tàng Hiện đại*** Quận Saitama, Urawa (1982), ***Nhà tháp Sony***, Osaka

(1977). Kurokawa còn xây dựng hoặc thảm kế kiến trúc ở nhiều nước khác như ở Cộng hòa Liên bang Đức, Bulgaria, Hungary, Libi, Trung Quốc, Thái Lan, Mỹ, Anh v.v... Kurokawa thực thi trong nghiên cứu và tác phẩm của mình một hệ thống triết học mang tên là *Cộng sinh* (Symbiosis); đó là sự cộng sinh giữa con người và kỹ thuật, sự cộng sinh giữa quá khứ và hiện đại, nội thất và ngoại thất v.v...

Kurokawa còn là một nhà hoạt động xã hội năng động và là Viện sỹ danh dự của Viện kiến trúc Mỹ, hội viên danh dự của Hội kiến trúc sư Bulgaria và hội viên Hội nghệ thuật Vương quốc Anh.

PGS.KTS. **ĐẶNG THÁI HOÀNG**

11. NÊN KIẾN TRÚC CỔ ĐẠI TRUNG HOA

Trung Quốc là một nước có lịch sử và nền văn minh lâu đời, đã sáng tạo ra một nền văn hóa rực rỡ với những thành tựu to lớn về khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật. Trung Quốc cũng là một nước có nhiều dân tộc. Với sự giao lưu lâu đời về văn hóa, kinh tế giữa các dân tộc nên đã có sự ảnh hưởng lẫn nhau, giúp nhau cùng phát triển. Trong đại gia đình các dân tộc Trung Hoa thì dân tộc Hán đã làm nên những công trình kiến trúc khổng lồ với số lượng nhiều nhất và phân bố ở khắp đất nước Trung Quốc. Những công trình kiến trúc của người Hán và của các dân tộc anh em đã tạo nên bộ mặt kiến trúc muôn hình muôn vẻ, trên khắp dải đất Trung Hoa. Đó là những di sản quý báu trong kho tàng kiến trúc của nhân loại.

Những đặc điểm của nền kiến trúc Cổ đại Trung Quốc thể hiện chủ yếu ở mấy mặt sau đây:

*** Dùng vật liệu kết cấu bằng gỗ**

Từ lâu đời, kiến trúc Cổ đại Trung Quốc đã dùng vật liệu kết cấu bằng gỗ, có nghĩa là người ta dựng cột gỗ trên những viên đá tảng, kích thước to nhỏ tùy theo tiết diện của cây cột, đã được gia công theo kiểu cách của nhà thiết kế. Những viên đá được đặt trên một cái nền vững chắc. Trên đầu cột, người ta đặt và lắp những xà ngang, xà dọc, lắp đặt những thanh kèo, tiếp nữa là rui mè hoặc cầu phong, litô tất cả đều bằng gỗ và trên lợp ngói.

Lối kiến trúc bằng gỗ có nhiều ưu điểm:

- Tiện lợi cho việc sử dụng. Xây dựng kiểu này dù tường bị đổ thì nhà vẫn còn nguyên; tường bên trong và tường ngoài có thể xử lý một cách linh hoạt. Ở phương Bắc lạnh lẽo thì làm tường dày cho ấm, phương Nam nóng nực có thể làm tường mỏng bằng tre, gỗ; cũng có thể không dùng tường mà lắp cánh cửa hoặc bốn mặt để trống. Như vậy sẽ tùy theo nhu cầu sử dụng không gian đó vào việc gì như lễ đường, phòng ở hay hành lang... mà bố trí theo kiểu cách riêng. Phía trong nhà, để ngăn cách giữa gian này với gian khác, phòng này với phòng kia, người ta có thể dùng bức bàn, che bình phong hay dựng cánh gà... tùy theo nhu cầu và ý thích của chủ nhân.

- Chịu chấn động tốt vì các bộ phận bằng gỗ được lắp mộng khít chặt vào nhau giằng giữ nhau, làm tăng độ vững chắc của kiến trúc. Ở Huyện Ứng, Tỉnh Sơn Tây có một ngọn tháp bằng gỗ cao trên 60m, tuổi thọ đã trên 900 năm, qua bao trận động đất đến nay vẫn tồn tại.

- Kết cấu bằng gỗ tiện cho việc thi công công trình so với gạch đá. Do đã tính trước được kích thước của từng bộ phận nên có thể tiến hành lắp ráp với nhiều công việc của nhiều bộ phận khác nhau trong cùng một thời điểm ở nhiều nơi, và cho đến khi cất mới tập trung các bộ phận vào một chỗ để dựng. Vì vậy công trình thi công có thể thực hiện được với tốc độ nhanh trong điều kiện mặt bằng nơi thi công chật hẹp vẫn không bị trở ngại.

Tất nhiên, dùng vật liệu gỗ xây dựng cũng có những mặt hạn chế. Nếu như gỗ không tốt dễ bị mối mọt, mục nát bởi thời gian, mưa nắng, ẩm ướt và cũng dễ bị cháy.

*** Bố trí thành quần thể kiến trúc**

Ở miền Bắc Trung Quốc thường có lối xây dựng giữa là sân, bốn phía là nhà vây lại. Người chủ gia đình thường ở gian giữa, con cái ở các phòng bên nên ngôi nhà chính được xây dựng ở giữa, còn các ngôi nhà khác nằm ở hai bên đối xứng nhau; đó là đặc điểm kiến trúc kiểu Trung Quốc thời Cổ đại. Cung điện, đình chùa, miếu mạo đều xây dựng theo một dạng như vậy, nếu có khác nhau là vì cung điện được xây dựng với quy mô lớn, kiểu dáng cầu kỳ và lộng lẫy. Kiến trúc nào càng lớn thì số sân càng nhiều và càng to rộng.

Kiến trúc Trung Quốc lấy gian nhà làm đơn vị cơ bản. Các kiến trúc có kiểu dáng khác nhau do các gian hợp thành khác nhau.

*** Xử lý nghệ thuật kiến trúc**

Cách xử lý nghệ thuật kiến trúc Cổ đại Trung Quốc có đặc điểm rõ là gia công nghệ thuật ngay trên các cấu kiện của kiến trúc, dựng nên một cảnh trang trí rất đặc sắc cho toàn bộ mặt của một công trình. Cũng do vật liệu xây dựng công trình bằng gỗ nên nóc công trình có thể tạo dáng hình cong với những hình các con vật quý hiếm tạo cho bộ mặt kiến trúc một cảnh quan đẹp mắt.

Trong kiến trúc, người Trung Quốc còn biết sử dụng màu sắc. Một cung điện lớn mái lợp ngói lưu ly màu vàng, bên trong vẽ những bức tranh màu xanh lục. Tường, cột cửa sổ đều sơn màu đỏ, các bậc lên

xuống xây bằng đá trắng, nền nhà dùng màu sẫm. Các màu vàng và xanh lam, màu đỏ và xanh lục, màu trắng và đen... được trang trí xen kẽ trong một bố cục tương phản tôn tạo lẫn nhau.

Ở miền Nam, các lâm viên trong kiến trúc thường dùng tường màu trắng và ngói màu xanh xám, kết cấu gỗ màu cà phê đậm, không có tranh màu, xung quanh trồng trúc và chuối ba tiêu tạo nên cảnh quan riêng biệt của lâm viên.

Với công dụng khác nhau, kiến trúc Cổ đại Trung Quốc chia thành 6 loại: Kiến trúc cung điện, kiến trúc lăng mộ, kiến trúc tôn giáo, kiến trúc lâm viên và kiến trúc nhà ở dân cư.

11.1. KIẾN TRÚC CUNG ĐIỆN

Kiến trúc cung điện dành cho các chủ nô, quý tộc và các Hoàng đế sử dụng. Những kiến trúc đó được xây dựng nên bằng những bàn tay tài hoa của người thợ. Gỗ được dùng để xây cất các công trình này hầu hết là loại gỗ quý và người ta đã tiêu phí vào các công trình kiến trúc đó rất nhiều công sức, tiền tài. Cho nên quy mô của các công trình kiến trúc ấy rất lớn, nhìn vào trông lộng lẫy, tráng lệ, thể hiện trình độ kỹ thuật và nghệ thuật kiến trúc khá tinh xảo, cao nhất của thời đó.

a. Sự phát triển của kiến trúc cung điện

Căn cứ vào tài liệu khảo cổ và những sách vở, tài liệu ghi chép của người xưa để lại thì từ thời nhà Thương, vào Thế kỷ thứ XVI Tr. CN và thời nhà Chu, Thế kỷ thứ XI Tr. CN, đã có những kiến trúc cung điện, Thời nhà Thương cung điện thường xây dựng trên nền cao một mét, các phòng dài tới 80m, rộng tới 14,5m. Thời nhà Chu, cung điện được xây dựng ở giữa cung thành nhà Vua, hình thành một quần thể kiến trúc phía trước có 5 cửa, ở giữa có 3 cung. Vào thời nhà Thương, nhà Chu, Trung Quốc còn thuộc thời kỳ xã hội nô lệ, nền sản xuất thấp kém nên việc xây dựng cung điện cũng nhỏ. Đến thời nhà Tần, nhà Hán, Trung Quốc bước vào thời kỳ xã hội phong kiến, sức sản xuất đã có bước phát triển, cung điện nhà Tần ở Hàm Dương và nhà Hán ở Trường An về quy mô lớn hơn thời trước đó rất nhiều. Thời kỳ này, đô thành được xây dựng thành quần thể kiến trúc riêng biệt, ngoài cung điện để nhà Vua ngự triều còn có những khu nhà để Vua ở, khu Vua vui chơi. Đời Đường là thời kỳ phong kiến cực thịnh, các cung điện được xây dựng tập trung ở thành nội nằm ở phía Bắc thành phố - Kinh đô Trường An.

Năm 634, ở ngoài Trường An xây dựng khu ***Cung Đại Minh*** là một quần thể kiến trúc rất lớn. Kiến trúc chủ yếu được xây dựng quanh trung tâm, trong đó có điện chính gọi là ***Hàm Nguyên Điện***. Điện này được xây trên một thế đất cao, phía trước là con đường dốc dài dẫn đến Điện tiền. Hai bên điện chính có hai phối điện nằm ở phía trước hình thành dáng kiểu một cái ngai vươn về phía trước. Từ xa nhìn tới thật là uy nghi, hùng vĩ, toát lên khí thế của một Quốc gia hùng mạnh và biểu tượng uy quyền của nhà Vua.

Nhà Tống dời đô về Khai Phong thuộc địa phận Tỉnh Hà Nam. Cung thành là một bộ phận của Đô thành. Trong cung thành, những cung điện chính cũng được xây dựng xung quanh trục giữa, bốn mặt thành đều có cửa thành và có xây lầu ở bốn góc trên mặt tường thành. Thế kỷ thứ XIII, nhà Nguyên sau khi thống trị Trung Quốc, bắt tay vào xây dựng ***Hoàng thành***, một quần thể kiến trúc gồm các cung điện với quy mô rất lớn nằm ở trung tâm Đô thành Bắc Kinh. Qua các kiến trúc về cung điện của các Vương triều, ta có thể thấy được những đặc điểm sau đây:

- Các cung điện của Trung Quốc thời Cổ đại đều là những kiến trúc riêng lẻ, không lớn lắm chỉ nhằm để thỏa mãn nhu cầu của người đứng đầu giai cấp thống trị về nơi làm việc, nơi ăn ở và vui chơi.

- Các kiến trúc đơn lẻ đó được tập trung vào một khu vực, những cung điện chủ yếu được xây dựng ở hai phía Bắc, Nam con đường được coi là trục chính; còn những kiến trúc thứ yếu được xây dựng ở hai bên, phía trước dùng làm nơi họp bàn công việc triều chính, phía sau dùng làm nhà ở và vui chơi.

- Xung quanh quần thể kiến trúc cung điện có tường bao bọc hình thành một khu gọi là cung thành. Cung thành nằm ở giữa Đô thành (Kinh đô). Lối kiến trúc đó đã trở thành một kiểu cách mà các Vương triều Trung Hoa thường sử dụng.

b. Xây dựng Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh

Minh Thành Tổ là Chu Đệ, sau khi cướp ngôi Vua vào năm 1403, đã dời đô từ Nam Kinh về Bắc Kinh. Ông hạ lệnh cho Trần Khuyên và Ngô Trung tiến hành quy hoạch đô thành và xây dựng Hoàng thành một cách quy mô. Do vật liệu xây dựng bằng gỗ nên muốn xây dựng công trình đó phải cần rất nhiều gỗ, hơn nữa công trình yêu cầu về chất lượng lại rất cao, nên phải lựa chọn gỗ tốt. Ở Trung Quốc, các loại gỗ tốt, quý hiếm đều nằm ở các dải rừng thuộc các Tỉnh Chiết Giang, Giang Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc. Gỗ khai thác ra được vận chuyển bằng đường thủy, qua Sông Dương Tử rồi chuyển về Bắc Kinh. Đường vận chuyển xa và chậm nên mỗi đợt vận chuyển có khi kéo dài tới ba bốn năm mới đưa được gỗ từ nơi khai thác về tới Bắc Kinh.

Ngoài gỗ ra, còn cần đến gạch để xây tường thành vòng quanh cung điện. Gạch lát nền, có nơi nền lát ba lớp gạch. Toàn bộ số gạch để xây dựng cung thành nhà Vua lên tới hơn 80 triệu viên. Có những

công trình đòi hỏi gạch phải có chất lượng thật cao, như lát nền các cung điện phải dùng loại gạch gọi là gạch vàng. Loại gạch này được làm bằng thứ đất tốt, đất đó sau khi đào lên lại phải rửa sạch tạp chất chỉ còn lại chất đất mịn, dẻo; cách đóng và nung gạch cũng được làm rất công phu theo một quy trình công nghệ riêng, mặt gạch phải được mài phẳng, đánh bóng nên những viên gạch vừa rắn chắc, vừa nhẵn bóng, gõ vào phát ra tiếng kêu như tiếng vàng nên được gọi là gạch vàng. Đây là sản phẩm đặc biệt được sản xuất ở vùng Tô Châu thuộc Tỉnh Giang Tô. Loại gạch đó cũng được vận chuyển bằng đường thủy tới Bắc Kinh.

Số lượng đá để xây cất cung điện cũng rất lớn. Nền và lan can bốn bên, cầu đá và các con đường chính trong Hoàng thành đều xây bằng đá. Để giảm bớt khó khăn trong việc vận chuyển đá, người ta đã cố tìm để khai thác đá ở những nơi gần nhất. Nhưng vận chuyển đá còn khó khăn gấp nhiều lần so với vận chuyển gỗ và gạch, nhất là những khối đá lớn để làm ra những con sư tử đá và những cột đá ở trước ***Thiên An Môn***. Trong số những tảng đá lớn chuyển về có một tảng đá lớn nhất dùng để lát đường Vua đi ở phía Bắc ***Điện Bảo Hòa***. Tảng đá đó dài 16m, rộng 3,17m, nặng hơn 200 tấn. Đó là trọng lượng sau khi đã gia công hoàn thành, nếu tính cả trọng lượng khối đá khi mới mang về thì còn nặng hơn thế nhiều. Một khối đá nặng như thế làm sao chuyển được từ nơi khai thác đến công trường xây dựng ***Tử Cấm Thành***? Lúc đó chưa thể có những chiếc xe tải chở được trọng lượng lớn như vậy, cũng không thể dựa vào sức khiêng vác của con người. Những người thông minh, tài giỏi đã nghĩ ra cách đào một con mương cạn dọc theo đường đi. Chờ mùa đông giá rét, nước ở con mương đào đó kết băng trở thành một con đường băng và cứ thế đẩy khối đá xuống đường băng mà trượt về Bắc Kinh cho tới tận công trường.



Thiên An Môn, Trung Quốc

Xây dựng cung điện còn cần một khối lượng lớn là ngói lưu ly. Để vật liệu chuyên chở được gần Bắc Kinh, nhiều xưởng làm gạch ngói lưu ly ở Môn Đầu Câu và ở nội Thành Bắc Kinh ngày nay là nơi sản xuất gạch ngói lưu ly trước kia. Ở khu phía Tây Thành phố Bắc Kinh hiện có một phố nhỏ gọi là Phố Kho Gỗ và một phố khác gọi là Phố Gạch Vuông, là nơi trước kia có kho chứa gỗ, chứa ngói. Kho chứa gỗ lúc đó có tới 3000 nhà kho, đủ cho ta thấy số gỗ lúc ấy dùng nhiều như thế nào.

Thời gian chuẩn bị vật liệu kéo dài trong 10 năm, đến năm 1417 mọi việc chuẩn bị xong xuôi. Triều đình nhà Minh bèn trưng tập mười vạn thợ và mười vạn dân công để bắt tay vào thi công. Diện tích ***Tử Cấm Thành*** rộng 720.000 mét vuông với hơn 1000 ngôi nhà, cung điện, gồm trên 9000 gian, rộng 160.000 mét vuông, vậy mà chỉ vèn vẹn trong ba năm đã xây dựng xong toàn bộ. Minh Vĩnh Lạc năm thứ 18 (tức năm 1420), toàn bộ khu ***Tử Cấm Thành*** đã hiện lên giữa Thành phố Bắc Kinh.

c. Quy mô của Tử Cấm Thành

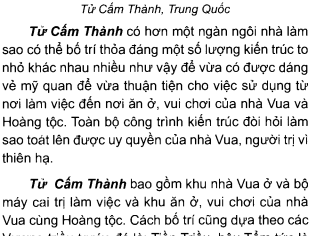

Tử Cấm Thành, Trung Quốc

Tử Cấm Thành có hơn một ngàn ngôi nhà làm sao có thể bố trí thỏa đáng một số lượng kiến trúc to nhỏ khác nhau nhiều như vậy để vừa có được dáng vẻ mỹ quan để vừa thuận tiện cho việc sử dụng từ nơi làm việc đến nơi ăn ở, vui chơi của nhà Vua và Hoàng tộc. Toàn bộ công trình kiến trúc đòi hỏi làm sao toát lên được uy quyền của nhà Vua, người trị vì thiên hạ.

Tử Cấm Thành bao gồm khu nhà Vua ở và bộ máy cai trị làm việc và khu ăn ở, vui chơi của nhà Vua cùng Hoàng tộc. Cách bố trí cũng dựa theo các Vương triều trước đó là: Tiền Triều, hậu Tẩm tức là những nhà cửa, cung điện dùng làm nơi thiết triều và làm việc thì xây dựng ở phía trước, còn nơi ăn ở vui chơi thì bố trí ở phía sau.

Tiền triều có ba ngôi điện lớn là ***Điện Thái Hòa***, ***Điện Trung Hòa*** và ***Điện Bảo Hòa***. Trong đó, ngôi điện chủ yếu nhất là ***Điện Thái Hòa***, nơi Nhà nước phong kiến dùng để cử hành những nghi lễ lớn. Mỗi khi có quốc lễ như Hoàng đế lên ngôi, lễ chúc thọ nhà Vua, hôn lễ của nhà Vua, lễ cất quân đi đánh giặc, lễ đón mừng năm mới, hay Tết Trung Thu đều được cử hành tại đó; cho nên ***Điện Thái Hòa*** là trung tâm của ***Tử Cấm Thành.*** Nhìn vào quần thể kiến trúc ở ***Tử Cấm Thành*** thì ***Điện Thái Hòa*** trông thật nổi bật. Từ ***Thiên An Môn***, cửa lớn của ***Hoàng Thành***,

đi vào qua một không gian dài đến ***Cửa Đoan Môn***; qua ***Cửa Đoan Môn*** và một quảng trường rộng mới đến ***Cửa Ngọ Môn*** để vào ***Tử Cấm Thành***. Qua ***Cửa Ngọ Môn*** đến một quảng trường rộng là nhìn thấy ***Cửa Thái Hòa*** nằm ở phía Bắc quảng trường, một cửa để đi vào ba điện lớn. Qua ***Cửa Thái Hòa*** lại tới một cửa rất rộng. ***Điện Thái Hòa*** sừng sững trên một nền cao ở phía Bắc quảng trường đó.

Người Trung Quốc xưa kia thường thích xây dựng những công trình trọng yếu trên một nền cao để làm nổi lên cái vẻ uy nghiêm của nó. Ba ngôi điện lớn ở ***Tử Cấm Thành*** là: ***Điện Thái Hòa***, ***Điện Trung Hòa*** và ***Điện Bảo Hòa*** xây dựng trên nền cao 8,17m. Những phối điện cùng nhiều nhà cửa xung quanh có quy mô nhỏ hơn và dựng trên những nền thấp hơn.

Hậu Tẩm là khu vực phía sau tiền Triều. Ở đó nhà cửa xây dựng nhiều hơn phía trước. Đây là khu vực bố trí nơi làm việc của nhà Vua, nhà ở và nơi vui chơi của Hoàng thượng và Hoàng thân quốc thích như Hoàng hậu, Hoàng Thái tử, Hoàng phi và Hoàng Thái hậu.

Những nhà cửa, nơi làm việc hàng ngày của Vua cùng nơi ăn ở vui chơi của Vua được xây dựng trên một trục chính như ***Cung Càn Thanh, Điện Giao Thái, Cung Khôn Ninh***. Còn các nhà cửa khác được xây dựng ở hai bên tả hữu. Các Hoàng phi ở sáu cung nằm về hai bên gọi là ***Đông Các***, ***Tây Các***, còn ***Ngũ sở*** là nơi ở của Hoàng Thái tử. Phía Đông có cung thờ cúng tổ tiên, phía Tây có ***Phật đường*** là nơi thờ Phật. Ngoài ra, còn có ***Cung Minh Thọ*** dành để Vua ở sau khi thoái vị lên ngôi Thái Thượng hoàng và ***Ngự hoa viên*** (Vườn Thượng uyển) dành cho nhà Vua và Hoàng tộc du ngoạn.

Tử Cấm Thành có hơn một nghìn ngôi nhà, dưới đây xin giới thiệu một số kiến trúc gồm những cung điện chủ yếu và các cửa lớn.

Cửa Ngọ Môn

Ngọ Môn là cửa lớn của ***Tử Cấm Thành.*** Hoàng đế ban thánh chỉ hoặc tiếp nhận chiến quả sau mỗi cuộc chiến tranh đều được cử hành nghi lễ tại đây. Hình ***Cửa Ngọ Môn*** như một ngôi điện chính nằm ở giữa, các kiến trúc ở hai bên được xây dựng theo hình chữ U, ở dưới có Thành đài cao hơn mười mét. Điện có chín gian để trống, hai bên có hai lầu hình vuông, tiếp đến là dãy hành lang dài vươn ra hai bên và cuối mỗi bên hành lang lại có một lầu hình vuông. Xưa kia ở Trung Quốc, xây dựng hình dáng kiểu này chỉ dành cho các cửa ra vào quan trọng nhất.

Cửa Thái Hòa

Đây là cửa lớn của ba điện lớn ở ***Tử Cấm Thành***, đằng trước có bảy gian dựng trên một nền đá cao. Ở hai bên phía trước có con sư tử đồng ngồi ở bệ đá. Sư tử vốn ở Châu Phi, đến đời nhà Hán, Quốc vương Sri Lanca dùng sư tử làm vật tiến cống Hoàng đế nhà Hán. Từ đó, sư tử được truyền sang Trung Quốc. Sư tử là loài vật có sức mạnh, lại thêm tính hung dữ khiến nhiều loài thú rừng khác phải khiếp sợ nên người ta gọi chúng là chúa sơn lâm. Cách bố trí để hai con sư tử trước cửa nhằm làm tôn thêm vẻ uy nghiêm của kiến trúc, và sức mạnh của Thiên triều.

Trước ***Thiên An Môn*** và trước cửa các kiến trúc quan trọng khác của ***Tử Cấm Thành*** đều có đặt sư tử đá và cách bài trí theo một kiểu cách nhất định - tức là bên trái cửa có con sư tử đực đạp chân lên quả cầu, phía bên phải là sư tử mẹ có sư tử con quấn quýt bên mình. Vua Thuận Trị nhà Thanh lần đầu tiên vào quan nội, khi tiến vào ***Tử Cấm Thành*** đã cho cử hành nghi lễ ban chiếu chỉ đầu tiên của nhà Vua tại ***Cửa Thái Hòa***.

Điện Thái Hòa

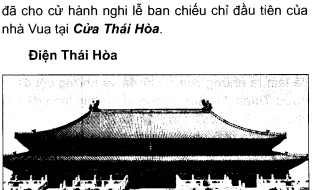

Điện Thái Hòa, Trung Quốc

Điện Thái Hòa là ngôi điện lớn và quan trọng nhất của ***Tử Cấm Thành***, không chỉ vì vị trí của nó ở trung tâm ***Tử Cấm Thành*** mà về hình thể kiến trúc, về trang trí và các mặt khác đều đứng hàng đầu trong quần thể kiến trúc đó. Các kiến trúc của Trung Quốc thời trước lớn hay nhỏ thường lấy số gian làm chuẩn mực. ***Điện Thái Hòa*** có 11 gian, cao 26,9m tính từ mặt đất lên nóc điện. Đây là công trình kiến trúc số một thời xưa còn lại. Mái của các kiến trúc ngày xưa có nhiều loại và nhiều kiểu xây dựng khác nhau, một tầng hay hai tầng. Tùy theo từng kiến trúc lớn hay nhỏ, mức quan trọng ra sao mà có cách xử lý mái khác nhau. ***Điện Thái Hòa*** là công trình quan trọng bậc nhất nên toàn bộ mái lợp bằng ngói lưu ly màu vàng. Khi Mặt trời dọi xuống, từ mái điện phản chiếu lên ánh hào quang sáng chói. Toàn bộ tường và cửa sổ màu hồng, dưới nền màu trắng trông thật rực rỡ. Trên nóc điện, ở hai phía có đắp hai đầu rồng cao 3m và dọc theo nóc điện có một loạt những con vật nhỏ dáng vẻ như là đang đi đông. Các cửa ra vào và cửa sổ đều có



Trụ sở Würzburg, *tác phẩm của Kiến trúc sư Balthasar Neumann và Họa sỹ Giambattista Tiepolo và những người khác.*

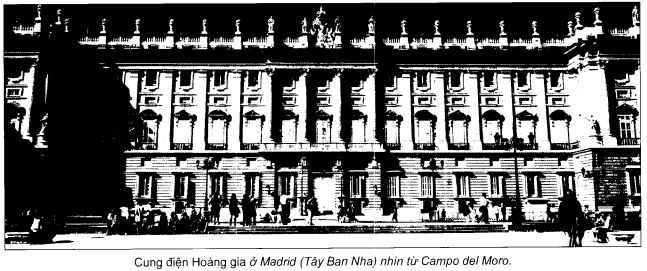

Cung điện Hoàng gia *ở Madrid (Tây Ban Nha) nhìn từ Campo del Moro.*

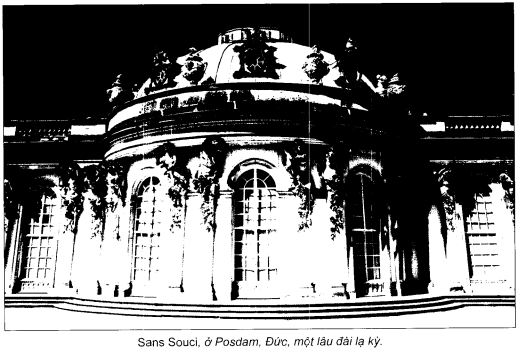

Sans Souci, *ở Posdam, Đức, một lâu đài lạ kỳ.*



Caserta được xem là một thách thức đối với Versailles và chắc chắn là không địch nổi nó về quy mô rộng lớn và vẻ bề thế.



Kiến trúc Tu viện Ottobeuren.



Philip II đã xây dựng Aranjuez *được làm giống hệt như Escorial.*

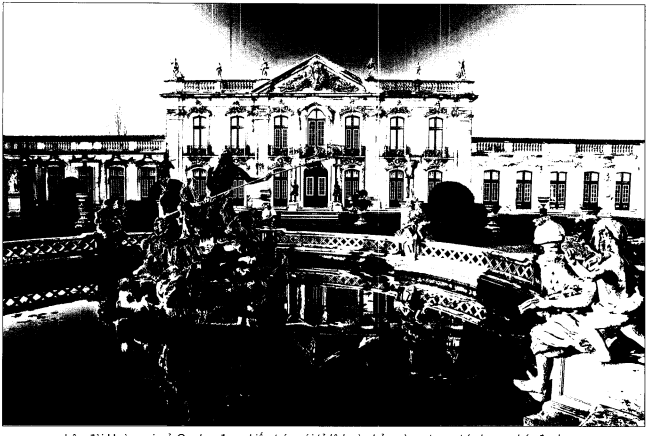

Lâu đài Hoàng gia *ở Queluz được kiến trúc với tỷ lệ hoàn hảo và sự trang trí phong phú, đa dạng.*



Saint Perersburg - Kinh đô nước Nga Sa Hoàng.

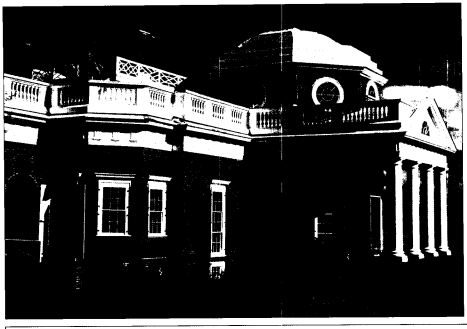

Thomas Jefferson thích chọn phong cách Tân Cổ điển hơn là phong cách chính thống ở Hoa Kỳ. Biệt thự Monticello *của ông khác hẳn những lâu đài khác, nó được xây dựng bằng nhiều hàng cột của các nhà quý phái Mỹ.*

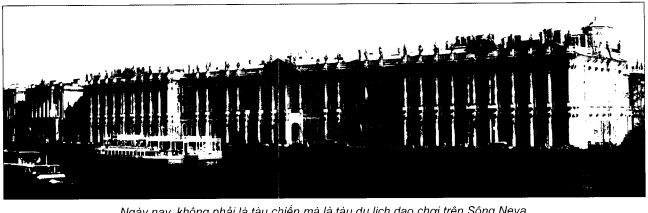

Ngày nay, không phải là tàu chiến mà là tàu du lịch dạo chơi trên Sông Neva, trước một công trình kiến trúc hết sức hoành tráng ở Saint Petersburg, Nga.

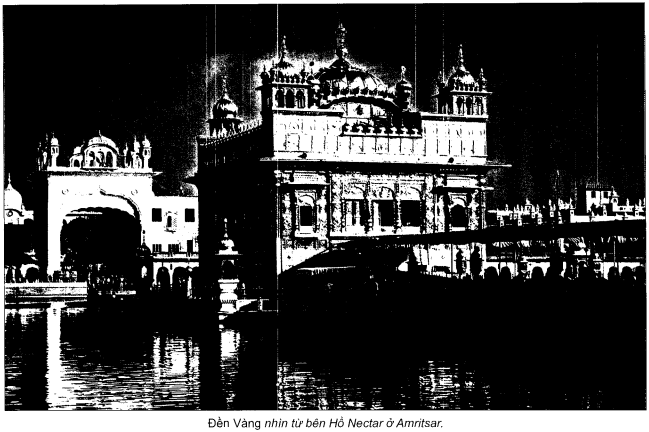

Đền Vàng *nhìn từ bên Hồ Nectar ở Amritsar.*



Syon House *vẫn có những nét của một lâu đài kiểu thành lũy, với mặt bằng vuông hồi Thế kỷ XVIII.*

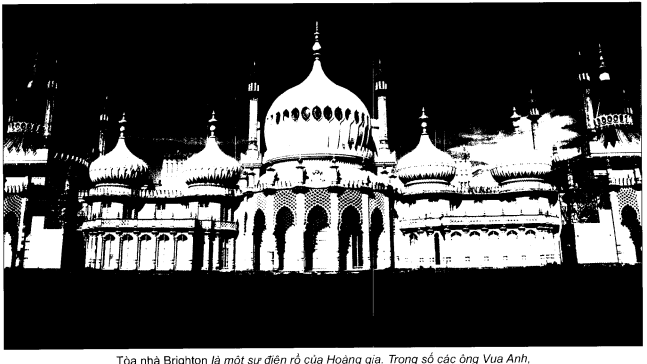

Tòa nhà Brighton *là một sự điên rồ của Hoàng gia. Trong số các ông Vua Anh, không ai như George IV được thưởng ngoạn một thứ tầm phào đắt giá đến như vậy.*

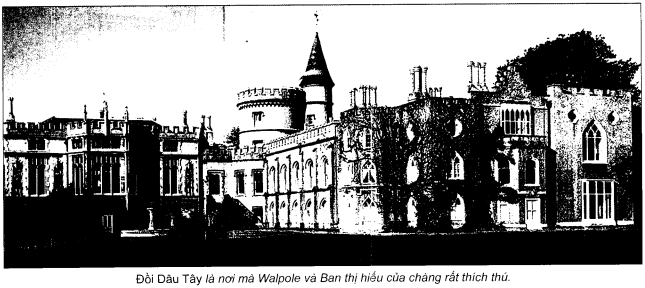

Đồi Dâu Tây *là nơi mà Walpole và Ban thị hiếu của chàng rất thích thú.*

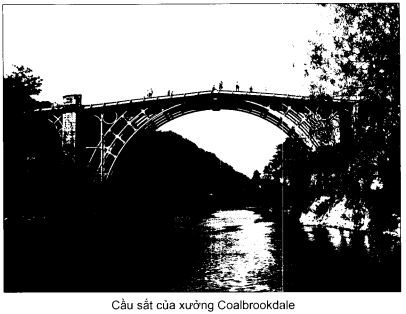

Cầu sắt của xưởng Coalbrookdale
ở ngay trung tâm của Cách mạng Công nghiệp.

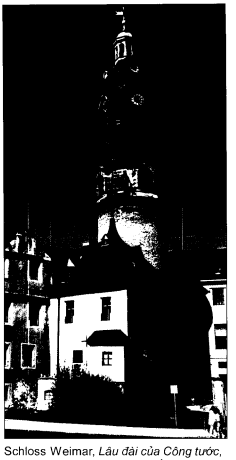

Schloss Weimar, *Lâu đài của Công tước, là công trình quan trọng nhất ở Weimar, đã từng là Thủ đô tri thức của Đức.*

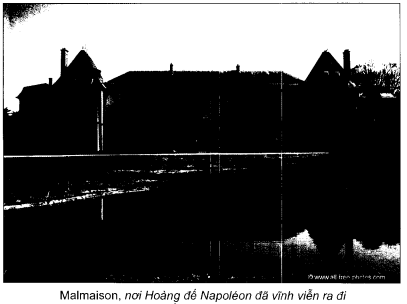

Malmaison, *nơi Hoàng đế Napoléon đã vĩnh viễn ra đi vào chiều ngày 25/6/1815.*



Mặt nhà chính Lâu đài Buckingham *(Anh).*



Chi tiết Đài tưởng niệm Victoria trước Lâu đài Buckingham *(Anh).*

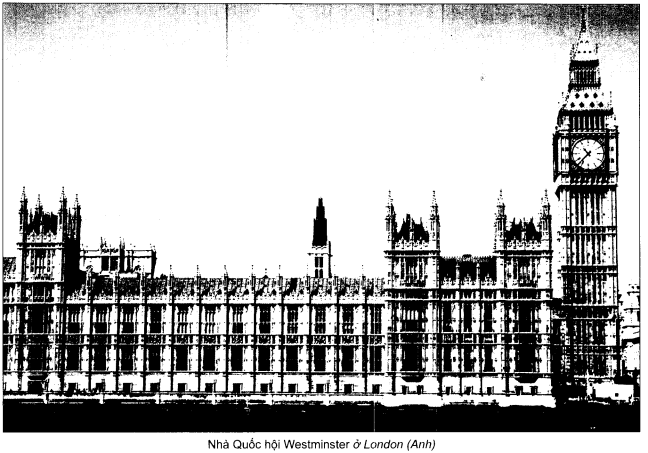

Nhà Quốc hội Westminster *ở London (Anh)*

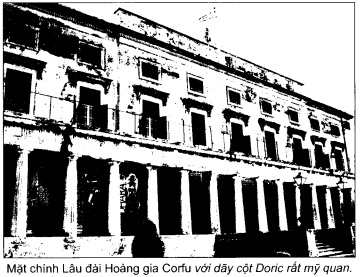

Mặt chính Lâu đài Hoàng gia Corfu *với dãy cột Doric rất mỹ quan.*

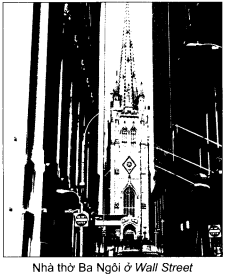

Nhà thờ Ba Ngôi *ở Wall Street*

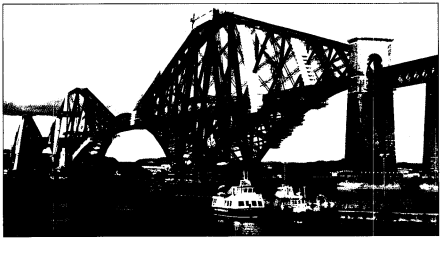

Cầu đường Sắt Forth *được thừa nhận là một thành công về kỹ thuật nhưng vẫn chưa đạt được về mỹ thuật hoàn mỹ.*

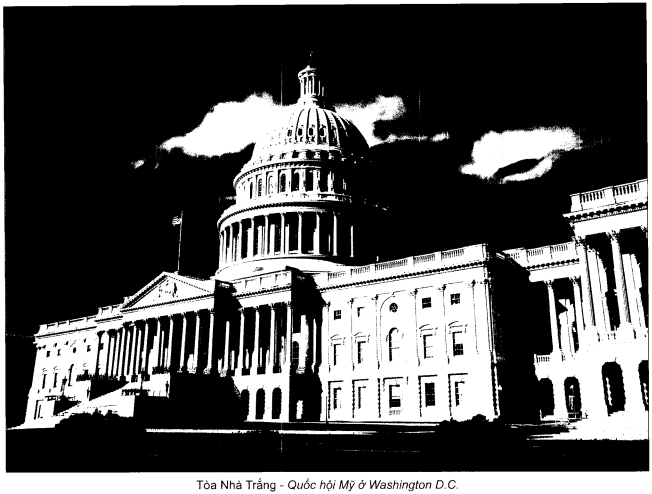

Tòa Nhà Trắng - *Quốc hội Mỹ ở Washington D.C.*

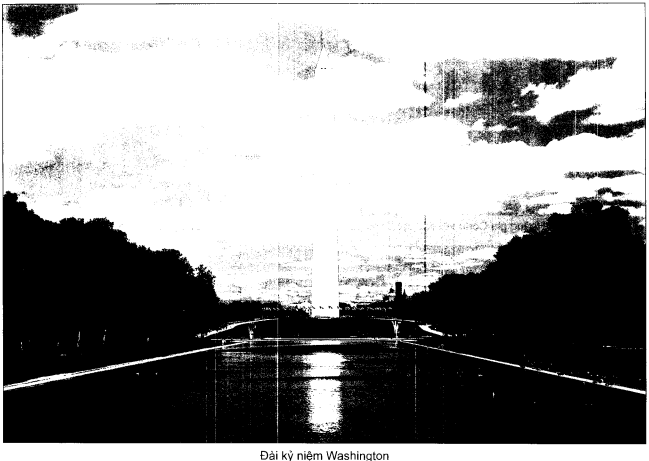

Đài kỷ niệm Washington

Thói quen tưởng niệm một danh nhân bởi một cây cột có từ thời Đế chế La Mã nhưng trong trường hợp này, việc chọn obelisk Ai Cập là một dịp lật ngược vấn đề.



Tháp Eiffel, *biểu tượng của Paris (Pháp), không phải là công trình của hai trăm năm mà là của Thiên niên kỷ.*

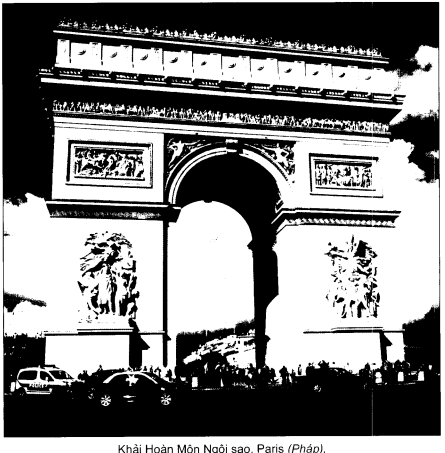

Khải Hoàn Môn Ngôi sao, Paris *(Pháp),*
có phong cách từ các công trình cổ của La Mã.



Phù điêu cao trang trí chi tiết
Khải Hoàn Môn.



Bồn phun nước mạ vàng kỳ lạ ở ngay trước Lâu đài Linderhof.
Vào những ngày có gió to, phải đóng vòi nước lại.

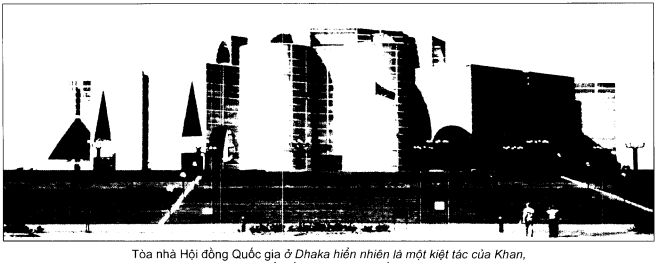

Tòa nhà Hội đồng Quốc gia *ở Dhaka hiển nhiên là một kiệt tác của Khan,*
mặc dù tòa nhà khi đó thực sự chưa bắt đầu thi công cho đến lúc trước khi ông qua đời không lâu.

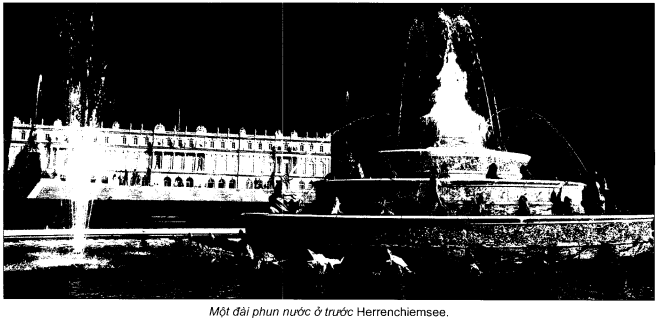

Một đài phun nước ở trước Herrenchiemsee.

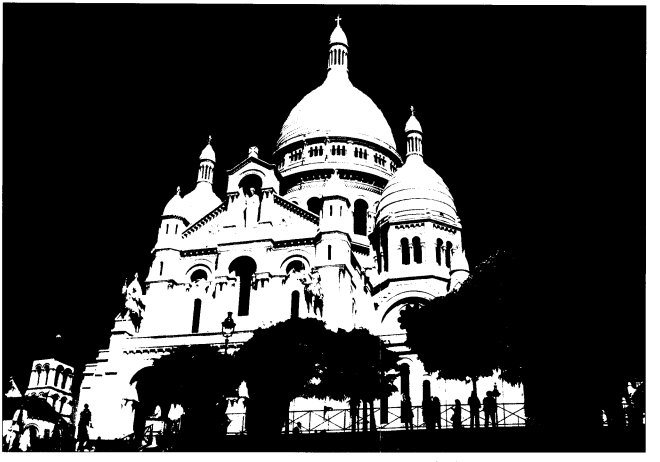

Nhà thờ Sacré Coeur *ở Paris là một công trình nổi tiếng.*

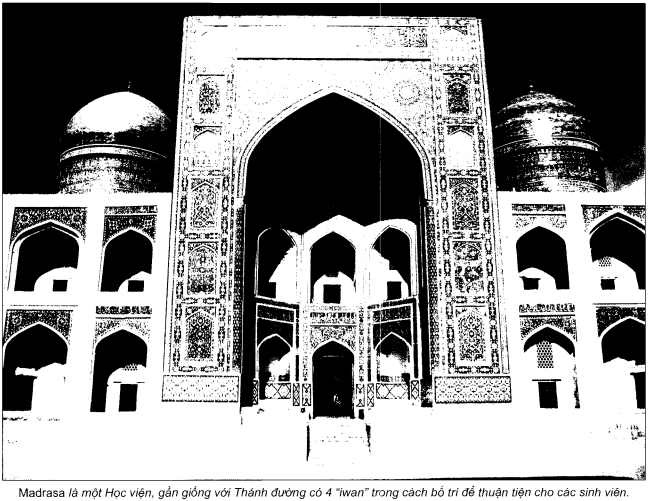

Madrasa *là một Học viện, gần giống với Thánh đường có 4 "iwan" trong cách bố trí để thuận tiện cho các sinh viên.*

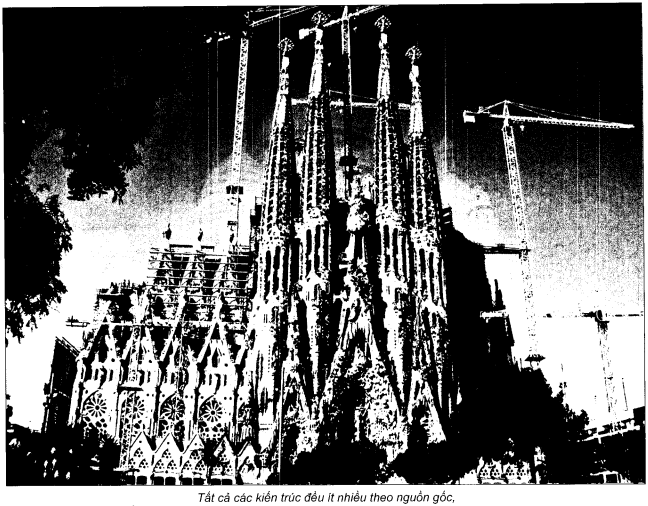

Tất cả các kiến trúc đều ít nhiều theo nguồn gốc,
song kiến trúc Sagrada Familia ở Barcelona, Tây Ban Nha, của Gaudí thì theo chính ông.



Trung Hòa Môn, *Trung Quốc, nơi Hoàng đế đứng duyệt đội quân ở trước Quảng trường.*

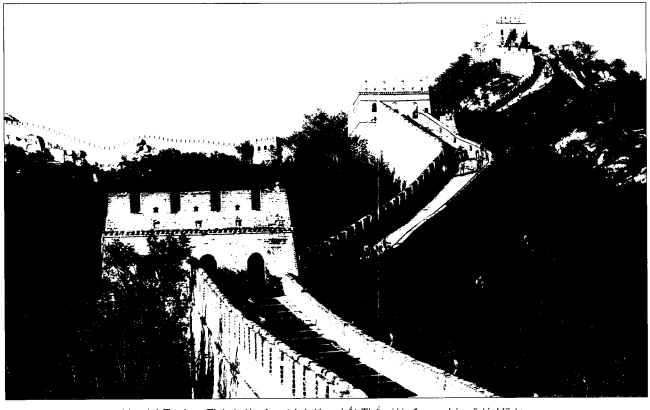

Vạn Lý Trường Thành *là công trình lớn nhất Thế giới, được nhìn rõ từ Vũ trụ.*

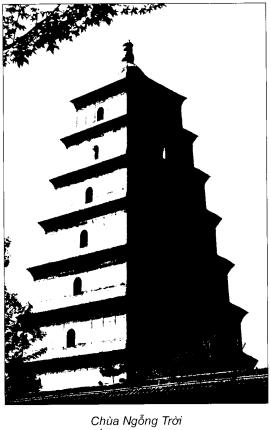

Chùa Ngỗng Trời
có chứa tro cốt của Nhà sư Đường Tăng.

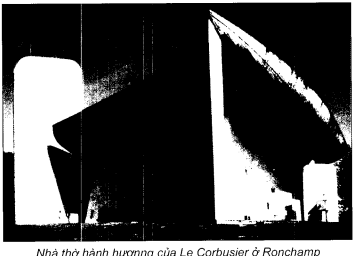

Nhà thờ hành hương của Le Corbusier ở Ronchamp
là một trong những công trình độc đáo nhất,
được ngưỡng mộ nhất và ít gây tranh cãi nhất của ông.



Một ngôi đền trong khu vườn đẹp và rộng của Lâu đài Kyongbok,
Hàn Quốc. Đây là một công trình tái thiết hiện đại song cũng
trung thực với nguyên gốc.



Lâu đài Potala *thuộc thủ phủ Lasah, Tây Tạng, đã từng là nơi ở của Đạt Lai Lạt Ma, người thống trị về tinh thần và chính trị của Tây Tạng, trước khi buộc phải đi đây.*



Một trong những công trình trong khu Horyuji từ thời Ông Hoàng Shokotu, Nhật Bản.



Đền Todaiji, và nhiều ngôi đền khác ở Nhật Bản thường có kiến trúc mái, tầng thu lại ở phía trên kiểu Á Đông.



Himeji, *"Pháo đài Hạc Trắng" do một tướng quân xây dựng hồi Thế kỷ XIV, tái thiết lại và mở rộng khuôn viên vào cuối Thế kỷ XVI.*



Khu vườn Pavilion *tĩnh lặng ở Nhật Bản.*

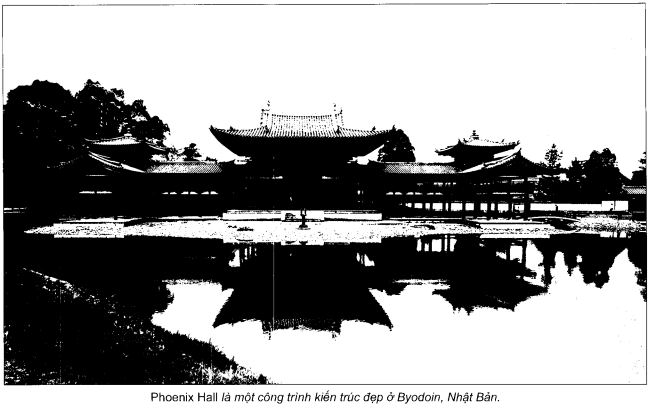

Phoenix Hall *là một công trình kiến trúc đẹp ở Byodoin, Nhật Bản.*



Tòa nhà Vàng *ở Kyoto (Nhật Bản)*

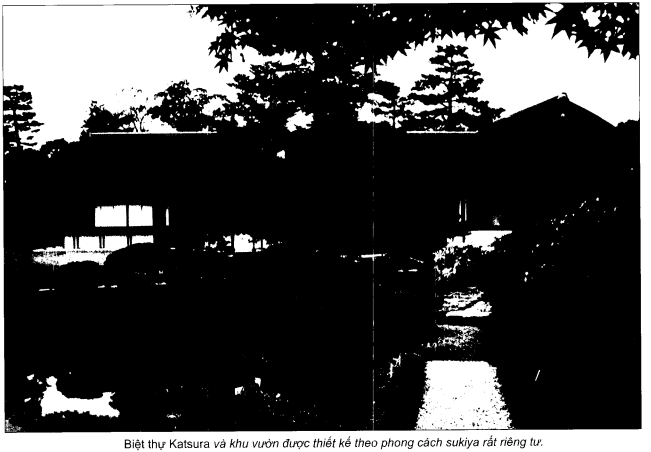

Biệt thự Katsura *và khu vườn được thiết kế theo phong cách sukiya rất riêng tư.*

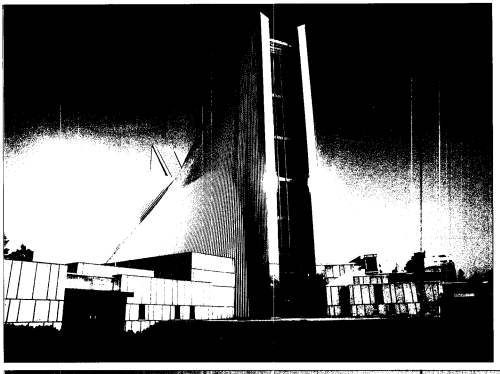

Nhà thờ St. Mary *được Kiến trúc sư Kenzo Tange người Nhật tạo dựng cùng thời với những tòa Olympic nổi tiếng của ông.*

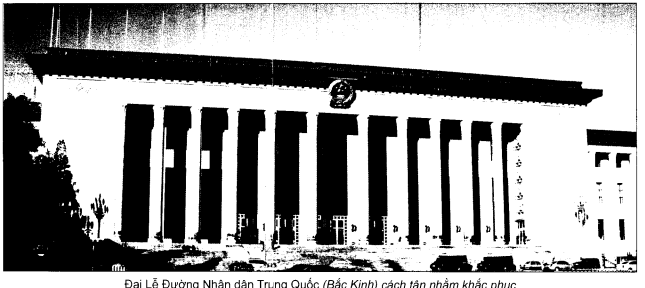

Đại Lễ Đường Nhân dân Trung Quốc *(Bắc Kinh) cách tân nhằm khắc phục những mâu thuẫn về phong cách kiến trúc truyền thống, và đã thành công hơn điều mong đợi.*

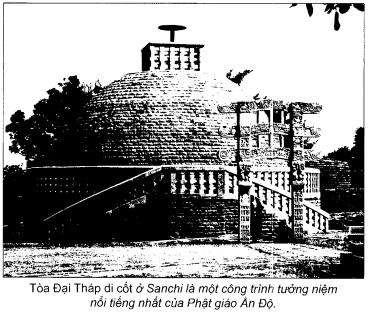

Tòa Đại Tháp di cốt *ở Sanchi là một công trình tưởng niệm nổi tiếng nhất của Phật giáo Ấn Độ.*

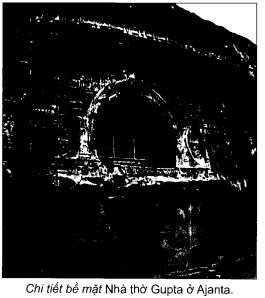

Chi tiết bề mặt Nhà thờ Gupta ở Ajanta.

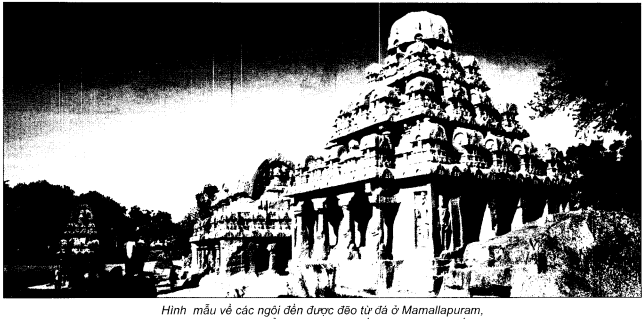

Hình mẫu về các ngôi đền được đẽo từ đá ở Mamallapuram, một trong những địa điểm quan trọng nhất của nghệ thuật Ấn Độ.



Chi tiết ngôi Đền Kailasanatha *ở Ellora*

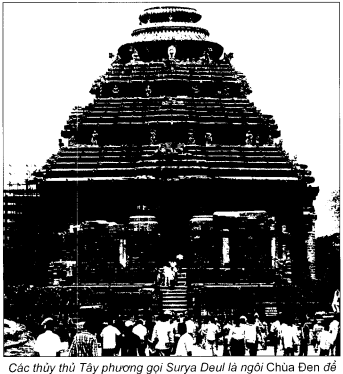

Các thủy thủ Tây phương gọi Surya Deul là ngôi Chùa Đen *để phân biệt với ngôi* Chùa Trắng *ở vùng duyên hải Puri.*



Đền Muktesvara

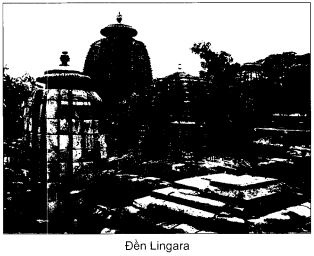

Đền Lingara



Một trong những ngôi đền tráng lệ ở Khajuraho, Ấn Độ.

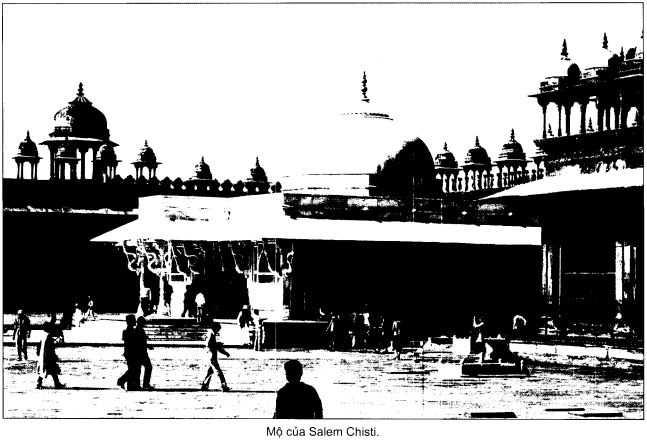

Mộ của Salem Chisti.

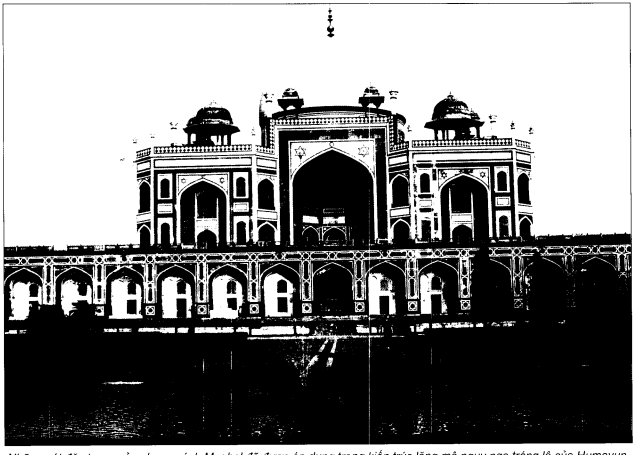

Những nét đặc trưng của phong cách Mughal đã được áp dụng trong kiến trúc lăng mộ nguy nga tráng lệ của Humayun, người ta được chiêm ngưỡng nó trong những khu vườn sang trọng.

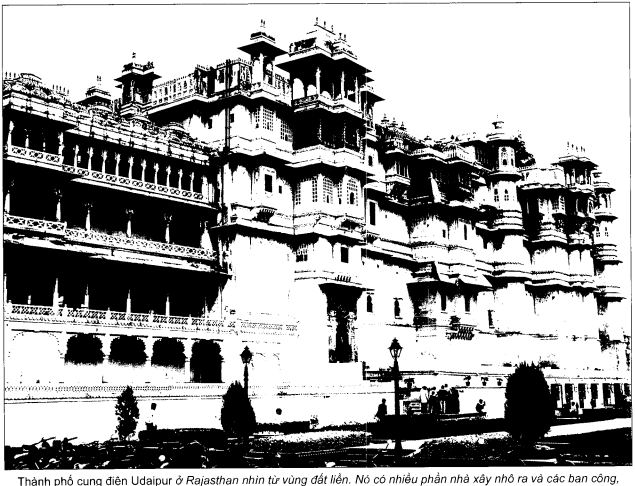

Thành phố cung điện Udaipur *ở Rajasthan nhìn từ vùng đất liền. Nó có nhiều phần nhà xây nhô ra và các ban công, một số được xây dựng sau này. Công trình được dành cho những cung phi ở hậu cung của Hoàng gia.*

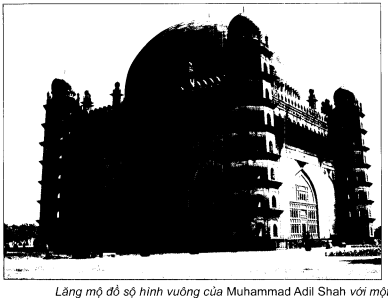

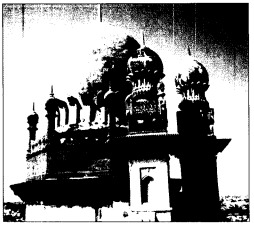

Lăng mộ đồ sộ hình vuông của Muhammad Adil Shah *với một trong những mái vòm lớn nhất Thế giới.*

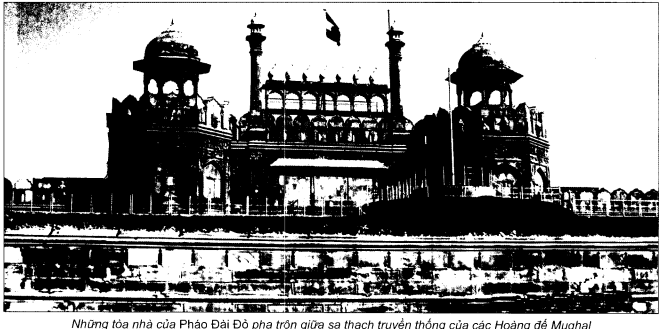

Những tòa nhà của Pháo Đài Đỏ *pha trộn giữa sa thạch truyền thống của các Hoàng đế Mughal thời kỳ đầu với đá cẩm thạch lấp lánh được đưa vào bởi Shah Jahan.*

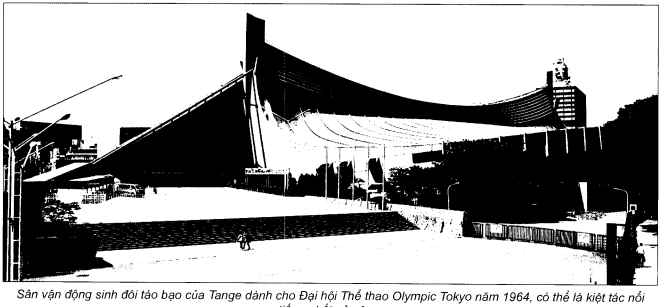

Sân vận động sinh đôi táo bạo của Tange dành cho Đại hội Thể thao Olympic Tokyo năm 1964, có thể là kiệt tác nổi tiếng nhất của ông.



Thánh đường Ngọc Trai ở Delhi được xây dựng bởi Aurangzeb. Nơi đây được dùng làm Thánh đường của riêng ông.

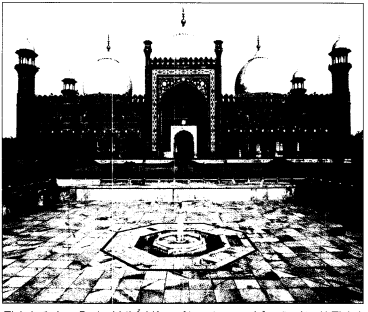

Thánh đường Badashi thể hiện một sự tương phản rõ nét với Thánh đường Ngọc Trai - Một sáng tạo khác của Aurangzeb, ở Phảo Đài Đô.

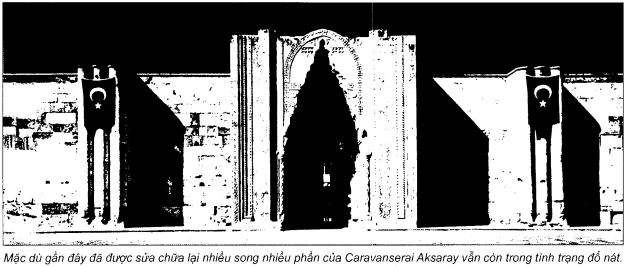

Mặc dù gần đây đã được sửa chữa lại nhiều song nhiều phần của Caravanserai Aksaray vẫn còn trong tình trạng đổ nát. Song những gì còn lại đã chứng tỏ quy mô của công trình.

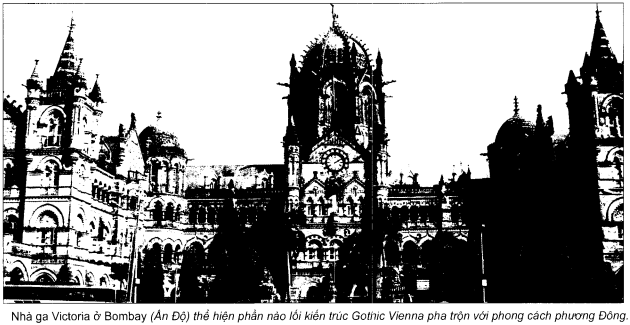

Nhà ga Victoria ở Bombay *(Ấn Độ) thể hiện phần nào lối kiến trúc Gothic Vienna pha trộn với phong cách phương Đông.*



Công trình xây bằng đá tuyệt đẹp này ở Jérusalem đã sống sót qua nhiều Thế kỷ mặc cho khung cảnh nơi đây đã gây tranh cãi nhiều về nó.

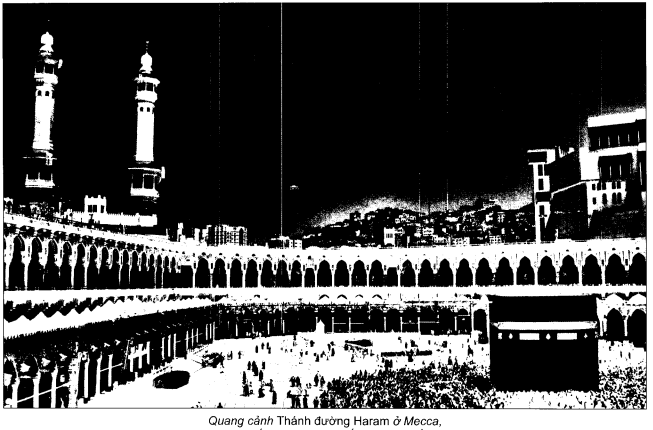

Quang cảnh Thánh đường Haram *ở Mecca, vùng đất thiêng liêng nhất của Đạo Hồi.*

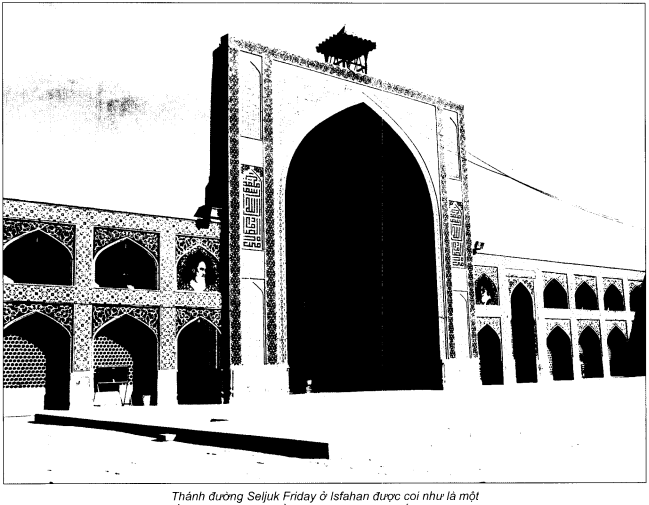

Thánh đường Seljuk Friday ở Isfahan được coi như là một cuốn sách giáo khoa về những phong cách kiến trúc của Iran.

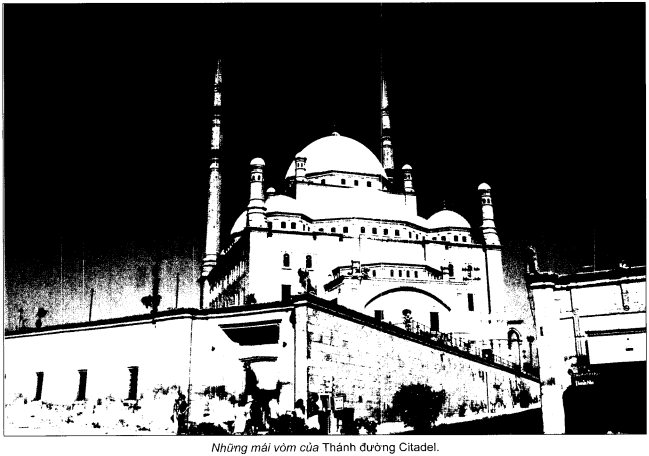

Những mái vòm của Thánh đường Citadel.

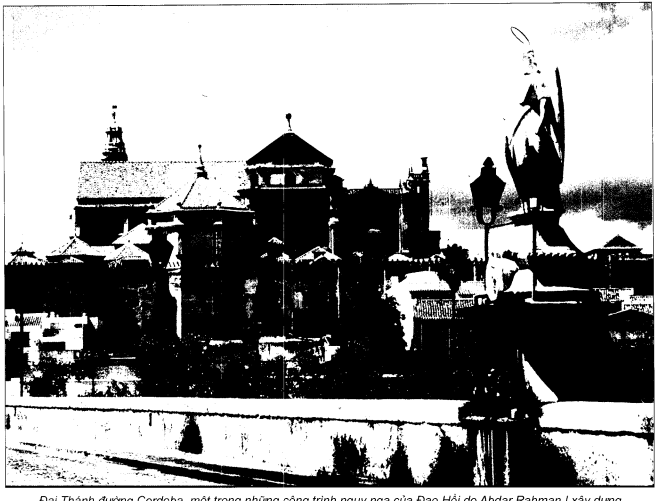

Đại Thánh đường Cordoba, một trong những công trình nguy nga của Đạo Hồi do Abdar Rahman I xây dựng vào năm 784. Abdar Rahman I đã chạy trốn sang Tây Ban Nha nơi mà Đạo Hồi đã được du nhập. Tại đó, ông ta đã sáng lập ra một triều đại và lấy làm thủ phủ của mình.

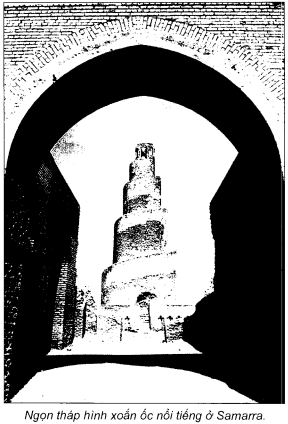

Ngọn tháp hình xoắn ốc nổi tiếng ở Samarra.

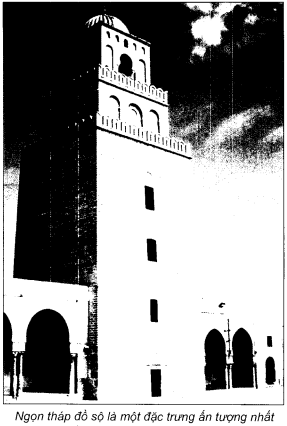

Ngọn tháp đồ sộ là một đặc trưng ấn tượng nhất của Thánh đường Qairouan.

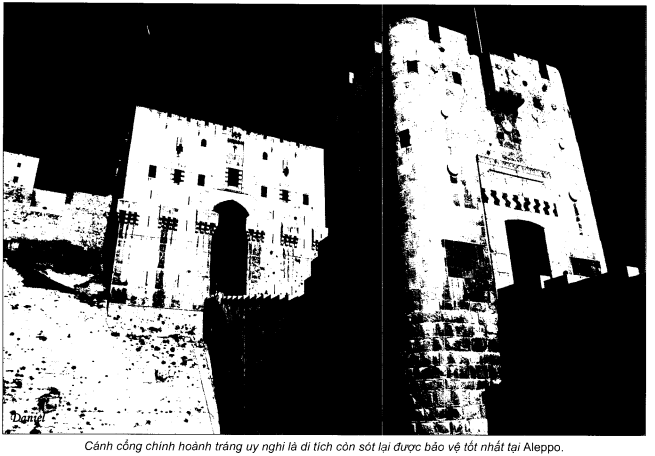

Cánh cổng chính hoành tráng uy nghi là di tích còn sót lại được bảo vệ tốt nhất tại Aleppo.

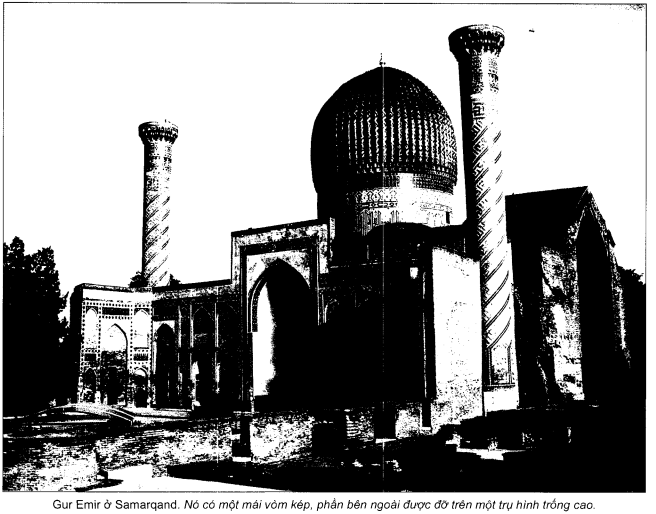

Gur Emir ở Samarqand. *Nó có một mái vòm kép, phần bên ngoài được đỡ trên một trụ hình trống cao.*

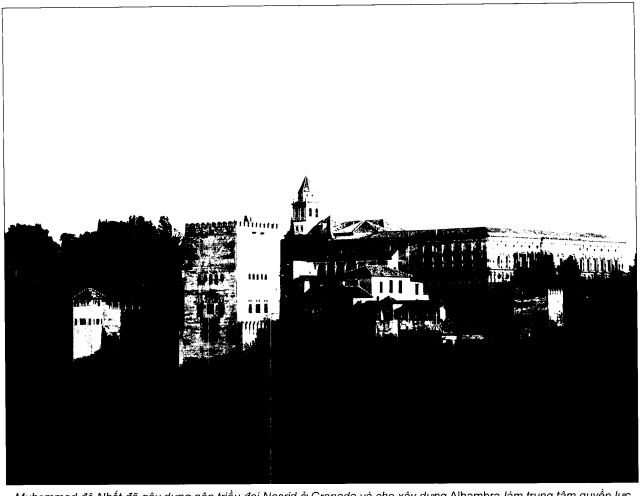

Muhammad đệ Nhất đã gây dựng nên triều đại Nasrid ở Granada và cho xây dựng Alhambra *làm trung tâm quyền lực của mình, công việc còn được tiếp tục dưới triều đại của những người kế nhiệm sau ông.*

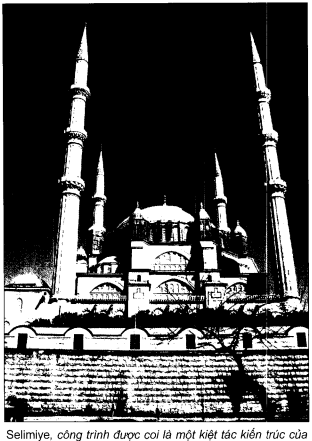

Selimiye, *công trình được coi là một kiệt tác kiến trúc của Sinan. Ông đã mất sau đó vài năm khi hoàn thành công trình.*

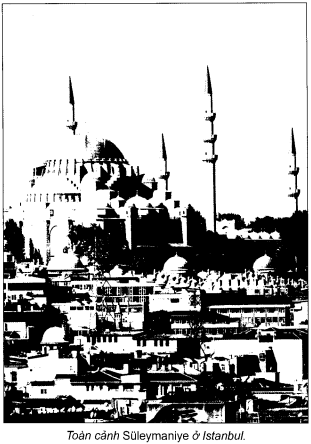

Toàn cảnh Süleymaniye *ở Istanbul.*

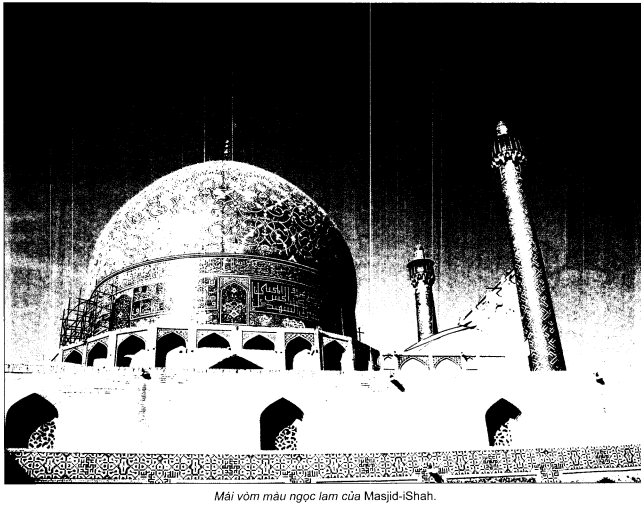

Mái vòm màu ngọc lam của Masjid-iShah.

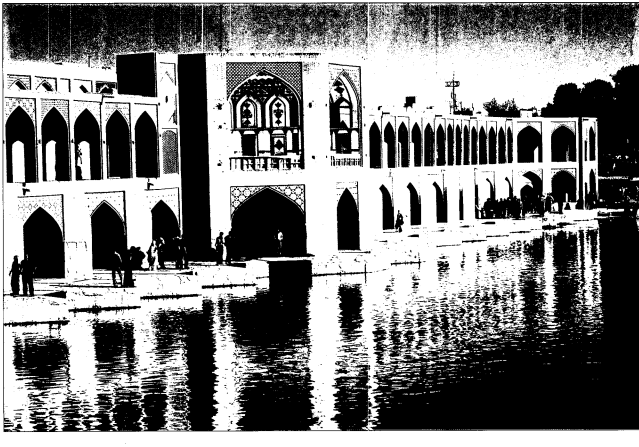

Cầu Khwaju *tiêu biểu cho đỉnh cao truyền thống Seljuk. Không chỉ là một phương tiện qua sông, mà còn là nơi tuyệt vời để du khách dừng chân và thưởng ngoạn cảnh đẹp ở vùng xung quanh.*



Tòa nhà thính phòng của Alder và Sullivan, *một sản phẩm của Trường Đại học Chicago là một trong số những tòa nhà khác có ảnh hưởng mạnh mẽ tới sự phát triển của kiến trúc Thế kỷ XX. Việc xây dựng nên nó đã thừa nhận sự khởi nghiệp của Frank Lloyd Wright, người đã gây được ấn tượng với Adler và Sullivan bằng tài năng của mình và rồi sau đó được nhận vào làm việc.*



Một khu vực dành cho khách bộ hành của Trung tâm Rockefeller ở New York (USA).

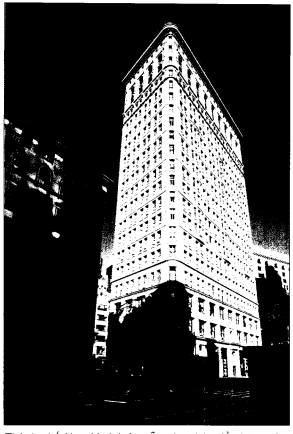

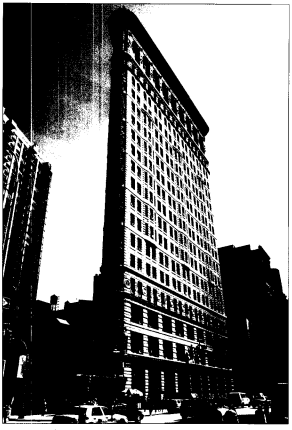

Thành phố New York luôn sẵn sàng kéo đổ những tòa nhà cũ cho dù có nổi tiếng đến đâu để xây một cái gì đó lớn hơn nếu thấy cần thiết. Dù vậy Tòa nhà Flatiron *vẫn sống sót.*

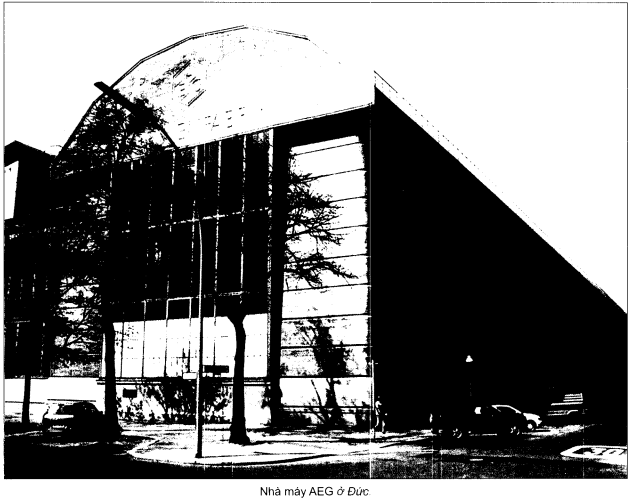

Nhà máy AEG *ở Đức*



Nhà ga trung tâm ở New York (Mỹ).



Nhà ga Helsinki Rainway.

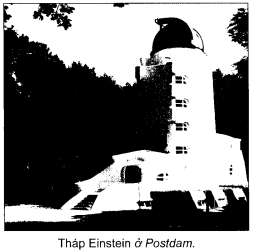

Tháp Einstein *ở Postdam.*

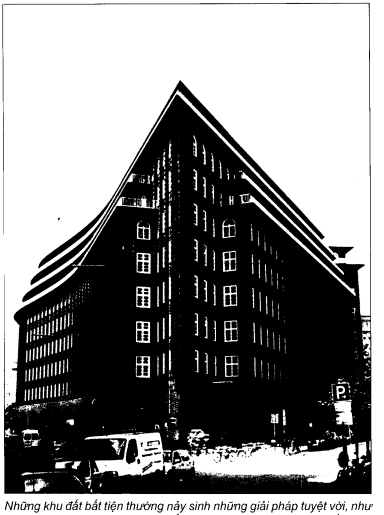

Những khu đất bất tiện thường nảy sinh những giải pháp tuyệt vời, như trong kiệt tác theo Chủ nghĩa biểu hiện của Höger, với cạnh đầu như hình mũi giáo.



Chi tiết các đồng hồ và nhóm tượng điêu khắc ở trên cổng chính của Selfridge.

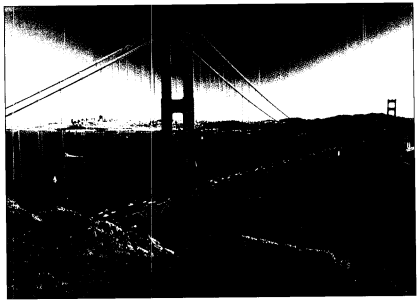

Cầu Golden Gate *ở Vịnh San Francisco, Bang California, Hoa Kỳ.*



Lối vào của Trường Bauhaus ở Desau nhìn từ đằng trước.



Cầu ở Cảng Sydney, Australia.



Nhà thờ Sacred Heart ở *Praha*



Fallingwater *là ngôi biệt thự nổi tiếng nhất Thế kỷ XX công trình mang phong cách kiến trúc, kết hợp giữa Chủ nghĩa hiện đại và Chủ nghĩa lãng mạn.*



Quang cảnh Tòa nhà Johnson Wax *ở Racine, phía bên trái là khối nhà cũ.*



Kiến trúc bên trong Tòa nhà Johnson Wax *gợi đến hình ảnh một cây nấm úp ngược có nguồn gốc từ Maillart*

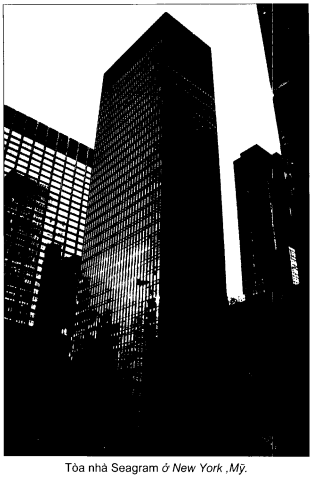

Tòa nhà Seagram *ở New York ,Mỹ.*



Mặc dù thách thức ngày càng tăng, Tòa nhà Chrysler vẫn là một cái mốc nổi bật trong số những tòa tháp khác ở khu Manhattan, Mỹ.

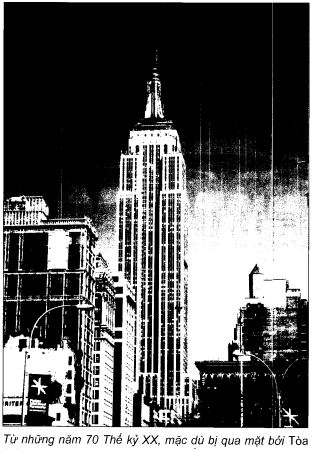

Từ những năm 70 Thế kỷ XX, mặc dù bị qua mặt bởi Tòa tháp đôi Trung tâm Thương mại Thế giới *của Minoru Yamasaki nhưng Tòa nhà Empire State vẫn là Vua của những tòa chọc trời ở khu Manhattan.*

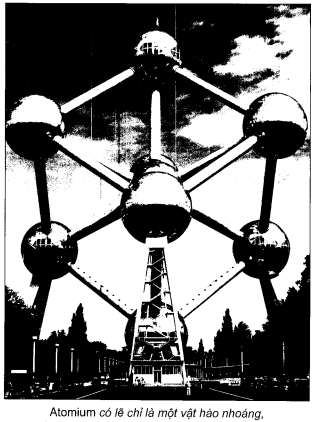

Atomium *có lẽ chỉ là một vật hào nhoáng, nhưng nó lại hào nhoáng trên một quy mô lớn.*



Những ô cửa trên các bức tường gấp khúc của Nhà thờ Conventry *hướng chùm tia sáng chiếu thẳng vào bàn thờ và tấm thảm thêu hình Chúa Jésus của Graham Sutherland.*

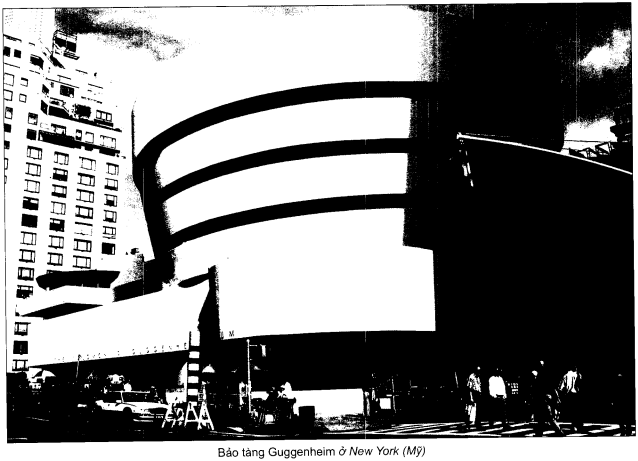

Bảo tàng Guggenheim *ở New York (Mỹ)*



Cầu bên Hồ Maracaibo *ở Venezuela.*

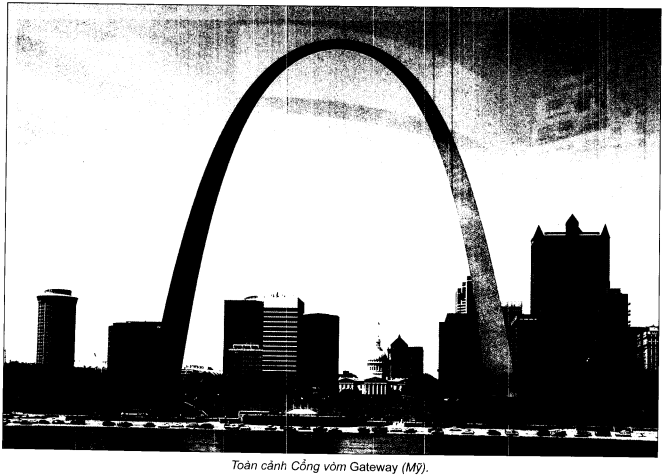

Toàn cảnh Cổng vòm Gateway *(Mỹ).*

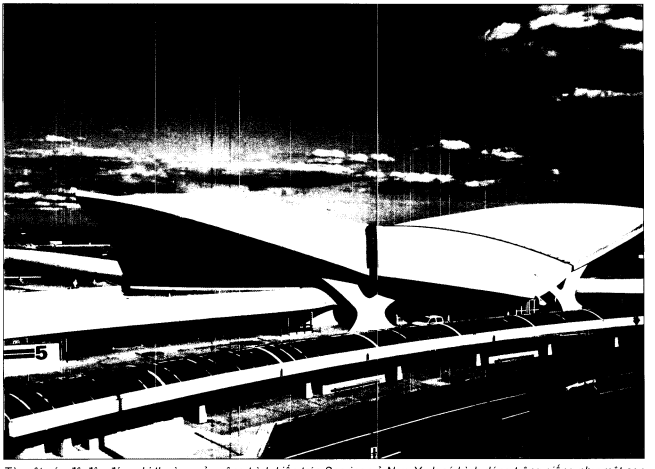

Từ một góc độ độc đáo, phi thường của công trình kiến trúc Saarinen ở New York có hình dáng trông giống như một con cá mập, nó được khởi nguồn từ lối kiến trúc của những nhà ga xe lửa trước đó đã gọi lên lối thiết kế có tính chất đổi mới từ những Kiến trúc sư cuối Thế kỷ XX.

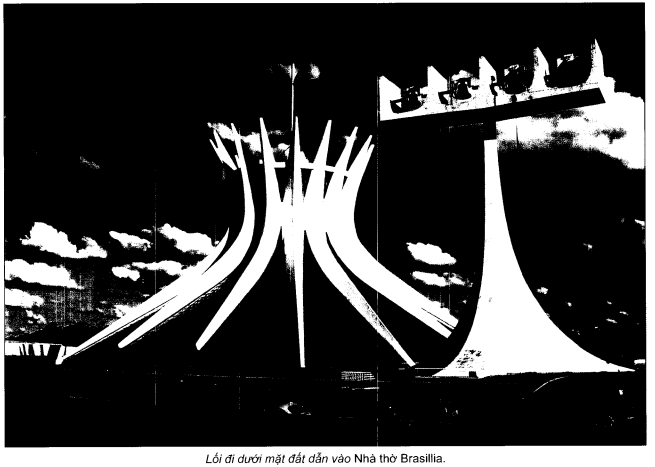

Lối đi dưới mặt đất dẫn vào Nhà thờ Brasillia.

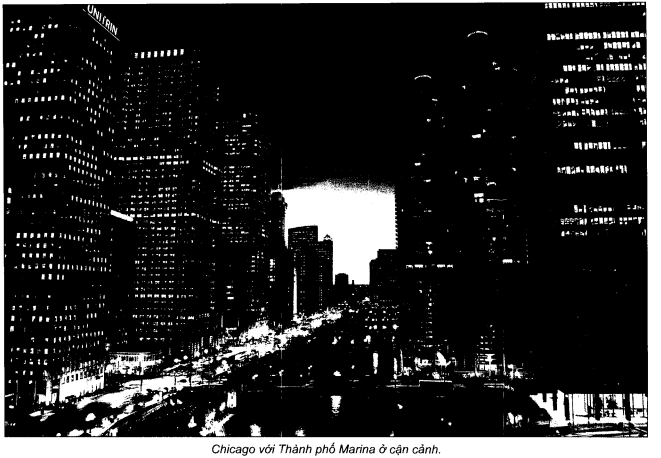

Chicago với Thành phố Marina ở cận cảnh.

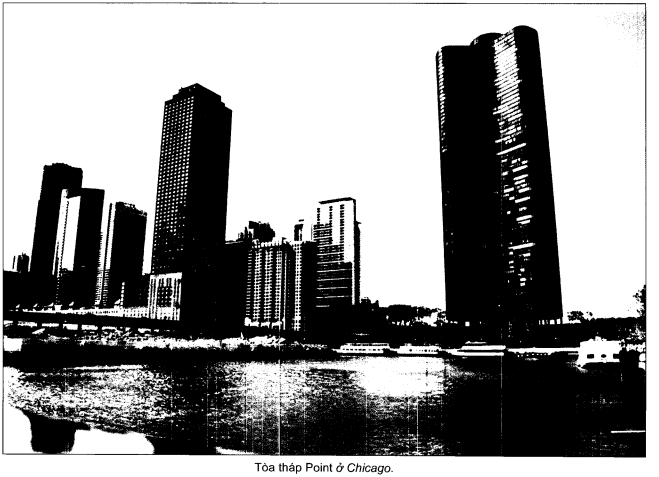

Tòa tháp Point *ở Chicago.*

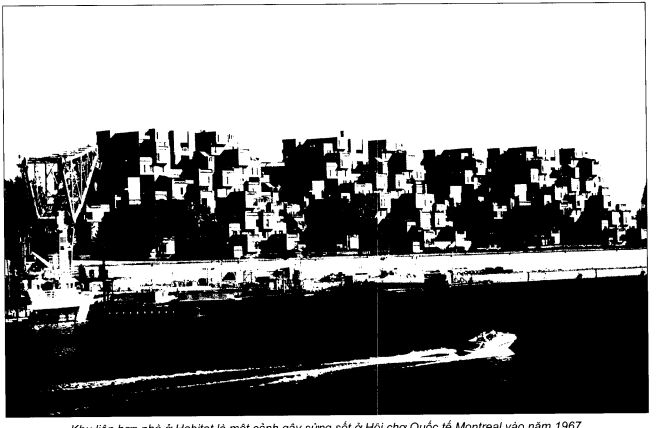

Khu liên hợp nhà ở Habitat là một cảnh gây sửng sốt ở Hội chợ Quốc tế Montreal vào năm 1967. Các thành phần cấu trúc thì đơn giản nhưng thiết kế lại phức tạp đến nỗi không thể tin được.

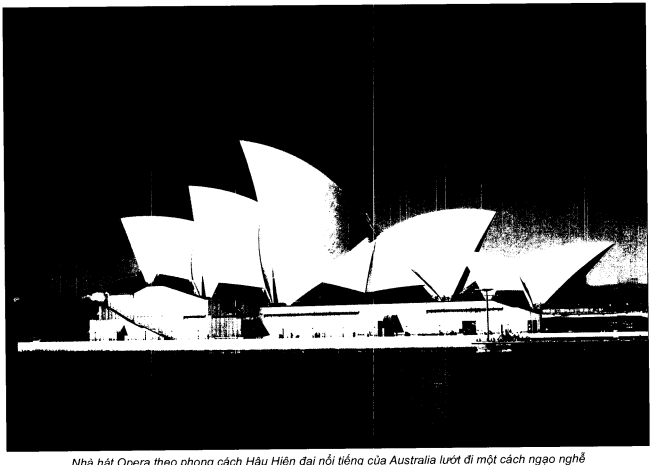

Nhà hát Opera theo phong cách Hậu Hiện đại nổi tiếng của Australia lướt đi một cách ngạo nghễ bên ngoài Cảng Sydney, nó không bị chi phối bởi học thuyết rằng chức năng chi phối hình dáng.



Bảo tàng nghệ thuật ở Atlanta (Mỹ).

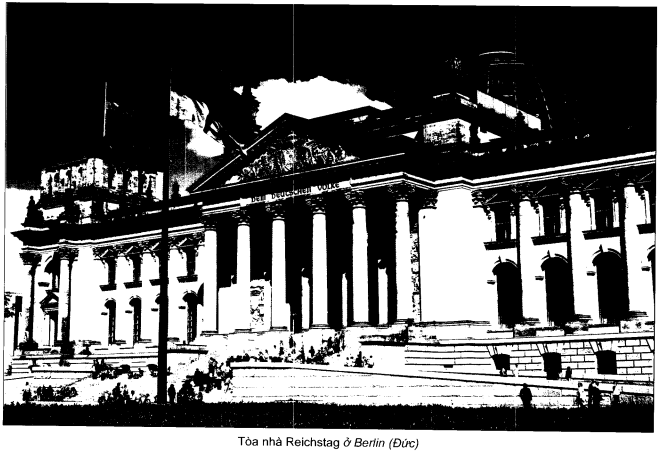

Tòa nhà Reichstag *ở Berlin (Đức)*

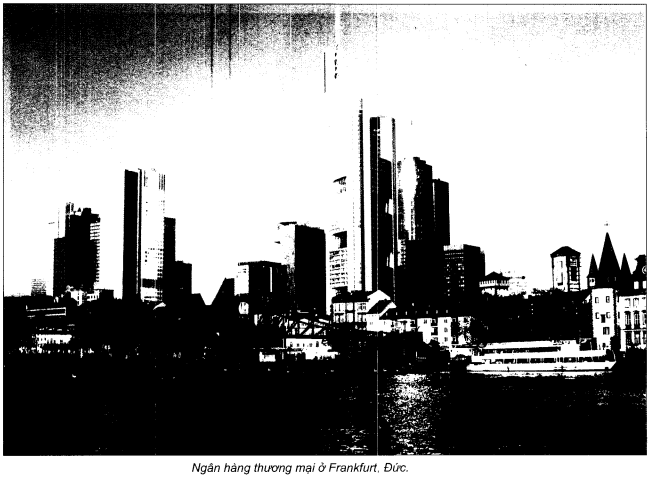

Ngân hàng thương mại ở Frankfurt, Đức.



Tòa Tháp Đôi *chọc trời ở Kuala Lumpua, Malaysia.*

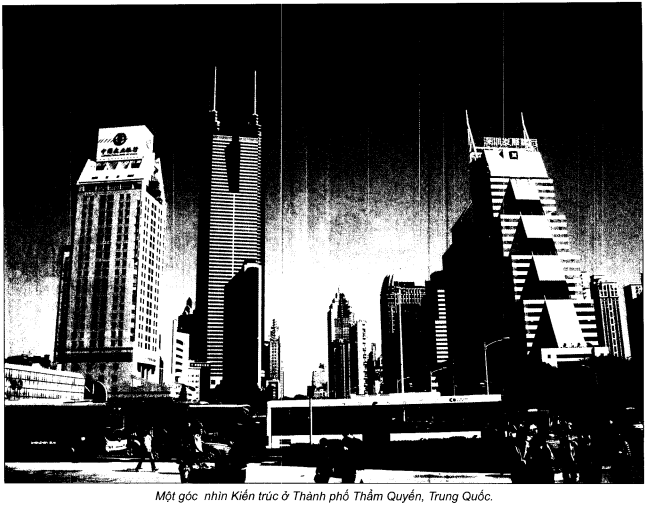

Một góc nhìn Kiến trúc ở Thành phố Thẩm Quyến, Trung Quốc.

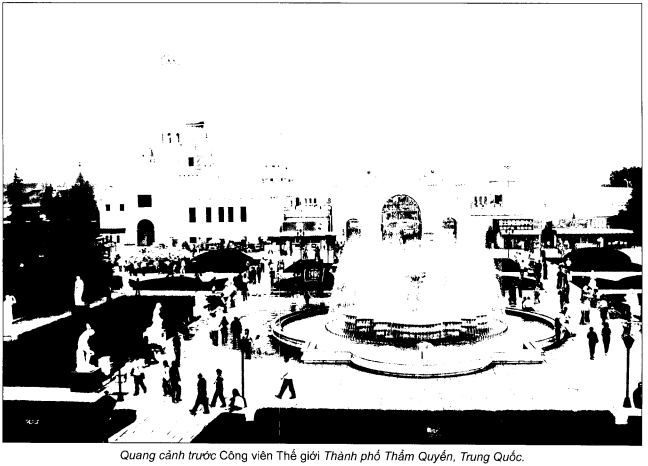

Quang cảnh trước Công viên Thế giới *Thành phố Thẩm Quyến, Trung Quốc.*



Kiến trúc kết hợp với cảnh quan thiên nhiên (ao, hồ, núi non, cây cảnh) là đặc thù của lối kiến trúc Trung Hoa.

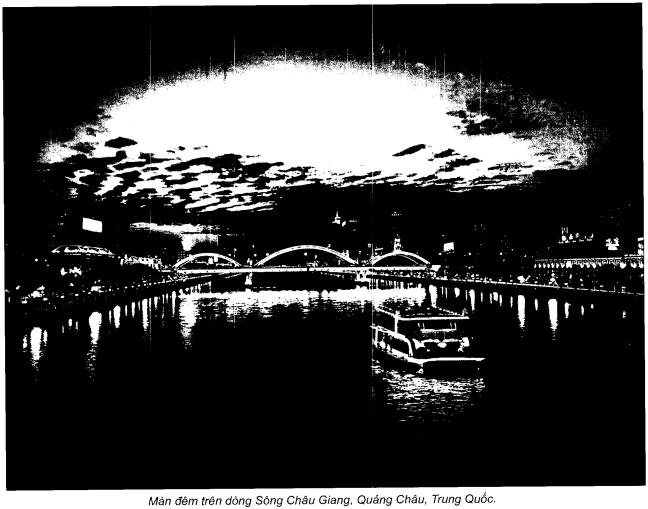

Màn đêm trên dòng Sông Châu Giang, Quảng Châu, Trung Quốc.

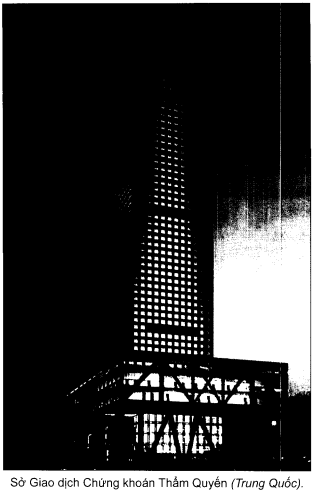

Sở Giao dịch Chứng khoán Thẩm Quyến *(Trung Quốc).*



Tháp "The Shard" *ở London (Anh).*

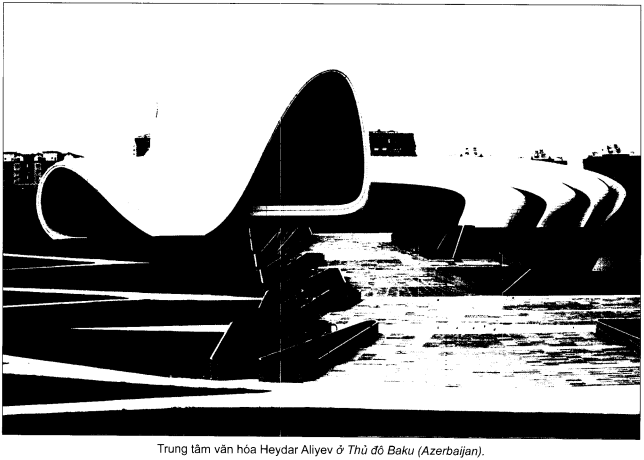

Trung tâm văn hóa Heydar Aliyev *ở Thủ đô Baku (Azerbaijan).*

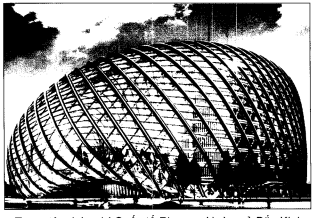

Trung tâm báo chí Quốc tế Phượng Hoàng *ở Bắc Kinh (Trung Quốc).*



Trụ sở Quỹ Barnes *ở Philadelphia (Mỹ).*

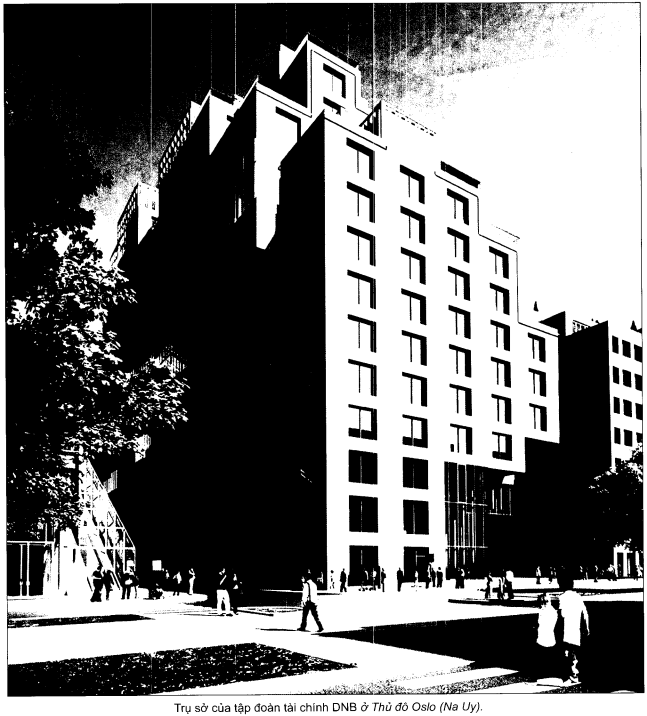

Trụ sở của tập đoàn tài chính DNB *ở Thủ đô Oslo (Na Uy).*

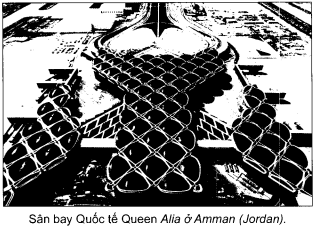

Sân bay Quốc tế Queen *Alia ở Amman (Jordan).*

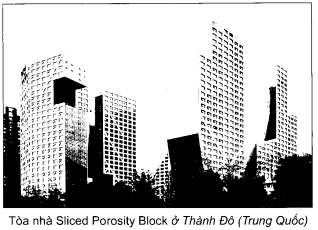

Tòa nhà Sliced Porosity Block *ở Thành Đô (Trung Quốc)*

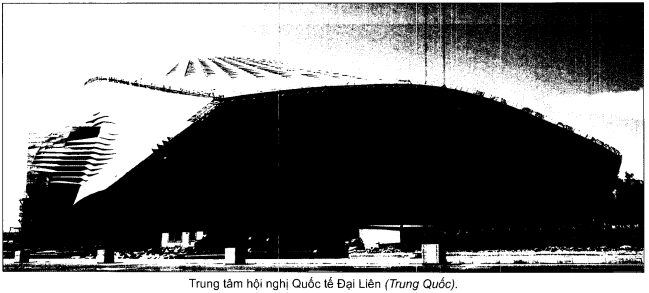

Trung tâm hội nghị Quốc tế Đại Liên *(Trung Quốc).*

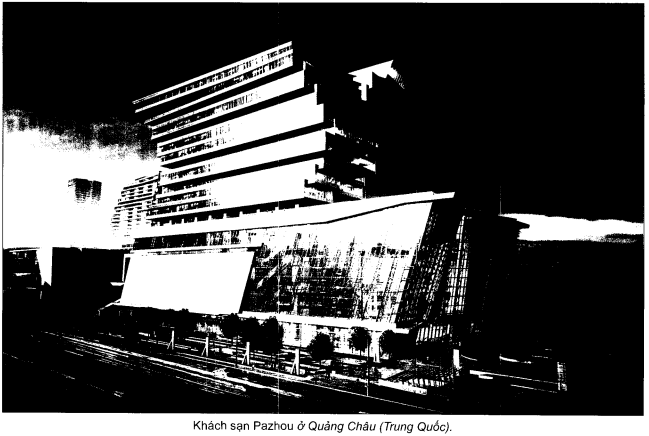

Khách sạn Pazhou *ở Quảng Châu (Trung Quốc).*

những mảng hoa văn. Trong ***Điện Thái Hòa*** có sáu cây cột giữa sơn son thiếp vàng với hình những con rồng vàng lượn khúc. Ở trần nhà, trên đầu sáu cây cột được thiết kế tạo dáng như hình một cái giếng vuông rồi dần dần thu nhỏ lại, từ hình vuông chuyển thành hình bát giác và trên cùng vẽ hình một con rồng lượn khúc mặt nhìn xuống dưới, phía trước là một khối thủy tinh hình tròn. Bệ rồng của nhà Vua là một ngai vàng đặt trên bục gỗ dưới cây cột vàng. Đằng sau ngai vàng là chiếc bình phong bảy cánh, phía trước bình phong có bày nhang ấn, lư hương, chim công... Nếu cho ***Điện Thái Hòa*** là trung tâm của ***Tử Cấm Thành***, thì bệ rồng phải là trung tâm của trung tâm.

Trang trí ở ***Điện Thái Hòa*** phần lớn là hoa văn hình rồng. Người Hán coi Rồng là tượng trưng cho dân tộc Trung Hoa. Trong giới học giả Trung Quốc , đối với Rồng có nhiều giả thuyết khác nhau. Người cho Rồng là hình tượng tổng hợp của nhiều vật như rắn, cá, trâu bò, chim muông. Người cho Rồng là hình tượng của mây mưa, sấm chớp; cũng có người cho Rồng là hình tượng của khủng long và cá sấu hợp lại... Thực ra cho đến nay, người ta chưa kết luận được rằng Rồng là loài vật như thế nào nhưng Rồng được nhân dân Trung Quốc coi như là một vị thần linh. Từ khi Hán Vũ Đế tự nhận mình là con Rồng thì các Hoàng đế Trung Hoa sau đó đều tự coi mình là Rồng, là con trời, được Thượng đế phái xuống trần gian để trông coi trăm họ; do đó, cung điện Vua ở gọi là *long cung*, quần áo vua mặc gọi là *long bào*, ghế Vua ngồi gọi là *long kỷ*, các đồ dùng của Vua đều chạm trổ hoa văn hình Rồng và các hoa văn trang trí trong cung điện nhà Vua đâu đâu cũng mang hình Rồng. Con đường chính nhà Vua đi có lát chín viên đá lớn, trên mặt chạm trổ chín con Rồng biểu tượng của *Cửu trùng đài*.

Ở ***Điện Thái Hòa***, từ trong ra ngoài, từ trên xuống dưới người ta cộng lại tất cả có 12.654 hình con Rồng uốn lượn trong mọi tư thế.

Điện Trung Hòa là nơi chuẩn bị trước khi Vua tới ***Điện Thái Hòa*** ngự triều, diện tích hơi nhỏ, bài trí cũng đơn giản. ***Điện Bảo Hòa*** là nơi cử hành ngự thi hức là các khóa sinh thi đậu Tiến sỹ ở các nơi được gọi vào ***Điện Bảo Hòa*** để chính Vua kiểm tra lại lần cuối cùng, nên nơi đây có diện tích rộng được xây dựng và trang hoàng lộng lẫy.

Điện Bảo Hòa có chín gian, còn ***Điện Trung Hòa*** hình vuông rộng năm gian. Cả ba ngôi điện: ***Điện Thái Hòa, Điện Trung Hòa*** và ***Điện Bảo Hòa*** đều lợp bằng ngói lưu ly màu vàng, cửa sổ màu hồng, cùng ở trên nền màu trắng nhưng về khối hình thì hai lớn, một nhỏ; mái của ba ngôi điện khác nhau hợp thành một quần thể kiến trúc hài hòa, phong phú đa dạng.

Cung Càn Thanh

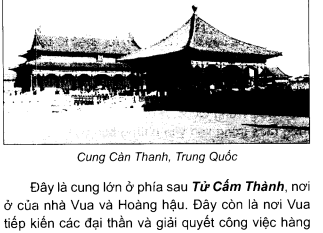

Cung Càn Thanh, Trung Quốc

Đây là cung lớn ở phía sau ***Tử Cấm Thành***, nơi ở của nhà Vua và Hoàng hậu. Đây còn là nơi Vua tiếp kiến các đại thần và giải quyết công việc hàng ngày. Khi Hoàng đế Ung Chính nhà Thanh lên ngôi bèn dời nơi ở đến ***Điện Dưỡng Tâm*** nằm ở phía Tây, nên ***Cung Càn Thanh*** được nhà Vua dùng làm nơi giải quyết công việc triều chính, tiếp kiến đại thần, hội kiến với sứ thần ngoại quốc nên trang trí cũng đơn giản. Phía trên nơi Vua ngồi có treo bức đại tự với bốn chữ: **Chính Đại Quang Minh**. Các Hoàng đế Trung Quốc lên cầm quyền bằng chế độ truyền ngôi cho nhau, nên lúc Vua còn sống phải công bố rõ ràng ai sẽ là người kế vị tiếp nối sau khi Vua băng hà. Vì vậy, sự tranh chấp ngôi Vua thường diễn ra rất quyết liệt, khi thầm lén, lúc công khai trong Hoàng tộc và quần thần.

Hoàng đế Khang Hy nhà Thanh có 35 con trai, sau một thời gian dài tranh chấp, cuối cùng người con thứ tư của ông được kế vị. Sau khi Ung Chính lên ngôi Vua, ông rút kinh nghiệm nên đã đưa ra quyết định là lúc Vua còn sống không công bố tên tuổi người kế vị, mà chỉ viết tên tuổi người đó vào hai mảnh, một mảnh nhà Vua giữ bên mình, còn mảnh kia được để ở ***Cung Càn Thanh*** phía sau bức đại tự Chính Đại Quang Minh, chờ khi Vua băng hà mới đem hai mảnh có tên người đó gộp lại và công bố cho mọi người biết.

Điện Giao Thái, Cung Khôn Ninh

Cung Khôn Ninh đời Minh và đầu đời Thanh là nơi ở của Hoàng hậu. Sau này bên trong chia làm hai phần, phía Đông, Hoàng đế dùng làm nơi động phòng sau buổi kết hôn, phía Tây làm nơi cúng lễ. Ở vào khoảng giữa hai ***Cung Càn Thanh*** và ***Khôn Ninh*** có ***Điện Giao Thái*** hình vuông, quy mô không lớn là nơi để Hoàng hậu tiếp đón Hoàng thân quốc thích đến chào mừng nhân ngày lễ tết. Nó được trang trí có hoa văn Rồng và hoa văn Phượng xen lẫn nhau. Rồng tượng trưng nhà Vua còn Phượng tượng trưng cho Hoàng hậu. Lối kiến trúc của ba ngôi cung điện phía sau cũng giống ba ngôi điện lớn ở tiền triều phía trước, nhưng về quy mô to nhỏ, cao thấp, rộng hẹp thì kém nhiều.

Ngự hoa viên (Vườn Thượng Uyển)

Phần phía sau cùng ở ***Tử Cấm Thành*** là ***Ngự hoa viên*** mà trong các sách Việt Nam thường gọi là Vườn Thượng uyển. Đó là vườn hoa trong cung đình, nơi Vua dạo chơi lúc nhàn rỗi hoặc tổ chức hội vui trong cung đình. Ngự hoa viên có diện tích rộng chừng 11 ngàn mét vuông; ở đó có đình, đài, lầu, các. Về thực vật, ngoài các cây vốn sinh trưởng ở miền Bắc Trung Quốc, ở đây còn tùy theo thời tiết từng mùa trồng xen vào những bồn hoa, cây cảnh phương Nam; và từ khắp nơi trong nước gửi về tiến Vua những mẫu hình đá quý, những hòn non bộ được trưng bày trong vườn làm cho ***Ngự hoa viên*** có một cảnh sắc riêng biệt hòa đồng với thiên nhiên hoàn toàn khác biệt với cảnh nguy nga tráng lệ của quần thể các cung điện ở phía trước.

Điện Dưỡng Tâm

Điện Dưỡng Tâm không nằm ở trục giữa của ***Tử Cấm Thành*** mà là ở phía Tây phần Hậu Tẩm. Vốn là nơi ở của Hoàng Thái Hậu, đến đời Vua Ung Chính nhà Thanh thì dùng làm nơi ăn nghỉ của nhà Vua còn là nơi tiếp kiến các đại thần, giải quyết công việc thường nhật, nên ở giữa điện không có ngai vàng. ***Đông Noãn Các*** trong điện cũng là nơi nhà Vua và đại thần nghị sự. Thời Vua Đồng Trị nhà Thanh do bà mẹ là Từ Hy Thái Hậu chuyên quyền, nên mỗi lần nhà Vua nghị bàn giải quyết công việc của Quốc gia thì Hoàng đế ngồi trên ngự kỷ ở ***Đông Noãn Các***, phía sau ghế Vua ngồi có một tấm màn rủ là hai bà Đông, Tây Thái Hậu ngồi nhiếp chính (huấn dụ). Trên thực tế, Đồng Trị chỉ là ông Vua bù nhìn còn mọi việc triều chính điều hành đều do Từ Hy Thái Hậu định đoạt.

d. Tư tưởng thiết kế Tử Cấm Thành

Trong xã hội phong kiến Trung Hoa, nền kiến trúc tất nhiên cũng chịu ảnh hưởng của chế độ chính trị và ý thức hệ phong kiến. Sự tôn thờ Trời Đất, Thánh Thần, tổ tông cũng như lòng tin vào thuyết Âm Dương, Ngũ hành đã ảnh hưởng đến nội dung và hình thức kiến trúc, càng được thể hiện rõ trong việc xây dựng cung điện, nhất là ở ***Tử Cấm Thành***; và trong ***Tử Cấm Thành*** thì đặc biệt là ***Điện Thái Hòa*** phải được đặt ở vị trí trung tâm của tiền Triều nơi thể hiện tập trung quyền lực của nhà Vua.

Ngọ Môn là cửa lớn của ***Tử Cấm Thành*** có ba cửa ở chính diện và hai cửa ở hai bên. Cửa lớn ở giữa là nơi nhà Vua ra vào ***Tử Cấm Thành***. Ngoài nhà Vua, Hoàng hậu lúc thành hôn cũng được vào cung qua cửa đó. Những khóa sinh thi đậu Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa cũng được đi ra cửa đó nhưng chỉ được đi một lần. Cửa phía Đông chính diện, dành để văn, võ bá quan ra vào. Cửa phía Tây là nơi ra vào của những người trong Hoàng tộc. Còn hai cửa nhánh hai bên là nơi để các quan văn võ ra vào mỗi khi nhà Vua tiếp kiến chư hầu, quần thần; theo quy định, quan văn đi cửa phía Đông còn quan võ đi vào cửa phía Tây. Khi nào nhà Vua cho mở khóa thi và đích thân khảo tra thì Tiến sỹ các nơi về dự thi cử theo thứ tự số báo danh, người số lẻ đi cửa phía Đông còn số chẵn đi cửa phía Tây.

Về bậc thềm, ở những cung điện trọng yếu đều chia làm ba phần; phần ở giữa là ngự đạo dành riêng cho nhà Vua đi, mặt thềm trang trí hoa văn hình rồng. Thông thường Vua không đi bộ qua đường đó, mà chỉ là ngồi trên kiệu để người ta rước qua đó.

Những cửa lớn của các cung điện đều lắp cánh cửa dày bằng gỗ tốt có đóng các hàng đinh cho cửa thêm vững chắc và dần dần việc đóng đinh trên cửa trở thành một kiểu trang trí, trong đó có sự phân biệt rất rõ ràng. Thời nhà Minh quy định cánh cửa Hoàng cung sơn đỏ, đóng đinh vàng và cứ theo thứ bậc Hoàng tộc, quan chức to nhỏ mà dùng màu sắc khác nhau. Từ cửa sơn màu đỏ đến màu xanh, màu đen; về đinh thì từ đinh vàng đến đinh đồng, đinh sắt. Ngoài ra, còn quy định cả số đinh: cửa lớn của Hoàng cung đóng nhiều đinh nhất gồm 9 hàng đinh dọc và 9 hàng đinh ngang tất cả là 81 đinh; rồi đến cửa 7 hàng đinh dọc và 7 hàng đinh ngang, tất cả là 49 chiếc; cuối cùng là loại cửa có 5 hàng đinh dọc và 5 hàng đinh ngang cộng là 25 chiếc. Vì vậy nên ta thấy trên cánh cửa lớn ***Ngọ Môn, Thái Hòa Môn, Thần Vũ Môn*** ở ***Tử Cấm Thành*** đều là cửa đỏ, đinh vàng 9 hàng ngang dọc gồm 81 đinh, đó là những cửa thuộc đẳng cấp cao nhất.

Trên nóc các cung điện còn trang trí những con vật nhỏ bằng lưu ly; những con vật thường được trang trí ở nơi được coi là cao cấp nhất gồm 9 loài: rồng, phượng, sư tử, thiên mã, hải mã, nhiếp trĩ, bò tót, nghê, giáp ngư được bài trí theo thứ tự trước sau. Tuy vậy, việc trang trí các con vật ở cung điện cũng có sự khác nhau. ***Điện Thái Hòa, Điện Bảo Hòa, Cung Càn Thanh*** và ***Cung Khôn Ninh*** trên nóc được trang trí 9 loài vật nói trên. Còn ***Điện Trung Hòa, Điện Giao Thái*** chỉ trang trí 7 loài. Về cửa, ***Cửa Thái Hòa*** trang trí 7 loài còn ***Cửa Càn Thanh*** chỉ dùng có 5 loài. Một số đình, các ở ***Ngự hoa viên*** chỉ trang trí có 3 loài.

Riêng ***Điện Thái Hòa***, ngoài việc trang trí 9 loài vật ra, người ta còn đặt ở phía sau mỗi con vật một tượng người để phân biệt vị trí quan trọng của ***Điện Thái Hòa*** so với các cung điện khác.

Âm Dương Ngũ hành là một học thuyết của Trung Quốc thời Cổ đại. Đó là một quan niệm về triết học và cũng là một Thế giới quan. ***Kinh Dịch*** có viết: *Thiên hạ vạn vật đều là Âm Dương*. Họ cho rằng phàm là trời đất, Nhật, Nguyệt , ngày đêm, nam, nữ

đều phân thành Âm và Dương. Ngay đến chữ số cũng có số chính số phụ, số chẵn số lẻ, có cơ và ngẫu, có phương vị, trên dưới khác nhau... tất cả đều phân thành Âm và Dương. Âm và Dương đối lập nhau nhưng lại dựa vào nhau mà tồn tại. Trong Dương có Âm, trong Âm có Dương. Âm cùng Dương giao hòa, giao trưởng thăng giáng.

Ngũ hành là chỉ 5 nguyên tố cấu thành vật chất là Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ; về sau chia thành phương vị Đông, Nam, Tây, Bắc, Trung; về màu sắc chia ra Xanh, Vàng, Đỏ, Trắng, Đen; Thanh âm chia ra 5 âm giai Cung, Thương, Vũ, Chủy, Giốc.

Người ta còn tìm ra quy luật của mối quan hệ tổng hòa giữa 5 nguyên tố, 5 phương vị, 5 màu sắc và 5 âm giai.

Tư tưởng thiết kế xây dựng quần thể kiến trúc ở ***Tử Cấm Thành*** cũng chịu ảnh hưởng của học thuyết Âm Dương Ngũ hành.

Về mặt bố cục thì đằng trước là Dương, đằng sau là Âm nên tiền Triều ở đằng trước là Dương, hậu Tẩm ở đằng sâu là Âm.

Về chữ số cũng hàm ý trong thuyết Âm Dương, Ngũ hành. Thời Cổ đại cho số lẻ là Dương, số chẵn là Âm: Mà số Dương thì con số 9 là lớn nhất được nhà Vua cho là con số đẹp nhất nên đường Vua đi chạm 9 con Rồng bay, trên những bức tường chính vẽ hoa văn 9 con Rồng gọi là ***Cửu Long Bích***; cánh cửa Hoàng cung đóng 9 hàng đinh ngang dọc, trên nóc cung điện của nhà Vua, cũng đắp 9 con vật quý hiếm.... Đó là biểu tượng của những nơi Vua ở, lui tới hàng ngày nên còn gọi là chốn Cửu trùng. Và nơi thờ tự còn đúc 9 Đỉnh gọi là Cửu Đỉnh. Có lẽ con số 9 này là ảnh hưởng của tư tưởng đạo Phật. Vì theo quan niệm số 9 là con số của nhà Phật.

11.2. NGHỆ THUẬT KIẾN TRÚC TÔN GIÁO Ở TRUNG HOA

Kiến trúc tôn giáo là bộ phận rất quan trọng của nền kiến trúc Cổ đại Trung Quốc.

Tôn giáo của Trung Quốc từ thời Cổ đại có Phật giáo được truyền bá rộng nhất và có tín đồ đông nhất. Phật giáo có từ Ấn Độ truyền sang, người sáng lập là Đức Thích Ca Mâu Ni.[1]

Theo giáo lý Phật giáo thì Thế giới Thực tại là bể khổ vô bờ trong đó có cả nỗi khổ của sinh, lão, bệnh, tử; cái khổ phải xa lìa người thân,cuộc sống không được bảo đảm, dục vọng không được thỏa mãn... Nguyên nhân sinh ra đau khổ là do con người có nhiều dục vọng mà những dục vọng đó là do thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác của con người gợi ra. Cho nên muốn giải thoát nỗi khổ của người đời thì phải từ bỏ những dục vọng đó, phải gian khổ tu hành cho đến khi kết thúc cuộc đời mới có thể đi đến Thế giới không còn khổ đau mà Phật giáo gọi đó là cõi *"Niết bàn"*.

Phật giáo truyền vào Trung Quốc từ thời nhà Hán, ngay lập tức được giai cấp phong kiến tán đồng, ủng hộ. Họ tổ chức nhiều người lập trung dịch sách Kinh chữ Phạn ra tiếng Trung Quốc và tiến hành truyền bá giáo lý, cho lập đền, chùa và đào hang động khắp nơi trong nước làm nơi tu hành cho các tăng, ni, phật tử. Theo tài liệu lịch sử thì thời Nam- Bắc Triều, nhà Lương ở miền Nam có 2846 ngôi chùa thờ Phật, có trên 52.700 người xuất gia tu hành. Riêng ở Kiến Khang (nay là Nam Kinh) đã có 70 ngôi chùa lớn. Bắc Ngụy ở miền Bắc có hơn 3 vạn ngôi chùa và viện với hơn 200 vạn tăng, ni.[2]

Thời Đường là thời kỳ Phật giáo thịnh hành nhất ở Trung Quốc. Tại Kinh đô Trường An, triều đình lập Viện chuyên về việc dịch Kinh, Nhà nước phong kiến mời những nhà sư nổi tiếng ở trong và ngoài nước đến tham gia dịch Kinh và cử nhiều nhà sư ra nước ngoài du học tìm hiểu về Kinh kệ ở các nước đó. Ngoài ra, triều đình còn cho tổ chức việc truyền bá Kinh Phật sang các nước Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam... số lượng sư sãi ngày một đông. Những người xuất gia đi tu được hưởng đặc quyền như miễn thuế, miễn phu phen binh dịch.

Thế lực của giới tăng sư về kinh tế và chính trị ngày một mạnh đã đe dọa đến quyền lực của nhà Vua. Cho nên, đến đời Đường Vũ Đế (841 - 846), nhà Vua đã ra lệnh phá bỏ hơn 46600 ngôi chùa do Nhà nước xây dựng và 4600 ngôi chùa của dân làm ra, buộc hơn 26 vạn tăng, ni phải hoàn tục, tịch thu hơn 10 triệu mẫu ruộng của nhà chùa. Nhưng thời kỳ cấm đạo Phật đó rất ngắn. Không lâu sau đó, Phật giáo lại được coi trọng và phát triển. Dần dần, Phật giáo kết hợp được với truyền thống văn hóa của Trung Quốc nên đã tạo ra những đặc điểm dân tộc riêng của *đạo Phật Trung Hoa*.

Đạo giáo là tôn giáo truyền thống và được sinh ra trên đất nước Trung Quốc vào đời Vua Diệp Thuận, giữa thời Đông Hán (128-144). Đạo giáo tôn thờ Lão Tử làm giáo chủ, lấy ***Đạo đức Kinh*** làm giáo lý chủ yếu, lấy đạo làm cốt lõi của tín ngưỡng, tin rằng người ta chỉ cần tu luyện là có thể đắc Đạo, có thể trường sinh bất tử trở thành Thần tiên. Thuyết đó tổng hợp tư tưởng quỷ Thần, pháp thuật Thần tiên

1. Xem thêm mục Thích Ca Mầu Ni - người sáng lập ra Đạo Phật ở Ấn Độ. B.T.
2. Tăng là sư nam, ni là sư nữ.

mà nêu ra hàng loạt những công, thuật để tu đạo và luyện Đạo. Đạo giáo lưu hành trong dân gian, hình thành những tổ chức tôn giáo bí mật và trở thành ngọn cờ và sợi dây gắn bó với nhau trong việc phát động và tổ chức quần chúng tham gia vào cuộc đấu tranh của nông dân Trung Quốc . Đạo giáo cũng do nhà Vua đề xướng. Vua quan nhà Đường thường tự xưng là con cháu của Lão Tử, đề cao Đạo giáo và truy tặng Lão Tử là Thái Thượng Huyền Nguyên Hoàng Đế và cho xây dựng đền thờ Đạo giáo ở khắp nơi gọi là *"đạo quán"*. Đến thời nhà Minh, Đạo giáo càng được triều đình phù trợ, Thanh cung trên Núi Long Hổ thuộc Tỉnh Giang Tây và những quần thể kiến trúc của đạo giáo trên Núi Vũ Đương ở Hồ Bắc, trên Núi Thanh Thành ở Tỉnh Tứ Xuyên đều được mở rộng hoặc xây dựng mới dưới thời Minh, Thanh.

Đạo Islam là một trong ba tôn giáo lớn trên Thế giới. Hai đạo kia là Đạo Phật và Đạo Cơ đốc. Đạo Islam có từ đầu Thế kỷ thứ VII ở Bán đảo Ả Rập, do một người Ả Rập tên là Muhammad[1] sáng lập. Đạo Islam thờ Thánh Allah, Muhammad đã nói Thánh Allah sáng tạo ra Vũ trụ và là chúa tể của muôn loài. Allah ở đâu, ngài không có hình dáng; ngài không có mặt ở đâu và cũng không nơi nào ngài không có mặt. Ngài không sinh ra ai và cũng không ai sinh ra ngài. Ngài vô thủy vô chung, tự tồn tại mãi mãi. Thế giới ngoài Allah ra, không còn vị Thần nào khác, Allah là có một không hai. Muhammad chỉ theo lệnh Allah đi truyền bá Đạo Islam. Sứ mệnh của ông là đem lại cho loài người *"Đạo của Allah"*. Allah đại từ đại nhân, chủ trương giải thoát cho người nghèo, trẻ mồ côi, nô lệ có thể được chuộc lại, chủ trương mua bán công bằng, ngăn cấm người thân thù hận, tàn sát lẫn nhau, chủ trương hòa bình và an ninh Thế giới.

Islam truyền vào Trung Quốc đời Vua Đường Vĩnh Trưng năm thứ hai (651), còn gọi là Đạo Hồi; Đạo Thanh, Chân. Đến đời nhà Tống, ngành ngoại thương theo đường biển được mở rộng, nhiều nhà buôn theo Đạo Islam người Ba Tư, Ả Rập đến buôn bán ở các thành phố vùng duyên hải Trung Quốc như Quảng Châu, Hoàng Châu, Tuyền Châu, Dương Châu... và nhiều người định cư ở đó, vì vậy ở các thành phố đó xuất hiện hàng loạt đền thờ Đạo Islam.

Bất kể tôn giáo nào, dù là Phật giáo, Đạo giáo hay Đạo Islam đều muốn truyền bá giáo lý để mở rộng ảnh hưởng của mình. Tôn giáo nào cũng có một loạt nghi thức tiến hành các hoạt động tôn giáo. Tôn giáo muốn hoạt động có hiệu quả phải có âm nhạc và vũ đạo thích hợp riêng của mình. Những người biểu diễn phải mặc trang phục riêng và những hoạt động đó phải được cử hành trong một không gian kiến trúc nhất định. Theo sự phát triển của ba tôn giáo lớn trên, dần dần ra đời các loại hình nghệ thuật phục vụ cho nó như âm nhạc, mỹ thuật và kiến trúc tôn giáo tương ứng cùng với các loại tư tưởng, văn học tôn giáo, hợp thành văn hóa tôn giáo và trở thành một bộ phận rất quan trọng của nền văn hóa Cổ đại Trung Quốc. Trong đó, nền kiến trúc cổ còn lại ở Trung Quốc đến ngày nay vẫn có giá trị và chiếm một phần rất quan trọng.

a. Nghệ thuật kiến trúc Phật giáo

Cách xây dựng đền chùa Phật giáo

Lối kiến trúc Phật giáo là làm sao có thể đặt được tượng Phật để tín đồ tới cúng lễ. Ngoài ra còn là nơi để các tăng ni sử dụng làm nơi tu hành.

Tương truyền đời Hán, lúc Phật giáo được truyền vào Trung Quốc, các cao tăng Ấn Độ đến Lạc Dương đầu tiên ở tại *Chùa Hồng Lư*. *Chùa Hồng Lư* trước kia là nơi đón tiếp khách nước ngoài, sau này mới xây dựng thành ngôi chùa làm nơi ăn ở, thờ Phật; nơi đây có con Bạch Mã vận chuyển Kinh Phật tới nên đổi tên là *Chùa Bạch Mã*. ***Chùa Bạch Mã*** có kiến trúc Phật giáo sớm nhất ở Trung Quốc; về sau, chùa trở thành tên gọi của kiến trúc Phật giáo. Thời kỳ Phật giáo mới truyền bá vào Trung Quốc, chưa có chùa xây riêng cho Phật giáo, nên nhiều quan chức và nhà giàu hiến nhà ở của mình làm nơi thờ Phật. Nhà phía trước dùng làm điện Phật có đặt tượng Phật, nhà phía sau dùng làm Kinh đường là nơi giảng giải Kinh Phật. Theo đà phát triển của Phật giáo, chùa chiền ngày một mở rộng, trục chính của nhà chùa có cổng lớn, có điện thờ Thiên Vương và điện thờ Phật, có hội trường giảng Đạo và lầu tụng Kinh. Căn cứ vào đền chùa có bao nhiêu vị Bồ Tát để có thể xây dựng điện Di Lặc. Hai bên và xung quanh những điện chủ yếu đó là nhà ở, nhà tiếp khách, nhà kho, nhà bếp.... Ở nhiều chùa, trước Điện Thiên Vương còn có gác chuông, gác trống ở hai bên sân. Những ngôi chùa đến nay còn hoàn chỉnh là ***Chùa Long Hương*** ở Chính Định thuộc Tỉnh Hà Bắc, ***Chùa A Dục Vương*** ở Ninh Ba thuộc Tỉnh Chiết Giang đều xây dựng theo kiểu như vậy.

Song ở Trung Quốc không phải chùa nào cũng xây dựng theo kiểu trục đối xứng hoàn chỉnh như vậy. Ở Tây Tạng, trong chùa, ngoài điện thờ Phật, ở hậu cung giảng Kinh, còn có linh điện là nơi gìn giữ, bảo quản thi thể Phật sống hoặc có nơi để tín đồ tụng Kinh và nơi Phật sống làm việc như nhà ở của Lạt Ma... khiến số lượng kiến trúc của chùa không những tăng lên về số lượng mà còn tăng lên cả về loại hình. Ngoài ra, do nhiều chùa được xây dựng trên núi nên không

1. Xem thêm phần Muhammad. B.T.

thực hiện nghiêm ngặt kiểu đối xứng mà tùy theo thế núi, địa hình, địa vật để xây dựng một cách linh hoạt.

Hình dáng điện Phật

Đền chùa Phật giáo về hình dáng gần giống như cung điện, công đường, nhà ở; thường là một tầng rộng hẹp khác nhau, có cái 3 gian, cái 7 gian, cái 9 gian. Trong điện có đặt mấy pho tượng Phật hoặc vừa tượng Phật, vừa tượng Bồ Tát. Hiện nay, điện Phật nổi tiếng còn lại như điện lớn ***Chùa Phật Quang*** ở Ngũ Đài Sơn thuộc Tỉnh Sơn Tây. Đây là một trong hai công trình kiến trúc lớn bằng gỗ, được xây dựng sớm nhất, từ đời Đường vào năm 857. Ngôi chùa này rộng 7 gian, có chiều dài 34m, sâu 17,66m. Phía trong gần tường có bàn đặt tượng Phật và 30 tượng các vị La Hán, Bồ Tát. Ở Đại Đồng, Tỉnh Sơn Tây có *Điện Phật* tại ***Chùa Hoa Nghiêm*** và ***Chùa Thiên Hoa*** cũng hình chữ nhật. Trong điện có bệ thờ Phật, trên bệ có đặt từng hàng các pho tượng Phật, trước bệ Phật có không gian rộng rãi để tăng ni và phật tử cúng lễ.

Những điện lớn ở các chùa thuộc Tỉnh Vân Nam của người dân tộc Thái cũng hình chữ nhật, nhưng không giống với điện Phật của người Hán ở chỗ phần lớn trong các điện có bày một pho tượng Phật đặt ở phía Tây điện, mặt nhìn về phía Đông. Truyền thuyết nói rằng, đức Phật Thích Ca Mâu Ni đắc đạo vào lúc ngài đang ngồi dưới gốc cây bồ đề, mặt hướng về phía Đông. Pho tượng Phật đó to cao nên điện Phật của người Thái có nóc rất cao. Để khắc phục nhược điểm nóc cao, người ta đã làm điện theo kiểu Yết Sơn (tức là phía trên cùng làm hai mái, xuống dưới bốn mái và mỗi mái có thể làm nhiều tầng, nhiều lớp cao thấp khác nhau hoặc ba, hoặc năm lớp). Trên nóc điện trang trí tạo dáng những ngọn lửa đang bốc cháy hoặc hình hài những con vật.

Theo đà phát triển của công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng, nghệ thuật tạo hình ngày một phong phú và phức tạp. Nhiều ngôi chùa xây dựng theo kiểu lầu các. ***Chùa Độc Lạc*** ở Tỉnh Hà Bắc có Các Quan Âm xây dựng năm 984 là ngôi chùa nổi tiếng. Các Quan Âm rộng 20,23m gần 5 gian, cao 22,50m, ở bên ngoài nhìn vào chỉ thấy hai tầng nhưng kiến trúc bên trong là 3 tầng, ở giữa có giếng gió dọc suốt ba tầng. Tại đây đặt một ***Pho tượng Quan Âm*** cao 16m. ***Chùa Phổ Ninh*** ở Thừa Đức, Tỉnh Hà Bắc, có ngôi điện Phật và các Đại thừa quy mô còn lớn hơn. Đứng ngoài nhìn vào thấy có ba tầng, trong các đặt một ***Pho tượng Quan Âm*** cao 24,12m. Tượng đó tạc bằng gỗ có ngàn mắt ngàn tay. Xung quanh tượng có bệ ba bậc. Mái các có 5 cạnh hình vuông trên là hình chóp nhọn.

Ở vùng Tây Tạng, Thanh Hải có ***Điện Phật*** được xây dựng theo một kiểu dáng riêng rất độc đáo. Điện Phật ở đây không chỉ là nơi đặt tượng Phật mà còn là nơi tụng Kinh giảng đạo. Có lúc nơi đây tập trung tới hàng nghìn sư tăng nên lòng điện phải rộng. Nhìn chung các chùa ở đây, Điện Phật được xây theo kiểu hình chữ nhật nên không đáp ứng được yêu cầu đó, do vậy hình khối của các điện Phật không cố định, do muốn có diện tích rộng, mái thường làm kiểu mái bằng, loại mái người Tây Tạng thường dùng trong kiến trúc. Loại mái bằng thường bên trong thiếu ánh sáng nên kiến trúc theo kiểu kết hợp giữa mái bằng và mái dốc, mái cao, mái thấp khác nhau cộng thêm tường đá, cửa sổ nhỏ, màu sắc rực rỡ đã hình thành một dạng kiến trúc độc đáo của chùa Tây Tạng.

Tháp

Tháp là một loại kiến trúc riêng của Phật giáo có quá trình hình thành của nó. Tương truyền, sau khi Thích Ca Mâu Ni đắc đạo thành Phật, cũng là lúc ngài đã 80 tuổi, trên đường đi truyền đạo thì lâm bệnh nặng và ngài viên tịch trên chiếc võng trong rừng. Sau khi đức Phật tạ thế, thì hài của ngài được hỏa táng. Hài cốt của ngài được các đệ tử chia nhau đem đi mai táng ở các nơi. Họ chôn phần hài cốt xuống đất và đắp lên trên đó một ngôi mộ mà tiếng Phạn gọi là Stupa, phiên âm ra tiếng Trung Quốc là ***Tháp Ba***. Sau này gọi tắt là tháp. Cho nên tháp vẫn là vật kỷ niệm nơi mai táng hài cốt Phật. Hình dáng tháp lúc ban đầu như là một ngôi mộ hình chậu úp xuống, bên trên trang trí hình chiếc ô hay chiếc cần câu.

Tháp từ Ấn Độ truyền vào Trung Quốc theo Phật giáo, dần dần kết hợp với kiến trúc Trung Quốc hình thành tháp Phật có màu sắc kiến trúc riêng của Trung Quốc. Tháp mai táng hài cốt Phật là kiến trúc trọng yếu nhất của chùa chiền thờ Phật có dáng vẻ kỳ quan.



Tháp Thích Ca

Trước khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, đã từng có những kiến trúc kiểu Lầu, Các nhiều tầng. Kiến trúc Lầu, Các của Trung Quốc kết hợp với kiến trúc Tháp kiểu Ấn Độ hình thành kiểu Tháp Trung Quốc. Hình dáng của nó là Lầu, Các ở dưới, tháp ở trên. Lầu, Các thì to đẹp còn tháp là tiêu chí của Phật giáo. Loại tháp có dáng vẻ lầu, các là kiểu dáng điển hình của Tháp Trung Quốc. Tháp được xây ở giữa khu chùa không những tăng hài cốt Phật mà còn là nơi tàng trữ ***Kinh Phật*** và những di vật khác. ***Chùa Vĩnh Ninh*** ở Lạc Dương thời Bắc Ngụy có ngọn tháp

gỗ cao 9 tầng, hình vuông, mỗi mặt có 9 gian mở 3 cửa và 6 cửa sổ, đỉnh Tháp có hình kim bảo, dưới đặt mâm vàng 11 lớp; bốn góc mái vẩy của mỗi tầng có treo chuông vàng, khi gió thổi, chuông vàng reo lên tạo ra các âm thanh khiến người ở xa gần đều nghe tiếng. Hiện nay, còn lưu lại ***Tháp Thích Ca,*** một tháp gỗ cổ nhất ở Chùa Phật Cung thuộc Huyện Ứng, Tỉnh Sơn Tây; tháp 5 tầng cao 67,31 mét, bên trong tầng nào cũng có tượng Phật, xung quanh có hành lang xoáy ốc.

Kiến trúc bằng gỗ rất dễ bị hỏa hoạn nhất là những tháp cao dễ bị sét đánh nên từ đời Đường về sau, tháp gỗ được thay bằng tháp gạch. Tuy tháp xây bằng gạch không chống được sét, nhưng phía ngoài vẫn giữ dáng vẻ tháp gỗ kiểu như ***Tháp Đại Nhạn*** ở Tây An được xây dựng từ đời Đường; đến đời nhà Minh được xây lại cao 64m, 7 tầng. Tháp này xây bằng gạch nhưng trông bề ngoài giống như tháp gỗ. Còn loại tháp xây bằng gạch bên ngoài ốp lưu ly nên gọi là ***Lưu Ly Bảo Tháp***. Ở miền Nam Trung Quốc còn có loại tháp gỗ kết hợp với gạch giống lầu, các. Đặc điểm loại tháp này là tâm tháp xây gạch, xung quanh thân tháp bằng gỗ nên dáng ngoài trông như tháp gỗ, các tầng đều có hành lang xung quanh, phía ngoài có dựng lan can.

Trên cơ sở loại tháp xây gạch kiểu lầu, các dần dần xuất hiện một kiểu tháp mới. Đặc điểm của nó là tầng một rất cao, từ tầng hai trở lên mái hiên trùng lặp nhau, các tầng ít thay đổi kiểu dáng và trên cùng là chóp tháp nhọn, người ta gọi là ***Tháp Mật Thiền.*** Chân tháp có hình tứ giác, lục giác hoặc bát giác, phần nhiều xây gạch, phía trong tháp có bậc đi lên hoặc có tháp bên trong rỗng không. ***Tháp Mật Thiền*** thời kỳ đầu như ***Tháp Chùa Sùng Thánh*** ở Đại Lý, Tỉnh Vân Nam xây dựng từ đời Đường; mặt nền hình vuông, mái vẩy mỗi tầng xây bằng gạch. Không có trang trí, chạm trổ gì nên trông cũng đơn giản. Sau thời Tống, Liêu xuất hiện hàng loạt ***Tháp Mật Thiền.*** Bên ngoài dần dần xây dựng rất đẹp, gạch trên nền tháp và tầng một có khắc hoa văn hình tượng Phật trang trí cây cối và súc vật; các tầng trên dưới là những mái vẩy, các kèo, xà xây bằng gạch, kết cấu kiểu dáng như làm bằng gỗ. Ở miền Bắc Trung Quốc còn lại nhiều ngôi ***Tháp Mật Thiền*** của thời nhà Liêu, nhà Kim phần lớn là hình bát giác, cao to, chạm trổ rất đẹp, khá vững chắc.

Tại nhiều vùng Phật giáo Tây Tạng xuất hiện một kiểu ***Tháp Lạt Ma*** (tức thân tháp trên bệ giống Bảo bình) bên ngoài màu trắng trông vững chắc. Loại tháp này ngoài vùng Tây Tạng, Nội Mông còn có ở Ngũ đài Sơn, Tỉnh Sơn Tây. Ngôi Bạch Tháp Chùa Diệu Ứng ở Bắc Kinh là ngôi tháp lớn xây dựng vào thời Nhà Nguyên thuộc loại Tháp Lạt Ma do một người thợ tài năng Nepal thiết kế.

Tháp Bảo tọa Kim Cương là loại tháp có nhiều tháp nhỏ trên một đài cao. ***Tháp Bảo tọa Kim Cương*** ở ***Chùa Chẩn Giác*** tại Bắc Kinh là ngôi tháp chuẩn mực về kiểu dáng đó được xây dựng vào năm thứ 9 đời Vua Minh Thành Hóa (1473). Trên đài cao xây dựng 5 ngôi tháp đá nhỏ, dáng kiểu ***Tháp Mật Thiền***, ngôi ở giữa to, bốn ngôi ở góc nhỏ hơn, quanh đài có đặt nhiều tượng Phật. Đài tượng trưng cho quả núi, 5 ngôi tháp là 5 ngọn núi. Tháp này tượng trưng cho quả núi mà chư Phật trụ trì. ***Tháp Bảo tọa Kim Cương*** ở nhiều nơi khác có nhiều kiểu kiến trúc khác nhau. Có ngôi như ***Tháp Lạt Ma,*** như ***Cột Kinh*** thay thế kiểu ***Tháp Mật Thiền***. Có cái dưới đài, mở cửa động có thể đi trong thành đài... nên loại tháp này không có kiểu dáng cố định.

Dân tộc Thái ở Vân Nam còn xây dựng một kiểu tháp khác gần giống như ***Tháp Phật*** ở Myanmar nên gọi là ***Tháp kiểu Myanmar***. Đặc điểm của tháp này là nhiều ngôi tháp được xây dựng trên một nền đài, dưới to trên nhỏ, trên cùng là dáng chùa, tháp. ***Tháp Phi Long*** ở Vân Nam xây dựng năm 1204 thời nhà Tống là ngôi tháp nổi tiếng. Tháp được xây trên một đài cao hình bát giác, có 8 ngôi tháp nhỏ vây quanh một ngôi tháp lớn ở chính giữa, thân tháp màu trắng, chùa tháp màu vàng phối hợp với khám thờ Phật có năm màu trông thật trang nghiêm, lộng lẫy. Nó là niềm tự hào, một báu vật của dân tộc Thái ở Trung Quốc.

Tháp vốn là kiến trúc riêng của Phật giáo nhưng trong quá trình lịch sử công dụng của tháp được mở rộng. Trong chùa, từ lúc có tượng Phật, có điện lớn đặt tượng Phật thì điện Phật đã thay thế tháp, chiếm địa vị trung tâm của chùa; tháp bị đưa về vị trí sau điện Phật. Là tiêu chí của Phật giáo nên tháp còn chiếm một vị trí trọng yếu; do đó từ đỉnh núi đến sườn núi, bên các con sông đều là nơi có thể dựng tháp. Bởi vậy, tháp thờ Phật thường là thắng cảnh ở ngoại vi các Thành phố. Ở Chấn Giang, thuộc Tỉnh Giang Tô có ngôi bảo tháp Chùa Giang Thiên cao 7 tầng nằm trên ngọn Núi Kim Sơn trông thật nguy nga, đã trở thành thắng cảnh nổi tiếng của Thành phố Chấn Giang. Vương An Thạch một chính trị gia đời Tống đến văn cảnh Kim Sơn, khi leo lên lầu tháp đã tức cảnh nên thơ rằng:

Số trùng lầu chẩm tầng tầng thạch
Từ bích song khai diện diện phong
Hốt kiến điểu phi bình địa thượng
Thủy kinh thân tại bán không trung

Tạm dịch:

Vách đá tầng tầng thêm lầu gối,
Cửa son rộng đón gió bốn phương.
Bỗng thấy chim bay từ mặt đất,
Mới hay mình ở giữa không trung.

Đời Đường các thí sinh đậu Tiến sỹ đều muốn lên ***Tháp Đại Nhạn*** ở ***Kinh thành Trường An*** viết tên mình lên tường nói lên nỗi mong chờ đã được toại nguyện. Về sau, *"Nhạn Tháp đề danh"* đã trở thành thói quen của giới văn nhân Nho sỹ mỗi khi đặt chân tới đây. ***Tháp Lục Hòa*** bên Sông Tiền Đường (sông chảy qua Thành phố nổi tiếng Hàng Châu thuộc Tỉnh Chiết Giang, cũng trở thành nơi văn cảnh của khách du thuyền trên sông. Ở Huyện Định, Tỉnh Hà Bắc có tháp ***Chùa Khai Nguyên*** 15 tầng, cao 84,2m. Khi hai nước Tống, Liêu đánh nhau, quân Tống lên tháp có thể thấy rõ mọi động tĩnh của quân Liêu bên kia, nên người ta gọi là ***"Liêu Địch Tháp"***, biến tháp thờ Phật thành pháo đài, vọng gác phục vụ quân sự. Ở các thôn trang khi xây dựng hoặc trùng tu một kiến trúc quan trọng của địa phương, người ta thường chọn một khu đất đẹp để dựng tháp, có ý để tiêu trừ ma quái, giữ được bình yên cho dân làng. ***Tháp thờ Phật*** đã trở thành tháp phong thủy.

Ở Trung Quốc hiện nay còn giữ được trên 3000 ngôi tháp các loại; đây là kho báu của nền văn hóa dân tộc Trung Hoa, một di sản vô giá của người xưa để lại.

Kiến trúc hang đá

Hang đá là lựa theo thế núi mà mở mang hang động, mới nghe tưởng như không phải là công trình kiến trúc. Nhưng ở Ấn Độ, đây lại là nơi thờ Phật. Hang động có hai loại: Một là mở trong núi đá một cái động hình vuông, một bên là cửa, ba bên kia là khám để các nhà tu hành ngồi cầu kinh niệm Phật. Loại khác là phía sau hang có một ngôi tháp, trước tháp có chỗ để tín đồ đến cúng lễ.

Hang đá thờ Phật truyền vào Trung Quốc từ Thế kỷ thứ ba và nhanh chóng được khắp nơi trong nước làm theo. Đến nay còn lại có tới hàng trăm hang động lớn nhỏ, nhiều nhất là ở các Tỉnh Tân Cương, Cam Túc, Thiểm Tây, Sơn Tây, Hà Nam, Hà Bắc; còn các Tỉnh Giang Tô, Tứ Xuyên, Vân Nam cũng có rải rác. Từ thời Đông Hán đến Minh, Thanh suốt gần một Thiên niên kỷ, đời nào cũng đều mở mang hang động.

Hang đá cũng giống như ***Phật Tháp***, sau khi được truyền từ Ấn Độ vào Trung Quốc, hình thức cũng dần dần biến đổi theo kiểu của Trung Quốc, bên trong thờ Phật. ***Thạch Động*** ở Cam Túc nơi có sớm nhất trong nước, thì giữa hang có một cột đá to tạo thành hình tháp, phía trên đục thành nhiều khám thờ Phật. Cách bố trí giống như trong các điện thờ Phật, có nơi ba mặt hang đều tạc tượng Phật, xung quanh tượng Phật có tạc hình cây cối, súc vật và phong cảnh trông thật đẹp mắt, thể hiện cảnh thiên đường mà tín đồ hằng mong ước.

Tượng Phật ở các thạch động càng ngày tạc càng lớn, tạc ở trong hang rồi tạc ở ngoài hang. Đến đời nhà Đường những tượng Phật lớn lộ thiên ngày càng nhiều. Ở ***Chùa Phụng Tiên*** thuộc Long Môn, Lạc Dương có pho tượng cao 17m. Trước tượng Phật có quảng trường để tín đồ đến cúng lễ. Pho tượng Phật lớn nhất Trung Quốc là pho tượng ở ***Chùa Lãnh Vân*** thuộc Lạc Sơn, Tỉnh Tứ Xuyên.

Tỉnh Cam Túc là nơi có số lượng hang đá nhiều và sớm nhất Trung Quốc. Từ Thế kỷ thứ IV đến đời nhà Nguyên, trải qua trên mười triều đại, đến nay còn lại 492 hang động.

Hang đá tuy chỉ là dạng đền chùa đặc biệt, nhưng nó có vị trí rất quan trọng về kỹ thuật và nghệ thuật. Trong hang còn giữ lại được nhiều bức bích họa và phù điêu mô tả về Phật giáo, là những báu vật trong toàn bộ tài sản quý giá của Trung Quốc về hội họa và điêu khắc. Giá trị của hang động không phải vì bản thân nó là một loại hình kiến trúc khác biệt mà là tài sản, trong đó những bức bích họa và phù điêu phản ánh nền kiến trúc sớm nhất của Trung Quốc. Qua bích họa ở Hang đá Đôn Hoàng và nhiều bức bích họa, phù điêu khác cho ta biết được những câu chuyện về Phật giáo cũng như công trình kiến trúc của người xưa như thành quách, cung điện, chùa chiền, miếu mạo, lâm viên, nhà cửa đường phố, cầu cống... để từ đó thấy được quá trình hòa nhập giữa nền kiến trúc Trung Quốc với kiến trúc Thế giới.

Tại sao kiến trúc hang đá thường được khai mở ở những nơi thâm sơn cùng cốc? Vì Phật giáo muốn tín đồ xa lánh thế tục, chỉ có ở nơi tĩnh lặng thì lòng người mới thanh thản, siêu thoát, tu hành mới đắc Đạo nên thường chọn nơi núi cao, rừng rậm, xa lánh chốn phồn hoa đô hội và chọn nơi có phong cảnh đẹp để xây dựng đền, chùa. Cho nên những vùng núi như Núi Ngũ Đài thuộc Tỉnh Sơn Tây, Núi Nga Mi thuộc Tỉnh Tứ Xuyên, Núi Cửu Hoa thuộc Tỉnh An Huy và Núi Phổ Đà thuộc Tỉnh Chiết Giang thường là những nơi có phong cảnh tuyệt vời cũng là nơi được các tăng ni, tín đồ tập trung xây dựng nên nhiều đền chùa miếu mạo. Trải qua quá trình xây dựng, tu tạo và mở rộng, bốn quả núi nói trên đã trở thành nơi tu hành Phật giáo nổi tiếng ở Trung Quốc.

Trung Quốc từ sớm đã có mộ táng trong hang đá trên sườn núi gọi là Nhai Mộ. Mộ của Trung Sơn Vương Lưu Thắng, đời nhà Hán, đã chôn cất ở một động dài 52m với dung tích 3000 mét khối. Chưa kể đến công trình mở động, xem bằng cách nào người ta đưa được quan tài của Lưu Thắng vào trong động với sườn núi dốc như dựng đứng. Về kỹ thuật đến nay vẫn còn là ẩn số. ***Chùa Phụng Tiên*** ở Long Môn muốn đưa pho tượng Phật cao 17m vào động, trước tiên phải đào khoét núi sâu 41m, rộng 36m tạo thành khoảng trống lộ thiên phải mất 3 năm 9 tháng, đào chuyển đi trên 3 vạn mét khối đá. Hang đá ở Núi

Mạch Tích, Huyện Thủy, Tỉnh Cam Túc tiến hành khai mở từ Thế kỷ thứ IV đến nay có gần 200 hang động, tất cả đều ở sườn núi. Những hang động đó nối liền với nhau bằng những con đường cheo leo bên vách đá. Chưa kể đến công sức đào gần 200 hang động đó, mà chỉ nói đến công trình làm đường san đạo cũng là một kỳ công; đó là đường đi bên vách núi, lát ván tấm, dưới có chôn cọc đỡ mặt đường rộng từ 1m đến 1,5m phía ngoài có lan can đỡ; có đoạn đường cao hơn 70m, chia làm 20 đoạn cao thấp khác nhau dài tới 800m.

Ngày nay du khách đến thường ngoạn, đứng dưới chân núi nhìn lên những ngôi chùa như vậy đều phải khâm phục nghệ thuật Phật giáo mà người xưa đã từng nói hộ: *"Tuy tự nhân lực nghị thị thần công"*, nghĩa là công trình đó do sức người làm ra mà ai cũng tưởng là Thần vậy.

b. Nghệ thuật kiến trúc của Đạo giáo

Kiến trúc của Đạo giáo có những đặc điểm khác với kiến trúc của Phật giáo. Giáo lý của Đạo giáo là con người tu luyện có thể thành Thần tiên, trường sinh bất tử. Truyền thuyết nói rằng, các đạo sỹ thường ở những nơi danh lam thắng cảnh, giữa núi cao, đảo xa, hồ rộng. Đó cũng là thể hiện tư tưởng siêu phàm thoát tục. Ở Núi Vũ Đang, Tỉnh Hồ Bắc và Núi Thanh Thành, Tỉnh Tứ Xuyên, vào đời nhà Minh có xây dựng những quần thể kiến trúc của đạo giáo với quy mô tương đối lớn. Đạo giáo tin rằng, các Tiên ở lầu đẹp có thể được gần với Thiên cung. Đó là một trong những đặc điểm của kiến trúc Đạo giáo. Nơi tế Thần của Đạo giáo là Quán, tức là một kiểu lầu, các. Người xưa nói *"quán giả, quan dã, vụ thượng quán vọng dã"* nghĩa là *"đứng trên lầu, các thì dễ nhìn sao ngắm khí"*, nên về sau đền, miếu của đạo giáo đều gọi là Quán; Quán thật lớn mới gọi là Cung, Quán nhỏ gọi Đại Viên. Trong nhiều đạo Quán có dựng lầu vọng tiên, lầu chúng tiên, lầu vạn tiên đều mang theo ý tưởng là lên lầu để cầu tiên. Có Đạo Quán còn trang trí một thứ gọi là *"lầu các thiên cung"* đặt ở trên tường hay đỉnh trên trần nhà tượng trưng cho ***Lầu Đông Hải Tiên Sơn*** (tức Núi Tiên ở Biển Đông).

Đạo giáo tôn thờ Lão Tử là giáo chủ, nhưng là một loại đa thần giáo. Ở lễ đường của Đạo Quán có tượng thần có tam thanh, dưới có Thành Hoàng, Táo quân, đối tượng rất rộng. Trong ***Điện Tam Thanh, Quán Huyền Diệu*** ở Tô Châu, Tỉnh Giang Tô có thờ ba pho tượng ***Thái Thượng Lão Quân, Nguyên Thủy Thiên Tôn*** và ***Thông Thiên Giáo Chủ***. Trong ***Điện Khâu Tổ***, ***Quán Bạch Vân***, một Đạo Quán nổi tiếng ở Bắc Kinh thờ đạo sỹ Khâu Sử Cơ; ở Núi Thái Sơn Tỉnh Sơn Đông có ***Quán Chiêu Khánh*** thờ tượng đồng Thái Sơn Thần Nữ là Bích Hà Nguyên Quân nhưng hình thức và bề ngoài các điện thờ thường giống nhau, không có gì đặc biệt.

c. Nghệ thuật kiến trúc của đạo Islam

Nghệ thuật kiến trúc của Đạo Islam so với Phật giáo và Đạo giáo có nhiều đặc điểm.

Đạo Islam thờ Thánh Allah vô hình vô ảnh, vô tung vô tích, ở đâu cũng có mà cũng chẳng có ở đâu nên trong lễ đường của nhà thờ đạo Islam không có tượng Thần cụ thể nào. Các giáo đồ chỉ hướng về Thánh địa La Mêchcơ mà lễ. ***Thành Mecca***, ở Á Rập Saudi, là nơi sinh ra Muhammad người sáng lập ra đạo Islam. Muhammad đắc Đạo và bắt đầu công việc truyền giáo tại Mecca nên còn gọi là Thánh địa Mecca.

Thánh địa Mecca ở về phía Tây Trung Quốc, nên các tín đồ đạo Islam ở Trung Quốc khi hành lễ hướng về phía Tây. Đó là điều khác với Phật giáo và Đạo giáo. ***Đền thờ Đạo Islam*** có lễ đường ở phía Đông, phía Tây là tường có khảm lớn trang trí rất đẹp để tín đồ từ phía Đông đi vào lễ đường, mặt hướng về phía Tây hành lễ.

Đạo Islam quy định giáo đồ mỗi ngày ngoài hành lễ 5 lần ra, mỗi tuần vào ngày thứ sáu, *"ngày tụ lễ"* tất cả tín đồ còn phải tụ tập tại đền thờ để hành lễ, nên lễ đường phải rộng và số người càng đông bao nhiêu thì lễ đường phải mở rộng bấy nhiêu. Lễ đường hình chữ nhật, không đáp ứng được nhu cầu đó vì nhà một nóc không thể che được nội thất có không gian rộng như thế nên người ta làm nhà nhiều nóc nối tiếp nhau.

Các tín đồ đạo Islam khi hành lễ đều có một chủ sự đứng trên tháp cao hô lớn.

Đền thờ Đạo Islam ở Tân Cương chịu ảnh hưởng của kiến trúc Đạo Islam ở Á Rập, hoàn toàn khác với kiến trúc tôn giáo vốn có ở Trung Quốc. Nhưng phòng lớn chủ yếu của đền thờ thường kiến trúc kiểu mái vòm, cửa ra vào và hành lang thích làm những bệ khám, có ngôi tháp cao tới 44m và đầu đầu cũng được trang trí rất đẹp. Những nét độc đáo của kiến trúc ***Đền thờ Đạo Islam*** ở Tân Cương cũng góp phần làm phong phú thêm các loại hình kiến trúc ở Trung Quốc.

11.3. KIẾN TRÚC ĐÀN MIẾU

Kiến trúc đàn miếu có thể phân làm ba loại:

- Đàn miếu thờ cúng núi sông, trời đất, Đế Vương và tổ tiên.

- Đền miếu ghi nhớ những danh Thần, danh tướng, những văn nhân có công với dân với nước.

- Gia miếu, từ đường cúng tế tổ tiên.

Đàn miếu tế Trời, Đất, tổ tiên

**** Thái miếu và xã tắc đàn***

Vào thời nhà Chu, Thế kỷ XI Tr. CN, đã hình thành phong tục cúng tế. Trong cuốn ***Chu lễ - Khảo công ký*** có viết rằng, *lúc đó quy hoạch của Vương thành là: Mỗi bên rộng 9 cây số, mỗi mặt có ba cửa thành, phía trong thành ngang dọc mỗi chiều có 9 con đường, đường rộng 9 quỹ (mỗi quỹ rộng bằng khoảng cách giữa hai bánh xe), cung Vua ở giữa, bên trái là miếu cúng tế tổ tông, bên phải là đàn tế xã tắc, phía trước là triều đình, phía sau là phố.* Qua đó cho ta thấy, lúc bấy giờ đàn và miếu có vị trí quan trọng và cố định. Cách bố trí tế tiên bên trái, xã tắc bên phải về sau đều được thể hiện ở kinh đô nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên. ***Kinh Thành Bắc Kinh*** thời nhà Minh, Thanh càng được xác định rõ vị trí của đàn miếu ở bên trái và bên phải trước ***Tử Cấm Thành.***

Ngôi Vua trong thời đại phong kiến được truyền từ đời này sang đời khác nên các Vua Chúa rất coi trọng việc cúng tế tổ tiên. Thái miếu ở Bắc Kinh được xây dựng ở phía trước, bên trái ***Tử Cấm Thành***, phía ngoài có ba lớp tường vuông bao bọc. Những kiến trúc chính là ba ngôi điện ở đằng trước, giữa và sau. Điện phía trước to nhất, rộng 11 gian, thềm có ba tầng bằng đá, là nơi cúng tế tổ tiên. Mỗi lần đại lễ thì rước bài vị Thần chủ Vua sau đến đây để cử hành nghi lễ. Ngôi điện ở giữa là nơi đặt bài vị thần chủ Vua sau. Điện phía sau là ***Điện thờ Thần chủ Hoàng đế*** đầu tiên. Triều đình nhà Thanh đã truy phong tước vị Hoàng đế cho bốn vị quân chủ, những vị tiền bối của nhà Thanh trước khi nhà Thanh xưng đế, rồi đưa bài vị của bốn vị Hoàng đế mới được truy phong vào điện phía sau - hậu điện. Vì vậy hậu Điện còn gọi là ***Miếu Tổ*** để tỏ lòng tôn kính tổ tiên. Ba ngôi điện này được xây dựng trên trục giữa, hai bên phải trái có phối điện hình thành nhiều lớp, sân trước, sân sau.

Người Trung Quốc xưa kia gọi ***"xã"*** là Thần Thổ địa, ***"tắc"*** là Thần Ngũ cốc. Cúng tế Xã - Tắc thể hiện là nước lấy nông nghiệp làm gốc. Đầu tiên, Xã - Tắc chia làm hai đàn hoặc một đàn, một miếu để tế lễ. Đến đời Minh, nhà Thanh thì hợp Xã - Tắc làm một gọi là xã tắc để cúng tế chung. Xã Tắc đàn ở Bắc Kinh nằm bên phải, phía trước ***Tử Cấm Thành***, đối xứng với Thái Miếu thành thế: Tả tổ hữu xã, tức là tổ tiên bên trái, Xã Tắc bên phải. Hình dáng của nó là một gò đất hình vuông mỗi chiều 15m, cao gần 1m, trên mặt phủ một lớp đất có 5 màu: Xanh, đỏ, vàng, đen, trắng theo sự phân bố mang tính truyền thống: Phía Đông màu xanh, phía Nam màu đỏ, phía Tây màu trắng, phía Bắc màu đen, ở giữa màu vàng, coi đất bốn phương tượng trưng cho cương vực của Quốc gia. Bên ngoài gò đất có đắp một tường thấp vây quanh bốn phía. Mặt tường bốn phía cũng theo phương vị mà ốp lưu ly các màu xanh, đỏ, đen, trắng. Nghi thức thờ cúng Xã Tắc thì đứng ở phía Bắc hướng về phương Nam mà cúng tế, cho nên vị trí đàn ở phía Nam, phía Bắc đàn là bái điện, hướng điện và cửa chính.

**** Thiên, Địa, Nhật, Nguyệt đàn***

Từ xa xưa các bậc đế Vương thường tự nhận mình là con trời, được trời phái xuống trần gian để trị vì thiên hạ, nên cúng tế trời, đất là những hoạt động quan hệ mật thiết với việc củng cố và tăng cường chính quyền của giai cấp thống trị; do đó, càng được coi trọng, và trở thành đại lễ của Quốc gia, vượt qua cả việc cúng tế tổ tiên. Thời đó, có quy định mỗi khi trong nước có đại tang như Hoàng đế, Thái Thượng hoàng, Hoàng Thái hậu mất thì ngừng việc cúng tế ở tông miếu nhưng không được ngừng việc cúng tế trời, đất.

Tế trời, đất trở thành hoạt động tâm linh mang màu sắc chính trị quan trọng của các bậc đế Vương; nơi tế trời thường chiếm một vị trí quan trọng ở đô thành. Theo quy định của nhà Chu, nơi tế trời dựng ở phía Nam đô thành. Vì người xưa cho rằng Nam là hướng Dương sinh hỏa, Bắc là hướng Âm sinh thủy. Trời thuộc Dương ứng tại Nam, đất thuộc Âm ứng tại Bắc. Do vậy, nơi tế đất ứng với phía Bắc đô thành. Nam - Bắc, Âm - Dương, Trời - Đất đối ứng với nhau. Ngoài ra, tế Mặt trời ở Đông Giao, tế Mặt trăng ở Tây Giao nên gọi chung là *"Giao tế"* ở ngoại thành, tránh được nơi đông người, huyện náo của phàm tục, càng gần gũi với thiên nhiên càng thích hợp với việc cúng tế Trời Đất, cúng tế các Thần Nhật, Nguyệt.

Dưới thời Minh, Thanh việc cúng tế ở kinh thành Bắc Kinh đều sắp xếp theo cách thức như vậy. ***Thiên Đàn*** ở Nam Giao còn ***Địa Đàn, Nhật Đàn, Nguyệt Đàn*** thì phân biệt dựng ở Bắc Giao, Đông Giao và Tây Giao. Đến đời Minh Trung Diệp mở rộng kinh Thành Bắc Kinh mới coi ***Thiên Đàn*** thuộc địa phận nội Thành Bắc Kinh.

Thiên Đàn[1]

Thiên Đàn bắt đầu xây dựng từ năm Minh Vĩnh Lạc thứ 18 (năm 1420) cùng thời với việc xây dựng Tử Cấm Thành. Đến đời nhà Thanh, tuy có sửa lại Thiên Đàn nhưng cơ bản vẫn giữ nguyên hình dáng của đời nhà Minh. ***Thiên Đàn*** rộng 4.184 mẫu, gấp bốn diện tích ***Tử Cấm Thành***. Trong phạm vi rộng như thế, người ta xây dựng những kiến trúc gỗ và tạo một khung cảnh ra sao để đáp ứng yêu cầu của việc tế trời?

Cửa chính của ***Thiên Đàn*** nằm giữa tường thành phía Tây, hơi nhích về phía Bắc. Kiến trúc của

1. Xem thêm mục Di sản Thế giới. BT.

Thiên Đàn gồm hai phần; những kiến trúc chủ yếu dùng vào việc tế trời nằm ở phía Đông trục giữa, phần Kiến trúc còn lại nằm về phía Tây trục giữa, trong đó có ***Trai Cung*** là nơi Hoàng đế đến tắm gội và ăn chay trước ngày tế trời. Hàng năm, vào trước Đông chí một ngày, Hoàng đế đến đây ăn chay và tắm gội, giữ gìn thân thể cho được sạch sẽ để tỏ lòng thành kính đối với việc tế trời và các Thần. Hai nhóm Kiến trúc nói trên chiếm diện tích không lớn, còn lại người ta trồng tùng, bách và những loại cây xanh khác để tạo ra cảnh sắc thiên nhiên vừa trang nghiêm vừa tạo cảnh sắc mỹ thuật.



Thiên Đàn, Bắc Kinh, Trung Quốc

Những kiến trúc dùng cho việc tế lễ nằm về phía Đông để sau khi bước vào cổng chính ở phía Tây, người ta phải đi qua một con đường dài mới đến được khu vực tế lễ. Kiến trúc dùng cho việc tế lễ cũng chia ra hai phần. Phần phía trước là sân tế trời, kiến trúc chủ yếu là một gò đất tròn gọi là Đàn. Đàn có đài ba tầng xây bằng đá, xung quanh không có lan can. Phía ngoài đàn không có kiến trúc gì, chỉ có hai lớp tường thấp vây quanh, vòng ngoài hình vuông, vòng trong hình tròn. Ở góc phía Đông - Nam giữa hai lớp tường thấp có trên mười cái lò bằng sắt và lưu ly, góc phía Tây Nam có ba cây đèn. Đàn là nơi Hoàng đế tế trời, nghi lễ được cử hành trong ngày Đông chí trước lúc rạng Đông. Trên các cây đèn có treo đèn lồng gọi là Vọng đăng hoặc Thiên đăng. Đèn lồng cao 8 thước, cây nến bên trong cao 4 thước, to 1 thước (mỗi thước Trung Quốc bằng 0,4m). Lò được đốt bằng các loại gỗ thơm như tùng hương, quế hương, những loại gỗ thường dùng để đốt trong lúc tế lễ tỏa ra mùi thơm đặc biệt. Phía Bắc đàn có Hoàng Cung Vũ là ngôi điện nhỏ một tầng hình tròn, nơi ngày thường đặt bài vị của các Thần, hai bên có phối điện với bức tường nhỏ vòng quanh. Tường ốp bằng gạch nhỏ rất đẹp. Hai người đứng cách xa nhau có thể nói chuyện được với nhau bằng cách người nói, miệng để sát vào tường mà nói, người nghe áp tai sát vào tường mà nghe vẫn rõ. Vì vậy bức tường đã trở nên nổi tiếng, được gọi là *"hồi âm bích"*.

Một nhóm kiến trúc khác ở ***Thiên Đàn*** dùng để tế lễ là quần thể kiến trúc ***Điện Kỳ Niên*** ở phía Bắc ***Hoàng Cung Vũ***. Đây là nơi mỗi năm vào giữa mùa Hạ, Hoàng đế đến làm lễ cầu được mùa. ***Điện Kỳ Niên*** là ngôi điện chính, lớn, hình tròn, trên có nhà mái vẩy ba tầng, dưới là ba tầng đài đá. Trước đài là sân rộng, trước sân có cửa ***Kỳ Niên***, hai bên phải, trái là phối điện, có tường bao quanh. Hai tổ hợp Kiến trúc, một là ***Đàn***, một ***Điện Kỳ Niên***, cái trước dùng để tế Thiên Thần (cầu được mùa), đều xây dựng trên một trục nhưng cách nhau 360m, nối với nhau bằng con đường rộng 30m. Con đường đó cao hơn mặt đất 4m, hai bên trồng tùng, bách xanh tốt; đặt chân vào đây, du khách cảm nhận như mình đang đi vào cõi Thần tiên.

Các kiến trúc cổ của Trung Quốc hay dùng thủ pháp tượng trưng nhằm tác động vào tinh thần người xem. Thủ pháp đó được thể hiện rõ trong kiến trúc ***Thiên Đàn*** về ba mặt: hình tượng, chữ số và màu sắc.

Người xưa cho rằng Trời tròn, Đất thì vuông; nên ở ***Thiên Đàn*** vật trang trí phần nhiều là hình tròn và hình vuông. Hai lớp tường tròn bao bên ngoài ***Thiên Đàn*** có hai góc ở phía Nam là hình vuông, hai góc ở phía Bắc hình tròn. Đàn nơi tế lễ, ***Điện Kỳ Niên*** và ***Hoàng Cung Vũ*** đều là hình tròn, đài tròn, nền tròn, mái tròn nhưng tường vây quanh thì lại hình vuông.

Học thuyết Âm Dương Ngũ hành lấy số lẻ làm Dương, số chẵn làm Âm. Trời là Dương dương nhiên phải dùng số lẻ mà số lẻ thì số 9 là cao nhất, nên nơi Hoàng đế tế Trời dùng số 9 mới tỏ ra là tôn kính (Cửu trùng đài). Đàn nơi tế trời đều dùng số 9. Trên mặt đàn toàn bộ dùng đá xanh lát ở giữa có viên đá tròn, xung quanh lát những viên đá hình quạt; vòng thứ nhất lát 9 viên, vòng thứ hai 18 viên, vòng thứ ba 27 viên... đến vòng thứ 9 là 81 viên. Lan can xung quanh cũng dùng bội số 9. Lan can tầng trên mỗi mặt 9 viên, bốn mặt 36 viên, tầng giữa mỗi mặt 18 viên, tầng dưới mỗi mặt 27 viên. Thềm của ba tầng đàn mỗi tầng có 9 bậc.

Điện Kỳ Niên là nơi cầu được mùa nên con số dùng có liên quan mật thiết với nông nghiệp. Các cột trong điện lớn chia ba tầng. 12 cây cột bên ngoài đỡ mái vẩy tầng một, tượng trưng một ngày 12 giờ, 12 cây cột tầng giữa biểu thị một năm 12 tháng; cộng lại là 24 cây cột lại biểu thị một năm có 24 tiết trời; 4 cây cột bên trong tượng trưng bốn mùa trong một năm. Cách dùng số cột như vậy ý muốn nói nông nghiệp và thời tiết bốn mùa có quan hệ mật thiết với nhau.

Đất màu vàng, bầu trời màu lam nên người ta coi màu vàng tượng trưng cho Đất, màu lam tượng trưng cho bầu Trời, do đó nói tế Trời phần nhiều

trang trí màu lam. Mái tường thấp vây quanh Đàn lợp ngói lưu ly màu lam, mái ***Hoàng Cung Vũ*** và ***Kỳ Niên Điện*** cùng các Kiến trúc xung quanh cũng đều lợp bằng ngói lưu ly màu lam. Trong các khu lăng mộ, đàn miếu, người Trung Quốc trước kia thường trồng tùng, bách để thể hiện lòng nhớ nhung và tôn kính, dần dần cây tùng, cây bách trở thành loài cây tượng trưng cho sự nhớ nhung, tôn kính của con người. Có thể nói, yêu cầu tế Trời, cầu được mùa đã gợi lên cho các nhà Kiến trúc ngày xưa một trí tưởng tượng và sức sáng tạo về Trời Đất thật tuyệt vời. Kiến trúc ***Thiên Đàn*** đã đạt tới một trình độ cao siêu, là viên ngọc sáng chói trong lịch sử kiến trúc Cổ đại Trung Quốc .

Nhật đàn, Nguyệt đàn và Địa Đàn

Quy mô của ***Nhật Đàn, Nguyệt Đàn*** và ***Địa Đàn*** ở về phía Đông, phía Tây và phía Bắc Kinh Thành Bắc Kinh, nhỏ hơn nhiều so với ***Thiên Đàn.*** Mỗi kỳ Xuân phân, Hoàng đế đến ***Nhật Đàn*** tế Thần Mặt trời; Hạ chí, đến ***Địa Đàn*** tế Thần Thổ địa; Thu phân đến ***Nguyệt Đàn*** tế Thần Mặt trăng. Ở đây cũng dùng không ít thủ pháp tượng trưng, ví dụ ***Địa Đàn*** thuộc Âm ở phía Bắc, chỉ số ứng với số chẵn cho nên phương trạch của ***Địa Đàn*** có hai tầng, bốn bên thềm mỗi bên có 8 bậc, số đá lát mặt đài đều là số chẵn. ***Nhật Đàn*** tế Thần Mặt trời, Mặt trời màu đỏ nên mặt đàn lát lưu ly màu hồng, đến thời nhà Thanh vì không thuận tiện trong việc sử dụng nên mới thay bằng gạch vuông.

Ngoài cúng tế Trời, Đất, Mặt trời, Mặt trăng ra, người xưa còn cúng tế những núi sông danh tiếng như lập miếu thờ Thần núi tại 5 quả núi nổi tiếng theo phương vị từng núi. Núi Thái Sơn ở phía Đông, có ***Đại miếu*** ở Thái An; miếu phía Nam ở Núi Hoành Sơn Tỉnh Hồ Nam; miếu phía Tây ở Núi Hoa Sơn thuộc Huyện Hoa Dương, Tỉnh Thiểm Tây; miếu phía Bắc ở Núi Hằng Sơn thuộc Huyện Hồn Nguyên, Tỉnh Sơn Tây; miếu giữa ở Núi Tung Sơn[1] thuộc Huyện Đăng Phong, Tỉnh Hà Nam. Năm ngôi miếu đó quy mô đều rất lớn, biểu hiện lòng sùng bái của người xưa đối với tại sơn - tượng trưng cho sự vĩnh hằng.

11.4. KIẾN TRÚC KỶ NIỆM NHỮNG DANH NHÂN LỊCH SỬ

Trung Quốc là nước có lịch sử lâu đời, mỗi thời đại có rất nhiều danh nhân.

Tại Huyện Khúc Phụ, Tỉnh Sơn Đông, quê hương Khổng Tử, có dựng ***Miếu thờ Khổng Tử***[2] là một quần thể kiến trúc vào loại lớn nhất trong những kiến trúc mang tính kỷ niệm đó. Toàn khu miếu từ Nam đến Bắc dài 650m gồm hai phần. Phía trước có 3 nhà bia với 5 cửa hợp thành tiền đạo chiếm quá nửa chiều dài của miếu, hai bên là những hàng cây xanh tốt tạo nên một khung cảnh rất trang nghiêm. Phần chính ở phía sau gồm 4 ngôi điện, trong đó, chủ yếu nhất là ***Điện Đại Thành*** rộng 9 gian, mái dựng theo kiểu Yết Sơn. Tất cả có 66 cây cột bằng đá chạm hoa văn hình con rồng. Trong điện lớn, có đặt ***Tượng Khổng Tử***. Điện xây trên nền đá hai tầng, trước điện có ***Nguyệt Đài*** là nơi cử hành nghi lễ cúng lễ. Nhiều vị Hoàng đế đích thân đến đây tế Khổng Tử để tỏ lòng tôn trọng Nho học.

Ngoài ***Miếu thờ Khổng Tử*** ở Khúc Phụ ra, tại các thành phố lớn đều dựng ***Miếu thờ Khổng Tử*** gọi là ***Khổng miếu*** hay ***Văn miếu***.

Để tỏ lòng tôn trọng Nho học, Võ Tắc Thiên đời Đường đã ra lệnh cho các châu đều phải xây dựng ***Khổng miếu***. Thời Tống, Phạm Trọng Yêm về nhậm chức Trí phủ ở Tô Châu, ông cho dựng trường học và ***Văn miếu*** cùng một nơi. Trường học, nơi dạy học; ***Văn miếu*** để tế Khổng Tử. Việc làm đó được triều đình khen ngợi và cho mở rộng ra cả nước. Từ đó, thành lệ hễ xây trường thì lập miếu, nên cả nước, các phủ, huyện đều dựng ***Văn miếu.***

Thời Tam Quốc, có các nhân vật Lưu Bị, Quan Vũ và Trương Phi, sau đó Lưu Bị đi mời Gia Cát Lượng làm quân sư, lập nên giang sơn nhà Thục, một thời đã được nhiều người biết đến qua bộ tiểu thuyết ***Tam Quốc diễn nghĩa***. Lòng trung nghĩa khí tiết của họ đã được người đời mến phục, lập đền, miếu thờ các vị nói trên. ***Đền thờ Vũ Hầu*** ở Thành Đô, Tứ Xuyên và ***Vũ miếu*** ở Tư Trung, Tứ Xuyên, về danh nghĩa thờ Gia Cát Lượng và Quan Vũ nhưng cả hai ngôi đền, miếu đó đều thờ cả Lưu Bị, Quan Vũ, Trương Phi và Khổng Minh - Gia Cát Lượng. Ngoài ra, cũng có những miếu thờ một vị như ***Miếu thờ Trương Phi*** ở Huyện Vân Dương, Tứ Xuyên; ***Miếu thờ Quan Đế*** (tức Quan Vũ) ở Huyện Hải, Tỉnh Sơn Tây là những miếu thờ quy mô tương đối lớn. Quan Vũ nổi tiếng là con người trung nghĩa, võ nghệ cao cường đã trở thành một Võ tướng tiêu biểu trong lịch sử, nên ***Miếu thờ Quan Vũ*** gọi là ***Võ Miếu***. Nhiều phủ, huyện của Trung Quốc, Võ miếu và Văn miếu đều song song tồn tại.

Nhạc Phi, danh tướng đời Tống, anh dũng chống nhà Kim, lập được những chiến công hiển hách: sau vì gian thần Tần Cối hãm hại, đã phải chết trong ngục tối. Lâm Tắc Từ, một chính trị gia cuối đời nhà Thanh, không sợ giặc ngoại bang đã cho đốt thuốc phiện ở Quảng Đông (thời kỳ chiến tranh nha phiến) và chống quân Anh xâm lược. Sự tích

1. Do cách phát âm có sách phiên âm là Tùng Sơn. B.T.
2. Xem thêm mục Di sản Thế giới. B.T.

của hai vị anh hùng dân tộc đó đã có ảnh hưởng sâu rộng trong dân Trung Quốc, nên ở Thành phố Hàng Châu, Tỉnh Chiết Giang đã lập miếu thờ Nhạc Phi, gọi là ***Nhạc Vương Miếu***, và ở Phúc Châu, Tỉnh Phúc Kiến có đền thờ Lâm Tắc Từ. Tại ***Nhạc Vương Miếu***, người ta có đặt một tượng đá nhỏ cạnh đường đi ra vào cổng miếu, màu đá sạm đen bởi thời gian, gió dầu mưa nắng đó là tượng Tần Cối, một tên gian thần nhà Tống, đầu hàng và làm tay sai cho nhà Kim, thông mưu với giặc sát hại Nhạc Phi. Một ngôi miếu thờ đồ sộ với pho tượng lớn uy nghi của Nhạc Phi luôn luôn có khói hương nghi ngút thờ phụng quanh năm.

Bao Chửng cũng là nhân vật có ảnh hưởng lớn trong quần chúng. Ông làm quan tại triều đình Bắc Tống, đi thị sát thấy dân tình khốn khổ, ông đã thẳng tay nghiêm trị bọn tham quan, ô lại, lũ cường hào, ác bá; thi hành luật pháp nghiêm minh, điển hình một ông quan thanh liêm, chí công vô tư. Tại Hợp Phì, Tỉnh An Huy, quê hương ông, người ta dựng đền thờ ông gọi là ***Đền Bao Công.***

Lý Băng, đời Tần Chiêu Vương (Thế kỷ IV Tr. CN) làm Thái thú ở Tứ Xuyên, chủ trì xây dựng một công trình thủy lợi nổi tiếng là ***Đập Đô Giang***, mang lại hạnh phúc cho bao đời sau. Để nhớ công đức của cha con ông, người ta dựng một ngôi miếu để thờ hai ông gọi là ***Miếu Nhị Vương***. Người ta còn dựng ***Thảo đường thờ Đỗ Phủ***, nhà thơ lớn đời Đường, cũng như lập đền thờ ba cha, con nhà văn Tô Tần đời Tống.

Những đền, miếu này thường được xây dựng ở quê hương hoặc nơi danh nhân sống và làm việc, hoặc có cái do sửa sang lại từ ngôi nhà họ ở thành đền miếu; việc xây cất đền, miếu rất linh hoạt. Núi Long Sơn, Huyện Tương Phàn, Tỉnh Hồ Bắc là nơi ẩn cư của Gia Cát Lượng hồi còn trẻ. Nơi đó đã được giữ gìn và tu sửa trở thành ***Cổ Long Trung*** ngày nay.

11.5. GIA MIẾU VÀ TỪ ĐƯỜNG Ở ĐỊA PHƯƠNG

Cũng như các Hoàng đế cho dựng ***Thái miếu*** để cúng tế tổ tông, nhiều dòng họ phần nhiều cũng dựng gia miếu để cúng tế tổ tiên. Loại gia miếu này gọi là Từ đường. Tầng dưới của Từ đường không giống như ***Thái miếu***, ngoài việc thờ cúng tổ tiên ra còn nhiều công dụng khác. Từ đường là nơi tộc trưởng thực hiện việc điều hành công việc trong gia tộc.

Từ đường còn là nơi anh em bà con trong họ gặp gỡ chung vui hoặc tiếp khách của dòng họ. Có Từ đường bên trong còn có sân khấu, cạnh từ đường dựng trường học, nhà kho... Vì vậy Từ đường thường to hơn nhà ở, chất lượng tốt hơn. Những họ giàu có thường xây dựng Từ đường to đẹp, trần thiết, trang trí nội thất lộng lẫy, đàng hoàng.

11.6. KIẾN TRÚC LÂM VIÊN

Vào thời nhà Chu, Thế kỷ XI Tr. CN, Trung Quốc đã chọn những khu đất để trồng rừng, nuôi thú phục vụ cho Vua chúa tổ chức đi săn bắn, mua vui. Thời đó, trong khu rừng nhân tạo, người ta đắp một đài cao bằng đất để Vua quan đến ngắm thiên văn, đài kiến trúc còn rất thô sơ. Đến thời Tây Chu (từ Thế kỷ X đến Thế kỷ VIII Tr. CN), những khu rừng nhân tạo này có nơi chu vi rộng tới 70 cây số, trong đó có khu vực nuôi thú rừng, có nơi đào ao thả cá, khu xây dựng những cung thất để Vua quan sử dụng; đến đời nhà Tần, nhà Hán loại vườn rừng đó ngày một phát triển. Đời Hán, có xây dựng khu rừng cấm, chu vi rộng 300 cây số, ở đó có nuôi nhiều thú rừng, trồng nhiều loại cây có hoa, xây dựng những cung điện, lầu các và nhà cửa để Vua quan đi dạo chơi hay săn bắn.

Thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc triều, chiến tranh thường xuyên diễn ra. Trước tình hình đó, nhiều sỹ phu buồn chán không thiết gì đến thời cuộc nữa mà đi tìm nơi sống ẩn dật, làm bạn với núi sông, cỏ cây hoa lá; họ xây dựng nên những khu lâm viên để sống trọn cuộc đời u tịch nơi hoang dã. Rồi có nhà tu hành muốn gửi trọn đời mình nơi cửa Phật, cũng tìm một vùng cảnh sắc thiên nhiên để xây cất đền, chùa, tạo dựng nên danh lam thắng cảnh. Còn phần Vua Chúa, từ chỗ cho xây dựng những khu rừng làm nơi săn bắn, giải trí đến chỗ cho đào hồ, đắp núi xây dựng nên những cung điện, đình đài, lầu, các, biến nó thành khu vườn hoa để đời đời thưởng ngoạn.

Đời Đường là thời kỳ lâm viên phát triển toàn diện vì đất nước thanh bình, kinh tế phồn thịnh nên về các mặt văn hóa, hội họa, kiến trúc đều thăng hoa, với quy mô to lớn. Ở Bắc Kinh, Kinh đô Trường An có xây dựng một khu rừng cấm với quy mô lớn, ngoài ra còn có khu vườn rừng nhỏ hơn về phía Đông, phía Tây và phía Nam đô thành. Tại khu nội của ***Cung Đại Minh*** có đào ***Hồ Thái Dịch***, trong Hồ có dựng ***Núi Bồng Lai***, xung quanh hồ có xây hành lang dài hình thành một khu lâm viên rộng lớn. Dải Sông Khúc Giang ở về góc Đông Nam Thành Trường An có nơi vui chơi cho dân trăm họ. Hàng năm cứ đến Tiết Trung Hòa, vào Tháng Hai, Tiết Thượng Ất vào Tháng Ba và tiết Trùng Dương vào Tháng Chín (theo Âm lịch), nơi đây là thắng địa để người người tụ tập cùng nhau du ngoạn.

Ở Hàng Châu, Tỉnh Chiết Giang, Quế Châu (nay là Quế Lâm), Tỉnh Quảng Tây đều có những khu phong cảnh đẹp kỳ thú cho khách hành hương tới đó du ngoạn. Trong số các kiến trúc phong cảnh ở Trung Quốc , nổi tiếng nhất có ***Đằng Vương Các*** ở Giang Tây xây dựng vào đời Đường, ***Hoàng Hạc Lâu*** ở Hồ Bắc và ***Nhạc Đường Lâu*** ở Hồ Nam. Ba ngôi lầu đó đều đạt tới trình độ cao về tài nghệ chọn

thế đất và kiểu dáng kiến trúc, một vẻ đẹp kiêu sa, đài các. Nhà thơ Bạch Cư Dị lúc tới nhậm chức Thứ sử ở Hàng Châu đã mở mang phong cảnh khu Tây Hồ và cũng không quên việc kinh doanh khu vườn nhỏ của nhà mình ở Lạc Dương. Vườn nhà ông rộng 17 mẫu, trong đó nhà ở chiếm 1/3 diện tích, mặt nước chiếm 1/5, rừng trúc chiếm 1/9; trong ao có ba hòn đảo, trên đảo có đỉnh nhỏ, dưới ao trồng sen trắng, củ ấu... Lúc đó, loại vườn nhỏ của tư gia có tới ngàn cái ở Lạc Dương.

Đến đời Tống, việc xây dựng vườn nhà càng phát triển, từ Kinh đô đến các địa phương, từ các gia đình quý tộc đến dân thường nơi nơi làm vườn, nhà nhà làm vườn. Ở nội ngoại ***Thành Biện Lương*** có vài trăm khu vườn của các đại thần, quý tộc; nhà Vua có tới 9 khu vườn, trong đó có ***Vườn Cần Nhạc*** của Vua Tống Huy Tông rất nổi tiếng.

Thời Minh, Thanh là thời kỳ hưng thịnh cuối cùng về việc xây dựng lâm viên và còn để lại cho đời nay nhiều công viên nổi tiếng như ***Thanh Y Viên*** tức ***Di Hòa viên***, ***Viên Minh Viên***

Viên Minh Viên - vườn hoa của vạn vườn hoa

Viên Minh Viên bắt đầu được xây dựng từ đời Vua Khang Hy nhà Thanh đến đời Vua Càn Long thì hoàn thành. Khu công viên này có những đặc điểm sau:

1) Xây dựng trên một khu đất bằng phẳng có hồ lớn như Hồ Phúc Hải chiếu rộng tới 60m, nằm giữa công viên, trong hồ có đảo. Ngoài Hồ Phúc Hải còn nhiều hồ nhỏ khác có hồ rộng vài ba trăm mét, có những sông lạch nối liền các hồ to nhỏ với nhau kết thành một dải nước trong xanh trông rất hữu tình, thơ mộng.

2) Vườn trong vườn: Ba vườn hoa trong Viên Minh Viên rất rộng. Nó cùng với nhiều cụm vườn hoa nhỏ vừa có tính riêng biệt lại vừa có sự liên kết với nhau thành một cảnh quan đặc sắc nhiều màu vẻ. Ở đây còn dựng Điện Chính Đại Quang Minh, có "Bồng đảo Dao Đài", có "Vạn Phương An Hòa"... là những kiến trúc vừa là nơi Vua ngự lâm, vừa có ý nghĩa tượng trưng cho cảnh đẹp chốn Thần tiên. Qua mấy lần ngự giá xuống vùng Giang Nam, xúc động trước cảnh đẹp, Vua Càn Long muốn thu nhỏ những thắng cảnh đó vào trong Viên Minh Viên, nên ở đây có phố mua bán kiểu phố nước ở Tô Châu, có "Tam đàn ánh nguyệt", "Liễu Lang vấn điều", "Bình hồ Thu nguyệt" những cảnh quan nổi tiếng ở Tây Hồ, Hàng Châu.

3) Các kiểu dáng kiến trúc ở đây có nhiều vẻ, có cái hình chữ nhật, cái hình vuông, hình chữ công, chữ điền, chữ u, chữ thập ngoặc hoặc hình thước thợ, hình cánh quạt, hình bán nguyệt, các mái của cung điện, lầu các cũng tùy theo từng khu vực mà dựng những kiểu mái khác nhau như mái kiểu Yết Sơn, Huyền Sơn hoặc Ngạnh Sơn... Các đỉnh cũng có nhiều kiểu khác nhau, có đỉnh tứ giác, đỉnh lục giác, đỉnh bát giác, đỉnh hình tròn và đỉnh chữ thập. Đặc biệt, nơi đây còn có "Lưu thủy đỉnh". Hành lang có loại thẳng, loại gấp khúc, có cái như đang bò lên dốc, cái cao, cái thấp, thật nhiều dáng vẻ. Vua Càn Long còn cho xây dựng ở phía Bắc Trường Xuân Viên một loạt kiến trúc bằng đá theo kiểu phương Tây do giáo sỹ và là Họa sỹ người Italia thiết kế. Công trình này được trang trí bằng những tấm thạch điêu và xung quanh kiến trúc theo kiểu vườn hoa Châu Âu với nhiều loại hoa và có vòi phun nước. Đây là lối kiến trúc phương Tây lần đầu tiên xuất hiện tại nơi này.

Đời Vua Ung Chính đã xây dựng nên 24 cảnh đẹp, đến đời Càn Long có thêm 20 cảnh, cộng với 30 cảnh ở ***Trường Xuân Viên*** và 30 cảnh ở ***Vạn Xuân Viên***, tất cả rộng tới trên 5000 mẫu với hơn một trăm cảnh đẹp nên có người phương Tây đã nói Viên Minh Viên là *"Vườn hoa của vạn vườn hoa"*.

Thanh Y Viên hay Di Hòa Viên

Năm 1750, để chúc thọ Hoàng Thái hậu - nhân dịp bà thọ 60 tuổi và để sửa sang lại hệ thống sông ngòi ở phía Tây Thành Bắc Kinh, Vua Càn Long cho cải tạo lại ***Di Hòa Viên***. Những công trình được xây dựng và cải tạo có ***Hồ Côn Minh***, có ***Đền Đại Báo Ân Điện Thọ***, ***Núi Vạn Thọ***. Công viên được hoàn thành vào năm 1764, rộng hơn 5.000 mẫu, mặt nước chiếm 3/4 diện tích toàn công viên.

Công viên mới cải tạo mang tên Thanh Y Viên gồm 3 khu:

- Khu cung đình ở về phía Tây Núi Vạn Thọ. Ở đó, có ***Điện Nhân Thọ***, nơi Hoàng đế nghe tấu, sớ công việc triều chính. Còn ***Ngọc Lan Đường***, nơi nhà Vua nghỉ ngơi. Ngoài ra, còn những kiến trúc khác nhằm phục vụ nhà Vua trong sinh hoạt đời thường như ***Nghi Vân Quán***, ***Lạc Thọ Đường***. Kiểu cách xây dựng ở đây cũng theo kiểu tiền Triều hậu Tẩm như ở ***Tử Cấm Thành***; ***Nhân Thọ Điện*** ở phía trước, ***Tẩm Cung*** ở phía sau.

- Khu Tiền Sơn, Tiền Hồ là khu chủ yếu nhất của ***Thanh Y Viên***: ***Vạn Thọ Sơn*** sau khi được cải tạo ở vào địa thế đẹp, mặt trông về hướng Nam, trước mặt là hồ, giữa sườn núi có một quần thể kiến trúc của ***Đền Đại Báo Ân Điện Thọ***. Đền có cửa lớn, điện lớn, Phật thác, trong đó kiến trúc cao nhất là ***Tháp Ngọc*** 9 tầng nhưng do nền móng không bảo đảm, tháp bị nghiêng, sau sửa thành lầu, các để đặt tượng Phật gọi là ***Phật Hương Các***. Tới phía

Nam dưới chân ***Núi Vạn Thọ***, dọc theo bờ ***Hồ Côn Minh*** có dựng một hành lang dài 728 mét từ Đông sang Tây. Trên các cột, xà và dưới mái hành lang đều trang trí bằng những bức họa với nhiều nội dung và đề tài khác nhau. Ở trên hồ có ba hòn đảo tượng trưng cho ba quả Núi Tiên ở Đông Hải. Bờ hồ phía Tây có Đường Tô Đông Pha. Nó phỏng theo Đường Tô Đông Pha ở Hàng Châu với 6 cây cầu đẹp. Từ trên ***Núi Vạn Thọ*** nhìn xuống mặt nước trong xanh của Hồ Côn Minh, du khách thấy xa xa là cánh đồng rộng bao la đưa tầm mắt người xem đến tận chân trời.

- Khu sau núi và hồ: Phía Bắc ***Vạn Thọ Sơn*** sát với tường bao là địa thế chật hẹp không có cảnh trí nhưng có con sông đào, dẫn nước từ ***Hồ Côn Minh***, chảy vào 7 vòng tới phía Tây ***Vạn Thọ Sơn,*** hai bên trồng cây xanh tốt. Con sông đào uốn khúc giữa núi và ở đoạn giữa có dãy phố được phỏng theo kiểu Phố Thủy Nhai của Tô Châu. Từ xa nhìn lại, du khách có cảm giác như dẫy phố được dựng trên mặt nước lẫn dưới những lùm cây; sông chỗ rộng chỗ hẹp, tạo một cảm giác phố như có chỗ tỏ chỗ mờ, hư hư thực thực. Có đoạn tưởng như sơn cùng thủy tận, có nơi lại phồn hoa đô hội san sát hàng quán. Sau đó, cảnh đẹp của vườn hoa ở Vô Tích cũng được dựng ở đây.

Năm 1860, liên quân Anh, Pháp đánh chiếm Bắc Kinh, chiếm lĩnh Hải Điện, đốt phá các công viên, cướp đi những báu vật, Thanh Y Viên gần như bị phá trụi. Đến năm Quang Tự thứ XIV (1866), Từ Hy Thái hậu dùng ngân sách đóng tàu của hải quân để xây dựng lại những khu chủ yếu của Thanh Y Viên và đổi tên thành Di Hòa Viên. Năm 1900, liên quân 8 nước tiến vào Trung Quốc, chúng đóng quân ở Di Hòa Viên hơn một năm cướp đi không còn một vật gì. Năm 1902, Từ Hy Thái hậu trở về Bắc Kinh đã dùng một khoản tiền ngân sách lớn khôi phục lại Di Hòa Viên. Năm 1904, lễ mừng thọ của bà được tổ chức tại đây thật linh đình và tiêu phí khá lớn tiền bạc.

11.7. LĂNG TẨM CÁC HOÀNG ĐẾ TRUNG HOA

Trung Quốc từ thời Cổ đại đã rất coi trọng việc xây dựng lăng mộ cho người chết. Họ cho rằng, con người sống trên thế gian ai cũng có linh hồn; người chết chẳng qua chỉ là phần hồn lìa khỏi xác; thân xác con người có thể mất đi nhưng linh hồn con người thì mãi mãi trường tồn.

Do vậy, người xưa coi việc xây dựng mộ phần là đại sự của một đời người, nó quan trọng như việc lấy vợ, lấy chồng; từ đó mà sinh ra biết bao những phong tục ma chay, cưới xin.

Các bậc đế Vương khi bước lên ngai vàng đã tính ngay đến chuyện xây dựng những cung điện nguy nga tráng lệ và chọn thầy địa lý giỏi đi tìm nơi đất tốt xây cất lăng mộ, nơi an nghỉ cuối cùng lúc qua đời. Tần Thủy Hoàng sau khi định đô ở Hàm Dương đã cho xây dựng ngay một quần thể kiến trúc gồm nhiều cung điện nguy nga dưới chân Núi Nam Sơn và cũng bắt tay xây dựng khu lăng tẩm không kém phần bề thế ở bên bờ Sông Vị, dưới chân Núi Lệ Sơn. Vị Hoàng đế của nhà Thanh là Vua Thuận Trị 6 tuổi lên ngôi, 7 tuổi vào Quan Nội, lấy ***Tử Cấm Thành*** làm cung đình của nhà Thanh, trị vì 18 năm, lúc chết mới 24 tuổi. Tuy cuộc đời ngắn ngủi có từng ấy năm, nhưng ông ta đã không quên nghĩ đến việc xây cất lăng mộ cho mình. Tương truyền: Hoàng đế Thuận Trị một lần đi săn, khi ra khỏi kinh thành, ngài đã tiến thẳng đến dãy ***Núi Phong Đài*** đứng trên đỉnh núi nhìn quanh bốn phía thấy dải núi điệp trùng thật là ngoạn mục kỳ vĩ, liền xuống ngựa chọn một nơi đứng vái trời đất, đem lẫy ngọc trong tay ném xuống sườn núi rồi nói với quần thần theo hầu rằng: *"Núi này ngũ khí vượng hành có thể dựng Thọ Cung cho trẫm và chỗ lấy ngọc rơi xuống sẽ xây mộ huyệt"*. Nơi ấy lập tức được cắm mốc, về sau này xây dựng nên lăng Hoàng đế Thuận Trị nằm trong quần thể lăng mộ nhà Thanh, và gọi là khu ***Thanh Đông Lăng***.

Cuối thời Mãn Thanh, người đàn bà nổi tiếng từng trông coi việc nước nắm quyền bính trong tay dưới hai triều Vua là Từ Hy Thái hậu; ngay từ khi người con mới lên ngôi Vua, bà đã cho xây dựng lăng mộ của mình, lúc bà mới 38 tuổi, lăng mộ của bà được xây cất suốt 6 năm ròng rã, đến năm 1879 mới hoàn thành, tốn phí 2.270.000 lạng bạc. Nhưng 16 năm sau - năm 1895. Từ Hy Thái hậu lại ra lệnh phá bỏ ba ngôi điện chính của khu lăng mộ để xây mới lại hoàn toàn trong suốt 16 năm cho tới khi Từ Hy chết mới hoàn thành. Đây là một công trình xây dựng rất kỳ công vào bậc nhất ở Trung Quốc.

Từ các lăng tẩm của các Hoàng đế còn lại cho thấy kiến trúc của nó được chia làm hai phần; phần dưới lòng đất gọi là ***"ngọa cung"*** hay ***"địa cung"***. để được bền chắc, người ta xây bằng đá học, hình thức phỏng theo những gian phòng mà chủ nhân đã ở lúc sinh thời, trong đó đặt thi hài chủ nhân và các di vật. Phần trên mặt đất là những kiến trúc để cho người đời sau cúng tế. Trước mặt là đường đi có biểu tượng bằng hàng người và những con vật bằng đá. Nơi cổng lăng có điện thờ, đình bia... hợp thành một quần thể kiến trúc, xung quanh trồng cây xanh tốt, hình thành một khu lăng tẩm riêng biệt.

Do đất nước Trung Hoa rộng bao la, có nhiều dân tộc khác nhau, nên tục lệ ma chay giữa các dân tộc có nhiều điểm khác nhau. Người Hán chết chôn trong quan tài bằng gỗ. Người Hồi ở Tân Cương và những vùng khô cao có tập quán dùng vải trắng quấn quanh thi thể người chết rồi chôn; trên mộ dựng nhà mồ giống kiểu đền Hồi giáo. Người Tây

Tạng sau khi chết được đưa lên đỉnh núi để chim trời đến rỉa[1].

Việc xây cất lăng mộ cũng theo tục ma chay ngày một hoàn bị, trong đó nặng màu mê tín, thần bí. Trong kiến trúc lăng mộ, ngoài cung điện, phòng ốc ra còn có nhiều tác phẩm hội họa, điêu khắc và bia điểm xuyết với các công trình kiến trúc thành một thể thống nhất. Đó là những di sản quý báu của nền kiến trúc Trung Quốc, thể hiện tính phong phú đa dạng của nền văn hóa Trung Hoa.

Sự phát triển của nền kiến trúc lăng mộ

Cách đây hơn ba nghìn năm từ Thế kỷ XXI đến Thế kỷ XI Tr. CN, vào thời nhà Hạ, nhà Thương, đã có những kiến trúc về lăng mộ. Tại An Dương, Kinh đô thời nhà Thương, thuộc địa phận Tỉnh Hà Nam ngày nay, qua khai quật đã phát hiện đây không chỉ là khu kiến trúc về cung thất mà còn là khu lăng mộ với trên mười khu mộ có quy mộ không nhỏ. Để dựng mộ, người ta đào sâu xuống đất thành một cái huyệt hình vuông, bốn bên thành huyệt được ghép bằng các thanh gỗ tiết diện hình vuông, đáy huyệt trông như một cái giếng cạn, phía trên ken dày những tấm gỗ hình vuông hình thành mộ thất bằng gỗ gọi là quách. Mặt trong quách, ở bốn bên tường có nhiều bức họa và chạm trổ hoa văn rất đẹp. Từ sàn mộ có bậc đi lên với chiều cao 8 mét có mộ sâu tới 13 mét, đường dưới mộ dài tới 32 mét. Trong huyệt mộ, ngoài hài cốt của chủ nhân ra, còn có hài cốt của nô lệ và nhiều dụng cụ bằng đá, gốm và nhiều thứ người chết sinh thời thường dùng được chôn theo.

Lăng Tần Thủy Hoàng nằm ở phía Bắc Núi Lệ Sơn, Huyện Lâm Đồng thuộc địa hạt Tỉnh Thiểm Tây ngày nay. Lăng được xây dựng theo hình chùy vuông, cạnh đáy Bắc Nam dài 350 mét, cạnh Đông Tây dài 345 mét, cao tới 43 mét. Ngoài Lăng có hai lớp tường vây quanh hình chữ nhật; chu vi của tường phía trong dài 2500 mét, phía ngoài dài 6.000 mét. Theo sử sách do Tần Thủy Hoàng tự tay ghi lại: *Quan tài được đúc bằng đồng, ở địa cung có các cung điện, có tượng các văn võ bá quan, còn chất đầy của quý như vàng bạc, châu báu, ngọc ngà*... Cách trang trí ở nội cung như một Vũ trụ thu nhỏ, ở trên có Mặt trời và Trăng, sao; ở dưới có biển rộng, sông dài mà nước là dòng thủy ngân long lanh ánh lên những tia hào quang do ánh sáng từ ngọn nến (làm bằng mỡ cá) cháy suốt ngày đêm rọi vào. Để đề phòng người đời sau đào bới, người ta còn cho thợ làm những hệ thống cạm bẫy, cung tên đặt ở nơi cửa ra vào với thâm ý rằng: *Kẻ nào vào đây phá phách sẽ chết*.

Nhà Hán thừa kế thể chế nhà Tần nên rất coi trọng việc xây dựng lăng mộ. Theo sử sách để lại, không những lăng mộ thời Tần, Hán được xây dựng to lớn trên mặt đất mà còn có nhiều tác phẩm đặc sắc để làm tôn lên vẻ mỹ quan nơi lăng mộ. Trước lăng mộ thường đặt tượng kỳ lân, voi, ngựa bằng đá vừa để nói lên sự giàu có, sang trọng của chủ nhân, mặt khác còn có ý nghĩa tượng trưng cho việc bảo vệ lăng mộ và uy quyền.

Sau thời đại Tần, Hán đến thời Tam Quốc, đất nước bị chia cắt, chiến tranh và loạn lạc triền miên suốt hơn 300 năm; đến thời Tùy, Đường mới lại được thống nhất, xã hội phong kiến Trung Quốc bước vào thời kỳ hưng thịnh, phồn vinh. Các Hoàng đế mới, kế thừa truyền thống của cha ông, càng coi trọng việc xây dựng lăng tẩm.

Lăng mộ các Hoàng đế nhà Đường khác trước là cao to, các khu lăng mộ quy mô rộng lớn và bề thế. Đường Thái Tông không vừa ý với việc đào đất đắp gò để xây dựng lăng tẩm, ông ta đã mở đầu việc khai sơn phá thạch để dựng xây lăng mộ của mình. Họ cho tìm những dải núi có cảnh quan hùng vĩ, đẹp về phong thủy, để chọn nơi xây cất lăng mộ. Tiêu biểu cho cách làm này là tiến trình xây dựng ***Càn Lăng*** đời Đường. ***Càn Lăng*** là mộ táng chung Vua Đường Cao Tông và Hoàng hậu Võ Tắc Thiên. Họ chọn vùng Núi Lương Sơn, gần Thành phố Tây An, nơi có ngọn núi hùng vĩ cao 1047m, phía Nam có hai quả núi nhỏ cân xứng ở hai bên tả hữu. ***Càn Lăng*** đặt địa cung ở sườn ngọn núi phía Bắc. Ngọn núi được xây tường vây quanh, mỗi phía đều có cửa ra vào. Phía Nam ngọn núi có con đường dài 2000m, hai bên dựng hai hàng tượng người và súc vật bằng đá gồm hơn 100 pho tượng, trông rất tôn nghiêm kéo dài tới cổng ra vào ở đoạn phía Nam. Đỉnh hai quả núi nhỏ ở hai bên tả hữu phía Nam Núi Lương Sơn; nằm ở hai phía Đông, Tây con đường còn dựng hai ngôi đỉnh nhỏ làm cổng trời của ***Càn Lăng***. Dựa vào địa hình thiên nhiên và với tài nghệ kiến trúc của mình, con người đã xây dựng nên một khu lăng rộng lớn giữa nơi cảnh quan hùng vĩ; nó toát lên ý chí *"duy ngã độc tôn"* của các bậc Đế Vương thời đại phong kiến. Nó cũng vượt xa những kiến trúc lăng mộ thời xưa, mà con người chỉ dựa vào sức người, chưa biết tận dụng cảnh sắc thiên nhiên.

Sau nhà Đường, Trung Quốc lại rơi vào cảnh chia cắt. Năm 960, nhà Tống thống nhất Trung Nguyên. Về kinh tế có được phục hồi nhưng do sự quấy nhiễu của các nước Liêu, Kim, Hạ ở phía Bắc nên không được cường thịnh như nhà Đường cả về chính trị lẫn quân sự; do đó việc xây dựng lăng tẩm, quy mô cũng nhỏ hơn lăng mộ nhà Đường. Triều Tống có quy định: Hoàng đế, Hoàng hậu lúc còn sống không được xây cất lăng mộ cho mình, chỉ sau khi

*1. Xem thêm mục **Các phong tục kỳ thú trên Thế giới**. B.T.*

chết mới được dựng lăng và thời hạn xây cất chỉ được tiến hành trong vòng 7 tháng. Bởi thế các lăng tẩm đời nhà Tống không lớn, kiểu dáng cũng đơn điệu. Lăng của 9 vị Hoàng đế thời Bắc Tống đều được xây cất tại Huyện Củng thuộc địa hạt Tỉnh Hà Nam.

Lăng mộ thời Minh, Thanh

Người Mông Cổ thống trị Trung Nguyên gần một trăm năm, đến năm 1368, Chu Nguyên Chương đánh bại nhà Nguyên lập nên triều đại nhà Minh. Sau khi lên ngôi, nhà Minh đề cao Nho học. Ngay từ ngày đầu, Hoàng đế nhà Minh đã đưa ra những quy định nghiêm ngặt về quy mô các phần mộ của vân, võ bá quan và còn nghiêm cấm việc hỏa táng cũng như thủy táng. Nếu ai còn hỏa táng theo phong tục nhà Nguyên sẽ bị trị tội. ***Minh Hiếu Lăng*** là lăng mộ của Chu Nguyên Chương được dựng tại *Kinh đô Nam Kinh*. ***Hiếu lăng*** phía trước có con đường với hai hàng tượng người và súc vật bằng đá, phía sau có ***Điện Lăng Ẩn*** dùng làm nơi cúng tế. Mộ phần đặt ở sau điện, những đất đào lên được đắp thành bức thành hình tròn gọi là ***Bảo Thành***. Phía trước ***Bảo Thành*** còn dựng một đài cao to gọi là ***Thành Đài***. Trên ***Thành Đài*** có ***Thành Lầu*** gọi là ***Phương Thành Minh Lầu***. Lối kiến trúc này là một kiểu dáng riêng biệt của nghệ thuật kiến trúc lăng mộ các Hoàng đế nhà Minh...

Minh Thập Tam Lăng

Thập Tam Lăng ở ngoại Thành Bắc Kinh, là một quần thể kiến trúc nổi tiếng về lăng mộ các Hoàng đế nhà Minh. Sau khi Hoàng đế Vĩnh Lạc là Chu Đệ lên ngôi liền dời đô về Bắc Kinh. Quyết định dời đô về Bắc Kinh của Hoàng đế Vĩnh Lạc tuy mới tuyên bố chính thức vào năm 1420 tức là năm thứ XVIII kể từ ngày Chu Đệ lên ngôi Vua; nhưng ngay từ năm 1407, Chu Đệ đã bắt đầu cho tiến hành xây dựng quy hoạch Thành phố Bắc Kinh và xây cất Hoàng Thành gọi là ***Tử Cấm Thành***. Đồng thời nhà Vua cũng cho tiến hành xây cất lăng mộ. Năm 1409, lần đầu đến Bắc Kinh, Hoàng đế Vĩnh Lạc đã cho thầy địa lý đi tìm đất tốt ở ngoại Thành Bắc Kinh để dựng lăng.

Địa điểm được chọn để xây dựng lăng nhà Minh ở phía Nam Thiên Thọ Sơn (Núi Thiên Thọ), phía Bắc Huyện Xương Bình. Mạch Thiên Thọ Sơn là một nhánh của mạch Yến Sơn (Núi Yến). Thế núi ngoài mặt phía Bắc còn trải dài ra hai hướng Đông, Tây hình thành một cái ngai có lòng chảo mở rộng về phía Nam. ***Trường Lăng*** của Chu Đệ đặt ở dưới chân núi phía Bắc lòng chảo đó, mặt hướng về phương Nam. Mười hai vị Hoàng đế nhà Minh sau này lần lượt, theo thứ tự trước sau, được dựng dọc hai bên tả hữu trải dài về phía Nam mà trung tâm là ***Lăng Chu Đệ***, hình thành một khu lăng rộng lớn gọi là ***Minh Thập Tam Lăng*** (mười ba lăng nhà Minh).

Lăng nhà Minh khác với lăng đời Đường, đời Tống ở chỗ:

- Tuy lăng các Hoàng đế nhà Minh cũng xây dựng ở sườn núi, nhưng lăng các Hoàng đế nhà Đường lấy núi làm bảo đỉnh, đào núi làm mộ huyệt; còn lăng các Hoàng đế nhà Minh thì lại đào đất để xây mộ thất, phía trên lấy đất thổ hoàng đắp lên làm bảo đỉnh cùng với những kiến trúc trên mặt đất hợp thành quần thể kiến trúc hoàn chỉnh.

- Lăng các Hoàng đế nhà Minh và lăng các Hoàng đế nhà Tống giống nhau ở chỗ cùng tập trung xây dựng tại một nơi. Quần thể kiến trúc lăng mộ là một thể hoàn chỉnh. Nhưng lăng nhà Minh khác lăng nhà Tống ở chỗ, mỗi ngôi vừa có tính riêng biệt lại vừa có sự liên kết với nhau thành một thể thống nhất. Mười ba lăng mộ các Hoàng đế nhà Minh được xây dựng theo một quy hoạch tổng thể, có cổng vào và đường thần đạo chung cho cả mười ba lăng. Nó hình thành một khu lăng rất hoàn chỉnh và tráng lệ mà khu lăng mộ các Hoàng đế trước đó không có được.

Chu vi khu ***Minh Thập Tam Lăng*** dài tới 40 km, cửa chính ở phía Nam gọi là ***Đại Hồng Môn***. Phía trước ***Đại Hồng Môn*** có một cổng lớn bằng đá cao to làm chỉ giới khu lăng. Bước vào ***Đại Hồng Môn*** ngẩng nhìn trước mặt là một ngôi đình bia cao to, gọi đình bia vì kiến trúc này chuyên dùng để dựng bia, sàn đình hình vuông, bốn mặt cửa trống. Tấm bia cao to nhất ở giữa đình ghi lại công đức của Hoàng đế Vĩnh Lạc, do Minh Nhân Tông chấp bút. Đi qua đình bái, tiến về phía Bắc là đặt chân vào đường thần đạo của khu lăng. Phía Nam đường thần đạo có hai cây cột đá hình lục giác, quay về phía sau có sư tử, báo, lạc đà, voi, kỳ lân và ngựa đá - tất cả mười hai đôi trong đó có voi đứng, voi nằm. Về người có các quan đại thần văn, võ gồm 6 cặp đều làm bằng tượng đá đứng. Tất cả là mười tám đôi tượng người và súc vật bằng đá được đặt ở hai bên con đường thần đạo, tạo nên một bố cục thẩm mỹ rất hoàn chỉnh trông thật đẹp mắt. Qua đường thần đạo là tới ***Cửa Linh Tinh Môn***, vào cửa đi qua hai cây cầu bằng đá, từ đó có những con đường dốc đi lên dẫn tới lăng các vị Hoàng đế. Nếu cứ đi thẳng về phía Bắc sẽ tới ***Trường Lăng*** tức ***Lăng Hoàng đế Vĩnh Lạc***. Con đường đi từ cổng chính vào đến ***Linh Tinh Môn*** dài 2600 mét có một loạt công trình như đình bái, cửa ra vào và các tượng người và súc vật bằng đá uy nghi, nghiêm trang.

Trường Lăng được bắt đầu xây dựng từ năm thứ VII đời Vua Vĩnh Lạc (1409), sau mười một năm thì hoàn thành. ***Trường Lăng*** xây dựng theo kiểu ***Minh Hiếu Lăng***, trước sau có ba sân. Sân thứ nhất nằm ở giữa nối liền cổng chính ra vào khu lăng và cửa ***Điện Lăng Ẩn***. Trong sân có Thần kho, Thần bếp và đình bia là những nơi làm ra và chứa những vật



Bridge of Sighs *(Italia). Cầu Than Thở (Ponte dei Sospiri) nằm giữa Dinh Tổng trấn (Venise) và nhà giam cũ trong Thành phố Venise, Italia, bắt qua Rio di Palazzo là một con kênh rộng khoảng 8m. Tội nhân bị Tòa án Tổng trấn Venezia tuyên xử trong Dinh Tổng trấn được dẫn qua chiếc cầu này để vào tù hay hành hình. Cầu Than Thở mang tên này từ Thế kỷ XVII vì tù nhân trên đường vào trại giam đã thở dài khi đứng từ đây nhìn ra khoảng trời tự do lần cuối.*

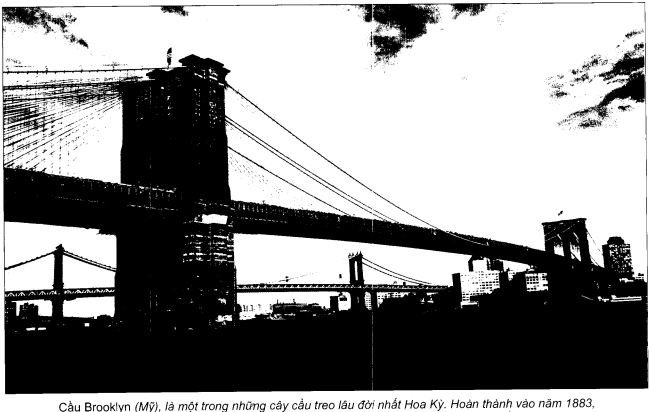

Cầu Brooklyn *(Mỹ), là một trong những cây cầu treo lâu đời nhất Hoa Kỳ. Hoàn thành vào năm 1883, cây cầu kết nối hai khu của Thành phố New York là Manhattan và Brooklyn bị chia cắt bởi Sông East.*



Cầu Chapel *(Thụy Sỹ).*

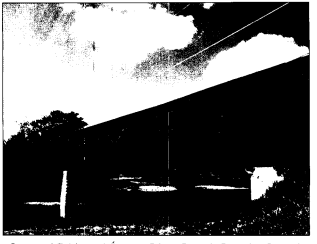

Covered Bridge - *bắc qua Sông Grand, Ontario, Canada.*

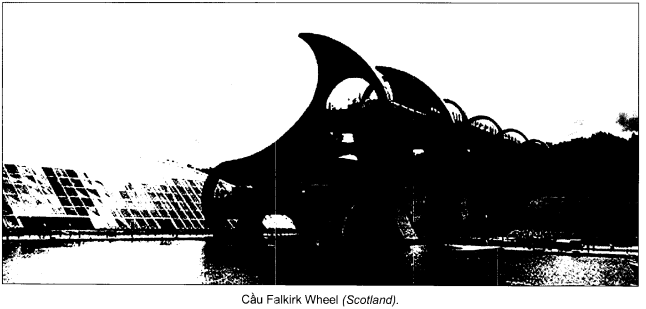

Cầu Falkirk Wheel *(Scotland).*



Cầu Henderson *(Singapore).*



Cầu Great Belt *(Đan Mạch).*

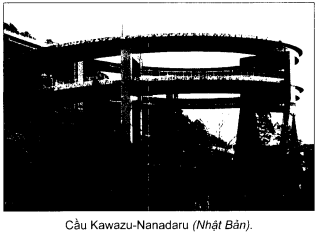

Cầu Kawazu-Nanadaru *(Nhật Bản).*

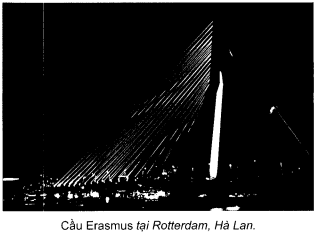

Cầu Erasmus *tại Rotterdam, Hà Lan.*

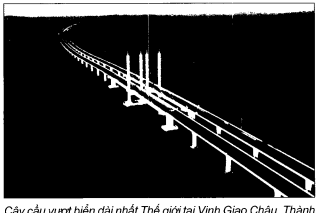

Cây cầu vượt biển dài nhất Thế giới tại Vịnh Giao Châu, Thành phố Thanh Đảo, Tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Cây cầu có tổng chi phí xây dựng lên tới 2,3 tỷ USD và dài 41,58 km nối liền trung tâm Thành phố Thanh Đảo với Huyện Hoàng Đảo.

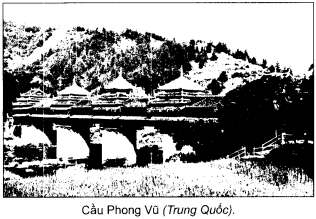

Cầu Phong Vũ *(Trung Quốc).*

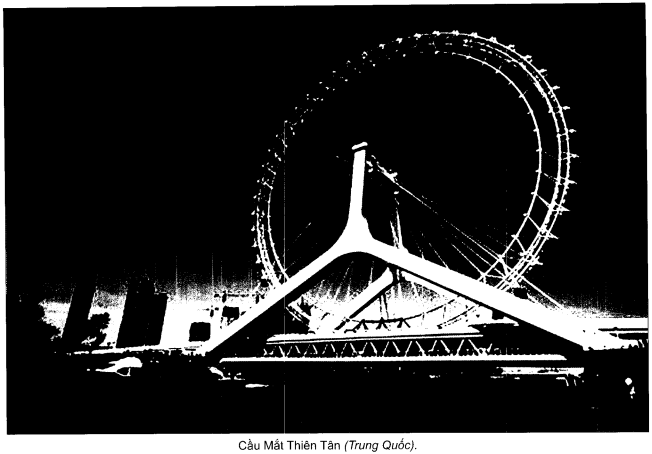

Cầu Mắt Thiên Tân *(Trung Quốc).*

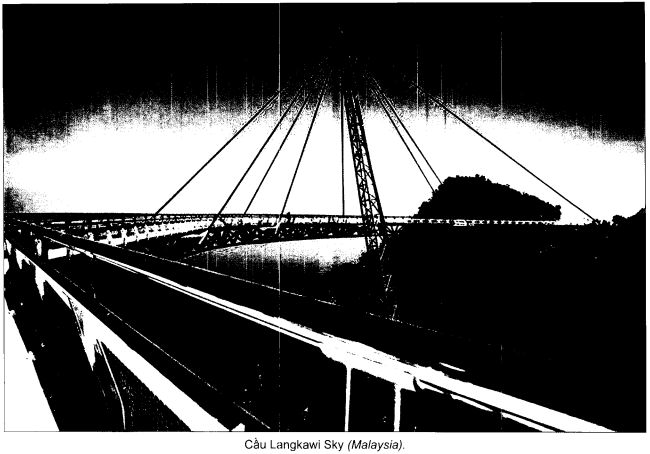

Cầu Langkawi Sky *(Malaysia).*

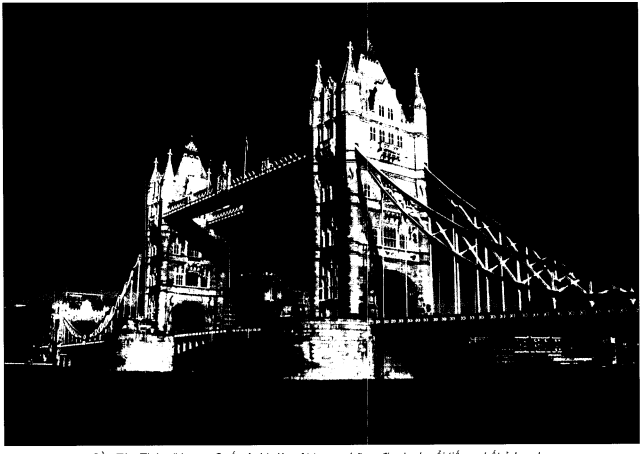

Cầu Tòa Tháp *(Vương Quốc Anh), là một trong những địa danh nổi tiếng nhất ở London Đây là cây cầu dễ nhận biết nhất trên Thế giới!*

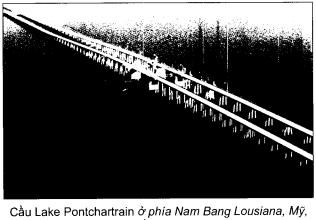

Cầu Lake Pontchartrain *ở phía Nam Bang Lousiana, Mỹ, với chiều dài 38 km.*

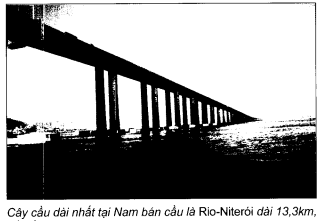

Cây cầu dài nhất tại Nam bán cầu là Rio-Niterói *dài 13,3km, nối liền Rio de Janeiro và Niteroi ở Brasil.*



Vasco da Gama *là cây cầu dài nhất tại Châu Âu. Với chiều dài 17,2 km, cây cầu dây văng này nối liền hai bờ sông Tagun gần Thủ đô Lisbon của Bồ Đào Nha.*

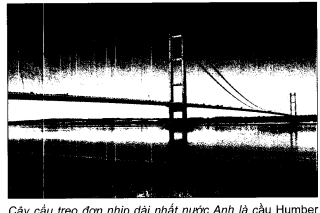

Cây cầu treo đơn nhịp dài nhất nước Anh là cầu Humber Estuary. *Nó được hoàn thành vào năm 1981. Cầu có chiều dài 1,4 km. Đây là cây cầu dài nhất Thế giới ở thời điểm mà nó được xây dựng.*



Cầu Tokyo Bay Aqua-Line *(Nhật Bản).*

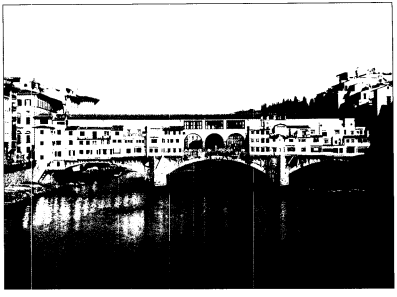

Cầu Ponte Vecchio *(Italia), là cây cầu hoàn toàn bằng đá, được xây dựng lâu đời nhất, cầu vòm có phân đoạn ở Châu Âu.*

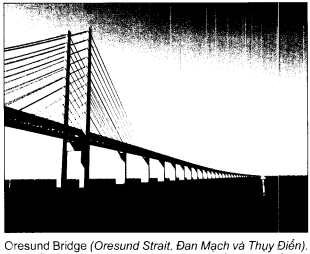

Oresund Bridge *(Oresund Strait, Đan Mạch và Thụy Điển). Cây cầu có một dây văng nhịp dài nhất trên Thế giới 1.608ft và với lưu lượng 60.000 du khách bằng xe buýt, xe hơi và xe lửa qua lại mỗi ngày.*

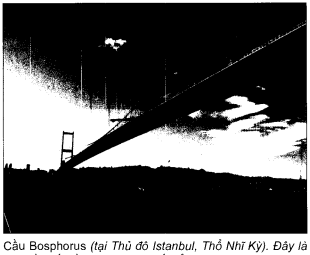

Cầu Bosphorus *(tại Thủ đô Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ). Đây là cây cầu nối liền hai Châu lục Á - Âu.*

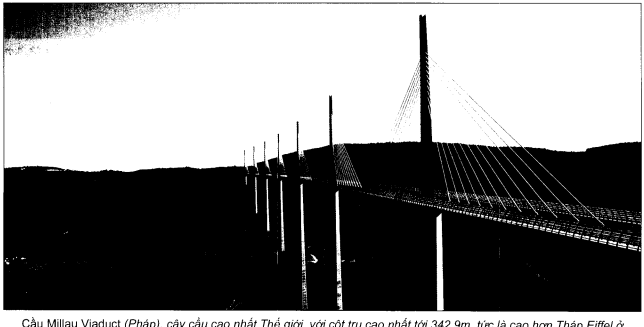

Cầu Millau Viaduct *(Pháp), cây cầu cao nhất Thế giới, với cột trụ cao nhất tới 342,9m, tức là cao hơn Tháp Eiffel ở Thủ đô Paris tới gần 20m.*

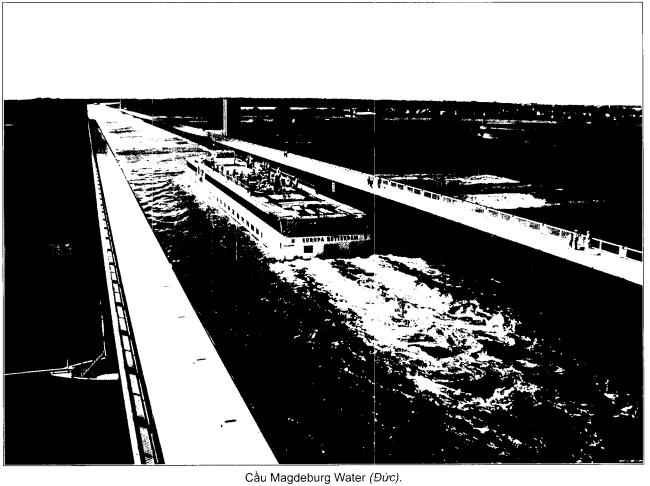

Cầu Magdeburg Water *(Đức).*



Cầu Kintai (Iwakuni, Nhật Bản) được xây dựng lại vào năm 1673,
sau khi mọi nỗ lực khác để vượt qua Sông Nishiki qua cầu đã bị thất bại bởi lũ lụt theo mùa.

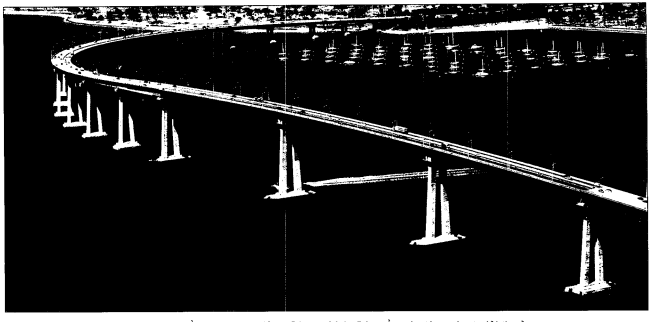

San Diego - Cầu Coronado (San Diego, Mỹ). Cây cầu này từng đoạt giải thưởng, nhanh chóng trở thành một cột mốc khu vực sau khi khai trương vào năm 1969.



Cầu Tsing Ma ở Hồng Kông là cây cầu treo lớn thứ 6 trên Thế giới. Đây là cây cầu có vận chuyển phương tiện giao đường sắt duy nhất trên Trái đất!



Westminster Bridge (London, Anh). Đây là một trong những cây cầu nổi tiếng nhất nước Anh.



Có tuổi đời trẻ nhất, Tháp Đồng hồ Abraj Al Bait, *Meca tại Ả Rập Saudi được khánh thành năm 2012. Tháp được đặt trên đỉnh tòa nhà 76 tầng gồm tổ hợp khách sạn, khu vui chơi giải trí và mua sắm ở Meca.*



Tháp Đồng hồ Big Ben, *London, Vương quốc Anh. Hoàn thành vào năm 1859 và trở thành một trong những biểu tượng của xứ sở sương mù. Năm 2012, Big Ben được đổi tên thành Tháp Đồng hồ Elizabeth nhân kỷ niệm Đại lễ Kim Cương của Nữ hoàng Anh - Elizabeth.*



Tháp Đồng hồ tại nhà ga Limoges, *Pháp có kiến trúc mái vòm với màu xanh đặc trưng của các tòa nhà ở nơi đây. Mặt Đồng hồ sử dụng chữ số La Mã với số bốn được viết thành IIII thay vì IV. Sự khác biệt này mang tính thẩm mỹ giúp giữ đều khoảng cách giữa số 4 và số 8.*



Tháp Đồng hồ Rajabai *được xây dựng trong kỷ túc xá Đại học Mumbai, Ấn Độ vào Thế kỷ XIX. Cha đẻ của công trình này là Kiến trúc sư George Gilbert Scott. Điều đặc biệt là vị Kiến trúc sư người Anh này chưa một lần đặt chân đến Mumbai, ông chỉ gửi bản thiết kế từ văn phòng của mình từ Thủ đô London.*

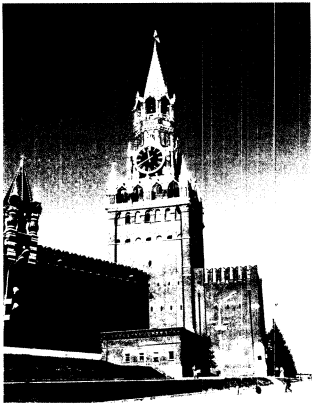

Tháp Đồng hồ Saviour *trên tường Điện Kremli của Nga được thiết kế vào năm 1491 bởi Kiến trúc sư người Italia - Pietro Antonio Solari. Saviour bắt đầu vận hành năm 1625. Đến năm 1851, tháp được cải tạo và gắn thêm ngôi sao năm cánh. Ngôi sao sáng rực rỡ cả ngày lẫn đêm và xoay liên tục như một chiếc chong chóng.*



Tháp Đồng hồ Sultan Abdul Samad *đặt tại Thủ đô Kuala Lumpur của Malaysia. Tháp được xây dựng năm 1897 dưới chế độ thực dân Anh. Tòa nhà liên hợp và tháp đồng hồ là một phần không thể thiếu của Quảng trường Merdeka.*

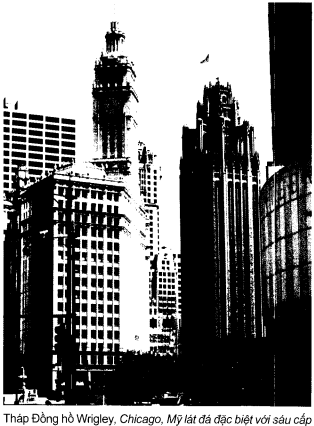

Tháp Đồng hồ Wrigley, *Chicago, Mỹ lát đá đặc biệt với sáu cấp độ màu từ trắng tối ở chân tháp đến trắng xanh ở đỉnh tháp tạo cảm giác tỏa sáng. Được xây dựng từ năm 1920, Wrigley được lấy cảm hứng từ Tháp chuông La Giralda, Tây Ban Nha.*



Tại xứ sở Đồng hồ Thụy Sĩ, Tháp Zytglogge *cao 54,5m có từ thời Trung cổ. Đầu tiên, Zytglogge làm sứ mệnh canh giữ phía Tây Thành Bern, rồi được sử dụng làm nơi giam giữ tù nhân. Sau đó nó được sử dụng làm Tháp Đồng hồ Thiên văn.*

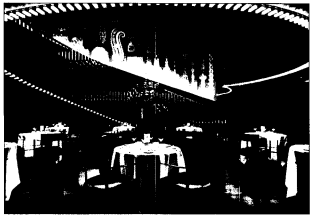



Khách sạn Bulgari, *London. Thiết kế nội thất hầu hết làm từ bạc, lấy cảm hứng từ nghề làm bạc truyền thống của đất nước Bulgari.*

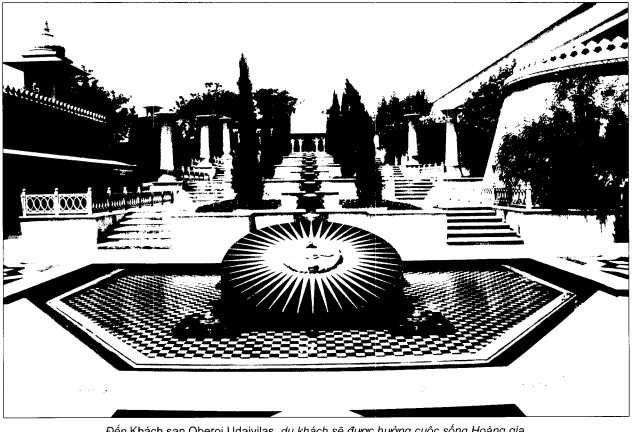

Đến Khách sạn Oberoi Udaivilas, *du khách sẽ được hưởng cuộc sống Hoàng gia. Đây là khách sạn 5 sao đắt giá bậc nhất của Ấn Độ và Thế giới.*



Được thiết kế bởi Kiến trúc sư người Nga - Alexander Asadov, Aerohotel như một sản phẩm bước ra từ tiểu thuyết khoa học viễn tưởng với thiết kế hình mô phỏng tàu Vũ trụ.



Khách sạn được bầu chọn nhiều nhất cho mùa du lịch 2013 là Resort Mulia *ở thiên đường du lịch Bali. Khu resort có tới 745 phòng, là khu nghỉ dưỡng lớn nhất trong danh sách này.*

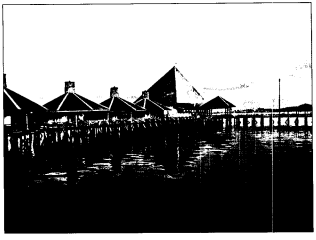

Dragon Inn Floating Resort. *Kiến trúc khách sạn gợi cho du khách nghĩ đến ngôi Làng Bajau truyền thống của Malaysia với mái lá cọ và hành lang bằng gỗ mộc.*

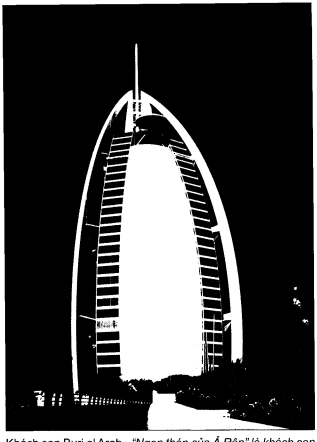

Khách sạn Burj al Arab - *"Ngọn tháp của Ả Rập" là khách sạn sang trọng ở Dubai, Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất.*

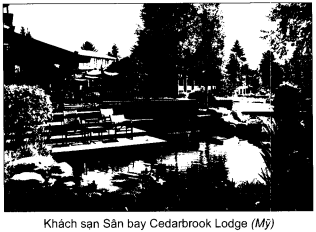

Khách sạn Sân bay Cedarbrook Lodge *(Mỹ)*



Dorado Beach, Puerto Rico - *Khách sạn nằm bên bờ Biển Nam Mỹ.*

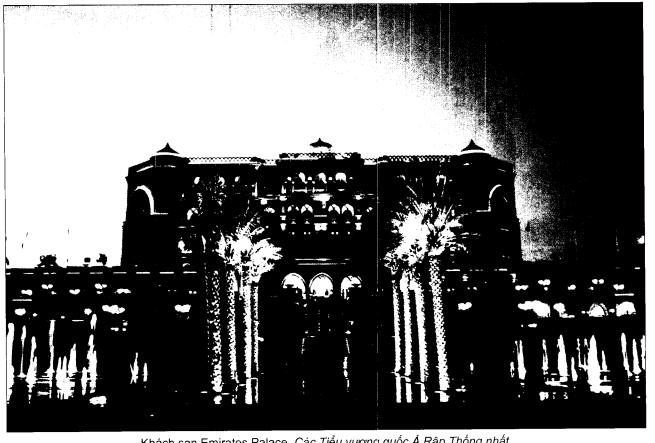

Khách sạn Emirates Palace, *Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, được mệnh danh là Khách sạn 7 sao, đắt đỏ nhất hành tinh.*



Khách sạn Fairmont, *Sân bay Vancouver, Canada.*



Khách sạn Hang Gamirasu, *Thổ Nhĩ Kỳ.*



Hoshi Ryokan – *Khách sạn cổ kính nhất Thế giới (Nhật Bản).*

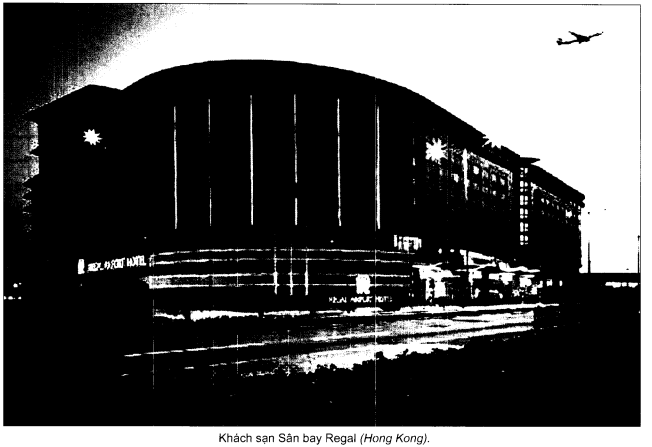

Khách sạn Sân bay Regal *(Hong Kong).*

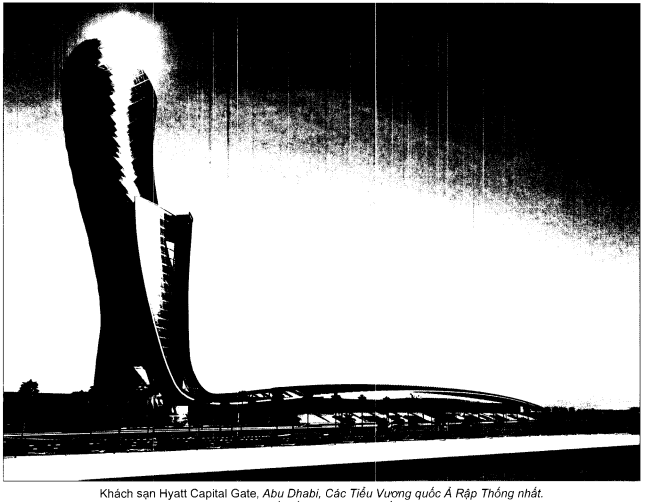

Khách sạn Hyatt Capital Gate, *Abu Dhabi, Các Tiểu Vương quốc Á Rập Thống nhất.*
Tòa nhà có thiết kế nghiêng 18 độ rất độc đáo.

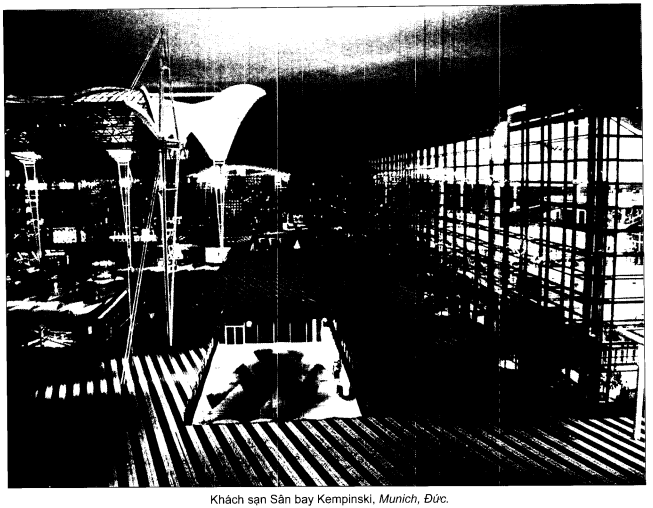

Khách sạn Sân bay Kempinski, *Munich, Đức.*



Khách sạn Quốc tế Laleh Kandovan, *Iran.*



Khách sạn Les Hautes Roches, *Thung lũng Loire, Pháp.*
Nó nằm trên một vách đá, nhìn ra bờ Sông Loire gần Thành phố Tours.

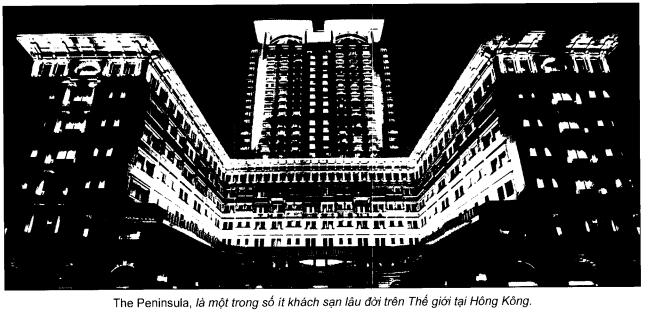

The Peninsula, *là một trong số ít khách sạn lâu đời trên Thế giới tại Hồng Kông.*



Khách sạn Palais Namaskar *nằm tại Marrakech, Ma Rốc.*

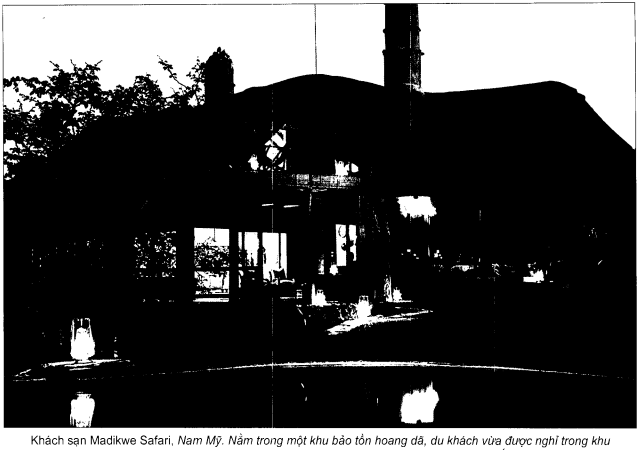

Khách sạn Madikwe Safari, *Nam Mỹ. Nằm trong một khu bảo tồn hoang dã, du khách vừa được nghỉ trong khu nghỉ dưỡng thanh bình giữa cây xanh, vừa được chiêm ngưỡng những loài động vật quý hiếm của vùng Nam Mỹ.*

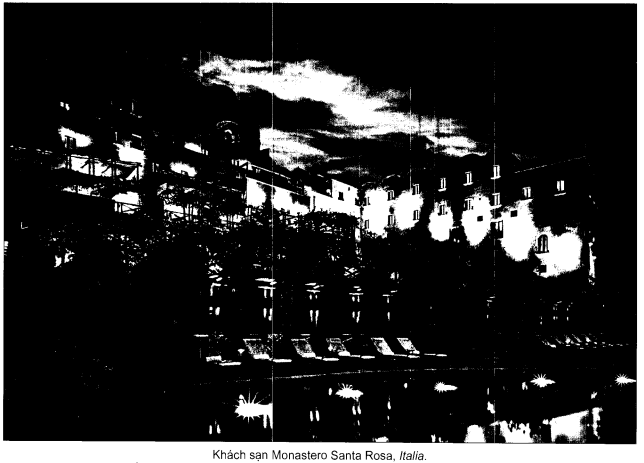

Khách sạn Monastero Santa Rosa, *Italia.*
Khách sạn nằm trong tòa nhà cổ được xây từ Thế kỷ XVII, trước đây tòa nhà này là một nhà thờ.

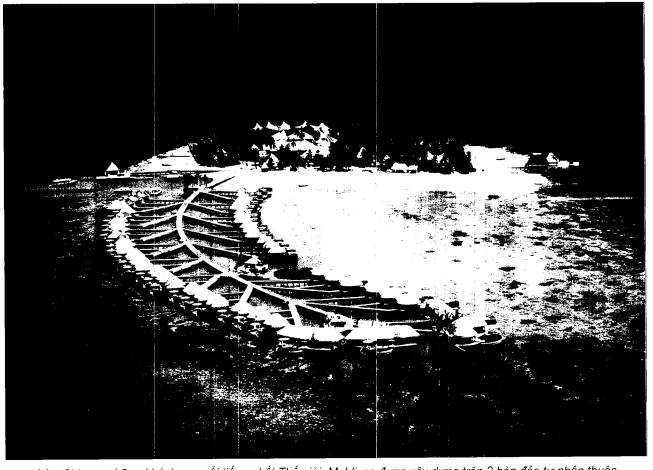

Là một trong những khách sạn nổi tiếng nhất Thế giới, Maldives được xây dựng trên 2 hòn đảo tư nhân thuộc Biển Ấn Độ Dương

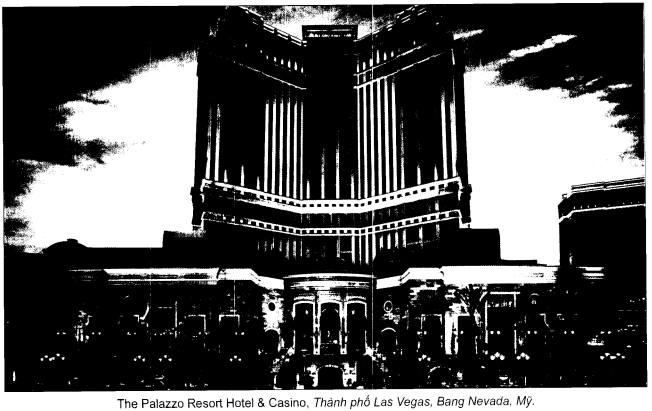

The Palazzo Resort Hotel & Casino, *Thành phố Las Vegas, Bang Nevada, Mỹ.*



Khách sạn Park Hyatt Thượng Hải, *khách sạn cao nhất Thế giới.*

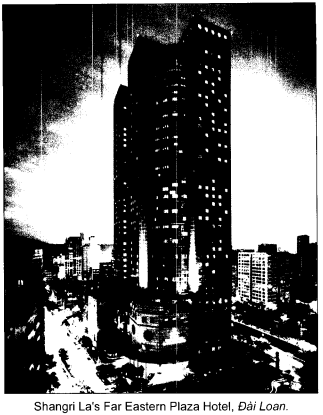

Shangri La's Far Eastern Plaza Hotel, *Đài Loan.*

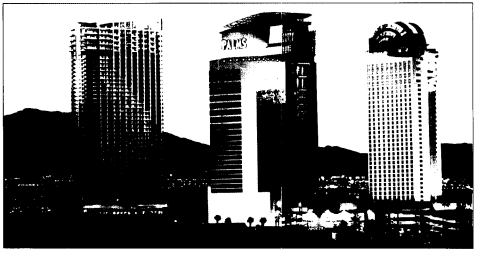

Palms Casino Resort,
Las Vegas - Mỹ.

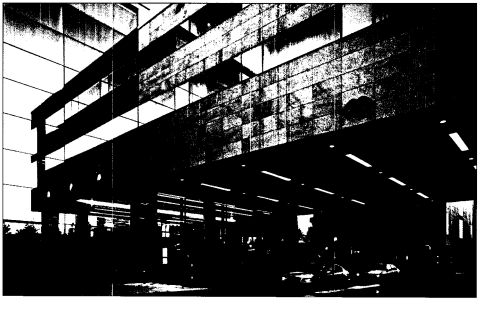

Khách sạn
Sofitel London Heathrow,
Anh.

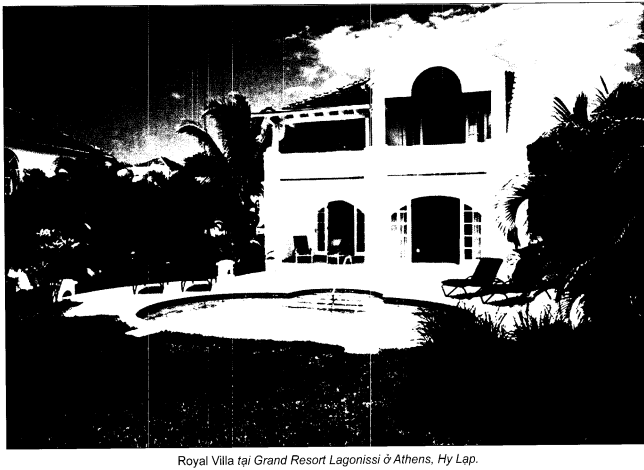

Royal Villa *tại Grand Resort Lagonissi ở Athens, Hy Lạp.*



Maia Luxury Resort and Spa, *Anse Louis, Cộng hòa Seychelles (Xay sen).*

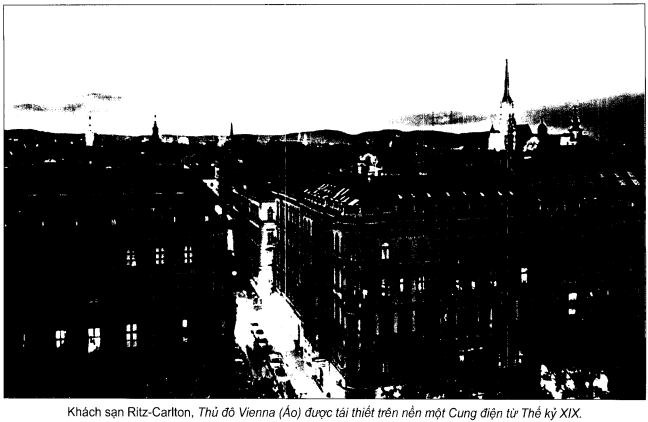

Khách sạn Ritz-Carlton, *Thủ đô Vienna (Áo) được tái thiết trên nền một Cung điện từ Thế kỷ XIX.*

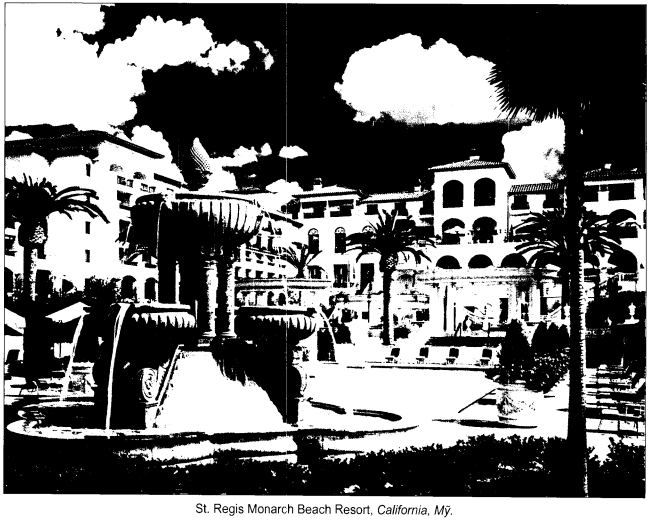

St. Regis Monarch Beach Resort, *California, Mỹ.*

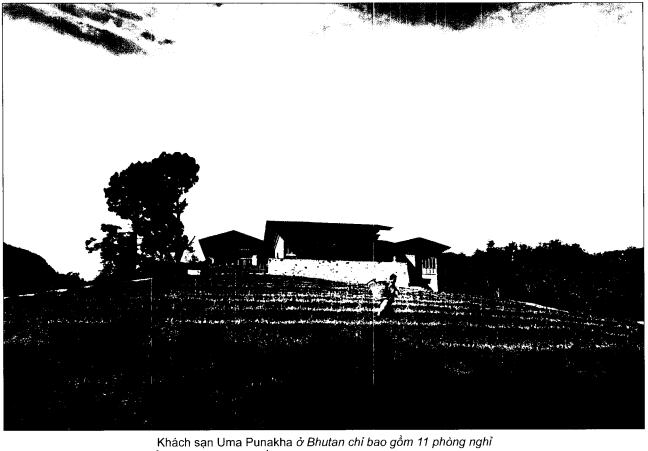

Khách sạn Uma Punakha *ở Bhutan chỉ bao gồm 11 phòng nghỉ nhưng lại hướng thẳng ra những cánh đồng lúa với phong cảnh tuyệt đẹp dưới chân dãy Núi Himalaya.*

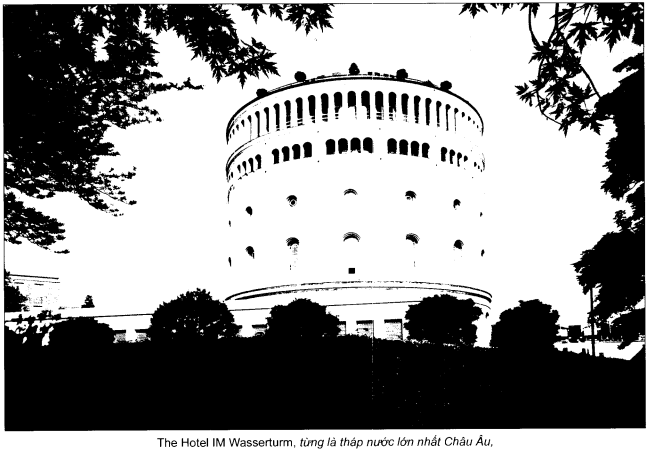

The Hotel IM Wasserturm, *từng là tháp nước lớn nhất Châu Âu, ngày nay tòa nhà là một khách sạn hạng sang tại* Cologne, Đức

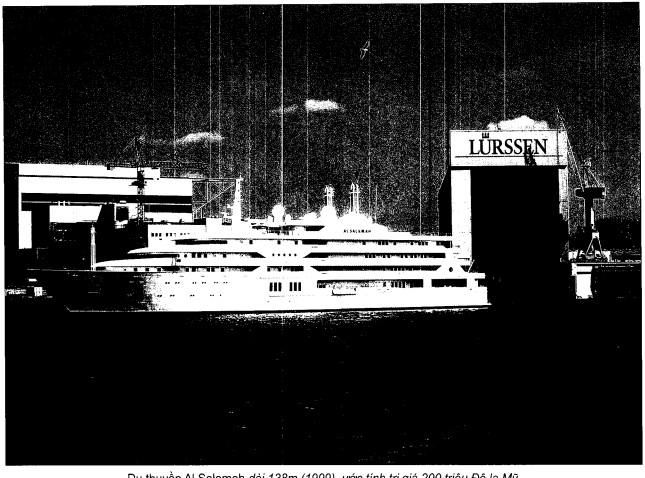

Du thuyền Al Salamah *dài 138m (1999), ước tính trị giá 200 triệu Đô la Mỹ, là sở hữu của Thái tử Ả Rập Xê út Sultan bin Abdul Aziz.*

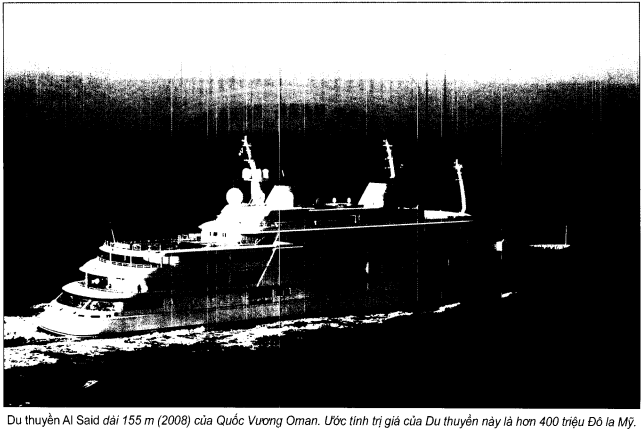

Du thuyền Al Said *dài 155 m (2008) của Quốc Vương Oman. Ước tính trị giá của Du thuyền này là hơn 400 triệu Đô la Mỹ.*

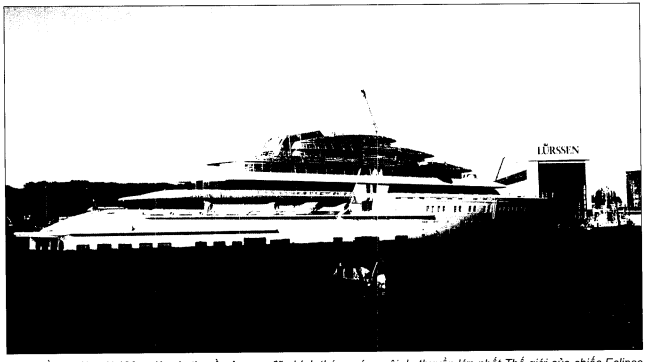

Có chiều dài lên tới 180m siêu du thuyền Azzam *đã chính thức soán ngôi du thuyền lớn nhất Thế giới của chiếc Eclipse do tỷ phú Abramovich sở hữu. Chủ nhân của Azzam được cho là vì Hoàng tử tỷ phú nổi tiếng của Ả Rập Alwaleed bin Talal. Không chỉ "khủng" về kích thước và mức giá, Azzam cũng sẽ được xếp vào hàng những du thuyền tốc độ nhất khi có thể đạt vận tốc tối đa 30 hải lý/giờ. Trị giá du thuyền là 592 triệu Đô la Mỹ.*

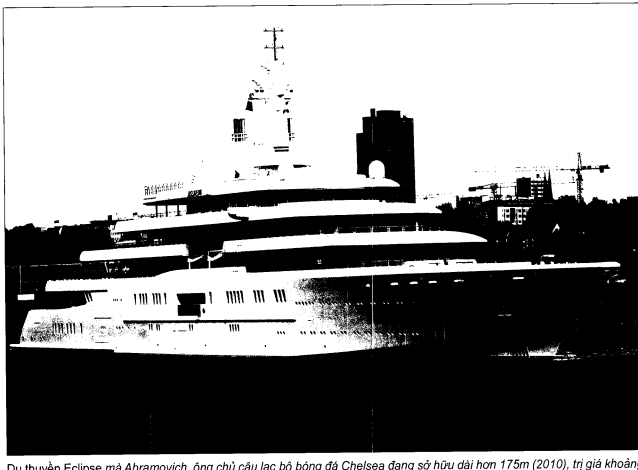

Du thuyền Eclipse *mà Abramovich, ông chủ câu lạc bộ bóng đá Chelsea đang sở hữu dài hơn 175m (2010), trị giá khoảng 1,5 tỷ Đô la Mỹ. Du thuyền của tỷ phú Roman Abramovich có 2 hồ bơi, 2 bãi đáp trực thăng, phòng khiêu vũ và 1 tàu ngầm cỡ nhỏ theo phong cách của phim "Điệp viên 007" lừng danh.*

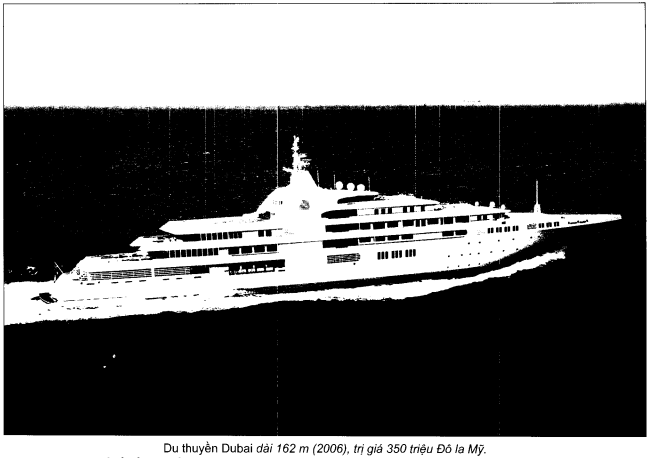

Du thuyền Dubai *dài 162 m (2006), trị giá 350 triệu Đô la Mỹ.*
Chủ sở hữu của nó là Hoàng thân Dubai Sheik Mohammed bin Rashid al-Maktoum.

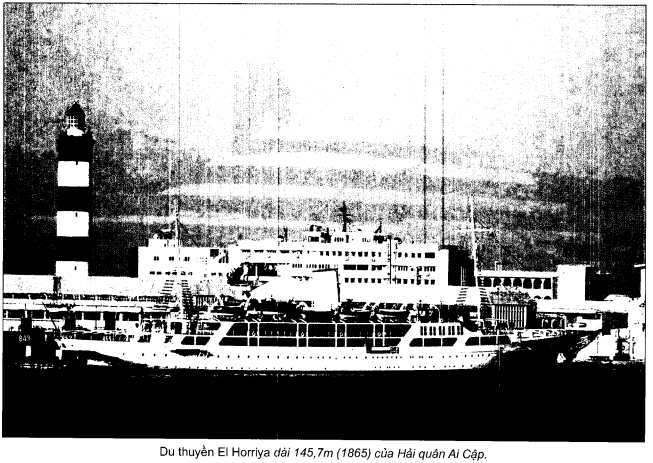

Du thuyền El Horriya *dài 145,7m (1865) của Hải quân Ai Cập.*

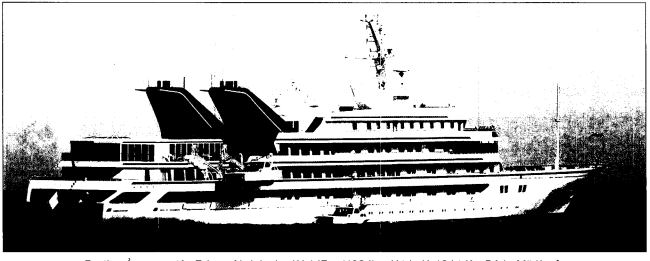

Du thuyền mang tên Prince Abdulaziz *dài 147m (1984), với trị giá 184 triệu Đô la Mỹ là của Hoàng tử Ả Rập Abdullah bin Abdal-Aziz.*

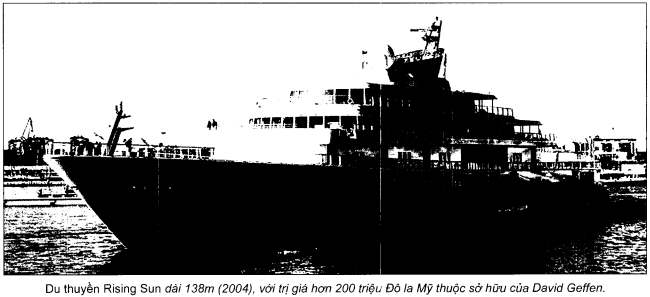

Du thuyền Rising Sun *dài 138m (2004), với trị giá hơn 200 triệu Đô la Mỹ thuộc sở hữu của David Geffen.*

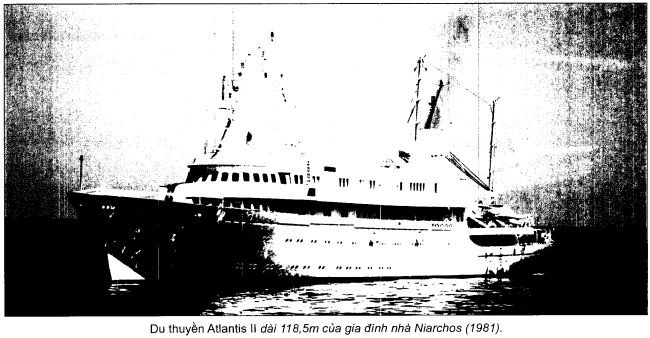

Du thuyền Atlantis II *dài 118,5m của gia đình nhà Niarchos (1981).*

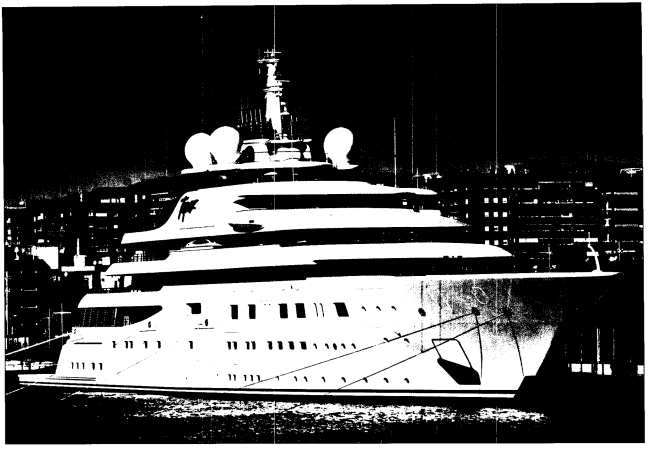

Du thuyền Topaz *dài 147m (2012), trị giá 400 triệu Bảng Anh, là một trong những du thuyền đắt nhất Thế giới.*

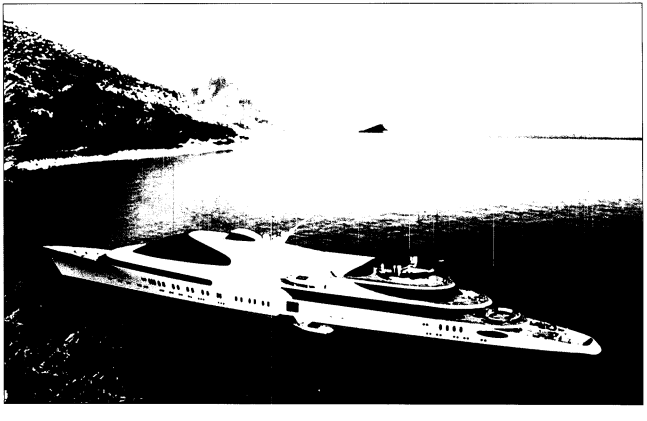

Du thuyền Yas *dài 138,6m (2011).*

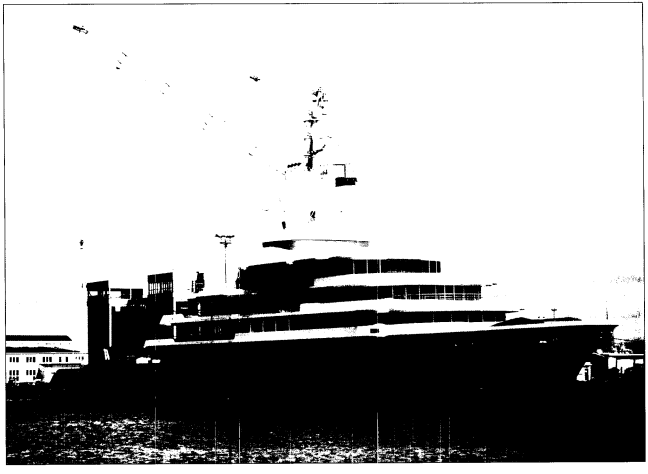

Chiếc du thuyền Luna *dài 115m (2010), trị giá 185 triệu Đô la Mỹ của tỷ phú người Nga Roman Abramovich. Trên du thuyền là hai sân bay trực thăng, bể bơi có mái che, spa, trung tâm y tế, 40 nhân viên phục vụ.*

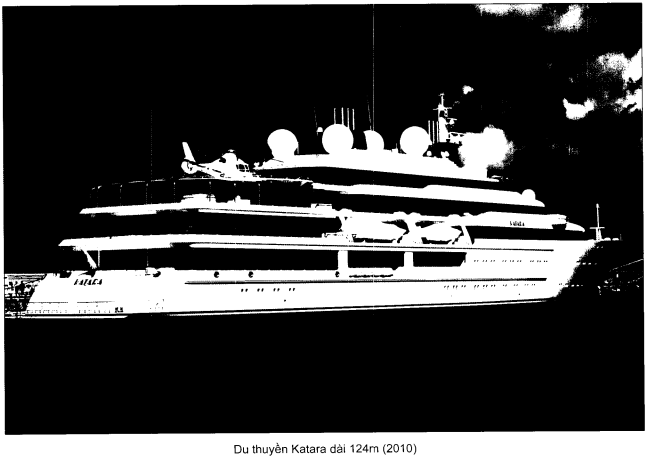

Du thuyền Katara dài 124m (2010)



Du thuyền Al Mirqab *trị giá 300 triệu Đô la Mỹ của Tiểu vương Qatar Hamad bin Jassim Bin Jaber Al Thani có chiều dài 133m.*

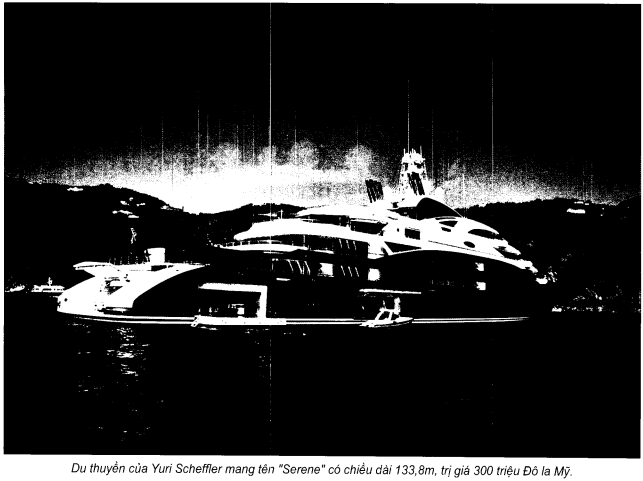

Du thuyền của Yuri Scheffler mang tên "Serene" có chiều dài 133,8m, trị giá 300 triệu Đô la Mỹ.

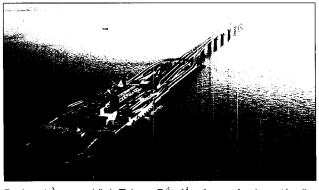

Đường hầm qua Vịnh Tokyo. *Bắt đầu được xây dựng từ năm 1989, và hoàn thành vào năm 1997, với tổng chiều dài 15,1km.*



Đường hầm Gotthard. *Được xây dựng ở Thụy Sỹ với tổng chiều dài lên tới 57 km, đây sẽ là hầm đường sắt dài nhất Thế giới khi nó được hoàn thành vào năm 2018.*

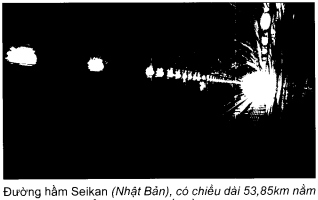

Đường hầm Seikan *(Nhật Bản), có chiều dài 53,85km nằm bên dưới Eo biển Tsugaru, nối liền hai Đảo Honshu và Hokkaido của Nhật Bản.*

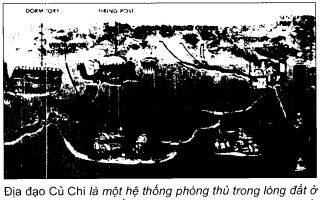

Địa đạo Củ Chi *là một hệ thống phòng thủ trong lòng đất ở Huyện Củ Chi. Hệ thống này được Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đào trong thời kỳ Chiến tranh Đông Dương và Chiến tranh Việt Nam.*



Hệ thống hầm ngầm xuyên biên giới Triều Tiên, *các hầm ngầm do Triều Tiên bí mật xây dựng âm thầm xuyên qua lòng đất, mở lối cho quân đội miền Bắc đánh úp miền Nam nếu chiến tranh xảy ra.*



Hệ thống đường hầm ma túy ở biên giới Mỹ - Mexico. *Các cơ quan chức năng phát hiện hệ thống đường phục vụ mục đích buôn lậu ma túy qua biên giới Mỹ - Mexico vào cuối năm 2001.*

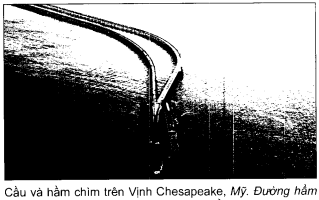

Cầu và hầm chìm trên Vịnh Chesapeake, *Mỹ. Đường hầm này được hoàn thành vào năm 1964 với tổng chi phí là 2 triệu USD, nối vùng Đông Nam Virginia với Bán đảo Delmarva.*

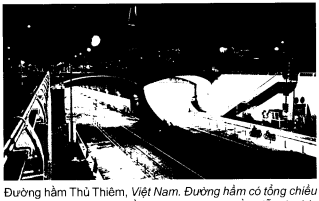

Đường hầm Thủ Thiêm, *Việt Nam. Đường hầm có tổng chiều dài 1,49km, rộng 33m, gồm ba đoạn: 585m hầm dẫn từ phía bờ Quận 1, 535m hầm dẫn phía bờ Quận 2 và 370m hầm chìm dưới đáy Sông Sài Gòn.*

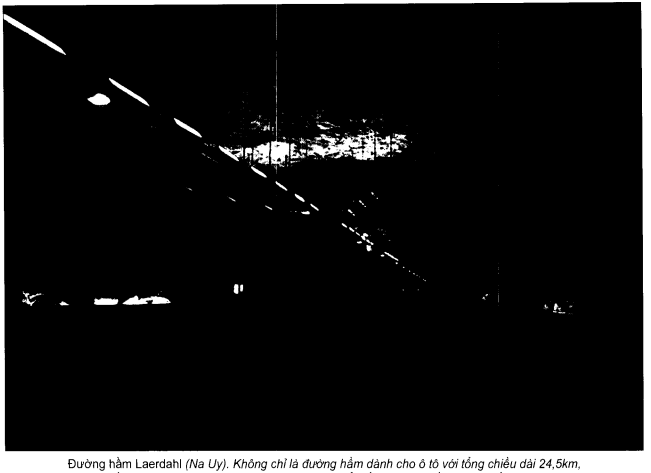

Đường hầm Laerdahl *(Na Uy). Không chỉ là đường hầm dành cho ô tô với tổng chiều dài 24,5km, nằm ở Hạt Sogn og Fjordane, Laerdahl còn nổi tiếng với hệ thống đèn chiếu sáng.*

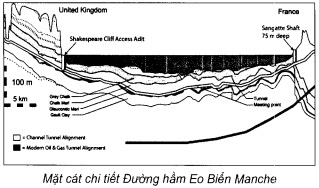

Mặt cắt chi tiết Đường hầm Eo Biển Manche





Đường hầm Eo Biển Manche *là một đường hầm đường sắt dài 50,45 km bên dưới Biển Manche tại Eo biển Dover, nối Folkestone, Kent ở Anh với Coquelles gần Calais ở phía Bắc Pháp.*

phẩm dùng để cúng tế. Sân thứ hai là nơi dùng để cử hành các nghi lễ cúng tế các Hoàng đế ở ***Điện Lăng Ân***. Quy mô của ***Điện Lăng Ân*** rất lớn, chỉ thua kém có ***Điện Thái Hòa*** ở Cố Cung nơi Vua ở lúc còn sống. Những cột, xà và các vì kèo đều làm bằng gỗ quý. Cả những cây cột đường kính tới 1,7m; cái đó ngay ***Điện Thái Hòa*** cũng không có. ***Điện Lăng Ân*** và ***Điện Thái Hòa*** hầu như được tiến hành xây dựng cùng một thời gian. Hai điện đó mỗi cái một vẻ, nếu đem so sánh cái nào hơn cái nào kém thì thật là khó. Một cái là nơi ở của Hoàng đế lúc sinh thời, còn cái kia là để ông ta an nghỉ ngàn thu sau khi qua đời.

Sân thứ ba chủ yếu có Bảo Thành và Minh Lầu. Minh Lầu là một lầu thành có hai mái được xây dựng trên tường thành, toàn bộ trên dưới đều xây bằng đá phiến, giữa lầu có dựng bia, trên bia khắc tên chủ nhân lăng mộ: *"Đại Minh Thái Tông Văn Hoàng đế chi lăng"* tức ***Lăng Hoàng đế Thái Tông*** - tên Văn - Nhà Đại Minh. Phía sau ***Minh Lầu*** nối liền với ***Bảo Đỉnh***, trên thực tế là một nóc mộ lớn đường kính tới hơn 300m. Dưới ***Bảo Đỉnh*** là địa cung nằm sâu dưới lòng đất. Một ngôi điện lớn, một lầu bia tiếp liền với bảo đỉnh cùng với một số cổng và điện phụ hình thành ba khu sân; đó là kiểu dáng chủ yếu của các ***Lăng mộ Hoàng đế*** nhà Minh. Từ ***Trường Lăng*** của Hoàng đế Vĩnh Lạc đến mười hai lăng của các Vua nhà Minh sau này đều xây dựng theo kiểu đó. Địa cung của ***Trường Lăng*** đến nay chưa khai quật nhưng địa cung ***Định Lăng*** được các nhà khảo cổ khai quật vào năm 1956. ***Định Lăng*** là lăng mộ Vua Thần Tông, Hoàng đế thứ mười ba của nhà Minh tên là Chu Dực Quân và hai Hoàng hậu vợ ông.

Chu Dực Quân bắt đầu dựng lăng từ năm 1584 đến năm 1590 thì hoàn thành, tiêu phí hơn 8 triệu lạng bạc, gấp đôi số tiền thuế cả nước đóng trong năm đầu Vạn Lịch, hàng ngày có trên ba mươi nghìn thợ và quân lính được huy động tham gia xây dựng. ***Định Lăng*** là lăng lớn trong các lăng Vua nhà Minh chỉ kém có ***Trường Lăng***. Suốt thời kỳ xây dựng lăng, Vua Thần Tông đã sáu lần đến hiện trường thị sát. Nhưng rất tiếc là đến nay, công trình xây dựng lăng trên mặt đất đã bị hủy hoại hầu như toàn bộ chỉ còn lại ***Minh Lầu, Bảo Đỉnh*** và cổng ở sân sau. Công việc khai quật được tiến hành bắt đầu từ chân ***Bảo Đỉnh***, sau mấy năm làm việc vất vả, các nhà khảo cổ đã khám phá ra bí mật của cung điện dưới lòng đất đó.

Địa cung của ***Định Lăng*** được xây dựng dưới chân Bảo Đỉnh sâu 27m; có ba ngôi điện: ở đằng trước, ở giữa và đằng sau, cùng với điện phụ ở hai bên tả, hữu tất cả gồm năm mộ thất, rộng 1195 m^2. Giữa các phòng mộ có đường thông nhau và các cửa đá. Toàn bộ địa cung được xây bằng đá, nóc dùng đá cuốn, nền lát gạch vàng. Cửa đá ngăn ba mộ thất chủ yếu ở giữa, đều có cánh cửa hai mặt. Mỗi cánh cửa cao tới 3,3m, rộng 1,7m, nặng 4 tấn.

Những cánh cửa nặng như vậy làm sao đóng mở được? Những người thợ tài ba đã nghĩ cách làm một bên dày, một bên mỏng. Bên sát con quay dày 0,32m, bên mỏng 0,16m. Như vậy, trọng tâm cửa sẽ nghiêng về bên gần con quay. Con quay cánh cửa ở phía trên và phía dưới đều là hình cầu để bề chuyển động. Làm như vậy, tuy cánh cửa nặng nhưng mở ra đóng vào không mấy khó khăn.

Điện phía sau của địa cung, phần lớn nhất của mộ thất, dài 36,1m, rộng 9,1m và cao 9,5m; chiếc bục gỗ được đặt sát chân tường phía sau, trên đặt quan tài Vua Thần Tông, hai bên là quan tài của hai Hoàng hậu, xung quanh chất đầy các hòm bằng gỗ quý, trong hòm đựng các vật mai táng quý giá. Trong số đồ vật đó, cái quý giá nhất là Vương miện của nhà Vua và phụng miện của hai Hoàng hậu; Vương miện được dệt bằng kim tuyến, có rồng có phượng. Rồng vàng, mồm ngậm trân châu còn phượng trên mình có những bông hoa được làm bằng bích ngọc. Trên chóm phụng miện, đính hơn 5000 hạt trân châu và hơn 100 viên đá quý. Ngoài ra, còn có những ấm, hộp bằng vàng, trâm vàng, trâm ngọc, đai ngọc... cùng các đồ dùng bằng sứ như chum, vại, bình, bát, và rất nhiều hàng dệt trong đó có long bào của nhà Vua dệt bằng gấm có 12 con rồng lượn khúc. Còn áo bách tử y Hoàng hậu mặc có thêu tùng, trúc, đào, mai, lê, lựu, chuối ba tiêu, linh chi, tám loại quý cùng hình một trăm bé trai trông rất sinh động, đẹp mắt. Các nhà khảo cổ lấy được từ địa cung của ***Định Lăng*** trên 3000 báu vật.

Thanh Đông Lăng và Thanh Tây Lăng

Vua Thái tổ Nuakhachi và Vua Thái Tông Hoàng Thái Cực là hai vị Hoàng đế lập nên cơ nghiệp nhà Thanh. Ngay từ khi chưa thiết lập được chính quyền phong kiến trên toàn cõi Trung Hoa, các vị Vua này đã cho rằng nếu người Mãn Thanh không tiếp thu được nền văn hóa tiên tiến và những kinh nghiệm cai trị của người Hán thì không thể nào thâu tóm được thiên hạ và giữ vững được ngôi báu của mình. Vì vậy các ông đã chú trọng thu phục nhân tài, trọng dụng các đại thần nhà Minh và chú ý nghiên cứu tiếp thu hệ thống pháp luật và các thể chế ban hành của nhà Minh. Hoàng đế Thuận Trị, sau khi vào Quan Nội đã kế thừa toàn diện thể chế nhà Minh và sử dụng toàn bộ kiến trúc ở ***Tử Cấm Thành***. Về lăng mộ, Thuận Trị cũng học kinh nghiệm cách xây dựng lăng nhà Minh, tự mình chọn đất xây lăng ở Yến Sơn phía Đông Thành Bắc Kinh và cho xây dựng ***Thanh Hiếu Lăng***, tiếp sau là ***Hiếu Đông Lăng*** dành cho Hoàng hậu rồi đến ***Cảnh Lăng*** của Vua Khang Hy. Từ đó hình thành một khu lăng gọi là ***Thanh Đông Lăng***. ***Đông Lăng*** của nhà Thanh hoàn toàn dựa theo kiến trúc của ***Thập Tam***

Lăng nhà Minh. Mỗi lăng có cảnh sắc riêng nhưng vẫn theo một quy hoạch tổng thể. ***Thanh Hiếu Lăng*** có quy mô lớn nhất trong các lăng tẩm nhà Thanh, đằng trước có cổng đá lớn, qua ***Đại Hồng Môn*** tiếp đến là đình bia, đường thần đạo dài 500m và ***Linh Tinh Môn***. Con đường thần đạo đó hiện ra trước ***Hiếu Lăng*** như là con đường chung của các lăng Hoàng đế nhà Thanh.

Có khu ***Thanh Đông Lăng*** ở Huyện Tuân Hóa rồi tại sao lại xuất hiện thêm một khu lăng mới của nhà Thanh ở Huyện Dịch, Tỉnh Hà Bắc? Lý do, đời Vua Ung Chính, mặc dù đã chọn nơi xây dựng lăng cho mình ở khu ***Thanh Đông Lăng***; nhưng ông lại thay đổi ý kiến cho rằng, khu này đất tuy rộng nhưng địa hình không đẹp, trong đất có lẫn cát nên không dùng được; chỉ có ngọn Thái Bình ở Núi Vĩnh Ninh thuộc Huyện Dịch mới có khu đất quý, Âm - Dương hòa hợp mặc dù nơi đó ở cách xa ***Đông Lăng*** mấy trăm km.

Sau khi hỏi ý kiến quần thần đều chấp thuận, Vua Ung Chính đã quyết định xây ***Thái Lăng*** ở khu đất mới; và từ đó phá bỏ cái quy định trước đây là: *"Con phải chôn theo cha, trước sau đều phải như vậy"*, mở ra khu lăng mới của nhà Thanh.

Đến đời Vua Càn Long vốn muốn xây lăng mình cùng cha ở khu ***Tây Lăng*** và đã chọn được chỗ đất xây lăng mộ. Nhưng rồi ông nghĩ, nếu con cháu sau này cứ thích đặt mộ ở khu ***Tây Lăng*** theo mình thì khu ***Đông Lăng*** sẽ trở nên hoang vu quạnh vắng; ông quyết định xây dựng lăng mộ của mình ở khu ***Đông Lăng*** và quy định rằng, đời con ông sẽ đặt ở khu ***Tây Lăng***. Quy chế này được truyền đến đời cháu Càn Long là Vua Đạo Quang thì bị phá vỡ, Đáng lẽ Đạo Quang phải xây lăng mộ mình ở khu ***Đông Lăng*** và chính ông đã cho xây lăng mộ của mình ở đây ròng rã 7 năm, rất công phu và đã hoàn thành. Sau rồi ông thấy ở địa cung bị úng nước nên ông quyết định phá bỏ những công trình đã xây cất và quay sang xây dựng lăng mộ của mình ở khu ***Tây Lăng***. Đến khi Vua Đồng Trị, theo thứ tự thì phải đặt phần mộ ở khu ***Tây Lăng*** nhưng Từ Hy Thái hậu quyết định con mình (tức Vua Đồng Trị) phải an táng cùng cha ở khu ***Đông Lăng***. Thế là quy chế của cha ông đặt ra đã bị con cháu nắm quyền trong tay phá vỡ.

Lăng mộ đời Thanh có điểm khác với các đời trước đó là đã mở ra tiền lệ: Xây dựng lăng mộ cho Hoàng hậu. Triều đình nhà Minh có quy định thành văn bản rằng, nếu Hoàng hậu chết trước nhà Vua thì được an táng ở lăng Vua, nên nhiều lăng Vua sau khi hoàn thành đã đưa Hoàng hậu vào an táng trước. Còn nếu Hoàng hậu chết sau nhà Vua thì bên cạnh lăng Vua sẽ xây thêm lăng Hoàng hậu, quy mô phải nhỏ hơn lăng Vua.

Từ Hy Thái hậu tham chính dưới hai triều Vua, quyền bính nắm trong tay không hài lòng với quy định về quy mô lăng Hoàng hậu, nên bà ra lệnh bỏ ba ngôi điện đã xây ở lăng bà để xây lại. Các cột, kèo, xà và các điện phụ trong khu lăng mộ của bà cũng như các cửa sổ đều được làm bằng gỗ quý. Trên các cột, kèo, xà không dùng loại tranh màu và sơn dầu bình thường mà dùng phấn bột vàng thật vẽ trực tiếp lên đó những bức tranh có rồng có phượng, có mây và những chữ thọ. Ở các bức tranh màu, ở trong và ngoài ba ngôi điện, có hơn 2400 con rồng vàng được giữ gìn khá nguyên vẹn nên đến nay vẫn lấp lánh ánh vàng. Trên ba mặt tường của ba ngôi điện, các tác phẩm điêu khắc to nhỏ, toàn bộ là dùng gạch đắp nên hình 5 con dơi đội chữ thọ, và chữ thập ngoặc nối liền nhau không dứt. Nhiều loại hoa văn nối nhau liên tiếp không dứt này có nghĩa là phú quý, tượng trưng cho sự sống lâu, hạnh phúc và may mắn. Những bản điêu khắc đó đều sơn son thiếp vàng tương phản với những hình vẽ ông ánh màu vàng trên các thanh xà, ánh lên những gam màu làm người xem phải lóa mắt.

Nội thất điện trang hoàng lộng lẫy như vậy vẫn chưa đủ. Ngoài lan can người ta còn chạm trổ rồng, phượng và hai mặt của 69 tấm chắn lan can được vẽ 138 bức tranh phượng bay, rồng đuổi. Các đầu cột lan can cũng chạm trổ rồng, phượng; cứ một rồng, một phượng nối tiếp nhau. Nhưng ở đây trên đầu 74 cây cột đều khắc phượng hoàng trong mây, còn thân cột vẽ rồng bay khói nước. Loại tranh khắc trên phượng dưới rồng ở đây chưa thấy nơi nào có.

11.8. KIẾN TRÚC DÂN CƯ Ở CÁC VÙNG DÂN TỘC TRUNG HOA

Kiến trúc dân cư là nhà ở của dân. Trong dị chỉ người vượn ở Chu Khẩu Điếm, Bắc Kinh, người ta thấy người nguyên thủy trú trong hang động sau dần mới dựng nhà cửa để ở. Ở Trung Quốc, mỗi vùng, mỗi dân tộc có những kiểu nhà khác nhau. Miền Bắc thường dựng trên một mảnh đất những ngôi nhà riêng lẻ ở bốn phía Đông, Nam, Tây, Bắc. Giữa các ngôi nhà đó có hành lang nối liền với nhau tạo ra ở khoảng giữa một cái sân được gọi là tứ hợp viện. Ngôi nhà chính được dựng ở phía Bắc mảnh đất, mặt quay hướng Nam. Hai ngôi nhà hai bên gọi là tương phòng, phía Nam là một dẫy hành lang, ở giữa có mở một cổng. Trong cổng là sân trong, ngoài cổng là sân trước hẹp và dài, phía ngoài nữa có một dãy nhà, cổng lớn khu nhà nằm ở góc Đông Nam. Phía Bắc ngôi nhà chính còn có dãy nhà sau.

Nhà chính là chỗ ở của chủ gia đình. Các con ở ngôi nhà phía Đông và phía Tây; nhà phía sau dùng làm kho, nhà bếp và người làm công ở. Phòng khách được bố trí ở ngôi nhà phía trước...

Đó là lối kiến trúc nhà ở kiểu tứ hợp viện của người phương Bắc. Tùy theo tình hình cụ thể, diện tích mặt bằng và khả năng kinh tế của chủ nhà, người ta có thể làm nhà có một sân, không có sân trước cũng không có nhà phía sau. Nhưng những nhà có điều kiện vật chất có đất rộng có thể làm nhà nhiều lớp, có nhiều sân và còn có vườn hoa để làm tăng vẻ đẹp cảnh quan của khu nhà.

Nhà ở vùng Đông Bắc Trung Quốc cũng làm theo kiểu này nhưng do đất rộng người thưa, phương tiện giao thông chủ yếu bằng xe ngựa, lại thêm khí hậu lạnh; nên khu đất làm nhà thường có diện tích rộng, có sân rộng để xe ngựa ra vào được dễ dàng; hơn nữa chiều Đông Tây của sân thường rộng để ánh sáng dễ lọt vào ngôi nhà chính.

Còn ở một số Thành phố thuộc Tỉnh Sơn Tây. cũng kiểu nhà đó nhưng cách bố trí có khác với vùng Đông Bắc. Nhà thường theo kiểu chiều Nam - Bắc dài hơn chiều Đông - Tây.

Nhà hầm

Tại các Tỉnh Hà Nam, Sơn Tây, Thiểm Tây, Cam Túc xưa nay lưu truyền một kiểu nhà hầm. Vì ở những vùng này là cao nguyên, đất rắn; dân ở đây lợi dụng điều kiện thiên nhiên dựng nên những kiểu nhà hầm, tức là đào sâu vào vách núi đất một cái hang rộng chừng 30-40m, sâu hơn 10m; trần nhà dạng mái vòm, lấp cửa sổ chỗ cửa ra vào là thành một gian nhà ở. Nếu muốn nhà rộng có thể làm nhiều gian liền nhau có cửa thông với nhau. Cũng có thể đào làm thành nhà hai tầng hoặc nhiều tầng. Người ta có thể dựng một ngôi nhà khác ở phía ngoài, trước cửa nhà hầm, rồi xây một bức tường bao quanh nhà đó thành một cái sân. Còn có loại nhà làm theo kiểu giếng trời: từ mặt đất đào sâu xuống đất độ 7-8m thành một cái giếng hình vuông hay chữ nhật, rồi từ thành giếng đào sâu vào trong làm phòng ở. Từ mặt đất đi xuống giếng bằng thang. Đáy giếng là sân, trên sân có thể trồng cây và hoa hình thành một ngôi nhà đẹp dưới lòng đất. Làm nhà kiểu này có cái tốt là tiết kiệm vật liệu, tiền của và nhân lực; nhà to hay nhỏ, nhiều tầng hay ít tầng tùy thuộc vào khả năng và ý muốn của chủ nhà.

Nhà hình ấn

Kiểu nhà hình ấn này có nhiều ở vùng Vân Nam. Nhà kiểu này gồm có nhà chính ba gian ở giữa, hai nhà phụ hai bên, trước nhà là phố, ở giữa là cổng lớn, nhà bốn bên đều làm hai tầng, phía ngoài là tường nhà cao mở rất ít cửa sổ.

Trong ngôi nhà hình ấn thì gian giữa của ba gian nhà chính, tầng dưới, dùng làm phòng tiếp khách; hai bên là phòng ngủ của chủ nhà, ngôi nhà bên dùng làm nhà bếp, nuôi gia súc. Tầng trên, gian giữa nhà chính là nơi thờ cúng tổ tiên hoặc thờ Phật, các gian khác là nơi ăn nghỉ của chủ nhân hoặc dùng làm nhà kho.

Nhà chân treo và lầu trống

Kiểu nhà này thường thấy nhiều ở vùng núi của dân tộc thiểu số như ở Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam, nơi có khí hậu ẩm ướt hay nóng bức. Để được thoáng mát, tránh được ẩm ướt và đề phòng thú dữ, người ta làm kiểu nhà sàn. Nhà có hai tầng, tầng dưới dùng để nuôi gia súc, cất nông cụ và các đồ dùng khác; tầng trên dùng làm nơi ăn ở, tiếp khách, bốn phía có hành lang. Những cột phía ngoài hành lang không chạm đất. Sức nặng của hành lang hoàn toàn dựa vào sức đỡ của xà, đầu xà phía trong tựa vào vách núi, phía ngoài có cột đỡ, đầu xà phía ngoài cũng là điểm tựa của cột phía ngoài hành lang.

Người dân tộc Đồng còn có kiểu nhà đặc biệt gọi là lầu trống. Hình dáng của nó giống kiểu Phật tháp nhiều mái vẩy. Trong lầu treo cái trống một mặt để mỗi khi trong thôn có công việc gì, chỉ cần đánh trống triệu tập là dân làng đến tập trung ở lầu trống. Thường ngày, dân làng đến lầu trống để nghỉ ngơi, gặp gỡ chuyện trò với nhau; mùa Đông trong lầu có lửa sưởi ấm, mùa Hè có nước chè cho dân làng uống giải khát; ngày Tết, hội hè dân làng đến đây vui chơi... Lầu trống làm toàn bằng gỗ, chân lầu hình vuông, lục giác hoặc bát giác, bên ngoài có trang trí bằng tranh màu. Mái vẩy ở các tầng đều trang trí hoa văn hình cây cối và muông thú. Lầu trống thường xây dựng cao to, là trung tâm văn hóa, chính trị của làng. Lầu trống là ngôi nhà công cộng không thể thiếu ở mỗi làng người dân tộc Đồng cũng giống như nhà rông không thể thiếu được đối với người dân Tây Nguyên ở Việt Nam.

Nhà tre của người Thái

Nhà của người Thái là một kiểu nhà sàn ở Vân Nam, vùng Xixapana, nơi người dân tộc Thái sống tập trung.

Người Thái thường ở vùng bằng phẳng, nơi không có tuyết, lượng mưa hàng năm lớn, nhiệt độ bình quân 21°C, không chia làm bốn mùa, nên ở đây dựng nhà sàn để ở là thích hợp. Nơi này cũng là vùng trồng nhiều loại cây họ trúc như tre, nứa, vầu, luồng... nhiều nhà làm bằng các loại cây này nên gọi là nhà tre. Loại to, chắc dùng làm cột, làm xà, loại vừa, dẻo đan thành liếp làm tường; sàn nhà hoặc là lát bằng tre hoặc lát bằng gỗ ván, mái lợp cỏ gianh. Loại nhà tre này vật liệu dễ kiếm dễ làm, tốc độ thi công nhanh. Mặt bằng nhà tre thường là hình bốn cạnh, tầng dưới để trống không có tường dùng để nuôi súc vật và để các công cụ hoặc đồ dùng hàng ngày; trên gác có phòng ăn, phòng ngủ. Phòng ăn rộng có đặt bếp nấu ăn, sao chè và là nơi gia đình quây quần hàng ngày. Ngoài có hành lang và sân phơi, hành lang phía trước nơi chủ nhà làm việc ban ngày, ăn cơm nghỉ ngơi và

tiếp khách, vừa sáng sủa, vừa mát mẻ. Sân phơi là nơi để các thùng chứa nước làm cơm, nơi giặt giũ phơi phóng quần áo, lương thực và vật dụng hàng ngày. Hành lang và sân phơi là những phần không thể thiếu được trong ngôi nhà của người Thái.

Người Thái đa số theo đạo Phật, có nhiều điều mê tín, cấm kỵ. Làng nào cũng có chùa thờ Phật. Trước chùa không được làm nhà ở. Nhà sàn tầng trên không được cao hơn bệ mặt đặt tượng Phật ở chùa. Về cách thức làm nhà cũng có nhiều quy định như dân thường không được làm nhà ngói, không được trang trí, chạm trổ, hành lang không được làm ba gian, cửa nhà ăn không được lắp sáu cánh, cầu thang cũng không được đóng hai hàng; cột tầng trên, tầng dưới không được làm bằng cây gỗ dài thông từ dưới lên trên và không được dùng đá đỡ chân cột... Những cấm đoán đó đã có tác động đến việc xây dựng nhà cửa của dân thường cả về nghệ thuật lẫn tuổi thọ của ngôi nhà.

Thôn nước Giang Nam

Ở miền Nam Sông Trường Giang Trung Quốc là vùng sông nước nên cuộc sống của người dân có nhiều thuận lợi. Thành phố Tô Châu Tỉnh Giang Tô xưa kia là Phủ Bình Giang. Vào thời đại Đường, Tống, Giang Tô nằm phía Nam Sông Trường Giang là thành phố buôn bán sầm uất và nổi tiếng với nghề thủ công. Sông bao quanh phía Tây và phía Nam thành phố, nên nhân dân Tô Châu đã lợi dụng điều kiện thiên nhiên thuận lợi đó xây dựng một hệ thống giao thông thủy bộ, đưa nước từ sông chảy qua tường thành vào thành phố, nhiều nhà trong thành phố trước mặt là đường phố, sau lưng là sông; cửa sau của mỗi nhà đều dựng thang, xây bậc xuống sông, tạo nên một cảnh sông nước trên bến dưới thuyền thật là náo nhiệt.

Tại An Huy, nhiều nơi người ta đào kênh dẫn nước vào làng. Có nơi dẫn nước vào hồ lớn, xung quanh hồ dựng đền miếu, đình chùa, từ đường, nhà ở. Mỗi lần cúng tế, nơi đây trở thành ngày hội rất vui.

Lầu đất

Ở vùng Phúc Kiến có rất nhiều lầu đất, cái hình tròn, cái hình vuông, đứng ngoài chỉ thấy một tường đất cao to, trên tường có rất nhiều cửa sổ, trông như một pháo đài. Sở dĩ có kiểu nhà này vì trước kia ở nơi đây, các thị tộc mỗi khi thù ghét nhau thường gây ra cảnh chém giết thương tâm. Để bảo vệ sự an toàn của thị tộc, người ta làm nhà tập trung vào một chỗ; do đó đã xuất hiện một kiểu nhà lớn, có sức chứa hàng mấy chục gia đình. Trong hai kiểu nhà nói trên, đáng chú ý hơn là kiểu nhà hình tròn. Lầu tròn có ưu điểm hơn lầu vuông ở chỗ, nó không có góc chết, dễ xử lý ở góc giáp mối, sức gió ở ngoài tác động vào nhỏ và chịu được sức chấn động mạnh hơn. Ngày nay còn lại một số lầu tròn, cái nhỏ đường kính vòng ngoài năm, sáu mươi mét; cái lớn đường kính rộng tới tám, chín mươi mét. ***Lầu Thừa Khải***, xây dựng giữa thời nhà Thanh, đường kính vòng ngoài rộng 62m; bên trong có ba tầng lầu, các phòng liền sát nhau chỉ cách nhà một cái tường, toàn lầu có hơn 300 gian, vòng ngoài cùng cao bốn tầng. Tầng dưới cùng làm bếp có một gian nhỏ để các thứ lặt vặt, tầng hai để lương thực, tầng ba trở lên là nơi người ở. Ở giữa khu nhà, có một ngôi nhà một tầng dùng làm hội trường để những người trong thị tộc họp bàn mỗi khi có công việc chung; hoặc tổ chức mà chay, cưới xin, hội hè đình đám...

Để nhà lầu tròn có khả năng bảo vệ người trong thị tộc, người ta đã đắp tường phía ngoài rất kiên cố dày từ 1 đến 2,5 mét, bằng đất hoàng thổ loại đất say khi đắp tường, đất dần dần rắn lại như đá. Có những nhà lầu trải qua chiến tranh bị pháo kích mà vẫn nguyên vẹn. Để đề phòng đối phương đào đường hầm tiến vào trong lầu trước khi đắp tường, người ta đào sâu dưới chân tường một đường hào sâu rộng đặt dưới đó những hòn đá tảng xếp khít chặt với nhau để làm móng tường. Cửa sổ của các nhà đều mở ở phía trong, phía ngoài tường có rất ít cửa sổ, chỉ có ở tầng trên mới mở những lỗ châu mai để từ trên bắn hoặc lăn đá xuống mỗi khi có kẻ thù ở bên ngoài đe dọa. Cả khu nhà lầu chỉ có ba cổng lớn, khung cửa xây bằng đá hộc, cánh cửa làm bằng gỗ tốt thật dày, bên ngoài còn bọc sắt, bên trong có then dọc, then ngang chốt chặt cánh cổng lại mỗi khi đóng cổng. Để đề phòng đối phương dùng hỏa công đốt cổng, người ta có thiết kế ở phía trên cổng một đường ống dẫn nước; khi cần, mở cho nước chảy xuống dập tắt lửa phía ngoài cổng. Bên trong nhà lầu, người ta đào những giếng nước và dự trữ những kho lương thực để đề phòng một khi chiến sự có thể kéo dài. Ngày nay, kiểu nhà như vậy đã trở thành những kỳ quan để du khách thường ngoạn.

Nhà đá

Ở các tỉnh miền Tây Trung Quốc như Tây Tạng, Cam Túc, Thanh Hải, Tứ Xuyên... là những nơi có nhiều đá nên vật liệu xây dựng nhà cửa ở đây chủ yếu là đá. Đá để xây tường, đá để đổ mái bằng, có nhà hai tầng, nhà ba tầng. Tầng dưới dùng để nuôi gia súc, tầng hai là nơi nghỉ ngơi, ăn uống, làm bếp, tầng trên nữa là nơi thờ cúng. Ở thành phố, những nhà khá giả thì xây nhà đá theo kiểu tứ hợp viện. Bốn phía nhà hai tầng quây lấy sân như giếng trời, tầng dưới dùng làm nơi tiếp khách, nơi ăn nghỉ và nhà kho; tầng hai ngoài nơi tiếp khách, ăn nghỉ còn có ***Kinh đường***.

Người Tây Tạng theo Đạo Bồ Đề Đạt Ma, tức là Đạo Phật. Sau khi vào Tây Tạng, Đạo đã có sự biến hóa, hầu như nhà nào cũng tụng kinh lễ Phật. Kinh đường là nơi không thể thiếu được trong một gia đình và được đặt ở một nơi rất trang trọng, trong phòng trang trí rất lộng lẫy. Nhìn bên ngoài các khu

nhà đá của người Tây Tạng thì chân tường xây bằng đá hộc sẵm, phía trên tường màu trắng, có trổ những ô cửa sổ hình thang. Trên mỗi ô cửa sổ đều có mái vẩy, màu sắc đẹp thể hiện một kiểu kiến trúc riêng biệt của người Tây Tạng.

Lều tròn Mông Cổ

Ở Mông Cổ và Tân Cương còn sử dụng một kiểu nhà có thể di chuyển được dễ dàng để thích nghi với cuộc sống du mục của người dân. Đó là kiểu nhà lều. Do người Mông Cổ sử dụng nhiều nhất nên gọi là lều tròn Mông Cổ. Loại nhà lều này hình tròn phía trong lắp khung bằng gỗ, phía ngoài che bằng những tấm nỉ; đường kính ngôi nhà rộng từ 4 - 6m; cao 2m, nóc có cửa trời hình tròn để thông gió và nhận ánh sáng.

Nhà lều Mông Cổ thuận tiện cho việc tháo lắp. Chỉ cần tháo khung nhà và những tấm thảm cùng vật dụng gia đình, chất lên ngựa là có thể di chuyển đến nơi nào theo ý muốn của gia chủ. Trông ngôi nhà bên ngoài thì đơn sơ, nhưng bên trong khá đẹp mắt bởi những tấm thảm len hoa muôn màu muôn vẻ treo kín trong nhà, trải khắp mặt nền.

Giữa bầu trời trong xanh nổi lên những dãy nhà tròn màu trắng xám san sát bên nhau dưới chân núi như những bông hoa khoe sắc trên thảo nguyên bao la, bát ngát.

HOÀNG VĂN TÁ

12. NHỮNG KỶ LỤC MỚI TRONG VIỆC CHIẾM LĨNH CHIỀU CAO CỦA KIẾN TRÚC NHÀ CAO TẦNG HIỆN ĐẠI

Không phải chỉ ngày nay, mà từ ngàn xưa, con người đã có nguyện vọng làm cho những công trình kiến trúc của mình vươn lên cao. Nhớ lại thời Cổ đại, ở ***Thành phố Babylone*** vùng Lưỡng Hà, vào năm 358 Tr. CN người ta đã xây dựng ***Tháp Babylone*** cao tới 90m. Năm 280 Tr. CN ở ***Cảng Alexandria***, con người đã xây dựng ngọn hải đăng bằng đá cao tới 150m để hướng dẫn tàu bè qua lại. Ngọn hải đăng này tồn tại đến hơn 1000 năm.

Những công trình cao tầng nói trên tuy đã đi vào huyền thoại nhưng vẫn có những ý nghĩa lịch sử rất lớn. Song ý nghĩa và thực tiễn về những công trình đó chỉ tồn tại trong gần hai Thế kỷ trở lại đây. Năm 1851, chiếc thang máy đầu tiên xuất hiện trong một khách sạn ở đại lộ số 5 tại New York. Rồi một trong những cột mốc đầu tiên của kiến trúc cao tầng vào năm 1883-1885 là ***Tòa nhà của Công ty bảo hiểm*** xây dựng ở Chicago. Ngôi nhà này cao mười một tầng (55m) dùng khung thép và dầm thép, tường ngoài bằng gạch tự mang. Tiếp đó là ***Tòa nhà Masonis Temple*** được xây dựng vào năm 1891 - 1895 ở Chicago cao 20 tầng (92m) dùng toàn bộ khung thép chịu lực. Và sau đấy là ***Tòa nhà Ingall*** cao 16 tầng, xây dựng năm 1903 có kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực. Càng ngày, các hệ thống kết cấu mới như thép và bê tông cốt thép càng chứng tỏ tính ưu thế của chúng; nó vượt xa những cố gắng ban đầu vào cuối Thế kỷ XIX và đầu Thế kỷ XX. Chẳng hạn, lúc đó có tòa nhà cao tầng dùng kết cấu tường đá chịu lực, tường tầng dưới cùng có chiều dày đến 4m.

Ngày nay, kỹ thuật kiến trúc nhà cao tầng đã đạt được những tiến bộ bất ngờ, tạo nên nhiều hình ảnh hết sức kỳ vĩ, làm cho thành phố hiện đại có những dáng vẻ hết sức đẹp đẽ. Đó là sự vươn lên cao đến khó tin. Nhà cao tầng hiện nay có nhiều loại và được phân ra như sau:

+ *Nhà cao tầng loại 1*: cao từ 9 - 16 tầng, có chiều cao tới 50m.

+ *Nhà cao tầng loại 2*: cao từ 17 - 25 tầng, cao nhất đến 75m.

+ *Nhà cao tầng loại 3*: có chiều cao từ 26 - 40 tầng, cao tới 100m.

+ *Nhà cao tầng loại 4*: cao từ 40 tầng trở lên và cao trên 100 mét. Loại nhà này còn gọi là nhà siêu cao tầng hay là nhà chọc trời.

Có một thời, người ta đã kỳ thị bài xích kiến trúc nhà cao tầng, cho rằng nó ít tiện dụng, không thuận tiện cho sinh hoạt.

Nhưng đối với một số nước, thời kỳ đó đã qua. Ngày nay nhà cao tầng là rất cần thiết và đã bộc lộ nhiều ưu thế của nó. Vì đất chật người đông... nhà cao tầng góp phần giải phóng không gian bên dưới để cho đường sá, cây xanh và gara ôtô; nhà cao tầng còn có liên hệ giao thông thẳng đứng thuận tiện và có thể gộp nhiều cơ quan lớn vào một công trình duy nhất làm cho giao tiếp thuận lợi hơn. Nhà cao tầng giải quyết được vấn đề giá đất cao, dùng đất chật chẽ, cải thiện được điều kiện vệ sinh, dùng đường sá và đường ống tập trung, tiết kiệm chi phí quản lý.

Hội nghị lần thứ IV về kiến trúc nhà cao tầng họp ở Hồng Kông Tháng 11 - 1990, đã chọn ra 100 ngôi nhà cao tầng cao nhất Thế giới. Gần một Thế kỷ nay, những kỷ lục về chiều cao luôn luôn bị chinh phục, ngày càng có những kỷ lục mới gây ấn tượng hơn. Và người ta thấy các kỷ lục đó đang còn tiếp tục bị phá trong tương lai. Trong số các nhà cao tầng cao nhất Thế giới, có ngôi nhà cao nhất là tòa ***Tháp Sears Tower*** ở Chicago xây dựng năm 1974, cao 110 tầng, 443m.

Hai ngôi nhà cao thứ hai và thứ ba Thế giới, là một tòa tháp đôi đặt bên nhau ở Thành phố New York có tên là ***Trung tâm Thương mại Thế giới Bắc*** và ***Trung tâm Thương mại Thế giới Nam*** được xây dựng năm 1972; đều cao 110 tầng, nhưng chênh nhau 2m, một tòa nhà cao 417m và một tòa nhà cao 415m*.

* *Tòa nhà Tháp đôi này đã bị bọn khủng bố dùng máy bay phá hoại vào tháng 9-2001. Hiện nay nước Mỹ đã cho khôi phục lại tòa Tháp này, nhưng chỉ còn một Tháp. Và khu đài tưởng niệm khắc tên những nạn nhân của cuộc khủng bố 11-9.*

Ngôi nhà cao thứ tư Thế giới là ***Toà nhà Empire State Building*** ở New York được xây dựng từ năm 1931, cao 102 tầng, 381m. Ngôi nhà này có 36 chiếc thang máy , và trong 40 năm, từ thập niên 30 đến Thập niên 70 của Thế kỷ XX được coi là công trình cao nhất Thế giới.

Công trình cao thứ 5 là ***Tòa nhà Ngân hàng Trung Quốc*** do Kiến trúc sư người Mỹ gốc Trung Quốc là I. M. Pei thiết kế.

Trước Pei, Kiến trúc sư người Anh là Norman Foster cũng đã đặt ở đây ***Tòa nhà Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải*** theo phong cách *High Tech* (kỹ thuật cao) cao 180m.

Pei đã chấp nhận một sự đua tài, thiết kế một tòa nhà cao đến 315m (nếu kể cả đỉnh cột ăng ten thì còn cao thêm 52m nữa). Đó là một tòa nhà trông như *"một lưỡi kiếm mạnh"*, có tổng diện tích 1,4 triệu m^2 (Anh); 40% diện tích của tòa nhà dùng cho Ngân hàng, với 8000 nhân viên; 60% diện tích còn lại cho thuê làm văn phòng. Một nhà phê bình kiến trúc đã nói: *"Đó là một khối lăng trụ khoác áo bằng nhôm và kính phản xạ, vươn lên trời cao như một trò chơi tháo dần mảng khối"*. Kết cấu tòa tháp này được thiết kế theo nguyên tắc cấu trúc của cây tre và những đốt tre.

Ngôi nhà cao thứ 100 là tòa nhà ***One Shell Plaza*** ở Houston Mỹ xây dựng năm 1977, 50 tầng, cao 218m.

Trong 100 ngôi nhà cao tầng, cao nhất Thế giới đó, có 85 công trình là nhà làm việc, 12 công trình mang tính chất đa chức năng và ba công trình là khách sạn. Trong đó, Mỹ chiếm 78 công trình cao nhất Thế giới, chúng tập trung ở các đô thị lớn như New York, Chicago, Houston, San Francisco và Dallas. 22 tòa nhà siêu cao tầng còn lại thì phân bố ở Canada, Nhật Bản, Singapore, Australia, Venezuela, Anh, Pháp, Đức, Nam Phi, Malaysia, Hàn Quốc và Hồng Kông.

Canada là một trong những Quốc gia có nhiều tòa nhà làm việc và thương mại cao tầng. Trong Thập niên 60 và Thập niên 70 của Thế kỷ XX, nước này đã xây một số nhà cao 56 tầng (224m), 57 tầng (259m) và 72 tầng (285m).

Các ngôi nhà siêu cao ở Nam Mỹ thường tập trung ở Caracas (Venezuela), Bogota (Colombia) và ở Sao Paulo (Brasil).

Ở các nước Châu Âu, từ sau Chiến tranh Thế giới Thứ II, Pháp, Cộng hòa Liên bang Đức, Anh đã xây dựng nhiều nhà cao tầng. Ở Pháp tiêu biểu nhất là khu nhà cao tầng ***Défense*** ở Paris. Ở London có nhà cao 50 tầng, (245m). Còn ở Thành phố Frankfurt trên Sông Main đã khánh thành ngôi nhà ***Tháp Hội Chợ*** cao 70 tầng, 220m. Trong khi đó ở Nhật Bản, những quy định cũ về hạn chế tầng cao được bãi bỏ, từ năm 1981 đã có 47 tòa nhà cao trên 107m và cao 60 tầng, 260m.

Đặc biệt gần đây nhất ở Nhật Bản, quần thể công trình ***Tòa thị chính ở Tokyo***, tác phẩm của Kenzo Tange, Kiến trúc sư lớn Nhật Bản nổi tiếng Thế giới, đã được xây dựng xong, bao gồm nhiều khối nhà, trong đó khối cao nhất cao 243m.

Trong một tương lai không xa, Trung Quốc và Malaysia sẽ là hai cường quốc vươn lên phá kỷ lục nhiều công trình siêu cao đương đại.

Cường quốc của kiến trúc siêu cao vào Thế kỷ XXI chắc chắn sẽ là Nhật Bản với phương án của các kiến trúc sư Nhật Bản hoặc các Kiến trúc sư nước ngoài dự kiến xây dựng trên đất nước Nhật Bản. Một trong những công trình cần ghi nhận đầu tiên là ***Tòa tháp Thiên niên kỷ***, sản phẩm trí tuệ của Kiến trúc sư người Anh Norman Foster. Tòa tháp này là một công trình xây dựng riêng biệt cao 800m (trong đó có một cái tháp thông tin viễn thông cao 200m).

Diện tích mặt bằng của 150 tầng nhà của công trình này là 60000 m^2. Nó bao gồm các cơ quan, công trình đô thị và nhà ở; cung cấp chỗ ở đủ cho hơn 17.000 công nhân và 2000 người dân. Công trình có dạng hình côn là một tháp đáy tròn đường kính càng lên trên càng nhỏ dần, gồm khu vực để ở và cây xanh có chiều cao 80m, đáy rộng 126m. Phần kiến trúc chính trên mặt đất có chiều cao 600m được chia làm 5 khu vực, mỗi khu vực cao 30 tầng và khu vực nọ liên kết với khu vực kia bởi các phần kiến trúc công cộng như các rạp chiếu phim, các phòng hòa nhạc, siêu thị, các khu thể thao, khách sạn và tiệm ăn.

Vị trí xây dựng tòa tháp này đã được dự kiến nằm ở trên Vịnh Tokyo, để giảm tối thiểu ảnh hưởng đối với sinh hoạt bình thường của khu đất liền. Thời gian dự kiến để xây dựng sẽ là 10 năm.

Phương án thứ hai mang tính chất kích thước hơn nữa là đô thị siêu chọc trời ***X.Seed - 4000***. Đó là một công trình cao hơn Núi Phú Sỹ , có thể sẽ là một câu trả lời cho những dự án của thành phố tương lai. ***X.Seed - 4000*** sẽ cao 400m, có diện tích từ 5000 đến 7000ha, và sẽ cung cấp chỗ ở cho 500 - 700 nghìn dân. Đó là một thành phố đảo có chu vi đáy 6,5km, có hình dáng như Núi Phú Sỹ được tạo thành bởi một mạng lưới khung cực mạnh. Đề án này dự kiến sẽ được xây trong 30 năm. Ở Nhật Bản còn có những phương án kiến trúc không kém phần kích thích khác, ví dụ phương án ***TRY 2004*** - thành phố trên không trung hoặc phương án cụm nhà siêu chọc trời ***DIB - 200*** với những quan niệm đầy táo bạo, nhưng cũng có đủ những căn cứ khoa học, kỹ thuật và xã hội. Đó sẽ là những ví dụ tiêu biểu của thời đại siêu cấu trúc. Thế kỷ XXI đang mở rộng trước mắt chúng ta cùng với việc công phá những kỷ lục về chiều cao mới.

PGS.KTS. **ĐẶNG THÁI HOÀNG**

PHỤ LỤC 4: KỲ QUAN THẾ GIỚI

* BẢY KỲ QUAN THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

Bảy kỳ quan Thế giới Cổ đại là một danh sách liệt kê các công trình kiến trúc và điêu khắc nổi tiếng trong thời kỳ Cổ đại từng được nhân loại biết đến. Danh sách này do Nhà văn Hy Lạp Antipater Xứ Sidon lập ra trong Thế kỷ II Tr.CN, chỉ bao gồm các công trình quanh khu vực Địa Trung Hải, được cho là vĩ đại và thể hiện văn minh của nhân loại: 3 công trình ở Hy Lạp, 2 công trình ở Ai Cập, 1 ở Iraq và 1 ở vùng Tiểu Á:

1 - Kim Tự Tháp Pharaon Kheops, Ai Cập
2 - Vườn treo Babylone, Iraq
3 - Tượng thần Zeus ở Olympia, Hy Lạp
4 - Đền thờ Nữ thần Artemis, Hy Lạp
5 - Lăng mộ của Mausolus, Tiểu Á
6 - Tượng thần Mặt trời ở Rhodes, Hy Lạp
7 - Hải đăng Alexandria, Ai Cập

1. Kim Tự Tháp Pharaon Kheops, Ai Cập

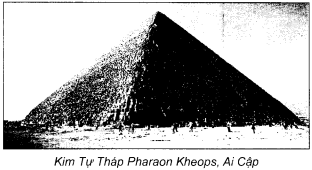

Kim Tự Tháp Pharaon Kheops, Ai Cập

Cụm Kim Tự Tháp trên Cao nguyên Giza, được xây dựng vào khoảng Thế kỷ XXVI Tr.CN, là một tổng thể gồm ba Kim Tự Tháp trong đó đỉnh Kim Tự Tháp cao nhất là 145,75m. Kim Tự Tháp Cheops trong quần thể Kim Tự Tháp Giza do Pharaon IV (tên thật là Khufu) xây dựng để làm mộ cho mình, đã huy động hơn 100.000 lao động trong 30 năm, sử dụng hơn 2 triệu phiến đá mỗi phiến nặng hơn hai tấn. Độ nghiêng của các mặt bên Kim Tự Tháp vào khoảng 52,5º. Chiều cao của mặt nghiêng là 195 m. Bốn mặt của Kim Tự Tháp nhìn về 4 hướng: Chính Bắc, chính Nam, chính Đông, chính Tây. Kim Tự Tháp của Vua Chepheren nằm phía sau Kim Tự Tháp của Khufu và phía trước là Kim Tự Tháp của Mycerinus. Ba Kim Tự Tháp nhỏ hơn phía trước được xây cho ba người vợ của Vua Mycerinus. Những Kim Tự Tháp này quay về bốn phương và chính hướng. Tại đây còn có cả tượng Nhân sư Sphinx nổi tiếng. Đây là kỳ quan Thế giới duy nhất còn tồn tại đến nay trong số bảy kỳ quan Thế giới Cổ đại.

2. Vườn Treo Babylone

Vườn treo Babylone do Vua Nebuchadnezzar II xây dựng, nó thuộc khu vực giao nhau giữa Sông Euphrates và Sông Tigre, cách Thủ đô Baghdad, Iraq 88km về phía Nam, Vườn treo Babylon còn gọi là vườn Semiramis. Là công trình được xây dựng vào năm 604 Tr.CN, trong đó cây được trồng trên mái hiên.



Vườn Treo Babylone

Trong vườn có một hệ thống đài phun nước gồm hai bánh xe lớn liên kết với nhau bằng dây xích có gắn thùng gỗ. Khi bánh xe quay, dây xích và thùng nước cũng chuyển động đưa nước từ một cái bể phía dưới lên trên cao tưới cho cây. Nước tưới được lấy chủ yếu từ Sông Euphrates.

3.Tượng Thần Zeus ở Olympia



Tượng Thần Zeus ở Olympia

Đền thờ Thần Zeus được xây dựng vào năm 470 – 460 Tr.CN, cao 40 ft , rộng 22 ft, tạc hình Thần Zeus ngồi trên ngai vàng, với làn da được làm từ ngà voi, râu, tóc, áo choàng làm bằng vàng. Tay phải Thần Zeus cầm tượng Thần Athena có cánh, biểu tượng cho chiến thắng trong các kỳ Thế vận hội, tay trái cầm vương trượng trang trí hình chim đại bàng bằng kim loại, tượng trưng cho quyền lực tối cao của Vua và các vị thần. Đầu Thần Zeus trang điểm vòng hoa oliu. Ngai vàng làm bằng gỗ tuyết tùng và ngà. Chân thần đặt lên một ghế lớn. ***Đền thờ Thần Zeus*** tọa lạc trên một dải đất dưới chân Núi Olympia thuộc địa phận nước Hy Lạp ngày nay. Tượng do nghệ sỹ Phidias nổi tiếng tạc vào Thế kỷ thứ V Tr.CN.

4. Đền thờ Nữ thần Artemis

Đền do người Hy Lạp xây dựng, tọa lạc gần Ephesus bên Bờ biển Ionia thuộc Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, đền thờ Nữ thần săn bắn Artemis, còn được gọi là đền thờ Diana theo cách gọi của người La Mã. Đền được xây dựng từ đá cẩm thạch bởi Kiến trúc sư

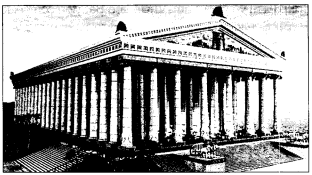

Đền thờ Nữ thần Artemis

Chersiphron và con là Metagenes, Ngôi đền có chiều dài 377ft (115 m), rộng 180ft (55m), bao gồm 127 cột đá, ở Thành phố Ephesus. Đền bắt đầu xây dựng vào năm 550 Tr.CN, trải qua quá trình xây dựng và mở rộng qua nhiều thời kỳ, lần cuối cùng vào năm 430 Tr.CN. Năm 356 Tr.CN ngôi đền bị Erostrate thiêu hủy vào đêm Alexander Đại đế I chào đời. Một ngôi đền tương tự được xây lại trên ngôi đền cũ. Năm 262, người Goth đã đốt ngôi đền này, ngày nay chỉ còn phần nền và một số phần khác của ngôi đền xây dựng lần thứ hai.

5. Lăng mộ của Mausolus



Lăng mộ của Mausolus

Lăng mộ được Nữ hoàng Artemisia II xây dựng cho chồng là Vua Mausolus. Nó thuộc khu vực Tiểu Á, được xây dựng từ năm 351 Tr.CN đến năm 333 Tr.CN, nhằm tôn vinh giá trị các thế lực cai trị bấy giờ. Lăng mộ được xây dựng nhờ sự đóng góp của 1200 công nhân, làm miệt mài trong thời gian 17 năm. Chính từ ngôi mộ Vua Mausolus là nguồn gốc từ Mausoleum (lăng mộ).

Năm 1494, một nhóm hiệp sỹ trong cuộc Thập tự chinh đã sử dụng những khối đá cẩm thạch của phần nền ngôi mộ để xây lâu đài vào năm 1522. Hầu hết các khối đá ở đây được cắt thành từng mảnh nhỏ để xây lâu đài. Ngày nay, Lâu đài này vẫn còn tồn tại với những mảnh đá cẩm thạch được lấy từ ngôi mộ của Vua Mausolus.

6. Tượng thần Mặt trời ở Rhodes

Tượng Thần Mặt trời ở Rhodes là tượng đồng khổng lồ thể hiện vị Thần Mặt trời Helios - vị thần bảo hộ Thành Rhodes đã có công giúp

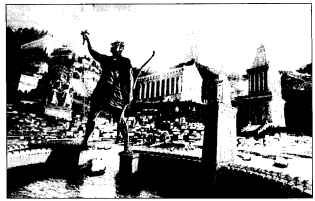

Tượng Thần Mặt trời ở Rhodes

thành phố thoát khỏi cuộc bao vây của Vua Demetrios năm 305. Theo nhiều giả thuyết, tượng nằm ở Thành phố Rhodes, thủ phủ của Đảo Rhodes (Hy Lạp), được xây dựng năm 280 Tr.CN, sau đó sụp đổ trong một trận động đất vào năm 224 Tr.CN. Tượng cao khoảng 105 ft (33m).

7. Ngọn hải đăng Alexandria

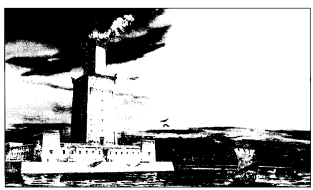

Ngọn hải đăng Alexandria

Ngọn hải đăng Xây dựng dưới thời Vua Ai Cập Ptolemy I, khánh thành khoảng năm 283 Tr.CN dưới thời Vua Ptolemy II. Hải đăng bị sụp đổ hoàn toàn năm 1303 trong một trận động đất mạnh.

Ngoài Kim Tự Tháp ở Giza, ngọn Hải đăng này là công trình cao nhất trong Thế giới Cổ đại. Nó được đặt ngay lối vào Cảng Alexandria, gồm ba tầng, chiều cao khoảng 135m. Bậc dưới cùng hình vuông, gồm nhiều phòng dành cho bộ phận canh gác hải đăng thường trực, gia súc và lương thực. Lối vào được tôn cao, đi bằng con đường dốc bắt đầu từ phần nền bao quanh tháp. Bên trong bậc hình vuông thấp hơn là một vách tường đỡ các phần trên của hải đăng, đến được phần này bằng con đường dốc xoáy trôn ốc bên trong. Bậc ở giữa có hình bát giác, phía trên bậc này là phần hình tròn có tượng ***Thần Biển Poseidon***.

* BẢY KỲ QUAN THẾ GIỚI MỚI

Bảy kỳ quan Thế giới mới là kết quả cuộc bình chọn toàn cầu để tìm ra bảy tuyệt tác kiến trúc nghệ thuật khác bên cạnh *Bảy kỳ quan Thế giới Cổ đại* của văn minh nhân loại.

Danh sách *Bảy kỳ quan Thế giới mới* do một người Thụy Sỹ Bernad Weber phát động từ năm 1999 hiện nay do Newopen corporation (NOWC) một tổ chức phi lợi nhuận có trụ sở tại Thụy Sỹ tổ chức. Việc lựa chọn đã được tiến hành với các lá phiếu tự do, lá phiếu phải trả tiền qua hình thức điện thoại hay mạng Internet. Lá phiếu đầu tiên được tự do đăng ký thành viên và những lá phiếu sau có thể được mua thông qua một khoản quyên góp NOWC.

Trong trang web của NOWC, Bernard Weber đã khởi động dự án vào Tháng 9 năm 1999. Ngày 24 Tháng 11 năm 2005, 177 công trình kiến trúc đã lựa chọn để bầu. Tiêu chí của một công trình được tham gia cuộc bình chọn: Do con người xây dựng lên, hoàn thành trước năm 2000 và đang được bảo tồn tốt, mỗi châu lục phải có ít nhất một đại diện, mỗi quốc gia chỉ được có một công trình tham gia.

Ngày 07 Tháng 7 năm 2007, tại Lisbon, Bồ Đào Nha, kết quả bình chọn *Bảy Kỳ quan Thế giới mới* được công bố. Trong lần bình chọn này đã có gần 100 triệu người tham gia bình chọn thông qua internet và tin nhắn điện thoại. Bảy Kỳ quan Thế giới mới gồm:

1 - Đấu trường La Mã Colosseum – Italia
2 - Vạn lý Trường Thành – Trung Quốc
3 - Đền Taj Mahal - Ấn Độ
4 - Khu di tích Petra – Jordan
5 - Tượng Chúa Jésus – Brasil
6 – Khu di tích Chichen Itza – Mexico
7 – Phào đài Machu Picchu – Pérou

1. Đấu trường La Mã Colosseum

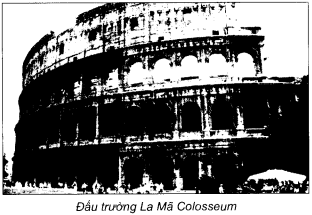

Đấu trường La Mã Colosseum

Đấu trường Colosseum có hình dáng vòng tròn rất to lớn, chu vi 500m, chiều cao hơn 55m nằm giữa trung tâm Thành phố Rome, Italia. Đấu trường có chức năng là nơi vui chơi giải trí của tầng lớp quý tộc.

Tổng cộng đấu trường có 45.000 chỗ ngồi và 5000 chỗ đứng, có thể chứa được 50.000 khán giả. Trên các đường vòng xung quanh đấu trường có 8 hành lang vòm dùng làm lối ra, chỉ trong mấy phút có thể *"giải toả sạch"* lượng người trong Đấu trường.

2. Vạn Lý Trường Thành, Trung Quốc



Vạn Lý Trường Thành, Trung Quốc

Trường thành được xây dựng từ Thế kỷ V Tr.CN đến Thế kỷ thứ XVI thời Xuân Thu Chiến Quốc, sau đó được tu bổ qua nhiều triều đại Tần, Hán, Bắc Ngụy, Bắc Tề, Bắc Chu, Tùy, Tống, Liêu và Kim tới tận triều Minh kéo dài hơn 2000 năm.

Sau khi thống nhất 7 nước Tần, Tề, Yên, Sở, Hàn, Triệu, Ngụy, để giữ gìn an ninh cho đế quốc của mình khỏi những cuộc tấn công của người Hung Nô, từ năm 220 đến 200 Tr.CN, Tần Thủy Hoàng đã cho một đội quân hơn 300.000, người dưới sự chỉ huy của Đại tướng Mông Điềm, xây dựng và hoàn thiện trường thành trên quy mô lớn.

Trường thành có tổng chiều dài hơn 21.196km, nổi tiếng Thế giới với lịch sử, kiến trúc và sự hùng vĩ. Vạn Lý Trường Thành được sử dụng chủ yếu vào mục đích quân sự. Từ năm 1986, ***Trường thành*** được công nhận là Di sản văn hóa Thế giới.

3. Đền Taj Mahal, Ấn Độ

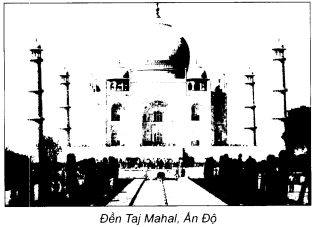

Đền Taj Mahal, Ấn Độ

Đền Taj Mahal toạ lạc tại Thành cổ Agra cách New Delhi của Ấn Độ 200km về phía Đông Nam. Đây là công trình xây dựng để tưởng nhớ người vợ yêu của Hoàng đế thứ V Shah Jahan Vương triều Mughols.

Đền Taj Mahal được khởi công xây dựng từ năm 1632, đến năm 1648 hoàn thành. Công trình là sự kết tinh, hội tụ phong cách nghệ thuật và nguyên liệu kiến trúc từ khắp nơi trên Thế giới. Đền có tổng chiều dài 576m, chiều rộng 293m, chiếm diện tích 170.000m². Taj Mahal được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* vào năm 1983.

4. Thành phố Petra, Jordan

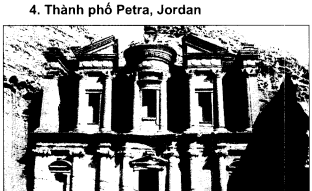

Thành phố Petra, Jordan

Petra, Jordan trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là đá nham thạch – Thành phố nham thạch. Những người xây dựng Thành Petra thuộc dân tộc du mục Nubatai, một nhánh tách ra từ tộc người Ả rập. Khoảng Thế kỷ VI Tr.CN người Nubatai từ Bán đảo Ả Rập di cư sang vùng đất của Jordan và Syria ngày nay. Trong rất nhiều nơi mà họ đã định cư, ***Petra*** là Thủ đô nổi tiếng nhất, được xây dựng vào Thế kỷ III Tr.CN.

Petra còn được gọi là *" Thành phố màu hồng"*. Khi ánh nắng Mặt trời chiếu qua cả thành phố không lồ lấp lánh.

5. Tượng Chúa Jésus, Brasil

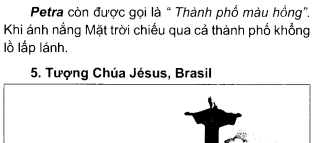

Tượng Chúa Jesus, Brasil

Tượng Chúa Cứu thế trên Đỉnh núi Corcovado Rio de Janeiro. ***Tượng chúa Jésus*** cao 30m đứng trên bệ 7m, toạ lạc trên đỉnh Núi Corcovado cao 710m của Công viên Quốc gia Tijuca thuộc Thành phố Rio de Janeiro. Tượng được thiết kế bởi Heitor da Silva Costa, người Brasil và Paul Landowski, người Pháp. Tượng được xây dựng trong 5 năm và khánh thành vào ngày 12 Tháng 10 năm 1931. Đây là biểu tượng của Thành phố và cũng là của đất nước Brasil.

6. Pháo đài Machu Picchu ở Cuzco Pérou

Machu Picchu – *"Đỉnh núi cổ xưa"* giống như một người khổng lồ chưa thức giấc, lặng lẽ ngủ trên sườn Núi hình móng ngựa giữa hai dãy núi thuộc Dãy Andes. Người Indiana xây dựng nên công trình này dựa theo địa hình trập trùng nhấp nhô. Thành quách kỳ diệu này gồm hơn 3000 bậc thang nối từ chân thành lên đến đỉnh. ***Machu Picchu*** ngự trị trên độ cao 2430m, được che phủ trong lớp mây mù huyền ảo. Tất cả công trình ở Machu Picchu đều tuân theo phong cách kiến trúc Inca và những bức tường đá không dùng vữa..



Pháo đài Machu Picchu, Pérou

7. Khu di tích Chichen Itza ở Mexico



Khu di tích Chichen Itza, Mexico

Thành Chichen Itza nằm trên Đảo Yucatan – một trung tâm kinh tế, văn hóa của người Maya. Đây là điểm giao nhau giữa các nền văn hóa Maya và Toltec. Vào khoảng năm 1500 Tr.CN đến năm 300 Tr.CN, dân tộc Maya đã chiếm lĩnh khu vực này, đồng thời tiến hành xây dựng Chichen Itza vào năm 600 Tr.CN. Từ đó đến trước Thế kỷ X, Chichen Itza là một trong những thành phố quan trọng nhất Maya. Tuy nhiên, vào khoảng năm 1450, ngôi thành này đột nhiên tàn lụi, nền văn minh đã từng tồn tại nơi đây cũng bị chôn vùi theo. Diện tích của toàn bộ di chỉ này là 6km², hai đầu Nam Bắc dài 3000m. Đông Tây rộng 2000m và có hàng trăm khối kiến trúc. Kim Tự Tháp Kukulkan là khối kiến trúc quan trọng nhất của Chichen Itza, ***Đền thờ Thần rắn*** và cũng là một đài thiên văn kỳ lạ. Nó được xây dựng trên nền một tòa ***Kim Tự Tháp*** hoang phế, bốn mặt đối xứng cao 30m, có 9 tầng, hai cạnh đáy dài 75m, bốn bên đều có 91 bậc thang, bốn mặt có tổng cộng 364 bậc, các phần đàn tế ở trên đỉnh tháp là 365 bậc, vừa khớp với số ngày trong một năm. 52 phiến đá có khắc hình vẽ tượng trưng cho một vòng luân chuyển của 52 năm trong lịch người Maya. Những hiểu biết về thiên văn của người Maya thật đáng kinh ngạc.

*(Trích theo **118 kỳ quan Việt Nam & Thế giới**)*

Nhà xuất bản Lao Động, 2009

C. NHỮNG THIÊN TÀI ÂM NHẠC

1. JOHANN (JOHN) CHRISTIAN BACH (1735 – 1782)



Johann Chiristian Bach

Johann (John) Chiristian Bach còn gọi là *"London"* Bach, con trai thứ 11 và là người có tuổi thọ thấp nhất trong số những người con của Johann Sebastian Bach. Ông sinh ngày 5-9-1735 ở Leipzig; mất ngày 1-1-1782 tại London. Ông được cha dạy âm nhạc từ rất sớm. Sau khi cha mất (1750), ông tới Berlin để học với anh trai Carl Philipp Emanuel. Năm 1754, ông tới Italia và tiếp tục học sáng tác. Ông cũng tìm được người bảo trợ là Bá tước Agostino Litta tại Milan. Để theo đuổi sự nghiệp sáng tác, ông đã trở thành tín đồ Thiên Chúa giáo, và là một trong những nghệ sỹ chơi organ tại Nhà thờ Lớn ở Milan (1760-1762). Năm 1762, ông đến nước Anh; tác phẩm Opera ***Orione*** lần đầu tiên ra mắt ở London năm 1763, đã được thính giả hoan nghênh nhiệt liệt. Ông được bổ nhiệm làm Nhạc trưởng Dàn nhạc giao hưởng Queen (Nữ Hoàng). Khi Wolfgang Mozart phải trốn tới London năm 1764, J.C. Bach rất quan tâm tới ông và thường ứng tấu cùng ông bên cây đàn piano. Mozart luôn yêu mến ông và đã dùng ba trong số những bản sonata cho piano của J.C. Bach như là chất liệu chủ đạo để sáng tác những bản nhạc concerto cho piano.

J.C. Bach là nhà soạn nhạc có thế tài rất phong phú; ông đã viết 90 bản giao hưởng, một số bản concerto cho piano, 6 bản cho bộ 5 nhạc cụ, 1 bản cho bộ 6 dành cho piano. Ông còn sáng tác những bản sonata cho violon và rất nhiều bản sonata cho piano. Ngôn ngữ âm nhạc của ông theo phong cách trường phái ấn tượng của nửa Thế kỷ, nặng về *"những xúc cảm"* trữ tình sâu lắng và sự tài hoa của nghệ thuật trình diễn hòa tấu. Xuất phát từ ý tưởng của cha, ông đã trở thành bậc tiền bối đi vào lịch sử của kỷ nguyên âm nhạc kinh điển, được minh chứng bởi những tác phẩm của Mozart. J.C. Bach không chỉ được biết đến chủ yếu như một nhà soạn nhạc hòa tấu, ông còn sáng tác thành công nhiều bản nhạc Opera, phần lớn cho nhạc kịch Italia.

2 - WOLFGANG AMADEUS MOZART (1756-1791)

Mozart có tên thánh là Johannes Chrysostomus Wolfgangus Theophilus - thiên tài âm nhạc người Áo, người có những tác phẩm âm nhạc thuộc mọi thể loại mà không nhạc sỹ nào có thể sánh kịp về vẻ đẹp thi ca, sự phong phú của âm điệu cùng sự sáng tạo giai điệu không mệt mỏi. Mozart là con trai của Johann Georg Leopold; ông sinh tại Salzburg ngày 27-1-1756; mất ngày 5-12-1791, tại Vienna. Mozart và người chị gái (có tên hiệu nghe có vẻ yếu ớt là Nannerl) là hai người duy nhất còn sống trong số bảy người con của Anna Maria và Leopold Mozart. Chị gái Mozart, hơn ông 4 tuổi, được cha dạy chơi đàn clavico, và Mozart khi đó còn rất nhỏ đã sớm hấp thụ những thanh âm của nhạc cụ. Mozart tự học chơi đàn clavico và sau đó học violon.



Wolfgang Amadeus Mozart

Leopold là một nhạc công điêu luyện, nhưng ông cũng đánh giá cao những buổi trình diễn sân khấu mà Wolfgang và Nannerl bắt đầu tham gia ở Salzburg. Ngày 17-1-1762, ông đưa hai chị em Mozart tới Munich; tại đây, họ cùng diễn tấu trước Tuyển hầu vùng Bavaria. Tháng 9-1762, hai người lại biểu diễn phục vụ Hoàng đế Francis ở cung điện của Ngài tại Vienna. Cả gia đình Leopold trở về Salzburg vào Tháng 1-1763, và Tháng 6-1763, lũ trẻ được gửi tới Frankfurt, nơi Wolfgang bộc lộ tài ứng tấu với cây đàn piano. Tháng 11 năm đó, họ đến Paris, diễn tấu trước Vua Louis XV, chính tại Paris các sáng tác đầu tay của Wolfgang được phát hành (bốn sonata cho đàn piano, violon adlibitum).

Tháng 4-1764, hai chị em Mozart tới London; Wolfgang diễn tấu trước Vua Geogre III. Tại London, Wolfgang được làm bạn với con trai của J.S. Bach là Johann Christian Bach, người trở tài cùng Mozart trên một chiếc piano. Thời gian đó, Mozart đã tập sáng tác những bản nhạc trang nghiêm; ông viết hai bản cho một buổi diễn ở London, và bản thảo một giao hưởng khác được viết từ trước đó rất lâu - có lẽ được Mozart sáng tác khi ở London, đã được tìm thấy vào năm 1980. Tháng 7-1765, họ thực hiện một cuộc hành trình tới Hà Lan, sau đó trở về Salzburg; trên đường về, họ ghé thăm Dijon, Lyon, Geneva, Bern, Zurich, Donau-Veschingen và Munich. Về tới Salzburg vào Tháng 11-1766, Wolfgang bắt tay nghiên cứu nghiêm túc nghệ thuật đối khúc dưới sự hướng dẫn của cha.

Tháng 9-1767, cả gia đình Leopold chuyển tới Vienna, tại đây Wolfgang bắt đầu soạn một vở Opera, ***La finta semplice***; tác phẩm sân khấu thứ hai của ông là một bài diễn văn, ***Bastien und Bastienne,*** được ra đời ở Vienna, tại nhà Bác sỹ Franz Mesmer, nhân vật chính - tác giả của phương pháp nổi tiếng về phép trị liệu bằng *"thôi miên"* mà sau này được biết như thuật thôi miên. Năm 1768, Mozart chỉ đạo buổi trình diễn tác phẩm ***Missa solemnis*** *(Buổi lễ mixa trọng thể)* cung Đô thứ của ông trước Hoàng gia và quần thần tại lễ sắc phong của Nhà thờ Waisenhaus. Trước khi Mozart trở về Salzburg vào Tháng 1 năm 1769, Archbishop Sigismund Wolfgang Schrattenbach gọi ông làm Quản dàn cho dàn nhạc của ông; tuy nhiên ở vị trí này, Mozart không được nhận tiền thù lao. Vốn quyết tâm mở rộng các hợp đồng biểu diễn của Mozart ra nước ngoài, cha ông cho Mozart cùng làm một chuyến công du với ông tới Italia. Mozart nhận hợp đồng soạn một vở Opera; kết quả là ***Mitridate, rè di Ponto*** ra đời , tác phẩm được trình diễn ở Milan năm 1770; chính Mozart điều khiển ba buổi diễn tác phẩm Opera này với dàn clavico. Ở Salzburg một thời gian ngắn, Tháng 2-1771, hai cha con Mozart trở lại Milan. Tại đây, Mozart sáng tác serenata ***Ascanio in Alba*** phục vụ lễ cưới của Aschduke Ferdinand (17-10-1771). Mozart trở về Salzburg cuối năm 1771; ông bầu của Mozart là Archbishop Schrattenbach mất trong khoảng thời gian đó, và người kế nhiệm là Archbishop Hieronymus Colloredo dường như rất thờ ơ với Mozart trong tư cách là một nhạc sỹ.

Một lần nữa, Mozart đến Italia, vở Opera mới sáng tác ***Lucio Silla*** được trình diễn ở Milan năm 1772. Ông trở về Salzburg vào Tháng 3-1773, nhưng khoảng Tháng 7 năm đó, Mozart lại đến Vienna. Tại đây, ông làm quen với âm nhạc của Haydn – người có ảnh hưởng rất lớn đến phong cách sáng tác nhạc khí của Mozart. Trở lại Salzburg, ông bắt tay sáng tác vở Opera ***Il Rè pastore*** (1775).

Tháng 3-1778, Mozart lại đi Paris để thực hiện buổi công diễn bản giao hưởng Paris tại một buổi hòa nhạc nhà thờ. Mẹ ông mất ở Paris ngày 3-7-1778. Tháng 1-1779, Mozart thôi chức Quản dàn tại Salzburg, và nhận vị trí nghệ sỹ organ Hoàng gia với mức lương 450 guilder (đơn vị tiền tệ của Hà Lan). Năm 1780, Tuyển hầu vùng Bavaria ký hợp đồng đặt Mozart sáng tác một serie Opera với tên gọi ***Idomeneo,*** tác phẩm được công diễn lần đầu ở Munich ngày 29-1-1781. Tháng 5-1781, Mozart xin Archbishop cho thôi chơi ở vị trí organ tại Salzburg, ông quyết định chuyển tới Vienna, và nơi đây trở thành chốn đi về thường xuyên của ông. Mozart đã cho ra đời kiệt tác Opera ***Die Entfuhrung aus dam Serial***, tác phẩm được ra mắt công chúng tại Nhà hát Burg năm 1782, đã thành công rực rỡ. Ngày 4-8 ông kết hôn cùng Constanze Weber, chị của Aloysia Weber - người ông từng đem lòng yêu say đắm. Hai bản giao hưởng đặc sắc nhất của ông – tác phẩm số 35 cung Rê trưởng, ***Haffner***, được viết cho gia đình Haffner ở Salzburg năm 1782 và tác phẩm ***Linz*** số 36 cung Đô trưởng năm 1783.

Từ đây về sau, các tác phẩm của Mozart đã đạt đến độ chín muồi của tài năng. Nhưng bất chấp sự dồi dào các hợp đồng sáng tác và các buổi biểu diễn, ông không thể kiếm đủ tiền để nuôi gia đình đang ngày càng trở nên đông đúc của mình. Những câu chuyện ngồi lê đôi mách về sự nghèo khó luôn thường trực với Mozart ngày càng bị phóng đại. Tuy nhiên, ông không cảm thấy ngại ngùng trong việc vay mượn những người bạn giàu có… Gần như định kỳ, ông viết thư cho Michael Puchberg, một nhân viên ngân hàng và là thành viên Hội Tam điểm (Mozart gia nhập Hội Tam điểm năm 1784) với những đề nghị vay tiền (mà ông không bao giờ trả). Puchberg luôn đồng ý, nhưng thường chỉ gửi cho Mozart một khoản ít hơn là ông yêu cầu.

Năm 1785, Mozart hoàn thành một bộ 6 khúc tứ tấu cho đàn dây tặng Haydn. Không còn nghi ngờ gì nữa, cấu trúc của các khúc tứ tấu này vận dụng nhiều nghệ thuật đối âm của Haydn. Năm 1786, vở Opera buffa vĩ đại ***Le nozze di Figaro*** ra đời ở Vienna thu được thắng lợi vinh quang khi đưa ra công diễn trước công chúng Prague (Praha) đầu năm 1787 với sự có mặt của Mozart. Trong thời gian ở Prague, Mozart viết bản giao hưởng số 38 cung Rê trưởng, được biết với tên gọi ***Bản giao hưởng Prague***; cũng tại đây kiệt tác Opera ***Don Giovanni*** của ông ra đời, ngày 29-10-1787. Tháng 11-1787, Mozart được bổ nhiệm làm Nhạc trưởng Dàn nhạc giao hưởng Vienna, kế nhiệm Gluck, nhưng hưởng một mức lương thấp hơn.

Năm 1788 là năm vinh quang của Mozart và lịch sử âm nhạc; đó là năm ông soạn ba bản giao hưởng cuối cùng trong đời mình: Tác phẩm số 39 cung Mi giáng trưởng, số 40 cung Sol thứ, và số 41 cung Đô trưởng - được biết đến với tên ***Jupiter***. Mùa Xuân năm 1789, Mozart đến Berlin, nhân đó ông đã có buổi biểu diễn một trong các bản concerto dành cho piano của mình trước Tuyển hầu vùng Saxony ở Dresden trong vai trò nghệ sỹ solo. Và ông cũng chơi organ trong Thánh đường Thomas ở Leipzig. Các chuyến đi Potsdam và Berlin của ông được đánh dấu bởi các buổi hoà nhạc dành cho giới quý tộc tại cung của Hoàng đế Friedrich Wilhelm 2; nhà Vua đặt ông sáng tác một bộ 6 khúc tứ tấu cho đàn dây và bộ 6 bản sonata dành cho piano, nhưng Mozart qua đời trước khi hoàn thành các hợp đồng này. Về Vienna, ông bắt tay sáng tác Opera buffa ***Cosi fan tutte*** (một câu khó có thể dịch nổi bởi *"tutte"* là một từ chỉ giống cái số nhiều, do vậy tiêu đề đầy đủ có thể là ***Thus do all Woman***). Vở Opera này được trình diễn lần đầu ở Vienna năm

1790. Năm 1791, suốt năm cuối đời, ông đã hoàn thành bản dàn bè cho tác phẩm ***Die Zauberflote*** với lời nhạc kịch Đức của Emanuel Schikaneder, được công diễn lần đầu ở Vienna ngày 30-9-1791.

Nghi vấn ban đầu về cái chết đột ngột của Mozart ở tuổi 35 từng là chủ đề của nhiều cuộc tranh cãi. Ngay lập tức sự kiện đau buồn này cũng những bí ẩn và nghi vấn về cái chết của Mozart xuất hiện trên các báo; hầu hết các báo đều cho rằng Mozart bị Antonio Salieri đầu độc do ganh ghét (trong nghề nghiệp). Câu chuyện phức tạp hơn bởi một nguồn tin cho rằng Salieri đã thú tội trước khi hấp hối năm 1825. Pushkin vận dụng cái tên này để viết vở kịch ***Mozart and Salieri***, tác phẩm được Rimsky-Korsakov phổ nhạc cho vở Opera cùng tên của ông. Sự kịch hóa không tưởng về sự cạnh tranh giữa Mozart với Salieri được Peter Shaffer sáng tạo thành một vở kịch thành công, ***Amadeus***; tác phẩm được trình diễn ở London năm 1979 và New York năm 1980; tác phẩm còn được biết rộng rãi hơn qua sự chuyển tải thành phim và được giải thưởng năm 1984. Kẻ bị tình nghi giết Mozart liên quan đến Đức Quốc xã. Mozart là nạn nhân của một âm mưu kép của Hội Tam điểm và người Do Thái, những người đang cố gắng hạn chế sự bành trướng của phát xít Đức. Hội Tam điểm, theo tin này, thấy bị xúc phạm bởi những nghi thức bí mật của họ đã bị Mozart tiết lộ trong tác phẩm ***Die Zauberflote*** và chính họ đã liên minh với những tên Do Thái tài phiệt ngăn chặn những tiết lộ (đang lan rộng hơn) mang tính chất nguy hiểm của Mozart. Một bí ẩn khác liên quan đến cái chết của Mozart thường thấy trong rất nhiều cuốn tiểu sử về Mozart và thậm chí được chuyển thành những tác phẩm tham khảo đáng giá: Một cơn bão tuyết lớn hoành hành trong suốt thời gian tổ chức đám tang ông và không người bạn nào của ông có thể đưa ông ra tận nghĩa trang. Câu chuyện này dễ dàng bị bác bỏ bởi những tin tức từ Nha khí tượng của Thành Vienna trong ngày hôm đó. Việc Mozart được chôn trong hầm mộ dành cho những người cùng khổ cũng là dối trá; sự thật là thi hài ông được di dời khỏi nơi chôn cất ban đầu, vì gia đình ông thờ ơ với việc trả những khoản thuế phí bắt buộc.

Trong suốt hai Thế kỷ từ khi ông mất, sự công nhận của toàn Thế giới về thiên tài Mozart chưa từng bị lung lay trong giới nhạc sỹ chuyên nghiệp, từ người hâm mộ và cho đến đông đảo công chúng. Âm nhạc của Mozart là sự kết hợp giữa tính hài hước nhẹ nhàng với tính bi kịch buồn âm đạm, và kết hợp giữa khéo léo và giải trí có tính chất biểu diễn. Đó là loại âm nhạc trầm tư mặc tưởng sâu sắc xen kẽ với nỗi buồn ủ rũ, chủ đề tôn giáo được hòa quyện bởi tính dễ tổn thương của con người.

Mozart tận tâm cống hiến cho âm nhạc và tôn trọng các quy tắc sáng tác; ông cũng có khả năng trào lộng về nghề của mình. Một ví dụ ấn tượng về chuyện đùa cợt là tiểu phẩm ***Ein musikalischer Spass*** với tiểu đề ***"Dorf Musikanten"*** - một trò đùa âm nhạc, với cái giá của *"những nhạc công làng"*, trong đó Mozart tiên đoán xu hướng phát triển âm nhạc hiện đại của hai Thế kỷ sau. Ông cân nhắc một cách kỹ lưỡng việc sử dụng cung nhạc thứ 5 liên tục, cho phép violin làm chủ cung âm thanh, và hoàn thành toàn bộ tác phẩm ở trạng thái rối bời những hợp âm ba nốt.

Sự phong phú trong phát triển kỹ thuật ở các tác phẩm âm nhạc của Mozart là tất cả những gì được đánh giá xứng đáng do hạn chế nhạc cụ của thời đại ông. Nốt nhạc cao nhất trên cây đàn phím của ông là nốt Fa trên cung thanh chủ thứ ba. Do đó, sự rút gọn chương thứ nhất của bản sonata cho piano cung Đô trưởng nổi tiếng, chủ đề được trải trên một nền nhạc quãng 8 trầm để thích hợp với sự chuyển điệu. Kỹ thuật thanh nhạc (hòa thanh) từ các tác phẩm Opera của ông hoàn hảo một cách kỳ lạ; có thể chắc một điều, giọng (hát) của con người không có gì thay đổi kể từ thời Mozart (khi hát Opera), nhưng ông đã biết cách khai thác, sử dụng nguồn thanh âm tới cực điểm. Thiên tài âm nhạc Mozart thích nghi với tất cả phương tiện sản xuất âm thanh là một bí ẩn của tín hiệu bất diệt thuộc âm nhạc Mozart.

3. LUDWIG VAN BEETHOVEN (1770-1827)

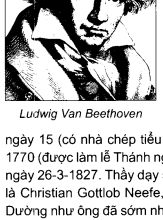

Ludwig Van Beethoven

Beethoven – nhạc sỹ vĩ đại người Đức , thiên tài mà khó ai có thể trội hơn qua việc làm chủ thể tài sáng tác giao hưởng, nhạc phòng, concerto và sonata cho piano. Ông là điển hình cho sức sáng tạo phi thường, đánh dấu bước ngoặt lịch sử của nghệ thuật sáng tác. Nhạc sỹ sinh tại Bonn, ngày 15 (có nhà chép tiểu sử cho là 16) Tháng 12-1770 (được làm lễ Thánh ngày 17-12); mất tại Vienna ngày 26-3-1827. Thầy dạy sáng tác đầu tiên của ông là Christian Gottlob Neefe, một nhạc sỹ điêu luyện. Dường như ông đã sớm nhận ra tài năng xuất chúng của cậu trò nhỏ, ông hướng Beethoven học sáng tác theo phong cách của J.S. Bach và khích lệ cậu thể hiện ngay với cây đàn phím (piano). Năm 1782, ở tuổi 12, Beethoven sáng tác ***Nine Variations for Piano on a March of Dressler***. Đây là tác phẩm đầu tiên được công bố của ông. Năm 1783, ông chơi cembalo trong Dàn nhạc Giao hưởng Hoàng gia (Court Orchestra) ở Bonn; năm 1784, Tuyển hầu Maximilian Franz chính thức bổ nhiệm ông làm Giám

đốc Dàn Giao hưởng Organ Hoàng gia Ông giữ cương vị này tới năm 1792. Từ năm 1788 tới 1792, Beethoven là người chơi đàn vĩ cầm của các dàn nhạc giao hưởng nhà hát. Năm 1787, Tuyển hầu gửi ông tới Vienna. Ông ở đây một thời gian ngắn. Có giai thoại kể rằng ông đã chơi piano cho Mozart thưởng thức và Mozart thốt lên rằng ông sẽ là nhạc sỹ vĩ đại trong nay mai. Đó dường như là điều không thể có trong trí tưởng tượng của ai đó. Sau một vài tuần đến Vienna, Beethoven nhận được tin mẹ ông ốm rất nặng, nhạc sỹ trở về Bonn; ngày 17-7-1787, mẹ ông qua đời. Ông phải nuôi hai người em trai vì người cha nát rượu không thể hoàn thành trách nhiệm của mình.

Năm 1790, một sự kiện quan trọng trong đời Beethoven khi Haydn trên đường tới London, được Tuyển hầu đón tiếp long trọng khi dừng nghỉ tại Bonn. Beethoven đã được ra mắt ông. Haydn khích lệ Beethoven tới Vienna để học sáng tác với ông. Beethoven tới Vienna Tháng 11-1792 và bắt đầu học sáng tác với Haydn. Trong thời gian đó, Haydn lại có việc phải đi London và các buổi học của Beethoven bị gác lại. Thay vì học với Haydn, Beethoven bắt đầu học sáng tác nhạc đối âm với Johann Georg Albrechtsberger, một nhạc sỹ được học bài bản và là nhà sư phạm uyên thâm. Việc học tiếp diễn, khoảng một năm, cho tới 1795. Ngoài ra, Beethoven còn học sáng tác thanh nhạc với nhà soạn nhạc Italia lỗi lạc – Antonio Salieri, Nhạc trưởng Dàn nhạc Hoàng gia Áo.

Beethoven may mắn gặp được một ân nhân hào phóng: Hoàng tử Karl Lichnowsky ban thưởng nhạc sỹ mỗi năm 600 florin (tiền Hà Lan), bắt đầu từ năm 1800. Đổi lại sự hào phóng này, Hoàng tử được đền đáp xứng đáng bằng việc khám phá Thánh đường âm nhạc thông qua sự dâng tặng của Beethoven tới ông, tác phẩm ***Sonata pathétique*** và nhiều bản nhạc khác. Trong đó có tác phẩm được đánh số đầu tiên của ông, một bản giao hưởng cho bộ ba piano trio. Một nhà quý tộc khác, Hoàng tử Razumovsky, làm đại sứ của Nga ở Vienna khi đó, cũng đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đời Beethoven. Từ năm 1808 đến 1816, vị Đại sứ cho duy trì ở dinh thự của mình một dàn tứ tấu đàn dây, trong đó ông chơi violon thứ. Beethoven dâng tặng vị Đại sứ ba khúc tứ tấu cho đàn dây, sau này được gọi là ***Những khúc tứ tấu Razumovsky***, với những chủ đề của dân ca Nga.

Beethoven lần đầu tiên xuất hiện trước công chúng Vienna ngày 29-3-1795, trong vị trí nghệ sỹ solo một trong các bản concerto dành cho piano của ông (rất có thể là tác phẩm ***Concerto cung Si trưởng số 19***). Năm 1796, ông trình diễn ở Pragua, Dresden, Leipzig và Berlin. Ông cũng tham gia vào *"những cuộc đua tài"* danh tiếng lúc bấy giờ với những nghệ sỹ piano khác, thường xuyên được tổ chức tại các phòng trà lớn của giới quý tộc. Ngày 2-4-1800, ông ra mắt buổi hòa nhạc gồm tất cả các tác phẩm của mình tại Nhà hát Burgtheater ở Vienna, lần đầu tiên tác phẩm ***First Symphony*** *(Bản giao hưởng số 1)* cung Đô trưởng và ***Septet*** cung Mi trưởng được biểu diễn. Những tác phẩm khác được ông sáng tác vào ngưỡng cửa của Thế kỷ XIX (1800) là bản giao hưởng ***Piano Sonata cung Đô thứ số 13***, tác phẩm còn có tên là ***Pathétique***; ***Piano Concerto Đô trưởng số 15***; bản giao hưởng ***Sonata quasi una fantasia*** viết cho đàn piano ở cung Đô thăng thứ, số 27; tác phẩm được đổi tên là ***Moonlight Sonata*** *(Bản Sonata ánh Trăng* - do một nhà phê bình âm nhạc theo trường phái lãng mạn cảm thụ và gọi như vậy, nhưng Beethoven không hoàn toàn đồng ý) và tác phẩm *Piano Sonata cung Rê trưởng* với tên thường gọi ***Pastoral*** *(Cảnh đồng quê)*.

Nhà âm nhạc học người Bỉ François Joseph Fétis là người đề xướng phân loại các phẩm của Beethoven theo ba giai đoạn ứng với ba phong cách khác nhau. Quan điểm này được Wilhelm von Lenz làm sáng tỏ hơn trong tác phẩm ***Beethoven et ses trois styles*** (*Beethoven và ba phong cách sáng tác của ông*, 1852). Bất chấp sự phân chia thời gian võ đoán này, tác phẩm vẫn trở thành tài liệu có giá trị trong các tác phẩm nghiên cứu về Beethoven. Theo Lenz, giai đoạn thứ nhất gồm những tác phẩm Beethoven sáng tác từ những năm đầu niên thiếu đến cuối Thế kỷ XVIII, đánh dấu bằng thể loại sáng tác gần gũi với phong cách của Haydn. Giai đoạn thứ hai, từ 1801 đến 1814, được ghi nhận bởi những thủ pháp sáng tác hoàn toàn lãng mạn và riêng tư hơn. Bản ***Moonlight Sonata*** ra đời sớm nhất của giai đoạn này. Giai đoạn cuối cùng được trải dài từ 1814 đến 1827 (năm Beethoven qua đời) gồm những tác phẩm có tính sáng tạo, những cách tân, không theo quy tắc, và thể hiện có cá tính hơn cả. Điển hình là những khúc tứ tấu viết cho đàn dây cuối cùng trong đời ông và ***The Ninth Symphony*** *(Bản giao hưởng số 9)*, với chương kết mang đậm âm hưởng Thánh ca.

Những năm đầu sự nghiệp của Beethoven ở Vienna được đánh dấu bằng sự thành công tốt đẹp; ông được biết đến không chỉ như một nhạc sỹ và nghệ sỹ piano điêu luyện, mà còn như một nhân vật xã hội được giới quý tộc nghênh tiếp ân cần. Nhưng sự nghiệp đang lên của Beethoven bị ảnh hưởng định mệnh bởi căn bệnh điếc xuất hiện một cách bí ẩn như số phận ông, dẫn đến cơn khủng hoảng tinh thần năm 1802. Ngày 8 và 10 Tháng 10 năm 1802, ông viết một bản sầu thảm, được biết với tên ***Heiligenstadt Testament***, vì nó được viết tại Làng Heiligenstadt, nơi ông ở thời gian đó. Sau khi ông mất, bản tư liệu này mới được biết đến; với giọng tuyệt vọng khi nhận ra rằng giác quan *"con người"* quan trọng nhất của ông – thính giác – đang bị hỏng không

cưỡng nổi. Ông đã nài nỉ hai người em trai rằng nếu ông mất sớm, hãy đến gặp Bác sỹ Schmidt, người biết rõ bí mật về *"căn bệnh dai dẳng"* (lasting malady) của ông từ 6 năm trước khi ông viết ***Testament*** (kể trên), năm 1796. Giả thuyết về bệnh tật của ông để lại một chút nghi ngờ rằng, chính là *"bệnh dịch"* làm cho ông khiếp sợ mà ốm thêm, với các triệu chứng rối loạn đường ruột, sự phình to quá cỡ của tuyến tụy, xơ gan và đáng ngại nhất là sự thoái hóa của xốp vỏ đại não. Tuy nhiên, sự suy thoái thính giác của nhạc sỹ có lẽ là do nguyên nhân chính sau: *Chứng xơ cứng tai, dẫn đến là co các dây thần kinh thính giác và sự giãn nở đồng phát của các động mạch vành tai*. Bằng chứng bên ngoài là có những dấu hiệu của sự ù tai, những tiếng vo vo liên miên mà chính Beethoven thường phàn nàn với bạn bè. A.W. Thayer, một nhà viết tiểu sử luôn tỏ ra tôn kính ông, khẳng định rõ ràng rằng một vài người bạn của Beethoven biết được nguyên nhân những chứng bệnh đồng phát của nhạc sỹ là do bệnh giang mai.

Thật đáng khâm phục: Với tình trạng bệnh tật như vậy mà Beethoven vẫn có thể tiếp tục công việc sáng tác bằng năng lực vốn có. Lần theo thời gian các tác phẩm của ông, chúng ta thấy chỉ có vài khoảng gián đoạn; và vẫn như trước đây, không hề có sự ảnh hưởng rõ rệt của nỗi thất vọng tới thủ pháp sáng tác của thiên tài âm nhạc. Năm 1803, Beethoven giới thiệu các tác phẩm của ông trong chương trình hòa nhạc ở Vienna; ông là nghệ sỹ độc tấu trong tác phẩm ***Third Piano Concerto*** *(Bản concerto số 3 dành cho piano)*, chương trình cũng ra mắt công chúng tác phẩm số 2 ***Second Symphony*** và bản giao hưởng theo chủ đề Kinh Thánh (orato) ***Christus am Oelberge***. Ngày 24-5 năm đó, nhạc sỹ diễn tấu piano tại Vienna bản ***Violin Sonata,*** op. 47 (Bản Sonata dành cho violon, tác phẩm thứ 47 của ông), bản nhạc có tên là ***Kreutzer Sonata*** *(Bản Sonata của Kreutzer)*, mặc dù Kreutzer không tham gia biểu diễn, mà vị trí chơi violon của ông lại do nghệ sỹ lai da màu tên George Bridgetower đảm nhận.

Trong suốt hai năm 1803 và 1804, Beethoven soạn ***Bản giao hưởng lớn số 3, cung Mi giáng trưởng***, op. 55, còn gọi là ***Eroica***. Tác phẩm có một lịch sử thú vị. Môn đệ của nhạc sỹ, Ferdinand Ries, kể lại rằng Beethoven đã xé trang tiêu đề bản nhạc định dâng tặng Napoléon sau khi nghe lời tuyên thệ trở thành Hoàng đế nước Pháp của ông ta năm 1804, và thốt lên: *"Cuối cùng thì ông ta cũng chỉ là một tên bạo chúa như tất cả các Vua Chúa khác mà thôi!"*. Ries đã thuật lại câu chuyện này trước khi ông mất, khoảng 34 năm sau khi bản giao hưởng ***Eroica*** ra đời, để lại sự nghi ngờ về tính xác thực của nó. Sự thực thì trong một bức thư gửi Nhà xuất bản Breikopf & Hartel , đề ngày 26-8-1804, rất lâu sau khi Napoléon lên ngôi Hoàng đế, Beethoven vẫn để lời đề tặng với ý tôn vinh *"Bonaparte đích thực"*. Tháng 10-1806, khi ấn bản đầu tiên của các chương hợp xướng được xuất bản ở Vienna, bản giao hưởng mang tựa đề ***Simfonia eroica composta per festeggiare il souvenire d'un grand' uomo*** *(Bản giao hưởng anh hùng, được sáng tác để tưởng nhớ một con người vĩ đại)*. Napoléon lúc bấy giờ còn mạnh và vẫn đang dẫn đầu đại quân với các cuộc chinh phục mới, do vậy tiêu đề này không thích hợp. Tuy nhiên, khúc nhạc tang nổi tiếng trong lịch sử đã để lại cảm xúc về sự mất mát và tang thương vẫn còn là điều bí ẩn.

Năm 1803, Emanuel Schikaneder, Giám đốc Nhà hát Theater an der Wien đặt Beethoven soạn một khúc Opera cho vở kịch mà ông đã chuẩn bị dưới đầu đề ***Vestas Feuer*** (Vastal Flame). Nhưng nhạc sỹ đã sớm lãng quên đề nghị, thay vào đó, ông bắt tay sáng tác một bản Opera dựa trên tác phẩm ***Léonore, ou L'Amour conjugal*** *(Léonore, hay Tình yêu vợ chồng)* của J. N. Bouilly. Bản nhạc Opera hoàn thành, được mang tên ***Fidelio***, tên một nữ anh hùng, đã hết sức nỗ lực để cứu người chồng đang chịu án tù. Nhà hát Theater an der Wien nhận được bản nhạc kịch ngày 20-11-1805, trong hoàn cảnh rất khó khăn, quân đội Pháp tràn vào Vienna một vài ngày trước đó. Chỉ có ba buổi trình diễn trước khi vở nhạc kịch tổ chức biểu diễn lại vào ngày 29-3 và 10-4-1806; sau một thời gian dài gián đoạn khác, ngày 23-5-1814, một phiên bản của tác phẩm ***Fidelio*** được duyệt kỹ lại ra đời. Beethoven đã viết ba phiên bản của ***Khúc mở màn Léonore***; để chuẩn bị cho một buổi biểu diễn khác vào ngày 26-5-1814, nhạc sỹ duyệt lại một lần nữa khúc mở màn đó. Và lần này, nó được trình diễn với tiêu đề ***Fidelio Overture*** *(Khúc mở màn Fidelio)*.

Từ năm 1802 đến năm 1808 là thời kỳ Beethoven đạt tới đỉnh cao trong sự nghiệp sáng tác âm nhạc với những tác phẩm đầy tính sáng tạo. Thời gian này, ông cho ra đời tác phẩm ***Three String Quartets*** op. 59 *(Khúc tứ tấu cho đàn 3 dây, tác phẩm thứ 59)*, dâng tặng Bá tước Razumovsky; các bản giao hưởng số 4, 5, 6 ***(The Fourth, Fifth and Sixth Symphonies)***; bản ***Violin Concerto*** *(Bản concerto cho đàn violon)*, ***The Fourth Piano Concerto*** *(Bản concerto số 4 cho đàn piano)*, ***Triple Concerto*** *(Concerto tam tấu)*; ***Coriolan Overture*** *(Khúc mở màn Coriolan)*; và một số bản piano sonata *(sonat cho piano)*, tác phẩm viết ở cung Rê thứ, số 31, số 2, tác phẩm ***Tempest*** *(Giông tố)*; tác phẩm ***Waldstein***, op. 53 cung Đô trưởng; và ***Appassionata,*** op.57, cung Fa thứ. Ngày 22-12-1808, các bản giao hưởng số 5 và 6 của nhạc sỹ được biểu diễn lần đầu tiên tại một buổi hòa nhạc ở Vienna; buổi trình diễn kéo dài khoảng bốn tiếng.

Mặc dù vậy, những khó khăn về tài chính vẫn bủa vây Beethoven. Các khoản tiền trợ cấp hàng năm từ những người bảo trợ thì không ổn định, và sự mất giá của đồng tiền Áo đã làm hỏng kế hoạch của ông. Tháng 10-1808, Hoàng thân Bonaparte ở trấn Đông Westphalia ban cho Beethoven chức Nhạc trưởng Dàn nhạc Giao hưởng Kassel với một mức lương cao, nhưng ông đã quyết định ở lại Vienna.

Từ năm 1809 đến năm 1812, Beethoven sáng tác ***Bản Concerto số 5 cho piano***; ***Khúc tứ tấu cho đàn dây*** viết ở cung Mi giáng trưởng, op. 74; bản nhạc sân khấu ***Egmont*** dựa trên tác phẩm ***Egmont*** của Gôethe; các ***Bản giao hưởng số 7 và 8***; ***Piano sonata cung Mi giáng trưởng, op. 81a***, được đặt tiêu đề một cách bất thường: ***Das Lebewohl, Abwesenheit Wiedersehn***, tác phẩm còn được biết với tiêu đề tiếng Pháp ***Les Adieux, l'Absence, et le Retour*** *(Những lời giã biệt, sự vắng mặt và sự trở về)*. Nhạc sỹ còn viết thêm một dòng mô tả đặc biệt cho bản nhạc ***Sonate caractéristique*** *(Bản sonate đặc biệt)*. Việc mô tả đặc điểm rõ ràng cho tác phẩm như thế này rất hiếm thấy ở Beethoven; ông thường tránh mô tả chủ đề, mà thích để âm nhạc tự nó diễn tả ý tưởng của mình hơn. Ngay cả bản giao hưởng số 6, ***Pastoral*** *(Cảnh đồng quê)*, ở mỗi chương có một tiêu đề đặc biệt, mô phỏng tài tình tiếng chim hót và mô tả một cơn bão như là thật; Beethoven đã quyết định viết thêm vào một câu có ý diễn tả ý tưởng của bản nhạc, là sự biểu đạt những cảm xúc của con người, chứ không phải diễn tả một bức tranh. Beethoven phủ nhận hoàn toàn lời giới thiệu nổi tiếng về ***Bản giao hưởng số 5*** làm thay đổi số phận ông (tượng trưng cho tiếng gõ của số phận vào cửa nhà ông), nhưng sự liên tưởng với biểu tượng quá lớn nên khó có thể thoát khỏi điều huyền thoại đó. Tuy nhiên, một vài tác phẩm của Beethoven được sáng tác theo nhạc tố bốn nốt với nhịp thơ *iambơ* đặc sắc (thơ trào phúng Cổ Hy Lạp), trong đó phải kể đến ***Bản concerto số 4 dành cho piano*** và ***Appassionata.*** Carl Czerny, một người thân thiết với Beethoven khi nhạc sỹ ở Vienna, khẳng định rằng chủ đề bản giao hưởng số 5 được Beethoven lấy cảm hứng từ tiếng hót của loài chim hót hay tên là Emberiza (hay Emmerling), một loài chim họ sẻ cánh vàng sống rất nhiều ở Châu Âu. Có thể Beethoven đã nghe được tiếng loài chim này trong khi đi dạo qua những cánh rừng ở Vienna, tiếng hót đủ nhức nhối như thể đèn bù cho người nhạc sỹ bất hạnh bị mất đi khả năng cảm nhận thanh âm.

Dẫu có như vậy thì bản giao hưởng nhạc tố 4 nốt vẫn là sự kết hợp đối nghịch miêu tả ngày tận thế của kẻ thù và niềm hân hoan của người chiến thắng sau trận đánh. Một tác phẩm có tiêu đề nổi tiếng khác của Beethoven là ***Emperor Concerto*** *(Bản concerto dâng lên Hoàng đế)*, một cái tên khác của bản ***Concerto số 5 cho piano,*** op. 73. Nhạc sỹ sáng tác bản nhạc đó năm 1809, khi ấy ngôi sao chiếu mệnh của Napoléon vẫn tỏa sáng trên bầu trời Châu Âu, và một số nhà phê bình âm nhạc thời ấy đã nhận định rằng giai điệu hùng dũng của âm nhạc với những tiếng kèn lệnh kêu vang chắc chắn là dành tặng Hoàng đế nước Pháp.

Beethoven phóng đại sự tùng thiếu của mình; còn những tờ trải phiếu, cổ phiếu thì được nhạc sỹ cất kỹ trong một ngăn kéo bí mật. Trong sinh hoạt hàng ngày, nhạc sỹ có những thói quen không được vệ sinh cho lắm: Ông thường dùng các bản nhạc phác thảo để đậy tô súp và thậm chí đậy cả tách trà, rồi để cái đĩa chồng lên bản thảo. Nhạc sỹ thiên tài ngây thơ một cách kỳ lạ: Ông chịu khó kiếm tra lại các số trúng giải của cuộc xổ số do Chính phủ Áo tổ chức, hy vọng tìm ra một đầu mối huyền diệu từ các con số để tìm kiếm vận may cho bản thân. Chữ viết tay của ông thì đủ nét, nhưng không thể luận được. Việc sao chép lại các bản thảo nhạc của ông gặp nhiều khó khăn, không chỉ bởi nhiều nốt nhạc bị vấy bẩn, mà thậm chí đôi chỗ Beethoven còn quên không đánh một nốt thăng hay nốt giáng quan trọng. Một người chuyên sao chép nhạc nói rằng, ông ta thà chép lại 20 trang bản thảo của Rossini hơn là phải chép một trang của Beethoven. Nhưng mặt khác, các tập bản thảo của Beethoven, bao gồm nhiều bản phác thảo nhạc lại vô cùng quý giá; vì chúng giúp học giả khám phá đầy đủ quá trình sáng tạo nên các tác phẩm của Beethoven, hiểu được những trăn trở tận nơi sâu thẳm tâm hồn người nhạc sỹ.

Người ta cũng đã tốn không biết bao nhiêu giấy mực quanh câu hỏi về quan hệ của Beethoven với phụ nữ. Qua nhiều câu chuyện hàng ngày và các bức thư thân tình với bạn bè, Beethoven thổ lộ niềm ao ước có một người bạn đời lý tưởng; trong một số thư, nhạc sỹ còn nhờ bạn bè tìm hộ cho một cô dâu thích hợp. Nhưng tuyệt nhiên không hề có một thông tin, rằng Beethoven có quan hệ với người phụ nữ nào ở Vienna. Nhạc sỹ thiếu những khả năng giao tiếp xã hội: Ông không biết nhảy; không thể tham gia vào một cuộc đối thoại nhỏ về những chuyện vặt vãnh; và đắng sau tất cả là sự thật kinh hoàng về chứng bệnh điếc. Ông có thể nói, nhưng không phải lúc nào cũng hiểu người đối thoại đang nói gì với mình. Với những người bạn thân, nhạc sỹ dùng một vật giống như cây kèn trompet áp vào tai một cách khó nhọc; nhưng những sáng kiến như vậy hiển nhiên không thích hợp trong giao tiếp ngoài xã hội. Nhạc sỹ thiên tài bất hạnh còn để lại một vài bằng chứng về cảm xúc sâu kín của ông với một vài học trò và những người đàn bà trong xã hội qua các sáng tác của ông tặng họ. Nhưng vì nhiều lý do, Beethoven

thực sự chưa bao giờ ngỏ lời cầu hôn với những người phụ nữ ông đem lòng yêu mến, cuối cùng thường kết hôn với người theo đuổi ít do dự hơn ông.

Beethoven phải tìm sự giải thoát ở các hình ảnh tưởng tượng. Điều đó hẳn không thể tránh khỏi. Điển hình của các điều tưởng tượng đó là bức thư nổi tiếng để gửi một ***Unsterbliche Geliebte*** *(Người tình bất tử)*, với giọng chứa chan cảm xúc đặc trưng bởi tâm hồn lãng mạn, đa cảm thời kỳ đó. Bức thư gợi sự liên tưởng tới tiểu thuyết ***The Sorrows of Young Werther*** *(Nỗi đau khổ của chàng Werther)* của Goethe. Bức thư tình đó không được nhạc sỹ gửi đi, nó chỉ được khám phá ra sau khi ông mất. Người ta tìm thấy bức thư ở một ngăn kéo bí mật của chiếc bàn viết tại nhà ông. Có rất ít những đầu mối để tìm hiểu về người phụ nữ trong mối tình say đắm của ông. Trong bức thư đó, ông bày tỏ niềm háo hức, say mê mong đợi cuộc hẹn sắp tới tại một nơi được viết tắt là *"K"*. Trong thư, ông đề ngày thứ hai, mùng 6 Tháng 7, nhưng không ghi rõ năm nào. Những người chuyên nghiên cứu về Beethoven nhận định rằng, năm 1812 là có cơ sở nhất; vì trong năm đó, ngày mùng 6 Tháng 7 rơi vào thứ hai. Một bản danh sách thống kê đầy đủ đã đưa ra tên của tất cả những người phụ nữ mà nhạc sỹ quen từ khi ông 14 tuổi cho đến khi ông 40 tuổi. Và danh sách vẫn tận đó vẫn chưa kết thúc, nó kéo dài trong vòng một Thế kỷ rưỡi: *"Người tình bất tử"* có khả năng là Antoine Brentano, vợ một thương nhân. Nhưng Beethoven là vị khách thường xuyên đến thăm gia đình họ; các bức thư nhạc sỹ gửi cho bà thường qua đường bưu điện thành phố và những bức thư trả lời của phu nhân Brentano đã bày tỏ tình yêu của bà với Beethoven. Nhưng các lá thư này không thể là những bức thư trả lời phù hợp với lời tuyên bố về mối tình bất diệt mùi mẫn như trong lá thư không gửi của Beethoven. Và nếu thực sự phu nhân của Brentano là *"Người tình bất tử"* thì tại sao hai người không sắp xếp được một cuộc hẹn ở Vienna trong khi người chồng bận làm ăn xa.

Cái gọi là phong cách sáng tác thứ ba của Beethoven được các nhà viết tiểu sử khoanh lại khoảng thời gian 10 hay 15 năm cuối đời ông. Nó bao gồm việc sáng tác ***Bản giao hưởng số 9*** bất hủ, tác phẩm hoàn thành năm 1824, và được trình tấu lần đầu tiên ở Vienna cùng năm đó; chương trình cũng bao gồm các trích đoạn từ tác phẩm ***Missa Solemnis*** và ***Dei Weihe des Hauses*** *(The Consecration of the House)*. Người ta kể rằng, cuối buổi trình diễn, Caroline Unger, nghệ sỹ solo giọng nữ trầm đã kéo tay áo Beethoven để ông biết được sự tán thưởng thính giả dành cho mình. Bằng ***Bản giao hưởng số 9***, Beethoven đã mở ra một bản tuyên ngôn của nhạc sỹ trước toàn Thế giới, dựa trên thơ ca ngợi của Schiller An die Freude (To Joy). Trong đó, Beethoven thông qua Schiller kêu gọi toàn thể nhân loại hãy đoàn kết lại trong tình thương yêu. Lần đầu tiên một tác phẩm âm nhạc phục vụ một ý tưởng chính trị. Các khúc tứ tấu cho đàn dây cuối cùng của Beethoven gồm những tác phẩm đánh số 127, 130, 131, và 132 được coi như những đỉnh khúc của bản giao hưởng cuối cùng, với những cải cách táo bạo, những khoảnh khắc im lặng đầy kịch tính và sắc màu của thanh âm hoà tấu huyền hoặc.

Tháng 12-1826, trên đường trở về Vienna từ chuyến thăm Gneixendorf, Beethoven bị sốt cao, cơn sốt biến chứng thành bệnh viêm màng phổi rất hiểm nghèo. Trong tình trạng đó, bệnh phù và vàng da xảy ra bất ngờ; cuộc phẫu thuật để trích nước thừa trong cơ thể ông không thành công. Nhạc sỹ qua đời vào chiều ngày 26-3-1827. Nhiều nguồn thông tin để lại có nói về một cơn giông tạo ra nhiều sấm chớp đã xảy ra ở Thành Vienna khi Beethoven trút hơi thở cuối cùng. Việc xuất hiện cơn giông, thực tế đã được khẳng định từ thông báo thường xuyên của cơ quan dự báo thời tiết Thành Vienna. Nhưng câu chuyện nhạc sỹ nâng cao bàn tay nắm chặt như một cử chỉ thách thức với Thiên đường hống hách thì phải cho rằng đó là một ý nghĩ kỳ quặc. Nhạc sỹ quá điếc sức để có thể nắm chặt bàn tay hay nâng cánh tay của mình lên.

Âm nhạc của Beethoven đánh dấu một ranh giới giữa thời kỳ nhạc kinh điển của Thế kỷ XVIII, được minh họa bởi những tên tuổi vĩ đại của Mozart và Haydn, và xu hướng mới của âm nhạc lãng mạn ngự trị trong suốt Thế kỷ XIX. Có nhiều yếu tố thuần túy bên ngoài phân biệt hai thời kỳ phát triển âm nhạc này; một trong số đó liên quan đến các vấn đề quần áo hay tóc của các nhạc sỹ. Âm nhạc thời các Beethoven là Zopfmusik, hay âm nhạc thời thắt bím đuôi sam. Haydn và Mozart quen thuộc với chúng ta qua những bức chân dung, đầu họ đội những bộ tóc giả uốn công phu; bộ tóc của Beethoven trái lại lù xù trong *"sự huy hoàng"* rối bù. Âm nhạc Thế kỷ XVIII có tầm quan trọng của các tác phẩm sáng tác hàng loạt. Con số chấp nhận được về số lượng bản giao hưởng của Haydn, theo như nhạc sỹ đếm là 104, nhưng thậm chí trong catalogue của ông, Haydn cho phép nhân đôi mỗi tác phẩm của ông thì con số quả là thật lớn. Mozart viết khoảng 40 bản giao hưởng trong quãng đời ngắn ngủi của mình. Các bản giao hưởng của Haydn được cấu trúc theo chuẩn mực vốn có dễ nhận thấy, trong khi các giao hưởng cuối cùng của Mozart thể hiện một cấu trúc âm nhạc sâu sắc hơn, chúng không xuất phát từ truyền thống sáng tác kinh điển. Bên cạnh đó, cả Haydn và Mozart đều viết các bản nhạc hòa tấu đa dạng bao gồm sự bỏ qua chủ đề, serenatas, divertimento và các tổ khúc trên cơ sở đồng nghĩa với các bản giao hưởng.

Các bản giao hưởng của Beethoven ít về số lượng, nhưng thật đa dạng. ***Bản giao hưởng số 1*** và ***số 2*** có thể vẫn được phân loại như *Zopfmusik*, nhưng với bản giao hưởng số 3, nhạc sỹ đã tiến vào một thế giới âm nhạc mới. Trước đó, chưa có bản giao hưởng nào diễn tả một đám tang rõ ràng như thế. Mặc dù bản giao hưởng số 5 không có chương trình xếp đặt trước, nhưng bản thân nó dễ dàng cho phép một sự tham gia có tính chất chương trình. Wagner gắn một cái mác khoa trương *"sự phong thần của vũ điệu"* cho ***Bản giao hưởng số 7*** của Beethoven; ***Bản giao hưởng số 8*** được Beethoven gọi là ***Giao hưởng nhỏ,*** và ***Bản số 9*** thường được viết như *Bản giao hưởng Nhà thờ*. Khi Beethoven bắt đầu bước vào thế giới âm nhạc, việc *"sản xuất"* hàng loạt các bản giao hưởng đã ngừng. Schumann, Brahms, Tchaikovsky và các nhạc sỹ cùng thời với họ có sáng tác giao hưởng, nhưng chỉ một vài bản, và mỗi tác phẩm có một gương mặt riêng. Beethoven phá bỏ vĩnh viễn thể loại nhạc *Zopfmusik* và mở những cánh cổng thật lớn cho kỷ nguyên âm nhạc lãng mạn.

Tương tự như các cuốn tiểu thuyết là các khúc tứ tấu cho đàn dây của Beethoven, một biến thể âm nhạc tách các khúc tứ tấu cho đàn dây của ông khỏi các sáng tác thử trước đây trong cùng thể loại. Các khúc trio, violin sonata, cello sonata và 32 bản sonata cho piano vĩ đại còn đại diện cho những khái niệm có tính chất tiến hóa. Tuy nhiên, giai điệu và hòa thanh của Beethven không chệch ra khỏi các luật bất khả xâm phạm vì lý do tôn giáo về hòa âm và giọng hát. Hợp âm nghịch tai nổi tiếng giới thiệu chương cuối cùng của ***Bản giao hưởng số 9*** đã chuyển thành âm chủ, đem đến một khoảng ngừng nghỉ duy nhất cho đôi tai thính giả. Beethoven sắp xếp theo từng cặp giai điệu giọng cao với các hợp âm thuộc bộ ba trong sự hòa thanh dè dặt của giọng nam trầm sâu lắng như là đặc trưng phong cách sáng tác của ông, nhưng lại không phạm lỗi trong luật sáng tác kinh điển. Các nhà phê bình âm nhạc đương thời đánh giá một vài tác phẩm của ông có mâu thuẫn và miêu tả Beethoven như một thiên tài lập dị, sáng tạo ra những âm thanh khác người. Đối với những đôi tai chưa quen nghe nhạc, khi thưởng thức các tác phẩm hòa tấu của ông thì những khoảng ngừng hiệu quả cũng lạ lắm như sự uốn giọng bất ngờ.

Beethoven không phải là nhạc sỹ sáng tác đối âm bằng kỹ thuật hay bằng cảm thụ thông thường. Ngoại lệ là bản ***Grosse Fuge*** *(Fuga vĩ đại)* bất hủ, được soạn như chương cuối cùng của ***Khúc tứ tấu cho đàn dây,*** op. 133. Các chương fuga của ông thường là sự mô phỏng thể tài sáng tác canon. Chỉ có một ví dụ duy nhất trong âm nhạc của Beethoven về phần ngoại lệ, một khúc biến tấu thành công do duy trì chủ đề nghịch. Ông còn là bậc thầy của khúc biến tấu viết cho nhạc cụ, chuyển hóa từ những biến tấu phi thường thông qua sự thay đổi giai điệu và nhịp điệu luân phiên của chủ đề ban đầu. ***Tác phẩm số 120*** (op. 120) có 33 khúc biến tấu viết cho piano dựa trên chủ đề một điệu waltz do *Nhà xuất bản Diabelli* ở Vienna phát hành là một trong những thành công vĩ đại nhất của nghệ thuật âm nhạc.

4. FRANZ (PETER) SCHUBERT (1797-1828)



Franz Schubert

Franz (peter) Schubert, nhà soạn nhạc vĩ đại người Áo, chủ nhân của những giai điệu tuyệt vời và nhiều bài thơ trữ tình. Ông ra đời tại Himmelpfort – Grund nước Áo ngày 31-1-1797 và mất tại Vienna ngày 19-11-1828. Schubert bắt đầu sáng tác khi còn học ở trường, ông đã viết bản ***Fantasie*** dành cho song tấu piano, nhiều nhạc phẩm thính phòng, khúc dạo đầu và bản ***Singspiel*** chưa hoàn thành. ***Der Spiegelritter Hagars Klage*** là bài hát đầu tiên của ông được viết ngày 30-3-1811. Mặc dầu còn rất trẻ nhưng ông đã bắt đầu sáng tác nhiều thể loại. Giữa những năm 1813-1816, ông đã sáng tác 5 bản hòa tấu, 4 bản thánh ca, nhiều khúc tứ tấu dành cho đàn dây, vài vở nhạc kịch và viết vở Opera đầu tiên. Sau đó, ông cho ra đời một số bài thơ nổi tiếng. Schubert viết ***Gretchen am Sinnrade*** khi mới 17 tuổi; 18 tuổi, ông đã có tác phẩm thanh nhạc ***Erlkonig*** bi tráng đầy sức cuốn hút. Schubert chưa phát huy hết khả năng kỳ lạ có thể sáng tác dễ dàng; trong suốt năm 1815, ông đã sáng tác khoảng 140 bài hát, và chỉ riêng trong ngày 15-10 năm đó, ông đã viết được 8 bài thơ. Từ những phác thảo của mình, ông có thể dễ dàng phổ nhạc. Đầu tiên, ông viết giai điệu bản nhạc, trình bày sơ qua cách hòa âm và sau đó viết lại bài hát một cách hoàn chỉnh, ông thường buộc phải hoàn thiện các nhạc phẩm khác cùng một lúc. Schubert thân với các nhà thơ Johann Mayrhofer, Franz Vonschober và đã phổ nhạc một số bài thơ của họ. Năm 1817, ông ở với Schober và bà mẹ góa của Schober, người đã giúp ông thu xếp để trả các khoản chi tiêu sinh hoạt.

Một số tác phẩm đã phổ nhạc đáng chú ý cho giai đoạn này gồm ***Three Harfenspieler, Der Wanderer, Der Tod und Das madchen, Ganymed, An die Musik*** và ***Die Forelle.*** Năm 1820, một bản hợp tấu ngẫu nhiên của ông dành cho vở kịch ***Die Zauberharfe*** được biểu diễn tại Nhà hát Ander Wien,

bản hợp tấu này với phần mở màn sau đó đã trở nên phổ biến trong các buổi hòa nhạc dưới cái tên ***Rosamunde Ouverture*** *(Khúc mở màn Rosamunde)*, mặc dầu nó không phải là bản hợp tấu sáng tác cho sân khấu kịch.

Tuy gặp rất nhiều khó khăn trong việc kiếm sống, Schubert vẫn tập họp một nhóm những người bạn có thể lực ở Vienna và xuất hiện với vai trò nghệ sỹ piano ở các buổi hòa nhạc quý tộc. Thỉnh thoảng ông cũng hát những bài hát do mình sáng tác và tự đệm đàn. Một điều bí ẩn được gán cho tác phẩm nổi tiếng của ông, bắt đầu vào năm 1822, ***Bản hòa tấu cung Si thứ*** được phổ biến như là bản hòa tấu *"chưa hoàn chỉnh"*. Chỉ có hai phần được biết là còn tồn tại, đoạn trích của phần thứ ba, khúc Scherzo còn lại trong bản thảo viết tay của ông. Cái gì đã cản trở ông hoàn thành tác phẩm này? Nhiều lời đồn đại cho rằng chúng không có giá trị, đặc biệt từ đó ông thường xuyên cẩn thận hoàn thiện tác phẩm trước khi đem công diễn tại các buổi hòa nhạc. Năm 1823, ông hoàn thành một tập bài hát có tên ***Die Shore Mullerin***. Năm 1827, Schubert hoàn thành tập bài hát đáng chú ý khác ***Die Winterreise***. Ngày 26-3-1828, ông giới thiệu tại Vienna một buổi hòa nhạc công khai những tác phẩm của mình. Kể từ năm đó, những tác phẩm cuối cùng của ông được coi là những kiệt tác như: ***Bản Sonata cung La trưởng, bản Sonata cung Si giáng trưởng, bản Tứ tấu dành cho đàn dây cung Đô trưởng*** và 2 quyển sách tập hợp những bài hát nổi tiếng như ***Schwanengesang.*** Lúc này sức khỏe của ông đã suy yếu và ông chuyển về sống với anh trai tên là Ferdinand. Vào chiều ngày 19-11-1828, ông đã qua đời khi mới 31 tuổi.

Schubert luôn được miêu tả như người sáng tạo ra thể loại ***Stropic lieder*** *(bài hát dành cho piano độc tấu)*; tuy nhiên chính Carl Fiedrich Zelter mới là người sáng tạo ra thể loại ***Stropic lieder*** trước Schubert. Cái mà Schubert thật sự sáng tạo là một tuyển tập những bài ca đẹp không gì so sánh được, tiêu biểu cho kỹ nguyên của sự bày tỏ tình cảm và truyền đạt sâu sắc những tình cảm xúc động, từ những cảm xúc vui vẻ, thái bình cho tới nhu cầu thoát khỏi nỗi sầu cảm, từ suy nghĩ triết học cho đến nghệ thuật sôi động.

Nói một cách khác, những tác phẩm ***Moment musicaux, Impromptus*** của Schubert và các tác phẩm dành cho piano là những bài hát không có nội dung. Trong nhiều trường hợp, ông sử dụng chất liệu âm nhạc các bài hát của mình để sáng tác tác phẩm nhạc khí. Ví dụ như tác phẩm ***Wanderer Fantasia*** cho piano được ông viết dựa trên bài hát ***Die Forellen***. Chương hai của bản tứ tấu cho đàn dây cung Rê thứ là các biến tấu trong bài hát ***Der Tod und das Madchen*** của ông. Nhưng ông không có các tác phẩm lớn dành cho sân khấu hay các khúc thánh ca (oratorios).

Mặc dù các bản sonata của ông được viết rất dài, nhưng không được công nhận rộng rãi và được xây dựng dựa trên sự tóm tắt đối xứng. Âm nhạc của ông cuốn hút thính giả không phải do hồi tưởng những trạng thái khác nhau, mà bằng sự hồi tưởng niềm vui hạnh phúc.

Có những bất đồng lớn giữa Schubert và Robert Schumann, cả hai là những nhà thơ theo trường phái lãng mạn của nền âm nhạc. Schubert luôn làm thỏa mãn cùng với sự gợi nhớ cho thính giả về những đoạn họ đã nghe, còn Robert Schumann luôn thay đổi chúng. Thực vậy, Schubert là một nhà sáng tác giỏi nhất trong kỷ nguyên thơ và phần lớn bài hát theo thể tự do không theo nhịp.

Có sự nhầm lẫn về các bản hòa tấu của Schubert. Tác phẩm cuối cùng hiện nay được xếp vào danh sách là ***Bản hòa tấu số 9***; còn ***Bản hòa tấu số 7*** thì bị quên không liệt kê, nó tồn tại như một bản thảo đầy đủ trong bốn phần có 110 nhịp đầu tiên là đầy đủ nguyên văn bản nhạc. Chính vì vậy đã xuất hiện nhiều sự bổ khuyết, tác phẩm số 3 mang đậm phong cách âm nhạc của Schubert nhất thì lại bị cho là của Brian Newbould viết năm 1977, bắt chước khéo léo phong cách sáng tác của Schubert. Tiếp đó là ***Bản giao hưởng số 8*** chưa hoàn chỉnh. Ngoài ra, còn có các bản giao hưởng khác mang tên là ***Gmunden*** hoặc ***Gastein,*** vì ông đã sáng tác ở Gastein Tirol năm 1825.

Một tác phẩm nữa không được xác định qua một thời gian dài, cuối cùng đã được công nhận là một bản hòa tấu cung Đô trưởng vĩ đại. Không thể tin được rằng cho đến tận năm 1978, điều đó mới được làm sáng tỏ bằng cách này hay cách khác. Người ta đã bỏ lỡ một phần của âm nhạc trong nhiều văn bản tại thư viện bản thảo ở Vienna. Một phác họa khác ở bản giao hưởng của Schubert được sáng tác trong suốt những ngày tháng cuối đời của ông. Tác phẩm này không có thật, nhưng sự hấp dẫn diệu kỳ của thiên tài Schbert đã được Brian Newbould hoàn thành, nó được coi như tác phẩm thứ 10 của ông.

Việc thừa nhận tầm quan trọng của Schubert diễn ra chậm chạp. 40 năm trôi qua trước khi tìm thấy bản viết tay của bản giao hưởng chưa hoàn chỉnh và thực hiện xuất bản các tác phẩm sau khi tác giả qua đời là quá chậm trễ. Nhạc sỹ Schumann là một người rất nhạy cảm với thiên tài vĩ đại Schubert. Ông đã rất sốt sắng công nhận tài năng xuất chúng các bản giao hưởng của Schubert mà ông đã phát biểu với lòng ngưỡng mộ về độ dài tuyệt vời của những bản giao hưởng này. Nhưng phải nửa Thế kỷ sau, Schubert mới được chính thức công nhận là một nhạc sỹ vĩ đại trong lịch sử âm nhạc (trong đó có cả Chopin).

5. (JACOB LUDWIG) FELIX MENDELSSOHN (BARTHOLDY) (1809 -1847)



Felix Mendelssohn

Felix Mendelssohn (bartholdy) là một nhà soạn nhạc, một nghệ sỹ piano và một chỉ huy dàn nhạc người Đức nổi tiếng. Ông sinh tại Hamburg ngày 3-2-1809, mất tại Leipzig ngày 4-11-1847. Ông là cháu của nhà triết học Moses Mendelssohn và là con trai Abraham Mendelssohn – một chủ ngân hàng. Gia đình ông là người Do Thái, nhưng vì định cư tại Berlin, nên cha ông quyết định trở thành tín đồ đạo Tin Lành; từ đó tên họ của ông có thêm chữ Bartholdy. Mendelssohn được mẹ dạy những bài học piano đầu tiên. Sau đó, học piano với thầy Ludwig Berger, học violon với Carl Willhelm Henning và Edward Rietz. Ông cũng thường xuyên học nhiều ngoại ngữ và hội họa (ông đã bộc lộ tài năng đáng chú ý với khả năng vẽ tranh phẩm). Người thầy đóng vai trò quan trọng nhất khi ông còn trẻ là Carl Friedrich Zelter. Chính ông này đã nhìn thấy tài năng tiềm ẩn của Mendelssohn, nên năm 1821, ông đưa Mendelssohn tới Weimar và giới thiệu với Göethe. Ông này đã tỏ rõ sự quan tâm đặc biệt tới Mendelssohn khi nghe cậu chơi nhạc. Zelter sắp xếp cho Mendelssohn vào học tại Nhạc viện Berlin vào năm 1819 như một ca sỹ hát giọng nam cao.

Ngày 18-9-1819, tác phẩm ***19th Psalm*** *(Bài thánh vịnh thứ 19)* của ông được dàn nhạc của Nhạc viện trình diễn. Năm 1825, cha của Mendelssohn đưa ông tới Paris xin lời khuyên của Lurgi Cherubini (Hiệu trưởng Nhạc viện Paris) về triển vọng âm nhạc của Mendelssohn. Nhưng rồi ông quay trở lại Berlin, ở đây ông có nhiều cơ hội tốt hơn để phát triển tài năng. Mendelssohn là người sớm bộc lộ tài năng cả trong sáng tác lẫn biểu diễn. Có lẽ hiếm có người nào mà những sáng tác tuyệt vời lại được viết ở thời niên thiếu. Ông biểu diễn lần đầu tiên trước công chúng khi mới lên 9 tuổi vào ngày 28-10-1818, tại Berlin và chơi piano trong tác phẩm hòa âm tam tấu của Joseph Wolfl. Khi ông 16 tuổi đã viết bản nhạc xuất sắc cho bộ 8. 17 tuổi, ông viết khúc mở màn cho vở kịch ***Giấc mộng đêm Hè*** *(A Midsummer Night's Dream)* của Shakespeare. Tác phẩm cho thấy bước trưởng thành vượt bậc trong nghệ thuật của ông. Sự trưởng thành của ông được chứng minh qua số lượng tác phẩm sáng tác khi mới ở độ tuổi niên thiếu bằng số lượng tác phẩm được ông sáng tác trong vòng 15 năm sau. Ông đã chứng minh khả năng vĩ đại của mình thể hiện ở các tác phẩm âm nhạc khi chỉ huy biểu diễn tác phẩm ***Saint Matthew Passion*** *(Nỗi thống khổ của Thánh Matthew)* của J.S. Bach tại Nhạc viện Berlin năm 1829. Sự kiện này đã cổ vũ ông bắt đầu công việc phục hưng thanh nhạc của Bach.

Mùa Xuân 1829, Mendelssohn thực hiện chuyến công diễn đầu tiên tới nước Anh. Tại đây, ông chỉ huy ***Bản giao hưởng cung Đô thứ***. Sau đó, tại London, ông biểu diễn độc tấu bản concerto ***Emperor*** của Beethoven. Tiếp đó, ông tới Scotland; ở đây ông tìm thấy cảm hứng và sáng tác nên tổ khúc ***Fingal's Cave*** (Hebrides), đồng thời ông cũng là người chỉ huy dàn nhạc lần đầu tiên trong chuyến thăm thứ hai tới London năm 1832. Ông cũng biểu diễn solo ***Bản Concerto cung Sol thứ*** và tác phẩm ***Cappriccio brillante.*** Hình ảnh của ông trở nên quen thuộc với công chúng Anh. Nữ hoàng Victoria là một trong những người hâm mộ ông nồng nhiệt nhất. Mendelssohn có tất cả mười chuyến công diễn tại Anh với tư cách một nghệ sỹ piano, nhạc trưởng, nhà soạn nhạc. Từ 1830-1832, ông tới Đức, Áo, Italia, Thụy Sỹ và cả Paris. Tháng 5-1833, ông tổ chức một Festival Âm nhạc ở hạ lưu Sông Rhin (Ranh) ở Dusseldorf và ở Cologne vào Tháng 6-1835. Năm 1835, khi còn là một thanh niên, ông được mời chỉ huy dàn nhạc Gewardhaus nổi tiếng tại Leipzig. Trường Đại học Leipzig trao tặng ông bằng Tiến sỹ danh dự. Việc chỉ huy dàn nhạc Gewardhaus là phần thưởng cao quý nhất dành cho Mendelssohn về những nỗ lực của ông nhằm phát triển bản sắc âm nhạc Đức.

Ông cộng tác cùng với nghệ sỹ bậc thầy violon Ferdinand David thành lập một dàn nhạc, sau này trở thành một dàn nhạc giao hưởng uy tín nhất tại Đức. Ngày 28-3-1837, Mendelssohn kết hôn với Cécile Charlotte Sophie Jeareneud ở Frankfurt, con gái một mục sư theo đạo Tin Lành người Pháp. Kết quả của cuộc hôn nhân hạnh phúc này là năm đứa con ra đời. Nhận lời mời của Vua Friedrich Wilhelm IV, N. Mendelssohn tới Berlin năm 1841, nhận nhiệm vụ phụ trách âm nhạc cho Hoàng cung và Nhà thờ. Ông nhận danh hiệu Tổng chỉ huy âm nhạc Hoàng gia, nhưng lại không chấp nhận phải định cư tại Berlin.

Năm 1842, trở lại Leipzig, ông thành lập một trường âm nhạc nổi tiếng. Toàn bộ giảng viên của trường gồm có Mendelssohn dạy piano, chỉ huy dàn đồng ca, sau đó là sáng tác; Robert Schumann dạy cách chơi piano và sáng tác; Moritz Haupman dạy lý thuyết âm nhạc, David dạy violon; Constantin Berker dạy organ, Lours Plaid và Ernst Wenzel dạy piano. Trường nhạc chính thức mở cửa ngày 3-4-1843. Mùa Hè 1844, ông chỉ huy nhiều buổi hòa nhạc tại hội Âm nhạc London trong suốt chuyến thăm thứ 8 tới Anh. Trong chuyến thăm Anh lần thứ 9, ông đã chỉ huy buổi biểu diễn khúc nhạc orato ***Elijah*** đầu

tiên của mình tại Birmingham vào năm 1846. Tại Anh, lúc đó bản nhạc ***Wedding March*** *(Khúc cử hành đám cưới)* của Mendelssohn và ***A Midsummer Night's Dream*** *(Giấc mộng đêm Hè)* bắt đầu được dùng làm nhạc nền tại các lễ đính hôn. Hai tác phẩm này đặc biệt thịnh hành sau khi được chơi tại lễ cưới Công chúa Anh vào năm 1858.

Ông thực hiện chuyến thăm thứ 10 và chuyến cuối cùng tới Anh vào mùa Xuân năm 1847. Đây là quãng thời gian đau buồn với cuộc sống của ông, vì người em gái thân thiết của ông, cô Fanny qua đời ngày 4-5-1847. Sức khỏe của Mendelssohn bắt đầu xấu đi, ông qua đời ở tuổi 38. Nguyên nhân chính xác cái chết của ông chưa được xác định, có thể ông phải chịu chứng đau đầu khủng khiếp hoặc cảm lạnh, cũng có thể ông bị đột quỵ do đau tim, nhưng các thầy thuốc địa phương không đưa ra các bằng chứng cụ thể nào. Tin tức về sự qua đời của ông thực sự gây ra một cú sốc trong giới âm nhạc không chỉ tại Đức và Anh, nơi mà hình ảnh của ông không những đã trở nên quen thuộc, mà còn bay xa tận Mỹ và Nga. Tại mỗi nơi đó đều để lại một niềm tiếc thương vô hạn trong giới nhạc sỹ. Ảnh hưởng của Mendelssohn tới nền âm nhạc Đức, Anh, Mỹ và Nga vô cùng to lớn và không hề phai mờ theo thời gian. Các bản giao hưởng, concerto, nhạc thính phòng, những tác phẩm piano và nhiều bài hát của ông được ưa chuộng tại các buổi hòa nhạc và ở hầu hết các gia đình. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là tổ khúc ***Hebrides***, những bản concerto cho violon được chơi quanh năm, cả nhiều bản nhạc không lời (song without word) cho piano, cả khúc cử hành đám cưới nhạc đệm cho vở kịch ***Giấc mộng đêm Hè.***

6. FREDERIC CHOPIN (1810-1849)



Frederic Chopin

Frederic Chopin (Franois; Fryderyk Franciszek), nhạc sỹ Ba Lan trứ danh, thiên tài soạn nhạc cho piano khó ai có thể sánh được. Ông là người đề xướng phong cách lãng mạn duy nhất trong nhạc viết cho đàn piano. Ông sinh ngày 1-3-1810 tại Làng Zelazowa Wola, gần Thủ đô Warszawa; mất ngày 17-10-1849 tại Paris, Thủ đô nước Pháp. Cha ông gốc người Thành phố Marainville, một thành phố cổ của Pháp; đến Warszawa làm thầy giáo Pháp ngữ. Mẹ ông là người Ba Lan. Tài năng âm nhạc của Chopin được bộc lộ ngay từ thời thơ ấu: 8 tuổi, ông đã chơi trước công chúng bản concerto cho piano của Adalbart Gyrowetz; ông đã bắt đầu viết được những bản ***Polonaises, Mazurkas*** và những bản nhạc Waltzes. ***Rondo for Piano*** *(Điệp khúc viết cho piano)* là tác phẩm đầu tiên được xuất bản ở Warszawa khi Chopin mới 15 tuổi. Mùa Hè năm 1829, Chopin tới Vienna. Tại đây nhạc sỹ trẻ đã có những buổi trình diễn thành công ngày 11 và 18-8. Trong thời gian ở Vienna, nhạc sỹ đã sáng tác khúc biến tấu cho piano và dàn nhạc dựa trên khúc hát aria ***Là ci darem la maco*** của Mozart; tác phẩm được biết như là ***Bản giao hưởng số 2*** và đã được Nhà xuất bản Haslinger công bố. Bản nhạc này lập tức gây sự chú ý với Robert Schumann, nhạc sỹ đã nghênh đón Chopin bằng bài báo nổi tiếng in trên tờ ***Allgemeine Musikalische Zeitung*** năm 1831; trong đó người ta thấy cái tôi đầy biến động của Schumann, Eusebius, hiện ra qua tiếng hô: *"Hỡi các quý ông. Hãy ngả mũ ra nào! Một thiên tài đang đến"*. Trong tiểu sử của nhạc sỹ có một giai thoại phổ biến cho rằng, Schumann đã *"khai sinh"* sự nghiệp cho Chopin. Đó là một sự lừa bịp; sự thực thì Schumann kém Chopin vài Tháng tuổi, và chỉ được biết tới như là một *"sinh viên"* của Chopin.

Trở về Warszawa, ngày 17-3-1830, Chopin ra mắt công chúng buổi trình diễn bản giao hưởng piano ***Concerto cung Fa thứ*** (op. 21). Ngày 11-10-1830, ông độc tấu piano ***Concerto cung Mi thứ*** (op. 11). Đã có sự nhầm lẫn qua việc xếp thứ tự các bản nhạc của nhạc sỹ; bản ***Concerto cung Mi thứ*** của ông được cho là có trước bản ***Concerto cung Fa thứ***. Theo thứ tự về thời gian thì bản ***Concerto cung Fa thứ*** được ra đời sớm hơn bản ***Concerto cung Mi thứ***. Nhạc sỹ đã sống ở Vienna vào mùa Đông 1830-1831. Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Ba Lan chống lại sự thống trị của Nga hoàng thất bại đã khiến Chopin quyết định chọn phương hướng mới cho mình. Ông lên đường tới Paris, trên đường đi, nhạc sỹ ghé thăm Linz, Salzburg, Dresden và Stuttgart. Ông đến Paris Tháng 9-1831. Paris khi ấy là trung tâm di trú của người Ba Lan, và Chopin luôn duy trì liên lạc với những người đồng hương ở đó. Nhạc sỹ trình diễn buổi hòa nhạc ở Paris lần đầu tiên vào ngày 26-2-1832. Các nhà phê bình âm nhạc ở Paris đã dùng ngôn ngữ của Shakespeare để ca ngợi ông, họ gọi là Chopin là *"nhà thơ của cây đàn piano" ("The Ariel of piano")*.

Năm 1836, Chopin gặp nữ văn sỹ nổi tiếng Aurore Dupin (còn gọi là Mm. Dudevant – Quý bà Đuyđơvăng), người thường công bố các tiểu thuyết với bút danh Anh rất đàn ông: George Sand. Họ nên vợ chồng mặc dù tính cách và các mối quan tâm của hai người hoàn toàn không tương hợp. Hai người chia tay nhau năm 1847; thời gian đó Chopin đang ốm thập tử nhất sinh vì bệnh lao. Phép chụp hình ngày trước cho thấy Chopin là một người già trước

tuổi với nét mặt biểu lộ sự ốm yếu và kiệt sức, mái tóc đen lưa thưa phủ trước trán. Bất chấp sức khỏe suy giảm, nhạc sỹ vẫn tiếp tục sự nghiệp diễn tấu. Ông thực hiện một chuyến biểu diễn vòng quanh nước Anh và Scotland vào năm 1848 trong vai trò nghệ sỹ chơi piano. Chopin đã cống hiến buổi trình diễn cuối cùng trong đời ở Thủ đô Paris ngày 16-2-1848. Một năm sau đó, nhạc sỹ piano vĩ đại qua đời. Tại Madeleine, dàn nhạc giao hưởng và đội hợp xướng của Nhạc viện Paris đã trình tấu bản ***Requiem*** (Cầu hồn) của Mozart để vĩnh biệt thiên tài. Ngôi mộ nhạc sỹ nằm giữa mộ Luigi Cherubini và Vincenzo Bellini; tuy nhiên theo di chúc của ông, trái tim người nhạc sỹ thiên tài đã được gửi về Warszawa, yên nghỉ vĩnh hằng nơi Tổ quốc ông.

Chopin là một nhà cải cách âm nhạc, giải phóng piano khỏi những ảnh hưởng của dàn nhạc truyền thống và nhạc hát nhà thờ, đem tới kiến giải mới về vai trò của piano như một nhạc cụ solo. Không kiếm tìm những thanh âm *"hợp xướng"*, nhạc sỹ có vẻ bị mờ đi với hình ảnh một nhà sáng tác điêu luyện bên cạnh Fanz List vĩ đại, nhưng chất thơ trong nhạc viết cho piano của ông, sự thiết tha của cảm xúc sâu lắng được biểu đạt, giai điệu trầm lắng u buồn lan tỏa trong các khúc *Ballade* (Balát) và *Nocturn* (Dạ khúc), niềm hân hoan ngập tràn trong các khúc luyện và khúc nhạc hài hước thì dường như không có nhạc sỹ nào sánh được với ông. Và, từ quan điểm kỹ thuật sáng tác thuần túy, sự chuyển thanh điệu ngân nga trầm bổng táo bạo và những hình tượng âm nhạc của Chopin dường như báo trước cuộc cách tân công phu, trau chuốt cho sự phát triển của âm nhạc hiện đại.

7. ROBERT (ALEXANDER) SCHUMANN (1810-1856)



Robert (Alexander) Schumann

Robert(Alexander) Schumann là nhà soạn nhạc người Đức, vượt qua sức mạnh sáng tạo phi thường, âm nhạc của ông thể hiện một tâm hồn sâu lắng của kỷ nguyên lãng mạn. Ông sinh ngày 18-6-1810, tại Zwickau, mất 29-7-1856, ở Enderich, gần Bonn. Ông là con út trong năm người con của chủ cửa hàng bán báo, người luôn khuyến khích tài năng âm nhạc của con mình. Lên 10 tuổi, cậu bé Schumann đã làm quen với những bài học âm nhạc đầu tiên. Năm 1828, cậu học tại Trường Đại học Leipzig, khoa Luật. Mặc dù cậu quan tâm nhiều đến những bài giảng về triết học hơn so với việc học Luật. Tại Leipzig, cậu trở thành sinh viên piano của thầy giáo Friedrich Wieck – bố vợ tương lai của cậu sau này. Năm 1829, cậu tới Heidelberg, ở đây cậu tự mình đi sâu vào lĩnh vực âm nhạc. Năm 1830, Schumann quay trở lại Leipzig và trọ ở nhà ông Wieck. Cuộc sống của ông không được hạnh phúc, người cha qua đời ở tuổi 53. Chị gái ông, Emily tự vẫn ở tuổi 19. Trong số ba người anh của ông, chỉ duy nhất có một người sống đến hết tuổi trung niên. Schumann bắt đầu chịu ảnh hưởng của dòng nhạc lãng mạn Weltschmerz, thần tượng của ông là các nhà văn, nhà thơ Novalis, Kleist, Byron, Lenau và Holdelin. Tất cả trong số họ đều chết trẻ ở những hoàn cảnh bi thương. Ông đã từng hy vọng bắt đầu nghiên cứu âm nhạc với Carl Mairiavon Weber, nhưng ông này cũng qua đời một cách đột ngột. Schumann đã viết kịch và thơ theo lối truyền thống lãng mạn, cùng thời gian này, ông cũng tập chơi piano với hy vọng trở thành một nghệ sỹ piano bậc thầy. Tuy nhiên, ông chưa bao giờ thành công với hoài bão này của mình, mà trở thêu thay người vợ yêu quý của ông, Clara lại trở thành một nghệ sỹ piano nổi tiếng. Công việc học piano của ông bị gián đoạn khi ông bị đau ở ngón giữa của bàn tay phải.

Schumann có vẻ ngoài đẹp trai, ông thích các cô gái trẻ, thích bia, rượu và nghiện xì gà nặng. Điều này trái ngược hoàn toàn với những lo lắng bên trong con người ông – khi còn trẻ ông giãi bày trong nhật ký của mình nỗi lo sợ căn bệnh mất trí. Ông có những ảo giác gây nên chứng mất ngủ. Ông là người sợ độ cao. Khi mới 23 tuổi, ở ông đã xuất hiện những lo lắng mà không có căn nguyên, mất ý thức trong chốc lát cùng cảm giác khó thở. Ông gọi đó là chứng sầu muộn, một nỗi phiền muộn dai dẳng; suốt thời gian đó, đã có lúc ông nghĩ đến cái chết. Những gì còn lại trong ông lúc này là tình yêu to lớn mà ông dành cho Clara Wieck, một người phụ nữ ít hơn ông chín tuổi. Cha của Clara luôn phải đoán trước tính khí thất thường của Schumann và phản đối bất cứ lý do nào cho phép Clara được đính hôn với Schumann. Năm 1843, khi Schumann và Clara có với nhau được hai cô con gái, ông Wieck đã xích lại gần với lời đề nghị hòa giải. Schumann vui sướng chấp nhận đề nghị này. Tuy nhiên, mối quan hệ của họ chỉ được duy trì một cách hình thức.

Tài năng của Schumann về âm nhạc ngày càng nảy nở, ông trở thành một nhà soạn nhạc quan trọng; bên cạnh đó, ông cũng tiếp tục các hoạt động văn chương của mình. Năm 1831, cùng với Wieck và hai nhạc công khác, ông đã cho ra đời tờ báo tiền bộ ***Neue Zeitchrift Fur Musik***, trong đó ông cực lực phản đối thứ nhạc phòng cầu kỳ, nhạt nhẽo chạy qua thị hiếu và các thể loại kim hãm âm nhạc phát triển. Ông đã viết rất nhiều bài báo và ký chúng

với cái tên Florestan, Eusebius, hoặc Meister Raro. Đầu năm 1831, Schumann dưới cái tên Eusebius đã trút xuống đầu thiên tài Chopin một bài báo chứa những câu nổi tiếng như *"Hut ab, ihr Herren, ein Genie"*. Cụm từ này đã trở thành lời trích dẫn nổi tiếng của các nhà viết sử của cả Chopin và Schumann về những đánh giá của Schumann dành cho Chopin. Thực ra, Chopin chỉ nhiều hơn Schumann vài tháng tuổi, nhưng ông đã bộc lộ những tài năng sáng chói của mình ngay từ đầu. Khi đó Schumann lúc ấy chỉ là một người vô danh tiểu tốt. Một trong những phát minh kỳ khôi nhất của Schumann là việc thành lập Hội những người bạn thân mà ông gọi là Davids-Bỹndler để mô tả niềm tin của David ca ngợi cuộc chiến đấu một mất một còn chống lại thói philistin trong nghệ thuật và sự ủng hộ tuyệt đối cho tất cả những cái mới và các điều tưởng tượng. Ông biến xã hội thời này trở nên bất tử trong sáng tác cho piano chói sáng Davidsbüdlertanze.

Một đặc điểm lãng mạn khác là lòng quyến luyến của Schumann dành cho điệu nhạc đêm, cảnh thiên nhiên và những tưởng tượng phong phú. Tên đề các tác phẩm piano này thật đặc biệt: ***Nachtstucke, Waldszenen và Frantasies Tucke.*** Tác phẩm cuối cùng là tác phẩm đầy chất thơ ***Warrum và Aufschwung*** gây chấn động. Một tâm hồn trẻ thơ trong trái tim ông thức dậy, đó chính là lý do để ông cho ra đời một bộ sưu tập piano biếm họa tinh tế. Tác phẩm ***Kinderzeinen*** là một vườn ươm âm nhạc huyền diệu bao gồm tác phẩm ***Traumenei*** mơ màng tuyệt đẹp. Song song với việc sáng tác piano, Schumann còn làm một số bài thơ nhẹ nhàng, trong số đó có một loạt các bài hát được phổ thơ của Heine (op. 24), ***Die Fraulebe und Leben*** (op. 42) và của Eichendorff (op. 39).

Vào năm 1841, trong vòng bốn ngày, ông đã phác thảo ra bản giao hưởng đầu tiên cung Si trưởng. Ông nói tác phẩm này được ra đời trong một phút rực lửa, do vậy ông đặt tên cho nó là ***Bản giao hưởng mùa Xuân***, với tiết tấu nhanh dành cho đàn ba dây (op. 41), bộ 5 piano (op. 44) và bộ tứ piano (op. 47); cùng lúc này, ông cho ra đời bản Thánh ca say đắm ***Das Pardies und die peri***. Ba bản giao hưởng tiếp theo sau ***Bản giao hưởng Mùa Xuân*** được sáng tác trong vòng mười năm kể tiếp đó, cùng với nó còn có bản ***Concerto dành cho piano***, một tuyệt tác của sự liên kết giữa phần solo rộn ràng, dồn dập cùng với lời ca du dương của dàn đồng ca, hấp dẫn ở đoạn cuối và đôi khi xuất hiện trong mâu thuẫn với nhịp điệu ba của phần solo. Năm 1843, Schumann đã được Mendelssohn yêu cầu tham gia làm giáo viên piano, chọn các tác phẩm, bản dàn bè ở Nhạc viện mới thành lập tại Leipzig. Năm 1844, ông cùng Clara thực hiện chuyến công diễn tới Nga, mùa Thu năm 1844 họ tới Dresden và ở đó lưu diễn cho tới năm 1850. Năm 1846, ông sáng tác được bản giao hưởng trên cung Đô trưởng; năm 1847 bộ ba piano và vở Opera ***Genovera*** năm 1848. Cũng trong năm 1844, ông đồng ý nhận vị trí chỉ huy của The Lie der tafel, năm 1848 đã tổ chức Chorgensang – Verein tại Dresden. Năm 1850, ông trở thành Giám đốc âm nhạc Thành phố Dusseldorf, nhưng một số điều phiền toái bắt đầu xuất hiện như là một dấu hiệu báo trước cho ông phải từ bỏ vị trí này mặc dù ông vẫn tiếp tục soạn nhạc.

Năm 1853, ông làm quen với Johannes Brahms và trở nên gần gũi với nhà soạn nhạc trong suốt những năm cuối đời. Johannes Brahms vẫn duy trì tình bạn thân thiết với Clara sau sự ra đi của Schumann.

Tình trạng sức khỏe của Schumann tiếp tục trở nên tồi tệ, ngày 27-2-1854 ông gieo mình xuống dòng Sông Rhine, nhưng đã được cứu sống. Ngày 4-3, ông vào nằm tại Viện Dưỡng lão ở Endenich gần Bonn và ở đó cho tới những ngày cuối đời. Thời gian này, ông không muốn gặp Clara, đó cũng là những tháng ngày mà ông không hỏi han gì tới vợ và các con mình. Tuy nhiên Brahms vẫn là vị khách được ông nồng nhiệt tiếp đón. Những phỏng đoán cho rằng căn bệnh của Schumann có nguồn gốc từ bệnh giang mai cho đến nay vẫn gây tranh luận.

8. FRANZ LISZT (1811-1886)

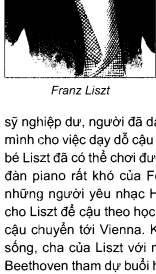

Franz Liszt

Franz Liszt (Ferenc Liszt, tên thánh: Franciscus) là một nghệ sỹ piano, nhà soạn nhạc người Hungaria nổi tiếng, ông còn là cha đẻ của một phong cách nhạc giao hưởng đậm chất trữ tình hiện đại, một thiên tài cách tân kỹ thuật piano hiện đại. Ông chào đời ở Raiding gần Odenburg ngày 22-10-1811, mất ở Bayreuth ngày 31-7-1886. Cha ông một nhạc sỹ nghiệp dư, người đã dành toàn bộ tâm huyết của mình cho việc dạy dỗ cậu con trai. Khi lên 9 tuổi, cậu bé Liszt đã có thể chơi được bản Concerto dành cho đàn piano rất khó của Ferdinand Ries. Một nhóm những người yêu nhạc Hunggari đã cung cấp tiền cho Liszt để cậu theo học nhạc. Năm 1822, gia đình cậu chuyển tới Vienna. Khi đó Beethoven vẫn còn sống, cha của Liszt với mọi nỗ lực đã thuyết phục Beethoven tham dự buổi hòa nhạc của con trai mình ở Vienna vào ngày 13-4-1823. Chuyện kể rằng Beethoven đến và rất có ấn tượng với buổi biểu diễn của cậu, ông bước lên sân khấu, hôn lên trán cậu

bé. Liszt vẫn nhớ như in những khoảnh khắc đó và thường chỉ vào dấu ấn trên trán của cậu nơi mà in đậm nụ hôn nổi tiếng của Beethoven. Sự việc đó rất có thể xảy ra; còn buổi ra mắt của Liszt tại Vienna đã gây được tiếng vang, cậu xuất hiện trên báo như *"Hecquyn nhỏ tuổi"*. Mối quan hệ với Beethoven được duy trì qua các thầy giáo riêng của Liszt: Carl Czerny, một người bạn và là học trò của Beethoven, Liszt đã được học piano với ông và một thầy giáo nổi tiếng Antonio Salien, người thầy đầu tiên của Beethoven, cũng là người mà những năm cuối đời trở thành thầy giáo dạy Liszt sáng tác. Dưới sự dìu dắt của người cha đầy hoài bão (giống với thời niên thiếu của Mozart), Liszt nộp đơn tham dự kỳ thi tuyển vào Nhạc viện ở Paris, nhưng vị Giám đốc đầy quyền lực, ông Luigi Cherubini từ chối nhận cậu, vì cậu là một người ngoại quốc. Liszt tự học những bài học đối âm với thầy Antonin Reicha, một nhạc sỹ người Paris gốc Czech, người đã giúp cậu ý thức được tầm quan trọng của âm nhạc dân gian. Cha Liszt mất năm 1837. Liszt vẫn sống ở Paris, tại đây ông đã ra nhập một nhóm các nghệ sỹ nổi tiếng. Những buổi trình diễn thành công của Niccolo Paganini thực sự đã thúc đẩy Liszt sáng tạo ra kỹ thuật piano với độ khó huyền bí và độc đáo bằng việc có thể vận dụng tất cả độ vang của nhạc cụ. Để nhấn mạnh đặc tính lãng mạn tự thuật của các ý tưởng âm nhạc, ông đã chấp nhận gợi ý của người phụ trách ông ở London gọi buổi hòa nhạc của mình là buổi biểu diễn (Recital), và với thời gian đã được các nghệ sỹ piano chấp nhận một cách rộng rãi. Trong sáng tác riêng của mình, Liszt là một tuyên truyền viên nhạc kịch- sân khấu. Ông thích đặt các đầu đề có tính chất mô tả các tác phẩm của mình như ***Fantasy*** *(Sự hoang tưởng)*, ***Reminiscense*** *(Sự hồi tưởng)* và ***Illustrations*** *(Tranh minh họa)*, thể loại nhạc ***Rhapsody*** thực sự nổi tiếng nhờ Liszt, nhưng ông không phải là cha đẻ của loại nhạc này. Nó được sử dụng lần đầu tiên trong các tác phẩm piano của nhà soạn nhạc người Bohémien (Digan), ông Wenzel Johann To Maschek. Liszt là người lãng mạn thực sự, ông nhận thấy mình còn là một diễn viên đóng vai chính trong cuộc đời mình, là con của nàng thơ chịu trách nhiệm bảo vệ và khuyến khích các ngành nghệ thuật, văn học. Khi đi du lịch ở Thụy Sỹ, ông ghi tờ khai ở khách sạn như: Nơi sinh – Parnasse, đến từ - Dante, Tiến tới - sự thật, Nghề nghiệp - nhạc sỹ - nhà triết học.

Là người đẹp trai, đầy chất nghệ sỹ và người có tài ăn nói hào hoa nên Liszt được mọi người trong xã hội thượng lưu tìm kiếm. Mối quan hệ lâu dài đầu tiên của ông là với một người phụ nữ quý tộc đã kết hôn, The Comtesse Marie D'Agoult. Họ có với nhau ba cô con gái, trong đó Cosima đã kết hôn với bạn của Liszt, ông Hans Von Bu Low, rồi sau đó bỏ ông ta để đến với Richard Wagner; D'Agoult thông thạo rất nhiều ngoại ngữ Châu Âu và là một tài năng văn chương có tiếng tăm, bà đã sử dụng bút danh *Daniel Stern* trong các sáng tác của mình. Liszt bắt đầu có quan hệ với Marie D'Agoult khi ông 22 tuổi và khi đó bà đã 28 tuổi. Mối quan hệ thân thiết của Liszt và D'Agoult nhanh chóng trở thành chủ đề ngồi lê đôi mách ở Paris lúc đó. Berlioz đã cảnh báo Liszt không nên có quan hệ sâu sắc với bà ta. D'Agoult nhanh chóng tạo cho mình một cơ ngơi và trở thành bà chủ một salon ở Paris. Bà là người trung gian bền bỉ giữa Liszt và người đồng nghiệp thân cận của ông là Chopin. Sự thực thì cuốn sách về Chopin được xuất bản, sau cái chết của Chopin mang tên ***Liszt***, nhưng phần lớn được D'Agoult viết bằng tiếng Pháp, vì thứ văn chương này quả là cao siêu đối với Liszt.

Mối tình thứ hai và cũng là mối tình cuối cùng của Liszt là với một phụ nữ đã kết hôn khác, Carolyne von Sayn Wittgenstein đã ly thân với chồng. Tình yêu của bà dành cho Liszt đã vượt qua tất cả những giới hạn, thậm chí ở thời kỳ lãng mạn đó khi mọi phụ nữ đang yêu đều viết thư cho người yêu *"em tôn thờ anh"* thì bà viết cho ông, *"em phủ phục dưới chân anh"*. Liszt thật sự có ý định kết hôn với Sayn Wittgenstein, nhưng phải đối đầu với sự phản đối kịch liệt của nhà thờ Thiên Chúa giáo mà ở đó ông bị cấm kết hôn với một phụ nữ đã ly hôn. Chính vì vậy, Liszt, một người tình tuyệt vời của biết bao nhiêu người phụ nữ đã không bao giờ nghĩ đến hôn nhân nữa.

Những đam mê tình ái lãng mạn của Liszt không bao giờ xen lẫn với tài năng âm nhạc sáng chói của ông. Một trong những thành công vĩ đại nhất của ông, đó là chuyến công diễn rực rỡ ánh hào quang chiến thắng tại Nga năm 1842. Rất nhiều nhạc sỹ và các nhà phê bình âm nhạc đã dùng tất cả các ngôn từ hoa mỹ để ngợi ca Liszt như một tấm gương của thời đại. Nhicolai I đã đến dự buổi hòa nhạc của Liszt tại Saint Petersbourg, ông ta bày tỏ cảm kích của mình bằng việc gửi tặng Liszt một đôi gấu đã được huấn luyện của Nga. Liszt đáp lại thịnh tình của Sa hoàng, nhưng không dám mạo hiểm đem theo món quà yêu quý đó cùng đi với mình trong chuyến công diễn Châu Âu. Liszt đồng thời cũng là ông bầu giỏi. Tại Nga, cũng như tại các nơi khác, ông đặt hai cây đàn piano lớn trên sân khấu phía góc bên phải để có thể nhìn kỹ từng phím đàn từ trái qua phải và ông có thể chơi luân phiên nhau trên cả hai chiếc đàn. Ông xuất hiện trên sân khấu với trang phục áo choàng không tay, găng tay trắng và hay tháo bỏ cả hai với một động tác đầy ấn tượng. Thường thì ông phải sử dụng kính kẹp mũi, nhưng ông lại luôn gặp lúng túng khi mang nó trước công chúng. Không rõ tại sao sau tất cả những thành công tại Nga và các Quốc gia Châu Âu, Liszt quyết định từ bỏ công việc biểu diễn piano và dành toàn bộ tâm trí vào sáng tác. Ông trở nên gắn bó và thân thiết với Wagner, chàng rể của

ông, được ông coi như một nhà tiên tri *"âm nhạc cho tương lai"*. Thực ra Liszt đã thể hiện sự hòa âm nửa cung do Wagner đề xướng trong các sáng tác trước đó của ông. Liszt và Wagner trở thành mục tiêu chế giễu không thể tránh khỏi của những nhà phê bình âm nhạc bảo thủ. Là một nhà soạn nhạc, Liszt đã nỗ lực để quảng bá triển vọng chuyên môn của kỹ thuật piano, ở hai bản concerto dành cho piano, đặc biệt với bản ***Études d'exécution transcendente***, ông sử dụng một cây piano lớn đã được thêm phần phím đàn ở cả giọng trầm và giọng cao. Ông cũng mở rộng thêm lĩnh vực lý thuyết piano với những cải biên thành công dành cho piano. Những cải biên này thật sự hữu ích trong thời kỳ này, khi mà piano được chơi rộng rãi ở mọi gia đình. Liszt chưa bao giờ viết hoàn chỉnh một vở Opera nào, nhưng ông sáng tác rất nhiều bản nhạc orato với chủ đề lấy từ ***Kinh Thánh***. Về căn bản những sáng tác này gần giống như Opera.

Trong số tác phẩm của mình, ông thực sự chú ý đến âm nhạc truyền thống của Hungaria. Ông thu thập chất liệu chủ yếu từ những điệu nhảy của người Digan mà ông đã từng nghe thấy ở một số nơi công cộng tại Thủ đô Budapest. Nhiều năm ở Weima, Liszt già đi trông thấy, người ta không còn thấy ở ông lòng say mê âm nhạc cổ điển, mà thay vào đó là sự đam mê khác - đam mê phụ nữ. Những bức ảnh chụp tại Weimar cho thấy, ông với mái tóc bạc trắng như tuyết rủ xuống bờ vai, lê đôi chân của mình đi lại một cách khó khăn. Ông còn chịu sự tra tấn của bệnh viêm tĩnh mạch ở chân và gặp một số trục trặc ở ruột. Ông không để ý tới tình trạng cơ thể, và cuối cùng bị viêm cả hai bên phổi. Ông qua đời trong thời gian ở Bayreuth, thọ 74 tuổi.

Liszt là một nhạc sỹ vĩ đại. Ông thực hiện những sáng tác với phương pháp thận trọng để rồi tạo ra một thứ âm nhạc hoàn toàn mới. Vì thế ông bỏ qua chuỗi hai chủ đề truyền thống trong bản sonate. Trong tác phẩm giao hưởng đậm chất trữ tình ***Les Préludes*** âm điệu du dương chủ đạo bao trùm lên toàn bộ tác phẩm. Ở tác phẩm ***Liebestraum 3*** nổi tiếng cho piano, giai điệu du dương say đắm chuyển sang cung 1/3 thay vì cung 1/4 và 1/5. Bản giao hưởng ***Faust*** nổi tiếng là một bài tiểu luận văn học về sáng tác thơ vĩ đại của Göeth hơn là một sáng tác mô phạm. Hai bản concerto cho piano của ông đã vượt ra khỏi sự tương phản biện chứng của trường phái cổ điển. Phần mở màn của bản ***Concerto số 1*** được sáng tác ở thể loại 1/2 cung đã được Hans von Bulow biến tấu thành một tác phẩm có tính lãng mạ kèm theo chủ đề *"Sie sind alle ganz verrickt" (Tất cả mọi người hoàn toàn điên rồ)* và phần giới thiệu chiếc thanh la đã thực sự làm bùng nổ những tiếng nhạo báng trên báo chí. Liszt không quan tâm đến những cơn giận dữ đó, ông là bậc thầy trong đại dương âm thanh của Thế giới âm nhạc.

9. (BAPTIST) JOHANN STRAUSS (II) (1825-1899)

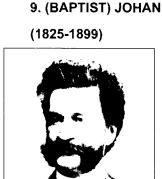

Johann Strauss (II)

Johann Strauss (II) là nghệ sỹ violon, nhạc trưởng, nhà soạn nhạc nổi tiếng. Ông được ví như ông Vua của điệu waltz. Ông chào đời ngày 25-10-1825 tại Vienna, và mất ngày 3-6-1899, cũng tại quê hương Vienna.Cha ông, Johann Strauss I là nghệ sỹ violon và là nhạc trưởng, tác giả những điệu nhạc waltz và nhạc khiêu vũ, nhưng ông không mong muốn cậu con trai của mình nối nghiệp. Ông hy vọng con trai mình sẽ theo đuổi công việc kinh doanh, nhưng tài năng âm nhạc của Johann II sớm tự bộc lộ khi ông mới chỉ là một cậu bé. Lên 6, cậu đã sáng tác waltz 36 nhịp đầu tiên, sau đó được công bố với tên gọi ***Erster Gedanke***. Khi còn là một cậu bé, mẹ cậu đã sắp xếp cho cậu được học với thầy Franz Amon, thầy dạy hòa nhạc của cha cậu. Sau khi người cha rời bỏ gia đình, 1842, cậu đã có thể theo đuổi lớp đào tạo nhạc lý và violon.

Cậu ra mắt công chúng lần đầu tiên với vai trò chỉ huy Khúc đồng diễn của mình ở sòng bạc Dommayer tại Heitzing vào ngày 15-10-1844. Thành công ngay lập tức đã đến với cậu và những điệu waltz mới của Strauss cũng giành được sự ưu ái rộng rãi. Bất chấp phản đối của người cha về sự tranh đua trong gia đình, Johann (II) vẫn tiếp tục những buổi hòa nhạc với thành công thu được ngày càng vang dội. Sau cái chết của cha (1849), ông đã hợp nhất ban nhạc của cha và của ông thành một và thường xuyên thực hiện chuyến công diễn khắp Châu Âu (1856-1886). Năm 1872, ông nhận lời mời tới thăm nước Mỹ và chỉ huy 14 buổi hòa nhạc hoành tráng (Monster concerts) tại Boston và 4 buổi tại New York. Sau đó, ông chuyển sang sáng tác cho sân khấu. Vở Opera ***Die Fledermaus*** (1847) là hình ảnh thu nhỏ tâm hồn Vienna luôn có mặt trên sân khấu như một trong những kiệt tác của thể loại này. Mặc dù Strauss sáng tác rất nhiều cho sân khấu, nhưng thành công vang dội của ông đều đạt được ở những điệu waltz, nhạc viết cho khiêu vũ. Ông viết gần 500 tác phẩm (con số tác phẩm được đánh số là 498 op.). Trong số những điệu waltz của ông, thành công nhất phải kể đến ***An der schonen bluuen Donau*** *(Trên dòng Danube xanh xinh đẹp)*, op.314 (1867) mà giai điệu chính của nó trở thành một trong những giai điệu phổ biến nhất trong tất cả các thể loại. Hai người em trai cũng là nhà soạn nhạc và chỉ huy âm nhạc.

10. PIOTR ILYCH TCHAIKOVSKY (1840-1893)



Piotr Ilych Tchaikovsky

Piotr Ilych Tchaikovsky, nhà soạn nhạc nổi tiếng người Nga; sinh ra ở Thành phố Votkinsk, Quận Viatka ngày 7-5-1840, qua đời ngày 6-11-1893 tại Saint Petersbourg. Ông là con trai một người kiểm định than một nhà máy ở Ural. Ông được thừa hưởng nền giáo dục tốt, có gia sư người Pháp dạy tại nhà và một giáo viên dạy nhạc. Năm ông 10 tuổi, gia đình ông chuyển tới Saint Petersbourg và ông được gửi tới học ở Trường Luật; ông tốt nghiệp năm 19 tuổi và trở thành một nhân viên Nhà nước. Khi còn ở trường, Tchaikovsky đã được học âm nhạc, nhưng ông không bộc lộ rõ tài năng của một nghệ sỹ piano hay một nhà soạn nhạc. Năm 21 tuổi, ông được nhận vào Trường Âm nhạc, sau này trở thành Nhạc viện ở Saint Petersbourg. Ông tốt nghiệp năm 1865, giành Huy chương bạc cho khúc ***Cancate*** viết cho vở ***Hymn to Joy*** của Schiller. Năm 1866, ông trở thành Giáo sư hòa âm tại Nhạc viện Moskva.

Để bù đắp cho sự khởi đầu muộn màng của mình, ông bắt đầu soạn nhạc với một nỗ lực lớn. Những tác phẩm đầu tiên của ông đã phần nào bộc lộ phong cách riêng với thể loại thơ giao hưởng (symphonic poem). Tác phẩm ***Fatum*** (1868) là lời tuyên bố đầu tiên về bút pháp của ông, có tính chất chủ đề sâu sắc, những đoản âm Pháp ưa thích với giọng hoài cổ tha thiết, và sống động của những âm tiết trong và cao. Năm 1869, ông quyết định bắt tay sáng tác Khúc mở màn vui vẻ tác phẩm ***Romeo và Juliette***. Không bằng lòng với những gì đã viết , ông theo lời khuyên của Mile Balakirev - ông gặp ở Saint Petersbourg và sửa lại tác phẩm này năm 1870; nhưng công bằng mà nói, tác phẩm đó không được vừa lòng lắm. Tchaikovsky ngừng sáng tác tác phẩm trên và đến tận 1880, ông mới hoàn thành nó. Và sau này nó trở thành một trong những tác phẩm thành công nhất của ông.

Những người bạn gần gũi nhất của ông chính là các thành viên gia đình ông; người anh trai của ông (đặc biệt là Modest, người chép tiểu sử của ông sau này); và người chị gái đã lập gia đình, ông đã dành phần lớn các kỳ nghỉ Hè sống tại điền trang của họ. Tình bạn kỳ lạ nhất của ông là mối quan hệ qua thư từ với Nadezhda von Meck, một góa phụ giàu sang, người ông chưa bao giờ gặp mặt, nhưng lại là người đóng vai trò quan trọng trong cuộc đời ông. Qua nghệ sỹ violon Joshep Koteck, Von Meck được biết về những khó khăn tài chính của Tchaikovsky và đã ủy thác ông viết một vài tác phẩm với những khoản thù lao lớn, sau đó bố trí để trả cho ông 6.000 rúp mỗi năm. Suốt quãng thời gian hơn 13 năm, họ đã trao đổi với nhau rất nhiều thư từ, thậm chí khi họ sống ở cùng thành phố. Bằng nhiều cơ hội, bà von Meck đã bóng gió rằng bà ta không phải không thích có một cuộc gặp mặt riêng tư; nhưng trong thâm tâm, Tchaikovsky luôn khước từ với lý do rằng một người không thể nhìn thấy thiên thần hộ mệnh của mình bằng xương bằng thịt. Với Tchaikovsky, sự trao đổi thư từ giữa hai người vẫn còn trong phạm vi giới hạn của nghệ thuật, triết lý cá nhân, thuật lại những sự kiện hằng ngày mà không đụng chạm vào những vấn đề mưu sinh của ông.

Năm 1877, Tchaikovsky đính hôn với một sinh viên nhạc viện, Antonina Milyukova – người đã thổ lộ tình yêu của mình với ông. Điều này là một hành động thách đố trạng thái tự nhiên của ông, Tchaikovsky là một người đồng tính luyến ái, và ông không giữ điều bí mật này trong quan hệ thư từ với người anh trai Modest – người cũng bị bệnh đồng tính luyến ái. Ông nghĩ rằng bằng việc phô trương ta đây đã có vợ, ông có thể ngăn ngừa được những tin đang lan nhanh về sự ưa thích người cùng giới của ông khỏi bị đồn đại thêm nữa. Kết quả thật tai hại, Tchaikovsky phải chạy trốn khỏi người vợ của mình trong sự ghê sợ. Ông đã thử tự tử bằng cách ngâm mình dưới Sông Moskva cốt để mắc bệnh phổi, nhưng không có gì khốc liệt hơn là sự ám ảnh đơn thuần về căn bệnh. Anh trai ông là Anatol, một luật sư, đã thực hiện một thỏa thuận hợp lý với vợ của Tchaikovsky cho một sự ly thân (họ không ly dị, vợ Tchaikovsky mất trong nhà thương điên năm 1917).

Von Meck, người mà Tchaikovsky kể thành thật về sự thất bại, nỗi tuyệt vọng về cuộc hôn nhân của ông (không hề tiết lộ sự thật nguyên nhân thất bại đó), thực hiện ngay lập tức đề nghị giúp đỡ thêm về tài chính. Nhạc sỹ thừa nhận lòng biết ơn với ân nhân của mình.

Từ năm 1877 đến 1878, Tchaikovsky sống ở Italia, Thụy Sỹ, Paris và Vienna trong nhiều tháng. Suốt thời gian đó, ông hoàn thành một trong những tác phẩm lớn nhất đời mình: ***Bản giao hưởng số 4*** dành tặng Von Meck.

Mùa Thu năm 1878, ông xin thôi việc ở Nhạc viện Moskva, và từ đó ông cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp sáng tác âm nhạc. Số tiền trợ cấp liên tục từ Von Meck khiến ông quên đi vấn đề tiền bạc. Đầu năm 1878, ông hoàn thành vở Opera, thành công nhất của mình, vở ***Evgeny Onegin***. Tác phẩm này được dàn nhạc của Nhạc viện trình diễn lần đầu

tiên vào năm 1879 tại Moskva, nhưng không được thành công lắm. Cho đến tận năm 1884, tác phẩm mới được trình diễn lần đầu tiên tại Nhà hát Imperial ở Saint Petersbourg.

Tchaikovsky luôn ở trong trạng thái chán nản cùng cực, nhưng mỗi tác phẩm mới của ông đã giúp ông giữ vững niềm tin vào vận mệnh là một nhà soạn nhạc, mặc cho có nhiều sự thay đổi làm ông chán nản.

Bản Concerto số 1 dành cho piano của ông bị Nikolai Rubinstein từ chối do không thể chơi được, đã được đưa ra trình diễn trước công chúng Boston năm 1875, do Hans Von Bulow thể hiện và sau này được những nghệ sỹ piano nổi tiếng, trong đó có cả Rubinstein, trình diễn khắp nơi trên Thế giới. ***Bản Concerto dành cho violon*** (1881) trở thành một trong những khúc nhạc nổi tiếng của tuyển tập ***Những bản nhạc dành cho vilon*** mặc dù nó bị Leopold chỉ trích và nhà phê bình Eduard Hanslick công kích với lời gièm pha và lời chế nhạo độc địa. ***Bản giao hưởng số 5*** (1888) thành công ngay từ lần ra mắt đầu tiên. Đầu năm 1890, Tchaikovsky viết vở Opera quan trọng thứ hai: ***The Queen of Spades***, tác phẩm này được trình diễn tại Nhà hát Opera Imperial ở Saint Petersbourg. Hai vở ballet ***Hồ Thiên Nga*** (1876) và ***Người đẹp ngủ trong rừng*** (1889) trở nên nổi tiếng trên sân khấu Nga.

Nhưng ở đỉnh cao trong nghề nghiệp của mình, Tchaikovsky phải chịu một bí mật tâm lý khắc nghiệt. Von Meck báo cho ông biết về việc bà ta sẽ ngừng trợ cấp tiền cho ông và cùng với lời thông báo này, bà ta không trao đổi thư từ với ông nữa. Giờ đây, ông đã đủ khả năng chi trả, nhưng lòng tự trọng của ông bị tổn thương sâu sắc bởi thái độ và việc làm của Von Meck. Điều này thể hiện sức mạnh bên trong của Tchaikovsky rằng, ngay cả khi người mà ông coi như bạn chân thành nhất của mình bỏ rơi ông thì cũng không ảnh hưởng đến năng lực làm việc của ông. Năm 1891, ông đã thực hiện một chuyến du lịch đến Hoa Kỳ. Ông được tiếp đón với lòng tôn kính đối với một nhà soạn nhạc lừng danh. Ông chỉ huy bốn buổi hòa nhạc về các tác phẩm của mình tại New York và một buổi tại Baltimore và Philadelphia. Tuy nhiên, ông đã không kéo dài thời gian ở Hoa Kỳ, mà quay trở lại Saint Petersbourg vài tuần sau đó. Đầu năm 1892, ông thực hiện một chuyến công diễn hòa nhạc với tư cách một nhạc trưởng ở Nga, sau đó ông tiếp tục đến Warszawa và Đức. Thời gian đó, ông mua một ngôi nhà ở Thành phố Klin, không xa Moskva; ở đây ông đã viết bản giao hưởng cuối cùng, ***Pathetique*** (tiêu đề này là do Modest, anh trai ông gợi ý). Âm nhạc của tác phẩm này là chúc ngôn cuối cùng của cuộc đời Tchaikovsky và là bản tóm tắt triết lý sống tin vào thuyết định mệnh của ông. Trong chương đầu tiên, tiếng kèn đồng được vang lên thể hiện nhạc tế lễ của Nga. Đáng chú ý là vở nhạc kịch, một trong những tác phẩm rực rỡ nhất, vở ballet ***The Nutcraker*** *(Kẹp hạt dẻ)* được sáng tác cùng lúc với phác thảo đầu tiên của bản giao hưởng ***Pathetique***.

Tchaikovsky rất vui khi ông đến Saint Petersbourg để chỉ huy buổi trình diễn ra mắt của bản giao hưởng ***Pathetique*** ngày 28-10-1893 (nhưng buổi trình diễn này thành công không mấy ấn tượng). Sau đó, dịch tả bùng ra dữ dội ở Saint Petersbourg, và chính quyền thành phố khuyến cáo dân chúng không nên uống nước lã, nhưng hiển nhiên là ông không chú ý đến điều này. Tchaikovsky sớm bộc lộ những triệu chứng của bệnh tả và không có gì có thể cứu vãn được. Gần như ngay lập tức sau cái chết của ông, một tin đồn được truyền ra rằng ông đã tự tử, và kết quả là những lời đồn đại được công bố trong những tạp chí Châu Âu có uy tín (nhưng không có bình luận nào trong các báo của Nga) và thậm chí lời đồn đại đó còn được nhắc đến trong nhiều cuốn từ điển tiểu sử. Ở Nga, sự thật về bệnh đồng tính của Tchaikovsky bị giấu kín hoàn toàn và bất cứ tài liệu nào nói đến việc này trong nhật ký và thư từ của ông đều bị xóa bỏ.

Với tư cách là một nhà soạn nhạc, Tchaikovsky không tham gia vào cuộc cách mạng vô sản vĩ đại.

Tất nhiên yếu tố Nga rất mạnh mẽ trong âm nhạc của ông; và khi có cơ hội, ông sử dụng những bài dân ca Nga qua các tác phẩm của mình, nhưng tinh thần dân tộc là bản năng tự nhiên hơn là sự trau dồi có ý thức. Quan hệ cá nhân của ông với nhóm người theo chủ nghĩa dân tộc Saint Petersbourg là quan hệ bạn bè không mấy thân thiết, sự giao thiệp bằng thư từ của ông với Rimsky – Korsakov, Balakirev, và những người khác là quan hệ về nghề nghiệp. Âm nhạc Tchaikovsky là những tình cảm chân thật, tài năng tuyệt đỉnh của ông trong giai điệu là điều mà không một nhạc sỹ Nga nào cùng thời với ông có thể sánh kịp. Điều ấy khiến cho các nhạc công và khán giả đều yêu mến ông. Ảnh hưởng của ông rất sâu sắc tới một nhóm nhạc sỹ ở Moskva, trong đó có Anton Arensky và Sergei Rachmaninoff. Ông viết rất nhiều thể loại và đều thành công; bên cạnh nhiều tác phẩm sân khấu, ông còn viết nhiều bản giao hưởng, nhạc thính phòng và các sáng tác dành cho piano; ông còn hoàn thành ***Tuyển tập lớn những bài hát trữ tình*** – là những sáng tác điển hình nhất của một thiên tài. Ngoài việc giảng dạy và sáng tác, ông còn tham gia vào việc phê bình âm nhạc cho báo chí ở Moskva trong nhiều năm (1868- 1874). Ông thực hiện toàn bộ 26 chuyến ra nước ngoài (đến Paris, Berlin, Vienna, New York) và đến thăm Festival Bayreuth lần đầu tiên vào năm 1876.

11. (ACHILLE) CLAUDE DEBUSSY (1862-1918)

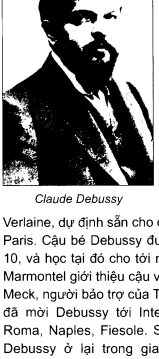

Claude Debussy

Claude Debussy là nhà soạn nhạc vĩ đại người Pháp sinh tại Saint Germainen Loye ngày 22-8-1862, mất ngày 25-3-1918, tại Paris. Âm nhạc của ông đem đến một dòng thơ mới với âm giọng luôn thay đổi, trở thành bản sao hoàn hảo thuộc trường phái ấn tượng của Pháp. Bà Mauté de Fleurville, mẹ vợ nhà thơ Verlaine, dự định sẵn cho ông vào học tại Nhạc viện Paris. Cậu bé Debussy được nhận vào học khi lên 10, và học tại đó cho tới năm 1882. Năm 1880, bà Marmontel giới thiệu cậu với quý bà Nadeshoki Von Meck, người bảo trợ của Tchaikovsky. Bà Von Meck đã mời Debussy tới Interlaken rồi sau đó thăm Roma, Naples, Fiesole. Suốt mùa Hè 1881-1882, Debussy ở lại trong gia đình bà Von Meck tại Moskva. Tại đây, ông làm quen với các bản giao hưởng của Tchaikovsky. Tuy nhiên, ông không cảm nhận được hết giá trị âm nhạc của Tchaikovsky mà quan tâm nhiều hơn tới phong cách riêng của Modes Mussorgsky. Sau đó, ông quay trở lại Pháp và bắt đầu kết thân với quý bà Vasnier, vợ của một Kiến trúc sư Paris và là một ca sỹ nghiệp dư. Debussy thực hiện buổi ra mắt đầu tiên với tư cách một nhà soạn nhạc tại Paris năm 1882, tại buổi hòa nhạc do nghệ sỹ violon Maurice Thieberg tổ chức.

Tháng 10-1880, ông theo học một lớp sáng tác của Ernest Guiraud tại Nhạc viện Paris với hoài bão giành giải Grand Prix de Roma. Sau khi kết thúc khóa học, ông giành *Giải Nhì của Giải thưởng Grand Prix de Roma* vào năm 1883. Cuối cùng, vào năm 1884, ông đã đoạt *Giải Nhất Grand Prix de Roma* cho khúc cantate ***L'Enfant prodigue*** *(Thần đồng)*. Khúc cantate này được viết theo lối thi vị đầy mơ mộng nhưng dè dặt, phản ánh khuynh hướng của chủ nghĩa lãng mạn Pháp. Trong suốt thời gian lưu lại Roma, ông đã sáng tác bản hợp xướng ***Zuleima*** (1885-1886) và bắt đầu sáng tác một khúc cantate khác có tên ***Diane au bois*** *(Diane trong rừng)*, cả hai sáng tác này đều không được lưu lại.

Tổ khúc hợp xướng với dàn nhạc Mùa Xuân (Printemps) ra đời năm 1887, chỉ nhận được sự lạnh nhạt của công chúng. Do vậy, ông tiếp tục sáng tác khúc cantate khác ***La Damoiselle élue*** (1887-1889), ngay lập tức đã giành được sự ưu ái trong giới nhạc sỹ Pháp. Năm 1888, Debussy thăm Bayrouth, tại đây ông được nghe tác phẩm ***Parsifal & Die Meister singer von Nurnberg*** lần đầu tiên, song lối khoa trương ầm ĩ của Wagner không bao giờ khiến ông ngưỡng mộ. Điều khiến ông thật sự quan tâm sâu sắc là âm nhạc phương Đông mà ông được nghe tại *Triển lãm Thế giới ở Paris* năm 1889. Ông bị mê hoặc bởi những hợp âm đối nghịch của nội dung với chủ đề và các sắc thái nhạc khí mới được chính những nghệ sỹ bản xứ thể hiện thành công. Ông tìm thấy ở đây mối liên hệ bên trong giữa âm điệu phương Đông với vần thơ của các nhà thơ ấn tượng đương thời Pháp như: Mallarmé, Verlaine, Baudelaire và Pierre Loiys.

Dòng nhạc ấn tượng ngoại lai và những vần thơ hình tượng Pháp được liên kết thể hiện trong tác phẩm thanh nhạc của Debussy như ***Cinq poèmes de Baudelaire*** *(Năm bài thơ của Baudelaire, 1887-1889)*; ***Ariettes oubliées*** *(Những khúc Aria bị lãng quên, 1888)*; ***Trois mélodies*** *(Ba giai điệu, 1891)* và ***Fêtes Galantes*** *(Lễ hội Galantes, 1892)*. Ông cũng viết ***Proses lyriques*** *(Những tác phẩm văn xuôi trữ tình, 1892-1893)*. Về piano, ông sáng tác bộ tổ khúc ***Bergamasque*** (1890-1905), trong đó có bản ***Claire de lune*** *(Ánh Trăng)* nổi tiếng.

Năm 1892, ông bắt tay sáng tác tác phẩm nhạc khí ***Prélude à l'après-midi d'un faune*** phổ thơ Mallarmé. Tác phẩm là một bức tranh về âm thanh tinh tế với điệu séquences tự do mang âm hưởng huyền bí và được trình diễn lần đầu tại Paris năm 1894. Ngay sau buổi trình diễn, một cuốn sách chuyên đề đã cảnh báo khán giả rằng nội dung chứa đựng những yếu tố nhục dục mà có thể tác động xấu đối với nữ thanh niên. Đúng thời điểm đó, Debussy tham dự buổi trình diễn vở kịch ***Pelléas et Mélizande*** của Maeterlinck. Vở kịch thực sự gây cảm hứng cho ông viết nên một tác phẩm cho piano. Năm 1893, vở ***Trois Chansons de Bilities*** ra đời phổ theo bài thơ vần của Louis đánh dấu sự xuất hiện một khuynh hướng sexy – tự do trong âm nhạc. Tác phẩm tiếp theo là ***Les Chansons de Bilities*** *(Những khúc ca về Bilities)* cho dàn thụ cầm, hai kèn và celesta được ra mắt tại Paris năm 1901. Trong hai năm 1892 và 1899, Debussy sáng tác ba dạ khúc cho dàn nhạc: Tác phẩm ***Nuages*** *(Mây)*, ***Fêtes*** *(Lễ hội)* và ***Sirènes*** *(Nàng tiên cá)*. Với vở Opera ***Pelléas et Mélisarde,*** Debussy được thừa nhận vị trí đứng đầu trong số các nhà soạn nhạc người Pháp.

Lần đầu tiên, năm 1902, tại Nhà hát Opera Comique, sau nhiều khó khăn, trong đó phải kể đến việc phản đối công khai của Maeterlink, người phản đối vai Mélisande được giao cho giọng nữ cao người Mỹ Marry Garden. Theo ông, chất giọng của cô này gây chói tai, ông muốn cô tình nhân của

mình, cô Georgette Leblank sẽ là người đầu tiên thể hiện vai Mélisande. Vở Opera thực sự gây tranh luận gay gắt trong giới nhạc sỹ Pháp và giới văn học. Báo chí cực lực chê bai. Arthur Pougin, một nhà phê bình âm nhạc lão thành đã viết: *"Nhịp điệu, giai điệu, giọng hát, tất cả những thứ này chưa được thấy ở quý ngài Debussy. Thật là một sự kết hợp lệch lạc, kệch cỡm những tiến bộ đáng yêu của bộ ba trong chuyển động song song, quãng 5-8-8 thực sự ấn tượng, hợp âm nghịch 7, 9 được phụ thêm bởi chất giọng nữ cao..., dứt khoát tôi sẽ không bao giờ chấp nhận lối âm nhạc vô tổ chức này!".*

Tác phẩm quan trọng tiếp theo của Debussy là tác phẩm ***La Mer*** *(Biển)*, được hoàn thành trong chuyến ghé thăm nước Anh 1905. Tác phẩm được trình diễn lần đầu tiên tại Paris cùng năm đó. Giống như khúc tứ tấu cho đàn dây của Debussy, tác phẩm vận dụng chủ đề đơn, bao gồm ba phác thảo giao hưởng: ***De l'aube à midi sur la mer*** *(Từ bình minh tới bóng đêm trên biển)*, ***Jeux de vagues*** *(Nô đùa với sóng)* và ***Dialogue du vent et de la mer*** *(Đối thoại của gió và biển)*. Tác phẩm ***La Mer*** nhận được những lời chỉ trích thậm chí còn nhiều hơn so với ***Pelléas et Mélisande***. Nhà phê bình người Mỹ Lours Elson tiến xa hơn bằng việc gợi ý rằng đầu đề nguyên thủy phải là ***"Le Mal de mer"*** và rằng chương cuối cùng miêu tả việc bắt giữ quá ư bạo lực.

Để tổng kết toàn bộ những đánh giá phê bình về Debussy, một tuyển tập nhan đề ***La Cas Debussy*** được phát hành tại Paris năm 1910, chứa đựng những đánh giá về Debussy như là một nhạc sỹ (déformateur musical) đang chịu đựng một căn bệnh thần kinh hiện đại ảnh hưởng tới trí tuệ sáng suốt.

Trong khi đó, Debussy vẫn tiếp tục sáng tác, đáng chú ý ở đây là bộ ba dành cho dàn nhạc có tên ***Images*** (1906-1912) bao gồm: Gigues, Iberia và Rordes de Printemps. Năm 1908, ông chỉ huy một buổi hòa nhạc các tác phẩm của mình tại London. Ông cũng nhận lời tham gia chỉ huy tại Vienna (1910), Turin (1911), Moskva và Saint Petersbourg (1913); tại Roma, Amsterdam và Hague (1914). Trong khoảng thời gian này còn có tổ khúc piano ***Douze Préludes*** (hai tập, 1909-1910; 1910-1913) và ***Douze études*** (2 tập, 1915), ***En blanc et noir*** cho piano (1915). Năm 1917, Debussy chơi piano bản sonata dành cho violon đầu tiên tại Paris cùng nghệ sỹ violon Gaston Poulet.

Những dự định công diễn tại Mỹ của ông với nghệ sỹ violon Arthur Hartman buộc phải hủy bỏ khi Bác sỹ phát hiện ra Debussy bị ung thư ruột kết. Cuộc phẫu thuật được tiến hành vào Tháng 12-1915, với rất ít hy vọng thành công. Đại chiến Thế giới Thứ Nhất kéo dài khiến ông suy sụp. Lòng căm thù quân Đức tăng lên khi ông thấy sự đe dọa của chúng đối với Paris. Ông viết nhiều tác phẩm trữ tình và phẫn nhạc đệm cho bài hát ***Noel des enfants*** *(Noel của trẻ em)* trong đó ông hy vọng ông già Noel không đem quà tặng cho trẻ em Đức mà bố mẹ của chúng là những người đã phá hủy lễ Giáng sinh của trẻ em Pháp. Để cho thấy ý thức dân tộc của mình, ông dứt khoát ký tên *"Musicien Franais"* (Nhạc sỹ Pháp).

Debussy qua đời vào một buổi tối ngày 25-3-1918, khi mà khẩu đại bác Đức khổng lồ *"Big Bertha"* đã thực hiện những nỗ lực cuối cùng nhằm chinh phục Thủ đô Paris bằng một cuộc oanh tạc.

Debussy dứt khoát chối bỏ thuật ngữ *"Ấn tượng"* được áp đặt cho âm nhạc của ông. Nhưng không thể phủ nhận sự thực hiển nhiên như Mallarmé trong thơ ca, Debussy đã sáng tạo ra một thể loại âm nhạc mang sắc thái riêng biệt, một thứ âm nhạc kèm theo màu sắc tinh tế. Ông đã vận dụng phương pháp thang âm năm âm chủ đạo của phương Đông để tạo nên một thứ âm nhạc pha trộn kỳ lạ (tuy nhiên, ông không phải là người phát minh, những tác phẩm vận dụng thể loại nhạc đầu tiên này được tìm thấy trong các sáng tác của Glinka và Liszt). Tác phẩm ***Voiles*** dành cho piano độc tấu của ông được viết trong thang âm năm âm chủ đạo, trong đó đoạn giữa được vận dụng hoàn toàn năm âm chủ đạo. Trong âm nhạc của mình, ông đã loại bỏ việc kết hợp âm nghịch; ông cũng làm hồi sinh lại qua việc vận dụng quãng ngắt hợp lý liên tiếp (đặc biệt quãng 5 và 4). Trong các tác phẩm của ông, phần chủ đề được viết ngắn gọn hơn về phần nhạc điệu. Trong khi đó các đoạn độc tấu riêng biệt đóng vai trò quan trọng với các nhạc cụ và được đề cao đến mức tinh tế.

12. RICHARD GEORG STRAUSS I (1864-1949)

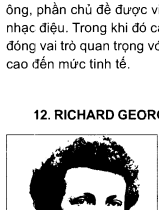

Richard Georg Strauss I

Richard Georg Strauss I là nhà soạn nhạc vĩ đại người Đức, người nhạc trưởng xuất chúng và là một trong những bậc thầy âm nhạc có sáng tạo nhất của kỷ nguyên hiện đại. Ông sinh ngày 11-6-1864 tại Munich, mất ngày 8-9-1949 tại Garmisch-Partenkirchen. Vì lớn lên trong một môi trường âm nhạc (cha ông là nghệ sỹ kèn cor ở Nhà hát Opera ở Munich), nên ông học

piano khi còn bé, sau đó học violon, cuối cùng được sự kèm cặp của người chỉ huy dàn nhạc cung đình. Theo như lời tự thuật của ông, nhạc sỹ đã bắt tay sáng tác bài hát và khúc nhạc dành cho piano từ rất sớm. Trong số những tác phẩm đầu tiên ấy có bài ***Weihnachtslied***, tiếp đến là điệu nhảy (piano đệm nhạc) ***Schneider Polka***. Tác phẩm viết cho dàn nhạc đầu tiên của ông, ***Bản giao hưởng cung Rê thứ*** (1881) được trình diễn đầu tiên tại Munich, tiếp đến là ***Bản giao hưởng cung Fa thứ*** (1884) được dàn nhạc của Hội Âm nhạc New York trình diễn lần đầu tiên.

Cũng thời gian này, Strauss quen biết nhà thơ, nhà soạn nhạc Alexander Ritter, người đã giới thiệu ông với thể loại *"Âm nhạc tương lai"*, như giới nhạc sỹ thường gọi để giới thiệu những sáng tác cho dàn nhạc của Liszt và các tác phẩm Opera của Wagner. Năm 1887, ông chỉ huy buổi trình diễn đầu tiên ***Khúc phóng túng tượng trưng Aw Italien*** tại Munich. Tác phẩm này ra đời sau kiệt tác đầu tay, thơ giao hưởng ***Don Juan*** (1889) trong đó ông vận dụng ý tưởng chủ đề của Liszt; nó trở thành một chuỗi những bài thơ ăn nhịp là thơ nhạc đầu tiên, tất cả đều được dựa trên chủ đề văn học. Tác phẩm thơ ăn nhịp tiếp theo là ***Tod und Verklarung*** (1890). Strauss chỉ đạo âm nhạc tác phẩm này lần đầu tiên của chương trình có tên cùng với buổi diễn ra mắt tác phẩm ***Burleske*** dành cho piano và dàn nhạc. Cuối năm đó, buổi trình diễn đầu tiên tác phẩm thơ giao hưởng ***Macbeth*** cũng được thực hiện. Với những tác phẩm này, Strauss đã tự đưa ông lên hàng bậc thầy của nhạc tiêu đề và một đại diện quan trọng nhất của kỳ nguyên mới, kỳ nguyên nhạc hiện đại. Ông vận dụng một cách hiệu quả hệ thống nhạc tố chủ đạo của Wagner của thể loại nhạc giao hưởng. Các bài thơ ăn nhịp của ông được đan xen với nhạc tố, mỗi bài là đại diện một chủ đề liên quan với nhau.

Trong bài thơ ăn nhịp tự thuật đặc biệt ***Ein Heldenleben*** của ông (1899), nhân vật chính của tiêu đề này chính là Strauss cùng những lời phê bình của ông được miêu tả trong bản dàn bè bằng một tiếng kèn trống, không ăn khớp. Vì cuộc *"triển lãm"* đề cao âm nhạc này, Strauss bị chỉ trích gay gắt trên báo. Tiếp đó, ông có vở Opera ***Feuersnot*** (1901) đã giành được thành công đầu tiên. Tác phẩm ***Salome*** (1907) được trình diễn ra mắt tại Mỹ ở Rạp Opera Metropolitan; chủ đề ghê sợ này đã giáng một cơn sốc đối với công chúng cùng giới báo chí; và tác giả đã bị tẩy chay chỉ sau hai lần công diễn. Vở Opera ***Elektra*** tiếp theo của ông ít hấp dẫn hơn. Strauss quyết định chứng minh cho những người hâm mộ rằng ông hoàn toàn có thể sáng tác các vở Opera du dương làm hài lòng những người sành điệu. Điều này đã được ông thực hiện trong sáng tác tiếp theo ***Der Rosenkavalier*** (1911) và cũng là nội dung được nhà viết kịch Hofmannsthal khai thác, một vở Opera thú vị dưới thể loại được yêu thích. Một lần nữa đến với thần thoại Hy Lạp, Strauss sáng tác và Hofmannsthal lại viết lời nhạc kịch vở Opera ngắn ***Ariadne auf Naxos*** (1912).

Khi Hitler lên nắm quyền năm 1933, Đức quốc xã đã cố gắng thuyết phục Strauss tham gia vào những công việc nội bộ của Quốc hội Đức. Strauss đã đứng ngoài mối liên hệ với người đứng đầu Đức Quốc xã và đồng đảng của ông ta. Ông đồng ý làm việc với tư cách Chủ tịch Hội Âm nhạc Reichsmusikkammer mới được thành lập năm 1933, nhưng ngay sau đó (1935) ông từ bỏ cương vị này với lý do bề ngoài là sức khỏe kém. Ông làm bùng nổ một cuộc xung đột lớn với Đức Quốc xã khi yêu cầu một người Áo gốc Do Thái cung cấp lời nhạc kịch cho vở ***Opera Die schweigsame Frau***; tác phẩm được viết đúng vào năm 1935, nhưng sau đó buộc phải rời bỏ sân khấu chỉ sau vài lần trình diễn. Những trục trặc chính trị càng trở nên căng thẳng hơn khi Đức Quốc xã phát hiện ra con dâu ông là người Do Thái. Trong thời gian cuối cùng của cuộc chiến tranh, Strauss dành toàn bộ tâm huyết của mình cho tác phẩm ***Metamorphosen***, một tác phẩm giao hưởng khóc than cho sự thất bại của nước Đức. Bản giao hưởng ***Eroica*** của Beethoven chứa phần nhạc đám tang đã được Strauss trích dẫn một phần tượng trưng cho tác phẩm này. Tiếp đến, ông hoàn thành bản dàn bè khác (fine score), ***Oboe Concerto.***

Năm 1947, Strauss tới London tham dự Festival mang tên ông *(Strauss Festival)* và ông đã xuất hiện trên sân khấu với tư cách là nhạc trưởng chỉ huy những sáng tác của mình. Mặc dù vẫn có nhiều mối nghi ngờ về quan hệ của ông với chính quyền Hitler, song ông vẫn chính thức được miễn khỏi mọi hình phạt vào năm 1948. Ngọn lửa khao khát sáng tạo của ông đã đem tới một tác phẩm gây cảm động sâu sắc ***Vier letzte Lieder*** (1948), viết cho giọng nữ cao (soprano) và dàn nhạc, lấy cảm hứng từ những bài thơ của Herman Hesse và Eichendorff.

Không thể phủ nhận, là một trong số các nhạc sỹ bậc thầy lỗi lạc nhất của thời đại, Strauss không bao giờ đồng ý áp dụng kỹ thuật nửa cung trong sáng tác. Ông luôn là một người theo chủ nghĩa lãng mạn, lấy trái tim làm kim chỉ nam cho sáng tạo của mình. Tài năng của ông đã gây được mối quan tâm của dư luận khi xem xét những tác phẩm thơ nhạc đầu tiên như ***Don Juan*** và ***Also sprach Zavathustra***, một số vở Opera của ông thường xuyên xuất hiện trong các buổi biểu diễn. Tác phẩm ***Vier letzte Lieder*** của ông thực sự là một thành công cao quý của cảm hứng lãng mạn.

13. JOHN LENNON (1940-1980)

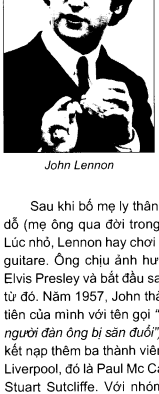

John Lennon

John Lennon (Winston sau này đổi thành Ono), một ca sỹ nhạc rock, một cây guitare, một nhà thơ đồng thời là một nhạc sỹ người Anh, thành viên ban nhạc trứ danh *The Beatles*. Ông sinh tại Liverpool ngày 9-10-1940 trong thời kỳ oanh tạc của không quân Đức, mất ngày 8-12-1980 ở New York – bị ám sát ngay trước ngôi nhà của mình.

Sau khi bố mẹ ly thân, John được người dì dạy dỗ (mẹ ông qua đời trong một tai nạn thảm khốc). Lúc nhỏ, Lennon hay chơi harmonica, sau đó thì học guitare. Ông chịu ảnh hưởng từ sức hấp dẫn của Elvis Presley và bắt đầu say mê những bản nhạc Mỹ từ đó. Năm 1957, John thành lập ban nhạc pop đầu tiên của mình với tên gọi *"The quarry men" ("Những người đàn ông bị săn đuổi")* sau đó ban nhạc của ông kết nạp thêm ba thành viên say mê nhạc rock người Liverpool, đó là Paul Mc Cartney, George Harison và Stuart Sutcliffe. Với nhóm này, Lennon đặt tên là Silver Beatles, sau đó đổi thành The Beatles *(ấn tượng với những thành công của Buddy Holly và Crickets, Lennon lấy tên The Beatles bắt nguồn từ tên một loài côn trùng cánh cứng có những âm thanh phát ra từ cánh tựa hồ như nhạc rock)*.

Năm 1959, The Beatles bắt đầu biểu diễn tại Casbah Câu lạc bộ của nước ngoài ở Liverpool, sau đó chuyển sang biểu diễn ở Câu lạc bộ Cavern nổi tiếng hơn vào năm 1961. Tại đây, họ đã cùng chọn Peter Best là tay trống, cùng năm đó, họ chơi nhạc tại Hamburg và đã giành được sự hâm mộ của những kẻ nghiện rượu bởi thứ âm thanh ầm ĩ.

Trở lại quê hương, The Beatles bước dần tới thành công. Cuối năm 1961, họ nhận được sự tài trợ hào phóng của Brian Epstein, người đã thực hiện một chiến dịch khuếch trương đưa bốn chàng trai tới ánh đèn sân khấu. Năm 1962, Sutcliffe thành viên của nhóm qua đời do căn bệnh xuất huyết não, Best bị trục xuất khỏi nhóm và thay vào đó là Richard Starkey, người mà sau đó lấy tên là Ringo Starr. Năm 1963, bộ tứ The Beatles đã ra mắt tại Palladium (London); âm nhạc của họ đã khiến khán giả trẻ thời đó cuồng nhiệt thái quá; phong cách biểu diễn này đã được lặp lại tại nhiều nơi ở Châu Âu và Mỹ, Nhật, Australia. Sau một thời gian có phản ứng chống đối quyết liệt: The Beatles, Chính phủ Anh và Hoàng gia đã thừa nhận những đóng góp to lớn của The Beatles đối với nền nghệ thuật cũng như nền kinh tế của Anh. Năm 1965, các thành viên của The Beatles được phong tước hiệu *"Hiệp sỹ"*. Trên nền nhạc Mỹ, một thể loại nổi tiếng được Lennon vận dụng, The Beatles đã mang đến một phong cách (thể hiện) âm nhạc du dương huyền bí. Phần lời được viết thể từ âm bộ, phần nhịp điệu được nhấn mạnh và được biến tấu đến mức tối thiểu, phần hòa âm được cách điệu với âm trung dưới thấp dành cho các phím chính như một nét đặc trưng cố định. Những bài hát mà The Beatles biểu diễn hầu hết đều do Lennon và Mc Cartney sáng tác. Không phải là những lời ca êm ái, khán giả có thể nhận biết được qua những câu hát bóng gió đầy kích động: một lối sống tự do vô tổ chức, theo chủ nghĩa hiện sinh với thói ích kỷ. The Beatles cũng tham gia đóng một vài bộ phim như ***A Hard Day's Night, Help!, Yellow Submarine*** và ***Let It Be***. Trong số những bài hát nổi tiếng nhất của The Beatles có sự đóng góp của Lennon, phải kể đến ***Please Please Me, I Feel Fine*** (đánh dấu sự trở lại của nhạc Rock), ***Help, Ticket to Ride, Nowhere Man, In My Life, Julia*** (viết trong nỗi nhớ người mẹ quá cố của mình), và ***Because.***

Năm 1970, The Beatles chính thức tan rã, kể từ đó sự nghiệp của Lennon rẽ sang một hướng khác, do mối quen biết của anh với nhà sản xuất phim tiên phong người Mỹ gốc Nhật, nữ Họa sỹ Yoko Ono. Và qua Ono, nhận thức về xã hội của Lennon được khơi dậy, Lennon đã trở thành một người đấu tranh cho hòa bình. Họ đã xuất hiện khỏa thân trên bìa của album với tựa đề ***Virgins***, cũng là để kỷ niệm tuần trăng mật với lời kêu gọi *"Bed – in"* vì hòa bình. Ngay sau đó, Lennon cho ra đời album ***Imagine*** (1971); bài ***Imagine*** đã trở thành bài hát nổi tiếng thời gian đó. Năm 1975, Lennon rút lui khỏi sân khấu biểu diễn với đám khán giả cuồng nhiệt để bước vào thế giới riêng của mình, với vai trò một *"ông nội trợ"*. Năm 1980, ông quay trở lại phòng thu, cộng tác với Ono trong album cuối cùng của mình ***Double Fantasy.*** Album này lại một lần nữa đã thành công rực rỡ.

Khi Lennon bị sát hại, làn sóng căm phẫn đã bùng nổ khắp nơi trên Thế giới. Rất nhiều đám đông đã diễu hành tại New York, Liverpool, Tokyo với niềm tiếc thương sâu sắc. Ono đã đưa ra một loạt những lời kêu gọi đám người hâm mộ Lennon không đi đến tuyệt vọng. Vậy là sau sự ra đi của Elvis Presley, lại một lần nữa người hâm mộ phải đau buồn vĩnh viễn Lennon. Một bức ảnh chụp John vào buổi trưa trước khi bị sát hại, ở trần, ôm Ono trong bộ áo ngủ là bìa của số ra đặc biệt tạp chí ***Rolling Stone*** (22-1-1981). Cuộc đời John là chủ đề cho bộ phim tài liệu ***Imagine*** được làm năm 1988.

(1-13): TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

XXIV. NHỮNG TÁC PHẨM ĐỒ SỘ BẤT HỦ CỦA NHÂN LOẠI [1]

1. *CHU DỊCH* - MỘT TÁC PHẨM THIÊN CỔ KỲ THƯ

Trong lịch sử văn minh nhân loại, có hai quyển sách lạ đáng chú ý. Một là ***Thánh Kinh***, là sách Kinh của Cơ đốc giáo - một tôn giáo chiếm địa vị thống trị ở phương Tây - trong một thời kỳ dài đã chi phối tư tưởng của các tầng lớp nhân dân, có tác dụng không thể lường được đối với sự phát triển văn hóa và tinh thần của phương Tây. Một quyển khác là ***Chu Dịch***, quyển đứng đầu trong sách *Kinh Chư gia* dùng quan niệm triết học hình thức tư duy và đồ tượng phù hiệu của mình quy định ra được phương hướng phát triển văn hóa và tư tưởng của dân tộc Trung Hoa. Hai quyển sách này, lúc đầu là sản phẩm của sự mê tín trong nhân dân thời đại viễn cổ; sau vẫn chi phối hành vi và tư tưởng của con người ở thời đại văn minh. Dường như trong lịch sử suốt mấy nghìn năm của nhân loại, nó vẫn tiếp tục phát huy ảnh hưởng rất lớn, trở thành một điều rất kỳ diệu trong lịch sử văn hoá nhân loại. Đặc biệt ***Chu Dịch*** trong xã hội hiện đại, sức hấp dẫn của nó không hề bị giảm sút, ngược lại còn toả sáng những màu sắc mới mẻ. Nhà vật lý học lượng tử hiện đại Mauricefion rất tán thưởng tư tưởng Âm, Dương hỗ trợ bổ sung cho nhau. Trong ***Chu Dịch*** lấy Thái cực đồ làm đồ án có hình dáng tước sỹ thuẫn có nét vẽ ẩn ý (bản vẽ có từng cấp chồng đỡ nhau có nét vẽ ẩn ý).

Nguyên lý nhị phân trong máy tính điện tử với *"Tiên thiên đồ"* (bản vẽ có sẵn) của ***Chu Dịch*** giống nhau một cách lạ lùng. Điều này nói lên là khoa học hiện đại và trí tuệ Cổ phương Đông trong ***Chu Dịch*** có chỗ gặp nhau. *Thái cực đồ quẻ tượng* của ***Chu Dịch*** có trên quốc kỳ của Hàn Quốc được truyền khắp Thế giới. Điều ấy chứng tỏ ***Chu Dịch*** có sức sống mới trong phạm vi toàn cầu.

Thánh Kinh có giá trị riêng của nó. Nó xác định vị trí địa vị của Thượng đế là đấng tối cao, siêu việt nhất; tượng trưng cho sự thống nhất cao nhất của chân, thiện, mỹ, đã phá sự sùng bái các loại ngẫu tượng, sáng tạo điều kiện cho một loại Thần giáo thay thế nhiều loại Thần giáo khác. Cũng như vậy, ***Chu Dịch*** mở ra trí tuệ cũng như tinh thần tự cường không ngừng, điều ấy chỉ phương Đông mới có mà thôi. Nó còn dẫn dắt người Trung Quốc Cổ đại đi theo con đường vô thần luận.

Chu Dịch bao gồm hai bộ phận: Một là *Kinh*, hai là *Truyện*. *Kinh* là kết quả của xóc xăm, bốc quẻ, là người xưa hướng về Thần để hỏi điều may vận rủi. Dù cho giống với ***Thánh Kinh***, ***Chu Dịch*** cũng hết sức chú ý đến Thần, dựa vào Thần, nhưng không trông đợi những gợi ý và kỳ tích của Thần cho. Xóc xăm, bốc quẻ cầu Thần chỉ là muốn hy vọng nhận thức trước một chút, mong việc làm được thành công, chính là muốn cố gắng khiến cho tinh thần của con người và hoạt động thực tiễn hiện ra được tính thần kỳ. Đây là điểm khác nhau căn bản giữa ***Chu Dịch*** với ***Kinh Thánh*** Cổ đại của các dân tộc văn minh khác. Toàn bộ văn tự trong ***Chu Dịch Kinh*** không hề nhắc đến một chữ *"Thần"* nào cả, chỉ có một chỗ nhắc đến chữ *"Đế"* còn toàn bộ nội dung đều ghi chép hiện tượng tự nhiên và sinh hoạt xã hội: Bản thân ***Chu Dịch Kinh*** không hề có chút thần bí mà như chúng ta đã biết ở thời đại viễn cổ, một thời đại mà tôn giáo, mê tín đầy rẫy trong mọi lĩnh vực sinh hoạt của xã hội, thì điều vừa nói trên thật là một kỳ tích.

Dịch truyện, đặc biệt chú trọng quan niệm về Thần. Trong hai quyển ***Hệ từ*** có 22 chỗ nói về Thần chỉ rõ *"dịch" "hiện đạo, Thần, đức, hành" (nhắc đến)* Thần là một trong bốn phương diện mà ***Dịch truyện*** cố gắng trình bày thật sâu sắc. Dĩ nhiên ***Dịch truyện*** đem khuynh hướng về thần luận tiềm ẩn trong ***Dịch Kinh*** biểu hiện ra hết sức đầy đủ, căn cứ vào phương pháp lý tính chủ nghĩa để trình bày và phát huy quan niệm về Thần. Trong ***Dịch truyện*** cát hung không tái hiện ra ý Thần, mà là biểu hiện ý của Thánh nhân tức là cái gọi là *"Thánh nhân đặt quẻ xem*

(1) Do số trang có hạn, nên bước đầu chúng tôi mới dừng lại tuyển chọn một số tác phẩm nổi tiếng Thế giới, nó đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên hành tinh và được đông đảo độc giả ưa thích. Việc tuyển chọn này là theo quan điểm của B.B.S.

tượng hệ từ hoa vân" để phán cát, hung (***Hệ từ quyền thượng***). Thần không phải là lực lượng huyền bí, ngoại tại siêu tự nhiên, cũng không chỉ nhân cách của Thần mà là chỉ sự khôn lường được của Đạo dịch, nói *"Âm - Dương bất trắc chủ vị Thần"*, *"Thần vô phương như dịch vô thể"* (như sách trên đã dẫn) nghĩa là Âm - Dương không quan trắc đo lường được gọi là Thần, Thần vô phương, dịch vô thể. Thần chỉ nhiều nhất là chỉ tinh thần của con người, cái có thể tạo ra tác dụng thần kỳ.

Chu Dịch yêu cầu con người căn cứ vào phép tắc của Vũ trụ, quy luật và điềm báo trước của sự vật biến hoá bên ngoài để dự kiến biết phương hướng phát triển của sự vật và con người nên áp dụng hành vi nào. Nó mang lại cho con người tự mình mở ra được tinh thần và trí tuệ cao minh xuất thần nhập hóa, thần diệu khôn lường.

Chu Dịch là đại số học của Vũ trụ, những hình vẽ phù hiệu và văn tự trong đó không phải xác lập một hình thức đồ bản thần bí cố định để nắm bắt cái bí hiểm của Vũ trụ, mà chỉ nói rõ biểu hiện phương thức tư duy giàu tính chất sáng tạo, dẫn dắt con người thu được trí tuệ cao hơn, hình thành một tinh thần có sức sống nhất.

Những phương thức tư duy này chủ yếu có: Thứ nhất là *"chỉnh thể tư duy"* tức là tư duy toàn bộ tin tức phản ánh tình hình của vật thể tồn tại trong không gian trời với người hợp làm một mà tư duy, xem *trời, đất, người* là một vật thể thống nhất, nhận thức vạn vật trong Vũ trụ có quan hệ tương hỗ, tương thông không ngừng. Mỗi một quẻ sáu nét hào, đếm từ dưới lên trên, nét hào thứ nhất và thứ hai biểu thị là *đất*, hai nét hào ở giữa biểu thị *người*, nét hào thứ năm, thứ sáu biểu thị *trời*. Ý nghĩa của mỗi quẻ cần phải xem quan hệ ba mặt *trời, đất, người* để xác định. Cũng như vậy, ***Chu Dịch*** đối với các vấn đề và hiện tượng không bao giờ theo tự luận sự mà luôn luôn đặt nó trong một điều kiện xã hội, điều kiện tự nhiên nhất định để phân tích. *"Dịch truyện văn ngôn"* nhấn mạnh *"Thừa thiên nhi thời hành"* tức là yêu cầu con người tôn trọng quy luật Vũ trụ, căn cứ vào tình hình cụ thể hoàn cảnh bên ngoài để quyết định hành vi của mình.

Thứ hai là *"động thái tư duy"*. ***Chu Dịch*** đem cả Vũ trụ xem thành một đại quá trình chuyển động vô cùng, vô tận, biến hoá không ngừng; lấy Vũ trụ làm trung tâm, mỗi một sự vật, quan niệm, chế độ, không có cái gì không biến hóa. ***Chu Dịch*** lấy quan niệm biến dịch để giảng Đạo dịch. Mỗi một chữ, một loại đồ tượng, mỗi một quá trình xóc xăm, bốc quẻ đều quán triệt tư tưởng biến dịch. Nó chỉ rõ *cát hung* không phải cố định, không biến đổi. Dưới một điều kiện nhất định, *cát* có thể biến thành *hung, hung* có thể biến thành *cát*. Chu Dịch nói ở *"**Hệ từ quyền thượng**"*, cho rằng người nào nắm bắt một cách chân chính lẽ Đạo luôn biến hóa, người ấy có thể thu được trí tuệ thần kỳ nhất.

Thứ ba là *"chỉnh phản tư duy"*. ***Chu Dịch*** cho rằng, trong vận động có mặt đối lập. Vận động đại biến hóa là quá trình đối lập thống nhất, *"nhất Âm, nhất Dương chi vị Đạo"*. To thì đến cả Vũ trụ, nhỏ thì một sự vật cụ thể. Nội bộ của nó đều có hai lực lượng hoặc xu thế tương phản nhau một là Dương, một là Âm. Dương là phương diện chủ động, có tính chất quyết định, có tính thần sáng tạo, cứng rắn kiên cường; Âm là mặt bị động, bị quyết định, hỗ trợ cho sự sáng tạo, mềm yếu, hiền dịu. Hai mặt Âm - Dương tương hỗ dựa vào nhau mà tồn tại, tương phản tương thành, giao cảm lẫn nhau, chuyển hóa lẫn nhau. Tất cả mọi biến hóa của sự vật và hiện tượng đều là quá trình hai lực lượng Âm - Dương, cái này tiêu đi cái kia lớn ra. Quy luật tất nhiên của sự vật phát triển là vật cực tất phản.

Toàn bộ văn tự, phù hiệu, đồ tượng của ***Chu Dịch*** nhiều lần nói rõ, diễn đạt biểu thị những đạo lý này, khiến cho quan niệm Âm - Dương trở thành quan niệm cơ bản của các môn khoa học và triết học Trung Quốc; khiến cho biện chứng pháp đối lập, thống nhất được thâm nhập vào lòng người ở Trung Quốc.

Thứ tư là *"thủ tượng tư duy"*. ***Chu Dịch*** ngoài duy lý khái niệm và ngôn ngữ văn tự, còn tìm thủ pháp để diễn đạt tư tưởng. ***Chu Dịch*** dựa vào phương pháp xem vật lấy hình, dùng hình của vật để biểu thị thuộc tính cơ bản của sự vật; dùng để vạch rõ tư thế, phép tắc cơ bản của sự biến hoá cùng với đủ mọi loại quan hệ giữa hoàn cảnh với người. Nó không bài trừ tư duy lôgíc hình thức, dùng khái niệm tiến hành phân tích quy nạp suy lý; nhưng nó không chỉ hạn chế đến đó, mà còn lợi dụng tưởng tượng, gợi ý ám thị, giới hạn, hiện tượng cảm ứng dắt dẫn; hoặc những hoạt động linh cảm, tiềm thức của tinh thần nhân loại đã có từ lâu để phân tích, lý giải sự vật. Điều này chỉ khiến cho tinh thần của con người có thể phản ánh năng động hơn, toàn diện hơn nội dung đối tượng có tính phức tạp và phong phú của đối tượng. Biểu hiện được sự tinh vi và huyền diệu của triết lý, từ đó khai sáng ra tư duy có tính sáng tạo.

Thứ năm là *"phù hiệu tư duy"*. ***Chu Dịch*** dùng nét hào Âm - Dương theo quan niệm triết học, và quy tắc sắp đặt phù hiệu, lập nên một hệ thống phù hiệu to lớn hoàn chỉnh, điều này đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử văn minh nhân loại. Hệ thống phù hiệu được thiết kế khoa học, sắp đặt hợp lý, nội dung trong đó bao hàm phong phú vô hạn, cũng như quá trình biến hoá toàn bộ của Vũ trụ, phép tắc căn bản của Vũ trụ, sự vật cơ bản của Thế giới và tính chất

của nó, toàn bộ quan niệm và triết học của ***Chu Dịch*** đều có thể thông qua nó để biểu hiện một cách cực kỳ đơn giản. Những phù hiệu đơn giản theo quy tắc khoa học sắp xếp lại có thể biểu hiện vạn sự vạn vật, cách làm này với nguyên lý điện não của xã hội hiện đại là giống nhau (tương thông), là sáng tạo vĩ đại của tư tưởng nhân loại. Những quan hệ số lượng thú vị, quy tắc biến hóa, đối xứng, tương phản tiến dần theo thứ tự được các loại đồ tượng của ***Chu Dịch*** thể hiện rõ trên sự đặt phù hiệu thực là kỳ diệu tuyệt vời. Hệ thống phù hiệu của ***Chu Dịch*** năng cao năng lực, tư duy trừu tượng cực đại, xúc tiến một cách mạnh mẽ sự phát triển tư duy hình tượng và tư duy lôgic của con người phương Đông.

Chu Dịch không những dựa vào phương thức tư duy độc hữu đặc biệt của nó, đúc tạo nên văn hóa phương Đông, mà còn lấy tinh thần tự cường, không ngừng để cổ vũ anh tài của Trung Hoa. Lúc đầu, nó là sách để xóc xăm, xem quẻ, bói *cát hung* nhưng triết học của nó lại phản đối quan niệm *số mệnh*

Dịch truyện, tượng cần nói:*"Thiên hành kiện, quân tử dĩ tượng cường bất tức"* tức là yêu cầu con người không nên tin vào sự sắp xếp của vận mệnh, không dựa vào điều kiện bên ngoài, cũng không khuất phục hoàn cảnh ác hiểm, tự mình tu thân tích đức, tu nghiệp, phấn đấu không ngừng mà đi lên. Trong sách ***Chu Dịch*** chỗ nào cũng thấy hai chữ *"kiên cường"*, nó mô tả tinh thần khí thế bừng bừng, nỗ lực phấn đấu, chủ động tiến thủ, hướng về tương lai v.v…Toàn sách ***Chu Dịch*** là một bài ca nhân bản hướng thiện tích cực. ***Chu Dịch*** tuy có nêu một số quan niệm khác như lo sợ tai họa, cẩn thận, khiêm tốn, cảnh giác, nhưng mục đích là yêu cầu người đề phòng và khắc phục trạng thái tinh thần buông lỏng, thỏa mãn, tản mạn, cũng là vì để chủ động và phát huy tinh thần làm chủ vận mệnh. Loại tinh thần này có thể giúp con người chiến thắng các loại khó khăn nguy hiểm, sáng tạo ra đủ mọi loại kỳ tích trong nhân gian.

Từ Cổ đại đến Hiện đại vẫn có không ít người muốn Thần Thánh hóa công dụng của ***Chu Dịch,*** hòng dẫn nó đến chỗ nghĩa thần bí. Nhưng kỳ thực, bản thân nó không có gì là thần bí, tác dụng thần kỳ của nó là sáng tạo ra phương thức tư duy, sáng tạo ra thần kỳ kiên cường và trí tuệ xuất thần nhập nhóa mà nó đã suy tôn. Những nhân vật thần kỳ như Lưu Cơ, Gia Cát Lượng có biết bao nhiêu thần cơ, diệu toán không phải là dựa vào xóc xăm, bói quẻ mà là dựa vào tinh thần và trí tuệ của ***Chu Dịch*** đã để xướng. Loại tinh thần và trí tuệ này trong quá khứ hàng ngàn năm đã dẫn đường cho sự phát triển của văn minh phương Đông. Trong hiện tại và tương lai, văn minh khoa học càng ngày càng thịnh vượng, có thể khiến cho ***Chu Dịch*** vẫn tiếp tục sáng chói tỏa hào quang trên Thế giới này.

Nhà văn **ÔNG VĂN TÙNG**

và **TRẦN TRỌNG SÂM**

2. NHỮNG PHO SỬ THI VĨ ĐẠI - *"BỘ KINH THÁNH"* CỦA NGƯỜI HY LẠP CỔ ĐẠI

2.1. *Iliade* - Bộ sử thi và anh hùng ca tuyệt diệu

Iliade và ***Odyssée*** là hai bản anh hùng ca của Homère, người đã được Biélinxky [1] coi là *"cha đẻ của thi ca Hy Lạp"*. Thật ra, việc xác nhận hai bản trường ca này là của một tác giả mang tên Homère không phải đơn giản. Nó đã tạo thành cái gọi là *"vấn đề Homère"*, và đã gây nên nhiều cuộc tranh luận từ thời Cổ đại cho đến đầu Thế kỷ XX.

Về cuộc đời Homère, thời Cổ đại không để lại một tài liệu nào chính xác. Có tới tám bản tiểu sử khác nhau, nhiều truyền thuyết khác nhau về nhà thơ và bảy đô thị đã tranh nhau cái vinh dự là quê hương nhà thơ! Ngay những nhà sử học và triết học thời Cổ đại cũng không hiểu rõ lắm về cuộc đời Homère. Nhiều truyền thuyết thuật lại cuộc đời Homère kỳ diệu như một truyện thần thoại. Trong số đó có truyền thuyết sau đây, được gán sai cho Hérodote, đã là nguồn cảm hứng cho nhà thơ André Chénier (Angdré Sêniê) [2] viết nên bài thơ ***Người mù.***

Homère có thể sinh ở bờ Sông Mélès (Mêlex), gần đô thị Xmiécnơ. Cha ông không biết là ai; mẹ ông, bà Kréthéis (Krêtêi), đặt tên con là Mélessigène[3] (Mêlêxigien). Nhà nghèo Mélessigène được thầy giáo Phémios (Phêmiôs) nuôi nấng ăn học. Sau khi Phémios chết, Mélessigène nối nghiệp cha nuôi, làm nghề dạy học. Một thương nhân, vì khâm phục tài năng của Mélessigène, đã mời ông đi du lịch. Ông đã qua thăm Ai Cập, Lybia, Italia, Tây Ban Nha, ghi chép được nhiều điều. Hành trình của ông bị gián đoạn, vì tới Côlôphông, ông bị mù. Trở về quê hương mẹ ở Cymé (Ximê), ông làm nghề ca hát để sinh sống. Từ đấy, ông mang tên là Homère [4]. Homère ra tới đảo Chios (Kiốt), được một gia chủ mời ở lại dạy học. Ông cưới vợ, sinh được hai con gái. Cũng trong những ngày cuối đời này, ông sáng tác ***Iliade và Odyssée.***

Tuổi già và sự mù lòa cũng không dập tắt được lòng ham muốn hiểu biết của Homère. Ông lên đường đi thăm Đảo Samos và dự định sẽ tới thăm Athènes, nhưng dọc đường bị ốm nặng, và ông qua

(1) Biélinxky (1811 - 1848): Nhà Triết học duy vật, dân chủ cách mạng, phê bình văn học nổi tiếng người Nga.
(2) André Chénier (1762 - 1794): Nhà thơ trữ tình Pháp.
(3) Mélessigène: Có nghĩa là con trai của Méles.
(4) Theo tiếng địa phương Cymé, Homère có nghĩa là người mù.

đời ở Đảo Los. Theo truyền thuyết trên đây thì Homère sinh vào quãng năm 1102 Tr. CN. Nhưng hiện nay phần lớn các nhà nghiên cứu đều cho rằng Homère sống vào cuối Thế kỷ thứ IX, hay đầu Thế kỷ thứ VIII Tr. CN.

Iliade chỉ thuật lại một giai đoạn ngắn, năm thứ mười của cuộc chiến tranh Thành Troy. Những diễn biến xảy ra trước giai đoạn đó, cũng như đoạn chiến tranh kết thúc, đều không được trực tiếp thuật lại.

Mở tác phẩm, đọc những câu thơ đầu, ta có thể xác định ngay được nội dung cụ thể, có giới hạn của ***Iliade***: *"Con giận của Asin"*.

Lấy một hồi nổi tiếng trong cuộc chiến tranh Troie làm đề tài, ***Iliade*** là sử thi về chiến trận của thời Homère; phản ánh cụ thể, trung thành, sinh động, nhiều màu sắc xã hội của người Hy Lạp dưới chế độ dân chủ quân sự, ở mặt hoạt động chủ yếu của họ.

Là người của thời đại họ, những nhân vật trong ***Iliade*** chỉ sống vì lý tưởng chinh chiến, say sưa với lý tưởng ấy, không có ai hèn nhát, ngại chinh chiến. Lập được chiến công hiển hách với lòng dũng cảm, coi thường sống chết, là hành động của các *"anh hùng"*, khiến người ta thành bất tử. Asin biết trước cái chết không thể tránh được của mình - vì người Hy Lạp rất tin số mệnh - vẫn gạt lời can ngăn của mẹ để đi tìm cái chết. Bởi vậy, Asin là *"hiện thân của sức mạnh và cái đẹp của người Hy Lạp"*.

Iliade chỉ thuật lại những việc xảy ra quanh cơn giận dữ của Asin, nhưng đã vẽ ra được bao nhiêu là bức tranh rất hiện thực và sinh động về đời sống của người Hy Lạp: Đại hội quân sự, tranh chấp giữa các thủ lĩnh, kiểm điểm binh lực và chiến thuyền, tiệc khao quân trước khi ra trận, đào hào đắp lũy, tấn công và phòng ngự, giao tranh tay đôi giữa các danh tướng, đình chiến để chôn cất người chết, đám ma và thi võ, bói toán và cúng tế Thần linh. Hai tập thơ của Homère không phải chỉ là tác phẩm văn học, nó còn là tài liệu chân xác đến mức kỳ diệu về văn hoá của người Hy Lạp trong thời gian từ Thế kỷ XII tới Thế kỷ XIII Tr.CN; và vì vậy, tên Homère đã được dùng làm thuật ngữ sử học, để gọi thời đại gồm mấy Thế kỷ ấy; đó là một trường hợp có một không hai trong lịch sử.

Đề tài ***Iliade*** bao quát một thực tế rộng lớn, nên nhà thơ phải vận dụng nhiều loại văn: Tự sự, miêu tả, bi kịch, hài kịch, hùng biện; nhưng kết cấu chặt chẽ, trái với những sử thi nguyên thủy thường dài dòng, lặp đi lặp lại, chìm ngập trong những chi tiết vụn vặt, ***Iliade*** rất tập trung; và vì vậy mà hiệu quả gây xúc động lòng người từ đầu chí cuối không hề giảm sút, mặc dù hình thức vẫn giản dị, tựa hồ chưa biết đến những kỹ xảo của nghệ thuật.

Những nhân vật trong ***Iliade*** sống ở một thế giới nửa thực nửa hư; người với Thần lẫn lộn, nhưng vẫn đậm đà tính chất nhân loại. Giữa không khí căng thẳng của chinh chiến, giữa những hành động thô bạo của thời đã man, họ vẫn được miêu tả trong những giây phút xúc động, đem đến cho bộ sử thi về chiến trận ấy những đoạn văn trữ tình thuộc loại kiệt tác của văn học Thế giới: Đoạn tả cảnh Hecto gặp mẹ sau khi xông pha giữa gươm giáo trở về; cảnh nổi tiếng Hecto từ biệt vợ trẻ, con dại trước khi ra trận; cảnh cha mẹ già cả, vợ góa, con côi chứng kiến và khóc than cái chết của Hecto trên Thành Troy đã mất người bảo vệ anh hùng; cảnh Asin xót thương bạn, chiến đấu và quyết tâm báo thù; cảnh Priam, vì tình phụ tử, liều thân đi xin xác con về; cảnh Asin nghĩ đến cha già và mủi lòng trước mái tóc bạc như tuyết của Priam.

Engels (Ăng ghen) viết: *"Sử thi của Homère với toàn bộ thần thoại là những di sản chính mà người Hy Lạp đã đem từ thời đã man chuyển sang cho thời văn minh"*. Và các di sản ấy đã thành bộ *"Kinh Thánh của người Hy Lạp"* ở thời văn minh. Trong thơ Homère, chúng ta không tìm thấy quan niệm rõ rệt về chiến tranh chính nghĩa và phi nghĩa; bởi lý do dễ hiểu là, hiện thực phản ánh trong thơ thuộc về thời đại chưa có các khái niệm giai cấp và dân tộc. Tuy vậy, đối với nhân loại đã trưởng thành, ***Iliade*** vẫn *"có sức hấp dẫn vĩnh viễn"* và, theo sự phân tích của Marx, thì *"còn có thể đem cho ta những hứng thú thẩm mỹ, và, về một vài mặt nào đó, vẫn được coi là tiêu chuẩn, là những kiểu mẫu không thể nào bắt chước được"*. Sở dĩ như vậy là vì sử thi Homère đã ra đời trong *"thời thơ ấu về mặt xã hội của loài người phát triển đến mức đẹp đẽ nhất; và cái thời ấy, một giai đoạn không bao giờ trở lại nữa"*.

H.T.S.

2.2. *Odyssée* - Bản trường ca bất hủ

"Nàng thơ ơi, hãy kể cho ta nghe chuyện vị anh hùng muôn vàn trí xảo, sau khi dùng mưu hạ được Thành Troy Thần Thánh, đã phiêu lưu khắp đó đây, đặt chân lên bao nhiêu thành bang và thông hiểu biết bao phong tục! Khi còn lênh đênh trên biển cả, chiến đấu bảo vệ tính mệnh của mình, và để cho các bạn đồng hành được trở về xứ sở; người đã chịu bao nỗi đắng cay! Nhưng người không cứu được họ như lòng người mong mỏi... "

Cầu nguyện Thần thơ ở đầu thiên trường ca, Homère đã giới thiệu nhân vật chính Ulyxơ với nội dung thiên trường ca ***Odyssée (Ôđixê)*** về nhân vật ấy. Sau mười năm chinh chiến xa quê hương mới được trở về Tổ quốc, *"vị anh hùng"* ấy lại phải làm mồi cho sự phục thù của Thần Đại dương, bị những cơn gió tai ương đuổi theo, thổi phiêu bạt trên biển cả mênh mông, bị những nữ Thần cầm tù ở những đảo xa lạ,

gần mười năm nữa. Sau hai mươi năm xa cách, Ulyxơ mới lại được đặt chân lên đất quê hương; người vợ đức hạnh, chung thủy, Pênêlơ, đang bị hơn trăm kẻ cầu hôn ép buộc phải tái giá với một người trong bọn họ. Con người *"muôn vàn trí xảo"* lại phải chiến thắng kẻ thù, mới được đoàn tụ với vợ con.

Cuộc lữ hành gian khổ của Ulyxơ không phải là sản phẩm đơn thuần của trí tưởng tượng. Trong đời sống của người Acai, tổ tiên người Hy Lạp ngày nay, chinh chiến và đi biển là hai mặt hoạt động chủ yếu. Là hồi quang của hiện thực xã hội trong văn học, ***Iliade*** phản ánh cuộc đời chiến trận thì ***Odyssée*** là bản trường ca về sinh hoạt hàng hải. Tả những cuộc lữ hành trên biển, nhất là những cuộc *"hồi quân"* từ Troie về quê hương, là một sử thi thịnh hành trong thời đại các anh hùng (Thế kỷ XII - VIII Tr. CN); trường ca của Homère là công trình tuyệt mỹ đã kế thừa truyền thống của loại thơ *"hồi quân"* và đưa nó đến đỉnh cao.

Thời ấy, người Acai đã tung hoành trên một nửa Địa Trung Hải; nhưng cho đến nửa sau Thế kỷ VIII Tr. CN, phạm vi làm mưa, làm gió của họ chỉ đến Itac, quê hương của Ulyxơ, *"hòn đảo cuối cùng của Acai về phía Tây Bắc"*. Lần đầu tiên phiêu lưu sang Tây Bộ Địa Trung Hải, Ulyxơ chỉ là kẻ kiến nhân *"đi tìm những lạch thông"* qua các *"cửa khẩu"*, các eo biển hiểm nghèo, mai phục đủ các thứ tai ương.

Tả một cuộc lữ hành trong *"Biển Tây"* ấy, Homère đã dựa vào các sách hướng dẫn hải trình, những truyện đi biển của người Phénicians, những nhà hàng hải giỏi nhất thời thượng Cổ bấy giờ đang làm bá chủ Tây Bộ Địa Trung Hải. Vì thế mà những cảnh tả trong ***Odyssée*** chính xác đến mức kỳ diệu.

Mọi vật lại được mô tả, mọi ý lại được diễn đạt với ngôn ngữ của những thủy thủ, phong phú những tiếng nhà nghề, khiến người Hy Lạp sớm xem đó là cuốn sách dạy họ thuật hàng hải. Đến nửa sau Thế kỷ VIII Tr. CN, khi họ bắt đầu sang thám hiểm Tây Bộ Địa Trung Hải để tìm đất dị thực, thì tên đất, tên người, kiến thức địa lý về khu vực ấy mà họ có được và mang theo đều do Homère trang bị cho họ cả; và theo từng chi tiết của thiên trường ca, họ cố tìm ra - và đã tìm ra đúng một số - những nơi mà Ulyxơ đã đến và Homère đã tả.

Nhưng mà sang *"Biển Mặt trời lặn"*, đối với người Acai, từ nửa đầu Thế kỷ VIII Tr. CN, có nghĩa là mất hút đất nước của *"những người hiền lành ăn bánh mỳ"* và thờ chư Thần. Ở đấy, Ulyxơ đã gặp những bước phiêu lưu, mạo hiểm đưa tới kết quả là sáu chiếc thuyền tan tành, không còn mảnh ván, và sống sót qua mọi nỗi gian truân chỉ có một mình Ulyxơ. Câu chuyện của người anh hùng kể lại những bước lênh đênh, phiêu bạt của mình Khúc IX - XII chẳng khác nào *"một tuyển tập những việc ghê gớm"*.

Điều ấy không phải là ngẫu nhiên. Chất liệu của bản trường ca không phải chỉ là những sách hướng dẫn hải trình và những chuyện đi biển, mà còn là những truyền thuyết về các cuộc lữ hành của người Phenicians nữa. Một thói quen của những kẻ *"bá chủ mặt biển"* từ xưa cho tới mãi Thế kỷ XIX, là truyền bá các chuyện khủng khiếp để đe dọa kẻ đi sau họ, giữ bí mật những đường hàng hải và ngăn ngừa mọi sự cạnh tranh, mong cùng cố độc quyền thông thương của họ.

Những gian nan, nguy hiểm vẽ ra trong ***Odyssée*** không phải để làm cho người Hy Lạp khiếp sợ. Ulyxơ đã thắng mọi gian nan, nguy hiểm bằng mưu trí. Đối với người Hy Lạp, Asin là *"hiện thân của sức mạnh"*, thì Ulyxơ là hiện thân của trí thông minh, nhưng Ulyxơ không chỉ đơn thuần là con người *"muôn vàn trí xảo"*.

Ulyxơ không biết khuất phục, không biết nản lòng, là hình tượng người đi tiên phong mở đường cho một sự nghiệp lớn: Phong trào dị thực của người Hy Lạp sang phương Tây, sắp bắt đầu vào cuối Thế kỷ VIII Tr. CN. Lạc bước tới đảo của bọn Xyclôe ăn thịt người, chưa biết sống chết ra sao, Ulyxơ cũng nghĩ rằng: *"Nếu có thợ đóng thuyền thì họ đã khai khẩn hòn đảo có vị trí rất tốt này rồi. Bởi vì đảo không phải là một nơi đất đai cằn cỗi mà nó có thể sinh hoa lợi cho cả bốn mùa"* (Khúc VI). Ulyxơ phải trải lắm gian truân, nguy hiểm, nhưng đã chiến thắng những gian truân, nguy hiểm ấy để đem lao động hòa bình, xây dựng cuộc đời sung túc. Trong văn học Cổ đại, có cảnh nào đậm đà tình trữ tình hơn cảnh vườn cây ăn quả tả ở Khúc VII, cảnh Nôxica đi giặt và cùng các nữ tỳ chơi bóng trên bãi biển ở Khúc VI.

Odyssée truyền tụng chưa được một Thế kỷ, con cháu của Homère đã sang *"Biển Mặt trời lặn"*, biến Tây Bộ Địa Trung Hải thành cái ao nhà của họ: Đô thị, hải cảng mọc lên đông tựa *"đàn ếch ngồi quanh ao"*. Trên giang sơn của Xiêcxê và Xyclôe, tại sào huyệt của Karyp và Xyla, họ xây dựng miền đại Hy Lạp giàu có, văn minh, tráng lệ hơn cả mẫu quốc. Ulyxơ quả là hình tượng lý tưởng của người Hy Lạp – trong thời dị thực, không những chỉ tìm ra những đất đai xa lạ với lòng dũng cảm, bất khuất, mà còn dựng được nhiều quê hương mới với lao động cần cù và thông minh nữa.

Từ ***Iliade*** tới ***Odyssée***, lòng mê tín của người Hy Lạp ở chư Thần, ở định mệnh đã yếu đi không ít, vì lòng tin tưởng ở bản thân, ở con người đã tăng lên khá nhiều. Ulyxơ đã tự mình làm ra số phận của mình bằng thái độ đấu tranh không nản với lực lượng của thiên nhiên, cũng như với kẻ thù trong xã hội: Ulyxơ tiêu biểu cho một bước giải phóng tinh thần quan trọng, chứng tỏ sự trưởng thành của con người.

So với ***Iliade*** thì ***Odyssée*** đã thu bớt những quan hệ giữa người với Thần, để phát triển những

quan hệ giữa người với người. Hai mươi năm lưu lạc, có lúc nào mà Ulyxơ không tưởng nhớ tới Itac và sẵn sàng rời bỏ tất cả để được nhìn thấy, dù chỉ là một làn khói bốc lên từ đất quê hương (Khúc I). Thuật lại các cuộc phiêu lưu của mình ở cung Anxinut, kẻ hải hồ ấy cũng mở đầu: *"Không gì êm dịu bằng quê cha đất tổ"* (Khúc IX). Được giữ lại ở một nơi non nước Thần tiên, do tình yêu say đắm của một nữ Thần, chỉ khẩn khoản xin biển cái kiếp phù sinh của chàng thành cuộc đời bất tử của chư Thần, Ulyxơ vẫn ngày ngày ngồi bên bờ, *"đăm đăm nhìn ra biển khơi luôn luôn chuyển động mà khóc dầm dề"* (Khúc V), suốt bảy năm trời từ chối Thần dân, cam lộ, quyết giữ nguyên thân phận phàm nhân để trở về với người vợ trần tục.

Sau hai mươi năm lưu lạc, đặt chân lên quê nhà, Ulyxơ ôm hôn mặt đất, và khẩn Thần sông núi: *"Xin cho tôi được sống để dạy dỗ con trai tôi cho đến ngày nó trưởng thành"* (Khúc XIII). Nghĩa vợ chồng, tình cha con, lòng yêu đất nước, thương bạn bè, hợp lại làm cho hình tượng kẻ anh hùng trí dũng ấy càng thêm chan chứa tình người.

Để xứng đáng với người chồng như thế, *"người tốt nhất trong những người chồng, danh vang khắp nơi, từ Hy Lạp đến trung tâm Acgôt"*, Pênêlôp – mặc dù bao nhiêu tin tức đồn đại hai mươi năm trời – vẫn không hề lay chuyển lòng tin, vẫn kiên tâm chờ đợi; luôn ba năm, ngày dệt, đêm tháo chiếc khăn liệm để khỏi phải bước đi bước nữa, khỏi phải từ giã *"cái tổ ấm mà trong giấc mơ cũng không bao giờ quên được"*. *"Pênêlôp đức hạnh"*, không phải chỉ người dương thế mới ngợi khen mà cả đến vong hồn ở âm ty, như Agamemnông cũng phải hai lần ca tụng.

Con người trong ***Odyssée*** còn biết yêu bầu trời, ngôi sao, con sông, ngọn suối, rừng cây, nội cỏ, đồng ruộng, đồi nho. Tình yêu ấy biểu hiện cách nhận thức thiên nhiên của nhân loại đã trưởng thành: Yêu thiên nhiên tức là đã hiểu thiên nhiên rồi và không sợ thiên nhiên như trong thời nguyên thủy nữa. ***Odyssée*** đã chứng minh rằng: *"Nghệ thuật Hy Lạp là sự giải phóng con người khỏi ách thống trị của thiên nhiên, là sự hòa hợp tốt đẹp giữa lòng người với thiên nhiên, từ trước cho tới lúc ấy vẫn còn chống đối nhau"*. Như nhận định của nhà dân chủ cách mạng Nga Biêlinxki, nhân loại trong ***Odyssée*** không phải đang ngập ngừng trên *"ngưỡng cửa của thời văn minh"*, mà đã vững vàng tiến bước dưới ánh rạng đông của thời văn minh rồi.

Sáng tác ***Odyssée***, Homère chủ yếu dựa vào những bản hướng dẫn hải trình. Nhưng các tên đất liệt kê khô khan của các bản hải trình đã thành ra các nhân vật: Thần, người hay quái vật. Hòn đảo Chim ưng ven bờ biển Italia, tiếng Hy Lạp là *Nésos Kirkés*, thành ra Nữ thần *Xiécxê*; Hòn đảo *Bến*, ẩn gần Gibranta là *Nésos Kalupsous* thành ra nữ Thần *Calypxxô*; vùng chân núi lửa *Etna*, ở Italia, mà mặt đất là chỗ những hố tròn nguyên là miệng núi lửa, nhiều cái khô cạn nom như những con *"mắt tròn"* – *Kuklos* – thì biến thành bọn khổng lồ một mắt Xyclôv; nhiều miệng còn phun khói, lửa, đá và sôi sục, thì Pôlyphem cũng say rượu và nôn ọe bừa bãi ra khói, ra lửa. Những nhân vật được tạo ra như thế cũng ăn uống, cũng giận dữ, cãi cọ, chửi rủa, cũng si tình, cũng ghen tuông. Gió Bắc nhẹ nhàng đưa tàu vào bến là lòng niềm nở đón khách, và gió Nam dữ dội đẩy tàu ra khơi là cơn tức giận phũ phàng của Thần gió Êôlơ.

Dưới ngòi bút của Homère, cả những vật vô tri cũng sống hẳn dậy. Các bản hướng dẫn hải trình ghi là trong Eo biển Nixida có hai hòn núi đá; trong thơ Homère, hai hòn núi ấy bay vùn vụt lên trời, do những cánh tay khổng lồ ném ra biển. Ở phía Bắc đất Phenicians có hòn đảo hình dáng nom tựa chiếc chiến thuyền; trong thơ Homère, nó là một sinh linh đang đi thì bỗng bị Thần biển biến thành đá và chôn chân tại đấy.

Phương pháp nhân cách hóa sự vật là đặc điểm tiêu biểu của nghệ thuật Hy Lạp; nhưng không có nơi nào mà mọi vật biến thành người một cách tự nhiên và nên thơ như trong ***Odyssée***, bởi vì không một nhà văn, nhà thơ nào biết kể những chuyện ấy với một cái duyên kỳ diệu như Homère.

Odyssée tả lắm việc kỳ quái, nhưng vẫn đậm tình người. Cái sung sướng của Pênêlôp trong phút tái ngộ với chồng sau hai mươi năm xa cách, êm đềm như cảnh đất liền khi nó *"hiện lên trước mắt những người đi biển bị Poséidon đánh tan thuyền trong sóng cả gió to"*. Tả lòng người đã đặc sắc, Homère tả thiên nhiên cũng không kém tài tình. Nhìn vườn cây ăn quả của Anxinut, nhà thơ đã thấy *"những gốc nho, có gốc vừa mới rụng hoa, có gốc quả từng chùm đã bắt đầu đỏ mọng"*. Con mắt tế nhị phi thường ấy là con mắt của một nghệ sỹ võ song; và đối với nghệ sỹ võ song ấy thì, đúng như hai câu thơ của Boalô - *"Kẻ cầm cân nẩy mực trên thi đàn"* Cổ điển Pháp Thế kỷ XVII – *"tất cả những gì mà người sờ đến đều biến thành vàng, tất cả đều nhận được từ tay người một vẻ ưu nhã mới"*.

Nhà tu từ học La Mã Quintiliănu – người dạy thuật hùng biện cho một dân tộc hùng biện nổi tiếng – đã đánh giá cái tài diễn đạt của Homère là *"gương mẫu và điển hình của tất cả các phẩm trong thuật hùng biện… tả việc lớn thì cao siêu, việc nhỏ thì tự nhiên và chính xác… lần lượt văn hoa và chặt chẽ, trang nghiêm và dịu dàng, khi lưu loát cũng tuyệt diệu chẳng kém lúc vẫn tắt. Không phải người chỉ có trình độ tối cao với tất cả những tài năng của nhà thi hào; mà còn có tất cả tài năng của nhà hùng biện nữa"*.

Bởi thế, bản trường ca của Homère đã thành ra cuốn sách giáo khoa, bộ Bách khoa toàn thư về mọi sự hiểu biết và mọi cách xử thế của Thế giới Hy Lạp, trong suốt thời Thượng Cổ và Trung Cổ, và từ ngót ba mươi Thế kỷ nay đã làm say mê biết bao thế hệ người thuộc đủ mọi dân tộc.

3. MỘT BẢN HÙNG CA VIẾT CÁCH ĐÂY HƠN 45 THẾ KỶ

Gilgamesh - ông Vua muốn làm người bất tử

Mất đi người bạn Enkidu, Gilgamesh đành phải chấp nhận thân phận kẻ trần tục, có sinh có tử. Một bản hùng ca viết cách đây 45 Thế kỷ kể lại giấc mơ bất tử của Gilgamesh đã bị tan vỡ như thế nào.

Được viết ra cách đây hơn 45 Thế kỷ, thiên hùng ca ***Gilgamesh*** là bản hùng ca cổ xưa nhất trong lịch sử loài người. Đây không chỉ là một thành tựu bất hủ của sáng tạo văn học mà còn là một trong các chứng ngôn khả kính và sinh động cho thấy tư tưởng của tổ tiên xa xưa nhất của nhân loại trong màn sương mù của dĩ vãng.

Viết bằng ngữ Akkad - thứ văn tự cổ họ xa với ngữ văn Á Rập và Hébreux - với lối gạch khắc lạ kỳ, hình đinh đều đặn nhằn nét trên những bảng đất sét, bản trường ca này ghi kín mười một tấm bảng ngói như thế, mỗi bảng ba trăm câu thơ, về sau còn được bổ sung một tấm thứ mười hai. Cho đến nay qua hơn 100 năm đã tìm ra được từ lòng đất giàu di tích có nhiều mảnh rải rác cộng lại bằng hai phần ba công trình. Dù thiếu mất nhiều đoạn, ta vẫn có thể lần theo hầu hết các tình tiết và các diễn biến nối tiếp nhau, nhất là cảm nhận được tầm vóc khái quát và ý nghĩa sâu xa của tác phẩm.

Chúng ta hiểu biết về áng thơ lớn này đủ để thấy rằng, ngay từ Thế kỷ XVIII Tr. CN, tác giả (mà hầu như chúng ta không biết gì hết) chắc chắn đã sử dụng khai thác một Folklor (Phôncờlo) cổ xưa hơn nữa, mà một phần ít đã được lưu truyền thành những huyền thoại súc tích. Tác giả đã tập hợp được tất cả các sợi dây rải rác đó để dệt thành một tổng thể nhất quán, độc đáo; đúc những nét truyện tản mạn thành thiên tráng ca bi hùng đồ sộ, lưu truyền tới chúng ta ngày nay.

Tấn kịch thân phận con người

Thiên trường ca giữ nguyên nhân vật anh hùng trong các tích truyện xưa: Đó là Gilgamesh, một vị quốc Vương trị vì tại Cổ đô Uruk kỷ vĩ vào khoảng giữa Thiên niên kỷ thứ III Tr.CN. Tên đã xa lạ mà người cũng chẳng còn lại chút gì ngoài truyền thuyết. Vậy mà, cho dù với danh vị nhà Vua - điều luôn luôn được nhắc gợi trong bản trường ca - Gilgamesh hiện diện không phải nhờ vai trò chính trị hay quân sự của ông, không vì chiến trận và chiến thắng, thậm chí cũng không phải là với tư cách *"anh hùng dân tộc"*, mà chỉ như một con người, đại diện kiệt xuất cho mỗi thành viên của cộng đồng nhân loại. Chức năng chủ yếu của ông Vua ấy - chủ đề xuyên suốt bản hùng ca - không phải là chinh phạt, không phải là duy trì thế lực và vinh quang hay sự phồn vinh của đất nước, thậm chí cũng không phải là thúc đẩy phát triển văn hóa dân tộc, mà chính là nỗi trăn trở tuyệt vọng đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi ghê gớm nhất, khắc khoải nhất trên đời: *làm sao đương đầu với cái chết?* Bản hùng ca ***Gilgamesh*** trước hết là tấn kịch về thân phận con người, thể hiện qua vị lão tướng Thành Uruk, với những cuộc viễn du phiêu lưu, với bao nhiêu ước ao, hy vọng, phấn đấu, khổ đau, và cuối cùng cam chịu thất bại.

Tấn kịch đời ấy đã được tác giả tài ba vạch ra như một cuộc vinh thăng đứt đoạn: Sáu tấm bảng đầu thuật lại chặng đường dẫn lên thượng đỉnh, phần còn lại nói về sự suy sụp. Có thể là áng văn đã được ghi theo lệnh của chính Gilgamesh, trở về sau bao chuyến phiêu du, *"một rã rời, nhưng lòng thanh thản"*; sau khi đã *"thấy tất cả và nhớ lại tất cả"*, nhằm lưu truyền cho hậu thế bài học trường đời quan yếu của ông.

Mở đầu, vị Vua được sùng kính ở Thành Uruk xuất hiện như một siêu nhân say sưa quyền lực, tin ở sức mạnh siêu phàm của mình nên trị dân một cách hà khắc tàn bạo đến mức các Thần linh cũng biết dân chúng oán than, và quyết định can thiệp. Chư Thần phái xuống nhân gian vị Thần thông tuệ nhất tên là Enki. Bằng một mưu mẹo tâm lý, Enki đưa đến với Gilgamesh một *"đối thân"* như một phiên bản của Gilgamesh, một đối thủ cùng một tầm vóc và sức mạnh như Gilgamesh nhằm làm cho Gilgamesh mất cảm nghĩ mình là độc nhất vô song, đồng thời làm cho Gilgamesh bớt những hành động thái quá.

Có thể đây là vang hưởng được truyền thuyết lưu lại từ sự đối lập xa xưa giữa những người thị dân lịch lãm với những người *"sơ khai"* vô học: *"đối thân"* của Gilgamesh là một kẻ *"man dî"*, sinh trưởng giữa các bộ lạc trên đồng hoang, xa lạ với không gian xã hội hóa. Tên ông ta, Enkidu, nghĩa là *"sinh thể do Enki tạo ra"* còn mang dấu ấn quá khứ ấy.

Nghe tin nhân vật này xuất hiện, Gilgamesh lôi kéo ông ta bằng cách phái nàng Lascive tới gặp. Đó là một trong số rất đông các cung nữ dành cho tự do yêu đương, một đặc quyền lớn của nền văn minh chốn kinh kỳ. Lascive cám dỗ, lôi kéo Enkidu vào cuộc sống đô thị. Lần giáp mặt đầu tiên giữa Gilgamesh và Enkidu chẳng thân thiện chút nào: Hai người cùng muốn khẳng định tư thế bề trên, xông vào đánh nhau

dữ dội. Nhưng rồi, như bản văn đã viết, *"Họ ôm nhau giải hòa"*. Bởi vì tác giả đã chú ý biến *"tên nô bộc"* của Gilgamesh như truyền thuyết vẫn kể, thành người bạn tâm giao, hiện thân thứ hai của nhà Vua.

Đôi bạn

Vai kề vai, họ lao ngay vào cuộc mạo hiểm lớn tới khu *"rừng tùng hương"*. Chắc là truyền thống cổ tích dân gian đã lưu truyền sức cám dỗ từ ngàn xưa thôi thúc cư dân vùng Lưỡng Hà rời quê hương xứ sở bằng phẳng, khô cằn, toàn lau sậy và đất sét để đi tìm gỗ phiến, đá tảng và kim loại trên các triền núi ngoại vi xa xôi. Gilgamesh và Enkidu tiến theo hướng Tây Bắc tới Amanu và nước Liban. Việc này đã hé lộ ý đồ thầm kín của họ định lấy danh vọng và vinh quang vượt qua cái chết, như lời Gilgamesh: *"Vạn nhất có phải chết thì ít ra ta cũng được lưu danh với một tên tuổi vĩnh hằng"*.

Qua nhiều gian truân mà ta không biết rõ chi tiết, ngoài một điểm chung là cứ tới mỗi chặng dài Gilgamesh đều nằm mơ và Enkidu đều giải mộng thấy điềm tốt, hai người tới một khu rừng bao la huyền bí và lặng lẽ. Truyền thuyết kể rằng khu rừng có một người khổng lồ dữ tợn canh giữ, tên là Huwawa hay Humbaba, cuối cùng bị hai người bạn kia bắt sống.

Đến đây, ý thức rằng tai họa tiềm ẩn đã chớm nảy sinh – như báo tố thường tiên báo rằng tiếng ì ầm vẳng tận chân trời – tác giả nói tới sai lầm đầu tiên của hai tráng sỹ. Đó là đối trọng đầu tiên ném lên bàn cân định mệnh sẽ cuốn họ đi sau khi bàn cách xử trí đối thủ bị cầm tù, họ quyết định thủ tiêu người khổng lồ giữ rừng. Rồi, không còn ai ngăn cản, hai người thả sức đốn hạ những cây tùng hương thiêng liêng hùng vĩ, không ngờ rằng hành động tưởng như bình thường ấy chính là lỗi lầm thứ hai. Đôi bạn chất gỗ nguyên cây lên một chiếc thuyền lớn, xuôi dòng Sông Euphrate trở về Uruk và được Thần dân tung hô nồng nhiệt.

Họ vừa đạt tới tột đỉnh vinh quang thì xảy ra tiếp một tai ương mới, được mô tả như một thành tích nữa nhưng thật ra càng nhấn nghiêng cán cân định mệnh lệch xuống: Đó là việc Gilgamesh sỗ sàng khước từ tình cảm của nữ Thần Ishtar, vì biết nàng lẳng lơ nông nổi. Để trả hận tình, Ishtar đòi *"cha"* là chúa tể chư Thần, phái con *"Bò mộng Nhà trời"* khổng lồ xuống hạ giới trừng phạt Thành Uruk. Như truyền thuyết kể, Bò mộng Nhà trời là một tai họa khủng khiếp đã giáng xuống kinh thành.

Gilgamesh và Enkidu giết chết và xả thịt con quái vật. Nhưng hai người lại rơi vào sự nông nổi thái quá thường xảy ra với những kẻ chiến thắng: Sau sự lăng nhục ấy đối với Ishtar, Enkidu ném vào nàng một cẳng bò và còn đe sẽ lấy ruột bò làm khăn quàng cho nàng. Tuyệt nhiên không cảm thấy tai họa sắp ập xuống đầu, Gilgamesh tổ chức lễ chiến thắng tưng bừng và mở hội linh đình trong Hoàng cung. Say sưa thành tích, nhà Vua tự tuyên dương là *"người tuấn tú nhất, vinh quang nhất"*.

Giống như trong cuộc đời, nhiều thành công rực rỡ và trọn vẹn thường báo trước hoặc dẫn tới thất bại hay thảm hoạ, đây là lúc các *"lỗi lầm"* quá khứ đột nhiên liên kết lại, là lúc chư Thần phản ứng và giông bão bùng nổ. Tấm bi kịch mở đầu với cơn ác mộng kinh hoàng, trong đó Enkidu mơ thấy bị chư Thần tuyên án xử tử, tỉnh dậy sợ hãi phát ốm, người cứ héo kiệt dần, và biết mình sắp chết. Sau khi nguyền rủa người đàn bà trăng hoa đã từng muốn giúp ông ta thăng vinh nhưng rồi lại đẩy hai người đến tai ương, Enkidu lìa trần trong vòng tay tuyệt vọng của Gilgamesh. Mất đi người bạn tâm giao, Gilgamesh chưa chịu tin vào sự thật phũ phàng đó thậm chí không thừa nhận bề ngoài gớm ghiếc hiện dần trên thi hài người chết *"cho tới khi đòi bọ trong mũi bò ra"*. Đây là lần đầu tiên nhà Vua chạm mặt cái chết thật, cái chết mà sự qua đời đột ngột của người bạn vẽ ra toàn bộ hình ảnh khủng khiếp và liền đó là linh cảm về cái chết của chính mình sắp tới:

Vậy là ta cũng phải lìa đời như Enkidu

Nỗi tuyệt vọng đang tràn ngập lòng ta!...

Để trốn chạy tâm tư ám đạm từ nay ám ảnh không buông, tự giải cứu khỏi cái chết đã lộ mặt phũ phàng, Gilgamesh lên đường đi tìm cuộc sống bất tận.

Ước mơ về cuộc sống bất tận

Gilgamesh biết là thuở xưa, các chư Thần đã từng ban cuộc đời bất tử cho một người duy nhất, là nhân vật đã vượt qua nạn Hồng thủy, một mình sống sót sau đại họa để duy trì nòi giống nhân loại: Đó là Uta – Napishti (*"Ta đã tìm thấy cuộc sống"*). Nhưng sau khi ban cho ông ta cái đặc ân ấy, chư Thần lại tách ông ta ra khỏi cộng đồng loài người, đày đến tận cùng thế gian, Gilgamesh có ý định tìm bằng được Uta – Napishti để học hỏi bí quyết trường sinh bất tử.

Trải qua một cuộc viễn du dài đầy gian nguy, Gilgamesh tới ven bờ vùng biển cuối cùng phải vượt qua để tới đích. Một thủy nữ huyền bí là Siduri trụ tại miền hoang vu này đã báo trước cho Gilgamesh rằng ý đồ của ông chỉ là hoang tưởng, hão huyền:

Chạy đi đâu vậy, hỡi Gilgamesh?

Cuộc sống vĩnh cửu mà người đi tìm, chẳng bao giờ có được!

Chư Thần khi sinh ra loài người,

Cùng gắn ngay họ vào cái chết,

Và trường sinh bất tử chỉ dành riêng cho Thần linh!

Thà người cứ ăn uống no nê thỏa thích.

Ngày đêm hoan lạc vui chơi,
Áo đẹp tha hồ mặc,
Tắm rửa sạch thân mình.
Hãy âu yếm ngắm đứa con thơ đang nằm tay người.
Hãy đem lại hạnh phúc cho cô vợ đẹp đang nép vào người!
Thế đó, số phận duy nhất của con người!

Nhưng say sưa ảo vọng, Gilgamesh không nghe thấy lời khuyên, và cứ đi tiếp… Giáp mặt Uta – Napishti, Gilgamesh hỏi thẳng: *Làm thế nào mà được chư Thần ban cho cái đặc ân kỳ diệu ấy?* Thay vì trả lời, người bất tử thuật lại cho nhà Vua nghe sự tích Hồng thủy, do các Thần dâng nước lên để xóa sạch giống người mà có Thần đã tạo ra để phục vụ chư Thần, nhưng rồi giống người sinh sôi, này nở quá đông, náo loạn cả thế gian, làm chư Thần mất ngủ.

Riêng có Thần Enki hiểu rằng chư Thần sẽ ở vào một hoàn cảnh khó xử nếu loài người chết hết, bèn tìm cách cứu lấy một người duy nhất, cho anh ta lên một chiếc thuyền lớn, không chìm, cùng với đầy đủ vật dụng cần thiết. Đó là lý do duy nhất khiến cho các Thần chịu ơn và hứa hẹn rằng Uta – Napishti sẽ không bao giờ chết. Vậy Gilgamesh sao dám mơ tưởng sẽ được hưởng hoàn cảnh như thế cho anh ta?

Và để chứng minh cho Gilgamesh thấy rằng, ông ta không thể đạt được cuộc sống vô tận, Uta – Napishti thách nhà Vua thức liền sáu ngày đêm không chợp mắt, bởi giấc ngủ chính là buổi ôn tập hàng ngày của cái chết. Gilgamesh nhận lời thách đố, nhưng ngủ thiếp ngay từ ngày đầu. Nhà Vua đành cam phận quay về, ước mơ tan vỡ, không còn gì sau bao khổ ải gian truân:

Ta mệt thân như xác mà làm gì?
Ta tan ruột nát gan mà làm chi?

Nhà Vua trở về Kinh đô, và tác giả kết thúc thiên trường ca bằng hình ảnh cũ đúc, tả thành Uruk giàu sang, tráng lệ như ngụ ý đưa nhân vật tráng sỹ của mình – qua đó là cả loài người - trở về với những niềm vui trần thế, mà thủy nữ Siduri đã báo là *"số phận duy nhất"* của con người.

JEAN BOTTÉRO [1]

4. *KINH VỆ ĐÀ* - MỘT BỘ KINH ĐỒ SỘ, MỘT KHO TÀNG VĂN HÓA TR. CN CỦA ẤN ĐỘ

Vệ Đà là phiên âm Việt – Hán của một từ chữ Phạn (Sanscrit) VEDA. Veda nguyên nghĩa là Trí thức, thường hiểu là *Trí thức tôn giáo*.

Vệ Đà tập hợp trí thức của người Ấn – Âu, người Aryans sống ở vùng Tây Bắc tiểu lục địa Ấn Độ khoảng Thiên niên kỷ thứ hai Tr. CN; vốn là văn học truyền miệng, mãi đến khoảng Thế kỷ VIII Tr. CN, mới định hình thành văn bản. Truyền thuyết cho rằng, Vyàsa đã hoàn thành văn bản này ở vùng Cachemire, văn tự ***Vệ Đà*** là Sanscrit có nghĩa ngôn ngữ hoàn thiện (samsketam), thứ ngôn ngữ của Thần linh dùng để cho con người có thể hiểu được. Khi dịch thành chữ Phạn là theo ý đó.

Về thời đại ***Kinh Vệ Đà***, các nhà nghiên cứu không thể xác định được một cách chính xác. Nội dung ***Vệ Đà*** phản ánh những sự kiện sớm nhất là 2.000 năm Tr. CN như trong bộ ***Vệ Đà*** cổ nhất – ***Rigveda***. Muộn nhất là Thế kỷ VIII Tr. CN tìm thấy chứng tích trong các bộ ***Upanishad (Áo Nghĩa Thư)*** bộ sách có ý nghĩa sâu kín. ***Kinh Vệ Đà*** được coi là lời phán truyền thiên khải do các nhà tiên tri nửa Thần, nửa người truyền đạt thành lời. Các nhà tiên tri này – KAVI hay RSI - được ghi tên trong ***Vệ Đà***: *Bhrgu, Kanva, Visvàmitra, Gotama…*

Vệ Đà còn được dịch là ***Minh Luận***, ***Tri Luận***. Nó gồm có 4 bộ nhưng lại được chia thành bộ nhỏ hay bộ bốn. Bộ ba gọi là ***Tam Minh*** thường dùng trong dòng văn học Pàli. Bộ bốn gọi là ***Tứ Minh*** thường dùng trong văn học Sanscrit.

Trong văn tự ***Vệ Đà*** gọi bộ ***Vệ Đà*** là *samhità* chỉ ý chí. Tổng tập gồm các bộ:

Bộ thứ nhất, bộ cổ nhất: ***(Rigveda)*** dịch âm là ***Câu Vệ (phệ) Đà***, dịch nghĩa ***Tán Tụng Minh Luận*** vì gồm có 1028 bài tán ca (RC), (gồm 10552 khổ). Thầy cúng Hotr đọc Kinh này. Tán ca ca tụng các Thần tự nhiên như sấm, Mặt trời, Mặt trăng, gió…

Bộ thứ hai, ***Yajurveda*** dịch âm ***Da Nhu Vệ Đà***, dịch ý ***Tế Tự Minh Luận*** vì trình bày trình tự hiến tế, ca hát khi tiến hành tế lễ một vị Thần nào. Thầy trợ tế (Adhvaryu) đọc các Yajus (công thức) Kinh này.

Bộ thứ ba, ***Sàmaveda*** dịch âm ***Sa Ma Vệ Đà***, dịch ý ***Ca Vịnh Minh Luận*** vì gồm có 1549 bài ca phổ nhạc các tán ca trong ***Rigveda***. Điển nhạc Udgatr hát các sàman (bài hát) theo thứ tự quy định trong ***Yajurveda***.

Ba bộ này hợp thành ***Tam Minh***. Thực ra chỉ có bộ ***Rigveda*** mới là văn bản chính mang nội dung tôn giáo, còn hai bộ sau chỉ là trình thức hóa nghi lễ.

Bộ thứ tư, ***Atharvaveda*** dịch âm ***A Thát Bà Vệ Đà***, dịch ý ***Nhương Tai Minh Luận*** gồm 730 bài ca liên quan đến ma thuật, thần chú, tín ngưỡng dân gian

(1) Jean Bottéro, chuyên gia lỗi lạc về môn văn minh Lưỡng Hà, nghiên cứu tại khoa Ngữ văn và Sử học Trường Cao học thực nghiệm Paris. Trong số trước tác mới nhất của ông có cuốn ***Mesopotamie****: L'écriture, la raison et les dieux (Lưỡng Hà: văn tự, lý trí và các Thần linh, 1987) và một cuốn soạn chung với Samuel Noah Kramer: Lorsque les Jiuex jaisaient L'homme: mythologie mésopotamienne (Khi Thần linh tạo ra con người: Huyền thoại Lưỡng Hà, 1989).*

và cả khoa học tự nhiên như thiên văn học, y tế… Truyền thuyết cho rằng ông Rsi Atharvan Angirasa là tác giả ***Atharvaveda***. Thầy Brahman (Bà La Môn) với tư cách thầy tư tế của Vua đọc Kinh này.

Nếu kể cả bộ Kinh thứ tư thì gọi ***Tứ Minh***.

Bộ thứ hai, ba, tư đều muộn hơn thứ nhất. Bộ ***Rigveda*** được hình thành khoảng 2000 năm hay 1600 năm Tr.CN.

Ba bộ sau hình thành khoảng 1000 năm Tr.CN hay muộn hơn.

Về sau hình thành những bộ sách khác nhằm giải thích và phát triển nội dung ***Vệ Đà***. Đó là các bộ ***Brâhmanas, Ârannyakas, Upanishad***. Các tác phẩm này hình thành vào khoảng 700 – 600 năm Tr.CN. Đó là thời kỳ tôn giáo ***Vệ Đà*** diễn biến thành Bàlamôn giáo và cũng là lúc Phật giáo cùng nhiều tôn giáo khác xuất hiện.

Brâhmana dịch là ***Phạn Thư, Tịnh Hạnh Thư, Bà La Môn Thư***. ***Phạn Thư*** giải thích cội nguồn, mục đích, phương pháp các tế lễ, giải thích ý nghĩa tán ca, thần chú, văn tế… Mỗi bộ ***Vệ Đà*** vốn có một bộ ***Phạn Thư***. Hiện nay chỉ còn các ***Phạn Thư*** về bộ *Rigveda* và *Yajurveda*. ***Ârannyaka*** dịch ***Sâm Lâm Vệ Đà***, với ý nghĩa mật truyền như thầy trò trong rừng sâu. ***Sâm Lâm Vệ Đà*** thuyết minh nghi thức và phương pháp tế tự, Vũ trụ quan, nhân sinh quan, Thần linh luận, thường lẫn lộn với ***Upanishad***.

Upanishad dịch nghĩa ***Áo Nghĩa Thư*** vì nội dung ảo diệu. Nguyên nghĩa ***Upanishad*** là: *"Ngồi gần nhau"* tức thầy truyền thụ bí mật cho đồ đệ. Vì vậy có khi gọi là ***Cận Tọa Thư*** hay ***Bí Thư***. Hiện nay còn lưu lại hơn 200 bản ***Áo Nghĩa Thư*** nội dung rất rộng rất mâu thuẫn. ***Áo Nghĩa Thư*** vượt ra ngoài phạm vi tôn giáo, đề cập đến những vấn đề triết học như cội nguồn Thế giới, bản chất con người, quan hệ con người với Thế giới tinh thần, vận mệnh con người sau khi chết…

Lại có những văn bản giải thích các bộ sách kể trên: ***Smrti***. ***Smrti*** dịch ý ***Minh Luận Chi Tiết Lục*** là khoa học bổ trợ cho ***Vệ Đà***. ***Smrti*** bàn sáu chủ đề: Kinh văn, ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa, âm vận, thiên văn trong ***Vệ Đà***.

Nội dung tôn giáo chủ yếu trong ***Vệ Đà*** – Rigveda – là các Thần tự nhiên. Đề cập nhiều nhất là Thần Indra (Thần Sấm). Indra là một dũng sỹ khổng lồ, tóc râu một màu nâu hung hung, sức khoẻ phi phàm, tay cầm vajra (kim cương chùy, tức tầm sét, tức đinh ba), rượu uống như rồng lấy nước, ngồi xe từ mã băng qua bầu trời, khi nổi giận rậm tóc dựng ngược. Ban đầu Indra là Thần nông nghiệp, tiếng sấm đưa mưa đến cho hoa màu tốt tươi. Sau đó trở thành Thần chiến tranh bảo hộ thị tộc. Càng về sau kết hợp với nhiều Thần khác trở thành Thần bảo hộ Vương quốc.

Ngoài Indra, Thần Agni (Thần lửa) được tôn thờ long trọng nhất với ý nghĩa dùng hai thanh gỗ cọ lấy lửa, bảo vệ lửa cho cuộc sống cộng đồng. Thần Mặt trời (Surya), Thần Mặt trăng hay Thần rượu (Soma), Thần Rạng đông (Usas)…cũng được thờ. Người ta đặt tên Védisme - Vệ Đà giáo cho tín ngưỡng thờ các Thần tự nhiên trong ***Vệ Đà***. Đó là đa Thần giáo. Dần dần trong các bộ ***Phạn Thư*** và ***Áo Nghĩa*** hình thành bộ ba chủ thể: *Barâhmanas, Vishnu, Shiva*. ***Bà La Môn giáo*** thay thế ***Vệ Đà giáo***.

Bản thân tôn giáo là văn hóa cho nên ***Vệ Đà*** mang nội dung văn hóa rộng lớn hơn phạm trù tôn giáo mà ngày nay các nhà nghiên cứu quy định cho nó. Trong ***Vệ Đà*** chứa đựng nhiều tư tưởng triết học hữu quan bàn thể luận khá sâu sắc như truyền thuyết ***Sáng Thế, Quẩy Bể Sữa, Quả Trứng Vàng…*** Việc giải thích ***Vệ Đà*** đã dẫn đến công trình nghiên cứu ngôn ngữ học khá tinh vi bao gồm ngữ âm, ngữ nghĩa, âm vận, ngữ pháp rất có giá trị cho cả ngày nay. Trong kho tàng ***Vệ Đà*** chứa đựng tất cả nhân tố tôn giáo, triết học xã hội, chế độ đẳng cấp, lý thuyết luân hồi, nghiệp báo… thuộc truyền thống văn hóa Ấn Độ.

Vệ Đà truyền miệng. Người ta truyền dạy thuộc lòng một cách có phương pháp, bảo đảm không sai lạc lắm lẫn qua số lượng từ từng câu từng bài. Tuy vậy, thời gian và không gian đã khiến nội dung ***Vệ Đà*** dị bản hóa. Niên đại văn bản này cũng không chắc chắn, không phải ai cũng công nhận thống nhất các niên đại trên đây.

Vệ Đà là kho tàng văn hoá Ấn Độ mà cũng chung cho nhân loại. Ảnh hưởng ***Vệ Đà*** vượt ra ngoài Ấn Độ, vượt ra ngoài thời gian xa xưa Tr. CN. Đó là di sản trí tuệ của nhân loại.

PGS. **NGUYỄN DUY HINH**

5. *BINH PHÁP TÔN TỬ* - MỘT CUỐN BINH THƯ TUYỆT TÁC

Là một cuốn binh thư cổ có giá trị nhất của Trung Quốc. Tên sách, theo Hán văn, là ***Tôn Tử binh pháp*** còn gọi là ***Ngô Tôn Tử binh pháp*** (binh pháp của Tôn Tử nước Ngô) hoặc Tôn Tử.

Sách gồm 13 thiên: *Thủy kế, Tác chiến, Mưu công, Quân hình, Binh thế, Hư thực, Quân tranh, Cửu biến, Hành quân, Địa hình, Cửu địa, Hoả công, Dụng gián*, được viết bằng cổ văn tiền Tần, gồm hơn 5.900 chữ Hán.



Tác giả là Tôn Vũ, người nước Tề, làm tướng nước Ngô[1] thời Xuân Thu (770 – 476 Tr. CN). Tôn Vũ dâng sách này lên Vua Ngô Hạp Lư vào năm 512 Tr.CN. Sách được truyền bá vào khoảng 496 – 453

(1) Ngô: Một nước nhỏ ở vùng phía Nam Giang Tô và Bắc Chiết Giang, Trung Quốc ngày nay. B.T.

Tr.CN. Văn bản cổ nhất còn lại tới nay là bản thẻ đào được năm 1972 trong một ngôi mộ cổ thời Tây Hán ở Ngân Tước Sơn, Huyện Lâm Nghi, Tỉnh Sơn Đông.

Ngay sau khi được truyền bá, ***Binh pháp TônTử*** đã được ca ngợi và tôn sùng rộng rãi. Học giả các đời đua nhau chú thích và bình luận. Đứng đầu trong số đó là Tào Tháo thời Tam Quốc. Tác phẩm được đánh giá cao vì tác giả Tôn Vũ, với thiên tài trác tuyệt của mình đã hệ thống hóa và khái quát hóa toàn bộ kho tàng kinh nghiệm chiến tranh từ thời Xuân Thu về trước, lần đầu tiên đưa ra một hệ thống lý luận hoàn chỉnh về chiến tranh và quân sự, trình bày một loạt các nguyên tắc chỉ đạo chiến tranh và chiến đấu, số lớn trong đó đã trở thành những danh ngôn có sức sống lâu dài.

Mở đầu tác phẩm, Tôn Tử viết: *"Chiến tranh là việc lớn của Quốc gia. Nó có quan hệ đến sự sống chết của nhân dân, sự mất còn của đất nước, không thể không suy xét một cách thận trọng"*. Tiếp đó tác phẩm nêu lên những nhân tố cơ bản quyết định thắng bại trong chiến tranh là Đạo, Thiên, Địa, Tướng, Pháp tức là các nhân tố: *"Tình hình chính trị, sự thống nhất ý chí giữa trên và dưới về mục đích tiến hành chiến tranh"; Thiên thời; Địa lợi; tài năng và đức độ của tướng soái; Pháp chế quân sự* trên các mặt biên chế tổ chức, sắp xếp cấp chỉ huy, bảo đảm hậu cần. Năm nhân tố trên lại được triển khai thành 7 điều kiện so sánh giữa hai bên để làm căn cứ quyết định: *"Có hay không nên phát động chiến tranh"*.

Tác phẩm phân tích sâu sắc mối quan hệ giữa chiến tranh với kinh tế để đi tới luận điểm: *"Chiến tranh cốt thắng lợi, không cốt kéo dài"* làm tư tưởng chỉ đạo chiến tranh.

Trong thiên ***Mưu công***, tác phẩm đã đề xuất nhiều lý lẽ toát lên tinh thần tổng quát là: Phải tìm cách giành thắng lợi tối đa bằng một giá tối thiểu. Danh ngôn *"Người đánh trăm trận thắng cả trăm chưa thể kể là người giỏi nhất, không đánh mà buộc đối phương đầu hàng mới là người giỏi nhất"* đã trở thành tiêu chuẩn hướng dẫn hành động của các nhà chiến lược chính trị và quân sự từ xưa tới nay.

Nguyên tắc thận chiến (thận trọng trong chiến tranh, chiến đấu) được nhấn mạnh không chỉ ở cấp độ chiến lược mà còn ở mọi cấp độ chiến dịch và chiến đấu với danh ngôn: *"Những quân đội đánh thắng đều phải có đủ điều kiện thắng lợi rồi mới giao chiến, những quân đội thất bại thì giao chiến rồi mới đi tìm thắng lợi"*. Để đạt tới điều đó, tác phẩm yêu cầu người chỉ huy phải:

- Tìm hiểu kỹ tình hình đối phương, tình trạng địa hình, thời tiết và cả tình hình mọi mặt của phía mình: *"Biết địch biết mình giành thắng lợi không gặp hiểm nguy. Biết thiên thời, địa lợi nữa, giành thắng lợi mới thật chắc chắn"*.

- Triệt để lợi dụng yếu tố bất ngờ: *"Đánh vào nơi địch không phòng bị, ra quân lúc địch không ngờ"*.

- Tranh thủ giành quyền chủ động trên chiến trường: *"Điều động đối phương, mà không để đối phương điều động mình"*.

- Nghi binh lừa địch, tránh *"thực"* đánh *"hư"*, kết hợp *"kỳ"* và *"chính"*.

Tác phẩm còn dành những thiên bàn về từng chuyên đề như ***Cửu địa*** (về địa hình), ***Địa hình***, ***Hỏa công***, ***Dụng gián***. Đặc biệt là thiên ***Dụng gián*** (dùng gián điệp), được coi là chuyên luận sớm nhất, có hệ thống nhất trong lịch sử binh pháp học Thế giới. Ngày nay, tuy việc dùng gián điệp đã đạt tới trình độ rất tinh vi nhưng *Thiên Dụng gián* trong ***Binh pháp Tôn Tử*** vẫn giữ nguyên giá trị của nó.

Xuyên suốt các nội dung cụ thể về quân sự, ***Binh pháp Tôn Tử*** còn nổi bật ở giá trị về triết học. Tư tưởng duy vật và phép biện chứng chất phác đã thấm vào mọi luận điểm, nguyên tắc trong 13 thiên. Điều đáng quý về giá trị triết học là tác phẩm luôn nhấn mạnh tới các điều kiện vật chất hiện thực, bài bác mọi việc bói toán, chiêm tinh, trông đợi ở quỷ thần để mong giành thắng lợi trong chiến tranh và trong chiến đấu; đồng thời nhấn mạnh mối liên hệ và sự tương tác giữa các yếu tố, các nguyên tắc, không trình bày chúng một cách rời rạc, cô lập mà đặt chúng trong chỉnh thể. Chính nhờ có tính khái quát triết học cao nên tác phẩm đã vượt qua được sự thử thách của thời gian, có sức sống trường tồn trong lịch sử. Điều này đã được Tôn Trung Sơn đánh giá: *"Mười ba thiên binh thư của Tôn Tử đã giải thích lý luận chiến tranh đương thời. Do có 13 thiên binh thư này, nền triết học quân sự của Trung Quốc đã được sáng lập"* [1].

Ở Việt Nam, ***Binh pháp Tôn Tử*** đã được truyền bá từ thời Lý. Lý Thường Kiệt, Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo đã hiểu sâu ***Binh pháp Tôn Tử*** và vận dụng một cách sáng tạo tác phẩm của Tôn Tử vào điều kiện cụ thể của nước ta, tiến hành thắng lợi các cuộc kháng chiến chống lại sự xâm lược của phong kiến phương Bắc và ngoại bang nói chung.

Đầu những năm 40 của Thế kỷ này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã biên dịch ***Binh pháp Tôn Tử*** làm tài liệu bồi dưỡng cán bộ của Đảng. Người trân trọng giới thiệu: *"Ông Tôn Tử là một nhà quân sự có tiếng nhất ở Trung Quốc"*.

"Ngày nay, chẳng những trường học Trung Quốc mà nhiều trường học quân sự các nước cũng lấy phép dùng binh của ông làm gốc và ra sức nghiên cứu. Vì phép ông Tôn Tử tuy đã lâu đời nhưng những nguyên tắc của ông đến nay vẫn là rất đúng".

Nguyên tắc dùng binh của Tôn Tử chẳng những dùng về quân sự, mà dùng về chính trị cũng rất hay[2].

---

(1) Dẫn từ: ***Tam dân chủ nghĩa.***

(2) Trích từ: ***Phép dụng binh của Tôn Tử****. Bộ Tuyên truyền Việt Minh xuất bản, Tháng 2 năm 1945. B.T.*

Binh pháp Tôn Tử không những được tôn sùng ở Trung Quốc mà còn được truyền bá rộng rãi và được đánh giá rất cao trên Thế giới.

Ở Nhật: Vào thời Võ Tắc Thiên đời Đường (684 – 704) một người Nhật là Cát Bị Châu Bị (Kinino Makibi) đã mang ***Binh pháp Tôn Tử*** về Nhật và truyền thụ lại cho giới quân sự Nhật. Từ đó phong trào học tập ***Binh pháp Tôn Tử*** liên tục diễn ra ở Nhật, còn sôi nổi, rầm rộ hơn cả Trung Quốc. Người Nhật bình luận: *"Khổng Phu Tử là Thánh Nho, Tôn Phu Tử là Thánh binh. Những nhà Nho ở đời sau không thể tìm thấy đạo Nho ở đâu ngoài Khổng Phu Tử, những binh gia không thể quay lưng lại với Tôn Phu Tử mà tiến theo hướng khác"*.

Giáo viên Trường Sỹ quan lục quân Nhật Vĩ Xuyên Kính Nhị (Ogwa Keiji) nói: *"Tôn Tử là thủy tổ của binh học phương Đông. Tác phẩm của Tôn Tử đứng đầu Vũ Kinh. Mọi binh pháp của phương Đông đều bắt nguồn từ Tôn Tử"*.

Nhà bình luận quân sự nổi tiếng của Nhật Bản hiện đại Tiêu Sơn Nội Hùng (Koyama Uchihiro) đã nói về thất bại của Nhật trong đại chiến Thế giới Lần Thứ Hai như sau: *"Khi phát động chiến tranh, Nhật cho rằng chỉ cần dùng chiến thuật linh hoạt là có thể giành được thắng lợi. Kết quả, Nhật đã thất bại. Nếu lúc đó, Nhật nghiên cứu nghiêm túc* **Binh pháp Tôn Tử** *thì quyết không thể liều lĩnh phát động cuộc chiến tranh đó"*. Ông ta đã dùng ***Binh pháp Tôn Tử*** làm tiêu chuẩn để tổng kết những bài học thất bại của Nhật.

Ở Nga và Liên Xô: Từ năm 1888, Bộ Tổng Tham mưu quân đội Nga đã bắt đầu viết bài giới thiệu ***Binh pháp Tôn Tử***. Trong đại chiến Thế giới lần Thứ Hai, Liên Xô đã dịch ***Binh pháp Tôn Tử*** từ Hán văn ra tiếng Nga. Năm 1957, Nhà xuất bản Bộ quốc phòng Liên Xô đánh giá: *"Trong thời Cổ đại Trung Quốc, lý luận quân sự được phát triển đặc biệt cao… Trong số những tác phẩm quân sự cổ sớm nhất, ưu tú nhất là trước tác của Tôn Tử… Tôn Tử đã đặt nền móng cho khoa học quân sự Trung Quốc Cổ đại"*.

Ở Anh: Năm 1905, Thượng úy pháo binh Hoàng gia Anh Kasơ lần đầu tiên dịch ***Binh pháp Tôn Tử*** sang tiếng Anh. Nhà chiến lược nổi tiếng người Anh Lết Đơn Hát trong cuốn sách ***Bàn về chiến lược*** viết: *"Chiến lược hoàn mỹ nhất, cũng chính là chiến lược không cần phải qua chiến đấu gay go mà vẫn đạt tới mục đích, đó chính là điều* **Binh pháp Tôn Tử** *đã nói: Không đánh mà khuất phục đối phương mới là người giỏi trong những người giỏi vậy"*. Nguyên soái Anh Mông Gô Mêry, trong cuộc hội kiến với Mao Trạch Đông năm 1961, đã đề xuất ý kiến lấy Binh pháp Tôn Tử của Trung Quốc làm giáo trình của Học viện Quân sự Thế giới.

Ở Pháp: Năm 1772, linh mục Pháp P.Amiot đã dịch và cho xuất bản ở Paris tùng thư: *Nghệ thuật quân sự thời cổ Trung Quốc* gồm ***Binh pháp Tôn Tử*** và năm bộ binh thư khác. Đây là bản ***Binh pháp Tôn Tử*** được dịch sớm nhất ở phương Tây. Lúc đó một tạp chí lý luận Pháp viết: *"Nếu các tướng lĩnh chỉ huy quân đội Pháp đều được học những tác phẩm ưu tú như cuốn* **Binh pháp Tôn Tử** *này thì thật là phúc lớn cho nước Pháp"*.

Tương truyền, Napoléon sau khi thất bại, bị đày ra Đảo Saint Hélens, tình cờ đọc ***Binh pháp Tôn Tử*** đã vỗ bàn khen và thán phục nói: *"Nếu ta sớm được đọc bộ binh pháp này thì không thể bị thất bại"*.

Ở Đức: Năm 1910, xuất hiện bản dịch ***Binh pháp Tôn Tử*** sang tiếng Đức. Hoàng đế Đức Wilhem II, người phát động đại chiến Thế giới Lần Thứ Nhất, tâm đắc: *"Vua không thể vì giận mà cất quân, tướng không thể vì cảm uất mà quyết chiến. Hợp với lợi ích thì hành động, không hợp với lợi ích thì đình chỉ. Giận dữ có thể trở lại vui mừng, cảm uất có thể trở lại bình thản; còn nước mất không dễ lấy lại, người chết không thể phục sinh. Cho nên, vị Vua sáng suốt cần phải thận trọng, người tướng giỏi giang cần phải răn mình. Đó là đạo giữ yên đất nước, bảo toàn quân đội vậy"*. Đọc đến đây, nhà Vua đã buông sách than rằng: *"Nếu sớm đọc* **Binh pháp Tôn Tử** *hai mươi năm trước thì quyết không gặp cảnh mất nước đau đớn như ngày nay"*.

Ở Mỹ: Sau Đại chiến Thứ Hai, việc nghiên cứu ***Binh pháp Tôn Tử*** mới được triển khai, nhưng đã nhanh chóng trở thành phong trào sâu rộng. Các trường Đại học lớn đều dùng ***Binh pháp Tôn Tử*** làm tài liệu bắt buộc trong các giáo trình về chiến lược quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao… Trường Đại học Quốc phòng Mỹ xếp ***Binh pháp Tôn Tử*** trước cả tác phẩm ***Bàn về chiến tranh*** của Clausewitz. Huấn lệnh của Tư lệnh Hải quân lục chiến Mỹ năm 1989 viết: *"Tư tưởng tác chiến của Tôn Tử vẫn thích dụng cho ngày hôm nay cũng như 2.500 năm trước"*. Nhà chiến lược Mỹ Giôn Klinxơ viết trong cuốn ***Chiến lược lớn*** của ông: *"Mười ba thiên trong* **Binh pháp Tôn Tử** *có thể so sánh về sự hoàn mỹ với các danh tướng mọi thời đại, kể cả với* **Bàn về chiến tranh** *của Clausewitz được viết 2.200 năm sau"*. [1]

… Phần lớn quan điểm của ông vẫn có ý nghĩa quan trọng trong hoàn cảnh hiện nay của chúng ta giống như trong thời đại của ông".

Học giả Mỹ đã cộng tác với học giả Nhật, khai thác tư tưởng trong ***Mưu Công*** của ***Binh pháp Tôn Tử***, đề xuất chiến lược mới để thay đổi thế cân bằng Mỹ - Xô, gọi chiến lược đó là Chiến lược hạt nhân Tôn Tử.

(1) Đúng ra, ***Binh pháp Tôn Tử*** *ra đời năm 512 Tr. CN,* ***Bàn về chiến tranh*** *của Clausewitz (1780 - 1831) ra đời năm 1825 cách sau hơn 2.300 năm.*

Năm 1898, Hội nghị Học thuật Quốc tế lần thứ Nhất đã được tiến hành. Hầu như toàn bộ giới học thuật Thế giới đều nhất trí đánh giá cao ***Bình pháp Tôn Tử,*** cho rằng nó không chỉ hạn chế trong lĩnh vực quân sự mà có thể vận dụng vào mọi lĩnh vực đấu tranh xã hội: Quân sự, chính trị, ngoại giao, công nghiệp, thương nghiệp, văn hóa, thể dục thể thao v.v... ***Bình pháp Tôn Tử*** là một viên ngọc ngời sáng trong kho tàng tri thức nhân loại.

Đại tá **TRẦN NGỌC THUẬN**

6. *NGHÌN LẺ MỘT ĐÊM* - MỘT TÁC PHẨM ĐỒ SỘ CỦA NỀN VĂN HỌC THẾ GIỚI

Nghìn lẻ một đêm, tác phẩm vĩ đại nhất của nền văn học Ả Rập từ cổ chí kim, là một trong những công trình sáng tạo đồ sộ và tuyệt diệu của nền văn học Thế giới.

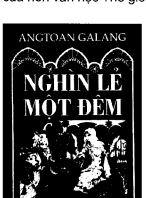

Đề tựa bản dịch tiếng Nga xuất bản năm 1929 ở Léningrád, Macxim Gorki viết: *"Trong số các di tích tuyệt diệu của sáng tác truyền khẩu dân gian, các truyện cổ tích của nàng Sêhêrazát là di tích đồ sộ nhất. Những truyện cổ tích này thể hiện, với một mức hoàn hảo kỳ diệu, xu hướng của nhân dân lao động muốn buông mình theo "phép nhiệm màu của những ảo giác êm đẹp", theo sự kết hợp phóng khoáng của từ ngữ, thể hiện sức mạnh vũ bão của trí tưởng tượng hoa mỹ ở các dân tộc phương Đông - người Ả Rập, người Ba Tư, người Ấn Độ. Công trình dệt gấm bằng từ ngữ này xuất hiện từ thời tối cổ, những sợi tơ muôn màu của nó lan khắp bốn phương, phủ lên Trái đất một tấm thảm từ ngữ đẹp lạ lùng"* [1].

Truyện mở đầu, giải thích lý do ra đời của tất cả các truyện, cái khâu đầu tiên của sợi dây chuyền vàng xuyên qua mọi tình tiết, liên kết chúng lại thành một chuỗi ngọc tuyệt tác muôn màu muôn vẻ rồi vòng trở lại để làm thành đoạn kết thúc, là truyện của một người con gái tài sắc vẹn toàn, thông minh rất mực, đã không quản hiểm nguy dám hy sinh tấm thân ngà ngọc của mình để cứu các bạn gái khỏi cảnh ô nhục và cái chết bi thương.

Ngày xưa có hai anh em cùng làm Vua. Anh là Hoàng đế nước Đại Ba Tư choán một phần lớn Trái đất. Em là Vua nước Đại Tátcari chự hầu của anh. Một hôm, được lệnh của anh triệu về, em vội vã lên đường. Xa giá vừa ra khỏi kinh thành đã nghỉ lại: Nhà Vua nhớ Hoàng hậu, một mình liền trở lại cắm cung định tự tình với người vợ yêu quý một lần nữa; nhưng hỡi ôi, nhà Vua không gặp được Hoàng hậu bởi vì nàng đang ngủ say trong vòng tay một người đàn ông khác ngay trên chiếc giường ngự của mình. Nổi giận, nhà Vua chém chết đôi gian phu dâm phụ, ném xác xuống hào rồi lặng lẽ trở lại hành cung và ra lệnh khởi hành mà tuyệt nhiên không hề cho một ai hay biết nỗi khổ riêng đang dày xé lòng mình.

Song cũng từ buổi tối bất hạnh ấy, một nỗi buồn ghê gớm xâm chiếm nhà Vua và thường xuyên lộ ra trên nét mặt. Cảnh Hoàng đế thân hành ra đón từ ngoài Kinh thành, cảnh hội hè yến tiệc, nghỉ lễ linh đình cũng như sự săn sóc chân tình của nhà Vua anh đều không thể làm tiêu tan mối sầu u ẩn. Nhà Vua tự cho mình là người đau khổ nhất trần gian. Nhưng một hôm, tình cờ nhà Vua bắt gặp Hoàng hậu, chị dâu của mình, ngoại tình với một tên da đen ngay khi Hoàng đế mải đi săn. Vua em thấy nhẹ hẳn người. *"Á, ra không phải chỉ có ta là người đau khổ duy nhất. Vinh hiển, phú quý, quyền uy chấn động thiên hạ đến như Hoàng đế anh ta mà vẫn bị vợ lừa dối vậy thì việc gì ta phải tự dày vò cho khổ thân".*

Khi tự mình chứng kiến hành động dâm ô của Hoàng hậu, đến lượt Vua anh cũng chán ngán, rủ Vua em cùng nhau từ bỏ ngai vàng, từ bỏ mọi phú quý vinh hoa trên trần thế, ra đi tìm chốn ẩn thân đến trọn đời ở một nơi chân trời góc bể nào đó cho khuây khỏa nỗi buồn, cho nguôi đi vết nhục. Nhưng tình cờ - vẫn là sự tình cờ - hai Vua bắt gặp một Thần linh từ dưới đáy biển nổi lên ghé vào bờ, trên đầu đội một chiếc hòm thủy tinh khoá chặt bằng bốn chiếc khoá; để phòng ngừa vợ có thể không chung thủy. Thần đã nhốt ả vào trong đó và giấu tận đáy đại dương, chỉ mở cho ra những khi nào mình cần yêu đương tình tự. Ấy thế mà người đàn bà đẹp này đã từng ngoại tình với những chín mươi tám người đàn ông khác - mỗi người, sau phút ái ân, phải để lại cho ả một chiếc nhẫn làm kỷ niệm. Và mỉa mai làm sao, hai nhà Vua, hai ông chồng đang buồn rầu ngao ngán về thế sự này lại chính là người bị ả ép buộc phải làm những tình nhân bất đắc dĩ thứ chín mươi chín và thứ một trăm.

Vậy ra đàn bà ở đâu cũng vậy và ai cũng như ai thôi! Không thể có một cách nào khác đủ hiệu lực ngăn ngừa để cho họ giữ trọn vẹn lòng chung thủy với chồng. Chỉ còn một cách, Hoàng đế nước Đại Ba Tư rút ra kết luận – là giết chết ngay người con gái vừa chung chăn chung gối, không để cho sống đến ngày hôm sau. Đó chính là cách trả thù đời, trả thù đàn bà, trả thù vợ của những ông chồng bị cắm sừng có trong tay quyền lực tối cao.

*(1) Macxim Gorki, **Bàn về văn học**. Nhà xuất bản Văn học 1970, trang 324.*

Từ buổi đó, một luật lệ mới được ban hành ở nước Đại Ba Tư vô cùng dã man, hết sức khắc nghiệt. Vua truyền cho Tể tướng cứ mỗi đêm bắt vào cung một cô gái trinh để hầu hạ mình, rồi rạng sáng hôm sau, khi màn đêm vừa tan biến thì hạ lệnh giết chết.

Thế là cứ đêm đêm một cô gái trinh đi lấy chồng và sáng sáng một người đàn bà thiệt mạng.

Cảnh tang tóc bao phủ khắp Kinh thành. Cung đình tràn ngập mùi máu. Nỗi đau đớn xé lòng mọi người mẹ, người cha, người yêu, người chồng chưa cưới… Giữa lúc ấy, xuất hiện một cứu tinh, nàng Sêhêrazát, con gái yêu của chính Tể tướng, kẻ có trách nhiệm thi hành mệnh lệnh tàn bạo của Vua.

Sêhêrazát khẩn khoản xin cha mang mình hiến cho Hoàng đế.

- Con điên hay sao? - Tể tướng kinh hoàng.

- Không, thưa cha, con hiểu rõ nỗi hiểm nghèo mà con sẽ phải trải qua nhưng nó không làm cho con kinh sợ. Nếu con có phải bỏ mình, cái chết sẽ quang vinh; nhưng nếu con thành công, con sẽ giúp cho đất nước một công việc quan trọng.

Sêhêrazát vào hầu Hoàng đế, chỉ xin mỗi một đặc ân: Cho phép em gái nhỏ của nàng được ngủ cùng buồng với chị *"một đêm cuối cùng"*. Vua đồng ý. Tảng sáng hôm sau, một giờ trước khi Mặt trời mọc, cô em gái nhỏ, được dặn trước, liền gọi chị và khẩn khoản xin chị kể cho nghe *"một trong những câu chuyện hay mà chị rất thích"*.

Tên Vua độc ác, lúc xác thịt đã thỏa mãn, cũng muốn nghe một câu chuyện hay khi chờ trời sáng để cho thi hành luật lệ đã man của hắn. Nàng Sêhêrazát bắt đầu kể.

Trời sáng rồi mà chuyện hay còn đang dở. Nhà Vua nửa cần đi thiết triều, nửa lại muốn nghe nốt, liền cho hoãn lệnh xử từ người con gái đến ngày hôm sau.

Một đêm nữa, rồi lại một đêm nữa… chuyện vẫn dở chừng vào đoạn hay nhất thì vừa lúc trời sáng, và bản án tử hình lại phải hoãn.

Cứ thế một ***Nghìn lẻ một đêm*** trôi qua.

Và các câu truyện cứ thế nối tiếp nhau, truyện sau lồng vào truyện trước, truyện này chưa hết truyện khác đã bắt đầu, dường như vô tận. Trước mắt chúng ta, hiện lên không biết bao nhiêu là nhân vật: Từ Hoàng đế, Tể tướng, Hoàng tử, Vương tôn, quan coi ngục, viên hoạn nô, tên cướp biển, lão chủ nô, mụ mối, đứa du thủ du thực, cho đến lái buôn, bác phó cạo, anh thợ may, người vác thuê, nhà hàng thịt, cô hầu gái, chú tiểu phu, nhà hiền triết, bậc tu hành, phúc Thần, phù thủy, ma quỷ, và tiên nương… Khi cảnh cung đình rực rỡ đèn hoa, lộng lẫy ngọc ngà châu báu; khi là cảnh giặt cướp trên tàu kiếm miếng ăn để sống; lúc chuyện xảy ra trong thế giới Thần tiên, lúc ở nơi trần tục mà ngày nay ta gọi là đầu đường xó chợ; về tôn giáo, có những người theo Đạo Hồi, Đạo Thiên chúa, Đạo Do Thái, người thờ Thần lửa… Về không gian, các chuyện xảy ra ở những nơi nay được ghi trên bản đồ là Ấn Độ, Sri Lanka, Liên Xô, Trung Quốc, Jordanie và Iran và đương nhiên trước hết là vùng Tây Á và Bắc Phi với Ai Cập, Iraq, Syrie… Tóm lại khung cảnh rất rộng lớn, chủ đề rất đa dạng, tình tiết hết sức bất ngờ, ngôn ngữ vô cùng phong phú, nhân vật rất thực và cũng rất hư; quả khó có cách nào diễn tả cho gây gọn, nếu không trở lại mượn hình tượng Gorki đã dùng *"những sợi tơ muôn màu lan khắp bốn phương, một tấm thảm từ ngữ đẹp lạ lùng phủ trên mặt đất"*.

Câu chuyện – hay đúng hơn là bộ sưu tập, là kho tàng các câu chuyện - mở đầu bằng những tình tiết gây ấn tượng không lấy gì làm tốt đẹp đối với người phụ nữ, về đức hạnh của những người vợ; song với cái nút vừa thắt lại thì đã tháo ra ngay làm bật rõ phẩm chất cao quý của một người con gái. Đó là trí tuệ sáng ngời của một người đàn bà, chứ không phải là ai khác. Sêhêrazát nói với cha: *"Nếu con có phải bỏ mình, cái chết sẽ quang vinh, nhưng nếu con thành công, con sẽ giúp cho đất nước một công việc quan trọng"*. Toàn bộ tác phẩm mở đầu với hành động cực kỳ hung bạo, hơn cả súc vật, của một tên Vua - bởi vì ngay loài cầm thú cũng không bao giờ con đực cắn chết con cái, làm như vậy là trái với tự nhiên, là tự mình diệt chủng – và kết thúc bằng một cử chỉ hoàn toàn hợp với tính người: Sau đêm một nghìn lẻ một, bạo chúa tha chết cho nàng Sêhêrazát và hủy bỏ luật pháp dã man của mình mà trên thực tế, đã không có dịp thi hành suốt một nghìn ngày lẻ một. Độc giả lúc gấp sách lại, hay thỉnh giả khi người kể ngừng lời – vì đây là những truyện kể - hoàn toàn thỏa mãn: Vừa thú vị về nội dung đặc sắc của các câu chuyện, vừa hài lòng với lối kết thúc hợp lý hợp tình. Không ai còn nhớ đến các Hoàng hậu kém đức hạnh nữa, trong trí nhớ mỗi người hiện lên rõ nét hình dáng một nàng Sêhêrazát cao quý, dũng cảm, thông minh, xinh đẹp tuyệt trần và chắc chắn là có giọng nói cực kỳ êm ái.

Ngay từ đêm đầu, chúng ta đã thấy được nghệ thuật đặc sắc của những truyện sẽ kế tiếp trong một nghìn đêm sau.

Theo các nhà nghiên cứu, ***Nghìn lẻ một đêm*** ít ra là bản lưu truyền đến với chúng ta ngày nay, được định hình hẳn và giữ nguyên dạng ấy cho đến tận bây giờ, vào khoảng cuối Thế kỷ XIV, đầu Thế kỷ XV ở Ai Cập; vào thời kỳ mà cả đất nước này đã hoàn toàn theo đạo Hồi. Nhưng thật ra sự xuất hiện của nó còn ngược lên đến thời xa xưa, bắt nguồn từ những truyện Ba Tư rất cổ và đã trải qua một thời kỳ phát triển lâu dài trước khi được viết thành văn.

Cũng như ở tất cả mọi nơi, các truyện kể dân gian không bao giờ là công trình sáng tạo của một người và có hình dạng hoàn chỉnh ngay từ đầu hay qua một thời gian ngắn. Thông thường xoay quanh một chủ đề cơ bản, được quần chúng tham gia, thời gian nhào nặn, tình tiết của câu chuyện phong phú dần lên, có khi biến dạng đi, và tất nhiên thay đổi ít nhiều tùy theo địa điểm và thời gian; bố cục chặt chẽ hơn cho đến một lúc nào đấy, nó được những tài năng kiệt xuất chỉnh lý, định hình lần cuối, hoặc được nhân dân chấp nhận coi như dạng bản cuối cùng.

Các truyện kể được tập hợp trong công trình đồ sộ với cái tên phổ cập toàn Thế giới ***Nghìn lẻ một đêm*** có lẽ bắt nguồn từ truyền thống các truyện dân gian xuất xứ ở miền Đông - đế quốc của các Hoàng đế Á Rập. Xoay quanh những truyện này, một số truyện khác còn cổ hơn, có nguồn gốc Ấn Độ, Ba Tư hoặc Ấn – Âu được bổ sung vào. Một loại nữa là các câu chuyện lưu truyền phản ánh sinh hoạt của xã hội Hồi giáo buổi sơ khai thời Trung cổ, tức là thời đại các Hoàng đế Abátxít[1] trong đó một phần quan trọng dành nói về những chuyện phiêu lưu trên biển cả của những thương nhân đầu tiên bắt đầu mở rộng buôn bán với nước ngoài qua đường biển. Tất nhiên nội dung nhiều truyện vay mượn từ kho tàng cổ tích của các dân tộc khác. Đây là một hiện tượng thường thấy, nó cắt nghĩa vì sao nhiều truyện cổ của người Ấn Độ, của Tây Âu lại có nhiều điểm chung giống những truyện cổ ở Trung Quốc, ở Nam Á. *"Vay mượn không phải bao giờ cũng là xuyên tạc, đôi khi việc vay mượn bổ sung cho truyện và làm cho nó đã hay càng hay hơn"*[2].

Người kể chuyện rong mang những chuyện đó đi kể lại ở các nơi, và tất nhiên trong quá trình ấy họ gọt đẽo cách diễn tả cho thích hợp và hấp dẫn người nghe. Người ta cho rằng, chính người Ai Cập kể chuyện rong Thế kỷ XII và XIII đã làm cho các truyện của ***Nghìn lẻ một đêm*** thêm phong phú về nội dung, linh hoạt về hình thức và đa dạng trong ngôn từ. Ngôn ngữ dùng ở tập truyện này gần với tiếng nói của các tầng lớp bình dân Á Rập hơn là ngôn ngữ Kinh viện dùng trong sách vở thời bấy giờ.

Cũng có thể, ***Nghìn lẻ một đêm*** thành hình với tư cách là một tác phẩm hoàn chỉnh còn sớm hơn. Theo cuốn ***Lịch sử văn học Á Rập,*** năm 956 một học giả Á Rập là Masudi (Maxudi) đã nói tới một cuốn sách cổ của người Ba Tư nhan đề ***Một nghìn truyện,*** *"thường được gọi là* ***Nghìn lẻ một đêm,*** *đó là chuyện một Quốc Vương và Tể tướng cùng với Tiểu thư và người hầu gái của nàng Sêhêrazát và Đináczát".*

Năm 988, Mohammed Ishap (Môhamét Isáp), tác giả một tập thư mục những tác phẩm văn học Á Rập và người nước ngoài, đã nói đến việc người Á Rập soạn lại tập truyện cổ Ba Tư đó.

"Tác giả tập ***Truyện các Tể tướng*** *là Abdus Al Jahshiyari bắt tay soạn một cuốn sách trong đó ông chọn một nghìn truyện của người Á Rập, người Ba Tư, người Hy Lạp và nhiều dân tộc khác, các truyện đều riêng biệt, không có quan hệ gì với nhau. Ông tập hợp một số người làm nghề kể chuyện lại, mời họ kể cho nghe rồi chọn những chuyện hay nhất, các truyện ngụ ngôn, truyện cổ tích mà ông thích nhất. Là một người có tài, ông đúc kết những câu chuyện đó lại thành bốn trăm tám mươi đêm, mỗi đêm là một truyện trọn vẹn dài trên dưới năm chục trang. Nhưng ông chết bắt ngờ trước khi hoàn thành một nghìn truyện như dự định"*[3].

Nghìn lẻ một đêm[4] như ta đã biết hiện nay, lần đầu tiên được giới thiệu với Châu Âu rồi từ đó phổ cập rộng khắp, hầu như toàn Thế giới là nhờ công lao của một học giả người Pháp Antoine Galland (Ăngtoan Galăng) mà bản dịch từ khi ra đời cách đây gần 3 Thế kỷ đã mau chóng trở thành kinh điển. Antoine Galland sinh năm 1646 tại một thị trấn nhỏ ở Tỉnh Picátđi, miền Bắc nước Pháp. Ông mồ côi cha từ nhỏ, người mẹ đã phải làm lụng vất vả để có tiền cho con ăn học. Mười bốn tuổi đã phải làm lụng để kiếm sống. Một năm sau, ông tìm cách đến Paris tiếp tục trau dồi kiến thức. Sau đó, giúp việc cho sứ thần Pháp ở Constantinople (nay là Istanbul, thuộc Thổ Nhĩ Kỳ), nhờ vậy ông có điều kiện đi lại nhiều lần ở các nước Tây Á. Trở về Paris, một hôm Antoine Galland tình cờ đọc được một bản chép tay bảy truyện cổ Á Rập, ông có ý định dịch và cho xuất bản. Khi sách sắp đưa in thì dịch giả được biết, truyện này thật ra rút từ *"một pho đồ sộ gồm nhiều truyện tương tự, chia thành nhiều tập, để là* ***Nghìn lẻ một đêm"***[5].

Ông nhờ người tìm kiếm hộ, từ Syrie người ta chỉ gửi đến cho ông được bốn tập. Ông đã bắt tay vào dịch ngay tập đầu tiên và cho xuất bản năm 1704[6]. *"Món quà nhỏ mọn"* như lời ông viết trong thư gửi tặng Hầu tước phu nhân O, lập tức được hoan nghênh nhiệt liệt. Cùng với Hầu tước phu nhân O, cả triều đình Nghị viện từ giai cấp tư sản cho đến các tầng lớp nghèo hèn, tóm lại là tất cả những ai biết đọc ở Pháp

(1) Thời đại Abátxít kéo dài từ giữa Thế kỷ VIII đến Thế kỷ XIII (750 - 1258).
(2) Mácxim Gorki, sách đã dẫn, trang 315.
(3) Trích theo La Côn, tạp chí ***Nghiên cứu văn học****, số 1 - 1961, trang 59 - 60.*
(4) Thật ra, nguyên tác chỉ có 265 đêm (theo lời giới thiệu ***Nghìn lẻ một đêm****, bản của nhà xuất bản Đơlagiaravơ, Paris 1950).*
(5) Theo tư liệu của Antoine Galland gửi Phu nhân Hầu tước O, in ở đầu bản dịch tiếng Pháp.
(6) Trong lời nói đầu, Antoine Galland nói đây chỉ là bản dịch một phần từ ***Nghìn lẻ một đêm*** *nguyên bản bằng tiếng Á Rập gồm ba mươi sáu phần.*

hồi đó đều đổ xô vào giành nhau tập sách. Trong bốn năm, từ 1704 đến 1708, mười hai tập lần lượt ra đời. Năm 1709 Antoine được một người Ả Rập đến Paris đưa thêm cho một số truyện nữa, ông lại dịch và cho in tiếp. Từ 1704 đến 1782, trong vòng bảy mươi tám năm, bản dịch của Galland được in lại hơn bảy mươi lần. Trong những điều kiện của thời bấy giờ với phương tiện và kỹ thuật ấn loát thô sơ, công nghiệp giấy chưa phát triển, sự thành công đã vượt quá mức tưởng tượng và sự mong ước của mọi người. Từ bản dịch của Antoine Galland, ***Nghìn lẻ một đêm*** được dịch lại và xuất bản ở nhiều nước Châu Âu như Anh, Hà Lan, Đức, Italia, Tây Ban Nha, và một số nước khác.

Chừng hai Thế kỷ sau Antoine Galland, một bản dịch tiếng Pháp khác của ***Nghìn lẻ một đêm*** ra đời. Dịch giả là Bác sỹ J.C.Mardrus. Thật ra đây là một bản dịch theo một quan niệm và phong cách hoàn toàn khác: Mardrus không bỏ sót một chi tiết nào, kể cả những đoạn rườm rà đượm màu dâm tục và tất cả những thơ ca rải rác trong các truyện.

Người ta đã bàn cãi khá nhiều về hai bản dịch đó. Các nhà nghiên cứu văn học đều nhất trí đánh giá rất cao bản dịch của Antoine Galland. Người dịch đã cố tình tước bớt, để tránh cho người đọc đỡ phải ngượng ngùng, một số chi tiết khá tỷ mỷ những cảnh sinh hoạt mà cho dù có in ra *"cũng không cho biết thêm một điều gì mới mẻ về phong tục của những người theo đạo Hồi"* bởi vì, những cảnh ấy *"diễn tả con người đang sống trong những giây phút bản năng thấp hèn nhất mà bất cứ người sống ở vĩ tuyến nào cũng đều có"* như lời nhận xét của E. Blochet (E. Blôsê) trong ***Tạp chí Bách khoa*** số Tháng Giêng năm 1900. Tạp chí này còn viết: *"Bản dịch của Antoine Galland cho chúng ta một ý niệm rất trung thành về tính cách và hơi văn bộ* **Nghìn lẻ một đêm** *cũng như về sinh hoạt của người Ả Rập"*.

Sáclo Nôđiê, một nhà văn Pháp cũng chuyên viết truyện cổ tích đầu Thế kỷ XIX đã đánh giá bản dịch của Antoine Galland như sau: *"Bản dịch của Galland là một tác phẩm có thể coi là kinh điển của thể loại văn học này, và nếu nó có phải chịu một vài điều chê trách của những nhà Đông phương học nào đó mê tín các nguyên bản, ấy là vì những vị này coi trọng lợi ích của ngành học thuật, chuộng màu sắc xa lạ của họ hơn là tinh thần của ngôn ngữ và những yêu cầu của nền văn học dân tộc chúng ta…Chúng tôi quả quyết rằng, lẽ ra người ta phải thông cảm hơn với trí thông minh và sự tinh tế của người dịch đã gạt bỏ ra khỏi các truyện "xinh xắn" ấy các hình tượng chối chặng, những chi tiết nhạt nhẽo, sự trùng lặp vô bổ nó chỉ có thể làm giảm sút hứng thú của một ngôn ngữ bóng bẩy nhưng chính xác, bất kỳ ở đâu cũng muốn kết hợp tính gợi cảm và tính chuẩn xác"*.

Nhà văn Gastoin Picard (Gaxtông Picar) gần đây cho soát lại bản dịch của Galland để cho in lại (bản in năm1962), sau khi trích dẫn ý kiến của Tạp chí ***Bách khoa*** đã hóm hỉnh nhận xét thêm:

"Antoine Galland ý tứ hơn nhiều so với tiểu thư Sêhêrazát, người mới hôm qua đây còn là trinh nữ; ông sợ làm chối tai bạn đọc tuy không còn thơ dại như Đináczát song cũng không có đôi tai ưa nghe những chuyện sỗ sàng như đôi tai bạo chúa Saria".

Khác với J.C. Mardrus, Antoine Galland không quan tâm dịch các văn thơ. Có lẽ ông không muốn để người đọc phải sốt ruột: Với những truyện hấp dẫn thế này, ai chẳng nóng lòng muốn biết kết cục rồi sẽ ra sao. Và chăng, chẳng phải là chất thơ đã thấm đượm mọi dòng, mọi trang của các truyện Ả Rập đó sao, cho dù nó có hay không xen vào các đoạn văn? Hơn nữa, đây là một thể loại văn học dân gian. Tuy gửi tặng một Hầu tước phụ nhân, song thật ra Antoine Galland khi dịch đã nghĩ tới những độc giả bình thường, các tầng lớp đông đảo - và chính điều đó quyết định một phần rất lớn thành công của ông - làm cho tập truyện mau chóng phổ cập rộng rãi, tuy sau những phần cắt xén, lược dịch và chọn lọc, vẫn còn dài tới hai nghìn trang.

Còn J.C. Mardrus thì xuất phát từ một quan điểm khác. Không phải ngẫu nhiên mà toàn bộ bản dịch của ông đề tặng Stéphane Mallarmé (Xtêphan Manlácmê), và tập 1 đề tặng Paul Valéry, hai nhà thơ bí hiểm. Vì những lẽ đó, một số người thường có xu hướng coi bản dịch của JC. Mardrus nặng tính chất một công trình nghiên cứu hơn.

Nghìn lẻ một đêm không chỉ là một tập truyện cổ tích, đó là cả một thế giới: Thế giới của người Ả Rập trong cuộc đời thực tại, cũng như trong cảnh Thần tiên ma quái thế giới của Đạo Hồi từ khi có lịch sử thành văn và Đạo Hồi qua các truyền thuyết dân gian.

Người Ả Rập vẫn cho pho sách này là một tấm gương vĩ đại ai cũng có thể nhìn vào đấy mà suy ngẫm, soi xét bản thân mình. Lời nói đầu trong nguyên bản viết: *"Chuyện người xưa là bài học cho đời này"*, và ca ngợi: *"Vinh quang thay cho những ai đã góp chuyện người đời xưa để làm bài học dạy người đời nay!"*.

"Chính từ trong những bài học ấy, nay kể chuyện ***Nghìn lẻ một đêm*** *với tất cả những điều mâu nhiệm và những châm ngôn chứa đựng trong đó"*.

Khó mà thường thức đầy đủ một tác phẩm văn học của một dân tộc nếu không có những hiểu biết nhất định về thế giới quan, lịch sử và sinh hoạt của dân tộc ấy. Người đọc sẽ không khỏi bỡ ngỡ về nhiều tình tiết trong bộ ***Tam quốc chí*** chẳng hạn, nếu không có ít nhiều tri thức về tam cương, ngũ thường, về những quan điểm triết học, xã hội và các thể chế

chính trị phong kiến ở phương Đông; hoặc có thể sẽ ngạc nhiên về chủ đề của ***Tây Du Ký*** nếu chưa từng hay biết chút gì về giáo lý của đạo Phật. Rất nhiều chuyện trong ***Nghìn lẻ một đêm*** xoay quanh những câu chuyện xảy ra dưới triều đại một nhà Vua nổi tiếng ở Baghdad vào cuối Thế kỷ VIII đầu Thế kỷ IX - Hanrun An-Rasit (786-809); mặt khác, mọi tiêu chuẩn về đạo đức, pháp lý... của người Ả Rập ngay đến bây giờ vẫn dựa trên ***Kinh Côran***.

7. *MAHABHARATA* - BỘ SỬ THI CỔ ĐẠI LỚN NHẤT CỦA ẤN ĐỘ

Truyền thuyết kể lại rằng, theo yêu cầu của Thần Brahma, đạo sỹ Vyasa đã đọc câu chuyện mà ông sáng tác về những chiến công vĩ đại của dòng họ Bharata cho vị Thần Ganesa chép lại thành tác phẩm ***Mahabharata***. Song theo các nhà nghiên cứu, bộ sử thi đồ sộ ***Mahabharata*** chính là một tác phẩm được ra đời do tập thể các tác giả dân gian Ấn Độ sáng tác và được bổ sung trong nhiều Thế kỷ (từ Thế kỷ Thứ V Tr.CN đến Thế kỷ Thứ V S.CN). Toàn bộ tác phẩm gồm 110.000 slôka (câu thơ đôi) chia làm 18 quyển, dài gấp bảy lần tổng số của cả hai bộ sử thi ***Ilyade*** và ***Odyssée*** của Hy Lạp Cổ đại cộng lại. Nếu loại trừ những đoạn phụ ghép nối thì nội dung của sử thi ***Mahabharata*** là câu chuyện về cuộc nội chiến vĩ đại xảy ra tại Vương quốc Kuru. Toàn bộ nội dung của sử thi có thể tóm tắt như sau:



Họ Bharata có hai người con trai là Đritarastra bị mù từ bé và em là Pandu. Người anh Đitarastra có 100 người con trai được gọi chung là anh em Kôrava. Người con cả của Đritarastra là Đurgodana. Trong khi đó, Pandu chỉ có năm người con trai gọi chung là anh em Panđava. Năm anh em nhà Panđava đều là con cái các vị Thần: Yuđisthira (con Thần Dharma), Arjuna (con Thần Inđra), Bhima (con Thần Vayu), Nakala và Sahađeva (hai người con sinh đôi của Thần Surya). Vua cha chỉ định cho Panđu trị vì đất nước. Thế rồi sau khi Panđu qua đời, ngôi báu lại được truyền cho vị Vua mù Đritarastra. Đritarastra đem năm người con trai của em về nuôi. Năm anh em Panđava đều nổi tiếng là những người anh hùng đức độ.

Ghen tức trước tài nghệ của anh em Panđava, anh em Kôrava, đặc biệt là người anh cả Đuriôđana đã nhiều lần mưu giết hại những người anh em họ của mình như đánh thuốc độc, đốt nhà... Nhưng tất cả những âm mưu của anh em nhà Kôrava đều thất bại. Anh em nhà Panđava và bà mẹ Kunti đã theo một con đường hầm trốn vào rừng, giả dạng là những ẩn sỹ. Một năm sau, tại hội kén chồng cho Công chúa Đrôpađi ở xứ Pansala, Arjuna đã chiến thắng và nàng Đrôpađi xinh đẹp trở thành vợ chung của năm anh em Panđava.

Khi biết anh em Panđava còn sống và là đồng minh của Vương quốc Yađava hùng mạnh, ông Vua mù cho mời họ về và chia cho họ nửa đất nước. Không hài lòng với việc chia đôi Vương quốc, Đuriôđana thách Yuđisthira đánh súc sắc với người chú của mình là Sakuni- một kẻ chuyên cờ bạc bịp. Yuđisthira đã bị thua phải lần lượt gán nợ từ tài sản, Vương quốc anh em đến bản thân và ngay cả nàng Đrôpađi xinh đẹp. Trước sự phản đối của mọi người và sự can thiệp của ông Vua mù, một thỏa thuận đã được chấp nhận: Năm anh em Panđava cùng vợ phải vào rừng sống 13 năm ẩn tích. Nếu để lộ tung tích họ sẽ phải bị đầy tiếp thêm một thời hạn 13 năm nữa.

Hết thời hạn lưu đày, anh em Panđava đã nhiều lần thương thuyết với Kôrava để đòi lại nửa Vương quốc của mình, nhưng Đuriôđana không chấp nhận. Không còn cách nào khác, anh em nhà Panđava phải chuẩn bị cho cuộc chiến. Do có nhiều bạn bè là các Vua Chúa, anh em Panđava đã tập hợp được một đạo quân đông đảo và hùng mạnh. Anh em Kôrava cũng rào riết chuẩn bị cho cuộc chiến. Hầu như tất cả các Vua chúa Ấn Độ đều đứng về bên này hoặc đứng về bên kia và họ cùng kéo quân tới cánh đồng Kurusêtra để giao chiến.

Cuộc đại chiến vĩ đại kéo dài 18 ngày, cho tới khi tất cả các thủ lĩnh, trừ năm anh em Panđava và người bạn Krishna của họ là sống sót, còn tất cả đều thiệt mạng trên chiến trường. Sau cuộc chiến đẫm máu ở cánh đồng Kurusêtra, Yuđisthira lên ngôi và cùng các em mình trị vì Vương quốc. Sau nhiều năm cai trị đất nước trong hòa bình Yuđisthira nhường ngôi cho Parikshita, cháu của Arjuna. Năm anh em nhà Panđava cùng người vợ chung đi đến chân Núi Hymalaya. Sau đó họ gặp Thần Inđra trên đỉnh Núi Mêru và trở thành những vị thần linh bất diệt.

Nếu loại trừ những chi tiết phụ, thì có thể thấy phong cách của sử thi ***Mahabharata*** đơn giản và sống động, mặc dù trong tác phẩm có nhiều đoạn miêu tả hoặc các tình tiết được lặp đi lặp lại nhiều lần vốn là một thể đặc trưng của thể loại sử thi ở nhiều dân tộc. Các nhân vật chính được khắc họa bằng nhiều nét đơn giản, nhưng mỗi người đều có một cá tính riêng. Ông Vua mù Đritarastra được mô tả như một con người yếu đuối, muốn nghe theo lẽ phải, nhưng dễ ngả về phía ác. Người anh cả của anh em nhà Panđava là Yuđisthira trung thực, nhân

hậu nhưng lại thường bộc lộ những cá tính tiêu cực. Arjuna là một chiến binh lý tưởng, dũng cảm, hào hiệp, trong khi Bhima lại rất tham lam, ăn rất khỏe, nhưng không tinh tế và hữu dũng vô mưu. Duriôđana độc ác, còn các chiến hữu của anh ta được mô tả không phải chỉ bằng những sắc màu đen kịt mà đôi khi họ cũng tỏ ra can trường, dũng cảm, hào hiệp.

Những đoạn ghép nối của sử thi ***Mahabharata*** nhiều khi tạo thành các tác phẩm riêng rất có giá trị cả về văn học lẫn nội dung tư tưởng. Phần ghép nối lớn nhất trong sử thi là ***Santi Parva***, một tác phẩm đồ sộ có ý nghĩa chính trị, đạo đức được diễn giải bởi Bhishma - người trưởng lão có đầy uy tín của Vương quốc Kuru. Ông đọc lên tác phẩm này khi nằm chờ chết trên chiếc giường làm bằng các mũi tên sau trận chiến vĩ đại. Cuộc đối thoại triết học kỳ thú giữa Arjuna và Krishna trước cuộc chiến đã được ghi lại ở quyển bốn của bộ sử thi là bộ phận mang nội dung và ý nghĩa triết học cao siêu nhất của toàn bộ tác phẩm. Đó chính là ***Bhagavat Ghita*** (Chí Tôn ca) là bộ Kinh thánh diệu kỳ nhất của đạo Hinđu. Nhiều đoạn ghép nối chỉ đơn thuần là những truyền thuyết về các vị Thần hoặc câu chuyện đời thường nhưng rất nổi tiếng, như truyện về Rama và Sita, về Sakuntala, Savitri.

Trong số những tình tiết phụ ghép nối dài nhất và có giá trị văn học nhất là câu chuyện về Nala và Đamaianti như sau: *"Vua Nala chiến thắng trong hội kén chồng và lấy được nàng Đamaianti xinh đẹp. Nhưng vì đam mê cờ bạc mà Ngài mất tất cả, chỉ giành được Vương quốc và vợ sau bao thăng trầm nguy hiểm"*. Sử thi ***Mahabharata*** không chỉ là tác phẩm văn học vĩ đại nhất của Ấn Độ và của nhân loại mà còn là một tác phẩm có giá trị như bộ Đại Bách khoa toàn thư về triết học, chính trị, đạo đức, đời sống, xã hội và văn hóa của đất nước Ấn Độ truyền thống. Không phải ngẫu nhiên mà cho đến nay, người dân Ấn Độ vẫn say mê nghe kể, xem kịch về những điều được ghi lại trong sử thi ***Mahabharata*** cách ngày nay gần 30 Thế kỷ.

8. PHO SỬ THI *RAMAYANA* - CÂU CHUYỆN TÌNH BẤT HỦ CỦA ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

R**amayana (Kỳ tích của Hoàng tử Rama) là bộ sử thi lớn thứ hai, sau ***Mahabharata*** của Ấn Độ Cổ đại và cũng trở thành Thánh Kinh đối với người Ấn Độ từ ngàn xưa. Cùng với ***Mahabharata***, sử thi ***Ramayana*** gần ba nghìn năm nay đã đi vào tâm hồn người dân Ấn Độ như nguồn tri thức bất tận, như nền tảng của đạo lý dân tộc Ấn Độ.

Ramayana về khối lượng mới chỉ bằng 1/4 số trang so với ***Mahabharata*** và khác xa ***Mahabharata*** về phong cách và nội dung. Trong ***Ramayana*** tuy cũng



có nhiều đoạn ghép nối nhưng ngắn hơn nhiều và chủ yếu mang tính chất luận lý. Rõ ràng, phần chính của ***Ramayana*** là tác phẩm của một tác giả và gắn với phong cách của thơ ca cổ điển bằng tiếng Phạn của Ấn Độ sau đó. ***Ramayana*** chứa đựng ít yếu tố cổ hơn so với ***Mahabharata*** và gây ấn tượng như một tác phẩm ra đời muộn hơn; trong khi đó ***Mahabharata*** có những tình tiết như câu chuyện về Nala lại chứng tỏ tác giả - người hoàn thiện cuối cùng của ***Mahabharata*** biết khá rõ về ***Ramayana***. Do đó các nhà nghiên cứu cho rằng bản ***Mahabharata*** hiện được biết ra đời muộn hơn với ***Ramayana***, nhưng nội dung của ***Mahabharata*** là nói về một thời kỳ cổ xưa hơn so với nội dung của ***Ramayana***.

Các truyền thuyết cho rằng, tác giả của ***Ramayana*** là nhà hiền triết Valmiki sống vào khoảng Thế kỷ VI- V Tr.CN. Văn bản học hiện nay của ***Ramayana***, trừ phần đầu và phần cuối, xét về nhiều mặt, đã được hoàn thiện vào Thế kỷ Thứ I Tr.CN. Không gian trung tâm của toàn bộ sử thi ***Ramayana*** là Agôdhia, Thủ đô của Quốc gia cổ Kôsala ở phía Bắc Sông Hằng.

Vua nước Kôsala là Đasaratha có bốn người con trai do ba bà vợ sinh ra; những người con trai đó có tên là Rama, Bharata, Lacsmana và Satruyna. Cả bốn anh em cùng tới triều đình Vua Janaka tham gia cuộc thi bắn cung kén chồng cho Công chúa. Rama chiến thắng và giành được nàng Sita làm vợ. Rama cùng vợ là nàng Sita sống hạnh phúc trong Hoàng cung của Vua cha và được Vua cha tuyên bố chọn làm Hoàng Thái tử. Thế rồi, bà vợ hai Kaikây sực nhớ tới lời hứa của chồng sẽ làm bất cứ điều gì bà muốn và buộc Vua Đasaratha phải đầy Rama vào rừng và đưa con trai của mình là Bharata lên làm Hoàng Thái tử. Vua Đararatha và Bharata không muốn điều đó, nhưng Rama tự nguyện đi lưu đầy cùng vợ và em trai Lacsmana để Vua cha thực hiện được lời hứa của mình. Khi Vua Đasaratha qua đời, Bharata lên ngôi nhưng chàng luôn coi mình chỉ là người trợ giúp cho Rama mà thôi.

Trong khi đó, Rama, Sita và Lacsmana sống cuộc đời khổ hạnh trong khu Rừng Đanđaca. Tại đây chàng đã giết nhiều quỷ dữ đến quấy phá cuộc sống của các nhà tu hành. Quỷ Ravana, Vua xứ Lanka quyết định trả thù cho bày tôi quỷ của mình đã bị Rama giết chết. Một hôm, khi Rama và Lacsmana đi săn, quỷ Ravana biến thành một nhà tu hành tới bắt Sita đem về Lanka. Hai anh em bố đi tìm nàng Sita ở khắp nơi. Được sự giúp đỡ của chúa khỉ Sugriva

và đặc biệt là viên tướng khỉ Hanuman, Rama đã biết được vợ mình bị ai bắt và hiện ở đâu. Đoàn quân khỉ khổng lồ giúp Rama đắp một chiếc cầu đá qua biển tới Lanka. Sau một trận chiến đẫm máu, Rama và Lacsmana cùng liên quân của mình đã chiến thắng Ravana và giải phóng được Sita.

Mặc dù trong suốt thời gian bị giam cầm, quỷ Ravana không cách nào mua chuộc hoặc đụng được đến nàng Sita. Thế nhưng, sau bao gian lao vất vả mới cứu được nàng Sita, mà Rama lại nghi ngờ lòng chung thủy của vợ. Để chứng minh cho sự trong trắng của mình, nàng Sita đã tự lên dàn hỏa thiêu. Song Thần lửa Agni không tiếp nhận nàng vì nàng vô tội. Sau thử thách đó, Rama mới yên tâm và cùng vợ trở về đô thành Agôđhia. Bharata trả lại ngôi báu cho anh mình và Rama lên ngôi Vua trị vì đất nước.

Phần kết của sử thi rõ ràng là đã được thêm thắt. Do vậy, nội dung của phần này không ăn nhập gì với nội dung chính cũng như toàn văn của các phần trên. Đoạn cuối kể tiếp về cuộc đời bất hạnh của nàng Sita sau khi trở về Agôđhia. Tuy đã chứng minh được sự trong trắng của mình, nàng Sita vẫn bị dân chúng nghi ngờ và ghét bỏ. Mặc dầu rất tin vợ, nhưng để được lòng dân, Rama buộc phải đuổi nàng Sita ra khỏi hoàng cung. Người vợ chung thủy đó tìm đến ở nhờ nhà một đạo sỹ Vanmiki. Và tại đây, nàng sinh ra hai người con trai song sinh là Kusa và Lava. Năm tháng qua đi, trong một buổi tế ngựa, đạo sỹ Vanmiki đưa hai chàng thiếu niên tới trước mọi người đọc bản trường ca ***Ramayana*** do mình sáng tác. Rama nhận ra hai con trai của mình và cho người đi đón vợ về. Lúc này, tuy đã được minh oan, nhưng vì quá buồn phiền, nàng Sita kêu cầu mẹ mình là nữ Thần Đất đón nàng về lòng đất. Đất nứt ra và nàng Sita biến mất. Sau sự việc đó, Rama cũng trở về trời và hiện nguyên hình là Thần Vishnu.

Sử thi ***Ramayana*** là một tác phẩm văn học vĩ đại của đất nước Ấn Độ, ca ngợi những con người trong sạch và nồng cháy yêu thương. Rama nổi lên như một vị anh hùng lý tưởng và thánh thiện; Sita không chỉ hiện lên như một vẻ đẹp tuyệt vời của đóa hoa trắng trong mà còn là hình ảnh của người phụ nữ Ấn Độ tiêu biểu: Thủy chung, dũng cảm và cao thượng. Tướng khỉ Hanuman trung thành và dũng mãnh... Chính vì lẽ đó, đến những Thế kỷ sau, ***Ramayana*** đã được chuyển dịch ra nhiều thứ tiếng địa phương Ấn Độ và trở thành nguồn cảm hứng vô tận cho nhiều tác phẩm thơ ca, kịch, họa điêu khắc. Sử thi ***Ramayana*** không chỉ được phổ cập rộng rãi ở Ấn Độ mà còn có ảnh hưởng lớn đối với các Quốc gia ở Đông Nam Á. Tại Myanmar, Thái Lan, Lào, Cămpuchia, Mã Lai, Indonesia, Việt Nam ... Các dị bản của sử thi ***Ramayana*** từ lâu được dân chúng yêu mến.

(7, 8): PGS.TS. **NGÔ VĂN DOANH**

9. *HOÀNG ĐẾ NỘI KINH* - PHO SÁCH KINH ĐIỂN BẬC NHẤT CỦA NỀN Y HỌC CỔ TRUYỀN TRUNG HOA

Vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, khoảng Thế kỷ Thứ VIII đến Thế kỷ Thứ III Tr.CN, ở Trung Quốc xuất hiện pho sách y học đầu tiên tên là ***Hoàng đế Nội kinh***; pho sách này được các nhà Đông y từ xưa tới nay coi là pho sách kinh điển bậc nhất của y học Trung Hoa cổ truyền. Câu nói truyền tụng từ xưa về bốn bộ sách Đông y kinh điển: *Nội, Nạn, Thương, Kim* thì từ *Nội* ở đây chỉ vào pho sách đứng đầu ***(Hoàng đế Nội kinh).***

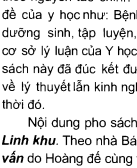

Pho sách này lấy học thuyết *Âm - Dương, Ngũ* và *Thiên địa nhân* hợp nhất làm cơ sở cho hệ thống lý luận của Đông y để giải thích quan hệ giữa con người và Vũ trụ; môi trường xung quanh, sinh thái, quan hệ giữa các tạng phủ trong cơ thể với nhau... theo nguyên tắc chỉnh thể, đã nêu lên những vấn đề của y học như: Bệnh lý, chẩn đoán, phòng bệnh, dưỡng sinh, tập luyện, điều trị... do đó mà định ra cơ sở lý luận của Y học phương Đông. Có thể nói pho sách này đã đúc kết được nhiều kiến thức y học cả về lý thuyết lẫn kinh nghiệm thực tiễn từ xưa cho đến thời đó.

Nội dung pho sách gồm có hai cuốn: ***Tố vấn*** và ***Linh khu***. Theo nhà Bác học Mã Nguyên Đài thì : ***Tố vấn*** do Hoàng đế cùng với năm bày tôi là Kỳ Bá, Quỳ Du Khu, Bá Cao, Thiếu Sự và Lôi Công (chủ yếu là Kỳ Bá) lúc bình nhật cùng vấn đáp mà làm nên, và sách ***Linh khu*** được soạn trước ***Tố vấn***.

Đơn Ba Nguyên Giản, tác giả cuốn ***Linh khu thức*** cho biết khi người Nhật đọc cuốn sách này đều cho rằng các thiên trong cuốn ***Tố vấn*** đều viết theo lối vấn đáp, đầu mối bao la, còn cuốn ***Linh khu*** đại thể thuần nhất có thể sánh với cuốn ***Đại học*** của Nho Gia. Vì ***Linh khu*** có nội dung chủ yếu là thuyết minh về sinh lý bệnh lý của kinh lạc, tạng phủ, nó hướng dẫn rõ ràng cụ thể về huyệt vị để vận dụng vào châm cứu, nên trong lịch sử y học các danh y gọi nó là Châm kinh ...

Y gia các đời sau thường dựa trên cơ sở của ***Hoàng đế Nội kinh*** mà phát triển, phát huy thêm Đông y như:

- Cuốn ***Hoàng đế 81 nạn kinh*** gọi tắt là ***Nạn kinh;*** tương truyền do Biển Thước soạn, nhằm giải thích nói thêm những điều thâm thúy của ***Nội kinh***.

- Trương Trọng Cảnh (150 - 219) đã dựa trên cơ sở ***Nội kinh***, phát triển thêm phép tắc biện chứng luận trị và soạn ra bộ sách nổi tiếng ***Thương hàn tạp bệnh***

luận (bao hồm cả hai cuốn: ***Thương hàn luận và Kim quỹ yếu lược***).

Các nhà Y học nổi tiếng đời Kim, Nguyên, Minh đã phát huy thêm như:

- Lưu Hoàn Tố (1120 - 1200) soạn cuốn ***Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức*** nêu cao lý luận Lục khí theo Hóa mà hóa và lý luận Giáng Tâm Hỏa, Ích Thận Thủy.

- Trương Tử Hòa (1156 - 1230) đề cao phép ***Công hạ.***

- Lý Đông Viên (1180 - 1251) soạn cuốn ***Tỳ Vị luận*** chủ trọng bổ Thổ.

- Chu Đan Khê (1281 - 1358) đề cao phép ***Tư âm.***

- Trương Cảnh Nhạc đời Minh đề cao phép ***Ôn bổ***

- Đại danh y Việt Nam, Hải Thượng Lãn Ông (1724 - 1791) rất ca tụng ***Nội kinh,*** vì tầm quan trọng của ***Nội kinh*** đối với nhà Y cũng như ***Ngũ kinh*** đối với nhà Nho! Hải Thượng Lãn Ông đã lấy ***Nội kinh*** làm cơ sở, tham hợp với các sách kinh điển khác, phát huy bổ sung thêm kiến thức uyên bác, sáng tạo về Địa lý - Y học phương Nam, soạn ra bộ sách Đông y trứ danh ***Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh*** như trong lời phàm lệ:

"... Bèn lấy sách **Nội kinh** *làm gốc, sách* **Cẩm nang** *(của Phùng thị); sách* **Cảnh Nhạc** *(Toàn thư) để làm đề cương, tham hợp các sách khác ... bổ sung những điều còn thiếu, nêu rõ cái tâm đắc của mình, vắt gan, vắt ruột soạn nên pho sách này ..."*

Và trong pho sách đồ sộ đó gồm 28 tập, 66 quyển thì Hải Thượng Lãn ông đã trân trọng soạn riêng một tập và xếp lên sau quyển thủ (đầu) đó là cuốn ***Nội kinh yếu chỉ*** nêu lên ý nghĩa, những điều chủ yếu của pho ***Hoàng đế Nội kinh.***

GS. BS. **NGUYỄN VĂN THANG**

10. *SỬ KÝ TƯ MÃ THIÊN*, MỘT TÁC PHẨM VĂN HỌC SỬ VĨ ĐẠI ĐẦU TIÊN CỦA LOÀI NGƯỜI

Đối với văn hóa Thế giới, quyển ***Sử ký*** củaTư Mã Thiên chiếm một địa vị đặc biệt. Nó là công trình sử học lớn nhất của Trung Quốc và là một trong những quyển sử có tiếng nhất của Thế giới. Nhưng một điều còn làm chúng ta ngạc nhiên hơn, là công trình khoa học lớn lao ấy đồng thời lại là một trong những tác phẩm văn học ưu tú của nhân loại. Người Trung Hoa xem nó là tác phẩm lớn nhất về văn xuôi trong nền văn học cổ Trung Hoa, và xem nó là tác phẩm cổ điển ngang hàng với thơ của Đỗ Phủ.

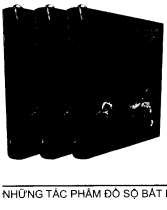

Sử ký là cả một Thế giới. Nó làm thỏa mãn tất cả mọi người. Người nghiên cứu sử tìm thấy ở đấy một kho tài liệu vô giá, chính xác, với một giá trị tổng hợp rất cao. Nhà nghiên cứu tư tưởng tìm thấy qua ***Sử ký*** *"Một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thời Cổ đại"*. Người bình thường tìm thấy vô số các hình tượng điển hình, nhiều câu chuyện hấp dẫn, những con người đầy sức sống mãnh liệt. Họ thấy quá khứ sống lại. Và không phải chỉ có thế người nghiên cứu văn học còn tìm thấy ở đó một tác phẩm văn học, mãi mãi tươi trẻ như sự sống; họ thấy được một tâm hồn, một tâm sự đau xót đầy sức mạnh của thơ trữ tình, *"một tập Ly Tao không vần"*, như lời đánh giá của Lỗ Tấn về ***Sử ký*** của Tư Mã Thiên.

Quyển ***Sử ký*** như tác giả nói, không phải viết ra để mưu danh tiếng trước mắt. Sau khi ông chết cũng không mấy ai biết được nó. Quyển sách được cất kỹ mãi đến thời cháu ngoại của ông là Dương Vận, thời Tuyên Đế, mới được công bố. Ngoài ***Sử ký***, Tư Mã Thiên còn làm một công việc khác cũng rất quan trọng. Năm 104, ông cùng Công Tôn Khanh Hồ Toại sửa lại lịch cũ, chế định Hán lịch. Âm lịch còn dùng đến ngày nay là công trình của nhóm này trong đó ông đóng vai trò chủ chốt.

Sử ký là một tác phẩm đồ sộ, tất cả có 52 vạn chữ, 130 thiên, gồm năm phần: Bản kỷ, biểu, thư, thế gia, liệt truyện.

Bản kỷ chép sự tích của các đế vương, gồm có:

1. Ngũ đế (Hoàng Đế, Chuyên Húc, Cốc, Nghiêu, Thuấn).

2. Hạ, Thương, Chu: mỗi thời đại một bản kỷ.

3. Tần: Hai bản kỷ, một bản kỷ từ khi có nước Tần đến Tần Thủy Hoàng, một bản kỷ về Tần Thủy Hoàng.

4. Hạng Vũ.

5. Các bản kỷ về nhà Hán: Cao Tổ, Lã Hậu, Hiếu Văn, Hiếu Cảnh, Hiếu Vũ.

1. Bản kỷ: Tất cả có 12 bản kỷ nhưng hiện nay thiếu mất bản kỷ: ***Hiếu Cảnh và Hiếu Vũ.*** Vương Túc đời Ngụy nói: *"Vũ Đế nghe nói ông ta viết* ***Sử ký*** *bèn lấy bản kỷ của Hiếu Cảnh và của mình xem, giận lắm vứt đi cho nên phần này chỉ có mục để thôi không viết gì"*. Về sau Chử Toại Lương lấy những phần này ở quyển ***Hán Thư*** của Ban Cố để điền vào cho đủ. Điều đó không phải không có lý vì Tư Mã Thiên có thái độ rất nghiêm khắc đối với Vua chúa, cũng không kiêng nể gì vị Vua đang sống mà ông đã công kích mãnh liệt trong phần ***Phong thiện thư***. Chính vì thế, Vương Doãn đời hậu Hán gọi ***Sử ký*** là

một quyển *"bảng thư"* (một quyển sách phỉ báng). Mục đích của bản kỷ là chép lại sự việc của những người, những nước có tác dụng chi phối cả thiên hạ. Ngay ở đây, trong cách sắp đặt của ông cũng có nhiều điều mà đời sau không dám nghĩ đến. Ông chép riêng lịch sử nước Tần trước Tần Thủy Hoàng thành một bản kỷ vì trong thời Chiến quốc, nước Tần là nước chi phối vận mệnh của tất cả các nước. Ông làm bản kỷ Lã Hậu mặc dầu Lã Hậu chỉ là Thái hậu chứ không trị vì trên danh nghĩa, trái lại ông không làm bản kỷ của Huệ Đế, mặc dù trên danh nghĩa, Huệ Đế vẫn là Vua. Đó là vì, tuy Huệ Đế làm Vua nhưng tất cả quyền hành đều nằm trong tay Lã Hậu. Đặt một người đàn bà lớn địa vị *"kỳ cương một nước, là điều không một sử gia nào đời sau dám làm"*. Táo bạo hơn, ông dành cho Hạng Vũ những trang đẹp nhất mặc dù Hạng Vũ chưa hề làm đế, là kẻ thù của nhà Hán. Đó cũng là vì ông tôn trọng sự thực khách quan. Hạng Vũ tuy về danh nghĩa không phải là người làm chủ các chư hầu đánh lại nhà Tần (đó là địa vị của Nghĩa Đế); nhưng trong thực tế, người có công lớn nhất trong việc tiêu diệt nhà Tần, người phong đất cho chư hầu cai trị thiên hạ trong năm năm chính là Hạng Vũ. Các bản kỷ cung cấp cho người đọc cái nhìn khái quát về từng thời đại để sau đó đi sâu vào từng sự kiện và từng nhân vật.

2. Biểu: Dùng để có cái nhìn đối chiếu các sự kiện hoặc căn cứ vào niên đại, hoặc căn cứ vào sự tương quan đồng thời giữa các bước. Tư Mã Thiên lập ra mười biểu gồm có:

1. Thế biểu thời tam đại.

2. Niên biểu mười hai nước chư hầu.

3. Niên biểu sáu nước thời Chiến Quốc.

4. Nguyệt biểu những việc xảy ra thời Hán, Sở.

5. Niên biểu các nước chư hầu từ thời Hán.

6. Niên biểu các công thần của Hán Cao Tổ.

7. Niên biểu các nước chư hầu thời Huệ đế và Cảnh đế.

8. Niên biểu các nước chư hầu từ niên hiệu Kiến Nguyên.

9. Niên biểu các vị Vương thời Vũ Đế.

10. Niên biểu các danh thần từ khi nhà Hán lên ngôi.

Các bản biểu là những công trình khoa học rất quý, ghi chép năm, tháng, biến cố, giúp cho các nhà sử học hiểu được vị trí của từng sự kiện và sự tương quan của nó về thời gian cũng như về không gian với các sự kiện khác, đặc biệt là ở trong một nước rộng mênh mông lại chia cắt, phân tán như Trung Quốc Cổ đại.

3. Thư: Lịch sử một nước chủ yếu là lịch sử của những thiết chế của nó. Tư Mã Thiên nhận thấy điều đó nên viết tám *"thư"* dành cho tám mặt. Điều này cũng biểu hiện rằng, ông có một kiến thức bách khoa. Tám thư ấy là:

1. Lễ thư	*5. Thiên quan thư*
2. Nhạc thư	*6. Phong thiện thư*
3. Luật thư	*7. Hà Cừ thư*
4. Lịch thư	*8. Bình chuẩn thư*

Phần này rất quý về mặt nghiên cứu. Tác giả nêu rõ sự biến đổi, những cống hiến về lễ, nhạc, luật lệ, việc làm lịch, thiên văn v.v… qua các thời đại. Điều này làm chúng ta hết sức ngạc nhiên là ông có những hiểu biết chính xác về mọi mặt và ở đâu ông cũng có những nhận xét tổng quát rất thấu đáo. Thiên ***Phong thiện thư*** nói về những việc mê tín, củng tế của Vua chứa với một giọng chua chát. Thiên ***Hà cừ thư*** nói về các con sông đào ở Trung quốc; Thiên ***Bình chuẩn thư*** nói về kinh tế. Những thiên này viết chính xác đến nỗi, người đời sau thường dựa vào đó để đính chính các sai sót trong nhiều cuốn sách cổ nói về những thiết chế xã hội. Chúng làm ta thấy tác giả có một cái nhìn duy vật vào lịch sử và thấy tầm quan trọng của những sự kiện kinh tế, khoa học, văn hóa đối với lịch sử một nước. Rất tiếc vì phạm vi quyển tuyển tập hạn chế, chỉ có thể giới thiệu được Thiên ***Bình chuẩn thư***, và do đó, không thể nào nêu lên được cái nhìn toàn diện của một bộ óc vĩ đại.

4. Thế gian: Phần ***Thế gian*** bao gồm 30 thiên, chủ yếu nói đến lịch sử các chư hầu, chẳng hạn các nước Tề, Lỗ, Triệu, Sở v.v…; những người có địa vị lớn trong quý tộc như các Thái Hậu; những người được phong một nước, Chu Công, Thiệu Công và những người có công lớn như Trương Lương, Trần Bình v.v… Đáng chú ý nhất, là tác giả xếp vào ***Thế gian*** hai người thường dân không hề có một tấc đất phong. Đó là Khổng Tử, một người có địa vị đặc biệt trong lịch sử tư tưởng của Trung Quốc và Trần Thiệp, anh chàng cố nông đã cầm đầu cuộc nông dân khởi nghĩa đầu tiên của lịch sử dân tộc Hán. Cách nhìn như vậy chứng tỏ một tầm mắt khác thường.

5. Liệt truyện: Danh từ này do chính tác giả đặt ra. Phần này nêu lên những sự việc rất khác nhau. Đáng để ý trước hết là phần liệt truyện dành cho các nước ở ngoài địa bàn Trung Quốc mà ông là người đầu tiên đưa vào lịch sử với tính cách những bản khái quát đứng đắn và khoa học (Nam Việt, Đông Việt, Triều Tiên, Tây Di, Đại Uyển, Hung Nô). Cổ nhiên một phần liệt truyện sẽ dành cho những người tai mắt trong xã hội cũ như các danh tướng (Mông

Điểm, Lý Quảng, Vệ Thanh), những người làm quan to (Trương Thích, Chí, Công Tôn Hoằng v.v…). Điều đáng chú ý nhất ở đây là ông đã nhìn thấy vai trò to lớn của những con người bình thường, tuy không có chức tước gì nhưng có ảnh hưởng vô cùng sâu rộng đối với cả dân tộc. Đó là những du hiệp, những thích khách, trọng nghĩa khinh tài mà ông đã ghi lại trong những trang sôi nổi ***Thích khách liệt truyện***, ***Du hiệp liệt truyện***. Đó là nhà tư tưởng mà tác phẩm của ông đã ghi lại cuộc đời hành trang và đánh giá học thuyết (Lão Tử,Trang Tử, Tuân Khanh v.v…). Đó là những nhà thơ như Khuất Nguyên, Tư Mã Tương Như mà ông nêu lên giá trị và nhận xét về nghệ thuật. Đó là những thầy thuốc, thầy bói, thậm chí những anh hề mà trong con mắt của ông, lời nói có thể xếp vào ***Lục Kinh***. Và cố nhiên một con người yêu nhân dân và sự thật như Tư Mã Thiên không thể nào quên những tên sâu, mọt, đàn áp bóc lột dân chúng, những bọn *"khốc lại"* chỉ lo nịnh bợ nhà Vua, tàn sát dân lành; hay bọn ngoại thích lộng quyền, và vô số các nhân vật ti tiện mà ông mạt sát bằng những lời phẫn nộ.

Thế giới của Tư Mã Thiên bao la như vậy! Quy mô của tác phẩm làm ta choáng ngợp, bút lực của tác giả làm ta sợ. Đối với những người yêu văn học Trung Quốc, tác phẩm đưa đến một cảm giác rất lạ. Ở đây có cái biển ảo của ***Nam Hoa Kinh***, có cái rạch ròi của ***Hàn Phi Tử***, có cái hoa lệ của ***Tả Truyện***, có cái nghiêm khắc của ***Xuân Thu***. Nhưng còn một cái nữa mà văn học từ Hán trở về trước (trừ ***Kinh Thi***) không thấy có, đó là ý thức bám chắc vào sự thực, không rời cuộc sống dù chỉ nửa bước. Chúng ta cảm thấy mình đứng cả hai chân trên miếng đất của sự thực.

Ấn tượng ấy đến với chúng ta không phải ngẫu nhiên. Đó là vì ***Sử ký*** chính là Tư Mã Thiên sống, và con người ấy sống với những tư tưởng lớn.

Có thể nói Tư Mã Thiên là sử gia đầu tiên trên Thế giới viết về lịch sử của một nước. Trước đây, ở Trung Quốc chỉ có những người viết lịch sử một công quốc hay kể lại một số biến cố quan trọng như Xuân thu Thượng Thư. Những bộ sử như ***Lịch sử*** của Hérodote (481 - 425 Tr.CN), ***Lịch sử chiến tranh Pèloponnèse*** của Thuxiđit (460 - 396 Tr. CN) trong văn học Hy Lạp hay ***Chiến tranh ở Gotoa*** của Caear trong văn học La Mã, chẳng qua chỉ kể lại một trận đánh hay một chiến dịch. Quyển ***Lịch sử La Mã*** của Titut Livut (69 - 17 Tr. CN) sau ***Sử ký*** viết toàn bộ lịch sử một đô thị, nhưng đó chỉ là lịch sử một đô thị. ***Sử ký*** thì khác, nó là lịch sử của toàn bộ dân tộc Trung Hoa kéo dài trên 3000 năm từ Hoàng Đế đến Vũ Đế và bao gồm một địa bàn mênh mông. Chính vì có ý thức rất rõ về tính chất thống nhất và tiếp tục của lịch sử, nên tác giả mới có hai phần khác nhau là *biểu* và *bản kỷ*, lại có phần thế gian nói những điểm chủ yếu trong lịch sử từng công quốc. Không những thế, ông cũng là người đầu tiên nói về những dân tộc mà người ta gọi là *"mọi rợ"* và ở đây tuyệt nhiên không có thái độ khinh miệt.

Ông cũng là người đầu tiên viết một quyển thông sử bao gồm mọi mặt của xã hội. Ông chú ý đến tất cả, đọc tất cả, biết tất cả kiến thức của thời đại. Những thiên ***Hà cừ thư***, ***Bình chuẩn thư*** viết với nhãn lực của một nhà kinh tế học. Ông tìm thấy sự liên quan giữa kinh tế với luật pháp và chính trị. Ông đặc biệt chú trọng đến những thiết chế về văn hóa như lễ, nhạc, văn học. Ông đã làm cái công việc phi thường, là xét tất cả các học thuyết của Bách gia; trình bày phê phán, làm công việc của một nhà tư tưởng sử học. Ông là người đầu tiên viết về Khuất Nguyên và sự đánh giá của ông về Khuất Nguyên là quyết định. Quả thật ông đã làm được cái hoài bão to lớn nhất của một con người. Ông đã tổng kết văn hóa Trung Quốc lần thứ hai sau Khổng Tử và xứng đáng với lời khen của Quách Mạt Nhược *"công lao của Tư Mã Thiên so với Khổng Tử không hơn không kém"*.

Phương pháp viết sử của ông cũng rất đáng chú ý. Tư Mã Thiên nói *"Tôi chỉ thuật lại chuyện xưa, sắp đặt lại các chuyện trong đời chứ có phải sáng tác đâu"*. Câu nói này thể hiện đúng quan điểm của tác giả về sử. Ngày nay, chúng ta không nắm được tất cả những tài liệu ông đã dùng, nhưng có một điều chắc chắn là ông không bao giờ thay đổi tài liệu. Những nhân vật thời Ân, Chu chính là những nhân vật của ***Xuân Thu***, ***Quốc ngữ***, ***Tả truyện***, ***Chiến Quốc sách***. Lời nói của họ là lời họ nói trong thực tế theo những tài liệu tin cậy nhất. Những bài văn bia của nhà Tần là do chính tác giả chép lại. Và ông đã để lại cho chúng ta cả một kho tàng văn kiện vô giá, nào chế, biểu, nào văn bia, thư, phú, bài hát, lời ca cả những bài nghị luận dài, tất cả chiếm một phần ba tác phẩm, trong số đó phần lớn còn sống đến ngày nay vì nó gắn liền với số phận của ***Sử ký***. Đành rằng đây đó, có những chi tiết sai lầm vì tài liệu lúc bấy giờ phần lớn là tài liệu truyền miệng. Nhưng nói chung, ông hết sức nghiêm túc. Quan niệm viết sử này khác xa quan niệm những nhà viết sử Cổ Hy Lạp, La Mã. Các nhà viết sử Cổ đại, trừ Thuxiđit, thường xem sử là công trình nghệ thuật. Những nhân vật của họ đọc những bài diễn văn rất hay, nhưng do họ sáng tác ra, những nhân vật ấy tồn tại với tính cách những giả thiết tiêu biểu cho chính kiến của họ. Chính vì vậy, sử học hiện đại không xem đó là những công trình khoa học, không ai lấy đó làm cơ sở chính cho sự nghiên cứu La Mã, Hy Lạp Cổ. Trái lại ***Sử ký*** từ trước đến nay vẫn là uy tín lớn nhất của Cổ sử Trung Hoa. Bất kỳ ai muốn nghiên cứu phương diện nào của Trung Quốc Cổ cũng không thể coi thường nó. Trịnh Tiêu nói: *"Một trăm đời sau, các sử quan không thể thay đổi các phép tắc của ông, kẻ học giả không thể bỏ quyển sách của ông"* chính là vì vậy.

Tư Mã Thiên là người cha của sử học Trung Hoa, nhưng là một người cha khó bắt chước nhất. Đối với sử học Trung Quốc, ông là người duy nhất nói về đương thời. Các sử gia về sau chỉ viết về một triều đại khi triều đại đó chấm dứt. Họ sợ hiện tại và lẩn tránh nó. Trái lại, Tư Mã Thiên đã dành một nửa tác phẩm cho giai đoạn từ Hạng Vũ đến Vũ Đế, và việc càng gần ông chép càng rộ. Ông để lại những trang vô cùng sinh động về Cấp Ám, con người dám nói thẳng sự thực, không kiêng nể gì Vũ Đế. Ông kết tội Lã Hậu, nêu bản tính lưu manh của Cao Tổ, phơi bày một bức tranh đau thương về xã hội trước mắt. Ông đau xót trước cảnh Vua chúa mê tín (***Phong thiện thư***), phung phí tài sản nhân dân (***Bình chuẩn thư***), ngoại thích lộng hành (***Ngụy Kỳ Vũ An Hầu liệt truyện***), quan lại tàn ác (***Khốc lại liệt truyện***), nhà Nho cầu an, giả dối (***Công Tôn Hoàng truyện, Thích Tôn Thông truyện***). Ông luôn run sợ cho tương lai. Và chính ở đây người ta mới hiểu hết cái tâm sự của ông, lòng yêu nước, yêu nhân dân cũng như sự trung thực của một nhà khoa học.

Nhưng quan trọng hơn hết, ông hiểu tác phẩm của ông là viết cho ai. Ông nói, quyển ***Sử ký*** viết cho *"những người của nó"*. Người của nó ở đây không phải là một vị ân chủ, một mỹ nhân, mà là một nhân dân vĩ đại và bất tử. Ông có ý thức rõ về việc đó cho lên hai nghìn năm sau, đọc ***Sử ký*** ta thấy nó sinh động mãnh liệt vô cùng, đồng thời tràn ngập cái hoà khí của chính nghĩa. Nhìn vào ***Sử ký*** của ông ta thấy hiện lên rất rõ sự bất bình đẳng cấp trong xã hội, cảnh nghèo khổ của nhân dân mất hết đất đai, sự giàu có phè phỡn của bọn phong kiến, con buôn lớn. Ta thấy bức tranh hiện thực về xã hội mà bọn bồi bút phong kiến cố hết sức che đậy bằng những danh từ trống rỗng. Cổ Viêm Võ nói rất đúng: *"Người xưa làm sử không cần bàn luận, nhận xét mà cái ý của tác giả thấy ngay trong việc trình bày thì chỉ có một mình Thái Sử Công làm được mà thôi"*. Cái khó ở đây không ở phương pháp mà ở con tim.

Cũng vì Tư Mã Thiên không viết tác phẩm theo khuôn khổ có sẵn về đạo đức phong kiến nên những nhận xét của ông về lịch sử rất trác việt. Ông luôn lấy quyền lợi của nhân dân, lấy sự sống của họ để đánh giá nhân vật lịch sử. Đặc biệt khi viết lịch sử nhân vật nào, ông cũng nêu rõ sự gắn bó của nhân vật với số phận của dân chúng. Ông thấy rõ Trần Thiệp *"tài năng ở dưới mức trung bình"* nhưng đã làm được một việc oanh liệt chỉ vì được dân chúng ủng hộ. Sự phân tích của ông về sự thành công của Lưu Bang và sự thất bại của Hạng Vũ có một ý nghĩa to lớn. Dưới con mắt của ông, Hạng Vũ là một con người phi thường *"tài năng và chí hơn người"*, *"từ Cận, Cổ đến nay chưa có ai được như thế"*. Về tư cách cá nhân mà nói, thì Lưu Bang kém Hạng Vũ về tất cả mọi mặt. Hạng Vũ là viên tướng bách chiến bách thắng, quân chư hầu sợ Hạng Vũ đến nỗi *"đi bằng đầu gối không ai dám ngửng lên nhìn"*. Hạng Vũ thương người và trọng nghĩa. Trái lại Lưu Bang là một người *" không lo làm ăn"*, *"tham tiền và hám gái"*, *ngạo mạn và thô lỗ: " Thấy khách đội mũ nhà Nho, Bái Công liền giật lấy mũ đái vào trong"*. Thế nhưng cuối cùng Lưu Bang lại lấy được thiên hạ. Đó là vì Lưu Bang đã không biết tự kiềm chế mình. Song, ông ta lại biết lắng nghe theo lời dân, luôn luôn chú ý đến dân chúng cho nên dân chúng tin. Đúng như Hàn Tín nói: *"Hạng Vũ chỉ có cái nhân của người đàn bà, cái dũng của kẻ thất phu, tiếc tiền, tiếc đất, chỉ tin vào tài năng của cá nhân mình, nghi ngờ tất cả; đã thế lại hiếu sát làm cho nhân dân thất vọng. Lưu Bang đã thắng vì biết dựa vào dân, tận dụng tài năng của các tướng"*. Cách nhìn nhận như vậy rất đúng và khoa học. Nó làm người ta nhớ đến những tác phẩm của Maklaven, ở đây Tư Mã Thiên có thể sánh với những nhà sử gia lớn nhất của Cổ đại.

Tư Mã Thiên đã để lại hàng ngàn nhân vật điển hình sống mãi trong văn học. Riêng về mặt này, ông có thể sánh với những nhà văn lớn nhất của nhân loại. Cả một nhân loại mênh mông hiện ra trước mắt chúng ta, đủ các thành phần, đủ các nghề nghiệp, đủ các tầng lớp. Hình ảnh các chàng nông dân như Trần Thiệp, Ngô Quảng; những người du thuyết như Tô Tần, Trương Nghi, Phạm Thư; những hiệp khách như Kinh Kha, Nhiếp Chính; những anh hàng thịt như Chu Hợi, Cao Tiệm Ly; những triết gia như Khổng Khâu, Trang Chu; những danh tướng như Hàn Tín, Lý Quảng; những công tử như Tín Lăng Quân, Mạnh Thường Quân; những bạo chúa như Tần Thủy Hoàng, Nhị Thế v.v... Và vô số hình ảnh khác đều là bất tử. Những hình ảnh ấy đã du nhập vào kho tàng văn học làm thành hệ thống truyện ký, thoại bản, hý khúc, kịch, thơ, lời nói và hành động của họ nhờ Tư Mã Thiên nêu lên đã thành tài sản của dân tộc. Đó là một điều lạ. Nhưng điều lạ hơn là đời sau có thể tô điểm thêm bớt nhưng dường như khó lòng dùng năng lực hư cấu của mình để tạo nên một Kinh Kha, một Hàn Tín, hay một Hạng Vũ khác hẳn hình tượng Tư Mã Thiên đã tạo nên mà cũng sinh động như vậy. Có thể nói những hình tượng Tư Mã Thiên tạo ra đã được nhân dân tiếp nhận toàn vẹn. Điều đó không phải là một hiện tượng thường thấy trong lịch sử văn học. Nếu ta xét những nhân vật lịch sử Châu Âu thì có thể thấy rõ họ được biểu hiện trong văn học một cách rất khác nhau ở từng nhà văn. Hiện tượng Catilina của sử gia La Mã Xanlut rất khác hình tượng Catilina của Ben Jonxô. Hình tượng Catilina của Ipxen lại càng khác hẳn. Tư Mã Thiên làm thế nào cho nhân vật của mình sống mãnh liệt đến nỗi họ tồn tại khách quan ở ngoài nhà văn, và dân chúng khó lòng chấp nhận sự thay đổi?

Khi miêu tả một nhân vật lịch sử, các sử gia thường chỉ xét họ trong những giờ phút họ đóng một vai trò lịch sử, chỉ xét nhân vật trong *"tư thế lịch sử"* của nó. Nhưng làm như thế, tức là cắt xén nhân vật, biểu hiện nó một cách phiến diện và thậm chí có khi xuyên tạc vì trong những lúc nhất thời, cá nhân có ý thức về vai trò lịch sử của mình, họ thường đóng kịch. Tư Mã Thiên không làm như vậy. Ông không chỉ nắm Hàn Tín khi làm Đại tướng quân của Lưu Bang, mà còn nắm Hàn Tín ngay từ khi ăn nhờ, chui qua háng anh chàng thịt lợn ở ngoài chợ. Nhờ sống trong nhân dân và đến tận nơi điều tra, nên ông thấy Trần Bình từ khi chia thịt, thấy Phàn Khoái từ khi bán thịt chó. Ông chú ý đến Trương Nghi từ khi anh chàng bị đánh gần chết, gãy hết cả răng, chú ý đến Lưu Bang từ khi ăn quỵt tiền rượu. Tư Mã Thiên theo dõi một nhân vật và cốt tìm cho được cái bản chất của nó. Chính vì thế ông không bao giờ bỏ qua những cảnh thiếu thốn và nhục nhã mà nhân vật đã trải qua, vì ông biết bản chất con người thường lộ ra ở những thời điểm điển hình ấy. Đối với ông, nhân vật lịch sử vĩ đại đến đâu trước hết cũng là một con người bình thường. Khổng Khâu trước khi được tôn sùng như một vị Thánh cũng chỉ là một người mong muốn được làm quan, phiêu bạt đi tìm công danh, mấy lần suýt theo những kẻ mà ông gọi là loạn thần, tặc tử. Trong khi theo dõi nhân vật, ông không chạy theo sự kiện mà cốt tìm được cái quyết định tính cách của con người. Ông thấy tính cách con người do nhiều yếu tố quyết định có khi là do thiên hướng từ nhỏ. Nhân vật Trung Thanh điển hình cho bọn quan lại tàn ác, lúc nhỏ giữ nhà để chuột ăn mất thịt bị cha đánh đòn. Thanh bắt được chuột làm một bản án kết tội chuột *"người cha xem thấy lời văn quả là một tay quan lại coi ngục sành sỏi cả kinh"*. Có khi nó là kết quả của nghề nghiệp, giáo dục; Lã Bất Vi, một thương nhân giàu thấy Tử Tương con Vua Tần làm con tin ở Triệu thì nói: *"Món hàng này có thể bán được đây"*. Ý xuất tiền bạc quảng cáo cho hàng và cuối cùng được lãi to, làm Tể tướng nước Tần. Ông thấy cái điều làm một vĩ nhân khác con người tầm thường là ở chỗ họ có một hoài bão lớn ngay trong những cảnh ngộ cùng khốn nhất. Ông lắng nghe chàng cố nông Trần Thiệp đang cày bỗng dừng lại nói với các bạn cày: *"Sau này phú quý chớ quên nhau"*; ông chú ý đến cậu bé Hạng Vũ học kiếm chẳng thành nhưng đòi *"học cái đánh lại vạn người"*. Một khi tìm được tính cách nhân vật, ông cố gắng tìm những câu nói điển hình và những hành động điển hình để làm cho hình tượng càng nổi bật. Nói đến Hàn Tín là người ta nhớ đến câu *"Nhà Vua không muốn lấy thiên hạ sao, tại sao lại chém tráng sỹ?"*. Nói đến Lý Tư không ai quên được câu: *"Người ta ở đời hiền hay bất hiếu cũng như con chuột; chẳng qua do hoàn cảnh cả"*. Những câu như vậy có hàng ngàn. Có nhiều nhân vật chỉ xuất hiện trong một vài câu nhưng họ được điển hình hoá ngay vì tác giả đã nắm được câu nói điển hình của họ. Chẳng hạn như nhân vật Cáp Nhiếp, Phàn Ư Kỳ trong ***Thích khách liệt truyện*** nói không quá hai câu, nhưng đã đủ làm người ta thấy rõ cái phong thái trọng nghĩa khinh tài và lòng căm thù chồng chất của họ đối với nhà Tần. Những câu nói điển hình và hành động điển hình thường không phải là cái gì có tầm quan trọng của lịch sử. Tolstoi trong bài nhận xét về ***Chiến tranh và hòa bình*** nói nhà viết tiểu thuyết lịch sử miêu tả nhân vật lịch sử khi họ mang áo ngủ. Tư Mã Thiên còn đi xa hơn. Để miêu tả thái độ ngạo mạn của Vũ Đế, chỉ cần một chi tiết *"Nhà Vua có khi ngồi xổm ở bên giường để tiếp Đại tướng quân Vệ Thanh"*. Để miêu tả sự suồng sã của Lưu Bang chỉ cần một chi tiết nhỏ: *"Chu Xương có lần vào tâu thấy Cao Tổ đang ngồi ôm con gái*. Xương chạy ra, Cao Tổ đuổi theo cười lên cổ hỏi: *" Ta là vị Vua như thế nào?"*, Xương ngẩng đầu lên đáp *"Bệ hạ là ông Vua Kiệt, Trụ". Nhà Vua liền cười ha hả"*, ***(Chương Thừa thướng truyện)***. Chỉ một chi tiết như vậy đủ làm cho ngàn năm sau không ai có thể bênh vực cho Vũ Đế và Cao Tổ về việc quỳ trong kế sỹ vô sỉ đến như thế.

Một khi đã nêu lên tính cách chủ đạo của nhân vật, tác giả không bao giờ dừng lại để bàn bạc, trái lại ông trình bày dồn dập nhiều sự kiện điển hình tự bản thân nó có đủ sức thuyết phục hùng hồn hơn mọi lý luận. Đó là điểm then chốt trong phương pháp tự sự của ông mà đời sau không ai bắt chước được. Bản kỷ Hạng Vũ chẳng hạn, viết với lối văn khô khan của biên niên sử. Ở đây chỉ có sự kiện và năm tháng. Nhưng vì biết rút ra từ sự kiện làm thành cá tính của Hạng Vũ và thời đại Hạng Vũ, cho nên chính cái lối trình bày đơn giản, khách quan này lại lôi cuốn người đọc hơn mọi thứ tù chương.

Văn của Tư Mã Thiên là lối văn giản dị, chắc nịch của thời Tây Hán. Cách tự sự của ông có được cái tính chất rắn chắc, khúc chiết của đương thời, nhưng còn một điều đặc sắc hơn là rất sinh động và đa dạng. Những con người mà Tư Mã Thiên miêu tả mang đậm nét đặc sắc chung của thời đại họ đang sống nhưng lại giữ nét nổi bật làm thành bản sắc riêng của mỗi con người.

Muốn làm nổi bật cá tính của nhân vật cũng như màu sắc chung của thời đại, không bao giờ tác giả xét nhân vật một cách cô lập, mà đặt nó trong sự đối lập với các nhân vật khác. Đọc Lý Tư người ta nhất định phải thấy Triệu Cao, đọc Bình Nguyên Quân thì thấy ngay Tín Lăng Quân; bên cạnh Lưu Bang luôn luôn có mặt Hạng Vũ. Để làm nổi bật sự đối lập, tác giả rất chú ý đến sự đánh giá về nhân vật của người đương thời. Mỗi nhân vật như vậy ít nhất cũng được vài ba người đánh giá. Để đánh giá Lưu Bang tác giả

nhắc lại những lời đánh giá của Tiêu Hà, Phạm Tăng, Lịch Sinh, Trương Lương, Trần Bình, Hàn Tín v.v... để đánh giá Tín Lăng Quân tác giả không quên những nhận xét của Hầu Sinh, Mao Công, Tiết Công , Bình Nguyên Quân v.v... Tác giả nhiều khi gộp họ vào một chương để càng làm nổi bật chủ ý của mình. Đó là những lúc đối lập rõ rệt. Nhưng có những lúc đối lập kín đáo hơn thì thật thú vị. Chẳng hạn không phải ngẫu nhiên mà tất cả những quan lại tốt trong ***Tuần lại liệt truyện*** đều là người trước đời Tần, trái lại tất cả những người trong ***Khốc lại liệt truyện*** đều là những nhân vật thời Hán. Cũng vậy, mọi người đều phải thừa nhận hình tượng về Vũ Đế sao mà giống Tần Thủy Hoàng đến vậy, cũng huênh hoang, tự đắc, thích chiến tranh, thích Thần tiên, thích xây dựng, thích xu nịnh.

Chính cái phương pháp tự sự bậc thầy, công phu và chu đáo ấy đã làm cho nhân vật sống động và khách quan, không có sự can thiệp của tác giả, và cũng do đó đời sau không thể nào thay đổi được. Sự thực vốn hùng hồn hơn lời nói và khi các sự thực đã xếp thành hệ thống logic và hàm súc thì tự nó sẽ nói lên tiếng nói của chân lý.

Qua từng trang sách hình ảnh của Tư Mã Thiên hiện lên rõ nét, tâm sự của ông ngân lên như một tiếng đàn tuy rất khê nhưng rất rền trong bản hợp tấu vĩ đại. Chúng ta biết bản thân sự đối lập là biểu hiện một thái độ. Ngoài ra tác giả còn sử dụng rất thạo phương pháp viết sử của ***Kinh Xuân Thu***. Mục đích của nó là trình bày sự khách quan, nhưng bằng cách đối lập với các việc khác hay thêm bớt một chữ mà tỏ thái độ của mình. Chẳng hạn, trong ***Hoài Âm Hầu liệt truyện***; để nói rằng Hàn Tín chết vô tội chứ không phải làm phản, ông gọi Tín là *"Hoài Âm Hầu"* chứ không gọi Hàn Tín như gọi Kinh Bố trong ***Kinh Bố liệt truyện***. Ông kể tỉ mỉ ba lần người ta thuyết phục Tín làm phản mà Tín không nghe, nhắc đến năm lần cái câu Hán Vương sợ Hàn Tín. Đến lúc Tín chết thì hối hận không biết trước thái độ lật lọng của Lưu Bang, trái lại Lưu Bang nghe tin vừa giận, vừa mừng v.v... Lối bút pháp ấy rất nghiêm và rõ ràng đối với những người quen đọc ***Xuân Thu***. Ngoài ra, mỗi khi hết chương, tác giả thường đưa ra những nhận xét của mình: Để ký thác tâm sự hay đính chính lại những cách nhìn sai lầm của tập tục.

*Lời giới thiệu theo sách đã in **Sử ký Tư Mã Thiên**.*

11. *ĐẠO TẠNG*

Đ**ạo Tạng* là tên gọi bộ Kinh sách của Đạo giáo Trung Quốc. *Đạo* nghĩa là Đạo giáo. *Tạng* nghĩa là chứa đựng, dung hợp. Không nên nhầm với ***Đại Tạng là một bộ Kinh điển Phật giáo. Đạo giáo ra đời rất sớm. Đến thời Đông Hán (Thế kỷ I - III) xuất hiện ***Ngũ đẩu mễ đạo*** và ***Thái bình đạo***. ***Ngũ đẩu mễ đạo*** do Trương Đạo Lăng lập ra. ***Thái bình đạo*** do Trương Giác lập ra. Kinh điển hai đạo này là ***Đạo đức Kinh***, ***Lão Tử Tưởng Nhĩ Chú, Thái bình Kinh.***

Đạo đức Kinh là tác phẩm của Lão Đam (Lão Tử) vốn là Kinh điển Lão giáo, một lý luận triết học. Đến Trương Đạo Lăng bèn xem là Kinh điển của Đạo Ngũ Đẩu Mễ (Đạo này yêu cầu tín đồ nộp 5 đấu gạo mới được công nhận), dùng quan điểm tôn giáo giải thích ***Đạo đức Kinh***.

Lão Tử Tưởng Nhĩ Chú, tương truyền là tác phẩm của Trương Đạo Lăng. Thực chất là chú thích ***Đạo đức Kinh*** theo quan điểm tôn giáo. Dùng Âm-Dương, ngũ hành giải thích Vũ trụ. Dùng khí công (thổ nạp đạo dẫn) và quan hệ giới tính (phòng trung thuật) để dưỡng sinh đạt đến trường sinh bất tử...

Thái bình Kinh có nhiều tên gọi khác nhau, thông thường chỉ bộ ***Thái bình thanh lĩnh thư*** 170 quyển của Vu Cát hay ***Thái bình động cực Kinh*** 144 quyển của Trương Đạo Lăng đã mất mát, chỉ còn 50 quyển (vốn có 170 quyển). Sách này nói về Âm – Dương, Ngũ hành, bói toán,nguyên khí, thái hòa... bàn về quan hệ trời, đất, nam-nữ, Vua-tôi...

Đến thời Nam Bắc triều (Thế kỷ III-V) xuất hiện một số đạo sỹ nổi tiếng với nhiều tác phẩm. Đáng lưu ý có tác phẩm của Cát Hồng (284-364), Khấu Khiêm Chi (365-448), Lục Tu Tịnh (406-477), Đào Hoằng Cảnh (436-536).

Cát Hồng là một đạo sỹ luyện đan nổi tiếng, một nhà y học. Hiện nay còn lưu lại các tác phẩm: ***Bão Phác Tử nội ngoại thiên, Thần Tiên truyện, Trữu hậu yếu cấp phương... Bão phác Tử nội thiên*** 20 quyển bàn luận thuốc tiên, quỷ Thần biến hóa, dưỡng sinh trường thọ, trừ tai diệt họa. Tuy có nhiều điều quỷ quái, nhưng có nhiều phương pháp dưỡng sinh đáng lưu ý và nhất là về mặt bản thể luận đưa ra khái niệm Huyền làm bản thể Vũ trụ, là một cống hiến lý luận mới. ***Bão Phác Tử nội thiên*** bàn về khả năng thành tiên (trường sinh bất tử) của con người, đúc kết các kinh nghiệm luyện đan, thực chất là nghiên cứu hóa học thời cổ mà ngày nay các nhà hóa học rất coi trọng. ***Bão Phác Tử ngoại thiên*** 50 quyển chủ trương kết hợp Đạo tu tiên với ứng xử xã hội theo Nho giáo, kêu gọi quân Vương chiêu hiền đãi sỹ... Riêng ***Trữu hậu yếu cấp phương*** thì chủ yếu là sách thuốc.

Khấu Khiêm Chi Giả Danh được Thái Thượng Lão Quân ban bộ ***Vân Trung Âm tụng tân khoa chỉ giới*** 20 quyển, Giả Danh được phong Thiên Sư. Họ Khấu mượn danh nghĩa Thái Thượng Lão Quân làm ra bộ sách đó để cải tạo Đạo giáo của ba ông họ Trương

(Trương Đạo Lăng, Trương Giác, Trương Lỗ là những lãnh tụ khởi nghĩa nông dân) đề cao Nho giáo. Sau đó, họ Khấu lại mượn danh Thượng sư Lý Phổ Vân giảng làm ban cho Lục Đỗ Chân Kinh đưa ra Vô Cực Chí Tôn là Thần tối cao của Đạo giáo, phù trợ Vương triều.

Lục Tu Tịnh sáng tác rất nhiều nhưng đa số đã thất truyền. Các tác phẩm quan trọng là ***Đạo đức Kinh tạp thuyết*** 1 quyển, ***Linh Bảo Kinh mục tự*** 1 quyển, ***Tất nhiên luận*** 1 quyển, ***Vinh Ân luận*** 1 quyển, ***Minh Pháp luận*** 1 quyển, ***Quy căn luận*** 1 quyển...Nhưng công lao lớn nhất của ông đối với Đạo giáo là thu thập 1228 Kinh, chỉnh lý, phân loại, biên soạn ***Tam Động Kinh thư mục lục***, cơ sở hình thành bộ ***Đạo Tạng*** sau này. Bộ mục lục chia thành ba thừa (hay là tam động tức ba động). ***Thượng Thừa Động chân bộ*** gồm các Kinh văn nhân danh Nguyên Thỉ Thiên Tôn. ***Trung Thừa Động huyền bộ*** gồm những Kinh văn nhân danh Thái Thượng Đạo Quân. ***Tam Thừa Động thần bộ*** gồm Kinh văn nhân danh Thái Thượng Lão Quân. ***Tam Động*** là ba bộ lớn mỗi bộ chia thành 12 loại: *Kinh văn, Thần Phù, Bảo quyết, Linh đồ, Phả lục, Giới luật, Uỷ nghi, Phương pháp, Chứng thuật, Ký truyện, Tán tụng, Chương biểu.* Về sau Mạnh Pháp Sư Tri Châu thêm Tứ Phụ: *Thái huyền, Thái bình, Thái Thanh, Chính Nhất*; đã đưa các bộ Kinh ***Thái Huyền Kinh, Thái Bình Kinh, Kim Đan Chư Kinh, Chính Nhất Kinh*** vào tùng thư. Hình thành ***Tam Động Tứ Phụ Tổng Mục Hoàn Thiện***, đưa ra phương pháp phân loại ***Tam động Tứ phụ Thập nhị loại.*** Phương pháp phân loại tùng thư đặc biệt này vừa mang tính chất thư mục học vừa mang tính chất phân tầng đẳng cấp tín đồ theo một tôn ti trật tự tùy theo loại Kinh mà tín đồ đó tu luyện. Đó là một phương pháp phân loại đặc thù không những trong thư tịch học Trung Quốc mà cả trong thư tịch học Thế giới. Một phương pháp phân loại kết hợp thư mục với nội hàm tôn giáo. Cũng có tư liệu cho rằng, toàn bộ phương pháp phân loại này là sáng tạo của Lục Tu Tịnh, Mạnh Pháp Sư chỉ là người kế tục.

Đào Hoằng Cảnh là một nhà tư tưởng Đạo giáo tinh thông y học, dưỡng sinh, thiên văn, địa lý, văn học. Ông viết hơn 80 loại sách. Nổi tiếng nhất là ***Chân linh vị nghiệp đồ.***

Chân linh vị nghiệp đồ tập hợp hơn 700 vị Thần Đạo giáo của nhiều chi phái, nhiều địa phương, hệ thống hóa thành 7 bậc tức 7 đẳng cấp theo một tôn ti trật tự nhất định. Mỗi bậc gồm có một vị Thần chính cùng nhiều vị Thần khác cai quản một Cảnh (Thế giới). Bậc thứ nhất, vị Thần chính là Nguyên Thỉ Thiên Tôn với 29 Thần cai quản Ngọc Thanh Cảnh. Bậc thứ hai, vị Thần chính là Huyền Hoàng Đại Đạo Quân với 104 Thần cai quản Thượng Thanh Cảnh. Bậc thứ ba, vị Thần chính là Thái Cực Kim Cương Đế Quân Lý Hoằng (tức Thái Bình Chân Quân) cai quản Thượng Thanh Thái Cực Kim Khuyết. Bậc thứ tư, vị Thần chính là Thái Thượng Lão Quân với 174 Thần cai quản Thái Thanh Cảnh. Bậc thứ năm, vị Thần chính là Cửu Cung Cung Thượng Thư Trương Phụng với 36 Thần cai quản Thiên tiên quan. Bậc thứ sáu, vị Thần chính là Hữu Cấm Lang Đỉnh Lục Chân Quân Mao Cố (tức Trung Mao Quân) với 173 vị thần cai quản chư vị địa tiên. Bậc thứ bảy, vị Thần chính là Phong Đô Bắc âm Đại đế với 88 vị Thần cai quản địa ngục. Hệ thống đó hình thành một hòn núi thiêng thường cho là Núi Thái Sơn. Đạo giáo vốn hỗn tạp cho nên danh hiệu các Thần đôi khi khác nhau nhiều ít, Thần phả cũng nhiều dị bản. Nhưng Chân Linh Vị Nghiệp Đồ vẫn là cơ sở Thần điện đạo giáo.

Đến thời Đường, niên hiệu Khai Nguyên (713-741), Vua Huyền Tông ra lệnh biên tập bộ ***Tam Động Quỳnh Cang*** (tức Khai Nguyên Đạo Tạng) gồm 3744 cuốn. Đây là bộ ***Đạo Tạng*** đầu tiên. Vua Đường họ Lý, tự nhận là con cháu Lý Đam tức Thái Thượng Lão Quân của Đạo giáo. Cho nên ***Đạo Đức Kinh*** được nghiên cứu, đề cao chú giải, đưa vào thi cử...Vì vậy mới biên soạn bộ ***Khai Nguyên Đạo Tạng.***

Đời Tống, 6 lần biên soạn ***Đạo Tạng.*** Lần thứ nhất, Tống Thái Tông hạ lệnh sưu tầm chỉnh lý được 3737 cuốn. Lần thứ hai, năm 1016 Tống Chân Tông ra lệnh Vương Khâm Nhược chủ trì biên tập bộ ***Bảo Văn Thống Lục*** 4359 cuốn. Chẳng bao lâu sau đó, Chân Tông lại sai Trương Quân Phòng chủ trì biên tập bộ ***Đại Tống Thiện Cung Bảo Tạng*** 4565 cuốn. Trương Quân Phòng trích yếu bộ ***Bảo Tạng*** này soạn thành sách ***Vân Kíp Thất Tiêm*** 122 cuốn. Lần thứ tư, thời Tống Huy Tông sai Lưu Đạo Nguyên chủ trì biên soạn bổ sung bộ ***Bảo Tạng*** thành bộ ***Sùng Ninh Trùng Hiệu Đạo Tạng*** (tức bộ ***Đạo Tạng*** hiệu đính năm Sùng Ninh 1102-1106). Đến niên hiệu Chính Hòa (1111-1118) lại sưu tầm thêm, tăng bổ cho bộ trước thành bộ ***Vạn Thọ Đạo Tạng*** hay còn gọi là ***Chính Hòa Đạo Tạng*** 5481 cuốn. Lần thứ sáu, năm 1117, Tống Hiếu Tông thấy bộ ***Chính Hòa Đạo Tạng*** bị thất lạc bèn ra lệnh sưu tầm biên soạn bộ ***Quỳnh Chương Bảo Tạng*** 5481 cuốn. Hai bộ Chính ***Hòa Bảo Tạng*** và ***Quỳnh Chương Bảo Tạng*** là căn cứ của các bộ ***Đạo Tạng*** sau này.

Trong thời Tống có nhiều đạo sỹ nổi tiếng như Trần Đoàn, Trương Bá Đoan với các tác phẩm đạo giáo nổi tiếng như ***Vô Cực Đồ, Ngộ Chân Thiên.***

Triều Kim dưới thời Chương Tông (1190-1208), Tôn Minh Đạo phụng chiếu biên soạn ***Đại Kim Huyền Đô Bảo Tạng*** 6455 cuốn. Trong thời Nguyên (Thế kỷ XIII- XIV) đã bổ sung thêm cho bộ sách này lên đến 7800 cuốn. Nhưng cũng chính trong thời Nguyên vào các năm 1258, 1281, 1284, 1291đã bốn lần tiêu hủy ***Đạo Tạng***.

Cho nên đến đời Minh, thời Chính Thống (1436-1449), Vua hạ lệnh sưu tầm biên soạn bộ ***Chính Thống Đạo Tạng*** gần 5305 cuốn. Đem khắc in phát cho các đạo quán. Đến thời Thần Tông năm Vạn Lịch thứ 35 (1607), Trương Quốc Tường phụng mệnh khắc in bộ ***Vạn Lịch Tục Đạo Tạng*** tăng thêm 180 cuốn. Như vậy, cả hai bộ ***Đạo Tạng*** gồm 5485 cuốn của 1476 loại Kinh sách.

Do hai bộ ***Đạo Tạng*** thời Minh quá đồ sộ cho nên vào đời Thanh niên hiệu Khang Hy (1662-1722), Bành Định Cầu bèn tuyển chọn soạn ra ***Đạo Tạng Nhiếp Yếu*** 28 tập với hơn 200 sách. Niên hiệu Gia Khánh (1796-1820), Tưởng Nguyên Đình soạn ***Đạo Tạng Nhiếp Yếu Mục Lục.***

Năm 1924 - 1926, *Nhà xuất bản Hàm Phấn Lâu* ở Thượng Hải (Trung Quốc) cho in bản ***Đạo Tạng*** tàng trữ tại Bạch Vân Quán (Bắc Kinh) thành bộ ***Chính Tục Đại Tạng*** gồm 1467 loại sách, với 5485 cuốn đóng thành 1120 tập. So với bộ ***Tam Động Quỳnh Cang*** thời Đường đã tăng lên 1700 cuốn . Năm 1935, Ông Độc Kiện làm ***Đạo Tạng Từ Mục Dẫn Đắc*** chia thành bốn mục: Phân loại, tên Kinh, tên soạn giả, sử truyện. Đó là một thư mục hiện đại, tiện tra cứu cho một *Tùng thư* mà cách phân loại độc đáo - ***Tam Động Tứ phụ*** - của ***Đạo Tạng***.

Đạo Tạng không phải chỉ bao gồm các Kinh bản chủ yếu như ***Tam Hoàng Kinh, Linh Bảo Kinh, Thượng Thanh Kinh, Tam Động Chân Kinh...*** mà còn bao gồm nhiều sách khác. Một phần, các sách của Mặc Tử, Công Tôn Long, Hàn Phi Tử, Tôn Tử... hoặc nguyên tác hoặc chú giải. Một phần là các sách bùa chú như ***Linh Đồ, Khẩu Ngộ, Tiên Thi, Bí Minh, Tiên Phổ...*** Một phần sách của Lão Tử, Trang Chu, sách luyện đan tìm thuốc trường sinh bất tử.

Đạo Tạng vừa phong phú vừa hỗn tạp, vừa bác học vừa dân gian, vừa khoa học vừa tôn giáo... Quá trình hình thành *Tùng thư* này lại lâu dài, nhiều lần biên soạn, cho nên nội dung không thống nhất. Không phải tất cả những sách trong bộ trước đều được đưa vào bộ sau, càng không phải thiết cùng một tên sách thì trong bộ nào nội dung cũng nhất quán. Do đó nhiều khi người ta dẫn tên sách khác nhau hay dẫn tư liệu khác nhau của cùng một tên sách. Cho đến hiện nay, tuy các học giả Trung Quốc và Nhật Bản đã viết nhiều công trình nghiên cứu có giá trị khoa học, song việc giám định văn bản Đạo Tạng vẫn còn là việc chưa ai làm một cách toàn diện.

Trong Đạo giáo có các học thuyết của Lão Tử, Khổng Tử, Phật giáo... nhưng đều đã Đạo giáo hóa. Một số người đã lầm lẫn Lão giáo (học thuyết của Lão Tử) với Đạo giáo, đồng nhất hai thuật ngữ mang nội hàm khác nhau này. Lão Tử là một con người có thật, dù tiểu sử cuộc đời chưa thật rõ ràng chính xác, còn Thái Thượng Lão Quân là hình ảnh Thần hoá của Lão Tử trong Đạo giáo.

Phần đáng nghiên cứu nhất trong ***Đạo Tạng*** là phần y dược (nội đan, ngoại đan) và dưỡng sinh (khí công...). Phần tôn giáo rất có giá trị cho nghiên cứu văn hóa Cổ đại. Tất nhiên còn nhiều phần lạc hậu, không còn phù hợp với hiện nay.

PGS. **NGUYỄN DUY HINH**

12. *ĐÔNG CHU LIỆT QUỐC* - MỘT BỘ CỔ SỬ MÔ TẢ 500 NĂM NƯỚC TRUNG HOA CỔ ĐẠI

Một tác phẩm văn học tiêu biểu, xứng đáng của một dân tộc cũng là một tác phẩm hàm chứa những tính phổ biến và sâu xa của nhân loại.

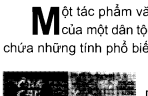

Đông Chu liệt quốc là một pho cổ sử, một áng văn tuyệt tác của nền văn học Cổ đại Trung Hoa mà sự thâm thúy của các nhà du thuyết, tài ứng biến trong cách đối nhân xử thế; những lý và Đạo trong việc tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ của các bậc đế, Vương, Bách gia chư tử; của hàng chục Vương triều và hàng trăm tiểu quốc diễn ra trong suốt 500 năm lịch sử Tr. CN ở nước Trung Hoa Cổ đại, đã trở thành những điển tích có ảnh hưởng lớn đến nền văn chương Trung Hoa, nhất là các Nho sỹ thời phong kiến.

Đông Chu liệt quốc được viết theo lối tả truyện chương, hồi, theo phương pháp tự sự, ghi chép khá chân thực lịch sử những cuộc chiến tranh, các mưu đồ Vương, Bá; mở đầu bằng nhà Đông Chu (Chu Tuyên Vương) và kết thúc bằng nhà Tần (Tần Thủy Hoàng) gồm thâu tóm lục quốc (Triệu, Sở, Tần, Tề, Ngụy, Yên, Hàn) thống nhất nước Trung Hoa ngày ấy.

Người xưa nói: *"Đọc bộ sách này bằng mấy mươi sách khác"* thật không ngoa. Bởi vì sách đã phản ánh quá trình hình thành, tồn tại, phát triển và tiêu vong của biết bao triều đại trong năm Thế kỷ với những cuộc chiến tranh triền miên; nạn chém giết, xâu xé, chiếm đoạt, tài ứng xử, thói ươn hèn của các bậc quân tử đến hàng tiểu nhân, từ những trí thức Nho gia đến hàng dân giã...; trong đó có cả tệ tham quyền, cố vị, đến mọi thủ đoạn gian xảo, từ các cách sống xa hoa, dâm loạn của các đế, Vương đến cả đời thường cơ cực, các nạn nhân của thời ly loạn.

Tính hấp dẫn của cách tả truyện mang tính sử thi ở sách ***Đông Chu liệt quốc*** được chắt lọc từ những sự kiện lịch sử thâu tóm, không dài dòng kể

lễ, cũng không đi vào các chi tiết huyễn hoặc, ma quái, Phật trời kiểu ***Tây du ký, Đông du bát Tiên*** của Ngô Thừa Ân và các tác giả thời Tống.

Qua các chương, hồi của sách ***Đông Chu liệt quốc,*** sự thật được phơi bày qua từng lời nói và hành động của từng nhân vật, các luận thuyết, rồi quyền biến bằng lệnh truyền, phán quyết của những vị quân Vương, Công hầu, Khanh tướng với tài dẫn giải có lớp lang, trình tự trước, sau, trên, dưới, quyện chặt từ đầu đến cuối của cả bộ sách; khiến người đọc theo dõi say sưa và trọn vẹn, theo kiểu ghi chép khách quan của nhà làm sử.

Bao nhiêu kẻ sỹ, Khanh tướng, Công hầu, bao nhiêu nhà thuyết khách cỡ Trương Nghi, Tô Tần, Kinh Kha; từ những bậc chiêu hiền, đãi sỹ, sống mộ đạo như Mạnh Thường Quân; cho đến những kẻ cơ hội đầy toan tính xảo quyệt như con buôn, kẻ cả việc mua Vua, bán Chúa như Lã Bất Vi, Huyền Cao của hai nước Triệu, Trịnh đều được sao chép thật công phu, chu đáo, mà hữu ý một cách vô tình.

Với cách nhìn đổi mới qua việc đánh giá, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của loài người; việc tiếp thu các tinh hoa của nền văn minh Hán học với sự hiện diện của Bách gia chư tử từ các Vương triều Trung Hoa Cổ đại, được coi là sự gạn đục khơi trong, chắt lọc những hạt ngọc của muôn đời làm giàu cho vốn tri thức của dân tộc Việt Nam nhằm nâng cao dân trí.

13. *KATHA SARÍTSAGARA* (ĐẠI DƯƠNG TRUYỆN) - TẬP TRUYỆN CỔ ĐỒ SỘ CỦA ẤN ĐỘ

***K**atha Saritsagara* mở đầu bằng truyền thuyết về nhà thơ Gunátthya người viết nên câu chuyện vĩ đại như sau:

Parvati, vợ của Thần Shiva, muốn nghe một câu chuyện lạ mà mình chưa được nghe. Thần Shiva bèn kể cho vợ nghe câu chuyện về các thiên nhân Vidiathara. Để không lộ chuyện ra ngoài, Shiva sai bò Thần Nandin canh giữ cẩn phòng của mình. Nhưng khi Thần bắt đầu kể thì người đầy tớ yêu của Thần là Púcpadanla lọt được vào phòng và nghe hết câu chuyện. Về nhà, người đầy tớ kể lại cho vợ mình là Gaia nghe. Vì là đàn bà nên Gaia không thể giữ bí mật được, và vì thế câu chuyện lộ ra ngoài. Biết chuyện đó, Thần Shiva bắt mấy người hầu phải đầu thai xuống trần làm người: Púcpadanla thành nhà thông thái vĩ đại Vararusi; Maliavan thành nhà thơ Gunathia. Vararusi có người bạn thân tên là Kanaphuti. Một hôm, nhà thông thái Vararusi kể hết cho bạn nghe về kiếp trước của mình. Sau đấy, nhà thơ Gunathia lại trở thành bạn thân của Kanaphuti. Kanaphuti kể cho nhà thơ nghe tất cả câu chuyện mà Vararusi kể cho mình. Nhà thơ Gunathia quyết định truyền câu chuyện vĩ đại đó cho mọi người biết. Suốt bảy năm trời, nhà thơ chép câu chuyện bằng tiếng Paisasi, thành một tập dày gồm 700.000 câu thơ kép. Gunathia sai học trò đem tập sách dâng cho đức Vua Satavahara. Vì chỉ coi trọng những gì viết bằng tiếng Phạn, đức Vua không nhận tập sách viết bằng tiếng Paisasi. Buồn rầu, nhà thơ vào rừng, xé sách ra từng tờ rồi đốt. Trước khi đốt, nhà thơ đọc lại cả tập sách cho chim, thú nghe. Hầu hết tập sách đã bị đốt. Sau, do chiều ý học trò, nhà thơ chỉ để lại cho họ phần truyện về Hoàng tử Naravahanađatta.

Đúng lúc đó, nhà Vua Satavahara ốm nặng. Các vị lang y cho biết, Vua bị ốm vì đã ăn phải thịt khỉ. Nhà Vua hỏi những người nấu ăn, họ nói rằng, chim thú bị khô thịt vì suốt nhiều ngày liền cùng không đi đâu kiếm ăn chỉ quẩn quanh một nhà thơ, nghe ông ta đọc truyện. Nhà Vua thấy lạ bèn vào rừng, và nghe lõm bõm được từng phần của câu chuyện vĩ đại. Phần truyện về Hoàng tử Naravahanađatta do không bị đốt nên còn nguyên vẹn. Bộ ***Katha Saritsagara*** (đại dương những dòng sông của những câu chuyện kể) đã ra đời như vậy.

Về sau, vào Thế kỷ XI, nhà thơ Sômađeva, người gốc Casơmia đã viết lại câu chuyện vĩ đại đó bằng tiếng Phạn. Là thị sự cung đình của nhà Vua Ananta xứ Casơmia, Sômađeva được lệnh viết truyện để mua vui cho Hoàng hậu Suryamati. Nhà thơ đã mượn cốt truyện ở một tác phẩm cổ đầu công nguyên - tác phẩm ***Phirat Katha*** (câu chuyện lớn) của Gunathia để viết thành tập ***Đại dương truyện*** mà nhân loại ngày nay được đọc.

Katha Saritsagara của Sômađeva là một sưu tập truyện dân gian viết bằng văn vần lớn nhất, xưa nhất của nhân loại. Tập sách gồm 22 nghìn khổ thơ (dầy gấp đôi hai trường ca ***Iliade*** và ***Odyssée*** của Hy Lạp cộng lại), có 124 đoạn gọi là Taranga (đợt sóng). Câu truyện chính kể về một Hoàng tử xứ Vatsa đi tìm người vợ của mình bị một kẻ lạ mặt bắt cóc. Trải qua biết bao gian truân, cuối cùng Hoàng tử đã gặp được vợ mình. Thế nhưng nội dung chính của tập sách là 350 chuyện thuộc đủ mọi thể loại đan cài vào câu chuyện chính. 350 chuyện đó là những truyện phiêu lưu mạo hiểm, yêu đương tình tứ và truyện ngụ ngôn...

Trong kho tàng văn học Thế giới có không ít những tác phẩm xâu chuỗi các câu chuyện như kiểu ***Đại dương truyện***. Đó là ***Nghìn lẻ một đêm***, là ***Đécamêrôn***... Thế nhưng kết cấu của ***Đại dương truyện*** chặt chẽ hơn nhiều và là một tác phẩm có cốt truyện. Ở ***Đại dương truyện***, hàng trăm câu truyện dân gian đã hòa kết chặt chẽ vào một cái khung

chung, câu chuyện về những cuộc phiêu lưu của Hoàng tử Naravahanaḍatta. Chính vì thế mà ***Đại dương truyện*** là tác phẩm tiêu biểu của cảm hứng thi ca đặc trưng Ấn Độ. Ngoài những tư tưởng luân lý và tôn giáo, ***Đại dương truyện*** còn là một bức tranh sinh động, muôn màu muôn vẻ về xã hội Ấn Độ.

Từ khi ra đời đến nay, Katha Saritsagara đã chinh phục được trái tim của người Ấn Độ và nhiều dân tộc ở các Quốc gia khác. Ngay từ Thế kỷ XI, khi ***Đại dương truyện*** được biên soạn xong, nó lập tức trở thành nguồn cảm hứng cho biết bao người kể chuyện ứng tác ở khắp đất nước Ấn Độ, ở Trung Đông, ở Châu Á và cả Châu Phi.

PGS.TS. **NGÔ VĂN DOANH**

14. TÁC PHẨM *" THIÊN SỬ THI CỦA CÁC ĐẤNG QUÂN VƯƠNG"*

Viết cách đây gần một nghìn năm, ***Thiên Sử Thi của các đấng quân Vương*** kể lại lịch sử của nhân dân Iran từ thời khai thiên lập địa. Là khúc tráng ca của dân tộc, một cái mốc của văn học Thế giới, kiệt tác của Ferdowsi thể hiện sâu sắc tâm hồn Iran và giờ đây vẫn được đọc và ngâm vịnh ở khắp nơi trong nước.

Giữa một quảng trường của Téheran, Thủ đô Iran, có pho tượng Ferdowsi. Nhà thơ cầm cuốn ***Shâhnâmè*** (***Sử thi của các đấng quân Vương***) trong tay, mắt nhìn về phía đỉnh núi của Dãy Abors. Hồi nhỏ, tôi hay được cha mẹ đưa đến đây và trong khi hai ông bà chăm chú ngắm, tôi đọc thuộc lòng những câu thơ của Ferdowsi:

Ba mươi năm nay, tôi khổ công làm việc. Tôi đã tái sinh Iran bằng tiếng thơ tôi.

Từ nay, tôi không thể chết. Vì đời sống, tôi đã gieo mầm hạt của ngôn từ.

Những lời đó đã khắc sâu vào trí nhớ của đứa trẻ là tôi hồi bấy giờ và tôi biết là chúng đã đúc nên bản cách nội tâm của tôi. Điều đó chẳng có gì lạ. Từ gần một nghìn năm nay, bản trường ca này đã được đọc, được kể và được chép ở khắp Iran. Ngay cả bây giờ, người ta vẫn ngâm nó trong các tiệm cà phê. Từ rất sớm, nó đã trở thành bản hùng ca dân tộc của chúng tôi.

Tại sao thời của nó cũng được ưa chuộng như thế? Không phải vì đề tài độc đáo – về lịch sử của Iran Cổ đại từ thời vị Vua huyền thoại đầu tiên đến vị đế Vương cuối cùng của triều đại Sassanid hồi Thế kỷ VII S.CN - cũng chẳng phải vì nội dung mới mẻ gì. *"Điều tôi sẽ nói, ai nấy đều đã nói"*, Ferdowsi tuyên bố. Nhà thơ không bày đặt gì, chỉ truyền đạt. Bằng cách rút ra từ những truyền thống, truyền khẩu xa xưa và văn bản cổ như ***Avesta***, bộ sách Thánh hồi Thế kỷ VIII Tr.CN hoặc cải biến đôi chút những truyện trước đó về cùng một đề tài

Tượng đài đầu tiên của nền văn học Ba Tư

Bản trường ca đồ sộ này (gồm 50.000 cặp câu) xuất hiện trong Thế kỷ X vào một thời điểm chủ chốt của văn hóa Iran. Từ khi triều đại Sassanid sụp đổ, ngôn ngữ văn học của Iran là tiếng Á Rập. Tiếng Trung Ba Tư, phương tiện chuyển chở chủ yếu của văn minh Sassanid, tàn lụi dần. Bây giờ ở miền Đông, nổi lên một nền văn học trẻ bằng một đặc ngữ của Iran: Tiếng Ba Tư. Ferdowsi đã đem lại cho nền văn học này kiệt tác đầu tiên.

Sử thi của các đấng quân Vương không miêu tả những hành động của một vị anh hùng hoặc một vị Vua, thậm chí cũng không kể một cuộc phiêu lưu dài. Nó mở đầu bằng cuộc sáng thế và kể lại lịch sử của năm mươi đời Vua trên ba bình diện khác nhau: Huyền thoại, anh hùng ca và lịch sử.

Phần đầu kể những huyền thoại khai sáng. Những người Pishdâdiân, *"được tạo sinh đầu tiên"*, dạy mọi người mặc, luyện kim, chế ngự lửa, thuần dưỡng loài vật và tổ chức nhau thành quần thể xã hội. Sau khi trị vì 700 năm, Vua Jamshid quá đỗi kiêu hãnh, đã phải nhường ngôi cho một kẻ quỷ quyệt, tên bạo chúa Zahhak ngự ngai vàng một nghìn năm. Cuối cùng, uy quyền độc ác của Zahhak bị người báo oán Faridun đập tan. Những nhân vật này, hiện thân của cuộc xung đột giữa các thế lực của bóng tối và ánh sáng, tạo thành một chủ đề tôn giáo mang tính cách điển hình của Iran.

Phần hai, phần trung tâm dài nhất và mang chất tráng ca đích thực gợi lại thời trị vì của các Vua Kaianid. Ở đây, ánh sáng đã chiến thắng. Rostam là người vô địch trong tất cả các anh hùng đã sống ở triều đình Kaianid. Với sức khỏe thần kỳ, một dạ trung thành với Vua, với nước; chàng là nỗi kinh hoàng của kẻ thù. Thời kỳ này in dấu của các cuộc chiến tranh bất tận chống Turan, một nước Trung Á mà Vương chủ ở đó, Afrasiyab, là kẻ thù không đội trời chung của Iran.

Ở phần cuối, nhà thơ đưa lên những nhân vật lịch sử nhưng dưới một ánh sáng ít nhiều huyền hoặc. Ông đặc biệt kể lại cuộc chinh phục của Đại đế Alexander Sekandar, dựa theo truyền thuyết phương Đông về vị anh hùng này. Đoạn kết, còn gắn liền với lịch sử hơn, ca ngợi những chiến tích của các vị Vua Sassanid vào cuối triều đại này.

Faridun và Zahhak bậc Vua hiền và tên bạo chúa

Các chuyện về bạo chúa Zahhak, kể ở phần đầu, phần rực rỡ nhất của bản trường ca, tôn vinh những thống khổ của dân tộc bị đầy đọa.

Zahhak, người con trai can đảm nhưng tính khí bất thường của Vua Mardas, bị quỷ Eblis đưa vào con đường lầm lạc. Sau khi giao kèo với Eblis, Zahhak chiếm ngôi Vua. Tên quỷ, mỗi lần ra mắt Vua dưới một hình dạng khác, ngày càng mở rộng uy quyền của mình. Một hôm Eblis xuất hiện trong lốt một người đầu bếp. *"Thực đơn chẳng đổi món gì mấy"*, hắn nói, *"vì không thấy ăn thịt"* và hắn muốn Zahhak ăn đủ các loại thịt, cả chim lẫn thú bốn chân. Mỗi khi tên quỷ - giờ đây đã chiếm được lòng tin của Zahhak - ôm hôn thì một con rắn đen lại thò đầu ra từ hai vai bạo chúa, cứ chém đi lại mọc lại như hai nhành cây. Thế rồi Eblis lại xuất hiện, lần này đội lốt thầy thuốc và kê đơn cho Zahhak mỗi ngày ăn một bộ óc người.

Cứ thế suốt một nghìn năm, ma quỷ làm cho cái ác thống trị và không ai dám công khai nói đến cái thiện nữa. Nhưng một đêm, Zahhak mơ thấy mình bị một Hoàng tử trẻ đánh gục ngã bằng một cây chùy đầu bò và xiềng lại, kéo đến Núi Damavand. Cả Thế giới chìm trong đêm tối, đen như cánh quạ. Được thỉnh vấn các vị Mubad – giáo sỹ thiện ác nhị nguyên giáo – sau khi xem đã nói với Zahhak rằng kẻ chiến thắng y tên là Faridun, lúc này chưa ra đời. *" Hắn sẽ cảm thù bệ hạ vì cha hắn sẽ chết vì tay bệ hạ và bệ hạ cũng sẽ giết con bò cái đã cho hắn bú sữa. Để trả thù cho con bò cái, hắn sẽ sử dụng cây chùy đầu bò"*.

Sợ điên người, bạo chúa cho lùng dấu vết của Faridun ở khắp nơi. Chú bé thiên thần sinh ra đồng thời với con bò cái kỳ diệu nhất thế gian. Chú bé được mẹ gửi người coi khu vườn nơi có chị vú nuôi - bò cái, và bú sữa nó. Một hôm, Zahhak nghe nói về khu vườn và một con bò cái, bèn cho giết con vật khác thường đồng thời bố đến nhà Faridun, nhưng không thấy ai ở đó: Hoàng sợ mẹ Faridun đã đem con lên Núi Alborz.

Khi 16 tuổi, Faridun được mẹ nói cho biết nguồn gốc của mình và quyết định đánh đổ tên bạo chúa. Zahhak lo ngại, bèn triệu tập tất cả các trưởng lão trong nước hòng kiếm sự hỗ trợ *"Ta muốn các vị xác nhận một bản tuyên bố nói rằng với tư cách Vương chủ, ta chỉ gieo hạt giống của cái thiện… và chưa bao giờ quên duy trì công lý"*. Tất cả đồng tình trừ một người đứng lên phản đối. Đó là ông lão thợ rèn Kava. *"Ta là Kava, người đi tìm công lý. Phần lớn những bất hạnh của ta do người mà ra. Chính ngươi luôn xỉa dao nhọn vào tim ta. Tại sao ngươi gieo họa cho các con ta? Ta có 16 đứa con, nay chỉ một đứa sống sót"*. Vừa kinh ngạc, vừa sợ, Zahhak ân xá cho người con còn lại của ông già và để bụ lại xin ông góp phần xác nhận vào bản tuyên bố. Kava đọc bản tuyên bố và xé vụn ra, đi dưới chân.

Kava ra khỏi cung Vua và dân chúng xúm đông xúm đỏ quanh ông. Cột chiếc tạp dề thợ rèn vào đầu ngọn giáo, ông kêu gọi nhân dân tự giải phóng mình khỏi ách bạo chúa. Dẫn đầu hàng đoàn dũng sỹ, Kava-người-giải-phóng đi tìm Faridun. Chàng trai nhận lãnh đạo nhân dân nổi dậy. Dân thành phố và quân đội dồn về trước cung Vua, lính gác không dám chống cự. Faridun cưỡi ngựa vào cung không phải ra tay và chiếm lấy Vương miện. Khi Zahhak xông tới tấn công, chàng Hoàng tử vung chùy đầu bò đập vỡ mũ sắt của y. Giữa lúc ấy Thiên sứ Sorush hiện ra ngăn Faridun đừng giết Zahhak. *"Đừng đánh quỵ hắn"*, thiên sứ nói. *"Hắn chưa đến lúc tận số. Hãy xiềng chặt hắn vào trong núi"*. Faridun bèn đưa tên bạo chúa vào trong núi. Tới đó, chàng đỉnh chặt đầu y, nhưng thiên sứ Sorush lại xuất hiện và bảo chàng xiềng tên tù nhân lên Núi Damavand để y chịu đau đớn đời đời.

Một nhà thơ có tầm nhân bản cao cả

Với sự hiện thân của Garidun, một kỷ nguyên ánh sáng và công bằng kế tiếp một thời kỳ dài đầy bóng tối và bạo ngược. Ở đây, Ferdowsi quay trở về với những truyền thống tiền Hồi giáo, lấy cái ý về cuộc đấu tranh muôn thuở giữa cái thiện và cái ác từ thuyết mạt thế thiện ác nhị nguyên giáo. Những cuộc đấu tranh bất tận giữa Iran và Turan phản ánh điều đó. Nhưng Ferdowsi không theo một thuyết nhị nguyên khờ khạo. Ông chỉ ra rằng hai nguyên lý đó cùng tồn tại trong mỗi con người, con người có thể làm điều thiện cũng như có thể làm cho cái ác lan tràn.

Như vậy, sau nghìn năm chuyên chế bạo ngược, ánh sáng và cái thiện như đã chiến thắng: Vị Vua mới, vâng mệnh trời, tận lực phục sự dân mình. Nhưng cái ác vẫn dai dẳng, chưa thôi tồn tại. Đó chính là điều Thiên sứ muốn nói khi người hai lần ngăn không để cho tên bạo chúa bị giết. Cuối cùng, Zahhak bị xiềng trên đỉnh Núi Alborz như để chứng tỏ bằng sự tồn tại của mình rằng chiến thắng của cái thiện đối với cái ác chưa phải đã hoàn tất.

Ferdowsi xây dựng tác phẩm của mình trên sức mạnh không gì cưỡng nổi của số phận. Cái chủ đề mang tính hoa anh hùng ca này vang vọng ý nghĩa của tính định mệnh vốn bám rễ sâu trong tâm hồn Iran. Tuy nhiên, các nhân vật của ông vẫn là những con người, bị giằng xé và giày vò bởi nghi ngờ và nhạy cảm với nhiều bất hạnh của thời đại. Họ đáng thương hơn là đáng lên án. Zahhak, tên bạo chúa khát máu, biểu tượng của sự tàn ác, không tự do hành động theo ý mình, nói cho cùng, y đã bán linh hồn cho quỷ. Y chỉ là một công cụ. Là một nhà thơ bị tráng lớn, Ferdowsi đã tạo ra các tình huống trong đó con người đi đến chỗ giết anh, em ruột hoặc con đẻ của mình. Những quan hệ thân tộc càng làm tăng sự lớn lao và âm hưởng của cuộc đấu tranh do cá nhân tiến hành chống lại những sức mạnh cao hơn.

Sử thi của các đấng quân Vương vẫn còn là một thiên anh hùng ca sống vì nó đồng điệu sâu sắc với tâm hồn Iran. Người nông dân Iran, dù không biết đọc biết viết, vẫn rung động với các chiến công của Rostam, người anh hùng tài thế, và khóc ròng khi nghĩ đến nỗi đau của chàng lúc buộc phải giết con trai mình để bảo vệ đất nước.

Người tốt kẻ xấu đều không thể sống mãi: Đẹp đẽ nhất là để lại những việc tốt cho đời ghi nhớ.

Ferdowsi vẫn còn nói với chúng ta như vậy.

TS. **NAHAL TADJADOD** [1]

15. SỬ THI *ĐẺ ĐẤT ĐÈ NƯỚC*



Đẻ đất đẻ nước là bộ sử thi, tác phẩm văn học dân gian của người Mường ở Việt Nam. Đây là bộ sử thi đồ sộ, hiện sưu tầm được 10 bản, bản trung bình 8 nghìn câu, bản dài nhất 16 nghìn câu, kể về gốc tích và công cuộc đấu tranh của người Mường ở thời đại rất xa xưa, chứa đựng những quan niệm người Mường cổ về việc hình thành trời đất, tạo lập Thế giới. Tác phẩm này được bảo tồn và lưu truyền dưới hình thức truyền miệng, tập trung đầy đủ nhất dưới hình thức *"mo"* (hát cúng).

Đẻ đất đẻ nước có giá trị về rất nhiều mặt: Văn học, dân tộc học, ngôn ngữ học, nghệ thuật dân gian...

Sử thi ***Đẻ đất đẻ nước*** có quy mô hoành tráng. Bản sưu tầm ở Thanh Hóa dài tới 8503 câu thơ. Người Mường ở Nghĩa Lộ, Hòa Bình và miền Tây Thanh Hóa còn truyền tụng ***Đẻ đất đẻ nước***. Các thầy mo (thầy cúng) vẫn đọc ***Đẻ đất đẻ nước*** trong các tang lễ.

Thuở ấy, khi đất trời còn hỗn mang, bỗng *"mưa dầm mưa dài"* nước ngập mênh mông, 50 ngày sau mới rút hết. Tự nhiên mọc lên một cây xanh có 90 cành, có một cành cao chọc trời, biến thành ông Thu Tha, bà Thu Thiên. Hai Thần truyền lệnh làm ra Đất, Trời và Vạn vật. Sau đó, nắng dữ dội suốt 12 năm liền, mặt đất xơ xác. Thần Pồng Pèu ao ước một trận mưa lớn. Tức thì mưa to gió lớn suốt chín, mười ngày đêm; hạt mưa to bằng quả bưởi, nước lại ngập bao la. Bảy tháng sau nước rút cạn, có một cây si khổng lồ mọc lên tua tủa 1919 cành. Trời sai con Sâu Gang khoét ruỗng ruột cây si. Cây đổ, mỗi cành hóa ra một bản Mường:

..."Một cành đổ về đất Sạp
Nên Mường Sạp.
Một cành đổ về đất Giạp
Nên Mường Giạp.
Một cành ngã về đất Bi, đất Lỗ.
Nên Mường Bi, Mường Lỗ..."

Có một cành si lại hóa ra Mụ Dạ Dần; mụ đẻ ra hai cái trứng kỳ dị, nở ra con Bướm Bạc và con Bướm Bờ. Vừa mới nở, con Bướm Bạc đã ăn hết 9 chõ cơm; con Bướm Bờ ăn hết 5 chõ xôi:

"Cun Bướm Bạc và cun Bướm Bờ
Lớn cao hơn đụn chín, đụn mười.
Tiếng cười như tiếng trống cái
Tiếng nói như tiếng sấm vang
Xương vai dài tám mươi lóng
Xương sống dài bảy mươi gang..."

Vua trời cho mười nàng tiên xuống trần gian du ngoạn. Hai cun cưỡi ngựa bạc, vác nỏ đi săn lợn rừng, gặp các nàng tiên *"lưng ong, tóc mượt"*. Hai nàng tiên quên đường về trời. Họ nên vợ nên chồng. Sau 12 năm 9 tháng, hai nàng tiên sinh được một bày con mà *"Trống chim Tùng, mái chim Tốt là con út con yêu"*. Đôi chim trống mái sau *"9 ngày, 9 đêm, 9 tháng"* đẻ ra 1919 chiếc trứng nở ra Thần Chớp, Thần Mây, nở ra chuột, lợn, voi, thú dữ... Đôi chim đẻ ra lứa thứ hai *"được một trứng đen đen bốn khúc - Trứng bầu dục 4 khuôn - Mặt vuông mặt tròn chín cạnh - Rành rành mười hai quai"*... Mụ Dạ Dần sai chim chiền chiện ấp, trứng nở ra một bày con, mỗi đứa nói một thứ tiếng: Tiếng Lào, tiếng Thái, tiếng Kinh, tiếng Mọn, tiếng Mường, tiếng Mán, tiếng Mèo... Trứng cũng nở ra anh em nhà lang: Ông Dịt Dáng, ông Lang Tà Cái, ông Lang Cun Cần, bố Bướm Khang, ông Sang Si, nàng Vạ Hai Chiếng... Loài người có từ đấy. Bộ tộc Mường có từ đấy.

Thần Cuộng Minh Vàng Rậm, nàng à Sấm Trời *"đúc được 9 Mặt trời, đúc được 12 Mặt trăng"* làm chói chang trời đất. Họ nhà Ngao *"thần nỏ"* dùng cung tên bắn rụng hết, chỉ để lại một Mặt trăng, một Mặt trời. Rồi ông Thu Tha, bà Thu Thiên làm ra năm, tháng, ngày, đêm, bốn mùa cho người theo đó làm ăn sinh sống.

Người Mường chưa có thủ lĩnh. Mường Nước mời ông Dịt Dáng, rồi mời Lang Tà Cái ra *"cầm bình cầm mường"*. Cả hai đều bắt tài bị *"ma đón đường, thuồng luồng xanh","rồng vàng ngăn ngõ"*. Mường Nước phải đi mời Lang Cun Cần ra tiễu trừ ma quỷ, thú dữ.

(1) Nahal Tadjadod nhà Trung Quốc học người Iran, tác giả một luận án Tiến sỹ về ảnh hưởng của Phật giáo đối với giáo phái thiện ác nhị nguyên ở Trung Quốc, sắp tới sẽ xuất bản thành sách nhan đề ***Mammi***, ***Le Bouddha de Lumière***. *Bà đang tham gia dự án* ***Những con đường tơ lụa*** *của UNESCO. BT.*

"Ma chạy từng bày trốn vào trong núi

Ma rồng sợ Lang Cun Cần trời

Thuồng luồng sợ Lang Cun Cần chặt

Ma Trời, ma Đất cùng chạy nhanh nhanh"...

Lang Cun Cần trở thành thủ lĩnh từ đó. Rùa Thần giúp lang dựng nhà cửa to đẹp. Tà Cắm Cọt (Thần Lửa) cho Cun Cần lửa. Nàng tiên Mái Lúa (Thần Trồng Trọt) giúp lang nhiều hạt giống để sản xuất. Lang Khắm Dậm bày cho cách ủ men chế rượu cần. Mụ La, mụ Húng, (Thần Chăn Nuôi) dạy cho Mường Nước nuôi gia súc, gia cầm. Mường Nước có trâu bò cày ruộng làm nương.

Hai chương 17, 18 gồm 1263 câu thơ kể chuyện Lang Cun Cần lấy vợ. Lang lấy em gái nàng Vạ Hai Chiếng, bị làng bản coi khinh, bị Vua Trời sai cun Sấm nàng Sét (Thiên lôi) xuống trừng phạt, may mà thoát chết. Lang Cun Cần sai bò nàng Vạ Hai Chiếng vào rừng sâu. Lang sai người đem lễ vật đi khắp nơi tìm *"gái đẹp con dòng"*. Cun Cần lấy được nhiều vợ: Có vợ là con gái Vua Trời, có vợ là thần tiên, có vợ là con gái Mường Nước. Lang Cun Cần có một bầy con:

"Nàng Vậm Đầu Đất,

Đẻ được cun Tối, cái Sang.

Nàng Vậm Đầu Nước,

Đẻ ra cun Tăng, cái Lớn.

Nàng Ả Sao, Ả Sáng, Ả Rạng nhà ông Vua Trời,

Đẻ được Lang Cun Khương.

Ả Gái nuôi trong Mường,

Đẻ ra chàng Toóng Ín..."

Con cái trưởng thành. Lang Cun Cần chia đất cho các con. Anh em bất hòa. Toóng Ín vu cho Lang Cun Khương làm giặc để âm mưu cướp đất của anh. Lang Cun Khương chạy lên Vua Trời, nhờ ông ngoại che chở. Trời giáng họa, gây ra lũ lụt, ép anh em nhà Lang phải giết Toóng Ín. Từ đó, Lang Cun Khương trở nên một thủ lĩnh giàu có, đầy quyền uy.

Tậm Tạch là tôi tớ của lang đã tìm được cây Chu Đồng (cây thần) lấy được *"bông thau, quả thiếc"* mà trở nên giàu có. Anh em Lang Cun Khương lập mưu chuốc rượu cho Tậm Tạch say, lừa lấy được *"bông thau, quả thiếc"*. Lang đưa cả Mường Nước đi chặt cây Chu Đồng kéo về làm nhà chu. Tậm Tạch phản loạn bị lang giết chết. Rùa Thần lại giúp lang làm nhà chu *"sáng cả Mường, Kinh kỳ Kẻ chợ"*, *"rạng trời rạng đất"*. Lang giết 10 voi ngà, 30 trâu mộng, 9 bò, 100 gà sao, nấu 1000 vò rượu, để ăn mừng. Lang Cun Cần ban thưởng cho các con nhiều vàng bạc quý giá.

Con của Tậm Tạch lại đốt nhà chu để báo thù cho cha. Hắn lại bị lang giết chết, máu hắn hóa thành con Moong khổng lồ, tàn phá bản Mường. Lang Cun Cần đưa tất cả Mường Nước đi săn Moong, vô cùng nguy hiểm mới giết được. Moong được ăn thịt; người Lào, người Thái, người Tày, người Mường nhanh chân lấy được da Moong vẫn vện mà học được cách thêu thùa, dệt vải rất đẹp. Người Kinh đến sau lấy được thịt và mỡ Moong, từ đấy biết nấu nhiều món ăn ngon. Người *"Mường ngoài"* (Hòa Bình) đến sau cùng, chẳng được thứ gì , chỉ nhìn thấy đống tro thui Moong, chẳng may, gió thổi tro bay dính vào môi, nên môi người *"Mường ngoài"* bị đen là vì thế!

Tai họa còn nhiều. Chó ăn phải phối Moong mà thành chó điên. Chó điên bị giết, xác bị quẳng xuống sông, cá ăn phải biến thành Cá điên. Cá điên bị lang bắt giết, bày quạ ăn phải hóa ra Quạ điên. Mường Nước săn lùng mãi, cuối cùng Lang Cun Khương bắn trúng Quạ, cả bày hoảng sợ bay trốn vào rừng sâu. Nhưng rồi hồn Toóng Ín lại biến thành Ma Ruộng đưa bày Rắn *"mỏ vàng, mỏ đỏ"* đánh nhau với anh em Lang Cun Khương. Quân hai bên đánh nhau suốt đêm ngày, kịch chiến giữa ruộng, quần nhau trên đồi gianh, đuổi nhau trong rừng sến, hỗn chiến tại bến Sông Rồng,... Toóng Ín thất thế phải chạy xuống thủy phủ của Long Vương ẩn náu và xin cầu viện. Long Vương biến Toóng Ín thành Ma May, Ma Lang. Hắn đưa binh mã gồm thuồng luồng, ba ba, cá ngao... dâng nước làm lũ lụt, dìm chết được Lang Cun Tàng. Lang Cun Khương cùng Mường Nước nổi chiêng cồng đem giáo mác, cung nỏ, lưới... vây các ngả sông đón đánh. Giặc Ma May, Ma Lang bị đại bại, bỏ lại trên bãi chiến trường bao xác loài thủy quái, làm thối cả bản Mường.

Từ đó, Mường Nước yên vui, hòa bình thịnh vượng. Lang Cun Cần đã sống được trên vạn năm. Trẻ già, trai gái Mường Nước nô nức sắm áo quần, lo kiệu lo ngại, rước Vua về, *"Đông chỉ tam quan kẻ chợ"*.

Đẻ đất đẻ nước là sử thi thần thoại

Hiện nay nhìn chung các nhà nghiên cứu quan tâm đến tác phẩm này đều cho rằng: Ở dạng ban đầu, ***Đẻ đất đẻ nước*** chỉ mới là sự kết nối một số thần thoại suy nguyên có cùng nguồn Mường-Việt cổ từ thời trước Hùng Vương. Đến khi trình độ tư duy tinh cảm thẩm mỹ Mường cổ phát triển cao trong giới hạn đặc thù văn hóa tộc người, thì ***Đẻ đất đẻ nước*** đã được điều chỉnh theo chiều hướng phát triển thêm các sự kiện, các biến cố mới bằng cách so sánh cái đã có và cái chưa có, cái bên trong và cái bên ngoài. Năng lực tư duy này tương ứng với một trình độ của ý thức tự giác tộc người, như trong tác phẩm cho thấy: Cái ý thức tự giác tộc người đã chuyển hóa thành niềm cộng cảm thiêng liêng. Theo đó vùng

diễn xướng ***Đẻ đất đẻ nước*** dần được mở ra trên một khu vực quần cư rộng lớn từ trung tâm văn hóa Hòa Bình đến Thanh Hóa, Nghĩa Lộ, Sơn La…vốn là những miền đất ngày nay cư dân Mường đang định cư đông đảo và được đồng bào hình dung là quê hương xứ sở qua những câu ca và truyện kể. Và thế là từ đây các yếu tố thần thoại Mường cổ tiếp tục được thu hút vào tác phẩm bằng cách sàng lọc lại theo tiêu chuẩn duy lý ở tất cả các mối quan hệ hiện thực, phản ánh niềm mong mỏi được diễn lại trên một mức độ cao hơn về cái hiện thực đã từng được tái tạo hồn nhiên của cộng đồng trong ký ức. Theo quy luật chung, sử thi ***Đẻ đất đẻ nước*** tiếp chân thần thoại Mường-Việt cổ đã được hoàn thiện từ sau sự kiện Đẻ trống đồng…xứ Mường hoàn chỉnh lãnh thổ và đức Vua được rước về Đồng Chì Tam Quan Kẻ Chợ. Người người đi tiễn Vua. Vào lúc chuẩn bị lên đường, Vua nghe có tiếng con gà gáy *" Đừng quên nơi đẻ si, đẻ mường, đẻ nước, đẻ lửa, đẻ nhà…nơi quê cha đất tổ"*. Nhà Vua bẻ một ngọn lá rắc xuống lòng đường, nói câu chúc phúc đẹp như lời ngọc ý hoa trong cảnh tượng Mặt trời đang mọc sáng Mường sáng nước. Song ở ***Đẻ đất đẻ nước*** dạng trên cùng như ngày nay chúng ta tiếp nhận, còn thấy có các yếu tố đối kháng gay gắt giữa nhà lang và dân chúng. Đó chỉ là tầng lớp xã hội- lịch sử muộn màng. Đối với sử thi thần thoại đích thực, ***Đẻ đất đẻ nước*** tuyệt nhiên chưa có dấu ấn văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ. Nó được bắt đầu từ chỗ phải bắt đầu và chứa đựng một loạt biến cố bao trùm toàn bộ lịch sử Mường cổ đến khi xã hội Mường đã chuyển sang chế độ thị tộc phụ quyền một cách sâu sắc. Đương nhiên đó là lịch sử huyền thoại được sáng tạo bởi tư duy tình cảm thẩm mỹ của con người thời đại sử thi. Đó là cách đo thành quả sáng tạo văn hóa buổi đầu của con người bằng kích thước Vũ trụ khi mà niềm kiêu hãnh của họ đang trào dâng. Đấy chính là cơ sở hiện thực của ý niệm để khêu gợi trí tưởng tượng hoành tráng, tạo nên đặc điểm của một loại cảm hứng vô cùng phóng khoáng, một loại biểu tượng hết sức rộng lớn, một loại tính cách đặc biệt kỳ vỹ, một loại ngôn ngữ hết sức khoa trương, mà tổng hợp lại tất cả những yếu tố ấy tạo nên đặc trưng thẩm mỹ sử thi. Đó là nguyên cớ tiền đề sáng tạo ***Đẻ đất đẻ nước***. Có một nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam đưa ra một ý kiến lý thú về khái niệm đất nước trong tiếng Việt: Đất nước là đất và nước nhưng cũng là đất nước. Hiểu được như thế, ý nghĩa tư tưởng thẩm mỹ của ***Đẻ đất đẻ nước*** càng có một vị trí đặc biệt trong lịch sử văn hóa và văn học dân tộc.

Giá trị văn hóa của Đẻ đất đẻ nước

Trước hết ***Đẻ đất đẻ nước*** là một công trình văn hóa nguyên hợp. Giá trị văn hóa, bản chất văn hóa của sử thi thần thoại này đã được khám phá nhiều mặt. Song do bản chất của folklore nghệ thuật ngôn từ (Văn học dân gian) vừa là văn học vừa là văn hóa nên khi tìm hiểu, chúng ta vừa phải đặt tác phẩm vào một trường hoạt động thực tiễn trong tính nguyên hợp của thể loại (môi trường văn hóa), vừa phải đặt các yếu tố nghệ thuật ngữ văn của văn bản tác phẩm vào một trường liên tưởng ngữ nghĩa thuộc cộng đồng tộc người Mường (giải mã văn hóa). Theo hướng này, có thể xem tác phẩm như là một bức tranh ghép mảnh các huyền thoại hư cấu lịch sử một cách hoành tráng. Nó được sáng tạo theo cảm hứng cội nguồn mang ý tưởng *"chim tìm tổ, người tìm tông"* mà ý tưởng ấy còn tràn đầy âm hưởng sử thi, vừa có tính dân tộc cụ thể, vừa có tính nhân loại phổ quát. Ở đó, hiện ra toàn bộ sức sống bền bỉ và sức mạnh hòa hợp của toàn bộ cộng đồng Mường cổ, được tạo dựng từ cuộc đối thoại đầu tiên giữa con người với Vũ trụ chứa đầy bí ẩn, đến khi họ bắt đầu ý thức được khả năng vô hạn của mình trên con đường khai sáng. Ở đó không khí Mường cổ, cuộc sống Mường cổ đã trở thành kỷ niệm riêng của toàn dân tộc cứ vươn dài trải rộng từ lớp này đến lớp khác, tràn qua mọi tình thế thách thức của thực tại đã từng đòi hỏi cả cộng đồng phải đáp ứng. Ở đó như vẫn còn nguyên trong sâu thẳm tâm hồn của người xưa là những niềm cảm khái và biết ơn, có cả vinh quang và cay đắng song cảm hứng bao trùm vẫn tràn đầy lòng tự tôn, tự hào. Đó là lịch sử sáng tạo các giá trị văn hóa Mường cổ đã được tái hiện lại một cách thẩm mỹ từ trong mạch nguồn của một thứ tưởng tượng còn trong trẻo như những giọt nắng đầu tiên vừa tỏa chiều, những hạt lúa đầu tiên vừa căng sữa nhú mầm. Có thể gọi đó là những giọt tâm hồn, những hạt trí tuệ Mường cổ đã lắng kết đến độ có sức tập hợp gọi đàn.

Giá trị văn học của Đẻ đất đẻ nước

Giá trị ngữ văn dân gian của của ***Đẻ đất đẻ nước*** có thể được xem như là những yếu tố hình thức mang tính quan niệm và nó đã thật sự là kết quả sáng tạo mang đặc trưng mỹ học sử thi thần thoại. Ở đây bài viết lược điểm các giá trị văn học của tác phẩm qua những tiêu chí phổ quát. Đó là kiểu mẫu nhân vật anh hùng văn hóa Lang Cun Cần và phân thân của nhân vật này là Lang Cun Khương. Lang Cun Cần tuy có nguồn gốc lai lịch thần kỳ nhưng lại sống một cuộc đời thường, đi săn, quăng chài thả lưới và biết nuôi lợn để thết khách. Tuy nhân vật này có địa vị thiên quý nhưng vẫn có sai lầm để cả Mường Nước phải cản ngăn; tuy có pháp thuật trấn ma quỷ và giao cảm được cả với trời đất và thần linh để xây dựng cõi người nhưng các công việc trọng đại này vẫn phải được thực hiện qua các nhân vật trung gian. Những ý muốn

lớn và các hoạt động khai sáng cộng đồng Mường của người anh hùng được hư cấu kỳ ảo và lý thú, song cái hạt nhân hợp lý bên trong các sự kiện vẫn nổi đậm. Hình tượng Lang Cun Cần là một kiểu mẫu nhân vật sử thi thần thoại, kiểu anh hùng hoạt động với vai trò của người xây dựng Thế giới chứ không đóng vai trò của một đấng sáng tạo siêu nhiên. Đương nhiên, Lang Cun Cần là một anh hùng văn hóa của thời đại sử thi nên tuổi của *"chàng"* cũng được tính theo quan niệm sử thi, kéo dài hàng vạn năm. Tính không thuần nhất của nhân vật này có nguyên nhân từ sự không thuần nhất trong cấu trúc tác phẩm.

Kiểu tư duy thẩm mỹ sử thi Mường còn được biểu hiện qua hệ thống các chi tiết trùng điệp vốn là thủ pháp đặc trưng của nghệ thuật sử thi Thế giới, là thành tố ưa dùng trong các cấu trúc đặc biệt hoành tráng. Đó còn là cả một hệ thống từ ngữ đặc biệt giàu tính tượng hình tượng thanh với rất nhiều hình ảnh ví von so sánh đa chiều, vừa cụ thể theo tiêu chuẩn tôn trọng thực tiễn Mường một cách hồn nhiên, vừa gợi cảm theo những mối liên hệ ký thú giữa trí tưởng tượng sử thi vốn không bao giờ có giới hạn với cái nền hiện thực miền núi phóng khoáng đã nhuần thấm sắc thắm tâm hồn con người ở một thời còn nguyên sơ nơi thâm sơn cùng cốc. Đương nhiên cái vẻ đẹp đích thực của ngôn ngữ kể chuyện vẫn về theo nhịp chẵn ở đây còn có sự chế định của môi trường diễn xướng mo tiêu của tộc người Mường, đáp ứng những chức năng sinh hoạt thực hành tinh thần hết sức đa dạng của nó. Đó là thứ ngôn ngữ đã mang tính thiêng, phản ánh chức năng tộc người của văn hóa. Muốn cảm nhận được cái hay cái đẹp trong kiểu nghệ thuật lời văn như thế, cần phải đọc văn bản trong diễn xướng. Cuối cùng còn một vấn đề đặt ra ở đây là: Tại sao lại có tên truyện ***Đẻ đất đẻ nước***. Có lẽ tất cả các dân tộc anh em của cộng đồng Việt Nam đều có những cách nói mang bản sắc riêng nhưng không phải dân tộc nào cũng còn lưu giữ được dấu ấn cổ xưa trong các ngôn bản nghệ thuật. Vì thế,cái tên ***Đẻ đất đẻ nước*** của sử thi Mường là một trường hợp hết sức độc đáo và còn có tính độc đáo duy nhất ở chỗ nó là một kết quả sáng tạo tập thể. Trong cái lạ của nhan đề này đã bảo tồn được cả cái hay cái đẹp tính nguyên hợp của ý nghĩa tư tưởng thẩm mỹ. Khái niệm *"đẻ"* ghép với *"đất"* và *"nước"* chứa đựng một quan niệm đầy vẻ nguyên sơ thô dã, nhưng lại được trình bày dưới một thực tại khách quan có vẻ đoan trang trí tuệ. Thực ra, ở vào cái thuở cổ xưa xa xăm mù mịt, người Mường cổ cũng như nhân loại đều đã từng *"ngây thơ hồn nhiên"* cho rằng vạn vật cũng như con người đều do một lực lượng nào đó chửa đẻ mà thành? Con người sinh con đẻ cái, còn những ông thần này, bà thần nọ thì đẻ ra cả Vũ trụ mênh mông, cả mặt đất khổng lồ núi non đồng ruộng cùng vạn vật. Câu chuyện Đẻ cây si - hình tượng cây Vũ trụ - là một thí dụ. Con người nhờ đó mà có được cuộc sống như họ đang có. Phải có cuộc Đẻ đất thì Thế giới này mới có đàn ông đàn bà, mới có con gà có cựa, dây dưa biết leo, cây pheo có gai có ngọn. Phải có cuộc Đẻ nước thì con trâu mới không còn phải nhai đất cỏng, con người mới không còn phải uống nước sương. Ý tưởng thì thật to tát nhưng hình ảnh diễn tả thành quả thì lại rất mực hồn nhiên bộc trực và vì thế nó biểu hiện rất rõ cái nét bản sắc tâm hồn Mường đặc biệt thật đáng yêu. Phải có những cuộc *Đẻ cây si Đẻ Mường, Đẻ người, Đẻ năm tháng, Đẻ cả trống đồng...* thì mọi việc Mường Nước mới yên ổn, chẳng còn thấy bóng giặc, chẳng còn vắp nạn ma, chỉ còn thấy đàn cò bay lượn, thấy đàn bò đi ăn, thấy con trâu giữa bãi, thấy con gái vác nước, thấy đàn nai chạy rong... sau hết mọi cuộc đẻ, sử Mường mới trở nên một trật tự hài hòa. Các thế hệ nghệ sỹ dân gian Mường đã sáng tạo ra cả một Thế giới hiện thực trần thế thông qua hàng loạt motip diễn tả những cuộc chửa đẻ mang tầm vóc Vũ trụ. Đó chính là giá trị đặc sắc chỉ có trong *sử thi - mo*.

PGS. TS. **VŨ ANH TUẤN**

16. KHO TÀNG *SỬ THI TÂY NGUYÊN*

Tây Nguyên là một vùng đất ẩn chứa nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể quý báu, trong đó nổi bật hơn cả là *Sử thi*, mà trước đây chúng ta thường gọi là Trường ca, Anh hùng ca, một thể loại tự sự dân gian truyền miệng, cho tới nay vẫn được lưu giữ trong trí nhớ của người dân và thường được diễn xướng các dịp sinh hoạt cộng đồng. Việc phát hiện, sưu tầm và công bố các tác phẩm sử thi là cố gắng của nhiều thế hệ các nhà sưu tầm và nghiên cứu văn hóa dân gian gần một Thế kỷ qua.



Người ta thường nhắc tới tên tuổi L. Sabatier với việc lần đầu tiên, ông sưu tầm và công bố ***Khan Đăm Xăn*** năm 1927 và sau đó được dịch ra tiếng Pháp, khiến Thế giới phương Tây biết tới một *"bài thơ tuyệt đẹp"*, một *"kiệt tác"* của văn học truyền miệng các dân tộc thiểu số Đông Dương (như lời của nhà Việt Nam học người Pháp nổi tiếng G. Condominas). Tiếp sau ***Khan Đăm Xăn***, năm 1955, D. Antomarchi và G. Condominas đã sưu tầm, công bố và giới thiệu ***Khan Đăm Dí***.

Vào những năm 60 của Thế kỷ XX, khi đất nước ta còn bị chia cắt, một số cán bộ người Tây Nguyên tập kết ra miền Bắc, như Y Điêng, Y Yung, Kơxo Bơriêu cùng Ngọc Anh đã tập hợp và công bố tập sách ***Trường ca Tây Nguyên*** với các tác phẩm: ***Xing Nhã, Đăm Di, Khinh Dú, Đăm Đơroan, Y Ban, Y Bơrao***. Với cuốn sách nổi tiếng một thời này, ngoài hai sử thi đã được người Pháp công bố từ trước Thập kỷ 50, thì số lượng sử thi đã tăng lên đến 7 tác phẩm, trong đó chủ yếu là của Dân tộc Êđê. Sau khi xuất bản ***Trường ca Tây Nguyên***, đây đó một số tác giả đã công bố lại sử thi ***Đăm Xăn***, như của Y Wang, Nguyễn Hữu Thấu, tuy nhiên, các tác phẩm này chủ yếu vẫn dựa trên bản dịch ***Đăm Xăn*** của L. Sabatier.

Tuy đây là những phát hiện ban đầu rất đáng trân trọng về sử thi Tây Nguyên, nhưng về mặt phương pháp sưu tầm và văn bản còn có nhiều vấn đề cần bàn cãi. Thí dụ, về văn bản, ngoài ***Đăm Xăn*** là tác phẩm duy nhất có bản ngữ Êđê, còn lại hầu hết chỉ có bản dịch ra tiếng Việt; các yếu tố diễn xướng chưa được chú ý khi sưu tầm và thể hiện ở văn bản. Thậm chí, người ta còn cho rằng có sự gia công, cắt xén của bàn tay người sưu tầm và công bố.

Có thể coi Thập kỷ 90 tới nay là thời kỳ phát hiện lại sử thi Tây Nguyên trên địa bàn các tộc người với số lượng và khối lượng tác phẩm khá đồ sộ, tạo nên bước đột phá về chất qua phát hiện và nhận thức sử thi Tây Nguyên. Mở đầu cho giai đoạn này là việc Viện Nghiên cứu Văn hóa Dân gian phối hợp với Sở Văn hóa Thông tin Đắc Lắc tổ chức điều tra sưu tầm văn hóa dân gian các dân tộc của tỉnh, trong đó sử thi là một mục tiêu quan trọng. Cùng với Đắc Lắc, các cơ quan văn hóa và cá nhân những người sưu tầm ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Phú Yên cũng có những hoạt động sưu tầm sử thi.

Những phát hiện trong việc sưu tầm và công bố sử thi vào Thập kỷ 80 còn tương đối khiêm tốn hạn hẹp về địa bàn và số lượng tác phẩm. Với nhóm sưu tầm ở Đắc Lắc, một số sử thi của người Êđê được phát hiện thêm, như ***Hbia Sun-Găn kđiêng, Mđrong Đăm, Hjong - Hlong, HDung- Y Thu, Đăm Thí, Mhiêng, Hbia Bao-Mtao Grăn Kđiêng*** ...); ở Gia Lai và Kom Tum, nhóm Tô Ngọc Thanh công bố ***Đăm Noi*** của người Ba Na, Nguyễn Thị Hồng với ***Giông nghèo tám vợ*** và ***Tre vắt ghen ghét giông*** của người Ba Na; Ka Sô Liếng ở Phú Yên cũng đã đề công sưu tầm một số trường ca của người Êđê và Chăm Hroi.

Bước nhảy vọt trong việc phát hiện và nhận thức sử thi Tây Nguyên là từ cuối Thập kỷ 80, đầu Thập kỷ 90 tới nay. Đột phá cho giai đoạn này là nhóm điều tra sưu tầm của Viện Nghiên cứu Văn hóa Dân gian cùng với Sở Văn hóa Thông tin Đắc Lắc lần đầu tiên phát hiện hệ thống sử thi đồ sộ ***Ot Ndrông*** của người Mnông, mà qua hơn 10 năm điều tra, sưu tầm đến nay chúng ta vẫn chưa xác định một cách chính xác số lượng và khối lượng tác phẩm của nó. Phát hiện quan trọng này đã được phản ánh trong *Hội thảo Khoa học về Sử thi Tây Nguyên*, tổ chức ở Buôn Ma Thuột ngày 19-5-1997 do Trung Tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia phối hợp với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắc Lắc tổ chức. Đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc xây dựng và thực thi Dự án điều tra, sưu tầm, bảo quản, biên dịch và xuất bản ***Kho tàng sử thi Tây Nguyên***, mà Chính phủ đã giao cho Viện Khoa học Xã hội Việt Nam phối hợp với các tỉnh Tây Nguyên thực hiện từ 2001 - 2007.

Từ năm 2001 - 2005, trọng tâm của dự án là điều tra và sưu tầm những tác phẩm sử thi truyền miệng đang còn lưu giữ trong trí nhớ của nhân dân, sau đó từ 2005 - 2007 tiến hành biên dịch và xuất bản 75 tác phẩm sử thi. Kết quả của dự án: Đã sưu tầm được 801 tác phẩm sử thi truyền miệng, lưu giữ 5679 băng ghi âm loại 90 phút, tương ứng với khoảng 8500 giờ trình diễn sử thi của nghệ nhân. Từ các tác phẩm truyền miệng được thu băng trên, chúng tôi lựa chọn ra 75 tác phẩm in trong bộ sách ***Kho tàng sử thi Tây Nguyên*** gồm 62 tập (mỗi tập dày từ 500 đến 1400 trang).

Bộ sách ***Kho tàng sử thi Tây Nguyên***, sẽ chia thành các bộ nhỏ hơn, như Sử thi ***Khan*** của Êđê, sử thi ***Ot Ndrông*** của Mnông, sử thi ***Aka Juka*** của Raglai, sử thi ***Hơ mon*** của Xơ Đăng, Ba Na, Sử thi ***Hri*** của Gia Rai... Trong bộ sử thi của mỗi dân tộc như vậy, thí dụ, trong bộ sử thi ***Ot Ndrông*** của người Mnông đã xuất bản được 26 tập, Bộ sử thi ***Hmon*** của Ba Na đã in 30 tập, bộ sử thi ***Khan*** của Ê Đê đã in 10 tập, bộ sử thi ***Hmon*** của Xơ Đăng đã in 4 tập, bộ sử thi ***Hri*** của Gia Rai đã in 3 tập, bộ sử thi ***Akha Juka*** của Raglai đã in 2 tập... Tất nhiên, với bộ ***Kho tàng sử thi Tây Nguyên*** cũng như các tiểu bộ của từng dân tộc đều là các *"bộ mở"*, có nghĩa là không giới hạn số tập, mà số tập nhiều hay ít hoàn toàn phụ thuộc vào tình hình sưu tầm, biên dịch và xuất bản sau này. Từ năm 2008 đến 2010, sau khi dự án điều tra, sưu tầm và in 75 tác phẩm kết thúc (2001 - 2007), được sự tài trợ của Nhà nước, chúng tôi lại tiến hành phiên dịch và in thêm 25 tác phẩm nữa, để tới năm 2010 in trọn 100 tác phẩm sử thi Tây Nguyên.

Mỗi tập sách với độ dài trên dưới 1000 trang, khổ 16x24 sẽ công bố trọn vẹn một tác phẩm sử thi dưới hình thức song ngữ: Tiếng dân tộc và tiếng phổ thông. Tuy nhiên, cũng không loại trừ trong mỗi tập sẽ in 2-3 tác phẩm của cùng một dân tộc hoặc một tác phẩm của dân tộc, do độ dài quá lớn sẽ in trong 2 - 3 tập. Trong mỗi tập, ngoài phần văn bản song ngữ, sẽ có

lời giới thiệu tác phẩm của người biên tập văn học, bản chú thích, chú giải tác phẩm. Bản phiên âm tác phẩm sử thi của dân tộc nào, chúng tôi sử dụng bộ vần chữ sẵn có của dân tộc đó, như chữ Êđê, Raglai, Ba Na... Với dân tộc chưa có chữ viết, chúng tôi dùng bộ vần la tinh tiếng phổ thông để phiên âm. Như vậy, trên bìa của mỗi cuốn sách, sẽ có tên chung của bộ sách ***Kho tàng sử thi Tây Nguyên***, tên bộ sử thi của mỗi dân tộc và cuối cùng là tên của tác phẩm sử thi.

Từ góc độ vùng lãnh thổ và tộc người, có thể phân chia vùng sử thi Tây Nguyên thành 4 tiểu vùng, mà mỗi tiểu vùng như vậy chứa đựng các sắc thái riêng:

- Tiểu vùng sử thi Ba na - Xơ đăng ở Bắc Tây Nguyên trên địa bàn Tỉnh Kon Tum, và Gia Lai: Các tộc người này nói ngôn ngữ Môn - Khơ me. Đây là tiểu vùng có số lượng sử thi khá lớn. Trong số trên 800 tác phẩm đã sưu tầm của cả vùng Tây Nguyên, thì sử thi Ba na, Xơ đăng chiếm 275 tác phẩm (chiếm khoảng 30% tổng số tác phẩm sưu tầm). Sử thi ở đây phần nhiều thuộc loại sử thi liên hoàn (sử thi phả hệ) liên quan đến hai nhân vật anh hùng huyền thoại là Duông và Giông. Quy mô của mỗi tác phẩm không lớn như ***Ot' Ndrông*** của Mnông hay ***Akha Juka*** của Raglai, nhưng khi xâu chuỗi các tác phẩm này lại với nhau, thông qua các hành động nhân vật Duông và Giông thì lại tạo nên chuỗi tác phẩm liên hoàn (xâu chuỗi) khá đồ sộ. Nội dung tác phẩm, ngôn ngữ và các thủ pháp nghệ thuật của sử thi Ba na và sử thi Xơ đăng khá tương đồng, khiến người ta có thể lầm lẫn giữa sử thi Ba na và Xơ đăng. Khi diễn xướng nghệ nhân có thể ngồi hay nằm, đặc biệt người Ba na diễn xướng sử thi ***Hmon*** vào ban đêm, trong bóng tối.

- Tiểu vùng sử thi Êđê - Gia rai ở miền Trung Tây Nguyên trên địa bàn hai tỉnh Gia Lai và Đắc Lắc: Các tộc người này nói ngôn ngữ Nam Đảo (Austronesien). Sử thi ở đây được người Pháp phát hiện khá sớm, vào Thập niên 20 Thế kỷ XX, đó là Sử thi ***Khan***, Sử thi ***Hri*** của người Gia rai cũng sưu tầm được khá nhiều (khoảng 50-60 tác phẩm), nhưng vì chưa phiên âm và dịch ra được, nên chúng ta chưa thể tiếp cận cụ thể các tác phẩm này. Các tác phẩm sử thi thuộc tiểu vùng này thường có độ dài vừa phải (khoảng 150-200 trang, diễn xướng khoảng trên dưới 15 giờ). Nội dung sử thi đề cập đến chiến tranh và các nhân vật anh hùng, hình thức ngôn ngữ điêu luyện. Các nhà nghiên cứu thường xếp là sử thi anh hùng (sử thi thiết chế xã hội) để phân biệt với sử thi thần thoại (sử thi sáng thế). Tổng số tác phẩm của người Êđê sưu tầm được vừa qua lên tới trên 60 tác phẩm.

- Tiểu vùng sử thi Mnông - Xtiêng ở Nam Tây Nguyên, trên địa bàn các tỉnh Đắc Nông, Lâm Đồng, Bình Phước: Đây là các tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơme, trong đó sử thi Xtiêng phát hiện được ở nhóm Xtiêng Bulơ (Xtiêng cao) giống với sử thi ***Ot Ndrông*** của người Mnông. Từ xa xưa hai tộc Mnông và Xtiêng cùng một gốc, sau này mới phân hóa thành hai dân tộc như ngày nay. Số lượng các tác phẩm sử thi ***Ot'Ndrông*** sưu tầm được chiếm số lượng lớn nhất 281 tác phẩm, thường các tác phẩm này có độ dài vào loại nhất, thường là từ 700 trên 1000 trang (diễn xướng 30-40 giờ). Đặc biệt, phần lớn các tác phẩm sử thi này dưới dạng liên hoàn (phả hệ), tạo nên tác phẩm đồ sộ, dài vào loại nhất ở nước ta và trên Thế giới.

- Tiểu vùng sử thi Raglai, Chăm trên địa bàn Khánh Hòa, Ninh thuận, Bình Thuận: Đây là địa bàn chưa điều tra và sưu tầm kỹ, nên số lượng tác phẩm thu được chưa nhiều, khoảng trên 30 tác phẩm, nhưng nếu kể các tác phẩm thu được thì có độ dài rất lớn, diễn xướng trong nhiều giờ (từ 50-60 giờ), tiêu biểu như các tác phẩm: ***Udai-Udac, Che Tili, Dăm Mutui Ama, Dăm Chi Lăng...*** Sử thi ***Akha juka*** của người Raglai phản ánh những nội dung lịch sử và xã hội liên quan nhiều đến người Chăm, Quốc gia Champa và xa hơn là với Ấn Độ. Điều này hoàn toàn có thể giải thích được từ mối quan hệ nguồn gốc và lịch sử giữa người Chăm và Raglai trong quá khứ.

Với những phát hiện mới về sử thi Tây Nguyên từ sau Thập niên 70 của Thế kỷ trước của các nhà sưu tầm và nghiên cứu Việt Nam, khiến chúng ta biết đến hai loại tác phẩm sử thi ở Tây Nguyên. Đó là loại tác phẩm sử thi *"độc lập"* và loại tác phẩm sử thi *"liên hoàn"*. Tác phẩm sử thi độc lập là các tác phẩm riêng rẽ, trong đó các nhân vật anh hùng có tên tuổi riêng, sự nghiệp, hành động riêng, khiến nó có thể đứng độc lập trong các tác phẩm cùng loại. Như đã giới thiệu ở trên, loại tác phẩm này thấy phổ biến ở sử thi của người Êđê, Gia rai, Raglai, phân biệt với loại tác phẩm sử thi *"liên hoàn"* (còn gọi là *"xâu chuỗi"*, *"phả hệ"*) thường thấy ở các tộc Mnông, Ba na, Xơ đăng. Loại sử thi *"liên hoàn"* này, một mặt, mỗi tác phẩm có vị trí *"độc lập"* tương đối, có nhân vật, có nội dung, tình tiết riêng, nhưng mặt khác, những nhân vật anh hùng này lại có mối liên hệ với các tác phẩm khác hệ thống.

Mối liên hệ nhân vật anh hùng giữa các tác phẩm trong hệ thống thường có hai dạng chính. Dạng thứ nhất là cùng tên một nhân vật anh hùng, như Giông của người Ba na, Duông của người Xơ đăng, chỉ khác là mỗi tác phẩm nói về một hành động, như *"Giông cứu nàng Rang Hu"*, *"Giông đánh quỷ Bung Lung"*, *"Giông đạp đổ núi cao ngất"*... (Ba na); *"Duông hòa cọp"*, *"Duông đánh quỷ Barmar"*, *"Duông làm nô lệ"*, *"Duông trong lốt*

ông già"... (Xơ đăng). Dạng thứ hai, mà dạng này thấy phổ biến ở người M'nông, là các nhân vật anh hùng không phải là một, mà là nhiều người, như Tiăng, Tang, Yang, Giông, Lênh, Yơng, Kong, Mbong... Họ là những nhân vật khác nhau, nhưng có mối quan hệ theo phả hệ, là cha con, anh em, chú bác... của một đại gia tộc mà mẹ Rong, bố Bông là cha mẹ đầu tiên. Số tác phẩm trong một bộ sử thi phổ hệ này của người M'nông lên tới chục, thậm chí con số trăm.

Hai dạng kết cấu tác phẩm sử thi nêu trên cần được nghiên cứu kỹ lưỡng về mặt cấu trúc tác phẩm, nội dung phản ánh và quan trọng hơn cả là đặc tính tộc người của các tác phẩm. Quan sát bước đầu thì loại tác phẩm sử thi độc lập thường gắn với các tộc nói ngôn ngữ Nam Đảo, còn sử thi liên hoàn thì gắn với các tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khơme.

GS.TS **NGÔ ĐỨC THỊNH**

17. *TAM QUỐC DIỄN NGHĨA* - TIỂU THUYẾT SỬ THI ĐẦU TIÊN CỦA TRUNG QUỐC

Tiểu thuyết Cổ điển Trung Quốc như ***Tam quốc diễn nghĩa, Thủy hử, Tây du ký, Chuyện làng Nho, Hồng lâu mộng*** đã được liệt vào kho tàng văn hóa của Trung Quốc, đồng thời cũng là tài sản văn hóa của Thế giới. ***Tam quốc diễn nghĩa*** (thường gọi tắt là ***Tam quốc***) là một trong những bộ tiểu thuyết ra đời sớm nhất được phổ biến rộng rãi, và được nhân dân Trung Quốc cũng như Thế giới ưa thích. Tác phẩm xuất hiện vào cuối Nguyên đầu Minh (Thế kỷ XIV). Xã hội Trung Quốc phát triển tới đời Minh có những thay đổi, tạo điều kiện cho tiểu thuyết chương hồi ra đời. Sau khi quét sạch quân Mông Nguyên, nhà Minh ban hành nhiều chính sách kinh tế mới như khuyến khích khai khẩn đất hoang, giảm thuế cho nông dân v.v... Do vậy, nền nông nghiệp được khôi phục nhanh chóng, nông sản phẩm dồi dào, công thương nghiệp phát triển, thành phố mọc lên nhiều. Những công trường thủ công như luyện thép, đóng tàu, làm đồ sứ, dệt tơ lụa... xuất hiện khắp nơi. Tầng lớp thị dân và thợ thủ công ở các thành thị đòi hỏi món ăn tinh thần mới; nghề in đạt đạt tới trình độ có thể in được chữ chì; văn bạch thoại đã được dùng xen lẫn văn ngôn. Những bộ tiểu thuyết dài hàng chục vạn chữ có điều kiện xuất bản dễ dàng. Đương thời có những nghệ nhân chuyên đi kể chuyện ở các chợ, các phố phường. Một trong những đề tài kể chuyện là *"Thuyết tam phân"* (Tam Quốc). Sử sách đã ghi lại rằng, đời Đường (Thế kỷ VII-X) người ta đã kể những sự tích của các nhân vật Lưu Bị, Tào Tháo, Quan Vũ, Trương Phi, Gia Cát Lượng... Đến Tống, Nguyên (Thế kỷ X-XIV) đã xuất hiện những chuyện dân gian và vở kịch dân gian về đề tài ***Tam quốc.*** Dựa vào những cuốn sử biên niên như ***Hậu Hán thư*** (Phạm Vĩ), ***Tam quốc chí*** (Trần Thọ), ***Tam quốc chí chú*** (Bùi Tùng Chi) và đặc biệt dựa vào những tác phẩm văn học dân gian, nhà văn La Quán Trung, với tài năng sáng tạo của mình đã viết nên bộ tiểu thuyết lịch sử đồ sộ này.

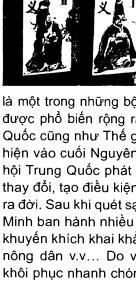

Có rất ít tư liệu nói về cuộc đời nhà văn. Ta chỉ biết ông tên Bản, tự là Quán Trung, biệt hiệu là Hồ Hải Tân nhân. Ông người Sơn Tây, sau chuyển xuống sống ở Tiền Đường thuộc Thành phố Hàng Châu (Chiết Giang), một trong những trung tâm văn hóa thời bấy giờ. Ông sinh và mất vào khoảng cuối Nguyên, đầu Minh (1330?-1400?). Giả Trọng Minh, bạn ông cho biết La Quán Trung tính tình *"ít hòa hợp với mọi người vì thời thế nhiễu nhương nhiều biến cố"* nên ông đi phiêu bạt khắp nơi, về sau *"không biết đời ông kết cục ra sao"*. *"ít hòa hợp với mọi người nên hiếu là ông không thích hợp với những người thuộc giai cấp thống trị, và cuối đời vì tìm nơi vắng vẻ để sáng tác văn học nên mọi người không biết ông đi đâu.* Có thuyết nói rằng ông *" có trí đồ vương"* và có quan hệ với Trương Sỹ Thành, một người khởi binh chống lại nhà Nguyên. Ngoài bộ ***Tam quốc*** ông còn viết những tiểu thuyết khác như: ***Tùy Đường diễn nghĩa, Tân Đường ngũ đại sử diễn nghĩa, Bắc Tống tam loại bình yêu truyện...*** Rất tiếc những tác phẩm này đều đến với chúng ta dưới hình thức bị thay đổi và sửa chữa rất nhiều, cho nên bây giờ khó xác định tác giả thực sự của chúng. Có thuyết nói rằng ông là đồng tác giả viết ***Thủy hử.*** Nhưng theo chúng tôi, phong cách của ***Thủy hử*** khác hẳn ***Tam quốc,*** nên ý kiến trên không có căn cứ.

Tam quốc của La Quán Trung có nhiều bản khác nhau. Một trong những bản sớm nhất hiện nay, Trung Quốc còn giữ được là bản in năm 1522 (niên hiệu Gia Tĩnh đời Minh). Bản này gồm 24 tập, có 240 hồi với tên gọi là ***Tam quốc chí thông lục diễn nghĩa.*** Về sau người ta in nhiều bản ***Tam quốc*** khác, có tới 20 bản. Các bản sau này có thay đổi chút ít, song nội dung cơ bản vẫn không khác bản in năm 1522 là mấy. Mãi đến đời Thanh, Mao Tôn Cương (người dựa vào bản in 1522 chỉnh lý lại các hồi mục, thêm bớt sử liệu, và hoàn thành vào khoảng năm Khang Hy thứ XVIII- 1678) hoặc sớm hơn một chút. Mao Tôn Cương bắt chước Kim Thánh Thán bình cải ***Thủy hử*** và ***Tây du ký,*** ông sửa chữa thêm bớt

nhiều chi tiết, đối thơ hồi thành những câu thơ biền ngẫu 7, 8 chữ; đặc biệt sau mỗi hồi viết thêm vào những lời bình và dồn 240 hồi thành 120 hồi. Từ đó, bản do Mao Tôn Cương chỉnh lý với tên gọi là ***Tam quốc diễn nghĩa*** - đã thay bản gốc của La Quán Trung lưu truyền mãi cho tới ngày nay.

Tam quốc là tiểu thuyết lịch sử đầu tiên của Trung Quốc. Nếu như ở tiểu thuyết lịch sử của nhà văn Anh W.Scott (1771-1832), lịch sử chỉ là cái nền, còn nhân vật là hư cấu; thì ở tiểu thuyết lịch sử ***Tam quốc*** *"bảy thực ba hư"*, là nói thành phần hư cấu rất ít. Phần hư cấu là của tác giả sáng tạo hoặc lấy từ các tác phẩm văn học dân gian, còn phần *"thực"* lấy từ sử biên niên. ***Tam quốc chí thông tục diễn nghĩa*** có nghĩa là diễn giảng một cách nôm na để hiểu về cuộc chiến tranh của ba Vương quốc Ngụy, Thục, Ngô. Do tính chất phức tạp và phong phú của chất liệu đời sống, do bao quát một thời kỳ lịch sử dài với nhiều sự kiện; mặt khác do nó thể hiện được nhiều số phận nhân vật lịch sử một cách nghệ thuật, nên giới nghiên cứu Xô Viết gọi ***Tam quốc*** là bộ tiểu thuyết sử thi đồ sộ[1].

Tiểu thuyết sử thi bao quát cả một thời kỳ lịch sử gần một Thế kỷ (từ 184 đến 280 S. CN). Tác giả vay mượn những câu chuyện cá biệt từ nhiều tác phẩm lịch sử và dân gian tạo thành một cốt truyện thống nhất hoàn chỉnh, các biến cố được xâu chuỗi với nhau bởi mối liên hệ nhân quả.

Ba nước Ngụy, Thục, Ngô hình thành thế chân vạc trong quá trình đánh dẹp cuộc khởi nghĩa nông dân và cuộc hỗn chiến giữa các chư hầu với nhau.

Cuối triều Hán, Trung Quốc bị phân chia thành nhiều Vương quốc độc lập do các chư hầu cát cứ. Vua nhà Hán hủ bại, không châm lo đến triều chính, bọn ngoại thích và hoạn quan tàn ác lộng hành, bọn chúa đất ra sức cướp đất của nông dân, nhiều nơi dân chúng chết đói *"xương trắng chất đầy đồng"*, do đấy *"giặc già nổi lên như ong"*. Cuộc khởi nghĩa nông dân của ba anh em Trương Giác – lịch sử gọi là cuộc khởi nghĩa Hoàng Cân (khăn vàng) - làm cho triều đình nhà Hán có nguy cơ sụp đổ. Nhà Vua sợ hãi, phát lệnh gọi quân các châu quận về trấn áp Hoàng Cân. Nhưng việc trấn áp nông dân không đưa lại hòa bình cho đất nước. Năm 189, cuộc xung đột đầu đá giữa ngoại tộc Hà Tiến và hoạn quan Kiển Thạc dẫn đến việc Đổng Trác kéo quân vào Thành Lạc Dương. Đổng Trác phế Thiếu đế Lưu Biện, lập Hiến đế. Lưu Hiệp đồng thời cho quân cướp bóc, chém giết lương dân. Do đấy hình thành đội *"quân Quan Đông"* gồm 17 nước chư hầu, đứng đầu là Viên Thiệu, kéo quân về Kinh đô đánh Đổng Trác. Sau khi diệt xong Đổng Trác, các chư hầu lại quay ra thanh toán lẫn nhau. Cuối cùng còn lại Ngụy, Thục, Ngô, là ba nước mạnh hơn tất cả. Diệt xong các chư hầu phương Bắc, nước Ngụy (Tào Tháo) lại kéo xuống phương Nam, định vượt qua Sông Trường Giang tiêu diệt nốt hai nước Thục, Ngô thực hiện chí lớn thống nhất Bắc - Nam. Trải qua bảy Thập kỷ hỗn chiến nữa, Thục Ngô lần lượt bị diệt vong. Cuối cùng tướng nước Ngụy là Tư Mã Viêm (cháu Tư Mã Ý) thống nhất được Trung Quốc lập nên nhà Tấn, kết thúc cục diện Tam Quốc phân tranh (năm 280).

Trong truyện tuy miêu tả cuộc đấu tranh của ba nước Ngụy, Thục, Ngô nhưng tác giả dành nhiều bút mực miêu tả cuộc đọ sức của hai phái Ngụy – Thục; còn phái Ngô, khi thì đứng về phía Thục chống Ngụy, khi thì ngả về phía Ngụy chống Thục. Do chưa thoát được ảnh hưởng của tư tưởng *"chính thống"*, tác giả cho Tào Tháo, không phải dòng dõi họ Lưu (Hán), đối lập với Lưu Bị là người dòng dõi *"Trung sơn Tĩnh vương"*. Tư tưởng (ủng hộ Lưu Bị, phản đối Tào Tháo) theo các nhà nghiên cứu Trung Quốc, cũng có một ý nghĩa tích cực ở vào một giai đoạn lịch sử nhất định. Dưới ách thống trị tàn bạo của nhà Mông - Nguyên, nhân dân Trung Quốc khao khát độc lập và thống nhất, họ mơ ước một ông Vua anh minh có thể tập hợp được lực lượng nhân dân đánh bại ngoại bang xâm lược. Tác phẩm ra đời trong bối cảnh ấy, nên cuộc đấu tranh của Lưu Bị chống lại Tào Tháo đang khôi phục lại nhà Hán, có giá trị nhất định trong việc thức tỉnh ý thức dân tộc.

Ảnh hưởng của ***Tam quốc*** thật to lớn. Ở Trung Quốc bất cứ người nào từ thành thị đến nông thôn, biết chữ hay không biết chữ đều nhớ nội dung của truyện. Tác phẩm đã được các lãnh tụ khởi nghĩa nông dân ở Trung Quốc coi là cuốn sách gối đầu giường; giúp họ chiến lược, chiến thuật để tiến hành đấu tranh chống thế lực phong kiến. Tác phẩm đã và đang là nguồn đề tài lý thú của nhiều vở ca kịch và điện ảnh. Từ khi tác phẩm ra đời, danh từ *"diễn nghĩa"* đã trở thành tên gọi có tính chất thể loại có nội dung loại sử thi bác học. Trước ***Tam quốc***, trong lịch sử văn học Trung Quốc chưa hề có một bộ tiểu thuyết lịch sử có tầm cỡ nào, nhưng sau khi ***Tam quốc*** ra đời đã có nhiều tác phẩm bắt chước nó. Ví dụ ***Đông Tây Tấn diễn nghĩa, Tiền hậu Đường diễn nghĩa, Nam Bắc Tống diễn nghĩa, Thanh sử diễn nghĩa v.v...*** Vào Thế kỷ XX, người ta đã sáng tạo tác phẩm cuối cùng theo thể loại này là ***Trung Quốc Cộng Hòa diễn nghĩa,*** miêu tả về cuộc cách mạng tư sản 1911. Nhưng không một tác phẩm nào trong số đó có thể sánh cùng với ***Tam quốc diễn nghĩa.*** Vì thế, nó được đông đảo mọi người tìm đọc và có giá trị mãi mãi trong tương lai.

*(1) Xem H.T Phêđôrenkê: **Sử thi anh hùng Tam quốc, Những vấn đề văn học**, số 1 - 1960.*

Tam quốc là tác phẩm nghệ thuật đầu tiên thực sự có một quy mô to lớn. Nó gồm những chuỗi vô tận các mưu mô quân sự, cho phép người ta dựng cả một tác phẩm hoàn chỉnh; về mặt cốt truyện dựa vào nòng cốt duy nhất là thời gian. Giống như các nhà văn Trung cổ khác, La Quán Trung không sáng tạo ra những cốt truyện mới mẻ, mà dường như chỉ kể lại một cách sáng tạo các câu chuyện, với mô típ của người xưa mà thôi. Các hồi ở đây không phải là đơn vị của cốt truyện. Ta phải xem đoạn mới là đơn vị của cốt truyện, mỗi đoạn tương ứng với một mưu mô (từ khi nghĩ ra mưu mô cho đến khi mưu mô được thực hiện; ví dụ, Vương Doãn dùng kế liên hoàn diệt Đổng Trác dài tới hai hồi (hồi 8 và 9); trận Xích Bích phải dùng tới năm hồi (hồi 45-50). Phân chia cốt truyện ra từng hồi và cách kết thúc mỗi hồi với câu *"hạ hồi phân giải"* là đặc điểm có tính chất thể loại của tác phẩm. Nguyên tắc cắt đứt mỗi hồi và dừng lại vào lúc câu chuyện đang căng thẳng nhất để bắt buộc người đọc phải xem tiếp. Sau câu hỏi *"Muốn biết thế nào (cái gì, ai…) xem hồi sau sẽ rõ"* là tiếp ngay đến nhan đề của một hồi mới được tổ chức theo nguyên tắc những câu thơ 7 hoặc 8 chữ, không vần và cắt nhịp theo 4-3 hoặc 3-5.

Tam quốc là tiểu thuyết sử thi nên giọng điệu tác phẩm chủ yếu là ca ngợi, chất châm biếm hài hước đôi khi cũng được sử dụng để phê phán những nhân vật tiêu cực. Sử thi thường dùng phép khoa trương phóng đại để ca ngợi những kỳ tích của các anh hùng hảo hán. Tác giả phóng đại những khó khăn hiểm trở để thử thách tài năng võ nghệ của các anh hùng. Nhân vật có vóc dáng khác người. Lưu Bị *"mình cao 7 thước rưỡi, hai tai chấm vai, hai tay dài quá đầu gối, mắt trông thấy được tai"* đó là quý tướng, xứng đáng được làm Vua. Trương Phi hét một tiếng trên Cầu Trường Bản, lui hàng vạn quân Tào, làm cho tướng Tào sợ quá vỡ mật ngã ngựa mà chết. Quan Vũ lấy đầu giặc nhanh đến nỗi chén rượu mời còn chưa nguội… Tâm hồn họ cũng khác với người thường; họ không hề vướng thê nhi, chỉ biết xung trận lập chiến công, không hề biết sợ sệt, dao động là gì. Có lẽ vì thế, trong sử thi có nhiều trận đánh ác liệt, tử vong rất nhiều, nhưng không hề gây một không khí bi thảm xót xa.

Sự phóng đại còn thể hiện ở chỗ tác giả so sánh các anh hùng hảo hán với các bậc hiền tài trong lịch sử như Trương Lương, Lã Vọng, Quản Trọng, Nhạc Nghị v.v… Ở Trung Quốc, nếu như yếu tố phóng đại thể hiện ở khắp mọi nơi, thì chi tiết đời thường dường như vắng bóng. Điều này làm nên nét phân biệt giữa ***Tam quốc*** với ***Thủy hử.***

Ngôn ngữ của ***Tam quốc*** là sự kết hợp giữa văn ngôn và bạch thoại. Phần bạch thoại đã sử dụng ngôn từ thông dụng, sinh động của nhân dân. Ngôn ngữ kể lẫn ít ngôn ngữ miêu tả, và trong ngôn ngữ miêu tả rất ít sử dụng định ngữ và tính từ. Người Trung Quốc gọi loại miêu tả ngắn gọn như vậy là lối *"bạch miêu"*. Nhưng nhờ lối kể chuyện khéo léo, đối thoại sinh động và sử dụng rộng rãi khẩu ngữ, các truyện cổ tích, truyền thuyết, thần thoại, truyện lịch sử v.v… nên đã tạo cho tác phẩm một vẻ đẹp hấp dẫn vừa bác học vừa dân dã. Tác phẩm ***Tam quốc diễn nghĩa*** mãi mãi là sản phẩm tinh hoa ngự trị và sống vĩnh hằng trong tâm hồn nhân loại.

18. *THỦY HỬ* - BỘ TIỂU THUYẾT ĐỒ SỘ TRÊN 2000 TRANG

Trong kho tàng 300 bộ tiểu thuyết chương hồi Minh, Thanh, ***Thủy hử*** là một trong những tác phẩm nổi tiếng được bạn đọc nhiều nước biết đến. Một tác phẩm đồ sộ trên 2000 trang đã từng làm say mê nhiều thế hệ bạn đọc, từng gây ra nhiều cuộc tranh cãi. Vậy thì đâu là giá trị đích thực của tác phẩm? Cái gì đã tạo nên sức cuốn hút diệu kỳ? Bạn đọc hãy bình tâm tìm dần lời giải đáp.

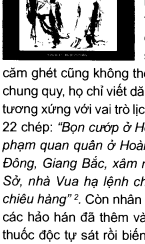

Thủy hử tức ***Thủy hử truyện*** (câu chuyện nơi bến nước)[1] ra đời cách đây đã 600 năm, viết về cuộc khởi nghĩa nông dân cuối thời Bắc Tống (Thế kỷ XII) do Tống Giang lãnh đạo. Đó là một cuộc khởi nghĩa có thực trong lịch sử. Quy mô và tác động của nó rất to lớn, các sử gia phong kiến mặc dù rất căm ghét cũng không thể không ghi chép lại. Nhưng chung quy, họ chỉ viết dăm ba dòng ngắn ngủi, không tương xứng với vai trò lịch sử của nó. ***Tống sử*** quyển 22 chép: *"Bọn cướp ở Hoài Nam là Tống Giang xâm phạm quan quân ở Hoài Dương, lại xâm phạm Kinh Đông, Giang Bắc, xâm nhập địa phận Hải Châu đất Sở, nhà Vua ha lệnh cho trí châu Trương Thúc Dạ chiêu hàng"*[2]. Còn nhân dân thì lại khác. Câu chuyện các hảo hán đã thêm vào chuyện Tống Giang uống thuốc độc tự sát rồi biến thành Thần. Đó âu cũng là chỗ khiếm khuyết có thực, một ví dụ thường thấy về cách giải quyết *"đoàn viên"* của tiểu thuyết"[3].

Bản ***Thủy hử*** mà chúng ta được đọc thuộc loại 70 hồi, do Kim Thánh Thán – một nhà phê bình nổi tiếng đời Thanh soạn lại. Ngoài phần phê bình văn

(1) Thủy là nước; hử là cái bến, cái bờ; Thủy Hử là bờ nước.
*(2) Chuyện dẫn từ **Trung Quốc tiểu thuyết sử lược** của Lỗ Tấn. **Lỗ Tấn toàn tập**, tập 8.*
*(3) **Lỗ Tấn toàn tập**, tập 8, trang 337.*

chương, Thánh Thán đã cắt bỏ đoạn *"anh hùng Lương Sơn phân chia ngôi thứ, phân công trách nhiệm"* của nguyên bản 71 hồi mà tạo ra một *"giấc mộng kinh hoàng"*, của Lư Tuấn Nghĩa, ông ta mơ thấy 108 anh hùng bị giết sạch và giữa trời đất xuất hiện 4 chữ *"thiên hạ thái bình"*. Chúng ta dịch lại bản ***Thánh Thán,*** vì đó là bản phổ biến nhất, giữ được tinh hoa cốt truyện, văn chương được gọt giũa, nhuận sắc.

Có thể tóm tắt 71 hồi ***Thủy hử*** như sau: Từ hồi 1 đến hồi 19 chủ yếu nói về nguyên nhân phát sinh cuộc khởi nghĩa. Mở đầu tác phẩm là một câu chuyện huyền hoặc, nhằm giải thích con số 108 hảo hán:

Vào đời Tống Nhân Tôn ôn dịch hoành hành, nhà Vua bèn hạ chỉ sai Hồng Thái Úy đến Núi Long Hổ mời Thiền sư Trương Chân Nhân về Kinh đô làm lễ tống ôn. Xong nhiệm vụ Hồng Thái Úy đến núi dụ lăm bỗng thấy một cung điện, trên cửa lớn có đề mấy chữ "Phục ma chi điện". Thái Úy lấy làm lạ, mở toang cửa, thì thấy hàng chục đạo kim quang tỏa đi bốn phương. Đó là 72 ngôi sao địa sát và 36 ngôi sao thiên cang bị Thiền sư lão tổ trấn giữ trong điện, sau này đầu thai xuống trần gian thành 108 hảo hán Lương Sơn Bạc.

Tiếp đó, tác giả nói đến sự thối nát của Vua quan, sự nhũng nhiễu của địa chủ cường hào – nguyên nhân trực tiếp phát sinh khởi nghĩa. Đương kim Hoàng thượng Tống Huy Tôn là một tên Vua ngu độn và vô đạo. Hắn chỉ thích có mòn đá cầu và sưu tầm kỳ hoa dị thạch (hoa hiếm, đá lạ). Vì thích đá cầu mà hắn cất nhắc tên vô lại Cao Cầu lên đến chức Thái uý điện soái phủ. Có chức, có quyền, Cao Cầu bắt đầu trả thù Vương Tiến, một võ quan chính trực, rồi dùng mưu ma chước quỷ để hãm hại Lâm Xung, một giáo đầu dạy cấm quân ở Kinh đô, hòng cướp đoạt người vợ trẻ đẹp của ông ta. Thế là Vương Tiến phải cùng mẹ trốn đi biệt xứ. Còn Lâm Xung thì nhẫn nhục chịu thích chữ vào mặt đi đày đợi dịp ân xá, nhưng bọn chúng vẫn không buông tha, dồn chàng đến bước đường cùng phải trốn lên Lương Sơn Bạc. Tống Huy Tôn còn ham mê sưu tầm đá lạ. Vì trò chơi này mà cuộc đời Dương Chí gặp biết bao éo le. Anh ta phụng chỉ nhà Vua đi tìm đá hoa thạch, dọc đường qua Hoàng Hà thuyền bị đắm nên đành bỏ trốn. Nay nghe tin đại xá lại trở về Kinh đô, rồi nhân chuyện giết tên côn đồ mà bị đày đến phủ Đại Danh làm lao dịch dưới trướng Tri Phủ Lương Trung Thư. Hộ Lương đang chuẩn bị món quà 10 vạn quan tiền mừng sinh nhật bố vợ là Thượng thư Sái Kinh ở Kinh đô. Hắn bèn sai Dương Chí đi hộ tống. Nhưng nửa đường bị cướp sạch. Vốn là Tiểu Cái cùng các hảo hán giang hồ đã tổ chức cướp món quà phi nghĩa chia cho dân nghèo.

Vì việc này Tiểu Cái bị triều đình truy nã, nhưng Tống Giang, một thư lại ở huyện đường đã mật báo cho ông ta, ông ta đành đốt sạch trang ấp trốn lên Lương Sơn Bạc. Dương Chí sau khi bị cướp cũng tìm đường trốn lên núi. Anh ta gặp Lỗ Trí Thâm, một hảo hán giang hồ, đã từng hộ vệ Lâm Xung trên suốt chặng đường đi đày rồi vì bênh vực hai bố con ông lão hát rong, đâm chết tên cường hào Trịnh Đố mà bị trói nã. Họ rủ nhau cùng lên sơn trại. Tên chủ trại Vương Luân hẹp hòi, đố kỵ, không muốn dung nạp, Lâm Xung bèn giết đi rồi mời Tiểu Cái lên làm thủ lĩnh. Họ phân chia ngôi thứ, tổ chức lại sơn trại.

Từ hồi 20 đến hồi 41 chủ yếu nói về sự hình thành và phát triển của lực lượng nghĩa quân. Tiểu Cái nhớ ơn cứu mạng của Tống Giang nên tìm mọi cách mời ông lên làm chủ sơn trại. Nhưng Tống Giang vẫn nặng tư tưởng trung hiếu nên một mực không theo. Không may, thư Lương Sơn Bạc lọt vào tay người tỳ thiếp là Diêm Bà Tích, á ta dọa tố giác nên Tống Giang giết á. Và vì thế, Tống Giang bị bắt, bị thích chữ vào mặt đi đày ở Giang Châu. Trên đường đi đày, Lương Sơn Bạc cho người mời lên sơn trại, Tống Giang một mực từ chối. Rồi Lương Sơn Bạc tổ chức cướp đường, đưa ông lên làm đầu lĩnh, ông vẫn không nghe. Ông thà chịu đi đày, mãn hạn về nhà tôi trung con hiếu chứ không chịu mang tiếng giặc cỏ. Nhưng một lần trên Bến Tầm Dương, rượu ngà ngà say, ông không tự chủ cắt bút để lên tường bài thơ ngụ ý phản nghịch. Thế là bị tội chém. Khi ra pháp trường, Lương Sơn Bạc cử nghĩa binh đến cứu. Từ đó, ông mới quyết tâm làm phản và lên sơn trại. Rồi Võ Tòng, Lý Quỳ v.v… cũng nghe tiếng Tống Giang mà lên nhập bọn. Hảo hán đã đủ mặt. Tiểu Cái nhường chức chủ trại cho Tống Giang. Họ dựng cờ "thế thiên hành đạo" (thay trời thực hiện đạo lý), *thiết lập " trung nghĩa đường", ban bố pháp lệnh, bàn bạc kế hoạch.*

Từ hồi 42 đến hồi 71 chủ yếu nói về chiến công của Lương Sơn Bạc. Một mặt họ tiếp tục chiêu mộ nhân tài, bổ sung quân số, sửa sang doanh trại. Mặt khác, ra quân đánh các trang ấp địa chủ, và doanh phủ triều đình để phát huy thế lực. Ban đầu đánh Lý Gia Trang rồi Hỗ Gia Trang, Chúc Gia Trang, sau đến Phủ Cao đường, Phủ Đại Danh và Tăng Đầu Thị. Thanh thế ngày một lớn, triều đình mấy lần sai quan quân đến đánh dẹp nhưng đều bị nghĩa quân đánh cho thất điên bát đảo. Một số tướng lĩnh triều đình như Hồ Diên Chước, Quan Thắng, Từ Ninh vì mến phục tài năng Tống Giang mà ly khai về với nghĩa quân. Kết thúc ***Thủy hử*** *71 hồi là việc Tống Giang lập đàn tụng niệm oan hồn Tiểu Cái, siêu linh tịnh độ cho những kẻ bỏ mạng trong chiến đấu. Họ kéo cờ "thế thiên hành đạo", cùng nhau chích máu ăn thề: "Không bao giờ sinh nhị tâm, nguyện sống chết có nhau, hoạn nạn cùng chia sẻ, đồng lòng giữ nước yên dân".*

Các bản Thủy hử trên 70 hồi, 70 hồi đầu về cơ bản giống nhau, nhưng hồi sau có khác nhau chút ít về tình tiết, về ngôn từ, về độ ngắn dài do chỗ thơ từ ngâm vịnh nhiều ít [1], nhưng chung quy sự việc diễn ra như sau: Lực lượng nghĩa quân ngày một lớn mạnh, nhà Tống không thể làm ngơ. Trong triều có hai chủ trương khác nhau. Thái ủy Cao Cầu chủ trương đánh dẹp. Y đã ba lần mang quân lên Lương Sơn, nhưng đều thất bại, lần cuối bị nghĩa quân bắt trói nộp ở Trung Nghĩa đường. Nhưng Tống Giang là người trung nghĩa, vốn chỉ mong ngóng triều đình chiêu an để thoát khỏi thân phận "giặc cỏ" điếm nhục cha ông. Ông ta thân hành đến cởi trói cho Cao Cầu rồi sai người hộ tống về tận Đông Kinh. Một chủ trương khác của Trần Tông Thiên, muốn dụ hàng nghĩa quân để tiêu diệt dần. Ông ta mang Thánh chỉ Hoàng Thượng đến chiêu an, và mặc dù Võ Tòng, Lý Quỳ v.v… kiên quyết phản đối, Tống Giang đã nhận Thánh chỉ. 108 hảo hán về với triều đình. Họ được cung cấp lương thảo và phải đi đánh dẹp giặc Liêu đang xâm phạm bờ cõi. Chiến thắng trở về họ lại được điều đi trấn áp hai cuộc bạo loạn nông dân khác do Điền Hổ và Vương Khánh cầm đầu. Lần này 108 vẫn nguyên vẹn. Tiếp đấy triều đình sai họ đánh dẹp nghĩa quân Phương Lạp, trở về chỉ còn 27 người, 50 viên chánh phó tướng hy sinh trong trận huyết chiến huynh đệ tương tàn, trong đó, có Tần Minh, Từ Ninh, Đồng Bình, Lưu Đường, Sử Tiến, Trương Thuận, Nguyễn Tiểu Nhị, Nguyễn Tiểu Ngũ, Lôi Hoành v.v… 10 viên chánh phó tướng bị bệnh mà thác, trong đó có Lâm Xung, Dương Chí, Chu Quý, Bạch Thắng, Thời Thiên v.v… Còn Lỗ Trí Thâm thì tọa hóa ở Chùa Lục Hòa, Võ Tòng bị chặt cụt tay trái, xuất gia đầu Phật. Một số Chánh phó tướng bỏ đi như Yến Thanh, Lý Tuấn (sang Xiêm La rồi lên làm Vua bên đó). Triều đình phong thưởng rất hậu cho 27 người còn lại. Tống Giang được nhận chức Tri huyện tại Sở Châu, Lư Tuấn Nghĩa cũng nhận chức Tri huyện tại Lô Châu. Triều đình sai người giám sát rồi phao tin họ lại chiêu binh mãi mã chuẩn bị làm phản.

Nhà Vua triệu Lưu Tuấn Nghĩa về Kinh đô vấn an rồi ban cho cơm Vua có ngầm trộn thủy ngân, ăn xong trên đường về, lăn xuống sông đứt ruột mà chết. Lại sai người mang "ngự tửu" (rượu Vua ban) đến vấn an Tống Giang. Tống Giang biết rượu có thuốc độc nhưng vì lệnh Vua không dám trái, khi biết sắp chết, ông ta gọi Lý Quỳ đến và bắt uống nốt phần rượu còn lại. Hai người được an táng cùng một chỗ ở phía Nam Thành Sơ Châu. Các hảo hán khác như Ngô Dụng, Hoa Vinh tìm đến thắt cổ chết trên cành ngô đồng hai mộ [2].

Với một cốt truyện như vậy, giá trị của ***Thủy hử*** là ở đâu? Cái gì đã tạo nên sức cuốn hút nhiều thế hệ bạn đọc?

Mở đầu ***Thủy hử*** chúng ta gặp ngay hai nhân vật mà bóng đen của nó cơ hồ bao trùm toàn bộ tác phẩm. Đó là Hoàng đế Tống Huy Tôn và Thái ủy Cao Cầu. Làm Vua mà chỉ biết mỗi việc đá cầu và sưu tầm kỳ hoa dị thạch, thảo nào mà chẳng dùng tên du côn, đầu trộm đuôi cướp Cao Cầu làm Thái ủy coi việc quân sự trong cả nước? Một bộ truyện về những người nổi loạn sống ngoài vòng pháp luật, nhưng mở đầu lại nói chuyện thăng quan tiến chức của Cao Cầu, đúng như Kim Thánh Thán[3] nhận xét, là có dụng ý nói: *"Đột từ nóc đột xuống"* – nguyên nhân nổi loạn trước hết là sự thối nát của triều đình. Triều đình nhà đại Tống quả là một mái nhà dột từ nóc dột xuống. Cao Cầu chính là hình bóng tập trung của triều đình này. Hắn là đầu mối của cái lưới trời chăng bủa khắp nơi mà các mắt nút là bọn quan tham ô lại, bọn địa chủ cường hào từ Trung ương đến địa phương. Xái Kinh, Đồng Quán là bè đảng của hắn trong triều. Cao Nha Nội là anh em chú bác, lại là con nuôi của hắn. Cao Liêm, Tri phủ Cao Đường cũng là anh em chú bác của hắn. Xa hơn một chút Thái Đắc Chương, Tri phủ Giang Châu lại là con trai Xái Kinh; Lưu Thế Kiệt, Lưu thủ Bắc Kinh là con rể Xái Kinh. Còn Tri phủ Thanh Châu Mộ Dung, Chánh trại Thanh Phong Lưu Cao là gia nhân tôi tớ của hắn. Cái lưới trời vô hình đó đã vây bắt một Lâm Xung, một Vương Tiễn, một Dương Chí… khiến cho họ chỉ *"chọc rách lưới trời về **Thủy hử** mới có con đường sống"*.

Trong số 108 hảo hán Lương Sơn, có đến hơn một nửa là những tôi trung con hiếu – những người có vốn sẵn lòng thờ phụng triều đình. Những *"muốn làm nô lệ mà vẫn không được"* [4]. Họ phải đứng dậy, làm việc bất đắc dĩ *"bức thướng Lương Sơn"* (buộc phải lên Lương Sơn Bạc). Sự có mặt của họ đã là lời tố cáo nghiêm khắc chính quyền nhà Tống hủ bại.

Thủy hử còn miêu tả một bọn người áp bức bóc lột khác. Chúng không cần quyền, nhưng nhiều tiền, to thế, cấu kết với quan Phủ, quan Huyện đè đầu cưỡi cổ nhân dân. Đó là cái vông đất, kết liền với cái

(1) Tham khảo **Trung Quốc tiểu thuyết sử lược** của Lỗ Tấn. **Toàn tập**, tập 8, trang 113 - 119. B.T.
(2) Tại Sài Gòn trước 1975 có phát hành bản dịch **Thủy hử** 141 hồi của ông Võ Minh Trí. Bản này đã chắp bộ **Thủy hử** 70 hồi với bộ **Tục Thủy hử** (tức **Đàng Khẩu Chí**, của tên văn nhân bỏi bút Du Vạn Xuân thời Đạo Quang nhà Thanh, trong đó họ Du đã hẳn học mượn tay một cô tiểu thư Trần Lệ Khanh bắt trói 108 hảo hán đem về cho triều đình chặt đầu thị chúng. Đem chắp nối hai tác phẩm có tư tưởng chủ đề trái ngược nhau, quả là một việc làm bừa bãi hiếm thấy. B.T.
(3) Kim Thánh Thán (1596 -1648) tên Nhân Thuỵ, nhà phê bình nổi tiếng đời Thanh, từng phê cải **Tây Sương ký** và **Thủy hử truyện**. Ông là nhà phê bình có lập trường bảo hoàng nhưng cũng có tư tưởng cải lương. B.T.
(4) Lời Lỗ Tấn. Lỗ Tấn chia lịch sử Trung Quốc ra làm hai thời kỳ, thời kỳ người dân muốn làm nô lệ cũng không được (thời phong kiến) và thời kỳ được tạm thời làm nô lệ (Trung Hoa dân quốc). B.T.

lưới trời thành một *"thiên la địa võng"* vây kín những người dân lương thiện. Tên tài chủ Tây Môn Khánh quyến rũ Phan Kim Liên, bỏ thuốc độc giết chết Võ Đại, nhưng vẫn vô sự. Tên cường hào Trịnh Đỗ lừa phỉnh cô gái hát rong Kim Thúy Liên, chơi chán rồi đuổi đi, còn đòi tiền chuộc thân 3.000 quan có ghi trong văn tự bán mình, nhưng bản thân cô không được một hào. Tên địa chủ Mao Thái Công cướp không con cọp trúng tên của hai anh em phường săn Giải Trân, Giải Bảo rồi đổ tội cho họ là ăn cướp mà giải lên quan. Còn biết bao nhiêu bọn Chúc gia, Hỗ gia, Tăng Trưởng giả… xưng hùng, xưng bá một phương. Thân phận người dân chẳng khác gì kiến nằm trên chảo. Họ phải *"lật tung địa võng thường Lương Sơn"* để tìm đường sống, đó là lẽ tất nhiên. Lý Quỳ trên đường về quê đón mẹ lên Lương Sơn Bạc, mẹ hỏi *"Con đưa mẹ đi đâu?"*; Lý Quỳ đáp: *"Mẹ đừng hỏi nữa, cứ đến chỗ sung sướng là được rồi"*. Có đến non một nửa hảo hán Lương Sơn đã tìm về ***Thủy hử*** một cách tự nhiên như vậy. Họ là người dân thấp cổ bé họng, không nuôi ảo tưởng gì đối với con đường công danh sự nghiệp phong kiến, sự phản kháng của họ chỉ nhằm tìm đường sống. Sự có mặt của họ đã chứng minh cho chân lý có áp bức, có đấu tranh.

Bằng những câu chuyện sinh động về các số phận éo le, ***Thủy hử*** một mặt đã tố cáo xã hội phong kiến đầy bất công ngang trái, mặt khác đã lý giải đúng đắn nguyên nhân phát sinh bạo động nông dân khởi nghĩa.

Từ hồi 41 đến hồi 70 một mặt nghĩa quân vẫn tập hợp lực lượng, mặt khác đã bắt đầu xuất quân đánh phá các Châu, Phủ để bảo vệ căn cứ địa, để lấy lương thực, bổ sung quân số và vũ khí. Ba lần đánh thắng Cao Cầu, ba lần đánh Chúc Gia Trang, Hỗ Gia Trang rồi Phủ Cao Đường, Phủ Đại Danh, Tăng Đầu Thị, đều nhằm mục đích như vậy. Đến đây, nghĩa quân đã phát triển thành một lực lượng lớn, có quân đội riêng, có cơ sở rèn đúc vũ khí, có bộ máy hành chính như một giang sơn đối lập với triều đình. Hồi 71 là cao điểm huy hoàng của cuộc khởi nghĩa. Họ phân chia ngôi thứ, phân công trách nhiệm, hùng cứ một phương. Thật là: *"Tám phương cùng cõi lớn, khác họ một nhà chung… đủ hạng người dòng tốt giống thiêng, phú hào tướng lại; gồm có cả cựu lưu tam giáo, liệp hộ ngư ông. Nào đồ tể, nào tiểu phu, chẳng phân quý tiện; xưng đại ca, xưng tiểu đệ, hoà hợp khoan dung… Nay biết các vì tinh tú liền như chuỗi ngọc, tên họ nằm trong… chớ cho rằng tụ tập binh hùng, sơn lâm đóng mũi, thực có thể mưu đồ nghiệp lớn, Vương, Bá thành công"*.

Quả vậy, sự nghiệp của họ chỉ có thể là mưu đồ Vương, Bá, lý tưởng chính trị của họ chỉ có thể là xây dựng một triều đình phong kiến khá hơn triều đình nhà Tống mà thôi. Điều đó cũng dễ hiểu. Trước họ chưa hề có một tấm gương nào khác về một chính quyền nhân dân. Càng quan trọng hơn, lực lượng nông dân, không tiêu biểu cho một sức sản xuất mới của xã hội, họ không đề ra được một cương lĩnh chính trị mang tính cách mạng triệt để, quan hệ sản xuất do họ xây dựng nên cũng sẽ không có gì mới hơn quan hệ sản xuất phong kiến. Đó là sự quy định của lịch sử.

Tóm lại giá trị cơ bản của ***Thủy hử*** là giá trị nhận thức. Bằng những cuộc đời chân thực, sinh động, đầy sức thuyết phục, ***Thủy hử*** giúp chúng ta thấy được đúng đắn nguyên nhân phát sinh, quá trình phát triển và thất bại của một cuộc khởi nghĩa nông dân dưới chế độ phong kiến, từ đó càng nung nấu thêm ý chí đấu tranh chống áp bức bóc lột, cũng từ đó nhận thức được rằng nông dân và nhân dân lao động muốn tự giải phóng phải có một lý tưởng chính trị sáng suốt và triệt để của một giai cấp tiên tiến soi đường cho lịch sử. Trong thời hiện đại, đó chính là giai cấp vô sản cách mạng.

Cũng có người cho rằng, giá trị cơ bản của ***Thủy hử*** là ở chỗ đã xây dựng được hàng loạt nhân vật hảo hán Trung Hoa võ nghệ cao cường, giàu lòng vị tha, xả thân vì nghĩa cả. Bản dịch ra tiếng Pháp[1] tên là ***Les chevaliers chinois (Hiệp sỹ Tàu),*** bản dịch ra tiếng Anh của nữ văn sỹ Pearl Buck lấy tên là ***All men are brothers (Mọi người đều là anh em)*** chính là hiểu ***Thủy hử*** trên tinh thần đó. Người ta đã hết lời để cao các hảo hán Lương Sơn Bạc nào là tượng trưng cho ước vọng muôn đời của quần chúng nông dân thấp cổ bé họng, nào là những ông Tiên ông Phật có xương, có thịt hẳn hoi v.v…

Sự xuất hiện của các hảo hán ***Thủy hử*** là có lý, là đúng. Giữa xã hội đẳng cấp phong kiến tàn bạo, hành động của họ nhiều lúc rất có ý nghĩa. Nhưng coi họ như những anh hùng, coi tư tưởng và hành động của họ là chuẩn mực, là tấm gương cho người đời noi theo thì lại hoàn toàn sai; họ không thể là *"Bó đuốc soi đường cho nhân dân trong đêm trường Trung cổ phong kiến"*. Trên thực tế tác phẩm, đúng như Lỗ Tấn nhận xét, họ trả thù quan lại, địa chủ, cường hào, nhưng cũng thường xuyên quấy nhiễu nhân dân. Thỉnh thoảng có những người dân gặp may được họ cứu giúp (như bố con cô Kim Thúy Liên, như Thi Ân) nhưng cũng có không ít trường hợp bị họ chặt đầu vô cớ (19 người trong nhà Trương Đô Giám, những người dân ra pháp trường xem hành hình Tống Giang, những người vô tình đi qua Lương Sơn Bạc bị các hảo hán chặt đầu để làm lễ ra mắt). Họ giết người như ngoé và có lúc đã mở quán bánh bao nhân thịt người. Điều đặc biệt là ở đây có những phụ nữ kỳ hình dị dạng, có tư

(1) Gần đây ở Pháp có bản dịch nguyên văn là ***Au bord de lau****. B.T.*

tưởng và hành động rất xa lạ với giới tính (Hồ Tam Nương, Tôn Nhị Nương, Cổ đại Tẩu). Nhà Hán học Xô Viết V.I Xêmanốv đã nhận xét: *"Các nhân vật trong* ***Thủy hử*** *làm ta nhớ đến những tên kẻ cướp cao thượng kiểu Rôbinbađơ, nhưng ý nghĩa xã hội của những hoạt động của họ rõ ràng hơn: Họ thực hiện sự công bằng nhân danh trời, họ cướp của bọn giàu, họ giúp đỡ người nghèo và dần dần tổ chức tấn công cả huyện, cả vùng"* [1].

Tính chất võ nhân đạo trong hành động của không ít hảo hán Lương Sơn Bạc đã làm hoen ố cương lĩnh chính trị mà họ đề ra. Lắm lúc, tư tưởng và hành động của họ không khác bọn kẻ cướp là mấy. Họ phản kháng và trả thù hoàn toàn tự phát, chưa có một lý trí tỉnh táo sáng suốt dẫn dắt, bởi vậy thường sa vào tình trạng manh động, thô bạo võ Chính phủ. Không thể chấp nhận quan điểm của Mao Trạch Đông đánh đồng khởi nghĩa nông dân và cách mạng nông dân trong xã hội phong kiến, cũng không thể coi Tống Giang là *"lãnh tụ cách mạng nông dân trong xã hội phong kiến"* [2], Lý Quỳ là *"hình tượng điển hình có tính thần cách mạng kiên định nhất của nhân dân lao động"* [3]. Thực ra, từ lâu Lỗ Tấn đã chỉ rõ tính chất võ nhân đạo của những hành động manh động, tự phát của các nhân vật ***Thủy hử***. Ông viết: *"Tôi rất quý Trương Phi, thẳng thắn, không biết sợ cái gì … nhưng tôi căm thù Lý Quỳ, người giống Trương Phi nhưng đã không phân biệt trắng với đen và là kẻ sẵn sàng chặt đầu hàng loạt bằng cây rìu của mình"* (***Toàn tập 7***, trang 372).

Sức hấp dẫn kỳ lạ của ***Thủy Hhử*** chủ yếu do tài năng văn chương của Thi Nại Am. Kim Thánh Thán, một người bảo hoàng, đã phải thốt lên: *"Những tên sao Thiên Cang, Địa Sát xét ra không hợp Đạo làm người, sao lại có áng văn viết ra lạ lùng dễ mê hoặc lòng người đến thế? Ta muốn dụng dậy Thi Nại Am mà hỏi cho ra?"* (Lời bàn hồi 70).

Trước hết, ***Thủy hử*** có một lối sắp xếp câu chuyện (kết cấu) đặc biệt. Đó là sự liên kết các mẩu chuyện nhỏ có ý nghĩa độc lập thành một câu chuyện lớn thống nhất. Chuyện này tiếp chuyện kia như các móc xích nối liền với nhau. Tách riêng ra, mỗi chuyện có thể đứng riêng làm thành một truyện ngắn độc lập, nhưng nó lại có vị trí không thể thiếu trong cốt truyện chung, giống như những mắt xích trong toàn bộ dây xích. Các truyện *Ba cú đấm chết Trịnh Đồ, Đại náo rừng lợn lòi*… tự nó có thể trở thành những truyền ngắn về một Lỗ Trí Thâm hào hiệp và nóng nảy.

Các truyện *Nối giận giết Diêm Tích Bà, Ngâm thơ phản trên lầu Tầm Dương, Tay không giết cọp trên Đỏi Cảnh Dương, Núi Nghi Lĩnh phút chốc trừ bốn hổ* … cũng có giá trị như những truyện ngắn độc lập viết về một Tống Giang bắt đầu đi vào con đường phản nghịch, một Võ Tòng sức khỏe có thừa, ra tay trừ bạo. Nhưng truyện ngắn đó lại được móc xích với nhau thành một truyện dài xoay quanh xương sống của tác phẩm, là sự bức bách với bọn thống trị và sự phản kháng của hảo hán. Công lao của Thi Nại Am trước hết là ở chỗ đã sắp đặt những mẩu chuyện vốn có, sao cho hợp tình hợp lý, lại có sức hấp dẫn độc giả. Lấy ví dụ, trong truyện kể đời Tống, trước khi tụ nghĩa Lương Sơn Bạc, Lâm Xung và Lỗ Trí Thâm chưa hề gặp nhau. Thi Nại Am đã khéo sắp xếp để trong khi kể chuyện, Lâm Xung mắc nạn thì Lỗ Trí Thâm xuất hiện, rồi bằng đi mấy hồi, chúng ta lại gặp nhà sư hổ mang vung đao cứu Lâm Xung ở Rừng Lợn Lòi để cuối cùng hai người gặp nhau trên Núi Nhị Long. Chuyện Dương Chí cũng vậy. Anh ta phụng mệnh Vua qua Thái Hồ chở hoa thạch cương về Kinh đô, dọc đường bão lớn chìm thuyền, đang lang thang tìm kế thoát thân thì chẳng may đi qua Lương Sơn Bạc. Bấy giờ Lâm Xung đã lên Núi Nhị Long, nhưng chủ trại Vương Luân buộc phải lấy một đầu người làm lễ ra mắt mới thu nhận. Đón đường chờ mãi mấy hôm, mới gặp một người qua đường. Người đó lại chính là Dương Chí. Thế là vung đao đánh nhau hàng trăm hiệp bất phân thắng bại, rồi phục tài mà kết nghĩa làm anh em. Nhưng nếu để Dương Chí theo ngay về sơn trại thì câu chuyện sẽ đơn giản và mất hết sức hấp dẫn. Dương Chí chỉ ngủ một đêm rồi nhân nghe có lệnh ân xá liền cáo từ về Kinh đô vận động phục chức. Anh ta được Tri phủ Đại Danh là Lương Trung Thư che chở rồi phải đi hộ tống món quà mừng sinh nhật bố vợ trên Biện Kinh. Thế là xảy ra vụ cướp quà mừng sinh nhật để cuối cùng Dương Chí tuyệt đường về và nhập hội Lương Sơn Bạc. Cứ như thế, ***Thủy hử*** cuốn hút người đọc bằng những mẩu chuyện liên tiếp, móc xích với nhau, tạo nên thế mạnh của lối kết cấu *"đoản thiên liên hoàn tiểu thuyết"*. Lối kết cấu này về sau tác giả ***Chuyện Làng Nho*** cũng sử dụng, nhưng có lẽ dụng ý của Ngô Kính Tử là nhằm nêu lên hai tấm gương phản diện và chính diện về các nhà Nho, cho nên nó mạnh về tính chất luận đề và yếu về tính chất cốt sự; lại do chỗ không có một mạch lạc chính quán xuyến tác phẩm như ***Thủy hử*** nên rời rạc và kém hấp dẫn hơn.

(1) Bài: ***Tiểu thuyết Anh hùng Trung Hoa (Thế kỷ XIV – XVI) và vai trò của nó trong việc hình thành nền văn học mới****. In trong cuốn:* ***Chủ nghĩa hiện thực và tương quan giữa nó với các phương pháp sáng tác khác****. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô xuất bản. Moskva 1962. B.T.*

(2) ***Cách Mạng Trung Quốc*** *và* ***Đảng Cộng Sản Trung Quốc****. Mao Trạch Đông* ***Tuyển tập****, tập 2.*

(3) ***Lịch sử văn học Trung Quốc****. Sở nghiên cứu văn học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Trung Quốc. Bản dịch của NXB Văn học, tập 3, tr. 164 và 162. B.T.*

Từ những câu chuyện về các số phận đầy éo le trắc trở, như những dòng suối tuôn chảy về sông, ***Thủy hử*** đã dựng dậy vô số nhân vật có phong tục tập quán cũng như lời ăn tiếng nói của vùng thượng lưu và trung lưu Sông Hoàng Hà. Trong số hơn 400 nhân vật của tác phẩm, có nhân vật được tác giả dùng liền mấy hồi để giới thiệu (Tống Giang, Lâm Xung, Võ Tòng…), có nhân vật chỉ được bàn giao rải rác xen kẽ trong câu chuyện về các nhân vật khác (Lý Quỳ, Lỗ Trí Thâm…). Nhà văn đã để lại cho độc giả những ấn tượng sâu sắc về các nhân vật điển hình Tống Giang, Lâm Xung, Lỗ Trí Thâm, Võ Tòng, Lý Quỳ v.v... Họ giống nhau mà lại khác nhau. Nếu Tống Giang (một thư lại còn nhiều ảo tưởng đi lên bằng con đường công danh phong kiến) coi việc làm phản là tội tày đình, đáng diệt chín họ; thì Lý Quỳ (một kẻ cổ cùng) lại coi là đương nhiên, không có gì phải bận tâm suy nghĩ. Con đường lên Lương Sơn Bạc của Tống Giang quanh co khúc khuỷu bao nhiêu thì của Lý Quỳ thẳng tuột bấy nhiêu. Hai anh em Võ Tòng cùng một mẹ, một hoàn cảnh xuất thân nhưng người anh thì nhu nhược hèn đớn, rơi vào số phận hẩm hiu, còn em thì cứng cỏi quả quyết đến tàn bạo. Con người chịu nhẫn nhục Lâm Xung lại là con người khởi nghĩa tích cực hơn cả Võ Tòng, mặc dù ông ta ở tầng lớp được biệt đãi. Phải dụng công lắm tác giả Thi Nại Am mới xây dựng được những nhân vật không những *"suy nghĩ và hành động phù hợp với giai cấp xuất thân và địa vị xã hội"* mà còn có cá tính muôn màu muôn vẻ cũng như hình dáng và lời ăn tiếng nói chẳng ai giống ai trong thực tế cuộc đời. Có người nói Thi Nại Am đã vẽ ra 108 chân dung khác nhau rồi dựa vào đó mà sáng tạo nhân vật. Có thể đó chỉ là một huyền thoại. Dẫu sao cũng không nên quá cường điệu ưu điểm của tác phẩm; sự thực để điểm mặt đủ số 108 hảo hán, nhiều nhân vật mới chỉ là phác nét (theo Lý Hy Phàm thì nhân vật Lư Tuấn Nghĩa chỉ là thêm cho đủ số 108). Mặt khác tính cách các nhân vật thường xuất hiện lần thứ 2 thì không có gì thay đổi nữa… Bởi vậy, ***Thủy hử*** đã phải kết thúc với nhân vật này khi viết sang nhân vật khác.

Để khắc họa tính cách nhân vật, cũng như các tác phẩm bắt nguồn từ chuyện kể (***Tam quốc, Tây du ký***) tác giả ***Thủy hử*** không giới thiệu, thuyết minh dài dòng về diễn biến tâm lý nhân vật mà chủ yếu để hành động và ngôn ngữ nhân vật (chủ yếu là đối thoại, một phần rất ít được độc thoại) tự bộc lộ. Cách này có cái hay là nhân vật tự nó trỗi dậy câu chuyện tự nó phát triển, người đọc ít cảm thấy sự dẫn dắt của một nhân vật thứ ba – nhân vật người kể chuyện. Nhưng nói cho thật khách quan thì, đặc điểm này vốn bắt nguồn từ chuyện kể. Khi kể chuyện, nghệ nhân không thể dừng lại phân tích tâm lý dài dòng, cũng như về kết cấu, phải theo trình tự thời gian, cái trước nói trước, cái sau nói sau. Không thể theo diễn biến tâm lý phức tạp như trong tiểu thuyết hiện đại (chủ yếu để đọc, không phải để kể). Có thể chấp nhận quan điểm của V.I. Xêmanốv coi ***Thủy hử*** (cũng như ***Tam quốc, Tây du ký***) về mặt thể loại là *"trung gian giữa truyện kể sử thi và tiểu thuyết"*. Không nên quá cường điệu đặc điểm này của tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc, coi đó là con đường đầy triển vọng, có thể tránh được lối phân tích tâm lý quá rườm rà của tiểu thuyết phương Tây như Lý Hy Phàm chủ trương.

Văn chương ***Thủy hử*** không *"dệt gấm thêu hoa"* như ***Tây sương ký***, không *"nhả ngọc phun châu"* như ***Hồng lâu mộng*** mà là *"nhạc trỗi chuông ngân"*, hùng hồn, dồn dập. Có thể Kim Thánh Thán đã quá lời khi so sánh ***Thủy hử*** với ***Sử ký***: *"Ta thường nói* ***Thủy hử*** *hơn cả* ***Sử ký****, người đời không tin … Thực ra,* ***Sử ký*** *là đem văn mà viết vào việc, còn* **Thủy hử** *là nhân văn mà sinh ra việc"*. Văn ***Sử ký*** là văn thực lục, chỗ mạnh của nó là sự chọn lọc sắp xếp sự kiện chặt chẽ, tác giả không hư cấu tưởng tượng mà để cho sự kiện tự bốc men tạo nên cảm hứng của người đọc. ***Thủy hử*** cũng có những đoạn như thế. Nhưng nhìn chung văn Tư Mã Thiên là văn chương bác học, còn văn chương ***Thủy hử*** thì vẫn gần gũi với chuyện kể dân gian. Chung quy, ***Thủy hử*** vẫn giữ được tính chất sống động của cuộc đời trong tư tưởng và hành động của nhân vật, và ngôn ngữ gần gũi với đời sống hàng ngày, với lối hành văn chân chất ít trang sức tô điểm, và bao quát hơn cả, trong ấm hưởng trần tục của nó.

Đã 600 năm nay, ***Thủy hử*** vẫn được bạn đọc ưa chuộng, được dịch ra các thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Nhật v.v … Tùy nơi, tùy lúc, bạn đọc sẽ có những cách thưởng thức tác phẩm khác nhau. Và đó là quyền của bạn đọc. Có điều, hiểu ***Thủy hử*** thế nào cho đúng tinh thần nguyên tác, cho khỏi phụ tấm lòng của nhà văn nhân dân Thi Nại Am thì đó là điều cần bàn. Đương nhiên, ***Thủy hử*** không phải là sách dạy võ, càng không phải là sách khuyến khích kẻ cướp như các nhà Nho cổ hủ vẫn nói, cũng không phải là sách *"tuyên truyền cách mạng"* như những người Maoít vẫn khẳng định. Đọc ***Thủy hử*** cũng không phải để thưởng thức lối nhậu nhẹt *" thịt thái miếng to, rượu đong bát lớn"*, không phải để bắt chước cách tụ nghĩa chích máu ăn thề, càng không phải để thỏa mãn cái tức khí cá nhân. ***Thủy hử*** là một tác phẩm văn học, nó trưng bày cho chúng ta một bức tranh cuộc sống sinh động và có phần dữ dội về nước Trung Quốc Thế kỷ XII cũng là nước Trung Quốc Thế kỷ XIV của tác giả, qua đó có thể rút ra nhiều bài học nhận thức về con đường giải phóng nông dân dưới chế độ phong kiến. Hiểu như vậy ***Thủy hử*** mới thực sự trở thành món ăn tinh thần bổ ích cho chúng ta ngày nay.

(Trích trong lời giới thiệu tác phẩm ***Thủy hử****,*
NXB Văn học, 1988)

19. *BÍ SỬ MÔNG CỔ*

Là nguồn thông tin duy nhất đương đại viết về Gengis Khan (Thành Cát Tư Hãn) và đế quốc mà ông sáng lập, cuốn sử thi về dân tộc Mông Cổ, vừa mang tính văn học dân gian vừa mang tính truyện thuyết, miêu tả sinh động xã hội thảo nguyên ở các Thế kỷ XII và XIII.

Cuốn ***Bí sử Mông Cổ*** (Mongyol – un Niúed Tobcanán) là tác phẩm văn học cổ xưa nhất của dân tộc Mông Cổ còn truyền đến ngày nay. Tác phẩm này chưa rõ tác giả là ai, và tuy được nhiều người cho rằng đã viết ra vào năm 1240 song niên đại chính xác cũng như tên sách ban đầu là những vấn đề còn bàn cãi.

Nhưng rõ ràng đây là một tài liệu lịch sử và văn học có tầm quan trọng lớn. Tác phẩm này không chỉ là truyện về dòng dõi các Hãn đầu tiên của Mông Cổ cũng như về cuộc đời và thời đại của Gengis Khan (Thành Cát Tư Hãn), người sáng lập Nhà nước Mông Cổ thống nhất, mà còn là một bức tranh miêu tả sinh động và chính xác cuộc sống du mục của dân Mông Cổ, đồng thời là nguồn tài liệu rất quý báu để tìm hiểu xã hội Mông Cổ Thế kỷ XII và XIII.

Viện sỹ Liên Xô Boris Vladimirtsov đánh giá cuốn ***Bí sử*** này là một *"cuốn sử biên niên"* viết theo thể sử thi và *"đượm hương thơm của thảo nguyên"*. Một nhà nghiên cứu người Anh, David Morgan, nhận xét rằng, cho dù các nhà sử học còn ngần ngại khi cho tác phẩm này ghi lại tuyệt đối trung thành các sự kiện lịch sử, nó cũng đặc biệt làm sáng tỏ lối sống, các hình thái tư duy và tín ngưỡng của người Mông Cổ ở Thế kỷ XIII.

Gengis Khan, người thống nhất các bộ lạc Mông Cổ

Cuốn ***Bí sử*** gồm ba phần viết về tổ tiên của Gengis Khan, cuộc đời ông và cuộc đời con trai kế vị ông là Ogodei (Oa Khoát Đài).

Phần một kể lại lịch sử Mông Cổ theo truyền thuyết được tập hợp những truyện truyền miệng từ thời xa xưa gồm các huyền thoại và truyền thuyết, truyện kể và truyện các sự kiện lịch sử. Theo truyền thuyết, tổ tiên người Mông Cổ là *"một con sói xanh lam sinh ra với một số phận Thiên định và có vợ là một con nai cái hoang"*. Hình ảnh con sói còn thấy trong truyện thần thoại của nhiều dân tộc ở đại lục Âu - Á, đi liền với việc thờ cúng tổ tiên của thủ lĩnh bộ lạc hoặc người sáng lập bộ tộc. Tiếp đến là phần miêu tả chi tiết dòng dõi các Hãn Mông Cổ làm vẻ vang cho *"Hoàng tộc"* và là nền tảng của công việc nghiên cứu lịch sử sơ khai của dân tộc Mông Cổ.

Chủ đề chính được phát triển trong phần hai, trong đó huyền thoại và truyền thuyết nhường chỗ cho những sự kiện lịch sử đáng tin cậy hơn. Mặc dù vẫn viết theo thể sử thi, song chuyện kể bắt đầu mang dáng dấp sử biên niên. Một hệ thống sử biên niên Cổ đại phương Đông. Dựa trên chu kỳ một giáp mười hai năm, được dùng để ghi lại ngày tháng các sự kiện lịch sử của nhiều bộ lạc Mông Cổ và việc Gengis Khan thống nhất các bộ lạc thành một Nhà nước duy nhất.

Trong tác phẩm, Gengis Khan được mô tả như một anh hùng và một võ tướng huyền thoại, hiện thân của *"tầng lớp quý tộc thảo nguyên"*; đồng thời là một nhà chính trị và chính khách kiệt xuất, bằng *"ý chí sắt đá"* của mình đã chấm dứt thời kỳ phân chia nhiều bộ lạc.

Dân tộc Mông Cổ đã sống ở ngã ba các dòng thác thông tin của Thế giới, và sẽ sai lầm nếu cho rằng thiên anh hùng ca này đã ra đời biệt lập với các nền văn minh khác. Chữ viết trong tác phẩm thuộc hệ chữ viết Phénicie, Aramê và Xôcđi. Nghiên cứu kỹ văn bản, người ta thấy dấu vết các quan niệm tôn giáo và huyền thoại của các dân tộc Cổ đại phương Đông, đặc biệt là ảnh hưởng của việc thờ Thần ánh sáng bắt nguồn từ bái hỏa giáo và giáo phái nhị nguyên thiện và ác. Việc thờ này được phản ánh trong truyền thuyết Mông Cổ về sự hoài thai đồng trinh của Alanqua, người mẹ sinh ra bộ tộc của Gengis Khan , với *"người cha ánh sáng"* được Alanqua kể lại trong sử thi như sau:

"Đêm đêm, trong một vầng ánh sáng màu vàng rực rỡ, một người đàn ông lọt vào căn lều qua lỗ thông hơi ở mái lều hoặc lỗ cửa tới vuốt ve bụng ta. Vầng sáng của con người ấy thấm vào tận đáy lòng ta. Rồi, trông tựa như một con chó vàng, người ấy bò ra khỏi căn lều, dường như bị cuốn hút bởi ánh sáng Mặt trời hoặc Mặt trăng".

Truyền thuyết năm mũi tên



Đến đầu Thế kỷ XIII, Thiết Mộc Chân, quý tộc bộ lạc Mông Cổ dần dần thống nhất các bộ lạc. Năm 1206, thủ lĩnh các bộ lạc đến họp ở một đại hội gọi là đại hội "Khulintai", cử Thiết Mộc Chân làm chủ soái với danh hiệu là Thành Cát Tư Hãn, nước Mông Cổ thống nhất hình thành.

Các nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng một vài mẩu chuyện trong ***Bí sử*** có nguồn gốc rất xa xưa và rất giống các truyền thuyết của đại lục Âu - Á và Trung Á. Chẳng hạn, truyền thuyết năm mũi tên kết thành bó gợi lại một câu chuyện được nhiều người biết đến của các dân tộc Iran ngày xưa, đặc biệt là người Scythes:

"Một ngày mùa Xuân nọ, giữa lúc nấu thịt cừu sấy khô, bà mẹ bảo năm người con trai của mình ngồi thẳng hàng, đưa cho mỗi người một mũi tên và bảo: "Con bẻ đi". Năm người con trai lần lượt bẻ gãy mũi tên quăng xuống đất. Bà lại lấy năm mũi tên khác kết thành một bó, đưa cho từng người và nói "Con bẻ đi." Năm người con trai lần lượt ra sức bẻ bó tên mà không được".

Bà bèn nói; *"Các con ơi, các con cùng sinh ra từ một mẹ. Nếu các con sống riêng rẽ như mỗi mũi tên lẻ này thì mỗi người các con sẽ bị bất kỳ ai đó bẻ gãy. Nếu các con chung sức chung lòng tựa năm mũi tên kết thành một bó thì không kẻ nào bẽ gẫy các con được!".*

Còn nhà văn Hy Lạp Plutarque thì kể chuyện Vua người Scythes là Skilur (Thế kỷ II – I Tr.CN) trước khi chết đã gọi tất cả các con trai lại bảo mỗi người con bẻ gãy một bó lao. Khi những người con không thể bẻ được thì Skilur bẻ gãy từng chiếc lao một và nghiêm khắc bảo các con rằng, đoàn kết lại thì họ sẽ trở nên vô địch.

Nguồn sử liệu cho các nhà viết sử phương Đông

Từ khi ra đời, cuốn ***Bí sử*** được biết đến ở khắp phương Đông và trong 750 năm, đã là một trong các nguồn viết sử chủ yếu của các dân tộc khác ở Trung Á và Mông Cổ. Nó đã được dùng làm nguồn gốc cho các tác phẩm lịch sử cơ bản ở phương Đông như Jami al - tawarikh, ***Lịch sử toàn cầu*** do nhà viết sử Ba Tư Rachid - al - Din (1247 - 1318) biên soạn và cuốn ***Yua shih*** (***Lịch sử triều Nguyên***), cuốn sử biên niên nổi tiếng của Trung Quốc viết về đế quốc Mông Cổ ở Trung Quốc (Thế kỷ XIII - XIV).

Nhờ công trình của Rachid - al - Din, phần lớn các thông tin đương đại ghi trong ***Bí sử*** đã được dẫn ra và diễn giải lại trong nhiều sách sử quan trọng của các nước Trung Á, kể cả các nước thuộc đế quốc Monghol ở Ấn Độ.

Akbarnameh, cuốn sử biên niên về Hoàng đế Akbar và các tiên vương của Abu -l –Fazl (1551 - 1602) đã kể lại chi tiết chuyện về Alanqua mà ông so sánh với Đức Mẹ đồng trinh, tôn bà làm mẹ của Thượng đế và khuyên; *"Nếu như các người nghe kể chuyện Đức Mẹ đồng trinh thì các người cũng hãy tin vào câu chuyện về Alanguwa (Alanqua)".* Ngoài ra, tác giả cố gắng chứng minh rằng Akbar thuộc dòng dõi tổ tiên truyền thuyết của người Mông Cổ.

Bí sử cũng đã được đánh giá cao ở Trung Quốc coi như một nguồn sử liệu giá trị của Mông Cổ và các nhà hâm mộ sách ở Trung Quốc Thế kỷ XIV đã giúp vào việc giữ gìn bản sử thi cho đời sau bằng cách ghi lại bằng chữ Hán văn hóa nguyên thủy bằng tiếng Mông Cổ đã bị thất truyền và thực hiện những bản dịch nguyên văn hoặc tóm tắt. Năm 1866, bản dịch đầu tiên cuốn ***Bí sử Mông Cổ*** sang tiếng Nga đã thực hiện từ bản dịch tóm tắt bằng tiếng Hán, và từ đó cộng đồng các nhà nghiên cứu của Thế giới biết đến tác phẩm Mông Cổ này.

SHAGDARYN BIRA [1]

20. *TÂY DU KÝ* - PHO TIỂU THUYẾT THẦN THOẠI VĨ ĐẠI, BẢN TRƯỜNG CA LỚN NHẤT VỀ ĐẠO PHẬT

Tây du ký - tiểu thuyết của Ngô Thừa Ân là một pho tiểu thuyết kiệt xuất trong văn học Trung Quốc, dài một trăm hồi chia làm 4 tập.



Bộ tiểu thuyết thần thoại này là thiên trường ca lãng mạn vĩ đại. Quá trình ra đời cũng giống như ***Tam quốc diễn nghĩa, Thủy hử:*** Gốc gác của truyện đã lưu truyền lâu đời trong dân gian từ trước; sau đó một hoặc vài tác giả dựa trên cơ sở sáng tác tập thể của nhân dân, lại sáng tạo thêm thành sách.

Tây du ký sở dĩ rạng rỡ chủ yếu dựa trên hình tượng nghệ thuật Tôn Ngộ Không. Tôn Ngộ Không là hình tượng anh hùng lý tưởng rất giàu màu sắc thần kỳ, tỏa sáng ra bốn phía trong phòng tranh văn học cổ điển Trung Quốc.

Tây du ký là bản trường ca tuyệt diệu về thế giới đạo Phật. Tôn Ngộ Không là đứa trẻ của tự nhiên, đứa trẻ từ một khối đá Tiên sinh ra. Nhờ lòng dũng cảm và trí tuệ của mình mà làm chúa đàn khỉ ở động Thủy Liêm, Núi Hoa Quả. Tác giả tả động Thủy Liêm, Núi Hoa Quả được mười phần tươi đẹp như là một lạc viên lý tưởng. Một bầy khỉ ở trong khoảng trời đất, tự do tự tại, *"không chịu ky lân trông coi, không chịu phượng hoàng cai quản, cũng không chịu Vua ở nhân gian ràng buộc".* Nhưng Tôn Ngộ Không lại phải chịu sự quản thúc của Vua Diêm Vương; vận mệnh của Tôn lại không phải do chính Tôn nắm lấy được. Đối với một việc không thể nào chịu được ấy, Tôn Ngộ Không bèn rèn luyện tài nghệ của mình nào động Long Cung, lấy của Đông Hải Long Vương cây gậy gọi là *"gậy như ý bịt vàng trấn đáy sông trời"* nặng 13.500 cân, múa gậy đánh xuống âm phủ *"làm*

(1) Shagdaryn Bira, nhà sử học Mông Cổ, viện sỹ Viện Hàn lâm Khoa học Mông Cổ. Tác giả của nhiều công trình nghiên cứu lịch sử Trung Quốc cổ và văn hóa Mông Cổ, trong đó có cuốn sách viết về sử Mông Cổ chép từ Thế kỷ XIII đến Thế kỷ XVII đã được xuất bản bằng tiếng Nga và tiếng Trung Quốc. BT.

cho quỷ dâu trâu kia sợ phải trốn Đông, trốn Tây; quỷ mặt ngựa kia sợ phải chạy Nam, chạy Bắc". Ngay cả Diêm Vương cũng sợ hãi phải lên tiếng *"Xin thượng Tiên cho biết tên!"*, phải đem sổ sinh tử ra để Tôn Ngộ Không xóa bỏ tên tuổi loài khỉ ở trong đó. Tôn Ngộ Không đã phản kháng bất cứ sự áp bức nào, Tôn khiêu chiến một cách táo bạo với số mệnh! Tôn Ngộ Không náo động Long Cung, khuấy rối âm phủ; Long Vương và Diêm Vương không làm sao được, đành phải kêu với chúa tể của họ là Ngọc Hoàng, người thống trị cao nhất của Thế giới hữu thần. Người thống trị ở thiên đình lấy chẳng cao minh gì hơn Long Vương, Diêm Vương; biết không thể đối phó được với Tôn, bèn bày ra kế đánh lừa Tôn Ngộ Không lên trời. Tôn Ngộ Không lên đến thiên đình, với thái độ một người thắng thế, vào yết kiến Ngọc Hoàng, Thái Bạch Kim Tinh hướng vào Ngọc Hoàng lạy, Tôn Ngộ Không cứ thẳng người đứng ở cạnh. Đến lúc Ngọc Hoàng hỏi *"Ai là Tiên yêu quái?"*, Tôn Ngộ Không chỉ cúi mình trả lời một tiếng là *"Chính lão Tôn đây!"*. Thái độ ngang tàng của Tôn ở trước mặt Ngọc Hoàng trong thế giới thần thoại đã phản ánh một cách khái quát sự phản kháng của nhân dân lao động đối với chế độ đẳng cấp của xã hội phong kiến, phản ánh yêu cầu và nguyện vọng của họ: Dân chủ, bình đẳng. Khi Tôn Ngộ Không biết rằng việc mình được phong làm *"Bật mã ôn"* chỉ là một việc lừa dối, Tôn bèn bùng lửa giận, đánh ra cửa Nam Thiên. Thiên đình điều binh khiển tướng đến đánh, kết quả bị Tôn Ngộ Không đánh cho tơi bời, tán loạn như hoa trôi nước chảy. Từ đấy, Tôn Ngộ Không lặng lẽ dứt khoát dựng cờ hiệu, tự xưng là *"Tề Thiên đại Thánh"*, việc ấy chứng tỏ rằng là Tôn tự coi mình ngang với trời, quyết không chịu sự cai quản của thế lực thống trị trên *"nước trời"*. Tinh thần phản kháng của Tôn Ngộ Không lúc bấy giờ so với lúc náo động Long Cung, náo động âm phủ lại tiến lên một bước nữa, là dám chống đối lại với thiên đình. Ngọc Hoàng sợ uy lực lớn lao của Tôn Ngộ Không, nhưng không thể không thừa nhận Tôn là *"Tề Thiên Đại Thánh"* được. Ấy là lần thứ hai trời lừa Tôn Ngộ Không lên thiên quốc. Tôn Ngộ Không ở trên thiên cung, vẫn hiềm vì bị người quản thúc, cuộc sống không được tự do, cho nên giả ngây giả dại. Không lâu, Tôn lại náo động thiên cung một lần nữa, sau đó lại ra khỏi cửa trời. Thiên đình tốn hết sức lực mới bắt được Tôn Ngộ Không. ***Tây du ký*** là đỉnh cao của các sáng tác về chủ nghĩa lãng mạn trong lịch sử phát triển tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc. Thế loại này đã kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của thần thoại Cổ đại Trung Hoa, đã thể hiện sức sống sáng tạo vĩ đại và sức tưởng tượng phong phú của truyền thống dân gian. ***Tây du ký*** chính là một bộ tiểu thuyết thần thoại trường thiên vĩ đại, lãng mạn tích cực. Thông qua hình thức ảo tưởng thần kỳ và nội dung bất nguồn ở hiện thực mà cao hơn hiện thực, ***Tây du ký*** đã phản ánh đầy đủ, khúc triết, lý tưởng cao quý và đời sống hiện thực của nhân dân Trung Quốc.

Cái được tả trong ***Tây du ký*** là một Thế giới thần thoại kỳ diệu. Nhân vật trong đó tuyệt đại đa số không phải là người của xã hội hiện thực, mà nơi hoạt động của họ cũng không phải là hoàn cảnh của đời sống xã hội loài người. ***Tây du ký*** mở rộng hết kho tưởng tượng phong phú không gì sánh được, có đủ tình tiết truyện đưa người ta vào cảnh Tiên giới, Bồng Lai thú vị như: Đời sống vui vẻ, tự do tự tại của bầy khỉ ở Núi Hoa Quả, việc đại náo Thiên cung, đại phủ và Long Cung, 72 phép biến hóa, 81 nạn trên đường đi Tây Trúc lấy Kinh; cho đến chỗ chiến trường tung đá bay cát, sự thảm kỳ đi mây về gió và những cuộc chiến đấu thần diệu kỳ dị v.v … Tất cả những tình tiết ly kỳ ấy đã đưa người đọc tiến vào một Thế giới ảo tưởng thần diệu. Khi sáng tác ra Thế giới ảo tưởng ấy, tác giả đã viết rất chi tiết về bối cảnh khiến ta như thấy ngay ở trước mắt. Tả nhân vật cũng có thanh có sắc. Nhưng hoàn cảnh và nhân vật ở đây lại không phải là bộ mặt của bản thân đời sống xã hội loài người; lối viết chi tiết như thế chỉ có thể hợp lý trong cái lôgic phát triển của tự thân câu chuyện thần thoại. Nó là cái hợp tình hợp lý của thần thoại.

Tây du ký có nội dung bất nguồn ở hiện thực mà lại cao hơn hiện thực. Nó thông qua hình tượng nhân vật mà biểu hiện ra. Hình tượng nhân vật của ***Tây du ký*** đều có đầy đủ ý nghĩa hiện thực, nhưng đều không na ná hoặc đơn giản bắt chước hiện thực, cũng không khái quát chung chung, mà cao hơn hiện thực trên một mức độ rất lớn. Ở đây thiện thì càng thiện, ác thì càng ác, các nhân vật đều vượt cao hơn hiện thực mà đi vào phạm vi lý tưởng hóa.

Trong ***Tây du ký***, hình thức thần thoại hóa kết hợp với nội dung hiện thực lớn lao, đã đạt tới sự thống nhất tài tình khéo léo. Chính vì thế sự tưởng tượng của ***Tây du ký*** mới được biểu hiện ra có ý nghĩa biết bao, khỏe khoắn tốt đẹp, sinh động và thú vị biết bao! Hợp tình, hợp lý khiến người đọc phục và tin, thấm đậm chất trí tuệ sáng ngời. Uy lực lớn mạnh và khí phách hùng vĩ của Tôn Ngộ Không trước thiên nhiên, phản ánh nguyện vọng tha thiết của nhân dân lao động muốn chinh phục thiên nhiên. Bởi Tôn Ngộ Không là một hình tượng anh hùng của thần thoại gọt giũa trong thế giới ảo tưởng, tất cả điều ấy càng làm nổi bật cái đặc trưng của bản chất hình tượng sáng tạo kỳ vĩ.

Hình tượng Tôn Ngộ Không đã được lý tưởng hóa cao độ. Trong các cuộc chiến đấu, lúc nào Ngộ Không cũng vẫn là một anh hùng đội trời đạp đất, không sợ gì cả. Cái đó thể hiện lý tưởng chủ nghĩa

anh hùng của nhân dân lao động thời Cổ đại, thông qua hình tượng rực rỡ của Tôn Ngộ Không, đã thấy được sức mạnh và lý tưởng của bản thân, đã cổ vũ ý chí phấn đấu của mình.

Tây du ký là đỉnh cao nhất của chủ nghĩa lãng mạn trong lịch sử tiểu thuyết Trung Quốc. Truyện đã mở ra phong trào tiểu thuyết thần thoại của một thời đại, có rất nhiều ảnh hưởng đối với tiểu thuyết Thánh Thần ma quỷ sau này. Sau khi ***Tây du ký*** ra đời, khá nhiều người bắt đầu coi trọng việc thu thập và chỉnh lý những truyện Thần quái ở dân gian. Lại xuất hiện ra nhiều ***Tây du ký*** tục thư, nhưng những quyển ấy vẫn không sánh được với ***Tây du ký*** của Ngô Thừa Ân.

Truyện ***Tây du ký*** lưu truyền rộng rãi ở dân gian, có ảnh hưởng rất sâu xa. Nhân dân rất thuộc, yêu thích truyện và nhân vật trong ***Tây du ký,*** cơ hồ nhà nào nhà khác đều hay, người trẻ người già đều biết. Đặc biệt là hình tượng Tôn Ngộ Không có ảnh hưởng tốt và tác dụng tích cực đối với tinh thần nhân dân.

Tây du ký cũng ảnh hưởng đến những hình thức văn nghệ khác - đặc biệt là hý kịch, đã lấy từng đoạn trong ***Tây du ký*** ra viết thành bản. Nhiều gánh tuồng địa phương và tạp hý dân gian (múa rối, chiếu bóng v.v…) đến nay vẫn còn giữ nhiều tiết mục truyện lại về ***Tây du ký***. Kinh kịch *"Náo thiên cung"* không những là một tiết mục được nhân dân nhiều nước yêu thích, mà còn được nhân dân Thế giới nhiệt liệt hoan nghênh. Nhất là trong những năm gần đây, ***Tây du ký*** đã được dựng thành phim chiếu nhiều tập trên vô tuyến truyền hình các nước; nó là món ăn tinh thần vô giá, được nhân dân rất ưa thích.

Trích trong sách ***Tây du ký.***
NXB Văn học

21. *HỒNG LÂU MỘNG* - MỘT BỘ TIỂU THUYẾT BÁCH KHOA SINH ĐỘNG VỀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC THỜI XƯA

Trong lịch sử văn học Trung Quốc, ***Hồng lâu mộng*** có một vị trí đặc biệt. Người Trung Hoa say mê đọc nó, bình luận về nó, sáng tác về nó, đến nỗi nói: *"Khai đàm bất thuyết Hồng lâu mộng, Độc tận thi thư diệc uổng nhiên"*. (Mở miệng nói chuyện mà không nói ***Hồng lâu mộng*** thì đọc hết cả thi thư cũng vô ích!). Có một ngành học chuyên nghiên cứu về ***Hồng lâu mộng,*** gọi là Hồng học; gần đây nhất vẫn thấy Trung Quốc in chuyên san ***Hồng lâu mộng*** nghiên cứu. Có lẽ trên Thế giới chỉ có Shakespeare là có một vinh dự lớn lao như thế, vì có một *"Shakespeare học"*.



Cái gì làm người Trung Quốc say ***Hồng lâu mộng*** *"như điếu đổ"* vậy? Trước hết, đó là do tác phẩm đáp ứng những nhu cầu sâu xa của thời đại.

Thời nhà Thanh, dưới thời các Hoàng đế Ung Chính, Càn Long (1723-1795) là thời kỳ kinh tế phồn vinh, chẳng những nông nghiệp, thủ công nghiệp, mà cả khai thác mỏ, thương nghiệp… cũng phát triển mạnh mẽ. Các thành thị lớn như Nam Kinh, Dương Châu, Võ Xương, Nhạc Châu… buôn bán, sản xuất sầm uất, là những đô thị lớn. Chỉ kể một thị trấn như Thanh Giang bên bờ Vận Hà thôi mà thời đó đã có hơn nửa triệu dân! Nền kinh tế tư phát tư bản chủ nghĩa đó trong lòng xã hội phong kiến chuyên chế mọt ruỗng và đang trên đà tan rã, đã đẻ ra một tầng lớp người thành thị, lớp người này có những nhu cầu thẩm mỹ mới. ***Tây sương ký, Mẫu Đơn đình cổ kim tiểu thuyết, Liêu trai***… là những tác phẩm tả tình yêu, những số phận, nỗi buồn vui cá nhân… chính là sự *"thăng hoa"* của cuộc sống đã bắt đầu khác trước về chất của người thành thị.

Hồng lâu mộng là sự thể hiện tư tưởng của thời đại: Tinh thần dân chủ, tinh thần phê phán đời sống xã hội phong kiến mục nát, phê phán những giáo điều truyền thống đã ăn sâu bén rễ hàng ngàn năm, đòi tự do bình đẳng, khát khao một lý tưởng cho cuộc sống… Tất cả cái đó có những mặt kế thừa tư tưởng dân chủ thời Minh và thời đầu Thanh, nhưng nó chính là sản phẩm của ý thức tư tưởng thị dân đương thời. Nó là niềm khát vọng sâu xa của con người thời đại; và khát vọng ấy biểu hiện ra một cách nghệ thuật, qua cuộc hẹn hò tuyệt diệu với ***Hồng lâu mộng.***

Tào Tuyết Cần để mười năm viết 80 hồi đầu ***Hồng lâu mộng***: *"Xem ra chữ chữ toàn bằng huyết, Cay đắng mười năm khéo lạ lùng"*; năm lần sửa chữa, trong cảnh cùng khốn, ốm đau không có tiền mua thuốc, trong cảnh đứa con yêu của ông bị chết. Và ông đã lìa đời trong cảnh khổ đau dồn dập đó. Bình sinh, ông vẽ giỏi, hay thơ, thích rượu, cuồng phóng. Người ta chỉ biết được về ông có thế thôi!

Hai mươi tám năm sau khi ông mất, Cao Ngạc[1] viết tiếp 40 hồi, đến khoảng 1792-1793 thì ***Hồng lâu mộng*** được in và lưu truyền khắp Trung Quốc.

(1) Cao Ngạc (? -?) tự Lan Thụ, tác giả 40 hồi sau ***Hồng lâu mộng*** *và* ***Lan Thụ thi sao, Lan Thụ văn tồn, Nghiễn hương từ*** *… tự Vân Sỹ, biệt hiệu* ***Hồng lâu ngoại sỹ*** *(****Hồng lâu mộng*** *vốn có tên* ***Thạch đầu ký****. Có lẽ* ***Cao Ngạc*** *là người đặt tên nó là* ***Hồng lâu mộng****). Ông làm quan dưới triều Càn Long, Gia Khánh, trải các chức Nội các Thị độc, Hình khoa Cấp sự Trung. Nhập tịch Mãn Thanh (Kỳ quân "nhương hoàng" – màu vàng pha). (BT.)*

Những hồi Cao Ngạc viết tiếp thì không thể hay bằng các hồi Tào Tuyết Cần viết; nhưng cũng phải nói là Cao Ngạc đã sống với tác phẩm và tri âm tác giả, nên đã hoàn thành dự định của Tào Tuyết Cần và tiếp nối bút lực của người đi trước; hoàn thành và bộc lộ trọn vẹn tư tưởng của tác phẩm, khiến cho tác phẩm vẫn giữ được vẻ hấp dẫn mãnh liệt.

Hồng lâu mộng không những đã đưa lại một nội dung mới mang ý nghĩa thời đại; nó còn làm được một việc vĩ đại nữa là đổi mới thi pháp tiểu thuyết Trung Quốc. Lỗ Tấn nói: *"Từ khi* ***Hồng lâu mộng*** *ra đời, tư tưởng và cách viết truyền thống đã bị phá vỡ"*. Tiểu thuyết Trung Quốc trước đây, chủ yếu là tiểu thuyết chương hồi như ***Tam quốc,Thủy hử, Tây du ký*** ... thiên về mô tả hành động, miêu tả hoạt động bề ngoài và lời nói của nhân vật. Con người trong các tiểu thuyết đó, là sản phẩm của một nền kinh tế nông nghiệp mang tính chất phương thức sản xuất Châu Á, có bề giản đơn, nhất quán ở một tính cách, rạch ròi trung, nịnh đôi đường. Những truyện ngắn *"truyền kỳ"*, truyện ngắn trong ***Liêu trai chí dị*** đã bắt đầu thấm đẫm màu sắc con người thị dân với những khát vọng nồng nhiệt hơn, phức tạp hơn, nhưng vẫn chưa có một thi pháp tiểu thuyết thực sự phản ánh một cách mới về con người.

Hồng lâu mộng đã làm được việc đó. Dĩ nhiên, nó còn nhiều hạn chế gay gắt của thời đại. Thi pháp của tiểu thuyết ***Hồng lâu mộng*** đã mang một số nhân tố mới của tiểu thuyết Cận đại phương Tây, nhưng nó không thể đi xa hơn nữa. Nó vẫn còn bị giam mình trong cái khung tiểu thuyết chương hồi truyền thống, lấy *"kể việc"* làm phương tiện chủ yếu khám phá con người.

Nhưng xét cho kỹ, thì phải ghi nhận những nhân tố mới ở ***Hồng lâu mộng*** là rất có ý nghĩa.

Trước hết đó là cách nhìn con người trong sự phát triển đầy mâu thuẫn, sự phát triển biện chứng, có chiều sâu của kịch tính.

Số phận và tính cách của Giả Bảo Ngọc đã được tác giả miêu tả không đơn giản. Đó là mâu thuẫn giữa khát vọng tự do và sự ràng buộc nặng nề của gia đình và xã hội phong kiến. Đó là tình yêu chân thành và quý báu như như chính sinh mệnh của anh ta và lạ thay, anh ta hầu như chẳng làm được gì, chẳng chiến đấu dũng mãnh gì để đoạt lấy hạnh phúc! Mọi việc gần như được phó mặc! Trước khi chết, Lâm Đại Ngọc oán giận, đau buồn đốt khăn tặng, đốt tập thơ... không phải là không có lý! Anh ta chưa bao giờ xứng đáng là một trang *"tu mi nam tử"* có lý tưởng kiên định! Vấp phải những mâu thuẫn nghiệt ngã của thời đại, anh ta sinh ra đau thần kinh, mắc chứng *"ngây"* cứ cười hì hì suốt ngày. Điều đó càng đẩy anh ra đi sâu vào bi kịch. Cuối cùng giải pháp *"đi tu"* – phản ánh sự từ chối, sự phản kháng dầu yếu ớt - đã được anh ta lựa chọn. Đi thi và thi đỗ cao để an ủi gia đình, rồi bỏ trốn đi tu, Bảo Ngọc đã đi hết sự phát triển tính cách một cách hợp lý, và quả là qua số phận anh ta, như một số nhà nghiên cứu nhận định, có sự gửi gắm, có sự thể hiện một phần nào bản thân tác giả. Đó đúng là một số phận tiểu thuyết theo ý nghĩa hiện đại của từ này.

Lâm Đại Ngọc là một tính cách thú vị khác. Nàng yêu Bảo Ngọc, nhưng do thân phận của nàng, mỗi khi Bảo Ngọc ngỏ lời, là nàng lại giận hờn, buồn tủi, làm ra vẻ tự tuyệt...

"Bảo Ngọc cười nói: Tôi là người nhiều sầu, nhiều bệnh, cô là trang nghiêng nước, nghiêng thành[1].

Đại Ngọc nghe thấy câu ấy, mặt và tai đỏ bừng lên, lập tức dựng ngược lông mày, như cau lại mà không phải là cau, trố hai con mắt, nhìn trợn mà không phải là trợn. Má đào nổi giận, mặt phấn ngậm hờn, trỏ vào mặt Bảo Ngọc:

Anh nói bậy muốn chết đấy! Dám đem những lời lẳng lơ suồng sã, lăng nhăng để khinh nhờn tôi! Tôi về mách cậu mợ đấy"! (trang 52 -53 tập I).

Điều đó làm cho nàng trở nên đáng yêu, tăng thêm nữ tính ở nàng nhiều hơn. Không một nét giả dối, nàng là một nhân vật đã hiện ra với một chiều sâu tâm lý đa dạng, được bộc lộ qua tình yêu, qua những quan hệ khác. Phút cuối cùng nàng nghe nói Bảo Ngọc sắp lấy vợ, và người được chọn là người trong phủ, nàng chắc mẩm đó sẽ là mình, chứa chan hy vọng, và từ đau buồn tuyệt vọng, trong ốm đau, nàng trở lại sống linh hoạt, tươi đẹp... Ai hay, đó là phút nàng ở gần sự kết thúc nhất. Những cảnh như vậy làm cho nhân vật thực, gần gũi, phong phú, hấp dẫn ... và về mặt soi rọi tâm lý nhân vật, đã đạt đến trình độ của nhân vật tiểu thuyết hiện đại.

Hồng lâu mộng có tất cả 235 nhân vật đàn ông, 213 nhân vật đàn bà (một khối lượng nhân vật khổng lồ! Trong ***Chiến tranh và hòa bình*** có chừng 500 nhân vật). Làm chủ chừng ấy nhân vật, miêu tả, cá tính hóa họ một cách có hiệu quả là một sáng tạo phi thường.

Trong số đó, nổi bật lên sự mô tả và xây dựng nhận vật Tiết Bảo Thoa. Tiết Bảo Thoa là một tính cách gần như đối nghịch với Lâm Đại Ngọc, Giả Bảo Ngọc; chính những nhân vật trong ***Hồng lâu mộng*** đã phát triển sự đối nghịch như vậy, làm cho cuốn tiểu thuyết có nhiều gương mặt, nhiều hợp âm. Tiết Bảo Thoa là một nhân vật phụ nữ lý tính. Nàng còn ít tuổi mà đầy bản lĩnh, ở nàng tất cả đều đúng mực, hợp lý, lôgic, nàng là hiện thân của

(1) Dùng chữ trong ***Tây Sương Ký.***

nguyên lý đạo đức phong kiến. Bao giờ nàng cũng là một người con gái sống cho gia đình, sống cho ý định của người khác – và ý đó luôn được nàng chấp nhận vì nó cũng chính là của nàng. Sự hòa hợp giữa nàng và gia cảnh phong kiến là điều hoàn toàn tự nguyện. Nàng là người có học, xem nhiều sách, biết làm thơ, nhưng hãy nghe nàng tâm sự (cũng là *"răn đe"* Đại Ngọc):

"Bọn con gái chúng ta không biết chữ càng tốt … ngay đến cả việc làm thơ viết chữ, đã không phải là phận sự chị em mình, mà cũng không phải phận sự của bọn con trai nữa. Người con trai đọc sách phải hiểu nghĩa lý để ra giúp dân trị nước mới đúng …" (trang 31 – tập III).

Với Bảo Ngọc, một người không yêu nàng, nhưng nàng theo sự sắp đặt của bề trên, lấy Bảo Ngọc không một chút tự ái; nàng làm bổn phận của người vợ, khuyên giải chồng.*"lý sự"* với chồng: *"… chứ bây giờ đời Vua Thánh, nhà ta mấy đời đội ơn triều đình, cha ông được hưởng biết bao sung sướng…"* (trang 315 tập IV).

Nếu nói *"bản chất"* và *"bản lĩnh"* giai cấp thì quả nàng là hiện thân của giai cấp. Nàng có *"ác"* không? Có. Khi con hầu Kim Xuyến nhảy xuống giếng tự tử, Vương phu nhân cảm thấy lương tâm cắn rứt, nhưng nàng thì không; nàng tươi cười an ủi, đổ lỗi cho Kim Xuyến và nói: *"Di cũng chẳng nên lo lắng buồn bã làm gì, chỉ cần cho vài lạng bạc làm ma cho nó trọn tình chủ tớ"*… Nàng có giả dối không? Có. Nàng đã bày kế *"ve sầu lột xác"* để đánh lừa bọn con hầu, tránh điều bất lợi cho mình. Bảo Thoa lúc nào cũng tỉnh táo, cũng lắm mẹo! Nhưng nàng có đáng thương không? Nàng ít nhiều cũng yêu Giả Bảo Ngọc mà tự kiềm chế, và cuối cùng, với tất cả sức lực, nghị lực và sự chân tình, nàng muốn có hạnh phúc với Bảo Ngọc; nhưng rốt cục, nàng cũng trở thành một nhân vật bi kịch. Bi kịch của nàng là bi kịch của một người trung thành với đạo đức phong kiến.

Gần với tính cách của Tiết Bảo Thoa là Vương Hy Phượng. Đó cũng là một nhân vật nữ hết sức đặc sắc. Các nhân vật này làm chúng ta nhớ đến Hoạn Thư của Nguyễn Du. Đó là sự miêu tả trung thành với bản chất của hiện thực, bản chất của những mối quan hệ phong kiến, đồng thời đó là sự cá tính hóa hết sức sâu sắc.

Ngoài ra, còn biết bao nhân vật đáng lưu ý nữa của Thế giới bao la ***Hồng lâu mộng.*** Dường như đó là cả một nhân loại: Ở đó có hàng trăm số phận, và mỗi số phận đưa đến cho chúng ta một mảnh đời, một suy nghĩ về nhân thế!

Nhà lý luận tiểu thuyết nổi tiếng Bakhtin có nói rằng, nhân vật tiểu thuyết phải có phần *"dư thừa nhân tính"*. Có nghĩa là nhân vật, ngoài vai trò xã hội (đẳng cấp, nghề nghiệp…) phải có cái phần dư thừa nhân tính, cái phần nhu cầu nhân tính, cái phần cá tính tự do mà tâm lý xã hội không chứa đựng hết. Nhân vật của ***Hồng lâu mộng*** vừa là giai cấp, xã hội vừa là những nhân vật mang tính người, tính toàn nhân loại; ở trong họ có cái phần *"người"* và những nhân vật như vậy bao giờ cũng là một phát hiện, có sức hấp dẫn rất mạnh.

Hồng lâu mộng là cả một Thế giới của đời sống xã hội thông qua cuộc sống từ thịnh đến suy của một gia đình quý tộc. Tác giả đã làm hiển hiện sự bàng hoại của xã hội phong kiến, của nhân tính phong kiến, đã cho thấy một xã hội như thế là không phương cứu chữa! Không phải chỉ vì những con người ấy sống trên áp bức và bóc lột địa tô, mà cái chính là cuộc sống trống rỗng của bọn họ; ngày và đêm trong cái phủ họ Giả ấy chỉ toàn là những chuyện giành giật, lừa gạt, dâm dật, tự tử, tội ác … Một vài khuôn mặt lương thiện – trong đó phần nhiều là thuộc tầng lớp dưới, như già Lưu, như Tập Nhân … không cứu nổi sự sụp đổ tất yếu của nó.

Hồng lâu mộng đã đưa đến cho người đọc những hiểu biết sâu xa về xã hội và về con người với một cách viết chân thực, giản dị mà bao gồm nhiều bút pháp lớn kìm cổ. Nó là một cuốn bách khoa sinh động về xã hội Trung Quốc thời xưa. Về mặt bút pháp nghệ thuật, thì đó là một bước tiến mới trong nghệ thuật tiểu thuyết của Thế giới. ***Hồng lâu mộng*** xứng đáng đứng ngang với các kiệt tác của nhân loại.

T.X

22. *NHỮNG NGƯỜI KHỐN KHỔ* - BỘ TIỂU THUYẾT LỪNG DANH, MỘT THIÊN ANH HÙNG CA BÀNG VĂN XUỐI

Khi pháp luật và phong hóa còn đẩy đọa con người, còn dựng nên những địa ngục ở giữa xã hội văn minh và đem một thứ định mệnh nhân tạo chồng thêm lên thiên mệnh; khi ba vấn đề lớn của thời đại là sa đọa của đàn ông vì bần sức lao động, sự truy lạc của đàn bà vì đói khát, sự cần cỗi của trẻ nhỏ vì tối tăm, chưa được giải quyết; khi ở một số nơi đời sống còn ngạt thở; nói khác đi và trên quan điểm rộng hơn, khi trên mặt đất, dốt nát và đói khổ còn tồn tại thì những quyển sách như loại này còn có thể có ích".



(Hôtovin Haodơ ngày 1 - 1 - 1862)

Những người khốn khổ là một cuốn tiểu thuyết xã hội hiện đại, một thiên anh hùng ca bằng văn xuôi. Victor Hugo diễn tả cuộc đời trăm ngàn khổ cực và tâm hồn vô cùng cao thượng của một người tù khổ sai là Giăng Văn Giăng, và của một thiếu phụ bị xã hội tư bản tàn bạo chà đạp là Phăngtin, một trẻ thơ anh hùng là Gavơrốt. Trong cuốn tiểu thuyết vĩ đại này, Hugo đứng hẳn về phía quần chúng, khi mô tả cuộc chiến đấu hùng tráng của nhân dân cần lao Paris nổi dậy năm 1832 chống lại chính quyền phản động lúc bấy giờ.

Những người khốn khổ là một bộ truyện lớn nhất mà cũng là một tác phẩm có giá trị nhất trong sự nghiệp văn chương của Victor Hugo. Ông suy nghĩ về tác phẩm này và viết nó trong ngót ba mươi năm và hoàn thành năm 1861.

Ngay từ năm 1829, Hugo đã có ý định viết một cuốn tiểu thuyết về người tù khổ sai. Sau 1830, Hugo đặc biệt chú ý đến những vấn đề xã hội. Ông nhận thấy kẻ tội phạm, những con người sa đọa về tinh thần, tựu trung cũng chỉ là nạn nhân của xã hội tư bản tàn ác. Ông tin tưởng rằng, những con người ấy có thể cải tạo được bằng đường lối giáo dục nhân đạo. Ông nhận thức được rõ ràng nhiệm vụ cao quý của nhà văn là góp phần cải tạo xã hội, đấu tranh cho tự do, hạnh phúc của loài người.

Cũng vào những năm 1830, trước phong trào đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân lao động, một phong trào viết tiểu thuyết xã hội dâng cao ở Pháp: Giooócgiơ Xăng cho ra đời cuốn ***Lêlia*** năm 1832; năm 1842, Ơgien Xuy đăng tập truyện ***Bí mật Thành Paris.***

Victor Hugo bắt tay vào công việc sưu tầm tài liệu và bắt đầu viết bộ tiểu thuyết này vào năm 1840, thoạt đầu gọi là ***Những cảnh cùng khổ.*** Năm 1854, ***Những cảnh cùng khổ*** đổi thành ***Những người khốn khổ.*** Sau một thời gian gián đoạn, Hugo hoàn thành bộ truyện năm 1861. Đến năm 1862 thì bộ truyện xuất bản đồng thời ở Bruxelles (Bỉ) và ở Paris. Trong bốn tiếng đồng hồ đầu tiên ngày phát hành tập I, đã bán tới 3.500 cuốn.

Những người khốn khổ là bức tranh của cả một xã hội. Nó đề cập đến những vấn đề lớn lao trong xã hội Pháp đầu Thế kỷ XIX, mà cũng là của tất cả các xã hội tư sản. Đó là bản hùng ca của thời đại. Victor Hugo sau khi hoàn thành bộ tiểu thuyết này đã nói: *"Quyển truyện này là một trái núi".* Quả thế, *"một trái núi"*, không những vì sồ trang của nó mà còn vì những tư tưởng nhân đạo, vì nó ca ngợi đạo đức cao cả của nhân dân lao động; ca ngợi tự do, dân chủ chống lại cường quyền, chống lại áp bức, bóc lột. Đó là lòng thương cảm sâu xa đối với những con người bị xã hội chà đạp, lòng tin vào tâm hồn cao thượng của họ. Giăng Van Giăng bị xã hội tư sản bóp nghẹt, chăng lưới bao vây, lùng bắt cho đến chết, vẫn sống một cuộc sống hy sinh cao quý mặc cho xã hội ruồng bỏ. Phăngtin bị xã hội đạp xuống, vẫn là một tâm hồn thanh cao là một tấm gương sáng của tình mẹ con. Gavơrốt là một đứa trẻ bị vứt trên lề đường Paris vẫn là một tâm hồn thơ ngây, yêu đời, dũng cảm, nghĩa hiệp. ***Những người khốn khổ*** còn là một bản phản kháng đối với cái trật tự của xã hội tư sản, nó đè bẹp những người nghèo khổ như một thứ *"định mệnh nhân tạo"* và biến họ thành những người vì miếng cơm manh áo mà làm tên lính bảo vệ nó, thành những cái máy mù quáng, tàn nhẫn.

Những người khốn khổ là một tác phẩm chan chứa tinh thần lãng mạn cách mạng. Hugo là một nhà văn lãng mạn. Ông thường dùng phương pháp xây dựng hình tượng to lớn để mô tả những tâm hồn siêu việt, đột biến cao cả trong lòng người, gây các ấn tượng hùng vĩ cho người đọc. Những nhân vật chính diện đều sáng ngời đức hào hiệp, hy sinh.

Những người khốn khổ còn ghi lại nhiều nét hiện thực về xã hội Pháp vào khoảng 1830. Cái xã hội tư sản tàn bạo được phản ánh qua các nhân vật phản diện như Giave, Tênácđiê. Tình trạng cùng khổ của người lao động cũng được mô tả bằng nhiều cảnh thương tâm của một người có công sau trở thành tù phạm, một người mẹ, một đứa trẻ sống trong cảnh khủng khiếp của cuộc đời tối tăm, ngạt thở. Dưới ngòi bút của Hugo, Paris ngày cách mạng 1832 đã sống dậy, từng bừng, anh dũng, một Paris nghèo khổ nhưng tha thiết yêu tự do.

Ưu điểm lớn nhất của Hugo là khi diễn tả xã hội tư sản, ông không diễn tả một số nhân vật độc ác, tàn nhẫn, vô lương tâm mà ông trình bày chế độ như một thực thể nhất trí trong việc áp bức, bóc lột, ruồng rẫy những người cùng khổ, đè lên người họ như một thứ định mệnh khốc liệt với các thứ công cụ ghê tởm như tòa án, tổ chức cảnh binh, quân đội, nhà tù với báo chí, dư luận, thành kiến, tập quán.

Trong lời nói đầu bộ ***Những người khốn khổ,*** Hugo đã nhấn mạnh ý nghĩa sâu xa của tác phẩm. ông nói rằng trong cái xã hội văn minh ngày nay mà còn những địa ngục đầy đọa con người thì *" những quyển sách loại này còn có thể có ích".* Với quan niệm nghệ thuật phục vụ đời sống như vậy, Hugo đã sáng tạo có ý thức một tác phẩm có ảnh hưởng lớn trong công cuộc đấu tranh chung của loài người chống áp bức và bóc lột.

Nhưng cũng như tất cả những người chưa nắm được chủ nghĩa xã hội khoa học, con đường thoát của xã hội mà ông tưởng tượng ra rất là duy tâm, không tưởng. Lý tưởng của ông là làm sao cho con người được như Giám mục Mirien quên mình vì kẻ

nghèo khổ, như ông Mađơlen (Giăng Văn Giăng) kinh doanh công nghiệp để cho thợ có chỗ làm ăn, tiền lời dùng một phần quan trọng vào việc cải thiện đời sống cho thợ, tổ chức y tế, cứu tế trong xưởng, đề cao thuần phong mỹ tục. Làm sao cho con người trở nên tốt như thế? Ông Mirien toàn thiện là nhờ đức tin, Giăng Văn Giăng trở nên tốt là cũng nhờ sự cảm hóa của Chúa, gián tiếp qua ông Mirien. Giăng Văn Giăng là một điển hình nạn nhân xã hội khi anh nghèo đói, khi anh bị tù tội cũng như khi anh bị săn đuổi; tấm lòng nhân ái, hào hiệp vô biên của Giăng Văn Giăng là một biểu tượng đẹp đẽ cho tư tưởng nhân đạo của con người. Nhưng con đường cải tạo mà tác giả nghĩ ra cho anh thì lại quá cá biệt, gần như vô lý. Làm sao giải thích được chỉ một cử chỉ nhân đạo của giám mục Mirien đã dắt dẫn con người tối tăm ấy ra ngay chỗ ánh sáng rực rỡ, trong chốc lát biến một anh trộm cướp quen tay thành một con người vì mười chín năm lao lý mà thù hằn xã hội thành ra một con người yêu đời, bác ái; làm sao giải thích được sự biến chuyển đột ngột và triệt để ấy nếu không viện lẽ thần bí của Chúa?

Tóm lại, dù có một số nhược điểm không lôgíc ấy, ***Những người khốn khổ*** vẫn là một tác phẩm văn hóa đồ sộ của nhân loại. Nó ra đời đánh dấu những bậc thang tiến hóa của tri thức loài người. Tác phẩm hàm chứa ý nghĩa lớn lao về tính nhân đạo, lòng bác ái bao dung đối với số phận những con người nghèo đói của xã hội. Nó mãi mãi làm rung động lòng người của các thế hệ kế tiếp nhau về tính nhân bản cao cả và một xã hội lý tưởng công bằng bác ái, *"Người với người là bạn"*. Nó cũng là tiếng chuông cảnh báo, thức tỉnh lương tri loài người hãy làm điều thiện và cảnh giác với tội ác.

23. 500 NHÂN VẬT TRONG *CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH*, MỘT BỘ TIỂU THUYẾT SỬ THI LỚN NHẤT THẾ GIỚI

"Tôi là người học trò nhỏ của nhà văn vĩ đại Tônxtôi".

HỒ CHÍ MINH

Bắt trì tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khốc Tố Như?
(Không biết ba trăm năm lẻ nữa
Người đời ai khóc Tố Như chăng?)

NGUYỄN DU

Nguyễn Du từng băn khoăn, không biết ba trăm năm sau có ai khóc mình không?

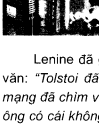

Tolstoi cũng đã từng băn khoăn: *"Thú thật tôi hoàn toàn không biết một trăm năm sau liệu có ai đọc các tác phẩm của tôi không."*... (Thư ông gửi cho nhà nghiên cứu người Anh Uyliam Rôtxơn ngày 27-12- 1878).

Lenine đã giải đáp nỗi băn khoăn đó của nhà văn: *"Tolstoi đã mất rồi và nước Nga trước cách mạng đã chìm vào dĩ vãng. Nhưng trong di sản của ông có cái không chìm vào dĩ vãng, có cái thuộc về tương lai. Di sản đó, giai cấp vô sản Nga đón lấy và nghiên cứu nó".*

Chiến tranh và hòa bình của L.Tolstoi chính là loại tác phẩm thuộc về tương lai. [1]

Aragon (Aragông) cho biết: *"Đã có một thời ở Pháp, người ta đi trên xe lửa mà không thể không nhìn thấy những người đọc **Chiến tranh và hòa bình** của Tolstoi. Cuốn tiểu thuyết này có lẽ là tác phẩm lớn nhất, chưa từng thấy, được người Pháp say mê vào những năm 1942 -1943".*

Năm 1943, một nhà thơ lớn, một người cách mạng Thổ Nhĩ Kỳ bắt đầu dịch nửa đầu ***Chiến tranh và hòa bình*** ở trong tù. Và kỳ diệu thay, năm 1943, giữa lòng Thành phố Lêningrad đang bị giặc Đức vây hãm ngặt nghèo, ***Chiến tranh và hòa bình*** được in lại với số lượng 100.000 cuốn.

Năm 1960, một nhà văn Pháp đã nói về sức sống của tác phẩm Tolstoi *"Khi đọc lại **Chiến tranh và hòa bình** tôi cảm thấy trước mắt tôi không phải là một giai đoạn đã qua mà là một bí mật đã mất".*

...Từ 1863 đến 1869 sau nhiều năm lao động kiên trì liên tục, Tolstoi đã hoàn thành tác phẩm ***Chiến tranh và hòa bình*** được chia làm 6 quyển đồ sộ, lúc đầu nó được in dần từng phần trên nhiều số tạp chí ***Người thông tin Nga***. Tác phẩm này miêu tả một giai đoạn lịch sử quan trọng của đất nước Nga từ 1805 đến 1820.

I. Gontsharov (Gônsarốv tác giả tiểu thuyết ***Ôblômôr*** nổi tiếng) cho rằng trong ***Chiến tranh và hòa bình***, Tolstoi đã thể hiện một sức mạnh khổng lồ, trong văn học Nga lúc đó chưa từng có một cái gì giống như thế và do đấy Lev Tolstoi đã trở thành *"con sư tử thực sự của văn học Nga".*

*(1) Riêng ở Liên Xô, từ sau Cách mạng tháng Mười cho đến 1964, **Chiến tranh và hòa bình** đã được in 101 lần bằng tiếng Nga, dịch và trích dịch ra 30 thứ tiếng trong Liên bang. Nó đã được dịch nhiều thứ tiếng ở rất nhiều nước. B.T.*

Tiểu thuyết anh hùng ca

Tolstoi rất có ý thức trong việc tìm tòi một thể loại thích hợp cho ***Chiến tranh và hòa bình***. Bởi thể loại không phải chỉ là chuyện hình thức. Chính Tolstoi cũng thấy từ Puskin đến Đôxtôievxki không một nhà văn Nga nào chịu bó mình trong khuôn khổ của những thể loại sẵn có như truyện trường ca, tiểu thuyết. Trong một bản thảo lời nói đầu, ông viết; ***"Chiến tranh và hòa bình*** *là gì? Đó không phải là tiểu thuyết cũng không phải là trường ca hay sử biên niên.* ***Chiến tranh và hòa bình*** *là cái mà tác giả muốn và có thể diễn tả trong hình thức cái đó nó đã được diễn tả"*. Và khi tác phẩm in thành sách riêng, dưới nhan đề của nó, tác giả chỉ ghi: *"Sáng tác của Bá tước L.N Tolstoi"*.

Do miêu tả cuộc chiến tranh yêu nước 1812 chống quân xâm lược Napoléon I, tác phẩm đã diễn tả nhân dân là nhân vật chính, là bức tranh hiện thực tái hiện nước Nga những năm đầu Thế kỷ XIX. Tác phẩm đã ghi lại cuộc đời của nhiều quý tộc tiến bộ và sự phát sinh tư tưởng từ cao trào cách mạng yêu nước thúc đẩy. Và tư tưởng cơ bản chi phối nhà văn là tư tưởng nhân dân. Cuộc chiến tranh ái quốc ấy như biến cố trung tâm, có ý nghĩa quyết định không chỉ vận mệnh nước Nga mà toàn Châu Âu: Miêu tả số phận của cả dân tộc, nhiều tầng lớp xã hội rộng rãi trong một thời điểm nghiêm trọng của lịch sử đất nước. ***Chiến tranh và hòa bình*** mang dáng dấp rõ rệt của một thiên anh hùng ca.

Rất nhiều nhà văn Nga cùng thời L.N Tolstoi đã thấy rõ chất anh hùng ca của ***Chiến tranh và hòa bình***; *"Đó thật sự là* ***illiade*** *Nga"* (I.Gontsharov). *"Đó là anh hùng ca của chiến tranh nhân dân vĩ đại"* (Leckov Nikolai Semionovits). *"Đó là một tác phẩm rộng lớn phảng phất tinh thần anh hùng ca"*. (Turgeniev Ivan Sergejevitsh).

Nhận xét về thể loại anh hùng ca, Hégel viết: *"Tất cả những anh hùng ca thật sự độc đáo đều đưa ra cho chúng ta bức tranh của tinh thần dân tộc qua các nền móng đạo đức của sinh hoạt gia đình, qua những hoàn cảnh xã hội trong tình trạng chiến tranh và hòa bình, qua nhiều nhu cầu về nghệ thuật phong tục, những mối quan tâm của dân tộc đó nói chung và đưa ra hình ảnh về toàn bộ trình độ và trạng thái ý thức"*.

Như thế Hégel không chỉ chú ý đến tính chất đồ sộ và tầm vóc sử thi rộng lớn của anh hùng ca, ông quan tâm trước hết đến tầm tư tưởng cao, đến *"bức tranh của tinh thần dân tộc"* trong anh hùng ca.

Chiến tranh và hòa bình chính là bức tranh tinh thần dân tộc Nga bất khuất đã chiến thắng quân xâm lược Napoléon năm 1812. Nhưng anh hùng ca Cổ đại đã một đi không trở lại, tuy nó còn giữ nguyên vẻ hấp dẫn, tươi mát của tuổi thơ nhân loại và ý nghĩa của mẫu mực nghệ thuật tuyệt vời.

Thời đại mới đòi hỏi hình thức diễn đạt mới. Chính Hégel cũng từng nói: *"Tiểu thuyết là anh hùng ca của thời đại tư sản"*.

Chiến tranh và hòa bình có dáng dấp anh hùng ca, nhưng nó khác anh hùng Cổ đại bằng quãng cách hơn hai Thiên niên kỷ. Nhà phê bình Nga Bielinxki đã nói về sự khác nhau giữa anh hùng ca và tiểu thuyết: *"Anh hùng ca của thời đại ta là tiểu thuyết. Trong tiểu thuyết có tất cả mọi dấu hiệu thể loại căn bản của anh hùng ca, nhưng chỉ có điều khác là tiểu thuyết bị chi phối bởi những nhân tố khác và màu sắc khác. Ở đây đã không còn những kích thước thần thoại của cuộc đời anh hùng, không còn những gương mặt khổng lồ của các anh hùng, ở đây Thần Thánh không ngừng hoạt động, nhưng những hình tượng của cuộc đời bình thường được lý tưởng hóa và nâng lên điển hình chung"*.

Xét theo ý nghĩa đó, ***Chiến tranh và hòa bình*** là một tiểu thuyết hiện đại, lấy việc xây dựng những tính cách điển hình làm nhiệm vụ trung tâm.

Nhưng ***Chiến tranh và hòa bình*** lại không phải là một tiểu thuyết theo quan niệm thông thường. Nó dường như chứa đựng nhiều truyện ngắn, truyện vừa và thậm chí cả nhiều nội dung cốt truyện tiểu thuyết nữa [1].

Hơn thế nữa, ***Chiến tranh và hòa bình*** xứng đáng được xem là cuốn sử biên niên hay (các sử gia quân sự Xô Viết vẫn tỏ lòng khâm phục tài miêu tả các trận đánh của Tolstoi. Trong ***Chiến tranh và hòa bình***, Tolstoi miêu tả gần như đủ mọi loại hình chiến đấu trong Thế kỷ trước). Đó là một tiểu thuyết lịch sử hấp dẫn. Nó không thua kém bất cứ một tiểu thuyết tình yêu nào. Nó có đầy đủ điều kiện của một tiểu thuyết tâm lý xã hội, triết lý xã hội. Và bạn đọc ưa loại tiểu thuyết trinh thám lý kỳ sẽ tìm thấy trong ***Chiến tranh và hòa bình*** nhiều *"pha"* hấp dẫn, gay cấn. Còn ai thích tiểu thuyết phong tục hẳn sẽ không phật lòng bởi về mặt này, ***Chiến tranh và hòa bình*** chan chứa phong vị Nga, bản tính Nga, thiên nhiên Nga, tập tục Nga.

Thế nhưng ***Chiến tranh và hòa bình*** không nằm trong khuôn khổ của bất cứ loại nào trong số những thể loại tiểu thuyết kể trên. Nó cũng không phải là sổ cộng đơn giản của nhiều thể loại đó. ***Chiến tranh và hòa bình*** là tiểu thuyết - anh hùng ca.

(1) Trong một bản thảo ***Lời nói đầu*** *LevTolstoi viết: "Tôi đã chỉ cố gắng sao cho mỗi phần của tác phẩm có ý nghĩa độc lập". B.T.*

Tiểu thuyết - anh hùng ca tạo ra những khả năng rộng rãi cho việc tái hiện các biến cố lịch sử lớn, những thời kỳ lịch sử trọng đại của vận mệnh một hay nhiều dân tộc, đề cập tới nhiều vấn đề xã hội và lịch sử, triết học và đạo đức lớn, vẽ ra tính cách con người vô cùng đa dạng, sinh động, sâu sắc. Do có chất sử thi rộng, sức khái quát cao, dung lượng tác phẩm dường như ít hạn chế, tiểu thuyết – anh hùng ca có khả năng dựng nên một bức tranh xã hội toàn cảnh theo không gian và thời gian, diễn đạt được tinh thần của cả một dân tộc, một thời đại.

Cho nên chúng ta dễ dàng tán thành nhận xét của nhà văn Anh Jôn Ganxuôictthy: *"Nếu muốn nêu một cuốn tiểu thuyết xứng danh là vĩ đại nhất trong số những tiểu thuyết đã viết... thì tôi sẽ chọn* ***Chiến tranh và hòa bình"*** [1].

Tác giả của các tiểu thuyết – anh hùng Xô Viết nổi tiếng như M.Gorki, A.Tolstoi, M Sholokhov v.v... đều tiếp nối truyền thống của ***Chiến tranh và hòa bình*** và đều nhất trí thừa nhận Tolstoi là bậc thầy vĩ đại, đỉnh cao tuyệt vời.

Tiểu thuyết - anh hùng ca là thể loại tổng hợp. Đó là bản nhạc giao hưởng của văn học. Nó chứa đựng cái vĩ đại, sức mạnh, sự chuyển động vươn lên không ngừng của cuộc sống.

Khâm phục thiên tài miêu tả tâm lý của tác giả ***Chiến tranh và hòa bình***, nhà văn hiện thực Pháp G.Flaubert Gustave viết: *"Đó là tác phẩm hạng nhất. Thật là một nghệ sỹ! Thật là một nhà tâm lý (...). Tôi thấy dường như có những đoạn xứng với Shakespeare. Trong khi đọc tôi phải kêu lên vì phấn khởi và phấn khởi lâu. Phải, mãnh liệt quá! Rất mãnh liệt!"*.

Dựa theo lời đánh giá của Lênine chúng ta có thể nói: "***Chiến tranh và hòa bình*** *chính là một trong những bức tranh vô song về cuộc sống ở Nga, tác phẩm bậc nhất của nền văn học Thế giới được viết bằng chủ nghĩa hiện thực tỉnh táo nhất của Tolstoi, nghệ sỹ thiên tài"*.

Chiến tranh và hòa bình là đỉnh cao tuyệt vời trong lịch sử tiểu thuyết Thế giới. Với trên 500 nhân vật, Tolstoi đã khắc hoạ tính cách, số phận cuộc đời của mỗi nhân vật với nhiều cảnh ngộ éo le rất khác nhau. Đúng là một bộ óc phi thường mới làm được điều ấy. Quả vậy, thời đại và dân tộc đã tạo ra thiên tài và thiên tài đó làm rạng rỡ dân tộc và thời đại mình. Không có thiên tài siêu thời đại và phi dân tộc. Đó là ý nghĩa sâu sắc trong lời đánh giá của Lênine đối với sự nghiệp sáng tác của Tolstoi: *"L.N Tolstoi đã là một nghệ sỹ vĩ đại ngay từ thời kỳ nông nô. Trong một loạt tác phẩm thiên tài sáng tác và giả nửa Thế kỷ văn Tolstoi đã miêu tả chủ yếu là nước Nga cũ trước cách mạng, nước Nga mà sau năm 1861 cũng vẫn còn ở trong tình trạng nửa nông nô, nửa nông thôn, nước Nga của địa chủ và cả nông dân. Mô tả thời kỳ đó trong lịch sử của nước Nga, L. Tolstoi đã đề ra biết bao vấn đề to lớn, ông đã có thể đạt tới sức mạnh nghệ thuật khiến tác phẩm của ông đã chiếm lĩnh một vị trí hàng đầu trong văn học Thế giới. Nhờ sự soi sáng thiên tài của Tolstoi mà thời kỳ chuẩn bị cách mạng ở một trong những nước bị bọn chủ nông nô áp bức đã biểu hiện ra như là một bước tiến trong sự phát triển nghệ thuật của toàn thể nhân loại"*.

Lênine rất yêu mến L.Tolstoi, M. Gorki đã viết trong hồi ký của ông về Lênine: *"Một lần tôi đến thăm Người và thấy trên bàn có một tập* ***Chiến tranh và hòa bình****"*. Và người nói với tôi: *"Phải Tolstoi đấy, tôi rất muốn đọc lại cảnh đi săn, nhưng chợt nhớ là cần phải viết thư cho một đồng chí. Thật chẳng còn chút thì giờ nào mà đọc nữa. Mãi hồi tối tôi mới đọc được cuốn sách nhỏ của anh về Tolstoi"*.

24. *TRUYỆN KIỀU* - BẢN TRƯỜNG CA THIỀN THU TUYỆT DIỆU, MANG TRÁI TIM NHÂN LOẠI

Trong xã hội phong kiến Việt Nam rối ren, mục nát vào Thế kỷ XVIII –XIX, thời kỳ cuối Lê sang Nguyễn, ***Truyện Kiều*** không chỉ là tiếng kêu thương đau đớn cho thân phận một người con gái tài sắc, mà còn là lời tố cáo đanh thép những bất công tàn ác của một xã hội buôn thịt bán người. Nó là niềm ước mơ tha thiết giải phóng kiếp người bị đầy đọa. ***Truyện Kiều*** còn đọng lại trong lòng chúng ta cho đến nay nỗi đau nhân tình của một tâm hồn u ẩn. Có lẽ ít có nhà thơ nào đã gửi gắm vào tác phẩm của mình một tâm sự khó hiểu như Nguyễn Du, khóc người rồi lại đặt câu hỏi về mình



Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khốc Tố Như.
(Không biết hơn ba trăm năm sau.
Thiên hạ ai người khóc Tố Như? [2]

(Độc Tiểu Thanh ký)

(1) Nhà văn Nhật Tôcutômi đã đến Ixnaiia Pôliana thăm Lev Tolstoi vào Tháng Sáu năm 1906. ông ghi lại một trong nhiều cuộc trò chuyện về văn học giữa ông và Lev Tolstoi: "... Chúng tôi bắt đầu nói về các tác phẩm của Lev Tolstoi". B.T.
(2) Những câu thơ chữ Hán của Nguyễn Du trong phần này đều được dẫn theo Bản dịch tập ***Thơ chữ Hán Nguyễn Du****. Nhà xuất bản Văn học, 1965. B.T.*

Từ khi ***Truyện Kiều*** ra đời, đã có biết bao người cảm thương cho thân phận nàng Kiều; nhưng cũng không phải không có những người chê trách nàng… và nhiều góc độ nỗi lòng u ẩn của Nguyễn Du cũng đã được lý giải khác nhau. Người thì cho rằng, Nguyễn Du khóc Thúy Kiều là khóc cho thân phận mình chìm nổi, lắm cảnh éo le, ba đào mang mối cô trung với nhà Lê, mà vì thời thế bắt buộc, lại phải theo nhà Nguyễn. Người thì bảo khó mà cho rằng, nỗi niềm đau xót cho nàng Kiều chỉ là phản ánh cái tâm trạng của ông nhớ thương nhà Lê. Phải chăng tâm sự của Nguyễn Du là tâm sự của một người suốt đời bất đắc chí, tử thương thân phận mình đến mang nỗi đau đớn trăn thế, thương người mà chẳng tìm thấy lối thoát?

Tâm sự của Nguyễn Du quả là một tâm sự đầy mâu thuẫn, khó hiểu. Nếu không có một sự phân tích đầy đủ lý tính về các tác phẩm và con người Nguyễn Du trong điều kiện xã hội rối ren phức tạp của giai đoạn cuối Lê sang Nguyễn, thì khó mà tìm hiểu cho ra lẽ tâm sự của nhà thơ, khó mà đánh giá đúng đắn về mọi mặt ***Truyện Kiều***, một viên ngọc quý, một đỉnh cao trong nền văn học cổ điển phong phú và độc đáo của dân tộc Việt Nam. Đó là việc làm rất công phu, đòi hỏi sự đóng góp của nhiều nhà nghiên cứu.

Ở đây như chúng ta đã biết, ở vô số cuốn truyện của Trung Quốc, Nguyễn Du đã chọn một tác phẩm thường ít người chú ý đến là ***Kim Vân Kiều Truyện*** của Thanh Tâm Tài Nhân, để rồi dựa vào đó mà sáng tạo theo quan điểm của mình, để dựng thành một tác phẩm vĩ đại của nền văn học cổ điển nước ta. Đó không phải là một việc làm ngẫu nhiên. Chắc chắn là Nguyễn Du đã tìm thấy ở cuốn truyện này những điều phù hợp với tâm sự của mình, phù hợp với hoàn cảnh xã hội Việt Nam đương thời. Tác giả đã bắt gặp ở cuộc đời chìm nổi lênh đênh của nàng Kiều tựa hồ như niềm đau khổ của chính Nguyễn Du. Bởi vậy khi mở đầu ***Truyện Kiều***, Nguyễn Du đã cất lên tiếng kêu xé lòng chua xót:

Trăm năm trong cõi người ta,

Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Trải qua một cuộc bể dâu,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Truyện Kiều vĩ đại là vậy, nhưng khi kết thúc ***Truyện Kiều***, Nguyễn Du chỉ nói bằng hai câu thơ khiêm tốn đến cảm động:

Lời quê góp nhặt dông dài,

Mua vui cũng được một vài trống canh.

Quả vậy, ***Truyện Kiều*** của Nguyễn Du đã trở thành niềm tự hào lớn nhất của nền văn chương dân tộc. Nói tới sức sống kỳ lạ của ***Truyện Kiều***, nhà học giả Đặng Thai Mai so sánh nó với ***Mục ca*** của Viếcgin thời La Mã Cổ đại. ***Truyện Kiều*** là chuyện về mối tình lý tưởng giữa Thúy Kiều và Kim Trọng mà rồi tan vỡ. Gia đình Kiều bị vu oan. Kiều phải bán mình chuộc cha và trao duyên cho em là Thúy Vân, để bước vào cuộc đời mười lăm năm lưu lạc: *"Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần"*, làm lẽ Thúc Sinh và bị Hoạn Thư đánh ghen hiểm độc, làm vợ Từ Hải nhưng Từ lại bị Hồ Tôn Hiến đánh lừa giết chết. Cùng đường Kiều đành phải nhảy xuống Sông Tiền Đường tự vẫn. Truyện dừng ở cảnh Kim Kiều tái hợp mà với Kiều là *"bằng khuâng duyên mới"* nhưng lại *"ngậm ngùi tình xưa"*, chỉ muốn *"đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ"*. Rõ ràng là qua thiên tình sử này, Nguyễn Du bằng thiên tài đã cảm nhận và phản ánh sâu sắc chân thực cái bi kịch của thời đại mình. Bao trùm lên toàn bộ ***Truyện Kiều*** là cả một cuộc vật lộn giằng co hầu như không phân thắng bại giữa hai thế lực của cuộc đời trên thân phận một kiếp người: Thúy Kiều. Một bên là sự trỗi dậy của tình yêu đôi lứa, của quyền sống con người, của giá trị nhân bản mà Thúy Kiều, Kim Trọng, Từ Hải… là hiện thân. Một bên là chế độ phong kiến bất lương, vạn ác mà Hồ Tôn Hiến *"Tổng đốc trọng thần"* lật lọng, đểu cáng và *"cũng ngây vì tình"*, mà ông quen thói *"có ba trăm lạng việc nay mới xong"*, mà *"họ Hoạn danh giá"* có nàng Hoạn Thư *"Bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người không dao"*, với tên Mã Giám Sinh *"quen mồi lại kiếm ăn miền nguyệt hoa"*; một Tú Bà *"quanh năm buôn nguyệt bán hương"* ; một tên Sở Khanh *"bạc tình nổi tiếng lầu xanh, một tay "chôn biết bao cành phù dung"*; mà thằng bán tơ *"xưng xuất"*; mà lũ sai nha *"đầu trâu mặt ngựa"*; mà bọn Ưng, Khuyển, Bạc Hạnh, Bạc Bà… Tất cả là con đẻ cụ thể của thời ấy. Mà nạn mãi dâm, nạn đa thê, nạn cướp của đốt nhà, bắt cóc người… đủ thứ đã thành chuyện đời thường. Nguyễn Du trong khi phản ánh cái bi kịch đó của thời đại, một mặt, hết lòng ủng hộ, vun đắp, thăng hoa những giá trị nhân bản, những sức sống mới; một mặt ra sức tố cáo, các thế lực bất nhân, trong đó có đồng tiền, đã chà đạp quyền sống của con người, chà đạp nhân bản. Nhưng đến cuối cùng Nguyễn Du vẫn bế tắc, chưa tìm thấy lối ra cho xã hội. Cái bi kịch của thời đại đã trở thành cái bi kịch trong thế giới quan của tác giả ***Truyện Kiều***. Nguyễn Du đề cao chữ tình say sưa là thế mà cuối cùng lại phải nói ngược: *"Tu là cõi phúc tình là dây oan"*. Nguyễn Du biểu dương khát vọng công lý và tự do nồng nhiệt là thế mà rồi lại phải buột lời phủ nhận: *"Ngàn năm ai có khen đâu Hoàng Sào"*… Trong ***Truyện Kiều***, Thúy Kiều và Từ Hải là hai nhân vật thể hiện lý tưởng nhân văn, lý tưởng xã hội của Nguyễn Du trực tiếp nhất. Thúy Kiều đẹp, đa tài và đa tình, mà nói như nhà phê bình Hoài Thanh đa tài cũng là đa tình và đa tình cũng không chỉ là tình yêu trai gái, mà còn là tình đời tình người. Thúy

Kiều rất khát khao hạnh phúc riêng tư nhưng Thúy Kiều cũng là người vị tha hơn ai hết. Đi trảy hội thanh minh *"Ngựa xe như nước áo quần như nêm"* (nghĩa là đông lắm) mà có ai thấy gì. Riêng Kiều thì thấy. Thấy một nấm đất *"sè sè"* bên đường và từ đó là một nấm mồ vô chủ, một Đạm Tiên, và tất cả số kiếp *"đoạn trường"* của người phụ nữ xưa, để rồi vút lên một tiếng kêu mà trước đó hàng ngàn năm trong văn chương Việt Nam chưa đâu kêu nổi. Tiếng kêu đó thực ra không chỉ cho *"phận đàn bà"* mà cho mọi kiếp người đau khổ, không chỉ cho một thời mà cho muôn đời:

Đau đớn thay phận đàn bà

Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.

Thúy Kiều là hình tượng hội tụ của bao nhiêu giá trị nhân bản cao quý. Nhưng tính chất bi kịch của thời đại cũng đã in đậm dấu ấn lên toàn bộ hình tượng Thúy Kiều, không riêng gì ở quãng đời mười lăm năm lưu lạc. Kiều đẹp. Đẹp gì mà đến nỗi *"hoa ghen, liễu hờn"*. Kiều chủ động, táo bạo trong tình yêu, mà sao vẫn nơm nớp lo sợ tan vỡ: *"Bây giờ rõ mặt đôi ta. Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao"*. Hình tượng Thúy Kiều trong mười lăm năm lưu lạc không chỉ là hình tượng đau khổ mà còn là hình tượng phản ánh bi kịch vật lộn giữa hai thế đời: Nhân bản và phản nhân bản. Tâm trạng Thúy Kiều trong cảnh tái hợp cũng vậy là tâm trạng đầy bi kịch…

Truyện Kiều của Nguyễn Du đã kết tinh nghệ thuật trên cơ sở nội dung hiện thực và nhân đạo như trên. Nói về nghệ thuật ***Truyện Kiều***, hầu như ý kiến từ xưa tới nay đã thống nhất coi đó là một tập đại thành, mà tựu trung nổi lên với mấy đặc điểm cơ bản là: Có một thế giới ngôn ngữ phong phú, kỳ diệu, dựa trên sự cân bằng và kết tinh từ hai luồng Bác học và bình dân với hai phong cách ước lệ và hiện thực. Có một thế giới nhân vật, người nào ra người ấy, điển hình sinh động hấp dẫn, dựa trên khả năng thiên tài về sự khám phá, phân tích, miêu tả tâm lý con người. Có một thế giới thiên nhiên, lung linh, lắm màu vẻ, có sức hỗ trợ lớn cho việc miêu tả thế giới con người… ***Truyện Kiều*** của Nguyễn Du đúng là viên ngọc quý nhất của nền văn chương Việt Nam từ xưa tới nay. Theo thời gian, nó mãi mãi lấp lánh.

(Trích ***N.M.V, P.Đ)***

THI SỸ VÀ HỌC GIẢ VỚI *TRUYỆN KIỀU*

* Đọc lại ***Truyện Kiều***, tôi lại giác ngộ thêm một lần nữa về cái lợi hại của những phép văn cổ điển, cổ truyền. Tôi không bênh vực tuyên truyền cho loại văn đối dài, nhưng tôi rất khen loại văn đối ngắn, và tôi lấy những đoạn tiểu đối với Nguyễn Du ra làm ví dụ điển hình. Thi sỹ đã khéo dùng câu thơ tám chữ cắt đôi làm hai phần đối nhau: Hai vế bốn chữ rất ngắn, song song với nhau, đối lập nhau về bằng trắc âm dương, là để càng khớp liền nhau cao độ: Nhờ vậy mà nghĩa chữa tối đa trong một số chữ tối thiểu:

Có nghe lời trước, chẳng đà lụy sau.

Đã dơ bụng nghĩ, lại bia miệng cười.

Đã tin điều trước, đi nhầm điều sau.

(Chữ nhầm nghĩa là đúng, là nói theo tiếng Trung Kỳ).

Trước người đẹp ý, sau ta biết tình.

Còn nhiều nợ lắm, sao đà thác cho.

Dùng tiểu đối để kể việc, thì đỡ cho văn luộm thuộm dài dòng. Mã Giám Sinh đến trao tiền và nhận nàng Kiều:

Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao

Trong sự kể việc, có tả cả cái sự chặt chịa, cái sự nắm đằng chuôi của tên con buôn họ Mã.

Nàng Kiều khi báo ân, báo oán, gặp Giác Duyên và bà quản gia.

Thoắt đưa đến trước, vội mời lên trên.

Những động tác cử chỉ xương xẩu như vậy nói gọn trong hai tiểu đối.

Khi đã bị bắt quả tang đang gặp riêng nàng Kiều, Thúc Sinh nói chống chế bằng hai tiểu đối:

Tìm hoa quá bước, xem người viết Kinh,

Giọng vẫn phong lưu, do văn liền nhau thoải mái. Đến như cặp tiểu đối:

Cho người thấy mặt, là ta cam lòng,

Thì bấy lâu nay đã được mọi người tán thưởng, vì một khía cạnh tâm lý như vậy, không thể nói một cách nào tế nhị hơn.

Còn câu:

Dường gần rừng tía, dường xa bụi hồng;

Hai tiểu đối một mọc thì một lặn, một đi tới thì một rút lui, nói sự giao ước rất tài tình. Với hai tiểu đối trong câu:

Từ phen đá biết tuổi vàng,

Tình càng thấm thía, dạ càng ngẫn ngơ.

Đó là hai trạng thái tâm tư cùng phát triển song song và dần dà chậm chậm yêu mến nhau phát triển đến đâu, thì phải lòng nhau sâu xa đến đó; khi đã thấu hiểu đánh giá được nhau, ăn ý nhau, thì tình cảm cứ lớn dần trong tâm hồn, nhưng dưới hai khía cạnh, thẩm thía và ngẫn ngơ.

Cách nói sóng đôi, hai trạng thái cùng tồn tại, vừa dứt vừa dính, lột được biện chứng của sự vật của tâm hồn, không gì bằng cặp tiểu đối này:

Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng.

Và một câu nói cái tính giai cấp đại phong kiến của Hoạn Thư

Trộm nghe kẻ lớn trong nhà,
Ở: vào khuôn phép, nói: ra mối rường,
Chữ *vào* và chữ *ra* sắc sảo đối nhau, thực
chất là đế nhau; giai cấp thống trị phong kiến bắt người ta phải ở vào khuôn vào phép, mở miệng ra là nhân danh đạo lý, chống đỡ rường cột; trường hợp hai tiểu đối ở đây viết thật chính xác, không đối thừa một chút nào, sắc lêm như cái khuôn phong ngại kén, như cái miệng nhà quan có gang có thép; đâu vào đấy, đâu ra đấy, kẻ lớn ấy thật đáng kính!

Tóm lại khi đọc văn ***Truyện Kiều***, người ta không ngần ngại áp dụng cho văn ***Truyện Kiều*** tám chữ *"Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu"* mà Nguyễn Du đã viết. Có người gọi ***Truyện Kiều*** là *"thiên thu tuyệt diệu từ"*. Ai hãy viết cho chúng ta 3254 câu thơ, mà dính liền nhau như thế, mà mỗi câu chất chứa bao nhiêu tâm hồn như thế. Dưới ánh sáng mới của chủ nghĩa xã hội, đây là một tác phẩm, công trình mang tính nhân dân cao độ; mà đã mang tính nhân dân, nó sẽ sống mãi trong lòng của chúng ta, chúng ta có thể sẽ không tiếc lời, khen tác phẩm hay, tác phẩm đẹp.

Nhà thơ **XUÂN DIỆU**

* ***Truyện Kiều*** của Nguyễn Du theo bài tựa của Mộng Liên Đường chủ nhân đề thời Minh Mệnh thì vốn tên là ***Đoạn trường tân thanh***. Tương truyền tên ***Kim Vân Kiều Tân Truyện*** là do Phạm Quý Thích là bạn của Nguyễn Du đổi lại khi đem khắc in lần đầu, sau đó các bản in chữ Nôm phần nhiều đều dùng theo tên ấy và các bản Quốc ngữ cũng phần nhiều lấy tên ấy hoặc bỏ chữ tân hay tân truyện. Ở quê hương Nguyễn Du là Làng Tiên Điền người ta đều quen gọi là ***Truyện Thúy Kiều*** (người ta cũng thường gọi Nguyễn Du là ông Thúy Kiều). Bản Quốc ngữ của Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim lấy tên ấy và chú thêm chữ ***Đoạn trường tân thanh***. Xét trong nhân dân, người ta thường gọi quen là ***Truyện Kiều*** nên chúng tôi cũng lấy tên ấy như bản của Viện Văn học.

Nhà nghiên cứu. Gs. **ĐÀO DUY ANH**

*** NGHÌN THU VỌNG MÃI**

Truyện Kiều từng là một niềm say mê lớn trong hàng trăm năm, đối với hàng triệu người. ***Truyện Kiều*** cũng sẽ mãi mãi là một niềm say mê lớn.

Chúng ta biết cái nhìn của Nguyễn Du là một cái nhìn bế tắc. Nhưng ***Truyện Kiều*** không chỉ là một cái nhìn bế tắc. ***Truyện Kiều*** trước hết là một tiếng kêu thương, một lời tố cáo, một giấc mơ, tất cả bắt nguồn từ một tấm lòng yêu thương vô hạn đối với con người, từ một chủ nghĩa nhân đạo rất đẹp và rất sâu. Chính chủ nghĩa nhân đạo ấy làm nên cái phần cốt yếu trong chất say người của câu chuyện. Chúng ta say sưa với những lời thơ khi ngọt ngào, khi đau xót, luôn luôn âu yếm, nâng niu những khi nói về Kiều. Chúng ta say sưa với những lời thơ sung sướng, hả hê khi hình ảnh Từ Hải vung lên, quét đi bao nhiêu xấu xa, dơ dáy. Say sưa ở đây trước hết là say sưa với tấm lòng Nguyễn Du, một tấm lòng đến giờ đây như vẫn còn bồi hồi, thổn thức trước những đau khổ của con người bị đày đọa, bị chà đạp. Một tấm lòng không dừng lại trong xót thương mà còn chan chứa kính yêu, hơn nữa, đã vươn tới một đỉnh rất cao là dứt khoát đòi trả thù và trị tội.

Viết về Kiều, về Từ Hải, tuy vậy, chưa phải là điều khó nhất đối với Nguyễn Du vì đó cũng tức là đi sâu vào tâm tư của chính mình. Điều khó hơn nhiều là đi sâu vào tâm tư của những người có phần là mình, có phần không phải là mình. Trường hợp Thúc Sinh là thế. Thúc Sinh là một anh chàng hèn nhát. Những điều Thúc Sinh thề thốt hoàn toàn không thể tin. Nhưng mối tình của Thúc Sinh đối với Kiều, Nguyễn Du vẫn xem là tình thật. Cả cái cảnh:

Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Nguyễn Du cũng đã gửi cả tình vào trong con mắt ngắm cảnh của Thúc Sinh. Lúc này, Thúc Sinh đang trên đường trở lại Lâm Trì, lòng mừng khớp khởi. Anh ta có dè đâu giữa cảnh trời Thu tuyệt vời ấy, nhưng phong ba dữ dội đang ùn ùn nổi dậy. Thúc Sinh trước sau vẫn là người cạn nghĩ. Nhưng chỉ riêng cái việc dành cho Thúc Sinh cảnh đẹp ấy và những lời ấy cũng đủ nói lên cái lượng lớn, đồng thời cũng là sức chân thực lớn của ngòi bút Nguyễn Du.

Ngay khi viết về cái dáng lặng ngồi lắm nhằm gật đầu của Sở Khanh, hay về cái mặt sắt *"cũng ngây vì tình"* của Hồ Tôn Hiến, ngòi bút của Nguyễn Du cảm giận không để đâu cho hết nhưng vẫn chính xác đến kinh người.

Suốt trong câu chuyện, qua một lối kể không chút vội vàng mà rất gọn, sự việc mà nhất là tâm tư cứ diễn ra cơ hồ y như trong cuộc đời thật. Biến hóa khôn cùng mà lại hình như tất nhiên phải thế. Lời thơ cũng biến hóa khôn cùng và hình như cũng tất nhiên là phải thế. Từng chữ, từng câu đều đúng đúng tình, đúng cảnh, đúng lúc, đúng nơi; và vì vậy đều có một hương vị riêng, đều như gọi dậy đúng những gì vốn có sẵn không biết tự bao giờ trong tâm trí chúng ta. Người đọc cũng có cái khoan khoái như được thấy *"mực muốn múa mà bút muốn bay, chữ hay phô mà câu hay nói"* (Đào Nguyên Phổ).

Không có một tâm hồn kỳ diệu như tâm hồn Nguyễn Du, không có một tài thơ kỳ diệu như tài thơ Nguyễn Du, không thể có ***Truyện Kiều***. Nhưng không có những lầm than, căm giận, khao khát, ước mơ của nhân dân ta trong một thời kỳ lớn lao của lịch sử, không có đời sống lớn lao của lịch sử, không có đời sống văn hóa phong phú và đậm đà tình nghĩa của cả một dân tộc rất mực tài hoa cũng không thể có ***Truyện Kiều***.

Những lời thơ kết tinh của vui buồn, cả trong máu và nước mắt của cha ông như thế, làm sao con cháu có thể không ra sức kế thừa và gìn giữ. Đành rằng chúng ta trăm công nghìn việc. Trừ một số người nghiên cứu, còn thì chúng ta không thể đi sâu vào các điển tích, các biện pháp tu từ. Nhưng cha ông ta ngày xưa say theo lời thơ Nguyễn Du nói cũng đâu có phải vì những điển tích cùng biện pháp tu từ. Cái chính vì cha ông ta đã nghe được ở đó một tiếng nói đồng tình, đồng điệu. Ngày nay hơn bao giờ hết, chúng ta có điều kiện để nghe rõ, nghe đúng tiếng nói ấy của Nguyễn Du.

Thế giới của Nguyễn Du rất khác thế giới của chúng ta. Trong thế giới ấy, còn nhiều sương mù, nhiều bóng ma, nhiều thần tượng trước đây đã từng có tác dụng không hay. Nhưng ánh sáng lớn của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại chúng ta, trên đất nước chúng ta sẽ xua tan đi hết thảy, khiến cho hòn ngọc vô giá truyền lại tự thời xa xưa, ngày sẽ càng thêm sáng ngời và trong suốt.

Lễ Kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du được tổ chức trong cả nước và theo đề nghị của Hội đồng Hòa bình Thế giới, lần đầu tiên một danh nhân văn hóa Việt Nam được kỷ niệm ở nhiều nước Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi. Trong một bài thơ viết vào dịp ấy, Tố Hữu đã hết lời ca ngợi tấm lòng nhân ái của nhà thơ và đối với tiếng thơ Nguyễn Du, đã có một sự đánh giá cao, xưa nay chưa từng thấy:

Tiếng thơ ai động đất trời,
Nghe như non nước vọng lời nghìn Thu.
Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du,
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày.
Hỡi người xưa của ta nay,
Khúc vui xin lại so dây cùng người.
(Kính gửi cụ Nguyễn Du)

Tố Hữu đã nói lên tất cả tấm lòng yêu quý và biết ơn của chúng ta đối với nhà thơ cổ điển lớn nhất trong văn học Việt Nam. Đúng là tiếng thơ ấy, yêu thương như tiếng ru của mẹ, tha thiết như tiếng gọi của quê hương, nghìn năm sau sẽ còn vọng mãi.

Nhà phê bình văn học **HOÀI THANH**

25. *CON ĐƯỜNG ĐAU KHỔ* - ĐỈNH CAO CHÓI LỌI CỦA TÀI NĂNG ALEXEI TOLSTOI

Con đường đau khổ là một cuốn tiểu thuyết tiêu biểu của nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa. A.Tolstoi đã viết bộ ba tiểu thuyết này trong hơn 20 năm (1919 - 1941) và quá trình viết cuốn tiểu thuyết cũng là quá trình lớn lên trong tầm nhận thức của nhà văn đối với cách mạng.

Tập đầu của bộ tiểu thuyết, cuốn ***Hai chị em*** viết khi A.Tolstoi còn ở nước ngoài và chưa đi theo cách mạng, có thể xem là một thiên tự sự về vận mệnh cá nhân của các nhân vật trí thức đang đi tìm đường giữa những biến động dữ dội của cuộc sống. Mở đầu A.Tolstoi đưa ta vào không khí của Kinh thành S.t Petersbourg năm 1914, những ngày trước chiến tranh. S.t Petersbourg và cả nước Nga đang sống trong những ngày tháng hấp hối của xã hội tư sản. Những ngày tháng chán chường, phờ phạc, sặc nồng mùi vốtka và ái ân không tình yêu. Xã hội tư sản đang sống những ngày tàn của nó và những người trí thức tiểu tư sản, như những con bướm, không dính dáng gì đến khía cạnh nào của nước Nga cả, đang khắc khoải, hoảng hốt đi tìm *"con đường thứ ba"* làm giải pháp phá vỡ bế tắc của cuộc sống.

Sống trong không khí xã hội ấy, các nhân vật của A.Tolstoi đã dấn mình vào những cuộc tình phù du, cuộc *"dạ đàm"* triết học và nghệ thuật, vào những suy tư dằn vặt vô vọng và đau đớn để tìm cách thoát ra khỏi xã hội và thoát ra khỏi chính mình. Katia, Dasa, Rotsin… kẻ ít người nhiều, đều đã sống như những *"thân phận cô đơn"*, của kẻ bị *"lưu đày"* của xã hội ấy. Cuối cùng, họ sẽ đi tới đâu, như tác giả sau này cho thấy, con đường của họ sẽ là con đường lạc lối, nếu không có một giải pháp thực sự cách mạng.

Mặc dù ở tập đầu, A.Tolstoi không có ý định mô tả quá trình lịch sử và có ý định viết một tiểu thuyết sử thi về nội chiến và cách mạng, Hai chị em vẫn không phải là tiểu thuyết thuộc loại sinh hoạt gia đình tầm thường. *"Đó là hình ảnh thời đại qua những ấn tượng riêng tư"* (A.Tolstoi). A.Tolstoi đã chú ý xác định mối quan hệ giữa trí thức và cách mạng hơn là mô tả những biến cố đang diễn ra trên dòng lịch sử. Các nhân vật của ***Hai chị em*** thấy cách mạng, chiến tranh, lịch sử như là một cái gì trở trêu, thù địch, thay đổi bất thường và họ cố đem đối lập tính chất bệnh của lịch sử với sự vững vàng của hạnh phúc cá nhân. Âm điệu của tiểu thuyết là âm điệu của triết lý xã hội đi đôi với trữ tình cá nhân và điều đó được thể hiện ngay từ những trang đầu của tiểu thuyết. Sức hấp dẫn của tác phẩm trước hết là ở chỗ vận mệnh cá nhân các nhân vật đã được A.Tolstoi thể hiện trong sự tha thiết đối với vận mệnh của nước Nga, trong nhiệt hứng cải biến cách mạng, mặc dù chính tác giả đã không hiểu rõ thực chất của cách

mạng. Nghệ thuật của tác giả từ việc tạo ra những bức tranh giàu màu sắc, đến việc sử dụng ngôn từ và chất thơ trữ tình, đằm thắm, sự *"miêu tả lý thú và tình tế tâm lý của một người con gái Nga đến tuổi yêu đương"* như lời nhận xét của Gorki… Tất cả đã góp phần tạo nên hứng thú đặc biệt của cuốn sách.

Tới ***Năm 1918***, A.Tolstoi đã chuyển hẳn cách nhìn và cách miêu tả đời sống nhân vật. Trong tác phẩm, các nhân vật của A.Tolstoi đã đi vào cuộc sống và sự tiếp xúc với nhân dân dần dần thủ tiêu những mâu thuẫn cá nhân và xã hội, cuối cùng hòa hợp lại trong tình yêu đối với Tổ quốc và nhân dân.

Cùng với việc miêu tả chính quá trình lịch sử của đất nước Nga, vào năm 1918, và sau đó một ***Buổi sáng âm đạm*** đã xuất hiện hàng loạt những nhân vật cộng sản đầy sức sống và có ý nghĩa lớn lao. Những con người này, họ đã cứu đất nước và nhân dân ra khỏi bàn tay của bọn phản động và bọn can thiệp nước ngoài. Họ là *"tinh hoa, lực lượng và tương lai của đất nước"* (Lênin). Đấy là những người yêu nước chân chính, chiến đấu kiên định, thông minh mà giản dị, đôn hậu, được tôi luyện vững vàng trong cuộc chiến đấu sinh tử với kẻ thù.

Ivan Gora, người công nhân cộng sản có ý thức, người chính ủy đã giương cao ngọn cờ đỏ trong trận ác liệt trên bờ Sông Manyts và khi hy sinh rồi, anh vẫn còn *"dang rộng hai tay ra như muốn ôm lấy đất, chết rồi mà vẫn không chịu để cho quân thù chiếm mảnh đất này"*. Tsugai, người cán bộ tổ chức quần chúng thông minh, giàu kinh nghiệm đã để lại ấn tượng sâu đậm trong lòng người đọc. Số phận của Anyxya tượng trưng khát vọng vươn tới cái đẹp và chứng tỏ cách mạng đã mở rộng, thức tỉnh những khát vọng chưa từng có đối với văn học của nhân dân lao động. Cô thanh niên cộng sản Maruxya được miêu tả chỉ qua vài trang, nhưng hình bóng của cô thấm đậm chất thơ của sự trong trắng và niềm tin ở lý tưởng …

Năm 1939, A.Tolstoi viết cuốn ***Buổi sáng âm đạm***, tập cuối của bộ ba ***Con đường đau khổ*** và đã đặt dấu chấm hết vào đúng ngày nổ ra chiến tranh vệ quốc vĩ đại - ngày 22 - 6 - 1941. Nối tiếp nhiệm vụ mô tả những biến cố lịch sử của năm 1918, trong phần cuối này của bộ tiểu thuyết, A.Tolstoi đã sáng tạo một cách thể hiện độc đáo. Trong khi thu hẹp nhiệm vụ mô tả các sự kiện lịch sử vào vùng Ukrain và vùng xung quanh Saritxun, A.Tolstoi đi vào chiều sâu nội tâm của nhân vật, chiều sâu do cuộc cách mạng và nội chiến, đặc biệt là cuộc sống đã tác động vào ý thức, tâm lý của hàng triệu con người…

Trong ***Buổi sáng âm đạm*** cũng như trong ***Năm 1918***, A.Tolstoi đã sử dụng rộng rãi nguồn tài liệu lưu trữ lịch sử. Và do đó có thể gọi ***Buổi sáng âm đạm*** và ***Năm 1918*** là biên niên sử của cuộc nội chiến.

Bằng tất cả sự thâm thúy của một nghệ sỹ lớn, A.Tolstoi đã nói lên qua tác phẩm của mình như một lời tâm sự: *Trong cuộc sống không có con đường thứ ba, chỉ có hai con đường, đi với nhân dân hoặc chống lại nhân dân.* Chỉ có đi cùng với nhân dân, cùng với cách mạng, người trí thức mới tìm được vị trí của mình trong cuộc sống chung và mới có được hạnh phúc chân chính. Kết thúc tập I, tác giả, qua lời nhân vật Rotsin như muốn nói lên tư tưởng chính của tác phẩm: *"Năm tháng sẽ trôi qua, những cuộc chiến tranh sẽ im ắng dần, những cuộc cách mạng sẽ thôi gào thét và sẽ còn lại không phôi pha tấm lòng em nhẫn nại dịu dàng và chan chứa tình yêu thương…"*

GS. **MAI QUỐC LIÊN**

26. *GIÃ TỪ VŨ KHÍ* - CUỐN TIỂU THUYẾT VIẾT VỀ CHIẾN TRANH XUẤT SẮC

Tác phẩm ***Giã từ vũ khí*** ra mắt độc giả năm 1929, được nhiều nhà phê bình văn học xem là một trong những cuốn tiểu thuyết viết về chiến tranh xuất sắc nhất từ trước tới nay. Văn hào Mỹ Ernest Hemingway đã hoàn thành phần lớn cuốn tiểu thuyết tại nhà bố mẹ vợ ở Piggott, Arkansas. Thông qua lời kể của Trung úy Frederic Henry, một người Mỹ lái xe cứu thương trong quân đội Italia vào Đại chiến Thế giới lần Thứ Nhất. Cuốn tiểu thuyết đã hé mở nhiều tình tiết mang tính tự truyện của bản thân tác giả (một anh lính trẻ bị thương ở chiến trường Italia trong chiến tranh Thế giới lần Thứ Nhất, được chăm sóc tận tình bởi cô y tá người Mỹ lớn hơn mình 6 tuổi. Từ sự chăm sóc này, họ đem lòng yêu thương nhau).

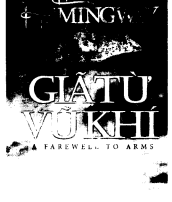

Tiểu thuyết ***Giã từ vũ khí*** được chia thành 5 phần: **Phần 1**, *Henry gặp Catherine Barkley và mối tình của họ chớm nở. Thời gian phục vụ trên mặt trận Italia, Henry bị thương vào đầu gối do đạn pháo nên anh được chuyển tới một bệnh viện ở Milano.* **Phần 2** *kể lại sự phát triển mối tình của Henry và Catherine khi họ sống bên nhau tại Milano trong mùa Hè. Henry ngày càng yêu Catherine, rồi đến khi anh lành vết thương, Catherine đã có thai 3 tháng.* **Trong phần 3**, *Henry trở về đơn vị của mình, nhưng chẳng bao lâu sau thì quân Đức phá vỡ mặt trận Italia khiến quân Italia tháo chạy hỗn loạn. Sau khi bị tụt lại đằng sau, Henry cố bắt kịp đơn vị, nhưng anh lại bị hiểu bình*

Italia bắt giữ và mang đi xử tử, vì bị buộc tội "phản bội", góp phần dẫn đến thất bại của quân Italia. May mắn là Henry trốn thoát được bằng cách nhảy xuống sông. **Phần 4**, *Catherine và Henry đoàn tụ và bỏ trốn đến Thụy Sỹ bằng cách chèo thuyền qua biên giới. Ở phần cuối, Henry và Catherine sống cuộc đời bình lặng tại vùng núi, cho tới khi Catherine sinh con. Sau một cơn đau đẻ dài và khó nhọc, con trai của họ chết trong bụng mẹ, còn Catherine cũng bị băng huyết và qua đời, bỏ lại Henry một mình ngậm ngùi quay về nhà trọ trong cơn mưa tầm tã (Catherine vốn rất thích nhìn trời mưa).*

Giã từ vũ khí *(A Farewell to Arms)* là một câu chuyện của hai người nam nữ gặp nhau và yêu nhau tại một nơi xa lạ, nhưng đây không hẳn là một câu chuyện tình và chủ đề của tác phẩm gồm có tình yêu, chiến tranh, các giá trị của con người và sự tỉnh ngộ.

Ngoài câu chuyện tình yêu, ***Giã từ vũ khí*** còn là một tác phẩm khảo sát chiến tranh. Hemingway viết rõ ràng và hiện thực về chiến tranh. Đây là mối tranh chấp chứa đựng sức mạnh không thuộc về cá nhân, đã tàn phá sự hữu lý (rationality). Chiến tranh làm thể hiện các bản năng sơ khai của con người và chiến tranh đã làm áp lực lên con người. Các phản ứng của con người trước cái chết là lòng can đảm hay tính hèn nhát và tác giả đã mô tả rõ ràng các giá trị của con người thời chiến và con người thời bình, đồng thời con người thời bình không thể hiểu nổi các vấn đề của trận mạc.

Giã từ vũ khí vừa là cuốn tiểu thuyết về chiến tranh, vừa là chuyện tình của hai người cần có nhau trong một thời kỳ biến động, một loại truyện Roméo và Juliet mới, chứa bên trong cường độ và bi kịch, diễn ra với hậu cảnh là chiến tranh, với nhịp độ thay đổi theo vui - buồn, theo cảnh sống và cảnh chết.

27. *ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ* (The Old Man and the Sea)

Ông già và biển cả là một tiểu thuyết ngắn được Ernest Hemingway viết ở Cuba năm 1951 và xuất bản năm 1952. Đây cũng là tác phẩm nổi tiếng và là đỉnh cao trong sự nghiệp sáng tác của nhà văn. Tác phẩm đoạt *Giải Pulitzer* năm 1953. Nó cũng góp phần quan trọng để nhà văn được nhận *Giải Nobel văn học* năm 1954.

Tác phẩm này ông đã triệt để dùng nguyên lý mà ông gọi là *"tảng băng trôi"*, chỉ mô tả một phần nổi còn lại bảy phần chìm, khi mô tả sự đông đúc của đàn cá, sự chênh lệch về lực lượng, về cuộc chiến đấu không cân sức giữa đàn cá hung dữ với ông già. Tác phẩm ca ngợi con người, sức lao động và khát vọng của con người.

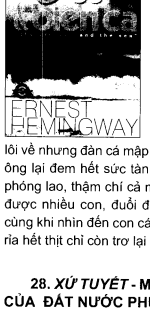

Nhân vật trung tâm của các phẩm là ông lão người Cuba, Santiago, người đã cố gắng chiến đấu trong ba ngày đêm vật lộn với một con cá kiếm khổng lồ trên biển vùng Giếng Lớn khi ông câu được nó. Sang đến ngày thứ ba, ông dùng lao đâm chết được con cá, buộc nó vào mạn thuyền và lôi về nhưng đàn cá mập đánh hơi thấy đã lần xả tới, ông lại đem hết sức tàn chống chọi với lũ cá mập, phóng lao, thậm chí cả mái chèo để đánh. Ông giết được nhiều con, đuổi được chúng đi, nhưng cuối cùng khi nhìn đến con cá kiếm của mình thì nó đã bị rỉa hết thịt chỉ còn trơ lại một bộ xương khổng lồ.

28. *XỨ TUYẾT* - MỘT TÁC PHẨM BẤT HỦ CỦA ĐẤT NƯỚC PHÙ TANG

Xứ tuyết là tiểu thuyết đầu tay của văn hào Nhật Bản Kawabata Yasunari, được khởi bút từ 1935 và hoàn thành năm 1947. Trước khi xuất bản dưới dạng ấn phẩm hoàn chỉnh, tác phẩm đã được đăng tải thành nhiều kỳ trên nhật báo. Xứ tuyết được đánh giá là quốc bảo của nền văn học Nhật Bản. Cùng với ***Ngàn cánh hạc*** và ***Cố đô***, ***Xứ tuyết*** đã mang lại cho tác giả Giải thưởng Nobel văn học vào năm 1968, nhân kỷ niệm 100 năm (1868-1968) hiện đại hóa văn học Nhật Bản với công cuộc cải cách Minh Trị duy tân.

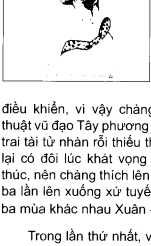

Xứ tuyết mang âm hưởng truyền thống lữ hành của các thi nhân văn sỹ Nhật Bản từ xa xưa. Câu chuyện theo bước chân của chàng trai trẻ Shi-mamura du hành ngoạn cảnh và tắm suối nước nóng. Shimamura, sinh ra và lớn lên ở một khu phố thương mại của Tokyo, đã lập gia đình, nhưng lại say mê với cái đẹp như bị một ma lực điều khiển, vì vậy chàng đam mê theo học nghệ thuật vũ đạo Tây phương và hoạt kịch. Là một chàng trai tài tử nhàn rỗi thiếu thành khẩn với chính mình, lại có đôi lúc khát vọng tự tìm hiểu bản thân thôi thúc, nên chàng thích lên miền núi một mình. Rồi đã ba lần lên xuống xứ tuyết phía Bắc Nhật Bản trong ba mùa khác nhau Xuân - Thu - Đông.

Trong lần thứ nhất, vào thời điểm mở cửa mùa leo núi, mùa Xuân bắt đầu với chồi non xanh thẳm và hương thơm ngát, chàng gặp nàng ca kỹ (Geisha)

Komako. Komako là một cô gái đại diện cho vẻ đẹp tràn trề nữ tính, mạnh mẽ, tương phản giữa thánh thiện và trần tục, giữa tỉnh táo và đam mê, giữa vẻ đẹp sáng ngời nét thơ ngây bên ngoài và sức trầm lắng của nội cảm. Cảm giác mà nàng đem lại cho Shimamura là sự tươi mát và thanh sạch tuyệt vời. Những đêm khi mà nàng giúp vui tiệc tùng bằng cách đánh đàn samisen cho khách du hành, nghe, uống rượu say và một là, nàng về bên Shimamura với sự nồng nhiệt khiến chàng rung động đến tận tơ lòng.

Con tàu đưa Shimamura vượt qua đường hầm đến ***Xứ tuyết*** lần thứ hai để gặp lại Komako vào mùa Đông, vài tuần trước khi tới mùa trượt tuyết. Trong ánh sáng mờ ảo, Shimamura mê mẩn ngắm khuôn mặt người thiếu nữ ngồi đối diện với chàng ngời lên trên tấm kính cửa sổ toa tàu, với vẻ đẹp huyền ảo siêu phàm. và sự duyên dáng kỳ lạ của khuôn mặt trôi qua phong cảnh ban đêm. Cô gái đó, chàng còn gặp lại ở vùng băng tuyết, chính là Yoko. Một ca kỹ với vẻ đẹp trong trắng và xa vời, mong manh mờ ảo, tin cậy và thơ ngây nay cả trong cách nàng thể hiện tình cảm với Shimamura. Nàng có giọng nói *"truyền cảm, trong thanh và đẹp đến mê hồn"*, khiến chàng mỗi lần tiếp xúc là mỗi lần khám phá thêm một nét quyến rũ nơi nàng.

Rồi những ngày đầu mùa Thu với lá phong đỏ thắm, Shimamura lại rời Tokyo để đi nghỉ ở xứ tuyết. Ở đó, giữa hai người con gái xứ tuyết, trong khung cảnh của một vương quốc mà cảnh sắc, con người, phong tục, lối sống đều hồn hậu, chất phác và dịu dàng, chàng mẫn cảm sâu sắc trước cái đẹp nhưng lại đắn đo lưỡng lự giữa hai mối tình, một nặng về thể xác, một nặng về tâm hồn. Say đắm Komako nhưng trong Shimamura luôn hiện diện với ánh sáng kỳ ảo lóe lên từ Yoko. Xúc cảm tình yêu của chàng dành cho Yoko ngày càng lớn dần lên khi chàng cảm nhận được cái mờ ảo và mong manh của vẻ đẹp khó diễn tả ấy, một vẻ đẹp chàng khao khát theo đuổi và nắm bắt cả đời. Trong khi Komako càng đến bên chàng thân thiết, gần gũi, mãnh liệt và hy sinh bao nhiêu, thì cứ mỗi lần rời xa xứ tuyết chàng lại thấy nàng biến mất không còn lưu lại chút dư tình trong tâm trí. Tình yêu của Shimamura với Komako bắt đầu chớm nảy nở những giận hờn đầu tiên. Komako hoang mang không biết Shimamura còn yêu mình thật hay không? ... Về phía chàng cũng không sao hiểu nổi sự lạnh lùng của lòng mình, tại sao mình không thể sống được mãnh liệt, trọn vẹn, hy sinh dâng hiến không đòi hỏi chút gì để trả lại như nàng.

Đúng vào lúc Shimamura quyết định rời xa trạm nước nóng ở xứ tuyết để tránh cơn bão lòng và cắt đứt duyên nợ một cách lặng lẽ thì mọi sự cũng kết thúc trong bi thảm. Vào một buổi chiều bóng tại một nhà kho gần nơi chàng ở, một đám cháy dữ dội đã xảy ra. Mặt đất rừng rực trong tia lửa và tàn tro bốc cao lên tận bầu trời đêm, một bầu trời với dải Ngân Hà lóng lánh ánh sáng đẹp lung linh một cách ma quái. Yoko, người yêu thuần khiết và mối tình lý tưởng của chàng đã chết trong đám cháy đó. Khi chàng chạy tới thì thấy thân hình bất động của Yoko với gương mặt thanh tú và thánh thiện trên đôi tay Komado, còn Komako thì lời nói như mê sảng và vẻ mặt như sắp hóa điên. Chàng lảo đảo ngẩng mặt lên trời và có cảm giác dải Ngân Hà trôi tuột vào trong người chàng với tiếng gầm thét dữ dội.

Đánh giá về tác phẩm, dịch giả người Pháp Armel Guerne cho rằng *"Đây là một tác phẩm thuần túy Nhật Bản khác với lối tư duy trong ngôn ngữ phương Tây vốn nặng về gò bó duy lý. Nghệ thuật mờ ảo, cái Đẹp được miêu tả tinh tế lộng lẫy, lối kết cấu gần như vô hình"*. Quả thật, về phương diện kết cấu, Xứ tuyết có một cốt truyện đơn giản, nhưng nó thể hiện đỉnh cao mỹ học của Kawabata, một *"thẩm mỹ của chiếc gương soi"* như trước đó đã từng biểu hiện qua truyện ngắn nổi danh ***Thùy nguyệt***, thông qua cái nhìn huyền ảo hóa thế giới thực. Ngay đầu tác phẩm người đọc đã thấy vùng đất tuyết được miêu tả như một thế giới khác, ở bên kia đường hầm: Một đường hầm dài ngăn cách giữa hai vùng và đây đã là vào ***Xứ tuyết***. Chân trời đã rạng trong bóng đêm. Con tàu chậm lại.... Từ đây Shimamura, một lữ khách u buồn, bước vào thế giới đó như bước vào truyện cổ tích, nơi mà mọi thứ đều xưa cũ với sân nhà cũ, với tấm biển cũ rích của phòng trà, với chiếc mật nạ cổ xưa, cỗ xe đã tròn một Thế kỷ v.v. Nhưng đó không phải là một thế giới của cổ tích, của những yếu tố hoang đường mà là một thế giới được cảm nhận như một đối chứng với thế giới thực về bản ngã và cái đẹp.

Thi pháp ảo hóa cũng thể hiện tái tạo nhân vật, nhân vật nữ - và cả đàn ông cũng vậy - trong các tác phẩm của Kawabata thường được phác thảo mờ nhạt và mong manh xét về mặt con người, họ chỉ được miêu tả như một yếu tố của khung cảnh được ghi lại qua sự cảm nhận của giác quan. Mặc dù Komako, theo Kawabata, là một nhân vật có thực và chính điều đó tạo sức sống sinh động tuyệt vời của nó từ tác phẩm. Để từ đó qua cái nhìn huyền ảo của tác giả, đã hóa thân qua hình tượng nhân vật Shimamura, nhằm thể hiện vẻ đẹp của Komako từ những tấm gương soi, dưới ánh trăng hắt xuống và khi trực diện thì mọi chi tiết đều chiếu vào nhau, hóa lung linh.

Cứ thế, ***Xứ tuyết*** thực sự là bản giao hưởng ngân vang trong lòng người một nỗi u buồn, một hoài niệm về cái Đẹp, về cảnh hoa tuyết đã tan, về mối tình đã mất. Nó như tất cả được tái tạo trước mắt độc giả giống một bức tranh thủy mạc với một ngôn

ngữ miêu tả chính xác vô song, phản ánh được thế giới cảm giác rất riêng của tác giả. Cái nhìn huyền ảo xuyên suốt qua cõi thực và hư, nhưng ***Xứ tuyết*** không phải là một thế giới của một tấm gương soi, mà quan trọng hơn là có một thế giới thực và một thế giới ảo cùng soi chiếu vào nhau, tồn tại trong nhau bằng những sắc màu lung linh, huyền ảo. Đó là sự tương giao của nội tâm và khung cảnh; của sự nối tiếp thời tiết Xuân, Đông rồi Thu; của sự hội ngộ và chia ly; của sự sống và cái chết; của màu tuyết trắng và màu lửa đỏ; của tình yêu thuần khiết và tình yêu đam mê. Ở nơi đó, con người dường như đạt tới sự tự do về tinh thần trong hành trình tìm lại chính mình, với sự nảy nở của tình yêu và những rung động sâu xa trước cái mỹ lệ đang hiện hữu.

LOGGED

29. *SÔNG ĐÔNG ÊM ĐỀM* - TÁC PHẨM TIÊU BIỂU NHẤT CỦA TRƯỜNG PHÁI HIỆN THỰC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Sông Đông êm đềm miêu tả một giai đoạn lịch sử mười năm từ 1912 đến 1922 trong phạm vi địa lý rộng lớn: Mặt trận miền Tây nước Nga trong Thế chiến Thứ Nhất, Ukraina, Ba Lan, Roma-nia cho đến Saint-Petersburg, Moskva nhưng chủ yếu diễn ra ở hai bờ Sông Đông và tập trung vào một Làng Kozak ven sông.



Gregori Melekhov là con thứ hai trong một gia đình cha là người Kozak, mẹ là người Thổ Nhĩ Kỳ. Gregori đem lòng yêu Aksinia, vợ một người hàng xóm và nhầm ngăn cản mối quan hệ này, gia đình Melekhov cưới Natalia cho chàng. Để được tiếp tục sống bên nhau, Gregori và Aksinia cùng bỏ nhà đi làm thuê. Tủi nhục, phẫn uất, Natalia đã quyên sinh nhưng không chết. Gregori phải đi lính khi đến tuổi và cùng với những chàng trai Kozak khác, trong đó có người anh Pyotr nhập ngũ trước đó chiến đấu chống lại quân Áo, Đức trong những năm đầu của Thế chiến Thứ Nhất.

Tham gia chiến tranh, do cứu sống một Trung tá bị thương, chàng được tặng Huân chương Thánh Gorge đồng thời cảm nhận thấy tính chất tàn bạo, vô nghĩa của chiến tranh và luôn day dứt về điều đó. Ở quê nhà, Aksinia sống trong cơ cực, cô đơn, tuyệt vọng, đứa con đầu lòng cũng không sống nổi vì bệnh tật, nàng đã chấp nhận quan hệ với Evgeni, con trai của chủ nhà. Bị thương và về phép, biết được chuyện của Aksinia, Gregori quay trở về sống với Natalia và sau khi chàng trở lại quân ngũ ít lâu thì Natalia sinh đôi một trai, một gái. Cách mạng Tháng Mười nổ ra, trong những ngày hỗn loạn ấy, Gregori bị xô đẩy hết từ *"bên Đỏ"* rồi lại sang *"bên Trắng"*. Mặc dù chán ghét và không ý thức được mình chém giết để làm gì nhưng vó ngựa Kozak của Gregori vẫn phiêu bạt khắp các chiến trường, lao vào những trận đánh đẫm máu. Bất chấp những gì đã xảy ra, Gregori và Aksinia vẫn yêu nhau và họ đã nối lại quan hệ. Tuyệt vọng, Natalia nhờ một bà lang băm bỏ đi giọt máu của mình với Gregori mà nàng đang mang thai trong người. Nhưng rồi chẳng may nàng đã chết do mất máu. Không lâu sau, con gái của Gregori và Natalia cũng chết do thiếu thốn, bệnh tật. Sau khi giải ngũ về quê, đã chán ghét cảnh chém giết trên chiến trường, chàng chỉ mong có một cuộc sống bình yên cùng Aksinia. Bất chấp điều đó và mặc dù giữa em gái Gregori với Miska Kosevoi, một người bạn của chàng đã trở thành đại diện cho chính quyền Xô viết trong vùng đã yêu nhau tha thiết, chàng luôn sống trong sự đe dọa phải trả giá cho những gì đã gây ra khi chống lại chính quyền mới. Lo sợ trước nguy cơ bị bắt giam và xét xử, Gregori bỏ trốn theo quân thổ phỉ của Fomin. Chính quyền Xô viết ngày càng được củng cố và toán phỉ của Fomin không còn đất dung thân, Gregori đem Aksinia bỏ trốn đi một nơi xa mong có được cuộc sống yên ổn nhưng trên đường trốn chạy bị phát hiện, truy đuổi, Aksinia trúng đạn chết trên tay Gregori. Tất cả những gì còn lại của Gregori trên đời là đứa con trai duy nhất.

Người ta thường so sánh ***Sông Đông êm đềm*** với ***Chiến tranh và hòa bình*** của Lev Nikolayevich Tolstoy. Bộ sử thi này là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất của trường phái Hiện thực Xã hội chủ nghĩa mà trong đó Sholokhov đã hợp nhất được những di sản nghệ thuật của Tolstoy và Gogol.

Sholokhov đã viết ***Sông Đông êm đềm*** với tất cả sự thật dù tàn nhẫn nhưng là lôgic tất yếu của hoàn cảnh, tác động xã hội. Mặc dù rất đáng yêu, đáng được hưởng hạnh phúc nhưng số phận của Gregori, Aksinia, Natalia và nhiều nhân vật khác nữa đều bi thảm trong dòng chảy khốc liệt của những biến động xã hội lớn lao xảy ra ở nước Nga thời kỳ Nội chiến. Bộ sử thi đồ sộ với trên 100 nhân vật diễn ra trong 10 năm trên một không gian rộng lớn, với những sự kiện dồn dập nhưng được kết cấu vô cùng chặt chẽ. Mỗi nhân vật đều được mô tả với đặc điểm tâm lý, tính cách và cả thể hình rất riêng biệt. Từ người nông dân bần cùng nhiệt tình đi theo cách mạng đến bọn phú nông chống phá cách mạng với lòng hận thù sâu sắc. Ở đây tất cả các nhân vật từ những đảng viên trung kiên đến bọn chỉ huy, binh lính của các đạo quân bạch vệ liều lĩnh và tàn bạo, rồi

những chàng trai Kozak bộc trực và quả cảm tới những cô gái Kozak yêu đương say đắm và giàu lòng vị tha đều được khắc họa rõ nét. Độc giả bị cuốn hút bởi tính cách, tâm hồn Aksinia và cũng nhớ cả *"lọn tóc trên cái gáy rám nắng"* của nàng. Tính hiện thực sâu sắc của ***Sông Đông êm đềm*** thể hiện rõ nét ở từng hình tượng nhân vật với tất cả những gì tốt đẹp, bình thường, thậm chí xấu xa như cuộc đời vẫn luôn là như vậy. Aksinia hấp dẫn, mãnh liệt, chiến đấu đến cùng để giành giật tình yêu nhưng cũng không vượt qua nổi những phút cô đơn, tuyệt vọng và cả bản năng rất đàn bà. Natalia thủy chung, hiền dịu nhưng nhẫn nhục, cam chịu và yếu đuối. Chính vì vậy những nhân vật của ***Sông Đông êm đềm*** lại càng sống trong lòng độc giả. Với tình yêu và hấp thụ được cái hồn của vùng đất Sông Đông, Sholokhov đã đưa vào ***Sông Đông êm đềm*** cảnh vật quê hương, cùng các tập tục và những bài dân ca một cách nhuần nhuyễn, hòa quyện với con người.

Trong ***Sông Đông êm đềm*** hình tượng nhân vật Gregori tiêu biểu cho tầng lớp trung nông trải qua nhiều lầm lạc, dao động về tư tưởng chính trị trong những năm bão táp. Tính cách của Gregori phức tạp, mâu thuẫn. Đó là một con người chính trực, tự trọng, nồng nhiệt, mạnh mẽ và dũng cảm rất Cossack, yêu làng xóm và quê hương, nhưng cũng có những mặt xấu như thô bạo, ít nhiều tàn nhẫn và tư hữu. Với những định kiến đã hình thành từ lâu trong cộng đồng Cossack, Gregori là nhân vật điển hình cho rằng cách mạng đã tước đoạt mất những quyền lợi của cộng đồng Cossack, xâm phạm vào truyền thống, danh dự của họ. Gregori muốn rằng những người Cossack không theo phe đỏ cũng không thuộc phe trắng, nhưng rồi cuộc đấu tranh quyết liệt diễn ra ngay trên quê hương Sông Đông, ngay trong những người Cossack đã không cho phép họ lựa chọn con đường thứ ba. Gregori đã rơi vào lầm lạc khi tách khỏi nhân dân, đi theo quân bạch vệ, phạm tội chống lại nhân dân, chống lại Tổ quốc. Nhưng giữa những ngày tháng đó chàng vẫn không thôi dằn vặt, cảm thấy mình lạc lõng, đau khổ với quyết định của mình. Gregori đã bỏ trốn về nhà, nhưng trong thâm tâm vẫn chưa xác định được con đường tất yếu phải đi. Những định kiến và tư tưởng cũ vẫn níu giữ Gregori trong tư thế bấp bênh, lưng chừng, có lúc chàng gia nhập Hồng quân, có lúc lại bị cuốn về phe đối nghịch. Kết cục của sự lừng chừng giữa dòng xoáy của xã hội đã khiến chàng không tìm được cho mình một con đường, không tìm thấy ý nghĩa của cuộc sống. Những người phụ nữ gắn bó với chàng phải chịu kết cục thảm thương và bản thân chàng rơi vào tình thế nguy hiểm khi mang trọng tội phản bội chính quyền Xô viết và bên mình không còn một ai thân thích.

Trong tác phẩm này, các nhân vật không những được khắc họa điển hình, mà những vấn đề muôn thủa về con người như tình yêu, ý nghĩa cuộc sống, những quan hệ họ tộc và làng xóm được mô tả rất thành công, ***Sông Đông êm đềm*** còn biểu hiện một cách chân thực, sống động cuộc sống, số phận của cả một dân tộc, một vùng đất của người Kozak đúng như trong lời một bài hát **Kozak** cổ:

Mảnh đất thân thương, mảnh đất vinh quang của chúng ta được gieo những cái đầu Kozak

Điểm trang ***Sông Đông êm đềm*** *của chúng ta có những nàng gái góa trẻ măng*

Hoa nở trên ***Sông Đông êm đềm****, cha của chúng ta là bày trẻ thơ côi cút*

Sông Đông êm đềm đẫy nước mắt những người mẹ, người cha và của người dân Nga nói chung vào thời kỳ Nội chiến.

"Sức mạnh nghệ thuật và sự chính trực, mà với nó, trong cuốn sử thi ***Sông Đông****, ông đã biểu hiện cả một giai đoạn lịch sử của người dân Xô viết"* chính là những gì làm nên *Giải Nobel Văn học* của Sholokhov.

30. TÍNH PHẬT GIÁO TRONG TIỂU THUYẾT VÕ HIỆP CỦA KIM DUNG

Phật giáo cho đến nay vẫn có một sức sống mạnh mẽ ở nhiều Quốc gia và dân tộc. Ở Trung Quốc, việc lưu truyền sớm và phát triển liên tục đã tạo nên sự ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo đối với nền văn hóa tinh thần của Trung Quốc, trong đó có văn học – nghệ thuật. Do vậy, thử nhìn sự ảnh hưởng của Phật giáo đối với tiểu thuyết võ hiệp, đặc biệt là tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung, một trào lưu văn học đã tạo nên cơn sốt vào những năm 60-70 của Thế kỷ trước chắc chắn sẽ cho người đọc nhiều bất ngờ.

Ai cũng biết rằng, Phật giáo không chỉ có một địa vị quan trọng trong các tôn giáo trên Thế giới mà nó còn cấu thành nên một bộ phận hữu cơ của văn hóa Trung Quốc. Phật giáo truyền sang Trung Quốc từ Lưỡng Hán, dung hợp với nền văn hóa Trung Nguyên dần dần đã hình thành nên một tôn giáo mang nhiều đặc sắc Trung Quốc. Do quá trình hình thành lâu dài, tư tưởng Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống văn hóa tinh thần của người dân Trung Quốc. Trong đó, sự ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo đến văn học cũng rất lâu dài và to lớn.

Không chỉ rất nhiều những giáo nghị, kinh điển, kinh văn,... (vốn được coi là những hình thức khác nhau của văn học) mà đơn giản như một câu chuyện ngụ ngôn của Phật giáo, những tác phẩm văn học mang triết lý Phật giáo (như ***Tây du ký*** hay ***Hồng lâu mộng***) đều là những tác phẩm mang màu sắc Phật

giáo rất phổ biến trong lịch sử văn học Trung Quốc. Chúng đều có ảnh hưởng rất lớn đến hành vi, tư tưởng cũng như cuộc sống của con người Trung Quốc.

Bên cạnh đó, văn hóa hiệp nghĩa trong các tiểu thuyết võ hiệp của Trung Quốc cũng là một lưu phái rất quan trọng. Tới những năm 60-70 của Thế kỷ XX đã đạt tới đỉnh cao mới. Trong đó, tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung đã tạo nên ảnh hưởng rất lớn không chỉ trong mà cả ngoài nước.

Do đó thử nhìn những ảnh hưởng của Phật giáo trong tiểu thuyết võ hiệp Trung Quốc nói chung và tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung nói riêng chắc chắn sẽ cho chúng ta những khám phá thú vị.

Trung Quốc và truyền thống tiểu thuyết võ hiệp

Là loại nhân vật có giá trị đặc biệt trong xã hội Trung Quốc cổ đại, hiệp khách, ngay từ thời kỳ Xuân Thu - Chiến Quốc đã hoạt động rất mạnh. Tới đời Tống, một trong tứ đại kỳ thư - ***Thủy hử*** - là tác phẩm khơi dòng cho tiểu thuyết anh hùng truyền kỳ, đồng thời cũng đã đặt nền móng cho nghệ thuật tư tưởng và quy mô sáng tác của tiểu thuyết võ hiệp thời Minh Thanh. Thời Minh Thanh, tiểu thuyết võ hiệp thịnh hành chưa từng có, đánh dấu sự trưởng thành của một loại sáng tác cận văn học (hay còn gọi là văn học thông tục). Trong thời gian đó những ***Nữ nhi anh hùng truyện, Hiệp nghĩa phong nguyệt truyện, Tế công truyện***... đều được lưu truyền rộng rãi. Bản thân thể loại tiểu thuyết võ hiệp cũng xuất hiện nhiều biến hóa khác nhau.

Việc phát triển mạnh mẽ của tiểu thuyết võ hiệp Trung Quốc được nhiều người giải thích là do nguyên nhân tâm lý:

"Người Trung Quốc rất có thiện cảm với tinh thần hiệp nghĩa của văn hóa dân gian. Đồng thời, tiếp nhận những thể nghiệm tâm lý của sự tự do tự tại của hiệp khách Trung Quốc giúp họ bù lấp về mặt tinh thần nhu cầu tự do của mình. Do tinh thần võ hiệp chính là một loại "võ thức tập thể" của người Trung Quốc nên không chỉ gợi dậy tâm lý phục cổ đối với tình quả cảm của dân tộc Trung Quốc mà còn giúp cho người tiếp nhận đạt được đến cảm giác siêu thoát của tự do. Đây chính là cơ sở tâm lý khiến cho tinh thần hiệp nghĩa luôn có ảnh hưởng sâu sắc không hề suy giảm trong tầng sâu tâm lý của người Trung Quốc".

Tiểu thuyết võ hiệp Trung Quốc tuy nói là hình thành từ thời cổ đại nhưng thực chất chỉ hưng thịnh khoảng 200 năm trở lại đây. Cuối đời Thanh, xuất hiện ***Tam hiệp ngũ nghĩa*** cho đến ***Nữ nhi anh hùng truyện***... là những đỉnh cao của tiểu thuyết võ hiệp thời cận đại. Sau thời Dân quốc, ***Bình Giang Bất Tiêu Sinh, Hoàn Châu Lầu Chủ, Vương Độ Lư***.... là những tên tuổi tạo nên đỉnh cao thứ hai của tiểu thuyết võ hiệp Trung Quốc.

Thời đại thứ 3 là những người sáng tác vào những năm 50 của Thế kỷ trước bao gồm những tên tuổi như Lương Vũ Sinh, Kim Dung, Cổ Long... Các tác giả này gây nên những cơn sốt thực sự trong công chúng. Ảnh hưởng của họ vượt ra khỏi phạm vi Trung Quốc sang cả Đông Nam Á, thậm chí là Âu Mỹ. Trong đó Kim Dung được coi là bậc *"võ lâm minh chủ"* của những tác giả võ hiệp. Ông không chỉ là niềm mong đợi của các tác giả võ hiệp thế hệ thứ 3 mà điểm mặt toàn thể sự phát triển của tiểu thuyết võ hiệp, không thể tìm được người thứ 2 thành công như ông.

Phật giáo và tiểu thuyết võ hiệp Trung Hoa

Phật giáo trong văn hóa Trung Quốc không chỉ là một tôn giáo đơn thuần mà là một triết học. Trong văn hóa tinh thần Trung Quốc, nó tạo thành một bộ phận cực kỳ trọng yếu, là một viên ngọc quý trong di sản văn hóa của người Trung Hoa. Phật giáo không chỉ là tinh túy, là nguồn mạch trọng yếu được kế thừa từ đời này qua đời khác trong đời sống tinh thần của các văn nhân học giả mà còn là yếu tố quan trọng trong đời sống tinh thần của dân gian.

Phật giáo hình thành từ Thế kỷ VI TCN ở Ấn Độ, ra đời như một trào lưu chống lại chế độ phân biệt đẳng cấp rất hà khắc khi đó. Nhưng sau đó, nhờ tư tưởng bình đẳng của nó, Phật giáo đã nhanh chóng tìm được sự phát triển mạnh mẽ không chỉ ở Ấn Độ mà rất nhiều nước ở Châu Á khác. Đời Lưỡng Hán, Phật giáo được truyền vào Trung Quốc. Sau đó, nhanh chóng kết hợp với tư tưởng bản địa sản sinh ra Thiền Tông, Thiên Đài Tông, Hoa Nghiêm Tông, Pháp Tướng Tông, Tĩnh Thổ Tông, Luật Tông, Mật Tông, Tam Luận Tông bao gồm 8 tông phái lớn.

Chính vì Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn đối với người Trung Quốc nên *"duyên phận"* của tôn giáo này với văn học là chuyện không thể nghi ngờ. Ngoài việc dùng lời trong kinh Phật, hay Phật kệ là những thể loại văn học Phật giáo thì từ xưa tới nay những tác phẩm mang màu sắc Phật giáo, thể hiện tư tưởng Phật giáo là không ít.

Tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung rất phong phú, bao gồm những vấn đề của văn hóa truyền thống Trung Hoa trong đó có không ít những tư tưởng tôn giáo. Phật giáo cũng không ngoại lệ, thậm chí có thể nói là tôn giáo có ảnh hưởng khá lớn đến tư duy tự sự tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung. Tuy nhiên, không phải Kim Dung biến tiểu thuyết thành những cuốn lý luận Phật giáo mà chỉ mang được tư tưởng với bộ phận lý luận Phật giáo. Do đó chỉ có thể nói đến màu sắc Phật giáo trong tiểu thuyết của Kim Dung mà thôi.

Ảnh hưởng của Phật giáo đến tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung - những biểu hiện tổng thể

Ảnh hưởng của Phật giáo đối với tiểu thuyết Kim Dung thể hiện ở nhiều cấp độ: Cấp độ thứ nhất thể

hiện ở việc ông trích dẫn hoặc sử dụng rất nhiều khái niệm bắt nguồn từ sách kinh Phật trong tác phẩm của mình. Thứ hai là tiểu thuyết của ông thể hiện tư tưởng mang màu sắc Phật giáo.

Trong tiểu thuyết của Kim Dung xuất hiện tên rất nhiều bộ kinh Phật, chẳng hạn như Đại Khánh Nghiêm luận kinh trong ***Anh hùng xạ điêu***, Phật thuyết mẫu lộc kinh trong ***Thần điêu đại hiệp***, Kim cương kinh trong ***Ỷ thiên đồ long ký***, Diệu pháp liên hoa kinh trong ***Tiếu ngạo giang hồ***... Ngoài ra, rất nhiều chiêu thức võ công trong tiểu thuyết của Kim Dung bắt nguồn từ kinh Phật. Chẳng hạn như: ***Bát trận bát quái chưởng, Đại cửu thiên thủ, Kim cương chưởng, Giáng long thập bát chưởng, Cửu âm bạch cốt trảo, Niêm hoa chỉ, Võ tướng kiếp chỉ, tịch diệt trảo, Bát nhã kim cương chưởng, Đạt ma kiếm pháp, Đại từ đại bi thiên diệp thủ, Tiểu võ tướng công, Thiếu lâm cầm nã thập bát đả, Kim cương phục ma công,...***

Từ đó có thể phân chia làm 4 loại chính: Một loại liên quan đến các khái niệm triết học của tôn giáo như Huyền, Nguyên, Khí, Thái cực, Lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái, Càn khôn, Ngũ hành, Thất thương, Võ tướng, Võ vọng, Tử bi, Tịch diệt, Bát nhã,... Một loại khác liên quan đến kiến trúc, địa danh, tổ chức lưu phái của tôn giáo chẳng hạn như: Thiếu lâm, Võ đang, Hoa sơn, Thiên trúc,... Một loại nữa liên quan đến các nhân vật tôn giáo như: Phật, Như Lai, Thích Ca, Đạt Ma. Loại cuối cùng liên quan đến tư tưởng triết học tôn giáo như: Tam độc, Nghiệp chướng, Danh tướng, Nhân quả,...

Ngoài ra, tư tưởng Phật giáo tồn tại khắp trong các chi tiết của tiểu thuyết Kim Dung. Chẳng hạn như trong ***Thiên long bát bộ***, nhân vật Hư Trúc khi uống nước vẫn đọc kinh Phật: *"Phật nhìn một bát nước, 8 vạn 4 ngàn con vi trùng. Nếu không giữ lời chú này, thì không khác gì ăn thịt chúng sinh"*. Hay như trong ***Tuyết sơn phi hồ***, Liên Hồ Phỉ đối với tình yêu của Viên Tử Y cũng dùng khái niệm của Phật giáo để kết luận: *"Toàn bộ chuyện ân ái thường không tồn tại lâu dài. Trên đời có nhiều điều phải sợ sệt, mệnh nguy cũng đã sớm lộ ra rồi. Vì tình mà sinh ưu sầu, vì tình mà sinh sợ hãi. Không bằng bỏ ái tình, không lo cũng không sợ"*.

Phật giáo cho rằng, cuộc đời con người sinh ra đã là nghiệp, do vậy phải chịu nhiều nỗi phiền muộn, nhưng cơ bản có thể phân chia làm 3 loại là *tham*, *sân* và *si*. Đó là ba thứ gốc rễ gây nên phiền muộn của con người, khiến con người không được giải thoát, nên gọi là tam độc, cũng gọi là tam cấu (ba thứ dơ bẩn) hay tam hỏa.

Tham bắt nguồn từ cách dịch ý của từ Raga trong tiếng Phạn. Chỉ tham lam, ham muốn. *"Tham lam tài vật thì gọi là tham"*. Bao gồm loại người tham lam quyền lực, tiền bạc, danh tiếng, địa vị, tình nghĩa, nghệ thuật,... Nói cách khác là loại người muốn hưởng lạc và chiếm hữu.

Sân bắt nguồn từ ý của từ Pratigha trong tiếng Phạn. Chỉ tâm lý thù hận hay muốn làm tổn hại người khác. Trong ***Đại thừa ngũ uẩn luận*** nói: *"Thế nào gọi là sân? Đó là lấy việc làm tổn hại người khác làm vui"*. Sân bao gồm những loại người mang tâm lý thù hằn, đố kỵ, báo thù hay muốn làm hại người khác.

Si cũng bắt nguồn từ chữ Phạn là Moha hoặc Mudha. Tức là sự ngu muội vô trí, không biết việc gì. Cũng gọi là vô minh (bất nguồn từ Avidya trong tiếng Phạn), cũng có gọi là hoặc (nghi hoặc) hay ngu hoặc.

Theo cách nhìn của Phật giáo thì chính vì sự tham dục này mới sản sinh ra sản phẩm văn minh xã hội (gồm vật chất và tinh thần). Vì thế, Phật giáo cho rằng văn minh xã hội là không thuần khiết, là nguyên nhân dẫn đến các loại tội ác. Do đó, việc con người theo đuổi những dục vọng chính là một sự ngu dại. Chính vì vậy, *tham*, *sân*, *si* mới được Phật giáo coi là *"tam độc"* (ba thứ gây hại).

Trong các tiểu thuyết của Kim Dung chủ yếu chú ý đến câu chuyện của loại người đầy tham dục này. Đó là loại người theo đuổi quyền lực, thanh danh của những Vương vị, Giáo chủ, Trưởng môn, Võ lâm minh chủ hay Thiên hạ đệ nhất hay tham lam mỹ nữ và ái tình... Cho nên, hầu hết các tiểu thuyết võ hiệp đều là những câu chuyện ân oán giang hồ theo dạng: *"gặp họa diệt môn - gặp cao nhân truyền thụ - thành nghệ xuống núi báo thù - cơ duyên trùng hợp, gặp được bảo đao, bảo kiếm hay võ công bí kíp, gặp được mỹ nhân"*... Như thế, tam độc nhân sinh cũng chính là mô thức tự sự của tiểu thuyết võ hiệp. Trong tiểu thuyết Kim Dung, chủ yếu là biểu hiện tham, sân, si đối với tiền bạc, địa vị, thanh danh, và quyền lực.

Chẳng hạn như nhân vật Càn Long trong ***Thư kiếm ân cừu lục*** vốn không phải là kẻ đại gian đại ác, bất trung bất nghĩa nhưng lại là người theo đuổi tiền bạc, thanh danh, địa vị, quyền lực. Ông ta cho rằng bản thân mình không phải là dòng dõi Mãn tộc cũng đủ thấy lòng trung của ông ta đối với cha mẹ và dân tộc mình. Nhưng khi ông ta giành được quyền lực và địa vị thì ngay lập tức thay đổi, không chỉ quay ra tàn sát hàng loạt những đồng bào của mình mà còn lập mưu tiêu diệt tận gốc đối với Trần Gia Lạc, hội trưởng Hồng hoa hội, trở thành kẻ bất trung bất hiếu, bất nhân bất nghĩa.

Hay như Thành Cát Tư Hãn trong ***Thần điêu đại hiệp*** hay Gia Luật Hồng Cơ trong ***Thiên long bát bộ*** đối với Quách Tĩnh và Tiêu Phong đều coi là người bạn, đàn anh có tình có nghĩa nhưng đối với người dân họ lại là kẻ làm chính trị, rất vô tình vô

nghĩa. Họ chiếm thành, giết dân, coi người dân như cỏ rác. Họ có thể nói đều là những kẻ nô lệ của quyền lực, thanh danh và địa vị.



Áp phích phim Thần Điêu Đại Hiệp

Đó là với những bậc Vua chúa thành công, còn đối với những kẻ bị ức hiếp bên dưới, sự tham lam đối với quyền lực địa vị lại càng là vô hạn. Kẻ thất bại biến thành giặc cỏ như Lý Tự Thành trong ***Bích huyết kiếm*** hay kẻ đi đến thành công trở thành đấng quân Vương như Chu Nguyên Chương trong ***Ỷ thiên đồ long ký*** đều là loại người tham lam quyền lực. Cho nên những kẻ này bao giờ cũng từ một lãnh tụ nghĩa quân cứu dân khỏi cơn nước lửa biến thành kẻ cướp đoạt chính quyền, tác oai tác phúc với thiên hạ, từ kẻ giúp thiên hạ thoát khỏi thống khổ biến thành kẻ tạo ra thống khổ cho thiên hạ.

Do đó có thể thấy, sự tham lam đối với quyền lực, địa vị, thanh danh chính là tính chất chung của giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến. Trong việc theo đuổi quyền lực và địa vị, họ đều dùng thứ logic cường đạo của chính trị: Thiểu số phải phục tùng một cách vô điều kiện đa số, cấp dưới phục tùng vô điều kiện cấp trên từ đó mà *"hợp pháp hóa"* lòng tham của cá nhân mình thành công việc mang lại lợi ích cho trăm dân, để trở thành *"cứu tinh"* của nhân dân đang lầm than.

Trong giới giang hồ, nhân vật Đoàn Diên Khánh trong ***Thiên long bát bộ*** cả đời theo đuổi vương vị, hay Đinh Xuân Thu (***Thiên long bát bộ***) cho đến Tả Lãnh Thiền, Nhạc Bất Quần, Nhậm Ngã Hành (***Tiếu ngạo giang hồ***) đều theo đuổi ngôi vị võ lâm minh chủ, thiên hạ đệ nhất. Lòng tham dục này theo lý thuyết Phật giáo có mối liên thông chặt chẽ với tinh thần con người. Lòng người đầy tham dục thì thế giới tinh thần bao giờ cũng đại gian đại ác. Vì thế mà Đoàn Diên Khánh trở thành một trong từ đại ác nhân, hiệu xưng là *"Ác quán mãn doanh"* (***Tội ác khắp nơi***), Đinh Xuân Thu trở thành *"Tinh túc lão quái"*, mối họa của giang hồ…

Ngoài ra, những người lãnh tụ nghĩa quân phản Thanh, phục Minh như Trần Gia Lạc hội chủ của Hồng hoa hội trong ***Thư kiếm ân cừu lục*** hay Trần Cận Nam hội chủ Thiên địa hội, tư giác độ nhân bản và phát triển của Phật giáo mà nói, thì không khác gì nhiều so với cuộc đấu tranh phục quốc của cha con Mộ Dung Bác và Mộ Dung Phục trong ***Thiên long bát bộ***, đều bắt nguồn từ sự tham lam đối với thanh danh. Bởi vì, thực tế, Quốc gia dân tộc không ngừng có những biến động và phát triển. Vì thế việc theo đuổi một hình thái Quốc gia, dân tộc đã là quá khứ là việc làm hoàn toàn vô vọng. Đó thực tế chỉ là cái cớ để họ theo đuổi lòng tham thanh danh và quyền lực của mình mà thôi.

Trở lên là những kẻ *tham, sân, si* đối với quyền lực, thanh danh. Phật giáo còn khuyên con người không *tham, sân, si* ngay cả trong tình yêu nam nữ. Vì vậy mới có những trường hợp như: Nam Lan trong ***Tuyết sơn phi hồ***, dưới trăng trước hoa nghe những lời dụ dỗ ngọt ngào đã vứt bỏ đứa trẻ còn quấn tã; Mã Xuân Hoa trong ***Phi hồ ngoại truyện*** cũng vì như vậy mà làm mất tình mạng của bản thân và vị huynh đệ thiện lương của mình; Lý Mạc Sầu trong ***Thần điêu đại hiệp*** bởi vì thất tình mà thành ma, tàn sát người vô tội; Khang Mẫn trong ***Thiên long bát bộ*** cũng vì không tình yêu của mình đối với Tiêu Phong không được đền đáp cũng gây nên tai họa lớn trong giới võ lâm… Tất cả những trường hợp này đều là không thoát khỏi sự ngu muội, vô minh của tình yêu nam nữ mà nhận lấy kết cục rất bi thảm.

Như vậy có thể thấy, Phật giáo từ khi truyền vào Trung Quốc đã ăn sâu trong tâm thức và trở thành một bộ phận cơ hữu không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người dân của quốc gia này. Sự ảnh hưởng của Phật giáo đến tiểu thuyết võ hiệp, đặc biệt là tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung, trên nhiều cấp độ có thể cho thấy một biểu hiện quan trọng của những ảnh hưởng to lớn của Phật giáo đến đời sống văn hóa của người Trung Quốc trong xã hội hiện đại.

Sự ảnh hưởng của những quan niệm Phật giáo đối với tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung là điều không còn phải bàn cãi. Điều quan trọng vẫn là, tư tưởng đó đã thâm nhập vào kết cấu, chủ đề thậm chí từng chi tiết của mỗi tác phẩm, tạo nên những bài học nhân sinh sâu sắc. Đó chính là lý do tiểu thuyết võ hiệp Kim Dung, trong một thời gian dài đã trở thành *"con sốt"* trong sinh hoạt tinh thần của người Trung Hoa.

Hiệp Khách Hành - dùng võ công thể hiện quan niệm Phật giáo

Năm 1977, trong một bài viết của mình Kim Dung từng nói: *"Gần đây, đọc nhiều kinh Phật, vì thế có ý muốn bác bỏ những luận giải sai lầm (của các học giả). Tôi nghiệm ra rằng "vô trước"(không viết), "vô vãng" (không hướng đến), "vô tác"(không làm), "vô nguyện"(không có ý định gì), như thế thì nhìn xấu cũng không thể mà nhìn tốt cũng không. Kinh Kim Cương từng có câu rằng: "Phàm hữu sở tướng, giai thị hư vọng" (phàm đã có tướng, đều là hư vô cả) cũng là có ý như vậy"*.

Dựa vào sự ý đồ sáng tác ở trên, Kim Dung sáng tạo nên ***Hiệp khách hành***. Tác phẩm này xoay quanh một bộ tuyệt học võ lâm được khắc

trên vách các động của đảo Hiệp khách. Sau khi những tuyệt học này được Long, Mộc phát hiện, đã rất say mê dịch chúng. Nhưng càng giải thích, chú giải thì sự rắc rối càng nhiều, càng khó lý giải. Đó chính là *"càng nghĩ thì càng hồ đồ, càng giải thích càng mù quáng"*.

Hai người đã tìm một người thông minh để giúp họ giải mã nhưng cũng không được. Họ cũng đã nghĩ đến việc nhận đệ tử, mong có một người đủ tài trí để giúp họ hóa giải cũng vô vọng. Cuối cùng họ nghĩ ra cách thỉnh giáo hai cao nhân của võ lâm đã ẩn cư hơn 10 năm là Diệu Đế đại sư của Thiếu Lâm Tự và Ngu Trà đạo trưởng của núi Võ Đang nhưng rốt cục vẫn uổng phí tâm sức. Hai người chỉ còn cách mời các chưởng môn cứ 10 năm đến đảo 1 lần để thảo luận, tìm cách lý giải bài thơ trên vách đá.

Năm này qua năm khác, người đến càng nhiều, nhưng không có ai có thể lĩnh hội được bộ tuyệt học đó. Cuối cùng, duy chỉ có một người vô danh, vô tính, vô trí, vô thức, vô dục, vô cầu, anh ta đến đảo không nhằm mục đích phá giải những võ lâm tuyệt học đó lại phá giải được. *"Cấu tạp chủng"* giải mã được Thần công hiệp khách hành chính là nhờ sự *"vô tướng"* (*"vô nhân tướng"*, *"vô ngã tướng"*, *"vô chúng sinh tướng"*), *"vô tham"* của anh ta.

Trong Phật học, *"tướng"* dùng để chỉ hình trạng và bản chất của hiện tượng, cũng dùng để chỉ khái niệm và biểu tượng trong nhận thức, tức *"danh tướng"*. *"Vô tướng"* là sự đối lập với *"hữu tướng"*, chỉ sự siêu thoát khỏi thế tục mới đạt đến độ nhận thức được chân như thực tướng. Ngoài câu Kim Dung đã nói, Kinh Kim Cương còn viết: *"Ly nhất thiết chư tướng, tắc danh chư Phật"* (dời bỏ được tất cả tướng thì có thể gọi là Phật).

Ma ha bát nhã mật kinh – Thán Tịnh Phẩm cũng viết: *"Chư pháp tính phi quá khứ, phi vị lai, phi hiện tại bất khả thủ tướng, bất khả duyên, bất khả kiến, bất khả giác, bất khả trì, bất khả hồi hướng… bất khả dĩ tâm chi cố"* (Bản tính của chư pháp là không có quá khứ, không có tương lai, không có hiện tại, không thể nắm bắt hình trạng, không có nguyên nhân, không thể thấy, không thể cảm giác, không thể nhận biết, không thể quay lại… cũng không thể dùng tâm mà làm ra được). Do đó, *"vô tướng"* cũng chính là *"pháp tính"*, là *"niết bàn"*. Quyển thứ 30 của ***Niết bàn kinh*** cũng nói: *"Niết bàn danh vô tướng"* (Niết bàn tên gọi là vô tướng).

Trong quan niệm của Thiền Tông Trung Quốc cũng coi vô tướng chính là một nội dung quan trọng. ***Kinh đàn*** cũng từng nói: *"Ngoại ly nhất thiết tướng, danh vi vô tướng, năng ly vu tướng khước pháp bản thanh tịnh"* (Bên ngoài dời bỏ tất cả tướng, gọi là vô tướng; có thể dời ở tướng, tức là pháp thể đã thành tịnh rồi).

Ngược lại, trong Phật học, phàm những gì có thể nắm bắt, tri nhận được đều gọi là *"hữu tướng"*. Trong ***Đại nhật kinh sớ*** viết: *"Khả kiến khả hiện chi pháp, khước vi hữu tướng. Phàm hữu tướng giả, giai thị hư vọng"* (Pháp mà có thể nhìn, có thể hiện ra thì gọi là hữu tướng. Phàm những thứ hữu tướng, đều là hư vô cả).

Như thế, những hiệp khách trên đảo đều lý giải sai đối với Thần công hiệp khách hành rõ ràng đều là cách làm chỉ nhìn thấy hữu tướng. Họ hoặc cố chấp câu nệ trong cách đọc đối với Hiệp khách hành, hoặc do quá chú ý đến những bẫy ngôn từ của lời chú mà dẫn đến vọng tưởng đối với bộ thần công này. Vì thế, một kẻ như ***Cẩu tạp chủng***, không hề biết chữ, vô trí, vô thức xem không hiểu những chú giải, cũng không hiểu gì bài thơ gốc vì thế mà không gặp phải sự đánh lừa của người sáng tạo ra bộ thần công này, cuối cùng đã nắm bắt được ý nghĩa bản nguyên của bộ thần công này.

Đồng thời việc lĩnh hội thần công của Cẩu tạp chủng còn là vì sự vô tham của anh ta. Anh ta đến Hiệp khách đảo hoàn toàn không có mục đích gì, ngay cả việc đọc Hiệp khách hành cũng là hành vi không tự giác, không mục đích. Do đó, sự *"vô tham"* cũng là lý do khiến ***Cẩu tạp chủng*** lĩnh hội thành công bộ Thần công hiệp khách hành mà suốt mấy trăm năm bao cao thủ vẫn không lý giải được.

Lấy việc lý giải thần công Hiệp khách hành làm sợi dây xuyên suốt cho cốt truyện, trên ý nghĩa tổng thể là một cách thể hiện quan niệm Phật giáo *"vô tướng"*, *"vô tham"* của Kim Dung.

Thiên long bát bộ - một bộ ngụ ngôn Phật giáo

Thiên long bát bộ là bộ tiểu thuyết mang được cả ý nghĩa triết học và tôn giáo. Mở đầu tiểu thuyết, phần giải thích tên tác phẩm có viết:

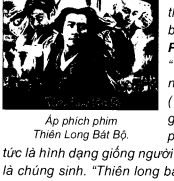

Áp phích phim Thiên Long Bát Bộ.

*"**Thiên long bát bộ** là một danh từ bắt nguồn trong kinh Phật. Kinh Phật thường kể rằng rằng khi đức Phật thuyết pháp trước các bồ tát và hòa thượng thường có thiên long bát bộ đến nghe. Như **Pháp hoa kinh** viết: "Thiên long bát bộ, nhân dữ phi nhân" (Thiên long bát bộ, bao gồm người và không phải người). Phi nhân tức là hình dạng giống người mà thực tế không phải là chúng sinh. "Thiên long bát bộ" đều là phi nhân, bao gồm 8 loại thần đạo quái vật. Vì lấy Thiên và Long làm chủ, nên mới gọi là thiên long bát bộ".*

Theo đó, tám loại thần đạo tinh quái trong ***Thiên long bát bộ*** được phân thành Thiên chúng và Long chúng. Ngoài ra còn có Dạ xoa (một loại ác quỷ có thể ăn quỷ cũng có thể làm tổn thương người), Càn Đạt Bà, A Tu La (các loại hung thần), Gia Lâu La, Tử Na La (chỉ thần ca hát), Ma La Già (chỉ thần rắn). Các loại này đều có một đặc tính chung là thần thông. Tuy là chúng sinh nằm ngoài nhân gian nhưng cũng phải chịu sự mọi sự đau khổ sung sướng của trần thế.

Trong tiểu thuyết này, Kim Dung hoàn toàn không nói chuyện thần đạo tinh quái, tác giả chỉ mượn danh từ của Phật kinh để tượng trưng cho các nhân vật trong tác phẩm của mình. Giống như trong tiểu thuyết ***Thủy hử*** của Thi Nại Am có những nhân vật như Mẫu Dạ Xoa Tôn Nhị Nương hay Ma Vân Kim Xí Âu Bằng…

Ở đây cần chú ý là quan niệm về hình tượng Long (rồng) trong kinh Phật cũng liên quan đến quan niệm về rồng tổ trong văn học Trung Quốc. Trong các văn hiến cổ đại Trung Quốc, là một trong 4 loại thú linh thiêng (tứ linh). Đây là một loại sinh vật tưởng tượng, bắt nguồn từ sự sùng bái tô tem một loại bò sát mà hình thành nên. Trong truyền thuyết cổ đại Trung Quốc cũng có không ít những thủy thần, hà bá, tương quân, tương phu,… đều lấy rồng làm hình tượng. Trong chú giải Thiên Vấn của ***Sở từ*** của Vương Miễn cũng có cách lý giải về việc Hà Bá hóa thành bạch long. Nhưng đã hóa thành rồng tức là đã không còn nhân cách nữa. Mà Long trong Thiên long bát bộ của Kinh Phật lại là một loại thần linh có nhân cách. Đó chính là điểm khác biệt cần phải chú ý.

Trong bộ tiểu thuyết này, bát bộ của ***Thiên long bát bộ*** chính là để chỉ 8 những nhân vật nào. Điều đáng lo là vấn đề mỗi người một cách lý giải khác nhau, theo kiểu ***"nhân gia kiến nhân, trí gia kiến trí"***. Một học giả chuyên nghiên cứu về tiểu thuyết Kim Dung từng đưa ra kiến giải rằng, ông dựa vào đặc trưng của 8 loại thần đạo tinh quái để chỉ ra 8 nhân vật tương ứng là: Đoàn Diên Khánh, Đoàn Chính Thuần, Tu La Đao Tần Hồng Miên, Vương Phu Nhân, Cốc chủ Vạn Kiếp Cốc Chung Vạn Thủ, vợ chồng Cam Bảo Bảo, Võ ác bất tác (Không phải việc ác không làm) Diệp Nhị Nương, Nguyễn Tinh Trúc và Khang Mẫn.

Thiên long bát bộ lấy chuyện tình cảm oan nghiệt, phục thù, và tranh quyền đoạt lợi làm ba sợi dây chính để xây dựng cốt truyện. Điều này rất dễ chứng minh. Như nhân vật Đoàn Chính Thuần chỗ nào cũng có chuyện tình cảm, yêu đương khiến cho tình nhân của ông ta suốt ngày ganh ghét, truy sát lẫn nhau, ngay đến bản thân cũng không có phút nào yên ổn, còn khiến cho con cái của họ yêu nhau, gây nên không ít chuyện tình oan nghiệt. Lý Thu Thủy, A Tử đều bị đắm chìm trong mê cung của những mối tình oan nghiệt mà không cách nào thoát ra được.

Sự xung đột giữa Tiêu Phong với võ lâm Trung Nguyên cũng chính là từ sự phục thù mà tạo ra. Đoàn Diên Khánh, Diệp Nhị Nương trở thành ác nhân bị tất cả mọi người căm ghét cũng vì phục thù. Ngay đến Du Thản Chi cũng bị biến thành một kẻ điên loạn cũng là món quà từ dục vọng của việc phục thù. Đây chính là sợi dây thứ hai xuyên suốt cốt truyện của ***Thiên long bát bộ***.

Chuyện đấu tranh để tranh giành quyền lực lại càng rõ nét. Chính những cuộc âm mưu tranh quyền đoạt lợi mới là nguyên nhân gây nên những cơn bạo loạn, những bi kịch trong giới giang hồ. Chính vì mưu đồ bá vương của cha con Cô Tô Mộ Dung mới gây nên tấn thảm kịch của cha con Tiêu Viễn Sơn và Tiêu Phong. Người đứng đầu trong tứ đại ác nhân, được mọi người gọi là *"tội ác khắp nơi"* Đoàn Diên Khanh ban đầu cũng là Đoàn Diên Thái tử của tiên triều Đại Lý. Ông ta trở thành đại ác nhân cũng là vì không rời bỏ được chuyện tranh quyền đoạt lợi.

Đây chính là ba sợi dây xuyên suốt trong cốt truyện của ***Thiên long bát bộ***. Chúng kết thành một mạng lưới nhân vật của tiểu thuyết cũng là hình ảnh tượng trưng của cuộc sống con người. Thông qua đó, tác giả Kim Dung muốn đưa ra suy ngẫm của mình về hai chữ vận mệnh: Không tại trời, không tại đất mà tại chính bản thân con người. Mỗi người vừa là kẻ phải chịu đựng số mệnh vừa là kẻ tạo nên số mệnh của bản thân mình.

Diệp Nhị Nương trở thành kẻ ác là vì con của bà ta bị đánh cắp. Du Thản Chi cũng là vì cha và bá phụ bị Tiêu Phong giết chết, một lòng muốn trả thù. Mà nguyên đến Tiêu Phong cũng không cách nào thoát khỏi số mệnh mà người khác đã đẩy anh ta vào. Các nhân vật trong tiểu thuyết cứ như vậy mà liên kết với nhau một cách chặt chẽ. Trong ***Thiên long bát bộ***, sự đồng tình và thể nghiệm đối với những cảnh ngộ nhân sinh đã thay thế cho những lời giáo huấn đạo đức cứng nhắc. Câu chuyện hiệp khách trong tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung đã dần nhường chỗ cho một câu chuyện của cuộc đời. Đó chính là lý do vì sao nhiều người thích đọc tiểu thuyết Kim Dung.

Trong tiểu thuyết của mình, Kim Dung tạo ra một cục diện khi mà không ai thoát khỏi *"tam độc nhân sinh"*, không ai không mang sự oán hận, thù hằn. Vì thế phải làm thế nào để hóa giải những âm thanh của sự chém giết, những ánh gươm đao của sự oán thù? Chỉ có sự đại từ đại bi của Phật môn mới có thể phá giải mà thôi. Nhân sinh không ai là không đau khổ, cố chấp đối với ân oán, quyền lực mà không biết

rằng được thua chỉ khiến cho con người mãi mãi cảm thấy ân hận, hối tiếc. Chỉ bằng: *"Chúng sinh vô ngã, khổ lạc tùy duyên"* (Chúng sinh đạt đến chỗ vô ngã thì sướng khổ có thể mặc duyên số), *"đắc thất tùy duyên, tâm vô tăng giảm"* (Được mất đều để mặc duyên số, tâm mình không hề lay động).

Chính vì lẽ đó, ở cuối tác phẩm, mối thâm thù gây bao tai họa giữa Mộ Dung Bác và Tiêu Viễn Sơn chỉ một câu nói của vị sư vô danh mà được hóa giải mà hoàn toàn không chút mảy may nào miễn cưỡng. Vị tăng vô danh này, chính là hiện thân của trí tuệ Phật học: Tri thức phong phú mà không kiêu ngạo, nhìn rõ cuộc sống nhân sinh cũng không tỏ ra mình là kẻ bề trên, chỉ điểm cho người khác thoát khỏi mê lầm cũng không tỏ ra mình cao thâm, thoát khỏi bụi trần nhưng không thoát ly cuộc sống. Có thể coi đây là cảnh giới cao nhất của nhân sinh mà tiểu thuyết Kim Dung theo đuổi.

Nói tới ***Thiên long bát bộ*** không thể không nói đến ba nhân vật chính của tác phẩm: Đoàn Dự, Tiêu Phong và Hư Trúc. Ở ba nhân vật này, chính là nơi Kim Dung gửi gắm những triết lý mang màu sắc Phật giáo của mình.

Ba nhân vật này, một sinh ở Đại Lý, một là bang chủ Cái bang, một nữa là Hòa thượng Thiếu Lâm. Xem qua thì thấy chẳng có gì liên quan đến nhau cả nhưng cuối cùng họ lại kết bái huynh đệ, trở thành câu chuyện truyền kỳ trong võ lâm giang hồ. Thêm nữa, Đoàn Dự vốn là nho sinh, nhưng trên thực tế là Phật tử. Hư Trúc vốn tu hành tại ngôi chùa Thiếu Lâm tự của Phật giáo nhưng cuối cùng lại trở thành trưởng môn nhân của phái Tiêu Dao của Đạo gia. Tiêu Phong không phải Phật cũng không phải Đạo, anh ta vốn là bang chủ Cái bang, nhưng cuối cùng đã thực hiện lý tưởng của một đệ tử Nho gia *"đạt tắc kiêm tế thiên hạ"* (đạt thì thực hiện việc lo lắng cho thiên hạ) và *"Lo trước nỗi lo của thiên hạ"*. Vì thế, câu chuyện của họ chính là câu chuyện ngụ ngôn về *"Nho Phật Đạo - tam giáo hợp nhất"*.

Ba người này, một tên là Đoàn Dự - chữ Dự nghĩa là danh, là xưng. Một là Hư Trúc – chữ Hư nghĩa là giả, là không. Một nữa là Kiều Phong – chữ Kiều, nghĩa là phân, là hư. Từ tên của ba nhân vật này, có thể thấy câu chuyện của họ, hình tượng của họ kỳ thực đều là ngụ ý *"danh tướng không phải là chân tướng"*. Giống như câu nói của Mộ Dung Bác ngộ ra được khi quyết định xuất gia: *"Thử dân như cát bụi, đế vương cũng như cát bụi. Đại Yến không khôi phục cũng là không mà khôi phục được cũng là không mà thôi"*.

Có thể khẳng định Đoàn Dự là một đệ tử Phật môn chân chính, sự trải nghiệm của anh ta cũng là một loại khải thị đối với Phật tử. Nhân vật này khiến chúng ta liên tưởng đến Phật tổ Thích Ca, nghĩ tới thân phận trước khi xuất gia của Phật tổ: Hoàng tử Tất Đạt Đa. Do sự chi phối của một tâm hồn cao quý, ông không chấp nhận cuộc sống sung sướng của một vương tử cho bản thân mà quyết định dời bỏ hoàng cung, sống một cuộc sống của người thông thường nhằm tìm cách hóa giải những đau khổ của cuộc sống con người. Để tìm con đường giải thoát cho con người, ông đã phải khổ tu khổ hành, khổ tầm, khổ mịch, khổ tư, khổ tưởng, rốt cục mới sáng tạo ra Phật học bất hủ.

Sự trải nghiệm của Đoàn Dự trong tiểu thuyết cũng phần nào là một thao tác mô phỏng cuộc sống của Phật tổ. Cho dù là *"vô ý"* nhưng ngay từ đầu nhân vật này đã bỏ cuộc sống xa hoa của một vương tử, đi vào dân gian để tìm chân tướng của nhân sinh thế tục. Anh ta nhận ra rằng, trong thế giới giang hồ, người ta không dùng vương pháp là tiêu chuẩn, càng không phải là dùng Diệu Đế trong Phật lý để sống, không có ai thực sự hiểu vô lượng là gì. Đoàn Dự thuyết pháp rất thông: *"Kinh Phật có dạy rằng: Vô lượng có bốn điều: Một là Từ, hai là Bi, ba là Hỷ, bốn là Xả. Đó chính là từ vô lượng. Các vị đương nhiên hiểu rằng: Tâm vui vẻ chính là từ, tâm đau khổ là bi, giúp chúng sinh thoát khổ vui vẻ chính là hỷ, giúp tất cả chúng sinh từ bỏ oán niệm mà bình đẳng gọi là xả. Vô Lượng Thọ Phật chính là A Di Đà Phật vậy"*.

Điều lý thú là, Đoàn Dự tuy đọc thông kinh Phật, thông hiểu giáo lý nhà Phật nhưng anh ta đối với bản thân mình lại không có khả năng tự lý giải. Tình yêu của anh ta đối với Vương Ngữ Yên cứ như sợi xích vô hình trói buộc anh ta, khiến anh ta không chỉ thân không do mình mà đến tâm cũng không do mình. Phật học chân chính, phải chăng không đơn giản là làu thông kinh Phật?

Ý tưởng xây dựng Tiêu Phong trở thành một anh hùng cái thế, đương nhiên bắt nguồn từ tư tưởng bình đẳng của Phật giáo. Trong cách nhìn của Phật gia, người và vật đều gọi là chúng sinh, đều bình đẳng. Vì thế một người sinh ở nước Liêu, lớn lên ở Trung Nguyên như Tiêu Phong mới trở thành một vị anh hùng cái thế ở mảnh đất hoàn toàn xa lạ với anh ta.

Việc vô tình làm tử thương A Châu có thể nói là việc đau lòng nhất trong cuộc đời của Tiêu Phong cũng là cao trào trong bi kịch cuộc đời của nhân vật này. Nhưng vận mệnh bi kịch này cũng chính là sự tất yếu từ tính cách của anh ta. Đi tìm vị Đại ca dẫn đầu đã gây ra cái chết của cha mẹ mình, rồi *"đại ác nhân"* đã giết cha mẹ nuôi cho đến sư phụ của anh ta để trả mối thâm thù, Tiêu Phong đã bị cừu hận, ân oán khống chế, tựa hồ đã đánh mất toàn bộ lý trí thông thường. Đó chính là lý do anh ta liên tiếp mắc phải những sai lầm không thể tha thứ trong cả cuộc đời mình.

Nhân vật Hư Trúc lại là một câu chuyện khác: Muốn làm hòa thượng cũng không được, phúc lành không cầu mà lại được. Câu chuyện của Hư Trúc rất tiêu biểu cho cách nói: *"Không cầu mà được"* trong thuyết nhân duyên của Phật giáo. Anh ta không biết chơi cờ, không hề có mục đích tham gia giải thế cờ của chưởng môn Tiêu Dao phái nhưng anh ta lại là người giải được thế cờ, trở thành trưởng môn nhân của phái Tiêu Dao. Anh ta cũng không có ý định tham dự việc tuyển chọn Phò mã Tây Hạ nhưng cuối cùng, nhân duyên đưa đẩy, công chúa Tây Hạ lại chính là người tình trong mộng của anh ta.

Ngoài ba nhân vật chính ở trên, còn rất nhiều nhân vật trong ***Thiên long bát bộ*** cũng mang tính biểu tượng như vậy. Nhân vật Khưu Ma Trí là một ví dụ. Nhân vật này cả đời theo đuổi võ công, tranh quyền đoạt lợi, đến cuối cùng đã phải thừa nhận: *"Lão nạp thân tại Phật môn, nhưng lại luôn tranh cường hào thắng. Thân tự coi là cao tăng nhưng kiêu căng tự mãn, không biết xấu hổ ăn năn", "Như Lai Phật tổ dạy các đệ tử, đầu tiên là phải bỏ tham, bỏ ái, bỏ sự tranh giành, bỏ mọi vướng víu mới có hy vọng giải thoát...".*

Có thể thấy rõ rằng, đối với ***Thiên long bát bộ***, quan niệm Phật giáo không chỉ thấm đẫm trong chủ đề, trong nhân vật mà còn trong từng chi tiết của tác phẩm. Nếu nói rằng, tiểu thuyết võ hiệp của Kim Dung mang màu sắc Phật giáo đậm nét thì nét đậm nhất chính là ở bộ tiểu thuyết ***Thiên long bát bộ*** này.

31. *TRĂM NĂM CÔ ĐƠN* - MỘT KIỆT TÁC CỦA NHÀ VĂN GABRIEL JOSÉ GARCÍA MÁRQUEZ

Trăm năm cô đơn: Là cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của nhà văn người Colombia Gabriel Garcia Marquez. Cho đến nay, tác phẩm đã chuyển dịch qua hơn 30 ngôn ngữ trên Thế giới trong đó có Việt Nam, được tặng giải Chianchiano của Italia, được Pháp công nhận là cuốn sách hay nhất trong năm và được giới phê bình văn học Mỹ đánh giá là một trong 12 cuốn sách hay nhất trong thập niên 60 Thế kỷ XX. Đây được coi là một kiệt tác của Gabriel Garcia Marquez, cùng với những tác phẩm ***Ngài đại tá chờ thư*** (1959), ***Mùa thu của ngài trưởng lão*** (1975), ***Trăm năm cô đơn*** đã mang đến cho tác giả vinh dự đoạt *Giải Nobel Văn học* vào năm 1982.



Toàn bộ những sự kiện trong truyện ***Trăm năm cô đơn*** diễn ra tại một ngôi làng không có thực tên là Macondo. Ngôi làng được Jose Acardio Buendia sáng lập, ông là một tộc trưởng kiên quyết và cứng rắn nhưng sau này bị cuốn hút mạnh mẽ bởi các điều kỳ diệu mà những tiến bộ khoa học của Thế giới đem lại, điều kỳ diệu này tới Làng Macondo bởi một nhóm người Digan du mục do một người đàn ông già tên Melquides dẫn đầu. Khi ngôi làng phát triển, chính quyền cử đến đây một viên quan để nắm quyền cai trị và lôi kéo ngôi làng vào vòng xoáy chính trị nhưng rồi quyền lực của ngôi làng lại trở về tay Jose Acardio Buendia.

Cuộc nội chiến nổ ra, Làng Macondo sớm đóng vai trò quan trọng trong cuộc chiến khi gửi đến cuộc chiến một đội quân do Đại tá Aureliano Buendia, con trai của Jose Acardio Buendia, lãnh đạo để chống lại quân đội Bảo hoàng. Trong khi ông Đại tá đi chiến đấu, Jose Acardio Buendia trở thành một người điên và bị trói vào một cái cây. Arcadio, đứa cháu ngoài giá thú của ông ta, nắm quyền lãnh đạo ngôi làng và sớm trở thành một tên độc tài khát máu. Quân đội Bảo hoàng bao vây ngôi làng và Arcadio bị xử bắn.

Cuộc chiến tiếp tục, Đại tá Aureliano đã nhiều lần thoát chết, trở thành một con người vinh quang. Cho đến một ngày, quá mệt mỏi vì một cuộc chiến vô nghĩa, ông ta dàn xếp cho một thỏa thuận hòa bình và cuối cùng đó cũng là hồi kết của cuốn tiểu thuyết. Sau khi hòa ước được ký kết, Aureliano tự từ nhưng không chết. Ngôi làng phát triển, trở nên lộn xộn và thành trung tâm hoạt động của hàng ngàn người nước ngoài. Những người nước ngoài đến và bắt đầu triển khai một dự án trồng chuối gần ngôi làng. Nhờ đó, ngôi làng trở nên thịnh vượng cho đến một ngày cuộc bãi công của công nhân nổ ra, quân đội Chính phủ được gọi đến đàn áp và những người công nhân biểu tình bị bắn chết rồi ném xác xuống biển. Khi đó, Úrsula, bà vợ góa già cả của Jose Acardio Buendia đã nói *"thời gian là một vòng tròn"*.

Sau cuộc thảm sát công nhân trồng chuối, ngôi làng chìm trong một trận mưa dữ dội kéo dài liên tục năm năm trời. Úrsula nói rằng bà sẽ chờ đợi đến khi cơn mưa chấm dứt để chết. Một trong những thành viên cuối cùng của dòng dõi Buendia tên là Aureliano Babilona, thuộc thế hệ thứ 6, sinh ra trong thời gian này. Cuối cùng thì cơn mưa dai dẳng đã chấm dứt, Úrsula chết, Mancondo chỉ còn là một ngôi làng tan hoang.

Aureliano Babilonia không được học hành, sống cô đơn trong ngôi nhà đổ nát của dòng họ Buendia. Anh ta tự mình tìm cách đọc những văn bản được

viết trên các tấm giấy da dê của ông lão Melquiades, khi đó đã chết và trở thành một hồn ma làm bạn với Aureliano Babilonia. Anh ta trưởng thành mà chỉ có một công việc duy nhất là nghiên cứu những văn bản đó cho đến khi Aureliano Babilonia gặp và yêu người chủ hợp pháp cuối cùng của ngôi nhà, Amaranta Ursula. Bà ta là người dì ruột của Aureliano Babilonia. Aureliano không biết điều này cho đến khi Amaranta Ursula chết khi sinh ra một đứa con có đuôi lợn. Trong khi đau khổ vì cái chết của người tình và đứa con vừa được sinh ra (đứa bé, giọt máu cuối cùng của dòng họ Buendia đã bị một đàn kiến ăn thịt), Aureliano Buendia cuối cùng cũng có thể hiểu được những điều được viết bằng chữ Phạn trong những mảnh giấy da dê của Melquiades. Những văn bản ấy kể lại chi tiết lịch sử dòng họ Buendia, ngay cả những sự việc xảy ra sau khi những tài liệu đó được viết ra. Khi anh ta đọc xong, cả ngôi làng bị phá hủy bởi một trận cuồng phong và bị xóa sạch khỏi thế giới này.

Trăm năm cô đơn là một tác phẩm có nhiều bình diện, phản ánh một cách độc đáo cuộc sống mọi mặt của các dân tộc ở Mỹ Latinh, kể cả những sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử của họ. Về mặt thi pháp, sự kết hợp của thần thoại của thổ dân da đỏ với trí tuệ của văn minh hiện đại, sự pha trộn giữa các yếu tố hiện thực và hoang đường đã tạo ra một hệ thẩm mỹ đặc biệt mà các nhà nghiên cứu, lý luận, phê bình văn học gọi là *chủ nghĩa hiện thực huyền ảo* (magical realism), một sản phẩm đặc thù của Mỹ Latin hiện đại. Về mặt ý nghĩa, cái đuôi lợn của dòng họ Buendia là sự vật chất hóa của tác giả về tính ích kỷ của loại người đã đánh mất bản chất người. Những con người trong dòng họ này có đầy đủ trí tuệ và sức khoẻ cần thiết, nhưng thiếu trái tim yêu thương sôi nổi. Tình yêu mới là cái cần thiết để thoát khỏi cảnh cô đơn. Truyện có thông điệp kêu gọi mọi người hãy sống đúng bản chất của mình, vượt qua mọi định kiến, thành kiến cá nhân để hòa đồng với gia đình, với xã hội.

Theo lời người dịch truyện, Gabriel Garcia Marquez đã từng tuyên bố rằng ông để cả đời sáng tác về cái cô đơn, thông qua nó, ông kêu gọi mọi người đoàn kết lại để đấu tranh, để *"...sáng tạo ra một thiên huyền thoại khác hẳn. Một huyền thoại mới, nơi không ai bị kẻ khác định đoạt số phận của mình, ngay cả cái cách thức chết, nơi tình yêu có lối thoát và hạnh phúc là cái có khả năng thực sự và nơi những dòng họ bị kết án trăm năm cô đơn cuối cùng và mãi mãi sẽ có vận may lần thứ hai để tái sinh trên mặt đất này..."*.

HIẾU TRI

32. OE KENZABURO VÀ NỖI ĐAU NHÂN LOẠI TRONG *MỘT NỖI ĐAU RIÊNG*

Oe Kenzaburo là nhà văn Nhật Bản thứ hai – sau Yasunary Kawabata (1899-1972) – đoạt Giải Nobel văn học vào năm 1994 và hiện đang còn sống. Oe sinh năm 1935 tại Shikoku trong một gia đình địa chủ giàu có, nhưng gia đình ông đã mất hầu như toàn bộ gia sản do bị tịch biên trong cải cách ruộng đất. Tài năng văn chương của ông hé lộ ngay từ những năm ông còn ngồi trên ghế giảng đường Đại học Tokyo (1954-1959). Tác phẩm đầu tiên của Oe gây được sự chú ý của giới văn chương là ***Hoang phí hay là cái chết*** (1957). Tuy nhiên, phải đến tiểu thuyết đầu tay, ***Những nụ hẻo chồi độc, Những đứa trẻ bạo tàn*** (1958), thì vị trí của Oe trên văn đàn mới được khẳng định bằng giải thưởng Akutagawa. Các tác phẩm tiêu biểu của ông như ***Tiếng gào câm lặng*** (1967), ***Trò chơi của những người cùng thời*** (1979), ***Thức dậy, Con người hiện đại (***1983)... biểu hiện sự tan vỡ ảo tưởng và sự nổi loạn của thế hệ Hậu Chiến tranh Thế giới lần Thứ Hai. Đó cũng là những tác phẩm tiêu biểu cho sáng tác của các nhà văn hiện đại về mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa con người với con người.



Năm 1960, Oe kết hôn và năm 1963 vợ chồng ông sinh con trai đầu lòng bị dị tật bẩm sinh về trí tuệ. Sự kiện này đã ghi đậm dấu trong văn nghiệp của Oe bằng một tiểu thuyết được cho là hay nhất của nhà văn, ***Một nỗi đau riêng*** (1964). Tác phẩm mang tầm vóc nhân loại và chứa đựng hầu hết mọi âm hưởng thời đại trong nó.

Một nỗi đau riêng kể về cuộc đấu tranh của người cha trẻ tên Điều trong việc đối đầu với thảm họa: Đứa con mới chào đời mắc chứng thoát vị não. Thằng bé, nếu có phẫu thuật và may mắn tránh được đời sống thực vật thì lớn lên cũng trở thành một đứa trẻ không bình thường. Điều, trong khi hoang mang lo sợ đã đi đến quyết định thông đồng với Bác sỹ giảm khẩu phần sữa của thằng bé. Nhưng thật kỳ lạ, đứa bé *"có tới hai cái đầu"* ấy vẫn sống khỏe mạnh. Điều, cùng với cô nhân tình Himiko quyết định mang đứa bé khỏi bệnh viện để nhờ một tay Bác sỹ lang băm ra tay giúp. Nhưng tình cờ họ gặp lại người bạn nhỏ Kikuhiko năm nào, kí ức hiện về khiến Điều bừng ngộ thoát khỏi cơn ác mộng và dũng cảm đương đầu với nó. Đứa con được phẫu thuật, anh

bỏ nghề dạy học trở thành một hướng dẫn viên du lịch để nuôi vợ con và cũng để nuôi ước vọng về những miền đất xa xôi của mình.

Thời gian mang tính kịch

Thời gian trong ***Một nỗi đau riêng*** là thời gian mang tính kịch, tất nhiên không phải thuộc loại *"tam duy nhất"* mà đã được tác giả xử lí theo xu hướng của kịch hiện đại. Thời gian truyện kéo dài khoảng một tháng. Tác phẩm dài hơn hai trăm trang nhưng chỉ bốn trang cuối cùng là có sự tách biệt về thời gian. Điều đó diễn ra sau khi con trai Điều được phẫu thuật. Toàn bộ thời gian còn lại đều được gắn với những sự kiện tiêu biểu căng thẳng nhất được dồn nén lại trong bảy ngày kể từ khi vợ Điều vào bệnh viện chờ sinh cho đến khi đứa con lên bàn mổ. Không gian cũng mang tính chất khép kín, dồn nén tương tự: Nhà, bệnh viện, trường học, tam giác duy nhất khép kín ấy là nơi sinh sống, làm việc của Điều và nơi vợ con anh nằm điều trị. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi và căng thẳng ấy, mỗi sự tiến triển của nội dung cốt truyện đều gắn với một địa điểm nhất định.

Mở đầu tác phẩm, ta biết được lúc này là sáu rưỡi chiều một ngày mùa Hè, ngày đầu tiên của cốt truyện và Điều hai mươi bảy tuổi bốn tháng đang lang thang ngoài phố chờ tin vợ sinh trong bệnh viện. Tối hôm ấy Điều bồn chồn, hai lần gọi tới bệnh viện gặp mẹ vợ để hỏi tình hình của vợ và ngủ chập chờn với một giấc mơ về Châu Phi. Sáng hôm sau (ngày thứ hai) anh được bà mẹ báo tin vợ anh khỏe và con anh đã chào đời nhưng đó là một đứa trẻ bất bình thường. Anh đến ngay bệnh viện và choáng váng khi được Bác sỹ cho hay con mình bị thoát vị não, một chứng bệnh do khiếm khuyết về xương sọ thành thử đứa bé trông như có *"hai cái đầu"*. Trưa đó Điều đến trường nơi bố vợ làm việc mong tìm ở ông niềm an ủi. Điều được cha vợ cho một chai Jonhny Walker. Anh mò đến nhà Himiko, một người tình đặc biệt, người có thể hiểu, cảm thông và chia xẻ với anh từ thời còn học Đại học. Hai người uống say bí tỉ. Sáng hôm sau (ngày thứ ba), Điều đến trường luyện thi nhưng không dạy nổi do say rượu nôn mửa trước mặt học trò. Anh lại đến bệnh viện, chuyển con đi viện khác chờ phẫu thuật nhưng trong thâm tâm anh mong nó chết đi nên đã thông đồng với Bác sỹ giảm khẩu phần sữa của nó. Đêm đó anh cũng ngủ ở nhà Himiko như đêm trước. Ngày hôm sau (ngày thứ tư) Điều đến trường và chính thức bị sa thải do học sinh tố cáo.

Hôm sau nữa (ngày thứ năm), anh tới bệnh viện thăm con rồi tới chỗ ông Delchel, một người bạn và là nhân viên ngoại giao của Lãnh sự quán bỏ nhiệm sở đến ở với cô nhân tình người Nhật Bản, nhằm thuyết phục ông trở về trước khi vụ việc bị làm rùm beng lên như một vụ *"xì căng đan chính trị"*. Hôm sau, sáng chủ nhật (tức ngày thứ sáu), bệnh viện gọi đến yêu cầu Điều tới ngay. Điều tưởng đứa bé đã chết nhưng không phải, người ta yêu cầu anh tới nộp viện phí và làm thủ tục phẫu thuật. Hôm sau, thứ hai (tức ngày thứ bảy), Điều quyết định mang thằng bé về để nhờ tay Bác sỹ lang băm bạn Himiko ra tay giúp. 5 giờ 30 phút chiều hôm ấy Điều cùng Himiko đưa thằng nhỏ tới dưỡng đường của vị Bác sỹ nọ rồi ra quán rượu, tình cờ gặp lại Kikuhiko, Điều đột nhiên quyết định mang con về. Một tuần sau cuộc phẫu thuật diễn ra, anh trở về bên vợ con còn Himiko đi du lịch sang Châu Phi cùng cậu thanh niên trẻ láng giềng.

Như vậy là chỉ trong bảy ngày (bốn ngày chờ đợi con chết), với ba địa điểm chính (như đã kể ở trên), Điều đã quay quắt với khá nhiều biến cố trong cuộc sống của mình. Đó là vợ anh sinh ra một đứa con dị tật. Bản thân anh bị sa thải trong khi giảng co với quyết định giết chết đứa con rồi lại giành lại nó khỏi tay tên Bác sỹ lang băm mà anh nhờ vả. Chưa kể trong thời gian đó, câu chuyện về nhà ngoại giao và là bạn anh đã thực sự trở thành *"một biến cố Quốc tế"*. Cốt truyện với những sự kiện lớn bị dồn nén lại trong một thời gian ngắn ngủi không chỉ làm bản thân nhân vật căng thẳng mà còn khiến độc giả cũng phải động não liên tục để theo dõi và bắt kịp diễn biến của nó.

Thời gian và không gian mang tính kịch với sự vận động đến chóng mặt ấy chính là dạng không gian, thời gian hiện đại, gắn liền với những biến chuyển về kinh tế, văn hóa Nhật Bản đương thời. Những năm 60, là lúc nước Nhật có những đổi thay lớn nhờ kết quả của công cuộc đổi mới và mở cửa. Những đổi thay ấy (như bất kỳ một đổi thay nào khác) đã có tác động hai mặt tới đời sống của con người. Tính vị kỷ (như một nhược điểm của chủ nghĩa hiện sinh), cuộc sống phóng túng (như một trong những trào lưu hiện đại Tây phương) cùng với nhịp độ sống, làm việc kinh khủng đã vắt kiệt sức lực và làm khô cạn sự thánh thiện trong tâm hồn con người. Thời gian cốt truyện của cuộc sống gia đình Điều với nhiều biến cố không phải là khó tìm và không phải là cá biệt trong bối cảnh đó. Nó nằm chung trong dòng chảy của thời gian đương thời. Thời gian ấy chỉ khiến người đọc chùng xuống, giãn ra khi tiếp xúc với bốn trang cuối cùng của tác phẩm – lúc con trai Điều đã được phẫu thuật.

Như vậy là, trước mọi biến cố, dồn nén nhưng không phải con người không có lấy một khoảng thời gian nhất định để thư thái tâm hồn. Mọi sự kiện căng thẳng diễn ra trong bảy ngày hè oi bức, ngột

ngạt và vô cùng khó chịu đối với Điều (chúng ta thấy các nhân vật thường xuyên *vã mồ hôi* và *liên tục tắm*) nhưng kết thúc tác phẩm, khi con trai Điều được phẫu thuật cũng là lúc mùa Thu đến.

Mùa Thu như một tín hiệu mở, đa nghĩa. Mọi vật, mọi người, kể cả Điều dường như dịu lại, chùng xuống và đặc biệt là đã biết chấp nhận thực tại để tiếp tục nuôi dưỡng những ước mơ. Một kiểu thời gian mang tính kịch, đầy căng thẳng nhưng cuối cùng cũng được mở nút bởi mùa Thu, hay bởi lòng nhân ái của con người. Đó cũng chính là thông điệp mà Kenzaburo gửi gắm qua kết cấu thời gian đặc biệt của tác phẩm.

Nghệ thuật kể chuyện mang tính tự thuật, lồng ghép đan cài trong ngôi kể

Đọc ***Một nỗi đau riêng*** cũng như các tiểu thuyết, truyện ngắn tiêu biểu của Oe Kenzaburo ta có thể thấy cái tôi tác giả thực sự hiện hữu trong tác phẩm. Cái tôi ấy khiến tác phẩm mang xu hướng tự thuật dù vị trí kể không phải lúc nào cũng ở ngôi thứ nhất. Đó chính là lời tâm sự, một câu chuyện đầy thương cảm về cuộc đấu tranh trong tâm hồn người cha trước đứa con dị tật. Oe sinh năm 1935, và đến năm 1963 khi vợ ông sinh con trai đầu lòng bị bại não thì ông đúng... hai mươi bảy tuổi bốn tháng như Điều. Ngoài ***Một nỗi đau riêng***, chủ đề về người cha và đứa con dị tật trí tuệ còn xuất hiện trở đi trở lại qua các tác phẩm khác của Oe. Ông tâm sự: *"Khi cho in* ***Một nỗi đau riêng*** *vào năm ngoái tôi đã viết lời giới thiệu cho cuốn sách ấy rằng tôi* "thử viết một tiểu thuyết giống như một *"tệp tin"* thực sự để *"hoàn chỉnh"* những chủ đề đã xuất hiện trong các sáng tác *của tôi"*. *"Tệp tin"* ấy chứa khá nhiều nội dung trong đó có thể kể đến các *"tệp tin nhỏ"* như truyện ngắn ***Quái vật trên không*** kể về người cha và người con trai là nhà soạn nhạc tâm thần (trong thực tế, Hikari, con trai của Oe cũng là một người thiểu năng trí tuệ nhưng nhạy cảm với âm nhạc. Sau này anh đã dùng âm nhạc của chính mình để giúp đỡ các thành viên tại trung tâm dạy nghề dành cho người khuyết tật do gia đình Oe thành lập). Hay câu chuyện về người cha chạy trốn bằng cách gửi đứa con vào một viện nuôi trẻ chậm phát triển trong tiểu thuyết ***Tiếng gào câm lặng***. Nhưng tất cả đều không mang lại sự thanh thản trong tâm hồn. Cũng như Điều, những người cha ấy rốt cuộc đều nhận thấy đó chỉ là sự tự dối lừa. Những câu chuyện mang tính tự thuật như vậy thực sự đã thuyết phục được độc giả bằng những rung động trong tâm hồn con người. Cuộc đấu tranh trong tâm hồn người cha vì thế mà dễ cảm thông hơn dù đôi lúc đã nhuốm màu vị kỷ. Oe Kenzaburo, cũng như các nhà văn trẻ Nhật Bản Thế kỷ XX, tiếp xúc khá sớm với các trào lưu, chủ nghĩa hiện đại của văn học Thế giới, đặc biệt là văn học các nước phương Tây. Phần nào phương pháp, kỹ thuật của những trường phái văn học phương Tây đã để lại dấu ấn trong các tác phẩm của họ. Nghệ thuật kể chuyện của ***Một nỗi đau riêng***, ngoài tính tự thuật bởi cốt truyện, còn có tính tự động trong giọng kể mang xu hướng văn phong dòng ý thức với điểm nhấn đan cài, chuyển hóa liên tục từ ngôi thứ ba sang ngôi thứ nhất. Thuật ngữ dòng ý thức do nhà tâm lí học người Mỹ William James đặt ra vào cuối Thế kỷ XIX. Ông cho rằng *"Ý thức là một dòng chảy, dòng sông trong đó có các nghĩ, cảm giác, các liên tưởng bất chợt thường xuyên chen nhau, thay nhau và đan bện vào nhau một cách lạ lùng, "phi logic". Dòng ý thức là trường hợp cực đoan của độc thoại nội tâm".* ***Một nỗi đau riêng*** rõ ràng được kể bởi văn phong dòng ý thức, nơi dù người kể chuyện không đứng ở ngôi thứ nhất thì nội tâm nhân vật cũng tuôn trào không dứt trên trang giấy.

Đây là một tiểu thuyết ít thoại. Người kể đi vào khai thác nội tâm nhân vật một cách có chủ ý. Toàn bộ dòng tâm tư sâu kín, kể cả những ý nghĩ tội lỗi nhất của Điều được phơi bày mạnh mẽ khi thì từ một điểm nhìn khách quan bên ngoài, lúc lại đột ngột chuyển vào điểm nhìn nội tâm với người kể chuyện xưng tôi. Khi người kể chuyện ngôi thứ ba đổi vị trí kể thành tôi là lúc Điều hoặc là phải đương đầu với tai họa về đứa con dị tật hoặc phải đối diện với chính mình trong những cơn say và chuyến đi mơ ước tới Châu Phi. Hình ảnh Châu Phi với thổ dân, thú hoang và thổ ngữ swahili cứ chập chờn, hỗn độn, xen vào thực tại của Điều. Với châu Phi, bốn lần người kể chuyện ngôi thứ ba chuyển vị trí để Điều được xưng tôi. Với đứa con thoát vị não, sự chuyển đổi ấy diễn ra sáu lần, còn lại ba lần khác là khi Điều say rượu.

Sự đan cài ngôi kể ấy không những tạo hiệu quả về mặt nội dung, tức là tạo độ tin cậy cho độc giả vào câu chuyện khi để Điều đối diện với vấn đề của chính mình mà còn gây ra hiệu ứng về mặt hình thức lời văn. Hình thức lời văn tuôn chảy, hỗn độn, mông lung gây mơ hồ ấy thực thích hợp với tâm trạng Điều, cũng là tâm trạng của thời đại khi mà mọi giá trị nhân văn có thể bị giá trị vật chất làm khuynh đảo. Cách kể ấy gây hoang mang cho độc giả, khiến họ phải theo dõi sát sao để bắt kịp câu chuyện, tránh cho mình không là một *"Robinson Crusoe mất phương hướng"* như Điều.

Oe rất thích Franz Kafka (1883-1924) và Ernest Hemingway (1899-1961), hai nhà văn nổi tiếng mà có lẽ ông cũng học tập được ít nhiều ở họ lối tạo hiệu ứng mơ hồ trong lời kể do cách bố trí ngôi kể và lời

văn đối thoại, độc thoại. Trong ***Một nỗi đau riêng*** có sự hiện diện chính thức của cả hai nhà văn này. Điều say rượu, chiếm vị trí ngôi thứ nhất của người kể chuyện khi giảng Hemingway cho học trò ở trường luyện thi về một bức điện đa nghĩa của Brett gửi cho Jake Barnes trong ***Mặt trời vẫn mọc*** (The Sun also rises): *"Anh có thể đến khách sạn Montana ở Madrid không? Em đang gặp rắc rối".* Lúc ấy Điều vừa nôn mửa ra lớp học và chỉ muốn gửi đi một bức điện *"Tôi đang gặp rắc rối"*, nhưng chẳng biết gửi cho ai. Trong lúc hoang mang, Điều đã cầu viện đến Hemingway với bức điện như một thông điệp gửi cho toàn nhân loại. *"Tôi đang gặp rắc rối"* nhưng rất có thể là *"Tất cả chúng ta đang gặp rắc rối"*. ***Một nỗi đau riêng,*** đặt trong tương quan thời đại, vì thế có thể đã trở thành nỗi niềm nhân thế. Với Kafka, Điều (hay chính Kenzaburo), ngoài học tập, lại còn tìm thấy một mối đồng cảm khác mà có thể đây chính là điều khiến Điều thức ngộ vai trò của mình. Đó là quan điểm đầy nhân văn mà Kafka đã bày tỏ trong thư gửi cha mình: *"Điều duy nhất mà người cha có thể làm được cho đứa con là chào mừng sự ra đời của nó"*.

Một nỗi đau riêng, nhờ cách kể đặc biệt của văn phong dòng ý thức, tính chất tự thuật với sự đan cài ngôi kể đã lột tả tận cùng được bi kịch của một người cha trong việc lựa chọn đối mặt hay chạy trốn khỏi đứa con dị tật. Điều có thể là tôi, có thể là anh, và bài học của Điều, nhờ nghệ thuật kể chuyện tài tình của Oe, đã trở thành bài học đầy cảm động với mỗi người.

Vấn đề thời đại, vấn đề cá nhân

Một nỗi đau riêng, đó là tên tác phẩm sau khi đã được dịch ở Việt Nam, còn chính thức, nó là ***Kojinteki no taiken*** (A personal matter) - ***Một vấn đề cá nhân***. Tuy nhiên, câu chuyện cũng có thể là Một nỗi đau riêng bởi về bản chất, nó thuộc về bi kịch cá nhân. Vấn đề ở đây không phải là bàn cái để đi đến một tên gọi thống nhất, điều chúng tôi muốn nói ở đây là nỗi đau riêng ấy, bi kịch cá nhân ấy, thực sự đã được Oe khái quát thành nỗi đau nhân thế, vấn đề thời đại.

Thường trực tâm trạng cô đơn

Các nhân vật trong tác phẩm, đặc biệt là Điều và Himiko, những người thuộc lớp trí thức tiêu biểu trong những năm 60 của Nhật Bản luôn sống trong cảm giác cô đơn, chán chường trước cuộc sống. Có thể nói, Điều cô đơn ngay trong chính gia đình của mình. Anh luôn mất hết tự tin trước cha vợ, ngán ngẩm bà mẹ vợ còn vợ anh không bao giờ đồng tình chia xẻ về ước vọng tới Châu Phi của anh, nơi mà nàng cho rằng *"mớ thổ ngữ swahili... nghe rất giống tiếng gào của loài dã thú mà ngôn ngữ văn minh không có"*. Biểu hiện cô đơn ở Điều trước hết là anh luôn chạm vào dòng nội tâm bất tận. Ngôn ngữ của người kể chuyện ngôi thứ ba thường xuyên bị ngôn ngữ độc thoại nội tâm của Điều chen lấn, thứ ngôn ngữ chỉ dành cho những người gặp nhiều suy tư, trăn trở. Biểu hiện thứ hai, một biểu hiện mang tính biểu tượng, là anh luôn mơ về Châu Phi. Mỗi khi đề cập đến Châu Phi, Điều thường xuất hiện với vị trí người kể chuyện xưng tôi. Có thể với Điều, một Châu Phi hoang sơ, trong lành mới đúng là miền đất anh mong ước được khám phá. Hình ảnh Châu Phi được nhắc đi nhắc lại rất nhiều lần trong tác phẩm như một biểu tượng ước mơ (khó vươn tới). Yêu thích Châu Phi, Điều sưu tập tất cả những gì liên quan đến vùng đất đó, từ bản đồ, sách hướng dẫn du lịch cho tới tác phẩm của các nhà văn Châu Phi và cả tiểu thuyết ***Những ngọn đồi xanh Châu Phi (The green hills of Africa)*** của Hemingway. Nhưng trên tất cả là một sự cố gắng biến ước mơ thành hiện thực khi ngày ngày Điều tích góp tiền bạc gửi vào ngân hàng để chuẩn bị cho chuyến đi đó. Một trí thức chán chường nhiều ảo mộng như Điều chỉ có thể được hiểu cũng bằng một trí thức chán chường nhiều ảo mộng khác, đó là Himiko.

Himiko cũng là hiện thân của nỗi cô đơn. Thời sinh viên, nàng là một nữ sinh sôi nổi, say mê, nhiều hoài bão. Nhiều khi nhìn nàng sống trong cảnh bệ rạc hiện tại, Điều vô cùng xót xa. Thật khó mà hình dung nổi làm thế nào mà một Himiko tràn đầy sức sống, thường vẫy chào anh *"Hi!"* như một nữ sinh Mỹ lại thành ra nông nỗi này. Giống như Điều, như cô bạn gái bự con của Himiko, nàng cũng sống trong tâm trạng cô đơn chán chường chung của thời đại. Họ, những trí thức chỉ mải vui chơi và đã *"khước từ mọi việc làm sau khi ra trường"* bởi cho rằng *"chúng không xứng đáng với tài năng"* của họ. Himiko lấy chồng, chẳng bao lâu sau chồng nàng treo cổ tự vẫn ngay trong nhà. Nàng càng sống co mình lại trong căn phòng tối, uống rượu, hút thuốc và qua đêm với nhiều loại đàn ông. Thậm chí sự cô đơn chán chường còn lên đến cực điểm khi cả Điều và Himiko cùng trần truồng nhìn nhau mà chẳng ai muốn làm tình. Nhưng giống như Điều, nàng cũng có một niềm đam mê, đó là những lý luận triết học về thế giới đa nguyên trong đó có cả thế giới dành cho những con người sau khi chết. Nếu Điều chỉ có thể tìm được niềm đồng cảm sâu sắc về Châu Phi nơi Himiko thì trước mặt anh, nàng cũng có thể thao thao bất tuyệt hàng giờ về cái thế giới mà nàng đang tâm đắc và say mê nghiên cứu. Nhưng liệu cả *thế giới đa nguyên* lẫn Châu Phi có phải là thứ hữu hình và với tới được của hai người? Đó chính là bi kịch. Bi kịch thời đại khoác tấm áo cô đơn.

Oe Kenzaburo, với những lý thuyết của chủ nghĩa hiện sinh, đã khái quát sâu sắc bức chân dung thời kỹ trị và kinh tế trị. Đó là *"tư tưởng bi quan sâu sắc đối với con người và cuộc sống,... mọi giá trị tinh thần đang mất hết ý nghĩa mà không gì bù đắp lại được. Con người đang bị bỏ rơi trong nỗi cô đơn giữa cái hiện hữu thù nghịch, cho nên cuộc đời chỉ là một sự vô nghĩa"*. Trong tác phẩm, biểu hiện của cái cô đơn của Điều và Himiko là tìm đến với những thế giới không hiện hữu, nhưng biểu hiện trực tiếp, đã trở thành biểu tượng chung, là hai người đều sống như những con chuột trong những cái hang. Hình ảnh cái hang lập đi lập lại khá nhiều trong tác phẩm. Dễ nhận thấy Himiko có những thói quen của loài gặm nhấm thường ẩn mình trong hang tối. Nàng sợ ánh sáng Mặt trời. Himiko rất hay nheo mắt và phải đeo kính râm khi đi ra ngoài. Căn phòng nơi Himiko ở thường được đóng kín, chỉ tồn tại một thứ ánh sáng lờ mờ. Và nàng sống khá bừa bụi, quần áo thay ra, sách vở đang đọc dở, ly chén bẩn, vỡ ngổn ngang khắp phòng. Điều đã từng bị thủy tinh vỡ ở nhà Himiko cứa đứt chân. Bên cạnh đó, nàng lại có thói quen ngủ ngày, còn đêm đến, như loài chuột cống đi săn mồi, Himiko cưỡi trên chiếc MG đỏ lang thang khắp phố với tốc độ kinh hoàng, tốc độ mà mỗi khi ngồi trên cái ô tô thể thao đó, Điều thường phải nhắm mắt lại. Ngôi nhà ấy, lối sống ấy được Oe miêu tả khá sinh động bằng cảm giác của Điều sau khi cô bạn bự con của Himiko rời đi: *"Mùi vị của kẻ ngoài cuộc đã biến mất, chỉ còn lại mùi vị đặc biệt của ngôi nhà cũ kỹ. Đó là cái hang của Himiko. Hắn nàng đã chà xát mùi của cơ thể mình lên mọi xó xỉnh để làm bằng chứng đây là lãnh địa của mình, hoặc nàng không thể thoát khỏi sự khắc khoải, giống như một con vật bé nhỏ, mềm yếu"*.

Cùng tâm trạng sống như Himiko, Điều, sau mấy ngày phờ phạc vì chuyện đứa con đã để vợ nhận xét *"Anh trông giống như con chuột cống muốn chạy trốn vào hang"* khiến Điều cảm thấy *"như bị một cái tát bất ngờ"*. Còn bản thân anh cũng luôn nhận thấy sự hiện diện của những cái hang xung quanh cuộc sống của mình. Khi bố chồng Himiko đề cập đến chuyến du lịch tới Châu Phi chỉ có anh và nàng, Điều vừa *"háo hức biết bao vì được thư giãn với chuyến du lịch mang lại sự lừa dối ngọt ngào ấy"*, lại vừa nhận ra *"trong nhu cầu đáng ghét của mình anh cảm thấy như tự giấu mình trong hang tối"*. Tức là Điều bị giằng co giữa hai cảm giác hoặc là đối đầu hoặc là lẩn tránh. Đó cũng là cách hành xử của anh với tất cả mọi vấn đề mà anh gặp phải trong cuộc sống. Anh và Himiko, vừa luôn mơ ước tới những thế giới lý tưởng như đa nguyên hay Châu Phi, lại vừa muốn ẩn náu trong hang sâu bất cứ khi nào gặp rắc rối. Đó liệu có phải là tâm lý chung của giới trí thức trong thời đại khủng hoảng vật chất, khi mà họ khó có thể đương đầu và tự giải quyết những vấn đề cá nhân?

Phải chăng Oe đã tìm được mối đồng cảm sâu sắc với Kafka, nhà văn mà ông yêu thích với cả một kiểu lý luận về cái hang của loài người cho dù chẳng phải thời tiền sử? Đối với cả Oe và Kafka thì mọi cái hang và mọi sự trốn chạy đều chỉ là một sự dối lừa, bởi kẻ trú trong hang chỉ tìm thấy sự an toàn giả tạo mà thôi. Truyện ngắn ***Hang ổ*** của Kafka kể về kẻ tự đào cho mình một cái hang nhiều ngóc ngách để kiếm tìm sự yên tĩnh. Tới khi tưởng chừng như đã được an toàn ở trong hang, kẻ đó mới bàng hoàng nhận ra rằng ngay cả Thế giới ẩn sâu trong lòng đất đó vẫn có những nguy cơ tiềm tàng khác mà người ta không thể lường hết được. Cũng vậy, Điều của Oe cuối cùng cũng đã nhận ra rằng chấp nhận thực tại còn hơn là suốt đời chạy trốn.

Trạng thái thất vọng và mất phương hướng trong cuộc sống

Tâm lý thời đại trong ***Một nỗi đau riêng*** của Oe, ngoài sự cô đơn khủng khiếp của con người, còn thể hiện ở trạng thái thất vọng và mất phương hướng trong cuộc sống. Có thể dễ dàng nhận thấy tâm lý thất vọng tràn ngập tác phẩm. Cha mẹ vợ thất vọng về Điều. Đầu tiên không phải ngẫu nhiên một Giáo sư chủ nhiệm khoa ở Trường Đại học lại trao gửi cuộc sống của con gái yêu vào tay Điều. Chắc chắn khi ấy Điều phải là một chàng sinh viên giỏi dang và nhiều hoài bão. Vậy mà thật vô cớ, sau khi cưới Điều lại ngập chìm trong những con say triền miên bốn tuần liền mà không có cách nào thoát ra được, rồi chuyện đứa con, rồi Điều mất việc... Người làm cha mẹ như ông bà nhạc khá kính của Điều hỏi sao không thất vọng cho được? Nhưng Điều cũng là nạn nhân từ sự thất vọng của chính mình. Ngoài tâm lý thất vọng về cuộc sống, anh còn có mối thất vọng trực tiếp, sâu sắc với đứa con bị dị tật của mình. Đó là một nỗi thất vọng khó lòng chia xẻ.

Himiko cũng thất vọng. Vì cớ gì mà một sinh viên có thể coi là uyên bác như nàng lại chỉ ngày đêm nằm nhà nghiền ngẫm cái mớ lý thuyết về *thế giới đa nguyên*? Hay tại thế giới hiện tại không thể dung chứa nàng khiến nàng phải đi tìm một thế giới siêu hình xa xôi khác? Thất vọng sinh ra mất phương hướng là điều tất yếu. Điều là một minh chứng tiêu biểu cho kết quả ấy. Ngay từ đầu, *"một cách bất ngờ anh trôi dạt vào biển rượu, một Robinson Crusoe ngu muội"* và trong những cơn say triền miên, anh tự thấy mình là một *"Robison Crusoe mất phương hướng"*. Nhưng sự mất phương hướng đến với anh rõ ràng nhất, sắc nét nhất là khi cuộc sống dành cho anh đứa con trai thoát vị não ngoài ý muốn, trong cái bệnh viện *"dài và rộng như một sân bóng đá"*.

Điều đã hoang mang cực độ và để anh đối diện với chính mình, người kể chuyện ngôi thứ ba đã nhường chỗ cho Điều xưng tôi: *"Tôi sẽ làm được cái gì nếu ngày mai tôi trở lại? Tôi có thể lạc trong mê cung của pháo đài hiện đại này và đi thơ thẩn như một kẻ mất hồn. Có thể tôi không bao giờ tìm thấy cái chết của mình hay có lẽ đứa bé đã chết"*. Khái niệm mê cung hay mê lộ đã xuất hiện trong cuộc sống của Điều. Mê lộ của đời Điều cũng như cuộc sống nói chung có thể là một mê lộ hữu hình như cái bệnh viện *"dài và rộng như một sân bóng đá"* kia nhưng cũng có thể là một mê lộ vô hình, mê lộ của tâm hồn, nếu bị lạc vào đó thì còn đáng sợ hơn bất cứ một mê lộ thực sự nào do con người xây dựng nên. Và Điều đã rơi vào đó đầy bất hạnh. Giữa bao rắc rối, hoang mang, Điều đã mất phương hướng, lạc lối trong hành trình của chính mình, đói khát, cô đơn trong sự bất hạnh mà anh phải hứng chịu. Một khi bị sa vào mê cung, hoặc là phải bình tĩnh tìm tòi ra, hoặc là cái chết đang chờ đợi. Điều đang sống trong trạng thái thứ hai đó. Đỉnh cao của sự mất phương hướng ấy là quyết định đen tối mà anh và Himiko đã bàn bạc với nhau hòng tìm cách thoát ra khỏi rắc rối: Đưa đứa con đến dưỡng đường của tay Bác sỹ lang băm nọ. Nhưng ngay tức khắc, con đường đi đến đó (theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng), đã thực sự trở thành mê lộ đối với Điều cũng như Himiko. Biểu hiện đầu tiên là họ không xác định được thời gian. Chỉ biết đó là một buổi chiều mưa gió nhưng oi ả, hai người mang đứa bé đi và thời tiết trở nên ngột ngạt hơn bao giờ hết. Đóng mui xe và cửa xe lại thì nóng không chịu nổi, còn mở cửa ra thì bị nước mưa tạt ướt. Đem con đi đẻ kẻ khác ra tay hộ, nhưng bởi đang dùng dằng trong mê lộ nên Điều lại lo sợ trời mưa có thể làm thằng bé bị viêm phổi. Họ đành dừng lại và mở cửa một lát. Khi Himiko hỏi Điều mấy giờ rồi, anh nhìn đồng hồ thì thấy kim đã đứng. *"Điều đeo đồng hồ theo thói quen nhưng đã không xem giờ từ nhiều ngày nay, nó đứng hay chạy lúc nào anh cũng không biết. Anh cảm thấy như mình đang sống ngoài thời gian dành cho những con người có cuộc sống bình yên, không bị đau khổ vì đứa con quái dị"*.

Himiko đành phải mở đài để tìm kiếm thông tin nhưng cho dù đổi kênh liên tục thì những *"Bản nhạc như kéo dài vô tận: Cuối cùng Himiko đành phải tắt radio. Họ đã thất bại trong việc xác định giờ giấc"*. Cảm thức về thời gian hết như kiểu Kafka.

Không những thế, họ còn thất bại trong việc xác định không gian. Chạy lòng vòng trong khu phố nhỏ từ chiều đến tối họ mới tìm thấy dưỡng đường của vị Bác sỹ nọ cho dù Himiko từng đến đó để nạo thai, còn Điều thì *"chắc chắn là mình đã đi qua góc phố này đến hai lần rồi"*. Cả khái niệm thời gian lẫn không gian đều đã bị xóa nhòa trong tâm trí họ bởi vì bản thân việc giải quyết đứa bé theo cách này cũng đã là một sự mất phương hướng đến cùng cực. Vậy nên, với *"những con đường nhỏ hẹp như mê lộ thì họ không biết chắc là mình đang chạy về hướng nào"*. Ở đây không còn đặt ra vấn đề đúng hay sai nữa bởi vì chạy theo hướng nào cũng là một thách thức đối với cả Điều lẫn Himiko.

Tên nhân vật: Sự xóa nhòa bản thể con người trước Thế giới

Ngoài tâm trạng cô đơn, thất vọng và mất phương hướng thì *"sự vô nghĩa của con người"* theo quan điểm của triết học hiện sinh còn được Oe thể hiện qua cách đặt tên cho nhân vật.

Một nỗi đau riêng có mười nhân vật (chỉ tính những nhân vật có vai trò thực sự trong tác phẩm) thì chỉ có Himiko và Kikuhiko (không phải nhân vật chính) là có tên. Những người còn lại được xướng danh theo vai trò quan hệ, chủ yếu với nhân vật chính: Cha vợ Điều, mẹ vợ Điều, vợ Điều, con trai Điều, tay Bác sỹ bạn Himiko, bố chồng Himiko, cơ bạn bự con của Himiko... Còn bản thân Điều, đó không phải là một cái tên chính thức. Không ai biết tên thật của anh là gì, chỉ biết từ khi mười lăm tuổi, cái tên Điều dính chặt với anh do *"cái tướng mạo vụng về,... đôi vai anh rủ xuống giống như đôi cánh xếp mà những nét đặc trưng của anh đại khái đều giống chim. Cái mũi nâu sạm, bóng mượt nhô ra khỏi gương mặt giống như mỏ chim, quặp thẳng xuống đất..."*. Điều có nghĩa là chim, anh chỉ là một con chim cô đơn, vô nghĩa trong thế giới rộng lớn này, thế giới đang cuồn cuộn tuôn trào như một guồng máy khổng lồ nghiền nát những sinh linh nhỏ bé. Cảm nhận được điều đó, nên sau khi đứa con bé nhỏ (lại dị tật) chào đời thì anh cương quyết không đặt tên cho nó. Chỉ đến khi cô y tá yêu cầu đứa trẻ phải có tên thì mới vào sổ được, anh mới đặt bừa cho con cái tên Kikuhiko khi chợt nhớ đến người bạn nhỏ yếu đuối mắc chứng đồng dâm nam cùng quê thuở nào. Như vậy là cho dù đã có tên thì đối với Điều đứa con ấy mãi mãi vẫn là một đứa trẻ thoát vị não bởi anh đặt tên cho con không cần đến sự chọn lựa, không phải bằng tình yêu thương của một người cha, mà đặt một cách vô tội vạ: Lấy tên của một kẻ bệnh hoạn đặt cho đứa con bệnh hoạn. Con người thực sự hữu hạn trước cái vô hạn của Vũ trụ. Nó chỉ là một giống loài nói chung, như thuở hồng hoang khi mặt đất chưa có quá nhiều người cần phải đặt tên để phân biệt. Đó là sự vô nghĩa, cái bản thể bị xóa nhòa của con người trước thế giới. Lựa chọn cách xướng danh nhân vật chắc chắn là một phương thức có chủ ý của Oe. Vậy nên, ở cuối tác phẩm, khi Điều dám đương đầu trước thực tế thì cha vợ anh đã triu mến nói rằng cái tên Điều hồi nhỏ của anh đã *"không còn thích hợp với anh nữa rồi"*.

Ước vọng cao đẹp và lòng nhân ái của con người luôn chiến thắng

Khi Điều có thể ngẩng cao đầu trút bỏ cái tên Điều để trở lại với tên thật trong giấy khai sinh của mình thì cũng là lúc *"hành trình đi tìm bản thể"* (Martin Heidegger, 1889-1976, nhà triết học, mỹ học Đức) của anh có thể coi là đã đạt được những bước đầu tiên. Nhưng trong hành trình ấy, Điều (cũng như tác giả) đã phải đối đầu với biết bao thử thách, hạn chế mang tính thời đại. Đó là tính chất hiện sinh với thói vị kỷ, chủ nghĩa cá nhân... nhưng tất cả đã bị khuất phục bởi tính bản thiện của con người.

Có thể nói, cảnh Điều và Himiko đưa đứa bé đến dưỡng đường của tay Bác sỹ lang băm ở phần cuối của tiểu thuyết như đã kể trên là một đoạn miêu tả cực kỳ thành công của Oe cả về nghệ thuật khắc họa cảnh vật lẫn tâm lý nhân vật. Một buổi chiều đầy mưa gió, radio phát tin về hạt nhân sạch, về vũ khí nguyên tử còn Điều và Himiko cũng đang rối bời mịt mù về phương hướng. Thế nhưng trong cái tăm tối của đất trời và lòng người ấy, những chi tiết, những hành động tưởng như vô thức đã kịp đánh thức lòng nhân ái vốn đang ẩn nấp đâu đó sau những toan tính đầy vị kỷ của con người. Trên đường đưa thằng bé đi, Himiko (vốn thường lái xe rất nhanh) đã bất ngờ bẻ lái để tránh không cán lên *"một chú chim sẻ ướt sũng đang nằm chết trên đường ngay trước mũi xe"* khiến cả hai người đều bị va đập đau điếng. Chỉ là một sinh linh nhỏ bé, một chú chim đã mất đi sinh mạng nhưng Himiko cũng cố tránh không làm tổn thương đến hình hài của nó. Điều này thật bất ngờ nhưng cũng không nằm ngoài bản năng ứng xử hướng thiện của con người. Điều cũng vậy. Khi cùng Himiko mang thằng bé ra khỏi khu điều trị là anh đã đi đến quyết định giết con, vậy nhưng trên đường đi, anh chỉ sợ nước mưa làm nó bị nhiễm lạnh và viêm phổi nên cố chịu đựng cái nóng hầm hập mà không dám mở cửa xe. Con người luôn có những hành vi ứng xử thật khó hiểu do đôi khi ý chí (dù đen tối) vẫn bị chi phối bởi một sức mạnh bản năng hướng thiện ẩn giấu tận đáy tâm hồn. Chính những chi tiết tưởng như vô tình ấy đã tác động mạnh mẽ đến quá trình kiếm tìm chân lý của Điều.

Sự bình an chỉ có được khi ta biết đối diện với thực tại. Ý nghĩa sâu xa được đặt ra trong ***Một nỗi đau riêng*** là chạy trốn hay đối mặt với vấn đề cá nhân cũng như vấn đề thời đại. Điều, giống như những trí thức đương thời, ngay từ đầu tác phẩm đã mải miết chạy trốn thực tại. Đó có thể là phản ứng tiêu cực nhưng không hề xấu xa bởi nó là phản ứng tự nhiên của con người. Đứng trước những biến cố quá lớn của bản thân cũng như thời cuộc, một con người nhỏ bé làm thế nào trong tích tắc có thể đưa ra được những quyết định đúng đắn và chính xác? Đó chính là tính quá trình mà Triết học của Heidegger đặt ra và có lẽ nó vẫn luôn mang tính thời sự. Điều cũng vậy. Hơn hai trăm trang tiểu thuyết, Điều với bộ dạng của một con chim điên cuồng xoay xở đến phờ phạc tới mức chẳng khác nào chuột cống để đối phó với nỗi bất hạnh từ đứa con dị tật, và anh đã đến đích. Đó là sự thăng bằng trên mặt đất của một con người ngẩng cao đầu chứ không phải lơ lửng trên không trung như loài chim hay lẩn sâu dưới hang tối như loài chuột.

Con người với lòng nhân ái bẩm sinh cùng sự trợ giúp của trí tuệ đã ngộ ra rằng *"thực tại buộc người ta phải sống cho đúng mức khi ở trong một thế giới thực"* để không trở thành kẻ *"nhảy cóc từ sự dối lừa này qua sự tự dối lừa khác cho đến khi nhắm mắt lìa đời"*. Trong quá trình *"tìm đường, chọn đường"* của Điều, nếu Điều trốn thoát khỏi đứa con thì liệu từ đó về sau anh có thể sống yên ổn trong tâm hồn được không? Và biết đâu, trước mắt Điều, những bất an mới, những hiểm nguy mới lại chẳng đang rình rập? Chỉ có cách duy nhất là phải đương đầu với thử thách. Một Robinson mất phương hướng trong biển rượu ngày nào, nhờ thế, đã trở thành một Robinson vững vàng, hiên ngang trên đảo hoang. Nhưng cao đẹp hơn thế nữa, cũng như Robinson, không chỉ cải tạo đảo hoang để sống và tồn tại mà còn biết ước mơ, hy vọng ngày trở về đất liền; Điều cũng biết chăm sóc cho mơ ước của mình dù hiện tại là cực kỳ khó khăn. Châu Phi đối với anh giờ đây đã trở thành mảnh đất thực sự xa vời, số tiền mấy chục ngàn yên dành dụm cho chuyến đi nay đã chi cho cuộc phẫu thuật của con trai, bản thân anh lại đang thất nghiệp, đó là còn chưa kể đến trách nhiệm của người chủ gia đình. Nhưng bằng sự kiên cường của một chàng Robinson thời đại mới, Điều đã lấy ước mơ để nuôi mơ ước. Thay vì *"được đến Châu Phi và thuê một hướng dẫn viên người bản xứ"*, anh quyết định thôi nghề dạy học để trở thành *"một hướng dẫn viên người bản xứ cho những khách ngoại quốc đến Nhật"*. Công việc này sẽ luôn nhắc nhở và giúp anh được sưởi ấm bởi ngọn lửa của ước mơ.

Con người thật đáng khâm phục! Dù khó khăn đau khổ, dù phải khắc khoải đợi chờ, bao giờ và bất cứ khi nào họ cũng tìm được cho mình một hướng đi để không thôi nuôi hi vọng. ***Một nỗi đau riêng*** đã được Nhạc sỹ thiên tài Oe Kenzaburo soạn thành một bản bi ca ca ngợi con người. Câu chuyện thương tâm về người cha với đứa con dị tật vì thế không còn là vấn đề cá nhân nữa mà trở thành vấn đề nhân loại và nỗi đau riêng sẽ được chia sẻ bởi tiếng đồng vọng từ mọi kiếp người.

TS. **ĐÀO THỊ THU HẰNG**

33. *LINH SƠN* - TÁC PHẨM MANG TÍNH TOÀN CẦU, GHI LẠI NHỮNG ĐẮNG CAY CỦA CON NGƯỜI TRONG THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

Linh sơn là tác phẩm nổi tiếng nhất của Cao Hành Kiện, kể lại chuyến hành hương của một người đàn ông, được viết dựa trên những ấn tượng từ chuyến đi thực tế của chính tác giả kéo dài suốt 10 tháng, xuyên qua 15.000 km, đi sâu vào thung lũng Tứ Xuyên, trung tâm lục địa Trung Quốc. ***Linh sơn*** được đánh giá là *"tác phẩm mang tính toàn cầu, ghi lại những đắng cay của con người trong thế giới hiện đại"*, vừa giống nhật ký, vừa như triết luận, có lúc như chuyện tình, có khi mang tính ngụ ngôn.



Tác phẩm là cuộc hành trình của một tâm hồn qua thời gian và không gian qua các khung cảnh đồi núi, đồng cỏ, làng mạc Trung Hoa, để tìm kiếm cội rễ, sự an bình và tự do của nội tâm. Đây cũng là câu chuyện của một người đi tìm ngọn núi thiêng, nơi cất giấu và chôn vùi thế giới cát bụi. Qua tác phẩm, tác giả đã trình bày nhiều vấn đề lịch sử, văn hóa cùng với đời sống tinh thần của người dân Trung Quốc sau nhiều thời đại, tại các vùng địa dư khác nhau với nhiều chủng tộc và tệ nạn, và người đọc được dẫn vào kho tàng văn hóa rực rỡ, pha trộn cả thực tế hiện tại với quá khứ huy hoàng và trí tưởng tượng.

Linh sơn là một cuốn tiểu thuyết vừa gần gũi lại vừa xa lạ với truyền thống phương Đông. Về bút pháp và cấu trúc nó được viết theo phong cách Âu Châu, nhưng về nội dung và không gian truyện, nó nhuốm màu sắc phong vị Thiền. Bản chất của cuộc đi tìm *Ngọn núi thiêng* là cuộc thăm dò ngày càng sâu, ngày càng muôn vẻ hơn vào bản ngã, cái được hình thành nên bởi truyền thống, truyền thuyết, huyền thoại, lịch sử, tư tưởng và những cái ít vai trò hơn như địa lý, phong thổ... Cái khó nhất của cuộc thăm dò này là tính độc lập phải tuyệt đối, điều này đã được Cao Hành Kiện phân tách một cách lạnh lùng thành *tôi* và *mi* cùng những suy tưởng muôn vẻ. Kết thúc cuốn sách, ông đã dùng một ẩn dụ về Thượng đế qua cặp mắt con ếch, và dường như ngọn núi ấy cũng không hề tồn tại, nghĩa là tư tưởng về ngọn núi ấy đã không còn vọng khởi.

Linh sơn là xâu chuỗi nhiều chuyện kể, với nhiều nhân vật chính, phân chiếu vào nhau như một mặt kính, gợi ra nhiều diện mạo khác nhau của cùng một cái tôi thống nhất. Tác giả sử dụng linh động đại danh từ, tạo ra được nhiều biến chuyển linh hoạt trong cách nhìn, buộc độc giả phải thường xuyên lật ngược lật xuôi các lời tâm sự. Phương pháp tiếp cận này bắt nguồn từ các vở tuồng buộc diễn viên, một mặt phải nhập vai, mặt khác phải miêu tả từ ngoại cảnh. Đại từ *mày, tao, nó* biến thành danh từ, được ném vào nội tâm của những cách ly không ngừng co giãn.

Linh sơn là bản giao hưởng, đan chéo nhiều thể loại, truy tích cội nguồn của thao tác hành văn, nhắc lại niềm mơ ước lớn lao trong tư tràо lãng mạn Đức, về một nền thi ca hoàn vũ.

34. NHỮNG TÁC PHẨM LÀM NÊN *"HIỆN TƯỢNG MẠC NGÔN"*

Khi Mạc Ngôn được xướng tên với *Giải Nobel văn học* danh giá, nhiều độc giả Việt Nam - những ai đã đọc Mạc Ngôn đều cảm thấy nức lòng. Ở Việt Nam, Mạc Ngôn đã từng làm nên cơn sốt sách. Cách đây chừng 10 năm, độc giả Việt *"săn lùng"* Mạc Ngôn, sưu tầm Mạc Ngôn với những cuốn sách gây ấn tượng như ***Đàn hương hình, Cây tỏi nổi giận, Rừng xanh lá đỏ, Báu vật của đời, Cao lương đỏ...*** Ở Mạc Ngôn - người đọc nhìn thấy dũng khí của một cây viết vừa mãnh liệt vừa tưng tửng, cay đắng, hài hước, vừa đả kích vừa xót xa. Người đọc thấy những hiện trạng xã hội tan nát, bê bối, bi thảm của thời cuộc, của xã hội Trung Quốc phơi bày trong văn chương của Mạc Ngôn, nhưng đằng sau mỗi câu chữ hiện thực tả chân ấy là cả một nỗi xót xa, cay đắng.

Theo đánh giá của các nhà phê bình văn học Trung Quốc, bộ ba tác phẩm đã làm nên *"hiện tượng Mạc Ngôn"* hay còn gọi là *"Mạc Ngôn tam hồng"* trên văn đàn nước này bao gồm ***Cao lương đỏ, Củ cải đỏ trong suốt*** và ***Châu chấu đỏ***. Trong bộ ba tác phẩm này, người ta thấy một Mạc Ngôn với phong cách kể chuyện nặng nề, u ám, các câu chuyện thật đến trần trụi về bản chất con người, những dục vọng, đố kỵ nhiều khi nằm ngoài tầm kiểm soát.

Châu chấu đỏ là tập hợp những câu chuyện lặt vặt mà nhân vật chính hồi tưởng lại về những gì mình từng trải qua hoặc từng chứng kiến. Đó có thể là một vị Giáo sư Đại học có vẻ ngoài đạo mạo, đáng kính khi đứng trên bục giảng nhưng những bí mật của cuộc đời ông lại là một sự sa đọa về đạo đức. Đó có thể là cặp vợ chồng dù đã căm ghét nhau nhưng vẫn cố gắng sống chung dưới một mái nhà để rồi người chồng luôn luôn say xỉn và người vợ luôn



ngoại tình. Những câu chuyện phản ánh một xã hội Trung Quốc đang trong giai đoạn chuyển mình với nhiều thói xấu hoành hành nơi cuộc sống phồn hoa đô hội, cùng lúc đó, là những hủ tục cùng sự đói nghèo đang làm xơ xác vùng miền quê xa xôi hẻo lánh.

Cao lương đỏ (1987) là tác phẩm đưa tên tuổi của Mạc Ngôn đến với văn đàn Thế giới khi tác phẩm được đạo diễn Trương Nghệ Mưu chuyển thể thành phim điện ảnh và sau đó phim đã giành được *Giải Cành cọ vàng* tại Liên hoan phim Cannes năm 1994.



Bối cảnh câu chuyện là những năm 1920 và 1930 tại miền quê Cao Mật ở miền Nam Trung Hoa. Câu chuyện được kể từ ngôi thứ nhất, với nhân vật chính là bà nội của người kể chuyện. Cô gái trẻ đầy khát vọng yêu đương đã bị gả cho một người đàn ông mắc bệnh phong. Ngày lên kiệu hoa, cô gái đầy chán chường ấy đã gặp và say mê một trong những người phu kiệu khỏe mạnh, mà sau này đã trở thành tư lệnh Dư Chiêm Ngao, người anh hùng phục kích đoàn xe Nhật. Ngày hôm ấy chính anh đã cứu cô khỏi tay bọn cướp.

Hai ngày sau ở nhà chồng, cô thức trắng với con dao trong tay. Ngày thứ ba được trả về, người phu kiệu đã cướp cô chạy vào rừng cao lương đỏ. Ba ngày hạnh phúc trong rừng đã đem lại cho cô một đứa con trai, cha của người kể chuyện.

Năm 14 tuổi, người con trai gia nhập đoàn quân của Dư Chiêm Ngao mà ông vẫn coi là cha nuôi. Người con gái giờ đây đã là người thiếu phụ, ngày ngày vẫn làm bánh đem ra chiến trường khao quân. Trong một lần gánh bánh gặp đúng lúc xe giặc đang đi qua, bà đã hy sinh. Trước khi chết bà nói cho con trai biết về người cha thật sự, và ra đi nhẹ nhàng trên đệm cây cao lương, nơi đã chứng kiến tình yêu và hạnh phúc của bà.

Những nhân vật trong truyện hiện ra đầy cá tính, khí phách, sống ngang tàng, lạc quan như những ngọn cao lương thẳng tắp vút lên trên bầu trời Cao Mật. Đây là nét tính cách điển hình của người dân Cao Mật mà chúng ta sẽ gặp lại ở rất nhiều các tác phẩm sau này của Mạc Ngôn. Ông thường lấy hình ảnh của người dân sống trên mảnh đất quê hương để nhào nặn thành các hình tượng văn học. ***Cao lương đỏ*** ca ngợi tình yêu và sự tự do. Tác phẩm vừa khốc liệt, bay bổng, và rất thực mà lại hòa trộn cả những yếu tố kỳ ảo, phi thường.



Cây tỏi nổi giận

(1988) đi vào một trong những đề tài nóng bỏng và giàu tính hiện thực nhất ở các sáng tác của Mạc Ngôn. Bằng ngòi bút sắc sảo và giàu tính nhân văn của mình, Mạc Ngôn đã đề cập tới bệnh quan liêu cửa quyền và hậu quả ghê ghớm của nó trong đời sống người dân. Tác phẩm ***Cây tỏi nổi giận*** là một ví dụ tiêu biểu cho đề tài gai góc này của ông, người nông dân vốn bình thường hiền lành, nhẫn nhịn tựa như cây gừng cây tỏi nhỏ bé, nhưng *"con giun xéo lắm cũng quằn"*, một khi đã bị dồn nén quá sức chịu đựng, họ sẵn sàng vùng lên phản kháng như vũ bão.



Báu vật của đời

(1995) là một tác phẩm nổi tiếng khác trong *"vốn liếng"* văn chương của Mạc Ngôn. Nó từng là hiện tượng của nền văn học Trung Quốc, tác phẩm được Hội Nhà văn Trung Quốc trao giải nhất ở thể loại tiểu thuyết năm 1995. ***Báu vật của đời*** đem lại cái nhìn khái quát về giai đoạn lịch sử hiện đại của Trung Quốc, vẫn lấy bối cảnh chính là huyện Cao Mật, Mạc Ngôn đã đưa tới cho người đọc những mảng sáng - tối, khuất - tỏ của lịch sử Trung Quốc trong vòng 100 năm. Tác phẩm là đại diện tiêu biểu cho phong cách sáng tác dựa trên đề tài lịch sử của ông.

Truyện xoay quanh cuộc đời, số phận và bi kịch của các thành viên trong gia đình Thượng Quan dưới sự ảnh hưởng và đổi thay của lịch sử Trung Hoa.

Thượng Quan Lỗ Thị là mẹ của 7 người con gái và cặp sinh đôi Kim Đồng, Ngọc Nữ. Bà Lỗ về làm dâu nhà Thượng Quan nhưng chồng bà không có khả năng sinh sản nên tất cả 9 người con của bà đều là của những người khác nhau, trong đó cặp song sinh là con của Mục sư Moloa người Italia, cũng là người mà bà yêu thương. Kim Đồng, người con trai lai duy nhất là nhân vật chính và là người kể chuyện trong tác phẩm.

Anh luôn bị ám ảnh bởi bộ ngực của những người phụ nữ, từ khi còn thơ bé cho đến tận sau này. Qua cái nhìn của Kim Đồng, cuộc đời của mẹ anh và 8 người chị gái lần lượt hiện ra. Cả 8 người chị, dù là hạnh phúc hay khổ đau thì những thăng trầm trong

cuộc đời của họ đều gắn liền và chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi những thay đổi của lịch sử. Và cuộc đời họ cũng chính là đại diện cho cuộc đời của rất nhiều những người dân Trung Hoa thời bấy giờ.



Đàn hương hình (2001) sử dụng chất liệu văn học dân gian làm phông nền khắc họa một giai đoạn lịch sử đẫm máu ở Trung Quốc từ năm 1895-1915. Khi đó Trung Quốc trở thành chiếc bánh gatô ngon lành để các đế quốc chia nhau xâu xé. Triều đình Mãn Thanh thối nát, bất lực. Quan lại đương thời hoặc tiếp tay cho giặc hoặc ươn hèn, thối chí. Đời sống nhân dân vô cùng rối loạn, cơ cực, lầm than. Trong khi ấy, *"lãnh tụ"* của cuộc khởi nghĩa chống quân Đức ở Huyện Cao Mật lúc đó chỉ là một ông bầu gánh hát. Tác phẩm này đã đem về cho Mạc Ngôn *Giải Mao Thuẫn* – giải thưởng văn học danh giá nhất ở Trung Quốc.

Chất liệu văn hóa dân gian được sử dụng trong ***Đàn hương hình*** là hý kịch Miêu Xoang, một loại nhạc dân gian phổ biến ở vùng Đông Bắc Cao Mật. Tiểu thuyết một lần nữa khắc họa tính cách ngang tàng, khí khái, lạc quan của người dân Cao Mật trên cái nền là những sự kiện cách mạng nóng hổi. Đàn hương hình ngoài việc giới thiệu về lịch sử của hý kịch Miêu Xoang còn cho người đọc biết về lịch sử các ngón đòn tra tấn, từ hình ở Trung Quốc thật là tàn bạo, dã man.

Theo đánh giá của dịch giả Trần Đình Hiến – người đã dịch nhiều tác phẩm của Mạc Ngôn sang ngôn ngữ Việt, thấy rằng: Nét độc đáo của giọng văn Mạc Ngôn nằm ở hai khía cạnh chính. Thứ nhất, ông học tập những nhà văn nổi tiếng bằng cách đi sâu nghiên cứu tác phẩm của họ, tìm hiểu thế giới quan, nhân sinh quan của họ rồi từ đó áp dụng vào hoạt động sáng tác chuyên nghiệp. Sau quá trình nghiên cứu, học hỏi đó, thứ *"vàng ròng"* mà ông thu nhận được tuyệt đối không phải là của đi sao chép, nhái lại, hoặc nhang nhác một ai đó. Ông đã gạn lọc học hỏi và tự thai nghén ra một giọng văn mới đặc chất Mạc Ngôn.

Thứ hai, Mạc Ngôn thường đưa vùng đất Cao Mật quê ông vào các tác phẩm văn học của mình. Khi đó, Cao Mật là hình ảnh do ông tưởng tượng ra trên cơ sở các trải nghiệm thực tế của tuổi thơ, ông biến nó thành một Trung Quốc thu nhỏ, rồi đồng hóa niềm vui nỗi buồn của người dân Cao Mật nâng lên thành niềm vui nỗi buồn của nhân loại. Từ đó, ông thu hút được sự quan tâm của người đọc trên toàn Thế giới. Ông dùng quá khứ để viết văn nhưng không *"ăn mày dĩ vãng"*, thay vào đó, ông nâng tầm những ký ức đó lên trở thành các vấn đề nhân sinh quan của nhân loại và không ngừng tự làm mới câu chuyện của mình, đủ trở đi trở lại qua nhiều tác phẩm nhưng Cao Mật và người dân nơi đây *"mỗi lần đến vẫn mang theo bí mật"*.

HỒ BÍCH HÀ
Trích Báo ***DÂN TRÍ***

35. SƠ KHẢO LỊCH SỬ BIÊN SOẠN BÁCH KHOA THƯ

35.1. Từ Đông sang Tây, trước bước ngoặt lịch sử

Bách khoa toàn thư (BKTT) do Diderot và D'Alembert chủ trì đã mở đầu cho bước ngoặt lịch sử của sự nghiệp biên soạn các công trình bách khoa (CTBK) - các bách khoa thư (BKT) và các từ điển bách khoa (TĐBK) của nhân loại. Nhưng thật là thiếu sót và không công bằng nếu chúng ta không nói đến quá trình biên soạn các CTBK đã diễn ra trên 2500 năm trước khi BKT ra đời, trong đó có sự đóng góp của nhiều dân tộc từ Đông sang Tây.

Đúng là thuật ngữ BKT mà lâu nay chúng ta dùng, là dịch từ thuật ngữ Encyclopaedia, Ency -clopédie ... mà những từ Anh, Pháp..., này lại có nguồn gốc Hy Lạp: en *"trong"*, kyklios *"vòng tròn, chu trình"* (so sánh thêm: Cycle), paideia *"giáo dục* (một) *vòng tri thức"* tức là *"Sách dạy toàn bộ tri thức"*. Song thuật ngữ ***Encyclopaedia...*** mới chỉ xuất hiện, với nghĩa *"BKT"* như ta hiểu và dùng ngày nay, từ Thế kỷ XVI. Người dùng nó đầu tiên là Thomas Elyot, ở Anh, trong tác phẩm ***The Boke Named The Governour*** (1531), rồi đến F.Rabelais ở Pháp, trong tác phẩm ***Pantagruel*** (1532). Còn người đầu tiên dùng thuật ngữ này để đặt tên cho tác phẩm có tính chất bách khoa, là Paulus Scalichus de Lika - người Hungary - trong các tác phẩm ***Encyclopaedia***, ***seuorbis Disciplinarum Epistemum*** (tiếng Latinh), có nghĩa là *"BKT"*, tức là một *"vòng bộ môn các tri thức"*, (năm 1539). Còn ở Hy Lạp, La Mã Cổ đại, để chỉ những CTBK, người ta dùng những từ khác, chẳng hạn ở La Mã: *Disciplinae "Các bộ môn", Summa "Tổng hòa, tổng thể"*... Ở Ấn Độ, Trung Quốc... thì người ta cũng dùng những thuật ngữ khác, chẳng hạn *Purana "sách cổ"* (tiếng Phạn) ở Ấn Độ hoặc *"loại thư, toàn thư"* (tiếng Hán) ở Trung Quốc.

Cũng xin nói thêm rằng: Ngày nay, người ta phân biệt trong các CTBK:

BKT chuyên ngành (có cả BKT chuyên đề) trình bày tri thức về một ngành khoa học, kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật nhất định (hoặc một bộ môn của một ngành khoa học,… một chuyên đề nào đó);

BKT tổng hợp (trước đây gọi là BKTT) trình bày tri thức về mọi ngành khoa học, kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật.

Về cách sắp xếp các tri thức trình bày, người ta phân biệt:

BKT sắp xếp theo thứ tự chữ cái (theo chữ cái Latinh, là abc…).

BKT sắp xếp theo chủ đề (theo các ngành, các bộ môn…).

Lại có sự khác nhau giữa BKT và TĐBK:

TĐBK là sách - công cụ để tra cứu, tham khảo; nó cung cấp những thông tin khoa học cơ bản mà loài người đã tích lũy được về đối tượng (khái niệm, sự vật, nhân vật…).

BKT là sách - công cụ để nghiên cứu, học tập; nó truyền thụ một cách tổng quát, có hệ thống các tri thức khoa học mà loài người đã tích lũy được trong quá trình lịch sử, về đối tượng tự nhiên, xã hội.

Còn các Từ điển Khoa học thì chỉ có chức năng cung cấp những thông tin khoa học, mà người soạn chấp nhận về đối tượng.

Vào khoảng năm 800 Tr. CN, ở Ấn Độ ra đời bộ ***Satapatha- brahmana*** bằng tiếng Phạn (Sanskrit). Ngoài những tri thức về đạo Bà La Môn ra bộ sách này còn trình bày những tri thức về Vũ trụ. Đặc biệt là các bộ ***Vedanga*** trong đó trình bày các tri thức về kỹ thuật, ngữ pháp, ngữ âm học, thơ văn, thiên văn[1].

Trong bộ sử thi ***Mahabharata*** (ra đời vào khoảng Thế kỷ thứ IV Tr C.N), có nhiều *"tiểu luận trọn vẹn về triết học, luật học, đạo lý, nghệ thuật chính trị và những bài trình bày về đủ mọi thứ, khiến cho người ta có thể nói rằng cái gì không có trong bộ* ***Mahabharata*** *thì không có ở Ấn Độ"*[2]. Các nhà Bách khoa thư học phải kể đến tác phẩm này trong lịch sử BKT là vì thế.

Trong các sách mang tên ***Purana*** *"sách cổ"* xuất hiện từ những Thế kỷ xa xôi, ngoài phần nói về tôn giáo ra, còn nhiều tri thức về Chiêm tinh học, Thiên văn học, Chính trị, Pháp luật, Quân sự, Y học, Thú y, Văn xuôi, Tu từ học, Triết học, Thể thao, Yoga,… *"Tác phẩm BKT đầy đủ nhất là* ***Agnipurana"*** [3].

Thế kỷ I đầu Công nguyên, một loạt tác phẩm có tính chất BKT ra đời, mang tên chung là Dharmasastra, trình bày các tri thức về Vũ trụ học, xã hội, luật học, y học, (kể cả giải phẫu, bệnh học cơ thể và tinh thần, nội khoa), lôgic học v.v…[4]

Ở Trung Quốc, ngoài bộ ***Từ điển về ngôn ngữ***, mang tên Nhĩ Nhã, ra đời sớm nhất Thế giới (đời Hán, Thế kỷ II Tr C.N), trong đó các mục từ được trình bày theo 19 môn loại (như: Nhà cửa, đồ dùng, âm nhạc, trời đất, núi, sông nước, cây cối, sâu bọ, cá, chim muông, gia súc…), người ta cũng đã làm những bộ sách BKT từ rất sớm. Những bộ sách này đều có tính chất chuyên đề, nội dung phân theo môn loại.

Sớm nhất là bộ ***Hoàng lãm*** (sách để *"Vua xem"*), ra đời vào năm 220 S. CN (thời Tam Quốc) tổng hợp các tri thức về văn, thơ Trung Quốc, 120 quyển, sau tăng lên tới 680 quyển.

Đời Đường có thể kể đến *"Ba bộ BKT nổi tiếng"*[5]: ***Bắc đường thư sao*** của Ngu Thế Nam (558 - 638) soạn, gồm 160 quyển 19 môn loại (nội dung khác với 19 môn loại của Nhĩ Nhã); ***Nghệ văn loại tụ*** của Âu Dương Tuân (557 - 641) gồm 100 quyển trình bày tổng hợp tri thức về văn học, nghệ thuật Cổ đại và Đương đại; ***Sơ học ký*** của Từ Kiên (659 -729) - một bộ sách các tri thức cần thiết về văn, thơ[6].

Bộ BKT về chính trị - pháp luật đầu tiên của Trung Quốc xuất bản vào đời Đường là bộ ***Chính điển*** do Lưu Trật (khoảng 710 - 770) soạn; bộ *BKT* này được Đỗ Hữu (735 - 812) bổ sung, chia thành 9 môn loại: Kinh tế, thi cử, quan chế, nghi lễ, âm nhạc, tổ chức quân sự, tư pháp, địa lý hành chính, ngoại giao, và được gọi là ***Thông điển***.

Từ đời Tống trở đi, các BKT chuyên đề càng nhiều hơn, soạn thảo công phu hơn.

Thái Bình hoàn vũ ký - một BKT về địa - được Nhạc Sử (930 - 1007) soạn, gồm 100 quyển. Đồng thời, còn có ***Thái Bình ngự lãm*** do Lý Phong (925 -996) soạn theo lệnh của Tống Thái Tông gồm 1000 quyển, tổng hợp các tri thức về văn chương, khoa học của Trung Quốc từ trước đến thời đó. Bộ sách này, năm năm sau được bổ sung thành ***Thái Bình quảng ký*** (Thái Bình là niên hiệu của Tống Thái Tông).

Năm 1319, bộ ***Văn hiến thông khảo*** ra đời. Bộ này do Mã Đoan Lâm (1254 - 1323) soạn trong 20 năm, gồm 348 quyển, là một bộ BKT tổng hợp hơn các công trình đi trước, chia nội dung thành 25 môn loại, như: Thi cử, quan chế, lễ nghi, âm nhạc, việc ăn mặc, tình hình quân đội, các châu quận, biên

(1) J.Filliozat, Les Encyclopédies de l'Inde, trong ***Cahiers d'histoire mondiale****, no 3, Vol. IX, 1966, Paris, tr. 659. BT.*
(2) Sđd, tr.660; (3). Sđd, tr.661; (4). Sđd, tr.661.
(5) Wolfgang Bauer, The ***Encyclopaedia in China****, trong* ***Cahiers d'histoire mondiale*** *(Vol.1), tr.679.*
(6) Charles Pellat, ***Les Encyclopédies dans le monde arabe*** *trong* ***Cahiers d'histoire mondiale*** *(Vol.1) tr.635.*

phòng, các kinh sách, các đời Hoàng đế, bói toán, các vật lạ trong nước... Nguồn tài liệu của công trình này là những sách cổ (văn), những bản sớ tâu trình của các quan lại (hiến) và những lời bình luận của các nhà Nho trước tác giả.

Nổi tiếng nhất là bộ ***Vĩnh Lạc đại điển*** (Vĩnh Lạc là niên hiệu của Vua Minh Thành Tổ). Bộ này soạn theo lệnh của Vua, vào năm 1403 (niên hiệu Vĩnh Lạc thứ nhất), do Giải Tấn tiến hành, tổng hợp tri thức về các sách kinh, sử, tử, các sách văn, thơ, thiên văn, địa lý, bói toán, thuốc men, tôn giáo, kỹ thuật, thoạt đầu mang tên là ***Văn hiến đại thành***. Khi bộ sách này soạn xong, Minh Thành Tổ chê là chưa đủ, liền giao cho Giải Tấn cùng Diêu Quảng Hiếu, Lưu Quý Trì tổ chức 2100 người bổ sung, sửa chữa trong 6 năm. Bộ sách này gồm 22.877 quyển, đóng thành 12.000 tập, (riêng thể lệ biên soạn và mục lục đã gồm 60 quyển). Cần nói thêm về Giải Tấn: Viên Tiến sỹ Bác học này đã từng tâu lên Minh Thái Tổ, phê bình nhà Vua này *"thay đổi mệnh lệnh quá nhiều, giết người quá nhiều"* và sau đó đã từ chức. Tám năm sau, ông lại được mời ra làm quan (sau khi Thái Tổ chết), làm *"Học sỹ Viện Hàn lâm"*. Cuối đời, ông bị kết vào một tội không đâu là *"thiếu lễ độ của bày tôi"*, bị hạ ngục rồi bị giết trong ngục. Bộ sách này bị liên quân 8 nước đế quốc, khi xâm lược Bắc Kinh cướp phá mất nhiều; đó là nguyên nhân chủ yếu khiến nó hiện nay không còn đủ như xưa (năm 1960, mới chỉ in lại được 730 quyển).

Ở Trung Đông, sau một thời gian dài kể từ khi đạo Islam được truyền bá ở đây tới Thế kỷ IX - khi đó, người ta chỉ chú ý soạn những sách Tổng hợp về giáo lý, nghi lễ... của đạo này - chịu ảnh hưởng không nhỏ của văn hóa Hy Lạp, người ta đã bắt đầu làm một số sách mang tính chất bách khoa.

Nửa đầu Thế kỷ IX, nhà khoa học người Iraq là Djâhiz (?-868) cho ra đời ***Bộ sách về động vật***. Nhận định về công trình này, một nhà khoa học Pháp đã viết: *"Chỉ một danh mục phân tích các dữ liệu chứa đựng trong phần còn lại của công trình này cũng là một BKT về những tri thức của thời đại tác giả, mà là một BKT lý giải, năng động, gợi mở, phong phú chứng tỏ tầm rộng lớn của tri thức thu thập được ở Baghdad và Bassora nửa đầu Thế kỷ IX..."* [1].

Nhà triết học người Thổ Nhĩ Kỳ Fârâbi (?-950) mà người A Rập tôn vinh là *"người thầy thứ hai"* (thứ nhất là Aristotles) *"là người thứ nhất đã thật sự bao quát tất cả các tri thức của nhân loại từ những cái thông thường nhất đến cái cao cả..."* trong công trình ***"Tổng mục"***.

Nửa sau Thế kỷ X, tập thể Ikhwânas-Safâ in 52 tập ***Rasâ'il*** phản ánh tri thức thời Cổ đại đến đương thời, của Hy Lạp và Iraq: Toán học (Số học, Hình học), Âm nhạc, Địa lý, Lôgic và Luân lý (14 tập đầu), Khoa học, Tự nhiên (kể cả Triết học), các Nguyên tố, Khoáng vật, Cây cỏ, Động vật (T.15-30); Siêu hình học sự sáng tạo ra các loài, các quy luật của Vũ trụ (T.31-42), Tôn giáo,Thần bí học, Ma thuật (T.43-52). Giới chính thống trong đạo Islam có phần ứng gay gắt với bộ sách này vì coi là những *"tư tưởng không thể chấp nhận được"*.

Ngoài ra, còn phải kể đến nhiều bộ BKT với nghĩa rộng như của Ibn Qutayba (?-889), nhan đề ***Adab al-Kâtib***, trong đó có tri thức về 6 bộ môn: Ngữ văn học, Khoa học ứng dụng (Số học, Hình học, Thiên văn học thực hành), kỹ thuật công chính pháp chế, truyện lịch sử, mỹ học.

Ibn Rabbih (860-940), nhan đề ***Iqd*** *(chuỗi kiến thức)*. Và của Tha'âibi (?-sau 1446), với nhan đề tương tự nhưng mở rộng hơn công trình của Ibn Rabbih.

Hai công trình cuối cùng vừa kể gồm nhiều phần về giáo lý, đạo đức, cách xử thế và chỉ có một vài phần nói về ngôn ngữ Ả Rập, Thi ca, Âm nhạc, hoặc: Trái đất, nước, động vật, ốm đau...

Ở Hy Lạp Cổ đại, có thuyết cho rằng Demócritus (460-370 Tr. CN) đã viết những công trình có tính chất BKT. Song cho đến nay, người ta chỉ biết rằng nhà triết học này - là một trong những người đề xướng thuyết *"nguyên tử"* - viết rất nhiều, nhưng tác phẩm còn lại của ông thì không có bao nhiêu.

Nhiều sách cho rằng: Speusippos (sinh vào khoảng 348-339 Tr. CN) - một học trò của Platon - là người viết BKT đầu tiên ở nước này; và ngày nay, người ta còn biết những tác phẩm về phân loại thực vật và động vật của ông. Song, cũng như Poseidinios (Thế kỷ II Tr. C.N) - một nhà thiên văn, toán học, sử học, dân tộc học kiêm nhà chính trị - ông không để lại được bao nhiêu tài liệu để có thể dùng làm căn cứ đầy đủ cho sự đánh giá này.

Ngay cả Aristotles (384-322 Tr. CN), với khối lượng trước tác đồ sộ về Triết học, Lôgic học, Chính trị học. Lịch sử về tự nhiên, Vật lý, Đạo đức học, Thi ca học, Tu từ học... cũng không sáng tác BKT như nhiều người từng ca tụng. Đúng ra đó là một bộ óc bách khoa.

Vì thế có thể nói rằng Hy Lạp Cổ đại tuy có nền giáo dục mang tính chất bách khoa - với nghĩa là *"toàn bộ tri thức"* mà Platon là người khởi xướng, nhưng không phải là quê hương của BKT.

(1) Pierre Grimal, ***Encyclopédies antiques****, trong* ***Cahiers d'histoire mondiale*** *(Vol.1) tr. 468.*

Ở La Mã Cổ đại có người nói tới Cato (Caton 239 - 149 Tr. CN) - người đã viết một số tác phẩm về Đạo đức, Y học, Dân luật, Quân sự,... phần nhiều là để dạy con trai (Marcus) chứ không phải là hệ thống hóa tri thức như một BKT thường đòi hỏi.

Cicero (Cicéron; 106 - 43 Tr. CN) cũng được nhắc tới như một người đã soạn BKT bởi những sáng tác về Sử học, Triết học, Thi ca, Luật học của ông. Song có thể nói đây cũng chỉ là *"ước mơ BKT"*.

Phần lớn tài liệu trên Thế giới cho rằng Varo (Varon; 116 - 27 Tr. CN) là người đầu tiên đã soạn thảo một bộ sách mang tính chất BKT; bộ sách ấy mang tên ***Disciplinae***, trình bày tri thức đương thời về bảy môn học mà thời Trung đại, Tây Âu gọi là *"Bảy nghệ thuật tự do"*, gồm có Ngữ pháp, Phép biện chứng (nên hiểu là Logic), Tu từ học, Hình học, Số học, Chiêm tinh học, Âm nhạc. Ngoài ra, công trình còn nói về hai môn: Y học và kiến trúc. Varo còn là tác giả của nhiều công trình khoa học chuyên ngành khác.

Aulus Cornelius Cesius (chưa rõ năm sinh năm mất) - một trong những thầy thuốc cỡ lớn ở La Mã thời đó - đã viết một tác phẩm lớn nhan đề ***Artes*** (*Các nghệ thuật*) nhằm mục đích giáo dục, gồm có các phần: Nông nghiệp, Y học, Quân sự, Tu từ học, Triết học, Pháp luật, phản ánh được nhiều tri thức đã có trong các tác phẩm trước và đương thời.

Cũng vào Thế kỷ I S.CN, Plinus *"già"* - vốn là một sỹ quan kỵ binh, rồi làm Tổng trấn ở Tây Ban Nha, Đô đốc hải quân - sau khi soạn khá nhiều sách về quân sự, về lịch sử một cuộc chiến tranh, đã viết một bộ sách gồm 37 tập ***Naturalis Historiae*** *(Lịch sử tự nhiên)*, trong đó có các bộ môn Địa lý, Thiên văn, Phân loại học động vật, Thực vật, Y học động vật, Y học thực vật, Khoáng vật, Kim loại. Ông đã tham khảo gần 2000 cuốn sách, trích dẫn khoảng 150 nhà văn hóa Hy Lạp, La Mã. Bộ sách này soạn trong 10 năm và hoàn thành vào năm 77. Hai năm sau, đến nghiên cứu tại chỗ về việc phun trào của núi lửa Vesuve và cứu trợ nhân dân thành phố này, ông đã bị tử nạn. Người công bố sách nói trên là một người cháu gọi tác giả bằng bác ngoại - Plinus *" trẻ"*.

Sau thời Cổ đại ở Hy Lạp, La Mã còn một số nước ở Tây Âu và Trung Âu đã bắt tay vào biên soạn một số BKT.

Trước hết, có thể kể đến bộ ***Originae*** *(Nguồn gốc)*, còn gọi là ***Etymologiarim*** *(Sách Từ nguyên)* 20 tập của Giám mục Isidore (560, 570 - 636 ở Sevilla - một địa phận của Tây Ban Nha). Công trình này nhằm nâng cao hiểu biết của tăng lữ. Sau một số lần phát hành ngắm ngằm, tác giả giao cho một đồ đệ là Braulion bổ sung. Sau khi ông mất, tác phẩm bổ sung ấy ra đời với 20 phần, chia theo chuyên ngành: 3 phần đầu nói về *"Bẩy nghệ thuật tự do"*

Rồi các phần khác nói về: Y học, Luật học; Kinh Thánh, Chúa Trời và các Thiên Thần; Nhà thờ và các giáo phái; các ngôn ngữ, xã hội, gia đình; từ ngữ; người, động vật; các nguyên tố, Trái đất; đô thị, cầu đường; Khoáng vật học, Nông học và Thực vật học; đời sống cộng đồng; các nghệ thuật, kỹ thuật; đồ dùng, bếp núc. Công trình này, về sau được dịch sang nhiều thứ tiếng ở Tây Âu. Tổng giám mục Rabanus Maurus (776 - 856) ở Đức đã sửa sang công trình thành công trình mang tên ***De universo (Bộ sách tổng hợp).***

Phải đợi khoảng 600 năm sau Isidore, ở Pháp mới ra đời bộ sách có tính chất BKT. Thế kỷ XV, tại Hungary, bộ BKT đầu tiên trên Thế giới mang tên ***Encyclopaedia***... ra đời. Thế kỷ XVII, một bộ BKT khác ra đời ở Anh. Rồi sang Thế kỷ XVIII mới có một bộ BKT đầu tiên sắp xếp theo thứ tự abc ra đời (cũng ở Anh).

Từ đây, Pháp và Anh là 2 nước đóng vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp biên soạn BKT của nhân loại.

35.2. Bách khoa thư ở Pháp trước và sau Bách khoa toàn thư Diderot

Đêm trường Trung Cổ ở Châu Âu kéo dài tới Thế kỷ XV. Nhưng sự nghiệp biên soạn BKT ở một số nước như: Pháp, Anh, Đức... thì dần dần le lói những tia sáng đầu tiên từ Thế kỷ XIII.

Các nhà BKT học Pháp thường kể tới Hugues ở Tu viện St-Victor (? - 1114) với công trình ***Didascalion*** (Nghệ thuật đọc sách) và tới Raoul Ardent. (Ardent *"hăng say"* là biệt hiệu của nhà thần học (?-1200) này) với công trình ***Speculum universale*** (*Tấm gương phổ quát*). Song, công trình trên chỉ có giá trị đương thời về mặt phân loại mấy môn khoa học, còn công trình thứ hai thì thiên về giáo lý và luân lý của Thiên Chúa giáo.

Đáng kể nhất là đầu Thế kỷ XIII, công trình ***Speculum majus*** *(Tấm gương lớn)* của Vincent de Beauvais (1190-1264) - một tu sỹ dòng Đôminicanh, thầy học của các con Vua Louis 14. Bộ sách này mang tên: ***Tấm gương*** với ý nghĩa *"hình ảnh của thực tế"*, *"lớn"* với nghĩa *"khái quát"* gồm 32 quyển, 3718 chương, vốn dĩ chỉ có 2 phần: Nói về Tự nhiên và Lịch sử. Sau khi công trình ra đời, tác giả đã soạn thêm phần thứ ba, nói về Khoa học, (Văn học, Luân lý, Cơ học, Vật lý, Toán học và cả Thần học). Có người đã mạo danh tác giả soạn thêm phần thứ tư nói về đạo đức; sự man trá này bị phanh phui vào Thế kỷ XVIII. Đánh giá công trình của Vincent de Beauvais, người ta đã viết: *"Do tầm bao quát của nó, Công trình Bách khoa của Vincent de Beauvais không những mở ra một triển vọng rộng lớn ở Thế kỷ XIII*

mà còn đưa ra nhiều dự kiến chính xác. ***Speculum majus*** *tạo nên một hình ảnh trung thành và dày công nghiên cứu các tri thức lý thuyết và thực hành của thời đại; không một đặc điểm nào, một chi tiết nào được bỏ qua".* [1].

Cũng vào Thế kỷ XIII, Brunetto Latini (1220-1294) - nhà Bác học kiêm nhà chính trị người Italia, vốn là thầy học của của Dante - trong thời gian lưu vong ở Pháp (1260-1267), đã soạn cuốn ***Le Livre du Trésor*** (*Bộ sách kho tàng,* 1264). Đây là bộ sách trình bày tri thức về bảy nghệ thuật tự do (các tập 1-7), các hiện tượng Tự nhiên (tập 8-9), về linh hồn, thực vật, con người (các tập 10-11), về Đạo đức và Triết học (tập 12). Điều đặc biệt nữa là: Không theo tập tục lâu đời, tác giả dùng phương ngữ miền Bắc nước Pháp để viết chứ không dùng tiếng Latinh để tổng hợp các tri thức vào thời đại của ông. Tên của bộ sách còn được gọi là ***Livre du Trésor de toutes choses*** *(Bộ sách kho tàng của mọi sự vật)* vì tính chất khoa học tường tận của nó.

Các nhà khoa học Pháp thường nói tới hai bộ từ điển lớn về lịch sử: ***Le grand dictionnaire historique*** *(Từ điển lịch sử cỡ lớn),* xuất bản năm 1674 của Louis Moréri (1643 - 1680) - một nhà Bác học tu hành. ***Dictionnaire historique et critique*** (*Từ điển lịch sử và phê phán*), xuất bản năm 1697 và 1720 của Pierre Bayle (1647-1706) - công trình mà người đời sau đánh giá là *"báo hiệu trào lưu triết học của Thế kỷ sau"* tức Thế kỷ Khai sáng - Thế kỷ của BKTT. Bộ sách này in thành 4 tập, nhưng đến Thế kỷ XIX người ta đã bổ sung và in thành 16 tập (1820-1824).

Những bộ sách công cụ kể trên, đặc biệt là các công trình mang tính chất BKT ở Anh, đã trực tiếp kích thích sự ra đời của BKTT của Diderot.

BKTT Diderot đã lay động cả Tây Âu, và sau này cả Thế giới.

BKTT Diderot không phải nó không tồn tại những khuyết điểm về nội dung và phương pháp biên soạn.

Trong truyền thống, các công trình mang tính chất BKT đều biên soạn theo chuyên ngành, chuyên đề. Hình thức biên soạn ấy rất thích hợp với chức năng truyền thụ, giảng dạy khoa học; song nó không tiện cho việc tra cứu thông tin, nhất là khi xã hội phát triển, đòi hỏi việc thông tin phải nhanh chóng. Hình thức từ điển sắp theo thứ tự chữ cái abc - mà người Anh đã khởi đầu và BKTT đã tiếp tục - đáp ứng được đòi hỏi đó. Nhưng hình thức sắp xếp này lại không thể phục vụ đắc lực cho việc tự học, truyền thụ kiến thức, vì các tri thức về mọi sự vật hiện tượng là một khối, có quan hệ chặt chẽ. Có lẽ chính vì thấy được nhược điểm đó mà sau khi BKTT ra đời chưa lâu, nhà xuất bản Panckoucke và Agausse đã tổ chức soạn lại BKTT thành một bộ BKT chủ đề ***(Encyclopédie méthodique).***

Bộ BKT này xuất bản từ 1782 đến 1832, bao gồm 201 tập - kết quả chỉnh lý và bổ sung BKTT như độc giả đã biết. Bộ BKT này không còn là bộ BKT chỉ gồm có những bài đơn giản cho một chủ đề nhỏ mà là những tập sách hoàn chỉnh tập hợp theo môn loại. Do tầm bao quát rộng rãi của nó, ***Encyclopédie méthodique*** đã là một sự kinh ngạc, song người ta còn khâm phục sự bền bỉ của những người thực hiện công trình này. Họ đã làm việc trong bốn chục năm ròng, vào một thời kỳ có nhiều sôi động nhất trong lịch sử nước Pháp [2]. 12 tập đầu dành cho lịch sử tự nhiên, sau đó là các tập về Ngữ pháp (nên hiểu là ngôn ngữ học) và Văn học, rồi Thương nghiệp và Tài chính, Toán học, Hóa học, Thực vật học v.v...

Cũng xin nói thêm rằng, năm 1776 - 1777, chính Panckoucke là người đã tổ chức in thêm 4 tập phụ lục, 1 tập phụ bản, rồi năm 1780 in thêm 2 tập chỉ dẫn cho BKTT của Diderot. Như vậy, cộng với 21 tập in xong năm 1772, ***BKTT Diderot*** có trọn bộ 28 tập.

Từ 1831 đến 1844, Panckoucke và Agausse còn xuất bản ***Encyclopédie des gens du mode,*** tạm dịch là ***BKT về người trên thế giới*** gồm 22 tập.

Sang Thế kỷ XIX, sự nghiệp biên soạn BKT ở Pháp phát triển khá nhanh. Trong các BKT tổng hợp, có thể kể đến: ***Encyclopédie monderne*** (BKT hiện đại), ***Encyclopédie du 19è siècle, Grand Dictionnaire Universel du 19è siècle, Grand Encyclopédie...*** Trong các BKT chuyên ngành có thể kể đến: ***Encyclopédie théologique...*** Chúng ta hãy lướt qua mấy bộ BKT tổng hợp quan trọng vừa kể.

Encyclopédie du 19è siècle in trong những năm 1836 - 1859.

Còn bộ ***Encyclopédie moderne*** do Courtin (chưa rõ lai lịch) chủ trì, gồm 24 tập. Khi in lại (từ 1844 đến 1863), bộ này tăng lên 27 tập, kèm theo 3 tập bản khắc, rồi 12 tập bổ sung.

Pierre Larousse (1817-1875) - nhà Từ điển học nổi tiếng nhất nước Pháp từ Thế kỷ XIX - đã chủ trì ***Grand Dictionnaire Universel du 19è siècle*** *(Đại từ điển tổng hợp Thế kỷ XIX),* một bộ BKT thực sự,

(1) D.Michel Lemoine, ***L'oeuvre Encyclopédique de Vincent de Beauvais****, trong* ***Cahiers d'histoire mondiale****, Vol.IX, No3 Neuchatel, 1966, tr.579.*

(2) ***Encyclopédie de la Pléiade, Histoire de la Science****, Paris 1963, tr 113.*

sắp xếp theo abc. Bộ này ra đời vào những năm 1866 -1876 và gồm 15 tập; năm 1878 và 1888, lần lượt mỗi năm ra thêm một tập phụ lục. Đáng chú ý là P. Larousse vốn xuất thân là một hiệu trưởng trường tiểu học; trong thời gian giữ chức vụ này ông đã viết nhiều công trình về giáo dục học, góp phần vào việc cải cách phương pháp dạy học đương thời, và tới 1852 mới cùng một người bạn sáng lập ra Nhà xuất bản Larousse chuyên soạn các sách về từ điển, ngữ pháp.

Từ 1885, nhà Hóa học lớn của Pháp - Marcelin Berthelot (1827- 1907) - chủ trì công trình lớn ***Grand Encyclopédie*** (*Đại BKTT*) với sự cộng tác của nhiều nhà khoa học đầu đàn của nước này. Bộ BKTT này gồm 31 tập, và đến năm 1902 mới in xong trọn vẹn.

Sang Thế kỷ XX, sự nghiệp biên soạn BKT và TĐBK phát triển càng mạnh. Nhiều nhà xuất bản đứng ra chủ trì nhiều công trình bách khoa lớn, vừa hoặc nhỏ; tổng hợp, chuyên ngành thậm chí chuyên đề; in thành sách hay dưới dạng sách mỏng, ra đều đặn hàng tháng, hàng tuần dành cho người lớn, trẻ em, thanh niên, hoặc riêng cho phụ nữ... Khó có thể thống kê và trình bày ở đây một cách đầy đủ.

Năm 1932, Bộ trưởng Bộ giáo dục Pháp - Anatole de Monzie - phấn khích trước việc hai nước Italia và Liên Xô đẩy mạnh việc biên soạn BKT, quyết định biên soạn bộ ***Encyclopédie francaise*** *"BKT Pháp"*. Những người biên soạn có ý đồ lớn là trình bày sự hiện đại về mọi mặt của Thế giới và những tri thức không *"chịu sự xói mòn của thời gian"(!)*, sắp xếp *"không theo abc cũng không theo chủ đề mà theo vần đề"*. Song khi bắt tay vào cuộc, ý đồ sắp xếp này đã phải thay đổi, trở lại theo abc. 5.000 người đã đăng ký mua. Bộ BKT này ra đời từ 1935 với dự kiến là 21 tập, nhưng ra tới tập11 thì Chiến tranh Thế giới Thứ Hai nổ ra nên phải ngừng lại. Sau khi chiến tranh kết thúc, BKT mới ra tiếp.

Hoạt động tích cực nhất, có nhiều thành quả và đa dạng nhất trong Thế kỷ XX về mặt xuất bản BKT và TĐBK ở Pháp, là hãng Larousse.

Thoạt đầu, Larousse tổ chức biên soạn ***Larousse mensuel illustré*** (BKT Larousse hàng tháng, có minh hoạ). BKT này xuất bản liên tục như vậy từ 1907 đến 1925, trọn bộ 6 tập. Sự tính toán thông minh của nhà xuất bản, cộng với sự ham hiểu biết của người đọc đã nêu một tấm gương sáng - sau ***Britannica*** - cho việc xuất bản BKT trong điều kiện không hề mang gánh nặng cho Nhà nước, cũng tức là gánh nặng cho nhân dân.

Vào những năm 60, ta còn thấy các bộ ***Alpha Encyclopédie*** (*BKT Anpha*), xuất bản hàng tuần, theo chữ cái abc, toàn bộ gồm 260 số. ***Tout l'Univers*** *(Toàn bộ Vũ trụ)* cũng xuất bản hàng tuần, trọn bộ 192 tập, mỗi tập đều có một chuyên mục với nhiều bài trong một chuyên mục, có mục lục ở cuối mỗi tập và tổng mục lục khi xuất bản trọn bộ.

Năm 1971, Larousse xuất bản bộ ***Grand Encyclopédie*** (*Đại BKT*), gồm 20 tập. Đặc điểm nổi bật của BKT này là chỉ chọn khoảng 8.000 mục từ (entrées), mỗi mục như vậy bao quát nhiều vấn đề cơ bản; do đó, những người biên soạn gọi mỗi mục từ đó là một *"từ - hồ sơ"* (*mot-dossier*). Năm 1986, BKT này đã tái bản (20 tập và 1 tập phụ lục). Ngoài ra mỗi năm còn ra một tập ***Niên giám***.

Larousse còn cho ra đời ***Grand Larousse encyclopédique*** (*Đại TĐBK Larousse*), gồm 10 tập; từ 1980 đến 1985, bộ này mở rộng thành ***Grand Dictionnaire Encyclopédique Larousse*** (*GDEL*), 10 tập.

Đối trọng đáng kể với ***Grand Encyclopédie*** của Larousse là ***Encyclopaedia Universalis*** (*BKT phổ quát*). Lần xuất bản thứ nhất (1968), BKT này gồm 20 tập; lần thứ hai (1984) lên tới 23 tập và lần thứ ba (1990): 30 tập.

Không nổi tiếng và đồ sộ như ***Grand Encyclopédie*** và ***Encyclopaedia Universalis*** nhưng có uy tín về chiều sâu của tri thức là bộ ***Encyclopédie de la Pléiade*** *tạm dịch là BKT Tao đàn (nhóm 7 thi sỹ, đứng đầu là Ronsard, Thế kỷ XVI ở Pháp; Ronsard gọi đây là "Lữ đoàn lý tưởng")*. Đây là bộ BKT biên soạn theo chủ đề, mỗi tập (khổ 10x17) dày khoảng 1.000 trang trở lên, mỗi tập là một bản văn liên tục về một chủ đề, một ngành Khoa học, Văn nghệ như Trái đất, Thiên văn học, Thực vật học, Sinh học, Động vật học, Địa lý đại cương, Ngôn ngữ học, Lịch sử phổ quát, Lịch sử các nền văn học, Lịch sử mỹ thuật, Lịch sử âm nhạc, Lịch sử sân khấu...

Các BKT tổng hợp chuyên ngành và chuyên đề sắp xếp theo abc ở Pháp,Thế kỷ XX, phát triển chưa từng thấy, không thể kể xiết. Ở đây chỉ điểm qua một số tập nổi tiếng hơn cả: ***TĐBK Quillet*** (gọi theo tên người chủ trì), 10 tập, năm 1975; ***TĐBK Tổng hợp*** do C.Flammarion chủ trì, 8 tập; ***"BKT Y Học, BKT Sân Khấu, BKT Điện Ánh"*** v.v... Ngoài ra, còn có những BKT cho nhi đồng, thiếu niên, thanh niên v.v.

GS. **NGUYỄN KIM THẢN**
TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

35.3. *Encyclopédie* - Một bộ sách bán chạy nhất ở Thế kỷ Ánh sáng

Tập đầu, lần xuất bản thứ nhất bộ ***Encyclopédie*** *(Bách khoa toàn thư)* của Diderot, tác phẩm tột đỉnh của Thế kỷ Ánh sáng, vừa mới tới tay những người đặt mua trong năm 1751, nhà cầm quyền Pháp đã đánh giá ngay đây là một cuốn sách nguy hiểm.

Cuốn sách không chỉ cung cấp thông tin về tất cả các lĩnh vực, từ A đến Z, mà còn trình bày tri thức theo đúng các nguyên lý được D'Alembert, người đồng xuất bản, trình bày trong *"Lời mở đầu"*. Tuy ông chính thức nhận quyền lực của Giáo hội song D'Alembert chỉ rõ rằng tri thức xuất phát từ các giác quan chứ không phải là từ La Mã hay sách ***Phúc âm***. Người phán xử tối cao là lý trí. Lý trí kết hợp các dữ kiện mà các giác quan thu thập bằng cách cộng tác với các năng lực gần gũi là trí nhớ và trí tưởng tượng. Vì vậy, tất cả những gì con người hiểu biết đều xuất phát từ Thế giới xung quanh và hoạt động của chính bộ óc mình.

Bộ ***Bách khoa toàn thư*** miêu tả thực tế ấy bằng hình vẽ cái cây tri thức, nó cho thấy tất cả các bộ môn nghệ thuật và khoa học đều sinh ra từ ba năng lực tinh thần. Triết học làm thành thân cây, còn thần học là một cành cây, gần với ma thuật. Như vậy, Diderot và D'Alembert trình bày tác phẩm của mình vừa như một công trình tập hợp các thông tin, vừa như một tuyên ngôn triết học. Hai ông chủ ý hòa hợp hai khía cạnh đó của tác phẩm, giới thiệu chúng như hai mặt của cùng một vấn đề, tức là *thuyết bách khoa*; và những người cùng đi theo thuyết này không được gọi là những người cộng tác mà là những *Nhà bách khoa toàn thư*. Theo hai ông, các tri thức cổ truyền chỉ gồm có những thành kiến và mê tín.

Như vậy, bên dưới khối lượng đồ sộ 28 tập khổ lớn với sự đa dạng phong phú của 71.818 đề mục và 2.885 hình vẽ của nó là một sự tiến hóa về khoa học luận, nó làm biến đổi diện mạo toàn bộ tri thức của con người.

Bộ ***Bách khoa toàn thư*** là một sản phẩm thời đại của nước Pháp giữa Thế kỷ XVIII, thời mà các tác giả không thể thảo luận công khai những vấn đề xã hội và chính trị; trái ngược với thời kỳ tiểu cách mạng sau đó, khi mà một Chính phủ nghiêng ngả cho phép diễn ra các cuộc thảo luận thẳng thắn. Yếu tố cấp tiến của bộ sách không phải xuất phát từ một cách nhìn tiên tri về cuộc cách mạng Pháp và cách mạng công nghiệp khi ấy hãy còn xa xôi, mà từ mưu đồ vẽ lại bản đồ Thế giới tri thức theo những đường ranh giới được xác định bởi lý trí và chỉ bởi lý trí mà thôi. Đúng như tên gọi của nó, bộ sách muốn là một *"Từ điển lý trí về các khoa học, nghệ thuật và nghề nghiệp"*. Nói cách khác là đo lường toàn bộ hoạt động của con người theo những tiêu chuẩn duy lý và qua đó cung cấp một cơ sở để suy nghĩ lại về Thế giới.

Người đương thời đã không khó khăn trong việc nhận ra mục đích của bộ sách. Và các tác giả cũng công khai thừa nhận cái mục đích ấy thuộc những bài mục chủ chốt. Diderot và D'Alembert đã vạch ra con đường vui thú biết bao trên những khoảng không gian khô cằn của tri thức, khiến ta chỉ cần bước theo hai ông, thỉnh thoảng dừng chân thưởng thức các bông hoa mọc trên đường và thế là được thuộc về lớp tri thức tiên tiến. Không cần phải đọc các tác phẩm khác nữa bởi vì bộ ***Bách khoa toàn thư*** đã là cả một thư viện. Các tác giả không liệt kê các cuốn sách mà pho ***Bách khoa toàn thư*** này đã làm cho lỗi thời, nhưng ai đọc lời mào đầu đều dễ dàng thấy ngay sự khác nhau giữa các cuốn sách dày cộm của giáo dục cổ truyền với kiểu mẫu hiện đại, gọn nhẹ hơn.

Từ năm 1751, năm xuất bản tập 1, cho đến năm đại khủng hoảng 1759, bộ ***Bách khoa toàn thư*** đã phải gánh chịu sự tố cáo của những kẻ bảo vệ các thuyết chính thống cổ xưa và chế độ cũ, tín đồ các giáo phái Jesuite, Janseniste, Đại hội đồng giáo hội, Nghị viện Paris, Hội đồng cơ mật và Giáo hoàng. Những lời tố cáo trên sách báo và các văn kiện chính thức dữ dội đến nỗi tưởng chừng ***Bách khoa toàn thư*** phải đình bản. Nhưng những người xuất bản đã bỏ vào đấy một số tiền rất lớn và họ cũng được những người có thế lực che chở, đáng kể nhất là Chrétien - Guillaume de Lamoignon de Malesherbes, một Giám đốc ngành sách có đầu óc tự do, giám sát việc buôn bán vào những năm then chốt, từ 1750 - 1763.

Vụ ầm ỹ này tiếp tục lan rộng khi ra đời các tập từ tập 3 đến tập 7. Nhiều tay bút chiến tài nghệ như Charles Palissot và Jacob-Nicolas Moreau đã đổ thêm dầu vào lửa của phe tu sỹ, trong khi Voltaire dùng ngòi bút và uy tín của mình ủng hộ các nhà bách khoa. Hàng ngũ những người cộng sự của Diderot và D'Alembert được tăng cường thêm lực lượng từ các giả lừng lẫy khác bao gồm hầu hết những người bắt đầu được coi là nhà Triết học như Duclos, Toussaint, Rousseau, Turgot, Saint-Lambert, D'Holbach, Daubenton, Marmontel, Boulager, Morellet, Quesnay, Damilaville, Naigeon, Jaucour và Grimm ủng hộ. Hai ông còn được sự cộng tác của cả Montesquieu và Buffon mà các ông thường

trích dẫn tác phẩm tuy rằng cả hai người này hình như không viết gì cho ***Bách khoa toàn thư***.

Không có gì thuận lợi hơn cho công cuộc ấy bằng cuộc tranh luận không ngừng diễn ra giữa hàng ngũ các tác giả tình nguyện. Những người xuất bản dự tính lần in đầu gồm 1.625 bản, nhưng đơn đặt mua gửi đến tới tấp khiến họ phải tăng gấp ba số lượng in. Năm 1754, số lượng in lên tới 4.255 bản.

Khổ sách và giá sách giảm dần sau mỗi lần xuất bản, từ in khổ lớn xuống còn in khổ bằng một phần 4 rồi một phần 8, giá sách giảm đi và số lượng nâng lên. Sau khi đã đáp ứng *"thị trường chất lượng cao"*, những người xuất bản đã nâng số lượng lên để sách đến được với quần chúng rộng rãi hơn. Tuy nhiên, phần việc *"dân chủ hóa"* bộ ***Bách khoa toàn thư*** cũng có giới hạn vì ngay cả bản in rẻ nhất cũng đã là quá cao đối với người dân thường. Giá sách vượt quá khả năng mua của công nhân và thợ thủ công, tuy rằng một số người thuộc tầng lớp này có thể đã tra cứu nó tại các cabinets littéraires (phòng đọc), của thời bấy giờ.

Diderot và các cộng sự của ông đã làm phần việc của mình của công trình này, nhưng đó mới chỉ là bước mở đầu của cả một quá trình dài mà đỉnh cao là năm 1780, với việc xuất bản và phát hành bộ sách này trong toàn Châu Âu. Tuy nhiên, bản tới tay quảng đại công chúng hơi khác so với bản của họ, vì bản đó cũng vấp phải những khó khăn trong việc xuất bản.

Trong bản cáo bạch cho lần xuất bản ở khổ gấp bốn (1777-1779), Joseph Duplain, một nhà kinh doanh sách ở Lyon chỉ đạo việc này, hứa hẹn không những in lại đầy đủ bản nguyên thuỷ mà còn nâng cao chất lượng thêm nữa bằng ba cách: Sửa chữa các lỗi in và những chỗ sai; đưa vào thêm nhiều tài liệu mới; nhập 4 khổ lớn của phần *Phụ lục* vào trong bộ sách. Ông không bao giờ có ý định sản xuất một bản sao hệt như bản in lần đầu khổ lớn mà cung cấp cho độc giả một dạng bản có chất lượng cao hơn. Công việc sửa chữa, bổ sung và in nhập hồi đó đòi hỏi công sức biên tập rất lớn, do vậy hợp đồng dự tính cần có một người biên tập. Duplain giao việc đó cho tu viện trưởng Jean-Antoine de Laserre, một tu sỹ dòng Oratoire và là một nhân vật văn học tầm thường ở Lyon. Laserre trở thành người kế tục Diderot và là người trung gian, qua đó văn bản của Diderot tới được tay hầu hết các độc giả ở Thế kỷ XVIII.

Nhìn chung Laserre không đụng chạm đến văn bản, không phải vì ông tôn trọng nó mà vì ông không có thời gian thay đổi. Với nhịp độ khủng khiếp ông cắt bỏ những đoạn nói đến 8 tập hình vẽ sẽ không được đưa vào bản khổ cấp bốn này. Ông nối một số đoạn trong các tập *Phụ lục* vào thân sách bằng những lời chuyển tiếp do ông viết và đọc lại bản ráp nối cuối cùng phần in với phần viết này, sau đó ông mới gửi đi nhà in. Có đến nửa tá xưởng in xúc tiến việc in nhiều tập khác nhau cho nên ông khó có thể cung cấp đủ bản thảo theo yêu cầu của họ.

Sau khi đã có đủ bản thảo, máy in, chữ, mực, giấy, cùng hàng trăm thứ khác cần thiết cho việc in sách, các xưởng in cần đến nhân lực để thực hiện công việc. Họ tuyển thợ cũng giống như đi mua sắm nguyên liệu và thiết bị, và cũng vấp phải các vấn đề giữa cung và cầu. Song họ phải đối phó với những đặc điểm của thợ in trên phương diện con người. Thợ in không ở liền với một xưởng in nào. Đâu có việc thì họ đến làm và làm theo sở thích của họ cho dù có phải đi xa hàng trăm cây số. Khi có nhiều việc đòi khi họ thay đổi nơi làm việc để được hưởng tiền đi lại hoặc có khi chỉ là do *"ý thích"*. Công việc in bộ ***Bách khoa toàn thư*** rộ lên khiến cho thợ in đi đi lại lại tíu tít, gây ra những dòng di dân ở Pháp, Thụy Sỹ và một phần nước Đức, tranh nhau thợ cũng như tranh nhau giấy in.

Về mặt tâm lý, công việc nhà in khác xa loại công việc mà các tầng lớp lao động ở Anh thời đó buộc phải thực hiện. Nhịp độ lao động ở các nhà máy quy định bằng đồng hồ và chuông, bằng việc mở cửa và đóng cửa, bằng phạt tiền và roi vọt, cuối cùng bằng chính bản thân và quá trình sản xuất. Vì sau đó, trong sản xuất theo dây chuyền, con người bị quy gọn lại chỉ còn là những cái *"tay"* cử động một loạt các máy móc và sản phẩm chạy qua trước mặt họ thành một dòng đều đều, vô tận. Thợ sắp chữ và thợ in phải làm việc theo nhịp độ của họ và nắm quyền kiểm soát nhất định đối với sản phẩm của họ.

Làm chủ quá trình sản xuất ở mức nhất định không có nghĩa là công nhân yêu quý đặc biệt những người chủ thực sự của quá trình sản xuất đó. Giai cấp tư sản nắm hầu hết mọi quyền và sử dụng cái quyền đó một cách tàn bạo bằng cách thuê thợ và giãn thợ, còn thợ thì chỉ đối phó lại bằng những phương tiện yếu ớt có trong tay. Tuy họ có đôi chút tự hào về nghề của họ, song họ cũng làm việc qua quít để công việc được nhẹ nhàng hơn; do đó làm hại đến chất lượng các bản sách khi in ra. Ta có thể thấy điều đó trong tất cả các tập ***Bách khoa toàn thư*** - phần lớn sáng sủa và rõ nét song cũng có nhiều chỗ lề không thẳng, nhầm số trang, khoảng cách không đều, chữ in sai và sắp

lộn - tất cả những điều đó nói lên hoạt động của những người thợ vô danh cách đây hai Thế kỷ.

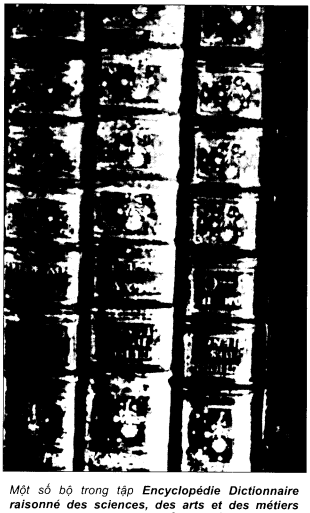

Một số bộ trong tập ***Encyclopédie Dictionnaire raisonné des sciences, des arts et des métiers*** *(Bách khoa toàn thư hay Từ điển lý trí về các khoa học, nghệ thuật và nghề nghiệp) của Diderot và d'Alembert. Lần xuất bản đầu tiên khổ lớn tại Paris (1751 - 1772) gồm 17 tập văn bản và 11 tập hình vẽ.*

Ở thời in tay, có một ý thức trong nghề in và ý thức đó bị mai một khi ra đời việc sắp chữ và in tự động. Giống những người thợ đi trước dưới thời Phục Hưng, thợ sắp chữ cho bộ ***Bách khoa toàn thư*** nhặt chữ trong hộp để sắp thành dòng, rồi ghép dòng lại thành trang và ghép trang lại thành khuôn in. Năm 1779, trong một tuần, một kíp thợ sắp được 14 tờ rưỡi của một tập ***Bách khoa toàn thư*** lần in thứ ba. Đó là một hiệu suất đặc biệt của thời sắp chữ bằng tay. Khó có thể sắp nhanh hơn trước khi ra đời máy sắp chữ - máy Xtêrêtíp năm 1820, linôtíp vào những năm 1880. Khâu in cũng không có tiến bộ gì về mặt kỹ thuật, trước khi ra đời máy in ống vào năm 1814, và ống hơi trong những năm 1830. Bộ ***Bách khoa toàn thư*** đã được in đúng như mọi cuốn sách trước đó hai hay ba Thế kỷ.

Thời kỳ này đã phải huy động cả một Thế giới cho bộ sách ra đời. Thợ nhặt giẻ, nhà Tài chính và nhà Triết học, tất cả đều đóng một vai trò trong việc xuất bản một công trình mà sự tồn tại vật chất của nó tương xứng với thông điệp trí tuệ của nó. Trên phương diện một vật thể và một vật truyền tải tư tưởng, bộ ***Bách khoa toàn thư*** đã tổng hợp một nghìn môn ngành khoa học và nghệ thuật. Nó thể hiện Thế kỷ Ánh sáng về cả tâm hồn lẫn thể xác.

GS. **ROBERT DARNTON** [1]

35. 4. Bách khoa toàn thư ở Anh trước và sau Bách khoa toàn thư Diderot

Có thể nói không có gì quá đáng là sự ra đời của một số BKT và TĐBK ở Anh đã là sự kích thích trực tiếp để Diderot nghĩ và bắt tay vào việc biên soạn bộ BKTT, tạo ra bước ngoặt của sự nghiệp biên soạn BKT và TĐBK Thế giới. Tuy vậy cũng phải nói thêm rằng, một người Đức đã mở đầu sự nghiệp BKT của Anh.

Đó là Johann Heinrich Alsted (1588-1638) - một kiều dân Đức ở Anh. Vào năm 1630, ông biên soạn xong một BKT gồm bảy tập: ***Encyclopaedia septem tomis***. Các vấn đề được đề cập tới trong bộ BKT này rất rộng, các khoa học chính, nghệ thuật giải thích giáo lý chính thống, các nghịch lý, nghệ thuật nói, và cả *"nghệ thuật vận dụng châm ngôn"* (*Cyclognomica*); *"Biện luận lúc tiệc tùng"*(*disphosophistica*) cho đến *"môn thuốc lá"* (*tabacologie*).

Đầu Thế kỷ XVIII, bộ BKT sắp xếp theo abc đầu tiên trên Thế giới ra đời. Đó là bộ ***Lexicon Technicum or an Universal English Dictionary of Arts and Sciences*** (*BKT Kỹ thuật, hay là Từ điển tiếng Anh về Nghệ thuật và Khoa học*) do John Jarris (1667-1719) biên soạn. Tác giả là một mục sư sống ở London. Bộ BKT này được chú ý ngay không chỉ vì cách sắp xếp mới lạ, khác hẳn truyền thống mà còn vì nội dung của nó chỉ giảng giải về các khái niệm Khoa học, Kỹ thuật, Nghệ thuật chứ không giảng giải về Thần học, Lịch sử Cổ đại, Tiểu sử danh nhân và không cho chép Thơ ca. Tập đầu xuất bản vào năm 1706. Năm 1744, bộ sách này đã in đến lần thứ sáu và thêm một tập *Phụ lục*. Đáng nói thêm là: Lần đầu tiên trong thời Cận đại, bộ BKT này có ghi thêm cả các mục chuyển dẫn và các sách tham khảo thêm - điều này lâu nay trở thành thông lệ của BKT.

(1) Robert Darnton, người Mỹ, là Giáo sư lịch sử Châu Âu, Trường Đại học Princeton (New Jersey). Ông đã viết nhiều cuốn về lịch sử và văn hóa Pháp. Trong đó có các cuốn ***The Literary Underground of the Old Regime*** *(1982),* ***The Great Cat Massacre: And Other Episodes in French Cultural History*** *(1986) và cuốn* ***The Business of Enlightement - a Publishing History of Encyclopedie - 1775 (1919),*** *được trích trong bài này. B.T.*

Năm 1728, ra đời bộ BKT 2 tập của Ephraim Chambers (1680-1740) với nhan đề rất dài: ***Cyclopaedia, or an Universal Dictionary of Arts and Sciences, containing explication of the terms and an account of the things signified thereby, in the several Arts, both liberal and technical, and the several sciences, human and divine... the whole intended as a curse of ancient and modern learning (Bách khoa toàn thư*** *(Từ điển tổng hợp về các loại hình nghệ thuật và khoa học) là một cuốn sách miêu tả cụ thể về nhiều loại hình khoa học và nghệ thuật như khoa học xã hội nhân văn, khoa học kỹ thuật, tôn giáo học... mục tiêu tổng quát của* ***Bách khoa toàn thư*** *là nghiên cứu với phạm vi trải dài từ thời cổ điển tới thời hiện đại.)*. BKT này có mấy đặc điểm: Không thu thập tên riêng về người và địa điểm; vấn đề khoa học quan trọng có những ý kiến trái ngược nhau thì gần như tất cả các ý kiến ấy đều được giới thiệu (ví dụ về trọng lực, tác giả trình bày 12 ý kiến, từ Aristoteles đến Newton).

Tới năm 1751 - 1752, BKT này đã được in tới lần thứ bảy ở London. Bản dịch sang tiếng Italia (chia thành 9 tập) được in vào hai năm 1748 - 1749.

Tác giả đã sưu tập nhiều tư liệu để bổ sung cho bộ BKT này, song chỉ sau khi ông mất người ta mới chính lý được để xuất bản bộ này thành 5 tập (1786-1791) - cơ sở tham khảo của bộ ***Cyclopaedia*** 45 tập do Abraham Rees soạn sau này (1802).

Một bản dịch đã sưu tập nhiều tư liệu để bổ sung cho BKT này, song tác giả không đồng ý với nhà xuất bản về việc đề tặng Vua Louis XV, đồng thời có sự bất đồng ý kiến của Diderot về cả nội dung và lời dịch, bản in tiếng Pháp đã không ra đời. Song, như ta đã biết, chính BKT của Chambers đã kích thích sự ra đời của BKTT Diderot và ngược lại công trình này lại kích thích sự ra đời của ***Encyclopaedia Britannica*** (BKTT Anh quốc).

Bộ BKT này hiện là một trong vài bộ BKT nổi tiếng nhất Thế giới. Bước đi đầu tiên của nó là do một người làm nghề khắc gỗ cùng một người làm nghề in ở Edinburgh - thủ phủ Scotland - vực lên, nhờ một số thân sỹ địa phương đặt tiền mua sách. Nhan đề đầy đủ của nó là ***Encyclopaedia Britannica, or a Dictionary of Arts and Sciences, compiled upon a new plan***... hay là ***Từ điển nghệ thuật và khoa học*** soạn theo một chương trình mới. Cái mới đó là BKT tập hợp những bản luận thuyết về các nghệ thuật và khoa học, trình bày theo thứ tự abc. Đặc điểm về phương thức xuất bản là nó ra từng tập mỏng, theo định kỳ, bắt đầu từ 1768 đến năm 1771. Phương thức xuất bản này còn được duy trì qua nhiều lần tái bản. Lần xuất bản thứ nhất, BKT này gồm 3 tập (2689 trang) với 160 bản khắc đồng. Chúng ta thấy điều mà Voltaire mong muốn ở Pháp thành hiện thực hiển nhiên ở Anh. Mặc dầu, về quy mô, ***Encyclopaedia Britan-nica*** không bằng ***BKTT Diderot***, thua xa ***Universal Lexikon*** của J.H.Zedler ở Đức (64 tập, năm 1731) nhưng nó đã đi những bước chắc chắn để ngày nay thuộc loại *"đàn anh thiên hạ"*.

Bản in thứ hai (1778-1783), gồm 10 tập (8.595 trang). Bản in thứ nhất chỉ thu thập các mục từ về địa lý (Quốc gia, sông ngòi, thành phố) chứ không có tiểu sử thì lần này đã có sự bổ sung. Bản in thứ ba (1788 - 1797), sửa nhan đề phụ thành ***"Từ điển"*** (14.579 trang). 10.000 nghìn bộ in ra không đủ bán, người ta phải in thêm 3.000 bộ nữa. Từ 1801 đến 1810, bản in thứ tư ra đời với 20 tập, 16.033 trang. Từ đây, sau khi in xong mỗi bộ, còn có một tập *Phụ lục*.

Từ bản in thứ bảy (1830) BKT này thuộc quyền sở hữu của người Mỹ do sự phá sản và cái chết của người xuất bản A.Constable người Anh.

Nó tăng lên 21 tập trong các lần xuất bản 7,8; lên 24 tập lần xuất bản thứ 9, rồi 35 tập lần xuất bản thứ 10, sau đó rút xuống 29, 32 tập các lần xuất bản thứ 11-13 và 24 tập (1974) các lần xuất bản thứ 13, 14, (năm 1929 tái bản nhiều lần tới năm 1973).

Lần xuất bản thứ 15, ***Britannica*** có sự thay đổi cơ bản. Nó tự đặt cho mình chức năng vừa thông tin, tra cứu, vừa truyền thụ, nghiên cứu và thay đổi khá độc đáo về phân bố nội dung. Trọn bộ 30 tập của nó dành một tập đầu để nói khái quát về tri thức của loài người, gọi là ***Propaedia***, 10 tập tiếp theo cung cấp những tri thức ngắn gọn cho người tra cứu gọi là ***Micropaedia*** và 19 tập cuối, với một số mục từ ít hơn nhiều so với phần vừa nói nhưng cách trình bày tri thức sâu sắc về đối tượng, sự vật..., gọi là phần ***Macropaedia***. Việc xuất bản bộ ***Britannica*** lần này được sự cộng tác của nhiều nhà xuất bản đa Quốc gia: Mỹ, Anh, Canada, Nhật Bản. Mỗi năm, ***Britannica*** còn ra một niên giám (*Book of Year*).

Sang Thế kỷ XIX, ở Anh còn ra đời các BKT ***Cyclopaedia*** của A.Rees (1802), như đã nói ở trên. Sau đó, đến 1808, ra đời bộ ***The Endinburg Encyclopaedia*** của David Brewster, 1817: ***Encyclopaedia Metropolitana...*** Song tất cả đều lu mờ trước ngôi sao ngày càng sáng: ***Encyclopaedia Britannica.***

35.5. Bách khoa thư ở Liên bang Hợp chủng quốc Hoa Kỳ

Tiếng vang của ***BKTT Diderot***, của ***Encyclopaedia Britannica*** không những dội lên ở Đức, Italia, Tây Ban Nha... mà còn dội tới Liên bang Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

Tại đây, một người Đức tị nạn chính trị đã mở đường cho sự nghiệp BKT. Đó là Francis Lieber (1800-1872). Ông vốn nghiên cứu về Toán học, bị chính quyền Phổ nghi ngờ là hoạt động cách mạng và bị bắt giam. Ra khỏi nhà tù, ông liền trốn sang Liên bang Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Bộ ***Encyclopaedia Americana*** *(BKT Mỹ quốc)* do ông chủ trì, xuất bản lần đầu vào những năm 1829 - 1833, trọn bộ 13 tập. Thành công của nó ở cái xứ sở đang phát triển mạnh mẽ này đã khiến cho người ta phải in lại nhiều lần từ năm 1835 và những năm tiếp theo. Bộ ***Americana*** biên soạn dựa theo và dịch một phần của bộ ***TĐBK Konversation - Lexikon*** của Brockhaus ở Đức (xuất bản lần đầu vào những năm 1796-1808). Từ 1848, ***Americana*** tăng thêm một tập *Phụ lục*. Đến lần xuất bản từ 1918 đến 1920, nó tăng lên thành 30 tập và giữ nguyên số lượng. Sau đó, ***Encyclopaedia Americana*** được tái bản bổ sung liên tục từ năm 1927, hầu như từ 1 đến 3 năm lại một lần tái bản. Hiện nay đã trải qua tới 60 lần tái bản. Đây là bộ BKTT đồ sộ nhất của Mỹ; các mục được sắp xếp từ theo thứ tự a.b.c. Cũng cần nói thêm: Từ 1923, ***Americana*** xuất bản mỗi năm một tập Niên giám.

Vào Thế kỷ XIX ở Mỹ còn có ***New America Cyclopaedia*** *(BKT Mỹ loại mới)* do George Ripley và Charles A. Dana chủ trì. Bộ này gồm 16 tập, xuất bản lần đầu vào 1858 - 1863. Đến lần xuất bản thứ hai, nó đổi tên thành ***The American Cyclopaedia***. Sau đó, còn có ***New Universal Cyclopaedia*** do Alvin J. Johnson chủ trì. Bộ này, lần xuất bản đầu tiên (1875-1878) chỉ gồm có 4 tập, về sau tăng lên 12 tập.

Từ Thế kỷ XX liên tục ra đời nhiều loại BKT và TĐBK. Do quan hệ lâu nay giữa hai nước bị gián đoạn, chúng tôi chưa thể có tư liệu đầy đủ. Chỉ xin nêu ra đây một số:

- ***Appleton's Universal Cyclopaedia*** 12 tập, 1902.

- ***New International Encyclopaedia*** 20 tập, 1902-1904; xuất bản lần thứ hai: 1907.

- ***American Peoples Encyclopaedia***, 1948, 20 tập.

- ***Collier's Encyclopaedia*** 20 tập, từ 1950-1961, tăng lên 24 tập.

- ***Encyclopaedia International*** từ 1963, 20 tập.

Ngoài loại BKT lớn và trung bình kể trên, còn có những BKT loại nhỏ, một tập:

Pears' Cyclopaedia. Bản in lần thứ 72 xuất hiện ở Anh năm 1964.

- ***Columbia Encyclopaedia***, với khoảng 70.000 mục từ; từ 1963 bộ này ra phụ lục định kỳ.

Cũng như ở Pháp, ở Anh, các độc giả nhỏ tuổi cũng có những BKT riêng, hoặc là chuyển đổi từ bản in ở Anh sang hoặc do người Mỹ biên soạn lấy. ***The Book of Knowledge*** *"Tủ sách tri thức"* 1910: 24 tập; 1912: 20 tập, chính là bộ ***Children's Encyclopaedia*** *(BKT thiếu nhi)* in ở Anh năm 1908. Còn ***The American Educator Encyclopaedia*** *(BKT Nhà giáo dục Mỹ)* đã xuất bản năm 1964, với 14 tập.

Song đồ sộ hơn cả, có uy tín hơn cả là ***Encyclopaedia Britannica*** như đã nói ở trên: Một công trình đã thuộc quyền sở hữu của Mỹ, song lâu nay là kết quả hợp tác của nhiều Quốc gia.

Với những tiến bộ to lớn về công nghệ, về điện toán ở Liên bang Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, đã xuất bản đĩa compăc (CD), mỗi đĩa có thể lưu trữ được vài ba chục BKT. Với đà này, các loại *BKT, TĐBK, Từ điển Ngôn ngữ...* đồ sộ sẽ ngày càng trở thành công cụ tra cứu, tham khảo hàng ngày của một số đông người và ngày càng mang thêm lợi ích tinh thần cho người đọc.

35.4 - 35.5. GS. **NGUYỄN KIM THẢN**

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

35. 6. Bách khoa toàn thư Nga và Liên Xô cũ

Sự xuất hiện của ***Bách khoa toàn thư*** chỉ có liên quan đến thời đại mới, mặc dầu những công trình có tính bách khoa toàn thư đã được biết đến từ thời cổ xưa, từ thời Ai Cập, Hy Lạp, La Mã Cổ đại; còn từ thời Trung cổ đã xuất hiện ở Châu Âu, Trung Quốc.

Đến năm 1620, lần đầu tiên từ ***Bách khoa toàn thư*** mới được ghi vào nhan đề của một tác phẩm ***Bách khoa thư*** (Alsted J.H, ***Curus philosophiae encylopaedia***, Herborn).

Các từ điển ***Những từ không hiểu được*** đã xuất hiện ở nước Nga vào Thế kỷ XIII. Từ Thế kỷ XVI các từ điển đã chuyển sang sắp xếp theo thứ tự chữ cái và có tên gọi là những azbukôvnik ***(Từ điển giải thích*** được biên soạn ở Nga vào Thế kỷ XIII - XVIII các từ sắp xếp theo thứ tự chữ cái).

Năm 1627 nhà Từ điển học người Ukraina P.Berưnda đã cho ra mắt quyển từ điển đầu tiên: ***Tự vị Nga - Slavơ***. Vào Thế kỷ XVIII đã xuất hiện tên gọi những từ điển hiện thực (về Địa lý, Lịch sử...). Vào những năm 30 V.N Tatixev đã biên soạn ***Tự vị Lịch sử, Địa lý, Chính trị, Dân sự***

nước Nga (xuất bản năm 1793). Trong những năm 1823 - 1825, X.A Xêlivanôvskij đã bắt đầu biên soạn ***Từ điển Bách khoa*** dự kiến 40-45 tập. V.K Kjukhelbeker, V.I Steingel và những người khác đã tham gia công việc biên soạn. Sau cuộc đàn áp cuộc khởi nghĩa của những người Tháng Chạp ba tập in cuốn từ điển này đã bị tiêu hủy. Năm 1835, nhà xuất bản sách A.A Pljusar đã tiến hành xuất bản ***Tự vị bách khoa*** (việc xuất bản bị đình chỉ vào năm 1841 ở tập 17). Trong số các quyển ***Bách khoa toàn thư Nga*** khác ở Thế kỷ XIX, đáng chú ý là ***Từ điển để bàn về tất cả mọi lĩnh vực Khoa học*** (tập 1 - 3 xuất bản 1863 - 1864) do F.G Tollja làm chủ biên.

Trên cơ sở kinh nghiệm biên soạn ***Bách khoa toàn thư*** ở Nga và nước ngoài Thế kỷ XIX, những công trình được biên soạn ở Thế kỷ XX, Bách khoa toàn thư ở Nga ngày càng có chất lượng cao hơn. Vào những năm 1890 - 1907, F.A Brokgau và I.A Ephrôn đã xuất bản ***Từ điển bách khoa*** ở Saint Petersbourg, gồm 82 cuốn và 4 cuốn bổ sung (hai cuốn là 1 tập). Phần lớn các mục từ là do những đại diện lỗi lạc của nền khoa học Nga biên soạn. Cuốn ***Từ điển bách khoa*** do anh em Granat biên soạn là một bộ Bách khoa toàn thư Nga rất giá trị. Trong số các bộ Từ điển Bách khoa xuất bản vào cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX thì ***Từ điển Khoa học bách khoa*** của M.M Filippôv gồm 3 tập, (xuất bản 1898-1901, lần đầu tiên trong ***Bách khoa toàn thư Nga*** có mục từ V.I. Lénine, công bố vào năm 1900 dưới tên Ilis Vladimir), ***Từ điển bách khoa*** một tập của F.F Pavlenkov (1899), ***Từ điển bách khoa*** cỡ nhỏ của Brôktauz và Ephrôn (1899-1902, gồm 3 tập) là những bộ từ điển được sử dụng rộng rãi nhất.

Sau cách mạng Tháng Mười năm 1917, công việc chuẩn bị xuất bản ***Bách khoa toàn thư*** trên cơ sở tư tưởng Marx - Lénine được triển khai mạnh mẽ, Ngay những năm đầu của chính quyền Xô Viết, V.I Lénine đã đặt vấn đề về sự cần thiết xây dựng những bộ ***Bách khoa toàn thư*** hiện đại, ***Từ điển giải thích, Từ điển bách khoa***. Kết quả là, vào những năm 20 đã xuất bản một số bộ bách khoa toàn thư chuyên ngành: ***Bách khoa toàn thư nông nghiệp*** (7 tập, 1925-1928), ***Bách khoa toàn thư thương nghiệp*** (5 tập, 1924-1925), ***Bách khoa toàn thư sư phạm*** (3 tập, 1927-1929).

Giai đoạn mới về sự phát triển của sự nghiệp Bách khoa toàn thư được đánh dấu bằng việc bắt đầu xuất bản ***Bách khoa toàn thư Xô Viết*** cỡ lớn theo quyết định của Ban chấp hành Trung ương ĐCS Liên Xô ngày 13 Tháng 2 năm 1925. Trong những năm 1926 - 1947, đã hoàn thành việc xuất bản lần thứ nhất bộ ***Bách khoa toàn thư Xô Viết*** cỡ lớn gồm 66 tập; trong năm 1950-1958, xuất bản lần thứ hai gồm 51 tập, và trong năm 1969-1978, xuất bản lần thứ ba, có rút gọn lại còn 30 tập với tổng số 19.187 trang khổ in 21 x 27 cm, gồm hơn 100.000 mục từ.

Từ năm 1957, đều đặn phát hành Niên giám ***Bách khoa toàn thư Xô Viết*** cỡ lớn. Bộ ***Bách khoa toàn thư Xô Viết*** cỡ nhỏ cũng đã được soạn xong và xuất bản 3 lần: Lần thứ nhất: 3 tập (1953-1955), lần thứ hai: 2 tập (1963-1964), lần thứ ba: 1 tập (1985).

Hàng loạt bộ Bách khoa toàn thư chuyên ngành đã được xuất bản. Trong số đó, phải kể đến ***Bách khoa toàn thư kỹ thuật*** (26 tập, 1927-1936), ***Bách khoa toàn thư y học cỡ lớn*** (35 tập, 1928-1936), ***Bách khoa toàn thư văn học*** (10 tập, 1929-1939). Từ cuối những năm 50 đến đầu những năm 60, Liên Xô đã biên soạn và xuất bản đồng thời hơn 20 bộ ***Bách khoa toàn thư*** chuyên ngành. Từ giữa những năm 70, Liên Xô tiếp tục chuẩn bị và xuất bản hàng loạt bộ Bách khoa toàn thư chuyên ngành khác nữa: ***Bách khoa toàn thư triết học*** (5 tập), ***Bách khoa toàn thư lịch sử Xô Viết*** (16 tập, 1961- 1976), ***Bách khoa toàn thư kinh tế*** (3 tập, 1962-1965), ***Từ điển bách khoa vật lý*** (5 tập 1960-1966), ***Bách khoa toàn thư sư phạm*** (4 tập, 1964-1968), ***Bách khoa toàn thư địa lý giản yếu*** (5 tập, 1960-1966), ***Bách khoa toàn thư sân khấu*** (5 tập, 1961-1967), ***Bách khoa toàn thư cách mạng XHCN tháng mười vĩ đại*** (1977), ***Bách khoa toàn thư nghệ thuật các nước và các dân tộc trên thế giới*** (5 tập 1962-1978), ***Bách khoa toàn thư âm nhạc*** (5 tập, 1973-1978), ***Bách khoa toàn thư quân sự Xô Viết*** (5 tập) v.v...

Từ cuối những năm 50 đã bắt đầu những công việc chuẩn bị và bắt đầu xuất bản các bộ ***Bách khoa toàn thư*** ở các nước Cộng hoà Xô Viết bằng các ngôn ngữ dân tộc. Bộ ***Bách khoa toàn thư Ukraina*** gồm 17 tập (1959-1965) là bộ Bách khoa toàn thư đầu tiên của các nước cộng hoà Xô Viết trong Liên bang. Ở Ukraina đã xuất bản ***Bách khoa toàn thư lịch sử Ukraina*** 16 tập (1969-1972), bộ sách ***Bách khoa toàn thư lịch sử các thành phố và làng mạc Ukraina*** 26 tập (1967-1973), ***Bách khoa thư điều khiển học*** (1973), ***Bách khoa toàn thư nông nghiệp Ukraina*** 3 tập (1970-1972), ***Lịch sử nghệ thuật Ukraina*** 7 tập (1966-1968). Ở các nước Cộng hoà khác, các bộ Bách khoa toàn thư cũng lần lượt được xuất bản. Đó là các bộ Bách khoa toàn thư: ***Bách khoa toàn thư Bêlôrútxia***,

12 tập (1969-1975), ***Bách khoa toàn thư Látvia*** cỡ nhỏ, 3 tập (1967-1972), ***Bách khoa toàn thư Litva*** cỡ nhỏ, 2 tập (1966-1975), ***Bách khoa toàn thư Estônia,*** 8 tập (1968 - 1976), v.v...

Tùy điều kiện từng nước Cộng hòa trong Liên bang, từ 1 tháng 9 năm 1978, các bộ bách khoa tiếp tục được biên soạn và ấn hành: ***Bách khoa toàn thư Ajecbaizan*** 10 tập (đã xuất bản 3 tập), ***Bách khoa toàn thư Grudia*** 10 tập, ***Bách khoa toàn thư Môndavia*** 8 tập (đã xuất bản 7 tập), ***Bách khoa toàn thư Tuốcmênia*** 10 tập, ***Bách khoa toàn thư Uzobếch*** 14 tập, ***Bách khoa toàn thư Tatzhik*** 6 tập, v.v... và sau này Liên bang Xô Viết tan rã, các nước trở thành các Quốc gia độc lập, phát triển riêng, nên mỗi nước có sự nghiệp xuất bản Từ điển bách khoa toàn thư riêng.

Một sự nghiệp quan trọng trong sự nghiệp Bách khoa thư Xô Viết là đã xuất bản bộ ***Bách khoa toàn thư cho Thiếu Nhi***, in lần thứ nhất 10 tập (1958-1962); lần thứ hai 12 tập (1964-1969), lần thứ ba 12 tập (1971-1978).

PGS. TS. **HÀ QUANG NĂNG**

35.7. *Từ Nguyên (Từ điển)*

Từ nguyên là bộ Đại từ điển Hán ngữ Cổ đại của Trung Quốc chủ yếu nhằm phục vụ việc học tập, tra cứu các thư tịch cổ. Bộ ***Từ nguyên*** đầu tiên do các ông Lục Nhĩ Khuê, Phương Nghị... đề xướng, nhằm đáp ứng nhu cầu mở mang dân trí, phổ cập trí thức văn hóa của xã hội đương thời. Việc biên soạn bắt đầu từ năm 34 triều Vua Quang Tự nhà Thanh (1908), sau 8 năm (1915) mới biên soạn xong và xuất bản lần đầu. Đến năm 1931, ***Từ nguyên tục biên*** được xuất bản, trong đó thu nạp thêm nhiều từ ngữ mới đang được lưu hành. ***Từ nguyên*** dựa trên cơ sở của các sách ***Tự thư, Vận thư, Loại thư*** là từ điển của các triều đại trước (Tùy, Đường, Tống, Minh, Thanh), đồng thời tiếp thu được những ưu điểm của từ điển ngoại quốc để biên soạn.

Từ nguyên một mặt tập hợp các chữ đơn (đơn vị) và giải nghĩa nó như loại sách tự điển, mặt khác ***Từ nguyên*** lại có nhiệm vụ chủ yếu là tập hợp các từ ngữ, bao gồm trong đó cả thuật ngữ khoa học và nhằm vào mục đích thực dụng. ***Từ nguyên*** chú trọng tìm hiểu nguồn gốc xuất xứ của từ ngữ, đồng thời dẫn ra các ví dụ trích từ các sách cổ giúp cho người đọc hiểu rõ ràng, vì thế nên từ điển mang tên ***Từ nguyên*** *("Từ" là từ ngữ, "Nguyên" là nguồn gốc, "Từ Nguyên" là nguồn gốc của từ ngữ)*. Ví dụ như chữ *nhất (-)* có tất cả 9 nghĩa, mỗi nghĩa có một sắc thái riêng; tiếp theo đó, lại nêu ra các mục từ (từ ngữ hay từ phức tạp), mỗi mục từ được tạo thành bởi 2,3,4,5 hay nhiều hơn nữa các từ đơn, nhưng đều được mở đầu bằng chữ nhất. Chẳng hạn như: *"Nhất sinh, nhất thuần luận, nhất phạm thiên kim..."* Ở đây, chữ *"nhất"* được vận dụng trong những tình huống khác nhau mà tạo ra những ý nghĩa mới, biến hóa rất sinh động. Chúng ta đếm được 157 mục từ có chữ *nhất* đứng đầu mà ***Từ nguyên*** chọn ra để giải thích. Ta hãy xét vài ví dụ. Mục từ *"nhất quán"* có nghĩa là một lý lẽ xuyên suốt vạn sự; về xuất xứ của nó, ***Từ nguyên*** chỉ ra trong sách ***Luận ngữ***, chép lời của Khổng Tử nói với các học trò rằng *"Ngôn đạo nhất dĩ quán chi"* nghĩa là *"Đạo của ta lấy một (đạo lý) mà xuyên suốt tất cả"*. Hoặc mục từ *"Nhất tự thiên kim"* có nghĩa là lời văn chữ viết có giá trị cao, đáng giá ngàn vàng. Nguyên là đời nhà Tần có Lã Bất Vi soạn ra sách ***Lã thị xuân thu***, bày ở cổng Thành Hàm Dương, treo 1000 lạng vàng ở trên, hạ lệnh rằng có ai tài thêm hoặc bớt một từ thì thưởng cho ngàn vàng.

Phương pháp và phương hướng biên soạn của ***Từ nguyên*** đại để là vậy. ***Từ nguyên*** thu nạp hơn 10.000 đơn tự (chữ đơn) trên 100.000 mục từ (điển). Đây là bộ từ điển lớn, có tính chất bách khoa lần đầu tiên xuất bản ở Trung Quốc. Do giá trị đặc dụng của nó, ***Từ nguyên*** đã được ấn hành nhiều lần, con số lên 400 vạn bộ. Năm Dân Quốc thứ 28 (1938), hợp cả bản chính biên và tục biên lại thành một bản thống nhất để xuất bản.

Đến năm 1958, xã hội Trung Quốc đã phát triển sang một giai đoạn lịch sử mới, công tác sửa đổi bổ sung ***Từ nguyên*** được đặt ra và bắt đầu tiến hành. Ở Trung Quốc thời gian này còn có một bộ từ điển lớn nổi tiếng nữa là ***Từ hải***. Cả hai bộ ***Từ nguyên*** và ***Từ hải*** đều được chỉnh lý và ấn hành đồng thời, song giữa chúng có sự phối hợp và phân công. Nhiệm vụ của ***Từ nguyên*** chủ yếu nhằm phục vụ cho việc tìm tòi, tra cứu các thư tịch Hán ngữ Cổ đại, còn ***Từ hải*** đi sâu tập hợp vào những từ thông dụng trong đời sống xã hội đương thời.

Tập sách thứ nhất của ***Từ nguyên*** được sửa chữa và xuất bản năm 1964. Nhưng sau đó, toàn bộ các tập sách này đã được 4 Tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Hà Nam, Hồ Nam cùng phối hợp sửa chữa rồi thông qua sự thẩm định, biên tập của Bộ biên tập thuộc Thương vụ ấn Thư Quán từ năm 1976; đến năm 1979, bộ ***Từ nguyên*** gồm 4 quyển cỡ lớn đã được Thương vụ ấn Thư Quán xuất bản. Nội dung bao gồm các từ ngữ, các điển cố thường gặp trong thư tịch cổ và nói chung là những từ ngữ, sự kiện điển hình có liên quan đến các chế độ, điển chương của văn minh Cổ đại.

Từ nguyên là loại sách công cụ tối cần thiết giúp cho những độc giả muốn tìm tòi nghiên cứu nền văn minh Cổ đại Trung Quốc. Nội dung sách được trình bày theo trật tự các bộ thủ: Bên dưới mỗi chữ đơn (đơn tự) đều có ghi phiên âm Latinh, đồng thời còn ghi cách phát âm theo lối phiên thiết tức là tách bộ phận âm của chữ thứ nhất ghép với bộ phận âm vận của chữ thứ hai tạo thành tiếng của chữ ta muốn đọc. Ví dụ, chữ cân là *"cái khăn"*, được ghi chú phát âm là: *"Cơ ân thiết"*, tức là lấy (*Cơ*) ghép với (*Ân*) thành *Cân*; Chữ *"chương"* là sáng rõ, được ghi chú phát âm là *chi ương thiết*, tức là lấy (*Chi*) ghép với (*Ương*) đọc thành *Chương*.

Phần giải nghĩa của chữ và từ ngữ trong ***Từ nguyên*** tương đối dễ hiểu, chính xác, sáng sủa; đặc biệt là chú trọng chỉ ra nguyên nhân, xuất xứ của từ ngữ cũng như sự diễn biến, phát triển trong quá trình sử dụng. Tất cả các sách trích dẫn đều được tiến hành kiểm tra, ghi rõ thời đại của tác giả, quyển thứ mấy, chương mục nào trong những trường hợp cần thiết, phía dưới mục từ có liên quan ***Từ nguyên*** còn nêu ra những sách tham khảo để người đọc có thể tìm hiểu thêm. Đó là điều mà bản ***Từ nguyên*** cũ chưa làm được đầy đủ. Các từ mà ***Từ nguyên*** thu nạp được, nói chung chỉ dừng lại ở thời điểm chiến tranh Nha Phiến (năm 1840) và bổ sung thêm một số từ ngữ thường gặp nhất. Sau mỗi tập sách, ***Từ nguyên*** cũng có bản sách dẫn tra chữ theo mã hiệu ***Tứ giác***, để giúp cho bạn đọc tiện sử dụng.

35.8. Từ Hải (Từ điển)

Từ hải là bộ Đại từ điển mang tính chất tổng hợp bao gồm các từ ngữ thường dùng và thuật ngữ trong các ngành khoa học.

Từ hải đầu tiên do các ông Thư Tân Thành, Thẩm Dị, Trương Tường... chủ biên. Năm 1936, Trung Hoa Thư Cục Thượng Hải xuất bản bộ ***Từ hải*** gồm hai quyển. Đến năm 1948, cũng nhà xuất bản trên xuất bản ***Từ hải*** hợp đính, hợp hai quyển trước đây thành một quyển thống nhất. Cùng với bộ ***Từ điển từ nguyên*** do Thương vụ ấn Thư Quán xuất bản, ***Từ hải*** cũng trở thành bộ từ điển có uy tín, được lưu dùng rộng rãi một thời. Nhưng mỗi từ điển này lại có một một nét đặc sắc riêng. Nếu ***Từ nguyên*** giúp cho bạn đọc tra cứu thư tịch cổ, thì ***Từ hải*** lại chú ý lược bớt các từ ngữ Hán cổ đã không còn được lưu dùng ở đương thời. Mặt khác, ***Từ hải*** hết sức chú trọng, tổng hợp khai thác các từ ngữ thông dụng trong các sáng tác văn học (thi ca, từ khúc, thoại bản, tiểu thuyết...) hay phương ngôn tục ngữ cũng như các thuật ngữ khoa học mới. Hai bộ từ điển này đã phát huy tác dụng to lớn đối với sự phát triển văn hóa, giáo dục của Trung Quốc.

Sau nhiều năm, bộ ***Từ hải*** cũ trước đây đã không còn đáp ứng được nhu cầu của độc giả nữa. Do vậy, mùa xuân 1958, Ban biên tập ***Từ điển từ hải*** thuộc Trung Hoa Thư Cục được thành lập. Năm 1959, thành lập ***Hội đồng các ủy viên biên tập Từ hải,*** tập hợp các học giả tiến hành sửa chữa biên tập. Trải qua nhiều năm nỗ lực làm việc, các bản thử nghiệm lần lượt được ấn hành vào những năm 1962, 1965, 1971. Đặc biệt là sau lần sửa chữa vào những năm 1976, 1977, 1978, đến tháng 10 - 1979; Tháng 10 -1979, bộ ***Từ hải*** ba quyển chính thức ra đời, do Thượng Hải Từ Thư xuất bản xã ấn hành.

Bộ sách tập hợp 14.872 chữ đơn (đơn tự) và 91.706 mục từ (từ phức hợp và từ ngữ), bao gồm những thành ngữ, điển cố,nhân vật, trước tác, địa danh xưa và nay; sự kiện lịch sử, các tổ chức đoàn thể, cũng như danh từ thuật ngữ của các ngành khoa học. Nó trở thành bộ sách công cụ trọng yếu đối với sự nghiệp phát triển văn hoá giáo dục hiện nay. Bộ sách trình bày theo thứ tự các *"bộ thủ"*; có bảng tra chữ theo mã hiệu *Tứ giác* (dựa vào nét viết ở 4 góc chữ); có bảng tra chữ dựa theo 5 nét viết khởi đầu của chữ và theo số nét của chữ từ ít đến nhiều (từ 1 đến 26 nét trở lên); đồng thời còn có các bản phụ lục (12 bản) gồm các biểu số liệu, niên đại có liên quan đến lịch sử và các khoa học tự nhiên. Các mục từ tập hợp trong sách chủ yếu nhằm giải quyết những tri thức cơ bản cần thiết nhất cho các độc giả nói chung trong học tập và công tác. Phần giải thích văn tự cốt làm sao cho được rõ ràng và nói lên được điều thiết yếu nhất. Những từ mục nào còn chưa thật ổn định, còn diễn biến, phát triển thì tạm thời chưa ghi; các tài liệu chưa được khẳng định thì không trích dẫn, các vấn đề học thuật chưa có kết luận xác định hoặc đang còn tranh cãi thì không giới thiệu hoặc chỉ giới thiệu khái quát các ý kiến bất đồng, để tránh cho độc giả hiểu sai hoặc hiểu phiến diện.

Đến năm 1982, Hội đồng các Ủy viên biên tập lại xuất bản thêm tập ***Từ hải***, nhằm bổ sung thêm những từ ngữ và những thuật ngữ khoa học mà bộ ***Từ hải*** 3 quyển trước đó chưa thu thập đủ. Bộ phận từ ngữ mới thêm là 15.730 điều, bộ phận các thuật ngữ khoa học thêm 2.281 điều. Tiếp sau đó, còn nhiều lần bổ sung sửa chữa.

Năm 1989, nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, bộ ***Từ hải*** mới được xuất bản, trong đó thu thập số đơn tự là 16.534 chữ, số mục từ lên đến hơn 12 vạn điều, tổng số chữ là 1.600 vạn; nội dung tăng nhiều tri thức mới, phản ánh trình độ phát triển của xã hội Trung Quốc trong những năm 80 của Thế kỷ XX. Vì vậy, ***Từ hải*** càng phát huy tác dụng phục vụ tích cực cho sự nghiệp phát triển văn hóa, giáo dục hiện nay ở trong và ngoài Trung Quốc.

35. 9. *Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc*

Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc là bộ từ điển Bách khoa có tính tổng hợp lớn nhất ở Trung Quốc.

Từ xưa Trung Quốc đã có truyền thống về biên tập ***Loại thư*** là loại sách từ điển có tính chất bách khoa. Trong khoảng 2000 năm trở lại đây, Trung Quốc đã từng xuất bản hơn 400 kiểu ***Loại thư*** lớn và nhỏ. Những bộ ***Loại thư*** này là di sản quý báu của văn hóa Trung Quốc, nó dựa trên sự phân loại các tri thức từng ngành, từng phái về chuyên môn học thuật để thu thập, chỉnh lý và bảo tồn những tư liệu trọng yếu trong các nguồn thư tịch của Trung Quốc qua nhiều thời đại. Trong số những ***Loại thư*** ra đời sớm, có một số thất lạc, nhưng số được bảo tồn không phải là ít, chúng đều được các học giả Trung Quốc và Thế giới đánh giá cao. Chẳng hạn sách ***Thái Bình ngự lãm*** biên soạn vào đời Tống, bộ sách gồm 1000 quyển phân ra 15 bộ môn (theo ***Từ nguyên*** là phân ra 55 bộ môn) dẫn thuật sâu rộng, sáng sủa, ghi chép sách cổ, các áng văn hay. Hoặc sách ***Bội văn vận phủ*** soạn năm Khang Hy triều Thanh gồm 212 quyển phục vụ cho các nhà trước tác tham khảo vận dụng. Vào khoảng cuối Thế kỷ XVIII, đời Vua Càn Long nhà Thanh, Trung Quốc tiến hành biên tập bộ ***Tứ khố toàn thư*** đồ sộ, gồm 4 phần loại: ***Kinh*** (*tức Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ*); ***Sử*** (*Sử Ký, Hán Thư, Tam Quốc Chí, Lương Thư, Đường Thư...*); ***Tử*** (*Bách Gia Chư Tử*), ***Tập*** (*các sáng tác văn, thơ, từ phú*)... Tất cả gồm hơn 3 vạn 6 nghìn sách, 700 triệu chữ. Nhưng sự tập hợp và phân loại ở đây còn khá đơn giản.

Trong thời gian này, các nước Tây Âu như: Pháp, Đức, Anh, Italia rồi tiếp theo là Mỹ, Nga, Nhật lần lượt biên tập và xuất bản các bộ ***Bách khoa toàn thư hiện đại*** nêu lên một cách cô đúc những tri thức và lịch sử của loài người trong quá khứ và đặc biệt chú trọng phản ánh những thành tựu văn hóa khoa học mới nhất. Hai trăm năm lại đây, nhiều Quốc gia đã tích lũy được những kinh nghiệm phong phú trong việc biên soạn *Bách Khoa toàn thư*. Việc phân loại các hệ thống tri thức khoa học, về phương thức biên tập, tranh ảnh minh họa, hệ thống kiểm tra chữ ... ngày càng được hoàn chỉnh và khoa học hóa. Ngày nay *Bách Khoa toàn thư* đã đóng góp một vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động văn hóa của nhân loại.

Bách Khoa toàn thư dù là dưới hình thức chuyên ngành hay các hình thức khác tương tự như từ điển, đã trở thành *"nhu yếu phẩm"* trong đời sống tinh thần hàng ngày của nhân dân. Ví dụ, ***Từ điển Hán ngữ, Từ điển danh nhân lịch sử, Từ điển tên các xã, châu, huyện, phủ***. Giới trí thức vốn có truyền thống biên tập ***Loại thư***, đã sớm xem việc biên tập *Bách Khoa toàn thư hiện đại* là mục tiêu phấn đấu của mình. Vào đầu Thế kỷ, đã từng có những thử nghiệm cho ra đời vài loại từ điển Bách khoa loại nhỏ, có tính chất thực dụng; trong đó có thể kể đến bộ ***Từ hải*** gần giống với ***Từ điển bách khoa***. Nhưng những cuốn từ điển này vẫn chưa đạt được yêu cầu của ***Bách khoa toàn thư hiện đại.***

Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa sau khi ra đời từng nghĩ đến việc xuất bản ***Bách khoa toàn thư Trung Quốc,*** sau đó lại đưa việc biên tập và xuất bản *Bách khoa toàn thư* vào quy hoạch 12 năm phát triển văn hoá, khoa học. Đến năm 1958, lại đề xuất việc triển khai kế hoạch này, nhưng vì nhiều lý do nên vẫn chưa thực hiện được. Mãi đến năm 1978, Quốc Vụ Viện Trung Quốc mới quyết định biên tập và xuất bản ***Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc,*** đồng thời thành lập nhà xuất bản *Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc*, để phục vụ cho nhiệm vụ này.

Đây là bộ *Bách khoa toàn thư* đầu tiên của Trung Quốc, vì vậy công tác biên tập có nhiều khó khăn. Nhưng do yêu cầu bức thiết của độc giả, không thể chờ đến khi tất cả các ngành khoa học đều đã thu thập đầy đủ các tư liệu rồi mới tiến hành biên tập, xuất bản; cũng không thể đợi đến khi nào các điều mục nội dung của các phân ngành khoa học được biên soạn xong xuôi; để sau đó hỗn hợp toàn bộ các chuyên ngành lại, rồi lại dựa vào thứ tự chữ cái (theo phiên âm Latinh của các điều mục chữ Hán) mà biên tập thành *Toàn thư*.

Trong hoàn cảnh hiện nay, lần xuất bản thứ nhất này chưa thể làm được như vậy, mà chỉ có thể dựa vào sự phân loại các chuyên môn khoa học (tức chuyên ngành) rồi tập hợp các học giả,

chuyên gia trong toàn quốc, phân công biên soạn, và cho xuất bản từng quyển theo từng chuyên ngành đã phân loại. Có chuyên ngành gồm 1 hoặc 2, 3 cuốn, thí dụ: ***Kinh tế*** gồm 3 cuốn (I, II, III), ***Nông nghiệp*** 2 cuốn (I, II), ***Sinh vật*** học 3 cuốn (I, II, III), ***Lịch sử Trung Quốc*** 2 cuốn (I, II), ***Khảo cổ học*** 1 cuốn, ***Kiến trúc viên lâm***, ***Quy hoạch thành thị*** 1 cuốn. Từng cuốn của từng chuyên ngành riêng biệt được xuất bản, ví dụ cuốn ***Khoa học điện tử và máy tính*** tập 1 được xuất bản Tháng 9 năm 1986; cuốn ***Vật lý học*** tập 1 xuất bản Tháng 7 năm 1987. Như vậy, ***Toàn thư*** lần lượt nối tiếp nhau ra đời, nhưng cũng vì thế, không tránh khỏi có những khuyết điểm.

Lần xuất bản thứ hai này, trật tự trình bày các điều mục nội dung chắc chắn sẽ không theo các điều mục của từng chuyên ngành riêng rẽ, mà sẽ theo trình tự các vần chữ cái của các điều mục chung của toàn thể các môn ngành, để giúp cho độc giả dễ dàng tra cứu giống như *Bách khoa toàn thư* của các nước Pháp hoặc Liên Xô trước đây. Bộ ***Bách khoa toàn thư Trung Quốc*** xuất bản lần đầu, dựa vào sự phân loại các chuyên ngành khoa học mà chia quyển; các điều mục nội dung của từng chuyên ngành được trình bày theo thứ tự chữ cái phiên âm La tinh của các điều mục chữ Hán, đồng thời phụ lục thêm các bản hướng dẫn cách tra chữ dựa theo nét viết và số nét của chữ Hán; những chữ đồng âm sẽ dựa theo thứ tự từ ít đến nhiều nét, nếu số nét tương đồng phải dựa theo nét viết khởi đầu là *"hoành", " thụ", "phiệt", "điểm","chiết"*; nếu chữ thứ nhất tương đồng thì căn cứ vào chữ thứ 2 theo thứ tự trên mà suy ra. Ngoài ra, phụ lục còn thêm vài loại hướng dẫn khác: Bản sách dẫn về nội dung các điều mục, bản sách dẫn đối chiếu tên người nước ngoài...

Nội dung của ***Bách khoa toàn thư Trung Quốc*** bao gồm các ngành: Triết học, Khoa học xã hội, Văn học nghệ thuật, Văn hóa giáo dục, các Khoa học tự nhiên, công trình kỹ thuật... cùng các lĩnh vực khoa học. Theo kế hoạch, ***Toàn thư*** gồm 80 quyển, mỗi cuốn khoảng từ 120 đến 150 vạn chữ, gồm cả tranh ảnh minh họa và chú dẫn sẽ xuất bản hoàn chỉnh trong thời gian 10 năm. ***Toàn thư*** xuất bản lần thứ nhất, xét về số cuốn và số chữ đã vượt qua các bộ *Bách khoa toàn thư* mang tính tổng hợp của nước ngoài. Nhưng điều đó cũng tương tự như tình hình xuất bản ***Bách khoa toàn thư*** lần đầu ở nhiều nước, lần xuất bản thứ 2, ***Toàn thư*** điều chỉnh cô đúc hơn.

Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc xuất bản dựa trên sự phân loại các chuyên ngành khoa học. Không liệt kê theo thứ tự từ quyển đầu đến quyển cuối, mỗi quyển chỉ đề tên theo chuyên ngành khoa học, ví dụ: *Pháp học, Lực học, Số học, Hóa học, Vật lý học (quyển I), Vật lý học (quyển II), Lịch sử Trung Quốc (quyển I), Lịch sử Trung Quốc (quyển II), Lịch sử ngoại quốc (quyển I), (quyển II).*

Nội dung khoa học của từng chuyên ngành trong ***Toàn thư*** dựa vào hệ thống cấu tạo và mối quan hệ lệ thuộc hữu cơ theo từng bậc khác nhau để soạn thành các điều mục. Điều mục khoa học của mỗi chuyên ngành dự tính khoảng 10 vạn điều, nhằm giới thiệu và trình bày một cách tương đối đầy đủ rõ ràng nội dung tri thức cơ bản của ngành khoa học đó, phù hợp với trình độ cao trung trở lên, tương đương với trình độ văn hóa Đại học của các độc giả nói chung.

Ở mỗi cuốn thuộc mỗi chuyên ngành, trước khi đi vào giải thích từng điều mục chuyên môn cụ thể, nói chung đều có dành một chương thuyết minh nội dung khái quát có tính chất tổng quát về mỗi khoa học chuyên ngành – ở mỗi cuốn có mục lục toàn bộ các điều mục của các chuyên ngành, có ghi số hiệu trang để độc giả tiện tra cứu. Ở các điều mục trọng yếu, trong khi giải thích ở phần chính văn, sau đó có ghi chú thêm phần thư mục tham khảo để độc giả lựa chọn tham khảo.

Loại sách công cụ tham khảo có tính chất bách khoa này cống hiến cho độc giả như chiếc cầu để tiến vào các lĩnh vực khoa học theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu, là những tri thức khoa học có hệ thống cơ bản nhất và hiện đại.

Công tác biên tập ***Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc*** lần thứ nhất tiến hành dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Ủy viên, Tổng biên tập đại bách khoa toàn thư Trung Quốc do ông Hồ Kiều Mộc làm Chủ nhiệm và 21 vị Phó chủ nhiệm, cùng trên 100 ủy viên hội đồng. Ngoài ra, mỗi chuyên ngành lại có một Hội đồng Ủy viên biên tập riêng. Lực lượng biên tập tham gia biên soạn mỗi chuyên ngành trung bình từ 100 đến vài trăm. Do sự tích cực tham gia của các Học giả, Chuyên gia, Giáo sư, Nhà khoa học cùng với sự giúp đỡ to lớn của các môn ngành có liên quan và các cơ quan nghiên cứu Văn hóa, Khoa học trên toàn quốc, cũng như các đoàn thể Học thuật, các Trường Đại học chuyên nghiệp, cùng các đơn vị xuất bản, công tác biên tập và xuất bản ***Đại Bách khoa toàn thư Trung Quốc*** đã vượt qua nhiều khó khăn, và đạt được kết quả tích cực. Nó đã đáp ứng được yêu cầu bức thiết của các độc giả, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển văn hóa, khoa học và giáo dục hiện nay.

TS. **BÙI QUÝ LỘ**

XXV. THƠ ĐƯỜNG - ĐỈNH CAO CỦA NGÔN NGỮ VĂN MINH NHÂN LOẠI

Trong bậc thang tiến hóa của nền văn minh Thế giới, đã để lại nhiều dấu ấn khó phai mờ trên nhiều bình diện văn hóa vật chất, tinh thần. Một trong những dấu ấn ấy là các tác phẩm Đường thi rực rỡ một thời, biểu tượng huy hoàng của ngôn ngữ nhân loại đạt đến đỉnh điểm thăng hoa. Mặc dù, đã hơn một ngàn năm, song đến hôm nay nhiều bài thơ Đường vẫn còn làm say mê, xúc động lòng người. Nhiều tứ thơ Đường của các thi sỹ đời Đường đã đạt đến sự thần diệu tài hoa trong sáng tạo ngôn ngữ mà không mấy thời đại có được. Ở nước ta, từ hàng ngàn năm nay, nhiều nhà thơ đã chịu ảnh hưởng của phong cách thơ Đường và đã có những sáng tạo thành công, để lại nhiều tác phẩm vô giá trong kho tàng văn học Việt Nam. Thơ Đường, từ nhiều Thế kỷ đã được dịch sang nhiều thứ ngôn ngữ trên Thế giới. Đặc biệt từ đầu Thế kỷ XX đã được dịch sang tiếng Việt, vì vậy nhiều độc giả được đọc thơ Đường qua bản dịch, và càng trở nên gần gũi yêu thích thơ Đường. Thơ Đường là một vườn hoa rộng lớn ngạt ngào hương sắc, ngày nay còn tồn giữ được khoảng trên 48.000 bài của trên 2.300 thi sỹ. Trong đó có những cây đại thụ như Đỗ Phủ (có tới 1.400 bài), Lý Bạch (trên 1.200 bài), Bạch Cư Dị (có tới 2.800 bài). Để giữ lại và truyền bá những tinh hoa tuyệt tác ấy, chúng tôi có dựa vào các tập thơ đã xuất bản ở nước ta gần đây như:

- ***Thơ Đường*** tập 1- tập 2, NXB VH 1987.
- ***Thơ Đường*** (Tản Đà dịch), NXB VH 1989.
- ***Lý Bạch*** (Trúc Khê dịch), NXB VH 1992.
- ***Thơ Đường bốn ngữ*** (Hữu Ngọc biên soạn), NXB.VH 1992 nhằm chọn ra 99 bài thơ Đường giới thiệu dưới đây cùng độc giả. Trong quá trình tuyển chọn chúng tôi cũng căn cứ vào sự đánh giá của đông đảo độc giả yêu thích những bài *"thơ tâm đắc"* để tuyển lựa. Song, do khối lượng thơ Đường rất lớn, mà số trang in chỉ có hạn, bởi thế chắc không tránh khỏi nhiều bài hay bị bỏ sót, do vậy rất mong sự chỉ giáo và lượng thứ của độc giả. Dưới đây là những bài thơ Đường được tuyển chọn in trong tập sách này:

LẠC TÂN VƯƠNG (Khoảng 640 - 684)

Người Nghĩa Ô, Tỉnh Chiết Giang, nổi tiếng thơ hay từ năm bảy tuổi. Ông ra làm quan đời Vua Cao Tông, Võ Hậu nhưng bất mãn xin thôi. Khi Từ Kính Nghiệp nổi lên chống lại triều đình có dùng ông làm chức Phủ thuộc. Ông có thảo bài hịch kể tội Võ Hậu. Cuộc biến loạn thất bại, ông bỏ trốn và mất tích. Theo ***Cựu Đường thư*** thì ông bị giết năm 684.

1. DỊCH THỦY[1] TỐNG BIỆT

Thử địa biệt Yên Đan,
Tráng sỹ[2] phát xung quan.
Tích thời nhân dĩ một,
Kim nhật thủy do hàn[3].

DỊCH NGHĨA

TIỄN BIỆT Ở SÔNG DỊCH

Chỗ đất này khi từ biệt Thái tử Đan nước Yên,
Tóc kẻ tráng sỹ dựng đứng lên sát mũ.

---

(1) Dịch Thủy: Ở Tỉnh Hà Bắc. B.T.

(2) Tráng sỹ: Kinh Kha đi sứ sang Tần, mưu hành thích Tần Thủy Hoàng nhưng thất bại phải bỏ mình.

(3) Thủy do hàn: Nước còn lạnh. Nhắc lại câu hát của Kinh Kha. B.T.

Phong tiêu tiêu hề, Dịch thủy hàn,
Tráng sỹ nhất khứ hề, bất phục hoàn.
(Gió hiu hắt thổi, Sông Dịch lạnh,
Kẻ tráng sỹ một khi ra đi thì không trở về). B.T.

Người thời xưa đã mất rồi,
Nước Sông Dịch ngày nay vẫn còn lạnh.

DỊCH THƠ:

SÔNG DỊCH TIỄN BIỆT

Đất này biệt chú Yên Đan,
Tóc anh tráng sỹ tức gan dựng đầu.
Người xưa nay đã đi đâu,
Lạnh lùng sông nước cơn sầu chưa tan.

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 120, 24 -7 - 1938*

VƯƠNG BỘT (649 - 676)

Tự Tử An, người Thiềm Tây, Long Môn, tương truyền từ 16,17 tuổi đã nổi tiếng thơ hay. Được nhiều người biết do bài ***Đằng Vương các.***



Vương Bột

Vương Bột được xếp vào hàng tứ kiệt thời sơ Đường (Vương Bột, Dương Quýnh, Lư Chiếu Lân, Lạc Tân Vương).

Cuộc đời của ông quá ngắn ngủi, chỉ hưởng dương 27 năm; để lại một tập thơ ***Vương Tử An tập*** (16 quyển) trong đó có bài ***Thục trung cửu nhật.***

2. THỤC TRUNG CỬU NHẬT

Cửu Nguyệt cửu Nhật [1] Vọng Hương đài [2].
Tha tịch tha hương tống khách bôi.
Nhân tình dĩ yếm Nam Trung [3] khổ
Hồng nhạn na tòng Bắc địa lai.

DỊCH NGHĨA:

TRONG ĐẤT THỤC NGÀY MỒNG CHÍN

Ngày mồng Chín Tháng Chín
lên Đài Vọng Hương,
Trên chiếu lạ nơi đất khách rót chén rượu
tiễn khách.
Lòng người đã chán cảnh khổ ở Nam Trung,
Chim hồng nhạn ở đất Bắc còn bay đến đây
làm gì?

DỊCH THƠ

TRONG ĐẤT THỤC NGÀY MỒNG CHÍN

Vọng Hương mồng chín lên đài,
Chén đưa tiễn khách quê người Nam Trung
Người đây chán chết nỗi lòng,
Cớ sao đất Bắc chim hồng lại chi?

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 87, 28 - 11 - 1937*

3. ĐẰNG VƯƠNG CÁC [4]

Đằng Vương Các các lâm giang chử,
Bội ngọc minh loan bãi ca vũ,
Họa đống triêu phi Nam phố vân.
Châu liêm mộ quyển Tây sơ vũ.
Nhàn vân đàm ảnh nhật du du,
Vật hoán tinh di kỷ độ Thu.
Các trung đế tử kim hà tại?
Hạm ngoại trường giang không tự lưu.

DỊCH NGHĨA:

GÁC ĐẰNG VƯƠNG[5]

Toà lầu Đằng Vương cao ngất bên bãi sông,
Còn đâu nữa những điệu ca vũ rộn tiếng ngọc đeo,
nhạc rung!
Buổi sớm, mây từ bến Nam bay quanh nóc
nhà chạm vẽ,
Buổi chiều, cuốn rèm son, nhìn thấy cảnh mưa
ở núi phía Tây,
Mây lơ lửng, đầm lồng bóng, chuỗi ngày
dằng dặc trôi.
Vật đổi sao dời, Thu qua bao độ?
Con Vua[6] trong gác nay nào ở đâu?
Ngoài hiên, sông dài cứ chảy hoài.

(1) Cửu Nguyệt, cửu Nhật: Mồng Chín tháng Chín là ngày Tết Trùng dương.
(2) Vọng Hương đài: Ở phía Bắc Thành Đô, Tỉnh Tứ Xuyên.
(3) Nam Trung: Tức là đất Thục, nơi Vương Bột bị giáng chức khi ra làm quan ở đó.
*(4) Ở một số sách có nói, bài **Đằng Vương Các** còn có hai câu đầu. Chúng tôi xin bổ sung để độc giả tham khảo: "Lạc Hà dữ cô lộ tế phi/ Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc", dịch là: "Cánh cò đơn lẻ đáng chiều bay/ Nước biếc trời xanh lẫn một màu".*
(5) Đằng Vương: Tên là Lý Nguyên Anh, con Đường Cao Tổ; Đằng Vương có dựng một ngôi lầu ở Nam Xương, gọi là Đằng Vương Các.
(6) Tức: Nguyên Anh.

DỊCH THƠ:

GÁC ĐẰNG VƯƠNG

Gác Đằng cao ngất bãi sông Thu,
Ngọc múa vàng reo nay thấy đâu?
Nam phố mây mai quanh nóc vẽ,
Tây sơn mưa tối, cuốn rèm châu.
Đầm nước mây vờn ngày tháng trôi,
Mấy phen vật đổi với sao dời.
Đằng Vương thuở trước giờ đâu tá?
Sông lớn ngoài hiên luống chảy hoài.

TƯƠNG NHƯ

KIM XƯƠNG TỰ (?-?)

Có người nói ông ở Tiền Đường, tức Hàng Châu, Tỉnh Chiết Giang, nhưng không tra cứu ra. Bài ***Xuân oán*** của ông tả tâm tình người chinh phụ hết sức tế nhị, tuy ngắn gọn, nhưng để lại trong lòng người đọc một ấn tượng sâu sắc, khó phai mờ. Một từ thơ đọc lên như ngấm vào làn da, thớ thịt, man mác khôn nguôi.

4. XUÂN OÁN

Đã khởi hoàng oanh nhi
Mạc giao chi thượng đề
Đề thời kinh thiếp mộng
Bất đắc đáo Liêu Tây[1]

HẢI VÂN

* * *

Con oanh vàng, đuổi bay đi!
Véo von để hót làm chi trên cành.
Em mơ, nghe hót giật mình,
Dở dang chẳng được tới Thành Liêu Tây.

T. P

* * *

Mau mau đuổi cái vàng anh,
Đừng cho nó hót trên cành cây cao.
Làm cho tan giấc chiêm bao,
Làm cho thiếp chẳng được vào Liêu Tê.

(Theo một bản dịch cũ, không rõ tên người dịch).

TRẦN TỬ NGANG (651 - 702)

Tự là Bá Ngọc, người đất Xạ Hồng, Tử Châu (Tỉnh Tứ Xuyên). Lúc thiếu thời ông chỉ mải vui chơi săn bắn, đánh bạc. Đến 18 tuổi còn chưa biết đến sách. Sau đi học lại rất chịu khó và đậu Tiến sỹ. Ra làm quan tới chức Hữu thập di rồi xin từ quan trở về quê. Ông bị chết trong tù năm 42 tuổi. Có để lại tập thơ nhan đề là ***Trần Bá Ngọc tập***.

5. CẢM NGỘ

Lan nhược tự Xuân Hạ,
Thiên uất hà thanh thanh.
U độc không lâm sắc,
Chu nhuy xương tử hành.
Trì trì bạch nhật vãn,
Niếu niếu thu phong sinh.
Tuế hoa tận dao lạc,
Phương ý cánh hà thành!

DỊCH NGHĨA:

CẢM CẢNH GẶP GỠ

Cây lan, cây nhược [2] trải Xuân sang Hạ,
Xanh rờn tươi tốt biết nhường nào!
Một mình trơ trọi, nhưng át hết màu sắc trong rừng,
Hoa đỏ tốt tươi vươn trên thân tía.
Ngày trắng nặng nề trôi đã trở về chiều.
Gió Thu hiu hắt đang tới.
Hoa khác trong mùa đều tàn tạ hết,
Ý thơm rút lại còn nên trò gì!

DỊCH THƠ:

CẢM CẢNH GẶP GỠ

Thờ ơ Xuân hết Hè qua,
Chòm lan khóm nhược sao mà xanh xanh!
Rừng không, tươi đẹp một mình,
Cái bông đỏ thắm, cái cành tím tươi
Lân la ngày bạc muộn rồi,
Gió Thu hiu hắt bên trời thổi qua.
Ủa tàn thôi hết mùa hoa,
Ý thơm rút lại còn ra trò gì!

K.D

6. ĐĂNG U CHÂU ĐÀI CA

Tiền bất kiến cổ nhân
Hậu bất kiến lai giả
Niệm thiên địa chi du du
Độc thương nhiên nhi thế hạ.

(1) Có sách phiên âm: Liêu tê, nay thuộc Tỉnh Liêu Ninh. (B.T.)
(2) Nhược: cũng gọi đỗ nhược, lá cây có mùi thơm.

DỊCH NGHĨA:

BÀI HÁT LÊN ĐÀI U CHÂU

Trước, chưa gặp người xưa.
Sau, chưa thấy người tới.
Nghĩ đến trời đất mênh mang
Riêng mình ngậm ngùi mà rơi nước mắt.

DỊCH THƠ:

BÀI HÁT LÊN ĐÀI U CHÂU

Ngoảnh lại trước người xưa vắng vẻ
Trông về sau quạnh quẽ người đâu?
Ngẫm hay trời đất dài lâu,
Mình ta rơi hạt lệ sầu chứa chan.

K.D

Ai người trước đã qua
Ai người sau sẽ tới
Ngẫm trời đất vô cùng
Một mình tuôn dòng lệ

VÕ LIÊM SƠN

HẠ TRI CHƯƠNG (659 - 744)

Ông là người Cối Kê, Tỉnh Chiết Giang, cùng với Trương Húc, Trương Nhược Hư, Bao Dung là *"Bốn nhà thơ đất Ngô Trung"* (Ngô Trung tứ sỹ). Bạn của Lý Bạch. Làm quan đến chức Thị lang Bộ Công. Học sỹ Tập hiền viện. Từ quan về làng, tự xưng là *"Cuồng khách"*. Bài ***Hồi hương ngẫu thư*** là một bài thơ xuất sắc, nhiều người thuộc và ưa thích:



Hạ Tri Phương

7. HỒI HƯƠNG NGẪU THƯ

Thiếu tiểu ly gia, lão đại hồi,
Hương âm vô cải, mấn mao tồi.
Nhi đồng tương kiến, bất tương thức,
Tiếu vấn: Khách tòng hà xứ lai?

DỊCH NGHĨA:

NGẪU HỨNG VIẾT NHÂN BUỔI VỀ LÀNG

Xa nhà từ bé, già mới quay về,
Giọng quê không thay đổi, nhưng tóc mai
đã rụng thưa,
Trẻ con gặp mặt, không quen biết,
Cười hỏi: Khách ở nơi nào đến?

DỊCH THƠ:

NGẪU HỨNG VIẾT NHÂN BUỔI VỀ LÀNG

Khi đi trẻ, lúc về già,
Giọng quê vẫn thế, tóc đà khác bao.
Trẻ con nhìn lạ không chào,
Hỏi rằng: Khách ở chốn nào lại chơi?

PHẠM SỸ VĨ

TRƯƠNG HÚC (675 - 750)

Trương Húc người Tô Châu, Tỉnh Giang Tô, hay rượu, người đời thường gọi là Trương Điên. Viết chữ thảo đẹp.

8. ĐÀO HOA KHÊ

Ẩn ẩn phi kiều cách dã yên,
Thạch kỳ Tây bạn vấn ngư thuyền:
Đào hoa tận nhật tùy lưu thủy,
Động tại thanh khê hà xứ biên?

DỊCH NGHĨA:

SUỐI HOA ĐÀO

Nhịp cầu treo leo thấp thoáng sau làn khói ngoài đồng,
Đứng phía Tây hòn đá, hỏi thăm thuyền chài:
Suốt ngày hoa đào trôi theo dòng nước,
Chẳng hay động ở bên nào suối nước trong?

DỊCH THƠ:

SUỐI HOA ĐÀO

Thấp thoáng cầu treo cách khói đồng,
Bởi Tây ghềnh đá hỏi ngư ông.
Hoa đào trôi mãi theo dòng nước;
Động ở bên nào mé suối trong?

KHƯƠNG HỮU DỤNG

TRƯƠNG CỬU LINH (678 - 740)

Tự là Tử Thọ, người Thiều Châu, Huyện Khúc Giang, Tỉnh Quảng Đông. Làm quan đến chức Thượng thư Hữu Thừa tướng, tính cương trực, không xu phụ nên bị Lý Lâm Phủ là Tể tướng tâu với nhà Vua bãi chức ông và biếm ông đi làm trưởng sử ở Kinh Châu rồi mất ở đó.

Ông để lại một ***Văn tập*** gồm 20 quyển.

9. TỰ QUÂN CHI XUẤT HỸ[1]

Tự quân chi xuất hỷ,
Bất phục lý tàn kỳ.
Tự quân như Nguyệt mãn,
Dạ dạ giảm quang huy.

[1] *Bài này có hai dịch giả cùng dịch theo thể lục bát, chúng tôi cho in cả hai. (BT.)*

DỊCH NGHĨA:

TỪ BUỔI CHÀNG RA ĐI

Từ buổi chàng ra đi,
Thiếp không buồn sửa cái khung cửi đã bị hư nát.
Thiếp luôn luôn nhớ chàng, như vầng Trăng đầy kia,
Cứ đêm đêm giảm dần đi ánh sáng.

DỊCH THƠ:

TỪ BUỔI CHÀNG RA ĐI

Từ ngày chàng bước ra đi,
Cửi canh bỏ dở, nghĩ gì sửa sang
Nhớ chàng như Nguyệt trong gương,
Tiếu hao ánh sáng, đêm thường lại đêm.

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 116, 26 - 6 - 1938.*

* * *

Từ ngày chàng bước chân đi,
Cái khung dệt cửi chưa hề dúng tay.
Nhớ chàng như mảnh Trăng đầy,
Đêm đêm vừng sáng, hao gày đêm đêm.

NGÔ TẤT TỐ

10. VỌNG NGUYỆT HOÀI VIÊN

Hải thượng sinh minh Nguyệt,
Thiên nhai cộng thử thì.
Tình nhân oán dao dạ,
Cánh tịch khởi tương ty (tư).
Diệt chúc liên quang mãn,
Phi y giác lộ ty.
Bất kham doanh thủ tặng,
Hoàn tẩm mộng giai kỳ.

DỊCH NGHĨA:

NGẮM TRĂNG NHỚ NGƯỜI XA

Trăng sáng mọc trên biển,
Cùng lúc này soi chung cả tận chân trời.
Đêm xa cách, người có tình, ai chẳng buồn,
Suốt đêm trường gợi tấm lòng nhớ nhau.
Tắt đèn đi vì yêu ánh sáng chan hòa.
Khoác áo vào mới biết sương móc thấm ướt.
Khó lòng lấy tay vốc ánh Trăng
để tặng nhau được,
Ngủ đi, may được gặp gỡ trong giấc mơ.

DỊCH THƠ:

NGẮM TRĂNG NHỚ NHÀ

Vầng Trăng mọc ở bể khơi,
Cùng trong một lúc, góc trời soi chung.
Đêm xa ai đó sầu mong,
Thâm canh ai nhớ, mơ mòng nhớ ai
Tắt đèn yêu bóng Nga soi,
Khoác lên chiếc áo, đượm mùi sương pha,
Khôn đem ánh sáng cho mà,
Ngủ đi, trong mộng họa là gặp nhau.

NGUYỄN HỮU BỔNG

MẠNH HẠO NHIÊN (689 - 740)

Người Tương Dương nay là Huyện Tương Dương, Tỉnh Hồ Bắc. Ông từng làm quan nhưng ông không thích hợp với đám quý tộc lạm quyền nên rất thích nơi nhàn cư. Ông đi nhiều, thấy nhiều, mạch thơ đầy ắp khí chất hồn hậu, phóng khoáng của thiên nhiên.



Mạnh Hạo Nhiên.

11. XUÂN HIỂU

Xuân miên bất giác hiểu
Xứ xứ văn đề điểu
Dạ lai phong vũ thanh
Hoa lạc tri đa thiểu?

DỊCH NGHĨA:

SÁNG MÙA XUÂN

Mùa Xuân ngủ không biết trời đã sáng
Nghe chim hót khắp nơi
Đêm qua có tiếng mưa gió
Không biết hoa rụng nhiều hay ít?

DỊCH THƠ:

SÁNG XUÂN

Giấc Xuân, sáng chẳng biết
Khắp nơi chim riu rít
Đêm nghe tiếng gió mưa
Hoa rụng nhiều hay ít?

TƯƠNG NHƯ

12. QUÁ CỐ NHÂN TRANG

Cố nhân cự kê thử
Du ngã chí điền gia.
Lục thụ thôn biên hợp
Thanh sơn quách ngoại tà
Khai hiên diện trường phố.
Bả tửu thoại tang ma.
Đãi đáo Trùng dương nhật
Hoàn lai tựu cúc hoa.

DỊCH NGHĨA:

THĂM NHÀ BẠN CŨ

Bạn cũ có sẵn gà, nếp
Mời ta đến chơi nhà
Cây biếc bọc quanh làng
Núi xanh nghiêng ngoài thành
Mở cửa ra hiên nhìn thấy vườn
Nâng chén rượu, bàn việc trồng dâu đay.
Đợi đến ngày Mồng Chín Tháng Chín
Lại về đón hoa cúc nở.

DỊCH THƠ:

THĂM NHÀ BẠN CŨ

Bạn cũ sẵn nếp, gà
Mời ta đến chơi nhà
Quanh xóm cây xanh bọc
Ngoài thành núi biếc che
Mở song trông vườn tược
Nâng chén chuyện đay, tơ
Hẹn đến Tết Trùng cửu
Về xem cúc nở hoa

NGUYỄN THẾ NỮU

VƯƠNG XƯƠNG LINH (698 - Khoảng765)

Tự là Thiếu Bá, người đất Giang Ninh, Tỉnh Giang Tô. Đậu Tiến sỹ, làm chức Hiệu thư Lang, sau bị biếm ra làm quan úy tại Long Tiêu. Gặp lúc loạn lạc, ông bị Thứ sử Lư Khưu Hiển vì tư thù giết chết.



Vương Xương Linh.

Vương Xương Linh nổi tiếng thơ hay, được gọi là Thi thiên tử cũng như Vương Duy là Thi Phật, Lý Bạch là Thi tiên, Đỗ Phủ là Thi thánh. Ông có để lại một ***Thi tập*** gồm 5 quyển.

13. KHUÊ OÁN

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu;
Xuân nhật ngưng trang thướng thúy lâu.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hối giao phu tế mịch phong hầu.

DỊCH NGHĨA:

NỖI OÁN PHÒNG KHUÊ

Người thiếu phụ ở chốn phòng khuê,
Không biết đến nỗi buồn rầu.
Ngày xuân trang điểm xong bước lên trên lầu thúy
Chợt thấy ở đầu đường màu xanh tươi của cây dương liễu
Lòng hối hận đã để chồng đi ra trận mà kiếm làm chi cái ấn phong hầu.

DỊCH THƠ:

NỖI OÁN PHÒNG KHUÊ

Trẻ trung nàng biết đâu sầu,
Buổng xuân (xanh) trang điểm, lên lầu ngắm gương.
Nhác trông vẻ liễu bên đường,
"Phong hầu" nghĩ dại xui chàng kiếm chi.

TẢN ĐÀ

Ngày nay, *số 77, 19 -9 - 1938*

14. PHÙ DUNG LÂU TÔNG TÂN TIỆM

Hàn vũ liên giang dạ nhập Ngô, Bình
minh tống khách Sở sơn cô. Lạc
Dương thân hữu như tương vấn,
Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ.

DỊCH NGHĨA:

TRÊN LẦU PHÙ DUNG[1] TIỄN TÂN TIỆM [2]

Đang đêm vào đất Ngô, giữa lúc mưa lạnh tràn sông,
Mở sáng đi tiễn khách bên ngọn núi quạnh hiu đất
Sở. Bạn thân Lạc Dương nếu có lời hỏi thăm,
(Thì thưa hộ rằng tôi) vẫn giữ một mảnh lòng trắng trong bình ngọc.

DỊCH THƠ:

TRÊN LẦU PHÙ DUNG TIỄN TÂN TIỆM

Mưa lạnh tràn sông, đêm tới Ngô,
Sáng ra tiễn khách, núi buồn trơ.
Lạc Dương nếu có người thân hỏi,
Một mảnh lòng băng ở ngọc hồ.

TƯƠNG NHƯ

15. TÒNG QUÂN HÀNH

Phong hóa Thành Tây bách xích lâu,
Hoàng hôn độc tọa hải phong Thu.
Cánh xuy Khương địch "Quan sơn nguyệt",
Vô ná kim khuê vạn lý sầu!

DỊCH NGHĨA:

BÀI HÁT TÒNG QUÂN[3]

Trên lầu phong hỏa[4], phía Tây thành cao hàng trăm thước.
Trời Thu, gió bể, một mình ngồi dưới bóng hoàng hôn.

(1) Ở miền Tây Bắc Nhuận Châu, nay là Phủ Trấn Giang.
(2) Bạn thân của Vương Xương Linh.
(3) Một điệu nhạc phủ.
(4) Lầu dựng sẵn ở trong thành khi có động, đốt lửa báo hiệu.

Sáo rợ Khương[1] lại khéo vi vu khúc Quan sơn nguyệt[2].
Khách phòng khuê ở ngoài muôn dặm dạ sầu ra sao?

DỊCH THƠ:

BÀI HÁT TÒNG QUÂN

Khói lửa thành Tây vọi vọi lầu,
Quanh mình gió bể, bóng chiều Thu.
Lại thêm tiếng sáo "Quan sơn nguyệt",
Muôn dặm phòng khuê xiết kể sầu.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

LÝ BẠCH (701 - 762)

Tự Thái Bạch, hiệu Thanh Liên cư sỹ, người Miên Châu, Tỉnh Tứ Xuyên, là một trong những nhà thơ lớn đời Đường. Người đương thời gọi ông là thơ Tiên.



Lý Bạch.

Năm 12 tuổi đã biết làm thơ; từ năm 20 tuổi đi chu du các nơi.

Năm Thiên Bảo thứ nhất, đời Đường Huyền Tông, nhờ có người tiến cử, ông được Vua Huyền Tông trọng dụng, cho làm quan trong Viện Hàn lâm. Nhưng sau ba năm lại xin lui về, tiếp tục ngao du sơn thủy. Trong loạn An Lộc Sơn, ông bị ép làm quân sư cho Lý Lân (Vĩnh Vương) nên bị bắt, nhờ có Quách Tử Nghi xin cho nên ông được tha. Ông rất thích uống rượu. Tục truyền một hôm ông say rượu thấy bóng Trăng ở dưới sông muốn ôm lấy, nên bị chết đuối. Nhưng đó chỉ là chuyện giai thoại đàm tiếu.

Sự thực, ông vì đau ốm đã lâu nên mất năm 762.

Ông làm rất nhiều thơ và còn lưu lại được mười hai ngàn bài.

16. Ô DẠ ĐỀ

Hoàng vân thành biên ô dục thê, Quy phi "á á"
chi thượng đề.
Cơ trung chức cẩm Tần Xuyên nữ.
Bích sa như yên cách song ngữ.
Đình thoa trướng nhiên tư[3] viễn nhân
Độc túc cô phòng lệ như vũ.

DỊCH NGHĨA:

QUẠ KÊU ĐÊM

Bên thành có mây vàng phủ, con quạ muốn tìm chỗ đậu, trở về bay quanh, kêu quác quác ở trên cành cây.

Trong khung cửi, cô gái Tần Xuyên đương ngồi dệt gấm, từ nơi cửa sổ có rủ một tấm sa biếc như khói, cô rủ rỉ như nói chuyện với quạ.

Dừng thoi bùi ngùi nhớ tới người xa, nghĩ nỗi mình chiếc bóng phòng không, nước mắt như mưa nhỏ xuống.

DỊCH THƠ:

QUẠ KÊU ĐÊM

Mây vàng tiếng quạ bên thành,

Nó bay tìm ngủ trên cành nó kêu.
Tần Xuyên cô gái buồng thêu[4]
Song sa khói tỏa như khêu chuyện ngoài.
Dừng thoi buồn bã nhớ ai,
Phòng không gối chiếc, giọt dài tuôn mưa.

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 83, 31-10 - 1937*

17. XUÂN TỨ

Yên thảo như bích ty,
Tần tang đế lục chi.
Đương quân hoài quy nhật,
Thị thiếp đoạn trường thì.
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi.

DỊCH NGHĨA:

Ý XUÂN

Cỏ ở xứ Yên xanh như tơ biếc,
Dâu ở đất Tần rủ thấp cành xanh.
Đương khi chàng mong nhớ muốn về,
Là lúc thiếp cũng đau lòng nhớ chàng.
Ngọn gió Xuân kia ai đâu có quen thuộc gì người
Cớ sao lại lọt vào trong bức màn the của ta?

DỊCH THƠ:

Ý XUÂN

Cỏ non xanh biếc vùng Yên,
Cành dâu xanh ngả ở bên đất Tần.
Lòng em đau đớn muôn phần,
Phải chăng là lúc phu quân nhớ nhà.

(1) Danh từ thời phong kiến dùng để chỉ các dân tộc ở phương Bắc.
(2) Một khúc hát của những người lính thú thời xưa.
(3) Theo bản của Trúc Khê NXB VH năm 1992, in là:
Đình hoa trướng nhiên ức viễn chân,
Độc túc không phòng lệ như vũ.
(4) Câu này, dùng nói đến điển vợ Đậu Thao là nàng Tô Huệ dệt gấm làm hồi văn. Đất Tần Xuyên thuộc Trường An T.Đ.

Gió Xuân quen biết chi mà,
Cớ chi lọt bức màn là tới ai?

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 78, 26 -9 - 1937*

***

Cỏ Yên biếc mơn mởn,
Dâu Tần xanh mênh mông;
Đương khi chàng nhớ quê,
Ấy lúc thiếp đau lòng.
Gió Xuân chẳng quen thuộc,
Sao dám lọt màn hồng!

TRÚC KHÊ

***

TỨ XUÂN

Cỏ Yên như sợi tơ xanh,
Dâu Tần xanh ngất rủ cành xum xuê.
Khi chàng tưởng nhớ ngày về,
Chính là khi thiếp tái tê nỗi lòng.
Gió Xuân, ai biết cho cùng,
Cớ sao len lỏi vào trong màn là?

***

NỖI NHỚ ĐẦU XUÂN

Cỏ Yên vừa nhú tơ xanh,
Dâu Tần đã biếc, lá cành xum xuê.
Khi chàng mong đợi ngày về,
Ấy là khi thiếp tái tê nỗi lòng.
Gió Xuân đâu biết cho cùng,
Cớ chi len lỏi vào trong màn là.

L.D.T

18. OÁN THỦ

Mỹ nhân quyển châu liêm.
Thâm tọa tần nga mỵ,
Đãn kiến lệ ngân thấp,
Bất tri tâm hận thùy.

DỊCH NGHĨA:

MỐI TÌNH OÁN HẬN

Người đẹp cuốn bức rèm châu lên.
Lặng ngồi chau (nhăn) mày lại.
Người ta chỉ trông thấy những giọt lệ ướt mi nàng.
Chứ không biết được lòng nàng oán hận ai?

DỊCH THƠ:

BUỒN VÌ TÌNH

Người xinh cuốn bức rèm châu,
Ngồi im thăm thẳm nhăn chau đôi mày.
Chỉ hay giọt lệ vơi đầy,
Đố ai biết được lòng này giận ai!

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 119, 17 - 7- 1938*

19. TẶNG NỘI

Tam bách lục thập nhật,
Nhật nhật túy như nê.
Tuy vi Lý Bạch phụ,
Hà dị Thái thường thê?

DỊCH NGHĨA:

ĐƯA CHO VỢ

Ba trăm sáu mươi ngày trong một năm.
Ngày nào cũng như ngày nào đều say bét.
Tuy có chồng là Lý Bạch,
Nào khác chi vợ Thái thường[1].

DỊCH THƠ:

ĐƯA CHO VỢ

Ba trăm sáu chục ngày trời,
Ngày ngày say bét như đời con nê[2]
Vợ chàng Lý Bạch ta kia,
Như ai vợ Thái thường xưa khác gì?

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 130, 1-10 - 1938*

20. TỐNG KHÁCH QUY NGÔ

Giang thôn thu vũ yết,
Tửu tận, nhất phàm phi.
Lộ lịch ba đào khứ,
Gia duy tọa ngọa quy.
Đảo hoa[3] khai chước chước,
Đình liễu tế y y.
Biệt hậu vô dư sự,
Hoàn ưng tảo điếu ky.

---

(1) Thái thường: Chỉ Chu Trạch làm quan Thái thường đời Hậu Hán. Ông vì coi sóc tông miếu nên giữ gìn trai giới rất nghiêm, thường ngủ ở nhà trai, ít khi về với vợ.
(2) Nê: Là tên một loại trùng sinh ở miền bể Đông, có nước thì sống, cạn nước thì như bùn. Vì thế mà gọi là tên "nê". Nguyên nghĩa chữ "nê" là bùn (T.Đ).
*(3) **Nhất Tác Sơn Đào Lý Thái Bạch toàn tập**, trang 687. Xem bài Từ hiểu sai ... đến dịch sai, **Tạp chí nghiên cứu Hán-Nôm**, số 1 - 1985.*

DỊCH NGHĨA

TIỄN KHÁCH VỀ ĐẤT NGÔ

Xóm bên sông, cơn mưa Thu vừa tạnh,
Rượu vừa cạn chén, một lá buồm ra đi như bay.
Đường đi lướt trên những làn sóng,
Trong thuyền dù ngồi hay nằm cũng sẽ về đến nhà.
Cây trên đảo nở hoa rực rỡ,
Liễu bên bờ rủ tơ thướt tha.
Sau lúc chia tay rồi chẳng còn việc gì nữa.
Phủ tấm đá lại ngồi câu cá.

DỊCH THƠ:

TIỄN KHÁCH ĐI VỀ NGÔ

Sông Thu ngớt hạt mưa tuôn,
Rượu vừa cạn chén, cánh buồm xa bay.
Đường đi trải mấy nước mây,
Ngồi nằm, ai chẳng khó thay đến nhà.
Cây đổi hớn hở ra hoa,
Lăn tăn lá liễu thướt tha bên ngàn.
Xa nhau rồi những thanh nhàn.
Thú chơi quét tấm thạch bàn ngồi câu.

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 119, 17 -7 - 1938*

21. TÔ ĐÀI LÃM CÔ[1]

Cựu uyển hoang đài dương liễu tân.
Lăng ca thanh xướng bất thăng Xuân.
Chỉ kim duy hữu Tây giang nguyệt,
Tằng chiếu Ngô Vương cung lý nhân.

DỊCH NGHĨA:

TÔ ĐÀI LÃM CÔ

Vườn cũ đài hoang nhưng dương liễu thì vẫn tốt tươi mới mẻ.
Bài hát hái ấu trong trẻo của những người hái ấu vang lên làm Xuân đẹp biết bao.
Song nay chỉ có bóng trăng ở Sông Tây là vật cũ nhất mà thôi.
Nó đã từng soi những người đẹp ở trong cung Vua thuở trước.

DỊCH THƠ:

TÔ ĐÀI LÃM CÔ

Vườn cũ đài hoang liễu thướt tha,
Ao Xuân hái ấu tiếng thanh ca.
Sông Tây duy có vầng trăng tỏ,
Từng chiếu cung Ngô khách gấm là.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

22. TẢO PHÁT BẠCH ĐẾ THÀNH

Triêu từ Bạch Đế thái vân gian
Thiên lý Giang Lăng nhất nhật hoàn
Lưỡng ngạn viên thanh đề bất trụ
Kinh chu dĩ quá vạn trùng san

DỊCH NGHĨA:

BUỔI SỚM TỪ THÀNH BẠCH ĐẾ RA ĐI

Buổi sáng từ biệt Thành Bạch Đế ở trên khoảng mây lồng.

Đất Giang Lăng nghìn dặm trong một ngày đã về tới nơi.

Tiếng vượn hai bên bờ kêu hót chưa ngừng.

Con thuyền nhẹ đã đi qua khỏi muôn trùng núi.

*Thành Bạch Đế ở đất Tây Thục, Hoàn vũ ký: Công Tôn Thuật giữ đất Thục, tự xưng là Bạch Đế, đổi Thành Ngư Phúc gọi là Thành Bạch Đế.

*Giang Lăng: Nay thuộc Tỉnh Hồ Bắc, cách Thành Bạch Đế đến 1200 dặm. Con đường thủy này có một đoạn dài đến 700 dặm toàn đi trong khe núi hai bên núi có rất nhiều vượn.

Vì Thành Bạch Đế rất cao nên nói là ở trên khoảng mây lồng. Con đường thủy này nước chảy rất xiết nên chỉ một ngày mà thuyền đã đi nhanh qua được dải đường xa hơn nghìn dặm. Trong khi đi, chưa nghe dứt tiếng vượn kêu ở hai bên bờ tức là chưa hết một buổi sáng, mà thuyền đã ra khỏi quãng muôn trùng núi, cái quãng bảy trăm dặm dài.

DỊCH THƠ:

BUỔI SỚM TỪ THÀNH BẠCH ĐẾ RA ĐI

Sớm từ Bạch Đế chốn thành mây
Nghìn dặm Giang Lăng vút một ngày.
Vượn hót đôi bờ chưa dứt tiếng,
Thuyền qua ngàn núi chóng như bay.

---

(1) Đài Cô Tô : Do Vua Ngô Hạp Lư khởi tạo rồi đến Vua Phù Sai sửa sang cho lộng lẫy, ở trên Núi Cô Tô. Người vợ yêu của Vua Phù Sai là nàng Tây Thi ở đấy, nay thuộc Tỉnh Giang Tô.
Vườn cũ : Chỉ vườn Quế uyển của Vua Ngô.
Đài hoang : Tức Đài Cô Tô, khi ấy đã hoang quạnh.
Sông Tây : Một con sông ở đấy.
Bài này nói Đài Cô Tô - vườn cũ đài hoang, dương liễu gặp Xuân tươi tốt, tiếng hát trong trẻo của những người hái ấu ở hồ đầm quanh đấy càng đượm mùa Xuân. Nhưng tìm đến vật cũ đã từng chứng kiến cái phồn hoa của cung Ngô thuở xưa thì chỉ có bóng trăng ở trên Sông Tây kia vậy. Xem đó thì những cảnh hoa lệ, những tình yêu thương ở đời, rút lại đều là thành không hết. Ý hoài cổ của tác giả man mác ở ngoài lời nói.

23. TĨNH DẠ TỨ

Sàng tiền minh nguyệt quang[1]
Nghi thị địa thượng sương.
Cử đầu vọng minh nguyệt,
Đê đầu tư cố hương.

DỊCH NGHĨA:

Ý LÒNG LÚC ĐÊM VẮNG

Đầu giường trông ra thấy bóng trăng sáng
Ngỡ là sương ở mặt đất
Ngẩng đầu trông trăng sáng
Cúi đầu tưởng nhớ quê hương.

DỊCH THƠ:

Ý LÒNG LÚC ĐÊM VẮNG

Ánh Trăng sáng đầu giường,
Ngỡ là sương mặt đất.
Ngẩng đầu ngắm Trăng sáng,
Cúi đầu nhớ quê hương.

***

Đầu giường ánh Trăng rọi,
Ngỡ mặt đất phủ sương.
Ngẩng đầu nhìn Trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương.

TƯƠNG NHƯ

***

Đầu giường ngó bóng Trăng soi,
Mơ màng ngỡ đám sương rơi mặt đường.
Ngẩng đầu Trăng sáng như gương,
Cúi đầu sao nhớ quê hương ngàn trùng.

TRÚC KHÊ

24. KÝ VIỄN

Mỹ nhân tại thời, hoa mãn đường,
Mỹ nhân khứ hậu, dư không sàng.
Sàng trung tủ bị quyến bất tẩm, (khởi)
Chi kim tam tải vãn dư hương.
Hương diệc cánh bất diệt,
Nhân diệc cánh bất lai.
Tương tư hoàng diệp lạc,
Bạch lộ thấp thanh đài.

DỊCH NGHĨA:

GỬI PHƯƠNG XA (NHỚ KHÔN NGUÔI)

Khi người đẹp còn ở đây, hoa thơm đầy nhà.
Người đẹp đi rồi, trơ giường trống không.
Trên giường chăn thêu cuộn không đắp,
Ba năm rầy vẫn còn thoang thoảng hương thừa.
Mùi hương ấy cũng không bao giờ mất,
Người cũng không bao giờ về.
Nhớ nhau, lá vàng rụng,
Sương trắng ướt đẫm rêu xanh!

DỊCH THƠ:

GỬI PHƯƠNG XA (NHỚ KHÔN NGUÔI)

Người đẹp còn đây, nhà đầy bông,
Người đẹp đi rồi, giường bỏ không.
Giường không, đệm cuốn, nào ai ngủ,
Nay đã ba năm hương còn xông.
Hương thơm, thơm không dứt,
Người đi, đi không về?
Nhớ nhau lá vàng rụng,
Rêu biếc sương dầm dề.

NGUYỄN HỮU BỒNG

***

Người đẹp còn đây hoa đầy sân,
Người đẹp đi rồi, giường trống không.
Chăn gấm giường không trơ một cuộn
Ba năm như vẫn thoảng mùi hương
Hương kia vẫn còn mãi,
Người đẹp đâu tha phương,
Nhớ nhung lá vàng rụng,
Sương trắng điểm rêu xanh.

***

Người đẹp khi còn hoa đầy phòng,
Người đẹp ra đi giường trống không.
Trong giường mền gấm cuốn không đắp,
Đến nay ba năm hương còn nồng.
Hương còn mãi không hả,
Người đi mãi không về.
Tương tư lá vàng rụng.
Móc trắng đẫm rêu hè.

TRÚC KHÊ

25. HOÀNG HẠC LÂU TỐNG MẠNH HẠO NHIÊN CHI QUẢNG LĂNG

Cố nhân Tây từ Hoàng Hạc lâu,
Yên hoa tam nguyệt hạ Dương Châu.
Cô phàm viễn ảnh bích không tận,
Duy kiến Trường Giang thiên tế lưu.

---

(1) Có sách in: Sàng tiền kiến nguyệt quang.
- Thơ Vua Lương Giản Văn đế có câu: Dạ nguyệt tự thu sương, nghĩa là trăng khuya trông tựa sương mùa Thu.
- Bài này tác giả làm trong một đêm nằm ở đất khách. Ban đầu ở giường trông ra thấy bóng trăng tỏ, tưởng là trời đã sáng và hơi sương tỏa ở mặt đất. Rồi ngẩng đầu lên trông thấy gương nguyệt, mới nhớ ra là đang đêm và mình hiện nằm ở đất khách, cúi đầu xuống bồi hồi tưởng nhớ quê hương.
Đường Trọng Ngôn bình bài này, bảo mô tả cái cảnh đêm vắng, mỗi chữ đều vẽ ra rõ rệt, cho nên ai cũng phải phục bài này là thần diệu.

DỊCH NGHĨA:

TẠI LẦU HOÀNG HẠC TIỄN MẠNH HẠO NHIÊN ĐI QUẢNG LĂNG

Cố nhân từ miền Tây từ giã Lầu Hoàng Hạc.
Đương kỳ Tháng Ba hoa khói đi xuống Dương Châu.
Một cánh buồm xa mất hút vào cõi không xanh biếc.
Chỉ thấy con Sông Trường Giang trôi trong khoảng trời.

DỊCH THƠ:

TẠI LẦU HOÀNG HẠC TIỄN MẠNH HẠO NHIÊN ĐI QUẢNG LĂNG

Bạn từ Lầu Hạc ra đi,
Dương Châu hoa khói đương kỳ Tháng Ba.
Xanh mờ ngập cánh buồm xa,
Trường Giang hút thẳm trôi qua lòng giời.

***

Bạn từ Lầu Hạc lên đường,
Giữa mùa hoa khói, Châu Dương xuôi dòng.
Bóng buồm đã khuất bầu không,
Trông theo chỉ thấy dòng sông bên trời.

NGÔ TẤT TỐ

* Mạnh Hạo Nhiên: Là một bạn thơ của Lý Bạch.

* Quận Quảng Lăng: Thuộc Dương Châu, nay là đất Huyện Giang Đô, Tỉnh Giang Tô.

* Cố nhân: Tức chỉ Mạnh Hạo Nhiên.

* Lầu Hoàng Hạc: Ở Huyện Vũ Xương, Tỉnh Hồ Bắc bây giờ. Đối với Dương Châu thì lầu ấy ở về phía Tây.

* Yên ba: Hoa khói, là nói cảnh vật phồn thịnh. Chữ hoa khói ở đây nói cảnh tươi đẹp Tháng Ba, lại vừa có ý nói Dương Châu là đất phồn hoa.

26. HOÀNG HẠC LÂU VĂN ĐỊCH

Nhất vi thiên khách khứ Trường Sa
Tây vọng Tràng An bất kiến gia
Hoàng Hạc Lâu trung xuy ngọc địch
Giang Thành ngũ nguyệt "Lạc mai hoa".

DỊCH NGHĨA:

NGHE THỔI SÁO Ở LẦU HOÀNG LẠC

Một lần làm khách đi đày đến Trường Sa
Nhìn về phía Tây Thành Tràng An chẳng thấy nhà
Trong Lầu Hoàng Lạc nghe tiếng sáo ngọc
Thành Giang Hạ tháng năm nghe khúc nhạc Hoa mai rụng.

DỊCH THƠ:

NGHE THỔI SÁO Ở LẦU HOÀNG HẠC

Trường Sa đất biếm làm thân khách,
Ngoảnh lại Trường An chẳng thấy nhà
Hoàng Hạc Lầu cao nghe sáo ngọc,
Thành Giang nghe khúc Lạc mai hoa.

NGÔ VĂN PHÚ

27. XUÂN DẠ LẠC THÀNH VĂN ĐỊCH

Thùy gia ngọc địch ám phi thanh,
Tán nhập Xuân phong mãn Lạc Thành.
Thử dạ khúc trung văn Chiết Liễu,
Hà nhân bất khởi cố viên tình.

DỊCH NGHĨA:

ĐÊM XUÂN Ở LẠC THÀNH NGHE SÁO THỔI

Sáo ngọc ở nhà ai thầm bay tiếng ra.
Tiếng sáo tan vào gió Xuân thành ra khắp Thành Lạc đều nghe thấy cả.
Trong những khúc thổi đêm ấy nghe có khúc Chiết Liễu.
Hỏi ai mà không phải động lòng, tưởng nhớ vườn xưa.

DỊCH THƠ:

ĐÊM XUÂN Ở LẠC THÀNH NGHE TIẾNG SÁO

Nhà ai sáo ngọc vắng đêm thanh?
Theo gió Xuân bay khắp Lạc Thành.
Réo rắt thổi chen bài Chiết Liễu,
Vườn xưa ai khỏi vấn vương tình!

TRÚC KHÊ

***

ĐÊM XUÂN Ở LẠC THÀNH NGHE TIẾNG SÁO

Nhà ai sáo ngọc tiếng mơ màng,
Theo gió Xuân vào khắp Lạc Dương.
Văng vẳng đêm nay bài "Chiết Liễu,"
Ai người không chạnh nỗi tha hương?

TƯƠNG NHƯ

* Thành Lạc: Tức là Thành Lạc Dương, ở Tỉnh Hà Nam bây giờ.

* Khúc: Là một bài nhạc. Chiết Liễu là một khúc người ta để dùng khi tiễn biệt nhau.

* Vườn xưa tức chỉ quê hương.

28. THÁI LIÊN KHÚC

Nhược Da[1] khê bạng thái liên nữ,
Tiếu cách hà hoa cộng nhân ngữ.

(1) Nhược Da: Tương truyền là nơi xưa Tây Thi giặt lụa ở đó, nay thuộc Huyện Thiệu Hưng, Tỉnh Chiết Giang.

Nhật chiếu tân trang thủy để minh,
Phong thiên hương duệ không trung cử.
Ngạn thượng thùy gia du dã lang,
Tam tam ngũ ngũ ánh thùy dương.
Tử lưu tê nhập lạc hoa khứ,
Kiến thử trì trù không đoạn trường.

DỊCH NGHĨA:

KHÚC HÁT HÁI SEN

Cô gái hái sen bên Ngòi Nhược Da,
Cách đóa hoa sen đang tươi cười cùng ai nói chuyện. Mặt trời chiếu khiến vẻ mặt đẹp mới,
Điểm trang in xuống sáng rõ tận đáy nước.
Gió nhẹ thổi làm bay vạt áo được

Hương thơm phảng phất trong không.
Trên bờ có chàng tuổi trẻ nào, dáng điệu tình tứ.
Đi thấp thoáng dưới bóng mấy cây thùy dương (cây liễu) rủ mành.
Con tuấn mã màu tía hý trên đường đầy hoa rụng.
Trông thấy cô gái, chàng ta chần chừ
Đi chẳng được mà trong lòng sinh ra
Thương tiếc như đứt từng khúc ruột.

DỊCH THƠ:

KHÚC HÁT HÁI SEN[1]

Có cô con gái nhà ai,
Hái sen, chơi ở bên Ngòi Nhược Da[2]
Mặt hoa cười cách đóa hoa,
Cùng ai nói nói mặn mà thêm xinh.
Áo quần mặc mới sáng tinh,
Nắng soi đáy nước rung rinh bóng lồng.
Thơm tho vạt áo gió tung,
Bay lên phấp phới trong không ngạt ngào.
Năm, ba chàng trẻ nhà nào,
Ngựa hồng rặng liễu, bờ cao bóng người.
Ngựa kêu, lần bước hoa rơi,
Đoái trông ai đó, ngậm ngùi tiếc thương.

TẢN ĐÀ
***Ngày nay**, số 89, 10 -12 - 1937*

29. MẠCH THƯỢNG TẶNG MỸ NHÂN

Bạch mã[3] *kiêu hành đạp lạc hoa,*
Thùy tiên trục phất ngũ vân xa.
Mỹ nhân nhất tiếu khiên châu bạc,
Dao chỉ hồng lâu thị thiếp gia.

DỊCH NGHĨA:

TRÊN ĐƯỜNG TẶNG NGƯỜI ĐẸP

Ngựa trắng đi ngông nghênh giày lên những bông hoa rụng
Cái roi thõng xuống đạp vào cỗ xe năm mây,
Mỹ nhân mỉm cười vén bức rèm châu lên.
Trỏ một tòa lầu hồng phía xa bảo nhà thiếp đấy.

DỊCH THƠ:

TRÊN ĐƯỜNG TẶNG NGƯỜI ĐẸP

Vó ngựa giày trên những cánh hoa,
Đầu roi lướt chạm cỗ xe ngà,
Vén rèm người đẹp cười tươi trỏ.
Nhà thiếp lầu hồng cách phía xa.

*Xe năm mây: Là nói cỗ xe sơn vẽ lộng lẫy như năm sắc mây trên trời.

*Lầu hồng: Là nơi ở của những người con gái nhà quyền quý cao sang.

30. TÀM UNG TÔN SƯ ẨN CƯ

Quẩn tiểu bích ma thiên,
Tiêu dao bất kế niên,
Bát vân tầm cổ đạo.
Ỷ thụ thính lưu tuyền.
Hoa hoãn thanh ngưu ngọa.
Tùng cao bạch hạc miên.
Ngữ lai Giang sắc mộ,
Độc tự hạ hàn yên.

DỊCH NGHĨA:

TÌM ĐẾN CHỖ Ở ẨN CỦA TÔN SƯ HỌ UNG

Bao nhiêu ngọn núi đứng sững, xanh biếc chạm trời, tôn sư tiêu dao ở chốn này, chẳng kể gì đến năm tháng. Nay ta đi vào, vén mây để tìm con đường cũ, dựa cây mà nghe tiếng suối trôi. Lúc đã đến nơi ta thấy bên rặng hoa ấm áp tiết Xuân có con trâu xanh nằm, trên cành thông cao vút có con hạc trắng ngủ. Vừa đương nói chuyện thì trên sông đã đổ bóng tối, ta bèn phải một mình xuống núi len vào đám khói lạnh mà về.

*Trâu xanh, hạc trắng: Là những vật của nhà tiên. Lão Tử thường cưỡi trâu xanh, Vương Tử Kiều thường cưỡi hạc trắng, đều là những người tu tiên đắc đạo.

(1) Bài này nguyên văn rất hay mà dịch tựa cũng rất khó cho nên lời thơ có dôi ra, mong được độc giả rộng thứ (Tản Đà).
(2) Ngòi Nhược Da ở tại phía Nam PhủThành Thiên Hưng - Tây Thi trước có hái sen ở đó.
*(3) **Thơ Đường** tập II, NXB VH năm 1987 viết là: Tuấn mã kiêu hành đạp lạc hoa.*

DỊCH THƠ

TÌM ĐẾN CHỖ Ở ÁN CỦA TÔN SƯ HỌ UNG

Non xanh nghìn ngọn chờ vờ,
Tiêu dao nào có bao giờ đếm năm.
Vén mây tìm lối u âm,
Tựa cây nghe tiếng rì rầm suối reo.
Trâu nằm dưới rặng hoa thêu.
Thông cao hạc trắng thiu thiu ngủ khì.
Mặt sông chiều xuống đen sì,
Xuyên ngang khói lạnh lẫn về, một tôi.

TRÚC KHÊ

31. TẠ CÔNG ĐÌNH

Tạ Công ly biệt xứ,
Phong cảnh mỗi sinh sầu,
Khách tán thanh thiên Nguyệt,
Sơn không bích thủy lưu
Trì hoa Xuân ánh nhật,
Song trúc dạ minh Thu.
Kim cổ nhất tương tiếp
Trường ca hoài cựu du.

DỊCH NGHĨA:

ĐÌNH TẠ CÔNG

Chỗ này là nơi ly biệt của Tạ Công, nhìn phong cảnh cũ mà lòng sinh buồn rầu. Những khách đến họp ở đình này đã tan đi rồi, nhưng Mặt trăng trên trời xanh vẫn còn như xưa. Trong núi quạnh vắng, dòng nước biếc vẫn không ngừng chảy. Bông hoa ở trong ao phơi dưới nắng Xuân ông ánh, khóm trúc bên cửa sổ, kêu trong đêm Thu rì rào. Nay ta đứng đây mơ tưởng ông Tạ, ấy là người nay và người xưa được tiếp cận nhau. Ta cất tiếng hát dài mà nhớ những dấu qua chơi của người trước.

Đình Tạ Công ở phía Bắc Phù Ninh Quốc (An Huy) tức là nơi Tạ Điếu đời Tề tiễn bạn Phạm Vân đi Linh Lăng.

Nắng Xuân, đêm Thu, hai câu 5, 6 dùng những chữ đó để diễn tả cái ý định nơi thời gian đã trôi qua đi lâu xa, và để chuyển xuống hai chữ kim cổ ở dưới.

DỊCH THƠ:

ĐÌNH TẠ CÔNG

Tạ Công đưa khách chốn này,
Nhìn phong cảnh cũ buồn ngây ngất buồn.
Quạnh người Trăng vẫn tròn khuôn,
Nước trong núi vắng xô tuôn chẳng ngừng.
Ao Xuân hoa nắng tưng bừng.
Song Thu đêm lạnh vang lừng trúc reo.
Cổ kim gần ít cảm nhiều,
Gửi trong tiếng hát bao nhiêu tình hoài.

32. CỐ PHONG, ĐỆ THẬP NHẤT THỬ

Hoàng Hà tẩu Đông minh,
Bạch nhật lạc Tây hải,
Thệ xuyên dữ lưu quang,
Phiêu hốt bất tương đãi
Xuân dung xả ngã khứ
Thu phát đĩ suy cải
Nhân sinh phi hàng tùng,
Niên mạo khởi trường tại,
Ngô đương thừa vân ly,
Hấp ảnh trụ quang thái.

DỊCH NGHĨA:

THƠ CỔ PHONG, BÀI THỨ MƯỜI MỘT[1]

Dòng nước Sông Hoàng chạy xuống Biển Đông, vầng Mặt trời trắng rụng xuống Biển Tây. Dòng nước và ánh sáng vùn vụt đi không chờ ai cả. Cái vẻ Xuân tươi đã bỏ ta đi mất, mái tóc về Thu đã biến đổi màu xưa. Đời người ta nào phải đâu cây thông chịu lạnh, tuổi tác, dung mạo làm sao có thể còn mãi được? Ta nên cưỡi rồng lên trời, hút lấy ánh sáng của Mặt trời, Mặt trăng để giữ lấy cái tươi trẻ lâu dài.

* Cưỡi rồng hút ánh sáng: Hai câu cuối cùng ý nói tu cho thành tiên để được trẻ mãi không già.

DỊCH THƠ:

THƠ CỔ PHONG, BÀI THỨ MƯỜI MỘT

Sông Hoàng cuồn cuộn về Đông.
Mặt trời trắng nọ sa vùng Biển Tây.
Nước trôi, bóng chạy như bay,
Vụt đi không một phút giây đợi người.
Vẻ Xuân lìa bỏ ta rồi,
Tóc Thu nay đã pha phôi biến màu.
Thân người phải cội tùng đâu!
Dung nhan sao được bền lâu chẳng già.
Xuân tươi giữ được chăng là,
Cưỡi rồng hút ánh quang hoa đỏi vầng.

TRÚC KHÊ

33. PHÒNG ĐÀI THIÊN SƠN ĐẠO SỸ BẤT NGỘ

Khuyển phệ thủy thanh trung.
Đào hoa đới vũ nùng.
Thụ thâm thời kiến lộc,
Khê ngọ bất văn chung.
Dã trúc phân thanh ải,
Phi toàn[2] quải bích phong.
Võ nhân trì sở khứ,
Sầu ỷ lưỡng tam tùng.

(1) Lý Bạch có 59 bài thơ ngũ ngôn cổ phong, mỗi bài không có đầu đề riêng, chỉ gọi theo số thứ tự.
(2) Có bản in là: Tuyền. B.T.

DỊCH NGHĨA:

ĐẾN THĂM ÔNG ĐẠO SỸ Ở NÚI ĐÁI THIÊN KHÔNG GẶP

Chỏ cẩn ở trong tiếng nước chảy, hoa đào nhân những hạt mưa rắc càng đậm đà tươi. Ngàn cây um tùm, thỉnh thoảng có con hươu chạy ra; khe suối đã vào lúc trưa, không nghe thấy có tiếng chuông đánh. Những cây trúc cao ngất chia sẻ cái xanh của màu trời, cái thác nước chảy tóe treo ở trên ngọn núi xanh biếc. Đạo sỹ đi vắng chẳng ai biết là đi đâu cả, mình buồn rầu đứng tựa dưới gốc hai ba cây tùng.

* Núi Đái Thiên ở phía Bắc Huyện Chương Minh (quê Lý Bạch) 50 dặm, cũng gọi là Núi Đại Khuông hay Núi Đại Kháng, nơi Lý Bạch đã từng vào ở và đọc sách.

Bài này hai câu đầu tả cảnh như cảnh tượng nhà tiên ở chốn nguồn Đào. Rồi tiếp xuống dưới chỉ thấy hươu lượn chứ không thấy chuông khua, chứng tỏ rằng đạo sỹ đi vắng. Trước mắt bát ngát kia trúc xanh ngập trời và suối chảy ngang đèo nào ai biết đạo sỹ đi đâu. Mình đành chỉ đứng tựa gốc tùng mà bùi ngùi thôi vậy.

DỊCH THƠ:

ĐẾN THĂM ÔNG ĐẠO SỸ Ở NÚI ĐÁI THIÊN KHÔNG GẶP

Chó sủa trong tiếng suối,
Hoa đào mưa đượm tươi.
Hươu rừng thấp thoáng bóng,
Chuông ngọ lặng im hơi.
Thác bạc tóe đầu núi,
Trúc xanh chen màu trời.
Đi đâu ai có biết,
Buồn tựa gốc thông chơi.

TRÚC KHÊ

***

Nước reo tiếng chó át,
Đào đẫm hạt sương nồng.
Bụi rậm nhỏ đầu lộc,
Khe trưa lặng tiếng chuông.
Trời xanh tre chen sắc,
Núi biếc thác treo dòng.
Chủ đi đâu nào biết,
Buồn tựa vài gốc thông.

TRẦN QUANG TRÂN và **TƯƠNG NHƯ**

34. GIANG THƯỢNG NGÂM

Mộc lan[1] *chi tiếp sa đường*[2] *chu*
Ngọc tiêu kim quản tọa lưỡng đầu.
Mỹ tửu tôn trung trí thiên hộc[3]
Tái kỹ tùy ba nhậm (nhiệm) khứ lưu.
Tiên nhân hữu đãi thừa hoàng hạc,
Hải khách vô tâm tùy bạch âu.
Khuất Bình[4] *từ phú huyền Nhật Nguyệt,*
Sở vương đài tạ không sơn khâu,
Hứng hàm lạc bút dao Ngũ Nhạc,[5]
Thị thành tiếu ngạo lăng Thương Châu[6]
Công danh phú quý nhược trường tại
Hán thủy[7] *diệc ưng Tây Bắc lưu.*

DỊCH NGHĨA:

KHÚC NGÂM TRÊN SÔNG

Bánh lái bằng gỗ mộc lan, thuyền bằng gỗ sa đường, hai đầu thuyền thì dàn những sáo vàng kèn ngọc, trong thuyền rượu ngon đem theo hàng nghìn hộc, chớ cả gái chơi lênh đênh trên làn sóng, mặc dầu thuyền muốn đứng hay là muốn đi. Người tiên muốn cưỡi hạc vàng thì còn phải đợi chờ, chứ khách chơi sông bể như mình theo con chim le trắng nổi lênh phênh thì không phải bận lòng tính suy gì cả. Ngoài thú uống rượu đi chơi, còn có cái thú vãn chương nữa. Từ phú của Khuất Bình còn như Mặt trời, Mặt trăng cao treo mãi, chứ đài tạ của Vua Sở thì hỏi có còn gì? Chỉ còn những đồi núi chơ vơ mà thôi. Lúc rượu say nồng hạ bút xuống, có thể rung động cả những Núi Ngũ Nhạc, khi bài thơ làm thành thì vui cười có thể lấn át cả cảnh tiên ở Gò Thương Châu. Ngẫm ra công danh phú quý ở đời chỉ là những cái bóng thoáng qua chứ không thể dài lâu: Nếu những cái ấy dài lâu được thì dễ thường nước Sông Hán kia cũng quay ngược dòng mà chảy về phương Tây Bắc được.

DỊCH THƠ:

KHÚC NGÂM TRÊN SÔNG

Thuyền lan chèo quế buông trôi,
Kèn vàng sáo ngọc để đôi đầu thuyền.
Rượu ngon be đựng hàng nghìn,
Năm ba gái đẹp theo liền trong khoang.
Người tiên chờ cưỡi hạc vàng,
Lăng băng khách bể theo đàn bạch âu.

(1), (2) Mộc lan và Sa đường đều là những thứ gỗ quý.
(3) Hộc: Đơn vị để đong trong chừa mười đấu.
(4) Khuất Bình: Tức là Khuất Nguyên, cùng họ với Vua nước Sở, bị Vua Sở ngờ ghét đuổi đi, bèn làm ra thơ ***Ly Tao****. Hoài Nam Tử bảo thơ ấy có thể cùng với Mặt trời, Mặt trăng tranh sáng.*
(5) Ngũ nhạc: Năm trái núi danh tiếng ở nước Tàu: Đông Núi Đại, Tây Núi Họa, Nam Núi Hành, Bắc Núi Hằng, giữa Núi Tung.
(6) Thương Châu: Cõi tiên ở ngoài bể lớn.
(7) Sông Hán: Phát nguyên từ Tỉnh Thiểm Tây, chạy về Đông Nam đến Núi Đại Biệt ở Huyện An Lục thì hợp vào Trường Giang.

Cung đền Vua Sở còn đâu?
Văn chương họ Khuất tranh màu nhật tinh.
Rượu say bút múa thơ thành,
Rung non chuyển bể ngông nghênh cợt cười.
Công danh phú quý lâu đời,
Có chăng Tây Bắc chẩy lùi Hán giang.

35. NGỌC GIAI OÁN

Ngọc giai[1] sinh bạch lộ
Dạ cửu xâm la miệt[2]
Khước hà thủy tinh liêm[3]
Linh lung vọng Thu Nguyệt.

DỊCH NGHĨA:

NỖI OÁN TRONG CUNG (TRÊN THỀM NGỌC)

Trên thềm ngọc đọng lại sương trắng
Đêm dài làm ướt bít tất bằng lụa
Buông rèm bằng thủy tinh xuống
Nhìn thấy Trăng mùa Thu lấp lánh.

DỊCH THƠ:

NỖI OÁN TRONG CUNG (TRÊN THỀM NGỌC)

Móc trắng tươm thềm ngọc,
Đêm dài ướt tất tơ.
Thủy tinh rèm thả xuống,
Lóng lánh ngắm Trăng Thu.

TƯƠNG NHƯ

VƯƠNG DUY (701 - 761)

Tự là Mạ Cật, người Thái Nguyên, Tỉnh Sơn Tây. Nổi tiếng về thơ lại còn sành âm nhạc, giỏi về thư pháp và hội họa. Đậu Tiến sỹ, làm quan đến chức Thượng thư Hữu thừa.



Vương Duy.

Ông là nhà thơ sơn thủy nổi tiếng, Tô Thức đã nói: *"Đọc thơ Mạ Cật thấy trong thơ có họa, xem họa Mạ Cật thấy trong họa có thơ".*

Thơ ông lại nhuốm tư tưởng Phật giáo nên ông được gọi là Thi Phật.

36. TƯƠNG TƯ

Hồng đậu sinh Nam quốc,
Xuân lai phát kỳ chi?
Nguyện quân đa thái hiệt,
Thử vật tối tương tư.

DỊCH NGHĨA:

TƯƠNG TƯ

Đậu đỏ[4] sinh ở phương Nam
Mùa Xuân đến, nẩy bao nhiêu cành rồi?
Xin bác hái cho nhiều,
Vật ấy rất gợi tình nhớ nhau.

DỊCH THƠ:

TƯƠNG TƯ

Đậu hồng sinh ở miền Nam;
Đến Xuân này lại nở thêm mấy cành?
Lượm về nhiều nhé hỡi anh,
Giống này mới thật nặng tình tương tư.

NGUYỄN HỮU BỔNG

37. TỔNG NGUYÊN NHỊ SỨ AN TÂY

Vị Thành triêu vũ ấp khinh trần,
Khách xá thanh thanh liễu sắc tân.
Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu,
Tây xuất Dương Quan vô cố nhân.

DỊCH NGHĨA:

TIỄN BÁC HAI NGUYÊN ĐI SỨ AN TÂY[5]

Đất Vị Thành[6] mưa sớm thấm làn bụi nhẹ,
Nơi quán khách liễu mới đổi màu xanh rờn.
Mời bác hãy uống cạn thêm chén nữa,
Đi về phía Tây, ra khỏi Dương Quan[7]
Sẽ không có ai là cố nhân nữa.

DỊCH THƠ:

TIỄN BÁC HAI NGUYÊN ĐI SỨ AN TÂY

Mưa mai thấm bụi Vị Thành,
Liễu bên quán trọ sắc xanh ngời ngời.
Khuyên anh hãy cạn chén mời;
Dương Quan ra khỏi ai người cố tri.

TƯƠNG NHƯ

(1) Ngọc giai: Trên thềm ngọc.
(2) La miệt: Bít tất bằng lụa.
(3) Thủy tinh liêm: Rèm bằng thủy tinh.
(4) Một giống đậu hạt rất xinh, có thể gài đầu làm đồ trang sức. Theo người xưa, nó tượng trưng cho tình yêu, cho nên cũng gọi là hạt tương tư.
(5) Chỉ chung các miền ở Tây Vực, phía Tây Trung Quốc.
(6) Một huyện xưa ở khoảng phía Đông Huyện Trường An (Tỉnh Thiểm Tây).
(7) Một cửa ải ở khoảng Tây Nam Huyện Đôn Hoàng (Tỉnh Cam Túc)

***

Sáng ra thành Vị mưa vùi;
Loi thoi bên quán mấy chồi liễu xanh.
Mời anh cạn hết chén quỳnh,
Dương Quan ra đó một mình quen ai.

K.D

38. MẠNH THÀNH AO

Tân gia Mạnh Thành khấu,
Cổ mộc dư suy liễu
Lai giả phục vi thùy?
Không bi tích nhân hữu.

DỊCH NGHĨA:

THUNG MẠNH THÀNH[1]

Mới dời nhà đến cửa thung Mạnh Thành,
Cây cổ còn lại vài gốc liễu cỗi.
Sau ta, người ở đây là ai?
Xót xa làm gì khi thấy những cái của người trước.

DỊCH THƠ:

THUNG MẠNH THÀNH

Mạnh Thành dựng một ngôi nhà,
Dấu xưa còn lại năm ba liễu gày.
Biết sau ai ở chốn này,
Ích gì buồn cảnh trước ngày có ta.

K.D

39. TỐNG BIỆT

Sơn trung tương tống bãi,
Nhật mộ yểm sài phi.
Xuân thảo minh niên lục,
Vương tôn quy bất quy?

DỊCH NGHĨA:

TIỄN BIỆT

Ở trong núi vừa tiễn nhau xong,
Trời đã về chiều, đóng cửa sài lại.
Sang năm cỏ Xuân lại xanh rờn,
Vương tôn liệu đã về hay chưa?

DỊCH THƠ:

TIỄN BIỆT

Trèo non tiễn bạn vừa xong,
Non chìm bóng ác cửa lồng then mây.
Cỏ xanh Xuân mới mọc đầy,
Vương tôn kia hỡi về hay chăng về?

NGUYỄN HỮU BỔNG

(1) Nơi ở của Vương Duy trong thung lũng Núi Võng Xuyên.

40. ĐIỀU MINH GIẢN

Nhân nhàn quế hoa lạc,
Dạ tĩnh Xuân sơn không.
Nguyệt xuất kinh sơn điểu,
Thời minh tại giản trung.

DỊCH NGHĨA:

KHE CHIM KÊU

Người thảnh thơi, hoa quế rụng.
Đêm im lặng, non Xuân vắng không.
Ánh trăng ló lên làm chim núi giật mình,
Thỉnh thoảng cất tiếng kêu trong khe suối.

DỊCH THƠ:

KHE CHIM KÊU

Người nhàn hoa quế nhẹ rơi,
Đêm Xuân lặng ngắt trái đồi vắng tanh.
Trăng lên, chim núi giật mình,
Tiếng kêu thỉnh thắng đưa quanh khe đồi.

NGÔ TẤT TỐ

***

Người nhàn hoa quế rụng;
Đêm Xuân núi vắng teo;
Trăng lên chim núi hãi,
Dưới khe chốc chốc kêu.

TƯƠNG NHƯ

THÔI HIỆU (704 - 754)

Người Biện Châu, Huyện Khai Phong, Tỉnh Hà Nam. Đậu Tiến sỹ, làm quan đến chức Tư huân Viên ngoại lang.



Thôi Hiệu.

Ông nổi tiếng với bài ***Hoàng Hạc lâu***. Tương truyền Lý Bạch đến chơi Võ Xương, lên xem Lầu Hoàng Hạc, thấy có thơ của Thôi Hiệu thì nói rằng: *"Cảnh trước mắt đẹp quá, chưa tìm ra lời thì đã thấy thơ của Thôi Hiệu đề ở đây rồi!"*. Lý Bạch khâm phục, bèn thôi không đề nữa.

41. HOÀNG HẠC LÂU

Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu.
Hoàng Hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du.
Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ.
Phương Thảo thê thê Anh Vũ châu.
Nhật mộ hương quan hà xứ thị?
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.

DỊCH NGHĨA:

HOÀNG HẠC LÂU

Người xưa đã cưỡi hạc vàng bay đi rồi.
Ở chỗ này đây chỉ còn trơ lại một ngôi lầu tên là Hoàng Hạc.
Hạc vàng đã bay đi rồi, không trở lại nữa.
Mây trắng ngàn năm vẫn bay lơ lửng hoài.
Bên dòng sông khi trời tạnh, hàng cây đất Hán Dương trông rõ mồn một.
Trên bãi Anh Vũ cỏ thơm mọc mơn mởn xanh tươi.
Lúc trời chiều, đứng ngắm cảnh, tự hỏi đâu là nơi quê nhà?
Khói tỏa trên sông sóng gợn khiến cho người ta sinh ra mối buồn rầu trong lòng.

DỊCH THƠ:

LẦU HOÀNG HẠC

Hạc vàng ai cưỡi đi đâu?
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ!
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay.
Hán Dương sông tạnh cây bày,
Bãi xa Anh Vũ xanh dày cỏ non.
Quê hương khuất bóng hoàng hôn,
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 80, 10 -10- 1937*

*Tản Đà đã dịch bài **Hoàng Hạc lâu**[1] theo thể lục bát. Chúng tôi xin dịch thử theo thể thất ngôn bát cú như sau:*

LẦU HOÀNG HẠC

Người xưa cưỡi hạc đã xa bay,
Hoàng Hạc lầu không vẫn chốn này.
Mây trắng ngàn năm lơ lửng mãi,
Hạc vàng một tếch khuất trùng ngay.
Hán Dương sông tạnh cây phô sắc,
Anh Vũ cồn xa cỏ mọc dày.
Chiều muộn quê nhà đâu khuất bóng?
Trên sông khói sóng gợi buồn thay.

NGUYÊN QUẢNG TUÂN

***

Ai cưỡi hạc vàng đi mất hút,
Trơ lầu Hoàng Hạc chốn này thôi!
Hạc vàng một đã đi, đi biệt,
Mây trắng ngàn năm bay chơi vơi.
Sông tạnh Hán Dương cây sáng ửng.
Cỏ thơm Anh Vũ bãi xanh ngời.
Hoàng hôn về đó, quê đâu tá?
Khói sóng trên sông não dạ người.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

TRƯƠNG NHƯỢC HƯ' (Khoảng 660 - 720)

Người Dương Châu (nay là Huyện Giang Đô, Tỉnh Giang Tô). Ông không thích danh lợi, thường ngao du khắp thiên hạ để tìm bạn thơ. Ông cùng nổi tiếng với Bao Dung, Hạ Tri Chương, Trương Húc. Người đương thời gọi là *"Ngô trung tứ sỹ"* (Bốn danh sỹ đất Ngô).

Thơ Trương Nhược Hư nay chỉ còn lại có hai bài, bài ***Xuân giang hoa nguyệt dạ*** được kể là một bài rất nổi tiếng.

42. XUÂN GIANG HOA NGUYỆT DẠ

Xuân giang triều thủy liên hải bình,
Hải thượng minh nguyệt cộng triều sinh.
Diễm diễm tùy ba thiên vạn lý,
Hà xứ xuân giang vô nguyệt minh.
Giang lưu uyển chuyển nhiễu phương điện,
Nguyệt chiếu hoa lâm giai như tiễn.
Không lý lưu sương bất giác phi,
Đình thượng bạch sa khan bất kiến.
Giang thiên nhất sắc vô tiêm trần,
Hạo hạo không trung cô nguyệt luân.
Giang bạn hà nhân sơ kiến nguyệt, Giang nguyệt hà niên sơ chiếu nhân. Nhân sinh đại đại vô cùng dĩ,
Giang nguyệt niên niên vọng tương tư.
Bất tri giang nguyệt chiếu hà nhân,
Đãn kiến trường giang tống lưu thủy. Bạch vân nhất phiến khứ du du,
Thanh phong giang thượng bất thăng sầu.
Thùy gia kim dạ biên chu tử.
Hà xứ tương tư minh nguyệt lâu.
Khả liên lâu thượng nguyệt bồi hồi,
Ưng chiếu ly nhân trang kính đài.
Ngọc hộ liêm trung quyển bất khứ,
Đào y châm thượng phất hoàn lai.
Thử thời tương vọng bất tương vãn,
Nguyện trục nguyệt hoa lưu chiếu quân.
Hồng nhạn trường phi quang bất độ,
Như long tiềm dược thủy thành văn.
Tạc dạ nhàn đàm mộng lạc hoa,
Khả liên xuân bán bất hoàn gia.

*(1) Bài thơ này Nghiêm Vũ trong sách **Thương lang thi thoại** suy tôn là bài thơ hay nhất đời Đường, nhưng ta thấy về bằng trắc cũng như đối ngẫu đều không đúng sự quy định của thơ luật.*

Giang thủy lưu Xuân khứ dục tận,
Giang đàn lạc nguyệt phục tây tà.
Tà nguyệt trầm trầm tàng hải vụ,
Kiệt Thạch, Tiêu Tương vô hạn lộ.
Bất tri thừa nguyệt kỷ nhân quy,
Lạc nguyệt dao tình mãn giang thụ.

DỊCH NGHĨA:

ĐÊM HOA TRĂNG TRÊN SÔNG XUÂN [1]

Thủy triều lên mặt sông Xuân ngang mặt bể,
Trên bể, trăng sáng cùng lên với thủy triều.
Lấp loáng theo sóng trôi muôn ngàn dặm,
Có nơi nào trên sông Xuân là không sáng trăng?
Dòng sông lượn vòng khu cồn hương thơm,
Trăng chiếu rừng hoa ngời như hạt tuyết.
Trên không sương trôi tưởng như không bay.
Bãi sông cát trắng, nhìn chẳng nhận ra.
Sông và trời, một màu không mảy bụi,
Ngời sáng trong không, vầng trăng trơ trọi.
Người bên sông, ai kẻ đầu tiên thấy trăng.
Trăng trên sông, năm nào đầu tiên rọi xuống người?
Người sinh đời đời không bao giờ hết,
Trăng trên sông ngàn năm ngắm vẫn y nguyên.
Chẳng biết trăng trên sông chiếu sáng những ai,
Chỉ thấy sông dài đưa dòng nước chảy.
Mấy trắng một dải, vấn vơ bay,
Cây phong biếc xanh trên bờ buồn khôn xiết.
Người nhà ai đêm nay dong con thuyền nhỏ?
Người nơi nao trên lầu trăng sáng đương tương tư?
Đáng thương cho trên lầu trăng bồi hồi,
Phải chiếu sáng đài gương người biệt ly.
Rèm nhà ngọc cuốn lên rồi, trăng vẫn không đi,
Phiến đá đập áo lau đi rồi, trăng vẫn cứ ở lại.
Giờ đây cùng ngắm trăng mà không cùng nghe tiếng nhau,
Nguyện theo ánh đẹp vầng trăng trôi tới chiếu sáng người anh.
Chim hồng nhạn bay dài không thể mang trăng đi,
Cá rồng lặn nhảy, chỉ khiến làn nước gợn sóng.
Đêm qua thanh vắng, mơ thấy hoa rơi,
Đáng thương cho người đã nửa mùa Xuân chưa về nhà.
Nước sông trôi xuôi, Xuân đi sắp hết,
Trăng lặn trên bãi sông, trăng xế về Tây.
Trăng xế chìm dần dần trong sương mù mặt bể,
Núi Kiệt Thạch, Sông Tiêu Tương đường thẳm không cùng.
Chẳng biết nhân ánh trăng đã mấy người về,
Trăng lặn, rung rinh mối tình những cây đầy sông.

(1) Cũng là tên một khúc hát xưa, vào đời Trần Hậu Chúa..

DỊCH THƠ:

ĐÊM HOA TRĂNG TRÊN SÔNG XUÂN

Sông Xuân triều dậy mặt biển bằng,
Trên biển trăng cùng triều nước dâng.
Dờn dợn vời theo muôn dặm sóng,
Sông Xuân đâu chẳng sáng ngời trăng.

Quanh co sông lượn cồn hương chảy;
Trăng chiếu rừng hoa như tuyết rải.
Từng không sương tỏa tưởng không bay,
Cát trắng bên dơi nhìn chẳng thấy.

Trong vắt trời sông suốt một màu;
Trên sông vắng vặc một trăng cao.
Ai người đầu đã trông trăng ấy,
Trăng ấy soi người tự thu nao?

Người cứ đời đời sinh nở mãi;
Trăng vẫn ngàn năm sông nước giãi.
Soi ai? Nào biết được lòng trăng,
Chỉ thấy sông dài đưa nước chảy.

Mây bạc lưng chừng trôi đến đâu;
Cảnh phong xanh bến xiết bao sầu.
Đêm nay ai mảng buông thuyền đó;
Ai ở lầu trăng nhớ chốn nào?

Trăng lầu quanh quẩn đáng thương ôi!
Soi mãi đài gương kẻ lẻ đôi.
Cửa ngọc cuốn rèm xua vẫn ở;
Hòn chăm đập áo xóa liền soi.

Chừ đây cùng ngóng, bẵng tăm hơi;
Mong quyến theo trăng đến rọi người.
Bay mỏi, nhạn khôn mang ánh được,
Vẫy ngầm, cá chỉ vẫy tăm thôi.

Đêm qua thanh vắng mộng hoa rơi,
Nhà chửa về, Xuân quá nửa rồi!
Nước cuốn Xuân đi trôi sắp hết,
Vòm sông trăng lại xế sang đoài.

Trăng khuất mù khơi nhìn chậm chậm,
Dòng Tương non Kiệt ngàn muôn dặm.
Nương trăng mấy kẻ nhớ về theo,
Trăng lặn xao tình cây nước gợn.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

SÂM THAM (715 - 770)



Sầm Tham.

Người Huyện Nam Dương (nay thuộc TỉnhHà Nam). Đậu Tiến sỹ, làm quan đến chức Lang Trung kiêm Thị ngự sử tuy có bị thăng giáng nhiều lần. Sau ông từ chức, về ở Núi Đỗ Lăng, rồi mất ở đất Thục. Ông có trải nhiều năm ở nơi biên ải nên có làm nhiều bài thơ biên tái từ điệu rất cao. Có Thi tập gồm 10 quyển.

43. SƠN PHÒNG XUÂN SỰ

Lương viên nhật mộ loạn phi nha.
Cựu mục tiêu điều tam lưỡng gia.
Đình thụ bất tri nhân khứ tận,
Xuân lai hoàn phát cựu thời hoa.

DỊCH NGHĨA:

CẢNH XUÂN TRONG NẾP NHÀ TRÊN NÚI

Trong vườn Lương[1], lúc chiều tà những con quạ bay hỗn loạn.
Trông hết cả tầm mắt cũng chỉ thấy hai ba nhà tiêu điều.
Cây trong sân không biết rằng người ta đã đi hết.
Xuân về lại nở những bông hoa thời xưa.

DỊCH THƠ:

CẢNH XUÂN TRONG NẾP NHÀ TRÊN NÚI

Trời tối vườn Lương quạ lượn lờ,
Nhà đâu vút mắt, nóc lưa thưa,
Cây sân chẳng biết người đi hết,
Xuân đến hoa còn nở giống xưa.

TẢN ĐÀ

***

Trời tối, vườn Lương quạ dập dìu,
Nhà xa mấy nóc cảnh đìu hiu.
Cây sân chẳng biết người đi hết,
Xuân tới, hoa xưa vẫn nở đều.

NGÔ TẤT TỐ

44. TẤU MÃ XUYÊN HÀNH, PHỤNG TỐNG PHONG ĐẠI PHU XUẤT SƯ TÂY CHINH

Quân bất kiến Tấu Mã xuyên hành tuyết hải biên,
Bình sa mãng mãng hoàng nhập thiên.
Luân Đài cửu nguyệt phong dạ hống,
Nhất xuyên toái thạch đại như đấu,
Tùy phong mãn địa thạch loạn tẩu.
Hung Nô thảo hoàng mã chính phì,
Kim Sơn Tây kiển yên trần phi,
Hán gia đại tướng Tây xuất sư.
Tướng quân kim giáp dạ bất thoát,
Bán dạ quân hành qua tương bát,
Phong đầu như đao, diện như cát.
Mã mạo đái tuyết hãn khí chưng,
Ngũ hoa liên tiền tuyền tác băng,
Mạc trung thảo hịch nghiễn thủy ngưng.
Lỗ kỵ văn chi ưng đởm nhiếp,
Liệu chi đoàn binh bất cảm tiếp,
Xa Sư Tây môn trữ hiến tiệp.

DỊCH NGHĨA:

BÀI HÁT *SÔNG TẤU MÃ*[2] TIỄN ĐẠI PHU HỌ PHONG[3] XUẤT QUÂN ĐÁNH GIẶC PHƯƠNG TÂY

Người thấy chăng, Sông Tấu Mã chảy ven bể tuyết
Bãi cát phẳng mênh mông, vàng khè giáp chân trời.
Đất Luân Đài[4], tháng chín, ban đêm gió gầm.
Cả một dọc sông, đá vụn to như đấu,
Theo gió lăn lóc đầy mặt đất.
Đất Hung Nô, mùa cỏ vàng, chính là lúc ngựa đang béo,
Nhìn về phía Núi Kim Sơn[5] ở phía Tây: Khói mịt mù.
Đại tướng nhà Hán ra quân nhằm tiến về phía đó.
Áo giáp sắt trên mình, đêm cũng không cởi,
Nửa đêm hành quân, giáo mác chạm nhau,
Ngọn gió buốt như dao cắt mặt.
Lông ngựa đọng tuyết, mồ hôi bốc hơi,
Đồ thắng trên mình ngựa năm hoa, thoắt đã đọng vàng,
Mực trên nghiên đang thảo hịch trong trước cũng đóng thành băng.
Đội ky binh giặc nghe thấy, hẳn phải mất mật,
Tự biết gươm ngắn, không dám đến gần,
Trước cửa Tây nước Xa Sư[6] ta đang chờ dâng tin thắng trận.

(1) Vườn của Lương Hiếu Vương xưa. B.T.
(2) Ở phía Bắc Duy Ngô Nhĩ thuộc Tỉnh Tân Cương ngày nay.
(3) Tướng Phong Tướng Thành bấy giờ đang giữ phía Tây Bắc Trung Quốc.
(4) Cũng thuộc khu tự trị Duy Ngô Nhĩ.
(5) Tức Núi A Nhĩ Thái.
(6) Một nước xưa, nay là Duy Ngô Nhĩ.

DỊCH THƠ:

BÀI HÁT *SÔNG TẤU MÃ* TIỄN ĐẠI PHU HỌ PHONG XUẤT QUÂN ĐÁNH GIẶC PHƯƠNG TÂY

Người thấy chăng:
Tấu Mã xuyên bể tuyết ngời,
Cát vàng bát ngát tận chân trời?

Luân Đài tháng Chín gió đêm rú,
Lòng sông, đá vụn to như đấu,
Gió đẩy chạy bừa khắp trong xứ.

Hung Nô cỏ vàng, ngựa béo quay,
Kim Sơn khói bụi ngút miền Tây,
Hán triều đại tướng xuất binh ngay.

Thâu đêm tướng quân mặc áo sắt,
Loảng xoảng giáo gươm đi khuya khoắt,
Ngọn gió như dao thổi rách mặt.

Tuyết đầm mình ngựa hơi bốc lên,
Ngựa hoa băng đóng cộm cương yên,
Trong doanh viết hịch váng đầy nghiên.

Địch quân vừa nghe đã khủng khiếp.
Tự biết sức hèn không đánh tiếp.
Cửa Tây ta chờ tin báo tiệp

CHÂU GIANG và TƯƠNG NHƯ

ĐỖ PHỦ (712 - 770)

Tự Tử Mỹ, hiệu Thiếu Lăng, vốn quê ở Tương Dương, Tỉnh Hồ Bắc sau tổ phụ dời xuống ở Huyện Củng, Tỉnh Hà Nam. Đi thi không đỗ nên chỉ giữ chức quan nhỏ. Khi có loạn An Lộc Sơn, ông chạy theo Vua nên được cử làm giám quan. Sau vì bất mãn ông xin từ quan về Tần Châu, Thành Đô. Không bao lâu, ở Tứ Xuyên có sự rối loạn, ông phải đưa gia đình di cư từ Tứ Xuyên qua Hồ Bắc, Hồ Nam, cuối cùng mất ở Lỗi Dương.



Đỗ Phủ.

Ông có để lại ***Đỗ Lăng tập*** gồm khoảng 1.400 bài làm theo các thể ngũ ngôn, thất ngôn, cổ thể, cận thể đều rất xuất sắc. Đời nào cũng lấy làm mẫu mực để học tập.

Ông là bạn của Lý Bạch. Tên tuổi hai người gắn liền với nhau nhưng tính tình, phong cách, tư tưởng, thân thế đều không có mấy điểm giống nhau.

45. NGUYỆT DẠ

Kim dạ Phu Châu nguyệt
Khuê trung chỉ độc khan.
Dao liên tiểu nhi nữ,
Vị giải ức Tràng An.
Hương vụ vân hoàn thấp,
Thanh huy ngọc tý hàn.
Hà thời ỷ hư hoảng.
Song chiếu lệ ngân can?

DỊCH NGHĨA:

ĐÊM TRĂNG SÁNG

Đêm nay vầng Trăng sáng ở Phu Châu
Trong phòng the chỉ có một người đang ngắm.
Lòng thương con cái nhỏ ở xa,
Chưa biết nhớ cha ở Trường An.
Sương móc đượm hương thơm làm ướt mái tóc mây.
Ánh Trăng trong sáng làm giá lạnh cánh tay ngọc.
Bao giờ lại được cùng tựa bên rèm cửa sổ.
Để cho Trăng chiếu làm ráo được ngấn lệ của đôi ta.

DỊCH THƠ:

ĐÊM TRĂNG SÁNG

Châu Phu này lúc Trăng soi,
Buồng the đêm vắng riêng coi một mình.
Đoái thương thơ dại đầu xanh,
Tràng An chửa biết đem tình nhớ nhau.
Sương sa thơm ướt mái đầu,
Cánh tay ngọc trắng lạnh màu sáng trong.
Bao giờ tựa bức màn không,
Gương soi chung bóng lệ ròng sương khô.

TẢN ĐÀ

***

ĐÊM TRĂNG

Đêm nay Trăng sáng Phu Châu,
Mình em một bóng lên lầu ngắm Trăng.
Xót xa bé gái măng non,
Biết đâu nỗi nhớ Tràng An lúc này.
Sương thơm ướt mái tóc mây,
Trăng thanh lạnh giá đôi tay ngọc ngà.
Ngày nào tựa cửa đôi ta,
Trăng soi đầy mắt lệ đà cạn khô?

L.D.T

46. TUYỆT CÚ

Lưỡng cá hoàng ly minh thúy liễu
Nhất hàng bạch lộ thướng thanh thiên.
Song hàm Tây Lĩnh thiên thu tuyết,
Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền.

DỊCH NGHĨA:

TUYẾT CÚ

Hai con hoàng anh hót trong hàng liễu biếc.
Một hàng cò trắng bay vút lên trời xanh.
Song cửa ngậm tuyết Núi Tây Lĩnh đã từ nghìn năm.
Ngoài cổng đậu những con thuyền của Đông
Ngô xa tới muôn dặm.

DỊCH THƠ:

TUYẾT CÚ

Hai cái oanh vàng kêu liễu biếc,
Một đàn cò trắng vút trời xanh.
Nghìn năm tuyết, núi, sông in sắc,
Vạn dặm thuyền Ngô bến rập rình.

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 97, 13-2-1938*

***

Liễu xanh hót cặp oanh vàng,
Trời lam trắng điểm một hàng cò bay.
Song lồng mái tuyết non Tây,
Thuyền Ngô muôn dặm đỗ ngay cửa ngoài.

TƯƠNG NHƯ

47. TRUNG THU

Thu cảnh kim tiêu bán,
Thiên cao nguyệt bội minh.
Nam lâu thùy yến thưởng,
Ty trúc tấu thanh thanh.

DỊCH NGHĨA:

TIẾT TRUNG THU

Cảnh Thu tới đêm nay vừa được nửa,
Trời cao trăng sáng bội phần.
Ai yến tiệc ở lầu Nam,
Tiếng tơ, tiếng trúc vang lên trong trẻo.

DỊCH THƠ:

TRUNG THU

Cảnh Thu nay đúng nửa rồi,
Trăng Thu thêm sáng, khung trời thêm cao.
Lầu Nam ai rót rượu đào,
Tiếng tơ, tiếng trúc thanh tao nhịp nhàng.

THÁI GIANG

48. THẬP THẤT DẠ ĐỐI NGUYỆT

Thu nguyệt nhưng viên dạ,
Giang thôn độc lão thân.
Quyển liêm hoàn chiếu khách,
Ỷ trượng cánh tùy nhân.
Quang xạ tiềm cầu động,
Minh phiên túc điểu tần.
Mao trai y quất dữu.
Thanh thiết lộ hoa tân.

DỊCH NGHĨA:

NGẮM TRĂNG ĐÊM MƯỜI BẢY

Trăng Thu đêm nay vẫn tròn,
Thân già côi quạnh ở xóm bên sông.
Cuốn rèm, trăng còn ngó khách,
Chống gậy trăng vẫn theo mình.
Ánh rọi xuống, làm con cầu long đã lặn phải cựa
quậy,
Bóng sáng soi vào, khiến con chim ngủ xoay
mình luôn.
Lều tranh dựa bên dãy cây quýt cây bưởi,
Đêm lạnh hạt móc mới đọng như hoa.

DỊCH THƠ:

NGẮM TRĂNG ĐÊM MƯỜI BẢY

Vành vạnh trăng Thu chút chửa sai,
Xóm sông lụ khụ một mình ai.
Cuốn rèm trông thấy như chào lão,
Chống gậy ra chơi lại đón người.
Soi suốt rồng nằm dòng nước chảy,
Sáng choang chim ngủ bóng cành phơi.
Nhà tranh ngồi tựa bên chồi quýt,
Móc trắng lòng ta cũng trắng ngời.

TRẦN TẾ XƯƠNG

49. LỮ DẠ THƯ HOÀI

Tế thảo vi phong ngạn,
Ngụy tường độc dạ chu .
Tinh thùy bình dã khoát,
Nguyệt dũng đại giang lưu
Danh khởi văn chương trứ?
Quan ưng lão bệnh hưu .
Phiêu phiêu hà sở tự?
Thiên địa nhất sa âu.

DỊCH NGHĨA:

NỖI NIỀM ĐÊM ĐẤT KHÁCH

Gió nhẹ đưa ngọn cỏ ở bên bờ,
Ban đêm, cột buồm đứng lẻ loi.
Những ngôi sao sa xuống cánh đồng mênh mông,
Ánh Trăng trên sông lớn, nước tung toé.
Danh tiếng há phải do văn chương mà lừng lẫy?

Làm quan đến khi già bệnh ắt nên về hưu.
Thân ta chơi vơi giống như cái gì nhỉ?
Giữa đất trời, thân ta giống như con chim âu một mình trên bãi cát!

DỊCH THƠ:

NỖI NIỀM ĐÊM ĐẤT KHÁCH

Hơi gió nhẹ, cỏ bờ phơ phất,
Chiếc thuyền đêm ngất cột buồm cao.
Đồng xa liền với trời sao,
Dòng sông Trăng tỏa ào ào nước trôi.
Văn chương chẳng cho đời nhắc nhỏm,
Một chức quan già ốm thì hưu!
Lênh đênh nào khác chi đâu,
Giữa vòng trời đất chim âu một mình.

HOÀNG TẠO

50. ĐĂNG NHẠC DƯƠNG LÂU

Tích văn Động Đình thủy
Kim thướng Nhạc Dương lâu.
Ngô, Sở Đông Nam cách,
Càn, Khôn nhật dạ phù.
Thân bằng vô nhất tự,
Lão bệnh hữu cô chu.
Nhưng mã quan sơn Bắc.
Bằng hiên thế tự lưu.

DỊCH NGHĨA:

LÊN LẦU NHẠC DƯƠNG

Xưa nghe nói nước Hồ Động Đình.
Nay mới lên Lầu Nhạc Dương.
Hồ chia bên Đông là nước Ngô, bên Nam là nước Sở.
Bóng trời mây, mặt đất đêm ngày nổi trên mặt nước.
Bà con bạn hữu không có một chữ thư từ qua lại.
Lúc già yếu bệnh hoạn chỉ có một chiếc thuyền lẻ loi, cô quạnh.
Giặc giã đương đe dọa ở cửa ải phương Bắc.
Tựa hiên, nước mắt nước mũi chảy ròng ròng.

DỊCH THƠ:

LÊN LẦU NHẠC DƯƠNG[1]

Động Đình nghe tiếng từ xưa,
Nhạc Dương lâu mới bây giờ lên chơi.
Đông Nam Ngô, Sở chia hai,
Ngày đêm như thấy đất trời mênh mang,
Người quen, một chữ vắng tanh,
Tuổi già, mình ốm lênh bênh chiếc thuyền.
Quan san cõi Bắc giặc tràn,
Mái hiên đứng tựa, giụa giàn giọt rơi.

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 87, 28 -7 - 1937*

51. TẶNG VỆ BÁT XỬ SỸ

Nhân sinh bất tương kiến,
Động như Sâm dữ Thương;
Kim tịch phục hà tịch?
Cộng thử đăng chúc quang!
Thiếu tráng năng kỷ thì,
Mấn phát các dĩ thương!
Phỏng cựu bán vi quỷ,
Kinh hô nhiệt trung trường.
Yên tri nhị thập tải,
Trùng thướng quân tử đường.
Tích biệt quân vị hôn,
Nhi nữ hốt thành hàng.
Dị nhiên kính phụ chấp,
Vấn ngã lai hà phương?
Vấn đáp nãi vị dĩ,
Khu nhi la tửu tương.
Dạ vũ tiễn xuân cửu,
Tân xuy giản hoàng lương.
Chủ xưng hội diện nan,
Nhất cử lũy thập trường.
Thập trường diệc bất túy,
Cảm tử cố ý trường.
Minh nhật, cách sơn nhạc,
Thế sự lưỡng mang mang!

DỊCH NGHĨA:

TẶNG ẨN SỸ TÁM VỆ[2]

Người đời khó được gặp nhau,
Khác nào sao Hôm và sao Mai.
Đêm nay là đêm gì?
(Chúng ta) lại được chung bóng dưới ánh đèn.
Trẻ trung nào được mấy độ,
(Bây giờ) đầu tóc đã đốm bạc cả!
Thăm hỏi những cố cựu, một nửa đã ra ma rồi!
Kinh hãi la lên, lòng như lửa đốt.
Dè đâu đã hai mươi năm,
(Nay mới) lại bước tới nhà anh.

(1) Nhạc Dương Lâu: Lầu Nhạc Dương, ở Tỉnh Hồ Nam. Đứng trên lầu trông ra thấy được cảnh Hồ Động Đình. Động Đình: Hồ Động Đình, thuộc Tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc.
(2) Họ Vệ, người con thứ tám trong gia đình, ở ẩn không làm quan.

Trước kia, lúc từ biệt, anh chưa kết hôn,
Giờ đây đã đầy đàn con cái.
Niềm nở, chúng kính chào người bạn của cha.
Hỏi tôi từ đâu đến?
Kẻ hỏi, người đáp, còn đang tíu tít,
Thì anh đã giục các con dọn cơm rượu rồi.
Dưới làn mưa đêm Xuân (người ta) đi cắt tỏi.
Cơm nếp mới trộn kê vàng.
Chủ nhân nói: Chả mấy khi gặp nhau
(Nào), uống đi, uống đi hàng mươi chén.
Mươi chén cũng chưa say,
Vì cảm mối tình cố cựu man mác dài.
Ngày mai chia tay, núi non cách trở,
Việc đời, đôi ngả mênh mang.

DỊCH THƠ:

TẶNG ẨN SỸ TÂM VỆ

Đời người chẳng gặp nhau ra,
Sâm, Thương những tưởng như là đôi sao.
Đêm nay thử hỏi đêm nào?
Ánh đèn ánh nến soi vào cùng chung? Tóc
đầu bạc cả! Này trông!
Được bao nhiêu lúc trẻ trung mà già?
Bạn xưa quá nửa ra ma!
Ngẫm vào sốt ruột, nói ra giật mình!
Ai ngờ lại đến nhà anh?
Hai mươi năm đã bất tình đi mau!
Xưa đi, anh đã vợ đâu?
Gái trai nay đã lau nhau đầy nhà!
Ân cần chào hỏi bạn cha,
Rằng: "Thưa bác ở đâu mà lại đây?"
Chưa xong câu chuyện thơ ngây,
Món ăn chúng đã sắp bày dâng ra.
Mưa Xuân đêm hái hẹ hoa,
Gạo thơm mới thổi lại pha kê vàng.
Bạn rằng: "Gặp gỡ chẳng thường".
Rượu mời mươi chén rót thường luôn tay.
Dẫu mười chén cũng chưa say,
Tình anh nặng khiến rượu này nhẹ không!
Ngày mai cách núi cách sông,
Chuyện đời thôi lại mịt mùng đôi nơi.

N.T

52. XUÂN VỌNG

Quốc phá, sơn hà tại
Thành Xuân, thảo mộc thâm.
Cảm thời, hoa tiễn lệ,
Hận biệt, điểu kinh tâm.
Phong hỏa liên tam nguyệt.
Gia thư đề vạn câm (kim).
Bạch đầu tao sánh đoản,
Hồn dục bất thắng trâm!

DỊCH NGHĨA:

TRÔNG XUÂN

Nước bị tàn phá[1] nhưng sông núi vẫn còn,
Thành về mùa Xuân, cỏ cây chìm trong âm u.
Cảm thời thế, hoa đẫm nước mắt!
Đau biệt ly, chim khắc khoải lòng!
Lửa hiệu liên miên đến ba tháng[2]
Thư nhà, đáng bạc muôn.
Đầu bạc, càng gãi tóc càng ngắn,
Dường không còn cài nổi cái trâm nữa!

DỊCH THƠ:

TRÔNG XUÂN

Nước mất, còn sông núi,
Thành Xuân cảnh um tùm.
Biệt ly, lòng chim hãi,
Cảm cảnh, lệ hoa tuôn.
Lửa hiệu liền ba tháng,
Thư nhà đáng mấy muôn.
Gãi hoài còn tóc bạc,
Chừng tuột chiếc trâm luôn.

TƯƠNG NHƯ

53. GIANG MAI

Mai nhụy lạp tiền phá,
Mai hoa niên hậu đa.
Tuyệt trì Xuân ý hảo.
Tối nại khách sầu hà.
Tuyệt thụ nguyên đồng sắc,
Giang phong diệc tự ba.
Cố viên bất khả kiến,
Vu tụ uất ta nga.

DỊCH NGHĨA:

CÂY MAI BÊN SÔNG

Tháng Chạp nhụy mai vừa hé,
Sang năm hoa mai nở nhiều,
Vẫn biết ý Xuân xinh đẹp,
(Nhưng) nỗi buồn của khách biết nài sao!
Cây với tuyết vốn cùng một sắc,
Gió trên sông, sóng nổi nhấp nhô.
Vườn cũ đâu còn thấy?
Núi Vu cao ngất, một màu xanh om!

(1) Chỉ việc loạn An Lộc Sơn
(2) Có chỗ giải nghĩa: từ Tháng Ba năm ngoái đến Tháng Ba năm nay.

DỊCH THƠ:

CÂY MAI BÊN SÔNG

Trước ngày Chạp nhị mai vừa mới lỏ,
Qua sang năm mai nở đã đầy cành.
Vẫn biết rằng Xuân ý tốt xinh xinh,
Nhưng dạ khách buồn tênh sao xiết kể!
Cây với tuyết nguyên cùng một vẻ,
Gió trên sông gợn sóng sẽ nhô đầu.
Cố viên nào thấy đâu đâu,
Núi Vu chót vót một màu xanh om.

Á NAM

54. THU HỨNG[1]

Ngọc lộ điêu thương phong thụ lâm,
Vu Sơn, Vu Giáp khí tiêu sâm.
Giang gian ba lãng kiêm thiên dũng,
Tái thượng phong vân tiếp địa âm.
Tùng cú lưỡng khai tha nhật lệ,
Cô chu nhất hệ cố viên tâm.
Hàn y xứ xứ thôi đao xích,
Bạch Đế thành cao cấp mộ châm.

DỊCH NGHĨA:

THU HỨNG I

Hạt móc trắng làm cho rừng cây phong tiêu điều,
Núi Vu, kẽm Vu hơi Thu hiu hắt.
Trong lòng sông, sóng nhảy tận lưng trời,
Trên cửa ải, mây đùn tiếp với mặt đất.
Khóm cúc nở hoa, từ độ ấy đã hai lần làm rơi nước mắt.
Nỗi lòng quê cũ, buộc mãi với con thuyền quạnh hiu.
Lo áo rét, chỗ nào dao thước cũng rộn ràng,
Thành Bạch Đế[2] *cao vút, tiếng nện vải về chiều nghe càng mau.*

DỊCH THƠ:

THU HỨNG I

Lác đác rừng phong hạt móc sa,
Ngàn non hưu hắt khí thu lòa.
Lưng trời sóng rọn lòng sông thẳm,
Mặt đất mây đùn cửa ải xa.
Khóm cúc tuôn thêm dòng lệ cũ,
Con thuyền buộc chặt mối tình nhà.
Lạnh lùng giục kẻ tay đao thước,
Thành Bạch, chày vang bóng ác tà.

NGUYỄN CÔNG TRỨ

THU HỨNG II

Văn đạo Trường An tự dịch kỳ
Bách niên thế sự bất thăng bi!
Vương hầu đệ trạch giai tân chủ,
Văn vũ y quan dị tích thì.
Trực Bắc quan sơn kim cổ chấn,
Chỉnh Tây xa mã vũ thư trì!
Ngư long tịch mịch Thu giang lãnh,
Cố quốc bình cư hữu sở ti (tư).

DỊCH NGHĨA:

THU HỨNG II

Nghe nói tình hình Trường An biến chuyển như cuộc cờ,
Trăm năm cuộc đời biết bao đau xót.
Nhà cửa vương hầu đều đổi chủ mới,
Áo mũ văn võ khác hẳn thời xưa.
Quan san Trực Bắc[3] *vang động tiếng trống, tiếng chiêng,*
Cuộc chỉnh Tây[4] *đang nhộn nhịp ngựa xe, tờ hịch có cài lông gà truyền đi tới tấp.*
(Ở Quỳ Phủ đây) Sông Thu lạnh lẽo, rồng cá im lìm,
Lòng lại nhớ đến nơi cố đô Trường An ngày trước.

DỊCH THƠ:

THU HỨNG II

Nghe nói Trường An tựa cuộc cờ,
Trăm năm thế sự xót xa chưa?
Lâu đài nếp cũ người trông mới,
Áo mũ triều nay kiểu khác xưa.
Canh Bắc ải quan rền trống gióng
Dẹp Tây xe ngựa rộn tin đưa.
Cá rồng tịch mịch, sông Thu lạnh,
Nước cũ bình yên, chạnh mối tơ.

K.G

55. ĐĂNG CAO

Phong cấp, thiên cao, viên khiếu ai,
Chử thanh, sa bạch, điểu phi hồi.
Vô biên lạc mộc tiêu tiêu hạ,
Bất tận Trường Giang cổn cổn lai.
Vạn lý bi Thu thường tác khách,
Bách niên đa bệnh độc đăng đài.
Gian nan khổ hận phồn sương mấn,
Lạc đảo tân đình trọc tửu bôi.

*(1) Đỗ Phủ có tám bài **Thu Hứng**, nay chọn ra hai bài.*
(2) Một thành ở Quỳ Châu, do Công Tôn Thuật xây đắp. Khi Thuật đóng giữ đất Thục, tự xưng là Bạch Đế, nên mới gọi tên như vậy.
(3) Miền Trực Bắc đang có loạn, phải dùng đến quân sự.
(4) Chỉ việc nhà Đường đánh dẹp giặc Thổ Phồn. B.T.

DỊCH NGHĨA:

LÊN CAO

Gió thốc, trời cao tiếng vượn kêu rầu rĩ,
Bến nước trong, làn cát trắng, chim bay liệng vòng.
Ngàn cây bát ngát lá rụng xào xạc,
Dòng sông dằng dặc, nước cuồn cuộn trôi.
Muôn dặm Thu buồn, xót thân thường nơi đất khách,
Suốt đời quật quẹo, một mình lên ngắm trên đài,
Gian khổ uất hận, mái tóc thêm ngả màu sương,
Lận đận vì mang nhiều bệnh mới phải ngừng
chén rượu đục.

DỊCH THƠ:

LÊN CAO

Gió gấp trời cao vượn nỉ non,
Bến trong cát trắng, lượn chim cồn.
Rào rào lá trút rừng cây thẳm,
Cuồn cuộn sông về sóng nước tuôn.
Thu quạnh nghìn khơi lòng khách não,
Đài cao trăm bệnh chiếc thân mòn.
Gian nan khổ hận đầu thêm bạc,
Quật quẹo đành khiêng chén giải buồn.

NAM TRÂN

56. NHẬT MỘ

Ngưu dương hạ lai cửu,
Các dĩ bế sài môn.
Phong nguyệt tự thanh dạ,
Giang sơn phi cố viên.
Thạch tuyền lưu ám bích,
Thảo lộ trích thu căn.
Đầu bạch đăng minh lý,
Hà tu hoa tẫn phồn?

DỊCH NGHĨA:

CHIỀU HÔM

Đàn trâu và dê xuống núi đã lâu,
Mọi người đều đóng kín cửa sài.
Đêm thanh tĩnh đầy thú gió trăng,
Sông núi khác xa nơi quê cũ.
Suối ghềnh đá chảy bên sườn non ẩn khuất,
Hạt sương đầu cỏ rỏ xuống gốc cây mùa Thu.
Đầu đã bạc phơ dưới ánh đèn sáng,
Cần gì hoa đèn nở ra nhiều[1].

DỊCH THƠ:

CHIỀU HÔM

Trâu dê về đã lâu rồi,
Cửa sài khép kín bóng người vắng tanh.
Đêm nay gió mát trăng thanh,
Non sông đất khách động tình cố hương.
Suối đâu vách núi mơ màng,
Sương thu thấm rễ cỏ hoang rầu rầu.
Đèn soi trắng toát mái đầu,
Hoa đèn khéo cợt chi nhau nở nhiều.

HỒNG MÊ TỪ

57. THIÊN MẠT HOÀI LÝ BẠCH

Lương phong khởi thiên mạt,
Quân tử ý như hà?
Hồng nhạn kỳ thời đáo,
Giang hồ Thu thủy đa.
Văn chương tăng mệnh đạt,
Ly vị hỷ nhân qua.
Ưng cộng oan hồn ngữ,
Đầu thư tặng Mịch La.

DỊCH NGHĨA:

CUỐI TRỜI [2] NHỚ LÝ BẠCH

Cuối trời gió lạnh bốc lên rồi,
Ý người quân tử lúc này ra sao?
Chim hồng, chim nhạn bao giờ đến?
Sông hồ nước Thu tràn đầy.
Văn chương ghét người gặp vận,
Ma quỷ thích trêu người đi qua!
Để nói chuyện với hồn người thác oan,
Có lẽ (bác) ném thư xuống Sông Mịch La[3].

DỊCH THƠ:

CUỐI TRỜI NHỚ LÝ BẠCH

Bên trời nổi gió lạnh,
Quân tử nghĩ sao đây?
Hồng nhạn bao giờ đến?
Sông biển nước Thu đầy.
Văn chương ghen gặp vận,
Ma quỷ thích trêu người.
Cùng oan hồn nói chuyện,
Sông Mịch chuyển thư này.

HOÀNG TẠO

58. ĐÁO Y

Diệc trí thú bất phân,
Thu chí, thức thanh chăm.
Dĩ cận hàn khổ nguyệt,
Huống kinh trường biệt tâm.
Ninh từ đảo y quyện,
Nhất ký tái viên thâm.

(1) Người xưa cho rằng hoa đèn nở là báo điềm mừng.
(2) Năm 759, Lý Bạch đang trên đường đi đày đến Dạ Lang cho nên nói là cuối trời.
(3) Một con sông thuộc Tỉnh Hồ Nam ngày nay, nơi Khuất Nguyên tự trầm mình.

Dụng tận khuê trung lực.
Quân văn không ngoại âm.

DỊCH NGHĨA:

NỆN ÁO

Cũng biết người đi thú không trở về,
Mùa Thu đến, vẫn cứ lau sạch tảng đá (để giặt).
Đã gần đến tháng rét dữ,
Huống chi lại vì tấm lòng ly biệt từ lâu.
(Cho nên) chẳng quản nện áo nhọc mệt,
Để gửi ra nơi đồn ải xa xăm.
Dùng hết sức người phòng khuê,
Để chàng nghe được tiếng vang vượt qua khoảng không ngăn cách.

DỊCH THƠ:

NỆN ÁO

Biết chàng đi thú còn lâu,
Thu về, đá giặt em lau sẵn sàng.
Nay mai cây héo lá vàng,
Luống tình ly biệt kể hàng mấy đông
Áo này giặt chẳng quản công,
Gửi ra ngoài ải những mong kịp ngày, Phòng khuê xin hết sức này,
Để chàng nghe thoảng tiếng chày canh thâu.

K.D

TIỀN KHỞI (722 - 780)

Tự Trọng Văn, quê ở Ngô Hưng, đỗ Tiến sỹ, làm quan đến chức Khảo công lang trung.

Là một nhà thơ nổi tiếng nên người đương thời có câu: *"Tiền hữu Thẩm Tống, hậu hữu Tiền Lang"*. (Ngày trước có Thẩm Thuyên Kỳ, Tống Chi Vấn, nay có Tiền Khởi và Lang Sỹ Nguyên).

Có ***Thi văn tập*** (một quyển) lưu lại.

59. GIANG HÀNH

Thụy ổn, diệp chu khinh.
Phong vi, lãng bất kinh.
Nhậm quân lô vĩ ngạn.
Chung dạ động Thu thanh.

DỊCH NGHĨA:

ĐI THUYỀN TRÊN SÔNG

Ngủ yên trong chiếc thuyền con, nhỏ như chiếc lá và nhẹ bồng.
Gió thổi hiu hiu sóng êm ả không sợ.
Mặc cho lau sậy ở đâu bên bờ lay động.
Suốt đêm xào xạc tiếng Thu.

DỊCH THƠ:

ĐI THUYỀN TRÊN SÔNG

Ngủ yên trong chiếc thuyền con,
Gió hiu hiu thổi, sóng ròn ròn đưa.
Mặc đâu[1] lau sậy bên bờ,
Suốt đêm động rộn tha hồ tiếng Thu.

TẢN ĐÀ

Ngày nay, *số 122, 7 - 8 - 1938*

LÝ ĐOAN (? - ?)

Tự là Chính Kỷ, quê ở Triệu Châu, đậu Tiến sỹ đời Vua Đại Tống (762 - 780), làm Hiệu thư lang rồi cải bổ Tư mã Hàng Châu.

Lý Đoan thường họp các bạn thơ lại xướng họa với nhau.

60. BÁI TÂN NGUYỆT

Khai liêm kiến tân Nguyệt,
Tức tiện hà giai bài.
Tế ngữ nhân bất văn,
Bắc phong xuy quần đái.

DỊCH NGHĨA:

VÁI TRĂNG MỚI

Mở rèm thấy vành Trăng mới.
Liền bước xuống thềm vái Trăng.
Lầm rầm khấn không ai nghe thấy.
Gió bấc thổi dài quần bay lên.

DỊCH THƠ:

VÁI TRĂNG MỚI

Mở rèm thấy tấm Trăng non,
Thềm trên bước xuống vái luôn Trăng này.
Khẽ lời khấn chẳng ai hay,
Thoảng cơn gió bấc thổi bay dải quần.

TẢN ĐÀ

Ngày nay*, số 117, 3 - 7 - 1938*

TRỊNH CỐC (849 - 911)

Trịnh Cốc (sống thời Văn Đường) tên chữ là Thư Ngu, thời trẻ nổi tiếng thông minh, làm quan đến Lang Trung.

61. HOÀI THƯỢNG BIỆT CỐ NHÂN

Dương Tử giang đầu dương liễu Xuân
Dương hoa sấu sát độ giang nhân

(1) Dẫu.

Sổ thanh phong địch Ly Đình văn
Quân hướng Tiêu Tương, ngã hướng Tần.

DỊCH NGHĨA:

TRÊN SÔNG HOÀI CHIA TAY BẠN

Đầu Sông Dương Tử cây dương liễu vào Xuân
Hoa dương làm buồn chết người qua sông
Chiều hôm ở Ly Đình thoáng nghe tiếng sáo kể lể
Anh đi Sông Tiêu Tương, tôi rẽ hướng sang Tần

DỊCH THƠ:

TIỄN BẠN TRÊN SÔNG HOÀI

Sông Dương dương liễu đua tươngHoa dương buồn chết dạ người sang sông.
Đình hôm tiếng sáo não nùng
Anh đi đến Sở, tôi trông hướng Tần.

K.D

TRƯƠNG KẾ (? - 779)

Tự là Ý Tôn, người Tương Dương, nay thuộc Tỉnh Hồ Bắc, sống vào khoảng trước sau năm đầu niên hiệu Chí Đức, đời Đường Túc Tông. Đậu Tiến sỹ và ra làm quan tới chức Kiêm hiệu Viên ngoại lang.

Trương Kế có để lại một tập thơ, nổi tiếng nhất là bài ***Phong Kiều dạ bạc.***

62. PHONG KIỀU[1] DẠ BẠC

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên,
Giang phong, ngư hỏa đối sầu miên.
Cô Tô[2] thành ngoại Hàn Sơn[3] Tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

DỊCH NGHĨA:

ĐÊM ĐỖ THUYỀN Ở PHONG KIỀU

Trăng lặn, quạ kêu, sương đầy trời,
(Khách) nằm ngủ trước cảnh buồn của đèn chài và lùm phong bên sông.
Tiếng chuông Chùa Hàn Sơn, ở ngoài Thành Cô Tô,
Lúc nửa đêm vang vẳng vọng đến thuyền khách.

DỊCH THƠ:

ĐÊM ĐỖ THUYỀN Ở PHONG KIỀU

Trăng tà, chiếc nhạn kêu sương,
Lửa chài, cây bến sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu Bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông Chùa Hàn Sơn

TẢN ĐÀ

***

Dạ bán chung thanh: Tiếng chuông nửa đêm.

Người ta cho rằng nửa đêm không làm gì có tiếng chuông chùa nên mới có giai thoại sau đây:

Trương Kế, một đêm đậu thuyền ở Bến Phong Kiều, thấy cảnh trăng tà xúc cảm ngâm:

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên,
Giang phong, ngư hỏa đối sầu miên.

Ngâm xong, Trương Kế không tìm được từ nữa nên trằn trọc không ngủ được.

Cũng buổi tối hôm đó, ngoài Thành Cô Tô, sư cụ Chùa Hàn Sơn cũng xúc cảnh trăng non, ngâm rằng:

Sơ tam, sơ tứ Nguyệt mông lung,
Bán tự ngân câu, bán tự cung.
(Đêm nay đầu tháng Trăng mờ,
Nửa như móc bạc, nửa ngờ vành cung).

Nhưng sư cụ cũng hết từ và cũng cứ trằn trọc không sao ngủ được.

Chú tiểu hầu bên thấy vậy mới hỏi sư cụ sao đêm nay thầy cứ trằn trọc mãi không ngủ?

Sư cụ kể lại nỗi khổ tâm của mình và chú tiểu xin được nối tiếp để hoàn thành bài thơ.

Nhất phiến ngọc hồ phân lưỡng đoạn,
Bán trầm thủy đế, bán phù không.
(Hồ xanh ai xẻ đôi vừng,
Nửa chìm đáy nước, nửa lồng chân mây).

Sư cụ nghe xong, khen hay và bảo chú tiểu lên đánh chuông tạ ơn Phật.

Thành Cô Tô đêm ấy bỗng nghe thấy hồi chuông nửa đêm.

Cùng lúc đó, trong thuyền ở Bến Phong Kiều, tiếng chuông cũng vọng đến, Trương Kế liền kết thúc bài thơ của mình:

Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Giai thoại là như vậy. Nhưng đâu có thể tin được người sau đã đặt để ra.

Sự thực thì nguyệt lạc (trăng lặn) đã là cảnh lúc về sáng rồi. Tác giả đi nằm lúc nửa đêm song cứ mơ màng, đến khi chợt tỉnh và bị ảo tưởng thời gian nên cho là mới có nửa đêm. Thực ra thì Trăng lặn là lúc trời đã về sáng rồi.

Âu Dương Tu có viết rằng: *"Nhà thơ vì mê câu văn hay đã làm cho ý văn không được thông; đó là ngữ bịnh vậy".*

(1) Phong Kiều: Ở Ngô Huyện, Tỉnh Giang Tô.
(2) Cô Tô: Ở Tô Châu, vì có Núi Cô Tô nên thành ở đây cũng gọi là Cô Tô.
(3) Hàn Sơn: Tại Ngô Huyện (Tô Châu) cách Phong Kiều 10 dặm về phía Tây. B.T.

Nhưng chúng ta cũng không nên bới lông tìm vết làm gì.

Bài thơ đã được Khang Hữu Vi đời Thanh viết ra, chữ to ba bốn tấc, khắc ở trên bia dựng trong Chùa Hàn Sơn.

63. VỌNG PHU TRẠCH

Vọng phu xứ, giang du du
Hóa vi thạch, bất hồi đầu
Sơn đầu nhật nhật phong phục vũ
Hành nhân quy lai thạch ưng ngữ.

DỊCH NGHĨA:

ĐÁ TRÔNG CHỒNG

Nơi trông chồng, sông chảy cuồn cuộn,
Hóa ra đá, không ngoái đầu.
Đầu núi ngày ngày hết gió lại mưa
Người đi trở về chắc đá phải nói.

DỊCH THƠ:

ĐÁ VỌNG PHU

Nơi trông chồng, sông dạt dào
Hóa ra đá, không ngoái đầu
Đầu núi ngày ngày gió lại mưa
Người đi trở về, đá phải thưa.

NGUYỄN THẾ NỮU

BẠCH CƯ DỊ (772 - 846)

Bạch Cư Dị tự Lạc Thiên, người Hạ Khuê, Tỉnh Thiểm Tây, đỗ Tiến sỹ, ra làm quan rồi do đấu tranh chính trị trong nội bộ giai cấp thống trị mà bị biếm làm Tư mã Giang Châu, sau làm đến Thượng thư Bộ Hình. Ông là người cùng các nhà thơ như Nguyễn Chẩn, Trương Tịch, Lý Thân, Vương Kiến đề xướng phong trào thơ hiện thực đời Đường, có một ảnh hưởng rất lớn đối với đương thời.



Bạch Cư Dị.

Thơ phúng dụ của ông, như ông nói, là thơ *"trị bệnh cứu người, bổ khuyết thời thế"*, tính hiện thực rất cao. Nhưng ông có một mảng thơ gọi là thơ nhàn thích, cảm thương, thì tỏ ra ý chí tiêu trầm, thích vui thú với ruộng vườn, thích hưởng lạc, *"vui chơi cho trọn tuổi đời"*.

Hai bài thơ nổi tiếng nhất của ông là bài ***Trường hận ca*** và bài ***Tỳ bà hành***.

Tác phẩm để lại có tới gần 400 bài thơ, văn.

64. TRÌ THƯỢNG

Tiểu oa sanh tiểu đình
Thâu thái bạch liên hồi
Bất giải tàng tung tích
Phù bình nhất đạo khai.

DỊCH NGHĨA:

TRÊN AO

Cô gái xinh đẹp bơi chiếc thuyền con,
Đi hái trộm hoa sen trắng trở về. Không
biết che giấu lối thuyền đi.
Để trên mặt nước bèo rẽ thành một vệt.

DỊCH THƠ:

TRÊN AO

Người xinh bơi chiếc thuyền xinh,
Bông sen trắng nõn mới tinh hái về.
Hớ hênh dấu vết không che,
Trên ao để một luống chia mặt bèo.

TẢN ĐÀ

Ngày nay, *số 82, 24 - 10 - 1937*

***

Cô em bơi chiếc thuyền con,
Bẻ hoa sen trắng, lon xon trốn về.
Ngây thơ, chẳng biết giấu che,
Mặt bèo còn rẽ lối đi rành rành.

TRẦN TRỌNG KIM

65. THÁI LIÊN KHÚC

Lãng diệp oanh ba hà chiếm phong,
Hà hoa thâm xứ tiểu thuyền thông.
Phùng lang dục ngữ đê đầu tiếu,
Bích ngọc tao đầu tạc thủy trung.

DỊCH THƠ:

KHÚC HÁT HÁI SEN

Ấu sen sóng gió một miền,
Con thuyền len lỏi lối sen mịt mùng.
Gặp chàng muốn nói, thẹn thùng,
Cúi đầu, trâm rớt vào trong nước hồ.

66. HỮU NHÂN DẠ PHÓNG

Thiềm gian thanh phong đạm (điệm),
Tùng hạ minh Nguyệt bôi.
U ý chính như thử,
Huống nãi cố nhân lai!

DỊCH NGHĨA:

BẠN LẠI THĂM ĐÊM

Giải chiếu trước hiên gió mát,
Rót rượu dưới cây thông sáng Trăng.
Cảnh ấy, tình này u nhã biết mấy,
Huống nữa, thêm có bạn cũ đến chơi!

DỊCH THƠ:

BẠN LẠI THĂM ĐÊM

Thềm cao gió mát chiếu đan,
Chén soi bóng Nguyệt bàn hoàn dưới thông.
Lòng riêng đương thú với lòng,
Lại đâu người cũ lạ lùng đến thăm.

TẢN ĐÀ

67. SƠN HẠ TÚC

Độc chí[1] sơn hạ túc,
Tình hướng Nguyệt trung hành.
Hà xứ thủy biên đội,
Dạ chung vân mẫu thanh.

DỊCH NGHĨA:

NẰM NGỦ DƯỚI CHÂN NÚI

Một mình đến nằm ngủ dưới chân núi,
Lặng lẽ đi dưới ánh Trăng,
Có cối giã gạo đặt bên suối đâu đây?
Ban đêm nghe tiếng chày giã vào đá vân mẫu.

DỊCH THƠ:

NẰM NGỦ DƯỚI CHÂN NÚI

Một mình tới ngủ non xanh,
Lặng êm dưới bóng Trăng thanh bước nhìn.
Suối đâu? cối nước liền bên,
Chày đâm vân mẫu kìn kìn tiếng đêm.

TẢN ĐÀ

68. TẢO THU ĐỘC DẠ

Tỉnh ngô lương diệp động,
Lân chử thu thanh phát
Độc hướng thiềm hạ miên.
Giác lai bàn sàng nguyệt.

DỊCH NGHĨA:

BUỔI ĐẦU THU, ĐÊM MỘT MÌNH

Buổi đầu Thu, đêm một mình
Lá cây ngô đồng bên cạnh giếng gặp gió lạnh lay động
Tiếng chày giã gạo bên hàng xóm vang động cùng tiếng mùa Thu
Một mình hướng về dưới mái hiên nằm ngủ.
Tỉnh ra Trăng rọi sáng nửa giường nằm.

DỊCH THƠ:

MÙA THU SỚM, ĐÊM MỘT MÌNH

Giếng vàng lay động lá ngô,
Mô chày hàng xóm tiếng Thu đã truyền ...
Một mình ngủ dưới mái hiên,
Tỉnh ra Trăng sáng một bên giường nằm.

TẢN ĐÀ

Ngày nay, *số 126, 2 -9 - 1938*

69. GIANG THƯỢNG ĐỊCH

Giang thượng hà nhân dạ xuy địch,
Thanh thanh tự ức cố viên Xuân,
Thử thời văn giả kham đầu bạch,
Huống thị đa sầu thiểu thụy nhân.

DỊCH NGHĨA:

TIẾNG SÁO BÊN SÔNG

Đêm nay ai thổi sáo ở trên sông,
Từng tiếng như gợi lòng nhớ tới vườn Xuân xưa,
Lúc ấy người nghe tưởng như bạc đầu, Huống chi ai kia lại có lắm điều,
Buồn rầu mà không ngủ được mấy.

DỊCH THƠ:

SÁO TRÊN SÔNG

Đêm, ai thổi sáo trên sông,
Vườn Xuân tiếng tiếng gửi lòng ai đâu?
Ai nghe, luống những bạc đầu,
Nữa chi ít ngủ, nhiều sầu như ai?

TẢN ĐÀ

Ngày nay, *số 12, 14 -8 - 1938*

70. THU TRÙNG

Thiết thiết âm song hạ,
Yêu yêu thâm thảo lý
Thu thiên tư phụ tâm.
Vũ dạ sầu nhân nhĩ.

DỊCH NGHĨA:

TIẾNG TRÙNG MÙA THU

Rỉ rỉ dưới cửa sổ tối,
Nỉ non trong đám cỏ dày,
Trời Thu gợi tình vợ nhớ chồng,
Đêm mưa làm buồn bã tai người nghe.

(1) Có bản in là: Độc đáo sơn hạ túc. B.T.

DỊCH THƠ:

TRÙNG MÙA THU

Tiếng đâu dưới vách kêu ran?
Lại trong đám cỏ nghe càng nỉ non.
Trời Thu gái nhớ chồng son.
Mưa dầm đêm vắng, ai buồn lắng tai.

TẢN ĐÀ

***Ngày nay,** số 124, 1 -8 - 1938*

71. ĐÔNG DẠ VĂN TRÙNG

Trùng thanh Đông tứ khổ ư Thu,
Bất giải sầu nhân văn diệc sầu!
Ngã thị lão ông, thính bất úy,
Thiếu niên mạc thính bạch quân đầu!

DỊCH NGHĨA:

ĐÊM ĐÔNG NGHE TIẾNG TRÙNG

Tiếng trùng mùa Đông nghe ảo não hơn mùa Thu,
Dù người không biết buồn, nghe thấy cũng phải buồn. Ta già rồi, nghe có sợ gì,
(Nhưng) bạn trẻ chớ nghe, sẽ bạc đầu ra đấy!

DỊCH THƠ:

TIẾNG TRÙNG ĐÊM ĐÔNG

Tiếng trùng, Đông não hơn Thu,
Người ngây thơ mấy, nghe ru cũng sầu!
Ta già nghe chẳng sao đâu,
Tuổi xanh nghe, khéo bạc đầu như chơi!

HOÀNG TẠO

72. THU GIANG TỐNG KHÁCH

Thu hồng thứ đệ quá,
Ai viên triêu tịch vân,
Thị nhật cô chu khách,
Thử địa diệc ly quần.
Mông mông nhuận y vũ,
Mạc mạc[1] mạo phàm vân.
Bất tùy Tầm Dương tửu,
Yên ba sầu sát nhân.

DỊCH NGHĨA:

SÔNG THU TIỄN KHÁCH

Mùa Thu, chim hồng lần lượt bay qua,
Vượn hôm mai kêu thảm thiết,
Ngày ấy, khách trên thuyền trơ trọi,
Nơi đây cũng là nơi chia đàn.
Mưa ướt át thấm vào áo,
Mây man mác chắn cánh buồm.
Rượu Tầm Dương chẳng thấy say,
Khói sóng buồn chết người.

DỊCH THƠ:

SÔNG THU TIỄN KHÁCH

Nhạn Thu lần lượt bay qua,
Thảm thương tiếng vượn hôm đà lại mai.
Ngày nào một chiếc thuyền ai,
Nước non này cũng chia phôi cách đàn.
Mưa dầm vạt áo như chan,
Buồm ai[2] man mác may ngàn đón ngang.
Chẳng say chén rượu Tầm Dương,
Khói sao sóng, khói sầu thương chết người.

TẢN ĐÀ

***Ngày nay,** số 129, 14 -9 - 1938*

73. PHONG VŨ VẤN BẠC

Khổ trúc lâm biên lô vĩ tùng,
Đình chu nhất vọng tứ vô cùng.
Thanh đài phác địa liên Xuân vũ,
Bạch lãng hân thiên tận nhật phong.
Hốt hốt bách niên hành dục bán,
Mang mang vạn sự tọa thành không.
Thử sinh phiêu đãng hà thời định,
Nhất lũ hồng mao thiên địa trung.

DỊCH NGHĨA:

TRÀI GIÓ MƯA, CHIỀU HÔM ĐỖ THUYỀN

Cạnh rừng tre, khóm lau sậy bên sông,
Đỗ thuyền, ngắm cảnh ý tứ thật mông lung vô cùng.
Rêu xanh phủ kín mặt đất như nối liền với mưa Xuân. Sóng trắng bạc cuộn tung lên trời, suốt ngày gió thổi. Vội vã trăm năm sắp qua đi một nửa.
Mang mang muôn việc ngồi nghĩ có hóa thành không.
Đời nay trôi nổi, bao giờ yên định được nhỉ.
Thân mình nhẹ như một cái lông chim hồng trong trời đất.

DỊCH THƠ:

TRÀI MƯA GIÓ, CHIỀU HÔM ĐỖ THUYỀN

Rừng tre khóm sậy thú bên sông,
Đỗ lại con thuyền bát ngát trông.

(1) Tản Đà phiên âm là: Mịch mịch. B.T.
(2) Có bản in là "Buồm đi".

Mưa cữ, rêu Xuân xanh đất giải.
Ngày thâu, sóng gió bạc trời tung.
Trăm năm phút chốc toàn non nửa,
Muôn việc trần gian có hóa không.
Xiêu giạt bao giờ yên chốn nhỉ?
Sống trong trời đất một lông hồng.

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 99, 27 -2 - 1938*

74. LÝ BẠCH MỘ

Thái Thạch giang biên Lý Bạch phần,
Nhiễu điền vô hạn thảo liên vân.
Khả liên hoang lũng cùng tuyền cốt,
Tầng hữu kinh thiên động địa văn.
Đãn thị thi nhân đa bạc mệnh,
Tựu trung luân lạc bất qua quân.

DỊCH NGHĨA:

LÝ BẠCH MỘ

Bên Sông Thái Thạch có mộ Lý Bạch,
Xung quanh cánh đồng mênh mông, có liền mây,
Khá thương cho nấm xương chôn nơi gò hoang, suối thẳm.
Người xưa đã từng có văn chương làm cho long trời lở đất.
Ấy thế, người làm thơ thường hay gặp mệnh bạc.
Mà trong cảnh luân lạc ai đã hơn được anh.

DỊCH THƠ:

MỘ ÔNG LÝ BẠCH

Bên sông Thái Thạch mồ ai?
Vùng quanh man mác chân trời cỏ non.
Gò hoang, suối thẳm, xương mòn.
Long trời lở đất hãy còn văn chương.
Làng thơ mệnh bạc thế thường,
Mà trong lẫn dẫn anh nhường ai hơn.

TẢN ĐÀ

***Ngày nay**, số 92, 2 -1 - 1938*

75. THẢO

Ly ly nguyên thượng thảo,
Nhất tuế nhất khô vinh.
Dã hỏa thiêu bất tận,
Xuân phong suy hựu sinh.
Viễn phương xâm cổ đạo
Tình thúy tiếp hoàng thành
Hữu tống vương tôn khứ.
Thê thê mãn biệt tình.

DỊCH NGHĨA:

CỎ

Rậm rì cỏ ở trên đồng,
Mỗi năm một lần khô lụi rồi lại tươi tốt.
Lửa đồng đốt chẳng cháy hết,
Hễ có gió Xuân là lại mọc ngay.
Mơn mởn tận đằng xa, lấn cả mặt đường cũ.
Màu xanh mướt liền với chân thành hoang.
Lại nhân buổi tiễn đưa người bạn quý.
Xanh tươi rờn rờn thêm chan chứa mối tình ly biệt!

DỊCH THƠ:

CỎ

Đồng cao cỏ mọc như chen,
Khô, tươi thay đổi hai phen năm tròn.
Lửa đồng thiêu cháy vẫn còn,
Gió Xuân thổi tới mầm non lại trồi.
Xa xa thơm ngát dặm dài,
Thành hoang láng biếc khi trời tạnh mưa.
Vương tôn đi lại tiễn đưa,
Biết bao tình biệt đầm đìa lướt theo.

TẢN ĐÀ

76. TỲ BÀ HÀNH

Tầm Dương giang đầu dạ tống khách,
Phong diệp địch hoa Thu sắt sắt.
Chủ nhân hà mã khách tại thuyền,
Cử tửu dục ẩm vô quản huyền.
Túy bất thành hoan, thảm tương biệt,
Biệt thời mang mang giang tẩm nguyệt.
Hốt văn thủy thượng tỳ bà thanh,
Chủ nhân vong quy khách bất phát.
Tầm thanh ám vấn "đàn giả thùy?"
Tỳ bà thanh đình dục ngữ trì.
Di thuyền tương cận yêu tương kiến,
Thiêm tửu hồi đăng trùng khai yến.
Thiên hô vạn hoán thủy xuất lai,
Do bão tỳ bà bán già diện.
Chuyển trục bát huyền tam lưỡng thanh.
Vị thành khúc điệu, tiên hữu tình.
Huyền huyền yểm ức, thanh thanh tứ,
Tự tố bình sinh bất đắc chí.
Đê mi tín thủ tục tục đàn,
Thuyết tận tâm trung vô hạn sự.
Khinh lung mạn nhiên mạt phục khiêu,
Sơ vi "Nghê Thường", hậu "Lục Yêu".
Đại huyền tao tao như cấp vũ,

Tiểu huyền thiết thiết như tư ngữ:
Tao tao thiết thiết thác tạp đàn,
Đại châu tiểu chân lạc ngọc bàn.
Gian quan oanh ngữ hoa đế hoạt,
U yết tuyền lưu thủy hà than.
Thủy tuyền lãnh sáp huyền ngưng tuyệt,
Ngưng tuyệt bất thông thanh tạm yết.
Biệt hữu u tình ám hận sinh,
Thử thời vô thanh thắng hữu thanh.
Ngân bình sạ phá thủy tương bính,
Thiết kị đột xuất đao thương minh.
Khúc chung thu bát đương tâm hoạch,
Tứ huyền nhất thanh như liệt bạch.
Đông thuyền Tây phảng tiểu vô ngôn,
Duy kiến giang tâm Thu Nguyệt bạch.
Trầm ngâm phóng bát sáp huyền trung,
Chỉnh đốn y thường khởi liễm dung.
Tự ngôn: "Bản thị Kinh thành nữ,
"Gia tại Hà Mô lăng hạ trú.
"Thập tam học đắc tỳ bà thành,
"Danh thuộc giáo phường đệ nhất bộ.
"Khúc bãi tầng giao Thiện tài phục,
"Trang thành mỗi bị Thu nương đố.
"Ngũ Lăng niên thiếu tranh triển đầu,
"Nhất khúc hồng tiêu bất tri số.
"Điển đầu ngân tì kích tiết toái,
"Huyết sắc la quần phiên tửu ố.
"Kim niên hoan tiếu phục minh niên,
"Thu nguyệt Xuân phong đẳng nhàn độ.
"Đệ tẩu tòng quân, a dì tử,
"Một khứ, triêu lai nhan sắc cố,
"Môn tiền lãnh lạc xa mã hy,
"Lão đại giá tác thương nhân phụ,
"Thương nhân trọng lợi, khinh biệt ly,
"Tiền nguyệt Phù Lương mãi trà khứ?
"Khứ lại giang khẩu thủ không thuyền,
"Nhiễu thuyền Nguyệt minh, giang thủy hàn,
"Dạ thâm hốt mộng thiếu niên sự,
"Mộng đề trang lệ hồng lan can".
Ngã văn tỳ bà dĩ thán tức,
Hựu văn thử ngữ trụng tức tức:
"Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân,
"Tương phùng hà tất tằng tương thức.
"Ngã tòng khứ niên từ đế kinh,
"Trích cư ngọa bệnh Tầm Dương Thành.
"Tầm Dương địa tịch vô âm nhạc,
"Chung tuế bất văn ty trúc thanh.
"Trú cận Bồn Giang địa đê thấp,
"Hoàng lô khổ trúc nhiễu trạch sinh.
"Kỳ gian đán mộ văn hà vật,
"Đỗ quyên đề huyết viên ai minh.
"Xuân giang hoa triêu Thu nguyệt dạ,
"Vãng vãng thủ tửu hoàn độc khuynh.
"Khởi vô sơn ca dữ thôn địch,
"Ẩu á trào triết nan vi thính.
"Kim dạ văn quân tỳ bà ngữ,
"Như thính tiên nhạc nhĩ tạm minh.
"Mạc từ cánh tọa đàn nhất khúc,
"Vị quân phiên tác Tỳ bà hành".
Cảm ngã thử ngôn lương cửu lập,
Khước tọa xúc huyền huyền chuyển cấp.
Thê thê bất tự hướng tiền thanh,
Mãn tọa trùng văn giai yểm khấp.
Tọa trung khấp hạ thùy tối đa?
Giang Châu tư mã thanh sam thấp!

DỊCH NGHĨA:

TỲ BÀ HÀNH

Bến Tầm Dương[1] ban đêm tiễn khách,
Lá phong, hoa lau hơi Thu xào xạc.
Chủ nhân xuống ngựa, khách ở trong thuyền,
Nâng chén định uống trong cảnh không đàn, không sáo.
(Nhưng) say mà không thành cuộc vui, lại buồn sắp phải từ biệt,
Lúc từ biệt ánh trăng đầm trong lòng sông mênh mang.
Chợt nghe có tiếng tỳ bà vãng vẳng trên mặt nước,
Chủ nhân quên về, khách không rời bến.
Lần đến nơi có tiếng đàn, sẽ hỏi: "Ai đàn tá?"
Tiếng đàn ngừng lại, ý muốn thưa, nhưng lại tần ngần.
Dời thuyền đến gần, mời cho được gặp mặt,
Rót thêm rượu, giong lại đèn, tiệc vui mở tiếp.
Hết lời mời mọc mới chịu bước ra,
Còn ôm cây tỳ bà che khuất nửa mặt.
Vặn trục lên dây, dạo qua đôi ba tiếng,
Tuy chưa thành khúc điệu nhưng nghe đã có tình.
Mỗi dây ngân lên là những lời ẩm ức, mỗi tiếng toát ra bao nhiêu tình tứ,
Dường như kể hết nỗi bất bình trong đời mình.

(1) Khúc Sông Trường Giang chảy qua Tỉnh Giang Tây, Thị trấn Cửu Giang.

Nhẹ cúi đôi mày, thuận tay đều đều gẩy,
Nối niềm tâm sự, giãi hết nguồn cơn.
Nắn nhẹ, bắt khoan vê rồi lại dạo,
Hết khúc Nghê Thường[1], đến khúc Lục Yêu[2].
Dây to dạt dào như mưa sầm sập tới,
Dây nhỏ tỉ tê như kể lể niềm riêng.
Dào dạt, tỉ tê, gẩy xen thành nhịp,
Như bao hạt châu lớn nhỏ rắc xuống mâm ngọc.
Ca oanh tron giọng, líu lô trong hoa,
Dịp suối ngập ngừng, nước đội xuống thác,
Suối bỗng rét đọng lại, dây đàn ngừng bặt,
Dây ngừng bặt tiếng tạm im.
Lại hiện ra vẻ sầu hận thầm kín khác,
Lúc này lặng lẽ lại tình tứ hơn là lúc có tiếng đàn.
Bỗng như bình bạc vỡ tan, nước tuôn tung tóe,
Đoàn thiết kỵ xung đột, gươm dao đang gầm.
Khúc vừa xong, giữa mặt đàn, phẩy một nhát mạnh,
Cả bốn dây, như một tiếng xé lụa, vang lên.
Thuyền mảng Đông Tây, lặng im phăng phắc,
Chỉ thấy vầng trăng Thu trắng xóa giữa lòng sông.
Lặng lẽ gài chiếc que gảy vào dây đàn,
Xốc áo khép nép đứng dậy,
Kể lể: "Em vốn là người Kinh thành,
"Nhà ở dưới Làng Hà Mô,
"Mười ba tuổi đã học thạo ngón tỳ bà,
"Tên đứng vào hàng nhất trong phường hát.
"Sau mỗi khúc đàn, thường bọn Thiện tài phải phục,
"Trang điểm xong từng bị ả Thu phát ghen,
"Bọn thiếu niên ở Ngũ Lăng tranh nhau tặng thưởng,
"Một khúc đàn, đếm không xuể những tấm lụa đào.
"Vành lược bạc, cành hoa vàng gãy tan nhịp gõ
"Bức quần lụa hồng, hoen ố những vết rượu rơi.
"Cuộc truy hoan qua năm này sang năm khác,
"Trăng Thu trong, gió Xuân mát, thờ ơ trôi qua.
"Bỗng đứa em trai phải tòng quân, dì lại chết,
"Sớm lại, chiều qua, nhan sắc phai tàn.
"Trước cửa vắng tanh, xe ngựa thưa,
"Trở về già gả nghĩa cùng một chú lái.
"Chú lái chỉ tham lợi, coi thường biệt ly,
"Bỏ đi Phù Lương buôn chè từ tháng trước.
"Từ đấy, một mình với chiếc thuyền không,
"Trăng rọi quanh thuyền, nước sông lạnh ngắt.
"Đêm khuya bỗng mơ lại cuộc đời tuổi Xuân,
"Lệ hồng trong mơ, ngấn ngang trên má phấn".
Ta nghe tiếng tỳ bà đã ngậm ngùi thay,
Lại nghe câu chuyện càng thêm nức nở:
"Cũng là khách lưu lạc nơi chân trời,
"Gặp nhau đây, cứ gì phải là quen biết sẵn?
"Ta từ năm ngoái từ giã Kinh đô[3].
"Bị giáng trích ốm nằm ở Thành Tầm Dương.
"Tầm Dương là nơi hẻo lánh, làm gì có âm nhạc,
"Suốt năm không hề được nghe tiếng sáo, tiếng đàn.
"Nhà ở lại gần Sông Bồn, nơi ẩm trũng,
"Lau ủa, trúc gầy, mọc chung quanh nhà.
"Ở đấy nghe thấy gì lúc sớm tối?
"Quyên kêu khắc khoải, vượn hót nỉ non.
"Trước những cảnh sông Xuân hoa sớm,
đêm Thu trăng tròn,
"Thường thường chỉ một mình dốc chén.
"Há phải không có tiếng hát núi, tiếng sáo đồng,
"Khốn nỗi líu lô, líu lưỡng, nghe thêm khó chịu.
"Đêm nay mới được nghe tiếng tỳ bà của nàng,
"Chẳng khác được nghe nhạc tiên, tai bỗng
khoan khoái;
"Hãy vui lòng ngồi lại đàn chơi khúc nữa,
"Ta sẽ vì nàng chuyển thành một thiên "Tỳ bà hành"
Cảm lời ta, nàng tần ngần đứng lặng,
Rồi ngồi xuống lên dây, tiếng dây nhộn nhịp;
Rầu rầu khác hẳn tiếng đàn vừa qua,
Khiến cả đám tiệc đều bưng mặt khóc.
Trong đó ai khóc nhiều hơn?
Quan Tư mã Giang Châu vạt áo xanh ướt đẫm.

DỊCH THƠ:

TỲ BÀ HÀNH

Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách,
Quạnh hơi Thu, lau lách đìu hiu.
Người xuống ngựa, khách dừng chèo,
Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ti.
Say những luống ngại khi chia rẽ,
Nước mênh mông đượm vẻ gương trong.
Đàn ai nghe vẳng bên sông,
Chủ khuây khỏa lại, khách dùng dằng xuôi.
Tìm tiếng sẽ hỏi Ai đàn tá?"
Dừng dây tơ nấn ná làm thinh.
Dời thuyền ghé lại thăm tình,

(1) Tức là khúc "Nghê Thường vũ y".
(2) Tên một khúc nhạc.
(3) Tháng Mười năm Nguyên Hòa thứ 10 (năm 815) Bạch Cư Dị bị đổi ra làm Tư mã ở Giang Châu.

Chong đèn, thêm rượu, còn dành tiệc vui
Mời mọc mãi, thấy người bỡ ngỡ,
Tay ôm đàn che nửa mặt hoa.
Vận đàn mấy tiếng dạo qua,
Dẫu chưa nên khúc, tình đà thoảng hay.
Nghe não nuột mấy dây buồn bực,
Dường than niềm tấm tức bấy lâu;
Mày chau tay gảy khúc sầu,
Giãi bầy hết nỗi trước sau muôn vàn.
Ngón buông, bắt khoan khoan dìu dặt,
Trước Nghê Thường sau thoát Lục Yêu:
Dây to nhường đổ mưa rào,
Nỉ non dây nhỏ khác nào chuyện riêng.
Tiếng cao thấp lựa chen lần gảy,
Mảm ngọc đâu bỗng nẩy hạt châu.
Trong hoa oanh riu rít nhau,
Nước tuôn róc rách, chảy mau xuống ghềnh
Nước suối lạnh, dây mành ngừng đứt,
Ngừng đứt nên phút bặt tiếng tơ;
Ôm sầu, mang giận ngẩn ngơ.
Tiếng tơ lặng ngắt, bây giờ càng hay.
Bình hạc vỡ tuôn đầy dòng nước,
Ngựa sắt giong, xô xát tiếng đao;
Cung đàn trọn khúc thanh tao,
Tiếng buông xé lụa, lựa vào bốn dây.
Thuyền mấy lá Đông Tây lặng ngắt,
Một vầng Trăng trong vắt lòng sông;
Ngậm ngùi đàn bát xếp xong,
Áo xiêm khép nép hầu mong giãi lời.
Rằng: "Xưa vốn là người Kẻ chợ.
"Còn Hà Mô trú ở lân la;
"Học đàn từ thuở mười ba,
"Giáo phường đệ nhất chỉ đà chép tên.
"Gã Thiện tài sợ phen dừng khúc,
"AThu nương ghen lúc điểm tô.
"Ngũ Lăng, chàng trẻ ganh đua,
"Biết bao the thắm chuốc mua tiếng đàn,
"Vành lược bạc gẫy tan dịp gõ,
"Bức quần hồng hoen ố rượu rơi:
"Năm năm lần nữa vui cười,
"Mải trăng hoa chẳng đoái hoài Xuân Thu.
"Buồn em trẩy, lại lo dì thác,
"Sầu hôm mai đổi khác hình dong;
"Cửa ngoài xe ngựa vắng không,
"Thân già mới kết duyên cùng khách thương.
"Khách trọng lợi khinh đường ly cách,
"Mải buôn chè sớm tếch nguồn khơi;
"Thuyền không, đậu bến mặc ai,
"Quanh thuyền Trăng dãi, nước trôi lạnh lùng.
"Đêm khuya, sực nhớ vòng tuổi trẻ,
"Chợt mơ màng dòng lệ đỏ hoen".
Nghe đàn ta đã chạnh buồn,
Lại rầu nghe nỗi nỉ non mấy lời:
"Cùng một lứa bên trời lận đận,
"Gặp gỡ nhau lọ sẵn quen nhau;
"Từ xa Kinh khuyết bấy lâu,
"Tẩm Dương đất trích gối sầu hôm mai.
"Chốn cùng tịch lấy ai vui thích,
"Tai chẳng nghe đàn địch cả năm:
"Sông Bồn gần chốn cát lầm,
"Lau vàng, trúc võ, âm thầm, quanh hiên.
"Tiếng chi đó nghe liền sớm tối:
"Cuốc kêu sầu, vượn hót véo von;
"Hoa Xuân nở, nguyệt Thu tròn,
"Lần lần tay chuốc chén son ngập ngừng.
"Há chẳng có ca rừng, địch nội?
"Giọng líu lo, buồn nỗi khó nghe;
"Tỳ bà nghe dạo canh khuya,
"Dường như tiên nhạc gần kề bên tai.
Hãy ngồi lại gảy chơi khúc nữa,
Sẽ vì nàng soạn sửa bài ca".
Đứng lâu dường cảm lời ta.
Lại ngồi lựa phím đàn đà kíp dây.
Nghe não ruột khác tay đàn trước,
Khắp tiệc hoa sướt mướt lệ rơi;
Lệ ai chan chứa hơn người?
Giang Châu Tư mã đượm mùi áo xanh.

PHAN HUY VỊNH

LƯU VŨ TÍCH (772 - 842)

Tự là Mộng Đắc, người Huyện Bành Thành, nay thuộc Tỉnh Giang Tô. (Cũng có sách nói ông là người Tỉnh Quảng Đông), đậu Tiến sỹ, làm quan bị thăng giáng nhiều lần và đã từng bị biếm ra Bá Châu, Liên Châu, Tô Châu và Nhữ Châu. Đến thời Hội Xương được phong làm Kiểm hiệu Lễ bộ thượng thư.



Lưu Vũ Tích.

Tác phẩm còn lại có ***Lưu tân khách tập*** 40 quyển.

77. Ô Y HẠNG

Chu Tước kiều [1] biên dã thảo hoa
Ô Y hạng khẩu tịch dương tà.
Cữu thời Vương, Tạ đường tiền yến [2],
Phi nhập tầm thường bách tính gia.

DỊCH NGHĨA:

NGÕ Ô Y

Bên Cầu Chu Tước cỏ dại đầy hoa,
Trong Ngõ Ô Y Mặt trời xế bóng.
Chim én nơi lâu đài họ Vương, họ Tạ ngày trước,
Nay bay vào những nhà dân chúng bình thường.

DỊCH THƠ:

Bên Cầu Chu Tước cỏ đìu hiu,
Ngoài Ngõ Ô Y nhạt bóng chiều.
Chim yến hai nhà Vương, Tạ cũ,
Lều tranh bách tính lại bay vào.

TÙNG VÂN

* * *

Bên Cầu Chu Tước cỏ hoa,
Ô Y đầu ngõ bóng tà tà dương.
Yến xưa đài các Tạ, Vương,
Bay về đỗ chốn tầm thường dân gian.

LIỄU TÔNG NGUYÊN (773 - 819)



Liễu Tông Nguyên.

Tự là Tử Hậu, người đất Hà Đông, nay thuộc Tỉnh Sơn Tây, đậu Tiến sỹ và có ra làm quan, trải qua các chức Giám sát Ngự sử. Tư mã Vĩnh Châu và Thứ sử Liễu Châu. Khi ở Vĩnh Châu và Liễu Châu hay đi du ngoạn và làm những bài du ký. Đời sau tôn ông là thủy tổ lối tản văn du ký.

Tác phẩm lưu lại: ***Văn tập*** 45 quyển.

78. GIANG TUYẾT

Thiên sơn điểu phi tuyệt,
Vạn kinh nhân tung diệt.
Cô chu tọa lạp ông,
Độc điếu hàn giang tuyết.

DỊCH NGHĨA:

TUYẾT TRÊN SÔNG

Trên ngàn non chim bay bỗng tuyệt mù trời.
Trên vạn nèo đường tắt, dấu vết người vắng hẳn.
Thuyền lẻ loi có ông già mang nón lá áo tơi.
Một mình ngồi câu trên dòng sông đầy tuyết lạnh.

DỊCH THƠ:

TUYẾT TRÊN SÔNG

Nghìn non mất bóng chim bay,
Muôn con đường tắt dấu giày tuyệt không.
Kìa ai câu tuyết bên sông,
Áo tơi, nón lá một ông thuyền chài.

TẢN ĐÀ

Ngày nay, *số 92, 2 -1 - 1938*

79. NGƯ ÔNG

Ngư ông dạ bạng Tây nham túc, Hiểu
cấp Thanh Tương nhiên Sở trúc. Yên
tiêu nhật xuất bất kiến nhân,
Ái nãi nhất thanh sơn thủy lục.
Hồi khan thiên tế hạ trung lưu,
Nham thượng vô tâm vân tương trục.

DỊCH NGHĨA:

ÔNG LÃO THUYỀN CÂU

Ông lão thuyền câu ghé ngủ ở bên núi phía Tây,
Buổi sáng múc nước Sông Tương nấu ăn bằng tre Sở.
Khói tan, Mặt trời lên không trông thấy có ai,
Chỉ nghe thấy tiếng cái mái chèo.
Đánh vào mạn thuyền ở giữa chốn non xanh nước biếc,
Ngoảnh lại thấy Trời cao ở giữa dòng sông.
Đầu núi mấy đám mây vô tâm trôi lững lờ.

DỊCH THƠ:

ÔNG LÃO THUYỀN CÂU

Thuyền câu ngư ghé non Tây,
Dòng Tương, tre Sở sáng ngày nấu ăn.
Khói tan, trời nắng vắng tanh,
Tiếng vang nước biếc non xanh một chèo.
Xuôi dòng ngoảnh lại Trời cao,
Đầu non mấy đám mây theo lững lờ.

TẢN ĐÀ

(1) Cầu Chu Tước ở gần Ngõ Ô Y.
(2) Trong Thành Nam Kinh ngày xưa là nơi ở Vương Đạo và Tạ An là hai nhà quyền quý đời Tấn. Con em hai nhà này đều mặc áo đen(ô Y) nên trở thành tên ngõ.

LÝ HẠ (789 - 816)

Lý Hạ tự Trường Cát, người Phúc Xương, Tỉnh Hà Nam. Là một nhà thơ tài hoa mà chết yểu, chỉ sống có hai mươi bảy năm. Thơ ông thường có những ý tứ kỳ lạ, những cảnh tượng quái dị, tạo ra một Thế giới mặc sức cho trí tưởng tượng tung hoành. Hàn Dũ rất thích thơ ông. Tương truyền hàng ngày sáng sớm ông thường cưỡi ngựa đi dạo chơi, có một tên hề đồng mang túi gấm đi theo; nghĩ được câu thơ gì hay là viết ngay, bỏ vào túi gấm, chiều về, lọc lại, chắp thành bài.



Lý Hạ.

80. MỘNG THIÊN

Lão thỏ hàn thiềm khắp thiên sắc
Vân lầu bán khai bích tà bạch.
Ngọc luân loát lộ thấp đoàn quang,
Loan bội tương phùng quế hương mạch.
Hoàng trần thanh thủy tam sơn hạ,
Canh biển thiên niên như tẩu mã.
Dạo vọng Tề Châu cửu điểm yên.
Nhất hoàng hải thủy bôi trung tả.

DỊCH NGHĨA:

MỘNG LÊN TRỜI

Thỏ già cóc lạnh khóc (ở cung Trăng) lệ nhuốm màu trời [1].
Lầu mây hé mở, nghiêng nghiêng làn vách trắng tinh[2].
Vầng (trăng) ngọc ép hạt sương để thấm ướt ánh sáng,
Gặp nàng (tiên) đeo ngọc chạm hình
Chim loan trên nẻo đường ngát mùi quế.
Dưới ba ngọn núi tiên, cõi trần đầy bụi vàng và nước trong.
Biển đổi trong khoảng ngàn năm nhanh như ngựa phi nước đại.
Xa ngắm cõi Tề Châu[3], kìa chín chấm khói,
Một miền biển cả, như tý nước rót vào chiếc chén con.

DỊCH THƠ:

MỘNG LÊN TRỜI

Thiềm thừ, ngọc thỏ tràn đôi lệ,
Tường bạc chênh chênh cung mây hé.
Vành ngọc miết sương, bóng ướt đẫm,
Gặp tiên trên đường ngát mùi quế.
Bụi vàng nước thẳm dưới tam sơn.
Dâu bể nghìn năm, ngựa chạy bon.
Chín Châu nhìn như chín chấm khói,
Biển cả rót vào cái chén con.

CHÂU GIANG và **TƯƠNG NHƯ**

81. NAM VIÊN

Hoa chỉ thảo mạn nhãn trung khai,
Tiểu bạch trường hồng Việt nữ tai.
Khả liên nhật mộ yên hương lạc,
Giá dữ Xuân phong bất dụng môi.

DỊCH NGHĨA:

VƯỜN PHÍA NAM

Nhánh hoa, nõn cỏ trước mắt khoe tươi,
Nhỏ to trắng hồng như má cô gái nước Việt[4]
Đáng thương đến chiều tối, màu đẹp hương thơm đều tàn tạ.
Bị gả cho gió Xuân mà không cần tới mối manh.

DỊCH THƠ:

VƯỜN PHÍA NAM

Trước mắt trên cành cỏ nở bông,
Má cô gái Việt trắng pha hồng.
Thương thay chiều tối hương rơi rụng,
Không mối mà đi lấy gió Đông.

CHÂU GIANG

CHU KHÁNH DƯ (797 - ?)

Ông người Việt Châu, Tỉnh Chiết Giang, đỗ Tiến sỹ, thơ ông được Trương Tịch hết sức khen ngợi ...

82. CUNG TỨ

Tịch tịch hoa thì bế viện môn,
Mỹ nhân tương tịnh lập quỳnh hiên.
Hàm tình dục thuyết cung trung sự,
Anh vũ tiền đầu bất cảm ngôn.

(1) Ý nói sắc trời rất trong.
(2) Ánh trăng chiếu xuống chênh chếch.
(3) Chỉ Trung Quốc xưa gồm chín châu.
(4) Chỉ Tây Thi quê ở đất Việt.

DỊCH NGHĨA:

BÀI THƠ VỀ CUNG NỮ

Hoa nở lặng lẽ, cửa viện đóng im ỉm,
Người đẹp sánh vai nhau, đứng bên hiên ngọc.
Mối tình canh cánh bên lòng, muốn kể với nhau chuyện trong cung,
Thấy chim vẹt trước mặt, không dám thốt ra lời.

DỊCH THƠ:

BÀI THƠ VỀ CUNG NỮ

Hoa lặng bóng, viện cài then,
Một hai người ngọc đứng bên hiên quỳnh.
Nỗi riêng muốn ngỏ sự tình,
Thấy con Anh Vũ bên mình lại thôi.

NGUYỄN HỮU BỒNG

83. CẬN THI TƯỚNG TRƯƠNG THỦY BỘ

Động phòng tạc dạ đinh hồng chúc,
Đãi hiểu đường tiền bái cữu cô.
Trang bãi đề thanh vấn phu tế:
"Họa mi thâm thiển, nhập thời vô?"

DỊCH NGHĨA:

GẦN ĐI THI, DẶNG QUAN THỦY BỘ HỌ TRƯƠNG[1]

Chốn động phòng đêm qua, sau khi tắt ngọn nến hồng.
Chờ sáng sớm lên trước nhà lạy chào cha mẹ chồng.
Trang điểm xong, khe khẽ hỏi chàng:
"Lông mày vẽ đậm, nhạt, có hợp thời không?"

DỊCH THƠ:

GẦN ĐI THI, DẶNG QUAN THỦY BỘ HỌ TRƯƠNG

Phòng hoa vừa tắt ngọn đèn hồng,
Chờ sáng lên thăm bố mẹ chồng.
Mày kẻ vừa xong, khe khẽ hỏi:
"Anh xem sẵm nhạt, hợp thời không?"

TƯƠNG NHƯ

ĐỖ MỤC (803 - ?)

Đỗ Mục tự Mục Chí, người Kinh Triệu, Tỉnh Thiểm Tây, đỗ Tiến sỹ năm hai mươi sáu tuổi, có ra làm quan. Ông là một nhà thơ quan trọng thời Vãn Đường. Trong đời thường, ông tỏ ra phóng túng, tự do, xem nhẹ lễ giáo.

Về thơ ca thì hay nhất là thơ thất ngôn tuyệt cú; ý hàm súc, lời điêu luyện, tả cảnh cũng như trữ tình, đều trong sáng, lành mạnh, thanh nhã, nhẹ nhàng, tự nhiên.

84. BẠC TẦN HOÀI

Yên lung hàn thủy Nguyệt lung sa,
Dạ bạc Tần Hoài cận tửu gia.
Thương nữ bất tri vong quốc hận,
Cách giang do xướng "Hậu đình hoa!"[2]

DỊCH NGHĨA:

ĐỖ BẾN TẦN HOÀI [3]

Khói lồng làn nước lạnh, ánh Trăng lồng bãi cát,
Ban đêm đỗ bến Tần Hoài, gần quán rượu.
Con hát biết chi mối căm hờn mất nước,
Cách sông còn hát khúc "Hậu đình hoa".

DỊCH THƠ:

BẾN TẦN HOÀI

Nước lồng khói tỏa, cát tràng pha,
Thuyền đỗ Sông Hoài cạnh tửu gia.
Con hát biết chi hờn mất nước,
Cách sông còn hát "Hậu đình hoa".

KHƯƠNG HỮU DỤNG

85. SƠN HÀNH

Viễn thương hành sơn thạch kính tà
Bạch vân sinh xứ hữu nhân gia.
Đình xa tọa ái phong lâm vãn,
Sương diệp hồng ư nhị Nguyệt hoa.

DỊCH NGHĨA:

ĐI ĐƯỜNG NÚI

Lên ngọn núi, đường đá chênh vênh,
Giữa nơi lửng lơ mây trắng có nhà người ở.
Dừng xe vì yêu cảnh rừng phong buổi chiều,
Lá gặp sương mùa Thu, màu đỏ hơn cả hoa Tháng Hai.

DỊCH THƠ:

ĐI ĐƯỜNG NÚI

Lên đỉnh non Thu chếch nẻo ngoài,
Giữa vùng mây trắng thoáng nhà ai.
Dừng xe chiều ngắm rừng phong thắm.
Lá đỏ hơn hoa giữa Tháng Hai.

TƯƠNG NHƯ

(1) Tức nhà thơ Trương Tịch. Chu Khánh Dư ngự ý hỏi Trương Tịch xem văn chương của mình hợp thời không? Thi có đỗ không?
(2) Một khúc tình ca của Trần Hậu Chúa.
(3) Bến Sông Tần Hoài ở Nam Kinh.

86. THANH MINH

Thanh minh thời tiết vũ phân phân,
Lộ thượng hành nhân dục đoạn hồn.
Tá vấn tửu gia hà xứ hữu,
Mục đồng dao chỉ Hạnh Hoa Thôn.

DỊCH NGHĨA:

TIẾT THANH MINH

Tiết thanh minh mưa rơi lất phất
Người đi trên đường buồn tan nát cả tấm lòng
Ướm hỏi nơi nào có quán rượu,
Trẻ chăn trâu chỉ Thôn Hạnh Hoa ở đằng xa.

DỊCH THƠ:

TIẾT THANH MINH

Thanh minh lất phất mưa phùn,
Khách đi đường thẩm nỗi buồn xót xa.
Hỏi thăm quán rượu đâu à?
Mục đồng chỉ lối Hạnh Hoa Thôn ngoài.

TƯƠNG NHƯ

87. TẶNG BIỆT

Đa tình khước thị tổng vô tình,
Duy giác tôn tiền tiếu bất thành.
Lạp chúc hữu tâm hoàn tích biệt,
Thế nhân thùy lệ đáo thiên minh.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG NHAU KHI CHIA TAY

Đa tình rút cục hóa vô tình,
Chỉ cảm thấy trước chén rượu muốn cười không được. Ngọn nến có lòng thương tiếc lúc chia tay,
Rỏ lệ thay người đến tận sáng.

DỊCH THƠ:

TẶNG BIỆT

Đa tình mà lại hóa vô tình,
Thật khó làm vui trước chén quỳnh.
Ngọn nến có lòng còn luyến tiếc,
Thay người nhỏ lệ suốt năm canh.

TƯƠNG NHƯ

TRIỆU HỖ (810- 856)

Tự là Thừa Hựu, người Huyện Sơn Dương, Tỉnh Sơn Tây, đậu Tiến sỹ, làm quan úy tại Vị Nam. Tác phẩm có ***Vị Nam tập***, 3 quyển.

88. GIANG LÂU THƯ HOÀI

Độc thường giang lâu tư tiễu nhiên,
Nguyệt quang như thủy, thủy như thiên.
Đồng lai ngoạn nguyệt nhân hà tại,
Phong cảnh y hi tự khứ niên[1].

DỊCH NGHĨA:

LÊN LẦU BÊN SÔNG TẢ MỐI CẢM HOÀI

Một mình lên lầu ở bên sông yên lặng đứng nghĩ ngợi.
Trăng sáng như nước, nước sáng trong như Trời.
Người đã cùng ta lên đây ngắm Trăng nay ở đâu?
Phong cảnh nhìn xem y như xưa vậy.

DỊCH THƠ:

LÊN LẦU BÊN SÔNG TẢ MỐI CẢM HOÀI

Lên gác bên sông một ngậm ngùi,
Sáng Trăng như nước, nước như trời.
Bạn chơi năm ngoái nào đâu tá?
Trăng nước như xưa chín với mười.

TẢN ĐÀ

Ngày nay, *số 111, 22 -5- 1938*

* * *

NỖI LÒNG KHI LÊN LẦU BÊN SÔNG

Thơ thẩn lầu sông đứng ngậm ngùi,
Trăng in đáy nước, nước in trời.
Người xưa cùng ngắm Trăng đâu tá?
Phảng phất đêm này tựa cảnh xưa.

TƯƠNG NHƯ

LÝ THƯƠNG ẨN (813 - 858)

Lý Thương Ẩn, tự Nghĩa Sơn, người Hà Nội, Tỉnh Hà Nam, đỗ Tiến sỹ, ra làm quan bị biếm đi các nơi vì đấu tranh chính trị. Ông nổi tiếng về những bài thơ Vô đề xưa nay truyền tụng. Đó là những bài thơ tình, lời lẽ trang nhã, cô đọng, chân thành, mãnh liệt, chống lễ giáo phong kiến, đòi được tự do yêu đương.



Lý Thương Ẩn.

89. DẠ VŨ KÝ BẮC

Quân vấn quy kỳ vị hữu kỳ,
Ba Sơn dạ vũ trướng Thu trì.
Hà đương cộng tiễn Tây song chúc.
Khước thoại Ba Sơn dạ vũ thì.

(1) Có sách in là: Tích Niên. B.T.

DỊCH NGHĨA:

ĐÊM MƯA, THƯ GỬI CHO NGƯỜI PHƯƠNG BẮC

Bạn hỏi ngày về, chưa hẹn được ngày,
Mưa đêm Núi Ba! đầy tràn ao Thu.
Bao giờ ở cửa sổ hướng Tây, cùng nhau chong đèn,
Lại cùng trò chuyện về lúc mưa đêm ở Núi Ba.

DỊCH THƠ:

ĐÊM MƯA, THƯ GỬI CHO NGƯỜI PHƯƠNG BẮC

Ngày về khó hẹn cho nhau,
Ba Sơn mưa tối hồ Thu nước đầy.
Bao giờ chung bóng song Tây,
Còn bao nhiêu chuyện núi này mưa đêm!

TƯƠNG NHƯ

90. VÔ ĐỀ

Tương kiến thời nan, biệt diệc nan.
Đông phong vô lực bách hoa tàn.
Xuân tàm đáo tử ti phương tận,
Lạp cự thành hôi lệ thủy can
Hiểu kính đản sầu vân mấn cải
Dạ ngâm ưng giác Nguyệt quang hàn,
Bồng Lai thử khứ vô đa lộ,
Thanh điểu ân cần vi thám khan.

DỊCH NGHĨA:

KHÔNG ĐỀ

Gặp nhau thật khó khăn, xa nhau cũng khó khăn,
Gió Đông yếu ớt, trăm hoa tàn.
Con tằm đến chết, tơ nhả ra mới hết,
Nến sáp thành tro, lệ rỏ mới khô.
Xem gương buổi sớm, những buồn tóc mây đổi màu,
Ngâm thơ ban đêm, càng cảm thấy ánh Trăng giá lạnh.
Lần này tới Bồng Lai đường xa không mấy,
Ân cần nhờ chim xanh thăm hỏi giúp ta.

DỊCH THƠ:

KHÔNG ĐỀ

Khó gặp nhau mà cũng khó xa,
Gió Xuân đành để rụng trăm hoa.
Con tằm đến thác tơ còn vướng,
Chiếc nến chưa tàn lệ vẫn sa.
Sáng ngắm gương, buồn thay mái tuyết,
Đêm ngâm thơ, thấy lạnh Trăng ngà.
Bồng Lai tới đó không xa mấy,
Cậy với chim xanh dọ lối mà.

KHƯƠNG HỮU DỤNG
và **TƯƠNG NHƯ**

ÔN ĐÌNH QUÂN (813 ?- 870?)

Ôn Đình Quân tự Phi Khanh, người Thái Nguyên, Tỉnh Sơn Tây, cháu nội Tể tướng triều Đường, sống phóng đãng, rượu chè, bài bạc, say đắm thanh sắc, thi mãi không đỗ, sáng tác nhiều bài từ, có làm một số thơ tình.

91. TẶNG THIẾU NIÊN

Giang hải tương phùng, khách hận đa.
Thu phong diệp há Động Đình ba.
Tửu hàm dạ biệt Hoài Âm thị,
Nguyệt chiếu cao lâu nhất khúc ca.

DỊCH NGHĨA:

TẶNG NGƯỜI TRẺ TUỔI

Gặp nhau trong bước giang hồ, những ngậm ngùi cho thân đất khách
Gió Thu lá rụng trên làn sóng Hồ Động Đình[1]
Rượu say, đang đêm từ biệt Phố Hoài Âm[2]
Trăng rọi lầu cao, hát lên một khúc (tiễn biệt).

DỊCH THƠ:

TẶNG NGƯỜI TRẺ TUỔI

Quê người buồn nỗi gặp nhau đây,
Sóng rợn hồ Thu lá gió bay!
Đêm biệt Hoài Âm khi cạn chén,
Lầu cao, Nguyệt rạng, khúc chia tay.

Theo sách: ***ĐƯỜNG THI TRÍCH DIỄM***

HOÀNG SÀO (? - 884)

Hoàng Sào người Tào Châu, Tỉnh Sơn Đông lãnh tụ khởi nghĩa nông dân đời Vãn Đường, xuất thân từ một nhà buôn muối giàu có. Thi Tiến sỹ không đỗ. Quân khởi nghĩa do ông cầm đầu tính đến năm mươi vạn người, đã chiếm được Kinh thành Trường An. Sau thất bại, tự sát.

92. ĐỀ HOA CÚC

Tập tập Tây phong mãn viện tài,
Nhị hàn hương lãnh điệp nan lai
Tha niên ngã nhược vi Thanh Đế.
Bảo dữ đào hoa nhất xứ khai.

(1) Ở Tỉnh Hồ Nam ngày nay.
(2) Tức Thị trấn Thanh Giang, thuộc Tỉnh Giang Tô ngày nay.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ HOA CÚC

Ào ào gió Tây trong vườn trồng hoa cúc,
Nhị tàn, hương lạnh, bướm khó bay qua.
Năm tới nếu ta làm chúa Xuân,
Sẽ truyền cho hoa đào nở ở đây cùng một chỗ.

DỊCH THƠ:

BÀI THƠ VỀ HOA CÚC

Vi vút đầy vườn thổi gió Tây,
Nhụy rầu hương lạnh bướm khôn bay.
Nếu Xuân năm tới ta làm chúa,
Truyền với hoa đào nở cả đây.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

HỨA HỒN (? -?)

Hứa Hồn tự Dung Hối, người Đan Dương đỗ Tiến sỹ, làm quan Giám sát Ngự sử rồi làm quan Thứ sức các nơi.

93. KHÁCH HỮU BỐC CƯ BẤT TOẠI, BẠC DU NGHIÊN LŨNG, NHÂN ĐỀ

Hải yến Tây phong bạch nhật tà,
Thiên môn dao vọng ngũ hầu gia.
Lâu đài thâm tỏa vô nhân đáo,
Lạc tận đông phong đệ nhất hoa.

DỊCH NGHĨA:

NHÂN THẤY CÓ NGƯỜI TÌM CHỖ Ở KHÔNG ĐƯỢC RỒI QUA CHƠI ĐẤT NGHIÊN LŨNG [1] NÊN ĐỀ BÀI THƠ NÀY

Én bể bay theo gió Tây, Mặt trời xế bóng,
Xa xa trông lại, chót vót nhà Vương hầu (trong Hoàng thành).
Lâu đài khóa kín không người tới lui,
Gió Xuân thổi rụng hết loài hoa đẹp nhất.

DỊCH THƠ:

NHÂN THẤY CÓ NGƯỜI TÌM CHỖ Ở KHÔNG ĐƯỢC RỒI QUA CHƠI ĐẤT NGHIÊN LŨNG NÊN ĐỀ BÀI THƠ NÀY

Én về bóng ngả non đoài,
Nhà Hầu chót vót trông vời xa xa.
Lâu đài không khách vào ra,
Gió Xuân cuốn hết màu hoa tuyệt vời.

K.D

(1) Chỉ Huyện Nghiên Dương, Tỉnh Thiểm Tây.

DƯƠNG SỸ NGẠC (?-?)

94. ĐĂNG LÂU

Hòe liễu tiêu sơ nhiễu quận thành,
Dạ thiêm sơn vũ tác giang thanh.
Thu phong Nam mạch vô xa mã
Độc thưởng giang lâu cố quốc tình.

DỊCH NGHĨA:

LÊN LẦU

Rặng liễu hòe sơ xác vây quanh dải thành trong quận,
Ban đêm thêm trận mưa núi làm dòng sông nổi lên tiếng rào rào.
Gió Thu thổi trên con đường phương Nam vắng xe ngựa.
Một mình lên lầu cao, trạnh niềm cố quốc.

DỊCH THƠ:

LÊN LẦU

Liễu hòe sơ xác quanh thành,
Đêm tuôn mưa núi dập dềnh tiếng sông.
Đường Thu xe ngựa quạnh không,
Lầu cao thơ thẩn, não lòng cố hương.

NGUYỄN HUY NHU

***

Hoè liễu quanh thành bóng xác xơ,
Mưa nguồn đêm dậy tiếng sông khuya.
Gió Thu đường vắng tăm xe ngựa,
Một bóng lên lầu nhớ nước xưa.

KHƯƠNG HỮU DỤNG

THÔI ĐỒ (? - ?)

95. XUÂN TỊCH LỮ HOÀI

Thủy lưu hoa tạ, lưỡng vô tình,
Tổng tận đông phong quá Sở Thành.
Hồ điệp mộng trung gia vạn lý,
Đỗ quyên chi thượng Nguyệt tam canh.
Cố viên thư động kinh niên tuyệt,
Hoa phát Xuân duy lưỡng mấn sinh.
Tự thị bất quy, quy tiện đắc,
Ngũ Hồ yên cảnh hữu thùy tranh?

DỊCH NGHĨA:

TÌNH LỮ THỨ LÚC ĐÊM XUÂN

Nước chảy, hoa tàn, cả hai cùng vô tình,
Đưa tất cả gió Xuân qua Sở Thành.
Trong giấc mơ, hóa làm bươm bướm[1] phảng
phất quê nhà muôn dặm.
Trên cành, chim cuốc khắc khoải dưới Trăng canh ba.
Thư nhà vắng bặt, chốc đã qua năm rồi.
Ngày Xuân chỉ giục đôi mái tóc mai đốm bạc!
Không về thì thôi, muốn về là được,
Phong cảnh Ngũ Hồ[2] nào có ai tranh?

DỊCH THƠ:

NƯỚC TRÔI HOA RỤNG THẢY VÔ TÌNH

Nước trôi hoa rụng thảy vô tình
Đưa gió Xuân qua tận Sở Thành,
Giấc bướm mơ màng nhà vạn dặm.
Cành quyên khắc khoải Nguyệt ba canh.
Năm tròn vắng bặt tin vườn cũ,
Xuân giục phai dần mái tóc xanh.
Tự ý không về, về hẳn được,
Nắm mồ phong cảnh, có ai tranh?

KHƯƠNG HỮU DỤNG

TƯ MÃ LỄ (?- ?)

96. CUNG OÁN

Liễu ảnh sâm si yểm họa lâu
Hiểu oanh đề tống mãn cung sầu.
Niên niên hoa lạc vô nhân kiến,
Không trục Xuân toàn xuất ngự câu.

DỊCH NGHĨA:

NỖI OÁN HỜN TRONG CUNG

Bóng liễu loi thoi che lầu chạm vẽ,
Tiếng oanh hót sớm, gieo buồn tràn ngập cả
trong cung.
Hàng năm hoa rụng chẳng ai ngó đến,
Âm thầm theo suối Xuân chảy ra ngoài dòng ngự[3].

DỊCH THƠ:

NỖI OÁN HỜN TRONG CUNG

Thấp cao bóng liễu che lầu,
Oanh kêu giục giã tiếng sầu đầy cung.
Hoa rơi nào thấy ai trông,
Luống theo ngọn suối ra vùng ngự câu.

NGUYỄN HUY NHU

THÔI HỌ (? - ?)

97. ĐỀ ĐÔ THÀNH NAM TRANG

Tích niên kim nhật thử môn trung[4],
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
Nhân diện bất tri hà xứ khứ,
Đào hoa y cựu tiếu Đông phong.

DỊCH NGHĨA:

ĐỀ Ở TRẠI PHÍA NAM ĐÔ THÀNH [5]

Năm ngoái hôm nay trong cổng này,
Mặt người và hoa đào, màu hồng ánh lẫn nhau.
(Giờ đây) mặt người không biết đã đi đâu,
(Chỉ còn) hoa đào vẫn cười trước gió Đông [6]
như cũ.

DỊCH THƠ:

ĐỀ Ở TRẠI PHÍA NAM ĐÔ THÀNH

Cửa đây, năm ngoái cũng ngày này,
Má phấn, hoa đào ửng đỏ hây.
Má phấn giờ đâu? đâu vắng tá?
Hoa đào còn bỡn gió Xuân đây.

TƯƠNG NHƯ

ĐỀ NƠI GẶP MẶT XƯA [7]

Ngày này năm ngoái khi qua,
Nụ đào cùng với mặt hoa ngời ngời.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió Đông.

H. Đ.

(1) Trang Chu xưa nằm mơ thấy mình hóa làm bươm bướm.
(2) Phạm Lãi, người đời Xuân Thu, sau khi giúp Việt Vương Câu Tiễn, diệt được nước Ngô rồi, liền lui về đi chơi Ngũ Hồ.
(3) Dòng nước trong vườn Nhà Vua.
(4) Có sách in là: Khứ niên kim nhật thử môn trung. B.T.
(5) Trường An.
(6) Đông phong, gió phương Đông: tức là gió mùa Xuân.Theo các bản mới đều chép: Xuân phong. B.T.
(7) Có sách in là: Khứ niên kim nhật thử môn trung B.T.

TẢO ĐƯỜNG (? - ?)

98. TIÊN TỪ ĐỘNG TRUNG HỮU HOÀI LƯU, NGUYÊN

Bất tương thanh sắt lý Nghê Thường ,
Trần mộng na tri hạc mộng trường.
Đông lý hữu thiên Xuân tịch tịch,
Nhân gian vô lộ Nguyệt mang mang.
Ngọc sa dao thảo liên khế bích,
Lưu thủy đào hoa mãn giản hương,
Hiểu lộ phong đăng dị linh lạc,
Thử sinh vô xứ vấn Lưu lang.

DỊCH NGHĨA:

NÀNG TIÊN TRONG ĐỘNG NHỚ LƯU, NGUYÊN

Không đem tiếng đàn sắt nhẹ nhàng lựa khúc Nghê Thường [1] nữa,
Người trong giấc mộng trần biết đâu giấc mộng tiên dài.
Trong động riêng một bầu trời, cảnh Xuân êm lặng,
Cõi người không đường đi tới, bóng Nguyệt mơ màng.
Cỏ tiên trên bãi ngọc, xanh biếc ven khe,
Hoa đào theo nước trôi, hương thơm đầy suối.
Hạt móc sớm mai, ngọn đèn trước gió, thật dễ tiêu tan,
Kiếp này còn biết tìm hỏi chàng Lưu ở chốn nào?

DỊCH THƠ:

NÀNG TIÊN TRONG ĐỘNG NHỚ LƯU, NGUYÊN

Ngón đàn biếng lựa khúc Nghê Thường,
Ai biết hỏn ai những vấn vương.
Trời khóa non tiên Xuân quạnh quẽ,
Đường đi cõi tục Nguyệt mơ màng.
Cỏ dao cát ngọc liền khe biếc,
Nước chảy, hoa đào ngát suối hương.
Đèn gió sương mai ngao ngán nhẽ,
Kiếp này không chốn hỏi Lưu lang?

K.D

99. LƯU, NGUYÊN TÁI ĐÁO THIÊN THAI BẤT PHỤC KIÊN CHƯ TIÊN TỬ

Tái đáo Thiên Thai phỏng Ngọc Chân,
Thương đài, bạch thạch dĩ thành trần
Sinh ca tịch mịch nhàn thâm động,
Vân hạc tiêu điều tuyệt cựu lân. Thảo
thụ tổng phi tiền độ sắc,
Yên hà bất tự vãng niên Xuân.
Đào hoa lưu thủy y nhiên tại,
Bất kiến đương thời khuyến tửu nhân.

DỊCH NGHĨA:

LƯU, NGUYÊN LẠI ĐẾN THIÊN THAI KHÔNG GẶP CÁC NÀNG TIÊN NỮA

Lại đến Thiên Thai thăm hỏi Ngọc Chân
(Nhưng) đá trắng, rêu xanh đã bị bụi phủ.
Động sâu quạnh quẽ im lìm, không còn tiếng đàn hát,
Xóm cũ tiêu điều, vắng cả bóng mây, chim hạc.
Cỏ cây đều khác hẳn màu sắc ngày trước, Khói ráng cũng không giống cảnh Xuân năm qua.
Dòng suối, hoa đào vẫn còn nguyên đó.
Nào đâu người chuốc rượu cho mình bấy giờ?

DỊCH THƠ:

LƯU, NGUYÊN LẠI ĐẾN THIÊN THAI KHÔNG GẶP CÁC NÀNG TIÊN NỮA

Lại tới Thiên Thai hỏi Ngọc Chân,
Rêu xanh đá trắng nhuộm màu trần.
Đàn im ca vắng trơ hang rỗng,
Hạc lặng mây lờ dứt nghĩa thân.
Cây cỏ rầy xem ngơ ngẩn sắc,
Khói sương nay cũng hững hờ Xuân.
Hoa đào nước chảy y như cũ,
Chén rượu khuyên mời vắng chủ nhân.

K.D

Người tuyển chọn:

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

(Với sự cộng tác, cố vấn của hai Giáo sư Văn học Trung Hoa: **ĐỖ THẾ THIÊN** và **LÝ HOÀNH ĐẠO**)

(1) Khúc nhạc do Đường Minh Hoàng kết hợp khúc mình đã được nghe với khúc của xứ Tây Lương vừa làm thành.

XXVI. NHỮNG THỦ ĐÔ, THÀNH PHỐ, CÔNG VIÊN, TRƯỜNG HỌC NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

A. NHỮNG THỦ ĐÔ LỚN (NỔI TIẾNG THẾ GIỚI)

1. ATHÈNES - THỦ ĐÔ HY LẠP

Athènes (Aten) với số dân nội thành 885.737 người, toàn vùng Thủ đô kể cả ngoại thành là 3,03 triệu người, là một trong những thành phố lịch sử nổi tiếng nhất Thế giới. Athènes trở thành Thủ đô nước Hy Lạp từ năm 1833, sau khi người Hy Lạp đã tự giải phóng khỏi ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ. Nhưng tiếng tăm lớn nhất của Athènes là vào những năm 400 Tr. CN, khi Hy Lạp là Nhà nước hùng mạnh và văn minh nhất Thế giới.

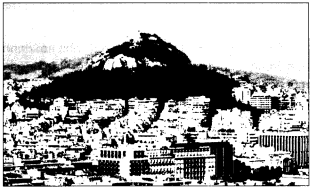

Thủ đô Athènes - Hy Lạp.

Athènes nằm ở phía Nam đồng bằng Attique trên một bán đảo trải từ Đông Nam Hy Lạp ra Biển Egée, ở cách Pirê, hải cảng lớn nhất Hy Lạp 8 km.

Khi Hy Lạp giành được độc lập thì Athènes chỉ có độ vài ba ngàn dân. Thành phố mới kể từ triều Vua Otto I vốn là một ông Hoàng xứ Bavie. Otto I đã làm Vua Hy Lạp từ 1832 đến 1862. Dưới sự chỉ huy của ông, các Kiến trúc sư Đức đã quy hoạch và xây dựng lại Athènes mới.

Athènes Cổ đại là Trung tâm văn hóa dẫn đầu Thế giới. Phần lớn các nhà văn tài năng nhất Hy Lạp sống ở đó. Họ viết nhiều tác phẩm kịch, lịch sử, thơ và triết học mà văn học ngày nay vẫn còn chịu ảnh hưởng. Các kiến trúc sư Athènes đã xây dựng nên những kiệt tác và ngày nay những di tích của nền kiến trúc đó vẫn còn. Nhà nước Athènes Cổ đại cho người ta thấy một thí dụ về dân chủ, truyền cảm hứng cho những nhà lập pháp suốt từ thời đó. Chính khách Athènes Cổ đại Périclơ gọi Athènes là *"trường học của Hy Lạp"*. Về nhiều mặt, thành phố là nơi phát sinh của nền văn minh phương Tây.

Đời sống náo nhiệt của Athènes hiện nay xoay quanh ba Quảng trường chính của thành phố: Quảng trường Hiến pháp, Quảng trường Hòa hợp và Quảng trường Mônaxtiraki.

Quảng trường Hiến pháp là trung tâm hành chính của Athènes. Nhà Quốc hội, trước kia là Hoàng cung, nhìn ra Quảng trường. Năm 1843, Hiến pháp Hy Lạp đã được công bố từ bao lơn của tòa nhà Quốc hội. Một đơn vị cảnh vệ Hy Lạp gọi là *"épzôn"*, canh giữ Đài tưởng niệm các liệt sỹ vô danh và nhà Quốc hội. Những người lính épzôn này mặc một bộ binh phục màu sắc rực rỡ theo cổ lệ, bao gồm một chiếc mũ đỏ có núm tua, áo gilê thêu, váy trắng, guốc da đỏ.

Hai đại lộ dẫn tới Quảng trường Hòa hợp nằm cách Quảng trường Hiến pháp gần 1km về phía Tây Bắc. Đại học Tổng hợp Athènes, Viện Hàn lâm Hy Lạp, Thư viện dân tộc nằm trên Đại lộ Vonidoru còn Đại lộ Xtađiu thì lại có nhiều cửa hàng. Tại Quảng trường Hòa hợp cũng có nhiều cửa hàng bách hóa, tiệm ăn và các ngành kinh doanh khác. Các phố chính và đường xe buýt điện từ Quảng trường chia ra nhiều ngả.

Phía Nam Quảng trường Hòa hợp là Quảng trường Mônaxtiraki, một khu vực chợ cũ. Nhiều cửa hàng nhỏ, quầy hàng ngoài trời bao quanh Quảng trường. Ở phía Đông Nam là Plaka, một khu có từ thời thuộc Thổ, được các du khách biết đến nhiều vì những phố tiệm ăn và các quán cà phê đẹp như tranh vẽ như còn cho thấy những dấu vết ảnh hưởng của Thổ Nhĩ Kỳ.

Ở Đông Bắc Athènes là ngọn đồi dốc hình nón Lycabét cao khoảng 300 m. Đứng trên đồi, người ta có được một cái nhìn đầy ấn tượng sâu sắc về thành

phố. Ngọn đồi lớn, bằng phẳng Athènes ở Tây Nam là trung tâm đầu tiên của đời sống Athènes Cổ đại. Nơi đây vẫn còn giữ được những di tích các đền đài Cổ đại nổi tiếng cũng như những chứng tích khác của quá khứ huy hoàng.

*(Theo **HNM**)*

2. AMSTERDAM - THỦ ĐÔ HÀ LAN

Là Thủ đô của Hà Lan, Amsterdam nằm trên bờ Vịnh IJ và Sông Amstel. Thành phố được thành lập vào Thế kỷ XII từ một làng chài nhỏ bên bờ Sông Amstel. Ngày nay, đây là thành phố lớn nhất là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Hà Lan với dân số trên 743.000 người. Amsterdam mang dáng dấp của một thành phố cổ Châu Âu điển hình. Dù mang dáng vẻ cổ kính nhưng Amsterdam vẫn là một trong những hải cảng lớn nhất Thế giới. Nơi đây tập trung một số trung tâm thương mại bậc nhất của Châu Âu và Thế giới.



Thủ đô Amsterdam - Hà Lan.

Không chỉ nổi tiếng với các khu phố ăn chơi như phố đèn đỏ, các quán cà phê, Amsterdam còn nổi tiếng là một mảnh đất đậm chất văn hóa với những địa điểm là nhân chứng lịch sử hay những bảo tàng nổi tiếng và rất đáng chú ý: *Bảo tàng Rijksmuseum, Bảo tàng Van Gogh, Bảo tàng Stedelijk , Bảo tàng Hermitage Amsterdam, và Bảo tàng Anne Frank House.*

Đến Amsterdam, du khách như lạc vào thế giới cổ tích với những chiếc cối xay gió và những ngôi nhà sàn, tuyệt đẹp. Một cảm giác bình yên, sâu lắng sẽ đến với tâm hồn bạn khi tham quan phố phường Amsterdam trên những chiếc tàu xinh xắn. Ấn tượng ban đầu đối với du khách là thành phố có rất nhiều kênh rạch (vì vậy, cũng có nhiều cầu). Hệ thống kênh rạch đan xen chằng chịt với vô số tàu, thuyền, canô lướt nhẹ nhàng, len lỏi giữa các dãy phố là đặc trưng của Amsterdam. Đứng ở bất kỳ một khách sạn nào du khách cũng có thể nhìn thấy kênh rạch và những chiếc cầu cổ bắc qua với nhiều vẻ đẹp khác biệt.



Hoa Tulip và cối xay gió - vẻ đẹp của đất nước Hà Lan.

Amsterdam có tới 1.380 chiếc cầu, 6.800 ngôi nhà cổ được xây dựng từ Thế kỷ XVI, XVII, XVIII đã được xếp hạng di tích văn hóa. Những ngôi nhà cổ được xây bằng một trong hai loại gạch đỏ hoặc nâu. Chúng có từ 20 đến 30 chiếc cửa sổ và đặc biệt là không có ban công.

Một trong những điều thú vị nhất đối với du khách khi đến Amsterdam là được ngồi trên một con tàu, từ từ rẽ nước đi ngang qua các ngôi nhà cổ kính với nhiều hình dáng độc đáo và những cây cầu thấp đến mức có thể chạm phải đầu người. Raamgracht là một trong những con kênh yên bình và đẹp nhất ở đây, với nhiều ngôi nhà dưới bóng râm nở đầy hoa hồng thơm ngát. Theo bờ kênh, du khách đến Đường Ververstraat. Đây là một con đường hẹp nhưng hài hòa với lối kiến trúc xưa và nay.

Bạn cũng sẽ có dịp đến thăm ngôi nhà nơi danh họa Rembrandt từng sống và làm việc. Cạnh đó là một địa chỉ mang tên *"Kỷ niệm Hà Lan"*. Ở đây, du khách có thể xem một cuốn phim tư liệu dài nửa giờ về những cối xay gió, hoa tulip và kênh đào qua công nghệ chiếu phim 4D gây cảm giác như thật. Đến đoạn hoa uất kim hương nở, căn phòng phảng phất mùi thơm, khi con đập bị vỡ trên màn hình, nhiệt độ trong phòng giảm xuống đột ngột và có những tia nước bắn vào người khán giả.

Amsterdam còn là thành phố của những viện bảo tàng với khoảng 70-80 bảo tàng có tên trên bản đồ du lịch. Tại bảo tàng lịch sử Amsterdam, du khách sẽ có dịp tìm hiểu và khám phá lịch sử hình thành và phát triển của thành phố. Du khách yêu thích hội họa cũng sẽ có dịp chiêm ngưỡng hơn 700 tác phẩm hội họa và 700 bức thư của danh họa Van Gogh cùng một số tuyệt tác của các họa sỹ trước Thế kỷ XIX tại bảo tàng Van Gogh. Đây còn là nơi được chọn tổ chức nhiều sự kiện, lễ hội, đặc biệt là các buổi hòa nhạc lớn với sự tham gia của các nghệ sỹ nổi tiếng Thế giới vào mùa Hè hằng năm.

Đại lộ Damrak là trục lộ giao thông và thương mại chính của Thành phố Amsterdam, nơi mà đoàn xe và đoàn lữ khách bộ hành không ngừng di chuyển từ nhà ga trung tâm Central Station đến Quảng trường Dam hay ngược lại. Xưa kia, nơi đây là một

bến tàu sầm uất tiếp đón những con tàu biển đi từ hướng biển Baltique đến. Ngày nay, Damrak là một đại lộ san sát những quán cà phê, những quả đồi thoải thoải, cửa hàng bán quà lưu niệm và khách sạn.

Nhà ga trung tâm Central Station được xây dựng năm 1889 trên ba hòn đảo nhân tạo, mặt tiền nhà ga ốp gạch đỏ xen trắng. Đây là một trong những dinh thự quen thuộc nhất của thành phố. Tòa nhà này được xây dựng theo kiểu Tân Phục Hưng, có hai ngọn tháp, một ngọn có đồng hồ và ngọn kia có một trục quay gió.

Quảng trường Dam tọa lạc ngay trên vị trí con đê ngày xưa đã hình thành nên thành phố này. Từ thế kỷ XIII, khi còn là một con đê đất, nơi đây là một phố thị tấp nập. Ngày nay, Quảng trường Dam còn tấp nập nhiều hơn, khi nó là nơi giao nhau của hai đại lộ lớn là Damrak và Rokin. Quảng trường Dam là biểu tượng của Amsterdam không chỉ vì có Hoàng cung Koninklijk mà còn là nơi diễn ra tất cả những lễ hội lớn của thành phố.

Một điểm đến thú vị khác ở Amsterdam là làng quê yên tĩnh và thơ mộng: Zaanse Schans nằm ở ngoại ô phía Bắc của thành phố. Khu đồng quê Zaanse Schans có những ngôi nhà xinh xắn được xây dựng từ Thế kỷ XVII, XVIII, được dời đến từ các vùng lân cận, đặc biệt là từ vùng Zaandam và tái tạo để trở thành một viện bảo tàng sinh thái rất sinh động với những cối xay gió còn hoạt động. Đến khu đồng quê Zaanse Schans, du khách còn thăm xưởng làm guốc gỗ thành lập từ năm 1860, chuyên làm những đôi guốc truyền thống bằng phương pháp thủ công trên gỗ cây vuông. Du khách cũng có thể tham quan một xưởng làm phô mai thu nhỏ, trình bày những công đoạn của việc sản xuất hai loại phô mai nổi tiếng của Hà Lan là Edam và Gouda.

Đến với Amsterdam, bạn không những tận hưởng được những tiện nghi của đời sống hiện đại, mà còn được đắm mình trong không gian đầy tính nghệ thuật của các công trình kiến trúc cũng như cách sinh hoạt của người dân. Tại thành phố hiếu khách này bạn sẽ không mấy khó khăn để hòa nhập vì người bản xứ đã rất quen với việc tiếp xúc với nhiều khách du lịch đa quốc tịch, và cũng rất dễ để tìm được những nơi mua sắm hay ăn uống bình dân nữa.

3. BAGHDAD - THỦ ĐÔ CỦA VƯƠNG QUỐC *NGHÌN LẺ MỘT ĐÊM*

Theo truyền thuyết nguồn gốc chữ Ba Tư cổ thì Bagh là trời, dad là quà của trời cho; có lẽ chính vì vậy mà từ Thế kỷ XVII – XVIII Tr. CN, nơi đây đã có tên Làng cổ Baghdad. Năm 762, Hoàng đế An Manxua xây dựng Kinh đô đặt tên là Madinat Al Xalam tức là Thành phố Hòa bình nhưng nhân dân vẫn quen gọi tên cũ Baghdad.

Thủ đô Baghdad quả thật là miền đất trời cho. Nơi đây trù phú, có Sông Tigre nối với biển và theo sông này có thể đi tới Châu Á, Châu Phi; còn Sông Syria (Syri) vào các nước Á Rập. Nhờ vị trí địa lý thuận lợi, Baghdad mau chóng trở thành trung tâm thương mại với nhiều mặt hàng sản xuất thủ công nổi tiếng. Thành phố cũng là Trung tâm Văn hóa Trung cổ Á Rập, rất hưng thịnh dưới triều Vua Garun Ac Raxit (786-801) mà ngày nay một đường phố lớn nhất Baghdad vẫn còn mang tên nhà Vua.

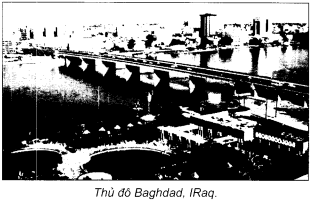

Thủ đô Baghdad, IRaq.

Baghdad đã trải qua những cuộc thăng trầm, đổi thịt thay da. Nhiều khu phố phải xây dựng lại hoàn toàn sau những trận lụt, đóng đất hoặc các cuộc chinh chiến kéo dài. Trung tâm Thủ đô ở nửa phía Nam bên bờ trái Sông Tigre. Phần lớn ở đây là các công sở, cơ quan Nhà nước và trụ sở của các hãng buôn, ngân hàng nước ngoài. Con đường nhộn nhịp nhất là Đại lộ Garun Acxarit ở giữa thành phố. Bên phải Sông Tigre là phần Baghdad mang dáng dấp thành phố cổ, có nhà ga xe lửa, bến cảng, nhà máy. Khu phố cổ này còn giữ lại nhiều đường phố không rải nhựa, những ngôi nhà thấp một tầng, tường đất sét mái lợp lá cọ, hay các tấm sắt tây của người dân lao động.

Baghdad có nhiều nhà thờ Hồi giáo. Khu đền An Cadiman ở ngoại ô Baghdad được xây dựng từ năm 1534; ngôi đền chính có hai tháp tròn dát vàng, quanh đền là bốn tháp nhọn cao vút, trong đền có mộ của hai thủ lĩnh Hồi giáo nổi tiếng thời Trung Cổ.

Baghdad còn giữ được nhiều di tích lịch sử, bảo tàng: Kho của các đội thương thuyền cổ (Thế kỷ XIV), Tháp Giáo đường Xuc Angadan(1279), cổng Thành Bap Anvatan (221) nay là Bảo tàng vũ khí, Viện Hàn lâm khoa học, Bảo tàng Quốc gia, Bảo tàng Á Rập cổ, Thư viện Quốc gia; nhiều trường Đại học cũng tập trung ở Baghdad.

Cuộc chiến tranh Iran – Iraq, chiến tranh vùng Vịnh đã phá hủy một phần Thành phố Baghdad và làm chậm lại một phần kế hoạch hiện đại hóa Thủ

đô. Theo kế hoạch, tới năm 2000 cây cối và công viên sẽ phủ xanh toàn bộ Thủ đô để tránh cái nóng gay gắt vùng xa mạc, tính ra mỗi người dân sẽ có 16m^2 thảm cây xanh. Thành phố cũng sẽ hoàn thiện các khu nhà cao tầng ở phía Đông Nam, xây dựng hệ thống giao thông hiện đại, trong đó có cả tàu điện ngầm, hoàn thiện hệ thống kênh đào mới bao quanh thành phố để cung cấp nước và tưới tiêu.

Là cái nôi của nền văn minh Cổ đại Lưỡng Hà, Baghdad để lại trong lòng người những ấn tượng vô cùng sâu sắc.

(Theo ***HNM-CL****)*

4. BANGKOK - THỦ ĐÔ THÁI LAN

Bangkok nằm ở phía Nam Thái Lan, cách Vịnh Bangkok chừng 20 km. Diện tích thành phố là 1.568 km^2 tính cả ngoại thành, với dân số 5.500.000 người. Dòng Sông Mekong mà người Thái gọi là *"Sông Mẹ"* chảy qua phía Tây thành phố, chia thành nhiều nhánh khiến Bangkok chằng chịt sông ngòi, địa thế trũng thấp, từng bị gọi là *"Biển bùn"*. Người dân Bangkok đào nhiều hào, bắc cầu như những dải lụa băng qua sông. Nhiều người Bangkok cất nhà bằng gỗ và lá dừa dọc theo sông rạch.



Thủ đô Bangkok - Thái Lan.

Sóng lượn nhấp nhô, thuyền ghe đu đưa theo sóng, nhà sàn hai bên bờ sông in hình xuống mặt nước lung linh bồng bềnh, trông đẹp như tranh, hiện rõ hình ảnh một thành phố trên mặt nước. Vì thế, Bangkok được mệnh danh là *"Thành phố Venice của phương Đông"*. Đường sông, kênh rạch uốn lượn quanh tạo nên phố phường ngõ hẻm. Ghe xuồng, thuyền máy thay thế cho xe cộ. Hằng ngày, ở sông lớn hay kênh rạch nhỏ đều có ghe xuồng nườm nượp ngược xuôi như mắc cửi. Những chiếc ghe lườn độc mộc thon dài như lá liễu chở đầy rau quả, đồ gia dụng… chèo dọc theo kênh rạch rao bán hàng. Những người mua hàng với xuống mũi thuyền chọn những thứ mình cần mua, hình thành những điểm bán hàng lưu động nối tiếp nhau không dứt. Nhiều tiệm bán hàng cất nhô ra bờ sông cũng tranh nhau mọc lên buôn bán.

Là ngôn ngữ thường dùng khi chép kinh Phật, ghép rất nhiều tên gọi đẹp vào tên Kinh đô mới. Đó là *"Thành phố thần tiên, thành phố vĩ đại, nơi ở của Phật ngọc, thành phố bất diệt, kinh đô to lớn trên đời được tặng 9 viên kim cương, thành phố hạnh phúc"*. Theo phong tục của nhiều nước phương Đông, tên gọi càng dài thì càng cao quý và sang trọng nên Vua Rama mới đặt cái tên này cho Kinh đô. Thường ngày, người ta không thể gọi cái tên dài như vậy nên chỉ gọi một từ đầu tiên là *"Kungdeb"* có nghĩa là *"Kinh đô tiên"*. Tên gọi Bangkok thân bí thường do đường phố, ngõ hẻm của nội thành. Đâu đâu cũng có thể thấy đền chùa miếu mạo, vì thế Bangkok còn được gọi là *"Kinh đô của chùa Phật"*.

Nước Thái Lan còn có tên gọi là *"Nước Phật áo vàng"* với 95% dân số theo đạo Phật. Nam giới, từ Vua cho đến thứ dân, ai cũng phải một lần trong đời xuống tóc đi tu làm tăng sư. Thời gian xuống tóc vào chùa nếu ngắn là ba tháng, dài là cả đời. Phật giáo đã hoà sâu vào đời sống văn hoá - xã hội Thái. Mỗi buổi sáng sớm, trong tiếng chuông tụng kinh của chùa, họ đi hành khất hoá kiếp. Người đi đường cùng người bái lễ, dâng lên tăng sư nhiều thức ăn ngon. Cuối ngày, hoàng hôn buông xuống là lúc các chùa vọng ra tiếng tụng kinh theo âm tiếng Phạn, hòa cùng tiếng chuông mõ trầm đều, ngân nga, tạo nên một thế giới Phật đường trang nghiêm và từ bi.

Toàn Thành phố Bangkok có hơn 400 ngôi đền chùa, kiến trúc đẹp và lộng lẫy. Trong đó, Ngọc Phật Tự, Kim Phật Tự và Ngọc Phật Tự được coi là quốc bảo của Thái Lan. Ngoài ra, còn có nhiều chùa khác như Chùa A Lông, Chùa Đại Lý, Chùa Vân Thạch, Chùa Tam Bảo Công… đều rất nổi tiếng ở Bangkok. Ngọc Phật Tự là ngôi chùa lớn nhất Bangkok, còn có tên là Hộ Quốc Tự, do các khu kiến trúc hợp lại: Điện Phật Ngọc, Tháp Xương Phật, Gác Tàng Kinh, Tháp Vàng…, là một bộ phận của Đại Vương cung.

Trong chùa có rất nhiều tượng Phật và điện thờ. Đây là nơi tập trung những nét ưu tú nhất về kiến trúc chùa Phật ở Thái Lan, trong đó, Điện Phật Ngọc là điện lớn nhất, trang nghiêm, linh thiêng, bao trùm bầu không khí tôn giáo. Bên ngoài điện có tượng vị

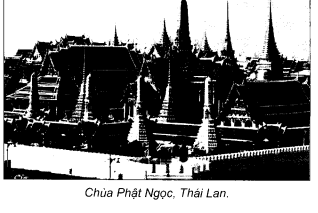

Chùa Phật Ngọc, Thái Lan.

thần giữ cửa cao to hơn người thật. Trên tường, dọc theo hành lang là những bức tranh liên hoàn khổ lớn, nhiều màu sắc, miên tả những câu chuyện truyền thuyết thần thoại của Thái Lan. Trên bệ Phật làm bằng vàng là bản thờ Phật Ngọc tạc bằng một tảng bích ngọc nguyên khối, cao 66 cm. Người ta cho rằng, bức tượng Phật Ngọc quý giá nhất nước này được tìm thấy khi một bức tượng Phật bằng thạch cao bị nứt ra, ở miền Bắc Thái Lan.

Ngày nay, tượng Phật Ngọc trở thành biểu tượng tối cao của nhà Vua Thái Lan. Mỗi năm, vào ba mùa nắng, mưa và mát, Vua Thái đều thân chinh đến thay chiếc áo kết bằng nhiều sợi vàng khoác trên mình Phật Ngọc để cầu Phật phù hộ Quốc thái dân an. Tháng 5 hàng năm, trước ngày ra đồng làm lễ vụ lúa Xuân, nhà Vua còn đến đây làm lễ theo nghi thức tôn giáo, cầu khẩn được mùa. Còn rất nhiều di tích và thắng cảnh khác ở Thủ đô Bangkok. Đại Vương cung cũng là một kiệt tác về kiến trúc nổi tiếng gần xa. Vương cung nằm bên bờ phía Đông Sông Mekong, xây cất từ năm 1782, từng là cung điện của Hoàng gia nên được gọi là Cố cung.

Đây là một quần thể kiến trúc lớn, nằm trên diện tích 220.000 m^2, được bao bọc bằng một bức tường màu trắng dài gần 2 km, cao 5 m, có tháp canh ở hai góc Đông và Tây. Đại Vương cung bao gồm ba toà cung điện và một ngôi chùa. Toàn bộ kiến trúc này được sơn màu trắng, hoàn toàn theo phong cách kiến trúc Xiêm La. Hầu như mọi cung điện đều là những kiến trúc cổ xây theo kiểu tháp Phật hoặc theo hình dáng chiếc mũ của nhà vua. Đỉnh tháp nhọn hoặc dựng thẳng lên không trung, ngói lưu ly xanh đỏ chen nhau xếp lớp như vảy cá, lấp lánh rực rỡ. Cung điện lớn nhất của Đại Vương cung là Cung Chachi, kiến trúc pha lẫn giữa Thái Lan và phương Tây.

Đây vốn là nơi ở và thiết triều của nhà Vua, nay là nơi trình Quốc thư của đại sứ các nước. Bên phải Cung Chachi là Cung Lushi và đối diện Lushi và Cung Amalin mang rõ phong cách kiến trúc đền chùa. Ngoại thành Bangkok còn nhiều công viên, thành quách cổ xưa, thảp vàng, khu nuôi cá sấu... thu hút đông đảo du khách đến xem. Hàng năm, Bangkok đón khoảng 1,5 triệu du khách nước ngoài đến thăm quan, trở thành một trong những thành phố có ngành du lịch phát đạt nhất Châu Á.

Theo ***Vnexpress***

5. BẮC KINH - CỐ ĐÔ CỦA NHIỀU TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN - THỦ ĐÔ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Bắc Kinh ở phía Bắc bình nguyên Hoa Bắc, phía Tây là Thái Hàng Sơn hùng vĩ, phía Bắc là Yên Sơn và Cao nguyên Mông Cổ, phía Đông là Vịnh Bột Hải, phía Đông Nam là đồng bằng rộng lớn mênh mông, diện tích là 16.800 km^2, dân số 20.6693.000 người năm 2012, khí hậu chia làm bốn mùa khá rõ rệt.

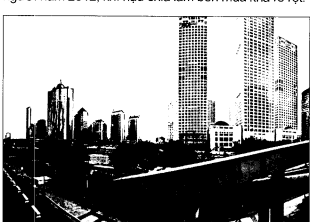

Thủ đô Bắc Kinh, Trung Quốc.

Bắc Kinh đã có trên 3000 năm lịch sử và có nhiều danh lam thắng cảnh tầm cỡ Thế giới. Ngay từ năm 1057 Tr. CN, đây đã là đô thành của nước Yên (lúc đó có tên là Kế Thành). Từ triều Tần, trải qua các triều đại Hán, Ngụy, Tấn, Tùy, Đường - trong khoảng thời gian hơn 1000 năm - Kế Thành luôn luôn là một trung tâm giao lưu văn hóa, kinh tế quan trọng. Năm 938, người Khiết Đan xây dựng Vương triều Liêu ở phương Bắc, Kế Thành được coi là bồi đô, đổi tên thành Yên Kinh. Năm 1153, tộc Nữ Chân kiến lập Vương triều Kim, đóng đô tại Yên Kinh gọi là Trung Đô, xây dựng ở đây nhiều thành quách cung điện. Năm 1215, Mông Cổ tấn công chiếm Trung Đô đốt phá gần hết các lâu đài, chỉ còn sót lại Thái Ninh Cung (nay là Công viên Bắc Hải). Năm 1260, cháu Thành Cát Tư Hãn (Thiết Mộc Chân) là Hốt Tất Liệt đến Trung đô, ở tại Thái Ninh Cung. Bảy năm sau, quyết định lấy Yên Kinh làm Kinh đô, lấy Thái Ninh Cung làm trung tâm, khởi công xây dựng đô thành với quy mô lớn. Đô thành chia làm hai khu vực, Cung thành và Đại thành. Cung thành bao quanh Thái Ninh Cung và các hồ suối, vườn cây, đất đai lân cận, cảnh trí rất đẹp. Bên ngoài Cung thành là Đại thành có chu vi là 28,6km. Trong Đại thành, hướng Nam Bắc là đại lộ rộng 25m, hướng Đông Tây là những đường ngõ rộng 6,7m, chia đất trong Đại thành thành những khu vực vuông vức, đều đặn. Năm 1403, Minh Thành tổ lên ngôi, định đô tại đây, đổi tên là Bắc Kinh, xây dựng lại đô thành với quy mô lớn hơn. Bắc Kinh đời Minh gồm ba vòng thành: Đại thành, Hoàng thành và Cung thành. Từ các vòng thành này, tạo thành một hình thể chữ nhật. Bao quanh nó là một quần thể kiến trúc cung điện trùng điệp như Tử Cấm Thành cao 7,9m, bốn bề có lầu gác, xung quanh có hào sâu bảo vệ. Hoàng thành gồm bốn cửa thành đối xứng rồi đến ngoại thành.

Nhà Thanh (1644 - 1911) thay nhà Minh đã xây dựng thêm cho Bắc Kinh nhiều lâu đài cung điện tráng lệ. Đặc biệt là các khu vườn hoa kiểu vườn rừng, tạo nên khung cảnh u nhã rất độc đáo và tuyệt đẹp. Ở đây, các đường phố được đan cài với nhau kiểu bàn cờ, chia ra thành nhiều phố mang tên cổ như Phố Triều Dương Môn, Cửa Phụ Thành, Cửa Tây Trực... Vài phố nhỏ hoặc được lưu truyền từ các tên tuổi xa xưa: Ngõ Tự Bình Mã, Ngõ Học Phủ, Phố Kho Hải Vận, Ngõ Kho Trữ Gạo, Ngõ Ngoại Giao, Phố Bộ Giáo Dục v.v... Bắc Kinh cũng có cả Ngõ Chợ Gạo, Hàng Than, Chợ Trâu, Hàng Cá, Hàng Rau... và cũng có nhiều chùa, miếu, am được đặt làm tên phố như Phố Chùa Hộ Quốc, Phố Chùa Phúc Long, Phố Chùa Vạn Thọ v.v...

Từ khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời cũng lấy Bắc Kinh làm Thủ đô, nó nhanh chóng được phát triển mở rộng được gọi là *"Nhật Tân - Nguyệt Dị"*. Bắc Kinh đã được xây dựng thêm những trục đường giao thông lớn. Có đường sắt ngầm, tàu điện ngầm... có sức chứa và lưu lượng người qua lại có tới 5 triệu xe đạp, xe máy.

Bắc Kinh cũng là nơi chứng kiến nhiều biến cố lịch sử: Phong trào Ngũ tứ vận động kháng Nhật, sự kiện Lư Cầu Kiều, Quốc khánh nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa 1-10-1949, và nhiều các sự kiện lịch sử khác nữa của các Vương triều v.v...

Thiên An Môn và Phố Trường An

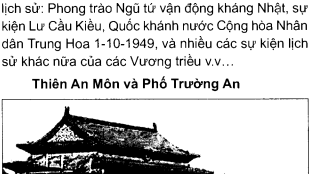

Quảng trường Thiên An Môn, Bắc Kinh, Trung Quốc.

Trung tâm của Bắc Kinh là Thiên An Môn. Đó là biểu tượng của Bắc Kinh. Quảng trường Thiên An Môn rộng 50 ha, có sức chứa 2 triệu người. Phía Tây là Đại lễ đường Nhân dân, nơi hội họp Quốc hội và tiến hành các lễ tiết Quốc gia đại sự. Thiên An Môn là một công trình kiến trúc đặc sắc của Bắc Kinh. Từ phía Nam cửa (Nam Môn) của Hoàng thành, nó chia làm hai phần: Phía dưới là đế thành với những vòm cổng đồ sộ, trên là thành lầu có cột song, cửa chạm, mái lợp ngói lưu ly, trông đường bệ uy nghiêm lại vừa nguy nga tráng lệ. Phía trước Thiên An Môn là một sân rộng, xung quanh có tường thành màu đỏ bao bọc. Về sau, bức tường thành này bị phá bỏ, sân được mở rộng, tôn tạo thành một quảng trường lớn, mang tên Quảng trường Thiên An Môn như đã nói ở trên. Phía Bắc Quảng trường Thiên An Môn là Phố Trường An, bắt đầu từ Phúc Hưng Môn ở phía Tây đến Kiến Quốc Môn ở phía Đông, dài 6km, rộng từ 60m đến 70m. Con đường này có lịch sử hơn 700 năm. Trước đây, Phố Trường An chia thành hai đoạn là Tây Trường An và Đông Trường An, không thông nhau vì tường thành phía trước Thiên An Môn ngăn cách. Sau cách mạng Tân Hợi (1911), hai đoạn đường phố này mới thông với nhau. Giờ đây, Phố Trường An là một trong những trục đường phố chính của Bắc Kinh, hai bên san sát nhiều nhà cao tầng: Trụ sở các cơ quan đầu não, các Bộ trong Chính phủ và các tổ chức thương nghiệp tài chính lớn... của Quốc gia.

Phố lớn Vương Phủ Tỉnh là một phố thương nghiệp phồn hoa, nhộn nhịp, có Đại lầu Bách Hóa, Chợ Đông An, các quầy mỹ nghệ thủ công lớn, Tân hoa thư điếm, những cửa hiệu nổi tiếng trong và ngoài nước như: Toàn Đức Tụ, vịt quay Bắc Kinh, tơ lụa, hàng đồ cổ... Những khu xây dựng lầu cao kiểu hiện đại tỏa ra bốn phía rồi kéo dài mãi gồm: lầu phát thanh, truyền hình, bưu điện, nhà ga, văn phòng hàng không, nhà khách, khách sạn 17 tầng... Một hệ thống các nhà bảo tàng, đáng lưu ý có: Viện bảo tàng lịch sử, quân sự, cách mạng, nông nghiệp, khoa học, kỹ thuật, y học, thiên văn, hàng không, địa chất, tự nhiên... Bảo tàng Quốc tử giám, mộ Tây Hán, Bảo tàng chuông cổ, hý kịch, mỹ thuật... lại có nhiều nhà kỷ niệm các danh nhân gắn bó với Bắc Kinh như: Nhà kỷ niệm Quách Mạt Nhược, Mao Thuẫn, Mai Lan Phương, Họa sỹ Từ Bi Hồng, Họa sỹ Tề Bạch Thạch, Tống Khánh Linh, Tào Tuyết Cần, Lý Đại Chiêu, Lỗ Tấn...

Bắc Kinh là nơi tập trung những tòa nhà lớn và nhiều tầng có cung cách kiến trúc vừa dân tộc vừa hiện đại. Phải kể đến Bảo tàng bảo vật, Bảo tàng mỹ thuật, các trường Đại học, các cơ quan nghiên cứu... Ở Bắc Kinh có thể đi thăm Vạn Lý Trường Thành, Di Hòa Viên, Thập Tam Lăng, Thiên Đàn - (là nơi các Hoàng đế tới tế trời, đất). Cố Cung hoành tráng rực rỡ với các lâu đài, đền, miếu với 9999 gian. Ứng cung có pho tượng Phật kê bệ đá cao tới 28 mét.

Bắc Kinh không chỉ có bên mình Vạn Lý Trường Thành - kỳ quan Thế giới, nơi đây còn có Cố Cung cổ kính, Di Hòa Viên là cả miền Giang Nam thu nhỏ lại, và còn nhiều điều kỳ lạ không kể hết. Bắc Kinh có Phố Tô Châu là hình ảnh thu nhỏ của Tô Châu – Hàng Châu quê hương của vải vóc, tơ lụa và các mỹ nữ...; ở phố này, người ta ăn mặc theo trang phục thời nhà Thanh. Có hàng Cao lâu trình bày cái thớt thái thịt dày 1,2m khi cửa hàng mới mở mà bây giờ chỉ còn dày 20cm. Đó là cả một mối tình dao thớt. Có những hàng cây cổ thụ sống 700 – 800 năm, được phong *"Quận công"*, *"Đại tướng"*. Có cung A Phòng trùng điệp mái rồng bay. Có những quán trà biểu diễn Kinh kịch, có nhiều hàng bán các bức tranh quốc họa từ đời Tống, đời Đường...

Ngày nay, Bắc Kinh hiện đại đang ra sức xây dựng để trở thành một trung tâm khổng lồ, nối liền các thành phố vệ tinh và các khu ngoại thành sầm uất để trở thành một trong những thành phố to lớn và đẹp nhất Thế giới với các khách sạn nhiều sao mọc lên như nấm, và trung tâm khoa học - kỹ thuật của cả nước.

Thành phố Bắc Kinh vừa hiện đại vừa cổ kính. Du khách nhất là người nước ngoài đến Bắc Kinh thường có 5 điều mơ ước: Chiêm ngưỡng Cố Cung, dạo phố Tô Châu, thưởng thức món vịt quay Toàn Đức Tụ, xem biểu diễn kinh kịch và uống trà ở quán…

6. BERLIN - THỦ ĐÔ NƯỚC ĐỨC

(Berlin: Thủ đô nước Cộng hòa Liên bang Đức Diện tích 883km², Dân số: 3,4 triệu người).

Berlin đã trải qua một quá trình lịch sử trên 750 năm. Đầu tiên đây là khu vực của cư dân Coll (Cơlơn) vào năm 1237 và khu dân cư buôn bán Berlin vào năm 1244, được sáp nhập lại vào năm 1307. Khu vực dân cư thời đó nay là hai khu vực nằm giữa trung tâm thành phố gần Quảng trường Marx – Engels giữa hai bờ Sông Spree (Xprê).

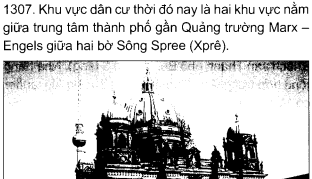

Vẻ đẹp cổ kính của Thủ đô Berlin, Đức.

Lịch sử Thành phố Berlin có nhiều bước thay đổi: Đầu tiên là thành viên Hanxơ - một Liên bang các thành phố thời Trung cổ lớn nhất ở vùng ven Biển Đông - Bắc, sau đó vào giữa Thế kỷ XV, Berlin trở thành nơi xây dựng các biệt thự của nhiều lãnh chúa Max Brandenbuốc; năm 1701 trở thành Thủ đô của Vương quốc Phổ mới. Rồi năm 1871, là Thủ đô của Vương quốc Đức - Phổ.

Từ Thế kỷ XIX, do địa thế giao thông thuận lợi nên ngày càng nhiều các nhà công nghiệp, thương gia đến cư trú tại đây. Dần dần Berlin đã trở thành một trong những thành phố lớn nhất trên lục địa Châu Âu. Năm 1920, dân Berlin lên tới hơn 4 triệu người. Berlin ngày ấy bên cạnh những ngôi nhà ổ chuột là các khu nhà tráng lệ nguy nga mọc lên san sát, do đó đã trở thành thành phố của những căn nhà cho thuê lớn nhất Thế giới.

Berlin cũng là nơi chứng kiến sự thăng trầm của lịch sử nước Đức, cũng là nơi trở thành xuất phát điểm của hai cuộc chiến tranh Thế giới.

Ngày 9-5-1945, khi chiến tranh ngừng tiếng súng, Berlin chỉ còn là một đống gạch vụn. Trong số 245.000 ngôi nhà thì có tới 50.000 bị phá hủy hoàn toàn. Thành phố không có điện, nước, khí đốt và thiếu lương thực; lại bị nạn dịch đe doạ. Hơn 2,5 triệu người đã phải sống trên đống tro tàn.

Tháng Bảy 1945, quân đội Mỹ, Anh, Pháp tiến vào Berlin để tham gia việc chiếm đóng và kiểm soát Thủ đô của nước Đức, nơi đã trở thành trụ sở Hội đồng kiểm soát của quân Đồng minh đối với nước Đức, theo thỏa thuận chung của Liên Xô từ 1944-1945 và theo Hiệp ước Potsdam của ba cường quốc phương Tây. Miền Đông Berlin trở thành Thủ đô của nước Cộng hòa Dân chủ Đức thành lập ngày 7-10-1949 và nó tồn tại được 41 năm sau.

Ngày 13-8-1961, giữa hai khu vực Berlin xây dựng một đường biên giới phân chia hai nước Đức.

Và tới Tháng Mười một năm 1989, bức tường ngăn cách này bị phá bỏ, Berlin được công nhận trở lại là Thủ đô của nước Đức thống nhất.

Trong những năm 20 của Thế kỷ XX, Berlin đã từng được thừa nhận không chỉ là trung tâm kinh tế của Đức mà còn là Thủ đô văn hóa của Châu Âu. Ngày nay, Berlin vẫn là thành phố công nghiệp lớn nhất nước Đức, một trung tâm các ngành công nghiệp điện và kỹ thuật điện, chế tạo máy, công nghiệp hóa chất, công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm. Từ Thế kỷ XIX, hai công ty mang tầm cỡ Thế giới Siemens AG và AEG đã xuất hiện tại Berlin và tạo nên bước nhảy vọt vào thời đại thông tin.

Berlin cũng là thành phố có hệ thống sông hồ bao quanh như một lá phổi khổng lồ với diện tích 3000ha, Berlin còn có 8000ha rừng.

Berlin có những công trình cổ kính, hiện đại gắn liền với lịch sử văn hóa, chính trị. Công trình cao nhất ở Berlin là ngọn tháp truyền hình cao tới 365 mét, được xây dựng liền Quảng trường Alexander. Hàng năm có tới hàng chục vạn du khách bốn phương đến thăm quan. Tháp được xây dựng giống như là một quả cầu nặng 4.800 tấn, ở độ cao 200 đến 235 mét so với mặt đất. Hình cầu có bảy tầng, thang máy đưa khách lên đến độ cao 203m, mỗi chuyến tải được 15 người (ở đây có hai thang máy mỗi lượt chở được 30người). Trong vòng 40 giây tới đỉnh tháp, du khách có thể bao quát toàn thành phố qua 60 cửa sổ. Vào những hôm đẹp trời, có thể nhìn xa tới 40km.

Bên bờ phía Đông Sông Spree hiện lên Cung Cộng hòa với 9872 bóng đèn khổng lồ ở tầng trệt tạo

ra một vùng ánh sáng rực rỡ, lung linh kỳ diệu. Nơi đây là cơ sở giải trí, giáo dục, nghệ thuật của mọi người. Từ Cầu Marx – Engels gần Cung Cộng hòa, du khách đi tới Đại lộ Dưới rặng cây Bồ đề (dài 1390 mét, rộng 60 mét), nơi có nhiều bức tượng được xây dựng từ Thế kỷ XVIII, XIX. Một công trình kiến trúc theo kiểu Barokko đẹp nhất của Berlin là Bảo tàng lịch sử Đức được trưng bày nhiều hiện vật về truyền thống lịch sử nước Đức từ xưa đến nay. Cạnh đó, sau một vườn cây xanh mướt là tới Nhà hát Maksim Gorky và phía bên kia là trụ sở chính của Trường Đại học Tổng hợp Humboldt (Humbôn), nơi đã ghi lại những năm tháng hoạt động học tập và giảng dạy của nhiều bậc vĩ nhân Đức như nhà triết học Hegél (Hêghen), Karl Marx…Sau trường là Thư viện Quốc gia Đức nằm ở chặng cuối của Đại lộ Dưới rặng cây bồ đề. Cổng Brandenburg được Kiến trúc sư C.G.Langhaus thiết kế và xây dựng từ năm 1789 đến 1793.

Thành phố Berlin có ba Nhà hát lớn: Nhà hát Đức, Nhà hát Quốc gia Đức và Nhà hát hài kịch. Nhà hát Quốc gia Đức được G. W. Knobelsdorff (G.V. Knôbensdốph) xây dựng vào năm 1741-1743. Bên cạnh đó là hàng chục nhà hát khác nữa.

Phía Tây thành phố có Trường Đại học Tổng hợp Tự do và Trường Đại học Tổng hợp kỹ thuật. Nơi đây còn có Viện Hàn lâm khoa học do G. W Leibnitz (Laibnitxơ) thành lập năm 1700 và được xây dựng lại năm 1946, Viện Hahn Weitner (Han Vainơ) chủ yếu nghiên cứu vật lý hạt nhân, Viện Heinrich Hertz (Henrich Hécxơ) tập trung nghiên cứu kỹ thuật thông tin và trung tâm công nghệ của Hãng Frauenhof (Phraoenhôph).

Berlin là một trong những thành phố có nhiều bảo tàng lớn tầm cỡ Thế giới. Bên cạnh Bảo tàng lịch sử Đức, Berlin còn có tới 26 bảo tàng các loại và bảo tàng tranh nghệ thuật nổi tiếng như: Nhà bảo tàng dân tộc Berlin, Viện bảo tàng Perganien.

Khách tham quan có thể đến thăm Nhà hòa nhạc ở Quảng trường Viện Hàn lâm, nơi biểu diễn của dàn nhạc giao hưởng thành phố; Viện Hàn lâm thanh nhạc (với 1850 chỗ ngồi) và cung biểu diễn nổi tiếng Thế giới Friedrich (Phriđorich).

Ngày nay, Berlin có những tòa nhà hiện đại xen lẫn những ngôi nhà cổ xưa tạo ra một diện mạo khá hấp dẫn.

Tòa thị chính được xây dựng từ 1862 đến 1869, theo thiết kế của Kiến trúc sư H.F.Waesemann (Vêđêman), bằng thứ gạch màu đỏ, gạch Klinler. Giữa tòa thị chính và Sông Spree là Nhà thờ Nicolai được xây dựng từ năm 1244. Từ đó đến cung điện Ephraim (Êphraimơ), Khách sạn Zum Nupbaum (Xum Nuxbaomơ) đều ở bên này Sông Spree. Bên kia sông là Fischerinsel (Đảo Ngư Dân), vốn là nơi sinh sống của dân xứ Colln ngày xưa, nay hiện lên sừng sững những tòa nhà cao tầng, nối liền với Phố chợ Spittelmarkt, Phố Lerpzig. Berlin có khu tập thể mang tên Thi hào Heinrich Heine. Đi dọc bờ Sông Spree, du khách sẽ gặp một hệ thống tàu nhanh mà ga chính là ga miền Đông. Giữa ga này và Ga Alexander là ga tàu nhanh mang tên Cầu Fannowitz. Ngay gần đấy là Bảo tàng Maerkinh giới thiệu một phần lịch sử Berlin.

Tới Công viên Treptow (Trếptôv) lộng lẫy, khách sẽ được chiêm ngưỡng khu đài kỷ niệm các chiến sỹ Hồng quân Liên Xô đã giải phóng Berlin khỏi chủ nghĩa phát xít Hitler. Tiếp đến vườn bách thú rộng 170.000 mét vuông, vườn bách thú này có đến 5500 con thú được đưa đến từ trong nước và nước ngoài. Hàng năm, vườn thú này đón gần 3 triệu lượt người đến tham quan. Đây là vườn thú Quốc gia nổi tiếng Thế giới về các chủng loại động vật.

Trở về Thủ đô thành phố, du khách tới Quảng trường Alexander - vốn bị Anh - Mỹ ném bom trong Đại chiến Thế giới Thứ Hai, được xây dựng lại trong hai năm 1966-1967. Chính giữa Quảng trường là Khách sạn Thành phố Berlin (cao 3 tầng), Nhà hàng tổng hợp trung tâm. Quanh quảng trường Alexander có Văn phòng Du lịch, Nhà giáo viên và dọc theo Đại lộ Karl Marx ta gặp Bãi cỏ Vêbơ, Rạp chiếu bóng Quốc tế, Khách sạn Berolina, Quảng trường Strausberg với những vòi phun nước rất nghệ thuật. Rẽ về bên trái, ta gặp Công viên nhân dân Friedrichshain (Phriđrích shainơ), một trung tâm nghỉ ngơi giải trí và thể thao.

Người dân Berlin cũng rất tự hào về Cung điện Salốtten (das Charlottenburger Schloss) ở phía Tây cũng như hàng loạt các cơ quan đầu não chính trị - xã hội - kinh tế và ngoại giao khác nữa.

DƯƠNG TUẤN HOA

7. BERN - THÀNH PHỐ HÚT HỒN NHẤT THỤY SỸ

Nằm trên một bán đảo ở khúc quanh của Sông Aare, nó yên tĩnh lạ lùng, có những ngõ hẻm rải sỏi nối những ngôi nhà có mái vòm, tuy đã thay đổi phần nào qua hơn 500 năm bằng sự tô điểm của những cửa hàng hiện đại, xe hơi và xe điện.

Xung quanh thành phố là đồi núi và những bờ sông dốc đứng với nhiều cây cối. Quang cảnh của những cụm mái nhà trong phố cổ và Dãy Alps uy nghi ở cuối chân trời trông rất ngoạn mục.

Bern là một thành phố nhỏ với khoảng 130 ngàn dân. Điểm hấp dẫn của nơi này là không khí của nó. Các phương tiện giao thông không được vào trong phố cổ, và bạn có thể bỏ ra cả ngày chỉ để lang thang trên những con phố và ngõ hẻm, những quán cà phê, và nếu trời nóng, có thể cùng những người dân địa phương lao xuống sông tắm.



Thủ đô Bern, Thụy Sỹ.

Cách bố trí những đường phố từ thời Trung cổ với những mái vòm, vòi phun trên đường phố và những ngọn tháp cổ đã thuyết phục được UNESCO năm 1983 công nhận Berne là một trong những *Di sản văn hóa Thế giới*, cùng với những thành phố huyền thoại khác như Florence, Petra hay Taj Mahal.

Thành phố được Công tước Berthold V xây dựng trên một bán đảo ở khúc quanh của Sông Aare vào năm 1191. Ông đặt tên thành phố là Bern vì theo truyền thuyết từ Bern giống từ *"Baren"* trong tiếng Đức nghĩa là *"con gấu"*, và gấu đã trở thành vật tượng trưng mang lại nhiều điều tốt lành cho thành phố.

Hình gấu được vẽ lên lá cờ và phù hiệu biểu trưng của thành phố và được khắc trang trí trên chuông đồng và đài phun nước bằng đá. Ngay trung tâm thành phố là các hang gấu, đây chính là nơi thu hút rất nhiều du khách đến tham quan.

Là một thành phố tự do, khi Công tước Berthold V mất, không có người thừa kế, Bern đã được mở mang với những con phố xa rộng rãi hơn, trải dài dọc theo mũi đất nhô ra biển. Năm 1353, Bern sáp nhập vào Liên bang Thụy Sỹ và trở thành Thủ đô của Thụy Sỹ vào năm 1848.

Năm 1405, Bern bị thiêu hủy sau một trận hỏa hoạn, chỉ còn lại một vài ngọn tháp cháy nham nhở. Trên nền đất cũ của đống tro tàn, người dân Bern bắt đầu xây dựng lại thành phố và thiết kế đó tồn tại cho đến ngày nay. Với những ngôi nhà cao, tường đá và rất nhiều công trình kiến trúc cổ nằm rải rác trên các đường phố, đã tạo nên cho Bern nét quyến rũ riêng biệt mà hiếm có thành phố nào ở Châu Âu có được.

Con đường Marktgasse với hai hành lang có mái vòm tuyệt đẹp chạy song song hai bên. Mái vòm được những dãy cột khổng lồ bằng đá sa thạch đỡ. Nơi đây được dùng làm khu thương mại, thiên đường mua sắm độc đáo thu hút du khách thập phương.

Trên con đường này còn có tháp đồng hồ, được xây dựng từ Thế kỷ XVI với chiếc đồng hồ Thiên văn kỳ thú được chạm bằng đá tinh xảo. Đây là niềm tự hào của người dân thành phố Bern vì nó nói lên nghề chế tạo đồng hồ nổi tiếng của Thụy Sỹ.

Thành phố Bern còn xây dựng rất nhiều đài phun nước được chạm khắc hoa mỹ, trên mỗi đài phun nước có tượng thần công lý, bịt mắt cầm cái cân. Nổi bật nhất là đài phun nước Zahringer. Zahringer được xây dựng vào Thế kỷ XVI và làm bằng gỗ. Mặc dù trải qua thời gian nhưng công trình này vẫn giữ được nét kiến trúc ban đầu.

Trước mỗi cửa hàng trong thành phố đều có hầm trữ rượu có nắp bằng gỗ và những chiếc vòng sắt dùng để kéo nắp hầm lên. Những căn hầm độc đáo và cổ xưa này ngày nay không được dùng để trữ rượu nữa mà được dùng làm nơi bán những món hàng sang trọng và đắt giá.

Nhiều Thế kỷ đã trôi qua, Bern vẫn giữ được nét cổ kính và là một thành phố sạch sẽ, đẹp nhất của Châu Âu.

(*Theo* ***Sức sống mới***)

8. BÌNH NHƯỠNG - THỦ ĐÔ CỦA ĐẤT NƯỚC THIÊN LÝ MÃ

Bình Nhưỡng là Thủ đô nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Triều Tiên. Trước ngày giải phóng, dưới ách thống trị của Phát xít Nhật, Bình Nhưỡng là một thành phố lạc hậu, thất nghiệp và đói khổ.



Một góc Thủ đô Bình Nhưỡng, Triều Tiên.

Trong ba năm chiến tranh chống đế quốc Mỹ, Bình Nhưỡng đã bị giặc ném xuống hơn 428.000 quả bom. Thành phố bị hủy diệt thành tro. Sau ngày chiến thắng, chỉ trong vòng 10 năm, Bình Nhưỡng đã được xây dựng thành một Thủ đô tráng

lệ và hiện đại. Tiếp theo ở những thập kỷ sau, nhiều công trình lớn dần dần xuất hiện: Bảo tàng cách mạng, Tượng đài Thiên Lý Mã, Trường Đại học Kim Nhật Thành, Cung thiếu nhi, Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng chiến tranh giải phóng dân tộc, Cung thể thao, Sân trượt băng… Chúng tôi xin giới thiệu 14 trong tổng số những công trình xây dựng lớn tạo nên gương mặt Bình Nhưỡng.

Khải Hoàn Môn



Khải Hoàn Môn, Thủ đô Bình Nhưỡng, Triều Tiên.

Khải Hoàn Môn khánh thành ngày 14-4-1982 dưới chân Đồi Horan. Toàn bộ công trình được tạo nên bằng 10.500 khối đá hoa cương, cao 60 mét, rộng 52,5 mét. Trong đó có hàng chục gian phòng rực rỡ với ban công, lan can và cầu thang máy hiện đại. Đặc biệt trong đó có những vòm cuốn cao 27 mét, rộng 18 mét, vừa trang nghiêm vừa rực rỡ.

Ở hai mặt phía Bắc và phía Nam của Khải Hoàn Môn, luôn luôn phát ra điệu nhạc hùng tráng của một bài ca cách mạng.

Có nhiều hình chạm khắc đẹp đẽ, trong đó đáng chú ý là hình đắp nổi ngọn Núi Baiktou - ngọn núi biểu tượng cho truyền thống lịch sử và cách mạng của nhân dân Triều Tiên.

Về quan điểm kiến trúc mà nói, Khải Hoàn Môn này vừa gợi lên cảm giác trang nghiêm vừa đậm đà bản sắc nghệ thuật dân tộc.

Pho tượng đồng Thiên Lý Mã

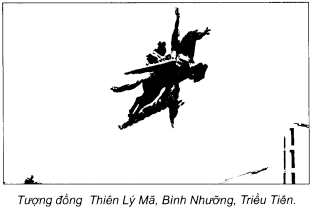

Tượng đồng Thiên Lý Mã, Bình Nhưỡng, Triều Tiên.

Tượng đài Thiên Lý Mã được dựng ngày 15-4-1961 trên ngọn Đồi Mansou. Đó là một con ngựa khổng lồ, biểu tượng tốc độ phi thường của lịch sử Triều Tiên. Phong trào thi đua *"Thiên lý mã"* phù hợp với tình cảm của nhân dân Triều Tiên đã khuấy động một tinh thần lao động hăng say xây dựng đất nước.

Tượng đài cao 46m, bản thân pho tượng cao 14m và dài 16m, nặng hơn 100 tấn. Chân tượng là một cái tháp cao được ghép lại bởi 2500 tảng đá hoa cương với kích thước khác nhau. Đứng xa, trông như tượng đài bay lên với đôi cánh hùng vĩ.

Đây là nơi tưởng niệm những chiến sỹ hy sinh vì Tổ quốc.

Tượng đài này được dựng năm 1959 trên Đồi Haibang để tưởng nhớ những chiến sỹ đã ngã xuống vì tự do của Tổ quốc và hạnh phúc của nhân dân.

Trên bệ tượng tháp là pho tượng đồng người chiến sỹ Quân đội nhân dân Triều Tiên.

Hình ảnh người chiến sỹ với khẩu súng và ngọn cờ tung bay biểu tượng cho lòng dũng cảm chống đế quốc Mỹ của cả dân tộc.

Tượng đài đặt trên bệ đá hai tầng, tháp và tượng đều bằng đồng, hài hòa với bậc thang lên xuống, hồ nhân tạo và các bậc thang bao bọc xung quanh.

Toàn bộ tượng đài cao 24,13m, riêng pho tượng cao 6,13m. Phía trên cùng của bốn mặt tháp được gắn bốn huy hiệu Quân đội nhân dân Triều Tiên bằng đồng dát vàng. Trên hai mặt tảng đá, người ta khắc hai niên hiệu 1950 – 1953 để chỉ khoảng thời gian cuộc chiến tranh vệ quốc đã xảy ra. Toàn bộ tượng đài toát lên sức mạnh chiến đấu của những con người dũng cảm.

Cung văn hóa nhân dân

Cung văn hóa nhân dân khai trương ngày 12-4-1974, dựng trên một khu đất rộng 5200m^2, nằm giữa đại lộ Thiên Lý Mã và vườn hoa Botonggang. Mái ngói cong theo kiến trúc truyền thống Triều Tiên tạo dáng những cánh chim bay vút lên trời xanh.

Toàn bộ lâu đài tráng lệ này bao gồm một phòng họp bàn tròn rộng 930m^2, một hội trường lớn 3000 chỗ ngồi, một phòng lễ tiết thường dùng để ký các hiệp ước, nhiều phòng tiệc lớn nhỏ khác nhau. Ngoài ra, còn có các phòng ăn, phòng nghỉ, phòng chiếu phim, phòng chơi bi-a…

Cung văn hóa thiếu nhi

Cung Văn hóa thiếu nhi được khai trương từ ngày 30-7-1963, là nơi giáo dục ngoại khóa cho các em nhỏ ở Thủ đô Bình Nhưỡng.

Toàn bộ công trình có hơn 500 phòng, trong đó có hơn 200 phòng dùng cho việc nghiên cứu và hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau: Khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, công nghiệp, nông nghiệp. Ngoài ra, còn có thư viện hàng vạn cuốn sách với một phòng đọc 200 chỗ ngồi, một khu huấn luyện võ tiếp nhận một lúc 500 người, một rạp hát hiện đại chứa được 1100 khán giả.

Bộ phận xây dựng cao nhất là 55,3 mét. Phía bên phải, một cung thể thao cao vút với vòm mái nhẹ nhàng.

Trên những bức tường của tiền sảnh chính, trang trí hình ngọn Núi Baiktou uy nghiêm – căn cứ địa của cách mạng, và hình ngọn Núi Klugang mỹ lệ - biểu tượng vẻ đẹp của đất nước Triều Tiên.

Tiền sảnh và các phòng lớn lộng lẫy những hàng cột bằng đá. Đây là một công trình kiến trúc hùng vĩ, hàng ngày các em nhỏ kéo nhau đến để tổ chức các hoạt động ngoại khóa.

Nhà văn hóa 8 tháng 2

Công trình này khánh thành ngày 7-10-1975 để chào mừng ngày kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng Lao động Triều Tiên, chiếm một khoảng đất rộng trên 80.000m^2. Tòa nhà được chống đỡ bởi những cây cột đồ sộ và có những bức tường hài hòa màu sắc.

Có hai phòng biểu diễn nghệ thuật một phòng trên 6000 chỗ ngồi và một phòng 11000 chỗ ngồi, xử lý rất tốt về âm thanh và ánh sáng.

Nhà hát nghệ thuật Manoudal

Nhà hát này được xây dựng ở trung tâm Thủ đô, chiếm một diện tích là 60.000m^2. Kiến trúc độc đáo. Những bức tường phía ngoài được trang trí bằng các nét vẽ muôn hình nghìn vẻ. Có nhiều phòng lớn nhỏ phục vụ cho nhiều nhu cầu khác nhau. Có sân khấu quay rộng 2000m^2, cao 40m, hàng nghìn người có thể xem một lúc.

Cầu thang xoáy trôn ốc và cầu thang máy dẫn lên các tầng. Người đi cầu thang có thể nhìn thấy hình trang trí ngọn Núi Keumgang, một trong những thắng cảnh nổi tiếng của Triều Tiên và của thế giới Thần tiên. Trên các bức tường trang trí rực rỡ nhiều bức tranh truyền thống, những bức chạm trổ và tác phẩm bằng nhựa.

Cột và tường đều được ghép đá một cách nghệ thuật và ánh lên một màu bóng loáng.

Trước cửa nhà hát, khu vườn trải rộng mát rượi với nhiều vòi phun nước.

Nhà hát lớn Bình Nhưỡng

Khánh thành ngày 13-8-1960. Phòng biểu diễn có 2200 chỗ ngồi. Sân khấu rộng và hiện đại có thể cùng một lúc 2000 diễn viễn lên biểu diễn. Một phòng riêng để luyện tập có khả năng tiếp nhận 700 người và có đủ phương tiện như một rạp hát nhỏ.

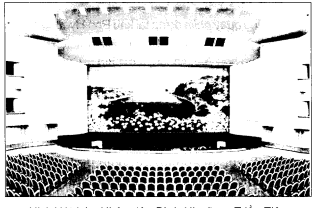

Nhà Hát Lớn Nhân dân Bình Nhưỡng, Triều Tiên.

Toàn bộ diện tích xây dựng là 30.000m^2, chiều rộng 73m, chiều dài 137m, cao 45m.

Tất cả các cột được bao bọc bằng đá bóng loáng và tất cả các gian phòng đều sáng sủa, mỹ lệ.

Mái nhà vừa thể hiện được truyền thống dân tộc vừa thích hợp với kiến trúc hiện đại. Cột, tường, cửa sổ cũng vậy, phong cách dân tộc rất đậm đà. Tầng thứ nhất có phòng triển lãm, phòng ăn và các phòng phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày. Phòng biểu diễn với mọi phương tiện hiện đại bảo đảm cho khán giả xem rõ và nghe rõ.

Rạp xiếc

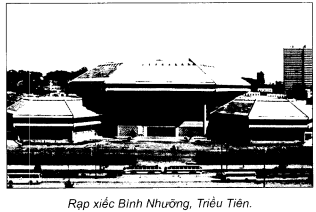

Rạp xiếc Bình Nhưỡng, Triều Tiên.

Bên cạnh Vườn hoa Botonggang và lối vào đại lộ Keumsousan, rạp xiếc được dựng lên sừng sững trên ngọn Đồi Mansou bên tượng đài bằng đồng Thiên Lý Mã. Rạp xiếc trải rộng trên khu đất 50.000m^2, riêng phần diện tích xây dựng 14.500m^2. Phòng biểu diễn chứa được 1800 người xem. Toà nhà chính hình tròn cao 27m, rộng 9800m^2. Nóc nhà tròn màu xanh cao vút lên soi bóng xuống mặt hồ mát rượi.

Sân khấu tròn đường kính 13m đảm bảo đủ không gian cho các nghệ sỹ biểu diễn những trò leo dây, nhào lộn, bay và những tiết mục tuyệt vời khác.

Trong rạp xiếc còn có sân khấu tự động cho nghệ sỹ biểu diễn ảo thuật.

Trường quay phim

Trường quay phim dựng tại khu Phố Hyeungdjésan từ ngày 6-2-1947. Có đầy đủ các phương tiện hiện đại hóa, tự động hóa, tiếng động, tầm nhìn... Cùng một lúc, hàng chục nhóm làm phim và phục vụ viên hoạt động trên trường quay.

Ở trung tâm, có nhóm tượng các nghệ sỹ bằng đồng quây quần xung quanh lãnh tụ Kim Nhật Thành và một tấm panô lớn, phía dưới ghi dòng chữ *"Những truyền thống văn học và nghệ thuật cách mạng"*.

Các khu phố mới được xây dựng ở phía ngoài để tạo cho trường quay giống như một thành phố hoàn chỉnh.

Bảo tàng mỹ thuật

Bảo tàng nằm ở phía Nam Quảng trường Kim Nhật Thành, trình bày những tác phẩm hội họa thời xưa và những tác phẩm hội họa xuất sắc ngày nay với đủ các loại: Sơn dầu, minh họa sách báo, trang trí phim ảnh và sân khấu, mỹ thuật công nghiệp, điêu khắc, thủ công mỹ nghệ. Đây là bộ sưu tập lớn lao bao gồm nhiều tác phẩm nghệ thuật lịch sử và cách mạng có giá trị trong kho tàng nghệ thuật của dân tộc.

Bảo tàng đã góp phần giáo dục tư tưởng và văn hóa cho nhân dân dưới nhiều hình thức và phương pháp khác nhau: Triển lãm, hội thảo, gặp gỡ giữa những nghệ sỹ chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp.

Hệ thống tàu điện ngầm



Ga tàu điện ngầm Bình Nhưỡng, Triều Tiên.

Hệ thống này khởi phát từ trung tâm thành phố với những đường ngầm từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam. Các ga tàu điện ngầm mang những cái tên thân thiết. Một số ga được trang trí bằng những cột chống rực rỡ màu sắc - đó là những cột ghép đá granit hoặc những cột tròn nguyên khối đá. Các ga khác không có cột. Trong đường ngầm cũng trang trí những bức tranh tường thể hiện lịch sử cách mạng vinh quang của nhân dân Triều Tiên và hàng chục bức tranh tường thể hiện những chủ đề khác nhau.

Cung thể thao

Cung thể thao nằm bên bờ Sông Botong, khánh thành ngày 8-4-1973.

Toàn bộ diện tích khoảng 70.000m^2, chiều dài 85m, chiều rộng 53,8m, có thể tiếp nhận hơn 20.000 người. ở đây, thường được tổ chức những cuộc thi bóng rổ, bóng chuyền, tennis, đánh bốc, judô...

Bên phải và bên trái khu đất dựng hai tấm bảng lớn (cao 3,9m và rộng 1,5m) gắn đồng hồ và các thiết bị tự động khác.

Ở tầng thứ nhất, có phòng dịch cùng một lúc nhiều thứ tiếng, có vô tuyến truyền hình, có radiô, và quảng cáo.

Ngoài ra, còn có các phòng masage, bệnh viện, chiếu phim, cửa hàng ăn...

Vườn thú

Vườn thú ở dưới chân Núi Daiseung, diện tích 270ha, khánh thành ngày 30-4-1959, gồm nhiều loại động vật có ích: Hươu, mang, trĩ, gà lôi... Khu vườn nuôi động vật để nghiên cứu được xây dựng trên một khu đất rộng 20.000m^2, có bể nuôi cá, lồng nuôi công, chuồng nhốt voi, lồng nhốt đại tinh tinh... và có cả ao, hồ, đồng cỏ.

Vườn thú tập hợp hơn 4000 động vật hiếm của hơn 400 vùng đất ở trong nước và trên Thế giới (động vật có vú, chim muông, bò sát, ếch nhái, cá). Chúng được phân loại một cách khoa học.

Trong vườn, người ta trồng hơn 300.000 cây bao phủ bóng xanh hàng ngàn mét vuông, thực sự trở thành vườn hoa của các loài thú và chim muông.

Tại vườn này cũng có một Viện nghiên cứu, một trạm thú y và một cơ sở sản xuất thức ăn cho muông thú, giống như một trang trại nông nghiệp rộng hàng chục héc ta.

Du khách dạo chơi thoải mái dưới bóng cây xanh, ngắm nhìn những con vật lạ và hiền lành.

*(Theo **Panorama de la Coreé**, VM. 31 **V.V.T** dịch)*

9. BRASILIA - THỦ ĐÔ ĐẶC BIỆT NHẤT THẾ GIỚI

Nói Brasilia đặc biệt nhất Thế giới vì đây là một trong những Thủ đô đẹp nhất Hành tinh - là thành phố duy nhất được xây trong Thế kỷ XX, nhưng lại được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*.

Brasilia là Thủ đô của Brasil, nằm giữa Quốc gia này, trên Cao nguyên bán sa mạc Serado cao 1.200 mét, với dân số hơn 2 triệu người và diện tích gần 6.000 km^2. Đây là thành phố được quy hoạch đô thị rất tốt của Brasil.



Thủ đô Brasilia, Brasil.

Năm 1956, ngay sau khi lên nhậm chức, Tổng thống Brasil Juscelino Kubitschek quyết định xây dựng một Thủ đô mới thay Rio de Janeiro. Ông đã mời các Kiến trúc sư giỏi nhất Thế giới tham gia kế hoạch này. Để quy hoạch Brasilia, các Kiến trúc sư đã áp dụng lý thuyết quy hoạch xây dựng đô thị của Kiến trúc sư người Thụy Sỹ Le Corbusier đưa ra hồi thập niên 20.

Sau 3 năm dồn hết mọi nhân tài vật lực khẩn trương xây dựng, ngày 21- 4- 1960, Thủ đô mới của Brasil mang tên Brasilia đã được khánh thành. Thủ đô Brasilia với kiến trúc mỹ lệ, đã khiến toàn Thế giới ngạc nhiên và khâm phục vì chỉ 5 năm trước đó, khu vực này toàn là sa mạc, không người ở, rất hiếm nước uống, ít động vật và cây cối.

Brasilia được bố trí như một chiếc máy bay, phòng chỉ huy là khu Chính phủ, cánh máy bay (nơi chứa nguyên liệu) là khu dân cư (nhiên liệu cuộc sống), trục Đông Tây 13 km là khu hành chính. Kiến trúc sư Lucio Costa khẳng định ý tưởng của ông là thiết kế Brasilian với hình ảnh một con bướm khổng lồ.

Thành phố được quy hoạch, thiết kế cho 800.000 người dân sinh sống, đảm bảo đầy đủ tiện nghi, sinh hoạt thuận lợi và môi trường trong sạch, xanh đẹp. Mặt bằng thành phố được chia làm 2 trục giao nhau hình chữ thập. Thành phố có một đại lộ cầu vồng đi qua các khu nhà Chính phủ và các trung tâm giao dịch thương mại, ngân hàng, bưu điện... Trong thành phố không có vỉa hè, và lối đi dành cho người đi bộ cũng rất hạn chế. Brasilia ngày nay rợp một màu xanh vì không có các nhà máy công nghiệp trong thành phố.

Công trình kiến trúc nổi bật tại Thủ đô Brasilia là tòa nhà Quốc hội, nổi bật với tòa tháp đôi 28 tầng và hai mái vòm ở hai bên sườn. Bên trong tòa nhà có hầu như tất cả các tiện nghi của một thành phố thu nhỏ, từ trạm phát thanh và truyền hình, báo chí, đến các quán ăn, quán rượu nhỏ, hiệu cắt tóc, rạp chiếu bóng, hiệu sách, các viện bảo tàng, phòng trưng bày nghệ thuật và các phòng họp mọi kích cỡ.

Ngoài ra, còn phải kể đến những công trình như Dinh Tổng thống với những hàng cột đặc biệt được thể hiện như những thác nước nhân tạo đang tuôn chảy, toà nhà Tòa án Tối cao nổi bật với bức tượng mang đậm nét điêu khắc hiện đại, tòa nhà Chính phủ với kiến trúc tạo cảm giác tòa nhà đang bay lượn trên mặt nước phẳng lặng hay Nhà thờ lớn - một trong những nhà thờ đẹp nhất Thế giới, được thiết kế hình vành hoa mận gai và được khánh thành vào năm 1970 sau 10 năm xây dựng.

Thủ đô Brasilia đã được thiết kế để đảm bảo phù hợp với tốc độ phát triển giao thông ngày càng gia tăng. Các dải đường dành cho khách bộ hành được tách hẳn khỏi đường ô tô chính, nhờ vậy mà nạn ùn tắc giao thông không xảy ra tại đây. Hiện Brasilia vẫn không thoát khỏi tình trạng gia tăng dân số giống như những đô thị khác trên Thế giới.

Năm 1987, tức là 27 năm sau khi khánh thành, Brasilia được UNESCO công nhận là *Di sản Văn hoá Thế giới.*

10. BRATISLAVA - THỦ ĐÔ CỘNG HÒA SLÔVAKIA

Bratislava có 395 nghìn dân, nguyên thủ phủ xứ Slôvakia thuộc Nhà nước Cộng hoà Liên bang Tiệp Khắc trước đây, nay là Thủ đô của nước Cộng hòa Slôvakia độc lập kể từ ngày 1-1-1993.

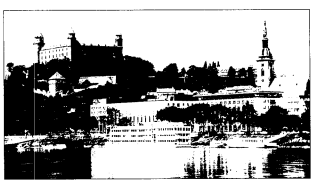

Một góc Thủ đô Bratislava, Cộng hòa Slôvakia.

Bratislava nằm trên triền Sông Danube giáp ranh Cộng hòa Áo và Cộng hòa Hongrie, cách Thủ đô Viên 56km về phía Đông. Khảo cổ học đã chứng minh rằng, ngay từ thời tiền sử, nơi đây đã có người ở. Sau đó đến người Xentơ, rồi người La Mã và tới Thế kỷ VIII là người Slavơ. Dần dần, khu vực Bratislava phát triển thành một trung tâm thương mại, cho tới năm 1291 thì giành được quyền của một thành phố vương trị tự do. Đến Thế kỷ XVI, khi Thành Buda bị quân Thổ đánh chiếm, Vương triều nước Áo đã dựng Bratislava làm Thủ đô của Hongria. Vì vậy Bratislava còn có tên Áo là

Prasbua, tên Hongria là Poxony. Nghị Viện Hongria vẫn tiếp tục đóng ở đây mãi tới năm 1848, và các vị Vua Áo vẫn tiếp tục làm lễ đăng quang lên ngôi Vua Hongria tại Nhà thờ Thánh Máctanh. Năm 1918, sau chiến tranh Thế giới Thứ Nhất, Bratislava trở thành trung tâm hành chính xứ Slôvakia nước Tiệp Khắc.

Bratislava có một tòa lâu đài – pháo đài đồ sộ, được xây dựng trên một đồi cao 100m trên bờ Sông Danube. Lâu đài này là nơi ở của Hoàng gia Áo mãi cho tới khi bị hỏa thiêu vào năm 1811. Sau đó, nó đã được tái thiết lại nhiều. Năm 1741, Nữ Hoàng nước Áo đã phải chạy sang đây khi Thủ đô Viên bị nước Pháp đe dọa. Sau đó, quân Thổ bị đuổi khỏi Hongria, vì Bratislava suy vi; hòa ước Prasbua năm 1805, đã được ký kết giữa Napoléon với Hoàng đế Áo François II tại Lâu đài Tổng giám mục ở đây.

Bratislava là một Trung tâm văn hóa, có Trường Đại học Cômêniuýts, Viện Hàn lâm khoa học, nhiều trường chuyên nghiệp và Viện kỹ thuật, Viện bảo tàng dân tộc và Viện bảo tàng mỹ thuật. Là một cảng sông và một đầu mối đường bộ và đường sắt, Bratislava có nhiều ngành công nghiệp như thực phẩm, luyện kim, cơ khí, dệt, gỗ, lọc dầu, hóa chất, ô tô, đồ điện và nhiều ngành thương mại khác.

Bratislava còn có nhiều công trình kiến trúc Barokko hoa mỹ cầu kỳ cũng như nhiều công trình mang ảnh hưởng của phong cách Viên. Nhiều kế hoạch đô thị hóa đang biến Bratislava thành một thành phố hiện đại lớn. Người ta đã thấy rải rác ở nhiều nơi những Bindinh nhiều tầng bằng kính và bê tông. Một hiện tượng *"đô thị hóa"* đang diễn ra ở đây: Trung tâm của thành phố được dành cho các ngân hàng, công sở và các cửa hàng lớn. Thành phố phát triển theo hai hàng thẳng góc với nhau, một trục chạy theo tả ngạn Sông Danube là khu các cư xá, còn trục kia kéo dài lên phía Bắc, là khu công nghiệp và công nhân.

(Theo HNM - QĐ)

11. BRUSSELS - THỦ ĐÔ CỦA VƯƠNG QUỐC BỈ

Thành phố Brussel, Thủ đô của Vương quốc Bỉ, là một Trung tâm thương mại thịnh vượng và là một Thành phố tự do thời Trung cổ trong nhiều Thế kỷ trước khi Vương quốc Bỉ ra đời. Theo các sử gia thì vào khoảng Thế kỷ X, thành phố đã trở thành một điểm dừng chân quan trọng trên những con đường buôn bán nối Miền Tây Đức với Miền Bắc Pháp. Trong nhiều Thế kỷ, Brussel đã là bộ phận của các đế chế của người Bócgơnđiên, Tây Ban Nha, Áo, Pháp và Hà Lan; rồi trở thành Thủ đô của nước Bỉ độc lập, năm 1830. Tuy bị quân Đức chiếm đóng trong cả hai Thế chiến I và II, thành phố đã không bị tàn phá nhiều. Ngày nay, Brussel lại mang tính chất của một Thủ đô Quốc tế từ khi EC (Cộng đồng Châu Âu), nay là EU (Liên hiệp Châu Âu) và NATO (Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương) đặt đại bản doanh tại thành phố này.

Brussel nằm ở phần giữa nước Bỉ, trong lưu vực phì nhiêu của một con sông nhỏ, cách biển Bắc khoảng 100km. Những đường sắt, đường hàng không, xa lộ hảo hạng giúp Thủ đô liên lạc nhanh chóng với các thành phố lớn khác. Brussel hình trái tim là thành phố của các đại lộ, công viên, Quảng trường đẹp và những tòa kiến trúc tráng lệ. Quảng trường lớn ở trung tâm thành phố, bao quanh bởi những tòa nhà trang trí công phu, được xây dựng từ Thế kỷ XVI – XVII, để làm trụ sở cho các phường buôn và thủ công nghiệp. Thời Trung Cổ, nơi đây thường diễn ra các cuộc đấu thương trên ngựa giữa các hiệp sỹ, còn ngày nay thì tạo nên một khung cảnh nguy nga cho các quán cà phê vỉa hè.

Tòa kiến trúc cổ nhất và đẹp nhất là Tòa thị chính xây dựng theo phong cách Gothique từ Thế kỷ XV, cũng đối diện với Quảng trường. Trên đỉnh tháp của nó là tượng của vị Thánh bảo hộ thành phố, Thánh Misen. Đối diện với tòa thị chính là Cung điện nhà Vua được xây dựng lại; nay là Bảo tàng lịch sử. Phần Brussel hiện đại hơn trải dài về phía Đông Quảng trường Lớn. Những kiến trúc nổi bật xây dựng trong Thế kỷ XIX và đầu Thế kỷ XX là Hoàng cung, Lâu đài Dân tộc (trụ sở Quốc hội), Toà án, Sở giao dịch chứng khoán và Nhà hát Opéra, Bảo tàng mỹ thuật Hoàng gia, Bảo tàng Mỹ thuật cổ, trưng bày một trong những sưu tập lớn nhất của Thế giới về nghệ thuật Flamăng và Hà Lan. Ngoài ra, còn có nhiều bảo tàng và gallery khác nữa.



Tòa Thị chính Brussels, Bỉ

Từ năm 1970, Thủ đô Brussel chính thức là một khu vực nói hai thứ tiếng. Cả hai thứ tiếng Hà Lan và Pháp đều được dùng trong các trường học và thông tin công cộng. Đại học Tổng hợp tự do Brussels ngày nay bao gồm hai thiết chế, một cho sinh viên nói tiếng

Pháp và một cho sinh viên nói tiếng Hà Lan. Song tiếng Pháp vẫn là tiếng nói hàng ngày của phần lớn dân chúng.

Brussel là trung tâm của các ngân hàng và hãng bảo hiểm Bỉ. Các sản phẩm của Brussel bao gồm đồ sứ, hóa chất, dược phẩm, thực phẩm, giấy, đồ dệt, thiết bị điện và điện tử, đồng hồ, cơ khí.

Số dân toàn vùng Thủ đô Brussel hiện nay khoảng 1 triệu người.

XUÂN HÒA

12. BUDAPEST CỔ XƯA

Budapest là Thành phố nằm ở hai bên bờ Sông Danube. Thủ đô Budapest được tạo nên bởi hai Thành phố: Buda ở bờ phía Tây và Pest ở bờ phía Đông.



Tòa nhà Quốc hội bên bờ Sông Danube, Hungaria.

Những người Xenđơ đã xây dựng ở đây AK-Ink (nước dồi dào) sau đó những người La Mã đã lập nên Aquanhcum. Nó trở thành Kinh đô của Panôni trong gần 4 Thế kỷ. Dù có vị trí thuận lợi bên Sông Danube, thành phố chỉ có tầm quan trọng khi Vua Bela IV cho dựng lâu đài Buđa vào năm 1247 để chống lại những người Mông Cổ. Tiếp đó, các Vua Sigitximông và Matiátx tiếp tục xây dựng Buđa theo kiểu một thành phố phương Tây với Cung điện Hoàng gia. Cũng lúc đó, những người Phlamăng Vênêxi lại biến Pest thành một nơi buôn bán quan trọng.

Những người Thổ Nhĩ Kỳ đã chiếm cả hai thành phố cho mãi đến năm 1680. Tới Thế kỷ XVII, nhờ những cố gắng của Vương triều Ao, thành phố mới bắt đầu phát triển. Đại học Hungaria, Viện Hàn lâm Hongria được thành lập.

Trong nhiều thời kỳ lịch sử, các cung điện, đền đài được xây dựng. Đáng chú ý có Nhà thờ Matiatx theo kiểu La Mã và Gothique (Thế kỷ XIII - XV), Nhà Quốc hội kiểu cách tân Gothique. Năm 1848 xây dựng chiếc cầu xích đầu tiên nối liền hai Thành phố Buđa và Pest. Những cuộc tranh chấp giữa Áo – Hongrie (1867) đã biến Buđa trở thành Thủ đô, rồi nó được hợp với Pest vào năm 1873. Kinh tế và dân số phát triển từ đó.

Ngày nay, Budapest là Thủ đô của Hungaria.

13. COPENHAGEN - THỦ ĐÔ ĐAN MẠCH

Tọa lạc trên Đảo Zealand là Copenhagen, Thủ đô của Vương quốc Đan Mạch, với nền văn hóa đa sắc tộc, những khu vui chơi giải trí, công viên đẹp và hấp dẫn bậc nhất của Vùng Scandiavia.

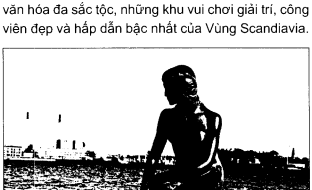

Tượng nàng tiên cá tại Thủ đô Copenhagen - Đan Mạch.

Bức tượng nàng tiên cá bằng đồng, cao 1.25m, nặng 175 kg, thật lãng mạn ngồi trên mỏm đá nhìn xuống Vịnh Oresun. Tượng hoàn thành ngày 23 tháng 8 năm 1914 bởi nhà điêu khắc Edward Eriksen (1876 – 1954) do con trai nhà sáng lập hãng bia Carlberg là Carl Jacobsen đặt làm năm 1909.

Trung tâm Thủ đô là Hoàng cung, có sân hình bát giác, mỗi ngày kết thúc vào lúc 12 giờ trưa, khách tham quan được chiêm ngưỡng cảnh đổi gác của những kỵ binh quân đội Hoàng gia.

Cung điện Rosenberg với vẻ đẹp lộng lẫy kiểu kiến trúc Phục hưng Thế kỷ XVII, bao quanh là Ngự uyển vườn – một trong những công viên sôi động nhất của Copenhagen.

Bảo tàng Hoàng gia nằm trong Hoàng cung là nơi trưng bày các báu vật triều đình, trong đó có vương miện của nhà Vua. Vòm mái khổng lồ, có thể nói là lớn nhất Bắc Âu, là kiến trúc độc đáo của Nhà thờ Fredrickike.

Tòa nhà cao nhất thành phố là khách sạn Hoàng gia, đứng trên tầng cao nhất ta có thể nhìn thấy vẻ đẹp của thành phố Bắc Âu xinh đẹp này vào ban đêm với những sắc đèn rực rỡ và huyền ảo.

100.000 chiếc đèn màu được xây dựng từ 1843, Tivoli quả là một vườn hoa và khu vui chơi giải trí độc đáo và tự hào của người dân Thành phố Copenhagen.

Tới Copenhagen không thể không kể tới hệ thống bảo tàng nơi đây. Bảo tàng Nationalmuseet ở Ny Vestergade, nơi có các cuộc trưng bày về lịch sử Đan Mạch. Zoology là bảo tàng về động vật ở Osterbro. Nằm trong khu trung tâm Đại học Copenhagen là hai bảo tàng khoa học.

Nhà triển lãm Quốc gia Đan Mạch sở hữu những bộ sưu tập quý giá, các tác phẩm của danh họa Picasso, Rembrandt và Matisse cùng nhiều họa sỹ nổi tiếng của Đan Mạch. Bảo tàng tại phía Bắc của Copenhagen là Ordrupgaard là nơi lưu giữ bộ sưu tập các tác phẩm hội họa của Mornet, Renoir, Gauguin và Degas.

Một khu trưng bày các tác phẩm đương đại mang đẳng cấp Quốc tế là Bảo tàng nghệ thuật đương đại Arkar. Tại đây thường xuyên diễn ra các cuộc triển lãm tác phẩm của các họa sỹ đương đại Đan Mạch và các nghệ sỹ vùng Scandinavia.

Độc đáo và điển hình nghệ thuật Đan Mạch là bộ sưu tập Hirspung của Osterboro.

Vương quốc Đan Mạch được thành lập năm 1167, với 5.5 triệu dân, là thành viên sáng lập tổ chức Quốc tế NATO và OECD.

Đan Mạch là Quốc gia được xếp hạng thứ nhất trên Thế giới về bình ổn thu nhập. Cùng với New Zealand và Thụy Điển là các nước ít tham nhũng nhất theo chỉ số hòa bình toàn cầu.

14. DELHI - THỦ ĐÔ ẤN ĐỘ

Về hình dáng cũng như đặc điểm, Thủ đô Delhi của Ấn Độ không hề giống bất kỳ một đô thành nào trên Thế giới. Thoáng nhìn bên ngoài, Delhi là cả một phức thể của một công trình kiến trúc thuộc nhiều phong cách của các thời đại rất khác nhau. Delhi, xét về mặt lịch sử, văn hóa và nghệ thuật kiến trúc, là sự hòa trộn cả quá khứ lẫn tương lai của đất nước Ấn Độ. Bên ngoài thành phố hiện nay, ít nhất còn dấu tích của bảy Thủ đô cổ của Ấn Độ. Còn New Delhi (Tân Delhi) thì mọc lên dưới bóng những bức tường thành cũng như những lâu đài, trụ sở của thời kỳ Mogol.

Lịch sử của Delhi bắt nguồn từ *Thời kỳ anh hùng ca* cách ngày nay hơn ba nghìn năm. Truyền thuyết kể lại rằng: Chính tại địa điểm Thành phố Delhi hôm nay đã một thời là Thủ đô Indraprastra của anh em nhà Pandava. Nơi đây đã diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, được ghi trong bộ sử thi vĩ đại ***Mahabharata***. Song bằng chứng văn bản sớm nhất liên quan tới Delhi lại chỉ là những văn bản của Thế kỷ XI S. CN.

Di tích nổi tiếng nhất của thời kỳ lịch sử đầu tiên ở Delhi là *Kut Minar (Tháp Chiến thắng)*, được xây dựng vào năm 1200. Tòa Tháp Chiến thắng cao 87 mét này được xây cất tại nơi mà một thời là Rai Pithora, Thành phố của Vua Prithviratja. Hiện nay, hai bên con đường dẫn tới Kut Minar vẫn còn dấu tích của đô thành xưa.

Cách *Tháp Chiến Thắng* không xa là chiếc cột sắt không gỉ nổi tiếng đầy huyền bí có từ Thế kỷ IV. Và đây là Mehraxli thơ mộng với khu lăng hình bát giác xinh đẹp của Adhamkhan - người em của Hoàng đế Acbar. Cách Kut Minar chừng 8km về phía Đông là di tích nổi tiếng của Thế kỷ XIV, Thành Tuglakabát. Hiện nay phần lớn tòa thành đã bị đổ nát, chỉ còn khu lăng mộ của Gias Uddin Tuglác là tương đối nguyên vẹn. Ngay bên cạnh Tuglakabát, trên khu đất của Delhi hôm nay là Thành Hoàng đế Djahanpana. Tại đây, hiện vẫn còn tòa kiến trúc Vitjaymandan ngạo nghễ vươn cao giữa những tòa nhà hiện đại.



Tháp Chiến thắng - Ấn Độ

Sau khi chiếm được Bắc Ấn Độ, vị Hoàng đế đầu tiên của Vương triều Mogol là Babur đã cho xây dựng Agra làm Thủ đô vào năm 1525. Nhưng rồi sau khi lên ngôi, Hoàng đế Humaun (con trai của Babur) lại dời đô về Delhi. Di tích hiện còn của thời kỳ này là Puranakila (Thành cổ) và lăng của Humaun - một công trình kiến trúc kỳ vĩ của Mogol và là tiền thân của Taj Mahal nổi tiếng. Đến đời con của Hymaun, tức thuộc về thời trị vì của Acbar, Thủ đô của đế chế Mogol, một lần nữa lại được chuyển về Agra.

Sự khởi sắc trở lại của Delhi vào thời trị vì của Sắc Giahan, con trai của Hoàng đế Giehangir, cháu của Acbar. Dưới thời Sắc Giahan, Thành Đỏ và nhà thờ Hồi giáo Dmajamasdjid được xây dựng ở Delhi. Sắc Giahan còn cho xây hai công trình trên đô thị Sắc Giahanabat, trung tâm của khu Delhi cổ hiện nay. Thành Đỏ là công trình kiến trúc tuyệt diệu nhất

và hùng vĩ nhất của Delhi ở Thế kỷ XVII. Cái tên Thành Đỏ của tòa thành bắt nguồn từ màu đỏ của đá sa thạch dùng để xây thành. Trong tòa Thành Đỏ, cho đến nay vẫn còn giữ lại được hai công trình xây dựng nổi tiếng. Gian Divanicam, nơi tiến hành các nghi lễ lớn, và Đivani Khas với các phòng khánh tiết. Tại Thành Đỏ, một thời chiếc ngai vàng khảm đầy đá quý và kim cương của Sắc Giahan được đặt tại đó. Các bà, các cô của Hoàng gia sống trong lâu đài Rang Mahal có tòa nhà thờ bằng cẩm thạch trắng Mechét Môti Masdjid được xây vào thời Aurangzép. Phía sau Nhà thờ Môti Masdjid là cả khu vườn cây xinh đẹp, có tên là Vườn Mogol. Bên trong vườn, ngoài những tòa nhà có tường bằng đá cẩm thạch trắng, còn có toà lâu đài gương Sis Mahal. Hiện nay, trong tòa lâu đài này là cả một bảo tàng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật thời kỳ Mogol. Bên kia đường, đối diện với Thành Đỏ là Mechét Giama Masdjid - một trong những đền thờ Hồi giáo lớn nhất ở Châu Á.

Từ cuối Thế kỷ XVII, Đế quốc Mogol bắt đầu suy yếu trước sức tấn công của những đạo quân xâm lược từ phía Bắc tràn xuống và của những võ sỹ địa phương người Ấn Độ. Rồi tới năm 1857, Đế quốc Mogol hoàn toàn sụp đổ. Ngay sau thời điểm này, Delhi và cả Ấn Độ rơi vào tay người Anh.

Vào năm 1911, cuộc tiếp đón long trọng tổ chức tại một nơi thuộc phía Bắc Thành phố Delhi cổ, Vua nước Anh là George V tuyên bố dời Thủ đô Ấn Độ từ Calcutta về Delhi. Nơi được chọn làm Thủ đô mới (New Delhi) là Làng Raisin, nằm giữa Thành Sắc Giahanabát và Kut Minar. Thế nhưng, mãi đến năm 1931, New Delhi mới thực sự hoàn tất và chính thức được đưa vào sử dụng. Cho đến nay, New Delhi đã trở thành một khu phố lớn của Delhi với nhiều công viên, quảng trường và hàng loạt những đường phố rộng. Ngoài ra, tại khu vực mới này của Delhi, còn mọc lên nhiều công trình kiến trúc có giá trị lớn về nghệ thuật như: Các toà sở của Chính phủ, Cổng Ấn Độ - nơi tưởng niệm những liệt sỹ của hai cuộc chiến tranh Thế giới; Nhạc viện Jantar Mantar, Đền thờ Lacsmi Narayan, Bảo tàng Mahadma Gandhi, khu Đại học Campus, Dinh Tổng thống, Nhà Quốc hội...

Hiện nay, Delhi là một trong những thành phố lớn đông dân (hơn năm triệu người) của Ấn Độ với nhiều sắc thái văn hóa đa dạng và phong phú.

PGS. *TS* **NGÔ VĂN DOANH**

15. HÀ NỘI - THÀNH PHỐ NGHÌN NĂM

Thời kỳ tiền Thăng Long

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở Xã Cổ Loa những viên đá cuội có dấu vết bàn tay con người ghè đẽo, cùng loại với những hòn đá cuội tìm thấy từ Lào Cai đến Nghệ Tĩnh. Đó chính là những công cụ chặt, nạo của người nguyên thủy sống cuối thời đá cũ, cách ngày nay từ 2 vạn năm đến hơn 1 vạn năm.

Nhưng rồi đến thời kỳ băng tan, biển tiến. Đợt biển tiến cuối cùng xảy ra cách đây 17 nghìn năm. Đất Hà Nội nếu không nằm trong biển thì cũng là mấp mé biển. Con người lùi lên miền chân núi. Như thế, vùng Hà Nội không có người ở gần như trong suốt thời đại đá mới. Từ khoảng một vạn năm đến khoảng sáu, bảy nghìn năm cách ngày nay, bắt đầu biển lùi. Hà Nội từ vùng biển thành vùng đầm lầy, rồi thành rừng. Các nhóm dân cư miền núi về đây. Hà Nội lại sôi nổi cuộc sống con người. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều di tích nối tiếp nhau, hình thành một chuỗi dây lịch sử liên tục từ đầu thời đại đồng đến đầu thời đại sắt trên chặng đường hai mươi Thế kỷ Tr.CN.

Người Hà Nội ngày ấy trồng trọt, chủ yếu là lúa, đậu, khoai, cây ăn quả... chăn nuôi gia súc, đánh cá và săn bắn. Trong các di chỉ khảo cổ tìm thấy có lưỡi cày đồng, liềm bằng đồng, có hạt na, hạt trám , có hạt gạo cháy và vỏ trấu, có riu đá, riu đồng, dao và mũi tên đồng, có cả hòn chì lưới bằng đá và đất nung. Thời tiền sử đó ứng với thời đại các Vua Hùng theo truyền thuyết. Vua Hùng là truyền thuyết, nhưng Thục Phán chống Tần là hiện thực lịch sử. Khoảng năm 218 Tr.CN, Tần Thủy Hoàng phải 50 vạn quân tiến đánh miền Bách Việt. Người Âu Việt đứng đầu là Thục Phán tổ chức kháng chiến. Sau hơn mười năm bị thiệt hại nặng, quân Tần rút. Thục Phán thay Vua Hùng dựng nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa, xây tòa thành ốc. Hà Nội với tòa thành đó bắt đầu đi vào lịch sử với tư cách một trung tâm chính trị.



Văn Miếu - Quốc Tử Giám,
Trường Đại học đầu tiên của Việt Nam.

Lên ngôi từ 208 Tr.CN, đến 179 Tr.CN, Thục Phán bị Triệu Đà đánh thắng. Từ đấy, Âu Lạc sa vào ách thống trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc (thời kỳ Bắc thuộc kéo dài tới ngàn năm). Thời Hán thuộc, Âu Lạc bị chia thành 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Hà Nội thuộc Quận Giao Chỉ nhưng suốt 5 Thế kỷ đầu không thấy sử sách ghi tới. Mãi tới giữa Thế kỷ V, vùng Hà Nội được ghi là trung tâm Huyện Tống Bình (mới đặt khoảng 454). Ít lâu sau huyện được nâng cấp thành quận...

Năm 544, Lý Bí khởi nghĩa, dựng thành ở cửa Sông Tô đánh đuổi quân đô hộ nhà Lương xưng đế, quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên (chưa rõ đích xác vị trí). Cháu ông là Lý Phật Tử chuyển đóng đô ở Cổ Loa, tồn tại đến năm 602 mới bị nhà Tùy đánh bại.

Nhà Đường (618 - 907) thay nhà Tùy đặt *"đô hộ phủ"*. Đất Việt được gọi là *"An Nam"* với 12 châu. Trung tâm An Nam đô hộ phủ là Tống Bình. Tới khoảng giữa đời Đường, Tống Bình mới có tên là Đại La.

Nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta đã nổ ra cũng nhiều phen giải phóng Đại La.

Tới năm 938, Ngô Quyền tiêu diệt quân Nam Hán, xưng vương, định đô tại Cổ Loa. Cổ Loa sau một ngàn năm lại trở thành Kinh đô của nước Việt.

"**Hà Nội**" bắt đầu được dùng làm địa danh ở Việt Nam từ năm Minh Mạng thứ 12 (Tây lịch năm 1831) khi có một tỉnh có tên là Tỉnh Hà Nội được thành lập ở Bắc Thành. "Hà Nội" chữ Hán là "河內", nghĩa mặt chữ là bên trong sông, tên gọi này phản ánh vị trí địa lý của Tỉnh Hà Nội. Tỉnh này nằm giữa hai con sông là Sông Nhị ở phía Đông Bắc và Sông Thanh Quyết ở phía Tây Nam.

Tỉnh Hà Nội gồm có bốn phủ là Hoài Đức, Thường Tín, Ứng Hòa và Lý Nhân. Tòa thành nơi có đặt trị sở của Tỉnh Hà Nội, tức tỉnh lỵ của Tỉnh Hà Nội, được gọi là Thành Hà Nội theo tên tỉnh. Thành Hà Nội nằm trên địa phận hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Cả hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận đều cùng thuộc Phủ Hoài Đức.

Ngày 1 tháng 10 năm 1888, Vua Đồng Khánh ký chỉ dụ cắt toàn bộ Huyện Thọ Xương và một phần Huyện Vĩnh Thuận của Tỉnh Hà Nội làm nhượng địa cho Pháp để Pháp thành lập Thành phố Hà Nội.

Năm 1890, phủ Lý Nhân bị tách khỏi Tỉnh Hà Nội, đổi thành Tỉnh Hà Nam.

Năm 1896, tỉnh lỵ của Tỉnh Hà Nội được dời ra Làng Cầu Đơ thuộc Tổng Thanh Oai Thượng, Huyện Thanh Oai. Để tránh trùng tên với Thành phố Hà Nội, năm 1902, Tỉnh Hà Nội được đổi tên thành Tỉnh Cầu Đơ theo tên của tỉnh lỵ. Ngày 6 tháng 12 năm 1904, quan Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định đổi tên Tỉnh Cầu Đơ và tỉnh lỵ của tỉnh này thành "*Hà Đông*". Tên gọi "*Hà Đông*" là do quan Đốc học Tỉnh Cầu Đơ Vũ Phạm Hàm đề xuất, lấy từ một câu nói của Lương Huệ vương được ghi trong sách Mạnh Tử là: "河內凶, 則移其民於河東, 移其粟於河內" (âm Hán Việt: *Hà Nội hung, tắc di kỳ dân ư Hà Đông, di kỳ túc ư Hà Nội*), có nghĩa là Hà Nội bị mất mùa thì chuyển dân ở Hà Nội sang Hà Đông, chuyển lương thực ở Hà Đông sang Hà Nội.

Ngày nay, **Hà Nội** là Thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cũng là Kinh đô của hầu hết các vương triều phong kiến Đại Việt trước đây. Do đó, lịch sử Hà Nội gắn liền với sự thăng trầm của lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ. Hà Nội là thành phố lớn nhất Việt Nam về diện tích với 3328,9km^2 sau đợt mở rộng hành chính năm 2008, đồng thời cũng là địa phương đứng thứ nhì về dân số với 7.500.000 người (năm 2015). Hiện nay, Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị loại đặc biệt của Việt Nam.

Hà Nội nằm giữa đồng bằng Sông Hồng trù phú, nơi đây đã sớm trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa ngay từ những buổi đầu của lịch sử Việt Nam. Năm 1010, Vua Lý Thái Tổ, vị Hoàng đế đầu tiên của nhà Lý, quyết định xây dựng Kinh đô mới ở vùng đất này với cái tên **Thăng Long**. Trong suốt thời kỳ của các triều đại Lý, Trần, Lê, Mạc, Kinh thành Thăng Long là trung tâm văn hóa, giáo dục và buôn bán của cả nước. Khi Tây Sơn rồi nhà Nguyễn lên nắm quyền trị vì, Kinh đô được chuyển về Huế và Thăng Long bắt đầu mang tên Hà Nội từ năm 1831, dưới thời Vua Minh Mạng.

Năm 1902, Hà Nội trở thành Thủ đô của Liên bang Đông Dương và được người Pháp xây dựng, quy hoạch lại, được mệnh danh là "**Tiểu Paris Phương Đông**" thời bấy giờ. Trong thời kỳ chống ngoại bang và đấu tranh thống nhất Tổ quốc, Hà Nội là Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sau khi thống nhất tiếp tục là Thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

Sau đợt mở rộng địa giới hành chính vào tháng 8 năm 2008, Hà Nội hiện nay gồm 12 quận, 1 thị xã và 17 huyện ngoại thành. Hiện nay, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm kinh tế - xã hội đặc biệt quan trọng của Việt Nam.

Thời kỳ Thăng Long

Thăng Long đời Lý (1009 - 1225)

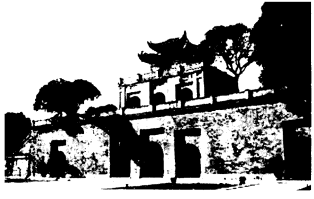

Cuối năm 1009, tại Hoa Lư (Ninh Bình), Lý Công Uẩn được lập làm Vua, mở ra Vương triều Lý. Năm sau (1010) ông dời đô ra Thành Đại La, đổi gọi là Thăng Long. Trên cơ sở Thành Đại La, Lý Công Uẩn xây dựng một Kinh thành mới. Về đại thể được giới hạn bằng ba con sông: Phía Đông là Sông Hồng, phía Bắc và phía Tây là Sông Tô, phía Nam là Sông Kim Ngưu. Khu Hoàng Thành ở gần Hồ Tây là nơi có các cung điện hoàng gia và nơi thiết triều. Tất cả được bao bọc bằng tường thành xây gạch. Phần còn lại là khu dân sự, chia làm các phường, trong đó có những phường nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp, tách biệt hoặc đan xen. Cả hai khu (Hoàng thành và dân sự) được gọi là Kinh thành, được bao bọc bằng một tòa thành đất phát triển từ đê của ba sông nói trên.

Thế rồi chỉ trong khoảng trên 100 năm sau, sau khi trở thành Kinh đô, Thăng Long đã được xây dựng trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa lớn nhất và tiêu biểu cho cả nước. Thành lũy, đê điều, cung điện, kinh tế, văn hóa, tôn giáo... tất cả hòa quyện tạo nên dáng vẻ riêng của Kinh thành.

Nhân dân Thăng Long đã góp phần cùng nhân dân cả nước tạo nên nền văn minh Đại Việt và lập chiến công bảo vệ Tổ quốc chống quân Tống xâm lược mà hai nhân vật tiêu biểu nhất cho người Thăng Long là Nguyên phi Ỷ Lan và Lý Thường Kiệt.

Thăng Long thời Trần (1226 - 1400)

Nhà Lý sau 2 Thế kỷ cầm quyền đã đến lúc suy thoái. Nhà Trần thay thế, chấm dứt tình trạng loạn ly, thiết lập lại trật tự chính trị - xã hội, nền văn minh Đại Việt tiếp tục phồn thịnh. Kinh thành vẫn giữ ranh giới cũ nhưng đông đúc hơn. Năm 1230, Kinh đô chia làm 61 phường. Khu vực này còn tiếp nhận nhiều khách buôn và cư dân nước ngoài đến sinh sống làm ăn. Năm 1270 có 30 thuyền Trung Quốc xin cư trú, được cho ở Phường Nhai Tuân (khu vực Hòe Nhai, Hàng Than ngày nay) lập phố, mở chợ. Ngoài thương nhân người Hoa có cả người Hồi Hột (Ouigour), Chà Và (Java), sư người Hồ (Ấn Độ)...

Kinh tế công thương nghiệp thành thị sinh ra tầng lớp thị dân và lối sống thị dân, như đã có sinh hoạt giải trí ban đêm. Vua Trần Anh Tông (1293 -1314) thường *"lén đi chơi, cứ đến đêm đi kiệu cùng hơn 10 người thị vệ, đi khắp Kinh kỳ, đến gà sáng mới về"*, như vậy đêm Thăng Long ngày ấy hẳn có nhiều cuộc vui.

Thăng Long đời Trần không chỉ có xây dựng và sáng tạo nghệ thuật mà còn phải đánh giặc và đánh giỏi: Trong vòng 30 năm (1258 - 1288) ba lần quân Mông Nguyên sang xâm lược, ba lần chúng vào được Thăng Long nhưng cả ba lần đều chuốc lấy thất bại. Lần đầu (1258) chỉ là tòa thành rỗng (dân đã tản cư, để lại vườn không nhà trống). 11 ngày sau quân Trần phản công dữ đội và với trận Đông Bộ Đầu (Dốc Hàng Than) ngày 29-1-1258 buộc giặc phải tháo chạy. Lần thứ hai (tháng 2 năm 1285) cũng là một nơi *"cung thất nhẫn không"*, dù cho giặc có chiếm đóng hơn 3 tháng nhưng sau các trận Hàm Tử, Chương Dương thì với trận Trung Thành Vương đánh thọc sâu vào Phường Giang Khẩu (Hàng Buồm) địch phải tháo chạy. Lần thứ 3 (tháng 2 năm 1288) sau 32 ngày chiếm đóng Thăng Long, giặc phải rút về Vạn Kiếp để lui về nước (nhưng đa số đã bị chìm sâu dưới lòng Sông Bạch Đằng).

Qua ba lần thử lửa, Thăng Long vẫn đứng vững, xứng đáng là một đô thành anh hùng.

Thăng Long chống xâm lược Minh (1407 - 1427)

Nhà Trần sau một thời gian hưng thịnh, đã đi vào suy thoái, Hồ Quý Ly lập ra nhà Hồ (1400 -1407), ông xây dựng một đô thành mới ở Thanh Hóa, gọi là Tây Đô. Thăng Long đổi ra Đông Đô. Nhưng chỉ 6 năm sau nhà Minh phái 80 vạn quân sang xâm lược Đại Việt. Cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại. Đông Đô bị đổi tên là Đông Quan, trở thành sào huyệt của địch. Chúng phá hoại các di sản văn hóa. Chuông Quy Điền của Chùa Một Cột, Tháp Chùa Báo Thiên bị phá để lấy đồng đúc súng đạn. Sách vở bị thiêu, bia đá bị đập.

Năm 1418, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ. Sau khi giải phóng phía Nam, năm 1426, nghĩa quân đánh ra Đông Quan. Sau khoảng 400 ngày đêm (22-11-1426 đến 3-1-1428) chiến dịch giải phóng Đông Quan đã thắng lợi, nhiều địa danh đi vào lịch sử; bản doanh Vua Lê ở Đông Phù Liệt, Bồ Đề, những trận đánh ở Cầu Nhân Mục, Mễ Trì... và hội thề ở phía Nam Thành Đông Quan, nơi quân Minh cam kết rút quân về nước. Ngày 3-1-1428, toán quân Minh cuối cùng phải rời khỏi Đông Quan.

Thăng Long thời Lê Sơ (1428 - 1527)

Với thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn, triều Lê chính thức thành lập .

Tháng 4 năm 1428, Lê Lợi từ Dinh Bồ Đề chuyển vào Thành Đông Đô lên ngôi Hoàng đế. Năm 1430, Đông Đô đổi là Đông Kinh, năm 1466 gọi là Phủ Trung Đô. Thành cũ vẫn được dùng, có mở thêm về phía Đông. Theo bản đồ vẽ năm 1490 thì trong cùng là một tòa thành hình chữ nhật xây gạch, đó là Cấm Thành. Cửa chính là Đoan Môn. Bên trong có các cung điện mà trang nghiêm nhất là Kính Thiên.

Bao bọc cấm thành là một tòa thành cũng bằng gạch, vì bản đồ vẽ theo lối ước lệ nên chỉ có thể đoán rằng: Mặt phía Đông gần trùng với Phố Hàng Cót, Hàng Điếu, Hàng Da ngày nay. Mặt Bắc chạy

theo Sông Tô trùng với Đường Hoàng Hoa Thám. Mặt Tây là Đường Bưởi. Mặt Nam dường như là một đoạn Phố Cầu Giấy bé sang Phố Kim Mã rồi Sơn Tây, Trần Phú tới Hàng Da. Có thể hiểu đây là Hoàng Thành. Khu dân cư được chia thành hai Huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức, mỗi huyện 18 phường. Số người các nơi đổ về Đông Kinh làm ăn buôn bán ngày càng nhiều, bộ mặt phố phường đông vui lên.

Thăng Long thời Mạc - Lê Trung Hưng - Lê Mạt (1527 - 1789)

Chế độ quân chủ chuyên chế tới đây phát sinh hai loại mâu thuẫn: Mâu thuẫn giữa các phe phái cầm quyền và mâu thuẫn giữa Nhà nước chuyên chế và nhân dân. Vào Thế kỷ XVI, hai loại mâu thuẫn đó làm sụp đổ triều Lê. Năm 1527, triều Mạc (1527 -1592) lên thay. Huyện Vĩnh Xương đổi là Thọ Xương. Chính sách cởi mở nới rộng, trong thời gian đầu đã tạo được tình trạng xã hội ổn định. Công thương nghiệp nâng động. Nhưng về cơ bản nhà Mạc không đề ra được những cải cách mới để mở đường cho sự phát triển vững vàng của xã hội. Trong lúc đó thế lực đối lập lại lấy danh nghĩa khôi phục vương triều Lê chính thống, đã nổi dậy ở nhiều nơi. Năm 1533, các lực lượng này tập hợp ở Thanh Hóa, dựng một triều Lê bù nhìn để chống lại triều Mạc. Từ năm 1554 quyền binh của *"Triều Lê Trung Hưng"* này nắm trong tay họ Trịnh. Đó là khởi đầu của chính quyền Vua Lê Chúa Trịnh kéo dài đến năm 1786.

Đông Kinh trở lại tên gọi Thăng Long. Để tăng cường hệ thống bảo vệ, năm 1588, nhà Mạc huy động dân đắp tòa lũy đất. Theo thực địa hiện nay tòa lũy này bắt đầu từ Nhật Tân chạy theo bờ Tây Hồ Tây, qua Bưởi, Cầu Giấy theo đường Giảng Võ - La Thành, qua Ô Chợ Dừa, Đê La Thành, Đại Cồ Việt, Trần Khát Chân tới Đê Sông Hồng.

Năm 1592, sau khi đánh bại nhà Mạc, quân Trịnh phá hủy lũy này. Nhưng sang Thế kỷ XVIII trước phong trào khởi nghĩa nông dân, nhà Trịnh lại cho đắp lại như cũ, vào năm 1740, gọi là Thành Đại Độ.

Một nét mới trong kiến trúc Thăng Long là bên cạnh Hoàng Thành của Vua Lê, xuất hiện Phủ Chúa Trịnh, cơ quan đầu não đích thực của chính quyền Trung ương lúc bấy giờ. Đó là một tòa thành hình chữ nhật mà hai cạnh dài có thể là các đoạn đầu Phố Quang Trung và Phố Bà Triệu, hai cạnh ngang là Phố Tràng Thi và Phố Trần Hưng Đạo. Hồ Gươm lúc này còn rộng, gồm hai phần là Tả Vọng (tức hồ hiện nay) và Hữu Vọng (chạy xuống tận đầu Phố Lò Đúc). Hồ rộng đến mức có thể thao diễn thủy chiến nên còn gọi tên là Hồ Thủy Quân. Nhiều công trình được xây quanh hồ và trên hồ. Thăng Long với tư cách một đô thành bậc nhất đã phát triển về mọi mặt.

Dân cư nơi đổ về đây. A. De Rhodes[1] phỏng đoán dân số Thăng Long lúc đó lên đến 1 triệu người. W.Dampier ước tính có lẽ hợp lý hơn, khoảng 2 vạn nóc nhà[2].

Về phương diện kinh tế, Thăng Long là một phức hợp kinh tế gồm nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, trong đó hoạt động công thương nghiệp giữ vai trò chi phối. Tầng lớp thị dân ngày một gia tăng, có một số trở thành chủ xưởng, chủ hiệu giàu có, nhưng đông đảo vẫn là những người sản xuất và buôn bán nhỏ.

Thăng Long còn là một trung tâm văn hóa lớn, rất đáng tự hào với những công trình văn hóa nghệ thuật, kiến trúc và danh sỹ.

Thăng Long thời Tây Sơn (1789 - 1802)

Mùa Hè năm 1786, quân Tây Sơn tiến ra Đàng Ngoài lật đổ chế độ Chúa Trịnh. Ngày 21-7-1786 quân Tây Sơn đã làm chủ Thăng Long, nền thống trị của họ Trịnh tồn tại 241 năm (1545 - 1786) trong đó có 194 năm ở Thăng Long, đã bị lật nhào. Bằng chiến công này, phong trào Tây Sơn đã kiểm soát cả nước xóa bỏ tình trạng chia cắt Đàng Trong - Đàng Ngoài kéo dài trên hai Thế kỷ.

Nhưng Nguyễn Huệ, vị tướng chỉ huy quân Tây Sơn đã trao chính quyền lại cho Vua Lê. Để gắn bó, Vua Lê gả con gái cho Nguyễn Huệ. Ngày 4-8-1786 Thăng Long chứng kiến một đám cưới chưa từng có: Công chúa Bắc Hà lá ngọc cành vàng lấy một tướng Nam Hà cờ đào áo vải.

Sau đó, Nguyễn Huệ về Nam, Vua mới là Lê Chiêu Thống không điều hành được việc nước. Các cánh quân phiệt nổi lên tranh giành quyền bính. Tây Sơn phải hai lần ra Bắc dẹp loạn. Trong đó lần thứ hai Nguyễn Huệ đích thân chỉ huy. Trong một tháng lưu lại ở Thăng Long, ông đã thu nạp được nhiều sỹ phu tiến bộ và tổ chức lại bộ máy chính quyền. Nhưng cuối năm 1788, Thăng Long phải đương đầu với một cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn của đế chế Mãn Thanh. Nguyên là Lê Chiêu Thống trốn khỏi Thăng Long đã cho người sang cầu cứu nhà Thanh. Nhà Thanh phái 29 vạn quân xâm lược Đại Việt, Quân Tây Sơn bỏ Thăng Long rút về giữ phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn chờ lệnh Nguyễn Huệ. Ngày 16-12-1788 quân Thanh vào Thăng Long kéo theo Vua Lê Chiêu Thống.

Tin về Phú Xuân, ngày 22-12-1788 Nguyễn Huệ lên ngôi Vua lấy hiệu Quang Trung rồi lập tức lên

(1). Giáo sư này đã đến Thăng Long khoảng những năm 1627 - 1646.

(2). Nhà buôn này đến Thăng Long khoảng năm 1688.

đường ra Bắc đuổi giặc. Ngày 15-1-1789 tập kết tại Tam Điệp. Đúng đêm Giao thừa Tết Kỷ Dậu (25-1-1789), quân Tây Sơn vượt Tam Điệp và cuộc tấn công bắt đầu. Sáng mùng 5 Tết (30-1-1789) cùng một lúc đánh Đồn Ngọc Hồi và Đồn Đống Đa. Trưa hôm đó đại thắng. Quân Thanh tháo chạy, tướng chỉ huy bỏ rơi cả ấn tín!

Quang Trung đóng đô ở Huế, Thăng Long là thủ phủ của Bắc Thành (Bắc Bộ ngày nay). Tuy vậy tòa thành vẫn được chính quyền Tây Sơn tu sửa. Những chính sách khuyến nông, phát triển công thương của Quang Trung đã tác động đến kinh tế vùng Thăng Long.

Lịch sử Tây Sơn ngắn ngủi nhưng đã để lại những dấu ấn đậm đà trong trang sử Thăng Long -Hà Nội.

Thời kỳ Hà Nội

Thăng Long - Hà Nội thời Nguyễn

Năm 1802, Gia Long lên ngôi, đóng đô ở Phú Xuân, Thăng Long vẫn là Thủ phủ của Bắc Thành (gồm 11 trấn). Năm 1805 có lệnh phá thành cũ, xây trên đó một toà thành mới mà nay còn có thể nhận diện: Tường Bắc tương ứng Phố Phan Đình Phùng, tường Tây là Đường Hùng Vương, tường Nam là Phố Trần Phú và tường Đông là Phố Phùng Hưng. Huyện Quảng Đức bị đổi gọi là Huyện Vĩnh Thuận.

Năm 1831, Minh Mạng bỏ các trấn, chia cả nước làm 29 tỉnh, trong đó có Tỉnh Hà Nội gồm Thành Thăng Long cũ và một phần đất của hai trấn Sơn Tây, Sơn Nam. Thăng Long trở thành tỉnh lỵ Hà Nội và từ đó cũng được gọi là Hà Nội hoặc Hà Thành. Lúc này, hai Huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận không còn gồm 36 phường mà bị chia ra thành nhiều phường nhỏ, thôn và trại. Đến giữa Thế kỷ XIX, Thọ Xương có 116 phường, thôn, trại. Vĩnh Thuận có 27 phường, thôn, trại.

So với trước, sự phát triển kinh tế của Hà Nội nửa đầu Thế kỷ XIX không được đều. Các phường, thôn phía Tây và Nam có xu hướng nông thôn hóa, chuyên về nghề nông có kết hợp thủ công. Bộ mặt đô thị của Hà Nội dồn về khu phía Đông và Đông Nam. Ở đây phố phường ngang dọc như bàn cờ, nhà cửa kề nhau. Khu Phủ Chúa Trịnh (bị Lê Chiêu Thống cho phá năm 1787) và vùng quanh Hồ Gươm nhanh chóng thành khu dân cư, buôn bán và thủ công.

Các công trình văn hóa và sinh hoạt văn hóa cũng có những biến đổi. Quốc Tử Giám dời vào Huế. Trường thi Hương đặt ở chỗ nay là Phố Tràng Thi. Đặc biệt một số tư nhân đứng ra quyên góp xây dựng một số công trình như Nguyễn Văn Siêu với quần thể Đền Ngọc Sơn, Nguyễn Đăng Giai với Chùa Báo Ân 180 gian bên bờ Hồ Hoàn Kiếm... Nếp sống Hà Nội, nếp sống thanh lịch đã được khẳng định:

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài

Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An...

Hà Nội chống Pháp xâm lược

Ngay khi Pháp chiếm ba tỉnh Đông Nam Kỳ, phần lớn thí sinh trường thi Hương Hà Nội khoa 1864 đã vứt bỏ lều chõng không chịu vào trường thi, xin được vào Nam giết giặc. Cho nên, tới cuối năm 1872 khi lái buôn J. Dupuis đến Hà Nội thăm dò gây rối thì y vấp phải sự đánh trả của người dân.

Đầu tháng 11 năm 1873, F. Garnier đem quân tới Hà Nội. Chỉ 15 ngày sau, sáng 20-11-1873, y nổ súng. Do từ lâu, triều đình chủ hòa nên thành trì không được phòng thủ thích đáng, Garnier đã chiếm được thành, tướng chỉ huy là Nguyễn Tri Phương đã hy sinh anh dũng. Nhưng nhân dân không chịu bó tay, đã tự động nổi dậy kháng Pháp, khép chặt vòng vây và ngày 21-12-1873, phối hợp với quân Cờ Đen, đã tiêu diệt Garnier ở Cầu Giấy.

Song triều đình Huế, trước sau chỉ lo việc cầu hòa, không nghĩ đến chuyện kháng Pháp. Họ nhường cho Pháp khu Đồn Thủy (khu vực Bảo tàng Lịch sử và Bệnh viện Việt - Xô hiện nay) làm nhượng địa (concession). Năm 1882, Henri Rivière được phái đến Hà Nội thay cho Garnier. Y gửi tối hậu thư cho Hoàng Diệu đòi nộp thành. Mặc dầu không được lệnh của triều đình Huế, Hoàng Diệu đã chống cự một cách quyết liệt và tuẫn tiết. Rivière chiếm thành ngày 20-4-1882. Nhưng nhân dân Hà Nội liên tục chiến đấu. Một lần nữa, phối hợp với quân Cờ Đen, quân dân Hà Nội đã tiêu diệt Rivière ở Cầu Giấy (19-5-1883). Trong tình hình ấy, nếu triều đình Huế cho quân tiếp viện thì có thể thừa thắng tiêu diệt hết tàn quân Pháp và giải phóng Hà Nội. Nhưng Tự Đức vẫn chỉ hy vọng lấy lại Hà Nội bằng con đường *"hòa hiếu"* và ký hiệp ước bán nước nhục nhã năm 1884, công nhận sự đô hộ của người Pháp trên toàn cõi Việt Nam.

Nhân dân Hà Nội cũng như nhân dân toàn quốc không chịu khuất phục. Năm 1898 đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa, đã đánh chiếm được Đồn lính Ngọc Hà. Năm 1907, một tổ chức yêu nước là Đông Kinh Nghĩa Thục do một nhóm sỹ phu lập ra với chủ trương chống Pháp bằng con đường giáo dục lòng yêu nước dưới hình thức một trường học kiểu mới, được nhân dân Hà Nội nhiệt liệt hưởng ứng.

Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục lan rộng ra nhiều nơi. Thực dân pháp rất sợ ảnh hưởng chính trị

của Đông Kinh Nghĩa Thục nên Tháng 12 năm 1907, chúng ra lệnh đóng cửa trường này.

Liền sau đó là vụ *Hà Thành đầu độc* (1908). Theo kế hoạch đã định thì người phụ trách nấu bếp bỏ thuốc độc vào thức ăn của binh lính Pháp. Khi chúng đã bị trúng độc sẽ bắn súng báo hiệu cho quân khởi nghĩa ở bên ngoài. Nhưng âm mưu bị lộ. Những người tham gia khởi nghĩa bị bắt, nhiều người bị xử chém.

Năm 1925, ở Hà Nội lại xảy ra một sự kiện chính trị làm náo động dư luận toàn quốc và gây nên một phong trào đấu tranh chính trị sôi nổi suốt từ Bắc chí Nam. Đó là vụ thực dân xử án Phan Bội Châu. Trước làn sóng công phẫn của nhân dân, toàn quyền Varenne đã phải ký giấy trả tự do cho nhà yêu nước này.

Những sự kiện đó chứng tỏ rằng ngay từ những ngày đầu đặt ách đô hộ, thực dân Pháp đã vấp phải sức phản kháng mãnh liệt của nhân dân ta. Sự phản kháng đó mỗi ngày một tăng cho đến khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời thì làn sóng cách mạng dâng cao hơn nữa.

Phong trào cách mạng ở Hà Nội

Sau Chiến tranh Thế giới lần Thứ Nhất, thực dân Pháp bắt đầu mở mang việc khai thác ở Đông Dương và bộ mặt Hà Nội cũng có nhiều thay đổi. Giai cấp công nhân ở Hà Nội đã hình thành.

Năm 1919 đã có bãi công ở một số nhà in. Cho đến năm 1926 tổ chức tiền thân của Đảng cộng sản Đông Dương ra đời: Đó là Việt Nam Thanh niên cách mạng Đồng chí Hội. Phong trào đấu tranh mỗi ngày một dâng cao, dẫn đến việc thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Hà Nội (Tháng 3 năm 1929) tại số nhà 5D Phố Hàm Long.

Từ Tháng 6 năm 1929 cho đến giữa năm 1930 cả một cao trào cách mạng dâng lên ở Thủ đô với một khí thế vô cùng mạnh mẽ phối hợp với phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh.

Trong thời kỳ này, Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học cũng hoạt động ở Hà Nội và gây cơ sở trong số các công chức, giáo dục. Nhưng sau vụ bạo động Yên Bái (1930) thất bại, hoạt động của họ tắt hẳn.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Thủ đô dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông Dương có khi lên khi xuống, nhưng không bao giờ tắt, mặc dù địch ra sức khủng bố giết hại hàng trăm chiến sỹ, tù đày hàng nghìn người. Các tầng lớp nhân dân đều khao khát cách mạng. Năm 1936 ở bên Pháp, Chính phủ Mặt trận Bình dân lên cầm quyền. Trong tình thế đó, Đảng đã phát động một phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ, chống bọn phản động thuộc địa. Sau thời gian 1931 - 1935 hoạt động bí mật, nhiều cơ sở bị vỡ, đây là một thời cơ thuận lợi để Đảng đứng ra tập hợp và đưa quần chúng lên đường đấu tranh.

Nhiều báo chí công khai của Đảng xuất hiện. Nhiều hội ái hữu bao gồm các nghề nghiệp khác nhau ra đời. Ngày 1-5-1938, một cuộc mít tinh khổng lồ kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động đã diễn ra ở Hà Nội tại khu Nhà Đấu Xảo (nay là Cung văn hóa Hữu nghị). Đó là một cuộc mít tinh lớn nhất từ khi Pháp cai trị nước ta.

Nhìn chung, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Hà Nội trong những năm 1936 - 1939 đã phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy và thu được nhiều kết quả to lớn. Đó là một thời kỳ tập dượt và chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa năm 1945 sau này.

Tổng khởi nghĩa và Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Tháng 9 năm 1940, quân đội phát xít Nhật kéo vào Hà Nội. Nhân dân Hà Nội bắt đầu một giai đoạn lịch sử mới: Sống và đấu tranh dưới ách thống trị của cả thực dân Pháp lẫn phát xít Nhật. Chúng vét thóc và bắt dân trồng đay, chúng đặt ra nhiều thứ thuế mới, dẫn đến nạn đói năm 1945 chết đến 2 triệu người.

Nhưng các tổ chức cách mạng dần dần phục hồi, các đoàn thể trong Mặt trận Việt Minh được tổ chức khắp thành phố.

Các cuộc bãi công của công nhân, những vụ nhân dân phá kho thóc đã nổ ra liên tiếp. Tự vệ chiến đấu được thành lập. Các cuộc diễn thuyết xung phong. Những vụ trừng trị việt gian của Đội danh dự đã gây chấn động trong thành phố.

Ngày 9-3-1945, Nhật hất cẳng Pháp ở Hà Nội. Phong trào cách mạng ngày càng sôi sục.

Sau ngày 15-8-1945, Phát xít Nhật đã đầu hàng đồng minh nhưng xe tăng, thiết giáp của chúng đi tuần suốt ngày đêm để đề phòng cách mạng nổ ra.

Trước tình hình đó, một vấn đề được đặt ra: Đối phó với giặc Nhật như thế nào? Khởi nghĩa ngay hay đợi giải phóng quân ở chiến khu về ? Nếu do dự một chút, khởi nghĩa có thể bị khó khăn. Căn cứ vào đường lối của Trung ương Đảng, Thành ủy Hà Nội đã quyết định thành lập ủy ban khởi nghĩa. Trong khoảng hai ngày 17 và 18 tháng Tám, hầu hết các cơ sở chính quyền bù nhìn thân Nhật xung quanh Hà Nội bị tê liệt. Ngày 19 tháng Tám, Ủy ban khởi nghĩa đã tổ chức một cuộc mít tinh lớn tại quảng trường Nhà Hát Lớn; sau đó, mít tinh biến thành cuộc tuần hành thị uy kéo dài đến chiếm Phủ Khâm sai, Trại Bảo an binh, Sở mật thám... Chính quyền đã về với nhân dân.

Sau Hà Nội, nhiều thành phố khác đã lần lượt nổi dậy và chỉ trong vòng 20 ngày, chế độ cũ đã bị lật đổ, cách mạng giành chính quyền trong cả nước. Ngày 2-9-1945 tại Vườn hoa Ba Đình, Hồ Chủ tịch đã tuyên bố trước Thế giới sự ra đời của nước Việt Nam độc lập. Một trang sử mới đã mở ra.

Nhưng cách mạng vừa thành công thì những khó khăn lớn lao tưởng chừng không sao vượt nổi lại đến với Hà Nội.

Từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 5 năm 1946, 20 vạn quân Tưởng với danh nghĩa sang tước khí giới quân Nhật và bọn tay sai Quốc dân đảng điên cuồng tấn công vào Chính quyền mới. Sau tháng 3 năm 1946, quân Pháp vào thay quân Tưởng luôn luôn tìm cách gây hấn. Bọn phản động trong nước càng tăng cường phá hoại. Thật là một giai đoạn căng thẳng, nhưng nhân dân Thủ đô đã rất bình tĩnh, không dao động, luôn luôn đoàn kết thành một khối xung quanh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Họ đã tỏ rõ tinh thần yêu nước của mình bằng những cuộc quyên góp vào quỹ Độc lập (tuần lễ vàng), quỹ Phòng thủ Nam Bộ, quỹ Kháng chiến và đã gửi những con em của mình vào đội quân Nam tiến.

Nhưng quân Pháp đã gây chiến ngay ở Hà Nội đêm 19-12-1946. Cuộc toàn quốc kháng chiến đã bùng nổ.

Cuộc chiến đấu trong lòng địch

Với một lực lượng mạnh hơn ta gấp bội: 6.500 quân, hơn 40 xe tăng, hàng trăm xe thiết giáp và máy bay, Pháp tin rằng có thể tiêu diệt được quân ta trong vòng 24 tiếng đồng hồ. Nhưng cuộc chiến đấu ở Liên khu I đã kéo dài hai tháng liền, mặc dầu địch dùng trọng pháo nã suốt ngày đêm, tàu bay trút hàng ngàn tấn bom xuống các khu phố do quân ta đóng giữ.

Có thể nói các chiến sỹ và nhân dân Hà Nội đã chiến đấu rất gan dạ, mưu trí, sáng tạo, khiến cho kẻ địch phải kinh hoàng. Người Hà Nội xứng đáng với truyền thống của cha ông, viết nên những trang sử oanh liệt mở đầu cho cuộc kháng chiến toàn quốc, xứng đáng với lời khen của Bác: *"Các em cầm tử cho Tổ quốc quyết sinh"*.

Đến đêm 17-2-1947, theo lệnh của Bộ Tổng chỉ huy, Trung đoàn Thủ đô đã mở đường rút ra ngoài để bảo toàn lực lượng. Như thế là họ đã hoàn thành nhiệm vụ giam chân địch trong hai tháng tại nội thành.

Sau khi Trung đoàn Thủ đô rút, chủ trương của Ủy ban kháng chiến Hà Nội là làm thất bại kế hoạch phòng thủ Hà Nội của địch, phát động chiến tranh du kích, tiếp tục tiêu hao lực lượng địch, đồng thời nắm dân, phá mọi âm mưu lừa phỉnh và vơ vét bóc lột của địch.

Phong trào du kích chiến tranh đã lớn lên ở ngoại thành từ năm 1947, sang năm 1948 lại càng phát triển mạnh và phối hợp chặt chẽ với quân chính quy, tấn công vào nhiều vị trí. Đầu năm 1950, đã đột nhập vào Sân bay Bạch Mai thiêu hủy 25 máy bay địch, đốt 60 vạn lít xăng làm cho bọn địch rất hoang mang.

Ở nội thành, cơ sở cách mạng phát triển mạnh ở các xí nghiệp, khu phố, trường học. Đáng chú ý nhất là cuộc bãi khóa của toàn thể học sinh Hà Nội trong một tuần lễ (13-1 đến 20-1-1950) để phản đối thực dân Pháp và bù nhìn tàn sát học sinh Trần Văn Ơn ở Sài Gòn.

Hà Nội giải phóng

Theo hiệp định Genève 1954, Hà Nội nằm trong khu vực tập kết 80 ngày của địch: Lợi dụng thời gian đó, có chính quyền và quân đội trong tay, chúng ra sức dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào ta đi Nam và di chuyển máy móc vật liệu xuống Hải Phòng để đưa vào Nam. Âm mưu của chúng là làm cho Hà Nội khi quân ta trở về sẽ là trống rỗng, không có điện nước, mọi công việc bị đình trệ.

Nhưng chúng đã thất bại, mặc dù chúng vừa mua chuộc vừa đe dọa, nhân dân Hà Nội đều hành động theo lời kêu gọi của Chính phủ: Kiên quyết giữ máy móc cho đến cùng, không để cho chúng di chuyển vào Nam. Chính vì vậy mà ta đã giữ nguyên vẹn được nhà máy Điện, nhà máy Nước, tất cả các đầu tầu và toa xe ở sở Hỏa xa, đảm bảo cho thành phố có điện, có nước, có xe hỏa chạy ngay sau khi ta và tiếp quản.

Ngày 10-10-1954 bộ đội và cán bộ ta vào tiếp quản Thủ đô, mở ra một thời kỳ lịch sử mới.

Trước giải phóng, thực dân Pháp chỉ xây dựng ở đây một nhà máy điện nhỏ, một nhà máy sửa chữa ô tô, làm phụ tùng xe đạp, nhà in, thuộc da, tuyệt nhiên không có một xí nghiệp chế tạo cơ khí nào hoặc xí nghiệp tiêu dùng loại lớn. Giá trị sản lượng công nghiệp không đáng kể.

Mười năm (1954-1964) Hà Nội cải tạo và xây dựng với một tinh thần tự lực cánh sinh, một thái độ lao động sáng tạo đã trở thành một trung tâm công nghiệp quan trọng, trung tâm chính trị và văn hóa của cả nước. Đã có được những cơ sở đầu tiên của một nền công nghiệp hiện đại ở Thủ đô với trên hai trăm xí nghiệp lớn nhỏ. Nhưng để quốc Mỹ, kẻ thay chân Pháp ở miền Nam không chịu từ bỏ dã tâm xâm lược của chúng.

Hà Nội trong thời chống Mỹ, cứu nước

Để cứu vãn thất bại của chúng ở miền Nam Việt Nam, từ năm 1965, để quốc Mỹ đã dùng không quân và hải quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam.

Trong thời kỳ đầu, chúng tập trung đánh vào các tỉnh thuộc Khu IV cũ với hy vọng cô lập cách mạng miền Nam. Nhưng âm mưu đó đã thất bại.

Từ giữa năm 1966, Mỹ đã thật sự đánh vào Hà Nội mở đầu một giai đoạn *"leo thang"* nghiêm trọng trong cuộc chiến tranh phá hoại đối với Việt Nam. Nhưng trong suốt thời gian 1966 - 1972, Hà Nội đã đập tan mọi bước leo thang chiến tranh: Bắn rơi 358 máy bay Mỹ, trong đó có 23 máy bay B52. Riêng đợt 12 ngày đêm từ 18 đến 29-12-1972 Hà Nội lập công trong trận *"Điện Biên Phủ trên không"*, bắn rơi 23 máy bay B52, 2 máy bay F111, 5 máy bay các loại khác.

Hơn bảy năm chống chiến tranh phá hoại, quân và dân Hà Nội đã đánh địch rất quyết liệt để bảo vệ Thủ đô, trái tim của cả nước, bảo vệ những thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ những công trình văn hóa từ nghìn xưa để lại, phát huy truyền thống kiên cường bất khuất.

Việc sơ tán cơ quan, xí nghiệp, người già trẻ em ra ngoài thành phố là một kỳ công. Trong bảy năm chiến tranh, nhiều xí nghiệp được xây dựng mới. Trên mặt trận sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, công nhân và nông dân vẫn tiếp tục bám máy, bám ruộng đồng, cải tiến kỹ thuật, tăng thêm của cải cho xã hội, giao thông vận tải vẫn thông suốt, trật tự trị an được giữ vững.

Các ngành thương nghiệp, giáo dục, y tế, văn hóa... vẫn tiếp tục phát triển trong những điều kiện mới rất khó khăn đã giữ vững đời sống vật chất, bảo đảm sức khỏe và nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân Thủ đô.

Chính do những thành tựu trên mà Hà Nội đã cùng cả nước đủ sức chi viện cho miền Nam, dẫn đến thắng lợi 30-4-1975 lịch sử.

Hà Nội trong thời kỳ thống nhất đất nước

Năm 1975, một cái mốc trọng đại trên tiến trình lịch sử Việt Nam nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng.

Cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa VI (25-4-1976) đã hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước. Hà Nội được chọn làm Thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Vượt qua những khó khăn do hậu quả của chiến tranh, Hà Nội phát huy những thuận lợi cơ bản: Sự nhất trí về chính trị, sự thống nhất hai miền, tinh thần và khí thế của nhân dân, tiềm lực kinh tế và lực lượng lao động chân tay và trí thức tương đối dồi dào, sự giúp đỡ và hợp tác kinh tế... để khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

"Hà Nội" bắt đầu được dùng làm địa danh ở Việt Nam từ năm Minh Mạng thứ 12 (Tây lịch năm 1831) khi có một tỉnh có tên là Tỉnh Hà Nội được thành lập ở Bắc Thành. "Hà Nội" chữ Hán là "河內", nghĩa mặt chữ là bên trong sông, tên gọi này phản ánh vị trí địa lý của Tỉnh Hà Nội. Tỉnh này nằm giữa hai con sông là Sông Nhị ở phía Đông Bắc và Sông Thanh Quyết ở phía Tây Nam.

Tỉnh Hà Nội gồm có bốn phủ là Hoài Đức, Thường Tín, Ứng Hòa và Lý Nhân. Toà thành nơi có đặt trị sở của Tỉnh Hà Nội, tức tỉnh lị của Tỉnh Hà Nội, được gọi là Thành Hà Nội theo tên tỉnh. Thành Hà Nội nằm trên địa phận hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Cả hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận đều cùng thuộc Phủ Hoài Đức.



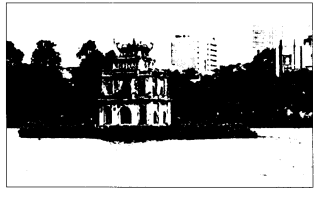

Ngày 1 tháng 10 năm 1888, Vua Đồng Khánh ký chỉ dụ cắt toàn bộ Huyện Thọ Xương và một phần Huyện Vĩnh Thuận của Tỉnh Hà Nội làm nhượng địa cho Pháp để Pháp thành lập Thành phố Hà Nội.

Năm 1890, phủ Lý Nhân bị tách khỏi Tỉnh Hà Nội, đổi thành Tỉnh Hà Nam.

Năm 1896, tỉnh lỵ của Tỉnh Hà Nội được dời ra Làng Cầu Đơ thuộc Tổng Thanh Oai Thượng, Huyện Thanh Oai. Để tránh trùng tên với Thành phố Hà Nội, năm 1902, Tỉnh Hà Nội được đổi tên thành Tỉnh Cầu Đơ theo tên của tỉnh lỵ. Ngày 6 tháng 12 năm 1904, quan Toàn quyền Đông Dương ra Nghị

định đổi tên Tỉnh Cầu Đơ và tỉnh lỵ của tỉnh này thành "Hà Đông". Tên gọi "Hà Đông" là do quan Đốc học Tỉnh Cầu Đơ Vũ Phạm Hàm đề xuất, lấy từ một câu nói của Lương Huệ vương được ghi trong sách Mạnh Tử là "河内凶，则移其民於河東，移其粟於河内" (âm Hán Việt: Hà Nội hung, tắc di kỳ dân ư Hà Đông, di kỳ túc ư Hà Nội), có nghĩa là Hà Nội bị mất mùa thì chuyển dân ở Hà Nội sang Hà Đông, chuyển lương thực ở Hà Đông sang Hà Nội.

Ngày nay, Hà Nội là Thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cũng là Kinh đô của hầu hết các vương triều phong kiến Đại Việt trước đây. Do đó, lịch sử Hà Nội gắn liền với sự thăng trầm của lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ. Hà Nội là thành phố lớn nhất Việt Nam về diện tích với 3328,9 km2 sau đợt mở rộng hành chính năm 2008, đồng thời cũng là địa phương đứng thứ nhì về dân số với 7.500.000 người (năm 2015). Hiện nay, Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị loại đặc biệt của Việt Nam.

Hà Nội nằm giữa đồng bằng Sông Hồng trù phú, nơi đây đã sớm trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa ngay từ những buổi đầu của lịch sử Việt Nam. Năm 1010, Vua Lý Thái Tổ, vị Hoàng đế đầu tiên của nhà Lý, quyết định xây dựng Kinh đô mới ở vùng đất này với cái tên Thăng Long. Trong suốt thời kỳ của các triều đại Lý, Trần, Lê, Mạc, Kinh thành Thăng Long là trung tâm văn hóa, giáo dục và buôn bán của cả nước. Khi Tây Sơn rồi nhà Nguyễn lên nắm quyền trị vì, Kinh đô được chuyển về Huế và Thăng Long bắt đầu mang tên Hà Nội từ năm 1831, dưới thời Vua Minh Mạng.

Năm 1902, Hà Nội trở thành Thủ đô của Liên bang Đông Dương và được người Pháp xây dựng, quy hoạch lại, được mệnh danh là "Tiểu Paris Phương Đông" thời bấy giờ. Trong thời kỳ chống ngoại bang và đấu tranh thống nhất Tổ quốc, Hà Nội là Thủ đô của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sau khi thống nhất tiếp tục là Thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

Sau đợt mở rộng địa giới hành chính vào tháng 8 năm 2008, Hà Nội hiện nay gồm 12 quận, 1 thị xã và 17 huyện ngoại thành. Hiện nay, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm kinh tế - xã hội đặc biệt quan trọng của Việt Nam.

Trong thời gian những năm cuối Thế kỷ XX có những sự kiện rất đặc biệt đối với Hà Nội. Đó là Hà Nội được UNESCO trao danh hiệu *"Thành phố vì hòa bình"*, được Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng danh hiệu *"Thủ đô anh hùng"*, được Bộ Chính trị ra Nghị quyết về phương hướng nhiệm vụ phát triển Thủ đô trong thời kỳ 2001 - 2010 và được Thường vụ Quốc hội ban hành *"Pháp lệnh Thủ đô Hà Nội"*.

Bấy nhiêu sự kiện càng động viên khích lệ toàn thể nhân dân Thành phố dưới sự lãnh đạo của Thành ủy và Ủy ban Nhân dân Thành phố, phấn đấu hăng say hơn nữa để Hà Nội xứng đáng là trái tim của cả nước, đầu não chính trị hành chính Quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch Quốc tế.

NGUYỄN VINH PHÚC

16. HELSINKI - THỦ ĐÔ PHẦN LAN

Thành phố Helsinki là Thủ đô của nước Phần Lan. Thành phố thành lập năm 1550 theo chiếu chỉ của Vua Thụy Điển Gustav Vaza. Năm 1641, Thành phố rời về phía Nam 5km sát liền bán Đảo Estnes. Vào nửa cuối Thế kỷ XVIII, Thành phố Helsinki được mở rộng vì có thêm Pháo đài Sveaborg do người Thụy Điển xây dựng. Sau khi Phần Lan sát nhập với Đế chế Nga (1809) và thành lập Đại Công quốc Phần Lan năm 1812, chính quyền Nga hoàng dời Thủ đô của Phần Lan từ Thành phố Turku về Helsinki. Từ năm 1862, Helsinki có đường sắt thông thương với mọi miền trong nước và từ năm 1870 với Thành phố Petersbourg. Đến cuối Thế kỷ XIX, Helsinki trở thành một Trung tâm công nghiệp - thương mại và văn hóa quan trọng.

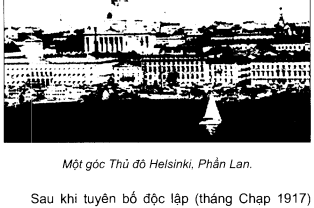

Một góc Thủ đô Helsinki, Phần Lan.

Sau khi tuyên bố độc lập (tháng Chạp 1917) Helsinki là Thủ đô của nước Cộng hoà Phần Lan.

Thủ đô Phần Lan là Trung tâm kinh tế và văn hóa chủ yếu của Phần Lan, là Thủ phủ hành chính của Tỉnh Usima.

Về mặt địa lý, Helsinki ở phía Nam Phần Lan, nằm trên bờ Vịnh Phần Lan Biển Baltique, chiếm bán đảo nhỏ có đá hoa cương Estnes, một số hòn đảo nhỏ và hòn đảo ngầm ngăn các vịnh với biển khơi.

Độ cao so với mặt nước biển là 75m. Khí hậu ôn đới hỗn hợp của khí hậu biển chuyển sang khí hậu lục địa. Nhiệt độ bình quân Tháng Giêng là 9,7°C, Tháng Bảy là 16,8°C; lượng mưa bình quân hàng năm là 700mm, mùa Hè khá ấm áp, mùa Đông lạnh; tuy nhiên Vịnh Phần Lan đóng băng không lâu. Về địa phận hành chính, diện tích Thủ đô Helsinki là 181,2km² (kể cả vùng biển gộp vào là 448km²).

Thủ đô Helsinki là thành phố đông dân nhất của Phần Lan, kể từ năm 1812 số dân chỉ có 4000 người, trải qua hơn 150 năm số dân Helsinki đã lên đến 523.700 người (1970), số dân tăng cao nhất vào năm 1977 (825.000 người), nhưng sau đó số dân Helsinki giảm dần đến nay số dân không vượt qua nửa triệu.

Tổ chức hành chính của thành phố: Bốn năm một lần người dân bầu cơ quan tự quản địa phương - Hội đồng toàn quyền thành phố. Hội đồng bầu cơ quan điều hành thành phố gồm Thị trưởng, các Phó Thị trưởng và các ủy viên. Hội đồng toàn quyền lập ra các ủy ban chuyên môn và các ban điều hành theo ngành, cơ quan điều hành thành phố: Ủy ban bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, xây dựng, các vấn đề về thuế v v…

Về kinh tế, Thủ đô Helsinki là Trung tâm thương mại tài chính và công nghiệp chủ yếu của Phần Lan. Ở Thủ đô có các ngân hàng lớn: Ngân hàng quốc gia Phần Lan, Ngân hàng Quốc gia, Ngân hàng thống nhất Phần Lan v.v…, các công ty bảo hiểm, các văn phòng, các kho tàng của nhiều hãng thương mại.

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Thủ đô chiếm khoảng 12% sản xuất công nghiệp của cả nước. Ở Helsinki tập trung hơn 1/7 toàn bộ các xí nghiệp công nghiệp của cả nước. Công nghiệp Helsinki rất đa dạng, tổng giá trị công nghiệp không ngừng tăng lên mặc dù số xí nghiệp giảm đôi chút. Ngành công nghiệp chủ yếu của Helsinki là ngành cơ khí, đặc biệt là công nghiệp cơ điện và điện tử, ngành đóng tàu biển, ngành chế tạo dụng cụ. Các ngành công nghiệp hóa học, dệt, dệt kim, giày da, máy khâu, đồ gỗ, in ấn, thực phẩm phát triển khá mạnh.

Trong số các xí nghiệp công nghiệp lớn có nhà máy đóng tàu tổ hợp Viartsil, các nhà máy chế tạo cần trục, các nhà máy bóng điện và dây cáp. Năm 1977 ở gần Helsinki, xây dựng nhà máy điện nguyên tử. Ngành cảng biển và vận tải biển có vị trí nổi bật trong nền kinh tế Helsinki. Helsinki là cảng biển chủ yếu của Phần Lan. Hơn 1/2 hàng nhập và khoảng 15% hàng xuất khẩu của cả nước được vận chuyển qua cửa khẩu Cảng Helsinki. Hàng nhập bao gồm dầu mỏ, than, kim loại đen, thép cán, máy, sản phẩm hóa học; hàng xuất khẩu gồm các mặt hàng như vật liệu gỗ, giấy, tàu biển, thiết bị công nghiệp. Năm 1975, lưu thông hàng hóa qua cảng là 5,8 triệu tấn. Helsinki nối liền bằng tàu biển và tàu phà với Stockholm (Thụy Điển), Copenhague (Đan Mạch), Travemiunde (Liên bang Đức), Tallin (Estonia), Petersbourg (Liên bang Nga). Cảng Helsinki có một số bến cảng. Các bến cảng của Cảng Helsinki có chiều dài hơn 9km và có thể cập bến đến tận trung tâm thành phố. Vận tải bằng đường biển quanh năm, vào mùa Đông thì sử dụng tàu phá băng. Vận tải bằng tàu phà và Container (Côngteno') ngày càng tăng.

Ở Helsinki hội tụ những đầu mối và các tuyến giao thông chính: Đường sắt, đường bộ, sân bay Quốc tế. Đoàn xe của thành phố tính từ năm 1972, có khoảng 88.200 xe con, khoảng 1.500 xe buýt, 16.000 xe tải. Năm 1977, xây dựng đường xe điện ngầm nối liền các quận phía Đông và phía Tây thành phố, có các đường sắt chạy điện và tuyến đường chính ôtô nối nội đô cũ của thành phố với các trung tâm mới ở ngoại vi.

Helsinki là trung tâm du lịch. Hàng năm có khoảng 3 triệu người, trong đó 1/3 là người nước ngoài, đến Helsinki tham quan, du lịch.

Quy hoạch và kiến trúc thành phố:

Từ năm 1970, quy hoạch tổng thể thành phố dự định, ngoài trung tâm chính ở nội đô, xây dựng thêm ba trung tâm ở ngoại vi. Trung tâm lịch sử Helsinki được xây dựng lại (tác giả thiết kế xây dựng là A.Rusuvuori).

Thành phố Helsinki có kiến trúc như ngày nay được xây dựng theo quy hoạch từ đầu thế kỷ XIX dưới sự chỉ đạo của một Ủy ban kiến trúc xây dựng do I Erenstrem đứng đầu. Những công trình kiến trúc lớn ở Helsinki được xây dựng theo kiến trúc cổ điển như Tòa nhà Thượng Nghị viện (1818-1822), Tòa thánh Nicolas (1830-1852), Trường Đại học Tổng hợp Helsinki có đài thiên văn (1828-1845), Nhà hát Quốc gia Phần Lan (1901, xây dựng 1954), Viện bảo tàng Quốc gia (1906-1909), Nhà ga Trung ương (1904-1914), Cung văn hóa Công nhân (1955-1958) v .v…

Helsinki là một Thành phố đẹp, thích hợp với khách du lịch, bởi trong thành phố có nhiều đại lộ trồng cây xanh, nhiều công viên, khu nghỉ ngơi, đặc biệt có nhiều khu du lịch, trại du lịch.

Trường Đại học, các Viện nghiên cứu và cơ quan văn hóa tập trung nhiều ở Helsinki. Trường Đại học Tổng hợp Helsinki (Helsingfors Universitet) thành lập năm 1640 tại Thành phố Turku, Thủ đô Phần Lan thời kỳ nằm trong thành phần Thụy Điển.

Đến năm 1828, trường Đại học tổng hợp chuyển về Helsinki và chính thức mang tên là trường Đại học Tổng hợp Hoàng đế Aleksandr.

Trường Đại học Tổng hợp Helsinki chịu sự kiểm soát của Nhà nước, việc giảng dạy được tiến hành bằng tiếng Phần Lan và Thụy Điển.

Trường có 6 khoa: Thần học, pháp lý, y học, triết học (khoa triết học có các phân ban lịch sử - triết học, tự nhiên – toán học và sư phạm), xã hội, nông học và lâm nghiệp. Trường có hơn 2100 cán bộ tham gia giảng dạy, trong đó số giáo sư chiếm gần 12%. Số sinh viên theo học hàng năm trên 20 nghìn. Thư viện của Trường Đại học Tổng hợp Helsinki thành lập cùng năm 1640, năm thành lập trường, là thư viện lớn nhất của Phần Lan với nhiều phòng bảo tàng động vật và thực vật, với số sách trên 1,6 triệu cuốn.

Ở Helsinki có Viện Hàn lâm, Trung tâm nghiên cứu kỹ thuật và các Viện nghiên cứu khoa học, có Viện Hàn lâm âm nhạc mang tên la.Sibelins, Viện Hàn Lâm nghệ thuật tạo hình. Ngoài Trường Đại học Tổng hợp Helsinki, ở Thủ đô còn có Đại học kỹ thuật, các trường Đại học thương mại Phần Lan, Thụy Điển.

Helsinki có nhiều nhà hát: Nhà hát Quốc gia Phần Lan, Nhà hát Opéra Quốc gia Phần Lan, Nhà hát Quốc gia Thụy Điển, Nhà hát nhân dân công nhân, Nhà hát Tâm tình v.v…

XUÂN HÒA

17. KUALA LUMPUR - THỦ ĐÔ MALAYSIA

Kuala Lumpur được chọn làm Thủ đô của Liên bang Malaysia vào năm 1957, và tiếp tục là Thủ đô của Liên bang này từ năm 1963. Cho đến nay, Kuala Lumpur giữ vai trò là Trung tâm chính trị kinh tế, tiền tệ thương mại và văn hóa của Malaysia, là đầu mối giao thông và điện tín của cả nước.



Thủ đô Kuala Lumpur, Malaysia.

Kuala Lumpur hiện tại có diện tích 243,65 km^2, dân số 1.479.388 người. Ngày 16-08-2010 Chính quyền Malaysia có kế hoạch mở rộng Thủ đô Kuala Lumpur với diện tích mà theo so sánh của tờ ***Straitstimes*** nó sẽ lớn gấp 4 lần diện tích của đảo Quốc Singapore.

Kuala lumpur - Thành phố văn hóa đa màu sắc

Kuala Lumpur vẫn giữ được những bản sắc văn hóa lâu đời của các dân tộc Trung Hoa, Malay, Ấn Độ, và các dân tộc miền Đông Malay, Thái, Indonesia, Sikh và cộng đồng lớn của những người xa xứ. Đây là những dân tộc có truyền thống văn hóa, lễ hội, ẩm thực độc đáo, mang những sắc màu riêng và đồng thời tại Kuala Lampur , giữa chúng lại còn có thêm sự giao thoa, ảnh hưởng lẫn nhau.

Là một Thủ đô thường xuyên diễn ra tưng bừng, náo nhiệt các lễ hội truyền thống, hay những buổi trình diễn văn hóa nghệ thuật độc đáo kết hợp cả phong cách truyền thống và đương đại. Giữa một thành phố hiện đại nhưng du khách vẫn có thể cảm nhận được sự huyền bí, quyến rũ và khung cảnh lãng mạn của phương Đông.

Nền kinh tế con Hổ

Kuala Lumpur và xung quanh khu vực đô thị hình thành, hầu hết công nghiệp và kinh tế khu vực phát triển nhanh nhất tại Malaysia. Kuala Lumpur là một trung tâm cho bảo hiểm, tài chính, bất động sản, phương tiện truyền thông và nghệ thuật của Malaysia. Kuala Lumpur là đánh giá là một Thành phố thế giới alpha , và là thành phố toàn cầu tại Malaysia.

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) cho Kuala Lumpur được ước tính là RM73, 536 triệu trong năm 2008 với một tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm 5,9%. GDP bình quân đầu người Kuala Lumpur trong năm 2008 là RM48, 556 với một Tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm 5,9%. Kuala Lumpur có 66 trung tâm mua sắm và nó là trung tâm bán lẻ và thời trang cho Malaysia.

Nền kiến trúc đậm sắc thái văn hóa

Kiến trúc của Kuala Lumpur là sự pha trộn của ảnh hưởng thực dân cũ, truyền thống Châu Á, nguồn cảm hứng Hồi giáo Malay, hiện đại, và kiến trúc hậu hiện đại tạo thành một thành phố tương đối trẻ so với các Thủ đô Đông Nam Á.

Thủ đô Kuala Lumpur có quyền tự hào với cả Thế giới khi đang sở hữu nhiều công trình kiến trúc hiện đại bậc nhất. Đó là tòa tháp đôi Twin Tower cao nhất Thế giới, cột cờ cao nhất Thế giới tại Quảng trường Độc Lập, tháp truyền hình Manara Kuala Lumpur cao nhất Châu Á khiến cho không chỉ bạn mà rất nhiều du khách đến đây đều phải ngước nhìn.

Tất cả đã làm cho Kuala Lampur không thua gì những thành phố hiện đại bậc nhất ở Châu Âu.

Bên cạnh đó, nét lãng mạn uyển chuyển của thành phố vẫn hiện diện trên từng con đường chạy dài qua các khu trung tâm, những quảng trường, nhà thờ, nhà ga hoặc khu mua sắm. Đất nước với hơn 70% dân số theo đạo Hồi đã đem đến một lối kiến trúc đặc biệt cho các công trình trọng điểm, các văn phòng làm việc quan trọng của Quốc gia, tòa nhà Quốc Vương, và đặc biệt là các nhà thờ. Lối mái vòm theo dạng hình tròn (mà người Việt Nam thường gọi là dạng củ hành) cùng với đường lối kiến trúc tinh tế đã làm cho các công trình này trở thành những điểm nhấn hoàn hảo trên tổng thể chung đầy thu hút của Thành phố Kuala Lumpur.

Về đêm, từ những tòa nhà cao tầng, những quán cà phê trên cao hoặc mua một vé đi thang máy lên Tháp truyền hình, bạn sẽ nhìn thấy Kuala Lumpur toàn cảnh về đêm trong vẻ đẹp lung linh tỏa sáng. Như một tấm thảm bằng vàng khổng lồ trải rộng, Thủ phủ của đất Malaysia tạo nên những xúc cảm thật đặc biệt về một đất nước hiền hòa, thân thiện, xinh đẹp và phát triển không ngừng, không ngừng bay cao, bay xa trên bầu trời Thế giới.

18. LAHABANA - THỦ ĐÔ CU BA

Khi đặt chân lên hòn Đảo Cuba trong cuộc hành trình tìm thế giới mới, Christopher Colombus đã phải thốt lên: *"Đây là đảo đẹp nhất Thế gian mà con người thấy được!"*. Hòn ngọc trái tim của hòn đảo chính là Thủ đô La Habana.

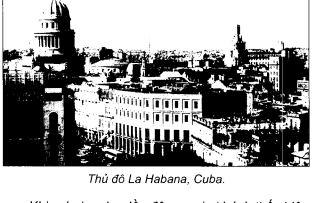

Thủ đô La Habana, Cuba.

Khi máy bay hạ dần độ cao, du khách thấy hiện ra dưới cánh một thành phố lớn, trẻ trung đẹp và cổ kính. Từ Sân bay Quốc tế mang tên người anh hùng dân tộc Hôxe Mácti nằm ở phía ngoại vi Tây Nam, xe đưa mọi người về Trung tâm La Habana – nơi đặt tượng đài kỷ niệm vị anh hùng. Thang máy từ bề mặt tượng đài dâng khách lên đỉnh cao để chiêm ngưỡng vẻ đẹp tuyệt vời của thành phố được chia thành 6 vùng: Mácta nao, Plaxa, La Habana Trung tâm, Guanabakoa, Cách mạng Tháng Mười và Bôixerôx.

La Habana hình thành và phát triển cùng với toàn đảo và có dấu ấn ngay từ Thế kỷ XVI. Nó trở thành cảng chính. Thực dân Tây Ban Nha vừa xây dựng, vừa khai thác đồng thời nắm quyền sở hữu. Các khu phố cổ, các công trình kiến trúc được Vua Philippe II ra sắc lệnh xây dựng. Đó là Pháo đài Enmôrô, tòa Thị chính, nhà Bưu điện, Nhà thờ ở Quảng trường Plaxađơla Latêđran.

Cùng với nét cổ kính hơn 400 năm, Thủ đô La Habana đã trỗi lên hiện đại. Từ thành phố nhìn ra biển là những tòa nhà 15 – 30 tầng, các trụ sở đồ sộ của các cơ quan bảo hiểm xã hội, khách sạn lớn Halabana Libro và Lahabana Riviera. Lui vào trên Quảng trường Cách mạng, cùng với tượng đài Hôxê Mácti là tòa nhà chọc trời của Viện cải tạo đất đai, Trường Đại học Tổng hợp. Các đại lộ dài, thẳng tắp với nhiều làn xe ngược xuôi còn đưa khách tới thăm những công trình khác. Tiêu biểu là toà nhà Capitol, theo quy mô chỉ sau tòa nhà Capitol ở Washington. Cách đó không xa là Phủ Chủ tịch có nhiều tác phẩm nghệ thuật điêu khắc bao quanh và nhiều trung tâm văn hóa giáo dục hoàn chỉnh như: Thư viện quốc gia Hôxê Mácti, Bảo tàng Cách mạng, Bảo tàng Quốc gia, Bảo tàng Nhân chủng học trưng bày các hiện vật của một nền văn hóa, nghệ thuật lâu đời của các dân tộc trên Thế giới. Thành phố còn có Khu đại học, Viện Hàn lâm khoa học, Trường Nghệ thuật, Trung tâm Nghiên cứu khoa học Quốc gia.

Trong quá trình cách mạng, La Habana còn tự mình trở thành một Trung tâm kinh tế. Trước kia, Thủ đô chỉ là một nơi buôn bán, dịch vụ du lịch và có một số cơ sở sơ chế. Giờ đây trên thành phố đã mọc lên các xí nghiệp công nghiệp lớn: Tổ hợp luyện kim Hôxê Mácti công suất 400.000 tấn/năm, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dệt, xí nghiệp hoá chất, lọc dầu, sửa chữa tàu biển, chế biến dược phẩm, thuộc da, may mặc, chế biến hải sản v.v... Các nhà máy xí nghiệp này sản xuất gần 1/2 sản phẩm công nghiệp của cả nước.

Nền kinh tế kế hoạch hóa ở đây còn bước đi cân bằng cả về nông nghiệp nữa. Ngoại thành La Habana trải dài những đồng mía xanh tốt từ các đồn điền cũ được quốc hữu hoá và mở rộng. Mùa thu hoạch, trên 50% công việc được cơ giới hóa.

La Habana còn là một cảng tự nhiên, thuận tiện cho tàu lớn từ bốn phương tới và từ đó tỏa đi năm châu. Qua La Habana còn có các tuyến đường sắt và ôtô nối các vùng phía Đông và phía Tây của đất nước. Tuyến đường Trắng (Via Blanca) từ Thủ đô đến phía Đông nơi có khu an dưỡng nổi tiếng Varadêro và sang phía Tây tới Thành phố Maner đã được mở. Có người đã gọi thành phố đẹp nhất Tây bán cầu này là *"Paris của Châu Mỹ"*.

GIANG HÀ VY

19. LISBON - THỦ ĐÔ CỦA NHỮNG CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC TRÁNG LỆ

Lisbon là thành phố nằm trên những quả đồi ở miền Tây Bồ Đào Nha, trên bờ Sông Tagus, nơi con sông mở rộng trước khi nhập vào Đại Tây Dương. Đây là thành phố hiếm gặp ở Tây Âu khi xung quanh bốn bề đều giáp biển vì thế Lisbon còn được gọi với cái tên *"thành phố của nước."*

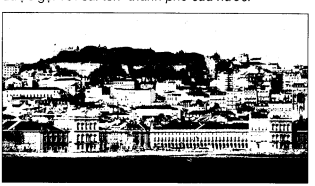

Thủ đô Lisbon, Bồ Đào Nha.

Thành phố biển này được triều đại Ulysses xây dựng vào năm 1200 Tr. CN. Năm 1260, Lisbon trở thành Thủ đô của Bồ Đào Nha và nổi tiếng với cái tên "Kỷ nguyên khám phá" vào Thế kỷ XV, XVI khi hàng loạt các nhà hàng hải lừng danh của Lisbon đi chinh phục những bờ biển của các châu lục đem lại sự giàu có và thịnh vượng cho đất nước Bồ Đào Nha.

Thủ đô Lisbon ngày nay là vùng thịnh vượng nhất Bồ Đào Nha vì nằm ở tận cùng phía Tây Đại lục Châu Âu, rất thuận lợi cho việc giao lưu thông thương với Châu Mỹ Latinh và Châu Phi qua Địa Trung Hải.

Lisbon còn được biết đến với nhiều công trình kiến trúc nguy nga tráng lệ theo kiểu truyền thống Bồ Đào Nha, La Mã, Ả rập, Gôtích tiêu biểu.

- Tháp Belém được coi là biểu tượng của thành phố, xây dựng trong thời gian từ năm 1515-1521 trên một hòn đảo nhỏ bên bờ Sông Tagus. Tháp này do Francisco de Arruda - một kiến trúc sư quân đội từng xây dựng nhiều pháo đài khác ở Bồ Đào Nha thiết kế. Ban đầu Tháp Belém được sử dụng làm nhà tù với tầng hầm thường xuyên bị ngập lụt, đến năm 1840, tháp mới được sửa chữa và trang trí lại.

Tháp gồm 2 phần là pháo đài hình lục giác và tòa tháp 5 tầng nằm ở phía Bắc trên bục pháo đài. Pháo đài với tường dày 3,5m có một hầm xây cuốn chứa 17 khẩu súng thần công. Mỗi góc trên bục pháo đài có các tháp nhỏ thanh tú với phần đỉnh vòm bát úp theo kiểu Morocco và phần đáy trang trí với các tượng tê giác.

Cả tòa tháp được trang trí với nhiều dây thừng xoắn bằng đá. Tầng hai của tháp được bao quanh với các ban công ở mỗi mặt. Tầng 4 thú vị nhất với một nhà nguyện có mái vòm trang trí với các quả cầu và một cây thánh giá. Tầng trên cùng là một nhà thờ nhỏ.

Ngày xưa, Belém là điểm bắt đầu cho mỗi chuyến đi vạn dặm và là hình ảnh cuối cùng của quê hương mà các thủy thủ có thể nhìn thấy khi ra khơi. Cả công trình trông giống như một con thuyền buồm nhỏ đậu bên bờ sông Tagus canh giữ cho bến cảng Lisbon. Năm 1983, Tháp Belém được UNESCO công nhận là *Di sản văn hóa Thế giới.*

- Tu viện Hieronymites được xây dựng bằng loại đá vôi vàng óng của địa phương trong 50 năm (từ năm 1502-1552). Tu viện Hieronymites được công nhận là Di sản văn hóa Thế giới năm 1983. Tu viện được chia làm hai phần chính là Nhà thờ Santa Maria và Tu viện Mosteiro dos Jeronimos.

Nhà thờ Santa Maria: Cổng chính phía Nam vào nhà thờ là một cửa đôi rộng 12m, cao 32m lên đến tầng 2. Bao xung quanh phía trước cửa là các hàng cột, tháp nhọn và nhiều tượng điêu khắc trong các hốc tường có phủ màn treo. Giữa cửa đôi của tầng 1 và tầng 2 là bức tượng Thủy thủ Henry - người khởi xướng việc thám hiểm Thế giới của Bồ Đào Nha vào Thế kỷ XV. Cổng phía Tây xây theo lối Phục Hưng năm 1517 với nhiều cột chống và được mở rộng bằng một tiền sảnh vào Thế kỷ XIX.

Các mặt xiên của cạnh cửa ở mỗi bên trang trí đầy các bức tượng, trong đó có bức tượng Vua Manuel I và Ái phi Maria của vùng Aragon ở tư thế quỳ trong một hốc tường có phủ bức trướng lộng lẫy. Các tay đỡ ở mỗi cột có các hình thiên thần nhỏ, hoa lá... Trong nhà thờ lưu giữ hàng loạt các lăng mộ Hoàng gia, mỗi lăng mộ có 2 bức tượng voi canh giữ và ngôi mộ đá của nhà thám hiểm Vasco da Gama (1468-1523) và nhà thơ lớn Luis de Camoes của "Kỷ nguyên khám phá" ở Bồ Đào Nha.

Tu viện Mosteiro dos Jeronimos gồm hai tầng, được chia làm nhiều cánh. Mỗi cánh của tu viện có 6 gian với mái vòm trang trí hình gân lá và các cột hình chữ nhật khắc hình những cuộn dây thừng xoắn, các con quái vật biển, san hô... Các gian trong có những trụ ốp tường lớn, mỗi góc của các gian được nối với nhau bằng các khung cửa tò vò. Các bức tường phía trong và ngoài tu viện đều được trang trí đẹp mắt. Trong tu viện có nhiều ngôi mộ của các nhà thơ, nhà viết kịch, nhà sử học và cả các vị lãnh đạo của Bồ Đào Nha Thế kỷ XVIII, XIX. Tu viện dẫn đến một nhà ăn trước đây với mái vòm hình mạng, các bức tường ốp đá lát vẽ cảnh trong ***Kinh Thánh.***

- *"Tượng đài thám hiểm"* được xây dựng vào năm 1960 ở bờ Bắc Sông Tagus để tưởng nhớ 500 năm ngày mất của nhà hàng hải lừng danh Henry the Navigator. Tượng đài hình con tàu lớn sẵn sàng ra khơi với bức tượng Hoàng tử Henry đứng ở mũi tàu cùng nhiều bức tượng của các nhân vật lịch sử như: Vua Manuel, nhà thơ Camoes, nhà thám hiểm Vasco da Gama, Magellan, Cabral, các nhà sư, thợ vẽ bản

đồ, nhà nghiên cứu Vũ trụ. Người phụ nữ duy nhất trên tượng đài là Hoàng hậu Felipa vùng Lancaster, mẹ của Hoàng tử Henry.

Bên trong tượng đài là một phòng triển lãm với nhiều hiện vật, một bộ phim thú vị về lịch sử Lisbon và một thang máy lên đỉnh tượng đài. Vĩa hè trước tượng đài được trang trí với nhiều bức khảm vẽ hình bản đồ Thế giới có hải đồ của các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha do chính phủ Nam Phi tặng năm 1960. Tượng đài thám hiểm cũng là vị trí đẹp nhất để ngắm cây cầu Vasco da Gamma dài nhất châu Âu (17,2km) bắc qua Sông Tagus, khánh thành năm 1998. Cầu được đặt theo tên nhà thám hiểm Vasco da Gamma để kỷ niệm 500 năm Vasco da Gamma tìm ra con đường biển nối châu Âu và Ấn Độ.

- Trung tâm Văn hóa Belém rộng 140.000m² cũng là một điểm đến hấp dẫn khách du lịch. Trung tâm gồm một sân khấu lớn dành cho các buổi biểu diễn opera, ballet, nhạc giao hưởng, các hội trường bảo mật cao dành cho các buổi họp quan trọng và một khu triển lãm đạt tiêu chuẩn quốc tế rộng 7.000m² trưng bày các tác phẩm nghệ thuật tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh và thiết kế.

- Bảo tàng Hoàng gia Museu dos Coches lưu giữ bộ sưu tập phương tiện đi lại của Vua chúa Bồ Đào Nha qua nhiều thời kỳ. Trong số các hiện vật, cổ nhất là cỗ xe ngựa của Vua Philip II có từ Thế kỷ XVII cùng 3 cỗ xe ngựa của Vua Joan V Thế kỷ XVIII được trưng bày trong một căn phòng. Ngoài ra, còn có cỗ xe của Marques de Fontes khi ông đi tới Rome làm đại sứ, cỗ xe của Đức Giáo hoàng Clement XI.

- Alfama là khu phố cổ, quyến rũ nhất và mang nhiều nét đặc trưng nhất của Lisbon. Kiến trúc đặc trưng ở Alfama kết hợp hài hòa giữa 2 trường phái Roman và Arập - 2 nền văn hóa có ảnh hưởng nhất ở Lisbon trong quá khứ. Xưa kia, Alfama từng là khu ổ chuột dành cho dân nghèo, dân nhập cư. Sau trận động đất năm 1755, Alfama được xây dựng lại như ngày nay. Khu phố Alfama như một cuốn sách lịch sử sống, nơi quá khứ vẫn hòa nhịp cùng hiện tại với những con phố hẹp và dài hun hút.

- Cách Alfama không xa là Rossio - một trong những quảng trường đẹp nhất ở Lisbon, trước kia mang tên Dom Pedro IV. Hàng ngày, dòng người kéo đến đây để thưởng thức cảnh quan tuyệt vời cùng bầu không khí trong lành của buổi sớm mai.

- Gần Quảng trường Rossio là Nhà hát D. Maria II, nơi nhà Vua và Hoàng hậu thường xuyên đến thưởng thức những buổi biểu diễn lớn. Xung quanh Rossio là những quán cà phê danh tiếng của người Bồ Đào Nha mà tiêu biểu nhất là cà phê Nicolas có từ năm 1929.

MAI ANH

20. LONDON - THỦ ĐÔ VƯƠNG QUỐC ANH, THÀNH PHỐ SƯƠNG MÙ

Từ những năm 40 đến 60 đầu Công nguyên, trên địa phận London ngày nay hình như có tồn tại nơi cư trú của bộ tộc người Kelt, một nhánh của bộ tộc người Ấn - Âu. Đó là thời kỳ La Mã chưa xâm chiếm nước Anh. Trong thời kỳ La Mã đô hộ London (Londinium), lúc đầu London là trại đóng quân, về sau là cảng sông và cảng biển. Từ giữa Thế kỷ IV, London mới trở thành một Trung tâm chính trị đáng kể của nước Anh thời La Mã đô hộ. Đến Thế kỷ V – VI trong thời kỳ nước Anh bị các bộ tộc người Anglo-Saxon xâm chiếm, London bị phá hủy; nhưng một thời gian sau được khôi phục lại và đến đầu Thế kỷ VII, London trở thành một Trung tâm thương mại và chính trị quan trọng. Đến năm 1066, phong kiến xứ Normandie (Bắc nước Pháp) đứng đầu là Quận chúa William (khoảng 1027-1087) đem quân sang xâm chiếm nước Anh, đánh tan quân Anglo-Saxon của Vua Harold II và trở thành Hoàng đế nước Anh. Từ thời kỳ này trở đi, London mở rộng các mối giao lưu thương mại, ở London xuất hiện nhiều phường buôn và các phân xưởng thủ công. Đến cuối Thế kỷ XI đầu Thế kỷ XII, London chính thức trở thành Thủ đô nước Anh.

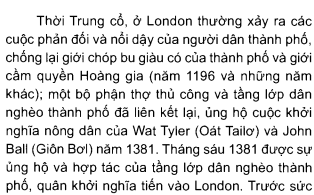

Thủ đô London, Anh.

Thời Trung cổ, ở London thường xảy ra các cuộc phản đối và nổi dậy của người dân thành phố, chống lại giới chóp bu giàu có của thành phố và giới cầm quyền Hoàng gia (năm 1196 và những năm khác); một bộ phận thợ thủ công và tầng lớp dân nghèo thành phố đã liên kết lại, ủng hộ cuộc khởi nghĩa nông dân của Wat Tyler (Oát Tailơ) và John Ball (Giôn Bơl) năm 1381. Tháng sáu 1381 được sự ủng hộ và hợp tác của tầng lớp dân nghèo thành phố, quân khởi nghĩa tiến vào London. Trước sức mạnh của quần chúng, Hoàng đế Anh buộc phải ngồi vào bàn đàm phán với quân khởi nghĩa. Kết quả đạt được của cuộc khởi nghĩa là nhà Vua Anh phải loại bỏ chế độ nông nô và chế độ lao dịch, mặc dù cuộc khởi nghĩa bị đàn áp. Cuộc khởi nghĩa tiếp theo cũng nổ ra ở London 70 năm sau (1450 –

1451) là cuộc khởi nghĩa của tầng lớp thợ thủ công, thương nhân, tiểu quý tộc và nông dân do Jack Cade (Giắc Kêđơ) lãnh đạo đã đưa ra yêu sách đòi giảm thuế, cải cách tư pháp và hành chính, chấm dứt nội chiến huynh đệ tương tàn.

Đến giữa Thế kỷ XV, dân số London khoảng 50 nghìn, giữa Thế kỷ XVI là 80 nghìn và đến năm 1666 đã lên đến khoảng nửa triệu dân. Ở Thế kỷ XVI với sự phát triển các mối quan hệ tư bản chủ nghĩa, nhiều hãng và công ty thương mại lớn đã xuất hiện ở Thủ đô London. Năm 1571, khai trương thị trường chứng khoán London. Cảng London từ Thế kỷ XVII là cảng lớn nhất nước Anh, 2/3 ngành thương mại nước Anh lưu thông qua Cảng London, vì vậy ngay từ thời bấy giờ Cảng London đã có ý nghĩa Quốc tế trên thương trường.

Trong cuộc cách mạng tư sản Anh ở Thế kỷ XVII - cuộc cách mạng đầu tiên trên quy mô Châu Âu, quần chúng Châu Âu đã đóng vai trò rất to lớn. Cuộc cách mạng tư sản Anh Thế kỷ XVII đã tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân mà lực lượng chủ yếu là nông dân và tầng lớp dưới ở thành thị. Kết quả đạt được của cuộc cách mạng tư sản Anh là xoá bỏ được hình thái phong kiến tư bản chủ nghĩa.

Từ cuối Thế kỷ XVIII, London trở thành một cảng biển lớn nhất trên thương trường Quốc tế, đồng thời là một Trung tâm thương mại và tài chính lớn trên Thế giới. Đây là một bước ngoặt về công nghiệp của London, điều chủ yếu đưa Vương quốc Anh lên hàng cường quốc công nghiệp và thương mại. Trong quá trình công nghiệp hóa đất nước, những vùng giàu than đá và quặng sắt trở thành vùng trọng điểm. Cùng với việc phát triển công nghiệp, dân số London tăng nhanh.

Đầu Thế kỷ XIX, dân số London đã vượt quá một triệu người, cuối Thế kỷ XIX đã tăng vọt đến 4,7 triệu. Từ đầu thời kỳ của chủ nghĩa đế quốc, London đã trở thành một cảng biển lớn, một Trung tâm thương mại và tài chính lớn trên Thế giới nhưng sau đó bị New York đẩy xuống vị trí thứ hai.



Tháp Đồng hồ Big Ben - London, Anh.

Trong những năm Thế chiến lần thứ Nhất (1914-1918) và các năm sau đó, nhiều ngành công nghiệp mới ở London như chế tạo kim loại, cơ khí, ôtô, hàng không, cơ điện v.v... đều phát triển. Trong Thế chiến thứ Hai (1939-1945) đặc biệt là năm 1940 và 6 tháng đầu năm 1941, London bị không quân phát xít Đức oanh tạc rải thảm làm hơn 30 nghìn người chết và hơn 50 nghìn người bị thương. Sau đó là khởi đầu thời kỳ tái thiết nền công nghiệp ở London; ngành công nghiệp quân sự, nhất là hàng không và các ngành khoa học ở London được mở rộng rất nhanh.

London là một Trung tâm lớn của phong trào công nhân. Năm 1847, ở London diễn ra các Đại hội lần thứ I và II của Liên đoàn những người Cộng sản; năm 1864 thành lập Quốc tế Cộng sản đệ I. Ngày 4-5-1890, ngày Chủ nhật đầu tiên của Tháng Năm, công nhân London đã tiến hành biểu tình tuần hành đầu tiên kỷ niệm ngày Quốc tế lao động. Năm 1900, ở London đã thành lập Công đảng Anh. Từ 31-7 đến 1-8-1920, Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Anh diễn ra ở London. Giai cấp công nhân London đã tích cực tham gia vào cuộc Tổng bãi công năm 1926. Sau Thế chiến lần thứ Hai, London đã từng là nơi diễn ra nhiều cuộc đình công của công nhân bốc vác, công nhân đóng tàu, công nhân viên chức ngành giao thông đô thị, ngành đường sắt, công nhân cơ khí, viên chức tòa thị chính, nhất là năm 1970-1973 đã nổ ra những cuộc đình công có quy mô lớn, phản kháng bộ luật chống lại công đoàn.

Về mặt địa lý, London nằm ở độ cao trên 5m so với mực nước biển, trong vùng đồng bằng xung quanh có sườn đồi bao bọc từ ba phía Bắc, Đông, Nam trải dài trên cả hai bờ dải đất hình phễu nhô ra của Sông Thames (Sông Thêm) đổ ra Biển Bắc. Khí hậu biển, mùa Đông không rét lắm và mùa Hè không nóng bức. Nhiệt độ bình quân của tháng lạnh nhất (Tháng Giêng) là 5^0 C, tháng nóng nhất (Tháng Bảy) là 18^0 C, lượng mưa bình quân là 645mm/năm. Sương mù thường xuyên dày đặc trong không trung tạo nên màn sương mờ ảo, làm cho Thành phố London cổ kính có nét đặc trưng thiên nhiên không trộn lẫn với bất cứ nơi nào trên Thế giới.

Về mặt hành chính từ năm 1964, nội đô và vùng ngoại vi London hợp thành Greater London (London Lớn) tính cả địa phận của đất Bá tước gồm 32 quận của Thủ đô và khu Trung tâm kinh doanh thương mại (City). Diện tích 1.800km^2. Dân số 7 triệu 4 (số liệu 1971). Năm 1979, giảm xuống 7 triệu dân.

Quá trình đô thị hóa Greater London thu hút khoảng 1/7 dân số nước Anh, chủ yếu được mở rộng ở ngoại vi những vùng quanh vành đai tuyến xe điện ngầm. Vùng ngoại vi mở rộng được xây dựng để tiếp nhận một bộ phận dân cư và một số xí nghiệp công

nghiệp di chuyển đến trong khuôn khổ đô thị hóa theo quy hoạch. Dân số vùng mở rộng, ngoại vi London tăng nhanh nhất nước Anh, từ 1951-1971 tăng 53%, trong khi đó thì dân số Greater London từ giữa Thế kỷ XX lại giảm (8,2 triệu người dân năm 1951 so với 7,8 triệu dân năm 1961). Người nước ngoài sống ở Greater London chiếm 1/10 kiều dân sống ở nước Anh.

Cơ quan điều hành Thành phố là Hội đồng Thị chính Greater London gồm 100 thành viên được bầu và không quá 16 thành viên do Hội đồng chỉ định bổ sung. Thành viên Hội đồng Thị chính 3 năm bầu một lần, thành viên chỉ định có quyền hạn 6 năm, nhưng cứ 3 năm thì 1/2 số thành viên chỉ định phải bầu lại. Hội đồng Thị chính hàng năm bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch, thành lập các Ban thường trực theo dõi công việc của các Vụ, các Phòng thuộc bộ máy hành chính của Hội đồng.

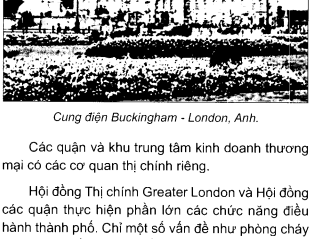

Cung điện Buckingham - London, Anh.

Các quận và khu trung tâm kinh doanh thương mại có các cơ quan thị chính riêng.

Hội đồng Thị chính Greater London và Hội đồng các quận thực hiện phần lớn các chức năng điều hành thành phố. Chỉ một số vấn đề như phòng cháy chữa cháy, cấp cứu, là thẩm quyền của Toà thị chính thành phố. Hội đồng các quận thì lo những vấn đề bảo hiểm xã hội, thư viện, tổ chức các đội kiểm tra vệ sinh v.v... Một số các cơ quan không trực thuộc chính quyền thành phố được thành lập để lo việc cung cấp nước và quản lý Cảng London. Sở cảnh sát Thủ đô London trực thuộc Bộ Nội vụ.

Về kinh tế, Greater London là một Trung tâm công nghiệp lớn nhất nước Anh, cung cấp 1/6 sản phẩm công nghiệp chế biến của cả nước. Phần lớn các ngành công nghiệp phát triển được đều là nhờ gắn liền với việc thỏa mãn nhu cầu nhân dân Thủ đô London, với việc chế biến nguyên liệu nhập của nước ngoài được vận chuyển qua cảng biển London.

Greater London là đầu mối giao thông quan trọng của cả nước, là Trung tâm Quốc tế quan trọng của các tuyến hàng không. Cảng London là một trong những cảng lớn nhất Thế giới về khối lượng hàng hóa lưu thông, trong đó khối lượng hàng hóa nhập gấp 5 lần so với hàng hóa xuất khẩu. Hàng hóa nhập khẩu gồm dầu mỏ, lương thực, nguyên liệu gỗ, các nguyên liệu khác và các bán thành phẩm, giấy và các sản phẩm công nghiệp; hàng hóa xuất khẩu gồm các sản phẩm công nghiệp của vùng ngoại vi đô thị hóa và của các địa phương khác trong nước.

Đường xe điện ngầm ở London cổ nhất Thế giới (được xây dựng từ năm 1860 – 1863).

Ở London tập trung nhiều ngân hàng và các cơ quan tài chính, các trụ sở chính của nhiều tổ chức tài chính nước Anh và Quốc tế, các chi nhánh tập đoàn tài chính và ngân hàng nước ngoài, các thị trường chứng khoán.

Về kiến trúc xây dựng thành phố: Khác với nhiều thành phố lớn đông dân, London không phát triển từ một trung tâm nội đô duy nhất mà hình thành bằng con đường hợp nhất các thành phố và các khu dân cư, do đó bộ mặt kiến trúc của Greater London rất đa dạng. Các trung tâm lịch sử của London là: Khu Westminster là khu cung điện và dinh thự của Hoàng gia, Nghị viện và các cơ quan Chính phủ; khu hầm mộ các Vua chúa Anh, các chính khách Nhà nước và các danh nhân (như I. Newton, Ch.Darwin, Ch.Dickens...); khu trung tâm kinh doanh thương mại là nơi có các ngân hàng lớn, thị trường chứng khoán, văn phòng các tập đoàn tài chính. Giáp với khu trung tâm kinh doanh là Quận Tower (Taoơ) có Cung điện của Hoàng đế William the Conqueror (Vua William chiến thắng) trước đây là cung vua chúa nước Anh, sau là nhà tù giam cầm chính trị phạm (phần cổ nhất của cung điện Tower là Tháp Trắng được xây dựng khoảng 1078-1085). Trên địa phận khu Westminster có các khu Phố quý tộc ở phía Tây (West-End) với nhiều biệt thự sang trọng, các khách sạn, các phố lớn buôn bán, các trường học, các viện bảo tàng mang phong cách kiến trúc của những quần thể xây dựng thuộc nhiều thời đại đã qua. Còn khu lao động phía Đông (East-End) là khu dân cư với mật độ dân số quá cao và hầu như thiếu cây xanh. Tòa thị chính xây dựng khoảng 1411-1440, xây dựng lại năm 1788-1789. Nhà thờ xây kiểu Gothique (Thế kỷ XIII - XVIII) với nhà cầu nguyện giáo phái Anh của Vua Heinrich VIII trong khu Tu viện Westminster. Các công trình xây dựng từ những năm 50 của Thế kỷ XX: Hội đồng Công đoàn Quốc gia Công nhân bốc vác (1960), Ga hàng không (1960), Đại Sứ quán Mỹ (1960), Tòa soạn Tạp chí ***Economist*** (Nhà kinh tế, 1964), Trung tâm nghệ thuật (1967) v.v... Trên địa bàn của Greater London đã xây dựng các phức hợp nhà ở theo kiểu hiện đại mang phong cách kiến trúc cảnh quan, xây dựng thể nghiệm các thành phố nhỏ - vườn cây ở vòng ngoài. Tuy nhiên, sự phát triển của chính Greater London còn tự phát, tốc độ xây dựng hỗn loạn, giao thông đô thị gặp trở ngại - tất cả những điều đó đòi hỏi phải kịp thời điều chỉnh việc quy hoạch thành phố dưới sự chỉ đạo chung thống nhất.

Về văn hóa, giáo dục, khoa học: Ở London có Trường Đại học Tổng hợp London, Trường Đại học Tổng hợp City, Trường Đại học Bách khoa City, Trường Đại học Bách khoa London Trung ương, Viện Hàn lâm nghệ thuật kịch Hoàng gia, Viện Hàn lâm âm nhạc Hoàng gia, Viện Hàn lâm Âm nhạc và nghệ thuật kịch London, Viện Hàn lâm múa Hoàng gia, Trường Múa ba lê Hoàng gia, Viện Hàn lâm Nghệ thuật Hoàng gia, đặc biệt Hội Hoàng gia London là một trung tâm nghiên cứu khoa học hàng đầu nổi tiếng của nước Anh và Châu Âu, thành lập năm 1660, hiện có hơn 800 hội viên. Một trong những nhà khoa học lãnh đạo Hội là I. Newton; từ năm 1665, Hội Hoàng gia London xuất bản Tạp chí ***Bút ký triết học***, một trong những tạp chí khoa học có uy tín trên Thế giới. Ngoài ra, ở London còn tập trung nhiều Hội và cơ quan khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật. Thư viện Bảo tàng Anh là một trong những thư viện lớn trên Thế giới, thành lập năm 1753; Karl Marx thường xuyên làm việc ở đây (những năm 50, 60 Thế kỷ XIX) trong thời kỳ ông sống ở London. Ngoài ra, còn có Thư viện khoa học, kỹ thuật Quốc gia và nhiều thư viện lớn ở các trường Đại học, thư viện chuyên ngành khác.

Ở London hiện có trên 30 viện bảo tàng, trong đó, có những Viện bảo tàng lớn nổi tiếng Thế giới như Viện bảo tàng Anh thành lập năm 1753. London hiện nay có trên 80 nhà hát và nhiều phòng hòa nhạc lớn.

London - Thủ đô của Vương quốc Anh, một trong 7 nước công nghiệp mới của Thế giới, là một Trung tâm công nghiệp và thương mại phát triển có khu kinh doanh tài chính sầm uất và thị trường chứng khoán nổi tiếng Châu Âu và Thế giới. London còn nổi tiếng là một cảng biển lưu thông hàng hóa lớn và thuận tiện trên Thế giới.

XUÂN HÒA

21. MADRID - THỦ ĐÔ TÂY BAN NHA

Madrid là Thủ đô và là thành phố lớn nhất của Tây Ban Nha. Dân số thành phố vào khoảng 3,4 triệu người, toàn bộ dân số của vùng Đô thị Madrid ước tính khoảng 6,271 triệu người. Madrid là thành phố lớn thứ ba trong Liên minh Châu Âu, sau Luân Đôn và Berlin. Thành phố có diện tích tổng cộng 604,3 km². Vùng đô thị Madrid có dân số hơn 5,8 triệu người.

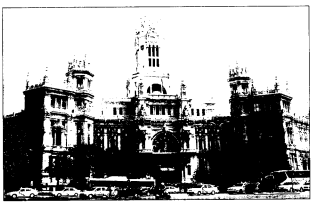

Thủ đô Madrid, Tây Ban Nha.

Chùm đô thị Madrid có mức GDP lớn thứ ba trong Liên minh Châu Âu và mọi ảnh hưởng về chính trị, giáo dục, giải trí, môi trường, truyền thông, thời trang, khoa học và nghệ thuật của Madrid đều góp phần vào vị thế là một trong những thành phố toàn cầu của Thế giới. Dựa trên xuất khẩu kinh tế, tiêu chuẩn đời sống cao và quy mô thị trường rộng lớn, Madrid được xem là trung tâm tài chính chủ đạo của Nam Châu Âu và Bán đảo Iberia. Nơi đây là nơi đóng trụ sở của một số lượng đông đảo các công ty lớn của Tây Ban Nha. Madrid là thành phố thu hút du lịch nhất trên đất nước Tây Ban Nha, và xếp thứ tư trên toàn lục địa, ngoài ra còn là thành phố được xem là nơi sống tốt đứng thứ 10 Thế giới theo tạp chí ***Monocle*** trong bảng xếp hạng năm 2010. Madrid cũng nằm trong danh sách 12 thành phố Châu Âu xanh nhất vào năm 2010.

Thành phố nằm trên Sông Manzanares, ở trung tâm của đất nước và vùng Cộng đồng Madrid (vốn bao gồm Thành phố Madrid, vùng đô thị liên hoàn của nó và các ngôi làng cũng như vùng ngoại ô mở rộng xung quanh). Vùng cộng đồng này giáp với cộng đồng tự trị Castile và Leon và Castile-La Mancha. Đóng vai trò là thành phố thủ đô, nơi đóng cơ quan chính phủ và nơi cư trú của Quốc vương Tây Ban Nha, Madrid do đó còn là trung tâm chính trị của Tây Ban Nha. Thị trưởng hiện nay là Alberto Ruiz-Gallardón của Đảng Nhân dân.



Cung điện Hoàng gia Madrid, Tây Ban Nha.

Tuy Madrid sở hữu một nền cơ sở hạ tầng hiện đại, nơi đây vẫn lưu giữ vẻ bề ngoài và cảm giác xưa cũ tại phần lớn các khu phố và những con đường lịch sử. Các thắng cảnh bao gồm: Cung điện Hoàng gia Madrid; Nhà hát Hoàng gia Teatro Real cùng Nhà hát Opera tại đây phục hồi vào năm 1850; Công viên Buen Retiro, thành lập năm 1631; toà nhà Thư viện Quốc gia từ Thế kỷ XIX (thành lập năm 1712) lưu trữ

những hiện vật và tài liệu lịch sử của Tây Ban Nha; bảo tàng khảo cổ; Tam giác Vàng Nghệ thuật nằm dọc theo Đại lộ Paseo Del Prado và gồm 3 bảo tàng nghệ thuật: *Bảo tàng Prado, Bảo tàng Reina Sofía, một bảo tàng nghệ thuật đương đại,* ngoài ra còn *Bảo tàng Thyssen-Bornemisza*, nằm trong Cung điện Villahermosa được sửa chữa phục hồi lại.

22. MANILA - THỦ ĐÔ PHILIPPINES

Manila có 5.926.000 dân, nằm trên Đảo Luxông, là Thủ đô và Thành phố lớn nhất, đồng thời còn là hải cảng hàng đầu và trung tâm trọng yếu về văn hóa xã hội, giáo dục, thương mại của Philippines. Người Tây Ban Nha đã lập nên thành phố này cách đây hơn 400 năm. Khung cảnh thiên nhiên và những công trình kiến trúc đẹp đẽ đã làm cho thành phố được mệnh danh là *"Hòn ngọc phương Đông"*. Những ngày lễ hội hay trong những trường hợp đặc biệt, đàn ông Manila mặc một chiếc *"barúctagalốc"*, một thứ áo cánh thêu rất đẹp làm bằng tơ dứa và bông; còn đàn bà thì mặc chiếc áo dài tay bồng thướt tha yểu điệu. Thủ đô Philippines trải rộng theo dọc bờ biển phía Đông Vịnh Manila. Các dãy núi như một lưỡi liềm bao quanh thành phố ở phía Bắc, phía Đông và phía Nam; còn Sông Paxích thì lại chia thành phố thành hai khu.

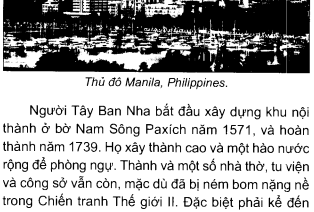

Thủ đô Manila, Philippines.

Người Tây Ban Nha bắt đầu xây dựng khu nội thành ở bờ Nam Sông Paxích năm 1571, và hoàn thành năm 1739. Họ xây thành cao và một hào nước rộng để phòng ngự. Thành và một số nhà thờ, tu viện và công sở vẫn còn, mặc dù đã bị ném bom nặng nề trong Chiến tranh Thế giới II. Đặc biệt phải kể đến Nhà thờ Thánh Oguystin được xây dựng từ 1599.

Công viên Rizan, một trong những công viên rộng lớn tạo thêm vẻ đẹp cho Manila, trông xuống Vịnh Manila, ở ngay bên ngoài nội thành. Một pho tượng Hôxe Rizan được dựng trong công viên, ngay nơi người anh hùng dân tộc bị thực dân Tây Ban Nha sát hại ngày 30-12-1896. Đại lộ Roxa từ Công viên Rizan, chạy dọc Vịnh Manila xuống phía Nam.

Khu kinh doanh đầu tiên của Manila nằm ở bờ Bắc Sông Paxích. Sáu chiếc cầu nối bờ Bắc với bờ Nam. Một khu Trung Quốc lớn cũng mọc lên ở bờ Bắc. Nhiều du khách tới Quyapô, ở đúng phía Bắc sông, để thăm chợ, các hàng ăn, cửa hàng, rạp chiếu phim. Vào ngày thứ Sáu hàng tuần, hàng ngàn người đổ đến Nhà thờ Quyapô để chịu lễ. Ở góc Tây Bắc thành phố là một khu dân cư nghèo đông đúc. Trung tâm hiện đại nhất Manila nằm ở khu ngoại ô Makiti. Những tòa nhà quan trọng ở Manila gồm có dinh Tổng thống và sân vận động kỷ niệm Hôxe Rizan. Những cơ quan Nhà nước nổi bật có Viện lập pháp, toà nhà đô sảnh, nhà bưu điện. Trong Chiến tranh Thế giới II, bom Nhật đã phá hủy Nhà thờ lớn của Manila xây dựng từ năm 1654. Nhà thờ đã được tái thiết năm 1958.

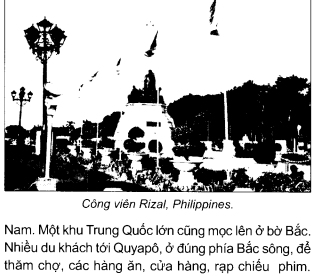

Công viên Rizal, Philippines.

Manila là trung tâm ngân hàng, tài chính và thương mại của Philippines. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cũng lập đại bản doanh ở đây. Công nghiệp Manila bao gồm nhiều ngành công nghiệp nhẹ: Dệt quần áo, giầy, mũ, bìa, dầu dừa, thực phẩm, xà phòng, thuốc lá cùng các ngành điện tử, dược phẩm, kính, diêm. Thủ công nghiệp đáng kể là hàng thêu. Nhiều hãng lớn của Châu Âu và Nhật Bản đã đầu tư vào hoạt động sản xuất ở Manila.

Manila là một cảng quan trọng trên các con đường buôn bán ở Thái Bình Dương và Viễn Đông. Các cầu tàu ở Manila cho phép một lúc 12 tàu lớn cập bến, một hệ thống đường sắt nối liền Manila với các thành phố khác trên Đảo Luxông. Việc đi lại trong thành phố còn có xe buýt, taxi và đặc biệt là xe gíp tân trang, cải tiến, sơn vẽ màu sắc sặc sỡ.

Manila có tới 17 trường Đại học và nhiều viện bảo tàng, thư viện.

(Theo ***HNM.QĐ*** *)*

23. MEXICO CITY - THỦ ĐÔ LIÊN BANG MEXICO

Mexico City, Thủ đô Liên bang Mexico, là một trong những thành phố cổ nhất ở Tây bán cầu. Cuối Thế kỷ XX, Mexico City là Thành phố lớn nhất Thế giới và là một trong những vùng Thủ đô phát triển nhanh nhất.

Nằm ở phần Nam thung lũng Mexico, thành phố được xây dựng trên một đồng bằng lâu đời đã từng là một cái hồ, xung quanh có núi bao bọc. Qua một quá trình cải tạo, được bắt đầu từ khi người dân Azetec đến định cư, những đảo nhỏ trên hồ đã dần được hợp nhất. Nạn lụt thường xuyên sau đó đã đòi hỏi phải san lấp và tiêu nước hồ. Điều này giải thích tại sao có tầng lớp bùn nhão nằm bên dưới thành phố là không vững chắc, đã làm chết hơn một triệu người trong vụ động đất năm 1985.



Mexico - Thành phố của những lâu đài.

Sự phát triển của Mexico City bị hạn chế bởi núi non về mọi phía. Núi cũng đã cản trở sự giao lưu không khí qua thành phố và đó là một trong nhiều yếu tố đã làm cho nạn ô nhiễm trở thành một vấn đề cực kỳ nghiêm trọng.

Tuy rằng khu vực đã đô thị hóa cao độ, một vài nơi ở phía Nam vẫn còn có chỗ dành cho nông nghiệp. Khí hậu nhiệt đới, thành phố trên độ cao 2.250m. Mexico City không có mùa Đông. Tiết trời lạnh và khô, ngoại trừ mùa mưa từ Tháng 5 đến Tháng 9, nhiệt độ trung bình cả năm là 18°C.

Thủ đô chi phối hoạt động kinh tế cả nước, chiếm khoảng 1/3 tổng sản lượng công nghiệp. Những ngành công nghiệp lớn của thành phố bao gồm xây dựng, hóa chất, chất dẻo, xi măng, dệt, sợi và du lịch. Phần lớn các công ty tài chính, thế chấp và bảo hiểm đều có trụ sở chính tại thành phố.

Mexico City có Quảng trường Hiến pháp, hiện nay vẫn là trung tâm của đời sống sinh hoạt văn hóa tinh thần Thủ đô. Nhà thờ Lớn được xây dựng gần chỗ đền thờ chính Azetéc. Lâu đài dân tộc trước kia là lâu đài Phó vương được xây dựng vào năm 1600, nay là nơi đặt các văn phòng Tổng thống. Nhiều bức tranh của danh họa Điêgô Rivera được vẽ trên các tường của lâu đài và chiếc chuông Tự do của Mexico được treo bên lối ra vào chính. Vào giờ khuya ngày 15 Tháng 9 hàng năm, đêm trước ngày Độc lập, Tổng thống tới gióng chuông khai mạc ngày lễ kỷ niệm.

Đại lộ Cải cách Mexico City là một đại lộ đẹp nhất Thế giới. Du khách thường dừng lại ở đây ngắm nhìn toàn cảnh các tòa nhà chọc trời mọc lên bên trên bức tượng Christopher Colombus tại một trong bảy vòng tròn giao thông rất đẹp tại bảy điểm đường giao nhau dọc đại lộ.

Phần đông dân cư Mexico City là người lai Âu và Anhđiêng, sống tại những khu nghèo ổ chuột ở phía Bắc. Sự di cư liên tục từ nông thôn đến làm cho thành phố càng thêm tính chất Anhđiêng. Phần lớn những nhóm có thu nhập cao và trung bình, thường là dòng dõi người Âu, sống ở phần phía Tây thành phố hay ở khu ngoại ô mới mở rộng về phía Nam. Dân số Mexico City tiếp tục tăng lên theo một tốc độ nhanh. Năm 1990, thành phố có 8.236.960 người nếu kể cả vùng Thủ đô thì lên tới 19,4 triệu người.

Mexico có nhiều trường Đại học, trong đó có trường Tổng hợp Dân tộc Tự quản Mexixo đã được thành lập từ năm 1551, cùng nhiều Viện bảo tàng đáng chú ý như *Bảo tàng nhân loại học.*

Ở Mexico có dịch vụ taxi công cộng rất rẻ tiền và một hệ thống đường xe điện ngầm, giúp giảm bớt sự giao thông bằng ôtô và xe buýt thường bị tắc nghẽn. Một mạng lưới đường sắt và quốc lộ lớn dẫn tới biên giới Hoa Kỳ và Goatemala, tới các cảng ở Đại Tây Dương và bờ Biển Thái Bình Dương. Sân bay Quốc tế Benitô Giuyarét nằm ở khu ngoại ô phía Đông, nối liền thành phố với Thủ đô các nước khắp năm châu.

(Theo ***HNM****)*

24. MOSKVA - THỦ ĐÔ LIÊN BANG NGA

Thành phố Moskva, Thủ đô Liên bang Nga nằm trên bờ Sông Moskva, giữa lưu vực của hai con sông lớn là Volga và Oka, có diện tích 878,7 km² thuộc khu Trung tâm Nga (trên thực tế khu vực này nằm ở phía Tây của nước Nga thuộc khu vực Châu Âu). Dân số thành phố này tăng lên rất nhanh, đến năm 2004 đã là 11,2 triệu người.

Thủ đô Moskva ra đời gắn liền với tên tuổi Quốc công Iuri Dolgoruki. Ông là con trai Quốc công Vladimir Monomakh, người đầu tiên trị vì Công quốc Suzdal. Dưới thời trị vì của mình, Iuri Dolgoruki đánh Đông dẹp Bắc, lần chiếm được nhiều vùng đất đai nên được mệnh danh là Quốc công Cánh Tay Dài (Dolgoruki). Ông đã chiếm được nhiều vùng đất đai trên Sông Volga, chinh phục được cả Nhà nước phong kiến Bungaria vùng trung lưu Sông Volga (vào Thế kỷ X – XIV).

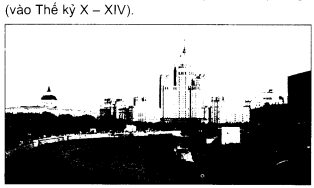

Thủ đô Moskva, Nga.

Từ Thế kỷ XII, trên bờ Sông Moskva có Làng Kutskovo. Stepan Ivanovits Kutska, một địa chủ quý tộc giàu có sống ở vùng này có lâu đài riêng nhưng không chịu quy phục Dolgoruki. Stepan bị xử tử nhưng con cái Stepan lại được Dolgoruki ra ân cho chuyển về sống ở Suzdal, cô con gái Stepan là Ulita được Dolgoruki cho lấy con trai mình.

Theo chiếu chỉ của Dolgoruki từ năm 1147, Làng Kutskovo đổi tên là Moskva. Năm đó, địa danh Moskva lần đầu tiên được ghi lại trong sử biên niên. Cũng năm ấy, Quốc công Iuri Dolgoruki mời Quốc công Sviatoslav bạn liên minh của mình đến thăm chính thức Moskva; trong lời mời, Dolgoruki nhấn mạnh một cách hãnh diện: *"Anh bạn, đến Moskva chơi với tôi nhé!"*. Người chép sử biên niên kể lại rằng, Sviatoslav cùng con trai đã đem theo một đoàn tùy tùng khá đông đến Moskva. Dolgoruki mở tiệc khoản đãi các vị khách quý và biếu tặng họ nhiều tặng vật quý giá.

Năm 1147, được coi là năm thành lập Moskva, nhưng mãi hơn 800 năm sau, năm 1954, tượng đài Iuri Dolgoruki, người sáng lập Thành phố Moskva mới được dựng. Đó là tượng đài người kỵ sỹ đang cưỡi con tuấn mã lồng lên với vẻ oai phong của người hiệp sỹ Nga; toàn bộ tượng đài được đặt trên bệ đá cao xây bằng đá hoa cương.

Moskva là Thủ đô Liên bang Nga ngày nay, một trung tâm chính trị, công nghiệp, khoa học và văn hóa lớn nhất của nước Nga; đồng thời là một trong những trung tâm quan trọng bậc nhất trên Thế giới. Moskva được coi là Thành phố đông dân (hơn tám triệu người). Khí hậu nơi đây ôn hòa, trung bình Tháng Giêng là -11^{0}C và Tháng Bảy là 19^{0}C.

Về mặt địa lý, Moskva nằm ở trung tâm phần Châu Âu của nước Nga lưu vực giữa Sông Oka và Sông Volga và ở trên bờ Sông Moskva.

Thủ đô Moskva thuộc Tỉnh Moskva, địa phận của Moskva được phân định theo ranh giới đường quốc lộ chạy vòng. Moskva có diện tích là 878,7km^2.

Từ Thế kỷ XIX, Moskva là Trung tâm của đại Công quốc Moskva, từ nửa sau Thế kỷ XV là Thủ đô của Nhà nước Nga thống nhất. Năm 1712, Piotr Đại đế rời đô đến Petersbourg, Thành phố Moskva được coi là Thủ đô thứ hai của đế chế Nga. Trong những năm chiến tranh ái quốc năm 1812, từ Tháng Chín đến Tháng Mười, Moskva nằm trong tay quân Napoléon Đệ I và bị tàn phá nặng nề. Trong chiến tranh Thế giới thứ II, các quân đoàn của bọn phát xít Đức đã bị chặn đứng và tiêu diệt trên phòng tuyến của thành phố.

Về mặt công nghiệp, sau cải cách nông nô 1861, ở Moskva số lượng các xí nghiệp dệt, giầy da, thực phẩm, chế biến kim loại tăng nhanh. Trong những năm 80 Thế kỷ XIX, ở Moskva đã xuất hiện những nhóm Mác xít đầu tiên. Đến đầu Thế kỷ XX, Moskva trở thành một trong những trung tâm lớn nhất của tư bản độc quyền ở nước Nga. Cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Moskva vào Tháng Chạp năm 1905 là đỉnh cao nhất trong sự phát triển của cách mạng Nga lần thứ nhất. Chính quyền Xô Viết được thành lập ở Moskva vào ngày 15 Tháng 11 năm 1917, một tuần sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi ở Petrograd.

Từ 12 Tháng 3 năm 1918, Moskva là Thủ đô Cộng hòa Liên bang Nga; từ 30 Tháng 12 năm 1922 đến Tháng 8 năm 1991 là Thủ đô Liên Xô, nay là Thủ đô Liên bang Nga.

Trong khoảng 40 năm, từ những năm 50, Moskva đã xây dựng được nền công nghiệp đa ngành khá mạnh. Tỷ lệ ngành cơ khí và chế biến kim loại - vị trí chủ đạo trong sản xuất công nghiệp, tăng rất nhanh. Các ngành sản xuất ô tô, chế tạo máy công cụ, cơ khí điện, chế tạo công cụ và công cụ đo lường, sản xuất thiết bị hoá học, đồng hồ, ổ bi... đều phát triển mạnh. Công nghiệp luyện kim, hóa học, sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp nhẹ như dệt, giầy da, thực phẩm bánh kẹo... có một vị trí quan trọng trong đời sống nước Nga và được phát triển mạnh mẽ ở Thủ đô Moskva. Moskva là Thủ đô có hệ thống giao thông thật hoàn hảo và là một trong những thành phố lớn nhất trên Thế giới sớm xây dựng đường xe điện ngầm (từ năm 1935).

Moskva cũng là trung tâm giáo dục, văn hóa, khoa học và thể thao. Ở Moskva có Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô là cơ quan khoa học cao nhất ở Liên Xô trước đây, được thành lập năm 1724 dưới thời Piotr Đại đế; trước năm 1777, có tên gọi là Viện Hàn lâm khoa học Peterbourg. Từ Tháng 5 năm 1777 là Viện Hàn lâm khoa học Nga và từ Tháng 7 năm 1925 là Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Năm 1934, Viện Hàn lâm khoa học dời nơi làm việc về Moskva cho đến ngày nay. Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô là một tổ chức khoa học lớn có uy tín trên Thế giới. Tính đến năm 1980, số Viện sỹ là 269, Viện sỹ Thông tấn 536, Viện sỹ nước ngoài 77. Ngoài Viện Hàn lâm khoa học, Moskva còn có nhiều Viện nghiên cứu khoa học về các chuyên ngành khác nhau. Nơi đây có 75 trường Đại học, trong đó có 2 trường Đại học Tổng hợp. Một trong hai trường này là Trường Đại học Tổng hợp Moskva mang tên M.V.Lomonosov được thành lập từ năm 1755.

Ở Moskva có 26 nhà hát chuyên nghiệp, trong đó Nhà hát Bolsoi lừng danh Thế giới, cùng nhiều thư viện lớn như Thư viện Quốc gia mang tên V.I Lênin và hàng ngàn thư viện công cộng. Ở Moskva có tới 65 Viện bảo tàng, trong đó có nhiều

Viện bảo tàng nghệ thuật như Viện Bảo tàng nghệ thuật Tretiakovskaia, Viện bảo tàng nghệ thuật mang tên A.S.Pushkin. Moskva còn là trung tâm văn hóa thể thao của đất nước. Nơi đây có tháp truyền hình Ostankino cao hàng trăm mét. Thủ đô Moskva còn có hàng chục sân vận động lớn và bể bơi như sân vận động trung ương mang tên V.I Lê nin, làng thể thao Olimpich, có đường đua xe đạp 13,5km có mái che chứa được 6000 chỗ ngồi. Nơi này còn có cả nơi thi bơi thuyền, trường bắn cung…

Moskva, còn có rất nhiều công viên, vườn hoa, đại lộ. Các công viên chính có Công viên Gorki, Sôkôlniki, Idomailôvô, vườn bách thảo trong khu triển lãm những thành tựu kinh tế của đất nước.



Điện Kremli, Nga.

Ở Moskva các khu phố cổ được thiết kế theo vòng tròn xuyên tâm. Trung tâm nội đô các Thành phố cổ Moskva là quần thể Điện Kremli, cạnh đó là Quảng trường Đỏ lịch sử, nơi đây từ những năm xa xưa Thế kỷ XVII vào ngày 6 Tháng 6 năm 1671, đã hành quyết người thủ lĩnh quân Stêpan Razin lãnh đạo cuộc chiến tranh nông dân (1670-1671) chống lại giặc Tarta ở vùng Krưm và giặc Thổ. Cũng tại Quảng trường Đỏ thường diễn ra các cuộc duyệt binh, mít tinh của nhân dân lao động vào các ngày lễ lớn của đất nước. Quảng trường Đỏ cũng là nơi đón giao thừa bước sang năm mới (theo lịch Dương). Tại đây trước giờ giao thừa, người dân Moskva và người dân từ xứ bốn phương, kể cả những địa phương xa và khách ngoại quốc thường tụ tập về đây, có khi cả vợ chồng con cái hoặc những tốp bè bạn, họ đem cả rượu sâm banh và cốc để chờ đón giây phút thiêng liêng khi đồng hồ điện Kremli đổ hồi giòng giã, báo tin giờ phút giao thừa đã đến.

Trên Quảng trường Đỏ còn có Lăng Lênin và Mộ các chiến sỹ vô danh. Nơi đây hàng ngày thường có những bó hoa tươi của người dân từ bốn phương đem đến. Họ tỏ lòng thành kính, nhớ tới công ơn các liệt sỹ đã hy sinh vì nước. Và nơi đây theo phong tục người Nga, các cô dâu chú rể trong ngày cưới thường đến đặt những bó hoa tươi tắn trên mộ. Trên Quảng trường Đỏ còn có Điện Kremli cổ kính - một công trình kiến trúc cổ xưa nhất của Moskva. Điện Kremli nằm trên Đồi Borovitxki, tả ngạn Sông Moskva. Nó là một quần thể kiến trúc đẹp của Thế giới. Từ Thế kỷ XII (1156), Điện Kremli đã có thành lũy bao bọc, sang Thế kỷ XIV(1367) đã xây dựng tường và tháp bằng đá trắng. Đến cuối Thế kỷ XV(1485-1495), xây dựng bằng gạch. Trong Điện Kremli có Gác chuông Ivan Đại đế nổi tiếng và Quảng trường Ivan Đại đế, nơi thời xưa thường tuyên đọc các chiếu chỉ của Nga hoàng. Điện Kremli là nơi làm việc của Chính phủ Liên Xô trước đây và Chính phủ Liên bang Nga ngày nay.



Quảng trường Đỏ, Nga.

Trên Quảng trường Đỏ có khu Nhà thờ Vasili Blazhenưi cổ kính (còn gọi là Nhà thờ Pokrovski) được xây dựng trong những năm 1555-1560. Đây là một quần thể kiến trúc uy nghi gồm 8 Nhà thờ biểu trưng cho 8 trận đánh quyết định giải phóng Kazan. Giữa 4 nhà thờ nhỏ cao là 4 Nhà thờ thấp hơn. Tám nhà thờ quây quần bên nhau hợp thành một quần thể thanh thoát, những chóp nhà thờ theo kiểu kiến trúc cổ xưa vươn lên cao giữa nền không gian khoáng đạt càng tạo thêm nét hùng vĩ, tôn nghiêm.

Moskva là Thành phố có nhiều nhà thờ đẹp, các tu viện. Ở Moskva cũng có nhiều trang ấp thơ mộng, có những trang ấp hợp thành quần thể như trang ấp Kuzminski, Kuskovo, Ostankino…



Nhà thờ Thánh Basil, Nga.

Ở Moskva, tại trung tâm thành phố người ta rất chú ý xây dựng các tuyến đường giao thông: Đường sắt, đường bộ, hàng không tỏa đi các nơi trong các nước khối SNG và Thế giới. Moskva có đường sắt nối với Paris, Viên, Copenhagơ, Berlin,

Budapest, Helsinki. Ngoài ra, người ta có thể đi bằng ô tô. Moskva có 4 sân bay, trong đó có sân bay Quốc tế Sherêmêtievô II và 9 nhà ga xe lửa cùng nhiều nhà ga điện ngầm. Từ giữa những năm 50, Moskva đã bắt đầu xây dựng các khu phố lớn theo các mẫu thiết kế, và đến những năm 60, 70 thì thành lập các tiểu khu mới. Ở trung tâm Moskva có nhiều khu nhà cao tầng xây dựng theo kiểu kiến trúc hình khối, mạnh mẽ như các tòa nhà chính của Trường Đại học Tổng hợp Lomonosov trên Đồi Lênin; Cung Đại hội trong Điện Kremli, Cung thiếu nhi và học sinh, Toà nhà trụ sở Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) trước đây, và nhiều công trình khác được xây dựng phục vụ cho Đại hội thể thao Olimpich Thế giới lần thứ XII năm 1980 tại Moskva. Trong những Thập kỷ qua, Moskva đã lớn lên nhiều theo năm tháng. Chỗ trước kia là những làng ngoại ô thì nay đã là khu cư xá mới như Têplyxtan, laxenêvo, Tônôpatrêvô... tấp nập, sầm uất, đông vui.

Sông Moskva chạy vòng quanh thành phố là con sông đẹp và thơ mộng. Du khách đến Thủ đô Moskva có thể đi ca nô, thuyền máy trên sông Moskva nhìn ngắm cảnh sắc thiên nhiên. Trong tâm hồn du khách chắc không thể quên được bản tình ca ***Chiều Moskva*** tha thiết, da diết vang lên với âm hưởng kỳ diệu trong cảnh hoàng hôn của thành phố.

Năm 1965, Moskva được trao tặng danh hiệu Thành phố anh hùng, Huân chương Lênin và Huy chương Sao vàng.

Thành phố Moskva là thành phố công nghiệp lớn; nó cũng là trung tâm khoa học, giáo dục, văn hóa của nước Nga - nơi có nhiều nhà khoa học, văn nghệ sỹ và các tướng lĩnh danh tiếng đã từng sống và làm việc.

Moskva trong con mắt người nước ngoài là một thành phố đẹp, đông dân, người dân Moskva lịch thiệp, hiếu khách. Thành phố Moskva rộng và sạch đẹp, bầu trời Moskva khoáng đạt thích hợp với những cuộc đi dã ngoại cắm trại ở khu rừng thưa nhiều cây xanh nằm xen kẽ ngay trong thành phố. Đó là những đặc điểm kỳ diệu của Thủ đô Moskva, thật khó có Thủ đô nào trên Thế giới lại có những rừng thông, rừng bạch dương ngút ngàn trong thành phố. Và có lẽ, Moskva cũng là Thủ đô duy nhất có diện tích cây xanh tính theo đầu người cao nhất Thế giới. Không gian cây xanh chiếm 30% diện tích của Moskva.

Du khách nước ngoài và tất cả những ai yêu thích thiên nhiên đến Moskva hẳn đều hài lòng, bởi ở thành phố này cảnh vật và con người như hoà làm một. Bạn sẽ không ngạc nhiên khi thấy ở những bìa rừng trên những thảm cỏ tinh khiết vào mùa Hè người dân Moskva thường rủ nhau từng tốp, từng tốp đến nằm phơi nắng để hít thở khí trời và sự trong lành của cỏ cây hoa lá, để thư giãn tinh thần vào những ngày nghỉ cuối tuần.

25. OSLO - THỦ ĐÔ NA UY

Khoảng năm 1048, Vua Harald III Harderode thành lập Thành phố Oslo. Cuối Thế kỷ XIII đến năm 1380, Oslo là nơi các triều Vua Na Uy chọn làm Kinh đô. Từ năm 1572, là trung tâm hành chính Đan Mạch ở Na Uy. Sau vụ hoà hoạn năm 1624, thành phố được xây dựng lại ở địa điểm mới có tên là Christiania (theo tên của Hoàng đế Đan Mạch Christiania IV). Đến năm 1924, tên gọi Christiania được dùng để chỉ Thành phố Oslo ngày nay trong suốt ba Thế kỷ (1624 – 1924). Thành phố Oslo chính thức là Thủ đô của Na Uy từ 1814. Từ Thế kỷ XIX, Thành phố Oslo phát triển nhanh và trở thành một trung tâm công nghiệp và thương mại. Từ năm 1940 đến Tháng 5-1945, Oslo bị phát xít Đức chiếm đóng; song với truyền thống dân tộc bất khuất, Oslo lúc bấy giờ trở thành một trong những trung tâm của phong trào kháng chiến.

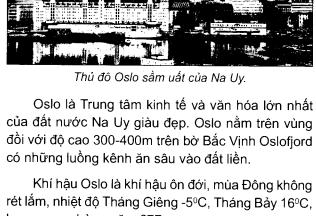

Thủ đô Oslo sầm uất của Na Uy.

Oslo là Trung tâm kinh tế và văn hóa lớn nhất của đất nước Na Uy giàu đẹp. Oslo nằm trên vùng đồi với độ cao 300-400m trên bờ Bắc Vịnh Oslofjord có những luồng kênh ăn sâu vào đất liền.

Khí hậu Oslo là khí hậu ôn đới, mùa Đông không rét lắm, nhiệt độ Tháng Giêng -5°C, Tháng Bảy 16°C, lượng mưa hàng năm 677 mm.

Diện tích nội đô 453km², dân số khoảng 0,5 triệu người. Nếu tính thêm cả vùng ngoại vi và các thành phố nhỏ vòng ngoài Berum, Asher, Sandvik phía Tây và Tây Nam hợp lại thì Oslo là một thành phố lớn với số dân lên đến 700 nghìn người chiếm gần 20% dân số cả nước Na Uy.

Hội đồng Thị chính thành phố do dân bầu bốn năm một lần có chức năng quản lý thành phố. 1/4 dân biểu thành phố hợp thành Hội đồng lãnh đạo có chức năng bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng thị chính nhiệm kỳ một năm. Hội đồng thị chính bổ nhiệm các viên chức làm công việc của Hội đồng, bổ nhiệm các cố vấn chỉ đạo hoạt động các cơ quan của thành phố như Sở thuế vụ, Ngân khố thành phố, Sở giao thông v.v... Quan chức đại diện cho Chính phủ ở Thủ đô là Thống đốc do Vua bổ nhiệm.

Về kinh tế, Oslo là Trung tâm công nghiệp và giao thông chủ yếu của Na Uy. Qua các bến cảng, lưu thông hàng hóa ngoại thương của Oslo chiếm khoảng

30% lưu thông cả nước. Lưu thông hàng hóa hàng năm của Oslo khoảng 5 triệu tấn, trong đó, ngoại thương chiếm 3,5 triệu tấn. Là đầu mối giao thông đường sắt của Na Uy, Oslo xây dựng hai nhà ga chính (Ga Tây và Ga Đông) ở nội đô trên tuyến đường sắt chạy qua các thành phố vòng ngoài Asher, Sandvik - nằm ngay trên bờ Tây Bắc Vịnh lớn Oslofjord.

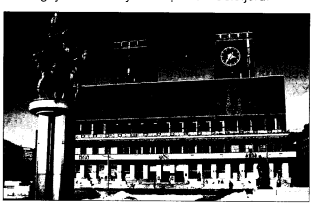

Tòa Thị chính Thủ đô Na Uy

Cảng sân bay Quốc tế Fornebu nằm sát bán Đảo Fornebu phía Tây Nam ngoại vi thành phố. Sản xuất công nghiệp của Thành phố Oslo chiếm hơn 20% của cả nước. Ngành cơ khí và chế tạo kim loại là thế mạnh của Thủ đô Oslo, chiếm hơn 30% sản xuất máy móc và thiết bị của cả nước. Ngành sản xuất các thiết bị phát điện và sản xuất giấy, ngành đóng tàu và sửa chữa tàu biển, ngành cơ điện và vô tuyến điện tử, ngành luyện kim là những ngành công nghiệp phát triển nhất ở Oslo.

Về quy hoạch thành phố và xây dựng kiến trúc Thành phố Oslo ngày nay có đường phố chính Karl lukhansgate từ Cung điện Nhà Vua chạy đến nhà ga lớn. Cung điện nhà Vua được xây dựng từ đầu Thế kỷ XIX (1824-1848) theo kiểu kiến trúc cổ điển. Trên đường phố chính Karl lukhansgate có Trường Đại học Tổng hợp xây dựng theo lối kiến trúc cổ điển (1838-1852) và tòa nhà Thượng nghị viện (xây dựng năm 1866). Khu vực kinh doanh của Oslo là khu vực nằm giữa đường phố chính Karl lukhansgate và bến cảng. Khu công nghiệp tập trung chủ yếu ở phía Đông thành phố (Estkant). Phía Tây Thành phố (Vestkan) là khu vực tập trung nhiều biệt thự của giai cấp tư sản. Trong số những tượng đài, đài kỷ niệm có lối kiến trúc Barokko tráng lệ như Tòa Thánh (1960); Nhà hát Quốc gia xây dựng theo kiểu kiến trúc chiết trung (1891-1899); Tòa thị chính mang sắc thái lãng mạn của dân tộc Na Uy (1933-1950) được trang trí rất phong phú bằng nghệ thuật điêu khắc, trong nội thất trang trí nhiều tranh tường, bích họa; Dinh thự Chính phủ xây dựng năm 1958.

Quy hoạch tổng thể phát triển thành phố (1948-1950) là xây dựng các quận mới ở ngoại vi Oslo.

Các khu phố nội đô của Thành phố Oslo ngày nay nằm trên bờ Đông Vịnh Pipervik là những khu phố còn lại từ xa xưa của thành phố cổ Oslo; có Lâu đài cổ Akershus xây dựng từ đầu Thế kỷ XIV, hướng ra Vịnh Oslo; sang Thế kỷ XV-XVI, pháo đài này được xây dựng lại. Từ khu phố cổ tỏa ra phía Bắc và Tây Bắc là khu phố trung tâm của Oslo ngày nay.

Các khu phố mới và trung tâm thể thao trượt tuyết Holmenkollen ở ngoại vi nối liền với nội đô bằng tuyến đường xe điện ngầm. Khu nghỉ ngơi nổi tiếng Nurmarka có gò đồi và rừng cây xanh phụ cận nối với phía Bắc thành phố đã thu hút người dân Oslo và du khách nước ngoài đến tham quan và tĩnh dưỡng. Oslo có khá nhiều công viên đẹp như công viên Frogner có quần thể tượng điêu khắc, thành phố cũng xây dựng nhiều tượng đài kỷ niệm. Oslo là một thành phố sạch đẹp, song vẫn luôn chú ý đến vấn đề làm sạch môi trường ở các công sở cũng như ở ngoài đường phố và nơi công cộng. Vấn đề làm sạch môi trường luôn luôn chiếm vị trí nổi bật trong chương trình làm việc của Chính phủ Na Uy.

Về văn hóa giáo dục, ở Thủ đô có Trường Đại học Tổng hợp Oslo (Universiteti Oslo) là Trường Đại học Tổng hợp đầu tiên của Na Uy thành lập năm 1811. Đại học Tổng hợp Oslo có đội ngũ cán bộ giảng dạy hơn 1200 người, trong đó có hơn 200 giáo sư, hàng năm số sinh viên theo học hơn 14 nghìn, trường có các khoa Thần học, Luật học, Y khoa, Lịch sử và Triết học, Toán học và các Khoa học tự nhiên, Răng Hàm Mặt, các Khoa học xã hội; và các Viện trực thuộc trường như viện Tâm lý học, viện Kinh tế, viện Khoa học giáo dục, viện các Khoa học xã hội, viện Xã hội học, viện Các khoa học Nhà nước v.v...

Ngoài Đại học Tổng hợp Oslo, ở Thủ đô có Nhạc viện, Viện Hàn lâm nghệ thuật, Viện Hàn lâm khoa học và văn học Na Uy, các thư viện lớn như thư viện Trường Đại học Tổng hợp và thư viện thành phố, các viện bảo tàng lớn như Viện bảo tàng các cổ vật của dân tộc, Trường Đại học Tổng hợp, Viện bảo tàng nhân dân Na Uy (thành lập năm 1894), Viện bảo tàng tranh nghệ thuật Quốc gia (thành lập năm 1837), Viện bảo tàng mỹ nghệ (thành lập năm 1876), đặc biệt trên bán Đảo Biugdio có các Viện bảo tàng Fram và Kon-Tiki.

Về sân khấu, từ năm 1973 có Nhà hát Quốc gia với hai sàn diễn, Nhà hát Na Uy, Nhà hát mới Oslo, Nhà hát Opéra Na Uy.

XUÂN HÒA

26. OTTAWA - THỦ ĐÔ CANADA

Ottawa là Thủ đô của nước Canada. Thành phố nằm trên những đồi thoai thoải dọc bờ Nam Sông Ottawa, khoảng 190 km về phía Tây thành phố Môntơriơn. Những công viên rộng lớn, các dinh thự Nhà nước uy nghiêm và những con đường

xe chạy tạo ra một phong cảnh tuyệt vời càng làm cho thành phố thêm quyến rũ. Bên kia sông, đối diện với Ottawa là Thành phố Hun. Mỗi năm có tới 3,5 triệu du khách tới thăm khu vực Ottawa Hun. Họ tới xem Quốc hội hoạt động và những cái hấp dẫn khác của các tòa nhà Quốc hội Canada.

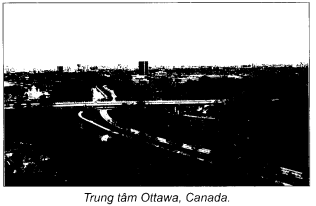

Trung tâm Ottawa, Canada.

Đồi Quốc hội, nơi xây dựng các tòa nhà Quốc hội tiếp giáp với ven sông cho ta một cái nhìn đầy ấn tượng về Trung tâm Ottawa. Ba khu kiến trúc – khu Trung tâm, khu Đông và khu Tây - tạo thành ba cạnh của một quảng trường rộng 14 ha. Những tháp hình chóp duyên dáng và những mái ngói xanh lam của ba khu nhà cao vượt lên trên một dốc đứng gần sông. Khu Trung tâm bao gồm các trụ sở Hạ viện và Thượng viện, Thư viện Quốc hội hình bát giác, Tháp Hòa bình cao 89m, trên đỉnh là một chiếc đồng hồ. Tháp Hòa bình chứa một dàn chuông gồm 53 chiếc, nặng tất cả là 54 tấn. Thủ tướng Canada có một văn phòng ở khu Đông. Khu Tây là các văn phòng của một số đại biểu Quốc hội và quan chức Chính phủ. Trong Tháng Bảy và Tháng Tám, trung đoàn bộ binh bảo vệ toàn quyền Canada và trung đoàn vệ binh Vua Anh trình diễn lễ đổi gác hàng ngày trước Tháp Hòa bình.



Tòa nhà Quốc hội Ottawa, Canada.

Ottawa là một thành phố nhỏ buôn bán gỗ, được Nữ hoàng Victoria chọn làm Thủ phủ Tỉnh Canada năm 1857. Năm 1867, nước tự trị Canada thiết lập với Ottawa làm Thủ đô. Quy hoạch thành phố đã thay đổi nhiều qua năm tháng cho phù hợp với cái thế của Ottawa như là một Thủ đô dân tộc.

Năm 1900, một vụ cháy lớn đã tàn phá thành phố làm cho một phần lớn trong sáu vạn dân ở đây bị mất nhà mất cửa. Năm 1912, thành phố đã được xây dựng lại với số dân lúc này lên tới 9 vạn. Năm 1937, Thủ tướng Canada lúc đó đã bổ nhiệm Giắc Gorêbe, Kiến trúc sư Thành phố Paris, quy hoạch lại Ottawa. Nhưng Thế chiến II đã làm cho công việc bị gián đoạn. Năm 1951, Quốc hội Canada mới phê chuẩn được đồ án làm đẹp Ottawa của Gorêbe. Đồ án này tạo ra nhiều sự thay đổi đáng kể.

Sau khi được thành lập năm 1959, Ủy ban Thủ đô dân tộc đã thiết lập một vùng Thủ đô dân tộc rộng 4.660km^2. Trong những năm 60 và 70 của Thế kỷ XX, công nghiệp điện tử của vùng này phát triển nhanh, mạnh, đã thiết lập nhiều xí nghiệp và phòng nghiên cứu ở đây. Năm 1962, Ottawa đã thiết lập Hội đồng phát triển kinh tế để xúc tiến sự tăng trưởng kinh tế ở Thủ đô. Hội đồng này đã tạo dựng được 12 khu công nghiệp ở Ottawa vào cuối những năm 60 và đầu những năm 70 Thế kỷ XX.

Năm 1973, thành phố đã huỷ bỏ một quy định hạn chế chiều cao của các công trình xây dựng trong khu vực kinh doanh. Kết quả là những công trình lớn hơn đã được xây dựng trong thành phố.

Số dân Ottawa hiện nay khoảng 35 vạn, cả ngoại vi Thủ đô là khoảng 90 vạn.

*(Theo **HNM - QĐ**)*

27. PARIS - THỦ ĐÔ HOA LỆ CỦA NƯỚC PHÁP, CÁI NÔI CỦA NỀN VĂN MINH CHÂU ÂU

Người sáng lập ra Thủ đô Paris có lẽ là những người Gauls. Họ đã xây dựng một khu định cư nhỏ bên tả ngạn Sông Seine (Xen). Những người La Mã đến đây vào giai đoạn đầu tiên mà người mở đầu là Julius Caesar - một con người mà trong các cuộc chiến tranh *"Gallic war"* (Cuộc chiến tranh xâm lược nước Pháp) của mình luôn nhắc đi nhắc lại thành phố dưới cái tên Lutetia. Do sự đe dọa liên tục và ngày càng gia tăng của những cuộc xâm lược man rợ đó, khu định cư cũ được chuyển đến một hòn đảo có tên là Ildelacité. Và từ đây, Paris bắt đầu được hình thành và thành phố được mở rộng về hai phía bờ sông.



Thủ đô Paris, Pháp - nhìn từ Tháp Eiffel.

Paris lúc đó chỉ là một dinh thự đơn giản, đầu tiên là của Vua Merovingian, sau đó là của Vua Carolingian. Và Paris chỉ thực sự là một Kinh thành vào năm 987 khi Ugo Capeto lập triều đại mới. Ông đã đưa thành phố tới một vị trí mà nó đã tồn tại như thế trong suốt bề dày lịch sử của nước Pháp. Từ đấy, Paris bắt đầu phát triển không những như một trung tâm buôn bán mà còn như một trung tâm văn hóa. Việc lên ngôi của Vua Philippe II Auguste, người trị vì từ năm 1180 đến 1223, đã đánh dấu sự bắt đầu một thời kỳ hoàng kim mới của Paris. Cung điện Louvre được xây dựng vào năm 1215, Trường Đại học Tổng hợp được thành lập. Thời hoàng kim mới đến cùng sự trị vì của Vua Louis IX (Louis the Blessed) kéo dài từ năm 1226 đến năm 1270. Trong thời gian này, tòa Thánh Chapelle và Nhà thờ Đức Bà đã được xây dựng một phần đáng kể. Dưới triều đại tiếp sau của Vua Valois, Paris đã trải qua một thời kỳ bình lửa bị tàn phá đau thương nhất trong lịch sử của nó: Năm 1358, có cuộc khởi nghĩa của Etienne Marcel, lãnh tụ của những thương nhân Thành Paris.

Sau đấy, Vua Charles V đã lập lại kỷ cương bằng cách xây dựng Ngục Bastille, nhưng từ đó, nền hòa bình cũng chấm dứt. Cuộc nội chiến giữa hai phe Armagnac và Burgundian đã tạo điều kiện cho sự đô hộ của nước Anh đối với nước Pháp. Henry VI được đăng quang ngôi Vua nước Pháp ở Nhà thờ Đức Bà vào năm 1430. Cuối cùng, vào năm 1437, Charlles VII đã giành lại được nước Pháp. Nhưng các cuộc cách mạng, các cuộc nổi dậy ngày càng đẫm máu, cộng với tai họa của những bệnh dịch khủng khiếp đã làm tiêu tốn sức lực của dân chúng vốn đã cùng kiệt, lại càng kiệt quệ hơn. Trong suốt Thế kỷ XVI, tầm quan trọng của Paris đã bị suy giảm, thay thế vào đó là những lâu đài ở Loire, nơi nhiều vị Vua kế tục ngôi vị đã chọn làm nơi đóng đô. Nhưng điều này cũng chẳng ngăn chặn được những cuộc xung đột giết hại lẫn nhau ở chính tại Thủ đô này. Sự lan tràn của đạo Tin Lành là nguồn gốc của các cuộc xung đột tôn giáo đẫm máu đã xảy ra ở Paris và khắp nước trong một thời gian dài. Sau vụ ám sát Henry III vào năm 1589, trên Phố Cloud do một thanh niên trẻ là Jacques Clément hành động, thành phố bị bao vây trong 4 năm đến tận khi nó mở cửa đón Vua Henry IV, người đã từ bỏ đạo gốc của mình theo đạo Thiên Chúa. Đầu Thế kỷ XVII, Paris có dân số là 300.000 người. Thành phố ngày càng giữ một vị trí quan trọng như một Trung tâm Văn hóa và Chính trị; và đứng đầu là Cardinal Richelieu đầy uy quyền, người đã sáng lập ra Viện Hàn lâm nước Pháp năm 1635. Trong triều đại mới của Bourbons, thành phố được mở rộng vào khoảng năm 1715; trong triều đại Vua Louis XIV, số dân của Paris đã là nửa triệu. Tới năm 1789, Paris đã chứng kiến những sự kiện lịch sử với sự bùng nổ của cuộc cách mạng Pháp và cuộc cách mạng này được xem như là sự bắt đầu của một Thế giới hiện đại.

Người ta thường coi ngày 14-7-1789, là ngày bắt đầu của cuộc cách mạng, khi mà người dân đã nắm trong tay nhà ngục, Ngục Bastille, biểu tượng của chế độ độc tài chuyên chế.

Trong suốt những năm tiếp theo, lịch sử đã có những bước tiến nhanh chưa từng thấy: Chế độ quân chủ sụp đổ, triều đại của sự kinh hãi bắt đầu. Rồi sau đấy là sự phản đối của những người Thermidorian; và trong một thời gian ngắn, các nhân vật đã thống trị bối cảnh chính trị của Paris biến mất mãi mãi. Thành phố đã chịu đựng những gì trong các năm ấy, đó là sự mất đi cuộc sống con người, sự phá hủy không thể bù đắp lại được của nhiều tác phẩm nghệ thuật. Tất cả những cái đó đã bị quên lãng cùng với sự ra đời của đế chế và Tòa án Tối cao do Napoléon sáng lập vào năm 1804, khi ông được Vua Pope Pous VII trao ngôi tại Nhà thờ Đức Bà. Từ năm 1804 đến năm 1814, Thành phố được xây dựng ngày càng đẹp từ kiệt tác nghệ thuật này đến kiệt tác nghệ thuật khác. Người ta thấy nhiều hàng cột dựng bên trong Cung điện Vendome.

Salon Carre trong Cung điện Louvre tiếp tục được tu bổ và ngày càng trở nên sang trọng. Rồi vào năm 1810, một đám cưới giữa Napoléon và Công chúa Marie Louise nước Áo được tổ chức linh đình đã diễn ra ở Paris. Sau đó, lại một lần nữa, Paris chứng kiến sự sụp đổ của chế độ quân chủ: Vua Charle Bourbon Orleans và sự ra đời của chế độ dân chủ thứ hai cùng với sự lên ngôi của Napoléon Đệ III. Chính trong suốt triều đại sau này, Baron Haussman đã được trao nhiệm vụ quy hoạch lại Thành phố, giải quyết vấn đề khó khăn về giao thông vốn làm Thủ đô nước Pháp phải nghẹt thở vì bụi bặm. Những khu chợ có mái che được xây dựng, công viên Bois de Boulogne và Bois de Vincennes được thiết kế, Nhà hát Opéra ra đời và những đại lộ chính được làm lại.

Năm 1870, Napoléon Đệ III thất bại ở Sedan dẫn đến cuộc nổi dậy của người dân Paris. Từ đấy, bắt đầu một giai đoạn mới trong lịch sử của thành phố, thời kỳ công xã kéo dài từ 18-3 đến 22-5 năm 1871, nhiều tòa nhà đẹp và có ý nghĩa lịch sử bị phá hủy trong thời loạn này, kể cả Hotel de Vilk và Tuileries lộng lẫy. Nhưng đầu Thế kỷ XX, Paris chứng kiến bước phát triển mới của thời kỳ hoàng kim. Hội chợ Quốc tế được tổ chức ở đây, việc xây dựng lại các Palais (lâu đài) nhỏ và lớn, sự phát sinh một cao trào nghệ thuật mới trong hội họa và văn học. Thật buồn khi nói đến việc Thành phố đã phải chịu đựng hai cuộc chiến tranh đẫm máu kéo dài, dẫn đến sự phá huỷ nặng nề. Trong thế chiến Thứ II, Thành phố bị quân đội Đức chiếm vào năm 1940, và được quân đồng minh giải phóng năm 1944.

Song, từ đó trở đi, Paris đã trở thành một Thủ đô hoa lệ đầy sức sống, giữ một vị trí trọng đại trong lịch sử văn hóa nhân loại, một *"thủ phủ"* của nền văn minh Châu Âu. Dưới đây là những công trình kiến trúc cổ xưa và hiện đại nằm trên đất Paris mà người Pháp thường tự hào nói rằng:

"Tôi có hai tình yêu- Một tình yêu Paris và một tình yêu nước Pháp".

Chúng tôi xin lần lượt giới thiệu cùng độc giả các công trình ở Paris mãi mãi là niềm tự hào của con người đã tạo ra trên Trái đất:

Notre Dame De Paris (Nhà thờ Đức Bà) ở Paris



Nhà thờ Đức Bà ở Paris, Pháp.

Nhà thờ Đức Bà được xây dựng bên cạnh Nhà thờ Cơ đốc giáo mà xưa kia là một đền thờ thời La Mã. Vào năm 1163, Giám mục Maurice de Sully khởi công xây dựng nhà thờ này, bắt đầu từ nơi hát Thánh ca. Rồi dần dần được xây đến gian vách và gian chính trong giáo đường, cuối cùng vào khoảng năm 1200, mặt tiền của nhà thờ đã hoàn thành; mặc dù cho đến tận năm 1245, Giám mục Eudes de Sully mới xây xong các tháp. Những người thợ xây áp dụng kiểu xây các nhà thờ nhỏ vào làm các gian vách trong giáo đường và nơi hát Thánh ca dưới sự chỉ đạo của kiến trúc sư Jean de Chelles. Vào năm 1250, một mặt tiền khác đã được xây xong đó là mặt cánh ngang phía Bắc, còn cánh ngang đằng Nam mãi 8 năm sau mới bắt đầu được xây dựng. Vào năm 1345, việc xây dựng nhà thờ này có thể nói coi như đã hoàn tất. Cùng với sự tàn phá của thời gian và những tổn hại do con người và hàng loạt các cuộc chiến bi thảm gây ra, vẻ nguyên mẫu của nhà thờ đã bị mai một qua hàng Thế kỷ; đặc biệt là trong cuộc chiến tranh cách mạng. Thực tế vào năm 1793, nhà thờ không may bị phá hủy. Vào thời gian đó, Nhà thờ Đức Bà bị đổi thành Nhà thờ *The Goddess of Reason* (*Nữ Thần công lý*) khi ông Robespierre đưa ra việc thờ cúng nữ Thần này. Nhưng vào năm 1802, Nhà thờ đã được thụ phong lại đúng dịp lễ đăng quang lộng lẫy và kiểu cách của Napoléon Đệ nhất do Pope Pous VII tổ chức vào năm 1804; ông Viollet le Duc đã phục chế lại lần cuối cùng Nhà thờ này. Vào năm 1871, nó bị đe dọa phá hủy do hỏa hoạn. Với vẻ đường bệ và oai nghiêm ẩn trong nét đặc sắc về phong cách và hình thức, các trụ bổ của tường đã chia đọc mặt tiền của Nhà thờ thành ba phần và các hành lang cũng chia nó thành ba tầng. Tầng thấp nhất có ba cửa lõm ở phía trên gọi là *"hành lang của Vua"* với 28 bức tượng đại diện cho các vị Vua Israel và Judaea. Vào năm 1793, người dân Paris kéo đổ hết các bức tượng đó. Nhưng khi phục chế nhà thờ, chúng được đặt trở lại vị trí ban đầu. Tầng giữa có hai cửa sổ đồ sộ với những thanh chắn song, chúng nằm ở hai bên cửa sổ tròn hình hoa hồng, cửa sổ này có từ những năm 1220 – 1225 với đường kính gần 33 phít (gần 10 mét). Tầng giữa còn được trang trí thêm các bức tượng mà ở giữa là Đức Mẹ, Chúa Hài đồng, các Thiên Thần, và hai bên là Adam và Eva; phía trên các cửa sổ là hành lang chạy dài với những hình hoa văn được trang trí tỷ mỷ quấn chặt vào nhau. Nó được nối với hai tòa tháp nằm ở hai bên. Những tòa tháp này ngày nay vẫn chưa được xây xong, thậm chí không có cả ngọn tháp nhưng chúng vẫn mang vẻ đẹp duyên dáng và hấp dẫn nhờ các cửa sổ cao vút có chấn song. Ở đây, Viollet le Duc có một trí tưởng tượng rất phong phú. Ông đã sáng tạo ra một Thế giới hoang tưởng về ma quỷ, nhìn thành phố mờ xa phía dưới với một dáng vẻ lạnh lùng và mai mỉa; từ những con chim với các hình dáng tưởng tượng kỳ lạ, và nhiều con quái vật kỳ quặc đang liếc mắt nhìn ngạo mạn. Chúng được nối lên từ các điểm khác nhau của Nhà thờ mà không ai ngờ đến. Những hình dáng đầy sửng sốt này ẩn trong tháp nhọn kiểu Gothique hoặc nằm trong mặt tường trải rộng. Và dường như các biểu tượng ấy đã cố định ở đó qua hàng Thế kỷ nay và ẩn chìm ý tưởng suy tư về số phận con người đang sống chen chúc ở phía dưới.

Những nét của cửa chính:

Các cửa chính của Nhà thờ được xây theo kiểu Gothique (vào những năm 1220), nó mang đặc điểm là có cách nhìn nhận và thể hiện thiên nhiên mềm mại và sắc nét, nhờ vậy mà chất liệu đề tạo nên nó khá tinh tế và khoảng cách giữa các hình đó nối với hình khác được phân bố rộng rãi. Ở cửa trung tâm, cái mà các họa sỹ tâm đắc nhất là *Ngày phán quyết cuối cùng*. Hình Chúa Jésus trên cột trụ tường đã chia nó ra làm đôi và trên các ô cửa là những bức tranh lớn thể hiện cái thiện, cái ác cùng với các bức tượng của những Thánh tông đồ. Một màng tranh lớn trên đường cong của mái vòm vẽ hình cung điện

Thần, Thánh, Thiên đường và Địa ngục được chạm trổ với một kỹ xảo điêu luyện tuyệt vời. Còn các ô cửa nhỏ hình bán nguyệt có *Ngày phán quyết cuối cùng* được chia thành 3 phần và phần cao nhất có hình Chúa Jésus, hai bên Chúa là Thánh Mẫu, Thánh John và các Thiên Thần mang biểu tượng của sự đam mê. Phía dưới phần này một bên là các Thánh, Thần với những người đang được Chúa cứu vớt linh hồn; còn bên kia là các linh hồn bị đẩy xuống địa ngục, bị kéo lê đang chịu sự trừng phạt cuối cùng của quỷ sứ; phần thấp nhất là miêu tả ngày lễ Phục sinh. Cửa bên tay phải gọi là cửa Thánh Anne, được xây dựng trong khoảng thời gian từ năm 1160 đến 1170. Trên cây cột chia đôi cửa này có nhiều hình chạm nổi từ Thế kỷ XII, XIII, có bức tượng Thánh Marcel và Giám mục Thành Paris Thế kỷ V. ở cửa hình bán nguyệt của nó vẽ Đức Mẹ Đồng trinh ở giữa hai Thiên thần và hai bên là Giám mục Maurice de Sully và Vua Louis Đệ I. Cái cửa thứ ba ở bên trái được gọi là Đức Mẹ Đồng trinh và có thể nói, nó là cửa đẹp nhất trong ba cửa nhờ dáng vẻ mang tính chất sử thi và nét đẹp nguy nga tráng lệ, trang trọng của các tác phẩm điêu khắc. Trên cột trụ chia đôi cửa lại có hình Đức Mẹ và Chúa Hài đồng, một tác phẩm hiện đại. Cửa hình bán nguyệt ở trên có những mẫu chạm khắc rất nghệ thuật về cuộc đời của Đức Mẹ Đồng trinh bao gồm cái chết, sự suy tôn và sự thăng thiên của Đức Mẹ. Hai bên cửa là hình mô tả các tháng trong năm còn các ô cửa là những hình của Thần, Thánh và Thiên sứ.

Nội thất:

Nhà thờ có chiều rộng khoảng 164 phít (xấp xỉ 49,99 mét), chiều dài 426 phít (xấp xỉ 129,85m) và cao 115 phít (xấp xỉ 35,05m). Nó có thể chứa tới 9000 người. Các cột hình trụ có đường kính 16 phít (xấp xỉ 4,88m) chia Nhà thờ thành 5 gian, vách trong giáo đường. Có một lối đi khép vòng quanh nhà cánh ngang và nơi hát Thánh ca. Ở hành lang trổ các cửa sổ lớn và có khoảng cách trống kép chạy quanh hậu cung qua các đường có mái vòm để ánh sáng êm dịu lọt qua đó ùa vào nhà thờ, các nhà cầu nguyện có rất nhiều hình minh họa từ Thế kỷ XVII, XVIII; chúng được nối với các gian vách trong giáo đường và nhà cánh ngang của nhà thờ. Ở phần cuối của mỗi nhà cánh ngang lại có một cửa sổ tròn hình hoa hồng với những miếng kính màu lộng lẫy có từ Thế kỷ XIII. Đặc biệt nhất là cửa sổ kính màu ở nhà cánh ngang phía Bắc có từ năm 1250 với những cảnh tượng trong ***Kinh Cựu ước*** và ở giữa là Đức Mẹ cùng Chúa hài đồng. Cửa này nổi tiếng về sự phát sáng của các viên đá xanh kỳ ảo. Ở lối vào dẫn từ nhà cánh ngang sang nơi hát Thánh ca có hai cây cột trụ: Một cây cột trụ ở phía Bắc mang bức tượng Đức Bà Paris nổi tiếng có từ Thế kỷ XIV và được mang về đây từ Nhà thờ Thánh Aignan. Vây quanh cửa chính điện cũng là nơi hát Thánh ca; nó được làm bằng gỗ khắc từ Thế kỷ XVIII và ở trên bệ thờ cao có tượng hình Đức Mẹ đồng trinh bế Chúa Jésus trong lòng của Nicolas Coustou. Hai bên bức tượng này lại có hai bức tượng nữa; một là tượng Vua Louis XIII của Guillaume Cousteau, và bức kia là Vua Louis XIV của Coysevox. Ở phía bên phải, giữa nhà cầu nguyện thờ Thánh Denis và nhà cầu nguyện thờ Thánh Madeleine là lối đi dẫn đến kho báu nơi du khách có thể nhìn thấy những di vật và đồ vàng bạc linh thiêng. Trong các di vật quan trọng nhất có mảnh vỡ của cây thánh giá, vòng gai đội đầu của Chúa Jésus, cái đinh thiêng liêng. Khi bạn đi đến cuối nhà thờ thì ở vị trí này, nhìn theo lối đi chính có thể không trông thấy một cửa sổ hình hoa hồng ở phía trên công trình từ Thế kỷ XVIII để lại.

Trang trí cửa sổ hoa hồng phía Nam:

Đây là tác phẩm của Thế kỷ XIII, nhưng được trùng tu vào Thế kỷ XVIII. Nó miêu tả Chúa Jésus đang đọc Kinh cầu phúc, vây quanh ngài là các Thành tông đồ và những trinh nữ dần độn và thông minh. Sự phong phú và độ sáng của các sắc màu cùng với sự sắp xếp tỷ mỷ các miếng kính đã hợp lại, gây một ấn tượng bao trùm giống như một ngôi sao đơn lẻ chói sáng bị nổ tung toả các tia sáng hào quang lộng lẫy theo khắp các hướng trong Vũ trụ.

La Conciergerie

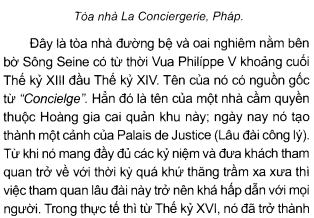

Tòa nhà La Conciergerie, Pháp.

Đây là tòa nhà đường bệ và oai nghiêm nằm bên bờ Sông Seine có từ thời Vua Philippe V khoảng cuối Thế kỷ XIII đầu Thế kỷ XIV. Tên của nó có nguồn gốc từ *"Concielge"*. Hầu đó là tên của một nhà cầm quyền thuộc Hoàng gia cai quản khu này; ngày nay nó tạo thành một cảnh của Palais de Justice (Lâu đài công lý). Từ khi nó mang đầy đủ các kỷ niệm và đưa khách tham quan trở về với thời kỳ quá khứ thăng trầm xa xưa thì việc tham quan lâu đài này trở nên khá hấp dẫn với mọi người. Trong thực tế thì từ Thế kỷ XVI, nó đã trở thành một nhà tù quốc gia. Rồi trong suốt cuộc cách mạng, hàng nghìn người đã bị nhốt vào xà lim của nó. Họ đã sống những giây phút cuối cùng ở đây trước khi lê chân lên máy chém. Ở tầng trên có phòng của binh đoàn cận vệ với những cây cột trụ to khỏe đỡ vòm cuốn Goth-

ique, có phòng lớn dành cho lính kỵ binh. Phòng cuối cùng gồm 4 gian vách và có diện tích 244 phít chiều dài (xấp xỉ 74m), 88 phít chiều rộng (xấp xỉ 27m) và 26 phít chiều cao (xấp xỉ 8m). Trước đây nó đã từng là phòng ăn của Vua. Trong nhà bếp ở ngay cạnh đó, có các đầu bếp cừ khôi của Hoàng gia. Họ có thể chuẩn bị bữa ăn cho ít nhất một nghìn người khách. Song, đề cập đến *"Conciergerie"* là đưa chúng ta trở về thời kỳ cách mạng, đi thăm các xà lim và đi tìm hiểu về các phần tách biệt của toà nhà này; là chúng ta đang lần theo bước chân cuối cùng của những người bị kết án tử hình, mà rất nhiều tên tuổi trong số họ đã trở nên vô cùng nổi tiếng. Với một khoản tiền lệ phí nào đó, những người tù có thể được ngủ trên giường nệm có trong một căn phòng rộng lớn ở tầng trệt có các mái vòm hình chữ thập. Trong một căn phòng khác mang một cái tên mỉa mai đầy bi thương *Đường phố Paris có nhiều tù nhân đáng thương đã bị phanh thây*. Vào năm 1816, người con gái duy nhất còn lại của Vua Louis XVI, Nữ Công tước Angoulême đã biến xà lim của Marie Antoinette thành một nhà thờ nhỏ, có thể nó là nơi gợi nhiều kỷ niệm nhất.

Tòa thánh Chappelle đền thờ Hạ

Khi đi từ đền thờ Thượng xuống đền thờ Hạ người ta nhận ngay ra sự thay đổi đột ngột về không khí, phong thái và cảm xúc. Nó chỉ cao 23 phít (gần 7m) và có 3 gian, trong đó có một gian chính rộng thênh thang nối với hai gian vách nhỏ hơn rất nhiều. Các cây cột được trang trí bằng những đường hoa văn rất độc đáo, có 3 thủy, chúng đứng kế tiếp nhau dọc theo các bức tường. Nơi tận cùng để tụng niệm có hình đa giác. Nhưng ở đấy cũng giống như ở đền thượng, cái nổi trội nhất vẫn là màu sắc. Kiểu trang hoàng nhiều màu phong phú đã biến thành đơn giản hơn.

Tòa thánh Chappelle đền thờ Thượng

Từ đền thờ Hạ đi lên, người ta gặp ngay đền thờ Thượng, đó là nơi đựng Thánh tích lộng lẫy với một hộp đựng đồ châu báu quý giá. Nó không có gian vách, rộng 55 phít (xấp xỉ 16,76m) và cao 67 phít (xấp xỉ 20,42m). Ở đây chạy xung quanh nhà thờ là đường chân tường cao có xen những mái vòm bằng đá cẩm thạch, thỉnh thoảng được mở ra ở những hốc tường sâu. ở cửa thứ 3 có hai hốc tường dành cho Vua và gia đình. Trên mỗi cây cột có một tượng Thánh tông đồ vào Thế kỷ XIV. Nhờ đó công trình kiến trúc này trông sáng sủa hơn. Từ đấy, người ta nhằm vào mục đích dành chỗ cho trang trí các cửa sổ kính màu, khổng lồ cao gần 50 phít (xấp xỉ 15,24m). Các bức họa của nhà thờ được kiến trúc theo nghệ thuật kiểu Roman ẩn hiện nơi tụng niệm còn những đường uốn lượn thì theo nhịp cuốn hoạc nằm dưới các mái vòm rộng lớn. Ở đây, sự sáng tạo theo kiểu Gothique đã tạo ra hình ảnh được chuyển hóa một cách kỳ diệu vào trong những cửa sổ kính màu. Nó tặng cho chúng ta cái để chiêm ngưỡng và tô điểm cho nhà thờ bằng những màu sắc rất cầu kỳ và tinh tế. Mười lăm cửa sổ kính màu của Nhà thờ này có từ Thế kỷ XIII gồm 1134 cảnh và chiếm một diện tích 6650 phít vuông (xấp xỉ 2026,92m²). Bằng các sắc màu lộng lẫy và kiểu dáng sôi động, chúng đã minh họa được các cảnh trong ***Kinh Thánh*** và sách ***Phúc Âm***.

Tòa thánh Chappelle (Sainte Chappelle)

Nhìn từ trong sân của Lâu đài Công lý (Palais de Justic) xuyên qua một lối đi có mái vòm, người ta sẽ bắt gặp một kiệt tác của kiến trúc kiểu Gothique. Đó là khu Sainte Chappelle (đền thờ Thánh, Thần). Nó được xây dựng để cho Vua Louis IX (Thánh Louis) lưu giữ Thánh tích vòng gai đội đầu của chúa mà Vua đã mua ở Venise vào năm 1239. Thánh tích này được đem tới Venise từ Constantinople. Một kiến trúc sư đã phác thảo ra đền thờ đó rất có thể là Pierre de Montreuil, nhà kiến trúc của Tòa Sainte Germain des pres. Ở đây, ông đã thiết kế ra hai ngôi đền, chúng đứng chồng lên nhau và được tôn tạo vào năm 1248. Nhà thờ đóng vai trò như là cái nền cao cho toàn bộ khối kiến trúc, phía trên nó là những cửa sổ lớn có nhiều mũi nhọn giao nhau của các đường cong. Một hành lang đá cẩm thạch tinh tế và mỏng manh tô điểm cho mái nhà dốc đứng phía trên. Bên trên công trình kiến trúc duyên dáng ấy là một ngọn tháp có những lỗ thủng nhỏ trang điểm cao 246 phít (xấp xỉ 74,98m). Ngoài ra, còn hai tòa tháp với hai ngọn tháp ở hai bên mặt tiền nữa, trước chúng là một cổng vòm, trên cổng vòm là một cửa sổ tròn hình hoa hồng có những mũi nhọn giao nhau của các đường cong. Nó được xây dựng từ cuối Thế kỷ XV và mục đích của nó nhằm minh họa cho sách ***Khải huyền***. Toàn bộ công trình này mang một vẻ đẹp nhẹ nhàng, thanh thoát. Cấu trúc cơ bản đã thay kiểu cứng nhắc thành những đường nét tinh tế, kiểu sọc nổi cũng trở nên thanh mảnh hơn, các ngọn tháp làm đẹp hơn, hầu như tất cả kiến trúc ở đây đều thay đổi chỉ còn lại các cửa sổ kính màu là nguyên vẹn.

Pont Neuf (Cầu Mới)

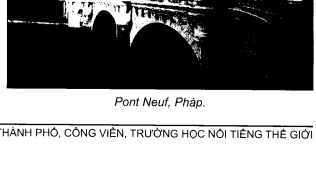

Pont Neuf, Pháp.

Từ *"Pont neuf"* có nghĩa là *"Cầu mới"* nhưng chiếc cầu do Du Cerceau và Des Illes thiết kế lại là cổ nhất ở Paris. Nó được khởi công vào năm 1578, dưới thời Henry Đệ III và được hoàn tất vào năm 1606, dưới thời Henry Đệ IV. Song theo quan điểm thiết kế thì rõ ràng nó là cầu *"Mới"*. Quả thật khi đem so sánh với các bản thiết kế trước đó thì nó rất *"cách mạng"*. Thực tế, tất cả các cầu khác trong thành phố đều bị các nhà cao tầng xây dựng ở hai bên cầu che khuất quang cảnh của dòng sông. Nhưng ở đây thay vào đó là bức tranh phối cảnh của dòng Sông Seine với cây cầu có hai nhịp cuốn đã trở thành một hành lang rộng lớn bắc qua sông. Người dân Paris nhanh chóng đánh giá cao vẻ đẹp và tầm quan trọng của cây cầu này. Nó trở thành nơi mít tinh và dạo chơi ưa thích của mọi người. Thậm chí vào đầu Thế kỷ XVII, nó đã chứng kiến sự ra đời của nhà hát hài kịch Pháp khi đoàn Tabarin nổi tiếng trình diễn ở đây.

Quảng trường Du Vert - Galant

Ai cũng biết *"Vert - Galant"* là biệt danh của Vua Henry Đệ IV. Quảng trường nhỏ bé rất thú vị này chạy ngang qua một cầu thang gác phía sau tượng nhà Vua. Đây là điểm tận cùng của Thành phố Paris và ở vị trí này, tự nhiên người ta liên tưởng đến dáng dấp mũi của một con tàu. Khu vườn có chứa bãi cỏ này nhô ra Sông Seine giống như những mũi tàu đang rẽ sóng. Phong cảnh đang mở ra trước mắt mọi người là một trong những cảnh gợi cảm nhất của thành phố. Hầu hết các khách tham quan đều trực tiếp tiếp xúc với dòng sông, một số người thích đứng phóng tầm mắt ra xa ngắm nhìn quang cảnh uy nghi ngoạn mục hai bên bờ sông, các tòa nhà duyên dáng, hàng cây xanh và những đường nét tao nhã của các cây cầu.

Bức tượng Vua Henry đệ IV

Năm 1818, Francois - Frédéric Lemot đã xây dựng bức tượng người cưỡi ngựa này dành cho Vua Henry Đệ IV. Nó thay thế cho một bức tượng khác do Giambologna tạc trước đây và được đặt ở đó dưới triều Nữ hoàng Maria de Medicis, sau vụ ám sát Vua vào năm 1610; nhưng năm 1792, bức tượng ấy đã bị giật đổ.

Học viện Pháp

Nó được nối với Bảo tàng Louvre bằng một cây Cầu Pont des Arts (Cầu nghệ thuật) xinh đẹp, đó là cây cầu sắt đầu tiên ở Paris. Tòa nhà được xây dựng năm 1665, là một di sản của ông Cardinal Mazzarino. Năm 1661, ba ngày trước khi mất, ông yêu cầu trong di chúc sẽ dành hai nghìn Francs của ông vào việc dựng một Trường Đại học đủ sức phục vụ cho 60 sinh viên và gọi là Trường Đại học của bốn Quốc gia. Năm 1806, Napoléon đã ra lệnh đổi tên thành Học viện Pháp. Học viện được hình thành từ năm 1795 do năm viện: Viện Hàn lâm Pháp, Viện Hàn lâm khoa học, Viện Văn học, Viện Mỹ thuật và Viện Hàn lâm khoa học nghiên cứu về đạo đức và chính trị. Công việc thiết kế tòa nhà được giao cho ông Le Vau; ông đã lấy mẫu theo kiểu các tòa nhà lớn Baroque La Mã. Mặt tiền của khu vực trung tâm có một cột đỡ lấy một bức trán tường mà trên đó là một mái vòm đẹp để có chạm khắc biểu tượng của Mazzarino. Phần này được nối với sảnh đường theo các phía khác nhau nhờ hai mái nhà cánh cong có hai hàng cột. Tiền vào sân, người ta có thể thấy ngay bên trái là thư viện và ở ngay bên phải là sảnh đường nghi thức. Ở đây, dưới mái vòm này xưa kia là nhà thờ của trường, thường tổ chức các lễ kỷ niệm long trọng đón các thành viên mới của Viện Hàn lâm Pháp. Trong phòng tiền sảnh, trước gian phòng này có mộ của Mazzarino. Antoine Coysevox đã xây ngôi mộ này năm 1689.

Hotel De Ville: Tòa Thị chính

Cách đây 5 Thế kỷ, ở Trung tâm của Quảng trường rộng lớn này, nó còn là nơi hành hình công cộng.

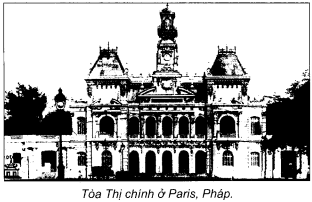

Tòa Thị chính ở Paris, Pháp.

Ngày nay nó đã trở thành Tòa thị chính, một cơ quan đầu não riêng của thành phố. Ở vị trí đó vào Thế kỷ XVI, nó là một tòa nhà được ông Domenico da Cortona vẽ thiết kế. Tòa thị chính này được kiến trúc theo phong cách của thời kỳ Phục hưng. Năm 1871, khi có cuộc đấu tranh lật đổ chế độ Công xã, nó đã bị thiêu trụi. Như vậy, tòa nhà sau được lấy nguồn cảm hứng từ tác phẩm đã mất này. Hai kiến trúc sư Deperthes và Ballu đã thiết kế nó và xây dựng xong vào năm 1882. Công trình kiến trúc liên hợp thực sự uy nghiêm và độc đáo này với những sảnh đường khác nhau được che bằng các mái vòm hình tháp cụt và một rừng tượng ở các góc tường. Chỉ ít ra thì cũng có tới 136 bức tượng nằm trên 4 mặt tiền của tòa nhà; và trên dãy nhà còn có một bức tượng Etienne Marcel. Đó là người cầm đầu các thương gia Paris và là người đã khuấy động các cuộc bạo loạn phá hoại Paris vào Thế kỷ XIV. Qua hàng Thế kỷ, tòa nhà đã thành nơi xảy ra các sự kiện lịch sử quan trọng. Sự kiện bi thảm nhất có lẽ xảy ra

vào sáng ngày 27 Tháng 7 năm 1894. Những người theo Đảng Cộng hòa làm ra lịch sử mới gọi ngày này là ngày thứ 9 của Thermidor. Robespierre, một người không dễ gì bị mua chuộc cùng những người ủng hộ ông, đã đóng cửa tòa thị chính và ở sâu trong đó để tìm cách tránh sự đe dọa của cuộc nội chiến mà ông biết chắc nó sẽ gây ra sự tàn sát lớn giữa các bè phái đã xuất hiện trong ung nhọt của chế độ cộng hòa. Khi những người lính Đảng Dân chủ đạp cửa xông vào thì Robespierre tự sát bằng cách bắn vào cổ họng, nhưng ông chỉ bắn trúng quai hàm. Sau đó, ông bị lôi đi và hành hình vào ngày hôm sau.

Tour Saint Jacques

Nó được xây dựng vào khoảng giữa năm 1508 và năm 1552, cao 170 phít (xấp xỉ 51,81m) và thuộc kiến trúc kiểu Gothique cầu kỳ nhất. Các cửa sổ hẹp đan xen với các tường được che phủ bằng các tháp nhọn và ngọn tháp. Trong đó được trang trí bằng rất nhiều bức tượng. Bức tượng ở đỉnh Tháp Thánh James là bức Greater (vĩ nhân) do Chenillon tạo tác (1870).

Place Des Victoires (Quảng trường chiến thắng)

Quảng trường hình tròn này có từ năm 1685, bố cục xoay quanh một bức tượng ngụ ý chỉ Vua Louis XIV. Bức tượng do Duke de Feuillade đặt làm ở Desjardins. Trong cuộc cách mạng năm 1792, bức tượng đã bị phá hủy; nhưng vào năm 1822, một bức tượng khác bằng đồng thiếc do Bosio tạo tác đã được thay thế vào đó.

Quảng trường và Đài phun nước Châtelet

Quảng trường đặt tên theo một pháo đài cổ, Grand Châtelet. Pháo đài được xây dựng để bảo vệ cây cầu Pont au Change, ở phía trước mặt nó và dưới thời Napoléon Đệ I pháo đài đã bị phá hủy, còn quảng trường ngày nay ra đời dưới thời Napoléon Đệ III. Vào năm 1858, xuất hiện một Châtelet Fontaine (đài phun nước Châtelet) và dưới chân đế đài phun nước Châtelet được trang trí bằng các bức tượng người và tượng nửa người nửa vật. Đài phun nước này còn gọi là Đài phun nước chiến thắng hay Đài phun nước cây cọ.

Trung tâm Pompidou (Beaubourg)

Năm 1969, Tổng thống nước Cộng hòa Pháp, ông Georges Pompidou đã quyết định thành lập một Trung tâm văn hóa trọng yếu ở vùng đất nổi tiếng là Blateau Beaubourg này. Người ta thông báo bằng một cú điện thoại Quốc tế và dự án của Renzo Piano và Richard Rogers đã được chấp nhận. Tòa nhà đã được xây dựng vào Tháng 4 năm 1972 và vào ngày 31 Tháng 1 năm 1977, ông Giscard d'Estaining đã khai trương trung tâm này. Tòa nhà đã được mô tả là một *"Urban machine"*(bộ máy đô thị). Nó chiếm một diện tích tới hàng trăm mét vuông. Ở đây, mỗi ống dẫn người ta sơn cho nó một một màu khác nhau, bởi vì mỗi màu tương ứng với một chức năng:



Trung tâm Pompidou, Pháp.

Màu xanh da trời nói về khí hậu hóa thực vật, màu vàng - về hệ thống điện, màu đỏ - về vấn đề lưu hành và màu xanh cây lá - về nguồn gốc nước. Nhà bảo tàng nghệ thuật Quốc gia này nằm ở ba tầng trên cùng của Trung tâm Pompidou. Ở gần khu vực Beaubourg, người ta lại xây một đài phun nước kỳ thú với nhiều màu sặc sỡ và độc đáo. Tác giả công trình này là ông Tinguely, một nhà điêu khắc hang động thuộc nhóm hiện thực trẻ. Nó chính thức ra đời vào ngày 27 Tháng 10 năm 1960 tại Paris.

Forum De Halles

Les Halles là một quận lâu đời nhất của Thành phố Paris và cũng là quận có đời sống sinh hoạt sôi động nhất. Một lần, Emilie Zola đã miêu tả nó như là phần bụng của Paris. Nơi đây đã từng là thị trường tạp phẩm bán buôn của thành phố. Tháng Ba năm 1969, mười gian hàng sắt, thép và gang thép được chuyển đến Rungis.

Với một khái niệm mới về không gian đô thị, ở vị trí của Nhà thờ Thánh Eustache theo kiểu Gothique người ta nâng nó thành Forum với hơn 40 nghìn m^2 cầu thang và các trang thiết bị bằng đá hoa cương, nhôm và thủy tinh. Nó được làm thành hơn bốn tầng, có đường ngầm vây quanh một khối vuông xây lộ thiên và được khánh thành vào ngày 4 Tháng 9 năm 1979, dựa trên đề án của hai Kiến trúc sư Claude Vasconi và Georges Pencreach. Người ta có thể khẳng định rằng: Forum này có tất cả mọi thứ giống như một siêu thị hiện đại, nó có các cửa hàng quần áo, đồ mỹ nghệ, nghệ thuật nấu ăn ngon và mọi thứ về nhà cửa, nơi giải trí, nhà hàng cùng mười nhà hát, ngân hàng và trung tâm thông tin. Nó cũng có bốn tuyến đường xe điện ngầm và hai tuyến RER.

Quận chiếc đồng hồ điện tử Del'orloge

Quận dành cho những người đi bộ này nằm bên cạnh Trung tâm Pompidou và mang tên chiếc đồng hồ nổi tiếng của Jacques Monestier được lắp từ năm 1976; chiếc đồng hồ này được làm bằng đồng thau và thép. Nó được điều khiển và lập trình bằng điện tử. Ở chỗ điểm chuông từng giờ, có một người máy được trang bị một thanh gươm và một cái khiên biểu tượng như đang chiến đấu và chiến thắng ba kẻ thù xung quanh mình; chúng mang biểu tượng của ba yếu tố: Rồng - Đất, Chim – Không khí và Cua - Nước.

Văn phòng thương mại (Bourse Du Commerce)

Vào năm 1765, người đứng đầu của giới thương mại đã xây dựng ở nơi đây một chợ lúa mì. Ngày nay, nó đã là một tòa nhà hình tròn oai vệ được trang trí bằng hàng loạt những cặp trụ bổ tường hoành tráng. Các văn phòng tạo thành vành đai quay quanh một phòng lớn ở giữa có mái vòm bằng thủy tinh và thép.

Nhà thờ Thánh Eustache

Ngoài phía rìa của khu vực này trước đây là Trung tâm của thị trường lương thực, còn bây giờ là một trong những nhà thờ đẹp đáng kinh ngạc nhất của Paris. Tòa nhà được khởi công xây dựng vào năm 1637. Người ta phân biệt nó nhờ kiểu kiến trúc hỗn hợp bất thường: Sơ đồ dựa theo kiểu Nhà thờ Đức Bà, các mái vòm theo kiểu Gothique sặc sỡ và trang trí theo kiểu thời kỳ Phục hưng gồm ba tầng cột.

Quảng trường Vendôme



Quảng trường Vendôme, Pháp.

Đây là một trong những công trình kiệt tác của Jules Hardouin – Mansart (người đã từng thiết kế Quảng trường Chiến thắng). Quảng trường được đặt tên từ sự kiện Công tước Vendôme đã từng sống ở đây. Nó được xây dựng khoảng giữa năm 1687 và 1720 xoay quanh một trụ tượng người cưỡi ngựa của Girardo làm để dâng lên Vua Louis XIV. Sau đó cũng như bao công trình khác, nó bị phá hủy trong cuộc cách mạng. Đây là một mẫu hình hoàn hảo về phong cách nghệ thuật đơn giản và mộc mạc. Quảng trường này có hình bát giác và có các tòa nhà vây quanh. Tầng trệt của toà nhà là những cửa vòm cuốn lớn, người ta bố trí vách tường một cách khéo léo ở mặt trước tòa nhà và phía bên trái là một vành đai các cửa sổ gác mái. Quảng trường mang đậm nét đặc trưng đến mức khi nhìn vào đây, người ta đều nhận thấy nó là sự tổng hợp của tinh thần và phong cách Paris. Ngày nay, ở đây có những tòa nhà quan trọng: Khách sạn Ritz nổi tiếng ở số nhà 15, ngôi nhà Chopin mất vào năm 1892, ở số nhà 12 và nơi ở của Eugenia de Montijo, vợ tương lai của Napoléon Đệ III. Ở giữa quảng trường là cây cột nổi tiếng do Gondouin và Lepère xây dựng khoảng giữa năm 1806 và 1810 để tưởng niệm Napoléon Đệ I. Cây cột mô phỏng theo cột Trajan ở thành Roma. Nó cao 145 phít (chừng 44,15m) và xung quanh thân cột là hàng loạt các hình phù điêu thắp xếp theo đường xoáy trôn ốc. Chúng được đúc theo 1200 hình giáo sỹ ở Austerlitz. Nhà điêu khắc Bergert đã tìm cách truyền vào trong đó các kỷ tích của Napoléon cho hậu thế sau này. Trên đỉnh cột, Antoine Denise Chauset dựng một bức tượng Hoàng đế Napoléon Đệ I vào năm 1814; nó đã bị phá hủy và thay vào đó là bức tượng Vua Henry Đệ IV. Sau đó, vào năm 1863, một bức tượng Napoléon được đặt trả vị trí cũ nhưng 8 năm sau ở thời kỳ công xã (khi mà tiếng nói của họa sỹ vĩ đại Gustave Courbet rất có trọng lượng) thì bức tượng này lại bị kéo đổ một lần nữa. Nhưng nó cũng chỉ bị thay thế có một lần cho dù bao năm sau, bức tượng Napoléon dựng lại chỉ là một bản sao chép.

Nhà hát Opéra

Đây là nhà hát lớn nhất Thế giới dành cho nhạc kịch Opéra trữ tình (thực tế nó chiếm một diện tích 120.000 phít vuông (gần 86576m^2), nó có thể chứa được hơn 2000 người và ít nhất 450 diễn viên có thể đứng trên sân khấu cùng một lúc. Cũng có thể nói, đây là tòa nhà tuyệt vời nhất trong kỷ nguyên của Napoléon Đệ III. Garnier đã thiết kế và xây dựng nó vào khoảng giữa năm 1862 và 1875. Mặt tiền của nó thể hiện sự phong phú về các yếu tố trang trí. Đó

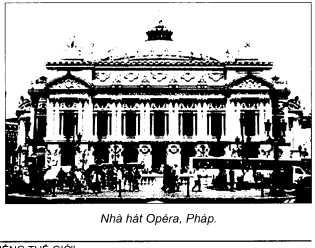

Nhà hát Opéra, Pháp.

chính là nét đặc trưng của kỳ nguyên này. Có một cầu thang đồ sộ dẫn tới tầng một của tòa nhà hai tầng đó.

Mặt tiền của nó bị chia nhỏ ra bằng những cửa vòm cuốn lớn và nhiều cột trụ tường to khỏe, trước các cột trụ là vô số các nhóm tác phẩm điêu khắc bằng đá cẩm thạch. Ở trụ tường thứ hai kể từ bên phải, người ta có thể nhìn thấy tác phẩm kiệt tác của Jean Baptiste Carpeaux – đó là bức ***Nhảy múa*** (bản nguyên tác bây giờ nằm ở Bảo tàng Louvre). Mặt tiền của tầng hai gồm các cột đôi cao to, tạo thành khung những cửa sổ lớn. Ở phía trên là một cái gác mái được trang trí chi chít, dày đặc và trên nữa là mái vòm phẳng trơn, ở bên trong nó cũng được trang trí đẹp như ở ngoài mặt tiền. Cầu thang hoành tráng thêm phần sang trọng nhờ những viên đá cẩm thạch, mái vòm được trang trí bằng các bức hoạ của Isidore Pils và ở phòng hội trường có một bức tranh nổi tiếng của Chagall vẽ vào năm 1966.

Lâu đài Bourbon

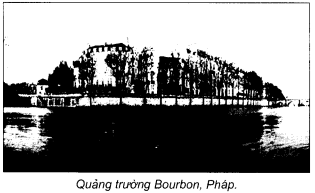

Quảng trường Bourbon, Pháp.

Tòa nhà Bourbon là sản phẩm của ít nhất bốn Kiến trúc sư nổi tiếng: Giardini khởi công xây dựng nó vào năm 1722, Lassurance tiếp tục công trình này và Aubert cùng với Gabriel hoàn tất nó vào năm 1728. Tòa nhà nguyên là dành cho con gái của Vua Louis XIV, Nữ Công tước Bourbon, và bà đã đặt tên mình cho nó. Vào năm 1764, nó thuộc về quyền sở hữu của Hoàng tử Condé, ông đã cho mở rộng thành quy mô hiện nay, một tòa nhà nguy nga, đường bệ nổi bật trên Quảng trường mang cùng tên. Khoảng giữa năm 1803 và 1807, Napoléon mời Poyet xây dựng mặt tiền phía hướng về nhà thờ Saint và tạo nên sự kết hợp hài hòa với mặt tiền của Nhà thờ Madeleine, đối diện với nó một khoảng và nằm cuối đường Royale. Trên mái cổng của mặt tiền có một vách tường tranh phúng dụ do Cortot điêu khắc vào năm 1842. Ở hai bên cánh của mặt tiền cũng có những bức phù điêu theo kiểu đó; chúng là tác phẩm của Rude và Pradier. Ở bên trong tòa nhà này, rất phong phú về các công trình nghệ thuật. Chỉ cần nói rằng khoảng giữa năm 1838 và 1845, Delacroix đã trang trí một bức History of Civilisation (*Lịch sử nền văn minh*) cho thư viện của tòa lâu đài này. Cũng tại căn phòng còn có nhiều bức tượng bán thân về Diderot và Voltaire do Houdon điêu khắc.

Đền Madeleine

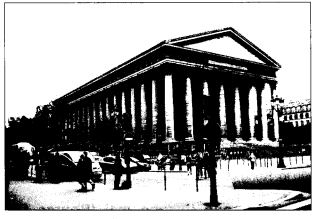

Đền Madeleine, Pháp.

Ngôi đền Hy Lạp đó nằm ở Trung tâm của Thành phố Paris. Nó là một công trình kiến trúc khá đặc biệt. Chính Napoléon đã muốn xây dựng một đài kỷ niệm cho Great Army (*Quân đội vĩ đại*) dọc theo tòa nhà Maison Carreé ở Nimes. Để có thể xây dựng, ông đã bắt tay vào xây dựng trước một công trình nhưng không thành và bị phá đổ hết. Công trình đó được làm lại từ đầu vào năm 1806, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của kiến trúc sư Vignon. Vào năm 1814, nó trở thành Nhà thờ Thánh Mary Madeleine và nằm ở giữa Quảng trường cùng tên. Nó mang dáng dấp cấu trúc của một đền thờ Hy Lạp Cổ điển. Nền cao và ở phía trước là một cầu thang rộng lớn, hành lang có 52 cây cột kiểu Corinthian cao 65 phít (gần 19,8m) chạy vòng quanh mặt ngoài của công trình kiến trúc này và có một cái trán tường với một trụ ngạch lớn do Lemaire điêu khắc vào năm 1834, thể hiện *Ngày phán quyết cuối cùng*. Bên trong nhà thờ này không có gian vách, nó chỉ có một tiền sảnh, với hai nhóm tượng điêu khắc của Pradier và Rude và một nơi tụng niệm có hình bán nguyệt. Bên trên bệ thờ cao là một tác phẩm của một họa sỹ người Italia. Đó là bức ***Assumption of Mary Magdeleine*** (*Đức Mẹ Mary Magdeleine thăng thiên*) của họa sỹ Marocchetti. Khi ra khỏi tòa nhà này, ta có thể ngắm toàn bộ đường Royale xa đến tận cây cột hình tháp ở Quảng trường và Cung điện Bourbon.

Cổng vòm vòng quanh

Pierre Francois Pontaine và Charles Percier đã thiết kế và xây dựng nó vào khoảng giữa năm 1806 đến 1808 để kỷ niệm những chiến công của Napoléon Bonaparte năm 1805. Người ta nói rằng, đó là bản sao của cổng vòm Septimius Severus ở Thành Roma, lập lại kiểu trang trí tạo thành và cấu trúc của đài kỷ niệm đó.

Các cột đá hoa cẩm thạch màu đỏ và trắng tạo khung cho ba mái vòm và phía trước của mỗi mái vòm có những bức phù điêu tưởng niệm về chiến thắng của Hoàng đế Napoléon. Trên đỉnh của cổng này, người ta đặt 4 con ngựa mạ vàng được di chuyển theo lệnh của Napoléon từ Nhà thờ Thánh

Marco ở Venice. Nhưng vào năm 1815, chúng lại được trao trả lại vị trí cũ. Và người ta thế vào vị trí của những con ngựa nguyên mẫu ấy bằng hình sao chép lại và sau này thêm vào đó một chiếc xe ngựa kéo và tượng Thần Hòa bình.

Khu vườn của Tuileries

Nó trải dài khoảng một kilômét từ Quảng trường Carrousel tới Quảng trường Concorde. Năm 1563, Catherine de Media đã mua khu đất này để tạo một khu vườn mang phong cách Anh. Khu vườn Tuileries hiện nay gồm 2 phần lớn được nối với nhau bằng một con đường rộng ở chính giữa, bên đường có trồng các luống hoa và xen vào đó là những bức tượng.

Quảng trường Concorde

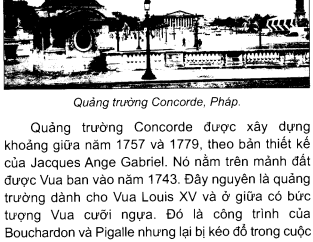

Quảng trường Concorde, Pháp.

Quảng trường Concorde được xây dựng khoảng giữa năm 1757 và 1779, theo bản thiết kế của Jacques Ange Gabriel. Nó nằm trên mảnh đất được Vua ban vào năm 1743. Đây nguyên là quảng trường dành cho Vua Louis XV và ở giữa có bức tượng Vua cưỡi ngựa. Đó là công trình của Bouchardon và Pigalle nhưng lại bị kéo đổ trong cuộc cách mạng Pháp. Vào thời gian đó, nơi này trở thành nơi đặt máy chém, dưới lưỡi dao ấy biết bao nhiêu nhân vật nổi tiếng đã bị rơi đầu: Từ Vua Louis XVI và vợ Ngài, Hoàng hậu Marie Antoinette, tới Lệnh bà Madame Roland và Robespierre. Nơi đấy, trở thành Quảng trường Concorde vào năm 1795 và hình dạng ngày nay của nó chính là tác phẩm gây ấn tượng mạnh của Kiến trúc sư Hittorf thực hiện khoảng giữa năm 1836 và 1840. Hiện tại, ở giữa Quảng trường Concorde nổi bật cột hình tháp Ai Cập bên đền thờ Louxor. Vào năm 1831 Mehmet Ali đã ban nó cho Louis Philippe, cột đó được xây dựng vào năm 1836, cao 75 phít (xấp xỉ 22,86m) và có các chữ tượng hình bao phủ. Những chữ này minh họa cho những chiến công vẻ vang của Pharaon[1] Rames Đệ II. Tám bức tượng mang biểu tượng của các thành phố chính của Pháp đứng ở các góc quảng trường. Phía Bắc quảng trường, bên kia đường Royale là các tòa nhà có hàng cột cũng do Gabriel thiết kế. Chúng bao gồm cả bộ khách sạn Crillon và Bộ Hải quân.

Đài phun nước

Hai đài phun nước được xây theo mẫu đài phun nước ở Quảng trường Piazza S.Pietro ở Thành Roma. Chúng nằm ở hai bên của cột hình tháp và do Hittorf xây dựng khoảng giữa năm 1836 và 1846. Chúng có thêm một số vạc nước và các bức tượng làm tăng thêm vẻ sống nước ở đây. Có lẽ chỉ có rất ít quảng trường có được bầu không khí Thần tiên cuốn hút mọi người từng giây từng phút như ở quảng trường này. Quả thật về ban đêm, dưới ánh đèn đường, không khí ở đây trở nên hư ảo tựa như trong huyền thoại.

Grand Palais (Lâu đài lớn)

Hội chợ Quốc tế tổ chức ở Paris năm 1900 là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử nghệ thuật và kiến trúc của thành phố. Do có dịp đó mà các công trình nghệ thuật và các đài tưởng niệm được sáng tạo theo phong cách hiện đại. Hai tòa nhà nằm kề ngang mang tên Lâu đài Petit và Lâu đài Grand (Lâu đài Nhỏ và Lâu đài Lớn) được xây dựng như một sự phản ánh thị hiếu này. Cả hai đều có kích thước rất đồ sộ và mang đặc điểm có rất nhiều các hàng cột, các trụ ngạch và những tác phẩm điêu khắc. Deglane và Louvet đã xây dựng Lâu đài Grand. Nó có một mặt tiền gồm nhiều cây cột kiểu Ionic, dài 787 phít (xấp xỉ 239,98m) và cao 65 phít (xấp xỉ 19,85m). Ngày nay, nhiều sự kiện quan trọng đều diễn ra ở đây như các cuộc triển lãm tranh giới thiệu ô tô các loại và đại loại như thế; trong khi trước đây, diện tích rộng lớn này chỉ được dùng cho các hội chợ. Một phần của tòa lâu đài đó là Lâu đài Découverte (*Lâu đài Phát hiện*), nơi đây người ta thường tổ chức kỷ niệm các thành quả khoa học và những bước tiến mới nhất của nhân loại.

Tượng xe ngựa kéo ở Grand Palais

Những tượng xe ngựa kéo nằm trong các góc của tòa Lâu đài Grand Palais. Chúng rất gây ấn tượng với hình ảnh như muốn lao vào khoảng không xung quanh từ cái bệ đang đứng. Bên trong Lâu đài Grand Palais có một căn phòng rất lớn mái vòm tròn và cao 141 phít (xấp xỉ 42,98m).

Petit Palais (Lâu đài nhỏ)

Charles Girault đã xây dựng lâu đài cho hội chợ, nó mang đậm phong cách của Thế kỷ XIX. Nó có một mái cổng kỷ niệm bao phủ lên một cổng vòm có hai cây cột ở hai bên. Hiện nay Petit Palais là bộ sưu tập của Thành phố Paris với vô số các bức tranh và các bức điêu khắc thuộc Thế kỷ XIX (của Géricault, Delacroix, Courbet, Redon v.v…). Bởi vậy nó là điểm dừng rất hấp dẫn giữa Bảo tàng Louvre và Bảo tàng Orsay.

(1). Tước hiệu của Vua Ai Cập cổ (N.D).

Ngoài ra, nó còn lưu giữ những bộ sưu tập Tuck và Dutuit. Chúng không chỉ nổi bật với những đồ vật của Ai Cập, Roman và Hy Lạp Cổ xưa mà còn với nhiều bức phác thảo và tranh từ các thời kỳ và các nơi khác nhau (Durer, Cranach, Watteau, Guardi. v.v…)

Cầu Alexandre đệ III

Đây là một trong những cây cầu của Paris. Chiếc cầu sắt một nhịp này dài 350 phít (xấp xỉ 106,68m), rộng 130 phít (xấp xỉ 39,62m) nối giữa khu Esplanade des Invalides và Champs – Elysées. Nó được xây dựng khoảng giữa năm 1896 và 1900; được đặt tên sau khi Sa Hoàng Alexandre Đệ III qua đời. Người con trai là Nicholas Đệ II đã tổ chức lễ khánh thành, chiếc cầu được xây dựng chính là để kỷ niệm việc liên kết giữa Nga và Pháp. Các tượng tiểu Thiên sứ đỡ lấy các vành hoa và đèn chùm cùng các dáng hình, ngụ ý là nữ Thần của biển tạo nên các đường nét trang trí cho cây cầu. Ở hai khối trụ cao ở bờ bên phải có các bức miêu tả nước Pháp cổ kính và hiện đại, còn ở bờ bên trái là những bức tượng hiện thân của nước Pháp thời kỳ Phục hưng và thời Vua Louis XIV. Những bức tượng Saint (Thần thánh) và Neva đầy ngụ ý cũng lại là biểu tượng của Nga và Pháp đã trang hoàng cho những khối trụ cao ở lối đi của cây cầu.

Bảo tàng Orsay



Bảo tàng Orsay, Paris, Pháp.

Người ta có thể tìm thấy cái mà giới báo chí gọi là *"Nhà bảo tàng đẹp nhất Châu Âu"* ở bên bờ trái Sông Seine. Nơi đây vào năm 1870, nguyên là State Audit Court (*Tòa án cấp Nhà nước*). Nhưng rồi trong thời kỳ Công xã nó đã bị phá bỏ. Vào năm 1898, Công ty đường sắt Paris – Orléans giao cho Victor Laloux xây dựng nhà ga mới. Công trình được xây dựng trong hai năm để nhà Bảo tàng Gare d'Orsay chuẩn bị cho cuộc triển lãm tổng hợp tổ chức vào năm 1900. Laloux đã thiết kế một gian giữa dài 135m và rộng 40m. Bên ngoài cấu trúc sắt thép của tòa nhà được bao phủ một cách nghệ thuật bằng nhiều lớp vữa màu sáng. Bên trong công trình không chỉ có 16 sân ga mà còn có rất nhiều nhà hàng và một khách sạn sang trọng có ít nhất 400 gian phòng. Vào năm 1939, nhà Bảo tàng Gare d'Orsay bị bỏ hoang và tiếp tục suy sụp dần dưới *"Bóng ma"* của sự tàn phá. Việc khôi phục văn hóa của Orsay Walles với bộ phim ***The trial*** (Phiên tòa) hay việc thành lập công ty của Jean Louis Barrault cũng không có hiệu quả chút nào. Vào năm 1973, Tổng thống đương thời của Pháp lúc đó, Georges Pompidou đã quyết định cho nó trở thành công trình kỷ niệm Quốc gia và coi đây là bảo tàng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật trong nửa Thế kỷ từ Đế chế thứ II của Napoléon Đệ III đến thời kỳ đầu của trường phái Lập thể. Nó chứng tỏ được mình là một sợi dây hoàn hảo nối giữa Bảo tàng Louvre, một Nhà thờ của nghệ thuật cổ xưa với Centre Georges Pompidou, một Nhà thờ của nghệ thuật hiện đại. Vào năm 1978, việc đấu thầu xây dựng lại tòa nhà này bắt đầu xuất hiện và nhóm ACT đã giành được quyền. Ông Gae Aulenti, một kiến trúc sư Italia đã được giao phần trang trí nội thất. Ngày nay có hơn 4.000 tác phẩm được trưng bày trên hơn 44.000m^2 bao gồm các bức tranh điêu khắc, bức vẽ và đồ đạc. Tầng trệt chủ yếu là các bức tranh, các bức điêu khắc và nghệ thuật trang trí từ năm 1850 đến 1870 và với các tác phẩm của Ingres, Delacroix, Manet, Puvis de Chavannes và Gustave Moreau; trong khi ở tầng thượng trưng bày các bức tranh của trường phái ấn tượng (Monet, Renoir, Pissarro, Degas và Manet), các bộ sưu tập Personnaz, Gachet và Guillaumin; các bức họa theo trường phái hậu ấn tượng với những kiệt tác của Seurat, Signac, Toulouse – Lautrec, Gauguin, Van Gogh và nhóm Nabis (Bonnard, Vuilard và Vallotton). Cuối cùng, ở tầng giữa nổi bật với các tác phẩm nghệ thuật từ năm 1870 đến năm 1914 với nghệ thuật chính thống của nền hội họa kinh viện cộng hòa, tượng trưng, Đệ III.

Đại lộ Champs - Eslysées

Khu vực rộng lớn này nằm ở phía Tây của Quảng trường Concorde. Nó nguyên là một khu đầm lầy. Vào năm 1667, sau khi cải tạo nó, họa sỹ Le Nôtre đã thiết kế một Đại lộ rộng lớn mang tên Grand Cours. (Nó trở thành Đại lộ Champs – Elysées vào năm 1709) kéo dài từ Tuileries đến tận Quảng trường Etoile, ngày nay gọi là Quảng trường Gaulle. Ở vị trí đầu tiên của Đại lộ là những bức tượng con ngựa của Marly, một tác phẩm của Guillaume Coustou. Từ đây kéo dài đến Ronde Point (Bùng binh) của Quảng trường Champs Elysées. Đại lộ Champs Elysées nằm cạnh một công viên. Vào thời kỳ Đế chế thứ II, nơi đây trở thành nơi hội họp thịnh hành nhất và là khu vực của tầng lớp thượng lưu toàn thành Paris. Ngày

nay, có lẽ nó không còn mang đặc tính quý tộc một thời nữa nhưng vẻ xinh đẹp tao nhã của nó thì không hề bị mất đi chút nào. Các cửa hàng sang trọng, các nhà hàng nổi tiếng và cơ quan hàng không quan trọng đứng thành hàng dọc theo đường đi rộng lớn. Nơi đây luôn đầy ắp người dân Paris, khách du lịch và mọi thứ trên Thế giới.

Khải Hoàn Môn



Khải Hoàn Môn, Paris, Pháp.

Cuối Quảng trường Champs Elysées và trên đỉnh ngọn Đồi Chaillot là Quảng trường Champs Gaulle rộng lớn. Người ta có thể thấy ở quảng trường này có ít nhất 12 công trình nghệ thuật chính. Đứng biệt lập ở giữa quảng trường là Khải Hoàn Môn hùng vĩ bề thế. Vào năm 1806, dưới thời Napoléon, Chalgrin đã khởi công xây dựng nó. Napoléon đã ra lệnh xây dựng Khải Hoàn Môn như một lâu đài kỷ niệm vĩ đại về quân đội. Nó được hoàn tất vào năm 1836 và chỉ có một mái vòm hình ống. Nó gần như lớn hơn Cổng Arch of Constantine ở Thành Roma: Thực tế nó cao 164 phít (xấp xỉ 49,99m) và rộng 147 phít (xấp xỉ 44,8m). Bề mặt của cổng có những bức phù điêu khổng lồ, trong đó nổi tiếng nhất và đẹp nhất là bức nằm bên phải, trên phần cổng hướng về Quảng trường Champs – Elysées. Nó miêu tả sự ra quân của những người lính tình nguyện năm 1792 và gọi đó là *"Marseillaise"*. Những chiến thắng của Napoléon được tạc kỷ niệm ở bức phù điêu nằm trên cao nữa, trong khi những tấm khiên tạc trên phần đỉnh của cổng có khắc các tên trận đánh lớn. Dưới cổng là hầm mộ những chiến sỹ vô danh. Nó được xây dựng vào năm 1920 và hàng đêm mọi người vẫn hướng về ngọn lửa bất diệt ấy. Có một đài kỷ niệm lịch sử trong một nhà bảo tàng nhỏ nằm bên cạnh cổng; ở đấy người ta có thể đọc được tên của ít nhất 558 vị tướng, một số tên được gạch chân bởi vì họ đã hy sinh trong chiến trận.

Lâu đài Chaillot

Tòa nhà này cũng được xây dựng nhân dịp một cuộc hội chợ Quốc tế tổ chức năm 1937. Các Kiến trúc sư Boileau, Carlu và Azéma thiết kế lâu đài trên vị trí trước đây là Tòa Trocadéro, nằm giữa lâu đài là một nền đất cao có trang trí các bức tường đồng mạ vàng. Nó hợp với hai sảnh đường khổng lồ, trải dài như hai cái cánh tạo thành một vòng ôm lớn. Từ nền đất, có một cầu thang và những khu vườn thoai thoải chạy xuống Sông Seine, các âm thanh của tháp nước và đài phun nước càng làm tăng thêm phần dễ chịu, thoải mái của những vườn cây cảnh. Mặt trước của hai sảnh đường được khắc thơ của nhà thơ Valéry. Ngày nay chúng trở thành bảo tàng các di tích của Pháp (một bộ sưu tập nổi tiếng về các tác phẩm thời Trung cổ), Bảo tàng Hải quân (trong đó có mẫu của con tàu La Belle Poule, làm cho người ta nhớ đến con tàu của Napoléon vẫn còn ở Đảo Saint Heléne) và Bảo tàng nhân loại phong phú với những bộ sưu tập và tư liệu của loài người.

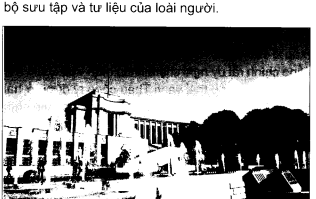

Lâu đài Chaillot, Pháp.

Trường Quân sự

Khu nhà này đứng ở cuối phía Nam khu vườn Champs de Mars. Nó là sáng kiến của nhà tài phiệt Paris Duverney và phu nhân Pompadour. Hai người này đều muốn các nam thanh niên ở tầng lớp hạ lưu tham gia vào binh nghiệp. Kiến trúc sư Jacques – Ange Gabriel đã xây dựng khu nhà trên khoảng giữa năm 1751 và 1773 theo một kiểu rất nghiêm trang qua hình dáng cân đối hài hòa của nó. Mặt tiền của khu nhà có hai tầng cửa sổ và ở giữa là sảnh đường có các cây cột đỡ lấy trán tường. Nó được trang trí bằng các bức tượng và có một vòm trần che phủ ở đằng sau, nếu bạn đứng ở Quảng trường Fontenoy thì có thể nhìn thấy Courtyard of Honour (Sân danh dự) trang nhã có mái cổng gồm các cột đôi kiểu Doric[1] và một mặt tiền khác tạo nên nhờ ba sảnh đường được nối với nhau bằng hai hàng cột. Ngày nay, khu nhà này vẫn sử dụng làm trường quân sự. Vào năm 1784 Napoléon Bonaparte đã vào học trường đó và năm sau ra trường với hàm Thiếu úy pháo binh.

(1). Kiểu lâu đời nhất và đơn giản nhất trong năm kiểu kiến trúc Hy Lạp Cổ đại (N.D).

Khu Les Invalides

Khu nhà rộng lớn Les Invalides trải dài giữa Quảng trường Vauban và khu Esplanade des Invalides. Nó bao gồm khách sạn Invalides, tòa nhà Dôme và Nhà thờ Thánh Louis. Toàn bộ công trình do Libéral Bruant xây dựng theo lệnh của Vua Louis XIV vào năm 1671. Nó được thiết kế làm nơi trú thân cho những người lính già tàn phế, họ buộc phải sống bằng nghề ăn xin. Công trình được hoàn tất vào năm 1676, sau đó có thêm Nhà thờ Thánh Louis và tòa Dôme do J.Harduoin Mansart thiết kế. Quảng trường rộng lớn của Esplanade dài 520 i át (xấp xỉ 475,28m) và rộng 270 i át (xấp xỉ 246,78m) được thiết kế vào khoảng giữa năm 1704 và 1720. Nó tạo thành vành đai phải của khách sạn Invalides. Trong khu vườn nằm trước khách sạn này là một hàng các bức tượng đồng giáo sỹ từ Thế kỷ XVII và XVIII gồm 18 bức có *"Phù điêu chiến thắng"*; chúng chỉ được thắp sáng trong những dịp đặc biệt. Trên đường vào có hai bể kiểu Đức xây dựng xong vào năm 1944. Mặt tiền của tòa nhà xây rất trang nghiêm và bề thế, dài 643 phít (xấp xỉ 195,89m) và có 4 tầng cửa sổ. Ở giữa có một cổng chính rất uy nghi chạm khắc hình Vua Louis XV, có vị Thần thông thái và vị Thần công lý đứng ở hai bên. Trên đường vào sân trong, người ta có thể nhìn thấy cấu trúc đều từ bốn phía với các đường vòm hai tầng của chúng. Nhờ vậy, sảnh đường ở phía cuối biến thành mặt tiền của Nhà thờ Thánh Louis. ở giữa sân là bức tượng Napoléon của Seurre. Bức tượng này trước đó được dựng trên đỉnh cột tại Quảng trường Vendôme. Trong Nhà thờ Thánh Louis des Invalides, nơi đáng chú ý nhất là điện thờ Napoléon. Nơi này cất giữ chiếc xe tang có lưu những vật còn lại của Hoàng đế được đem ra khỏi Đảo Saint Hélène để chôn cất và một chiếc quan tài để thi hài của Napoléon được đem về Pháp năm 1840.

Tòa Dôme Des Invalides

Nó được coi là một trong những kiệt tác của kiến trúc sư Hardouin – Mansart và được xây dựng giữa năm 1679 và năm 1706. Các hình dạng thuần chủng và phong cách cổ điển, nghiêm trang là đặc trưng của tòa nhà này. Nó có cấu trúc hình vuông và có hai tầng. Mặt tiền của nó là một công trình nghệ thuật có tính đối xứng và trang nhã, ở phía trên hai tầng cột đỡ cái trán tường là một khối đặc hình trống với hàng cột đôi. Sau một dãy đòn nhô ra trang nghiêm là mái vòm thon thả nổi bật với cách trang trí bằng những vòng hoa và các hoa văn khác. Những chiếc lá mạ vàng trang hoàng trên đỉnh nóc lấp lánh dưới ánh Mặt trời. Công trình kiến trúc này kết thúc bằng cái cửa trời nhỏ với một ngọn tháp cách mặt đất 350 phít (xấp xỉ 206,88m). Mặt trong tòa nhà xây theo hình chữ thập kiểu Hy Lạp phản ánh được tính đơn giản của mặt ngoài. Trong các dải mái vòm, Charles de la Fosse đã vẽ 4 tác giả ***Phúc Âm***[1] trong khi đó ở giữa ông lại vẽ hình Thánh Louis đang dâng Chúa Jésus thanh Gươm mà Ngài đã đánh thắng những kẻ không theo đạo. Ngay dưới mái vòm là đường vào hầm mộ. Nơi đây có lưu giữ mộ của Napoléon. Đây cũng là hầm mộ của các thành viên của gia đình Hoàng đế cũng như những người Pháp vĩ đại khác. Trong các điện thờ về phía tay phải là các ngôi mộ của anh Napoléon, Joseph Bonaparte và của hai Nguyên soái Vauban và Foch. Người anh trai khác của Hoàng đế là Jérome được chôn cất ở điện thờ thứ nhất phía tay trái và tiếp theo là mộ của Turenre và Lyautey.

Mộ của Napoléon

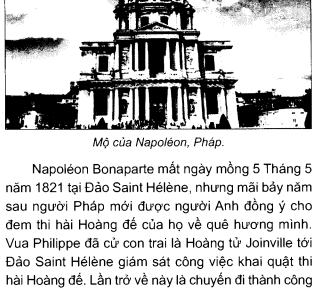

Mộ của Napoléon, Pháp.

Napoléon Bonaparte mất ngày mồng 5 Tháng 5 năm 1821 tại Đảo Saint Hélène, nhưng mãi bảy năm sau người Pháp mới được người Anh đồng ý cho đem thi hài Hoàng đế của họ về quê hương mình. Vua Philippe đã cử con trai là Hoàng tử Joinville tới Đảo Saint Hélène giám sát công việc khai quật thi hài Hoàng đế. Lần trở về này là chuyến đi thành công cuối cùng của con người Pháp vĩ đại đó. Ông là người mà nhân dân kính yêu nhất, binh sỹ sủng ái nhất và làm cho kẻ thù ông kinh sợ nhất. Vào Tháng 9 năm 1840, một con tàu Pháp đã đưa thi hài Napoléon về đến Le Havre và dần dần tạo thành cả một đoàn dài trên Sông Seine kéo đến tận Paris.

Ngày 15 Tháng 9 có một trận bão tuyết, nhưng hầu như toàn thành phố đều tham dự lễ tang Hoàng đế. Thi hài Hoàng đế được đưa đi từ từ, dọc các con đường chính, qua Khải Hoàn Môn xuống Đại lộ Champs Elysées để đến nơi yên nghỉ tại Nhà thờ Dôme des Invalides; như vậy, cảnh sống tha phương của Napoléon cuối cùng đã chấm dứt. Giống thi hài một ông Vua Ai Cập Cổ đại, thi hài ông được đặt trong 6 lớp quan tài: Lớp thứ nhất bằng thiếc, lớp thứ hai bằng gỗ dái ngựa, lớp thứ 3, thứ 4 bằng chì, lớp

(1). 4 tác giả Phúc Âm: Mark, Luke, Mathieu, John.

thứ 5 bằng gỗ mun và lớp thứ 6 bằng gỗ sồi. Và sau đó, nó được đặt vào một chiếc quan tài đá đỏ để trong hầm mộ do Kiến trúc sư Viseonti vĩ đại thiết kế dành cho những mục đích đặc biệt. Ở đây có 12 bức tượng chiến thắng khổng lồ, ngày đêm canh gác cho Hoàng đế, như thể chúng tượng trưng cho toàn dân Pháp; cuối cùng đã về đoàn tụ với người anh hùng vĩ đại của mình và dường như là để cho ông, sau khi mất được gần gũi bên một người thân mà ông phải xa cách suốt cả cuộc đời. Cạnh mộ Napoléon là con trai ông, Vua của Thành Roma, người nổi tiếng là L'Aiglon (chú đại bàng non).

Cung điện Luxembourg



Cung điện Luxembourg, Paris, Pháp.

Sau khi Vua Henry Đệ IV qua đời, Hoàng hậu Marie de Medici dường như không muốn sống ở Cung điện Louvre nữa; bà muốn sống ở một nơi nào đó gợi cho bà nhớ về Thành phố Florence, nơi bà đã sinh ra. Nhờ vậy mà năm 1612, Công tước François de Luxembourg đã dâng ngôi nhà này cùng với một khu đất khá lớn cho bà. Và năm 1615, bà đã giao cho Salomon de Brosse có trách nhiệm xây dựng một toà lâu đài có kiểu cách và nguyên vật liệu thật giống những lâu đài Florence mà bà đã rời nó để sang Pháp. Và thực tế thì cả phần đá chạm khắc thô sơ, những cây cột và các vành tròn lớn đều gợi nhớ Toà nhà Palazzo Pitti ở Florence nhiều hơn là nhớ đến bất kỳ một toà nhà nào ở Paris. Mặt tiền của nó gồm một sảnh đường hai tầng, bên trên có một mái vòm và hai sảnh đường hai bên liên hợp với phần giữa bằng những đường hành lang. Khi cuộc cách mạng nổ ra, tòa lâu đài này bị tách ra khỏi gia đình Hoàng tộc và biến thành nhà tù Quốc gia.

Ngày 4 Tháng 11 năm 1785, danh bạ điện thoại đầu tiên được đặt ở đây, sau đó Napoléon đã quyết định lấy nơi này làm Thượng Nghị viện. Trong tòa lâu đài đã có rất nhiều tác phẩm của Eugéne Delacroix và Tordaens.

Khu vườn Luxembourg và đài phun nước Medici

Có lẽ đây là một trong những cái lý thú nhất và đặc trưng nhất của Paris, một Thành phố phong phú về nhiều khía cạnh khác nhau. Khu vườn này nằm bên những con đường đông đúc xe cộ và người, có tiếng động ồn ào nhưng vẫn ẩn giấu được sau những góc cây xanh, những ốc đảo yên bình, mà ở đây thời gian như trôi chậm lại. Một trong những nơi để thư giãn tinh thần là khu Vườn Luxembourg. Đây là một công viên công cộng rộng lớn, hàng ngày náo động bởi có nhiều sinh viên và thanh niên đến đây, do nó nằm gần khu Latinh (Latin Quartier). Giữa những hàng cây trải rộng mênh mông có bồn đài phun nước, các nhóm tượng và thậm chí có cả sân bóng. Một loạt các bức tượng xinh đẹp tả các Hoàng hậu Pháp và nhiều phụ nữ lộng lẫy khác dọc theo các bậc thang của công viên. Ở cuối một con kênh đào về phía Đông của Lâu đài Luxembourg nằm trong vòm cây xanh tốt là đài phun nước Medici lộng lẫy, đài phun nước này có thể coi là của Salomon de Brosse xây dựng. Trong hốc tường ở trung tâm là tượng Polyphemus diễn tả khi ông lâm cho Galatea kinh ngạc với hình người chăn cừu Acis, đây là tác phẩm của Ottin, xây dựng năm 1863. Mặt sau là một bức phù điêu của Valois có từ năm 1806. Nó mô tả Leda và con thiên nga.

Đài phun nước của đài thiên văn

Nếu bạn rời khỏi khu vườn Luxembourg theo hướng đài Thiên văn, bạn sẽ đi dọc theo Đại lộ Observatoire (đại lộ Đài thiên văn) tuyệt đẹp có trồng cây hai bên đường. Tại đây, dưới vòm cây xanh là một đài phun nước có tên *"đài phun nước của bốn góc Trái đất"*. Davioud đã xây dựng vào năm 1875. Nó nổi tiếng với một nhóm các cô gái tượng trưng cho bốn góc Trái đất. Carpeaux đã chạm khắc ra những thân hình duyên dáng và tuyệt mỹ này.

Điện Panthéon



Điện Panthéon tại Paris, Pháp.

Trong thời kỳ bệnh dịch khủng khiếp năm 1744, Điện Panthéon được xây dựng giống như Nhà thờ Thánh Geneviere - tuân theo lời nguyện của Vua Louis XV. Soufflot đã thiết kế và khởi công xây dựng nó vào năm 1758, và hoàn tất năm 1789, với sự đóng góp của Rondelet. Trong suốt thời kỳ cách mạng, nó trở thành Nhà thờ của Glory dùng làm nơi

chôn cất những con người vĩ đại. Dưới thời Napoléon vào năm 1806, nó được mở lại làm nơi thờ cúng nhưng chỉ được đến năm 1885, khi nó hoàn toàn trở thành Nhà thờ thế tục. Trong khi thiết kế toà nhà này, Soufflot đã tìm kiếm một kiểu cổ điển trang nhã, trở về với thế giới xa xưa. Cái nổi bật nhất là kích thước khác thường của nó: Dài 360 phít (xấp xỉ 100,728m) và cao 272 phít (xấp xỉ 82,9m). ở phía trước nhà thờ là một cầu thang dẫn đến hàng hiên có 22 cột đỡ lấy một trán tường. Vào năm 1831, David d'Angers đã điêu khắc tác phẩm ngụ ngôn với hình tượng của Tổ quốc đứng giữa hình tượng của tự do và lịch sử, ở đây ai cũng có thể nhìn thấy dòng chữ khắc nổi *"Aux grandes hommes, la patrie reconnaisante"* (Nước Mẹ biết ơn những người con vĩ đại).

Một mái vòm lớn nổi bật trên toàn tòa nhà giống hệt mái vòm của Christophen Wren trên Nhà thờ Thánh Paul ở London. Cũng ở đó, phần nhà hình ống được bao quanh bằng vành đai cột kiểu Corinthian. Trong tòa nhà này có hình cây thánh giá Hy Lạp, bên trên đường cắt ngang có một mái vòm được đỡ bằng bốn trụ cột trong đó một trụ cột là mộ của Rousseau. Các bức tường được trang trí bằng các tác phẩm tranh, trong đó có các bức hoạ nổi tiếng của Puvis de Chavannes minh hoạ cho nhiều câu chuyện về Thánh Geneviève. Hầm mộ nằm dưới nhà thờ có để rất nhiều ngôi mộ của những nhân vật tên tuổi lẫy lừng. Người đáng nhắc tới ở đây là Victor Hugo (ông được chôn cất ở đây năm 1885), Emile Zola, Voltaire, bản thân nhà thiết kế Soufflot, Carnot và Mirabeau. Có 425 bậc thang dẫn tới đỉnh của mái vòm, từ đó người ta có thể được ngắm một bức tranh toàn cảnh rộng lớn và rất gây ấn tượng. Điện Parthéon là điện duy nhất của nước Pháp chỉ dành riêng chôn cất những danh nhân Văn hóa vĩ đại.

Nhà thờ Thánh Etienne Du Mont

Nhà thờ này là một trong những công trình đáng kể nhất của Paris cả về hình dáng mặt tiền lẫn phần nội thất. Nó đứng ở khu vực đẹp nhất của thành phố - Khu phố Latinh. Ngay từ đầu Thế kỷ XIII, Trường Đại học Tổng hợp Paris đã được thành lập ở đây. Trường Đại học này ngay lập tức đã trở nên nổi tiếng của nền văn hóa phương Tây nhờ tên tuổi của những bậc thầy vĩ đại đã từng học ở đây, như là những tên tuổi St. Bonaventuna và St. Thomas Aquinas. Rồi ở đây người ta còn xây dựng thêm Nhà thờ St. Etienne du Mont. Nó được khởi công xây dựng vào năm 1492 đến năm 1822 mới được hoàn thành. Vẻ độc đáo của Nhà thờ rất gây ấn tượng. Thực tế mặt tiền của nó là một sự pha trộn kỳ dị giữa kiểu Phục hưng và kiểu Gothique trừ ba cái trán tường chồng lên nhau. Bởi vì chúng rất kỳ lạ và thành công trong việc tạo ra một hình thức thống nhất, rõ ràng mạch lạc. Nhà thờ này cũng lưu giữ hòm đựng thi hài của Thần hộ mệnh thành Paris, Thánh Geneviève, người đã cứu thành phố khỏi sự đe dọa của người Hun vào năm 451.

Nếu như mặt tiền của Nhà thờ làm người ta kinh ngạc về hình thức hỗn hợp của nó, thì phần nội thất lại rất bình thường với kiến trúc thẳng trơn xây theo kiểu Gothique gồm ba gian vách và dãy nhà cánh ngang. Nó có một cột trụ cao đỡ lấy các vòm và được nối với nhau bằng một hành lang trên các cổng vòm. Nhưng phần đẹp nhất phía trong Nhà thờ khiến nó trở thành kiểu độc đáo duy nhất ở Paris là *"Jubé"*. Đó là kiểu hành lang lửng lơ tách giáo đường chính khỏi nơi hát Thánh ca. Có lẽ Philiber Delorme đã thiết kế ra kiểu này. Nó là kiểu *"Jubé"* duy nhất nổi tiếng ở Paris và cấu trúc này có từ giữa năm 1521 và 1545. Người ta bố trí đều đặn trên các cầu thang xoáy trôn ốc nằm ở hai bên bằng những kiểu trang hoàng lộng lẫy theo cảm hứng nghệ thuật thời Phục hưng. Nhờ vậy nó tạo ra một kết quả nghệ thuật có nhịp độ đều đặn thông suốt. Trong hành lang, cạnh những cây cột của điện thờ Đức Mẹ, có chôn cất hai nhân vật nổi tiếng trong nền văn hóa Pháp Thế kỷ XVII: Pascal và Racine. Các cửa sổ của hành lang và nơi hát Thánh ca đều có kính màu lộng lẫy từ Thế kỷ XVI – XVII.

Nhà thờ của Sorbonne

Đây là phần lâu đời nhất trong các tòa nhà của Trường Đại học Sorbonne: Lemercier đã xây dựng nó khoảng giữa năm 1635 và 1642, mặt tiền của nó mang đặc trưng kiểu Baroque với hai tầng nằm dưới một mái vòm trang nhã. Kiểu trang trí xoắn ốc kéo từ tầng hạ lên tầng thượng có nguồn gốc từ Italia. Một kiểu sao chép hình ảnh được giới thiệu theo đường đi từ những cây cột thuộc tầng hạ cho đến những dải trụ bổ tường bằng phẳng hơn ở tầng thượng, và tăng dần độ sáng. Bên trong Nhà thờ, trong giáo đường chính là một mộ bằng đá hoa cẩm thạch trắng của Cardinal Richelieu do Giardon chạm khắc năm 1664, theo mẫu thiết kế của Le Brun.

Khách sạn Cluny



Khách sạn Cluny, Pháp.

Bên cạnh sự tàn lụi của các bề bơi kiểu Roman (có từ giữa Thế kỷ II và đầu Thế kỷ III) thì tòa nhà có bãi cỏ và vườn cây xanh này là một trong những kiểu mẫu đẹp nhất của cái gọi là kiến trúc Gothique Quốc tế ở Paris. Khu đất này thuộc tu viện chung ở Burgundy. Khoảng giữa năm 1485 và 1489, cha trưởng tu viện Jacques D'Amboise đã cho xây dựng nơi này thành chỗ ở của các tu sỹ Benedictin từ Cluny về thăm Thủ đô. Trong thời kỳ cách mạng có sắc lệnh, tuyên bố tòa nhà đó biến thành của công và được bán. Vào năm 1843, nó trở thành dinh thự của nhà sưu tập Alexander du Sommerand và khi ông mất vào năm 1842, thì ngôi nhà và các bộ sưu tập của ông đều thuộc Nhà nước. Hai năm sau, một nhà bảo tàng được khai trương ở đây trưng bày các vật thể minh họa cho cuộc sống thời Trung cổ của Pháp, xếp loại từ các bộ y phục đến các đồ kim hoàn, từ đồ sành Majolica[1] đến vũ khí, từ các bức tượng đến các tấm thảm. Người ta đi vào nhà bảo tàng qua một cửa mở ra phía sân trong. Từ đây, họ có thể đánh giá đầy đủ vẻ trang nhã và thâm nghiêm của toà nhà: hai hàng cửa sổ chạy theo hàng ngang và một cột tháp có cầu thang được trang trí bằng các biểu tượng của Thánh James. Phong cách kiểu Gothique Quốc tế được thể hiện qua những nét hoa văn trang trí cổ điển trong hàng lan can bao phủ mái nhà và các cửa sổ gác mái.

Bảo tàng Chapel

Nằm trong 24 phòng của bảo tàng này là bộ sưu tập của Alexandrer du Sommerand; bằng những chất liệu phong phú và đa dạng, chúng đã để lại một bức tranh toàn cảnh hoàn chỉnh về cuộc sống hàng ngày ở thời Trung cổ. Một trong những bộ sưu tầm giá trị nhất của bảo tàng là các bộ thảm, chúng được dệt ở Loire và Flanders vào Thế kỷ XIV và XV.

Phòng số 11 còn được gọi là phòng Rotonda có một bức thảm nổi tiếng *"La Dame à la Liocorne"* xuất hiện từ đầu Thế kỷ XVI. Trong khu nhà bảo tàng, phòng số 20 chắc chắn là căn phòng nổi tiếng nhất và lộng lẫy nhất. Ban đầu nó được dành cho các cha trưởng tu quyền sử dụng; với kiểu Gothique Quốc tế thuần chủng nhất nó chỉ có duy nhất một cột trụ ở giữa phòng, và đó là nơi giao nhau của các đường gân nổi trên mái vòm; dọc theo những bức tường là một loạt các đòn chìa với những bức tượng của gia đình Amboise, nằm trong các hốc tường. Các tác phẩm đẹp nhất nằm trong Bảo tàng Chapel này là các bức thảm nổi tiếng minh hoạ huyền thoại về Thánh Stephen, chúng có từ nhà thờ Cathedral của Auxerre và được hoàn thành vào khoảng năm 1490.

Nhà thờ Thánh Germain Des Prés

Khu phố Thánh Germain này nổi bật thêm nhờ cuộc sống ồn ào ở đây, các đường phố rực rỡ màu sắc và mang đường nét đặc thù đan chéo nhau tạo nên nhiều góc đường xinh đẹp. Nơi này còn có Nhà thờ Thánh Germain Des Prés, một nhà thờ cổ nhất Paris được xây dựng vào giữa Thế kỷ XI và XII. Những người Norman đã phá hủy nó ít nhất bốn lần, nhưng mỗi lần xây dựng lại người ta vẫn xây theo kiểu Romanesque uy nghiêm. Ở mặt tiền của nhà thờ, người ta có thể nhìn thấy phần còn lại của chiếc cổng đường bệ xây từ Thế kỷ XII; nhưng nó không may bị một mái cổng thuộc Thế kỷ XVII xây vào năm 1607 che khuất một nửa. Ngoài ra, nó còn có một tháp chuông mà các góc được gia cố và làm dày lên bằng những trụ ốp tường. Vào Thế kỷ XIX, hai cột tháp đứng hai bên nơi hát Thánh ca đều bị phá hủy và ngay cả nơi hát Thánh ca ấy ngày nay cũng còn lại rất ít dấu tích. Bên trong nhà thờ có ba gian vách và một giáo đường chính và phần cuối của nó được sửa đổi vào Thế kỷ XVII. Để cho mọi người thưởng thức được đầy đủ sau những lần khôi phục lại nhà thờ vào Thế kỷ XIX, ngày nay những mái vòm và đỉnh cột đã được trang trí rất phong phú đa dạng. Bên trong nhà thờ còn có cả những kiểu cấu trúc đơn giản và trang nghiêm khác nữa. Nơi thấp nhất của nhà thờ này là chỗ hát Thánh ca với những hành lang của nó. Ở đây, kiểu kiến trúc ban đầu từ Thế kỷ XII đến nay có phần vẫn còn nguyên vẹn. Trong nhà thờ, có hai ngôi mộ của hai nhân vật có tên tuổi lừng lẫy: đó là của Cartesius, nằm ở điện thờ thứ hai về bên phải và của Vua Polish John Casmir nằm ở giáo đường chính về bên trái.

Quảng trường Des Vosges

Nhìn từ trên xuống, hay từ một trong các ô cửa sổ thường được trổ trên mái nhà lợp bằng đá, Quảng trường trông giống như một hành lang rộng lớn ở Nhà thờ, một hình vuông hoàn hảo với độ dài mỗi chiều là 118 yards (107,852m). Quảng trường được khép kín hoàn toàn bởi 36 ngôi nhà cổ tuyệt đẹp với những vòm cổng xây ở tầng trệt và hai hàng cửa sổ ở phía trên. Trong Quảng trường có những hàng cây xanh và những vườn hoa, còn ở chính giữa Quảng trường là bức tượng Vua Louis XIII cưỡi ngựa bằng đá hoa cương, một phiên bản được mô phỏng theo nguyên tác của P.Biard đã bị phá hủy trong cuộc cách mạng.

Quảng trường xây trên nền của Khách sạn Tournelles, nơi Vua Henry Đệ II đã chết trong một trận chiến đấu trên ngựa vào năm 1559. Quảng trường do Vua Henry Đệ IV thiết kế năm 1607 và được hoàn

(1). Đồ sành thời Phục hưng.

thành năm 1612. Nhờ hình dáng hoàn hảo, nhờ những vòm cổng được xây dựng nối tiếp nhau tạo thành nơi dạo chơi yên tĩnh; và nhờ sự kết hợp hài hòa giữa màu xanh của những khu vườn và sự giãn dị của những toà nhà bao quanh (những tòa nhà mà trong đó màu trắng tinh khiết của đá hoà quyện với màu đỏ ấm áp của gạch), Quảng trường đã trở thành một trung tâm khác của cuộc sống xa hoa ở Kinh thành Paris - nơi vẫn chưa có dấu ấn của sự kinh hoàng và bạo loạn của cuộc cách mạng. ở trung tâm của mặt phía Nam là cung điện của nhà Vua, đây là tòa nhà lộng lẫy nhất ở đây. Tòa nhà này được xây cho Vua Henry Đệ IV, phía trước là cung Hoàng hậu.

Ngôi nhà số 6 là viện Bảo tàng Victor Hugo. Đại văn hào Pháp đã sống tại đây từ năm 1832 đến 1848. Nơi này vẫn còn những dấu tích và đồ vật gợi nhớ lại những giây phút trọng đại nhất trong cuộc đời ông, cũng như gần 350 bức phác họa đã minh chứng cho sự vĩ đại của ông, tài năng đa dạng của một thiên tài.

Khu Moulin Rouge (Cối xay gió màu đỏ)

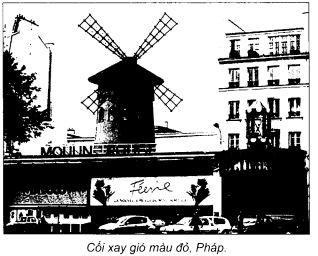

Cối xay gió màu đỏ, Pháp.

Cũng giống như Montparnasse, thậm chí còn hơn thế, Montmartre (Mông mactơrơ) đã và đang là một trong những khu phố tuyệt đẹp và lôi cuốn nhất của Thành phố Paris. Nó nằm trên một quả đồi đá vôi cao 425 phít (xấp xỉ 128,53m). Nơi đây theo truyền thuyết, có vị Giám mục đầu tiên của Paris là Thánh Denis bị xử trảm vào năm 272. Một số người tin rằng, tên của khu phố bắt nguồn từ một hiện thực: ngọn đồi này vốn được gọi là *"Mons Martrum"*(ngọn núi của những người tử vì đạo) sau đó nó sinh ra cái tên như bây giờ. Suốt cả Thế kỷ XIX nơi đây là Thánh địa của những người nghệ sỹ cho rằng cuộc sống của người Bohemian là cuộc sống tự do thoải mái, sáng tạo ra nghệ thuật là lý do của cuộc sống và loại bỏ bất kỳ cố gắng nghệ thuật nào không thể hiện được một lối sống. Mỗi họa sỹ từ người nổi tiếng nhất, đến người bình thường nhất đều để lại ở Montmartre một dấu ấn về cuộc đời và nghệ thuật của mình. Dưới chân đồi là Quảng trường Blanche nổi bật với những cánh quạt dài của cối xay gió thuộc Khu Moulin Rouge (cối xay gió màu đỏ). Nó được dựng vào năm 1889 và là nơi các nghệ sỹ Velentin de Désossé, Jane Avril và La Goulue biểu diễn. Các quán rượu ở đây đã cho ra đời điệu nhảy cáng căng *("the can can")*[1] trên sân khấu của mình. Nó làm cho ta liên tưởng đến họa sỹ Toulouse Lautrec, người đã thức thâu đêm ở đây với cây bút để vẽ những hình ảnh tuyệt đẹp và cuốn hút với cuộc sống chân thực nhất, mang tính nhân văn nhất về cuộc sống ban đêm trong những quán rượu và nhà hát. Ở đây, những người sống vì nghệ thuật lại bị loại trừ ra khỏi nghệ thuật và được công luận ban phúc này, cuối cùng đã tìm được chỗ đứng cho mình. Họ được quảng cáo trên các áp phích của Toulouse Lautres trong phạm vi rộng lớn nhất và đạt được danh tiếng mà không bao giờ họ có ở bên ngoài khu Moulin Rouge này.

Nhà thờ Sacré Coeur

Đứng ở bất cứ phía nào của thành phố người ta cũng ngắm được bức tranh toàn cảnh của Paris, nhưng cuối cùng họ đều phải dừng mắt lại nơi vòm cổng trắng của Nhà thờ Sacré Coeur. Nó đứng uy nghi trên đỉnh Đồi Montmartre và được xây dựng vào năm 1876, bằng tiền quyên góp của nhân dân cả nước. Nó được tôn phong vào năm 1919. Các Kiến trúc sư (trong đó quan trọng nhất là Kiến trúc sư Abadie và Mogno) đã thiết kế nó theo kiểu rất cuốn hút. Đó là sự pha trộn của phong cách Romanesque và Byzantine.

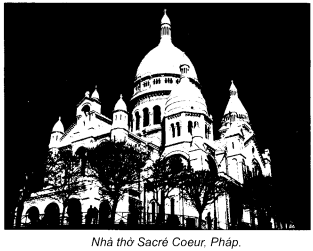

Nhà thờ Sacré Coeur, Pháp.

Kiểu 4 cổng vòm nhỏ và một cổng vòm lớn ở giữa đứng đơn lẻ trên một khối hình trống cao mang nét đặc thù của phương Đông. Phía sau là một tháp chuông vuông vắn cao 275 phít (xấp xỉ 83,82 m) có

(1). Điệu nhảy sôi động, chân đá rất cao, do phụ nữ mặc váy dài biểu diễn.

một quả chuông *"Savoyard"* nổi tiếng nặng ít nhất 19 tấn và vì thế nó là quả chuông lớn nhất Thế giới. Có những bậc thang vững chãi dẫn lên mặt tiền của Nhà thờ và cổng vòm có ba khung vòm ở phía trước. Bên trên là các bức tượng kỵ sỹ, có lẽ đó là hai nhân vật lịch sử được nhân dân Pháp yêu quý nhất là Vua Louis, một vị Thánh là Joan của Art. Ở phần bên trong, do sự trang trí cực kỳ công phu các bức phù điêu, tranh họa và nhiều bức khảm mà người ta có thể nói rằng: Nhà thờ này đã mất đi kiểu kiến trúc nhất quán của mình. Từ trong nhà thờ, người ta có thể đi xuống hầm mộ ngầm rộng lớn hay trèo lên đỉnh của mái vòm; từ đó họ có thể thấy được bức tranh toàn cảnh của thành phố cả vùng lân cận trải dài hàng dặm. Để có thể nhìn thấy cả khối trắng của chính Nhà thờ này ở một vị trí có lợi thế tốt nhất, bạn nên đi xuống Quảng trường Thánh Pierre ở phía dưới hoặc đi bằng tàu trượt trên dây cáp rất thuận tiện, hay xuống theo đường cầu thang dốc. Người ta có lẽ cũng phản đối rằng, kiểu dáng của nhà thờ này cùng với chính màu sắc và kích thước của nó tương phản quá lớn với các công trình khác của thành phố và với nước gỉ đồng xám xuất hiện cùng dòng thời gian. Những kiểu hợp nhất của Nhà thờ Sacré Coeur trong quang cảnh của Thành phố Paris này ngày nay đã được tất cả mọi người chấp nhận. Có lẽ, chính sự đối lập đó đã tạo nên giá trị của nhà thờ và của các công trình kỳ niệm khác đồng thời cũng làm chúng nổi bật về nội dung nghệ thuật và lịch sử.

Quảng trường Tertre

Khái niệm hội họa trước đây khá thịnh hành là khái niệm, họa sỹ sống để làm họa sỹ và chỉ sống vì mục đích hội họa của mình thì ngày nay đã thay đổi. Điều đó có lẽ đã không đúng ở tất cả mọi nơi, ít nhất là ở Quảng trường Tertre. Ở đây thời gian không ngừng trôi. Quá trình biến đổi vẫn cứ diễn ra, giới thiệu cho mọi người những tính cách mới. Đó là cái không thể thiếu được trong thời hiện đại này. Thật ngớ ngẩn khi đi đến Quảng trường Tertre và các đường phố nhỏ bé để tìm các dấu tích của không khí thời hoàng kim xa xưa. Nơi đây cũng như bất cứ đâu, những biến đổi do thời gian đem lại đã sinh ra tác động ngoài ý muốn con người và mọi vật xung quanh.

Quảng trường La Nation

Nơi này nguyên là Quảng trường Trône. Sau đó, ngai vàng được xây dựng ở đây vào ngày 16 Tháng 8 năm 1660, khi Vua Louis XIV và Maria Theresa tiến vào thành phố. Trong thời kỳ cách mạng, máy chém được đặt ở đây nên nó được gọi là Quảng trường Trône Renversé và vào năm 1880, nó lấy tên hiện nay. Một nhóm tượng đồng Triumph of The Republic (Chiến thắng của Nước Cộng hòa) của Dalou (1899) được đặt trong một cái bồn ở Trung tâm Quảng trường.

Quảng trường Cộng hòa

Haussmann đã sáng tạo ra quảng trường hình chữ nhật rộng lớn này (1854) để làm nơi diễn tập của quân đội. Chúng được lập ra để đàn áp các phong trào khởi nghĩa của nhân dân. Ở giữa quảng trường là đài kỷ niệm có bức tượng Republic (1883) đặt trên một cái bệ được trang trí bức phù điêu bằng đồng của Dalou miêu tả những sự kiện lịch sử của nước Pháp.



Quảng trường Cộng hòa, Pháp.

Công viên Villette

Năm 1867, nơi đây là thị trường mua bán súc vật; vào năm 1979, Công viên Villette (38 ha) được đưa vào vị trí bảo tàng lớn nhất đã từng cống hiến cho khoa học và kỹ thuật. Công trình kiến trúc này bao gồm: *"Géode"* (một phòng chiếu phim hình bán cầu rộng lớn), một *"Grande Halle"* (một trong những tòa nhà kim loại đẹp nhất của Thế kỷ XIX) và phòng trưng bày *"Zénith"*.

Cổng Grande Arche (Cổng lớn)

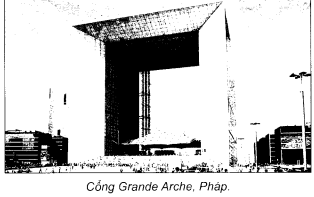

Cổng Grande Arche, Pháp.

Dane Johan Otto von Spreckelsen đã thiết kế cổng này vào năm 1982 và nó được khánh thành vào Tháng 6 năm 1989. Cổng Grande Arche gồm hai cột tháp cao 105m, trên đỉnh có chặn một cột ngang, cấu trúc được ốp bằng thủy tinh và đá hoa cương Carrara, ở giữa có treo một tấm vải bạt lớn đó là cái gọi là Cloud (mây). Có bốn cầu thang máy đưa khách tham quan lên tháp lầu.

Hai bờ Sông Seine

Cách cầu Neuilly một đoạn ngắn là bờ Sông Seine nổi tiếng nhờ có *"Les Bords de Seine"* (Hai bờ



Sông Seine, Pháp.

Sông Seine) rất xinh đẹp và là nơi dạo chơi lý tưởng. Đi dạo theo đường bờ sông có trồng cây hai bên và có vô số chiếc xà lan đậu ở đó, người ta có thể nhìn thấy quận Defense (bảo vệ) - một biểu tượng của nền kiến trúc hiện đại với những tòa nhà kính chọc trời.

La Defense

Khu thành thị của La Defense được hình dung như là một khu kinh doanh khổng lồ rộng 130 ha. Nó bắt đầu có từ năm 1995 trên diện tích đất dành cho việc mở rộng Cầu Neuilly. Những tòa nhà này được xây dưới khu dạo chơi có lát đá dài 120m rộng 250m và có nhiều bậc thang đi xuống Sông Seine, còn dưới nó là các đường cao tốc chạy qua.

Tất cả các tòa nhà hiện đại ở đây đều có đặc điểm là mang dáng hình học thuần tuý (các Tháp Fiat, Manhattan, Gan Elf Aquitaine). Công trình hấp dẫn duy nhất ở đây là tòa C.N.I.T. Nơi đây, có các hội chợ họp hàng năm, các kiến trúc sư Zehrfuss, Camelot và Mailly tạo dựng nó bằng những lớp bê tông. Khu La Defense có hình chiếc mai lật úp rất táo bạo, liều lĩnh và chỉ cần 3 điểm đỡ.

VŨ HOÀI THU

28. THỦ ĐÔ PRAHA - NIỀM KIÊU HÃNH CỦA CỘNG HÒA SÉC

Những ai đã đến Praha -Thủ đô Cộng hòa Séc, hay chỉ qua sách báo, phim ảnh... cũng sẽ có những cảm nhận sâu sắc và nhiều ấn tượng khó quên về một Thủ đô lâu đời nằm giữa lòng non nước, mây trời của xứ tuyết miền Trung Châu Âu. Đặc điểm nổi trội của Thủ đô này là cổ kính, dân tộc và hiện đại đan xen với đất, trời và dòng Sông Samara chảy giữa lòng Thủ đô, hoà quyện vào nhau gây một cảm giác dường như lúc nào cũng đầy ắp sức sống.

Chính vì thế, từ lâu Praha được tôn vinh bằng nhiều tên gọi: *"Thành phố vàng; Thành phố Mẹ; Thành phố trăm tháp; Thành phố của quá khứ và hiện tại"*.

Ngày 28-10-1918, dân tộc Séc và Slovakia đã liên minh lại thành lập Liên bang Tiệp Khắc theo Tuyên ngôn Matin nổi tiếng thời đó. Nhưng cuộc *"hôn nhân"* này so với lịch sử loài người chẳng khác gì gang tấc, bởi từ 1-1-1993, sau biến cố Lịch sử ở Liên Xô và Đông Âu đã kết thúc cuộc Chiến tranh Lạnh kéo dài nhiều năm. Từ đó, Liên bang này lại trở về điểm xuất phát ban đầu với hai nước: Cộng hòa Séc và Cộng hoà Slovakia. Thời điểm này, người Séc và Slovakia gọi đó là cuộc chia ly trong hoà bình. Với tổng giá trị tài sản cố định của Liên bang được chia cho mỗi quốc gia theo tỷ lệ dân số là 634 tỷ Cuaron (tương đương 25 tỷ USD). Ngay sau đó (Tháng 2-1993), Liên hiệp Quốc đã chấp nhận đơn hai nước này là thành viên của Liên hiệp Quốc.

Nước Cộng hòa Séc nằm ở phía Tây có diện tích 78.864 km^2 với 10,8 triệu dân (tính đến năm 2005) có Thủ đô là Praha. Quốc kỳ của Liên bang Tiệp Khắc (cũ) được Quốc hội chọn là cờ của Cộng hoà Séc kể từ ngày 1-3-1993.

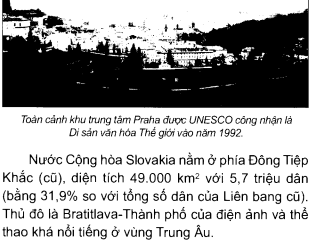

Toàn cảnh khu trung tâm Praha được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa Thế giới vào năm 1992.

Nước Cộng hòa Slovakia nằm ở phía Đông Tiệp Khắc (cũ), diện tích 49.000 km^2 với 5,7 triệu dân (bằng 31,9% so với tổng số dân của Liên bang cũ). Thủ đô là Bratitlava-Thành phố của điện ảnh và thể thao khá nổi tiếng ở vùng Trung Âu.

Tuy đã trở thành hai quốc gia riêng biệt (1993), nhưng Praha mãi mãi là niềm kiêu hãnh của người Séc, người Slovakia. Praha theo tiếng Séc có nghĩa là *"Cổng trời"*, bắt nguồn từ truyền thuyết dân gian huyền thoại của Nữ hoàng Libusê tương tự như truyện *"Một ngàn đêm lẻ"* của vùng Trung Đông. Nữ hoàng Libusê tìm thấy vùng đất tuyệt đẹp sẽ là Thủ đô của Vương triều; cùng thời điểm sẽ gặp được người chồng của mình, đó là lúc người thợ mộc tài ba làm xong ngưỡng cửa nhà mình. Cụm từ *"ngưỡng cửa"* tiếng Séc là Praha, có nghĩa là *"Cổng trời"* và tên của Thủ đô Praha có từ ngày đó.

Thủ đô Praha rộng hơn 300 km^2 với 1,2 triệu dân (tính đến tháng 12-2005). Tổng thu nhập kinh tế của Thủ đô Praha trong năm 2005 lên tới 637 tỷ Euro, đạt bình quân đầu người/năm là 17.155 Euro; trong khi bình quân thu nhập đầu người/năm của toàn Cộng hoà Séc 8.503 Euro.

Kể từ những năm đầu của Thập niên 90 Thế kỷ XX, nghĩa là sau khi Cộng hòa Séc trở thành Quốc gia riêng, Hội đồng dân tộc Séc (Quốc hội) ban hành Luật chuyển đổi sở hữu tài sản Nhà nước cho thành phần kinh tế tư nhân theo cơ chế kinh tế thị trường; kế đó Chính phủ Séc cho lập Bộ Tư nhân hoá (ở Thủ đô Praha là Sở kinh tế tư nhân) để phục vụ quản lý phát triển kinh tế -xã hội của đất nước. Đến nay, nền kinh tế Cộng hoà Séc nói chung, Thủ đô Praha nói riêng đã qua giai đoạn tư nhân hoá tất cả các nhà máy, công trình lớn cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ theo cơ chế kinh tế thị trường. Nước Cộng hoà Séc đã trở thành thành viên chính thức của Tổ chức các nước Châu Âu (EU); trước đó vào năm 1994, lần đầu tiên Séc là Quốc gia thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên hiệp Quốc.

Thủ đô Praha là hòn ngọc đầy kiêu hãnh của nước Cộng hoà Séc; đồng thời Thủ đô này cũng được coi là Trung tâm văn hoá tiêu biểu của miền Trung Châu Âu. Bởi nơi đây từ thập niên cuối cùng của Thế kỷ XX đã có khoảng 1.800 ngọn tháp lớn nhỏ khác nhau từ hình dáng đến màu sắc. Không chỉ có thế, Praha còn mang trong lòng nó nhiều vẻ đẹp và dấu ấn của văn hoá Séc lâu đời được biểu tượng trên 2.000 công trình kiến trúc: Lâu đài, nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, cung thể thao, tượng đài, cùng vô số biệt thự nhà vườn xinh được xây dựng trong nhiều Thế kỷ khác nhau.

Tiêu biểu cho những lâu đài cổ kính ấy trước hết phải kể đến lâu đài mang tên Praha. Đây là lâu đài độc đáo, lâu đài đẹp nhất ở Châu Âu khi nó *"chào đời"* vào Thế kỷ thứ IX. Lâu đài kỳ diệu này nằm ở

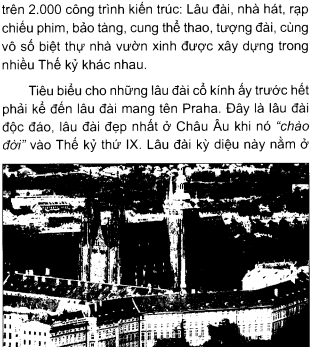

Lâu đài Praha cổ kính, Cộng hòa Séc.

cuối con *"Đường Vua"* trong khu phố cổ. Nơi đây trong nhiều triều đại trước, nó được dùng làm Cung Vua; sau đại chiến Thế giới lần thứ II, kể từ giữa năm 1945 trở lại đây, lâu đài là nơi làm việc của Tổng thống, Chủ tịch nước. Người Séc coi lâu đài Praha là hiện thân Nhà nước đầu tiên của dân tộc mình. Nhưng sự phát triển huy hoàng nhất phải kể từ Thế kỷ thứ XIV trở đi- từ thời trị vì của Hoàng đế Karel IV. Lâu đài Praha có đến hai chục cụm công trình kiến trúc được xây dựng trong 3 khu vực liên hoàn. Mỗi khu vực có chức năng khác nhau; đồng thời cùng hoạt động mà không hề ảnh hưởng lẫn nhau. Sự kỳ diệu của nó là nhờ vào việc thiết kế kiến trúc, với hệ thống âm thanh được sử dụng từ những vật liệu quý hiếm nên đã tạo ra một giá trị thẩm mỹ nghe và nhìn tuyệt diệu.

Du khách đến thăm lâu đài được chiêm ngưỡng không chỉ vẻ đẹp mà còn có thể suy ngẫm về cái gì đó như thể huyền bí của Cổng vòm, của Đền Thánh, của Bảo tàng Mỹ thuật hay Nhà hành lễ hoặc Khu đền thờ các vị Thánh (tương tự Đền thờ 108 anh hùng hảo hán của Trung Quốc ở Tĩnh Từ Xuyên). Người Séc coi đây là một quần thể kiến trúc hàm chứa nhiều hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, nghệ thuật, lịch sử… có tính lâu đời của đất nước mình. Không ít công trình kiến trúc đã có ngàn tuổi, nhưng do được bảo tồn, tôn tạo thường xuyên, nên lâu đài Praha vẫn toát lên vẻ đẹp quyến rũ không mờ phai bởi bóng dáng thời gian phủ bụi.

Thủ đô Praha có hơn 10 nhà hát, nhưng trước hết phải kể đến Nhà hát Quốc gia nằm ở trung tâm Thủ đô được xây dựng theo phong cách Phục hưng công trình do kiến trúc sư Josef Zitek thiết kế và thi công mất 13 năm mới hoàn thành (1868-1881). Đêm đón khách đầu tiên của nhà hát (12-8-1881) có vinh dự công diễn vở nhạc kịch nổi tiếng thời đó mang tên *"Nàng Libusé"* (Nữ hoàng). Kể từ đó đến nay (không kể những năm chiến tranh) Nhà hát Quốc gia Cộng hòa Séc thường xuyên có các hoạt động nghệ thuật ấn tượng, thường là nhạc kịch Opera, nhạc thính phòng. Những nhạc sỹ nổi tiếng trước kia cũng như hiện nay thường có tác phẩm được công diễn tại đây coi như có được hạnh phúc lớn. Trong đó, có 3 nhạc sỹ đứng ở tốp đầu tiêu biểu cho 3 dòng âm nhạc vốn gắn liền với văn hoá Séc, đó là Antonin Dvorak (thính phòng), Bedrich Smetana (nhạc truyền thống) và Leos Janasek (nhạc hiện đại). Ba nhạc sỹ nổi tiếng nói trên đã qua đời từ lâu, nhưng nhiều tác phẩm âm nhạc của họ vẫn sống mãi trong ký ức của nhiều người yêu thích môn nghệ thuật này.

Thủ đô Praha còn có Hội quán thành phố là nơi cuốn hút khách du lịch trong nước và Quốc tế luôn tìm đến. Đây cũng là một trong những biểu tượng lâu đời và thật khó quên của Praha cổ kính. Hội quán thành phố nằm trên khu đất vốn thuộc sở hữu của nhà Vua từ Thế kỷ XVI. Tại nơi này thường xuyên có các hoạt động nghệ thuật như đại hội, hoà nhạc, thi hoa hậu trong nước, Quốc tế…

Dấu ấn của Hội quán thành phố được dân tộc Séc và Slovakia coi như thể bản hùng ca bất hủ và

đã đi vào sử sách của Quốc gia này. đó là vào ngày 28-10-1918, tại đây, đã diễn ra sự kiện lịch sử trọng đại, tuyên bố thành lập nước Cộng hoà Tiệp Khắc.

Thủ đô Praha tuy lâu đời, qua nhiều thế chế khác nhau, việc tổ chức quản lý cũng như phát triển cơ sở hạ tầng mỗi giai đoạn lịch sử mang nhiều dấu ấn của thời đại; nhưng về tổng thể vẫn đảm bảo được tính thống nhất và hài hoà giữa cũ và mới, giữa thô sơ, giản đơn và hiện đại. Trong đó phải kể đến mạng lưới đường sá và giao thông trên mặt đất, trên sông và dưới lòng đất đều được quy hoạch khá hợp lý. Hơn thế, sự kết hợp giữa giao thông với quy hoạch, kiến trúc, văn hoá, thương mại và du lịch cũng khá rạch ròi và có tầm nhìn quy mô chiến lược của con người.

Tiêu biểu cho mạng lưới giao thông của Praha là Đường Vua (con đường dẫn chỉ đạo quy hoạch tới Cung Vua thuở trước). Đường Vua là một trong những con đường của khu phố cổ, điểm khởi đầu là từ một chiếc cầu bắc qua Sông Vontara, điểm cuối là Cung Vua. Phía đầu và cuối của Đường Vua là hai cổng vòm với kiến trúc cổ, bề thế hơi có phần lạ mắt như thế là khoá và mở nếu như ta bước chân vào cung đường này. Thời xa xưa Đường Vua chỉ có xe ngựa đi về, nay thì vô vàn các phương tiện qua lại. Đường Vua của Praha có đến 30 cụm tượng đài và nhiều công trình kiến trúc tuyệt đẹp, mỗi công trình mang một sắc thái riêng, ấn tượng.

Đi dọc Đường Vua, du khách có dịp chiêm ngưỡng 13 cây cầu bắc qua Sông Vontara được xây dựng từ nhiều Thế kỷ trước, gần nhất là Thế kỷ XV. Khởi đầu là những cây cầu được làm bằng gỗ sồi phục vụ dân chúng qua lại buôn bán, giao lưu, thường ngoạn, về sau người ta thay dần cầu bằng đá hoặc cầu bêtông vĩnh cửu. Nổi trội trong số cây cầu là cầu đá mang tên của vợ Vua Vladislav là Juditin được dựng vào năm 1165, nhưng 192 năm sau đó (1432) một trận lũ khủng khiếp đã cuốn trôi cầu đá. Người Séc lại phục chế cầu này vào giữa Thế kỷ XV nhưng quy mô lớn hơn cầu cũ bởi cầu dài 516 mét, trải trên 16 trụ đá, mặt cầu rộng 10 mét đủ cho 3 làn xe.

Giữa lòng Thủ đô Praha còn có một biểu tượng không thể nào quên, đó là chiếc đồng hồ cổ có từ thời Vua Karel thứ IV (năm 1354) do người thợ kim hoàn có tên Maratin dày công sáng chế. Đây là chiếc đồng hồ có một không hai trên Thế giới, nó được đặt trước toà nhà Thị chính Thành phố. Chiếc đồng hồ này đã tồn tại, hoạt động trên 6 Thế kỷ. Ngoài cảnh diễu hành của các tượng hình do chính máy móc của đồng hồ chỉ huy, còn thêm những cảnh di động bên ngoài đồng hồ mang nhiều tính cách khác nhau. Một bên đồng hồ là kẻ hà tiện, tham lam dù có trong tay cả túi tiền rồi, vẫn xem nó nặng nhẹ thế nào? Bên khác là người đàn ông đang ngắm mình trong gương. Đó là kẻ hư vô. Cả hai gật gù, tự mãn. Đối lập, phía bên kia cũng có hai tượng hình. Một là thần chết mà khi vị thần này há miệng rồi ngậm miệng lại cũng là lúc thần gật đầu nhìn về phía người Thổ Nhĩ Kỳ - đã một thời chinh chiến. Thế nhưng người Thổ lắc đầu, cự tuyệt đi với người chết. Rõ là thần chết, bởi vì đã có một lần con chim sẻ vô tình bay vào miệng vị thần ấy. Thế là chim đành *"ở lại"* trong đó một tiếng đồng hồ cho tới khi thần chết *"trình diễn trở lại"*.

Đồng hồ này có nhiều công dụng cho cuộc sống. Vành ngoài phủ màu đen, khắc chữ Gôtích, mạ vàng 18 cara, phân chia một ngày thành 24 giờ. Trên mặt đồng hồ thiên văn có một đĩa lớn cũng được mạ vàng. Đó là quỹ đạo Mặt trời, còn quả cầu nhỏ ở trong là các tuần Trăng tròn, méo. Đan xen quỹ đạo Mặt trời, Mặt trăng là những dãy Thiên hà, những chòm sao được vận động lệch tâm, trong khi Trái đất lại đặt nằm cố định chính giữa mặt đồng hồ. Cứ mỗi giờ qua đi, chú gà trống vàng chễm chệ phía trên của sổ của đồng hồ cất tiếng gáy báo giờ như thể lời chào Praha cổ kính, dân tộc và hiện đại đã có trên một ngàn năm tuổi.

Tới Praha du khách còn được chiêm ngưỡng hệ thống công viên, vườn hoa, cây cảnh và các khu nhà thờ cổ kính được xây dựng trong nhiều thời đại.

NGUYỄN XUÂN LƯƠNG

29. ROMA - THỦ ĐÔ ITALIA

Roma (Roma) - Thủ đô Italia ngày nay, nằm trên bảy ngọn đồi ở Trung phần nước Italia, cách bờ biển phía Tây khoảng 25km. Theo truyền thuyết, Roma là tên Thành phố do nhà Vua đã sử đầu tiên Romulus (Rômulux, 753-715 Tr. CN) hoạch định ranh giới bằng một hàng cây, khi ông được tôn làm Vua (753 Tr. CN). Lúc đầu, Roma chỉ là sự hợp nhất của một số làng trên mấy ngọn Đồi Roma ngày nay. Vào Thế kỷ VI và V Tr. CN, Roma phát triển rất



Thủ đô Roma, Italia.

mạnh và nhanh chóng trở thành Thủ đô của một đế quốc rất rộng lớn. Nó thâu tóm hết các vùng đất ven biển Địa Trung Hải.

Chính trong thời kỳ hưng thịnh này, những người đứng đầu đế quốc đã xây dựng được nhiều công trình đồ sộ, nhiều cái còn lưu dấu tích đến ngày nay. Từ Thế kỷ III, Roma nhiều lần bị xâm chiếm và phá hoại. Việc thành lập Thủ đô Constantinople (năm 324) của đế quốc Roma phương Đông cùng với sự tranh giành quyền lực của đế quốc phương Tây đã đẩy nhanh sự suy tàn của Roma.

Thực tế nó chỉ là một Thủ đô tôn giáo. Các Giáo hoàng thời Phục hưng cũng để lại một số công trình xây dựng lớn, chủ yếu tập trung ở Vatican và vùng phụ cận. Mãi đến cuối Thế kỷ XIX, khi Roma trở thành Thủ đô của nước Italia thống nhất, nó lại mới có sinh khí phục hồi nhanh chóng. Mặt khác, do uy tín của tòa Thánh ở Roma cũng dần dần được đề cao trở lại, do đó Roma cũng lấy lại được địa vị Thủ đô tôn giáo của Đạo Giatô và phồn vinh trở lại. Roma ngày nay là một thành phố đất rộng (1508km² kể cả các vùng ngoại ô) và dân cư chưa đông lắm (gần 3 triệu người) như nhiều thành phố lớn trên Thế giới. Trung tâm thành phố ứng với vùng Roma cổ được chia thành 22 rộng, ngoại ô gồm 35 quartieri và 3 suburbi đang trong quá trình đô thị hóa; ngoài ra còn có Agro Rômano (Nông thôn Roma) trước kia bùn lầy, mới được cải tạo từ thời Mussolini. Trong thành phố có hai vùng đất có quy chế đặc biệt: Vatican được coi như một quốc gia riêng, và khu vực Triển lãm Quốc tế của Roma (Esposizione Universale di Roma) có tư cách hành chính độc lập với thành phố.

Roma là một Thành phố có rất nhiều di tích văn hóa từ thời Cổ đại và Trung đại, lại có nhiều viện bảo tàng văn hóa nghệ thuật và những thư viện lớn vào bậc nhất Châu Âu. Nơi đây tàng chứa những văn bản cổ và rất hiếm. Công trình khoa học - kỹ thuật đầu tiên được xây dựng là hệ thống tiêu nước của Thành phố Cloacamaxima có thể được xây dựng từ Thế kỷ VI Tr. CN dưới thời Vua Tarquinius (Táckinauxi, 616-587 Tr. CN). Tàn tích của công trình còn lại ngày nay, hệ thống mương máng, đặc biệt là miệng cống tiêu nước ra Sông Tibre là kết quả phục chế dưới thời đế chế Roma (khoảng Thế kỷ III).

Quảng trường Roma (Forum – Romanum), nơi hội họp của nhân dân để bàn việc công cộng, cũng được bắt đầu xây dựng từ thế kỷ VI Tr. CN. Lúc đầu nó còn là một cái chợ, về sau biến thành trung tâm chính trị, kinh tế và tôn giáo. Dần dần quanh quảng trường, các đời Vua độc tài, cộng hòa và đế chế, nhiều công trình kiến trúc khác được xây dựng như nhà thờ Giulia, nhà các nữ tu sỹ (Vestale); đền thờ Dioscures (Dyôxiquyê); cổng Titus (Tytuxi)… Dưới thời đế chế, các Hoàng đế Roma còn cho xây dựng nhiều Quảng trường khác như Quảng trường Augustus, Quảng trường Trajanus. Ngoài ra, Roma còn có những Quảng trường hoàn toàn thương mại, Quảng trường Bôaryum bán súc vật và Quảng trường Hôlytôryum bán rau quả. Các quảng trường này được phục chế lại bắt đầu từ năm 1972.

Điện Panthéon (Păngtêông: Có nghĩa là Điện Các Thánh) là điện được xây dựng năm 27 Tr. CN ở Quảng trường Macxi (cửa Sông Tibre, phía Bắc Đồi Capitol) và đã được cải tạo lại nhiều lần dưới các triều Vua Hadrianus (Hađiryanuxi 117-138), Antinonus (Antynonuxi 138-161) và Septimius Severus (Sêptymiuxi Sêveryuxi, 193-211). Lúc đầu là đền thờ Các Thánh. Tại đây, có mộ của nhiều nhân vật cổ đại nổi tiếng: Raphaon, Carache (hai học sỹ Italia), các Vua Victor Emmanuel II (Víchtơ Êmanuen II) và Humbert I (Humbe I), Vua Italia và Hoàng hậu Magorít.

Sân Colosseo (Côlốtxêô) còn gọi là Sân Flavien (Phlaviêng) được xây dựng xong năm 80 dưới thời Vua Tytuxi. Gần sân này có pho tượng Néron rất lớn. Công trình kiến trúc đó có chu vi 524 mét với 80 bậc ghế ngồi, có thể chứa 87.000 người xem. Thời cổ, đây là sân đấu võ. Sân đã bị hư hại. Từ Thế kỷ XI đến Thế kỷ XV người ta đã lấy vật liệu ở đây đi xây dựng lâu đài ở những nơi khác. Từ Thế kỷ XVII, Nhà thờ đã quan tâm bảo vệ công trình này, năm 1972 được phục chế lại.

Lâu đài Phácnezo được xây dựng từ năm 1517 cho Giáo chủ Farnece (Phácnejơ) sau là Giáo hoàng Pôn III, được Michelangelo hoàn thiện năm 1546, với cửa sổ lớn có trụ cột đỡ (mặt tiền), phòng lớn, bức hoành tráng bằng đá vàng nhạt (tầng một) rất đẹp.

Ngôi nhà Vàng (Domus Aurea): Lâu đài do Néron (bạo chúa) cho xây dựng trên Đồi Esquilinus (Exkylynuxi) sau vụ cháy lớn ở Roma năm 64 mà chính Néron là thủ phạm. Nội thất được trang trí nhiều bức tranh hoành tráng đắp nổi rất đẹp và về sau các họa sỹ thời Phục hưng của Italia dùng làm môtíp trang trí ở nhiều nơi khác.

Ở Roma có một số bảo tàng có nhiều hiện vật quý giá: Viện bảo tàng X. Vatican; Biệt thự Borghese (Boócghedơ) xây dựng đầu Thế kỷ XVIII làm nơi ở mùa Hè của Giáo chủ Boeghère, trong đó có phòng giải trí và trở thành phòng trưng bày những công trình điêu khắc và hội họa có giá trị; phòng trưng bày Quốc gia (lâu đài Bacberyry) có tranh của Raphaello, Tytiêng, Ghirêchô, Honbain; phòng trưng bày Đôrya có tranh của Vélazquez, Raphaello, Tytiêng, Caravagio, Pútxanh, Rubens; phòng trưng bày tranh của Italia Hiện đại (Thế kỷ XIX và XX), Viện Bảo tàng Quốc gia Roma ở nhà Dioclétien (Diôclechiêng) có các công trình nghệ thuật Hy Lạp, Roma và đạo

Giatô; Viện Bảo tàng biệt thự Giulya về khảo cổ học Italia; Viện bảo tàng Đồi Capitol; Bảo tàng tranh và cổ vật.

Nhà thờ Jésus là nhà thờ chính thức của những người Giêduýt được xây dựng từ năm 1568, một phần theo đề án của Michelangelo, mặt tiền theo đề án của Della Porta(1594). Trong nhà thờ có mộ của Thánh Ignacede Loyola là người sáng lập ra dòng Giêduýt.

Ngoài ra, Roma Cổ đại còn có hai bức tường bao quanh, đó là Servius (Xécvyuxi) bao gần hết cả bảy ngọn đồi, xây dựng từ Thế kỷ VI Tr.CN và đến Thế kỷ IV Tr.CN đã được trùng tu; tường Aurelianus (Ôrêlianuxi) vẫn còn di tích, đến nay đã được mở nhiều cửa làm điểm xuất phát của những con đường đi ra các ngả Roma. Đầu các con đường này chính là các cửa cũ ra vào Roma cổ xưa và còn dấu vết của nhiều ngôi mộ và nghĩa địa cổ.

ĐỖ NGUYÊN ĐƯƠNG

30. SEOUL - THỦ ĐÔ CỦA HÀN QUỐC

Người Hàn Quốc ngợi ca đất nước mình là miền đất huyền ảo. Biển Vàng - nằm giữa Hàn Quốc và CHND Trung Hoa – bao quanh 3 phía Đông – Tây – Nam Hàn Quốc. Bán đảo này có địa hình phong phú với khoảng 70% là núi non, sông suối lớn.

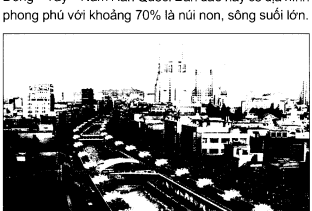

Trung tâm Thủ đô Seoul, Hàn Quốc

Trong 30 năm qua, Hàn Quốc đã đạt được sự phát triển phi thường, điều mà mọi người cho là *"sự thần kỳ kinh tế trên Sông Hàn"*. Hàn Quốc có số dân 43,7 triệu người và cứ 4 người dân thì có một người sống ở Thủ đô Seoul. Đây là hiện tượng riêng biệt khiến các chính khách Hàn Quốc lo ngại và đã có kế hoạch ngăn làn sóng người từ nông thôn tiếp tục di cư vào các thành phố. Kế hoạch của Seoul nhằm phát triển nhân lực dài hạn để phân tán đến các tỉnh, thông qua việc sắp đặt lại các hoạt động kinh tế, cân đối phát triển đất đai.

Tổng sản lượng quốc dân (GNP) của Hàn Quốc vào năm 1992 đã đạt 294,5 tỷ USD và tính theo đầu người đạt 6.749 USD so với 2,3 tỷ GNP và bình quân đầu người 87 USD năm 1962.

Thủ đô Seoul là trung tâm kinh tế xã hội lớn nhất, quyết định nhất của Hàn Quốc. Các khu công nghiệp lớn đều tập trung ở Seoul. Hệ thống đường ngầm ở Seoul hiện đại. Nó đứng vào hàng thứ 8 trên thế giới, chuyên chở 3,7 triệu lượt/ngày. Các tuyến đường cao tốc nối Seoul với các thành phố và thị trấn các tỉnh đến bất cứ nơi nào trên cả nước, đi về trong vòng 1 ngày. Đường sắt, đường không, đường bộ cũng phát triển hiện đại, thuận lợi. Hiện tại ở Hàn Quốc, cứ 100 người dân có 35,7 máy điện thoại và phấn đấu đến năm 2001, 2 người dân có một máy điện thoại. Mỗi gia đình ở Seoul trung bình có 1 máy thu hình, Seoul cũng là nơi trưng bày đủ loại trào lưu, phong cách kiến trúc hiện đại. Ngoại thành Thủ đô còn lưu giữ, tồn tại những làng xã với lối kiến trúc dân tộc truyền thống. Ngay tại Thủ đô Seoul, kiến trúc hiện đại cũng kết hợp với truyền thống đã tạo ra một phong cách kiến trúc hài hòa.

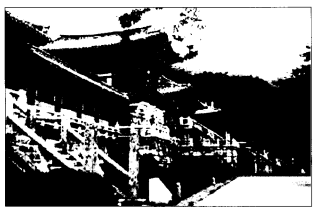

Đền Bulguksa (Hàn Quốc)- Một di sản văn hóa Thế giới

Thủ đô Seoul có Trung tâm Văn hóa lớn Seiong. Nhà hát chính của Trung tâm có 4.000 chỗ ngồi nhưng lớn bậc nhất vẫn là Trung tâm Nghệ thuật Seoul trên sườn Núi Umyon nằm ở phía Nam Thủ đô. Quần thể kiến trúc cho các ngành nghệ thuật này xây dựng trong 10 năm, Tháng 2-1993 mới được khánh thành. Trong quần thể kiến trúc này có nhà hát Opéra 2.346 chỗ ngồi, nhà hát kịch 800 chỗ và nhà hát thử nghiệm 300 chỗ…

Ngành du lịch Hàn Quốc cũng đang phát triển nhanh mạnh bởi ưu thế 3 bề là biển cả. Ngay tại Thủ đô Seoul, nơi đóng đô của các Hoàng đế Hàn Quốc trước đây, nay là một trong 10 thành phố lớn nhất Thế giới cũng là điểm tham quan du lịch nổi tiếng với các cung điện, chùa chiền, lăng tẩm cổ kính. Năm 1994 là năm được Chính phủ và ngành Du lịch Hàn Quốc xác định *"Năm đến thăm Hàn Quốc"*, cũng là năm Seoul kỷ niệm 600 năm ngày triều đại Choson xác định là Kinh đô.

B.HMM - X.T

31. STOCKHOLM - THỦ ĐÔ VƯƠNG QUỐC THỤY ĐIỂN

Thủ đô Stockholm của Vương quốc Thụy Điển thường được gọi là Venise của phương Bắc. Thành phố được xây dựng trên 13 hòn đảo, nơi Hồ Malaren tiếp giáp với Biển Baltique, bên bờ biển phía Đông đất nước. Các đảo được nối liền với nhau bởi khoảng 50 chiếc cầu. Các kênh lạch luồn lách quanh các đảo, đã biến một số đường phố chính thành những thủy đạo. Tàu thuyền đã được dùng để thay thế cho taxi, xe buýt, xe chở hàng.

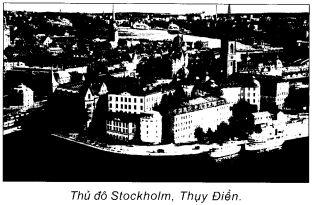

Thủ đô Stockholm, Thụy Điển.

Sự quy hoạch cẩn thận và một khung cảnh tự nhiên tráng lệ giữa những đồi cây rậm rạp, đã làm cho Stockholm thành một trong những thành phố đẹp nhất Thế giới. Những sự tương phản giữa đất và nước, giữa kiến trúc cũ và kiến trúc mới càng làm tăng thêm vẻ duyên dáng của thành phố.

Trung tâm của Stockholm là Gamlastan – Thành phố cổ. Nơi đây có Hoàng cung đồ sộ xây dựng từ thập niên đầu tiên của Thế kỷ XVIII. Tòa nhà Quốc hội ở trên một hòn đảo gần Hoàng cung, kiến trúc theo phong cách Phục hưng, đã được hoàn tất năm 1904. Khu kinh doanh và buôn bán hiện đại nằm ở phía Bắc Gamlaxtan.

Phần lớn dân Stockholm sống trong những tòa nhà căn hộ lớn, hiện đại, nhiều cái xây dựng ở ngoại ô mở rộng theo quy hoạch. Nhìn chung Stockholm ngày nay là một thành phố có nhiều đường phố rộng rãi và những tòa nhà chắc chắn làm bằng đá hoa cương trắng hay gạch, tạo cho thành phố một bộ mặt sạch sẽ, không đông đúc, ồn ào. Các tòa nhà từ nhà ở đến các doanh nghiệp đều xây dựng theo một phong cách giản dị, mộc mạc. Các nhà xây dựng đã bỏ phong cách truyền thống và quay về những kiểu mẫu đơn giản. Tòa nhà xây dựng theo phong cách hiện đại nổi tiếng nhất là Tòa nhà thị sảnh hình chữ nhật, bằng gạch màu vang đỏ, nhìn xuống Hồ Malaren.

Stockholm là nơi có Trường Đại học Stockholm và đoàn Balett Hoàng gia Thụy Điển, Thư viện, Nhà hát ca kịch và Nhà hát kịch nói. Thành phố cũng còn có nhiều phòng trưng bày mỹ thuật và bảo tàng. Một điều phải nói tới là, tổ chức giải thưởng Nobel uy tín đã đặt trụ sở ở đây; hàng năm long trọng tổ chức lễ trao giải thưởng cho các nhà nghiên cứu có những đóng góp khoa học to lớn cho nhân loại, dưới sự chủ tọa của Vua Thụy Điển.

Stockholm có Xkanxen, một công viên được mọi người ưa thích với một khu du hý, một vườn thú và một bảo tàng ngoài trời. Ngoài ra, hàng trăm hòn đảo to nhỏ trên biển phía Đông thành phố có nhiều căn lều, nhà gỗ. Dân chúng đến thăm các đảo quanh năm để giải trí và nghỉ ngơi.

Stockholm là Trung tâm kinh tế của Thụy Điển. Phần nhiều những người lao động của thành phố có những việc làm dịch vụ và hơn 1/3 làm việc cho chính quyền Trung ương hay địa phương. Thương nghiệp và công nghiệp cũng sử dụng nhiều dân Stockholm. Ngành công nghiệp chính bao gồm xuất bản, hóa chất, quần áo, kim khí, sản phẩm cơ khí và cao su. Stockholm còn là một cảng hàng đầu và là trung tâm giao thông đường không, đường bộ, đường sắt, xe buýt và hệ thống xe điện ngầm phục vụ thành phố và ngoại ô.

Stockholm có lẽ đã được xây dựng hồi giữa Thế kỷ XIII và từ năm 1523 đã trở thành Thủ đô nước Thụy Điển. Trải qua năm tháng, Stockholm đã mở rộng và thịnh vượng lên; nhưng giống như các thành phố khác, Stockholm cũng có những vấn đề như ách tắc giao thông, nhà cửa đổ nát, dân số tăng. Nhưng một truyền thống lâu dài về quy hoạch đô thị hợp lý đã giúp thành phố giải quyết được các tình trạng đó. Vả lại, với số dân năm 1986 là 659.030, nếu tính cả ngoại ô là 1.409.048 người, thì vấn đề cũng không thật nan giải như ở các thành phố lớn có nhiều triệu dân.

*(Theo **HNM - QĐ**)*

32. TOKYO THỦ ĐÔ CỦA ĐẤT NƯỚC PHÙ TANG

Tokyo, Thủ đô của Nhật Bản, có diện tích 2.162km^2. Mặc dầu chỉ chiếm 0.5% đất đai toàn quốc, nhưng Tokyo tập trung tới 10% dân số cả nước – hơn 13 triệu người. Sau Mexico City và New York, Tokyo đang là Thành phố lớn thứ ba trên Thế



Thủ đô Tokyo, Nhật Bản.

giới. Tokyo cũng là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế của Nhật Bản. Đồng thời là đầu mối giao thông lớn nhất toàn quốc. Từ Tokyo có thể giao lưu bằng mọi phương tiện với các quốc gia khác. Cửa ngõ của Tokyo trước đây là sân bay Quốc tế Haneda (Hanêđa), nằm ở phía Đông Nam Thủ đô. Do sự phát triển của Tokyo, từ giữa những năm 80, bắt đầu đưa vào sử dụng sân bay Quốc tế lớn hơn là Narita ở về phía Đông Bắc Tokyo, trên đất Tỉnh Chiba, cách ga Tokyo 90 phút xe buýt hoặc 60 phút tàu điện tốc hành.

Tokyo trước đây chính là Edo (Ê đô). Mãi đến đầu Thế kỷ XV, Edo vẫn còn là một làng nhỏ ven biển. Vào năm 1457, một võ sỹ tên là Ota Dokan (Ôta Đôcăng) đứng ra xây dựng ở đây một khu thành. Rồi các phố được lập ra xung quanh, sau đó đã trở thành những phố đầu tiên của Edo sau này, mà người Nhật gọi là Shita Machi (Hạ phố). Năm 1590, do nắm được toàn bộ vùng đồng bằng xung quanh Edo, Tokugawa Yeyasu (Tôcugawa Ieiasư) đã trở thành người chủ của khu thành này. Tiếp đó, sau trận đại thắng các thế lực đối lập ở Sekigahara (Sêkigahara) năm 1600, Tokugawa thâu tóm toàn bộ quyền lực về trong tay mình và thiết lập chính phủ trên phạm vi toàn quốc ở Edo vào năm 1603. Từ đó, Edo trở thành đô thị trung tâm của cả nước. Do nhà Vua lúc này vẫn đóng đại bản doanh ở Kyoto (Kiotô) nên về danh nghĩa, Kyoto vẫn còn là Thủ đô chính thức của Nhật Bản. Nhưng trên thực tế, vì đã trở thành trung tâm chính trị, nên Edo phát triển một cách nhanh chóng. Vào giữa Thế kỷ XVIII, dân số Edo đã lên tới trên dưới 1 triệu người, có thể sánh vai với London đương thời. Sau Minh Trị Duy Tân, từ Tháng 9 năm 1868, Edo được đổi tên thành Tokyo, nghĩa là Kinh đô ở phía Đông, đối lại với kinh đô cũ là Kyoto ở phía Tây. Mùa Xuân năm sau, Thiên Hoàng dời về Tokyo, nơi có Thành Edo cũ.

Sau gần 130 năm, số dân và diện tích của Tokyo đã không ngừng tăng lên. Tokyo lúc đầu, nằm trong vùng của tuyến tàu điện Yamanote (Iamanôtê), tuyến giao thông huyết mạch của Thủ đô, xây dựng theo hình tròn khép kín với 29 ga, tàu chạy trong 58 phút mỗi vòng. Sau đó, Tokyo mở rộng dần về phía Bắc và phía Tây, gấp 4 - 5 lần, gồm 23 quận (khu trung tâm cũ), 26 thị (huyện trực thuộc), 7 phố và 8 làng như hiện nay.

Khí hậu của Tokyo khá lý tưởng. Lượng mưa trung bình hàng năm 1460mm, tập trung nhiều vào tháng 6, 9 và 10. Nhiệt độ trung bình 15,3^{0}C, lạnh nhất vào các tháng 12, 1, 2 và 3 (dưới 10^{0}C), nóng nhất vào các tháng 7, 8 và 9 (trên 20^{0}C). Mặc dầu mỗi năm có hàng chục cơn bão tràn qua Nhật Bản, nhưng Tokyo hầu như không có bão. Mùa Đông nhiều năm cũng không có tuyết rơi.

Hơn 100 năm, Tokyo đã hai lần bị tàn phá ghê gớm. Lần thứ nhất vào ngày 1-9-1923 [1], khi trận động đất dữ dội xảy ra làm cho 250 ngàn người chết, bị thương và mất tích, khoảng 700 ngàn ngôi nhà bị cháy hoặc phá hủy hoàn toàn. Lần thứ hai là những trận mưa bom trong chiến tranh Thế giới Thứ Hai. Chỉ riêng đêm 10-3-1945, hơn 10 ngàn ha vùng trung tâm bị san bằng, hơn 8 vạn người chết và bị thương. Nhưng sau cả hai lần, Tokyo đều được nhanh chóng sửa sang lại trong vòng có vài năm. Cũng chính vì sửa sang một cách vội vàng như vậy, nên Tokyo nhìn có vẻ lộn xộn, không có nhiều những đường phố được quy hoạch hoàn chỉnh và đẹp đẽ. Những đường dây điện cao thế vẫn chằng chịt chạy đi khắp nơi. Mặc dầu vậy, Tokyo luôn luôn nhộn nhịp và đầy sức sống. Hơn nữa, sự phồn vinh được biểu hiện ở chỗ hàng hóa đầy ắp ở mọi nơi, với những kiểu dáng và chất lượng tuyệt vời. Về đêm, Tokyo càng trở nên lộng lẫy bởi muôn vàn ánh sáng đèn màu của các bảng quảng cáo điện tử.

Ngoài một số đại lộ, tất cả đường phố ở Tokyo đều không có tên. Người ta chỉ đặt tên Quận và Phường. Trong Phường chia thành các lô nhỏ theo số thứ tự. Người nước ngoài nếu không quen thì việc tìm địa chỉ ở Tokyo thật là khó. Ngoại trừ sân bay và một số ga chính, mọi quảng cáo và chỉ dẫn toàn bằng tiếng Nhật. Nhưng thật ra, hệ thống chỉ dẫn của Tokyo rất chu đáo. Trước mỗi cửa ga đều có bản đồ khu vực. Các đường phố có dựng sơ đồ chi tiết từng hộ gia đình. Và tất cả trên cột điện cao thế đều ghi số khu vực cư dân theo địa chỉ bưu điện. Ở các công trình công cộng, khi xây dựng người ta đã tính toán đến sự thuận lợi cho cả những người tàn tật.

Giao thông là vấn đề nan giải nhất của Tokyo. Đặc biệt trong tình trạng số dân cư tiếp tục tăng vọt ở 4 tỉnh giáp giới Tokyo là Saitama, Chiba,

---

*(1) Trong mục: **Nhật Bản đất nước của nền văn minh hiện đại**, chúng tôi có in số liệu: "...đã san bằng Tokyo và vùng lân cận, khoảng 3, 4 triệu người chết và bị thương", (tác giả mục viết này dựa theo một tài liệu mới nhất của Nhật mới xuất bản gần đây). Nay B.B.S chúng tôi có nhờ chuyên gia Kiến tạo học Tiến sỹ Khoa học NGUYỄN ĐÌNH CÁT để hỏi về số liệu trên, Tiến sỹ Cát đã trả lời như sau:*

*- Từ khi xảy ra trận động đất ở Tokyo năm 1923, chúng tôi vẫn dùng số liệu "250.000 người chết và bị thương; ngay bộ phim **Oshin** chiếu ở nước ta gần đây cũng nói như thế".*

- Tư liệu 3, 4 triệu người chết và bị thương là con số thống kê rất mới, đáng nghi ngờ cần phải xem kỹ lại nguồn tài liệu. Hoặc phải hiểu số liệu này là nói về cả những người bị cảnh màn trời, chiếu đất . Hoặc là số liệu tổng kết về tất cả các trận động đất xảy ra trên đất Nhật từ trước đến nay thiệt hại về người.

(B.B.S.).

Kanagawa và Yamanashi trong những năm gần đây. Tuy nhiên, điều này đã được giải quyết một cách căn bản và khá tốt. Hệ thống tàu điện nổi trông giống như hình bàn tay. Tuyến Yamanote được coi là vòng tròn của lòng bàn tay và 14 tuyến khác như các ngón tay tỏa về phía Tây và phía Bắc 10 tuyến tàu điện ngầm kết hợp với hệ thống tàu nổi đi qua hầu hết các phố. Người Tokyo đi làm và đi học phần lớn bằng phương tiện này. Vào giờ cao điểm buổi sáng, ở các tuyến đường chính, cách 1 phút lại có chuyến tàu 10 toa rời ga. Chỉ tính riêng ở ga Shinjuku (Shinhzucku) và Lkebukuro (Lkêbukurô), trung bình mỗi ngày có trên 1,5 triệu lượt hành khách sử dụng phương tiện này.

Đường cao tốc nối với các địa phương thực tế là những chiếc cầu dài chạy dọc theo đường phố hoặc lợi dụng không gian của các kênh tiêu. Xe buýt mặc dù dừng lại ở hàng chục bến vẫn luôn luôn đúng giờ. Hệ thống đèn tín hiệu được điều khiển hoàn toàn tự động bởi một trung tâm máy tính điện tử ở Tokyo; nó đã giải quyết được căn bản tình trạng ách tắc giao thông, ngoại trừ giờ cao điểm, việc đi lại bằng taxi và xe riêng có chậm hơn.

Do chật chội nên đất tự nhiên ở 23 quận nội thành hầu như không có. Tổng diện tích công viên ở khu vực này là 1540 ha (trung bình 1,9m^2 cây xanh cho mỗi đầu người, bằng 1/10 New York). Vì thế, ở đây chủ yếu là trụ sở các cơ quan Nhà nước và công ty, trường học cùng cửa hàng buôn bán vào ban ngày. Đêm đến hộ trở về nhà ở ngoại ô hoặc phía Tây Tokyo. Hai khu vực có cây xanh lớn nhất là Đền Meiji (Mâygi) và Công viên Ueno (Uênô). Đền Meiji là nơi thờ Vua Minh Trị (Meiji), người có công lớn trong việc đặt những cơ sở đầu tiên của nước Nhật hiện đại. Hàng năm, riêng 3 ngày đầu năm mới đã có trung bình hơn 3,5 triệu lượt người đến đền lễ cầu may và mua quẻ thẻ. Còn Công viên Ueno là một trung tâm văn hóa nổi tiếng với Bảo tàng Quốc gia, Bảo tàng Hoàng tộc Tokyo, Bảo tàng Mỹ thuật Tây phương, Bảo tàng và Trường Đại học Mỹ thuật Tokyo, vườn thú, nhà hát, Đền Toshogu (Tôsôgư) và Chùa Kangei (Cãngei). Mỗi khi hoa Sakura nở vào mùa Xuân, Công viên Ueno còn là nơi tổ chức lễ cắm hoa lớn nhất ở Tokyo.

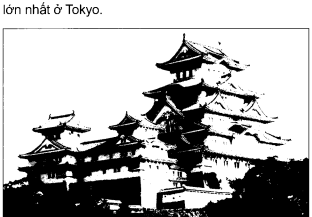

Hoàng cung Nhật Bản.

Hoàng cung cách cửa Tây Ga Tokyo không xa, là một dáng kiến trúc và công viên kiểu Nhật, được ngăn cách với bên ngoài bằng một lớp tường đá và hào rộng, có chu vi khoảng 5km. Ở đây, có muôn vàn con thiên nga tụ tập bên cạnh những vườn thông quả già là một sự khác biệt với Tokyo của phố, nhà, xe cộ tấp nập và nhộn nhịp.

Các cơ quan Nhà nước tập trung ở Kasumigaseki (Kasumigasêki), Nagatacho, Otemachi (Ôtêmachi), Marunouchi (Masunôuchi), Nihonbashi (Nihongbasi) là các phố buôn bán sầm uất. Ginza (Ginhza) phồn hoa và nổi tiếng bởi giá đất đắt nhất Thế giới. Akihabara (Akihabara) là phố bán buôn, bán lẻ đồ điện nổi tiếng. Còn Zimbocho (Dimbôchô) trở thành *"phố sách"* từ sau thời Minh Trị Duy Tân và từ những năm 70 trở lại đây, nó chuyển sang kinh doanh sách cũ; trong đó có sách của rất nhiều nước trên Thế giới, kể cả Việt Nam.

Kiến trúc ở Tokyo khá đặc biệt. Những căn nhà gỗ 2 – 3 tầng kiểu Nhật vẫn là nơi cư trú của phần lớn cư dân. Tokyo không nhiều những ngôi nhà cao trên 20 tầng bởi động đất diễn ra thường xuyên. Cho đến năm 1962, ngôi nhà cao nhất cũng chỉ tới 31m. Năm 1968, ngôi nhà cao 147 mét được xây dựng ở Kasumigaseki. Từ những năm 80, nhờ tiến bộ của khoa học, kỹ thuật người ta bắt đầu xây dựng nhiều ngôi nhà cao 40 – 50 tầng ở Shinjuku, Ebisu theo nguyên lý cây tre, chịu được động đất ở cấp cao. Đó là những ngôi nhà được hàn bằng khung thép và lắp vào những vật liệu nhẹ làm tường.

Tokyo có 210 khách sạn đạt tiêu chuẩn Quốc tế, khoảng 150 bảo tàng lớn nhỏ thuộc các chủ đề khác nhau, trên 100 trường Đại học. Trong đó có các trường nổi tiếng như Đại học Tổng hợp Tokyo, Đại học Keio, Waseda (Wasêda), Hitotsubashi.

Nhà máy tập trung chủ yếu ở khu vực Vịnh Tokyo và phía Bắc, phía Tây, cách trung tâm vài ba chục cây số, còn khu vực trung tâm Tokyo chỉ có các nhà máy in. Do tiêu chuẩn môi trường ở Nhật rất cao, nên từ giữa những năm 70 các nhà máy phải chịu sự kiểm soát một cách nghiêm ngặt về lĩnh vực này.

Hẳn Tokyo sẽ đẹp hơn nếu không gặp phải những điều không may mắn. Vào cuối thời kỳ Minh Trị Duy Tân, người ta đã có kế hoạch xây dựng lớn Tokyo lần thứ nhất. Nhưng ngay sau đó, gặp phải trận động đất kinh hoàng năm 1923, kế hoạch phải dừng lại. Rồi năm 1980, lần thứ hai giới lãnh đạo thành phố quyết định đầu tư xây dựng lớn Tokyo. Những cao ốc ở khu Shinjiuku bắt đầu mọc lên và người ta gọi đây là Tokyo mới. Nhưng ngay năm sau, kinh tế Nhật bước vào thời kỳ suy thoái. Kinh phí xây dựng trở nên hết sức khó khăn.

Song, một viễn cảnh mới của Tokyo Thế kỷ XXI vẫn trong dự kiến. Những công viên đô thị hay những con đường tự nhiên đang được chuẩn bị. Khu cao ốc ở Shinjuku ra đời là sự sang sửa cho một Tokyo mới, dịch dần về phía Tây. Các trung tâm nhỏ hơn cũng đang hình thành ở Ueno, Ikebukeno, Shibuya, Shinagawa để trở thành một Tokyo nhiều trung tâm vào Thế kỷ tới.

PGS. TS **ĐẶNG XUÂN KHÁNG**

33. WASHINGTON D.C - THỦ ĐÔ NƯỚC MỸ

Washington tên đầy đủ là Washington D.C. (Washington địa hạt Colombia) là Thủ đô Liên bang của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ mà ta thường gọi tắt là nước Mỹ. Thành phố nằm trên bờ Sông Pôtômác, cách Thành phố New York 340 km về phía Tây Nam.

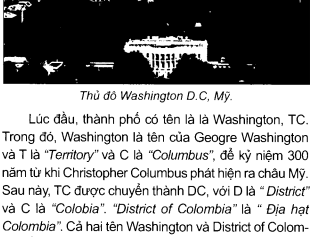

Thủ đô Washington D.C, Mỹ.

Lúc đầu, thành phố có tên là là Washington, TC. Trong đó, Washington là tên của Geogre Washington và T là *"Territory"* và C là *"Columbus"*, để kỷ niệm 300 năm từ khi Christopher Columbus phát hiện ra châu Mỹ. Sau này, TC được chuyển thành DC, với D là *"District"* và C là *"Colobia"*. *"District of Colombia"* là *" Địa hạt Colombia"*. Cả hai tên Washington và District of Colombia đều chỉ cùng một địa danh là Thủ đô Washington.

Năm 1790, Địa hạt Colombia đã được Quốc hội Mỹ chọn làm địa điểm cố định của Chính phủ.

Washington là một trong những Thành phố hiếm hoi của Mỹ có nhiều phố trồng cây xanh. Tất cả các phố đều được gọi bằng số hay chữ cái, trừ những đại lộ cắt ngang qua thành phố là được gọi theo tên các bang. Nhà Trắng – Dinh Tổng thống Mỹ ở Đại lộ Pennsylvania, số nhà 1.600, cao 3 tầng có 100 buồng, đã được khánh thành năm 1800. Tổ hợp lớn nhất các công sở trong thành phố nối liền Capitol với Nhà Trắng được gọi là Tam giác Liên bang. Những tòa nhà ở đây là trụ sở của các cơ quan bộ và nhiều cơ quan khác của Nhà nước. Các cao ốc của Viện Xmitxoniên bao gồm Gallery dân tộc nghệ thuật và các Viện bảo tàng khác, cũng nằm trong Tam giác Liên bang này. Các văn phòng của Hạ viện và Thượng viện, tối cao Pháp viện và Thư viện Quốc hội, một trong những thư viện lớn nhất, phong phú nhất Thế giới, nằm quanh Capitol. Ba tượng đài kỷ niệm các Tổng thống Washington, Lincoln, Jefferson ở đây là ba công trình nổi tiếng trong số hơn 300 đài kỷ niệm và tượng của thành phố. Trước đài kỷ niệm Jefferson là một hồ nước rộng rất đẹp.

Washington dành rất nhiều diện tích cho công viên và các công trình về thiên nhiên (19,4 %). Cả thành phố có *Công viên Rock Creek, Công viên Lịch sử Quốc gia Kênh Chesapeake và Ohio, Khu dạo chơi Quốc gia, Đảo Theodore Roosevelt, và Công viên Anacostia. Khu vực môi trường sống thiên nhiên gồm có Vườn Thực vật Quốc gia Hoa Kỳ (United States National Arboretum)*, do Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ điều hành. Thác Lớn của sông Potomac nằm trên phía thượng nguồn (tức phía Tây Bắc) Washington.

Thủ đô nước Mỹ chia thành nhiều khu dân cư khác biệt. Ở phía Tây Bắc là khu cư trú của công chức thành phố, những người thuộc tầng lớp trung lưu da trắng. George Town là khu cổ nhất song cũng nổi tiếng sang trọng, *"quý tộc"* nhất thành phố. Các sứ quán nước ngoài nằm rải rác trong hai khu này. Phía Đông Bắc là khu người da đen với những ngôi nhà khá giả sung túc và những tòa nhà tập thể nhiều hộ. Ở phía Tây Nam, qua Sông Pôtômac, là nghĩa trang Quốc gia Arlinhton, sân bay Washington và Lầu Năm Góc - trụ sở Bộ Quốc phòng Mỹ. Ở phía Nam, người ta mới xây một cao ốc làm cơ quan Chính phủ mới nhất và nhiều căn hộ trung lưu lớp trên cùng những toà nhà thành phố đã thế chỗ các căn hộ ổ chuột trước kia. Khu Đông Nam thì có nhiều người da đen ở và nhiều nhà riêng của nhân viên trung, cao cấp của Quốc hội và Chính phủ.

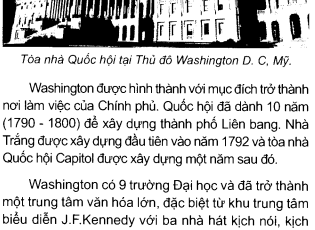

Tòa nhà Quốc hội tại Thủ đô Washington D. C, Mỹ.

Washington được hình thành với mục đích trở thành nơi làm việc của Chính phủ. Quốc hội đã dành 10 năm (1790 - 1800) để xây dựng thành phố Liên bang. Nhà Trắng được xây dựng đầu tiên vào năm 1792 và tòa nhà Quốc hội Capitol được xây dựng một năm sau đó.

Washington có 9 trường Đại học và đã trở thành một trung tâm văn hóa lớn, đặc biệt từ khu trung tâm biểu diễn J.F.Kennedy với ba nhà hát kịch nói, kịch hát và hòa nhạc khai trương năm 1971.

Dân số Washington năm 1986 là 830.000 người, nếu tính toàn vùng thành phố thì là 3.489.500 người. *(Trích trong cuốn:* ***Washington, D.C - A Pictorial Celebration****)*

B. CÁC THÀNH PHỐ NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1. FLORENCE - THÀNH PHỐ ITALIA

Thành phố xinh đẹp này được Thế giới biết đến như Kho báu nghệ thuật Phục hưng, một thế giới của kiến trúc cổ đại. Tại đây vẫn còn các dấu tích thiết kế của những người thợ kim hoàn nổi tiếng của Vecchio - Florence, hàng trăm chân dung tự họa của các họa sỹ được treo theo một cấu trúc không gian lạ mắt khiến người xem như bị cuốn vào dòng lịch sử. Florence như một "*thiên đường tươi đẹp của Trái đất*", một trong những thành phố đẹp nhất Thế giới. Thậm chí nhiều người còn gọi nó là một "*thành phố tráng lệ*", tính từ chỉ dùng cho những kiệt tác kiến trúc mà thôi.



Một góc Thành phố Florence, Italia.

Florence còn là Kinh đô nghệ thuật nổi tiếng của nước Italia, nơi quy tụ các giá trị văn hóa tiêu biểu vào bậc nhất thời Trung cổ. Chỉ cái tên địa danh nghe qua thật kiêu sa cũng đủ gợi sự tò mò. Florence đẹp dịu dàng và lộng lẫy giữa vùng Núi Tuscany hùng vỹ, nơi có dòng Sông Arno thơ mộng chảy quanh và chiếc Cầu Vecchio cổ kính nhưng lúc nào cũng nhộn nhịp người qua lại. Florence với vẻ đẹp dịu dàng Không chỉ được ban tặng món quà vô giá từ thiên nhiên, thành phố hàng ngàn năm tuổi này còn thu hút bởi nét đẹp nghệ thuật độc đáo từ bàn tay con người.

Đi đến đâu cũng bắt gặp rất nhiều tuyệt tác điêu khắc, những tòa lâu đài, tranh tượng tiêu biểu của các tên tuổi nổi tiếng như Leonardo Da Vinci, Boccaccio, Dante... Thậm chí tượng của các kiệt tác gia này còn được đặt trang trọng phía ngoài Viện bảo tàng trung tâm, như bảo chứng cho một thời kỳ vàng son không thể nào quên trong lịch sử. Tượng Leonardo Davinci ngay trước viện bảo tàng. Những dãy nhà cổ kính họa sỹ vẽ tranh biếm họa. Đến Florence, du khách không thể bỏ qua cụm nhà thờ The Duomo (Santa Maria del Fiore), một quần thể kiến trúc độc đáo theo trường phái Gothic, khởi xây từ năm 1296 mãi đến năm 1436 mới được trùng tu hoàn chỉnh.

Chiếm phần lớn diện tích của Quảng trường Piazza Del Duomo, Nhà thờ Duomo gồm một thánh đường với mặt ngoài trang trí rất rực rỡ, mái vòm khổng lồ làm bằng gạch đỏ và tháp chuông (campanile) hình khối cao chót vót. Sự nguy nga lộng lẫy của nhà thờ còn được tô điểm bằng những phiến đá màu hồng, xanh, trắng kết hợp với những họa tiết trang trí tỉ mỉ đa dạng. Nhìn từ xa, ngoài vẻ đẹp nghiêm trang cổ kính, thánh đường Duomo còn giống như tòa lâu đài tráng lệ của một Vương quốc cổ tích xa xôi nào đó.

Florence là Thủ phủ của vùng Tuscany với hơn nửa triệu người nhưng là một trong những điểm du lịch "*nóng*" nhất Châu Âu bởi kiến trúc độc đáo. Thành phố hàng nghìn năm tuổi này không chỉ ghi điểm bởi sự cổ kính mà còn là một trong những cái nôi văn minh suốt 4 Thế kỷ (từ XIV-XIX).

Năm 1860, Tuscany trở thành một phần của Vương quốc Italia và Florence được chọn là Thủ đô từ năm 1865-1871, đóng vai trò quan trọng với tư cách là trung tâm văn hóa và nghệ thuật của Italia. Theo thống kê của UNESCO thì 60% những công trình kiến trúc quan trọng nhất của nhân loại nằm tại Italia và có đến một nửa trong số đó là thuộc về Florence.

Thời Phục hưng bắt nguồn từ Florence không chỉ là niềm tự hào của người Italia mà nó còn đi vào lịch sử như giai đoạn phát triển nhất của văn hóa Châu Âu. Bức tượng David 500 năm tuổi nổi tiếng của Michelangelo cũng được đặt tại Florence. Trong thời Phục hưng, Florence được chọn đặt những công trình kiến trúc để đời từ cung điện đến các viện bảo tàng, gallery... Bảo tàng nổi tiếng nhất Florence là Uffizi, nơi lưu giữ những tác phẩm vô giá của Botticelli, Leonardo da Vinci, Michelangelo, Titian và Rubens, những người khổng lồ của văn hóa Italia.

2. LIVERPOOL - MỘT THỦ ĐÔ VĂN HÓA CHÂU ÂU

Liverpool được biết đến trên toàn Thế giới với một nền lịch sử lâu đời và những nét văn hóa đặc trưng; thành phố này còn được coi là nơi đông dân nhất đứng thứ 5 nước Anh. Liverpool là thành phố cảng lớn thứ ba của nước Anh, nằm trên bờ Sông Mersey thuộc phía Tây Bắc của Vương quốc sương mù này.



Thành phố Liverpool, Anh.

Liverpool có bề dày lịch sử và văn hóa khiến nhiều thành phố khác trên Thế giới phải ngưỡng mộ. Bến cảng Liverpool cũng làm nên nét lịch sử độc đáo cho thành phố này. Trước đây, rất nhiều người Anh rời Cảng Liverpool sang Mỹ sinh sống, và nhiều người Ireland nhập cư vào Anh cũng qua bến cảng của thành phố này. Điều đặc biệt làm ai cũng nhận ra thành phố này vì nơi đây nổi tiếng cùng với ban nhạc The Beatles trong những năm 60.

Trải qua hơn 800 năm hình thành và phát triển, thành phố này không những được biết đến với nét cổ kính trang nghiêm của mình mà còn nổi tiếng thế giới về những công trình kiến trúc đồ sộ và đây còn được xem như trung tâm văn hóa và thể thao của thế giới. Khi đặt chân đến thành phố này bạn có thể cảm nhận được lịch sử nước Anh tái hiện trên từng tòa nhà.

Cùng với chiều dài lịch sử đáng tự hào mà nước nào cũng phải ngưỡng mộ thì trường đại học lớn tại Liverpool luôn nằm trong danh sách những trường đại học uy tín cũng như trên toàn Thế giới. Điển hình là Trường Đại học Liverpool; với những công trình kiến trúc đa dạng và hiện đại nhưng vẫn toát lên nét cổ kính và trang nghiêm.

Đến với Liverpool, bất cứ nơi nào bạn cũng sẽ cảm thấy âm nhạc ở đó. Rất nhiều nhóm nhạc đến từ Liverpool như The Beatles, hài kịch và nghệ sỹ đã trở thành huyền thoại của Thế giới. Bạn có thể lắng nghe thấy tiếng nhạc từ những góc khuất trên đường phố, phía sau những con hẻm bé nhỏ; dù chỉ là những câu hát ngân nga vài giọng điệu. Chính vì thế mà Liverpool sẽ cho bạn cảm giác yêu cuộc sống, yêu tự do và luôn chìm đắm trong những cảm xúc của từng nốt nhạc.

Liverpool là mảnh đất quê hương của ban nhạc huyền thoại The Beatles mà còn là mảnh đất sản sinh ra đội bóng nổi tiếng Liverpool được nhiều người mến mộ; điều đó sẽ càng nổi bật hơn nếu bạn đặt chân đến phố Matthew.

Bạn cũng có thể đến và ghé thăm The Liver Building nổi tiếng nhất ở Liverpool.

Đây là một trong những tòa nhà có kiến trúc đồ sộ và nguy nga nhất ở Liverpool, công trình tráng lệ này cũng là một phần của *Di sản Thế giới* được UN-ESCO công nhận. Tòa nhà là niềm tự hào của người dân Liverpool vì đây là một trong những tòa nhà đầu tiên trên Thế giới được xây dựng hoàn toàn bằng vật liệu bê tông cốt thép. Tòa nhà đạt tới chiều cao 90m và là sự ngưỡng mộ của rất nhiều nước trên toàn Thế giới. Ngày nay, tòa nhà là một trong những điểm đến thu hút rất nhiều du khách đến tham quan và là biểu tượng của Thành phố Liverpool. Trên tòa nhà có biểu tượng hai con chim, nếu như khi nó bay đi, cũng đồng nghĩa với việc thành phố sẽ không còn tồn tại.

Hội trường của St. George nằm ở trung tâm của Thành phố Liverpool. Đây là một tòa nhà tân cổ điển; nơi đây thường diễn ra buổi hòa nhạc và là tòa án pháp luật và cũng là di sản của nước Anh. Trong hội trường là những kiến trúc của Hy Lạp tốt nhất trên Thế giới. Năm 2004, hội trường và quang cảnh xung quanh hội trường đã trở thành Di sản Thế giới. Bên ngoài hội trường, bạn cũng sẽ trông thấy bức tượng William Earle – một người lính đã chiến đấu anh dũng trong quân đội Anh từ một sỹ quan nhỏ, William đã được thăng lên cấp bậc thiếu tướng.

Ngoài ra, ở St. George, bạn cũng sẽ được trông thấy 4 con sư tử đá đang nằm; chúng được thiết kế vào năm 1855 và được chạm khắc bởi WG Nicholl

Đến với Liverpool bạn cũng đừng quên ghé thăm thắng cảnh bến cảng Liverpool nổi tiếng – một di sản thiên nhiên Thế giới mà Liverpool vừa mới khôi phục lại.

Đối với những ai yêu nghệ thuật và văn hóa, đây sẽ là cơ hội tuyệt vời cho bạn khám phá nền lịch sử lâu đời của thành phố này cũng như tham quan các viện bảo tàng, lâu đài cổ hay những cung điện nguy nga. Đặc biệt là những nơi tham quan viện bảo tàng nổi tiếng nhất Merseyside Maritime; đây là sự kết hợp của 3 viện bảo tàng khác nhau.

Bảo tàng Merseyside Maritime là một phần của viện bảo tàng Quốc gia Liverpool được khai trương vào năm 1980 và bảo tàng này được mở rộng thêm vào năm 1986. Những bộ sưu tập của bảo tàng phản ánh tầm quan trọng Quốc tế của Liverpool như là một cửa ngõ thuận lợi đối với Thế giới; gồm vai trò trong buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương, hải quân, thương gia… tất cả đều được gửi trọn trong viện bảo tàng này.

Liverpool cũng là nơi sở hữu những khu mua sắm ngoài trời lớn bậc nhất Châu Âu, nơi cung cấp hầu hết các nhãn hàng nổi tiếng trên Thế giới cũng như các quán coffee nhà hàng sang trọng tầm cỡ trên Thế giới.

Không có chuyến du lịch nào mà bạn không tìm hiểu về cuộc sống cũng như cách sinh hoạt và những món ăn quen thuộc hay còn coi là món ăn ưa thích quen thuộc của người dân địa phương để bạn có thể hòa nhập cùng với người dân nơi đây.

Thức ăn ưa thích của người dân địa phương là Scouse, một món ăn hầm. Thành phần gồm những loại rau quả quen thuộc: Thịt cừu hoặc thịt bò, bắp cải cà rốt, khoai tây, hành tây.

Với nhiều nơi để lui đến và nhiều nét đặc trưng như: Người dân Liverpool được xem là biểu tượng về sự thân thiện của nước Anh và cũng là nơi được lên phim nhiều nhất ở Anh sau London. Liverpool được công nhận bởi sách kỷ lục Guinness Thế giới là Thủ đô của nhạc Pop. Số nghệ sỹ sáng tác các bài hát nổi tiếng Thế giới tại Liverpool nhiều hơn bất kỳ thành phố nào trên Thế giới.

Ngoài ra, Liverpool còn được công nhận là Thủ đô Văn hóa Châu Âu năm 2008 và có hơn 60 ngôn ngữ khác nhau được sử dụng tại thành phố này. Chính vì điều đó mà Liverpool sẽ thu hút thêm nhiều khách du lịch hơn nữa, đồng thời tăng đầu tư và giúp người dân thành phố này có công việc ổn định rất nhiều.. Theo ước tính, có khoảng 1,7 triệu lượt khách du lịch đến tham quan thành phố Liverpool mỗi năm.

3. LOS ANGELES - THÀNH PHỐ THIÊN THẦN

Lớn nhất miền Tây nước Mỹ, lớn thứ 3 trong cả nước và là Kinh đô ánh sáng, thắng cảnh

đẹp, thời tiết mát mẻ, Los Angeles không hổ danh là điểm du lịch nổi tiếng thế giới. Theo âm dịch từ tiếng Tây Ban Nha, Los Angeles có nghĩa là "*Thành phố Thiên sứ*".



Thành phố Los Angeles, Mỹ.

Trước kia, đây là nơi chăn nuôi của người In-di-an. Năm 1781, thực dân Tây Ban Nha đã cho xây dựng một thị trấn ở đây. Đến năm 1822, Los Angeles được người Mexico trông nom, cai quản, và năm 1846 được trả về cho nước Mỹ. Thành phố chỉ được chính thức xây dựng vào năm 1850.

Vào giữa Thế kỷ XIX, nhờ vào việc phát triển mỏ vàng ở California, đường sắt Thái Bình Dương xuyên đại lục đã được khởi công xây dựng, tạo điều kiện cho thành phố phát triển. Trong Thế chiến Thứ Hai, nước Mỹ giàu lên nhờ buôn bán vũ khí, ngành công nghiệp vũ khí đạn dược phát triển mạnh. Đầu Thế kỷ XX, với việc xây dựng đường ống dẫn nước dài, Los Angeles đã giải quyết được việc cung cấp nước - một vấn đề nghiêm trọng, nhờ vậy nó nhanh chóng trở thành thành phố lớn nhất dọc bờ biển phía Tây nước Mỹ.

Los Angeles lớn nhưng không tập trung. Diện tích toàn khu vực thành phố là 1.024 km^2, bao gồm hơn 80 thành phố và thị trấn xung quanh với tổng diện tích hơn 10.000 km^2, dân số hơn 7 triệu người. Sự không tập trung này khiến cho du khách thường có cảm giác "*đến rồi mà tưởng như chưa đến*". Dân thành phố đi làm, đi học hay ra ngoài đều sử dụng xe hơi. Bình quân cứ 1,5 người có một xe hơi, và trên 80% dân có xe riêng. Người ta có thể chạy xe hơi tới các giáo đường làm lễ, nhà hàng, hiệu sách, siêu thị... Đường cao tốc và đường dẫn vào các bãi đậu xe chiếm khoảng 30% tổng diện tích toàn thành phố. Mật độ dày đặc này khiến Los Angeles còn mang thêm biệt danh "*Thành phố của xe hơi*".

Ngoại thành Los Angeles có khu vui chơi giải trí nổi tiếng toàn Thế giới, Walt Disney. Khu giải trí này do nhà làm phim hoạt hình Mỹ Walt Disney khởi công xây dựng, và người ta lấy luôn tên ông để đặt cho nó. Công viên Walt Disney rộng 30 ha, được mở rộng vào năm 1955. Trong công viên, người ta đã xây và tái tạo nhiều phong cảnh hữu tình, những nhánh sông chảy giữa hai bờ lau sậy, bè gỗ thuyền hoa Thế kỷ XVIII, rừng nguyên sinh nhiệt đới cây cối um tùm cho đến lầu các, phố cổ, sông núi... Bước vào cửa khu giải trí, du khách được một đàn chuột Mickey chạy đến đón chào và bắt tay. Trong khu giải trí Disney còn có hơn 50 khu vui chơi điện khí hóa như thế giới ảo, thế giới mạo hiểm, thế giới tương lai. Từ khi hoạt động đến nay, trung bình mỗi năm khu giải trí Walt Disney đã đón khoảng 20 triệu khách đến tham quan. Không ít nhà lãnh đạo cao cấp, các nhân vật quan trọng và nhân sỹ nổi tiếng Thế giới cũng đến nơi đây giải trí.

Ngoại ô Tây Bắc Los Angeles là thành phố điện ảnh Hollywood, nơi xưa kia là xóm làng của những người chăn dê. Năm 1887, một nội biệt thự được xây dựng và được đặt tên là Hollywood. Thời tiết nơi đây dễ chịu, số ngày nắng trong năm nhiều hơn (khoảng 300 ngày), lại có đủ cảnh quan địa lý khe núi, đồng bằng, bãi biển, sa mạc... nên rất thích hợp cho việc quay phim. Vì thế, một số công ty điện ảnh miền Đông nước Mỹ ồ ạt đến xây dựng phim trường. Năm 1902, sau khi bộ phim đầu tiên ***Cảnh đêm ở New York*** được quay xong, Hollywood nhanh chóng trở thành trung tâm điện ảnh toàn nước Mỹ. Thành phố điện ảnh Hollywood có trên 180 trường quay, với hầu hết bối cảnh của toàn Thế giới. Những phim được sản xuất tại đây chiếm tới 2/3 số lượng phim toàn nước Mỹ, vì thế, người ta gọi Hollywood là *"Kinh đô điện ảnh Thế giới"*.

Los Angeles còn có nhiều điểm du lịch hút khách khác. Công viên hóa thạch là một khu cây cảnh được thiết kế rất khéo léo. Nó được xây dựng trên đồi của Hồ Guliging, với các hóa thạch như hổ răng kiếm, khỉ lười tổng thống... còn tồn tại đến ngày nay. Tháp Hòa bình được xây dựng nhân kỷ niệm thành phố tròn 200 năm và được coi là Thủ phủ của California. Tháp cao 610 m, gần gấp đôi so với Tháp Eiffel ở Thủ đô Paris nước Pháp. Trên đỉnh tháp có đài quan sát, đài truyền hình, cục tín hiệu vô tuyến Quốc tế. Mỗi năm tháp có thể đón 10 triệu khách du lịch. Ở Los Angeles còn có Sân vận động Meiguibo, với 70 hàng ghế ngồi liên tục nhau được xây dựng vào vách núi trong như cái hầm khổng lồ, chứa tới 100.000 khán giả. Đây cũng là một trong những kỳ quan kiến trúc thể thao của Thế giới, nơi hằng năm tổ chức những trận chung kết bóng đá giữa các đại học, tranh giải Meiguibo của Mỹ.

(*Theo* ***Những Nền Văn Minh Thế Giới***)

4. MANDALAY - THÀNH PHỐ Ở XỨ SỞ MYANMAR

Đến với Myanmar, người ta thường hay đến thăm Thành phố Mandalay, Thành phố lớn thứ hai của Myanmar nổi tiếng qua những trang viết của Nhà văn Rudyard Kipling. Đến nay, Mandalay vẫn giữ trong mình những dấu tích của một thời vương giả. Du khách lần đầu tiên đặt chân đến Mandalay không khỏi ngạc nhiên trước sự tĩnh lặng lạ kỳ ít gặp ở những thành phố Á Đông. Ngoại trừ một vài chiếc xe ba gác chất đầy hàng hóa, xe ngựa, xe chở khách; thành phố hầu như vắng hẳn bóng sự sống.

Mandalay là Thành phố vang bóng một thời trong quá khứ. Nơi đây rất nhiều điểm làm gợi nhớ nhiều miền khác nhau trên Thế giới. Một tháp đồng hồ được xây dựng theo hình mẫu của đồng hồ Big-ben ở London; các quán cà phê có phục vụ nước chè và bánh nướng, còn ở những khách sạn lớn, món sandwich kẹp dưa chuột và thịt bò nướng cho bữa tối luôn luôn có trong thực đơn. Trên đường

phố, những chiếc xe ngựa, xe xích lô kiểu Myanmar và những chiếc xe kiểu Anh cũ kỹ có từ cách đây 50 năm vẫn ì ạch chạy quanh thành phố từ sáng tinh mơ cho đến tối mịt.

Thành phố Mandalay được xây dựng dưới chân Núi Mandalay vào năm 1857, theo lệnh của Vua Mindon nhân dịp kỷ niệm 2400 năm Phật giáo ra đời. Thành phố bao gồm một cung điện Hoàng gia sơn son thếp vàng ở chính giữa với nhiều đường hào bao quanh, những tháp canh và những tòa lâu đài bằng gỗ tếch là loại gỗ quý có rất nhiều ở Myanmar. Trong thời kỳ thuộc địa, thực dân Anh chiếm cung điện và biến nó thành trụ sở của mình. Sau đó quân Nhật tiến vào và nơi đây trở thành tổng hành dinh của quân đội Nhật. Những ngày cuối cùng của cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ Hai, Cung điện Hoàng gia trang nghiêm tôn quý này đã bị phá hủy gần hết trong cuộc chiến ác liệt giữa quân Anh và quân Nhật.

Ngày nay, Cung điện Hoàng gia này là tổng hành dinh của quân đội Myanmar. Một phần Cung điện đã được phục chế và hiện đang mở cửa đón khách tham quan. Mặc dù, đã từ lâu không còn chế độ quân chủ ở Mandalay, trong thành phố vẫn duy trì một số thói quen như sử dụng ngôn ngữ trang trí của Hoàng gia, phong cách của cư dân thành phố được coi là phong cách tao nhã, lịch sự nhất trong toàn quốc.

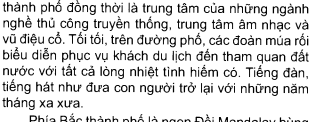

Cung điện Hoàng gia Mandalay, Myanmar.

Xuất phát từ quá khứ vương giả của mình, thành phố đồng thời là trung tâm của những ngành nghề thủ công truyền thống, trung tâm âm nhạc và vũ điệu cổ. Tối tối, trên đường phố, các đoàn múa rối biểu diễn phục vụ khách du lịch đến tham quan đất nước với tất cả lòng nhiệt tình hiếm có. Tiếng đàn, tiếng hát như đưa con người trở lại với những năm tháng xa xưa.

Phía Bắc thành phố là ngọn Đồi Mandalay hùng vĩ. Chỉ cần 40 phút leo thong thả, vừa đi vừa ngắm phong cảnh là bạn đã lên tới đỉnh đồi. Vậy mà hồi năm 1945, hai tiểu đoàn quân Anh đã mất hai đêm và bao nhiêu xương máu mới lên được tới đỉnh ngọn đồi quan trọng này.

Đến thăm những ngọn đền, chùa hay bất cứ nơi thiêng liêng nào ở Myanmar, người ta đều phải bỏ giày ra trước khi bước vào. Ở Mandalay cũng vậy. Gần như trên tất cả đoạn đường leo lên, bạn được che chắn ánh nắng Mặt trời gay gắt bởi các con đường đều có mái che. Nhưng với những người không quen đi bộ thì khi lên xuống ngọn đồi cao 236 mét này quả là một buổi luyện tập đầy bổ ích để rèn luyện đôi chân cho những chuyến đi tiếp theo. Ngọn đồi là nơi linh thiêng lưu giữ lăng mộ của các bậc Vua Chúa xưa kia. Từ trên đỉnh đồi, giữa những lăng mộ huyền bí, nhìn xuống thành phố làng mạc xung quanh, du khách sẽ cảm thấy như lạc vào một Thế giới cổ tích bởi thành phố không hề đổi thay kể từ khi Kipling đặt chân đến đây gần 1 Thế kỷ trước.

Đi phà trên Sông Irrawaddy tới Thị trấn Nyaung – U cũng là một vui thú đối với du khách tới Myanmar. Ngắm nhìn những chiếc xe trâu trên bờ kéo những khúc gỗ tếch dọc theo dòng sông, người ta cảm giác như Thế kỷ XX vẫn chưa tới trên đất nước này. Nyaung – U là điểm dừng chân dẫn du khách tới thăm Bagan (hay còn gọi là Pagan), một trong những địa điểm của Nam Á hấp dẫn nhất đối với các nhà khảo cổ. Ở Bagan có 2.217 ngôi chùa với khoảng 2000 ngôi đền cổ đã bị hỏng nằm trên cánh đồng khô cằn rộng 42km2. Trong cái nóng nực bụi mù của Miền Trung Myanmar, những ngôi đền đổ nát đủ mọi cỡ là những gì bạn thấy nhiều nhất ở khắp nơi; từ những quần thể chùa rộng lớn tới những ngôi đền nằm rải rác trên các cánh đồng. Muốn đi thăm tất cả các danh lam thắng cảnh ở Bagan có rất nhiều cách. Bạn có thể thuê một chiếc xe ngựa nhưng với giá cắt cổ để đi theo ý thích, hoặc thuê một chiếc xe đạp với giá rẻ hơn nhiều nhưng lại phải tốn sức đạp xe, hoặc bạn cũng có thể đi du lịch bằng cách cưỡi một con ngựa nhỏ, nếu như bạn biết cưỡi ngựa và không sợ mệt mỏi.

Mặc dù Bagan cũng đã từng là Thủ đô của Myan-mar trong vòng 230 năm giữa Thế kỷ XI và XIII, song quá khứ huy hoàng của Bagan đã kết thúc từ năm 1287, khi quân xâm lược Mông Cổ tràn sang và phá hủy thành phố. Những cung điện và nhà cửa của thời xưa đã từ lâu không còn chút dấu tích gì bởi chúng đều được làm bằng gỗ. Chỉ những ngôi đền và chùa xây dựng bằng gạch là còn lại được với thời gian.

Ở ngoại ô Bagan, có ngôi Chùa vàng Shwezigon, là một thắng cảnh đẹp và đầy ấn tượng đối với những ai lần đầu tiên đến Bagan. Để đến được ngôi chùa này, trước hết người ta phải vượt qua được hàng đoàn những người bán đồ lưu niệm là thành phần không thể tách rời của Shwezigon. Sau hai hoặc ba ngày tham quan chùa, họ sẽ trở thành hoặc là người bạn, người hướng dẫn hết sức nhiệt tình cho bạn, hoặc sẽ trở thành con ác mộng kinh khủng nhất.

Chính tại Bagan bạn sẽ được làm quen với những viên hồng ngọc nổi tiếng của Myanmar. Cơ hội kiếm được một viên ngọc loại thượng hạng không nhiều, song việc kiếm một viên đá quý loại tốt đã qua sơ chế hoặc chưa qua sơ chế thì không phải là hiếm.

Hai ngôi đền nổi tiếng nhất ở Bagan là Ananda và Thatbyinnyu. Hai ngôi đền này đều được xây dựng vào khoảng Thế kỷ XI. Đền Ananda có hơn 1400 bức tượng Phật. Còn Đền Thatbyinnyu cao 62 mét là ngôi đền cao nhất ở Bagan. Đây là nơi có

số du khách đến nhiều nhất. Họ đến để tham quan đền thờ, đồng thời ngắm cảnh Mặt trời lặn lúc hoàng hôn. Nếu bạn may mắn được chứng kiến cảnh Mặt trời lặn sau những cơn mưa như trút của mùa mưa, chắc hẳn bạn không thể quên được vẻ huy hoàng rực rỡ của bầu trời và cảnh cánh đồng Bagan khi Mặt trời dần khuất sau ngọn đồi phía xa ngoạn mục đến thế nào!

Không phải mọi ngôi đền và chùa ở Bagan đều to đẹp và được bệ như Đền Ananda và Thatbyinnyu. Trên thực tế, một số ngôi đền, ví dụ như Đền Abeyadana, vẻ đẹp của nó không phải ở bên ngoài mà lại nằm bên trong cảnh tranh tối tranh sáng của những dãy hành lang và phòng trước. Abeyadana không mở cửa cho du khách vào tham quan rộng rãi. Nếu muốn vào đây, trước hết bạn phải tìm ông từ đền, bởi ông ta là người giữ chìa khóa cổng. Trong bóng tối của ngôi đền, bạn hãy đốt một cây đuốc. Dưới ánh đuốc, điều kỳ diệu sẽ xảy ra. Những bức tranh trên tường từ 800 năm nay đột nhiên sống dậy lung linh dưới ánh lửa, sẽ kể cho bạn nghe những truyền thuyết về cuộc đời của đức Phật.

Trên lưng chú ngựa nhỏ bạn sẽ được đưa đến phi trường, Thế kỷ XX dần trở về với bạn. Phải, trên Thế giới hiện đại này, còn nơi nào nữa bạn có thể phi ngựa ra sân bay? Mảnh đất này quả thực là một xứ sở hoà trộn một cách kỳ lạ giữa cái mới và cái cũ, giữa phương Đông và phương Tây, khiến người ta không thể không cảm thấy tò mò, háo hức muốn đến tận nơi. Đây quả là một nơi hiếm có mà du khách có thể thưởng thức cùng một lúc cả hai Thế giới.

(*Theo* ***Sunday Morning Magazine KH và ĐS*** *số 20*)

5. NEW YORK - THÀNH PHỐ CỦA THẾ GIỚI

Vùng đất này trước kia là nơi cư trú của người thổ dân da đỏ. Năm 1626, chỉ với một số tiền rẻ mạt, người Hà Lan đã mua Đảo Manhattan

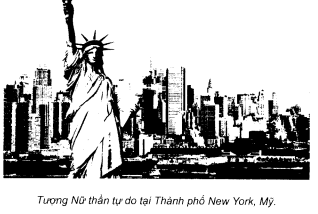

Tượng Nữ thần tự do tại Thành phố New York, Mỹ.

của thổ dân da đỏ, lấy eo đất gần cửa Sông Hudson làm trạm thương nghiệp gọi là "*Tân Amsterdam*". Năm 1664 bị người Anh xâm chiếm, đổi tên là NewYork, nó được mở rộng địa giới sang các vùng lân cận và các đảo dài, với nhiều cảng sông, cảng biển. Năm 1686 thành phố được xây dựng và trở thành thủ đô tạm thời của nước Mỹ vào năm 1789.

Đến năm 1796, New York chứng kiến lễ nhậm chức của vị Tổng thống đầu tiên của nước Mỹ là Tổng thống Washington. Hiện New York là một trong những thành phố lớn nhất nước Mỹ, là một trung tâm tài chính, thương mại, văn hóa, kỹ thuật nổi tiếng Thế giới.

Nằm ở cửa Sông Hudson, nơi đổ ra Đại Tây Dương, nội đô có diện tích là 945km^2 với diện tích trên nước là 168km^2, thành phố bao gồm 5 khu vực và một số tiểu đảo. Các khu vực này không phải là các khu hành chính do nhà nước hoạch định, mà do một Ủy ban gọi là *"Ủy ban Kế hoạch phân khu vực"* căn cứ vào đặc điểm xã hội, lịch tế đặt ra các *"Khu vực địa lý được đô thị hóa"*.

Từ năm 1929 đến 1931, Ủy ban này đã phân chia thành phố thành 22 đơn vị hành chính, đến năm 1968 tăng lên 31 đơn vị. Ngoài 5 khu vực, New York còn bao gồm thêm 26 huyện và 3 bang kế cận, diện tích hiện nay cả nội, ngoại thành phố là 32.400km^2 với số dân khổng lồ lên đến 16 triệu người (1980) và sẽ còn tăng lên nữa.

Điều gì khiến New York phát triển mạnh, thu hút tiềm lực kinh tế khắp nơi đổ về và trở thành một thành phố năng động như vậy? Một điểm mốc quan trọng: Năm 1825, khai thông Kênh đào Erie, từ đó New York có đường thủy đến Ngũ hồ, khai thông mối quan hệ kinh tế giữa Trung Tây nước Mỹ và bờ Biển Đại Tây Dương, đồng thời liên kết được việc vận chuyển đường ven biển, New York trở thành điểm giao kết quan trọng về buôn bán trong và ngoài nước.

Về sau mở thêm nhiều tuyến đường sắt và đường bộ giúp cho nền kinh tế ngày càng trở nên phồn thịnh. Nhà máy mọc lên như rừng, dân tứ xứ cả nước và nước ngoài đổ về nhanh nhưng vẫn không đủ, khiến New York dần trở thành một thành phố và hải cảng tầm cỡ Thế giới.

Bờ Biển New York và các đảo sở thuộc có mức nước sâu, chênh lệch thủy triều nhỏ, kênh rạch chằng chịt, mùa Đông không lạnh, khí hậu ôn hòa. Chính vì điều này đã làm tăng thêm cho New York hàng loạt lợi thế.

New York là một trung tâm kinh tế lớn nhất nước, cũng là trung tâm công nghiệp đứng hàng thứ ba sau Los Angeles và Chicago với các ngành công nghiệp đa dạng, nhất là ngành may mặc, xuất bản, hóa chất, kim khí điện máy, thực phẩm, đồ chơi và luyện dầu... Thành phố này sống được nhờ dầu lửa và khí đốt. Nguồn nhiên liệu này được dẫn từ rất xa tới bằng những đường ống bắc qua Vịnh Mexico, than đá từ Appalachian, một số khác phải nhập khẩu từ nước ngoài.

Các nhà máy điện được vận hành bởi than đá và dầu mỏ, bởi thế, chung quanh thành phố có rất nhiều nhà máy lọc và chế biến dầu cung cấp cho thành phố. Những ống khói xả vào bầu khí quyển một đám mây màu xám vàng khổng lồ.

Nền công nghiệp và thương mại phát triển kéo theo ngành tài chính và giao dịch chứng khoán phát triển với phố Wall nổi tiếng, đại bản doanh của tiền tệ nước Mỹ, nằm ở phía Nam Đảo Manhattan. Cả Thế giới tài chính đổi dào kéo theo ngành địa ốc xây

dựng và các dịch vụ khác. Địa ốc là một trong những đặc điểm nổi bật của New York.

Từ năm 1869, Kỹ sư Alisha Geits Otis phát minh ra thang máy đã tạo ra cơn sốt xây dựng nhà cao tầng, New York đã nhanh chóng hình thành nên một thành phố trên cao mà điển mốc là tòa nhà Empire State Building ra đời, một trong những tòa nhà khổng lồ, lộng lẫy được liệt vào hàng thứ nhất trong số 20 kỳ quan kiến trúc đương đại. Nó tọa lạc tại số 350 Đại lộ 5, một đại lộ chính của New York từ Bắc xuống Nam mà bất cứ du khách nào cũng muốn rảo bộ, nhìn ngắm 102 tầng của nó với chiều cao 381 mét, cộng với tháp truyền hình cao 449m, nặng 331.000 tấn, sử dụng 10 triệu viên gạch, 700 km dây cáp, diện tích mặt kính là 2ha, đủ chỗ cho 15.000 người làm việc!

Sau năm 1945, một loạt các nhà chọc trời ào ạt mọc lên như Seagram Building 98 tầng ở Đại lộ Công viên, World Trade Center cao 110 tầng (bị khủng bố đánh sập) và vô số các công trình nhỏ hơn ken đầy đường sá. Các kiến trúc sư Mỹ thỏa sức sáng tạo, từ kiểu dáng Phục hưng mới như Flatiron Building đến cung cách kiến trúc Venice hoặc Goth-ique hoặc theo kiến trúc trang trí Art-Deco. Những phong cách cổ điển Châu Âu, Ai Cập được pha trộn với nhiều vật liệu mới, màu sắc, mốc nối nhiều ngôn ngữ kiến trúc khác nhau để làm nên bản "giao hưởng New York" có một không hai trên Thế giới.

Mạng lưới ô vuông chằng chịt được quy hoạch đường chính, đường phụ và đường dẫn, 200 tuyến đường thủy, 14 tuyến đường sắt, 300km đường xe điện ngầm, giữa các đảo có nhiều cầu và đường hầm xuyên sông nối mạng nhau, tuyến bờ càng dài hơn 120km có hệ thống bốc dỡ, ụ tàu, 3 cảng hàng không hiện đại vào bậc nhất.

Nằm ở Trung tâm New York hạ, phía Nam Đảo Mahattan, Phố Wall bao gồm hàng ngàn tổ chức tài chính, bảo hiểm, ngân hàng, trung tâm chứng khoán, công ty môi giới... Đó là một thế giới thu nhỏ với hàng ngàn người mặc veston, ùn ùn đi lại, những phụ nữ tất bật bên máy tính hay ra vào nườm nượp.

New York có Làng Greenwich cũng nổi tiếng không kém Phố Wall, nơi được xem như là cái nôi của những thiên tài, nơi sản sinh ra những phát minh vĩ đại của loài người giờ đã tạo ra hàng loạt những ứng dụng tuyệt vời cho con người như phim ảnh, kỹ thuật nhiếp ảnh, điện tín, súng cá nhân v.v...

Vào năm 1840 John William đã gửi bức điện tín đầu tiên của Thế giới, Samuel Colt với một khúc gỗ ông đã cho ra đời khẩu súng lục đầu tiên, và năm 1881 Edison đã phát minh ra bóng đèn điện mở đầu cho công ty đèn điện Edison nổi tiếng khắp Thế giới. Một ngôi làng hình như được trời ưu đãi, một "*địa linh nhân kiệt*" đã sản sinh ra bao nhân vật kiệt xuất như Euguene, O"neil, Edua St Vincent Millay tiên phong đổi mới nền kịch nghệ Mỹ, rồi nào là Washington, Irwing, James Fenimore Cooper v.v...

KTS. ***NGUYỄN NGỌC DŨNG***

6. PHILADELPHIA - CÁI NÔI CỦA NƯỚC MỸ

Philadelphia là thành phố lớn thứ 5 của Hoa kỳ được xem là trung tâm văn hóa, giáo dục, lịch sử quan trọng của Quốc gia. Được thành lập năm 1682, từ năm 1790 đến năm 1800 đây là Thủ đô của Hoa Kỳ. Philadelphia không phải là nơi có phong cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp, tuy nhiên thành phố vẫn được xem là The Birth place of America (Nơi sinh của nước Mỹ) hay "*Thành phố của Tình huynh đệ*" (City of Brotherly Love) vẫn có sức hấp dẫn để lưu giữ những tình cảm đẹp của những ai đam mê khám phá, muốn tìm hiểu về văn hóa và lịch sử của Thế giới.

Khi đến Philadelphia du khách không khỏi bị choáng ngợp bởi các tòa nhà cao tầng được xây dựng theo lối kiến trúc hiện đại (các tòa nhà xây dựng bằng kính và kim loại) nhưng bên cạnh đó du khách cũng sẽ cảm thấy rất thú vị khi khám phá ra những vẻ đẹp của các tòa nhà lịch sử cổ xưa, những con phố mang đậm dấu ấn của thời quá khứ vẫn còn được gìn giữ và bảo tồn, và quan trọng hơn hết rất nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của Hoa kỳ đã bắt đầu từ thành phố này. Dường như ở đây ranh giới giữa quá khứ và hiện đại đã bị xóa nhòa.

Tất nhiên điểm tham quan không thể thiếu khi đến Philadelphia đó là tòa nhà Độc lập nơi đây ngày 4-7-1776, nước Mỹ đã chính thức ra đời với sự kiện bản ***Tuyên ngôn Độc lập*** được ký kết, kết thúc thời gian hơn một thập niên chinh chiến để thoát khỏi thế thuộc địa của đế chế Anh. Cũng tại đây, vào mùa Hè 1787, bản ***Hiến chương Mỹ*** được soạn thảo.



Tòa nhà độc lập tại Thành phố Philadelphia, Mỹ.

Đối diện tòa nhà Độc lập là Chuông Tự do biểu tượng của thành phố cái chuông đồng đã được dùng để kêu gọi cư dân Philadelphia đến nghe công bố bản ***Tuyên ngôn Độc lập*** vào ngày 7-7-1776 và sau đó lại giống lên những tiếng vang báo hiệu ngày tàn của chế độ nô lệ.

Tại Quảng trường trung tâm thành phố Philadelphia là tòa nhà thị chính lớn nhất tại Mỹ và là tòa nhà không có khung sắt cao nhất Thế giới. Phía trên cùng là một bức tượng cao 2,8 mét mô tả ông William Penn - người được người dân thành phố Philadelphia gọi một cách thân mật là Billy Penn.

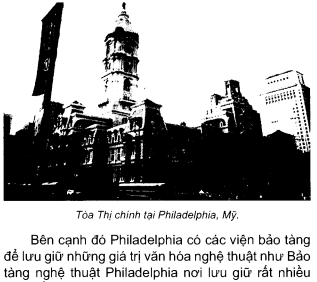

Tòa Thị chính tại Philadelphia, Mỹ.

Bên cạnh đó Philadelphia có các viện bảo tàng để lưu giữ những giá trị văn hóa nghệ thuật như Bảo tàng nghệ thuật Philadelphia nơi lưu giữ rất nhiều tác phẩm có giá trị, Bảo tàng Rodin…

Viện bảo tàng Rodin ở Philadelphia khánh thành ngày 29 tháng 11 năm 1929. nơi trưng bày các tác phẩm của nhà điêu khắc Auguste Rodin. Nằm trên Đại lộ Benjamin Franklin, đây là nơi lưu trữ nhiều nhất các tác phẩm của Rodin ngoài bảo tàng ở Paris.

Ngoài những tòa nhà lịch sử, viện bảo tàng thì Công viên Ben Franklin Parkway (tiền thân của công viên Logan), Quảng trường Logan biến thành một vòng đài nước. Tâm điểm của vòng đài nước này là vòi phun rất tuyệt gọi là vòi Thiên Nga. Vào thời điểm nóng nực nhất trong năm, đài nước này biến thành một hồ bơi.



Bảo tàng Nghệ thuật Philadelphia, Mỹ.

Nếu như du khách muốn cảm giác mới lạ khi dạo quanh thành phố, thì tại Philadelphia ngay Quảng trường Độc lập đã có các cỗ xe ngựa sẵn sang chở du khách tham quan. Một trải nghiệm thú vị của một thời quá khứ đã xa. Hay du khách có thể đi dạo trên những con đường lát đá cổ xưa mà đến nay thành phố vẫn còn giữ lại hầu như nguyên vẹn..

Tại thành phố mỗi năm, vào tuần thứ nhất của Tháng Ba, thành phố tràn ngập hoa với chương trình Philadelphia Flower Show, lễ hội mừng hoa lâu đời và lớn nhất ở Mỹ - tổ chức lần thứ nhất năm 1829. Đây là một sự kiện đặc biệt diễn ra trong Trung tâm hội nghị với sự tham gia của hơn 2.500 nghệ nhân trồng hoa dự thi ở 580 hạng mục chấm điểm. Đây cũng là một điểm lưu ý khi quý khách muốn đến tham quan thành phố của tỉnh anh em này.

7. THIÊN TÂN - THÀNH PHỐ CẢNG

Thiên Tân, trung tâm kinh tế và hải cảng quan trọng ở Miền Bắc Trung Quốc, là thành phố trực thuộc trung ương như Bắc Kinh và Thượng Hải.

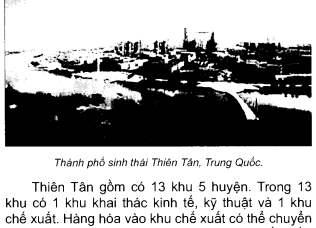

Thành phố sinh thái Thiên Tân, Trung Quốc.

Thiên Tân gồm có 13 khu 5 huyện. Trong 13 khu có 1 khu khai thác kinh tế, kỹ thuật và 1 khu chế xuất. Hàng hóa vào khu chế xuất có thể chuyển sang các nước khác. Cảng Thiên Tân lớn nhất miền Bắc Trung Quốc, đủ chỗ chứa 400.000 container và có tàu bè qua lại của hơn 100 nước. Tổng số dân tính đến năm 1987 là 8 triệu 287 nghìn người, trong đó gần 3 triệu rưỡi sống ở nội thành. Ngoài số dân là người Hán chiếm đa số, Thiên Tân còn có 29 sắc tộc khác nhau như Hụi, Mông Cổ, Mãn Châu, Choang v.v… Tuy nhiên ở nội thành, số dân thuộc các sắc tộc ít người chỉ chiếm 2,1%. Thiên Tân được biết đến như là nơi gặp gỡ của 5 dòng sông lớn và là nơi có khí hậu thuận hòa. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 260C. Tháng rét nhất là Tháng Giêng, nhiệt độ xuống tới -40C đến - 60C. Thiên Tân có nhiều khoáng sản, mỏ dầu và khí đốt. Riêng mỏ than chiếm một vùng rộng 20km2, với trữ lượng than cốc đạt tới 300 triệu tấn.

Sau cuộc Chiến tranh nha phiến lần thứ II năm 1858, các nước Anh, Pháp, Nga ép buộc Chính phủ Vương triều nhà Thanh ký "*Hiệp ước Bắc Kinh*" để biến Thiên Tân thành hải cảng mở cho thương mại nước ngoài. Quân đội Nhật Bản đã xâm lược Thiên Tân vào năm 1937. Ngày 15-1-1949, khi giải phóng quân Trung Quốc tiến vào thành phố, Thiên Tân mới được tự do và thoát khỏi sự áp bức bóc lột để xây dựng cuộc sống mới, theo hướng xã hội chủ nghĩa.

Thiên Tân có nhiều nhà cao tầng xây dựng theo kiểu kiến trúc Châu Âu, nhưng cũng có không ít công trình văn hóa đồ sộ, hiện đại vẫn mang đậm màu sắc dân tộc Châu Á. Thủ tướng đầu tiên của nước CHND Trung Hoa, Chu Ân Lai hồi còn trẻ đã học tập, hoạt động cách mạng tại đây. Hiện nay, tòa nhà phía Đông của trường học Nankai vẫn còn lưu được nhiều kỷ vật của Thủ tướng.

Thành phố Thiên Tân có cây tháp phát thanh và truyền hình 415,2 mét, cao nhất Viễn Đông. Công trình kỳ vĩ duy nhất được xây dựng trên một hồ nước, do chính các kỹ sư và công nhân Thiên Tân tự thiết kế và thi công. Ở lưng chừng tháp, trên độ cao 257m là một khách sạn quay, có thể đón tiếp 200 khách tham quan, ngồi ngắm cảnh thành phố rực rỡ trong

nắng Thu và thưởng thức những món nấu đặc biệt do các đầu bếp giỏi từ Quảng Châu tới đảm nhiệm. Đêm đêm, ánh đèn trên tháp như hoà cùng sao trời nhấp nháy, tạo nên một cảnh huyền ảo như trong truyện cổ tích. Dưới chân tháp có phòng ăn, phòng khiêu vũ và sân khấu nhỏ dành cho những đêm ca nhạc hấp dẫn.

Thiên Tân còn có một khu phố rất đặc biệt: Phố Cao Lâu. Cái gọi là "*Phố*" này mới trông cứ tưởng là một khu chợ. Nó chỉ có hai dãy nhà hai tầng nối liền nhau và cùng tiếp thu ánh nắng từ một mái tum uốn cong như khu bách hóa tổng hợp GUM ở Moskva. Điều muốn nói ở đây là, cái Phố Cao Lâu này có tới 300 cửa hàng ăn, và được hoàn thành trong một thời gian xây dựng kỷ lục: 3 tháng 10 ngày. Hầu như tất cả các tỉnh, thành phố, đặc khu của Trung Quốc đều có ít nhất một cửa hàng đại diện ở đây. Đoàn khách nào qua cũng được chèo kéo và mời chào đon đả. Nếu thành phố có ý đồ mở hội thì người đẹp địa phương, có lẽ Phố Cao Lâu này cũng có thể tìm chọn được nhiều cô gái bán cơm xinh đẹp.

Trong công cuộc cải cách và mở cửa, Thành phố Thiên Tân đã có những bước tiến rõ rệt. Năm 1987, kế hoạch cung cấp khí đốt cho các bếp ăn của toàn thể nhân dân trong nội thành đã được thực hiện.

2.900km đường bộ, 3 tuyến đường sắt, 5 đường ôtô cao tốc, 145 cây cầu và nhiều công viên, công sở đã được sửa chữa, mở rộng hoặc xây dựng mới.

Về mảng kinh tế nông thôn, ở 5 huyện ngoại thành, Thiên Tân cũng đạt được những số liệu đáng kể. Cuối năm 1987, số lượng các xí nghiệp thuộc cấp huyện đã lên tới 36.000 đơn vị, với 820.000 công nhân và giá trị tổng sản lượng đạt 7 triệu 800 nghìn nhân dân tệ. Trên đồng ruộng, đã có nhiều vụ lúa bội thu. Diện tích dành cho trồng cây ăn quả là 30.000 ha, mỗi năm thu hái trên dưới 60.000 tấn quả các loại. Việc đánh bắt hải sản và chăn nuôi gia súc cũng không ngừng được cải tiến.

Theo ***HNM - N.A.T***

8. THƯỢNG HẢI - THÀNH PHỐ HIỆN ĐẠI VÀ LỚN NHẤT TRUNG QUỐC

Thành phố Thượng Hải là thành phố hiện đại và lớn nhất Trung Quốc. Có diện tích 5800km^2, thành phố là một hải cảng lớn của Trung Quốc và là là biểu tượng của sự thần kỳ kinh tế Trung Quốc.



Thành phố Thượng Hải, Trung Quốc.

Quá khứ và hiện tại luôn song hành ở Thượng Hải. Quá khứ là phố Tây, hiện tại là phố Đông. Ranh giới này được xác định bởi con Sông Hoàng Phố như một dải lụa vàng chạy vắt qua thành phố.

Tây thành phố tập trung rất nhiều tô giới (Khu đất mà các đế quốc xưa chiếm của Trung Quốc để cho bọn tư bản của họ đến buôn bán). Các tô giới ở đây mang nét đắc trưng của nhiều nét khác nhau. Nhiều trang viên thuộc Tây thành phố vẫn giữ được nét kiến trúc cổ. Mỗi buổi tối người dân Tây thành vẫn giữ tập tục treo đèn lồng trước cửa nhà. Đến nơi đây như chiêm được chiêm ngưỡng một Thượng Hải của hàng trăm năm về trước.

Nếu Tây thành phố là mang dáng vẻ của Thượng Hải cổ xưa thì phố Đông là niềm tự hào của người dân Thượng Hải về một Trung Quốc hiện đại. Phố Đông là đô thị hiện đại có những công trình đồ sộ nhất Trung Quốc như tháp truyền hình Đông Phương Minh Châu (Oriental Pearl) cao thứ ba Thế giới (468 m), toà nhà Kim Mậu (Jin Mao) cao 420 m và một rừng cao ốc khoảng 2.000 công trình. Xe ở Phố Đông vun vút 50 km/h trên những con đường thênh thang và có thể thấy cái hiện đại, văn minh của Phố Đông ngay từ những ngã tư: Lối cho xe lăn đi từ vỉa hè xuống làn vạch ngang để sang bên kia đường. Nối giữa Tây và Đông thành phố là một đường hầm dài 3km dưới lòng Sông Hoàng Phố.

Thượng Hải nổi tiếng với các địa điểm tham quan:

Chùa phật Ngọc (Ngọc Phật Thiền Tự): Chùa Phật Ngọc là một trong những ngôi chùa cổ nhất Thượng Hải toạ lạc trên một diện tích 12 mẫu (Trung Quốc) với 299 gian. Chùa được xây theo kiểu cung điện đời Tống, kết cấu nguy nga tráng lệ. Trong chùa có nhiều tượng Phật, văn hoá phẩm Phật giáo quý giá từ đời Bắc Ngụy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh.

Dự Viên: Được xây dựng từ năm 1559- 1577, là khu vườn và nhà cổ êm đềm tĩnh lặng giữa Thành phố Thượng Hải ồn ào và náo nhiệt được xây từ thời nhà Minh. Nằm ở trung tâm Phố Cổ, ngay phía Tây Nam của Bến Thượng Hải, khu vườn của sự thanh bình và thoải mái này là nơi lý tưởng để du khách ẩn mình khỏi sự ồn ào của thành phố. Cần phải mất vài ngày để khám phá hết khu vườn có từ Thế kỷ XVI này. Trong khu vườn cảnh này cây cối, bông hoa được bố trí một cách hài hòa bên cạnh những suối nước, ao sen, đá tảng và kiến trúc lầu cát đẹp nét mỹ thuật Trung Hoa. Khu Đại Thạch là nơi được yêu thích nhất trong số nhiều ngôi đền và đại sảnh ở Dự Viên. Ở đây có một công trình điêu khắc đồ sộ cao hơn 14m được xây dựng từ 2.000 tấn đá vàng quý hiếm gắn lại nhau bằng hồ.

Bến Thượng Hải: Hay còn được gọi là bến Hoàng Phố là một thương cảng lớn của Trung Quốc trải dài khoảng 1 dặm dọc bờ Sông Hoàng Phố. Nhắc đến bến Thượng Hải là nhắc đến những toà nhà tráng lệ, những cầu tầu tấp nập ngược xuôi. Nhưng cứ đến chập tối, nơi đây là điểm hóng mát, ngắm nhìn thành phố rực rỡ về đêm. Ai đến đây cũng thấy quên đi mọi nỗi buồn để theo kịp nhịp sống nơi thành phố phồn hoa.

Tháp Truyền hình Minh Châu: Là tháp truyền hình cao thứ ba Thế giới - sau tháp truyền hình ở Toronto (Canada) và Moskva (Nga) - nó cao tới 468 mét. Mặc dù vậy, bạn chỉ có thể tham quan tại 350 mét trở xuống. Tháp có hệ thống thang máy rất nhanh (10m/s). Ở độ cao 263 mét là một khu sân hình tròn. Đây là nơi để du khách ngắm toàn cảnh Thượng Hải.

Bảo tàng Thượng Hải: Được coi là bảo tàng tốt nhất Trung Quốc, Bảo tàng Thượng Hải có 11 phòng trưng bày với hơn 120.000 hiện vật lịch sử. Phòng công trình điêu khắc và phòng đồ đồng là hai điểm được yêu thích nhất với những bộ sưu tập từ Thế kỷ XVIII trước Công nguyên. Thỉnh thoảng Bảo tàng Thượng Hải có những triển lãm đặc biệt rất hấp dẫn du khách.

Đường Nam Kinh: Đường Nam Kinh chạy từ Công viên Nhân Dân tới Bến Thượng Hải theo hướng từ Tây sang Đông. Đến nay, Nam Kinh vẫn là phố mua sắm nổi tiếng nhất Thượng Hải. Vỉa hè luôn nườm nượp người đi mua sắm và ngắm cảnh vào tất cả các ngày trong tuần. Ban đêm những ngọn đèn neon rực sáng nơi đây khiến du khách ngỡ như đang lạc bước trên đường Phố Las Vegas. Nam Kinh có rất nhiều lựa chọn cho tất cả mọi người với hàng trăm cửa hàng và nhà hàng.

Tân Thiên Địa: Khu phố bar và nhà hàng được yêu thích nhất của Thượng Hải này là ví dụ tuyệt vời về thành công của nỗ lực đổi mới đô thị. Khách du lịch và người dân địa phương cùng đổ xô ra đường phố cả ngày lẫn đêm. Tân Thiên Địa được chia thành khu Bắc và Nam. Khu Nam hiện đại hơn và là "*quê hương*" của một trong những trung tâm mua sắm lớn đầu tiên ở Trung Quốc, cũng là nơi tụ hội các cửa hàng nhỏ, nhà hàng và câu lạc bộ đêm. Các con phố ở khu Bắc lại được thiết kế nhằm tạo sự tương phản với nét hiện đại của khu Nam.

9. VANCOUVER - THÀNH PHỐ CỦA CANADA

Thành phố Vancouver của Canada là thành phố lý tưởng nhất trên Thế giới để sống. Đó là kết quả của cuộc thăm dò về 127 thành phố trên Thế giới do tờ ***The Economist*** của Anh tiến hành.

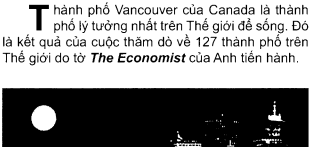

Thành phố Vancouver, Canada.

Nằm ở bờ Biển Thái Bình Dương của Tỉnh British Columbia, gần với hai thành phố của Mỹ là Seatle và San Francisco, Vancouver (tên của thuyền trưởng George Vancouver đến thám hiểm bờ biển này vào năm 1792) là thành phố lớn thứ ba và cũng là hải cảng lớn của Canada. Vancouver có nhiều thắng cảnh đẹp do có địa hình phong phú, trước mặt là biển với cảng nước sâu có thuyền bè qua lại nhộn nhịp, bờ biển cát trắng mịn màng, thành phố tựa lưng vào dải Núi Crouse hùng vĩ che chắn những cánh đồng dài và hẹp. Những ngọn núi mang nhiều hình dáng lạ mắt khác nhau, bãi biển thơ mộng, rừng nguyên sinh, thảm cỏ rộng lớn và các con đường dọc theo bờ biển làm cho Vancouver khác biệt với các thành phố khác.

Đến Vancouver, du khách có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp thơ mộng đầy lãng mạn của những bãi biển xinh đẹp trải dài, cũng như sự hùng vĩ của các dãy núi và các khu rừng xanh mơn mởn quanh thành phố. Các dãy núi phía biển Bắc thành phố là những ngọn núi tuyệt vời, nhất là vào mùa Đông, mọi người có thể tổ chức các hoạt động thể thao trượt tuyết, hay các môn leo núi, đi xe đạp, thả bộ... Trong thành phố có nhiều khu chơi golf, sân tennis, trượt tuyết trong nhà cũng như các trung tâm vui chơi, giải trí khác.

Bất cứ du khách nào đến Vancouver, sẽ khám phá được nhiều hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí và các hoạt động khác diễn ra quanh năm. Du khách còn có thể đi thăm nhiều viện bảo tàng, tham dự các lễ hội theo mùa và các trò giải trí ban đêm thú vị. Van-couver cũng có vùng quê xinh đẹp với nhiều hoạt động giải trí ngoài trời được yêu thích, chẳng hạn như trượt tuyết, đi xe đạp, đi bộ đường dài, cắm trại, ngắm cảnh hay cả đi thuyền buồm, leo núi.

Gastown là khu phố lịch sử - nơi khởi đầu của Thành phố Vancouver, thành lập từ năm 1867, lấy tên từ ông chủ tiệm cắt tóc "*Gassy Jack*", người lập nghiệp đầu tiên tại đây. Du khách có thể đi bằng phương tiện như skytrain, seabus, bus, hay lái xe dọc theo các đường Seymour, Cordova, Water, Columbia (phía Bắc của Đường Hastings).

Stanley là công viên lớn nhất ở Canada với diện tích 1.000ha, nằm cuối Đường Georgia về hướng Tây. Nơi đây có khu vui chơi trẻ em, sân golf, ba bãi biển cát trắng... Du khách có thể nhìn quang cảnh từ Prospect Point, ngồi xe do ngựa kéo để ngoạn cảnh, hay chọn một nơi thật vắng để thưởng thức sự yên tĩnh của thiên nhiên...

Nằm trên đường Quebec & Terminal, khu Thế giới Khoa học là nơi giải trí lý thú, giúp du khách tìm hiểu những hiện tượng kỳ ảo về vật lý, toán học, hóa học, quang học, âm thanh, sinh học... Nhà hát Omnimax trong khu Thế giới khoa học với màn ảnh mái vòm đại vĩ tuyến rộng nhất Thế giới và hệ thống âm thanh bao quanh sẽ làm du khách có cảm tưởng như đang đứng giữa hình ảnh sinh động.

Khu vườn Van Dusen Botanical ở Trung tâm Van-couver rộng 55ha là một Thế giới thu nhỏ với đầy đủ loài thảo mộc sưu tập từ khắp năm châu, cùng những mảnh vườn chuyên biệt phản ánh phong thái địa chí, văn hóa, dược thảo của từng dân tộc trên Thế giới.

Thư viện Trung ương là tòa nhà 9 tầng với diện tích 35.000m2 có lối kiến trúc độc đáo, hình chữ nhật nằm trong quần thể thư viện Library Square. Thư viện Trung ương có 1,2 triệu ấn bản sách và tài liệu. Tất cả cư dân Vancouver và vùng lân cận đều có thể

mượn sách miễn phí từ các thư viện công cộng.

Harrison Hot Springs là Thành phố nghỉ mát với suối nước khoáng nóng quanh năm cách Vancouver khoảng 1 tiếng rưỡi đồng hồ, chạy theo Quốc lộ 1 về hướng Đông. Hằng năm, vào khoảng tuần lễ thứ hai của Tháng 9, các nghệ nhân xây tượng cát từ khắp năm châu tụ về đây để thi tài.

Bảo tàng Royal London Wax – nơi triển lãm trên 300 hình tượng bằng sáp to bằng người thật của những nhân vật thuộc Hoàng gia Anh cùng nhiều nhân vật nổi danh khác trên thế giới và cả những hình tượng thần thoại và ma quái. Viện bảo tàng sáp nằm giữa Thủ phủ Victoria, đối diện tòa nhà Lập Pháp của Tỉnh British Columbia.

Hãy hòa mình vào lối sống thành phố kiểu mẫu ở Bờ Tây xinh đẹp Vancouver, dạo quanh những cửa hiệu và quán cà phê sang trọng ở Gastown, mua sắm trên phố Robson nổi tiếng và nghiên cứu phòng trưng bày nghệ thuật tân tiến của thành phố.

10. VATICAN - THÀNH PHỐ ITALIA

Thành Vatican, tên chính thức: **Thành Quốc Vatican** (tiếng Italia: *Stato della Città del Vaticano*; tiếng Latinh: *Status Civitatis Vaticanae*) là một Quốc gia có chủ quyền với lãnh thổ bao gồm một vùng đất có tường bao kín nằm trong lòng Thành phố Roma, Italia. Với diện tích khoảng 44 hécta (110 mẫu Anh), và dân số khoảng 840 người, khiến Vatican được Quốc tế công nhận là Thành phố, Quốc gia độc lập nhỏ nhất Thế giới về góc độ diện tích và dân số.



Thành phố Vatican, Italia.

Quốc gia này được thành lập năm 1929, theo Hiệp ước Lateran với tư cách là hậu thân của Quốc gia Giáo hoàng, vốn rộng lớn hơn, tồn tại từ năm 756 tới 1870 sau Công Nguyên. Vì được vị Giám mục Roma (tức Giáo hoàng) lãnh đạo nên Thành Vatican chính thức là một nền quân chủ thần quyền. Các viên chức cao cấp nhất của Nhà nước này đều là các giáo giáo sĩ thuộc Giáo hội Công giáo Roma xuất thân từ nhiều Quốc gia khác nhau. Đây là lãnh thổ có chủ quyền của Tòa Thánh (Latinh: Sancta Sedes), là nơi có Điện Tông Tòa - nơi ở của Giáo hoàng, và nơi đặt các cơ quan của Giáo triều Roma. Dù trụ sở Giáo hội Công giáo theo nguyên tắc là Vương cung thánh đường Thánh Gioan Latêranô - được mệnh danh là nhà thờ mẹ của các nhà thờ Công giáo - nằm ở Roma, ngoài biên giới của Quốc gia, nhưng thuật ngữ Vatican vẫn được cho là trung tâm giáo quyền của Giáo hội Công giáo Roma.

Trong thành phố còn có các công trình quy mô lớn như Vương cung thánh đường Thánh Phêrô với quảng trường của nó, Nhà nguyện Sistina và Bảo tàng Vatican. Chúng là nơi lưu trữ một số bức tranh và tác phẩm điêu khắc nổi tiếng nhất Thế giới. Nền kinh tế của Vatican độc đáo ở chỗ nó được tài trợ bằng việc bán tem bưu chính và đồ lưu niệm du lịch, lệ phí tham quan bảo tàng và bán các ấn phẩm tôn giáo và văn hóa.

Thành quốc Vatican và Tòa Thánh là hai thực thể riêng biệt. Trong khi "*Vatican*" là thuật ngữ thường để chỉ về lãnh thổ của một Quốc gia với vài trăm công dân, gần bó mật thiết với Thành phố Roma thì "*Tòa Thánh*" lại là thuật ngữ bao hàm ý nghĩa rộng lớn trên khía cạnh tôn giáo và cơ cấu điều hành với trên 1,2 tỷ tín hữu trên Thế giới. Văn kiện chính thức của Thành phố Vatican được ban hành bằng tiếng Italia, còn của Tòa Thánh được ban hành chủ yếu bằng tiếng Latinh. Hai thực thể này cũng có hộ chiếu riêng biệt: Tòa Thánh cấp hộ chiếu ngoại giao và công vụ, trong khi Thành quốc Vatican cấp hộ chiếu phổ thông cho công dân.

Lãnh thổ

Cái tên Vatican có từ thời xưa, trước khi Kitô giáo ra đời, xuất phát từ chữ La tinh Mons Vaticanus, nghĩa là ngọn đồi Vatican. Lãnh thổ Vatican là một phần của *Mons Vaticanus*, và sát kề Cánh đồng Vatican nơi Vương cung thánh đường Thánh Phêrô, Cung điện Giáo hoàng, Nhà nguyện Sistine, và nhiều bảo tàng được xây dựng, cùng với nhiều công trình kiến trúc khác. Cho tới năm 1929, vùng này là một phần của Rione Borgo Roma. Tách biệt khỏi thành phố và nằm trên bờ phía Tây Sông Tevere, đây là vùng mở rộng về sau của thành phố và được bảo vệ khi Giáo hoàng Lê ô IV cho gộp vào trong bức tường bao thành phố và sau này được mở rộng thành những bức tường kiểu pháo đài hiện nay bởi các Giáo hoàng Phaolô III, Piô IV, Ubanô VIII. Khi Hiệp ước Lateran năm 1929, quy định hình dạng hiện nay của Thành phố được khởi thảo, thực tế rằng đa phần lãnh thổ đề nghị đều nằm bên trong vòng tường này khiến nó được dùng để định nghĩa ranh giới. Ở một số đoạn biên giới không có tường xây khiến những dãy nhà ở đó trở thành một phần biên giới, và một phần nhỏ biên giới được xây dựng mới ở thời hiện đại. Lãnh thổ bao gồm Quảng trường Thánh Phêrô, không thể tách rời với phần còn lại của Roma, và vì thế một đường biên giới ảo với Italia được quy định chạy dọc giới hạn bên ngoài của quảng trường nơi nó giáp với Piazza Pio XII và Via Paolo VI. Via della Conciliazione nối Quảng trường Thánh Phêrô với Roma qua Cầu Thiên Thần (Ponte Sant'Angelo). Con đường nối to lớn này được Mussolini xây dựng sau khi ký kết *Hiệp ước Lateran*.

Theo *Hiệp ước Lateran*, một số tài sản của Tòa Thánh nằm trong lãnh thổ Italia, mà nổi tiếng nhất là Castel Gandolfo và Nhà thờ Thánh Phêrô, được trao quy chế lãnh thổ bên ngoài tương tự như đối với các Đại sứ quán. Những tài sản đó, rải rác trên toàn bộ Roma và Italia, nơi đóng trụ sở và làm việc của các

định chế cần thiết cho tính chất và nhiệm vụ truyền đạo của Tòa Thánh.

Vườn

Trong lãnh thổ của Thành Vatican là những khu vườn Thành Vatican (tiếng Italia: *Giardini Vaticani*), chiếm hơn một nửa diện tích lãnh thổ. Những khu vườn được thành lập từ thời đại Phục Hưng và thời kỳ Baroque (Barốc). Chúng chiếm xấp xỉ 23 hecta (57 acres), chiếm phần lớn Đồi Vatican. Điểm cao nhất là 60 mét (200 ft) trên mực nước biển. Những bức tường đá bao quanh khu vực trên ở phía Bắc, Nam và Tây.

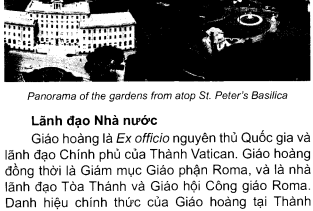

Panorama of the gardens from atop St. Peter's Basilica

Lãnh đạo Nhà nước

Giáo hoàng là *Ex officio* nguyên thủ Quốc gia và lãnh đạo Chính phủ của Thành Vatican. Giáo hoàng đồng thời là Giám mục Giáo phận Roma, và là nhà lãnh đạo Tòa Thánh và Giáo hội Công giáo Roma. Danh hiệu chính thức của Giáo hoàng tại Thành Vatican là *Quốc trưởng Nhà nước Thành Vatican*.

Giáo hoàng là một vị Vua không truyền tử, nắm quyền lực tuyệt đối, có nghĩa là quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp Tối cao đối với Thành Vatican. Giáo hoàng là vị Vua chuyên chế duy nhất tại Châu Âu.

Giáo hoàng được bầu với quyền lực trọn đời bởi *Mật nghị Hồng y* gồm các Hồng y dưới 80 tuổi. Các quan chức Chính phủ chính của Thành Vatican là Quốc vụ khanh (đồng thời đóng vai trò Ngoại trưởng), Chủ tịch Ủy ban lễ nghi Thành quốc Vatican (đồng thời là Thủ hiến), và Chưởng ấn Thành Vatican.

Giáo hoàng hiện tại là Giáo hoàng Phanxicô, tên khai sinh là Jorge Mario Bergoglio và là người Argentina. Quốc vụ khanh hiện nay là Pietro Parolin. Thủ hiến hiện nay là Giuseppe Bertello.

Lịch sử

Tên gọi "Vatican" đã được dùng trong thời đại của Cộng hòa La Mã là một vùng đầm lầy ven bờ Tây Sông Tiber cất qua Thành phố Roma. Dưới thời kỳ Đế quốc La Mã, nhiều ngôi làng được xây dựng ở đây, sau khi Agrippina the Elder (14 Tr.CN – 17 hay 18 tháng 10, 33) đã cho thảo khô vùng này và xây dựng các khu vườn của bà vào đầu Thế kỷ 1. Năm 40, con trai bà là Hoàng đế Caligula (31 tháng 8, 12–24 tháng 1, 41; r. 37–41) tiếp tục xây dựng trong các khu vườn của bà một đấu trường (năm 40) mà sau này được Nero hoàn thiện, có tên gọi *Circus*

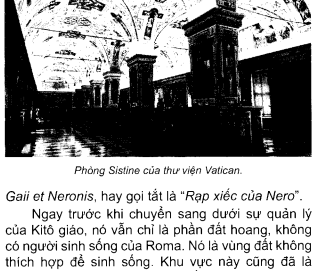

Phòng Sistine của thư viện Vatican.

Gaii et Neronis, hay gọi tắt là "*Rạp xiếc của Nero*".

Ngay trước khi chuyển sang dưới sự quản lý của Kitô giáo, nó vẫn chỉ là phần đất hoang, không có người sinh sống của Roma. Nó là vùng đất không thích hợp để sinh sống. Khu vực này cũng đã là nơi trước kia thờ phụng Nữ Thần Phrygian Cybele và người chồng là Attis vào suốt thời gian của Đế quốc La Mã Cổ đại. Thập kỷ niệm Vatican được xây dựng và sáng tạo một cách độc đáo bởi Caligula đến từ Heliopolis nhằm trang hoàng cho trường đấu và cũng là vật còn sót lại đến ngày nay. Khu vực này trở thành nơi từ đạo của nhiều Kitô hữu bởi ngọn lửa lớn ở Roma vào năm 64. Truyền thuyết cổ xưa kể rằng nơi này Thánh Phêrô bị đóng đinh treo ngược vào thập giá. Đối diện với đấu trường là một nghĩa trang tách ra bởi Via Cormelia. Những công trình chôn cất, lăng tẩm và mồ mả nhỏ cũng như bàn thờ thần ngoại của nhiều tôn giáo khác cũng được xây dựng kiên cố trước khi công trình Quảng trường Constantinian Thánh Peter mọc lên một nửa vào Thế kỷ IV Sau CN. Rồi các tàn tích của nghĩa trang ngày một tăng dần lên qua các triều đại Giáo hoàng khác nhau suốt thời kỳ Phục Hưng, cho đến khi chúng được khai quật có hệ thống theo lệnh của Giáo hoàng Piô XII từ năm 1939 đến năm 1941.

Vào năm 326, ngôi thánh đường đầu tiên, Quảng trường Constantinian, được xây dựng trên mộ của Thánh Peter. Từ khi xuất hiện thánh đường, nó bắt đầu có dân cư, nhưng thưa thớt quanh quảng trường. Nơi ở của Giáo hoàng nằm gần quảng trường, được xây dựng ngay từ Thế kỷ V trong suốt triều đại Giáo hoàng Symmachus (? - 19/6/514, triều đại này từ: 498 - 514).

Các Giáo hoàng tiếp nối trong một vai trò không thuộc tôn giáo đã đến cầm quyền ở các khu vực lân cận rồi cho lập ra Nhà nước của Giáo hoàng, có quyền lực trên phần lớn Bán đảo Italia hơn một nghìn năm đến giữa Thế kỷ XIX, khi lãnh thổ của Nhà nước của Giáo hoàng bị tịch thu bởi sự thành lập của Vương quốc Italia. Vào thời gian ấy, Vatican, hay đúng hơn là Điện Lateran, thuộc các Thế kỷ gần đây là lâu đài của Chính phủ Italia, không phải là nơi ở thường xuyên của Giáo hoàng, mà là tại Avignon, Pháp.

Vào năm 1870, tài sản của Giáo hoàng bị bỏ lại khi Roma tự sáp nhập bởi Piedmontese sau sự kháng cự yếu ớt của lính Giáo hoàng. Giữa năm 1861 và 1929, uy tín của Giáo hoàng được đề cập trong quyển ***Những câu hỏi về Giáo hội Công giáo Roma***. Giáo hoàng không bị làm phiền tại nơi ở của

các Ngài, và được công nhận dưới sự bảo lãnh của pháp luật. Nhưng các Ngài không được Vua Italia công nhận khi ra luật ở Roma, và họ từ chối cho phép vùng đất Vatican cho đến khi sự bất hòa của đôi bên được giải quyết vào năm 1929. Các nước khác tiếp tục duy trì sự công nhận Quốc tế rằng Tòa Thánh là một thực thể Tối cao. Italia không có ý định can thiệp vào Tòa Thánh trong Thành Vatican. Tuy nhiên, họ đã tịch thu tài sản của Giáo hội ở nhiều nơi, đặc biệt bao gồm lâu đài Chính phủ Italia, nơi ở chính thức trước kia của Giáo hoàng. Giáo hoàng Pius IX (13/3/1792 - 7/2/1878, triều đại: 1846 - 1878), Quốc trưởng cuối cùng của Nhà nước của các Giáo hoàng, đã nói rằng sau khi Roma sáp nhập, Ngài là "*Người tù của Vatican*". Mốc quan trọng đánh dấu là vào ngày 11/2/1929 giữa Tòa Thánh và Vương quốc Italia. Hiệp ước được ký kết giữa Benito Mussolini và Pietro Cardinal Gasparri thay mặt cho Vua Victor Emanuel III, và Giáo hoàng Pius XI (31/5/1857 - 10/2/1939, triều đại: 1922 - 1939) thay mặt cho Tòa Thánh. Hiệp ước Lateran và giáo ước (Hiệp ước giữa Giáo hoàng và Chính phủ một nước) đã thành lập Thành Quốc Vatican (nước Vatican), cùng với việc công nhận Công giáo có vai trò quan trọng tại Italia. Năm 1984, một giáo ước mới giữa Tòa Thánh và Italia sửa đổi một số điều khoản của giáo ước trước đây, bao gồm vị thế của Công giáo như quốc giáo của Italia.

Quân đội

Quân đội Thành Vatican rất đặc biệt vì nó là đội quân chính quy nhỏ nhất và lâu đời nhất trên Thế giới, Đội cận vệ Thụy Sĩ. Đội quân này được thành lập vào ngày 22 tháng 1 năm 1506 bởi Giáo hoàng Julius II. Đội quân đó là quân lính đánh thuê Thụy Sĩ từ Liên bang Thụy Sĩ tới. Quân số hiện nay vào khoảng trên 100 người đồng thời kiêm luôn công tác cận vệ Đức Giáo hoàng. Việc tuyển mộ lính mới rất hạn chế, chỉ đàn ông Công giáo Thụy Sĩ mới được đăng ký.

Vatican không có lực lượng không quân cũng như hải quân. Việc phòng thủ bên ngoài được đảm nhận bởi những bang nước xung quanh Italia.

Quản trị

Thống đốc Vatican, thường được biết đến như Thủ hiến hay Thủ tướng Vatican, có trách nhiệm như một thị trưởng, tập trung vào các vấn đề lễ nghi và đối nội Vatican, trong đó có an ninh Quốc gia. Hiện nay Vatican có hai lực lượng giữ gìn an ninh là Đội Cận vệ Thụy Sĩ cho Giáo hoàng (*Guardia Svizzera Pontificia*) và Đội Hiến binh Thành Quốc Vatican (*Corpo della Gendarmeria dello Stato della Città del Vaticano*).

Quyền lập pháp được trao cho các Hội đồng thuộc Giáo hoàng. Các thành viên là những Hồng y được Giáo hoàng bổ nhiệm, nhiệm kỳ 5 năm. Về tư pháp, Thành Vatican có Tòa án riêng của thành quốc, bên cạnh ba tòa án thuộc Giáo triều Roma: *Tòa Án giải Tối cao, Tòa Thượng thẩm Rota, và Tối cao Pháp viện*. Hệ thống pháp luật dựa trên cơ sở Giáo luật. Nếu Giáo luật không thích hợp, một bộ luật đặc biệt của khu vực sẽ được áp dụng, thường theo sự cung cấp của nước *Italia*.

Địa lý

Thành Quốc Vatican, một trong những nước Châu Âu nhỏ, nằm trên ngọn đồi Vatican, ở phía Tây Bắc của Roma, vài trăm mét phía Tây Sông Tiber. Vatican có đường biên giới (tổng cộng dài 3.2km hay 2 dặm, tất cả đều nằm trong nước Italia) là một bức tường thành được xây dựng nhằm bảo vệ Giáo hoàng khỏi các thế lực tấn công từ bên ngoài. Tình hình biên giới phức tạp hơn tại Quảng trường Thánh Peter đối diện Thánh đường Thánh Peter, nơi đường biên giới chính xác phải nằm cắt ngang quảng trường, vì thế có một đường biên giới ảo được Italia quy định chạy dọc giới hạn bên ngoài quảng trường được quy định bởi cột Basilica, giáp với Piazza Pio XII và Via Paolo VI. Thành Quốc Vatican là Quốc gia nhỏ nhất trên Thế giới với diện tích khoảng 0.44 km^2 (108.7 mẫu Anh (acres)).

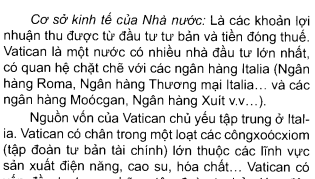

Nhà thờ St. Peter.

Cơ sở kinh tế của Nhà nước: Là các khoản lợi nhuận thu được từ đầu tư tư bản và tiền đóng thuế. Vatican là một nước có nhiều nhà đầu tư lớn nhất, có quan hệ chặt chẽ với các ngân hàng Italia (Ngân hàng Roma, Ngân hàng Thương mại Italia… và các ngân hàng Moócgan, Ngân hàng Xuít v.v…).

Nguồn vốn của Vatican chủ yếu tập trung ở Italia. Vatican có chân trong một loạt các côngxoócxiom (tập đoàn tư bản tài chính) lớn thuộc các lĩnh vực sản xuất điện năng, cao su, hóa chất… Vatican có vốn đầu tư trong những tập đoàn tư bản lớn, độc quyền Quốc tế cả ở Mỹ, Anh, Pháp, Thụy Sỹ, Tây Ban Nha và một loạt các nước Châu Mỹ Latinh. Vatican là chủ sở hữu đất đai ở nhiều nước như Italia, Tây Ban Nha, Cộng hòa Liên bang Đức. Việc cho thuê đất ở đây đem lại cho Vatican khoản lợi nhuận khá lớn. Vatican cũng thu được số tiền lớn do các tín đồ đóng góp (chủ yếu là ở Mỹ). Nhằm mục đích phối hợp các hoạt động tài chính, năm 1968, ở Vatican đã thành lập một ủy ban đặc biệt về các vấn đề kinh tế. Một phần thu nhập đáng kể của Vatican là từ khách du lịch nước ngoài, bán tem bưu chính. Nhà ga đường sắt của Vatican được nối liền với mạng đường sắt của Italia. Đơn vị tiền tệ của Vatican là đồng lia Italia.

Ngoài ra, theo thỏa ước đã được Nghị viện Italia phê chuẩn ngày 15 Tháng 6 năm 1929, nước Italia công nhận quyền ưu đãi đối với Nhà thờ Đạo Gia tô và trả lương cho các giáo sỹ như các quan chức dân sự. Và Tòa Thánh còn được sở hữu một

số công trình kiến trúc nghệ thuật ở Roma hoặc ở ngoài Roma (Caxiten Gian Đôn Phô, nhà nghỉ mùa Hè của Giáo hoàng). Vatican có quân đội (vệ binh, cảnh sát) và có cờ riêng.

Hệ thống xuất bản, phát thanh truyền hình

Các ấn phẩm chính thức của Vatican là tạp chí ***Hoạt động giáo đường*** in bằng tiếng Latinh, bắt đầu xuất bản từ năm 1909. Trong đó, công bố những luật lệ, chế định của Giáo hoàng. Loại sách tra cứu có tên gọi ***Amanario Pôntiphicô***, mỗi năm ra một kỳ bằng tiếng Italia viết về hoạt động của Nhà nước Vatican, của Nhà thờ Thiên Chúa giáo; về cả những nhân vật hoạt động giáo hội nổi tiếng. Loại sách này bắt đầu xuất bản từ năm 1860. Vatican có tờ báo ra hàng ngày là tờ ***Ôxêrovato Rômamô*** với số lượng 70 ngàn bản mỗi kỳ, in bằng tiếng Italia, phụ trương chủ nhật của tờ báo này được in bằng các thứ tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha. Vatican có đài phát thanh từ năm 1931, tới năm 1970 đài này phát bằng 45 thứ tiếng. Còn vô tuyến truyền hình có từ năm 1949.

Vatican - Trung tâm Giáo hội Quốc tế

Quan điểm của Vatican cũng như vai trò của nó được quy định bởi ảnh hưởng của Giáo hội Thiên Chúa đối với giáo dân. Theo các số liệu chính thức của Nhà thờ đến nay, trên Thế giới có tới 1,2 tỷ tín đồ theo Đạo. Họ được 432.200 linh mục chăn dắt tại 200.000 xứ Đạo. Vatican chỉ đạo mọi hoạt động của các tổ chức Giáo hội quần chúng. Hầu hết tổ chức này tập hợp trong tổ chức có tên gọi *"Hoạt động Giáo hội Thiên Chúa"* – một liên kết các tổ chức quần chúng nhân dân. Vào năm 1970, trên Thế giới

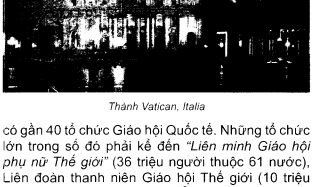

Thành Vatican, Italia

có gần 40 tổ chức Giáo hội Quốc tế. Những tổ chức lớn trong số đó phải kể đến *"Liên minh Giáo hội phụ nữ Thế giới"* (36 triệu người thuộc 61 nước), Liên đoàn thanh niên Giáo hội Thế giới (10 triệu người thuộc 81 nước) v.v... Ảnh hưởng của Vatican trong công nhân chủ yếu thông qua *Liên đoàn lao động Thế giới* (trước năm 1968, có tên gọi *Liên minh Các nghiệp Đoàn Thiên Chúa giáo Thế giới*; gồm 12,5 triệu người ở 75 nước). Vatican trong hoạt động của mình cũng dựa vào các Đảng theo thuyết giáo quyền, một vài Đảng thuộc loại này là Đảng cầm quyền.

Vatican là trung tâm tôn giáo – tư tưởng lớn nhất của giáo hội Thiên Chúa, họ nắm trong tay các trường đào tạo lớn, nhà xuất bản, truyền thanh, hệ thống chiếu phim và vô tuyến truyền hình.

Vatican là nơi có nhiều di tích lịch sử có giá trị.

Nhà thờ Thánh Pierre ở Roma hay nhà thờ ở Vatican: Nhà thờ của Giáo hoàng có thể coi là nhà thờ rộng lớn nhất Giáo hội (119m dưới mái vòm), nằm ở Vatican hữu ngạn Sông Tibre. Nhà thờ cũ, xây dựng thời Constantin (Thế kỷ IV) trên mộ của thánh Pierre đã bị phá đi dưới thời Giáo hoàng Nicolas để xây dựng lại theo đồ án của Rossellino (Rôxêlynô) khoảng năm 1450, nhưng mãi đến thời Jules (Giuylơ) II (1503-1513) mới được khởi công (khoảng năm 1506) theo mặt bằng chữ thập của Bramante và với nhiều lần trùng tu qua tay các họa sĩ trứ danh Raphael (1514), Michelangelo (1546), đến 1590 mới hoàn thành. Và về sau còn được bổ sung mấy lần nữa vào các năm 1605, 1624... Trong nhà thờ, có trang trí nhiều bức tranh khổ lớn rất có giá trị.

Lâu đài Giáo hoàng là một tổ hợp kiến trúc cổ rất phức tạp, được trùng tu, đổi mới nhiều lần. Các bộ phận nổi tiếng là: Lầu Belvedère (Benvêđe) được xây dựng ở phía Bắc nhà thờ từ cuối Thế kỷ XV. Trong lầu này còn có một số phòng dùng làm viện Bảo tàng Pierre Clementin (Pie Clêmăngtanh), nhiều phòng có cửa mở về sân trung tâm của lầu và một cái sân bát giác, trong đó có các ngôi tượng cổ rất đẹp: tượng Saocoon (Sao Cun), tượng Apollon (Apôlông), tượng bán thân của lầu Belvedère.

Thư viện Vatican: Thư viện do Giáo hoàng Nicolas V thành lập từ Thế kỷ XV (1450). Phòng đọc Sixtine (Xíchxtin) xây năm 1588 cho Giáo hoàng Sixte Quint (1520-1590). Đến đời Giáo hoàng Léon XIII (1810-1903) đã được thay bằng một phòng đọc khác ở tầng dưới. Thư viện có chứa hơn 500 nghìn quyển sách, có nhiều cuốn có từ khi mới xuất hiện công nghệ in và khoảng 60 nghìn bản sách viết tay trong đó có ***Papyrus Bodmer*** (*Papuyrus Bôđme*) ***VIII*** (thơ của Pierre, Thế kỷ III). Cuốn ***Codex Vaticanus*** (giữa Thế kỷ IV), nhiều bản viết tay được dùng để tái tạo lại các bản của Virgile (Viếcghilơ) và Cicéron, một số văn bản viết tay khác có minh họa màu thời Trung cổ và thời Phục hưng (sách thuyết giáo của Reichenau khoảng năm 1000, ***Kinh Thánh Urbino*** khoảng 1476-1478).

Các viện bảo tàng: Viện bảo tàng tranh của Vatican (các tác phẩm thời Phục hưng, trong đó có tranh ***Thánh Giêrôm*** của Léonardo) Viện bảo tàng Pierre IV và Clement XIV có sưu tập cổ vật trong đó có Nữ Thần Vénus một bản sao rất đẹp của tượng Aphrodite của Cnide (Xnitđơ); Viện bảo tàng văn hóa Etrurie (Êtruri) và Ai Cập Cổ đại; Viện bảo tàng Latêrăng cũ, đặt trong một kiến trúc hiện đại. Ngoài ra, còn có một số di vật đặt ở các sân hay bên các lối đi vào mộ của nhiều đời Giáo hoàng. Có thể nói trên lãnh địa Vatican hiện đang lưu giữ tác phẩm nghệ thuật vô giá về hội họa, kiến trúc của nhân loại. Do vậy hàng năm, Vatican đã đón một lượng khách rất lớn từ nhiều nước trên Thế giới đổ về đây để chiêm ngưỡng *"Kho tàng"* giá trị nghệ thuật vô giá này.

(*Theo từ điển* ***Wikipedia - Bách Khoa Toàn Thư Liên Xô*** *và* ***bổ sung nhiều tư liệu mới***)

C. NHỮNG CÔNG VIÊN LỪNG DANH THẾ GIỚI

Tùy theo chức năng và đối tượng phục vụ mà ngày nay các nhà quy hoạch, thiết kế đô thị đã xây dựng nhiều loại công viên với những định hướng khác nhau: công viên thiếu nhi, công viên kết hợp để triển lãm, công viên bách thảo, vườn bách thú, khu lưu niệm v.v... Dưới đây là một số công viên tiêu biểu trên Thế giới.

1. CÔNG VIÊN BLACKPOOL PLEASURE BEACH - LANCASHIRE, ANH

Nơi đây được xem là một khu phức hợp các công trình, kiến trúc, những khối trò chơi và hệ thống đường ray tàu cao tốc được làm từ gỗ theo lối truyền thống. Blackpool Pleasure Beach hiện đang tái xây dựng thương hiệu với hệ thống đường ray tàu cao tốc mới, các show diễn và một sòng bạc mới.



Công viên Blackpool Pleasure Beach, Anh.

Theo ước tính, mỗi năm công viên thu hút khoảng 6 triệu lượt khách tham quan. Trong năm 2007, Pleasure Beach từng được xếp hạng là công viên được yêu thích thứ 14 trên toàn Thế giới với 5,5 triệu khách tham quan.

2. CÔNG VIÊN CENTRAL PARK, NEW YORK, MỸ

Công viên Trung tâm New York là một trong những công viên đẹp nhất Thế giới bao quanh hoàn toàn là những cao ốc chọc trời. Nó trải dài trên 770 mẫu Anh, sau đó mở rộng đến 843 mẫu vào năm 1857 khi diễn ra cuộc thi thiết kế cảnh quan. Trong số những cải tiến về thiết kế, công viên được xây dựng thêm các tuyến đường dành cho đua ngựa, đường cho người đi bộ và xích lô cùng các con đường dưới mặt đất, biến nó trở thành ốc đảo xanh tuyệt đẹp trong lòng đô thị.



Công viên Central Park, New York, Mỹ.

3. CÔNG VIÊN CHIẾN THẮNG Ở LENINGRAD[1], NGA

Công viên gồm phần đất phía Tây và Đông Nam Đảo Kôrestôv, diện tích 180 ha. Nó có nhiệm vụ phục vụ việc rèn luyện thể chất, phục hồi sức khỏe cho nhân dân lao động. Sân vận động được xây dựng tại phần đất trũng cuối đảo. Một quả đồi nhân tạo cao 16 mét được đắp bằng đất cát nạo dưới đáy vịnh Phần Lan. Một con đập hình vòng cung chạy dọc theo bờ biển vừa làm chức năng bảo vệ, vừa là đường giao thông khu cảnh quan gồm vườn cây - bờ nước trong công viên rộng 18 ha; khu thể thao, nghỉ ngơi, bãi tắm rộng 7 ha. Ở đây có sân khấu ngoài trời với 1000 chỗ ngồi, nhà đọc sách, nhà ăn và các công trình khác. Trục kiến trúc chính của công viên là con đường ba làn dài 2km được trồng toàn cây phong. Cuối con đường là quảng trường với Tượng đài Kirốv. Tiếp theo là sân vận động. Dọc hai bên đường là những tượng đài: Rước đuốc Hòa bình, cô gái với những người chiến thắng, Thủy thủ Biển Đen. Trong công viên có con đường hữu nghị giữa các thành phố kết nghĩa với Lêningrad: Tursk, Đretsđen, Ghêtôbooc, Bombay, Tôttedam, Milan. Trên bờ con

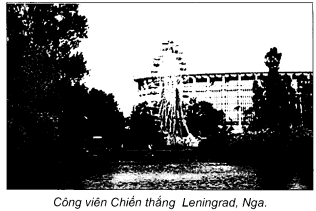

Công viên Chiến thắng Leningrad, Nga.

(1). Nay là Saint Petersbourg (Pháp), Anh: Saint Petersburg, Nga: Sankt Peterburg

Sông Nêva nhỏ vẫn còn lưu giữ một lỗ châu mai - dấu ấn cuộc chiến tranh đã qua. Khu dành cho trẻ em rộng 13 ha. Trung tâm khu công viên là tượng đài Lênin. Tại khu vực công viên, người ta trồng 50 loài cây và 90 loài cỏ dại tạo màu sắc rực rỡ, đẹp mắt.

PHẠM VĂN TRỌNG

4. CÔNG VIÊN DISNEYLAND, MỸ

Thuộc loại công viên dành cho thiếu nhi, công viên Disneyland được xây dựng tại Bang Los Angeles, trên cơ sở những phác thảo của Walt Disney, và theo đồ án thiết kế của V.Sen và X.Cauden vào những năm 1956 - 1960. Công viên chiếm diện tích 64 ha, trong đó 23 ha cho các công trình xây dựng và 36,8ha dùng làm khoảng không gian. Ở khu đệm, người ta xây dựng những bãi để xe với diện tích 40 ha.

Khu trung tâm của công viên là một tổ hợp mô phỏng một thành phố cổ ở Mỹ vào Thế kỷ XIX, nhưng với kích thước nhỏ hơn (tỷ lệ chỉ bằng 7/8) với chủ ý cho các khán giả nhỏ tuổi. Khu phía Đông là *"Đất nước của tương lai"* và khu phía Tây là *"Đất nước của những điều kỳ lạ"*. Ở đây có hệ thống ao, hồ và đồi, núi nhân tạo. Để xây dựng đồi núi nhân tạo, người ta đã sử dụng đào đắp 267.400m^3 đất. Trẻ em đến đây được các nhân vật trong phim hoạt hình Walt Disney đón tiếp và hướng dẫn tham quan. Số lượng người phục vụ ở công viên lên tới 12000 người. Mỗi năm có tới 12 triệu người tới thăm công viên. Nhằm tạo thuận lợi cho khách tham quan, trong công viên có hệ thống giao thông riêng: Đường sắt, tầu thủy, xe ngựa kéo.



Công viên Disneyland, Mỹ.

Vào năm 1986, giữa Pháp và Tây Ban Nha đã xảy ra vụ cãi cọ giành quyền xây dựng một *"Disneyland Châu Âu"*, mà cuối cùng Pháp đã thắng. Disneyland của Pháp sẽ là công viên thứ tư thuộc loại này trên Thế giới (hai ở Mỹ, một ở Nhật). Chính quyền địa phương ở Pháp đang yêu cầu Mỹ đưa các nhân vật Phôncơlơ Pháp vào công viên này bên cạnh các nhân vật truyền thống (Chuột Mickey và Vịt Donal). Công viên này chiếm diện tích 2000 ha, các cơ sở buôn bán, các công trình văn hóa khác bị cấm xây dựng trong vòng bán kính 10 km.

5. CÔNG VIÊN DISNEYLAND, PARIS

Được khánh thành vào ngày 12- 04- 1992, Disneyland Paris bao gồm Disneyland Park, Walt Disney Studios, Disney Hotels, Disney Village và Golf Disneyland rộng khoảng 1800 hécta. Nằm về hướng Đông cách Paris 32 cây số. Tại đây có 60.000 loại cây lớn và nhỏ, 11.200 chỗ đậu xe, 2 công viên chủ đề lớn, 7 khách sạn, 2 trung tâm hội nghị, 1 làng giải trí và 1 sân Golf 27 lỗ.

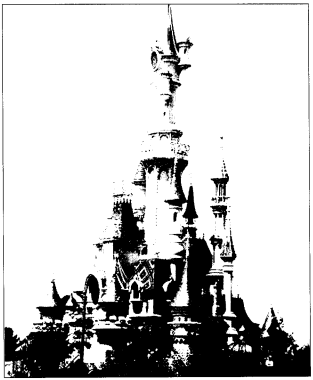

Công viên Disneyland - Paris, Pháp.

Trong khuôn viên Disneyland Paris có 5 thứ tiếng được sử dụng phổ biến là: Anh, Đức, Italia, Tây Ban Nha, Pháp. Mỗi năm, Disneyland Paris đón tiếp 12,5 triệu du khách

Công viên này từng có tên Euro Disneyland cho tới năm 1994, rồi Disneyland Paris cho tới 2002, và sau đó mang tên Park Disneyland. Tuy vậy tên Disneyland Paris vẫn được các du khách dùng phổ biến nhất.

Disneyland Paris rất dễ nhận ra bởi các tòa lâu đài cổ tích và những giai điệu vui nhộn vang vọng từ đằng xa. Bước vào Disneyland là cả một Thế giới hoàn toàn khác biệt với không khí tấp nập, náo nhiệt nhưng ai ai cũng niềm nở vui cười.

6. CÔNG VIÊN DISNEYLAND, HỒNG KÔNG

Là một trong bốn công viên Disneyland lừng danh trên Thế giới, Disneyland Hồng Kông có diện tích nhỏ nhất nhưng cũng là công viên xinh xắn nhất, mỗi ngày thu hút hàng chục ngàn du khách kể cả người lớn và trẻ em.

Từ hình ảnh dễ thương của chú chuột Mickey, vịt Donald... trong những bộ phim hoạt hình nổi tiếng của hãng Walt Disney, ý tưởng về các khu giải trí mang tên gọi Disneyland đã ra đời và nhanh chóng hình thành trên khắp Thế giới. Là đảo du lịch nổi tiếng, Hồng Kông đã không bỏ qua cơ hội trở thành một trong những Vương quốc Disneyland của Thế giới bên cạnh các khu Disneyland ở Mỹ, Paris, Tokyo.

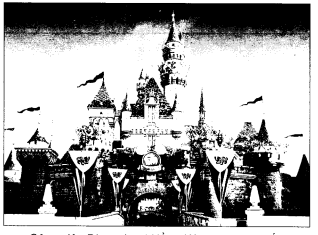

Công viên Disneyland Hồng Kông, Trung Quốc.

Disneyland Hồng Kông ra đời vào ngày 12- 9- 2005, trên Đảo Lantau, chỉ cách sân bay Quốc tế Hồng Kông ít phút. Tuy diện tích nhỏ – chỉ khoảng 126 hecta nhưng hàng năm, nơi đây đã thu hút triệu triệu du khách, không chỉ có trẻ em mà còn có số lượng lớn du khách là người lớn (chủ yếu đến từ khu vực Châu Á).

Tại đây, du khách sẽ đắm mình trong những vũ hội hóa trang, những cuộc diễu hành trên phố đầy sắc màu. Ở đó, du khách có thể tự do nhìn ngắm những nhân vật yêu thích của mình như Nàng Bạch Tuyết và Bảy chú lùn, chuột Mickey và Minnie, Vua sư tử, Nàng tiên cá... tham quan cửa hàng đồ chơi, chụp ảnh cùng các nhân vật hoạt hình vui nhộn. Nối tiếp những cuộc diễu hành không ngừng trên đường phố là những vở kịch vui nhộn... Hòa trong tiếng trống, kèn rộn rã, bạn sẽ lạc vào thế giới của những câu chuyện cổ tích, ở đó có lâu đài và hình tượng chuột Mickey hiện diện ở khắp nơi từ thảm cỏ, màn sân khấu, cửa hàng lưu niệm cho đến tấm vé của bạn.

Bên cạnh đó, Disneyland còn là nơi của những trò chơi cảm giác mạnh, của những mô hình thế giới trong tương lai, của không gian nhiều sắc màu và của những bộ phim chiếu trên không gian bốn chiều vô cùng sinh động, đáng yêu. Các mô hình nhà Tazan trên cây, vườn thú hoang dã, các khu rừng sâu nơi an cư của những người thổ dân... hiện diện bên cạnh thế giới dễ thương của những câu chuyện cổ tích sẽ đem đến cho khu liên hợp giải trí này sự đa dạng và phong phú.

Kết thúc một ngày vui chơi thỏa thích ở Disneyland Hồng Kông, trước khi ra về quý khách còn được chiêm ngưỡng những màn bắn pháo hoa ngoạn mục và tuyệt đẹp, để thêm luyến tiếc và dĩ nhiên sẽ hẹn ngày trở lại nơi này.

7. CÔNG VIÊN EUROPA, ĐỨC

Europa-Park là công viên chủ đề nổi tiếng thứ 2 ở Châu Âu, chỉ đứng sau Disneyland Paris. Nó được chia thành 14 khu vực khác nhau, thường được đặt tên theo các vùng lãnh thổ hoặc các Quốc gia ở Châu Âu.

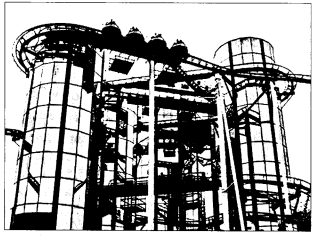

Công viên Europa, Đức.

8. CÔNG VIÊN EVERLAND - CÔNG VIÊN GIẢI TRÍ LỚN NHẤT HÀN QUỐC

Cách Thủ đô Seoul (Hàn Quốc) một giờ xe buýt, công viên Everland tọa lạc ở Yongin, Tỉnh Gyeonggi, tiền thân của công viên Everland là *"Nông trại Yongin"*. Mặc dù diện tích chỉ bằng một phần trăm của Công viên Thế giới Walt Disney, nhưng Everland là công viên có chủ đề đầu tiên lớn nhất ở Hàn Quốc và được xếp vị trí thứ 8 trong danh sách 10 công viên giải trí thu hút đông du khách nhất Thế giới.

Công viên Everland được chia làm năm khu chủ đề gồm: *"Chợ toàn cầu"*, *"Khu phiêu lưu mạo*



Công viên Everland, Hàn Quốc.

hiểm kiểu Mỹ", "Vùng đất huyền thoại", "Khu phiêu lưu mạo hiểm kiểu Châu Âu" và "Vườn bách thú". Mỗi khu chủ đề sẽ tạo cho du khách những ấn tượng khác nhau. Nổi bật nhất là khu *"Chợ toàn cầu"* quy tụ nhiều gian triển lãm trưng bày các hiện vật lịch sử và văn hóa của nước Pháp, Tây Ban Nha, Ấn Độ, Nga...; nhiều tòa lâu đài cổ điển khắp thế giới và diễn ra nhiều lễ hội.

Đến với Công viên Everland, du khách còn có thể tham gia các trò chơi cảm giác mạnh ở khu *"Vịnh Caribbe"* hay *"Đường cao tốc"*, đạo chơi giữa rừng hoa muôn màu, thăm khu vườn thú hay đi cáp treo ngắm cảnh, xem Dinh Tổng thống, khu trưng bày nhân sâm... Rất nhiều nhà hàng nằm ở mọi ngóc ngách của công viên sẽ phục vụ du khách những bữa ăn nhẹ.

9. CÔNG VIÊN HYDE PARK, LON DON

Công viên được chia làm hai phần được ngăn cách bởi một cái hồ uốn khúc. Hồ gần kề với khu vườn Kensington mặc dầu vẫn được xem như một phần của Hyde Park. Khu vườn Kensington cơ bản được tạo ra từ năm 1728 khi công viên được Nữ hoàng Caroline chia đôi. Hyde Park rộng 350 mẫu Anh (khoảng 140 ha/ 1,4 km^2) và khu vườn Kingston rộng 275 mẫu Anh (110 ha/ 1.1 km^2) tổng cộng là 625 mẫu Anh (khoảng 250 ha/ 2,5 km^2) công viên này rộng hơn xứ Wale của Monaco (1.96 km^2/ 485 mẫu Anh). Mặc dù lúc bình minh cả hai công viên như gắn kết vô hình với nhau. Khu Kingston đóng cửa lúc nhá nhem tối nhưng Hyde cả năm mở cửa lúc 5 giờ sáng đến tận đêm khuya.

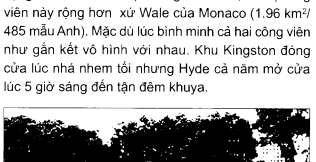

Công viên Hyde Park, London, Anh.

Công viên nằm trong khuôn viên của Bảo tàng Great 1851 và joseph Paxton đã thiết kế Cung điện Crystal làm cho Công viên Hyde Park trở thành thắng cảnh truyền thống trưng bày mọi hiện vật sự kiện, tổ chức đòi cải cách xã hội và bầu cử những năm 1837 – 1848, liên minh cải tổ, tổ chức phụ nữ đòi quyền bầu cử, liên minh đòi kết thúc chiến tranh tất cả các phong trao phản đối ở đây.

Những người phản đối tham gia các cuộc diễu hành và đòi tự do và tăng lương năm 2002 cũng xuất phát từ Hyde Park.

Ngày 20 Tháng 7 năm 1982 vụ nổ bom trong Hyde Park và Công viên Regents, cả hai quả bom nổi đến khu quân đội đặc nhiệm Cộng hòa Irland đã làm 8 binh lính của quân ngự lâm và đội quân Hoàng gia xanh thiệt mạng và giết chết 7 con ngựa.

Nguồn gốc lịch sử

Năm 1536 Henry VIII giành lại trang viên của Hyde từ giới tu sỹ phương Tây, họ đã nắm giữ khu vườn từ trước khi quân Norman xâm chiếm, Hyde Park bị vây kín như một khu chuyên dành cho việc săn bắn. Công viên vẫn là một khu săn bắn riêng biệt đến tận khi James I cho phép khi ít tiếp xúc với những người thuộc dòng dõi cao quý và giao cho một người cai quản. Charles I cho xây một vành đai (phía Nam của nhà thuyền Serpentine ngày nay và năm 1637 ông cho mở cửa công viên để người dân thường tham quan.

Năm 1689, khi William III rời khu dinh thự của mình đến Cung điện Nottingham ở ngôi Làng Kensington phía xa Hyde Park lấy lại tên là Cung điện Kensington, ông đã cho xây dựng con đường quanh khu phía Nam của công viên dẫn đến cung điện của Thánh James, con đường du Roi này đến thời Rotten Row thì bị hư hỏng, nó vẫn được xem là con đường chở hàng thẳng và rộng dẫn đến phía Tây từ Hyde Park Corner qua đường bao phía Nam của Hyde Park. Tuyến đường giao thông công cộng đến London đến phía Tây song song với con đường riêng của Vua dọc theo Kensington Gore ngay ngoài công viên.

Khu thắng cảnh thứ nhất do Charles Bridgeman phụ trách cho Nữ hoàng Caronline, dưới sự giám sát của Charles Withers, Tổng thanh tra gỗ và rừng chịu trách nhiệm thu các khoản phí cho khu vườn, khu vườn được hoàn thành năm 1733 với tổng số tiền 20 .000 bảng. Một phần mặt nước của Bridgeman gọi là hồ uốn khúc được hình thành bằng cách ngăn con đập nhỏ chảy qua công viên, cái hồ này thật sự không uốn khúc *"con đường của cái đẹp"* như William Hogarth miêu tả mà đó chỉ là con đường cong không bình thường. Khu thứ hai từ tước Weymouth chịu trách nhiệm là người bảo vệ công viên của nhà Vua năm 1793 và sớm tiến hành đào hồ uốn khúc ở Longleat. Hồ uốn khúc bị tách ra khỏi LongWater bởi một cây cầu do George Rennie thiết kế (1826).

Một trong những sự kiện quan trọng trong công viên là khu triển lãm Great 1851. Cung điện Crystal được xây dựng phía Nam của công viên. Công chúng không muốn cung điện này tồn tại trong công viên sau khi bảo tàng được hoàn thành và kiến trúc

sư thiết kế Joseph Paxton đã đồn tiền và mua cung điện. Ông đã cho chuyển về Đồi Sydenham phía Nam London.

Lối vào hùng vĩ

Cổng vào công viên hùng vĩ nằm ở Hyde Park cạnh Cung điện Apsley được xây dựng trên bản thiết kế của Decimus Berton năm 1824 – 1825. Cổng vào bao gồm nhiều cột có đường rãnh với 3 cửa vòm đường giành cho xe ngựa, 2 cổng đi bộ, 1 trạm gác cổng tổng chiều dài khoảng 33m (107 feet). Cổng trung tâm nhô ra : Một hình cột theo kiểu kiến trúc cổ với bốn cột và các đầu cột hình xoắn ốc, bên ngoài mỗi bên cổng được thiết kế theo lối góc cạnh để phô bày hai mặt hoàn chỉnh. Hai bên cổng bên các góc nâng đặt 2 cột sắt được cách âm. Tất cả lối vào được kết thúc bằng một hình khối. Các bên của cổng trung tâm được trang trí bằng một trụ gạch thể hiện sự hùng mạnh của quân đội và hải quân.

10. CÔNG VIÊN QUẦN ĐẢO PHIÊU LƯU FLORIDA, MỸ

Quần đảo phiêu lưu bao gồm 5 đảo và càng nối với nhau theo chiều kim đồng hồ tính từ lối vào công viên. Mỗi đảo được xây dựng theo những chủ đề riêng trong đó mô phỏng lại các truyền thuyết hoặc huyền thoại cổ xưa.



Công viên Quần đảo phiêu lưu Florida, Mỹ.

Tạm thời, công viên đang được chia thành 3 khu vực nhỏ. Khu vực đầu được thiết kế tương tự như Châu Âu thời trung cổ; khu thứ 2 được thiết kế theo kiểu Ả Rập cổ xưa và khu vực còn lại được thiết kế mô phỏng theo thần thoại Hy lạp.

11. CÔNG VIÊN QUỐC GIA GLACIER, MỸ

Vườn Quốc gia Glacier nằm ở vùng Montana, Mỹ, có biên giới với Tỉnh Alberta của Canada và British Columbia. Công viên trải rộng khoảng 1triệu ha, bao gồm hai dãy núi với 130 hồ nước, hơn 1000 loài thực vật với đa số là những loại cây như linh sam, vân sam, thông và hàng trăm loài động vật.



Công viên Quốc gia Glacier, Mỹ.

Khi đến công viên, du khách có cơ hội để tham quan, nghiên cứu cuộc sống hoang dã của đời sống động thực vật nơi đây từ dê núi cho đến loài thông Marten. Công viên cũng là một trong những môi trường tự nhiên mà loài gấu xám còn có thể tồn tại. Tuy nhiên, công viên cũng là nơi có hai loài động vật khác đang bị đe dọa: Mèo rừng Canada và cá hồi bò. Với 23 loài cá sống ở những hồ nước trong công viên, thì câu cá là một hoạt động khá phổ biến nơi đây. Nhiều loài chim lạ cũng được tìm thấy với các loài chim săn mồi lớn như đại bàng đầu hói. Những rừng tùng bách, linh sam, vân sam, thông là thực vật chủ yếu trong hệ sinh thái của vùng cùng những đồng hoa dại đầy có tuyệt đẹp. Tất cả tạo nên bức tranh hoàn hảo cho Vườn quốc gia Glacier.

12. CÔNG VIÊN THẠCH CẢNH SƠN, BẮC KINH, TRUNG QUỐC

Đây là một trong những công viên lớn nhất Thế giới, tọa lạc tại Thạch Cảnh Sơn, Bắc Kinh, Trung Quốc. Nếu lần đầu tới đây, bạn sẽ thấy choáng ngợp với thiết kế độc đáo, lạ mắt.

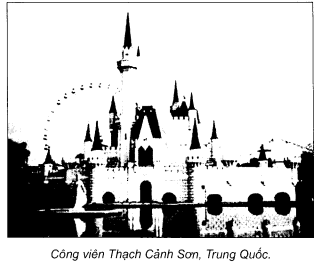

Công viên Thạch Cảnh Sơn, Trung Quốc.

Cảnh quan ở đây được đánh giá là rất bắt mắt và tạo nhã với nhiều công trình đồ sộ mô phỏng theo câu chuyện cổ tích như: Các cây cầu mang dáng dấp Châu Âu Trung Cổ, lâu đài của Công chúa Lọ Lem, nhà hàng Ả Rập, các Nhà thờ Gothique hay nhà hát mang phong cách Nga...

13. CUNG ĐIỆN HOÀNG GIA THÁI LAN - NƠI HỘI TỤ TINH HOA KIẾN TRÚC BỐN PHƯƠNG

Cung điện Hoàng gia Thái Lan được tạo nên bằng sự hòa trộn, kết hợp giữa kiến trúc cổ Thái Lan với phong cách kiến trúc phương Tây du nhập sang Châu Á.

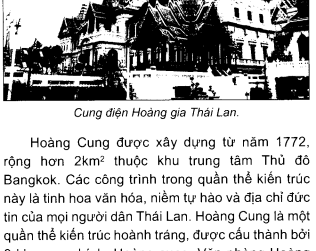

Cung điện Hoàng gia Thái Lan.

Hoàng Cung được xây dựng từ năm 1772, rộng hơn 2km² thuộc khu trung tâm Thủ đô Bangkok. Các công trình trong quần thể kiến trúc này là tinh hoa văn hóa, niềm tự hào và địa chỉ đức tin của mọi người dân Thái Lan. Hoàng Cung là một quần thể kiến trúc hoành tráng, được cấu thành bởi 3 khu vực chính: Hoàng cung, Văn phòng Hoàng gia và các ngôi chùa.

Các công trình nơi đây lấp lánh, rực rỡ diệu kỳ với sự phát sáng của những lá vàng 24 cara dát trên các tháp chùa. Du khách đến với Grand Palace được chiêm ngưỡng tinh hoa văn hóa, kiến trúc Thái Lan và hơn thế được đắm mình trong một thế giới tâm linh ảo diệu, thanh bình.

Ngay không gian đầu tiên được thăm quan, du khách sẽ được lắng mình cầu nguyện trước tượng Phật Bà – người đã mang đạo Phật đến đất nước Thái Lan và tượng các hóa thân của Rama đặt trước các cửa điện thờ.

Ngôi Tháp lớn nhất của quần thể kiến trúc nơi đây được gọi là Phra Sri Rattana. Tháp như một biệt thự cao tầng hình ngọn núi được bao bọc bởi hàng triệu lá vàng dát mỏng chuyển về từ Italia. Tháp này dùng để quàn ướp thi hài các nhà Vua vừa qua đời. Bảo vệ quanh tháp là tượng những chú voi linh thiêng của đất nước Thái Lan.

Một tòa tháp hùng vĩ khác nằm cạnh Tháp Phra Sri Rattana là tòa Thư viện Phra Mondop dùng để bảo quản toàn bộ Kinh Phật Thái Lan và những bộ Kinh tiêu biểu trên Thế giới. Có nhiều Kinh điển đã có tuổi đời hàng ngàn năm vẫn được bảo quản hoàn hảo ở đây. Bên ngoài cửa là các vị thần biểu tượng bảo vệ cho kinh sách được lưu truyền muôn đời.

Các tòa tháp trong quần thể kiến trúc nơi đây đều tiêu biểu cho lối kiến trúc tháp mang bản sắc Thái Lan với mái cong, đỉnh nhọn hoành tráng.

Ngôi chùa nổi bật trong kiến trúc của Hoàng cung là Chùa Phật Ngọc (Wat Phra Kaeo). Wat Phra Keo được đặt theo tên bên Ấn Độ. Việc xây dựng ngôi chùa này bắt đầu khi Vua Rama I dời Kinh đô đến Bangkok năm 1785. Wat Phra Keo có tầm quan trọng bậc nhất trong các ngôi chùa của Thái Lan. Chùa của Hoàng gia có diện tích rộng đến 945.000 m², bao gồm hơn 100 tòa nhà cao tầng và là hệ chùa duy nhất không có sư sãi. Toàn bộ kiến trúc của Chùa Ngọc Phật rất to lớn, hùng vĩ. Những ngọn tháp cao vòi vọi, dãy hành lang dài hun hút bằng vàng ngọc lấp lánh. Những đặc điểm của các ngôi chùa trên đất Thái, hầu như đều tập trung vào Chùa Ngọc Phật. Kiến trúc và nghệ thuật của ngôi chùa này được ngợi khen là nghệ thuật quý báu về mặt hội họa, điêu khắc, kiến trúc của Phật giáo Thái Lan. Trong chùa, chóp đỉnh của những kiến trúc quan trọng đều trang trí theo kiểu đỉnh nhọn, điểm này đã trở thành nét đặc sắc thứ nhất về mặt kiến trúc tự viện Thái Lan. Mỗi đỉnh nhọn đều có trang sức celluloid, sứ màu, thếp vàng... lóng lánh chói mắt. Nét đặc sắc thứ hai của tự viện là trang sức quá cầu kỳ, hoa lệ nhiều màu, xanh vàng rực rỡ. Và nét đặc sắc thứ ba của ngôi tự viện này có bốn mặt được bao bọc bởi hành lang bích họa dài 1 km, gồm 178 bức tranh màu sắc xinh đẹp, họa vẽ tinh xảo, lấy sử thi ***Ramayaṇa*** từ văn học cổ điển Ấn Độ làm đề tài.

Bên ngoài các cửa chùa là tượng Thần điểu Tantima và Karine nửa người nửa chim đứng bảo vệ. Và có các Chedi vàng đeo hài lẫn không đeo hài tượng trưng cho nhiều tầng lớp góp sức chống đỡ. Xung quanh các điện có tượng chim Thần Garuda đứng uỡn ngực bảo vệ. Chùa nổi tiếng không chỉ vì vẻ đẹp của nhiều kiểu kiến trúc, mà còn vì bức tượng Phật bằng ngọc bích thiêng liêng nhất trong số tượng Phật trên Vương quốc Thái Lan, là của báu trấn quốc quý hiếm trên thế gian. Tượng Phật được tạc từ một khối ngọc bích nguyên chất, có kích thước 48cm x 46cm, đặt trên bệ cao 2m. Người ta tin rằng tượng Phật ngọc mang đến nhiều may mắn, mọi sự phát đạt, cho đất nước phồn vinh, hưng thịnh. Tượng Phật Ngọc ở đây cùng với Phật nằm, Phật vàng Bangkok được coi là ba đại Quốc bảo của Thái Lan.

Trên thân tượng Phật ngọc khoát áo tơ vàng. Tượng Phật ngọc lung linh, tinh xảo đặc sắc, óng ánh không một chút tỳ vết. Mỗi năm có 3 lần nhà Vua chủ tọa việc thay đổi chiếc áo khoác bên ngoài tượng: Áo thụng không tay khoác ngoài thắt long bằng vàng, có nhiều hạt kim cương đắt giá dùng cho mùa Hạ, chiếc áo điểm lốm đốm kim cương giàu sang dùng cho mùa mưa và chiếc áo tráng lớp men bằng vàng nguyên chất dùng cho mùa mát. Vàng ngọc phối hợp nhau, màu sắc lấp lánh, ánh sáng rực rỡ. Trên đỉnh còn treo 9 lớp kim tán (dù vàng) để bảo hộ, hai bên là thủy tinh cầu đại biểu cho Mặt trời và Mặt trăng. Tượng được đặt ở giữa chính điện thiêng liêng là không gian được người Thái Lan tôn thờ bậc nhất trên Thế gian. Cạnh chùa cũng có một mô hình Angkor, được bổ sung theo lệnh Vua Rama III, dọ đế chế Khmer của Campuchia và Thái Lan có chung nguồn gốc văn hóa và tôn giáo. Và một mô hình chùa Trung Quốc được xây dựng với chất liệu hoàn toàn được chuyển về từ Trung Quốc. Kiến trúc chùa, tháp của khu cung điện Hoàng Gia này không chỉ làm du khách kinh ngạc về quy mô đồ sộ mà còn khiến người ta trầm trồ bởi độ tinh xảo, cầu kì tới từng chi tiết nhỏ, tưởng chừng sức người không thể tạo nên nổi sự tinh diệu mà nơi đây đã có.

Kiến trúc cuối cùng của khu cung điện này là Nhà khách Hoàng Gia, nơi đây đến tận ngày nay vẫn là nơi diễn ra các cuộc tiếp đón Nguyên thủ Quốc gia của Thái Lan. Nếu một lần đến với xứ sở Chùa Vàng, đi thuyền trên dòng Sông Chao Phraya, lắng mình ngắm những công trình kiến trúc ở Grand Palace và cùng người dân Thái cúi mình cầu nguyện ở chốn thiêng liêng này hẳn bạn sẽ sẽ nhanh chóng cảm nhận được giai điệu của cuộc sống nơi đây.

HOÀNG SƠN

14. CUNG ĐIỆN KENSINGTON, ANH

Cung điện Kensington là khu của Hoàng gia nằm trong khuôn viên của vườn Kensington thuộc Thành phố Hoàng gia Kensington và Chelsea ở London, nước Anh. Cung điện là khu dinh thự của gia đình nhà Vua kể từ Thế kỷ XVII. Ngày nay, cung điện là khu dinh thự chính thức của Bá tước và vợ Công tước vùng Gloucester, Bá tước và vợ Công tước vùng Kent, Hoàng tử và Công chúa Michael của vùng Kent. Cung điện Kensington cũng được Hoàng tử Harry và Hoàng thân Zara Phillips sử dụng không chính thức. Đến tận năm 1997, cung điện là khu dinh thự chính thức của Công nương Diana, Công nương của xứ Wales.

Ngày nay, Cung điện Kensington trưng bày triển lãm *"Diana, Công nương xứ Wales của Mario Testino"* mở cửa đón công chúng từ Tháng 11 năm 2005.

Nguồn gốc lịch sử:



Khu vườn Cung điện Kensington, Anh.

Tòa nhà đầu Thế kỷ XVII trước đây được xây dựng ở ngôi Làng Kensington là Cung điện Nottingham cho Công tước vùng Nottingham. Công tước đã được thừa kế từ Chủ tịch Thượng viện thời William II năm 1689, bởi vì nhà Vua muốn dinh thự của mình gần London nhưng ông phải cách xa không khí đầy sương mù của Thủ đô vì bệnh hen suyễn. Hồi đó, Kensington là một ngôi làng ngoại ô London nhưng thuận tiện hơn so với Cung điện Hamton, bằng một tuyến đường thủy trên Sông Thêm. Một con đường riêng được xây dựng cách xa khỏi cung điện đến Hyde Park Corner, đủ rộng cho vài chiếc xe ngựa chạy sát nhau, ngày nay là một phần là Rotten Row. Cung điện được cải tạo và mở rộng bởi ngài Christopher Wren có nhà che nắng nối với mỗi góc của tòa nhà, bây giờ cung điện được nối với khu Hoàng gia đã được tách đôi bởi Great Stairs, một phòng Hội đồng và một nhà thờ nhỏ của Hoàng gia. Sau đó khi Wren trang trí lại ngôi nhà quay mặt về phía Tây, ông đã cho dựng các cánh cung Nam Bắc di chuyển dọc bên sườn, bước vào qua một cổng vòm bao phủ bởi một tháp đồng hồ. Bởi vậy, xem xét kết cấu bên trong Kensington được xem là tòa nhà Kensington hơn là một cung điện. Khu vườn nhà bếp bị tường bao quanh trong tòa nhà Kensington cung cấp rau quả cho cung điện của Thánh James. Trải qua 70 năm, Cung điện Kensington là dinh thự yêu thích của Hoàng gia Anh mặc dầu vị trí chính thức của cung điện đã và vẫn là ở tòa Thánh James.

Khu vực này không phải là khu vực chính thống ở London từ Thế kỷ XVII. Nữ hoàng Mary đã qua đời bởi bệnh đậu mùa ở Cung điện Kensington năm 1694. Năm 1702 William bị ngã ngựa ở Cung điện Hamton và được đến Cung điện Kensington. Tại đây chẳng bao lâu ông qua đời. Sau khi William qua đời cung điện trở thành dinh thự của Nữ hoàng Anh. Ngài John Vanbrugh cho trồng một vườn cam cho Nữ hoàng và vườn trồng hoa theo nghệ thuật Baroc tuyệt đẹp rộng 30 mẫu Anh (121.000 m^2) do Henry Wise xây dựng, vườn ươm cây của Nữ hoàng gần ngay Brompton.

Căn phòng hình vòm bát úp do William Kent thiết kế năm 1722, đồng hồ quả lắc phát ra âm thanh do Handel, Corelli, Genminiani thiết kế ngày nay vẫn còn trong phòng.

George I sử dụng lãng phí khu Hoàng gia mới từ năm 1718, William đã sơn lồng cầu thang, trần. Năm 1722 ông cho thiết kế hình vòm bát úp, phòng theo tiêu chuẩn Quốc gia với các két giả dấu kín đáo phía trên trần. Năm 1819, phòng hình bát úp là nơi rửa tội của Công nương Victoria, nàng đã sinh tại Kensington, trong khu dinh thự của Công tước và vợ của Công tước xứ Kent.

Triều đại trị vì cuối cùng sử dụng Cung điện Kensington là George II. Thân cận của ông đã cho phá hủy khu vườn hoa đã lỗi thời và thiết kế vườn hoa theo cấu trúc vẫn còn lưu giữ đến ngày nay đó là: Hồ uốn khúc, lòng chảo, con đường vào. Sau khi George qua đời trong cung điện năm 1760 Kensington chỉ được sử dụng cho các Vương quyền bậc nhỏ hơn như con gái Công tước xứ Kent, nàng đã sống trong cung điện với mẹ góa khi nàng được chọn lên ngôi Nữ hoàng Victoria, Nữ hoàng Mary (bà của Nữ hoàng ngày nay, được sinh ra tại Cung điện Kensington năm 1867).

Năm 1981, tòa nhà 8 và 9 kết hợp với nhau thành khu dinh thự ở London của Hoàng tử và Công nương Charles và Diana mới cưới và cung điện vẫn là nơi ở chính thức của Diana, Công nương của xứ Wale sau khi bà ly hôn đến tận khi bà qua đời. Hai con trai của Công nương, Hoàng tử William và Henryddeenfs, Trường Mẫu giáo ở Notting Hill chỉ mất một đoạn đường lái xe.

Ngày nay, khu dinh thự A1 mở cửa cho công chúng tham quan là thuộc về Công nương quá cố Margret.

15. KHU DU LỊCH VĂN HÓA SUỐI TIÊN VIỆT NAM

Tọa lạc ở Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam); công viên xinh đẹp này bao gồm tất cả mọi hoạt động giải trí như trượt ống nước, công viên nước, các lễ hội và diễu hành...



Khu du lịch Suối Tiên, Việt Nam

Khu Du lịch Văn hóa Suối Tiên là một khu liên hợp vui chơi giải trí có kiểu cách kiến trúc và các thể loại vui chơi được gắn lồng vào các hình ảnh lịch sử và truyền thuyết Việt Nam như Lạc Long Quân - Âu Cơ, Vua Hùng, sự tích trăm trứng, Sơn Tinh Thủy Tinh, chín tầng địa ngục, tứ linh hội tụ Long - Lân - Quy - Phụng, công viên giải trí dưới nước, đặc biệt là Biển Tiên Đồng, biển nhân tạo đầu tiên ở Việt Nam (hiện nay có biển nhân tạo tại khu du lịch Đại Nam Văn Hiến).

16. KHU LƯU NIỆM NHÀ VĂN LEV. TOLSTOI, NGA

Nằm ở Tỉnh Tula, khu lưu niệm này chiếm một diện tích 387 ha khu vườn và nhà cửa được công nhận là di tích vào năm 1921, cách cổng vào khu lưu niệm 900 m là bãi đỗ xe.



Ngôi nhà của nhà văn Lev. Tolstoi, Nga.

Việc xây dựng nhà hóa chất chỉ cách khu lưu niệm có 2,5 km và tuyến đường giao thông đi gần khu vực lưu niệm đã gây ảnh hưởng tiêu cực tới toàn bộ cảnh quan chung. Hiện nay, Chính phủ Liên bang Nga đã phê duyệt sơ đồ tổng quan bảo vệ khu lưu niệm.

17. KHU TRIỂN LÃM THÀNH TỰU KINH TẾ QUỐC DÂN LIÊN XÔ

Công trình này thuộc loại công viên kết hợp triển lãm. Nó thực sự là một trung tâm nghiên cứu khoa học khổng lồ với các nhà trưng bầy theo chủ đề, các hội nghị khoa học, hội thảo, trao đổi kinh nghiệm. Ở đây, người ta làm quen với thành tựu kỹ thuật mới, những phương pháp lao động tiên tiến, công nghệ hiện đại. Tổ hợp nằm ở phía Đông Bắc Thành phố Moskva, chiếm diện tích 350 ha. Trong khu có nơi nghỉ ngơi giải trí (rạp chiếu bóng, sân khấu biểu diễn), có các cơ sở thương mại - dịch vụ (hội chợ, nhà trưng bày, nhà ăn, quán cà phê). Bố trí một cách hài hòa bên cạnh tổ hợp triển lãm là

những con đường rộng rãi thênh thang, những tiểu công viên, đài phun nước, tượng đài. Trung tâm khu triển lãm là nhà trưng bày hình vòng cung với Quảng trường Hữu nghị. Diện tích khu triển lãm được bao bọc bởi thảm cây xanh khổng lồ. Hàng năm, Khu triển lãm thành tựu kinh tế quốc dân đón nhận tới hơn mười triệu khách tham quan. Cá biệt vào mùa Hè, có ngày khu triển lãm đón 150 nghìn người.

Cùng loại công viên kết hợp triển lãm này còn có Công viên ĐenExte ở Caracas Thủ đô của Venezuela (Vênêxuêla). Công viên xây dựng vào năm 1961 theo đồ án thiết kế của họa sỹ - Kiến trúc sư Buốc Mác. Trong công viên có các bảo tàng khoa học, tự nhiên, lầu thiên văn, nhà hát ngoài trời, khu thi đấu thể thao. Trung tâm công viên là trung tâm văn hóa và vườn trung tâm liên kết tất cả các khu vực của công viên.

18. VƯỜN BÁCH THÚ BERLIN, ĐỨC

Vườn thú Berlin chiếm diện tích 160 ha. Tại đây, nuôi giữ 5000 đầu thú thuộc 800 loài khác nhau. Riêng khu nhốt thú rộng 92 ha. Những kênh đào, suối nhân tạo, rạch nước được phân chia theo khu vực các loài thú đã tạo nên những hòn đảo nhân tạo.

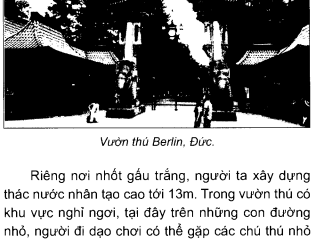

Vườn thú Berlin, Đức.

Riêng nơi nhốt gấu trắng, người ta xây dựng thác nước nhân tạo cao tới 13m. Trong vườn thú có khu vực nghỉ ngơi, tại đây trên những con đường nhỏ, người đi dạo chơi có thể gặp các chú thú nhỏ xíu. Trong vườn thú cũng có cả khu dành riêng cho trẻ em. Ở phía Đông Bắc vườn thú có khu dịch vụ.

19. VƯỜN THÚ MOSKVA, NGA

Vườn thú Moskva được thành lập năm 1863, chiếm diện tích 12 ha. Đến năm 1926 diện tích đó được nâng lên 16,5 ha, bao gồm hai khu vực được phân cách bởi một đường phố. Vào năm 1978 số đầu thú lưu giữ ở đây lên đến hơn 2.800 con thuộc tất cả các khu vực trên Thế giới.

Ở giữa vườn thú là một ngọn núi đá nhân tạo có tên gọi *"Đảo thú"*, được xây dựng theo đồ án thiết kế của kiến trúc sư K.Ghipiut và nhà nghiên cứu thiên nhiên M.Giavatski. Đảo này rất tiện lợi cho việc nuôi giữ và trưng bày thú. Vì diện tích của vườn thú cũ không rộng lắm nên người ta đã dành thêm một lô đất rộng 184 ha ở khu Tây Nam thành phố cho vườn thú này. Tại đây dự kiến nuôi giữ 13000 đầu thú thuộc 1700 loài. Ở khu vực này cũng được phân ra làm hai khu vực: Khu vực trưng bầy và khu nghỉ ngơi. Để án cũng hoạch định xây dựng những đồi núi, hồ nước nhân tạo. Khách tham quan có thể đi theo chủ điểm: Chủ điểm tiến hóa, đi cửa phía Đông; chủ điểm hai khu vực địa lý, đi cửa phía Bắc; chủ điểm sinh thái, đi cửa phía Tây; chủ điểm phổ thông, đi cửa chính.

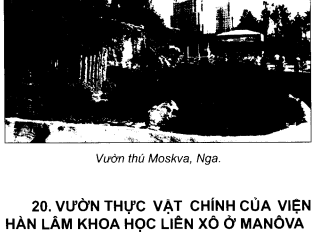

Vườn thú Moskva, Nga.

20. VƯỜN THỰC VẬT CHÍNH CỦA VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ Ở MANÔVA

Công viên - vườn này nằm ở phần phía Bắc của thành phố trong khu rừng Ostankin. Công viên có nhiều loại cây quý như: Sồi, bạch dương, thông. Nó chiếm diện tích 388,5 ha. Trong công viên có hồ nước rộng 27 ha.

Nhiệm vụ chính của công viên là xây dựng những cơ sở lý thuyết cho việc trồng cây thích nghi với các điều kiện khí hậu, tìm ra các biện pháp sử dụng và khai thác nguồn thực vật tự nhiên trong nước và nước ngoài phục vụ cho nhu cầu của nền kinh tế quốc dân, giải quyết vấn đề cây xanh đô thị, cây trang trí v.v... Từ năm 1959, công viên - vườn này mở cửa cho nhân dân đến xem. Quần thể thực vật ở đây được sắp xếp theo Thế giới thực vật ở Liên Xô (78 ha rừng sồi, cây trang trí, cây hoang dại có ích 3 ha).

Trung tâm của công viên - vườn là khu rừng sồi vĩnh cửu (50ha). Những công trình chủ yếu trong công viên - vườn là những nhà trưng bày thực vật nhiệt đới, các phòng thí nghiệm, thư viện. Công viên - vườn này dự kiến mở rộng diện tích tới sát bên tàu điện ngầm, để có thể đón tiếp tới 60 nghìn người tham quan mỗi ngày.

HÌNH ẢNH NHỮNG THỦ ĐÔ, THÀNH PHỐ, CÔNG VIÊN THƯ VIỆN, BẢO TÀNG NỔI TIẾNG THẾ GIỚI



Cối xay gió và Hoa tullip mang vẻ đẹp biểu trưng của đất nước Hà Lan.

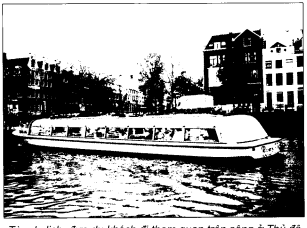

Tàu du lịch, đưa du khách đi tham quan trên sông ở Thủ đô Amsterdam, Hà Lan. Ảnh: NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP



Đường phố Amsterdam chụp từ trên cao.

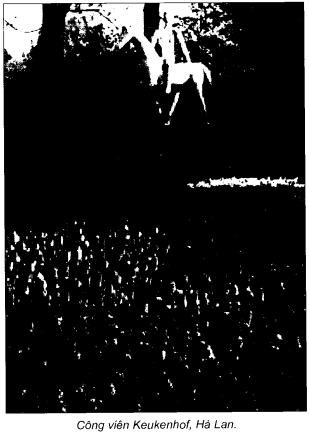

Công viên Keukenhof, Hà Lan.



Thủ đô Amsterdam - Hà Lan.



Đất nước Hà Lan xinh đẹp, đất nước không dùng năng lượng hạt nhân.



Thủ đô Copenhagen, Đan Mạch.



Thủ đô Budapest, Hunggary.

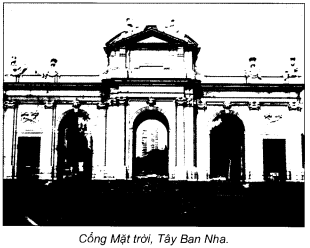

Cổng Mặt trời, Tây Ban Nha.



Thủ đô México

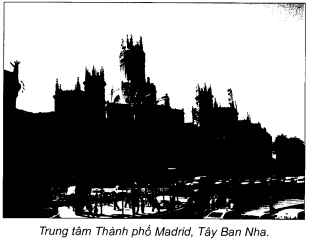

Trung tâm Thành phố Madrid, Tây Ban Nha.



Cung điện Hoàng gia Tây Ban Nha.



Tháp Belém được coi là biểu tượng của Thủ đô Lisbon, Bồ Đào Nha.

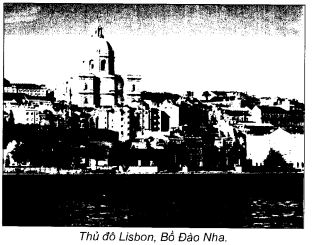

Thủ đô Lisbon, Bồ Đào Nha.

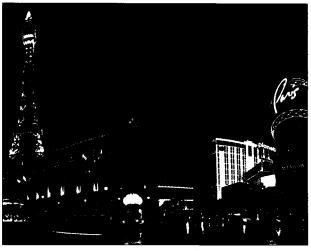

Thủ đô Paris, Pháp về đêm.

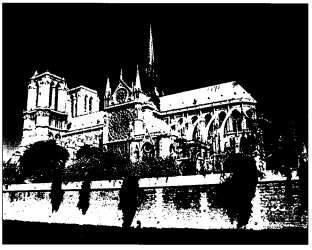

Nhà thờ Đức Bà Paris, Pháp

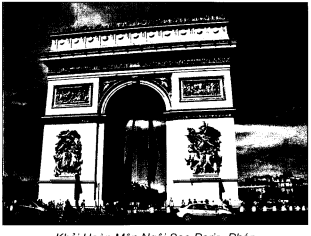

Khải Hoàn Môn Ngôi Sao Paris, Pháp
- Một kiệt tác kiến trúc.



Tàu đưa du khách trên Sông Sein.
Ảnh: NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

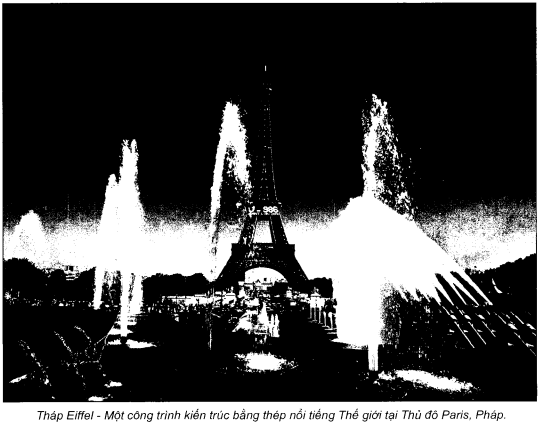

Tháp Eiffel - Một công trình kiến trúc bằng thép nổi tiếng Thế giới tại Thủ đô Paris, Pháp.

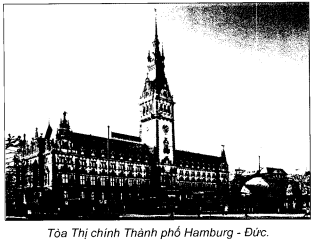

Tòa Thị chính Thành phố Hamburg - Đức.



Cổng Brandeburg - biểu tượng của nước Đức.

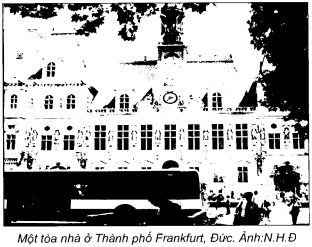

Một tòa nhà ở Thành phố Frankfurt, Đức. Ảnh:N.H.Đ

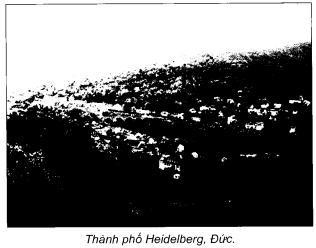

Thành phố Heidelberg, Đức.



Một góc Thủ đô Praha, Cộng hòa Séc.



Tòa Thị chính, Cộng hòa Séc.



Thành phố Praha,Cộng hòa Séc.



Cung Vua ở Praha, Cộng hòa Séc.



Milan, Italia - Thành phố giàu có nhất Châu Âu.



Venice - thành phố tình yêu, là thủ phủ của vùng Veneto và của Tỉnh Venezia, Italia.

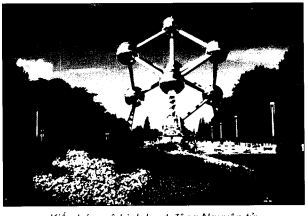

Kiến trúc mô hình hoạt động Nguyên tử, tại Thủ đô Brussels, Bỉ. Ảnh: NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP.



Những tòa nhà được xây theo một kiểu kiến trúc Bỉ.



Quảng trường Montdesarts là cầu nối giữa nữa trung tâm phố cổ của Brussels và Cung điện Hoàng gia.

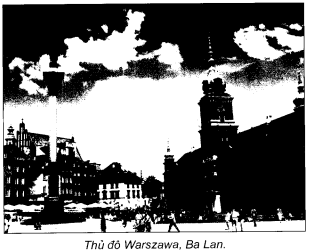

Thủ đô Warszawa, Ba Lan.



Krakow - Kinh đô cổ xưa của Ba Lan.

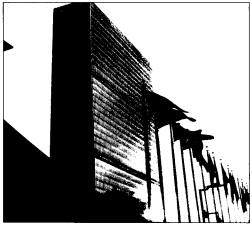

Trụ sở Liên Hợp Quốc ở New York, Mỹ.

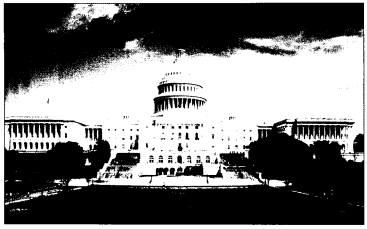

Tòa nhà Quốc hội tại Washington D.C, Mỹ.

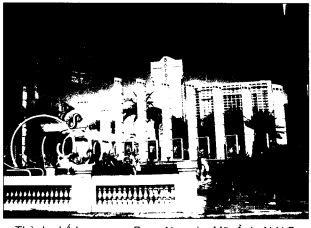

Thành phố Lasvegas, Bang Nevada, Mỹ. Ảnh: N.H.Đ.

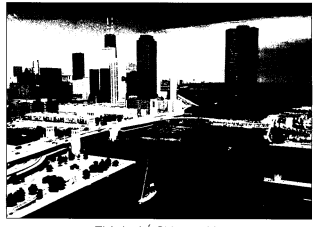

Thành phố Chicago, Mỹ.

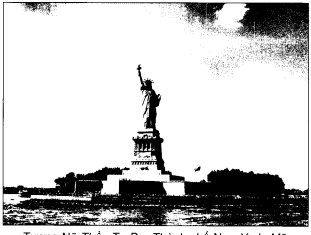

Tượng Nữ Thần Tự Do, Thành phố New York, Mỹ.



Thành phố New Orleans, Los Angeles, Mỹ.

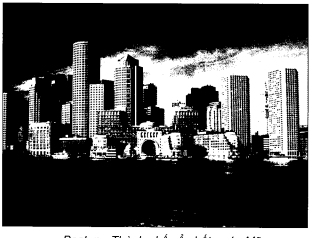

Boston - Thành phố cổ nhất nước Mỹ.

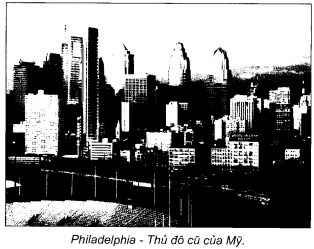

Philadelphia - Thủ đô cũ của Mỹ.



Thủ đô Canberra, Australia.

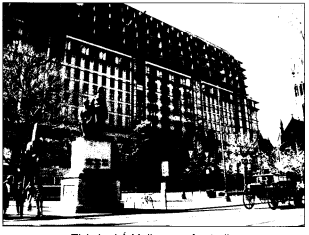

Thành phố Melbournr, Australia.

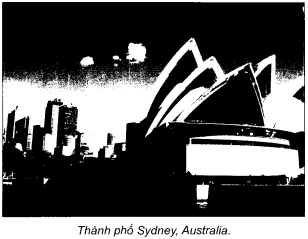

Thành phố Sydney, Australia.

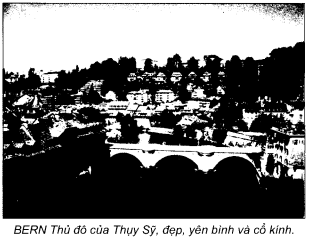

BERN Thủ đô của Thụy Sỹ, đẹp, yên bình và cổ kính.



Zurich thành phố thơ mộng của Thụy Sỹ.

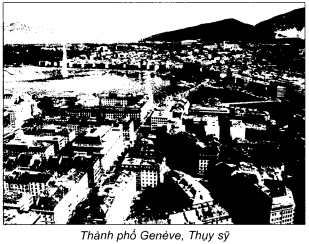

Thành phố Genève, Thụy sỹ

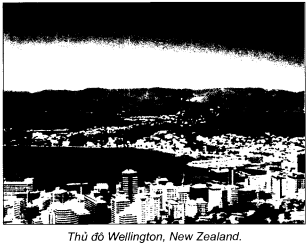

Thủ đô Wellington, New Zealand.



Auckland - thành phố lớn nhất New Zealand.

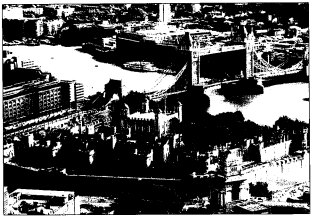

Thủ đô London, Anh.

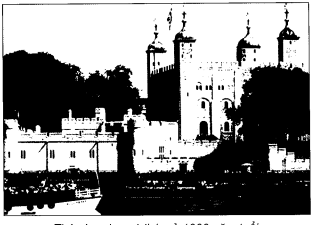

Tháp London có lịch sử 1000 năm tuổi.



Cung điện Buckingham, tại Thủ đô London, Anh.

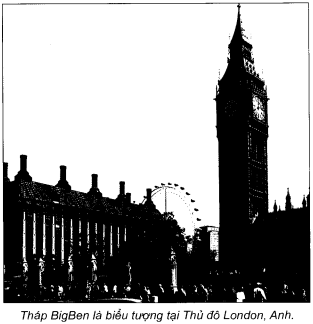

Tháp BigBen là biểu tượng tại Thủ đô London, Anh.

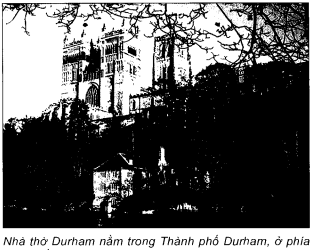

Nhà thờ Durham nằm trong Thành phố Durham, ở phía Đông Bắc nước Anh.



Vườn thực vật Hoàng gia Anh.



Liverpool là Trung tâm thương mại hàng hải nổi tiếng ở Anh vào Thế kỷ XVIII và XIX.



Thành phố Delhi, Thủ đô Ấn Độ.

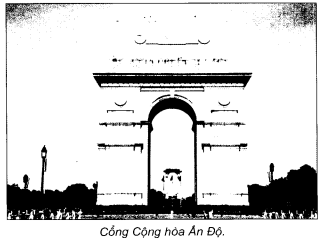

Cổng Cộng hòa Ấn Độ.



Nghị viện Ấn Độ nhìn từ xa.

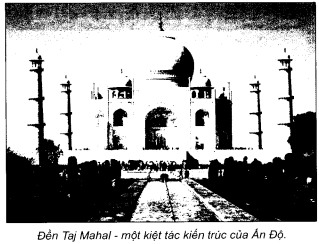

Đền Taj Mahal - một kiệt tác kiến trúc của Ấn Độ.

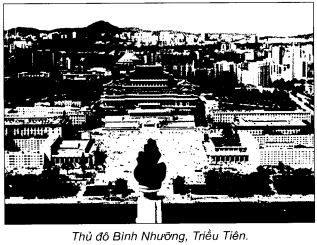

Thủ đô Bình Nhưỡng, Triều Tiên.



Khải Hoàn Môn tại Thủ đô Bình Nhưỡng, Triều Tiên.



Đài tưởng niệm Chiến thắng, Triều Tiên.



Giảng đường nghiên cứu nhân dân và là thư viện chính ở Thủ đô Bình Nhưỡng, Triều Tiên.



Quảng trường Đỏ, tại Thủ đô Moskva, Nga.



Cung điện Kremlin Moskva, Nga.

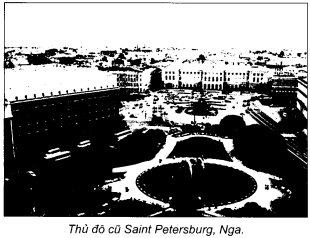

Thủ đô cũ Saint Petersburg, Nga.



Thành phố Suzdal - viên ngọc quý của Nga.



Bảo tàng Kunstkamera nằm ngay bên Sông Neva của Trung tâm thành phố Saint Petersburg, Nga.

Cung điện Mùa Đông ở Saint Petersburg gồm hơn 700 căn phòng trang hoàng lộng lẫy, được xây bằng chất liệu đá hoa cương nhập từ Italia, Phần Lan. Cung điện là công sức của hơn 2.300 lao động miệt mài trong suốt 9 năm rộng xây cất.

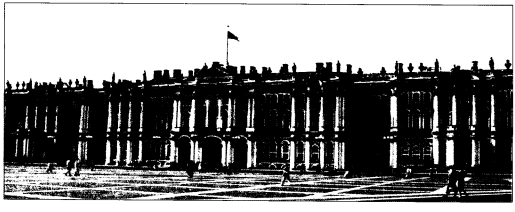



Thủ đô Kuala Lumpur, Malaysia.



Bratislava là Thủ đô của Slovakia.



Quảng trường Berjaya, Malaysia.



Thủ đô Helsinki, Phần Lan.

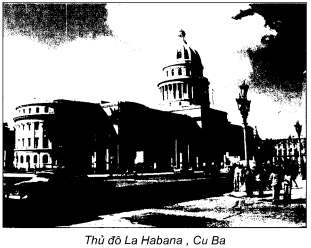

Thủ đô La Habana , Cu Ba



Tòa Thị chính ở Malaysia. Ảnh: NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP.

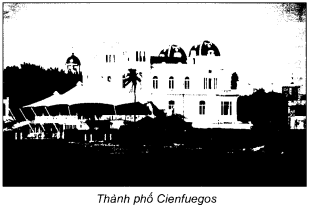

Thành phố Cienfuegos
- hạt ngọc trai ở phía Nam của Cu Ba.

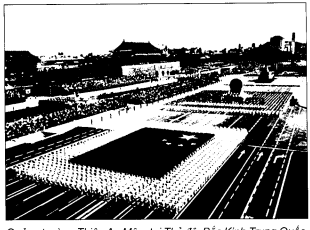

Quảng trường Thiên An Môn, tại Thủ đô Bắc Kinh Trung Quốc. Quảng trường rộng nhất Thế giới (chứa tới 2 tr. người)

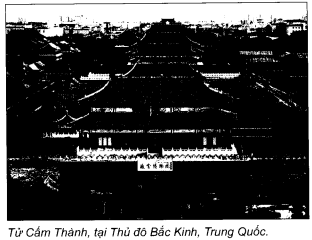

Tử Cấm Thành, tại Thủ đô Bắc Kinh, Trung Quốc.



Thủ đô Bắc Kinh, Trung Quốc.

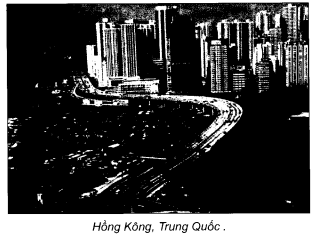

Hồng Kông, Trung Quốc .

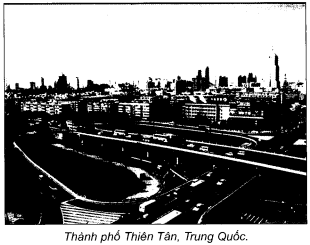

Thành phố Thiên Tân, Trung Quốc.

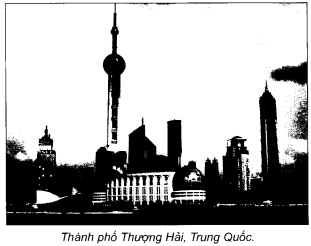

Thành phố Thượng Hải, Trung Quốc.

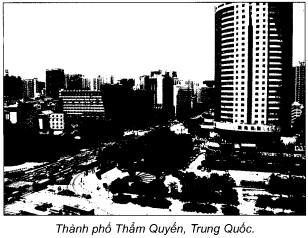

Thành phố Thẩm Quyến, Trung Quốc.

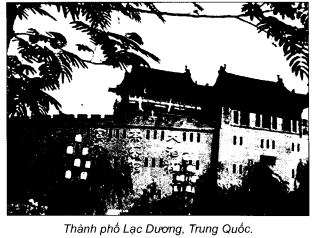

Thành phố Lạc Dương, Trung Quốc.



Chùa Một Cột, Hà Nội.

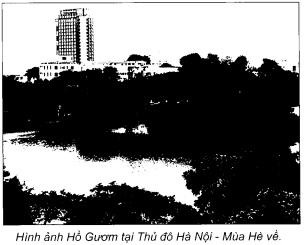

Hình ảnh Hồ Gươm tại Thủ đô Hà Nội - Mùa Hè về.



Khu Hoàng Thành Thăng Long phía Bắc và Đông Bắc trên Phố Phan Đình Phùng, Thủ đô Hà Nội.



Trụ sở UBND Tp Hồ Chí Minh nhìn ra Đại lộ Nguyễn Huệ.



Chùa Thiên Mụ - Một ngôi chùa nổi tiếng Xứ Huế.



Cố đô Huế, Cung đình Vương triều Nguyễn.

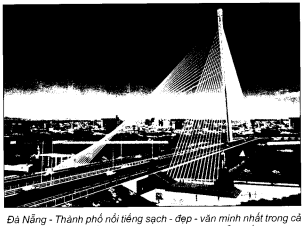

Đà Nẵng - Thành phố nổi tiếng sạch - đẹp - văn minh nhất trong cả nước. Nó là "Tác phẩm" của nhà lãnh đạo NGUYỄN BÁ THANH.

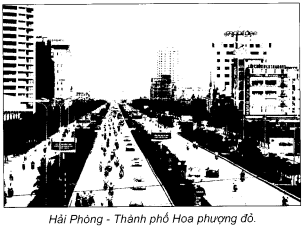

Hải Phòng - Thành phố Hoa phượng đỏ.



Ottawa, tòa nhà Quốc hội Canada.

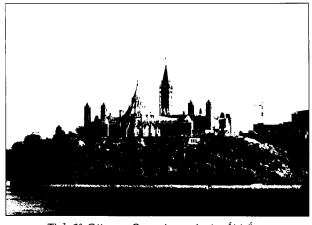

Thủ đô Ottawa, Canada - mùa tuyết trắng.

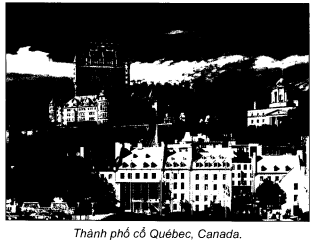

Thành phố cổ Québec, Canada.

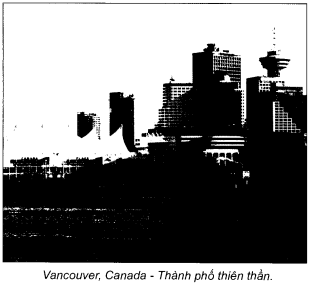

Vancouver, Canada - Thành phố thiên thần.

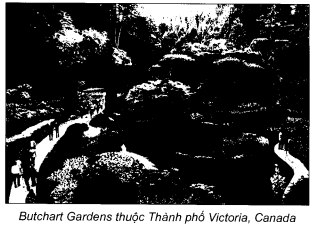

Butchart Gardens thuộc Thành phố Victoria, Canada được xem là "vườn địa đàng".

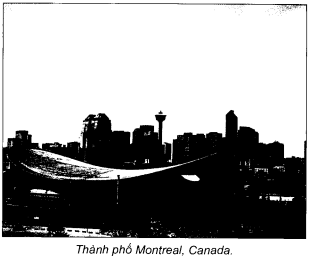

Thành phố Montreal, Canada.

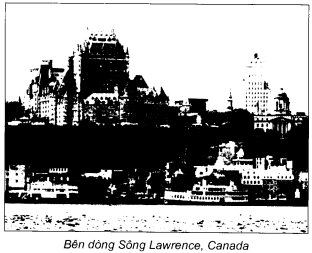

Bên dòng Sông Lawrence, Canada

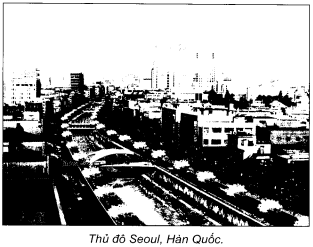

Thủ đô Seoul, Hàn Quốc.

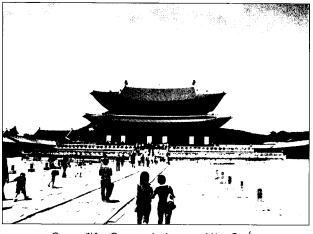

Cung điện Gyeongbukgung, Hàn Quốc.

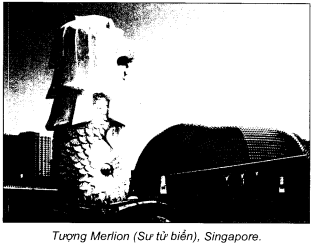

Tượng Merlion (Sư tử biển), Singapore.

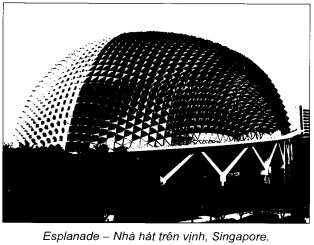

Esplanade – Nhà hát trên vịnh, Singapore.



Thủ đô Bangkok, Thái Lan.



Hoàng cung Bangkok, Thái Lan. Ảnh: N. H. Đ

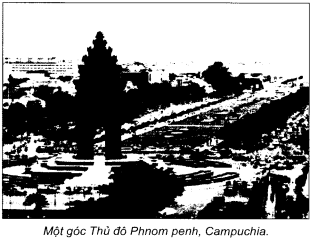

Một góc Thủ đô Phnom penh, Campuchia.

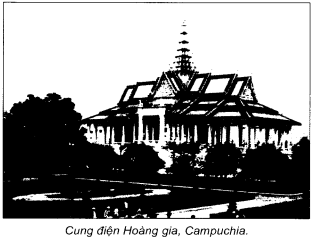

Cung điện Hoàng gia, Campuchia.



Một góc của hình ảnh nước Áo.

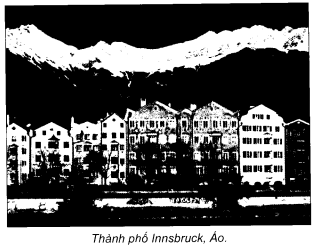

Thành phố Innsbruck, Áo.

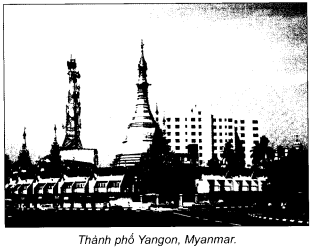

Thành phố Yangon, Myanmar.

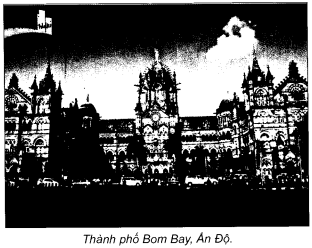

Thành phố Bom Bay, Ấn Độ.

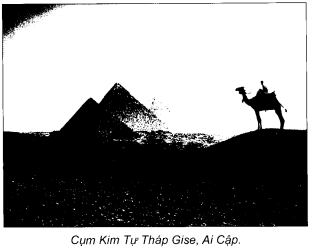

Cụm Kim Tự Tháp Gise, Ai Cập.

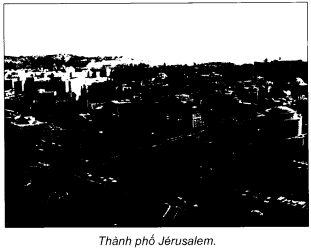

Thành phố Jérusalem.

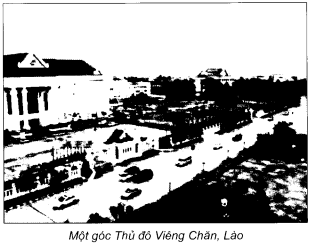

Một góc Thủ đô Viêng Chăn, Lào



Khải Hoàn Môn, tại Thủ đô Viêng Chăn, Lào.

D. NHỮNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1. ĐẠI HỌC CALIFORNIA - BERKELEY (UNIVERSITY OF CALIFORNIA BERKELEY) MỸ

Viện Đại học California - Berkeley (University of California, Berkeley) là một Viện Đại học công lập nằm trong khu vực Vịnh San Francisco, tại Thành phố Berkeley, Bang California, Hoa Kỳ. Đây là Viện Đại học đầu tiên và nổi tiếng nhất của hệ thống Viện Đại học California (University of California), do đó được gọi tên truyền thống là Cal (tên này được dùng nhiều trong các giải thể thao).

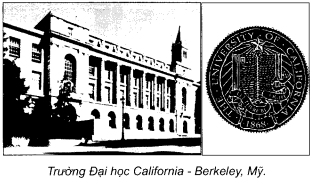

Trường Đại học California - Berkeley, Mỹ.

Được thành lập năm 1868 do sáp nhập trường tư thục Trường Đại học California (College of California) và trường công lập Trường Đại học Cơ khí, Mỏ, và Nông nghiệp (Agricultural, Mining, and Mechanical Arts College), UC Berkeley đã có những đóng góp quan trọng về khoa học tự nhiên (với 66 Giáo sư và cựu sinh viên đoạt các *Giải Nobel*) và các hoạt động xã hội (phong trào chống Chiến tranh Việt Nam trong thập niên 60 Thế kỷ XX).

Năm 1866, vùng đất bây giờ là khuôn viên của Đại học Berkeley được mua bởi trường tư College of California. Bởi vì không đủ kinh phí để vận hành, cuối cùng nó sáp nhập với trường công lập với tên gọi Cao đẳng Nông nghiệp, Khai mỏ, Cơ khí, Nghệ thuật để trở thành Đại học California. Văn bản thành lập trường được ký bởi Thống đốc Bang California Henry H. Haight vào 23 - 3 - 1868 và Henry Durant, người sáng lập ra College of California, trở thành Hiệu trưởng đầu tiên.

Trường Đại học mở ra vào năm 1869 sử dụng các tòa nhà trước đây của College of California ở Oakland như là nơi tạm thời trong khi một campus mới đang được xây dựng. Với sự hoàn tất của North và South Halls vào năm 1875, trường dời về địa điểm hiện nay ở Berkeley với 167 sinh viên nam và 222 sinh viên nữ.

Trường Đại học này đã trưởng thành dưới quyền lãnh đạo của Benjamin Ide Wheeler, người là Hiệu trưởng trường từ 1899 đến 1919. Danh tiếng của trường đã nổi lên khi Hiệu trưởng Wheeler đã thành công trong việc thu hút các Giáo sư nổi tiếng về trường và thu hút được nhiều ngân sách cho việc nghiên cứu và cấp học bổng. Campus bắt đầu có dáng vẻ của một Đại học tầm cỡ đương thời với các tòa nhà Beaux-Arts và neoclassical, bao gồm California Memorial Stadium (1923) được thiết kế bởi Kiến trúc sư John Galen Howard; những tòa nhà này tạo thành phần chính campus của Đại học Berkeley hiện nay.

Trong Thế chiến Thứ Hai, Ernest Orlando Lawrence lãnh đạo Phòng thí nghiệm phóng xạ ở trên các dãy đồi bên trên Berkeley bắt đầu các hợp đồng với Quân đội Hoa Kỳ để phát triển bom nguyên tử, có liên quan đến các nghiên cứu tiên phong trong vật lý hạt nhân ở Berkeley, bao gồm cả việc khám phá ra plutonium (lúc đó được xem là bí mật Quốc gia) của Glenn Seaborg (Phòng 307 tòa nhà Gilman Hall, nơi Seaborg khám phá ra plutonium, sau này là một địa điểm lịch sử cấp Quốc gia). Giáo sư vật lý của UC Berkeley J. Robert Oppenheimer được cử làm người đứng đầu về khoa học của Dự án Manhattan vào năm 1942. Cùng với hậu duệ của Phòng thí nghiệm phóng xạ, bây giờ là Phòng thí nghiệm Quốc gia Lawrence tại Berkeley (Lawrence Berkeley National Laboratory), Đại học California cũng quản lý hai phòng thí nghiệm tương đối lớn có cùng độ tuổi: Los Alamos National Laboratory và Lawrence Livermore National Laboratory, được thành lập vào 1943 và 1952.

Trong thời Mc Carthy vào năm 1949, Hội đồng quản trị đã đưa ra lời thề trung thành với chủ nghĩa chống cộng sản được ký tất cả bởi các nhân viên của Đại học California. Một số lớn các Giáo sư phản đối lời thề này đã bị cho thôi việc; mười năm trôi qua trước khi họ được khôi phục lại vị trí cũ với lương cũ. Một trong số đó, Edward C. Tolman - một nhà tâm lý học so sánh nổi tiếng - đã có một tòa nhà đặt theo tên ông là nơi của khoa tâm lý và giáo dục. Lời thề *"Ủng hộ vào bảo vệ Hiến pháp Hoa Kỳ hiến pháp tiểu Bang California chống lại tất cả các kẻ thù, trong nước và ngoài nước"* vẫn còn bắt buộc đối với tất cả các nhân viên của Đại học California.

University of California, Berkeley là một Đại học công chuyên về nghiên cứu tọa lạc tại Berkeley, California, Hoa Kỳ. Thường được nhắc đến dưới tên UC Berkeley, Berkeley hoặc Cal, trường này là học viện lâu đời nhất trong số 10 khuôn viên Đại học của hệ thống Đại học University of California, và trường được coi là lá cờ đầu trong hệ thống Đại học này. Với tầm mức lớn lao của các môn ngành được giảng dạy tại đây, Đại học Berkeley cung ứng hơn 300 chương trình học để lấy bằng Cử nhân, Cao học và Tiến sỹ. Khuôn viên Đại học chiếm diện tích 1,232 mẫu Anh (5 km^2) với trung tâm khuôn viên Đại học nằm trên một bề mặt khoảng 200 mẫu Anh.

Trường Berkeley có hệ thống đào tạo bậc Cử nhân rất đa dạng và được xem là Trung tâm nghiên cứu của rất nhiều ngành học đặc biệt. Ngành vật lý tại Berkeley là bộ môn dẫn đầu và từng chọn lựa toàn khoa học gia vào làm việc cho Dự án Manhattan (Mahahttan Project), dự án có sứ mạng phát triển trái bom nguyên tử đầu tiên của Thế giới hồi Thế chiến Thứ Hai và sau đó là trái bom khinh khí đầu tiên của nhân loại. Kế từ đó, Viện Đại học còn điều khiển Phòng Thí Nghiệm Quốc Gia Lawrence Berkeley National Laboratory cùng với hai phòng thí nghiệm nguyên tử chính yếu của Liên bang (mà bây giờ dùng cho các công trình nghiên cứu nguyên tử lực phụng sự hòa bình) tại Livermore, California, và Los Alamos, New Mexico.

Trong vô số thành tựu của trường, các khoa học gia UC Berkeley từng phát minh công trình phát triển tia lazer, giải thích tiến trình quang hợp nuôi sống cây cỏ (photosynthesis), hình thành phương thức cô lập hóa siêu vi khuẩn bệnh bại liệt (polio), sáng tạo những cuộc thí nghiệm xác nhận định Lý Bell's Theorem, tạo lập hệ thống điều hành máy điện toán BSD Unix, và khám phá ra các nguyên tố seaborgium, plutonium, berkelium, lawrencium và californium. Ban giảng huấn của UC Berkeley cũng tiếp tục giữ vững thành tích sáng chói của mình trên các lĩnh vực bên ngoài khoa vật lý học: Họ đã giành được bốn *Huy chương Filelds Medals về toán*, cũng như bốn *Giải Nobel về kinh tế*, một *Giải Nobel về văn chương*, ba *Giải Pulitzers*, 28 học bổng McArthur Fellowships, 92 học bổng Sloan Fellowships, 384 học bổng Guggenheim Fellowships, bảy *Giải Wolf Prizes*, và chín *Giải James S. McDonell Foundation*.

Các sinh viên Đại học Berkeley tranh tài trong khuôn khổ liên trường Đại học dưới danh xưng California Golden Bears (Gấu Vàng California). Họ là thành viên của các Liên đoàn Pacific Ten Conference và Mountain Pacific Sports Federation trong Hiệp Hội lực sỹ Đại học (NCAA). Các vận động viên Cal đã đoạt các tước hiệu vô địch Quốc gia trong nhiều môn thể thao, kể cả bóng đá, bóng rổ nam, bóng chày, bóng mềm, thủy cầu, và bóng bầu dục.

2. ĐẠI HỌC CAMBRIDGE (UNIVERSITY OF CAMBRIDGE), ANH

Đại học Cambridge là một Viện Đại học tại Thành phố Cambridge, Anh. Đây là Viện Đại học cổ xưa thứ hai tại các nước nói tiếng Anh, chỉ sau Viện Đại học Oxford. Năm 1209, do xung đột giữa các sinh viên và dân thành thị, nhiều học giả của Đại học Oxford đã chạy đến Thành phố Cambridge và lập nên Đại học Cambridge. Ngày nay, Viện Đại học Cambridge là một trong những Viện Đại học danh tiếng nhất Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland cũng như của Thế giới. 88 người giành *Giải thưởng Nobel* có liên hệ với Đại học Cambridge trong đó có 52 cựu sinh viên của trường. Viện Đại học Cambridge hiện có 31 trường Đại học thành viên. Đây là trường Đại học danh tiếng và là giấc mơ của bao bạn sinh viên trên toàn Thế giới.

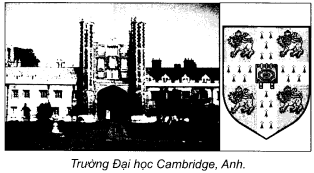

Trường Đại học Cambridge, Anh.

Viện Đại học Cambridge được chia thành 31 trường Đại học trực thuộc (College):

- Christ's College (1505)
- Churchill College (1960)
- Clare College (1326)
- Clare Hall (1965) (†)
- Corpus Christi College (1352)
- Darwin College (1964) (†)
- Downing College (1800)
- Emmanuel College (1584)
- Fitzwilliam College (1966)
- Girton College (1869)
- Gonville and Caius College (1348)
- Homerton College (1976)
- Hughes Hall, Cambridge (1885) (‡)
- Jesus College (1496)
- King's College (1441)
- Lucy Cavendish College (1965) * (‡)
- Magdalene College (1428)
- Murray Edwards College (1954) *
- Newnham College (1871) *

- Pembroke College (1347)
- Peterhouse (1284)
- Queens' College (1448)
- Robinson College (1979)
- St Catharine's College (1473)
- St Edmund's College (1896) (‡)
- St John's College (1511)
- Selwyn College (1882)
- Sidney Sussex College (1596)
- Trinity College (1546)
- Trinity Hall (1350)
- Wolfson College (1965) (‡)

** Chỉ dành cho Nữ giới*

(†) Chỉ dành cho người học sau Đại học

(‡) Chỉ dành cho sinh viên hơn 21 tuổi

3. ĐẠI HỌC HARVARD (HARVARD UNIVERSITY), MỸ

Đại học Harvard (Harvard University) là một trường Đại học tư thục tọa lạc ở Thành phố Cambridge, Bang Massachusetts, Hoa Kỳ và là một thành viên của Ivy League. Trường được thành lập ngày 8 - 9 - 1636 bởi cơ quan Lập pháp thuộc địa phận Massachusetts, Trường Havard là Đại học lâu đời nhất của Hoa Kỳ, cũng là cơ sở giáo dục Đại học đầu tiên ở Châu Mỹ, và cũng là tập đoàn đầu tiên tại Bắc Mỹ. Năm 1650, Thống đốc Massachusetts Thomas Dudley ký nghị định thành lập trường. Mục tiêu ban đầu của trường Harvard là đào tạo mục sư cho cộng đồng Thanh giáo. Hiện tại Đại học Harvard bao gồm 10 trường con.



Đại học Havard, Mỹ.

Với tên gọi ban đầu là *"New College"* hay *"the college at New Towne"*, trường được đổi tên thành Harvard College vào ngày 13 - 3 - 1639, sau khi John Harvard, một mục sư trẻ tuổi ở Charlestown, hiến tặng cho trường một thư viện khoảng 400 đầu sách và 779 bảng Anh (khoảng phân nửa tài sản của ông). Văn kiện đầu tiên đề cập đến Harvard với danh xưng *"Viện Đại học"*(university) là bản Hiến pháp Massachusetts năm 1780.

Trong nhiệm kỳ kéo dài 40 năm (1869-1909) của mình, Viện trưởng Charles William Eliot thay đổi triệt để Trường Đại học Harvard thành một Đại học nghiên cứu. Các cải cách của Eliot bao gồm các mô hình lớp học nhỏ và các kỳ thi tuyển. Mô hình của Harvard đã có ảnh hưởng tới nền giáo dục Quốc gia Hoa Kỳ, ở cấp Đại học và Trung học.

Đại học Harvard thường xuyên có tên được xếp vị trí gần như đầu tiên trong các bảng xếp hạng giáo dục Đại học Quốc tế. Trường Harvard cũng là tổ chức có nguồn cung ứng tài chính lớn thứ hai (sau Quỹ Bill & Melinda Gates), với khoảng 32 tỷ USD vào năm 2011.

Áp dụng mô hình Đại học của Anh, trong thời gian đầu, Trường Haward dạy các môn học cổ điển phù hợp với triết lý Thanh giáo của các cư dân đầu tiên ở vùng New England; và tuy trường không trực thuộc giáo phái nào, nhưng nhiều sinh viên tốt nghiệp Đại học Harvard đã trở thành mục sư cho các nhà thờ Thanh giáo trên vùng New England. Phương châm ban đầu của Harvard là Veritas Christo et Ecclesiae *(Chân lý cho Chúa Cơ đốc và cho Hội thánh)*.

Năm 1708, John Leverett, một người không phải là chức sắc tôn giáo, trở thành Viện trưởng đầu tiên của Đại học Harvard. Đây là thời điểm đánh dấu bước chuyển hướng của Trường Harvard trở thành độc lập với ảnh hưởng của Thanh giáo.

Từ năm 1830 đến 1870, Trường Đại học Harvard được *"tư thục hóa"* và phát triển tốt trong giai đoạn Đảng Liên bang kiểm soát chính quyền tiểu bang, nhưng đến năm 1824, Đảng Cộng hòa - Dân chủ phong tỏa ngân sách dành cho các trường Đại học tư. Khoảng năm 1870, các cựu sinh viên Đại học Harvard thuộc giới thượng lưu ở Boston thế chỗ các chính trị gia và các mục sư là những người từng kiểm soát ban quản trị nhà trường, bắt đầu vận động gây quỹ cho trường bằng các khoản đóng góp của các cá nhân. Đó là giai đoạn phát triển tài chính chưa từng có của Đại học Harvard. Năm 1850, theo ghi nhận của Ronald Story, tổng tài sản của trường *"cao gấp năm lần Trường Amherst và Trường Williams cộng lại, gấp ba lần Học viện Yale..."* . Trong bốn thập niên từ năm 1815 đến 1855, các phụ huynh gửi con của họ đến Trường Harvard, theo cách nói của Henry Adam, để có thể đạt địa vị cao trong xã hội . Harvard cũng đi đầu trong việc tiếp nhận sinh viên từ các cộng đồng thiểu số. Theo nhận xét của Stephen Steinberg, tác giả quyển ***The Ethnic Myth***, *"sinh viên Do Thái thường tránh những Đại học có tiếng là cổ*

chấp như Học viện Yale và Đại học Princeton…., trong khi đó dưới quyền lãnh đạo của Viện trưởng Eliot, Đại học Harvard nổi tiếng là dân chủ và cấp tiến nhất trong số Ba Đại gia, nhờ vậy người Do Thái cảm thấy đường vào các trường Đại học uy tín không đóng lại trước mặt họ". Năm 1870, năm cuối cùng của nhiệm kỳ Eliot, Richard Theodore Greener là người Mỹ gốc Phi đầu tiên tốt nghiệp Đại học Harvard. Bảy năm sau, Louis Brandies, tốt nghiệp Trường Luật Harvard, và cũng là người Do Thái đầu tiên làm Thẩm phán Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ.



5 Viện trưởng Harvard theo thứ tự thời gian phục vụ (từ trái sang): Josiah Quincy III, Edward Everett, Jared Sparks, James Walker và Cornelius Conway Felton.

Tuy nhiên, Đại học Harvard trở lại là thành trì của giới tinh hoa Kháng Cách - thường được gọi là giai tầng Brahmin của Boston - và tiếp tục như thế cho đến Thế kỷ XX.

Mặc dù từ giữa thập niên 80 Thế kỷ XX, Đại học Harvard không còn đòi hỏi phải có nhà nguyện trong khuôn viên trường học nhưng ngôi trường này vẫn đậm nét văn hóa Kháng Cách. Đến năm 1908, 9% sinh viên năm thứ nhất là người Công giáo. Từ năm 1906 đến 1922, số sinh viên gốc Do Thái tại Trường Harvard đã tăng từ 6% lên đến 20%.

Trong Thế kỷ XX, thanh danh Quốc tế của Trường Harvard tăng cao do uy tín của ban giảng dạy cùng số tiền hiến tặng cho nhà trường ngày càng lớn. Đó cũng là thời kỳ bùng nổ số tăng nhanh sinh viên Đại học với sự ra đời của nhiều trường Cao học và sự nở rộ của nhiều chương trình Cử nhân. Đại học Radcliffe, thành lập năm 1879 như là một Học viện liên kết với Trường Harvard, là một trong những Đại học nữ nổi tiếng nhất Hoa Kỳ.

Sau Thế chiến Thứ Hai, Đại học Harvard cải cách hệ thống tuyển sinh để trở nên đa dạng hơn. Mặc dù đa phần sinh viên được đào tạo chương trình Cử nhân của trường là dân da trắng, thuộc thành phần thượng lưu đến từ những trường dự bị như Exeter và Andover. Số sinh viên Quốc tế chiếm tỷ lệ thiểu số, số lượng sinh viên xuất thân từ tầng lớp lao động cũng gia tăng. Sau khi Trường Harvard và Trường Radcliffe tuyển sinh chung vào năm 1977 (đến năm 1999 Radcliffe sáp nhập vào Harvard), tỷ lệ nữ sinh viên tăng cao.

Ngày nay, cùng với nhiều Đại học khác ở Mỹ, Trường Harvard được xem có khuynh hướng tự do. Richard Nixon từng gọi Harvard là *"Điện Kremlin bờ Sông Charles."* Năm 2004, tờ ***Harvard Crimson*** (nhật báo của sinh viên Harvard, thành lập năm 1873) cho biết có 73% sinh viên ở Đại học Harvard ủng hộ Kerry, tỷ lệ này dành cho Bush là 19%. Dù vẫn bị chỉ trích là chỉ phục vụ quyền lợi của giới tinh hoa và *"ác cảm với các nhà trí thức có khuynh hướng cấp tiến"*, nhưng Đại học Harvard vẫn là cái nôi sản sinh ra nhiều nhân vật nổi tiếng thuộc cả giới bảo thủ và cấp tiến. Tổng thống George W. Bush (thuộc Đảng Cộng hòa) là cựu sinh viên Trường Kinh doanh Havard, Tổng thống John F. Kennedy (thuộc Đảng Dân chủ) và Phó Tổng thống Al Gore từng là sinh viên Trường Harvard (Harvard College), còn Tổng thống đương nhiệm Barack Obama tốt nghiệp từ Trường Luật Havard. Tháng 1 năm 2007, Khoa Kỹ thuật và Khoa học ứng dụng được thành lập để trở thành trường thứ 14 của Harvard.

Sau khi xảy ra Bão Katrina, cùng các Đại học khác ở Mỹ và Canada, Đại học Harvard nhận sinh viên từ các Đại học không thể mở cửa kịp học kỳ mùa Thu. Có 25 sinh viên được nhận vào Trường Harvard, và con số tương đương được vào Trường Luật Havard. Tất cả được miễn học phí và được cung cấp chỗ ăn chỗ ở.

Năm 2005, Đại học Harvard nhận một khoản tặng lớn từ Hoàng thân Alwaleed bin Talal của Saudi Arabia nhằm phát triển các chương trình nghiên cứu về Hồi giáo, khiến trường bị chỉ trích là nhận tiền để quảng bá hình ảnh của Saudi.

Mùa Thu năm 2005, Đại học Harvard cho biết đã nhận khoản đóng góp lớn nhất trong lịch sử nhà trường khi Hansjorg Wyss, doanh nhân người Thụy Sỹ, từng theo học Cao học Kinh doanh tại trường, tặng 125 triệu USD để thành lập Học viện Hansjorg Wyss thuộc Trường Y nhằm phát triển công nghệ nano, nghiên cứu tế bào gốc, kỹ thuật sinh học, sinh học phân tử, và các lĩnh vực tương tự. Đến tháng 12 năm 2008, Harvard cho biết từ tháng 7 đến tháng 10 năm 2008 số tiền đóng góp cho trường giảm 22% (xấp xỉ 8 tỷ USD), vì vậy nhà trường buộc phải cắt giảm chi tiêu.

Đến niên khóa 2006 - 2007, Đại học Harvard có 2.400 Giáo sư, 1.715 sinh viên và 12.424 sinh viên Cao học. Màu biểu trưng của Trường Harvard là đỏ thẫm (crimson). Crimson cũng là tên của các đội thể thao của nhà trường, và tờ nhật báo của sinh viên lấy tên ***The Harvard Crimson***.

Năm 1900, đã có những cuộc thương thảo nhằm sáp nhập Đại học Harvard với Học viện MIT nhưng thất bại. Từ đó, hai Viện Đại học này luôn là đối thủ với nhau trong tinh thần cạnh tranh thân thiện. Ngày nay, hai Học viện đồng tổ chức các hội nghị và hợp tác trong các đề án như: Khoa học và Kỹ thuật Y tế Harvard - MIT, Viện Broad, Trung tâm Dữ liệu Harvard - MIT, và Viện Dibner về Lịch sử Khoa học và Kỹ thuật. Hơn nữa, sinh viên và học viên Cao học của hai trường có thể theo học những lớp liên thông mà không cần đóng thêm học phí. Mối thân hữu và sự gần kề về địa lý của Harvard và MIT được xem như một hiện tượng; tờ ***Times Higher Education Supplement*** tại London viết, *"Hoa Kỳ có hai Đại học hàng đầu Thế giới theo đánh giá của chúng ta - Đại học Harvard và Học viện Công nghệ Massachusetts, kề cận nhau bên bờ Sông Charles."*

Trong số những quán quân được *Giải Nobel*, 75 người có liên quan đến Đại học Harvard. Kể từ năm 1947, có 19 người đoạt *Giải Nobel* và 15 người được trao tặng *Giải văn chương Mỹ*, và *Giải Pulitzer*, từng phục vụ trong ban giảng dạy của Harvard.

Đại học Harvard ở dưới quyền lãnh đạo của hai ban quản trị, một là *"President and Fellows of Harvard College"*, còn gọi là *"Harvard Corporation"* thành lập năm 1650, và *"Harvard Board of Overseers"*. Viện trưởng Đại học Harvard là người chịu trách nhiệm điều hành bộ máy hành chính do *"Harvard Corporation"* bổ nhiệm.

Ngày 12 - 10 - 2007, Drew Gilpin Faust chính thức trở thành Viện trưởng thứ 28 của Đại học Harvard. Giáo sư Faust (sinh năm 1947) là nhà sử học, từng đảm nhiệm chức vụ Trưởng khoa tại Học viện Cao học Radcliffe, Giáo sư sử học tại Đại học Harvard, nữ Viện trưởng đầu tiên trong lịch sử Trường Harvard, cũng là Viện trưởng đầu tiên kể từ năm 1672 chưa từng theo học tại đây. Bà cũng là hậu duệ của nhà thần học Jonathan Edwards, Viện trưởng thứ ba của Đại học Princeton.

Hiện nay, Harvard có chín khoa được liệt kê dưới đây theo thứ tự thời gian thành lập:

1. Khoa Nghệ thuật và Khoa học có phân khoa là Trường Kỹ thuật và Khoa học ứng dụng, phục vụ:

- Harvard College, đào tạo sinh viên của các chương trình Cử nhân (1636)

- Trường Cao học Nghệ thuật và Khoa học (1872)

- Khoa *"Tại chức"*, gồm Trường Harvard Mở rộng (1909), và Trường Harvard mùa Hè (1871)

2.Khoa Y, gồm Trường Y (1782) và Trường Nha (1867)

3.Trường Thần học Harvard (1816)

4.Trường Luật Harvard (1817)

5.Trường Kinh doanh Harvard (1908)

6.Trường Cao học Thiết kế (1914)

7.Trường Cao học Giáo dục (1920)

8.Trường Sức khoẻ Cộng đồng (1922)

9.Trường Quản lý Nhà nước John F. Kennedy (1936).

Năm 1999, Đại học Radcliffe được cải tổ thành Học viện Cao học Radcliffe.



Thư viện Trường Đại học Harvard, Mỹ.

Hệ thống Thư viện Đại học Harvard, trung tâm là Thư viện Widener tại Harvard Yard, có hơn 80 thư viện riêng lẻ chứa hơn 15 triệu đầu sách, được xem là thư viện lớn thứ tư trên Thế giới, sau Thư viện Quốc hội Hoa Kỳ, Thư viện Anh Quốc, và Thư viện Quốc gia Pháp. Harvard miêu tả thư viện của mình là *"thư viện học thuật lớn nhất Thế giới"*, và tự hào ở trong số năm *"Đại thư viện"* (có 1 triệu đầu sách trở lên). Thư viện Khoa học Cabot, Thư viện Lamont, và Thư viện Widener là ba trong số các thư viện được sinh viên ưa thích nhất do dễ tiếp cận và ở vào vị trí thuận lợi. Trong hệ thống thư viện của Harvard có những đầu sách hiếm, bản thảo viết tay, và các bộ sưu tập đặc biệt. Cùng với Thư viện Houghton, Thư viện Lịch sử Phụ nữ Arthur và Elizabeth Schesinger, Văn khố Đại học Harvard là nơi lưu giữ các tài liệu hiếm và độc đáo. Bộ sưu tập tài liệu ngôn ngữ Đông Á lớn nhất được lưu trữ tại Thư viện Harvard-Yenching.

Harvard đang điều hành các Viện bảo tàng khoa học, văn hóa, và nghệ thuật:

- Hệ thống Viện Bảo tàng Nghệ thuật Đại học Harvard, gồm có:

- Viện Bảo tàng Nghệ thuật Fogg với các phòng triển lãm trình bày nghệ thuật phương Tây từ thời kỳ Trung cổ đến Đương đại. Điểm mạnh của Viện bảo tàng này là nghệ thuật Phục hưng Italia thời kỳ Tiên khởi, nghệ thuật Anh tiền Raphael, và nghệ thuật Pháp Thế kỷ XIX

- Viện Bảo tàng Busch-Reisinger, trước là Viện Bảo tàng Germanic, trình bày nghệ thuật Trung Âu và Bắc Âu

- Viện Bảo tàng Arthur M. Sackler, trình bày nghệ thuật Châu Á, Hồi giáo và Ấn Độ

• Viện Bảo tàng Khảo cổ và Nhân học Peabody, chuyên về lịch sử văn hóa và văn minh Tây Bán cầu.

• Viện Bảo tàng Lưỡng Hà

• Phức hợp Bảo tàng Lịch sử Thiên nhiên Đại học Harvard:

- Viện Bảo tàng Thực vật Harvard

- Viện Bảo tàng Động vật Đối chiếu

- Viện Bảo tàng Khoáng sản Harvard

• Trung tâm Nghệ thuật Thị giác Carpenter, thiết kế bởi Le Corbusier.

Chỉ có 7,1% số người nộp đơn cho năm 2012, được nhận vào Trường Harvard, con số thấp kỷ lục trong suốt lịch sử của trường. *"Những Đại học Tốt nhất nước Mỹ năm 2009"* của ***US News and World Report*** xếp Đại học Harvard hạng 2 trong tuyển sinh (ngang với Đại học Yale, Đại học Princeton và MIT, chỉ sau Đại học Caltech), và hạng hai trong số các Đại học tốt nhất trên toàn quốc.

Cũng theo ***US News and World Report***, tỷ lệ trúng tuyển vào Trường Harvard là 14,3% cho Trường Kinh doanh, 4,5% cho Trường Y tế, 12,5% cho Trường Kỹ sư, 11,3% cho Trường Luật, 14,6% cho ngành giáo dục, và 4,9% cho Trường Y.

Cơ sở chính của trường là Harvard Yard rộng khoảng 25 mẫu Anh (0.1 km^2) kế cận Quảng trường Harvard của Cambridge, Massachusetts. Ngoài 13 ký túc xá cho sinh viên năm thứ nhất, 4 thư viện, còn có văn phòng chính của Khoa Nghệ thuật và Khoa học. Trường Kinh doanh và nhiều cơ sở thể thao của Harvard, trong đó có Sân vận động Harvard, tọa lạc ở Allston bên kia Sông Charles. Trường Y, Trường Nha và Trường Sức khỏe Cộng đồng đặt tại Khu Longwood ở Boston.

Ngoài ra, Harvard còn sở hữu và quản lý Vườn Ươm Arnold ở Jamaica Plain, Boston; Dumbarton Oaks, một Trung tâm nghiên cứu về Byzantine, Mỹ Châu thời kỳ Tiền Columbus, và lịch sử kiến trúc cảnh quan, tọa lạc ở Washington, D. C.; Rừng Harvard, một khu nghiên cứu sinh thái rộng 3 000 mẫu Anh (1 200 ha) ở Petersham, Massachusetts; và Villa I Tatti, một trung tâm nghiên cứu ở Florence, Italia.

Trong những năm vừa qua, Harvard đã mua những khu đất rộng lớn ở Allston bên kia Sông Charles trong kế hoạch mở rộng khuôn viên nhà trường về hướng Nam. Đang có những đề án khác nhau nhằm nối kết khuôn viên truyền thống của Harvard ở Cambridge với khu vực mới ở Allston, trong đó có việc xây dựng cầu mới và nới rộng cầu cũ cũng như mở tuyến xe điện.

Nhờ có vị trí trung tâm trong giới tinh hoa nước Mỹ, Đại học Harvard thường được chọn làm bối cảnh cho nhiều tác phẩm văn học, kịch nghệ, điện ảnh cũng như trong các lĩnh vực văn hóa khác: ***Love Story*** (Chuyện tình), xuất bản năm 1970, của Erich Segal, cựu sinh viên Harvard và là Giáo sư môn văn chương cổ điển ở Đại học Yale, viết về mối tình lãng mạn giữa một sinh viên luật Harvard con nhà giàu dõi (do Ryan O'Neal thủ diễn) với một nữ sinh viên âm nhạc vào Radcliffe nhờ học bổng (Ali MacGraw). Cả cuốn tiểu thuyết và cuốn phim đều thấm đẫm những hình ảnh thơ mộng của Cambridge. Trong những năm gần đây, ở Harvard vẫn có lệ mỗi năm cho chiếu phim ***Love Story*** vào dịp đón tiếp tân sinh viên. Các tác phẩm khác của Erich Segal như ***The Class*** (1985) và ***Doctors*** (1988) cũng có các nhân vật chính là sinh viên Đại học Harvard. Trường Harvard cũng xuất hiện trong nhiều xuất phẩm điện ảnh ở Mỹ như ***Stealing Harvard, Legally Blonde, Gilmore Girls, Queer as Folk, The Firm, The Paper Chase, Good Will Hunting, With Honors, How High, Soul Man, 21*** (2008 film), và ***Harvard Man***. Kể từ lúc ***Love Story*** được dựng thành phim với bối cảnh Trường Harvard thập niên 60 cho đến phim ***The Great Debaters*** thực hiện năm 2007, nhà trường không cho phép quay phim bên trong các tòa nhà; hầu hết các cảnh quay đều thực hiện tại những địa điểm có khung cảnh giống Trường Harvard như ở Toronto, hoặc các Viện Đại học như UCLA, Wheaton và Bridgewater State, mặc dù cảnh quan ngoài trời và các cảnh quay từ trên cao khuôn viên Đại học Harvard ở Cambridge vẫn thường được sử dụng. Phim ***Legally Blonde*** có những cảnh quay trước Thư viện Widener của Đại học Harvard nhưng không chịu sử dụng sinh viên Harvard làm diễn viên quần chúng vì trang phục của họ trông *"không giống Harvard"*. Cảnh quay lễ tốt nghiệp trong phim ***With Honors*** thực hiện tại trước Thính phòng Foellinger của Đại học Illinois, Urbana-Champaign.

Nhiều cuốn tiểu thuyết lấy bối cảnh Trường Harvard hoặc có các nhân vật chính liên quan đến trường. Robert Langdon, nhân vật chính trong các tác phẩm ***The Da Vinci Code*** (*Mật mã Da vinci*) và ***Angels and Demons*** (Thiên thần và ác quỷ) của Dan Brown được miêu tả là *"Giáo sư môn nghệ thuật biểu trưng"* (mặc dù *"nghệ thuật biểu trưng"* - *symbolgoy* - không phải là tên chính xác của bất kỳ môn học nào). Pamela Thomas-Graham, nhân vật chính trong một bộ tiểu thuyết trinh thám (***Blue Blood, Orange Crushed***, và ***A Darker Shade of Crimson***) là một Giáo sư Đại học Harvard người Mỹ gốc Phi. Trong số các tiểu thuyết nổi tiếng có nhân vật chính là sinh viên Đại học Harvard phải kể đến cuốn ***The Sound and the Fury*** (Âm thanh và

Cuồng nộ) của William Faulkner, và ***Prozac Nation*** của Elizabeth Wurtzel. Cựu nhân viên CIA Wyman Ford trong ***Tyrannosaur và Blasphemy*** của Douglas Preston cũng là cựu sinh viên Đại học Harvard.

Cũng mượn khung cảnh Trường Harvard là loạt phim truyền hình rất được ưa thích của Hàn Quốc ***Love Story in Harvard*** (Chuyện tình Harvard), thực hiện những cảnh quay ở Đại học Nam California.

4. ĐẠI HỌC TỔNG HỢP QUỐC GIA MOSKVA MANG TÊN LOMONOSOV, NGA

Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva mang tên Lomonosov được coi là một trường Đại học lâu đời nhất của nước Nga. Trường được thành lập bởi sáng kiến và công lao của nhà Bác học Nga, Viện sỹ Mikhail Vasilievits Lomonosov (1711-1765).



Đại học Lomonosov, Nga.

Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva được thành lập năm 1755. Thời kỳ đầu, theo kế hoạch người sáng lập, trường có ba khoa: Triết học, Luật và Y học. Tất cả sinh viên bắt đầu học khoa học tại khoa triết - ở đó họ được chuẩn bị đầy đủ về kiến thức khoa học tự nhiên và nhân văn.

Trong nửa đầu Thế kỷ XIX, trường đã chiếm vị trí quan trọng trong đời sống xã hội Nga. Bước chuyển căn bản của trường diễn ra sau sự sụp đổ của chế độ nông nô 1861 và sự vận động của nước Nga tiến theo chủ nghĩa tư bản. Thời kỳ cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX, nhiều nhà khoa học lớn như K.A. Timiriazev, A.P.Pavlov, N.E.Zhukovski... đã sống và làm việc tại trường.

Số phận của Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva cũng thay đổi theo lịch sử đất nước. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga (1917), trường có những thay đổi đáng kể, từ năm 1919, trường được đầu tư theo kinh phí Quốc gia. Để tạo điều kiện cho con em lao động (công nhân và nông dân) được học tập, từ năm 1919 trường có mở thêm Khoa dự bị công nhân tại trường (khoa này tồn tại đến năm 1963). Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva đã trải qua những khó khăn lớn trong những năm hai mươi, ba mươi; tuy nhiên nó vẫn tiếp tục phát triển. Đến năm 1941, riêng hệ chính quy đã có 5.000 sinh viên; hơn 30 Giáo sư và cộng tác viên khoa học của trường đã trở thành Viện sỹ chính thức Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô.

Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại 1941–1945 là một thử thách với Liên bang Xô Viết. Ngày 25-6-1941 đã có những sinh viên đầu tiên của trường tình nguyện ra mặt trận. Sau gần hai năm sơ tán, mùa Xuân 1943, trường trở về Moskva. Trong thời kỳ chiến tranh, trường vẫn đào tạo hơn 3.000 sinh viên thành các nhà chuyên môn. Các nhà khoa học của trường đã có nhiều cống hiến quan trọng cho công cuộc bảo vệ Tổ quốc và phát triển kinh tế. Trên các mặt trận trong chiến tranh, đã có hơn 5.000 sinh viên của trường tham gia và có hơn 1000 người được nhận các huân chương, huy chương.

Sau Đại chiến Thế giới lần thứ hai, Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva có điều kiện phát triển. Cuối những năm bốn mươi, đầu những năm năm mươi đánh dấu một bước thay đổi căn bản cơ sở vật chất của trường. Trên Đồi Lênin, đã xây dựng tòa nhà chính của trường; ngày 1 tháng Chín 1953, các nhà khoa học bắt đầu làm việc trong tòa nhà mới với các giảng đường, phòng thí nghiệm mới. Quy mô của trường lúc này lớn hơn 5 lần so với trước chiến tranh. Giữa những năm năm mươi, trường mở thêm nhiều khoa mới (Tâm lý, Toán máy tính - Điều khiển học, Thổ nhưỡng) và Viện ngôn ngữ phương Đông (đến năm 1972 đổi tên thành Viện các nước Á - Phi trực thuộc trường). Số lượng sinh viên tăng đáng kể từ 13.000 (năm 1953) tới 26.000 (năm 1992).

Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva trở thành một trung tâm đào tạo sinh viên và nghiên cứu Quốc tế. Từ năm 1959 có nhiều người nước ngoài học tiếng Nga tại trường, do đó Khoa dự bị cho người nước ngoài được thành lập.

Tính từ năm 1917 đến cuối Thế kỷ XX, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva đã cho ra lò gần 180.000 nhà chuyên môn; 35.000 Phó Tiến sỹ khoa học các ngành kinh tế, văn hóa, giáo dục cho đất nước.

Hiện nay, trường là một trung tâm lớn nhất của công tác giáo dục - đào tạo trên các lĩnh vực khoa học và văn hóa.

Trường hiện có 19 Khoa và 8 Viện nghiên cứu trực thuộc; 300 Bộ môn thuộc các ngành khoa học khác nhau. Theo thống kê mới nhất, trường có 26.000 sinh viên theo học các ngành, gần 7.000 nghiên cứu sinh và gần 5.000 nhà chuyên môn đang nâng cao trình độ chuyên môn của mình. Trường có một đội ngũ giáo viên hùng hậu gồm 4.000 Giáo sư, giảng viên và 5.000 cộng tác viên khoa học đang làm việc tại trường. Tổng số người giúp việc và phục vụ lên tới 15.000 người.

Hàng năm, tại trường có khoảng 1.500 nghiên cứu sinh bảo vệ luận án Phó Tiến sỹ và 250 người bảo vệ luận án Tiến sỹ. Trong công tác đào tạo, trường chú ý đến phương pháp tự học, học gắn liền với thực tiễn. Sinh viên của trường có thể theo học chương trình tự chọn - cá nhân, nghĩa là học và nghe giảng cùng lúc vài chuyên ngành ở các khoa khác nhau. Một trong những đặc thù của quá trình giáo dục đào tạo ở trường là sự thống nhất giữa học với bước đầu công tác nghiên cứu khoa học. Ở các Khoa Lịch sử, Kinh tế, Luật, Xã hội học, Báo chí, Tâm lý có hình thức đào tạo tại chức và hàm thụ.

Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva có nhà xuất bản riêng, hàng năm in khoảng 400 đầu sách giáo khoa, phổ biến khoa học, văn học; số lượng khoảng 3 triệu bản. Thư viện của trường có quy mô lớn, được mang tên Gorki với gần 8 triệu bản sách, trong đó có hơn 2 triệu bản sách văn học bằng các thứ tiếng. Thư viện phục vụ khoảng 55 nghìn người đọc.

Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva có quan hệ Quốc tế rất rộng rãi với nhiều trường Đại học có tiếng trên Thế giới ở các lục địa Á, Phi, Mỹ... Trường đã có quan hệ với 60 Trung tâm, Tổ chức khoa học Quốc tế.

Năm 1946, lần đầu tiên có sinh viên nước ngoài đến học tại trường. Hiện nay có gần 2.000 sinh viên và nghiên cứu sinh nước ngoài học và nghiên cứu tại trường. Trường đã giúp đào tạo các nhà chuyên môn cho nhiều nước trên Thế giới. Hiện tại trường đang thực hiện đề án Nhân khẩu học theo chương trình của Liên hiệp Quốc và chương trình Thủy văn học của Unesco và xây dựng Trung tâm công nghệ sinh học Quốc tế, Trung tâm khoa học Laze Quốc tế, hoàn chỉnh hệ thống giáo trình và Hội nghị chuyên đề bằng tiếng Nga cho các giáo viên nước ngoài. Năm 1991, Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva mở thêm Viện Khoa học và Văn hóa Đức và các trường khác trong trường (Trường tổng hợp Nga - Mỹ, Trường Tổng hợp Pháp). Đã có 60 nhà khoa học, nhà hoạt động chính trị và Nhà nước nổi tiếng Thế giới được chọn làm Tiến sỹ, Giáo sư danh dự của Trường Đại học Tổng hợp Moskva. Ngược lại, nhiều nhà khoa học lớn của trường được công nhận là Viện sỹ và Giáo sư danh dự của các Viện Hàn lâm Khoa học và các trường Đại học Tổng hợp lớn của Thế giới.

Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva mang tên Lomonosov là một Trung tâm khoa học - văn hóa lớn xứng đáng với tên tuổi người sáng lập ra nó. Lịch sử của trường đã ngót 250 năm - đó là một lịch sử lâu đời, vinh quang làm vinh dự cho nước Nga cổ kính xưa và nay.

BÙI VIỆT THẮNG

5. ĐẠI HỌC OXFORD (UNIVERSITY OF OXFORD, ANH

Đại học Oxford tọa lạc tại Oxford, Anh, là Viện Đại học lâu đời nhất của nước Anh, và là Viện Đại học lâu đời thứ ba đang còn hoạt động trên Thế giới (sau Đại học Bologna,Đại học Italia, và Đại học Paris nước Pháp). Mặc dù ngày thành lập của Oxford chưa được xác định, có chứng cứ rằng Viện Đại học này đã giảng dạy từ năm 1096.

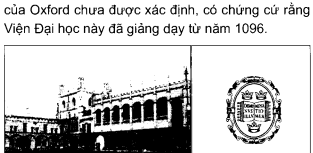

Đại học Oxford, Anh.

Trong văn thư, tên Đại học Oxford vẫn được viết tắt là Oxon, từ tiếng Latinh *Universitas Oxoniensis*, mặc dù ngày nay chữ viết tắt Oxf được dùng trong các ấn phẩm chính thức của nhà trường.

Phần lớn chương trình giảng dạy cho chương trình Cử nhân xoay quanh các buổi học hoặc thảo luận trong tuần tại các trường thành viên, những buổi thuyết trình, hoặc thực hành trong phòng thí nghiệm do các khoa hoặc các ban chuyên ngành của Viện Đại học tổ chức. Oxford thường xuyên cạnh tranh với Cambridge cho vị trí đầu trên các bảng xếp hạng Đại học tại Anh và luôn có tên trong mười Đại học hàng đầu Thế giới, theo những bảng xếp hạng toàn cầu. Suốt hơn một Thế kỷ, Đại học Oxford cung cấp học bổng Rhodes cho những sinh viên ưu tú từ các nước khác đến. Oxford học chương trình Cao học hoặc học thêm một chương trình Cử nhân.

Oxford là thành viên của Nhóm Russell (nhóm Viện Đại học nghiên cứu ở Anh). Nhóm Coimbra, Nhóm G5, Liên đoàn Các Đại học Nghiên cứu Âu Châu, và Liên minh Quốc tế các Đại học Nghiên cứu, đồng thời là thành viên cốt cán của Europaeum và thuộc *"Bộ ba vàng"* của hệ thống Đại học Anh (gồm ba Đại học nghiên cứu hàng đầu ở Anh: Đại học Cambridge, Đại học London, và Đại học Oxford).

Chủ trương trục xuất người nước ngoài khỏi Đại học Paris trong năm 1167 khiến nhiều học giả người Anh rời nước Pháp và đến Đại học Oxford. Nhà sử học Gerald xứ Wales đã diễn thuyết trước những học giả ấy trong năm 1188, và người đầu tiên được biết đến như một học giả nước ngoài, Emo xứ Freisland, đến đây năm 1190. Ít nhất là từ năm 1201, người đứng đầu Viện Đại học Oxford được gọi với chức

danh Viện trưởng. Sinh viên liên kết với nhau theo địa phương gốc, chia thành hai *"vùng miền"*, sinh viên miền Bắc (kể cả người Scotland) và sinh viên miền Nam (bao gồm người Ireland và xứ Wales). Thành viên những dòng tu như Dominican, Franciscan, Carmelite, và Augustinian, đến Trường Oxford từ Thế kỷ XIII, tạo lập ảnh hưởng, và điều hành các ký túc xá. Cũng vào giai đoạn này, những nhà tài trợ tư nhân thiết lập các trường thành viên như là những cộng đồng học thuật tự trị. Trong số những nhà tài trợ ban đầu cho trường có William of Durham và John Balliol (Balliol College mang tên ông). Một nhà tài trợ khác, Walter de Merton, Tể tướng Anh, sau này là Giám mục Rochester, ông thiết lập những quy chuẩn cho nếp sống Đại học; theo cách đó mà Merton College trở nên hình mẫu cho phương thức tài trợ tại Trường Oxford cũng như tại Cambridge. Từ đó, ngày càng có nhiều sinh viên rời những ký túc xá do các dòng tu điều hành để đến sống tại các college.

Nền học thuật mới của Thời kỳ Phục hưng tạo dấu ấn sâu đậm trên Đại học Oxford kể từ Thế kỷ XV. Trong số những học giả của giai đoạn này có William Grocyn đã góp phần phục hồi việc nghiên cứu Hy văn, và John Colet, một học giả Kinh Thánh tài năng. Khi bùng nổ cuộc Cải cách Kháng Cách cũng là lúc mối quan hệ với Giáo hội Công giáo Roma bị cắt đứt. Những người bất phục rời Trường Oxford để đến Châu Âu lục địa, chủ yếu tập trung về Đại học Douai. Phương pháp giáo dục tại Trường Oxford được chuyển đổi từ nền học thuật kinh viện Trung Cổ sang nền giáo dục Phục hưng. Năm 1636, Viện trưởng William Laud, cũng là Tổng Giám mục Canterbury, chuẩn hóa quy chế Đại học; phần lớn các điều khoản trong quy chế này vẫn được áp dụng cho đến giữa Thế kỷ XIX. Laud là người có công xác lập những chức năng nhằm bảo đảm các ưu đãi cho Nhà Xuất bản Đại học, cũng đã đóng góp đáng kể cho Thư viện Bodleian, thư viện chính của Viện Đại học Oxford.

Suốt trong cuộc Nội chiến Anh (1642 – 1649) Viện Đại học là trung tâm của Đảng Bảo hoàng, trong khi Thị trấn Oxford ủng hộ cánh Quốc hội đối nghịch. Song, kể từ giữa Thế kỷ X, Đại học Oxford ít khi can dự vào các vụ tranh chấp chính trị.

Năm 1729, tại Trường Christ Church, một nhóm sinh viên, dưới sự hướng dẫn của hai anh em John và Charles Wesley, cùng đến với nhau để tìm kiếm một nếp sống tôn giáo sâu nhiệm hơn bằng cách nghiên cứu ***Kinh Thánh***, cầu nguyện, và chia xẻ những trải nghiệm tâm linh; đồng thời họ cũng dấn thân trong công tác từ thiện như thăm viếng người tù, và dạy học cho trẻ mồ côi. Nhóm *"Câu lạc bộ thánh"*, như họ được gọi vào thời ấy, là tiền thân của Phong trào Giám Lý, có ảnh hưởng sâu rộng trên cộng đồng Kháng Cách cho đến ngày nay.

Giai đoạn giữa Thế kỷ XIX, chứng kiến những tác động của Phong trào Oxford (1833-1845) khởi phát bởi Newman (về sau là Hồng y Công giáo). Còn ảnh hưởng của mô hình cải cách từ các Đại học Đức đến Đại học Oxford qua những học giả như Edward Bouverie Pusey, Benjamin Jowett, và Max Mÿller.

Từ năm 1875, Viện Đại học thông qua ban quy chế cho phép thu nhận nữ sinh viên cấp Cử nhân. 5 trường thành viên dành cho nữ được thành lập nhờ sự vận động tích cực của Hội Giáo dục Đại học cho Nữ giới (AEW). Năm 1878 thành lập Trường Lady Margaret, năm 1879 Somverille College; 21 nữ sinh viên đầu tiên đến những nghe giảng bài trong những lớp học ngay tầng trên của một hiệu bánh của trường. Kế đó là các Trường nữ St Hugh (1886),) St Hilda (1893), và St Anne (1952).

Từ lâu, Oxford vẫn được xem là thành lũy của đặc quyền nam giới, cho nên ngày 7 - 10 - 1920, nữ sinh viên của trường mới được hưởng đầy đủ quyền lợi. Năm 1927, các Trường khoa ra quy định giới hạn số nữ sinh viên không quá một phần tư số nam sinh viên, đến năm 1957, quy định này mới bị hủy bỏ. Tuy vậy, trước thập niên 70 Thế kỷ XX, Viện Đại học vẫn duy trì hệ thống giáo dục tách biệt giữa các trường nam và trường nữ, và các trường nữ bị giới hạn trong tuyển sinh. Chỉ từ năm 1959 các trường nữ mới có được sự bình đẳng.

Năm 1974 các Trường Brasenose, Jesus, Wadham, Hertford, và St Catherine bắt đầu thu nhận nữ sinh viên. Năm 2008, trường nữ duy nhất còn sót lại, St Hilda, nhận nam sinh viên, chấm dứt thời kỳ dài phân biệt giới tính trong tuyển sinh ở Đại học Oxford. Đến năm 1988, 40% sinh viên cấp Cử nhân ở Đại học Oxford là nữ; tỷ lệ này hiện là 48/52, nam giới vẫn tiếp tục duy trì thế đa số ở đây.

Bối cảnh cuốn tiểu thuyết trinh thám ***Gaudy Night*** của Dorothy Sayers - Sayers là một trong những phụ nữ đầu tiên nhận văn bằng Đại học Oxford - diễn ra tại một trường nữ ở Đại học Oxford, những vấn đề về giáo dục cho nữ giới cũng là tâm điểm của câu chuyện.

Là một Viện Đại học có nhiều đơn vị thành viên, cấu trúc tổ chức của Oxford có thể gây khó cho những ai chưa quen với mô hình này. Viện Đại học trông giống như một liên đoàn với hơn bốn mươi trường Đại học tự trị, nhưng được điều hành bởi một bộ máy hành chính, đứng đầu là Phó Viện trưởng. Các khoa chuyên ngành đều được tập trung ở đây;

chúng không phụ thuộc vào trường thành viên nào. Những khoa này cung ứng lực lượng giảng dạy và nghiên cứu, ấn định giáo trình và phương pháp giảng dạy, tiến hành các cuộc nghiên cứu, thuyết trình, và tổ chức các hội nghị chuyên đề.

Những trường thành viên tổ chức các lớp học cho sinh viên cấp Cử nhân. Giảng viên của những khoa và ban chuyên ngành được phân bổ cho nhiều trường thành viên, mặc dù một vài trường không liên kết đa ngành như Nuffield College chỉ chuyên về khoa học xã hội, trong khi hầu hết các trường thành viên đều có có tầm liên kết rộng đa ngành. Các tiện nghi giáo dục như thư viện được đáp ứng đầy đủ cho mọi cấp học: Ở Viện Đại học trung tâm có Thư viện Bodleian, mỗi khoa và ban chuyên ngành đều có thư viện riêng, thí dụ như Thư viện Khoa Anh ngữ, còn tại mỗi trường thành viên đều có thư viện đa ngành.

Lãnh đạo chính thức của Viện Đại học là Viện trưởng (Chancellor), đương nhiệm là Lord Patten of Barnes, mặc dù như hầu hết các Viện Đại học tại Anh, chức vụ Viện trưởng chỉ có tính tượng trưng, không phải giải quyết các công việc thường nhật của trường. Các thành viên Hội nghị (Convocation) bầu chọn Viện trưởng có nhiệm kỳ trọn đời. Lúc đầu, chỉ có những người tốt nghiệp với văn bằng Tiến sỹ hoặc Thạc sỹ mới được gia nhập Hội nghị, về sau tất cả sinh viên tốt nghiệp đều là thành viên.

Chức danh Phó Viện trưởng (Vice-Chancellor), đương nhiệm là Andrew Hamilton, mới thực sự là người lãnh đạo Viện Đại học. Hiện có năm Phụ tá Phó Viện trưởng đặc trách Giáo dục, Nghiên cứu, Quy hoạch và Tài nguyên, Phát triển và Ngoại vụ, Nhân sự và Cơ hội bình đẳng. Hội đồng Viện Đại học là cơ quan điều hành của nhà trường gồm có Phó Viện trưởng, các Trưởng khoa, và các thành viên khác là những người được Hội đoàn (Congregation) bầu chọn, cùng một số quan sát viên của Liên đoàn Sinh viên.

Hội đoàn, *"Nghị viện của giới chức Viện Đại học"*, có 3.700 thành viên gồm có những nhà khoa bảng và viên chức quản trị của Viện Đại học, chịu trách nhiệm tối hậu về các vấn đề lập pháp: thảo luận và công bố các chính sách do Hội đồng Viện Đại học đệ trình. Chỉ có Trường Oxford và Trường Cambridge (có cấu trúc tương tự) mới có hình thái quản trị dân chủ như thế.

Đại học Oxford là Viện Đại học công, trường nhận tiền từ Chính phủ, nhưng cũng là *"Đại học tư"* theo ý nghĩa trường được hoàn toàn tự trị, cũng như có quyền chọn lựa để trở thành trường tư nếu từ chối nhận tiền từ công quỹ.

Đại học Oxford Có hai loại trường thành viên: College và hall. Oxford có 38 college và 6 hall (sự khác biệt duy nhất giữa college và hall là college được điều hành bởi các Ủy viên Đại học, trong khi hall được thành lập và điều hành, ít nhất là một phần, bởi giáo hội có liên quan). Mỗi đơn vị thành viên có quyền tự trị về nhân sự, cấu trúc nội bộ, và điều hành.

Ở cấp Cử nhân, chương trình giảng dạy tập trung vào các buổi học nhóm, mỗi nhóm (từ 1 - 4) sinh viên thảo luận về một đề tài hoặc giải một luận đề. Thường thì mỗi tuần có một hoặc hai lần thảo luận nhóm dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Ngoài ra, còn có những buổi thuyết trình, các lớp học, và các hội nghị chuyên đề được tổ chức trên quy mô khoa. Sinh viên Cao học được yêu cầu tham dự các lớp học và các hội nghị chuyên đề, mặc dù họ phải dành nhiều thì giờ hơn cho nghiên cứu của riêng họ.

Viện Đại học tự tổ chức các kỳ thi và cấp văn bằng. Phải qua được hai đợt khảo thí là yêu cầu tiên quyết cho văn bằng đầu tiên. Đợt đầu, gọi là Honour Moderations hoặc sơ khảo thường tổ chức vào cuối năm thứ nhất (sau hai học kỳ nếu học Luật, Thần học, Triết học, Tâm lý, hoặc sau năm học kỳ nếu học các môn cổ điển).Đợt khảo thí thứ hai, Final Honour School tổ chức vào cuối chương trình Cử nhân (cho các môn nhân văn và khoa học xã hội) hoặc vào cuối mỗi năm học sau năm thứ nhất (toán, vật lý và khoa học đời sống, cùng một số môn khoa học xã hội). Dựa vào kết quả kỳ thi chung cuộc (Finals), thí sinh sẽ nhận văn bằng xếp hạng tối ưu, ưu, bình, và bình thứ, hoặc chỉ đơn giản đã đậu kỳ thi. Hạng *"bình"* chiếm tỷ lệ cao nhất trong số thí sinh qua được kỳ thi. Tuy nhiên, chỉ từ hạng *"bình thứ"* trở lên mới được đi tiếp cho chương trình Cao học.

Mỗi năm học có ba học kỳ. Học kỳ Michaelmas kéo dài từ tháng 10 đến tháng 12; Học kỳ Hilary từ Tháng 1 đến Tháng 3; và Học kỳ Trinity từ Tháng 4 đến tháng 6. Lễ phục là trang phục bắt buộc khi tham dự các kỳ thi, những buổi họp hội đồng kỷ luật, và khi sinh viên đến gặp các giới chức Đại học.

Trong niên khóa 2005 - 2006 Viện Đại học Oxford thu được 608 triệu bảng Anh, các trường thành viên thu 237 triệu bảng Anh (trong đó có 41 triệu bảng từ Viện Đại học rót xuống). Đối với Viện Đại học, những nguồn thu lớn nhất là từ ngân sách Quốc gia (166 triệu Bảng), và các khoản trợ cấp nghiên cứu (213 triệu Bảng). Đối với các trường thành viên, nguồn thu lớn nhất là từ các khoản đóng góp và tiền lãi (82 triệu Bảng), và phí ký túc xá (47 triệu Bảng). Trong khi Viện Đại học có ngân sách điều hành lớn hơn, thì các trường thành viên có các khoản quyên tặng lớn hơn nhiều, cộng dồn lên đến khoảng 2, 7 tỷ bảng, so với 900 triệu bảng tiền quyên tặng cho Viện Đại học.

Tháng 5 năm 2008, Viện Đại học phát động chiến dịch gây quỹ gọi là Oxford Thinking - The Campaign for the University of Oxford. Với mục tiêu tối thiểu là 1, 25 tỷ bảng Anh, chiến dịch tìm kiếm ngân quỹ cho ba lãnh vực: các chương trình học thuật cùng các vị trí giảng dạy và nghiên cứu, hỗ trợ sinh viên, xây dựng cơ sở và cấu trúc hạ tầng.

Đại học Oxford không giới hạn độ tuổi tuyển sinh cấp Cử nhân. Thời trước, nam sinh viên năm thứ nhất thường tuổi từ mười bốn đến mười chín. Jeremy Bentham nhập học năm 1761 lúc mười ba tuổi, là một ngoại lệ. Ngày nay, độ tuổi bình thường để vào Trường Oxford là mười bảy, mặc dù đa số ở tuổi mười tám hoặc mười chín. Riêng Trường Harris Manchester chỉ nhận sinh viên đã trưởng thành (trên 21 tuổi).

Giống các Đại học khác ở Anh, thí sinh vào Oxford phải nộp đơn theo hệ thống Dịch vụ Tuyển sinh Đại học (UCAS), hạn chót là 15 Tháng 10 hằng năm. Để đánh giá chính xác từng cá nhân, thí sinh không được nộp đơn nhập học hai Trường Oxford và Cambridge trong cùng một năm, ngoại trừ những người xin Học bổng Organ, và thí sinh văn bằng hai.

Các trường thành viên phối hợp với nhau để bảo đảm rằng những sinh viên giỏi nhất sẽ giành được một chỗ trong Viện Đại học bất kể trường nào họ chọn. Khoảng 60% thí sinh đậu vòng sơ tuyển, sẽ được mời đến phỏng vấn trong ba ngày của tháng 12, nhà trường cung cấp bữa ăn và chỗ ở cho những người được mời. Sinh viên bên ngoài Châu Âu có thể được phỏng vấn từ xa, như qua Internet. Năm 2007, các trường thành viên, khoa, ban chuyên ngành ấn hành một *"bộ khung chung"* trình bày những nguyên tắc và quy trình cần tuân thủ.

Giấy mời nhập học sẽ được gửi đến ngay trước Giáng sinh. Cứ bốn thí sinh được chọn sẽ có một người được mời nhập học tại một trường họ không nộp đơn.

Đối với thí sinh cấp Cao học, nhiều trường thích chọn những người đã làm nghiên cứu với một trong những Giảng viên của trong trường, bộ môn hữu quan sẽ xem xét trước khi chuyển giao cho trường.

Ban Giáo dục Kéo dài của Viện Đại học hỗ trợ những sinh viên lớn tuổi học tại chức. Hầu hết theo học tại Trường Kellogg, dù vài trường khác cũng chấp nhận họ.

Đại học Oxford có 102 thư viện, trong đó có 30 thư viện thuộc chuỗi Thư viện Bodleian, thư viện nghiên cứu trung tâm của Viện Đại học. Với hơn 11 triệu đầu sách chứa trên các kệ sách có chiều dài 120 dặm (190 km), chuỗi Thư viện Bodleian là thư viện lớn thứ hai tại Anh, chỉ sau Thư viện Anh Quốc. Thư viện Bodleian là một trong số sáu thư viện ở Anh có đặc quyền lưu trữ, tức là quyền yêu cầu tất cả đầu sách, nhật báo, tạp chí, và tiểu luận xuất bản tại Anh phải nộp cho thư viện một ấn bản của đầu sách ấy. Do đó, tốc độ tăng trưởng chiều dài kệ sách của chuỗi thư viện mỗi năm là hơn 3 dặm (5 km). Những cơ sở chính gồm có thư viện nguyên thủy tại khu tứ giác Old Schools (Sir Thomas Bodley thành lập năm 1598, mở cửa năm 1602), và các tòa nhà Radcliffe Camera, Clarendon, và New Bodleian. Một đường hầm bên dưới Đường Broad nối kết những tòa nhà này với nhau. Những thư viện còn loại thuộc chuỗi Bodleian gồm có Thư viện Luật Bodleian, Thư viện Học viện Ấn Độ, Thư viện Khoa học Radcliffe, Thư viện Học viện Đông phương, và Thư viện Lịch sử Hoa Kỳ Vere Harmworth.

Tháng 10 năm 2010, khánh thành một kho chứa sách mới ở South Marston, Swindon, và tòa nhà New Bodleian đang được tái thiết, sẽ mang tên mới Thư viện Weston khi khánh thành trong khoảng năm 2014 - 2015, nhằm xây dựng một sảnh trưng bày những bộ sưu tập quý của thư viện (trong đó có tuyển tập những vở kịch của Shakespeare xuất bản năm 1623 mà giới học giả thường gọi là First Folio, và quyển ***Kinh Thánh*** Gutenberg), cũng như những cuộc triển lãm khác.

Những thư viện chuyên ngành của Oxford gồm có Thư viện Sackler lưu giữ những bộ sưu tập cổ điển, và những thư viện khác trực thuộc những ban học thuật và các trường thành viên. Hầu như tất cả thư viện của Trường Oxford đều có chung một danh mục liệt kê, Hệ thống Thông tin Thư viện Oxford.

Bên cạnh hệ thống thư viện đồ sộ của mình, Đại học Oxford còn có những viện bảo tàng. Bảo tàng Ashmolean, thành lập năm 1683, là viện bảo tàng lâu đời nhất nước Anh, cũng là viện bảo tàng Đại học cổ xưa nhất Thế giới. Lưu giữ tại viện bảo tàng này là những bộ sưu tập quan trọng về nghệ thuật và khảo cổ, trong đó có những tác phẩm của Michelangelo, Leonardo da Vinci, Turner, và Picasso, cùng các cổ vật quý như bình đá Scorpion, bia vân Parian, và bộ châu báu Alfred. Ở đây còn có cây đàn vĩ cầm cổ của Stradivarius, *"The Messiah"*, được xem là một trong số những cây đàn vĩ cầm tinh xảo nhất còn hiện hữu.

Vườn Bách thảo của Trường Oxford là vườn thực vật lâu đời nhất ở Anh, và là vườn bách thảo lâu đời thứ ba của Thế giới. Ở đây có thể tìm thấy hơn 90% họ thực vật trên Thế giới. Phòng Tranh Christ Church có bộ sưu tập hơn 200 tác phẩm của các họa sỹ trước năm 1800.

Trường Oxford cũng là nơi xuất thân của ít nhất 12 vị Thánh, và 20 Tổng Giám mục Canterbury kể cả Tổng Giám mục Canterbury đương nhiệm Rowan Williams, (ông học tại Wadham College rồi trở thành Giáo sư tại Christ Church).

Nhà cải cách tôn giáo John Wycliffe từng là học giả và Giáo sư tại Balliol College. John Colet, Nhà nhân văn Cơ đốc, cai quản Đại Giáo đường St Paul, từng học ở Magdalen College. Người khởi xướng Phong trào Giám Lý, John Wesley, đã học tại Christ Church và được bầu làm ủy viên của Lincoln College.

Khoảng 40 người đoạt Huy chương Olympic có mối quan hệ học thuật với Đại học Oxford, trong đó có Sir Matthew Pinsent, bốn Huy chương vàng môn đua thuyền. T. E. Lawrence sinh viên của Jesus College, ngoài ra còn có nhiều sinh viên Trường Oxford xuất sắc khác là nhà thám hiểm, nhà văn, và nhà thơ, Sir Walter Raleigh, (từng học tại Oriel College nhưng rời trường mà không có văn bằng nào) và ông trùm truyền thông người Úc, Rupert Murdoch. .

Đại học Oxford được sử dụng làm bối cảnh cho nhiều tác phẩm văn học hư cấu. Từ năm 1400, Chaucer đã nhắc đến *"sinh viên Oxenford"* trong quyển ***Cantebury Tales***. Đến năm 1989, có 533 cuốn tiểu thuyết lấy Oxford làm bối cảnh, và con số này đang gia tăng. Trong số các tác phẩm nổi tiếng có thể kể từ quyển ***Brideshead Revisited*** của Evelyn Waugh đến ***His Dark Materials*** của Philip Pullman.

6. ĐẠI HỌC PRINCETON, HOA KỲ

Đại học Princeton là một Đại học tư thục tọa lạc ở Princeton, New Jersey, Hoa Kỳ.

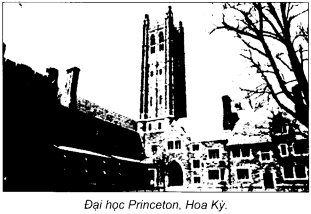

Đại học Princeton, Hoa Kỳ.

Đó là Viện Đại học xếp thứ tư trong các trường và Viện Đại học cổ xưa nhất ở Hoa Kỳ và một trong tám trường và Viện Đại học của Ivy League. Được thành lập tại Elizabeth, New Jersey vào năm 1746 mang tên Đại học New Jersey, trường được dời về Newark năm 1747, sau đó về Princeton năm 1756 và đổi tên là Đại học Princeton năm 1896.

Đại học Princeton cung cấp nhiều chương trình nghiên cứu sau Đại học (đáng kể nhất là chương trình Ph.D.), và xếp hạng tốt nhất trong nhiều ngành, bao gồm Toán, Vật lý, Thiên văn và Vật lý plasma, Kinh tế, Lịch sử và Triết học. Tuy vậy, trường không có một loạt các khoa đào tạo sau Đại học như nhiều Đại học khác – Trường Princeton không có trường y khoa, trường luật khoa, hay trường quản trị kinh doanh. Trường chuyên nghiệp nổi tiếng nhất là Woodrow Wilson School of Public and International Affairs (thường được học sinh gọi là *"Woody Woo"*), thành lập năm 1930 mang tên School of Public and International Affairs và được đổi tên vào năm 1948. Trường cũng có các chương trình sau Đại học trong các ngành kỹ thuật, kiến trúc và tài chính.

Thư viện trường có hơn 11 triệu đầu sách. Thư viện chính của trường, thư viện Firestone, chứa khoảng 4 triệu cuốn sách, là một trong những thư Viện Đại học lớn trên Thế giới (và trong các thư viện lớn nhất có *"các kệ sách mở"* đã từng tồn tại). Trong bộ sưu tập của nó có cả những bản sách vô giá như tập bài thuyết pháp Blickling. Bên cạnh Firestone, trường còn có nhiều thư viện chuyên ngành, bao gồm kiến trúc, lịch sử nghệ thuật, nghiên cứu Đông Á, kỹ thuật, địa lý, ngoại giao và chính sách công và nghiên cứu Cận Đông.

7. ĐẠI HỌC SORBONNE, PARIS, PHÁP

Paris, Thủ đô nước Pháp, nằm trên Sông Seine, con sông chia đôi thành phố ra làm hai phần - hữu ngạn và tả ngạn. Nếu hữu ngạn là trung tâm thương mại thì tả ngạn lại là trung tâm trí thức mà tiêu biểu là khu La tinh với khu Vườn Luxembourg nơi tuổi trẻ sinh viên khu Latinh thường lui tới. Chính ở đây, vào những ngày đẹp trời, các sinh viên tới ôn tập, chuẩn bị cho thi cử.



Đại học Sorbonne, Paris, Pháp.

Những bồn đất bên phải, bên trái vườn cây đều có những pho tượng, phần lớn là tượng các Hoàng hậu của nước Pháp xưa kia, những chứng nhân thầm lặng của tinh thần miệt mài học tập.

Từ vườn đi ra, trước mắt du khách hiện lên sừng sững Điện Panthéon trên Núi Thánh Genève, nơi an nghỉ của những danh nhân nước Pháp: Voiltaire, J.J. Rousseau, Victor Huygo, Emin Zôla, Giăng Giôe và nhiều vĩ nhân khác đang yên nghỉ tại đây. Và Tháng Tư 1995, theo quyết định của Nhà nước Pháp, Mari và Pie Quyri là hai vĩ nhân mới nhất được rước vào Điện Panthéon.

Từ Điện Panthéon, du khách lại đi về phía Sông Seine tới chiếc sân danh dự của Sorbonne. Núi Thánh Genève, từ thời Trung cổ đã là khu các trường học. Đó là bộ óc của Paris. Năm 1253, Robert De Sorbon (Rôbe đơ Xoócbông), linh mục nghe xưng tội của Vua Louis IX (1214 - 1270), thành lập một trường học với 16 học trò được nuôi ăn và ở. Nhưng rồi trường học lớn dần lên vì số học sinh ngày càng đông. Chính tại đây, năm 1469 ba người Đức đã lập nên nhà in đầu tiên ở nước Pháp và năm 1470, cuốn sách in đầu tiên của nước Pháp ra đời. Tới Thế kỷ XVI, trường học trở thành Trường Thần học Sorbonne theo tên của Sor-bonne. Khi Hồng y Risoliơ, người được Vua Louis XIII (1601 - 1643) trao cho mọi quyền hành, trở thành Hiệu trưởng của Sorbonne, ông quyết định cho xây dựng lại các tòa nhà và ngôi nhà thờ riêng của trường. Được tái thiết và mở rộng, Sorbonne trở thành Trung tâm Đại học chính của nước Pháp. Ngày nay, ngôi mộ vị Hồng y bằng cẩm thạch trắng nằm trong nhà thờ, chiếc mũ của ông vẫn được treo phía trên mộ.

Năm 1940, dưới thời chiếm đóng của phát xít Đức, một chiếc máy chữ của Sorbonne đã đánh những tờ truyền đơn kêu gọi kháng chiến. Trong một phòng thí nghiệm bí mật của nhà trường, người ta đã chế tạo thuốc nổ phục vụ quân đội giết giặc cứu nước.

Ngày nay, các giảng đường không còn đủ chỗ để chứa số sinh viên ngày càng đông. Người ta đã lập nên ở Paris và các vùng lân cận 13 trường Đại học tổng hợp nữa, mỗi trường có từ 8 đến 15 ngàn sinh viên. Các Đại học này được đặt tên là Paris I (tức Sorbonne), Paris 2, Paris 3, 4 v.v...

Từ Sorbonne, du khách bước ra Đại lộ Thánh Misen, đường phố chính của khu La tinh. Sở dĩ gọi là khu La tinh là vì cho tới năm 1789, ngôn ngữ chính thức dùng trong giáo dục là tiếng La tinh. Thầy và trò đều nói tiếng La tinh ngay cả trong đời sống hằng ngày. Các sinh viên Pháp, tuổi từ 18 đến 25, thích tranh luận trên những thềm các quán cà phê hay trên những chiếc ghế băng trong vườn Luxembourg. Tuy vậy, đông đảo sinh viên đều là con nhà bình dân, phải vừa học vừa kiếm sống. Trên Đại lộ Thánh Misen còn có nhiều hiệu sách, nhiều nhà xuất bản lớn nữa. Trong cuộc chiến tranh giải phóng Paris từ 18 đến 25-8-1944, quân kháng chiến Pháp đã có những cuộc giao tranh ác liệt với quân phát xít Đức trên Quảng trường Thánh Misen này.

H.N.M

8. ĐẠI HỌC THANH HOA (TSINGHUA UNIVERSITY), TRUNG QUỐC

Đại học Thanh Hoa là một trường Đại học ở Bắc Kinh, Trung Quốc. Trường này được xem là một trong những trường Đại học danh tiếng nhất ở Trung Quốc. Trường được thành lập năm 1911 như là một trường dự bị cho những người Trung Quốc đã tốt nghiệp Trung học chuẩn bị học lên cao hơn ở các trường Đại học tại Hoa Kỳ, sau đó trường mở rộng phạm vi và cung cấp các chương trình sau Đại học 4 năm vào năm 1925. Chương trình dự bị của trường tiếp tục đến năm 1949.

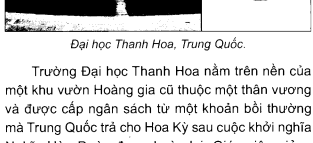

Đại học Thanh Hoa, Trung Quốc.

Trường Đại học Thanh Hoa nằm trên nền của một khu vườn Hoàng gia cũ thuộc một thân vương và được cấp ngân sách từ một khoản bồi thường mà Trung Quốc trả cho Hoa Kỳ sau cuộc khởi nghĩa Nghĩa Hòa Đoàn được hoàn lại. Giáo viên giảng dạy của trường đã được YMCA tuyển mộ từ Hoa Kỳ và sinh viên tốt nghiệp được gửi sang Hoa Kỳ học tập và được xếp vào năm thứ 3. Sau chiến tranh, Thanh Hoa quay lại Bắc Kinh và tiếp tục đào tạo. Sau nội chiến chia cắt Trung Quốc, Đại học Thanh Hoa được người cộng sản tiếp quản. Một số Giáo sư theo Hiệu trưởng Mai Di Kỳ sang Đài Loan nơi họ lập ra Đại học Quốc gia Thanh Hoa năm 1955 (đầu tiên tên gọi của nó là Viện Công nghệ Hạt nhân Quốc gia Thanh Hoa).

Năm 1952, Chính phủ sắp xếp lại các cơ sở đào tạo Đại học trong nỗ lực xây dựng một hệ thống theo kiểu Xô Viết. Đại học Thanh Hoa bị mất các khoa

nông nghiệp, luật, khoa học và nhân văn và đã trở thành một trường Đại học bách khoa. Trong nhiều năm sau, Đại học Thanh Hoa thường được gọi là *"MIT của Trung Quốc"*. Nhưng từ thập niên 80, trường này đã bắt đầu hợp nhất một hệ thống đa ngành. Kết quả là, nhiều khoa mới được lập thêm và lập lại, bao gồm khoa khoa học, khoa kinh tế và quản trị kinh doanh, khoa khoa học xã hội và nhân văn, trường luật, khoa hành chính công, khoa nghệ thuật. Chỉ có hai khoa thu học phí là khoa luật và viện nghệ thuật và thiết kế. Trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa từ 1966 đến 1976, Thanh Hoa trở thành chiến trường giữa hai phái Hồng Vệ và cấp tiến. Trường đã không trở lại hoạt động bình thường cho đến năm 1977 khi Cách mạng Văn hóa chấm dứt.

Phần lớn cuộc xếp hạng các trường Đại học Trung Quốc xếp Thanh Hoa là số một. Đại học Thanh Hoa được xem là trường khoa học và công nghệ tốt nhất Trung Quốc. Viện y học Hiệp Hòa Bắc Kinh của Đại học Thanh Hoa là trường y tốt nhất Trung Quốc. Trong khi Đại học Bắc Kinh, nổi tiếng hơn về luật và nghệ thuật. Việc được trúng tuyển Thanh Hoa phải cạnh tranh rất quyết liệt. Đa số sinh viên được tuyển chọn là những học sinh phổ thông xuất sắc nhất Trung Quốc. Nhiều nhà khoa học, Kỹ sư, nhà kinh doanh, nhà chính trị hàng đầu của Trung Quốc đã tốt nghiệp từ Thanh Hoa, trong đó có Hồ Cẩm Đào. Năm 2003, Thanh Hoa có 12 trường Đại học và 48 khoa, 41 viện nghiên cứu, 35 trung tâm nghiên cứu, 167 phòng thí nghiệm bao gồm 15 phòng thí nghiệm trọng điểm Quốc gia. Tháng 9 năm 2006, Viện Y Học Hiệp Hòa Bắc Kinh đã được đổi tên thành Viện Y Học Hiệp Hòa Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa. Thanh Hoa có 51 chương trình đào tạo Cử nhân, 139 chương trình đào tạo Thạc sỹ và 107 chương trình đào tạo Tiến sỹ. Thanh Hoa cũng là Đại học Trung Quốc đầu tiên có chương trình đào tạo Thạc sỹ luật Hoa Kỳ thông qua một chương trình hợp tác với Trường luật Beasley - Đại học Temple. Đại học Thanh Hoa là thành viên của LAOTSE, một hệ thống Quốc tế của các Đại học hàng đầu ở Châu Âu và Châu Á. Học viện Hạt nhân và Công nghệ Năng lượng Nguyên tử nằm ở một khu riêng biệt ở ngoại ô phía Bắc Bắc Kinh.

Các cựu sinh viên nổi tiếng:

- Trần Tỉnh Thân - nhà toán học, người đoạt *Giải Wolf* (1984)
- Lý Chính Đạo - nhà vật lý, người đoạt *Giải Nobel* (vật lý, 1957)
- Dương Chấn Ninh - nhà vật lý, người đoạt *Giải Nobel* (vật lý, 1957)
- Phùng Hữu Lan - nhà triết học Trung Hoa
- Hồ Cẩm Đào - cựu Tổng Bí thư và Chủ tịch Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
- Ngô Bang Quốc - Chủ tịch Quốc hội Trung Quốc
- Kiều Quán Hoa - cựu Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc
- Hoàng Cúc - Phó Thủ tướng Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa
- Tăng Bồi Viêm - Phó Thủ tướng Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa

Các giảng viên nổi tiếng:

- Lương Khải Siêu - nhà triết học và nhà cải cách nổi tiếng thời kỳ nhà Thanh
- John L. Thornton - cựu Chủ tịch và đồng Giám đốc điều hành của Goldman Sachs
- Tưởng Đình Phất - nhà sử học và nhà ngoại giao
- Vương Quốc Duy
- Tần Huy- nhà sử học
- Vương Huy
- Laurie Olin - Kiến trúc sư cảnh quan
- Lương Tư Thành - Kiến trúc sư và nhà sử học

9. ĐẠI HỌC TOKYO (UNIVERSITY OF TOKYO), NHẬT BẢN

Đại học Tokyo là một trong những trường Đại học nghiên cứu ở Nhật Bản. Trường có 10 khoa với tổng cộng 30.000 sinh viên, trong đó có 2100 sinh viên nước ngoài. 5 cơ sở của trường nằm ở các Thành phố Hongo, Komaba, Kashiwa, Shirokane và Nakano.

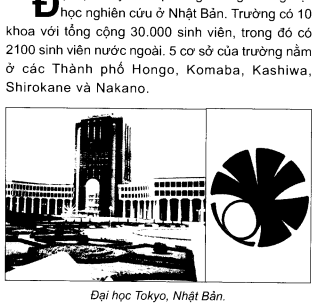

Đại học Tokyo, Nhật Bản.

Trường được thành lập bởi Chính phủ Minh Trị vào năm 1877 với tên như hiện nay bằng cách hợp nhất các trường Tây y cũ của Chính phủ. Trường đã được đổi tên thành Đại học đế quốc năm 1886, và sau đó là Đại học đế quốc Tokyo năm 1887 khi hệ thống Đại học đế quốc được hình thành.

Năm 1947, sau khi Nhật thất bại trong Thế chiến Thứ Hai, trường lấy lại tên ban đầu. Với sự bắt đầu của hệ thống Đại học mới năm 1949, Todai sáp nhập trường trước đó là Trường Trung học đệ nhất (ngày nay là Khu Đại học Komaba) và cựu Trường Trung học Tokyo, trường từ đó chịu trách nhiệm giảng dạy sinh viên Đại học năm đầu và năm hai, trong khi các khoa của campus Hongo chính chịu trách nhiệm các sinh viên năm thứ 3 và thứ 4. Từ năm 2004, Đại học Tokyo đã được hợp nhất vào Liên đoàn Đại học Quốc gia theo Sắc luật áp dụng cho các trường Đại học Quốc gia. Trường hiện chịu quản lý một phần của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản.

Trong các chuyên ngành học Hàn lâm được dạy ở trường, có lẽ trường này nổi danh nhất về các: Khoa khoa học và công nghệ. Ngoài ra, trường còn là nơi đã đào tạo nhiều chính khách nổi tiếng của Nhật Bản tuy nhiên quyền lực của trường đang giảm dần. Đại học Tokyo được xem là một trong những trường danh tiếng nhất, với 6 đối thủ kia thuộc nhóm 7 Đại học, là Đại học Hoàng gia trước Thế chiến Thứ Hai, đặc biệt là Đại học Kyoto. Trong lĩnh vực khoa học, Đại học Kyoto sản sinh nhiều người đoạt *Giải Nobel*. Trường có nhiều khoa và đào tạo nhiều ngành khác nhau:

Các khoa

- Luật
- Y khoa
- Kỹ thuật
- Văn học
- Khoa học
- Nông nghiệp
- Kinh tế
- Nghệ thuật và Khoa học
- Giáo dục
- Dược khoa

Các trường đào tạo sau Đại học

- Nhân văn và xã hội học
- Giáo dục
- Luật và chính trị
- Kinh tế
- Nghệ thuật và Khoa học
- Khoa học
- Kỹ thuật
- Khoa học Nông nghiệp và cuộc sống
- Dược khoa
- Toán học
- Khoa học Quốc phòng
- Công nghệ thông tin
- Interdisciplinary Information Studies (Nghiên cứu thông tin liên ngành)
- Chính sách công
- Y khoa

Các viện nghiên cứu

- Viện y khoa
- Viện nghiên cứu động đất
- Khoa học Nông nghiệp và cuộc sống
- Dược khoa
- Toán học
- Khoa học Quốc phòng
- Công nghệ thông tin
- Interdisciplinary Information Studies (Nghiên cứu thông tin liên ngành)
- Chính sách công
- Y khoa

Các viện nghiên cứu

- Viện y khoa
- Viện nghiên cứu động đất
- Viện văn hoá phương Đông
- Viện khoa học xã hội
- Institute of Socio-Information and Communication Studies
- Viện khoa học công nghiệp
- Viện Sinh học phân tử và tế bào. (Institute of Molecular and Cellular Biosciences)
- Viện nghiên cứu tia Vũ trụ
- Institute for Solid State Physics
- Viện nghiên cứu biển
- Viện lịch sử

Khu Đại học chính Hongo nằm trên vùng đất cũ của gia đình Maeda, thời Edo, Lãnh chúa Tỉnh Kaga. Điểm mốc nổi tiếng nhất của trường, Akamon (Cổng Đỏ) là một di tích sót lại của thời kỳ này. Biểu tượng của trường là lá cây bạch quả, loại cây mọc rất nhiều trong khu vực.



Các khoa đào tạo sau Đại học ở Trường đại học Tokyo, Nhật Bản

Các cựu sinh viên nổi tiếng

Các Thủ tướng

- Shigeru Yoshida (1946-1947, 1948-1954)
- Nobusuke Kishi (1957-1960)
- Eisaku Sato (1964-1972)
- Takeo Fukuda (1976-1978)
- Yasuhiro Nakasone (1982-1987)
- Kiichi Miyazawa (1991-1993)

Các nhà toán học



Kunihiko Kodaira

- Tadatoshi Akiba ; Kiyoshi Itô
- Kenkichi Iwasawa
- Kunihiko Kodaira, Đạt Huy chương Fields
- Mikio Sato; Goro Shimura
- Yutaka Taniyama; Teiji Takagi
- Kentaro Yano; Tsuyoshi Mori
- Maxi Aoi

Kiến trúc sư

- Kenzo Tange
- Fumihiko Maki
- Arata Isozaki Toyo'o Ito

10. ĐẠI HỌC YALE (YALE UNIVERSITY), HOA KỲ

Đại học Yale là Viện Đại học tư thục tọa lạc tại New Haven, Connecticut. Thành lập năm 1701 ở Khu định cư Connecticut, Đại học Yale là một trong những Viện Đại học lâu đời nhất ở Hoa Kỳ, chỉ sau Đại học Harvard (1636), và Đại học William & Mary (1693).

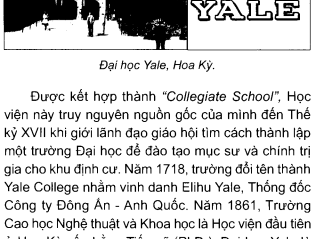

Đại học Yale, Hoa Kỳ.

Được kết hợp thành *"Collegiate School"*, Học viện này truy nguyên nguồn gốc của mình đến Thế kỷ XVII khi giới lãnh đạo giáo hội tìm cách thành lập một trường Đại học để đào tạo mục sư và chính trị gia cho khu định cư. Năm 1718, trường đổi tên thành Yale College nhằm vinh danh Elihu Yale, Thống đốc Công ty Đông Ấn - Anh Quốc. Năm 1861, Trường Cao học Nghệ thuật và Khoa học là Học viện đầu tiên ở Hoa Kỳ cấp bằng Tiến sỹ (PhD.). Đại học Yale là thành viên sáng lập của Hiệp hội các Viện Đại học Mỹ vào năm 1900. Từ đầu thập niên 30, Yale College được cải tổ thông qua việc thành lập các cơ sở Đại học (residential college): Hiện có 12 cơ sở, dự định sẽ thành lập thêm hai cơ sở nữa. Yale sử dụng hơn 1.100 nhân sự để giảng dạy và tư vấn cho khoảng 5 300 sinh viên chương trình Cử nhân, và 6 100 sinh viên Cao học.

Tài sản của Viện Đại học bao gồm 19,4 tỷ USD tiền hiến tặng, đứng thứ hai trong số các Học viện nhận tiền hiến tặng nhiều nhất. Có 12, 5 triệu đầu sách được phân phối cho hơn hai mươi thư viện của Viện Đại học. Trong số những quán quân Giải Nobel, 49 người có quan hệ với Yale như là sinh viên, Giáo sư, hay nhân viên. Những nhân vật nổi tiếng xuất thân từ Yale có 5 Tổng thống Hoa Kỳ, 19 Thẩm phán Tối cao Pháp viện Hoa Kỳ, và vài Nguyên thủ Quốc gia nước ngoài. Trường Luật danh giá của Yale là trường tuyển sinh gắt gao nhất nước Mỹ.

Đội thể thao Yale Bulldogs thi đấu liên trường trong Bảng I Ivy League thuộc Hiệp hội Thể thao Đại học Quốc gia (NCAA). Trường Yale và Trường Harvard là hai đối thủ cạnh tranh khốc liệt, với những đỉnh cao truyền thống là The Game (trận đấu bóng bầu dục hằng năm giữa hai Viện Đại học), và Harvard - Yale Regretta (cuộc đua thuyền hằng năm cũng giữa hai trường). Màu sắc chính thức của Viện Đại học và các đội thể thao là màu Lam Yale.

Khởi đầu với Đạo luật thành lập một trường Đại học được Tổng Tòa Khu Định cư Connecticut thông qua ngày 9 - 10 - 1701 trong sự nỗ lực thiết lập một định chế đào tạo mục sư và giới lãnh đạo thế tục cho Connecticut. Ngay sau đó, một nhóm gồm mười mục sư thuộc giáo hội Tự trị Giáo đoàn: Samuel Andrew, Thomas Buckingham, Israel Chauncy, Samuel Mather, James Noyes, James Pierpont, Abraham Pierson, Noadiah Russell, Joseph Webb và Timothy Woodbridge, tất cả đều là cựu sinh viên Đại học Harvard gặp nhau tại phòng làm việc của Mục sư Samuel Russell ở Brandford, Connecticut, họ gom góp sách để thành lập thư viện đầu tiên của trường. Nhóm người này, với trưởng nhóm là James Pierpont, được gọi là Những Nhà Sáng lập.

Với tên gọi *"Collegiate School"*, Học viện khai giảng lần đầu tại nhà riêng của Viện trưởng Abraham Pierson, ở Killingworth, nay là Clinton, Connecticut, sau dời đến Saybrook, rồi Wethersfield. Năm 1718, trường được tọa lạc tại New Haven, Connecticut.

Cùng lúc xảy ra sự rạn nứt giữa Viện trưởng thứ sáu của Harvard, Increase Mather, với các mục sư trong trường về thể chế của giáo hội, Mather quay sang ủng hộ và vận động cho Collegiate School, hy vọng rằng trường sẽ duy trì tinh thần chính thống của Thanh giáo, điều mà Harvard không còn theo đuổi.

Năm 1718, Cotton Mather yêu cầu một doanh nhân thành đạt ở xứ Wales tên Elihu Yale trợ giúp tài chính để xây dựng một tòa nhà mới cho trường. Nhờ sự thuyết phục của Jeremiah Dummer, Yale, gây dựng

một tài sản trong khi sống ở Ấn Độ như là đại diện cho Công ty Đông Ấn, hiến tặng chín kiện hàng, đem đi bán được 560 bảng Anh, một số tiền đáng giá thời bấy giờ. Yale cũng tặng 417 cuốn sách và một bức chân dung của Vua George I. Cotton Mather đề nghị đổi tên trường thành *"Yale College"* để bày tỏ lòng biết ơn đối với nhà tài trợ, và cũng để gia tăng cơ hội có thêm những đóng góp mới. Khi tin tức về việc đổi tên trường đến nhà của Elihu Yale ở Wrexham, Wales, ông đang ở Ấn Độ, và không bao giờ trở về.

Đại học Yale chịu ảnh hưởng sâu đậm từ những phong trào trí thức trong thời kỳ Đại Tỉnh thức và Khai sáng do sự quan tâm về tôn giáo và khoa học của các Viện trưởng như Thomas Clap và Ezra Stiles. Cả hai đã hoạt động hiệu quả trong nỗ lực phát triển chương trình đào tạo có tính khoa học cao trong khi phải đối phó với tình trạng chiến tranh, sự bất ổn trong sinh viên, sự không tương thích trong các giáo trình, nhu cầu cấp bách tìm kiếm sự trợ giúp tài chính, và tranh đấu với Viện Lập pháp Connecticut.

Sinh viên thần học, nhất là vùng New England, xem tiếng Hebrew, cùng với tiếng Hy Lạp và tiếng Latin, là ngôn ngữ cổ điển, rất cần thiết cho việc nghiên cứu ***Cựu Ước*** trong nguyên bản. Mục sư Ezra Stiles, Viện trưởng từ năm 1778 đến 1795, xem ngôn ngữ Hebrew là phương tiện thiết yếu trong nghiên cứu những bản cổ văn của ***Kinh Thánh*** trong nguyên ngữ, yêu cầu tất cả sinh viên năm thứ nhất đều phải học tiếng Hebrew. Ông cũng là người cho ghi dòng chữ Hebrew (Urim và Thummim) trên huy hiệu của Yale.

Thách thức lớn nhất đối với Stiles xảy đến vào Tháng 7 năm 1779 khi lực lượng Anh chiếm đóng New Haven và đe dọa san bằng trường Đại học. Song, một cựu sinh viên Yale, Edmund Fanning, Tùy viên của tư lệnh quân chiếm đóng can thiệp đúng lúc và ngôi trường được bảo toàn. Về sau Fanning được nhà trường trao bằng Tiến sỹ danh dự năm 1803.

Là trường Đại học duy nhất của Connecticut thời ấy, Đại học Yale là nơi học tập của các con trai thuộc giới ưu tú. Những vi phạm sẽ bị trừng phạt gồm có: chơi bài, đến quán rượu, phá hoại tài sản nhà trường, và bất tuân giới chức trường học.

Bản tường trình năm 1828 của Đại học Yale lên tiếng bảo vệ các giáo trình tiếng Latinh và tiếng Hy Lạp trước chỉ trích của những người muốn có thêm các giảng khóa về ngôn ngữ hiện đại, toán học, và khoa học. Khác với nền giáo dục Đại học ở Châu Âu, không có giáo trình Quốc gia cho các Đại học tại Hoa Kỳ. Vì phải cạnh tranh để thu hút sinh viên và các nguồn hỗ trợ tài chính, giới lãnh đạo Đại học phải luôn thích ứng với những đòi hỏi cao về đổi mới. Cùng lúc, họ cũng nhận ra rằng một số lượng đáng kể các sinh viên và sinh viên tiềm năng cần có một nền tảng truyền thống. Bản tường trình của Đại học Yale cho biết không thể hủy bỏ những môn học cổ điển, nhưng phải tiếp tục thử nghiệm những giáo trình mới, kết quả thường là hai loại giáo trình cùng song hành.

Năm 2009, cựu Thủ tướng Anh Tony Blair chọn ba địa điểm, một là Yale, hai địa điểm còn lại là Đại học Durham ở Anh và Đại học Teknologi Mara - cho Sáng kiến Niềm tin và Toàn cầu hóa Hoa Kỳ của Tổ chức Niềm tin Tony Blair. Từ năm 2009, cựu Tổng thống Mexico Ernesto Zedillo là Giám đốc Trung Tâm Yale về Nghiên cứu Toàn cầu hóa, và đảm trách việc giảng dạy một khóa chuyên đề cho chương trình cử nhân *"Tranh luận Toàn cầu hóa"*.

Ban Quản trị Đại học Yale với 19 thành viên gồm có: Viện trưởng, Thống đốc và Phó Thống đốc Tiểu Bang Connecticut, cùng 10 Ủy viên, và 6 cựu sinh viên của trường.

Viện trưởng Đại học Yale Richard C. Levin là người đứng đầu một trường Đại học được trả lương cao nhất tại Hoa Kỳ, năm 2008, thu nhập của ông là 1, 5 triệu đôla.

Năm 1977, Hanna Holborn Gray được bổ nhiệm quyền Viện trưởng Yale từ vị trí Phó Viện trưởng, sau đó bà trở thành Viện Trưởng Đại học Chicago, là người phụ nữ đầu tiên đảm trách chức vụ lãnh đạo một Viện Đại học quan trọng. Năm 1994, Phó Viện trưởng Yale Judith Rodin trở thành nữ Viện trưởng đầu tiên của một Học viện thuộc Ivy League, Đại học Pennsylvania. Năm 2002, Phó Viện trưởng Yale Alison Richard được chọn vào vị trí Phó Viện trưởng Đại học Cambridge. Tương tự, Phó Viện trưởng Susan Hockfield trở thành Viện trưởng Học viện Công nghệ Massachusetts trong năm 2004, và Phụ tá Phó Viện trưởng Kim Bottomly được bổ nhiệm vào chức vụ Viện trưởng Đại học Wellesley vào năm 2007.

Bên nam giới vào năm 2008, Phó Viện trưởng Andrew Hamilton đảm nhận vị trí Phó Viện trưởng Đại học Oxford. Trước đó, năm 2004, Phó Khoa trưởng Yale College Richard H. Brodhead được chọn làm Viện trưởng Đại học Duke.

Khuôn viên trung tâm của Đại học Yale tọa lạc ngay khu trung tâm New Haven, bao trùm một khu đất rộng 260 mẫu Anh (1,1 km^2). Ngoài ra, còn có sân golf Yale và khu bảo tồn thiên nhiên với diện tích tổng cộng là 500 mẫu Anh (2,0 km^2) thuộc vùng thôn đã của Connecticut và Đảo Horse. Đại học Yale nổi tiếng với khuôn viên Đại học được xây dựng theo kiến trúc Gothique

Đại học (Collegiate Gothique), cũng như những tòa nhà được xem như hình mẫu trong kiến trúc: Phòng Triển lãm Nghệ thuật và Trung tâm Nghệ thuật Anh của Louis Kahn, sân trượt băng Ingalls, Ezra Stile College, và Morse College của Eero Saarinen, cũng như Tòa nhà Nghệ thuật & Kiến trúc của Paul Rudolph. Yale sở hữu và phục dựng nhiều tòa nhà nổi tiếng xây dựng từ Thế kỷ XIX trên Đại lộ Hillhouse, được Charles Dickens gọi là con phố đẹp nhất nước Mỹ khi ông đến thăm Hoa Kỳ trong thập niên 40 Thế kỷ XIX.

Tòa nhà cổ nhất của khuôn viên Đại học Yale là Sảnh Connecticut (xây dựng năm 1750) theo kiến trúc Georgian. Các tòa nhà kiến trúc Georgian được xây dựng từ năm 1929 đến 1933 gồm có Trường Timothy Dwight, Trường Pierson, và Trường Davenport. Thư viện Bản thảo và Sách hiếm Beinecke do Gordon Bunshaft thiết kế là một trong những tòa nhà lớn nhất Thế giới dành riêng cho việc bảo tồn sách và bản thảo hiếm, tọa lạc gần trung tâm Viện Đại học ở Hewitt Quadrangle, được biết đến nhiều hơn với tên *"Quảng trường Beinecke"*.

Một nửa số sinh viên hệ Cử nhân tại Đại học Yale là nữ, hơn 30% thuộc các chủng tộc thiểu số, và 8% là sinh viên Quốc tế. Trong tổng số sinh viên, 55% từng học trường công, và 45% tốt nghiệp từ các trường tư thục, tôn giáo hoặc Quốc tế.

Thư viện Đại học Yale, với hơn 12 triệu đầu sách, là thư viện Đại học lớn thứ hai tại Hoa Kỳ. Cơ sở chính, Thư viện Tưởng niệm Sterling, chứa hơn 4 triệu đầu sách.

Có nhiều sách hiếm được tìm thấy trong các bộ sưu tập của Yale. Thư viện Sách hiếm Beinecke có một bộ sưu tập lớn sách và bản thảo hiếm. Thư viện Y khoa Harvey Cushing có những văn bản y khoa có tính lịch sử, bao gồm những quyển sách hiếm cũng như các thiết bị y tế có tính lịch sử. Thư viện Lewis Walpole chứa bộ sưu tập lớn nhất về các tác phẩm văn học Anh. Câu lạc bộ Elizabeth, về mặt kỹ thuật là một tổ chức tư nhân, cung cấp cho những nhà nghiên cứu ở Yale những trang rời cũng như các ấn bản đầu tiên thời kỳ Elizabeth.

Những bộ sưu tầm bảo tàng của Đại học Yale có giá trị Quốc tế. Phòng Triển lãm Nghệ thuật Đại học Yale là bảo tàng viện nghệ thuật đầu tiên trong hệ thống bảo tàng viện thuộc các Viện Đại học, chứa hơn 180 000 tác phẩm, trong đó có những tác phẩm của các danh họa xưa và những bộ sưu tập quan trọng thuộc nghệ thuật Hiện đại. Trung tâm Nghệ thuật Anh của Đại học Yale là bộ sưu tập nghệ thuật Anh lớn nhất bên ngoài nước Anh, khởi đầu với sự hiến tặng của Paul Mellon. Bảo tàng Lịch sử Thiên nhiên Peabody có những bộ sưu tập về nhân học, khảo cổ học, và môi trường thiên nhiên.

Yale College là nguồn cung cấp nghiên cứu sinh Tiến sỹ lớn thứ 10 cho Hoa Kỳ, và là nguồn lớn nhất của Ivy League. Ban Ngữ văn Anh và Văn học So sánh tham dự vào Phong trào New Criticism. Nhưng tên tuổi của phong trào này như Robert Penn Warren, W. K. Wimsatt, và Cleanth Brooks đều thuộc ban giảng huấn của Yale. Ban Sử của Yale xuất phát từ những trào lưu trí thức quan trọng. Những nhà sử học như C. Vann Woodward và David Brion Davis đều có công trong việc xây dựng nguồn sử gia miền Nam từ những thập niên 60 và 70. Trường Âm nhạc Yale giúp thúc đẩy sự phát triển môn lý thuyết âm nhạc trong hạ bán Thế kỷ XX. Tạp chí ***Lý thuyết Âm nhạc*** được thành lập năm 1957; Allen Forte và David Lewin là những Giáo sư và học giả có nhiều ảnh hưởng.

Yale có một mạng lưới gồm 12 trường Đại học. Mỗi trường có Hiệu trưởng và ban giảng huấn riêng. Mỗi trường cũng có các công trình kiến trúc đặc thù, sân trường, phòng họp, phòng học, và phòng ăn; ngoài ra còn có nhà nguyện, thư viện, sân bóng , quán cà phê... Mỗi trường thuộc Đại học Yale tự tổ chức các khóa chuyên đề, các sự kiện xã hội, hầu hết đều mở cửa cho sinh viên đến từ các trường khoa khác.

Tên các trường khoa được đặt theo các nhân vật hoặc các địa danh quan trong trong lịch sử Đại học Yale.

1. Trường Berkeley College, vinh danh Giám mục Anh giáo George Berkeley (1685–1753), nhà tài trợ cho Yale từ lúc ban đầu.

2. Trường Branford College, theo địa danh Branford, Connecticut, nơi Yale tọa lạc trong một thời gian ngắn.

3. Trường Calhoun College, vinh danh John C. Calhoun, Nghị sỹ Quốc hội, Phó Tổng thống Hoa Kỳ.

4. Trường Davenport College, vinh danh Mục sư John Davenport, người thành lập New Haven. Trường thường được gọi tắt là *"D'port"*.

5. Trường Ezra Stiles College, vinh danh Mục sư Ezra Stiles, một Viện trưởng của Trường Đại học Yale. Trường thường được gọi là Generally *"Stiles"*.

6. Trường Jonathan Edwards College, vinh danh nhà thần học, cựu sinh viên Yale, và người đồng sáng lập Đại học Princeton Jonathan Edwards. Thường gọi tắt là *"J.E."* Đây là trường lâu đời nhất trong hệ thống trường khoa của Đại học Yale.

7. Trường Morse College, vinh danh Samuel F. B. Morse, nhà sáng chế Mã Morse và điện báo.

8. Trường Pierson College, vinh danh Viện trưởng đầu tiên của Đại học Yale, Abraham Pierson. Có một bức tượng của Abraham Pierson tại Old Campus.

9. Trường Saybrook College, theo tên Old Saybrook, Connecticut, nơi Đại học Yale được thành lập.

10. Trường Silliman College, vinh danh nhà khoa học, Giáo sư tại Yale Benjamin Silliman. Một nửa cơ sở của Silliman College trước đây thuộc Trường Khoa học Sheffei, trường này cũng thuộc Yale.

11. Trường Timothy Dwight College, vinh danh hai Viện trưởng cùng tên, Timothy Dwight IV and Timothy Dwight V. Thường gọi tắt là *"T.D."*

12. Trường Trumbull College, vinh danh Jonathan Trumbull, Thống đốc đầu tiên của Connecticut.

Đại học Yale, một trong những Viện Đại học lâu đời nhất ở Hoa Kỳ, được nhắc đến như là một định chế sản sinh nhiều người thuộc thành phần ưu tú của xã hội. Khung cảnh nhà trường, cựu sinh viên, sinh viên đang theo học là những nhân tố xuất hiện trong các tác phẩm văn chương và trong văn hóa phổ thông ở Hoa Kỳ. Lấy thí dụ, cuốn tiểu thuyết ***Stover at Yale*** của Owen Johnson, dẫn dắt người đọc đối theo những diễn biến nghề nghiệp trong Đại học của Dink Stover và Frank Merriwell, là hình mẫu cho những tiểu thuyết thể thao tuổi thiếu niên sau này, chơi bóng bầu dục, bóng chày, đua thuyền, và điền kinh tại Đại học Yale, đồng thời giải quyết những ẩn khuất và sửa chữa những sai lầm. Đại học Yale cũng được nhắc đến trong cuốn tiểu thuyết The ***Great Gatsby*** của F. Scott Fitzgerald. Nick Carraway và Tom Buchanan đều tốt nghiệp từ Yale. Nick viết một loạt bài xã luận cho tờ ***Yale News*** trong khi Tom là *"một trong những hậu vệ giỏi nhất từng chơi bóng bầu dục tại New Haven."*

11. HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ MASSA - CHUSETTS, HOA KỲ.

Học viện Công nghệ Massachusetts (Mátxasuyséť) hay Học viện kỹ thuật Massachusetts (tiếng Anh là Massachusetts Institute of Technology, viết tắt là MIT) là Học viện nghiên cứu và giáo dục ở Thành phố Cambridge (Cămbride), Massachusetts, Hoa Kỳ.

Học viện MIT trở thành nổi tiếng trong khoa học - công nghệ, cũng như là các lĩnh vực khác, trong đó có quản lý, kinh tế, ngôn ngữ, khoa học chính trị và triết học. Trong các lĩnh vực tiềm năng nhất mà trường đào tạo là Lincoln Laboratory, phòng thực hành trí tuệ nhân tạo và khoa học vi tính, phòng thực hành truyền thông MIT, Học viện Whitehead và Trường quản lý Sloan của MIT.

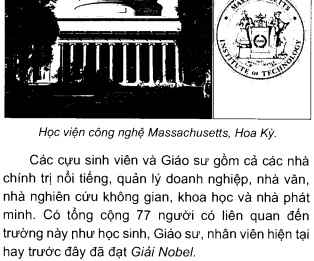

Học viện công nghệ Massachusetts, Hoa Kỳ.

Các cựu sinh viên và Giáo sư gồm cả các nhà chính trị nổi tiếng, quản lý doanh nghiệp, nhà văn, nhà nghiên cứu không gian, khoa học và nhà phát minh. Có tổng cộng 77 người có liên quan đến trường này như học sinh, Giáo sư, nhân viên hiện tại hay trước đây đã đạt *Giải Nobel.*

Năm 1861, Cộng đồng Bang Massachusetts tán thành ý kiến thành lập *"Học viện kỹ thuật Massachusetts và Khoa học xã hội và tự nhiên Lịch sử Boston"* được đệ trình bởi nhà khoa học tự nhiên nổi tiếng William Barton Rogers (Guyliam Bắttơn Rôgiơ). Đây là bước quan trọng đầu tiên mà Rogers hy vọng thành lập một Học viện độc lập có thể thúc đẩy sự tăng trưởng công nghiệp Hoa Kỳ. Được sự đồng ý, Rogers đã lập nên quỹ hỗ trợ, phát triển chương trình giảng dạy đánh giá các công trình kiến trúc thích hợp. Các nỗ lực của ông bị đình trệ bởi cuộc nội chiến Mỹ, và kết quả là những lớp học đầu tiên mở trên không gian mướn của khu Mercantile trong khu vực trung tâm Boston năm 1865.

Tòa nhà đầu tiên của MIT được hoàn thành ở Boston's Back Bay năm 1866. Các năm kế tiếp, đã thiết lập một tên tuổi giá trị trong khoa học và của ngành kỹ thuật, tuy nhiên vẫn còn ở kỷ kinh tế khó khăn. Hai yếu tố trên thích hợp với một số người có quan điểm là kết hợp với Đại học Harvard, vốn rất nhiều tiền nhưng yếu về khoa học hơn là trong lĩnh vực nghệ thuật phổ thông. Vào thập niên đầu tiên Thế kỷ XX, Harvard được đề nghị sáp nhập với Học viện MIT, nhưng sau đó bị hoãn lại do sự phản đối của các cựu sinh viên Học viện MIT. Năm 1916, Trường MIT chuyển sang khu vực Cambridge hiện tại.

Sự lỗi lạc của Trường MIT sau Thế chiến Thứ 2 khi Chính phủ Hoa Kỳ bắt đầu tài trợ cho các dự án của các trường nghiên cứu trong các lĩnh vực phòng vệ hay an ninh Quốc gia.

Trong suốt lịch sử, Trường MIT tập trung vào phát minh. Năm 1997 cho thấy tổng hợp thu nhập do các

công ty lập nên bởi Học viện MIT đứng thứ 24 trong nền kinh tế Thế giới. Năm 2001, Trường MIT thông báo rằng sẽ dự tính đưa tài liệu lớp học lên mạng như là một phần của dự án OpenCourseWare. Cùng năm đó, Chủ tịch trường Charles Vest đã tạo nên lịch sử khi lần đầu tiên một viên chức Đại học đã công nhận rằng Học viện của ông đang có hạn chế lớn đối với nữ giới, và ông hứa rằng sẽ tạo bước tiến với vấn đề trên. Tháng 8 năm 2001, Susan Hockfield, nhà thần kinh học, được bổ nhiệm là phụ nữ đầu tiên giữ chức vụ Chủ tịch. Bà chính thức đảm nhiệm chức vụ ngày 6 - 12 - 2004 như là Chủ tịch thứ 16 của Học viện MIT.

Nguyệt san ***Atlantic*** năm 2004 xếp hạng Trường MIT như là một trong những Đại học khó vào nhất Hoa Kỳ. Theo ***US News*** và ***World Report's annual ranking*** của Đại học Hoa Kỳ thì, Trường MIT là 1 trong 5 trường xếp hạng cao nhất, cùng với Đại học Harvard, Đại học Stanford, Đại học Yale, Đại học Princeton. Trường MIT xếp hạng thứ 7 chung cuộc năm 2004. Trong năm 2005, quỹ đóng góp của trường là 6.7 tỷ USD , hạng thứ 6 Hoa Kỳ.

MIT được tổ chức gồm 6 trường thành viên:

- Trường Đại học Kiến trúc và Quy hoạch, gồm có các ngành: Kiến trúc; Nghệ thuật và Khoa học Truyền thông; Quy hoạch và Nghiên cứu Đô thị...
- Trường Đại học Kỹ thuật gồm có các ngành: Hàng không và Vũ trụ; Kỹ thuật Sinh học; Kỹ thuật Hóa học; Kỹ thuật Môi trường và Dân dụng; Kỹ thuật Điện và Khoa học Máy tính; Những hệ thống kỹ thuật; Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu; Kỹ thuật Cơ khí; Khoa học và Kỹ thuật Hạt nhân...
- Trường Đại học Khoa học Xã hội, Nghệ thuật, và Nhân văn gồm có các ngành: Nhân loại học; Truyền thông học So sánh; Kinh tế; Ngôn ngữ và Văn học Nước ngoài; Lịch sử; Ngôn ngữ học; Triết học; Văn học; Âm nhạc và Nghệ thuật sân khấu; Khoa học Chính trị; Khoa học, Kỹ thuật và Xã hội; Nghiên cứu Nhân văn; Báo chí...
- Trường Đại học Quản lý Sloan.
- Trường Đại học Khoa học gồm có các ngành: Sinh học; Não bộ và các ngành khoa học nhận thức; Hóa học; Các ngành khoa học về khí quyển Trái đất và Hành tinh; Toán; Vật lý.
- Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Y tế Whitaker.

Khác với hầu hết các trường Đại học trên Thế giới, tại Học viện MIT, số lượng sinh viên sau Đại học nhiều hơn sinh viên Đại học (chiếm khoảng 60% tổng số sinh viên). Nhiều chương trình sau Đại học được xếp trong số 10 chương trình hàng đầu của toàn nước Mỹ. Các sinh viên sau Đại học của Học viện MIT có thể làm Tiến sỹ (Doctor of Philosophy hay Ph.D. và Doctor of Science hay Sc.D.), Thạc sỹ khoa học (Master of Science hay M.Sc.), Thạc sỹ kỹ thuật (Master of Engineering hay M.Eng.), Thạc sỹ kiến trúc (Master of Architecture hay M.Arch.), Thạc sỹ quản trị kinh doanh (Master of Business Administration hay MBA) tùy thuộc vào ngành học.

12. VIỆN ĐẠI HỌC CALIFORNIA - LOS ANGELES (UNIVERSITY OF CALIFORNIA LOS ANGELES), HOA KỲ

Viện Đại học California - Los Angeles , thông thường được biết đến như là UCLA, là một Viện Đại học công nằm trong khu vực dân cư của Westwood trong nội vi Thành phố Los Angeles. Thiết lập như là một Viện Đại học vào năm 1919, đây là Viện Đại học cổ xưa thứ nhì trong hệ thống Viện Đại học California (University of California) và là Viện Đại học có nhiều sinh viên ghi danh nhất ở Tiểu Bang California.



Viện Đại học California - Los Angeles, Mỹ.

Chương trình học của UCLA được xếp thứ hạng cao; đa số các chương trình Ph.D. nằm trong 20 trường có chất lượng cao nhất của Mỹ theo thống kê của *National Research Council*. Vào năm 2006, *U.S. News & World Report* xếp chương trình Đại học thứ 25 trên toàn nước Mỹ, và toàn trường xếp thứ 2 cùng với Viện Đại học Michigan, Ann Arbor cùng các Viện Đại học công lập khác, phía dưới Viện Đại học thứ nhất, Viện Đại học California - Berkeley, và Viện Đại học Virginia, do vậy thường được xem là *"Public Ivy."* Viện Đại học này cũng đứng đầu trong các Viện Đại học nghiên cứu công lập tính theo số lượng tiền nghiên cứu bởi *National Science Foundation*, và xếp thứ hai trong tất cả các Viện Đại học ở Mỹ gồm cả công và tư.

XXVII. NHỮNG NHÀ TƯ TƯỞNG VÀ TRIẾT GIA NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1. KHỔNG TỬ (551 – 479 TR.CN)

1.1. Thời đại và cuộc đời của Khổng Tử

Từ khi nhà Chu chiến thắng nhà Thương lên ngôi Hoàng đế, các chế độ chính sách có sửa lại ít nhiều, chia lãnh địa ra làm hơn 70 nước để phong cho các con cháu và công thần làm chư hầu.

Những nước chư hầu ấy đều được quyền tự chủ, nhưng hàng năm phải triều cống nhà Chu; và khi có chiến tranh thì phải theo mệnh lệnh nhà Chu, đem quân tướng đi tòng chinh. Giang sơn nhà Chu ngày ấy ở vào lưu vực Sông Hoàng Hà và chừng năm, sáu tỉnh phía Bắc Trung Quốc ngày nay. Các nước chư hầu lớn thì bằng hai, ba tỉnh; nhỏ thì bằng dăm ba huyện của ta ngày nay. Khi nhà Chu còn thịnh thì trật tự trong nước vẫn được phân minh. Nhưng từ khi nhà Chu suy yếu phải dời đô về phía Đông ở Lạc Ấp, thì uy quyền của nhà Chu có nhiều nước không theo. Các nước chư hầu thôn tính lẫn nhau thành ra phân tán, có đến 160 nước. Các nước đánh nhau, ai mạnh thì làm *"Bá"* như nước Tề, nước Tống, nước Tấn, nước Tần, nước Sở, nước Ngô, nước Việt… Hoàng đế nhà Chu chỉ còn làm vì, thỉnh thoảng lại có một Bá mượn danh nghĩa nhà Chu để kéo quân đánh nước khác.

Thời đại ấy, sử Trung Quốc gọi là Xuân Thu thời đại (722 - 480 Tr. CN).

Khổng Tử là người Làng Xương Bình, Huyện Khúc Phụ, Tỉnh Sơn Đông, hạ lưu Sông Hoàng Hà. Ông có dòng dõi người nước Tống (Hà Nam), ông tổ ba đời sang ở nước Lỗ (Sơn Đông). Bố là Thúc Lương Ngột làm quan võ, lấy người vợ trước sinh được 9 người con gái, lấy người vợ hai sinh được một con trai tên là Mạnh Bì nhưng bị tật què chân. Đến lúc già mới lấy bà Nhan Thị và sinh được Khổng Tử. Khổng Tử sinh vào Tháng Mười năm Canh Tuất, tức là năm thứ hai mươi mốt đời Chu Linh Vương (551 Tr. CN). Khi sinh ra, bố mẹ đặt tên là Khâu, tên chữ là Trọng Ni.

Năm lên ba tuổi thì bố chết, ở với mẹ, thích xem và chơi những trò cúng tế. Bản thân thích điều nhân nghĩa.

Năm 19 tuổi lấy vợ, rồi ra làm chức *"Ủy lại"* coi việc đong thóc công khố; sau lại làm chức *"Từ chức lại"* coi việc nuôi bò để cúng tế. Thuở ấy, tuy Khổng Tử còn trẻ nhưng đã nổi tiếng là người thông thái nên quan nước Lỗ là Trọng Tôn Cổ cho hai con là Hà Kỵ và Nam Cung Quát theo Khổng Tử để học lễ.

Khổng Tử vốn là người theo Nho đạo nên rất muốn biết những lễ nghi và phép tắc của các đế Vương thời trước. Năm 28, 29 tuổi muốn đi đến Lạc Ấp là Kinh đô nhà Chu thời bấy giờ để nghiên cứu, nhưng vì đường xa, tiền lộ phí không có nên chẳng đi được.

Sau học trò là Nam Cung Quát có trình với Lỗ Hầu (Vua nước Lỗ) về việc này. Lỗ Hầu liền cho một cỗ xe, hai con ngựa và vài người hầu để đưa Khổng Tử đến Kinh đô nhà Chu.

Ở Lạc Ấp, có nhà Minh Đường của Chu Công lập ra để chứa những sách ghi chép luật lệ, những bảo vật và các hình tượng của Thánh hiền thời trước. Khổng Tử đến đó khảo cứu mọi việc. Ông đi xem những chế độ ở nơi miếu đường cùng những nơi tế giao, tế xã. Phàm ở đâu có việc gì liên quan đến việc tế lễ là ông cũng đi xem tường tận. Ông lại đến hỏi lễ với Lão Tử, hỏi nhạc với Trành Hoằng. Sách ***Sử ký*** của Tư Mã Thiên chép rằng: *"Khổng Tử đến hỏi Lão Tử về lễ, Lão Tử đáp rằng: "Người quân tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì đội nón lá và đi chân đất. Ta nghe người buôn bán giỏi, khéo chứa của coi như người không có gì; người quân tử có đức tốt, coi diện mạo như người ngu dại. Ông nên bỏ cái khí kiêu căng, cái lòng ham muốn, cái sắc dục và cái dâm chí đi, những cái ấy đều vô ích cho ông"*. Sau việc này, Khổng Tử về nói với học trò rằng: *"Chim nó biết bay, cá nó biết lội, thú nó biết chạy; chạy, bay, lội, ta có thể dùng lưới mà bắt được; đến như con rồng thì ta không biết nó cưỡi gió, vượt mây, bay lên Trời lúc nào. Hôm nay ta thấy Lão Tử như con rồng vậy"*.

Khổng Tử ở Kinh đô nhà Chu ít lâu lại trở về nước Lỗ. Vốn học vấn của ông đã rộng thêm, học trò theo học ngày càng nhiều, nhưng Vua nước Lỗ vẫn không trọng dụng. Sau đó, trong nước có loạn, ông sang nước Tề.

Vua nước Tề mời đến hỏi việc chính trị, ông đối đáp rất lưu loát, vừa ý Vua Tề. Tề hầu đã định đem đất Ni Khê phong cho ông, nhưng quan Đại phu nước Tề là Án Anh can ngăn. Ông thấy thế lại bỏ nước Tề về nước Lỗ dạy học trò. Lúc này ông đã 35 tuổi.

Năm thứ 19 đời Chu Kính Vương, ông đã 51 tuổi, Vua nước Lỗ mời dùng ông làm quan Trung đô tể (như Phủ Doãn). Cách một năm sau, thăng Đại tư khấu (như Hình bộ Thượng thư). Ông đặt ra luật pháp nhằm cứu giúp người nghèo khó, định rõ việc quan hôn, tang, tế; người đi đường thấy của rơi không nhặt; kẻ gian phi không có; hình pháp không dùng đến…

Ông làm Đại tư khấu được 4 năm, Vua Lỗ thăng lên chức Nhiếp tướng sự (như Thủ tướng). Sử chép ông cầm quyền được bảy ngày thì giết quan Đại phu Thiếu Chính Mão. Mão là một người gian hiểm xảo quyệt thời bấy giờ; được ba tháng thì việc chính trị trong nước đã tốt đẹp; trai thì trung tín, gái thì trinh thuận; trật tự trên dưới đều phân minh; trong nước thành ra cảnh thái bình thịnh trị.

Nước Tề bên cạnh không muốn nước Lỗ cường thịnh lên, bèn dùng kế phản gián, cho 80 người con gái đẹp múa hát giỏi, 30 con ngựa hay, sang bày ở cửa Nam thành nước Lỗ, nói là để biếu Vua Lỗ. Quan Đại phu nước Lỗ là Quý Tôn Tử xui Lỗ hầu ra xem và nhận lấy, Lỗ hầu say mê bỏ việc ba ngày không ra thiết triều.

Khổng Tử thấy Vua vui chơi, bỏ trễ việc nước, chắc là rồi mọi việc sẽ hỏng, nên nhân dịp tế giao mà không chia phần đúng chế độ cho các quan, ông liền từ chức bỏ sang nước Vệ.

Đến nước Vệ được mười tháng, nhưng Vua nước Vệ không dùng, ông định đi sang nước Trần. Nhưng khi đến đất Khuông, người ở đây tưởng lầm ông là Dương Hổ – một kẻ tàn bạo ai cũng ghét – liền đem quân ra vây đánh. Ông cùng Tử Lộ chỉ ngồi đàn hát, người nước Khuông biết là lầm bèn rút quân đi. Ông thấy bị cản trở bèn quay lại nước Vệ.

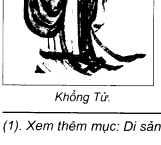

Khổng Tử.

Nhưng lại gặp những điều bất như ý, ông bèn sang nước Tống. Quan Tư Mã nước Tống là Hoàn Khôi muốn giết hại ông; ông bỏ sang nước Trần.

Ở nước Trần ba năm, Vua nước Trần vẫn quý và trọng đãi; nhưng nước Trần cứ bị giặc giã luôn, nên ông lại trở về nước Vệ.

Nhưng Vua nước Vệ vẫn không dùng. Có lần ông định đến giúp Phật Bật ở đất Trung Mâu; sau lại định đến với Đại phu nước Tấn là Triệu Ưởng, nhưng đi được nửa đường lại thôi, quay về nước Vệ.

Ở nước Vệ lần này được ba năm, ông lại bỏ sang nước Trần.

Ông ở nước Trần được ít lâu lại sang nước Thái.

Khi đi qua nước Diệp, gặp trở ngại ông lại quay về nước Vệ, ở chừng năm, sáu năm và không đi đâu nữa.

Từ ngày ông bỏ nước Lỗ ra đi đến nay đã 14 năm. Nhân dịp Quý Tôn Phi nước Lỗ cho người sang đón, ông trở về nước Lỗ. Ông đã 68 tuổi, ông không cầu ra làm quan nữa, ở nhà dạy học. Học trò có khi đông đến hàng vài ngàn. Ông san định lại các sách vở đời trước và trước tác sách ***Xuân Thu***, để bày tỏ cái Đạo chính trị của mình.

Từ đó, ông chỉ dạy học và nghiên cứu, không đi đâu nữa. Đến Tháng Tư năm Nhâm Tuất, tức là năm thứ 41 đời Chu Kính Vương (479 Tr. CN), ông bị mắc bệnh, bảy ngày sau thì qua đời.

Khi chết có hơn trăm học trò cũ đề tang ở gần mộ đến hết tang. Thầy Tử Cống ở đó đến hết 6 năm.

Mộ của ông nay ở Huyện Khúc Phụ, Tỉnh Sơn Đông, cây cối xanh tươi như rừng, người đời sau gọi là Khổng lâm[1].

Về cơ bản, tư tưởng của Khổng Tử là bảo thủ, muốn duy trì và phát triển thế lực của giai cấp quý tộc thị tộc lúc đó đang mất dần thực quyền. Qua ***Luận ngữ*** - sách ghi lại lời nói và việc làm của Khổng Tử và một số môn đồ, chúng ta thấy điểm trung tâm trong học thuyết của ông là *chữ nhân* với một phạm vi bao quát rất rộng lớn. Người ta không được thấy Khổng Tử nói rõ một cách tập trung chữ nhân bao gồm những nội dung gì. Khi học trò hỏi về chữ nhân, ông đã tùy từng người hỏi mà đưa ra những câu trả lời khác nhau. Song, có thể thấy được rằng theo Khổng Tử, *gốc của chữ nhân là hiếu đễ*. Đối với đương thời, việc đề cao chữ nhân là có ý nghĩa tích cực, mang tính chất nhân bản; nhưng mặt khác, trong quan niệm của Khổng Tử về chữ nhân có bao hàm sự thừa nhận chế độ đẳng cấp và quan hệ tông pháp. Nhân không phải chỉ có yêu mà có cả ghét; *"Duy chỉ người có đức nhân mới có thể yêu người, mới có thể ghét người"* (***Luận ngữ, Lý nhân***). Tất nhiên, mặt yêu thương (con người) là mặt chủ đạo. Nhưng sự yêu thương này cũng có những cấp độ khác nhau dựa theo quan hệ thân sơ, sang hèn; nhân cũng không phải là lòng bác ái rộng lớn bao la, mà cần phải có những tiêu chí giới hạn cụ thể.

(1). Xem thêm mục: Di sản Thế giới. BT.

Tử Cống – một môn đồ của Khổng Tử hỏi: *"Giả dụ có một người có thể ra ơn rộng khắp cho mọi người, giúp đỡ đông đảo chúng dân... người như vậy có thể coi là có đức nhân được chăng?"*. Khổng Tử nói: *"Như vậy đâu phải chỉ là người có đức nhân mà là bậc Thánh rồi! Nhưng, đến ngay cả Nghiêu, Thuấn là hai bậc Thánh Vương ngày xưa e cũng khó có thể làm được như vậy! Theo ta người có đức nhân là như thế này: Bản thân mình muốn đứng vững trong cuộc sống thì cũng nên giúp người khác đứng vững trong cuộc sống; bản thân mình muốn thành đạt trong cuộc sống thì cũng nên giúp người khác thành đạt trong cuộc sống. Mọi việc đều có thể từ mình mà nghĩ đến người khác, có thể nói đó là biện pháp thực hiện đạo nhân!"* (**Luận ngữ - Ung Dã**).

Trong quan niệm của Khổng Tử, *nhân* lại gắn chặt với *lễ* – những quy phạm đạo đức lễ nghi được xác lập có hệ thống và khá chi tiết cụ thể nhằm ổn định và duy trì các mối quan hệ đẳng cấp, tông phái trong xã hội đương thời. Có thể coi lễ là phương thức giúp người ta đi được tới chữ nhân. Nhan Uyên – một học trò được Khổng Tử rất quý mến - hỏi về điều nhân. Khổng Tử đáp: *"Ghìm nén cá nhân mình để quay về với Lễ, đó là Nhân. Hằng ngày ghìm nén cá nhân mình để quay về với lễ, cả thiên hạ sẽ noi gương mà quay về với điều nhân. Thực hiện điều nhân là do mình chứ đâu phải là do người khác"*. Nhan Uyên nói: *"Xin cho nghe rõ từng điều một"*. Khổng Tử nói: *"Không đúng lễ thì đừng nhìn, không đúng lễ thì đừng nghe, không đúng lễ thì đừng nói, không đúng lễ thì đừng làm"* (**Luận ngữ - Nhan Uyên**). Lễ là phương thức giúp người ta đạt tới điều nhân, và nhân lại chính là nội dung đích thực của lễ. Khổng Tử nói: *"Người mà không có đức nhân thì thực hành lễ sao được?"* (**Luận ngữ - Bát Dật**). Nhân và Lễ gắn bó với nhau như hình với bóng và đó cũng là chuẩn đích tối cao trên con đường hoàn thiện phẩm cách của một Nho sỹ – quân tử.

Về mặt chính trị, lập trường của Khổng Tử là bảo thủ. Nhưng do hoàn cảnh lịch sử cụ thể, ông có đề ra một số chủ trương biện pháp có tính chất cải lương để hoà hoãn mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp thống trị quý tộc và nhân dân; đồng thời cũng nhằm điều hoà quyền lợi, giảm bớt mâu thuẫn xung đột trong nội bộ các tầng lớp thống trị. Ông đề cao *đức trị*, cai trị bằng cách phát huy tác dụng của đức độ của người cầm quyền và lễ giáo (giáo dục, thuần hoá dân chúng bằng lễ). Ông nói: *"Làm chính sự bằng đức (độ) cũng ví như sao Bắc Đẩu cứ đứng nguyên một chỗ mà các sao khác phải hướng về chầu hầu"* (**Luận ngữ - Vi Chính**); *"Cai trị dân bằng chính lệnh, đưa dân vào khuôn phép bằng hình phạt, người dân sợ mà tránh điều tội lỗi nhưng trở nên vô sỉ. Dắt dẫn dân bằng đức độ, đưa dân vào khuôn phép bằng lễ, người dân sẽ biết xấu hổ mà không làm bậy và lại còn có chí hướng vươn lên đến chỗ hoàn thiện"* (**Luận ngữ - Vi Chính**). Trong chính sự, ông cũng chú ý đến việc cải thiện hoàn cảnh kinh tế của nhân dân. Trên đường từ Lỗ sang Vệ, có học trò là Nhiễm Hữu cùng đi, Khổng Tử khen: *"Dân ở đây đông đúc quá nhỉ?"*. Nhiễm Hữu hỏi: *"Dân đã đông rồi nên làm gì thêm nữa?"*. Khổng Tử đáp: *"Làm cho dân giàu có lên!"*. Nhiễm Hữu lại hỏi: *"Dân đã giàu có rồi, nên làm gì thêm nữa?"* Đáp: *"Nên giáo hóa họ!"* (**Luận ngữ - Tử Lộ**). Chủ trương *đức trị* và *lễ giáo* một mặt nhằm ổn định trật tự xã hội, thuần hóa dân chúng, mặt khác cũng nhằm phản đối nền chính sự hà khắc, tàn bạo, dễ làm dân chúng oán giận mà nổi lên chống lại. Giữa Vua tôi, cha con, người trên kẻ dưới, Khổng Tử nhấn mạnh mối quan hệ hợp lý hai chiều. Vua Cảnh Công nước Tề hỏi Khổng Tử về chính sự, Khổng Tử nói: *"Vua phải làm tròn phận sự của Vua, bề tôi phải làm tròn phận sự của bề tôi, cha phải làm tròn phận sự của cha, con phải làm tròn phận sự của con!"* (**Quân quân thần thần phụ phụ tử tử**). Trước câu trả lời đó, Tề Cảnh Công đã nói một câu chí lý: *"Nếu Vua không làm tròn phận sự của Vua, bề tôi không làm tròn phận sự của bề tôi; cha không làm tròn phận sự của cha, con không làm tròn phận sự của con thì dù có thóc lúa đầy liệu ta có giữ được mà ăn hay không?"* (**Luận ngữ - Nhan Uyên**). Trong một số trường hợp khác, Khổng Tử nhắc nhở tập đoàn đương quyền cần phải chú ý đến quyền lợi của các giai tầng khác cùng hàng ngũ, và khi cần, phải có những nhượng bộ nhất định đối với dân để củng cố và giữ vững quyền lợi lâu dài.

Về mặt dùng người, bên cạnh truyền thống *thân thân* (thân yêu, tin cẩn, trọng dụng người có quan hệ huyết thống, cùng dòng họ), Khổng Tử đề xuất chủ trương *tôn hiền* (tôn trọng người có đức độ), *nhiệm năng* (giao nhiệm vụ cho những người có đầy đủ khả năng), *cử trực* (tiến cử cất nhắc người ngay thẳng). Vua Ai Công nước Lỗ hỏi làm thế nào để dân tin phục, Khổng Tử đáp: *"Cất nhắc người ngay thẳng (quân tử) đặt vào vị trí kẻ không ngay thẳng (ngụy quân tử) thì dân sẽ tin phục; cất nhắc kẻ không ngay thẳng đặt vào vị trí người ngay thẳng thì dân sẽ không tin phục"* (Luận ngữ - Vi chính). *Thuyết chính danh* (làm cho danh phù hợp với thực) do Khổng Tử đề xướng, vốn đã bị một học trò phê phán là viển vông, về thực chất, cũng có những điểm khả thủ. Tuy nhiên, sai lầm chủ yếu của học thuyết này là ở chỗ: Tiêu chuẩn để *chính danh* lại là thực tại của thời Tây Chu đã lùi xa vào dĩ vãng. Do đó, mâu sắc duy tâm bảo thủ của thuyết này rất đậm.

Trong lịch sử, ở một chừng mực nhất định vào những thời điểm cụ thể, chữ *nhân* cùng với *Thuyết chính danh* và *chủ trương đức trị, cử trực, tôn hiền,*

nhiệm năng v.v… của Khổng Tử đã tạo cơ sở lý luận cho những thế lực tiến bộ muốn dựa vào Nho giáo để đấu tranh nhằm đạt tới những thay đổi có tính chất cải lương trong khuôn khổ chế độ phong kiến.

Thất bại trên đường hoạt động chính trị, Khổng Tử dồn hết tâm trí vào việc dạy các môn đồ, hy vọng sẽ đào tạo được những người sẽ có thể thay thế mình để hành Đạo ở đời. Tương truyền ông có tới ba ngàn môn sinh, trong đó có bảy mươi hai người (thất thập nhị hiền) rất thành đạt. Về mặt giáo dục, ông tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm, có được nhiều quan niệm đúng đắn: *Coi tác dụng giáo dục là có ý nghĩa phổ biến; coi trọng kinh nghiệm thực tế; nhấn mạnh việc suy nghĩ tìm tòi cố gắng chủ quan; thấy được mối quan hệ kháng khít giữa người dạy và người học.* Khổng Tử hết sức đề cao việc học tập; có thể coi đó là một di sản tư tưởng quý báu của ông để lại cho đời sau và cho đến ngày nay vẫn có giá trị tích cực. Theo ông, làm Vua, làm quan cũng phải học, làm ruộng làm vườn cũng phải học. Ngay trong lĩnh vực rèn luyện phẩm chất của người quân tử, thực hành các tín điều đạo đức của Nho gia cũng phải học, chứ không thể chỉ dựa vào nhận thức cảm tính là lòng nhiệt thành. Ông nói: *"Ham thích điều nhân mà không thích học, cái hại là ở chỗ ngu; ham thích điều trí mà không thích học, cái hại là ở chỗ tản mạn, phóng túng; ham thích sự chính trực mà không thích học, cái hại là ở chỗ khắt khe; ham thích điều dũng mà không thích học, cái hại là ở chỗ thích làm những điều trái khoáy, lộn bậy; ham thích tính cương quyết rắn rỏi mà không thích học thì cái hại sẽ là ở chỗ điên khùng"* (***Luận ngữ*** - *Dương Hoá*). Nhưng nội dung chủ yếu của việc dạy và học do Khổng Tử tiến hành lại thiên về mặt tư tưởng đạo đức của Nho gia, coi nhẹ những kiến thức về giới tự nhiên, về lao động sản xuất, chỉ chuyên chú vào việc đào tạo những quan chức phục vụ các Vương triều quý tộc theo những quan niệm chủ trương chính trị – xã hội mà đích thân Khổng Tử đã từng suốt đời đeo đuổi nhưng chưa một lần được thực hiện. Về mặt chỉnh lý di sản văn hóa cổ, Khổng Tử chủ trương *"Thuật nhi bất tác"* (chỉ trình bày lại chứ không sáng tác gì thêm), nhưng thực tế ông có đóng góp rất nhiều kiến giải riêng trong quá trình soạn thuật, hiệu đính, chú giải, bình luận các di sản đó. Tương truyền ông đã san định ***Kinh Thi, Kinh Thư***, biên soạn ***Kinh Nhạc, Kinh Lễ,*** viết những lời giới thiệu ***Kinh Dịch***. Những tác phẩm kinh điển của Nho gia hình thành từ nhiều nguồn, nhiều cơ sở khác nhau nhưng đều có mang dấu ấn tư tưởng của Khổng Tử.

Khi còn sống, Khổng Tử không được trọng dụng, học thuyết của ông bị người đời bài bác chê cười. Sau khi ông qua đời, học thuyết của ông đã được cải biến nhiều lần, được nhào nặn thêm thắt mãi và trở thành trụ cột tinh thần của chế độ phong kiến. Bản thân ông được tôn làm *"Người thầy tiêu biểu của muôn đời" (Vạn niên sư biểu)*, thậm chí còn được Vua Chúa phong làm *"Đại thành chí Thánh Văn tuyên Vương"*, lập đền miếu thờ phụng, định kỳ tế lễ rất long trọng.

Hiện nay, học thuyết của Khổng Tử đang được Trung Quốc và những nước khác trên Thế giới quan tâm, nghiên cứu một cách sâu sắc nhằm đánh giá lại một cách công bằng, khoa học hơn.

GS. **ĐẶNG ĐỨC SIÊU**
LÊ HOÀI VIỆT

1.2. Những sách do Khổng Tử biên soạn

Khổng Tử khi dời Vệ trở về Lỗ, không ra làm quan nữa, chỉ ở nhà dạy học và biên soạn lại các sách hay của cổ nhân mà thôi. Ông nói: *"Từ khi ta ở nước Vệ trở về đã soạn lại được* ***Kinh Nhạc*** *và các thiên Nhã, Tụng trong* ***Kinh Thi*** *được rõ ràng hơn… Ta chỉ thuật lại cái Đạo của Thánh hiền chứ không tạo tác cái gì"*. (Đây là một câu nói khiêm tốn chứ thực ra ông tạo tác rất nhiều).

Cái Đạo của Thánh hiền đời trước đã tóm lược tất cả ở trong các sách: ***Dịch, Thư, Thi, Lễ, Nhạc…*** ông xem kỹ những sách ấy rồi giải thích những chỗ khó hiểu để phát minh những ý nghĩa sâu xa của cổ nhân, hoặc xếp đặt lại cho rõ ràng, thứ tự dễ hiểu.

Ông lại làm ra bộ sách ***Xuân Thu*** để trình bày những khái niệm chính trị của ông. Sách của ông làm tất cả có 6 bộ, đời sau gọi là *Lục Kinh*.

Sau khi Khổng Tử mất, những sách ấy đều do các học trò chép tay truyền cho nhau, tiếp đến là chiến tranh liên miên giữa các nước thời Chiến Quốc; sau đến thời Tần lại có việc đốt sách, thành ra những nguyên bản từ thời Khổng Tử bị mất mát gần hết.

Đến thời Hán, Đạo Nho hưng thịnh lên, Vua sai đi khắp nước tìm sách thì không còn quyển nào nguyên vẹn nữa. Nhất là ***Kinh Nhạc*** chỉ còn lại một chương (thiên), sau nhập vào bộ ***Lễ ký*** gọi là chương ***Nhạc ký***. ***Kinh Lễ*** cũng thiếu nhiều, các nhà Hán Nho mới đem phụ hoạ thêm vào để làm thành bộ ***Lễ ký*** truyền cho đời sau.

Hiện nay, những sách ấy tuy có sai lạc đi nhiều nhưng Hậu Nho đã góp nhặt và phụ hoạ thêm vào thành ra năm *Kinh* là:

- ***Kinh Dịch***
- ***Kinh Thư***
- ***Kinh Thi***
- ***Kinh Lễ***
- ***Kinh Xuân Thu***

**** KINH DỊCH***

Trước thời Khổng Tử, ***Kinh Dịch*** cũng như ***Thi, Thư, Lễ, Nhạc,*** người ta chỉ gọi là sách, như: ***Sách Dịch, Sách Thi, Sách Thư***... Sau thời Khổng Tử san định lại, các môn đệ của Khổng gia mới gọi là ***Kinh***.

Trước thời Khổng Tử đã có ba cuốn sách Dịch là: *1.* ***Liên Sơn Dịch,*** *2.* ***Quy Tàng Dịch,*** *3.* ***Chu Dịch.***

Thoạt đầu vì chưa có chữ viết, *Dịch* được thể hiện bằng những nét vạch dài (–) là Dương, hai vạch ngắn (- -) nối nhau gọi là Âm. Chồng ba vạch này lại với nhau theo một trình tự quy tắc gọi là Quẻ (Quái). Tất cả có 8 Quẻ gọi là Bát quái. Những quẻ có 3 vạch (Hào) gọi là Quẻ đơn hay Tiên thiên Bát quái[1].

**** KINH THƯ***

Kinh Thư là một bộ sách ghi chép những điển, mô, huấn, cáo, thệ, mệnh, của các Vua tôi dạy bảo khuyên răn nhau, từ thời Vua Nghiêu đến thời Đông Chu. Sách này rất có giá trị về mặt sử học, khiến cho người đời sau có thể thấy được những ý nghĩa và hành động của các Vua tôi từ thời Vua Nghiêu đến Khổng Tử; về các chế độ, thể lệ, phép tắc và đạo lý... diễn biến từ đời nọ đến đời kia, cứ từ từ mỗi đời một khác, biểu hiện rõ nét sự tiến hóa của văn hóa Trung Hoa thời xưa.

Kinh Thư đến Tần Thủy Hoàng thì bị đốt hết. Đến Tiền Hán, có người con gái của Phục Sinh (là quan Bác sỹ thời Tần) nhớ thuộc lòng được hai mươi chín thiên.

Sau lại tìm được trong vách nhà Khổng Tử (vì đồ) được một tập hai mươi nhăm thiên viết bằng chữ cổ (khoa đẩu).

Sách do con gái của Phục Sinh đọc ra gọi là ***Kim văn.***

Sách tìm thấy ở nhà Khổng Tử gọi là ***Cổ văn***.

Đến thời Đông Hán có Khổng An Quốc tuyển chọn cả ***Kim văn*** lẫn ***Cổ văn*** làm ra ***Kinh Thư*** còn truyền đến ngày nay.

Kinh Thư chia ra làm: *Ngu Thư, Thượng Thư, Hạ Thư, Chu Thư*; cả thảy có 59 thiên từ Nghiêu Điển đến Tần Thệ. Xem ***Kinh Thư*** thì biết cái tính chất phác và cách ăn nói của thời cổ. Những hành vi và tư tưởng chép trong sách ấy đều lấy hai chữ *"chấp trung"* làm cốt yếu.

**** KINH THI***

Kinh Thi là một bộ sách chép những bài ca, bài đồng dao từ thời Thượng cổ đến đời Vua Bình Vương nhà Chu.

Ca là bài hát có vần, có điệu, dùng vào lúc tế tự hay khi hiếu, hỷ. Dao là lời hát truyền khẩu của dân gian ở nơi thôn dã (theo định nghĩa cổ). Xem ***Kinh Thi*** ta biết được những tính tình, phong tục, tập quán và chính thể của các thời thuộc về nhà Chu và các nước chư hầu như:

- Mân phong thì nói về tục cần kiệm của người Mân Việt.

- Vệ phong thì nói về cái sự dâm mỹ của người nước Vệ.

- Tần phong thì nói về cái sự hối quá của người Tần.

- Đại Nhã, Tiểu Nhã thì nói về việc chính trị thịnh suy của các đời Chu.

Đọc ***Kinh Thi*** có thể di dưỡng tính tình và mở rộng trí thức cho người đọc. Khổng Tử cũng nói rằng: *"Đọc* ***Kinh Thi*** *thì có thể mở mang được ý chí, xem xét điều hay, điều dở; có thể hòa hợp mà không lưu đãng; có thể bày tỏ cái sầu oán mà không tức giận. Trong nhà thì biết cách hiếu, thuận với cha mẹ; ra ngoài thì biết cách kính, trung với Vua chúa. Biết nhiều tên các giống chim muông, cỏ cây".*

Theo ***Luận ngữ*** thì: *"****Kinh Thi*** *có nhiều ý tứ, nhưng khi xem sách ấy phải giữ cái "tâm" của mình cho "chính" thì sự học mới có lợi". Khổng Tử lại nói: "Ba trăm bài trong* ***Kinh Thi****, lấy một lời mà nói trùm cả là: Không nghĩ bậy" (tư vô tà).*

- Thực ra sách ***Thi*** *do các Nhạc quan và Nhạc sử thời trước sưu tập để đem hát trong các dịp tế lễ, hiếu hỷ. Nguyên trước có đến ba ngàn bài, nhưng Khổng Tử chỉ chọn lấy ba trăm bài.*

- Đến đời Tần Thủy Hoàng, ***Kinh Thi*** *cũng bị đốt, nhưng nhiều nhà Nho vẫn còn nhớ.*

- Đến Tây Hán, có 4 bản ***Kinh Thi*** *xuất hiện đại thể giống nhau, truyền đến ngày nay là bản của Mao Trường. Ta vẫn gọi là* ***Mao Thi****.*

**** KINH LỄ***

Kinh Lễ là một bộ sách chép những quy tắc, lễ nghi để nuôi dưỡng những tình cảm tốt của con người, để giữ cho trật tự xã hội được phân minh và hạn chế các loại tư dục bất chính.

Phàm những tình cảm tốt đẹp của người ta mà không có cái gì để bồi dưỡng luôn, thì dần dần nó sẽ theo thời cuộc, hoàn cảnh mà biến đổi đi hóa thành dở xấu.

Dùng Lễ là có ý để gây nuôi lại cái tình cảm tốt trong mỗi con người.

Con người ta có những việc quan hệ đến xã hội như phong tục, tôn giáo; nếu không có phép tắc

(1) Xem thêm phần ***Kinh Dịch****. BT.*

rõ ràng thì những việc như tế tự, hiếu hỷ, tín ngưỡng, cách ăn uống ở chỗ đình trung sẽ thành ra hỗ đồ, nhốn nháo; việc thù tiếp, cách đối đãi thành ra khó xử.

Dùng lễ để phân biệt các tôn ty, trật tự, thân sơ, sẽ tránh được các hiềm nghi nói trên.

Người ta ở đời ai cũng có lòng tư dục: Nếu không có quy củ để phòng giữ trước thì thường nó hay khiến người ta làm những điều bất nhân, phi nghĩa. Dùng Lễ là để hạn chế những hành vi thái quá cho hợp với lẽ phải. Lễ quan trọng thế, nên Nho gia rất chuộng Lễ. Nên có câu: *"Người nào có lễ nghĩa, mới là người có phẩm giá thật"* (*Phàm nhân chi sở dĩ vi nhân giả nghĩa dã*).

Hồ Thích, một học giả của Trung Quốc hồi đầu Thế kỷ XX, tác giả cuốn ***Trung Quốc triết học sử*** đã viết rằng: *Trong cái nghĩa rộng của chữ Lễ (trong **Kinh Lễ**) có bao hàm cái tính chất pháp luật; nhưng Lễ thì thiên về cái quy củ tích cực, còn pháp luật thì nặng về cái hạn chế, cấm đoán tiêu cực. Lễ thì dạy người ta nên làm và không nên làm điều gì; pháp luật thì cấm người ta không cho làm những việc, nếu vi phạm thì phải phạt đủ các loại tội tùy cảnh cáo đến tử hình. Người làm điều trái Lễ thì chỉ bị người đời khinh bỉ chê cười; người làm trái luật thì lập tức có hình pháp xét xử".*

Mấy chục dòng mà toát yếu một quyển sách, nhất là ***Kinh Lễ,*** là điều rất khó, không tránh khỏi khiếm khuyết, chưa đầy đủ hết ý nghĩa nên rất mong độc giả lượng thứ.

**** NHẠC***

Cả bộ sách ***Nhạc Cổ***, do Khổng Tử đã san định lại, đến thời Hán chỉ còn lại một vài chương. Các nhà Hán Nho chép vào bộ ***Lễ ký*** gọi là thiên *"Nhạc Ký"*. Nhưng xem kỹ thiên ấy thì cũng có thể thấy được phần nào ý nghĩa của cổ nhân, kể cả Khổng Tử…

"Nhạc là do âm mà sinh ra". Âm khởi phát ra tự lòng người, lòng người cảm ngoại vật mà động, cho nên mới hình thành cái thanh; những thanh tương ứng với nhau rồi biến ra thành phương, tức là thành cung bậc, trong đục, cao thấp, gọi là âm thanh. Âm thanh chia làm năm bậc là: Cung, thương, giốc, chủy, vũ. Gọi tắt là *Ngũ âm*. Đem các âm so vào các nhạc khí để đánh ra tiếng gọi là nhạc thanh. Những tiếng đồng, đá, tơ, trúc, trống… những đồ múa như: Can (khiên), thích (búa), vũ (lông chim), mao (lông đuôi bò) và những thi, ca, vịnh… Tất cả những thứ trên người xưa gọi là *Nhạc*.

Vậy chữ *Nhạc* xưa là bao gồm cả nhạc cụ, nhạc khí, múa hát và xướng họa, thơ ca…

Nhạc với lòng người cảm hóa lẫn nhau.

- Một là bởi lòng người cảm xúc với ngoại cảnh mà tạo thành tiếng nhạc.

- Hai là tiếng nhạc làm cảm động lòng người, làm người ta thích thú vui theo.

Ví dụ: Khi ngoại cảnh đau đớn thì lòng người thương xót. Trong lòng người đã thương xót thì thanh âm phát ra nghe ai oán.

- Khi ngoại cảnh tốt lành thì trong lòng vui vẻ, thanh âm phát ra nghe thong thả, êm đềm.

- Khi ngoại cảnh vui thú thì trong lòng hớn hở, thanh âm phát ra nghe thú vị, hà hê.

- Khi ngoại cảnh có điều hung hiểm thì trong lòng tức giận, thanh âm phát ra nghe thô thiển, dữ tợn.

- Khi ngoại cảnh làm cho ta yêu mến, cái thanh âm phát ra nghe dịu dàng, hòa nhã.

- Khi ngoại cảnh có cảnh tôn nghiêm, âm thanh phát ra nghe chính trực, nghiêm trang.

Tóm lại, ngoại cảnh có thể làm cho ta thể hiện thất tình (ái, ố, dục, hỷ, nộ, ai, lạc) hoặc thất tình có thể làm cho ta không khách quan với ngoại cảnh. Nguyễn Du đã minh họa tình trạng này bằng câu thơ:

Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ (***Kiều***).

Người sầu thì cảnh cũng sầu (***Ca dao***).

Người xưa cho rằng: Cái *Tính* là do bản chất của con người trời cho mà có; cái *Tình* là do ngoại cảnh tác động vào con người mà sinh ra. Cho nên *Nhạc* thành thiện hay ác đều do ở tính người.

Tình người cảm nhận điều thiện, thì thiện thanh ứng.

Tình người cảm nhận điều ác, thì ác thanh ứng. Sự thiện ác của *Nhạc* là bởi lòng người sinh ra:

- Nhạc thanh thiện, cảm lòng người, thì lòng người thích làm điều thiện.

- Nhạc thanh ác, cảm lòng người, thì người ta thích làm điều ác.

- Nhạc thanh kích động, cảm lòng người, thì chân tay người ta cũng không yên.

Như vậy, Nhạc có thể truyền cảm (tình cảm) và ảnh hưởng đến cái Tính (bản chất) của con người trở thành thiện hay ác.

Các bậc Đế Vương thời trước rất chú ý việc dùng *Nhạc* để hòa lòng người, khiến cho con người trở thành thiện, mỹ.

Khổng Tử nói: *"Xét cho cùng thì cái lẽ về Nhạc là làm cho lòng người trở thành từ ái, thành tín, giản dị, chính trực, tự nhiên…"* (***Nhạc ký***). Chính trị cũng thể hiện trong âm nhạc: Chính trị hay nghe tiếng nhạc hay; chính trị dở thì nghe tiếng nhạc dở.

Thí dụ:

- Âm nhạc đời thịnh trị thì nghe tiếng nhạc yên tĩnh, vui vẻ:

- Âm nhạc đời loạn thì nghe oán giận, tức tối;

- Âm nhạc lúc mất nước thì nghe bi ai, sầu thảm

- Âm nhạc thời lộn xộn thì nghe thấy kích động chân tay.

Vậy xét âm nhạc có thể biết chính trị hay hoặc dở. *Lễ* và *Nhạc* có cái mục đích chung là cùng sửa đổi tâm tính con người cho được trung chính, bồi dưỡng cái tình cảm con người cho được nhân hậu.

Nhưng *Lễ* và *Nhạc* mỗi bên lại có một chủ đích riêng.

- Lễ cốt ở sự cung kính, để giữ trật tự cho được phân minh quy củ.

- Nhạc cốt ở sự điều hòa, để khiến cho tâm tình được thanh cao, nhã nhặn.

- Có Lễ mà không có Nhạc thì mọi người ở với nhau thành ra phân biệt thái quá;

- Có Nhạc mà không có Lễ thì thành ra quá trớn, khinh nhờn.

Vậy có *Lễ* phải có *Nhạc*, cái nọ chế hoá cái kia cho được điều hoà trung chính. Có lẽ cũng vì mục đích trên nên từ thời Hán, các Nho gia đã xếp thiên ***Nhạc ký*** của Khổng Tử còn lại vào ***Kinh Lễ*** tồn tại đến ngày nay chăng?

**** KINH XUÂN THU***

Kinh Xuân Thu là bộ sách do Khổng Tử sáng tác theo lối văn làm sử; chép chuyện nước Lỗ, từ Lỗ Ân Công đến Lỗ Ai Công. Lại có chép cả việc nhà Chu và việc các nước chư hầu. Xem qua thì có thể tưởng là một quyển sử, lối biên niên; đôi khi lời lẽ vắn tắt, khó hiểu và rất bao hàm. Nhưng xét một cách quán triệt thì đây là một cuốn sách triết học, thể hiện các quan điểm chính trị của Khổng Tử.

Thời Xuân Thu, các nước chư hầu đánh nhau loạn xạ, làm những điều bạo ngược và đều muốn lấn quyền Thiên tử của nhà Chu. Khổng Tử không bằng lòng việc này, nhưng không muốn để sự phê phán của mình động chạm đến những người quyền thế đương thời; và lại cái học sâu xa của Khổng Tử thường là lối tâm truyền, nên ông dùng lối văn làm sử, kể lại những việc đã qua để thể hiện cái ý sâu xa của mình.

Trang Tử, một nhà hiền triết thời Chiến Quốc, cũng có nhận xét *"**Xuân Thu** dĩ Đạo danh phận"* (sách ***Xuân Thu*** nói về Đạo danh và phận). Vậy, theo Trang Tử thì ***Kinh Xuân Thu*** là để tâm truyền cái Đạo nghĩa về danh phận, luận lý và chính trị, chứ không phải sách chép sử như nhiều nhà Nho đã hiểu lầm.

Kinh Xuân Thu có ba phần ý chính:

1. Chính danh tự 2. Định danh phận 3. Ngụ bao biếm.

Xem ***Kinh Xuân Thu*** thì phải biết cái ý nghĩa và vị trí từng chữ, mỗi chữ có thể định rõ là người tà (ác) hay người chính (thiện).

Ví dụ: *Thiên tử chết thì chép chữ: Băng*

Vua chư hầu chết thì chép chữ: Hoăng

Vua cướp ngôi và làm điều vô đạo chết thì chép chữ: Tổ

Người làm quan liêm chính chết thì chép chữ: Tốt

Người làm quan gian nịnh chết thì chép chữ: Tử.

Người nào có danh phận chính đáng thì chép rõ phẩm tước và tên chữ; người nào mà danh phận không chính đáng thì dẫu có phẩm tước gì cũng chỉ chép có một tên tục mà thôi. Ví dụ: *Tên Kiệt, tên Trụ, chứ không chép chữ Hoàng đế Kiệt, Hoàng đế Trụ…*

Có khi chỉ một chữ khen mà lưu danh thiên cổ;

Chỉ một chữ chê mà tiếng xấu muôn đời.

Kinh Xuân Thu là sách xác định chế độ độc tôn quân chủ. Ông biết rằng một nước không thể không có người cầm đầu, nhưng lại sợ rằng những Vua chúa này hay lạm dụng những quyền lực của mình để làm điều tàn bạo, nên ông mới lấy cái *"nguyên"* của dương khí mà thống trị việc trời, và lấy trời để thống trị các Vua chúa. Việc này được trình bày một cách quán triệt ở ***Kinh Xuân Thu*** để hạn chế lạm quyền của các Vua chúa. Nhưng cái thâm ý ấy không được những người có quyền thế thời bấy giờ hiểu biết, nên ông mới lấy những chuyện tai dị như: *Nhật thực, Nguyệt thực, Sao chổi, động đất, núi lửa…* là những điều hiển nhiên ai cũng có thể thấy được để răn dọa bọn Vua quan làm bậy. Ông muốn họ phải kính sợ những điềm lạ ấy để tự mình tu tỉnh lại rồi làm những điều ích quốc lợi dân.

Đó là cái thâm ý của ***Kinh Xuân Thu.***

Khổng Tử còn sợ người ta không hiểu cái ý ấy nên có nói rằng: *"Người biết ta là ở **Kinh Xuân Thu**; người trách tội ta, cũng chỉ là ở **Kinh Xuân Thu**"*. (Mạnh Tử).

Nếu xem ***Kinh Xuân Thu*** mà chỉ đọc bằng con mắt thuần túy sử học thì không thấy Kinh ấy ích lợi điều gì.

Ai lấy cái tinh thần quán triệt mà xem thì sẽ thấy được cái thâm ý nói trên ở trong đó. Bởi thế các danh

Nho thời trước vẫn kính chuộng bộ sách ấy mà xếp vào loại *"Kinh"* chứ không xếp vào loại *"Sử"* *(Kinh là loại sách mà mọi người phải kính trọng. Ví dụ: Các* ***Kinh Thánh*** *của các tôn giáo).*

**** LUẬN NGỮ***

Luận ngữ nghĩa đen là bàn và nói – là cuốn sách chép những lời của Khổng Tử khuyên dạy học trò hoặc các câu chuyện Khổng Tử nói với những người đương thời về nhiều vấn đề như luân lý, chính trị, triết học, học thuật v.v… do các môn đệ sưu tầm lại.

Sách này chia làm hai quyển thượng và hạ, gồm có hai mươi thiên (chương), mỗi thiên lấy hai chữ đầu đặt tên. Các chương không có liên lạc hệ thống gì với nhau.

Sách ***Luận ngữ*** có thể coi như là cuốn sách dạy người ta cái Đạo làm người Quân tử một cách thực tiễn, và mô tả tính tình, cử chỉ, đức độ của Khổng Tử; mọi cái được phác hoạ ra như một mẫu mực hoạt động cho người đời sau noi theo. Xem sách có thể biết được:

- Nhiều câu cách ngôn xác đáng về đạo đức của người Quân tử;

- Phẩm cách cao thượng (hồn hậu, thành thực, khiêm cung, khoái hoạt) của Khổng Tử biểu lộ ra trong những khi tiếp xúc với mọi người;

- Cảm tình phong phú và lòng ái mỹ chí thiện của Khổng Tử;

- Về khoa sư phạm của Khổng Tử, thể hiện ra là một ông thầy hiểu rõ hoàn cảnh và tâm lý của học trò và khéo làm cho lời dạy bảo của mình thích hợp với trình độ và cảnh ngộ của mỗi người. Cũng có khi một câu hỏi giống nhau mà lại trả lời khác nhau, tùy theo tư chất chí hướng của từng người.

1. 3. Những giai thoại về Khổng Tử

**** Trí và nhân***

Tử Lộ yết kiến Khổng Tử. Khổng Tử hỏi: *"Thế nào là người trí, thế nào là người nhân?"*

Tử Lộ thưa: *"Người trí là người làm thế nào để cho người ta biết mình; người có nhân là người làm thế nào để cho người ta yêu mình".*

Khổng Tử bảo: *"Nhà ngươi nói như vậy cũng khá (tạm) gọi là người có học vấn (trí thức)".*

Tử Lộ ra, Tử Cống vào. Khổng Tử lại hỏi: *"Người trí, người nhân là người thế nào?"*

Tử Cống thưa: *"Người trí là người biết người; người nhân là người yêu người".*

Khổng Tử bảo: *"Nhà ngươi nói như vậy cũng khá gọi là người có học vấn".*

Tử Cống ra, Nhan Hồi vào. Khổng Tử lại đem việc người trí và người nhân ra hỏi.

Nhan Hồi thưa: *"Người trí là người tự biết mình; người nhân là người tự yêu mình".*

Khổng Tử bảo: *"Nhà ngươi nói như vậy đáng được gọi là bậc sỹ Quân tử (người trí thức quân tử)".*

Gia ngữ

**** Người khôn sống lâu***

Vua Ai Công nước Lỗ hỏi Khổng Tử: *Người khôn có sống lâu không?*

Khổng Tử đáp: *Có, khôn thì sống lâu chứ dại thì sống lâu sao được. Người ta có ba cái chết do tự mình làm ra chứ không phải do số mệnh nào cả.*

Một là: Ăn uống không có chừng mực, thức, ngủ không có điều độ, làm lụng khó nhọc quá, lười biếng chơi bời quá, như thế phải *chết về bệnh tật.*

Hai là: Phận mình là người dưới mà xúc phạm đến người trên, lòng tham muốn không chừng, tính yêu cầu không biết chán, nhiều tham vọng mơ hồ; người như thế sẽ *chết về hình pháp.*

Ba là: Mình ngu mà mình địch với người khôn, mình yếu mà khinh bỉ người mạnh, không biết lượng sức mình mà cứ giận dữ, hoang tưởng làm liều; người như thế thì *chết về binh đao.*

Hàn thi ngoại truyện

**** Theo ai phải suy tính cẩn thận***

Một hôm Khổng Tử thấy người đánh lưới chim sẻ chỉ bắt được toàn sẻ non vàng mép, liền hỏi rằng:

- Ông không bắt được sẻ già là tại làm sao?

Người đánh lưới nói: *Chim sẻ già biết sợ cho nên khó bắt. Nếu sẻ non mà biết theo sẻ già, thì bắt sẻ non cũng khó. Nhưng nếu sẻ già mà lại theo sẻ non, thì bắt sẻ già cũng dễ.*

Khổng Tử quay lại bảo học trò rằng:

- Biết sợ để tránh tai hại, tham ăn mà quên nguy vong: Đó đều là tính tự nhiên của sinh vật vậy.

Song phúc hay họa lại ở cái chỗ theo khôn hay theo dại. Cho nên người Quân tử (thiện trí thức) trước khi theo ai phải suy tính cẩn thận. Theo ai mà biết phòng xa, có nhiều kinh nghiệm sống thì được phúc an thân. Theo ai mà hay nông nổi như kẻ trẻ dại thì bị họa và khổ xác.

**** Hang Ngu Công***

Vua Hoàn Công nước Tề đi săn, đuổi con hươu, hươu sợ quá chạy vào một cái hang. Thấy có một ông lão đi qua gần đấy, bèn hỏi rằng: *Hang này tên gọi là hang gì?*

- Thưa Đại Vương, đấy là Hang "Ngu Công".

- Tại sao mà lại có cái tên lạ thế?

- Thưa, tại tiểu dân đây mới có cái tên ấy đấy.

- Ta coi hình dụng lão không phải là người ngu, cớ sao lại đặt cái tên như thế?

- Để tiểu dân xin trình bày: *"Nguyên tôi có con bò cái đẻ được một con, khi bò con đã lớn, tôi có đem đi chợ bán và mua một con ngựa con đem về cùng nuôi với con bò cái, chờ lớn lên để kéo xe. Một hôm có người đến nói lý: "Bò không đẻ được ra ngựa", rồi bắt ngựa đem đi. Tôi sợ họ gây chuyện, đành chịu mất, không kêu ai được. Từ đó xa gần đều cho tôi là ngu và gọi cái hang gần chỗ tôi ở đây là "Hang Ngu Công" (Hang Ông Ngu).*

Hoàn Công nói: *Thế thì lão ngu thật!*

Buổi chiều hôm sau, Hoàn Công đem câu chuyện trên kể lại cho Quản Trọng nghe, Quản Trọng tâu:

" Đó là cái ngu của Quản Di Ngô này. Nếu được minh quân như Vua Nghiêu, lương tế như Cao Dao thì khi nào lại có kẻ dám ngỗ ngược cướp ngựa giữa ban ngày của người ta như thế được. Ngu Công mà đành chịu để mất ngựa, chắc là biết rõ hình pháp ngày nay không ra gì. Vậy xin nhà Vua kịp thời chỉnh đốn ngay các chính sách lại".

Khổng Tử nghe thấy chuyện này bèn nói:

- "Đệ tử ta đâu, ghi lấy việc ấy. Hoàn Công là Bá các chư hầu, một minh quân; Quản Trọng là hiền thần, một lương tể; tuy họ đã là những bậc khôn ngoan nổi tiếng mà còn tự biết mình là ngu dại".

Khổng Tử tập ngữ

**** Thận trọng "xét người và giữ lời"***

Một hôm Tử Cống hỏi Khổng Tử rằng: - *Người mà cả làng đều ưa là người thế nào?*

- Chưa chắc phải người hay.

- Người mà cả làng ghét là người thế nào?

- Chưa chắc phải là người dở.

Phải xem ai là kẻ thiện trong làng ưa, kẻ bất thiện trong làng ghét mà đánh giá.

Luận ngữ

Thầy Tử Cống dựa vào số đông mà đánh giá người;

Khổng Tử chia ra từng loại mà nhận xét.

Dư luận bao giờ cũng nên lắng nghe, nhưng mọi dư luận đều nhất trí không có thật, hoặc kẻ ác ghét mà người thiện cũng không ưa thì cũng không có thật. Vậy xét người thì nên xét: *"Người thiện ưa mà kẻ ác ghét là có thật, và ngược lại cũng là có thật; vì người thiện ưa là vì người kia cũng theo thiên lý công tâm mà làm điều lành – người bất thiện ưa là người này cũng làm theo tư dục tham lam như họ".*

Vậy đánh giá một con người không đơn giản.

Khổng Tử nói:

- Người nào mình nên nói chuyện với người ta mà không nói thì sẽ mất người;

- Người nào mình không nên nói chuyện với người ta mà cứ nói thì sẽ mất lời.

Luận ngữ

1. 4. Các môn đệ của Khổng Tử

Khổng Tử là người có chí học từ thủa nhỏ. Ông nghiên cứu mọi vấn đề từ Nhân sinh quan đến Vũ trụ quan, từ khoa học xã hội đến khoa học tự nhiên và nghệ thuật qua các thư tịch còn lại đến thời đó; và trực tiếp đi đây đi đó để gặp các bậc danh sư và tìm hiểu cụ thể từng vấn đề.

Rồi ông tìm ra những điều sở đắc để soạn sách và dạy học trò. Lối dạy học của Khổng Tử là lối truyền miệng. Hễ ai đọc điều gì không hiểu hoặc nghĩ điều gì không ra thì đem hỏi lại; ông sẽ tùy theo tư chất của từng người mà ôn hòa chỉ bảo. Ai nghe ông giảng dạy điều gì thì ghi nhớ lấy để ngẫm nghĩ mà sửa mình hoặc ứng dụng ở đời.

Lời dạy của Khổng Tử như thế cho nên những điều như: *Nhân, hiếu, chính, trung* v.v… Ông giảng cho mỗi người một khác; mục đích là để hợp với trình độ tiếp thu của mỗi người. Nhưng một điều quán triệt tất cả là, dù nói thế nào cũng chỉ để dạy người ta cái Đạo làm người nhân chính và cách hành xử của người Quân tử.

Môn đệ ông thì nhiều, nhưng thường ngày chỉ có dăm mươi người theo đi đây đó để học.

Số học trò kể cả trước sau được đến hơn ba ngàn người, nhưng những người có tiếng là tài giỏi, tinh thông lục nghệ chỉ có 72 người, hậu thế gọi là *Thất thập nhị hiền.*

- Có người nổi tiếng về đức hạnh như: Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiên, Bá Ngưu, Trọng Cung…

- Có người nổi tiếng về ngôn ngữ như: Tể Ngã, Tử Cống…

- Có người nổi tiếng về chính trị như: Nhiễm Hữu, Quý Lộ…

*- Có người nổi tiếng về văn học như: Tử Du, Tử Hạ… (**Luận ngữ**).*

Những người đó đời sau gọi là *"thập triết".*

Ngoài những người trên còn nhiều người tài giỏi mà đời sau thường nói đến như:

- Nhan Hồi: Cần mẫn, thức khuya dậy sớm, ham ***Thi*** chuộng ***Lễ***, làm việc gì sai lầm không tái phạm, nói điều gì thời suy nghĩ cẩn thận. Khổng Tử khen là người có nhân. nhưng ông chỉ sống được 31 tuổi; Khổng Tử thương tiếc lắm!

- Mẫn Tử Khiên: Khổng Tử khen là người có hiếu.

- Bá Ngưu, Trọng Cung: Nhà nghèo mà vẫn ung dung, không hề lụy ai điều gì, không oán giận ai, không nhắc những lầm lỗi cũ của người ta. Khổng Tử khen là người có vương khí.

- Tăng Sâm: Học thức thì đầy mà không tràn, chắc chắn mà không rỗng, biết quá rồi mà vẫn cho là chưa biết, làm được những điều mà Thánh hiền cho là khó. Dáng mặt bao giờ cũng khiêm tốn, đức độ rất dôn hậu, nói với ai điều gì cũng giữ tín, sinh hoạt rất thật thà.

- Hữu Nhược: Có trí nhớ sâu và thích nghiên cứu cổ học.

- Tể Dư: Có khẩu tài, làm quan Đại phu nước Tề, sau phải tội bị giết. Khổng Tử lấy làm thẹn vì đã không lựa chọn học trò.

- Tử Cống: Có tài biện luận, nhà giàu, thích buôn bán, làm quan ở nước Lỗ, nước Vệ, sau mất ở nước Tề.

- Nhiễm Cầu: Cùng họ với Trọng Cung, tính tình khiêm tốn, hiếu học, kiến thức rộng, làm việc giản dị và siêng năng.

- Trọng Đi: Có dũng lực tài nghệ, giỏi việc dùng binh, khiến tướng, quả cảm cương trực, nhưng không đạt sự biến thông. Làm Đại phu nước Vệ sau bị tội chết.

- Ngôn Yển: Chỉ chuyên học Lễ, làm việc cẩn thận, ít khi sai hỏng, làm quan Tể ở Võ Thành.

- Bốc Thương: Học ***Thi***, ***Thư***, hay bàn luận những điều tinh vi; giao dịch với người dưới, thù tiếp với người trên rất phân minh; tính cẩn thận nhưng quy mô thì hẹp hòi.

- Chuyên Tôn Sư: Người đẹp, tài cao, ý rộng, hay làm việc, có công tốt không khoe, ở ngôi sang trọng không mừng. Không khinh bỉ người hèn, không kiêu ngạo với người khổ. Tính ung dung không hay câu nệ những tiểu tiết, cho nên không tương hợp với những người đồng môn hay thủ lễ.

- Thương Cổ: Chuyên học ***Dịch***, được tâm truyền cái học ấy của Khổng Tử.

- Tất Điêu Khai: Chuyên học ***Thi***, ***Thư***, nhưng không thích ra làm quan.

- Nguyên Hiếu: Thanh tịnh, giữ tiết tháo, nhà nghèo nhưng vẫn vui Đạo; khi Khổng Tử mất, ông đi ẩn ở nước Vệ.

Trong những người kể trên, có nhiều người tài cao đức hậu, nhưng vẫn không ai được hoàn toàn như Khổng Tử.

Xem câu chuyện sau đây ta thấy cái tài đức của Khổng Tử hơn người là thế nào.

Một hôm Tử Hạ hỏi Khổng Tử rằng:

- Nhan Hồi là người thế nào?

- Cái tin của Hồi hơn ta.

- Tử Cống là người thế nào?

- Cái nhanh nhẹn của Cống hơn ta.

- Tử Lộ là người thế nào?

- Cái dũng của Lộ hơn ta.

- Tử Trường là người thế nào?

- Cái trang nghiêm của Trường hơn ta.

Tử Hạ liền đứng dậy mà nói rằng:

- Thế thì sao bốn người ấy lại phải đến học thầy?

Khổng Tử thong thả nói rằng:

- Ngồi đây ta bảo: *"Ôi! Hồi biết tin mà không biết nghĩ lại. Cống biết nhanh mà không biết có lúc đáng chậm. Lộ có dũng mà không biết có lúc nên nhát. Trường có nét trang nghiêm mà không biết hoà nhã để hoà đồng với mọi người. Gồm tất cả cái hay của bốn người ấy, mà đổi lấy cái hay của ta, ta không thuận. Vì thế bốn người đó phải thờ ta làm thầy mà không dám hai lòng vậy"*

Gia ngữ

Khổng Tử bao giờ cũng có cái thái độ *"Vô khả vô bất khả"*, rất hòa nhã mà vẫn trang nghiêm, rất khoan hoà mà vẫn cương nghị, làm việc gì cũng ung dung và trung tiết, nghị luận việc gì cũng công bằng chính trực và đắc kỳ trung cho nên không ai theo kịp. Đức độ như thế cho nên hậu Nho rất kính trọng.

Đạo học của Khổng Tử có phần Nhân sinh quan, có phần Vũ trụ quan cổ học, có phần tu nhân học, có phần xã hội học, có phần nghệ thuật học… cho nên các học trò trực tiếp của Khổng Tử mỗi người chỉ thạo một vài môn, cho đến khi họ phát huy thì lại thành ra nhiều chiều hướng khác nhau.

Khổng Tử và Hạng Thác.

Một lần Khổng Tử ngồi trên chiếc xe nhỏ có ngựa kéo đi chu du các nước. Đến một vùng nọ thấy có chú bé đang dùng đất đắp một toà thành, ngồi vào trong đó. Khổng Tử liền hỏi:

- Này cháu! Cháu trông thấy xe ngựa của ta đi qua, cớ sao không chịu tránh?

Chú bé nhìn Khổng Tử trả lời:

- Cháu nghe người ta đồn rằng ngài là Khổng Phu Tử, trên thì thông hiểu thiên văn, dưới thì am tường địa lý, giữa thì biết thấu lòng người. Vậy mà hôm nay cháu gặp Phu Tử thì không đúng như thế. Bởi vì từ xưa đến nay chỉ nghe có chuyện xe tránh thành chứ có bao giờ thành lại tránh xe đâu.

Khổng Tử ngạc nhiên quá liền hỏi:

- Tên cháu là gì vậy?

Chú bé trả lời:

- Cháu tên là Hạng Thác

Khổng Tử lại hỏi:

- Năm nay cháu bao nhiêu tuổi?

- Thưa Phu Tử, cháu sáu tuổi.

Khổng Tử liền nói:

- Cháu mới sáu tuổi mà đã sớm khôn ngoan như thế sao?

- Thưa Phu Tử – chú bé lễ phép – cháu nghe nói con cá nở ra ba ngày đã bơi tung tăng từ hồ nọ đến hồ kia. Con thỏ sáu ngày đã chạy khắp đồng cỏ. Cháu sinh ra sáu năm thì đã lấy gì làm khôn?

Lần này thì Khổng Tử thật sự lấy làm kinh ngạc, nghĩ thầm sẽ đưa ra một loạt câu hỏi, dồn cho chú bé phải chịu thua rồi nói:

- Này cháu! Ta xem cháu cũng khá lanh lợi đấy. Nay ta hỏi nhé: Trên núi nào không có đá? Trong thứ nước nào không có cá? Có loại cửa nào không có cổng? Loại xe nào không có bánh? Trâu nào không sinh con, ngựa nào không đẻ? Con dao nào không có khuyên? Thứ lửa gì mà không có khói? Chàng trai nào lại không có vợ? Cô gái nào mà không có chồng? Thứ gì không có trống không có mái? Ngày nào thì ngắn, ngày nào dài? Loại cây gì thì không có cành? Thành nào không có quan viên? Con người nào không có tên riêng?

Hỏi xong Khổng Tử nhìn Hạng Thác, tủm tỉm cười.

Hạng Thác nghĩ một thoáng rồi đáp:

- Xin tiên sinh nghe đây: "Trên núi đất thì không có đá. Trong nước giếng không có cá. Loại cửa không có cành thì không có cổng. Kiệu dùng người khiêng thì không có bánh (xe). Trâu đất không sinh con, ngựa gỗ không đẻ. Dao cùn không có khuyên. Lửa đom đóm không có khói. Thần tiên không có vợ. Tiên nữ không có chồng. Chim mái cô đơn không có trống, chim đực cô đơn không có mái. Ngày mùa Đông ngắn, ngày mùa Hạ dài. Cây chết không có cành. Thành bỏ không có quan viên. Trẻ mới sinh không có tên riêng".

Khổng Tử sợ quá. Thằng bé con này trí tuệ hơn người!

Lúc này thì Hạng Thác không để cho Khổng Tử suy nghĩ liền nói:

- Vừa rồi Phu Tử đã hỏi cháu nhiều, đến lượt cháu xin được hỏi Phu Tử: Tại sao mà con ngỗng và con vịt lại nổi bồng bềnh trên mặt nước được ạ? Chim Hồng, Hạc sao lại kêu to thế? Cây Tùng bách xanh cả mùa Hè lại cả mùa Đông là vì sao?

Khổng Tử đáp:

- Con Ngỗng con Vịt có thể nổi bồng bềnh trên mặt nước là nhờ hai bàn chân vuông là phương tiện. Chim Hồng chim Hạc kêu to là vì cổ chúng dài. Tùng bách xanh tươi bốn mùa là vì thân chúng đặc rắn.

- Thưa không đúng - Hạng Thác reo to lên – Con rùa nổi trên mặt nước đâu có phải nhờ đôi chân vuông làm bàn đạp. Con ễch ương kêu to mà cổ nó có dài gì đâu. Cây trúc bốn mùa cũng xanh mà ruột của chúng rỗng không đầy thôi.

Khổng Tử thấy chú bé đối đáp trôi chảy như thế, chưa biết xử trí ra sao, thì chú bé lại nói:

- Thưa Phu Tử cho phép cháu được hỏi thêm. Tại sao Mặt trời buổi sáng lại to mà buổi trưa lại nhỏ?

- Là bởi vì Mặt trời buổi sáng gần ta hơn. – Khổng Tử đáp.

- Không ạ! - Hạng Thác vặn lại – Thế tại sao buổi sáng trời lại mát, buổi trưa Mặt trời xa hơn mà lại nóng như thế?

Khổng Tử đang ngập ngừng thì Hạng Thác hỏi tiếp:

- Cháu không làm sao hiểu được buổi sáng Mặt trời mọc phương Đông, buổi chiều lặn ở phương Tây, rồi sáng hôm sau lại mọc ở phương Đông (mà không từ phương Tây mọc lại), và tại sao người ta lại gọi tên một trái núi là Bất Chu (không tròn).

Khổng Tử thở dài trách: *Cháu còn ít tuổi mà lại thích hỏi những chuyện xa xôi viển vông ở tận đâu đâu. Chuyện trước mắt thì không hỏi.*

Hạng Thác cười khanh khách:

- Thưa Phu Tử. Vâng, cháu xin hỏi chuyện ngay trước mắt đây thôi. Lông mày của Phu Tử có bao nhiêu sợi ạ?

Khổng Tử không đáp, sai người đẩy xe đi và than rằng:

- Lớp hậu sinh thật đáng sợ thật.

NHIỆM CHÍ XƯƠNG
(Trung Quốc)

2. PHẬT THÍCH CA MÂU NI - NGƯỜI SÁNG LẬP RA ĐẠO PHẬT (RA ĐỜI Ở THẾ KỶ V TR. CN)

Trong ba tôn giáo lớn nhất Thế giới hiện nay (Phật giáo, Thiên Chúa giáo và Hồi giáo), thì Phật giáo ra đời sớm nhất (Thế kỷ V Tr. CN) và có ảnh hưởng sâu đậm đến văn hóa của nhiều dân tộc, nhiều Quốc gia ở Châu Á. Người sáng lập ra đạo Phật là một người Ấn Độ sống cách chúng ta hơn 2500 năm. Đó là Đức Phật Thích Ca.

Một số tài liệu lịch sử đáng tin cậy nói rằng, Phật Thích Ca là con trai thủ lĩnh người Sakia, một bộ lạc nhỏ cư trú ở chân Núi Hymalaya. Ngài đã từ bỏ gia đình đi tu và sáng lập ra giáo thuyết mới được rất nhiều người tin theo. Sau nhiều năm hành đạo, Ngài đã đem giáo pháp mới của mình phổ biến tới các bộ lạc sống ở phía Bắc Sông Hằng và các Tiểu quốc Kôsala và Magadha. Ngài mất vào khoảng những năm 486 – 473 Tr. CN, thọ 80 tuổi. Tư liệu lịch sử chỉ vẻn vẹn có như vậy. Thế nhưng các môn đồ của đạo Phật sau này đã dựng nên một câu chuyện sống động, lý kỳ về cuộc đời của Ngài.

Cuộc đời của Phật Thích Ca được kể lại trong các truyền thuyết như sau:

"Vào một đêm, Mahamaia, người vợ chính của Suddhodana, Vua của người Sakia mơ thấy mình được đưa tới Hồ thiêng Anavatápta ở Hymalaya. Sau khi các Thiên thần tắm rửa cho bà trong hồ thiêng, thì có một con Voi trắng khổng lồ có đóa sen ở vòi bước tới và chui vào sườn bà. Ngày hôm sau, các nhà thông thái được vời tới để giải giấc mơ của Hoàng hậu. Các nhà thông thái cho rằng, giấc mơ là điềm Hoàng hậu có mang và sẽ sinh hạ được một Hoàng tử tuyệt vời, người sau này sẽ trở thành vị Chúa tể của Thế giới hoặc người thầy của Thế giới. Đến ngày, đến tháng, Hoàng hậu Mahamaia trở về nhà cha mình để sinh con. Thế nhưng vừa tới khu Vườn Lumbini, cách Thủ đô Capilavastu của người Sakia không xa, Hoàng hậu trở dạ và vị Hoàng tử đã ra đời. Vừa ra đời, vị Hoàng tử tí hon đã đứng ngay dậy, đi bảy bước và nói: "Đây là kiếp cuối cùng của ta, từ nay ta không còn phải luân hồi một kiếp nào nữa!".



Khu thánh tích Kushinagar nơi đức Phật nhập Niết bàn.

Đến ngày thứ năm, một nghi thức trọng thể được tổ chức và Hoàng tử được đặt tên là Siddhartha. Để ngăn cản Hoàng tử không nghĩ tới việc tu hành, đức Vua cha đã tìm mọi cách tạo ra quanh người con trai của mình một cuộc sống vương giả. Hoàng tử được học mọi kiến thức để sau này trở thành một vị Vua tài ba anh minh trị vì đất nước Ấn Độ bao la. Thế rồi, nhà Vua và quần thần đã kén cho Hoàng tử một người vợ kiều diễm. Nhưng cuộc đời Vương giả không cám dỗ được Hoàng tử trẻ tuổi. Bốn sự việc do các Thần tạo ra đã làm thay đổi hẳn cuộc đời của Hoàng tử Siddhartha. Đó là một lần khi đang dạo chơi trong vườn, Hoàng tử nhìn thấy một ông già gày còm, ốm yếu và nhận ra một điều là mọi người rồi ai cũng sẽ phải già yếu như thế. Ít lâu sau, Hoàng tử lại được chứng kiến cảnh người ốm và cảnh người chết. Ba sự việc trên làm cho Hoàng tử băn khoăn lo nghĩ về kiếp người và muốn cứu con người thoát khỏi những trầm luân đau khổ của kiếp luân hồi: Sinh, lão, bệnh, tử. Chính sự việc thứ tư đã đem đến cho Hoàng tử niềm an ủi và hy vọng. Lần đó, Hoàng tử nhìn thấy một vị hành khất đáng vẻ bần hàn nhưng lại ung dung tự tại. Vừa nhìn thấy vị hành khất, Hoàng tử như bừng tỉnh và quyết định sẽ ra đi trở thành nhà hành khất như thế.

Được tin, đức Vua Suddhodana tìm mọi cách ngăn cản Hoàng tử. Thế nhưng Hoàng tử không thể nào xua đi được bốn sự việc mà mình đã chứng kiến khiến lòng dạ Hoàng tử không lúc nào được thanh thản. Ngay cả tin mừng Công chúa Yashôdhara sinh cho chàng một Hoàng nam cũng không làm Hoàng tử Siddhartha vui. Ngay đêm hôm đứa con ra đời, khi mọi người đã ngủ say, Hoàng tử lặng lẽ đến nhìn con và vợ lần cuối; rồi đánh thức người đánh xe dậy, cùng mình cưỡi con ngựa Canthaca yêu quý rời khỏi Hoàng cung. Khi đã rời khỏi Đô thành, Hoàng tử trút bỏ bộ áo Hoàng tộc và mặc lên người bộ quần áo thường dân. Hoàng tử dùng kiếm cắt mớ tóc dài của mình và nhờ người đánh xe đem mớ tóc và bộ quần áo về trao lại cho đức Vua. Còn con ngựa Canthaca vì đau khổ phải chia tay với ông chủ của nó nên đã lăn ra chết ngay tại chỗ. Rời Hoàng cung dứt áo ra đi, Hoàng tử Siddhartha đã trở thành nhà tu hành.

Thoạt đầu Hoàng tử đi lang thang đây đó, sống theo kiểu khổ hạnh. Sau đó, Ngài vào rừng tu. Nhà hiền triết Alara Calama dạy cho Ngài các phép Thiền định và những triết lý của Upanishad. Học thuyết và thực hành giải thoát cá nhân của Upanishad không hấp dẫn Hoàng tử. Ngài đi tiếp và nhập vào nhóm năm người tu khổ hạnh. Suốt sáu năm trường ép xác, Hoàng tử gần như chỉ còn bộ xương khô mà vẫn chưa tìm được chân lý giải thoát. Ngài bèn bỏ cuộc sống tu hành khổ hạnh và trở lại ăn uống bình thường.

Khi Hoàng tử Siddhartha 35 tuổi, một hôm Ngài đến ngồi dưới gốc cây bồ đề ở ngoại vi Thành phố

Gaia. Đây là vùng đất của Vua Bimbisara, Vua nước Magadha. Cho đến một hôm có nàng Sudjata, con gái của một nông dân trong vùng đem cho Ngài một bát cơm to nấu bằng sữa. Ăn xong, Ngài xuống sông tắm rửa, rồi trở lại gốc cây bồ đề. Ngài ngồi Thiền định và nguyện sẽ không đứng dậy nếu không tìm ra sự giải thoát về điều bí ẩn của sự khổ đau. Và Hoàng tử đã ngồi dưới gốc cây Bồ đề suốt 49 ngày đêm. Bảy tuần lễ đó là cả một chuỗi ngày đầy thử thách. Để phá sự Thiền định của Hoàng tử, con quỷ dữ Mara tìm đủ mọi cách làm Ngài nản chí. Thoạt đầu, quỷ Mara biến thành một sứ giả đến báo cho Hoàng tử là Đevadatta nổi loạn, bắt nhốt đức Vua cha vào ngục và chiếm nàng Yashodhara làm vợ. Thế nhưng tin dữ đó không làm cho Hoàng tử bận tâm. Mara bèn gọi các quỷ dữ tới làm ra mưa to gió lớn gây ra động đất lụt lội, nhưng Hoàng tử vẫn ngồi bình thản dưới gốc cây bồ đề. Cảm phục trước ý chí kiên định của Hoàng tử, rắn Thần Naga dùng thân làm bệ che cho Hoàng tử ngồi, dùng bảy đầu làm tán che mưa gió cho Hoàng tử. Thấy thế, quỷ dữ Mara bèn dùng biện pháp quyết liệt và tinh tế hơn để công phá vào thành trì kiên định của Hoàng tử Siddhartha. Nó cho gọi ba cô con gái xinh đẹp của mình là các nàng Khát Vọng, Khoái Lạc và Dục Vọng tới múa nhảy mê hoặc nhà tu hành trẻ tuổi. Thế nhưng, biện pháp cuối cùng này của quỷ Mara cũng thất bại và lũ quỷ phải rời khỏi gốc cây Bồ đề. Rạng sáng ngày thứ 49, Siddhartha đã tìm ra bí mật của sự đau khổ, đã hiểu được vì sao mà Thế giới tràn đầy đau khổ và cũng tìm ra được cách chiến thắng những đau khổ. Ngài đã hoàn toàn giác ngộ và thành Buddha (Đấng giác ngộ).

Sau khi giác ngộ, Đức Phật còn ngồi tiếp bảy ngày nữa dưới gốc cây bồ đề suy ngẫm về những chân lý diệu kỳ mà mình vừa khám phá. Ngài phân vân không biết có nên phổ biến đạo pháp của mình cho Thế giới không vì nó huyền diệu quá, khó hiểu quá đối với mọi người. Chính Thượng đế Brahma phải giáng trần, khích lệ đức Phật truyền bá đạo pháp của mình cho thế gian. Chỉ khi đó, Phật mới rời khỏi cây Bồ đề đi tới khu Vườn Lộc Uyển gần Varanasi để giảng bài thuyết pháp đầu tiên cho năm người bạn tu khổ hạnh của mình. Sự kiện này được ghi chép lại như một trong những sự kiện quan trọng nhất của đạo Phật và được gọi là Phật quay bánh xe đạo pháp (chuyển Pháp luân). Giáo pháp mới của Phật đã gây ấn tượng mạnh đối với năm nhà tu khổ hạnh và họ lập tức trở thành môn đồ đầu tiên của đức Phật. Vài ngày sau, số môn đồ của Phật đã tăng tới 60 người. Ngài phái các môn đồ của mình đi khắp nơi truyền bá đạo pháp. Theo thời gian, số tín đồ theo đạo pháp của Phật ngày càng đông và các tổ chức tăng già đã ra đời.

Các truyền thuyết kể nhiều về những năm tháng đi truyền đạo và những kỳ tích của Phật. Sau một thời gian truyền đạo ở các nơi khác, Phật trở về Capilavastu và đã giác ngộ cho cha, vợ, con trai Rahula cũng như nhiều triều thần khác, trừ người em họ Devadatta. Ghen tức trước uy danh của người anh, Devadatta thả con voi điên với âm mưu để nó vào giết Phật. Nhưng kỳ lạ thay, con voi điên hung dữ đã cúi đầu khuất phục trước đức Phật uy nghi. Trong khi ở lại quê nhà, đức Phật còn ngăn chặn được cuộc chiến tranh giữa người Sakia và người Côlia. Ngài một mình đi giữa những hàng quân của hai bộ lạc và giảng cho họ hiểu về sự vô lý của chiến tranh.

Các truyền thuyết còn kể lại rằng, một lần tại Sravasti, để chứng tỏ uy lực của mình đối với các giáo phái đối lập, đức Phật đã bay lên không trung tỏa hào quang rực rỡ muôn hồng nghìn tía và biến hóa diệu kỳ trước mặt những người thù địch. Một câu chuyện khác về đức Phật thật cảm động và đầy triết lý. Truyện kể rằng, lần đó, một người phụ nữ có con chết đã đến xin Phật làm cho đứa con của mình sống lại. Đức Phật nhận lời, nhưng đưa ra yêu cầu là người mẹ phải tìm được một nắm hạt cải của một gia đình bất kỳ nào đó nhưng phải là gia đình không hề có người chết. Người mẹ đi hết nhà này đến nhà khác mà không tìm thấy một nhà nào mà lại không hề có người chết. Cuối cùng, người mẹ kia hiểu rằng đau khổ và chết là sự tất yếu đối với mọi người và bà đã quy y theo đạo Phật. Trong suốt bốn mươi năm trời, mỗi năm tám tháng, trừ bốn tháng mùa mưa, Đức Phật đi khắp nơi truyền bá đạo pháp mới của mình cho mọi chúng sinh.

Đến năm 80 tuổi, biết mình tuổi cao, sức yếu, đức Phật cùng các môn đồ trở về chân Núi Himalaya nơi Ngài sinh ra và lớn lên. Trên đường, Phật đã chuẩn bị mọi thứ cho các môn đồ để họ có thể tự lập được sau khi Ngài nhập Niết bàn. Và, tại một nơi thuộc ngoại vi Thành phố Kushinagar, Phật đã ra đi. Câu nói cuối cùng của Phật là: *Hỡi các tỳ kheo, tất cả những gì đang tồn tại rồi sẽ qua đi. Vậy các người càng nên không ngừng gắng sức!*

Các truyền thuyết Phật giáo còn kể rằng: Sau khi Phật nhập Niết bàn, những môn đồ của Ngài tập hợp tại Ratjagriha, Thủ đô của Vương quốc Magatha. Trong cuộc kiết tập vĩ đại lần thứ nhất này, Upali một trong số môn đồ gần gũi nhất của Phật, thuật lại toàn bộ những điều mà Phật đã nói ra về việc tổ chức các tăng già để lập thành bộ *Luật* (Vinayapitaka) của Phật giáo. Cũng trong cuộc kiết tập đó, Ananđa, một môn đồ giỏi của Phật, đã tập hợp tất cả những lời dạy của Phật liên quan tới giáo lý và đạo đức thành bộ *Kinh* (Suttapitaka). Về sau, các Phật tử còn tổ chức ba cuộc kiết tập nữa để hoàn thiện toàn bộ cả ba bộ *Kinh,*

Luật, Luận được gọi chung là ***Tam Tạng Kinh***. Cứ sau mỗi lần kiết tập là Phật giáo lại thêm một bước hoàn thiện và thêm lan truyền sâu rộng không chỉ ở Ấn Độ mà còn ra cả các nước khác ở Châu Á.

Sở dĩ đạo Phật có một sức hút kỳ lạ đối với hầu hết các dân tộc ở Châu Á vì các giáo lý của Phật chủ yếu tập trung vào tư tưởng giải thoát cho mọi chúng sinh khỏi biển khổ của cuộc đời. Hòn đá tảng trong tư tưởng giải thoát của đạo Phật là khái niệm về *Tứ diệu đế* (Bốn chân lý diệu kỳ): *Khổ, Tập, Diệt, Đạo*. Theo quan niệm của *Tứ diệu đế*, cuộc sống của chúng sinh chủ yếu là khổ (*chân lý về khổ*); nguyên nhân của khổ là do chúng sinh bị ràng buộc quá nhiều vào những ham muốn bình thường (*chân lý về tập*); do đó muốn khỏi khổ, chúng sinh phải diệt trừ tận gốc các ham muốn thái quá (*chân lý về diệt*); để diệt được các ham muốn, chúng sinh phải thực hành *Đạo* (*chân lý về Đạo*).

Dần dần, theo thời gian, các vị cao tăng người Ấn Độ như Nagasena, Vasumitra, Ashvagôsha, Nagarjuna, Asana, Vasubanđu… đã phát triển các giáo lý của đạo Phật thành một học thuyết tôn giáo, triết học hoàn chỉnh. Rồi các Vua chúa người Ấn Độ như Asôka (Adục), Canishka, các nhà sư người Ấn Độ, Trung Quốc và các nước khác đã đem Phật giáo truyền bá ra khắp Châu Á. Nhờ thế mà ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cămpuchia, Sri Lanka, Mông Cổ… đã ra đời cả một nền văn hóa nghệ thuật Phật giáo độc đáo.

Suốt 25 Thế kỷ qua, đức Phật, người sáng lập ra đạo Phật, luôn được coi là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của nhân loại.

PGS. TS. **NGÔ VĂN DOANH**

3. MẶC TỬ (KHOẢNG 478 – 392 TR.CN)

Trong cuộc đấu tranh tư tưởng học thuật rộng lớn diễn ra ở thời Xuân Thu Chiến Quốc, Mặc Tử (tức Mặc Địch) và thuyết ***Kiêm Ái*** (Yêu thương rộng khắp) của ông đã có ảnh hưởng cực kỳ sâu rộng, đến nỗi Mạnh Tử – bậc Á Thánh của Nho gia đã từng phải phẫn uất lên án: *"Ta đâu có thích biện bác. Chỉ là bất đắc dĩ đó thôi… Cái học của Dương Chu, Mặc Địch đầy dẫy cả trong thiên hạ. Người trong thiên hạ không theo Dương thì theo Mặc. Dương Chu chủ trương thuyết vị ngã, như vậy là không có Vua; Mặc Địch chủ trương thuyết* ***Kiêm Ái****, như vậy là không có cha… Không có Vua, không có cha là loài cầm thú. Nếu học thuyết của Dương Chu, Mặc Địch không bị dập tắt thì đạo của Khổng Tử không thể sáng tỏ… Tà thuyết lừa người sẽ làm bại hoại nhân nghĩa. Nhân nghĩa đã bại hoại thì chẳng khác gì xua giống cầm thú ra ăn thịt người, rồi đến lượt người sẽ ăn thịt lẫn nhau. Ta sợ điều đó nên cố giữ lấy đạo của tiên Thánh, chống lại họ Dương, họ Mặc…" (****Mạnh Tử*** *- Đằng Văn công - Hạ).*



Mặc Tử.

Dương Chu là người chủ trương thuyết ***Vị ngã*** (vì mình) cực đoan, chỉ quan tâm đến bản thân mình, *"dù chỉ cần nhổ một sợi lông mà làm lợi cho cả thiên hạ cũng không làm"*; Mặc Địch thì ngược lại, đề cao thuyết ***Kiêm Ái****, "dù có phải mòn chân mỏi gối nhưng có lợi cho thiên hạ thì cũng vẫn cứ làm"* (***Mạnh Tử*** *– Tận tâm - Thượng*). Thuyết của Dương Chu tuy cũng có người noi theo nhưng ảnh hưởng không sâu rộng. Chính vì vậy, về thuyết của Dương Chu, nay chỉ còn thấy vài đoạn lẻ tẻ rời rạc ghi trong sách của các môn phái khác. Còn học thuyết của Mặc Địch thì ngay ở đương thời đã đủ sức kình địch với *"bách gia"*, kể cả Nho gia, và hoạt động cũng như ngôn luận của Mặc Địch cùng các môn đồ đối với chúng ta ngày nay vẫn còn sức hấp dẫn lôi cuốn.

Mặc Địch, được liệt vào hàng ngũ chư tử, nên cũng gọi là Mặc Tử, sinh vào khoảng năm 478 Tr.CN mất vào khoảng năm 392 Tr. CN[1], xứng đáng được coi là nhà tư tưởng lớn của Trung Quốc Cổ đại. Bản thân Mặc Địch vốn cũng là môn đồ của Nho gia nước Lỗ, sau lại trở thành người kịch liệt chống lại học thuyết Nho gia qua việc sáng lập một học phái riêng – học phái Mặc gia với rất đông môn đồ, có ảnh hưởng sâu rộng đương thời. Xuất thân từ hoàn cảnh nghèo hèn, Mặc Tử đã từng bị Vua Chúa và kẻ sỹ đương thời gọi là *"tiện nhân"* (Kẻ nghèo khổ không có địa vị trong xã hội).

Ông là người tài ba khéo léo, tương truyền ông đã chế ra chim gỗ bay được, lại giỏi về binh bị và là người có đầu óc thực tiễn. Học thuyết của ông về cơ bản tiêu biểu cho lợi ích của tầng lớp thợ thủ công, nông dân tự canh và thương nhân nhỏ thời cuối Xuân Thu đầu Chiến Quốc.

Trong học thuyết của Mặc Tử và phái Mặc gia sơ kỳ, mặt tiến bộ và mặt bảo thủ thường xen kẽ nhau. Nhìn chung có thể nói rằng, về mặt tư tưởng chính trị xã hội, những yếu tố tiến bộ chiếm một phần đáng kể, còn mặt Thế giới quan thì mang nặng màu sắc duy tâm thần bí. Như chúng ta đã biết, cuối Xuân Thu, xã hội Trung Quốc trải qua những biến động rất lớn. Giai cấp thống trị đương thời đã bộc

(1) Về năm sinh năm mất của Mặc Địch, có nhiều thuyết khác nhau, sai biệt tới hàng vài chục năm.

lộ rõ sự tha hóa và vai trò kìm hãm xã hội phát triển. Dân chúng lầm than, khổ sở điêu đứng dưới ách lao dịch, tô thuế nặng nề và chiến tranh kiêm tính diễn ra liên miên. Để *"cứu vớt thiên hạ"*, xuất phát từ lợi ích của các giai tầng tiểu tư hữu nói trên, về mặt chính trị, Mặc Tử cùng phái Mặc gia sơ kỳ nêu cao chủ trương *"thượng hiền"* (trọng dụng nhân tài); cho rằng tài năng và đạo đức là hai tiêu chuẩn chủ yếu cần phải dựa vào để lựa chọn người cai trị dân chúng, qua đó nhằm chống lại nền chuyên chính quý tộc và đường lối chính trị *"thân thân"* (chỉ tin cẩn người gần gũi cùng huyết thống dòng họ). Mặc Tử và phái Mặc gia sơ kỳ cho rằng dù là thợ thủ công, là nông dân, là những người bị coi là nghèo hèn; nhưng nếu có tài năng, đạo đức thì vẫn phải được trọng dụng. Họ chủ trương xóa bỏ ranh giới phân biệt *"quý tiện"* (sang hèn) mà giai cấp thống trị đương thời muốn coi là chân lý vĩnh cửu không bao giờ thay đổi. Chủ trương này ở thời bấy giờ có ý nghĩa tiến bộ rất lớn. Về mặt tư tưởng luân lý, Mặc Tử và phái Mặc gia sơ kỳ đề cao thuyết *"Kiêm ái"*, khuyên mọi người nên yêu thương rộng khắp, không phân biệt thân sơ xa gần, nên quan tâm chăm sóc người khác như quan tâm chăm sóc bản thân mình; như vậy sẽ xóa bỏ được mọi hiện tượng bất công, bất hợp lý trong xã hội; do đó sẽ diệt trừ được tận gốc mọi mầm mống gây nên sự rối loạn, đưa xã hội tới chỗ yên vui thái bình. *"Kiêm ái"* về thực chất là một điều không tưởng trong xã hội có giai cấp đương thời. Cho rằng mọi sự rối loạn, phi lý bất công trong xã hội đều là do từ chỗ *"không yêu thương lẫn nhau"* mà ra là một quan điểm thuần túy duy tâm. Chủ trương *"Kiêm ái"* trên những khía cạnh nhất định tuy có nhằm chống lại quan điểm tông pháp thế tộc, nhưng về mặt khách quan nó đã góp phần làm tê liệt ý chí đấu tranh của quần chúng lao khổ.

Mặc Tử còn đề xuất một chủ trương quan trọng khác nữa là *"phi công"* nhằm chống lại các cuộc chiến tranh thôn tính đang diễn ra rất ác liệt và thường xuyên ở thời bấy giờ. Mặc Tử không phải là người chán ghét chiến tranh nói chung. Ông đã cùng các môn đồ vượt đường xa ngàn dặm đến giúp nước Tống chống lại sự xâm lăng của nước Sở, với tinh thần quyết chiến, không ngần ngại trước bất cứ sự hy sinh nào, kể cả sự hy sinh tính mạng. Thiên Công Thâu sách ***Mặc Tử*** có đoạn chép: *"Công Thâu Bàn chế tạo cho nước Sở một khí cụ chiến trận gọi là "thang mây" (chuyên dùng để công thành), làm xong sẽ dùng để đánh nước Tống. Mặc Tử nghe tin, khởi hành từ nước Tề, đi liền mười ngày đêm đến Sinh Đô, vào gặp Công Thâu Bàn. Công Thâu Bàn hỏi: "Thầy đến đây có điều gì dạy bảo chăng?"*. Mặc Tử nói: *"Phương Bắc có kẻ làm nhục ta, nay muốn nhờ tay ông giết hắn đi!"*. Công Thâu Bàn nghe nói, có vẻ khó chịu lắm, Mặc Tử lại tiếp: *"Xin biếu ông ngàn vàng"*. Công Thâu Bàn nói: *"Tôi là người hành động theo chính nghĩa cho nên không thể (tùy tiện) giết người!"*.

Mặc Tử liền đứng dậy, vái hai vái mà nói rằng:

"Vậy tôi xin trình bày mấy ý kiến sau đây: Tôi ở Phương Bắc, nghe tin ông chế tạo được cái thang, sẽ đem dùng để tấn công nước Tống, vậy thì nước Tống có tội tình gì. Nước Sở, đất thì thừa mà dân thì thiếu. Nay giết cái đang thiếu để tranh lấy cái đã thừa, như vậy không thể cho là sáng suốt được. Nước Tống không có tội gì mà đem quân đánh, như vậy không thể coi là có đức nhân; ông biết việc đó là bất nhân nhưng vẫn không trình bày mọi lý lẽ để can ngăn Vua Sở, như vậy không thể coi là có đức trung; nếu đã can ngăn nhưng lại không can ngăn đến cùng, cho tới khi đạt được kết quả (Sở không đánh Tống nữa) mới thôi thì như vậy không thể coi là người kiên cường. Ông nói: Vì nghĩa nên không giết người tôi nhờ (ông giết), như vậy là vì nghĩa mà không giết một người nhưng lại giúp Sở đánh Tống để giết hại nhiều người, như vậy không thể được coi là người biết đúng sai, phải trái!".

Như vậy là Mặc Tử chỉ chống lại những cuộc chiến tranh phi nghĩa xâm lược, kiêm tính đất đai, tàn hại dân lành và ông sẵn sàng tham gia những cuộc chiến tranh chính nghĩa, có tính chất phòng vệ. Điều này được Mặc Tử trình bày rõ hơn trong thiên *Phi công* sách ***Mặc Tử***. Trong thiên luận thuyết này, ông nghiêm khắc lên án những kẻ phát động chiến tranh xâm lược và bọn *"quân tử"* cổ tình đổi trắng thay đen, đem ba tấc lưỡi và ngòi bút dơ bẩn ca tụng bọn ăn cướp nước người, coi chúng là bọn *"bất nhân, bất nghĩa"* lớn nhất. Thông cảm với những nỗi khổ cực của dân chúng, Mặc Tử còn đề xướng chủ trương *"tiết dụng"* (tiết kiệm trong chi dùng), *"tiết táng"* (tiết kiệm trong việc tang), *"phi nhạc"* (phản đối lạm dụng ca nhạc) mong muốn hạn chế sự xa xỉ lãng phí của bọn quý tộc, giảm nhẹ gánh nặng cho nhân dân.

Xã hội lý tưởng của Mặc Tử là một xã hội trong đó *"người đói có ăn, người rét có mặc, người khó nhọc được nghỉ ngơi"* và *"mọi người thương yêu nhau"*.

Tất cả những ước mơ đầy thiện chí đó trong hoàn cảnh đương thời đều chỉ là ảo tưởng, không có một chút cơ sở xã hội hiện thực nào, do đó tư tưởng Mặc gia chỉ được sôi nổi đón nhận một thời rồi bị đắm chìm trong quên lãng.

GS. **ĐẶNG ĐỨC SIÊU**

4. SOCRATES (469 - 399 TR.CN)

Socrates (Sôcrato) là nhà triết học lừng danh Hy Lạp Cổ đại, một trong những người khai sinh ra phép biện chứng với tư cách là phương pháp tìm tòi chân lý bằng con đường đặt ra những câu hỏi dẫn dắt mà người đời thường quen gọi là *phương pháp Socrates*.

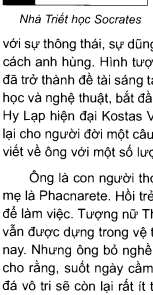

Nhà Triết học Socrates

Trong lịch sử triết học, hiếm có nhân vật nào được nhiều người truyền tụng như Socrates. Ngay ở thời Cổ đại, trong ý thức mọi người, ông đã trở thành biểu tượng của sự thông thái, của lý tưởng đạt chân lý cao hơn tính mạng. Trước mắt người đời, Socrates đồng nghĩa với sự thông thái, sự dũng cảm về tư tưởng và nhân cách anh hùng. Hình tượng nhà tư tưởng Socrates đã trở thành đề tài sáng tác của nhiều tác phẩm văn học và nghệ thuật, bắt đầu từ Plato[1] cho tới nhà văn Hy Lạp hiện đại Kostas Varnalis. Ông tuy không để lại cho người đời một câu một chữ, song hậu thế đã viết về ông với một số lượng tác phẩm khổng lồ...

Ông là con người thợ điêu khắc Sophroniscus, mẹ là Phacnarete. Hồi trẻ, ông đã từng cầm dao trổ để làm việc. Tượng nữ Thần Sarit do ông điêu khắc vẫn được dựng trong vệ thành cho mãi tới tận ngày nay. Nhưng ông bỏ nghề thủ công cha truyền. Ông cho rằng, suốt ngày cầm dao trổ bên những phiến đá vô tri sẽ còn lại rất ít thời gian để quan tâm đến những việc quốc gia đại sự. Ông quyết định đi theo con đường của các nhà hiền triết.

Các học trò của ông đã kể về ông như sau: *"Những người lần đầu tiên gặp Socrates khó có thể tin rằng ông già khoác chiếc áo ngoài rách nát, chân không giày dép kia lại là nhà triết học danh tiếng. Nhìn bề ngoài ông giống như pho tượng bụng to, trán hói, mũi hếch thường gặp trong mỗi gia đình".*

Có lần, một người bạn ông đến ngôi đền thờ Thần Mặt trời Apollon ở Delphes hỏi một nhà nữ tiên tri rằng: *"Trên Thế giới liệu có người nào thông thái hơn Socrates không?"*. Bà ta trả lời rằng *"Không!"*.

Người ta đem chuyện này kể lại cho Socrates nghe.

Nghe xong, Socrates kinh ngạc và bối rối thực sự.

- Bà ấy nói sao? Ta thực quả không phải là kẻ có học thức. Ta chỉ biết mỗi một điều rằng, ta chẳng hiểu biết gì cả. Và cuối cùng, ông quyết định đi chu du Thế giới, tìm người có học thức chân chính.

Từ chỗ nhà chính trị, Socrates chạy đến chỗ nhà thơ; từ chỗ nhà thơ ông chạy đến chỗ họa sỹ. Nhưng đến đâu ông cũng chỉ thấy cùng một chuyện: Ai ai cũng chỉ tinh thông công việc của mình. Người thì biết diễn thuyết trong hội nghị nhân dân người thì làm thơ tuyệt hay, người là nhà điêu khắc tài hoa. Nhưng sau khi mỗi người đã nắm được một nghề chuyên môn của mình rồi thì họ tự cho rằng, trong các lĩnh vực khác, mình cũng là người có học thức. Chính điều này đã cản trở họ trở thành người có học thức chân chính.

Socrates cứ đi đi lại lại trên đường phố Athènes như thế, thử thách và phỏng vấn mọi người, tìm kiếm người có học thức chân chính.

Sau đấy, Socrates tiến vào trường đấu. Tại đây các thanh niên đang tập thể thao. Họ vui vẻ đón tiếp bạn già. Socrates ngồi trên ghế, các thanh niên vòng trong vòng ngoài vây quanh ông. Cuộc đàm đạo bắt đầu. Qua các buổi đàm đạo này, ông đã dạy học trò cách thức tìm tòi chân lý, đi từ cái riêng tới cái chung; rồi lại từ cái chung tới cái riêng. Trong quá trình đàm đạo, bằng một loạt câu hỏi nhất quán, Socrates đã dẫn dắt học trò tìm thấy mâu thuẫn trong tư tưởng của mình. Theo ông, thấy được mâu thuẫn sẽ loại trừ được sự hiểu biết giả dối, đồng thời thôi thúc con người tiếp tục đi sâu kiếm tìm chân lý. Ông cho rằng, chẳng có ai nguyện làm kẻ độc ác, sở dĩ có những hành động xấu xa chẳng qua chỉ vì người ta không hiểu biết...

Socrates lang thang suốt ngày trên khắp các nẻo đường và nói với mỗi người rằng:

- Thưa quý ngài đáng kính! Là công dân Thành Athènes, thành phố vĩ đại và quang vinh nhờ trí tuệ và sức mạnh của mình, quý ngài đã không tiếc công chạy ngược chạy xuôi hối hả suốt ngày, nhưng để làm giàu tri thức, chân lý và tinh thần thì quý ngài lại chẳng hề chạy ngược chạy xuôi và chẳng chút băn khoăn.

Nhiều người không muốn nghe Socrates, vậy mà ông vẫn cứ nói mãi không thôi; ông cho rằng, luôn luôn quấy rối mọi người, thức tỉnh những lương tâm đang ngủ, đó là nhiệm vụ của ông.

Ông nói:

- Anh hãy suy nghĩ về tâm hồn của anh, anh hãy hiểu biết bản thân anh. Anh hãy suy nghĩ dù chỉ là một lần, về mình chứ không phải về những cái của mình, về bản thân thành phố chứ không phải những cái của thành phố...

Socrates chế giễu các nhà Bác học. Ông nói, bọn họ chỉ suốt ngày cãi vã, người thì cảm thấy Vũ trụ là đơn nhất, người thì cảm thấy sự biến đổi ở Vũ

(1) Trong tập sách này có tác giả viết về Platon, chúng tôi đều giữ nguyên cả hai cách viết đó. BT.

trụ là vô tận. Người thì quả quyết tất cả đã sinh ra rồi sẽ bị tiêu diệt; người thì nói bất kỳ lúc nào, bất kỳ cái gì cũng đều không thể sản sinh ra, cũng đều không thể tiêu diệt được. Bọn họ muốn hiểu thấu các hiện tượng tự nhiên. Nhưng khi cần đến gió và mưa, liệu có thể gọi được gió và mưa không? Con người không thể hiểu được những sự việc của Thần linh. Vậy cần nghiên cứu cái gì? Cần nghiên cứu những sự việc của chính con người chứ không phải các sự việc của Thần linh, cần nghiên cứu tâm hồn của con người chứ không phải thiên nhiên. Hãy nhận thức bản thân mình! Chỉ những kiến thức như vậy mới đem lại lợi ích cho con người.

Nhận thức sự ngụy hại về học thuyết của ông, các bạo chúa cấm chỉ không cho Socrates nói chuyện với thanh niên. Vì ông đã dạy thanh niên khinh mạn chế độ hiện hành. Ông ta còn nguy hiểm hơn cả những bọn giết người cướp của. Vũ khí của bọn giết người cướp của là đao kiếm, nhưng vũ khí của ông còn sắc bén hơn. Ông hoàn toàn nắm vững phép biện chứng, nghệ thuật khuyên răn và nghệ thuật phân biệt khái niệm.

Theo luật pháp thì không thể trực tiếp kết tội Socrates, thế là bọn họ quy tội khác cho ông: Nói ông đầu độc thanh niên và ông tạo ra những vị Thần mới.

Cuối cùng, Socrates bị đưa ra tòa.

Trước vành móng ngựa, Socrates dõng dạc tuyên bố:

- Các ngươi bảo ta yên lặng ư? Ta đâu có làm được chuyện ấy. Đối với ta, hạnh phúc lớn nhất của con người là hàng ngày bàn luận về đạo đức, ngẫm mình và ngẫm người. Nếu không làm như thế, cuộc sống sẽ không phải là cuộc sống!

Các quan tòa bàn bạc. Bản án được tuyên bố. Socrates bị kết án tử hình. Ông nói câu cuối cùng:

- Cái chết đã đuổi kịp tấm thân già nua, chậm chạp của ta… và cũng đã đến lúc cần đi: Ta đi đến cái chết, còn các ngươi đi đến sự sống.

Socrates bị giam trong ngục thất. Bạn bè và học trò của ông đều ngạc nhiên tại sao trong pháp đình ông không tự bào chữa cho mình. Khi hỏi tại sao ông lại làm như thế, ông trả lời:

- Ta chết là thượng sách!

Ngày xử tử đã đến. Socrates đàm luận lần cuối cùng với bạn bè và các môn sinh tụ tập ở cạnh giường ông. Ông nói với họ về cái chết và bất tử. Dù cho số phận của tinh thần như thế nào, dù cho nó tiêu tan sau khi cơ thể đã chết hoặc nó vẫn tiếp tục sinh tồn, Socrates vẫn dũng cảm đợi chờ cái chết. Ông nói:

- Nếu thuốc độc đã sẵn, hãy mang lại đây cho ta!.

Một người tay bưng chén thuốc độc bước vào.

Socrates đỡ lấy chén thuốc độc, đưa lên miệng…

Tay ông không run, mặt ông không hề biến sắc. Ông vẫn sáng suốt và tươi tỉnh như mọi ngày.

Trong đám học trò, một người ít tuổi nhất không cầm được nước mắt. Anh ta lấy vạt áo che mặt. Và, những người khác cũng nước mắt đầm đìa.

Socrates nói:

- Ô, những con người kỳ lạ, làm gì vậy các con! Người sắp chết cần được nghe những lời tốt đẹp, các con hãy yên lặng một chút nào!

Khi thuốc độc ngấm đến tim, ông nói: *"Thôi, ta đi đây!"*.

Và ông dặn lại: *"Nhớ trả lễ thầy thuốc chữa bệnh và thuốc độc Asclepios một con gà trống đấy nhé!"*.

Trong khoảnh khắc, mắt ông đờ ra, môi ông bất động…

Đó cũng là lời trối trăng cuối cùng của ông.

5. PLATON (427 – 347 TR. CN)[1]

Giấc mộng *"con thiên nga"* của Socrates

Tương truyền năm 12 tuổi, Ariston thầy dạy trường thể dục Palaestra, thấy cậu có vầng trán rộng, thân thể cường tráng nên đặt cho cái tên Plato, tiếng Hy Lạp có nghĩa là *"cao rộng"*, *"hùng tráng"*. Nào ngờ về sau cái tên ấy lại trở thành tên chính thức.

Vốn xuất thân từ gia đình quý tộc truyền thống Athènes, ngay từ nhỏ, Plato đã được hưởng một nền giáo dục khá toàn diện. Chàng thiếu niên Plato phong nhã, tài hoa, cậu yêu hội họa, làm thơ, soạn kịch và diễn kịch, chỉ huy đội hợp xướng. Cậu ham thích thể dục, đã từng nhiều lần tham gia thi đấu trong các đại hội điền kinh. Văn tài của Plato đặc biệt xuất chúng. Nhiều áng văn dưới hình thức đối thoại của Plato chẳng những là danh tác triết học, mà còn là những kiệt tác văn chương. Nhiều vần thơ xuất chúng của Plato vẫn được truyền tụng tới ngày nay…

Thế nhưng, cuối cùng Plato không trở thành nhà thơ, mà lại đi theo con đường của các nhà hiền triết.

Số là trong một cuộc thi sáng tác và trình diễn bi kịch, được nghe nhà triết học lừng danh Socrates thuyết giảng, lời nhà triết học lúc hùng biện lúc bi tráng, lúc sâu lắng như thần hiệp cuốn hút tâm trí

(1). Plato: Chữ Pháp là Platon (Platông).

chàng trai trẻ; Plato thay đổi chủ định, liền đem vở bi kịch đó cùng những thi phẩm khác dâng tặng cho Thần lửa, để bước sang con đường dõi nhìn và kiếm tìm chân lý. Nhìn những tác phẩm của mình cháy bừng trong đống lửa, Plato thốt lên:

Này hỡi Thần lửa Hephaistos!

Plato này xin cầu viện đến ngài.



Thầy và trò Plato - Aristotle.

Ít ngày sau, giữa một ngày Thu nắng đẹp, một người đứng tuổi dẫn một trang anh tuấn đến tư dinh nhà triết học. Đó là chàng trai trẻ Plato vừa hai mươi tuổi và ông chủ dượng. Nhìn chàng trai văn nhã, đường chính, mi thanh mục tú, cả sắc diện toát lên một thứ ánh sáng trí tuệ ngời ngời, Socrates khắp khởi mừng thầm, chậm rãi kể với ông chủ dượng: *"Đêm qua ta nằm mơ, thấy một con thiên nga bé bỏng bay tới, đậu trên đầu gối. Con thiên nga này hãy còn non nớt, lông cánh còn chưa mọc đủ. Nhưng sau khi đậu xuống đầu gối ta, lông mọc rất nhanh, cánh trải dài cứng cáp. Sau đó, thiên nga vỗ cánh tung bay, trời cao lồng lộng, tiếng hát của nó từ tầng mây vọng lại trong vắt du dương... Hôm nay các người tới đây, giấc mơ của ta quả là linh ứng. Con Thiên nga ấy chính là Plato...".*

Plato trung thực cấp sách theo thầy suốt 8 năm ròng, hấp thụ tất cả tinh hoa triết học của thầy. Thường thì sau lúc gặp thầy, về nhà, Plato liền lấy một cái que nhọn làm bút và bản sáp. Chàng cố nhớ và ghi lại từng câu, từng chữ cuộc đàm thoại với Socrates.

Nhưng, ngoài những lời đàm đạo ra, chàng còn ghi vào nhiều câu có thể nói thêm và các câu theo ý chàng, có thể làm nổi bật thực chất của cuộc tranh cãi. Bản ghi chép của cậu học trò giờ đây biến thành các cảnh và những cuộc đối thoại sinh động.

Socrates là nhà tư tưởng uyên thâm, triết lý cao siêu, là người khai sơn phá thạch trong lịch sử văn hóa, tư tưởng Hy Lạp Cổ đại. Nhưng Socrates chỉ chú tâm tranh biện, không để ý trước tác, không hề lưu lại cho người đời sau một chữ, một dòng! May mắn thay, những suy ngẫm, các cuộc tranh biện, các lời thuyết giảng của thầy được Plato ghi chép tỷ mỷ trên bản sáp, trên giấy da dê. Có thể nói không có Plato sẽ không có Socrates. Chính *"con thiên nga"* Plato đã làm cho người thầy Socrates lưu danh thiên cổ.

Các nhà triết học sau này, khi nghiên cứu nền triết học Tây phương Cổ đại, đều thống nhất nhận định: *"Người kế thừa Socrates duy nhất chính là Plato".*

Trong thế giới u linh

Sau khi thầy học Socrates bị xử uống thuốc độc chết, để tránh liên lụy, Plato trốn khỏi thành phố quê hương Athènes của mình.

Ông chạy đến Megara.

Ở nơi rất xa quê hương, ông lại tiếp tục cầm bản sáp. Ông cố nhớ lại những ngày cuối cùng của người thầy, nhớ lại buổi nói chuyện của thầy với các môn sinh ở trong ngục thất.

Ông đi đây đi đó, xem xét, nghe ngóng, nói chuyện với mọi người. Thế nhưng tâm trí ông không ở đó, cái nhìn u uẩn bên trong, tựa hồ như ông vẫn đang tiếp tục nói chuyện với thầy.

Plato cảm thấy ông thầy tuy đã chết nhưng thực ra vẫn như đang sống, sống trong tâm tưởng các môn sinh; còn người sống tất cả đều là ảo ảnh...

Trước mắt Plato, mộng ảo và sự thật cứ luân phiên đổi chỗ cho nhau như thế.

Ông đi chu du hết thành phố này đến thành phố khác, hết nước này đến nước nọ. Ông nói chuyện với các nhà Bác học, ông nghiên cứu chế độ của các nước và đời sống của các dân tộc. Ông đi tìm một Quốc gia ở đó mọi người sống theo chính nghĩa.

Từ Hy Lạp, Plato vượt biển sang Ai Cập. Từ Ai Cập ông lại đi Sicilia và Italia. Tới đâu ông cũng rút tỉa từ những điều mắt thấy tai nghe, từ các nhà hiền triết có tư tưởng gần với quan niệm của mình.

Học thuyết cho rằng, Thế giới mà mọi người nhìn thấy không phải là thế giới chân thực, mà là Thế giới hư ảo, và Thế giới chí cao chỉ có thể nhìn thấy được bằng sự quan sát của trí tuệ, đã cổ vũ và an ủi ông.

Nhưng làm thế nào vươn đến cái Thế giới *"lý tưởng"* ấy? Plato nhớ rất rõ những cuộc đàm đạo với người thầy đã chết. Socrates đã nhiều lần giúp ông từ quan sát vật chất tiến đến quan niệm.

Bây giờ trò lại leo lên bậc thang vô hình ấy.

Ông nhìn thấy cây cối xung quanh: Cây sồi, cây nguyệt quế, cây ngô đồng... Thế là từ các cây ấy ông tiến đến ý niệm về cây. Các cây ấy không phải là tồn tại vĩnh hằng: Bão táp có thể quật đổ chúng, con người có thể đốn gẫy chúng. Ngay đến cây sồi rắn chắc, trong một thời gian nào đó, cũng sẽ chết khô rồi mục nát. Nhưng ý niệm về cây thì không thể nào tổn hại, cũng không thể nào mục nát được. Hình tam giác vẽ trên cát có thể xóa đi được, nhưng ý niệm về hình tam giác thì vẫn còn.

Thời gian không chi phối được ý niệm. Thời gian có thể cuốn theo tất cả những gì chúng ta nhìn thấy xung quanh, nhưng ý niệm thì vẫn còn. Ý niệm ở ngoài không gian và thời gian...

Plato sáng tạo trong trí tưởng tượng của mình một vương quốc ý niệm ảo huyền. Ở đó, không có màu sắc, không có hình tượng, không có bất cứ cái gì có thể nhìn thấy hoặc sờ thấy được. Ở đấy, tinh thần quan sát một cách thụ động những ý niệm tối cao như chân lý, hạnh phúc và chính nghĩa. Nơi đây là xứ sở của chân lý vĩnh hằng và bất hủ. Còn cái Thế giới mà chúng ta nhìn thấy kia chẳng qua chỉ là sự phản ánh lờ mờ cái thế giới không nhìn thấy ấy. Đối với Plato, khái niệm trừu tượng là một thực thể bất hủ, tách rời vật chất, tồn tại trong một thế giới khác. Ông cho rằng, ngoài cây và đá ra, ở một nơi nào đó còn có *"cái cây ý niệm"* và *"hòn đá ý niệm"*…

Và, Plato cứ sống cuộc sống song trùng như thế, cho mộng là hiện thực, cho hiện thực là mộng. Ông chăm chú quan sát tỷ mỷ tâm hồn mình. Ông nhìn thấy khái niệm về vật và khái niệm về khái niệm nảy sinh trong tâm hồn như thế nào. Cả hai thế giới đó cùng với tiếng động, màu sắc, hình dạng của nó phản ánh trong tâm hồn ông. Ông cảm thấy phản ánh đó mới là thế giới chân thực. Ông giống như người nhìn xuống nước liền thốt lên rằng: *"Nhìn kìa, cây sồi ở dưới nước kia mới là cây sồi thật. Còn cây sồi mọc trên bờ kia chỉ là phản ánh của cây sồi dưới nước mà thôi"*…

Plato không giống các nhà ẩn sỹ, muốn xa lánh cuộc đời. Ông muốn thay đổi theo ý mình, không những trong tưởng tượng mà cả trong thực tế cái thế giới mà chính ông cho là hư ảo.

Ông đến Sicilia, đến Syracuse, đến yết kiến tên bạo Chúa Dionysios, hy vọng dựa vào sự giúp đỡ của y để xây dựng một Quốc gia, ở đó chính quyền và khoa học thuộc về một số ít người *"ưu tú"* nhất, tức thuộc về các nhà triết học.

Nhưng bạo Chúa hoàn toàn không muốn chia sẻ chính quyền với các nhà triết học.

Tai họa giáng xuống đầu Plato. Bạo Chúa ra lệnh bán ông sang Đảo Egina làm nô lệ…

Thật chẳng ai ngờ, người dòng dõi quý tộc, kẻ bảo vệ chế độ nô lệ, tự mình lại trở thành nô lệ. Bạn bè ông tốn biết bao tâm lực và tiền của mới chuộc được ông về…

"Không hiểu hình học xin đừng vào!"

Sau khi thoát khỏi cảnh bị bán làm nô lệ, Plato trở về quê hương Athènes mở trường giáo dục thanh niên.

Khác với Socrates khi nói chuyện với môn sinh giữa nơi kẻ chợ ồn ào, Plato nói chuyện trong một vườn hoa vắng lặng rợp bóng cây, bên cạnh tượng Anh hùng Thần thoại Academus. Ngày nay, rất ít người biết Academus nổi tiếng vì những sự tích gì; nhưng danh từ Academy – Viện Hàn lâm – thì không bị lãng quên. Cho mãi tới ngày nay, với chúng ta, danh từ ấy vẫn nhắc đến cái ý nghiên cứu học thuật.

Plato sai khắc ở cửa Viện Hàn lâm hàng chữ *"Không hiểu hình học xin đừng vào!"*

Toán học chuẩn bị cho học trò quan sát các số, quan sát ý niệm. Quả vậy, quan sát những ý niệm, những khái niệm tách rời sự vật không phải là chuyện dễ. Ngay chính bản thân Plato cũng không thể suy nghĩ tách rời những hình tượng nhìn thấy và sờ thấy được.

Trong Viện Hàn lâm, ngoài Plato còn có bạn hữu và các học trò của ông đứng lên thuyết lý. Học trò phải học bốn khoa học: Toán học, Thiên văn học, Âm nhạc và phép biện chứng. Plato luôn xem các môn sinh là những người kế tục sự nghiệp của mình…

Trong khu rừng vắng lặng của Viện Hàn lâm, dưới bóng cây ngô đồng, các môn sinh vây quanh ông. Ông giảng giải cho họ về Thần sáng tạo đã tạo ra thế giới và chỉ nó có tinh thần. Thế giới sản sinh ra giống như một sinh vật được phú cả tinh thần lẫn trí lực.

Mỗi ngôi sao, mỗi Hành tinh đều có tinh thần. Mặt trời, Mặt trăng, các vì sao đều là những vị thần nhìn thấy được. Chúng chuyển động vì chúng sống, vì chúng có tinh thần. Cây cỏ và động vật cũng có tinh thần.

Đấng sáng tạo là toàn thiện và toàn mỹ, bởi vậy đã tạo ra Thế giới tuyệt mỹ.

- Nếu vậy thì tại sao trên thế gian này đầy rẫy những điều tà ác? – Các học trò hỏi lại.

- Bởi vì, - Plato trả lời – *Cái thế giới mà chúng ta nhìn thấy chỉ là cái bóng của thế giới tinh thần tuyệt mỹ. Nếu các trò ngồi dưới một cái hầm, xoay lưng về phía ánh sáng, lúc ấy trên tường trước mặt các trò chỉ có những cái bóng của vật thể, chứ không phải bản thân vật thể. Các trò chỉ nghe thấy tiếng vọng mà không nghe thấy âm thanh. Bây giờ các trò hãy quay lại nhìn xem, hãy bước ra khỏi hầm theo cái sườn dốc nhỏ hẹp và hiểm trở, các trò sẽ nhìn thấy bầu trời, sẽ nhìn thấy Mặt trời…*

Linh hồn những người sống hiền lành, lương thiện sẽ được lên trên trời và sẽ nhận được ở đó những phần thưởng xứng đáng. Chính vì vậy, mỗi người cần phải cố gắng sống cho mình, miễn là lương thiện. Phần thưởng thật là cao, hy vọng thật là vĩ đại…

Plato đã nói như vậy. Nghe lời thầy, các môn sinh suốt ngày nằm mộng, không còn nhìn thấy cuộc sống thực tế vĩ đại đang diễn ra trước mắt và, giờ

đây, cũng giống như thầy, họ suốt ngày đắm chìm trong thế giới linh hồn hư ảo, nhưng lại quả quyết rằng đó mới là thế giới chân chính.

Thế là, chính cũng từ thời đại Plato, trong triết học bắt đầu cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật. Cuộc đấu tranh này tiếp diễn mãi tới tận ngày nay…

* * *

Cuộc đời Plato là cuộc đời của một nhà Bác học quên mình. Suốt đời ông nghiên cứu học thuật miệt mài, viết sách và dạy học không biết mệt. Ông để lại một số lượng tác phẩm đồ sộ. Trong số những tác phẩm ấy có 35 thiên đối thoại, 13 phong thư và một tập *"định nghĩa"*. Con đường phát triển tư tưởng của Plato hầu như được trình bày tập trung trong các thiên đối thoại. Hầu hết di sản tư tưởng của Plato đều được bảo tồn hoàn chỉnh. Đó là trường hợp hiếm có trong lịch sử văn hóa Cổ Hy Lạp. Nhà triết học nổi tiếng Đức W.F.Hégel gọi ông là *"Người thầy của nhân loại"*. Song cũng có người xem ông là *"Kẻ tử thù của chủ nghĩa duy vật và khoa học"*. Nhưng dẫu sao ông vẫn là *"linh hồn của nền văn hóa Cổ Hy Lạp"*, là tinh anh của thời đại, là người thầy kiệt xuất của nhà triết học vĩ đại Aristotle…

Ông mất năm 347 Tr. CN hưởng thọ 80 tuổi. Đông đảo môn sinh đã đến viếng và đưa tiễn ông về nơi an nghỉ cuối cùng. Trong bản *Di chúc* của ông có điều mục: *"Không được bán hoặc chuyển nhượng trường sở, nhà ở đất đai của Viện Hàn Lâm"*.

Sau này, nhà lịch sử Cổ Hy Lạp Diogenes Laertius đã khắc trên mộ chí Plato những dòng chữ xúc động sau:

"Nếu như Thần Mặt trời không cho Plato sinh ra ở Hy Lạp thì làm sao ông có thể dùng chữ nghĩa cứu chữa tâm linh mọi người? Giống như Thần Y học Asclépeos, con của Thần Mặt trời, cứu chữa cơ thể con người, Plato cứu chữa linh hồn bất tử của mọi người!".

Phương thuốc mà Plato dùng để cứu chữa linh hồn không phải cái gì khác ngoài hệ thống tư tưởng duy tâm khách quan, mà trước hết là học thuyết triết học về thế giới *"ý niệm"* của ông.

6 . ARISTOTLE (384 - 322 TR. CN) - NHÀ TƯ TƯỞNG VĨ ĐẠI NHẤT CỦA THẾ GIỚI CỔ ĐẠI

Plato thật đáng quý nhưng chân lý còn đáng quý hơn

Trong số học trò của Plato có một người không chịu nhắm mắt nghe theo thầy, thường hay nêu ra những thắc mắc làm cho thầy phải lâm vào thế bí. Cậu đã từng hỏi Plato rất nhiều lần: *"Hình dạng sao lại có thể tồn tại tách rời khỏi vật thể?"*.



Nhà tư tưởng Aristotle.

Người học trò đó chính là Aristotle, sinh vào năm 384 Tr. CN tại Stagira, một thành phố Hy Lạp ở trên bờ Đông Bắc Biển Egée. Plato rất mực ca ngợi người học trò tài hoa có dáng người cao gầy, đầu óc thông tuệ, tư duy sắc nhạy và ham tranh luận ấy. Ông gọi Aristotle là *"nous"* của Viện Hàn lâm. Theo tiếng Hy Lạp, *"nous"* có nghĩa là *"linh hồn"*, *"tinh thần"*, *"lý trí"*, *"hạt nhân"*… Plato còn cho đề ở cửa phòng Aristotle hàng chữ *"Phòng của con người thiên kinh vạn quyền"*. Nhận xét về người học trò lỗi lạc này, Plato đã có lần nói: *"Đối với các trò khác thì cần cái đinh thúc ngựa, còn đối với Aristotle thì phải chắc tay cương!"*.

Thật vậy, vốn là con thầy thuốc Nicomachus, đã từng được nhiều lần theo cha đi thăm khám các bệnh nhân, chàng rất khó tin rằng tinh thần có thể tồn tại tách rời thể xác. Nhờ cha, chàng biết được rằng, cái nóng của máu từ tim chảy ra; chính sức nóng này duy trì sự sống, như thế có nghĩa là sức nóng duy trì tinh thần của sinh vật. Chàng không tài nào hiểu được vì sao đá, lửa, không khí lại có thể có tinh thần!

Cây cỏ hoa còn có thể có tinh thần thực vật hạ đẳng, tinh thần này không hiểu biết gì hết, không cảm thấy gì hết nhưng dẫu sao nó cũng đã duy trì sự sống của cây cỏ, đã thúc đẩy cây cỏ phát triển, kích thích hạt giống chín già ở trong quả và từ hạt giống này, những cây mới mọc ra. Nhưng đã thì quyết không sống, nó không hút nhựa đất và không sinh con đẻ cái, đời nọ tiếp nối đời kia…

Chàng đã sống nhiều năm trong Viện Hàn lâm. Chàng tôn kính người thầy đã dạy mình biết hỏi và trả lời, qua tranh luận rút ra chân lý, từ vật thể đến khái niệm. Và thầy cũng yêu quý, khen ngợi hết lời người học trò xuất sắc. Thế nhưng, khi thầy dẫn dắt trò vào thế giới thần thoại, hư ảo, có tinh thần mà không có thể xác, có khái niệm về sự vật mà không có bản thân sự vật đó, thì trò khăng khăng phản kháng và cự tuyệt.

Trong tác phẩm ***Phép siêu hình***, Aristotle phê phán: *"Hình dạng liệu có ích gì đối với những cái vĩnh hằng có thể cảm giác được, những cái có sinh và có hủy? Hình dạng vốn đã không phải là nguyên nhân của sự vận động của chúng, mà cũng chẳng phải là nguyên nhân của sự biến đổi của chúng. Hình dạng*

chẳng giúp gì cho sự nhận thức sự vật cũng như sự tồn tại của sự vật cả".

Vào Viện Hàn lâm năm mới 17 tuổi, sau 18 năm theo học Plato, giờ đây Aristotle rời Viện Hàn lâm đi theo con đường của mình.

Aristotle hiểu rất rõ ràng, không thể nhắm mắt chỉ dựa vào lý trí để nhận thức Thế giới. Muốn nhận thức cần phải nhìn, phải nghe, phải cảm giác. Người không biết cảm giác thì không nhận thức được gì hết, không hiểu biết gì hết. Aristotle đến bên lò của người thợ đúc, đến cạnh bàn chuốt của người thợ gốm, đến sau khung cửi của người thợ dệt…

Rõ ràng, đúc tượng tất phải có đồng, làm cốc chén ắt phải có bạc, nung bình lọ làm sao thiếu được đất sét và than, dệt vải tránh sao khỏi dùng đến đay gai…

Tất cả, tất cả đều do vật chất tạo thành. Không có vật chất không thể nào có các vật được. Vạn vật đều do vật chất sinh ra và sau khi hủy diệt lại biến thành vật khác.

Hầu như toàn bộ ***Phép siêu hình*** Aristotle dành để phê phán học thuyết của Plato. Trong chương một, khi phê phán, Aristotle còn dùng đại từ *"Chúng tôi"*, xem mình như một thành viên trong học phái Plato, nhưng tới chương mười ba thì chuyển sang dùng đại từ *"Họ"* tức là đã đứng hẳn trên lập trường đối địch với phái Plato.

Aristotle thường hay nhắc đi nhắc lại: *"Đối với ta, Plato thật đáng quý, nhưng chân lý còn đáng quý hơn!"*

Người thầy thiên nhiên của nhà hiền triết

Ham hiểu biết - đó là bản tính của con người. Điều đó càng đúng đối với trường hợp Aristotle. Trái ngược với những người trong học phái Plato đặt ý niệm, tinh thần, linh hồn lên hàng đầu, Aristotle đặt vật chất lên hàng đầu. Nhưng ông không dừng lại ở đó, ông muốn đi sâu tìm hiểu nguyên nhân của những sự việc xảy ra. Bởi lẽ, theo ông, khoa học chính là những tri thức về nguyên nhân.

Aristotle - con người tài trí nhờ đào sâu suy nghĩ trong nhiều năm ròng đã ra đồng, vào rừng để nhìn, nghe và cảm giác. Đôi mắt ấy đã nhìn lâu vào sách trở nên thông minh hơn. Đôi mắt ấy bây giờ nhìn thấy những cái trước kia không nhìn thấy.

Aristotle đi đi lại lại trên các luống cày, ông nhìn thấy người nông phu đã gieo hạt giống vào trong đất ẩm như thế nào. Và ông cũng nhìn thấy trong tổ chim, những con chim non, con nọ tiếp con kia, đã mổ thủng vỏ trứng rồi thò cái đầu có cái mỏ há to háu đói ra sao. Thế là ông nghĩ, trong trứng cũng có một sức mạnh tự động nào đó đã sáng tạo ra chú chim non. Muốn có sức mạnh này, chỉ cần chim mẹ lấy tấm thân xù lông ấm áp của mình ấp lên trên trứng là được. Và một lần nữa, lối suy nghĩ quen thuộc lại dẫn đưa ý nghĩ của Aristotle đi từ cái riêng tới cái chung, từ hạt giống tới toàn bộ giới tự nhiên.

Vậy mục đích của giới tự nhiên là gì?

Aristotle quan sát rễ cây và nghĩ rằng, rễ cây cũng tương tự như những cái miệng của động vật. Ông đi trên bờ biển và dừng bước bên những mẻ lưới đầy cá. Cá chẳng hề giống thú rừng chút nào! Nhưng cá cũng thở. Cá có mang thay cho phổi. Xương cá cũng tựa như xương của chúng ta. Cá tuy không có tai nhưng vẫn nghe được. Aristotle thường dùng dao con mổ xẻ cơ thể của bất cứ con vật nào tìm được để nghiên cứu tim, gan, phổi và lá lách của chúng. Ông muốn căn cứ vào ruột gan của động vật để phán đoán về cấu tạo của cơ thể con người, bởi lẽ thời ấy mổ xác người bị xem là tội ác.

Khi so sánh các động vật, ông thấy có thể xếp chúng theo những nấc trên một bậc thang, từ những động vật rất thấp như loài thân mềm, sao biển, hải miên cho tới những con thú bốn chân có lông mao. Cao hơn nữa là loài khỉ. Mặt khỉ giống như mặt người, tay khỉ cũng hệt như tay người. Con người đứng cao hơn hết thảy, có và cây cối thấp hơn tất cả các động vật. Thấp nhất là đá, đất sét và đất.

Aristotle nhìn thấy các nấc thang mà sinh vật tiến triển từ thấp đến cao. Càng lên cao, vật chất càng phức tạp, càng nóng hơn, càng linh hoạt hơn, càng có trí tuệ, càng có ý thức.

Giới tự nhiên sáng tạo ra muôn vật liên tục và không mệt mỏi. Mỗi một sáng tạo mới của tự nhiên lại hoàn chỉnh hơn so với trước. Rồi Aristotle dùng sợi dây xích kiên cố nối liền cái sống với cái chết: Đất - cây cỏ - động vật - con người.

Và khi muốn đi sâu hơn nữa, ông lại đề ra cho người thầy thiên nhiên của mình một câu hỏi mới: Vậy đất là gì? Nước, không khí và lửa mà ta nhìn thấy xung quanh là gì vậy? Chúng tồn tại riêng rẽ hay có liên hệ với nhau?

Ông suy nghĩ về gió và mây, về mưa và tuyết, về sấm và đá.

Khi dạo chơi trong thành phố, ông dừng bước trước cửa lò rèn mù khói. Ông nhìn thấy lửa đã biến quặng thành kim loại óng ánh, ngân vang như thế nào.

Thế là, ông nghĩ rằng đất đã đẻ ra quặng. Như thế có nghĩa là kim loại cũng do đất mẹ sinh ra.

Nhìn người nô lệ tưới nước vào lửa, Aristotle chú ý quan sát từng cuộn, từng cuộn hơi nước trông tựa những đám mây màu trắng bốc lên trời. Ông nhớ lại nước mưa cũng chính những đám mây trắng đó rơi xuống đất.

Và, các vật đã từ vật này biến thành vật khác như thế đấy. Cái mới không phải đơn giản do cái cũ tạo thành, mà do cái cũ đẻ ra. Cái chết của nước chính là sự sinh của hơi nước.

Thế là trước mắt Aristotle hiện ra sợi dây chuyền biến hóa. Từ đất cây cối mọc ra. Từ cây cháy mà có lửa. Từ lửa sản sinh ra khói và hơi nước bay trong không khí. Từ hơi nước lại sản sinh ra nước. Thế rồi từ nước lại sản sinh ra đất biến thành bùn lắng xuống lòng sông.

Dây chuyền đã được nối liền: Đất - lửa - không khí - nước, rồi lại trở về đất. Vũ trụ do bốn nguyên tố tạo thành. Bốn nguyên tố chuyển hóa lẫn nhau. Đó phải chăng là vì tất cả những nguyên tố ấy đều là hiện thân của cùng một nguyên tố ban đầu, một vật chất ban đầu đã tạo nên muôn vật trên Thế giới?

Sợi dây chuyền vĩ đại đã khép kín - từ vật đơn chất nhất ban đầu đến con người. Sợi dây chuyền đó bao gồm hết thảy mọi vật trên Thế giới, bao gồm cả Đất - Trời.

Aristotle đã rọi soi tới những nơi sâu kín của cơ thể sinh vật và vật vô sinh. Giờ đây ông lại muốn nhìn thấu suốt vạn vật trong Vũ trụ.

Ban đêm ông nhìn ngắm các vì sao. Ông cố hình dung xem Vũ trụ cấu tạo như thế nào. Nhớ lại những lần đi biển và những quan sát khi có nguyệt thực, ông đã phỏng đoán Trái đất không phải là một mặt tròn bằng phẳng, mà là một quả cầu khổng lồ.

Ông đi *"du lịch"* trên con đường từ Trái đất dẫn tới các vì sao. Ông cho rằng chỉ có một Vũ trụ. Trái đất nằm yên bất động ở trung tâm Vũ trụ. Thiên cầu xoay xung quanh Trái đất. Mặt trời, Mặt trăng, Hành tinh và các vì sao dính chặt vào thiên cầu. Aristotle[1] nghĩ rằng tất phải có một cái gì vĩnh hằng và bất động đã làm cho Trời và vạn vật trên Trái đất chuyển động. Thế là, Aristotle bèn đặt ở ngoài tinh cầu, ở ngoài biên giới của trời một nguồn động lực vĩnh hằng và bất biến, đó chính là Trí tuệ, trú ngụ ở đâu đó *"trong thế giới bên kia"*.

Ông nghĩ, ở hạ giới chúng ta hết thảy đều thay đổi, nhưng trên tinh cầu thì không có đổi thay. Đó là xứ sở của những sự vật vĩnh hằng, Aristotle có lúc đã tìm được đường đi chính xác, nhưng đôi khi cũng lạc đường như vậy. Hôm nay ông khẳng định rằng không thể có tinh thần mà không có cơ thể, không thể có hình dạng mà không có vật chất, nhưng ngày mai ông lại nói về *"nguồn động lực ban đầu"* không chứa đựng bất cứ vật chất nào, lại nói về *"thế giới bên kia"*.

(1) Tiếng Anh: Aristotle; tiếng Pháp: Aristote. (BT.)

Trong khi cố tìm cách thu về một mối toàn bộ nền học vấn Hy Lạp, ông thường hợp nhất cả những cái không thể hợp nhất được: Plato với Democritus, niềm tin cũ với khoa học mới, chủ nghĩa duy tâm với chủ nghĩa duy vật. Nhưng dù còn có nhiều lầm lẫn, Aristotle vẫn là nhà tư tưởng vĩ đại nhất của Thế giới Cổ đại.

Hai cách chinh phục Thế giới

Aristotle có rất nhiều học trò. Ông rất thích cùng với họ vừa đi dạo, vừa đàm đạo trên đường rợp bóng cây của Lyceum, một trường học ở Athènes, gần đền thờ Thần Apollo Lykeios. Dân Thành Athènes đặt cho Aristotle và các học trò của ông cái tên bóng gió là *"những kẻ tiêu dao"*.

Họ đi đi lại lại. Học trò cố tìm cách khỏi rớt lại sau thầy để lắng nghe lấy từng lời từng chữ.

Sau cuộc đi dạo hoàn toàn không phải là vô bổ này, các học trò giải tán, người nào làm việc người nấy. Có người thu thập cây cỏ, có người nghiên cứu cơ thể động vật. Có người vẽ những đường tròn và hình tam giác trên cát. Lại có người xếp đầy sách xung quanh mình, trích lục trong sách đoạn này, đoạn khác.

Họ giúp thầy. Chỉ riêng để viết một bài ***Bàn về Nhà nước*** Aristotle đã phải nghiên cứu chế độ của một trăm năm mươi tám Quốc gia Hy Lạp.

Ông đã để lại một khối lượng tác phẩm đồ sộ, trong đó có những cuốn nổi tiếng như: ***Bàn về công cụ, Bàn về linh hồn, Phép siêu hình, Luân lý học, Chính trị học, Thi học, Vật lý học v.v...*** Có thể nói, đây là một sự nghiệp vô cùng lớn lao, chỉ có con người khổng lồ như Aristotle mới có thể đảm đương nổi.

Hàng ngày, các học trò tụ tập ở Trường Lyceum. Nhưng khi nói chuyện với họ, Aristotle thường buồn rầu nhớ tới người học trò đầu tiên, mà có lẽ là người học trò xuất sắc nhất của mình, người đã đổi vũ khí hòa bình của nhà khoa học lấy lưỡi kiếm sắc của kẻ đi chinh phục.

Khi Aristotle còn trẻ, Quốc vương Macédoine là Philippe II viết thư cho ông: *"Cảm ơn Thần Thánh đã khiến con trẫm Alexandros, sinh cùng thời với khanh. Bởi vì, trẫm hy vọng rằng, được nhà ngươi dạy dỗ, Alexandros sẽ trở thành kẻ nối ngôi xứng đáng của trẫm"*.

Philippe là một ông Vua hùng cường. Nhà Vua đã thống nhất các thành bang đối địch của Hy Lạp thành một Vương quốc. Ngay cả Athènes yêu tự do cũng phải tuân theo sự chi phối của nhà Vua. Bởi vậy, nhà Vua hy vọng Alexandros sẽ hoàn thành sự nghiệp mà nhà Vua đã mở đường khai lối.

Làm thầy học của Hoàng tử, nhất là lại làm thầy học của vị Hoàng tử ôm mộng trở thành đức Vua của toàn Thế giới, không phải là chuyện dễ. Alexandros thông tuệ, dũng mãnh, quyền biến, đầy mưu lược. Vị Vua ấy được xem là thiên tài quân sự hiếm có trong lịch sử loài người.

Alexandros kính trọng Aristotle và kính trọng cả khoa học. Giá như Alexandros không phải là Hoàng đế và biết nghe lời thầy, thì ông ta sẽ cùng với các học trò khác đi dạo trên con đường rợp bóng cây của Trường Lyceum, theo con đường của các nhà hiền triết. Thầy không những sẽ đưa ông ta đến nơi cùng trời cuối đất, mà còn đưa Alexandros đến những vì sao xa vời lấp lánh trên bầu trời và tới khoảng không gian thăm thẳm khôn lường.

Nhưng Alexandros ở nơi xa: Ở nơi cùng trời cuối đất, Alexandros đang giáp chiến với các kỵ sỹ xuất quỷ nhập thần miền đồng cỏ, ông ta đang chống cự cuộc tiến công dũng mãnh của voi trận Ấn Độ.

Trong số những kẻ cùng đi với Alexandros có cả các nhà khoa học. Họ ước mong nghiên cứu những miền đất mới, ước mong đi đến một xứ sở chưa ai từng biết và đem về nhà những cây cỏ lạ kỳ, những tiêu bản các loài dã thú hiếm có.

Vua Alexandros đem theo cả các nhà khoa học. Nhà Vua thật không hổ là học trò của Aristotle.

Trận mạc nhiều vô kể. Đường hành quân không biết đến đâu là hết. Hàng ngàn cỗ xe chở về phương Tây bạc vàng do quân sỹ cướp được.

Nhưng bản thân quân lính ngày càng giống đoàn hành khất khổng lồ và rối loạn. Binh phục của sỹ tốt rách bươm. Kiếm cùn. Móng ngựa vẹt mòn vì những cuộc hành quân.

Ước vọng trở thành kẻ bá chủ toàn Thế giới của Alexandros thật là hoang tưởng. Giá như Alexandros biết Trái đất lớn đến chừng nào, chắc ông ta sẽ hiểu rằng ý định chinh phục Trái đất thật quả là ngông cuồng.

Giữa lúc ấy, ở hậu phương, các bộ lạc Trung Á nổi dậy.

Thế là, Alexandros lừng danh vô địch, chỉ có tiến không lùi, lần đầu tiên phải nếm mùi cay đắng của cảnh lui binh.

Ông rẽ qua Ấn Độ. Biết bao người lính già đã bỏ mạng dưới những loạt mưa tên, đã chết bẹp dưới bàn chân nặng của voi trận Ấn Độ, đã chết chìm dưới những dòng nước từ trên trời đổ xuống suốt ngày đêm. Qua mười năm trời trên đường chinh chiến, họ vẫn chưa thấy được điểm tận cùng của Thế giới. Phía bên kia Ấn Độ lại hiện ra những miền đất mới bạt ngàn và những dòng sông mới đổ vào những đại dương chưa hề biết.

Binh sỹ nản lòng không muốn tiến thêm. Họ ném đao kiếm và lá chắn. Họ không còn nghe lời chủ tướng. Thế là, trong tiếng tiêu và tiếng sáo, đội quân vô địch hát khúc ca say chuếnh choáng trở về.

Alexandros không thực hiện nổi cái mộng làm bá chủ Thế giới. Mà ngay phần Thế giới từ Italia đến Ấn Độ ông ta đã chinh phục được, sau khi chết, cũng lại vỡ tan như bèo bọt.

Năm 323 Tr. CN, Alexandros lâm bệnh chết đột ngột ở Chalcis thuộc Đảo Eubéc.

Nghe nói, trước khi tiến quân vào Châu Á, có lần Alexandros đến thăm nhà Triết học Diogène. Nhà triết học không thể tiếp đãi khách ở nhà mình được, chỉ vì một nguyên nhân đơn giản: Ông không có nhà cửa, ông sống như một con chó trong cái thùng gỗ mục nát. Vậy mà nhà hiền triết túng nghèo đó vẫn nói rằng ông hạnh phúc hơn cả nhà Vua.

Hai con người kiêu ngạo gặp nhau: Người chủ Vũ trụ Alexandros và người chủ cái thùng gỗ mục nát Diogène. Nhưng Diogène chỉ yêu cầu đức Vua có một điều: *"Xin bệ hạ hãy lui ra, đừng che lấp ánh nắng Mặt trời của hạ thần!"*.

Bằng cát bụi của những cuộc tiến quân và khói mù của những đám cháy, kẻ đi chinh phục đã che lấp ánh Mặt trời của hàng triệu triệu người. Nhưng khói mù rồi cũng tan, cát bụi rồi cũng lắng xuống, những cái cướp đoạt được rồi cũng mất đi... Nhưng, những tư tưởng óng ánh như kim cương do các nhà hiền triết chinh phục vì cả loài người sẽ mãi mãi ngời ngời toả sáng. Aristotle vĩ đại – người đặt nền móng cho nền văn hóa phương Tây là một trong những nhà hiền triết đó. Ông mất năm 322 Tr. CN hưởng thọ 62 tuổi.

4, 5, 6: NNC. **THẾTRƯỜNG**

7. MẠNH TỬ (KHOẢNG 372 - 289 TR. CN)

Người được coi là đã kế thừa và phát triển xuất sắc học thuyết Nho gia Khổng Tử đề xướng là Mạnh Tử. Ông được tôn làm *"Á Thánh"* (bậc Thánh nhân số hai, sau Khổng Tử).



Nhà Triết học Mạnh Tử.

Mạnh Tử tên là Kha, người đất Trâu (Sơn Đông, Trung Quốc) xuất thân từ một gia đình quý tộc đã sa sút, theo học Đạo Nho qua môn đồ

của Tử Tư, cháu Khổng Tử. Ông đã từng đi du thuyết nước Ngụy, nhưng không được Vua nước Ngụy tin dùng. Ông sang Tề, được Vua Tề ban cho tước vị rất cao, nhưng cũng không chịu thực hành học thuyết của ông. Mạnh Tử đành đi du thuyết các nước nhỏ như Đằng, Lỗ v.v..., nhưng các nước này đang lo *"biến pháp canh tân"*, tìm cách làm cho nước giàu binh mạnh để thôn tính lẫn nhau. Cái *"đức của thời Tam đại"* do ông đưa ra không thích hợp với yêu cầu của họ. Ông bèn lui về, cùng các học trò thân tín là Vạn Chương, Công Tôn Sửu v.v... trình bày học thuyết của Nho gia, soạn ra sách ***Mạnh Tử***.

Tuy kế thừa tư tưởng của Khổng Tử, nhưng Mạnh Tử đã phát triển và hoàn thiện thêm học thuyết của họ Khổng cho thích ứng với tình hình thực tế đương thời. Những luận điểm quan trọng trong học thuyết của ông là *"Vương đạo"*, *"Nhân chính"* và *"Tính thiện"*.

Về mặt chính trị, xã hội, Mạnh Tử kế thừa những luận điểm *"đức trị"*, *"lễ giáo"* của Khổng Tử, kêu gọi giai cấp thống trị hãy thi hành nhân chính (chính trị dựa trên đức nhân) để thu phục nhân tâm, thống nhất thiên hạ. Nội dung của nhân chính về đại thể bao gồm: Giảm hình phạt, nhẹ thuế khoá, tạo điều kiện để dân được an cư lạc nghiệp, tăng gia sản xuất thóc lúa, dâu gai. Cơ sở kinh tế của nhân chính là chế độ *"tỉnh điền"* thời xa xưa. Trên nền tảng dân chúng đã có *"của ăn của để"* (tức là cái mà ông gọi là hằng sản), nhà Vua sẽ tiến hành việc giáo hóa theo những tiêu chuẩn đạo đức, lý luận của Nho gia để bảo tồn cái mà ông gọi là hằng tâm (tấm lòng thường xuyên hướng thiện). Trong một đoạn đối thoại với Huệ Vương nước Lương (tức nước Ngụy) về vấn đề kinh tế, chính trị và thi hành nhân chính theo con đường vương đạo, Mạnh Tử nói: *"Không có hằng sản mà vẫn có hằng tâm thì riêng chỉ kẻ sỹ là có thể như vậy. Còn dân chúng thì không có hằng sản tất nhiên sẽ không có hằng tâm. Nếu đã không có hằng tâm thì mọi sự phóng đãng buông thả, sai trái, gian tà, càn rỡ không điều gì không làm; đến khi họ mắc vào vòng tội lỗi, lại đem hình phạt ra mà trị họ, như vậy là chăng lưới bẫy để hãm hại dân. Người có đức nhân ở trên ngôi vị, đâu có làm cái việc chăng lưới bẫy hãm hại dân như vậy! Vì thế, bậc minh quân chế định sản nghiệp cho dân tất phải làm cho họ trông lên thì đủ phụng dưỡng cha mẹ, nhìn xuống thì đủ nuôi vợ con; được mùa thì no ấm quanh năm, mất mùa cũng không đến nỗi chết đói; trên cơ sở ấy dắt dẫn dân đi theo con đường thiện, dân sẽ dễ dàng đi theo. Còn các Vua chúa ngày nay thì trong việc chế định tài sản của dân, trông lên không đủ phụng dưỡng cha, mẹ; nhìn xuống không thể nuôi sống vợ con, được mùa vẫn quanh năm khổ, mất mùa không tránh khỏi chết cũng đã không đủ hơi sức, đâu còn rỗi rãi mà thực hành những điều lễ nghĩa!*

Nay nếu nhà Vua muốn thực hành Nhân chính thì cần phải quay trở lại cái gốc của Vương đạo. Khu đất ở năm mẫu, khuyên dân trồng dâu (nuôi tằm) thì người năm mươi tuổi sẽ có lụa mặc; việc nuôi gà, lợn, chó không để lỡ lứa thì người già bảy mươi tuổi sẽ có thịt ăn. Khu ruộng trăm mẫu, không để lỡ thời vụ thì nhà làm nhân khẩu sẽ không đói. Trên nền tảng này, chú ý chăm lo việc dạy dỗ học hành nơi thôn xóm, giảng giải rộng khắp những điều hiếu lễ thì người tóc hoa râm, tóc bạc không phải làm những việc khiêng vác nặng nhọc trên đường xá. Người già được mặc lụa, ăn thịt, dân chúng không đói, không rét, được như vậy mà vương nghiệp không thành thì đó là chuyện chưa từng có bao giờ!" ***(Mạnh Tử – Lương Huệ Vương – Thượng)***. Trong khi trình bày những quan niệm về *Nhân chính*, *Vương đạo*, nhiều lúc Mạnh Tử đã phê phán nghiêm khắc bọn thống trị đương thời. Ông từng nói với Lương Huệ Vương: *"Trong bếp có thịt ngon, trong chuồng có ngựa béo, trong khi đó để cho dân đói khổ hiện rõ trên nét mặt; ngoài đồng có người chết vì không có miếng ăn; thế là chỉ chăm lo vỗ béo súc vật, mặc cho dân chết đói, như vậy có khác gì cho súc vật ăn thịt dân lành. Thấy cảnh thú ăn thịt lẫn nhau, người ta còn căm ghét, nay làm cha mẹ dân, lo việc chính sự mà lại để có chuyện cho súc vật ăn thịt người xảy ra thì còn làm cha mẹ dân ở chỗ nào? Ngày xưa, Khổng Tử có nói: "Kẻ làm hình nhân để tuẫn táng chắc sẽ tuyệt tự". Ngài quở trách như vậy vì kẻ kia làm tượng gỗ quá giống người thật để đem đi chôn. (Đem chôn tượng gỗ giống người còn không thể chấp nhận được), lẽ nào lại có thể để cho dân đang sống sờ sờ thế kia phải đói khổ mà chết?"* (***Mạnh Tử*** *- Lương Huệ Vương - Thượng*). Ông khẳng định *"Dân đáng quý trọng nhất, sau đó mới đến xã tắc, còn Vua thì bình thường vậy thôi"*[1] (***Mạnh Tử*** *– Tân Tâm – Hạ*). Ông nêu cao quan điểm *"cùng chung hưởng yên vui lạc thú với dân"* (*dữ dân đồng lạc*). Sách ***Mạnh Tử*** có đoạn viết *"Tuyên Vương nước Tề tiếp kiến Mạnh Tử ở Tuyết cung*[2], nhà Vua hỏi: *"Đấng hiền quân cũng có niềm lạc thú này chăng?"* Mạnh Tử đáp: *"Có chứ!... Dân không được hưởng lạc thú này, tất sẽ oán trách bề trên, như vậy là sai. Nhưng, là bề trên của chúng dân mà không cùng chung hưởng lạc thú với chúng dân thì cũng là sai. Vui với niềm vui của dân thì dân cũng vui với niềm vui của mình; cùng lo với nỗi lo của dân thì dân cũng chung lo nỗi lo của mình. Làm Vua, có thể lấy*

(1) Nguyên văn của Mạnh Tử "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khanh". (BT.)
(2) Nơi vườn chơi có những cảnh đẹp thú vui của Vua nước Tề. Tề Tuyên Vương có ý thẹn vì đã quá đam mê hưởng lạc, nên mới hỏi Mạnh Tử câu sau.

niềm vui của thiên hạ làm niềm vui của mình, có thể lấy nỗi lo của thiên hạ làm nỗi lo của mình, như vậy mà vương nghiệp không thành thì quả thực là một việc chưa từng có vậy!" (**Mạnh Tử –** *Lương Huệ Vương – Hạ*).

Ở một đoạn khác, ông đã trình bày quan điểm này một cách cặn kẽ hơn. **Trang Bạo yết kiến Mạnh Tử**, nói: *"Bạo này vào ra mắt nhà Vua, nhà Vua có nói với Bạo về chuyện thích âm nhạc, Bạo chưa biết đối đáp ra sao. Nhà Vua thích âm nhạc, Ngài thấy chuyện đó thế nào? Mạnh Tử nói: Nhà Vua rất thích âm nhạc, như vậy là nước Tề có cơ khá lên đấy!*

Một hôm khác, Mạnh Tử vào yết kiến Tề Tuyên Vương, hỏi: *Nhà Vua có nói với Trang Bạo chuyện thích âm nhạc, có đúng thế không? Tề Tuyên Vương mặt biến sắc, nói: Quả nhân không thể thích loại âm nhạc của tiên Vương mà chỉ thích âm nhạc thế tục thôi!.*

Mạnh Tử đáp: *Nhà Vua rất thích âm nhạc, nước Tề có cơ khá lên rồi đó! Nhạc thời nay cũng như nhạc thời xưa thôi!*

Tề Tuyên Vương nói: - *Thầy có thể nói rõ cho ta nghe không?*

Mạnh Tử hỏi: - *Một mình thưởng thức âm nhạc, cùng với người khác nữa thưởng thức âm nhạc, nhà Vua thấy đằng nào vui hơn?*

Tề Tuyên Vương đáp: - *Không bằng cùng với người khác nữa!*

Mạnh Tử lại hỏi:

- Một đằng với số ít thưởng thức âm nhạc, một đằng với số đông thưởng thức âm nhạc, nhà Vua thấy đằng nào vui hơn?

Tề Tuyên Vương đáp: - *Không bằng cùng với số đông!*

Mạnh Tử nói:

- Vậy thần xin vì nhà Vua mà trình bày chuyện âm nhạc! Nay nhà Vua cho cử nhạc; dân chúng nghe tiếng chuông, tiếng trống, tiếng đàn, tiếng sáo, ai nấy đều đau đầu nhức óc, mặt mũi nhăn nhó nhìn nhau nói: Vua ta thích tấu nhạc. Ôi! Sao lại làm cho chúng ta cực khổ đến thế này! Cha con chẳng được thấy mặt nhau, anh em vợ chồng thì ly tán mỗi người một phương! Nay nhà Vua đi săn, dân chúng nghe tiếng ngựa xe rậm rịch, nhìn cờ quạt đẹp đẽ, ai nấy đều đau đầu nhức óc, mặt mũi nhăn nhó, nhìn nhau nói: Vua thích săn bắn quá. Ôi! Sao lại làm cho chúng ta khốn khổ đến thế này! Cha con chẳng được thấy mặt nhau, anh em vợ chồng ly tán mỗi người một phương! Sở dĩ như vậy, chẳng vì lý do nào khác, chỉ vì chẳng cùng dân chúng chung hưởng lạc thú mà thôi!

Nay nhà Vua cho cử nhạc ở đây, trăm họ nghe tiếng chuông, tiếng trống của nhà Vua, nghe tiếng đàn, tiếng sáo của nhà Vua, ai nấy đều tươi vui hớn hở, nhìn nhau mà nói: Vua ta chắc khoẻ mạnh, không ốm đau; nếu không, sao lại có thể cho tấu nhạc vui vẻ thế kia!. Nay nhà Vua tổ chức săn bắn ở nơi đây, trăm họ nghe tiếng ngựa xe của nhà Vua, ngắm nhìn cờ quạt đẹp đẽ của nhà Vua, ai nấy đều tươi vui hớn hở nhìn nhau nói rằng: Chắc Vua ta khỏe mạnh, không ốm đau; nếu không, sao lại có thể đi săn bắn được! Sở dĩ như vậy, nếu không vì lý do nào khác, chỉ vì biết cùng với dân chung hưởng lạc thú mà thôi.

Nay nhà Vua cùng trăm họ chung hưởng lạc thú thì vương nghiệp nhất định sẽ thành" (**Mạnh Tử –** *Lương Huệ Vương – Hạ*).

Quan điểm *"cùng chúng dân chung hưởng lạc thú"* (*dữ dân đồng lạc*) của Mạnh Tử không chỉ nhấm vào các lạc thú vui chơi, mà còn nhấn mạnh vào khía cạnh tạo điều kiện cho dân làm ăn sinh sống, không nên độc chiếm quyền lợi. Ý này được trình bày qua đoạn đối thoại sau đây: Tề Tuyên Vương hỏi: *"Vườn nuôi chim, nuôi thú của Văn Vương nhà Chu rộng tới bảy chục dặm, có đúng thế không?"*

Mạnh Tử đáp:

- Trong sử sách có ghi như thế!

Tề Tuyên Vương nói:

- Vườn rộng đến như vậy thật sao?

Mạnh Tử nói:

- Thế mà dân chúng còn cho là quá nhỏ!

Tề Tuyên Vương nói:

- Vườn chơi của quả nhân chỉ rộng có bốn chục dặm, thế mà dân chúng đã cho là quá lớn, vì sao vậy?"

Mạnh Tử đáp:

- Vườn của Chu Văn Vương rộng bảy chục dặm; những người kiếm củi, cắt cỏ có thể vào đó kiếm củi cắt cỏ; người đánh bẫy gà rừng, săn thỏ cũng có thể vào đó kiếm con gà, con thỏ. Chu Văn Vương cùng trăm họ chung hưởng dụng cái vườn đó, vì vậy mà trăm họ cho nó còn quá nhỏ, như vậy chẳng hợp lý sao?

Thần vừa đến biên giới nước Tề đã phải hỏi ngay những cấm lệnh quan trọng, sau đó mới dám quá cảnh. Thần nghe nói trong vùng giữa cửa ải và ngoại ô Kinh thành có một khu vườn chơi của nhà Vua rộng bốn chục dặm, kẻ nào lỡ giết con Hươu,

con Nai trong đó sẽ bị coi như phạm tội giết người. Như vậy, cái vườn bốn chục dặm ấy là cái bẫy lớn ở giữa nước để hãm hại dân chúng. Do đó, dân chúng thấy nó quá rộng, cũng chẳng đúng sao!" (***Mạnh Tử** – Lương Huệ Vương – Hạ*).

Trong quan hệ Vua tôi (quân thần), Mạnh Tử cũng nhấn mạnh mối quan hệ hai chiều và phần nào đó đã đi xa hơn tư tưởng *"Trung thành với Vua, tôn thờ quân Vương"* (*trung quân tôn Vương*) của Khổng Tử. Ông từng nói với Tuyên Vương nước Tề rằng: *"Nhà Vua coi bề tôi như tay chân, thì bề tôi coi nhà Vua như thân thích ruột thịt; nhà Vua coi bề tôi như chó, thì bề tôi coi nhà Vua như người dưng nước lã; nhà Vua coi bề tôi như cỏ rác thì bề tôi coi nhà Vua như quân trộm cướp, kẻ cừu thù"*... (***Mạnh Tử** – Ly Lâu – Hạ*). Tề Tuyên Vương hỏi: *"Vua Thành Thang nhà Thương đày Vua Kiệt, Vũ Vương nhà Chu giết Vua Trụ, có chuyện ấy không?"*. Mạnh Tử đáp: *"Chuyện ấy có ghi chép trong sử sách"*. Tề Tuyên Vương nói: *"Bề tôi giết Ngài' có thể như vậy được chăng?"*. Mạnh Tử nói: *"Làm hại điều nhân thì gọi là quân giặc, làm hại điều nghĩa thì gọi là kẻ tàn bạo. Những quân giặc cướp, những kẻ tàn bạo, chỉ đáng gọi là tên này tên kia. Vì vậy, tôi chỉ nghe nói: giết tên Trụ, chứ chưa hề nghe nói giết Vua Trụ!"* ***(Mạnh Tử** – Lương Huệ Vương – Hạ).*

Xem thế thì trong tư tưởng Mạnh Tử có ít nhiều yếu tố dân bản. Nhưng, nên thấy rằng, những yếu tố dân bản đó hình thành trên cơ sở bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị phong kiến. Mạnh Tử cũng là người rất nhiệt thành việc việc duy trì chế độ đẳng cấp. Ông khẳng định: *"Người lao tâm cai trị người, người lao lực bị người cai trị"*. Ông nhấn mạnh: *"Không có quân tử, lấy ai cai trị bọn quê mùa? Không có bọn quê mùa, lấy ai phụng dưỡng các bậc quân tử?"*. Ngoài ra, ông cũng đề cao thuyết *"chính trị thần quyền"* khẳng định *"Thánh nhân"* (cụ thể là các Vua sáng tôi hiền) vâng theo ý chí của Thượng đế sáng tạo ra lịch sử, thúc đẩy lịch sử phát triển.

Về mặt tư tưởng triết học, luân lý đạo đức, những luận thuyết của Mạnh Tử xoay quanh các vấn đề tâm, tính, thiên, mệnh và tính thiện.

Mạnh Tử quan niệm rằng người ta sinh ra ở đời vốn đã mang sẵn bản tính lương thiện (tính thiện). Do đó, ông khuyên mọi người nên coi trọng việc tu dưỡng nội tâm, bảo tồn cái tính thiện đó để có thể phát triển *"lương tri lương năng"*, hoàn thiện phẩm cách tốt đẹp (theo quan điểm Nho gia). Tính thiện ấy theo Mạnh Tử *"người quân tử thì giữ được, kẻ thứ dân thì bỏ mất"* và *"không giữ được tính thiện thì chẳng khác gì loài cầm thú"*. Như vậy, quan niệm về tính thiện của Mạnh Tử cũng mang dấu ấn giai cấp và thời đại.

Mạnh Tử cũng đã giải thích cho rõ thêm chữ *nghĩa*, xác định: *"Nghĩa là thích nghi"* và chủ yếu là thích nghi với nhân và lễ. Ông coi nhân là tâm của con người, nghĩa là đường đi của người đời. Sống phải có tâm, đi lại phải có đường, do đó dưỡng như nhân nghĩa của Nho gia gắn bó với con người ở mọi nơi mọi lúc, như bóng với hình. Thực ra thì nhân nghĩa cũng không phải là cái gì chung chung như vậy; nó cũng mang tính giai cấp và tính thời đại rõ rệt.

Mạnh Tử lại quan niệm rằng: Nguyên lý của muôn vật đều nằm trong ý thức chủ quan của con người *"mọi vật đều có đầy đủ trong ta"* (*Vạn vật giai bị ư ngã*), không phải tìm kiếm ở đâu xa xôi, chỉ cần phát huy bản năng đạo đức trong nội tâm (tận tâm) là có thể thấu hiểu được bản tính của mọi sự vật ngoài ta (tri tính); từ đó có thể thấu hiểu được Trời, được Mệnh (tri Thiên tri Mệnh). Luận thuyết duy tâm này đã được phát triển thành cái gọi là *Lý học, Tâm học* đời Tống.

Từ Khổng Tử đến Mạnh Tử đã là gần hai Thế kỷ. Tình hình mọi mặt của Trung Hoa đương thời (lúc đó là các nước thời Chiến Quốc 475 – 221 Tr. CN) đã có nhiều biến chuyển sâu sắc.

Học thuyết về nhân nghĩa, chủ trương thực hành *Nhân chính, Vương đạo* của Mạnh Tử tuy đã được trình bày một cách đầy đủ, tập trung với tất cả tấm lòng nhiệt thành tha thiết và tài trí thông minh sắc sảo; do đó, giàu sức thuyết phục hơn, nhưng rút cục vẫn không một Vua chư hầu nào chịu nghe theo. Phải chờ đến gần ba trăm năm sau, khi Nho học được độc tôn thì học thuyết của ông mới được coi là *"khuôn vàng thước ngọc"* trong việc trị quốc, an dân của các triều đại phong kiến phương Đông.

8. ĐẠO GIA VỚI LÃO TỬ VÀ TRANG TỬ

Môn phái Đạo gia hình thành ở thời Xuân Thu – Chiến Quốc (không nên lầm lẫn với *Đạo giáo*, xuất hiện ở Thế kỷ XI, một tôn giáo mang nhiều yếu tố mê tín, dị đoan), *đại diện cho tầng lớp quý tộc cũ đã sa sút*, bất lực trước sự đổi thay của thời thế, cam chịu sống cuộc đời ẩn dật. Là những người đã trải qua nhiều nỗi nổi chìm, họ đã nhìn rõ được cái mà họ gọi là *"thế sự phù hoa hư ảo"*, do đó đối với giai cấp thống trị đương thời, họ có nhiều mối ác cảm. Trước nỗi thống khổ của nhân dân, đặc biệt là của tầng lớp tiểu nông phá sản, họ đã tỏ ra thông cảm đồng tình. Nhưng họ lại ước mơ thay đổi hiện thực đen tối trước mắt bằng cách quay trở lại với đời sống giản dị, thuần phác, gần thiên

(1) Theo sử cũ thì Thành Thang trước khi làm Vua vốn là bề tôi của Kiệt, cha con Vũ Vương nhà Chu đều là bề tôi của Trụ.

nhiên, thuận theo tự nhiên như cuộc sống thời Thái cổ, với chế độ công xã nguyên thủy xa xưa.

Những nhân vật xuất sắc nhất của Đạo gia là Lão Tử và Trang Tử.



Lão Tử.

Lão Tử – người được coi là có công xây dựng cơ sở lý thuyết cho Đạo gia và là tác giả sách ***Đạo Đức Kinh*** (còn gọi là sách ***Lão Tử***). Về tên tuổi, năm sinh, năm mất cũng như hoạt động của Lão Tử, hiện nay các nhà nghiên cứu vẫn còn đang tiếp tục tìm hiểu thêm vì còn có rất nhiều điều chưa rõ ràng do chỗ thiếu cứ liệu xác đáng. Theo ghi chép của ***Sử ký*** (Tư Mã Thiên) thì Lão Tử họ Lý, tên Nhĩ, tự là Đam, người nước Sở (Huyện Khổ, nay thuộc Tỉnh Hà Nam), từng giữ chức Thủ tàng sử cho triều đình nhà Chu, *"Viết sách gồm hai thiên Thượng, Hạ, bàn về Đạo đức"*. Nhưng, cũng chính sách ***Sử ký*** lại nói, Lão Tử có thể là Lão Lai Tử người nước Sở, hoặc là Thái sử Đam ở Triều đình nhà Chu. Ý kiến của các học giả gần đây về Lão Tử cũng có nhiều điều không thống nhất, có người cho rằng Lão Tử chính là Lý Nhĩ, có viết sách ***Lão Tử*** gồm hai thiên thượng, hạ, nhưng không phải là Lão Đam. Lão Đam chỉ là một nhân vật trong truyền thuyết chứ thực tế không có con người đó. Cũng có người lại cho rằng Lão Tử chính là Lão Đam, là người sáng lập ra học thuyết Đạo gia, nhưng tác giả sách ***Lão Tử*** lại là người khác (đó là Hoàn Uyên hoặc Chiêm Hà). Có điều, phần đông các nhà nghiên cứu đều cho rằng, sách ***Lão Tử*** được hoàn thành vào thời Chiến Quốc và tác giả của sách là các môn đồ của Lão Tử. Họ đã ghi lại lời lẽ của Lão Tử và có thể đã bổ sung giải thích thêm.

Vấn đề trung tâm trong hệ thống tư tưởng triết học của Lão Tử là *Đạo* và *Đức* (chủ yếu là Đạo), vì vậy sách ***Lão Tử*** được gọi là ***Đạo Đức Kinh***. Theo Lão Tử: ***Đạo*** là nguồn gốc chung của thế giới muôn vật, và cũng nghĩa là *"quy luật tự nhiên"* hoặc *"quy luật khách quan của Thế giới vật chất"*. ***Đức*** là đặc tính của các sự vật tồn tại cụ thể, và cũng là sự thể hiện của đạo trong các sự vật cụ thể. Lão Tử muốn dùng hai quan niệm đạo và đức để thuyết minh tính thống nhất và tính đa dạng của các hiện tượng tự nhiên, thuyết minh nguyên nhân thúc đẩy chúng hình thành và thay đổi biến hoá. Ông nêu lý luận *"đạo theo tự nhiên"* và *"đạo thường là vô vi"*, cho rằng đạo sinh thành vạn vật *nhưng* không hề có ý chí, có dục vọng, có mục đích; quy luật của bản thân tự nhiên chính là quy luật mà *đạo* dựa vào để sinh thành muôn vật. Những quan điểm đó đều bao hàm những nhân tố duy vật, đối lập với thế giới quan tôn giáo truyền thống. Phần nổi bật nhất trong tư tưởng triết học của Lão Tử là những nguyên tắc quan trọng của phép biện chứng mà ông đã cảm nhận được một cách khá rõ ràng. Theo ông, mọi sự vật đều bao hàm hai mặt: Chính, phản đối lập nhau, nương tựa vào nhau mà tồn tại. Sự vật phát triển đến điểm đỉnh thì chuyển hóa sang mặt tương phản. Đó chính là điều mà ông nhấn mạnh *"phản là động của đạo"*. Ở lúc đầu, cái thuộc mặt phản còn yếu ớt, nhưng dần dần nó sẽ lớn mạnh lên và cuối cùng nó sẽ chiếm lĩnh được vị trí của cái ở mặt chính. Đó chính là điều mà ông gọi là *"yếu ớt là dụng của Đạo"* – yếu ớt, thắng khỏe mạnh. Toàn bộ học thuyết của Lão Tử đều thấm nhuần tư tưởng biện chứng về chuyển hóa mâu thuẫn. Nhưng, học thuyết Lão Tử phản ánh ý thức tư tưởng của giai cấp quý tộc cũ đang suy tàn. Tuy ông đã thấy được quy luật của sự chuyển hóa mâu thuẫn, nhưng ông không chủ trương phát triển mâu thuẫn, giải quyết mâu thuẫn mà lại chủ trương ngăn cản mẫu thuẫn phát triển, mong muốn các sự vật cứ giữ nguyên hiện trạng. Vận dụng quan điểm này vào sinh hoạt xã hội, ông cho rằng người ta nên ở vào chỗ *"yếu ớt thấp kém"*, *"giảm bớt dục vọng, ít giữ riêng tư"*, có như vậy thì mới mong bảo toàn được sinh mạng, tránh được những điều nguy hại.

Về mặt chính trị, một mặt, Lão Tử vô cùng chán ghét chế độ xã hội đương thời, công kích mạnh mẽ mọi chính sách cai trị của bọn quý tộc và mọi hiện tượng bất công giàu, nghèo chênh lệch trong xã hội; nhưng mặt khác ông lại ảo tưởng, rằng có thể xoá bỏ mọi bất công phi lý bằng chủ trương *"vô vi nhi trị"* và chính sách *"ngu dân"*.

Tư tưởng *"nước nhỏ dân ít"* mong muốn quay về thời đại công xã nguyên thủy, rõ ràng là đi ngược lại với trào lưu tiến hóa của lịch sử. Sách ***Lão Tử*** (sau được gọi là ***Đạo Đức Kinh***) gồm 81 chương, tổng cộng hơn 5000 chữ. Phần lớn viết bằng văn vần, ý và lời đều khá trau chuốt, tinh tế.

Qua sách, chúng ta thấy được một cách sinh động những tư tưởng và luận điểm chủ yếu của Lão Tử và phái Đạo gia đã được trình bày phân tích ở trên. Do thấy được sự phản kháng quyết liệt của dân chúng, không sợ hy sinh chết chóc trước cuộc sống đen tối không thể chịu đựng nổi ở đương thời, Lão Tử viết: *"Dân không sợ chết, sao lại đem cái chết ra dọa nạt họ?"* (***Đạo Đức Kinh***, chương 74). *"Dân đói chính là do bề trên thu thuế quá nhiều, vì thế mà dân đói, dân khó cai trị chính là do bề trên đặt ra quá nhiều hình pháp luật lệ hà khắc. Dân coi thường cái chết, hay liều mạng, chính là do bề trên bòn rút, bóp*

nặn họ để cung phụng cho đời sống riêng của mình một cách quá đáng" (**Đạo Đức Kinh**, chương 75). Và Lão Tử đã kết luận một cách chua chát: *"Đạo Trời phải chăng cũng giống như phép giương cung ngắm bắn? Cao thì hạ thấp xuống, thấp thì nâng cao lên; thừa thì giảm bớt đi, thiếu thì bù thêm vào. Đạo Trời thì rút bớt nơi thừa để bù đắp cho nơi thiếu, còn Đạo trong xã hội loài người thì lại không như vậy, lại bòn rút nơi thiếu thốn nghèo khổ để cung phụng chốn thừa thãi giàu sang"* (**Đạo Đức Kinh**, chương 77).

Căm ghét xã hội đương thời đầy khổ ải và bất công, Lão Tử cùng các môn đồ mơ ước quay về với xã hội thôn xóm cổ xưa mà họ cho là rất mực thuần phác thanh bình. Lý tưởng *"nước nhỏ dân ít"* đã được trình bày với những lời lẽ thiết tha, giàu hình ảnh: *"Nước nhỏ dân ít, cho dù có nhiều đồ đạc dụng cụ nhưng cũng chẳng dùng; hãy làm cho người dân coi cái chết là hệ trọng (nên không làm những việc mạo hiểm liều mạng), không di chuyển đổi dời đến những chốn xa xôi, tuy có xe thuyền nhưng cũng không sử dụng đến. Coi cơm mình ăn là ngon, coi áo mình mặc là đẹp, nơi ở của mình là yên ổn, mến yêu, quý trọng phong tục tập quán của mình. Những nước nhỏ như vậy ở liền kề nhau, đứng ở nước này có thể nhìn sang nước kia; gà gáy, chó sủa bên này, bên kia cũng nghe thấy tiếng, nhưng người dân ở từng nước cho tới già chết cũng không qua lại thăm viếng giao dịch với nhau"* (**Đạo Đức Kinh**, Chương 80).

Ở Trung Quốc, môn phái *Đạo gia* có ảnh hưởng sâu rộng đối với các đời sau. Nhiều người đã tiếp thu những nhân tố duy vật biện chứng trong học thuyết này và phát triển thêm một bước (như Tuân Tử chẳng hạn). Tuy nhiên, số người phát triển những khía cạnh duy tâm bảo thủ và tinh thần yếm thế trong học thuyết này lại nhiều hơn, nổi bật nhất là học phái Hoàng lão và môn Huyền học thời Ngụy Tấn (Thế kỷ III đến Thế kỷ V), gây tác dụng tiêu cực đối với đời sống tư tưởng. Đạo giáo Thế kỷ XI, một tôn giáo mà trong cung cách hành Đạo có mang nhiều tính chất phù thủy, cũng tôn Lão Tử làm Thái thượng Lão quân.

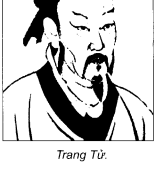

Trang Tử.

Sau Lão Tử, nhân vật tiêu biểu của phái Đạo gia là Trang Tử (khoảng 369 – 286 Tr. CN). Ông họ Trang, tên Chu, người đất Mông thuộc nước Tống đương thời (phía Bắc Huyện Thượng Khâu, Tỉnh Hà Nam, Trung Quốc hiện nay), từng làm chức Tất viên lại (chức quan nhỏ vườn sơn) của đất Mông trong một thời gian ngắn. Trang Tử, nhìn tổng thể, là người đã thần bí hóa học thuyết của phái Đạo gia Cổ đại. Trong học thuyết và ngôn hành của ông, người ta thấy những biểu hiện rõ rệt của tinh thần *bi quan yếm thế cực đoan*. Theo **Sử ký** của Tư Mã Thiên, Uy Vương nước Sở nghe tiếng Trang Chu là người hiền tài, sai sứ giả mang lễ vật trọng hậu sang mời ông về Sở để giữ chức Tướng quốc. Trang Chu nói với sứ giả rằng: *"Nghìn vàng, mối lợi ấy thật lớn, Khanh tướng, chức vị ấy thật cao. Nhưng ngài không thấy mấy con bò tế Thần kia hay sao? Chăm sóc vỗ béo mấy năm, đem ra phủ lụa là gấm vóc, rồi đưa vào nhà Thái miếu để hiến tế; lúc ấy, nó muốn được như con lợn sữa mồ côi kia liệu có kịp nữa chăng? Thôi ngài mau mau quay về đi, đừng làm ô uế đến ta. Ta thà vui chơi nơi bùn lầy nước đọng mà lại thảnh thơi chứ không đời nào chịu để cho các Vua chúa ràng buộc ta!"*. Thế rồi, Trang Chu suốt đời không ra làm quan nữa, cam chịu sống trong cảnh bần hàn.

Về mặt Thế giới quan, Trang Chu kế thừa học thuyết *"Đạo pháp tự nhiên"* (*Đạo theo tự nhiên*) của Lão Tử, chủ trương *"Thiên đạo vô vi nhi tự nhiên"*, (*Đạo trời vô vi mà tự nhiên*), cho rằng sự biến hóa đổi thay của mọi hiện tượng đều là tự nhiên vận động, không mục đích, vô ý thức. Các sự vật đều tự thân và tự nhiên vận động, không mục đích, vô ý thức. Các sự vật đều tự thân và tự nhiên đổi thay biến hóa, không thừa nhận có Thượng đế cai quản điều hành giới tự nhiên. Sự sống chết của con người cũng được ông coi là một quá trình biến hóa của bản thân tự nhiên. Vận dụng học thuyết về *"khí"* của Đạo gia Cổ đại, Trang Tử cho rằng *"Sự sống của con người là sự tụ của khí; tụ là sống, tán là chết"*, (Trang Tử - ***Tri Bắc Du***). Đó là những nhân tố duy vật trong tư tưởng Trang Tử. Có điều, dường như ông đã hiểu theo tự nhiên là cứ thuận theo dạng thức vốn có của sự vật, không cần dùng sức người để hiệu chỉnh, cải biến, vận dụng cho thích hợp. Ông nói: *"Không nên cố gắng đổi thay mệnh"* (Trang Tử – ***ThuThủy***), và từ đó đã đi đến chỗ cho rằng: Trước sự biến hoá đổi thay của mọi sự vật khách quan, con người vốn là bất lực, chỉ đành tuân theo tự nhiên mà thôi. Để theo đuổi sự *"giải thoát"* về mặt tinh thần, Trang Tử đã phóng đại vai trò của tinh thần con người, cho rằng mặc dù hình hài bị các quy luật tự nhiên chi phối nhưng tinh thần vẫn có thể độc lập tự chủ, tiêu dao ngoài vòng cương tỏa, giữ được trạng thái an tĩnh vĩnh hằng. Và như vậy, Trang Tử đã đẩy học thuyết của mình lún sâu xuống vũng lầy của chủ nghĩa duy tâm, thần bí. Thuyết *"tế vật"* (*san bằng sự khác biệt giữa muôn vật*), *"tế thị phi"* (*xóa nhòa ranh giới giữa phải và trái*) của ông, xét cho cùng, cũng chỉ là sự phát triển của tư tưởng bi quan, yếm thế, thần bí, *"tiêu cực vô vi"*, *"phó mặc tự nhiên"* mà thôi! Trong các thiên *Thu thủy*, *Tế vật luận* (***sách Trang Tử***) Tề

Trang Chu đã trình bày một cách tập trung, sinh động hơn những quan điểm triết học *"tương đối chủ nghĩa"* này. Theo ông, hình trạng và tính chất của mọi vật đều chỉ là tương đối. Ông nói: *"So với cái nhỏ thì tất cả mọi cái đều có thể được coi là to; so với cái to thì tất cả mọi cái đều có thể được coi là nhỏ"* (***Thu Thủy***). Ông cũng lại cho rằng, mọi mối quan hệ giữa thiện và ác, đẹp và xấu, sống và chết, thành và bại cũng đều như vậy cả. Sự sai biệt giữa các sự vật, theo ông, đã không có tiêu chuẩn khách quan, vậy thì muôn vật trên thế gian này suy cho cùng đều cũng như nhau. Ông nói: *"Trong thiên hạ không gì lớn bằng sợi dây lông tơ mùa Thu, và theo lẽ ấy thì Núi Thái Sơn là nhỏ; trên đời này không ai thọ hơn Thương Tử (kẻ chết non), theo lẽ ấy mà suy thì Bành Tổ (người nổi tiếng vì sống lâu) là kẻ chết non"* (***Tề vật luận***). *"Vạn vật như nhau cả; cái gì dài, cái gì ngắn, cái gì hơn, cái gì kém?"* (***Thu Thủy***). Theo ông, đó chính là *"Đạo thông vi nhất"* *(Đạo thông suốt, coi tất cả là một).*

Thực tế, với những quan điểm này, Trang Chu đã phóng đại tính tương đối của sự vật, qua đó phủ nhận mọi hiện tượng mâu thuẫn và đối lập trên thế giới, đi tới chỗ tuyệt đối hóa cái tương đối. Ông cũng đã vận dụng những quan điểm này vào lĩnh vực tri thức, cho rằng nhận thức và quan điểm của người ta cũng chỉ là tương đối mà thôi, phải trái, đúng sai đều không có tiêu chuẩn nhất định. Từ đó, ông đã đi đến chỗ phủ nhận tri thức, phủ nhận chân lý khách quan, ngày càng đi sâu vào con đường bế tắc của chủ nghĩa hoài nghi. Những quan niệm về nhân sinh xã hội của môn phái Đạo gia nhìn chung không được tiếp nhận rộng rãi lúc đương thời. Lúc đó, bọn Vua quan ở các nước chư hầu đều đang hăm hở theo đuổi cái mộng *"tranh Bá đồ Vương"* qua con đường chiến tranh thôn tính, do đó đang dồn cả tâm trí vào việc lo sao cho *"nước mạnh binh cường"* để giành chiến thắng, lên ngôi Bá chủ chư hầu. Dân chúng thì càng ngày càng khốn khổ vì sưu cao thuế nặng, vì binh dịch, lao dịch, lo kiếm được miếng ăn đã khó, còn hơi sức đâu chú ý đến những chuyện triết lý xã hội huyền hoặc ấy. Chính vì lẽ đó, trong một thời gian dài, học thuyết của phái Đạo gia chỉ được một số *"chính nhân quân tử"* muốn *"thoát tục lánh đời"* tìm hiểu.

9. TUÂN TỬ

Tuân Tử là tên Huống, tự là Khanh, người nước Triệu. Năm sinh, năm mất của ông hiện nay chưa khảo cứu rõ được. Tuân Tử có đi du thuyết trình bày Đạo lớn với Vua chúa các nước Tề, Sở… nhưng họ chỉ nghe chứ không chịu làm theo. Học thuyết của ông được ghi lại trong sách ***Tuân Tử*** gồm 32 thiên.



Tuân Tử.

Là một môn đồ xuất sắc của học phái Nho gia, Tuân Tử kế thừa và phát huy nhiều luận điểm quan trọng trong học thuyết của Khổng Tử, nhưng ông cũng đã phê phán nhiều luận điểm của các hệ phái Nho gia khác nhau. Đồng thời, ông cũng kế thừa những tinh hoa trong tư tưởng của Đạo gia và phái Pháp gia thời kỳ đầu, tổng hợp lại, cải biến bổ sung thêm cho thích ứng với yêu cầu của thời đại.

Trước hết, Tuân Tử có một *"Thiên đạo quan"* khá tiến bộ. Ông đề xuất luận điểm Trời và người không liên quan với nhau: *"Đạo trời vận hành có quy luật chính thường riêng biệt. Đạo ấy không vì Vua Nghiêu mà tồn tại, cũng không vì Kiệt mà tiêu vong. Lấy sự bình trị mà tiếp ứng với Đạo ấy thì lành; lấy sự rối loạn mà tiếp ứng với Đạo ấy thì dữ"* (***Tuân Tử*** - Thiên luận). Trên cơ sở này, ông đề cao năng lực chủ quan và hành động tích cực của con người và khẳng định con người có thể lợi dụng, chế ngự cải tạo thiên nhiên để phục vụ cho bản thân mình. Ông bài xích mọi tư tưởng sùng tín thần bí, không tin là Trời có năng lực phán đoán thưởng phạt; mọi thiên tai như lụt lội, hạn hán, dịch tễ, đói kém v.v… đều không phải do Trời giáng họa; con người có thể chủ động khắc phục những tai họa ấy *bằng sự nỗ lực chủ quan*. Được mùa, ấm no, yên ổn… cũng không phải do Trời ban phúc; con người có thể chủ động giành lấy những điều tốt lành ấy bằng trí lực của bản thân…

Về mặt chính trị – xã hội, ông đề xuất chủ trương *"Lễ trị"*. Lễ theo Tuân Tử quan niệm có khác nhiều so với Lễ của Khổng Mạnh. Cố nhiên, Tuân Tử cũng muốn dùng Lễ để củng cố chế độ đẳng cấp, tăng cường sự cách biệt giữa trên dưới, quý, tiện…, nhưng trong quan niệm về Lễ của Tuân Tử những yếu tố Pháp đã chiếm một địa vị khá quan trọng. Ông nói: *"Lễ là chức phận lớn của Pháp, là kỷ cương của mọi loài* (***Tuân Tử*** – Khuyến học). *Vương công sỹ đại phu tuân thủ lễ thì giữ được ngôi vị, không tuân thủ lễ thì phải giáng xuống làm thứ dân, con cháu thứ dân tuân thủ lễ thi có thể thăng tiến lên hàng sỹ đại phu…"* . Trái với thuyết *"tính thiện"* của Mạnh Tử, Tuân Tử đề xuất luận điểm *"tính ác"*. Ông quan niệm rằng vai trò của đạo đức nhân nghĩa không phải là ở chỗ bồi dưỡng phát huy cái *"tính thiện"* vốn có do Trời phú bẩm mà là ở chỗ phải dựa vào Lễ để kiềm chế uốn nắn sửa đổi cái *"tính ác"* nhằm giúp con người hoàn thiện nhân cách. Trên cơ sở đề cao vai trò của Lễ, ông coi con người có dục vọng là một

hiện tượng chính thường, phản đối các chủ trương *"chỉ dục"* (*dứt bỏ dục vọng*) hoặc *"quả dục"* (*giảm bớt đến mức tối thiểu dục vọng*). Ông quan niệm trong khi điều hành việc thỏa mãn dục vọng của các tầng lớp khác nhau trong xã hội, Lễ phải thực hiện chức năng *"Cắt bớt chỗ dài; bù đắp thêm cho chỗ ngắn; rút bớt chỗ dư thừa, tăng thêm cho chỗ thiếu thốn"*. Như vậy là (thỏa mãn dục vọng) ở đây có bao hàm ý nghĩa phân phối lại ở mức độ nhất định của cải xã hội nhằm ngăn chặn các hiện tượng giàu nghèo chênh lệch quá phi lý bất công. Cũng từ quan điểm này, về các vấn đề *"Quốc kế dân sinh"* khác, Tuân Tử coi trọng cả nghĩa lẫn lợi, vừa chủ trương phải thực hành triệt để chính sách *"Canh chiến"* (đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, tăng cường lực lượng vũ trang, chuẩn bị chiến tranh kiêm tính), vừa chủ trương bồi dưỡng sức dân, thi hành vương đạo nhằm tranh thủ nhân tâm. Ông nói: *"Vua như thuyền, dân như nước; nước nâng thuyền nhưng cũng có thể lật thuyền. Chính vì vậy, bậc Vương giả muốn được ở yên ngôi vị không gì bằng thi hành chính sự cho công bình và thương yêu dân chúng"* (***Tuân Tử*** – Vương Chế).

Như chúng ta đã thấy, tư tưởng học thuyết của Tuân Tử là sự tổng hợp tinh hoa các học thuyết lớn của chư tử thời trước Tần trên cơ sở kế thừa và phát triển tư tưởng Khổng Mạnh, trong đó những yếu tố tư tưởng Pháp gia chiếm địa vị quan trọng. Vì thế, các học giả đời sau đã coi tư tưởng Tuân Tử là *"bên ngoài thì Nho, bên trong thì Pháp"* (*Nho biểu Pháp lý*) hoặc *"bên ngoài là Lễ, bên trong là Pháp"* (*Lễ biểu Pháp lý*). Học trò của Tuân Tử là Hàn Phi, Lý Tư… phát triển sai lệch học thuyết của thầy, quá thiên về mặt Pháp, cho nên đã có thể giúp Tần mau chóng thôn tính sáu nước, thống nhất Trung Nguyên nhưng cũng thúc đẩy Tần mau chóng đi tới chỗ diệt vong.

Các nhà Nho chính trị gia đời sau trong việc *"trị quốc an dân"* nói chung ít nhiều đều có vận dụng phát huy tư tưởng kinh tế – chính trị xã hội của Tuân Tử, nhưng khi quy công thì chỉ hai bậc Thánh nhân là Khổng Tử và Mạnh Tử được nhắc đến, còn Tuân Tử thì hầu như bị lãng quên, có khi lại còn bị chê bai phỉ báng nữa. Nguyên nhân chính có lẽ là, do học thuyết của Tuân Tử đã có nhiều chỗ phủ định mạnh mẽ những yếu tố bảo thủ, duy tâm thần bí trong tư tưởng truyền thống của Nho gia.

10. PHÁP GIA VÀ HÀN PHI TỬ (280 - 233 TR.CN)

Ngay từ thời Xuân Thu (770 – 476 Tr. CN), một số học giả chính khách nắm được thực quyền các các nước chư hầu đã chủ trương dựa vào luật pháp để cải biến tình hình chính trị – xã hội đen tối đương thời. Chủ trương này đã được thực thi ở một số nước như: Tử Sản là Tướng quốc (như Thủ tướng) nước Trịnh đã soạn thảo và công bố ***Hình thư*** (*sách luật*), Phạm Tuyên Tử ở nước Tấn cho đúc *Hình đỉnh* (*đỉnh đồng khắc văn bản luật*); Lý Khắc ở nước Ngụy thâu tóm tinh hoa luật lệnh ở các nước chư hầu, viết bộ ***Pháp Kinh*** gồm 6 quyển. Người chủ trương pháp trị một cách khá triệt để và đã đạt được những kết quả to lớn là Thương Ưởng, Tướng quốc nước Tần (khoảng năm 347 Tr. CN). *"Biến pháp canh tân"* do Thương Ưởng đề xướng có nội dung rất phong phú; trong đó có những chủ trương khá táo bạo so với các quan niệm phổ biến đương thời như: Dùng người và thưởng phạt cần phải xét theo tài năng, công lao thành tích chứ không xét theo nguồn gốc xuất thân; khuyến khích dân chúng chăm lo tăng gia sản xuất, làm giàu; kiềm chế các hành động lộng quyền, thói quen lời biếng, ăn chơi xa xỉ của tầng lớp quý tộc v.v…

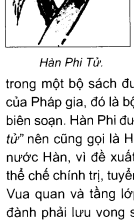

Hàn Phi Tử.

Những quan niệm, chủ trương, chính sách… mang tính chất pháp trị trên đây của Tử Sản, Phạm Tuyên Tử, Lý Khắc, Ngô Khởi, Thương Ưởng v.v… - chất liệu thực tế được vận dụng để xây dựng trên cơ sở lý thuyết cho phái Pháp gia - đã được đúc kết, bổ sung phát triển thêm và được trình bày thành hệ thống trong một bộ sách được coi là tác phẩm kinh điển của Pháp gia, đó là bộ sách ***Hàn Phi Tử*** do Hàn Phi biên soạn. Hàn Phi được liệt vào hàng *"Bách gia chư tử"* nên cũng gọi là Hàn Phi Tử. Nguyên là công tử nước Hàn, vì để xuất những ý kiến nhằm cải cách thể chế chính trị, tuyển dụng nhân tài nên Hàn Phi bị Vua quan và tầng lớp quý tộc nước Hàn ghét bỏ, đành phải lưu vong sang Tần, lúc đầu được trọng dụng, sau bị gièm pha rồi bị giết.

Về mặt chính trị, Hàn Phi đề xuất chủ trương kết hợp Pháp - Thuật - Thế. Tinh thần của *Pháp* thể hiện rõ trong chủ trương đề cao Pháp trị, không a dua phụ họa nể vì quyền quý; thưởng, phạt, xét theo công lao thành tích; dùng người xét theo tài năng. *Thuật* là những thủ đoạn chế ngự thần dân của bậc quân chủ. Để cho Pháp và Thuật trở nên hữu hiệu, bậc quân chủ cần phải nắm vững và phát huy quyền lực thống trị; đó là *Thế*. Chống lại tư tưởng phục cổ, đề cao quá khứ, coi thời xưa hơn thời nay hoặc là mẫu mực thời nay của Nho gia, với một quan niệm tiến bộ về sự tiến hóa của lịch sử. Hàn Phi cho rằng: Thời nào cũng có Thánh nhân do đó không nhất thiết cứ phải răm rắp noi theo *"tiên Vương"* *"tiên Thánh"*, thời thế

đổi thay thì sự việc cũng đổi khác; sự việc đổi khác thì không thể cứ nệ cổ, phục cổ, cứ noi theo nếp cũ của Nghiêu, Thuấn, Thang, Vũ mà giải quyết xử lý; do đó cần phải có *"Tân Thánh"* gánh vác những công việc trọng đại của đương thời. Vốn là một Nho gia, học trò Tuân Tử (một phái hệ cách tân của Nho gia), Hàn Phi đã tiếp thu thuyết *"Tính ác"* (bản tính con người là bất thiện, trái với thuyết Tính thiện coi bản chất con người là tốt đẹp của Mạnh Tử) do Tuân Tử đề xướng, cho rằng nhu cầu thỏa mãn lợi ích cá nhân là bản tính của con người. Ông đề cao việc cần kiệm lập nghiệp làm giàu, không tán thành chủ trương "thu của người giàu, bố thí cho người nghèo" mà chủ trương dân muốn giàu, nước muốn mạnh thì trước hết phải chăm lo sản xuất nông nghiệp, trên cơ sở này sẽ xây dựng một lực lượng vũ trang hùng hậu để tiến hành chiến tranh kiêm tính, thống nhất thiên hạ. Đó là nội dung chủ trương *"canh chiến"* (*cày bừa, chiến đấu*) của ông. Chính vì vậy, ông xếp những người không tham gia hoạt động *"canh chiến"* như kẻ sỹ, thuyết khách, hiệp khách, thị thần, người buôn bán, làm thơ… đều là những kẻ gây tác dụng xấu cho xã hội (ông gọi là *"ngũ đố"*, *năm hạng sâu mọt*) cần phải quản chế chặt chẽ. Đến ngay như Khổng Tử, Mặc Tử… là những người học rộng có tài, nhưng vì không tham gia *"canh chiến"* nên cũng không đáng kể vào đâu. Chính vì vậy, ông đề xuất một chủ trương khá nghiệt ngã: Cấm chỉ các hoạt động học thuật, đề xuất thuyết này, thuyết nọ; bậc quân chủ có tài cai trị thiên hạ chỉ cần dựa vào pháp lệnh của triều đình; các Pháp quan chính là thầy của dân chúng; được như vậy mọi việc sẽ đâu vào đấy, đất nước sẽ ổn định, hùng cường.

Học thuyết của Hàn Phi Tử đã được Tần Doanh Chính (sau này là Tần Thủy Hoàng) cùng các bề tôi thân cận, cũng là môn đồ Pháp gia như cha con Lý Tư triệt để vận dụng trong việc tổ chức thể chế chính trị – xã hội sau khi Tần đã diệt gọn sáu nước, thống nhất Trung Hoa Cổ đại. Nhưng triều Tần tồn tại quá ngắn ngủi. Trong những nguyên nhân đưa đến sự sụp đổ quá nhanh của Vương triều hùng mạnh này, có những biện pháp thất nhân tâm mang màu sắc Pháp gia cực đoan của Hàn Phi Tử đóng một vai trò quan trọng.

11. ĐỔNG TRỌNG THƯ VÀ THUYẾT *"TRỜI VÀ NGƯỜI HỢP NHẤT"* [1] (180 - 105 TR. CN)

Đổng Trọng Thư người đất Quảng Xuyên (nay là Huyện Ký, Tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc), thời trẻ chuyên tâm nghiên cứu sách ***Xuân Thu Công dương truyện***, từng giữ chức Bác sỹ (một chức quan văn) thời Hán Cảnh Đế (156 – 140 Tr.CN). Hán Vũ Đế (140 – 86 Tr.CN) lên ngôi, qua kỳ *"Hiền lương đối sách"* (người hiền tài dâng sách lược mưu kế – một kiểu lựa chọn nhân tài thời Hán), ông được Hán Vũ đế chú ý rồi trọng dụng.



Đổng Trọng Thư.

Đổng Trọng Thư khuyên Hán Vũ Đế nên thẳng tay gạt bỏ các học thuyết khác, chỉ tôn sùng một học thuyết, đó là học thuyết Nho gia. Để phục vụ cục diện *"đại nhất thống"* và chính quyền phong kiến chuyên chế, Đổng Trọng Thư nêu thuyết *"thiên nhân hợp nhất"* (*Trời và người hợp nhất*) cho rằng mọi việc trên thế gian này đều là do ý Trời quyết định. Ngay cả hình thể con người cũng ứng với thiên số: Lục phủ ngũ tạng, tứ chi (gan, ruột, tim, phổi, tay chân v.v…) ứng với ngũ hành, tứ thời. Người do Trời tạo ra, tất phải do Trời điều hành chi phối. Vậy Trời điều hành chi phối con người bằng cách nào? Chính các vị quân Vương trên thế gian này đã thay Trời để thực hiện ý chí của Trời. Vì vậy, làm người thì phải phục tùng quân Vương vì ngôi Vua là do Trời trao. Vua thay Trời cai trị muôn dân. Vua đã chịu mệnh Trời thì mọi việc Vua làm đều là *"Thế thiên hành Đạo"* (*Thay Trời để thi hành Đạo*). Đạo và Trời đều là những cái vĩnh viễn không đổi thay. Từ đó, Đổng Trọng Thư khẳng định: Nền thống trị chuyên chế phong kiến với đạo lý tam cương (quan hệ giữa Vua tôi, cha con, vợ chồng; trong đó Vua, cha, chồng đóng vai trò chủ chốt) có quyền uy tuyệt đối. Còn ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) của Nho gia cũng đều là dựa theo ý Trời mà có, do đó cũng đều là những cái *"vĩnh hằng bất biến" (mãi mãi không bao giờ đổi thay)*.

Đi sâu hơn, nhằm đề cao uy quyền tuyệt đối của nhà Vua và duy trì trật tự phong kiến, Đổng Trọng Thư lại vận dụng cả thuyết âm dương mang màu sắc huyền hoặc, nêu cao luận điểm *"Đạo Trời ủng hộ dương chứ không ủng hộ âm"*, ra sức tuyên truyền cho thuyết *"Âm ty dương tôn" (âm là thấp kém, dương là tôn quý)*, rồi gán ghép vào xã hội: Vua là dương, bề tôi là âm; cha là dương, con là âm; chồng là dương, vợ là âm. Nếu đạo Trời đã xác định *"Âm ty dương tôn"* thì bề tôi đã phải phục tùng Vua, con phải phục tùng cha, vợ phải phục tùng chồng và dựa vào đó để chứng minh sự hợp lý của quyền Vua, quyền cha, quyền chồng trong xã hội phong kiến. Do đó, xã hội phong kiến Trung Hoa nói riêng và các nước Đông phương nói chung hàng nghìn năm đã bị trói

*(1). Theo những sách của các học giả đời sau nói. Cái còn lại có giá trị nhất của Đổng Trọng Thư là cuốn **Đổng Công Soạn trạch** (nghĩa là sách Đổng Trọng Thư dạy cách chọn ngày thực hiện từng việc một mà người đời sau rất ca ngợi). B.T.*

buộc bởi những tín điều nghiệt ngã với một công thức vĩnh hằng: *"Vua bất bề tôi chết, bề tôi không chết là bất trung; cha bất con chết, con không chết là bất hiếu"* (*quân xử thần tử, thần bất tử, bất trung. Phụ xử tử vong, tử bất vong, bất hiếu*). Và, người phụ nữ *"ở nhà phải phục tùng cha, đi lấy chồng phải theo chồng, chồng chết phải nghe theo con trai"* (*Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử*) được coi như một công thức của đạnh mệnh.

Về mặt tư tưởng chính trị, không thể làm ngơ trước cảnh *"người giàu ruộng đồng thẳng cánh cò bay, người nghèo mảnh đất cắm dùi không có"* và cuộc sống phóng đãng xa hoa của tầng lớp Vua quan quý tộc địa chủ thời Hán. Nhằm mục đích bảo vệ Vương triều, duy trì quyền lợi lâu dài của giai cấp thống trị, Đổng Trọng Thư cũng đã đề xuất chủ trương hạn chế việc kiêm tính ruộng đất, giảm nhẹ thuế khóa lao dịch, bỏ bớt hình phạt... Trong lĩnh vực này, ông lại vận dụng lý thuyết *"ý Trời"* và *"Trời – Người thông cảm"* để răn đe. Ông nói: *"Nếu bề trên chỉ đam mê mối lợi trước mắt, không tính đến lợi ích lâu dài, cứ làm những điều trái Đức và thất Đạo thì Trời sẽ cảnh báo bằng tai biến, và nếu không sửa đổi thì ắt sẽ bị Trời dấy xuống hồ diệt vong"*. Đó chính là nội dung thuyết *"tại dị"* do ông đặt ra.

Nói tóm lại, về mặt tư tưởng triết học, Đổng Trọng Thư đã kế thừa và phát huy những quan niệm chính thống thời Ân, Chu về thiên đế và thuyết *"Trời – Người hợp nhất"* của học phái Tử Tư – Mạnh Tử; về mặt tư tưởng chính trị xã hội, ông cũng chủ trương chú trọng đến đức (vụ đức) nhưng không bỏ hình.

Như vậy có nghĩa là, ông đã tham bác các quan điểm chính trị của cả Nho gia lẫn Pháp gia; nhào nặn thành một cái mà nhiều người đời sau gọi là chủ trương *"trong Pháp ngoài Nho"*, nhằm phục vụ một cách tích cực hơn nữa cho quyền thống trị của Vương triều chuyên chế; trên lý thuyết thì nói *"nhân nghĩa"* để mua chuộc lòng người, trong thực tế thì thẳng tay thi hành nhưng biện pháp thủ đoạn cứng rắn, thậm chí bạo ngược nữa, để cai trị chúng dân.

Đổng Trọng Thư được giai cấp thống trị các triều đại ở Trung Quốc tôn sùng rất mực, đề cao lên hàng Thánh nhân, tôn làm Đổng Tử, chính là do ông đã có công lớn trong việc đưa Nho học vào *"con đường chính thống"*, biến nó thành một công cụ thống trị đắc lực trong tay Vua chúa các đời.

7, 8, 9, 10, 11: GS. **ĐẶNG ĐỨC SIÊU**

12 . ĐỨC CHÚA JÉSUS CHRIST (KHOẢNG GIỮA NĂM 8 VÀ 4 TR. CN – KHOẢNG NĂM 30 S. CN.)

Jésus (Giêsu) hay là Jésus Christ thuộc chủng tộc Do thái. Cho đến nay không thể biết hoàn toàn chính xác ngày sinh của Đức Chúa Jésus. Theo truyền thuyết thì Ngài sinh Tr. CN vài năm vào khoảng giữa năm 8 và 4 Tr. CN ở một làng nhỏ ở Bethléhem thuộc Vương quốc Juda của người Do Thái, nay thuộc Palestine mà thời bấy giờ nằm dưới quyền bảo hộ của đế quốc La Mã. Đây là khu vực tiếp giáp giữa Châu Á, Châu Âu và Châu Phi; giao điểm của nhiều nền văn minh và là cái nôi của ba tôn giáo lớn trên Thế giới: Đạo Do Thái (Judaisme), Đạo Kitô (Christianisme) và Đạo Hồi (Islam).



Đức chúa Jésus.

Cha Ngài là Thánh Joseph vốn làm nghề thợ mộc. Mẹ Ngài là Đức Mẹ đồng trinh Maria vốn mồ côi cả cha lẫn mẹ khi mới lên mười. Ngài sinh ra ở thung lũng ngoài Làng Bethléhem. Đúng một năm sau, cha mẹ Ngài mới làm lễ xin đặt tên và được thày cả gọi là *Jésus (có nghĩa là thông minh, tốt đẹp).*

Khi cha mẹ Ngài sang Ai Cập làm ăn, Ngài theo cha mẹ sang bên đó. Thời gian thấm thoát thoi đưa, Ngài đã trở thành cậu bé tám tuổi nhanh nhẹn, tháo vát. Đồ nghề thợ mộc của cha, Ngài thường lấy ra chơi, mầy mò đục đẽo những con thú bằng gỗ dưới chân có lắp bánh xe di chuyển khiến ai trông thấy cũng tỏ vẻ thán phục. Ngài biết được nhiều điều qua những hoạt động đầy bổ ích này. Năm mười bốn tuổi, Ngài theo cha mẹ trở về quê hương bán quán, sống ở Làng Nazareth. Bắt đầu từ thời gian này, Ngài dứt hẳn lòng dục theo việc tu hành, sống độc thân không lấy vợ. Đức Mẹ đồng trinh Maria thương con bỏ ăn uống hai ngày nhưng không làm Ngài đổi ý.

Mười tám tuổi, Ngài đi chu du đó đây truyền giảng những tư tưởng của Ngài và trị bệnh cứu người. Nhờ Ngài, bao kẻ mù lòa lấy lại được ánh sáng, bao người mắc bệnh nan y tai qua nạn khỏi. Phàm được biếu tặng vật gì, Ngài đều đem chia phát cho người nghèo khó. Nhờ tấm lòng nhân ái và những lời răn dạy hợp lẽ đời, Ngài đã thu phục được 12 môn đồ luôn sống bên cạnh Ngài. Đức chúa Jésus gọi họ là những người được sai đi (hay là Thiên sứ) mà nay chúng ta quen gọi là Tông đồ. Chính họ là những người đã ghi lại được những lời giảng thuyết của Ngài để có được ***Kinh Thánh***.

Khoảng năm Ngài ba mươi tuổi, người ta thấy Ngài thường ở bên cạnh Jean Baptiste, và Ngài thường rao giảng Đạo chủ yếu trên đất Vương quốc Juda. Mười hai Tông đồ theo Ngài bỏ cả nghề nghiệp

và gia đình lần lượt được Ngài phái đi giảng đạo ở các làng mạc. Sau 3 năm, Ngài đã thuyết phục được tín đồ 5 huyện nhưng chưa phải toàn tòng. Một hôm, Ngài dẫn 12 Tông đồ đến một làng gần Jérusalem, một Tông đồ của Ngài đã bị viên quan Toàn quyền La Mã dụ dỗ và đã làm phản. Kẻ phản Chúa đó tên là Judas (Giuđa). Ngài bị bắt vào đêm trước lễ Phục sinh (lễ Pâque), bị dẫn đến tòa án Do Thái rồi đến dinh viên quan toàn quyền Pilate. Trước tòa, Jésus bị buộc tội đã tự xưng là Vua của người Do Thái; kết cục Ngài bị lệnh đóng đinh câu rút trên thập giá vào đêm hôm đó, có thể vào năm 29, 30 hay 33 S.CN. Chính viên quan Pilate đã dùng gươm đâm vào tim Ngài khi Ngài đã tắt thở, nhưng hắn không kìm được phải thốt lên: *"Quả thực, Ngài là con của Chúa Trời"*. Đến xế chiều, các Tông đồ của Jésus mới mang thi thể Ngài tắm rửa sạch sẽ rồi mai táng Ngài trên Núi Golgotha (hay là Calvaire) gần Jérusalem.

Ba ngày sau, bỗng Golgotha bừng sáng. Hầm mộ Ngài rỗng không. Đức Chúa Jésus đã sống lại như lời Ngài đã hứa – chứng rồi trước sự chứng kiến của các Tông đồ ngài đã bay về trời khi sứ mệnh hữu hình của Ngài ở trần gian đã hết. Chẳng bao lâu sau, các Tông đồ của Ngài công bố rằng họ tin chắc là Ngài đã sống lại.

Những giờ phút cuối cùng của đời Ngài chiếm một phần đáng kể trong đề tài của ***Phúc Âm*** và nhất là trong sự truyền giảng của Ngài. Những người đọc ***Phúc Âm*** là sử gia hay không phải là sử gia, ai cũng đều đứng trước một câu hỏi mà người đương thời đã từng đặt ra *"Ngài là ai vậy?"*.

Việc nghiên cứu các bản ***Kinh Phúc Âm*** cho phép nói rằng, Đức Chúa Jésus đã tồn tại. Các bản ***Kinh Phúc Âm*** không phải là bản tiểu sử của Jésus, cũng không phải là bản tường thuật những bài thuyết giảng của Ngài mà là một bằng chứng về đức tin của các tín đồ Kitô giáo đầu tiên. Nếu như những bản ***Kinh Phúc Âm*** dẫn ra nhiều sự kiện về cuộc đời của Jésus, thuật lại những lời nói của Ngài, thì đó là dưới hình thức một bài thuyết giáo, một lời rao giảng của Jésus Christ mà thôi.

Song đối với lịch sử nhân loại, thì ít có nhân vật lịch sử nào lại có ảnh hưởng lớn lao như Jésus Christ. Thời gian đi thuyết giáo của Ngài quá ngắn, ngài không sáng lập ra tôn giáo và cuộc đời Ngài không thể sánh với cuộc đời Thích Ca, Khổng Tử hay của Muhammad. Thế nhưng từ ngót hai ngàn năm nay, lời giáo huấn của Ngài không ngừng được các tín đồ hậu thế nhập tâm, bình chú; con người Ngài được tôn sùng như con của Chúa Trời. Ngài được thừa nhận là nhân cách vô song đối với những người không theo đạo Kitô và cả những người đối địch với Kitô giáo.

Thời gian giảng đạo của Ngài ở các làng mạc tuy ngắn, song lúc nào Ngài cũng chú ý rao giảng những tư tưởng có tính chất tổng quát và Ngài trình bày rất khúc chiết rõ ràng. Hơn tất thảy, đức Chúa Jésus rao truyền sự nhu hoà yêu thương, khiêm tốn, thành thật, bao dung và nhân ái. Tuy nhiên, Ngài cũng cảnh tỉnh rằng: *"Chỉ có thiện chí sẽ là chưa đủ"; "cái cổng cao rộng và con đường thênh thang sẽ dẫn đến suy tàn"*.

Cuộc sống của Ngài với tất cả nỗi cực nhọc và biến động ngày nay vẫn được hàng triệu tín đồ Kitô giáo nhắc lại và tâm niệm trong các ngày Thánh lễ trong năm. Trong tâm linh của các tín đồ Kitô giáo, Ngài là con của Chúa trời được Chúa cha gửi xuống trần thế để cứu rỗi nhân loại. Sách ***Phúc Âm*** cũng viết cái chết của Ngài trên thập tự giá được coi như một hành động cứu rỗi cao cả, và sau khi sống lại và trước khi về Trời, Ngài đã ủy thác sứ mệnh cao cả cứu rỗi nhân loại cho các Tông đồ của mình.

Chỉ vài năm sau khi Ngài sống lại, các Tông đồ của Jésus Christ đã truyền đạo Kitô của Ngài tiến sâu vào nội địa Châu Á, Châu Âu, Châu Phi. Với đà thuận lợi, Kitô giáo của đức Chúa Jésus nhanh chóng trở thành một trong những tôn giáo phổ biến nhất trên Thế giới ngày nay.

ĐẶNG XUÂN KHÁNG
NGUYỄN NGỌC THỌ

13. MUHAMMAD (570 – 632) SỨ GIẢ CỦA THÁNH ALLAH

Tuổi thơ bất hạnh

Ông Abdallah là nhà quý tộc thuộc dòng họ Hashim Thành phố Mecca bán Đảo Ả Rập. Cơ nghiệp của ông trong vòng mấy năm ấy sa sút, cảnh nhà quẫn bách. Do Ả Rập ở vào vị trí thông thương giữa Đông và Tây phương, ông liền xoay sang buôn bán, nay đây mai đó; lúc ở Ai Cập, lúc ở Viễn Đông... Ông mua vàng, kim loại, da thú ở Ấn Độ, Trung Quốc; ông chở hương liệu, rượu, vải vóc đến Ai Cập... Nhưng rồi một hôm, trên đường từ Syria trở về, ông gục ngã bất tỉnh và ra đi vĩnh viễn, để lại bà vợ bụng mang dạ chửa với bầy gia súc gồm 5 lạc đà và một đàn dê...

Hai tháng sau cái chết của ông bố, đứa bé ra đời và được đặt tên là Muhammad. Mới đầu, theo truyền thống của các nhà quý tộc, việc trông nom đứa bé được giao cho một bà nhũ mẫu; nhưng về sau, do cảnh nhà quẫn bách, công việc chăm sóc do chính mẹ cậu đảm nhiệm.

Thế rồi chẳng may, mẹ cậu cũng đột ngột mắc bệnh qua đời, lúc ấy Muhammad mới vừa 6 tuổi! Người ông nhận cháu về nuôi. Nhưng ông tuổi đã già,

hai năm sau, ông cũng qua đời. Đứa bé mồ côi cả cha lẫn mẹ được đưa tới sống với gia đình ông chú.



Muhammad.

Ở đây, cậu cùng lũ trẻ ngày ngày chăn dắt đàn dê, làm tất cả mọi công việc trong nhà. Năm 12 tuổi, cậu theo chú đi Palestine, Syria, Ai Cập buôn bán. Cũng giống như mọi người Ả Rập, cậu chấp nhận mọi nỗi bất hạnh, nuôi chí quật cường, sẵn lòng cưu mang kẻ yếu hèn, không nể vì kẻ mạnh.

Mười năm lận lội đây đó trên khắp các nẻo đường, tiếp xúc với đủ hạng người đã giúp cậu thấu hiểu đời sống con người. Cứ mỗi lần đến một miền đất mới, cậu lại chăm chú quan sát mọi việc xảy ra. Cậu nói ít nghe nhiều, luôn đặt ra những câu hỏi thông minh và trầm lặng kiếm tìm câu trả lời hợp lý. Tuy chẳng hề được cắp sách tới trường, nhưng giờ đây trường học của cậu là cuộc sống sôi động thiên hình vạn trạng, sách của cậu là thiên nhiên vĩ đại chứa đựng biết bao điều bí ẩn. Cậu khát khao chân lý, đồng cảm với những kiếp người lao khổ, trăn trở kiếm tìm con đường giải thoát con người. Mới 18 tuổi đầu, cậu đã được mọi người kính trọng, họ gọi cậu là *"Con người chân chính"*.

Cậu hiểu rất rõ những hình thức tôn giáo nguyên thủy trên bán Đảo Ả Rập này, nắm rất vững Đạo Do Thái và Đạo Cơ đốc, tích lũy được những kinh nghiệm xã hội phong phú và sự lịch duyệt chính trị sắc nhạy – tất cả những nhân tố đó đặt cơ sở vững chắc cho cậu trở thành người sáng lập Đạo Hồi, một trong ba tôn giáo lớn trên Thế giới.

Thánh Thần Khải Thị

Năm 25 tuổi, Muhammad làm thuê ở Thành Mecca cho một nữ thương gia giàu có Khadija buôn bán ở Syria. Chủ nhân nhận thấy Muhammad thông minh, có tài, có thể đem lại cho bà những món lợi kếch xù, nên ngỏ lời muốn lấy chàng. Và, thế là chàng trai trẻ Muhammad 25 tuổi trở thành chồng bà quả phụ 40 tuổi Khadija giàu có. Nhờ quyền thế và tài lực của Khadija, Muhammad một bước ở vào địa vị một phú ông danh tiếng và được liệt vào hàng quý tộc thương nghiệp Thành Mecca.

Lúc này, trên bán Đảo Ả Rập đang ở vào thời kỳ biến động lớn lao: Chế độ công xã nguyên thủy tan rã, bắt đầu hình thành chế độ chiếm hữu nô lệ. Sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp đã có bước phát triển đáng kể. Thế nhưng, cư dân phần đông thường dựa theo huyết thống phân thành các bộ lạc biệt lập, giữa các bộ lạc chiến tranh liên miên xảy ra nhằm tranh giành đất đai, nguồn nước, gia súc, mục trường, ốc đảo. Sự phân hóa giai cấp diễn ra quyết liệt: Hình thành tầng lớp quý tộc thương nghiệp nắm trong tay rất nhiều nô lệ, mục trường, gia súc. Tầng lớp quý tộc thành thị và nông thôn cấu kết với nhau ra sức bóc lột về kinh tế số đông nông dân, dân du mục và thợ thủ công. Cảnh áp bức và bóc lột, cướp bóc và chém giết thường xuyên xảy ra làm cho xã hội điêu đứng không yên, dân tình cực khổ lầm than…

Lúc này, quảng đại nô lệ và dân du mục khát khao phá bỏ hàng rào giữa các bộ lạc, cải thiện địa vị kinh tế của mình. Tầng lớp quý tộc thì mong muốn xây dựng một quốc gia dân tộc thống nhất, ổn định, yên bình. Thành thử vấn đề thực hiện một xã hội thống nhất, ổn định, hòa bình trở thành yêu cầu phổ biến của toàn xã hội.

Chính giữa lúc này, Muhammad giương cao lá cờ tôn giáo mới của mình. Ông tự nhận mình là *"nhà tiên tri"*, công khai phất lá cờ *"Hồi giáo"* - còn gọi là *"Islam giáo"* có nghĩa là *"Hòa bình"*, là *"Thuần phục"* - nhằm tập hợp lực lượng thuộc tất cả các giai tầng có cùng chung nguyện vọng *"Hoà bình"*, *"Thống nhất"*, *"An ninh"*.

Theo truyền thuyết Hồi giáo, một hôm Thần linh khải thị, Muhammad vào ngồi tĩnh tu trong một hang sâu trên ngọn Hijaz gần Thành Mecca. Bỗng nhiên, trước mắt Muhammad một ông già râu tóc hiện ra và nói: *"Muhammad ! Ta nói cho người biết, người chính là sứ giả do Thánh Allah phái đến với loài người"*. Muhammad thất kinh vội chạy về nhà, người run lên cầm cập. Khadija vội vàng lấy chăn quấn lại cho chồng. Sau đó 40 ngày, một hôm đang đi đường, Muhammad bỗng nghe thấy có tiếng gọi từ không trung vọng lại. Muhammad ngẩng đầu lên lại nhìn thấy đúng ông già đã từng gặp trên Núi Hijaz. Ông lại bàng hoàng vội chạy về nhà và la lớn: *"Đắp chăn kín cho ta!"*. Và, lúc này một âm thanh Thần thánh vang vọng bên tai ông: *"Này! Hỡi con người đắp kín chăn kia! Ngươi phải vùng dậy nói cho mọi người biết, nếu không từ bỏ con đường tà Đạo, không vứt bỏ tục lệ thờ những vật thiêng tồn tại đã bao đời nay, tất sẽ phải trừng phạt. Ngươi phải ngợi ca chân Thánh, thờ phụng chân Thánh độc nhất vô nhị. Ngươi hãy tẩy giặt áo quần, tránh xa mọi bùn nhơ trước khi đến với chân Thánh. Ngươi hãy kiên nhẫn vì chân Thánh. Trên bước đường truyền giáo, dù có bị truy bức, hãm hại, hãy nhẫn nại, lạnh lùng ngoảnh mặt làm ngơ…"*

Và, cũng chính từ đó bắt đầu hoạt động 23 năm truyền giáo của giáo chủ Hồi giáo Muhammad.

Bước đường truyền giáo

Mới đầu, Muhammad truyền giáo rất bí mật. Tham gia đạo Hồi thoạt tiên chỉ có vợ ông, một người em họ, một ông bạn thân và bà nhũ mẫu. Đến năm 613, tín đồ đạo Hồi đã có trên 30 người. Lúc này, Muhammad tôn Allah vị Thần sáng tạo trong số các Thần mà dân Thành Mecca thờ phụng làm vị Thần duy nhất. Ông yêu cầu mọi người từ bỏ việc sùng bái đa Thần giáo, việc thờ cúng các vật thiêng. Ông nói: *"Ngoài Thánh Allah, không còn bất cứ vị thần nào khác!"*. Ông hô hào mọi người hãy tin vào đấng Allah, vị chân Thần toàn năng duy nhất.

Giáo lý nhất Thần luận tuyệt đối đó của Muhammad về cơ bản phù hợp với lợi ích của giai tầng quý tộc dân tộc và quý tộc thương nghiệp, song lại xúc phạm đến hoạt động sùng bái đa Thần, đến đặc quyền tôn giáo và lợi ích kinh tế của giai tầng quý tộc và phú thương bộ lạc Quraish vốn bao đời nay theo tín ngưỡng đa Thần giáo. Vì thế Muhammad bị giới quý tộc Thành Mecca, đứng đầu là Abu Sufian, cực lực phản đối. Họ dùng đủ mọi thủ đoạn bao vây, công kích, đánh đập, hãm hại, lăng nhục Muhammad cùng các tín đồ Hồi giáo. Giữa lúc tình thế gay go, vợ và ông chú Muhammad lần lượt qua đời, làm cho nhà truyền giáo tâm vào tình cảnh khốn đốn trăm bề.

Ngày 16 Tháng Bảy năm 622, Muhammad dẫn đoàn tín đồ đầu tiên của Thành Mecca rời đến Medina (tiếng Ả Rập có nghĩa là *"Thành phố của nhà tiên tri"*). Sau này, cách ngày ấy 17 năm, khi Omar xây dựng lịch Hồi giáo đã lấy năm Muhammad và các tín đồ Hồi giáo rời đến Medina làm năm bắt đầu của Kỷ nguyên Hồi giáo và ngày 16 Tháng Bảy là ngày Nguyên Đán.

Sau khi đến Medina, Muhammad tìm đủ mọi cách triển khai lực lượng Hồi giáo. Ông một mặt thu phục những dân du mục địa phương, mà phần đông đều có hận thù với tầng lớp quý tộc Mecca; mặt khác ông ra sức phá bỏ hàng rào ngăn cách giữa các bộ lạc, quy định đã là tín đồ Hồi giáo đều thống nhất dưới lá cờ Hồi giáo, không phân biệt chủng tộc, gia đình, bộ lạc; ông còn khéo léo xử lý mối quan hệ giữa các tín đồ từ Mecca rời đến với các tín đồ Medina sở tại. Sử dụng chính sách liên hiệp, mềm dẻo và cuối cùng là vũ lực, trước sau Muhammad và các tín đồ đã đánh đuổi hoặc chinh phục được ba bộ lạc theo đạo Do Thái địa phương. Lúc này, Muhammad thấy cần tổ chức lực lượng vũ trang Hồi giáo, quyết định dùng vũ lực để truyền bá đạo Hồi.

Thông qua những cải cách về chính trị, kinh tế, quân sự và tôn giáo, Muhammad đã xây dựng được chính thể Thần quyền chính trị tôn giáo hợp nhất ở Medina. Ông vừa là nhà lãnh đạo tôn giáo tối cao, vừa là nhà chính trị kiêm chỉ huy quân sự tối cao, vừa là quan tòa kiêm nhà lập pháp tối cao.

Năm 630, Muhammad kéo quân đến chân Thành Mecca. Dưới áp lực quân sự hùng mạnh như nước vỡ bờ, giới quý tộc Mecca buộc lòng phải chấp nhận Hồi giáo. Muhammad phế bỏ tất cả mọi vật thiêng trong các đền miếu, chỉ còn giữ lại *"Tảng đá đen"* coi như Thánh vật để các tín đồ Hồi giáo cúng lễ. Nhà thờ đa Thần giáo được đổi thành nhà thờ Hồi giáo và quy định là trung tâm cúng lễ của đạo Hồi.

Năm sau, tất cả các bộ lạc trên Bán đảo Ả Rập lần lượt biểu lộ sự quy thuận Đạo Hồi.

Trong Đại hội Hồi giáo Thành Mecca mùa Xuân năm 632, tụ họp có tới 10 vạn tín đồ, lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng, Muhammad, nhân danh Thánh Allah, tự hào tuyên bố: *"Hôm nay ta đã thiết lập xong một tôn giáo cao cả cho tất cả các người, ta đã dâng trọn một ân huệ cho các người, ta đã lựa chọn Đạo Hồi làm tôn giáo cho tất cả các người !"*.

Kể từ ngày đó, bán Đảo Ả Rập bấy lâu chia năm xẻ bảy, giờ thống nhất dưới lá cờ Hồi giáo.

Trở về Medina được ít ngày, Muhammad lâm bệnh. Ngày mồng 8 Tháng Sáu năm 632, Muhammad qua đời và an táng tại Medina, hưởng thọ 63 tuổi.

Muhammad, tiếng Ả Rập có nghĩa là *"Con người hy vọng"*. Và chính Người được thừa nhận là nhà tư tưởng tâm linh lớn trong lịch sử thế giới Trung cổ của đạo Hồi.

NNC. **THẾ TRƯỜNG**

14. TRÌNH HẠO, TRÌNH DI, CHU HY VÀ LÝ HỌC ĐỜI TỐNG (THẾ KỶ X – THẾ KỶ XIII)

Tầng lớp quý tộc phong kiến đời Tống (Thế kỷ X đến Thế kỷ XIII), ngoài việc kế thừa nền kinh tế và di sản văn hóa lớn lao của các triều đại trước để lại, thấy cần phải có một hệ tư tưởng học thuật hoàn chỉnh, chính thống nhằm củng cố và phát huy vai trò thống trị của họ trong xã hội. Học thuyết Lý học của Trình Hạo, Trình Di và Chu Hy (chủ yếu là Trình Di và Chu Hy) đã xuất hiện nhằm đáp ứng yêu cầu đó của giai cấp thống trị đương thời.

Nhìn tổng quát, *Lý học là một hệ tư tưởng triết học duy tâm khách quan*. Các nhà Lý học nêu Lý làm khái niệm trung tâm trong hệ tư tưởng triết học của học thuyết. Họ nhận định rằng: Lý là cái tuyệt đối, vĩnh viễn không biến đổi, là cơ sở tồn tại của Thế giới, của muôn vật. Cái mà các nhà Nho thời Tống gọi là Lý không những chỉ là cái Lý hình thành sự vật mà lại còn có thể tồn tại tách rời sự vật, có trước sự vật, là một cái tuyệt đối trừu tượng. Quan trọng hơn cái được gọi là Lý đó lại được họ vận dụng vào xã hội để chỉ cái Lý trong quan hệ Vua tôi, cha con, vợ chồng, có nghĩa là để chỉ những quy phạm đạo đức

phong kiến. Bề ngoài, đường như họ coi những quy luật tự nhiên và quy luật xã hội là đồng đẳng, là *"tuy hai mà một, tuy một mà hai"*; nhưng trong thực tế, họ đã coi luân lý đạo đức của giai cấp thống trị phong kiến là căn nguyên sơ khởi của Thế giới; từ đấy, nhằm biến chúng thành những chân lý có tính chất tuyệt đối, có giá trị vĩnh cửu và mưu toan dựa vào đó để tạo ra căn cứ lý luận về Thế giới quan nhằm biện hộ cho chế độ phong kiến. Đó chính là cốt lõi của Lý học (hoặc Đạo học), là nội dung tư tưởng chủ yếu của Tống Nho. Nó được giai cấp thống trị ra sức đề xướng, trở thành tư tưởng chính thống trong xã hội phong kiến Trung Hoa và tồn tại một thời gian khá dài (từ Tống cho tới Minh, Thanh).



Nhà Triết học Trình Hạo.

Trình Hạo (1032 – 1085), người đất Lạc Dương (Hà Nam – Trung Quốc) tự Bá Thuần, được tôn xưng là Minh Đạo tiên sinh, lúc còn trẻ từng theo học Chu Đôn Di[1] nhà Nho nổi tiếng đương thời. Đời Tống Thần Tông (1068 – 1086), ông từng được giữ chức Ngự sử ở triều đình, sau do không hợp ý Tể tướng Vương An Thạch, bị đổi ra làm quan ở địa phương. Vừa làm quan ông vừa chú tâm dạy học, học trò đến thụ giáo rất đông. Những quan niệm cơ bản trong hệ thống tư tưởng triết học của ông có thể tóm gọn như sau: *"Thiên (trời) là lý, lý là tâm"*. Ông nêu rõ: *"Thiên chính là Lý"*, coi Lý là tồn tại cao nhất, là cơ sở của Thế giới muôn vật. Lý mà ông nói đó, xét cho cùng, vẫn chỉ là những quy phạm luân lý đạo đức của xã hội phong kiến, bởi vì ông từng giải thích: Lý chính là nhân. Nhân cùng muôn vật là một Thể. Nhận bao gồm cả lễ, nghĩa, trí, tín. Chỉ cần duy trì được Nhân ở trong lòng là có thể làm chủ muôn vật trong trời, đất. Ông lại nói: *"Tâm là Thiên (Trời); tận tâm thì biết rõ Tính; biết rõ Tính thì hiểu được Thiên, Trời)"*. Như vậy có nghĩa là, Lý nằm trong Tâm của người ta; chỉ cần phát huy bản tâm là có thể nhận thức được cái Lý đó. Học thuyết của ông đọn đường cho môn *"Tâm học"* duy tâm chủ quan sau này.

Trình Di (1033 – 1107) là em Trình Hạo tự Chính Thúc, sau dời nhà ra cạnh Sông Y nên được gọi là Y Xuyên tiên sinh. Ông cũng theo học Chu Đôn Di, sau được vào nhà Thái học, rồi được ra làm Học quan. Năm 26 tuổi, ông bỏ khoa cử, chuyên tâm dạy học. Vào khoảng năm đầu đời Tống Triết Tông (1086 – 1101), ông được triệu vào làm quan ở Sùng Chính Điện, nhưng rồi bị chèn ép phải bỏ về. Cuối đời, tuy bị bọn quan liêu đương quyền ra sức bài xích nhưng trong giới học thuật ông lại rất được tôn sùng.

Về Thế giới quan, Trình Di là người theo chủ nghĩa duy tâm khách quan. Ông đưa ra một cách giải thích mới về Lý, cho rằng cái *"sở dĩ nhiên"* của sự vật (cái làm cho vật ấy trở thành vật ấy) thì gọi là Lý. Ông nhấn mạnh luận điểm *"Vạn vật nhất lý"* (muôn vật cùng một lý) cho rằng Lý là tuyệt đối, là vĩnh viễn không thay đổi, và như vậy thì đồng nhất với Đạo; về mối quan hệ giữa Lý và Khí, ông cho rằng trong khoảng trời, đất này vừa có Lý lại vừa có Khí. Lý và Khí thì Lý là căn bản, là chủ yếu. Chuyển qua mặt xã hội, Lý của Trình Di trở thành cái Lý vĩnh cửu bất biến trong quan hệ Vua tôi, cha con (quân thần, phụ tử, thường Lý bất dịch). Tóm lại Lý và Khí, theo Trình Di, xét cho cùng, vẫn chỉ nhằm biện hộ cho một điều mà thôi: Đó là trật tự của xã hội phong kiến.

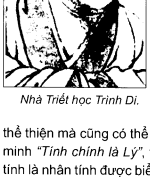

Nhà Triết học Trình Di.

Về mặt nhân tính, Trình Di thuộc phái chủ trương *"tính thiện"*. Theo ông, mệnh, lý, tính, tâm, bốn cái đó là một. Ông phân chia tính người (nhân tính) ra làm hai: Thiên tính (tính trời phú cho, tính bẩm sinh) và khí chất chi tính (tính hình thành trong cuộc sống). Theo ông, thiên tính là thiện; khí chất chi tính có thể thiện mà cũng có thể ác. Đi sâu hơn, ông chứng minh *"Tính chính là Lý"*, từ đó rút ra kết luận: Thiên tính là nhân tính được biểu hiện cụ thể ra qua những quy phạm đạo đức phong kiến. Làm người, phải ra sức bảo vệ cái thiên tính – nhân tính ấy. Ông nêu chủ trương *"chết đói là việc nhỏ, thất tiết là việc lớn"*, một chủ trương có nhiều hào quang huyễn hoặc đã làm tiêu ma ý chí phản kháng đấu tranh chống giai cấp thống trị phong kiến của biết bao nhiêu thế hệ. Tam cương, ngũ thường vẫn được Nho gia đề cao từ lâu nhưng đến đây mới được Trình Di khoác cho cái áo lý luận, vừa có tính chất thần bí, tiên nghiệm lại vừa có cái vẻ khách quan… Từ những luận điểm về nhân tính – thiên tính trên đây, ông bàn đến *trí (sáng suốt), ngu (đần độn)* và *tài (tài năng)* của con người. Theo ông, thông minh, ngu đần, có tài hay bất tài đều do trời sinh qua sự quy định của Khí. Đây là căn cứ lý luận của sự phân chia *"Thánh nhân và phàm tục"*.

(1). Chu Đôn Di (1017 - 1073), tự Mậu Thúc, Liêm Khê, người Tỉnh Hà Nam. Ông có công khai sáng môn Lý học với chủ nghĩa duy tâm khách quan "Vô cực nhi Thái cực". BT.

Nhưng ông cũng cho rằng, thiện ác không liên quan trực tiếp đến tài. Vì con người vốn tính thiện. Chỉ cần gạt bỏ tư dục là có thể trở thành thiện nhân, trở thành người giữ vững được tam cương, ngũ thường. Để đạt tới mục đích này, ông đã vạch ra một số chủ trương và phương pháp tu dưỡng. Chẳng hạn như *"khử dục minh Lý" (gạt bỏ tư dục, làm sáng tỏ Lý);* về phương pháp cụ thể thì có chủ kính và trí tri. *"Chủ kính"* có nghĩa là chuyên nhất, không pha tạp niệm, dốc lòng tin tưởng vào Lý (những giáo điều, luận lý đạo đức của Nho gia). Nhưng theo Trình Di, chỉ dốc lòng tin tưởng vào Lý ở trong nội tâm không thôi thì lòng tin cũng chưa đủ sâu sắc. Còn cần phải dùng cái Lý làm tiêu chuẩn để xét muôn sự muôn vật trong thiên hạ. Chính vì thế, bên cạnh chủ kính, ông còn đề xuất phương pháp trí tri (đạt tới sự biết). Theo ông, tri có thể chia làm hai loại: *"Kiến văn chi tri"* (cái tri dựa theo mắt thấy, tai nghe; tri thức đạt được do cảm quan và tư duy) và *"đức tính chi tri"* (cái tri dựa theo đức tính; tri thức đạt được không do cảm quan), cũng chính là cái ông gọi là lương tri cố hữu của nhân tính, cũng chính là cái thiên lý tiên nghiệm mà ông vẫn đề cao. Xét cho cùng, *"đức tính chi tri"* mới là cái được ông nhấn mạnh, được ông tôn sùng. Tuy ông có nói đến *"tri tri tại cách vật"* (đạt tới sự biết do tiếp xúc với sự vật), nhưng *"cách vật"* theo ông vẫn chỉ là *"cùng Lý"* (tìm hiểu thấu đạo Lý); mà Lý thì như trên đã nói, ông quan niệm nó và đạo đức luân lý có cùng gốc cùng nguồn, thậm chí là một, và chủ yếu là ở trong nội tâm, chứ không phải là ở ngoại vật. Về mối quan hệ giữa tri (biết), hành (làm) ông cho rằng tri cũng khó mà hành cũng khó; nhưng theo ông thì tri là tiền đề của hành, có được *"đức tính chi tri"* thì có thể trở thành con người hoàn hảo của xã hội (phong kiến).

Về mặt chính trị, cũng như Trình Hạo, Trình Di là một nhân vật thủ cựu, phản đối cách tân. Nhưng nhìn vào lợi ích lâu dài của giai cấp phong kiến quý tộc, ông cũng chủ trương cần phải chiếu cố đến sự sống còn của dân; phải mở mang dân trí (mà thực chất là giáo hóa dân chúng theo lễ giáo phong kiến); trong chính sự cần phải mềm mỏng thuyết phục, không nên cưỡng bức gắt gao, có nghĩa là về đại thể vẫn noi theo đường lối chủ trương của Khổng – Mạnh đã đề ra từ hàng ngàn năm về trước.

Chu Hy (1130 - 1200), người đất Huy Châu – Vụ Nguyên (An Huy – Trung Quốc), tự Nguyên Hối, thường được gọi là Hối Am tiên sinh, cũng là một nhân vật tiêu biểu của Lý học đời Tống.

Tiếp thu và phát triển Lý học của hai anh em họ Trình, Chu Hy xây dựng được một hệ thống tư tưởng duy tâm khách quan khá hoàn chỉnh, được các triều đại ở Trung Quốc coi là Thánh học vì đã phục vụ quyền lợi của giai cấp thống trị phong kiến một cách đắc lực.



Chu Hy.

Về mặt Thế giới quan, ông công nhận trong Vũ trụ có cả Lý lẫn Khí, nhưng ông cho Lý là gốc của muôn vật, còn Khí là cái có sau, là cái tạo ra hình thể vật chất của muôn vật. Xuất phát từ đó, ông giải thích: Thái cực cũng chính là Lý, là cái Lý căn bản nhất, bao trùm nhất. Lý này đồng nhất với Thái cực, tồn tại không dựa vào không gian, thời gian và xuyên suốt trời, đất muôn vật. Thậm chí ông lại còn cho rằng, dù không có sự vật cụ thể ấy thì cái Lý của nó vẫn tồn tại. Thí dụ, dù cho không có (chưa có) thuyền bè xe cộ thì cũng vẫn có cái lý của thuyền bè xe cộ. Lý có to, có nhỏ, ứng với muôn vật, muôn sự to nhỏ, nhưng dù to hay nhỏ thì cũng vẫn chỉ là một mà thôi. Từ đó, chuyển qua mặt xã hội chính trị, ông đưa ra khái niệm *"Thiên lý"* (lý Trời) có tính chất tiên nghiệm tuyệt đối bao trùm. Ông coi *"tam cương, ngũ thường"* của Nho gia là *"Thiên lý"* có trước xã hội loài người. Ông nói: *"Tuy chưa có Vua tôi nhưng trước đó đã có cái lý Vua tôi; tuy chưa có cha con nhưng trước đó đã có cái lý cha con"* (***Chu Tử ngữ loại***). Cái Lý đó tồn tại vĩnh viễn, về nguyên tắc thì vĩnh hằng bất biến, nhưng về mặt phát huy tác dụng thì có thể đổi thay cho phù hợp với tình hình cụ thể của từng thời đại.

Về mặt Nhận thức luận, ông kế thừa học thuyết của Trình Di, trên cơ sở đó có đi sâu phát huy thêm. Ông cũng chủ trương *"cách vật trí tri"* (tiếp xúc với sự vật để đạt tới chỗ biết) và đã nói rõ thêm *"tức vật nhi cùng kỳ Lý"* (tiếp xúc với ngoại vật để thấu hiểu cái Lý của nó). Nhưng, như vậy không có nghĩa là ông kêu gọi mọi người nên chú ý nghiên cứu sự vật khách quan cùng những quy luật của chúng mà thực chất chỉ là kêu gọi mọi người dựa vào *"Thiên lý"* để quan sát xem xét mọi việc, qua đó mà tin tưởng *"Thiên lý"* một cách sâu sắc hơn. Cho nên, ông ra sức chê bai những người nghiên cứu tìm tòi *"cái Lý của cây cỏ"* theo khuynh hướng thực nghiệm khoa học. Ông nói: *"Đó là kiểu học vẩn gì vậy? Học như thế mà mong có kết quả thì khác nào nấu cát mà mong có cơm ăn!"* (***Văn tập***). Theo ông, mục đích của *"cách vật trí tri"* hoặc *"tức vật cùng Lý"* chính là nhằm thấu hiểu *Thiên Lý, làm sáng tỏ nhân luân, nêu rõ lời lẽ của Thánh hiền"* (***Văn tập***) để trở thành bề tôi trung thành của chế độ phong kiến.

Về vấn đề tri và hành, ông nêu ba luận điểm như sau: Một là, tri đi trước hành; hai là, hành quan trọng hơn tri; ba là, tuy tri và hành có phân biệt nhưng có

mối liên quan khăng khít với nhau. Trí và hành theo ông, chủ yếu cũng chỉ là trí Thiên lý, hành Thiên lý, có nghĩa là thấm nhuần những giáo điều của Nho gia và thực hành những giáo điều của Nho gia mà thôi.

Về mặt quan điểm Luân lý đạo đức, ông nhấn mạnh sự phân biệt giữa Thiên lý và nhân dục, cho rằng Thiên lý (tam cương, ngũ thường) đối lập với tư dục của cá nhân và chủ trương *"bảo vệ Thiên lý"* (*tồn Thiên lý*) và *"xoá bỏ nhân dục"* (*diệt nhân dục*). Cũng như hai anh em họ Trình, ông coi Lễ (của Nho gia) là Thiên lý và khẳng định: *"Thiên lý được bảo tồn thì nhân dục phải tiêu vong; nhân dục thắng thì Thiên Lý sẽ tuyệt diệt"* và thiên hạ sẽ đại loạn; các Vương triều đã dựa vào điều này để thực thi chính sách áp bức tư tưởng nhằm củng cố quyền lực thống trị.

Để đạt tới mục đích *"tồn Thiên lý diệt nhân dục"*, Chu Hy cũng hết sức coi trọng sự tu dưỡng nội tâm. Ông coi biện pháp *"chủ kính"* của Trình Di là tuyệt diệu và cho đó là con đường dẫn tới Thiên Lý. Ngoài ra, thuyết *"khí chất"* của ông với nội dung: *"Giàu nghèo, sang hèn, giỏi, dốt, thọ, yểu, xấu, tốt đều do khí chất Trời trao mà sinh ra"* đã trở thành căn cứ lý luận để giải thích sự sai biệt bất hợp lý trong xã hội một cách có lợi cho chế độ phong kiến.

Tư tưởng học thuật của Chu Hy phục vụ trực tiếp cho chế độ phong kiến chuyên chế. Ông nói: *"Trong Vũ trụ, chỉ có một Lý mà thôi... triển khai ra thì thành tam cương, ngũ thường..."* (***Văn tập***); lại nói: *"Cương thường tồn tại muôn vạn năm"*. Ông coi Vua chúa là biểu hiện hùng mạnh của *"chính khí"*, còn nhân dân phần lớn đều do *"bạc khí"* sinh thành! Ông đề cao *"mệnh Trời"* chủ trương *"diệt dục"*, *"tồn Thiên Lý"*, đưa ra chủ trương *"phận tôi con không bao giờ được nói đến những sai sót của Vua, cha"* (***Ngữ loại***) để củng cố và bảo vệ uy quyền tuyệt đối của các bậc quân Vương. Ông từng nói: Tư tưởng học thuyết của ông là có ích cho việc *"giáo hóa dân chúng"*, có lợi cho việc *"tu dưỡng bản thân và cai trị chúng dân"* của các bậc sỹ quân tử. Có thể coi tư tưởng học thuật của Chu Hy là sự tổng kết về mặt lý luận kinh nghiệm thống trị nhân dân của giai cấp thống trị phong kiến Trung Quốc. Khang Hy – Vua nhà Thanh, khen Chu Hy là: *"Rất mực trung quân ái quốc"*, *"đã xác lập quy củ thể thống vững bền không đổi cho muôn vạn đời!"* (***Chu Tử toàn thư tự***). Sách của Chu Hy biên soạn chú thích như: ***Đại học, Trung dung chương cú; Luận ngữ, Mạnh Tử tập chú; Thái cực đồ thuyết giải, Thông thư giải, Thi tập chú, Chu Tử ngữ loại, Văn tập v.v...*** trở thành sách gối đầu giường của các nhà chính trị phong kiến và những kẻ sỹ muốn thành đạt qua con đường khoa cử.

GS. **ĐẶNG ĐỨC SIÊU**

15. RENÉ DESCARTES (1596 - 1650) NHÀ TRIẾT HỌC, TOÁN HỌC VÀ NHÀ TƯ TƯỞNG LỚN NƯỚC PHÁP

Ngày 31-3-1596, René Descartes (Rơnê Đêcactơ) chào đời ở La Haye vùng Touraine nước Pháp. Thời thơ ấu của René trải qua ở Trường Cổ đạo (Jesuit school). Thuở nhỏ, cậu bé René hay đau yếu nhưng bù lại cậu rất sáng dạ nên được nhận vào Trường Hoàng gia La Flèche lúc cậu mới lên mười (1606). Từ nhỏ, cậu đã có thói quen dậy muộn và nằm nán lại trên giường suy nghĩ mông lung về một điều gì đó, sau dần thành thói quen cho đến tận cuối đời.



René Descartes.

Descartes sinh trưởng trong một gia đình trí thức. Cha ông là Joachim Descartes làm cố vấn hội đồng Thành phố Rennes. Mẹ ông là bà Jeanne Brochard.

Thời thanh niên, môn học yêu thích nhất của René là Toán học; nhưng ông lại học Luật, tốt nghiệp khoa Luật ở Trường Đại học Poitiers năm ông 20 tuổi, chỉ có điều René chưa bao giờ dùng tấm bằng Cử nhân luật để hành nghề. Ông đi du lịch ở nhiều nước để học hỏi trong *"quyển sách lớn của Thế giới"*, mà thực tế khách quan sinh động ở nhiều nơi ông đi qua và chứng kiến, đã làm nảy sinh những tư duy Triết học ở nhà triết học lớn tương lai. Năm 1618, khi René mới 22 tuổi, ông đã đi du lịch ra nước ngoài, ông đến Hà Lan (1618), sang Đan Mạch (1619), sang Đức, Áo, Thụy Sỹ, Italia. Ông là sỹ quan độc lập đi theo mấy đoàn quân chiến binh, nhưng từ 1620 ông từ bỏ cuộc đời quân nhân để đi đây đi đó. Năm 1622, ông trở về Pháp. Mùa Đông năm 1627 – 1628, ông sống ở Bán đảo Bretagne miền Tây nước Pháp; hẳn là ông muốn có một thời gian yên tĩnh nào đó để thực hiện dự án nghiên cứu triết học của mình sau chuyến đi dài tìm hiểu những điều mới mẻ trong *"quyển sách lớn của Thế giới"*. Nhưng ông thấy đất nước Hà Lan là nơi có điều kiện thuận lợi hơn cho việc hoàn tất dự án nghiên cứu triết học của mình. Mùa Xuân năm 1629, Descartes quyết định đến Hà Lan định cư và ở đây, ông đã viết xong cuốn ***Những quy tắc hướng dẫn trí tuệ***, một công trình chưa hoàn thành và chỉ được xuất bản sau khi ông qua đời.

Từ năm 1629, Descartes bắt đầu nghiên cứu các thiên thể Sao Băng. Ông thực sự là một nhà khoa học. Ngoài Triết học là lĩnh vực ông dành nhiều tâm sức nhất, ông còn *"để chút thì giờ cho Siêu hình học"*. Năm 1631, ông khám phá ra những nguyên lý

của môn hình học giải tích. Ông dùng đại số để đơn giản hóa hình học Cổ điển. Ông nghiên cứu cả lĩnh vực vật lý quang học và khám phá căn bản của ông là định luật khúc xạ ánh sáng. Ông còn nghiên cứu cả sinh lý học. Năm 1633, Descartes kết thúc một công trình lớn của mình: Đó là cuốn ***Bàn về thế giới hay là về ánh sáng*** (trong đó có một phần mà ngày nay có tên gọi là ***Bàn về con người***).

Thuở còn đi học, Descartes đã có những dấu hiệu báo trước rằng, ông sẽ là nhà triết học thực thụ. Ông thích đọc truyện và thơ, song sách mà ông nghiền ngẫm và chú ý tìm đọc là sách dạy suy nghĩ và hướng dẫn rèn luyện lý trí để khám phá ra chân lý. Đến khi trở thành triết gia, ông vẫn là một nhà khoa học luôn chú ý đến phương pháp tư duy. Toán học giúp ông nhận thức vấn đề trên cơ sở chứng minh như khi chứng minh một kết quả toán học. Là triết gia, ông cố gắng đặt nền tảng lý thuyết của mình vào những gì hiển nhiên mà ông chứng minh đó là chân thực. Ông bắt đầu tìm kiếm để khám phá sự thật bằng cách hoài nghi tất cả những gì ông đã được học, và cuối cùng ông nhận thấy sự hoài nghi đó đã giúp ông suy nghĩ đúng. Ông thấy tư duy là tất cả giá trị của con người. *"Tôi tư duy vì vậy tôi tồn tại" ("Cogito ergo sum")*. Ông khẳng định sự tồn tại của Thượng đế, sự tồn tại của vật chất ở Thế giới bên ngoài, theo ông đó là những sự thật không cần phải chứng minh – ông mở rộng sự thật này bằng cách bổ sung thêm những sự thật hiển nhiên khác.

Cơ sở triết học của Descartes đó là thuyết Nhị nguyên về linh hồn và thể xác, thực thể "biết tư duy" và "quảng tính". Con người, theo ông, đó là mối liên hệ của bộ máy thể xác đã chết với linh hồn có khả năng tư duy và có ý chí. Cuốn sách ***Bàn luận về phương pháp*** (1637) trình bày sự hình thành tư duy Descartes, khẳng định tư duy là khả năng phi thường của con người. Descartes nói, nhờ có lý trí con người sẽ trở thành chủ nhân và sẽ điều khiển được Thế giới tự nhiên, con người sẽ là Kiến trúc sư và sẽ tư duy lại mọi sự vật và sắp xếp lại trật tự. Tư tưởng của Descartes tin vào con người tiếp tục làm bừng sáng lại thời kỳ Phục hưng. Nó hướng dẫn con người chinh phục Vũ trụ bằng lý trí, bằng phương pháp khoa học. Thế giới vật chất tuân theo những quy luật khách quan của sự vận động (không hề có những lực lượng siêu nhiên, huyền bí), muốn khám phá những quy luật ấy, con người, bằng lý trí của mình phải phá bỏ, phủ nhận mọi quyền uy, mọi ý kiến có sẵn từ trước đây; tiếp theo, phải tư duy độc lập, phải hiểu biết kỹ sự vật rồi sau đó mới công nhận nó là sự thật. Như vậy lý trí sẽ dẫn con người đến sự thật, lý trí ấy chỉ con người mới có. Tác phẩm ***Bàn luận về phương pháp*** cùng với ba khảo luận ***Khúc xạ ánh sáng, Các thiên thể sao băng và hình học*** của ông in gộp thành một tập lớn, không đề tên tác giả, được xuất bản ngày 8 Tháng Sáu 1637, tại Nhà xuất bản Jean Maire ở Leyde (Hà Lan). Cuốn sách ra đời gây nên cuộc luận chiến mà bản thân Descartes không muốn, nhưng nó cứ đeo đẳng ông đến cuối đời.

Những tác phẩm quan trọng khác là ***Bàn luận về phương pháp hình học*** (1637), ***Nguyên tắc về triết lý*** (1644), ***Luận về say mê của linh hồn*** (***Traité des passions de l'âme***, 1650).

Trong tác phẩm ***Luận về say mê của linh hồn***, Descartes khẳng định rằng, ý chí có thể đánh bại say mê xấu, nhờ sự can thiệp của lý trí bằng việc cân nhắc lợi, hại của say mê lý trí hướng dẫn các hành động trong cuộc sống: Đó là tâm hồn mạnh, tâm hồn mạnh có ý chí mạnh. Tâm hồn cao thượng bao giờ cũng có ý chí tự do để chiến thắng những say mê xấu. Quan niệm của Descartes về say mê và về tâm hồn cao thượng trùng hợp kỳ diệu với quan niệm của Corneille (1606 – 1684), nhà viết kịch lớn người Pháp.

GS. **TRẦN TẤT LANH**[1]

16. MONTESQUIEU (1689 – 1755) NHÀ TƯ TƯỞNG PHÁP KHAI SÁNG THẾ KỶ ÁNH SÁNG

Charles Louis Montesquieu (Sarlơ Lui Môngteskiơ) là Nhà triết học, kinh tế học, xã hội học, sử học và nhà văn Pháp, một trong những nhà tư tưởng khai sáng của nước Pháp.

Dòng họ Montesquieu khá nổi tiếng về sự lâu đời và giàu có ở Bordeaux (Boócđô), cha của Charles nhiều năm giữ chức vụ quan trọng trong ngành tư pháp. Sinh trưởng trong gia đình quý tộc, Montesquieu được hấp thụ một nền giáo dục ưu tú thời bấy giờ.

Tốt nghiệp Đại học Luật, ông làm việc trong ngành tư pháp và chưa đầy 30 tuổi đã giữ chức Chủ tịch Tòa án Bordeaux. Chức này, ông đảm nhiệm trong 10 năm. Vì lẽ đó, ông hiểu khá rõ hệ thống cai trị và thực chất chế độ chuyên chế của nước Pháp phong kiến. Sau khi đi du lịch Châu Âu ba năm trở về, Montesquieu dành thời gian chủ yếu cho nghiên cứu khoa học (văn học, triết học, kinh tế học, sử học, chính trị học, xã hội học...). Ông đã trình bày học thuyết của mình trên một số lĩnh vực. Điều này thể hiện trong các tác phẩm chủ yếu là: ***Những bức thư Ba Tư*** (1721), ***Nhận xét về những nguyên nhân hưng thịnh và suy tàn của La Mã*** (1734), ***Tinh thần luật pháp*** (1748). Ngoài ra, ông còn viết một số tác phẩm văn học như ***Đền Nhiđơ; Cuộc hành trình đến Paphôx...***

(1). Giáo sư Trần Tất Lanh hiện đang dạy Khoa Toán, Trường Đại học Tổng hợp Bloomington, Bang Indian, Mỹ. (BT.)



Montesquieu.

Mặc dù có lúc thể hiện thái độ thỏa hiệp với chính quyền phong kiến, chẳng hạn, khi được phong danh hiệu Nam tước de Secondat (đờ Sơgôngđa), với tư cách Viện sỹ Viện Hàn lâm Pháp (từ 1728) phát biểu trước Viện, ông đã ca ngợi Vua Louis XIV; song quan điểm cơ bản của ông, là phê phán chế độ phong kiến và Nhà nước quân chủ chuyên chế. Montesquieu chia thể chế Nhà nước ra ba loại là độc tài, quân chủ lập hiến và cộng hòa. Phê phán thể chế độc tài và ca ngợi thể chế cộng hòa là tốt đẹp, nhưng không thực hiện được trong thực tế, ông chủ trương rằng thể chế chính trị hợp lý nhất của Pháp và nhiều nước là quân chủ lập hiến, giống như nước Anh.

Trong học thuyết của mình, Montesquieu nêu ra nguyên tắc phân quyền: Lập pháp, hành pháp, tư pháp, trong đó Nghị viện giữ quyền lập pháp, nhà Vua giữ quyền hành pháp và các quan toà nắm quyền tư pháp. Các ngành này độc lập với nhau nhưng kiểm soát lẫn nhau. Giai cấp tư sản nắm giữ cơ chế này trong xã hội. Nguyên tắc phân quyền này của ông đã được thực hiện sau cuộc Cách mạng tư sản Pháp 1789 – 1794 và là định hướng cho nhiều Nhà nước tư sản trên Thế giới sau này.

Học thuyết của Montesquieu không chủ trương lật đổ chế độ phong kiến bằng cách mạng mà chỉ là những cải cách cho phù hợp với đòi hỏi và quyền lợi của giai cấp tư sản. Như vậy, ông không phải là người theo thuyết dân chủ mà theo thuyết tự do. Nhưng, trong bối cảnh chế độ chuyên chế tàn bạo lúc đó, tư tưởng của Montesquieu thể hiện tính chất tiến bộ và có giá trị tinh thần to lớn đối với các tầng lớp nhân dân. Là nhà thần luận về thế giới quan, ông phê phán Thần học và nhà thờ Cơ đốc giáo dù vẫn dành cho tôn giáo vai trò nhất định trong việc duy trì đạo đức xã hội. Montesquieu đặt thành nguyên tắc sự tồn tại của những quy luật chung, quyết định mọi hiện tượng của đời sống tự nhiên và xã hội. Cho dù cách diễn đạt các quy luật đó còn giản đơn, song ý đồ nghiên cứu phát hiện và trình bày các quy luật ấy là rất tiến bộ. Nó đối lập với thuyết chính thống trong Thần học giải thích mọi hiện tượng tự nhiên, xã hội bằng ý chí của Thượng đế. Montesquieu quan niệm rằng, những luật pháp và hình thức thống trị rất đa dạng tùy thuộc vào điều kiện tồn tại của các dân tộc và các Quốc gia. Ông cũng là một trong những người sáng lập ra trào lưu địa lý trong xã hội học và khẳng định vai trò của môi trường địa lý với nhân tố quyết định cơ cấu xã hội và các tập quán thống trị trong xã hội. Mặt khác, môi trường theo quan điểm của Montesquieu trùng hợp với khái niệm chế độ chính trị và lập pháp.

Học thuyết chính trị của Montesquieu có ý nghĩa tiến bộ hơn cả và rõ ràng hơn cả so với các học thuyết khác trên các lĩnh vực kinh tế, triết học, xã hội học…của chính ông. Học thuyết ấy, có nhiều quan điểm, tư tưởng đã ảnh hưởng mạnh mẽ tới quần chúng nhân dân Pháp. Montesquieu trở thành một trong những nhà tư tưởng khai sáng trong *Thế kỷ Ánh sáng* ở Pháp, chuẩn bị vũ khí tinh thần cho cuộc cách mạng tư sản vĩ đại sau này.

Cuộc cách mạng tư sản Pháp 1789 – 1794 đã phản ánh khá rõ những trào lưu tư tưởng của các nhà khai sáng Pháp Thế kỷ XVII – XVIII, trong đó có trào lưu tư tưởng của Montesquieu.

Một trong những lãnh tụ nổi tiếng nhất của phái Jacobin (Giacôbanh) trong Quốc hội Pháp (phái này đã thiết lập nền Chuyên chính dân chủ Jacobin từ 1793 – 1794) là Marat (Mara) đã coi Montesquieu là người thầy đầu tiên của mình.

Montesquieu luôn có vị trí xứng đáng trong lịch sử và văn hóa Pháp, trong lịch sử và văn hóa nhân loại.

PGS. *TS.* **ĐINH TRUNG KIÊN**

17. VOLTAIRE (1694 – 1778) NHÀ TƯ TƯỞNG, NHÀ TRIẾT HỌC LỚN CỦA THẾ KỶ ÁNH SÁNG



Voltaire.

Voltaire (Vônte) là nhà văn, nhà tư tưởng lớn nước Pháp. Sinh ngày 21 Tháng Mười một 1694, ở Paris, trong một gia đình trung lưu; cha từng làm công chứng viên tòa án, về sau làm thủ quỹ tại một ngân hàng. Năm 1701, vào học trường Trung học quý tộc Louis (Lui) Đại đế. Năm 19 tuổi, ông sang Hà Lan, ít lâu sau lại trở về Paris làm nhân viên tòa án. Từ đây, ông chính thức đăng đàn bằng những vần thơ trào phúng. Năm 1716, hai lần bị trục xuất khỏi Paris vì những bài thơ châm biếm. Năm 1717, do tuyên truyền loại thơ đả kích, ông bị giam trong Ngục Bastille suốt 11 tháng. Chính trong thời gian này, ông sáng tác vở bi kịch đầu tiên với tên ***Êđíp*** và xuất hiện bút danh Voltaire. Năm 1726,

do mâu thuẫn với hiệp sỹ dòng dõi quý tộc Rôlăng Sabô nên ông lại bị tống giam vào ngục Basti lần thứ hai vào đêm 17 Tháng Tư. Hai tuần sau ông được tha nhưng bị trục xuất khỏi Paris 50 dặm. Từ đây, Voltaire đi thẳng sang nước Anh và ba năm sau (1729) mới trở về. Do tiếp nhận không khí cởi mở của nước Anh, Voltaire hứng khởi lao vào sáng tác. Vì nội dung của tác phẩm triết học, Voltaire phải lánh mình trong suốt thời gian dài (1734 - 1744). Trong ba năm sau (1744 – 1747), ông trở lại triều đình Verseilles (Véc xây) hy vọng thi thố tài năng, giữ chức quan Ngự sử và gia nhập Viện Hàn lâm. Ảo mộng tan vỡ, năm 1747, ông rời bỏ triều đình Verseilles . Tháng Bảy 1750, ông nhận lời mời của Vua Phổ và đến Potsdam, nhưng do bất đồng tư tưởng nên lại trở về Pháp (1753). Đến năm 1755, Voltaire sang Thụy Sỹ, mua một căn nhà gần Genève, đặt tên là trang viên Lạc Thú và sống ở đây trong 5 năm. Tới năm 1760, ông đến Phecnây, một ấp nhỏ nằm ở biên giới Pháp – Thụy Sỹ. Tại đây, trong gần 20 năm, Voltaire đã trao đổi chừng sáu ngàn thư từ với các nhà văn hóa có tên tuổi ở Pháp và khắp Châu Âu. Tháng Hai 1778, Voltaire trở về Paris trong sự đón chào nồng nhiệt của dân chúng. Mặc dù đã 84 tuổi, Voltaire vẫn thúc giục Viện Hàn lâm Pháp biên soạn ***Từ điển ngôn ngữ***, nhưng mọi việc mới ở bước khởi đầu thì ông qua đời (30 Tháng Năm 1778).

Tác phẩm của Voltaire còn lại với số lượng lớn, đa dạng, thuộc nhiều thể loại: ***Anh hùng ca La Hăngriat*** (1828), ***Kịch Brutux*** (1730), ***Daia*** (1732), ***Cái chết của César*** (1735), ***Mêrốp*** (1743), ***Xêmi-ramix*** (1748), ***Ôrext*** (1750), ***Đứa trẻ mồ côi của Trung Hoa*** (1755), ***Tăngcret*** (1760), ***Đông Phedro*** (1775); Thơ Châm Biếm ***Nàng trinh nữ xứ Orlêăng*** (1755), ***Bài thơ về thảm họa ở Lisbonne*** (1756); các truyện và khảo luận triết học, sử học như ***Truyện Charles XII*** (1731); ***Những bức thư triết học*** (1734), ***Đạdích hay số mệnh*** (1747), ***Memnông*** (1750); ***Chất phác*** (1767)… và hàng loạt các khảo cứu về vật lý, hóa học, thiên văn học…

Với kiến thức sâu rộng, số lượng tác phẩm phong phú, Voltaire được coi là lá cờ đầu của phong trào ánh sáng Pháp Thế kỷ XVIII. Nói riêng về sáng tác văn học, Voltaire có nhiều đóng góp quý báu, đặc biệt ở kịch, bao gồm cả bi kịch và hài kịch. Vở bi kịch ***Daia*** (1732) gồm 5 hồi giàu chất trí tuệ, tính triết lý, tính tư tưởng về mối mâu thuẫn giữa Đạo Thiên chúa và Đạo Hồi, giữa phương Tây và phương Đông. Về đại thể, do nặng về sự chuyển tải ý đồ nghệ thuật và nội dung tư tưởng nên phần lớn sáng tác của Voltaire thiếu tính sinh động và trữ tình, nghiêng về ý nghĩa mở đường, khai phá hơn là sự đằm chín, thành tựu.

LA PHƯƠNG THẢO

18. JEAN JACQUES ROUSSEAU (1712 – 1778) NHÀ VĂN, NHÀ TRIẾT HỌC LỚN CỦA PHÁP Ở THẾ KỶ ÁNH SÁNG

Jean Jacques Rousseau (Giăng Giắc Russô) sinh ngày 28 Tháng Sáu 1712 tại Genève (Thụy Sỹ). Gia đình ông trước sống ở Mônglêri, gần Paris; vì theo Đạo Tin Lành nên trong thời kỳ xung đột tôn giáo, phải trốn sang Thụy Sỹ. Bố là thợ đồng hồ. Năm 10 tuổi, Rousseau được theo học Mục sư Lambecxiê ở Bôxây. Năm 14 tuổi học nghề thợ chạm, Rousseau luôn bị chủ ngược đãi.

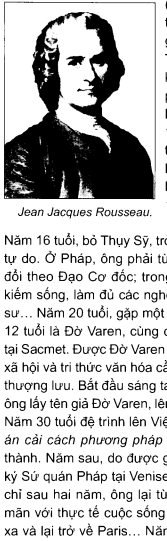

Jean Jacques Rousseau.

Năm 16 tuổi, bỏ Thụy Sỹ, trở về Pháp tìm cuộc sống tự do. Ở Pháp, ông phải từ bỏ giáo phái Tin Lành, đổi theo Đạo Cơ đốc; trong 4 năm trời lang thang kiếm sống, làm đủ các nghề: Dạy nhạc, đầy tớ, gia sư… Năm 20 tuổi, gặp một phụ nữ quý tộc hơn ông 12 tuổi là Đờ Varen, cùng chung sống trong 9 năm tại Sacmet. Được Đờ Varen giúp đỡ, ông có hiểu biết xã hội và tri thức văn hóa cần thiết để bước vào giới thượng lưu. Bắt đầu sáng tác văn học. Năm 29 tuổi, ông lấy tên giả Đờ Varen, lên Paris để tìm sự nghiệp. Năm 30 tuổi đệ trình lên Viện Hàn lâm khoa học *Dự án cải cách phương pháp ghi nhạc*, nhưng không thành. Năm sau, do được giúp đỡ, ông xin làm thư ký Sứ quán Pháp tại Venise (Vơnidơ), Italia. Nhưng chỉ sau hai năm, ông lại từ bỏ công việc đó vì bất mãn với thực tế cuộc sống của các quan chức xấu xa và lại trở về Paris… Năm 34 tuổi, gặp và yêu cô hầu phòng Têrêdơ Lovaxơ, từ đó hai người cùng chung sống cho đến hết đời.

Năm 38 tuổi, ông nổi tiếng với tác phẩm ***Sự tiến bộ của khoa học và nghệ thuật có làm cho phong tục thuần khiết hay không?*** Trong kỳ thi của Viện Hàn lâm Điginông ông lên án nền văn minh phá hoại đạo đức của con người. Sau đó năm 1752, ông viết vở nhạc kịch ***Thầy bói nông thôn*** làm xôn xao dư luận. Năm 1755, tại Viện Hàn lâm Điginông, ông công bố bản luận văn nổi tiếng ***Luận về nguồn gốc và những cơ sở của sự bất bình đẳng của con người***, chỉ ra nguyên nhân của nó là do chế độ tư hữu tài sản. Năm 1758, ông công bố ***Thư gửi Đalamber***, phê phán những tác hại của sân khấu đương thời. Năm 1761, ông xuất bản cuốn tiểu thuyết triết học ***Juylyi*** gây chấn động xã hội; trong đó vạch rõ những mâu thuẫn giữa con người tự nhiên và con người xã hội, giữa đạo đức tự nhiên và đạo đức phong kiến. Hơn nữa, đây là cuốn tiểu

thuyết mở đầu cho trường phái *tiểu thuyết tình cảm* ở Châu Âu. Năm 1762, ông tiếp tục cho xuất bản hai tác phẩm nổi tiếng ***Khế ước xã hội*** và ***Emile hay là bàn về giáo dục.***

Quan điểm triết học của Rousseau là đề cao con người tự nhiên, chống lại con người xã hội; đấu tranh cho một nền giáo dục dân chủ, tự do, lên án xã hội đương thời chà đạp, nô dịch và làm tha hóa con người. Chính vì những tư tưởng tôn giáo và quan điểm xã hội khác biệt trong các tác phẩm, ông bị nhà thờ và chính quyền truy bức, phải trốn sang Thụy Sỹ. Năm 1770, khi đã 58 tuổi, ông mới trở về được Paris, sống nốt quãng đời buồn tẻ bằng nghề chép nhạc thuê. Những lý tưởng về cải tạo xã hội cuối cùng của ông được gửi gắm vào hai tác phẩm ***Tâm sự*** (1771) và ***Những giấc mộng của người độc du*** (1778).

NGUYỄN PHẠM HÙNG

19. ADAM SMITH (1723 - 1790) NHÀ KINH TẾ HỌC NỔI TIẾNG NƯỚC ANH

Adam Smith (Adam Smit) sinh trưởng tại Kirkcaldy trong một gia đình quý tộc. Cha của Adam Smith là quan chức ngành thuế nước Anh.

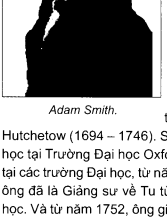

Adam Smith.

Thuở nhỏ, Adam Smith được học hành rất chu đáo cả ở nhà và trường học. Sau khi học hết Trung học, Adam Smith vào học tại Trường Đại học Glassgow và là học trò của nhà khoa học nổi tiếng lúc đó là Francis Hutchetow (1694 – 1746). Sau đó, ông tiếp tục theo học tại Trường Đại học Oxford. Tốt nghiệp xuất sắc tại các trường Đại học, từ năm 1748, khi mới 25 tuổi, ông đã là Giảng sư về Tu từ học và Văn học ở Đại học. Và từ năm 1752, ông giảng dạy Logic học, Triết học và Đạo đức ở Trường Đại học Glassgow. Không bằng lòng với việc giảng dạy và nghiên cứu tại đây, năm 1764, Adam Smith thực hiện một chuyến công du sang Pháp. Trong Mười tháng ở Paris và nhiều thành thị Pháp, Adam Smith có dịp gặp gỡ và trao đổi kiến thức với các nhà Kinh tế thuộc phái Trọng nông (một trường phái trong kinh tế chính trị học Pháp, ra đời và tồn tại từ 1757 – 1776 với quan điểm cơ bản là coi tất cả các ngành sản xuất chỉ là sự thay đổi về hình thức của sản phẩm do nông nghiệp cung cấp; lao động nông nghiệp là lao động sản xuất duy nhất nên phải đánh tất cả các thứ thuế vào những người chiếm hữu ruộng đất). Trở về nước Anh, Adam Smith vừa tiếp tục giảng dạy vừa chuyên tâm nghiên cứu về kinh tế chính trị. Năm 1787, ông trở thành Hiệu trưởng Trường Đại học Glassgow. Ba năm sau đó ông qua đời tại Edinburg.

Qua các tác phẩm được công bố trong 12 năm cuối đời, Adam Smith đã trình bày học thuyết kinh tế chính trị của mình. Ông trở thành nhà kinh tế chính trị học tư sản nổi tiếng của nước Anh trong thời đại tư bản chủ nghĩa.

Những tác phẩm đáng chú ý nhất của Adam Smith là: ***Lý luận về những tình cảm đạo đức*** (1759), ***Nghiên cứu về bản chất và những nguyên nhân của sự giàu có của các quốc gia*** (1776).

Trong học thuyết của mình, Adam Smith thừa nhận các quy luật khách quan, thể hiện thế giới quan duy vật trong nghiên cứu. Kế thừa các học thuyết của những người đi trước, ông đưa ra một hệ thống các quy luật kinh tế.

Học thuyết kinh tế của Adam Smith xác định quy luật kinh tế là vô địch và chủ nghĩa tư bản là sự tồn tại hợp quy luật.

Chế độ phong kiến, theo quan điểm của Adam Smith, đáng phải lên án và cần phải thay đổi tận gốc. Hoạt động của thương nhân cần được ca ngợi nhưng chủ nghĩa Trọng thương là một sự ngu ngốc của thời Trung cổ biến dạng vì đã hy sinh lợi ích của công nghiệp cho thương nghiệp. Ngược lại, chịu ảnh hưởng của phái Trọng nông, ông tin rằng năng suất lao động trong nông nghiệp cao hơn trong công nghiệp.

Lý luận về kinh tế hàng hóa của Adam Smith rất khoa học và sâu sắc. Từ đó ông coi học thuyết về giá trị là cơ sở của hệ thống kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa.

Những vấn đề lý luận, trong các lĩnh vực của kinh tế chính trị học như phân công lao động, giá cả, giá trị hàng hóa… được phân tích đánh giá tỷ mỷ và khá chuẩn xác. Ông khẳng định: Tiền công, lợi nhuận, địa tô là ba nguồn gốc đầu tiên của mọi thu nhập, cũng như mọi giá trị trao đổi.

Hạt nhân quan trọng nhất trong học thuyết kinh tế của Adam Smith là lý luận về tư bản. Phân tích kỹ nguồn gốc giá trị thặng dư, ông khẳng định giá trị thặng dư chỉ được đề ra từ lao động mà người công nhân nhập thêm vào vật liệu chứ không phải từ *quỹ ứng trước* (tư bản) và có sự khác nhau giữa tư bản với tư cách cá nhân và tư bản với tư cách xã hội. Ông nhập cục tích lũy ban đầu của tư bản với tích lũy tư bản làm một. Đó là hạn chế trong học thuyết của ông.

Học thuyết kinh tế của Adam Smith còn những hạn chế khác như sự nhầm lẫn giữa quá trình sản

xuất và quá trình lưu thông hoặc nhầm lẫn trong khi phân tích về tái sản xuất; mặc dù trong khi phân tích về thu nhập, ông đã giải thích khá đúng đắn các vấn đề khác của chủ nghĩa tư bản như tiền công, lợi nhuận, địa tô...

Mặc dù có hạn chế, song học thuyết kinh tế của Adam Smith đã tạo ra sự đổi mới trong lịch sử kinh tế chính trị và là cơ sở cho nhiều học thuyết kinh tế sau này. Học thuyết kinh tế của ông đặc biệt là lý luận về nguồn gốc giá trị thặng dư, được Marx và Engels đánh giá cao. Trên cơ sở tiếp thu có phê phán học thuyết kinh tế của Adam Smith, David Ricardo và kinh tế chính trị học Anh, Marx và Engels đã xây dựng học thuyết kinh tế của mình một cách khoa học.

Adam Smith trở thành *"nhà kinh tế học tổng hợp của thời kỳ công trường thủ công" (Karl Marx) và là "nhà tư tưởng"* tiên tiến của giai cấp tư sản, như nhận xét của V.I.Lênin.

PGS. *TS.* **ĐINH TRUNG KIÊN**

20. IMMANUEL KANT (1724 – 1804)

Immanuel Kant sinh ngày 22-4-1724 tại Thành phố Koenigsberg (Đức) trong một gia đình tiểu thị dân, gốc xứ Êcốt. Tốt nghiệp Trung học năm 16 tuổi, từ 1740 đến 1747 Kant theo học trường Đại học Koenigsberg, khoa thần học. Tại đây, ông vừa học triết học vừa học vật lý học, được xem như triết học của tự nhiên. Các trường Đại học Đức lúc này về mặt triết học chịu ảnh hưởng chủ yếu của thuyết triết học duy lý của Wolff và Baumgarten, về vật lý học chịu ảnh hưởng của trường phái Newton.



Immanuel Kant

Năm 1755, ông nhận bằng Tiến sỹ và bắt đầu giảng dạy ở Trường Đại học Koenigsberg. Các bài giảng của vị Giáo sư trẻ này đi từ vật lý học đến triết học, được sinh viên rất ưa thích. Tác phẩm đầu tiên của ông ra đời vào năm 1755 mang tên ***Lịch sử tự nhiên tổng quát và lý thuyết về bầu trời*** là một cống hiến quan trọng cho việc nghiên cứu về khoa học tự nhiên. Trong tác phẩm này, ông đã đề xuất một giả thuyết táo bạo về nguồn gốc của hệ Mặt trời, giả thuyết này về sau được Laplace phát biểu bằng công thức toán học.

Ông rất say mê triết học của Jean Jacques Rousseau. Một chuyện vui sau đây nói lên niềm say mê ấy. Kant nổi tiếng là người làm việc có nguyên tắc, đúng giờ giấc. Ông có thói quen chiều nào cũng đi dạo mát đúng giờ đã định, đến nỗi các bà nội trợ trong vùng hễ thấy ông đi dạo mát thì bắt đầu đỏ lửa chuẩn bị bữa ăn tối. Hôm ấy không thấy ông đi dạo, bạn bè tưởng ông ốm vội chạy đến nhà thì thấy ông đang say sưa đọc cuốn ***Emila*** của J.J. Rousseau mà ông vừa nhận được. Những tư tưởng của Rousseau đã khởi đầu cho cuộc cách mạng Pháp cũng đã sớm ảnh hưởng sâu sắc đến suy nghĩ trong suốt cuộc đời của Kant.

Năm 1781, tác phẩm lớn nhất của Kant mang tên ***Phê phán lý trí thuần tùy (Critique de la raison pure)*** ra đời, đã thực sự gây một cuộc cách mạng trong giới triết học. Trong tác phẩm này, Kant đã tỉnh dậy khỏi *"giấc ngủ giáo điều"* và không những mở ra một triết học mới mà còn sáng tạo ra một phương pháp mới để quan niệm và phân tích các vấn đề triết học.

Tiếp theo là một loạt tác phẩm như: ***Cơ sở về siêu hình của các phong tục*** (1785), ***Phê phán lý trí thực tiễn*** (1788), ***Nguồn gốc của nhân loại*** (1786) ...

Năm 1789, cuộc Cách mạng Pháp bùng nổ. Đây là sự chiến thắng của các tư tưởng lớn của Jean Jacques Rousseau. Cũng như những tư tưởng gia lớn của nước Đức thời ấy, Kant đã vô cùng xúc động và phấn khởi về thắng lợi của cách mạng Pháp.Ông đã cho ra đời hai tác phẩm: ***Một kế hoạch về hòa bình vĩnh viễn*** (1795) mang tính chính trị và ***Tôn giáo trong giới hạn của lý trí thuần tuý*** (1793) mang tính triết học.

Immanuel Kant mất ngày 12-2-1804. Ông được xem là một trong những nhà tư tưởng lớn nhất của Thế kỷ XVIII.

GS.TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

21. SAINT SIMON (1760 - 1825) NHÀ XÃ HỘI HỌC KHÔNG TƯỞNG PHÁP

Claude Henri Saint Simon (Clốt Hăngri Xanh Ximông) sinh trưởng tại Thủ đô Paris , dòng dõi quý tộc lâu đời. Nhưng cha mẹ Saint Simon sống trong cảnh khó khăn do doanh nghiệp ngày càng sa sút và phải nhận sự trợ giúp của chế độ quân chủ. Thời thơ ấu, ông đã trải qua những tháng ngày vất vả. Năm 17 tuổi đang học Trung học, Saint Simon nhập ngũ và trở thành Đại úy, tham gia cuộc chiến tranh Pháp – Anh và đã từng bị Anh bắt làm tù binh. Trong thời kỳ cách mạng tư sản Pháp , ông từng bị chính quyền mới bắt giam từ Tháng 11 năm 1793,



Claude Henri Saint Simon .

tới Tháng 6 năm 1794. Mãi tới năm 1798, Saint Simon mới tiếp tục học tập, ban đầu là ở Trường Thuốc sau đó là Trường Bách Nghệ. Ông chịu ảnh hưởng sâu sắc của Dalamber, một nhà bách khoa lỗi lạc và chịu ảnh hưởng tư tưởng của các nhà khai sáng Pháp. Sau quá trình học tập, nghiên cứu, ông cho xuất bản các tác phẩm của mình. Những tác phẩm chính là: ***Những bức thư từ Genève*** (1803), ***Thư gửi một người Mỹ*** (1817), ***Về tổ chức xã hội ở Châu Âu*** (1814), ***Quan điểm về sở hữu và pháp chế*** (1818), ***Hệ thống công nghiệp*** (1821), ***Đạo cơ đốc mới, Cuộc đàm thoại của người bảo thủ và người đổi mới*** (1825).

Các tác phẩm trên đã thể hiện học thuyết xã hội chủ nghĩa của Saint Simon. Ông quan niệm đúng đắn rằng, lịch sử loài người là một quá trình tiến hóa không ngừng, chế độ sau tiến bộ hơn chế độ trước. Ông cho rằng, sự xuất hiện các giai cấp trong xã hội là kết quả của sự chiếm đoạt. Theo Saint Simon, ngay trong thời phong kiến đã xuất hiện giai cấp những nhà công nghiệp. Giai cấp này có mâu thuẫn nội tại do một phía ít ỏi những người sở hữu và phía khác đông đảo những người không có tài sản. Sai lầm và sự mơ hồ trong quan điểm của ông là gộp hai giai cấp tư sản và vô sản làm một. Nhưng ông có lý khi cho rằng, cách mạng Pháp 1789-1794 là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt.

Trong học thuyết của mình, ông phê phán chủ nghĩa tư bản và tự do cạnh tranh mà ý chí ngẫu nhiên làm cho người này giàu có và được tôn sùng, còn người khác thì phá sản trở thành kẻ làm thuê. Tổ chức xã hội tư bản, theo Saint Simon, rất không hoàn thiện và ở đó con người buộc phải bóc lột và lừa bịp, còn chính phủ thì không đoái hoài tới dân nghèo.

Chính vì vậy, ông chủ trương xây dựng một xã hội mà ông gọi là xã hội công nghiệp. Quá trình chuyển biến từ xã hội tư bản sang xã hội mới đó là quá trình tiến triển một cách hòa bình và bằng cách thuyết phục các nhà tư bản bỏ vốn và có lòng bác ái. Trong xã hội đó, hoạt động công nghiệp, nông nghiệp và thương nghiệp đều được khuyến khích. Xã hội đó phù hợp với lợi ích của đa số nhân dân lao động, đảm bảo những điều kiện vật chất của con người. Trong học thuyết về xã hội mới, Saint Simon luôn luôn quan tâm tới giai cấp nghèo nhất và đông nhất. Ông công khai tuyên bố mục tiêu của xã hội mới là cần phải cải thiện số phận của giai cấp công nhân. Nguyên tắc mà ông nêu lên là: Mọi người đều phải lao động.

Học thuyết của ông có một luận điểm khá đặc sắc là: Chính trị chỉ là khoa học về sản xuất và sớm muộn sẽ hoàn toàn bị kinh tế nuốt mất. Học thuyết xã hội chủ nghĩa của Saint Simon dù tiến bộ nhưng mới chỉ phản ánh sự đối lập giữa tư sản và vô sản đang trong quá trình phát sinh. Xã hội mới mà ông dự kiến còn rất mơ hồ và chưa chỉ ra lực lượng xã hội thật sự sẽ làm thay đổi xã hội cũ.

Học thuyết của ông cũng đầy ảo tưởng vào lòng từ thiện của giai cấp tư sản. Vì vậy, học thuyết này vẫn chỉ là không tưởng.

Tuy nhiên, học thuyết của Saint Simon có ý nghĩa tiến bộ, có giá trị là một trong những tiền đề lý luận để sau này Karl Marx và Friedrich Engels tiếp thu có phê phán, cùng với các tiền đề lý luận khác để xây dựng học thuyết khoa học của mình. Những tư tưởng về một nền kinh tế thống nhất có kế hoạch trên quy mô một Quốc gia và quy mô Thế giới, lần đầu tiên do Saint Simon nêu ra có giá trị lớn.

Marx và Engels đánh giá cao cống hiến của Saint Simon cho nhân loại. Sau khi Saint Simon mất, những người kế tục gần gũi của ông đã truyền bá và phát triển một số điểm trong học thuyết của ông. Chủ nghĩa Saint Simon xuất hiện ở Pháp và có ảnh hưởng nhất định tới phong trào công nhân nửa đầu Thế kỷ XIX.

PGS. TS. **ĐINH TRUNG KIÊN**

22. HÉGEL GEORG WILHELM FRIEDRICH
(1770 – 1831)

Friedrich Hégel có thể được xem là triết gia nổi tiếng nhất ở cuối Thế kỷ XVIII và đầu Thế kỷ XIX. Karl Marx (1818 – 1883) thời sinh viên đã rất say mê đọc các tác phẩm của Hégel và chịu nhiều ảnh hưởng của ông.



Friedrich Hégel .

Hégel sinh ngày 27-8-1770 tại Thành phố Stuttgart nước Đức trong một gia đình công chức nhỏ. Năm 1788, tức là một năm trước ngày cuộc Cách mạng Pháp 1789 bùng nổ, chàng thanh niên Hégel 18 tuổi vào học khoa Thần học của Trường dòng (chủng viện) Tiibingen của Đạo Tin Lành. Cuộc sống khá khắc khổ, có khi ăn đói và chịu

lạnh, nhưng việc học hành rất nghiêm túc và được sự tự do tư tưởng khá rộng rãi. Những điều này đã có tác dụng lớn đến cuộc đời của Hégel sau này.

Mùa Thu năm 1793, sau 5 năm học ở trường, Hégel nhận bằng tốt nghiệp về Thần học của chủng viện nhưng không làm mục sư mà đi làm gia sư cho gia đình Von Steiger là một gia đình quý tộc lớn nhất của Thành phố Berne. Tại thành phố yên tĩnh này, Hégel đã đọc rất nhiều và suy ngẫm cô độc về những vấn đề triết học của thời đại ông.

Năm 1801, Hégel chuyển đến giảng dạy ở Trường Đại học Iéna, lúc này là trung tâm văn hoá của toàn nước Đức. Tại đây, Hégel đã viết nhiều bài tiểu luận cho ***Tạp chí triết học***. Năm 1806, quân đội Pháp của Napoléon chiếm Thành phố Iéna, Hégel về làm Hiệu trưởng một trường Trung học ở Nuremberg. Ở đây năm 1811, ông đã lập gia đình với một cô gái trẻ thuộc giới quý tộc của thành phố. Cũng trong thời gian này, ông đã cho xuất bản hai tác phẩm triết học ***Khoa học của lôgic*** và ***Cơ sở triết học***.

Năm 1816, chuyển về làm Giáo sư triết học Trường Đại học Heidelberg. Quanh ông đã tụ tập khá đông học trò lập thành hẳn một trường phái. Nhiều học trò rất nhiệt thành của ông đã truyền bá những tác phẩm của ông đi khắp nước Đức. Chính vào lúc này, ông đã cho xuất bản tác phẩm mang lại vinh quang lớn nhất cho ông, cuốn ***Từ điển bách khoa các khoa học về triết học*** (***Encyclopédie des sciences philosophiques***). Tên tuổi của ông được truyền tụng trong các giờ triết học, được nhiều người nhiệt thành ngưỡng mộ, nhưng cũng không ít người phản đối mãnh liệt. Tuy nhiên, uy tín của ông ngày càng tăng và ông đã đạt đến đỉnh cao trong sự nghiệp giáo dục. Năm 1818, Trường Đại học Berlin mời ông làm Giáo sư triết học và ông đã giảng dạy ở Berlin; ông đã cho ra đời nhiều tác phẩm như: ***Nguyên lý triết học của luật pháp, Bài giảng về triết học của lịch sử...***

Hégel đã biết đến những giờ phút phấn khởi nhất mà một nhà triết học có thể biết đến. Từ khắp nước Đức người ta đổ xô đến nghe các bài giảng của ông, ông trở thành bạn của những nhân vật văn hóa và khoa học nổi tiếng nhất đương thời.

Năm 1831, dịch tả lan tràn ở nước Đức làm nhiều người thiệt mạng. Hégel đã mắc bệnh và qua đời vào ngày 14-11-1831.

Lúc sinh thời, chỉ một phần tác phẩm của Hégel được xuất bản. Sau khi ông qua đời, các học trò ông đã tập hợp nhiều di cảo và nhất là các bài giảng của ông tại Iéna, Nuremberg và Berlin để xuất bản thành sách. Nhiều tác phẩm mới hoặc bổ sung ra đời: ***Mỹ học*** (1832), ***Triết học của tôn giáo*** (1832), ***Bài giảng về lịch sử Triết học*** (1832), ***Bài giảng về triết học của lịch sử*** (1837), ***lôgic*** (1840), ***Triết học của thiên nhiên*** (1842), ***Triết học của trí tuệ*** (1845) v.v... Toàn bộ các tác phẩm của Hégel đã được tập hợp thành ***Tuyển tập Hégel*** gồm 18 tập, xuất bản từ 1832 đến 1845. Ngoài ra, còn tuyển tập các bức thư của ông do con trai ông là Karl Hégel, cũng là một nhà triết học sưu tầm, xuất bản.

Trong lịch sử, hiếm thấy công trình nghiên cứu triết học nào đã gây ra tranh luận kịch liệt và bình luận mâu thuẫn nhau như vậy. Sau khi người thầy qua đời, môn đồ chia làm hai phái: Một phái là cánh hữu của trường phái Hégel, chủ trương *"thuyết có Thần" (théisme)* Cổ điển, còn một phái là cánh tả của trường phái Hégel, chủ trương *"thuyết vô Thần"* (athéisme) mà các đại biểu xuất sắc nhất là Strauss, Feuerbach và nhất là Karl Marx.

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

23 . ROBERT OWEN (1771 – 1858)

Robert Owen (Rô bớt Oen), nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Anh.

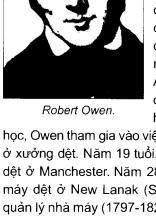

Robert Owen.

Ông sinh trưởng ở Newtown vùng Mongomery, nước Anh, trong một gia đình thợ thủ công bình thường. Cả cha và mẹ Owen đều làm thợ mộc đóng khung dệt. Cuộc đời của Robert Owen trải qua các thời kỳ của cuộc cách mạng công nghiệp ở nước Anh đã có ảnh hưởng tới chính ông. Khi học hết tiểu học và học dở dang trung học, Owen tham gia vào việc kinh doanh vải, sau đó là ở xưởng dệt. Năm 19 tuổi, ông trở thành chủ xưởng dệt ở Manchester. Năm 28 tuổi, Owen quản lý nhà máy dệt ở New Lanak (Scotland). Trong thời gian quản lý nhà máy (1797-1824), Robert Owen đã tham gia nghiên cứu kinh tế và chính trị học. Với khả năng trí tuệ nhạy bén và môi trường hoạt động, ông đã làm nhiều việc để cải thiện điều kiện lao động và đời sống của công nhân. Ông có những suy nghĩ sâu sắc về xã hội tư bản và các dự định cải tạo xã hội đó. Ông chuyển dần từ chủ nghĩa từ thiện sang chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Học thuyết của Robert Owen được thể hiện trong những tác phẩm, chủ yếu được ông viết từ 1812 - 1849. Nổi bật trong số các tác phẩm đó là: ***Báo cáo về xí nghiệp ở New Lanak*** (1812)**,** ***Quan điểm mới về xã hội hay tiểu luận về nguồn gốc của sự hình thành đặc tính nhân loại*** (1814)**,** ***Thế giới đạo đức mới*** (1844)**,** ***Cách mạng trong ý thức***

và hoạt động của nhân loại (1849), ***Tự thuật cuộc đời của Robert Owen*** (1857).

Trong học thuyết của mình, Robert Owen phê phán những cơ sở của chế độ tư bản chủ nghĩa như: Chế độ tư hữu, kết cấu giai cấp xã hội, sự bần cùng hóa nhân dân lao động. Ông đánh giá khá đúng đắn ý nghĩa to lớn của sự phát triển lực lượng sản xuất trong thời đại cách mạng công nghiệp. Owen cho rằng, chế độ tư hữu là nhân tố duy trì và tăng cường sự suy đồi về đạo đức của các giai cấp trong xã hội; là nguyên nhân của thù hằn và đấu tranh giữa các dân tộc. Ông cũng có thái độ phủ định gay gắt với giáo hội Thiên Chúa và chế độ hôn nhân tư sản. Từ đó Robert Owen đưa ra những dự định về việc xây dựng một xã hội mới.

Xã hội hợp lý đó theo nguyên tắc sở hữu chung và lao động chung, kết hợp lao động trí óc và chân tay, sự phát triển toàn diện của cá nhân, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Xã hội không có giai cấp ấy là một liên minh tự do của các công xã tự quản. Mỗi công xã đó có từ 300 đến 2000 người.

Owen quan niệm rằng, việc chuyển từ xã hội tư bản sang xã hội mới (tức là xã hội xã hội chủ nghĩa) không thể thực hiện được bằng bạo lực mà bằng sự đổi mới trong ý thức con người do kết quả của sự giáo dục và sự tự thay đổi của các chính phủ tư sản. Chính những quan điểm này làm cho học thuyết của Robert Owen chỉ là không tưởng.

Ông cũng là người thực thi những dự định này trong thực tế; dự án được gửi cho Chính phủ tư sản nhiều nước nhưng không được đáp lại. Năm 1825, Robert Owen cùng bốn con trai và những người tự nguyện sang Mỹ thành lập các công xã với tên gọi *Sự hòa hợp mới ở* New Harmony.

Nhưng sau mấy năm tồn tại, công xã của Owen hoàn toàn bị phá sản. Năm 1829, Robert Owen trở về nước Anh và tham gia vào các hoạt động của phong trào công nhân, công đoàn và các hợp tác xã lao động ở Anh. Có thể nói, trong số các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, Robert Owen là người duy nhất gắn hoạt động của mình với phong trào công nhân.

Năm 1832, Robert Owen xuất bản tạp chí ***Khủng hoảng*** nhằm mục đích tuyên truyền cho tư tưởng hợp tác xã và các cửa hàng trao đổi hàng hóa trong xã hội tương lai. Ông cũng thành lập một cửa hàng có tính chất toàn quốc để trao đổi sản phẩm trên cơ sở đánh giá kết quả lao động. Nhưng, cửa hàng của ông cũng phải ngừng hoạt động và Robert Owen phải bù lỗ.

Là người đề xướng học thuyết về một xã hội mới và can đảm thực hiện trong thực tế, nhưng học thuyết của Owen vẫn là không tưởng và thể hiện cả tính chất tư duy siêu hình. Đặc biệt Robert Owen quan niệm rất sai lầm, rằng đấu tranh giai cấp là kết quả sự dốt nát của quần chúng. Ông đã viết: Những nỗi đau khổ nặng nề của quần chúng hoàn toàn đáp ứng nguyện vọng của họ muốn thủ tiêu pháp luật mang tính chất giai cấp là chính đáng. Nhưng quần chúng hãy còn quá dốt nát, họ chưa biết nên thay thế luật pháp đó bằng cái gì.

Chính quan niệm đó là một trong những nguyên nhân làm cho học thuyết của Owen ít có ảnh hưởng tới công nhân.

Nhưng học thuyết của ông vẫn có giá trị lịch sử và giá trị lý luận to lớn. Marx và Engels đánh giá cao học thuyết của Owen, coi đó là một trong những tiền đề lý luận quan trọng để hai ông tiếp thu có phê phán, xây dựng nên học thuyết về chủ nghĩa cộng sản khoa học sau này. Robert Owen trở thành một trong những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng tiền bối.

24. DAVID RICARDO (1772 - 1823) NHÀ KINH TẾ HỌC XUẤT SẮC

David Ricardo (Đavit Ricácđô) một trong những nhà kinh tế học xuất sắc nhất của nền kinh tế chính trị học tư sản cổ điển.

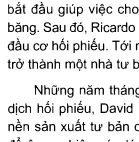

David Ricardo.

Sinh trưởng tại London (Anh) trong một gia đình thương nhân giàu có. Gia đình Ricardo thuộc dân tộc Do Thái, gốc Bồ Đào Nha di cư tới Holland (Hà Lan) và sau đó tới nước Anh. Sau khi học hết Tiểu học, David Ricardo được gia đình gửi tới học ở Trường Thương nghiệp Amsterdam (Holland).

Hai năm sau, Ricardo tốt nghiệp lúc 14 tuổi và bắt đầu giúp việc cho cha lúc đó đang là chủ nhà băng. Sau đó, Ricardo liên tục hoạt động trong ngành đầu cơ hối phiếu. Tới năm 25 tuổi, David Ricardo đã trở thành một nhà tư bản giàu có.

Những năm tháng hoạt động trong ngành giao dịch hối phiếu, David Ricardo đã được thực tế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cung cấp vốn sống để ông nghiên cứu lý luận. Và từ năm 25 tuổi, sau khi cải sang Đạo Tin lành, David Ricardo bắt đầu nghiên cứu chuyên tâm về Toán, Lý, Hóa, Địa chất, Khoáng vật… Nhưng sở trường của ông là Kinh tế chính trị học. Năm 46 tuổi (1818), ông thôi làm việc ở sở giao dịch và chuyên vào nghiên cứu. Năm sau (1819), David Ricardo được bầu vào Nghị viện Anh.

Từ năm 1809 đến 1822, David Ricardo đã công bố một loạt tác phẩm về kinh tế chính trị học, đặc biệt là về vấn đề lưu thông tiền tệ.

Những tác phẩm chính của ông là: ***Giá vàng cao, Một chứng cứ quan trọng của sự giảm giá tiền tệ*** (1810), ***Tìm hiểu ảnh hưởng của việc hạ giá ngũ cốc đối với lợi tức hàng hoá*** (1815), ***Những nguyên lý của kinh tế chính trị học và thuế khóa*** (1817), ***Việc bảo trợ cho nông nghiệp*** (1822).

Trong các tác phẩm này, học thuyết kinh tế của David Ricardo đã hình thành và hoàn chỉnh dần.

Thừa nhận quy luật khách quan của đời sống kinh tế – xã hội, Ricardo đặt quy luật giá trị làm cơ sở cho toàn bộ hệ thống lý luận kinh tế. Theo ông, chủ nghĩa tư bản là tốt nhất, nó tồn tại vĩnh cửu. Đó chính là hạn chế lớn của Ricardo.

Theo quan điểm của Adam Smith, David Ricardo cũng phê phán chủ nghĩa Trọng thương. Ông chứng minh rằng, ngoại thương làm tăng thêm số lượng các đồ vật chứ không làm tăng thêm số giá trị. Không nước nào có thể nhập khẩu lâu dài nếu không xuất khẩu những hàng hóa khác.

Học thuyết của Ricardo đề cập tới một trong những vấn đề mấu chốt của kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa là thuế. Theo ông, thuế cấu thành cái phần của Chính phủ trong sản phẩm của đất đai và lao động. Vì vậy, xét cho cùng, thuế sẽ lấy vào tư bản hay thu nhập để trả. Từ những phân tích về thuế, ông vạch rõ sự đối lập giữa lợi ích của các giai cấp địa chủ, tư sản về phân phối.

Quan điểm về giá trị chiếm vị trí quan trọng và trọng tâm trong học thuyết kinh tế của David Ricardo. Ông cho rằng, việc tăng tiền công không làm cho giá trị hàng hóa tăng lên mà làm cho lợi nhuận giảm xuống và cũng tương tự như vậy giữa lợi nhuận và địa tô. So với Adam Smith, quan điểm về giá trị của Ricardo khoa học hơn, hoàn thiện và nhất quán. Tuy vậy, ông cũng nhầm lẫn và mâu thuẫn trong lý luận về giá trị.

Những vấn đề lý luận về tư bản, phân phối, tiền công, lợi nhuận và địa tô của Ricardo khá sâu sắc. Ông chia tư bản thành tư bản cố định và tư bản lưu động mà không chú ý đến quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư. Ở đây, Ricardo đã nhầm lẫn giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến với tư bản lưu động và tư bản cố định. Ông cũng không phân biệt giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư nên đã bóp méo những quy luật về giá trị thặng dư.

Học thuyết kinh tế chính trị của David Ricardo có giá trị lý luận quan trọng. Ông được coi là đỉnh cao của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. K. Marx và F. Engels đã tiếp thu có phê phán học thuyết kinh tế của David Ricardo để xây dựng một cách khoa học hơn học thuyết kinh tế chính trị của mình. Các nhà kinh điển của giai cấp công nhân quốc tế luôn luôn gọi David Ricardo là nhà kinh tế học tư sản vĩ đại như nhiều người đương thời và hậu thế vẫn luôn tìm tòi, học hỏi học thuyết của ông, luôn kính trọng một nhà lý luận lớn.

David Ricardo, với sự nghiệp nghiên cứu của mình, đã có những đóng góp to lớn cho nhân loại.

Trái tim ông vĩnh viễn ngừng đập ở Gatcomb Park, trong vùng Glowcestar.

25. CHARLES FOURIER (1772 - 1837)

Charles Fourier (Saclơ Phuriê) là nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa nổi tiếng của Pháp nửa đầu Thế kỷ XIX.

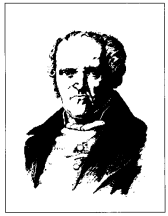

Charles Fourier.

Ông sinh ra ở Thành phố Besancon (Bơdăngxông). Ông là con út và cũng là con trai độc nhất của một gia đình buôn bán vải. Thời thơ ấu của ông trôi qua gần với nghề buôn bán của gia đình. Cha mất từ năm Fourier mới chín tuổi. Cuộc sống của ông ít nhiều bị đảo lộn và sớm nối nghiệp cha trong nghề buôn bán. Ông từng lăn lộn với công việc này ở nhiều nơi trên đất Pháp. Mười năm cuối đời, ông sống và làm việc tại Paris rồi qua đời tại đó.

Mặc dù sớm phải tự lập kiếm sống, Fourier vẫn được học hết Tiểu học và được mẹ, vốn là dòng dõi quý tộc, chỉ bảo, kèm cặp. Sau đó, ông tự học và bắt tay vào việc nghiên cứu những vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, lịch sử.

Suốt cuộc đời là viên chức thương gia, Fourier hiểu rõ cơ chế và mánh lới của nghề buôn bán. Hệ thống kiến thức do học tập nghiên cứu và những quan sát về đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa của Pháp và các nước khác đã giúp Fourier có sự hiểu biết sâu sắc trên một số lĩnh vực. Ông cũng đã từng tham gia vào cuộc khởi nghĩa của những người công nhân ở Lyon năm 1831 và 1834. Học thuyết của Fourier được hình thành từ những cơ sở đó và nó được bổ sung điều chỉnh về sau. Học thuyết ấy chứa đựng trong các tác phẩm chủ yếu của ông là: ***Lý luận về bốn thứ vận động và những vận***

mệnh phổ biến (1808), ***Luận văn về hiệp hội gia đình và nông nghiệp*** (1822, sau này tái bản với tên gọi ***Lý luận về sự thống nhất toàn thế giới), Thế giới công nghiệp và hiệp hội mới*** (1829).

Với học thuyết của mình, Fourier đã nhìn thấy trong lịch sử loài người sự thay đổi liên tục của các trật tự xã hội và các chế độ xã hội khác nhau. Theo ông, tiến trình lịch sử xã hội loài người trải qua bốn giai đoạn: Mông muội, dã man, gia trưởng và văn minh. Văn minh là giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Ở đó, mọi thói hư tật xấu từ giản đơn đã trở thành phức tạp, mập mờ, hai mặt và giả dối. Văn minh tư sản, vận động trong cái vòng luẩn quẩn. Đặc điểm của nó là sản xuất và tổ chức tạo ra nguồn của cải tăng lên nhưng những người sản xuất không được hưởng. Ông kết luận rằng: Trong giai đoạn văn minh, sự nghèo khổ sinh ra từ chính bản thân sự thừa thãi. Giai đoạn văn minh cần phải được thay thế. Mục đích không phải làm cho chế độ văn minh tốt hơn lên mà là tiêu diệt chế độ đó.

Học thuyết của Fourier về một xã hội mới là hệ thống công nghiệp mới hay chủ nghĩa công nghiệp mới theo cách gọi của ông. Đơn vị cơ sở của xã hội mới ấy bắt đầu từ các phalanges (phalăngiơ - một kiểu công xã). Trong mỗi phalange có nhiều ngành sản xuất và có sự kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp và nông nghiệp. Dân cư ở phalanges sống trong các nhà công cộng, lao động chung. Những người tài năng và có năng lực tổ chức thì được thưởng đặc biệt. Quan điểm này khá mới và không có trong quan điểm các nhà xã hội chủ nghĩa trước Fourier. Tất cả các phalanges được tổ chức tự nguyện và không do Nhà nước kiểm soát. Với sự hình thành và củng cố của các phalanges ở tất cả các nước, xã hội sẽ thay đổi và vươn tới xã hội mới mà ông gọi là xã hội hài hoà. Trong xã hội ấy, mọi người đều vui vẻ, tự do và có sự công bằng bình đẳng. Ông viết rằng: *"Trong một xã hội nhất định, trình độ giải phóng phụ nữ là thước đo tự nhiên của sự giải phóng chung"*.

Tin vào học thuyết về một xã hội mới công bằng, bình đẳng, bác ái, Fourier gửi kế hoạch vào xây dựng các phalanges tới các nhà tư bản với hy vọng chỉ cần 4000 người bỏ tiền ra xây dựng thì xã hội mới sẽ thành hiện thực, nhưng không một nhà tư bản nào hay chính khách nào ủng hộ ông cả.

Học thuyết của Fourier còn nhiều mâu thuẫn. Xã hội mới mà ông vạch ra còn mang tính chất bảo thủ về quyền tư hữu về tư liệu sản xuất và tình trạng phân chia giai cấp. Ông chống lại phương pháp đấu tranh cách mạng, mơ hồ về bản chất của giai cấp vô sản. Vì thế, học thuyết xã hội của ông mang tính chất không tưởng. Tuy nhiên, mục tiêu mà ông đặt ra phản ánh nhu cầu về sự phát triển xã hội. Một số đường nét của xã hội tương lai đã được phác thảo.

Học thuyết của Fourier được Karl Marx và Friedrich Engels đánh giá cao. Hai ông đã tiếp thu có phê phán học thuyết ấy cùng với các học thuyết khác về xã hội mới, coi đó là một trong những tiền đề lý luận quan trọng để xây dựng học thuyết về chủ nghĩa cộng sản khoa học sau này.

Học thuyết của Charles Fourier cũng có ảnh hưởng trong quần chúng nhân dân Pháp, trong phong trào công nhân nửa đầu Thế kỷ XIX.

23, 24, 25: PGS. TS. **ĐINH TRUNG KIÊN**

26. FEUERBACH LUDWIG ANDREAS (1804 - 1872) NHÀ DUY VẬT NỔI TIẾNG CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC.

Ludwig Feuerbach (Ludvich Phoiơbắc) sinh ngày 28 Tháng Bảy năm 1804 tại Landshut (xứ Bavière) trong một gia đình Luật sư nổi tiếng ở Đức. Cha ông là Luật sư được phong tước hiệu quý tộc. Thuở thiếu thời Feuerbach học Trung học ở Anobach, sau đó học Thần học ở Heidelberg. Ông học triết học ở Đại học Tổng hợp Berlin, thầy dạy triết học của Feuerbach là Hégel. Ông tham gia phái Hégel trẻ nhưng sau đó tách khỏi phái này, trở thành người phê phán Hégel và xây dựng một hệ thống triết học duy vật của mình. Năm mới 25 tuổi (1829), ông đỗ Tiến sỹ triết học và được giữ lại Trường Đại học Erlangen dạy triết học cho đến năm 1832. Năm đó, ông viết cuốn sách ***Suy nghĩ về cái chết và sự bất tử*** bị nhà cầm quyền tịch thu và cấm lưu hành nên thôi không dạy học nữa. Ông lui về sống ở một làng nhỏ ở xứ Bavière và bắt đầu viết sách, trong đó có cuốn ***Khảo luận phê phán triết lý của Hégel*** và một số tác phẩm nghiên cứu về tôn giáo. Các tác phẩm triết học lớn của Feuerbach là ***Những nguyên lý của triết học tương lai*** (1843)***, Về bản chất đạo Cơ Đốc.***



Ludwig Feuerbach.

Chủ nghĩa duy vật nhân bản của Feuerbach

Ban đầu Feuerbach tham gia nhóm Hégel trẻ vì tôn giáo với các khái niệm tinh thần tuyệt đối đang thống trị Thế giới hiện thực thời đó. Phái Hégel trẻ,

ngược lại, chống lại sự thống trị đó, coi chúng là sự trói buộc con người. Feuerbach thấy cái hạn chế cơ bản nhất của triết học Hégel là ở tính duy tâm của nó trong việc giải quyết vấn đề quan hệ giữa con người và thế giới, tinh thần và vật chất, coi toàn bộ Thế giới hiện thực chỉ là hiện thân của tinh thần tuyệt đối được hiểu như một lực lượng siêu nhiên. Đối lập với Hégel, Feuerbach cho rằng con người không phải nô lệ của Thượng đế hay tinh thần tuyệt đối mà là sản phẩm của tự nhiên. Theo Feuerbach, nhận thức con người là nền tảng và chìa khóa để nhận thức Thế giới. Chỉ có thể giải quyết vấn đề cơ bản của triết học về quan hệ tinh thần và vật chất trên cơ sở nhận thức con người. Với Feuerbach *"chân lý không phải là chủ nghĩa duy vật hay chủ nghĩa duy tâm… chân lý chỉ là nhân bản học"*.

Quan niệm của Feuerbach về bản chất con người và tôn giáo

Quan niệm của Feuerbach về bản chất con người thể hiện quan niệm duy vật khẳng định rằng, con người cũng như xã hội loài người là sản phẩm của tự nhiên. Thứ hai là, nó đề cao tính cá thể của mỗi người. Điều này phản ánh nguyện vọng của giai cấp tư sản Đức tiến bộ thời đó, muốn đấu tranh giải phóng nhân cách cá nhân con người khỏi mọi hệ thống giáo lý và trật tự xã hội hà khắc của nước Đức phong kiến quỳ tộc. Tuy nhiên, Feuerbach không nhận thấy bản chất xã hội của con người cũng như vai trò của hoạt động thực tiễn con người trong nhận thức và cải tạo Thế giới; mặt khác, con người trong quan niệm của Feuerbach là con người phi lịch sử, phi giai cấp, phi dân tộc vì thế mà rất trừu tượng.

Điều này cũng thể hiện trong quan niệm của Feuerbach về tôn giáo. Ông coi tôn giáo là sản phẩm tất yếu của tâm lý cá nhân và bản chất con người. Tôn giáo thể hiện sự mềm yếu, bất lực của con người dưới hình thức thần bí. Những quan niệm về tôn giáo của Feuerbach vạch ra nguồn gốc tâm lý con người đối với tôn giáo, đồng thời cho thấy nội dung nhân bản trong các quan niệm Thần thánh. Song hạn chế của Feuerbach là chưa đề cập đến những cơ sở kinh tế xã hội của vấn đề khi lý giải nguồn gốc và bản chất của tôn giáo. Tuy nhiên, Feuerbach chỉ phê phán một tôn giáo cụ thể (Đạo Cơ đốc), còn tôn giáo nói chung, theo ông, vẫn cần thiết đối với đời sống con người.

Karl Marx và Friedrich Engels có chịu ảnh hưởng của Feuerbach, song hai nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học đã phê phán một số quan điểm triết học của Feuerbach.

PGS. TS. **NGUYỄN XUÂN HÒA**

27. KARL MARX (1818 – 1883) NGƯỜI SÁNG LẬP CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN KHOA HỌC

Karl Marx là một trong những vĩ nhân của lịch sử. Ngay lúc sinh thời, tư tưởng Karl Marx đã đi vào lịch sử và được coi là người thầy thiên tài của giai cấp vô sản toàn Thế giới.

Karl Marx sinh ngày 5 Tháng Năm 1818 ở Thành phố Trier (Torir) trên bờ Sông Mozel, một nhánh của Sông Rhein (Ranh), trong gia đình Luật sư Heinrich Marx.



Karl Marx.

Thành phố Trier nằm ở phía Tây nước Đức (giáp với Đại Công quốc Luxembourg) là một thành phố cổ của Đức. Thời Trung cổ, Trier là Thủ đô của một Công quốc tôn giáo lớn, nơi cư trú của đại giáo chủ xứ Trier và là một trong những quận lỵ của Tỉnh Rhein thuộc Phổ. Thời bấy giờ, dân số Trier chưa tới 15 nghìn người, tuy vậy cả Thành phố Trier không nằm ngoài phong trào xã hội sôi động ở nước Đức. Cuộc sống của thành phố yên tĩnh này cũng bộc lộ những mâu thuẫn xã hội sâu sắc, giữa dân nghèo thành thị với thiểu số tầng lớp thị dân giàu có.

Heinrich Marx là một người cha rất quan tâm đến sự phát triển tinh thần của con trai. Ông là người có nhân cách khác thường, học rộng, hiểu biết khá rõ về những tác phẩm của các nhà tư tưởng Pháp Thế kỷ XVIII, đặc biệt về Jean Jacques Rousseau (Giăng Giắc-ơ Rutxô) và Voltaire (Vôntơ). Quan điểm chính trị của Heinrich Marx không vượt khỏi giới hạn của chủ nghĩa tự do, nhưng chỉ như thế cũng đủ để nhà đương cục Phổ ngờ vực, nhất là sau lần Heinrich Marx phát biểu ý kiến ngày 18 Tháng Giêng 1834 chào mừng những đại biểu của Hội đồng dân biểu Tỉnh Rhein. Lời phát biểu của Heinrich Marx thiên về chế độ đại nghị làm cho cảnh sát bắt đầu theo dõi.

Heinrich Marx rất yêu quý con trai, đáp lại, Karl Marx cũng rất gắn bó với bố. Tình cảm cha con không hề bị suy giảm ngay cả trong thời kỳ xảy ra những bất đồng quan điểm trong nhận thức về sứ mệnh cuộc đời giữa bố và con. Suốt đời Karl Marx hết sức kính trọng bố, luôn luôn đem theo mình tấm ảnh của bố chụp theo lối Daguerre cổ (Đagher cổ). Engels rất hiểu tấm lòng hiếu đễ của Karl Marx, nên khi Marx mất ông đã đặt bức ảnh đó vào linh cữu Marx.

Mẹ của Karl Marx, bà Henrietta Presburg, vốn gốc người Hà Lan, là mẹ của chín người con nên bà chỉ ở nhà làm công việc nội trợ. Thế giới tinh thần

của bà bị bó hẹp và bà không trở thành người bạn thực sự của con trai như bố đối với Karl Marx. Trong bốn anh em trai và năm chị em gái thì Karl Marx là người con yêu trong gia đình. Cậu bé Karl Marx là linh hồn của đám trẻ cùng lứa tuổi vì đầu óc cậu thông minh, biết bày ra các trò chơi hấp dẫn, biết sáng tác ra đủ mọi thứ chuyện tưởng tượng.

Thời niên thiếu và thời thanh niên

Năm mười hai tuổi (1830), Karl Marx vào học trường Trung học ở Trier. Sức học của Karl Marx thuộc loại giỏi, đặc biệt Marx nổi bật ở những lĩnh vực đòi hỏi tính độc lập sáng tạo. Marx cũng tỏ ra có năng lực về toán học.

Thời học phổ thông, Marx may mắn gặp được những thầy tốt như thầy Hiệu trưởng trường Trung học ở Trier, Johann Wyttenbach (Lôhann Vittenbắc) dạy lịch sử và triết học, thầy dạy toán và vật lý – những người theo chủ nghĩa duy vật và có xu hướng tự do.

Mùa Thu năm 1835, Marx tốt nghiệp Trường Trung học; sau đó không lâu, Tháng Mười năm 1835, Marx vào Trường Đại học Tổng hợp Bonn để học luật. Hai tháng sau theo lời khuyên của bố, Marx tiếp tục học ở Trường Đại học Tổng hợp Berlin. Năm 1836, trong dịp nghỉ Hè ở nhà bố mẹ, chàng thanh niên Marx đính hôn với người bạn gái từ thuở ấu thơ hơn Marx bốn tuổi Jenny vôn Vestphalen, con gái viên Tam đẳng đại thần Ludwig vôn Vestphalen thuộc dòng dõi quý tộc. Ở Trường Đại học Tổng hợp Berlin, năm 1836, ngoài luật học, sử học và ngoại ngữ; Marx bắt đầu đi sâu nghiên cứu triết học. Mùa Xuân năm 1837, Marx bắt đầu nghiên cứu kỹ những tác phẩm của Hégel; sang năm 1839 thì vùi đầu vào nghiên cứu triết học, suốt cả năm 1839 và một phần của năm 1840, Marx tập trung nghiên cứu những vấn đề của lịch sử triết học Cổ đại. Ngày 15 Tháng 4 năm 1841, khi mới 23 tuổi, Karl Marx nhận được bằng Tiến sỹ triết học với luận án ***Về sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Démocrite, và triết học tự nhiên của Épicure tại Trường Đại học Tổng hợp Jena (lêna)***.

Tháng 5 năm 1843, Marx đến Kroisnak, một thành phố nhỏ vùng Rhein, nơi Jenny vôn Vestphalen, vị hôn thê của Marx đang sống cùng với mẹ. Ngày 19 Tháng 6 năm 1843, Marx chính thức làm lễ thành hôn với Jenny bất chấp sự phản đối kịch liệt của gia đình Jenny.

Những năm tháng sống ở nước ngoài

Cuối Tháng 10 năm 1843, vợ chồng Karl Marx đi Paris, Thủ đô nước Pháp. Sau này Marx có dịp đến Paris một vài lần nữa, nhưng chuyến đi Paris đầu tiên mà Marx lưu lại một năm rưỡi là quãng thời gian đầy ý nghĩa đối với sứ mệnh chính trị của Karl Marx.

Lần đầu tiên, Marx gặp Engels vào cuối Tháng 11 năm 1842, khi Engels trên đường sang Anh và ghé thăm Bộ biên tập tờ ***Rheinische Zeitung*** (Nhật báo Tỉnh Ranh). Mùa Hè năm 1844, Engels đến thăm Marx ở Paris. Trong 10 ngày ở thăm Paris, Marx và Engels đã có nhiều cuộc nói chuyện cởi mở và từ cuộc gặp gỡ này, hai ông đã trở thành những người bạn cùng chung lý tưởng và quan điểm trong tất cả mọi vấn đề lý luận và thực tiễn.

Theo yêu cầu của Chính phủ Vương quốc Phổ, Chính phủ Pháp đã trục xuất Marx. Ngày 3 Tháng 2 năm 1845, Marx rời Paris đến Brussel, ít lâu sau Engels cũng đến đây và hai ông lại tiếp tục cộng tác chặt chẽ với nhau. Sau khi cách mạng năm 1848 ở Pháp nổ ra, Chính phủ Bỉ trục xuất Marx. Ông lại đến Paris. Tháng 4 năm 1848, Marx cùng với Engels đến Koln (Kioln), một thành phố nhỏ trên bờ Sông Rhein nước Đức; và tại đây, Marx trở thành Tổng biên tập tờ ***Báo Mới*** Tỉnh Ranh, cơ quan của phái dân chủ. Năm 1849, Chính phủ Phổ đóng cửa tờ báo và trục xuất Marx. Ông lại đến Paris, nhưng lần này ông chỉ lưu lại ba tháng. Tháng 8 năm 1849, từ Paris Marx đi London và sống đến cuối đời (1883).

Ngày 14 Tháng 3 năm 1883, Marx qua đời ở London và được an táng tại Nghĩa trang Highgate (Haighết), Bắc London.

Hoạt động cách mạng sôi nổi và con đường tìm ra quy luật lịch sử của Karl Marx

Mới 19 tuổi (1837), Karl Marx đã nghiên cứu kỹ những tác phẩm của Hégel (1770 - 1831), triết gia Đức nổi tiếng và là người sáng lập ra học thuyết về phép biện chứng dựa trên cơ sở duy tâm. Đặc biệt, Marx chú ý đến triết học của Épicure (Êpicur) một trong những nhà tư tưởng lớn nhất thời Cổ đại. Quan tâm đến vấn đề thái độ của con người đối với Thế giới xung quanh, Marx đã giải quyết được những vấn đề quan trọng như triết học có chứng minh tất cả những cái hiện tồn tại là hợp lý hay không, hay là nó chứa đựng trong bản thân nó cái cần phải có ngược với những cái đang tồn tại. Marx đặc biệt đánh giá cao ý tưởng của Épicure muốn vươn tới sự tự do và độc lập về tinh thần, muốn thoát khỏi những xiềng xích ràng buộc của tôn giáo và mê tín. Trong luận án Tiến sỹ ***Về sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Démocrite và triết học tự nhiên của Épicure*** (1841), Marx kịch liệt chống mê tín, dị đoan và mọi triết học phản động muốn việc nghiên cứu khoa học phải phục tùng lợi ích của tôn giáo. Tiếp theo, Marx đã viết một bài báo sắc sảo (2-1842) chống lại sự kiểm duyệt báo chí của chế độ chuyên chế Phổ, nhân đó lên án gay gắt

các thể chế Nhà nước Phổ. Marx phê phán mạnh mẽ hơn chế độ chuyên chế Phổ và những nhà tư tưởng bênh vực cho chế độ này, khi trở thành người lãnh đạo tờ báo ***Rheinische Zeitung*** vào Tháng 10 năm 1842. Tháng Giêng 1843, Chính phủ Phổ ký lệnh đình bản tờ báo. Marx càng nhận thức rõ hơn, ở Vương quốc Phổ, không thể công khai tuyên truyền cách mạng được. Từ khởi điểm này trở đi, vấn đề cơ bản mà Marx quan tâm là vấn đề cách mạng, bản chất, nguyên nhân và động lực của nó. Công tác thực tiễn ở báo ***Rheinische Zeitung*** đã làm thay đổi về cơ bản Thế giới quan của Marx, chuyển từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật và từ chủ nghĩa dân chủ - cách mạng sang chủ nghĩa cộng sản. Nghiên cứu tác phẩm của Hégel, Marx thấy rõ Nhà nước không phải là hiện thân của lý trí Thế giới, hiện thân của cái chung đứng trên các lợi ích riêng như Hégel khẳng định. Marx thấy phải xét lại một cách có phê phán cái quan niệm duy tâm của Hégel về xã hội và Nhà nước, phát hiện những động lực thật sự của tiến bộ xã hội, những biện pháp và hình thức làm biến đổi Thế giới bằng cách mạng. Thời kỳ này, Marx viết một công trình quan trọng phê phán học thuyết của Hégel về Nhà nước và pháp luật có nhan đề là: ***Góp phần phê phán triết học pháp luật của Hégel*** (sau khi Marx qua đời, công trình này mới được xuất bản ở Liên Xô năm 1927). Đóng góp to lớn về mặt lý luận của Marx trong quá trình phê phán Hégel đưa ra một quan niệm đúng đắn về một chế độ xã hội dân chủ, ở đó nền dân chủ là sự tự quyết của nhân dân, lợi ích của nhân dân.

Tháng Hai 1844, trên tờ tạp chí ***Deutsch -Franzosische Jahrbucher*** (Niên giám Pháp - Đức), Marx đăng bài ***Góp phần phê phán triết học pháp luật của Hégel***. Lời mở đầu khẳng định rằng, giai cấp có thể thực hiện việc giải phóng toàn thể nhân loại phải là giai cấp vô sản. Cũng trên tờ tạp chí này có hai tên tác giả đứng cạnh nhau: Karl Marx và Friedrich Engels, người sau này gắn liền với tên tuổi và học thuyết cách mạng của Karl Marx. Tuy nhiên, những quan điểm mới của Karl Marx trình bày trên tờ tạp chí ***Deutsch - Franzosische Jahrbucher*** chỉ là một giả thuyết thiên tài đối với sự phát triển lịch sử của xã hội. Nó cần được chứng minh về mặt lịch sử. Và Marx đã hướng toàn bộ hoạt động lý luận để phục vụ việc chứng minh này.

Hiện thực khách quan sinh động ở nước Pháp thời gian Marx sống ở Paris đã giúp Marx tìm hiểu sâu hơn cơ cấu nội tại của sự phát triển chủ nghĩa tư bản và những mâu thuẫn của nó.

Từ Tháng Tư tới Tháng Tám 1844, Marx viết ***Bản thảo kinh tế - triết học*** năm 1844, thực chất là những phôi thai của những tư tưởng hết sức quan trọng mà sau này Marx phát triển một cách khoa học trong bộ ***Tư bản***.

Tháng Hai năm 1845, cuốn sách ***Gia đình Thần Thánh*** của Marx và Engels viết chung ra đời đã phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa duy tâm chủ quan của phái Hégel trẻ, thực chất là phê phán toàn bộ chủ nghĩa duy tâm, đồng thời nêu ra vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Thời kỳ hoạt động của Marx ở Paris kết thúc (Tháng Hai 1845), một thời kỳ mới sau đó mở ra với mục đích rõ ràng mà Marx tự đặt ra cho mình: Để xuất một học thuyết cách mạng mới.

Marx cùng với Engels hợp sức viết ***Hệ tư tưởng Đức*** (1845 – 1846) tiếp tục phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hégel và phái Hégel trẻ đồng thời phê phán chủ nghĩa duy vật không nhất quán của Ludwig Feuerbach (Ludvich Phoiơbắc). Trong cuốn ***Sự bần cùng của triết học*** (1847), Marx đã chống lại triết học tiểu tư sản của P.J. Proudhon (Prudông) và trình bày những cơ sở của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chính trị kinh tế học vô sản.

Năm 1848 được sự ủy nhiệm của Đại hội II Liên đoàn những người cộng sản, Marx và Engels viết ***Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*** - một văn kiện mang tính chất cương lĩnh của chủ nghĩa Marx và Đảng Vô sản; nó soi sáng cho giai cấp công nhân toàn thế giới con đường đấu tranh để thoát khỏi chế độ nô lệ tư bản chủ nghĩa và đưa cách mạng vô sản đến thắng lợi. Marx và Engels đã phân tích một cách sâu sắc vai trò của đấu tranh giai cấp trong lịch sử xã hội loài người. Cuộc đấu tranh giữa những người bị áp bức và những kẻ áp bức là động lực chủ yếu của sự phát triển lịch sử. Vạch rõ những quy luật chủ yếu của cuộc cách mạng vô sản, Marx và Engels viết rằng, bước đầu tiên của cuộc cách mạng đó là "biến giai cấp vô sản thành giai cấp thống trị, là giành lấy dân chủ". Tư tưởng đó là tư tưởng xác lập "chuyên chính của giai cấp vô sản" (mặc dù trong ***Tuyên ngôn*** chưa có thuật ngữ này), và khái niệm chuyên chính vô sản và Nhà nước vô sản được thể hiện rất rõ trong Tuyên ngôn. Đồng thời Marx cũng khẳng định rõ, đấu tranh giai cấp là động lực thúc đẩy xã hội phát triển và quy luật bạo lực cách mạng trong việc giành chính quyền về tay giai cấp vô sản.

Tháng Sáu năm 1859, công trình thiên tài của Karl Marx ***Góp phần phê phán môn chính trị kinh tế học*** ra đời viết về tiền tệ và lưu thông tiền tệ; nhưng điều đặc biệt quan trọng là lần đầu tiên, tác phẩm đã trình bày học thuyết Mác xít về giá trị, cơ sở của học thuyết kinh tế của Karl Marx.

Karl Marx là người tổ chức và là lãnh tụ của Quốc tế cộng sản Đệ Nhất thành lập ngày 28 Tháng Chín 1864, ở London. Marx dốc toàn bộ tâm sức của mình để phong trào công nhân các nước liên hợp lại. Năm 1867 bộ ***Tư bản*** (tập I) - tác phẩm chủ yếu của Marx - ra đời. Tập II và III Marx không kịp hoàn tất, Engels đảm nhận việc chuẩn bị xuất bản hai tập này. Trong bộ ***Tư bản*** của mình, Karl Marx đã trình bày những vấn đề hết sức quan trọng của sản xuất tư bản nói chung: *Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản, giá trị thặng dư tuyệt đối, giá trị thặng dư tương đối, sự chuyển hóa giá trị thặng dư trở thành tư bản (tích lũy tư bản), tích lũy bản đầu của tư bản (tập I); những vấn đề giá trị thặng dư và lợi nhuận, sự chuyển hóa của lợi nhuận thành lợi nhuận trung bình, tư bản cho vay và tư bản thương nghiệp v.v… (Tập II và III)*. Tóm lại, Marx đã vạch rõ quy luật giá trị thặng dư dưới hình thái giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối; và quy luật giá trị với tư cách là quy luật chung của nền sản xuất hàng hóa được phát triển trong quy luật cung và cầu, trong những quy luật của lưu thông tiền tệ v.v… Trong kết luận của bộ ***Tư bản***, Marx nêu lên sự tất yếu phải thủ tiêu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và thay thế nó bằng một hình thái tổ chức cao hơn của xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong tác phẩm những năm cuối đời, Marx nêu lên hình thức hợp lý nhất của chuyên chính vô sản là kiểu tổ chức chính trị như công xã Paris (***Cuộc nội chiến ở Pháp*** – 1781).

Trong cuốn ***Phê phán cương lĩnh Gôta*** (1875), Marx đã kịch liệt phê phán những sai lầm cơ hội chủ nghĩa của những người lãnh đạo Đảng Xã hội Dân chủ Đức, đề ra một vấn đề hết sức quan trọng về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản và hai giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản; nghĩa là bản thân xã hội cộng sản phải phát triển qua hai giai đoạn: Giai đoạn thấp – chủ nghĩa xã hội, và giai đoạn cao – chủ nghĩa cộng sản. Năm 1876 sau khi Quốc tế cộng sản đệ nhất giải tán, Marx nêu lên ý kiến thành lập các đảng vô sản ở các nước là nhiệm vụ chính trị hàng đầu trong phong trào công nhân.

Học thuyết cách mạng của Karl Marx và Friedrich Engels được Vladimir Ilitch Lénine kế tục và phát triển thành chủ nghĩa Mác – Lêninesau này.

Tên tuổi của Karl Marx cùng với Friedrich Engels mãi mãi đi vào lịch sử nhân loại như những người sáng lập ra Chủ nghĩa cộng sản khoa học, có tác động to lớn và sâu rộng đối với nhân loại tiến bộ.

28. FRIEDRICH ENGELS (1820 - 1895) MỘT TRONG NHỮNG NGƯỜI SÁNG LẬP CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN KHOA HỌC

Friedrich Engels (Fridrich Ängghen) là một trong những vĩ nhân của lịch sử. Tên tuổi của F. Engels luôn luôn được nhắc tới bên cạnh tên tuổi Karl Marx, ông là người bạn và người chiến đấu gần gũi nhất của Karl Marx, là một trong những nhà hoạt động cách mạng lỗi lạc nhất trong lịch sử loài người. Cùng với Karl Marx, Friedrich Engels là người thầy thiên tài của giai cấp vô sản toàn Thế giới.

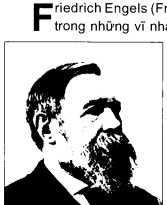

Friedrich Engels.

F. Engels sinh ngày 28 Tháng 11 năm 1820, ở Thành phố Barmen, Tỉnh Rhein (Ranh), Vương quốc Phổ trong một gia đình chủ xưởng dệt. Cha ông là người rất sùng Đạo, song trong công việc là người có nghị lực, thảo vát; về chính kiến là người bảo thủ.

Mẹ Engels xuất thân từ môi trường trí thức, một phụ nữ nhạy cảm, đôn hậu, hoạt bát, đặc biệt thích hài hước và yêu văn học nghệ thuật. Bà đã có ảnh hưởng lớn đến cậu con trai cả Friedrich và đặt nhiều hy vọng ở cậu con trai. Đáp lại, Friedrich cũng rất gắn bó yêu quý mẹ.

Ông ngoại Engels là nhà ngôn ngữ học cũng có ảnh hưởng lớn đến Engels. Ông đã kể cho đứa cháu ngoại ham hiểu biết về các anh hùng trong thần thoại Hy Lạp Cổ đại và trong truyền thuyết dân gian Đức.

Engels có tám anh chị em, trong số ấy ông gắn bó với cô em gái Maria hơn cả. Các em trai của Engels đều đi theo con đường đã vạch sẵn của người cha, trở thành những chủ xưởng. Duy chỉ có cậu con trai cả đi theo con đường khác.

Sống ở một trung tâm công nghiệp lớn của Tỉnh Rhein, ngay từ thời thơ ấu Engels đã nhìn thấy những bức tranh đa dạng của sự bần cùng không lối thoát của người dân lao động.

Từ nhỏ, Engels đã bộc lộ tính cách độc lập. Những lời dạy bảo nghiêm khắc của cha và những sự đe dọa trừng phạt không thể làm cho ông đi đến chỗ phải phục tùng mù quáng. Cho đến năm 14 tuổi, Engels học ở trường tại Thành phố Barmen. Engels sớm bộc lộ năng khiếu về ngoại ngữ. Tháng Mười 1834, Engels chuyển sang học ở Trường Trung học Elberfelder, một trường tốt nhất ở Phổ thời bấy giờ. Ở trường này, cũng như ở trường tại Thành phố

Barmen, ngự trị một tinh thần cố chấp tôn giáo. Chàng thanh niên Friedrich cảm thấy bất bình và tỏ thái độ phản kháng, gọi các trường Trung học của Đức thời bấy giờ là *"các nhà tù"*.

Ngay khi còn học ở trường Trung học, Engels đã căm thù chế độ chuyên chế và sự chuyên quyền của bọn quan lại. Những tâm trạng đối lập với chế độ chuyên chế Phổ đã góp phần thức tỉnh rất sớm ý thức chính trị ở chàng thanh niên Friedrich Engels.

Năm 1837, theo yêu cầu của bố, Engels buộc phải rời bỏ trường trung học khi chưa tốt nghiệp để bắt đầu công việc buôn bán ở văn phòng của bố. Công việc này không hấp dẫn Engels, song Engels lại có thể sử dụng được nhiều thì giờ rỗi vào việc tự học về các ngành sử học, triết học, văn học, ngôn ngữ và thơ ca - những môn rất hấp dẫn đối với Engels. Tháng 6 năm 1838, theo yêu cầu của bố, Engels đến làm việc tại văn phòng thương mại lớn của một thương nhân ở Thành phố cảng Barmen.

Tại thành phố cảng lớn buôn bán với nhiều nơi trên Thế giới, Engels đã mở rộng tầm hiểu biết về nền văn học và báo chí nước ngoài. Dưới tác động của cuộc cách mạng dân chủ tư sản đã chín muồi ở Đức hồi bấy giờ, chàng thanh niên Engels hình thành các quan điểm dân chủ – cách mạng. Tháng Hai năm 1840, Engels đã bày tỏ sự phẫn nộ đối với chế độ chuyên chế Phổ trong một bức thư từ Barmen viết cho các bạn ở trường trung học. Thời gian này, F.Engels say sưa đọc sách báo của phe đối lập, đặc biệt là những tác phẩm của Ludwig Borne (Ludvich Bớcnơ), nhà chính luận và phê bình xuất sắc người Đức. Engels đã đọc ngấu nghiến ***Những bức thư từ Paris*** (1832 - 34) và bài văn đả kích Mentxe - kẻ ăn thịt người Pháp (1837), và cảm thấy chính mình như được cổ vũ trước lời kêu gọi của Borne đấu tranh chống chế độ nông nô và chế độ chuyên chế.

Những tâm trạng đối lập của mình, Engels phản ánh vào những sáng tác thơ ca. Nổi bật có bài thơ ***Buổi chiều*** đăng trên tờ ***Telegraph fur Deutschland*** (Điện báo Đức) bày tỏ sự khát khao tự do. Cũng trên tờ ***Telegraph fur Deutschland*** (Tháng 3 – Tháng 4-1839) có đăng hai bài của Engels dưới đầu đề chung là ***Những bức thư từ Wuppertal*** (Vuppertal) không ký tên. ***Những bức thư từ Wuppertal*** của Engels là sự phê phán mạnh mẽ các quan hệ xã hội ở Barmen, sự vạch trần những bất công xã hội giữa một bên là cuộc sống đau khổ đọa đày của giai cấp công nhân và cuộc sống sung túc phè phỡn của các chủ xưởng và thương gia. Giới tư sản Wuppertal rất phẫn nộ trước sự phanh phui của bài báo, còn Engels, tác giả của bài báo, thì hết sức vui sướng vì đã đánh trúng đích.

Gần như trùng hợp, cuối năm 1839 (hai năm sau so với Karl Marx), Engels bắt tay vào nghiên cứu các tác phẩm của Hégel (1770 - 1831). Cái hấp dẫn của Hégel (trong cuốn ***Triết học lịch sử***) đối với Engels là tư tưởng về sự vận động tiến lên của loài người đến những hình thái cao hơn. Trong hoạt động chính luận của Engels, người ta cảm thấy ảnh hưởng tư tưởng đó của Hégel, song ở Engels là một quan điểm biện chứng đối với lịch sử loài người và các hiện tượng của đời sống xã hội, là sự vận dụng những tư tưởng cơ bản của phép biện chứng của Hégel vào thực tiễn cuộc sống.

Engels quyết định không trở thành thương gia như ý chí của bố, để hiến thân cho một sự nghiệp khác cao cả hơn.

Tháng 9-1841, Engels đến Berlin và gia nhập binh đoàn pháo binh. Ở đây, Engels được huấn luyện quân sự mà trong những năm sau, ông rất cần đến nó, nhưng ông vẫn lui tới trường Đại học Tổng hợp Berlin nghe các bài giảng triết học, tham gia hội thảo về lịch sử tôn giáo.

Những bước đi đầu tiên của Engels đến với chủ nghĩa duy vật thể hiện rõ ở chỗ, Engels đã phát triển và bảo vệ tư tưởng về sự thống nhất của Thế giới, tư tưởng về sự tất yếu nội tại và tính quy luật.

Mùa Xuân 1842, Engels bắt đầu cộng tác với tờ ***Rheinische Zeitung*** *(Nhật báo Tỉnh Ranh)*. Phái Hégel trẻ tích cực tham gia tờ báo này, song từ Tháng 10 – 1842, khi Karl Marx lãnh đạo Ban biên tập thì tờ báo ngày càng mang tính chất dân chủ cách mạng triệt để. Trong những bài báo in năm 1842, trên tờ ***Rheinische Zeitung*** cùng với Marx, Engels đã lên tiếng phản kháng chế độ kiểm duyệt của Chính phủ Vương quốc Phổ, trật tự phong kiến ở Đức.

Ngày 8 Tháng 10 năm 1842, Engels mãn hạn phục vụ trong quân đội. Từ Berlin ông trở về Thành phố quê hương Barmen, một tháng sau, Engels lên đường sang nước Anh thực tập buôn bán tại nhà máy kéo sợi bông thuộc công ty mà bố ông là đồng chủ nhân. Trên đường sang Anh, Engels ghé thăm trụ sở tờ ***Rheinische Zeitung*** ở Koln (Kioln) và lần đầu tiên, Engels đã có cuộc gặp gỡ với Karl Marx, Tổng biên tập tờ báo. Sang nước Anh, Engels lưu lại hai năm. Đó là trường học tuyệt vời giúp Engels trở thành nhà xã hội chủ nghĩa. Bài báo ***Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh*** (1842) cùng với những bài báo khác của Engels viết ra năm đó đã phân tích rõ sự phân chia xã hội thành ba giai cấp cơ bản: Giai cấp quý tộc chiếm hữu ruộng đất, giai cấp tư sản công nghiệp và giai cấp vô sản. Engels nhận định, không thể xóa bỏ được mâu thuẫn giữa

giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, ông đi đến kết luận đằng sau cuộc đấu tranh của các đảng phái ẩn giấu cuộc đấu tranh của các giai cấp. Thời gian này Engels chưa hoàn toàn đoạn tuyệt với những quan điểm của phái Hégel trẻ.

Tuy nhiên, thời gian sống ở Anh đã có ý nghĩa quyết định đối với Engels trong việc dứt khoát từ bỏ những quan điểm duy tâm để trở thành nhà duy vật. Tạp chí ***Deutsch – Franzosische Jahrbucher*** (Niên giám Pháp - Đức) ra đời vào Tháng Hai - 1844. Các bài báo của Engels đăng trên tạp chí này là những bài báo đầu tiên đề cập đến việc áp dụng phương pháp biện chứng vào việc phân tích các quan hệ kinh tế của xã hội tư sản. Xem xét các hiện tượng kinh tế trong mối quan hệ qua lại và trong sự phát triển, Engels đã chỉ ra sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, coi đó là cơ sở của sự phát triển.

Tác phẩm ***Những phác thảo phê phán môn kinh tế chính trị học*** của Engels có giá trị to lớn ở chỗ: Ông đã chỉ rõ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa là cơ sở của toàn bộ sinh hoạt vật chất và tinh thần của xã hội tư sản.

Tháng 8-1844, trên đường về Tổ quốc, Engels ghé lại Paris gặp Karl Marx. Mười ngày ở Paris, hai người bạn cùng chung lý tưởng hầu như không rời nhau, và hai nhà tư tưởng lớn của Thế kỷ XIX, sau những cuộc nói chuyện cởi mở đã hoàn toàn nhất trí về tất cả mọi vấn đề lý luận và thực tiễn. Từ đây, bắt đầu sự cộng tác chặt chẽ giữa hai người. Tháng 2-1845, cuốn sách ***Gia đình thần thánh*** của Marx và Engels ra đời đã phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa duy tâm chủ quan của phái Hégel trẻ mà thực chất là phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa duy tâm chủ quan và phương pháp của nó, đồng thời nêu luận điểm hết sức quan trọng về vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Hai ông cùng hợp sức viết công trình nổi tiếng ***Hệ tư tưởng Đức*** (1845 - 1846), phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa duy tâm của Hégel và phái Hégel trẻ đồng thời phê phán chủ nghĩa duy vật không nhất quán của Ludwig Feuerbach (Ludvich Phoiorbắc), nêu ra những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Tiếp sau đó, năm 1848, Đại hội II Liên đoàn những người cộng sản đã ủy nhiệm Marx và Engels cùng viết ***Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*** - một văn kiện đầu tiên mang tính chất cương lĩnh của chủ nghĩa Mác và Đảng Vô sản. Hai ông đã lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm Thế giới quan của Đảng Vô sản. Đặc biệt, một hệ tư tưởng hết sức quan trọng được thể hiện trong bản ***Tuyên ngôn*** là tư tưởng *chuyên chính* của giai cấp vô sản, mặc dù trong ***Tuyên ngôn*** chưa dùng thuật ngữ này.

Năm 1848, những ngày đầu tiên ở nước Pháp cách mạng, Marx và Engels đã ra sức củng cố những mối liên hệ với các nhà hoạt động phong trào dân chủ và cộng sản ở Pháp. Những năm tháng sống ở Paris, Engels quan tâm nhiều đến hoạt động trong Ban chấp hành (BCH) Trung ương Liên đoàn những người cộng sản (LĐNNCS) và trở thành ủy viên của Ban lãnh đạo và là một trong những người lãnh đạo Câu lạc bộ công nhân Đức (Tháng 3-1848) do BCH Trung ương LĐNNCS lập ra.

Tháng 3-1848 cùng với Marx, Engels thảo ra ***Những yêu sách của Đảng cộng sản Đức*** được BCH Trung ương LĐNNCS thông qua như là văn kiện có tính chất cương lĩnh cho hành động của giai cấp vô sản Đức. Tháng 4-1848, cùng với Marx, Engels trở về Đức tham gia trực tiếp vào cuộc cách mạng Đức. Ngày 20 - 5-1848, Engels đến Koln cùng Marx chuẩn bị xuất bản tờ báo ***New Rheinische Zeitung*** (*Báo Mới tỉnh Ranh*) mà hai ông là linh hồn của tờ báo. Thời kỳ đầu tiên, Marx bận nhiều công việc lãnh đạo và tổ chức tờ báo nên đại bộ phận các bài xã luận, bài điểm tình hình chính trị đều do Engels chấp bút. Engels lại giỏi nhiều ngoại ngữ nên theo dõi sát sao báo chí của Pháp, Anh, Italia, Tây Ban Nha, Bỉ và Đan Mạch. Cuối Tháng 8-1848, khi Marx đi Berlin và Viên để quyên tiền cho việc tiếp tục xuất bản tờ báo, Engels thay thế cương vị Tổng biên tập của Marx, đứng mũi chịu sào trước những truy bức không ngừng của nhà đương cục Vương quốc Phổ, ông đã thể hiện một nghị lực phi thường và tài năng tổ chức của một lãnh tụ cách mạng. Ngoài ra, Engels còn tích cực tham gia vào phong trào quần chúng rộng lớn đòi thành lập ủy ban an ninh bảo vệ quyền lợi của những tầng lớp nhân dân bị pháp luật Phổ tước bỏ quyền đại diện ở Quốc hội. Tháng 10-1848, Engels vội vã rời Barmen lên đường đi Bỉ để tránh lệnh truy nã của chính quyền Phổ. Nhà đương cục Bỉ không cho Engels cư trú chính trị và ngày 5 Tháng 10-1848, Engels đến Paris lưu lại ít ngày, sau đó đi Thụy Sỹ tham gia Đại hội các liên đoàn công nhân Đức (từ Mồng 9 đến 11 Tháng Chạp - 1848). Engels được bầu vào Ủy ban Trung ương của tổ chức này.

Tháng Giêng 1849, khi không còn nguy cơ bị bắt ở Đức nữa, Engels trở về Koln tiếp tục hoạt động cách mạng. Trên tờ báo ***New Rheinische Zeitung***, Engels đánh giá cao chiến thuật quân sự của quân đội cách mạng Hungaria. Họ biết dùng những phương pháp của chiến tranh du kích để

đánh bật kẻ địch ra khỏi vị trí của chúng. Nhận định của Engels chứng tỏ ông còn là một nhà lý luận và nhà chiến lược quân sự. Trên thực tế, Engels là một nhà quân sự đúng với nghĩa của nó. Khi cuộc đấu tranh bùng nổ ở Tây và Nam nước Đức (Tháng 5-1849), Engels đã vạch ra một kế hoạch hoạt động quân sự, trong đó ông đã đề ra kế hoạch nghi binh thu hút đại bộ phận quân Phổ để có thời gian thành lập quân đội cách mạng ở hữu ngạn Sông Rhein, đồng thời với việc tổ chức các cuộc khởi nghĩa và những trận đánh ở chiến lũy các thành phố nhỏ nằm bên tả ngạn. Nhờ thế mà cuộc khởi nghĩa được triển khai ra khắp nước. Ngày 10 Tháng 5 năm 1849, Engels đến Elberfeld và được sung vào Ban quân sự trực tiếp lãnh đạo việc xây dựng công sự, trông coi tất cả các chiến lũy trong thành phố đồng thời kiêm nhiệm phụ trách pháo binh. Sau cuộc khởi nghĩa ở Tây - Nam nước Đức, Engels đưa ra một kế hoạch đã suy nghĩ kỹ để triển khai cuộc đấu tranh cách mạng, dấy lên thành phong trào toàn nước Đức. Trong thời kỳ này, bản thân Engels trực tiếp tham gia bốn trận đánh lớn, trong đó có trận Rastatt, một trận có ý nghĩa đặc biệt to lớn. Chính vì vậy mà sau đó Engels đã viết trước tác ***Luận văn quân sự*** nổi tiếng. Trước tác này đã nói lên khả năng thiên tài quân sự của ông.

Tháng 11-1849, Engels đến London và được bổ sung ngay vào BCH Trung ương LĐNNCS mà Karl Marx đã cải tổ sau khi đến đây. Engels sống ở London một năm, trong thời gian đó ông đã viết được các tác phẩm ***Cách mạng và phản cách mạng ở Đức***; ***Cuộc chiến tranh nông dân ở Đức***. Tháng 11 - 1850, Engels buộc phải chuyển đến Manchester và lại bắt đầu làm việc ở Văn phòng thương mại. Điều này tạo điều kiện cho Engels có thể giúp đỡ về vật chất cho Marx hoạt động cách mạng. Engels đặc biệt chú ý nghiên cứu các môn khoa học tự nhiên, môn quân sự, chính sách Quốc tế. Cùng với Karl Marx, Engels tham gia lãnh đạo Đệ nhất Quốc tế cộng sản. Tháng 9-1870, Engels đến London và được đưa vào Tổng Hội đồng của Đệ nhất Quốc tế cộng sản. Engels kiên trì đấu tranh chống lại quan điểm cơ hội của phái Bakunin, Proudhon, Lassalle. Năm 1871, Engels tham gia vào việc tổ chức chiến dịch bảo vệ công xã Paris. Trong thời gian này, Engels viết một số tác phẩm có giá trị lý luận, đặc biệt là cuốn ***Chống Đuyrinh*** (1878) góp phần to lớn cho việc hoàn thiện lý luận của chủ nghĩa Marx. Sau khi Karl Marx qua đời (1883), Engels là người lãnh đạo tổ chức những người theo chủ nghĩa xã hội ở Châu Âu, chuẩn bị cho in tập II và III của bộ ***Tư bản*** mà Marx chưa kịp hoàn thành. Engels viết nhiều tác phẩm nổi tiếng vào những năm cuối đời: ***Nguồn gốc gia đình, Chế độ tư hữu và Nhà nước*** (1884), ***Ludwig Feuerbach và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*** (1866); ***Biện chứng của tự nhiên, Vấn đề nông dân ở Pháp và Đức*** (1894). Những tác phẩm này của Engels, ngoài ý nghĩa tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản khoa học, còn có giá trị về mặt lý luận và thực tiễn cao đồng thời làm phong phú thêm chủ nghĩa Marx.

Engels là nhà Bác học và nhà tư tưởng lớn. Tên tuổi và sự nghiệp cách mạng của Engels gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của Karl Marx. Ông là một trong những nhà sáng lập ra Chủ nghĩa cộng sản khoa học, và cùng hợp sức với Marx để lại cho nhân loại ngày nay một kho tàng lý luận về triết học Mác xít, về kinh tế Mác xít, về chiến lược và sách lược của cuộc đấu tranh giải phóng của giai cấp công nhân. Công lao to lớn của Engels còn là ở chỗ, ông đã phát triển hơn nữa và hoàn thiện về mặt lý luận Chủ nghĩa cộng sản khoa học những năm cuối đời mình sau khi Marx qua đời.

29. GEORGHI VALENTINOVITR PLEKHANOV (1856 – 1918) NHÀ TRIẾT HỌC, NHÀ TƯ TƯỞNG, NGƯỜI TRUYỀN BÁ CHỦ NGHĨA MARX Ở NƯỚC NGA

G.V. Plekhanov là nhà triết học, nhà tư tưởng lớn nửa sau Thế kỷ XIX - đầu Thế kỷ XX, nhà hoạt động của phong trào xã hội dân chủ Nga và Quốc tế. Vào những năm nửa sau Thế kỷ XIX, học thuyết cách mạng của K.Marx và F.Engels về tính tất yếu của cách mạng vô sản và thời kỳ quá độ từ Chủ nghĩa Tư bản lên Chủ nghĩa Cộng sản được truyền bá ở các nước Tây Âu. Đến những năm 80 của Thế kỷ XIX, Chủ nghĩa Marx xâm nhập vào nước Nga. Người đầu tiên đóng vai trò to lớn trong việc truyền bá Chủ nghĩa Marx ở nước Nga trong giới trí thức là G.V Plekhanov. Từ khi còn là sinh viên, năm 1875, Plekhanov đã có chính kiến rõ ràng, liên hệ với phái dân túy, với công nhân Saint Petersbourg và bắt đầu tham gia những hoạt động cách mạng; gia nhập tổ chức dân túy *Ruộng đất và tự do* được thành lập năm 1876 ở Saint Petersbourg, nhanh chóng trở thành một trong người lãnh đạo tổ chức cách mạng này. Cương lĩnh của tổ chức *Ruộng đất và tự do* là cách mạng nông dân, quốc hữu hóa

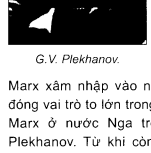

G.V. Plekhanov.

ruộng đất, thay thế Nhà nước bằng Liên bang các công xã. Năm 1879, tổ chức này bị phân liệt thành hai tổ chức bất đồng về quan điểm. Một trong hai tổ chức cách mạng này là phái dân túy *Chia đều ruộng đất* (1879 – 1882), tiếp tục cương lĩnh của *Ruộng đất và tự do* trước nó, chủ trương phủ nhận đấu tranh chính trị và khủng bố. Plekhanov trở thành người lãnh đạo phái Chia đều ruộng đất có trung tâm hoạt động ở Petersbourg và nhiều chi nhánh ở Moskva, Kiev, Odessa, Kharkov.

Từ năm 1880, Plekhanov và những người lãnh đạo khác của phái *Chia đều ruộng đất* sống lưu vong ở nước ngoài. Đến năm 1883, Plekhanov đoạn tuyệt với phái dân túy và thành lập ở Genève (Thụy Sỹ) tổ chức Mác xít Nga đầu tiên là nhóm *Giải phóng lao động*.

Những hoạt động xuất sắc trên lĩnh vực lý luận và truyền bá chủ nghĩa Marx vào nước Nga của Plekhanov đã khẳng định vị trí nổi bật của ông trong phong trào xã hội dân chủ ở Nga và Quốc tế. Plekhanov được thừa nhận là một trong những người sáng lập ra Đảng Công nhân Xã hội dân chủ Nga (ĐCNXHDC Nga). Những hoạt động cách mạng, những trước tác của ông cuối Thế kỷ XIX - đầu Thế kỷ XX được V.I Lénine đánh giá cao.

Là nhà lý luận lớn, nhà duy vật biện chứng G.V. Plekhanov đã viết nhiều tác phẩm về triết học, kinh tế, lịch sử các học thuyết chính trị – xã hội, về những vấn đề văn học, nghệ thuật, thẩm mỹ. Ông là người đấu tranh chống lại chủ nghĩa duy tâm, đặc biệt là chống lại chủ nghĩa Kant (Căng), chủ nghĩa Mack (Makhơ), chủ nghĩa Bernstein (Becstanh), và những tác phẩm của ông góp công lớn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, chống bọn triết gia phản Mác xít. Ông là tác giả soạn thảo những tác phẩm về những vấn đề duy vật lịch sử, trong đó có vấn đề về cá nhân trong lịch sử.

Những trước tác quan trọng của G.V. Plekhanov là: ***Chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chính trị*** (1883), ***Những sự bất đồng của chúng ta*** (1885), ***Bàn về sự phát triển quan điểm nhất nguyên về lịch sử*** (1885). Những tác phẩm này G.V. Plekhanov viết ra nhằm chống lại chủ nghĩa dân túy và chuẩn bị cho thắng lợi của chủ nghĩa Marx ở Nga. Những trước tác quan trọng khác Plekhanov viết những năm tiếp theo là ***Khái luận về lịch sử của chủ nghĩa duy vật*** (1896), ***Luận chứng về chủ nghĩa dân túy trong các tác phẩm của ông Vôrôntxốv*** v.v... (1896), ***Bàn về quan niệm duy vật về lịch sử*** (1897), ***Bàn về vai trò cá nhân trong lịch sử*** (1898), ***Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Marx*** (1908), ***N.G Tsernưshevski*** (1910) v.v… Những người Mác xít đánh giá cao những tác phẩm của G.V. Plekhanov mặc dù Plekhanov có những sai lầm nhất định về sách lược. V.I Lénine cho rằng, những trước tác của Plekhanov là những cống hiến đáng kể vào kho tàng lý luận Mác xít: *"Không thể trở thành người cộng sản giác ngộ và chân chính được nếu không nghiên cứu - tôi nói chính là nghiên cứu – tất cả những tác phẩm triết học của Plekhanov vì đó là những tác phẩm ưu tú nhất trong toàn bộ sách báo Mác xít trên Thế giới", "…Theo tôi thì Nhà nước công nông phải yêu cầu các Giáo sư triết học biết rõ sự trình bày của Plekhanov về triết học Mác xít và biết truyền đạt cho học sinh kiến thức đó"* (***Lênin toàn tập***, bản tiếng Việt, NXB Tiến bộ. Moskva, 1981. Tập 42, tr. 364 - 365).

Trước Đại hội lần Thứ Hai ĐCNXHDC Nga, năm 1900, khi V.I Plekhanov sống lưu vong ở nước ngoài, Người đã cùng với V.I Lénine lập ra tờ báo ***Iskra*** (*Tia lửa*) lấy lời đề từ là câu thơ của Odoevski, một chiến sỹ Tháng Chạp 1825 gửi thi hào Pushkin: *"Từ tia lửa bùng cháy thành ngọn lửa!"*. Số báo đầu tiên của ĐCNXHDC Nga xuất bản bí mật (12 – 1900) ở Leipzig, nước Đức, in trên giấy mỏng và bằng nhiều con đường được đưa về nước Nga.

Năm 1903, tại London tiến hành Đại hội lần Thứ Hai ĐCNXHDC Nga; tại Đại hội này, V.I Lénine phát biểu phải xây dựng một Đảng Mác xít kiểu mới có khả năng tổ chức quần chúng đứng lên làm cách mạng. Đại hội này hình thành 2 phái: Nhóm số nhiều (Bolshevik) ủng hộ V.I Lénine, và nhóm số ít (Menshevik) chủ trương đấu tranh theo kiểu Nghị viện. Phái Menshevik do Plekhanov đứng đầu khẳng định, giai cấp tư sản sẽ đóng vai trò lãnh đạo trong cuộc cách mạng ở Nga, giai cấp vô sản chỉ là trợ thủ của giai cấp tư sản; còn giai cấp nông dân, theo phái Menshevik, không có vai trò gì trong cuộc cách mạng. Lénine cực lực phản đối quan điểm này của Plekhanov và phái Menshevik.

Những năm tiếp theo, quan điểm của Plekhanov đối lập với phái Bolshevik do Lénine đứng đầu. Năm 1914, khi Thế chiến lần Thứ Nhất nổ ra, ở Nga xuất hiện tổ chức Thống Nhất của phái *"giữ nước"* cánh hữu mà Plekhanov là một trong những thủ lĩnh của tổ chức này. Phái *"giữ nước"* ủng hộ Chính phủ lâm thời tư sản, truy lùng những người Bolshevik. Năm 1917, từ nước ngoài Plekhanov trở về Nga, ông không ủng hộ cách mạng Tháng Mười Nga nhưng ông cũng không ủng hộ bọn phản cách mạng. V.I. Lénine đã nhận xét về những đóng góp của Plekhanov đồng thời cũng chỉ ra những sai lầm về tư tưởng và trong hành động của ông: *"… Chúng ta phải nói ngay rằng, ông ta là một nhà lý luận lớn, có công lớn trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội,*

chống Becstanh, chống bọn triết gia phản Mác xít, một người mặc dù có những sai lầm về sách lược trong những năm 1903 – 1907, nhưng trong những năm gian khổ 1908 – 1912 vẫn ca ngợi "hoạt động bí mật" và vạch mặt những kẻ thù và kẻ đối lập với hoạt động đó thế mà, tiếc thay, giờ đây người đó lại quay lại cái mặt yếu của mình" (***Lênin toàn tập***. Bản tiếng Việt. NXB Tiến bộ. Moskva, 1981, tập 48, tr. 384).

G.V. Plekhanov là người truyền bá đầu tiên và có công lao to lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Marx ở nước Nga. Những trước tác về chủ nghĩa Marx của Plekhanov là những tác phẩm quý giá trong kho tàng lý luận Mácxít của Thế giới mà ngày nay vẫn giữ nguyên giá trị của nó.

XUÂN HÒA và **ĐỨC UY**

30. JEAN PAUL SARTRE (1905 - 1980) NHÀ TRIẾT HỌC HIỆN SINH PHÁP

Jean-Paul Charles Aymard Sartre là nhà triết học hiện sinh, nhà soạn kịch, biên kịch, tiểu thuyết gia và là nhà hoạt động chính trị người Pháp. Ông từng giữ vai trò nòng cốt trong hệ thống triết học của chủ nghĩa hiện sinh, là nhân vật ảnh hưởng lớn trong nền triết học Pháp Thế kỷ XX. Tác phẩm của ông cũng đã ảnh hưởng đến xã hội học, lý thuyết phê bình, lý thuyết hậu hiện đại, phê bình văn học, và vẫn còn tiếp tục ảnh hưởng đến các ngành này [1].



Jean Paul Sartre

31. TRẦN ĐỨC THẢO (1917 - 1993) NHÀ TRIẾT HỌC TÀI DANH CỦA VIỆT NAM

Trong ***Từ điển triết gia thế giới***, mục từ tên ông chiếm gần hai trang. Nhưng có lẽ Trần Đức Thảo là nhà khoa học Việt Nam được biết đến ở nước ngoài nhiều hơn ở trong nước.

Nhà triết học hiếm hoi của Việt Nam được Thế giới biết đến

Trần Đức Thảo sinh ngày 26-9-1917. Quê gốc của ông ở Làng Song Tháp (nay thuộc Xã Châu Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh) nhưng Trần Đức Thảo học tập và



Trần Đức Thảo.

trưởng thành ở Hà Nội. Thân phụ ông tham gia Đông Kinh nghĩa thục năm 1907, có công cải cách, mở mang Làng Song Tháp và được nhân dân kính trọng.

Sau khi đỗ Tú tài toán học, triết học và học năm đầu Đại học Luật, năm 1936, Trần Đức Thảo sang Pháp học một năm dự bị rồi trở thành học sinh Trường Cao đẳng Sư phạm danh tiếng ở Phố Ulm. Cần phải nói thêm rằng dù là trường Cao đẳng nhưng đây là trường danh giá bậc nhất của nền giáo dục Pháp đương thời. Muốn thi vào đây phải học qua một năm học dự bị sau khi đỗ Tú tài. Trong vài ngàn thí sinh, trường chỉ chọn lấy vài chục người. Những người thi hỏng có thể chuyển ngay sang học năm thứ hai ở các trường Đại học khác. Dòng thuyết minh sau tên tác giả sách hoặc bài viết: *Cựu học sinh Trường Cao đẳng Sư phạm Phố Ulm* - được đánh giá cao hơn các bằng cấp khác.

Trong khi học triết học tại trường này, Trần Đức Thảo còn hoàn thành thêm một bằng Đại học về giáo dục (trường coi đây là điều kiện để tốt nghiệp). Năm 1943, ông là thủ khoa Thạc sỹ triết học (nhưng vì là người của xứ thuộc địa nên chỉ được nhận giải đồng thủ khoa).

Tạp chí ***Nghiên cứu Đông Dương*** đưa tin: *"Một Thạc sỹ mới người Bắc Kỳ - **Công báo** ngày 28-8-1943 thông báo cho chúng ta biết thành công sáng chói của giới Đại học với vị trí thứ 1 đồng hạng của ông Trần Đức Thảo trong kỳ thi triết học..."*.

Cho đến những năm 50 của Thế kỷ trước, Trần Đức Thảo là người ngoại quốc duy nhất đỗ thủ khoa Thạc sỹ của Trường Cao đẳng Sư phạm Phố Ulm. Ông có quan hệ học thuật gắn bó với nhiều tên tuổi lớn trong giới triết học như Alexander Kojeve (người Pháp gốc Nga), Jean Paul Sartre (Pháp), Daniel J Herman (Anh), Robert Cohen (Mỹ), Vincent von Wroblewsky (Đức), Feruccio Rossi - Landy (Italia), Ubajenhi Lurektop (Nga)... Trong số những người viết những dòng đánh giá cao Trần Đức Thảo còn có: Roger Gaurudy - cựu sinh viên Cao đẳng Sư phạm Phố Ulm, Ủy viên Bộ Chính trị, lý luận gia của Đảng Cộng sản Pháp, Andre' Haudicuort - nhà ngôn

*(1). Xem thêm về J. P. Sartre trong mục **Danh nhân văn hóa và những nhà văn nổi tiếng Thế giới**, trang 1883. B.T.*

ngữ học tài năng, Lucien Sève - nhà nhà triết học có tiếng của Pháp...

Tháng 6-2012, Trường Cao đẳng Sư phạm Phố D'Ulm đã tổ chức một Hội thảo hai ngày về Trần Đức Thảo và còn dự định tổ chức lần thứ hai trong năm 2013.

Ở Việt Nam, những học giả lớn đều trân trọng Trần Đức Thảo: Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Đăng Thục, Hà Huy Giáp, Hà Xuân Trường, Phan Ngọc... Sinh thời, Giáo sư Trần Văn Giàu khi giảng cho sinh viên năm thứ nhất đã giới thiệu: *"Muốn biết thế nào là triết học thì hãy đợi đến năm thứ hai để nghe thầy Trần Đức Thảo, người đã đọc gần hết sách ở thư viện Paris..."*.

Cũng có người đánh giá ông là người Việt Nam ưu tú thứ ba trên đất Pháp trong Thế kỷ XX, sau Phan Chu Trinh và Nguyễn Ái Quốc. Nhiều học giả coi ông là nhà triết học duy nhất (cho đến nay) của Việt Nam trên diễn đàn khoa học Quốc tế. Với Chủ nghĩa Mác, Trần Đức Thảo được đánh giá là người đã có công phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng thành chủ nghĩa duy vật biện chứng nhân bản, C. Marx là người *"tạo dựng"*. Trong triết học ông đã tạo nên một hệ thống tư duy tổng thể và tiếp thu cái mới. Trần Đức Thảo cũng là một triết gia "tạo dựng" theo nghĩa đó.

Thông thạo tiếng Pháp, tiếng Đức, nghiên cứu sâu sắc Heghen, Husserl, Trần Đức Thảo để lại cho nhân loại khoảng 15 nghìn trang viết bằng ba thứ tiếng Việt, Pháp, Đức. Những tác phẩm được đánh giá cao nhất trong sự nghiệp của ông là ***Hiện tượng luận và chủ nghĩa duy vật biện chứng; Tìm hiểu nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức*** (tác phẩm được truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000*), ***Logic của cái hiện tại sống động***. Nhưng để đọc và hiểu những gì Trần Đức Thảo viết phải tích lũy được những tri thức nhất định cần thiết (thông thạo tiếng Pháp (hoặc), tiếng Đức, am hiểu về môi trường xã hội và môi trường khoa học mà ông đã sống, hiểu biết về nhiều môn khoa học khác...) điều này không phải ai (ở Việt Nam) cũng đã đạt được.

Người trọn đời yêu quê hương đất nước

Trần Đức Thảo cũng giống nhiều thanh niên trí thức Việt Nam yêu nước khác quyết tâm học *"để cho người Pháp biết rằng dân tộc Việt Nam mình cũng thông minh chẳng thua gì người Pháp"*. Có một *"thế hệ vàng"* những trí thức ưu tú: Từ Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh, Hoàng Xuân Hãn đến Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Văn Huyên, Lê Văn Thiêm, Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa sau này. Thậm chí có người đã phải cảnh báo chính quyền Pháp *"hãy coi chừng những người Việt Nam xuất chúng như thế"*! với những trường hợp như Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Văn Huyên.

Từ năm 1944, đang là Tùy viên nghiên cứu khoa học Quốc gia Pháp, Trần Đức Thảo đã trình bày tham luận về ***Xây dựng nền dân chủ ở Đông Dương*** và tiếp xúc với Đảng Cộng sản Pháp.

Sau ngày 2-9-1945, ông viết truyền đơn, họp báo ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh. Trả lời phỏng vấn của báo ***Le Monde***: *"Người Đông Dương sẽ làm gì để đón tiếp khi quân đội quân viễn chinh của Leclecre tới ?"*, Trần Đức Thảo khẳng khái nói: *"Phải nổ súng"*. Câu nói này đã làm cho ông phải đi tù ba tháng vì tội *"gây mất an ninh cho nước Pháp"*. Trong tù, Trần Đức Thảo viết bài báo nổi tiếng ***Về Đông Dương*** (Sur L' Indochine đăng trên tạp chí ***Les Tempers modernes***) nêu rõ quyết tâm bảo vệ nền độc lập và phản đối thực dân Pháp trở lại Đông Dương. Trong thời gian Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Pháp (1946), Trần Đức Thảo làm thư ký cho Người và xin được về nước nhưng đã *"được"* khuyên ở lại thêm một thời gian. Hơn 5 năm sau đó, ông tiếp tục phát triển sự nghiệp triết học của mình theo hướng Macxit và viết nhiều bài kêu gọi kiều bào ủng hộ Việt Minh, ủng hộ cuộc kháng chiến của dân tộc. Khi ông vẫn còn ở Pháp, ngày 4-9-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh cử ông là Ủy viên Hội đồng Quốc gia giáo dục.

Năm 1951, Trần Đức Thảo rời Paris tìm đường qua London, Praha, Moskva, Bắc Kinh về Tân Trào tham gia kháng chiến như một *"hiện tượng cá biệt"* trong giới trí thức khi đó. Sau năm 1954, ông khai sinh môn *Lịch sử tư tưởng triết học* ở Việt Nam và tiếp tục đề xuất những ý tưởng nền tảng cho việc phát triển giáo dục Đại học nước nhà theo hướng khoa học, dân tộc và hiện đại để theo kịp Thế giới, kết hợp giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đặc biệt phải coi trọng khoa học xã hội và nhân văn... Những ý tưởng này tới nay vẫn mang tính thời sự.

Không một lời phàn nàn dù gặp những tình huống khó khăn, nhiều học trò thấy thầy Trần Đức Thảo giữ một thái độ *"im lặng hiền từ"*. Ông không bao giờ *"hối tiếc"* quyết định về nước của mình. Qua đời âm thầm tại Paris ngày 24-4-1993, khi một tác phẩm lớn còn dang dở, mong muốn cuối cùng của ông là sẽ được an táng nơi quê cha đất tổ.

NGÔ VƯƠNG ANH

*Theo **Báo Nhân Dân***

XXVIII. DANH NHÂN VĂN HÓA VÀ NHỮNG NHÀ VĂN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1. HOMÈRE (THẾ KỶ IX - THẾ KỶ VIII Tr.CN) NHÀ THƠ MỞ ĐẦU NỀN VĂN HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI

Nếu các nghệ sỹ dân gian Hy Lạp được xem là những ông hoàng kể chuyện thì Homère là Chúa tể của các ông hoàng ấy, người đã sưu tầm chỉnh đốn những truyền thuyết về cuộc chiến tranh Thành Troy (Torroa) để tạo dựng thành hai bản anh hùng ca là ***Iliade*** và ***Odyssée***. Hai bản anh hùng ca này dưới thời Homère lưu hành bằng truyền miệng. Mãi sau này mới được lưu hành bằng chữ viết. Homère sống ở địa phương nào? Câu hỏi đó hiện chưa có câu trả lời chắc chắn. Có tới bảy thành phố lớn nhận ông là người của mình. Giai đoạn Homère sống là giai đoạn quá độ từ chế độ công xã thị tộc tiến lên chế độ chiếm hữu nô lệ. Sự tư hữu tài sản và phân chia giai cấp bắt đầu bộc lộ. Đã thấy nạn ăn cắp của chung thành của riêng, người đày tớ bắt đầu biến thành người chủ. Chủ nghĩa cá nhân dần dần thắng thế chủ nghĩa tập thể ở các công xã thị lạc bộ tộc.



Homère.

Anh hùng ca ***Iliade*** gồm 15.693 câu thơ, kể về mối bất hòa giữa Asin một vị tướng kiệt xuất Hy Lạp với Chủ tướng Agamennông. Trong một trận đấu thắng lợi, quân Hy Lạp chia chiến lợi phẩm. Agamennông được nữ tỳ là Criđêitx, Asin được người nữ tỳ là Briđêit. Nhưng sau đó Agamennông cậy thế chủ tướng cướp đoạt người nữ tỳ của Asin. Asin đã rời khỏi liên minh bộ lạc. Cuộc chiến đấu giữa quân Troie và quân Hy Lạp càng khốc liệt. Bạn của Asin bị giết, Asin căm thù trở về sát cánh cùng tập thể đánh tan quân Troie. Tác phẩm phê phán thói ích kỷ tham lam của Agamennông, thói kiêu căng của Asin. Cuối cùng mọi người đều nhận ra lỗi lầm của mình. Đó là màn đầu của tấn bi kịch cá nhân của loài người.

Nếu ***Iliade*** là khúc chiến trận thì ***Odyssée*** là khúc trở về. ***Odyssée*** gồm 12.110 câu thơ kể lại cuộc hành trình phiêu bạt của nhân vật Odyssée trên đường trở về quê hương sau khi quân Hy Lạp hạ được Thành Troie. Đây có thể nói là câu chuyện về người anh hùng có nghìn mưu trí đã thoát muôn vàn khó khăn nguy hiểm để trở về gia đình. Nội dung tác phẩm phản ánh một thời kỳ cao hơn trong quá trình tan rã của chế độ công xã thị tộc so với ***Iliade***. Các tác phẩm của Homère được nhân dân Hy Lạp yêu quý, tôn vinh ngay từ thời cổ giống như cuốn ***Kinh Thánh*** đối với người Do Thái.

2. ESCHYLE (525 - 456 TR.CN)

Eschyle (Etsilơ) là nhà thơ bi kịch vĩ đại đầu tiên của Hy Lạp Cổ đại. Sinh ra trong một gia đình quý tộc điền địa ở Thị trấn Ơlơdit, vùng Đồng bằng Attique thuộc Thành bang Athènes, lúc xã hội Hy Lạp đang tiến dần vào nền văn minh của chế độ chiếm hữu nô lệ. Cũng trong thời gian này, khối liên minh các Thành bang Hy Lạp non trẻ đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế chế Perx – một Nhà nước chiếm hữu nô lệ quân chủ chuyên chế lâu đời đã hình thành ở phương Đông. Năm 35 tuổi, ông cùng người em ruột là Xinêjia tham gia cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc ở trận Marathon (490 Tr. CN). Năm 480 Tr. CN lại tham gia chiến đấu ở Salamine, năm sau đánh ở Platê. Năm 472 Tr. CN, lần đầu tiên Eschyle giành thắng lợi trong cuộc thi về bi kịch. Năm 368 Tr. CN, ông lại tham dự cuộc thi bi kịch khác tổ chức tại Athènes, nhưng nhà thơ bậc đàn em là Sophokles (496-406 Tr. C.N) đoạt giải thưởng. Đến năm 467 Tr. CN ông lại đoạt giải với bộ bi kịch liên hoàn, trong đó có vở ***Bảy tướng đánh thành Thèbes***. Sau khi trình diễn

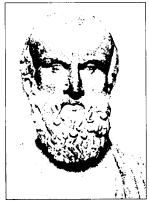

Nhà thơ Eschyle.

vở ***Orexti*** và đoạt thêm một giải thưởng nữa, Eschyle rời bỏ quê hương sang sống ở Đảo Sicile và mất ở Giêna năm 69 tuổi.

Tương truyền Eschyle sáng tác tới 20 vở kịch trào phúng và 70 vở bi kịch, nhưng hiện nay chỉ giữ lại được 7 vở: ***Những người cầu khẩn, Quân Ba Tư, Bảy tướng đánh thành Thèbes, Prométhée bị xiềng*** và ***Orexti*** (gồm ba vở kịch liên hoàn ***Agamennông, Những người dân lễ mộ, Các nữ thần nhân từ***)...

Trong số bảy vở còn lại, có thể coi ***Prométhée bị xiềng*** là vở kịch bằng thơ xuất sắc nhất. Do đã tìm thấy tư liệu mới về các vở Prométhée, Người mang lửa và Prométhée được giải phóng nên có nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Prométhée bị xiềng là một trong bộ ba vở kịch liên hoàn nói trên. Khai thác đề tài và cốt truyện trong thần thoại, Eschyle đã cải biên và nâng cao để phản ánh được cuộc đấu tranh xã hội Hy Lạp thời Cổ đại, khái quát hình tượng Prométhée thành biểu tượng tinh thần đấu tranh vì tiến bộ xã hội, vì văn minh nhân loại, bất chấp các lực lượng Thánh Thần. Còn lại vở ***Orexti*** cũng được coi là kiệt tác, bao gồm ba phần nội dung khai thác từ câu chuyện trở về của Agamennông trong truyền thuyết về cuộc chiến tranh Thành Troy (Torroa). Bộ ba bi kịch Eschyle phản ánh cuộc đấu tranh quyết liệt giữa chế độ mẫu quyền và chế độ phụ quyền trong thời kỳ công xã thị tộc, báo hiệu cho sự phát triển của tư duy nhân loại khi chuyển mình vào một giai đoạn mới, một thời đại mới.

3. SOPHOKLES[1] (496-406 TR. CN)

Sophokles (Sôphôclơ) nhà thơ của sân khấu bi kịch Hy Lạp thời Cổ đại, sinh tại Colone, gần Đô thành Athènes. Cha là một chủ xưởng chế vũ khí, thuộc tầng lớp trung lưu. Được nuôi ăn học chu đáo từ sớm, Sophokles từng chiếm giải cao trong cuộc thi âm nhạc và thể thao là những môn nghệ thuật rất được đề cao thời bấy giờ. Ông bước vào sự nghiệp sáng tác bi kịch từ sớm, đến năm 28 tuổi đã nổi tiếng và giành giải nhất trong một cuộc thi bi kịch. Cuộc đời ông gắn liền với hai thời kỳ phát triển khác nhau của Nhà nước Athènes: Thời kỳ cực thịnh của nền dân chủ diễn ra dưới triều đại Periclèx (457-429 Tr. CN) và thời kỳ chiến tranh, khủng hoảng (431-404 Tr. CN). Tuy sống qua cả hai giai đoạn, song Sophokles là nhà thơ được trọng dụng chủ yếu ở thời kỳ hưng thịnh. Có thể nói ông đã sống một cuộc đời viên mãn. Người đương thời ngợi ca tài năng diễn thuyết, cảm hóa của ông và thường gọi ông là nhà thơ duyên dáng thân yêu của mình, là con cưng của hạnh phúc đương thời, ông là người thân cận với Periclèx lãnh tụ của chính thể dân chủ, từng được bầu vào Hội đồng quản trị tài sản của Nhà nước, được đề cử làm một nhà chỉ huy quân sự. Nhưng trên thực tế, ông không có khả năng gì xuất sắc trên các phương diện này. Ông lưu danh tên tuổi chính nhờ ở các tác phẩm nghệ thuật. Qua hơn sáu mươi năm sáng tác, Sophokles để lại tới 123 vở kịch, trong đó có 24 lần đoạt giải nhất và chưa từng nhận giải ba. Ông mất vào lúc Nhà nước Athènes đang dốc hết tàn lực chống lại Sparte, lúc này đã chiếm mất phần lớn vùng đồng bằng Attique phì nhiêu.



Nhà thơ Sophokles.

Tác phẩm của Sophokles truyền lại đến ngày nay chỉ còn 7 vở: ***Adăc*** (445 Tr. CN), ***Những người phụ nữ thành Torakin, Ăngtigôn*** (442 Tr. CN), ***Êđíp làm Vua*** (428 Tr. CN), ***Elêctơ, Philôctet*** (409 Tr. CN) và ***Êđíp ở Colone...***

Một trong những tác phẩm xuất sắc có ý nghĩa nhất là vở ***Êđíp làm Vua*** với cấu trúc chặt chẽ, hành động kịch phát triển logic, hấp dẫn. Lấy đề tài từ kho truyền thuyết về Thành Thèbes; nhân vật chính Êđíp sau khi khám phá ra mình phạm tội giết cha, lấy mẹ đã tự chọc mù mắt và đi ra khỏi Thành Thèbes. Tình tiết giết cha lấy mẹ này về sau đã được các nhà phân tâm hiện đại phương Tây định danh là *mặc cảm Êđíp* hay còn gọi là hiệu ứng Êđíp. Xét trong cốt truyện của truyền thuyết thì Sophokles đã chia tách ra thành từng trường đoạn để xây dựng các vở kịch vừa có tính liên hoàn vừa có sự độc lập tương đối với nhau. Khi Êđíp ra khỏi thành còn có người con gái hiếu thảo là Ăngtigôn dắt dẫn cha lang thang hết nơi này đến nơi khác. Cuối cùng hai cha con tới vùng Colone thì Êđíp chết, kết thúc bi kịch Êđíp ở Colone; và từ nhân vật người con gái lại mở rộng, phát triển thành vở Ăngtigôn cũng hết sức đặc sắc. Nhìn chung, sự nghiệp sáng tác của Sophokles có ảnh hưởng hết sức rộng lớn trong công chúng Hy Lạp Cổ đại. Sau khi ông qua đời, dân chúng đã xây dựng đền thờ và hàng năm đem lễ vật đến tế viếng như nghi lễ đối với một vị anh hùng. Mộ ông đặt gần Thành Athènes, trên khắc dòng thơ thành kính, lấy theo lời Thần Điônidốt:

Đây là ngôi mộ của Sophokles mà tôi có nhiệm vụ coi sóc.

Từ khi người thi sỹ vĩ đại ấy qua đời

Tôi đã quên các cuộc múa ca vui nhộn,

Và tôi yên nghỉ tại đây...

PGS. TS. **NGUYỄN HỮU SƠN**
TS. **LA PHƯƠNG THẢO**

(1) Tiếng Pháp: Sophole; tiếng Anh: Sophokles.

4. EURIPIDES [1] (480 - 406 TR. CN) KỊCH TÁC GIA LỚN THỜI KỲ CỔ ĐẠI

Euripides (Ôripi) sinh ra trong một gia đình quý tộc trung lưu, được tiếp thu một nền học vấn khá chu đáo, lại được học tập và tiếp xúc với các nhà trí thức có tiếng đương thời. Euripides đã lớn lên và trưởng thành vào giai đoạn nước Cộng hòa Athènes sau một Thế kỷ rực rỡ đã bắt đầu suy tàn: Nội bộ chia rẽ, thủ lĩnh Periclèx bị truy tố, Thành Sparte bị đánh chiếm.



Kịch gia Euripides

Không hề tham gia các hoạt động chính trị, không đảm nhiệm một chức vụ nào trong chính quyền, Eu-ripides chăm chỉ đọc sách và ưa một cuộc sống cô tịch, cả ngày ở trong nhà kín để suy nghĩ và viết. Ông đã sáng tác 92 vở kịch lớn nhỏ, song chỉ có 19 vở còn lại đến ngày nay, và hơn 2000 câu thơ của những vở bị thất lạc nay còn truyền tụng. Như vậy, kể về số lượng sáng tác cũng tương đương; nhưng số còn lại cho đến ngày nay, Euripides là người may mắn hơn Eschyle chỉ còn 7 vở, và Sophokles cũng còn 7 vở. Trên đại thể, kịch của Euripides được chia thành hai nhóm: Nhóm những vở bi kịch thực sự đúng với nghĩa bi kịch như ***Mê Đê, Kippolit, Angđromac***..., và nhóm những vở kịch sinh hoạt đời sống xã hội như ***Anxext, I Phigieni ở Olid, Electoro***... Do được tiếp thu một số tư tưởng tiến bộ của thời đại như lòng tin ở lý trí, tư duy khoa học và triết học; trong kịch Euripides không còn hoàn toàn là nơi ngự trị của Thế giới Thần linh nữa, mà hầu như là sự có mặt của con người; hoặc giả các vị Thần hiện ra đều mang tính xấu của con người với những đam mê rất trần thế. Thế giới Thần linh ở đây không còn là đối tượng miêu tả mà đã trở thành phương tiện nghệ thuật để khái quát đời sống hiện thực. Bi kịch ông là tiếng nói chống chế độ Thần quyền, cổ vũ lý trí sáng suốt của con người, hướng về những tầng lớp nô lệ nghèo khổ, bị chà đạp để bênh vực họ, đòi công lý và tình thương ngự trị trên cõi đời này. Ông thường hay quan tâm tới hình tượng người phụ nữ với những đắm say trong tình yêu và tình mẫu tử, vừa lớn lao vừa rực rỡ. Có thể nói Euripides là người đã sáng tạo ra loại bi kịch lấy nhân vật phụ nữ làm trung tâm.

Những năm cuối đời, nhận lời mời của nhà Vua Ackêlaôx xứ Macédoine (Maxêđoan), Euripides đến yết kiến và được nhà Vua trọng đãi. Sau hai năm, ông mất ở đấy. Cái chết của ông trở thành cái tang lớn cho nhân dân khắp vùng Hy Lạp Cổ đại. Sophokles mất sau ông mấy tháng, tuy vốn kình địch với ông, song cũng để tang ông. Những kẻ thù địch với Athènes vì lòng trọng vọng nhà thơ, nên đã bỏ ý định đánh phá đô thành. Có truyền thuyết nói rằng: Một số người của Athènes sau này thua trận khi tiến đánh Sicile (Sixil), đi lang thang cứ đọc thơ Euripides là được thoát nạn.

Nhà thơ Euripides đại biểu cho tiếng nói của thời đại, người truyền bá tinh thần tự do dân chủ, lòng bác ái cao cả; tuy không đánh giá đúng mức bởi đương thời nhưng càng về sau, ông càng được tôn vinh như một kịch gia lớn. Ông đã để lại ảnh hưởng mạnh mẽ đối với sân khấu La Mã, sân khấu Châu Âu thời Phục hưng và Racine Thế kỷ XVII.

5. ARISTOPHANES[2] (445-385 TR. CN)

Aristophanes (Aristophan) là nhà viết hài kịch, nhà tư tưởng thời Cổ đại Hy Lạp, quê ở Athènes, gia đình từng rời ra Đảo Êgin sinh sống. Vở hài kịch đầu tay của Aristophanes ra đời 427 Tr. CN khi ông mới 18 tuổi. Tác phẩm đến nay còn giữ lại được 11 vở kịch. Nhìn chung hài kịch của Aristo-phanes gắn với các sự kiện lịch sử đương thời và tiếp cận trực diện với nhiều vấn đề chính yếu đang đặt ra trước đời sống xã hội. Các vở ***Hòa bình, Những người Acácno, Lidixtorata*** tập trung phê phán cuộc chiến tranh phi nghĩa lúc bấy giờ. Đặc biệt vở ***Hòa bình*** (412 Tr. CN), được giải Nhì trong một hội diễn, qua các nhân vật như bác nông dân Toriđê, Thần Zeus, Thần Chiến tranh Pôlêmôx... là tiếng cười phê phán chiến tranh, ca ngợi hòa bình. Còn lại một số vở khác tập trung phê phán những mặt xấu trong xã hội như bọn người háo danh, kẻ đạo đức giả, việc kiện tụng, lừa đảo. Đó là các vở như ***Đàn chim, Những kỵ sỹ, Đàn ong vò vẻ***. Còn lại các vở ***Hội đồng phụ nữ*** và ***Plutôx*** là những hài kịch giàu màu sắc trào lộng, hài hước, gần với đời sống sinh hoạt thông tục, bình dân. Riêng hai vở ***Đàn nhái*** và ***Texmôphôri*** lại thể hiện rõ hơn quan điểm văn học của tác giả. Aristophanes quan niệm về hài kịch phải gắn với thực tại đời sống thường nhật: Đem lên sân khấu những sự thật xảy ra trong đời sống... những việc đối với chúng ta rất quen thuộc, những việc

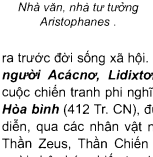

Nhà văn, nhà tư tưởng Aristophanes .

(1) Tiếng Pháp: Euripide; tiếng Anh: Euripides. B.T.

(2) Tiếng Pháp: Aristophane; tiếng Anh: Aristophanes. B.T.

chúng ta đã sống hàng ngày. Hoặc ông nhấn mạnh vai trò xã hội của nhà thơ: Vì tài ba của một nhà thơ, vì những lời giáo huấn của nhà thơ và vì nhà thơ làm cho con người trở nên tốt hơn.

Đóng góp của Aristophanes bậc thủy tổ của hài kịch Hy Lạp Cổ đại đối với hài kịch, chính là việc hướng tới nội dung chính trị, thời sự - xã hội đồng thời chuyển hóa tiếng cười dân gian và các hình thức tư duy thần thoại, những yếu tố Thần linh hoang đường trở lại gần với cuộc sống thường nhật, đan quện trong những hình thức nghệ thuật như thật.

F.Engels đã nhận xét: *Eschyle là thủy tổ của bi kịch; Aristophanes là thủy tổ của hài kịch, cả hai rõ ràng đều là những nhà thơ có tính khuynh hướng (**Thư gửi Minna Causki**)*. Sau Aristophanes loại hài kịch xây dựng những tình tiết éo le, châm biếm các tính cách và phong tục xấu được duy trì và ảnh hưởng trực tiếp tới cả trường phái hài kịch La Mã của Plautus (Plôtơ).

6. VALMIKI (KHOẢNG THẾ KỶ V TR. CN)

Valmiki là nhà thơ Ấn Độ Cổ đại, sống ở Thế kỷ V (Tr. CN). Valmiki tương truyền là tác giả đầu tiên của bộ sử thi vĩ đại ***Ramayana.***



Nhà thơ Valmiki.

Theo truyền thuyết, ông là người thuộc đẳng cấp Bàlamon, bị cha mẹ ruồng bỏ, phải trốn vào rừng sâu làm nghề lục lâm. Ông gặp một đạo sỹ tài giỏi được cái tà quy chính và truyền cho đạo pháp. Ông quyết tâm tu luyện, trải qua nhiều thử thách gay go ác liệt, đắc đạo và trở thành đạo sỹ. Được Thần Narađa kể cho nghe câu chuyện về chàng Hoàng tử Rama và Công chúa Sita; Valmiki vốn thông minh, tài trí và giỏi thơ bèn biến câu chuyện đó thành bài ca tuyệt diệu. Ông tình cờ gặp hai con trai của Rama và Sita lưu lạc trong rừng, bèn dạy cho chúng hát. Con của Rama tới hát trong hoàng cung, cuối cùng họ nhận ra nhau và được đoàn tụ.

Từ đó, trường ca ***Ramayana*** được mọi người truyền tụng rộng rãi. Các nghệ sỹ các đời thay nhau gọt giũa trở thành một viên ngọc quý của văn học Ấn Độ. Tác phẩm viết bằng tiếng Phạn, gồm 7 cuốn, 500 đoạn, 24.000 câu thơ; kể về Hoàng tử Rama, vốn là vị Thần giáng thế để cứu vớt nhân loại khỏi chiến tranh. Rama cưới Công chúa Sita xinh đẹp làm vợ. Hai người phải chống chọi với âm mưu thâm độc của bọn quỷ dữ để bảo vệ hạnh phúc. Nhưng do lòng ghen tuông, đố kỵ của Rama, nàng Sita bị đuổi ra khỏi hoàng cung. Sau khi sinh hai con Cuxa và Lava, nàng trở về với Thần Đất. Cuxa và Lava trở về kinh thành hát bài hát về cuộc đời Rama và Sita. Cha con nhận ra nhau, Rama ân hận xót xa, chàng nhường Vương quốc cho con trị vì, trở về Trời.

Ramayana là bộ sử thi lớn của nhân dân Ấn Độ, ảnh hưởng tới các nước vùng Đông Nam Á. Nó nói lên lòng khao khát tự do, khao khát hạnh phúc và mong ước cho cái Thiện chiến thắng cái Ác của con người.

7. ARISTOTLE[1] (384 - 322 TR. CN)

Aristotle (Aristốt) là nhà Bác học, nhà triết học và lý luận văn học Hy Lạp Cổ đại, sinh ở vùng Stagir, nước Macédoine (Maxêđoan) cổ. Ông là con một vị thầy thuốc riêng của nhà Vua; từ năm 17 tuổi đã tới Athènes theo học ở trường của bậc thầy triết học duy tâm Platon. Sau khi thầy Platon qua đời, Aristotle rời Athènes đến sống ở vùng Tiểu Á và được Vua Philippe mời về dạy học cho Hoàng tử Alexandros. Mấy năm sau, ông trở lại Athènes mở trường dạy triết học. Trường phái triết học do Aristotle chủ trương được mệnh danh là phái *Tiêu dao* vì ông có thói quen vừa đi vừa giảng bài, học trò phải theo để nghe. Về sau, do xã hội bất ổn, ông lánh sang sinh sống ở Đảo O'bê và qua đời ở Thành Cankhít.



Aristotle.

Tác phẩm của Aristotle có loại được công bố ngay khi ông còn sống, viết theo phong cách văn biện luận (***Thể chế Athènes***). Đa phần còn lại là những bản thảo, bài giảng chuyên để mà các học trò của ông lưu giữ, sưu tập lại, nay còn 25 tác phẩm như ***Siêu hình học, Bàn về linh hồn, Chính trị học, Đối thoại, Những phạm trù tu từ học, Nghệ thuật sáng tác...*** Các tác phẩm của Aristotle bao quát nhiều vấn đề, nhiều chuyên ngành khoa học xã hội khác nhau. Ông là người có công tổng kết và bước đầu phân loại các chuyên ngành cụ thể như: Chính trị, tôn giáo triết học, văn học nghệ thuật...

Đóng góp của Aristotle đối với lịch sử tư tưởng nghệ thuật thể hiện chủ yếu qua công trình khảo cứu ***Nghệ thuật sáng tác*** gồm 26 chương, chia ra làm năm phần: *Nhận định chung về bản chất của thơ ca;*

(1) Xem thêm mục: Những nhà tư tưởng và triết gia nổi tiếng Thế giới và mục Những nhà khoa học và tự nhiên nổi tiếng Thế giới. B.T.

Các loại hình thơ ca, cơ sở tâm lý và lịch sử của chúng; Bàn về bi kịch; Bàn về anh hùng ca; Những ý kiến tản mạn bàn về một số vấn đề khác; và cuối cùng là đề mục: *So sánh anh hùng ca với bi kịch.* Đối lập với các quan điểm duy tâm và siêu hình của Platon, Aristotle đề cao chức năng phản ánh tái tạo thực tại và cả chức năng nhận thức của nghệ thuật. Với cái nhìn duy vật, Aristotle phân tích rõ cơ sở hình thành các thể tài thơ ca, chỉ rõ cơ sở mỹ học của các loại hình bi kịch, hài kịch, anh hùng ca. Aristotle cũng xác lập hai nguyên tắc mỹ học chi phối tác phẩm nghệ thuật là tính hài hòa và tính thống nhất. Như vậy, Aristotle đã đặt ra và giải quyết một cách duy vật các vấn đề về bản chất nghệ thuật, bản chất của cảm xúc trong sáng tác, mối quan hệ chặt chẽ giữa nội dung và nghệ thuật... Công trình ***Nghệ thuật sáng tác*** của ông thật sự trở thành hòn đá tảng đặt nền móng cho khoa mỹ học và lý luận văn học có ý nghĩa khu vực và toàn Thế giới.

8. KHUẤT NGUYÊN (340 - 278 TR. CN)

Ông là nhà thơ vĩ đại đầu tiên của lịch sử Trung Quốc, tên thật là Bình, tên chữ là Nguyên, thường gọi là Khuất Nguyên, sống vào thời Chiến quốc. Tiểu sử của Khuất Nguyên còn chưa rõ ràng, chỉ biết ông người nước Sở. Dưới thời Sở Hoài Vương, ông từng được trọng dụng, làm quan đến chức Tả đô. Sau, do nghe theo bọn nịnh thần, Sở Hoài Vương bỏ rơi và đày Khuất Nguyên đi Hán Bắc. Đến khi Khoảnh Tương Vương nối ngôi, ông lại bị đày về vùng Giang Nam. Khi nhận được tin Kinh đô Sinh của nước Sở bị đánh tan, ông đau buồn vì tiếng nói trung thực đã không được chú ý; đau buồn vì nước mất nhà tan, nên ông đã nhảy xuống Sông Mịch La tự tử.

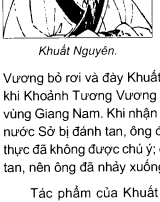

Khuất Nguyên.

Tác phẩm của Khuất Nguyên còn lại gồm kiệt tác ***Ly tao***; thơ ***Thiên vấn*** và 10 bài trong ***Cửu ca***; 9 bài trong ***Cửu chương***... Trong số này, ***Thiên vấn*** là một bài thơ dài viết theo thể bốn chữ, gồm trên 170 câu, nội dung đề cập tới nhiều vấn đề tự nhiên và xã hội. Chùm thơ ***Cửu ca*** gồm 10 bài mang tên các đối tượng được cúng tế như Thần Đông hoàng, Thần Mặt trời, Thần Mây, nam Thần Sông Tương, nữ Thần Sông Tương, Thần coi việc thọ yểu, Thần coi việc sinh nở, Thần Sông, Thần Núi, hồn tử sỹ và một bài ***Lễ hồn***. Thơ ***Cửu ca*** triệt để sử dụng thủ pháp nhân cách hóa, coi các Thần cũng có tình cảm như con người, cũng có cuộc sống như con người: Cũng đau khổ, chia ly, yêu thương, oán giận... Thơ ***Cửu chương*** là tiếng nói yêu nước tha thiết, thể hiện tâm sự Khuất Nguyên trước hiện tình đất nước. Còn lại ***Ly tao*** gồm 373 câu thơ được sáng tạo trên cơ sở dân ca nước Sở, có thể tạm chia làm hai phần và một lời văn. *Phần đầu* (ba đoạn) nói về chí hướng và tâm sự nhà thơ khi bị gièm pha; *phần thứ hai* (bốn đoạn) là những ý tưởng và hình tượng thơ bay bổng lãng mạn, nói về việc nhà thơ đến đền Vua Thuấn, vào cổng nhà trời, gặp hai thầy bói rồi trở về trong cuộc đấu tranh nội tâm dẫn vật trước thực trạng nước Sở. Lời văn cuối bài là lời cảm thán về đất nước và chính số phận bi đát của nhà thơ. Có thể nói ***Ly tao*** là một kiệt tác của thi ca Trung Quốc, trong đó tràn đầy những hình ảnh khoa trương, hào hùng, diễm lệ, có ý nghĩa đặt nền móng cho dòng văn chương bác học, văn chương có chủ thể tác giả.

Nối tiếp sau ***Kinh thi***, các tác phẩm của Khuất Nguyên giữ vị trí quan trọng, được coi là hai đỉnh cao xuất hiện sớm nhất và có ảnh hưởng lâu dài tới sự phát triển chung của thơ ca Trung Quốc sau này. Do tất cả các sáng tác của Khuất Nguyên đều viết bằng tiếng nước Sở nên chứa đựng tính lịch sử sâu sắc, cả về hình thức ngôn ngữ lẫn cách tư duy nghệ thuật. Đánh giá vị trí Khuất Nguyên với tư cách nhà thơ - danh nhân văn hóa, vào năm 1953, Hội đồng hòa bình Thế giới đã ra lời kêu gọi tổ chức kỷ niệm trên phạm vi toàn cầu.

9. PLAUTUS TITUSMACCIUS [1] (254 - 184 TR. CN) NHÀ VIẾT KỊCH XUẤT SẮC CỦA VĂN HỌC LA MÃ THỜI CỘNG HÒA

Plautus (Plốtơ) quê ở Xacxin, một vùng thuộc miền Trung Italia. Sinh trưởng trong một gia đình nghèo, thuộc tầng lớp bình dân; từ nhỏ ông đã phải tự thân kiếm sống, ham thích học hành, yêu các môn văn học, nghệ thuật. Ông đến Thành La Mã xin vào làm thợ phụ trang trí cho một đoàn kịch; có tài liệu cho rằng, sau khi làm việc được một thời gian, Plautus dành dụm được một ít tiền, ông bỏ đi buôn. Nhưng công việc buôn bán thua lỗ, vốn liếng hết sạch, có lúc ông phải đi xay bột thuê kiếm sống. Cuối cùng ông trở về với sân khấu, ít nhất nghề này cũng đủ ăn, và giữ được thiên hướng. Từ đây ông toàn tâm toàn ý cho sân khấu, và tiến hành viết kịch. Có tài liệu cho rằng, ông viết tất cả 130 vở kịch, nhưng một nhà Bác học có uy tín khẳng định ông chỉ viết có 21 vở. Khi ông mất, các đoàn kịch lợi dụng danh tiếng của ông để câu khách; nên thường lấy tên ông để quảng cáo, thành ra người đời cứ tưởng ông viết nhiều như vậy. Theo truyền thống Hy Lạp, người ta

(1) Tiếng Pháp: Plaute. B.T.

coi rẻ hài kịch, coi rẻ tác giả và những diễn viên hài kịch. Thế nhưng ông lại được công chúng rộng rãi chấp nhận và hưởng ứng nhiệt liệt. Plautus đã tập trung triệt để vào thể loại này và đưa chúng thành một thể loại quan trọng không kém gì nghệ thuật bi kịch.

Cho đến nay, chúng ta còn giữ được 20 vở hài kịch của ông, tiêu biểu là các vở ***Cái nồi, Cadina, Anh em Mênêchmơ, Tù binh, Anh lính khoác lác***. Vở kịch ***Cái nồi*** được trình diễn vào khoảng 195 Tr. CN, là tác phẩm xuất sắc nhất của Plautus. Ông tập trung phản ánh tình trạng suy đồi phong hóa trong đời sống xã hội La Mã; tâm lý sùng bái của cải, tích lũy, keo kiệt, con người bị biến dạng méo mó vì làm nô lệ cho của cải. Vở kịch này đã in đậm dấu ấn trong vở hài kịch ***Lão hà tiện*** của nhà viết kịch Pháp Molière sau này.

Các vở hài kịch khác của ông cũng tập trung miêu tả khá rộng trên bình diện đạo đức, trong đó khắc họa rõ nét những thói ngu độn, lầm cẩm, keo kiệt của những kẻ hám tiền mà chà đạp lên nhân phẩm tình nghĩa giữa cha con, chủ tớ, vợ chồng, bè bạn… Những nhân vật nô lệ thường hiện lên với những vẻ đẹp nhân tính lành mạnh. Trong kịch của Plautus, thẩm được một tình thần dân chủ sâu sắc. Trước tiếng cười, con người được bình đẳng, thân ái với nhau. Chính vì thế, kịch của ông tràn đầy tiếng cười lạc quan, vui tươi, khỏe khoắn, có tác dụng bồi đắp các giá trị đạo đức cho con người.

Nhờ ông mà thể loại hài kịch được tôn vinh, trở thành thể loại kịch thẩm đượm một tinh thần dân chủ rộng rãi, được mọi tầng lớp công chúng yêu thích. Sau này, các nhà viết hài kịch danh tiếng Châu Âu đều coi ông là bậc tiền bối và người thầy tôn kính của mình.

10. PHUBLIUS VIRGILIUS[1] MARO (70-19 TR. CN)

Phublius Virgilius (Viếcghin) là nhà thơ La Mã Cổ đại, sinh năm 70 Tr. CN tại Ăngđơ, gần Thành Mântu, miền Bắc Italia. Năm 12 tuổi học ở Grêmôn. Năm 15 tuổi đến học ở Milan. Theo học triết học và thuật hùng biện, với tham vọng làm chính trị; nhưng lại làm thơ trong nhóm sáng tác của thi sỹ Catuyn. Năm 28 tuổi, trở về quê ở Mântu. Khoảng năm 40 Tr. CN, Hoàng đế Ôguytxtơ tịch thu ruộng đất 18 tỉnh để ban thưởng cho các tuỳ tướng, trong đó có trại ấp của gia đình Virgilius. Ông lên đường đến La Mã, gặp Mexenax, một nhà chính trị gần gũi với Ôguytxtơ, và là một Mạnh thường quân. Ông được Mexenax nâng đỡ, can thiệp trả lại ấp ở Mântu, và được cấp nhà ở La Mã.



Virgilius.

(1) Tiếng Pháp: Virgile. B.T.

(2) Brutux là con nuôi của Caesar.

Ông được tiến cử làm thi sỹ cung đình của Hoàng đế Ôguytxtơ, phục vụ các yêu cầu chính trị của nhà Vua. Ông mất vào năm 19 Tr. CN tại La Mã, thọ 51 tuổi. Tác phẩm của Virgilius mang tính cung đình, phục vụ đắc lực cho đường lối chính trị, xã hội của đế chế Ôguytxtơ, nhưng cũng phần nào nói lên tiếng nói của nhân dân lúc đó. Tác phẩm ***Mục ca*** (Bucolica) là một tập thơ 10 bài, sáng tác khoảng năm 41-40 Tr. CN, viết dưới hình thức đối thoại giữa trai gái yêu đương trong cảnh thiên nhiên ngoạn mục tươi đẹp, mô phỏng theo thể loại thơ điền viên Hy Lạp của Têôcrit. Tác phẩm lý tưởng hóa cuộc sống êm đềm, hạnh phúc của đồng quê, phần nào lại bộc lộ tâm trạng ưu tư trước thời cuộc của tác giả. Tập thơ ***Nông ca*** (Geogrica) là tác phẩm mang tính giáo huấn, ca ngợi chính sách của Hoàng đế Ôguytxtơ đối với nông dân, đề cao con người lao động sản xuất, khuyến khích lực lượng nhàn rỗi, ăn bám ở thành thị về nông thôn sản xuất, nhằm mục đích khuyến khích sản xuất nông nghiệp bị đình trệ do chiến tranh. Tác phẩm nổi bật nhất của Virgilius là bản trường ca ***Eneide***. Đây là tác phẩm có ảnh hưởng lớn tới văn học Châu Âu. Tác phẩm kể lại huyền thoại lịch sử xây dựng Thành La Mã do Hoàng tử Enée cùng những người sống sót rời bỏ Thành Troy (Torroa), vượt qua bao gian nan, nguy hiểm đến Italia để xây dựng Thành La Mã vĩ đại, mà Hoàng đế Ôguytxtơ là người kế tục xứng đáng dòng dõi tổ tiên. Eneide ca ngợi Nhà nước La Mã từ thời kỳ dựng nước đến thời đế chế của Ôguytxtơ, Thần Thánh hóa dòng họ Ôguytxtơ; nhưng đồng thời qua đó, cũng bộc lộ sâu sắc tinh thần dân tộc, lòng yêu nước của con người.

11. QUINTUS HORATIUS FLACCUS (65-8 TR. CN) NHÀ THƠ LA MÃ

Horatius (Hôrax chữ Anh và Pháp: Horace) sinh ở Venise (Vonido) một vùng đất tươi đẹp ở miền Nam Italia trong một gia đình khá giả. Tuổi ấu thơ được hưởng sự giáo dục với nền học vấn uyên bác. Do vậy ông tiếp thu được vốn văn hóa Hy Lạp Cổ đại phong phú nhất về triết học và văn học trong thời gian học tập ở La Mã và ở Athènes. Từng là sỹ quan trong quân đội của Brutux2 người ám sát Caesar và sống lưu vong ở Athènes.

Năm 42 Tr. CN, do có lệnh ân xá, ông đã trở về quê hương Venise nhưng điền sản đã bị tịch thu hết do đó lại bỏ đi. Nhờ có học vấn, nên Horace xin được chức thư ký cho một vị pháp quan ở triều đình La Mã. Năm 39 Tr. CN, do quen biết nhà thơ Virgilius (Viếcgin) nên được tiến cử với người cộng sự đắc lực của Hoàng đế Ôguytxtơ. Tham gia tao đàn cung

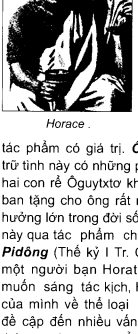

Horace .

đình, sáng tác phục vụ cho đường lối chính trị của đế chế. Hoàng đế mến và nể ông mời ông làm thư ký riêng, nhưng ông đã từ chối. Ôguytxtơ đã cấp đất và nhà cho ông tại Sabin. Horatius là người có kiến thức uyên bác và một tinh thần làm việc rất nghiêm túc, kiên nhẫn. Ông đã để lại cho đời nhiều tác phẩm có giá trị. ***Ôđơ*** gồm 4 quyển. Tập thơ trữ tình này có những phần ca ngợi chiến công của hai con rể Ôguytxtơ khiến nhà Vua rất hài lòng và ban tặng cho ông rất nhiều bổng lộc. Ông có ảnh hưởng lớn trong đời sống văn học phương Tây sau này qua tác phẩm chính luận ***Thư gửi anh em Pidông*** (Thế kỷ I Tr. CN). Anh em Pidông là con một người bạn Horatius sống ở La Mã. Họ muốn sáng tác kịch, Ho-ratius viết thư nói ý kiến của mình về thể loại này. Bức thư bằng văn vần đề cập đến nhiều vấn đề như nội dung và hình thức, ngôn ngữ thể loại, tài năng nhà văn và sự hiểu biết... Ông cho rằng nghệ thuật là sự bắt chước tự nhiên, do đó cần phải đi sâu tìm hiểu đời sống. Quan niệm ấy tất dẫn đến việc coi trọng hàng đầu nội dung tác phẩm: Nội dung là cái cơ bản của tác phẩm, nội dung cao quý thì mới được bạn đọc hoan nghênh, nội dung tầm thường thì không được bạn đọc chú ý. Các nhà lý luận cổ điển Pháp sau này ít nhiều chịu ảnh hưởng của Horatius. Người đời chê trách ông không ít, cho ông là *"ca sỹ của Ôguytxtơ"*, là *"kẻ nịnh nọt thông minh"*. Song, sự uyên bác, thái độ nghiêm khắc đối với hoạt động nghệ thuật của ông vẫn được mọi người thừa nhận và đánh giá cao.

12. PUBLINS OVIDIUS NASO (43 TR. C.N – 17 S. CN) NHÀ THƠ LA MÃ CỔ ĐẠI

Ovidius (Ôvid, Chữ Pháp: Ovide) là nhà thơ lớn La Mã thời đế chế Ôguytxtơ.

Ông sinh ra trong một gia đình kỵ sỹ giàu có, được trang bị một nền học vấn chắc chắn, thuận theo niềm mong ước của người cha muốn con trai trở thành một nhà hùng biện để bước vào hoạt động chính trị. Thế nhưng ý định ấy không thành. Như một nhu cầu tự nhiên, hợp với sở thích và trái tim đa cảm, ông đã mê thơ văn, chủ động làm quen với một số nhà thơ danh tiếng La Mã đương thời. Điều này làm cho cha ông hết sức giận dữ. Năm 18 tuổi, Ovidius thực hiện một cuộc du lịch dài ngày để tìm hiểu đất nước Hy Lạp, vùng Tiểu Á và Đảo Sicile. Khi trở về La Mã ông nhận một chức vụ tầm thường trong bộ máy Nhà nước cốt để mưu sinh. Niềm đam mê lớn nhất lúc này của Ovidius là sáng tác. Ông chủ trương sáng tác độc lập, không muốn tham gia vào đội ngũ những văn nghệ sỹ được Nhà nước bảo trợ và sáng tác theo đường lối chính trị của Đế chế. Ông viết thơ về tình yêu, viết bi kịch ***Mêđê***, viết truyện ca ***Biến hóa*** và ***Phaxtơ***, những sáng tác của ông trong thời gian này nhanh chóng được giới tri thức và công chúng biết đến với niềm thán phục, hâm mộ. Thơ ông ca ngợi sự đam mê và nhục cảm cá nhân, những ước muốn lành mạnh, thầm kín của con người.

Ôguytxtơ cho rằng, thơ Ovidius đã làm ảnh hưởng đến phong hóa, đạo đức với những định kiến nghiêm khắc của Nhà nước để chế đang chủ trương, nên ra lệnh trục xuất nhà thơ ra khỏi La Mã, đày ông sang tận Tômơ, một địa phương hẻo lánh thuộc Tây Bắc để quốc La Mã. Trong thời gian bị lưu đày ở đây, Ovidius đã xin Ôguytxtơ cho chuyển đến một nơi khác khí hậu đỡ khắc nghiệt hơn, nhưng lời thỉnh cầu không được chấp nhận. Ông chết trong sự cô đơn nơi đất khách quê người.

Sáng tác của Ovidius được chia làm ba chặng: Chặng thứ nhất từ năm đầu đến năm thứ 2 S. CN, tập trung chủ đề tình yêu, gồm những tập thơ ***Tình ca; Hêrôit; Nghệ thuật yêu đương; Liều thuốc chữa bệnh yêu đương***; và vở kịch ***Mêđê***. Chặng thứ hai, từ năm thứ 2 đến năm thứ 8 S.CN, gồm hai trường ca với chủ đề thần thoại ***Biến hóa*** và ***Phaxtơ***. Chặng cuối cùng từ năm thứ 8 đến năm 18, gồm tập thơ ***Sầu muộn; Thư gửi Pôngxa***, viết trong những năm tháng bị đi đày với nhiều tình cảm riêng tư, nỗi sầu xa xứ...

Thơ ca Ovidius biểu hiện một khuynh hướng mới của thời đại - khát vọng và ý thức cá nhân, được nảy nở nhiều mầm sống sâu khuất của con người đòi bộc lộ, bất chấp các kiêng kỵ, những định kiến trói buộc. Chính vì thế đến thời kỳ Phục hưng ở Châu Âu, thơ Ovidius dường như được hồi sinh, truyền tụng và hâm mộ nhiệt liệt. Ông là người nghệ sỹ đã đi trước thời đại của mình với một tinh thần nhân văn cao cả, vì lương tri và vẻ đẹp nhân tính của con người.

13. LUCIEN DE SAMOSATE (LUYXIÊNG ĐƠ SAMOSAT, KHOẢNG 125 ĐẾN KHOẢNG 192) NHÀ VĂN HY LẠP CỔ ĐẠI

Lucien là nhà văn Hy Lạp Cổ đại, sinh tại Thành Samosata và mất tại Ai Cập, con một gia đình nghèo. Nhập môn nghiên cứu nghệ thuật hùng biện, sau đó học cả tu từ học, thơ ca và triết học, đi diễn thuyết và du lịch nhiều nơi. Có thời kỳ được chính quyền của đế quốc La Mã bổ nhiệm làm quan chức tư pháp Ai Cập. Khoảng 165-180, sống ở Athènes; viết tiếp tác phẩm nổi tiếng nhất của mình, lúc đầu phần lớn là các luận văn hùng biện. Sau đó chế độ nô lệ của đế quốc La Mã lâm vào khủng hoảng kéo theo sự xuống dốc của hệ tư tưởng, chính



Lucien.

trị, triết học, đạo đức thì nghệ thuật hùng biện mất tác dụng, ông chuyển sang viết các tác phẩm châm biếm. Trong đó xây dựng những hình tượng điển hình về các nhân vật: Nhà tu từ học ba hoa, nhà triết học bất lương, nhà sử học cung đình giả dối, tu sĩ bịp bợm bậc thầy... Lucien đã phản ánh sâu sắc đời sống tinh thần đang suy tàn của đế quốc La Mã. Thể loại văn học chính mà ông sử dụng trong giai đoạn này là đối thoại trào phúng, trong đó ông vận dụng sáng tạo các di sản văn hóa Cổ đại để kết hợp với những thành tựu của triết học và hài kịch cổ điển. Nhân vật chính trong tác phẩm trào lộng của Lucien còn là những người nghèo khổ, người lao động, những lãnh chúa nhỏ, nhà triết học yêu tự do. Những quan điểm tiến bộ đã dẫn ông đến với triết học duy vật của Democrite và Epicure (Đêmôcrit và Êpiquya). 84 tác phẩm còn lại của ông bao gồm nhiều thể loại: Tiểu luận, thư từ, diễn văn tư pháp, hài hước, nhại bi kịch... Lucien là kẻ thù của tôn giáo - đa Thần giáo và cả Đạo Cơ đốc. Tinh thần phê phán thực tại, lòng mong muốn cải tạo Thế giới trên cơ sở sự công bằng, thái độ hoài nghi, phê phán phủ nhận đối với tất cả các tôn giáo, tính xã hội sắc xảo của nghệ thuật trào phúng, cũng như tinh thần đả phá luật nguỵ biện đã khiến cho ông trở nên lừng danh. Tinh thần ấy được thể hiện trong các tác phẩm ***Đối thoại của những người chết, Ca ngợi con ruồi, Đối thoại của các vị thần, Prométhée hay Caucase, Đối thoại ở dưới biển, Về cái chết của Pêrêgrinuyx...*** Đó còn là những kho tư liệu vô giá về lịch sử phát triển và tôn giáo thời kỳ ông sống.

Sự nghiệp sáng tạo của Lucien cùng với tư tưởng duy vật, tinh thần chống tôn giáo và tiếng cười châm biếm cay độc, sâu sắc có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của văn học Châu Âu, đến các đại biểu nổi tiếng nhất của thời đại Phục hưng và ánh sáng (Unrich Vôn Hultaine, Rabelais, Mor, Shakespeare, Voltaire, Diderot, Goethe...). A.I. Gherxen nhà dân chủ cách mạng Nga đánh giá rất cao Lucien, còn F.Engels gọi ông là *"Voltaire của thời Cổ đại Cổ điển"*.

14. KALIĐASA (KHOẢNG THẾ KỶ IV - V) NHÀ THƠ VĨ ĐẠI NHẤT CỦA ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI

Kaliđasa là nhà thơ vĩ đại nhất chuyên viết bằng tiếng Phạn của Ấn Độ. Song người ta lại biết quá ít về cuộc đời con người vĩ đại này. Theo các truyền thuyết, ông vốn thuộc dòng dõi đẳng cấp Bàlamon. Ông mồ côi cha mẹ và được một người chăn cừu nuôi. Lớn lên, ông ít được học và có phần hơi đần, nhưng lại rất đẹp trai. Một nàng Công chúa mê Kaliđasa và xin Vua cho lấy làm chồng. Vì yêu chồng, nàng Công chúa cầu xin nữ Thần Kali truyền cho chàng trí tuệ. Và, thế là từ đó chàng trở nên thông minh và có tên là Kaliđasa (kẻ nô lệ của nữ Thần Kali).

Tuy những tài liệu còn lại quá ít ỏi, nhưng các nhà nghiên cứu biết chắc là Kaliđasa sống và sáng tác vào giai đoạn trị vì của hai vị Vua Sanđra Gupta II và Kumaragupta I – thời đại hoàng kim của văn hóa Ấn Độ Cổ đại. Kaliđasa được coi là chiếc Vương miện của làng thơ trong đội ngũ chín nhà văn hóa lớn hay thường gọi chín viên ngọc quý của Vua Sanđra Gupta. Thời đại đã buộc Kaliđasa phải gắn mình với những truyền thống văn học xưa của Ấn Độ. Song ông đã dễ dàng vượt lên khỏi truyền thống để đưa cảm xúc riêng vào những tác phẩm do mình sáng tác. Qua tác phẩm của ông, chúng ta thấy ông là con người rất thông cảm với nỗi đau của người khác, rất yêu quý phụ nữ, trẻ em, hoa lá, cỏ cây, chim muông và súc vật. Ngòi bút của ông đã viết ra nhiều tác phẩm kịch và thơ, trong đó ba vở kịch ***Malavika và Agnimitab, Phần thưởng của lòng dũng cảm*** và ***Lại nhận ra được nàng Sakuntala*** (gọi tắt là ***Sakuntala***); hai bài thơ dài: ***Sự ra đời của thần chiến tranh, Dòng dõi Ragu*** và hai bài thơ vừa ***Đám mây sứ giả, Thời gian của năm*** đã trở thành những tác phẩm bất hủ.

Đám mây sứ giả, một tác phẩm ngắn khoảng gần 100 câu thơ, đã trở thành một trong những đoản ca được yêu thích nhất ở Ấn Độ. ***Đám mây sứ giả*** là một bài thơ mang tính thống nhất và hài hòa về nội dung, gây một ấn tượng hoàn mỹ nhất cho người đọc. Nhân vật chính của đoản ca là Yaksha (nhân Thần) sống trong Thành phố Thiên thần Alaka ở Hy-malaya. Vì làm trái lời ông chủ của mình là Thần Ku-bera (Thần tài), nên Yaksha bị lưu đầy tới vùng Núi Ramagivu. Đối với nhân Thần bị lưu đày này, xa cách người vợ xinh đẹp là cả một cực hình đau đớn. Một hôm, vào đầu mùa mưa, Yaksha nhìn thấy một đám mây đang lững lờ trôi về phía Bắc. Đột nhiên, một nỗi buồn trào dâng, và vị Thần đã gửi theo đám mây nỗi nhớ nhung sâu muộn tới người vợ ở phương Bắc xa xôi. Sau mấy câu thơ mở đầu, toàn bộ bài thơ là những tâm tư và Yaksha giãi bầy với đám mây. Thoạt đầu vị Thần trẻ tuổi kể cho mây nghe về đoạn đường dài mà mây phải đi qua để tới vùng núi phía Bắc, nơi vợ Thần đang ngày đêm trông ngóng. Bằng những vần thơ bất hủ, Kaliđasa đã mô tả các vùng quê của đất nước Ấn Độ xinh đẹp từ miền cực Nam tới miền cực Bắc. Kaliđasa, bằng thiên tài của mình, đã nâng thể loại trường ca Ấn Độ Cổ đại lên một đỉnh cao chưa từng có.

Sự ra đời của thần chiến tranh có thể gọi là tác phẩm thơ mang tính tôn giáo. Tuy tất cả những

nhân vật thuộc về Thế giới siêu nhiên, nhưng trong trường ca vẫn chủ yếu toát lên không khí của thiên nhiên và cuộc đời trần thế. Bản trường ca mở đầu bằng những câu thơ tuyệt vời mô tả Núi Hymalaya hùng vĩ, sau đó kể về tình yêu và hôn nhân của Thần Shiva với nàng Parvati kiều diễm. Trường ca cũng kể về sự ra đời của một vị Thần Chiến tranh Kumara – con trai của Shiva và Parvati. Những đoạn thơ trữ tình trong trường ca ***Sự ra đời của thần chiến tranh*** là áng thơ hay hiếm thấy trong nền văn học triết học - tôn giáo của Ấn Độ Cổ đại. Trường ca ***Dòng dõi Ragu*** là một tập sử biên niên bằng thơ gồm 19 bài thơ nói về các triều đại theo truyền thuyết thuộc dòng dõi Mặt trời. Đó là tổ tiên xa xưa của Hoàng tử Rama, người anh hùng trong sử thi ***Ramayana***. Tuy mang tính tự sự lịch sử nhưng bài trường ca này có nhiều đoạn mô tả sinh động về đời sống cung đình, về cuộc sống của các Hoàng tử và đạo sỹ, về các cuộc săn bắn, về phong tục cưới, hỏi... của đất nước Ấn Độ thời bấy giờ.

Ngoài tài làm thơ, Kaliđasa còn là nhà viết kịch vĩ đại. Các nhà nghiên cứu coi Kaliđasa là Shakespeare của Ấn Độ và xếp ông vào hàng ngũ các kịch gia vĩ đại nhất của nhân loại. Trong ba vở kịch mà Kaliđasa đã viết, thì ***Sakuntala*** là nổi tiếng hơn cả. Nó được đánh giá cao nhất không chỉ ở Ấn Độ mà ở cả phương Tây. Vở kịch mở đầu bằng cảnh đi săn của Vua Đusianta. Ngài đuổi theo con hươu và lạc đến am thất của ẩn sỹ Kanva. Lúc đó ẩn sỹ không có nhà vì thế đức Vua đã gặp và đem lòng yêu cô con gái nuôi có sắc đẹp mê hồn của ẩn sỹ là nàng Sakuntala, con gái của Thánh sứ Visvamitra và Tiên nữ Mênaka. Nhà Vua và Sakuntala đã tỏ tình với nhau và thuận lấy nhau theo kiểu gandharva (kiểu kết hôn vì tình, không cần sự ưng thuận của cha mẹ). Sau ít ngày chung sống, trước khi về triều, nhà Vua tặng Sakuntala một chiếc nhẫn và hứa sẽ tìm lại nàng.

Vì vô ý phạm một thất thố với một vị đạo sỹ ghé qua nhà, nên Sakuntala đã bị ông ta trừng phạt bằng câu chú khiến nhà Vua quên hẳn nàng. Lúc đã mang thai, Sakuntala lên Kinh đô tìm gặp nhà Vua. Trên đường, nàng sơ ý đánh rơi chiếc nhẫn xuống sông. Vì bị đã bị nguyền, nên khi gặp nhau nhà Vua không nhận ra nàng và từ chối nàng. Thương con gái đau khổ, tiên nữ Mênaka đưa Sakuntala về Trời. Tại thiên giới nàng sinh hạ được một con trai và đặt tên cho con là Bharata (vị thủy tổ của các anh hùng trong ***Sử thi Mahabharata***).

Một thời gian sau, một người đánh cá bắt được một chiếc nhẫn của Sakuntala trong bụng một con cá và nộp lên cho nhà Vua Đusianta. Nhìn thấy chiếc nhẫn, nhà Vua bỗng trở lại bình thường và nhớ lại tất cả. Lập tức ngài cho đi tìm Sakuntala, nhưng không thấy; thông cảm với vị Vua đau khổ, các Thần đưa ngài lên đỉnh Núi Himalaya. Tại đây, nhà Vua đã gặp được con trai và lại được đoàn tụ cùng Sakuntala.

Vở kịch ***Sakuntala*** từ lâu đã chinh phục người đọc ở cả phương Đông và phương Tây trong suốt nhiều Thế kỷ, ngay đại thi hào Goethe đã phải thốt lên: *"Hương thơm của mùa Xuân, quả chín của mùa Thu, tất cả những gì làm lòng người náo nức mê say và nuôi dưỡng con người và tất cả trời đất bao la đều đã thu tóm lại trong một tiếng duy nhất: Sakuntala"*.

Kaliđasa, một tài năng thi ca của đất nước Ấn Độ đã góp vào kho tàng của nhân loại những viên ngọc vô giá.

15. LÝ BẠCH (701-762) NHÀ THƠ LÃNG MẠN VĨ ĐẠI ĐỜI ĐƯỜNG, TRUNG QUỐC

Lý Bạch tự Thái Bạch là một trong những nhà thơ vĩ đại của văn học cổ điển Trung Quốc. Thời đại và nhà thơ đã cách chúng ta hơn một nghìn hai trăm năm, song tiếng thơ ông vẫn để lại cho chúng ta bao nỗi rạo rực. Người đời đã tặng ông danh hiệu *"Thi tiên"*. Thời gian đã không hề phủ lấp lên tiếng thơ ông, những vẫn thơ sảng khoái vẫn được nhiều người truyền tụng. Người đời xưa, đời nay, ở Trung Quốc và nhiều nước trên Thế giới, Lý Bạch vẫn còn tìm thấy nhiều bạn tri âm. Nhiều câu chuyện về nhà thơ họ Lý đã được nhân dân Trung Quốc truyền đi, nhiều câu thơ của ông được nhiều người thuộc lòng. Nhân dân yêu mến Lý Bạch, đã xây dựng nên nhiều truyền thuyết. Có giai thoại nói rằng: *"Lý Bạch là ngôi sao Thái Bạch giáng thế"* nên gọi là Lý Thái Bạch. Cũng có người tin rằng, giữa lưng ông có một cái xương đặc biệt gọi là *"Xương kiêu ngạo"*(ngạo cốt). Thực ra họ suy từ thái độ bất phục quyền quý của ông. Chính bản thân ông đã chẳng nói: *"Yên năng thôi my chiết yêu sự quyền quý"* (sao có thể xuồi mày công lưng phụng sự bọn quyền quý) đó sao? Theo sách cũ chép lại thì nhiều họa sỹ đương thời đã lấy đầu đề họa thơ ông. Những bức tranh như *Cao lục sỹ cởi giày, Quý Phi bưng nghiên mực* hay *Lý Bạch uống rượu dưới trăng, Lý Bạch ngắm trăng* đã trở thành truyện tranh về cuộc đời Lý Bạch.

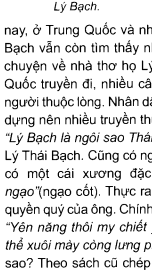
Lý Bạch.

Tất nhiên giai thoại ấy là sự thêu dệt của nhiều người, nhưng qua đó ta có thể hiểu phần nào thái độ của nhân dân với nhà thơ. Lý Bạch là một con người cuồng phóng, không chịu một sự trói buộc nào. Vào đời, ông theo con đường hết sức đặc biệt. Các nhà

thơ Đường phần lớn đều qua vòng thi cử rồi ra làm quan. Lý Bạch mặc dù học rất giỏi, mười lăm tuổi đã học hết sách ***Bách gia chư tử*** và các loại ***Kỳ thư***, nhưng nhất định không chịu vào Kinh ứng thí, mà ở nhà học kiếm và lên núi cầu Tiên, phỏng Đạo.

Học kiếm là vì lý do Lý Bạch mơ ước trở thành một hiệp khách. Mười lăm tuổi ông đã thích múa kiếm, và múa giỏi, thường tự phụ có thể *"địch nổi muôn người"*. Kiếm là vật tùy thân của Lý Bạch và tượng trưng cho *"hùng tâm"*, *"tráng chí"* của ông. Múa kiếm đối với ông là cách kỳ thác những nỗi bi phẫn trong lòng, bởi thế lúc rượu ngà ngà say, có cảm hứng là ông vung kiếm lên tô chí khí của mình. Ông đã từng cầm kiếm giết người, nguyên nhân cũng *chỉ là giữa đường gặp chuyện bất bình chẳng tha*. Tư cách kẻ hiệp khách là trọng nghĩa khinh tài, đối với bạn bè thì không vì sự nguy hiểm nào mà từ chối không tương trợ, ra đời khi gặp việc ngang trái là can thiệp. Lý Bạch có đủ tư cách đó. Trong thơ ông càng ca tụng những hiệp khách như Trương Lương, Kinh Kha, Cao Tiệm Ly. Trong bài ***Hiệp khách hành***, ông nói kẻ hiệp khách vì làm việc nghĩa mà có phải hy sinh tính mạng thì *"xương vẫn còn thơm, không thẹn là kẻ anh hùng trên đời"* *(Túng tử hiệp cốt hương, Bất tàm thế thượng anh)*.

Có một tâm hồn phóng khoáng, hào hiệp như vậy, nên khi lớn lên ông từ giã cha mẹ, chống kiếm viễn du (*Trượng kiếm khứ quốc, từ thân viễn du*), sống một cuộc đời lang bạt kỳ hồ khắp nơi. Chưa nhà thơ nào, ở một thời mà đường giao thông chưa thuận tiện lắm nhưng lại đi nhiều như Lý Bạch. Đỗ Phủ cũng không bì kịp. Thuở nhỏ, ông đã từng du lãm nhiều danh lam thắng cảnh đất Thục, lên Tản Hoa lâu ở Thành Đô, lên *"núi tiên"* Nga Mi, nghe vị tăng đất Thục đàn cầm và ngắm Trăng, vừng trăng sau này vẫn theo ông trên bước đường phiêu lãng. (*Dữ nhân vạn lý trường tương tùy*). Để thoả chí tang bồng hồ của kẻ *"đại trượng phu"* (xem bức tranh ông gửi cho Bùi Trường Sứ ở An Châu), từ năm 25 tuổi cho đến 62 tuổi, lúc từ trần, ông đã đặt dấu chân mình khắp nơi trên đất nước.

Cầu Tiên phỏng Đạo cũng là một điểm đặc biệt trong đời Lý Bạch và đã ảnh hưởng đến nội dung tư tưởng thơ ông rất nhiều. Cũng như cuối đời Hán, Đạo giáo rất được đề cao ở đời Đường, bởi vì Hoàng thất đời Đường tôn Lão Tử là tổ tiên, lấy cớ Lão Tử cũng họ Lý. Có thể nói đời Đường, Đạo giáo trở thành Quốc giáo. Hồi 20 tuổi, lúc còn ở đất Thục, Lý Bạch đã chơi thân với ẩn sỹ nổi tiếng thời đó - Đông Nghiêm Tử – ở Núi Dân Sơn. Mười năm sau, khi chơi Giang Lăng, ông gặp lại một vị ẩn sỹ khác, Tư Mã Thừa Trinh, từng khen ông là người có *"Tiên phong Đạo cốt"*. Sang Sơn Đông, ông lại cùng năm người bạn khác ẩn cư ở Núi Tô Lai Sơn phía Nam Núi Thái Sơn, cùng *"ẩm tửu hàm ca"*. Người đời thường gọi *"Trúc Khê lục dật"*. Năm 42 tuổi, ông xuống Chiết Giang, đến Cối Kê ở chung với Đạo sỹ Ngô Quân, lúc đó cũng du lãm Cối Kê. Chính Ngô Quân tiến cử Lý Bạch với Huyền Tông. Xem vậy đủ biết cầu Tiên phỏng Đạo của Lý Bạch có thực, và không hề gián đoạn, cho đến khi ông tham gia cuộc kháng chiến chống Lý Lân.

Có điều là việc cầu Tiên phỏng Đạo của Lý Bạch không giống như các tín đồ khác. Không phải là ông trốn tránh thực tế, mơ ước cuộc đời vị lai tốt đẹp; mà chính là ông tìm trong Đạo giáo một lối sống tự do, thoát khỏi sự trói buộc của xã hội thời đó, phù hợp với tính tình phóng khoáng của ông. Ông vin vào Đạo giáo mà miệt thị tất cả, từ Nghiêu, Thuấn đến Khổng Tử. Ông nói sự nghiệp của Nghiêu, Thuấn có gì đáng sợ, ông chê Khổng Tử khắc khổ, bực ***Ngũ kinh***, bạc đầu với chương cú mà không biết gì về kinh bang tế thế! Ông chưa bao giờ làm một đạo sỹ, một ẩn sỹ chính cống. Ông còn tìm mọi cách để *"nhập thế"* là đằng khác. Việc cầu Tiên phỏng Đạo đã để lại trong thơ ông nhiều dấu vết khá rõ rệt. Tư tưởng *"phù sinh nhược mộng"*, *"nhân thế vô thường"* trở đi trở lại trong nhiều vần thơ trước đây đã từng làm nhiều người chịu ảnh hưởng. Tuy vậy, ông không hề theo bước chân của Nguyễn Tịch, Kê Khang, Đào Tiềm lên núi trúc hay về với ruộng vườn.

Tinh tích cực của Lý Bạch bắt nguồn từ lòng yêu đời, yêu người tha thiết, từ một hoài bão lớn lao "cứu thương sinh" *đem trí tuệ, tài năng của mình ra giúp Vua, giúp nước "(phấn kỳ trí năng nguyện vi phụ bật)*. Trong thơ ông, ông thường ví mình với các nhân vật lịch sử như Chu Công, Lỗ Trọng Liên, Trương Lương, Hàn Tín, Gia Cát Lượng, Vương An Thạch. Cho nên, mặc dầu ông không thi cử như nhiều người khác trong tầng lớp ông, nhưng ông vẫn hy vọng có kẻ đưa ông lên vũ đài chính trị, như Bình Nguyên Quân thời Chiến quốc tiến cử Mao Toại.

Thơ Lý Bạch có một phong cách phóng khoáng, hào hùng, rất đặc biệt. Phong cách ấy gắn liền với nội dung tư tưởng các bài thơ mà cũng gắn liền với nhân cách của nhà thơ. Lời thơ không sắp đặt, không trau chuốt, đẹp một cách tự nhiên. Ông là người chống khuynh hướng chỉ chú trọng thanh luật, đối ngẫu, còn nội dung thì ủy mị. Ông đã thực hiện chủ trương trên vào thi ca. Ông lại là người có tài nên đã làm cho chủ trương đó thắng lợi. Vì vậy, sống giữa thời thịnh Đường mà ông rất ít làm *luật thi*. Thơ ông chủ yếu là *nhạc phủ, ca hành, cổ phong*, nghĩa là những thể không gò bó trong một khuôn khổ nào, câu dài câu ngắn xen nhau, dài hay ngắn tùy ý thơ, tùy cảm hứng, không lệ thuộc đối ngẫu, không lệ thuộc vần điệu. Những điều này có đọc nguyên văn mới thấy. Thơ Lý Bạch là thơ trữ tình, diễn tả cõi lòng

nhiều hơn là kể lể sự việc. Đọc thơ ông, rất khó biết ông sáng tác trong hoàn cảnh nào, và những chuyện gì xảy ra trong đời ông hoặc cuộc sống thực tế, làm cho ông buồn hay vui. Ông để trí tưởng tượng, tình cảm của mình bao trùm lấy cảnh vật, sự vật tạo thành một không khí mờ ảo, rất huyền diệu; có người ví thơ Lý Bạch như con *"ngựa trời bay trên mấy tầng mây"* (thiên mã hành không) lại ví như *"sóng dữ vỗ bờ"* (nộ đào hồi lăng). Nhưng cũng có lúc thơ ông êm ả, dịu dàng, toàn là những âm thanh ngoài dây tơ, và mùi vị, ngoài vị (huyền ngoại âm, vị ngoại vị). Các nhà thơ lớp sau khó lòng bắt chước.

Nhắc đến Lý Bạch, chúng ta không khỏi suy nghĩ cái gì đã tạo nên một nhà thơ, với trái tim khối óc như vậy? Đó là thời đại và cuộc đời đã tạo nên Thế giới quan của ông.

Thời đại Lý Bạch là thời đại đế quốc Đường đã đạt tới mức phồn thịnh nhất, nhưng từ điểm cao ấy, cục diện chính trị nhà Đường đã xoay chuyển. Suy cho cùng, sự xáo động của một xã hội đã ảnh hưởng đến tâm tư con người. Lý Bạch sinh ra trong thời đại Khai Nguyên – Thiên Bảo, thời đại thịnh vượng về mặt kinh tế, thống nhất lãnh thổ; nhưng trong lòng chế độ ấy đã mang yếu tố giải thể, mâu thuẫn giai cấp đang diễn ra gay go. Bọn thống trị phong kiến sống trong cảnh thịnh vượng, lo ăn chơi xa xỉ. Huyền Tông suốt ngày chìm đắm trong cảnh nhục dục, phó thác việc Nhà nước cho Lý Lâm Phủ và Dương Quốc Trung.

Lý Bạch còn sống giữa một phong trào thơ ca lãng mạn tích cực. Những nhà thơ có tiếng như Cao Thích, Sầm Tham, Vương Xương Linh, Vương Chi Hoán, Vương Hàn, Thôi Hiệu, Vương Duy v.v…đã sáng tác nhiều bài thơ nổi tiếng với tính lãng mạn tích cực. Ông đã sống trong sự bao động của xã hội và giữa dòng suối thơ ca lãng mạn ấy.

Lý Bạch còn có hiệu là Thanh Liên cư sỹ. Ông sinh ở đâu hiện nay chưa rõ. Vấn đề sinh quán của ông lâu nay được nhiều người bàn cãi. Người thì cho là người Tỉnh Cam Túc, người nói quê ở Tứ Xuyên, Sơn Đông. Ông yêu thích cuộc sống hào hiệp nên đã nói *"gửi thân vào chốn muôn đao, giết người giữa chốn bụi hồng"*, nên mới mười lăm tuổi đã giỏi múa kiếm, vì phong trào học Đạo múa kiếm thời ấy gắn với không khí cuộc sống của lữ khách. Lúc nhỏ, Lý Bạch thường đeo kiếm bên mình, sống cuộc đời phóng khoáng và bắt đầu sáng tác thơ ca, tuy loại thơ này chỉ truyền lại rất ít. Ở tuổi niên thiếu, đã tỏ ra khinh thị những thói xấu của bọn quyền quý. Có lần đến Huyện Chương Minh, nhân lúc có cô gái đẹp chết đuối, tên quan huyện giả nhân giả nghĩa đã làm bài thơ để ***Khổ ngâm***:

Cô gái nhà ai tuổi đôi mươi,
Bờ lau trôi dạt đáng thương đời.
Chim rìa mày xanh đôi nét đẹp,
Cá vờn rìa tóc miệng son chơi.

Lý Bạch đã sớm nhìn thấy lối chơi chữ và lối nhìn xác thịt của tên Huyện lệnh đối với người con gái xấu số. Ông liền ứng khẩu đọc:

Tóc xanh theo sóng vỗ,
Hồng nhan đuổi sóng đi.
Sao vì gặp Ngũ - tương,
Lòng phải oán thu hồ.

Bị công kích, tên huyện bẽ mặt bỏ đi.

Phong trào viễn du thời Đường rất thịnh, nhiều nhà thơ như Cao Thích, Sầm Tham, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị v.v… đều sống qua những ngày viễn du. Vì thế, từ 20 đến 24 tuổi, Lý Bạch cũng bắt đầu viễn du trong đất Tứ Xuyên. Ông đã lên Tân Hoa Lâu, cùng những nơi thắng cảnh khác, hoặc vào thị trấn ngắm cảnh. Có nhiều lần trèo lên núi cao đẹp đẽ, đợi đêm Thu Trăng nhú nửa vành ngâm thơ thưởng nguyệt. Cảnh núi non và thiên nhiên kỳ thú, tươi đẹp bao la, đã gieo vào lòng thi nhân những tình cảm man mác bay bổng. Ông là người thích ca vũ và múa kiếm, thích đàn cầm, thường gảy đàn ca hát, uống rượu dưới Trăng. Tính tình phóng đãng, trọng nghĩa khinh tài, luôn luôn muốn phá tan mọi nỗi bất bình và vung tay kiếm giao chiến với vài ba người một lúc. Trong bốn năm ở Tứ Xuyên, đã làm quen với lối nhìn bao la, rộng rãi, tiếp xúc với cảnh với người.

Năm 25 tuổi ôm ấp trong mình một chí lớn, một lý tưởng cao đẹp. Trong bài ***Thượng Yên Châu bùi trưởng sử thư*** ông nói: *"Phải nhận rằng cuộc đời kẻ sỹ là tang bồng hồ thỉ (cung dâu tên cỏ hồ) bắn khắp bốn phương, vốn biết kẻ trượng phu phải có chí bốn phương bèn chống kiếm rời quê từ biệt mẹ cha đi viễn du"*.

Từ biệt cha mẹ, gia đình và phong cảnh Tứ Xuyên ra đi, không phải là vô mục đích. Hầu hết các Nho sỹ đương thời đều qua thi cử để bước lên võ đài chính trị, nhưng Lý Bạch thì không làm như thế. Lý Bạch không muốn nhốt mình vào lồng thi cử, nhưng lại muốn làm việc để giúp đời cứu người, ắt phải đòi hỏi tham gia chính trị. Đi viễn du để tiếp xúc với nhiều người; nhất là những người có vai vế, để làm cho mình lừng lẫy tiếng tăm, và sẽ có người tiến cử vào triều tham gia chính trị. Rời Tứ Xuyên với tâm hồn bay bổng và niềm lạc quan vô hạn, ông ra đi với tâm hồn rộng mở, thái độ hiên ngang ôm ấp mộng lớn: Vào đời, thở hít mạch sống phi thường của thời đại và xã hội, hy vọng tự mình có thể *"phấn chấn trí lực nâng lực để làm Tể tướng"* (***Thượng Yên Châu bùi trưởng sử thư***). Ông liên tưởng đến con chim đại bàng vùng vẫy đôi cánh giữa trời xanh, thẹn cho những phần tử trí thức nói chung đã đi theo con đường khoa cử, và

tin ở tài năng của mình. Hăm hở đem tài ra *"cứu đời"*, ông nói: *"Ôm ấp tài Kinh bang tế thế, giữ tiết Sào Phủ, Hứa Do; văn bút có thể làm biến đổi phong tục, tài học có thể cứu vớt mọi người trong thiên hạ"* (***Vi tống trung thừa tự tiến biểu***), lại nói: *"Tuy mình cao không đầy sáu thước* (thước Trung Quốc thời cổ bằng 1/3 mét) *mà lòng hùng mạnh bằng vạn sỹ phu"*.

Rời Tứ Xuyên, ông đi qua Hà Bắc, Hồ Nam, Sơn Đông, Sơn Tây, Giang Tô, An Huy, Chiết Giang (kể theo tỉnh ngày nay) tức là qua các khu vực trung và hạ lưu Trường Giang và Hoàng Hà. Những danh lam thắng cảnh nơi đây đều ghi dấu chân của thi sỹ phóng đãng đó. Ông đã làm thân được nhiều bạn hữu, các quan lại địa phương hoặc các nhân vật lạc phách anh hùng, đồng thời cũng phần nào thấy được đời sống của nhân dân. Từ Hồ Bắc đi tới Tương Dương, rồi ở lại Tương Dương trong thời gian ngắn ngủi, ông đã viết: ***Tương Dương khúc*** và ***Tương Dương ca***. Khi đi về Kim Môn Võ Hán cùng với người bạn là Ngô Chí Nam, đến Động Đình thì bạn chết, ông đau đớn vô cùng. Sau khi đã tự mình chôn cất bạn ở bên hồ, một mình lại lặng lẽ ra đi. Thời gian sau trở lại Động Đình, ông còn bốc mộ Ngô Chí Nam đem về chôn ở Võ Xương, điều đó chứng tỏ tình bạn ở ông rất sâu đậm. Tính ông trọng nghĩa khinh tài, trong bài ***Tặng hữu nhân*** có nói: *"Đời người quý ở chỗ hiểu nhau, hà tất phải vàng với tiền"*.

Từ Tứ Xuyên, ông tới Yên Lục (Hồ Bắc) được ba năm, thì kết hôn với cháu gái quan Tể tướng Hứa Vũ Sư. Năm ấy 27 tuổi, tạm thời lấy đất Yên Lục làm trung tâm để đi du lãm nhiều nơi khác, trở về lại nghỉ ngơi ở đấy. Vợ là một phụ nữ có tài, có học, đã có lần làm thơ tặng chồng, và ông cũng làm nhiều thơ tặng vợ. Từ năm 27 tuổi đến năm 35 tuổi, đã đi qua nhiều nơi, tiếp xúc với xã hội nên tầm mắt thêm mở rộng, để tài sáng tác càng phong phú hơn. Trong cuộc hành trình dài rộng gần nửa đất nước Trung Quốc ấy, ông đã sáng tác rất nhiều bài thơ, ca tụng núi sông hùng vĩ, lạ kỳ, nhiều bài thơ lấy đời sống xã hội làm đề tài cũng xuất hiện. Khi gặp một số quan lại địa phương tốt, có thể tin cậy được, ông có viết thư nói rõ chí nguyện của mình, yêu cầu họ dìu dắt nhưng đã thất vọng. Đối với những tên quan lại nhỏ nhăng, hủ bại mà ông đã gặp như Thái thú Võ Hán thì định tiến cử ông cũng không thèm. Thời gian ấy, tâm tình hào phóng lãng mạn đã phát triển lên cao, ông truy cầu tự do giải phóng cá tính. Phong cách thơ lãng mạn đã hình thành ở ông. Thời gian này đã xuất hiện hàng loạt các bài du Tiên học Đạo. Nhưng đó cũng chỉ biểu hiện một khía cạnh của tính truy cầu tự do, một loại yêu cầu giải phóng bản thân mà thôi. Cầu Tiên phỏng Đạo lúc này cũng là một hoạt động xã hội. Bởi vì đời Đường rất coi trọng Đạo giáo. Một số người muốn làm chính trị tất phải học cả thứ Đạo mà triều đình đang đề cao. Nhưng cái chính là Đạo giáo rất phù hợp với cách sống của Lý Bạch. Thời gian ở Hồ Bắc đã gặp nhà thơ Mạnh Hạo Nhiên. Mạnh Hạo Nhiên hơn ông 11 tuổi và lúc này đã về ở ẩn, uống rượu ngâm thơ. Trong bài thơ Tặng Mạnh Hạo Nhiên, Lý Bạch viết: *"Ta yêu Mạnh Hạo Nhiên, phong lưu thiên hạ biết"*. Những nhà thơ đời Đường làm bạn với Lý Bạch có Mạnh Hạo Nhiên, Vương Xương Linh, Đỗ Phủ, Giả Chí, Hạ Tri Chương. Tình bạn giữa ông và Mạnh cũng có thể hiện trong bài thơ: ***Hoàng hạc lâu Tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng***[1].

Năm 35 tuổi Lý Bạch rời Yên Lăng đi về miền Bắc qua các Tỉnh Sơn Tây, Thái Nguyên, và được Nguyên tham quân là con một ông quan biên phòng mời về nhà tiếp đãi rất hậu. Ở đây, ông gặp người lính phạm pháp Quách Tử Nghi và đã đứng ra xin cho anh ta được miễn tội. Hai mươi năm sau , Quách Tử Nghi trở thành một danh tướng của Đường Túc Tông.

Ở Thái Nguyên một thời gian, Lý Bạch lại lên đường đi về phía Tề, Lỗ. Ba năm sau tới Sơn Đông, ở đây ông đã cùng năm người bạn: Khổng Sào Phủ, Hàn Chuẩn, Bùi Chính, Trương Thúc Minh, Đào Miện cùng ẩn ở Tô Lai Sơn. Lý Bạch cùng họ kết bạn, ngày ngày uống rượu ngâm thơ. Người đương thời gọi họ là *"sáu vị ẩn dật ở Trúc Khê"*. Họ đã sống với nhau thân thiết như anh em, đã *"ba người cùng đi chung hai đôi giày"*.

Rời Sơn Đông, Lý Bạch đi tới An Huy, Giang Tô, Chiết Giang. Như vậy là từ khi lấy Yên Lục là trung tâm để đi viễn du, đến đây đã chẵn mười năm.

Mười năm đó là mười năm *"uống rượu và ở ẩn chốn Yên Lục liên tiếp"*, nhưng đó lại là dịp để sâu vào xã hội, tích lũy nguồn sáng tác. Giờ đây, thơ ông mở rộng phạm vi đề tài; từ thiên nhiên đến xã hội. Những bài như ***Đình đô hộ ca*** cũng viết vào lúc này, chứng kiến cảnh quan phủ bắt người dân kéo thuyền chở đá ngược Sông Vân Dương dưới trời nắng hạ chang chang.

Vào những năm nhà thơ 38, 39 tuổi là lúc Đường Huyền Tông muốn mở mang bờ cõi, đã thi hành chính sách khai biên tàn khốc. Biết bao người bị bắt đi phu dịch, binh lính. Lý Bạch đã chính mắt nhìn thấy cảnh ấy. Trong những bài ***Ô dạ đề*** và ***Cổ phong ngũ thập cửu thủ***, ông đã đề cập đến những vấn đề ấy với thái độ rõ ràng căm ghét bọn thống trị hủ bại, và trên mức độ nhất định đã đồng tình với nhân dân.

Sau này, Hạ Tri Chương đọc bài ***Ô dạ đề*** đã phải khen *"có thể làm cho quỷ khóc thần sầu"*. Còn trong ***Cổ phong thứ 14*** đã viết: *"Ba mươi sáu vạn người dòng dòng nước mắt tuôn rơi"*.

(1) Xem thêm mục: Thơ Đường đỉnh cao của ngôn ngữ văn minh nhân loại. B.T.

Năm 42 tuổi (742), Lý Bạch qua Thái Sơn, gặp đạo sỹ Ngô Quân. Bấy giờ Ngô Quân được Vua triệu mời vào cung, bèn tiến cử Lý Bạch. Chính lúc đó chị em Dương Quý Phi cũng mộ tài nhà thơ nên muốn ông được vào cung, đã xúc tiến Vua triệu vời Lý Bạch.

Vào tới triều đình, chính Vua đã xuống xe nghênh tiếp và tự tay chan canh tiếp đãi ông. Vua còn nói: *"Người chính là hạng áo vải nhưng tiếng tăm lừng lẫy, vì thế Trẫm đã biết đến. Nếu Trẫm không phải là người trọng đạo nghĩa, thì ngươi đâu có được như vậy"*. Vua đã hỏi về Quốc sách, giao cho ông thảo nhiều văn kiện quan trọng, trong đó có bức thư trả lời giặc Phiên và cho làm trong Hàn lâm viện không phải là chức quan, đó là nơi tụ tập các phần tử trí thức giỏi trong nước lại, được Vua nuôi, khi cần thiết đưa ít việc làm, còn bình thường nhàn rỗi. Lúc này, Đường Huyền Tông đã hủ bại hết sức. Vì phục tài Lý Bạch nên triệu vào cung, gọi Lý Bạch đến, sai làm những bài *Nhạc phủ* mới để hát. Lý Bạch vốn là người có bản lĩnh, tưởng rằng Vua biết đến, nhất định sẽ có ngày làm nên sự nghiệp. Nhưng khi thấy nguyện vọng của mình không tài nào thực hiện được, mà lại thành kẻ mua vui cho nhà Vua ông đã buồn và chán ghét cảnh đó. Có lần, Vua gọi tới làm thơ, ông bèn uống rượu say mềm, bước đi chếnh choáng. Và thực tế Lý Bạch đã sáng tác bài thơ trong dịp nhà Vua hành lạc ở cung điện hoặc thưởng thức hoa mẫu đơn với Dương Quý Phi. Kể ra lúc đó, ông cũng rất lấy làm hãnh diện, nhưng ít lâu sau ông đâm ra buồn bực vì thấy bao nhiêu hy vọng của mình đều trở thành ảo tưởng. Vào triều mà vẫn không có cơ hội thi thố tài năng và gây dựng sự nghiệp. Cuộc sống của Lý Bạch ở Trường An chỉ còn là đánh bạn với một số danh sỹ *"ẩm tửu hàm ca"*, lập ra cái nhóm gọi là *"tửu trung bát Tiên"*. Ông bắt đầu chán ghét bọn cận thần, và bọn chúng cũng bắt đầu gièm pha ông. Cuối cùng, ông xin ra khỏi triều đình, tiếp tục cuộc đời giang hồ của mình. Những bài thơ ông sáng tác vào thời điểm đó không còn lạc quan, phấn chấn như xưa nữa. Ông vẫn xoay quanh những đề tài như uống rượu, múa kiếm, thưởng Trăng, ngắm cảnh, du tiên; nhưng trước kia là tin tưởng ở tài mình, tin tưởng ở tương lai mà nay là buồn nản trước thực tế.

Đỗ Phủ làm bài thơ tả Lý Bạch say mềm trong quán rượu, có đoạn viết:

Lý Bạch một hũ thơ trăm bài,
Quán rượu Trường An, cứ nằm dài.
Vua gọi lên thuyền không thèm đáp,
Tự xưng khách rượu chốn Tiên đài.

(***Ẩm trung bát tiên ca***)

Ba năm ở Trường An, nhà thơ đã chính mắt nhìn thấy cuộc sống của bọn thượng lưu quý tộc. Không những thấy sự sống hủ bại của giai cấp thống trị phong kiến, mà còn mục kích nhiều hành vi độc ác của bọn cường hào quý cận. Những cảnh hiện thực như Huyền Tông lập trường chơi chọi gà, nên có những người chỉ chuyên nuôi gà chọi, cũng phong tước đến Công khanh. Nhân dân lúc bấy giờ đã mỉa mai *"ai oi sinh con chẳng cần học chữ, chọi gà cưỡi ngựa hon hẳn học hành"*. Vô cùng căm phẫn, và thấy lý tưởng của mình khó mà thực hiện nổi, nên ông xin Vua cho ra khỏi cung đình. Vua và triều đình vốn ghét thái độ kiêu ngạo của ông, nên cho ông ra và cấp cho một số tiền. Rời bỏ Trường An, và cuộc sống ngắn ngủi ba năm ở cung Vua đã kết thúc như thế đấy. Tuy vậy, Lý Bạch vẫn tự tin và lạc quan.Trong bài thơ ***Ly biệt Trường An*** ông viết:

Còn có thể trông cậy vào tài lực của mình,
Không xấu hổ là một kẻ anh hùng trên trần thế

Khi ghét, ông dám nói thẳng rằng, triều đình đã *"lấy châu ngọc mà mua tiếng cười điệu hát và lấy tấm cám nuôi dưỡng hiền tài"* (*Châu ngọc mãi ca tiếu, Tao khang dưỡng hiền tài*). Và trong thời phong kiến, chỉ có Lý Bạch mới có gan đặt Đạo chích cạnh Nghiêu, Thuấn trong cùng một vần thơ:

Thế vô tẩy nhĩ ông,
Thùy trị Nghiêu dữ Chích.
(Đời mà thiếu Hứa Do,
Nghiêu, Chích nào ai rõ).

Ra khỏi Trường An, Lý Bạch đi về Lạc Dương, ở đây ông đã gặp Đỗ Phủ. Lúc này Đỗ Phủ mới 33 tuổi, kém Lý Bạch 11 tuổi. Lý Bạch đã nổi tiếng toàn quốc, còn Đỗ Phủ chưa thành danh. Cuộc gặp gỡ giữa hai nhà thơ vĩ đại tuy không lâu nhưng đã có ý nghĩa lớn. Họ đã gặp nhau và trở nên đôi bạn thân. Chính Đỗ Phủ lúc này cũng đang sống đời phiêu lãng như tuổi trẻ Lý Bạch, nên vừa mới gặp nhau ông đã bị hấp dẫn bởi tài nghệ phi thường của Lý Bạch. Không bao lâu hai người lại đi tới Khai Phong, đến đây họ gặp một nhà thơ lưu lãng khác, đó là Cao Thích. Cả ba người đưa nhau sang Sơn Đông săn bắn. Sau khi chia tay Cao Thích, hai ông vẫn ở lại Sơn Đông ngao du sơn thủy. Như vậy là khi gặp Mạnh Hạo Nhiên, Vương Xương Linh, Hạ Tri Chương; đến đây lại cùng Đỗ Phủ và Cao Thích kết bạn. Đỗ Phủ chịu ảnh hưởng của Lý Bạch. Khi Hạ Tri Chương giới thiệu Lý với Đỗ cũng nói: *"Đây là vị Tiên trên trời đày xuống trần gian"*. Họ chỉ sống với nhau hai năm rồi chia tay. Từ đó về sau họ không gặp nhau nữa, mà chỉ gửi gắm tình bạn qua thơ văn. Đỗ Phủ đã làm nhiều bài thơ nhớ Lý Bạch, có thể nói Đỗ Phủ là người hiểu Lý Bạch nhất. Trong bài ***Bất kiến*** *(Không thấy)*, Đỗ Phủ viết:

Người đời muốn giết anh,
Riêng ý tôi thương tài.

Vẫn tiếp thơ trăm bài,

Phiếu linh rượu một chén.

Sau khi cùng Đỗ Phủ chia tay, Lý Bạch lại tiếp tục viễn du trong mười năm nữa (144-155). Cuộc viễn du lần này khác những lần trước. Cuộc sống bản thân có khó khăn hơn, những tiếng tăm bản thân đã vang lừng bốn cõi, đi đến đâu cũng được tiếp đón, các quan địa phương giúp ông và tạo điều kiện để ông có thể tiếp tục viễn du về Sơn Đông, Hà Nam và hạ lưu Sông Trường Giang. Cuộc sống bây giờ không còn lắm bạc nhiều tiền như xưa, ông nói: *"Trở về không của cải, việc đời dễ đổi thay"*. Ông đã sống những ngày ăn uống không đầy đủ khi ở Khai Phong, cũng như Khổng Tử hồi ở Trần xưa kia. Bắt đầu nếm mùi vị của cuộc sống quẫn bách, ông đã nhận thức xã hội sâu sắc hơn, nên thơ cũng không còn sôi nổi như hồi còn trẻ nữa. Nền thống trị mục nát, nỗi khổ của nhân dân vì sự bóc lột quá tàn bạo của giai cấp thống trị, đã trở thành vấn đề ông quan tâm.

Năm 755, loạn An Lộc Sơn nổ ra. An Lộc Sơn mang 15 vạn quân từ Phạm Dương (gần Bắc Kinh) tiến về Lạc Dương và Trường An. Đường Huyền Tông không còn cách gì chống đỡ. Ngày 12-6-755, dắt cả bầu đoàn thê tử chạy vào đất Thục, và ra lệnh cho Lý Lân (con thứ 18) bảo vệ miền Trung. Lý Lân tổ chức quân đội chuẩn bị tiến về Trường An. Lúc bấy giờ con thứ 14 của Đường Huyền Tông đã lên ngôi ở Linh Vũ gọi là Đường Túc Tông, và từ Phượng Tường, Túc Tông cũng chuẩn bị lực lượng để chống An Lộc Sơn. Lúc này, Lý Lân âm mưu giết Túc Tông, cho nên Túc Tông đã kéo quân đến giết Lý Lân trước. Lý Bạch tham gia quân đội của Lý Lân đã bị bắt và kết tội chém, may nhờ người ân nhân cũ Quách Tử Nghi xin cho khỏi tội chết, sau đó bị đày đi Dạ Lang. Thế là ở tuổi 58 ông phải đau đớn từ biệt vợ con đi đày xuống Giang Nam (Tỉnh Quý Châu).

Hai năm sau, ông được ân xá, vì năm ấy hạn hán, Vua lại làm lễ phong Vương cho Thái tử, nên Túc Tông mới mở lòng *"từ bi"* tuyên bố đại xá. Lúc trở về Lý Bạch đã sáu mươi tuổi, tuy già nua sức yếu, nhưng tráng trí vẫn còn. Về sáng tác, ngòi bút của ông đã nhuần nhuyễn hơn, ông tự nhận mình phải có trách nhiệm *"cải biến văn phong"*. Nghĩ đến sức mình già yếu, ông lo lắng nói: *"Đã từ lâu không ai sáng tác tiểu nhãn. Ta già yếu, lấy ai tiếp tục làm"*. Năm 761, nhân lúc Sử Triều Nghĩa giết Sử Tư Minh, thế lực An Lộc Sơn đã yếu, Đường Thái Úy nhân lúc thế giặc suy, liền đem mười vạn quân đánh Sử Triều Nghĩa, Lý Bạch còn đưa đơn tòng quân. Nhưng đi được nửa đường thì ông bị bệnh, trở về và năm sau qua đời, thọ 62 tuổi.

(1). Xem thêm mục Thơ Đường.

Những nét chính rút ra từ cuộc đời Lý Bạch:

1 – Cuộc đời Lý Bạch từ năm 20 tuổi đến khi mất, trừ ba năm ở triều đình, còn lại cuộc đời là viễn du. Ông đã thực hiện đúng câu ca dao Trung Quốc: *"Độc phá vạn quyển thư, hành phá vạn lý lộ"* (*Đọc nát vạn cuốn sách, đi hết vạn dặm đường*). Từ nhỏ đến lớn ông đã học nhiều, học cả Nho và Lão, ông đã đi viễn du nhiều nơi, tiếp xúc nhiều với thực tế xã hội, từ cung đình cho đến nơi thôn dã hẻo lánh.

2 – Cuộc đời Lý Bạch thích hào phóng, nhiều khi muốn sống như một hiệp khách, bất chấp cả quyền quý, thích cuộc đời ngang tàng bay bổng. Đã có lần đi cầu Tiên học Đạo, nhưng đó không phải là cứu cánh mà là phương tiện hoạt động chính trị.

3 – Cuộc đời ông luôn luôn quan tâm đến chính trị. Không chịu gò mình vào thi cử, nhưng vẫn muốn làm quan to để thực hiện ý tưởng của mình. Tuy vậy chưa bao giờ được làm quan. Ông là người lạc quan tin ở chính mình, tài mình, sức mình. Đã hai lần đầu quân, đó là một vinh dự lớn của ông.

4 - Ông sống ở thời đại nhà Đường chuyển từ thịnh đến suy về chính trị, nhưng văn học vẫn ở trên đà phát triển. Cuộc đời ông đã trải qua nhiều lần bất đắc chí, lúc ở Trường An cũng như lúc bị đi đày.

Lý Bạch đã để lại cho đời hơn 1000 bài thơ[1], đó là những sáng tác đạt đến đỉnh cao của thơ ca Đường luật, có giá trị trường tồn còn mãi đến ngày nay.

DIỆU HOÀNG VÀ **L. Đ.N.**

16. ĐỖ PHỦ (712-770)

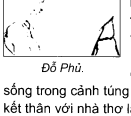

Đỗ Phủ.

Là nhà thơ hiện thực yêu nước nổi tiếng đời nhà Đường (Trung Quốc), tự Tử Mỹ, hiệu Thiếu Lăng, quê gốc ở vùng Tương Dương, Tỉnh Hồ Bắc; sau tổ phụ rời đến Huyện Củng, Tỉnh Hà Nam. Ông xuất thân trong một gia đình quan lại và có truyền thống văn học, thuở nhỏ mới bảy tuổi đã làm thơ. Con đường thi cử của ông không thành đạt, cả đời chỉ giữ chức quan nhỏ, nhiều khi phải sống trong cảnh túng thiếu vì loạn lạc. Đỗ Phủ từng kết thân với nhà thơ lãng mạn nổi tiếng Lý Bạch, có thời cùng nhau đi du ngoạn sân bãi. Khi có loạn An Lộc Sơn thời Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi, ông chạy theo Vua nên được cử làm Gián quan, nhưng vì thẳng tính nên bị Vua ghét bỏ, treo chức, cho về nhà. Về cuối đời, ông phải đưa gia đình trôi dạt từ Tứ Xuyên qua Hồ Bắc, Hồ Nam, cuối cùng chết ở Lỗi Dương vào mùa Đông năm 770.

Tác phẩm của Đỗ Phủ còn lại ***Đỗ lăng tập*** gồm 1.453 bài thơ theo các thể ngũ ngôn, thất ngôn, cổ thể, cận thể đều xuất sắc.

Đỗ Phủ trước hết là nhà thơ hiện thực, được mệnh danh là thi sử (sử viết bằng thơ).

Sáng tác của ông thể hiện như một bức tranh toàn cảnh rộng lớn, bao gồm nội dung chiến tranh, đời sống binh lính, cuộc sống người dân thời buổi loạn ly, đặc biệt là số phận người phụ nữ khổ cực trăm bề. Nghiệm sinh sâu sắc trong cuộc sống loạn lạc, Đỗ Phủ chỉ ra mâu thuẫn và sự phi lý của xã hội: Trong khi trăm dân điêu đứng thì nhà họ Dương Quý Phi vẫn sống xa hoa (***Lệ nhân hành***); trong khi ngoài đường trăm dân đói rét thì nơi lầu son gác tía vẫn sống phè phỡn (***Tửu kinh qua phụng tiên***); và ngay cả khi hành binh rầm rộ vẫn thấy nhớ nhung, đau khổ và nước mắt chia ly (***Bình xa hành***). Thơ viết về chiến tranh của Đỗ Phủ càng trở nên sắc nét còn bởi những cảm nhận sâu sắc, tinh tế về từng khía cạnh của lòng người, những hồi tưởng ngậm ngùi của thời hậu chiến, khi người lính già trở về nơi cố hương xưa mà ngơ ngác như lạc loài giữa quê hương, xứ sở. Chính cái nhìn đó khiến thơ ông không rơi vào mô tả, kể lể nặng nề mà có chiều sâu tâm lý, tâm trạng, đời sống nội tâm và số phận con người.

Xét trên phương diện tư duy nghệ thuật, Đỗ Phủ ít làm thơ theo lối cổ thể, song hầu hết là những bài nổi tiếng. Còn lại phần lớn là làm theo các thể thất ngôn, ngũ ngôn, cận thể, để các đời sau lấy làm mẫu mực mà học tập. Thơ ông có những câu được người đời sử dụng như một thành ngữ: *Nhân sinh thất thập cổ lai hy* (*Người thọ bảy mươi xưa nay hiếm* - ***Trên sông khúc***). Đỗ Phủ là người lao động nghệ thuật nghiêm túc, có ý thức dụng câu chữ trong sáng tạo nghệ thuật, *Ngữ bất kinh nhân tử bất hưu (chữ dùng chưa làm cho kinh người thì chết cũng chưa yên).*

17. BẠCH CƯ DỊ (772- 846)

Tự là Lạc Thiên, hiệu Hương Sơn cư sỹ, quê ở Hạ Khuê, vùng Sơn Tây, nay thuộc Tỉnh Thiểm Tây, sinh ra trong một gia đình quan lại nhỏ ở Hà Nam, ông là nhà thơ hiện thực, nhà lý luận văn học nổi tiếng Trung Quốc thời Trung Đường.

Bạch Cư Dị thi đỗ Tiến sỹ năm 802, ra làm quan đến chức Thượng thư Bộ Hình. Vốn là người cương trực, ông từng viết rõ trong ***Sách lâm*** về những khổ cực của chúng dân, chỉ ra những hiện tượng bất bình đẳng trong xã hội, đề xuất một số chủ trương tương đối tiến bộ như giảm thuế, bỏ lệ cung tiến, ngừng gây chiến tranh… Trung thành với những quan niệm xã hội và văn học, Bạch Cư Dị cũng là người đề xướng ra phong trào thơ hiện thực đời Đường. Thái độ thẳng thắn đó đã có lần khiến ông bị biếm đi làm Tư mã ở Giang Châu. Về cuối đời ông sống trong tâm trạng chán nản.

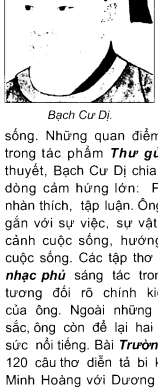

Bạch Cư Dị.

Tác phẩm của Bạch Cư Dị còn lại có tới gần 4000 bài thơ văn, tập hợp trong ***Bạch thị trường khánh tập***, gồm tới 71 quyển. Về quan niệm văn học, ông nêu những nhận định khái quát về toàn bộ nền thơ ca từ Cổ đại đến đương thời. Ông luôn đề cao dòng thơ hiện thực, phê phán dòng thơ du ký, nhàn đàm, xa rời cuộc sống. Những quan điểm này tập trung sâu sắc trong tác phẩm ***Thư gửi Nguyên Chẩn***. Về lý thuyết, Bạch Cư Dị chia thơ của mình thành bốn dòng cảm hứng lớn: Phúng dụ, cảm thương, nhàn thích, tập luận. Ông cho rằng thơ ca phải gắn với sự việc, sự vật, phải xuất phát từ hoàn cảnh cuộc sống, hướng về cuộc sống, gắn với cuộc sống. Các tập thơ ***Tản trung ngâm*** và ***Tân nhạc phủ*** sáng tác trong thời kỳ đầu phản ánh tương đối rõ chính kiến quan niệm văn học của ông. Ngoài những bài thơ đoản thiên xuất sắc, ông còn để lại hai bài thơ trường thiên hết sức nổi tiếng. Bài ***Trường hận ca*** (năm 806) gồm 120 câu thơ diễn tả bi kịch tình yêu của Đường Minh Hoàng với Dương Quý Phi. Vua Đường từ chỗ yêu chiều, sủng ái đến buộc lòng phải cho Quý Phi thắt cổ tự vẫn. Những ám ảnh của Vua Đường về cuộc đoàn viên giả tưởng nhờ các đạo sỹ ở cuối bài càng tô đậm thêm nỗi xót xa khắc khoải của mối tình một đi không trở lại. Đến ***Tỳ bà hành*** lại là tiếng nói cảm thương của chia ly, ngăn cách… Cùng với Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị được coi là như một trong ba thi gia tiêu biểu đời Đường và trong lịch sử thơ ca Trung Quốc.

18. QUAN HÁN KHANH (1229 - 1307) TÁC GIẢ KỊCH TRUNG HOA THỜI TRUNG ĐẠI

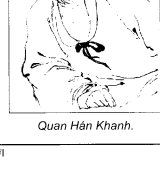

Quan Hán Khanh.

Không rõ tên thật của ông là gì, nguồn gốc xuất thân, gia cảnh và hành trang cuộc đời ra sao; còn tên Quan Hán Khanh có lẽ chỉ là bút danh của ông hoặc do người đời tặng cho ông. Sinh tại vùng Đại Đô (nay thuộc Bắc Kinh) vào khoảng cuối Vương triều Tống (966-

1314) và giai đoạn đầu dưới thời Tống Lý Tông (1225-1272). Thọ gần tới tám mươi tuổi; suốt thời tuổi trẻ và trung niên sung sức nhất của ông là ở vào thời thuộc Tống (1229-1284), đặc biệt là dưới hai triều đại là Tống Độ Tông (1273-1278), Tống Đế Bính (1279-1284) đã tới thời mạt vận, bộc lộ những mâu thuẫn và sự phân hóa xã hội sâu sắc và chắc hẳn có ảnh hưởng không nhỏ tới nhân sinh quan sáng tạo của Quan Hán Khanh. Trong khoảng hai mươi năm cuối đời, kể từ ngoài năm mươi tuổi đến khi qua đời (1285-1307), ông sống trọn vẹn dưới triều Nguyên Thế Tổ (1285-1314). Từ đây có thể hình dung được phần nào những đặc điểm nội dung và nghệ thuật kịch Quan Hán Khanh - với tất cả bức xúc xã hội đặt ra cuối đời Tống và cả những dự cảm về một đế chế Nguyên hùng mạnh, kể từ khi nó mạnh nha cho đến khi nắm tất cả thực quyền – trong định hướng nghệ thuật bình dân, hướng tới đề tài dân nghèo, đời sống thị thành và một thái độ yêu ghét rõ ràng.

Về sự nghiệp văn học, theo các nguồn thư tịch cổ, trong tổng số 63 vở thì phần nhiều đã bị thất lạc, nay chỉ còn lại 15 vở. Trong số các vở kịch của Quan Hán Khanh nổi bật lên có ***Đậu Nga oan, Cứu phong trần, Bái nguyệt đình, Đơn đao hội…***

Một trong những vở kịch xuất sắc còn lại của Quan Hán Khanh là ***Đậu Nga oan*** (*Nỗi oan của Đậu Nga*). Đây là một vở kịch nghiêng về đề tài thế sự, một bi kịch gia đình có nguồn gốc bởi cái ác và nguyên cớ xã hội. Nàng Đậu Nga là con ông đồ nghèo Đậu Thiên Chương, lên năm tuổi đã mồ côi mẹ, bảy tuổi đi làm dâu nuôi cho bà góa họ Thái để cha vào Kinh đi thi. Sau nàng lấy con bà Thái nhưng chẳng may chồng chết sớm, nàng thủ tiết thờ chồng nuôi mẹ. Trong vùng có bố con nhà Trương Lư ép buộc mẹ con bà Thái phải lấy chúng. Bằng mọi thủ đoạn, chúng hãm hại mẹ con bà Thái nhưng không thành, Trương Lư kiện lên quan huyện. Thương mẹ chồng đau yếu, Đậu Nga bị bức cung phải nhận tội đánh thuốc độc giết cha Trương Lư mà trong thực chất lại do chính Lư bày đặt. Quan huyện Đào Ngột hồ đồ đã cho lính đánh đập và cho xử chém Đậu Nga. Trước khi chết, nàng than oan và ước ba điều: *Khi chém máu nàng không rơi xuống mà phun lên tấm lụa trắng treo ở cột cờ; cầu Trời sẽ sa tuyết phủ lên thi hài nàng, mặc dù đang là giữa mùa Hè; và đất Sở quê nàng sẽ chịu đại hạn ba năm.* Trước những điều ứng nghiệm kỳ lạ này, triều đình cho người về thẩm tra. Người đó chính là Đậu Thiên Chương, bấy giờ đã đỗ đạt và giữ chức quan Đề Hình. Oan hồn Đậu Nga đã báo mộng cho cha, vụ án được soi tỏ, những kẻ ác đều bị trị tội, người tốt được minh oan và được đền bù… Đặt trong truyền thống văn học Cổ điển, tập kịch Quan Hán Khanh gần gũi với tư duy phương Đông: Cốt kịch rõ ràng, gần với cuộc sống thực; quan niệm *"thiện thắng ác"* có ý nghĩa luận đề trở thành niềm tin phổ quát. Yếu tố ngẫu nhiên, linh dị, phương thuật được vận dụng như một lẽ hiển nhiên phù hợp với trình độ và tâm lý tiếp nhận của quần chúng. Lẽ phải, người ngay thẳng sẽ được đền đáp như chính lời nguyện ước: Trời sẽ sa tuyết trắng dẫu đang giữa mùa Hè (do đó vở kịch còn có tên là ***Tuyết giữa mùa Hè***) - biểu hiện của tư duy vì sự tương thông Thiên - Địa - Nhân… Đánh giá di sản và những đóng góp chung của Quan Hán Khanh, vào năm 1957, Hội đồng hòa bình Thế giới đã tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm về ông như một *Danh nhân văn hóa Thế giới.*

19. DANTE ALIGHIERI (1265-1321)

Dante (Đantê) là đại thi hào nước Italia, sinh ra ở nước Cộng hòa Phlôrăngxơ trong một gia đình dòng dõi quý tộc. Theo gương cha, ông cũng tham gia Đảng Guenph – một Đảng chủ trương thống nhất nước Italia dưới ngọn cờ của Giáo hoàng, đối lập với Đảng Giboïanh thân Đức. Đương thời, ông vừa học trong nhà trường vừa học thêm tiếng Pháp, tiếng Phlôrăngxơ, La tinh. Năm 15 tuổi đã làm thơ trữ tình.

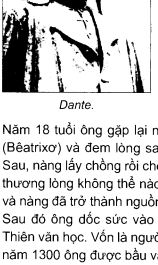

Dante.

Năm 18 tuổi ông gặp lại người quen cũ là Beatrice (Bêatrixơ) và đem lòng say mê cô gái yêu kiều đó. Sau, nàng lấy chồng rồi chết vào năm 1290 để lại vết thương lòng không thể nào hàn gắn đối với nhà thơ, và nàng đã trở thành nguồn thi ca trong suốt đời ông. Sau đó ông dốc sức vào nghiên cứu Thần học và Thiên văn học. Vốn là ngườiham hoạt động chính trị, năm 1300 ông được bầu vào hội đồng thủ lĩnh thành phố gồm sáu vị. Đến năm 1302, ông bị vu cáo ăn hối lộ một khoản tiền lớn nên phải chịu án bị trục xuất khỏi Phlôrăngxơ hai năm, sau nâng án thành suốt đời. Đến ngày 10 Tháng Ba năm 1302, ông lại bị xử tử hình vắng mặt trên giàn lửa vì không nộp khoản tiền phạt như tòa tuyên án. Từ đó, Dante phải sống lưu vong ở nhiều thành phố thuộc miền Bắc và Trung Italia. Đến năm 1316, Chính quyền Phlôrăngxơ ra điều kiện nếu Dante thừa nhận tội lỗi thì được trở về quê, song ông kiên quyết từ chối. Trong suốt thời gian này ông vẫn tiếp tục sáng tác thơ ca và viết luận văn chính trị. Ông qua đời ngày 14 Tháng Chín năm 1321 tại Raven, một thành phố thuộc Bắc Italia.

Các tác phẩm của Dante gồm có: ***Cuộc sống mới*** (1292-1293), ***Bàn về việc sử dụng ngôn ngữ***

thông tục (1305), ***Bữa tiệc*** (1307-1308), ***Cângdônie, Bàn về chế độ quân chủ*** (1813); và kiệt tác ***Thần khúc*** (1813-1818). Chỉ với một ***Thần khúc***, Dante đã được Engels coi là con người khổng lồ, là nhà thơ cuối cùng của thời Trung cổ và nhà thơ đầu tiên của thời đại mới. Bản trường ca ***Thần khúc*** được viết bằng tiếng Italia, gồm ba phần, 100 ca khúc và 14.226 câu thơ với hình thức hoàn toàn hư cấu, hoang đường. Ở đây tác giả đặt mình ở ngôi người dẫn chuyện, kể chuyện, thuật lại quá trình xuống địa ngục, qua tĩnh thổ tẩy oan và lên chín tầng thiên đường. Thông qua cuộc du ngoạn tượng trưng đó, Dante đã trình bày những quan niệm về niềm tin tôn giáo, triết học, niềm vui và nỗi khổ trần tục, cuộc sống thực tại và ý niệm về cõi hư vô... có ý nghĩa tổng kết nhiều phương diện của văn hóa Trung cổ. Mặt khác, thi phẩm cũng hé mở những suy tưởng về cuộc sống trần thế, những khát vọng đời thường, những dấu hiệu của văn hóa – văn học thời đại Phục Hưng.

20. FRANCESCO PETRARCA (1304-1374) NHÀ THƠ LỚN NƯỚC ITALIA

Francesco Petrarca (Pêtrarca) là nhà thơ Italia thời Phục hưng. Cha ông làm Công chứng viên ở Tòa án, người xứ Phlôrăngxơ. Vì hoạt động chính trị, nên cha ông bị trục xuất khỏi xứ này, năm 1312, gia đình rời Italia sang sống ở Avignon, một tỉnh thuộc miền Nam nước Pháp. Tại đây, cha của Petrarca được nhận chức Bí thư cho Giáo hoàng. Từ nhỏ, Petrarca đã học tiếng La tinh và La Mã, ham thích văn học không chịu khuôn theo ngành tư pháp mà gia đình mong muốn. Năm 1326, cha mẹ của Petrarca qua đời, ông từ Trường Đại học Bologne ở Italia trở về Avignon, nhận chức giáo sỹ mà Giáo hoàng ban cho. Tình cờ, vào một buổi đi lễ nhà thờ, viên giáo sỹ trẻ này đã gặp làm quen với nàng Clara có vẻ đẹp u buồn, ốm yếu. Trái tim nhà thơ đã đem lòng yêu Clara. Tiếc thay, cô gái ấy chưa kịp được nghe lời tỏ tình từ viên giáo sỹ đang thầm yêu dấu thì đã bị bệnh tật cướp đi. Hình ảnh của nàng biểu hiện cho vẻ đẹp trong trắng, toàn vẹn đã theo nhà thơ đi suốt cuộc đời, để rồi làm nên những vần thơ tình tuyệt đẹp. Năm 1341, Petrarca đã sáng tác nhiều bài thơ tình tặng nàng Lôrơ, thực chất đây là tình cảm dành tặng cho nàng Clara xấu số. Những bài thơ này đã làm cho Petrarca nhanh chóng nổi tiếng, được cả nước Italia cũng như nhiều nước Cộng hòa biết đến với lòng cảm phục sâu sắc. Ông đã được mời đến Cung điện Capitol để nhận vòng nguyệt quế – một giải thưởng trao tặng cho nhà thơ kiệt xuất của Italia. Thơ và uy tín của nhà thơ được hoan nghênh ở khắp mọi nơi. Nhiều nước Cộng hòa mời ông đến thăm và làm việc, muốn ông ở lại cộng tác với họ; đức Giáo hoàng La Mã Clêmăng VI mời ông làm Bí thư nhưng ông không nhận lời. Năm 1351, ông gặp Bôcaxiô, hai tài năng và tư tưởng lớn gặp nhau đã mau chóng trở thành đôi bạn thân thiết.

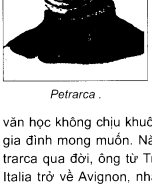

Petrarca .

Các tác phẩm của ông tạm chia ra làm hai loại: Những tác phẩm thơ ca và những tác phẩm đạo đức triết học. Ở loại thứ nhất, ngoài tập ***Châu Phi*** (1338-1342) còn có ***Epitơrơ*** (Thư bằng văn vần), và tập thơ trữ tình tuyệt diệu nhan đề ***Cângdonie***. *"Cângdonnie"* có nghĩa là *"Cuốn sách của những bài ca"* được viết ra bằng tiếng Italia, chia làm hai phần: Nàng Lôrơ khi còn sống và Nàng Lôrơ khi qua đời. Đây là những vần thơ thấm đượm nồng nàn hơi thở cá nhân. Những đắm say, đau khổ của mối tình đầu vừa thanh cao vừa trần thế. Nhà thơ đã đưa cái tôi trữ tình vào thơ ca, một cái tôi rực rỡ và khoẻ khoắn đối chọi với những sự bóp nghẹt tâm hồn con người của xã hội phong kiến bảo thủ... Loại tác phẩm thứ hai của Pe-trarca là *"Những danh nhân, coi thường cuộc đời"*. Cả hai tác phẩm có tính đạo đức triết học này nhằm đề cao chủ nghĩa nhân văn, quyền sống, khao khát tự do của con người cá nhân, lên tiếng chống lễ giáo hà khắc khổ hạnh của Cơ đốc giáo. Cuối đời ông viết thêm một số tác phẩm, song không quan trọng. Riêng trong lĩnh vực văn thơ, Petrarca đã có công giải phóng thơ trữ tình ra khỏi luật lệ quy phạm thần bí, trừu tượng, đưa đến cho chúng sự tươi mới của cảm xúc cá nhân. Ông được suy tôn là cha đẻ của thơ trữ tình Châu Âu, là một trong những người khai sinh ra thời đại văn hóa Phục hưng Châu Âu. Tên tuổi của ông đặt bên cạnh những tên tuổi lớn của nhân loại.

21. GIOVANNI BOCCACCIO (1313-1375)

Giovanni Boccaccio (Giôvanni Bôcaxiô) là nhà văn xuất sắc Italia thời Phục hưng, sinh ra trong một gia đình thương nhân ở Thị trấn Xectandô, thuộc Tỉnh Tôxcan. Mẹ là người Pháp. Thuở nhỏ học ở Phlôrăngxơ. Vốn say mê khoa học và văn học, ông không tha thiết với nghiệp kinh doanh mà người cha định hướng. Năm 1330, người cha gọi Boccaccio về và gửi đến Napôli học ngành luật nhưng ông chẳng mấy quan tâm với nghề thầy cãi. Sau khi cha

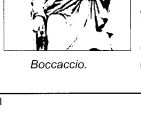

Boccaccio.

mất, ông bỏ học và kết bạn với những người hoạt động văn học nghệ thuật. Nhờ bạn bè giới thiệu, ông được nhận vào làm trong triều đình Rôba Ăngjiu, một nhà Vua yêu thích văn học và có nhiều cảm tình với giới trí thức. Ở đây, ông làm quen với Công chúa Maria Acvinơ, và tình yêu đã thúc đẩy ông sáng tác tập ***Philôxtorát***, với những bài xonnê (PhSonnet) diễm lệ. Khoảng năm 1340-1341, ông trở lại Phlôrăngxơ và dấn thân tham gia hoạt động xã hội, sau hoàn thành nhiều công vụ ngoại giao và được tin dùng. Từ năm 1351, Boccaccio kết thân với nhà thơ Petrarca (1304-1374), người tiếp nối chí hướng nhà khai sáng Dante, người thực hiện việc đặt nền móng cho cả dòng thơ trữ tình Châu Âu, và quan hệ thân thiện với nhiều nhà trí thức lớn khác. Vào năm 1373, theo yêu cầu của Vương chủ thành Phlôrăngxơ, ông giảng thơ Dante trước đông đảo công chúng. Ngoài sáng tác văn học, Boccaccio còn quan tâm viết nhiều công trình khảo cứu bằng tiếng La tinh.

Các tác phẩm chính của Boccaccio có ***Philôxtorát*** (Tập thơ, 1338), các trường ca ***Têđêit, Ảo ảnh tình yêu***, truyện thơ ***Philêđôlanô;*** các tập truyện ***Philôcôlô Phiamétta, Đêcamêrông; Truyện con quạ…***

Trên thực tế, mặc dù sáng tác cả thơ, trường ca, truyện, song Truyện mới chính là thể loại đem lại cho Boccaccio niềm vinh quang chói sáng. Truyện ***Phiametta*** (1348) kể về mối tình tuyệt vọng của nàng Phiametta với chàng Păngphilô, gồm một lời mở đầu và chín chương. Truyện được viết theo lối tự thuật. Tác phẩm khơi gợi bi kịch tình yêu của người phụ nữ với nghệ thuật khảo sát, có ý nghĩa đặt nền móng cho dòng tiểu thuyết tâm lý xã hội ở Châu Âu. Đến tập truyện ***Đêcamêrông*** - Truyện mười ngày (1350-1353) xuất bản lần đầu tiên năm 1471 gồm tới 100 truyện. Dựa trên cơ sở kho tàng truyện dân gian Italia, Boccaccio đã sáng tạo hệ thống các truyện có màu sắc dân dã, gần với đời sống hàng ngày, thể hiện như là bước chuyển của tư duy văn học Trung cổ tới Phục hưng, mở đầu cho một thời đại văn học mới.

22. HAFIZ (1325-1389) NHÀ THƠ CỔ ĐIỂN BA TƯ

Hafiz (Haphít), tên thật là Shamse'd Din Muhammad – tiếng Ả Rập có nghĩa là *"người có tài nhớ"*. Sinh và mất ở Shiraz (Sirado) trong một gia đình thị dân nghèo theo đạo Hồi. Từ nhỏ đã được học đầy đủ các kiến thức Thần học của đạo Hồi, ***Kinh Koran***, các lời tiên tri của Giáo chủ Muhammad… Hafiz có một đời vợ và một đứa con trai nhưng chết sớm. Sống một cuộc đời phiêu bạt. Trong nhiều năm, ông đi khắp các nước Hồi giáo trên Thế giới, có



Hafiz.

những lúc khó khăn phải đi kiếm sống bằng cách đọc ***Kinh Koran*** cho các buổi tế lễ. Có thời kỳ ông làm quan trong triều đình Maabu Ixkhaxa Inziu (1342-1353), viết những bài thơ ca ngợi Vua và Vương triều. Tuy nhiên đó có lẽ cũng chỉ là cách để nương thân tạm thời, còn thực chất Hafiz qua thơ vẫn cho mình là kẻ khao khát tự do phóng khoáng không màng đến bả phù hoa trong đời sống quan trường. Ông được mệnh danh là *"Con chim họa mi của đất Shiraz"*. Sau nhiều năm phiêu bạt nhằm mục đích *"Giải thoát Thế giới khỏi nô lệ của sự ngu tối"*, ông trở về thành phố quê hương dạy học rồi mất ở đó.

Hafiz nổi tiếng trong công chúng đương thời nhưng không thấy để lại một tập thơ trọn vẹn nào. Mãi sau này những nhà sưu tầm mới tập hợp khoảng 500 bài của ông lấy tên là ***Đivan*** (*Những bài ca*). Thơ Hafiz nổi bật ở chất siêu cảm tôn giáo mà nhiều người cho là bí ẩn. *Vẻ đẹp vĩnh hằng của thiên nhiên, sự ngắn ngủi và bất an của cuộc sống trần thế là những chủ đề trở đi trở lại rất nhiều trong sáng tác của ông*. Hafiz cách tân nhiều về thơ truyền thống Ba Tư và đưa những hình thức mới lên thành mẫu mực. Ngôn ngữ thơ ca giản dị *"trong sáng như pha lê"*. Ở phương Tây, thơ Hafiz cũng được biết đến sớm (Thế kỷ XVII) và được dịch ra nhiều thứ tiếng. Nhiều nhà thơ Trung Cận Đông và cả Tây Âu sau này ca ngợi và chịu ảnh hưởng của ông. Có thể thấy một ví dụ điển hình là Goethe với tập ***Đivan Đông - Tây*** (1819).

23. LA QUÁN TRUNG [1] (1330-1400)

La Quán Trung (Luo Guan Zhong) là nhà văn Trung Quốc nổi tiếng, tên La Bản, tự Quán Trung, hiệu là Hồ Hải Tản Nhân, ông là người Thái Nguyên, Tỉnh Sơn Tây, sống ở đời Nguyên đầu đời Minh. Theo các nguồn tư liệu ít ỏi còn lại thì La Quán Trung là người thiết tha với việc phò Vua giúp nước, nhưng bất đắc chí, ông ưa lẻ loi trầm lặng, hay ngao du phiêu bạt khắp nơi. Đến khi Minh Thái Tổ thống nhất đất nước Trung Quốc, ông chuyển sang làm công việc biên soạn dã sử.



La Quán Trung.

(1) Xem thêm phần: Những tác phẩm đồ sộ, bất hủ của nhân loại. B.T.

Tác phẩm của La Quán Trung còn lại có bộ tiểu thuyết trường thiên ***Tam quốc chí diễn nghĩa,*** các sách ***Tùy Đường lưỡng triều chí truyện; Tấn Đường ngũ đại sử diễn nghĩa, Bình yêu truyện*** và vở tạp kịch ***Kịch Tống Thái Tổ long hổ vận hội.***

Bộ tiểu thuyết lịch sử chương hồi ***Tam quốc*** bao gồm 120 chương còn lại đến ngày nay là do cha con nhà phê bình văn học Mao Tôn Cương, người đời Thanh biên soạn, chỉnh lý.

Dựa vào nguồn sử sách, truyền thuyết và truyện dân gian, La Quán Trung đã sáng tạo nên kiệt tác ***Tam quốc***, dựng lại không khí một thời lịch sử cách ngày nay hơn một ngàn năm. ***Tam quốc*** kể lại quá trình hình thành, phát triển và suy tàn của ba tập đoàn phong kiến chủ yếu thời Tam quốc là Tào Ngụy, Lưu Thục và Tôn Ngô trong suốt chiều dài 97 năm, kể từ cuộc khởi nghĩa Khăn vàng (năm 184) đến khi nhà Tấn thống nhất Trung Quốc (năm 240).

24. THI NẠI AM [1] (1296 - 1370)

Về Thi Nại Am chúng ta biết rất ít, sử sách không ghi chép gì về ông. Theo mộ chí và huyện chí (***Hưng Hóa Huyện tục chí***) thì áng chừng ông sinh vào năm 1296 mất vào năm 1370, tên thật là Nhĩ, tên chữ là Tử An, quê ở Cô Tô (nay thuộc Huyện Hưng Hóa, Tỉnh Giang Tô) 36 tuổi đỗ Tiến sỹ, từng làm quan 2 năm ở Huyện Tiền Đường, nhưng chẳng bao lâu bất mãn với thời cuộc, chán cảnh vào luồn, ra cúi; phủi áo về quê, đóng cửa viết văn. Ông viết nhiều bộ truyện như: ***Tùy Đường chí truyện, Tam Toại bình yêu truyện; Giang hồ hảo khách truyện*** (Tức ***Thủy hử***) trong đó ***Thủy hử*** là tác phẩm nổi tiếng nhất. Tương truyền rằng mỗi lần viết xong một tác phẩm ông đều đưa cho môn sinh xem lại, và trong việc này La Quán Trung là người có đóng góp nhiều nhất.

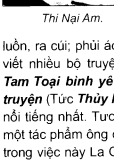

Thi Nại Am.

Cũng tương truyền, ông có tham gia cuộc khởi nghĩa nông dân cuối Nguyên do Trương Sỹ Thành lãnh đạo và là người được Chu Nguyên Chương (lãnh tụ khởi nghĩa nông dân cuối Nguyên, sau này trở thành Minh Thái Tổ) hết sức quý trọng, từng nhiều lần vời ra làm quan nhưng ông từ chối.

Theo Lỗ Tấn[2] thì tổng cộng có đến 6 bản ***Thủy hử***, chung quy thuộc hai loại: 70 hồi và trên 70 hồi.

Loại 70 hồi thường chỉ khác nhau chút ít ở hồi cuối cùng – hồi 71, do nhà bình luận hoặc người đứng ra khắc in thêm vào, nhưng đều ghi rõ tác giả là Thi Nại Am và đều dừng lại ở thắng lợi của nghĩa quân. Loại trên 70 hồi có nhiều bản, 100 hồi, 115 hồi 120 hồi, 141 hồi; trong đó 70 hồi đầu giống nhưng hồi sau khác nhau về tình tiết câu chuyện nhưng chung quy đều nói đến quá trình thất bại của nghĩa quân. Có thể thấy, người đời sau đã xuất phát từ những động cơ khác nhau khi viết tiếp truyện ***Thủy hử***. Lỗ Tấn nói… *"Nguyên bản **Thủy hử** truyện nay không còn, bộ **Thủy hử** lưu hành hiện có hai loại, một loại 70 hồi một loại trên 70 hồi. Loại trên 70 hồi cũng bắt đầu từ truyện **Hồng Thái úy** lạc bước vào Điện Ma vương, sau đó 108 người tụ về Lương Sơn Bạc, đánh người, cướp của, cuối cùng nhận lệnh chiêu an, được phái đi đánh dẹp giặc Liêu, bình định Điền Hồ, Vương Khánh; bắt được Phương Lạp (lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa nông dân cùng thời) lập công lớn. Cuối cùng triều đình nghi kỵ, bắt Tống Giang uống thuốc độc mà chết, rồi hóa thành Thần. Còn truyện chiêu an là cách nghĩ của người cuối Tấn đầu Nguyên, bởi vì lúc này xã hội loạn lạc, quân lính bức chế nhân dân, những người dân lương thiện thì nhẫn nhục chịu đựng, những người không hòa bình thì ly khai làm giặc. Kẻ làm giặc một mặt chống cự với quân lính, quân lính không thắng nổi họ, một mặt cướp bóc nhân dân, tất nhiên nhân dân thường xuyên bị họ những nhiễu. Nhưng một khi giặc ngoại xâm đến, quân lính không chống cự nổi, nhân dân vốn căm ghét ngoại tộc xâm lược, liền nghĩ đến chuyện dùng bọn giặc cướp đã chiến thắng quân lính để chống quân xâm lược, bởi vậy giặc cướp lúc này lại trở thành kẻ hành đạo[3]. Còn như truyện Tống Giang uống thuốc độc tự sát thì lại do người đầu Minh thêm vào. Minh Thái Tổ, sau khi nhất thống thiên hạ đã sinh lòng nghi kỵ công thần, ra tay chém giết, những kẻ giữ được trọn vẹn không nhiều"…*

L.D.T – H.A.M

25. TORQUATO TASSO (1544-1595)

Torquato Tasso (Torquatô Taxô) là nhà thơ lớn Italia Thế kỷ XVI, cuối thời Phục hưng. Ông sinh ngày 11 Tháng 3 năm 1544, là con trai nhà thơ Bernadôtaxơ, phục vụ trong cung đình Gidôbanđô

*1. Theo **Từ điển văn học** thì Thi Nại Am – Nhà văn Trung Quốc, sống vào khoảng cuối Nguyên đầu Minh cùng với La Quán Trung, người đất Đông Đô. Thân thế, sự nghiệp, năm sinh năm mất của ông đến nay vẫn chưa thật là rõ. Theo truyện thuyết ông có liên hệ với phong trào khởi nghĩa nông dân cuối Nguyên. Tác phẩm duy nhất ông để lại là truyện **Thủy hử**, một trong những bộ sách văn xuôi tự sự cổ điển của Trung Quốc.*

*2. **Trung Quốc tiểu thuyết sử lược** - sđd.*

3. Nguyên văn "đạo hụu vi đạo" là một cách chơi chữ, chữ Đạo trên là đạo tặc, chữ Đạo dưới là đạo lý. Chúng tôi tạm dịch, LDT.

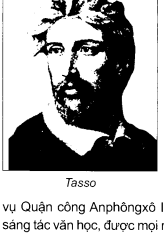

Tasso

II, thuộc Công quốc Uốcbinô. Năm 16 tuổi (1560) học luật tại trường Đại học ở Pađua và sau đó học triết tại Đại học ở Bologne nhưng lại có thiên hướng văn học. Sau khi tốt nghiệp làm việc cho Giáo chủ Luigi Đextê. Năm 26 tuổi (1570) đi Paris, năm 1572 trở về Italia, phục vụ Quận công Anphônxô II xứ Pherarê, và bắt đầu sáng tác văn học, được mọi người rất trọng vọng. Năm 1574, viết trường ca ***Gôphrêđô***, bị các nhà phê bình cung đình phê phán là vi phạm đạo đức Gia tô giáo và nguyên tắc mỹ học của Aristotle (Aristốt). Ông buộc xưng tội trước tòa án giáo hội và phải sửa chữa tác phẩm. Năm 33 tuổi (1577) do bị dày vò tôn giáo, do bị thất tình, ông trở nên u uất và mất trí, bỏ đi lang thang khắp nước Italia. Năm 35 tuổi (1579), trở về Pherarê, trong lúc điên khùng ông đã công khai vạch tội Quận công và cận thần nên bị giam vào nhà thương điên Xanh Anua 7 năm, 42 tuổi (1586) được thả tự do. Tuy vẫn được trọng vọng, song ông luôn tự dày vò đau khổ, bỏ đi lang thang khắp nơi trong chín năm cuối cùng của cuộc đời. Ông mất tại La Mã ngày 25 Tháng Tư năm 1594 khi mới 51 tuổi trong sự kỳ bí và lạ lùng.

Cuộc đời Tasso trở thành truyền thuyết đối với các thế hệ nghệ sỹ lãng mạn. Nó tượng trưng cho sự xung khắc Tài – Mệnh, xung khắc Xã hội – Thiên tài. Con người ông với bi kịch cuộc đời đã trở thành nguồn cảm xúc cho nhiều sáng tác của những nghệ sỹ lớn của Thế giới như: Goethe, Byron, Batiushkov, Tasso đã để lại một kho tàng nghệ thuật quý giá cho nhân loại. Hàng trăm bài thơ trữ tình theo truyền thống Petrarca, với những sắc thái tình cảm biến chuyển tinh tế, với chất thơ tràn đầy nhạc tính và thiên nhiên diễm lệ, nên thơ… trong một thứ ngôn ngữ thơ độc đáo, trong sáng, đã đưa ông trở thành nhà thơ tiêu biểu của dân tộc Italia Thế kỷ XVI.

Ông còn để lại trên 2000 bức thư có liên quan đến cuộc đời ông và những mối quan hệ của ông với xã hội lúc đó. Vở kịch ***Amita*** (1573) diễn tả mối tình mãnh liệt và đau khổ của chàng chăn cừu với nữ Thần Xilvia, đạt tới đỉnh cao của thơ ***Mục Ca*** Châu Âu. Vở bi kịch ***Vua Torixmôndô*** (1587) phản ánh mâu thuẫn đạo đức giữa tình bạn và tình yêu. ***Bảy ngày tạo lập Thế giới*** (1594) là bản trường ca tôn giáo ca ngợi vai trò của tôn giáo với tồn tại thế giới… Những tác phẩm lớn nhất được cả Thế giới ngưỡng mộ là bản trường ca vĩ đại ***Jérusalem giải phóng***. Tác phẩm được khởi thảo từ những năm 60 và kết thúc trong những năm 90, ***Jérusalem giải phóng*** là sự hợp nhất từ các trường ca ***Jérusalem, Rinanđô Gopherêđô,*** hoàn chỉnh cuối năm 1593. Tác phẩm diễn tả cuộc bao vây và đánh chiếm thành Jérusalem của các hiệp sỹ trong các cuộc Thập tự chinh, lần thứ nhất (1099), giải phóng thành phố thiêng liêng của người Thiên chúa giáo chống bọn chiếm đóng ngoại đạo. Tác giả miêu tả những cảnh chiến trận hào hùng, ca ngợi cuộc chiến đấu giành thắng lợi của quân đội Thiên chúa giáo, đã tác động mạnh mẽ tới các dân tộc Châu Âu đang chiến đấu chống lại quân Thổ xâm lược. Ngoài ra, trường ca còn diễn tả ba mối tình cảm động đầy lãng mạn, với lời thơ du dương, tế nhị và miêu tả thiên nhiên lộng lẫy, tươi đẹp. ***Jérusalem giải phóng*** là một kiệt tác đề cao tư tưởng nhân đạo, đề cao con người với lý tưởng Phục Hưng chống lại cái vô đạo đức công dân tôn giáo giả đối…

Tasso trở thành nhà văn lớn cuối cùng thời Phục hưng ở Italia. Tác phẩm của ông có ảnh hưởng sâu sắc tới văn học Châu Âu, nhất là trong sáng tác của các nhà văn lớn như Voltaire (Pháp), Mintơn (Anh), Vêga (Tây Ban Nha), Goethe (Đức), Byron (Anh), Pushkin (Nga)… Ông là một trong những người tạo dựng nên mầm mống của phong cách Baroque ở Châu Âu.

26. NGUYỄN TRÃI (1380 – 1442)

Tên hiệu là Ức Trai, vốn người xã Chi Ngại, lộ Lạng Giang (nay thuộc Thành phố Hà Nội) sau rời về Nhị Khê, châu Thượng Phúc, lộ Đông Đô (nay thuộc Thành phố Hà Nội); xuất thân từ một gia đình quý tộc. Là con Nguyễn Ứng Long, tức Nguyễn Phi Khanh, nhà văn xuất sắc thời Trần – Hồ, là cháu ngoại Trần Nguyên Đán, nhà thơ lớn và Tể tướng cuối triều Trần.

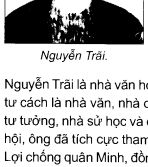

Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi là nhà văn hóa xuất sắc của Việt Nam với tư cách là nhà văn, nhà chính trị, nhà ngoại giao, nhà tư tưởng, nhà sử học và địa lý học… Về hoạt động xã hội, ông đã tích cực tham gia cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi chống quân Minh, đồng thời cũng là bậc khai quốc công thần, một lòng đắp xây Vương triều Lê trong buổi ban đầu. Thảm án Lệ Chi Viên oan khiên chu di tam tộc mà Nguyễn Trãi gánh chịu, chính là hệ quả khốn lường của tấm lòng ngay thẳng; của thái độ tận tụy, nói thẳng nói thật, và cuối cùng lịch sử đã chứng minh nỗi oan cho ông. *Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo* (*Lòng Ức Trai sáng như Sao Khuê* – Lê Thánh Tông), được tôn là *bậc thi bá* (Nguyễn Mộng Tuân); *là người viết thư thảo hịch, tài giỏi hơn hết một thời, văn chương gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế* (Lê

Quý Đôn); *là Sông Giang Sông Hán trong các dòng sông, sao Ngưu sao Đẩu trong các Vì sao* (Tô Thế Nghi); *viết nên áng hùng văn có khí lực dồi dào... đọc không biết chán* (Phạm Đình Hổ); *rõ ràng và trong sáng trong khoảng trời đất* (Dương Bá Cung)...

Gắn liền với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh, trên cương vị Tuyên phụng đại phu, Hàn lâm thừa chỉ Nguyễn Trãi đã có tập thơ bình vận – luận chiến nổi tiếng: ***Quân trung từ mệnh tập*** sử dụng đao bút như một thứ vũ khí lợi hại, góp phần làm suy yếu tinh thần quân địch. Sau chiến thắng năm 1428, Nguyễn Trãi đã viết ***Bình Ngô đại cáo*** được coi là áng Thiên cổ hùng văn; viết tiếp ***Phú Núi Chí Linh*** và ***Lam Sơn vĩnh lăng thần đạo bi*** nêu bật công tích của Lê Lợi trong sự nghiệp cứu nước. Về sáng tác thơ, các tập thơ của ông hầu như được viết trong thời gian sau chiến tranh. Tập thơ ***Ức Trai thi tập*** bằng chữ Hán bao gồm 105 bài nằm trong dòng chảy thơ Đường truyền thống và trong hệ quy chiếu của mỹ học phong kiến. Riêng với ***Quốc âm thi tập*** bằng chữ Nôm gồm 254 bài, có thể coi Nguyễn Trãi là người chính thức khởi đầu bằng *một tập đại thành thơ Quốc âm*, mở ra cả một dòng chảy lớn trong nền thơ ca dân tộc. Hơn thế nữa, ***Quốc âm thi tập*** còn có ý nghĩa là sự phá cách, cách tân, khắc phục khuynh hướng quy phạm, mở rộng cảm quan sáng tác thi ca, đặc biệt trong cách diễn tả Thế giới thiên nhiên và nội tâm con người bằng ngôn ngữ và tâm hồn dân tộc.

Cũng vào thời kỳ hậu chiến, Nguyễn Trãi đã được ban họ Vua và tước quan Phục hầu, được giữ chức Nhập nội hành khiển kiêm Lại bộ Thượng thư, tiếp tục thay Vua soạn thảo nhiều chế, chiếu ban bố trong nước, và các thư biểu bang giao với nhà Minh. Ngoài ra, ông còn biên soạn bộ sách ***Dư địa chí*** và ***Luật thư***, nêu ý kiến tranh luận về luật hình, âm nhạc, văn hiến dân tộc. Tóm lại, Nguyễn Trãi đã trở thành hiện thân cho bước chuyển thời đại từ Phật giáo Lý – Trần sang Nho giáo; người đặt nền móng tư tưởng - văn học nghệ thuật cho thời đại Nho giáo thịnh trị, đặc biệt trong buổi đầu còn le lói ánh sáng hào quang của tinh thần Phục hưng và ý nghĩa nhân văn. Đánh giá những đóng góp xuất sắc, đa dạng của Nguyễn Trãi đối với lịch sử dân tộc Việt Nam và sự phát triển những giá trị nhân văn, nhân loại; năm 1980, tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hiệp quốc (UNESCO) đã ghi nhận ông là *Danh nhân văn hóa* và được kỷ niệm trên toàn Thế giới.

27. FRANÇOIS RABELAIS (1494-1553) NHÀ VĂN KHỞI ĐẦU THỜI ĐẠI PHỤC HƯNG PHÁP

François Rabelais (Phrăngxoa Rabơle) là nhà văn Nhân văn chủ nghĩa Pháp. Chưa bao giờ như thời đại văn hóa Phục hưng, loài người đã chứng kiến sự ra đời của nhiều danh nhân văn hóa *"khổng lồ"* đến vậy. Rabelais là một con người như thế. Không chỉ là một tiểu thuyết gia lừng danh, ông còn là một nhà Bác học nhân văn, một nhà sinh vật học; một Bác sỹ Y khoa, một nhà luật học kiêm thiên văn học, ông thông thạo tiếng Hy Lạp, La tinh, tiếng Hèbreux, tiếng Đức, tiếng Anh và tiếng Italia.



François Rabelais.

Rabelais là một trạng sư có một trang trại riêng ở gần Sông Sinông. Thời niên thiếu, ông được gửi học các trường dòng. Đến năm 26 tuổi, ông trở thành tu sỹ thuộc dòng Phơrăng Xítxcanh, sống cuộc đời của người tu hành nhưng ông luôn cảm thấy bức bối, chật chội, tù túng trong bộ áo thầy tu. Tâm hồn phóng khoáng của ông tìm đến các tác phẩm văn học Cổ đại và thích giao du với những nhà văn chủ nghĩa như Amy, Ghiôm Buyđê. Không chịu giam chân một chỗ, ông bèn chuyển sang dòng tu Bênêđichtanh, và làm thư ký cho Tổng Giám mục. Trong thời gian này ông theo chân Tổng Giám mục đi kinh lý vùng Poatu. Năm 1528, Rabelais đã vứt bỏ áo thầy tu, từ giã Tỉnh Poatu chật hẹp đi Paris quyết học tập, nghiên cứu các lĩnh vực khoa học mà ông ưa thích. Năm 1530, ông vào học ở Trường Y Thành Montpelier; sau hai năm tốt nghiệp, ông đến làm việc ở một bệnh viện ở Thành phố Lyon lúc bấy giờ được coi là Thủ đô văn chương của nước Pháp. Được không khí văn chương và bạn bè cổ vũ, ông bắt tay vào viết, dịch, chú giải một số tác phẩm y học. Ông thường đàm đạo với các nhà nhân văn danh tiếng như Echiên Đôlê, và nhiều nhà trí thức khác. Cũng tại đây, ông khởi bút bộ truyện ***Gargantua, (Pantagruel)*** và một số tác phẩm về sách lịch dân gian, sách thiên văn học.

Ông bắt tay vào viết, từ 1532 đến 1564 mới hoàn thành bộ ***Gargantua*** và ***Pantagruel*** - một bộ truyện gồm 5 quyển, được ra đời từng quyển một. Ngay từ quyển đầu tiên đã bị Trường Đại học Sorbonne lên án kịch liệt. Đây là thời kỳ những thế lực phong kiến và tôn giáo phản động đang cấu kết đàn áp ác liệt đối với phong trào nhân văn chủ nghĩa và cải cách tôn giáo. Sách vở bị tịch thu đem đốt, nhiều trí thức bị lên giàn hỏa thiêu. Khi quyển thứ hai ra mắt, Rabelais đã phải bí mật trốn khỏi Lyon để đến với vị Hồng y giáo chủ Đuybelê, rồi cùng vị Hồng y sang Italia. Ông vẫn kiên trì và bí mật xuất bản quyển thứ ba. Đến quyển thứ bốn thì tình hình trở nên nguy hiểm đến tính mạng. Trường Đại học Sorbonne và Pháp viện phát

lệnh truy nã tác giả, cấm lưu hành và tàng trữ tác phẩm của ông ở khắp nơi. Có nhiều tài liệu nói rằng, ông đã bị bắt rồi nhờ sự giúp đỡ của Giám mục Duybelê nên đã thoát khỏi vòng hiểm họa, được trở về làm Giám mục trông coi hai giáo khu nhỏ.

Bị truy bức và kết tội nhiều lần, vì tác phẩm ***Gargantua*** và ***Pantagruel*** đã được viết bằng một tinh thần trào tiếu đặc sắc nhằm đả phá tư tưởng thần quyền và bạo lực, truyền bá những tư tưởng nhân văn mới mẻ. Quyển thứ năm phải chờ đến 10 năm sau khi ông qua đời mới được xuất bản (1564). Bộ tiểu thuyết có một không hai này đã có một sức mạnh nghệ thuật lớn lao và trở nên bất tử, một mặt bởi nó đã kết tinh được một cách xuất sắc văn hóa trào tiếu dân gian Trung đại và Phục hưng Châu Âu, mặt khác nhờ tài năng sáng tạo to lớn và cặp mắt tiên tri thời đại của tác giả. Rabelais đã trở thành nhà văn hóa lớn của nền văn hóa Pháp và nhân loại.

28. NGÔ THỪA ÂN (1500 - KHOẢNG1581) TÁC GIẢ TIỂU THUYẾT TRUNG HOA XUẤT SẮC THỜI TRUNG ĐẠI

Ngô Thừa Ân có tên hiệu là Nhữ Trung, bút hiệu Xạ Dương Sơn Nhân, người Sơn Dương, Phủ Hoài Ân, nay thuộc Tỉnh Giang Tô. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống khoa cử, song đời bố chuyển sang buôn bán nhỏ, và vẫn thích thú việc sưu tầm, tàng trữ sách quý. Ông học rộng, tài giỏi, sớm nổi tiếng song phải đến tận năm 43 tuổi mới thi đỗ Cống sinh (tức Cử nhân). Năm 51 tuổi vì gia cảnh túng thiếu, ông phải lên Nam Kinh tìm việc nhưng không thành. Mãi đến năm 67 tuổi ông mới được nhận chức Thừa lại ở Huyện Trường Hưng. Với bản tính tiết tháo, không chịu được cảnh *"vào luồn ra cúi"*, ông lại xin về. Sau, ông được tiến cử Kinh Vương chuyên coi lễ nhạc và thơ, song cũng chỉ được ba năm rồi lại cáo quan về nhà, Đan xen giữa quãng thời gian thi cử – xuất quan – từ quan, ông dành nhiều tâm sức cho thơ văn. Mãi đến năm cuối đời ông mới có điều kiện hoàn thành bộ tiểu thuyết đã sử trường thiên ***Tây du ký.***



Ngô Thừa Ân.

Tác phẩm của Ngô Thừa Ân được người đời sau thu thập in thành bộ ***Xạ Dương tiên sinh tồn cảo*** (4 quyển), bộ truyện ***Thần tiên chí quái vũ đình chí*** (đã thất lạc) và bộ sách đại thành bất hủ ***Tây du ký.***

Vốn bắt đầu từ một câu chuyện có thật, nhà sư trẻ đời Đường Thái Tông là Trần Huyền Trang từ năm 21 tuổi đã một mình sang Ấn Độ tìm thầy học Phật, tổng cộng 17 năm từ năm 629 đến 646, sau được lưu truyền trong dân gian, được viết thành truyện và tạp kịch, và được Ngô Thừa Ân tái tạo, chuyển hóa, nâng lên đỉnh cao thành bộ tiểu thuyết ***Tây du ký*** dài tới 100 hồi. Cốt truyện ***Tây du ký*** có thể chia thành bốn phần chính: Giới thiệu lai lịch Tôn Ngộ Không (Hồi 1-7); nguyên do việc đi thỉnh Kinh, lai lịch Huyền Trang và các đệ tử (Hồi 8-12); những chông gai, hoạn lạc trên đường đi thỉnh Kinh (Hồi 13–98); ngày thắng lợi trở về và con đường giải thoát (Hồi 99–100). Đó là con đường vượt qua 81 khổ nạn để đến được xứ Phật Tổ, thỉnh được Kinh mang về. Với trí tưởng tượng phong phú, Ngô Thừa Ân đã dẫn người đọc vào thế giới huyền thoại, với những lôgic giả tưởng để tạo nên một kết cấu chặt chẽ, hấp dẫn. Thế giới nhân vật vừa thật vừa ảo, cốt cách phi phàm thần thông biến hóa song vẫn bộc lộ dấu ấn từng tính cách. Bốn thầy trò Đường Tăng cùng Xa Tăng, Trư Bát Giới, Tôn Ngộ Không là những nhân vật chính bộc lộ nhiều phương diện khác nhau có ý nghĩa hạt nhân của triết học Phật giáo, in đậm tư duy và cảm quan Phật giáo, mặt khác cũng khái quát những mặt bản chất nhất của thế giới tinh thần con người... Với khả năng nghệ thuật kỳ diệu của trí tưởng tượng và năng lực khái quát cao trên rất nhiều phương diện, bộ sách này đã được dịch sang tiếng Việt, Pháp, Anh, Nga, Nhật... và đã được dựng thành phim truyền hình nhiều tập, trở thành đối tượng của nhiều Hội đối tượng nghiên cứu và yêu thích ***Tây du ký*** ở Trung Quốc và Thế giới. Đó cũng là bản trường ca đưa Phật giáo đến tột đỉnh vinh quang của thế giới tâm linh và niềm vinh hạnh bất diệt trong mỗi tín đồ Phật tử.

29. PIERRE DE RONSARD (1524-1585)

Pierre de Ronsard (Pie đờ Rông sard) là nhà thơ Pháp thời kỳ Phục hưng. Ronsard sinh ngày 11 Tháng 11 năm 1524 tại Vangdơm trong một gia đình dòng dõi quý tộc. Năm 12 tuổi làm Kiểm đồng cho nhà Vua. Ông được đi nhiều nơi, ra cả nước ngoài, học được nhiều kiến thức văn hóa, nhất là văn hóa cổ Hy Lạp; thông thạo tiếng La tinh, Hy Lạp thường xuyên tiếp xúc với tác phẩm của Homère, Panhđa, Ăncrêông, Virgile Ôvid, Horax, Petorcara, Dante...Gia đình có ý muốn ông trở thành nhà ngoại giao, hoặc nhà quân sự. Nhưng năm 17 tuổi, ông bị ốm và bị điếc nên rời khỏi cung đình và bắt đầu sáng tác văn học. Pierre de Ronsard công bố thơ văn năm 20 tuổi. Xuất bản tập thơ tình ***Ơđơ*** đầu tiên năm 1552 mang tên ***Mối tình với Xacăngđrơ***, tập ***Ơđơ*** thứ hai năm 1555 mang tên ***Mối tình với Maria***.



Ronsard.

Tiếp đó ông công bố ***Những khúc ca tán nữ***. Ông trở thành người đứng đầu các nhà thơ trẻ ***Thất Tinh (Pléiade)***, một trường phái thơ nổi tiếng của Pháp ở Thế kỷ XVI. Từ 1560-1572, ông trở thành nhà thơ cung đình dưới triều Vua Charles IX. Năm 1573, Vua Charles IX qua đời. Năm 1574, khi đã 50 tuổi, ông rời khỏi cung đình trở về sống ở nông thôn, tiếp tục sáng tác thơ ca. Ông mất ngày 27 Tháng Chạp 1585 tại Xanhcôntơ, thọ 61 tuổi.

Ngoài một số tác phẩm trên ông còn là tác giả của các tập thơ và trường ca: ***La Phrăngxit*** (1574), ***Mối tình với Hêlen*** (1578)... Ronsard xuất hiện trên văn đàn Pháp và Thế giới với tư cách là một nhà thơ nhân văn chủ nghĩa. Thơ ông toát lên tinh thần chống đối chế độ phong kiến, nhà thơ khắc kỷ, thần bí và trừu tượng, chống chiến tranh tôn giáo. Ông là nhà thơ cách tân thơ ca lớn của Pháp ở Thế kỷ XVI, đưa vào thơ những nội dung chân thực của đời sống và tình cảm trữ tình thấm thiết của con người. Thơ tình yêu của ông nói lên lòng yêu đời, hạnh phúc nơi trần thế, tình yêu Tổ quốc và dân tộc. Ronsard là người đưa thơ ca Pháp thoát khỏi nghệ thuật thi ca Trung cổ, bước vào thời kỳ Cận đại trong sự giải phóng khỏi sự khô cằn, công thức, tiểu xảo của thơ ca cũ, và đưa vào thơ tư tưởng nhân văn hướng tới con người. Ông cũng là người mở đường cho thơ ca lãng mạn Pháp sau này.

30. LUIS VAZ DE CAMOENS (1524-1580) NHÀ THƠ CỔ ĐIỂN BỒ ĐÀO NHA

Luis vaz de Camoens (Lui vaz đờ Camôenx) là nhà thơ lớn thời Phục Hưng của Bồ Đào Nha. Sinh ra trong một gia đình quý tộc lâu đời ở Galixơ, nhưng đã sa sút. Camoens vào học Đại học ở Côinbrê, nghiên cứu rộng các khoa Triết học, Thần học, Văn học, sau được nhận vào làm trong triều đình, giao du rộng với nhiều nhân vật có thế lực. Do có kẻ cận thần tị hiềm mưu hại, tại một trận đấu gươm trong đám rước ngày hội, Camoens đâm trọng thương một quan hầu cận của nhà Vua nên bị phát vãng đi Maroc làm lính trọn từ năm 1549-1551. Trong một lần chinh phạt người Môrơ, ông bị thương hỏng mắt phải. Sau đó, ông nhận lệnh đi Ấn Độ bằng đường biển, thoát chết trong vụ đắm tàu và đến được xứ Goa. Tại đây, năm 1555 ông viết tập ký châm biếm bọn thực dân thống trị Bồ Đào Nha với dân bản xứ nên suýt bị kết án tử hình, sau được ân xá và bị đi đày ở Macao (Trung Quốc). Năm 1561, nhờ một viên quan quen biết cũ, ông được trở về Ấn Độ. Do mâu thuẫn với bọn chủ nợ, ông chán nản bỏ đi Mozambique, một vùng thuộc địa khác của Bồ Đào Nha. Đến năm 1570, Camoens mới trở về được Tổ quốc mình. Suốt những năm cuối đời, ông sống trong cảnh nghèo khổ. Ngày 10 Tháng Sáu năm 1580 ông qua đời.

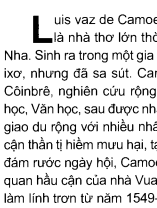

Camoens .

Tác phẩm Camoens có tập ký ***Những chuyện điên rồ ở Ấn Độ*** (1555). Có hơn 350 bài thơ xonnê, một số vở hài kịch như ***Phiđôđêmô*** (in 1857), ***Vua Xêlêucô*** (1645); trường ca sử thi ***Luydiađơ*** (1572)...

Vốn là người có lương tri, giàu lòng nhân đạo, sáng tác của Camoens một mặt giàu chất trữ tình, giàu cảm thông; mặt khác lại giàu tính chiến đấu, mang tính phản kháng trước những bất công ngang trái trong xã hội. Tác phẩm xuất sắc nhất của Camoens là trường ca sử thi ***Lusiađes*** được coi là một kiệt tác, có ý nghĩa như là khai sáng, có giá trị Cổ điển cho nền văn học Bồ Đào Nha. Dựa vào một phần những sự kiện mà Camoens đã trải qua trong cuộc đời, đặc biệt là chuyến vượt biển sang Ấn Độ, tác giả xâydựng cốt truyện về nhà thám hiểm Vacôđơ Gama cùng các nhà hàng hải tiến bước khám phá vùng biển Ấn Độ Dương, vượt qua các xứ Mêlinđơ, Mozbique... Về mặt tư duy sáng tạo, tác phẩm đan xen các chi tiết sự thật với hư cấu tưởng tượng, tượng trưng, thậm chí cả những chi tiết hoang đường, Thần thoại cổ tích về những xứ sở xa lạ, nơi đảo vàng có nữ Thần, có người đẹp. Với 13 chương khúc, trường ca sử thi ***Lusiađes*** đã đóng vai trò quyết định trong sự hình thành nền văn học dân tộc, đưa ngôn ngữ Bồ Đào Nha đạt tới một trình độ trong sáng, mẫu mực, cổ điển.

31. MIGUEL DE CERVANTES (1547-1616)

Miguel de Cervantes (Miguel đê Xervantes) là nhà văn thời đại Phục hưng của Tây Ban Nha, sinh ra trong một gia đình quý tộc bậc trung ở thị trấn gần Thủ đô Madrid. Đến đời cha làm nghề thầy thuốc. Lúc nhỏ, Cervantes học ở ngoại ô, sau lớn mới tới Thủ đô và phần đầu học xong Đại học. Năm 22 tuổi, Cervantes sáng tác tập thơ Xonnê tặng Hoàng hậu Iraben, vợ Vua Philippe II (1569). Từ đó chàng trai trẻ được Hồng y giáo chủ Accavina nhận làm thư ký và được theo về Italia. Chính ở đây, ngay sau khi cha Cervantes mất, ông ra nhập quân đội. Năm 1571, trong trận thủy chiến với quân Thổ Nhĩ Kỳ, ông bị thương cụt tay trái. Mãi đến năm 1575 mới được giải ngũ. Trên đường trở về Tây Ban Nha, ông bị quân Thổ Nhĩ Kỳ bắt đưa sang Angér như một kẻ nô

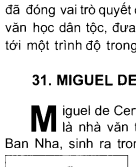

Cervantes.

lệ, mãi đến năm 1580 mới được giải thoát. Do sống thiếu thốn, Cervantes lại xin nhập ngũ. Năm 1584, ông mới ra quân, lấy vợ. Năm 1587, ông xin làm nhân viên thu mua quân lương, quân nhu. Trong thời gian này ông sáng tác nhiều vở kịch nhưng đều không có tiếng vang. Vẫn do túng thiếu, Cervantes lại bị hai lần vào tù vì bị khép tội ăn cắp và lạm tiêu công quỹ. Trong các năm 1597-1602, cảnh nghèo khó bám riết lấy ông đến mức ông phải cho cả vợ vào Tu viện kiếm miếng ăn qua ngày. Mặc dù sống cùng cực nhưng Cervantes vẫn đam mê viết văn. Trong năm 1562-1565, ông hoàn thành truyện ***Đôn Kihôtê*** phần đầu, nhưng sau có kẻ giả mạo cho in phần tiếp theo nên ông càng quyết chí để tô rõ tài năng. Lúc đầu, Tòa án Giáo hội cấm in cho nên đến khi Cervantes sắp qua đời sách mới được xuất bản. Mấy năm cuối đời Cervantes vẫn luôn sống trong cảnh túng thiếu cùng cực. Ông mất ngày 23 Tháng 4 năm 1616. Ở đời, kẻ cũng không nhiều những nhà văn sống triền miên vất vả suốt đời như Cervantes.

Tác phẩm của Cervantes, ngoài tác phẩm ***Xonnê*** (1569) tặng Hoàng hậu Iraben còn có truyện dài ***Đôn Kihôtê*** (phần I in 1605, phần II in 1615); ***Thư bằng văn vần gửi Matêô Vaxkê*** (1613), trường ca ***Cuộc du ngoạn lên đỉnh Núi Pacnaxơ*** trình bày cách đánh giá của ông về một số nhà văn đương thời (1613); tập truyện ngắn: ***Truyện làm gương*** gồm 12 truyện (1614); truyện ***Cuộc chu du của Pecdilex Và Xodixinunđa*** (1616) song không mấy thành công và bỏ dở dang truyện ***Galatê***...

Tác phẩm xuất sắc nhất của Cervantes là thiên tiểu thuyết ***Đôn Kihôtê*** bao gồm hai phần với 15 chương được viết dòng dã trong mười năm trời. Cốt truyện mang màu sắc giả tưởng, kể về chàng quý tộc nghèo Kihađa mắc bệnh vĩ cuồng vì say mê các truyện kiếm hiệp nên quá mụ mẫm, lúc nào cũng tưởng mình là người hùng trong thiên hạ. Trong ảo tưởng, chàng đã đánh nhau với cối xay gió, đã giao chiến với các đối thủ tưởng tượng và dành được những thắng lợi hoang tưởng. Cuối cùng, kiệt sức vì những cuộc phiêu lưu, chàng hiệp sỹ Đôn Kihôtê xứ Mantra trở về nguyên dạng ông lão nghèo hèn Kihađa. Đến lúc này lão mới tỉnh ngộ về sự tai hại do những truyện kiếm hiệp hoang đường, bèn viết lại di chúc trước khi qua đời. Đặt trong sự phát triển chung của tiểu thuyết Thế giới, ***Đôn Kihôtê*** được coi là một kiệt tác. Tác phẩm chế giễu tàn dư của lý tưởng hiệp sỹ phong kiến, báo hiệu sự xuất hiện của thời đại Phục hưng với những con người mới, tính cách và nghị lực mới.

32. LOPE FELIX DE VEGA CARPIO (1562-1635)

Lope Felix de Vega Carpio (Lôpơ Phêlix đờ Vêga Carpio) là nhà thơ, tác giả sân khấu thiên tài người Tây Ban Nha, con trai một gia đình thợ thủ công nghèo, học Đại học ở Thành phố Ancala đơ Enaxex nhưng phải bỏ dở vì bố chết. Sau đó phải đi làm thuê kiếm sống rồi bắt đầu sáng tác kịch cho các gánh hát ở Madrid. Vào quân đội, được chứng kiến sự tan rã của hạm đội Tây Ban Nha trước hạm đội Anh. Cuộc đời sáng tác và cuộc đời riêng của Lope de Vega trở thành huyền thoại về số phận nghiệt ngã đầy bi kịch của một con người tài năng, luôn mong muốn được hạnh phúc và mong muốn được cống hiến đời mình cho nghệ thuật, nhưng luôn bị số phận và kẻ thù tư tưởng tìm cách hãm hại. Sau khi vợ chết, ông lấy người vợ thứ hai, lại chết cùng với con trai ông. Quá đau khổ và bị kẻ thù công kích, ông lẩn trốn vào tôn giáo đi làm linh mục (1614). Nhưng ở đó, ông cũng chẳng được yên thân các thế lực tôn giáo và thế lực phản động ra lệnh cấm, đốt các vở kịch đã in của ông, bức chế ông bằng nhiều thủ đoạn. Trong khi ấy cuộc đời lại giáng lên ông những đòn tình cảm khác: Con gái ông, một người bỏ đi tu, một người mất tích, người yêu của ông bị mù, mất trí rồi chết. Nhưng nhà văn không cam chịu số phận nghiệt ngã, ông vẫn viết cho đến khi từ giã cõi đời (27 Tháng Tám năm 1635).



Vega.

Vega là một tài năng nảy nở rất sớm và có một sức sáng tạo mãnh liệt khiến ông nổi tiếng sớm không chỉ ở trong nước mà còn ở Châu Âu và Châu Mỹ. Ngoài những tác phẩm thơ ca và văn xuôi gồm 21 tập được viết thuộc nhiều thể loại: Trường ca thôn dã, trường ca luận văn, trường ca hài hước, thần thoại, phiêu lưu, thư bằng văn vần, thơ xonnê, thiếu thuyết, truyện ngắn... Ông còn viết khoảng 1800 vở kịch nay còn lại độ 500 và khoảng 400 vở kịch ngắn tôn giáo, hiện giờ còn độ 50 vở. Về thơ ca, đáng kể hơn cả có bản trường ca ***Thời đại hoàng kim*** thể hiện lòng căm phẫn với xã hội bất công và tàn ác. Trường ca – luận văn bằng thơ ***Bàn về những nguyên tắc mới của nghệ thuật hài kịch trong thời đại chúng ta*** trình bày những quan điểm sáng tác của Vega, trong đó ông nhấn mạnh việc hài kịch phải nhấn mạnh được hình tượng người bình dân và phải sáng tác theo yêu cầu công chúng. Thơ trữ tình của ông phát huy và nâng cao truyền thống thơ ca dân gian và là một bước tiến của thơ ca Tây Ban Nha. Những đóng góp của Vega thực sự là trong các vở hài kịch ông chính là người sáng lập ra nền sân khấu dân tộc, ông chính là bậc thầy của nghệ thuật sân khấu, mở đường cho chủ nghĩa hiện thực ở Tây Ban Nha. Kịch của ông gần gũi với người dân, đề cao tài năng, đề cao trí thông minh, lòng dũng cảm như những phẩm chất đạo đức đẹp đẽ của họ, chống

lại sự phân biệt giai cấp và sự áp bức, bóc lột của chính quyền chuyên chế, bọn lãnh Chúa và nhà Vua. Đỉnh cao trong các vở kịch thể hiện một cách sinh động cuộc đấu tranh và sức mạnh tập thể của nhân dân lao động trước sự chuyên chế của bọn quý tộc là vở ***Phuentê Ôvêkhuna*** (1612-1613) và ***Ngôi sao Thành Xêvida*** (1617). Các vở ***Con chó người làm vườn*** (1618) và ***Trừng phạt không trả thù*** (1631) đã phản ánh một cách trung thành cuộc sống bị ức hiếp của dân lành và tinh thần phản kháng của họ trước bọn quý tộc. Bên cạnh mặt tiến bộ, trong một vài vở kịch ***Lope de Vega*** cũng thể hiện những hạn chế về tư tưởng khi giải quyết các đối kháng bằng cách thỏa hiệp, bằng cách tin vào sự sáng suốt của các vị Vua anh minh. Song, điều đó cũng không làm ảnh hưởng của cuộc đời và sự nghiệp của ông cho cuộc đấu tranh của các tầng lớp tiến bộ cũng như cho sự phát triển văn học Tây Ban Nha.

33. WILLIAM SHAKESPEARE (1564-1616) NHÀ THƠ, NHÀ VIẾT KỊCH ANH VĨ ĐẠI

William Shakespeare (Sêchxpia) sinh ngày 23 tháng Tư năm 1564 tại Thành phố Strandford on Avon, là con thứ ba của thương gia John Shakerpeare, người từng làm Thị trưởng Strand ford.

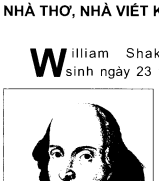

William Shakespeare.

Thuở nhỏ, ông được tiếp thu nền giáo dục mang tinh thần nhân văn chủ nghĩa và một vốn kiến thức phong phú về văn hóa Cổ đại. Năm 14 tuổi, vì gia cảnh sa sút, ông phải thôi học để kiếm sống. Năm 18 tuổi, lấy vợ là Anna Hathaway (Hathơuây), hơn ông tám tuổi sinh được hai con gái và một con trai nhưng mất sớm. Năm 21 tuổi, rời quê hương tới London lập nghiệp. Lúc đầu, xin làm tại đoàn kịch của Hầu tước Xtơgiengiơ và trải qua nhiều công việc: Giữ ngựa, nhắc vở, diễn viên. Ông học hỏi được nhiều tri thức về sân khấu, lại có tài năng bẩm sinh, nên ông bắt đầu viết kịch. Năm 30 tuổi, gặp Bá tước Southampton và gia nhập đoàn kịch của Bá tước, trở thành một nhà viết kịch nổi tiếng nhất nước Anh. Tham gia sáng lập nhà hát có mái che đầu tiên ở Anh, mang tên *Địa cầu*, năm 1599. Năm 48 tuổi, trước cảnh sân khấu càng ngày càng đi vào con đường cung đình hóa, cầu kỳ kiểu cách, ông rời bỏ London trở về quê hương. Bốn năm sau, ông mất tại Biệt thự Strandford, đúng vào ngày sinh của mình (23 Tháng Tư năm 1616), thọ 52 tuổi.

Shakespeare là nhà văn vĩ đại của phong trào nhân văn chủ nghĩa ở Anh Thế kỷ XVII. Ông sáng tác trên 150 bài thơ xonnê, xuất bản năm 1609, miêu tả tâm trạng tác giả trong khoảng thời gian 15 năm, từ 30 đến 45 tuổi. Đây là thời kỳ huy hoàng nhất trong cuộc đời sáng tạo của ông. Kịch của ông vừa là tấm gương phản chiếu đời sống xã hội, vừa là sự bộc bạch của tâm trạng nhà văn trước hiện thực lịch sử. Các nhà nghiên cứu thường chia cuộc đời sáng tác của ông ra làm ba giai đoạn, thể hiện ba trạng thái tâm hồn của tác giả:

Giai đoạn 1: Trước năm 1600. Kịch Shakespeare diễn tả tinh thần lạc quan, tươi sáng, đầy tính lãng mạn của một tâm hồn trẻ trung, yêu đời. Giai đoạn này, ông chủ yếu viết hài kịch: ***Hài kịch của những người hiểu lầm*** (1589), ***Uổng sức yêu đương*** (1591), ***Hai chàng quý tộc ở Vêrôma*** (1591), ***Giấc mộng đêm Hè*** (1594), ***Chàng thương gia thành Venise (1594), Những bà vợ vui nhộn ở Uynxo*** (1598), ***Ầm ĩ mà chẳng có gì*** (1599), ***Đêm thứ 12*** (1600)... Trong giai đoạn này, ngoài hài kịch, ông còn viết nhiều vở kịch lịch sử, phản ánh sự chiến thắng của các lực lượng tiến bộ, chống lại tàn tích của thế lực phong kiến, như: ***Henri VI*** (1592), ***Risơt II*** (1593), ***Henri V*** (1599), ***Vua John*** (1597)...Còn các vở bi kịch ***Romeo và Juliet*** (1594) là lời ngợi ca tình yêu chiến thắng lòng thù hận, ***Juyli Xêza*** (1599) là sự chuyển tiếp sang một tâm trạng khác...

Giai đoạn 2: 1600-1608. Đây là giai đoạn Shakespeare chủ yếu viết bi kịch. Các vở kịch phản ánh tâm trạng giằng xé, đau đớn của tác giả trước thực trạng lịch sử, khi chủ nghĩa tư bản đã thắng thế và bắt đầu mâu thuẫn với quần chúng, với con người. Bi kịch của Shakespeare thể hiện tinh thần phê phán và phủ nhận quyết liệt thực tế xã hội trong thời kỳ tích lũy ban đầu của chủ nghĩa tư bản, thời kỳ sản sinh ra những con người tham lam, ích kỷ, vô đạo mâu thuẫn với lý tưởng mang tinh thần nhân văn của Shakespeare, có một ý nghĩa xã hội sâu sắc. Đó là các vở bi kịch kiệt xuất: ***Hămlét*** (1601), ***Vua Lia*** (1607), ***Taimon Ở Athènes*** (1608), ***Côriôlan*** (1609)... đã trở thành bất tử trong kho tàng nghệ thuật Thế giới.

Giai đoạn 3: 1609-1612. Kịch của Shakespeare phản ánh sự *"hòa giải"* giữa ông với thực tại xã hội, nhiều vở kịch mang tinh thần phê phán nhưng không căng thẳng, dữ dội như trước. Các nhân vật kịch rời khỏi không khí bạo liệt của đối kháng xã hội, đi vào khung cảnh của thần thoại, lên thơ như ***Câu chuyện mùa Đông*** (1611), Đi tới những hòn đảo huyền ảo cách biệt với cõi đời như trong ***Cơn bão*** (1611)...

Kịch Shakespeare phản ánh sâu sắc những xung đột xã hội của thời kỳ Phục hưng ở Anh vào Thế kỷ XVI-XVII, cũng như những xung đột trong tâm hồn tác giả. Toàn bộ tác phẩm của ông là lời ngợi ca con người trong tinh thần nhân văn chủ nghĩa.

34. HO KJUN (1569-1618)

Ho Kjun là nhà văn, nhà thơ, nhà tư tưởng Triều Tiên nổi tiếng cuối Thế kỷ XVI đầu Thế kỷ XVII. Sinh ra trong một gia đình quan lại ở Seoul, Ho Kjun trưởng thành vào thời kỳ Nhà nước phong kiến có dấu hiệu suy thoái. Năm 1593, ông được cử làm thành viên đoàn sứ giả đi Trung Quốc, có điều kiện mở rộng tầm nhìn. Khi trở về nước, ông thể hiện một số tư tưởng cải cách tiến bộ, viết các sách về kỹ thuật, chăn nuôi và nhấn mạnh việc học, đọc sách, giáo dục, thi cử. Thấy những bất công trong xã hội, Ho Kjun đã tuyên truyền mạnh mẽ tư tưởng cải tạo xã hội, tập hợp lực lượng, tích trữ khí giới lương thực nhằm chuẩn bị khởi nghĩa lật đổ triều đình phong kiến đương thời. Kế hoạch bại lộ, ông bị bắt và bị xử tử hình.

Ho Kjun hoạt động rộng, để lại số lượng tác phẩm hong phú, bao gồm nhiều thể loại khác nhau như tiểu phẩm, bình luận, thơ, tiểu thuyết... bằng cả chữ Hán và chữ Triều Tiên. Tác phẩm ***Truyện về Hônghiđôn*** đánh dấu bước khởi đầu văn nghiệp của nhà thơ và được coi là tác phẩm đặt nền móng cho loại hình tự sự bằng tiếng Triều Tiên. Bộ sách ***Những mảnh đen của cái chai thức dậy*** gồm 42 cuốn gồm đủ các thể văn xuôi và thơ chữ Hán. Ngoài ra ông còn có tập sách ***Phê bình Thơ và các nhà thơ*** có ý nghĩa vừa là những tiểu luận, bình giá thơ và vừa có ý phác thảo chân dung các nhà thơ. Mặc dù là một nhà văn có khuynh hướng hiện thực, gắn bó với đời sống xã hội, song một phần thơ văn của ông vẫn hướng tới mẫu hình, người ẩn sỹ, những truyện viễn tưởng xã hội, những nhân vật gắn mình với cuộc đời ẩn cư nơi thôn dã. Trong di sản văn học của Ho Kjun để lại có thể khẳng định ***Truyện Hồng Kim Tông*** có ý nghĩa đặc biệt to lớn. Đây cũng là bộ tiểu thuyết dài đầu tiên ở Triều Tiên kể về chàng **Hồng Kim Tông**, con trai ngoài vợ lẽ của một viên quan, do những mâu thuẫn trong gia đình đã phải bỏ đi theo nghĩa quân khởi nghĩa chống lại triều đình. Về sau **Hồng Kim Tông** trở thành lãnh tụ nghĩa quân, đưa quân đến chinh phục một hòn đảo và xây dựng một xã hội lý tưởng. Phần kết này cũng nằm trong ý thức xã hội không tưởng của tác giả về mơ ước xây dựng xã hội hòa bình không có áp bức, bất công. Tác phẩm trở thành hiện tượng khởi đầu cho thể loại tiểu thuyết của Triều Tiên, và đặc biệt là những đóng góp to lớn về mặt ngôn ngữ.

35. JOOST VAN DEN VONDEL (1587-1679)

Joost Van Den Vondel là nhà thơ và là nhà viết kịch Hà Lan. Vondel sinh ngày 17 Tháng 11 năm 1587, là con một người thợ thủ công. Cha mẹ theo giáo phái *"chỉ rửa tội cho người lớn"* (Baptist). Năm 54 tuổi (1641), ông theo Công giáo. Lúc đầu, buôn nghề dệt kim. Sau đó, làm nhân viên ngân hàng. Bước vào nghề văn khi ông 20 tuổi. Tác phẩm thơ nổi tiếng là ***Bàn chải cọ*** in năm 1630. Với ngòi bút trào phúng, tập thơ đả kích xã hội sâu sắc. Tác phẩm của Vondel chủ yếu là tác phẩm kịch. Ông chịu nhiều ảnh hưởng của bi kịch Cổ Hy Lạp và văn hóa Phục Hưng Pháp. Ông đã viết 24 vở kịch có tính chất chính trị và tôn giáo. Đề tài chủ yếu lấy từ lịch sử và ***Kinh Thánh***. Kịch của ông ít kịch tính, nhân vật sơ sài, xung đột kịch đơn giản. Song thay vào đó là tính anh hùng ca, lời thơ giàu nhạc điệu, hình ảnh phong phú, lộng lẫy, ông được đánh giá là *"Thi bá của Hà Lan"*. Ông là nhà văn mang tư tưởng nhân văn tư sản tiến bộ, có nhiều đóng góp với nghệ thuật sân khấu Hà Lan. Ông mất ngày 30 Tháng 5 năm 1679, thọ 92 tuổi.

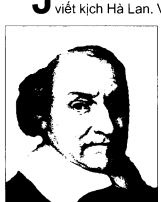

Vondel.

Các vở kịch tiêu biểu của ông có ***Lễ phục sinh,*** công bố năm 1612, mang tinh thần dân tộc, chống lại nền độc tài của Tây Ban Nha. Vở bi kịch ***Gubrech vab Amxphen*** (1637) lấy đề tài lịch sử, đầy tính anh hùng ca, ca ngợi sức mạnh và sự bất diệt của nhân dân Hà Lan và Thủ đô Amsterdam. Vở Những người ***Lêven Đan*** (1647), phê phán thói tham lam, độc đoán của giới thương nhân tư sản hóa. Vở ***Adam bị đày*** (1664) lấy đề tài tôn giáo, nhưng mang tính chất chính trị – xã hội sâu sắc. Nổi bật nhất là vở kịch ***Luxiphe*** (1654) xây dựng thành công hình tượng con quỷ Luxiphe, tượng trưng cho bọn tư sản hãnh tiến, bọn cầm quyền, mị dân, tay phất cao cờ tự do để che giấu những âm mưu đen tối... Đồng thời, vở kịch cũng xây dựng thành công nhiều nhân vật quần chúng, trung thực, dũng cảm, mang khát vọng tự do cháy bỏng.

Kịch của Vondel mang tư tưởng tôn giáo, thần bí, song cũng đầy tính hiện thực, mang tinh thần phản kháng trong những tính cách anh hùng. Tác phẩm của ông có ảnh hưởng lớn đến nền văn học Hà Lan Thế kỷ XVII – XVIII và của Châu Âu.

36. TULSIDÀS (1532-1623)

Tulsidàs là nhà thơ Ấn Độ sinh năm 1532, tại Làng Xôrông, Quận Banda, miền Đông dòng Sông Yamura. Ông thuộc đẳng cấp Bàlamon, nhưng nghèo khổ. Sau cái chết của con trai, vợ ông bỏ về nhà cha mẹ đẻ. Từ đó, ông đi lang thang kiếm sống khắp nơi. Bắt đầu sùng bái Thần Rama, nhận vật của sử thi ***Ramayana***. Ông đem lòng tin của mình truyền bá khắp nơi, được nhân dân tin yêu và đùm bọc. Từ đó, ông bỏ nhiều công sức sưu tầm các truyền thuyết về Rama và Sita; tổ chức, sắp xếp cấu trúc lại, tạo nên bản trường ca tuyệt diệu. Ông mất tại Rênarex năm 1623, thọ 91 tuổi.

Tác phẩm lớn nhất của ông còn lại đến nay là bản trường ca vĩ đại ***Ramacharitamanasa*** được viết bằng thổ ngữ Bắc Ấn. Nội dung của nó dựa vào bản trường ca Cổ đại ***Ramayana***, và các truyền thuyết về Rama và Sita mà ông sưu tầm được. Trong tác phẩm của ông, các nhân vật tình tiết, cốt truyện được tổ chức, sáng tạo lại, trở nên vô cùng hấp dẫn, sinh động. ***Ramayana*** là bản hùng ca về chàng Rama đánh lại quỷ dữ Ravana để cứu Sita. Còn ***Ramacharitamanasa*** là câu chuyện thơ đầy xúc động về nhân vật Rama, vị cứu tinh của dân tộc Ấn Độ, dẫn dắt họ qua mọi nguy hiểm, gian nan. Tác giả đã biến Rama và Sita thành hình tượng thiêng liêng của cái Thiện chống lại cái Ác, của lòng khao khát công lý và tự do. Rama hiện ra trước mắt mọi người, chân thực và gần gũi, thông minh và nhân hậu, dũng cảm và vị tha, trong những lời trau chuốt, duyên dáng. Tác phẩm được xem như là ***Thánh Kinh*** thiêng liêng cứu vớt linh hồn nhân dân Ấn Độ, dẫn dắt họ trong cuộc sống hiện tại.

Tulsidàs là nhà thơ lớn của nhân dân Ấn Độ. Tác phẩm của ông phản ánh niềm khao khát hướng thiện của con người. Chúng ta còn bắt gặp ở đây những truyền thống văn hóa và vốn ngôn ngữ phong phú của nhân dân Ấn Độ.

37. J.A.KOMENSKY (1592-1670) NHÀ GIÁO DỤC, NHÀ VĂN HÓA VĨ ĐẠI

Jan Amos Komensky, tên chữ La tinh là Coménius, sinh ngày 28 Tháng Ba năm 1592 tại Làng Wheski Brốt, nay thuộc Cộng hòa Slovakia. Đó là một miền quê thuộc Trung Âu, nơi có những vườn nho chan hòa ánh nắng và các làn điệu dân ca nổi tiếng. Ông sinh trưởng trong một gia đình mục sư thuộc hội Tin Lành, có tên là Giáo hội huynh đệ Trêcốtxlôvaki. Đây là Giáo hội của những mục sư nghèo sống với những giáo lý nghiêm túc và khắc khổ, nhưng giàu tinh thần dân chủ và trí tuệ. Cuộc đời của những vị mục sư này chỉ tập trung vào hai việc lớn: Truyền đạo và dạy học. Vì thế, trong con mắt của Giáo hội công giáo của giới quý tộc đang lộng quyền ở Châu Âu thời đó, các mục sư này như là lũ tà đạo, đã từng bị đày ải, xua đuổi, chém giết. Thời đại mà ông sinh ra và lớn lên đầy những biến động. Châu Âu quần quại trong những cuộc chiến tranh giữa các Vương triều, lại đang đi tìm kiếm tài nguyên và thuộc địa ở phương Đông. Giai cấp tư sản mới manh nha đang hun đúc khát vọng về một thế giới mới, về những chân trời trí tuệ mới. Có thể nói cả 3 yếu tố (quê hương, Giáo hội Tin Lành và thời đại) đã in dấu ấn đậm đà vào nhân cách và sự nghiệp của ông.

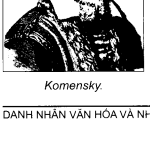

Komensky

Cuộc đời Komensky đầy bất hạnh, cũng là bảng tổng kết những nỗi đau nhân thế, mà cũng là tấm gương của ý chí ngọc càng mài càng sáng trong học vấn và đạo đức. Ông mồ côi cả cha lẫn mẹ vào năm lên 10 tuổi, được người cô đem về nuôi nấng và cho đi học ở trường làng Strasơnixe. Sau đó, ông được Giáo hội gửi đi học ở trường dạy tiếng La tinh ở Psérôv. Ông học giỏi, nên năm 1611, được gửi sang học ở trường Đại học ở Hécboóc (Đức); được sống trong một môi trường mới, văn hóa và trí tuệ cao, có nhiều thầy giỏi, bạn tốt, được tiếp cận với nhiều tư tưởng khoa học tiến bộ của Bruno, Becon, Galilée và cả những gợi ý về phương pháp học tập và nghiên cứu, ông đã sáng tạo nên nhiều tác phẩm có giá trị. Năm 1616, sau khi nhận được văn bằng Tiến sỹ, ông trở về quê hương dạy học. Vừa dạy học, vừa sưu tầm tục ngữ ca dao, lời so sánh ví von trong ngôn ngữ dân gian để chuẩn bị cho các tác phẩm ***Kho báu ngôn ngữ Tiệp Khắc*** sau này. Sống gần bóng dân, hiểu nỗi nghèo khổ của nông dân, chàng thanh niên Komensky đã viết bản ***Điều trần của người nghèo khổ với thượng đế***. Ông tố cáo cảnh kẻ ăn không hết người lần không ra, bộc lộ rất sớm tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa mà suốt đời ông theo đuổi.

Năm 1621, trước cuộc đàn áp đẫm máu của đội quân đánh thuê phục vụ Vương triều Hápxbua, ông phải bỏ nhà, bỏ trường đi ẩn trốn. Sau đó vợ và hai con thơ của ông cũng bị chết vì chiến tranh và dịch hạch.

Tháng Hai năm năm 1628, ông phải trốn sang Létznô (Ba Lan) để sinh sống. Từ đó, kéo dài cuộc sống thạ hương, khi ở Anh, khi ở Thụy Điển, ở Hôngrie, rồi ở Hà Lan. Nhiều lần bị sân đuổi, tài sản và các trước tác khi thì bị tịch thu, khi bị ngọn lửa chiến tranh và tệ nạn kỳ thị tôn giáo thiêu trụi. Ông mất ở Amsterdam (Thủ đô Hà Lan) vào năm 1670, rồi nấm mồ ông cũng bị vùi lấp, quên lãng. Mãi cho đến năm 1929, qua nhiều lần khảo sát công phu và khoa học, mộ ông mới được tìm thấy và được sửa sang lại.

Có thể nói, sự thiên ma bách chiết (ngàn lần mài, trăm lần bị bẻ gãy), những thống khổ của cuộc đời đã làm cho kho tàng kiến thức, tư tưởng và sự nghiệp của ông để lại cho đời sau không những là các giá trị thuần lý mà còn là chiêm nghiệm, là tình cảm, là khát vọng thân xác của một con người. Nhiều nhà nghiên cứu đã tôn vinh ông là *"con người của khát vọng"*.

Ông đã sống trong một thời điểm lịch sử mà nhân loại đang thôi thúc phải mở rộng cánh cửa của trí tuệ để đi sâu vào con đường dân chủ hóa, bước tới cuộc khai sáng cho một nền văn minh đô thị và công nghiệp. Cùng với những con người khổng lồ khác và một lớp những nhà khai sáng mới, canh tân cho một nền Phục hưng nhân loại, Komensky đã sống cuộc đời đầy ý nghĩa đó.

Ông là nhà yêu nước của nhân dân Séc và Slovakia. Ông luôn mong ước và phấn đấu cho đất nước và dân tộc mình có chủ quyền, văn hóa nảy nở, tiếng mẹ đẻ được giữ gìn và phát triển. Ông nói: *"Tôi yêu đất nước và ngôn ngữ của nước mình. Nếu tôi có chút gì lớn lao thì chính là quê hương và tiếng mẹ đẻ"*. Nên nhớ rằng vào thời ấy, giới quý tộc và trí thức Châu Âu chỉ coi trọng tiếng La tinh.

Ông còn được coi là nhà tư tưởng của hòa bình. Trong tác phẩm ***Thiên thần của hòa bình*** (1667), ông lên án chiến tranh và việc dùng vũ lực để giải quyết quan hệ giữa các dân tộc, coi đó là phi nhân, là thú tính. Ông nêu lên khát vọng *"Về một của cải chung, đó là tìm kiếm một nền hòa bình, chân lý và gieo cấy quanh ta tình yêu thương đối với người láng giềng"*.

Nhưng phần lớn cuộc đời và trước tác của ông là cống hiến cho giáo dục. Có thể nói, ông là nhà giáo dục bẩm sinh. Ông dành trọn cuộc đời để dạy học, viết sách, tìm tòi và truyền bá những tư tưởng và phương pháp giáo dục mới của mình. Tên tuổi ông nổi tiếng khắp Châu Âu. Chính Nhiếp chính Risơlơ của Pháp cũng viết thư mời ông tới Pháp để tổ chức nền giáo dục.

Tác phẩm ***Mở cánh cửa vào ngôn ngữ*** viết năm 1631, làm cho ông nhanh chóng nổi tiếng. Đó là một cuốn sách dạy tiếng La tinh theo một phương pháp mới. Ông chọn tới 8 nghìn từ thông dụng, đặt thành câu và sắp sếp theo từng lĩnh vực gần gũi với đời sống, bên cạnh là lời dịch tiếng mẹ đẻ. Quyển sách vừa giúp cho việc học tiếng La tinh trở nên dễ dàng; hơn nữa còn khẳng định rằng mọi lĩnh vực của đời sống đều có thể diễn tả bằng tiếng mẹ đẻ. Ngay sau đó, quyển sách đã được dịch ra 12 thứ tiếng của Châu Âu, 4 thứ tiếng của Châu Á.

Năm 1632, ông cho xuất bản tác phẩm ***Khoa sư phạm vĩ đại***. Ông viết bằng tiếng Séc rồi tự dịch ra tiếng La tinh để cho dễ phổ biến, với ước muốn: *"Tạo ra một nghệ thuật xây dựng nhà trường ở khắp các thành thị, làng mạc ở bất cứ xứ Đạo nào"*. Ông cho rằng: *"Người ta không thể ngăn ngừa cái xấu trong con người mà không bảo vệ tuổi trẻ. Nếu muốn có những quả hương đầy cây có hoa lá, có những mái nhà êm ấm thì trước hết phải xây dựng và tổ chức những mái trường"*. Ông đề nghị cánh cửa nhà trường rộng mở cho mọi người, không nên như các nhà trường tiếng La tinh đương thời chỉ thu nhận con nhà quý tộc, quan chức mà thôi. Ông nêu nguyên lý: *"Nhà trường không chỉ dạy kiến thức mà còn rèn đức hạnh"*. Ông nêu tư tưởng: *"Con người học không để mà học, nó phải học để sống và hành động trong cuộc đời"*. Ông đề xướng hình thức lớp học theo lứa tuổi, nội dung học phải là bách khoa, phổ cập tiểu học, phương pháp dạy phải sinh động, chống lại lối dạy rơi đòn, đe nẹt, khuyến khích sự nảy nở tính cách, lương tri, tinh thần hiếu học, suy luận... của lớp trẻ tuổi. Biết bao nhiêu tư tưởng cấp tiến; khoa học, nhân văn về một mô hình giáo dục hiện đại, mà ngày nay chúng ta đang phấn đấu, áp dụng chính là được khởi thảo từ lý luận và thực nghiệm sư phạm của Komensky.

Ông còn viết tác phẩm ***Loan báo về một nhà trường mẫu giáo***, chứa đầy những tư tưởng nâng niu con trẻ. Ông chỉ ra phương pháp học mà chơi, chơi mà học. Những chỉ dẫn của ông về giáo dục thẩm mỹ, đưa âm nhạc, thơ ca, hội họa, diễn kịch... vào giáo dục trẻ em là những điều kiện mà Châu Âu phải mấy Thế kỷ sau mới tiếp nhận và phổ biến.

Nhiều tác phẩm khác của ông như ***Thế giới bằng tranh*** (1658) là quyển sách bằng tranh vẽ ra đời sớm nhất Thế giới. ***Con đường Sáng, Báo hiệu về sự thông thái phổ quát*** (1637 - phác thảo về một chương trình chi tiết góp phần xây dựng một Hàn lâm viện của những nhà thông thái ở Anh) đã góp phần hoàn chỉnh về khoa học sư phạm của ông. Triết học giáo dục của ông rất tiến bộ, chứa nhiều tư tưởng nhân ái, dân chủ và khoa học.

Ông là nhà văn hóa lớn, có trí tuệ bách khoa, tác phẩm ***Luận về sự cải tạo công việc của cá nhân*** (1622) là một công trình đồ sộ bao quát nhiều lĩnh vực như tôn giáo, chính trị, khoa học, giáo dục, triết học, ngôn ngữ v.v... Ông mơ ước có một nhân loại được cải tạo trí tuệ hơn; để dàng hiếu nhau hơn; sống yên vui và hòa bình kết thành một khối, không phân chia *"của tôi" "của anh"*, để Thế giới là *"Thiên đường của niềm vui"*; để một Nhà nước tự do mở rộng khắp Thế giới, để mỗi người đều có quyền tự do giống nhau và những nghĩa vụ như nhau trước cộng đồng...

Chính vì thế, nhà sử học người Pháp Pierre Bayle đã ca tụng ông là Galilée của giáo dục. Đại bách khoa thư ***Larousse*** khẳng định rằng, Komensky là người đầu tiên làm cho sư phạm tự nó trở thành khoa học. ***Đại từ điển tiếng Nga*** của Liên Xô cho rằng, ông

là nhà giáo dục vĩ đại nhất của Thế giới. Các đại ***Bách khoa thư*** của Mỹ, Anh, Đức, Italia, Thuỵ Điển... đều gọi ông là nhà tư tưởng, nhà văn hóa, nhà giáo dục lớn của Thế giới Cận và Hiện đại.

Trước khi qua đời ông nói: *"Sự lo toan cuối cùng của đời tôi là làm sao biết chết cho cuộc đời này và biết sống cho cuộc đời mai sau"*. Ông mãi mãi sống với chúng ta hôm nay bằng tấm gương của một con người và với 250 tác phẩm lớn nhỏ.

NGUYỄN KHẮC MAI

38. PIERRE CORNEILLE (1606-1684)

Pierre Corneille (Pie Cornây) là người đặt nền móng và là đại biểu xuất sắc của nền bi kịch cổ điển Pháp. Ông sinh tại Ruăng, miền Normandie trong một gia đình trạng sư thuộc tầng lớp tư sản khá giả. Tiếp tục truyền thống gia đình, sau khi tốt nghiệp một trường Trung học theo giòng Jeduyt, Corneille theo học ngành luật đến năm 18 tuổi thì nhận chức danh trạng sư, có điều nghề nghiệp thày cãi này tỏ ra không thích hợp với ông: Nhà văn vốn có giọng hùng biện sáng rõ trong các vở kịch nổi tiếng của mình lại hóa ra lờ khờ - một người hầu như không có khả năng hùng biện trong khi phát biểu bằng miệng! Được hưởng một nền giáo dục vững vàng, kiến thức sâu rộng, nên từ năm 23 tuổi Corneille đã có sáng tác kịch thơ. Là con cả trong một gia đình sau anh em, ông còn có người em trai là Tomas Corneille cũng là một nhà viết kịch. Gia đình cứ sống ở Ruăng như thế cho đến năm 1662 mới chuyển đến sống hẳn ở Paris, mặc dù ông sớm nổi tiếng ngay từ năm 1647, khi được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp. Về mặt sáng tác không phải ngay từ đầu ông đã sớm tìm ra con đường nghệ thuật chính của mình: để xác định được thế mạnh trong thể loại bi kịch, Corneille đã bắt đầu xây nên từ hàng loạt các vở hài kịch. Rút cuộc, hài kịch lại chỉ là những thử nghiệm, chỉ có bi kịch mới là những tác phẩm làm cho tên tuổi của Corneille rạng rỡ cùng hậu thế.



Corneille.

Sáng tác của Corneille gồm có các vở kịch thơ ***Mêlitơ*** (1629), ***Hài kịch người đàn bà góa*** (1631-1632); ***Người hầu gái*** (1633); ***Hành lang của cung điện*** (1632); ***Quảng trường hoàng gia*** (1633-1634), ***Clităngđrơ*** (1630-1631), ***Ảo tưởng khôi hài*** (1636), ***Người nói dối*** (1643), ***Tiếp tục người nói dối*** (1643); vở bi hài kịch xuất sắc có ý nghĩa chuyển giai đoạn là ***Mêđê*** (1635), ***Le Cid*** (1636) và tiếp tục theo là các vở bi kịch nổi tiếng như ***Orax*** (1639), ***Xina*** (1640)...

Vở ***Le Cid*** *(Loxit)* được trình diễn lần đầu vào khoảng cuối năm 1636, đầu năm 1637 tại rạp hát Mare đã làm cho cả Paris say mê, các hàng ghế đều chật ních người và tên vở kịch trở thành một câu ngạn ngữ: *Đẹp như Le Cid*. Cũng trong năm 1637, đã có trên hai mươi bài báo vừa ủng hộ hoặc vừa công kích vở kịch, sau nhập thành cuốn ***Cuộc tranh luận xung quanh vở Le Cid***. Còn lại hai vở kịch ***Orax*** và ***Xina*** đều lấy cốt truyện từ lịch sử La Mã, trong đó đề cập đến vấn đề cuộc đấu tranh giữa dục vọng và lý trí, giữa tình cảm và nghĩa vụ... song đã mang màu sắc chính trị rõ nét. Đặt trong tương quan chung, có thể coi các sáng tác của Corneille và Racine (Raxin, 1636-1699) như giai đoạn phát triển của nền bi kịch Cổ điển Pháp mà Corneille là người đặt nền móng và Racine là người đưa nó đến trình độ hoàn chỉnh.

39. JEAN DE LA FONTAINE (1621-1695)

Jean de La Fontaine (Giăng đờ la Phôngten) là nhà thơ ngụ ngôn Cổ điển nổi tiếng của Pháp, sinh tại Satô Chieri trong một gia đình người quản lý rừng. Mẹ mất sớm, thừa hưởng sự giáo dục đầy tự do và sâu rộng của bố. Từ bé đã sống giữa thiên nhiên, yêu cảnh rừng núi và thú rừng hoang dã. Học xong ở Paris, ông trở về quê hương nối nghiệp cha quản lý khu rừng địa phương, sống với những người lao động nghèo khổ.

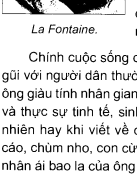

La Fontaine.

Chính cuộc sống chan hòa với thiên nhiên, gần gũi với người dân thường đã khiến cho thơ văn của ông giàu tính nhân gian, giàu chất thơ của cuộc sống và thực sự tinh tế, sinh động khi ông miêu tả thiên nhiên hay khi viết về các loài thú, loài cây, về con cáo, chùm nho, con cừu, cây bắp cải cũng như lòng nhân ái bao la của ông đối với người nghèo. Ông có kiến thức uyên bác, cả về thiên nhiên và xã hội. La Fontaine giao thiệp rộng rãi với giới trí thức tự do, sống phóng túng, không thích gắn gũi cung đình như nhiều nhà văn Cổ điển khác, như vậy ông không được Vua Louis XIX ưa thích. La Fontaine sáng tác nhiều tác phẩm với những thể loại khác nhau: Truyện, thơ (1665), tiểu thuyết (***Xisê***, 1664-1674), kịch, nhưng ông lại nổi tiếng Thế giới với tập thơ ***ngụ ngôn*** (1666-1694) gồm 12 quyển. Ông được bầu vào Viện Hàn lâm năm 1683.

Văn phong của La Fontaine giàu chất thơ, dí dỏm và hàm súc đa nghĩa. Truyện của ông gồm trên 60 truyện in thành năm tập, nổi bật bởi tài kể chuyện. ***Thơ ngụ ngôn*** của La Fontaine tiêu biểu cho bút pháp của ông: Nhẹ nhàng, linh hoạt, uyên bác, lúc

hài hước, dí dỏm, có khi mơ mộng, phóng túng. Ngụ ngôn của ông kết hợp hết sức nhuần nhuyễn các thể thơ khác nhau, từ thể thơ 12 âm tiết đến 7,8,10 âm tiết, đôi khi có cả những câu thơ rất ngắn 2 hay 3 âm tiết diễn tả rất linh hoạt các tình huống khác nhau của cuộc sống. Thơ ngụ ngôn mang tính chất dân tộc sâu sắc của La Fontaine là biểu tượng của nền văn hóa Pháp. Rất nhiều bài nổi tiếng được truyền tụng từ đời này qua đời khác và trở thành điển hình cho các tính cách và các tình huống khác nhau của cuộc sống: ***Ve và kiến, Quạ và cáo, Chó sói và cừu non, Thần chết và lão tiều phu, Con cáo và chùm nho, Gà trống và cáo, Ông già và các con, Gà mái đẻ trứng vàng, Thỏ và rùa, Chó thả mồi bắt bóng, Đám ma sư tử, Hội đồng chuột v.v...*** La Fontaine kế thừa truyền thống sáng tác của các nhà ngụ ngôn trước ông như Edốv (Hy Lạp), Babriux (Syrie), Phedrô (La Mã) và sáng tạo nên nhiều hình tượng mới có tính chất thời đại. Mỗi bài ngụ ngôn của La Fontaine gồm hai phần: Phần chính giống như một màn kịch nhỏ có thắt nút, cởi nút và phần rút ra bài học thường chỉ là một vài câu ngắn gọn. Dưới ngòi bút của ông các con vật như sư tử, hổ, báo, cáo, gà, mèo chuột, ve được nhân cách hóa, cũng biết yêu, ghét, thiện hoặc ác. Xã hội loài vật trong ***Ngụ ngôn*** tượng trưng cho xã hội Pháp thời đại La Fontaine sống với đủ mọi cung bậc, tầng lớp, với những mâu thuẫn bộc lộ bản chất của xã hội đó; từ những người thấp cổ bé họng đến những kẻ quyền cao chức trọng và cao nữa là đức Vua - Sư tử. Ông ca ngợi trí thông minh, lòng nhân hậu của người lao động, phê phán thói kiêu căng của bọn quý tộc, thói đạo đức giả của giới tu sỹ, thái độ nịnh trên nạt dưới của bọn quan lại, tính hiếu danh, xu thời của tầng lớp tư sản. Hình ảnh Vua – Sư tử trong ngụ ngôn của ông tượng trưng cho sự tác oai, tác quái của giai cấp thống trị. Trong thơ La Fontaine ngay cả những vật vô tri như cánh rừng, dòng suối cũng có tiếng nói và tâm tình như con người khiến thơ ông ngoài tính chất phê phán, chiến đấu còn mang tính chất trữ tình sâu sắc.

La Fontaine trở thành nhà văn quen thuộc của mọi lứa tuổi và mọi thời đại, và ngày nay thơ ông vẫn giữ nguyên những giá trị thời sự sâu sắc.

40. DANIEL DEFOE (1660-1731)

Daniel Defoe (Daniel Điphâu) là nhà văn Anh, sinh ở London trong một gia đình Thanh giáo. Cha ông là James Foe (Giêm Phâu), từng kinh doanh nghề sản xuất nến và bán thịt. Năm 1703, nhà văn đổi tên họ Foe (Phâu), thêm dấu hiệu quý tộc Pháp vào Thành Defoe. Lúc nhỏ, ông được gửi đi học để sau này trở thành mục sư nhưng ông bỏ trường học theo nghề kinh doanh. Ông đã đi nhiều nước như Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Italia,

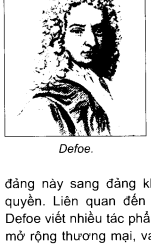

Defoe.

Đức. Năm 1683, ông trở về nước mở cửa hiệu tạp hóa, năm sau lấy vợ và tiếp tục kinh doanh cho đến khi về già. Đương thời, Defoe tham gia vào nhiều đảng phái chính trị khác nhau, năm 1703 từng bị giam hơn nửa năm trong ngục Niughết; có khi nghiêng ngả lựa chiều từ đảng này sang đảng khác, miễn đó là phe cầm quyền. Liên quan đến nghề nghiệp kinh doanh, Defoe viết nhiều tác phẩm viết về phát triển kinh tế, mở rộng thương mại, vai trò thương nhân, lịch sử thương mại... Ông cũng từng đứng ra xuất bản Tạp chí ***Những vấn đề của Pháp và toàn thể Châu Âu***. Từ năm 1704 đến 1713 thì đổi tên thành ***Mercalor***. Với sáng tác, Defoe bước vào làng văn khi đã ngoài sáu mươi tuổi, nhưng đã kịp để lại một số lượng tác phẩm không nhỏ. Về cuối đời, ông sống trong cảnh túng thiếu, bệnh tật và qua đời ngày 26 Tháng Tư 1731 tại vùng Morphin.

Tác phẩm của Defoe còn lại có ***Rôbinxơn Cruxô*** (1719), ***Thủ lĩnh Xingơton*** (1720), ***Môn Phlenđơc*** (1722), ***Đại tá Giéc*** (1722), ***Cô Rôxana*** (1724)...

Trong số đó, tác phẩm ***Cuộc đời và những chuyện phiêu lưu kỳ lạ của Rôbinxơn Cruxô*** là tiểu thuyết đầu tay và là sáng tác tiêu biểu nhất trong toàn bộ sự nghiệp văn học của Defoe. Cốt truyện ***Rôbinxơn Cruxô*** được Defoe dựa vào sự kiện có thật đương thời. Năm 1705, chàng thủy thủ Xenkiêc bị lạc vào đảo hoang ngoài khơi Chilê. Đến năm 1709, do một sự tình cờ, Xenkiêc may mắn được thuyền trưởng Rôgiơ cứu thoát, song người thủy thủ bất hạnh kia gần như trở lại trạng thái người rừng. Trong cái nhìn nghệ thuật của Defoe, ***Rôbinxơn Cruxô*** là một tiểu thuyết tự thuật, kể lại ý chí và lòng yêu cuộc sống của con người mặc dù một thân một mình sống suốt 25 năm trên đảo hoang. Thiên tiểu thuyết khơi gợi trí tưởng tượng phong phú, ngay lần xuất bản đầu tiên đã được độc giả hết sức hoan nghênh. Đến Tháng Tám năm 1719, nghĩa là chỉ mấy tháng sau ***Rôbinxơn Cruxô*** được xuất bản, Defoe cho ra mắt tiếp các phần hai và phần ba, nhưng không được đón chào như trước. Phần hai kể về cuộc hành trình của Rôbinxơn trở lại đảo hoang rồi qua Madagasca, Ấn Độ, Trung Quốc vòng qua Sibir rồi trở lại Châu Âu. Phần ba nói về những suy tưởng của Rôbinxơn Cruxô khi vượt qua tất cả các hiểm nghèo do con người và thiên nhiên đưa lại. Song ở đây, nhân vật chính đã trở thành hình ảnh minh họa đơn điệu cho lý tưởng tư sản. Nhà văn đồng hương Walter Scott (1771-1732) có nhận xét rất xác đáng về ***Rôbinxơn***: Nhân vật lập luận y hệt bất cứ một chủ tiệm nào ở phố buôn Sarinh Corx.

41. MOLIÈRE (TÊN THẬT JEAN BAPTISTE) (1622-1673) - NHÀ VIẾT KỊCH LỚN NHẤT CỦA NƯỚC PHÁP

Cùng thời với các nhân vật danh tiếng như La Fontaine (La Phôngten), Racine (Raxin), Boileau (Boalô), Molière (Môlie) không những là người mở đầu vinh quang cho hài kịch Cổ điển Pháp, mà còn đưa hài kịch trở thành một thể loại có vị trí xứng đáng trên kịch trường Thế giới. Hài kịch có nguồn gốc trực tiếp từ kịch hề phổ biến trong dân gian các nước Châu Âu. Vào giai đoạn cuối đời, kịch gia vĩ đại Shakespeare cũng đã thể nghiệm loại kịch này, nhưng mới chỉ là sự pha trộn nửa bi nửa hài, hoặc là bi kịch có kết thúc vui vẻ. Đến lượt Molière ông đã lấy cảm hứng trực tiếp từ các hiện tượng nghịch lý, đáng cười đang tràn lan trong xã hội, nhất là trong các tầng lớp thượng lưu trưởng giả phong kiến và bọn đội lốt tôn giáo thần quyền. Ông đã đưa vào trong các vở kịch của mình những chân dung phản diện đặc sắc mang tính khái quát cao về thực trạng xã hội đen tối lúc bấy giờ. Những Tartufe (Tác tuýp), Don Juan (Đông Juăng), Arpagon (Ácpagông)[1]... đã trở thành những hình dung từ phổ biến không chỉ ở phương Tây, mà còn trên toàn Thế giới để chỉ thói bịp bợm, dâm đãng, tham lam, trơ trẽn, hà tiện, keo kiệt, lừa lọc được Molière khái quát từ tầng lớp thầy tu bất chính, tầng lớp phong kiến lỗi thời và bọn tư sản đang lên nhưng chứa đầy ung nhọt.



Molière.

Sự nghiệp của Molière bắt từ qua những kiệt tác ***Don Juan*** (1665), ***Anh ghét đời*** (1666), ***Tartufe*** (1664-1669), ***Lão hà tiện*** (1668)... Riêng vở ***Anh ghét đời*** có ý nghĩa như một tự truyện. Nhân vật trung tâm là chàng Anxext ngay thật, bình dị, cao thượng và khát khao chân lý. Anh thù địch với những nhận xét quý tộc, tư sản đủ loại ngày ngày lui tới phòng khách của Xêlimen; coi họ là hiện thân của những giả dối, ích kỷ, phản trắc. Đắm đuối trong những ước mơ xa vời, những suy tư trừu tượng, anh luôn đòi hỏi những phẩm chất mà bọn họ không thể có; ngược lại, anh hiện ra dưới con mắt của họ như một kẻ gàn dở, đáng thương. Chỉ còn Xêlimen, người mà anh yêu dấu, tiếc thay, chỉ là một tâm hồn trống rỗng, giả dối và ác độc, anh đã nhận ra là đam mê nàng một cách mù quáng.

Vừa đáng kính phục, vừa cô đơn, vừa pha lẫn chút hài hước, Anxext đã mang trong mình khát vọng về cái thiện, cái đẹp ở đời. Anh chán đời, Anxext không phải ai khác mà chính là Molière và Xêlimen chính là bà vợ ông kém ông tới 20 tuổi, một người đàn bà nhông nhẽo, tính khí thất thường, luôn làm tình làm tội ông cho đến hết đời.

Ngày 17 Tháng Hai năm 1673 trong đêm diễn thứ tư vở ***Người bệnh tưởng***, khi sắm vai nhân vật chính Molière đã kiệt sức, gục ngã trên sân khấu. Hơn một giờ sau ông tắt thở. Do thù ghét với Molière, nhà thờ đã ngăn cản không cho thi hành nghi thức đám tang theo tôn giáo. Bà vợ ông phải phủ phục xuống chân nhà Vua cầu xin nhà thờ nhượng bộ, cuối cùng đám tang ông được trót lọt trong một đêm khuya vắng tại nghĩa địa nhà thờ. Molière đã cống hiến trọn đời mình cho đến phút cuối cùng vì nghệ thuật và khát vọng công bằng đẹp đẽ của loài người.

42. NICOLAS BOILEAU – DESPRÉAUX (1636-1711) - NHÀ THƠ, NHÀ PHÊ BÌNH VĂN HỌC CỔ ĐIỂN PHÁP

Nicolas Boileau – Despréaux (Nicôla Boalô-Đepréô) là nhà lý luận văn học, nhà thơ cổ điển Pháp. Ông sinh tại Paris. Cha là một viên chức cao cấp. Boileau có tới 15 anh chị em. Khi người cha qua đời, ông được thừa hưởng một phần gia tài. Sau một thời gian theo nghề luật sư, ông chuyển sang viết văn. Ban đầu ông vốn làm thơ, đi theo xu hướng bình dân và phê phán mạnh mẽ thói hư tật xấu của lớp nhà thơ bề trên, châm biếm loại thơ văn cầu kỳ, giáo điều, xa đọa, phóng đãng. Sau này Boileau tìm mọi cách gần gũi, cầu thân với quý tộc cung đình và tự đánh mất phong cách thơ giàu tính chiến đấu của chính mình: Ông từng sáng tác ***Thư*** bằng thơ ca ngợi Vua Louis XIV, được nhà Vua ban thưởng bổng lộc. Năm 1667, ông trở thành quan Ngự sử. Đến năm 1684, Boileau được vào Viện Hàn lâm. Cũng trong khoảng thời gian này, Boileau đứng về phái cũ (cùng với Racine, La Bruye...) tham gia cuộc Tranh luận giữa phái cũ và phái mới, và cho rằng hiện tại sẽ không có những tác phẩm vượt được mẫu mực nghệ thuật Hy Lạp và La Mã Cổ đại. Những năm cuối đời, Boileau đấu tranh quyết liệt với dòng phái Jésus – lực lượng nhà thờ lộng quyền muốn sáp nhập bộ máy Nhà nước Pháp và La Mã.

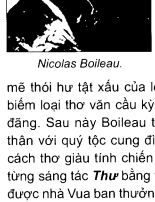

Nicolas Boileau.

Tác phẩm của Boileau không nhiều. ***Tập thơ châm biếm*** (1666) sáng tác thời kỳ đầu chứng tỏ

(1) Tên các nhân vật chính trong một số tác phẩm của Molière. B.T.

ông còn phần nào gắn gũi với đời sống hiện thực có nhiều tư tưởng tiến bộ, có dũng khí đấu tranh với quyền cường, thẳng thắn, bênh vực lẽ phải. Khi hệ luỵ bổng lộc và quyền lực, ông trở thành kẻ xu phụ, dâng những lời đường mật tụng ca Vương triều, tụng ca Thánh đế và thôi không quan tâm đến giọng thi ca dân gian và những tinh hoa của tầng lớp bình dân nữa. Về sau này đi sâu vào các cuộc đấu tranh tư tưởng và thâm nhập vào thực tiễn hoạt động sáng tác và phê bình văn học, Boileau đã viết được công trình lý luận ***Nghệ thuật thơ*** (1674) thật xuất sắc. Có thể coi đây là bước đột khởi của tư duy khoa học trong ông, một sự tổng kết trên căn cứ thực tiễn văn học quá khứ và đương thời. Tác phẩm ***Nghệ thuật thơ*** là một tập tiểu luận được thể hiện với hình thức thơ ca bao gồm bốn khúc ca. *Khúc ca thứ nhất* nói về nghệ thuật làm thơ nói chung: Nhà thơ phải có tài năng, kiên trì lao động nghệ thuật và phác qua tiến trình lịch sử phát triển của thi ca Pháp. *Khúc ca thứ hai* bàn về các quy tắc sáng tác các thể thơ nhỏ, đoản thiên. *Khúc ca thứ ba* nói về các thể trường thiên như anh hùng ca, bi kịch, hài kịch. *Khúc ca cuối* là những lời khuyên nhủ các nhà thơ phải có bản lĩnh, phải có tình yêu nghệ thuật, tránh xa mọi cám dỗ của tiền tài và danh vọng. Ngoài ra, đóng góp quan trọng của Boileau về mặt thi pháp là việc đề ra quy tắc tam duy nhất, dựa trên cơ sở các sáng tác kịch cổ điển: Kịch chỉ xảy ra trong thời gian 24 giờ, trong phạm vi không gian nhất định. Điều này xuất phát từ quan niệm của chủ nghĩa duy lý, cho rằng của sự vật là vĩnh hằng bất biến, cho nên tính cách cá nhân vật tĩnh tại, ổn định, không phát triển... Nhìn chung, trên cơ sở tổng kết hàng loạt các hiện tượng văn học lớn đương thời, Boileau xứng đáng là một đại biểu xuất sắc của mỹ học văn học Cổ điển Pháp.

43. JEAN RACINE (1639-1699) - NHÀ SOẠN KỊCH CỔ ĐIỂN VĨ ĐẠI CỦA NƯỚC PHÁP



Racine.

Jean Racine (Giăng Raxin) là nhà soạn kịch cổ điển vĩ đại nước Pháp. Nếu như Corneille (Coócnây) là người mở đầu vinh quang cho nền bi kịch Cổ điển Pháp, thì Racine là người đã đưa bi kịch cổ điển Pháp trở thành một thể loại huy hoàng và mẫu mực, có thể sánh ngang với bất cứ nền bi kịch nào của chủ nghĩa bi kịch Cổ điển Châu Âu.

Có thể chia sự nghiệp sáng tác của Racine làm ba chặng. Chặng thứ nhất (1664-1665), với những vở khởi đầu, còn chịu ảnh hưởng, chưa có phong cách riêng như ***Người thành Tepbơ*** (1664), ***Alexandrie đại đế*** (1665). Chặng thứ hai (1667-1677) là thời kỳ nổi bật, rực rỡ với một loạt các kiệt tác từ ***Ăngđrômác*** (1667), ***Những kẻ sính kiện cáo*** (1668), ***Britaniquyx*** (1669), ***Bagiadê*** (1672)... cho đến ***Phedơrơ*** (1667). Và chặng thứ ba (1689-1691) tuy ngắn ngủi và ít tác phẩm hơn trước, nhưng lại là một bước ngoặt quan trọng được đánh dấu bằng sự đảo lộn và thái độ sống cũng như tìm tòi nghệ thuật. Không kể vở ***Exter*** (1689), vở ***Atali*** (1691) thực sự là một tuyệt tác viên mãn của nền bi kịch cổ điển Pháp. Ở giai đoạn trước, bi kịch của ông thường dựng nên những con người với những dục vọng ghê gớm về yêu đương và quyền lực, những dục vọng thường có tính đen tối và tai ác. Nó mâu thuẫn gắt gao với lương tri và lý trí sáng suốt; kết cục, lý trí thường thất bại, dẫn đến những cảnh ngộ thật đau thương, khủng khiếp của nhân vật chính. Qua đó, Racine muốn gửi gắm một triết lý sâu sắc là *Khi nào con người mù quáng chạy theo những thèm khát đen tối, người đó không thể có tương lai và hạnh phúc.* Với những bi kịch này, Racine đã có công mở ra cho sân khấu đương thời một loại bi kịch mới: *Bi kịch tâm lý*. Đến vở ***Atali***, ông nêu lên vấn đề sức mạnh của nhân dân, đập tan bạo lực, bạo chúa, không khí đấu tranh căng thẳng, những giấc mơ hãi hùng, ám ảnh đầy máu và nước mắt của nhân vật Atali. Vở kịch đã gây nên những xúc động mạnh mẽ và một niềm tin chiến thắng vào công lý trước thế lực cường quyền. Bi kịch của Racine đã dung hòa được một cách tuyệt vời trong mối tác phẩm giữa các mặt tương phản của đời sống; xung đột trữ tình, bi thiết và hùng tráng, dữ dội, khủng khiếp và dịu dàng lắng đọng...

Ông sinh ngày 21 Tháng Chạp năm 1639 tại Fertê – Milông trong một gia đình công chức khá giả, 4 tuổi đã phải mồ côi cả cha lẫn mẹ, Racine ở với bà nội và người cô ruột; ở tuổi niên thiếu Racine được theo học và tiếp xúc với các khoa học nhân văn thuộc phái Giăng Xênít – những người nổi tiếng về sự khắc kỷ đạo đức, mang những quan niệm bi đát về Thế giới và nhân sinh, có chủ trương đối lập với sự chuyên chế của triều đình. Tất cả những điều đó có ảnh hưởng rất đậm đến sự nghiệp sáng tác của Racine. Con đường nghệ thuật của ông khá hanh thông, đương thời tiếng tăm vang dội. Những năm cuối đời, Racine sống yên ổn trong gia đình và làm tròn bổn phận của một viên quan ngự sử trong cung đình. Ông còn soạn thêm cuốn lược sử ***Po Royan***, in đậm tư tưởng Giăng Xênít. Việc quan hệ với những người không ủng hộ Nhà nước độc đoán của ông làm cho Vua Louis XIV nghi ngờ, lạnh nhạt, bỏ rơi. Ngày 21 Tháng Tư năm 1699, ông chết vì bệnh gan, thi hài đặt tại Po Royan. Trái tim nhà thơ an nghỉ vĩnh hằng nơi đây và mãi mãi thuộc về những giá trị cao đẹp nhất của nhân phẩm loài người.

44. BỒ TÙNG LINH (1640-1715)

Tên chữ là Lưu Tiên và Kiếm Thần, hiệu Liễu Tuyền, người Huyện Truy Xuyên, Tỉnh Sơn Đông. Ông là nhà viết truyện ngắn truyền kỳ xuất sắc ở đời Thanh (Trung Quốc). Cuộc đời Bồ Tùng Linh trải qua nhiều lận đận, cho đến tận năm 72 tuổi (1711) mới đỗ Cống sinh (Tú tài). Với học vị nhỏ nhoi đó, cụ tân khoa chưa kịp thi thố tài năng gì thì bốn năm sau đã qua đời. Tác phẩm của ông còn lại khá phong phú, ngoài bộ ***Liêu trai chí dị*** còn có ***Văn tập*** (4 quyển); ***Thi tập*** (6 quyển); 14 vở ca khúc dân gian và ba vở kịch, trong đó có một số vở là chuyển thể từ các chuyện ngắn trong ***Liêu trai chí dị***. Một nhà thơ nổi tiếng đương thời là Ngư Dương Lão Nhân (tức Vương Sỹ Trinh, tự Di Thượng, hiệu Nguyễn Đình, biệt hiệu Ngư Dương Sơn Nhân, người đất Tân Thành từng đậu Tiến sỹ, làm quan đến chức Thượng thư) đã viết lời *Đề từ* cho tập truyện này:



Bồ Tùng Linh.

Cô vọng ngôn chi, cô thích chi,
Đậu bằng qua giả, vũ như tì.
Liệu ưng yểm tác, nhân gian ngữ,
Ái thính thu phần quỷ xướng thi.

Nghĩa là:

Nói láo mà chơi: nghe nói chơi!
Giàn dưa lún phún hạt mưa rơi.
Chuyện đời hẳn chán không buồn nhắc,
Thơ thần nghe mà đọc mấy lời.

(Bản dịch của **Tản Đà**)

Bộ ***Liêu trai chí dị*** gồm 431 truyện ngắn viết theo phong cách truyền kỳ, có nguồn gốc từ truyện ***Chí quái lục triều*** hoặc sưu tầm trong dân gian, nhưng đã được tác giả gia công sáng tạo thêm nhiều.

Về mặt nội dung xã hội, ***Liêu trai chí dị*** phê phán mạnh mẽ bọn quan lại thống trị, phơi bày tệ lậu của chế độ khoa cử, đồng thời mô tả quan hệ yêu đương với ngòi bút phóng khoáng, gián tiếp thể hiện các nhu cầu tình cảm của con người. Xét trên phương diện tư duy nghệ thuật, tác giả đưa ra môtíp chàng thư sinh, cô gái đẹp, mối quan hệ tài tử giai nhân, việc kỳ thác truyện đời trong những cốt truyện ma quái, hư ảo, thần kỳ đã tạo nên sức hấp dẫn, sâu sắc. Các thiên truyện của Bồ Tùng Linh quả nhiên không phải chỉ là sự mô tả hiện thực theo lối sao chép mà chính là diễn tả cảm hứng, quan niệm hiện thực đời sống theo một bút pháp đặc trưng của loại hình truyền kỳ. Ở đây có sự pha tạp, chuyển hóa, thay đổi số phận con người với Thế giới ma quỷ của hồ tinh, yêu quái, cây hoa, cô gái trong tranh... Phải chăng đó chính là cách hình dung Thế giới để tạo nên tính đa nghĩa, đa tình đan quện giữa thực và kỳ, hiện hình và hư ảo, giữa Thế giới trực quan và phần tâm linh chìm khuất, ẩn hiện trong màn sương vô thức. Cái thế giới hư ảo đó thực chất là hệ quy chiếu và là mặt âm bản của cuộc sống trần gian, trong đó có đầy đủ mọi trạng thái tình cảm tham, sân, si, ái, ố, hỷ, nộ; có mọi niềm vui hoan lạc và niềm thương, đau khổ bởi xa cách, chia lìa. Đặt trong tương quan chung, ***Liêu trai chí dị***[1] có ý nghĩa điển hình của loại hình truyện truyền kỳ ở Trung Quốc nói riêng và cả vùng văn học phương Đông nói chung.

45. MATSUO BASHOO (1644-1694)

Matsuo Bashoo (Matsuô Basiô) là nhà thơ lớn của Nhật Bản, sinh ở Xứ Uênô, Tỉnh Iga trong một gia đình võ Đạo. Thời trẻ ông đã từng tham cứu Thiền học và Triết học ở Trung Quốc. Sau khi về nước, ông lập trường phái Xiôhu chú trọng diễn tả những cung bậc nội tâm con người. Ông còn đi nhiều nơi, tập hợp nhiều học trò và người hâm mộ xung quanh mình. Về sau, ông tiếp tục đi về nhiều vùng đất mới, và bị chết chính trên con đường du hành ở vùng Ôzaca.

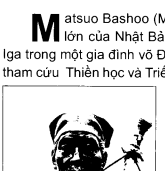

Matsuo Bashoo.

Tác phẩm của Bashoo còn lại gồm có các tập ***Thơ Haikư*** (một thể thơ ngắn, mỗi bài gồm ba câu với 17 âm tiết, xuất hiện ở Nhật Bản từ Thế kỷ thứ XV!) như ***Caiôôi, Ghengiuaki, Huca-gaoaxư***, số còn lại là những ghi chép, nhật ký đi đường như ***Hôcunô Hôxêmichi*** (Những nẻo đường phương Bắc); ***Nôdaraxi Kicô*** (*Bút ký hành trình trên những miền quê mưa gió*), ***Xacanicki*** (Nhật ký đường trường)...

Đóng góp xuất sắc của Bashoo chính là ở thể ***Thơ Haikư***. Thơ Bashoo ký thác những ý tưởng thuộc về tâm linh trong hình thức ngắn gọn, tạo sức liên tưởng, gợi mở là chính. Từ những sự vật, hiện tượng cụ thể như chiếc lá, cành cây, con đường, Mặt trăng, bóng cây, mùa Xuân, bông tuyết... Thơ ông khơi gợi

(1). Ý nghĩa phê phán xã hội đương thời: Con người với con người là quỷ dữ. Con người sống với thế giới ma còn tốt hơn với thế giới người. B.T.

những lĩnh vực thuộc về số phận con người, thiên nhiên, Vũ trụ. Những bài thơ mang hương vị tách trà Thiền, có thể tiếp nhận bằng trực giác qua những nét vẽ cụ thể mà rất khó phân tích, dẫn giải bằng lời.

Cho đến cuối đời, Bashoo vẫn đam mê với việc du hành tới nhiều miền đất nước để tìm nguồn cảm hứng xung mãn mới lạ. Đi theo ông, còn có tới mười nhà hiền triết mà sau này họ sẽ kế tục truyền thống Bashoo cả về nghệ thuật thi ca và tư tưởng. Bóng rợp của Bashoo không chỉ tỏa lên thời đại thi ca Nhật Bản đương thời mà còn lan tỏa sâu bền suốt cả hai Thế kỷ và đến ngày nay thơ ca Bashoo vẫn còn được yêu thích.

46. CHIKAMATSU MONZAEMON (1653 - 1725)

Chikamatsu Monzaemon (Chikamátxư Mondaêmôn) tên thật là Xurghimôri Nôbumôri Sugimori, nhà thơ và nhà soạn kịch xuất sắc của Nhật Bản, sinh ra ở Kyoto (Kiôtô) và mất ở Ôzaca.



Chikamatsu Monzaemon.

Nghiệm sinh 73 năm trên cõi đời, Chikamatsu Monzaemon để lại một số bài ***Thơ Haiku*** và hàng loạt các vở kịch gây được tiếng vang rộng lớn ngay từ đương thời. Giới nghiên cứu Nhật Bản đã chia các sáng tác kịch của ông theo bốn giai đoạn chính:

Giai đoạn đầu (1675-1684), gồm những vở kịch cải biên từ thể *nô* in đậm phong cách dân gian, đậm chất trữ tình.

Giai đoạn thứ hai (1668-1073), mở đầu với các ***Caghêkiô, Người chiến thắng,*** bao gồm năm hồi, trong đó triệt để sử dụng hình thức ca kịch cung đình và màu sắc tôn giáo.

Giai đoạn ba (1703-1713), tác giả chuyển sang khai thác những đề tài xã hội và mở đầu bằng vở kịch ***Tự Tử vì tình ở Xônêdaki*** gồm ba hồi, lấy cốt kịch từ một chuyện có thực. Tiếp theo là vở bi kịch tình yêu ***Yugiri Aoa nô Narutô*** gồm ba hồi đã khẳng định vững chắc vị trí tác giả và định hướng khai thác chất liệu kịch từ chính cuộc sống hiện thực.

Giai đoạn bốn gồm thời gian còn lại cuối đời tác giả, đánh dấu bằng vở kịch lịch sử ***Những cuộc chiến đấu của Côcuđênya Caxen*** gồm ba hồi. Vở kịch lấy đề tài từ lịch sử Trung Quốc nhưng có ý khái quát cao, tạo được nhiều tình huống kịch căng thẳng nên hết sức hấp dẫn. Cuối cùng là vở bi kịch tình yêu xuất sắc ***Hình phạt của trời ở Amigim*** gồm ba hồi được coi là vở bi kịch hay bậc nhất của Nhật Bản cũng như Thế giới.

Đóng góp của Chikamatsu Monzaemon không chỉ ở số lượng lớn các vở kịch mà ở chính việc ông đã mạnh dạn thay đổi từ việc dàn dựng các vở dân gian truyền thống hoặc cốt kịch lịch sử chuyển hẳn sang kịch thế tục, kịch hướng về những vấn đề của hiện đại, đương đại. Chính việc thay đổi đề tài và nội dung hiện thực của vở kịch đã yêu cầu một sự cách tân và sáng tạo mới mẻ trong kết cấu, đối thoại và dàn dựng. Việc đưa khán giả Nhật Bản làm quen với các vở kịch nói về cuộc sống đương đại, việc sáng tác các thủ pháp nghệ thuật đủ khả năng diễn đạt được các xung đột trong một hình thức mới mẻ, hấp dẫn chính là thành công lớn của tác giả, có ý nghĩa một cuộc cách mạng đối với sân khấu Nhật Bản. Tác giả Chikamatsu Monzaemon được coi là Shakespeare của Nhật Bản chính là vì thế.

47. JONATHAN SWIFT (1667-1745)

Jonathan Swift (Xuýp) là nhà văn châm biếm xuất sắc nước Anh. Vốn gốc là người Anh nhưng Swift sinh ra ở Thủ đô Đublin (Ailen). Cha mất sớm, mẹ đau yếu, Swift được giao cho người vú nuôi chăm nom, lớn lên được người bác cho ăn học. Từ năm1673 – 1681, Swift theo học tại Trường Kinkenni, sau vào khoa Thần học thuộc Trường Đại học Đublin. Ông bác muốn hướng cho Swift sau này làm mục sư, song Swift chẳng hề quan tâm đến tôn giáo. Cuối khóa, Swift nhận tấm văn bằng chiếu cố và không thể học thêm nữa. Năm 1689, Swift được nhận vào làm thư ký cho Uyliam Tempơn, một chính khách nổi tiếng bấy giờ đã bỏ chốn quan trường lui về dinh Mo Pac, chuyên tâm đọc sách và viết hồi ký. Năm 1694, Swift được cử làm mục sư ở giáo phận Connơ, chỉ ở đây được vài tháng rồi lại quay về Mo Pac cho đến khi Uyliam Tempơn qua đời (1699). Cũng từ khoảng thời gian này, Swift bắt đầu sáng tác văn học. Năm 1710, Đảng Tôri thắng thế, Swift được tín nhiệm, Swift trở thành ngòi bút chủ chốt của báo ***Người quan sát,*** viết nhiều bài báo chính trị, phê phán nổi loạn Tây Ban Nha và kêu gọi hòa hoãn với Pháp. Năm 1714, Đảng Tôri thất thế, nhưng Swift vẫn một lòng đấu tranh vì quyền lợi của nhân dân Ailen và được dân chúng hết sức ngưỡng vọng. Các tác phẩm chính của Swift có truyện ***Truyện cái chậu*** (viết 1696, in 1704); tập tiểu luận ***Cuộc giao chiến của sách*** (viết 1697, in 1704); tiểu thuyết ***Giơlivơ Du ký*** (1726); và một sáng tác có tư liệu chính luận như ***Dự án tu chỉnh Anh Ngữ, Nhật ký gửi Xtela, Những bức thư của Drêpib…***

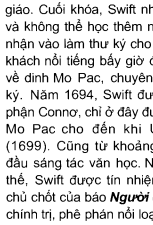

Jonathan Swift

Tài năng Swift thể hiện một cách đột xuất trong tiểu thuyết ***Giơlivơ du ký***, tác phẩm nổi tiếng về phong cách châm biếm vốn đã hình thành từ giai đoạn sáng tác ban đầu với thiên truyện giàu ý nghĩa biểu tượng, tượng trưng ***Truyện cái chậu***. Tiểu thuyết ***Giơlivơ du ký*** bao gồm bốn phần kể lại chuyện Giơlivơ phiêu lưu qua nhiều vùng đất khác nhau. Thông qua những điều tai nghe mắt thấy và những trải nghiệm trường đời, chàng Giơlivơ đã cảm nhận ra những suy nghĩ áo tưởng của mình trước xã hội. Với phương thức miêu tả cách điệu, tác giả chế diễu sâu cay giai cấp tư sản, chế diễu nền khoa học giả hiệu đương thời. Với thành công rực rỡ của ***Giơlivơ du ký***, Swift đã được mệnh danh là *"Rabelais của nước Anh" (Voltaire)*.

48. NGÔ KÍNH TỬ (1701-1754) - NHÀ TIỂU THUYẾT CHÂM BIẾM XUẤT SẮC CỦA TRUNG HOA

Ngô Kính Tử, tự Mẫn Hiên, hiệu Lạp Dân và Văn Mộc Lão Nhân, người Huyện Toàn Tiên, Tỉnh An Huy, phía Bắc Sông Dương Tử. Gia đình ông mấy đời nổi danh khoa cử: Đời cố có tới bốn người đỗ Tiến sỹ, đời ông nội có người đỗ Bảng nhãn và Tiến sỹ; đến đời cha chỉ làm Giáo thụ ở huyện, sau bị cách chức vì trái ý quan trên. Bản thân Kính Tử vẫn được sống trong môi trường khoa cử, bà con họ hàng có nhiều người đỗ đạt, quan cao lộc hậu, song truyền thống gia đình đã có dấu hiệu suy vi, phân cách. Sớm thất vọng trước đường quan trường và đường quan lộc do chính đời mình trải nghiệm, lại sẵn tính cách và lối sống phong lưu, chẳng mấy chốc gia sản cha ông để lại đã *"không lại hoàn không"*. Bấy giờ bạn bè trở mặt, họ hàng lảng tránh, ông buộc phải dời đi Nam Kinh khi mới tròn tuổi ba mươi. Những tháng năm *"gió bụi"* này, ông trải nhiều vất vả, thậm chí cực nhọc, đói rét; tất cả đã cho ông thêm nhiều kinh nghiệm trường đời, giúp ông nhìn sâu sắc hơn về hiện tình xã hội. Năm 36 tuổi, ông được tiến cử lên Bắc Kinh dự khoa thi *"Bác học hoành từ"*, được coi là niềm vinh dự lớn của giới Nho sỹ, có cơ may mở ra con đường danh lợi, song ông đã kiên quyết chối từ. Cũng từ đây, ông càng thêm quyết chí hướng vào sáng tác văn học. Ông mất trong cảnh bần hàn tại Dương Châu, khi có 53 tuổi.



Ngô Kính Tử

Tác phẩm của Ngô Kính Tử có ***Thi thuyết*** (đã thất truyền), ***Mộc Sơn Phòng thi văn tập*** (nay còn bốn quyển) và bộ tiểu thuyết châm biếm trường thiên ***Nho lâm ngoại sử*** (Chuyện Làng Nho).

Bộ sách ***Nho lâm ngoại sử*** gồm tới 35 chương giàu tính chất tự thuật, chất hiện thực, tập trung mô tả đời sống tinh thần giới trí thức – Nho sỹ và xã hội đời Thanh khoảng giữa Thế kỷ XVIII. Với ý thức nghiêm chỉnh sự quy chụp của giới chính trị quan liêu đương thời, ông phải chuyển hóa nhân vật và nội dung câu chuyện vào đời Minh; chuyển tư tưởng, tình cảm và ý đồ nghệ thuật của chính hình bóng cuộc đời mình vào nhân vật Thiếu Khanh – *"con người hào kiệt"*. Trong cách nhìn châm biếm, phê phán, ông đã phác họa được nhiều chân dung sinh động, nhiều chi tiết *"cười ra nước mắt"* và chế độ khoa cử buổi suy tàn; kể từ ý nghĩa đến hành động, khi hàn vi và cả sự nô lệ đến thảm hại vì công danh, qua hàng loạt các nhân vật tiêu biểu như Chu Tiến, Phạm Tiến, Khuông Siêu Nhân…

49. HENRI FILLDING (1707-1754) - NGƯỜI CHA CỦA TIỂU THUYẾT ANH

Henri Fillding (Henri Phinđing) sinh ngày 22 Tháng Tư năm 1707 ở Xômoxết, con trai của viên tướng Etmơn Phillding. Thuở nhỏ học ở Itơn, lớn lên học luật ở Leyde, sau ba năm phải bỏ dở vì người cha cắt khoản tiền trợ cấp hàng tháng. Ông bỏ lên London kiếm sống, lang thang, phiêu bạt, tiêu xài bất kể, ít khi có tiền để túi. Sau đó, ông lấy vợ, người vợ giàu có đem theo về cho ông một khoản tiền hồi môn khá lớn. Song tính tình phóng túng của Fillding không giảm, mà ngày càng trầm trọng, bao nhiêu của nả đội nón ra đi, cuộc sống của gia đình lại lâm vào tình trạng túng thiếu. Ông bắt đầu viết kịch, và năm 1736 làm chủ một gánh kịch ở Lon-don. Ban đầu, vài vở kịch hề và hài kịch không có giá trị, sau đó ông viết cho gánh kịch của mình hai vở gây được chút tiếng vang trong công chúng: ***Paxkin,*** kịch châm biếm thời đại (1736) và ***Cuốn sổ lịch sử năm 1736*** (1737). Hai vở kịch này ít nhiều ám chỉ đến chính quyền, nên Chính phủ ra lệnh cấm lưu diễn. Ông quyết định từ bỏ diễn kịch, trở về tiếp tục theo học ngành luật mà ông bỏ trước kia. Từ đây, ông chuyển hẳn sang viết tiểu thuyết. Cuốn tiểu thuyết đầu tay ra đời khá nổi tiếng ***Biện hộ cho cuộc đời của Samêla Anđriu*** (1741) nhằm giễu nhại cuốn tiểu thuyết ***Pamêla*** của Risaxơn – nhà văn Anh lớn tuổi hơn, sống cùng thời với ông; tuy phê phán giai cấp quý tộc bảo thủ lạc hậu, nhưng lại ca ngợi đạo đức của giai cấp tư sản đang lên. Trong tiểu thuyết này, Fillding đã ca ngợi những người đầy tớ, những thân phận nghèo khổ và phê phán cả thói tham lam, ích kỷ, đạo đức giả của giai cấp tư sản. Năm 1749, ông cho ra đời cuốn tiểu thuyết ***Tôm Giôn***, được đánh giá là tác phẩm xuất sắc nhất của ông. Ngoài ra, ông còn viết ***Amêlia*** (1751) và một số tác phẩm khác.

Những năm cuối đời, sức khỏe của Fillding suy sụp nhanh chóng. Ông sang Lisbonne (Bồ Đào Nha)

để dưỡng bệnh, rồi mất ở đó (8 Tháng Mười 1754). Trong thời gian này, ông còn viết ***Nhật ký hành trình đi Lisbonne***, song một năm sau, khi ông qua đời sách mới được xuất bản. Các tác phẩm của Fillding luôn luôn hướng vào việc miêu tả những con người thuộc tầng lớp bình dân. Ông nghiêng về phía ngợi ca, phát hiện ra những vẻ đẹp nhân tính trong thân phận những con người nhỏ bé. Ông được suy tôn là *"Người cha của tiểu thuyết Anh"*.

50. TÀO TUYẾT CẦN (khoảng 1716-1763)

Tác giả chính của ***Hồng lâu mộng***, Tào Tuyết Cần (khoảng 1716?-1763?), giống như nhiều các nhà văn lớn Trung Hoa trong lịch sử, viết văn là để giải tỏa nỗi niềm *"cô phẫn"*, là để ký thác những suy tư về con người và thời đại.

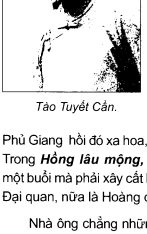

Tào Tuyết Cần.

Ông vốn sinh ra trong một gia đình đại quý tộc. Từ đời tằng tổ đến đời cha, thay nhau tập chức *"Giang ninh chức tạo"* là một chức quan to thu thuế. Năm lần Vua Khang Hy tuần du phương Nam, thì bốn lần ở lại nhà họ Tào, đủ biết sự sủng ái của nhà Vua đối với gia đình ông ra sao! Và cũng có thể đoán biết cuộc sống trong Phủ Giang hồi đó xa hoa, vương giả đến nhường nào. Trong ***Hồng lâu mộng,*** Nguyên phi về thăm nhà có một buổi mà phải xây cất bao nhiêu đình tạ trong vườn Đại quan, nữa là Hoàng đế tuần du ngự đến nhà.

Nhà ông chẳng những là hào môn vọng tộc hiển hách như thế, lại còn có truyền thống văn chương. Ông nội ông, Tào Dần, đứng in bộ ***Toàn Đường thi trứ danh***, và là một nhà thơ, tác giả ***Luyện Đình thi sao.***

Nhưng cuộc sống vàng son đó của gia đình ông đã trôi qua, tan vỡ. Lúc Tào Tuyết Cần lớn lên, thì tất cả đã ở đằng sau rồi: Cha bị khép tội, cách chức, tịch biên tài sản, nhà họ Tào suy sụp và ông phải về sống ở vùng ngoại ô phía Tây thành Bắc Kinh trong cảnh *"Cả nhà rau cháo, rượu thường mua chịu!"*.

Hồng lâu mộng do đó có thể xem là làn phản quang những hồi ức của Tào Tuyết Cần về cuộc sống quý tộc đã tan vỡ đó. Một mặt, đó là sự nhớ tiếc khôn nguôi những huy hoàng của vàng son lộng lẫy, cảm thấy tất cả nhuốm màu thê lương, hư vô, tất cả đều xê dịch về phía bế tắc, hủy diệt, tất cả đều đáng ân hận, và chỉ có thể cứu chuộc bằng chữ Hư Vô, bằng Siêu hình, bằng Tôn giáo! Nhưng mặt khác, từ trong cuộc sống nghèo khổ hôm nay, quay đầu nhìn lại, thì cái khoảng cách lớn lao đó làm cho ông thấy được rõ hơn, khách quan hơn, bình tĩnh hơn; những gì ông đã thấy, những gì đã nếm trải cuộc sống thối nát của giai cấp quý tộc, và sự miêu tả khách quan *"những quan hệ hiện thực"* này làm ông trở thành một nhà văn hiện thực. Chí ít thì về mặt đó, ông đã lay chuyển được *"niềm lạc quan về cái trật tự hiện tồn"*, và như thế, ông là sản phẩm của một thời đại, đồng thời đã nhìn xa hơn thời đại.

Tào Tuyết Cần để mười năm viết 80 hồi đầu ***Hồng lâu mộng***: *"Xem chữ chữ toàn bằng huyết, cay đắng mười năm khéo lạ lùng"*; năm lần sửa chữa, trong cảnh cùng khốn ốm đau không tiền chạy thuốc, trong cảnh đứa con yêu của ông chết. Và ông đã lìa đời trong cảnh đau khổ dồn dập đó. Bình sinh, ông vẽ giỏi, hay thơ, thích rượu, cuồng phóng. Người ta chỉ biết được về ông có thế thôi!

Hai mươi tám năm sau khi ông mất, Cao Ngạc viết tiếp 40 hồi, đến khoảng 1792-1793 thì ***Hồng lâu mộng*** được in và lưu truyền khắp Trung Quốc.

(*Trích* ***Lời giới thiệu*** trong tác phẩm ***Hồng lâu mộng***)

51. HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG (1724 -1791) - NHÀ Y HỌC LỚN, NHÀ VĂN HÓA LỚN

Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, một đại danh y Việt Nam, đồng thời là một nhà thơ, một nhà văn lớn ở Thế kỷ XVIII. Ông là tác giả của bộ sách đồ sộ: ***Lãn Ông tâm lĩnh*** còn gọi là ***Hải Thượng Y Tông tâm lĩnh***.

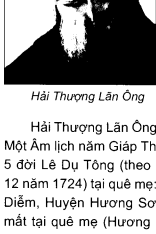

Hải Thượng Lãn Ông

Tác giả còn có tên khác như Lê Hữu Chẩn (theo ***Văn Xá Lê tộc thế phả***); Lê Hữu Huân (theo sách ***Hải Dương phong vật khúc*** của Đạm Trai Trần Huy Phác và ***Hải Dương địa chí***…). Ông còn có tên tục là *"Chiêu Bảy"* (ngụ ý là người con trai thứ bảy nhà quan đại thần).

Hải Thượng Lãn Ông sinh ngày 12 Tháng Mười Một Âm lịch năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ 5 đời Lê Dụ Tông (theo Công lịch ngày 27 Tháng 12 năm 1724) tại quê mẹ: Xứ Bầu Thượng, Xã Tĩnh Diễm, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh; và cũng mất tại quê mẹ (Hương Sơn, Hà Tĩnh) ngày Rằm Tháng Giêng năm Tân Hợi, niên hiệu Quang Trung thứ 4 (đối chiếu với Công lịch là ngày 17 Tháng 2

năm 179)[1]. Linh mộ Lãn Ông an táng tại chân Núi Minh Từ (Rú Cồn Dài) trên bờ khe nước cạn mé tả ngạn Sông Ngàn Phố cách huyện lỵ Phố Châu, Hà Tĩnh độ hai cây số.

Quê nội Hải Thượng Lãn Ông xưa là Thôn Văn Xá, Xã Liêu Xá, Tổng Liêu Xá, Huyện Đường Hào, Phủ Thượng Hồng, Tỉnh Hải Dương, nay là Thôn Thanh Xá, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hải Dương, một miền đất văn vật.

Đặt biệt hiệu là Hải Thượng Lãn Ông có lẽ tác giả muốn ngụ ý rằng mình là một *"Ông già lười"* (Lãn Ông) không muốn bon chen vào đường danh lợi.

Hải: Theo một số người, có thể là tiếng đầu của tên Tỉnh Hải Dương.

Thượng: Có thể là tiếng đầu của tên Phủ Thượng Hồng quê cha hoặc là một tiếng của tên xứ Bầu Thượng, Hương Sơn, Hà Tĩnh nơi quê mẹ chăng?

Hải Thượng sinh ra trong một gia đình khoa bảng quyền quý thời hậu Lê. Hiếm có một gia đình nào lại có người thi đỗ đại khoa và làm quan to như gia đình họ *"Lê Hữu"* ở Văn Xá, trong một gia đình có đến bảy người: Ông, cha, con đều đỗ Tiến sỹ và làm quan đại thần (chưa kể đến những người đỗ Giải nguyên, Cử nhân…).

Ông nội của Hải Thượng là Lê Hữu Danh tức Nghiêm (1642-1692), hiệu là Xuân Am, đậu Hoàng giáp năm Canh Tuất (1670) làm quan đến chức Hiến sát sứ, được phong Kim tử vinh lộc đại phu, tước Vân Uyên bá. Bà nội của Hải Thượng là vợ thứ hai của cụ Danh, sinh được năm con trai thì có ba con trai đỗ Tiến sỹ và làm quan to nên nhân dân trong vùng còn lưu truyền câu nói: *"Con gái họ Dương có giường Tiến sỹ"* vì tên bà là Dương Thị Duệ.

Cha Hải Thượng là Lê Hữu Mưu (1685-1739?) hiệu là Phác Trai (là người con thứ 11 của Hoàng giáp Lê Hữu Danh) đậu Đệ tam giáp Tiến sỹ khoa Canh Dần (1710) làm quan đến Công bộ tả Thị lang, sung vào tòa Kinh diên, gia phong chức Đại đô ngự sử, tước Phụ đình bá, ở cổng nhà thờ cụ Mưu còn thấy đề ba chữ *"Tiến sỹ môn"*.

Lê Hữu Hỷ là bác ruột của Hải Thượng (1674-1706), đậu Đệ tam giáp Tiến sỹ khoa Canh Thìn (1701), làm quan đến Giám sát ngự sử, được phong tước Bá.

Lê Hữu Kiều, là chú ruột của Hải Thượng (1691-1760), đậu Đệ tam giáp Tiến sỹ khoa Mậu Tuất (1718), từng giữ các chức Thượng thư bộ Binh, bộ Hình, bộ Lễ, được phong tước Liêu Quận công. Ông cũng từng làm Phó sứ phái đoàn đi sứ sang Trung Quốc (1738).

Lê Hữu Kiều tự là Trọng Tín (1722-1797), là người anh em cùng cha khác mẹ với Hải Thượng, đậu Đệ tam giáp Tiến sỹ khoa Mậu Thìn (1748) làm quan Đốc trấn Lạng Sơn, thăng Đông các Đại học sỹ, Công bộ Hữu Thị lang.

Lê Hữu Thư tức Dung (1743-1801) là em con chú ruột Hải Thượng, đậu Tiến sỹ khoa Ất Mùi (1775), làm quan đến Đốc đồng Lạng Sơn tước Hào Khê bá. Ông này cũng từng đi sứ Trung Quốc như cha (Lê Hữu Kiều).

Hải Thượng còn có người em rể đỗ Bảng nhãn là Lê Quý Đôn (lấy con gái thứ mười cụ Lê Hữu Kiều) cũng là đại thần triều Lê, là Bác học nổi tiếng của nước ta thời Lê và cũng trạc lứa tuổi Hải Thượng (Lê Quý Đôn sinh năm 1726 mất năm 1784).

Đôi câu đối ở nhà thờ Tiến sỹ Quận công Lê Hữu Kiều (chú ruột Hải Thượng) đã ca tụng như sau:

Lịch triều phong tặng Công, Hầu, Bá,

Kế thế đăng khoa phụ tử tôn.

Tạm dịch:

Mấy triều phong tặng: Công, Hầu, Bá,

Con cháu nối đời đỗ hiển vinh.

Mẹ của Hải Thượng tên là Bùi Thị Thường cũng là con quan, bà là người ở Hương Sơn, Hà Tĩnh và là vợ thứ hai của Tiến sỹ Lê Hữu Mưu. Bà sinh được sáu con (bốn trai, hai gái). Hải Thượng là con thứ năm của bà và là người con thứ mười một của cụ Lê Hữu Mưu (cụ có ba vợ và mười hai người con), nhưng về con trai mà nói thì Hải Thượng là con trai thứ bảy nên mới có tên tục là *"Chiêu bảy"*.

Như ta biết, về sau Hải Thượng về sống ở quê mẹ: Xứ Bầu Thượng, Xã Tình Diễm, Hương Sơn, Hà Tĩnh cùng với một người anh cùng mẹ.

Thuở nhỏ, cậu Chiêu Bảy Lê Hữu Trác sống ở quê cha ở Văn Xá, Liêu Xá, Thượng Hồng, Hải Dương.

Khi lớn lên, Hải Thượng theo cha đang làm quan trong triều đình ở Kinh đô Thăng Long và học tập ở

---

(1) Về ngày sinh của Hải Thượng Lãn Ông, các tài liệu không thống nhất, theo Phan Võ thì Lãn Ông sinh năm 1720 (Bản dịch ***Thượng kinh ký sự****, (NXB Văn học, Hà Nội 1959)*

- Theo lời giới thiệu bộ sách ***Hải Thượng Y Tông tâm lĩnh*** *của Viện nghiên cứu Đông y (Xb 1960, tái bản 1985) thì viết Lãn Ông sinh ngày 12-11-1724 Giáp Thìn có lẽ là lầm ngày, tháng âm lịch với Dương lịch chăng?*

- Theo cuốn ***Thân thế và sự nghiệp y học của Hải Thượng Lãn Ông*** *(Lê Trần Đức biên soạn, NXB Y học – 1966) thì ngày sinh của Lãn Ông là 12 Tháng Mười Một năm Canh Tý (1720).*

- Theo cuốn ***Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm*** *tập I của Trần Văn Giáp (Nxb Văn hóa, 1984) phần tiểu truyện Lê Hữu Trác và theo cuốn* ***Văn Xá Lê tộc thế phả*** *thì Lãn Ông sinh ngày 12 Tháng Mười Một năm Giáp Thìn đời Lê Dụ Tông, tức ngày 27-12-1724 theo công lịch.*

đây, như đoạn kể trong ***Thượng kinh ký sự***: *"Tôi vốn con nhà quan sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong Cấm thành mình cũng đã từng biết…"*.

Hoặc:… *"đi qua cửa Vũ quan vào Thành… nơi này xưa kia tôi đã từng du học, trọ ở đây…"*.

Hoặc:… *"Tôi đi qua mấy dinh cũ của cha tôi và chú tôi ngày xưa nay thấy phong cảnh thê lương* (sau ba chục năm)!"

Hải Thượng, thời thanh niên cũng đã theo đường khoa cử nhưng không đậu Đại khoa như ***Văn Xá Lê tộc thế phả*** (gia phả nhà Hải Thượng ở Văn Xá) chép: *"Lê Hữu Chẩn tên huý là Trác (hiệu là Hải Thượng Lãn Ông) thi trúng tam trường khoa Quý Hợi triều Lê"*.

Con đường mà Hải Thượng đến với y học rồi cống hiến cả cuộc đời cho y học không bằng phẳng không phải là một sớm một chiều, mà trải qua nhiều phân vân, nhiều biến cố…

… "Tôi vốn con nhà trâm anh thế phiệt, thuở nhỏ chăm chỉ sách đèn là chỉ muốn làm nên sự nghiệp lớn, ngờ đâu năm tôi hai mươi tuổi thì cha tôi từ trần… Cuối năm ấy rủi gặp loạn nổi lên ở ngay quận bên cạnh, tôi phải lánh đi nơi khác, không thể làm kẻ cao sỹ thời loạn được, mà mình tuổi còn trẻ, sức học sơ sài. Có người bảo tôi: "Bình lửa khắp nơi, trai thời loạn há chịu già đời ở phòng sách mãi sao?". Vì thế tôi đi chu du các nơi rộng tìm bạn đồng chí, may gặp được tiên sinh họ Vũ là nhà ẩn sỹ ở Hoài Đặng, dạy tôi thuật Âm Dương. Tôi nghiên cứu vài năm cũng biết được đại khái mới đeo gươm tòng quân để thí nghiệm sức học của mình; vượt bao phen nguy hiểm tôi cũng bình yên, những kế hoạch trù tính trong quân cơ phần nhiều được phù hợp, thường đánh đâu được đấy, thống tướng nhiều phen muốn đề bạt…"

Nhưng một biến cố đến khiến Hải Thượng *"vứt cung cởi giáp"*;

"… Đến khi nghe tin người anh thứ năm tôi vào quê ngoại Huyện Hương Sơn nuôi mẹ già rồi bị bệnh mà mất, tôi đành vứt cung cởi giáp về chịu tang. Trên thì mẹ già bảy mươi tuổi, dưới thì vài đứa cháu mồ côi, làm ăn vất vả không lúc nào nhàn rỗi, nhưng tôi vẫn mài gươm vừa đọc sách mà chí lớn khó thành, tiến lui đều ngại, lúc đó cảm nghĩ ra một bài thơ như sau: (bản dịch của Phan Võ):

Mười năm mài chiếc kiếm,
Sắc bén rực hào quang!
Sát khí xông Ngưu Đẩu,
Hùng uy Đông tuyết sương.
Vào Trần đã không phải.
Về Hán còn phân mang,
Hồ hải luống trôi dạt,
Chí mạnh hóa ngông cuồng!...

Về sau qua nhiều biến cố khác, Hải Thượng bị ốm vài năm liền đi nằm chữa bệnh. Nhân khi rảnh, ông nghiên cứu các sách y học thấy hứng thú, nhưng vẫn chưa chú ý lắm… phải đến khi bị triệu đến trướng của Hải tướng quân thì Hải Thượng mới quyết tâm *"trở về Hương Sơn, làm nhà ven rừng, quyết chí học thuốc"*. Hải Thượng là người có chí lớn trong ba chục năm ròng, ông đã *"vất gan vất ruột"* đem hết tâm trí, tìm ra đầu mối… Lấy các sách kinh điển của Đông y xưa tham hợp với kinh nghiệm dân gian hoặc theo đúng nguyên ý, hoặc phân tích, phát hiện chỗ người xưa chưa phát hiện, bổ xung vào những thiếu sót của người xưa… Và viết nên bộ sách trứ danh ***Lãn Ông tâm lĩnh*** chia làm 28 tập gồm 66 quyển. Nội dung như sau:

1. *Tập Đầu*: Có bài tựa, phàm lệ, mục lục và ***Y nghiệp thần chương*** nói về nghề y, thái độ tu cách, khái quát bộ sách và tập thơ ***Y Lý thấu nhàn***.

2. *Tập nội kinh yếu chỉ:* Nêu khái yếu về cuốn kinh điển ***Nội kinh.***

3. *Tập y gia quan miện*: Khái yếu về Âm Dương Ngũ hành, quẻ, số can chi, mạch yếu.

4. ***Tập y hải cầu nguyên***: Soạn những lời thiết yếu của các tiên hiền, chú giải kỹ để làm rõ những điều huyền bí.

5. *Tập huyền tẫn phát vi*: Nói rõ công dụng mở đầu của *"tiên thiên"* Âm Dương, khiếu Thủy – Hỏa và cách phân biệt chứng trạng, dùng thuốc.

6. *Tập khôn hóa thái chân*: Gồm có công dụng nuôi sống của *"hậu thiên"*, nguồn gốc của khí huyết – cách luận bệnh xử phương.

7. *Tập đạo lưu dư vận*: Đem các ý nghĩa còn nghi hoặc, lờ mờ trong các phương thư, cùng với những chỗ người xưa chưa nói đến để biện luận rõ ràng, và để bổ xung vào những chỗ còn thiếu sót.

8. *Tập vận khí bí điển*: Chọn lấy bài phú Chiêm vận, phong giáo của họ Vương và Thiên Ngọc Lịch ngũ hành, chia ra cách xem mây xem gió, chủ vận, khách vận, chủ khí, khách khí lập thành từng cục nghiệm đoán.

9. *Tập dược phẩm vận yếu*: Chọn lấy 150 vị thuốc thường dùng trong ***Bản thảo*** soạn chia làm 5 bộ để tiện tra khảo…

10. *Tập Lĩnh Nam bản thảo*: Soạn các vị thuốc cây ở Lĩnh Nam (bao gồm Việt Nam và cả ở miền Nam Trung Quốc) chia thành môn loại, chú thích tính chất, cách chữa, cách thu hái…

11. *Tập ngoại cảm thông trị*: Bàn về nước Nam ta không có bệnh thương hàn, phàm mắc phải bệnh ngoại tà đều là mắc bệnh cảm mạo, tác giả không theo hình thức ***Lục Kinh thương hàn luận***

mà Lãn Ông đã sáng chế ra ba phương giải biểu, 6 phương Hòa Lý để chữa tất cả các bệnh ngoại cảm.

12. Tập bách bệnh cơ yếu: Chọn lấy các bệnh môn trong các sách kinh điển xét nguyên nhân, cơ chế bệnh, phân biệt chứng trạng hư thực, tiên lượng cách chữa, xử phương, dụng dược.

13. Tập y trung quan kiện: Soạn những điều hay mà tác giả đã lĩnh hội được ý nghĩa sâu sắc, những điểm cốt yếu…

14. Tập phụ đạo xán nhiên: Chọn lọc trong các sách phụ khoa, những vấn đề Kinh đới, thai, sản… lấy những điểm thiết thực cốt yếu, bỏ chỗ rườm rà, đồng thời bổ sung thêm những ý kiến của tác giả.

15. Tập tọa thảo lương mô: Tác giả thấy trong nhiều sách trước đó viết sàn khoa viết rườm rà, được điều nọ mất điều kia, nên ông soạn sắp xếp lại bổ xung hoàn chỉnh hơn.

16. Tập ấu ấu tu trí: Tác giả thấy nhiều sách y khoa trước đó viết rời rạc, không thống nhất nên đã soạn lại xét nguyên nhân có bệnh sinh, phân biệt chứng trạng cách chữa, xử phương làm chỗ cốt yếu và thêm phần tầm đắc đặc sắc của ông.

17. Tập mộng trung giác đậu: Trình bày đầy đủ các kiến thức của mình về bệnh đậu, lại bổ xung thêm kinh nghiệm đặc sắc, phong phú.

18. Tập ma chẩn chuẩn thằng: Soạn các phương pháp và kinh nghiệm tâm đắc trong điều trị bệnh sởi.

19. Tập tâm đắc thần phương: Chú giải ý nghĩa màu nhiệm những phương mới trong bộ ***Cẩm nang của phùng thị.***

20. Tập hiệu phòng tân phương: Trong khi làm lâm sàng, tác giả đã tập trung hết sức suy nghĩ lập ra phương thuốc đáp ứng với tình thế khó khăn.

21. Tập bách gia trân tàng: Tiếp thu bí phương của ông ngoại truyền lại. Cùng thu thập các phương thuốc quý, chữa được nhiều trường hợp khó.

22. Tập hành giản trân nhu: Chọn lấy các bài thuốc có các vị thuốc Nam, thuốc Bắc thông thường dễ kiếm, có cây trước mắt tiện dùng.

23. Tập y phương hải hội: Tập hợp soạn các thang tễ hoàn tán trong các phương thư rườm rà thì giản đi, thiếu bổ xung thêm.

24. Tập y dương án: Tập hợp tâm đắc suy nghĩ về những trường hợp nguy nan mà đã chữa thành công.

25. Tập y âm án: Tập hợp những bệnh án bệnh nặng khó, tình thế tuyệt vọng dù cố hết sức mà không kết quả để rút kinh nghiệm.

26. Tập truyền tâm bí chỉ hoặc còn gọi là ***Châu ngọc cách ngôn*** biện luận rõ ràng đầy đủ những nghĩa lý sâu xa trong sách, những tinh hoa của y thuật.

27. Tập Vĩ (Cuối) là cuốn ***Thượng kinh ký sự*** – thuật lại cuộc lên Kinh thành chữa bệnh cho Chúa Trịnh. Chỉ riêng giá trị sử học, văn học của cuốn ***Ký sự*** này đã làm cho sự nghiệp văn học của Hải Thượng Lãn Ông nổi danh không kém gì sự nghiệp y học của tác giả.

28. Tập của pho sách ***Bách khoa thư về đông y: Lãn Ông tâm lĩnh*** là 28 viên ngọc quý, 28 Vì sao của bầu trời y học phương Đông.

Văn tức là người: Qua văn và thơ của Hải Thượng Lãn Ông, ta thấy rõ cốt cách con người của Lãn Ông. Đó là một nhà thơ ẩn dật có tính cách thanh cao, kiên nghị, có tâm hồn chân thành, có tấm lòng nhân ái.

Với bút pháp đặc sắc, tứ thơ man mác… thơ của Hải Thượng như những bức tranh thủy mặc, ngỏ qua thì thanh đạm nhưng ý nhị vô cùng, chứa đậm tình yêu thiên nhiên đất nước sâu sắc, phảng phất những áng thơ Đường *(theo Phan Võ)*.

Hải Thượng cũng là nhà văn lớn đặc sắc về viết ký sự, với giá trị văn học và giá trị sử học – người thực ghi viết việc thực, cảnh thực một cách rất sinh động, tinh tế, hóm hỉnh… ***Thượng kinh ký sự*** là cuốn ký sự lịch sử quý hiếm, nó mô tả lại một cách sinh động cuộc sống của Vua Chúa trong cung cấm cùng những sinh hoạt giao du của tầng lớp Công khanh quan lại, Nho sỹ thời Lê mạt; miêu tả những nhân vật tiêu biểu như Chúa Trịnh Sâm, Trịnh Cán và quan chánh đường Quận công Hoàng Đình Báo… Nó cũng làm ta thấy lại Kinh thành Thăng Long hồi Thế kỷ XVIII mà nay nhiều di tích, phong cách sinh hoạt ấy không còn nữa.

Hải Thượng còn có bút pháp nghị luận vừa uyên bác vừa mang tính thuyết phục.

Điểm qua các bài thơ ta thấy:

Nhà thơ Hải Thượng có cốt cách thanh cao như một nhà ẩn sỹ, một ông tiên rất yêu thích phong cảnh thiên nhiên rừng, suối, cây cỏ chim muông; thưởng thức cái vẻ đẹp của bóng Trăng trên núi, cái khí thanh của gió mát trên sông… đặc biệt yêu cái thú *"nhàn"* tản, chẳng thế mà ngay ở đầu pho ***Lãn Ông tâm lĩnh*** có tập thơ mang tên ***Y lý thâu nhàn.***

"… Đương lúc ngày Xuân đầm ấm, đất trời vui tươi, gió Xuân phơi phới, hoa Xuân đua nở, tôi ngồi bóng mát trong phòng thuốc Sơn trang, mắt nhìn cá lội dưới ao, tai nghe chim hót bên rừng…"

- Trong bài thơ ***Sơn cư dật hứng***, Lãn Ông ca tụng *"Cảnh nhàn ở núi"*.

Mai ảnh hoành tà, trúc ảnh thâm,
Vu hồi thạch kính nhập đào lâm.
Nhàn hoa ỷ hạm hàm kiều ý,
Cổ thụ khuy song nhập tọa âm.
Thời hứa sơn nhân lai vấn dược,
Dạ đề hài nguyệt cộng minh cầm.
Túy lai vị khởi tam can nhật, Chỉ vị
nhàn si nhất phiến tâm.

(***Ý lý thâu nhàn***)

Nguyễn Thanh Giản dịch thơ như sau:

Dọc ngang khóm trúc, chòm mai,
Quanh co nẻo tắt vào nơi rừng đào.
Trước hiên hớn hở hoa chào,
Bóng cây cổ thụ lọt vào khe song,
Ngày ngày xem bệnh vừa xong.
Đêm đêm tựa bóng Trăng trong gảy đàn.
Vắng Đông cao vẫn ngủ tràn,
Bởi lòng mơ tưởng chữ nhàn mà say!

- Trong bài thơ ***Đề Trung Mỹ Thôn Cổ Tự*** (Đề Chùa Cổ Thôn Trung Mỹ).

Ý lý thâu nhàn xứ,
Huề cùng nhập thượng phương.
Điểu thanh xuyên thụ ảnh,
Dã sắc tạp yên quang.
Tự cổ đài vị bích,
Hoa tàn tuyết thổ hương.
hi tình, vô tận xứ,
Hồng Lĩnh bán tà dương.

(Ý lý thâu nhàn)

Dịch thơ (Nguyễn Thanh Giản):

Nhà y gặp lúc thảnh thơi,
Để huề gậy trúc lên chơi cảnh chùa. Bóng
râm chim hót líu lo,
Tờ mờ mây khói, nhấp nhô ruộng đồng.
Tường xưa lớp lớp rêu phong,
Hoa tàn tuyết đạm mùi hương ngạt ngào.
Từ thơ bay bổng dạt dào,
Non Hồng nửa mái, nhuộm màu tà dương.

Hải Thượng có bài thơ cảm hứng cảnh vui ẩn dật nơi núi non rừng suối:

Tạm khước ô cân, lý thảo hài,
Mang huề cầm kiếm, cố sơn lai.
Bế môn chủng thái anh hùng thủ,
Điếu nguyệt canh vân khoáng đạt hoài.
Chước tửu trì biên song nguyệt khuyến,
Phủ cầm song hạ, bách hoa khai.
Ký lư Nhật mộ tà dương lĩnh,
Mục đích thời văn xướng lạc mai.

(***Thượng kinh ký sự***)

Phan Võ dịch:

Cất khăn thâm dép mo chân xỏ,
Mang gươm đàn, núi cũ về mau,
Anh hùng cài cửa trồng rau,
Cày mây, câu nguyệt một bầu thanh cao.
Chén bên ao, trăng mờ hai ngả,
Đàn canh song hoa nở trăm màu.
Cuối lừa, mỗi chiều xế ngàn dâu,
"Lạc mai" khúc địch nghe đâu từng hồi.

Còn đây là một đoạn văn ký sự lịch sử của Hải Thượng Lãn Ông khi vào thăm bệnh trong Phủ Chúa Trịnh.

Ngày Mồng 1 Tháng Hai, sáng tinh mơ, tôi nghe tiếng gõ cửa rất gấp, tôi chạy ra mở cửa, thì ra một đầy tớ quan Chánh đường thở hổn hển:

- Có Thánh chỉ triệu cụ vào! Quan truyền mệnh hiện đang ở nhà cụ lớn con, con vâng lệnh chạy đến đây báo tin. Linh ở dinh đã đem cáng đến đón cụ ở ngoài cửa. Xin cụ vào phủ chầu ngay.

Tôi bèn sửa sang áo mũ chỉnh tề lên cáng vào phủ. Tên đầy tớ chạy đằng trước đường. Cáng chạy như ngựa lồng, tôi bị xóc một mẻ khổ không nói hết. Chúng tôi đi cửa sau vào phủ.

Người truyền mệnh dẫn tôi đi qua mấy lần cửa nữa, theo đường bên trái mà đi. Tôi ngẩng đầu lên: Đâu đâu cũng là cây cối um tùm, chim kêu riu rít, sắc hoa đua thắm, gió đưa thoang thoảng mùi hương, những dãy hành lang quanh co nối nhau liên tiếp. Người canh cửa truyền báo rộn ràng, người có việc quan qua lại như mắc cửi. Vệ sỹ canh giữ cửa cung ai muốn ra vào phải có thẻ.

Tôi nghĩ bụng: Mình vốn con quan sinh trưởng ở chốn phồn hoa, chỗ nào trong Cấm thành mình cũng đã từng biết. Chỉ có những việc ở trong Phủ Chúa là mình mới nghe nói mà thôi. Bước chân tới đây hay cái cảnh giàu sang của Vua Chúa thực khác hẳn người thường!

… Đi được vài trăm bước, qua mấy lần cửa mới đến cái điếm "Hậu mã quân túc trực". Điếm làm bên một cái hồ, có những cái cây lạ lùng và những hòn đá kỳ lạ. Trong điếm cột và bao lơn lượn vòng kiểu cách thật là xinh đẹp. Quan Chánh đường mỗi khi ở triều ra thì nghỉ ở đấy… Ông cùng vào với quan truyền chỉ, bảo tôi cùng đi theo mấy người hoạn

quan "tiểu hoàng môn". Đi bộ đến một cái cửa lớn: Thị vệ, quân sỹ thấy tôi ăn mặc thấy vẻ lạ lùng, muốn giữ lại. Quan truyền chỉ nói: "Có Thánh chỉ triệu", họ mới cho đi.

… Qua dãy hành lang phía Tây, đến một cái nhà lớn thật là cao và rộng. Hai bên là hai cái kiệu để Vua, Chúa đi; đồ nghi trượng đều sơn son thiếp vàng. Ở giữa đặt một cái sập thiếp vàng, trên sập mắc một cái võng điều đó. Trước sập và hai bên bày bàn ghế, những đồ đạc nhân gian chưa từng thấy. Tôi chỉ dám liếc mắt rồi lại cúi đầu đi theo. Lại qua một cửa nữa đến một cái lầu cao và rộng. Ở đây cột đều sơn son thiếp vàng. Tôi hỏi nhỏ quan truyền chỉ, ông ta nói:

- Ta vừa đi qua nhà "Đại đường". Nhà ấy gọi là "Quyền bông", cái gác này gọi là "gác tía". Vì Thế tử dùng trà (thuốc gọi kiêng là trà) ở đây nên gọi là phòng trà.

Bây giờ trong phòng trà có bảy, tám người, thấy quan Chánh đường đến, tất cả đều đứng dậy. Quan Chánh đường ngồi ghế trên, mọi người ngồi theo thứ tự… Sau tôi biết ra đó là các vị Ngự y của sáu cung, hai viện được dự vào việc hầu trà thuốc, ngày đêm chầu chực ở đấy…

… Một lát quan truyền lệnh ra, nói nhỏ với quan Chánh đường. Quan Chánh đường bảo tôi:

- Thánh thượng (Chúa Trịnh Sâm) đang ngự ở đấy. Xung quanh có phi tần chầu chực nên chưa thể yết kiến, ta hãy tạm ra ngoài ăn cơm sáng đã.

Ông san mâm cơm cho tôi ăn. Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn là "của ngon vật lạ" tôi bấy giờ mới biết phong vị của bậc đại gia. Ăn xong, thấy một viên quan hầu cận chạy lại mời quan Chánh đường vào và bảo tôi đi theo.

Đột nhiên thấy ông ta mở một chỗ trong màn gấm rồi bước vào. Ở trong tối om, không thấy có cửa ngõ gì cả; đi qua độ năm, sáu lần trướng gấm như vậy đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thiếp vàng. Một người nằm trên sập độ năm, sáu tuổi, mặc áo lụa đỏ (đó là Thế tử Trịnh Cán), có mấy người đứng hầu hai bên. Giữa phòng có một cây nến to cắm trên một cái giá bằng đồng, bên cạnh sập đặt một ghế rồng sơn son thiếp vàng, trên ghế bày nệm gấm. Một cái màn là che ngang phòng. Ở trong có mấy cung nữ đang đứng xúm xít, đèn sáp chiếu sáng lâm nổi màu mặt phấn và màu áo đỏ. Xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt. Xem chừng Thánh thượng thường vẫn ngồi trên ghế rồng này, nay người rút lui vào sau màn để tôi xem mạch cho Đông Cung Thế tử thật kỹ.

Tôi nín thở đứng chờ ở xa. Quan Chánh đường truyền lệnh cho tôi lại bốn lại. Thế tử (tức là cậu bé Trịnh Cán) cười nói:

- Ông này lạy khéo!

Quan Chánh đường lại truyền lệnh:

- Cụ già yếu, cho phép cụ ngồi hầu mạch (bắt mạch).

Tôi khúm núm đến trước xem mạch cho Thế tử

Đoạn văn nghị luận đắc sắc sau đây cho thấy kiến thức uyên bác, lập luận thuyết phục của Hải Thượng:

*"Trà cạn, canh tàn khách chợt nhìn lên án thư, thấy chồng sách tôi mới soạn trang hoàng cẩn thận. Ông ta đoán tôi rất say sưa nghề thuốc mới tỏ lời can ngăn đôi ba lần mà không được. Ông lại nói: "Đạo lý rất lớn nhưng gọi là Đạo tức là **Đường lối trị nước**" như **Kinh Thư** nói: "Tinh nhất chấp trung", sách **Đại Học** nói "Tu, tề, trị, bình", dùng những cái đó để giữ gìn luân thường, văn võ song toàn để mở mang bộ máy trị nước, sửa sang quy mô để Bình trị Thiên hạ… Còn như về làm thuốc chỉ thấy chép ở "ngoại sử". Tuy **Ngũ đế kỷ** có chép một chỗ thì lại chỉ nói song song với việc làm ruộng mà thôi, ngoài ra không thấy đâu nói đến cả! Cho nên những nhà Nho đời nay qua đời khác đều học tập **Kinh Xuân Thu**, sử Tư Mã dùi mài suốt Đông sang Hè để làm bước thang phú quý lẫy lừng công danh… Còn như việc làm thuốc chỉ là một nghệ thuật mà thôi! Nếu có ai coi trọng một chút thì chỉ là một nhân thuật là cùng. Như vậy đạo làm thuốc phải chăng không chính thức là nền tảng trong Đạo lý của người đời".*

Tôi nghe nói thở dài mà rằng:

*… "Đạo" ở trong Trời Đất bao la đầy khắp không chỗ nào là không có… Phàm tất cả những gì giúp cho người ta yên vui thì không cứ là một sự hay một sự vật gì (đều thuộc Đạo cả) mà thôi. Sách thuốc để dạy chữa bệnh nhưng trong đó bao quát cả công trình phò Vua giúp nước: Nào là bàn về "Phong Lôi, Cốc Vũ" khác chi **Chu Thư** nói về điềm tốt điềm xấu, bàn về "Thủy Hỏa, Âm Dương" có khác chi **Đại Dịch** nói về lẽ bí ẩn của Thái cực? **Kinh Thư** nói về "Chính kỳ tinh mệnh", thì sách thuốc nói về "Thử thấp táo hỏa". **Kinh Thư** nói về "điều hòa vị cay vị ngọt", thì sách thuốc nói về "tính của vị thuốc: Hàn nhiệt, ôn, lương"…*

Người xưa nói "Có hiểu suốt tam tài (Trời, Đất, Người) thì mới làm thuốc được. Lại có câu "Đạo làm thuốc giống như Đạo làm tướng" đó chẳng là chứng minh rõ ràng sao?..."

Và sau đây là một lời huấn thị nhưng đượm tính văn học:

"Đạo làm thuốc là một Nhân thuật chuyên bảo vệ sinh mạng con người, phải lo cái lo của người và vui cái vui của người. Chỉ lấy việc cứu sống mạng người làm nhiệm vụ của mình, không nên cầu lợi, kể công…"

GS.BS. NGUYỄN VĂN THANG

52. LÊ QUÝ ĐÔN (1726-1784) - NHÀ BÁCH KHOA THƯ, NHÀ BÁC HỌC LỚN CỦA VIỆT NAM THẾ KỶ XVIII

Lê Quý Đôn thuở nhỏ tên là Danh Phương, sau đổi thành Quý Đôn, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường; người Xã Diên Hà, Huyện Diên Hà, Trấn Nam Sơn Hạ (nay là Thôn Phú Hiếu, Xã Độc Lập, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình). Ông sinh ngày 5 Tháng Bảy năm Bính Ngọ, niên hiệu Bảo Thái thứ 7 (2 - 8 - 1726) và mất ngày 14 Tháng Tư năm Giáp Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 45 (2 - 6 - 1874). Thân phụ ông là Lê Phú Thứ, sau đổi thành Trọng Phú, đỗ Tiến sỹ năm 1724, làm quan đến Hình bộ Thượng thư, tước hầu. Thân mẫu ông họ Trương, người Làng Nguyên Xá, Huyện Duy Tiên (nay là Xã Tiên Nội, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam).



Lê Quý Đôn.

Lê Quý Đôn từ nhỏ đã nổi tiếng Thần đồng. Những sách chép sử về ông đều ghi khá thống nhất một số chi tiết: Hai tuổi đã biết hai chữ Hữu, Võ; năm tuổi đọc được nhiều bài ***Kinh Thi***; mười tuổi đã học sử, một ngày có thể thuộc chục chương sách. Mặc dù cha làm quan nhưng thuở nhỏ Lê Quý Đôn sống và đi học ở quê nhà, mãi đến năm 14 tuổi ông mới được theo cha lên Thăng Long học trường các bậc đại Nho. Lê Quý Đôn tiến bộ rất nhanh, trong những năm này; ngoài các bộ ***Tứ Thư, Ngũ Kinh*** đã đọc từ trước ông còn đọc đến ***Bách Gia Chư Tử***, là đã có thể cất bút lên là thành thơ, phú không cần phải viết nháp… Năm 18 tuổi (1743). Lê Quý Đôn đậu Giải nguyên khoa thi Hương Trường Sơn Nam. Thi Hội không đỗ, ông về dạy học và viết sách bộ ***Lê Triều thông sử*** 30 quyển được hoàn thành trong thời gian này; được Phan Huy Chú đánh giá là chép kỹ lưỡng, đầy đủ đáng làm sách sử hoàn toàn của một triều đại, có thể bổ sung cho những bộ sử biên niên chép một cách tóm tắt của nước ta. Ba năm sau, năm Nhâm Thân (1752), 27 tuổi, Lê Quý Đôn mới đỗ Hội nguyên rồi Đình nguyên Bảng nhãn (khoa này không lấy Trạng nguyên). Thi đỗ xong, ông được giao chức Thị thư ở Hàn lâm viện, hai năm sau, 1754 sung chức Toản tu Quốc sử; năm 1756 cử đi liêm phóng Xứ Sơn Nam, sau đó đổi sang Phủ Chúa coi việc Binh phiên. Năm 1757, thăng chức Hàn lâm thị giảng cũng năm này ông hoàn thành hai bộ ***Thánh Mô Hiền Phạm Lục*** và ***Quần thư khảo biện:*** Hai bộ sách mang nhiều tính chất bút ký, ghi chép lại những suy ngẫm khi ông khảo cứu sử sách Kinh truyện Trung Hoa. Có thể với trách nhiệm của kẻ bề tôi hầu việc giảng sách và với mong muốn đưa đất nước đến cuộc trị bình, Lê Quý Đôn đã có nhiều ý kiến độc lập, sắc sảo khiến một học giả nhà Thanh, Tiến sỹ Tân Triều Vu, đã phải khen ông làm được cái việc rong ruổi trên dưới trong vài ngàn năm, đã biết học tập thời xưa mà lại muốn có thêm gấp bội để bổ sung cho nó, khiến xem thời xưa mà thích hợp cho thời nay… (Tựa ***Quần thư khảo biện***).

Năm 1670, Lê Quý Đôn được cử làm Phó sứ đoàn thần nhà Lê sang nhà Thanh báo tang Vua Lê Ý Tông và nộp cống. Trong dịp đi này ông đã có dịp quen biết nhiều danh sỹ Trung Quốc, Triều Tiên và mua được nhiều sách quý, được tiếp xúc với cả những học thuyết mới mẻ về Vũ trụ và khoa học, kỹ thuật từ phương Tây du nhập vào. Có thể nói Lê Quý Đôn là người Việt Nam được biết đến thuyết và chấp nhận quả đất tròn, biết đến đến đại Châu Á, Âu, Mỹ, Phi trên Thế giới. Cũng trong cuộc đi này ông đã biện bác và tranh cãi với các quan chức nhà Thanh, yêu cầu họ bác bỏ cách xưng hô khinh mạn gọi sứ thần Việt Nam là di quan, di mục và cũng cải chính được điều ghi chép càn dở của Cao Hùng Trưng nhà Minh: *"Nước Nam từ khi được Giải Tấn (nhà Minh) dạy cho mới biết theo về việc học"*.

Đi sứ về, Lê Quý Đôn được thăng chức Thừa chỉ, tước Dĩnh thành bá, làm việc ở Bí thư các. Với tấm lòng của kẻ sỹ ưu thời mẫn thế mong muốn có những cải cách về chính sự, ông dâng sớ xin thiết định pháp chế, nhưng ý kiến của ông không được xét dùng, và năm 1763 hoàn thành ***Bắc sứ thông lục*** gồm bốn quyển. Không lâu sau năm 1764, Lê Quý Đôn đổi đi Đốc đông xứ Kinh Bắc, rồi năm 1765 lại đổi Tham chính Hải Dương. Lê Quý Đôn bất bình, cho rằng chúa Trịnh Doanh không biết trọng người tài nên xin treo ấn từ quan về nhà viết sách. Năm 1767, Trịnh Doanh qua đời, Trịnh Sâm nối ngôi Chúa, Lê Quý Đôn được khôi phục giữ chức Thị thư, tham gia biên tập ***Quốc sử*** kiêm Tư Nghiệp Quốc Tử Giám. Năm 1768, Bộ ***Toàn Việt thi lục*** thu thập toàn bộ thơ ca còn lại từ thời Lý, Trần đến Hồng Đức đời Lê gồm 175 tác giả với khoảng gần 2000 bài thơ được hoàn thành, ông dâng lên nhà Vua và được khen thưởng. Những năm sau đó, Lê Quý Đôn được giao nhiều trọng trách: Năm 1770 làm Tham tán quân vụ đưa quân đi đánh dẹp Lê Duy Mật; 1772 đi điều tra tình hình chính sự vùng Lạng Sơn; 1773 được thăng chức Bồi tụng và trong năm này ông đã hoàn thành bộ ***Vân Đài loại ngữ***, bộ Bách khoa thư đồ sộ nhất thời Trung đại Việt Nam; năm 1774, được giao lưu thủ Kinh đô trong thời gian Trịnh Sâm đi đánh Thuận Hóa; năm 1775, được giao điều hành nhóm biên soạn ***Quốc sử tục biên*** chép việc từ năm 1676 đến 1740, bổ xung cho khoảng trống trong trong bộ ***Quốc sử lớn***; năm 1776, làm Hiệp trấn Thuận Hóa. Chỉ nửa năm ở đây, Lê Quý Đôn đã hoàn thành bộ ***Phủ biên tạp lục*** cũng có thể xem là bộ sách Bách khoa toàn thư về một vùng, nhà sử học đương thời Ngô

Thì Sỹ đánh giá rất cao. Năm 1777, soạn xong ***Kiến văn tiểu lục***: 12 quyển; năm 1778 được cử giữ chức Hành tham tụng, nhưng ông từ chối chuyển hẳn sang Ban võ, được giao chức Hữu hiệu điểm quyền phủ sự, tước Nghĩa phái hầu; năm 1781, lại sung chức Quốc sử Tổng tài; năm 1783, đi Hiệp trấn Nghệ An, không lâu sau thì mất. Nhìn chung bước quan lộ của Lê Quý Đôn hanh thông, trừ một lần bị giáng chức năm 1779, vì bị nghi ngờ mắc tội tham những dẫn đến vụ nổi loạn của Hoàng Văn Đồng. Tuy nhiên, trong hơn ba chục năm làm quan, mặc dù có tâm khác đời, thông minh hơn người (*Phan Huy Chú*), nhưng mọi trù hoạch, mong ước của ông đều không thực hiện được và chỉ là ảo tưởng. Có lẽ đó cũng là xu thế không thể cưỡng lại được của thời đại. Dù vậy, với tư chất và tài năng hơn người của mình, Lê Quý Đôn đã để lại cho hậu thế những thành tựu văn hóa không tiền khoáng hậu trong suốt mười Thế kỷ xã hội phong kiến Việt Nam. Với ***Vân Đài loại ngữ; Phủ biên tạp lục*** Lê Quý Đôn là nhà Bách khoa thư, nhà Bác học lớn; với ***Toàn Việt thi lục; Hoàng việt văn hải; Kiến văn tiểu lục; Quế Đường thi tập,*** ông lại là nhà lý luận, khảo cứu, sưu tầm văn học; đồng thời là một nhà thơ; với ***Quần thư khảo biện; Thánh Mô Hiền Phạm Lục; Thư Kinh diễn nghĩa;*** có thể cả ***Dịch Kinh phu thuyết***, Lê Quý Đôn là nhà chính trị, tư tưởng và bình luận sử, triết; với ***Lê Triều thông sử; Quốc sử tục biên; Bắc sử thông lục***… Lê Quý Đôn còn là nhà sử học, dân tộc học, nhà viết ký bằng văn xuôi Nôm sớm nhất… Ngoài ra, ông cũng là một nhà giáo tài năng lỗi lạc…

Nhìn tổng quát toàn bộ công trình khoa học ông để lại có thể thấy ở ông một phong cách làm việc khoa học, một năng lực lao động sáng tạo phi thường. Ngày nay, nhiều ngành khoa học vẫn tìm thấy ở các công trình đồ sộ của ông những tài liệu gốc quý giá, sự gợi mở và những kinh nghiệm quan trọng cho việc triển khai công việc của ngành mình. Lê Quý Đôn vừa đi trước thời đại vừa đánh dấu bước tiến vọt của văn hóa Việt Nam Thế kỷ XVIII, trước hết là ở trình độ chiếm lĩnh đối tượng của tư duy con người. Quả đúng như lời ngợi ca của Bùi Huy Bích: *Nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như thầy.*

PGS.TS. **BẰNG THANH**

53. GOTTHOL EPHRAIM LESSING (1729 - 1781)

Gotthol Ephraim Lessing (Lexing) là nhà lý luận phê bình văn học và viết kịch Đức Thế kỷ XVIII, là đại biểu xuất sắc của Phong trào ánh sáng Đức, một trong những người đặt nền móng cho văn học dân tộc tư sản Đức và nền mỹ học hiện thực chủ nghĩa. Sinh ra trong một gia đình mục sư đạo Tin Lành, năm 1746 theo học Thần Học; năm 1748 chuyển sang học y học tại Đại học Tổng hợp Leipzig,

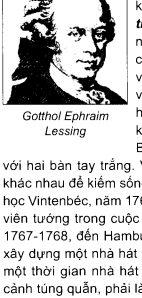

Gotthol Ephraim Lessing

nhưng Lessing lại ham mê nghiên cứu triết học và văn học cổ. Năm 19 tuổi viết vở kịch đầu tay ***Chàng học giả trẻ tuổi***, từ đó theo đuổi nghiệp văn chương, tham gia các cuộc tranh luận, bút chiến vì sự tiến bộ của xã hội và văn học. Luôn rơi vào hoàn cảnh nghèo túng, khó khăn ông phải bỏ học đến Berlin với hai bàn tay trắng. Viết báo và làm nhiều nghề khác nhau để kiếm sống. Năm 1752, tốt nghiệp Đại học Vintenbéc, năm 1760-1765, làm thư ký cho một viên tướng trong cuộc chiến tranh Bảy năm. Năm 1767-1768, đến Hamburg cùng một số người định xây dựng một nhà hát tiến bộ ở Đức, nhưng được một thời gian nhà hát bị phá sản, ông lại rơi vào cảnh túng quẫn, phải làm công trong một thư viện.

Lessing là nhà tư tưởng, nhà văn, nhà báo luôn đấu tranh không khoan nhượng chống lại bọn quý tộc phong kiến, chống lại bọn tư sỹ phản động, giải phóng giai cấp tư sản. Văn phong của ông giàu tính chiến đấu. Ông có công đóng góp hàng đầu vào việc xây dựng nền mỹ học hiện thực và một nền văn học dân tộc mang tính chất Cổ điển của nước Đức. Những đóng góp quan trọng và xuất sắc của ông chủ yếu là trong các tác phẩm lý luận và phê bình văn học. Ở bài ***Những bức thư về văn học hiện đại*** (1759-1765), Lessing phê phán chủ trương bắt chước chủ nghĩa cổ điển Pháp mà ông cho là giả tạo, đề cao Shakespeare (Séchxpia), mong muốn xây dựng những tính cách chứa đựng cả mặt tốt và xấu của cuộc sống. Quan niệm này ảnh hưởng đến Goethe, Schiller (Gớt và Silơ) và toàn bộ nền sân khấu sau này. ***Laocôôn hay là ranh giới của hội họa và thơ ca*** (1766) là một trong những công trình lý luận nghệ thuật vĩ đại trong lịch sử văn học Đức, đặt ra nhiều vấn đề lý luận cho nền văn học mới, phê phán bệnh xa rời thực tiễn và kêu gọi văn học phải phản ánh những cuộc đấu tranh xã hội; ***Kịch trường Hamburg*** (1767-1769) cùng với ***Sự giáo hoá con người*** (1780) là những tác phẩm lý luận lớn, đầu tranh cho việc xây dựng một nền văn hóa tiến bộ với những tư tưởng nhân đạo sâu sắc và lòng tin vào sự chiến thắng của một nhân loại tự do trong tương lai. Để minh họa cho những tư tưởng cách tân của mình, ông sáng tác kịch ***Cô nương Xara Xămon*** (1775). Đó là vở bi kịch tư sản đầu tiên của Đức. Nhân vật thuộc đẳng cấp thứ ba, trước đây vốn chỉ là đối tượng để chế giễu trong các hài kịch, nay được đưa thành nhân vật trung tâm như một tấm gương cần noi theo. ***Nina Phoi Banhem*** (1767) là hài kịch về một sỹ quan bị thái hồi oan, đã phá vỡ những thành kiến của bọn quý tộc và tên Vua độc tài Phridrich II. ***Emilia Galôti*** (1772) là vở kịch lớn nhất

của Lessing chống lại bọn lãnh chúa ức hiếp dân lành. Tác phẩm có tiếng vang lớn và ảnh hưởng đối với các nhà văn trong phong trào *Bão táp và xung kích*. Vở kịch cuối cùng là ***Nathan, Người thông thái*** (1779) phê phán đầu óc đàn áp tự do tín ngưỡng, ca ngợi chủ nghĩa nhân đạo tư sản.

Lessing là nhà tư tưởng, nhà văn đại diện cho nền văn học Đức tiến bộ đương đại. Tinh thần chiến đấu không khoan nhượng và những lý tưởng cao đẹp và vì sự phát triển của một nền văn học nghệ thuật mới của ông đã có ảnh hưởng sâu sắc đến các thế hệ văn nghệ sỹ sau này.

54. PIERRE AUGUSTIN CARON DE BEAUMARCHAIS (1732-1799)

Pierre Augustin Caron de Beaumarchais (Pie Ôguystanh Carông đờ Bômarse) là nhà hài kịch lớn nhất nước Pháp Thế kỷ XVIII, sinh ngày 24 - 1 - 1732 ở Paris, trong một gia đình sửa chữa đồng hồ. Năm 13 tuổi, ông phải bỏ học để tập sự theo nghề của bố. Năm 1753, ông đã có một phát minh góp phần cải tiến kỹ thuật đồng hồ. Bị một gã sản xuất đồng hồ khác cướp công, ông phát đơn kiện lên Viện Hàn lâm khoa học và thắng kiện vào Tháng 2 năm 1754. Cả cuộc đời ông là những cuộc đấu tranh nối tiếp không ngừng. Năm 1755, ông mua được một chức nhỏ lo việc quản lý nấu bếp trong cung đình của một người tên là Phrängkê, mở đường cho ông vào triều đình. Năm sau, ông cưới bà Phrängkê đã góa chồng, đổi tên thành De Beaumarchais, nương theo tên cánh rừng nhỏ thuộc tài sản của vợ. Đến năm 1761, sau khi mua được chức bí thư của Hoàng thượng, Beaumarchais mới thực sự được phong tước hiệu quý tộc. Nhờ tài năng âm nhạc, ông trở thành người dạy đàn thụ cầm cho các con gái Vua Louis XV. Hơn mười năm ở chốn cung đình, Beaumarchais đã thành đạt dễ dàng và giàu lên nhanh chóng. Nhưng rồi ông lại vướng vào cuộc kiện tụng tranh chấp tài sản kéo dài trong suốt tám năm trời. Nhìn lại cả cuộc đời, Beaumarchais đi nhiều, từng qua các nước như Tây Ban Nha, Đức, Anh, Hà Lan; có những khi bị bắt giam vì các cuộc ẩu đả. Đương thời, ông từng thành lập *Hội các tác giả sân khấu* nhằm bảo vệ quyền lợi của giới sáng tác; tổ chức Công ty in ấn và văn học, và bí mật in toàn bộ các tác phẩm của nhà triết học lỗi lạc Voltaire (Vônte) trong suốt tám năm trời ở Tỉnh Ken thuộc nước Đức. Từ năm 1789, gia đình ông suy vi dần, bản thân ông chịu sống vất vả ở Hamburg. Mãi đến năm 1796, Beaumarchais mới trở về sống nốt những tháng năm còn lại ở Paris trong tình trạng già yếu bệnh tật. Ngày 18 Tháng Năm 1799, ông qua đời. Beaumarchais là tác giả của hai vở chính kịch ***Ơgiêni*** (1767) và ***Đôi bạn hay chàng thương gia ở Lyxông*** (1770); bốn bài văn đả kích có nhan đề chung ***Cáo lục phản đối Gôêđơman*** (1773-1774); nhưng tác phẩm bất hủ nhất là ba vở kịch cùng lấy Phigarô làm nhân vật chính, trong đó gồm hai vở hài kịch ***Anh thợ cạo ở Thành Xêvi*** (1775); ***Đám cưới Phigarô ngày vui nhộn*** (1784) và một vở chính kịch ***Bà mẹ tội lỗi*** (1792). Lời tựa trong ***Đám cưới Phigarô*** đã bộc lộ quan niệm và nội dung hiện thực sâu sắc trong kịch của Beaumarchais: Là tác giả có nghĩa là dám làm... Sân khấu là người không lồ, đánh ở đâu là gây tử thương ở đấy... Những tật xấu, tệ lậu - đó là cái không hề thay đổi mà luôn được ngụy trang bằng muôn hình ngàn vẻ dưới các tục lệ của các tập tục. Giật cái mặt nạ ấy đi và phơi bày chúng ra - đó là nhiệm vụ cao quý của con người hiến mình cho kịch trường. Bản thân con người Beaumarchais là một khối mâu thuẫn lớn. Điều này phản ánh ngay trong ba vở kịch của ông: Vở cuối ***Bà mẹ tội lỗi***, cũng như chính cuộc đời ông lúc về già, đã thể hiện thái độ có phần bảo thủ, xu thời. Dẫu sao, các tác phẩm đầy tính hình tượng của Beaumarchais vẫn được coi là những kiệt tác và một tấm gương phản chiếu một giai đoạn lịch sử đầy giông bão ở Thế kỷ XVIII.

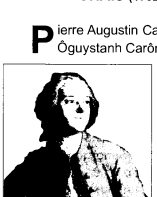

Beaumarchais

55. PAK CHI WON (1737-1805) - NHÀ TƯ TƯỞNG, NHÀ VĂN TRIỀU TIÊN

Ông sinh ngày 5 - 3 - 1737 tại Seoul, cha là một quan lại cao cấp trong triều đình phong kiến, dòng dõi nhiều đời làm quan, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong bộ máy quyền lực Nhà nước. Sống trong hoàn cảnh ấy, một mặt ông được hưởng một chế độ giáo dục nghiêm túc, chắc chắn; mặt khác, ông sớm hiểu rõ những ung nhọt thối nát của giai cấp mình. Chính vì lẽ đó, ông sớm đoạn tuyệt với giai cấp quý tộc quan lại, từ bỏ danh vọng, nuôi chí tự lập, tìm một con đường sống khác hẳn. Năm 16 tuổi, ông thành hôn với cô con gái của một học giả nổi tiếng; song cả hai bỏ về một vùng quê hẻo lánh để làm ruộng, sống cùng với bà con nông dân địa phương, và nghiên cứu kỹ thuật canh tác nông nghiệp. Được bố vợ khuyến khích, ông bắt tay vào viết một tác phẩm nổi tiếng về nghề nông, trong đó đề xuất nhiều phương pháp khoa học của nghề nông và những tư tưởng tiến bộ, dân chủ. Năm 20 tuổi, ông đã xác định chắc chắn lập trường dân chủ tiến bộ của mình, và từ đấy dân thân vào con đường đấu tranh chống bọn quan lại triều đình phong kiến phản động. Truyện ngắn đầu tiên ***Quang Mun Chơn***

(1754) đã thể hiện một cách sắc sảo và sáng rõ lập trường đấu tranh ấy. Sau đấy, ông cho ra đời chín truyện ngắn tiếp theo, tất cả đều nhất quán trên tinh thần tiến bộ đó.

Sau một thời gian xa lánh Vương triều và đô thành, năm 1768, khi thấy kẻ kình địch của mình đã chết, coi đây là một dịp có thể đứng ra thực hiện các dự định cải cách xã hội mà ông hằng ấp ủ, ông ra làm quan. Hàng loạt các dự án cải cách chính trị, kinh tế được ông viết ra và đệ trình lên Vua. Năm 1800 Vua Jeongjo chết, Sunjo còn nhỏ lên kế vị. Đấy là dịp cho một số kẻ bất tài, phản động lộng hành. Pak Chi Won thất vọng vì sự bất lực của mình, nên ông đã mau chóng rũ áo từ quan, trở về căn nhà nhỏ ở thôn quê đọc sách, nghỉ ngơi và sáng tác. Ông đã thấm nhiễm tinh thần của các trí thức phương Đông cổ, lúc nhập thế, lúc xuất thế, tùy thời. Duy có tinh thần yêu nước và chủ nghĩa nhân đạo đã ăn sâu vào máu thịt trong con người ông.

Ngày 10 Tháng Chạp năm 1875 ông qua đời. Pak Chi Won sử dụng nhiều thể loại văn học: Thơ, chính luận, truyện ngắn, tùy bút, nhật ký đi đường... Mỗi tác phẩm của ông là một sự tìm tòi về nội dung cũng như nghệ thuật biểu hiện. Ông phản đối triệt để lối văn chương hình thức chủ nghĩa hoặc mô phỏng văn chương Trung Quốc. Sáng tạo nghệ thuật của Pak Chi Won có một vị trí chắc chắn trong lịch sử văn học của nhân dân Triều Tiên.

56. JOHANN WOLFGANG VON GOETHE (1749-1832) THI SỸ THIÊN TÀI CỦA NHÂN LOẠI

Johann Wolfgang Von Goethe (Giôhan Volphgang Vôn Gơtơ) là nhà văn hào vĩ đại nhất của nền văn học Cổ điển Đức, ông sinh ngày 28 Tháng Tám 1749. Goethe là một trong số những người nghệ sỹ tiêu biểu nhất của nền văn học tiến bộ toàn nhân loại. Goethe không chỉ viết văn, làm thơ, sáng tác kịch; ông còn là nhà khoa học, nhà triết học, chính khách của Thế kỷ XVIII-XIX. Ông là người mở đường của nền văn học hiện đại dân tộc Đức, nhà cách tân lớn trong văn học – nghệ thuật, có những cống hiến xuất sắc trong việc xây dựng một nền lý luận mỹ học hiện thực chủ nghĩa. Ông xứng đáng là một nhà văn hóa Thế giới.



Johann Volfgang Goethe

Goethe sinh trưởng trong một gia đình giàu có ở Thành phố Frankfurt (Phrankphuốc) bên Sông Main (Mainơ); cha là một viên tham nghị triều đình; mẹ là con gái một gia đình công chức, Bác học thị dân.

Năm 1765-1768, Goethe học luật tại Trường Đại học Leipzig nhưng đã yêu thích văn học từ nhỏ. Ông nội Goethe để lại cho cháu cả một thư viện khá lớn gồm nhiều tác phẩm bằng tiếng Đức, Hy Lạp, Latinh, Do Thái, Anh, Pháp và Italia. Goethe được hưởng cả một nền giáo dục có hệ thống và khá toàn diện: Bảy tuổi được học tiếng Latinh, chín tuổi học tiếng Pháp, mười một tuổi học tiếng Anh và tiếng Do Thái. Làm chủ các ngôn ngữ này và thư viện khổng lồ của gia đình, Goethe đã vươn lên nắm chắc nền văn học dân tộc ở Châu Âu và tiếp thu tinh hoa của các nền văn hóa cổ kim.

Ở Leipzig, Goethe bị ốm, phải bỏ học trở về quê. Năm 1770-1771, tiếp tục học xong Đại học Luật ở Strassburg (Xtrasbuốc); tại đây Goethe gặp và chịu ảnh hưởng của Herder (Herđơ) và các văn nghệ sỹ thuộc nhóm *Bão táp và xung kích*; hướng về một nền nghệ thuật dân tộc Đức tách khỏi mẫu mực cổ điển Pháp, thiên về tình cảm hơn là lý trí. Cũng tại nơi này vào năm 1771, Goethe yêu F.Brion (Brôn), con gái một mục sư ở Frankfurt; nàng đã gửi cho Goethe nhiều bài thơ tình tuyệt diệu, trong đó có ***Bài ca tháng năm*** (1771):

Thiên nhiên sao lộng lẫy,
Rõ ràng tâm hồn tôi
Mặt trời sao lóng lánh,
Nội cỏ sao cười vui!
Sao hoa lá đâm chồi,
Trên mỗi cành mỗi nhánh!
Và ngàn vạn âm thanh,
Trong mỗi cành mỗi tán!
Ôi niềm vui nhật khoan,
Từng con tim lồng ngực.
Hạnh phúc và hân hoan.
Ôi bầu trời, mặt đất!
Ôi người yêu, tình yêu,
Đẹp như vàng buổi sáng.
Bình minh ngàn mây bay,
Chin tầng trời lấp loáng.
Kiêu hãnh người bạn phước,
Cho nội cỏ non tươi.
Cánh hoa sương từng giọt,
Viên mãn một cõi đời.
Ôi thanh nữ nàng ơi!
Lòng ta khôn kể xiết!
Kỳ lạ mắt em nhìn,
Cô yêu anh thắm thiết!
Như con chim họa mi,
Yêu không gian tiếng hát.

Như hoa nở bình minh
Yêu hương trời ngan ngát!
Như anh hằng yêu em,
Máu về tim ấm áp.
Em là vẻ thanh tân,
Niềm vui, lòng quả cảm.
Khúc ca vui nhịp mùa
Rộn rã ngàn âm thanh
Xin vĩnh hằng hạnh phúc
Như em hằng yêu anh.

Chính cuộc đời của Goethe cũng là một cuốn tiểu thuyết đầy sinh động về những mối tình nồng cháy. Sau này, người đời thường nhắc tới Goethe với hình ảnh ông lão đã ngoài bảy mươi còn cặp kè với một thiếu nữ trẻ đẹp ở tuổi hai mươi. Cuộc đời Goethe có rất nhiều mối tình; ngoài mối tình với Phridrich Brion, Goethe còn yêu nữ quý tộc Saclốt phôn Staino khi ở Weimar, rồi Krixtian Vienpiux, một cô gái chuyên làm hoa giấy ở Italia... Năm 1821, khi ở tuổi 72, Goethe còn yêu Unrich phôn Lêvetxôv ở Marienát và mối tình này được người đời nhắc đến rất nhiều.

Vào năm 1771, Goethe làm Luật sư ở Frankfurt cùng Herder và bạn bè xuất bản tờ Báo của trí thức ***Frankfurt*** mà nhiệm vụ chủ yếu là phê bình văn học. Tiêu biểu nhất trong sáng tác thời kỳ này là ***Nỗi đau của chàng Werther*** (1774), được sáng tác trên cơ sở mối tình tuyệt vọng của chàng Goethe và nàng Charlotte Bupp. Năm 1775, Goethe cùng Herder đi du lịch sangThụy Sỹ và một loạt nước Châu Âu để sưu tầm dân ca. Và cũng trong năm 1775 này, nhận lời mời của đại Quận công Karl August (Cáclơ Aogusto), Goethe đến triều đình Weimar, sống và hoạt động ở đây cho đến khi qua đời. Ông từng giữ các chức vụ cố vấn cơ mật, Bộ trưởng, có quyền tham gia quyết định mọi công việc của Chính phủ. Những ngày sống ở triều đình Weimar đã không đem lại cho ông một lý tưởng mà ông mong đợi. Goethe chán nản bỏ sang Italia vào năm 1786, để nghỉ ngơi và chuyên tâm về văn học. Năm 1782, ông được phong quý tộc. Cũng từ đây ông xa dời trào lưu lãng mạn, sáng tác hướng về lý trí, về sự hài hòa của văn học Cổ điển. Ông còn nghiên cứu thực vật học, địa chất học... phát hiện ra xương hàm giữa của người (1781).

Năm 1786-1788, khi ở Italia, Goethe hoàn thành các vở kịch ***Iphigieni ở Taorix; Écmông và Taxô***. Năm 1788, rút khỏi một chức trách trong Chính phủ, yêu Krixtian Vienpiux, thợ làm hoa giấy, làm lễ thành hôn 1806, làm Giám đốc nhà hát Weimar. Năm 1792-1793, tham gia cuộc hành quân của phong kiến Châu Âu chống lại cách mạng Pháp.

Từ năm 1794, cộng tác chặt chẽ với Friedrich Schiller (Fridrich Silơ), cùng sáng tác nhiều tác phẩm nổi tiếng. Năm 1806, xuất bản lần I vở kịch ***Faust (Phaosto)***. Bốn năm sau, xuất bản hai tập ***Lý luận về màu sắc, Nghiên cứu khoáng học và hình thái học***. Năm 1811, xuất bản tập I hồi ký ***Đời tôi -- hư cấu và sự thật*** (tập II: 1812, tập III: 1814, tập IV: 1833). Sáng tác tập thơ ***Tây Đông***, ra tờ báo ***Nghệ thuật và cổ đại***. Năm 1821, dưỡng bệnh tại Marienbat. Qua đời ngày 22 Tháng Ba năm 1832 tại Weimar, thọ 83 tuổi. Di hài đặt bên cạnh F.Schiller tại nhà mộ ở đấy.

Sự nghiệp sáng tác văn học và nghiên cứu khoa học đồ sộ, đa dạng của Goethe tiêu biểu cho tinh hoa rực rỡ nhất của nền văn hóa nhân đạo tư sản Đức. Cuộc đời ông trải qua các thời kỳ *Triết học ánh sáng, Bão táp và Xung kích*, rồi *Văn học lãng mạn chủ nghĩa*. Tác phẩm của ông đã phản ánh một cách trung thực các giai đoạn ấy và đã nâng nền văn học Đức nên một đỉnh cao đáng trân trọng của nhân loại. Vì vậy, tuy thấy rõ những hạn chế của Goethe, Marx và Engels đã đánh giá ông là thiên tài khổng lồ, người Đức vĩ đại nhất.

Ngoài những tác phẩm đã nêu, chúng ta còn được đọc các tác phẩm đáng chú ý của Goethe, như ***Gotxophôn Beclisinhnghen*** (1771); ***Tình nết kẻ si tình*** (1768), ***Những kẻ tòng phạm*** (1769), ***Con cáo Rainêch*** (1794); ***Thơ phúng thích Venise; Herman và Đôrôlệ; Những năm học nghề của Vinhem Maixtơ; Ái lực chọn lọc***... viết trong những năm cuối đời.

Song nói đến Goethe là phải nói đến ***Faust***, tác phẩm đồ sộ nhất được sáng tác từ năm 1770 đến 1832, gồm hai tập. Nhân vật trung tâm của tác phẩm này là Faust, một trí thức trong chế độ phong kiến, đã học qua tất cả các khoa của trường Đại học, đỗ Tiến sỹ và được phong Giáo sư. Học nhiều nhưng sách vở của nhà trường vẫn không giúp chàng hiểu biết cội nguồn của vạn vật và các mối quan hệ bên trong của chúng. Chàng khao khát có một sức mạnh nào đó để giúp chàng thực hiện mơ ước của mình. Faust muốn từ bỏ Lý luận xám ngắt và tìm về Cây Đời mãi mãi xanh tươi.

Tác phẩm này dựa vào câu chuyện dân gian về một người bán linh hồn cho quỷ để được hưởng thú vui trần tục. Nhưng, nội dung tác phẩm của Goethe thấm đượm sâu sắc triết lý nhằm chống lại các tín điều của tôn giáo: Con người không phải là một sinh vật độc ác, con người rất nhân đạo, không ngừng vươn lên làm chủ vận mệnh mình và làm chủ thiên nhiên. Con người tồn tại và phát triển là nhờ vào hoạt động sáng tạo của mình. Chính vì vậy Goethe nêu rõ: Khởi thủy là hành động (chứ không phải Khởi thủy là Lời nói như trong ***Kinh Thánh***). Giá trị lớn của tác phẩm là ở chỗ lên án mạnh mẽ chế độ phong kiến, tố cáo pháp luật man rợ của nó; phê phán uy lực của đồng tiền và quá trình tích lũy tư bản nguyên thủy.

Đánh giá nghệ thuật thơ trong Faust cũng như trong toàn bộ tác phẩm của Goethe, thi hào Heine nhận xét:

"Thơ của Goethe có cái kỳ diệu như đùa giỡn mà không miêu tả nổi. Những câu thơ hài hòa ve vuốt trái tim ta như một người tình âu yếm, lời thơ ôm hôn ta thầm thiết".

57. F.SCHILLER (1759-1805)

Cùng với Goethe, Schiller (Silơ) là nhà viết kịch và là nhà thơ tiêu biểu nhất của nền văn học cổ điển Đức.



Schiller

Ông sinh ngày 10-11-1759 tại Marbach (Marbách) thuộc vùng Nekka (Nêka) ở miền Tây nước Đức, mất ngày 9 - 5 - 1805, tại Thành phố Weimar (Vaima), miền Đông nước Đức. Cuộc đời ngắn ngủi 46 năm của Schiller – nhà viết kịch, nhà thơ, nhà văn, nhà mỹ học, nhà sử học, dịch giả… được đánh giá rất cao ở Đức và trên Thế giới.

Là con một sỹ quan và Bác sỹ nghèo, chịu ảnh hưởng giáo dục về tôn giáo rất nghiêm khắc của bố và tình cảm nhân từ của mẹ; Schiller đã trải qua tuổi thơ nghèo khó, ốm yếu ở Marbach. Từ 1762, Schiller sống ở Ludwigsburg (Lútvíchxbuốc) và từ 1764 ở Lorch (Loócsơ). Trong các năm 1767-1773, theo học ở một trường Latinh tại Ludwigsburg; sau đó, theo lệnh của Công tước Karl Engen (Cácl Ôighen) vào học ở Trường Thiếu sinh quân ở Stuhgart (Stútgát). Tại đây, lúc đầu học luật, sau chuyển sang y học; năm 1870 tốt nghiệp Đại học với luận văn về *Mối quan hệ giữa mặt sinh vật và mặt tinh thần của con người*. Sau đấy, ông được đưa đi làm y tá ở một trung đoàn, hưởng mức lương rất thấp.

Trong thời gian học ở trường Thiếu sinh quân, Schiller đã tìm đọc tác phẩm của Klopstock, Lessing, Goethe, Shakespeare, Rausscus v.v… Chịu ảnh hưởng quan điểm Cộng hòa của thầy giáo Adel: *"Thiên tài là sản phẩm của tự nhiên và sự giáo dục mà nét đặc trưng nhất là tinh thần trách nhiệm về sự xác lập các quan hệ xứng đáng với con người"*. Trong con người Schiller sớm phát triển ý chí tự do. Thời gian này Schiller sáng tác vở kịch ***Những tên cướp*** (1780) được trình diễn ngày 13 Tháng Giêng 1782 tại Mannheim (Manhaimơ) với sự hâm mộ đặc biệt của công chúng. Nhưng giai cấp thống trị đương thời không chấp nhận và ra lệnh bắt giam ông và cấm hoạt động văn học. Năm 1782, cùng người bạn là A.Streicher (A.Sturaikhơ) Schiller trốn về Mannheim, rồi Frankfurt và sau cùng ở Oggersheim. Tại đây, ông sửa bản thảo kịch ***Fiesko*** (Phiskô). Năm 1782-1783, sống lưu vong dưới biệt hiệu Bác sỹ Ritter (Rítthơ) ở nông trại của bà Wolzogen (Vônxôken) ở Bauerbach (Badơbách). Tại đây, sáng tác vở kịch nổi tiếng ***Âm mưu và tình yêu***. Thời gian này Schiller thường xuyên ốm yếu vì túng thiếu. Năm 1785, hoàn thành vở kịch ***Đông Carlôs*** và bài thơ ***Gửi niềm vui*** tại Thành phố Leipzig (Laipxích) sau này được Beethoven phổ nhạc. Năm 1783-1784, Schiller sáng tác kịch thơ cho nhà hát Mannheim, xuất bản tạp chí ***Reininê Thalia***; ông kết bạn với nàng Charlotte (Salôtthê) nhưng vẫn đau ốm, túng thiếu. Năm 1785, về sống nhờ bạn thân là Ch.G.Korner (Khuênơ) ở Leipzig, sau ở Dresden (Đrêsđen).

Năm 1787, lần đầu đến Weiman, tiếp xúc với Wieland (Viland), Herder (Hecđơ) là những nhà văn hóa lỗi lạc đương thời. Nghiên cứu lịch sử, làm báo. Lần đầu tiên 1788, ông gặp Goethe trong Rudolstadt (Rudônstát). Một năm sau được Goethe giới thiệu làm Giáo sư sử học ở Trường Đại học Jena (Iêna). Schiller vừa dạy học vừa dịch hai tác phẩm ***Ơphirit*** và ***Viếcghin***; sưu tầm hồi ký lịch sử, xuất bản cuốn ***Lịch cho các bà***. Rồi sau đấy ông cưới Ch.Lengefeld (Lênhghêphen).

Từ 1791, Schiller bị lao phổi nặng do túng thiếu và làm việc quá sức. Ông đi nghỉ tại Karlsbad (Cársbát) và Erfurt (Erphuốc). Nhờ 3 năm học bổng của Công tước Augustenburg (Aogusteburg), Schiller có thể nghiên cứu triết học và chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng triết học của các nhà triết học đương thời, nhất là Kant. Năm 1792, Schiller được phong danh hiệu *Công dân danh dự của nước Cộng hòa Pháp*.

Trong các năm 1793-1794, ông thường xuyên tiếp xúc với Hoderlin (Huêđơlin), một trong những nhà thơ xuất sắc nhất trong văn học cổ điển Đức; rồi với Humboldt, nhà ngôn ngữ học lừng danh. Tiếp đó Schiller viết và xuất bản những công trình lịch sử như ***Về phong trào nổi dậy của Hà Lan chống Chính phủ Tây Ban Nha, Lịch sử cuộc chiến tranh 30 Năm*** (3 tập); về mỹ học như: ***Thơ công dân, Giáo dục thẩm mỹ của con người.***

Từ năm 1794, ông kết bạn và cộng tác chặt chẽ với Goethe, từ 1779, đến ở hẳn Weimar cho đến khi qua đời (1805).

Tại Weimar, cùng Goethe ra tờ báo văn học ***Hôren***; hoàn thành vở kịch bộ ***Valenstainơ, Maria Xtás, Người thiếu nữ ở Ooclêăng, Vị hôn thê ở Mêxing, Willhelm Tell v.v…***

Năm 1804, ông đi thăm Berlin, được nhiệt liệt đón chào. Mặc dù ông bệnh nặng, Schiller vẫn tiếp tục hoàn thành những vở kịch mang tính tư tưởng sâu sắc.

Nhà lý luận văn học Nga Biêlinski đánh giá Schiller là *"Viên công tố của toàn nhân loại đã kêu gọi loài người cùng hướng về phía Bầu trời cao"*. Còn thi hào Đức Heine thì khẳng định: *"Schiller đã đập tan nhà Ngục Bastille tinh thần và tập hợp nhân loại thành anh em một nhà dưới mái đền của Tự do"*.

DƯƠNG TUẤN HOA

58. NGUYỄN DU (3-1-1765 – 16-9-1820)

Nguyễn Du tên chữ là Tố Như, hiệu Thanh Hiên và là bậc đại thi hào Việt Nam. Quê ông ở Làng Tiên Điền, Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh, nhưng lại sinh ra ở Thăng Long trong một gia đình đại quý tộc. Thân phụ ông là Nguyễn Nghiễm, từng làm Tể tướng triều Lê. Thân mẫu ông là Trần Thị Tân, người Xã Hòa Thiều, Xứ Kinh Bắc (nay thuộc Tỉnh Bắc Ninh). Mồ côi cha năm 10 tuổi, hai năm sau lại mồ côi mẹ, Nguyễn Du phải đến ở nhà Nguyễn Khản - người anh cả khác mẹ đang giữ chức Tả thị Lang Bộ Hình kiêm Hiệp trấn xứ Sơn Tây. Năm 1783, ông thi đỗ Tam trường, được thay người bố nuôi họ Hà giữ chức quan võ ở Thái Nguyên. Năm 1789, Tây Sơn đánh tan quân Thanh, Nguyễn Du cùng ba người anh cùng mẹ định chạy theo phò tá Lê Chiêu Thống nhưng việc không thành, phải về sống nhờ anh vợ Đoàn Nguyễn Tuấn ở Thái Bình, được ít lâu lại vào Nghệ An. Năm 1796, ông định vào Gia Định theo Nguyễn Ánh nhưng bị quân Tây Sơn bắt giam ba tháng, sau về sống ở Tiên Điền. Đến năm 1802, ông ra hợp tác với triều Nguyễn và liên tiếp giữ chức thăng tiến. Năm 1805, được giữ chức Đông các Điện học sỹ. Năm 1809, được bổ Cai bạ Quảng Bình; đến năm 1813, được thăng Cần Chánh điện Học sỹ và được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc. Qua năm 1820, ông lại được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc nhưng chưa kịp đi thì mất đột ngột trong một trận dịch rộng lớn, làm chết hàng vạn người lúc bấy giờ. Thế là trải nghiệm mình qua một đời bão táp, Nguyễn Du từng tha hương phiêu bạt trên chính đất nước mình; từng thất thế và cũng từng ít nhiều được trọng dụng; từng làm quan dưới nhà Lê, từng chứng kiến chiến thắng huy hoàng của Vương triều Tây Sơn và sau này lại ra cộng tác với nhà Nguyễn..., đời ông quả thật nhiều nỗi thăng trầm chìm nổi.



Nguyễn Du.

Sự nghiệp sáng tác văn học của Nguyễn Du có số lượng lớn, đa dạng về thể loại. Thuở còn ở Tiên Điền, Nguyễn Du có hai bài thơ Nôm ***Thác lời trai Phường Nón*** và ***Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu tài hoa***, trong đó ghi lại một cách sinh động dấu ấn sinh hoạt văn hóa dân gian của một vùng quê. Sau này, các tập thơ chữ Hán như ***Thanh hiên thi tập*** (sáng tác trong khoảng mười năm gió bụi, kể từ khi Nguyễn Du về Thái Bình đến năm đầu làm ra làm quan dưới nhà Nguyễn); ***Nam Trung tạp ngâm*** (tập thơ có tính chất nhật ký, bút ký); ***Bắc hành tạp lục***... (tập thơ viết về đề tài Trung Quốc trong chuyến đi sứ năm 1813-1814) cho thấy niềm tâm sự và các mối quan tâm của Nguyễn Du về thân phận con người, về những buồn vui nhân thế đặt trong tương quan cái vô cùng vô tận của thời gian, không gian. Đến bài ***Văn tế thập loại chúng sinh*** lại thể hiện cái nhìn nhuốm màu nhân văn tôn giáo, cái nhìn cảm thương mọi số kiếp con người, nhất là những số phận bạc bẽo, chịu nhiều cay đắng, tủi cực. Song rõ ràng phải đến ***Truyện Kiều*** thì Nguyễn Du mới bộc lộ đầy đủ tài năng nghệ thuật của mình. Mặc dù là tác phẩm tái tạo, chuyển dịch, phóng tác, chuyển thể từ tiểu thuyết chương hồi ***Kim Vân Kiều Truyện*** của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc); song Nguyễn Du đã chuyển tải được điệu tâm hồn dân tộc trong hình thức thơ lục bát sâu lắng, diễm lệ. Chính vì lẽ đó, ***Truyện Kiều*** đã có ảnh hưởng vô cùng sâu rộng ở Việt Nam, trở thành một thứ kinh truyện, cuốn sách để học hỏi lẽ đời; đồng thời cũng coi là sách bói, thành đối tượng để tập Kiều, đố Kiều, lẩy Kiều, vịnh Kiều, ngâm Kiều, kể chuyện Kiều và ảnh hưởng trở lại cả dòng thơ ca dân gian như ca dao, dân ca, hò vè... Về mặt tư duy nghệ thuật, ***Truyện Kiều*** là bước đi quá độ từ mỹ học cổ điển phong kiến đến gần với chủ nghĩa hiện thực, có ý nghĩa kết tinh truyền thống thơ ca của cả một dân tộc, thời đại.

Ngoài ra ông còn viết các thi phẩm: ***Long Thành cầm giả ca***, ***Độc tiểu thanh ký*** và một số tác phẩm bằng thơ chữ Hán, một số tác phẩm bằng chữ Nôm: ***Văn tế hai cô gái Trường Lưu***.

Ghi nhận những cống hiến lớn lao về nghệ thuật thơ ca, Tổ chức Văn hóa, Giáo dục của Liên hiệp quốc (UNESCO) đã công nhận Nguyễn Du là Danh nhân văn hóa Thế giới*.

59. WILHELM VON HUMBOLDT (1767-1835) NHÀ BÁC HỌC, NHÀ NGÔN NGỮ HỌC ĐỨC VĨ ĐẠI

Wilhelm von Humboldt (Vinhem vôn Humbôldt) sinh ngày 22 Tháng Sáu 1767 tại Potsdam và mất ngày 8 Tháng Tư 1835 tại Tegel, gần Berlin. Ông sinh trưởng trong một gia đình quý tộc lâu đời. Năm 1787, ông học triết học Trường Đại học Tổng hợp Frank-furt (Phrankphuốc) trên Sông Ode (Ôđe), và năm sau lại chuyển sang Đại học Tổng hợp Gottinhem để nghe giảng về triết học, lịch sử văn học và lịch sử Cổ đại.

Công trình đầu tiên của Humboldt là bài báo về ***Giới hạn hoạt động của Nhà nước*** (1792). Ông đã chúc mừng cách mạng tư sản Pháp và lý tưởng hóa bức tranh hoạt động của Nhà nước Cộng hòa thời

*: *Xem thêm* ***Bộ lịch nghệ thuật Truyện Kiều*** *nổi tiếng (2018-2026), tra cứu 9 năm của NXBVH & CTCS xuất bản năm 2018.*

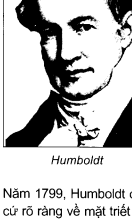

Humboldt

Cổ đại. Ở Gottinhem, Humboldt làm quen với nhà thơ Đức vĩ đại F.Schiller, người đã có những ảnh hưởng lớn đối với ông qua những công trình nghiên cứu về mỹ học. Sự quan tâm đến những vấn đề mỹ học khiến Humboldt rất chú ý đến triết học của I.Cant và của F.Selling. Sau đó, ông quan tâm đến những vấn đề của ngôn ngữ học. Năm 1799, Humboldt chỉ ra rằng, sự so sánh có luận cứ rõ ràng về mặt triết học của ngôn ngữ là nhiệm vụ các công trình nghiên cứu sau này của ông. Những công trình nghiên cứu đầu tiên về ngôn ngữ học của ông là những bài nghiên cứu về tiếng Bask, sau đó, ông chú ý đến các vấn đề về nguồn gốc và họ hàng ngôn ngữ Ấn - Âu. Phạm vi nghiên cứu ngôn ngữ học của Humboldt còn mở rộng thêm, nhất là khi em ông, Aleksandr Humboldt (1769-1859), cung cấp cho ông những tư liệu nghiên cứu các ngôn ngữ người da đỏ ở Mỹ.

Hoạt động Nhà nước của Humboldt được tiếp tục từ 1801 đến 1819. Ở cương vị Giám đốc Cục tôn giáo và giáo dục, Humboldt tham gia đặt nền móng cho Trường Đại học Tổng hợp Berlin mà ngày nay là trường Đại học Tổng hợp mang tên hai anh em ông: Humboldt. Vào những năm 1810-1819, Humboldt còn làm công tác ngoại giao và hoạt động chính trị, tuy bận rộn nhưng ông vẫn dành thời gian trí tuệ cho hoạt động khoa học.

Năm 1820, Humboldt đã trình bày công trình ***Về nghiên cứu so sánh các ngôn ngữ phù hợp với những thời đại phát triển khác nhau của chúng*** tại Viện Hàn lâm khoa học Berlin. Tiếp đó là công trình ***Về nguồn gốc các dạng thức ngữ pháp và ảnh hưởng của chúng đến sự phát triển tư tưởng*** (1822; công bố 1824). Ông trình bày những quan sát của mình về tiếng Sanscrit. Quan điểm của Humboldt về nguồn gốc, sự phát triển và bản chất của ngôn ngữ lần đầu tiên được thể hiện trong bức thư ***Về bản chất các hình thái ngữ pháp nói chung và về linh hồn của tiếng Trung Quốc nói riêng*** (1827). Mối tương quan giữa ngôn ngữ và văn tự được Humboldt trình bày trong công trình ***Về văn tự bằng chữ cái và những quan hệ của nó về cơ cấu ngôn ngữ*** (1824). Những năm 1829-1831, Humboldt lập kế hoạch nghiên cứu các ngôn ngữ phổ biến trên Thế giới, được phân bố từ Đảo Sumatora đến Đảo Paskhi, từ vùng đất mới đến Đảo Sandvich. Những công trình nghiên cứu của ông đã đặt cơ sở cho ngôn ngữ học đại cương và ngôn ngữ học lý thuyết. Tên tuổi Humboldt gắn liền với sự hình thành một nền khoa học độc lập về ngôn ngữ. Học thuyết ngôn ngữ học của ông ảnh hưởng tới ngôn ngữ học hiện đại.

Học thuyết về sự đồng nhất tinh thần dân tộc và ngôn ngữ dân tộc là học thuyết cơ bản trong quan niệm ngôn ngữ học của Humboldt. Theo ông, ngôn ngữ học của dân tộc là tinh thần của dân tộc, và tinh thần dân tộc là ngôn ngữ học dân tộc khó mà hình dung một cái gì đó lại tương đồng với nhau hơn nữa. Humboldt gắn ngôn ngữ với những hiện tượng phản ánh đặc trưng của dân tộc. Ông cho rằng ngôn ngữ được phát triển theo các quy luật của tinh thần. Đặc tính tâm lý của dân tộc, triết học, khoa học, nghệ thuật, văn học được ông coi là tinh thần dân tộc, vì chúng xác định Thế giới quan của một dân tộc và được phản ánh vào ngôn ngữ. Theo Humboldt, ngôn ngữ như là một đồ vật thuộc về tinh thần, tồn tại trong trí óc và tâm hồn con người. Mặt khác, ông lại quan niệm ngôn ngữ học như là một hiện tượng xã hội bởi vì *"trong thực tế ngôn ngữ chỉ được phát triển trong xã hội và con người hiểu chính bản thân mình chừng nào mà bằng kinh nghiệm đã xác định được rằng, ngôn ngữ anh ta đã được người khác hiểu được"*.

Humboldt đã chứng minh một luận điểm mới và vô cùng quan trọng về hình thức tồn tại của ngôn ngữ và sự phát triển của nó. *"Ngôn ngữ cần được coi không phải là một sản phẩm chết, mà là một quá trình sáng tạo"*, *"ngôn ngữ không phải là sản phẩm của hoạt động mà là của một hoạt động"*.

Trong lịch sử ngôn ngữ học Thế giới, Humboldt là một trong những người chứng minh đặc điểm hệ thống của ngôn ngữ. Theo ông *"trong ngôn ngữ không có cái gì là duy nhất, mỗi yếu tố riêng biệt của ngôn ngữ chỉ thể hiện như một bộ phận của toàn thể"*. Ông cũng xây dựng học thuyết tín hiệu của ngôn ngữ, phân biệt ngôn ngữ và lời nói. Humboldt đã đề cập đến hàng loạt vấn đề liên quan đến bản chất ngôn ngữ, và sự hoạt động ngôn ngữ, mà trung tâm học thuyết của ông là vấn đề hình thức bên trong của ngôn ngữ.

Có thể nói, tư tưởng ngôn ngữ học của Humboldt xoay quanh ba điểm lớn:

1 – Ngôn ngữ chẳng những là một phương tiện giao tiếp mà cũng là sự phản chiếu trí tuệ con người. Cũng như nghệ thuật và khoa học. "Ngôn ngữ là sự thể hiện hình thức qua đó cá nhân nhìn nhận Thế giới và chuyển nó vào nội tâm của mình".

2 – Về phương diện xã hội, ngôn ngữ phản ánh cách tư duy của dân tộc dùng nó, đồng thời cũng tác động đến tư duy đó. Ngôn ngữ tổ chức và hướng dẫn Thế giới quan của người nói. Thế giới quan ấy làm thành "hình thức bên trong của ngôn ngữ", còn "hình thức bên ngoài của ngôn ngữ" là cấu trúc ngữ âm, ngữ pháp v.v…

3 - Ngôn ngữ không phải là một "công trình" đã hoàn thành và bất di bất dịch mà là đang diễn ra, khi tri tuệ con người làm việc không ngừng để thích ứng với âm thanh, chất liệu ngữ âm và sự thể hiện của tư duy. Chính hình thức ngôn ngữ, với những hình thái quy tắc và ngữ pháp, cho phép và nâng đỡ lao động đó của tư duy.

"Tình yêu cao cả và không vụ lợi của Humboldt với chân lý, quan điểm của ông luôn hướng tới những mục đích lý tưởng cao cả, lòng mong muốn của ông không vì một chỉnh thể mà bỏ qua những chi tiết, không vì những sự kiện đơn lẻ, mà gạt bỏ một chỉnh thể, tính đúng đắn của những phán đoán có cân nhắc kỹ lưỡng của ông tạo nên và lòng nhân từ cao cả của ông – tất cả những bản chất này có tác dụng như một liều thuốc bổ và có tác dụng to lớn đối với mỗi cá nhân nhà khoa học có liên quan với Wilhelm von Humboldt, và những ảnh hưởng như vậy của ông còn được lưu giữ rất lâu và sẽ tiếp tục tạo nên cho những ai cảm thấy bất lực trước học thuyết của ông". Đó là đánh giá của một nhà ngôn ngữ học nổi tiếng của Đức B.Delbriuk về những tư tưởng và học thuyết ngôn ngữ của W.Humboldt, mặc dù còn có những nét duy tâm cần phê phán, nhưng đã đặt ra những vấn đề nghiêm túc về bản chất của ngôn ngữ cần được suy ngẫm để thảo luận sâu sắc để tìm ra hạt nhân hợp lý.

60. KYOKUTAI TAKIZAWA KAI BAKIN
(1767-1848)

Ông là nhà văn xuất sắc Nhật Bản, sinh và mất ở Yêđô, nay thuộc Thủ Đô Tokyo. Ông xuất thân trong một gia đình Hoàng tộc nhưng sớm có ý chí tự lập, bỏ nhà theo nghề võ. Qua một số sáng tác ban đầu, không thấy thành công, kể từ năm 1793, ông lấy bút danh là Bakin và nổi danh từ đây.

Bakin để lại tới 200 tác phẩm, chủ yếu là tiểu thuyết và một số thể loại như văn xuôi chủ yếu như ghi chép, nhật ký, tùy bút…

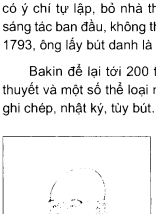

Nhà văn Bakin.

Giống như khá nhiều tác giả văn học lớn ở khu vực Á Đông chịu ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa – văn học Trung Quốc, Bakin có một thời kỳ thường lấy đề tài từ văn học Trung Quốc để phóng tác và sáng tác những truyện mới phù hợp với nếp cảm nghĩ và bầu không khí xã hội lúc bấy giờ ở Nhật Bản. Truyện ***Xêiduki*** (1806) bám sát theo cốt truyện ***Tây du ký*** ra đời ở Trung Quốc vào Thế kỷ XVI; truyện ***Giấc mộng Nam Kha*** cũng lấy cấu tứ, đề tài từ một truyền thuyết hết sức phổ biến ở Trung Quốc. Một số truyện như ***Truyện thuyết về mặt trăng hình cây cung*** kể lại chuyện mạo hiểm của một mũi tên thần kỳ vốn đã được lưu truyền từ Thế kỷ XII.

Tác phẩm đồ sộ nhất của Bakin là bộ tiểu thuyết trường thiên ***Truyện tám con chó của Satômi Nanxô*** được viết trong suốt 28 năm (1814-1846), bao gồm 106 quyển với hơn ba nghìn trang. Thiên truyện in đậm phong cách dân gian và cốt truyện lý kỳ, yếu tố thần kỳ, với những xung đột, trả thù, đền oán, đền ơn đáp nghĩa. Truyện đề cao tinh thần nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, trung, hiếu, để và cũng là tám hạt nhân trong truyền thống tư tưởng Nho giáo. Với kiệt tác ***Truyện tám con chó của Satômi Nanxô***, Bakin đã góp phần quan trọng hoàn thiện thêm một bước về ngôn ngữ văn học Nhật Bản; đồng thời đánh dấu bước phát triển của văn xuôi nói chung và thể loại tiểu thuyết của Nhật Bản nói riêng, ở đầu Thế kỷ XIX. Nhìn chung các sáng tác của Bakin có ý nghĩa đặc biệt trong kho tàng văn học trung đại Nhật Bản, cả ở tầm lớn của số lượng văn bản lẫn chiều sâu tư duy nghệ thuật, ý nghĩa xã hội và những đóng góp về mặt ngôn ngữ.

61. FRANÇOIS RENÉ DE CHATEAUBRIAND
(1768 - 1848)

François René de Chateaubriand (Phrăngxoa Rơnê đờ Satôbờriăng) là nhà văn Pháp, sinh tại Saint Malo (Xanh Molô), vùng Brơtanhơ trong một gia đình quý tộc. Học tiểu học tại quê nhà, học Trung học tại Rennơ. Mơ ước trở thành thủy thủ, tu sỹ. Song, đều không thực hiện được, ông là người có khí chất trầm uất; 17 tuổi ra nhập quân đội, đóng ở Cambrai; 18 tuổi được phong Thiếu úy và chuyển về Paris. Trở thành sỹ quan Hoàng gia của Hoàng đế Louis XVI. Sau cách mạng tư sản 1789, năm 23 tuổi (1791), sang Mỹ tham gia một đoàn thám hiểm khoa học. Năm 24 tuổi, trở về Pháp, tham gia chính thể quân chủ chống lại cách mạng. Sau khi thất bại, năm 1793, đi cư sang Anh sống lưu vong. Napoléon lên cầm quyền, năm 1800, ông về Pháp, được bổ nhiệm làm Bí thư Pháp tại La Mã. Năm 1804, từ chức vì bất đồng với Napoléon. Đế chế Napoléon sụp đổ, ông trở thành một nhân vật quan trọng trong thời kỳ Phục



Chateaubriand .

hưng, lãnh tụ phái Bảo hoàng. Năm 46 tuổi, được phong làm Nguyên lão Nghị viện. Năm 1821, được cử làm sứ thần ở Berlin. Năm 1822, là sứ thần ở London, là trưởng phái đoàn Pháp tại hội nghị Vêrôn chống cách mạng Tây Ban Nha. Cùng năm ấy được cử làm Bộ trưởng ngoại giao. Sau cách mạng 1830, ông hoàn toàn rời bỏ chính trị, chuyên viết sách. Ông mất ngày 4 tháng Bảy năm 1848, thọ 80 tuổi.

Tác phẩm xuất bản đầu tiên vào năm 1797 là ***Bàn về cuộc cách mạng***, nói lên sự hoài nghi của ông đối với cuộc cách mạng tư sản 1789. Năm 1801, xuất bản hai tác phẩm ***Altala*** và ***Rơnê*** ca ngợi tinh thần Thiên Chúa giáo. Năm 1802, công bố tác phẩm nổi tiếng ***Tinh thần đạo Thiên Chúa***. Đây chính là lý do mà Napoléon trọng dụng ông trong Chính phủ. Sau khi từ chức (1804), ông đi chu du các nước phương Đông, viết các tác phẩm ***Hành trình từ Paris đến Jérusalem*** (1811); ***Những đấng tử vì đạo*** (1809). Trong thời kỳ làm chính khách Bảo hoàng, ông viết các tác phẩm ***Những người Natxê*** (1826); ***Chuyến đi Mỹ*** (1827), và nhiều luận văn chính trị khác. Năm 1841, ông hoàn thành bản anh hùng ca thời đại của mình: ***Hồi ký từ thế giới bên kia***. Chateaubriand là nhà văn lãng mạn tiêu cực có ảnh hưởng lớn tới chủ nghĩa lãng mạn PhápThế kỷ XIX. Ông là người đề cao tư tưởng quân chủ Thiên Chúa giao, chống lại tư tưởng duy lý của Thế kỷ XVIII. Ông đưa Đạo Thiên Chúa vào văn học. Tác phẩm của ông mở đầu cho chủ nghĩa lãng mạn Pháp với sự thay đổi căn bản so với trước đó trong nghệ thuật phản ánh, cũng như trong đề tài, chủ đề, tác phẩm. Trong tác phẩm của mình, ông phản ánh nỗi đau khổ của con người, những nỗi buồn cô đơn man mác, cảnh thiên nhiên lãng mạn, quạnh hiu. Và tất cả đều được rợp bóng của Chúa Trời.

62. WALTER SCOTT (15/8/1771 - 21/9/1832)

Walter Scott (Uôltơ Scôt) là nhà văn Anh, sinh tại Êđibơ (Scôtlen). Cha làm Chưởng lý tại toà án Êđimbơ. Vào khoảng năm 1792, Scott cũng được nhận làm một chân tập sự ở toà án. Vốn là con nhà thuộc tầng lớp trung lưu, Scott sớm có điều kiện đi thăm nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử. Ban đầu, Scott xuất hiện với tư cách người làm thơ, sau mới chuyển sang viết tiểu thuyết lịch sử. Năm 21 tuổi, Scott đi sưu tầm dân ca, sau tập hợp trong ***Thơ Scôtlen*** (1802-1803). Quá trình đi điền dã đã giúp ông hiểu biết và thu thập được nguồn tư liệu phong phú để sau này viết những tác phẩm văn xuôi tầm cỡ, có khả năng bao quát nhiều sự kiện lịch sử lớn lao.

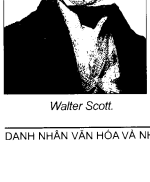

Walter Scott.

Những tác phẩm chủ yếu của Scott có tập thơ lãng mạn ***Tiếng ca của người hát rong cuối cùng*** (1805); bộ tiểu thuyết lịch sử như: ***Uêvorli*** (1814), ***Guy Menoring*** (1815), ***Aivanhô*** (1819), ***Keninuôc*** (1921), ***Quentin Đocôa*** (1823)…

Trong số các tác phẩm của Scott, ***Aivanhô*** nổi lên như một đỉnh cao, một giá trị cổ điển. Cốt truyện được xây dựng trong bối cảnh xung đột chủng tộc dưới triều Vua Risa I hồi Thế kỷ XII. Ngoài ra, nhiều tuyến xung đột nội bộ, những âm mưu thoán đoạt, các mối tình lãng mạn, những phong tục ở một thời xa xưa… đã góp phần tạo nên không khí lịch sử thời đại. Với sự chuyên tâm về một thể tài văn học, Scott đã mở rộng dung lượng hiện thực, truyền vào đó hơi thở trần sinh khí của tinh thần lãng mạn, góp phần sáng tạo loại hình tiểu thuyết lịch sử và mở đường cho sự phát triển dòng văn học xã hội – những yếu tố của chủ nghĩa hiện thực trong văn học phương Tây Thế kỷ XIX.

63. STENDHAL (1783 - 1842) NHÀ VĂN HIỆN THỰC PHÊ PHÁN PHÁP

Stendhal (Stăngđal) là nhà văn hiện thực lớn nước Pháp, tên thật là Marie Henri Beyle (Mari Hăngri Bêlơ), sinh ngày 23 Tháng Giêng 1783 trong một gia đình tư sản khá giả. Cha là người theo lập trường bảo thủ. Mẹ mất sớm Stendhal được giao cho một linh mục nuôi dưỡng. Năm 1799, ra nhập quân đội. Tháng Năm 1800, sang Italia với cấp bậc Thiếu úy bộ binh. Năm 1802, rời bỏ binh nghiệp về sống ở Paris. Đến 1806 lại gia nhập quân đội, từng theo đạo quân Napoléon đi chinh phạt nhiều nước Châu Âu. Năm 1814, Đế chế Napoléon sụp đổ, Stendhal sang cư trú ở Milan (Italia). Năm 1814, bị trục xuất khỏi Italia vì có tư tưởng thân với phong trào cách mạng Carbônari. Sau chính biến Tháng Bảy năm 1830, ông được cử làm Lãnh sự thuộc địa phận Giáo hoàng, có điều kiện thăm thú nhiều di tích nghệ thuật và thăm Thành cổ Roma. Năm 1842, ông trở về Pháp và chết đột ngột trên đường về Paris do căn bệnh huyết áp (23 Tháng Ba 1842).

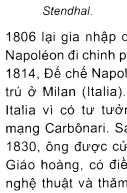

Stendhal.

Tác phẩm của Stendhal khá phong phú, bao gồm các tiểu luận nghiên cứu nghệ thuật như ***Cuộc đời của Haydơn, Môzđa và Mêtaxtadơ*** (1814);

Lịch sử hội họa Italia (1817), ***Các khảo luận về tình yêu*** (1822), ***Racine và Shakespeare (1823-1825), Đỏ và đen*** (1830), ***Tu Viện Thành Parmơ*** (1839), ***Tự truyện cuộc đời Hăngri Pruyla***…

Thuở ban đầu, Stendhal nổi lên như một nhà khảo cứu xuất sắc. Tập tiểu luận ***Racine và Shakespeare*** đã tạo được tiếng vang lớn, có công kêu gọi mọi người thoát ra khỏi cái khuôn khổ Hàn lâm viện và có tính cách Pháp một cách quá chật hẹp, đồng thời góp sức công phá một số thành kiến bảo thủ chống lại mọi sự cách tân, dù còn là ôn hòa (Xanh tơ Bơvơ). Đóng góp đặc biệt có ý nghĩa của ông chính là các bộ tiểu thuyết ***Đỏ và đen*** có phụ đề *Ký sự* của năm 1830 và một lời đề từ *Sự thật*, sự thật đắng cay. Dựa vào một sự kiện có thật (Ăngtoan Bectê, con một người thợ thủ công can tội giết bà Misu nên bị kết án tử hình) đăng trên ***Nhật báo tòa án*** ra ngày 28 đến 31 Tháng Chạp năm 1827, Stendhal đã khai triển thành bộ tiểu thuyết có ý nghĩa xã hội sâu sắc. Với nghệ thuật phân tích tâm lý bậc thầy và một lối văn trong sáng, trữ tình; ***Đỏ và đen*** đã đặt nền móng cho phương pháp sáng tác hiện thực chủ nghĩa, có ý nghĩa gợi mở cho việc lấy văn học phản ánh chính đời sống hiện thực, khai thác khuôn mặt những trạng thái tâm lý, đời sống tình cảm và cuộc sống đời thường. Ngoài ra, ***Tu Viện Thành Parmơ*** được coi là dấu nối hoàn chỉnh chân dung tác giả đầy tài năng Stendhal. Đây là cuốn tiểu thuyết đan cài các yếu tố lãng mạn và hiện thực, lấy cốt truyện từ biên niên sử ***Roma*** từ Thế kỷ XVI, với những mối tình đắm say, những chi tiết lý kỳ, thấp thoáng sắc màu truyền kỳ phương Đông. Quan niệm tiểu thuyết phải hướng về hiện thực, phải là tấm gương soi dọc con đường đi có phần khơi nguồn từ Stendhal đã mở ra một thời đại, một chân trời mới của tư duy sáng tạo văn học.

64. XÙN THƠN PHU (1786-1855) - NHÀ THƠ CỔ ĐIỂN NỔI TIẾNG CỦA THÁI LAN

Ông sinh ra ở Thủ đô Bangkok (Băng cốc), sớm chịu nỗi buồn vì cha mẹ bỏ nhau. Sau đó, Xùn Thơn Phu sống với mẹ, nhưng mẹ lại đi bước nữa, sinh được hai em gái rồi vào làm vú nuôi cho một gia đình quyền quý trong cung. Từ sớm, Phu đã được tiếp xúc với đời sống cung đình và được theo học ở chùa. Năm 20 tuổi, Phu đem lòng yêu một cung nữ tên là Chăn nên bị Vua Rama I hạ lệnh tống giam gần một năm. Đến năm 1815, Phu được nhận làm thư ký cho Rama II, được phong tước trọng hậu, được cùng nhà Vua và một số nhà thơ cung đình san định, khôi phục lại các truyện thơ cổ. Nhưng rồi chán đời, Phu quay sang rượu chè, chểnh mảng việc chính sự. Một lần do cưỡng lời mẹ, Phu lại bị tống giam, song nhờ tài thơ nên được tha, lại được nhà Vua vời vào cung dạy Hoàng tử. Đến năm 1824 Rama III lên ngôi đã ra lệnh đuổi ông vì có lần bình thơ đã xúc phạm tới ông ta. Từ đó, Phu đi lang thang bán thơ kiếm sống. Ông sáng tác tới hai chục tập thơ, có thời gian vào chùa tu tới mười năm trời, và sau này vẫn sống cảnh túng thiếu. Mãi đến năm 60 tuổi, ông mới được giao chức Đồng lý Văn phòng và phong tước Khùn Xunthon Vôhản đúng vào lúc đất nước bị phương Tây xâu xé dữ dội.

Ngoài chừng hai chục tập thơ lẻ, Phu có ba tác phẩm lớn: ***Nirat – Mương Kleng*** (1806-1809); ***Phlai Ngam ra đời*** (1809-1824) và kiệt tác ***Aphay Mani*** (được viết vào năm cuối đời của tác giả)…

Truyện thơ ***Aphay Mani***, có đồ dài hơn mười vạn câu thơ, được coi là kiệt tác thơ ca nhân dân Thái Lan. Trên cơ sở đời sống hiện thực đất nước hồi đầu Thế kỷ XVIII, Phu đã sáng tạo cốt truyện ly kỳ, hư ảo, phản ánh khát vọng đấu tranh dành độc lập dân tộc. Về phương thức tư duy, tác giả chịu ảnh hưởng sâu sắc tâm thức dân gian, nguồn cảm hứng cổ tích thiện thắng ác, chính thắng gian tà. Ở đây cuộc ra đi của hai anh em Hoàng tử Aphay Mani (cũng là tên của truyện thơ) và Xí Xuvăn cùng những sự biến trên đường đời đã trở thành dòng mạch kết cấu của truyện thơ. Cuối cùng, họ đã trở về sau khi chiến thắng mọi thế lực hắc ám. Có thể nói, tác phẩm không chỉ khái quát hiện thực đời sống xã hội Thái Lan một thời kỳ mà còn có vai trò thúc đẩy ngôn ngữ văn học và thể loại truyện thơ dân tộc lên một đỉnh cao mới.

65. GEORGE RORDON BYRON (1788-1824) NHÀ THƠ LÃNG MẠN ANH

George Gordon Byron (Giorgiơ Gơđơn Bairơn) là nhà thơ lãng mạn tiến bộ lớn nhất nước Anh hồi đầu Thế kỷ XIX, sinh ngày 22 Tháng Giêng năm 1788 trong một gia đình có nguồn gốc quý tộc ở London. Năm 1809, ông tốt nghiệp Đại học, được kế thừa chức Nguyên lão ở Thượng viện, sau bỏ đi du lịch qua các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hy Lạp. Trở về nước Byron từng đứng về phong trào công nhân phản đối, những lề luật bất công trong xã hội. Năm 1816, ông đến Italia tham gia phong trào giải phóng dân tộc chống ách đô hộ của Thổ Nhĩ Kỳ. Ông lâm bệnh một thời gian và mất ngày 19 Tháng Tư 1824 ngay tại Mônggôlôghi (Hy Lạp).



Nhà thơ Byron

Tác phẩm của Byron gồm có trường ca ***Cuộc hành hương của Traiđơ Harôn*** (1812-1817), ***Các***

truyện thơ Phương Đông (1813-1816), ***Người tù ở Siông*** (1816), ***Manphrét*** (1817), ***Beppô*** (1818), ***Caanh*** (1821), ***Đông Juăng*** (1818-1823) và các bài thơ trữ tình đoản thiên khác. Trường ca ***Cuộc hành hương của Traiđơ Harôn*** gồm bốn khúc ca nói về tâm trạng một thành viên quý tộc chán chường quê hương xứ sở, chỉ muốn ra đi, muốn tìm đến những chân trời mới lạ. Bản trường ca giàu màu sắc nghệ thuật, thậm chí mang dáng dấp một cuốn nhật ký hành trình bằng thơ, trong đó ghi lại những cảm xúc, ấn tượng của tác giả trước thực trạng xã hội, trước các danh nhân, các nhân vật lịch sử, qua đó bộc lộ được tâm trạng của cả một thế hệ đang khát khao đi tìm lý tưởng.

Vở kịch thơ ba hồi ***Manphrét*** thuộc dòng thơ ca lãng mạn, giàu chất triết lý trữ tình. Nhân vật Manphrét vô tình gây lên cái chết cho người yêu đã sống trong tâm trạng khắc khoải dằn vặt, khát khao được làm một điều gì để giải tỏa nỗi sầu muộn nhưng mãi mãi vẫn đành bất lực. Chàng đến khắp các cõi rừng, cõi trời, cõi Thần linh cầu xin được gặp được hồn người yêu mà không thấy đâu, cuối cùng đã chết một cách kiêu hãnh trong nỗi đau khôn nguôi. M.Gorki đã nhận xét một cách hình tượng: *"Manphrét là Prométhée đã thoái hóa của Thế kỷ XIX"*.

Một tác phẩm tiêu biểu khác nữa của Byron có tên ***Caanh***, và cũng là một vở kịch thơ ba hồi. Lấy đề tài trong ***Kinh Thánh***, nhân vật Caanh được khắc họa thành con người nổi loạn vốn trở thành tâm trạng chung của thời đại bấy giờ. Sáng tạo nhân vật Caanh, Byron đã tạo nên giá trị lâu bền cho tác phẩm bởi lý tưởng lãng mạn và cuộc đấu tranh giành hạnh phúc cho con người.

Ngoài các bài thơ trữ tình đoản thiên đậm màu sắc thê lương, những nỗi đau thấm thía và giàu ý nghĩa nhân văn, Byron còn có nhiều bài thơ gắn bó với cuộc sống như ***Bài ca tặng những người thợ Lođaitơ*** nhằm ca ngợi cuộc đấu tranh của giới thợ thuyền chống áp bức. Đó chính là tiếng nói trữ tình vừa đối lập vừa thống nhất trong con người - thi sỹ bậc thầy.

66. ALPHONSE DE LAMARTINE (1790-1869) NHÀ THƠ LÃNG MẠN PHÁP

Anphonse de Lamartine (Aphôngxơ đờ Lamartin) là nhà thơ lãng mạn Pháp, nhà hoạt động ngoại giao và chính trị. Sinh ngày 21 Tháng Mười năm 1790 trong một gia đình quý tộc sa sút. Năm 1803-1808, Lamartine học trường Trung học Già tô giáo ở Paris. Ông có cảm tình với cách mạng tư sản Pháp 1789, theo chính kiến của phái Girôngđanh chủ trương tự do dân chủ tư sản, cải cách không đổ máu, chống lại việc tiếm quyền của Napoléon. Sang sống ở Italia từ Tháng Bảy 1811 đến Tháng Năm 1812. Khi đế chế Napoléon sụp đổ và dòng họ Bourbon (Buốcbông) trở lại thống trị, Lamartine tham gia quân đội một thời gian ngắn. Thời kỳ Bonaparte trở lại nắm quyền ông lánh sang Thụy Sỹ. Trong Cách mạng Tháng Bảy năm 1830, trung thành với phái chính thống, ông đứng về phía phe đối lập. Đến Cách mạng Tháng Hai năm 1848, ông chuyển sang phái Cộng hòa và tham gia Chính phủ lâm thời cho đến cuộc khởi nghĩa Tháng Sáu năm 1848. Cuối đời ông sống trong cảnh túng thiếu và cô đơn. Ông qua đời ngày Tháng Hai 1869.



Lamartine

Lamartine là một trong những nhà thơ tài năng bẩm sinh. Thơ Lamartine giàu tâm trạng đã ảnh hưởng sâu sắc đến các nhà thơ nhiều thế hệ nước Pháp và ngay cả các nhà thơ trong phong trào Thơ mới ở Việt Nam (1930-1945). Tập thơ đầu tay của ông ***Trầm tư*** (1820) ra đời có tiếng vang rộng rãi. Đặc biệt là các bài ***Cái hồ, Hiu quạnh, Thung lũng, Mùa thu*** khóc than cho cuộc tình sớm tan vỡ. Lamartine tìm nguồn an ủi cho những thất vọng về chính trị và tình yêu trong thiên nhiên và đạo Thiên chúa. ***Trầm tư*** phản ánh đúng tâm trạng buồn chán, mơ mộng rồi hoang mang, thất vọng trước thời cuộc của cả một thế hệ. Những tập thơ trữ tình khác của Lamartine như ***Trầm tư mới*** (1823), ***Hòa thanh thơ ca và tôn giáo*** (1830) đều nhuốm một nỗi buồn man mác; là những bức tranh nhợt nhạt, phản ánh tâm trạng luyến tiếc quá khứ, lẩn tránh thực tế của tầng lớp quý tộc. ***Giôxơlanh*** (1836) gần 10.000 câu thơ viết về chuyện tình buồn thảm của một tu sỹ. ***Sự sa ngã của một thiên thần*** gần 11.000 câu thơ viết về mối tình giữa một Thiên thần và một cô gái trần tục cũng nhuốm màu bi lụy. Tiểu thuyết ***Gradiela*** (1852) viết về tình yêu say đắm với một cô gái quản gia. Lamartine còn là một tác giả của các tập thơ: ***Cái chết của Socrate*** (1823), ***Ký ức, Ấn tượng, Suy nghĩ, Phong cảnh trong một cuộc hành trình về Phương Đông*** (1833)...

Những suy nghĩ mang ấn tượng tôn giáo, các hồi tưởng về quá khứ, nỗi buồn ru ngủ tâm hồn, sự cô đơn, chết chóc những suy tưởng về Thế giới bên kia đối lập thực tại xấu xa... là những chủ đề thường xuyên trong thơ Lamartine. Ông phủ nhận thực tại, những chủ đề xã hội hầu như vắng bóng trong thơ ông được phản ánh bằng những lời thơ duyên dáng, nhạc thơ êm ái du dương, có chiều sâu tâm hồn. Bên cạnh mặt hạn chế, nghệ thuật thơ của Lamartine đã có nhiều đóng góp quan trọng vào sự phát triển nghệ thuật thơ ca của nhân loại.

67. PERCY BYSSHE SHELLEY (1792-1822) NHÀ THƠ ANH

Percy Bysshe Shelley (Perxi Bis Sely) là nhà thơ Anh. Shelley sinh ngày 4 Tháng Tám 1792, trong một gia đình quý tộc giàu có ở Philđ Playx, gần Horsam. Thời nhỏ, học ở Trường Trung học Itơn dành cho con em quý tộc, lớn lên vào học Đại học Oxford. Nhưng ông là người có đầu óc tự do, say mê văn học, triết học. Ông tiếp nhận tư tưởng dân chủ của Rousseau, quan điểm vô thần Voltaire. Năm 19 tuổi, bị đuổi khỏi Đại học Oxford vì viết bản luận văn ***Sự cần thiết của chủ nghĩa vô thần***. Bị cha cắm cửa, những người thân xa lánh, ông liền tới London lấy cô gái 16 tuổi tên là Hariet Oexbruc làm vợ. Nhưng ngay sau đó phải ly dị vì không hòa hợp. Năm 20 tuổi, tham gia phong trào giải phóng của nhân dân Ailen. Kết hôn với con gái một nhà triết học duy tâm Uyliam Gôtuyn, người có ảnh hưởng lớn tới tư tưởng của Shelley. Năm 1816, Shelley rời Anh, cùng vợ sang sống ở Italia và Thụy Sỹ, trở thành bạn thân của Byron, Kilx. Ông bị chết bởi nạn đắm tàu do bão lớn tại Via Rêghiô (Italia) khi vừa 30 tuổi (8-7-1822).

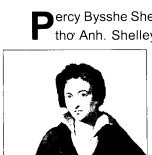

Percy Bysshe Shelley.

Tác phẩm của Shelley sau luận văn ***Sự cần thiết của chủ nghĩa vô thần*** (1811), là ***Hoàng hậu Margo*** (1813), viết khi ông còn ở Anh. Phần lớn những tác phẩm xuất sắc đều được viết trong thời gian ở Italia và Thuy Sỹ. ***Thơ gửi gió Tây*** (1819), kịch thơ ***Promethée được giải phóng*** (1820). ***Cuộc nổi dậy của thế giới Hồi giáo*** (1818), ***Đám mây*** (1820), ***Gửi con chim sơn ca*** (1820), ***Hêlax*** (1821), ***Adônaix*** (1821). ***Chiến thắng cuộc đời*** xuất bản 1824, sau khi ông mất. Shelley được xem là đại diện ưu tú của chủ nghĩa lãng mạn cách mạng ở Anh. Ông tin tưởng vào cách mạng tư sản Pháp, thơ ông tuyên truyền cho tư tưởng cấp tiến và vô Chính phủ, đề cao nhân dân và sự tự giải phóng của nhân dân nhờ tình yêu và lý tưởng, ủng hộ nền tự do của Hy Lạp... Thơ ông không thiên về phê phán, mà chủ yếu là ngợi ca, chan chứa tình lạc quan, tin tưởng. Ông xây dựng hình tượng anh hùng mới, những anh hùng của nhân dân. Thơ ông là tiếng reo của cả thế hệ mới, báo hiệu một tương lai sáng đang đến gần. Cùng với Byron, Kitx, Shelley góp phần làm thành thế hệ thứ hai của thơ ca lãng mạn Anh.

68. HEINRICH HEINE (1797-1856) - NHÀ THƠ LỚN NHẤT NƯỚC ĐỨC THẾ KỶ XIX

Tên thật của Heinrich Heine (Hainrich Hainơ), nhà thơ vĩ đại và là nhà báo xuất sắc nước Đức là Heine. Ông sinh ngày 13 Tháng Chạp năm 1797 tại Thành phố Dusseldorf (Đuytxeldốph), miền Tây nước Đức và mất ngày 17 Tháng Hai 1856 tại Paris, nước Pháp.

Trong văn học nước Đức, Heine là nhà thơ lớn nhất Thế kỷ XIX, còn nếu nhìn toàn bộ lịch sử nền văn học ấy theo lời Engels - sau Goethe, Heine là nhà thơ Đức lớn nhất. Ở ông, nổi bật nên tư tưởng dân chủ cách mạng.



Heinrich Heine .

Heine sinh trưởng trong một gia đình Do Thái nghèo, đã từng đau khổ trước những thành kiến về giai cấp và tôn giáo. Sau khi tốt nghiệp một trường Trung ở Dussedorf, Heine học nghề buôn ở Frankurt (Phrandphuốc) bên Sông Mainơ, và từ 1826 ở với ông chú là Solomon Heine tại Hamburg. Năm 1819 học luật ở Bonn, năm 1825 đỗ Tiến sỹ, bỏ Đạo Do Thái chuyển sang Đạo Tin Lành. Ý định làm Giáo sư lịch sử văn học không thành, ông liền thực hiện nhiều chuyến du lịch sang các nước Italia, Anh, Pháp. Dự định tiến thân bằng con đường ngoại giao hoặc luật cũng bị sụp đổ. Tháng Năm 1831, để tránh o ép của bọn thầy tu phản động Phổ, ông sang ở hẳn Paris. Tại đây, Heine tiếp xúc với nhiều nhà văn Pháp như Béranger(Bêrăngiê), Guyde Maupassant, Balzac, Hugo... và những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng của Saint Simon. Năm 1835, toàn bộ tác phẩm của ông bị cấm quyền lưu hành ở Đức. Trước đó một năm Heine tìm hiểu và cưới Crescentia Eugenia Mirat (ông gọi là *"Mathilde"*).

Ông thường xuyên sống trong cảnh nghèo túng. Năm 1836, Heine buộc nhận trợ cấp của Chính phủ Pháp dành cho những nhà chính trị Đức sống lưu vong ở Pháp. Trong hai năm 1843 -1844, về thăm Đức, chủ yếu ở Hamburg. Năm 1844 cộng tác ra tập ***Kỳ Yếu Đức – Pháp***, kết bạn với Karl Marx; từ năm 1845, bệnh đau cột sống ngày càng trầm trọng. Từ năm 1848, cho đến lúc từ trần, Heine chỉ nằm liệt trên giường.

Heine đã để lại các tác phẩm thơ: ***Đau khổ ban đầu, Bản tình ca, Biển Bắc*** với nghệ thuật điêu luyện được mệnh danh là Những dòng ánh sáng, những bản hợp tấu tuyệt vời được coi là hiện tượng lớn nhất trong thơ ca nước Đức sau các tập thơ của Goethe.

Bài thơ ***Những người thợ dệt Xilêdi và trường ca nước Đức*** – một câu chuyện cổ tích mùa Đông được Marx và Engel đánh giá rất cao; tác giả được coi như người *"báo hiệu chủ nghĩa xã hội"* và được khẳng định là nhà thơ lớn nhất, cách mạng nhất, tiến bộ nhất của Đức và Thế giới trong Thế kỷ XIX. Thơ ông được Lénine mang theo đi đọc trong những ngày tù đày.

Với tác phẩm ***Ký sự du lịch*** (1825-1831) gồm bảy tập, Heine đã thể hiện tư tưởng dân chủ, mang tính chất xã hội sâu sắc và có nhiều nhận xét hóm hỉnh.

Từ ***Ký sự du lịch***, Heine đã đưa thể loại vốn bị coi rẻ đẩy lên một tầm giá trị nghệ thuật lớn.

Heine có ảnh hưởng tích cực đối với một số nhà thơ lớn ở Thế kỷ XX như Maiakôvski Béctôn, Brếch…

Ngoài tập ***Đau khổ ban đầu*** (1817-1821), ông còn có ***Quyển sách của những bài ca*** (1822-1823); ***Trở về*** (1823-1824). Nhà thơ ca ngợi tình yêu tuổi trẻ với tất cả niềm hạnh phúc và đau khổ.

Nhiều bài thơ của Heine được các nhạc sỹ nổi tiếng như Suman, Subert phổ nhạc và được người đời ưa thích.

Trong Di chúc của mình, Heine viết:

"… Tất cả những gì mà tôi có, tất cả những gì thuộc về tôi một cách hợp pháp, tất cả những gì gọi là tài sản của tôi, tôi xin dành cho Mathilde Crescentia Heine - người vợ muôn vàn yêu quý của tôi - người đã cùng tôi chung sống những ngày tốt đẹp, và buồn chán, đã chăm sóc và làm dịu những nỗi đau đớn của tôi trong trận ốm kéo dài.

Sau khi tôi đã sống như một ngọn cỏ tốt lành trên thảo nguyên, giờ đây cũng cũng mong ước là khi chết, đừng cho ông thấy tu nào bước đến mồ tôi.

Tôi, yêu cầu việc chôn cất tôi càng ít tốn kém càng tốt. Ngoài ra, tôi cấm bất cứ người nào – dù người đó là ai – nói một điều gì bên mồ tôi. Nếu tôi chết ở Paris tôi mong muốn rằng, tấm bia bình dị của tôi sẽ được người ta tìm thấy trên nghĩa địa Montmartre".

TRẦN ĐƯƠNG

69. ĐẠI THI HÀO NGA ALEKSANDR SERGEEVITS PUSHKIN (1799-1837)

Aleksandr Sergeevits Pushkin (Pushkin) sinh ngày 6 Tháng Sáu 1799, trong một gia đình quý tộc giàu có; từ nhỏ Pushkin được theo học ở Trường Lixê dành cho con em quý tộc đặt tại Hoàng Thôn gần Kinh đô Saint Petersbourg. Tại đây, Pushkin đã làm nhiều thơ, có bài được đăng báo từ năm 15 tuổi. Trong lần đầu, nhà trường tổ chức cuộc



Pushkin.

thi thơ với ban giám khảo là các nhà thơ danh tiếng lão thành như Đerzhavin, Zhukovski; Pushkin đã trình bày bài thơ ***Hồi ức ở Hoàng Thôn*** nồng nhiệt ngợi ca Cuộc chiến tranh ái quốc của nhân dân Nga đánh bại quân Pháp năm 1812, vang lên niềm tự hào về một dân tộc Nga anh dũng. Lúc đó, Zhukovski đã nhận xét, Pushkin sẽ là *"người khổng lồ của tương lai"*. Sau khi tốt nghiệp Trường Lixê, Pushkin được bổ nhiệm làm việc trong nhà ngoại giao. Từ thời gian này, Pushkin đã lao vào con đường sáng tạo, với nhiều bài thơ tràn trề khát vọng tự do, chống đối triều đình Nga hoàng bạo ngược. Tuy không được in ấn, song những vần thơ ấy được nhiều người truyền tay thuộc lòng. Nga hoàng Aleksandr I đã nổi giận vì sự *"gây náo loạn"* đó, ra lệnh đày nhà thơ đi biệt xứ ở Siberia. Nghe tin giữ, nhiều bạn bè và người yêu quý nhà thơ tìm đến nhà Vua can thiệp, hình phạt đối với Pushkin vì thế được giảm nhẹ. Nhà thơ bị đày về phương Nam trong vòng 4 năm (1820-1824), và sau đó bị quản thúc hai năm ở quê nhà Mikhailôvskoie. Ngắn ấy năm bị đày ải, khát vọng tự do càng cháy bỏng thì sự căm thù đối với chế độ càng được mài sắc. Hàng loạt các tác phẩm nổi tiếng đã ra đời trong thời gian này: ***Trường ca người tù Kavkaz, Những người Txưgan***, vở bi kịch lịch sử ***Bôris Gôđunốv***, và khởi bút tập tiểu thuyết bằng thơ ***Evghêni Ônêghin*** (1828-1831). Kể từ đó, nhà thơ dành chọn tâm trí cho sự nghiệp sáng tạo: Viết thơ trữ tình, tiểu thuyết, làm báo… Nhà thơ vẫn khẳng khái, trung kiên làm người lính xướng cho tư tưởng lật đổ Nga hoàng, người ca sỹ tự do của thời đại. Ngày 8 Tháng Hai 1837, Pushkin bị tên người Pháp lưu vong Đantes sát hại trong một cuộc đấu súng theo kiểu hiệp sỹ Châu Âu. Hai ngày sau Pushkin qua đời. Lai lịch cái chết đau thương này có lẽ là từ người vợ của nhà thơ - Natalia Gôntsarôva. Năm 1831, khi nàng đang độ hoa khôi rực rỡ. Được coi là người đẹp nhất Kinh thành Moskva, Pushkin đã ngỏ lời cầu hôn. Đám cưới được tổ chức long trọng trong nghi lễ quý tộc thời thượng. Nàng là trang giai nhân tuyệt thế lại là vợ của một nhà thơ nổi tiếng nên không thiếu kẻ ghen ghét, đố kỵ. Một trong những kẻ ấy là gã người Pháp lưu vong Đantes; hắn đã chủ tâm quấy rối hạnh phúc gia đình, bôi nhọ thanh danh Pushkin. Là tay chân của chính quyền Nga hoàng vốn thù ghét nhà thơ, nên việc Đantes gây sự với Pushkin cũng nằm trong âm mưu có tính toán từ trước. Nhà thơ buộc phải thách đấu để bảo toàn danh dự. Trước uy tín lớn lao của Pushkin, chính quyền Nga hoàng sợ đám tang nhà thơ sẽ biến

thành cuộc bạo động, đã bí mật tổng thi hài nhà thơ về mai táng tại quê hương Mikhailốvskõie. Chúng cấm cả việc đưa tin lên báo chí. Tuy thế, một tờ báo nhỏ một dòng tin ngắn ngủi đầy xúc động *"Mặt trời của thi ca Nga đã tắt"!* Bởi vì ông là người đã đặt nền móng sáng tạo cho ngôn ngữ thơ ca Nga.

Hầu hết các tác phẩm của Pushkin sau này đã được chuyển thể thành nhạc kịch, balê, phim, truyện, hội họa... Sáng tác của Pushkin không chỉ làm rạng rỡ nền văn học Nga mà còn là vinh dự cho bất cứ nền văn học nào. Pushkin là biểu tượng cho nền văn hóa Nga, tâm hồn Nga, tính cách Nga. M.Gorki gọi Pushkin là *"khởi đầu của mọi khởi đầu"*. Tên tuổi nhà thơ Pushkin bất tử là vì thế.

70. HONORÉ DE BALZAC (1799-1850) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC LỚN NHẤT NƯỚC PHÁP

Honoré de Balzac (Ônôrê đờ Baldắc) là nhà văn hiện thực lớn bậc nhất nước Pháp và Thế giới Thế kỷ XIX, sinh ngày 20 Tháng Năm 1799, ở Thành phố Tua trong một gia đình bình dân. Tốt nghiệp khoa Luật năm 1819. Những tác phẩm giai đoạn này không mấy thành công. Từ năm 1825-1828, chuyển sang kinh doanh xuất bản sách, mở nhà in và đúc chữ nhưng đều thua lỗ. Sự nghiệp văn học của Balzac bắt đầu từ năm 1829, với tiểu thuyết ***Những Người Suăng***. Đến năm 1847, Balzac đã hoàn thành đến 97 tác phẩm, đạt tới hai phần ba dự kiến cho bộ sách ***Tấn Trò Đời***. Mặc dù đã trở nên nổi tiếng nhưng Balzac vẫn bị giới phê bình đương thời công kích. Đã hai lần ông ứng cử vào Viện Hàn lâm nhưng đều không được tiếp nhận. Balzac còn là người giao du rộng, từng đi khắp các nước như Italia, Nga, Đức. Từ năm 1832, ông có liên hệ với Bá tước Hanska, một phụ nữ quý phái Ba Lan có chồng người Ukraina. Năm 1841, chồng Hanska mất, Balzac đến Ukraina sống một thời gian dài. Lúc này thể lực của ông dần suy sụp do lao lực. Đến ngày 14 Tháng Ba 1850, Balzac mới chính thức kết hôn với Hanska. Tới Tháng Năm 1850, hai vợ chồng trở về Pháp và ba tháng sau thì ông qua đời. Mối tình giữa ông và Hanska là thiên tình sử đầy giai thoại và thơ mộng trong lịch sử văn chương.

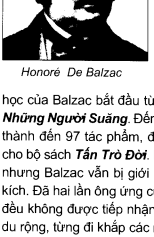

Honoré De Balzac

Tác phẩm của Balzac để lại hết sức đồ sộ. Không kể những sáng tác giai đoạn đầu, hầu hết các tác phẩm đều viết từ năm 1830, về sau Balzac tập hợp lại một cách có ý thức trong bộ ***Tấn trò đời***. Các tiểu thuyết đặc biệt xuất sắc gồm có cuốn ***Miếng da lừa*** (1831) đã sử dụng thủ pháp tượng trưng để khái quát hóa sức mạnh hủy hoại của đồng tiền với ngay chính cuộc sống con người; ***Egénie Grandet*** (Ơgiêni Grăngđê) (1833), ***Le Pere Goriot*** (Lão Gôriô) (1834) phơi bày bi kịch của những tính cách và quan hệ gia đình khi bị đồng tiền chi phối; ***Vở mộng*** (1837-1843) khai thác đề tài đời sống tiểu thị dân và những mộng ước tốt lành đã bị thực tại và đồng tiền chà đạp không thương tiếc; ***Nông dân*** (1838-1845) là bức tranh tả thực hưởng về cuộc đấu tranh giành giật ruộng đất, quyền lợi ở nông thôn khi nhuốm mùi tư bản hóa.

Với hơn hai nghìn nhân vật trong bộ ***Tấn trò đời***, Balzac đã phản ánh trung thức bức tranh xã hội Pháp hết sức rộng lớn, đa dạng, phức tạp đầu Thế kỷ XIX. Về đại thể bộ ***Tấn trò đời*** là bản tổng phổ dự án các tiểu thuyết đã và sẽ viết trong tương lai được Balzac chia làm ba phần:

Phần 1: Khảo cứu phong tục gồm sáu cảnh (Cảnh đời tư có 32 tiểu thuyết,đã viết xong 28 tiểu thuyết; Cảnh đời tỉnh nhỏ có 17 cuốn đã viết xong 11 cuốn; Cảnh đời Paris có 20 cuốn, đã viết xong 14 cuốn; Cảnh đời chính trị có 8 cuốn, đã viết xong 4 cuốn; Cảnh đời quân sự có 23 cuốn, đã viết xong 2 cuốn; Cảnh đời nông thôn có 5 cuốn, đã viết xong 3 cuốn.

Phần 2: Khảo cứu triết học gồm 27 tiểu thuyết, đã hoàn thành được 22 tiểu thuyết.

Phần 3: Khảo cứu phân tích gồm 5 tiểu thuyết đã viết xong 1 tiểu thuyết.

Nhìn nhận một cách khái quát thì các tác phẩm của Balzac đã hợp thành bộ Bách khoa thư bằng văn học về một giai đoạn lịch sử đầy biến động. Balzac trở thành bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực (F. Engels), người đã sáng tạo lên những điển hình văn học tầm cỡ Thế giới; đồng thời ông cũng có nhiều đóng góp xuất sắc về mặt ngôn ngữ nghệ thuật, bút pháp khắc họa tính cách nhân vật, các thủ pháp thể hiện đa dạng và sinh động, trở thành mẫu mực của một thời đại văn học.

71. VICTOR HUGO [1] (1802-1885) - NHÀ THƠ, NHÀ VĂN VĨ ĐẠI PHÁP

Victor Hugo (Vichto Huygô) sinh ngày 26 Tháng Hai 1802, ở Thành phố Besancon (Bơdăngxông) trong một gia đình trung lưu. Cha là quân nhân trong quân đội Pháp. Năng khiếu thơ bộc lộ ở Hugo từ rất sớm, 16 tuổi đã được giải nhất trong cuộc thi thơ của Viện Hàn lâm Toulouse (Tuludơ). Chẳng bấy lâu sau là chủ soái của nhóm Tao đàn lãng

(1) Xem thêm mục: Những tác phẩm đồ sộ bất hủ của nhân loại. BT.

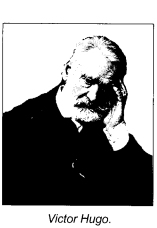

Victor Hugo.

mạn tập hợp những thi sỹ đồng tư tưởng. Năm 1841, trở thành Viện sỹ Viện Hàn lâm. Năm 1845 là thành viên của viện Nguyên lão. Tháng Mười Hai 1851, Louis Bonaparte làm cuộc đảo chính thủ tiêu nền Cộng hòa thiết lập Đế chế II. Hugo thuộc phái chống đối nên phải bỏ trốn ra nước ngoài sống lưu vong gần 20 năm. Trong những năm lưu vong Hugo vẫn tích cực tham gia các hoạt động xã hội và văn học. Ông lên tiếng ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc các cuộc đấu tranh đòi bình đẳng với người da màu… Cuối năm 1870, Đế chế II sụp đổ, Hugo trở về tổ quốc. Gần một năm sau, Công xã Paris bùng nổ và ông là người chứng kiến sự kiện lịch sử này. Hugo có thiện cảm với các chiến sỹ công xã và sau này khi Công xã thất bại còn kiên trì vận động cho họ được ân xá. Hugo mất ngày 22 Tháng 5 năm 1885, trong niềm tiếc thương của toàn thể nhân dân Pháp. Thi hài ông đặt tại điện Panthéon nơi quàn các vĩ nhân của nước Pháp.

Hugo sáng tác cả thơ, tiểu thuyết, kịch và ở những lĩnh vực nào ông cũng có thành tựu to lớn để lại cho hậu thế những tác phẩm bất hủ… các tập thơ như ***Những bài thơ Phương Đông*** (1829), ***Khúc ca Hhoàng hôn*** (1835), ***Mặc tưởng*** (1856)… Các vở kịch: ***Hernani*** (1830), ***Nhà Vua hành lạc*** (1832)… Đặc biệt là tiểu thuyết với ***Nhà Thờ Đức Bà Paris*** (1831), ***Những người khốn khổ*** (1862)… Tất cả các tác phẩm đều cho thấy Hugo là nhà nhân đạo lớn luôn biểu hiện lòng thương yêu vô tận đối với những người đau khổ của xã hội. Nhà văn luôn bận khoăn đi tìm biện pháp để đem lại hạnh phúc cho họ. Ông kêu gọi những người giàu giúp đỡ người nghèo và chủ trương dùng tình thương để cải tạo xã hội.

Nhiều nhân vật tiểu thuyết của Hugo đã trở thành những tính cách điển hình và được người đọc nhiều thế hệ của các dân tộc biết đến như Giăng Vangiăng, Giave, Cadmôđô… Hugo là nhà thơ lãng mạn lớn nhất nước Pháp có ảnh hưởng đến nhiều trường phái thơ ca sau này.

72. HANS CHRISTIAN ANDERSEN (1805-1875) NHÀ VĂN NỔI TIẾNG ĐAN MẠCH

Hans Christian Andersen (Hanxơ Cristian Andersen) là nhà văn Đan Mạch nổi tiếng Thế giới về những truyện viễn tưởng, cổ tích viết cho thiếu nhi. Ông sinh ngày 2 Tháng Tư 1805 trong một gia đình một người thợ giày, từ thuở nhỏ đã sớm phải lo tự lập kiếm sống. Trong những năm đầu làm quen với văn chương. Andersen có sáng tác nhiều nhưng chỉ thực sự bắt tử với loại hình truyện cổ tích. Ông qua đời ngày 4 tháng Tám 1875, thọ 70 tuổi.



Andersen.

Sáng tác của Andersen gồm có nhiều tập truyện kỳ như: ***Cuộc du lịch từ kênh Hônmen đến phía Đông đảo Amaghê*** (1829), ***Tưởng tượng và phác họa*** (1831), ***Agonét và thủy thần*** (1834); ***Các tiểu thuyết: Người ngẫu hứng*** (1835), ***Người kéo chuông tầm thường*** (1837), Loại truyện ngắn mini như: ***Những bức tranh không có tranh*** (1840); ***Tập ký sự cái chợ của nhà thơ*** (1842), tập tự truyện ***Chuyện đời tôi*** (1846-1850); Bộ tiểu thuyết liên hoàn ba tập ***Hai bà Bá tước*** và toàn bộ mảng truyện về cổ tích khác… Di sản Kho tàng truyện cổ tích Andersen được bắt đầu sau thời kỳ ông du lịch qua Pháp và Italia (1833-1834). Trong những năm 1835-1837, ông in liền ba tập ***Truyện kể cho các em***, trong đó có nhiều truyện xuất sắc như ***Nàng tiên cá; Nàng Công chúa và hạt đậu; Bộ quần áo mới của Hoàng đế***… Từ đó cho đến năm 1845, hầu như cứ mỗi năm ông lại cho ra mắt một tập truyện cổ tích mới. Những truyện kể nổi tiếng như: ***Chú lính chì dũng cảm, Bầy thiên nga, Chim họa mi, Nữ Thần bằng giá***… được in đi in lại ở hầu hết các nước trên Thế giới. Cốt truyện hấp dẫn, lối kể sinh động, đượm sắc màu hư ảo và chất nhân văn, sự thông minh và vẻ ngộ nghĩnh, đó là cơ sở tạo lên sức sống lâu bền cho các truyện cổ tích của Andersen. Ghi nhận những đóng góp của Ander-sen đối với nền văn hóa nhân loại vì tinh thần nhân văn, vào năm 1955, tổ chức Hòa bình dân chủ Thế giới đã tổ chức kỷ niệm trọng thể nhân 150 năm ngày sinh của ông (1875-1955).

73. EDGAR ALLAN POE (1809-1849) - NHÀ VĂN MỸ

Edgar Allan Poe (Edga Alan Pô) sinh ngày 19 Tháng Giêng năm 1809 trong một gia đình làm nghề diễn viên ở Boston (Bôxtơn). Mồ côi cha mẹ từ lúc 2 tuổi, Poe được một gia đình tư sản giàu có ở Alan nuôi dưỡng, ăn học, đến năm 17 tuổi bị ruồng bỏ. Từ đây, Poe phải tự lực kiếm sống rất vất vả. Vốn tính phóng túng, nên Poe đã trải qua rất nhiều nghề. Vào quân đội, học sỹ quan, làm báo, cuối cùng là viết văn. Có lẽ viết văn là công việc hợp với tính tình và

sở thích của ông. Cả cuộc đời ông bị đè nặng vì sự dày vò của miếng cơm manh áo, luôn luôn túng quẫn. Đã thế, từ năm 1846 trở đi ông lại nghiện rượu, nghiện thuốc phiện nên sức khỏe ngày càng tàn tạ sa sút cuộc sống vô cùng bi đát. Năm 1847, người vợ của ông chết vì bệnh lao. Hai năm sau (1849) vào ngày 7 Tháng Mười, ông chết một cách bí ẩn ở Bantimo, không rõ nguyên nhân...



Edgar Allan Poe.

Poe là một nhà văn tài năng trên nhiều lĩnh vực: Thơ, truyện, phê bình lý luận; trong mỗi thể loại ông đều có những gặt hái đáng kể, được đánh giá cao. Các tập thơ nổi tiếng nhất của Poe là: ***Con quạ và Những bài thơ khác*** (1845), ***Tiếng chuông*** (1849), ***Alaliun*** (1849), ***Anaben Li*** (1849). Các vần thơ của ông thường chứa chất tình yêu, nỗi buồn và cái chết; nó hàm chứa tinh thần lãng mạn của trào lưu văn học lãng mạn chủ nghĩa lúc bấy giờ. Truyện của Poe được chia ra làm nhiều loại. Truyện rùng rợn: ***Con mèo đen*** (1843); truyện hoang đường viễn tưởng: ***Cuộc phiêu lưu có một không hai của Hanx Pophan*** (1835), ***Orêca*** (1848), ***Bức thư bị lấy trộm*** (1845)... và một số truyện đã kích hài hước khác. Về mặt thái độ, các truyện của ông bộc lộ mối bất đồng sâu sắc đối với xã hội tư sản Mỹ đương thời, cho nên ông tìm đến chủ nghĩa lãng mạn như một chỗ dựa tinh thần, niềm vui trong Thế giới tưởng tượng bay bổng, ly kỳ của sáng tạo cá nhân. Song các truyện của ông không rơi vào thần bí, cho dù có thể gây hiệu quả rùng rợn, khiếp hãi ở người đọc, bởi vì ông giải quyết các tình tiết theo chiều hướng khoa học, lấy trí tuệ khoa học để giải tỏa bức màn bí mật của câu chuyện. Cho nên các truyện rùng rợn, phiêu lưu của ông đặc biệt được yêu thích; nhất là công chúng Châu Âu. Sự nghiệp sáng tác của Poe đã có ảnh hưởng nhiều đến nền văn học Châu Âu, nhất là năm đầu Thế kỷ XX .

74. N.V.GOGOL (1809-1852)

Nikolai Vasilievits Gogol sinh ngày 1 - 4 - 1809 tại Tỉnh Pôltava thuộc Ukraina trong một gia đình địa chủ quý tộc nhỏ. Bố mất sớm, sống với bà mẹ góa và năm em nhỏ tại vùng quê có thiên nhiên đẹp đẽ và những bài dân ca tuyệt tác. Đấy là trường học đầu tiên bồi dưỡng tình yêu tự do và niềm tin vào điều thiện của nhân dân. Năm 1828, sau khi học xong trường Trung học, Gogol từ biệt quê hương đi Saint Petersbourg với hy vọng tiếp xúc với giới trí thức Thủ đô và tham gia vào các hoạt động xã hội. Tám năm trời sống trên *"gác xép"* ở Petersbourg, Gogol sống hết sức chật vật, nhưng cuộc sống ấy cũng giúp ông nhận thức được nhiều mặt của xã hội. Nhờ nhiều người giúp đỡ, Gogol mới tìm được chỗ dạy học, rất say mê giảng dạy môn lịch sử Ukraina.



N.V. Gogol.

Nhà thơ Pushkin là người bạn thân thiết và đã giúp Gogol rất nhiều cả trong cuộc sống lẫn trong việc sáng tạo nghệ thuật. Năm 1836, vì đau yếu và chán nản, Gogol ra nước ngoài và sống nhiều năm ở Pháp, Italia, Đức và Thụy Sỹ. Bệnh tật cùng nỗi buồn xa xứ, sự cảm giận những lời công kích của chính quyền... đã làm nhà văn rơi vào tình trạng khủng hoảng tinh thần trầm trọng. Ông trở về nước rồi lại bỏ ra đi, viết say sưa rồi lại bực mình đốt hết bản thảo tập 2: ***Những linh hồn chết***. Năm 1852 nhà văn qua đời tại Moskva (4 Tháng 3 năm 1852).

Gogol là nhà văn hiện thực lớn nhất của nước Nga và có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống tinh thần nhân dân Nga: *"Đã lâu trên Thế giới không có nhà văn nào lại quan trọng đối với nhân dân nước mình như Gogol"* (Tsernư shevski). Tập truyện đầu tiên của ông là ***Những buổi tối trong một thôn gần kề Đikanka*** (1831) gồm tám truyện thấm đượm chất trữ tình thôn dã, nó trong sáng hồn nhiên và đẹp đẽ. Rồi sau đó là hàng loạt các tác phẩm nổi tiếng. ***Taras Bulba*** một truyện lịch sử ca ngợi tự do phóng khoáng, ***Chiếc áo khoác*** tiêu biểu cho cái nhìn hiện thực phê phán đối với xã hội, ***Quan thanh tra*** vở hài kịch hiện thực... Tiểu thuyết ***Những linh hồn chết*** là tác phẩm lớn nhất của Gogol. Sự xuất hiện của tác phẩm này làm chấn động cả nước Nga lúc bấy giờ. Đây là tác phẩm viết dở dang. Tập 1 xuất bản năm 1842. Tập 2 có số phận rất long đong. Tác giả viết rồi đốt bản thảo hai lần. Sau năm 1852, nó được công bố dưới dạng bản thảo không hoàn chỉnh. Bằng bút pháp hiện thực, tác giả đã làm cho *"cả nước Nga xuất hiện trong tác phẩm"*. Giới địa chủ quản lý điền trang ra sao? Tầng lớp địa chủ đang làm giàu bằng cách gì? Và nhân dân sống cực khổ như thế nào? Nước Nga đi về đâu? Đó là những câu hỏi lớn của tác phẩm. Nước Nga nghèo nàn, lạc hậu nhưng đầy tiềm năng như cỗ xe tam mã đang băng băng lao đi không có định hướng là những dòng kết thúc tác phẩm vĩ đại này. Gogol có ảnh hưởng lâu dài đến đời sống tinh thần của nhân dân Nga và tới sự phát triển của văn học Nga.

75. ALFRED DE MUSSET (1810 - 1857)

Alfred de Musset (Alfred đờ Muytxê) là nhà thơ nổi tiếng nhất thuộc thế hệ những người lãng mạn trẻ nước Pháp. Ông sinh ra trong một gia đình quý tộc có truyền thống văn học vững vàng. Ngay từ nhỏ, ông đã có những năng khiếu phong phú về họa, nhạc và thơ. Năm 18 tuổi, ông đã tham gia nhóm *"tao đàn"* lãng mạn của Victor Hugo và Sáclơ Nôđiê. Năm1830, ông cho ra đời tập thơ đầu tay ***Chuyện Tây Ban Nha và Italia*** gây tiếng vang lớn trong thi đàn lãng mạn Pháp, và được thi hào Nga Pushkin khen ngợi.

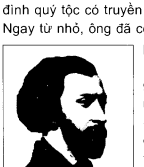

Alfred De Musset.

Với chế độ quân chủ tư sản bị lũng loạn bởi đồng tiền và quyền lực hiện thời, chàng Musset căm ghét nó, muốn quay về với những vẻ đẹp lý tưởng vàng son của thời quân chủ cổ kính xa xưa; nhưng không thể được, vì mọi tín ngưỡng, tư tưởng tôn giáo đã sụp đổ. Không còn một lý tưởng tốt đẹp để bám víu, Musset rơi vào tình trạng chán chường vỡ mộng. Đã thế, ông lại gặp toàn cay đắng trong chuyện tình duyên: 18 tuổi mối tình đầu tan vỡ, 23 tuổi yêu nữ văn sỹ G.Sand (Giocógiơ Xăng)- một người nổi tiếng vì nhan sắc và đam mê tình ái- nhưng chưa đầy một năm lại chia tay. Cuộc tình này để lại một vết thương lòng không sao bù đắp được đối với Musset đến hết đời. Từ đây trở đi, một mặt ông lao vào hưởng lạc, phóng đãng, chán chường, ghê tởm cuộc sống, hoài nghi tình yêu và phụ nữ; mặt khác luôn khao khát cuộc sống thanh cao, lành mạnh, trong sạch, một tình yêu chung thủy, giản dị, một người phụ nữ tiết hạnh và một mái ấm gia đình hạnh phúc. Lao vào hoan lạc, song luôn mang nặng cảm giác về *"một sự trống rỗng mênh mông"*; ông tìm đến sáng tác như một điểm tựa tinh thần, những vần thơ nâng đỡ ông khỏi ngã ngục. Trong thời gian ở gần G. Sand, ông đã thực hiện vở kịch lớn ***Lôrawnzácciô*** (1834). Sau khi chia tay mối tình này, ông viết chùm thơ trữ tình nổi tiếng gồm 4 bài có nhan đề là ***Đêm***.

Đương thời công chúng Châu Âu biết đến Musset như một nhà thơ tình yêu lớn bên cạnh Victor Hugo, Lamartine, Vigny(Vinhi). Nhưng đối với 24 vở kịch lớn nhỏ của ông bị đương thời đánh giá thấp, thậm chí không chấp nhận mà mãi đến những năm 50 của Thế kỷ XX mới được nhân dân Pháp và Thế giới tôn vinh và *"chào đón như một trong những kiệt tác chân chính nhất của nền sân khấu Pháp"*. Trong số này, kiệt xuất nhất phải kể đến: ***Lôzănzacciô*** (1834), ***Fantaziô*** (1834), ***Không đùa với tình yêu*** (1834).

Tập truyện ***Tâm sự của một đứa con thời đại*** (1836) lại trở lại đề tài lấy từ mối tình của ông với G.Sand, qua đó ông khắc họa thêm *"căn bệnh thời đại"* đã được nhắc đến nhiều lần ở những tác phẩm trước. Sự tan vỡ của những mộng tưởng về hạnh phúc và tự do sau cách mạng tư sản và thời đại Napoleon. Đây là tác phẩm lớn cuối cùng của Musset. Sau đó, từ 1840 trở đi, bệnh tật, đau buồn và nghiện ngập đã hành hạ, hủy hoại ông cho đến phút lìa đời *"khi nhà thơ làm việc, mỗi dây thần kinh, mỗi thớ thịt trong con người run rẩy như cây đàn (luth) vừa lên dây. Người ta không viết một chữ mà toàn thân không rung lên"*. Câu nói sinh thời của Musset đã chứng nghiệm cho những tác phẩm chân thành, xúc động và đầy tài năng của ông còn ngân rung mãi cùng hậu thế.

76. V.G.BIELINSKI (11.6.1811-7.6.1848)

Vissarion Grigorevits Bielinski là nhà phê bình, nhà lý luận, nhà tư tưởng Nga nổi tiếng đầu Thế kỷ XIX. ông sinh tại vùng Svêabor, Phần Lan. Cha là ý sỹ trong hải quân. Thuở nhỏ, Bielinski sống ở Tỉnh Penda. Năm 1829, vào học Khoa ngữ văn Trường Đại học Moskva. Do việc viết vở kịch ***Đmitri Kalinin*** với dụng ý đả kích tầng lớp địa chủ hút máu người nên ông bị nhà trường kiểm cớ đuổi học. Từ đó ông cộng tác chặt chẽ với nhiều báo chí tiến bộ đương thời như ***Ký sự Tổ quốc, Người đồng thời...*** Đến năm 1847, do sức khoẻ giảm sút Bielinski phải đi nước ngoài nghỉ một thời gian nhưng bệnh tình vẫn không giảm. Sau ông trở về Saint Petersbourg làm việc tiếp một thời gian rồi lại lên Moskva và mất tại đó.



V.G. Bielinski.

Tác phẩm của Bielinski chủ yếu là những bài báo. Ông được coi là nhà lý luận và phê bình văn học xuất sắc, trở thành linh hồn của chủ nghĩa hiện thực Nga Thế kỷ XIX. Hàng loạt các khái niệm và những vấn đề lớn trong lý luận văn học đã được Bielinski đề xuất và tham gia giải quyết như tính nhân dân, tính tư tưởng xã hội, thế giới quan, tính hình tượng; mối quan hệ giữa nội dung và nghệ thuật, đặc trưng sáng tạo văn học, quá trình phát triển của văn học từ dân gian tới văn học viết đương đại được Bielinski nhấn mạnh, đặc biệt qua các bài báo then chốt như ***Những mộng tưởng văn học*** (1834), ***Thư gửi Gogol*** (1847)... Đối với giới sáng tác văn học, Bielinski là người cổ vũ không mệt mỏi cho các tác phẩm của Pushkin (1799-1837), M.IU.Lermôntôv (1814-1841), N.V.Gogol

(1809-1852)... Là một nhà tư tưởng lớn, Biêlinski có nhiều bạn bè và học trò cùng chí hướng, những người từng cộng tác chặt chẽ với ông như A.I.Gherxen (1812-1870), N.G.Tsernushevski (1828-1889), Uspenski (1843-1902), N.A.Đôbrôliubốv (1836-1861) ... Điểm nổi bật trong tư tưởng Bielinski là ý nghĩa nhân sinh, sự hội tụ những vấn đề xã hội bức xúc cần được giải quyết, sự hòa hợp giữa nội dung tác phẩm văn học gắn với cuộc đấu tranh xã hội; do đó chưa thể đề cập, nghiên cứu tới các phương diện thuộc về chiều sâu tư duy nghệ thuật. Chính các vấn đề về nội dung văn học của Bielinski đã được Lênin khai thác và tô đậm như một hạt nhân giá trị tư tưởng chính yếu; chẳng hạn ông đã nhận định về bài báo ***Thư gửi Gogol*** của Bielinski như sau: *"Là một trong những tác phẩm hay nhất của nền báo chí dân chủ không có chế độ kiểm duyệt. Và cho đến nay, bức thư đó vẫn còn có một ý nghĩa quan trọng lâu dài và lớn lao".*

77. THACKERAY WILLIAM MAKEPEACE
(1811-1864)

Thackeray William Makepeace (Thackơri Uyliam Mâykơpiơ), nhà văn lớn nước Anh sinh ngày 18 Tháng 7 năm 1811, tại Alipua, ngoại ô Calcutta Ấn Độ. Cha làm viên chức thuế vụ Ấn Độ. Lên bốn tuổi, mồ côi cha. Lên bảy tuổi mẹ đi lấy chồng. Thacakeray được gửi về Anh. Học trung học ở Salơtơn, học Đại học ở Cambridge, nhưng không tốt nghiệp. Ông say mê văn học và bắt đầu sáng tác trong khi học đại học. Năm 19 tuổi(1930) , đi du lịch nước ngoài, đến Đức được tiếp xúc với Goethe(Gớt), Schiller... học luật, học họa, cuối cùng làm báo, viết văn. Năm 1823, được thừa hưởng gia tài của cha, ông quyết định ra một tờ báo văn học. Nhưng đến đầu năm 1834, tờ báo phải đình bản, và ông bị phá sản. Từ đây, ông lao vào sáng tác để kiếm sống. Năm 1840, vợ ông bị điên, gia cảnh sa sút, ông phải gửi con cho người khác trong nom để có thời giờ viết văn, vẽ tranh thuê cho các báo. Sau khi công bố tiểu thuyết ***Hội chợ phù hoa*** (1848), ông trở thành một trong những nhà viết tiểu thuyết nổi tiếng nhất nước Anh. Từ đây, ông có thể sống một cách đầy đủ bằng nghề viết văn của mình, và tiếp tục sáng tác những tác phẩm được dư luận đề cao. Ông mất ngày 23 Tháng 11 năm 1864, khi mới 53 tuổi tại London trong một trận cảm đột ngột.



Thackeray William Makepeace .

Cùng với Dickens, Thackeray được xem như người đại diện ưu tú nhất của tác giả tiểu thuyết hiện thực phê phán Anh Thế kỷ XIX. Tiểu thuyết của ông chứa đầy yếu tố hài hước, di dỏm, dễ gây xúc cảm. Ngòi bút của ông đã góp phần phơi bày sự thật của xã hội thượng lưu quý tộc và tư sản Anh ích kỷ, tham lam, kiêu ngạo, chuyên quyền, đê tiện và ngu dốt. Mặc dù có thiện cảm với nhân dân, nhưng không hiểu biết sâu sắc về họ, cho nên tác phẩm của ông không trực tiếp phản ánh họ. Nhân vật của ông chủ yếu là thuộc giới thượng lưu, nhưng trong quá trình tìm kiếm những con người tốt đẹp của tầng lớp đó, ông cố gắng bộc lộ tư tưởng điều hòa giai cấp của mình.

Đóng góp chủ yếu của Thackeray là về nghệ thuật thể loại tiểu thuyết, vừa có thiên hướng tình cảm, vừa chứa đựng tư tưởng phê phán thực tại xã hội. Cuốn tiểu thuyết đầu tiên của ông xuất bản khi ông 33 tuổi (1844) là cuốn ***Những ký ức của Bari Lyndơn từ Vương Quốc Ailen***, nhưng không được dư luận chú ý. Chỉ khi tiểu thuyết ***Hội chợ phù hoa*** đăng tải trên báo năm 1847, in thành sách năm 1848, ông mới được hoan nghênh nhiệt liệt. Cuốn tiểu thuyết đã phê phán gay gắt thói xấu xa của bọn quý tộc, tư sản Anh trong giai đoạn 1812-1832; thông qua câu chuyện về số phận của đôi bạn gái Amêlia và Rêbeca. Tuy có những hoàn cảnh và số phận khác nhau, nhưng họ cũng là nạn nhân đau khổ của *Hội chợ phù hoa* trong xã hội quý tộc, tư sản Anh. ***Truyện Penđennis*** (1849) và ***Gia đình Niucăm*** (1856) phản ánh những vấn đề thời đại về mặt tâm lý. Các tác phẩm: ***Henry Edmơn*** (1852) và ***Những người Viecgini*** (1858) là những tiểu thuyết lịch sử miêu tả những biến cố của lịch sử nước Anh thông qua toàn bộ cuộc đời nhân vật Edmơn. Các tác phẩm sau cùng là ***Những cuộc phiêu lưu của Philippe*** (1862), ***Đênis Đuyvan*** (1864)... Bằng ngòi bút phê phán sắc sảo, giàu chất trữ tình, với chất trào lộng hóm hỉnh, thông minh; Thackeray đã để lại cho nhân loại nhiều tác phẩm bất hủ, xứng đáng là người đại diện ưu tú của văn học Anh Thế kỷ XIX.

78. CHARLES DICKENS (1812 - 1870)

Ông là nhà văn hiện thực xuất sắc của nước Anh Thế kỷ XIX, xuất thân trong gia đình viên chức hàng hải ở một thành phố đẹp vùng ven biển. Năm 1817, gia đình chuyển đến Satam, gần Thủ đô London. Năm Dickens lên 9 tuổi, gia đình lâm vào cảnh túng thiếu, nợ nần. Ông bố bị bắt vào nhà tù nợ Macxanxi. Năm 12 tuổi Dickens làm thợ phụ trong một xưởng xi đánh giày. Được ít lâu, nhờ thừa hưởng một phần gia tài người bà con để lại, ông bố được ra tù và Dickens được đi học. Năm



Charles Dickens.

16 tuổi, Dickens tự học thêm tốc ký rồi làm thư ký cho trạng sư, ghi chép tài liệu ở nghị viện, tòa án và làm phóng viên báo chí. Năm 21 tuổi, ông chính thức bước vào làng văn. Đầu tiên lấy bút danh Bôđơ. Năm 1842, ông được qua thăm nước Mỹ tới nửa năm . Do gần bó với cuộc sống giới bình dân, tác phẩm của ông thoát khỏi đề tài phòng trà mà hướng tới những vấn đề xã hội rộng lớn. Sau này, càng về cuối đời, sáng tác của ông càng phong phú, đằm chín hơn . Ông qua đời khi cuốn tiểu thuyết cuối cùng còn đang dang dở. Sau khi mất, thi hài ông được đưa vào điện Westminter(Oetsminxtơ), nơi an nghỉ của những người con ưu tú nhất nước Anh.

Tác phẩm của Dickens gồm có: ***Truyện phiêu lưu của Picuych*** (1837), ***Nicolox Niccơn Bai*** (1839), ***Bút ký về nước Mỹ*** (1842-1843), ***Martin Chudolouyt*** (1844), ***Đêvit Copophin*** (1850), ***Ngôi nhà lạnh lẽo*** (1853), ***Thời buổi khó khăn (1854), Cô Bbé Đôrit*** (1857), ***Câu chuyện hai thành phố*** (1859), ***Người bạn chung của chúng ta*** (1865), ***Điều bí mật của Eđuin Đơrút*** (1870)…

Các tác phẩm của Dickens có tiếng vang rộng lớn trên Thế giới bởi cốt truyện hấp dẫn, mạch văn sâu lắng và đặc biệt là tình cảm nhân đạo chủ nghĩa lan tỏa trong từng trang sách. Ở Việt Nam, hầu như các tác phẩm lớn của Dickens đã được dịch và được đón chào nồng nhiệt. Tác phẩm xuất sắc nhất của ông phải được kể đến là ***Đêvit Côpophin*** được viết dưới hình thức tự truyện, gồm một lời tựa và 64 chương. Đây cũng là tiểu thuyết in đậm chất chủ nghĩa tình cảm, chất trữ tình cùng với màu sắc hài hước nhẹ nhàng. Tác phẩm hướng tới phản ánh tính phức tạp, cuộc cạnh tranh sinh tồn gay gắt, song cảm hứng thiện thắng ác đã khiến ***Đêvit Côpophin*** trở thành bài ca bay bổng, tràn đầy hình ảnh thi ca.

79. MIKHAIL YURYEVICH LERMONTOV (1814-1841)

Mikhail Yuryevich Lermontov (Lermôntôv) là nhà thơ, nhà viết kịch, nhà tiểu thuyết Nga nổi tiếng, người kế thừa một cách xuất sắc sự nghiệp văn học vĩ đại của Pushkin. Sinh ngày 15 tháng 10 năm 1814 tại Piatigorsk trong một gia đình quý tộc. Từ nhỏ sống trong trang trại ở Penden, hòa mình trong đời sống dân dã và thiên nhiên, yêu thích các bài ca dân ca và truyền thuyết. Từ 1818-1825 cùng gia đình đến vùng Kavkaz, chuyến đi đã để lại dấu ấn sâu đậm trong tâm hồn nhà thơ. Năm 1828 vào học ở học xá quý tộc thuộc Đại học Tổng hợp Moskva hai năm. Chính ở đây đã bắt đầu ra đời các sáng tác đầu tiên của nhà thơ trẻ. Sau đó Lermontov vào học khoa chính trị của Đại học Tổng hợp, lúc bấy giờ là một trong những trung tâm văn hoá tư tưởng của nước Nga. Cùng học trong trường còn có B.V.G.Biêlinski, N.P.Ogariov… Chính môi trường trí thức, cùng với các nhóm chính trị, triết học tiến bộ, các buổi thảo luận về Cách mạng tháng Chạp, các bài thơ cách mạng bí mật… đã hình thành Thế giới quan của nhà thơ trẻ. Tại đây, ông viết cuốn tiểu thuyết ***Vađim***. Sau đó, ông vào trường sỹ quan cận vệ Petersbourg, bổ sung vào trung đoàn cận vệ với chức Trung úy. Hai lần bị đày xuống các đơn vị chiến đấu ở miền Nam; lần đầu do viết bài thơ ***Cái chết của nhà thơ*** (1837), vạch mặt những kẻ gây nên cái chết của Pushkin; *Lần thứ hai do một cuộc quyết đấu* (1840). Sau đó chính ông đã bị sát hại trong một cuộc đấu súng do âm mưu của những kẻ vốn căm ghét nhà thơ. Lermontov là một người tài hoa, ông sáng tác thuộc nhiều lĩnh vực: Văn học, hội họa, âm nhạc nhưng đóng góp nổi bật hơn cả là trong văn học. Ông có tư tưởng tự do, chịu ảnh hưởng của phong trào Tháng Chạp, có ý thức sâu sắc về sứ mạng của nhà thơ trước vận mạng của nhân dân. Ông đi nhiều, tiếp xúc nhiều với mọi tầng lớp lao động nên vốn sống rất phong phú. Thơ, văn, kịch của ông tràn đầy tinh thần chiến đấu, yêu tự do, chống đối chế độ chuyên quyền, độc đoán, chống lại nước Nga của nô lệ và lãnh Chúa. Các bài thơ đầy tinh thần cách mạng của ông gieo hy vọng vào lòng dân tộc và là một bước tiến mới của thơ ca cổ điển Nga: ***Cái chết của nhà thơ, Cánh buồm, Bôrôđinô, Người tù, Vĩnh biệt nước Nga nhơ bẩn, Trầm tư, Tổ quốc***…; các trường ca ***Mtxuri, Con quỷ***; kịch ***Cuộc vũ hội giả trang***; tiểu thuyết ***Nhân vật chính của thời đại chúng ta***.



Lermontov.

Lermontov sáng tác trong giai đoạn thoái trào của phong trào cách mạng, khi Nga hoàng đang thi hành một loạt chính sách phản động thù hằn với nhân dân. Nhà tù và giá treo cổ được dựng lên ở khắp nơi, tự do bị bóp nghẹt. Thế hệ Lermontov lớn lên trong không khí khủng bố ngột ngạt. Họ dư thừa tài năng sức lực, khát vọng mà không được sử dụng, mất phương hướng, thành con người thừa. Lermontov đã phản ánh hình tượng con

người tiêu biểu của thế hệ mình trong tiểu thuyết nổi tiếng ***Nhân vật chính của thời đại chúng ta*** - đỉnh cao của văn xuôi miêu tả tâm lý của ông với nhân vật chính Petsorin điển hình cho lớp thanh niên thời đại. Cảm thông với Petsorin, thông qua hình tượng Petsorin nhà văn đã phê phán xã hội Nga thời Nhicôlai 1 đã giết chết những khát vọng cao đẹp của lớp trẻ. Nhà thơ đau khổ, giận dữ, hoài nghi, trăn trở, lớn tiếng phê phán xã hội phi nhân tính biến con người thành hèn kém, nô lệ. Nối tiếp truyền thống can đảm, không chịu khuất phục cường quyền của các nhà văn Nga đitrước; Lermontov nung nấu trong lòng niềm khát khao đấu tranh, không chịu cúi đầu trước chế độ chuyên chế, đấu tranh cho một xã hội tự do, một nước Nga của nhân dân. Thơ văn Lermontov cháy bỏng lời hiệu triệu đấu tranh đem lại niềm tin và tình thương yêu nhân loại. Thơ của ông là một trong những tiếng thơ trữ tình nồng thắm của nền văn học cổ điển vĩ đại và trường tồn của nước Nga.

80. IVAN SERGEEVITS TURGENEV
(1818-1883)

Ivan Sergeevits Turgenev (Turghênhev) là nhà văn hiện thực nổi tiếng nước Nga. Turgenev sinh ngày 28 Tháng Mười 1818, tại quê mẹ Tỉnh Oriôl; bố là sỹ quan cận vệ dòng dõi quý tộc bị sa sút, mẹ là một địa chủ lớn có nhiều ruộng đất và nông nô. Thuở nhỏ, sống trong điền trang của mẹ, học võ lòng với một nông nô trí thức, sau đó học trong trường tư và học với các gia sư, được tiếp xúc với những tư tưởng tiến bộ. Tốt nghiệp Đại học Triết học ở Nga, tiếp tục du học tại Đức. Bảo vệ luận văn Tiến sỹ triết học ở Petersbourg năm 24 tuổi (1842). Do có tư tưởng tự do, tiến bộ, nên bị cấm không được giảng dạy, chuyển sang hoạt động văn học. Từ 1847 (29 tuổi), sang Paris, thường sống ở Pháp cho đến khi mất. Ông là người theo xu hướng cải lương tự do chủ nghĩa. Quen biết Gogol, kết bạn với Bielinski, có quan hệ chặt chẽ với Flaubert, Guyde Maupassant (Pháp). Là người có công phổ biến văn học Nga vào Tây Âu. Turgenev phản ánh tính chất dã man của chế độ nông nô, sự suy sụp của nước Nga chuyên chế phong kiến, sự xuất hiện của những lực lượng dân chủ tư sản tiến bộ. Từng bị Nga hoàng bắt và giam giữ. Ông mất ngày 2 Tháng Chín năm 1883 tại Pháp, thọ 65 tuổi.



Ivan Sergeevits Turgenev.

Tác phẩm của Turgenev là bức tranh rộng lớn, sinh động về cuộc sống hiện thực của nước Nga, của nhân dân Nga, nhất là của nông dân Nga trong khoảng những năm 1840-1870, với những bức họa thiên nhiên Nga rực rỡ, và những hình ảnh người phụ nữ Nga lộng lẫy làm xúc động lòng người.

Năm 1846, Turgenev quyết tâm đi vào con đường sáng tác văn học. Ông nổi tiếng từ 1847 với ***Bút ký người đi săn***. Tập Bút ký (gồm 25 truyện ngắn và bút ký) mang tư tưởng chống đối quyết liệt chế độ nông nô, qua lời kể của một người đi săn. Tác phẩm đã làm chế độ Nga hoàng căm phẫn và tìm cách hãm hại ông. Nhân cơ hội ông công bố bài viận ***Điếu tang Gogol*** (1852) mà không được phép, ông bị bắt giam một tháng. Trong tù, ông viết truyện ***Mumu*** (1852) về một người nông nô câm điếc bị chà đạp, bị tước quyền sống và quyền hạnh phúc. Từ những năm 50, ông viết một loạt truyện tiểu thuyết: ***Rudin*** (1855), ***Asia*** (1858), ***Mối tình đầu*** (1860), ***Một tổ quý tộc*** (1859)... đề cập tới số phận những *"con người thừa"* của những năm 30 40, những quý tộc Nga tiến bộ chua xót trong sự sụp đổ của giai cấp mình. Tiểu thuyết ***Ngày hôm trước*** (1860), nhân vật chính là một sinh viên Bulgarie yêu nước đang học ở Nga, thiết tha, giải phóng Tổ quốc khỏi ách xâm lược của Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng rồi anh ta bị chết trên đường về. Tác phẩm phản ánh lớp thanh niên dân chủ ưu tú Nga những năm 60. Ông là người đầu tiên chỉ ra rằng tầng lớp trí thức dân chủ, bình dân chính là những *"con người mới"*, họ là *"nhân vật chính"* của thời đại và văn học Nga Thế kỷ XIX. Ông còn tiếp tục phản ánh họ trong cuốn tiểu thuyết nổi tiếng ***Cha và con*** (1862) diễn tả mối xung đột giữa thế hệ, người theo quan điểm lỗi thời và lớp quý tộc theo chủ nghĩa tự do, với thế hệ con người mới, những trí thức bình dân mang tư tưởng cách mạng, tiến bộ. Các tác phẩm: ***Khói*** (1867), ***Đất mới*** (1877) ... tiếp tục thể hiện tư tưởng chiến đấu quên mình cho sự giải phóng dân tộc, giải phóng nước Nga khỏi chế độ độc tài.

Turgenev là nhà văn lớn của Nga Thế kỷ XIX, ông đã đem đến cho văn học Nga một phong cách trữ tình lãng mạn và cao thượng đầy chất thơ. Với cảm xúc tinh tế, và khả năng nắm bắt tinh thần của thời đại một cách nhạy bén, tác phẩm của ông đã phản ánh sâu sắc đời sống tinh thần của xã hội Nga vào những năm 1840-1870. Ông có cống hiến to lớn cho sự phát triển của ngôn ngữ văn học Nga Thế kỷ XIX.

81. KELLER GOTTFRIED (1819-1890) - NHÀ THƠ CỦA NỀN DÂN CHỦ THỤY SỸ

Keller Gottfried sinh ngày 19 Tháng Bảy năm 1819. Ông là nhà thơ và nhà văn Thụy Sỹ,

viết tiếng Đức. Keller là con trai một người thợ tiện - một chiến sỹ cộng hòa. Năm 1840-1842, học hội hoạ ở Viện Hàn lâm nghệ thuật Muyních rồi chuyển sang sáng tác văn học. Sau đó ông quay về Thụy Sỹ tham gia vào cuộc đấu tranh của các nhà dân chủ chống lại các thế lực phong kiến Kitô giáo. Năm 1848-1850 học Đại học văn, sử, triết ở Heidelberg. Sự nghiệp văn học của ông bắt đầu vào năm 1846 với những bài thơ chính trị đả kích chế độ quân chủ độc tài, ca tụng tự do. Năm 1850-1855 ông sang Đức lần thứ hai, đây là giai đoạn quan trọng của việc hình thành tư tưởng của nhà văn. Ở đây, ông làm quen với nhà triết học duy vật Feuerbach (Phoi Bách) và hoan nghênh cuộc cách mạng 1848 ở Châu Âu.



Keller Gottfried.

Tiếp tục truyền thống tư tưởng và nghệ thuật của chủ nghĩa nhân đạo cổ điển Đức cùng với quan điểm tư sản tiến bộ, gắn bó với nhân dân, Keller là một trong những nhà văn hiện thực lớn nhất của văn học tiếng Đức Thế kỷ XIX. Ông được mệnh danh là *"nhà thơ của nền dân chủ Thụy Sỹ"*. Thơ ông giai đoạn sau gắn liền với thơ ca dân gian nhưng vẫn đậm đà chất hiện thực. Keller nổi tiếng với những tập truyện ngắn và tiểu thuyết. Năm 1855, ông cho ra đời cuốn tiểu thuyết ***Chàng Hainơrích*** (bản thứ hai năm 1880), được viết theo truyền thống tiểu thuyết giáo huấn Thế kỷ XVIII, có tính chất tự truyện. Nhân vật chính là một hoạ sỹ đã đi tìm con đường của mình trong cuộc đấu tranh khốc liệt để tồn tại trong xã hội tư sản. Cuốn tiểu thuyết tràn đầy những suy ngẫm của tác giả trước số phận con người trong xã hội tư sản và ý nghĩa của nghệ thuật trong việc phục vụ nhân dân. Nhân vật của Keller gắn bó với nhân dân lao động, coi việc thực hành những lý tưởng nhân đạo chủ nghĩa là phương châm sống của mình. Nhưng cuốn tiểu thuyết cũng thể hiện phần nào những ảo tưởng của nhà văn về giai cấp thống trị.

Truyện ngắn của Keller được coi là những truyện ngắn hay nhất trong văn học viết bằng tiếng Đức. Hai tập ***Những người ở Xenvinla*** (1856 và 1874) đã tái hiện một cách sinh động hiện thực xã hội Thụy Sỹ trong thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa với một bút pháp trào lộng bậc thầy, ở đó chứa đựng những cảnh bi hài kịch do xã hội gây ra cho người lao động.

Nhân vật trong truyện ngắn của ông thường là người dân lao động, một anh lính, một người thợ làm lược mong muốn mở một xưởng lược nhưng bị lừa trắng tay, một chàng làm nghề đột đinh mơ ước giàu có, một cặp vợ chồng trẻ là mối tình của đôi trai gái nông thôn, vì mâu thuẫn giữa hai gia đình, không lấy được nhau và phải tự sát. Các tập truyện tiếp theo là ***Truyện ngắn Xuyrích*** (1872), ***Bảy truyện cổ tích*** (1878), ***Bài thơ phùng thích*** (1882) thường xoay quanh chủ đề tình yêu, ca ngợi những mối tình lành mạnh, đả phá các quan niệm hôn nhân mua bán kiểu thị dân tư sản. Keller có tài khắc họa tính cách nhân vật, các nhân vật của ông hiện lên sắc nét. Thiên nhiên trong truyện của ông rất nên thơ, gần gũi với con người.

Với bút pháp hài hước, dí dỏm, ứng hiện thực vừa lãng mạn; Keller là một nhà văn hiện thực phê phán bậc thầy trong văn học viết bằng tiếng Đức Thế kỷ XIX và trong văn học Thụy Sỹ. Tác phẩm của ông luôn mang tính giáo dục cao.

82. WALT WHITMAN (1819-1892) - NHÀ THƠ MỸ



Walt Whitman.

Walt Whitman (Oan Uýtman) sinh ngày 31 tháng Năm năm 1819 trong một gia đình nông dân tại Uext Hild, thuộc Long Island, gần New York. Cha người gốc Anh, là nông dân kiêm nghề thợ mộc. Mẹ người gốc Hà Lan, theo đạo Thiên Chúa giáo phái Quây Cơ. Do gia đình nghèo, nên năm 11 tuổi ông phải bỏ học để kiếm sống. Trải qua nhiều nghề khác nhau: Chạy giấy, thợ mộc, thợ sắp chữ, thợ in, đánh cá, giáo viên trường làng... Whitman là người rất say mê văn học. Năm 20 tuổi, dạy học để dành một số tiền, ông mở một tờ tuần báo, tự viết, tự in và phát hành. Năm 27 tuổi, được mời làm chủ bút tờ nhật báo ***Đại bàng Bruclin***. Ông đi nhiều nơi trong nước, viết nhiều bài báo phê phán bọn chủ tư bản bóc lột thợ thuyền, lên án tệ phân biệt chủng tộc, chế độ nô lệ. Vì vậy năm 30 tuổi, bị sa thải khỏi tờ ***Đại bàng***, đành phải theo cha đi làm thợ mộc để kiếm sống. Thời gian này, ông tích luỹ được nhiều tri thức văn hoá, văn học vì được gần gũi người lao động và đọc rất nhiều sách. Năm 36 tuổi, tự xuất bản tập thơ nổi tiếng ***Lá cỏ***. Chiến tranh Nam - Bắc nổ ra, ông xung phong làm y tá mặt trận. Chiến tranh kết thúc, ông được giới thiệu làm viên chức Bộ nội vụ tại Washington. Một lần ông bị buộc thôi việc, vì viên Bộ trưởng biết ông là tác giả tập ***Lá cỏ*** mà ý không ưa. Sau nhờ sự can thiệp của bạn bè, nên ông được phục chức. Năm 54 tuổi (1873), ông bị liệt, phải thôi việc. Cũng năm này, mẹ ông mất, nên ông về sống với em trai ở Camden, cho đến khi qua đời. Ông mất ngày 26 Tháng Ba năm 1892, thọ 73 tuổi.

Lá cỏ là tác phẩm nghệ thuật duy nhất của Whitman. Tập thơ được xuất bản lần đầu năm

1855, với 12 bài thơ. Suốt quãng đời gần 40 năm còn lại, ông dành tâm sức sáng tạo bổ sung, sửa chữa, hoàn chỉnh nó. Khi còn sống ông cho tái bản một lần. Lần tái bản cuối cùng tập thơ lên tới 411 bài. Thời gian đầu, tác phẩm bị phê phán, không bán được. Nhưng sau mỗi lần tái bản, số lượng độc giả lại tăng lên, nhất là độc giả nước ngoài. Nó trở thành sự kiện văn học quan trọng ở Mỹ.

Tập thơ ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên Hoa Kỳ. Cuộc sống lao động của nhân dân, ca ngợi tinh thần dân chủ, ca ngợi thân thể con người và tình yêu nhục cảm. Ông ca ngợi sự đồng nhất của thể xác và linh hồn, của đàn ông và đàn bà. Ông chống lại chế độ phân biệt chủng tộc, chế độ nô lệ, ca ngợi tự do và tiến bộ. Thơ ông mang hơi thở và tâm hồn nhân dân tiến bộ Mỹ, không phân biệt màu da, đẳng cấp, tôn giáo, nghề nghiệp... đồng thời là tiếng nói đòi tự do, bình đẳng công bằng. Whitman là nhà thơ Thế kỷ XIX, ông đã phá bỏ các khuôn sáo cũ, không theo vần luật cổ định. Ông tạo những âm thanh, nhịp điệu tân kỳ và độc đáo. Dòng ngôn ngữ thơ của ông tự do, phóng túng như chính tư tưởng của ông. ***Lá cỏ*** là một kiệt tác của văn học Mỹ và Thế giới. Nó gần gũi, thân thiết như Lá cỏ, và cũng có một sức sống mạnh mẽ, bất diệt như Lá cỏ trên mảnh đất tâm hồn nhân loại.

83. CHARLES BAUDELAIRE (1821-1867) NHÀ THƠ PHÁP NỔI TIẾNG

Charles Baudelaire(Sarlơ Bôđơlerơ) sinh ở Thủ đô Paris trong một gia đình khá giả, song Baudelaire sớm chịu thiệt thòi vì vừa mới sáu tuổi đã mồ côi cha. Mẹ đi lấy chồng, Baudelaire được gửi vào một trường nội trú trung học ở Lyon, sau chuyển lên Paris. Năm 1841, mẹ và bố dượng Baudelaire sang Ấn Độ, nhưng chỉ được một thời gian sau lại trở về Pháp. Từ đây ông sống trong cảnh vất vả và bắt đầu sáng tác. Ngoài một số thơ và tiểu luận phê bình, dịch thơ Edger Pô..., Baudelaire sáng tác không nhiều. Năm 1848, Baudelaire hân hoan chào đón cách mạng tư sản dân quyền Pháp, nhưng niềm vui bỗng bột chẳng kéo dài bao lâu. Baudelaire trở lại là con người trầm lặng, sống nghèo khổ, tật bệnh. Chán chường, ông tìm đến rượu, thuốc phiện và những chuyến phiêu lưu dài, ngắn khác nhau. Năm 1864, ông từ Bỉ trở về Pháp. Những năm cuối đời, Baudelaire sống cùng cực bởi sự túng thiếu và bệnh bại liệt.



Charles Baudelaire.

Tác phẩm của Baudelaire còn lại không nhiều. Sinh thời ông chỉ mới cho xuất bản tập thơ ***Những bông hoa tội ác*** (Fleurs du mal, 1857) gồm 100 bài, trong đó có 48 bài đã đăng trên các báo. Năm 1861, ông cho tái bản có bổ sung thêm 32 bài mới. Sau khi ông qua đời, tập thơ tiếp tục được in lại (có thêm 25 bài thơ mới sưu tập) và được dư luận coi như một hiện tượng lạ trên thi đàn. Tiếp đó, các phần di cảo ***Nhật ký*** và ***Những bài thơ văn xuôi nhỏ*** (1869) cũng ra mắt bạn đọc.

Mặc dù số lượng tác phẩm không nhiều, song thơ Baudelaire có ý nghĩa cách tân, sự thể nghiệm, sự bừng mở các giác quan trong ý thức nghệ thuật. Thơ ông là cả một dòng cảm xúc mạnh mẽ, sự lan tỏa của cảm giác, sự tương ứng giữa các giác quan với âm thanh, hương vị, màu sắc, nhạc điệu. Quan niệm *"tương ứng các giác quan"* của Baudelaire luôn được kết hợp với bình điện tương ứng khác mang tính chất siêu hình: Tương ứng giữa *"Thế giới quan nhìn thấy"* với *"Thế giới quan không nhìn thấy"*. Từ Thế giới *"Tự nhiên - Ngôi đền"*, trạng thái tinh thần cái *"tôi"* nhà thơ như thoát về phía Siêu nhiên: Vút bay lên tận những vùng trời tươi sáng và thanh bình (***Lên cao***- Elévation). Về sau này, Baudelaire được coi là nhà thơ mở đầu cho trường phái thơ Tượng trưng của Pháp, với sự tiếp nối của những Mallarmê, Verlaine, Rimbaud, Valery... Ở Việt Nam, thơ ông có ảnh hưởng mạnh mẽ tới nhiều nhà thơ trong phong trào *Thơ mới* như Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Vũ Hoàng Chương, Bích Khê...; đặc biệt với bài ***Huyền diệu*** của Xuân Diệu - được coi như sự gặp gỡ, tiếp nối giữa thơ ca phương Đông và phương Tây, giữa thơ ca Cận- Hiện đại Việt Nam với một dòng thơ tiêu biểu của Pháp Thế kỷ XIX.

84. GUSTAVE FLAUBERT (1821-18..) NHÀ VĂN HIỆN THỰC LỚN NƯỚC PHÁP

Gustave Flaubert (Gustavơ Phlôbe) sinh ngày 21 Tháng Chạp 1821 tại Ruăng, một thị trấn nhỏ của nước Pháp, cha làm thầy thuốc giải phẫu. Năm 18 tuổi, ông lên Paris học ngành luật, song lại ấp ủ mộng ước sáng tác văn chương. Tại đây, ông đã chủ động làm quen và giao du với một số văn nghệ sỹ, bắt tay vào thử bút. Sau khi cha mất (1845), Flaubert rời Paris về ở hẳn dinh thự gần Ruăng, thỉnh thoảng lại lui tới Paris thăm bạn bè hoặc khi có công việc. Ban đầu, ông viết truyện ***Xmar*** (1849) dựa trên một bút pháp lãng



Gustave Flaubert.

mạn thuần túy, rồi đem đọc cho bạn bè nghe. Nhiều người khuyên ông nên lấy đề tài từ cuộc sống thực tại để viết. Ông ngẫm nghĩ lại rồi nghe theo những lời khuyên chí tình ấy, nung nấu ý đồ nghệ thuật và lao động cật lực say mê. Sau 7 năm, ông cho ra đời tiểu thuyết ***Bà Bôvary*** (1856) dựa trên một tình thần hiện thực nghiêm ngặt nhất. Cuốn tiểu thuyết đã gây chấn động dư luận đương thời. Toàn bộ tác phẩm là sự lên án gay gắt cuộc sống trưởng giả, tầm thường, dung tục thời Đế chế II, nó đối lập với những ước mơ lãng mạn song cũng có phần tầm thường của nữ nhân vật Emma - bà Bôvary. Nhân vật đàn bà này là kiểu mẫu của sự thoái hóa, sa đọa, không tránh khỏi trong một môi trường sinh hoạt xã hội dung tục. Do sức nặng tố cáo của tác phẩm, Flaubert đã bị toà án Đế chế đưa ra xét xử vì tội *"xúc phạm đến đạo đức xã hội và tôn giáo"*. Đồng thời các nhà dược sỹ tầm thường vùng hạ lưu Sông Seine đều phát uất lên và đòi đánh tác giả vì họ cảm thấy mình bị ám chỉ, trong nhân vật Ôme - một dược sỹ thuộc phái tự do tư sản vừa ngu dốt vừa hợm mình, khoa trương, vừa thủ đoạn làm giàu bất chính. Tiểu thuyết ***Bà Bôvary*** được viết ra với một bút pháp hiện thực nghiêm ngặt *"khách quan"*, để các nhân vật và biến cố tự nói chứ không xen cảm xúc của người viết, và với một trình độ ngôn ngữ tinh vi, trong sáng đến kỳ lạ. Không chỉ với tác phẩm này, mà ở mọi tác phẩm khác, ông bao giờ cũng chú trọng đặc biệt đến sự hoàn thiện của hình thức nghệ thuật. Ông sửa đi sửa lại các trang bản thảo nhiều lần, cho đến khi cảm thấy không thể sửa hơn được nữa mới thôi. Flaubert là một nhà văn lao động nghiêm túc đáng kính. Ông đã có công trực tiếp dìu dắt nhà văn Guyde Maupassant ở những bước đi đầu tiên, khi mới chập chững bước vào làm văn. Tài năng và nhân cách nghệ sỹ của Flaubert mãi là tấm gương sáng của thời đại.

Ngoài cuốn tiểu thuyết danh tiếng ***Bà Bôvary*** ra, ông còn viết các cuốn tiểu thuyết khác như ***Xalambô*** (1862), ***Giáo dục tình cảm*** (1869), ***Ba truyện*** (1887), ***Buva và Peccuysê*** đang còn dang dở và một số truyện ngắn khác. Trong số này, có bốn đến năm cuốn là đỉnh cao của ông và cũng là đỉnh cao của tiểu thuyết hiện thực Pháp nửa sau Thế kỷ XIX. Tầm vóc của tác phẩm nghệ thuật và nhân cách nghệ sỹ của Flaubert đã đưa ông vào hàng những đỉnh cao của nền văn học Thế giới.

85. FYODOR MIKHAILOVICH DOSTOEVSKY (1821-1881) - NHÀ VĂN VĨ ĐẠI, NHÀ TÂM LÝ THIÊN TÀI

Ngày 11 Tháng Mười một 1821, Fyodor Mikhailovich Dostoevsky (Ph.M.Đôstôievski) nhà văn thiên tài tương lai của nước Nga, đã cất tiếng khóc chào đời tại nhà thương làm phúc của một Bác sỹ ở Moskva.

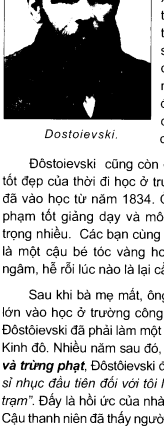

Dostoievski.

Năm 1831, bố mẹ Đôstoievski với đàn con cái, đã mua và dọn về một ngôi nhà tồi tàn ở nông thôn. Đó là một địa phương nghèo xơ xác. Cuộc tiếp xúc đầu tiên với nông thôn từ tuổi ấu thơ của Đôstoievski là cuộc tiếp xúc với sự khốn cùng và cảnh chết chóc. Ngay từ năm lên mười, Đôstoievski đã biết được mặt trái đen tối của cuộc đời hơn nhiều bạn cùng lứa tuổi.

Đôstoievski cũng còn giữ trong tâm trí kỷ niệm tốt đẹp của thời đi học ở trường nội trú, nơi mà cậu đã vào học từ năm 1834. Ở đây, có những nhà sư phạm tốt giảng dạy và môn văn học đã được chú trọng nhiều. Các bạn cùng học còn nhớ Đôstôievski là một cậu bé tóc vàng hoe, nghiêm nghị và trầm ngâm, hễ rỗi lúc nào là lại cầm đến sách.

Sau khi bà mẹ mất, ông bố liền cho các con trai lớn vào học ở trường công binh ở Petersbourg nên Đôstôievski đã phải làm một cuộc hành trình dài để tới Kinh đô. Nhiều năm sau đó, khi viết tiểu thuyết ***Tội ác và trừng phạt***, Đôstôievski đã ghi vào bản thảo: *"Điều sỉ nhục đầu tiên đối với tôi là con ngựa và người coi trạm"*. Đấy là hồi ức của nhà văn về chuyến đi hồi đó: Cậu thanh niên đã thấy người coi trạm đánh đập người phu ngựa như thế nào và ông này sợ hãi, quất lấy quất để vào con ngựa. Ngay từ hồi ấy, nỗi đau khổ của người khác đã làm cho nhà văn tương lai xúc động, ông coi niềm đau khổ đó như chính của mình. Phẩm chất tốt đẹp đấy trong tâm hồn của Đôstôievski đã đưa ông đến sự việc bi thảm, xảy ra mấy năm sau khi ông tới Petersbourg và làm đảo lộn cuộc đời ông.

Con đường tiến thân của người kỹ sư công binh không hề lối cuốn Đôstôievski.

Không bao lâu sau, Đôstôievski xin từ chức và hoàn toàn chỉ làm công việc lao động của nhà văn. Đôi khi cuộc sống của ông không được yên ổn: Túi rỗng tiền không. Trong những ngày đó ông đã phải chạy vạy làm quen với cái Thế giới của bọn cho vay nặng lãi. Trong hoàn cảnh như vậy, Đôstôievski vẫn là một người yêu đời và yêu người, đôi khi say mê, cuồng nhiệt và bồng bột.

Năm 1845, Đôstôievski viết xong truyện đầu tiên ***Dân nghèo***[1] (*Bednưie liudi*). Với tác phẩm này, nhà

(1) Có người dịch là: **Những kẻ bất hạnh**.

văn trẻ đã mở ra một trang mới trong lịch sử văn học Nga, khi ông chỉ ra rằng đối với các nhân vật khốn quẫn và cao thượng ở trong truyện của ông thì sự tàn nhẫn của chế độ hiện hành còn đáng sợ hơn sự nghèo đói. Trong truyện này, Đôstôievski đã bênh vực quyền con người có được những tình cảm cao cả, dù cho người đó có là hạng cùng đinh ở bậc thang thấp nhất trong xã hội nước Nga thời Nga hoàng. Nhân vật chính của ***Dân nghèo*** Maca Đevuskin là nhân vật tích cực đầu tiên của Đôstôievski, theo sau là Công tước Muskin và những người khác - những người đi tìm hạnh phúc và công bằng.

Truyện này đã được các lãnh tụ của nền văn học tiến bộ Nga thời bấy giờ là Nhêkrasôv và Bielinski nhiệt liệt tán thưởng, và sau khi công bố đã làm cho các giới xã hội Nga khác nhau đều chú ý tới nhà văn trẻ. Từ đó, trong vòng bốn năm, tiếng tăm của Đôstôievski không ngừng lan rộng.

Song chỉ hoạt động văn chương không thôi thì không làm cho ông thỏa mãn, nên khi miêu tả xã hội tàn khốc ông đã có ý muốn thay đổi nó trở nên tốt hơn. Lôgic của sự việc đã đưa Đôstôievski đến chỗ gia nhập nhóm Pêtrashevski- một xã hội cấp tiến, mà hội viên là những người tuyên truyền học thuyết của nhà triết học Pháp Fourier (Phuriê). Tương lai nước Nga được họ hình dung như là xứ sở của bình đẳng và bác ái.

Hồi đó là năm 1848. Các cuộc cách mạng đã nổ ra ở Châu Âu. Nga hoàng Nicôlai I, tên sen đầm chính của Châu Âu, khi nghe tin chế độ quân chủ ở Pháp bị lật đổ, đã kêu lên: *Hỡi các ngài, hãy đóng yên cương ngựa! Chế độ cộng hòa đã được thiết lập ở Pháp.* Bóng ma của chế độ cộng hòa đã làm hắn run rẩy và ý liền ra lệnh khủng bố thẳng tay nhóm các môn đồ Fourier.

Tiếng gươm giáo loảng xoảng đã đánh thức Đôstôievski dậy giữa đêm khi bọn sen đầm xông vào đánh ông ở trong buồng. Dưới đường chúng điều xe đến đợi sẵn. Chúng bắt nhà văn, giải tới pháo đài Petrôpavlốv, nhà ngục khủng khiếp nhất của nước Nga. Trên bàn vẫn còn bản thảo cuốn tiểu thuyết ***Nêtôisca Nêxôvanôva*** viết dở dang mà sau này không bao giờ được viết tiếp nữa.

Cuộc thẩm xét đã cho thấy rằng những người bị bắt không có âm mưu lật đổ chính phủ, tuy vậy 21 người thuộc nhóm Petrashevski vẫn cứ bị kết án tử hình. Trong số đó có cả nhà văn Đôstôievski. Song đem hành hình những người Petrashevski thì không phải dễ. Thậm chí ngay cả công tố tối cao cũng thỉnh cầu với Nga hoàng thay án tử hình bằng hình phạt khác, vì nhóm này đã không có hoạt động gì gây tai hại cho Nhà nước cả. Nga hoàng Nicôlai I đã đồng ý hạ án xuống khổ sai với một điều kiện tàn ác là, chỉ đến khi đưa ra pháp trường và khi lính giương súng bắn ngắm vào những người bị án tử hình thì mới được công bố lệnh giảm án.

Các tù nhân bị khép án tử hình phải trải qua những phút kinh hoàng, căng thẳng chờ chết, để rồi trở thành tù khổ sai. Họ đã phải sống trong những điều kiện không thể chịu đựng nổi. Đôstôievski, con người gầy gò và yếu đuối luôn phải đeo xiềng xích suốt bốn năm đằng đẵng. Ông đã phải nung gạch, lội trong nước lạnh buốt để bốc dỡ hàng từ sà lan lên và làm mọi việc nặng nhọc. Sau bốn năm ấy, ông bị đưa đi làm lính ở thị trấn Xêmipalatinxcơ heo hút, sa mạc. Cái gì mà hạn tù khổ sai hành hạ ông chưa đủ, thì cuộc đời quân dịch này làm nốt. Lại năm năm nữa trôi qua như là một cực hình vô tận. Đôstôievski tuy bị tàn tạ về thể chất song vẫn không ngã lòng. Ông viết cuốn ***Bút ký ở nhà chết*** (1861) [1] một quyển sách lớn đầu tiên nói lên sự thật về tù khổ sai, về những con người bị chế độ hủy hoại, về những tội nhân và những anh hùng.

Mãi đến cuối năm 1859, sau hơn 10 năm ở tù, làm khổ sai và sung vào quân dịch, cuối cùng Đôstôievski đã trở lại Petersbourg.

Đôstôievski đã đau khổ tìm tòi cho mình lý tưởng và con đường đi tới sự hoàn thiện của con người, tìm lối thoát ra khỏi những sự cùng cực và bất công của cuộc đời. Nhân vật của ông rất nhiều hạng người, từ những người ở lớp đáy của thành thị đến những kẻ nắm quyền sinh quyền sát, song nhiều hơn cả cũng như trong buổi đầu của con đường sáng tác của ông, vẫn là trong đám người nghèo và cái nền của phần lớn trong tác phẩm của ông là Petersbourg u ám, lạnh lùng, tàn nhẫn.

Năm năm sau, Đôstôievski cho ra đời tiểu thuyết ***Tội ác và trừng phạt*** (1865-1866), một kiệt tác hoàn chỉnh và sâu sắc nhất để cập đến nhiều số phận khác nhau đã và sẽ còn làm rung động độc giả trên khắp Thế giới.

Song tiếng tăm và vinh quang vẫn không cứu được Đôstôievski thoát khỏi những tấn thảm kịch trong đời tư và sự nghèo túng luôn đe dọa. Thỉnh thoảng cơn động kinh lại trỗi dậy hoành hành ông dữ dội. Sau cái chết của người vợ thứ nhất, một cô gái họ lao nghèo khổ mà ông lấy trong thời kì lưu đày; Đôstôievski lấy cô thư ký tốc ký của mình, trẻ hơn ông 26 tuổi. Người vợ sau mang lại cho ông đôi chút an ủi, nhất là thời gian chục năm cuối đời …

Để trốn chủ nợ, vợ chồng nhà văn phải bỏ nước Nga sống vất vưởng ở Đức, Pháp, Anh, Italia. Đứa con gái sinh ra chỉ sống được vài ngày, nhà văn đau

(1) Còn có tên: ***Nhật ký trong nhà mồ.***

khổ gần như phát điên… Sinh thêm một cô con gái nữa, bệnh động kinh lại nặng thêm[1]. Trong cảnh cùng quẫn, ông đánh bạc ăn may và đêm đêm viết sách gửi bán thảo về Nga [2]. Song các nhà xuất bản vụ lợi đã tìm cách đánh lừa ông[3], còn các chủ nợ thì luôn luôn đe dọa nhà văn phải ngồi tù. Năm 50 tuổi, trong cảnh già nua, bệnh tật và kham khổ, ông trở về Petersbourg. Cho đến khi sắp mất, Đôstôievski vẫn phải đấu tranh chống lại cái nghèo, đã thế ông còn phải nuôi rất nhiều người thân thích. Và nhiều khi chỉ nhờ nghị lực và lòng tận tụy của vợ, bà Anna Đôstôievskaia giúp cho, ông mới khắc phục được hết đợt khó khăn này đến khủng hoảng khác.

Tuy vậy, bất chấp tất cả, Đôstôievski vẫn làm việc chép đi chép lại nhiều lần các bản thảo của ông, gọt giũa từng chữ một. Nhà văn chỉ sáng tác tất cả có mấy quyển tiểu thuyết, song di sản văn học của ông, các bản thảo, những phương án, những sổ tay đã chiếm một chỗ không nhỏ trong ***Toàn tập Đôstôievski*** gồm 30 quyển. Một khối lượng lao động khổng lồ có thể sánh được với tính thần cần cù của hai thiên tài văn học khác là Lev Tolstoi và Balzac.

Tác phẩm của Đôstôievski có ***Dân nghèo (1845), Những đêm trắng*** (1848), ***Bút ký ở nhà chết*** (1861), ***Những người bị lăng mạ và bị sỉ nhục*** (1861), ***Ghi chép mùa đông về những ấn tượng mùa hè*** (1863), ***Bút ký dưới căn hầm*** (1863-1864), ***Tội ác và trừng phạt*** (1865-1866), ***Gã cờ bạc*** (1866), ***Thằng ngốc*** (1867-1868), ***Lũ quỷ ám*** (1871-1872), ***Gã thanh niên mới lớn*** (1874-1875). Tập 1 ***Anh em nhà Karamazốv*** là một bộ tiểu thuyết lớn cuối đời của ông, nó là sự tổng kết tài năng nghệ thuật bậc thầy của ông với Thế giới quan đầy mâu thuẫn: Trong xã hội rối loạn, điên đảo được ông miêu tả như bóng đen chụp xuống số phận mỗi con người…

Xtenlôvxki ký một hợp đồng vào năm 1865 mua tất cả các tác phẩm của Đôxtôievski với giá 3.000 Rúp. Và bắt nhà văn phải viết thêm một cuốn tiểu thuyết trong vòng vài tháng. Nếu không đúng hạn, phải trả hắn một món nợ gấp đôi (H.Đ).

Đã đến lúc bắt tay vào viết tiếp tập hai của bộ anh hùng ca mà nhân vật chính sẽ là Aliôsa, một trong những anh em nhà Karamazôv. Theo ý đồ của tác giả thì nhân vật này sẽ phải đi từ Thượng đế, từ chỗ làm thầy tu, trải qua các chông gai của cuộc đời sóng gió đến chỗ có tư tưởng giết Nga hoàng. Khi đó, chỉ có tiếng tăm Lev Tolstoi mới sánh ngang với Đôstôievski. Song bị dày vò quá nhiều vì các tai ương, Đôstôievski đã không chịu nổi nữa. Và bắt ngờ đối với mọi người, ngày 28 Tháng Giêng năm 1881, giữa tài năng đang nở rộ và đạt đến đỉnh vinh quang thì ông đã qua đời.

Ngày nay, đánh giá đúng vai trò của Đôstôievski đối với văn học Nga và văn học Thế giới, nghiêng mình trước thiên tài của nhà văn; chúng ta tất nhiên cũng hiểu sự phức tạp trong Thế giới quan của ông, tính không nhất quán của triết học, ông có những quan điểm duy tâm, thần bí, song đồng thời chung ta cố gắng không bao giờ quên lời ông nói khi về già: Mặc dầu tất cả mọi sự mất mát, tôi vẫn yêu đời nồng nhiệt, yêu đời vì đời và thật vậy tôi đang sửa soạn bắt đầu cuộc đời của mình… Đó là đặc điểm chính trong tính nết của tôi.

Đôstôievski là một nghệ sỹ lớn, một nhà tâm lý thiên tài, một nhà nhân văn sâu sắc. Ông đã nâng cao thể loại tiểu thuyết hiện thực phê phán. Nhà văn đã miêu tả và khai thác đến tột đỉnh về diễn biến tâm lý nhân vật trong tác phẩm của mình.

Vào những năm dưới chính quyền Xô Viết (tính đến năm 1971), ở Liên Xô đã xuất bản 260 ấn phẩm của Đôstôievski in bằng 22 thứ tiếng trên Thế giới. Tổng số phát hành các lần xuất bản là 16.175. 000 bản; 172 quyển với số lượng là 14.869.000 bản đã được in ra bằng tiếng Nga; 69 quyển với số lượng là 976.000 bản bằng tiếng các dân tộc ở Liên Xô và 19 quyển với số lượng 330.000 bản bằng tiếng nước ngoài.

Bộ ***Toàn tập Đôstôievski*** đầy đủ nhất gồm 30 quyển đã được xuất bản. Đó là toàn bộ di sản văn học của Đôstôievski gồm cả bản thảo, thư từ, dàn ý và phác thảo cho những tác phẩm chưa được viết ra. Lần đầu tiên đã thu được những số liệu mới, đầy đủ về các bản dịch Đôstôievski ra các tiếng nước ngoài, về việc dựng kịch và dựng phim các tiểu thuyết của ông ở nhiều nước trên Thế giới.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

86. SANDOR PETOFI (1823-1849) - NHÀ THƠ HONGRIA

Sandor Petofi (Sanđor Pêtôphi) sinh ngày 1 Tháng Giêng 1823. Cha ông làm nghề đồ tể, mẹ thời trẻ là một người hầu. Do chăm chỉ làm ăn, gia đình ngày càng phát đạt. 15 năm đầu, Petofi sống khá sung túc, được cha mẹ chiều chuộng. Năm 16 tuổi, ông lên Thủ đô Budapest học. Lúc này kinh tế gia đình bắt đầu sa sút. Tại đây, ông mải xem kịch, làm thơ, bê trễ học hành nên gia đình không chu cấp cho tiền hàng tháng nữa. Dù thế, Petofi không từ bỏ niềm ham thích của mình, và cũng không chịu về nhà, ông xin

(1), (2) Bài viết có sử dụng một số tư liệu báo chí Liên Xô và một số ý của nhà nghiên cứu Hữu Ngọc.
(3) Một trong những tên quỷ quyệt, chủ nhà xuất bản thời ấy là Xtenlôvxki. Hắn đã khai thác mua bản quyền của các nhà văn và nhạc sỹ vào những thời điểm cùng quẫn nhất để bắt bí họ.



Sandor Petofi.

làm một chân loong toong ở nhà hát kịch dân tộc. Trong vòng 6 năm (1839-1844), Petofi sống trong cảnh nghèo đói, cùng quẫn, đau khổ. Sau đó, ông đăng lính vào quân đội để chế Áo - Hung. Tại đây, ông bị tên cai lính ngu độn và đố kỵ, ghen ghét vì một tên lính trơn như ông lại biết viết kịch làm thơ, nên đã hành hạ ông, có khi đánh đập đến kiệt sức, có lúc tưởng chết. Nhờ một viên Bác sỹ tốt bụng thương tình phê chuẩn vào hồ sơ cá nhân, rằng sức khoẻ *"rất gần tình trạng tàn phế thực sự"* nên Petofi được giải ngũ vào Tháng Hai 1841. Ông lại lao vào kiếm sống, đi lang thang, khi ở một gánh kịch hát rong, khi chép thuê, khi dạy chữ tư, có khi lại bắt tay vào dịch tiểu thuyết Pháp và Đức. Tháng Năm 1842, bài thơ đầu tiên của ông được đăng trong tạp chí ***Văn học.*** Tập thơ đầu tiên ra đời vào đầu năm 1844 nhờ sự bảo trợ của Vorosmoroti, nhà viết kịch lớn thuộc trào lưu văn học lãng mạn Hongrie đương thời. Sau đó, ông làm việc cho Báo thời trang ***Pet***. Từ đây trở đi, ông chuyên tâm viết thơ và cho đăng tải liên tục trên báo của mình cũng như nhiều báo khác. Trường ca ***Cái búa của địa phương*** (1844) truyện thơ ***Dũng sỹ Gianốt*** (1845) tập trung phê phán toàn bộ nền văn học xu ninh quyền lực trước đó, và hướng vào bênh vực ca ngợi nhân dân - nhân vật chính của lịch sử dân tộc. Nhiều kẻ tức tối, căm ghét Petofi, các báo văn học tẩy chay nhà thơ. Song ông không hề nản chí, nhờ tinh thần của cuộc khởi nghĩa nông dân Galixia Tháng 2 năm 1848 tiếp sức, nhà thơ đã hăng hái ngợi ca nhân, ngợi ca cách mạng, đòi quyền dân chủ, tố cáo quyền hành và bạo lực. Ngày 15 Tháng 3 năm 1848, ông cùng các bạn bè đã nắm vai trò lãnh đạo cuộc cách mạng của nhân dân Bu-dapest, đòi quyền tự do báo chí, công bố yêu sách 12 điểm đòi quyền lợi, dân chủ cho nhân dân. Những lực lượng dân tộc thuộc giai cấp địa chủ quý tộc vẫn nắm trong Chính phủ không chấp nhận những tư tưởng cách mạng triệt để của Petofi, nên đã tìm cách loại trừ ông ra khỏi danh sách đại biểu Quốc hội Tháng Sáu 1848. Ông đã viết trường ca ***Nhà truyền giáo*** (9-1848), lên án những mưu mô quay quắt phản động của bọn bảo thủ, hăm tiến, khẳng định niềm tin to lớn vào lý tưởng độc lập, tự do, dân chủ mà nhân dân là người đại diện. Cũng Tháng 9 năm 1848, ông lại gia nhập quân đội, sung vào đội quân của Tướng Bem, vị anh hùng của cách mạng dân tộc dân Chủ tiến bộ hồi đó. Ông đã trực tiếp tham gia nhiều trận đánh và tử trận trong cuộc giao tranh không cân sức với kẻ thù (31 Tháng 7 năm 1849).

Ông là nhà thơ lớn của nhân dân Hongria vì cuộc đấu tranh giành tự do, độc lập dân tộc. Bên cạnh những vần thơ trữ tình chính trị nổi tiếng, ông còn là tác giả của những vần thơ tình yêu đằm thắm, trong đó có nhiều bài thơ dành tặng cho người vợ trẻ đẹp, và yêu quý của mình – nàng Xendrei Dulia. Với gần 800 bài thơ, 2 truyện thơ, 3 trường ca, ông là đại biểu hàng đầu của nền văn học Hongria và văn học Thế giới.

87. NIKOLAI GABRINOVITS TSERNƯ-SHEVSKI (1828 – 1889)

Ông là nhà văn, nhà phê bình, nhà dân chủ cách mạng Nga. Tsernưshevski sinh ngày 24 Tháng 7 năm 1828 tại Tỉnh Saratov, trong một gia đình giáo sỹ bậc trung. Từ nhỏ, ông được gửi vào học trong một trường dòng ở Saratov, nhưng ông chán ghét tư tưởng nhà thờ và đời sống giáo sỹ. Ông say mê văn học và triết học. Ông là người thông minh, ham học, mới 16 tuổi đã thông thạo nhiều thứ tiếng: Hy Lạp, Latinh, Anh, Pháp, Đức, Do thái, Ba Tư, Ba Lan... và có một kiến thức văn hóa Thế giới rất sâu sắc và phong phú. Ông chịu ảnh hưởng tư tưởng cách mạng của Bielinski, Gert. Năm 18 tuổi, ời bỏ trường giòng tới Saint Petersbourg thi vào Đại học. Trong trường ông tham gia các tổ chức bí mật của thanh niên, tiếp thu tư tưởng cách mạng chống lại chế độ Nga hoàng. Năm 22 tuổi, ông tốt nghiệp đại học, về dạy học tại Saratov. Tại đây ông chứng kiến cảnh lầm than của nhân dân lao động. Năm 25 tuổi, nghiên cứu đề tài ***Quan hệ thẩm mỹ nghệ thuật đối với hiện thực***. Công khai hoạt động cách mạng, trở thành nhà báo, nhà văn, nhà dân chủ cách mạng lãnh đạo phong trào cách mạng Nga những năm 60. Ông là nhà triết học duy vật lỗi lạc nổi tiếng của Nga trước khi chủ nghĩa Marx vào Nga. Ông chủ trương lật đổ chế độ Nga hoàng bằng bạo lực, đưa nước Nga đi lên chủ nghĩa xã hội. Năm 34 tuổi, ông bị Nga hoàng bắt giam và đày biệt xứ ở Sibir. Ông cùng với vợ sống 26 năm ở chốn lưu đày, không ngừng viết sách, báo kêu gọi đấu tranh, hướng dẫn nhân dân làm cách mạng. Mãi tới tuổi 60, ông mới được trở về quê hương trong sự quản thúc của chính quyền và một năm sau ngày 29 Tháng 10 năm 1889, ông qua đời. Cho đến lúc mất, ông vẫn là một chiến sỹ cách mạng kiên cường, giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa xã hội không tưởng ở Nga.

Tsernưshevski viết về nhiều lĩnh vực: Kinh tế, chính trị, triết học, đạo đức... các tác phẩm của ông đều toát lên tinh thần đấu tranh cách mạng kiên cường chống lại chế độ hiện tại. Công trình nghiên cứu ***Quan hệ thẩm mỹ của nghệ thuật đối với hiện thực*** ngày nay vẫn có giá trị to lớn. Ông đề ra những nguyên tắc mỹ học cơ bản của sáng tác nghệ thuật đối với hiện thực. Ông chống lại tư tưởng mỹ học duy tâm của Heghel. Cuốn tiểu thuyết

chính trị – triết học nổi tiếng ***Làm gì*** ? Được viết trong nhà tù của Nga hoàng từ năm 1826, được nhà văn Nhêkrasôv in trên tạp chí ***Người cùng thời***, đã làm xôn xao nước Nga. Tác giả đã dùng ngôn ngữ hàm ẩn để kêu gọi nhân dân Nga vùng dậy lật đổ chế độ tàn bạo, xây dựng một xã hội chủ nghĩa không tưởng. Tác phẩm đã ảnh hưởng lớn tới phong trào đấu tranh giai cấp ở Nga và Thế giới. Cuốn tiểu thuyết chính trị ***Lời tựa*** cũng được viết trong tù, được xuất bản ở London (Anh) năm 1877 kêu gọi nông dân Nga tiến hành cách mạng nhằm lật đổ chế độ bóc lột tàn ác của Nga hoàng.

Tsernưshevski là nhà văn, nhà cách mạng lỗi lạc nhất của Nga ở Thế kỷ XIX. Tư tưởng của ông có ảnh hưởng lớn tới không khí của cách mạng Nga và Thế giới lúc bấy giờ.

88. JULES VERNE (1828 – 1905) - NHÀ TIỂU THUYẾT KHOA HỌC VIỄN TƯỞNG LỪNG DANH

Jules Verne(Giuyn Vécnơ) là nhà văn viết truyện khoa học viễn tưởng nổi tiếng nhất từ trước đến nay chưa từng có. Tác phẩm của ông đã được dịch ra hàng chục thứ tiếng trên Thế giới. Có người nói rằng trong hơn một trăm tác phẩm xuất bản trong vòng gần nửa Thế kỷ sáng tác, ông đã tưởng tượng ra tất cả những phát minh khoa học của Thế kỷ XX... chỉ trừ tên lửa.

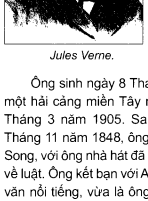

Jules Verne.

Ông sinh ngày 8 Tháng 2 năm 1828, tại Nantes, một hải cảng miền Tây nước Pháp và mất ngày 24 Tháng 3 năm 1905. Sau khi tốt nghiệp trung học, Tháng 11 năm 1848, ông lên Paris học Đại học Luật. Song, với ông nhà hát đã hấp dẫn hơn là các bài giảng về luật. Ông kết bạn với Alexandre Dumas, vừa là nhà văn nổi tiếng, vừa là ông chủ một nhà hát mang tên *"Nhà hát lịch sử"* (Theâtre historique). Vở kịch thơ đầu tiên của Jules Verne mang tên ***Những cọng rơm gẩy*** đã được công diễn lần đầu tiên năm 1850 tại nhà hát của Dumas và đã được xuất bản nhờ sự giúp đỡ của một người bạn giàu có. Cuối cùng ông trình bày thành công luận văn tốt nghiệp ở Trường Đại học Luật, song ông không muốn làm luật sư theo nghề của bố.

Ông là người thích đọc sách và thường ngồi hàng ngày trong Thư viện Quốc gia Pháp. Tại đây những cuốn sách trình bày về các phát minh mới nhất của khoa học về các chuyến thám hiểm tại những vùng xa xôi đã hấp dẫn ông với chất thơ của điều mới lạ. Ông đã bỏ thời gian say mê trau dồi các kiến thức về toán học, vật lý, hóa học, địa lý, sinh vật .v.v... với ước vọng sáng lập ra một ngành văn học mới: Tiểu thuyết khoa học viễn tưởng (Roman Acientifique).

Năm 1863, Jules Verne đưa bản thảo cuốn sách đầu tiên ***Năm tuần lễ đi khinh khí cầu*** cho nhà xuất bản Hetzel.

Cuốn sách ra đời đã thành công rực rỡ và được dịch ra hầu hết các ngôn ngữ của Châu Âu. Nhà xuất bản đã ký ngay với tác giả một hợp đồng trong 20 năm, mỗi năm 2 quyển sách với tiền nhuận bút 10.000 quan một cuốn, càng về sau tiền nhuận bút càng tăng. Những cuốn sách nổi tiếng nhất của ông vẫn sống mãi hơn một Thế kỷ nay là: ***Tám mươi ngày vòng quanh Thế giới*** (1873), ***Từ trái đất lên Mặt trăng*** (1865), ***Mười vạn dặm dưới đáy biển*** (1870), ***Cuộc du lịch vào trung tâm trái đất*** (1864), ***Vòng quanh Mặt trăng*** (1870), ***Hòn đảo bí ẩn*** (1875), ***Những đứa con của thuyền trưởng Gian*** (1868)...vv. Trong các tác phẩm này, ông đã tiên đoán ra hầu hết các phát minh khoa học lớn của Thế kỷ XX. Từ chuyến bay của người đầu tiên lên Mặt trăng đến tàu ngầm, tàu du lịch lớn, truyền hình, vô tuyến viễn thông... cho đến cả những cái mà ngày nay chỉ mới là dự định mà chưa thực hiện như ngôi nhà một nghìn tầng, vận chuyển bằng đường ống dưới đáy biển.v.v...

Các tác phẩm của ông đã được dịch và xuất bản ở hàng chục nước trên Thế giới, được mọi người ở mọi lứa tuổi ưa thích. Chẳng hạn cuốn *Tám mươi ngày vòng quanh Thế giới* lúc đầu in dài kỳ trên tờ báo ***Thời gian*** ở Paris đã làm cho số phát hành của báo này tăng vọt, các phóng viên báo Mỹ ở Paris hàng ngày truyền bằng điện tín về cho độc giả ở Mỹ, các chủ hàng tàu thủy đề nghị biếu ông một số tiền rất lớn để ông cho vai chính trong tiểu thuyết thắng cuộc nhờ dùng tàu thủy của hãng mình. Có thể nói rằng cuốn sách này cùng với vở kịch sáng tác dựa trên cuốn sách đã đem lại cho ông một *"trận mưa vàng"*. Ông đã dùng một phần tiền để đóng một chiếc tàu du lịch và ông tiến hành nhiều chuyến đi khảo sát thú vị ở những vùng đất xa xôi cho đến khi bị tai nạn phải ngừng du lịch vào năm 1886. Từ đây, ông định cư ở quê vợ - ở Thành phố Amiens nằm về phía Bắc Paris, nơi ông tiếp tục sáng tác cho đến cuối đời.

Jules Verne không phải là nhà Bác học, nhưng những tác phẩm của ông đã tạo nên lòng yêu thích khoa học nhờ cung cấp những kiến thức cho biết bao thế hệ trong hơn một Thế kỷ qua. Đây là cống hiến to lớn của Jules Verne cho sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học Thế kỷ XX. Xã hội ngày càng văn minh thì sự thiên tài của Jules Verne càng thể hiện rõ. Nhiều nhà thám hiểm như Byrd, người lần đầu tiên bay qua Nam Cực, Bắc Cực và phát hiện ra

Châu Nam Cực; như Sarorgran di Braffa, nhà thám hiểm Châu Phi; nhiều nhà khoa học và cả nhà thơ như nhà thơ lãng mạn nổi tiếng Arthur Timband đều đã thừa nhận chịu ảnh hưởng sâu sắc những tác phẩm của Jules Verne mà họ đã đọc từ buổi thiếu thời.

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

89. HENRIK IBSEN (1828 – 1906) - NHÀ VIẾT KỊCH LỚN NHẤT CỦA NA UY

Henrik Ibsen (Henrich Ibsen) là nhà viết kịch lớn nhất Na Uy, đại biểu của khuynh hướng hiện thực phê phán trong kịch Bắc Âu, có ảnh hưởng sâu sắc đến sân khấu và văn học Thế giới Thế kỷ XIX. Sinh tại Skien trong một gia đình buôn bán bị phá sản. Ông sớm phải tự lập, thời thơ ấu và thời thiếu niên phải sống trong nghèo khổ, tự kiếm sống và tự học. Sống nhiều năm ở Italia và Đức. Năm 1891, trở về Na Uy. Có thời đã phụ trách nhà hát. Ông làm thơ ca ngợi sự đấu tranh vì tự do của các dân tộc. Vở kịch đầu tay ***Catilina*** (1850) viết để ca ngợi cuộc cách mạng ở Hongrie năm 1848 -1849. Trong phong trào đầu tiên của giai cấp vô sản Na Uy, ông dạy học và viết báo phục vụ phong trào này, phản đối nền dân chủ tư sản. Sau khi phong trào công nhân bị đàn áp và thất bại, nhà viết kịch vẫn giữ nguyên thiện cảm với giai cấp vô sản. Hoạt động sân khấu ở Bergen và Oslo từ năm 1851. Những vở kịch đầu sáng tác theo phương pháp lãng mạn chủ nghĩa, chứa đựng những tư tưởng lãng mạn tiến bộ. Bắt đầu nổi tiếng với những vở kịch lịch sử: ***Bà Inhgơ ở Oxtorốt*** (1855), ***Những người hy vọng ngôi báu*** (1863), đề cập đến vai trò của cá nhân và sự tiến bộ xã hội trong lịch sử. Trong thời gian sống ở Italia, ông viết hai vở kịch biểu tượng triết học, có giá trị nghệ thuật cao: ***Nông dân*** (1868) và ***Per Guynt*** (1867) vạch trần mâu thuẫn giữa cái bề ngoài giả và thực chất mục ruỗng của xã hội và đạo lý tư sản. Đây là loại kịch luận đề, có tính chiến đấu cao. Vở ***Hài kịch tình yêu*** (1862), đã phá quan niệm hôn nhân tư sản đã giết chết tình yêu và lý tưởng của tuổi trẻ. ***Đám cháy*** (1865) đã phá thói Philixtanh của giai cấp tiểu tư sản Nauy. Vở kịch đã gây dư luận ở các nước Bắc Âu. ***Mối tình gần bó của tuổi trẻ*** (1869) vạch trần căn bệnh cơ hội, giả dối, mưu cầu danh lợi cá nhân của các nhà hoạt động chính trị tư sản. Sau ***Công xã Paris*** (1871), Ibsen đạt được đỉnh cao trong sự nghiệp sáng tác của mình. Trụ cột của xã hội đánh thắng vào sự đổi bại của thế chế đương thời; ở đó bọn lừa đảo, ngu ngốc được cả xã hội trọng vọng như là trụ cột của xã hội đó. Vở ***Nhà búp bê*** (1879) đề cập vấn đề giải phóng phụ nữ, đả phá thói ích kỷ, coi thường phụ nữ của nam giới trong xã hội tư bản. Vở ***Ma quỷ*** (1881) nêu lên mâu thuẫn giữa luân lý và cuộc đời, đả phá những thói quen xấu và sự giả dối. ***Nhà búp bê*** và ***Ma quỷ*** được coi là hai thành tựu sân sân khấu lớn nhất của Na Uy. Với vở ***Kẻ thù của nhân dân*** (1882), tác giả định lật mặt nạ của toàn bộ thế chế đương thời kìm hãm các tư tưởng trung thực, tốt đẹp và ca ngợi những người dũng cảm đương đầu với các thế lực xấu xa trong xã hội. ***Vịt trời*** cũng trong xu thế phủ định toàn bộ xã hội tư bản thối nát.



Henrik Ibsen.

Đóng góp lớn lao của Ibsen là những tác phẩm phê phán một cách triệt để xã hội tư bản ở thời kỳ đầu phát triển và những cách tân nghệ thuật sân khấu của ông: Kỹ thuật sân khấu rất chặt chẽ, đối thoại sắc bén được kết hợp với lối phân tích mới, vạch trần mâu thuẫn giữa cái bề ngoài giả dối và thực chất của xã hội và đạo lý của giai cấp tư sản.

90. LEV NIKOLAIEVITS TOLSTOI (1828- 1910)

Lev Nikolaievits Tolstoi (Tolstôi) là nhà văn Nga nổi tiếng Thế giới. Tolstôi sinh ngày 28 Tháng 8 năm 1828 trong một gia đình quý tộc lâu đời tại Trang ấp lasnaia Poliana gần Tỉnh Tula. Bản thân là một Bá tước. Bố mẹ mất sớm, ở với bà cô, sống gần gũi với nông dân và thiên nhiên. Năm 16 tuổi (1844) vào Đại học Cazan, học tiếng Á Rập, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, học luật, say mê triết học Jean Jacques Rouseau. Nhưng ông không hài lòng với nền giáo dục hiện thời. Năm 19 tuổi, bỏ về nhà quản lý trang ấp có hơn 300 nông nô. Thời kỳ này ông sống cuộc đời của một nhà quý tộc trẻ, tự do, ở Moskva, đi Petersbourg thi phó Tiến sỹ Luật, làm thư ký Hội đồng quản trị Tỉnh Tula, nghiên cứu âm nhạc… Nhưng không thấy sở đắc điều gì. Năm 23 tuổi (1851), theo lời khuyên của anh ruột là sỹ quan, ông gia nhập quân đội ở vùng Kavkaz. Chính ở đây, ông bắt đầu sáng tác văn học. Truyện ngắn đầu tiên ***Câu chuyện hôm qua*** xuất hiện năm 1851. Năm 1852, in tự truyện ***Thời thơ ấu*** trên tạp chí ***Người cùng thời***, được nhà văn Nhêkrasôv hoan nghênh. Ông viết tiếp ***Thời niên thiếu*** và ***Thời thanh niên*** (1857) thành bộ ba tự truyện nổi tiếng. Ông là một sỹ quan pháo binh tham gia cuộc chiến tranh

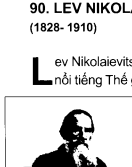

Lev Nikolaievits Tolstoi.

Krưm (1853-1856), bảo vệ Hải cảng Sêvátstôpôl chống quân xâm lược Thổ Nhĩ Kỳ, Anh, Pháp. Năm 1856 ông giải ngũ, đi du lịch các nước Pháp, Đức, Italia, Thụy Sỹ... Từ đây, ông bắt đầu cuộc đời của một nhà văn sáng tạo cần mẫn và nghiêm túc, cống hiến cho nhân loại những kiệt tác như ***Chiến tranh và hòa bình*** (1863-1869), ***Anna Karênina*** (1873- 1877), ***Phục sinh*** (1889-1899). Ông còn là một nhà hoạt động xã hội nhiệt tình, tham gia các hoạt động cứu đói, điều tra dân số, làm Thẩm phán tòa án... ông là nhà nghệ sỹ vĩ đại, là nhà tư tưởng, nhà triết học, nhà truyền giáo lỗi lạc của Nga cuối Thế kỷ XIX. Nhận thức sâu sắc về nỗi thống khổ của nhân dân, dưới sự áp bức giai cấp của giới quý tộc, địa chủ, tư sản và Nga hoàng. Ông đã không một mỏi truyền bá tư tưởng xóa bỏ mọi bất công, lý tưởng về nền tự do nguyên thủy, về con người chí thiện, về lòng nhân đạo, xóa bỏ tư hữu ruộng đất, tố cáo chế độ quân phiệt, phản đối việc hành hình các chiến sỹ cách mạng. Ông trở thành nhân vật khổng lồ, chủ trương giải quyết mâu thuẫn giai cấp không dùng bạo lực, mà bằng con đường hoà bình. Tư tưởng của ông bị chế độ Nga hoàng vô cùng căm tức và cấm đoán, nhà thờ rút phép thông công của ông. Đến cuối đời, ông vô cùng thất vọng vì nhận ra sự ảo tưởng trong lý tưởng của mình. Thậm chí ông trở thành xa lạ ngay cả với người thân. Ông bỏ nhà ra đi trong một ngày âm đạm cuối năm 1910, và mất tại nhà ga Astapôvô heo hút do bị cảm lạnh, thọ 82 tuổi.

Tolstoi là nhà văn bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực phê phán Nga và Thế giới. Tác phẩm của ông chống lại trật tự hiện hành, ca ngợi phẩm chất của nhân dân Nga, của người nông dân, những quý tộc chân chính, những truyền thống văn hóa quý báu của dân tộc, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng của nhân dân trong chiến đấu chống quân xâm lược. Ông để lại một khối lượng đồ sộ tác phẩm, bao gồm nhiều thể loại khác nhau, song nổi bật nhất là tiểu thuyết. Những tác phẩm tiêu biểu: ***Người Kôzắc*** (1863) miêu tả một thanh niên quý tộc chán ghét cảnh phồn hoa đi đến Kavkaz sống với thiên nhiên và con người miền núi. Bộ tiểu thuyết sử thi đồ sộ ***Chiến tranh và hòa bình*** mô tả cuộc chiến tranh ái quốc của nhân dân Nga năm 1812 chống quân xâm lược của Napoléon, miêu tả những người dân anh hùng là nhân vật chính, phản ánh cuộc đời nhiều quý tộc tiến bộ, sự phát sinh tư tưởng cách mạng do cao trào yêu nước thúc đẩy. ***Anna Karênia*** (1877) nêu lên hai vấn đề về số phận người phụ nữ trong tình yêu, hôn nhân của họ và những mâu thuẫn giữa người nông dân với địa chủ, diễn tả số phận của nước Nga sẽ đi tới đâu. Tác phẩm ***Phục sinh*** (1899) là bức tranh rộng lớn tố cáo chế độ nông nô chuyên chế của Nga hoàng và Giáo hội Nga. ***Cha Xergrây*** là lời đoạn tuyệt với môi trường quý tộc. ***Khatghi Murat*** là lời ca ngợi người chiến sỹ đấu tranh cho tự do....

Lúc sinh thời Lenin đã học Lev Tolstoi' và đánh giá là tấm gương phản ánh cách mạng Nga. Cuộc đời và sáng tác của Tolstoi đã góp phần quan trọng vào tiến trình phát triển của lịch sử nước Nga và lịch sử văn học Nga.

91. KIVI ALEXIS STENVALL (1834 – 1872) NHÀ VĂN, NHÀ VIẾT KỊCH PHẦN LAN

Kivi sinh ngày 10 Tháng 10 năm 1834, ông là nhà văn, nhà viết kịch Phần Lan, người đặt nền móng cho văn học dân tộc Phần Lan. Sinh ra trong một gia đình nghèo, bố là thợ may ở làng. Ông theo học ở Đại học Tổng hợp Helsinki nhưng phải bỏ dở vì gia đình túng thiếu. Sau đấy, ông về sống ở nông thôn. Bệnh tật, nghèo đói và sự truy bức của giới thượng lưu chính thống đã dẫn đến cái chết trẻ của nhà văn (31 Tháng Chạp 1872), khi ông mới 38 tuổi vì mắc bệnh điên.



Kivi Alexis Stenvall.

Ông viết tiểu thuyết, kịch, thơ. Và bắt đầu nổi tiếng với vở kịch thơ đầu tiên bằng tiếng Phần Lan ***Culecvô*** (1860) nói về một người nô lệ nổi loạn- một trong những nhân vật của sử thi dân gian. ***Kalevala*** - được giải thưởng của hội văn học Phần Lan - tác phẩm miêu tả phong tục nông thôn, được giải thưởng văn học Quốc gia. Vở ***Lễ đính hôn*** (1866) mang nhiều yếu tố hiện thực. Bi kịch ***Những kẻ chạy trốn*** (1867) kể một chuyện tình theo mô típ Rômeo và Juliet. Kivi còn là tác giả của các vở nổi tiếng như ***Canxiô*** (1868) và ***Lêa*** (1869)... và tập thơ trữ tình giàu chất dân gian ***Canevala*** (1866). Ông nổi tiếng với cuốn tiểu thuyết ***Báy anh em trai*** (1873). Đây là cuốn tiểu thuyết Phần Lan đầu tiên viết theo truyền thống kể chuyện dân gian, tái hiện bức tranh sinh động của người nông dân lao động thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa với những bản chất tốt đẹp của họ, trái ngược với cách sống thị dân đạo đức giả. Cuốn tiểu thuyết thấm đượm tình yêu con người, thiên nhiên và đất nước.

Kivi là nhà văn của người nghèo khổ, của những phong tục giàu sắc thái của nông thôn Phần Lan. Tác phẩm của ông đã kết hợp một cách nhuần nhuyễn những truyền thống lâu đời của nền văn học dân gian cổ của Phần Lan với những tư tưởng và hình

(1) Xem thêm mục: Những tác phẩm đồ sộ bất hủ của nhân loại.

thức hiện đại của nền văn học mới. Từ đó đem lại những cách tân cho ngôn ngữ và văn học Phần Lan. Đương thời, tác phẩm của ông bị giới thượng lưu văn học đả kích chế nhạo nhưng nó lại có sức sống lâu bền trong lòng nhân ái.

92. MARK TWAIN (1835-1910)

Mark Twain là nhà văn Mỹ. Ông tên thật là Xemuơn Lenghơn Clêmơn, sinh ngày 30 Tháng 11 năm 1835 tại Bang Florida đúng vào lúc ngôi Sao Chổi Halley xuất hiện. Khi lên 3 tuổi, gia đình chuyển đến Haniban. Cha làm nghề buôn bán nhỏ, đời sống chật vật. Năm 12 tuổi (1847), cha mất, ông phải bỏ học, làm thợ in công nhật ở nhiều nơi, từ Saint Louis đến New York.

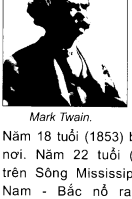

Mark Twain.

Năm 18 tuổi (1853) bỏ nhà đi phiêu lưu nhiều nơi. Năm 22 tuổi (1857) làm nghề lái tàu thủy trên Sông Mississippi. Năm 1861 chiến tranh Nam - Bắc nổ ra, đường sông tắc nghẽn, ông bỏ nghề lái tàu, đi làm thợ mỏ ở Nêvađa, đi tìm vàng ở miền Tây Hoa Kỳ. Tất cả đều không thành công. Cuối cùng xin làm phóng viên cho tờ báo ***Enterprise*** và các báo khác ở California... Trước đây ông đã viết ít nhiều, thời gian này ông bắt đầu tập trung cho sáng tác. Với tư cách là phóng viên, ông được đi nhiều nơi trên Thế giới. Năm 35 tuổi (1870) lập gia đình, và thường sống ở nước ngoài kiếm rất nhiều tiền bằng viết văn nhưng kinh doanh nghề in và xuất bản lại lỗ vốn, nên đời sống có lúc khó khăn. Từ năm 1900 đến 1908, sống ở New York. Sau năm 1903, ông gặp rất nhiều bất hạnh, vợ ốm chết, một con gái bị chết, một con gái khác bị điên, kinh tế lụi bại. Hai năm cuối đời ông chuyển về sống ở Regding, thuộc Connecticut. Ngày 21 Tháng 4 năm 1910 ông mất, Sao Chổi Halley xuất hiện lại trên bầu trời, đúng như lời ông tiên đoán trước đây. Ông thọ 75 tuổi.

Tác phẩm nổi tiếng đầu tiên của ông là ***Con Ếch nhảy trứ danh ở Kelevorax*** công bố trên báo chí khi ông 30 tuổi (1865). Đây là câu chuyện cổ miền Tây được viết lại bằng ngòi bút trào phúng. Tiếp đó là hàng loạt tác phẩm lôi cuốn lòng say mê của độc giả. Từ ***Những người Linôxăng đi du lịch*** (1869) kể về cuộc hành trình đến Địa Trung Hải kỳ thú, đến ***Gian khổ*** (1872) kể về hành trình của ông đến Bang Nêvađa, miền Tây nước Mỹ. Tác phẩm ***Những cuộc phiêu lưu của Tom Xoyơ*** (1876) là tác phẩm độc đáo nhất của ông, kể về những chuyện ly kỳ của hai chú bé ra bãi tha ma chôn con mèo chết. ***Cuộc sống trên sông Mississippi*** (1883) miêu tả cuộc sống sôi động của tác giả khi còn lái tàu trên dòng sông này, và tình cảm yêu mến của ông đối với những miền đất đã đi qua. ***Những cuộc phiêu lưu của Hâckyberi Phin*** (1884) gợi lại thời thơ ấu của tác giả một chú bé da trắng và một chú bé da đen vùng Mixuri và Chaiê gian khổ đến một bang đã bãi bỏ chế độ nô lệ da đen. Sau đó, ông còn viết hàng loạt những tác phẩm khác có tiếng vang lớn. Nhưng do cuộc sống ngày càng bế tắc, lại bi kịch gia đình, nên trong các tác phẩm của ông vừa mang ý nghĩa tố cáo, phê phán, trào phúng đối với xã hội, vừa in đậm dấu ấn của tư tưởng bi quan, yếm thế.

Mark Twain là một nhà văn lớn của nước Mỹ ở Thế kỷ XIX. Ngòi bút trào phúng hài hước mang tinh thần phê phán sâu sắc xã hội đen đã trở thành nét riêng biệt trong tác phẩm của ông. Dấu ấn cuộc đời ông, và những con người thân thiết, các miền đất mà ông từng sống, từng đi qua in đậm trong sáng tác của ông. Ngay bút danh của ông cũng gắn bó với kỉ niệm sâu sắc của nghề lái tàu thủy thời trẻ (*twain* chỉ độ sâu an toàn của nước sông cho tàu thủy, tương đương 4m). Tác phẩm của ông bộc lộ tình yêu thương sâu nặng với con người. Lòng vị tha, nhân hậu với đồng loại; được phản ánh qua bức tranh đời sống xã hội Hoa Kỳ Thế kỷ XIX, trong những khung cảnh thiên nhiên kỳ thú, nên thơ. Ông đã đưa những miền đất heo hút, dữ dội của miền Tây về những nẻo đường, những dòng sông bình thường của đất nước, con người lầm lũi, cần mẫn và bao số phận không may vào văn học; với một ngôn ngữ trong sáng, giàu chất dân gian, hóm hỉnh có duyên nhờ câu chuyện sôi động và táo bạo. Ông đã làm thay đổi hẳn không khí văn học tẻ nhạt của các Xalông văn học quen thuộc của Hoa Kỳ. Ông là một nhà cách tân nghệ thuật của văn học Mỹ Thế kỷ XIX.

93. ÉMILE ZOLA (1840-1902) - NHÀ VĂN THEO CHỦ NGHĨA TỰ NHIÊN PHÁP

Emile Zola sinh ngày 2 Tháng 4 năm 1840. Ông là nhà văn hiện thực lớn theo trường phái tự nhiên chủ nghĩa của nước Pháp cuối Thế kỷ XIX. Sinh tại Paris nhưng thời niên thiếu sống nhiều năm ở Provance. Cha là Francois Zola, gốc Italia, một kỹ sư tài năng. Năm Zola lên 7 tuổi thì người cha qua đời. Năm 18 tuổi, gia đình chuyển lên sống ở Paris. Vì nhà nghèo, ông

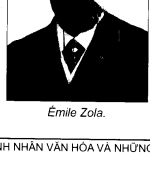

Émile Zola.

sớm phải bỏ học, sau đi phụ việc đóng hòm, bọc sách cho hiệu sách Haset. Năm 24 tuổi ông mới cho in tập truyện ngắn đầu tay. Do tiếp nhận ảnh hưởng của khoa học tự nhiên đương thời, sáng tác của Zola thiên về cái nhìn phân tích, khảo tả kỹ lưỡng tâm trạng con người thực tế và xã hội. Khi nổ ra Cách mạng Công xã Paris (năm 1871), Zola đang ở Thành phố Marseille và tỏ thái độ ủng hộ các chiến sỹ Công xã. Năm 1872, trong chuyến đi Nga, Zola quen biết nhà văn lớn Turgénev (1811-1883) và được giới thiệu làm phóng viên ở Paris cho một tờ báo Nga trong suốt 6 năm. Khi viết tiểu thuyết, Zola thường coi trọng các chi tiết sự thật, đã từng xuống hầm lò với công nhân và khảo sát, kiểm chứng từng thứ giá cả ngoài chợ. Hằng ngày ông làm việc từ ba giờ sáng đến tận đêm khuya. Ngoài sáng tác, Zola còn viết nhiều báo và chuyên khảo về chủ nghĩa tự nhiên. Đương thời Zola còn gắn với một sự kiện chính trị vang dội Châu Âu: Vụ án quy kết Đrêphuyx can tội do thám. Zola đã dấn thân vào sự kiện chính trị này và dũng cảm tố cáo hành động quy chụp đầy dã tâm ấy. Ngày 13 Tháng Giêng 1898, Zola vạch trần sự thật bằng bài ***Tôi kết tội*** trên báo ***Bình minh***. Sau đó ông bị phạt tiền và bị kết án một năm tù, sau lại được xóa án. Đến Tháng Bảy 1898, Zola lại bị kết án một lần nữa nên đã trốn sang Anh đến năm 1899 mới trở về Pháp. Sau ông bị chết ngạt bởi hơi thán khí tại nhà riêng ở Paris.

Sáng tác của Zola để lại còn khoảng sáu chục tác phẩm bao gồm nhiều thể loại: Tập truyện ***Truyện kể cho Nanông*** (1864); các tiểu thuyết ***Teredơ Racanh*** (1867); ***Mađơlen Phêra*** (1863); ***Gia đình Rugông-Macca*** (1871-1893); ***Ba thành phố; Bốn cuốn phúc âm*** (1893-1902); và các chuyên khảo lý luận về chủ nghĩa tự nhiên như: ***Tiểu thuyết thực nghiệm*** (1880); ***Những nhà tiểu thuyết tự nhiên chủ nghĩa*** (1881)…

Nổi bật nhất trong số các tác phẩm của Zola là bộ tiểu thuyết ***Gia đình Rugông-Macca*** gồm 20 cuốn, được viết ròng rã suốt một phần tư Thế kỷ. Ở đây tác giả cho trình diễn tới trên 1200 nhân vật, mỗi cuốn kể lại tương đối hoàn chỉnh cuộc đời của một vài nhân vật trong dòng họ Rugông hoặc Macca và có một số ít nhân vật xuất hiện lại trong cuốn sau. Qua bộ sách lớn này, Zola muốn giải thích bằng sự nghiên cứu vấn đề di truyền, quá trình chuyển đổi, suy vi của cả hai dòng họ, từ đó khái quát thành những vấn đề lớn của thời đại. Có điều cùng với sự phản ánh hiện thực là sự tô đậm chủ nghĩa tự nhiên, hệ quả tất yếu của cách nhìn duy về khảo sát, khảo tả. Trong số 20 cuốn sách liên hoàn này phải kể đến các tập tiêu biểu như: ***Thời vận gia đình Rugông, Tiền, Nara, Cái bụng Paris, Con vật người, Quán rượu, Giecmina…***

Là một tài năng xuất sắc của những khối mâu thuẫn lớn, Emile Zola xứng đáng được đánh giá cao. Chỉ riêng bộ sách ***Gia đình Rugông-Macca*** đã được văn hào Nga Gorki (1868-1936) coi là bản anh hùng ca của sự tranh đoạt.

94. ANATOLE FRANCE (1844 - 1924) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC PHÁP

Anatole France tên thật là Anatole Thibault, sinh ngày 16 Tháng 4 năm 1844 tại Paris. Cha ông có một cửa hàng bán sách với khá nhiều đầu sách, nhờ thế France từ lúc bé đã tiếp xúc với sách vở và yêu thích văn học nghệ thuật. Cửa hàng này cũng là nơi gặp gỡ của nhiều nhà văn và nghệ sỹ nổi tiếng đương thời. France rất yêu thích không khí nghệ thuật vừa thanh cao vừa lãng mạn của gia đình.



Anatole France.

Sau khi học hết trung học, ông giúp việc các nhà xuất bản, các cửa hàng sách và bắt đầu sáng tác. Tác phẩm đầu tay của ông là một tập thơ nhỏ, song chưa có phong cách riêng; Ba năm sau lại cho in một vở bi kịch, ông bắt đầu nổi tiếng với cuốn tiểu thuyết ***Tội ác của Xivet Bona***. Từ đây, France tập trung toàn bộ sức lực và tình yêu nghệ thuật cho sáng tác. Có thể hình dung các sáng tác của ông trên hai mảng lớn: Mảng nói về cuộc sống và con người trong quá khứ với một vốn hiểu biết uyên bác, tinh tế; mảng viết về những sự kiện lịch sử hiện thời: ***Taixa*** (1890), ***Cửa hàng thịt quay của nữ hoàng Pêđôcơ*** (1893), ***Những ý kiến của Giêrôm Quanha*** (1893). Bộ tiểu thuyết ***Lịch sử hiện đại*** (1897) gồm 4 tập: *Cây đu trên đường dạo chơi, Hình người bằng cành liễu, Chiếc nhẫn từ thạch anh, Ông Bécgioré ở Paris*. Tiếp đó ông cho ra đời những tác phẩm khá nổi tiếng như ***đảo Panhgoanh*** (1908), ***Thần linh khát*** (1902), ***Thiên thần nổi loạn*** (1914)…Trong các tác phẩm của ông, phần để lại ấn tượng nhất cho người đọc là những nhân vật rất dễ thương, yêu mến cuộc đời, ham mê sách vở và tri thức, sống cởi mở, nhẹ nhàng. Các nhân vật ấy được rọi sáng bởi một chủ nghĩa nhân đạo thanh cao và ân tình, pha lẫn chút châm biếm, hoài nghi. Chủ đề phê phán nhà thơ, phê phán lối sống tư sản giả đạo đức, tàn nhẫn cũng được nhà văn không dè dặt, đã lên tiếng tố cáo chiến tranh xâm lược, chiến tranh thuộc địa tàn bạo. Tiểu thuyết ***Trên phiến đá trắng*** (1905) là một tác phẩm tập trung lên án chế độ thực dân và tệ nạn phân biệt

chủng tộc... Tất cả những khuynh hướng tư tưởng ấy đưa ông tiến gần tới chủ nghĩa Marx, và ngợi Cách mạng Tháng Mười Nga. Cuối đời ông gia nhập Đảng Cộng sản Pháp.

Với các tác phẩm tiểu thuyết đặc sắc, được viết bởi tài năng nghệ thuật và chủ nghĩa nhân dân đằm thắm; với một văn phong cực kỳ trong sáng, nhẹ nhàng, Anatole France đã có vị trí đặc biệt trong nền văn xuôi hiện thực Pháp. Ông đã được trao Giải thưởng Nobel về văn học năm 1921.

95. BAUDOUIN DE COURTENAY (1845- 1929) NHÀ NGÔN NGỮ HỌC NGA KIỆT XUẤT

Ivan Alesandrovits Baudouin de Courtenay là nhà ngôn ngữ học nổi tiếng của Nga và Ba Lan, Viện sỹ thông tấn Viện Hàn lâm Khoa học St. Petersbourg (1877), Giáo sư các Trường Đại học Tổng hợp Cazan (1875 - 1893), Kracôv (1893-1899), St. Petersbourg (1900-1918); người đặt nền móng cho trường phái ngôn ngữ học đại cương, ngôn ngữ học so sánh lịch sử, ngôn ngữ học Nga và Ba Lan.

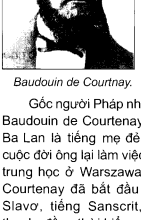

Baudouin de Courtnay.

Gốc người Pháp nhập cư Ba Lan từ Thế kỷ XVIII, Baudouin de Courtenay sinh ra ở Ba Lan, coi tiếng Ba Lan là tiếng mẹ đẻ của mình, nhưng phần lớn cuộc đời ông lại làm việc ở nước Nga (44 năm). Học trung học ở Warszawa năm 16 tuổi, Baudouin de Courtenay đã bắt đầu nghiên cứu các ngôn ngữ Slavơ, tiếng Sanscrit, tìm hiểu sinh lý học âm thanh, đồng thời hiểu và nắm vững tiếng Litva. Năm 1866 sau khi tốt nghiệp trung học, ông ra công tác ở nước ngoài. Ông học thêm ở Prăh, Yena, Berlin và vào trường Đại học Tổng hợp Petersbourg năm 1868. Tại đây, dưới sự hướng dẫn của I.I.Sreznevski, ông bắt đầu viết luận án về ***Tiếng Ba Lan cổ trước thế kỷ XIV*** và bảo vệ năm 1870. Sau khi bảo vệ luận án, ông được phong Phó Giáo sư và bắt đầu giảng dạy về ngữ pháp học so sánh các ngôn ngữ Ấn-Âu tại Trường Đại học Tổng hợp Petersbourg. Ngay những năm đầu ở Trường Đại học Tổng hợp Petersbourg, ông đã công bố công trình đầu tiên của mình ***Một số trường hợp ngoại suy trong biến cách tiếng Ba Lan***, đi vào nguyên tắc phát triển lịch sử và những sự biến đổi ngôn ngữ trên kết cấu hình thái học của từ.

Baudouin de Courtenay đã lần lượt giảng dạy ở 5 trường Đại học Tổng hợp: Petersbourg; Kazan, Kracôv, Tartu, và lại trở về Trường Đại học Tổng hợp Petersbourg (1900-1918). Khi nước Ba Lan độc lập, ông về hẳn Warsawa cho đến khi mất (1929). Năm 1875, Baudouin de Courtenay nhận học vị Tiến sỹ với công trình ***Thử nghiệm ngữ âm học với các thổ ngữ Rezan.*** Đầu những năm 80, cuộc sống ở Kazan đè nặng lên Baudouin de Courtenay và ông đã chuyển đến Trường Đại học Tổng hợp Dnien và làm việc ở bộ môn ngữ pháp học so sánh các thổ ngữ Slavơ.

Năm 1887, ông được bầu là thành viên của Viện Hàn lâm Khoa học Kracôv. Vào năm 1897, ông được bầu làm Viện sỹ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Pe-tersbourg. Yêu tự do, yêu những tư tưởng tiến bộ và sẵn sàng đứng về phía những người bị áp bức, Baudouin de Courtenay bị hai năm cầm cố vì cuốn ***Đặc trưng dân tộc và lãnh thổ trong chế độ tự trị*** (1913). Cuốn sách của ông bị xem là "lời kêu gọi bạo động". Ngoài tiếng Nga và tiếng Ba Lan, Baudouin de Courtenay còn thông thạo các thứ tiếng Đức, Pháp, Litva, Tiệp và các ngôn ngữ khác. Ông viết rất nhiều, khoảng hơn 600 công trình khoa học, bằng nhiều thứ tiếng khác nhau và được đăng rải rác trên các báo tạp chí, tập san, sách.. khó thu thập được đầy đủ. Ông không có một công trình chung khái quát toàn bộ các quan điểm ngôn ngữ của chính mình, vì thế việc nghiên cứu về ông gặp nhiều khó khăn. Ở Kazan từ năm 1875, đã tập hợp được quanh mình đông đảo học trò - những nhà ngôn ngữ học nổi tiếng, phư V.A.Bogorodiski, S.K.Bullich, N.V.Krusheski, A.I.Alekesandrov, V.V.Radiov ..v..v và hình thành một trường phái ngôn ngữ học ở Nga: Trường phái ngôn ngữ học Kazan.

Baudouin de Courtenay sớm quan tâm đến chương trình quan hệ giữa ngôn ngữ với các nhân tố tâm lý và xã hội. Theo ông, ngôn ngữ trước hết là một sự kiện tâm lý, quá trình tiếng hóa của ngôn ngữ do các nhân tố tâm lý quy định. Ông luôn đưa dạng cá nhân của ngôn ngữ lên hàng đầu, *"chỉ có ngôn ngữ cá nhân với tư cách là những thực thể tâm lý, hay đúng hơn, những tư duy ngôn ngữ học mang tính cá nhân mà thôi"*. Vì vậy, ngôn ngữ cộng đồng chỉ là *"một cấu tạo rút ra từ cả một loạt những ngôn ngữ cá nhân tồn tại thực tế"*. Khái niệm ngôn ngữ của Baudouin de Courtenay hoàn toàn khác với khái niệm của Ferdinand de Saussure. Baudouin de Courtenay là người đầu tiên đưa ra khái niệm *Đồng đại, Lịch đại* và phân định chúng. Sự đối lập này được F.de Saussure và những nhà ngôn ngữ học trường phái Kazan thừa nhận và kế tục. Song F.de Saussure lại đối lập giữa đồng đại và lịch đại, và sau này thành một định luật cơ bản trong học thuyết của mình. Điều này trái với quan niệm của Baudouin de Courtenay vốn cho rằng: Không nên có sự ngăn cách nào giữa hai thứ ngôn ngữ học, vì *"tính tĩnh của ngôn ngữ chỉ là một trường hợp đặc biệt của tính động của nó"*.

Đóng góp chủ yếu của Baudouin de Courtenay là xây dựng một học thuyết về âm vị. Ông là người đầu

tiên phát hiện ra bản chất ngôn ngữ học của âm vị. Ông chỉ rõ, âm của ngôn ngữ thực hiện một chức năng khu biệt. Ông là người thực sự định hình được khái niệm âm vị, đưa ra những thuật ngữ mới, như âm vị, hình vị, hình thái hóa, ngữ đoạn, ngữ nghĩa hóa, từ vị v.v...

Trubetskoi, nhân vật trọng yếu của Câu lạc bộ ngôn ngữ học Praha, coi Baudouin de Courtenay là bậc thầy của mình, đã xác định rõ những sức mạnh của ông, như phân biệt sự khác nhau giữa âm tố và âm vị. Baudouin de Courtenay là người khám phá lớn lao nhất trong lĩnh vực lịch sử các ngôn ngữ Slavơ. Ông là một trong những nhà Bác học đầu tiên cổ vũ sự tiếp cận ngôn ngữ học với các khoa học khác nhau như toán học và đem vào ngôn nhữ học những phương pháp nghiên cứu chính xác. Ông có cái nhìn quán xuyến đối với toàn bộ sự phát triển của ngôn ngữ học mà chỉ khi ông mất, người ta mới có thể từng bước lĩnh hội hết những giả định có tính chất dự báo của ông.

96. GUY DE MAUPASSANT (1850 - 1893) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC LỚN NƯỚC PHÁP

Guy de Maupassant sinh ngày 5 Tháng 8 năm 1850 ở Normandie trong một gia đình quý tộc sa sút. Mẹ ông là bà Lôrôlơ Poatovanh, người anh là Aphêt lơ Poatovanh - một thi sỹ lãng mạn chết trẻ, cả hai là bạn thiếu thời của nhà văn Gustave Flaubert nổi tiếng. Năm 11 tuổi, Guy de Maupassant cùng em trai sống với mẹ, vì bố mẹ bỏ nhau. Khi tròn 13 tuổi, Guy de Maupassant được mẹ gửi đến học ở một trường dòng tại Yootô. Vốn là một cậu bé hiếu động và đa cảm, trong giờ học Guy de Maupassant hay hí húi vẽ tranh và viết nhằng nhịt lên giấy và cũng hay đầu têu các trò nghịch ngợm khác nhau, nên bị cha cố và giám thị quở trách thường xuyên. Sống trong kỷ luật khắc nghiệt của nhà trường, Maupassant luôn là một phần tử chậm tiến, ảnh hưởng xấu đến nền nếp nội trú. Dù rằng rất nể người mẹ của Maupassant, nhà trường buộc phải gửi trả ông về gia đình. Sau đó, Maupassant được gửi đến học ở trung học Tuăng; rồi tiếp tục học trường Luật ở Căng. Khi chiến tranh Pháp - Phổ nổ ra, Maupassant nhập ngũ. Sau chiến tranh, ông trở về Paris, phải lao vào kiếm sống nuôi thân và gia đình, nhận làm viên chức quèn ở Bộ Hải quân (1873), rồi ở Bộ Giáo dục (1878). Cũng vào thời gian này chí hướng hoạt động văn chương của ông đã bắt đầu nảy nở, rồi ngày càng rõ rệt. Ông chăm chỉ đọc sách, báo, sưu tập tư liệu, thường xuyên giao du với các nhà văn trẻ thuộc nhóm Mêđăng, tập hợp xung quanh Emile Zola một chủ soái của trường phái văn học tự nhiên chủ nghĩa. Không bị cuốn vào tâm lý sùng bái thời thượng, khác với các cây bút khác ông lại chịu ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc nhà văn hiện thực nổi tiếng Flaubert - người bạn của mẹ ông, người thầy của ông. Năm 1880, đúng vào năm Flaubert qua đời, ông cho đăng truyện ***Viên mỡ bò*** (in trong tập ***Những buổi tối Mêđăng*** do nhóm Zola xuất bản) nói về cuộc chiến tranh Pháp - Phổ. Với câu chuyện này, ông đã chấm biếm, đã kích gay gắt bọn quý tộc, tư sản bạc nhược, hèn nhát, không có lòng tự tôn dân tộc trước kẻ thù. Nhà văn Zola không dè dặt ca ngợi: *"Ngay bước đầu anh đã viết một tác phẩm quyết định, anh tự xếp vào nhà các nhà văn bậc thầy"*.



Guy De Maupassant.

Kể từ đây, Maupassant dồn toàn bộ tâm sức vào hoạt động sáng tạo. Ngòi bút của ông rất sung sức, trong mười năm (1881-1890), viết trên 300 truyện ngắn, hai tập ký, sáu tiểu thuyết, ngoài ra còn mấy vở kịch và nhiều bài báo khác. Những tác phẩm xuất sắc của ông, ngoài ***Viên mỡ bò*** kể trên, phải kể đến những tiểu thuyết ***Một cuộc đời*** (1883), ***Ông bạn đẹp*** (1885), ***Núi Orion***(1886)... Tác phẩm của ông tập trung trên hai chủ đề chính: Ca ngợi cuộc đấu tranh của nhân dân chống xâm lược và vạch trần nhiều sự thực xấu xa của giai cấp tư sản, quý tộc đương thời. Riêng những truyện viết về chiến tranh đã bị Hitler ra lệnh đốt sạch trong chiến tranh Thế giới lần Thứ II do tính chất kích động lòng yêu nước của nhân dân Pháp.

G. Maupassant là bậc thầy về truyện ngắn và tiểu thuyết. Các tác phẩm của ông bao giờ cũng cô đúc, sâu sắc được diễn đạt bằng một văn phong hết sức trong sáng, giản dị, tự nhiên, tinh luyện đến mức *"không sao bất chước nổi"*, như M.Gorki đánh giá.

Những năm cuối đời, từ 1887 trở đi, Maupassant bắt đầu mắc triệu chứng tâm thần. Ám ảnh về cái chết và những cơn hoảng loạn đã rút kiệt năng lực sáng tạo của nhà văn. Ý thức được bi kịch đó, buồn chán tuyệt vọng, ông đã dùng dao tự sát, nhưng không chết. Ông được đưa vào nhà thương điên, và ít lâu sau qua đời tại đó (ngày 6 Tháng 7 năm 1893).

97. OSCAR WILDE (1854 - 1900) - NHÀ VĂN DUY MỸ ANH

Oscar Wilde sinh ngày 6 Tháng 10 năm 1854. Ông là con trai của một bác sỹ người Ailen. Thuở thiếu thời theo học ở các trường trung học Trinity, Đablin thuộc Ailen, sau đó vào học Trường Đại học Tổng hợp Oxford, trường Đại học danh tiếng nhất của



Oscar Wilde.

Vương quốc Anh. Tại đây, ông đã có điều kiện thực hiện ước nguyện từ lâu là sáng tác văn học. Ông cho ra đời tập thơ đầu tay có tên là ***Thơ*** (1882). Trong tập thơ này, ít nhiều ông cũng đã tỏ ra xa lánh hiện thực cuộc sống, mà thích săn tìm cái đẹp trong thế giới tâm hồn con người. Sau khi đã xuất bản tập thơ trên ông đi du lịch tại nước Mỹ một thời gian khá dài. Ở đây, ông đã hào hứng tham dự các hội nghị về phong trào Mỹ học Anh và được dịp trình bày lập trường mỹ học của mình. Qua các ý kiến cũng như hoạt động mỹ học cho thấy, ông trước sau đề cao thế giới chủ quan con người, vẻ đẹp thuộc tâm hồn con người hơn là thế giới khách quan bên ngoài. Ông coi nghệ thuật chỉ có thể phản ánh đúng hiện tượng và bản chất của đời sống khi nào biết hướng vào miêu tả thế giới tinh thần của con người.

Wilde sáng tác trên hai thể loại chính: Tiểu thuyết và kịch, trong đó thành công hơn cả ở lĩnh vực tiểu thuyết. Ngoài cuốn tiểu thuyết ***Xelôme*** (1893), phải kể đến cuốn ***Chân dung Đôrian Grây*** là tác phẩm xuất sắc nhất của ông. Tác phẩm tập trung miêu tả nhân vật chính là chàng trai trẻ Đôrian Grây, có một gương mặt và thân hình rất đẹp, chàng trai có một mong ước là sẽ được trẻ đẹp mãi mãi. Đáp lại nguyện vọng này, họa sỹ tài danh Hônoat đã vẽ cho chàng một bức chân dung thần kỳ. Nhờ bức chân dung này, một mặt đã giữ cho chàng được trẻ và đẹp mãi, mặt khác nó cũng phản ánh trung thành những biến cố của cuộc đời chàng với tất cả những tội lỗi xấu xa mà chàng mắc phải. Qua hình tượng nhân vật Đôrian Grây, tác giả muốn gửi gắm một ý tưởng rằng, nghệ thuật phản ánh chân thực nhất tâm hồn con người, cũng tức là phản ánh được bản chất của sự sống thực tại; hay nói cách khác, nghệ thuật không phản ánh hiện thực xã hội mà hiện thực xã hội phải đi tìm nghệ thuật, nghệ thuật là tối thượng.

Ngoài tiểu thuyết ra, Wilde còn viết kịch. Các vở kịch ***Chiếc quạt của bà Oaiđomơ*** (1892), ***Người đàn bà tầm thường*** (1893), ***Người chồng lý tưởng*** (1895) tập trung vào đề tài gia đình thượng lưu quý tộc Anh. Ông coi trọng các thủ pháp gây cười nhẹ nhàng, hóm hỉnh, ngôn ngữ đối thoại và thủ pháp sân khấu... tuy hài kịch của ông hướng tới cái đẹp, song ít nhiều cũng có giá trị phê phán xã hội thượng lưu quý tộc, tư sản đương thời.

Quan điểm nghệ thuật duy mỹ của ông đã có lúc được tuyên ngôn là *"nghệ thuật vị nghệ thuật"* xuất phát từ thái độ chán ghét thực tại, mong ước cuộc sống tốt đẹp hơn. Chính vì thế mà những năm cuối đời, tư tưởng ông ngả về các lý tưởng của chủ nghĩa xã hội, với một kỳ vọng sẽ có một xã hội công bằng, hợp lý hơn, con người phát triển toàn diện hơn.

Năm 1897, ông cùng gia đình sang cư trú ở Paris và mất tại đó sau ba năm (ngày 20 Tháng 11 năm 1900).

98. BERNARD SHAW (1856 - 1950)

Bernard Shaw là nhà văn Anh, gốc Ailen. B.Shaw sinh ngày 26 Tháng 7 năm 1856 tại Đublin, Thủ đô Ailen, trong một gia đình viên chức nhỏ. Do hoàn cảnh khó khăn năm 13 tuổi, ông phải thôi học để đi kiếm sống. Nhưng là người có năng khiếu bẩm sinh, vừa làm vừa tự học, ông trở thành người có tài năng đa dạng, có vốn trí thức rất phong phú. Năm 20 tuổi, quyết định đến London, và đi vào con đường hoạt động xã hội và văn học rồi trở thành nhà phê bình nhạc và phê bình văn học. Lúc đầu, ông viết tiểu thuyết nhưng không thành công. Ông chuyển sang viết kịch, các vở kịch của ông nhanh chóng thu hút được sự ngưỡng mộ của khán giả, và ông trở thành nhà soạn kịch tài năng nhất của nước Anh đương thời. Từ năm 26 tuổi, ông chịu ảnh hưởng tư tưởng của chủ nghĩa Marx, nhưng không trở thành người mácxít. Ông tích cực hoạt động trong Phong trào Phabian một tổ chức cải lương tư sản của phong trào xã hội chủ nghĩa Anh. Ông ủng hộ chủ nghĩa Cộng sản, ủng hộ Cách mạng Tháng Mười Nga. Do cống hiến lớn lao cho nền nghệ thuật sân khấu, năm 1925, ông được nhận Giải thưởng Nobel về văn học. Ông mất ngày 2 Tháng 11 năm 1950 tại Aiơt Xanh Lâuren, thọ 96 tuổi.

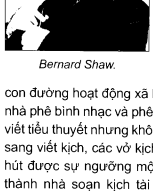

Bernard Shaw.

Kịch của B.Shaw mang nhiều cách tân nghệ thuật và có tư tưởng tiến bộ. Vở kịch được hoan nghênh đầu tiên là vở ***Ngôi nhà những người goá vợ*** (1892). B.Shaw chịu ảnh hưởng của kịch Ibsen, đối thoại kịch dí dỏm, hóm hỉnh, trình bày sự thật bằng nghịch lý, xây dựng những hành động kịch và mâu thuẫn có tính trào lộng, châm biếm. B.Shaw đã đả kích mạnh mẽ những xấu xa của chủ nghĩa tư bản, đế quốc, cùng những tệ nạn xã hội, những lối sống của nó. Vở ***Nghề của bà Hôrin*** (1893) tố cáo nạn mại dâm trong xã hội. Vở ***Vũ khí và con người*** (1894) chế giễu thói đạo đức giả tư sản và mẫu người hùng tư sản... Vở kịch nổi tiếng ***Ngôi nhà có trái tim tan vỡ*** (1913)

phơi bày tấn bi hài kịch của nền văn minh tư sản hiện đại. Vở ***Piomalion*** (1912) là tấn bi hài kịch xuất sắc về sự đối lập giữa cô gái tầm thường và các tầng lớp thượng lưu xã hội; nó châm biếm cay độc những thành kiến giai cấp lạc hậu. Vở ***Nữ thánh Janđa*** (1923) ca ngợi người nữ anh hùng trong lịch sử nước Pháp đấu tranh vì tự do. Vở ***Xe chở táo*** (1929) chế nhạo chế độ tư bản đại nghị.

B.Shaw là nhà soạn kịch Anh vĩ đại, đã cống hiến cho sân khấu Anh và sân khấu Thế giới những tác phẩm xuất sắc. Tác phẩm của ông là lời tố cáo đanh thép chủ nghĩa tư bản độc ác đối lập với con người, là tư tưởng đấu tranh cho con người cho dân tộc. Ông là nhà cách tân sân khấu lớn của Thế kỷ XX.

99. ANTON PAVLOVITS CHEKHOV (1860 - 1904) - NHÀ VĂN NGA NỔI TIẾNG

Chekhov sinh ngày 29 Tháng 1 năm 1860 tại Taganrốc, bên bờ Biển Adốv, trong một gia đình cựu nông nô và buôn bán tạp hóa nhỏ, bị phá sản. Gia đình đông anh em, kinh tế khó khăn. Ông vượt mọi thiếu thốn, quyết tâm học tập. Vào học Đại học Y, nhưng say mê văn học. Bắt đầu sáng tác năm 20 tuổi, năm 24 tuổi, tốt nghiệp đại học, trở thành Bác sỹ nông thôn. Chekhov có một tâm hồn dịu dàng và trong sáng. Được tiếp xúc với mọi tầng lớp nhân dân, ông thông cảm với đau khổ của họ. Không chỉ chữa bệnh về thể xác, ông dùng văn học để chữa bệnh *"tinh thần"* cho họ. Với ngòi bút hiện thực phê phán thấm đượm chất hài hước trào lộng, ông trở thành nhà văn lớn của Nga ở Thế kỷ XIX. Ông dùng ngòi bút của mình để phê phán, tố cáo xã hội, đấu tranh cho mọi lớp người cùng khổ. Với những cống hiến lớn lao, năm 1900, ông được bầu làm Viện sỹ danh sư Viện Hàn lâm khoa học Nga. Vợ ông là nghệ sỹ Olga Cơnipe của Nhà hát Nghệ thuật Moskva. Ông mất ngày 15 Tháng 7 năm 1904, vì bệnh lao phổi tại thành phố nhỏ của nước Đức.

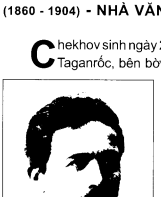

Anton Pavlovits Chekhov.

Lĩnh vực nghệ thuật mà ông có đóng góp to lớn là sân khấu và truyện ngắn. Ông được xem như là nhà viết truyện ngắn thiên tài bậc nhất của Nga. Có năm ông viết tới hàng trăm truyện. Truyện của Chekhov phong phú về số lượng, sâu sắc, hấp dẫn về nội dung phản ánh, điêu luyện và tinh tế về ngôn ngữ diễn đạt, giản dị và chặt chẽ trong kết cấu. Trong tác phẩm của ông có hàng nghìn nhân vật khác nhau, thuộc mọi tầng lớp, giai cấp, thành phần xã hội, với mọi phẩm chất vốn có của con người, từ cao thượng tới thấp hèn, từ anh hùng đến tì tiện, từ đẹp đẽ tới xấu xa, từ sang trọng tới bần tiện. Bao trùm lên các truyện là một không khí hài hước, trào lộng hóm hỉnh mà sâu sắc. Ông phê phán những thói tì tiện, tâm lý nô lệ của con người: ***Anh béo anh gầy*** (1883), ***Cái chết của một viên chức*** (1883). Ông châm biếm chế độ cảnh sát của Nga hoàng: ***Lão quân Brisibâyev*** (1885), ***Con kỳ nhông*** (1884). Ông tố cáo chế độ nhà tù hà khắc: ***Đảo Xakhalin*** (1893). Ông chế nhạo bọn tư sản ăn bám, hay giới trí thức thờ ơ với cuộc sống: ***Người trong bao*** (1898). Truyện của Chekhov hướng về những *"con người bé nhỏ"*, những cuộc đời tủi nhục, ảm đạm, những tâm trạng tù túng, những khát vọng giải phóng, sự giằng xé đau đớn về tình yêu và nhân phẩm: ***Nỗi buồn*** (1886), ***Vanka*** (1886), ***Phòng số 6*** (1892), ***Người đàn bà có con chó nhỏ*** (1899) ... Chekhov nói lên khát vọng của giới trí thức dân chủ, lên án giai cấp tư sản, tâm trạng của thanh niên Nga trong những tháng ngày đen tối... Nhìn chung, truyện ngắn Chekhov đề cập tới nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội Nga cuối Thế kỷ XIX. Tác phẩm của ông phản ánh cái không khí nước Nga ảm đạm, trong đêm trước của những giông bão cách mạng sắp nổi lên, khi những *"con người bé nhỏ"* rũ bỏ quá khứ, làm lại cuộc đời.

Chekhov còn là nhà cách tân nghệ thuật sân khấu Nga lỗi lạc với những vở kịch xuất sắc như ***Cậu Vania*** (1897), ***Chim hải âu*** (1896), ***Vườn anh đào*** (1904), ***Ba chị em*** (1901)... Ông đã làm thay đổi diện mạo của sân khấu Nga, bằng cách đưa vào kịch những hình thức diễn đạt, những xung đột kịch, những hành động mới mẻ, trong những làn sóng ngầm của diễn biến tâm lý nhân vật đầy kịch tính, làm cho kịch thấm đậm yếu tố trữ tình và yếu tố tâm lý.

100. RISAL RIDAN (1861-1896) - NHÀ VĂN, NHÀ THƠ PHILIPPINES

Ông sinh ở Calamba, thuộc Tỉnh Lagan, gần Thủ đô Manila. Thời kỳ ông sống đang là lúc chính quyền thực dân Tây Ban Nha chiếm đóng, nên ngay từ bé Risal đã có tinh thần yêu nước, căm thù giặc sâu sắc. Lớn lên, ông đã tình nguyện làm một chiến sỹ đấu tranh chống thực dân, giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Năm 1892, ông bị chính quyền thực dân Tây Ban Nha bỏ tù, bị đày ở



Risal Ridan.

Đảo Mindanao. Sau 4 năm bị xử bắn tại đấy (30 Tháng 2 năm 1896).

Sáng tác của Risal gồm hai phần: Thơ và tiểu thuyết. Trong thơ ông luôn thường trực đề tài Tổ quốc với tất cả tình yêu to lớn của mình, đề tài này được biểu hiện qua nhiều hình ảnh phong phú và kỳ vĩ. Đồng thời thơ ông cũng chất chứa lòng căm thù sâu sắc đối với bọn thực dân xâm lược, kêu gọi, cổ vũ nhân dân đứng lên giành độc lập. Những bài thơ như: ***Tiếng Ru Mato Clara, Gửi thanh niên Philippines, Anh đề nghị theo tôi; Lời khuyên của các thần*** v.v... Nồng nàn hơi thở tranh đấu cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Bài thơ ***Vĩnh biệt những ngày chót của tôi*** được viết trước ngày ra pháp trường vẫn kiên định tinh thần chiến đấu, và một lần nữa bộc lộ tình yêu thiết tha của ông đối với cuộc sống và đất nước thân yêu.

Về tiểu thuyết, ông hoàn thành hai cuốn: ***Đừng đụng vào tôi*** (1887) và ***Philibuttevô*** (1892). Cả hai tác phẩm này được coi như những bức tranh sử thi hoành tráng kết tội kẻ thù xâm lược và miêu tả cuộc kháng chiến của nhân dân Philippines chống kẻ thù. Chúng được nhân dân Philippines chào đón nồng nhiệt, như một niềm động viên, thúc giục to lớn đối với tinh thần yêu nước của dân tộc. Trong khi đó, kẻ thù rất căm uất, chúng đã ra lệnh cấm lưu hành và tìm cách cộng kích kịch liệt hai tác phẩm này.

Cuộc đời và sự nghiệp văn học của Risal rất xứng đáng với danh hiệu nhà văn - chiến sỹ mà nhân dân Philippines dành tặng. Những tác phẩm của ông đã giữ một vị trí quan trọng trong nền văn học Philippines.

101. RABINDRANATH TAGORE (1861 - 1941) NHÀ THƠ LỚN, NHÀ VĂN HÓA LỚN ẤN ĐỘ

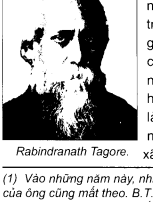

Rabindranath Tagore.

Tagore (Tagorơ) sinh ngày 7 Tháng 5 năm 1861 tại Calcutta trong một gia đình địa chủ giàu có theo Đạo Bàlamon, có truyền thống văn hóa, nghệ thuật và theo xu hướng cải cách xã hội. Cha là Đêvanđranat Tagore[1], nhà triết học, nhà cải cách xã hội, lãnh tụ hội Brăcmô - Xômadơ. Gia đình có13 anh em, ông là em út. Các anh chị đều là những nhà văn,nghệ sỹ, học sỹ, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng. Ông là người được đào tạo rất chu đáo, có tài năng về nhiều mặt, nên vừa là nhà thơ, nhà văn, nhà triết học, nhà giáo dục, học sỹ, đạo diễn. Rabindranăth Tagore được coi là Thần đồng của xứ Bengal, đặc biệt ông có tài về văn học. Năm 3 tuổi đã in thơ trên tạp chí ***Gian Nâucu***. Ông rất giỏi ngoại ngữ, dịch tiếng Phạn, tiếng Anh. Năm 16 tuổi, được gửi sang học ở Anh, nhưng không hứng thú, trở về làm cộng tác viên tạp chí ***Pharatí***. Năm 20 tuổi, lấy vợ và yêu vợ say đắm. Năm 29 tuổi, xuất bản tập thơ đầu tiên. Năm 30 tuổi, quyết định đi chu du khắp nước, nhưng lại bị cha mẹ yêu cầu quản lý một số đồn điền, từ đó được tiếp xúc trực tiếp với đời sống khốn cùng của nhân dân và có thái độ cần phải thay đổi xã hội. Tagore mở một trường học tại Santini Kentan *(Nơi ở thanh bình)*. Về sau trường này trở thành Trường Đại học Quốc tế nhằm thực hiện nền giáo dục dân tộc mang tính nhân đạo. Năm 35 tuổi vợ mất, ông vô cùng thương xót và quyết định không lấy ai nữa[2]. Từ đó, Tagore lao vào các hoạt động xã hội và sáng tác văn học. Ông mang tư tưởng chống đối chế độ thực dân Anh và ách áp bức giai cấp. Năm 51 tuổi (1913) được nhận Giải thưởng Nobel văn học với tập ***Thơ dâng*** kiệt xuất. Đây là tập thơ được đánh giá là kỳ công của văn học Ấn Độ. Sau chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất, ông đi nhiều nước trên Thế giới để truyền bá tư tưởng hòa bình, hòa hợp giữa các dân tộc chống chủ nghĩa phát xít. Năm 1930, tới nước Nga rồi trở về, ông ghi lại những cảm tình tốt đẹp của mình với nước này trong tập ***Những bức thư từ nước Nga***. Từ đó, ông càng thêm sức mạnh và lòng tin để đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa phát xít. Ông mất ngày 7 Tháng 8 năm 1941, tại Calcutta, thọ 80 tuổi.

Tagore là nhà văn viết bằng tiếng Bengali lớn nhất và có ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với văn học Ấn Độ và Bangladesh. Ông để lại trên 1000 bài thơ, 42 vở kịch, 14 tiểu thuyết, 12 tập truyện ngắn, trên 2000 bài hát, nhiều bức tranh, nhiều tiểu luận về triết học, chính trị, giáo dục, đạo đức, nghệ thuật... Tác phẩm tiêu biểu của ông là tiểu thuyết ***Gora*** (1901) miêu tả những mâu thuẫn trong nội bộ một gia đình tư sản ở Calcutta và cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân Anh, chống lại bọn

(1) Vào những năm này, nhiều thảm họa đau thương đã giáng xuống ông: Khi vợ qua đời thì lần lượt cha và 3 người con của ông cũng mất theo. B.T.

*(2) Năm 1919, Tagoe từ chối không nhận tước hiệu quý tộc do Chính phủ Anh tặng để phản đối họ trong vụ thảm sát ở Ansitsa.Trong thơ ca của Tagore có nói tới tư tưởng thần bí, nói về một tôn giáo và Thượng đế; song đó là một thứ tôn giáo rất nhân bản và là hình ảnh con người đã được linh thiêng hóa. Con người trong **Thơ dâng** của Tagore đã được nâng lên tầm vóc Thượng đế của tôn giáo, Thượng đế con người trong thơ Tagore ở ngay nơi những người nông dân đang cày ruộng, nơi người phu làm đường đang đập đá. **Thơ dâng** chính là những bài thơ dâng của nhà thơ tự nguyện dấn thân vào cuộc đời để tìm kiếm chân lý, tình yêu và ý nghĩa đích thực của cuộc đời. Nó chính là đề tài muôn thuở không chỉ nền văn hóa Ấn Độ truyền thống mà còn của nền văn hóa nhân loại. B.T.*

quan lại bóc lột, những tên tay sai thực dân vô liêm sỉ, những kẻ khoác áo tôn giáo nhưng làm những điều xấu xa, bỉ ổi, đồng thời phản ánh đời sống cùng khổ của nhân dân và lòng căm thù đối với bọn thực dân, bọn tay sai tàn ác. Tác phẩm của ông mang tư tưởng đấu tranh cho nền độc lập của Ấn Độ và sự giải phóng giai cấp cần lao. Sau đó, là các tiểu thuyết ***Đám thuyền*** (1906), ***Hạt bụi*** (1913), ***Ngôi nhà và thế giới*** (1916).. phản ánh sâu sắc đời sống của nhân dân Ấn Độ.

Nghệ thuật kịch của Tagore vừa hiện thực, vừa tượng trưng, phản ánh những mâu thuẫn gay gắt trong lòng xã hội Ấn Độ đang trăn trở tìm hướng đi cho tương lai. Các vở kịch tiêu biểu gây hứng thú cho nhiều người: ***Lễ máu*** (1890), ***Vua và hoàng hậu*** (1889), ***Ông Vua*** (1913), ***Phòng bưu điện*** (1913), ***Thầy tu khổ hạnh*** (1916), ***Dòng tự do*** (1922) .

Đóng góp xuất sắc nhất của Tagore vào sự phát triển của văn học Ấn Độ và Thế giới là lĩnh vực thơ ca. Thơ trữ tình của ông diễn tả sự giao cảm thần bí giữa con người và thiên nhiên, nói những cảm xúc đơn giản mà kỳ lạ. Ông đem đến cho thi ca Ấn Độ một không khí thanh sảng, thiêng liêng mà gần gũi, thân tình. Thơ ông phản ánh những truyền thống văn hóa quý báu của dân tộc, trong sự hội nhập với nền nghệ thuật hiện đại của phương Tây. Những tập thơ tiêu biểu: ***Thơ dâng*** (1910), ***Balaca*** (1914), ***Người làm vườn*** (1914), ***Mùa hái quả*** (1915), ***Thơ ngắn*** (1922), ***Mohua*** (1928), ***Ngày sinh*** (1941).

102. ROMAIN ROLLAND (1866-1944) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC LỚN CỦA NỀN VĂN HỌC HIỆN ĐẠI PHÁP

Romain Rolland sinh ngày 29 Tháng 1 năm 1866 tại Thành phố Clamoxi thuộc vùng Buôcgônhơ, xuất thân trong một gia đình viên chức, khi lớn lên theo gia đình chuyển đến Thủ đô Paris. Từ nhỏ, Rolland có năng khiếu đặc biệt về âm nhạc và rất thích tìm hiểu văn chương cũng như các môn nghệ thuật khác. Lớn lên, ông thi vào Trường Đại học Sư phạm, theo học môn lịch sử nghệ thuật. Trong thời gian này ông có viết thư trao đổi với nhà văn lớn của Nga L.Tolstoi, và nhận được thư trả lời.

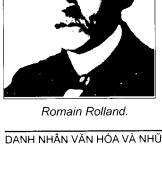

Romain Rolland.

Những tư tưởng vì dân và tinh thần nhân đạo cao cả của đại văn hào L.Tolstoi có ảnh hưởng to lớn đến sự nghiệp sáng tạo của Rolland sau này. Sau khi tốt nghiệp, ông sang Italia học thêm ba năm về môn lịch sử nghệ thuật và lịch sử ngành Opera. Trở về Pháp, ông dạy ở trường Đại học Sư phạm và tham gia cộng tác với nhiều tạp chí. Năm 1903, ông cho xuất bản một số vở kịch về đề tài cách mạng pháp 1789. Nó được tập hợp trong quyển ***Kịch về cách mạng***. Ông khởi bút viết bộ tiểu thuyết lớn ***Giăng Cristov***, ba tập đầu in ra không được chú ý. Chỉ đến khi cả 10 tập trọn bộ ra đời (1912), lúc ấy tiếng tăm và uy tín của Rolland mới được thừa nhận. Bộ sách nhanh chóng được dịch ra nhiều thứ tiếng ở các nước Châu Âu, và được vinh dự trao tặng Giải thưởng Nobel văn học. Tập thứ 10 của bộ tiểu thuyết có tên ***Ngày mới*** được trao giải thưởng của Viện Hàn lâm Pháp. Bộ tiểu thuyết xây dựng bối cảnh của xã hội nước Pháp và Đức, nhằm lên tiếng ngăn chặn bạo lực đang có nguy cơ tràn lan trên Thế giới; là tiếng nói kêu gọi hòa bình, bắc nhịp cầu hữu nghị giữa các dân tộc, và niềm tin không gì lay chuyển nổi về một tương lai tươi sáng không có tiếng súng, chết chóc, Thế giới là một mái nhà hòa bình đầy ắp tiếng cười và sự phát triển hết độ tài năng, nhân cách con người. Cuốn tiểu thuyết tràn đầy chủ nghĩa nhân đạo cao cả của một trái tim lớn, đã đưa Rolland lên hàng những nhà nhân văn chủ nghĩa lớn của Thế kỷ XX.

Ngoài ra, ông còn viết những bài báo, tiểu luận những sách danh nhân văn hoá được tập hợp in trong các cuốn như: ***Bên trên cuộc hỗn chiến; Cuộc đời Bêtôven; Mười lăm năm đấu tranh; Những người bạn đường***. Các tác phẩm của ông đề cao nghệ thuật vì con người, vì sự nhân đạo tiến bộ xã hội, đồng thời luôn vang lên tiếng nói chống chiến tranh và bạo lực, kêu gọi hòa bình, thân ái giữa các dân tộc. Mặc dù nồng nhiệt ca ngợi cách mạng vô sản Tháng Mười Nga, song về căn bản ông vẫn đứng trên lập trường của chủ nghĩa nhân đạo bác ái trừu tượng của L.Tolstoi và Gandhi. Phải chờ đến cuốn ***Tâm hồn đầm say*** (1926), ông mới từ bỏ những ảo tưởng trừu tượng để đến với chủ nghĩa nhân đạo trên lập trường Macxit, chấp nhận lấy chiến tranh chính nghĩa để đập tan những lực lượng thù địch đối với nhân loại tiến bộ. Ông là người bạn thân thiết của nhân dân Liên Xô được những người bạn Xô Viết ngày ấy nồng nhiệt tổ chức lần sinh nhật 60 tuổi. Ông cũng còn là người đồng chí, người bạn lớn của các trí thức tiến bộ và nhân dân toàn Thế giới. Riêng lĩnh vực văn học, ông đứng ở vị trí quan trọng trong nền văn học Pháp hiện đại.

103. MAKSIM GORKI (1866-1936) NHÀ VĂN NGA - XÔ VIẾT

Văn hào Nga hiện thực Maksim Gorki[1] là người mở đầu trào lưu văn học xã hội chủ nghĩa. Nhà hoạt động văn hóa xã hội lỗi lạc. Chủ tịch đầu tiên của Hội nhà văn Liên Xô trước đây. Họ và tên thật là Alecksei Maksimôvits Pêshkôv. Sinh tại Thành phố Nhigiơni Nôvgôrôd thuộc miền Nam nước Nga. Sinh ra trong một gia đình nghèo, bố làm thợ mộc. Mười tuổi đã mồ côi cả cha lẫn mẹ. Thời thơ ấu phải làm nhiều nghề để kiếm sống và tự học: Làm đầu bếp, đi ở, phụ việc trong xưởng làm tượng thánh... Tuy nhiên ông là người rất ham học nên ngay từ khi mới bước vào đời, đã trang bị được vốn kiến thức văn hóa đa dạng và đồ sộ: Triết học, kinh tế chính trị, lịch sử... và đặc biệt là văn học Nga và phương Tây. Năm 1902, Viện Hàn lâm Khoa học Nga bầu làm Viện sỹ, sau Nga Hoàng đã bác quyết định đó. Từ những năm đầu Thế kỷ, ông đã có quan hệ mật thiết với cách mạng vô sản. Vào Đảng Bolshevik năm 1905, được gặp và làm việc với Lênin nhiều lần. Năm 1906, sang Châu Âu và Mỹ tuyên truyền kêu gọi nhân dân Thế giới ủng hộ cách mạng Nga. Sống ở Italia đến năm 1913, trở về nước. Sau Cách mạng Tháng Mười đảm nhiệm nhiều trọng trách trong lĩnh vực văn hóa xã hội: Giám đốc Nhà xuất bản ***Văn học thế giới***, Tổng Biên tập các tạp chí ***Khoa học và những người hoạt động khoa học*** và ***Ánh sáng phương Bắc***. Năm 1921, ra nước ngoài dưỡng bệnh sống ở Italia đến năm 1928 trở về Tổ quốc. Ông là người lãnh đạo việc tổ chức Đại hội nhà văn Liên Xô lần Thứ I năm 1934. Ở đó, ông được bầu làm chủ tịch. Ông mất ngày 18 Tháng 6 năm 1936, bình tro đựng di hài được an táng vào tường Điện Kremli.



Maksim Gorki.

Sáng tác của Gorki gồm nhiều thể loại: Tiểu thuyết, kịch, truyện ngắn, văn xuôi chính luận, phê bình văn học. Nổi tiếng nhất là bộ tự thuật 3 tập: ***Thời thơ ấu, Kiếm sống*** và ***Những trường đại học của tôi***; tiểu thuyết: ***Người mẹ, Phôma Gordêepv;*** các vở kịch: ***Dưới đáy, Những người nghỉ mát,*** Những bản trường ca: ***Chào mừng thế kỷ mới, Bài ca chim báo bão, Con người***; và đặc biệt là truyện ngắn: ***Bà lão Iderghin***, ***Vợ chồng Ôrlốp, Bài ca chim ưng***. Nét đặc biệt xuyên suốt sáng tác của ông là mô tả con người với tấm lòng đầy nhân ái và trân trọng, kêu gọi con người hãy có hành động cao thượng, xứng đáng với danh hiệu là người con trên Trái đất. Chàng Đanko dũng cảm đã đốt cháy tim mình thành ngọn lửa soi đường cho mọi người đi qua giông bão và rừng rậm đến được với Khoảng đất Tự do là hình ảnh tuyệt đẹp của con người Thế kỷ mới.

"Anh đưa hai tay lên xé toang lồng ngực dứt trái tim ra và giơ cao lên đầu. Trái tim cháy sáng rực như Mặt trời, sáng hơn Mặt trời, và cả khu rừng im lặng, sáng lên dưới ngọn đuốc của lòng yêu thương vĩ đại đối với mọi người...Đi thôi - Đankô thét lớn và xông lên phía trước, tay giơ cao trái tim cháy rực, soi đường cho mọi người. Họ xông lên theo anh, mê man như bị chài..." (***Bà lão Idecghin***). Gorki đã kết hợp được truyền thống phân tích văn học hiện thực phương Tây Thế kỷ XIX với chủ nghĩa lãng mạn mới để sáng lập ra trào lưu văn học lớn nhất và đặc trưng cho Thế kỷ ngày nay.

TRỊNH BÁ ĐĨNH

104. MARCEL PROUST (1871 - 1929) - NHÀ VĂN HIỆN ĐẠI PHÁP

Marcel Proust sinh ngày 10 Tháng 7 năm 1871 tại Ôtơi, ngoại ô Paris, cha là Giáo sư y học Adrêng Prust, mẹ là Macxel Gianvây, gốc Do Thái, một người phụ nữ thông minh và có khuôn mặt rất phương Đông. Thời nhỏ, Marcel là cậu bé ốm yếu, bề xúc cảm, nhưng rất thông minh; năm 9 tuổi bị một cơn hen nặng, từ đó suốt đời mang một thể chất đau ốm, yếu ớt, có lần tưởng chết. Lớn lên, theo luật học, song lại ham thích văn học và triết học. Ông hay lui tới các salông quý tộc và tư sản song sớm nhận ra sự trống rỗng nhàm chán ở đó. Năm 25 tuổi, Proust cho in tập sách gồm một số truyện, ký và thơ mang tên ***Những thú vui và ngày tháng***. Sinh thời, Proust rất thích đi du lịch, hay đi biển, yêu cảnh vật, yêu kiến trúc thời cổ... Vì sức khỏe yếu, không cho phép ông đi nhiều, từ năm 1914, ông ở hẳn Paris, không khi nào ra khỏi phòng, bốn bức tường được trải lớp bọc cách âm, ưa sống cô độc, ăm thầm trong bóng tối và mê mải thực hiện các trang viết trong sự cô độc hoàn toàn. Ông có cách viết rất lạ, viết, bỏ dở, dập xóa, viết lại, câu văn được bổ sung các chi tiết cứ kéo dài ra mãi, chảy trôi theo cảm xúc tự nhiên với những liên tưởng bất chợt, vụt hiện, ngẫu hứng, triền miên. Quyển sách viết xong, khi đưa bản in thử, ông lại gạch xóa, thêm thắt mãi.



Marcel Proust.

Cha và mẹ ông đều mất năm 1905. Trong cuộc đời ông, người mẹ là niềm vui dịu dàng nhất, tình

(1) Gorki tiếng Nga có nghĩa là: Đắng cay, cay đắng. B.T.

thương duy nhất in trong tâm tưởng ông cho đến hết đời. Tác phẩm ***Giäng Xäng Tơi*** dày hàng nghìn trang, là phác thảo đầu tiên của bộ tiểu thuyết đồ sộ ***Đi tìm thời gian đã mất*** sau này. Ngoài ra, ông còn viết dang dở cuốn ***Chống Xanhtơ Bơvơ*** - tên một nhà phê bình văn học lớn của Pháp chủ trương lối phê bình ấn tượng. Năm 1912, Proust hoàn thành quyển I bộ tiểu thuyết ***Đi tìm thời gian đã mất*** nhan đề ***Đế bên phía nhà Xavan*** dày 500 trang. Quyển II ***Dưới bóng những cô gái tuổi hoa*** (1919) được Giải Gông Cua - một giải thưởng lớn của Viện Hàn lâm Pháp. Sau đó ông hoàn thành trọn bộ với 5 quyển tiếp theo; tất cả bộ tiểu thuyết này được in thành 16 tập. Hoàn thành trong 14 năm (1913-1927) tổng cộng dày trên 4000 trang. Được hoàn thành trong căn phòng cô độc, ốm đau bệnh tật hoành hành, bộ tiểu thuyết chứa đầy các câu chữ, nhân vật và ý tưởng lạ lẫm, kinh ngạc, những tìm tòi nghệ thuật mà trước đó ông chưa từng có. Khước từ mọi phương pháp áp đặt mọi chủ thuyết giáo điều, ông chỉ có một tuân thủ duy nhất: Viết theo dòng ý thức nội tâm sâu thẳm của mình, một thế giới nội tâm triền miên, bí ẩn của vô thức và tiềm thức, của những giấc mơ bất tận, những bóng hình kẻ khác đầy khắc khoải lo âu. Bị ảnh hưởng ít nhiều lý thuyết phân tâm học Freud và triết học trực giác Becxông, ông đưa vào tiểu thuyết những tìm tòi táo bạo. Đã có một thời gian dài, sáng tác của ông gây nhiều tranh cãi, có người xem tiểu thuyết của ông coi đó là thứ nghệ thuật suy đồi, rằng ông vô trách nhiệm trước thời đại của mình, không thèm biết đến sự đổi thay và bão táp cách mạng trên toàn Thế giới… Ngày nay, cách đánh giá về ông đã khách quan hơn. Tác phẩm của ông đã chứa đầy ám ảnh, sợ hãi về một Thế giới bạo lực, trần trụi, phi nghĩa, ghê rợn, mất nhân tính, đầy chết chóc. Đó là tiếng nói phủ định thức tại, thức tỉnh lương tri nhân loại. Đặc biệt thủ pháp *"dòng ý thức"* trong sáng tạo tiểu thuyết là một cách tân to lớn đóng góp vào nền tiểu thuyết hiện đại Thế giới. Vào các năm 60 Thế kỷ XX những nhà *"tiểu thuyết mới"* đã tự xếp mình vào hàng *"đồ đệ hiện đại của Marcel Proust"*.

105. HENRY BARBUSSE (1873-1935) NHÀ VĂN PHÁP NỔI TIẾNG

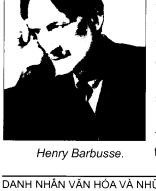

Henry Barbusse.

Henry Barbusse (Hăngri Barbuys) là nhà văn Pháp, người giữ vai trò tiên phong trong việc tuyên truyền và phát triển tư tưởng văn học theo đường hướng hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Pháp. Ông sinh ngày 18 Tháng 5 năm 1873, tại Axnie Quận Xen, trong một gia đình tiểu trí thức. Cha là nhà báo, mẹ là người Anh. Ông đã tốt nghiệp trung học và trình bày luận án triết học tại Thành phố Sorbonne. Năm 1895, khi vừa tròn 23 tuổi Henry Barbusse xuất hiện bằng tập thơ đầu tay ***Những người phụ nữ khóc than*** với tiếng nói tình cảm nhẹ nhàng, tình cảm mộng mơ. Khi Thế chiến thứ Nhất (1914-1918) bùng nổ, mặc dù đã 41 tuổi nhưng Henry Barbusse vẫn tham gia quân đội và sống cùng với những người lính trong suốt 3 năm trời. Là phóng viên mặt trận, Henry Barbusse đã có nhiều trang tư liệu sống động về chiến tranh, về cuộc sống của người lính khi bị lợi dụng bị buộc phải cầm súng và trở thành bia đỡ đạn cho bọn cầm quyền. Thời gian sau này, ông vừa sáng tác văn học vừa tham gia hoạt động xã hội. Ông là người nhiệt tình ca ngợi Cách mạng Tháng Mười Nga, hy vọng rằng cuộc cách mạng vô sản lần này sẽ đem lại tự do, bình đẳng và hạnh phúc cho quảng đại nhân dân lao động. Năm 1923 ông gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Sau ông được mời thăm Liên Xô và qua đời ở Moskva ngày 15 Tháng 9 năm 1935; ba ngày sau, thi hài ông được chuyển về an táng tại Pháp.

Tác phẩm của Henry Barbusse không nhiều chủ yếu đề cập đến đề tài thời sự, chuyển hóa nội dung tư tưởng và cuộc đấu tranh xã hội vào tác phẩm. Khi mới bước vào nghề văn, ông thường viết báo và truyện ngắn cho báo ***Thế giới***, giới thiệu sách và nhà phê bình văn học trên tạp chí lớn; đồng thời có những tiểu thuyết và truyện ký như ***Những người vạn nài*** (1903), ***Địa ngục*** (1906), ***Khói lửa*** đăng tải trên báo Tác phẩm 1915 và in thành sách năm 1916, ***Ánh sáng*** (1919), ***Xiềng sích*** (1925) và những năm cuối đời viết tiếp ***Jésus Dôla, Staline...***

Khi chưa tiếp xúc nhiều với tư tưởng xã hội chủ nghĩa, các tác phẩm ***Những người vạn nài, Địa ngục*** in đậm tính hiện thực, đi sâu khai thác số phận con người. Nhưng sau đó nhờ ảnh hưởng các hoạt động xã hội, ủng hộ Nga Xô Viết, ủng hộ phong trào giải phóng thuộc địa, trong đó có vấn đề Việt Nam. Henry Barbusse còn được biết đến như một chiến sỹ đấu tranh không một cho hòa bình, tự do của các dân tộc trên Thế giới. Trong xu hướng đó, tiểu thuyết ***Khói lửa*** của ông được coi là viên gạch đặt nền móng cho văn học xã hội chủ nghĩa Pháp. Tác phẩm bao gồm 24 chương, được viết dưới hình thức nhật ký của một tiểu đội. Ở đây, tác giả không khai thác sâu vào những số phận cá nhân mà nghiêng về mô tả tầng lớp binh lính trong sự chuyển động của ý thức, của tư tưởng. Lênin khi nói về những giá trị đặc trưng của văn chương Henry Barbusse đã nhận định: *"Ta có thể xem những tiểu thuyết **Khói Lửa** và **Ánh sáng** của Henry Barbusse là những lời khẳng định đặc biệt rõ rệt về sự phát triển ý thức cách mạng của quần chúng đang diễn ra ở khắp nơi.."*.

PGS.TS. **NGUYỄN HỮU SƠN**
TRỊNH BÁ ĐĨNH

106. FERDINAND DE SAUSSURE (1857-1913) - NHÀ NGÔN NGỮ HỌC VĨ ĐẠI, NGƯỜI ĐẶT NỀN MÓNG NGÔN NGỮ HỌC THẾ KỶ XX

Trong các nhà ngôn ngữ học lớn của Thế kỷ XX, cho đến nay, Ferdinand de Saussure vẫn là người được nhắc đến nhiều hơn cả. Là một trong những nhà ngôn ngữ học kiệt xuất, ông sinh ở Geneve (Thụy Sỹ) trong một gia đình bác học. Ngay từ nhỏ ông đã có khả năng về ngôn ngữ. Năm 1875, F.de Saussure học ở Trường Đại học Tổng hợp Laipxich. Tháng 2 năm 1878 khi đang còn là sinh viên mới 21 tuổi, ông đã xuất bản tác phẩm nghiên cứu về ***Hệ thống nguyên thủy các nguyên âm trong các ngôn ngữ Ấn - Âu***, một tác phẩm làm nhiều người ngạc nhiên và ba bốn chục năm sau người học trò giỏi nhất của F.de Saussure về ngôn ngữ học lịch sử A.Meille vẫn còn đánh giá là: *"Chưa bao giờ có một quyển sách về ngữ pháp học so sánh vững vàng, mới mẻ và đầy đủ như vậy"*. Tiếp đó là luận án Tiến sỹ xuất sắc của ông về những vấn đề ngôn ngữ học so sánh với nhan đề ***Về cách dùng thuộc cách tiếng Sanscrit*** (Laipxich,1880).



Ferdinand De Saussure.

Năm 1880 F.de Saussure đến Paris và làm Chủ nhiệm Khoa Ngữ pháp so sánh ở Trường Cao đẳng thực hành, đến năm 1882, làm Phó Thư ký Hội Ngôn ngữ học Paris. Năm sau đó, ông trở về Trường Đại học Tổng hợp Geneve, dạy tiếng Sanscrit và ngữ pháp so sánh các ngôn ngữ Ấn - Âu; từ năm 1907, ông phụ trách bộ môn ngôn ngữ học đại cương, đào tạo nên những học trò mới, mà hai trong số đó là Charles Bally và Albert Sechehaye đã trở thành những nhà ngôn ngữ học nổi tiếng. Ông mất năm 1913.

Về công trình, sinh thời F.de Saussure chỉ xuất bản 2 tác phẩm nói trên. Ông viết rất ít. Sau tác phẩm đầu tay này, thỉnh thoảng ông mới viết một vài bài ngắn. Từ năm 1906 đến 1912, F.de Saussure đã giảng ba khóa học về ngôn ngữ học đại cương. Sau khi mất, hai người học trò cũ của ông, bấy giờ đã là nhà ngôn ngữ học có tiếng là Charles Bally và Albert Sechehaye, dựa vào một số bản thảo bài giảng của ông về ngôn ngữ học đại cương và các tài liệu ghi chép của sinh viên về các bài giảng đó, soạn lại thành quyển ***Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*** và cho xuất bản năm 1916. Năm 1957, nhà Bác học người Thụy Sỹ là R.Godel đã công bố một quyển sách nhan đề ***Nguồn gốc bản thảo giáo trình ngôn ngữ học đại cương*** của F.de Saussure, trong đó ông bày tỏ sự nghi ngờ về tính xác thực các luận điểm riêng lẻ của Saussure đã được Ch.Balley và A.Sechehaye công bố. Trong năm 1907 - 1908 đã xuất bản toàn bộ văn bản của quyển sách này trong sự đối chiếu với tất cả các tài liệu viết tay.

Giáo trình ngôn ngữ học đại cương, sau khi xuất bản đã nổi tiếng trên Thế giới, và được dịch ra nhiều thứ tiếng. Nó có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của ngành ngôn ngữ học Thế giới và sự hình thành các khuynh hướng khác nhau của ngôn ngữ học Thế kỷ XX. Ngôn ngữ thực chất là gì, có những mặt gì quan trọng cần nghiên cứu? Giải đáp những câu hỏi đó, F.de Saussure phân biệt ngôn ngữ khác với lời nói trong hoạt động ngôn ngữ. Theo ông, ngôn ngữ *"là một bộ phận xã hội của hoạt động ngôn ngữ, tồn tại bên ngoài cá nhân"*, là *"sản phẩm xã hội lưu giữ trong óc mỗi người"*, còn *"ngược lại, lời nói là một hành động cá nhân", "nó là cái tổng thể của những điều mà người ta nói"*. Như vậy, tách ngôn ngữ với lời nói theo F.de Saussure , tức là *"đồng thời cũng tách luôn: (1) cái gì có tính chất xã hội với cái gì có tính chất cá nhân; (2) cái gì có tính chất cốt yếu với cái gì có tính chất thứ yếu và ít nhiều ngẫu nhiên"*. Trong quan niệm của ông, ngôn ngữ đã được trừu tượng hóa khỏi con người, khỏi xã hội, khỏi lịch sử, xem xét ngôn ngữ trong cái trật tự của chính bản thân nó mà thôi. Coi ngôn ngữ là một cái gì đó *"tất cả đều dựa trên những mối quan hệ"* và *"giá trị của bất cứ một yếu tố nào cũng đều do những yếu tố xung quanh quy định"*. Như vậy, tất cả vấn đề đặt ra là phải nghiên cứu ngôn ngữ như là một hệ thống. *"Thực chất học thuyết của F. de Saussure là sự phân biệt giữa ngôn ngữ và lời nói. Tất cả phần còn lại của học thuyết là rút ra một cách logic từ luận điểm cơ bản ấy"* (L. Hjelmslev).

Trên đây là cái cốt lõi của những tư tưởng của F. de Saussure. Ông đồng thời còn đề xuất ra một loạt vấn đề mới khác nữa, như: Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, diện đồng đại và diện lịch đại, quan hệ hình tuyến và quan hệ liên tưởng, học thuyết giá trị trong ngôn ngữ, bản chất hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ v.v… Những tư tưởng, những luận điểm cơ bản của F.de Saussure, ở mức độ nhất định, đã dọn đường cho ngôn ngữ học của Thế kỷ XX. Chính Viện sỹ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô R.A. Budagốv đã nhận xét: trong ngôn ngữ học *"không có một nhà nghiên cứu nghiêm túc nào ngày nay lại bỏ qua không nói đến"* những luận điểm cơ bản của F.de Saussure, vì *"vấn đề chỉ là ở chỗ mỗi người hiểu các luận điểm ấy như thế nào và rút ra từ đó những kết luận gì"*.

Năm 1963, kỷ niệm 50 năm ngày mất của F.de Saussure, nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Pháp E.Benvenít (E.Beveniste) đã viết rằng, trong thời đại chúng ta, vị tất tìm được một nhà ngôn ngữ học nào mà không mang ơn F.de Saussure và học thuyết của ông có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển tiếp tục của ngôn ngữ học.

107. JACK LONDON (1876 – 1916) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC MỸ NỔI TIẾNG

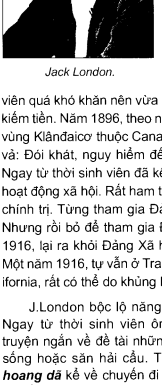

Jack London.

Jack London (Giắc Lăndơn) tên thật là John Griffith London, sinh ở Thành phố San Francisco trong một gia đình nghèo khó. Tuổi ấu thơ vất vả, lang thang phải làm nhiều nghề kiếm sống. 18 tuổi đã từng tham gia vào đội quân thất nghiệp tiến về Thủ đô Washington đòi Chính phủ giải quyết công ăn việc làm. Năm 1895 vào học Trường Đại học Oclen: Đời sống sinh viên quá khó khăn nên vừa học vừa làm gác cổng để kiếm tiền. Năm 1896, theo những người tìm vàng đến vùng Klăndaicơ thuộc Canada và đã nếm đủ mùi vất vả: Đói khát, nguy hiểm đến tính mạng, bệnh tật... Ngay từ thời sinh viên đã kết bạn với nhiều nhân vật hoạt động xã hội. Rất ham thích tranh luận về chủ đề chính trị. Từng tham gia Đảng Lao động xã hội Mỹ. Nhưng rồi bỏ để tham gia Đảng Xã hội rồi vào năm 1916, lại ra khỏi Đảng Xã hội. Ngày 22 tháng Mười Một năm 1916, tự vẫn ở Trang trại Clinelen Bang California, rất có thể do khủng hoảng về tư tưởng.

J.London bộc lộ năng khiếu văn học rất sớm. Ngay từ thời sinh viên ông đã cho đăng một số truyện ngắn về đề tài những người lang thang kiếm sống hoặc săn hải cẩu. Tác phẩm ***Tiếng gọi nơi hoang dã*** kể về chuyến đi tìm vàng ở Klăndaicơ đã có tiếng vang và J.London bắt đầu sống bằng nghề viết. Truyện ***Tình yêu cuộc sống*** đưa ông vào hạng những nhà văn được công chúng rộng rãi hết sức yêu mến. Truyện kể về cuộc giành giật sự sống giữa một con người đơn độc, đói khát với một con chó sói cũng cô độc đói khát như vậy trên hoang địa mênh mông, con người quyết tâm bò về phía dòng sông nơi có sự sống, con sói cũng kiên trì lết theo hòng ăn thịt con người và chỉ có thể làm được điều đó nó mới có thể sống sót. Cuối cùng hai sinh vật đều mang hết tàn lực ra để vật lộn, Tình yêu cuộc sống đã giúp con người vượt qua hoàn cảnh bi thảm nhất để chiến thắng kẻ thù. Con sói đã bị giết chết và con người đã tới được dòng sông. Một truyện có dung lượng nhỏ nhưng ý nghĩa lớn và được công chúng toàn Thế giới ngưỡng mộ. Năm 1907, nhà văn ra đời tiểu thuyết ***Gót sắt.*** Đây là tiểu thuyết viễn tưởng thể hiện những tư tưởng ước mơ xã hội của ông. Nhà văn tự đặt mình sống ở Thế kỷ XXVI, lúc loài người đã trải qua bốn Thế kỷ đại đồng sau khi đã đập tan cái ***Gót sắt*** là sự áp bức con người. J.London là nhà văn được quần chúng yêu mến và là nhà văn có tác phẩm được biết đến rộng rãi nhất trong thời đại của ông.

108. GUILLAUME APOLLINAIRE (1880-1918)

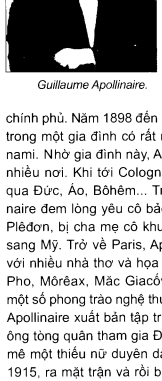

Guillaume Apollinaire.

Guillaume Apollinaire (Guyômơ Apôline) là nhà thơ xuất sắc người Pháp, tên thật là Wilhem Apollinaris de Kostrowitski, sinh ngày 26 tháng Tám 1880 ở Roma, Thủ đô Italia; cha vốn gốc là một sỹ quan Italia (hoặc Thụy Sỹ), mẹ là người Ba Lan lưu vong. Thuở nhỏ, học trường trung học ở Saint Charles ở Mônacô, từng tham gia viết trong báo ***Người báo thủ*** có khuynh hướng tự do vô chính phủ. Năm 1898 đến Paris. Năm 1901, dạy học trong một gia đình có rất nhiều đất đai ở vùng Rênami. Nhờ gia đình này, Apollinaire có điều kiện đi nhiều nơi. Khi tới Cologne, Muynich; hoặc du lịch qua Đức, Áo, Bôhêm... Trong gia đình này, Apollinaire đem lòng yêu cô bảo mẫu người Anh là Anni Plêđơn, bị cha mẹ cô khước từ và cả nhà chuyển sang Mỹ. Trở về Paris, Apollinaire kết bạn giao du với nhiều nhà thơ và họa sỹ trẻ, nổi tiếng như Pôn Pho, Môrêax, Mác Giacốv. Picasso... và tham gia một số phong trào nghệ thuật tiên phong. Năm 1910, Apollinaire xuất bản tập truyện đầu tay. Năm 1914, ông tòng quân tham gia Đại chiến Thế giới I và say mê một thiếu nữ duyên dáng có biệt hiệu Lu. Năm 1915, ra mặt trận và rồi bị thương. Năm 1917, viết vở kịch đầu tay cho trường phái chủ nghĩa Siêu thực. Vào một ngày Thu (ngày 9 Tháng Mười Một năm 1918), Apollinaire qua đời đột ngột tại Paris, trong một lần bị bệnh cúm.

Tác phẩm của Apollinaire có các tập ***Người phù phép hư hỏng*** (Thơ 1909), ***Những lãnh tụ dị giáo và công ty*** (Tập truyện, 1910), ***Rượu*** (Tập thơ, 1913), ***Cặp vú của Tirêdiax*** (kịch, 1917), ***Tinh thần mới*** (kịch, 1917), ***Caligramơ*** (Tập thơ, 1918) và ***Cái bóng mối tình của tôi*** (Tập thơ di cảo, 1947), Apollinaire là một tác giả đã ý thức thường xuyên về việc cách tân, sáng tạo, đổi mới các phương thức phản ánh nghệ thuật. Vở kịch siêu thực ***Cặp vú của Tirêdiax*** gồm hai hồi là một ví dụ tiêu biểu. Hồi một, chị Têredơ vì phản ứng với thân phận nữ nhi bèn vứt phăng đôi vú và đổi tên thành Tirêdiax. Sang hồi hai, người chồng Têredơ sinh được 40.050 đứa con nên nàng đổi lại tên cũ, sống bên chồng con. Khi diễn, sân khấu được trang trí bằng những hình họa Lập thể; sân diễn lại được khuôn theo hình tròn với những dải băng giấy màu cắt ở báo.

Về thơ ca, Apollinaire luôn tìm tòi những hình thức thể hiện mới, những kết cấu nghệ thuật, những cách thức tư duy mới, những liên tưởng bất ngờ, những hình tượng tràn đầy biểu tượng huyền thoại... Song đều dựa trên chất trữ tình dân gian nên có sức bay bổng lạ thường; mặt khác, Apollinaire sáng tác nhiều về tình yêu, lấy cảm hứng từ những mối tình đã trải qua trong đời, kể cả tình yêu lãng mạn, lý tưởng lẫn những suy tư, khổ đau, thất vọng. Đó là hình bóng những Anni Plêđơn, nàng Lu...đã hóa thân vết thương tâm trong lòng chàng thi sỹ đa tình thành ***Bài ca của người yêu không được yêu*** hay trong các tập ***Caligramơ***, ***Cái bóng mối tình của tôi***... Apollinaire từng nói: *"Thơ tự do không vần, cho ta tha hồ buông phóng tâm tình, nhưng chỉ là một giai đoạn trong cuộc thăm dò tìm thể thơ"*. Nói riêng trong phần thơ đoản thiên trữ tình, có thể coi bài ***Bên Cầu Mirabô*** là một đỉnh cao của Apollinaire.

BÊN CẦU MIRABÔ

Dưới cầu Mirabô lặng trôi Sông Xen
Và tình yêu chúng tôi
Nên chăng nhớ lại tình yêu ấy
Niềm vui luôn đến sau nỗi u phiền
Đêm cứ đến thời gian cứ điểm
Ngày vẫn trôi tôi đứng lặng yên
Tay hãy cầm tay mắt em trong mắt tôi
Trong khi dưới
Cây cầu vòng tay vẫn trôi
Ngọn sông buồn của vĩnh hằng ánh mắt
Đêm cứ đến thời gian cứ điểm
Ngày vẫn trôi tôi đứng lặng yên
Tình yêu qua như lặng lờ nước chảy
Tình yêu qua
Sao chậm chạp cuộc đời
Và sao niềm khát vọng mãi khôn nguôi
Đêm cứ đến thời gian cứ điểm
Ngày vẫn trôi tôi đứng lặng yên
Ngày vẫn qua và năm tháng vẫn qua
Cả quá khứ
Lẫn tình yêu đều không trở lại
Dưới cầu Mirabô lặng trôi Sông Xen
Đêm cứ đến thời gian cứ điểm
Ngày vẫn trôi tôi đứng lặng yên

(NGUYỄN THẾ CÔNG dịch)

109. PREM CHAND (1880- 1936) - NHÀ VĂN HIỆN THỰC LỚN CỦA ẤN ĐỘ

Toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Prem Chand (Prem Chandơ) trung thành và nhất quán với phương châm viết văn mà ông tâm niệm: *"Bảo vệ những người bị áp bức là nhiệm vụ tất yếu của nhà văn"* và *"Văn nghệ phản ánh hiện thực là văn nghệ chân chính"*. Đương thời, tài năng và cống hiến to lớn cho nền văn học và sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của ông được đánh giá rất cao. Nhà phê bình văn học xuất sắc của Ấn Độ Ramvila Sarma đã nhận định: *"Những nhà văn như Prem Chand đã giác ngộ cho nhân dân nhiều hơn biết bao nhiêu là hoạt động chính trị đương thời. Những nhà văn như Prem Chand là những người yêu nước thiết tha, có cảm tình với chủ nghĩa xã hội"*...



Prem Chand.

Prem Chand cũng được giới văn học nghệ thuật đương thời mệnh danh là *"Ông hoàng tiểu thuyết Hindi"* vì đã có công làm cho hai ngôn ngữ miền Bắc Ấn Độ là Urơđu và Hindi đạt đến một ngữ pháp chuẩn mực, một khả năng diễn đạt giản dị, trong sáng, thoát ly được sự cầu kỳ, ước lệ khuôn sáo của ngôn ngữ quý tộc và sự lai căng văn hóa thực dân Anh. Tiếng Hindi, nhờ ông đã giành được địa vị xứng đáng làm lu mờ địa vị độc tôn của tiếng Anh.

Prem Chand sinh ngày 31 Tháng Bảy năm 1880, tại Làng Lamhi gần Thành phố Benarex trong một gia đình nông phu nghèo khổ. Lên 7 tuổi, mồ côi mẹ, 15 tuổi lấy vợ theo tục lệ tảo hôn; 16 tuổi mất cha, Prem Chand phải lao động nặng nhọc để kiếm sống và nuôi nấng gia đình; việc học hành bị bỏ dở, ông lên tỉnh làm gia sư, chép bài thuê cho những sinh viên giàu có để kiếm tiền. Cũng tại đây, ông được tiếp xúc với sách vở của nhiều nhà văn Ấn Độ và Thế giới. Thương mình, thương đời, bất bình với giai cấp thống trị, ông đã tìm đến con đường sáng tác để gửi gắm tâm sự. Ban đầu ông viết truyện thiếu nhi. Từ năm 1901, ông bắt đầu viết khá nhiều truyện ngắn, phê bình văn học, dịch truyện của Tagore từ tiếng Bengali sang tiếng Hindi. Chiến tranh Thế giới thứ Nhất bùng nổ, Prem Chand cho ra đời tập truyện ngắn ***Đất nước bỏng lửa***. Nó như một bản cáo trạng hùng hồn đối với thực dân Anh và là lời kêu gọi nhân dân Ấn Độ vùng lên giải phóng đất nước. Cuốn này bị kết án là *"cuốn sách phản quốc"*, tác giả bị cảnh cáo, bản thảo bị tịch thu, sách bị thu hồi. Sau đó ông lại xuất bản tiếp tiểu thuyết ***Việc nhà, Tổ ấm của tình yêu.***

Dấn thân vào hoạt động đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, ông đã bỏ nghề dạy học; chuyển sang làm báo, viết văn. Năm 1929, ông làm chủ bút tờ báo ***Đẹp***, sau đó sáng lập tạp chí văn nghệ lấy tên là ***Cười***, tập hợp các cây bút có tinh thần yêu nước. Tiếp đó, ông hoàn thành kiệt tác ***Gô Đan***, bộ tiểu thuyết kết tinh phong trào yêu nước và tinh thần chống đế quốc của nhân dân Ấn Độ. Ông là Chủ tịch đầu tiên của Hội các nhà văn tiến bộ Ấn Độ. Sự nghiệp văn học của ông đã để lại cho kho tàng văn học Ấn Độ 12 tiểu thuyết, 2 vở kịch, 200 truyện ngắn và nhiều tiểu luận, tạp văn, phê bình văn học. Không chỉ là tấm gương tiêu biểu của một nhà văn yêu nước, mà tài năng văn học của ông đã đưa ông lên một vị trí vững vàng không thể thiếu được trong nền văn học to lớn của đất nước Ấn Độ.

110. LỖ TẤN (1881 - 1936)

Ông là nhà văn cách mạng nổi tiếng của Trung Quốc. Tên thật là Chu Thụ Nhân, tên chữ là Dự Tài, quê tại Phủ Thiệu Hưng Tỉnh Chiết Giang. Ông nội là Chu Giới Phu từng làm quan đời Thanh, về sau bị cách chức, hạ ngục. Thân sinh là Chu Bá Nghi, lâm bệnh, không thuốc thang chạy chữa, mất năm Lỗ Tấn 16 tuổi. Mẹ là một phụ nữ nông thôn trung hậu, kiên nghị. Bút danh Lỗ Tấn lấy là từ họ mẹ. Từ 6 đến 17 tuổi, học ở trường tư thục quê nhà. Đọc hầu hết thư tịch cổ điển Trung Quốc, đặc biệt ham đọc dã sử, thích nghe kể chuyện truyền thuyết, thích xem kịch và tranh dân gian. Thị hiếu và sở trường văn nghệ của ông được hình thành một phần từ đó. Vì gia đình sa sút, có điều kiện đi lại với con em nông dân lao động, Lỗ Tấn đã *"bú được sữa sói rừng"* mà lớn lên, dần dần trở thành *"đứa con bất hiếu"* của gia tộc phong kiến *"kẻ tôi hai lòng"* của giai cấp thân sỹ. Bấy giờ, Trung Quốc đang có những biến động kịch liệt: Chính quyền Mãn Thanh đầu hàng đế quốc, phong trào yêu nước phát triển rầm rộ. Lỗ Tấn từ giã gia đình và quê hương, tìm đường cứu nước. 18 tuổi đến Nam Kinh, thi vào Thủy sư học đường (đào tạo nhân viên hàng hải), hai năm sau thì vào Khoáng lộ học đường (đào tạo kỹ sư mỏ). Những kiến thức khoa học mới đã mở rộng tầm mắt, nhất là đã thay đổi nếp nghĩ của Lỗ Tấn; ông bắt đầu hoài nghi truyền thông cũ, hướng đến sự cải cách. Tiếp thu tiến hoá luận của Darwin, vận dụng nó để lý giải những vấn đề xã hội, hình thành quan điểm *"sinh mệnh lớp sau bao giờ cũng có ý nghĩa hơn, hoàn thiện hơn lớp trước"*; ông đã ca ngợi sự đổi mới, chủ trương vươn lên, căm ghét truyền thống trì trệ. 1902, được cử sang du học ở Nhật Bản. Ông vào ngành y, muốn dùng y học để cứu nước, trước hết là cứu những người vì dốt nát, mê tín mà chết oan như bố ông. Ông tham gia Quang phục hội-tổ chức cách mạng của Tôn Trung Sơn. Sau đó, Lỗ Tấn bỏ ngành y chuyển sang làm văn nghệ vì ông nghĩ rằng chữa bệnh về thể xác chẳng quan trọng bằng chữa bệnh về tinh thần. Ông phiên dịch, giới thiệu các nhà thơ dân chủ và cách mạng như Byron, Sêli, Pushkin, Lécmôntov v.v... mượn *"ý chí phản kháng"* và *"quyết tâm hành động"* của họ để thuyết phục dân tộc. Năm 1909, về nước, dạy học và hăm hở tham gia cách mạng Tân Hợi. Vì cuộc cách mạng này không đem lại sự thay đổi gì đáng kể, Lỗ Tấn không khỏi thất vọng và "trầm tư". Cách mạng Tháng Mười Nga đã rung động sâu sắc tâm hồn Lỗ Tấn. Ông viết tác phẩm ***Nhật ký người điên*** (1918), đó là bài hịch chống lễ giáo và đạo đức phong kiến, mở đầu cho phong trào văn học cách mạng Ngũ tứ. Tiếp theo là tác phẩm ***AQ chính truyện*** - được coi là kiệt tác của Văn học Trung Quốc hiện đại và nhiều truyện ngắn khác, sau này tập hợp lại trong hai tập ***Gào thét*** và ***Bàng hoàng.***



Lỗ Tấn.

Lỗ Tấn còn viết hàng loạt bài tạp văn lên án chủ nghĩa đế quốc, chế độ phong kiến và chính quyền phản động, đồng thời tham gia chỉ đạo phong trào yêu nước của thanh niên. Là Giáo sư của Trường Đại học Bắc Kinh, ông đã lãnh đạo sinh viên lập các nhóm văn học, xuất bản báo và tạp chí cổ động cách mạng. Ông trở thành lãnh tụ tư tưởng của thanh niên thời bấy giờ. 1926, bị chính quyền phản động truy bức, rời Bắc Kinh đến Hạ Môn. Năm1927, rời Hạ Môn đến Quảng Châu, lúc đó là căn cứ địa cách mạng. Ông dạy học ở Trường Đại học Trung Sơn và có quan hệ chặt chẽ với tổ chức Đảng cộng sản. Tháng Tư năm 1927, Tưởng Giới Thạch khủng bố Đảng cộng sản và các tổ chức cách mạng trong mặt trận thống nhất. Lỗ Tấn phẫn nộ từ chức. Quan điểm tiến hóa bị phá sản, *"con đường tư tưởng trước kia do đó đã tan tành"* (tựa ***Tam nhàn***). Sự thực đẫm máu đã giúp Lỗ Tấn xác nhận quan điểm giai cấp của chủ nghĩa Marx - Lenin: *"Thoạt đầu chỉ là căm giận cái giai cấp quen thuộc ấy, không mày may nuối tiếc sự diệt vong của nó; về sau, do bài học của sự thực mà thấy rằng: Duy chỉ có giai cấp vô sản đang trưởng thành mới có tương lai"* (tựa ***Hai lòng***). Tháng Mười năm 1927, do có nguy cơ bị ám hại, Lỗ Tấn rời Quảng Châu đến Thượng Hải. Ông tập trung tất cả sức lực vào việc tổ chức và lãnh đạo phong trào văn học cách mạng, xuất bản nhiều tạp chí giới thiệu lý luận văn nghệ Mácxít, đề xướng và lãnh đạo cuộc vận động và phát triển tranh khắc gỗ, hướng dẫn, giúp đỡ những người viết trẻ tuổi. Tháng Năm năm 1930, Liên minh các nhà văn cách tả thành lập. Lỗ Tấn đứng ra chủ trì, và chiến đấu ngoan cường để bảo vệ nền văn học vô sản còn non trẻ. Ông trở thành người thầy của nền văn học vô sản Trung Hoa. Trong

thời gian này, Lỗ Tấn còn sáng tác chín tập ***Tạp văn*** và tập truyện ngắn lấy đề tài trong lịch sử: ***Chuyện cũ viết lại***. Khi Lỗ Tấn qua đời, bất chấp sự ngăn cấm và đàn áp của chính quyền phản động, nhân dân và giới văn nghệ sỹ đã làm lễ an táng ông rất trọng thể. Quần chúng Thượng Hải đã phủ lên quan tài ông một lá cờ thêu ba chữ *"dân tộc hồn"* (Linh hồn dân tộc).

*(Trích trong **Từ điển văn học** - NXB KHXH, 1983)*

111. FRANZ KAFKA (1883 - 1924) - NHÀ VĂN SÉC

Franz Kafka (Phranz Kapka) là nhà văn Séc, sinh ở Thủ đô Praha trong một gia đình gốc Do Thái xứ Bôhêm. Cha là thương gia Tiệp nhưng đã gia nhập cộng đồng người Đức ở Praha. Học xong trung học, Kafka vào học luật và tập viết văn. Năm 1906, bảo vệ luận văn Tiến sỹ. Năm 1908, vào làm việc tại cơ quan Bảo hiểm tai nạn công nhân ở Praha song vẫn say mê sáng tác. Năm 1917, bị lao nặng và phải đi dưỡng bệnh một thời gian dài. Năm 1923, gặp Đôra Đimăng, một thiếu nữ Do Thái, ông đem lòng say mê, nhưng do bệnh tình tăng đột ngột ông đành vĩnh biệt mối tình khi trút hơi thở cuối cùng ở một bệnh viện gần Thủ đô Viên. Sau khi ông mất, trái với di chúc của ông muốn đốt hết mọi sáng tác; người bạn thân là Mắc Prôt đã cho in một số di cảo và ông trở thành một hiện tượng, một bậc thầy của văn học hiện đại phương Tây.



Franz Kafka.

Tác phẩm của Kafka còn lại không nhiều. Khi ông còn sống, ông mới cho in một số truyện ngắn như ***Lời phán xét, Hóa thân, Trại cải hối***... Tác phẩm được in sau khi ông mất có các tiểu thuyết như ***Vụ án, Lâu đài, Châu Mỹ*** ...

Nhìn chung, các sáng tác của Kafka chịu nhiều ảnh hưởng trái ngược nhau, cực kỳ sâu sắc và cực kỳ phức tạp. Trong chiều hướng chung nhất, ông là hiện thân của tâm thế xã hội phương Tây hồi đầu thế kỷ khi xảy ra Đại chiến Thế giới thứ I và manh nha dự báo những tín hiệu của cơn bão đại chiến Thế giới II. Do đó, nhân vật sáng tác của Kafka không còn là con người cụ thể mà đã được trừu tượng hóa như những thân phận, số phận. Những yếu tố hiện thực cũng được chuyển hoá mông lung như những sự kiện âu lo về cái mông lung, hư ảo, cái bất định khôn lường. Trong những tác phẩm đó, tiểu thuyết ***Vụ Án*** được Kafka viết bằng tiếng Đức trong khoảng năm 1916 -1917, xuất bản lần đầu năm 1924, là một thí dụ tiêu biểu. Tác phẩm gồm 10 chương kể về Giôdepk, một thanh niên chưa vợ, làm công cho một ngân hàng. Đúng buổi sớm sinh nhật lần thứ 30, anh vừa choàng dậy thì bị cảnh sát ập đến bắt mà không cho anh biết rõ tội danh gì. Sau đó, anh được tại ngoại nhưng vẫn luôn bị tra hỏi, chất vấn. Ngay các quan toà, luật sư, người nhà và bạn bè quen biết cũng không rõ anh mắc tội gì. Một năm sau, có hai người diễn viên ở khu phố bên đến giải anh đi ra ngoại ô tăm tối và thọc dao vào tim anh. Ở đây, toàn bộ khung cảnh giả tưởng để nói lên cái không khí ngột ngạt, phi lý và vô nghĩa lý của kiếp người.

Xét trên phương diện tư duy nghệ thuật, Kafka đã góp phần khơi mở sâu hơn các miền tâm thức và cách thức biểu hiện đời sống thực tại. Đó chính là tiếng nói tiên tri, dự báo những khủng hoảng sâu sắc trong xã hội phương Tây ở một thời kỳ lịch sử.

112. ALEKSEI NIKOLAEVITS TOLSTOI (1883 - 1945) - NHÀ VĂN NGA XÔ VIẾT KIỆT XUẤT

Tolstoi sinh ngày 10 Tháng Giêng năm 1883, tại Thành phố Nhicôlaievsk, trong một gia đình quý tộc địa chủ. Mẹ là nhà văn chuyên viết cho thiếu nhi. Thuở nhỏ, lớn lên ở trại ấp của bố dượng tại một làng nhỏ trên thảo nguyên gần Samara. Học trung học tại Samara. Sau đó vào Học viện kỹ thuật ở Pe-tersbourg, tham gia biểu tình của sinh viên, bỏ học đi vào nghề văn, chuyên làm thơ viết truyện, tiểu thuyết, ký, kịch. Tác phẩm xuất bản đầu tiên là tập thơ ***Trữ tình*** (1907) ảnh hưởng của chủ nghĩa Tượng trưng và phái Suy đồi. Từ năm 1909 chuyên viết truyện hiện thực về giai cấp quý tộc đang phá sản. Trong chiến tranh Thế giới I, ông là phóng viên mặt trận; đi Anh, Pháp, thấy rõ bản chất chủ nghĩa đế quốc và bản chất của nhân dân Nga. Hoan nghênh Cách mạng Tháng Hai 1917, nhưng lại hoang mang trước Cách mạng Tháng Mười 1917; ông cùng gia đình ra nước ngoài sống lưu vong tại Pháp, Đức. Năm 1922 gặp M.Gorki. Năm 1923, trở về Tổ quốc, viết văn, viết báo phục vụ đất nước Xô Viết. Trong chiến tranh Thế giới II, ông viết nhiều bài chính luận sắc bén, những vở kịch, tiểu thuyết, truyện ngắn, khích lệ lòng yêu nước và cổ vũ nhân dân chống xâm

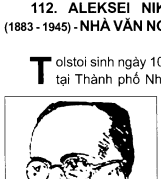

Aleksei Nikolaevits Tolstoi.

lược phát xít. Vì những cống hiến to lớn trong sáng tạo, năm 1928 ông được tặng thưởng Huân chương Lênin; năm 1942, được tặng Huân chương Lao động Cờ đỏ. Ông còn là nhà hoạt động xã hội tích cực. Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Hội nhà văn Liên Xô trước đây, Viện sỹ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, đại biểu Xô Viết Tối cao Liên Xô. Ông mất ngày 23 Tháng Mười Một năm 1945 tại Moskva, thọ 62 tuổi.

A.Tolstoi đã để lại những tác phẩm nghệ thuật kiệt xuất cho văn học Nga và nhân loại. Những tác phẩm ban đầu của ông chủ yếu viết về sự sa đoạ, tàn bạo, vô nghĩa và mất sức sống trong những ngày tàn của giai cấp quý tộc, địa chủ Nga. Nổi bật có những tiểu thuyết: ***Những người lập dị*** (1911), ***Hai cuộc đời*** (1911), ***Ông chủ thọt*** (1912), ***Những cuộc phiêu lưu của Paschiooghin*** (1913).

Sau Cách mạng Tháng Mười, ông sống lưu vong ở nước ngoài, viết cuốn tiểu thuyết ***Hai chị em*** (1917-1919), tập đầu của bộ tiểu thuyết sử thi đồ sộ về Cách mạng Tháng Mười và nội chiến: ***Con đường đau khổ***. Tập hai của bộ tiểu thuyết này là ***Năm mười tám*** phải tới năm 1929 mới viết xong, và tập cuối ***Buổi sáng ảm đạm*** hoàn thành vào năm 1942. Tập tiểu thuyết nổi tiếng phản ánh quá trình phức tạp của người trí thức Nga trên con đường đi tới cách mạng. Tác phẩm được tặng Giải thưởng Quốc gia Liên Xô. Bộ tiểu thuyết lịch sử ba tập ***Piotr Đại Đế*** (1929-1945), cũng là tác phẩm được nhận Giải thưởng Quốc gia Liên Xô, gây hứng thú với hàng triệu độc giả trên Thế giới. Nó đã miêu tả cuộc đời của vị Hoàng đế Nga vĩ đại. Tác phẩm thứ ba của ông được nhận Giải thưởng Quốc gia Liên Xô là vở kịch lịch sử ***Ivan Grôdonuri*** (1941-1945). Người đọc còn đặc biệt yêu mến những tác phẩm khoa học viễn tưởng của ông như ***Aelita*** (1923) kể về sự chinh phục Vũ trụ của người Xô Viết trên Sao Hỏa, ***Chiếc đèn chiếu của Kỹ sư Garin*** (1927) mang tư tưởng chống chủ nghĩa đế quốc, tư bản... Đặc biệt, tác phẩm viết cho thiếu nhi ***Chiếc chìa khóa vàng*** đã làm say mê hàng triệu độc giả nhỏ tuổi trên Thế giới.

Các tác phẩm của A.Tolstoi thấm đượm tinh thần yêu nước, tư tưởng lạc quan tươi sáng, thể hiện truyền thống văn hóa Nga sâu sắc, với văn phong cổ điển mẫu mực. Ông là người có công lớn trong việc tạo dựng và phát triển thể loại tiểu thuyết sử thi Nga và kịch lịch sử Nga đến độ hoàn mỹ.

113. LEONARD BLOOMFIELD (1887- 1949) -NHÀ NGÔN NGỮ HỌC LỚN NHẤT CHÂU MỸ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

Leonard Bloomfield (Lêonard Blumphin) sinh ngày 1 Tháng Tư năm 1887 tại Chicago và mất ngày 18 Tháng Tư năm 1949 tại New Haven. Ông bắt đầu học Đại học tại Trường Harvard, Ngành Ngữ văn học Đức, sau đó, học tiếng Sanscrit và ngôn ngữ Ấn - Âu ở Laixich (Đức) cùng với K.Brucgmann và A.Leskien, là hai trong số những người sáng lập trường phái *Ngữ pháp trẻ*. Sau khi tốt nghiệp, ông trở thành trợ giáo tiếng Đức tại Trường Đại học Wisconsin. Ở đây Bloomfield được gặp Giáo sư văn học E.Prokosh. Sau này Prokosh đã kết thân lâu dài với Bloomfield và giúp đỡ ông trong nghiên cứu ngôn ngữ học.

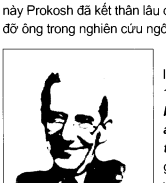

Leonard Bloomfield.

L.Bloomfield bảo vệ luận án Tiến sỹ năm 1909 về đề tài ***Sự khác biệt ngữ nghĩa ở biến âm thứ hai trong tiếng Đức***. Trong thời gian 1909 - 1927, ông vừa dạy ngữ văn học Đức và ngôn ngữ học, vừa nghiên cứu ngôn ngữ học đại cương ở nhiều trường Đại học của Mỹ, trước khi được mời làm Giáo sư ngữ văn Đức ở Trường Đại học Chicago. Từ năm 1940, ông được mời làm Giáo sư ngôn ngữ học ở Trường Đại học Yan. Trường Đại học này nổi tiếng nhờ ngành ngôn ngữ học. Thuật ngữ trường phái Yan được dùng đồng nghĩa với trường phái Bloomfield. Năm 1935, L.Bloomfield được bầu làm Chủ tịch Hội ngôn ngữ học Mỹ.

Những công trình đầu tiên của Bloomfield hướng về *Ngữ pháp lịch sử*. Nhưng sau đó, ông nhanh chóng mở rộng ra nhiều lĩnh vực khác, tiêu biểu là trong công trình ***Dẫn luận về nghiên cứu ngôn ngữ*** (1914). Công trình này chịu ảnh hưởng của ***Lý thuyết tâm lý, Tâm linh và lịch sử*** của W.Wundt (1832- 1920). Ít lâu sau, ông tiến hành hàng loạt công trình nghiên cứu về ngôn ngữ người da đỏ. Đó là loại ngôn ngữ có những đặc điểm khác hẳn các ngôn ngữ Ấn - Âu. Nhờ thế, chúng tạo cho ông một cái nhìn mới mẻ và hoàn chỉnh hơn về ngôn ngữ học đại cương.

Bước ngoặt quan trọng trong quan điểm của L.Bloomfield về ngôn ngữ học được đánh dấu vào những năm hai mươi, khi mà hầu như đồng thời với những công trình đầu tiên của trường phái ngôn ngữ học Praha, ông công bố bài báo ***Các định đề cho khoa học ngôn ngữ*** (1926). Trong công trình này, ông đề xuất một lý thuyết và một phương pháp mới về ngôn ngữ học. Để trình bày rõ ràng và chính xác hơn những tư tưởng của mình, Bloomfield đã áp dụng hình thức toán học các định đề, nghĩa là các tiên đề và giả thiết. Ông đề ra nhiệm vụ xây dựng các định đề như là nhiệm vụ cơ bản của ngôn ngữ học lý thuyết. Quan điểm xây dựng lý thuyết mới về ngôn ngữ học và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ của L.Bloomfield được trình bày trong công trình dầy gần

600 trang, cho đến nay vẫn được coi là kinh điển: ***Ngôn ngữ*** (1933). Công trình đó đã trở thành sách giáo khoa thuộc mọi lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ đối với các nhà ngôn ngữ học Mỹ. Trong lịch sử ngôn ngữ học Mỹ Thế kỷ XX, quyển sách này chiếm một vị trí đặc biệt. Nó được đánh giá giống như ***Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*** của Ferdinand de Saussure trong lịch sử ngôn ngữ học Châu Âu. Nó có vị trí quyết định trong lịch sử ngôn ngữ học cấu trúc. Đó là *"một quyển sách ngôn ngữ học vĩ đại nhất trong Thế kỷ chúng ta, ở cả bên này lẫn bên kia Đại Tây Dương"* (R.A.Hall, 1951). Những luận điểm về nhiệm vụ, nguyên tắc và phương pháp do Bloomfield nêu ra đã trở thành cơ sở phát triển của một khuynh hướng: *Ngôn ngữ học miêu tả*. Khuynh hướng này đã thống trị trong nền ngôn ngữ học Mỹ suốt một phần tư Thế kỷ (1933-1957). Lần đầu tiên, phương pháp so sánh - lịch sử đã được áp dụng để nghiên cứu cơ cấu tổng hợp của ngôn ngữ. Bloomfield tổng hợp những kết quả tiêu biểu nhất của phương pháp ngôn ngữ học lịch sử - so sánh, và phát triển sâu sắc phương pháp miêu tả các sự kiện ngôn ngữ. Phương pháp này được các nhà ngôn ngữ học Mỹ vận dụng và phát triển. Những quan điểm lý thuyết của Bloomfield đã được ngôn ngữ học miêu tả Mỹ vận dụng và phát triển mà cơ sở triết học của nó là chủ nghĩa thực chứng. Nhiệm vụ trung tâm của trường phái ngôn ngữ học Mỹ là miêu tả ngôn ngữ. Họ ghi lại những sự kiện ngôn ngữ, nhưng không giải thích chúng. Nếu như những quan điểm đặc sắc và độc đáo của ông đã bị chỉ trích rất nhiều khi công bố quyển ***Ngôn ngữ***, thì sau khi ông qua đời, chúng lại được chấp nhận ở các trường Đại học Mỹ và trở thành cội nguồn một trường phái mới, Trường phái Phân bố hay Trường phái Bloomfield mới. Học trò của Bloomfield có rất nhiều người nổi tiếng, trong số đó, tiêu biểu hơn cả là B.Bloch, E.A.Nida, R.G.Wells, Z.S.Harris, Ch.Morris.

Trong thời gian Chiến tranh Thế giới Thứ Hai, do nhu cầu thực tiễn phục vụ mục đích quân sự, ở Mỹ, người ta đề ra một chương trình: "Dạy tiếng cấp tốc". Các nhà ngôn ngữ và các nhà sư phạm phải xây dựng những giáo trình dạy tiếng thực hành, dạy nói chứ không dạy lý thuyết về một ngôn ngữ, bao gồm khoảng 40 ngôn ngữ quan trọng nhất. Bloomfield tham gia rất tích cực công việc này. Ông xây dựng cơ sở lý thuyết cho việc dạy tiếng nước ngoài. Các ngôn ngữ chưa được biết, được xem như một loại mã cần phải được giải. Tất cả về những hiểu biết về loại mã này (tức là một ngôn ngữ) cần phải thu được qua quá trình phân tích nó. Những ý kiến của Bloomfield được thể hiện trong các giáo trình tiếng Nga và tiếng Đức, đặc biệt là ở công trình ***Hướng dẫn khái quát về phương pháp thực hành trong việc học tiếng nước ngoài*** (1942). Vào những năm 50, một số lĩnh vực của ngôn ngữ học Mỹ đã được phát triển dưới ảnh hưởng của công tác dịch tự động các văn bản. Nó đã được xuất phát từ tư tưởng phân tích ngôn ngữ thuần tuý về hình thức của Bloomfield.

Leonard Bloomfield được coi là nhà ngôn ngữ học lớn nhất của Châu Mỹ nửa đầu Thế kỷ XX. Ảnh hưởng của ông tới nền ngôn ngữ học Mỹ thường được ví như ảnh hưởng của F.de Saussure tới nền ngôn ngữ học Châu Âu.

TS. **HÀ QUANG NĂNG**

114. LOUIS ARAGON (1887- 1982)

Louis Aragon (Lui Aragông) là nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình hiện đại Pháp, sinh tại Thủ đô Paris. Sau khi tốt nghiệp Đại học Y khoa; năm 1917, ông đi lính. Một thời gian sau đó, Aragon tham gia nhóm thơ Siêu thực. Năm 1927, gia nhập Đảng Cộng sản Pháp. Cuối năm 1928, Aragon gặp Maiakôvski (1893- 1930); đồng thời gặp Elsa Triolet (Elsa Toriôlê) là em vợ của Maiakôvski - sau này là người vợ yêu quý và là nguồn cảm hứng thi ca trong suốt cuộc đời ông. Nhờ những ảnh hưởng đó, Aragon có sự chuyển hướng tư tưởng và viết một loạt bài ủng hộ các nhà văn có xu hướng xã hội chủ nghĩa cùng các bút chiến với Git, Valêri... Năm 1930, ông cùng Elsa sang Liên Xô dự hội nghị các nhà văn cách mạng ở Kharkov. Năm 1939, Aragon nhập ngũ và tham gia chiến đấu chống phát xít Đức xâm lược. Với những bài thơ yêu nước và ca ngợi người cộng sản, Aragon được gọi là nhà thơ của Đảng. Năm 1953, ông làm chủ nhiệm báo ***Văn học*** Pháp, năm sau được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp. Năm 1957, được tặng Giải thưởng Hòa bình Quốc tế mang tên Lênin; đến năm 1972 lại được nhà nước Liên Xô trao tặng Huân chương Cách mạng Tháng Mười.

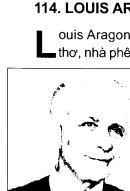

Louis Aragon.

Ngoài các bài báo đăng tải, các tác phẩm lớn của Aragon có tập thơ ***Lửa vui*** (1920), tiểu thuyết Siêu thực ***Người nông dân Paris*** (1926); các tập thơ: ***Mặt trận đỏ*** (1930), ***Hoan hô Ural*** (1934), ***Bài ca gửi Elsa*** (1941), ***Đôi mắt Elsa*** (1942). Từ năm 1934, Aragon khởi thảo bộ tiểu thuyết trường thiên ***Thế giới hiện thực***; từ năm 1949, lại viết tiếp bộ ***Những người cộng sản*** gồm nhiều tập. Tiếp đến những năm về sau này, ông còn hoàn thành thiên tiểu thuyết lịch sử ***Tuần lễ thánh*** (1958). Xét trên phương diện tư duy nghệ

thuật, mặc dù Aragon không đạt tới những khám phá đột xuất, sáng giá; song tác phẩm của ông có ý nghĩa thức tỉnh xã hội, nêu cao chủ nghĩa yêu nước, và xu thế xã hội chủ nghĩa. Thơ văn ông góp phần phản ánh một giai đoạn tìm tòi phức tạp, đầy ngộ nhận, nhiều kịch tính và mâu thuẫn ở ngay cả một nước được coi là khuôn mẫu tư bản cổ điển như xã hội Pháp; đồng thời giàu tính chiến đấu cho một lý tưởng tốt đẹp, công bằng. Quả thật, L.Aragon *"là nhà thơ lỗi lạc của nhân dân Pháp, với tài năng phong phú và kỳ lạ, sự nghiệp của Aragon đã đạt đến đỉnh cao trong cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa phát xít Đức".*

(Trích trong ***Từ điển văn học*** *- NXB KHXH, 1983)*

115. FERNANDO PESSOA (1888- 1935) - NHÀ THƠ LỚN BỒ ĐÀO NHA

Tên tuổi Pessoa đã được liệt vào hàng những đại thi hào của toàn thể loài người: Homère, Virgile, Dante,Camoès, Shakespeare, Goète, Pushkin, Whitman, Mallarmé, Machado... Bất luận thế nào, dải Ngân hà Pessoa cũng đang không ngừng tỏa rộng thông qua những ngôn ngữ ngày một nhiều mà các tác phẩm của thi hào được dịch sang. Mặc dầu Pessoa nói: *"Tổ quốc tôi là ngôn ngữ Bồ Đào Nha"*, song ông đã viết một phần tác phẩm của mình bằng tiếng Anh. Thậm chí thừ cả ngòi bút bằng tiếng Pháp. Chân trời của ông, cũng như của thế hệ mà ông là linh hồn dẫn đường, là chân trời của toàn Thế giới: *"Người Bồ Đào Nha chúng tôi viết cho Châu Âu, cho toàn thế nền văn minh; chúng tôi chưa là một cái gì đáng kể, song những gì mà ngày nay chúng tôi làm rồi một ngày kia sẽ được toàn Thế giới biết đến và thừa nhận".*



Fernando Pessoa.

Thực vậy, theo Pessoa, đó đúng là chí hướng của thế hệ văn nghệ sỹ tập hợp xung quanh tạp chí ***Orpheu*** mà ông là người khởi xướng và cổ xúy: *"Sáng tạo ra một nghệ thuật không biết đến giới hạn của thời gian và không gian"*, nói cách khác *"một nghệ thuật của mọi nghệ thuật. Ở đó sự ủy mị và huyền bí của Châu Á, trạng thái nguyên sơ của Châu Phi, chủ nghĩa siêu Quốc gia của Châu Mỹ, xu hướng ngoại lai của Châu Đại Dương và chủ nghĩa máy móc suy đồi của Châu Âu hòa trộn và đan bện với nhau".* Bằng những mỹ học và thi học mà ông đã bênh vực, bằng những bản sắc khác nhau hay những *"biệt danh"* (hétéronyme) mà ông đã sáng tạo ra cho mình để thể hiện những học thuyết đó. Mỗi biệt danh của ông là một cái tên riêng biệt, có một cuộc sống riêng biệt và một quan niệm riêng biệt về thi ca; Pessoa đã nhân lên làm nhiều lần bản thể của mình và đất nước Bồ Đào Nha, làm cho bản thân và Bồ Đào Nha trở thành những thứ thuộc về toàn thể loài người. Cũng như mỗi dân tộc hoàn toàn có thể là *"một Thế giới riêng"*, mỗi người Bồ Đào Nha chân chính đồng thời là nhiều cá thể được gọi bằng những tên như những biệt danh chính của ông: Alberto Cacico, Ricardo Reis, Alvaro de Campos hoặc *"bản thân"* Fernando Pessoa, chưa kể đến *"bản biệt danh"* Bernardooares. Đối với Soares thì *"Vũ trụ cũng là Rua dos Douradores"*, phố thợ mạ ở Baixa, trung tâm thương mại của Lisboa, *"ngôi nhà"* của ông nơi ông đã viết ra tác phẩm ***Livro Do Dessassossego*** (cuốn sách khắc khoải).

Ở Pessoa cũng như ở Geothe, cái đặc thù với cái phổ biến là một. Một bến tàu ở Cảng Lisboa nơi xuất phát những con tàu cho những hành trình khám phá vĩ đại ở Thế kỷ XV và XVIII, đối với ông là *"toàn Thế giới được thu nhỏ"*. Cũng vậy, những biệt danh kia tiêu biểu cho nhân dân Bồ Đào Nha, và cuộc sống tưởng tượng của những biệt danh ấy dựng lại cuộc phiêu lưu của người Bồ Đào Nha trên khắp Thế giới.

Như Ricardo Reis chẳng hạn, người cao tuổi nhất trong số các biệt danh của Pessoa trong thi ca, được ông ấn định cho là sinh vào năm 1887 tại Oporte - sinh trước Pessoa một năm - đã được hấp thụ một nền văn học cổ điển, anh ta được đào tạo làm thầy thuốc, nói bằng một thứ tiếng Bồ Đào Nha - Latinh hóa, thấm nhuần ý thức thẩm mỹ kiểu Hy Lạp và sống lưu vong tại Brazil vì có tư tưởng quân chủ, đã đi ngang dọc từ Bắc chí Nam, từ Đông sang Tây và đi ngược từ hiện đại trở về quá khứ để tìm kiếm một tradition (truyền thống).

Ngược lại, Alvaro de Campos, được coi là sinh tại Tavira (vùng Algarve) năm 1890 - sau Pessoa 2 năm - được hấp thụ một nền học vấn hiện đại, được cấp bằng Kỹ sư đóng tàu tại Glassgov (Xốtlen), bị cuốn hút vào chủ nghĩa Vị lai, tiến hành một chuyến đi sang phương Đông qua Kênh đào Suez rồi ngược xuôi từ Nam lên Bắc và từ Tây sang Đông, đi từ hiện đại về tương lai với mỹ học tiên phong của mình, với sở thích về máy móc và xu hướng về revolution (cách mạng) của mình.

Hoàn toàn phù hợp với kết cấu sâu xa của vở kịch về thi ca mà các biệt danh ấy thủ vai Alberto Caeiro, *"người thầy"* sinh tại Lisboa năm 1889, được tiếp nhận một nền học vấn *"hầu như không có gì"*, ở lại sinh sống tại ngôi làng trong Tỉnh Ribatejo làm *"người chăn giữ gia súc"*, chiêm ngưỡng các sự vật bên ngoài thời gian và không gian, trong sự ngây thơ của infants (đứa trẻ) tức nhà thơ ở dạng nguyên sơ nhất.

Còn *"bản thân"* Fernando Pessoa, nhà thơ mang đúng tên mình, thì sinh tại Thủ đô Bồ Đào Nha năm 1888. Sau khi mồ côi cha, Pessoa sống tuổi thơ ấu và niên thiếu cùng với mẹ và bố dượng tại Nam Phi, sau đó trở về Lisboa với một nền học vấn Anh và không bao giờ rời quê hương đi đâu nữa, sống giản dị bằng nghề phiên dịch cho các hãng buôn. Vì vậy ta dường như gặp lại trong cuộc đời và sự nghiệp của Pessoa - thực tế hai mặt đó hòa nhập làm một, hai xu hướng song song là sinh sống cố định ở một nơi và đi phiêu bạt, là vừa theo truyền thống vừa theo cách mạng. Đó chính là đặc điểm của người Bồ Đào Nha nói chung, là cách sống của họ trong nước và ở ngoài nước, là cách họ hòa giải cái đặc thù với cái phổ biến.

"Tôi không diễn tiến mà tôi Du hành", Pessoa có lần viết như vậy. Nhưng cuộc du hành ấy chỉ diễn ra *"trong vòng tay của trí tưởng tượng"*, cho dù trong đó có sự hồi tưởng về những chuyến du hành thực sự, nhất là là các cuộc viễn du bằng đường biển của người Bồ Đào Nha và bản thân Pessoa giữa Lisboa và Mũi Hảo Vọng. Nhờ trí tưởng tượng, chuyến du hành dần dần đạt tới tầm vóc biểu tượng, trở thành một hành trình duy linh, khai tâm và được biểu lộ trong các bài thơ bí hiểm của ông. Khi đi, nhà thơ dàn trải bản sắc của những nhân vật mà ông khoác lên mình:

"Ra đi! Mất dần đi từng nước, từng nước!

Luôn làm một con người khác với trước..."

Thi sỹ du hành như thế đó, từ pessoa đến pessoa, từ vô ngã đến vô ngã (*"pessoa"* trong tiếng Bồ Đào Nha có nghĩa *"không phải là ai cả"*). Đối với nhà thơ, nhân cách chỉ là một *"bến cuối"* mà ta quay trở lại, là nơi mà điểm xuất phát và điểm đích trùng hợp nhau trong đường tròn vô tận của một hành trình luôn luôn phải khởi đầu lại.

Thực ra, toàn bộ tác phẩm của Pessoa là một cuộc du hành vô tận, một cuộc du hành tưởng tượng trong thi ca: Du hành qua các ngôn ngữ, cả nền văn học, tôn giáo và các Thế giới quan mà cả biệt danh lần lượt theo đuổi và đối lập nhau. Cả ở đây nữa, nổi bật lên vẫn là tính phổ biến. Tiếng vọng của nền văn minh và văn hóa vang lên trong thi phẩm và văn phẩm của Pessoa. Mọi hình thức của tri thức và tâm linh, bất kể thuộc nguồn gốc nào, đều thu hút Pessoa và được nhà thơ không ngớt lời bình giải: Chỉ cần nhắc lại ở đây *"thuyết tiên nghiệm phiêmThần"* của ông, kết hợp đạo Đa thần và đạo Kito, đạo Juđa với đạo Xufi, đạo Lão với đạo Phật. Tất cả những thứ đó đã thấm nhuần một thứ chủ nghĩa bí truyền bắt nguồn từ các giáo phái Rosicrucian và Templar và được thể hiện đầy đủ nhất trong luận thuyết về sứ mệnh Cứu thế của một Quinto Império (Đế chế thứ năm) của hòa bình và tính hữu ái toàn cầu dưới hình thức Bồ Đào Nha được gọi là *"thuyết Sebastien"*. Xoay quanh huyền thoại về sự trở về của Vua Bồ Đào Nha Sebastien (1557- 1678) bị mất tích vào cuối Thế kỷ XVI trong trận Alcacar - Quivir ở Maroc. Thuyết về sứ mệnh cứu thế này được thể hiện chủ yếu trong cuốn ***Mensagem*** (*Thông điệp*), cuốn sách duy nhất bằng tiếng Bồ Đào Nha được xuất bản lúc sinh thời của tác giả (ông cũng đã xuất bản các bài thơ viết bằng tiếng Anh, nhưng phần lớn khối lượng tác phẩm rất đồ sộ của ông chưa hề được ra mắt bạn đọc, vẫn nằm sâu trong một cái hòm mà nội dung hầu như không hề biết cạn của nó chỉ dần dần được tiết lộ sau ngày nhà thơ qua đời).

Nhan đề cuốn sách đó, hiện đã được xuất bản bằng song ngữ Bồ Đào Nha - Pháp trong *"Tủ sách các tác phẩm tiêu biểu"* của UNESCO, nói lên rõ mối quan tâm của Pessoa về tính toàn cầu - đến phút cuối cùng, ông đã lấy nhan đề đó thay cho nhan đề ban đầu là ***Portugal***. Mong rằng ***Thông điệp*** đó, như mong ước của nhà thơ, sẽ là một thông điệp hy vọng cho mọi dân tộc, mọi con người.

JOSEAU GUUSTO SEABRA

(Nhà thơ, nhà phê bình văn học Bồ Đào Nha)

116. ANNA AKHƠMATÔVA (1889 - 1966) MỘT HỒN THƠ NGA

Tên thật là Anna Anđrêevna Gôrenko. Sinh ngày 23 Tháng Sáu năm 1889, trong một gia đình Đại úy Hải quân tại Bôlsôi Fontan, gần Thành phố Cảng Ôđessa. Đặt tên Thánh tại nhà thờ Prêôbragienxkaia (Ôđessa) vào ngày 29 Tháng Sáu năm 1889. Sau này, nữ sỹ đã ghi lại trong thơ: *Tôi được đặt tên Thánh trong lễ rửa tội.*

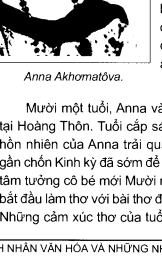

Anna Akhơmatôva.

Năm 1890, mới hơn một tuổi, Anna đã theo gia đình chuyển nhà về Pavlôvsk, năm sau lại chuyển đến Hoàng Thôn, một trung tâm văn hóa nổi tiếng gần Kinh đô St. Petersbourg thời ấy. Cô bé Anna, con gái thứ ba của gia đình, từ tấm bé đã lớn lên và trải qua tuổi ấu thơ và thời thiếu nữ ở Hoàng Thôn.

Mười một tuổi, Anna vào học Trường trung học tại Hoàng Thôn. Tuổi cắp sách đến trường ngây thơ hồn nhiên của Anna trải qua nơi trung tâm văn hoá gần chốn Kinh kỳ đã sớm để lại một hồn thơ Nga trong tâm tưởng cô bé mới Mười một tuổi. Đó là năm Anna bắt đầu làm thơ với bài thơ đầu tay ***Tiếng nói*** (Gôlôs). Những cảm xúc thơ của tuổi nhỏ, cũng như sau này

nữ sỹ kể lại, bà đã chịu ảnh hưởng của thơ Đergiavin và Nhêkraxôv trước khi ảnh hưởng thơ Pushkin đến chiếm lĩnh hồn thơ bà.

Mười Bốn tuổi, Anna gặp và làm quen với Nhicôlai Gumilốv, sau này là người bạn đời của bà. Năm Anna mười sáu tuổi, bố mẹ ly dị nhau, Anna theo mẹ chuyển đến Evpatoria trên bờ Biển Đen. Tại đây, Anna đã làm rất nhiều thơ trong chuỗi ngày buồn thảm nhớ ***Hoàng Thôn.***

Hai mươi một tuổi, Anna làm lễ cưới với nhà thơ N.Gumilốv tại nhà thờ Nhikôlskaia gần Kiev. Ngày 13 Tháng Sáu năm 1910, ở St. Petersbourg, lần đầu tiên Anna Akhơmatôva đọc thơ trước công chúng. Gặp gỡ và làm quen với Osiv Manđelstam (1911), với Alexsanđr Blôk (1911, 1913, 1914). Năm 1912, ra tập thơ đầu tay ***Chiều hôm*** với số lượng in 300 bản.

Anna Akhơmatôva có quan hệ văn thơ với A.Blôk, hai nhà thơ nhiều lần gặp gỡ, đàm luận, tặng sách và thơ cho nhau. Thơ Anna Akhơmatôva tặng A.Blôk có những câu:

Tôi tới nhà thi sỹ

Ngày Chủ nhật. Giữa trưa

Phòng thênh thang lặng lẽ

Ngoài song trời buốt tê...

(***Tháng Giêng*** *1914).*

Ngày 25 Tháng Chạp năm 1915, nhà thơ Sergeei Esênin đến Hoàng Thôn thăm Anna Akhơmatôva. Năm 1914, cho in lần đầu tập thơ thứ hai - ***Chuỗi hạt*** với số lượng in 1000 bản, tái bản đến lần thứ ba (1915, 1916). Năm 1917, in tập thơ thứ ba ***Bầy chim trắng***, năm sau tái bản lần hai. Năm 1918, ly dị với Nhicôlai Gumilốv. Ngày 20 Tháng Hai năm1919, tại câu lạc bộ văn học nghệ thuật - nơi dừng chân của các diễn viên hài kịch đã diễn ra Dạ hội lần thứ 30 của các nhà thơ Nga. Anna Akhơmatôva tham dự và đọc thơ của mình cùng với các nhà thơ có tên tuổi như Alêsanđơ Blôk, N.Gumilốv, S.Êsênin, G.Ivanốv, M.Kuzmin...

Năm 1921, xuất bản tập thơ thứ tư của nữ sỹ ***Cây mã đề*** với số lượng in 1000 bản. Cùng năm đó in riêng trường ca ***Bên bờ biển*** với số lượng in 3000 bản. Tập thơ thứ năm là ***Anno Domini*** (1921) in 2000 bản. Gặp gỡ và làm quen với B.L.Pasternak (Tháng Giêng 19 năm 22), với S. Ia Marshak (1927).

Thơ Anna Akhơmatôva từ năm 1927 đã được dịch ra tiếng Anh (Akhmatova A.Forty-seven Love Poems.Translated and introduced by Natalie Duddington. London, 1927), những năm sau được dịch ra tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Ba Lan, tiếng Nhật, tiếng Do Thái Cổ, tiếng Ukraina.

Từ đầu những năm 20, Anna Akhơmatôva trở thành nhà thơ nữ có tên tuổi trên văn đàn thơ ca Xô Viết. Thơ Anna được lưu truyền rộng rãi khắp đất nước Nga, được những người dân Nga bình thường yêu thích tìm đọc và nhớ nhập tâm nhiều bài. Nhưng văn nghiệp của nữ thi sỹ đã trải qua hai lần sóng gió: Lần đầu, chồng bà nhà thơ Nhicôlai Gumilốv (trong nhóm nhà thơ đỉnh cao gồm Gôrôđetxki, Kuzmin, và thời kỳ đầu có Gumilốv, Akhơmatôva, Manđelstam) bị kết tội chống chính quyền Xô Viết và lãnh án tử hình; lần thứ hai Anna Akhơmatôva bị chính thức lên án trong một nghị quyết về tạp chí ***Ngôi sao*** và ***Lêningrad*** (14 Tháng Tám năm 1946), sau đó ít lâu Akhơmatôva cùng với Dôshenkô bị khai trừ ra khỏi Hội nhà văn Liên Xô (ngày 4 Tháng Chín năm 946). Bốn mươi hai năm sau (Tháng Mười năm 1988) danh dự của Akhơmatôva được khôi phục trong một nghị quyết khác của Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô phủ nhận nghị quyết sai lầm ngày 14 Tháng Tám năm 1946. Trước đó, năm 1953, Akhơmatôva đã được khôi phục là hội viên Hội Nhà văn Liên Xô.

Ngoài sáng tác thơ ca, Akhơmatôva còn để tâm nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của thi hào Pushkin, quan tâm đến kiến trúc của thành phố cổ St.Petersbourg. Cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại của nhân dân Liên Xô nổ ra khi bà ở Lêningrad, sau đó vài tháng bà ở Moskva, rồi ở Tashkent đến Tháng Năm năm 1944. Cũng như nhiều nhà thơ Xô Viết khác, trong thời gian này Akhơmatôva thường đến nói chuyện ở các quân y viện, đọc thơ cho thương binh nghe.

Anna Akhơmatôva cũng rất quan tâm đến những vấn đề dịch tác phẩm văn học nghệ thuật. Bà dịch khá nhiều cho đến tận cuối đời. Bà dịch thơ nước ngoài và thơ của các nước cộng hoà trong Liên bang Xô Viết, đáng kể là bà đã để nhiều tâm sức dịch những áng thơ trữ tình cổ đại của Hàn Quốc, Trung Quốc, trong đó có bài thơ trường thiên ***Lý Tao*** của Khuất Nguyên (khoảng năm 340- 278 TrC.N).

Năm 1950, xuất bản tập thơ ***Ngợi ca hòa bình*** và đến cuối đời xuất bản Tuyển tập thơ ***Akhơmatôva Thời gian trốn chạy*** (1965). Tháng Mười Hai năm 1964, Trường Đại học Tổng hợp Oxford (Anh) phong học vị danh dự Tiến sỹ văn học cho nữ sỹ. Năm 1989, nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh Anna Akhơmatôva, UNESCO lấy tên nữ sỹ đặt cho năm 1989 là Năm văn hóa Thế giới. Thơ Akhơmatôva thường cô đọng, mỗi bài thơ là một câu chuyện tâm tình độc đáo, thơ bà là tiếng nói riêng được nén chặt từ con tim chắt phác, không dối lừa, tiếng nói giàu sức biểu cảm từ bên trong.

Anna Akhơmatôva là một hồn thơ Nga chân chính, một hiện tượng thơ lớn đáng chú ý trong nền thơ ca Nga Xô Viết.

PGS.TS. **NGUYỄN XUÂN HÒA**

117. PASTERNAK BORIS LIONIDOVISCH
(1890- 1960)

Boris Pasternak sinh ngày 10 Tháng Hai năm 1890 ở Moskva. Cha ông là họa sỹ và Viện sỹ Hàn lâm Leonid Pasternak. Mẹ ông là một nghệ sỹ dương cầm. Năm 1913, ông tốt nghiệp khoa lịch sử và ngôn ngữ Trường Đại học Tổng hợp Moskva. Trước đó, năm 1912, ông nghiên cứu triết học tại Đại học Marburg (Đức) và sang thăm nước Italia. Có một thời gian khoảng 6 năm, ông chú tâm nghiên cứu và sáng tác âm nhạc. Nhưng cuối cùng ông đã đi vào sự nghiệp thơ văn. Những bài thơ đầu tiên của B.Pasternak xuất bản vào năm 1913. Năm 1917, ông viết một loạt những bài thơ tuyệt diệu trong tập ***Chị tôi - Cuộc sống***, tập thơ đưa ông lên hàng những nhà thơ lớn nhất nước Nga thời ấy.

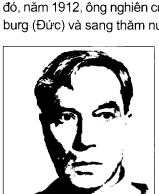

Pasternak Boris Lionidovisch.

Sau Cách mạng Tháng Mười, nhà thơ làm việc tại Thư viện Dân ủy Giáo dục. Trong những năm hai mươi, Pasternak gia nhập nhóm văn học LEF do nhà thơ lớn Maiakovski sáng lập. Đó là thời gian ông viết bài thơ dài quan trọng ***"Năm 1905"*** và ***Trung úy Smith*** về cuộc cách mạng năm 1905. Năm 1917, Pasternak viết tập thơ ***Trên những chiến hào***. Năm 1932, Pasternak in tập ***Sinh lại lần thứ hai*** phản ánh sự biến đổi diễn ra trên nước Nga xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc chiến tranh Vệ quốc vĩ đại 1941 1945, ông làm thông tin viên mặt trận. Ngoài ra, ông còn là một dịch giả lỗi lạc. Ông đã dịch sang tiếng Nga những vở kịch tiêu biểu nhất của Shakespeare, Goethe và thơ của các nhà thơ Gruzia.

Song, B. Pasternak không chỉ là một nhà thơ lớn, mà trong lĩnh vực văn xuôi, ông cũng có những truyện ngắn được xếp vào loại hay nhất Thế giới. Đặc biệt, sau ngày chiến thắng phát xít Đức, ông đã bắt tay viết tiểu thuyết ***Bác sỹ Zhivago*** và hoàn thành nó vào năm 1955. Năm 1956, Nhà xuất bản Văn học Quốc gia Liên Xô ký hợp đồng in tác phẩm này; nhưng việc thực hiện hợp đồng ấy, bị nhiều người có thế lực trong giới văn học phản đối. Giữa lúc đó, cuốn tiểu thuyết bỗng được xuất bản tại Italia. Sau đó, ngày 23-10-1958, Viện Hàn lâm Thụy Điển tuyên bố tặng *Giải thưởng Nobel về văn học* năm 1958 cho B. Pasternak. Nội dung giải thưởng có ghi: *"Vì sự đóng góp lớn lao cả vào nền thi ca trữ tình hiện đại của thế giới cũng như vào lĩnh vực các truyền thống vĩ đại của các nhà văn xuôi Nga"*. Nhân dịp này, bọn phản động đã lợi dụng tên tuổi và tiểu thuyết ***Bác sỹ Zhivago*** của ông để chống Liên Xô khiến ông bị khai trừ khỏi Hội Nhà văn Liên Xô, mặc dù lúc đó có những người chân chính không tán thành quyết định sai trái của Hội. Từ đó B. Pasternak - nhà thơ lớn, phải sống những ngày buồn thảm cuối đời. Tuy nhiên tên tuổi và tác phẩm của ông không vì thế mà bị lãng quên theo năm tháng, trái lại vẫn sống trong lòng người Xô Viết và hàng triệu triệu người yêu văn học, yêu văn hóa Nga ở khắp năm châu.

Trong trào lưu cải tổ và dân chủ hóa, vào những năm cuối Thế kỷ XX, danh dự và tác phẩm của Pasternak đã được phục hồi. Ngày 18-2-1987, Ban thư ký Hội nhà văn Liên Xô đã chính thức xoá bỏ quyết định bất công đó. Ủy ban di sản Pasternak được thành lập. Các tác phẩm của ông lần lượt được in lại. Tiểu thuyết ***Bác sỹ Zhivago*** nguyên tác đã ra mắt bạn đọc trên tạp chí ***Văn học Thế giới mới*** đầu năm 1988. Trong năm 1988, Liên Xô cũng đã xuất bản ***Toàn tập Pasternak.***

Năm 1990, Ủy ban di sản Pasternak đã thông qua quyết định đề nghị cơ quan UNESCO tổ chức kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của nhà thơ lớn này vào năm 1990 trên quy mô toàn Thế giới.

118. QUÁCH MẠT NHƯỢC (1892- 1978)

Ông là nhà học giả, nhà thơ, nhà soạn kịch, nhà văn Trung Quốc; sinh ở Lạc Sơn, Tỉnh Tứ Xuyên, trong một gia đình quý tộc. Quê hương hùng vĩ, bà mẹ hay thơ, cuốn ***Thi phẩm***, bàn về thơ của Tư Không Đồ (đời Đường) đã có nhiều ảnh hưởng đối với thị hiếu thơ ca của ông ngay từ những năm còn nhỏ tuổi.

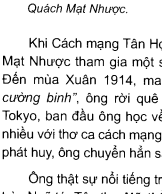

Quách Mạt Nhược.

Khi Cách mạng Tân Hợi (1911) bùng nổ, Quách Mạt Nhược tham gia một số hoạt động ở quê nhà. Đến mùa Xuân 1914, mang hoài bão *"phú Quốc cường binh"*, ông rời quê hương sang Nhật. Đến Tokyo, ban đầu ông học về thuốc. Về sau, tiếp xúc nhiều với thơ ca cách mạng, năng khiếu có sẵn được phát huy, ông chuyển hẳn sang làm văn nghệ.

Ông thật sự nổi tiếng trên văn đàn từ sau phong trào Ngũ tứ. Tập thơ ***Nữ thần*** (1921) bộc lộ ý chí phủ nhận cái cũ, khát vọng sáng tạo cái mới, được coi như tác phẩm mở đầu của thơ ca cách mạng Trung Quốc. Cùng năm ấy, ông thành lập *Sáng tạo xã*, một đoàn thể văn học chủ trương sáng tác theo phương pháp lãng mạn tích cực, và xuất bản tạp chí ***Sáng tạo quý***

san. Năm 1923, ông về nước, dốc sức làm văn nghệ. *"Làm văn nghệ* - ông nói - *tức là động viên nhiệt tình của mọi người để cải cách xã hội"*. Với chủ trương đó, *Sáng tạo xã* đã phiên dịch, giới thiệu lý luận văn nghệ Mác xít và các tác phẩm văn học Liên Xô. Ông còn tham gia hoạt động cách mạng, làm Phó Chủ nhiệm Bộ chính trị quân đội Bắc phạt, rồi tham gia cuộc khởi nghĩa Vũ Xương do Đảng cộng sản lãnh đạo. Khởi nghĩa thất bại, ông bị chính quyền Tưởng Giới Thạch lùng bắt, phải lánh sang Nhật Bản, và ở lại đây 10 năm chuyên nghiên cứu lịch sử Cổ đại, văn tự cổ...

Năm 1937, cuộc kháng chiến chống Nhật bùng nổ, Quách Mạt Nhược về nước, sống ở Thượng Hải. Lần này, ông chuyên tâm viết kịch lịch sử, và đạt nhiều thành tựu. Đặc biệt là vở kịch ***Khuất Nguyên*** (1942), mượn chuyện xưa để ca ngợi tinh thần yêu nước chống xâm lăng, phê phán chính sách đầu hàng thỏa hiệp, đã được quần chúng hoan nghênh.

Năm 1948, trước ngày giải phóng một năm, ông lên Diên An làm Hiệu trưởng trường nghệ thuật mang tên Lỗ Tấn. Sau ngày thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, ông là Chủ tịch Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật và tham gia công việc của Hội đồng hòa bình Thế giới. Được tặng Giải thưởng Hòa bình Staline năm 1951.

119. PAUTOVSKI KONSTANTIN GEORGI-JEVITSH (3.5.1892 - 14.7.1968)

Nhà văn Nga, sinh và mất tại Moskva. Sinh trưởng trong một gia đình Kozăk miền Dapôrôgie. Bố là nhân viên ngành đường sắt.

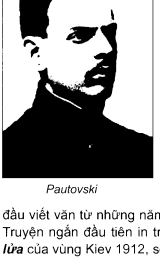

Pautovski

Học trung học ở Kiev đến lớp sáu thì gia đình bị khánh kiệt phải đi dạy tư để kiếm sống và tiếp tục học lên. Sau khi tốt nghiệp trung học, vào học Khoa lịch sử tự nhiên Trường Đại học Tổng hợp Kiev, hai năm sau chuyển sang Khoa luật Trường Đại học Tổng hợp Moskva, nhưng rồi bỏ dở. Pautovski bắt đầu viết văn từ những năm cuối của bậc trung học. Truyện ngắn đầu tiên in trên tạp chí ***Những ngọn lửa*** của vùng Kiev 1912, song cũng phải mười năm sau sự nghiệp văn chương mới thực sự bắt đầu. Khoảng thời gian 1913-1923, Pautovski lang thang khắp nước Nga và trải qua khá nhiều nghề như: Bán vé xe điện, lái xe điện, làm y tá trên các đoàn tàu quân y, chọn phế phẩm trong các xí nghiệp sản xuất đạn trái phá, rồi học nghề đánh cá, v.v... Đầu những năm 20, cho đăng bài trên các báo ***Người thủy thủ*** (Odessa), ***Hải đăng*** (Batum). Năm1923, ông trở về Moskva làm biên tập viên của một tờ báo, tên tuổi ông trở nên quen thuộc với độc giả trong nước từ đó. Tuy vậy, trước những năm 30, sáng tác của Pautovski chưa phải là những tác phẩm thật có giá trị. Trong các truyện ***Những người lãng mạn, Những đám mây lấp lánh***... nhân vật chủ yếu được tạo dựng do óc tưởng tượng lãng mạn của tác giả chứ chưa phải là những con người có thực trong cuộc sống. Sau này chính nhà văn đã viết: *"Lúc đó, tôi đặt cuốn sách lên trên cuộc đời chứ không phải đặt cuộc đời trên cuốn sách"*. Năm1932, Pautovski cho ra mắt truyện dài ***Kara-Buga*** và tiếp đó năm 1934, là truyện dài ***Cônkhiđa*** ca ngợi sức sáng tạo của tuổi trẻ Xô Viết trong công cuộc chinh phục thiên nhiên, xây dựng xã hội mới. Thành công của hai tác phẩm đã gây một tiếng vang lớn, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong sự nghiệp sáng tác của ông. Từ đây, Pautovski xin thôi công tác ở tòa soạn báo để dành hết thì giờ cho việc viết văn. Hơn nửa Thế kỷ hoạt động nghệ thuật, nhà văn đã để lại một khối lượng tác phẩm khá phong phú và đa dạng về đề tài và thể loại. ***Số phận của Saclơ Lôngxeevin*** (1933), và Tiểu thuyết ***Phương Bắc*** (1938) là hai tác phẩm lấy đề tài lịch sử. Truyện đầu miêu tả số phận bạc bẽo của viên Đại úy Kỹ sư pháo binh quân đội Napoléon bị lính Kozăk bắt năm 1812 rồi bị giải về nhà máy Pêtorôđavôtxkơ - một nhà máy đúc súng thần công và neo tàu của Piốt Đại đế. Y đã bỏ xác ở đấy vì bệnh sốt nóng. ***Số phận của Saclơ Lôngxeevin*** còn dựng lại toàn bộ lịch sử nhà máy với những bức tranh miêu tả cảnh lao động cực khổ của những người thợ thủ công giàu tài năng, về phong tục, tính cách Nga trong lịch sử, về phương pháp đúc đồng Carông thời cổ. Tuy thế, khi viết tiểu thuyết lịch sử, Pautovski thường không chủ trương tái dựng lại thật tỷ mỷ, xác thực các biến cố lịch sử với số lượng nhân vật đông đảo và những bối cảnh xã hội rộng lớn như nhiều nhà viết tiểu thuyết lịch sử khác. Trong Tiểu thuyết ***Phương Bắc*** (1938) - lấy bối cảnh là khoảng thời gian diễn ra cuộc cách mạng Tháng Chạp - nhà văn chỉ cố gắng miêu tả những cảm xúc của con người trước chiến công, lòng trung thành với Tổ quốc và sự hy sinh anh dũng của các chiến sỹ đấu tranh cho tự do... qua đó truyền cho người đọc niềm tự hào, sự thân thiết với quá khứ của cha ông.

Pautovski còn thường xuyên viết về công việc sáng tạo nghệ thuật của người nghệ sỹ như họa sỹ, nhạc sỹ, nhà văn. Ông đã cho in: ***Ôrest Kipreski*** (1937), ***Tarax Sevsencô*** (1939), Tiểu thuyết ***Về rừng*** (1949). Tác phẩm ***Bông hồng vàng*** ấp ủ từ trước những năm 40, song chiến tranh vệ quốc bùng nổ, ông phải dành thời gian cho những sáng tác cấp thiết hơn. Mãi sau này, trong hơn 10 năm tham gia hướng dẫn giảng dạy tại Học viện Gorki, dự định cũ mới được thực hiện. Sách in lần đầu trên tạp chí ***Tháng mười*** (số ra Tháng Chín

và Mười năm 1955) đã lập tức thu hút được đông đảo độc giả trong và ngoài nước. ***Bông hồng vàng*** gồm những ghi chép, suy nghĩ của Pautovski về công việc của người viết văn đã được nghệ thuật hóa dưới dạng những truyện ngắn đặc sắc. Trong vòng 18 năm (1945-1963), Pautovski cho in rải rác thiên anh hùng ca tự thuật nhan đề ***Câu chuyện một cuộc đời***, gồm 6 phần lớn, mỗi phần mang một tên riêng, phản ánh đời sống xã hội Nga những năm đầu Thế kỷ XX với những biến cố lớn lao của chiến tranh và cách mạng.

Từ nửa sau những năm 30, Pautovski cho đăng liên tục các truyện ngắn viết theo nguyên tắc ít sự kiện, đề tài trữ tình. Đặc điểm của loại truyện này là câu chuyện thường được bắt đầu từ những điều rất nhỏ trong đời sống như một cuộc gặp gỡ bất ngờ, một sự trùng lập vô tình nào đó gợi thức những kỷ niệm xa xăm còn nằm sâu trong tâm hồn con người; lại có truyện chỉ xoay quanh một con búp bê, một lẵng quả thông, một chiếc lá rụng... nghĩa là tất cả những gì rất đơn sơ trong cuộc sống mà bình thường ta dễ bỏ qua. Và từ những điều nhỏ bé đó nhà văn đã tìm ra những nét trữ tình thú vị của một nội dung sâu sắc; rồi qua câu chuyện của mình làm sống dậy trước mắt người đọc số phận một nhân vật, dấu vết một thời gian.

Ở truyện ngắn của ông, người ta không thấy những cốt truyện đầy tính kịch, các xung đột phức tạp hay nhân vật mang cá tính độc đáo, tuân thủ một diễn biến với đầy đủ các khâu: Thắt, điểm đỉnh, mở v.v... Thậm chí ở những sáng tác vào giai đoạn cuối, nhà văn dường như còn cố ý xa rời lối kể chuyện có trước có sau một cách trọn vẹn. Cốt truyện của ông không giống Pushkin, Gogol, Gorki... cũng không giống Tshekhov với kiểu cốt truyện *"là một cái gì đó có thể xảy ra, nên xảy ra, sắp xảy ra, rồi lại không xảy ra..."* mà như chính Pautovski đã nói, đó là *"cái không bình thường được hiện ra như cái bình thường và cái bình thường hiện ra như một cái gì không bình thường"*, trong đó các yếu tố như tình tiết, sự kiện, nhân vật thường được triển khai theo mạch vận động của cảm xúc và suy tưởng. Vì thế có nhiều ý kiến cho rằng truyện ngắn ***Pautovski*** thuộc loại *"truyện không có chuyện"*, gần với thơ và khó tóm tắt một cách rạch ròi. Chất thơ trong văn xuôi là một biểu hiện đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của ***Pautovski***. Đó là sự kết hợp nhuần nhuyễn cái khí sắc lãng mạn - đặc điểm xuyên suốt từ những sáng tác đầu tay của ông với bút pháp trữ tình cùng cái duyên mượt mà của một văn phong điêu luyện làm cho những *"bài thơ văn xuôi"* của ông thấm vào hồn người một cách nhẹ nhàng tinh tế; và rồi cứ sau mỗi câu chuyện, người đọc lại tìm thấy một niềm vui nho nhỏ, một chút thanh thản trong tâm hồn, xa hơn nữa, nhiều khi đó là *"cả một chân trời mới mẻ của cái đẹp"*.

*(Trích trong **Từ điển văn học** - NXB Khoa học Xã hội, 1983)*

120. MAIAKOVSKI VLADIMIR VLADIMIROVITSH (19.7.1893 - 14.4.1930)

Maiakovski là nhà thơ và nhà viết kịch Nga. Sinh tại Bagdadi (Bắcđađi), nay là Thành phố Maiakovski, mất tại Moskva. Con một nhân viên kiểm lâm thuộc một gia đình quý tộc sa sút. Liên hệ chặt chẽ với phong trào công nhân, 1908 – 1910: Nhiều lần bị bắt. Học họa và có thơ xuất bản từ năm 1912. Những sáng tác đầu tiên mang tính chất dân chủ. Chẳng bao lâu, Ma-iakovski gạt bỏ mỹ học vị lai. Maiakovski đả kích một cách chua cay đạo lý tư sản trong vở kịch ***Vladimir Maiakovski*** (1913), trong những trường ca ***Đám mây mặc quần*** (Oblakov-schtanach, 1915), ***Chiến tranh và Thế giới*** (Voinaimir, 1916) v.v... Cách mạng Tháng Mười mà Maiakovski hoan nghênh đã gắn bó Maiakovski với quần chúng. Những bài thơ như ***Hành Khúc*** (Levy mars, 1918) là những lời thôi thúc hành động. Trong vở kịch biểu tượng ***Diệu pháp - Hề*** (Misterja buff, 1918), Maiakovski vạch con đường cách mạng vô sản. Trong khoảng thời gian 1919 - 1921: Maiakovski làm công tác văn động, sử dụng áp phích để thơ để bình luận thời sự ở ***Những cửa sổ RÔXTA*** (Okna ROSTA). Maiakovski giải quyết mâu thuẫn giữa hạnh phúc cá nhân và tương lai xã hội trong những thi phẩm có tính chất tự thuật như ***Tôi yêu*** (Ljublju, 1922), ***Về điều này*** (Pro eto, 1923)... Cao điểm sáng tác của Maiakovski là trường ca ***Vladimir Ilitsch Lenin*** (1924) - một tác phẩm bình luận tổng hợp xuất sắc có tính chất trữ tình, lịch sử và hùng ca về sự phát triển của phong trào công nhân cho đến khi Lenin từ trần. Trường ca ***Tốt lắm!*** (Khorosho !,1927) là một bằng chứng cảm động về mười năm sau cách mạng và thể hiện một cách thuyết phục những tình cảm mới về cuộc đời. Phần nhập đề cho trường ca với giọng ***Lớn tiếng*** (Vo ves golos, Tháng 1-1930) về kế hoạch 5 năm, chúc thư bằng thơ của Maiakovski nói lên hoài bão muốn đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thuộc về loại thơ có tính chất cương lĩnh như ***Kỳ niệm*** (Jubilejnoje, 1924), ***Nói chuyện với viên thanh tra tài chính về nghệ thuật thơ*** (Rasgovor s fiminspektorom o poesii, 1926). Sáng tác của Maiakovski rất bao quát, đã vào những tồn tại của tàn dư tư bản chủ nghĩa và chống thế giới tư sản. ***Tôi khám phá ra nước Mỹ*** (Mojo otkrytije Ameriki, 1926), tác phẩm văn xuôi duy nhất của Maiakovski lên án thế giới tư bản Mỹ lạc hậu về văn hóa và chính trị. Những vở kịch ***Con rệp*** (Klop, 1928) và ***Nhà tắm*** (Banja, 1929) đả kích tính chất tầm



Maiakovski Vladimir Vladimirovitsh.

thường tiểu tư sản và chủ nghĩa quan liêu. Luôn luôn đối thoại với quần chúng, tìm hiểu ảnh hưởng và tính chất nhân dân của sáng tác của mình: ***Làm thơ như thế nào ?*** (Kak delat stikhi ?, 1926), luận văn. Thơ Maiakovski nổi tiếng Thế giới và ngày càng có ảnh hưởng đến văn học Thế giới xã hội chủ nghĩa; nhiều đề tài và hình thức mới; một sự tổng hợp thiên tài của nghệ thuật và nhu cầu phục vụ xã hội. Tác phẩm của Maiakovski được dịch ra 58 thứ tiếng của các dân tộc ở Liên Xô và 39 tiếng nước ngoài.

H.N

121. ESENIN SERGEI ALESANDROVITS
(1895-1925)

Esenin Sergei Alesandrovits (Êsenin Sergaay Alesanđrôvits) là nhà thơ lớn được yêu mến nhất ở Nga. Sinh ngày 3 Tháng 10 năm 1895 tại Riazan trong một gia đình nông dân. Năm 1912, tốt nghiệp trung học lên Moskva kiếm sống, làm nhiều nghề khác nhau; tham gia trong một nhóm văn học - âm nhạc, theo học Đại học Tổng hợp nhân dân mang tên A.L.Sannhiavski. Từ 1914, bắt đầu in thơ, 1915, chuyển đến Petrograd làm quen với Blôk và ngay lập tức được Blôk đánh giá cao. Năm 1916, cho ra đời tập thơ đầu tiên, sau đó bị gọi đăng lính. Sau khi ra khỏi quân ngũ ông đi nhiều nơi, từ miền Arkhanghelsk phía Bắc, tới miền Krưm phía Nam, hòa mình vào đời sống của người nông dân Nga. Esenin vui mừng chào đón Cách mạng Tháng Mười. Nhưng với biểu hiện của khuynh hướng nông dân trước những biến động lớn lao của lịch sử, ông cảm thấy nuối tiếc cuộc sống bình lặng của nông thôn Nga cũ. Năm 1922- 1923 đi du lịch sang Đức, Pháp, Bỉ, Italia và Mỹ. Năm 1924, về nước, đi nhiều nơi ở vùng Kavkaz. Mất ở Leningrád trong tâm trạng cô đơn, bệnh tật. Có nhiều nguồn tin khác biệt nhau xung quanh cái chết của ông, nguồn tin chính thức xưa nay cho rằng ông tự tử.

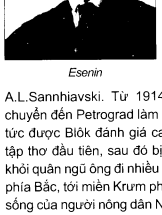

Esenin

Tình yêu say đắm thiên nhiên và nông thôn Nga xuyên suốt toàn bộ sự nghiệp thơ Esenin. Thơ trữ tình của ông được nuôi dưỡng bởi một tình cảm lớn: Tình yêu Tổ quốc. Thơ ông chịu ảnh hưởng sâu sắc của truyền thống dân gian Nga thanh thoát, giàu nội tâm, được truyền tụng trong nhân dân qua bao thế hệ. Ông như chính là hiện thân của tâm hồn Nga trong trẻo, yêu tha thiết cuộc sống, có trái tim chứa đầy lòng nhân ái đối với tất cả mọi vật sống trên Thế gian. Chính sự nhạy cảm đến dễ bị tổn thương ấy đã khiến ông ngỡ ngàng khi hoà nhập với những thay đổi lớn lao của đất nước mà ông yêu mến. Trong ông vẫn thấp thoáng một nỗi buồn nhớ về một nông thôn thuần khiết đang mất dần. Con người ông đầy mâu thuẫn và ảo tưởng. Ông đón chào cái mới nhưng lại nghĩ rằng, cách mạng sẽ tạo nên một kiểu thiên đường mugic không tưởng cho những người nông dân. Ông lại thất vọng trước một vài biểu hiện ấu trĩ của cách mạng ở giai đoạn đầu. Rồi có lúc ông lại rơi vào một cực đoan khác khi cho rằng xã hội của kỹ thuật và máy móc trong tương lai sẽ giết chết những gì tinh tế trong tâm hồn con người. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn ông đến tâm trạng buồn chán, thất vọng. Đó cũng chính thời kỳ khủng hoảng nhất trong sáng tác của Esenin. Ông trở nên buông thả, phóng túng một thời gian. Vào những năm 1924-1925 sáng tác của Esenin đã hướng đến với lý tưởng của chủ nghĩa xã hội. Ông ca ngợi một nước Nga mới rời bỏ Thế giới cũ trong các tác phẩm ***Nước Nga Xô Viết, nước Nga cũ đã qua đi***... Trong trường ca ***Anna Snêghina*** (1925), ông đã vẽ một bức tranh hùng vĩ về cách mạng ở nông thôn Nga và ngợi ca các chiến sỹ đấu tranh cho cuộc sống mới. Trường ca này đã thể hiện độ chín muồi của Esenin khi diễn tả hiện thực cách mạng. Các trường ca ***Pugatsốv*** (1921), ***Bài ca về cuộc trường chinh vĩ đại*** (1924), ***Những môtíp Ba Tư*** (1925) đã thể hiện được tình yêu Tổ quốc say đắm trong một tâm hồn thức tỉnh. Đây là thời kỳ sáng tác sung sức nhất của nhà thơ.

Tuy nhiên, vào giai đoạn cuối đời tâm hồn dễ nhạy cảm của Esenin vẫn không tạo được sự cân bằng, ông vẫn chưa thực sự chủ động nhập cuộc vào những biến đổi lớn lao của đất nước. Trường ca ***Con người tâm tối*** (1925) và nhiều bài thơ khác thể hiện sự bối rối trong tâm hồn ông. Có thời kỳ ông đi vào bí hiểm, chịu ảnh hưởng của tôn giáo, của chủ nghĩa Biểu tượng và trở nên trừu tượng. Nhưng nhìn chung toàn bộ sự nghiệp sáng tác của Esenin là sự giản dị, trong sáng, sự rung động và uyển chuyển, lời thơ đẹp đến mức cổ điển và hết sức tinh tế. Thơ Esenin như là chính nước Nga với cây bạch dương bên cửa sổ căn nhà gỗ có ngọn lửa ấm. Đó là Kinh Thánh của tâm hồn Nga, của lòng nhân từ, của đức tin vào con người. Nó sẽ muôn đời sống mãi.

122. BERTOLT BRECHT (1898-1956)

Bertolt Brecht (Bertôn Brếch) tên thật là Eugen Berthoed Friedrich Brencht. Sinh ngày 10 Tháng Hai năm 1898 tại Augsburg (Aoxbuốc), mất ngày 12 Tháng Tám năm 1956 tại Berlin. Ông là nhà viết kịch nổi tiếng Thế giới, nhà thơ, nhà văn, nhà lý luận, nhà đạo diễn xuất sắc.



Bertolt Brecht.

Sinh trưởng trong một gia đình giàu có, bố là chủ nhà máy. Năm 1917, học Đại học văn, triết và y ở Muyních; cuối chiến tranh Thế giới I bị động viên vào lính; năm 1918 là Ủy viên Hội đồng quân nhân ở Augsburg. Năm 1919-1923, tiếp tục học Đại học. Sau chuyển sang hoạt động sân khấu (viết kịch và đạo diễn ở Muyních. Năm 1922 được giải thưởng Kleist (Claist) về vở kịch ***Tiếng chày trong đêm*** - (lúc đầu đặt tên là ***Spactaquit***), nội dung vở kịch diễn tả nỗi thất vọng của ông đối với diễn biến của cuộc cách mạng Tháng 11.

Năm 1924, chuyển về Berlin, làm đạo diễn cho nhà hát Đức đến năm 1926. Hai năm sau đó, bắt đầu nghiên cứu chủ nghĩa duy vật biện chứng, tham dự các buổi thuyết trình lập trường công nhân Mác xít. Năm 1928, kết hôn với nữ diễn viên Helene Weigel (Hêlêne Vaighen), thu được kết quả đầu tiên về vở ***Nhạc kịch ba xu*** (1931 chống lại hãng làm phim chỉ quay vở nhạc kịch đã xuyên tạc nội dung xã hội).

Năm 1930, cùng Eisler (Aislơ) sáng tác các bài ca chính trị; xuất bản tạp chí ***Những thí nghiệm***; tham gia làm bộ phim hiện thực có giá trị: ***Kulơ Vămpơ***.

Năm 1933, lánh nạn sang Áo, Thụy Sỹ, Pháp, Đan Mạch... Tham dự Đại hội các nhà văn Quốc tế tại Paris (1935). Từ 1936 cùng Brêđen và Foivăngngơ xuất bản tạp chí văn học ***Tiếng nói*** tại Moskva 1941. Qua Thụy Điển, Phần Lan, Liên Xô rồi sang Mỹ; tại đó, năm 1947, ông bị tra hỏi trước Tiểu ban điều tranh chống những thái độ phi Mỹ. Cùng năm đó, trở về Châu Âu, dừng lại ở Thụy Sỹ cho đến năm 1948 về Berlin và cùng vợ lập ra *Đoàn văn công Berlin*. Ông đã tích cực hoạt động xây dựng nền văn hóa dân chủ và xã hội chủ nghĩa. Trở thành Viện sỹ Viện Hàn lâm nghệ thuật Đức (DAK), Chủ tịch Trung tâm văn bút Đông và Tây. Được trao tặng *Giải thưởng Quốc gia* (1951); *Giải thưởng Hòa bình Quốc tế Lênin* (1954).

Brecht sáng tác rất sớm; chịu ảnh hưởng của Vêndêkin, ông đã viết nhiều bài thơ đả kích chế độ tư bản và đạo đức tư sản bày tỏ tình cảm đối với những người bị chà đạp trong xã hội. Nổi tiếng nhất là bài ***Truyền thuyết về người lính chết Trận***.

Brecht sử dụng chất liệu ngôn ngữ, mang đậm màu sắc dân ca để vạch trần bộ máy chiến tranh để quốc và đạo lý ăn cướp của giai cấp tư sản. Năm 1922-1923 cho ra đời vở ca kịch nổi tiếng ***Baal*** nói về một nhà thơ kiên quyết không che đậy các xung đột xã hội người bóc lột người, dù bị đẩy ra bên lề xã hội. Tiếp đó, ông cho ra đời các tác phẩm: ***Cuộc đời của Eđuác II ở Anh*** (1924), ***Trong rừng những thành phố*** (1923-1927), ***Người là người*** (1927). Nội dung: Nhằm báo trước tai họa của chủ nghĩa phát xít đang đến; tố cáo chủ nghĩa tư bản biến anh công nhân Galy Gay thành một tên lính thực dân của chủ nghĩa phát xít.

Việc nghiên cứu lý luận kinh điển và chính trị kinh tế học đã giúp ông sáng tác nhiều vở kịch tiêu biểu: ***Sự vùng lên và thất Bại của thành phố Mahagonny*** (1927), ***Nhạc kịch ba xu*** (1928) với nội dung tố cáo chế độ tư bản độc quyền. Đây cũng là thành công bước đầu của hình thức kịch tự sự mà Brecht có ý thức xây dựng. Ông dày công nghiên cứu, tìm ra cách thể hiện trên sân khấu mối quan hệ biện chứng giữa thực trạng xã hội và thái độ của người xem nhằm thay đổi thực trạng đó. Với lối diễn xuất này, tạo ra được sự đồng cảm, ảo tưởng được thay thế bằng việc cùng suy nghĩ, thái độ tỉnh táo và phê phán. Sân khấu tái hiện các quá trình xã hội, thuật lại những gì đã xảy ra và nhấn mạnh yếu tố giáo huấn, giác ngộ người xem. Tình trạng xã hội và đời sống con người không phải là bất biến, trái lại có thể và cần phải thay đổi. Những chuyện đời thường được trình bày một cách xa lạ đi để người xem đặc biệt chú ý đến và sẽ nhận ra rằng, các chuyện ấy có thể thay đổi được, không hề bất biến. Phương pháp biểu hiện này được gọi là gián cách hoặc xa lạ hóa. Các vở kịch mang tính giáo huấn như: ***Biện pháp, Bài ca về cuộc đời dễ chịu, Mácki Metxơ, Khúc ca đại bác*** ... được coi là những thành công to lớn của việc đưa biện chứng duy vật vào trung tâm tư duy và nghệ thuật. Những quan điểm nghệ thuật kịch của ông được trình bày trong các bài viết: ***Bàn về kịch*** (1930), ***Kịch giải trí hay kịch giáo huấn*** (1935), ***Kỹ thuật mới và nghệ thuật sân khấu*** (1940), ***Tính biện chứng trên sân khấu*** (1953)...

Cũng mang tính chất giáo huấn ấy, nhiều vở kịch của ông với những nội dung khác nhau đã khẳng định những lý tưởng nhân đạo, tiến bộ của con người. Tác giả vạch rõ trong tác phẩm của mình: *"Trẻ con phải thuộc về tình mẹ để chúng được lớn khôn, và thung lũng phải thuộc về người tưới nước để nó đâm hoa kết trái"*.

Ngoài kịch, Brecht còn sáng tác nhiều thơ, truyện và tiểu thuyết. Tập ***100 bài thơ*** là một đóng góp vào bản sắc của thi ca Đức; có nhiều bài được phổ nhạc, được in trong sách giáo khoa, như: ***Gửi đồng bào tôi, Bài ca xây dựng, Những bài ca mới của các em*** ... Ông quan niệm: *"Phải tạo ra một thứ thi ca đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội"*. Về truyện ngắn, đáng chú ý là ***Những mẩu chuyện kể theo lịch, Chàng Sôkrat bị thương, Những câu chuyện của ngài Khôinơ...*** Về tiểu thuyết, có ***Các cửa hàng của ngài Giulius Xexa*** được coi là mẫu mực của một thể loại dài hơi mà diễn đạt bằng thứ ngôn ngữ súc tích, mạch lạc, khẳng định sự phát triển của sự sống.

Johannes R. Becher (G. Bêsơ), nhà lãnh đạo văn hoá, thi sỹ lỗi lạc của Đức đã làm thơ tỏ lòng thương tiếc vì Brecht qua đời quá sớm. Ông cho rằng, Brecht là một trong những nghệ sỹ lớn nhất của Thế kỷ XX.

DƯƠNG TUẤN HOA

123. ERICH MARIA REMARQUE (1898-1970)

Erich Maria Remarque (Romarcow, (1898-1970), nhà văn Đức. Remarque tên thật là Erich Pôn, sinh ngày 22 Tháng Sáu 1898 tại Osnabrueck. Ông là con một người thợ đóng sách. Lớn lên theo học trường dòng. Bị động viên vào lính năm 18 tuổi trong Chiến tranh Thế giới lần Thứ Nhất. Chiến đấu tại mặt trận phía Tây bị thương trong chiến đấu. Hết chiến tranh, giải ngũ, làm nhiều nghề khác nhau: Kinh doanh, giáo viên, thủ quỹ, viết quảng cáo... Từ 1923, làm phóng viên, đi nhiều nước trên Thế giới. Bắt đầu viết văn, mang tư tưởng tự do, tiến bộ. Năm 1933 bọn phát xít lên nắm quyền ở Đức, sách của ông bị chúng cấm và đốt. Năm 1938, ông bị trục xuất khỏi Đức. Sống lưu vong ở Mỹ và Thụy Sỹ trong 32 năm còn lại của cuộc đời. Ông mất ngày 25 Tháng Chín năm 1970 tại Locarno, Thụy Sỹ.



Erich Maria Remarque.

Remarque là nhà tiểu thuyết hiện đại tiêu biểu của Đức. Các tác phẩm của ông mang tư tưởng chống phát xít và chế độ quân phiệt, nên nó đã thu hút được sự chú ý của độc giả trên Thế giới. Tác phẩm nổi tiếng nhất công bố khi ông 31 tuổi: ***Phía Tây không có gì lạ*** (1929) đề cập tới quá trình *"thú vật hóa"* con người trong cuộc chiến. Tất cả các tác phẩm của ông đều trực tiếp hay gián tiếp rung chuông báo động về nguy cơ của chủ nghĩa phát xít và yêu cầu phải tiêu diệt nó, bảo vệ sự sống của loài người. Từ ***Khải hoàn môn*** viết về số phận của một người Đức chống phát xít phải sống lưu vong, đến ***Tia lửa sống*** tố cáo tội ác phát xít Đức trong các trại tập trung; từ ***Thời gian để sống và thời gian để chết*** nói về sự thức tỉnh của binh lính Đức về sự tàn bạo của chủ nghĩa phát xít, đến ***Đường về*** của những ngày khủng khiếp chiến tranh Thế giới thứ II v.v...Tất cả đều toát lên tình yêu của ông đối với dân tộc Đức và đất nước Đức đang bị quần quại dưới ách thống trị của bọn phát xít. Tất cả đều thể hiện sâu sắc tinh thần đấu tranh không mệt mỏi cho hòa bình và hạnh phúc của con người.

Tác phẩm của Remarque ít nhiều mang yếu tố tự nhiên chủ nghĩa trong cách miêu tả. Nó vừa là sự hấp dẫn đối với những người này, lại vừa là sự thất vọng đối với người khác. Tác phẩm của ông cũng chứa đựng cả tư tưởng duy tâm, phương pháp tư duy phi lịch sử, như là một hạn chế của nhà văn, nhưng cũng lại như là sự thể hiện của tâm trạng và thái độ của một thế hệ, một tầng lớp người đã trải qua chiến tranh tàn khốc suy ngẫm về chiến tranh, giải thích về nó với những mặc cảm tội lỗi của một dân tộc. Tựu trung, Remarque là nhà văn hiện đại tiêu biểu của Đức, bằng cách kể chuyện điêu luyện và hấp dẫn, với óc quan sát tinh tế và sắc sảo, tiểu thuyết của ông đã gây hứng thú cho đông đảo độc giả trên Thế giới, nhất là khi ông bày tỏ trong tác phẩm của mình nỗi xúc động đau đớn về thân phận của dân tộc ông, cũng như nhân loại.

124. ANĐRE PLATONOV (1899-1951) NHÀ VĂN HIỆN ĐẠI NGA

Platônôv sinh ngày 20 Tháng Tám năm 1899 trong một gia đình thợ nguội, năm 15 tuổi đã làm thợ máy, thợ điện, tập làm thơ, viết báo. Thời kỳ nội chiến (1918-1923) tham gia Hồng quân, sau đó vào học Trường Bách khoa Vônônhegiơ và trở thành kỹ sư điện. Nhưng ngay từ năm 1927, Platônôv đã trở thành người chuyên tâm với sáng tác văn học. Có điều, do định hướng miêu tả đời sống một cách chân thực nên chẳng bao lâu người ta xem tác phẩm của ông là *"tự nhiên chủ nghĩa"*, là *"có hại với chế độ mới"*...Vì vậy, từ năm 1931, các tác phẩm của Platônôv ít xuất hiện trên văn đàn. Ngay đến bản thảo tiểu thuyết ***Chêvengua*** mà ông gửi qua nhờ M.Gorki can thiệp cũng bị từ chối. Không nản lòng, Platônôv vẫn tiếp tục viết và đổi bút danh thành F.Trelôvêkôv, hoặc A. Phirsov v.v... Trong suốt thời kỳ chiến tranh Vệ quốc (1941-1946), Platônôv là phóng viên mặt trận. Với năng khiếu trào lộng sắc sảo, các tác phẩm văn, thơ, tiểu phẩm, tiểu luận của Platônôv được đăng nhiều trên các báo và tạp chí. Tài năng của Platônôv đã được M.Gorki và nhiều văn tài đàn anh đánh giá cao. Nhưng sau chiến thắng (1945), truyện ngắn ***Gia đình Ivanov*** của ông vừa được đăng thì bị một nhà phê bình gáo điều quy kết là *"Một truyện vu khống"* (mãi đến 18 năm sau, 1964, nhà phê bình này mới lên

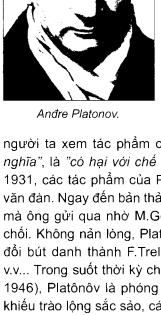

Anđre Platonov.

tiếng trên báo chí cải chính cách đánh giá thiển cận của mình. Hỡi ôi, đến lúc đó thì Platônôv đã yên nghỉ dưới mồ được 15 năm rồi).

Do bị vô hiệu hóa trên văn đàn chính thống, Platônôv xin làm một chân quét rác trong trường viết văn mang tên M.Gorki. Nhưng ngay từ năm 1947, nhà văn lớn C.Pautôvski đã nói với các học trò: *"Ngay trong trường này đang hiện diện một nhà văn cổ điển!"*.

Rồi qua cửa sổ giảng đường, ông chỉ cho các học trò thấy một ông già đang chậm chạp quét rác: *"Các em trông thấy rồi chứ ? Người lao công kia là ai ư? Anđrây Platônôv đấy! Ông ấy chắc chắn sẽ là một nhà văn cổ điển của văn học Xô Viết Thế kỷ XX này!"*. Vào thời gian ấy, lương lao công chỉ một mình ông còn chưa đủ sống, huống hồ con trai ông lại mắc bệnh phổi. Không có tiền cho con, ông lại còn bị nhiễm bệnh. Giữa năm 1950, người con qua đời. Đầu năm sau, vào ngày 5 Tháng Giêng năm 1951, Platônôv cũng vĩnh viễn ra đi trong nỗi cô đơn, đói nghèo và tật bệnh.

Ngoài một số thơ, truyện, ghi chép, tiểu luận... đăng rải rác trên các báo, tạp chí; hầu hết các tác phẩm lớn của Platônôv đều in sau khi ông qua đời: Một số tuyển tập: ***Hố móng, Chêvengua, Thành phố Gradoph, Pro*** (1986)... Đây là những tác phẩm tiêu biểu mà các nhà nghiên cứu thời kỳ Perestrôika (cải tổ) coi là: *"A.Platônôv đã sớm rung chuông cảnh tỉnh về nguy cơ của những ảo tưởng cuồng tín, những lầm lạc và biến dạng của lý tưởng nhân văn gây nguy hại cho cả dân tộc và chế độ"*. Đồng thời, Platônôv đã tạo nên một phong cách văn chương biểm hoạ độc đáo, góp phần cách tân và thúc đẩy nghệ thuật văn xuôi Nga hiện đại phát triển. Điều này được khẳng định hơn nữa khi tác phẩm và tên tuổi A.Platônôv chính thức được hiện diện trong bộ ***Tuyển tập hàn lâm của viện văn học Thế giới thuộc Liên Xô*** (1989).

PGS.TS. **NGUYỄN HỮU SƠN**
LA PHƯƠNG THẢO

125. ERNEST HEMINGWAY (1899 - 1961)

Ernest Hemingway (Hêminguê) là nhà văn Mỹ nổi tiếng. Ông được *Giải thưởng Nobel văn học* năm 1954.

Là con một Bác sỹ, ông chỉ học hết trung học rồi đi viết báo. Đại chiến I bùng nổ, ông tự nguyện tham gia với tư cách người cứu thương và chính ông lại bị thương ở Italia. Sau chiến tranh, ông vẫn làm báo, viết sách và sống nhiều năm ở Châu Âu. Tham gia đại chiến II và tiếp tục viết sách. Những năm cuối đời sống ở Cuba. Năm 1961, trong một chuyến trở về Mỹ chữa bệnh, ông đã dùng súng săn tự sát ở nhà riêng. Hemingway rất say mê những môn thể thao như săn bắn, câu cá, đấu bò. Ở Cuba hiện nay có Viện Bảo tàng còn lưu giữ nhiều di vật của ông, trong đó những phương tiện *"thể thao"* mà ông đã dùng như thuyền, cần câu...



Ernest Hemingway.

Sáng tác của ông gồm nhiều thể loại : Tiểu thuyết, truyện ngắn, kịch và được viết với một phong cách độc đáo. Sáng tác thời kỳ đầu chủ yếu nói về tâm trạng của một lớp thanh niên trong chiến tranh, chẳng hạn ***Giã từ vũ khí*** (1929). Những năm ba mươi là các tác phẩm kể về chuyện săn bắn, đấu bò: ***Chết vào buổi chiều*** (1932), ***Những ngọn đồi xanh Châu Phi*** (1935). Chỉ khi những tác phẩm: ***Chuông nguyện hồn ai*** (1940) rồi ***Ông già và biển cả*** (1952) ra đời, ông mới thực sự được coi là nhà văn xuất sắc của văn học hiện đại Thế giới. ***Chuông nguyện hồn ai*** kể về mối tình của người chiến sỹ tình nguyện Mỹ với một cô du kích Tây Ban Nha trong Lữ đoàn Quốc tế bảo vệ chế độ Cộng hòa chống lại bọn phát xít Phrăng cô. Trong một trận đánh ác liệt, người lính tình nguyện đã chấp nhận sự hy sinh để bảo vệ người yêu và đồng đội của mình. Lý tưởng xã hội, tình yêu, cái chết được đặt trong quan hệ với cuộc nội chiến Tây Ban Nha để suy ngẫm và lý giải. Kiệt tác ***Ông già và biển cả*** là đỉnh cao nhất trong sáng tác của nhà văn. Truyện kể về cuộc giành giật quyết liệt giữa một ông già đánh cá với con cá kiếm lớn mắc câu và sau đó với *"loài thú dữ biển"* (cá mập) để bảo vệ thành quả lao động của mình nhằm chứng minh *"Sức con người có thể làm được gì và có thể chịu đựng được đến đâu?"*. Sau nhiều vật và, ông đã *"đâm chết được con cá kiếm buộc vào mạn thuyền lôi về"* nhưng lại phải trong vào cuộc chiến đấu với đàn cá mập đang lăn xả vào rỉa con cá kiếm. Cuối cùng *"Lão giết được nhiều con và đuổi được chúng đi"* nhưng con cá kiếm cũng đã bị rỉa hết thịt và chỉ còn lại bộ xương. ***Ông già và biển cả*** là bản anh hùng ca, ca ngợi con người bình thường và can đảm. Tuy nhiên dường như cũng phảng phất cái triết lý phi lý của cuộc sống. Văn ông giản dị, trong sáng ẩn chứa nhiều triết lý sâu sắc về Thế giới tự nhiên và con người.

BÁ DƯƠNG
TRỊNH BÁ ĐĨNH

126. MIGUEL ANGEL ASTURIAS (1899-1974) - NHÀ VĂN GUATEMALA



Miguel Angel Asturias.

Miguel Angel Asturias (Asturias) sinh ngày 19 Tháng Mười năm 1899 ở Giudad de Guatemala trong một gia đình trí thức tiến bộ. Dưới chính thể độc tài Extorát Cabrêra, bố mẹ ông từng bị mất việc. Bản thân ông suốt đời gắn bó với cuộc đấu tranh chống chế độ độc tài. Từ năm 1920, ông tham gia tổ chức *"Trường Đại học nhân dân"* nhằm phổ biến rộng tri thức cho nhân dân nghèo và cộng tác với tuần báo ***Thời đại mới*** có khuynh hướng xã hội. Do bị khủng bố, từ năm 1923, Asturias buộc phải trốn sang Paris, bắt đầu cuộc sống lưu vong lần thứ nhất kéo dài trong mười năm. Trở về nước, ông được nhận làm viện chức ngoại giao và tiếp tục sáng tác. Đến năm 1954, đất nước lại chìm trong không khí khủng bố chính trị. Asturias phải trốn ra nước ngoài sống lưu vong và tiếp tục sáng tác. Ngày 9 Tháng Sáu năm 1974, ông mất tại Madrid, Thủ đô Tây Ban Nha.

Tác phẩm của Asturias có số lượng lớn, bao gồm nhiều thể loại như truyện, tiểu thuyết, thơ, kịch bản, tiểu luận phê bình... Các sáng tác nổi tiếng có tập thơ ***Ánh sao*** xuất bản tại Paris (1925). Các tập văn xuôi có ***Những truyện thuyết Guatemala, Ngài Tổng thống, Những người Mais, Về chuội*** (3 tập), ***Chiều thứ bảy ở Guatemala, Chính là Mutala, Maladrôn, Ngày thứ sáu náo nhiệt***.... Trong số đó, tiểu thuyết ***Ngài Tổng thống*** được viết từ năm 1922, hoàn thành năm 1923, in lần đầu năm 1946, được coi là một sự kiện lớn trong văn học hiện đại Mỹ Latinh. Cuốn tiểu thuyết gồm ba phần đã dựng lại bức tranh khủng khiếp về một chế độ độc tài ở Mỹ Latinh. Ở đây nhân vật ông Tổng thống không có tên riêng, không có diện mạo cụ thể nhưng bàn tay sắt nhuốm máu của y vươn tới khắp nơi, thành một thứ bóng đen ám ảnh khủng khiếp. Sức mạnh hắc ám đó chìm ẩn trong sự bạo loạn, bỏ tù, chém giết, thủ tiêu, khi kín đáo, khi trực diện lộ liễu. Sau khi xuất bản, tác phẩm được gọi là *Cuốn sách thức tỉnh cách mạng Mỹ Latinh*. Asturias liền được coi là một trong những đại biểu xuất sắc đóng góp vào việc cách tân nghệ thuật tiểu thuyết Mỹ Latinh. Ở đây, một mặt ông đã thúc đẩy ngôn ngữ phát triển, đưa phương thức tư duy truyền thống giàu màu sắc huyền thoại hòa vào cách diễn đạt hiện đại về các vấn đề hiên đại; mặt khác ông cũng đã đóng góp vào tư duy tiểu thuyết hiện đại một dòng chảy mới, một cách cảm nhận và biểu hiện mới về Thế giới bằng sức mạnh nghệ thuật lớn lao. Cả hai phương diện *hiện thực và huyền ảo* đã được ông kết hợp chặt chẽ trong sáng tác; và cùng với nhiều tác phẩm của nhiều nhà văn Mỹ Latinh khác, nó đã được định danh trong thuật ngữ Lý luận Chủ nghĩa hiện thực huyền ảo. Do những cống hiến lớn lao về văn học của một nghệ sỹ ngôn từ bậc thầy, Asturias đã được nhận *Giải thưởng Hòa bình* mang tên Lênin (1966) và *Giải Nobel về văn học* (1967).

127. KAWABATA YASUNARI (1899 - 1972)

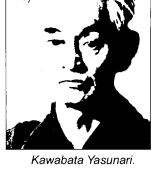

Kawabata Yasunari.

Kawabata Yasunari, theo âm Hán Việt là Xuyên Đoan Khang Thành, sinh ra trong một gia đình học thức và giàu có. Cha ông là Bác sỹ, nhưng mất khi ông mới 2 tuổi. Một năm sau mẹ ông cũng qua đời, Kawabata phải sống với ông bà. Sau khi ông bà mất, ông sống với họ hàng.

Năm 1920 Kawabata vào học Khoa Văn học Anh của Trường Đại học Tổng hợp Tokyo, lên năm thứ hai ông chuyển sang nghiên cứu văn học Nhật Bản. Ông ra tạp chí ***Sinh viên*** và viết bài phê bình cho các báo Tokyo.

Sau tốt nghiệp Đại học (1924) Kawabata trở thành một trong những nhà sáng lập tạp chí văn học ***Văn nghệ thời đại*** (Bungei Jidai), đại biểu cho trào lưu *Cảm giác mới* (Shinkankakuha) theo định hướng văn học và văn hóa tiên phong Châu Âu, phủ nhận chủ nghĩa tự nhiên, cổ xúy cho những thử nghiệm phong cách và đặt cảm xúc và cảm giác vào trung tâm chuyện kể.

Năm 1927, truyện ngắn ***Vũ nữ Izu*** là thành công văn chương đầu tiên của Kawabata, kể về mối tình lãng mạn của một chàng sinh viên với nàng vũ nữ trẻ - biểu tượng của cái đẹp trinh bạch, vô tội.

Mặc dù tự thừa nhận mình chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện thực phương Tây, Kawabata vẫn lấy văn chương cổ điển Nhật Bản làm nền tảng. Từ những năm 30 sáng tác của Kawabata trở nên truyền thống hơn. Năm 1934 ông bắt đầu viết ***Xứ tuyết*** (hoàn thành năm 1947) kể về mối tình vô vọng của một cô geisha với một chàng trai thành phố. Qua tác phẩm này và tiểu thuyết xuất sắc ***Ngàn cánh hạc*** (1949), Kawabata thể hiện nghệ thuật bậc thầy trong miêu tả tâm lí phụ nữ. Bằng văn phong đặc biệt xúc cảm với những miêu tả trữ tình về cuộc sống thiên nhiên và số phận con người u ẩn nỗi buồn tinh tế, nhà văn gợi nên sự thoáng chốc và ngắn ngủi của cuộc đời.

Những năm Thế chiến II nhà văn cố gắng không quan tâm đến các vấn đề chính trị, dành nhiều thời gian đi du lịch và nghiên cứu. Các tác phẩm quan trọng thời kì sau chiến tranh ***Ngàn cánh hạc*** (1949), ***Tiếng rền của núi*** (1954) và ***Cố đô*** (1962) đã tôn vinh Kawabata như một nhà văn lớn của Nhật Bản thời hiện đại.

Năm 1948 đến 1965, Kawabata giữ chức vụ Chủ tịch Hội Văn bút Nhật Bản, sau năm 1959 ông là Phó Chủ tịch Hội Văn bút Quốc tế.

Năm 1953 Kawabata trở thành viên Viện Hàn lâm Nghệ thuật Nhật Bản. Năm 1959, ông được tặng Huân chương mang tên Goethe tại Frankfurt.

Năm 1968 Kawabata là nhà văn Nhật Bản đầu tiên nhận Giải Nobel Văn học vì *"với tư cách nhà văn, ông đã truyền đạt một nhận thức văn hóa có tính thẩm mĩ và đạo đức cao bằng một phong cách nghệ thuật độc đáo, do đó đóng góp vào cầu nối tinh thần Đông - Tây theo cách của ông"* (Giới thiệu Giải Nobel Văn học năm 1968 của Viện Hàn lâm Thụy Điển).

Bốn năm sau, nhà văn 72 tuổi tự sát bằng khí gas tại nhà riêng. Đây là một điều bất ngờ và trở trêu của số phận, bởi vì Kawabata luôn phê phán việc tự sát. Do Kawabata không để lại thư tuyệt mệnh nên người ta không biết động cơ thực sự trong cái chết của ông.

Trong số tác phẩm Kawabata để lại, ngoài tiểu thuyết, truyện ngắn, còn có nhiều *"truyện ngắn trong lòng bàn tay"*.

Kawabata là một trong những nhà văn Nhật Bản được dịch nhiều nhất ở Việt Nam; có những tác phẩm của ông có đến vài bản dịch.

128. PABLO NERUDA (1904 - 1973)

Pablo Neruda (Pavlo Nêrudda) là nhà thơ trữ tình chính trị lớn nhất của nhân dân Chilê và Châu Mỹ Latinh. Ông đã cống hiến trọn vẹn sự nghiệp thi ca của mình cho khát vọng hòa bình và đấu tranh chống đế quốc xâm lược. Không chịu khép mình trong những vần thơ nhỏ hẹp, thơ ông gắn bó máu thịt với cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân và Tổ quốc quê hương mình. Bằng sự dấn thân đó, thơ ông không chỉ là một vũ khí sắc bén lên tiếng tố cáo kẻ thù hung bạo, mà còn là tiếng kèn tập hợp những người yêu nước và cách mạng đứng lên giành quyền sống, khẳng định ý chí độc lập tự do cho Tổ quốc và xứ sở. Ông chế giễu những *"thi sỹ trên trời"* quay lưng với nỗi đau và vận mệnh nơi trần thế, và dõng dạc tuyên bố: *"Chưa bao giờ tôi quan niệm cuộc đời tôi là chia rẽ giữa thơ ca và chính trị. Tư tưởng và hành động của tôi do thực chất con người tôi chi phối, thực chất đó, chủ yếu cũng là thực chất của nhân dân, của Tổ quốc chúng ta"*. Tập thơ ***Tây Ban Nha Trong lòng tôi*** (1937) là tiếng nói chia sẻ thống thiết về hình ảnh một đất nước Tây Ban Nha hoang tàn và đổ nát, nguyền rủa tội ác kẻ thù và bọn lính đánh thuê, khơi dậy niềm tin vào tương lai bất diệt. Thơ Pablo Neruda là tiếng nói nhiệt tình chia sẻ và cổ vũ các phong trào giải phóng dân tộc trên Thế giới: ***Bài ca gửi Stalingrad*** (1942), ***Tình ca mới gửi Stalingrad*** (1943), ***Một tiếng ca chung*** (1949), ***Những bài ca nguyên tố*** (1957), ***Những con chim Chile*** (1960), ***Bài ca nghỉ lễ*** (1961), trường ca ***Hồi ký đảo đen*** (1964),v.v... Tác phẩm cuối cùng ***Lời thúc giục tiêu diệt Ních Xơn*** và ***Khúc hát ca ngợi cách mạng Chile*** (1973) vẫn nhất quán trong âm hưởng hùng tráng ngợi ca và đấu tranh cách mạng của một nhà thơ - chiến sỹ. Cũng chính vì kiên định lập trường cách mạng triệt để, uy tín của nhà thơ cộng sản này ngày càng to lớn làm cho kẻ thù phải run sợ, bọn phản động đã bắt giam và hèn hạ thủ tiêu ông.

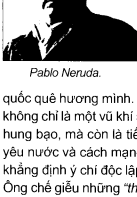

Pablo Neruda.

Trong di sản thơ ca to lớn mà Neruda để lại, có một tác phẩm nổi tiếng ***Một trăm bài thơ tình*** (1960) viết dành tặng cho Matin Urutia, người vợ yêu dấu của ông. Trong những vần thơ chan chứa tình cảm yêu đương ấy, vẫn bộc lộ một cảm quan lịch sử trong tình yêu riêng tư của nhà thơ đối với quê hương xứ sở. Ông đã được vinh dự nhận Giải thưởng Nobel về văn học (1971) với những lời đánh giá nồng nhiệt của Viện Hàn lâm Thụy Điển: *"Ông là nhà thơ của những nhân phẩm bị xúc phạm, là người đã làm cho vận mệnh và ước mơ của một lục địa có thể sống dậy"*.

Sinh ra trong một gia đình viên chức ở một tỉnh lỵ miền Nam Chilê, cha làm Kỹ sư đường sắt; Neruda đã tốt nghiệp Đại học Sanchicago, rồi làm công chức ngoại giao, lãnh sự tại nhiều nước Viễn Đông, Châu Âu và Mỹ Latinh. Những tập thơ ban đầu ảnh hưởng sâu sắc trào lưu hiện đại chủ nghĩa, ít đề cập đến cuộc sống thực tại. Chỉ đến khi làm lãnh sự Tây Ban Nha (1934-1937); chứng kiến phong trào cách mạng kiên cường của nhân dân nước này chống phát xít, ông mới dứt khoát đi trên con đường cách mạng, vì nền hòa bình của đất nước Chilê và toàn Thế giới.

TS. **VĂN GIÁ**

129. ALEJO CARPENTIER (1904-1980) NHÀ VĂN LỚN CUBA VÀ CHÂU MỸ LATINH

Alejo Carpentier (Alêjo Carpăngtiê) sinh ngày 26 Tháng Chạp năm 1904 ở Thủ đô La Habana trong một gia đình trí thức. Cha gốc Pháp, là kiến trúc sư kiêm nhạc sỹ. Mẹ gốc Nga, từng là sinh viên



Alejo Carpentier.

Y khoa. Carpentier đã theo học âm nhạc và kiến trúc, tham gia làm báo từ năm 18 tuổi. Trong những năm 20, ông tham gia trào lưu *Thơ ca người da đen* do Nikolas Guildel khởi xướng, rồi *Nhóm thiểu số* gồm những người trí thức chủ trương sự Phục hưng văn hoá - chính trị ở Cuba. Năm 1927, ông ký tên vào một bản tuyên bố chống chế độ độc tài Machadô, nên bị bắt giam. Chính trong thời gian ở tù này, ông đã viết những trang tiểu thuyết đầu tiên. Năm 1928, ông được trả tự do nhưng bị trục xuất, phải xin cư trú tại Paris. Tại đây, ông viết một vài truyện ngắn theo định hướng chủ nghĩa Siêu thực; nhưng đến năm 1930, lại ly khai với trào lưu văn học này. Khoảng tám năm sau, ông gần như không viết lách gì mà tập trung vào nghiên cứu thư tịch Châu Mỹ. Năm 1931, ông chủ trương tạp chí ***Đá nam châm*** có khuynh hướng tiến bộ, song chỉ ra được một số. Năm 1933, ông cho xuất bản cuốn tiểu thuyết ***Écué - Yamba - Ô*** ở Madrid, trong đó mô tả những lễ nghi tôn giáo của người da đen châu lục Mỹ Latinh. Năm 1936, ông tham dự Đại hội các nhà văn Thế giới bảo vệ văn hóa, ủng hộ nền cộng hòa Tây Ban Nha. Năm 1939, ông trở về Cuba và đi thăm Haiti (1943), sau lại sống một thời gian khá dài tại Venezuela (1945-1959). Đây chính là một thời kỳ sáng tác sung sức nhất của Carpentier, đã báo hiệu sự phát triển mạnh mẽ của nền văn học và tiểu thuyết Mỹ Latinh.

Các tác phẩm chính của Carpentier có tiểu thuyết ***Écué - Yamba - Ô*** (1933), ***Vương quốc trần gian*** (1943), ***Những dấu ấn đã mất*** (1953), ***Thế kỳ ánh sáng*** (1962), ***Luận về phương pháp*** (1973) và một công trình khảo cứu ***Âm nhạc Cuba*** (1946)...

Nhìn chung, các tác phẩm của Carpentier để lại cho văn học Thế giới những sáng tạo tinh thần hết sức đặc sắc, gợi mở, đặc trưng cho nền văn học Mỹ Latinh hiện đại. Đề xuất vấn đề lý luận cái hiện thực huyền ảo từ chính thực tiễn các tác phẩm của mình, Carpentier đã cảm nhận được ngọn nguồn phương thức tư duy của những con người tạo nên vùng văn hóa Mỹ Latinh. Ở đây, những ý niệm về lịch sử, hiện thực và huyền thoại không chỉ tồn tại trong ký ức mà hiện diện trong chính đời sống, có ý nghĩa thẩm tích và đồng hiện trong thực tại - tức là việc nhìn ra sự tồn tại những thời đại khác nhau ở Châu Mỹ. Cùng với nhiều nhà văn khác, Carpentier là đại biểu ưu tú khơi mở và giới thiệu nền văn học Mỹ Latinh với Thế giới, đồng thời là những người đặt nền móng cho nền văn học Mỹ Latinh hiện đại.

130. JEAN PAUL SARTRE (1905-1980) - NHÀ VĂN, NHÀ TRIẾT HỌC HIỆN SINH PHÁP

Jean Paul Sartre (Giăng Pôn Sart'rơ) là nhà triết học, nhà văn, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng nước Pháp. Sinh tại Paris. Cha mất khi mới 2 tuổi; 11 tuổi mẹ tái giá. Năm 1924, vào học Cao đẳng sư phạm. Năm 1929, đỗ Thạc sỹ triết học. Năm 1931-1939, đi dạy học. Năm 1939, vào lính; đến năm 1940, bị bắt làm tù binh và trốn thoát năm 1941. Từ đó, tiếp tục dạy học và tham gia phong trào kháng chiến chống phát xít. Từ năm 1945, thôi dạy học và sáng lập báo ***Thời hiện đại***, trở thành người mở đường cho triết học Chủ nghĩa Hiện sinh (Existentialisme). Đương thời, là một nhà văn hóa có lương tri, từng nhiều lần lên tiếng phản đối chế độ phân biệt chủng tộc, phản đối các cuộc chiến tranh xâm lược. Năm 1964, ông từ chối *Giải Nobel*. Về tư tưởng, ông muốn đóng vai một pháp quan công minh, tự mình soi xét mọi lẽ đúng sai, không thiên tả cũng không thiên hữu.



Jean Paul Sartre.

Về sáng tác, Sartre viết nhiều thể loại, bao gồm cả khảo cứu, bút ký, tiểu luận triết học như ***Tường tượng*** (1936), ***Hữu thể và hư vô*** (1943), ***Phê phán lý trí biện chứng*** (1960), ***Chủ nghĩa hiện sinh là một chủ nghĩa nhân bản*** (1946). Phần văn học có các tiểu thuyết và truyện ngắn như: ***Buồn nôn*** (1938), ***Bức tường*** (1939), ***Những con đường của tự do*** (1945); Các vở kịch như ***Ruồi, Cửa đóng kín, Cô gái điếm khuôn phép, Chết không mai táng*** (Tập Kịch Ngắn, 1947), ***Những bàn tay bẩn*** (1948), ***Những người bị giam ở Antôna*** (1966)...

Sáng tác của Sartre có mối liên hệ chặt chẽ với toàn bộ hệ tư tưởng - triết học của ông. Điều quan trọng hơn là các tác phẩm văn học đều có giá trị biểu cảm nghệ thuật cao, tính sáng rõ, chứ không đơn thuần là thứ loa phát ngôn cho chính kiến của tác giả. Đơn cử tiểu thuyết ***Buồn nôn*** có ý nghĩa đặt nền móng cho triết thuyết về cái phi lý, thời gian Hiện sinh và quan niệm tự do. Ở đây, nhân vật chính Rôcăngtanh bỗng nhiên *từ bỏ quá khứ, phát hiện ra sự chán chường, phi lý, vô nghĩa lý của cuộc sống. Ôgiê - Người tự học cũng thấy vạn sự trong đời là chắp nối, manh mún, buồn nôn. Song, chính vì tri giác, nhận thức được trạng thái buồn nôn ấy mà con người đạt tới tự do, tự tại, tách bạch cá nhân mình với phần thế giới phi lý thực tại, kể cả sự gián cách với chính con người mình vốn cũng là một thực thể phi lý*... Đến vở kịch ***Ruồi*** gồm ba hồi, lấy cốt truyện trong thần thoại Hy Lạp, kể về chàng Orest

sau 15 năm lưu lạc trở về thành phố quê hương, nơi mẹ chàng đang sống cùng Vua Êgixet, kẻ đã giết cha chàng và chiếm đoạt người mẹ, và một cô em gái bị đày đọa như một kẻ nô lệ. Chàng cùng thầy học trở về thành phố cũ nhưng tất thảy đều hóa thành xa lạ, bẽn thìu. Chỉ có những con ruồi, những đàn ruồi là sinh sôi này nở. Kết cuộc, dù có trả thù được cho cha, cứu được em gái, chàng vẫn thấy cô độc, bị lưu đày giữa thế gian... Nói chung, qua ngòi bút sắc sảo của Sartre người đọc nhận ra tâm trạng của cả một thế hệ, những khía cạnh khác nhau trong xã hội phương Tây và đặt những sáng tác của ông vào tầm cỡ nhân loại.

(Xem thêm Mục Những nhà tư tưởng triết gia nổi tiếng Thế giới)

131. MIKHAIL ALEXANDROVITS SHOLOKHOV (1905-1984) - NHÀ VĂN NGA HIỆN ĐẠI

Sholokhov sinh ngày 24 Tháng Năm năm 1905 tại Làng Krugilin, Thị trấn Vesenskaia, Tỉnh Rostov trong một gia đình nông dân. Năm 15 tuổi, từ chiến trường trở về, đến Moskva làm nhiều nghề kiếm sống, tập viết văn, tham gia nhóm văn học Cận vệ thanh niên. Từ năm 18 tuổi, bắt đầu công bố một số truyện ngắn và bút ký trên báo ***Sự thật thanh niên***. Năm 19 tuổi, trở về quê nhà để sáng tác văn học trong cái nôi của quần chúng. Năm 21 tuổi, xuất bản hai tập truyện ngắn nổi tiếng ***Những câu chuyện Sông Đông*** và ***Thảo nguyên xanh***. Năm 23 tuổi, xuất bản tập đầu bộ tiểu thuyết sử thi đồ sộ ***Sông Đông êm đềm*** nổi tiếng Thế giới. Nhưng phải tới năm 35 tuổi (1940), ông mới hoàn thành bộ tiểu thuyết trên. Và năm 1941, khi mới 36 tuổi ông nhận được Giải thưởng Quốc gia cho tác phẩm này. Năm 27 tuổi xuất bản tập đầu bộ tiểu thuyết ***Đất vỡ hoang***, vì mất bản thảo trong chiến tranh,nên tập II của tiểu thuyết phải viết lại; công bố năm 1960, khi ông 55 tuổi. Cùng năm đó, tác phẩm của ông được tặng *Giải thưởng Lênin*. Trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới lần Thứ II, ông là một phóng viên mặt trận rất xông xáo, viết nhiều bài chính luận, phóng sự, truyện, ngắn... phục vụ trực tiếp chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Tác phẩm đáng chú ý trong thời gian này là ***Khoa học căm thù*** (1942), một số chương đầu của tiểu thuyết sử thi ***Họ chiến đấu vì Tổ quốc*** trên báo ***Sự thật*** (1943-1944). Khi hòa bình, tác phẩm gây xôn xao dư luận là truyện ***Số phận con người***, in năm 1956. Sholokhov là người lao động sáng tạo không mệt mỏi, có những cống hiến to lớn cho văn học Xô Viết. Năm 1967, ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động xã hội chủ nghĩa. Ông còn là một nhà hoạt động chính trị - xã hội nhiệt tình. Được bầu làm Viện sỹ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, đại biểu Xô Viết Tối cao Liên Xô, Ủy viên ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Năm 1965, ông được nhận *Giải thưởng Nobel về văn học*. Ông mất ngày 21 Tháng Hai năm 1984, thọ 79 tuổi.



Mikhail Alexandrovits Sholokhov.

Từ khi mới xuất hiện, Sholokhov *"đã là con đại bàng non mỏ vàng bắt chợt vẫy lên đỏi cánh mênh mông"* như đánh giá của nhà văn Nga lão thành Seraphimôvits, làm xao động cả văn đàn Xô Viết . Quả thực đôi cánh nghệ thuật của nhà văn đã bay lượn trên bầu trời sáng tạo, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của truyền thống văn hóa Nga trong những điều kiện sống cay nghiệt của số phận dân tộc. Tác phẩm của Sholokhov phản ánh sâu sắc đời sống của nhân dân Nga, nhất là ở vùng Sông Đông, ở nông thôn Nga, qua những chặng đường lịch sử khó khăn. ***Những câu chuyện Sông Đông, Thảo nguyên xanh*** là lời ngợi ca con người và thiên nhiên vùng Sông Đông trong cuộc đấu tranh giai cấp gay go ác liệt thời nội chiến. ***Sông đông êm đềm*** là bức tranh vĩ đại về cuộc đấu tranh dữ dội, tàn nhẫn giữa hai Thế giới. Sự đổ vỡ đau đớn của Thế giới cũ, sự sinh thành và lớn mạnh của Thế giới mới trong khoảng thời gian mười năm (1912-1922), được biểu hiện qua số phận đặc biệt của Grigôri, giữa cảnh tri thiên nhiên của thảo nguyên Sông Đông hùng vĩ đầy chất thơ. ***Đất vỡ hoang*** là tác phẩm viết về công cuộc cải cách nông thôn ở vùng Sông Đông vào những năm 1930-1931, khẳng định sự chiến thắng của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Những tác phẩm sáng tác trong chiến tranh của ông mang đậm chất sử thi anh hùng ca, ca ngợi tinh thần chiến đấu và lao động quên mình của nhân dân Xô Viết... Tác phẩm làm rung chuyển văn đàn Xô Viết năm 1956 là ***Số phận con người*** đã bộc lộ tư tưởng nhân đạo sâu sắc của nhà văn về số phận con người có tính nhân loại ở Thế kỷ này. Qua số phận nhân vật Sôkôlôv, tác giả đặt vấn đề nóng bỏng về khả năng của con người có thể chiến thắng mọi đau thương mất mát để vươn lên xây dựng lại cuộc đời. Đây là tác phẩm giới gắm nhiều ý tưởng thâm trầm sâu sắc của tác giả và chất trữ tình man mác của nó làm rung động lòng người.

NGUYỄN PHẠM HÙNG

132. SAMUEL BECKETT (1906 -1989)

Samuel Beckett (Samuơl Beckit) là nhà văn, nhà viết kịch nổi tiếng, người gốc Ailen, viết văn bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Ông tốt nghiệp Đại học tại Thủ đô Đublin, sau chuyển sang dạy văn học tại Paris (1928-1930); từ năm 1938, ông sang sống ở

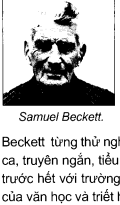

Samuel Beckett.

Pháp. Đương thời ông từng là thư ký và môn đệ của Joyce (1882-1941) (người gốc Ailen, từ năm 1920, định cư tại Paris, từng được coi là bậc thầy của văn xuôi phương Tây Thế kỷ XX và là người có ảnh hưởng quyết định về quan điểm thẩm mỹ- triết học đối với Beckett). Bản thân Beckett từng thử nghiệm ngòi bút trên các lĩnh vực thi ca, truyện ngắn, tiểu thuyết, song tên tuổi ông gắn bó trước hết với trường phái *kịch phi lý*- một hiện tượng của văn học và triết học nhân sinh Thế kỷ XX.

Sáng tác của Beckett gồm các tác phẩm văn xuôi như ***Mơcphi*** (1938), ***Môlôi, Malon Chết*** (1951), ***Cái không thể gọi tên*** (1953), ***Như thế đó*** (1961), ***Đầu chết*** (1967)... Các tác phẩm kịch chủ yếu có: ***Trong khi chờ Gôđô*** (1949-1953), ***Tàn cuộc, Cử chỉ không lời*** (1957), ***Cuộn băng cuối cùng*** (1960), ***Ôi những ngày đẹp*** (1963), ***Đồng hành*** (1980)...

Cả ở văn xuôi cũng như kịch, các tác phẩm của Beckett đều thống nhất ở âm hưởng bàng hoàng, vô vọng trước cuộc sống, sự phai nhạt lòng tin vào các mối quan hệ giữa con người với con người. Ở mảng văn xuôi, hình ảnh con người hiện diện như một nỗi cô độc, đơn lẻ và tuyệt vọng. Các truyện thường ít nhân vật, nghiêng về diễn tả nội tâm; suy cảm, cảm giác bơ vơ lạc lõng giữa thế gian. Điều này tập trung rõ rệt hơn, thậm chí trở thành một quan niệm triết học trong hầu khắp các vở kịch được mệnh danh là kịch phi lý. Tiêu biểu nhất cho dòng sáng tác này là vở kịch ***Trong khi chờ Gôđô***; đây là cũng là sáng tác đặt nền móng cho trường phái văn học phi lý trên sân khấu Phương tây hiện đại. Vở kịch nói về hai anh chàng thất nghiệp, khốn khổ, đang chờ đợi một Ông Gôđô nào đó mà mãi vẫn không thấy đâu. Suốt cả vở kịch hai hồi, hai chàng hồi hộp định đoán, chờ đón ông Gôđô, người được hiểu như niềm hy vọng của chính họ. Cho đến khi vở kịch hạ màn rồi mà vẫn không thấy ông Gôđo đến. Cốt kịch thật giản dị, hầu như không có cao trào, mâu thuẫn, thắt nút, cởi nút. Tất cả chỉ là khung cảnh biểu tượng, tượng trưng; từ đó gieo vào lòng khán giả cảm giác về sự trống vắng, vô hồn, mòn mỏi, nặng nề và bất lực của thân phận con người. Trên thực tế đã có nhiều phê phán sáng tác văn chương của Beckett là tiêu cực, bế tắc và phi văn học. Song kịch phi lý chính là ra đời vào giai đoạn tâm thế xã hội đang bất ổn, mất phương hướng và tác phẩm của Beckett chính là hệ quả của tâm thức ấy. Do đó nhìn nhận một cách khách quan, kịch phi lý của Beckett góp phần phản ánh tâm trạng xã hội một thời kỳ lịch sử, đồng thời góp thêm những kinh nghiệm và biện pháp tư duy nghệ thuật mới mẻ, khác lạ vào kho dị sản văn hoá tinh thần loài người.

133. JORGE AMADO (1912 - 2001) NHÀ VĂN BRASIL

Jorge Amado (Giorghe Amadu) là nhà văn, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng của Barasil, sinh ở Pirangi, Bang Baya. Sau khi học xong trung học, từng làm thợ sắp chữ, làm báo, từng vào học trường Đại học Tổng hợp nhưng phải bỏ dở vì lý do kinh tế; từng tham gia Mặt trận giải phóng dân tộc và bị giam giữ (1937-1938). Từ năm 1938, Amado sống lưu vong ở nước ngoài và trở về Tổ quốc sau Thế chiến II, rồi được bầu làm Nghị sỹ của Đảng Cộng sản. Năm 1951, Amado được tặng Giải thưởng Lênin. Đến năm 1961, ông được bầu làm Ủy viên Hội đồng hòa bình Thế giới, Viện sỹ Viện Hàn lâm Brasil.

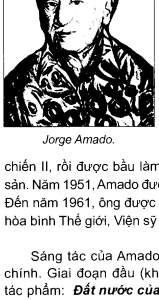

Jorge Amado.

Sáng tác của Amado chia thành ba giai đoạn chính. Giai đoạn đầu (khoảng 1931-1936) có các tác phẩm: ***Đất nước của ngày hội hóa trang, Ca cao, Mồ côi, Gubiaba, Biển chết, Những con tàu chở cát*** đều giàu màu sắc hiện thực; tập trung phản ánh những mâu thuẫn, bất công trong đời sống xã hội. Giai đoạn hai (khoảng 1940-1954) gồm có ***Kỵ sỹ của những niềm hy vọng***; truyện ***Người thật việc thật, Cuộc đời của Luí Caclôs Prestex*** viết về vị Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Brasil; và những ***Đất dữ, Tấc đất tấc vàng, liơx, Những mầm đỏ***, tập I ***Tự do trong bí mật*** nằm trong các phẩm bộ ba ***Bức tường đá***. Trong số đó, các tiểu thuyết ***Đất dữ*** (1943), ***Những mầm đỏ*** (1946) là những bức tranh hiện thực sinh động, mô tả sâu sắc đời sống xã hội Brasil trong quá trình thực dân hóa; trong đó kết hợp sâu sắc bút pháp miêu tả thiên nhiên, phong tục truyền thống dân tộc với những hành động khắc nghiệt, mang đầy tính bi kịch của thực tại. Giai đoạn sáng tác thứ ba (khoảng sau năm 1958) gồm có các tác phẩm ***Gabrin, Những người thủy thủ già, Mục đồng trong đêm tối; Mụ Đông Phlo*** và ***Hai người chồng*** tập trung phản ánh nhiều mặt đời sống xã hội hiện đại Brasil.

Những sáng tác liên tục, phong phú của Amado có thể coi như một bộ *Biên niên sử* về đất nước và xã hội Brasil hầu như suốt Thế kỷ XX này. Với tư tưởng tiến bộ và nhân đạo, Amado không chỉ miêu tả sâu sắc các bức tranh xã hội mà còn bộc lộ ý thức phản kháng, tinh thần hành động đấu tranh vì lẽ công bằng và tiến bộ xã hội. Về mặt nghệ thuật, văn chương Amado in đậm truyền thống văn học Brasil trân đầy

âm hưởng những bài dân ca và truyện kể dân gian truyền thống. Ông đã tái hiện sinh động hình ảnh đất nước Brasil một thời đang vật vã chuyển mình - Đất nước của những cánh rừng, những đồn điền cà phê bạt ngàn, những cơn mưa sầu và miên man trong tiếng ếch kêu ma quái.

134. IONESCO EUGÈNE (1912 - 1994)

Ionesco Eugène (Iônescô O'gien) là nhà viết kịch phi lý, Viện sỹ Viện Hàn lâm Pháp. Sinh tại Brasov, Rumanie. Cha người Rumanie, mẹ người Pháp, từ nhỏ sống ở quê mẹ nên nói và viết tiếng Pháp. Đỗ Cử nhân văn chương tại Rumanie, dạy tiếng Pháp tại Bucarest từ 1936 –1938. Sau đó ông về Pháp. Vào giữa những năm 40 – 50, ông cùng với A.Adamốv (1908-1970) và S.Beckett (1906 - 1989) lập ra trường phái Đa đa, Siêu thực *"Nhà hát tiên phong"*. Trong những vở kịch đầu tiên của mình, Ionesco đã nêu lên tính phi lý của xã hội tư sản hiện đại trong cái hư vô của cuộc đời. Tác phẩm gồm 30 vở kịch: ***Nữ ca sỹ hói đầu, Những cái ghế, Bài học, Nạn nhân của nghĩa vụ, Mêđê, Tê giác, Đói và khát...*** những bút ký, ghi chép về văn học nghệ thuật (Nhật ký và những ý kiến vụn vặt, ghi chú và phụ chú).



Ionesco Eugène .

Là một trong những người đề xướng ra kịch phi lý, ông gọi kịch của mình là *"Phản kịch", "Sân khấu phản sân khấu"*, phá vỡ những yếu tố của sân khấu truyền thống. Ở đó không có cốt truyện, xung đột, hành động, tính cách. Ông sử dụng những yếu tố thô kệch của hài kịch để tạo nên ấn tượng phi lý và gớm ghiếc. Kịch phi lý tiếp thu một số khái niệm cơ bản của triết học Hiện sinh (cái phi lý, lo âu, tuyệt vọng, hư vô...), khai thác sâu Thế giới tiềm thức và vô thức của phân tâm học Phroid và được viết với nghệ thuật huyền thoại. Kịch của Ionesco phiêu lưu vào Thế giới bí ẩn của tiềm thức, thoát ly hiện thực. Đi sâu vào nỗi khắc khoải siêu hình, Ionesco coi con người chỉ là những biểu tượng, các con rối triền miên trong lo âu, chỉ thấy Thế giới là hư vô, ghê thống trị toàn Thế giới (***Những cái ghế***) hoặc cả một thành phố biến thành Tê giác (***Tê giác***). Ở đó lần đầu tiên Ionesco đã tạo nên hình tượng những *"con người bé nhỏ"* cam chịu với cái ác của xã hội. Ở đó có sự suy đồi và tàn ác trở thành bình thường. Ông dùng cái cười chua chát để phản ánh *"Thân phận con người"* nhỏ nhoi, bất lực. Đó là con người tha hóa, không lý trí, tình cảm vô nghĩa.

Kịch phi lý của Ionesco ngoài quan điểm duy tâm và siêu hình mang ý nghĩa tiêu cực và hủy hoại, nó đã phản ánh một cách sâu sắc đầy tính triết lý về những mặt trái đen tối, phi nhân tính của xã hội tư bản hiện đại, đặc biệt là trước tấn bi kịch do chủ nghĩa phát xít gây ra cho loài người. Bên cạnh những cách tân về mặt nghệ thuật, có ảnh hưởng đến sân khấu hiện đại, không phải ngẫu nhiên kịch của ông đã từng làm Thế giới phương Tây sửng sốt và say mê, được trình diễn khắp Thế giới.

PGS.TS. **VŨ THANH**

135. ALBERT CAMUS (1913 - 1960) - NHÀ VĂN HIỆN ĐẠI PHÁP NỔI TIẾNG

Albert Camus (Albe Camuy) sinh tại Mondovi (Algerie) trong một gia đình nghèo. Cha là người Pháp làm công nhân nông nghiệp, tham gia Đại chiến Thế giới I và chết trong trận LaMacnơ, khi Camus mới lên một tuổi. Mẹ là người Tây Ban Nha đã chăm chút, nuôi dưỡng Camus suốt thuở thiếu thời trong một xóm nghèo. Học xong trung học, Camus vào học ban triết nhưng phải bỏ học vì mắc bệnh lao. Thời gian này ông phải làm nhiều nghề kiếm sống. Nhưng vẫn rất say mê văn chương. Năm1933, Camus cưới vợ, rồi lại bỏ vợ ngay năm sau đó. Cũng năm ấy ông gia nhập Đảng Cộng sản được một năm rồi cũng lại ly khai ngay năm sau đấy. Từ sự ham thích sân khấu Camus thành lập đoàn kịch riêng. Cho dựng một số vở phóng tác theo tác phẩm của Manrô (1901-1976), Dostoievski (1821-1881), Phôcnơ (1897-1962).... đồng thời là phóng viên báo ***Paris buổi chiều*** (1940). Trong thời gian đại chiến Thế giới II, Camus tham gia nhóm chiến đấu trong phong trào chống phát xít Đức và là Tổng Biên tập báo ***Chiến đấu*** (1934-1947). Về sau ông lên tiếng ủng hộ các phong trào yêu nước giải phóng dân tộc của Mađagasca, Hy Lạp, Algerie... Ngày 17 Tháng Mười năm 1957, ông được trao Giải thưởng Nobel *do tác phẩm của ông đã mang ra ánh sáng những vấn đề hiện nay đang đặt ra trước lương tâm con người.* Giữa lúc tài năng đang nở rộ, Camus không may chết vì tai nạn ô tô ở gần Viôblovanh.

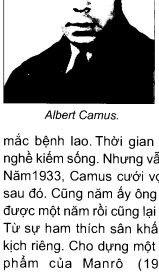

Albert Camus.

Các tác phẩm chính của Camus có ***Bề trái và bề mặt*** (Tập tùy bút, 1935), ***Huyền thoại Xixíp*** (tiểu luận, 1942); các tiểu thuyết như ***Người xa lạ*** (1942), ***Dịch hạch*** (1947), các vở kịch như ***Caligula***, ***Ngộ***

nhận (1944) ngoài ra còn có các tác phẩm ***Tình trạng vây hãm*** (1948), ***Nơi lưu đày và vương quốc*** (1957), ***Người nổi loạn*** (tiểu luận 1951), ***Diễn văn ở Thụy Điển*** (1957)... Với tư cách là nhà văn, nhà lý luận triết học của chủ nghĩa Hiện sinh, Camus đề xuất khái niệm về cái phi lý, quan niệm cuộc sống là vô nghĩa buồn tẻ, không thể lý giải và càng không thể chấp nhận. Con người là những ***Thân phận đơn lẻ***, mỏng manh buộc phải sống giữa hai nghịch lý: ***Chối bỏ và chấp nhận***. Theo Camus thì từ cái phi lý tôi rút ra ba kết luận: ***Nổi loạn, Tự do và đam mê***. Hình tượng con người nổi loạn đã được tác giả thể hiện qua các nhân vật Mơrxôn (***Người xa lạ***), Mácta (***Ngộ nhận***) ... như là vang bóng tâm thức ở một giai đoạn lịch sử, có ảnh hưởng xã hội rộng lớn. Tiểu thuyết tiêu biểu của Camus là ***Người xa lạ*** gồm 2 phần, 11 chương, được viết theo hình thức tự chuyện. Nhân vật chính là chàng Mơrxôn sống lạnh lùng, xa lạ với mọi người, mọi sự kiện, bàng quan với mọi hành vi của chính mình. Chàng đưa tang mẹ trong tâm trạng dửng dưng, giết người do những bức bối không đâu, và rồi chấp nhận tội tử hình cũng rất bình thản. Tác phẩm toát lên nỗi vô vọng, cô đơn của mỗi sinh linh sống vật vờ giữa cõi đời. Đến vở kịch ***Ngộ nhận*** gồm ba hồi kể về việc hai mẹ con Marta đã giết chết anh Giăng, sau 25 năm tha phương kiếm sống nay trở về và những người thân không còn nhận ra anh nữa. Vở kịch là bi kịch của những sự ngộ nhận kế tiếp nhau: Cha mẹ, anh em không nhận ra nhau, không ý thức được cuộc sống, niềm tin, thực tại. Ở đây, mỗi con người là một cá thể lặng câm, chia tẻ, tách biệt nhau không còn đâu hơi thở của ấm áp của sự sống. Về thực chất, ý nghĩa thanh lọc của tâm trạng bi kịch này là nhu cầu hòa kết, tiếng kêu cứu thức tỉnh lương tâm con người cần xích lại bên nhau.

PGS.TS. **NGUYỄN HỮU SƠN**

136. KIM DUNG (1924) - NHÀ TIỂU THUYẾT VÕ HIỆP LỪNG LẪY

Kim Dung tên thật là Tra Lương Dung, sinh ngày 06 - 02 - 1924 tại Huyện Hải Ninh, Tỉnh Chiết Giang trong một gia tộc khoa bảng nhưng về sau sa sút; từ nhỏ đã say mê văn chương, đọc sách. Năm 16 tuổi, vì viết truyện trào phúng ***Cuộc du hành của Alice*** – 1940, có ý châm biếm Chủ nhiệm Ban Huấn đạo nên ông bị Hiệu trưởng đuổi học, phải chuyển sang trường khác. Tốt nghiệp phổ thông, ông theo học Luật Quốc tế nhưng bỏ dở, xin vào làm tại Thư viện Trung ương. Ở đây, nhờ có điều kiện đọc sách, kiến thức của ông được nâng cao rất nhiều; đặc biệt, các tiểu thuyết võ hiệp đã ảnh hưởng đến tư duy của ông, khiến ông nung nấu dự định sáng tác truyện thể loại này.



Kim Dung.

Năm 1955, ông viết truyện võ hiệp đầu tay ***Thư kiếm ân cừu lục***, đăng hàng ngày trên ***Hương càng tân báo***, kể về cuộc đấu tranh của Hồng Hoa hội, một tổ chức phản Thanh phục Minh, ca ngợi tình yêu trong sáng giữa Trần Gia Lạc và Hương Hương Công chúa. Bút danh Kim Dung (hai chữ Kim Dung là chiết tự từ tên thật Dung của ông, nghĩa là *"Cái chuông lớn"*) lần đầu xuất hiện và được dư luận chú ý. Năm 1956, ông viết tiếp bộ ***Bích huyết kiếm*** được hoan nghênh nhiệt liệt; năm 1957, các tác phẩm ***Tuyết sơn phi hồ*** và ***Anh hùng xạ điêu truyện*** được xuất bản khiến tiếng tăm của ông bắt đầu nổi lên.

Năm 1961, Kim Dung liên tiếp xuất bản ***Bạch mã khiếu tây phong, Uyên ương đao***, và ***Ỷ thiên đồ long ký*** - bộ tiểu thuyết cùng với ***Xạ điêu anh hùng truyện*** và ***Thần điêu hiệp lữ*** đã xuất bản trước đó, tạo thành bộ ba tiểu thuyết *Xạ điêu tam bộ khúc*. Đây là chùm truyện liên hoàn nổi tiếng nhất và có nhiều chi tiết liên kết chặt chẽ nhất của ông, bao gồm khoảng thời gian hơn một Thế kỷ, trải qua các triều đại Kim, Tống, Nguyên, Minh. Những sự kiện và nhân vật chính trong bộ truyện có mối liên hệ với nhau qua nhiều đời, đóng vai trò quan trọng trong sự suy tàn và hưng vong của các triều đại. ***Anh hùng xạ điêu*** có hai nhân vật chính là Quách Tĩnh và Hoàng Dung; thông qua quá trình trưởng thành của họ, tác giả kể về sự hình thành đế quốc Mông Cổ, quá trình suy yếu của nhà Tống và sự sụp đổ của nhà Kim. ***Thần điêu hiệp lữ*** kể về mối tình trắc trở giữa Dương Quá và Tiểu Long Nữ diễn ra trong bối cảnh khoảng 10 năm sau, khi đế quốc Mông Cổ đã trở nên lớn mạnh, bắt đầu xâm lược nhà Tống. Sự kiện trong ***Ỷ thiên đồ long ký***, với hai nhân vật chính là Trương Vô Kỵ và Triệu Mẫn Quận chúa, diễn ra khoảng 100 năm sau, khi quân Mông Cổ đã tiêu diệt nhà Tống, thành lập nhà Nguyên, thống trị Trung Quốc và những cuộc khởi nghĩa nổi lên triên miên dẫn đến sự ra đời của nhà Minh. Năm 2009, bộ ba ***Xạ điêu tam bộ khúc*** đã được chuyển thành trò chơi điện tử trực tuyến.

Năm 1963, Kim Dung bắt đầu viết ***Thiên long bát bộ***, một trong những bộ truyện nổi tiếng nhất của ông. Đây là tác phẩm dài nhất (gần hai triệu chữ), được viết trong thời gian lâu nhất (bốn năm), được

tác giả chỉnh sửa 100 lần (lần gần nhất vào năm 2009). Hành động của bộ sách diễn ra vào thời Bắc Tống, nhắc đến các cuộc chiến tranh giữa nhà Tống, Đại Lý, Đại Liêu, Thổ Phồn và Tây Hạ. Với cốt truyện phức tạp xoay quanh các mối quan hệ giữa những nhân vật chính Kiều Phong, Đoàn Dự, Hư Trúc... đến từ nhiều nước khác nhau, thuộc các môn phái, chính tà khác nhau, nhà văn đưa ra quan niệm của mình về mối quan hệ nhân - quả giữa các hành động của nhân vật, giữa các nhân vật với gia đình, dân tộc, đất nước. Vốn ngưỡng mộ Phật giáo, Kim Dung đã đưa tinh thần giáo lý nhà Phật thấm đượm và xuyên suốt trong tác phẩm của mình.

Năm 1965, Kim Dung du hành dài ngày ở Châu Âu và bắt đầu viết ***Tiếu ngạo giang hồ*** (xuất bản năm 1967), một tác phẩm chứng tỏ tài hoa đáng kinh ngạc của nhà văn, với Lệnh Hồ Xung có lẽ là nhân vật được yêu thích nhất trong các nhân vật chính của ông. Bên cạnh những trang miêu tả cuộc tranh giành khốc liệt chức Minh chủ Ngũ Nhạc Kiếm Phái với bao âm mưu, dối trá, phản bội, là những trang viết lãng mạn, mê say về cuộc tình giữa Lệnh Hồ Xung - một kiếm khách lãng tử, nghĩa hiệp với Doanh Doanh - một nữ ma giáo tài sắc song toàn; đôi tình nhân đã cùng nhau tấu lên khúc ***Tiếu ngạo giang hồ*** xuyên suốt tác phẩm. Ngoài ra, thông qua những đoạn ngoại đề, những hình ảnh trầm mặc, suy niệm về những ngôi chùa, đạo quán, rừng tùng bách, tác giả còn đưa người đọc về với suối nguồn tư tưởng phương Đông. ***Tiếu ngạo giang hồ*** được coi là một trong tiểu thuyết đặc sắc nhất của Kim Dung.

Năm 1970, Kim Dung công bố truyện ngắn kiếm hiệp ***Việt nữ kiếm*** lấy bối cảnh thời Xuân Thu, khi Việt vương Câu Tiễn bị Ngô vương Phù Sai đánh bại và ôm chí báo thù. Năm 1972, ông hoàn thành bộ ***Lộc đỉnh ký***, với nhân vật chính là Vi Tiểu Bảo, một thiếu niên thất học, gian manh và lười nhác nhưng nhờ sự may mắn tuyệt vời và những thủ đoạn thông minh đã trở thành bạn thân của Hoàng đế Khang Hy, tham gia vào nhóm lãnh đạo tổ chức chống đối triều đình của Thiên Địa hội. Cuối cùng, bị kẹt giữa hai thế lực, Tiểu Bảo quyết định đưa bảy cô vợ xinh đẹp và ba đứa con bí mật về Giang Nam sống đời ngao du sơn thủy. Chủ nghĩa thực dụng, những ý tưởng thực tế và nhiều chủ đề độc đáo khiến nhiều người coi ***Lộc đỉnh ký*** là tác phẩm hay nhất của Kim Dung; và Vi Tiểu Bảo thường được so sánh với AQ của Lỗ Tấn vì phản ánh tính cách chung của người Trung Quốc. Cùng năm này, nhà văn tuyên bố ngừng sáng tác, dành thời gian để chỉnh sửa tác phẩm của mình: Năm 1979, tất cả những gì ông viết trong 20 năm được xuất bản thành một bộ 36 cuốn có nhan đề chung là ***Kim Dung võ hiệp tiểu thuyết toàn tập.*** Từ năm 1980, ông tham gia Ủy ban phác thảo Đạo luật cơ bản Hồng Kông và Ủy ban chuẩn bị giám sát sự chuyển giao Hồng Kông về Trung Quốc. Năm 2006, ông xuất bản cuốn ***Tản văn đầu tiên.***

Chủ đề và nghệ thuật trong sáng tác của Kim Dung

Có thể nói, đề tài chủ yếu trong các tác phẩm của Kim Dung là chủ nghĩa yêu nước Trung Quốc. Ông mô tả và ca ngợi cuộc đấu tranh giành độc lập, tự chủ trước hết là của người Hán trong bối cảnh đất nước bị đe dọa bởi các bộ tộc phương Bắc (Khiết Đan, Nữ Chân, Mông Cổ...); đồng thời chủ nghĩa yêu nước của ông cũng bao gồm các dân tộc thiểu số tạo thành nước Trung Quốc ngày nay. Nhà văn đánh giá cao các giá trị truyền thống Trung Hoa, các quan niệm Nho giáo về quan hệ Vua tôi, cha con, anh em, sư phụ và đồ đệ, bằng hữu, danh dự, thể diện...

Người đọc có thể tìm thấy trong tác phẩm của ông những pho từ điển độc đáo về phong tục, tập quán, Văn hóa Trung Hoa, từ Y thuật, Võ thuật, Văn học, Âm nhạc, Thư pháp, cờ vây, trà đạo... đến các sự kiện lịch sử, các triết thuyết đạo Khổng, đạo Phật và đạo Lão... Truyện kiếm hiệp của Kim Dung, ngoài cốt truyện lý kỳ hấp dẫn còn có tính văn học cao, ngôn ngữ trong sáng, hành văn lưu loát, sử dụng thơ, từ, ca, đối ngẫu, câu đối... đắc địa. Theo nghiên cứu của Đại học Bắc Kinh, ông là nhân vật thứ tư trong số những tác giả lỗi lạc nhất của Trung Hoa Thế kỷ XX. Tháng 2- 2006, ông được độc giả bầu là nhà văn được yêu thích nhất Trung Quốc. Tên ông được đặt cho Tiểu hành tinh 10930 Jinyong (1998 CR2).

Ở Việt Nam, các tác phẩm của Kim Dung đã được dịch hầu hết (có bộ có nhiều bản dịch khác nhau) và được bạn đọc say mê.

Trích sách ***108 Nhà Văn Thế Kỷ XX - XXI***

NXB Lao Động và TT VHNN Đông Tây, xuất bản.

137. GABREL GARCIA MARQUEZ (1928)

Marquez là nhà văn Côlômbia. Lúc nhỏ sống ở quê với ông bà nội cho tới 1936. Tốt nghiệp Tú tài, ông vào học Luật vào Trường Đại học Tổng hợp Bôgôta và viết những truyện ngắn đầu tay về sau in thành tập ***Đôi mắt chó xanh*** (1955). 1940, chuyển sang học tại Trường Đại học Tổng hợp Cactahêna, bắt đầu viết báo; 1950, lại chuyển về Thành phố quê hương Baräng-kiđa, cộng tác với tờ ***Thế giới*** và tờ ***Người truyền lệnh*** chuyên viết cho mục "Hươu cao cổ". Năm 1954, lại chuyển đến sống tại Thành phố Bôgôta, làm biên tập viên cho tờ ***Quang cảnh***, chuyên



Gabrel Garcia Marquez

viết phóng sự và phê bình phim. 1955, giành được giải nhất với truyện ngắn ***Một ngày sau ngày thứ bảy*** và cho xuất bản tập ***Lá rụng*** và tập ***Chuyện của kẻ chim tàu***. Ông đi du lịch Châu Âu với tư cách phóng viên của tờ ***Quang cảnh*** mà tên độc tài Guxtavô Rôhax đóng cửa sau đó ít lâu ông sống lưu vong ở Paris, sau đó ở các nước Đông Âu; rồi trở về Caracat (Thủ đô Venezuela) và 1958 làm lễ thành hôn với Macxeđex Rôcha, cho in truyện vừa ***Ngài Đại tá chờ thư*** trên tờ tạp chí ***Huyền thoại***. Năm 1959, Cách mạng Cuba thành công ông đã nhiệt liệt chào mừng và nhận làm phóng viên của Prenxa Latina (Hãng thông tấn của Cuba) thường trú tại Cuba, sau đó ở Cuba và New York. Từ 1961-1967, ông chuyển sang sống ở Mêxicô, cho in tiểu thuyết ***Giờ xấu*** và ***Đám tang của bà mẹ vĩ đại***. Năm 1967 ông xuất bản ***Trăm năm cô đơn***, cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của ông được tặng Giải Chianchianô của Italia, được Pháp công nhận là cuốn sách nước ngoài hay nhất trong năm, được giới phê bình văn học ở Mỹ xếp là một trong 12 cuốn sách hay nhất những năm 60 của Thế kỷ .

Hai năm sau, ông in chuyện vừa ***Chuyện buồn không thể tin được của Êrênhđixa ngây thơ và của người bà bất lương***; cùng năm này ông nhận Giải thưởng văn học Rômugô Gadêgô của Venezuela 1971, được Trường Đại học Côlômbia (Mỹ) tặng bằng Tiến sỹ danh dự về văn học và Giải Nôxát dành cho người nước ngoài. Năm 1975 xuất bản tiểu thuyết nổi tiếng ***Mùa Thu của người trưởng lão*** và trở về sống ở Mêxicô và Bôgôta; viết báo và phóng sự quan trọng về Chilê, Cuba, Nicaragoa, Việt nam, Ăngôla...; cho xuất bản tập ***Ký và phóng sự***. Năm 1981, ông bị Chính phủ Côlômbia vu cáo là người có những liên hệ bí mật với phong trào du kích ở miền núi của nước này buộc phải lưu vong sang Mêxicô, tuy nhiên chúng vẫn đe dọa tính mạng của nhà văn, cùng năm ông cho xuất bản tiểu thuyết ***Ký sự về một cái chết đã được báo trước***. Chính phủ Pháp tặng ông Huân chương Bắc đẩu bội tinh và năm 1982, ông được trao tặng *Giải Nobel về văn học* cho tác phẩm ***Trăm năm cô đơn***. Toàn bộ sáng tác của Marquez xoay quanh trục chủ đề chính: Cái cô đơn. Cái cô đơn được hiểu là mặt trái của tình đoàn kết, lòng thương yêu giữa con người. Đó là tình trạng cổ hủ, lạc hậu, trì trệ đến mục ruỗng của xã hội: ***Ngài Đại tá về hưu*** sống khắc khoải trong sự trông đợi khoản lương hưu mà chẳng bao giờ có. Làng Macôndô sống mòi mỏi dưới sự cai quản tàn ác và bất lực của tên lý trưởng kiêm cảnh sát trưởng: Dòng họ của Buendía ra đời, thịnh vượng và tuyệt diệt trong lối sống loạn luân; Ngài trưởng lão (một Quốc trưởng, một Tổng thống, hay một thống lĩnh nào đó) sống trong sự bất lực của tình yêu, đau khổ vì bị tách khỏi thiên nhiên và cuộc sống xã hội; tội ác có khả năng chặn được lại thì nó vẫn không bị chặn đứng trong vụ án mạng Xăngtiagô Naxa. Cái cô đơn là thói sống ích kỷ, vụ lợi đến mức bản chất con người của thời đại tư bản hiện nay được tác giả vật chất hóa dưới biểu tượng ở cái đuôi lợn của kẻ cuối cùng được giòng họ Buendía sinh ra; ở cái bộ lông thú mà ngài trưởng lão mang, ở thứ máu xanh lè của người bà bất lương. Đó là loại người chưa thành người hay đúng hơn, ở dưới mức người trong tác phẩm của Marquez. Đó còn một tầng nghĩa ẩn rất sâu mà mới đọc qua một vài lần không dễ gì nhìn thấy. Đó là tiếng gọi đoàn kết yêu thương giữa những con người, đó là đòi hỏi một loại người mới đối lập với loại người chưa thành người. Với chủ đề cái cô đơn, Marquez đã miêu tả sự sụp đổ không thể tránh khỏi của hình thái kinh tế - xã hội người bóc lột người, đồng thời cũng báo hiệu sự ra đời tất yếu của một hình thái kinh tế - xã hội mới. Nói cách khác, Marquez đã thể hiện mặc cảm khải huyền trước thực tại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội của Châu Mỹ Latinh một cách độc đáo. Để thể hiện mặc cảm khải huyền này Marquez đã vận dụng kiểu kiến trúc nhiều tầng, phương thức kỹ thuật tự sự nhiều người kể trên cơ sở thời gian đa chiều, sử dụng phép loại hình hóa nhân vật và nghệ thuật kể chuyện dân gian: Xây dựng những biểu tượng đa nghĩa và luôn luôn kích thích tính năng động của người đọc.

Marquez là một trong những nhà văn lớn của văn học Mỹ La tinh hiện đại và sáng tác của ông tiêu biểu cho tiểu thuyết hiện thực huyền ảo của Mỹ Latinh từ sau đại chiến Thế giới lần II.

*(Trích trong **Từ điển văn học** - NXB KHXH, 1983)*

138. ÔE KENZABUZO (1935) ĐẠI THỤ VĂN HỌC XỨ PHÙ TANG

Ôe sinh ở Uchiko, Nhật trong một gia đình có 7 người con, bố mất khi Ôe lên chín tuổi. Từ năm 18 tuổi học văn học Pháp ở Đại học Tokyo, viết luận văn tốt nghiệp về tác phẩm của Jean-Paul Sartre. Năm 1960 Ôe cưới con gái của một đạo diễn điện ảnh nổi tiếng. Cũng trong năm này cùng đoàn nhà văn Nhật Bản thăm Trung Quốc, được gặp Chủ



Ôe Kenzabuzo.

tịch Mao Trạch Đông. Năm 1961, ông là thành viên Hội đồng của Đại hội các nhà văn Á - Phi tổ chức ở Tokyo nhưng sau đó xin từ chức để phản đối Trung Quốc thử vũ khí hạt nhân. Thời gian tiếp đó, Ôe đi du lịch nhiều nước Châu Á và Châu Âu. Ở Paris, ông gặp Jean - Paul Sartre. Năm 1963 sinh con trai Hikari, bị dị tật vì ảnh hưởng của bom nguyên tử. Những năm 70-80-90 Ôe tiếp tục đi du lịch, đọc bài giảng ở các trường đại học và tham gia các hoạt động văn học ở nhiều nước trên thế giới.

Ôe bắt đầu viết văn khi còn là sinh viên, năm 23 tuổi ông được Giải thưởng Akutagawa cho thiên truyện ***Nuôi kẻ thù*** (1957). Năm 1958 ông xuất bản tiểu thuyết ***Hái nụ, giết trẻ*** viết về số phận một thanh niên nông thôn. Mười năm sau ông đã cho ra đời bộ tuyển tác phẩm của mình gồm 6 tập. Đến cuối Thế kỷ XX, với hơn 40 năm cầm bút, Ôe có hơn 60 tác phẩm đã được dịch ra tiếng nước ngoài. Những tác phẩm tiêu biểu của ông có thể kể: Tiểu thuyết ***Tuổi mười bảy*** (1961) kể về việc một thanh niên thuộc tổ chức phát xít mới 17 tuổi đã ám sát thủ lĩnh Đảng Dân chủ trong một cuộc mít tinh; ***Sổ tay Hiroshima*** (1965) viết về nạn nhân của vụ ném bom nguyên tử xuống nước Nhật; các tiểu thuyết ***Trận bóng đá năm Vạn Diên thứ nhất*** (1967); ***Hãy dạy chúng tôi thoát khỏi bệnh điên rồ của mình*** (1969); ***Nước ngập tận tâm hồn tôi*** (1973) nói về một thế giới phi lý của hận thù, sai lầm và hiểm họa nguyên tử.

Năm 1994, Ôe là nhà văn Nhật Bản thứ hai nhận Giải Nobel Văn học. Lễ mừng giải diễn ra cùng lúc với ngày hội trong gia đình: Buổi hòa nhạc lớn do các nhạc công nổi tiếng nhất nước Nhật biểu diễn 10 tác phẩm của nhạc sỹ trẻ Hikari Oe. Trong lễ nhận Giải Nobel, Ôe Kenzaburo đã đọc diễn từ Nobel với nhan đề: *Sinh ra từ tính đa nghĩa của Nhật Bản* (mà một số dịch giả đã dịch là *Nhật Bản, sự nhập nhằng, và bản thân tôi*), nối tiếp truyền thống của Kawabata Yasunari trước đó, vào năm 1968, với diễn từ *Sinh ra từ vẻ đẹp của Nhật Bản*. Ngoài Giải Nobel, Ôe được tặng nhiều giải thưởng cao quý của Nhật và của nhiều nước trên Thế giới.

Các sáng tác của Ôe Kenzaburo:

Nuôi kẻ thù (Shiiku, 1957), truyện ngắn.

Công việc kỳ khôi (Kimyo na Shigoto, 1957), tiểu thuyết.

Niềm kiêu hãnh của người chết (Shisha no ogori, 1957), truyện ngắn

Hái nụ, giết trẻ (Memushiri kouchi, 1958), tiểu thuyết.

Đàn cừu nhân gian (Ningen no hitsuji, 1958), tiểu thuyết.

Tuổi mười bảy (Sevuntin, 1961), tiểu thuyết [Seventeen].

Tuổi trẻ tới muộn (The youth who came late, 1961), tiểu thuyết.

Một vấn đề cá nhân (Kojinteki na taiken, 1964), tiểu thuyết.

Agui, con quái vật của bầu trời (Sora no kaibutsu Agui, 1964.

Sổ tay Hiroshima (Hiroshima noto, 1965), tiểu luận

Trận bóng đá năm Vạn Diên thứ nhất (Man-nen ganen no futtoboru, 1967), tiểu thuyết.

Hãy dạy chúng tôi thoát khỏi bệnh điên (Warera no kyuki wo ikinobiru michi wo oshieyo, 1969), tiểu thuyết.

Những ghi chép Okinaoa (Okinaoa noto, 1970), tiểu luận.

Nước ngập tận tâm hồn tôi (Kozui wa waga tamashii ni oyobi, 1973), tiểu thuyết

Trò chơi đương đại (Dojidai gemu, 1979), truyền thuyết và lịch sử.

Hãy đứng lên, hỡi những chàng trai của thế hệ mới (Atarashii hito yo mezameyo, 1983), tiểu thuyết.

M/T và chuyện kể về những cánh rừng kỳ lạ (M/T to mori no fushigi no monogatari, 1986).

Những bức thư gửi năm tháng ngọt ngào xa xưa (Na tsukashii toshi e no temgami, 1987), tiểu thuyết.

Họ hàng nhân sinh (Jinsei no shinseki, 1989).

Cây xanh bốc cháy (The flaming green tree), tiểu thuyết bộ ba.

Gia đình tự chữa lành (Kaifukusuru kazoku, 1995).

Vĩnh biệt sách của tôi (Sayônara, watashi no hon yo!, 2005), tiểu thuyết.

139. CAO HÀNH KIỆN (1940)

Cao Hành Kiện (Gao Xingjian) hiện nay mang quốc tịch Pháp, đã chào đời vào ngày 4 Tháng 1 năm 1940 tại Huyện Cam Châu (Ganzhou)

Tỉnh Giang Tây (Jiangxi) thuộc miền Đông của nước Trung Hoa. Ông là tác giả viết tiểu thuyết, kịch phẩm, nhà phê bình văn học, nhà dịch thuật, nhà đạo diễn kiêm một họa sỹ có tài.



Cao Hành Kiện

Cao Hành Kiện lớn lên trong hoàn cảnh quân Nhật xâm chiếm nước Trung Hoa trong suốt 8 năm trường, từ 1937 tới 1945, và trưởng thành trong chế độ Cộng hòa Nhân dân, nơi mà mọi thứ quyền tự do căn bản của con người đều bị hạn chế tối đa. Cao Hành Kiện có người cha là một nhân viên ngân hàng và bà mẹ là một diễn viên tài tử, bà đã khuyến khích cậu con trai ưa thích sân khấu và văn chương. Sau khi tốt nghiệp từ trường trung học, Cao Hành Kiện đã theo học tiếng Pháp từ năm 1957 tới năm 1962 tại Phân Khoa Ngoại ngữ của Trường Đại học Bắc Kinh.

Trong thời kỳ Cách mạng Văn Hóa (the Cultural Revolution, 1966-76), các toán Vệ Binh Đỏ (Red Guards) và các nhân viên Cách mạng xu thời đã nắm quyền hành, đưa nước Trung Hoa vào hoàn cảnh hỗn loạn, hàng triệu người vô tội kể cả các nhân vật cao cấp đã bị tố cáo không đúng và hành hạ tới chết. Ông Cao bị coi là một nhà trí thức, bị người vợ tố cáo là đã lén lút *"viết văn"* mà ở vào thời kỳ này, sáng tác văn chương là một việc làm nguy hiểm, nên ông bị đưa tới trại lao động cải tạo (re-education camp, hạ phóng giáo cải), phải làm việc cực khổ trong 6 năm dài. Trước khi bị bắt, ông đã đốt đi một rương chứa đầy bản thảo của 10 vở kịch, nhiều bài thơ, một cuốn tiểu thuyết và nhiều bài nhận định văn học, đây là những công trình nghiên cứu trong nhiều năm. Sau khi được trả tự do, Cao Hành Kiện làm việc tại Ban Báo chí Ngoại ngữ (the Foreign Languages Press, Ngoại Văn Xuất bản xã) rồi sau đó, trở nên nhân viên phiên dịch cho Hội Nhà văn Trung Hoa (the Chinese Writers Association, Trung Quốc Tác gia Hiệp hội), dù thế trong thời gian này, ông Cao không thể phổ biến các sáng tác của mình cho tới năm 1979 khi đi du lịch sang Pháp và Italia.

Trong các năm từ 1980 tới 1987, Cao Hành Kiện bắt đầu sáng tác lại, trở thành nhà văn cải tiến và gây tranh cãi trên văn đàn. Mọi người đã nhận ra tài năng phê bình văn học của ông khi vào năm 1980, Cao Hành Kiện cho xuất bản cuốn tiểu thuyết nhỏ (novella) tên là ***Các ngôi sao trong một đêm lạnh*** (Stars on a Cold Night) rồi sau đó là các truyện ngắn, một số bài luận văn (essays) và các kịch bản in trong các tạp chí ***Văn chương*** tại Trung Hoa, cùng với 4 cuốn sách: ***Thảo luận đầu tiên về nghệ thuật của tiểu thuyết mới*** (Premier essai sur les techniques du roman moderne/A Preliminary Discussion of the Art of Modern Fiction, 1981), cuốn này đã gây nên một cuộc bút chiến về "chủ nghĩa cách tân" (modernism), ***Con chim bồ câu mỏ đỏ*** (A Pigeon Called Red Beak, 1985), ***Sưu tập các vở kịch*** (Collected Plays, 1985), ***Đi tìm một hình thức mới cho cách trình bày kịch nghệ*** (In Search of a Modern Form of Dramatic Representation, 1987).

Nhiều vở kịch thử nghiệm và mang tính chất tiền phong của Cao Hành Kiện đã được trình diễn tại Nhà hát nghệ thuật Nhân Dân (the Theatre of Popular Art/Bắc Kinh Nhân Dân Nghệ Thuật Hí Viện) tại Bắc Kinh và đã mang lại thành công rực rỡ. Qua những vở kịch này, Cao Hành Kiện đã phối hợp nền nghệ thuật sân khấu cổ điển của Trung Hoa với ảnh hưởng kịch nghệ tiền phong (avantgarde) của phương Tây, đặc biệt từ hai kịch tác gia Samuel Beckett và Eugene Ionesco, nhưng vở kịch ***Trạm xe buýt*** (Arrêt de bus/Bus Stop, 1983) đã bị một nhân vật uy tín của Đảng Cộng sản Trung Hoa mô tả là một vân bản độc hại nhất kể từ khi thành lập nước Cộng hòa Nhân dân. Tác phẩm ***Người rừng*** (L'Homme Sauvage/Wild Man/ Dã Nhân, 1985) của ông Cao cũng gây ra cuộc tranh luận nóng bỏng, khiến cho Quốc tế phải chú ý.

Vào năm 1986, tác phẩm ***Bờ kia*** (L'Autre Rive/The Other Shore/Bỉ Ngạn) đã bị nhà cầm quyền Cộng sản coi là *"phản cách mạng"*, bị cấm phổ biến và kể từ thời gian này, không một vở kịch nào của Cao Hành Kiện được phép trình diễn và tác giả bị Công an theo dõi. Để tránh khỏi các xách nhiễu của chính quyền, nhà văn họ Cao đã đi lang thang trong 10 tháng qua các miền rừng núi thuộc Tỉnh Tứ Xuyên (Sichuan) rồi thả bộ dọc theo con Sông Dương Tử (Yangzi) từ ngọn nguồn tới tận bờ biển. Vào năm 1987, nhờ thế lực của người bạn giữ chức Bộ trưởng Văn hóa, Cao Hành Kiện rời khỏi Trung Hoa theo giấy mời của cơ quan văn hóa Đức quốc và qua năm sau, sang sinh sống tại Thủ đô Paris, nước Pháp, với tư cách là một người tỵ nạn chính trị.

Sau vụ Thảm sát các sinh viên tranh đấu cho Tự do tại Quảng trường Thiên An Môn, Bắc Kinh, xảy ra vào năm 1989, nhà văn họ Cao đã tuyên bố từ bỏ Đảng Cộng sản Trung Hoa rồi sau đó, ông phổ biến tác phẩm ***Các kẻ chạy trốn*** (La Fuite/ Fugitives/Đào Vong) viết ra để chống đối cuộc tàn sát sinh viên kể trên, chính quyền Trung Cộng đã công bố Cao Hành Kiện là một người không được chấp nhận (persona non grata) và tất cả các tác phẩm của ông đều bị cấm đoán.

Từ mùa Hè năm 1982, nhà văn Cao Hành Kiện đã khởi công viết cuốn tiểu thuyết xuất sắc ***Ngọn núi của tâm hồn*** (La Montagne de l'Âme/Soul Mountain/***Linh Sơn***) do tác giả đã tốn nhiều thời gian để đi khắp nơi trên đất nước Trung Hoa mà tìm ra ý nghĩa của cá nhân, cội nguồn, sự bình yên nội tại (inner peace) và sự tự do. Cuốn tiểu thuyết kể trên được xuất bản vào năm 1990 và được bổ túc bằng cuốn tự truyện ***Thánh kinh của một người*** (Le Livre d'un homme seul/One Man's Bible/Nhất Cá Nhân Đích Thánh Kinh).

Một số tác phẩm của nhà văn Cao Hành Kiện đã được phiên dịch sang nhiều ngôn ngữ khác và nhiều vở kịch của ông cũng được trình diễn tại các nơi trên Thế giới. Tại Thụy Điển, Goran Malmqvist đã giới thiệu và chuyển ngữ vài tác phẩm của ông Cao. Hai vở kịch của ông là ***Mưa Hè tại Bắc Kinh*** (Summer Rain in Peking) và ***Những kẻ chạy trốn*** (Fugitives) đã được trình diễn tại Nhà Hát kịch nghệ Hoàng Gia (the Royal Dramatic Theatre) tại Stockholm.

Cao Hành Kiện còn là một họa sỹ có tài, chuyên vẽ bằng mực tầu. Chính ông đã minh họa các hình bìa của những cuốn sách của mình. Các họa phẩm của ông đã được trưng bày tại hơn 30 cuộc triển lãm Quốc tế trong nước Pháp, tại Châu Âu cũng như ở Đài Loan và Hương Cảng. Tranh của ông chứa đựng nét vẻ giản dị và phóng khoáng nên đã hấp dẫn được nhiều người xem.

Do viết văn cả bằng tiếng Hoa lẫn tiếng Pháp, nhà văn Cao Hành Kiện được trao tặng Huân chương Nghệ thuật và Văn Chương (Chevalier de l'Ordre des Arts et des Lettres, 1992) của Bộ Văn hóa Pháp vào năm 1992, Giải thưởng Cộng đồng Bỉ (Prix Communauté francaise de Belgique, 1994) vì tác phẩm ***Ké mộng du*** (Le Somnambule), Giải thưởng Tết Trung Hoa 1997 (Prix du Nouvel An Chinois) vì tác phẩm ***Ngọn núi của tâm hồn*** (Soul Mountain).

Ngày 10 tháng 12 năm 2000, nhà văn Cao Hành Kiện được trao tặng *Giải thưởng Nobel* về Văn chương. Viện Hàn lâm Thụy Điển đã nhận định rằng: *"Tác phẩm của ông Cao Hành Kiện mang tầm vóc ảnh hưởng Quốc tế, chứa đựng các nhận thức chua chát và diễn tả bằng bút pháp tài tình, đã vạch ra các con đường mới cho nghệ thuật tiểu thuyết và kịch nghệ Trung Hoa"*. Đây là lần đầu tiên *Giải thưởng Nobel Văn chương* được trao về một nhà văn Trung Hoa. Ông Cao Hành Kiện là nhân vật của Châu Á thứ tư lãnh *Giải thưởng Nobel* cao quý này, sau các Văn hào Rabindranath Tagore (1913) người Ấn Độ, Yasunari Kawabata (1968) người Nhật Bản và Kenzaburo Oe (1994) người Nhật Bản.

140. MẠC NGÔN (1955)

Mạc Ngôn sinh năm 1955, tên thật Quản Mạc Nghiệp, người gốc Sơn Đông, Trung Quốc. Ông đã phải nghỉ học tiểu học giữa chừng do Cách mạng văn hoá và phải tham gia lao động nhiều năm ở nông thôn, chăn dê ngoài đồng, luôn bị đói khát và cô đơn. Ông nhập ngũ năm 1976. Đến năm 1984, ông trúng tuyển vào khoa văn thuộc học viện nghệ thuật quân giải phóng và tốt nghiệp năm 1986. Tháng 10 năm 1987 ông chuyển ngành, sang hoạt động trên lĩnh vực báo chí và viết văn chuyên nghiệp. Năm 1981 ông bắt đầu công bố tác phẩm và đến nay, ông đã cho in 10 truyện dài, 20 truyện vừa, hơn 60 truyện ngắn và 5 tuyển tập những bài ký, phóng sự, tùy bút..., tổng cộng trên 200 tác phẩm. Hiện nay, ông là sáng tác viên bậc 1 của Cục Chính trị - Bộ Tổng tham mưu Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc.



Mạc Ngôn.

Những sáng tác của Mạc Ngôn dựa nhiều vào những trải nghiệm của ông thời trai trẻ, với bối cảnh là làng quê nơi ông sinh ra. Hầu hết các tác phẩm của ông đều được dịch ra nhiều ngôn ngữ như Anh, Pháp, Đức, Italia, Nhật, Nga, Hàn, Hà Lan, Thụy Điển, Ba Lan..., đều có sức ảnh hưởng lớn trong và ngoài nước.

Nhiều tác phẩm của Mạc Ngôn cũng đã được dịch sang tiếng Việt như ***Báu vật của đời, Cao lương đỏ, Đàn hương hình, Sống đọa thác đày...*** Cái tên Mạc Ngôn được nhắc đến nhiều nhất sau khi bộ phim ***Cao lương đỏ*** của đạo diễn Trương Nghệ Mưu chuyển thể từ tiểu thuyết ***Gia tộc. Cao lương đỏ*** của ông đoạt Giải Gấu vàng ở Liên hoan phim Berlin lần thứ 38 năm 1988.

Năm 2012, Mạc Ngôn vinh dự được nhận *Giải thưởng Nobel văn học*. Các tác phẩm của ông được Viện Hàn lâm nhận xét: *"Thông qua sự kết hợp giữa hiện thực và huyền ảo, lịch sử và những viễn kiến xã hội, Mạc Ngôn đã tạo ra một thế giới gợi nhớ đến lối viết của William Faulkner và Gabriel Garcia Márquez trong sự phức tạp của chính nó, cũng như trong sự tìm kiếm điểm khởi đầu của văn chương Trung Hoa cổ đại và tín ngưỡng dân gian"*.

XXIX. NHỮNG NHÀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1. PYTHAGORE (580 - 500 Tr.CN)

Pythagore (Pitago) (khoảng 580 – 500 Tr. CN), người Hy Lạp, quê ở Đảo Samos, một Trung tâm Thương mại và Văn hóa thời bấy giờ. Tương truyền rằng thời trai trẻ ông đi du lịch nhiều nơi ở Ấn Độ, Ai Cập, Babylone để học tập nền Văn hóa cổ ở các nước. Tuổi ngoài 50, ông mới trở về Châu Âu định cư ở một hải cảng và là Trung tâm văn hóa ở tận cùng miền Nam Bán Đảo Italia. Tại đây, ông mở trường dạy Triết học, Thần học, Đạo đức học, Toán học trong vòng 30 năm. Vào cuối đời, trong một đêm biến động chính trị và xã hội của phong trào quần chúng, trường bị đốt cháy, cụ già Pythagore ngoài 80 tuổi bị chết trong đám lửa. Sau đó, các học trò của ông tản mạn sang Hy Lạp mở các trường dạy chủ yếu về số học, hình học tạo nên trường phái Pythagore.



Pythagore

Sự liên hệ giữa các cạnh của một tam giác vuông ($a^2 + b^2 = c^2$) đã được nêu ra trước Pythagore khoảng 1000 năm, vào thời Cổ Babylone; nhưng Pythagore đã có công chứng minh định lý đó và mở rộng phạm vi áp dụng nó để giải nhiều bài toán về lý thuyết và thực tiễn. Nó là chìa khóa để xây dựng nhiều định lý khác trong hình học, nhờ vận dụng định lý Pythagore ta tìm được nhiều hệ thức lượng trong các hình. Việc tính cạnh của tam giác thường, chiều cao, trung tuyến của tam giác, đường chéo của hình bình hành đều dựa vào định lý Pythagore. Ngoài ra, trên cơ sở của định lý Pythagore các nhà toán học về sau đã xây dựng được một số các bài toán mới có ý nghĩa lịch sử rất lớn. Đó là việc tìm các số Pythagore và giải bài toán Fermat mà ta đã biết. Pythagore là người đầu tiên chỉ ra rằng:

- Tổng các góc trong của tam giác bằng 180^0.

- Mặt phẳng có thể phủ kín bằng những tam giác đều ghép kề với những hình vuông và hình lục giác đều có cạnh bằng nhau.

Ông cũng đã dùng phương pháp hình học để chứng minh rằng:

- Tổng các số lẻ liên tiếp thì bằng một số chính phương (1 + 3 = 4 ; 1+ 3 + 5 = 9 ; 1 + 3 + 5 + 7 = 16,…).

- Hiệu bình phương của hai số nguyên liên tiếp thì bằng một số lẻ ($2^2 – 1^2 = 3$; $3^2 – 2^2 = 5$; $4^2 – 3^2 = 7$;…)

Ngoài ra, ông còn nghiên cứu về các đa diện đều trong không gian ba chiều như tứ diện đều, lục diện đều, khối lập phương, bát diện đều v.v…

Trong một thời gian dài, loài người mới chỉ biết dùng số nguyên, số hữu tỷ chứ chưa có khái niệm về số vô tỷ. Từ các số tự nhiên 1, 2, 3… ông đi đến các số hữu tỷ và khẳng định rằng, với các số hữu tỷ ta có thể biểu diễn mọi số. Thế nhưng khi phải tính căn bậc hai của 2, ông đã không thể biểu diễn nó bằng một số hữu tỷ nào. Pythagore cũng nghiên cứu cả Kiến trúc và Thiên văn. Ông cho rằng, Trái đất là hình cầu ở tâm của Vũ trụ. Mặt trời, Mặt trăng và các hành tinh đều quay quanh Trái đất và có chuyển động riêng biệt, khác với chuyển động của các định tinh.

Pythagore viết nhiều văn thơ. Ông đã đề ra những phương châm hành động và xử thế như sau:

- Hãy chỉ làm những việc mà sau đó mình không hối hận và bạn mình không buồn lòng.

- Hãy sống giản dị, không xa hoa.

- Đừng nhắm mắt ngủ nếu chưa soát lại tất cả các việc đã làm trong ngày qua.

- Chớ coi thường sức khỏe, hãy cung cấp cho cơ thể thật đúng lúc: đồ ăn, thức uống và những sự luyện tập cần thiết.

Trường phái Pythagore cũng nghiên cứu âm nhạc. Họ giải thích rằng, độ cao âm thanh của một sợi dây phụ thuộc vào chiều dài của dây ấy. Theo

truyền thuyết, Pythagore đi qua xưởng rèn, nghe các âm thanh có độ cao khác nhau do tiếng đập khác nhau của búa gây ra. Từ đó, ông nghĩ rằng, với dây đàn thì độ cao âm thanh tỉ lệ nghịch với chiều dài của dây ấy. Với ba sợi dây đàn, ta có thể nghe được một hợp âm cân đối và dễ nghe nếu chiều dài của dây tỷ lệ với 6, 4, 3. Từ đó, Pythagore kết luận rằng, mọi sự cân đối đều phụ thuộc vào các số và số bao giờ cũng xác định tính chất của các vật và các hiện tượng.

Trước khi qua đời, Pythagore còn dặn lại học trò của mình hãy nghiên cứu âm nhạc và số học.

2. DÉMOCRITE (460 – 370 Tr. CN) - NHÀ TRIẾT HỌC, NHÀ BÁC HỌC ĐỀ XƯỚNG THUYẾT NGUYÊN TỬ THÔ SƠ THỜI HY LẠP CỔ ĐẠI

Cách đây hàng nghìn năm, các nhà hiền triết, các nhà Bác học từ Đông sang Tây đã hằng cố gắng đi tìm lời giải đáp cho câu hỏi: Vật chất cấu tạo như thế nào, vạn vật xung quanh ta thiên hình vạn trạng nhưng phải chăng đều do một số yếu tố nào đấy cấu tạo nên. Các Triết gia thời Trung Quốc Cổ đại đề xướng thuyết Âm Dương, Ngũ Hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Thời Ấn Độ Cổ đại có thuyết Lôcaita cho rằng vạn vật đều do bốn nguyên tố ban đầu là lửa, nước, không khí và đất cấu tạo nên. Các Triết gia thời Hy Lạp Cổ đại mỗi người chủ trương một thuyết. Héraclite (Thế kỷ VI Tr. CN) cho rằng bản chất của Thế giới là lửa. Anaximène, người đương thời với Héraclite, cho rằng bản chất của Thế giới là không khí. Thalès (640 – 546 Tr. CN) được mệnh danh là một trong bảy "*người hiền*" thời Hy Lạp Cổ đại, chủ trương rằng bản chất của Thế giới là nước. Ông lập luận nước đông lại thì thành chất rắn, nước bốc hơi thì thành chất khí, tóm lại tất cả đều có căn nguyên từ nước. Ông còn nói: "*Vũ trụ được nâng đỡ bởi nước, Quả đất được mang bởi nước, ngọn lửa của Mặt trời và các sao được nuôi dưỡng bởi hơi bốc lên của nước*".

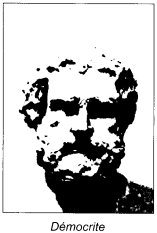

Démocrite

Trong số các nhà Triết học và Khoa học thời xưa bàn về cấu tạo của vật chất, người phát biểu đúng đắn hơn cả là nhà Bác học thời Hy Lạp Cổ đại Démcrite (Đêmôcrit). Ông cho rằng, vạn vật muôn màu muôn vẻ, nhưng cuối cùng đều cấu tạo bởi những phần tử nhỏ nhất là Nguyên tử (chữ Hy Lạp *Atom* là Nguyên tử, có nghĩa là không thể chia cắt được nữa). Thuyết của Démocrite được gọi là *thuyết nguyên tử thô sơ*. Tuy Thuyết này có dựa trên nhận xét khoa học, nhưng chỉ mới có tính chất cảm tính. Trước chúng ta gần 2500 năm, Démocrite đã viết: "*Chúng ta nói nóng, chúng ta nói lạnh, chúng ta nói ngọt, chúng ta nói đắng, chúng ta nói màu sắc; nhưng thực ra chỉ có nguyên tử và chân không*".

Démocrite sinh năm 460 Tr. CN tại Abdère thuộc xứ Thrace, là miền đất thuộc một phần của nước Hy Lạp và nước Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, phía Nam nước Bulgaria. Ông vừa là nhà triết học, vừa là nhà khoa học uyên thâm về nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên.

Aristotle[1] đã viết về ông như sau: "*Ngoài Démocrite ra hầu như chưa có ai nghiên cứu một cách cặn kẽ về một vấn đề gì. Démocrite hầu như đã suy nghĩ đến tất cả mọi cái*". Timon de Phlionte viết: "*Cái ông Démocrite thật là một người hiền*". Triết gia Đức Friedrich Nietzsche (1844 – 1900) viết: "*Trong tất cả các hệ thống Cổ đại, hệ thống của Démocrite là logic hơn cả*".

Truyền thuyết thời xưa đã để lại cho ta hình ảnh một Démocrite như là Bác học uyên thâm về nhiều mặt và một con người luôn tranh đấu, đầy lạc quan. Tác phẩm nổi tiếng ***Vũ trụ Luận*** của ông vừa có Toán học, Thiên văn học, Khoa học – Kỹ thuật, vừa có Triết học, Văn học. Các tác phẩm ***Bàn về thi ca; Sự cân bằng về tâm hồn*** vừa là Văn học, Triết học, vừa là Luân lý… Tư tưởng Démocrite đã có ảnh hưởng lớn đối với nhiều triết gia đương thời cũng như của các Thế kỷ tiếp theo.

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

3. HIPPOCRATE VÀ PHONG TRÀO PHỤC HƯNG Y HỌC HIPPOCRATE (460 Tr. CN)

Hippocrate là một đại Danh y thời Cổ, sinh ở Đảo Corse vùng Biển Egée, Hy Lạp vào năm 460 Tr. CN. Ở phương Tây, ông được suy tôn là tổ sư của Y học. Truyền thuyết cho rằng, Hippocrate là con một người làm thuốc, được cha truyền cho những kiến thức về y rồi tiếp tục học ở Athènes và tiếp đó đi du học nhiều nơi: Thrace, Thessalie, Macedoine… Sau được phụ trách Đền thờ Esculape ở Đảo Corse; Hippocrate đã sống và hành nghề nhiều năm trên Đảo Corse và nổi tiếng từ đấy. Trường phái y học do ông sáng lập được gọi là "*Trường phái Cos*". Tục truyền rằng, Hippocrate thường ngồi dưới cây phong lớn để giảng bài lâm sàng cho các môn đồ.

1. *Xem thêm mục: Những nhà Tư tưởng và Triết gia nổi tiếng Thế giới. B.T.*



Hippocrate

Ngay từ thời ấy, Hippocrate đã đưa lại nhiều quan điểm mới và tiến bộ; ông đã tách rời Tôn giáo với Y học, xây dựng Y học trên cơ sở vật chất, dựa vào quan sát lâm sàng cụ thể tỷ mỷ và căn cứ vào các dấu hiệu triệu chứng của bệnh để chữa trị. Ông luôn nhấn mạnh rằng bệnh tật là một hiện tượng tự nhiên của cơ thể, không phải do ma lực huyền bí gì gây nên như các thầy phù thủy, lang băm tuyên truyền. Hippocrate đã mở ra một kỷ nguyên mới cho y học, kỷ nguyên các thầy thuốc lâm sàng, quan sát theo dõi bệnh tật như một hiện tượng thiên nhiên.

Hippocrate đã nêu lên một số nguyên tắc chữa bệnh cơ bản: chủ yếu là nâng cao sức đề kháng tự nhiên của cơ thể, tránh tất cả những gì cản trở khả năng tự điều chỉnh, tự chữa đem lại sức khỏe tự nhiên của cơ thể. Ông hết sức chú ý đến các biện pháp để làm cho toàn trạng cơ thể mạnh khỏe lên, hơn là chỉ chăm chú dùng nhiều vị thuốc, đơn thuốc; ví như chú ý cách sinh hoạt ăn uống, ngủ – thức, tắm ngâm mình ở các suối khoáng… chỉ dùng phép tẩy, lợi tiểu… khi nào thật cần thiết. Lúc bệnh nhân ở thời kỳ hồi phục sắp khỏi, ông khuyên nên thay đổi không khí môi trường và tính toán số lượng chất lượng thức ăn đồ uống thật cần thiết, đúng mức, bởi thế người ta gọi đó là một nền Y học tự nhiên.

Hệ thống y học nổi tiếng của ông dựa trên sự thay đổi các khí chất với quan niệm cơ thể con người gồm có 4 thể dịch cơ bản quyết định sức khỏe và bệnh tật là mật vàng, mật đen, máu và đờm (niêm dịch) và bởi sự nung nấu nhờ nhiệt tự nhiên mà làm biến đổi khí chất loại này sang loại khác…

Hippocrate nêu cao nguyên tắc là "*không chỉ điều trị cái bệnh mà phải điều trị người bệnh*".

Trường phái Cos của Hippocrate đã khá thành công trong điều trị một số lĩnh vực ngoại khoa như điều trị gãy xương, sai khớp…

Hippocrate đã chỉ trích *Trường phái Cnide*, xuất hiện trước đó, thiên về chủ nghĩa duy lý – rằng *Trường phái Cnide* đã quá phân cắt nhỏ các bệnh…, coi thường kinh nghiệm và quan sát.

Hạn chế của y học Hippocrate là chưa nắm được hệ tuần hoàn máu, tưởng các động mạch chứa đầy khí, coi não là một tuyến… và chưa biết chức năng của các dây thần kinh mà họ nhầm là các gân…

Nói đến Hippocrate là phải nói đến đạo đức y học, đến lời thề Hippocrate nổi danh mà các thầy thuốc trước đây tuyên đọc khi ra trường. Đại ý lời thề đó như sau:

"Tôi xin thề trước Apollon – Thần chữa bệnh, trước Esculape – Thần y học, trước Thần Hygie và Panacee và trước sự chứng giám của tất cả các nam, nữ Thiên thần là tôi sẽ đem hết sức lực và khả năng để làm trọn lời thề và lời cam kết sau đây:

1. *Tôi sẽ coi thầy học của tôi ngang hàng với cha, mẹ, sẽ chia sẻ với các vị đó của cải của tôi, coi con thầy như em ruột mình, hết sức truyền nghề cho họ không giấu nghề, không lấy tiền công như cho con tôi và các môn đệ…*

2. *Tôi sẽ chỉ dẫn mọi chế độ có lợi cho người bệnh… sẽ tránh mọi điều xấu và bất công…*

3. *Sẽ không trao thuốc độc cho bất cứ ai, dù họ yêu cầu cũng không gợi ý cho họ. Sẽ không trao cho bất cứ phụ nữ nào những thuốc gây sảy thai…*

4. *Sẽ suốt đời hành nghề trong vô tư và thân thiết…*

5. *Sẽ không làm phẫu thuật có thể gây biến chứng vô sinh, mà để những công việc đó cho người chuyên khoa.*

6. *Dù vào bất kỳ nhà nào, tôi cũng chỉ vì lợi ích người bệnh, tránh mọi hành vi xấu xa, cố ý, và đồi bại, nhất là tránh cám dỗ phụ nữ, thiếu niên tự do hay nô lệ.*

7. *Dù có nhìn hoặc nghe thấy gì trong và cả ngoài lúc hành nghề, tôi sẽ giữ im lặng trước những điều không cần để lộ ra, coi sự giữ kín đó như một nghĩa vụ...".*

Hippocrate có đạo đức, nhân cách cao quý, ông từ chối những quà tặng lớn lao và không muốn cầu đến kẻ thù của Tổ quốc ông. Có một câu ngạn ngữ nổi tiếng: "*Hippocrate nói phải*" *còn Galien thì nói*: "*không*" để nói lên sự đối lập giữa 2 trường phái của 2 nhà Danh Y. Đó là câu châm biếm nói chung về chủ đề đối lập nhau của các ý kiến trong Y học.

Bác sỹ Phạm Bá Cư, nghiên cứu về *lịch sử y học* đã cho rằng: *"Y học Hippocrate là nền y học cổ truyền có tính tổng hợp và đi vào biện chứng của tự nhiên như Đông y"*. Y học Hippocrate là tiền thân của y học hiện đại (Tây y) bị chi phối bởi chủ nghĩa duy vật tự phát của các nhà biện chứng Cổ Hy Lạp. Nó phát triển với tính chất là một nền y học tổng hợp mà bản chất là nhất nguyên; cũng như Đông y, nó quan niệm: *Con người như một Vũ trụ nhỏ nằm trong Vũ trụ lớn*, một thể thống nhất giữa tinh thần và thể chất, có một sức chống bệnh tự nhiên và có khả năng thích ứng với hoàn cảnh bên ngoài.

Y học Hippocrate còn có những quan điểm, với giá trị chân lý còn ảnh hưởng lớn lao đến ngày nay. Paul Carton, trong cuốn ***Những nguyên lý cơ bản của y học Hippocrate*** đã nhận định:

Y học hiện đại tưởng có thể chẩn đoán và điều trị tất cả với những phát minh và trị liệu mới nhất của mình; nó không hình dung rằng nhiều trường hợp người xưa chữa khỏi có lẽ chậm hơn, nhưng bền vững hơn với những phương tiện đơn giản, tự nhiên hơn. Và ông đi đến kết luận: "*Chữa bệnh theo phương pháp tự nhiên, bằng cách sửa chữa những sai lầm trong sinh hoạt vật chất, và đời sống tinh thần là biện pháp tốt nhất, căn bản nhất để tạo nên một miễn dịch tự nhiên trong chữa bệnh và phòng bệnh...*".

Hiện nay, trong y học Thế giới có một xu hướng lớn từ một số nước chịu ảnh hưởng của nền văn minh Châu Mỹ La tinh như Pháp, Italia, Mỹ ... có phong trào Phục hưng y học Hippocrate (Mouvement Néo – Hippocratique) đang phát triển. Tại Hội nghị Quốc tế lần thứ 8 về Nội khoa ở Buenos Aires (1964), Giáo sư Mariano de Castex đã nhận định:

"*Những năm gần đây, trước sự xâm lấn của Kỹ thuật học – Khoa học vào Nội khoa... đã làm mất nhân tính của người bệnh và mất tư cách của người thầy thuốc... Trước tình hình đó, truyền thống lâm sàng cổ điển - đại diện là Y học Hippocrate đã đứng lên bênh vực đặc quyền của quan sát lâm sàng sáng ngời bởi uy tín của 25 Thế kỷ vô cùng phong phú*!". Nhà ngoại khoa nổi tiếng Leriches cũng đã viết:

"*Say sưa với phân tích và mới lạ, y học (hiện đại) khao khát được một phút tổng hợp; để được hồi sức nó muốn trở về với Hippocrate*!"

Như thế là y học ngày nay muốn trở về với quan niệm toàn diện, tổng hợp về *con bệnh và người bệnh*, đó là xu hướng của học thuyết y học "*Tân Hippocrate*" (Néo Hippocratisme).

4. BIỂN THƯỚC (? - ?)

Nói đến Danh y thời xưa ở Trung Quốc, nhân dân thường ca tụng tài năng chữa bệnh của Biển Thước, Hoa Đà.

Biển Thước họ Tần, tên là Việt Nhân, người ở Bột Hải nước Trịnh nay là Huyện Nhâm Khâu, Tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc. Ông sinh vào khoảng Thế kỷ thứ V Tr. CN.

Biển Thước theo học nghề y của Trường Tang Quân, ông thường giao du rộng, đi khắp nơi để chữa bệnh cho dân. Ông từng đến Cam Ngạc - Kinh đô nước Việt, đây là nơi có truyền thống tôn trọng phụ nữ để chữa bệnh *sản phụ khoa*; đến Lạc Dương, Kinh đô nhà Chu, nơi đây có phong tục quý trọng người già để chữa các bệnh về *Tai về Mắt*; rồi đến Hàm Dương, kinh đô nhà Tần, nơi đây cũng có phong tục rất quý con trẻ để chữa các bệnh về *Nhi khoa*... Qua đó, ta thấy ông có kiến thức rất rộng về Y học và thường căn cứ vào nhu cầu của nhân dân mà phục vụ, bởi thế ông đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong nhân dân.



Biển Thước

Biển Thước nghiên cứu sâu về Mạch học. Sách ***Sử ký*** viết: "*Đến nay nói về mạch là từ Biển Thước mà ra*", đủ biết là Biển Thước rất giỏi về mạch pháp.

Khi Biển Thước ở nước Tề, chỉ nhìn qua mà biết Tề Hoàn Công có bệnh, ông khuyên Hoàn Công nên điều trị sớm. Tề Hoàn Công không những không nghe mà còn có vẻ không bằng lòng; cho rằng Biển Thước có ý xu phụ, cầu cạnh gì đây, vì ông vẫn khỏe mạnh, sinh hoạt thường! Chỉ ít lâu sau, quả nhiên Tề Hoàn Công phát bệnh, cho người tìm Biển Thước, lúc này ông đã đi xa rồi. Ngay sau đó bệnh của Tề Hoàn Công nặng quá, không chữa được nữa.

Biển Thước là vị Danh y nắm vững nhiều phương pháp chữa trị như châm chích, xoa bóp, thang dịch... Có lần đi qua nước Quắc, ông và các học trò vận dụng nhiều phương pháp điều trị để chữa cho Quắc Thái tử bị chấn thương khỏi bệnh. Người ta đồn Biển Thước có tài *Cải tử hoàn sinh*, song ông khiêm tốn nói rằng: "*Việt Nhân này không có tài làm sống lại người đã chết được đâu, mà chỉ có khả năng làm cho người đương sống khỏi bệnh thôi*". Qua đây đủ biết rằng, Y thuật và Y đức của ông cao như thế nào.

Tư Mã Thiên viết chuyện về Biển Thước, tổng kết sáu bệnh không chữa được trong đó có một bệnh là: Chỉ tin thầy bói mà không tin thầy thuốc thì không chữa trị được! Đủ biết ông phản đối mê tín, dị đoan, bói toán thế nào.

Cuối cùng Biển Thước đến nước Tần để chữa bệnh cho người. Thái y nhà Tần tự biết y thuật không bằng Biển Thước, đem lòng ganh ghét, sai người ám hại ông.

Người nước Tần rất quý trọng biết ơn và thương nhớ Biển Thước, đến nay nhiều nơi còn lập bia, miếu thờ ông.

Hiện nay, còn cuốn sách ***Hoàng đế 81 nạn kinh*** gọi tắt là ***Nạn kinh***, tương truyền là do Biển Thước soạn. Nội dung cuốn sách bao quát ba vấn đề:

1. *Chẩn pháp nói về cách xem mạch thốn khẩu.*

2. *Liên quan giữa Tạng phủ và học thuyết Kinh lạc.*

3. *Phương pháp dùng châm cứu.*

Các y gia đời sau rất coi trọng sách này và đã có nhiều học giả chú giải thêm vào.

Người làm Đông y thường nhắc đến bốn bộ sách kinh điển xưa của Đông y là: ***Nội, Nạn, Thương, Kim*** chữ ***Nạn*** đây chính là chỉ cuốn ***Nạn kinh***.

(3,4): GS. BS. **NGUYỄN VĂN THANG**

5. ARISTOTLE (384 – 322 Tr. CN)

a. Thân thế

Aristotle (Arixtốt) là nhà Triết học và Tự nhiên học tiêu biểu nhất và lẫy lừng nhất của nền văn minh Hy Lạp Cổ. Ông sinh tại vùng Stagyre ở Hy Lạp, trên bờ Tây Bắc Biển Egée. Bố Aristotle là ngự y ở Hoàng cung.

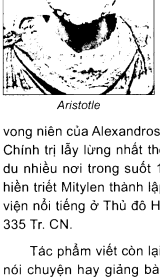

Aristotle

Trong gần 20 năm, Aristotle là học trò của nhà triết học lớn thời Cổ – Platon (427 – 347 Tr. CN).

Aristotle cũng là người thầy và người bạn vong niên của Alexandros Đại đế, nhà Quân sự và Chính trị lẫy lừng nhất thời ấy. Aristotle đã đi chu du nhiều nơi trong suốt 12 năm, và đã cùng nhà hiền triết Mitylen thành lập một trường học và thư viện nổi tiếng ở Thủ đô Hy Lạp, Athènes vào năm 335 Tr. CN.

Tác phẩm viết còn lại là ghi chép để chuẩn bị nói chuyện hay giảng bài của ông. Đó là một hệ thống kiến thức đặc biệt uyên thâm và phong phú - đa dạng bao gồm rất nhiều ngành kiến thức tiêu biểu về sinh học, tâm lý, lý luận triết học siêu hình, thẩm mỹ học, chính trị, thơ ca và văn biện luận. Marx đã đánh giá Aristotle là "*Nhà tư tưởng vĩ đại nhất của phương Tây Cổ đại*". Hầu như toàn bộ tác phẩm của Aristotle đã được phương Tây thời đó chấp nhận, xem như cơ sở đáng tin cậy ưu tiên trong mọi lĩnh vực của nền học vấn kinh điển. Đặc biệt, trong suốt 10 Thế kỷ thời Trung cổ (từ Thế kỷ thứ V đến Thế kỷ XV) một trong những chuẩn mực đạo đức và kiến thức của sinh viên Đại học là "*không cho phép bất cứ ai phê phán, chỉ trích, bác bỏ, phản đối lời dạy của các bậc thầy...*" trong đó đứng đầu là bộ ba Aristotle, Hippocrate, Galien…).

Từ Thế kỷ thứ IX, tư tưởng Aristotle cũng ảnh hưởng rất mạnh đến nền triết học, thần học, và khoa học của văn minh Islam.

b. Sự nghiệp

Quan điểm khoa học của Aristotle là mục đích Luận: "*Thiên nhiên không bao giờ làm gì thừa và luôn thực hiện mọi việc theo một mục đích xác định*". Ông tin rằng mọi việc đều do Thượng đế hay Đấng Tối cao an bài, điều khiển. Về con người, trong bản thảo ***Bàn về linh hồn***, Aristotle cho rằng "*Mọi hiểu biết đều bắt nguồn từ cảm giác*".

Theo Aristotle, linh hồn gồm 3 phần:

- Linh hồn thực vật tính: Phụ trách các chức năng không gây cảm giác và không điều khiển được (như tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa v.v…)

- Linh hồn động vật tính: Phụ trách các chức năng có gây cảm giác và điều khiển được bằng ý chí (như hệ vận động).

- Linh hồn duy lý hay trí tuệ, chỉ có ở con người. Ông giải thích: Hợi nóng của máu vốn là nơi cư trú trong tim, trụ sở của trí tuệ, thỉnh thoảng có thể tràn lên não để được làm mát và tỏa bớt nhiệt thừa, chính là nhân tố bí mật điều khiển cơ thể.

Về động vật, ông đã quan sát và xét đoán miêu tả tới 500 loại.

Tác phẩm còn lại là ***Động vật dữ, Bàn về cấu tạo của động vật; Động vật học***.

Aristotle đã trình bày cấu tạo giải phẫu tương đối chi tiết và chính xác của 50 loài động vật. Giới động vật được Aristotle chia thành hai nhóm không có lông và có lông, hoặc không có máu và có máu.

Aristotle cũng đã bước đầu xây dựng các khoa phân loại động vật tương đối hợp lý. Ông đã căn cứ vào hình thái ngoài, cấu tạo trong, nơi cư trú, tập tính sinh hoạt để phân loại. Theo Aristotle, sinh vật thấp nhất là thực vật, sinh vật cao nhất là thú và đặc biệt là người. Ông cũng đã mô tả 3 kiểu sinh sản, trong đó hai là đúng (sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính) còn một là sai (sinh sản tự phát, còn gọi là "*ngẫu sinh*"). Aristotle cũng để lại 5 tập ***Tái tạo***, trong đó ông trình bày nhiều điểm tiến bộ và đúng về quá trình sinh sản phát triển của phôi. Về thực vật, Aristotle cũng nghiên cứu nhiều, nhưng tiếc là chỉ còn lưu lại hai tập, nhan đề là *Về cây cỏ*.

Đáng mừng là học trò của ông, Theophrastus, (Têôphorátốtx, 372 – 287 Tr. CN) đã để lại hai tác phẩm ***Thực vật chí*** và ***Bàn về nguồn gốc thực vật***, trong đó ông đã miêu tả 500 bài cây trồng và cây hoang dại, cũng như xác định đầy đủ các điểm khác biệt chủ yếu giữa động vật và thực vật.

GS. **LÊ QUANG LONG**

6. EUCLIDE (330 – 275 Tr. CN)

Đời tư của ông ít được biết đến. Có thể ông sinh ra và được dạy dỗ ở Athènes (Aten).



Euclide

Theo Procius (Proxiút) thì, sau đó ông đến Thành Alexandrie ở Ai Cập lúc bấy giờ là trung tâm học thức. Dưới triều đại của Hoàng đế Ptolemée Đệ I, cũng đã nói về Euclide trong tác phẩm của mình. Tại đây, ông thành lập một trường học và đã giảng dạy các nguyên tắc cơ bản của môn hình học. Những nguyên tắc này đã được truyền đạt từ thời đại ông đến ngày nay. Một trong những học trò của ông là Conon, thầy giáo của Archimedes (Arsimét). Những nhà văn Cổ đại khi viết về Euclide đều miêu tả ông là một ông già tốt bụng và nhỏ nhẹ. Học trò kính trọng ông vì lòng kiên nhẫn và tốt bụng của ông. Tuy nhiên, ông cũng hết sức quả quyết, ngay cả đối với đức Vua, Hoàng đế Ptolémée Đệ I của Ai Cập. Một lần, nhà Vua gặp khó khăn về việc học môn hình học trong một quyển sách của Euclide mang tên: ***Cơ sở của các yếu tố***. Nhà Vua đã hỏi Euclide có cách nào dễ hơn để cho một đức Vua học môn này; Euclide đã trả lời: "*Thưa bệ hạ, không có một con đường đi đến hình học nào chỉ dành riêng cho Vua Chúa*".

Người Ai Cập dùng hình học để đo đạc đất đai của nhà nông, sau những cơn lũ hàng năm do Sông Nile gây ra, vì lũ đã xóa đi các điểm mốc đánh dấu phần đất đai của mỗi người. Các nước gọi môn Hình học là Géométrie, tiếng Hy Lạp có nghĩa là *sự đo đạc đất đai*. Trái lại, người Hy Lạp không mấy quan tâm đến việc áp dụng hình học vào đời sống thực tế mà họ thích các định lý và chứng minh hình học coi đó là các bài tập về lôgic và phương pháp suy diễn. Một dịp nọ, khi một học trò của Euclide phàn nàn rằng, anh ta chẳng thấy lợi ích thiết thực của môn học này. Euclide quay sang một người hầu và bảo: "*Hãy cho anh học trò này một đồng tiền vì anh ta phải có lợi nhuận từ những gì anh ta đã học được*".

Đóng góp vĩ đại của Euclide cho toán học là việc sắp xếp và tổ chức lại hình học thành một môn học quy củ. Ông đã đơn giản hóa và sắp xếp lại các tác phẩm riêng lẻ của các bậc tiền bối, hệ thống các định lý và chứng minh nó thành một chuỗi có lôgic. Ông đã sửa lại cách chứng minh cũ và nghĩ ra cách chứng minh mới để bổ sung những điều còn thiếu sót. Các nhà Hình học đầu tiên mà Euclide đã bổ sung cho tác phẩm của họ là Thalès (Talét) và Pythagore (Pitago). Ai ai cũng còn nhớ định lý Pythagore: Trong tam giác vuông bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương 2 cạnh góc vuông.

Tác phẩm của Euclide: ***Cơ sở của các yếu tố*** được dịch ra nhiều thứ tiếng và vẫn được dùng như một quyển sách giáo khoa cơ bản về hình học từ 2.000 năm nay. (Bản dịch tiếng Anh đầu tiên của Harry Billingsley (Henri Binlingxlây) vào năm 1570). Tác phẩm này gồm 13 tập sách trong đó chỉ có sáu quyển thường được in thành sách học cho các trường Trung học. Một vài phần trong tác phẩm này do học trò của ông soạn nhưng những phần chính và hướng dẫn đều là của ông. Chúng ta vẫn còn nhớ tiên đề mà mọi người có lý trí chấp nhận không cần phải chứng minh: *Qua một điểm nằm trên một mặt phẳng ta có thể vẽ một đường thẳng song song với một đường thẳng thứ hai và chỉ một mà thôi*. Vào Thế kỷ XIX, Nhà Toán học người Nga Lobachevsky (Lôbachev xki) cho rằng, qua điểm P trong không gian có thể có vô số những đường thẳng song song. Ông đã can đảm thành lập môn hình học *Phi Euclide*. Một người Đức Riemann sau này đã đóng góp nhiều trong việc phát triển hình học Phi Euclide.

Ngoài quyển ***Cơ sở của các yếu tố***, Euclide còn viết nhiều sách khác. Có những quyển đã bị thất lạc, nhưng trong số cuốn sách còn lại là quyển ***Quang học***. Vào cuối Thế kỷ XIX, những sai sót nhỏ trong bộ ***Cơ sở của các yếu tố*** của Euclide, những định nghĩa sai hay thiếu sự hoàn chỉnh trong các tiên đề của ông được chỉ ra và bỏ đi qua các bản dịch lại. Tuy nhiên về cơ bản, bộ ***Cơ sở của các yếu tố*** vẫn không thay đổi giá trị của nó.

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

7. ARCHIMEDES (287 – 212 Tr. CN)

Ông sinh tại Đảo Sicile (nay thuộc Italia). Cha Archimedes là một nhà Thiên văn và một nhà Toán học nổi tiếng thời bấy giờ. Vào thời kỳ ấy, các gia đình giàu sang thường chăm lo cho con cái có một nền học vấn toàn diện mà trọng tâm là Triết học và Văn học. Thường họ chỉ học Toán vì cần Toán để học Triết học. Nhưng Archimedes lại được giáo dục một cách đặc biệt; cha ông đã đưa ông đi sâu vào Toán và Thiên văn, là những lĩnh vực mà sau này ông đã có những sáng tạo vĩ đại.

Archimedes đã đến Alexandria, một thành phố nổi tiếng nhất thời bấy giờ của Hy Lạp, một trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa; nơi tập trung các nhà Bác học nổi tiếng nhất. Ở đây, Archimedes tiếp tục được bồi dưỡng về Toán học và Thiên văn, đồng thời

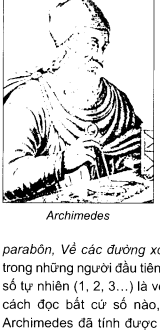

Archimedes

ông cũng chú ý nhiều đến Cơ học. Sau một thời gian, khi tài năng đang độ phát triển, ông quay về Syracuse, thành phố quê hương và ở đây cho đến khi qua đời.

Archimedes đã có nhiều sáng tạo lớn trong toán học. Ông đã để lại nhiều công trình như: *Về hình cầu và hình trụ*, *Về độ đo các cung*, *Về việc cầu trường đường parabôn*, *Về các đường xoắn*... Archimedes là một trong những người đầu tiên đã chứng minh rằng, dãy số tự nhiên (1, 2, 3...) là vô hạn và tìm ra cách viết, cách đọc bất cứ số nào, dù lớn đến bao nhiêu. Archimedes đã tính được diện tích nhiều hình, thể tích của nhiều vật thể bằng một phương pháp đặc biệt. Điều này chứng tỏ rằng Archimedes đã có khái niệm khá rõ về phép tính vi phân mà mãi đến Thế kỷ XVII mới thực sự hình thành và phát triển với Leibnizt (Lepnit) và Newton (Niuton). Chính vì vậy mà một nhà toán học nổi tiếng đã nói: "*Nếu ai bảo tôi kể tên một nhà toán học vĩ đại của tất cả thời đại thì tôi không do dự mà trả lời rằng người đó là Archimedes*".

Archimedes còn là một nhà cơ học vĩ đại, tác giả của rất nhiều sáng chế và phát minh Cơ học nổi tiếng. Các công trình sáng tạo của Archimedes đều gắn liền với yêu cầu của công cuộc xây dựng bảo vệ Tổ quốc, với yêu cầu của thực tiễn. Ông đã giải quyết được nhiều vấn đề khó nhất của thời đó về khoa học và kỹ thuật.

Hãy cho tôi một điểm tựa, tôi sẽ nâng cả Quả đất này lên. Câu nói đượm hương vị truyền thuyết đó mà người ta kể lại là của Archimedes khi ông phát minh ra lực đòn bẩy. Người ta thường kể lại câu chuyện về việc Archimedes tìm ra *Định luật vật nổi*: Có một quốc Vương nọ yêu cầu Archimedes tìm cách kiểm tra lại một đồ vàng mà nhà Vua thuê đúc có thật là nguyên chất hay không. Ông suy nghĩ đã nhiều mà chưa tìm được cách kiểm tra. Một lần đang tắm, ông phát hiện ra sức đẩy của nước lên người mình. Thế là quên cả mặc quần áo, ông vùng chạy lên và kêu "*Eureca!*" (có nghĩa là *Tìm thấy rồi!*). Từ đó, ông đã tìm ra *Định luật về sức đẩy của nước* mang tên ông.

*** Cái chết bất tử của Archimedes**

Archimedes là người yêu nước thiết tha. Trong giai đoạn cuối đời mình, ông đã tham gia bảo vệ quê hương chống bọn xâm lược La Mã. Ông đã lãnh đạo việc xây dựng các công trình kỹ thuật phức tạp và sáng chế vũ khí kháng chiến. Nhà văn Cổ Hy Lạp Plutaro đã tả lại việc quân đội La Mã bị đánh trả ở Thành phố Syracuse như sau: "*Khi quân La Mã bắt đầu những cuộc tiến công từ trên đất liền cũng như trên biển, nhiều người dân Syracuse cho rằng khó có thể chống lại một đội quân hùng mạnh như vậy, Archimedes liền cho mở các máy móc và vũ khí đủ loại do ông sáng tạo ra. Thế là những tảng đá lớn bay đi với tốc độ nhanh phi thường, phát ra những tiếng động khủng khiếp, tới tấp giáng xuống đầu các đội quân đi bằng đường bộ. Cùng lúc đó, có những thanh xà nặng uốn cong giống hình chiếc sừng được phóng từ pháo đài ra, liên tiếp rơi xuống tàu địch... Tướng La Mã phải ra lệnh rút lui. Nhưng bọn xâm lược vẫn không thoát khỏi tai họa. Khi các đoàn tàu địch chạy gần đến khoảng cách một mũi tên bay, thì ông già Archimedes ra lệnh mang đến tấm gương sáu mặt, cách tấm gương này một khoảng, ông đặt các tấm gương khác nhỏ hơn, quay trên các bản lề. Ông đặt tấm gương giữa các tia sáng của Mặt trời mùa Hè. Các tia sáng từ gương chiếu ra đã gây nên một đám cháy khủng khiếp trên các con tàu. Đoàn tàu biến thành đám tro tàn...*"

Câu chuyện này trước đây vẫn bị coi là hoang đường, cho mãi đến năm 1777 nhà toán học nổi tiếng Buffon mới chứng minh được rằng, điều đó rất có thể xảy ra. Bằng 168 chiếc gương, trong ngày nắng Tháng Tư, ông đã đốt cháy một cây to và làm nóng chảy chì ở cách xa 45 mét.

Archimedes còn là một công trình sư, một người đóng tàu thủy đầy sáng tạo. Nhà văn Cổ Hy Lạp Aphinê đã tả quang cảnh công trường đóng tàu thủy của Archimedes như sau: "*Nhà hình học Archimedes được giao đóng một chiếc tàu to bằng 64 chiếc tàu thường. Tất cả mọi thứ cần thiết, các loại gỗ quý được chở từ khắp nơi đến. Nhiều thợ đóng tàu cũng được triệu đến đây. Mọi việc được tiến hành rất nhanh chóng, có quy củ, nên chỉ sau sáu tháng đã làm xong một nửa tàu...*". Riêng việc hạ thủy phần tàu này cũng làm cho mọi người bàn cãi rất nhiều: "*Làm sao có thể đưa một con tàu lớn như vậy xuống nước?*". Nhưng Archimedes đã dùng trục quay để kéo con tàu với rất ít người giúp việc... "*Chiếc tàu khổng lồ này có đầy đủ tiện nghi, như nhà bếp, nhà ăn, chỗ dạo chơi, kho lương thực, thư viện...*".

Archimedes vẫn tiếp tục xây dựng sáng tạo và tham gia bảo vệ thành phố quê hương. Quân xâm lược hung hãn cố đánh phá, nhưng không thể tiến lên được. Chúng bèn dùng cách vây thành để triệt hết mọi đường tiếp tế. Đến mùa Thu năm 212 Tr.CN, Thành Syracuse bị hạ, sau hai năm bị vây hãm. Quân La Mã xông vào tàn sát bách tính rất dã man. Một tên lính La Mã đã cầm giáo đâm chết

Archimedes trong lúc ông đang ngồi trên bãi cát mải mê tính toán và vẽ hình. Và trong lúc sắp bị sát hại, ông còn hô lớn, quát tên lính La Mã: "*Không được dụng đến các hình vẽ của ta*".

Hơn hai nghìn năm đã trôi qua, từ khi Archimedes bị quân La Mã giết hại, người đời sau vẫn còn ghi nhớ mãi hình ảnh một nhà Bác học thiết tha yêu nước, đầy sáng kiến, phát minh về lý thuyết cũng như về thực hành, hình ảnh một con người đã hiến dâng cả đời mình cho khoa học, cho Tổ quốc, đến tận giờ phút cuối cùng.

NGÔ ĐẠT TỨ và **NGỌC TÚ**

8. ERATO ESSENES (275 Tr. CN – 194 Tr. CN) - CHA ĐẺ CỦA ĐỊA LÝ HỌC

Erato Essenes có Quốc tịch Hy Lạp, tổ tiên của ông theo người thống trị Hy Lạp mở rộng lãnh thổ, tiến quân vào Châu Phi, di cư đến vùng Libya của Bắc Phi. Khoảng năm 275 (Tr. CN), ông được sinh ra tại Lamper. Sau này lại theo cha mẹ di dời đến Thành Alexander Ai Cập. Thành Alexander là một thành phố văn hóa, ở đây có thư viện lớn nhất thời đó – Thư viện Alexander, bên trong cất giữ rất nhiều sách quý, có tác phẩm nổi tiếng của các nhà tư tưởng triết học, tác phẩm của Aristotle, tập thơ tự sự của nhà thơ mù Homer Ai Cập Cổ ***Iliat*** và các tác phẩm thơ, ***Odyssey*** thuật địa lý , cùng với một số lượng lớn các loại sách như Toán học, Trắc lượng học, Văn hóa nghệ thuật.

Sống dưới sự đùm bọc, yêu thương của cha mẹ, cùng với một nền văn hóa Ai Cập Cổ đại, Hy Lạp Cổ đại, Erato đã gian khổ chăm chỉ học hỏi và tạo cho mình sức tưởng tượng phong phú, thích suy nghĩ, thích đặt câu hỏi, đặc biệt say mê tìm tòi các sự vật thần bí và hiện tượng khác thường cùng với nguyên nhân của chúng. Chỉ cần có thời gian rỗi ông lại giam mình trong Thư viện Alexander để mượn đọc những quyển sách về địa lý, thiên văn, toán học, triết học, lịch sử, văn học. Ông cẩn thận đọc và suy ngẫm kỹ về những điều viết trong sách. Trái đất được miêu tả trong sách cùng với thiên nhiên huyền bí, các câu chuyện thần kỳ bao hàm tư tưởng triết lý đã thu hút ông. Ông phát hiện mình như đang chìm trong biển kiến thức, muốn biết tất cả những kiến thức mới. Cứ như thế ngày lại ngày, năm qua năm, trong suốt thời gian dài đọc sách, học hỏi tìm tòi, đào sâu nghiên cứu ông đã trở thành nhà đại học vấn nổi tiếng thời đó. Từ tuổi 41 cho đến khi qua đời ở tuổi 81, ông luôn đảm nhiệm việc quản lý Thư viện Alexander.

Trong suốt một thời gian dài quản lý, ông tranh thủ thời gian, tận dụng nguồn tài liệu phong phú của thư viện để tiếp tục theo đuổi công việc nghiên cứu khoa học và đạt được thành tựu to lớn. Cuối cùng ông trở thành một nhà địa lý học, thiên văn học, toán học, triết học và nhà thơ nổi tiếng.

Những cống hiến quan trọng của ông đối với địa lý học gồm có:

Erato là người phương Tây đầu tiên tạo ra danh từ "*Địa lý học*" và cũng dùng "*Địa lý học*" làm tên sách viết ra ba cuốn nghiên cứu về hình dáng, kích thước địa cầu và sự phân bố các Châu lục. Đối với các luận điểm liên quan đến địa lý tự nhiên và địa lý hành chính, ông đưa ra ý kiến nghiên cứu Trái đất như quê hương con người. Trong cuốn ***Khái niệm địa lý học***, ông sáng lập ra hệ thống hoàn chỉnh về địa lý học sớm nhất và chứng minh giữa cuộc sống của con người và môi trường địa lý có mối liên hệ. Đáng tiếc rằng, tác phẩm của ông đã bị thời gian chôn vùi, chỉ còn lại rất ít dữ liệu một số các tác phẩm khác của ông…

Ông là người đầu tiên trong lịch sử sử dụng phương pháp đo lường để tính ra kích thước của Trái đất. Năm 240 (Tr. CN), ông phát hiện ra cách 500 dặm (khoảng 804,5 km) về phía Nam của Thành Alexander có một cái giếng sâu, cứ mỗi năm vào ngày Hạ chí lúc giữa trưa Mặt trời có thể chiếu thẳng xuống đáy giếng, cũng có thể nói Mặt trời ở vào vị trí chính của đỉnh trời, qua một ngày, Mặt trời lại không thể chiếu xuống đáy giếng. Sau đó, ông dựng một cây cột thẳng đứng trên mặt đất ở Alexander phát hiện thấy vào ngày Hạ chí giữa trưa, góc tạo bởi ánh sáng Mặt trời và cây cột là $7^{0}2$. Thế là ông đặt ra giả thiết, vẽ 1 đường thẳng từ tâm của giếng và đỉnh của cây cột, cũng ngày Hạ chí ánh sáng Mặt trời tạo thành một góc nhọn nhất định là $7^{0}2$ mà $7^{0}2$ chính bằng 1/50 của 360^{0}, vì thế khoảng cách giữa giếng và Thành Alexander là 804,5 km, sẽ phải tương ứng với 1/50 của chu vi Trái đất, bằng 40.225 km. 2000 năm trước có thể đo được con số gần sát với thực tế như vậy là một việc rất phi thường. Từ đó, thấy rằng, ông vừa là một nhà thiên văn học, vừa là người đặt nền móng cho khái niệm Địa lý ngày nay. Ông còn viết một tác phẩm nổi tiếng ***Trái đất – nơi có thể sống***, trong sách viết: "*Thế giới được chia thành 3 khu vực chủ yếu là Châu Âu, Châu Á và Libya, phân thành 5 đới khí hậu: 1 nhiệt đới, 2 ôn đới và 2 hàn đới*". Ông đã hoạch định biên giới cho mỗi đới khí hậu, miêu tả môi trường tự nhiên của một vài khu vực đặc biệt và áp dụng mối quan hệ giữa môi trường đó với xã hội. Erato chỉ ra rằng, ở Anastasia, con người đã thành thạo làm hoa quả khô để có thể làm lương thực tích trữ trong mùa Đông. Sách còn ghi lại quá trình thay đổi môi trường địa lý dưới áp lực của nhu cầu kinh tế. Ngoài ra, ông vẽ một tấm bản đồ Thế giới, dùng đường Nam – Bắc và Đông –

Tây làm trục, đặt cơ sở cho việc sử dụng kinh tuyến, vĩ tuyến sau này. Trên lĩnh vực địa lý học ông có không ít sự mở đầu, thành tựu lớn, cống hiến kiệt xuất, Erato Essenes được các nhà địa lý học phương Tây mệnh danh là "*Cha đẻ của Địa lý học*".

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

9. HOA ĐÀ (? - ? 220) VÀ CÁC ĐỆ TỬ

Hoa Đà là một đại Danh y thời Đông Hán (Trung Quốc). Tài chữa bệnh của ông được nhân dân truyền tụng và nhất là cuốn tiểu thuyết lịch sử nổi tiếng ***Tam quốc diễn nghĩa*** đã kể lại. Ông có hiểu biết toàn diện về Y học như *Ngoại khoa, Châm chích, Chẩn đoán, Dược vật, Phụ sản khoa, Thể dục tập luyện*, đặc biệt là *Ngoại khoa*. Hoa Đà tên tự là Nguyên Hóa, người nước Bái, Quận Tiêu nay là Huyện Hào, Tỉnh An Huy, Trung Quốc. Ngày tháng năm sinh và mất chưa khảo sát được chính xác. Hoạt động nghề y vào khoảng năm 208 S. CN. Người ta ước đoán ông thọ trên chín mươi tuổi.



Hoa Đà

Hoa Đà không những nổi tiếng về y thuật tài giỏi, ông còn được ca tụng về đạo đức, ông rất khinh ghét những kẻ hám danh lợi.

Thừa tướng nhà Hán là Tào Tháo bị bệnh đau đầu, nghe tiếng Hoa Đà chữa bệnh giỏi đòi ông đến chữa cho mình, ông bắt mạch xem bệnh rồi bảo phải mổ sọ não mới chữa khỏi bệnh; nghe nói vậy, Tào Tháo sợ hãi nghi kỵ và cuối cùng đã sát hại vị danh y phẩm hạnh cao quý này.

Tương truyền: Bình sinh ông là tác giả của khá nhiều pho sách quý, nhưng đã bị thiêu hủy, thất truyền khi bị giam trong ngục. Đến nay chỉ còn sót lại một cuốn mà người sau đặt tên là ***Trung tàng kinh***. *Cuốn này phần trên thi bàn về Tạng phủ, Hư thực, Hàn nhiệt, Sinh tử, Mạch chứng*... phần giữa thì nói về *Thanh sắc, Hình chứng* để quyết tử, sinh...

Hoa Đà có nhiều cống hiến về Y học, nổi tiếng nhất là thành tựu đầu tiên dùng *Ma túy tễ* để tiến hành thủ thuật mổ. Theo *Hoa Đà truyện ký* trong sách ***Hậu Hán thư*** thì ông đã từng làm phẫu thuật ổ bụng.

Hoa Đà đề cao tập luyện thể dục, ông bảo học trò của mình là Ngô Phổ rằng: "*Người ta cần lao động, lao động làm cho khí huyết lưu thông thân thể khỏe mạnh cũng vì như then cửa đóng mở luôn thì không rỉ, nước chảy luôn thì không thối...*". Ông cho rằng vận động hỗ trợ cho tiêu hóa tốt, không những phòng tật bệnh mà còn làm tăng tuổi thọ.

Ông đã hấp thụ được tinh hoa của phép đạo dẫn của cổ nhân và mô phỏng bắt chước các tư thế động tác của các con vật như hổ, gấu, vượn, hươu, chim, để từ đó sáng tạo ra các động tác *Ngũ cầm hý*. Học trò của ông là Ngô Phổ luyện tập tu dưỡng đã sống lâu trên 90 tuổi mà tai mắt vẫn sáng tỏ, răng lợi vẫn bền chặt.

Hoa Đà có nhiều học trò: Nổi tiếng nhất là Ngô Phổ, Lý Đương Chi, Phàn Kha... Ngô Phổ thừa kế Hoa Đà về ***Dược vật học***, sau soạn ra cuốn ***Ngô Phổ bản thảo***. Lý Đương Chi cũng nghiên cứu thừa kế Hoa Đà về Dược. Phàn Kha thì thừa kế và phát huy về Châm chích...

GS. BS. **NGUYỄN VĂN THANG**

10. CLUADE PTOLÉMÉE (CLAUDIUS - PTOLEMAUS 100 - 178)

Nhà Thiên văn học ở Alexandria, tác giả của tác phẩm kinh điển ***Almagest***, trong đó sự chuyển động của các hành tinh được xem như là diễn ra theo những đồng luân, tức là chạy theo những đường tròn và tâm của chúng. Chuyển động của các hành tinh theo cách mô tả như vậy là rất phức tạp, nhưng rất gần với chuyển động biểu kiến của chúng xung quanh Trái đất. Ý tưởng này chủ yếu là của Hipparchus (người đã hoạt động tích cực ở Alexandria trong thời gian 160 – 127 Tr. CN) nhưng người ta thường gọi nó là *Hệ thống Ptolémée*. Hệ thống Ptolémée là sự hình dung về Vũ trụ với Trái đất nằm ở trung tâm, còn Mặt trăng, Sao Thủy, Sao Kim, Mặt trời, Sao Hỏa, Sao Thổ, Sao Mộc và các định tinh thì quay xung quanh.



Cluade Ptolémée

Ptolémée còn là tác giả của một tác phẩm về địa lý và là người đã có những nghiên cứu thực nghiệm về sự khúc xạ của ánh sáng.

Ptolémée không tin có những bầu trời bằng pha lê của Aristotle, cho rằng tất cả các thiên thể

đều chuyển động xung quanh Trái đất trong không gian Vũ trụ.

Hệ thống Ptolémée rất phức tạp và rối ren đến nỗi, ngay bản thân nhà Bác học đã tự thú rằng: "*Tự mình làm chuyển động những hành tinh còn dễ hơn là giải thích sự chuyển động của chúng*".

Song hệ thống đó đã cho phép đoán trước vị trí của những hành tinh trên bầu trời. Mặc dù có những sai lầm, Ptolémée vẫn là một nhà Bác học lớn của thời xưa; học thuyết của ông đã là một bước tiến dài so với học thuyết của Aristotle.

Về sau, hệ thống Ptolémée đã được giáo hội Cơ đốc chấp nhận. Nếu ai hoài nghi tính chất thật của hệ thống đó thì sẽ bị trừng phạt.

Giáo hội Cơ đốc đã chống lại mọi sự tự do tư tưởng. Những Giám mục và tu sỹ đều thù ghét khoa học; đối với họ không những các nhà Bác học mà ngay đến các tác phẩm của các nhà Bác học cũng là những kẻ thù nguy hiểm.

Đây là sự việc đã xảy ra ở Alexandria thành phố mà Ptolémée đã sống, gần hai Thế kỷ sau khi ông đã mất: Alexandria có một thư viện nhiều sách nhất thời Cổ. Ở đấy có hơn bốn mươi vạn cuốn sách chép tay[1]. Ngày nay, một thư viện như vậy vẫn được coi là một thư viện lớn. Trong thư viện ấy có nhiều công trình của những nhà Bác học Thế giới về Y học, Sử học, Địa lý học, Thiên văn học, Toán học và nhiều ngành khoa học khác. Các nhà Bác học của nhiều nước đều đến đấy để nghiên cứu và làm việc. Năm 391, một bọn cuồng tín theo đạo Cơ đốc do Giám mục Têôphin xúi bẩy, đã đốt thư viện đó. Kho tàng vô giá đã bị phá hủy, những sách ấy còn quý hơn cả vàng ngọc vì chúng không thể nào khôi phục lại được.

Và hai mươi năm sau, một bọn người theo đạo Cơ đốc hung hăn đã xé xác bà Hypatia, một trong những người phụ nữ xuất sắc nhất thời Cổ, bà là nhà giáo đầu tiên về môn Thiên văn và Toán học. Hypatia đã chống lại những mê tín của đạo Cơ đốc và đã can đảm đấu tranh cho một nền khoa học chân chính. Bởi vậy, Giám mục Kirin đã sai người đến giết bà.

Thái độ của giáo hội đối với các nhà khoa học như thế đấy!

Tại sao học thuyết Ptolémée đã làm hài lòng Giáo hội?

Bởi vì Học thuyết này có nhiều điểm phù hợp với ***Kinh Thánh*** qua các câu chuyện về sự sáng tạo ra Thế giới. Riêng về điểm Trái đất hình cầu, không phù hợp với giáo hội thì họ ra lệnh cho các tín đồ phải công nhận Trái đất là phẳng.

Ròng rã mười bốn Thế kỷ, hệ thống Ptolémée được công nhận là đúng. Nhưng vào giữa Thế kỷ XVI, lý thuyết "*Nhật tâm*" (lấy Mặt trời làm trung tâm) đã thay thế cho lý thuyết "*Địa tâm*" (lấy Quả đất làm trung tâm của Aristotle – Ptolémée).

KS. **NGUYỄN BẰNG**

11. CLAUDIUS GALIEN (131 – 201)

a. Thân thế

Galien sinh năm 131 S. CN, tại Bergamo, một thành phố nhỏ có khoảng hai vạn dân, thuộc miền Tây nước Thổ Nhĩ Kỳ. Bố Galien là một Kiến trúc sư nổi tiếng, đã gửi anh theo học ngành Y. Năm Galien 21 tuổi, bố mất. Từ đó, Galien đi chu du khắp thiên hạ để tự học thêm và chữa bệnh. Anh dừng lại lâu nhất (5 năm) ở Alexandria, một thành phố danh tiếng và là hải cảng lớn nhất nước Ai Cập Cổ đại; nơi đây là quê hương của Nữ Hoàng Cléopâtre. Alexandria do Alexandros Đại đế sáng lập năm 332 Tr. CN. Nó là Thủ đô của Ai Cập trong suốt 1000 năm, và được xem như một Trung tâm Văn hóa sầm uất nhất thời xưa, với các thư viện đặc biệt phong phú và đa dạng. Năm 29 tuổi, Galien trở về quê hương, tiếp tục chữa bệnh. Bốn năm sau, lúc 33 tuổi, ông rời đến La Mã và nổi tiếng là một thầy thuốc giỏi. Mười năm sau, Galien được mời làm Ngự y ở Hoàng cung.

b. Sự nghiệp

Galien vốn là người học nhiều và sâu, ở nhiều nơi, qua nhiều nguồn, lại rất chăm thực hành mổ xẻ, chữa bệnh. Đặc biệt ông được cử chăm sóc và cứu chữa cho các đấu sỹ bị thương, lại rất chịu khó mổ động vật (khỉ, chó, bò, lợn…) để kiểm tra và đối chiếu với người, nên Galien rất giỏi cả về khoa ngoại và khoa nội. Nhờ chăm viết, nên Galien đã để lại cho đời sau gần 300 tác phẩm có giá trị khoa học lớn, trong đó có 9 tác phẩm về giải phẫu, 17 về sinh lý, 6 về bệnh học, 16 về tim mạch, 14 về các phương pháp điều trị bệnh, 30 về dược lý… Cùng với nhà triết học kiêm tự nhiên học Aristotle và nhà danh Y Hippocrate, Galien thuộc bộ ba trí tuệ có uy tín và ảnh hưởng lớn nhất nếu không nói là duy nhất trong suốt mười mấy Thế kỷ cho tới thời Phục hưng ở Châu Âu.

GS. **LÊ QUANG LONG**

1. Xem thêm mục: Những bảo tàng, Thư viện,... nổi tiếng Thế giới. B.T.

12. TRƯƠNG TRỌNG CẢNH (? - ?)

TrươngTrọng Cảnh là Nhà Y học lớn thời Hán không những được ca tụng ở Trung Quốc mà còn được kính phục ở nhiều nước trên Thế giới. Người làm Đông y xưa thường ca ngợi bốn bộ sách kinh điển của Đông y: ***Nội, Nạn, Thương, Kim*** thì một mình Trương Trọng Cảnh là tác giả của hai trong số bốn bộ sách đó là ***Thương hàn luận*** và ***Kim quỹ yếu lược phương luận***. Trương Trọng Cảnh tự là Trương Cơ sinh ở Nam Dương, Tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Tài liệu lịch sử để lại chưa xác định được chính xác ngày tháng năm sinh và mất của ông, nhưng người ta ước đoán ông sinh vào khoảng năm 150 S. CN và mất vào năm 219 S. CN. Ông từng làm quan Thái thú Quận Trường Sa, Tỉnh Hồ Nam; người ta truyền lại rằng, thời kỳ đó ông thường nhận bệnh nhân điều trị vào các ngày Mồng 1 và 15 hàng tháng (Âm lịch).



Trương Trọng Cảnh

Trương Trọng Cảnh đã nghiên cứu những lời dạy của cổ nhân, lượm lặt rộng rãi nhiều phương thuốc trên cơ sở của bộ sách ***Nội kinh***, ông đã phát triển thêm phép tắc *biện chứng luận trị* thành hoàn chỉnh chặt chẽ.

Ông đã để lại trước tác lừng danh ***Thương hàn tạp bệnh luận*** bao gồm cả hai bộ sách ***Thương hàn luận*** và ***Kim quỹ yếu lược***. Sách biên soạn ước đoán vào năm 200-210 S. CN; biên soạn xong, gặp thời kỳ cuối nhà Hán, chiến tranh lan tràn nên bị mất mát không còn đủ. Đến thời Tây Tấn có Thái y lệnh Vương Thúc Hòa đem bộ ***Thương hàn luận*** tập hợp chỉnh lý biên soạn lại, rồi đến thời nhà Tống sách được nhóm Lâm Úc hiệu chỉnh nữa và truyền đến ngày nay. Toàn thư cộng 10 quyển 397 thiên, trừ các phương trùng và khuyết phương, cộng còn 112 phương thuốc. Đời Nam Tống (1127 - 1279), sách ***Thương hàn luận*** và ***Kim quỹ yếu lược phương luận*** được in lại. Trọng tâm của sách là nghiên cứu, tìm tòi xem trong thân thể, sau khi đã cảm phải tà khí phong hàn, gây ra bệnh lý biến hóa của tạng phủ, kinh lạc. Tìm đặc trưng chứng hậu lâm sàng, tổng kết một cách sáng tạo quy luật chung nhất của sự phát sinh phát triển thuộc bệnh ngoại cảm; từ nguyên tắc trị liệu cho đến phương pháp phối hợp bài thuốc trước sau thật chặt chẽ, có hệ thống nhất quán với *lý, pháp, phương, dược*; chỉ dẫn một cách có hiệu quả về việc biện chứng luận trị đối với bệnh ngoại cảm và các tạp bệnh khác... góp phần to lớn vào việc phát triển Đông y.

Thương hàn tạp bệnh luận là bộ sách thứ nhất chuyên về lâm sàng của Trung y còn lại đến nay, ngoài giá trị thực dụng ra, sách này còn thay thế bộ ***Ngoại kinh*** đã thất lạc từ trước (***Ngoại kinh*** là bộ sách về lâm sàng cũng tương đương với bộ sách kinh điển của Đông y là ***Nội kinh***). Người ta cho rằng; ***Thương hàn luận*** là cuốn sách đã nêu lên được tinh hoa của pho ***Nội kinh*** và trước Trọng Cảnh thì các tác phẩm kinh điển thường là nói về lý luận, chỉ sau khi tác phẩm của Trọng Cảnh ra đời thì người ta mới chú ý cả lý luận và thực hành.

Thương hàn luận là bộ sách Đông y kinh điển nổi tiếng được nhiều nhà y học nước ngoài nghiên cứu, đặc biệt là một số nước Á Đông như Nhật Bản, Việt Nam.

GS. BS. **NGUYỄN VĂN THANG**

13. MUHAMET IBN MUXA AL - KHÔRÊZMI (783 - ?)

Năm 1983, theo quyết định của UNESCO (Tổ chức Văn hoá, Giáo dục và Khoa học của Liên hiệp Quốc), toàn Thế giới đã tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm 1.200 năm ngày sinh nhà Bác học lớn người Trung Á Muhamét Ibn Muxa Al Khôrêzmi, một con người mà tên tuổi đã vĩnh viễn đi vào lịch sử Toán học, Thiên văn học và Địa lý học của nhân loại.

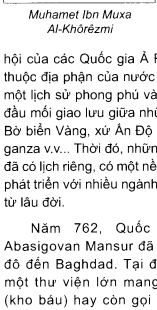

Muhamet Ibn Muxa Al-Khôrêzmi

Thế kỷ VIII và IX vùng Trung Á đóng một vai trò quan trọng trong đời sống văn hoá và xã hội của các Quốc gia Á Rập. Miền Khôrêzmi (nay thuộc địa phận của nước Cộng hòa Uzbekistan) có một lịch sử phong phú và phát triển lâu đời. Đây là đầu mối giao lưu giữa những thành phố thuộc vùng Bờ biển Vàng, xứ Ấn Độ nóng ẩm, miền Rialt, Gutganza v.v... Thời đó, những người dân vùng Khôzmi đã có lịch riêng, có một nền nông nghiệp và thủ công phát triển với nhiều ngành khoa học và lịch sử đã có từ lâu đời.

Năm 762, Quốc vương Halip Đinacti Abasigovan Mansur đã quyết định chuyển Kinh đô đến Baghdad. Tại đây, Quốc vương đã mở một thư viện lớn mang tên là *Hizanatalhicma* (kho báu) hay còn gọi là cung Thông thái, thu hút nhiều nhà Bác học lớn của các vương quốc đến sống và làm việc. Các Nhà Khoa học đã thành lập một Viện Hàn lâm khoa học và xây dựng

hai Đài thiên văn lớn, một đài đặt ở đỉnh Núi Caxiôn gần Đamasea, một đài đặt tại Kinh đô Baghdad. Tại những Trung tâm Thiên văn nói trên, người ta đã tiến hành đo kinh tuyến Trái đất và góc lệch giữa mặt phẳng Xích đạo với mặt phẳng Quỹ đạo Trái đất. Al-Khôrêzmi đã có nhiều đóng góp quan trọng trong những hoạt động khoa học đó.

Xuất thân từ vùng Khôrêzmi, nhưng sau đó ông đã tìm đến cung Thông thái để mở mang kiến thức và làm việc. Tri thức về thiên văn của Al Khôrêzmi rất uyên bác, các bảng thiên văn của ông được nhiều nhà Bác học lớn truyền nhau sử dụng. Những kiến thức của ông đóng góp cho lĩnh vực số học và đại số là đặc sắc hơn cả. Al-Khôrêzmi đã viết cuốn ***Tóm tắt về tính toán algebr và mueabal*** trình bày nhiều phương pháp và thuật toán biến đổi đại số và lập ra sự tương quan giữa chúng. Thuật ngữ "*algebr*"(khôi phục) và "*muecabal*"(tương quan) dùng để nói về hai thao tác chủ yếu và hay dùng trong đại số ở thời Trung đại. Tác phẩm này của Al-Khôrêzmi được các trung tâm văn hóa khác của Châu Âu sao chép lại và truyền bá đi nhiều nơi. Bản thân thuật ngữ "*algebr*" sau đó cũng được các nhà khoa học Châu Âu công nhận để định danh cho môn đại số học (Algèbre, Algebra).

Lần đầu tiên trong lịch sử toán học, Al-Khôrêzmi đã phân loại sáu dạng chuẩn tắc của các phương trình đại số bậc 1 và bậc 2, đề xuất các công thức giải. Khái niệm về phương trình đại số đã xuất hiện từ trước thời Al-Khôrêzmi nhưng không một nhà toán học nào trước ông nhìn nhận đại số học như một nguyên lý khoa học độc lập.

Hệ thập phân đã được người Ấn Độ dùng từ lâu, do đó các nhà toán học Ả Rập gọi hệ thống đó là hệ Ấn Độ. Nhờ công lao của Al-Khôrêzmi mà hệ đếm này được truyền bá rộng rãi sang phương Đông.

Vào Thế kỷ XIII, Lêônardô Fibônatxi mang biệt hiệu là Pidanxki đã viết cuốn ***Abaca***, trong đó dành nhiều trang nói về các công trình của Al-Khôrêzmi, còn các Nhà Toán học Cacđanô (1501-1576) và Tatalia (1500-1557) thì gọi Al-Khôrêzmi là nhà phát minh ra các nguyên lý của số học Ấn Độ và hình học ứng dụng. Hiện nay, ở Viện Bảo tàng Cambridge còn trưng bày một trong những bản dịch cuốn sách ***Tóm tắt về về tính toán algebr và mueabal*** của Al-Khôrêzmi. Bản thân từ "*Al-Khôrêzmi*" một thời gian dài ở Châu Âu được dùng để nói về số học dựa trên các ký hiệu Ấn Độ, và ngày nay thuật ngữ đó đã chính thức được dùng trong toán học và tin học với nghĩa thuật toán hoặc thuật giải (Algorithm).

Al-Khôrêzmi còn viết nhiều cuốn sách về Thiên văn và Địa lý, trong đó ông đề xuất cách làm lịch mô tả chuyển động của Mặt trời, Mặt trăng và năm hành tinh khác của Thái dương hệ. Trong cuốn ***Các bức tranh của Trái đất***, ông đã tổng hợp những kiến thức uyên bác của loài người về địa lý mà nhiều năm sau đó không một nhà Bác học nào của Châu Âu có thể viết nổi. Trong cuốn địa lý Thế giới nổi tiếng này, ông đã phân biệt các vùng khí hậu và tự nhiên khác nhau, mô tả các Quốc gia vùng biển, những đảo và những quần đảo, những con sông và suối…

Khoảng năm 830, Al-Khôrêzmi viết cuốn ***Lịch sử Thế giới***, mô tả những sự kiện lớn từ thời Alexandre Macédoine đến Thế kỷ IX. Al-Khôrêzmi đề xuất nhiều nguyên lý phát triển nhận thức, phương pháp nghiên cứu khoa học, cách thức vận dụng các thành tựu lý thuyết vào thực tiễn. Hai tượng đài đã được dựng ở Tasken, Thủ đô nước Cộng hoà Uzbekistan, Liên Xô trước đây và ở Thành phố Hive để ghi nhận những công lao to lớn của Al-Khôrêzmi đóng góp cho nền văn minh nhân loại.

Nhà đại số học vĩ đại người Uzebekistan này trong khoảng ba chục năm đầu của Thế kỷ IX đã làm lừng lẫy tên tuổi của mình bằng hai luận văn toán học: Một về đại số là ***Khixabơ Algebr Val Mukabala***, và một luận văn về số học mang tên ***Số học***.

Al-Khôrezmi là một nhà Bác học xuất chúng ở thời đó. Ông sống trong cung của Chúa Al-Mamuna (813-833) là người bảo hộ và rất am hiểu về khoa học. Theo ý kiến của vị chúa này, nhiều trước tác của các tác giả kinh điển Cổ Hy Lạp và của các nhà Bác học Ấn Độ đã được dịch ra tiếng Ả Rập. Cũng chính theo sự chỉ dẫn của Chúa Mamuna, Al-Khôrezmi đã thành lập một hợp tuyển gồm các Bảng Thiên văn của các Nhà Toán học Ấn Độ. Al-Khôrezmi đã có những sửa chữa cần thiết các bảng cát tuyến của Ptolémée để dùng trong Thiên văn. Ngoài ra, ông còn tham gia đo độ kinh tuyến Trái đất và viết hàng loạt luận văn, trong số đó có ***Luận văn về dụng cụ đo góc*** và ***Luận văn về đồng hồ Mặt trời***.

Trong luận văn nổi tiếng về đại số, Al-Khôrezmi có mục đích viết một tuyển tập ngắn gọn về những cách tính toán nhờ phương pháp "*phục hồi*" (algebr) và "*so sánh*" (Valmukabala).

Trong tuyển tập này, lần đầu tiên ông đã giải quyết vấn đề giải phương trình bậc nhất và bậc hai, trong đó tác giả xét sáu trường hợp:

1) $x^2 = ax$

2) $x^2 = a$

3) $ax = b$

4) $x^2 + ax = b$

5) $x^2 + a = bx$

6) $ax + b = x^2$

Cả sáu trường hợp, Al-Khôrezmi đều xét trong các thí dụ bằng số. Để giải phương trình tương tự, ông đề ra phương pháp "*phục hồi*" và "*so sánh*". Chẳng hạn phương trình:

$x^2 - 5x - 12 = x - 14$

bằng phương pháp "*algebr*", chúng có dạng:

$x^2 + 14 = x + 5x + 12$

và sau phép "*val-mukabala*" đưa về dạng:

$x^2 + 2 = 6x$.

Do đó, bằng hai phép toán chỉ ra ở trên, phương trình đã cho được đưa về dạng "*chuẩn*". Trong trường hợp này nó là trường hợp thứ 5 tức là dạng:

$x^2 + a = bx$

Khi giải phương trình dạng đó, Al-Khôrezmi đã có quy tắc phát biểu bằng lời mà dùng ký hiệu qua công thức:

$x = b/a \pm \sqrt{b^2/4 - a}$

Để giải phương trình bậc hai, có lẽ Al-Khôrezmi đã sử dụng hai công cụ là hình học và đại số. Công cụ hình học dựa trên sự so sánh các diện tích biểu diễn hình học phương trình đã cho. Chẳng hạn, để giải phương trình $x^2 + ax = b$, ông đã xét hình vuông lớn gồm bốn hình chữ nhật và năm hình vuông nhỏ. Ký hiệu S là diện tích của hình vuông xuất phát, ta có:

$S = x^2 + 4\,(a/4)^2 + 4\,(a/4)x = (x^2 + ax) + 4\,(a/4)^2 = b + a^2/4$

Mặt khác, $S = (x + a/2)^2$. So sánh hai đẳng thức, chúng ta nhận được:

$(x + a/2)^2 = b + a^2/4$

$x = -a/2 \pm \sqrt{b + a^2/4}$

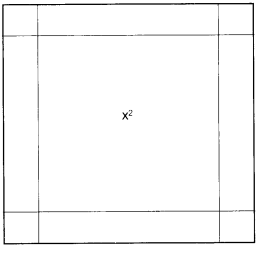

Một nhà toán học Ba Tư đã viết các phương pháp "*Algebr*" và "*Valmukabala*" thành những bài vè:

Algebr
Khi giải phương trình,
nếu trong một vế,
bất kỳ về nào,
gặp một từ âm,
cộng vào hai vế,
một từ như thế,
chỉ khác dấu thôi.
Dễ lắm bạn ơi!
Val-mukabala
Bây giờ nhìn lại xem nào,
Những từ đồng dạng gộp vào nhanh lên!
Việc so sánh cũng chẳng phiền,
Bỏ phần giống ở hai bên phương trình.

Nói về luận văn "*Số học*" của Al-Khôrezmi, nó là một nguồn truyền bá vào các nước Trung Cận Đông và Châu Âu hệ tính thập phân do các nhà toán học Ấn Độ sử dụng trước đó.

Tất nhiên, khó có thể đánh giá được các luận văn về đại số và số học của Al-Khôrezmi, vì cả hai đều đóng một vai trò rất lớn trong lịch sử, không phải chỉ có Toán học mà trong cả lịch sử văn hóa của loài người.

Để kết luận, cũng cần chú ý rằng danh từ "*Algebr*", (đại số) là tên gọi Quốc tế của một môn khoa học toán chính là xuất phát từ chữ "*Algebr*" tức là tên bài luận văn của Al-Khôrezmi: ***Khixabơ Algebr ValMukabala***. Một điều thú vị nữa là "*Algôrit*" (cách giải tổng quát một bài toán bất kỳ) không có gì khác, chính là tên "*Al-Khôrezmi*".

14. LỊCH ĐẠO NGUYÊN (? - ?) SOẠN THỦY KINH CHÚ SỚ

Lịch Đạo Nguyên, tự Thiên Trường, người Huyện Trác – Phạm Dương – Bắc Ngụy (nay là Thành phố Trác Châu – Hà Bắc). Ông sinh ra trong một gia đình làm quan, vào khoảng năm 466 (S. CN) đến năm 472 (S. CN) Cha là Lịch Phạm, đã làm quan địa phương ở rất nhiều nơi cuối cùng làm Tướng Quân Bình Đông và được phong tước vị Ninh Hậu. Lịch Đạo Nguyên từ nhỏ đã theo cha đi khắp nơi, vì thế núi sông trên mọi miền Tổ quốc đều lưu lại ấn tượng sâu sắc trong tuổi thơ của ông.

Lớn lên, ông kế thừa tước vị của cha, bắt đầu cuộc đời làm quan. Khi Lịch Đạo Nguyên nhận chức, Bắc Ngụy chưa rời đô, vẫn đóng tại Bình Thành (nay

là Thành phố Đại Đông – Sơn Tây). Kể từ khi Bắc Ngụy, Đạo Vũ Đế mở rộng Thị Khuê xây dựng Thành Đô được hơn 100 năm, quan lại trong thành lầu gác lộng lẫy nguy nga, ngoài thành, quy mô tạc tượng ở những ngôi chùa vùng Xuyên Ngạn Vũ Châu của Thôn Văn Cương tương đối lớn, tập trung hàng ngàn tay nghề tinh xảo. Lịch Đạo Nguyên làm việc trong môi trường như vậy, tất yếu rất hài lòng. Mỗi khi công việc nhàn rỗi ông lại ra khỏi Thành đi du ngoạn và ghi chép lại cẩn thận. Khi đó, ông đã đặt chân lên vùng Sông Vũ Châu ở ngoại ô Bình Thành, hai bờ Tang Cán khảo sát quần thể núi lửa, suối nóng và mỏ than.

Quần thể núi lửa Đại Đồng phun nổ sau Thế kỷ thứ IV thuộc một trong những khu vực núi lửa phân bố rộng rãi ở Cao nguyên Nội Mông Cổ. Đến nay vẫn chưa thấy địa mạo của 15 ngọn núi lửa, đứng cô lập cao ngút trên đồng bằng. Tất cả do đá bazan tạo thành. Hãy tưởng tượng 1500 năm trước, những ngọn núi này còn đang hoạt động sẽ thấy rõ ràng hơn. Thời đó, Lịch Đạo Nguyên đã ghi lại rằng: "*Trên núi có giếng lửa (miệng núi lửa), sâu mười, bảy mươi bước về phía Nam Bắc. Lên xuống hơn 3 thước, độ sâu không thấy đáy, độ nóng tăng cao, thường phát ra âm thanh như tiếng sấm, dùng cỏ đốt, lửa phun khói bốc*". Đây là những điều miêu tả lại cảnh tượng còn sót lại ở miệng núi lửa, nham thạch phun lên từ lòng đất, hơi phát ra tiếng động, nhiệt độ rất cao, nuốt chửng lấy cỏ, lửa khói bốc lên.

Khi ghi lại suối nóng rất sinh động "*cách giếng lửa 5,6 thước về phía Đông, lại có giếng nước nóng (suối nóng), hình dạng cũng tròn như giếng lửa, sức nóng cũng giống nhau, cũng nuốt chửng lấy cỏ nhưng không đốt cháy, đều ngập chìm trong nước*".

Ở gần miệng núi lửa có suối nóng, nhiệt độ cũng rất cao nhưng khi gặp cỏ không cháy mà đóng lại trên mặt nước.

Khi ghi chép lại mỏ than Đại Đồng lại viết: "*Trên núi có than đá, lấy lửa đốt cũng cháy như đốt củi*", chỉ rõ rằng, hiệu quả đốt than cũng giống với củi. Những điều viết trên đây đều có thể tìm thấy trong tác phẩm nổi tiếng của ông ***Thủy kinh chú – Thủy chú***.

Lịch Đạo Nguyên thường rất thích đọc những tác phẩm có liên quan đến địa lý học. Ông đã đọc qua những tác phẩm của thời đại trước đó như ***Sơn Hải kinh***; ***Vũ Cống***; ***Châu Lễ - Chức Phương***; ***Hán Thư – Địa lý chí*** và ***Thủy kinh*** của tác giả Dật Danh thời Tam Quốc. Trong quá trình đọc sách, ông phát hiện thấy quyển ***Thủy kinh*** quá sơ sài, không phản ánh được tình hình thực tế của các đường sông. Sự ghi chép về cùng một dòng sông hay đặc điểm của một khu vực trong các tác phẩm trên cũng không thống nhất với nhau, thậm chí mâu thuẫn với nhau khiến người đọc khó hiểu. Đặc biệt là tình hình diễn biến lịch sử về dòng chảy, nơi đầu nguồn của các con sông, sự hưng thịnh và suy thoái của các thành ấp vùng ven sông cùng với nguyên nhân của nó khó có thể làm vừa ý người đọc. Vì thế, ông đắn đo suy nghĩ và quyết định làm một chuyến nghiên cứu thực tế đường Sông Hoa Hạ, chỉnh sửa lại những ghi chép cho phù hợp. Điều này sẽ phát triển kinh tế. Muốn thực hiện được điều này cần phải đích thân ra bên ngoài thiên nhiên để điều tra và thu được những tài liệu chính xác. Sau đó qua chỉnh sửa nghiên cứu rồi biên tập lại.

Đúng vào thời gian đó cơ hội đã đến. Hiếu Văn Đế muốn ra ngoài đi thị sát. Lịch Đạo Nguyên vốn là người theo hầu bên Hoàng đế được phép đi cùng.

Xuất phát từ Bình Thành, Tháng 8 năm Thái Hòa thứ 17 (năm 494) đến Tinh Châu (nay là Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Sơn Tây), Tháng 9 đến Lạc Dương, Tháng 10 đến Thành Nghiệp (nay là Thành phố An Dương, Tỉnh Hà Nam), Năm Thái Hòa thứ 18 (năm 495) từ Thành Nghiệp trở về Lạc Dương, Tháng 2 từ Bồ Địa (nay là bến đò Bồ Châu – Sơn Tây) vượt qua Sông Hoàng Hà, theo phương Bắc trở về Bình Thành. Tháng 7 năm Thái Hòa thứ 18, lại xuất phát từ Bình Thành, đầu tiên đến Sóc Châu (nay là Huyện Sơn Tây Sóc). Tháng 8 hành trình về phương Bắc, thẳng đến đỉnh Dương Sơn, đi qua Thành Ngũ Nguyên của vùng Hà Sáo.

Hai cuộc hành trình kéo dài hơn hai năm, vượt qua gần vạn dặm, Lịch Đạo Nguyên không chỉ quan sát núi sông hai bên đường mà còn chú ý học theo công việc chuẩn bị của Tư Mã Thiên trước khi viết ***Sử ký***. Mỗi lần đến một vùng đất nào đó, ông liền đến thăm các cụ già, thăm quan các danh lam thắng cảnh để mở rộng tầm mắt của mình, rất bổ ích lại thu được nhiều tài liệu mới tạo cơ sở vững chắc để ông viết ***Thủy kinh chú*** sau này.

Trong quá trình du ngoạn, ông khảo sát rất cẩn thận những con sông ở đây như Sông Phần, Sông Vấn Thủy, Sông Tẩn Thủy đặc biệt là địa phận Sơn Tây qua mấy lần đi lại khiến ông có ấn tượng sâu sắc. Bởi vì khu vực này nằm xung quanh Bình Thành và Lạc Dương, nằm cạnh Kinh Thành, vị trí địa lý cực kỳ quan trọng nên Lịch Đạo Nguyên đặc biệt chú ý đến.

Ví dụ, khi ông ở Bồ Địa vượt qua Sông Hoàng Hà, đã từng ngược dòng đến nơi hiểm yếu của Long Môn. Trên thực tế là điểm yếu của con sông, cũng có tên là Mạnh Tân. Nơi đây đã được Đại Vũ trị thủy tạo ra, bị ngập trong nước, hai bờ bị kẹp sâu, địa tầng của núi dựng nghiêng dưới nước, những tảng đá to nhô lên khỏi hai bờ sông. Người xưa đã từng

nói: Nước biển ăn mòn đá núi. Thật đáng tin. Các dòng chảy va đập vào nhau, hơi nước tung lên trời, khách phương xa đi qua thấy cảnh tượng này, càng nhìn càng sợ hãi. Sóng dâng rất cao, xa đến nghìn thước, dòng nước lớn vẩy đục giống như đang phẫn nộ, sóng biển sôi sùng sục như đổ từ trên núi xuống, từng đợt sóng nối tiếp nhau, ào ào đổ ra thượng khẩu. Đoạn văn tự này miêu tả vô cùng khéo léo đặc điểm địa lý của cửa khẩu Long Môn, Sông Hoàng Hà, sự ăn mòn của dòng nước với đá, nham thạch được miêu tả rất cụ thể mà lại sinh động, không chỉ mang ý nghĩa khoa học, mà còn là một áng văn xuôi cũng có thể khiến người đọc bị cuốn hút.

Sau này, Hiến Văn Đế băng hà, Huyền Vũ Đế Nguyên Khác và Lý Minh Đế Nguyên Hủ lần lượt lên kế vị, Lịch Đạo Nguyên cũng rời quan ở Kinh Thành về nhận chức ở địa phương. Lần lượt làm quan Quận Thủ ở Lỗ Dương (nay là Huyện Lỗ Sơn – Hà Nam), quan Thích Sử ở Châu Đông Kinh (nay là Huyện Tiết Dương – Hà Nam).

Lúc đấy, Hoàng đế sống cuộc sống xa hoa, hưởng lạc không coi trọng việc triều chính. Các quan lại đa phần đều đối bại. Là bậc trí thức ngay thẳng chính trực, Lịch Đạo Nguyên hết sức bất bình trước cục diện suy thoái đối bại này. Mặc dù ông chỉ là Khác Thủ tiết thao nhưng ông luôn siêng năng việc triều chính, nghiêm trị tội phạm theo phép nước và được dân chúng quý mến, sử sách lịch sử đã ca tụng ông: "*Kẻ làm quan cũng phải sợ ông, bọn xấu xa trốn chạy ông*". Nhưng thời thế cũng qua đi, sức người khó có thể địch lại với sóng cả, vì thế ông từ mục tiêu chính trị chuyển sang giáo dục, ông lập trường dạy học ở Lỗ Dương, phát triển sự nghiệp giáo dục của địa phương.

Khi công việc nhàn rỗi, Lịch Đạo Nguyên vẫn say mê với công việc sưu tập bản đồ, phương chí và kết hợp với những ghi chép của mình suốt quá trình khảo sát thiên nhiên, bắt đầu chỉnh lý một cách có kế hoạch các đặc trưng phân bố của sông núi đất nước mình, sử dụng chính ngôn từ của mình quyết tâm viết ra ***Thủy kinh chú***.

Trong thời gian đó, ông còn bổ sung các tư liệu thực tế, ví dụ như ông đã đích thân đến cửa biên giới Hồ Lao (nay nằm gần Thị Trấn Phiếm Thủy, Hà Nam) quan sát địa thế hùng vĩ, hiểm yếu của sông núi, tưởng nhớ cảnh tượng bi tráng của ba trận Triều Lưu, Quan Trường trước đây, đến thăm viếng di tích chiến trường xưa này. Ông còn đến bờ Sông Sa Hoàng đọc cẩn thận bi đá của thời Tần, Hán… trong đó sự tang thương của cảnh vật sông núi xưa kia, để làm bằng chứng viết lên tác phẩm mới.

Tất nhiên, trong quá trình chỉnh sửa và viết sách, phần nhiều thời gian lại giành để trích dẫn những nội dung đã được nghiên cứu từ các bộ sách đã có. Ngoài đọc hơn 437 bộ sách cổ, ông còn vận dụng rất nhiều tư liệu từ các bia đá sau thời Hán Ngụy, ca dao dân gian, câu chuyện của những người già. Những điều đó chưa từng được ghi lại trong sử sách, nhờ vào sự tìm tòi kỹ càng của ông, mới có thể truyền lại cho hậu thế, trở thành tư liệu vô cùng giá trị.

Như vậy, khi viết ***Thủy kinh chú***, ông đã đề cập đến cả một khu vực tương đối rộng lớn, phía Bắc bắt đầu từ Dương Sơn, phía Nam kết thúc ở Hán Thủy, phía Tây từ Hoa Sơn, phía Đông là Bán đảo Sơn Đông. Còn có một số khu vực ủ chưa đích thân trải qua, nhưng cũng căn cứ vào tư liệu của người đi trước cùng với sự phán đoán cân nhắc của bản thân thì tại đó phần lớn là đường sông trong phạm vi phía Nam.

Toàn tập ***Thủy kinh chú*** tổng cộng có 40 cuốn, khoảng 30 ngàn chữ, ghi lại 1252 con sông lớn nhỏ. Trong khi đó tập ***Thủy kinh*** đầu tiên chỉ miêu tả 137 dòng sông, chỉ hơn một nghìn chữ. ***Thủy kinh chú*** là sự dày công nghiên cứu của Lịch Đạo Nguyên, tập sách được mở rộng gấp 121 lần vì thế đã trở thành bộ chuyên khảo địa lý học hiếm có.

Giá trị học thuật của ***Thủy kinh chú*** trước hết phải kể đến thủ pháp "*lấy sông tả núi, ghi lại sự việc theo từng địa phương*" một cách hệ thống của tác giả. Ông đã tìm tòi nghiên cứu nguồn gốc và tình hình biến đổi của các dòng sông trên đất nước mình. Nội dung tác phẩm tương đối rộng rãi bao gồm các ngành khoa học như Thủy Văn học, Địa mạo học, Khí hậu học, Thổ nhưỡng học… Sách còn ghi lại phong tục tập quán, đời sống kinh tế, cổ tích tiền triều, nhiều điều ít người biết đến. Vì thế, ***Thủy kinh chú*** thực sự là một tác phẩm hiếm có của Địa lý học Cổ đại Trung Quốc, thậm chí có một số chương còn vượt qua ranh giới của Địa lý học, liên quan đến ngành khoa học khác.

Trong ***Thủy kinh chú***, Lịch Đạo Nguyên còn đề cập đến nơi có hóa thạch. Ví dụ: Ông đã từng miêu tả Thạch Yến như sau: Hóa thạch nguyên màu tím, hình giống con chim én, vì vậy, có tên là Thạch Yến. Đá to, đá nhỏ giống như mẹ con. Núi Thạch Yến này nằm trong địa phận Kỳ Dương – Hồ Nam ngày nay, trong tầng Kỷ Đevon thực sự rất nhiều đá Thạch Yến. Những điều ông miêu tả về cơ bản là đúng. Sách còn miêu tả tường tận Núi Thạch Ngư ở Thôn Tương – Hồ Nam (ở vào địa tầng Kỷ thứ ba) với những hóa thạch đá. Đó là những ghi chép tương đối sớm về hóa thạch các loại cá, rất được nhiều nhà sinh vật học cổ đại coi trọng.

Thái độ nghiên cứu và viết sách của Lịch Đạo Nguyên cực kỳ nghiêm túc và châm chỉ, thường dựa theo những tài liệu đích xác, sửa lại những ghi chép

sai lệch người đi trước. Ví dụ, nói về hình thể của đoạn sông phía Bắc Hoàng Hà, Huyện Thiềm (nay là Cổ Đạo Hoàng Hà), ông viết: "*Cái gọi là nước treo hơn trăm mũi lao, chính là nước phun cao hàng chục thước*", chứ không phải như những gì người đúc đồng thời Tần Thủy Hoàng đã nói. Mà trên thực tế thực sự giống với ***Sử ký*** đã viết: "*Ngụy Văn Hầu năm 26 (năm 443 Tr. CN), nơi đây xảy ra động đất, làm cho Núi Quắc bị sụt lở, chặn ngang đường sông.*" Nhận định khoa học này làm lắng xuống tin đồn nhảm sau một thời gian dài. Lịch Đạo Nguyên khi viết ***Thủy kinh chú*** không chỉ đơn thuần làm công việc miêu tả sông nước, mà còn chú trọng kết hợp chặt chẽ các công trình thủy lợi với thực tiễn sản xuất. Ông nhiều lần nhắc đến tình hình thịnh suy của ao, đê, đập thời Chiến Quốc, hy vọng đất nước mình về sau sẽ coi trọng công trình thủy lợi, vì đây là cơ sở để phát triển nông nghiệp. Ý kiến của ông cũng như điều mà chúng ta thường nói ngày nay: "*Thủy lợi là mạch máu của nông, công nghiệp*". Và cũng xuất phát từ đây, ông đặc biệt quan tâm đến chế biến nông sản, làm muối, làm rượu và nghề luyện kim. Điều này đã được trình bày và phân tích trong một khuôn khổ nhất định trong tác phẩm.

Nói đến những danh lam thắng cảnh núi non sông nước trong ***Thủy kinh chú***, rõ ràng đây là một sáng tác văn học du lịch tuyệt mỹ. Ví dụ như đoạn viết về ***Phong cảnh Tam Hiệp***, từ lâu đã được mọi người yêu thích. Dù cho miêu tả cuộc sống bình thường nồng hậu, chất phác của nông thôn phương Bắc nhưng dưới ngòi bút của Lịch Đạo Nguyên lại giống với áng thơ văn xuôi dễ hiểu, lưu loát, khiến cho người đọc như say như mê.

"*Không những các loại cỏ mọc dưới nước như cói lác cũng phát triển mà cỏ sen, củ ấu cũng rải rác khắp nơi. Những em nhỏ ngây thơ, hoạt bát, tự mình chèo thuyền nhỏ đi hái sen, có những lúc, vài chiếc thuyền nối đuôi nhau đi ngắt hoa sen, cất lên tiếng hát vào ngày Xuân, thể hiện tình yêu sâu sắc với làn nước xanh, những cậu bé đi hái hoa không hề thấy mệt mỏi, lấy tiếng hát làm niềm vui của mình*".

Đây không đơn thuần là nhạc nông giả, mà giống như một bản giao hưởng đồng quê tuyệt vời.

Dựa vào những tư liệu hiện nay, Lịch Đạo Nguyên thực sự dồn tâm huyết viết ra ***Thủy kinh chú***. Khoảng thời gian sau khi ông nhận chức Thích Sử ở Châu Đông Kinh năm Tuyên Vũ Đế thứ Tư (năm 515) thì viết xong, nhưng thời gian chuẩn bị cho tác phẩm này rất dài, khoảng 50 năm.

Theo sử sách ghi lại, cả cuộc đời Lịch Đạo Nguyên còn viết 13 tập ***Bản chí*** và ***Thất sinh***, đáng tiếc là những tác phẩm đó đều không còn lưu truyền lại.

Sau khi hoàn thành ***Thủy kinh chú***, ông còn từng được bổ nhiệm làm ở Hà Nam (Quan hành chính cao nhất ở Thủ đô Lạc Dương, tương đương với Thị trưởng bây giờ) – Ngự sử Trung ủy (tương đương với Viện trưởng Kiểm sát Tối cao toàn quốc). Lúc đó, Hồ Thái Hậu chấp chính, toàn quyền anh em của Hoàng đế và các dân tộc anh em cũng làm xằng làm bậy, cậy quyền mưu lợi cá nhân, dân chúng, đất nước đang gặp phải họa lớn vô cùng. Với tính cách chính trực, Lịch Đạo Nguyên không hề sợ cường bạo, thậm chí dám đứng ra đối kháng lại với Hoàng Đế, lấy thân phận Ngự sử Trung ủy bắt giam Khưu Niệm – người được Nguyên Duyệt sủng ái và xử theo phép nước, hơn thế, ông còn vạch tội Nguyên Duyệt trước triều đình. Chính vì thế, ông bị bọn Hoàng tộc quyền quý vô cùng căm ghét. Đúng lúc đó, quan Thích Sử ở Ung Châu (nay là Thành phố Tây An) – Tiêu Bảo Dẫn phản bội Hoàng đế, nhân cơ hội này, cử Lịch Đạo Nguyên đến trấn áp. Khi ông vừa đến Trạm Âm Bàn (nay là phía Đông Huyện Đồng Quan, Tỉnh Thiểm Tây) quân phản đã bao vây Lịch Đạo Nguyên và cắt nguồn lương thực, nước uống nhưng triều đình lại không hề cử quân đến giải vây. Cuối cùng ông bị quân làm phản bắt làm tù binh và chết dưới tay chúng. Chưa đầy một tháng sau, khi Lịch Đạo Nguyên chết, chính quyền Bắc Ngụy đại loạn, năm 534 phân chia thành Đông Ngụy và Tây Ngụy.

Lịch Đạo Nguyên mất đi nhưng tiếng truyền sử sách, người đời cung kính đặc biệt là tác phẩm ***Thủy kinh chú*** đã trở thành kiệt tác, Địa lý học và du lịch văn học nổi tiếng trên Thế giới, lưu truyền thiên cổ đến tận ngày nay vẫn còn giá trị khoa học. Một vài năm trước đó, khi Trung Quốc thực hiện kế hoạch "*Nam thủy Bắc điều*", lịch sử thủy văn của đoàn Sơn Đông chính là dựa vào ghi chép của ***Thủy kinh chú*** mà đã được điều tra rõ Thành phố Bắc Kinh luôn thiếu nước nghiêm trọng. Và để từng bước khai thác nguồn nước, thì cần phải hiểu rõ tình hình lịch sử thủy văn của Thành phố Bắc Kinh cũng như các vùng lân cận. Má muốn hoàn thành được quy hoạch cũng phải tìm trong ***Thủy kinh chú***.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

15. TRƯƠNG HOÀNH (78 S. CN - ?) – NHÀ KHOA HỌC - KỸ THUẬT TOÁN TÀI CỦA TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

Ở Trấn Thạch Kiều, Nam Dương – Hà Nam có một ngôi mộ giản dị nhưng đầy tôn nghiêm, trước mộ dựng một bia đá nhỏ, trên đó có khắc: "*Một nhân vật toán tài như thế trên Thế giới quả là hiếm thấy, vạn tế Thiên Linh, người đời dễ*

mến phục" – Tác giả Quách Mạt Nhược. Rất nhiều Hoàng tử tôn và bạn bè khắp nơi đều đến đây thăm viếng, bởi vì nhà khoa học lớn tên tự là Chấn Hoàn đang yên nghỉ chính là Trương Hoành.

Trương Hoành sinh năm 78 (S. CN), tại Huyện Tây Ngạc, Quận Nam Dương – Kinh Châu (nay là khu vực phía Bắc thành Nam Dương – Hà Nam) trong gia đình quan chức. Năm 30 tuổi, ông đảm nhận chức Thái sử của triều đình Hán, có nhiệm vụ quan sát hiện tượng thiên văn, soạn lịch pháp dự báo khí tượng, quản lý luật chung trong suốt 14 năm. Trong thời gian đó, ông quan sát thiên thể một cách tổng quát và nghiên cứu tìm tòi quy luật biến đổi của chúng. Ông đã tổng kết lại một cách hệ thống tư tưởng của người đi trước về sự hình thành và diễn biến của Vũ trụ, và thấy rằng "*Không gian là vô cực, thời gian là vô tận*", cả thời gian và không gian đều vô hạn, Vũ trụ không phải là một thể bất biến, mà luôn tồn tại trong sự vận động biến hóa không ngừng. Nói về vị trí và hình dáng của Trái đất, rất nhiều người trước đó tin vào "*Thuyết Cái Thiên*" và cho rằng: Trời ở trên, Đất ở dưới. Trời giống như cái chụp hình tròn che phủ Mặt đất, Mặt trăng và Mặt trời, các vì sao theo ngay sau bầu trời và chuyển động ngang nhau, không thể di chuyển xuống phía dưới của Mặt đất được. Cũng có người đưa ra "*Thuyết Tuyên Dạ*" cho rằng, Trời không có hình dáng nhất định, nhưng là không gian chứa đầy khí thể vô biên vô thực; Mặt trời, Mặt trăng, các ngôi sao đều lơ lửng trong khí thể đó. Trương Hoành lại cật lực tuyên truyền "*Thuyết Thiên Cầu*", ông cho rằng, bầu trời giống như vỏ trứng gà bao bọc mặt ngoài Mặt đất giống như lòng đỏ trứng gà, nằm trong bầu trời, ông chỉ ra rõ rằng Trái đất là một quả cầu tròn. "*Thuyết Thiên Cầu*" mặc dù không phù hợp với thực tế, nhưng so với thuyết "*Thuyết Cái Thiên*" đã phát triển hơn rất nhiều, và có ý nghĩa thực dụng đối với tính toán lịch pháp. Hơn 1900 năm trước, Trương Hoành đã đưa ra một lý luận trác việt như vậy khiến mọi người không khỏi kinh ngạc. Học thuyết của ông là một bước ngoặt trong lịch sử Thiên văn không chỉ của Trung Quốc mà của cả Thế giới, tạo nền móng cho Thiên văn học Trung Quốc.

Trương Hoành dựa theo "*Thuyết Thiên Cầu*" đã nghiên cứu và chế tạo ra dụng cụ thí nghiệm Thiên văn. Năm 117, dụng cụ thí nghiệm Thiên văn đầu tiên trên Thế giới đã ra đời tại Thủ đô Lạc Dương – Đông Hán – có tên đó là *Thiên cầu thủy vận*. Bộ dụng cụ này chủ yếu là 4 quả cầu đồng rỗng, bên trong có đường kính hơn 4 thước (thước Trung Quốc = 1/3 m), được lắp nghiêng trên giá, độ lệch của trục giá và mặt đất là 36°, đây là góc nghiêng cực Bắc của Lạc Dương, cũng là vĩ độ địa lý của Lạc Dương. Trên mặt quả cầu có khắc Sao Hằng tinh, Bắc Cực, kinh độ, vĩ độ, xích đạo, hoàng đạo, bên ngoài khối cầu có hai vòng tròn, làm cho các hình tượng biến hóa của hiện tượng thiên nhiên trở nên rõ ràng. Để nó có thể tự chuyển động, Trương Hoành đã khéo léo liên kết nó với đồng hồ cát đo thời gian, dùng nước chảy làm nguồn lực tác động tới bánh răng cưa, bánh răng cưa làm cho quả cầu chuyển động quay quanh trục. Lợi dụng tính chất của đồng hồ cát để làm tốc độ một chu kỳ chuyển động của nó đúng bằng với tốc độ một chu kỳ chuyển động của Trái đất. Ngay sau khi ánh sáng còn lại của Mặt trời ẩn nấp sau đường chân trời, mọi người có thể thấy được vị trí của các vì sao trên dụng cụ, điều này hoàn toàn phù hợp với hiện tượng thiên văn thực tế thời đó. Rất nhiều học giả đã không hết lời khen ngợi và gọi sự sáng tạo này là một sự khéo léo tuyệt vời.

Thời đại mà Trương Hoành sống, động đất xảy ra tương đối nhiều. Theo sử sách, từ năm 92 đến năm 125, trong suốt hơn 30 năm này Lạc Dương và các vùng khác đã phải chịu hơn 20 lần động đất, trong đó 6 lần có sức tàn phá tương đối lớn. Ông tận mắt chứng kiến thảm cảnh sau trận động đất, cảm thấy đau lòng khôn xiết. Để hiểu được tình hình các trận địa chấn, ông thực nhận cảm thấy cần phải có một dụng cụ để quan sát đo đạc. Thế là, Trương Hoành không một mỏi tìm kiếm nghiên cứu. Sau 6 năm nỗ lực, gian khổ, cuối cùng, năm 132, ông đã chế tạo thành công dụng cụ xác định vị trí động đất đầu tiên trên Thế giới đó là máy ghi địa chấn Hậu Phong.

Máy ghi địa chấn chế tạo từ đồng đen, hình dạng giống như hũ rượu đặt ngược, 4 phía khắc lên 8 con rồng, đầu rồng lần lượt hướng về 8 phía Đông, Đông Nam, Nam, Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc, Đông Bắc. Miệng mỗi con rồng đều ngậm một quả cầu đồng nhỏ, đầu rồng hướng xuống, phía dưới giống như một con cóc bằng đồng, đối diện với miệng rồng đang mở. Nếu ở một hướng nào xảy ra động đất thì miệng rồng ở hướng đó sẽ tự động mở rộng, nhả quả cầu ra quả cầu rơi vào miệng con cóc, phát ra tiếng báo động đất.

Ngày mùng 3 Tháng 2 năm 138 S. CN từ phòng Linh Đài một tiếng động phát ra do quả cầu rơi xuống miệng cóc. Lúc đó, miệng rồng đang hướng về phía Tây. Nhưng ngày hôm đó, ở Lạc Dương không hề có dấu hiệu của động đất. Các học giả và quan chức ở Kinh Thành bắt đầu bàn luận, một vài người chê cười máy ghi địa chấn này. Vài ngày sau đó, người ta đưa tin gấp về Lạc Dương báo cáo trận động đất lớn xảy ra ở khu vực Lũng Tây. Lúc đó, mọi người mới thân phục trước sự ứng nghiệm như thần của máy đo địa chấn.

Thành tích nghiên cứu của Trương Hoành là kỳ tích trong lịch sử khoa học – kỹ thuật của loài người, cũng là sự kiện trọng đại đánh dấu lịch sử địa chấn

Thế giới bắt đầu kỷ nguyên mới của việc dùng máy nghiên cứu địa chấn. Dụng cụ này lợi dụng quán tính của vật thể để ghi lại sóng địa chấn, từ đó có thể đo địa chấn ở các vùng cách xa. Nguyên lý này cho đến nay con người vẫn tiếp tục sử dụng. Hơn thế, nó xuất hiện sớm hơn những loại máy khác của Châu Âu trên 700 năm.

Thành tựu của Trương Hoành không dừng lại ở đó. Ông cũng có rất nhiều nghiên cứu toán học, tính ra số pi (π) lớn hơn cận số bậc hai của 10, viết ra ***Toán vông luận***. Ngoài ra, ông còn chế tạo ra dụng cụ xác định hướng gió đầu tiên trên Thế giới – *Chim đồng Hậu Phong*. Trong khi đó, mãi đến Thế kỷ XII S. CN loại chim Hậu Phong như thế này mới xuất hiện ở Châu Âu. Điều đáng ngạc nhiên là Trương Hoành còn một nhà văn học nổi tiếng thời đó. Hai tác phẩm ***Lưỡng Kinh phú*** và ***Nam Đô phú*** đã đưa thể Phú thời Hán lên một đỉnh cao mới. Đồng thời ông còn là một học sỹ lớn được liệt vào danh sách 6 học sỹ lớn của Đông Hán.

Trương Hoành mất ở tuổi 62. Ông đã để lại rất nhiều kỳ tích không thể tưởng tượng được. Người bạn tốt của ông – Thôi Ái đã nhận xét một cách công bằng về ông: "*Số thuật cùng Thiên địa, chế tác Mâu tạo hóa, khôi từ lệ thuyết kỳ kỹ vĩ nghệ; lỗi lạc hoàn Bình, dũ thần hợp khế*".

Những năm 70 của Thế kỷ XX, *tổ chức Thiên văn học Quốc tế* dùng tên ông để đặt cho một quả núi hình khuyên trên Mặt trăng và một hành tinh trong hệ Mặt trời (số 1802). Như vậy, tên tuổi của ông mãi mãi lưu danh trong cuộc sống của chúng ta.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

16. THẨM QUÁT (1033 - ?) - CHỦ NHÂN CỦA MỘNG KHÊ VIÊN

Phía Đông Giang Thành, tại Trấn Giang Tô có một cái sân lớn với không khí trong lành mát mẻ. Phía trên có viết ba chữ lớn "*Mộng Khê Viễn*". Trong sân có hai trụ cột đứng treo hai câu đối dài. Câu đối trên là: "*Thẩm cảm vu Đông Hải Tây Hồ Nam Châu Bắc quốc, Chi du mộng lý Khê Sơ vưu tráng lệ*". Còn câu dưới là: "*Quát nang hồ thiên tượng địa chất nhân văn vật lý, Chi học bút đoan đàm luận tự tung hoành*". Trên đỉnh cầu có hai tấm hoành phi, một tấm có lời đề của Tiền Tam Cường: "*Thông tài ngạnh học*", tấm còn lại do Tiền Vĩ Trường đề từ "*Học thần cự phách*". Cách đó không xa, ở trong sân Mộng Khê cao sừng sững một bức tượng lớn thanh nhã, đó chính là chủ nhân của Mộng Khê Viễn – nhà khoa học ưu tú thời đại Tống – Thẩm Quát. Tại đây, ông đã viết lên một tác phẩm khoa học nổi tiếng ***Thế giới Mộng Khê Bút Đàm***. Thẩm Quát sinh năm 1033, trong một gia đình quan sử Bắc Tống, gốc ở Tiền Đường - Hàn Châu. Thời thiếu niên ông cùng cha vào Nam ra Bắc nên biết đến phong tục tập quán của nhiều địa phương, mở rộng tầm mắt. Sau khi người cha qua đời, ông bước vào cuộc đời làm quan, đã từng đảm nhiệm chức Chủ Bộ Huyện Khuyến Dương (nay là Mộc Khuyến Dương - Giang Tô). Trong thời gian đó, ông xây dựng cuộc sống ổn định cho dân chúng, bắt tay vào xây dựng thủy lợi và trổ tài năng của mình. Thời gian sau đó, ông đỗ Tiến sỹ, lần lượt nhận chức Tư Lý Tham Quân ở Dương Châu, đề cử Tư Thiên Giám. Thẩm Quát tích cực tham gia vận động biến pháp của Vương An Thạch, đi sứ nước Liêu bình định tranh chấp biên giới, thể hiện tài chính trị và sự khéo léo trong ngoại giao của mình. Về sau, quan trường thất ý, ông nhiều lần bị giáng chức. Năm 1087, Thẩm Quát quyết định lui về Nhuận Châu, dành hết đời ở Mộng Khê Viễn. Thẩm Quát đã đọc qua rất nhiều về các lĩnh vực khoa học. Ông là nhà Bác học toàn tài, các lĩnh vực như Thiên Văn, Phương chí, Luật lịch, Y dược, Âm nhạc, xem bói ông đều tinh thông. Thẩm Quát còn đặc biệt chú trọng khảo sát thực địa và thực nghiệm khoa học, ông đã đạt được rất nhiều thành tựu trác tuyệt trên nhiều phương diện như *Lịch pháp thiên văn, Vật lý học, Số học, Hóa học, Địa lý học*.

Năm 1072, Tống Thần Tông bổ nhiệm Thẩm Quát là Đề cử Tư Thiên Giám, Quản lý Lịch pháp Thiên văn. Ngay khi nhận chức với sự chất phác của người dân áo vải Hoài Nam, Thẩm Quát mạnh dạn bắt tay vào công việc sửa đổi Lịch pháp, tổ chức sáng lập ra *Lịch Phụng Nguyên*. Ông còn chuyên tâm sửa đổi chế tạo các dụng cụ Thiên văn như Thiên cầu, đồng hồ cát,... Xuất phát từ nhu cầu thực tế sản xuất nông nghiệp, Thẩm Quát mạnh bạo đề xuất ý tưởng sử dụng Dương Lịch, vừa định tháng theo mùa mà không cần phải chú ý đến trăng tròn hay trăng khuyết. Đề xuất này đã bị các đại phu lên án, nên vẫn chưa được áp dụng.

Năm 1073, Thẩm Quát phụng mệnh đến Chiết Giang, thị sát tình hình chấp hành luật pháp mới và tìm hiểu về công trình thủy lợi nông nghiệp, sai dịch. Một hôm, khi đến Núi Nhạn Đăng, Ôn Châu, ông phát hiện các đỉnh núi ở đây dựng đứng, nguy hiểm lạ thường, sừng sững nghìn tượng, vách núi cheo leo, đều được bao quanh bởi đài núi cao, đứng ngoài không thể nhìn thấy, nhưng hiện lên từ các khe núi là những ngọn cao vút đến tận mây xanh.

Thẩm Quát nghiên cứu và cho rằng, nước lớn trong khe bị cản rồi bắn tung lên, cuốn theo hết đất cát, chỉ còn lại núi đá sừng sững.

Cũng giống như các vết lõm to nhỏ, rèm nước, hay đá cuội đều do nước "*ăn mòn*" mà thành.

Năm 1074, Thẩm Quát nhân lúc đi xem xét Tây Lộ, Hà Bắc đã tiến hành khảo sát phương Bắc. Trên đường men theo Núi Thái Hành, ông phát hiện giữa cách vách núi có rất nhiều vỏ trai, vỏ ốc, và đá cuội, nhìn ngang giống như một vành đai. Ông nghĩ ngay đến cách nói "*cuộc bể dâu*", suy đoán rằng, nơi đây thời Cổ đại xa xưa đã từng là bãi biển, nay đã cách biển gần nghìn dặm. Lục địa ngày nay được tạo bởi đất cát trong nước biển tụ lại. Ông còn liên tưởng đến Cao nguyên Hoàng Thổ - Tây Bắc, do sự xói mòn không ngừng của nước mưa nên chỉ còn lưu lại lớp đất màu vàng. Những dòng sông với một lượng phù sa lớn như Sông Hoàng Hà, Sông Đồng không ngừng mang theo đất cát chảy ra biển, qua thời gian tích lũy, dần dần cao hơn mặt biển, trở thành đất liền. Ông giải thích mang tính khoa học về nguyên nhân hình thành của Núi Nhạn Đăng và Đồng bằng Hoa Bắc, sự kiến giải này của ông so với "*cha đẻ*" của Địa Chất học Cận đại người Anh Hutton sớm hơn cả 700 năm.

Trong thời gian đó, ông còn nghĩ ra phương pháp mới để sáng tạo ra mô hình bản đồ theo hình học lập thể. Trước tiên, vẽ đường chảy của sông lên tấm gỗ, rồi dùng bột nhão và mạt cưa tạo thành mô hình địa thế. Nhưng vì mạt cưa không thể dùng được dưới trời lạnh, nên đã được thay thế bởi nến chảy. Sau khi trở lại Kinh thành, ông đã dâng lên triều đình bản gỗ mô hình địa thế. Kể từ đó, mô hình bản đồ những dòng sông đầu tiên của Trung Quốc đã ra đời.

Năm 1080, Thẩm Quát được điều đến Chi Châu Diên Châu (nay là Diên An), kiêm An Phủ Sứ của Lộc Diên. Trước tình hình quân cơ cấp bách, Thẩm Quát đã khảo sát cảnh vật ở nơi đó, trong địa phận Lộc Diên có dầu thô. Thời đó người ta gọi là "*nước mỡ, đá sơn, bùn, dầu lửa*", và dùng để thắp đèn, đốt lên rất nhiều khói. Thẩm Quát thử dùng tro đốt làm thành mực, thấy mực sáng như sơn, tốt hơn là dùng than của cây tùng để làm mực. Ông cẩn thận ghi lại trữ lượng, cách dùng của nó và đặt tên là "*Thạch du*" (dầu thô), ông quả quyết rằng "*sau này nhất định sẽ được sử dụng rộng rãi trên Thế giới*".

Sau khi lui khỏi chốn quan trường, trong suốt 10 năm sống ở Mộng Khê Viễn, ông đã chuyên tâm nghiên cứu khoa học – kỹ thuật. Về Toán học, ông đã sáng lập lên ***Thuật khích tích*** và ***Thuật hội viên***. Thẩm Quát nhìn thấy những quán rượu và hàng gốm sứ trong Thành Nhuận Châu thường dùng các loại như hũ, vại hay chậu đất xếp đống thành hình chóp cụt, tầng dưới cũng xếp thành một hình chữ nhật, càng lên trên càng nhỏ dần, bởi vì giữa các hũ rượu này có khe hở, nên gọi là "*Khích Tích*" (diện tích khe hở). Làm thế nào để tìm ra diện tích khe hở, điều này đã được Thẩm Quát phân tích đặc trưng của nó và nghiên cứu phương pháp của người đi trước rồi đi đến kết luận của riêng mình, đó là:

$$S = 11/6 - [a (2b + d) + c (2d + b) + (c – a)]$$

(Trong đó: a, b lần lượt là chiều rộng và chiều dài của đỉnh; c, d lần lượt là chiều rộng và chiều dài của đáy có tổng cộng là 11 tầng).

Về sau, Dương Huy của thời Nam Tống, Châu Thế Kiệt thời Nguyên đã phát triển thành ***Thuật đóa tích***. Nhưng ở phương Tây phải sau Thẩm Quát năm, sáu trăm năm sau mới phát hiện ra vấn đề.

Thẩm Quát còn đưa ra phương pháp tính đường kính hình tròn và chiều cao hình vòm, và tìm ra đáy cung hình vòm, đó là ***Thuật hội viên***. Đây là lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử Toán học Trung Quốc.

Về lĩnh vực Vật lý, ông đích thân thực nghiệm lắp đặt la bàn, lần đầu tiên trên Thế giới phát hiện ra Độ từ thiên. Về Âm thanh học, ông đã làm thực nghiệm đo cộng hưởng bằng người giấy, Thẩm Quát lấy hai cây đàn, dùng kéo cắt ra một người giấy nhỏ, dán lên dây đàn, dùng ngón tay gảy và cùng một dây đàn của chiếc còn lại, kết quả là hình người giấy nhảy lên, nhưng gảy những dây khác người giấy không hề động đậy. Thực nghiệm này so với thực nghiệm mà Noble và Pigott (2 người Anh ở Thế kỷ XVII) đã thực hiện sớm hơn 600 năm.

Họ dùng các con số giấy cho diễn tập trên dây đàn để tìm ra mối quan hệ cộng hưởng của nốt gốc và âm bội. Về phương diện Quang học, Thẩm Quát đã nghiên cứu nguyên lý của dụng cụ lấy lửa (kính lõm). Ông đặt ngón tay lên trước mặt kính lõm, bởi vì ngón tay đặt tại tiêu điểm nên khi đặt sát mặt kính thu được ảnh thật, khi đưa ra thì hình ảnh bị mờ đi.

Ngón tay đặt qua tiêu điểm, lúc đó thu được ảnh ngược. Ông phát hiện ra mặt tạo ảnh của kính lõm có quan hệ mất thiết với tiêu điểm.

Ngoài ra, Thẩm Quát còn có những cống hiến kiệt xuất trên các lĩnh vực như *Khí tượng vật hậu học, Động thực vật học và Y dược học*. Những ghi chép của ông về các hiện tượng tự nhiên như thiên thạch, tia chớp, ảo ảnh, cầu vồng rất sinh động và hình tượng, phù hợp với lý luận khoa học hiện đại. Ba trong bốn phát minh lớn của Trung Quốc là thuật in ấn, thuốc súng, kim chỉ Nam (la bàn) phải nhờ vào sự ghi chép tường tận của ông mới có thể lưu truyền được. Tác phẩm khoa học tự nhiên Cổ đại Trung Quốc ***Mộng khê bút đàm*** được coi là "*Tọa độ của lịch sử khoa học Trung Quốc*" hiện nay đã được dịch ra nhiều thư tiếng và lưu truyền rộng rãi.

Sự uyên bác đa tài về kiến thức khoa học của Thẩm Quát được cả Thế giới ca tụng. Học giả nổi tiếng người Nhật – Mullah Abbul Salin đã từng nói rằng "*Lịch sử khoa học Thế giới không thể tìm thấy một nhân vật như Thẩm Quát, duy chỉ có một người ở Trung Quốc*".

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

17. ROGER BACON (1212 - 1292)

Roger Bacon (Rôgiê Bêcơn), Nhà Triết học sinh năm 1212 tại Ilchester (Ichétto) ở Somerset (Xômơxét) nước Anh. Khi mới 12 tuổi, Roger Bacon vào học Trường Oxford, nơi đó các môn học được giảng bằng tiếng Latinh. Khóa học gồm hai phần *trivium* (gồm các môn văn phạm, hùng biện và lập luận học) và *quadrivium* (Số học, Âm nhạc, Hình học và Thiên văn học). Cả 2 phần học này được biết đến như là: "*Bảy bộ môn nghệ thuật tự do*". Bacon nhận bằng tốt nghiệp tại Trường Oxford rồi ở lại đó để giảng dạy và nghiên cứu. Ông là học trò của Roger Grossetete (Rôbe Grôxtết). Bacon rất thạo tiếng Latinh, Hy Lạp, Do Thái và Ả Rập.

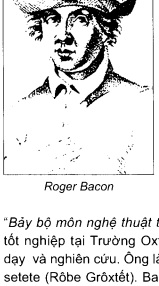

Roger Bacon

Khoảng năm 1245, Bacon thuyết trình về Aristotle tại Đại học đường Paris. Khoảng trước năm 1250, ông trở lại nước Anh. Ngày tháng chính xác ông trở thành Tu sỹ dòng Francis (Frăngxít) thì không ai rõ. Mặc dù là một thành viên của một dòng tu, ông được phép theo đuổi việc nghiên cứu của mình nhưng ông không được khuyến khích xuất bản. Tuy vậy, sau này sự mò mẫm của ông trong các thí nghiệm vẫn bị cấm đoán. Vào năm 1257, ông bị các đức cha bề trên thuyên chuyển sang Paris. Ông cầu cứu sự ủng hộ giúp đỡ của Giáo hoàng Clément IV (Clêmăng). Trong bức thư vào năm 1256, đức Giáo hoàng yêu cầu Bacon gửi tác phẩm của ông đến. Tác phẩm của ông ***Opus Majiur*** tác phẩm lớn, và ***Opus Minor*** tác phẩm nhỏ ra đời chỉ trong vòng một năm. Tác phẩm ***Opus Minor*** được chia thành 7 phần: *(1) Nguyên nhân những sai lầm (2) Triết học với thần học (3) Nghiên cứu các ngôn ngữ (4) Tầm quan trọng của Toán học (5) Quang học (6) Khoa học thực nghiệm (7) Triết học luận lý*. Quyển ***Opus Minor*** là quyển tóm tắt của quyển ***Opus Majiur***.

Roger Bacon được coi là một Nhà Triết học kinh điển tiến bộ. Ông cũng là người tiên đoán trước các phát minh. Trong phần toán học của quyển ***Opus*** Bacon đưa ra khả năng có thể đến Ấn Độ bằng đường biển, khởi hành từ Tây Ban Nha và đi về hướng Tây. Vào Thế kỷ thứ XIII, ông đã viết về máy móc có thể chạy trên biển mà không cần có người chèo thuyền (tàu chân vịt). Về những chiếc xe chuyển động với vận tốc nhanh mà không cần thú kéo; hoặc những máy bay với một người điều khiển, chỉ cần đến một động cơ nào đó để nâng bộ cánh nhân tạo là có thể vỗ trong không trung, giống như một con chim đang bay vậy. Về việc sử dụng đặc tính của thuốc súng và khả năng cải tiến tầm nhìn của con người bằng cách áp dụng đúng đắn các thấu kính. Bức thư ông gửi cho đức Giáo hoàng nhằm sửa lại lịch đã góp phần cho Gregory (Grêgori) sửa lại lịch vào năm 1582. Ông cũng là một trong những người đầu tiên nhấn mạnh rằng y học nên sử dụng các phương pháp chữa trị mà hóa học đưa ra. Ông cho rằng, sức nổ của thuốc súng sẽ tăng lên nếu như nó được giữ chặt trong một dụng cụ làm bằng chất liệu cứng. Ông tiếp tục nghiên cứu cầu vồng và chỉ ra rằng, cầu vồng được tạo thành bởi sự khúc xạ khác nhau của tia nắng Mặt trời xuyên qua những giọt nước. Trong lĩnh vực quang học, Bacon biết rằng việc sử dụng các gương cầu làm cho tất cả các tia phản chiếu tập trung lại một tiêu điểm duy nhất. Roger Bacon là người có công đưa ra các đề xuất dẫn đến việc phát minh ra kính viễn vọng vào năm 1571. Trở về Oxford ông viết cuốn ***Communis Mathematicae*** (Cômmunitx matêmatixe - *Các Nguyên tắc Toán học*), và quyển ***Communis Naturalium*** (*Các Nguyên tắc về Vật lý* - Cômmunitx naturalium) và quyển ***De Coelestibus*** (Đê Xơlêttibútx - *Về bầu trời*). Vào năm 1277, Jerôme (Giêrôm) của vùng Ascoli (Axcôli) đứng đầu các tu sỹ hành khất giòng thiếu số đã lên án lời dạy của tu sỹ Bacon. Ông bị giam cầm mãi đến năm 1292, năm mà Jerôme, người đã trở thành Giáo hoàng Nicolas IV (Nicôla Đệ IV) qua đời. Ông John Rous (Giôn Rutx) nhà viết tiểu sử đầu tiên về Bacon ghi rằng, Bacon mất năm 1292 và được chôn cất tại Grey Friars (Grây Fraiarx) ở Oxford. Vừa là nhà khoa học và nhà tiên tri, Bacon là một nhà bách khoa đã để lại những công trình đáng kể cho nền văn minh nhân loại.

18. TUỆ TĨNH (? - ?) - VỊ THÁNH THUỐC NAM

Tuệ Tĩnh Thiền sư, xưa nay được tôn là vị Thánh thuốc Nam. Theo sách ***Hải Dương phong vật chí***, mục danh y, thì Tuệ Tĩnh Thiền sư tự là Vô Dật, hiệu là Thận Trai, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh (Huệ Tĩnh)..., quê ở Làng Nghĩa Phú, Tổng Văn Thái, Huyện Cẩm Giàng, Phủ Thượng Hồng, Tỉnh Hải Dương. Tuệ Tĩnh tu ở Chùa Hộ Xá, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, nên sách của ông thường ghi là: Khắc in ở Chùa Hộ Xá. Hiện nay còn di tích đền thờ Tuệ Tĩnh tại nguyên quán là Làng Văn Thái, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Tuệ Tĩnh còn có biệt hiệu là Hồng Nghĩa, có lẽ vì Thiền sư muốn lấy tên sinh quán là Phủ Thượng Hồng, Làng Nghĩa Phú để đặt biệt hiệu chăng?...



Tuệ Tĩnh

Tuệ Tĩnh là tác giả của hai cuốn sách nổi tiếng: ***Nam dược thần hiệu*** và ***Hồng nghĩa giác tư y thư***, Thiền sư còn giải thích sách ***Thiền Tông khóa hư lục*** của Trần Thái Tông. Về tiểu sử, Tuệ Tĩnh còn nhiều điểm chưa thống nhất ý kiến như: tên thật Tuệ Tĩnh là gì? Tuệ Tĩnh sống ở Thế kỷ nào? Có đậu đại khoa không?

Theo tục truyền thì Tuệ Tĩnh Thiền sư tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh đậu Thái học sinh đời Vua Trần Dụ Tông (Thế kỷ XIV), không ra làm quan mà đi tu; năm ông 55 tuổi bị bắt đi cống cho nhà Minh, Trung Quốc, nổi tiếng là thầy thuốc giỏi có lần đã chữa khỏi bệnh sản hậu cho Vương phi nhà Minh nên được phong là Đại y thiền sư; do đó ở Đền Bia, Làng Văn Thái có câu đối ngụ ý về sự tích đó:

Hoàng giáp phương danh đằng Bắc địa,

Thánh sư diệu dược chấn Nam bang.

Nghĩa là:

Thi đậu Hoàng giáp, danh lấy lừng đất Bắc,

Chữa bệnh thần diệu, tài nức tiếng Trời Nam!

Đền thờ Tuệ Tĩnh ở Làng Nghĩa Phú cũng có câu đối:

Danh khôi Nhị giáp tiêu Trần giám

Sứ mệnh thập toàn tỉnh Bắc y.

Nghĩa là:

Danh đầu Nhị giáp nêu gương khoa bảng đời Trần,

Sứ mệnh vẹn toàn trổ tài y học đất Bắc.

Cũng theo truyền thuyết thì vào khoảng năm 1676, Nguyễn Danh Nho người cùng làng, từng đi sứ Trung Quốc, có công lập Đền Bia để tưởng nhớ công ơn Tuệ Tĩnh… Khi bia được chở về bằng thuyền nan gặp nước lũ lụt, thuyền bị chìm, bia rơi xuống cánh đồng giữa khoảng Làng Văn Thái và Nghĩa Phú, sau dân làng đắp lên ở chỗ đó một cồn đất để dựng bia và xây bệ thờ Tuệ Tĩnh gọi là Đền Bia; trong đền có câu đối ca tụng công ơn Tuệ Tĩnh:

Đại triển tiên phương, tế thế công cao Thái Lĩnh thạch;

Tuệ sinh Phật khuyết, hoạt nhân ân quảng Cẩm Giang ba.

Nghĩa là:

Mở rộng phương thuốc tiên, công tế thế cao bằng Thái Lĩnh như Núi Thái sơn

Giác ngộ nơi cửa Phật, ơn cứu người lan rộng tựa sóng Sông Cẩm!

Theo nhà khảo cứu Trần Văn Giáp trong sách ***Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*** của Nhà xuất bản Văn hoá – Hà Nội năm 1984 thì: Khảo trong các sách ***Đăng Khoa lục*** không thấy chép tên các Thái học sinh đời Trần Dụ Tông (1341 – 1369), không thấy tên Nguyễn Bá Tĩnh đậu Thái học sinh đời Trần.

Khảo về đời Lê Dụ Tông (1705 – 1731) thì chỉ thấy tên Nguyễn Quốc Tĩnh, người Làng Ông Mặc, Huyện Đông Ngàn, Trấn Kinh Bắc đậu đồng Tiến sỹ khoa Vĩnh Thịnh thứ 6 (1710) tức là năm thứ 6 đời Lê Dụ Tông mà không thấy có tên Nguyễn Bá Tĩnh. Vậy theo Trần Văn Giáp có thể truyền thuyết lầm từ Lê Dụ Tông sang Trần Dụ Tông và từ Nguyễn Quốc Tĩnh sang Nguyễn Bá Tĩnh.

Theo bài tựa sách ***Thiền Tông khóa hư lục*** của Trần Thái Tông có dòng chữ chua: "*Thiên tử Thận trai, pháp hiệu Tuệ Tĩnh tự Vô Dật giải*" và đề niên hiệu "*Đức long tam niên Tân Mùi* (1631)…, do đó Trần Văn Giáp xác định: *Tuệ Tĩnh Thiền sư là người triều Lê, sống vào Thế kỷ XVII*; và ông xin cải chính lại nhận định của chính ông viết trước đó theo truyền thuyết rằng, Tuệ Tĩnh sống ở đời nhà Trần Thế kỷ XIV trong cuốn ***Lược truyện các tác gia Việt Nam***. Nhận định rằng Tuệ Tĩnh sống ở đời Lê có phần hợp lý nếu theo lời đề tựa cuốn: ***Lãn Ông ngoại cảm thông trị*** của Ngự Y Chính Mặc trai Thái thị:

"Niên hiệu Cảnh Hưng năm Quý Hợi (1743), tôi ngẫu nhiên cùng ngồi phiếm luận với đạo sỹ Bút Phong và mấy thầy toàn số… Có người nói đến chuyện: Nước ta có quyển ***Thập tam phương gia giảm*** *(Hồng Nghĩa giác tư y thư của Tuệ Tĩnh), ai nấy đều khen là hay… Đó là do tấm lòng sáng suốt của Thiền sư Tuệ Tĩnh, tìm ra một lối dễ dàng trong phương pháp sử dụng Dược phẩm và gia giảm các bài thuốc…"* Ta biết niên hiệu Cảnh Hưng từ năm 1740 đến năm 1786 (47 năm) vào Thế kỷ XVIII, sinh thời của Hải Thượng Lãn Ông; như vậy có lẽ thời đại và tác phẩm của Tuệ Tĩnh mới có ở Thế kỷ trước Hải Thượng tức là ở Thế kỷ XVII thì hợp lý hơn.

Dù còn một số nhận định khác nhau, nhưng các tác giả đều thống nhất rằng:

- Tuệ Tĩnh Thiền sư là tác giả của hai cuốn ***Nam dược thần hiệu*** và ***Hồng nghĩa giác tư y thư*** và là người giải thích sách ***Thiền Tông khóa hư lục*** *của Trần Thái Tông.*

- Quê của Tuệ Tĩnh là Làng Nghĩa Phú, Tổng Văn Thái, Huyện Cẩm Giàng, Phủ Thượng Hồng Tỉnh Hải Dương.

- Về bộ sách ***Nam dược thần hiệu*** và ***Hồng nghĩa giác tư y thư*** hiện nay còn lưu tàng được nhiều bản sách khác nhau có thể là đã bị sửa chữa thêm bớt nhiều; nhưng vào năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717), Chúa Trịnh Cương có sai quan Nội phủ và Y viện khảo đính lại. (Bản này có một bài tự đề *Tháng Quý Hợi, năm Đinh Dậu niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717).*

- ***Nam dược thần hiệu***, như tên sách đã nói lên, tác giả đã giới thiệu các vị thuốc Nam, ca tụng tác dụng điều trị rất hiệu quả của các vị thuốc Nam (*Thần hiệu*!). Bộ sách này gồm 11 quyển. Quyển đầu giới thiệu dược tính của 499 vị thuốc Nam từ tên gọi, khí vị đến chủ trị… xếp làm 22 loại Dược vật như: Loại cỏ hoang, loại dây leo, loại cỏ mọc ở nước, loại ngũ cốc, rau, quả, cây, côn trùng, loại có vẩy, loài cá, loài có mai, loài chim, loài gia súc, loài thú rừng, loại đất, kim loại… cho đến dược phẩm nguồn gốc từ con người như sữa, nước tiểu trẻ em, tóc, phân…

Mười quyển sau, mỗi quyển nói về chữa một khoa từ điều trị các bệnh trúng phong, các bệnh nội thương đến phụ khoa, nhi khoa, ngoại khoa…

- ***Hồng nghĩa giác tư y thư*** đó là tên sách mà Chúa Trịnh mệnh danh cho là sách thuốc của Hồng Nghĩa Đường (biệt hiệu của Tuệ Tĩnh Thiền sư) soạn ra. Bộ sách này gồm hai quyển ***Thượng*** và ***Hạ*** vừa viết bằng chữ Nôm, vừa viết bằng chữ Hán, nội dung chủ yếu gồm có:

+) *Bài phú về thuốc Nam.*

+) *Bài phú về dược tính bằng chữ Hán.*

+) *Các mục về y lý chung như Can, Chi, Bát quái, Tạng phủ, Kinh lạc…*

+) *Chủ trị của các vị thuốc, bài thuốc…*

+)*Thập tam phương gia giảm*

+) *Ba mươi bảy phương chữa Thương hàn…*

Hai bộ sách ***Nam dược thần hiệu*** và ***Hồng nghĩa giác tư y thư*** đã có ảnh hưởng rất sâu rộng trong nền Y học cổ truyền dân tộc Việt Nam. Đại y tôn Hải Thượng Lãn Ông đã kế thừa Tuệ Tĩnh và phát huy những thành tựu của bậc tiền bối trong các tác phẩm ***Lĩnh Nam bản thảo***, ***Hành giản trân nhu***, ***Bách gia trân tàng***…

Khẩu hiệu và chủ trương mà Tuệ Tĩnh nêu ra: *Thuốc Nam chữa bệnh người Nam* , vừa mang tính chất dân tộc đại chúng vừa mang tính chất khoa học; bởi dùng các dược vật ở miền địa lý khí hậu nào, chữa cho người ở miền đó, là thích hợp. Do vậy, Tuệ Tĩnh Thiền sư được tôn thờ là Vị Thánh thuốc Nam.

GS. BS. **NGUYỄN VĂN THANG**

19. TRỊNH HÒA (1371 - ?) BẢY LẦN VƯỢT TÂY DƯƠNG

Trịnh Hòa, vốn mang họ Mã, có một người anh trai, một chị gái và 3 em gái, ông là con thứ ba trong gia đình.



Trịnh Hòa

Hồi nhỏ có tên là Tam Bảo, sinh năm 1371 tại Côn Dương, Vân Nam (nay là Huyện Tấn Minh – Thành phố Côn Minh), dân tộc Hồi, Isren. Tổ tiên của ông có thể là người Tây Thành (nay là khu vực Tân Cương và vùng lân cận đó), sau đó di dời đến Vân Nam.

Minh Hồng Vũ năm thứ 15 (năm 1382), khi Đại tướng Phó Hữu Đức bình định Vân Nam, Trịnh Hòa mới chỉ 11 tuổi, nhưng thân hình vạm vỡ, khôi ngô tuấn tú, lại thông minh lanh lợi, có tài ứng biến, hành động nhanh nhạy, tiếng nói vang như tiếng chuông ngân đối với các bạn cùng trang lứa luôn được đặc biệt quý mến. Một lần bất ngờ, khi tướng lĩnh đóng tại Vân Nam nhìn thấy liền cho Trịnh Hòa vào đi lính, sau đó lại được điều đến Nam Kinh. Không lâu sau, được phân đến Bắc Bình, làm người hầu trong Phủ Yến Vương của Chu Đệ. Chu Đệ nhìn thấy Trịnh Hòa tướng mạo đường hoàng lại có tài năng nên rất thích, đích thân thay tên đổi họ thành Trịnh.

Sau đó, Trịnh Hòa trở thành một tiểu thái giám, rồi được cử đi phục vụ trong quân ngũ.

Khi đó, Chu Đệ dẫn đầu đoàn quân trăm ngàn hùng binh xuống phía Nam. Trong trận đấu lịch sử này, Trịnh Hòa đã thể hiện sự linh hoạt phi thường dũng cảm thiện chiến của mình, làm việc rất quả quyết, lại có tài khéo ăn khéo ở, khiêm tốn thận trọng và có bản lĩnh bày mưu lập kế nên rất được Chu Đệ trọng dụng. Vì thế, khi Chu Đệ muốn chọn người lãnh đạo ra khơi, đã nghĩ đến Trịnh Hòa đầu tiên.

Minh Vĩnh Lạc, Tháng 6, năm thứ 3 (năm 1405), Trịnh Hòa lần đầu tiên dẫn đoàn thuyền nhỏ neo ra khơi, bắt đầu sự nghiệp huy hoàng "*Bảy lần đến Tây Dương*". Lúc đó, cái gọi là "*Tây Dương*" không phải là biển của Châu Âu, mà chỉ nơi phía Nam biển Trung Quốc, Ấn Độ Dương, nằm về phía Tây

của Borieo, được coi là đường biên giới của Quần đảo Nam Dương. Đây là bước phát triển đạt tới đỉnh cao của lịch sử hàng hải trong thời kỳ xã hội phong kiến Trung Quốc, là một thành tựu to lớn của khoa học Địa lý.

Quy mô của đoàn tàu này tương đối lớn, tổng cộng có hơn 27.000 người, ngoài binh sỹ, thủy thủ còn nhân viên kỹ thuật, phiên dịch và Bác sỹ. Đoàn tàu có 62 chiếc, trong đó lớn nhất có 9 cột buồm, dài 145m, rộng 60m, gió càng to tàu chạy càng nhanh cũng có thể điều khiển ổn định, nó được coi là tàu chỉ huy, tên là Bảo Thuyền. Lớn thứ 2 là tàu có 8 cột buồm, dài 122m, rộng 50m, chủ yếu dùng để chuyên chở ngựa, nên gọi là Mã Thuyền. Tiếp theo, những tàu khác cũng có 8 cột buồm dùng để ngồi. Tàu nhỏ nhất có 5 cột buồm, linh hoạt khéo kéo, được dùng làm tàu chiến. Ngoài ra, còn có tàu chuyên chở nước uống. Cả một đoàn tàu xếp theo hàng dài đến 5 ngàn mét, rầm rộ, vô cùng uy phong.

Trên mỗi tàu đều lắp đặt la bàn, được điều khiển bởi 24 quan binh am hiểu về phương hướng hàng hải. Độ chính xác rất cao, vận dụng 24 tọa độ phương vị, đặt tên theo Thiên Can, Địa Chi và Bát Quái Ngũ Hành (và đánh dấu phương hướng vị trí).

La bàn là kỹ thuật hàng hải tiên tiến nhất thời bấy giờ. Kể từ Thế kỷ III (Tr. CN), Trung Quốc phát minh ra kim chỉ Nam, về sau, đến triều đại nhà Minh tiêu chuẩn kỹ thuật này đã tương đối hoàn chỉnh, mở ra một kỷ nguyên mới cho lịch sử hàng hải.

Trịnh Hòa dẫn đầu đoàn tàu xuất phát từ Cảng Lưu Gia – Thái Thương – Giang Tô, dọc theo Bờ biển Lanca phía Nam, trạm đầu tiên là Thành Chăm (nay nằm ở miền Nam Việt Nam), tiếp theo đó là các nước Gia Va, ven biển Đông Nam, Sumatra – Indonesia, Gurirab, Sri Lanka.

Mặc dù Trịnh Hòa đi Tây Dương là để tìm tung tích Kiến Văn Đế Chu Huynh Văn, nhưng đồng thời Minh Thành Tổ cũng chỉ thị đem không ít lễ phẩm, lấy mối quan hệ qua lại tốt đẹp làm trọng mà thăm viếng bái kiến các nước mạnh, một mặt truyền bá uy phong Quốc gia, một mặt thể hiện sự thân thiện, đồng thời thực hiện một vài trao đổi vật tư. Đây cũng chính là nhiệm vụ ngoại giao và thương mại. Ví dụ, khi đoàn tàu đến Thành Chăm, quốc Vương nơi này nghe nói Đặc sứ Đại Minh Thiên tử đến hết sức vui mừng, cười voi, lễ phục tươm tất, đầu đội vương miện, dẫn quần thần đến Terminal nghênh đón Trịnh Hòa. Khi trình quốc thư, Trịnh Hòa lại càng nhận được sự sùng ái đến kinh ngạc được đối đãi như khách của đất nước, và còn được tặng rất nhiều lễ phẩm quý giá.

Đợt đi sứ này phải đến Tháng 9 năm thứ 3 mới trở về, sau đó các nước Tây Dương đều phái Đặc sứ đến Trung Quốc, cho thấy sự tôn kính đối với Thiên tử Đại Minh, và mối quan hệ tốt đẹp với Trung Quốc. Minh Thành Tổ tất nhiên cực kỳ vui vẻ hài lòng, ngoài phong thưởng cho Trịnh Hòa, còn dự chính trước lần thứ hai đi Tây Dương. Cứ như thế liên tiếp bốn lần Trịnh Hòa đi Tây Dương.

Lần thứ năm, ông dành được thành công lớn hơn nữa. Do tích lũy kinh nghiệm từ 4 lần đi trước Trịnh Hòa đã có kế hoạch đến những nơi xa hơn cho lần thứ năm này.

Vĩnh Lạc, Tháng 5, năm thứ 15 (năm 1417), đoàn tàu theo lộ trình quen thuộc tiến về phía Nam, trạm đầu tiên là Macigia (nay là Châu Malacca). Sau khi nghỉ ngơi, ông phân chia đoàn tàu hùng hậu thành vài đội nhỏ, một số đến Eo biển Malacca đáp ở Ceylon (nay là Cảng Abblas của Iran) và Adan (nay là của La Tinh). Các đội còn lại từ Ceylon vượt qua Ấn Độ Dương, trên đường đi gặp phải sóng to gió lớn, dù cho tàu hiện đại cũng thấy mà khiếp sợ. Mặc dù ngay ở vào thời Đường tuyến đường biển đó đã được khai thông, nhưng cũng chỉ điều khiển tàu men theo bờ Đại lục, còn đoàn tàu do Trịnh Hòa chỉ huy lần này lại quyết định đi đường tắt bằng cách vượt qua biển. Như vậy, không thể không khâm phục lòng can đảm và trí dũng của ông. Hơn 20 ngày vật lộn với sóng gió trên biển mà vẫn chưa nhìn thấy đất liền, nhưng ông không hề sợ hãi. Ông nhờ vào chiếc kim chỉ Nam tinh xảo và kinh nghiệm quan sát hướng gió dày dặn của mình cùng với vị trí các vì sao vào ban đêm để từ đó xác định hướng đi. Kỹ thuật hàng hải đạt đến trình độ cao như vậy vào thời đó trên Thế giới chỉ có một. Cuối cùng ông và đoàn tàu đã vượt qua khó khăn, và đến một vùng đất lạ trước mắt chỉ là núi cao hoang sơ, một tấc cỏ cũng không có, khí hậu vừa nóng vừa khô, dân cư thưa thớt, màu da đen, dù là nam hay nữ cũng không hề mặc quần áo, hoàn toàn trần truồng. Sau khi hỏi thăm một lượt, mới biết đoàn tàu đã đến bờ biển Đông Hải – Châu Phi. Thế là họ bắt đầu chuyến thăm của mình từ Thorns (nay là Zeiba, phía Bắc Sumalie) dọc theo bờ biển tiến xuống phương Nam, đến Mugudu (Thủ đô của Sumalie – Magadishu) (Bubardedubred phía Đông Sumalie).

Thẳng tiến qua Xích đạo, đáp xuống (QuasiBo bờ biển Đông Hải Sumalie). Malin (Duyên hải Kenya). Sau đó xuyên qua Eo biển Mozămbich, vòng lại qua Cực Nam Madagatska. Đến mỗi nơi Trịnh Hòa đều biếu tặng quốc Vương, Vương hậu và các quan lại đặc sản của Trung Quốc như gốm sứ, tơ lụa, trà, đồng thời cũng nhận từ họ những vật phẩm quý giá. Trong đó có một loại động vật rất kỳ lạ, cao gần hai thước, cổ dài chân mỏ, lông vàng đốm trắng, không hề phát ra âm thanh gì. Người Trung Quốc chưa từng nhìn thấy bao giờ, có người nói, đó chính

là "*kỳ lân*" mà sách cổ đã ghi lại, bây giờ mới biết, nó là hươu cao cổ.

Chuyến đi xa đến tận Bắc Phi lần này khiến cho đoàn tàu đến năm Vĩnh Lạc năm thứ 17 (năm 1419) mới quay về Nam Kinh, cùng đi theo về là rất nhiều sứ giả của các nước Châu Phi.

Cuộc hành trình đến Đông Phi mà Trịnh Hòa chỉ huy có ý nghĩa vô cùng quan trọng: Lần đầu tiên vượt qua Ấn Độ Dương đã sớm hơn 67 năm so với người Châu Âu phát hiện ra Mũi Hảo Vọng ở Châu Phi, sớm hơn 73 năm so với thời gian Columbus đến Châu Mỹ, sớm hơn 103 năm so với Magellan đi vòng quanh Trái đất qua đường biển, sớm hơn 80 năm so với Vasco đi từ Mũi Hảo Vọng Châu Phi đến Ấn Độ. Hơn thế, chỉ cần so sánh về số lượng tàu thuyền cũng nhiều hơn rất nhiều, ít nhất là 40 chiếc. Thân tàu cũng to, chở được nhiều người hơn. Những con số đó cũng cho thấy kỹ thuật hàng hải của Trung Quốc đã tương đối phát triển.

Quan trọng hơn là Trịnh Hòa đã tuyên truyền sự uy phong của đất nước mình, đồng thời thúc đẩy tình hữu nghị với những nơi mà mình đã đặt chân đến để Thế giới hiểu về Trung Quốc. Điều này có vai trò mang tính mở đường để Trung Quốc bước vào Thế giới. Đặc biệt, đến mỗi nơi, Trịnh Hòa tuyệt đối tôn trọng phong tục tập quán của họ, dù có trao đổi vật phẩm cũng đều dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện. Trên đường đến Tây Dương, ngoài việc gặp phải những khắc nghiệt của môi trường khí hậu tự nhiên, Trịnh Hòa và đoàn thủy thủ cũng phải trải qua các trận chiến ác liệt với đối phương. Có một lần khi đoàn tàu đi qua Old Port (vùng lân cận Thành Đô Indonesia), ở đây có một tên cầm đầu bọn cướp biển tên là Trần Tổ Nghĩa, chiếm cứ một hòn đảo trung tâm của đường biển qua đó, chuyên cướp bóc của cải của các tàu buôn. Lần này, nghe tin đoàn tàu chất đầy của cải quý báu của Trịnh Hòa từ nơi xa đến, hắn liền cùng đồng bọn lên kế hoạch. Bên ngoài làm ra vẻ đón tiếp Trịnh Hòa và đoàn tùy tùng, nhưng lại ngấm ngầm kế hoạch cướp bóc. Tin tức này được một vài người tốt ở địa phương biết và bí mật báo cho Trịnh Hòa, nhưng Trịnh Hòa không hề thấy lo lắng, nghĩ rằng mình có hai vạn đại quân, lại còn phải sợ bọn đạo tặc này? Nếu thực sự chúng muốn cướp, cần phải dạy cho chúng một bài học nhớ đời. Thế là ông ra lệnh cho đoàn tàu tản rộng ra, đậu bên ngoài bến cảng Old Port, kêu gọi binh sỹ chuẩn bị thuốc súng, súng gươm, sẵn sàng chờ địch, chuẩn bị chiến đấu.

Đêm đó, nhân lúc đêm khuya tĩnh lặng, gió yên biển lặng, Trần Tổ Nghĩa đem đồng bọn, chia thành hơn 10 thuyền nhỏ tiến về bến cảng. Đúng lúc chuẩn bị đánh úp, Trịnh Hòa chỉ huy trên tàu hạ lệnh bắn pháo về phía bọn cướp biển, một tiếng nổ to vang lên, lửa bắn lên trời, các tàu lớn xung quanh nhanh chóng tập trung lại, bao vây hơn chục thuyền của Trần Tổ Nghĩa. Bọnhải tặc thấy đối phương người đông thế mạnh, không phải là đối thủ, lập tức nhảy xuống nước hòng trốn chạy qua các khe thuyền lớn. Khi đó, những ngọn đuốc từ tàu lớn đã được phóng về phía hải tặc, trong chốc lát, tàu thuyền của chúng đã bốc cháy, lại thêm cung tên liên tiếp bắn ra, bọn cướp biển trở nên hỗn loạn, không có cách nào chống đỡ, đành phải nhảy xuống biển thoát thân. Trịnh Hòa thấy vậy cũng chỉ huy thủy binh xuống nước truy đuổi, cuối cùng bắt sống tên đầu sỏ Trần Tổ Nghĩa, giành thắng lợi về vang. Ông cho áp giải tên hải tặc này về Nam Kinh, dâng lên Minh Thành Tổ xét xử. Từ đó, về sau, Bờ biển Old Port trong một thời gian tương đối dài dường như không có dấu tích của cướp biển. Từ đó, tàu buôn qua lại bình an, ai ai cũng đều ca ngoại hành động vĩ đại trừ bạo cho dân của Trịnh Hòa.

Những lần đến Tây Dương, Trịnh Hòa và đoàn tùy tùng đều hết sức chú ý đến đặc điểm địa lý, sự biến đổi khí hậu, trao đổi vật phẩm, phong tục tập quán của từng nơi, và đã ghi chép lại cẩn thận. Đồng thời, ông đo và vẽ sơ bộ các nơi đã từng đến, đánh dấu vị trí phương hướng tương đối của các nước. Những thành quả khảo sát này đều trình báo lên Minh Thành Tổ, Chu Đệ vô cùng hài lòng. Nhưng còn tung tích của Kiến Văn Đế lại không có một tin tức nào. Chu Đệ cũng cảm thấy, có thể hắn đã bị chết, và từ đây có thể yên tâm mà làm Hoàng đế.

Khi đi Tây Dương trở về lần thứ sáu, Minh Thành Tổ đã lâm bệnh qua đời. Con trai Chu Cao Xí kế vị, Minh Nhân Tông, không may chưa được một năm cũng qua đời. Kế thừa ngôi vị Hoàng đế là Minh Tuyên Tông – Chu Chiêm Cơ, là đứa trẻ mới chỉ tám, chín tuổi, vì thế việc triều chính do Thái hoàng Thái hậu là Giải Thái Hậu và một số lão thần đảm trách. Các đại thần cho rằng: Trịnh Hòa đến Tây Dương đã hao tốn rất nhiều của cải và sức lực, không cần phải đi sứ hết lần này đến lần khác. Sau khi bàn bạc xong, năm 1433, Triều đình cho phép Trịnh Hòa đến Tây Dương lần thứ 7 và cũng là lần cuối cùng.

Thành quả của lần đi thứ 7 này vô cùng to lớn, ví dụ như Bản đồ hàng hải Trịnh Hòa mà ông cùng với tùy tùng đã vẽ là Bản đồ hàng hải khoa học nhất, tiên tiến nhất trên Thế giới lúc bấy giờ. Tấm bản đồ ngoài chỉ việc ra vị trí địa lý của các nước, mà còn cho thấy rõ những bãi đá ngầm, bãi cạn nguy hiểm, dòng chảy xiết trên đường biển. Ngoài ra, phương hướng đường biển, khoảng cách giữa các điểm dừng chân, các bãi bồi nước ngọt cũng được thể hiện rõ ràng. Ông đã để lại cho đời sau một tấm bản

đồ đường hàng hải rất chính xác và quan trọng. Ba người cùng đi sứ với ông là Mã Hoan, Phí Tín, Cùng Trân cũng có tác phẩm riêng của mình: ***Doanh nhai thắng lãm*** của Mã Hoan; ***Tinh sà thắng lãm*** của Phí Tín, và ***Tây dương phan quốc chí*** của Cùng Trân. Những tác phẩm địa lý này đã ghi lại các biến đổi tự nhiên và quy luật của chúng như hướng gió, khí tượng, thủy triều, tất nhiên cũng có hình thế núi sông, xã hội nhân văn của mỗi nước đề cập đến các ngành khoa học như Hải dương học, Khí tượng học, Địa lý tự nhiên, Địa lý nhân văn. Những văn tự đó có vị trí dẫn đầu trong các tác phẩm Địa lý học thời ấy.

Vì thế, tại Hội thảo nghiên cứu thành tựu hàng hải của Trịnh Hòa được tổ chức ở Thành phố Nam Kinh, tất cả nhất trí rằng 7 lần đến Tây Dương của ông là một sự kiểm duyệt lớn đối với các lĩnh vực như Hàng hải học, Địa lý học, Thiên văn học, Khí tượng học lúc bấy giờ, là một thành tựu kiệt xuất của lịch sử khoa học tự nhiên Trung Quốc.

Để tưởng nhớ cống hiến vĩ đại của Trịnh Hòa, Ủy ban Nhân dân Thành phố Nam Kinh nhân lễ kỷ niệm 850 năm Trịnh Hòa đến Tây Dương đã đổi tên "*Công viên Thái Bình*" thành "*Công viên Trịnh Hòa*". Công viên Thái Bình được Trịnh Hòa xây dựng sau khi từ Tây Dương trở về lần thứ 6 và nhận chức Thủ Bị ở Nam Kinh. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân Thành phố Nam Kinh còn cho đúc tượng Trịnh Hòa, tổ chức lễ khánh thành nhà tưởng niệm.

Bên phải bức tượng Trịnh Hòa trong công viên được ghim toàn tập ***Minh sử - Đặng Hòa truyền*** để tất cả du khách có thể đọc được.

20. CHRISTOPHE COLOMB (1450 - 1506)[1]

Christophe Colomb, tiếng Latinh: Christophorus Columbus sinh ở Thành phố Jésus nước Italia. Nhưng từ thuở nhỏ, ông vẫn sống ở Bồ Đào Nha và đã tham gia nhiều cuộc viễn du lớn của những người đi biển ở nước này.

Năm 35 tuổi, ông đã nổi tiếng là một Thủy thủ tài giỏi. Chính thời kỳ đó, ông đã có ý đi đến tận Trung Quốc và Ấn Độ bằng đường biển.

Muốn đến những nước giàu có ấy theo đường bộ, người ta phải vượt qua những lục địa rất rộng, đường đi dài và gay go, lúc nào cũng phải đi theo hướng Đông, nhưng ngay thời ấy, đã có nhiều người tin rằng Trái đất hình cầu. Do đó, Colomb quyết định



Christophe Colomb

rằng nếu cứ luôn luôn đi theo hướng Tây bằng đường biển, thì người ta cũng có thể đến được Trung Quốc và Ấn Độ.

Ông chưa hề biết rằng lục địa lớn Châu Mỹ, sẽ chắn đường đi của ông. Ông cũng lại không biết rằng để đi đến Trung Quốc bằng đường biển tuy có dễ hơn, nhưng lại xa hơn rất nhiều: Thuở ấy, người ta chưa có quan niệm đúng về kích thước của Trái đất và tưởng rằng nó bé.

Colomb đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc tổ chức đoàn vượt biển. Những người Bồ Đào Nha không tin ở kế hoạch của ông. Ông phải sang sống ở Tây Ban Nha. Và phải sau nhiều năm cố gắng vận động nhà Vua Tây Ban Nha, ông mới được ba chiếc thuyền buồm nhỏ. Sau cùng, ngày 3 tháng Tám năm 1492, Christophe Colomb rời cảng Palốt để thực hành cuộc viễn du lớn.

Ba chiếc thuyền "*Xanta Maria*", "*Ninhia*" và "*Pinta*" chỉ có chín mươi sỹ quan và thủy thủ. Nhưng dù số lượng thủy thủ ít ỏi cũng như quãng đường rộng lớn phải vượt qua, không hề làm nhụt nhuệ khí của vị Đô đốc gan dạ ấy.

Lòng tin vào thắng lợi của ông đã được đền bù. Sau nhiều tuần lễ vượt biển, ông đã khám phá ra một hòn đảo thịnh vượng mà những người bản xứ gọi là Guanahani. Colomb gọi đảo đó là *San Xanvador* (tiếng Tây Ban Nha nghĩa là *Thánh Cứu thế*).

Hai tuần sau, Colomb lại khám phá ra một hòn đảo khác lớn hơn, đó là Đảo *Cuba*; và về sau lại tìm thấy một hòn đảo nữa, Đảo *Haiti*.

Ông tin chắc rằng, những đảo ấy thuộc Ấn Độ và ông trở lại Tây Ban Nha để báo tin mừng.

Nhưng chẳng bao lâu, ở Châu Âu người ta biết rằng những đảo ấy không thuộc về Ấn Độ; mà sau chúng là một lục địa mênh mông, chưa ai từng biết. Song người ta cứ để nguyên tên những đảo ấy như Colomb đã đặt là Ấn Độ, nhưng gọi là Tây Ấn Độ để khỏi lầm với xứ Ấn Độ chính thức mà thuở ấy gọi là Đông Ấn Độ (ngày nay chỉ gọi là Ấn Độ). Do sự sai lầm của Colomb mà ngày nay, những nước trên Thế giới gọi tên như nhau những dân tộc ở hai lục địa xa cách nhau bởi những Đại dương mênh mông:

1. Có sách ghi Christophe Colomb sinh năm 1451 và mất năm 1504. B.T.

Những người dân bản xứ ở Tây Ấn Độ (Đảo Anti và những đảo khác), những người dân ở lục địa Châu Mỹ, cũng như những người dân ở Ấn Độ (thuộc Châu Á) đều gọi là người Indien.

Lục địa mới mênh mông đó không mang tên của người thám hiểm đầu tiên. Người ta gọi Châu Mỹ là Amêrich để kỷ niệm nhà du hành Amêrich Vetspusơ đã thực hiện nhiều chuyến đi sang Tân Thế giới (tên mà ngày nay người ta vẫn thường gọi Châu Mỹ).

Về sau, Colomb đã tả lại cuộc viễn du vất vả của mình trong các bức thư gửi các bạn của ông.

Nhà du hành vĩ đại đã mất vào năm 1506 trong cảnh nghèo nàn cực khổ. Ít năm sau đó, Magellan một nhà đi biển dũng cảm khác, đã thành công trong cuộc du hành đầu tiên vòng quanh Thế giới.

21. CUỘC DU HÀNH VÒNG QUANH THẾ GIỚI CỦA FERNAND DE MAGELLAN (1480 - 1521)

Ngày 20 Tháng 9 năm 1519, một hạm đội gồm năm chiếc thuyền nhỏ đã rời cảng Xêvi thuộc Tây Ban Nha.



Fernand de Magellan

Đó là những thuyền: *"Xan Antôniô"*, *"Triniđát"*, *"Côncxépxiôn"*, *"Vichtôria"* và *"Xan tiagô"*. Trong số 239 sỹ quan và thủy thủ đã tham gia vào cuộc du hành đó chỉ có ít người trở về được.

Hạm đội Tây Ban Nha ấy do Đô đốc Magellan chỉ huy. Magellan vốn không phải là người Tây Ban Nha, mà là người Bồ Đào Nha, nước láng giềng của Tây Ban Nha. Làm cuộc du hành này, Magellan đã tự đặt ra nhiệm vụ rất khó: Tìm ra con đường nối liền Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Bạn hãy nhìn vào bản đồ. Bạn sẽ thấy Châu Mỹ, một lục địa rộng lớn, kéo dài từ những tảng băng của Bắc Băng Dương cho đến các dòng nước lạnh giá vùng Nam Cực; nó là một trở ngại lớn ngăn cách hai Đại dương to nhất Thế giới: Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Về thời Magellan, người ta đã khám phá ra những vùng biển ở phía Tây Châu Mỹ gọi là Biển Lớn phương Nam.

Trước Magellan đã có nhiều nhà du hành tìm cách đi vào vùng biển chưa biết này, nhưng họ đều vấp phải bờ biển Châu Mỹ, hoặc ở miền gần Xích đạo, hoặc ở phía Bắc hay ở phía Nam. Do những thất bại đó mà đã có ý kiến cho rằng, không thể đi từ Đại Tây Dương đến biển lớn phương Nam được.

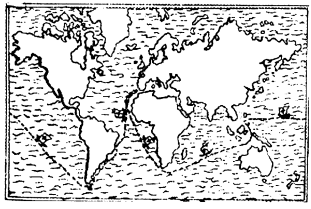

Cuộc hành trình của Magellan

Magellan không đồng ý với điều ấy và tin chắc chắn rằng, ở phía Nam của Nam Mỹ sẽ có một eo biển nối liền hai đại dương. Nếu người ta cung cấp cho ông người và thuyền, ông xin đảm nhiệm việc tìm ra eo biển đó.

Ở Bồ Đào Nha, ông đã vận động cho công việc này trong mấy năm trời, nhưng không thành công. Ông phải rời đất nước để sang Tây Ban Nha. Ở đây, ông đã được người ta nghe theo và phong ông làm Đô đốc chỉ huy một hạm đội.

Đó là những lý do mà Magellan, người Bồ Đào Nha, đã trở thành chỉ huy một hạm đội Tây Ban Nha trong cuộc thám hiểm xa xôi mà từ trước đến lúc bấy giờ chưa có người nào thực hiện được.

Magellan đã phải trả giá rất đắt đối với những lời hứa hẹn phong chức tước và ban thưởng của nhà Vua, khi chuyến đi thành công. Theo những điều khoản đã ký kết với Vua Tây Ban Nha, ông sẽ được phong là Toàn quyền ở tất cả các đất đai sẽ tìm thấy và được hưởng một phần hai mươi những lợi tức sẽ thu hoạch được từ các miền đất đai ấy. Song, những thuyền trưởng Tây Ban Nha kiêu ngạo đã ghen tị với ông là một người nước ngoài chỉ huy họ. Họ thù hằn ông ra mặt và quyết định hễ gặp dịp tốt sẽ ám hại ông. Cho đến trước lúc khởi hành, những kẻ thù còn cố sức làm trở ngại kế hoạch của ông: họ không những không cho tiền để mua thiết bị, mua lương thực, mà còn âm mưu giết ông. Họ cấp cho ông loại thuyền buồm rất cũ nát, thủy thủ gồm đủ loại người: Người Tây Ban Nha, Đức, Anh, Italia. Họ phần nhiều là những kẻ chạy trốn từ nước khác tới, vì đã can phạm nhiều tội nặng ở trong nước.

Nhưng Magellan vẫn kiên trì và khắc phục được khó khăn; ông đã xin được số tiền cần thiết, mua được thiết bị và lương thực đủ dùng trong hai năm; sửa chữa lại những thuyền đó và huấn luyện đoàn thủy thủ.

Song vì sao người ta lại cử Magellan để đi thám hiểm những xứ xa xôi? Magellan ước mơ thuyết phục những kẻ còn nghi ngờ không tin rằng Trái đất là một quả cầu. Nhưng thời bấy giờ, chỉ có một số ít nhà Bác học lưu ý đến vấn đề hình dạng Trái đất mà thôi; còn bọn Vua Chúa, bọn quý tộc và bọn lái buôn đều không quan tâm đến. Điều mà chúng quan tâm chính là lợi nhuận, chúng hy vọng sẽ tìm được nguồn lãi khổng lồ khi cuộc thám hiểm thành công.

Ngày nay, bạn sẽ lấy làm lạ lùng và buồn cười khi nghe thấy người ta nói tại chỗ thu tiền trong một cửa hàng:

- Chỗ hàng này giá hai mươi hạt hồ tiêu.

Nhưng thời đó, người ta lấy hồ tiêu thay cho tiền và dùng hồ tiêu để thanh toán công nợ và trả các thuế khóa hoặc để mua nhà cửa, ruộng vườn và thuyền bè.

Ngày nay, khi nói đến người giàu, người ta bảo họ nằm trên đống vàng, nhưng ngày xưa, người ta bảo họ nằm trên đống hồ tiêu. Chính vào thời gian ấy, Magellan đã tiến hành cuộc du hành vòng quanh Trái đất nổi tiếng của ông.

Hồ tiêu, quế, gừng, tất cả những hương liệu phương Đông đó dùng để làm gia vị cho các món ăn; các gia vị ấy làm cho món ăn có vị cay, ăn thêm ngon, mà ăn ngon thì có lợi cho sức khỏe. Những hương liệu thời đó rất hiếm, khó mua cho nên mỗi hạt đều rất quý. Các thứ thuốc phương Đông, thí dụ như long não, cũng đắt như vậy. Nhưng ở Ấn Độ và Quần đảo Môluycơ, các hương liệu và dược liệu ấy không đắt hơn lúa mạch và đậu hột ở Châu Âu.

Tại sao những hương liệu và dược liệu ấy ở Châu Âu lại quý và đắt như vậy?

Lý do rất đơn giản: Vì đường đi sang phương Đông rất dài và rất khó khăn. Những người lái buôn mang hàng từ phương Đông về lúc nào cũng bị những cơn bão tố đe doạ, rồi bọn cướp biển và cướp đường giết hại; họ còn phải nộp cống rất nặng cho chính quyền của các nước mà họ đi qua. Mặt khác, cuộc hành trình từ Châu Âu sang phương Đông thường kéo dài hai hay ba năm; bạn hãy nhớ lại các chuyến đi của Maxco Polo hay Aphanaxi Nikirin.

Sau khi người Thổ chiếm đóng Constantinople năm 1453, thì những cuộc hành trình sang phương Đông trở nên đặc biệt khó khăn, hầu như không thể thực hiện được.

Đó là những lý do làm cho một nắm hồ tiêu ở Châu Âu đắt hơn một thùng hồ tiêu tạithời điểm đó ở Malaysia.

Những nhà giàu Tây Ban Nha giúp cho Magellan tổ chức cuộc thám hiểm chỉ vì họ mong muốn Magellan tìm được một con đường ít nguy hiểm và ngắn hơn để đến Môluycơ, "*Quần đảo hương liệu*". Hơn nữa, họ còn hy vọng sẽ chiếm được các đảo ấy.

Hạm đội của Magellan trên đường đến bờ biển Châu Mỹ không gặp phải trở ngại gì lớn; mặc dù những thuyền trưởng Tây Ban Nha của các thuyền "*Xan Antôniô*", "Côxnexpxion và "*Vichtôria*" luôn luôn gây sự với Magellan và cố gieo những mối bất hòa giữa các thủy thủ chúng tộc khác nhau.

Nhưng khi đến bờ biển Châu Mỹ mới bắt đầu thấy sự khó khăn. Magellan ước đoán rằng giữa hai Đại dương phải có một eo biển, nhưng ông không biết chính xác vị trí của nó. Bởi vậy, ông phải đi thám hiểm tất cả các vịnh lớn nhỏ để tìm ra cái eo biển bí mật và mong ước ấy.

Việc này đã làm mất nhiều thời gian rất qúy báu. Lúc bấy giờ mùa Đông sắp sửa đến, mùa Đông ác nghiệt và rét mướt của Nam bán cầu.

Đã đến lúc Magellan hiểu rằng nếu cứ tiếp tục cuộc hành trình thì thật là điên rồ, vì tất cả sẽ bị chìm đắm trong các cơn bão dữ dội thường hoành hành về mùa Đông ở những khu vực đó. Năm thuyền đều bỏ neo trong một vịnh kín gió; đây là một trong những nơi sầu thảm nhất Thế giới. Từng đợt sóng xám lạnh vỗ vào mạn thuyền. Không có một bóng cây, không một ngọn cỏ trên bờ biển vắng tanh. Ngay cả đến chim chóc vì sợ mùa Đông, đều lánh xa nơi buồn tẻ và vắng vẻ này. Tất cả thủy thủ đều sầu não vì Đô đốc Magellan ra lệnh giảm khẩu phần: ông sợ thiếu lương thực để tiếp tục cuộc hành trình.

Những thuyền trưởng xấu bụng liền lợi dụng tâm trạng đó của các thủy thủ và xúi giục họ nổi loạn. Magellan đã dẹp yên cuộc nổi loạn ấy và nghiêm trị những kẻ cầm đầu. Không còn ai dám công khai chống cự ông nữa, nhưng mối căm thù của những sỹ quan Tây Ban Nha lại càng ngấm ngầm và tăng lên.

Sau năm tháng trời nặng nề tránh rét, hạm đội lại tiếp tục tiến về phương Nam để đi tìm eo biển bí mật. Lúc ấy đã vào cuối mùa Đông, nhưng các tai họa vẫn chưa hết. Thuyền "*Xan tiagô*" là chiếc thuyền đi nhanh nhất đã bị đắm trong khi đi trinh sát. Một cơn bão đã xô mạnh thuyền vào bờ biển và đánh nó vỡ tung. Nhưng tất cả mọi người trên thuyền đều thoát nạn và được phân tán sang các thuyền còn lại.

Nhưng rồi cuối cùng, ngày thắng lợi mà mọi người mong chờ mãi đã đến! Họ đã tìm thấy ở phía sau một mũi đất cao, có một Vịnh âm đạm ăn sâu trong lục địa với nước đen sẫm và nổi sóng dữ dội.

Magellan phái hai chiếc thuyền đi trinh sát. Vài ngày sau, họ đã về với thắng lợi. Cuộc thám hiểm to lớn đã thành công: Eo biển bí mật đã được tìm thấy!

Ta có thể hình dung được niềm sung sướng của Magellan lúc bấy giờ. Không phải vô ích là ông đã vượt qua bao khó khăn, chịu đựng bao thiếu thốn và giờ đây điều dự đoán của ông đã được xác minh, eo biển có thật và ông đã tìm thấy nó.

Về sau, eo biển đó mang tên Magellan để tưởng nhớ đến nhà đi biển nổi tiếng. Độc giả có thể tìm thấy tên đó trên bản đồ Nam Mỹ. Bốn chiếc thuyền còn lại, hết sức thận trọng và chậm rãi tiếp tục cuộc hành trình.

Hạm đội Magellan phải mất một tháng mới vượt qua eo biển vừa tìm thấy. Và cuối cùng, "*cửa mở*" vào một đại dương mới, mà người Châu Âu chưa biết, đã hiện ra trước mắt. Niềm vui sướng lớn đến nỗi làm cho Magellan vốn bản tính nghiêm nghị cũng không cầm được nước mắt.

Bây giờ cần phải mau chóng đi về hướng Tây, tới những "*Quần đảo hương liệu*"!

Nhưng khi sắp sửa thành công, nhà thám hiểm dũng cảm lại bị thêm một tai họa mới: Một cuộc mưu phản suýt làm thất bại toàn bộ công cuộc của ông. Người thuyền phó thuyền "*Xan Antôniô*" đã xúi giục thủy thủ nổi loạn và bí mật đưa thuyền quay về Tây Ban Nha.

Kẻ phản bội đã làm cho Magellan bị tổn thất nặng: Thuyền "*Xan Antôniô*" đã mang đi phần lớn lương thực dự trữ và loại lương thực tốt, vì *"Xan Antôniô"* là thuyền có trọng tải lớn nhất nên Đô đốc đã để trong đó lương thực dự trữ cho lúc trở về.

Magellan phải xử trí ra sao trong tình trạng đó? Ông chỉ còn có ba chiếc thuyền buồm và rất ít lương thực. Nhưng ông đã quả quyết rằng:

- Chúng ta cứ tiếp tục cuộc hành trình, dù có phải ăn những miếng da bọc các trang bị trong thuyền!

Ngày 28 Tháng 11 năm 1520, hạm đội tiến vào vùng biển mênh mông của Thái Bình Dương, mà chưa có một thuyền nào của người Châu Âu vượt qua.

Nếu Magellan có thể biết trước được khoảng cách rộng lớn mà ông phải vượt qua với chiếc thuyền cũ và hư hỏng có nhiều cột buồm bị lung lay và những cánh buồn rách mướp, thì chưa chắc ông đã dám phiêu lưu mà thực hiện một cuộc du hành nguy hiểm như vậy. Nhưng ông không biết gì hết về điều ấy.

Trước chuyến đi của Magellan, người ta không ngờ rằng Trái đất lại to lớn như thế. Bởi vậy, Đô đốc đã tưởng rằng, muốn đi đến Quần đảo Môluycơ chỉ phải vượt độ 3 hay 4 nghìn kilômét. Nhưng sự thực là khoảng 18 nghìn kilômét!

Đại dương mới đã đón tiếp những người du hành vào lúc thời tiết rất êm dịu, trời trong vắt không một đám mây. Mặt trời ấm áp sưởi ấm cho những thủy thủ đã bị giá rét trong suốt một mùa Đông dài, từng cơn gió nhẹ đẩy thuyền đi về phương Tây. Vì thế, Magellan đặt tên cho đại dương mới là Thái Bình Dương.

Nhưng sau này, người ta mới rõ là đại dương này không phải luôn luôn trung thành với tên đó. Do diện tích mênh mông của nó nên người ta đã đặt cho nó một tên khác. Vì thế trên các bản đồ địa lý của một số nước, nó thường có hai tên: Đại Dương Lớn hay Thái Bình Dương.

Mấy tuần trôi qua, rồi một tháng, và một tháng nữa; nhưng trước mặt ba chiếc thuyền buồm nhỏ, lúc nào cũng chỉ thấy đại dương mênh mông hùng vĩ.

Trên thuyền, cảnh thiếu đói đã đến. Bấy giờ người ta mới biết rằng trong khi chuẩn bị cuộc du hành, những kẻ thù của Magellan đã đánh tráo mất nhiều hòm lương thực, đáng lý là bánh khô họ lại nhét đồ thối hỏng vào. Khốn khổ thêm nữa là nạn chuột phá các hòm lương thực. Các thủy thủ bèn tổ chức những cuộc săn chuột quyết liệt, và mỗi lần bắt được chuột là lại có một bữa ăn tươi ngon lành.

Rượu vang dự trữ hết đã lâu, nước ngọt trong các thùng đã bị hỏng, mùi vị ghê tởm đến nỗi mỗi lần uống, người ta phải bịt mũi.

Rồi cuối cùng cũng đến ngày mà mối linh cảm sầu thảm của Magellan trở thành sự thực: Những người đi biển đã phải ăn những miếng da bọc các trang bị trong thuyền. Để làm cho da mềm, các thủy thủ phải ngâm nó mấy ngày trong nước biển, rồi cắt nhỏ, nướng vào lửa và nuốt chửng vì không thể nào nhai được. Mọi người đều bị đau ghê gớm trong dạ dày.

Tháng thứ ba trong cuộc du hành sắp hết. Nhiều thủy thủ đã chết đói. Người chết phải vứt xuống biển, bị biến thành mồi cho đàn cá mập hám đói.

Mọi người đều khiếp sợ. Họ cảm thấy trước là mình sẽ chết ở nơi mênh mông vô tận này và không bao giờ còn được trông thấy đất liền nữa.

Nhưng Magellan hiểu rằng, quay trở lại là điều không thể được; sớm hay muộn thế nào cũng đến được một hòn đảo nào đấy, còn quay trở lại thì không đủ sức và lương thực nữa.

Họ phải mất trên ba tháng trong cuộc du hành ghê sợ này mới trông thấy được đất, hay nói cho đúng là một dải núi đá trơ trụi và sầu thảm, không có

một giọt nước, một ngọn cỏ. Tuy vậy, các thủy thủ lại thấy phấn khởi: Đại dương mênh mông đã hết và có thể sắp sửa sẽ thấy những hòn đảo, ở đó có nước ngọt và lương thực. Thật vậy, chẳng bao lâu điều chờ đợi của họ đã đến.

Ngày 6 Tháng 3 năm 1521, các thủy thủ đã tìm ra một Hòn đảo. Đúng là một kỳ quan: Đảo có nhiều cây dừa và suối nước ngọt, thứ nước mát trong mà họ đã khao khát từ lâu. Trên đảo có người ở, có gia súc và họ sẽ có thịt tươi để ăn. Những đau khổ dai dẳng đã hết...

Lúc này, người ta có thể hy vọng rằng tất cả tai họa của cuộc thám hiểm đã chấm dứt, ba chiếc thuyền còn lại sẽ đi từ đảo này đến đảo kia, từ bến này đến bến khác một cách yên lặng thanh bình và về tới Châu Âu, đến nước nhà trong thắng lợi vinh quang.

Nhưng không, sự việc đã không phải như vậy! Magellan và các bạn đồng hành lại tự chuốc thêm biết bao tai họa. Những tai họa ấy không phải do thiên nhiên, mà do lòng hám lợi và tính hiếu xâm lăng của các thủy thủ.

Magellan đã can thiệp vào cuộc xích mích giữa các tù trưởng, bộ lạc nhỏ ở Đảo Philippines. Ông muốn tỏ ra cho họ biết sức mạnh của vũ khí Châu Âu rồi với một nhóm 60 người có mang áo giáp và khí giới, Magellan đã tấn công một nghìn thổ dân Đảo Matan chỉ có cung tên và giáo mác. Cuối cùng, Magellan hy sinh tại đó, kết thúc cuộc đời của một nhà đi biển nổi tiếng, không hoàn thành được sự nghiệp của mình.

Sau cái chết của Magellan và nhiều bạn đồng đồng hành, các thuyền Tây Ban Nha còn đi lang thang trong một thời gian dài nữa giữa các hòn đảo nằm rải rác trong vùng biển từ Châu Á đến Châu Úc. Họ chỉ còn lại hai chiếc thuyền là "*Trinidát*" và "*Vichtoria*". Còn chiếc thuyền "*Côngxepxiôn*" bị hư hỏng nhiều, phải đốt đi để khỏi rơi vào tay các thổ dân.

Nhưng rồi thuyền "*Trinidát*" cũng bị hư hỏng nặng, không thể đương đầu với sóng biển để đến Châu Âu được. Người ta quyết định phải đỗ lại để sửa chữa, chỉ còn một mình thuyền "*Vichtoria*" với 47 thủy thủ trở về dưới quyền chỉ huy của thuyền trưởng Xêbachiênđen Canô, là một trong các thủy thủ giỏi nhất trong số những người còn lại.

Chiếc "*Trinidát*" cuối cùng không trở về được Tây Ban Nha. Sau những chuyến đi dài trong các quần đảo, thuyền bị đắm, các thủy thủ đều bị chết, trừ bốn người sống sót trở về được quê hương. Còn chiếc "*Vichtoria*" có đầy đủ lương thực và nước uống đã lên đường về Châu Âu.

Đoạn đường này thật ghê sợ. Lương thực bị hư hỏng, nước uống bị thối...

Thuyền đã mang được 26 tấn hương liệu, đó là một giá trị rất lớn vào thời bấy giờ. Người Tây Ban Nha có được những hương liệu đó là nhờ họ trao đổi với thổ dân trong các Quần đảo thuộc Biển Đông; nhưng hương liệu chỉ dùng để làm gia vị cho thức ăn, mà thức ăn thì họ lại không có.

Chiếc "*Vichtoria*" đã cập bến Xêri vào ngày 8 Tháng 9 năm 1522. Chỉ có 18 thủy thủ đứng trên mạn thuyền dưới lá cờ Tây Ban Nha bay phấp phới. Cuộc du hành vòng quanh Thế giới đầu tiên đã kéo dài trong ba năm kém mười hai ngày.

Tuy nhiên, những người lái buôn Tây Ban Nha lấy làm thỏa mãn. 26 tấn hương liệu đã bù lại rộng rãi tất cả phí tổn của cuộc thám hiểm, kể cả tiền mua các thuyền.

Thật ra đã có hơn một trăm sáu mươi sỹ quan và thủy thủ bị chết trong cuộc thám hiểm đó, nhưng điều đó không hề làm cho họ ưu phiền: Tính mạng của con người đối với họ không đáng giá một đồng xu!

Cuộc thám hiểm nổi danh của Magellan đã kết thúc như vậy đó.

Lần đầu tiên, người ta có thể chứng minh một cách không thể chối cãi được rằng, Trái đất là một quả cầu và ta có thể đi vòng quanh được. Ngày nay ta khó mà hình dung được phát kiến vĩ đại đó đã gây ấn tượng kinh ngạc lớn lao như thế nào đối với những người cùng thời với Magellan.

Bạn hãy nhìn lên bản đồ Thế giới, trước Christophe Colomb, người Châu Âu chưa hề biết có một lục địa Châu Mỹ khổng lồ; trước Magellan, họ không có quan niệm gì về khoảng rộng của Thái Bình Dương. Họ đã hình dung Trái đất như người ta đã quan niệm cách đây bốn trăm năm. Những phát kiến phi thường của Christophe Colomb và Magellan đã tạo ra những bước tiến lớn về nghiên cứu địa hình Trái đất.

22. NHÀ THIÊN VĂN HỌC VĨ ĐẠI BA LAN NICOLAS COPERNICUS (1473 - 1543)

Những cuộc du hành lớn của Colomb, Magellan và những người đi biển khác đã làm thay đổi bản đồ Trái đất.

Trước con mắt kinh ngạc của con người đã xuất hiện nhiều nước mới, nhiều khu vực rộng lớn của Thế giới, mà trong ***Kinh Thánh*** không thấy nói tới. Con người bắt đầu nghi ngờ: Thì ra các nhà viết ***Kinh Thánh*** cũng không phải là biết nhiều. Có thể

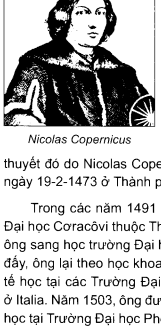

Nicolas Copernicus

rằng họ cũng có sai lầm. Và nếu như những người viết: "*theo lời Chúa phán*" đã sai lầm thì các nhà Bác học cổ như Aristotle, Ptolémée càng có thể sai lầm hơn. Và sự nghi ngờ đã xuất hiện.

Lúc bấy giờ đã ra đời học thuyết mới về cấu trúc Thế giới. Học thuyết đó do Nicolas Copernicus đề xuất. Ông sinh ngày 19-2-1473 ở Thành phố Torun nước Ba Lan.

Trong các năm 1491 – 1495, ông học Trường Đại học Coracôvi thuộc Thủ đô Ba Lan. Năm 1496, ông sang học trường Đại học Bologne ở Italia. Sau đấy, ông lại theo học khoa Y học, Luật học và Kinh tế học tại các Trường Đại học Padoue và Pherarê ở Italia. Năm 1503, ông được trao bằng Tiến sỹ Luật học tại Trường Đại học Pherarê. Năm 1504, ông trở về Ba Lan, tham gia các hoạt động xã hội, đồng thời trở thành một thầy thuốc nổi tiếng và một nhà kinh tế học xuất sắc. Trong một tác phẩm về kinh tế học, xuất bản năm 1526, ông phát minh ra một quy luật quan trọng về tiền tệ mà phải mấy trăm năm sau, nhà kinh tế học người Anh Thômát Gờrétsam mới tìm ra.

Ngay từ khi còn học ở nhà trường, môn học mà Copernicus ưa thích nhất là thiên văn học. Quan niệm chính thống hồi ấy về cấu tạo Vũ trụ là "*lý thuyết địa tâm*" - xem Quả đất là trung tâm của Vũ trụ. Mặt trời, Mặt trăng và các hành tinh quay xung quanh nó. Lý thuyết này được nhà Bác học cổ Hy Lạp Aristotle đề xướng vào đầu Thế kỷ thứ IV Tr. CN, và đến Thế kỷ thứ III S. CN được nhà Bác học Cổ Ai Cập Ptolémée bổ sung, vì vậy thường được gọi là "*lý thuyết Aristotle – Ptolémée*".

Copernicus đã mất nhiều công phu nghiên cứu, quan sát sự chuyển động của Mặt trời, Mặt trăng và các hành tinh. Kết quả đã dẫn ông đến chỗ nghi ngờ "*lý thuyết địa tâm*". Trong một bản luận văn ngắn xuất bản năm 1507, nhan đề "*Bình luận của N. Copernicus về các tác giả thuyết liên quan đến chuyển động của các thiên thể*", lần đầu tiên ông đã đề xướng giả thuyết táo bạo về sự quay của Quả đất quanh Mặt trời. Tác phẩm nổi tiếng nhất của Copernicus mang tên ***Về sự chuyển động của các thiên thể hình cầu trên bầu trời*** gồm 8 cuốn, đã được biên soạn rất công phu trong 18 năm (1515 - 1533); nhưng mãi đến năm 1543, cuốn sách mới ra đời, chỉ ít ngày trước khi ông mất. Trong cuốn sách này, ông trình bày một cách có hệ thống "*lý thuyết Nhật tâm*" về cấu tạo của Vũ trụ. Thay thế cho bức



Hệ thống Nicolas Cpernicus: Tên của các hành tinh ghi bằng tiếng Latinh, hồi đó là ngôn ngữ Quốc tế của các nhà Bác học Châu Âu.

tranh Vũ trụ của Aristotle - Ptolémée, Copernicus đã đề xuất một bức tranh Vũ trụ mới, trong đó, Mặt trời ở trung tâm, xung quanh có Sao Thủy, Sao Kim, Quả đất, Sao Hỏa, Sao Mộc, Sao Thổ; ngoài cùng có các định tinh gắn trên một hình cầu, gọi là "*hình cầu các vì sao cố định*".

Thời ấy, Nicolas Copernicus đã không thừa nhận các câu chuyện của giáo hội về sự sáng tạo ra Thế giới và việc Trái đất là trung tâm của Vũ trụ. Nhà tu hành Copernicus là một ủy viên của Hội đồng giáo hội. Làm sao một người tu hành lại có can đảm phản đối những quan điểm của giáo hội về sự sáng tạo Thế giới?

Thời xưa, học vấn chỉ dành ưu tiên cho những người chuẩn bị để nhận các chức vị của giáo hội. Những người đó phải học cho biết đọc để có thể hành lễ theo đúng sách ***Kinh Thánh***. Họ phải học viết vì những cha cố và giám mục tương lai cần phải trao đổi thư từ về những công việc của giáo hội; khi chưa có máy in thì chính các tu sỹ đã chép lại những sách của nhà thờ.

Vì vậy, gặp được một người không đi tu mà biết đọc và viết là điều rất hiếm. Cho đến các Vua, Chúa và Hoàng đế, nhiều khi chỉ biết ký tên của mình chứ cũng không biết đọc, không biết viết; và việc nước của họ đều do những người trong giáo hội điều khiển.

Cho nên, những người muốn chuyên về khoa học đành phải chọn nghề tu hành. Là con một người làm bánh mỳ, Copernicus cũng phải làm như thế. Chú ông, một giám mục đạo Gia tô, đã nuôi dạy và gửi ông sang Italia để theo học trong một vài năm.

Ở đấy, ngoài những môn học về tôn giáo, ông đã được học cả y học và kỹ thuật; sau này ông đã trở thành một thầy thuốc và một Kỹ sư giỏi.

Ông là một người Ba Lan nhiệt tình yêu nước. Mặc dù đã đi tu, ông cũng tham gia vào cuộc chiến tranh chống các cuộc xâm lăng của vương quốc Phổ. Nhờ biết về công binh, ông đã cùng cố những lâu đài và chỉ huy các đội quân bảo vệ các lâu đài đó.

Copernicus đã phải mất rất nhiều thời gian và công sức để hành lễ ở nhà thờ. Những buổi thăm bệnh cho người nghèo không lấy tiền cũng làm ông rất bận rộn.

Các buổi tối và ban đêm nhàn rỗi ông đã hoàn toàn dành cho môn khoa học mà mình yêu thích nhất: *Thiên văn học.*

Công việc của nhà thiên văn học thời ấy không giống chút nào với công việc của nhà thiên văn hiện nay. Ngày nay, đã có những kính viễn vọng lớn để dễ dàng quan sát những thiên thể. Họ có thể chụp ảnh bất cứ khu vực nào của bầu trời, và trên tấm ảnh có tất cả các vì sao trông thấy được và cả các vì sao không trông thấy được nhờ kính viễn vọng.

Nhưng thời Copernicus, người ta chỉ có thể quan sát những thiên thể bằng mắt thường.

Để cho sự quan sát các hành tinh và sao có một giá trị khoa học, người ta cần phải biết cách xác định vị trí của chúng trên bầu trời, giống như người ta biết cách xác định vị trí của một thành phố trên bản đồ địa lý. Muốn vậy, các nhà thiên văn đã kẻ trên bản đồ bầu trời một mạng lưới đường giống như mạng lưới đường trên bản đồ địa lý.

Thời xưa, muốn xác định vị trí một ngôi sao, phải dùng một dụng cụ rất đơn giản, đó là thước đo góc bằng gỗ lớn có hai kim để chỉ: Một kim cố định hướng về chân trời, còn kim kia di động hướng về ngôi sao. Góc đo được giữa hai kim là độ cao của ngôi sao ở trên chân trời. Thời bấy giờ không có cả đồng hồ để chỉ phút và giây. Để đo thời giờ, người ta đã dùng những dụng cụ không chính xác như đồng hồ nước hoặc đồng hồ cát.

Phải có lòng yêu khoa học tha thiết với sự khéo léo và lòng kiên nhẫn đặc biệt, con người mới theo đuổi được công việc nghiên cứu khoa học đầy khó khăn với các dụng cụ không hoàn chỉnh như vậy.

Hàng chục năm, cứ mỗi đêm trời quang, dù nóng Hè oi bức hoặc rét đông băng, Copernicus đều leo lên ngọn tháp của bức tường thành bao bọc nhà thờ Thành phố Phơrômbooc để quan sát bầu trời.

Trong suốt đời mình, Copernicus đã rất nhiều lần tiến hành quan sát các vì sao và hành tinh. Những sự quan sát đó đã làm cho nhà thiên văn đại tài mà người Xlavơ đã tin rằng, hệ thống Ptolémée là sai. Copernicus chỉ tìm thấy trong hệ thống đó một điều đúng: Mặt trăng thực sự quay xung quanh Trái đất. Nhưng Sao Thủy, Sao Kim, Sao Hỏa và các hành tinh khác không quay xung quanh Trái đất, mà quay xung quanh Mặt trời. Còn bản thân Trái đất thì sao? Nó có chiếm một vị trí đặc biệt trong các hành tinh không? Không, nó cũng quay xung quanh Mặt trời. Do đó, theo Copernicus, người ta không thể coi Trái đất là trung tâm bất động của Vũ trụ, còn các phần khác của Vũ trụ là để phục vụ cho Trái đất.

Đối với các sao, Copernicus đã nhận định hoàn toàn đúng đắn rằng, chúng không nằm trong hệ Mặt trời của chúng ta. Khoảng cách từ Trái đất đến Mặt trời vô cùng nhỏ so với khoảng cách từ Trái đất đến các ngôi sao.

Sự chuyển động của các ngôi sao xung quanh Trái đất, Copernicus giải thích rằng: Đó là do chuyển động của Trái đất xung quanh trục của nó một lần trong một ngày đêm. Cũng do chuyển động này mà ta thấy Mặt trời và các hành tinh hình như quay xung quanh Trái đất.

Phát kiến vĩ đại đó, Copernicus tìm ra vào lúc ông gần 40 tuổi. Nhưng ông vẫn giữ bí mật trong nhiều năm sau và chỉ nói riêng cho các bạn rất thân của mình biết điều ấy mà thôi. Ông sợ bị giáo hội trừng phạt, vì học thuyết mới của ông chống đối với ***Kinh Thánh***.

Chỉ vào cuối đời, do các bạn hết sức khuyến khích, ông mới quyết định cho xuất bản tác phẩm của mình. Cuốn sách được in xong vào năm 1543. Người ta kể rằng, cuốn sách đầu tiên đã được trao cho ông trong khi ông đang hấp hối.

NHỮNG MẨU CHUYỆN VỀ NICOLAS COPERNICUS

Những vòng nút bí ẩn nói gì?

Trong những năm theo học ở Trường giòng Vlôxláp, Copernicus được người ta dạy rằng Trái đất ở trung tâm Vũ trụ và Mặt trời, Mặt trăng cùng các thiên thể đều quay quanh Trái đất.

Qua khung cửa sổ mở của căn phòng ở, cậu học sinh ham hiểu biết ấy tự mình tiến hành quan sát. Thực tế cho thấy rằng, những thiên thể đã không đi theo một đường tròn đều đặn; có lúc đi nhanh, có lúc đi chậm, có khi còn lùi trở lại nữa.

Copernicus đưa điều nhận xét ấy ra hỏi các thầy giáo, và được giải đáp:

- Nhà Bác học vĩ đại bậc thầy của chúng ta là Ptolémée đã chỉ rõ, các thiên thể không phải chỉ quay quanh Trái đất mà còn quay quanh các điểm tưởng

tượng trên bầu trời; những điểm này tới lượt chúng lại quay quanh Trái đất. Vì thế, đường đi nhìn thấy của các thiên thể có những chỗ thắt nút.

- Lạ thật! Tại sao các thiên thể vận hành một cách rắc rối như vậy?

- Vì ý Chúa muốn thế! Ta không nên hỏi tại sao mà chỉ nên nhận biết.

Nhưng Copernicus đã không lấy làm thỏa mãn với cách giải thích ấy. Cậu bé tiếp tục quan sát, suy nghĩ. Những mầm mống đầu tiên về một cách giải thích cấu trúc thực tế của Vũ trụ đã hình thành dần dần. Sau này, Copernicus đã tìm ra rằng, những vòng nút bí ẩn trên đường đi của các thiên thể kia, không phải là biểu hiện ý chí của Chúa, mà chỉ phản ánh chuyển động tương đối của Trái đất và các hành tinh xung quanh Mặt trời.

Nhà Bác học yêu nước

Khi quân xâm lược Tôtôn kéo đến uy hiếp đất nước Ba Lan và Thành phố Phơrômbooóc, nhân dân thành phố hội họp lại để tìm một người có tài đảm đương việc chỉ huy công cuộc chiến đấu phòng thủ. Mọi người đều đồng thanh hô lớn:

- Bác sỹ Copernicus! Bác sỹ Copernicus!

Từ lâu, với chức vụ trợ giáo, Copernicus đã tham gia vào nhiều hoạt động xã hội như chữa bệnh, quản lý tài chính, cải cách xã hội, chấn chỉnh kinh tế và được bách tính quý mến. Nhưng ông chưa hề có ý niệm gì về chỉ huy chiến trận.

Song, trước sự tín nhiệm tuyệt đối của dân chúng, trước mối nguy cơ đất nước đang bị đe dọa, nhà Bác học đã dũng cảm đứng ra nhận lấy trọng trách tổ chức chiến đấu.

Thái độ của ông đã nêu cao tấm gương yêu nước trong số những thân sỹ, trí thức và làm nức lòng mọi người. Kết quả, quân xâm lược Tôtôn bị đánh đại bại.

Trước khi thuyết Copernicus ra đời, người ta tin rằng Trái đất đứng yên và là trung tâm Vũ trụ; Mặt trời, trăng, sao đều quay quanh Trái đất.

Bằng những lập luận tương đối chặt chẽ, Copernicus đã lật đổ quan niệm ấy và chỉ ra rằng, chính Trái đất cùng các hành tinh đã chuyển động quanh Mặt trời, Trái đất không hề chiếm một vị trí đặc biệt nào trong Vũ trụ cả.

Quan điểm của Copernicus đã có ý nghĩa như một cuộc cách mạng trong nhận thức của con người về Thế giới. Nó soi sáng thực chất của quy luật Vũ trụ, chứ không chỉ dừng lại ở hình thức bên ngoài. Từ những luận điểm cơ bản của Copernicus, các nhà Bác học kế tục ông như Bruno, Kepler, Galiléo Galilée, Newton, Laplace, v.v... đã mở rộng và bổ sung thêm những hiểu biết của con người về Vũ trụ.

Trên mộ chí, nơi yên nghỉ của nhà Bác học vĩ đại, những bạn hữu và học trò của Copernicus đã ghi lại dòng chữ đầy ý nghĩa:

"*Người đã giữ lại Mặt trời và đẩy Trái đất chuyển dịch*".

19,20,21,22: TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

23. LÝ THỜI TRÂN (1518 – 1593)

Nhà Y dược học vĩ đại Lý Thời Trân, người Huyện Tiệm Sơn, Tỉnh Hồ Bắc, sinh năm 1518 và mất năm 1593, đã có cống hiến lớn cho nền Y, Dược học Thế giới.

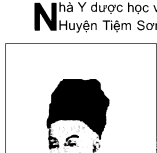

Lý Thời Trân

Ngoài việc đem hết sức lực nghiên cứu Dược học, soạn thành bộ sách Dược học của Đông y nổi tiếng trên Thế giới ***Bản thảo cương mục***, ông còn soạn cuốn ***Tần Hồ Mạch học*** và cuốn ***Kỳ kinh bát mạch*** là những bộ sách thuốc thực dụng.

Lịch sử phát triển dược học của Đông y gắn với tên ông. Theo truyền thuyết thì Vua Thần Nông (vào khoảng ba ngàn năm Tr. CN) *nếm một trăm thứ cỏ thì một ngày gặp tới bảy mươi thứ có độc*. điều đó nói lên nguồn gốc dược vật và sinh hoạt của loài người có liên hệ với nhau. Tri thức về dược vật của Đông y có từ nhiều Thế kỷ Tr. CN. Đến Thế kỷ thứ II đã có những sách chuyên về dược như: ***Thần Nông bản thảo kinh***. Cuốn sách này chép 365 vị thuốc ứng với 365 ngày trong một năm (thực ra trùng 18 vị, chỉ là 347 vị) và tổng kết được một số hiểu biết lý luận cơ bản về dược vật. Đến Thế kỷ V và Thế kỷ VI, trên cơ sở ***Bản thảo kinh***, Đào Hoằng Cảnh đời Lương đã nghiên cứu tăng thêm tổng cộng có 730 vị thuốc[1]. Đến đời Đường, ban hành cuốn ***Đường tân tu bản thảo***; đến đời Tống có cuốn ***Gia hữu bản thảo*** số vị thuốc đã có đến

1. Trước Đào Hoằng Cảnh vào các đời: Hán, Tấn dựa vào ***Thần Nông bản thảo kinh*** *đã nghiên cứu thêm nhiều vị thuốc, nên đến đời Lương, Đào Hoằng Cảnh mới tổng kết được 730 vị thuốc. B.T.*

1082 vị, rồi Đường Thân Vi soạn cuốn ***Kinh sử chứng loại bị cấp bản thảo*** (Thế kỷ XI) số vị thuốc lên tới 1746 vị. Đời Tống có cuốn ***Đại quan bản thảo***, sau chỉnh lý đổi tên là ***Chính hòa tân tu kinh sử chứng loại bị dụng bản thảo.***

Đến năm 1578, nhà Y dược học lỗi lạc Lý Thời Trân, căn cứ vào các kiến thức y dược trước đây, đặc biệt là kiến thức Dược học uyên bác của ông mà soạn thành bộ sách ***Bản thảo cương mục***; trong đó viết về 1892 vị thuốc, đã đem Dược vật thời xưa khảo sát và nghiên cứu một cách thiết thực; về sau, năm 1675, Triệu Học Mẫn dựa trên cuốn sách này soạn thành bộ ***Bản thảo cương mục thập di*** bổ sung 716 vị thuốc nữa.

Lý Thời Trân chia các vị thuốc làm 16 bộ là: *Thủy* (nước), *Hỏa* (lửa), *Thổ* (đất), *Kim* (kim loại), *Mộc* (gỗ), *Thạch* (đá), *Thảo* (cỏ), *Cốc* (lúa), *Thái* (rau quả), *Phục khí* (gồm, vải, bông, áo của người bệnh), *Trùng* (côn trùng), *Lân* (loài có vảy), *Giới* (loại tôm, cua, trai), *Cầm* (chim), *Thú* (loài có vú), *Nhân* (con người)... Mỗi bộ lại chia thành nhiều loại như bộ thảo (cỏ), lại chia ra Sơn thảo (cỏ núi), Phương thảo (cỏ thơm), Thấp thảo (cỏ mọc nơi thấp ướt), Độc thảo (cỏ độc), Mạn thảo (cỏ leo), Thủy thảo (cỏ mọc dưới nước), Thạch thảo (cỏ mọc ở khe đá), Thai (rêu) và tạp thảo...

Như vậy là đã phân loại vị thuốc theo hình thái rồi phân loại theo tác dụng chữa bệnh... để giúp thầy thuốc điều trị dễ sử dụng (cũng như phân loại theo hình thái để giúp cho người dược sỹ thu hái tìm thuốc và phân loại tốt xấu).

Sau này Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (Thế kỷ XVII) ở Việt Nam đã nghiên cứu Dược học và trên cơ sở tham khảo ***Nam dược thần hiệu*** của Tuệ Tĩnh và ***Bản thảo cương mục*** của Lý Thời Trân cũng như các tác giả kinh điển khác; cộng thêm với kinh nghiệm, nghiên cứu, tập hợp của mình đã biên soạn nên các cuốn ***Lĩnh Nam bản thảo; Dược phẩm bị yếu; Bách gia trân tàng***... trong pho sách nổi tiếng ***Hải Thượng y tông tâm lĩnh***.

Bộ sách ***Bản thảo cương mục*** của Lý Thời Trân rất nổi tiếng ở nhiều nước, nó được dịch ra nhiều tiếng từ Thế kỷ XVI, XVII như dịch ra chữ La tinh, Nhật, Pháp, Nga, Đức, Anh... và Lý Thời Trân được tôn là một trong các nhà khoa học lớn của Thế giới.

GS. BS. **NGUYỄN VĂN THANG**

24. GIORDANO BRUNO (1548 - 1600) - NHÀ BÁC HỌC DŨNG CẢM BỊ THIÊU TRÊN GIÀN LỬA

Ngày xưa, đi từ Italia sang Thụy Sỹ rất khó khăn vì hai nước láng giềng này bị Dãy



Giordano Bruno

núi Alpes ngăn cách. Muốn đi, người ta phải vượt qua những đèo bằng con đường hẻm, hẹp và nguy hiểm.

Khi đi qua núi, người giàu có cưỡi lừa và dùng người dân bản xứ thành thạo dẫn đường. Còn người nghèo thì đi bộ, có khi bị lạc đường và bị chết cóng trong tuyết hoặc rơi xuống vực thẳm, nhất là khi gặp các cơn bão tuyết mùa Đông.

Thời ấy, người đi ngựa và người đi bộ thường họp nhau thành đoàn để dễ vượt qua những trở ngại của thiên nhiên, hoặc dễ đối phó với bọn cướp trên các ngả đường đi của họ.

Một chàng trai trẻ tuổi người Italia, ăn mặc kiểu thầy tu đã nhập vào một trong các đoàn đó để đi sang Thụy Sỹ vào mùa Đông năm 1576.

Trong các nhà trọ, anh xa lánh mọi người, ngồi ở xó tối, không chịu góp chuyện chung, chỉ trả lời mập mờ những câu hỏi về mục đích cuộc du lịch của anh và khi nói, anh thường kéo mũ thầy tu để che mặt.

Khi đi đường cũng vậy, chàng trẻ tuổi này cũng tách rời các bộ hành khác, thường tránh mặt các tốp lính tuần cảnh và tu sỹ. Những bạn đồng hành có tính tò mò cũng không sao khám phá được sự bí mật của anh.

Người đó chính là Giordano Bruno. Anh rời bỏ quê hương nước Italia để tránh một hình phạt nghiêm khắc đang đe dọa anh vì anh đã dám có những "*tư tưởng tự do*", có những ý kiến riêng, không giống ý kiến của giáo hội.

Giordano Bruno sinh năm 1548 trong một thành phố nhỏ Nô la ở nước Italia. Mồ côi từ thuở nhỏ, anh được nuôi dưỡng trong Tu viện. Thời xưa người nào muốn học tập đều phải tìm đến các linh mục và các thầy tu. Tất cả mọi nền học vấn đều mang tính chất tôn giáo và cả cho đến khi muốn học để biết đọc, người ta cũng phải dùng không phải là một cuốn sách đánh vần a, b, c mà là nhiều cuốn sách của giáo hội.

Những tu sỹ theo đạo Cơ đốc chia ra thành nhiều nhánh, hay như người ta thường nói thời bấy giờ, thành nhiều dòng tu. Dòng tu Đôminích là dòng giàu sang và có thế lực hơn cả. Giordano Bruno đã đến học ở dòng đó. Kiến thức rộng rãi và thông minh đã làm cho anh được nhận vào dòng, rồi sau thăng lên Linh mục.

Ngay từ thuở nhỏ, Bruno đã suy nghĩ về giáo lý và đã tìm thấy nhiều điều hình như không đúng và vô lý. Chàng Bruno đã nhìn thấy chính các cha cố và linh mục là những kẻ hám giàu sang và thống trị, chính họ đã giam hãm nhân dân trong ngu dốt, hành hạ và sẵn sàng giết người chỉ vì một lời nói tự do.

Trong tư tưởng của Bruno đã thoáng có những ngờ vực đầu tiên. Một hôm, trên một giá sách ở góc thư viện của nhà tu, anh tìm thấy một cuốn sách đầy bụi mà bìa bằng da đã bị chuột gặm. Mở sách, anh thấy ngay nhan đề sách bằng tiếng Latinh ***Nicolas Copernicus ở Tôrun: Về sự chuyển động của các thiên thể trên bầu trời.***

Bruno đã được nghe mang máng về tác phẩm nổi danh đó. Nay cuốn sách quý báu ấy đây rồi! Bây giờ anh sắp được đọc trực tiếp học thuyết của Copernicus chứ không phải qua sự truyền khẩu của các cha cố, những người thường xuyên tạc chân lý.

Bruno bí mật nghiên cứu cuốn sách đó trong cảnh yên tĩnh của thư viện hay trong phòng nhỏ của mình; anh lấy làm ngạc nhiên về sự sáng sủa và giản dị của hệ thống mới ấy. Sự cảm phục của anh rất mạnh, đến nỗi anh không nhịn được và đã nói với người bạn cùng dòng tu, và người này lập tức đã phản bội, báo ngay cho dòng tu. Một hình phạt nghiêm khắc đe dọa anh. Bởi vậy, anh quyết định rời bỏ đất nước ra đi và từ bỏ luôn cả chức Linh mục. Anh chỉ giữ lại có bộ áo thầy tu vì đó là một cách trá hình tốt nhất trong một nước mà có tới hàng vạn thầy tu đang được kính nể.

Giordano Bruno đã trốn thoát được và sau nhiều năm mới lại nhìn thấy mảnh đất quê hương. Bruno đã cống hiến tất cả đời mình cho việc đấu tranh để truyền bá những quan điểm của Copernicus. Nhưng ông không chịu chỉ nhắc lại những điều ấy như một học sinh chăm chỉ và nhút nhát, mà ông đã phát triển các tư tưởng của Copernicus, và quan niệm về Vũ trụ đúng hơn cả bản thân Copernicus.

Giordano Bruno đã nói không phải chỉ Trái đất, mà cả Mặt trời cũng chuyển động xung quanh trục của nó; thuyết này, mãi hàng chục năm sau khi Bruno mất, mới được chứng minh.

Bruno nói rằng, có nhiều hành tinh quay xung quanh Mặt trời và người ta có thể còn khám phá ra nhiều hành tinh mới mà con người chưa biết. Điều tiên đoán của người Italia thiên tài này đã được xác minh vững vàng hai Thế kỷ sau khi ông mất, người ta tìm thấy được hành tinh đầu tiên trong số những hành tinh đó: Sao Thiên Vương, rồi về sau, Sao Hải Vương và Sao Diêm Vương cùng với hàng trăm hành tinh nhỏ.

Copernicus chú ý rất ít về những ngôi sao xa xôi. Còn Bruno thì khẳng định rằng mỗi một ngôi sao là một Mặt trời cũng to như Mặt trời của ta, và tất cả đều có những hành tinh quay xung quanh. Nhưng ta không thấy chúng vì chúng ở cách chúng ta quá xa. Mỗi một ngôi sao với các hành tinh của nó tạo thành một thế giới tựa như thế giới Mặt trời của ta. Thế giới đó nhiều vô tận trong không gian.

Giordano Bruno nói rằng, tất cả Thế giới trong Vũ trụ đều có bắt đầu và kết thúc, và chúng biến đổi không ngừng. Quan niệm ấy rất táo bạo vì giáo lý Cơ đốc dạy rằng, Thế giới không thể tiêu diệt được và nó sẽ vĩnh viễn tồn tại dưới hình thức mà Thượng đế đã sáng tạo ra nó.

Bruno là một người thông minh phi thường: Chỉ có nhờ sức mạnh của trí tuệ ông đã hiểu được điều mà các nhà thiên văn sau này mới tìm ra nhờ kính viễn vọng. Chúng ta bây giờ khó mà hình dung được bước ngoặt vĩ đại của Bruno đã thực hiện trong thiên văn học. Ông giống như người đã đắt tù nhân từ trong ngục tối đi ra để nhìn thấy Thế giới mênh mông và kỳ diệu.

Nhà thiên văn Johannes Kepler (1571 – 1630) sống sau Bruno ít lâu, đã thừa nhận rằng: "*Khi đọc những tác phẩm của người Italia danh tiếng ấy, tôi thấy bị choáng váng và cảm thấy một mối sợ thầm kín khi nghĩ đến chính bản thân mình có lẽ đang đi lang thang trong một không gian không có trung tâm, không có bắt đầu, không có kết thúc…*".

Do đó, giáo hội coi Giordano Bruno như kẻ thù nguy hiểm nhất. Học thuyết của ông cho rằng có nhiều Thế giới có người ở, và Vũ trụ vô cùng tận, đã làm sụp đổ hoàn toàn những câu chuyện của ***Kinh Thánh*** về sự sáng tạo Thế giới và về việc Chúa cứu thế ra đời, nghĩa là đã làm sụp đổ hoàn toàn nền tảng của đạo Cơ đốc. Bản cáo trạng do giáo hội xây dựng nên để buộc tội Bruno gồm một trăm ba mươi điểm.

Các "*Cha*" trong giáo hội tuyên bố rằng ông là người phỉ báng Chúa trời và họ dùng mọi cách để vận động các nhà cầm quyền, cấm ông không được cư trú ở nước này hoặc ở nước khác. Nhưng nhà Bác học vĩ đại đó càng đi ngao du thiên hạ lại càng phổ biến được học thuyết táo bạo của mình.

Xa Tổ quốc, Bruno bứt rứt vì nỗi lòng nhớ đất nước và muốn trở về nước Italia rực rỡ ánh sáng Mặt trời. Kẻ thù của ông lợi dụng điều đó để làm hại ông.

Một tên quý tộc trẻ tuổi Italia là Giôvanni Môsơnigô, giả vờ chú ý nhiều đến những tác phẩm của Bruno lưu hành trong các thành phố Châu Âu[1]. Hắn biên thư cho ông rằng, hắn muốn làm học trò của ông và sẽ trả thù lao rất rộng rãi.

1. Một số lớn tác phẩm in đầu tiên của Giordano Bruno hiện lưu giữ tại Thư viện Moskva. B.T.

Người đã bị trục xuất, khi trở về Tổ quốc, sẽ gặp bao nhiêu nguy hiểm; thế mà Môsơnigô đã lừa dối làm cho Bruno tin được, rằng hắn có thể bảo vệ cho ông sống an toàn. Bruno càng dễ tin hơn nữa vì ông không còn hơi sức để tiếp tục cuộc sống phiêu bạt nơi đất khách quê người.

Nhà Bác học vĩ đại không ngờ chút nào đến mưu mô xảo quyệt mà tòa án giáo hội đã dùng để nhử ông về Italia. Tòa án giáo hội là một thứ tòa án ghê sợ tồn tại ở Tây Ban Nha và Italia, để trừng trị những người phạm tội chống lại tôn giáo. Suốt trong thời kỳ nó tồn tại, những viên thẩm phán gọi là pháp quan của tòa án giáo hội đã giết hàng trăm nghìn người vô tội, trong số đó có Bruno.

Bruno đến Venise và bắt đầu dạy Môsơnigô học. Tên này bảo ông phải hứa đến từ biệt hắn khi nào ông ra đi. Đó là một mưu kế. Môsơnigô sợ rằng, Bruno sẽ biết được âm mưu của giáo hội và sẽ biến mất một cách bí mật như trong thời thanh niên của ông. Khi Bruno đến từ biệt, người ta sẽ có thể bắt ông.

Sau một thời gian học tập, Môsơnigô tuyên bố rằng Bruno là một ông thầy tồi, đã không muốn dạy cho hắn biết những kiến thức bí mật. Bruno bèn quyết định rời bỏ Venise. Thế là Môsơnigô tố giác với tòa án giáo hội. Ngày 23 Tháng 5 năm 1592, nhà Bác học bị bỏ ngục và đã sống trong đó 8 năm đau khổ.

Trần nhà ngục là một mái bằng chì: Mùa Hè thì nóng bỏng, và mùa Đông thì ẩm ướt và giá lạnh. Sống ở đó là một khổ hình ghê gớm, là một cái chết đến dần.

Tại sao bọn đao phủ lại giam giữ Bruno rất lâu ở trong ngục? Bởi vì chúng hy vọng rằng, có thể bắt Bruno phải từ bỏ học thuyết của mình. Nếu được như vậy là chúng sẽ thắng lợi lớn. Tên tuổi Bruno đã được tất cả Châu Âu biết đến và tôn sùng; nếu Bruno nhận là mình nhầm và giáo hội là có lý, thì sẽ có rất nhiều người quay trở lại tin vào câu chuyện thần thoại của giáo hội về sự sáng tạo Thế giới của Chúa..

Nhưng Bruno là một người cứng rắn và can đảm. Ông kiên quyết giữ vững chân lý, và không lời dọa nạt nào, không cực hình nào khuất phục nổi ông.

Bởi vậy, ông bị kết án tử hình. Sau khi nghe tuyên án, ông rất bình tĩnh và bảo bọn pháp quan của tòa án giáo hội:

- Các ông nhân danh "Thượng đế từ bi" mà tuyên án tôi, nhưng các ông còn khiếp sợ hơn tôi là người nghe án đó.

Những lời kết án của tòa án giáo hội lúc nào cũng đầy giọng giả dối như sau:

"Ban Tư giáo tài phán đề nghị phạt kẻ phạm tội bằng cách không đổ máu". Nhưng sự thực đó là một cái chết tàn khốc: bị thiêu sống trên giàn lửa.

Giordano Bruno đã bị thiêu ở La Mã ngày 17 Tháng Hai năm 1600. Ông đã được đưa đến nơi hành hình rất trọng thể. Đám rước mở đầu bằng một lá cờ đỏ màu máu, đi trước mặt ông. Tất cả nhà thờ đều kéo chuông. Hàng trăm cha cố mặc lễ phục đọc ***Kinh cầu hồn***. Bruno phải mặc một chiếc áo màu vàng, trên áo có vẽ những hình ma quỷ đen và gớm ghiếc. Đầu ông đội một chiếc mũ cao và nhọn, trên mũ vẽ hình một người đang quằn quại trong khói lửa. Mỗi bước ông đi là xiềng xích khóa chân tay kêu lẻng xẻng.

Bọn đao phủ đã cắt lưỡi ông vì sợ rằng nhà Bác học dũng cảm đó đến phút cuối cùng sẽ tuyên bố với nhân dân và nói rõ sự thực.

Những linh mục và giám mục, quan lại và quý tộc đi theo đám rước đều ăn mặc rất sang trọng.

Hàng trăm nghìn người La Mã đều xuống đường để xem, hay đến tập trung ở Quảng trường để dự cuộc hành hình. Quần chúng ngoan đạo vui nhộn, reo mừng như trong một đám hội, và ít người thấy phẫn nộ trước sự sát hại kinh khủng nhà Bác học can đảm ấy.

Một lần nữa, trước khi hành hình, người ta đề nghị nếu Bruno thề từ bỏ học thuyết của ông thì sẽ được ân xá. Bậc vĩ nhân đó đã từ chối một cách khinh bỉ lời đề nghị ấy và không ngập ngừng bước lên giàn lửa. Ông không hề có một tiếng rên rỉ khi ngọn lửa bốc cháy ở xung quanh.

Bruno bị thiêu sống, nhưng giáo hội không ngăn được bước tiến của khoa học. Một chiến sỹ ngã xuống, đã có hàng chục hàng trăm người khác thay thế.

Năm 1889, tại La Mã người ta đã xây một đài kỷ niệm tại nơi mà Bruno chịu tử hình.

25. GALILEO GALILÉE (1564 - 1642)

Khi Giordano Bruno bước lên giàn lửa, thì nhà thiên văn lỗi lạc người Italia Galileo Galilée (Galilêô Galiê) đã 36 tuổi. Ông là người tán thành học thuyết Copernicus, nhưng số phận của Bruno đã làm cho ông sợ hãi nên ông không dám công khai bảo vệ ngay hệ thống Thế giới đó.

Chính vào lúc ấy, người ta vừa mới phát minh ra ống kính, đó là một sự kiện vô cùng quan trọng cho sự phát triển của khoa học. Galilée là người đầu tiên đã chiếu ống kính lên bầu trời. Vừa mới quan sát

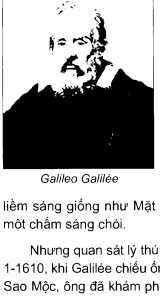

Galileo Galilée

lần đầu, ông đã nhận thấy bằng chứng xác thực rằng *học thuyết Copernicus* là đúng. Ông kính đã cho phép ông nhìn thấy Mặt trăng có núi non và thung lũng; Mặt trăng là một thế giới có nhiều điểm giống Trái đất.

Ông thấy Sao Kim có hình dạng một lưỡi liềm sáng giống như Mặt trăng, chứ không phải là một chấm sáng chói.

Nhưng quan sát lý thú nhất là Sao Mộc. Ngày 7-1-1610, khi Galilée chiếu ống kính tốt lắm đầu tiên lên Sao Mộc, ông đã khám phá ra đó không phải là một chấm sáng mà là một cái đĩa khá lớn có ba ngôi sao nhỏ kèm theo; ngày 13-1 ông lại khám phá ra ngôi sao thứ tư. Ở bàn đồ thiên văn, bạn sẽ thấy rõ trên tấm ảnh có bốn vệ tinh của Sao Mộc, và có lẽ bạn sẽ lấy làm lạ tại sao Galilée không khám phá ra bốn vệ tinh đó ngay một lúc, vì chúng rất dễ trông thấy trong tấm ảnh. Điều ấy sẽ dễ hiểu nếu chúng ta nhớ lại rằng, ống kính của Galilée hồi đó rất tồi. Về sau này, ống kính tốt nhất của ông cũng chỉ phóng đại được đến 30 lần.

Galileo Galilée[1] xác định rằng, bốn ngôi sao nhỏ đó không những đi theo Sao Mộc trong cuộc hành trình qua bầu trời, mà còn quay xung quanh hành tinh lớn đó.

Như vậy, đã tìm ra được ở Sao Mộc có bốn Mặt trăng!

Các nhà khoa học tỏ ra hoài nghi về phát kiến của Galilée. Giáo sư Crơônini ở Trường Đại học Padoue đã từ chối không chịu nhìn vào ống kính:

- Cần gì phải nhìn khi tôi đã biết rằng Sao Mộc không có vệ tinh thì không thể có vệ tinh!

Câu trả lời ngu ngốc đó đã làm cho Crơônini "*nổi tiếng*"!

Những người khác thì nói rằng:

- Các vệ tinh của Sao Mộc không thể tồn tại vì chúng hoàn toàn không có ích gì cho con người.

Lại có cả một Giám mục tuyên bố rằng:

- Một tuần lễ có bảy ngày; đầu con người có bảy lỗ hổng: hai mắt, hai tai, hai lỗ mũi và một mồm; trên trời có bảy hành tinh: Mặt trăng, Sao Thủy, Sao Kim, Mặt trời, Sao Hỏa, Sao Mộc, Sao Thổ. Nếu thừa nhận Galilée đã khám phá ra thêm bốn hành tinh nữa, vậy thì sẽ có mười một, như thế thì không thể được!

Và mặc dầu có những lời phản đối, nhưng rồi sau đấy các nhà thiên văn cũng phải thừa nhận là vệ tinh của Sao Mộc là có thật.

Mặt trăng là một thiên thể dễ quan sát nhất. Mỗi đêm sáng trăng, ta đều có thể ngắm được bạn đồng hành trung thành của Trái đất, và việc quan sát đó lúc nào cũng mang lại cho ta nhiều điều thích thú.

---

1. *Nhà thiên văn học Galileo Galilée (Galilêô Galilê) theo đúng tên Italia sinh ra ở Pise (Pizơ), Italia trong một gia đình có dòng dõi quý phái ở Florence nhưng bị sa sút. Ngoài ông còn có thêm hai người con trai nữa và 4 người con gái. Cha ông là một người có học thức và là một nhạc sỹ tài năng. Ngay từ buổi thiếu thời, Galilée đã tỏ ra có triển vọng về cả hai mặt trí tuệ lẫn kỹ xảo. Năm 1574, gia đình ông đến ở Florence, ông đi học ở Trường Santa Maria de Vallombrosa (Xăng ta Maryа đờ Valo lômbrôza); ông suýt nữa ở lại đó làm người tập tu. Năm 1579, bố ông đón ông ra vì bị đau mắt nặng. Năm 17 tuổi, ông đậu vào Trường Đại học Pise, nơi đây ông theo học y khoa đồng thời nghiên cứu cả toán học và vật lý. Năm 1585, ông rời bỏ Pise chẳng có bằng cấp gì cả. Có một lần khi còn là sinh viên ở Pise ông đã quan sát thấy sự đu đưa đều đặn của một chiếc đèn lồng treo trong nhà thờ. Ông đã phát hiện là chỉ có độ dài của sợi dây là ảnh hưởng tới chu kỳ của con lắc. Điều này được ứng dụng trong đồng hồ. Trở về Florence, ông tiếp tục nghiên cứu cân thủy tĩnh của Archimèdes và trọng tâm của một số vật thể rắn. Năm 1589, khi 25 tuổi ông được bổ nhiệm làm Giáo sư toán học cho Trường Đại học Pise có mức lương tương đương với 65 đô la một năm. Năm 1591, sau khi bố chết, ông phải gánh vác cả gia đình. Trong thời gian này, ông còn nghiên cứu những vật rơi tự do và lăn trên mặt phẳng nghiêng. Năm 1592, ông được bổ nhiệm làm Giáo sư toán ở Trường Đại học Padoue (Padu) với số lương tương đương với 200 đô la một năm. Tại đây, ông đã phát minh một dụng cụ để tính toán gọi là hình quạt.*

Giáo sư chính thức của Trường Đại học Padoue với mức lương tương đương 5000 đô la một năm. Ngày 12 Tháng 3 năm 1610, ông phát hành cuốn sách ***Siderius nuncius*** *(Sứ giả của các vì sao). Ông quả quyết rằng dải Ngân hà gồm vô số các vì sao.*

*Galilée nhận lời về Đại học Pise vì ông mong muốn quay trở lại quê hương. Năm 1616, Galilée viết một lá thư chỉ trích tầng lớp thống trị. Việc này khiến ông bị tòa án giáo hội triệu đến. Lúc này, ông đã 69 tuổi, tóc bạc pho như tuyết, đôi mắt ông giờ đã mờ đi vì năm tháng. Tòa án giáo hội buộc ông phải thú nhận trước công chúng là ông đã sai lầm: "*Tôi Galilée xin từ bỏ ý nghĩ sai trái của mình, rằng Mặt trời là trung tâm của Vũ trụ và không dời chỗ". *Người ta đồn rằng khi ông lão đứng dậy ông đã lẩm bẩm thật khẽ "*E pur si mouve" (Dù sao thì Trái đất vẫn cứ chuyển động quanh Mặt trời". *Sau đấy, ông mua một căn nhà nhỏ gần tu viện nơi mà hai cô con gái của ông cùng với người vợ lẽ đang tu hành đến ở. Năm 1632, ông lại cho xuất bản một cuốn sách khác* ***Bàn cãi xung quanh vấn đề hai hệ thống cơ bản của Thế giới*** *(Dialogo sopra i due massimi sistemi del mondo Ptolemaico e Copemico). Một lần nữa ông bị đòi đến trước tòa án giáo hội vào ngày 22 Tháng 6 năm 1633. Bởi sức khỏe yếu lại tuổi cao, ông được phép giam lỏng trong căn nhà nhỏ mà ông đã mua cạnh tu viện của hai con gái mình. Năm 1638, khi đã 74 tuổi, ông bị mù. Năm 1642, khi ông mất, tòa giáo hội đã cấm cử hành tang lễ cho ông. (Tác giả).*

Galilée bảo với những người chưa tin các phát kiến của ông:

- Mời các ông cứ đến và tự các ông xem.

Ông hiểu rằng, cách tốt nhất để truyền bá kiến thức về bầu trời là làm cho càng nhiều người quan sát bầu trời càng tốt. Bởi vậy, ban đêm các bạn bè, người quen và cả người không quen nữa đã tập hợp tại nhà ông để tự mắt mình nhìn qua ống kính. Và những buổi quan sát đó đã gây cho các khán giả những ấn tượng mãnh liệt biết bao!

Họ đã thấy ở trên Mặt trăng có nhiều khoảng tối mênh mông mà Galilée đã lầm là biển và Đại dương. họ đã phân biệt được ở đó có nhiều dãy núi rộng mà Galilée đã đo chiều cao theo chiều dài của bóng núi. Vậy thì không khẳng xác định Mặt trăng là một cái đĩa bằng bạc gắn vào vòm trời, hay là một cái đèn tạo ra để chiếu sáng Trái đất, thì thật là một điều khôi hài.

Các cha cố đã nói rằng:

- Ông kính là một phát minh ma quỷ còn Galilée chính là tay sai của ma quỷ đó để làm lung lạc lòng tin của các con chiên.

Sau những phát kiến tuyệt vời của mình, Galilée không thể lặng thinh được nữa. Lúc đó, giáo hội chưa chính thức cấm hệ thống Copernicus , nên ông đã cho xuất bản một cuốn sách dưới nhan đề rất đẹp: ***Sứ giả của các vì sao***. Trong cuốn sách này, ông đã tuyên bố một cách thận trọng đồng tình với học thuyết Copernicus.

Cuốn sách đã làm cho giáo hội tức giận: Họ đã giết Bruno nhưng *học thuyết Copernicus* vẫn còn sống, và còn có người bênh vực và truyền bá nó. Không những thế, người bênh vực và truyền bá đó chính lại là một nhà Bác học nổi tiếng khắp Châu Âu.

Năm 1616, Giáo Hoàng ban bố một sắc lệnh cấm xuất bản mọi tác phẩm bảo vệ học thuyết Copernicus, và trừng trị rất nghiêm khắc những ai vi phạm sắc lệnh đó. Sắc lệnh lại còn coi việc tàng trữ và đọc những sách ấy là một trọng tội.

Mối thù của giáo hội đối với "*tà thuyết*" Copernicus mạnh đến nỗi cho đến năm 1835, tất cả các sách nào xác nhận học thuyết đều bị cấm.

Những "*cha cố*" trong giáo hội cũng thù luôn cả Galilée nữa. Năm 1632, ông xuất bản một tác phẩm mới: ***Cuộc đối thoại về hai hệ thống***, trong đó ông đã bênh vực hệ thống Copernicus. Ông đã phải khắc phục rất nhiều khó khăn để in được cuốn sách ấy, vì ai cũng sợ bị buộc tội là tòng phạm trong việc truyền bá "*tà thuyết*" Copernicus. Nhưng rồi cuối cùng, cuốn sách này vẫn ra đời. Các giáo sỹ vô cùng tức tối.

Việc truyền bá những tác phẩm của Galilée lập tức bị cấm, và nhà Bác học già đó bị đòi về La Mã để Giáo Hoàng thân hành xét xử.

Người ta đã đem tội tử hình để dọa ông, cuộc thẩm vấn tiến hành trong phòng tối, trước mặt ông là nhiều dụng cụ tra tấn ghê sợ: Những phễu lớn bằng da dùng để đổ vào dạ dầy từng khối nước lớn, cái kẹp bằng sắt dùng để xiết chặt ống chân, kim để bẻ xương…

Galilée đã không thể chịu nổi sự khủng bố đó và đã từ bỏ tác phẩm của mình. Ông đã quỳ gối trước nhà thờ, trước mặt đông đảo nhân dân để tỏ lòng hối hận.

Tuy đã làm đến như vậy, nhưng giáo hội vẫn không trả lại tự do cho nhà thiên văn già nua. Ông vẫn bị tòa án giáo hội giam cầm cho đến khi chết. Ông không được phép nói chuyện với bất kỳ người nào về sự chuyển động của Trái đất. Nhưng Galilée vẫn ngấm ngầm viết một tác phẩm mới, trình bày sự thật về Trái đất và những vì tinh tú.

Mặc cho sự tra tấn, truy tố và ngay cả khi tuyên bố tử hình cũng không ngăn cản được sự truyền bá học thuyết mới. Các thế hệ những nhà khoa học nối tiếp ông đã làm nên sự nghiệp vĩ đại cho nền văn minh nhân loại hôm nay.

24, 25: TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

26. WILLAM GILBERT (1544 – 1603)

Ông là người có những công trình nghiên cứu có tính chất mở đầu về hiện tượng từ, đã được đánh giá là nhà khoa học lỗi lạc nhất ở Anh dưới triều Nữ hoàng Elizabeth I. Là một trong những người đầu tiên đã chấp nhận phương pháp thực nghiệm theo nghĩa hiện đại.



Willam Gilbert

Được đào tạo về y, ông bắt đầu làm nghề này từ năm 1573 ở London, sau đó mới chuyển sang nghiên cứu về từ và điện. Tác phẩm chính của ông: ***De Magnete***, xuất bản năm 1600, trình bày toàn bộ nghiên cứu của ông về các vật thể có từ tính và sự hút điện. Sau nhiều năm làm thí nghiệm, ông đã đi đến kết luận rằng: Kim nam châm sở dĩ nằm theo phương Nam - Bắc và chúc xuống phía dưới là bởi vì, Trái đất đã tác dụng như một thanh nam châm. Những từ "*điện*" (electricity), "*sự hút điện*" (eletric attraction), "*lực điện*" (electric force) và "*cực từ*" (magnetic pole) là do ông đưa ra

lần đầu tiên. Ông cũng còn được xem là một nhà nghiên cứu lớn về các hiện tượng điện. ***De Magnete*** là công trình lớn đầu tiên về vật lý học ở Anh. Theo tuyên bố của Galilei, nó "*vĩ đại tới mức độ làm người ta phải ghen tỵ*".

Ông tán thành quan điểm của Copernicus về sự quay của Trái đất xung quanh Mặt trời. Ông khẳng định rằng, các định tinh không phải tất cả đều ở cách xa Trái đất như nhau, rằng các hành tinh được giữ trên các qũy đạo của chúng là nhờ ở một loại lực từ.

ĐẶNG MỘNG LÂN

27. TYCHO BRAHÉ, NHÀ THIÊN VĂN HỌC NỔI TIẾNG (1546 – 1601)

Tycho Brahé (Ticô Brahê), nhà thiên văn học ra đời năm 1546 tại vùng Elsinore (Enxinor - Đan Mạch).



Tycho Brahé

Tên thật của ông là Tyge (Tighê, Tycho là tên La tinh). Ông là con cháu của một giòng địa chủ phong kiến Đan Mạch từ lâu đời. Một người chú không có con đã bắt cóc cậu bé Tycho. Lên 7 tuổi, Tycho đã nói được tiếng La tinh lưu loát, đánh kiếm, soạn nhạc. 12 tuổi, Tycho được gửi đi học tại Trường Đại học Copenhagen (Côpenhaghen). Sau đó, ông vào Trường Đại học Leipzig (Laixich). Lúc 17 tuổi, Tycho bắt đầu lập biểu đồ những gì ông quan sát thấy trên bầu trời một cách có hệ thống. Tycho ủng hộ ý kiến của Copernicus nhưng lại cho rằng, toàn bộ bầu trời ngôi sao và thiên thể quay xung quanh Mặt trời; còn Mặt trời quay quanh Trái đất.

Năm 1572, Tycho nhìn thấy một ngôi sao mới hiện rất sáng. Ông gọi nó là Nova. Theo ông các ngôi sao cũng có mở đầu, phát triển và kết thúc.

Hoàng đế Frederick Đệ II (Frêđêrich) của Đan Mạch đã tặng cho Brahé Đảo Hveen gần Copenhagen để đặt đài thiên văn. Một món tiền 20.000 bảng Anh được dùng để trang bị đồ đạc cho hòn đảo này. Cộng thêm số tiền 20.000 bảng Anh của riêng mình, Tycho tiến hành trang trí hòn đảo của ông. Tòa nhà chính là một Lâu đài mà ông gọi là *Uranienborg* (nghĩa là lâu đài của Vũ trụ). Lâu đài được xây như một khu vườn, các góc của nó chỉ về phương Bắc, Nam, Đông và Tây. Những bức tường trong lâu đài treo nhiều bức vẽ và công trình điêu khắc. Các phòng ngủ sang trọng xa hoa dành cho Brahe và những đoàn người chức sắc đến viếng thăm ông. Các phần khác của cung điện lộng lẫy này được dùng làm phòng in, thư viện, phòng thí nghiệm và đài quan sát. Một tòa nhà thứ hai để làm đài quan sát được xây dưới lòng đất, chỉ có mái nhà là nhô lên để bảo quản các dụng cụ. Trên mô hình bầu trời có đường kính 5 bộ, Tycho đánh dấu vị trí các ngôi sao mà ông nhận biết được. Ông còn sáng chế một dụng cụ có kẽ hở để mắt nhìn được rõ hơn.

Năm 1559, Hoàng đế Rudolf Đệ II (Rudôn) của xứ Prague cho ông một lâu đài cùng một đài quan sát. Ông quan sát Sao Hỏa trong 4 năm, Sao Thổ trong ít nhất 30 năm. Phụ tá của Brahé là Johannes Kepler (Giohannetx Kêpler) được gọi đến Prague vào năm 1600. Tycho Branhé qua đời vào năm 1601.

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

28. SIMON STEVIN (1548 – 1620)

Ông là nhà vật lý và toán học ở Bruges (Bỉ). Simon Stevin là người đầu tiên đã chú ý phát triển tĩnh học sau một thời gian dài gần như không phát triển. Sau Archimèdes, ông đã xác định chính xác lực cần thiết để giữ một vật trên một mặt phẳng nghiêng và nghiên cứu sự cân bằng của các ròng rọc. Ông đã sử dụng nguyên lý hình bình hành lực, nhưng không phát biểu nguyên lý này một cách chi tiết, chính xác.

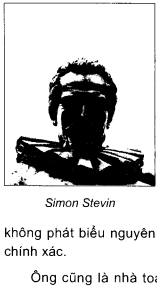

Simon Stevin

Ông cũng là nhà toán học phát minh ra các phân số thập phân.

ĐẶNG MỘNG LÂN

29. DƯƠNG KẾ CHÂU VÀ TÁC PHẨM "CHÂM CỨU ĐẠI THÀNH"

Châm cứu đại thành là một tác phẩm lớn về châm cứu nổi tiếng không những ở Trung Quốc mà ở cả nước ngoài; những nhà châm cứu trên Thế giới đều coi đây là sách tham khảo kinh điển từ bốn Thế kỷ nay. Sách do Dương Kế Châu, một châm cứu gia nổi tiếng thời Minh biên soạn vào năm 1601.

Dương Kế Châu khi làm ở Thái Y viện đã từng mời các thợ kỹ thuật vào đúc tượng châm cứu bằng đồng để làm mô hình giảng dạy châm cứu. Lịch sử châm cứu có từ lâu đời vì nó xuất hiện từ thời kỳ đồ Đá, thời ấy người ta đã biết dùng *biếm thạch*, *thạch châm*. Về sau, trong bộ sách Đông y kinh điển bậc nhất: ***Hoàng đế nội kinh*** (biên soạn vào khoảng Thế kỷ thứ V đến Thế kỷ thứ III Tr. CN) thì cuốn ***Linh Khu*** đã có tới chừng ba phần tư là nói về châm cứu. Đến Thế kỷ thứ III xuất hiện cuốn ***Châm cứu giáp ất kinh*** của Hoàng Phủ Mật. Đến đời Bắc Tống vào năm 1027, Vương Duy Nhất bấy giờ giữ chức Thượng dược Phụng ngự đã đúc tượng đồng châm cứu đầu tiên, chiếu theo sự phân bố của *Kinh lạc* và các vị trí các Huyệt châm cứu toàn thân… và nhiều tài liệu châm cứu khác… đã tạo cơ sở cho Dương Kế Châu biên soạn nên tác phẩm nổi tiếng của mình.

Theo lời tựa cuốn ***Châm cứu đại thành*** của Hàm Chương Triệu Văn Bính, Giám sát Ngự sử Yên triều đề Tháng 8 năm Tân Sửu (1601) kể về tài châm cứu của Dương Kế Châu như sau:

- Tôi bị bệnh tê bại, thường ngày mời đôn nhiều thầy thuốc đến chữa, cho uống đủ thứ thuốc mà bệnh vẫn không thuyên giảm, bèn cho mời vị danh y châm cứu sư Dương Kế Châu đến chữa… Dương tiên sinh chỉ châm cứu cho tôi ba lần mà tôi đã khỏi. Và ông đưa cho tôi xem tập ***Gia truyền bí lục****; đến bấy giờ tôi mới biết châm thuật của ông thật là có cơ sở, cao siêu…*

Sách ***Châm cứu đại thành*** của Dương Kế Châu đã tập hợp được một cách hệ thống y văn, tài liệu về châm cứu từ nhiều thời đại trước cùng phương pháp châm cứu bí truyền từ bao đời, trong đó có các bài ca, bài phú về châm cứu, những thư tịch thời xưa liên quan với những chú thích cần thiết để cho người học nắm được và dễ nhớ. Sách này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Đó là một cuốn sách châm cứu kinh điển nổi tiếng từ bốn trăm năm nay.

GS. BS. **NGUYỄN VĂN THANG**

30. JOHANNES KÉPLER (1571 - 1630) - NHÀ THIÊN VĂN HỌC VÀ CHIÊM TINH GIA NỔI TIẾNG

Képler bắt tử với 3 định luật về chuyển động của các hành tinh, thường gọi là *Định luật Képler.*

1. *Các hành tinh quay quanh Mặt trời theo những qũy đạo hình elip mà Mặt trời là một tiêu điểm.*

2. *Trong chuyển động này, bán kính véctơ (tức là đường nối Mặt trời – hành tinh) quét những diện tích bằng nhau trong những thời điểm bằng nhau.*

3. *Trong tất cả các quỹ đạo hành tinh hệ Mặt trời, tỷ lệ giữa bình phương chu kỳ và lập phương nửa trục lớn là một hằng số.*

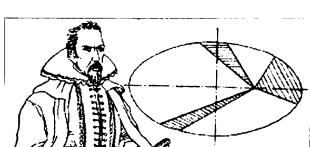

*Nhà thiên văn kiệt xuất người Đức Képler kế thừa thuyết "**Nhật tâm**" của Copernius, nói rõ quy luật hành tinh vận động xung quanh Mặt trời. Trên cơ sở dữ liệu ông lấy được của một nhà thiên văn Đan Mạch, ông cho rằng quỹ đạo vận động của hành tinh theo hình bầu dục đánh đổ thuyết quỹ đạo hình tròn của Copernicus.*

Ba định luật nổi tiếng này đã được Képler xây dựng nên vào khoảng 1610 – 1612 dựa trên những kết quả quan sát của nhiều nhà thiên văn, chủ yếu là của nhà thiên văn học Đan Mạch Tycho Brahé (1546 – 1601).

Khoảng 70 năm sau, vào năm 1682, nhà Bác học người Anh Isaac Newton (1664 - 1727) đề xướng Định luật vạn vật hấp dẫn: "*Hai vật thể hút nhau theo một lực hướng tâm tỷ lệ thuận với khối lượng và tỷ lệ nghịch với bình phương khoảng cách*". Định luật vạn vật hấp dẫn đã cho phép giải thích và tính toán chuyển động của các hành tinh quanh Mặt trời, đồng thời cũng có thể nói là đã tóm tắt 3 định luật của Képler vào một định luật duy nhất.

Johann Képler sinh ngày 27-12-1571 ở Wurtemberg và mất ngày 15-11-1630 ở Bavière (Đức). Tại Trường Đại học Tubingue, ông đã được thầy giáo là nhà toán học thiên văn học Michael Mastlin giảng dạy lý thuyết nhật tâm (Mặt trời là trung tâm) của Nicolas Copernicus. Từ đấy, ông say mê môn thiên văn học và đã trao đổi những suy nghĩ và kết quả nghiên cứu của mình với các nhà thiên văn học nổi tiếng đương thời như Galileo Galilée và Tycho Brahé.

Năm 1599, ông bị trục xuất vì theo đạo Tin Lành và Tycho Brahé đã mời ông sang Praha làm nhà "*toán học của triều đình*" của Hoàng đế Rudolphe II. Tại đây để lấy lòng Hoàng đế và triều thần, ông đã dùng đến Chiêm tinh học và nói rằng: "*Cũng như thiên nhiên tạo ra cho muôn loài mọi cách để tồn tại, nhà thiên văn học phải sống nhờ vào Chiêm tinh học*". Ông còn nói: "*Chiêm tinh học là cô con gái điên rồ, nhưng nhà thiên văn học làm sao mà sống được nếu không có cô con gái điên ấy. Lương bổng của nhà thiên văn ít ỏi đến nỗi anh ta sẽ chết đói nếu không được nuôi bởi cô con gái điên*".

Năm 1610, Galilée với kính thiên văn dài 1m, đường kính 5cm, lần đầu tiên đã phát hiện 4 vệ tinh

của Sao Mộc, các pha của Sao Kim, miệng núi lửa trên Mặt trăng và các vết đen trên Mặt trời. Galiléo cho xuất bản ***Tín hiệu từ các thiên thể*** và gửi một bản cho Képler. Lập tức Képler viết cuốn ***Luận về cuốn sách Tín hiệu từ các thiên thể***, trong đó ông tỏ ý nghi ngờ về sự tồn tại của các vệ tinh quanh Sao Mộc.

Sau đấy, Galiléo đã gửi cho Képler những kính thiên văn tốt hơn, ông đã tiến hành quan sát và thừa nhận những quan sát của Galiléo là chính xác. Lúc này, Képler cảm nhận sâu sắc sức mạnh của kính thiên văn quang học và ông đã cho xuất bản tác phẩm ***Chứng minh những vật thể ta chưa hề thấy và có thể thấy bằng kính quang học***. Đây là tác phẩm đã đặt nền móng cho một ngành khoa học mới: *Ngành quang học*. Năm 1627, dựa trên các định luật mà ông đã đề ra, ông đã tính toán về lịch và lập các bảng mà ông đặt tên là "*Bảng Rudolphin*" để tỏ lòng cảm ơn người đã đỡ đầu ông là Hoàng đế Rudolphe II.

Cùng với Galiléo, Tycho Brahé, Johannes Képler được xem là một trong những người sáng lập ra ngành thiên văn học hiện đại: Ngành thiên văn học sau Copernicus. Mặt khác Képler đã bắt đầu nghiên cứu về hiện tượng hấp dẫn và đã đưa ra ý kiến về sức hút của Mặt trăng là nguyên nhân của hiện tượng thủy triều. Và dù thế nào đi chăng nữa, nhắc đến Képler người ta còn nhớ như in: Ông còn là một nhà Chiêm tinh gia nổi tiếng. Người đã có những dự đoán khá chính xác về một nạn đói, một cuộc nổi loạn của nông dân và một cuộc chiến tranh…

Ông đã giữ chức nhà Chiêm tinh học – cố vấn của tướng Wellenstein, một nhân vật trong *cuộc chiến tranh ba mươi năm*.

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

31. WILLIAM HARVEY (1578 - 1657)

William Harvey (Uyliam Harvây) sinh ngày 1-4-1578 tại một cảng nhỏ ở miền Nam nước Anh. Ông đã học 5 năm tại Trường Hoàng gia văn phạm ở Canterbury, và không theo nghề buôn bán của bố mà thi vào Trường Đại học Cambridge để học tiếp. Sau 4 năm, ông lại theo học ở Trường Đại học Padoue ở Italia. Năm 24 tuổi, ông đỗ Bác sỹ và trở về Anh để học tiếp khoa Y tại trường Cabridge và năm 27 tuổi Harvey lại đỗ Bác sỹ lần thứ hai.

Từ năm 29 tuổi, ông dạy học ở trường Y Hoàng gia, kiêm Bác sỹ phẫu thuật ở Bệnh viện Saint Bartholomew.



William Harvey

Năm 35 tuổi, Harvey được cử làm Giáo sư trường Đại học Y ở London.

Năm 40 tuổi, Harvey được mời làm Ngự y riêng của Vua Anh James I. Ông tranh thủ mọi thời gian rỗi rãi để mổ xẻ và nghiên cứu chim, thỏ, rắn, nai, hoẵng…

Năm 1628, Harvey cho in cuốn ***Hoạt động của tim và máu động vật***, trong đó ông dùng thực nghiệm để chứng minh máu động vật tuần hoàn liên tục và lực đẩy của máu là sự co bóp của tim. Sách của Harvey chỉ dày có 72 trang, nhưng gây chấn động lớn ở Châu Âu. Một số người quá khích gọi ông là "*thằng mất trí*", "*kẻ điên khùng*"!. Harvey lúc đó đã 50 tuổi, không hề nhụt chí và vẫn tiếp tục nghiên cứu.

Năm 73 tuổi, ông cho in cuốn thứ hai ***Về sự hình thành của động vật*** (năm 1651). Đó là sách về phôi học có giá trị nhất thời đó. Trang đầu có ghi câu: "*Mọi sinh vật đều sinh ra từ trứng*". Sách này cũng không được ai hoan nghênh. Harvey tiếp tục sống khiêm nhường và thanh thản. Ông mất ngày 3 Tháng 6 năm 1657, ở London, thọ 79 tuổi.

Pavlov, nhà sinh lý học được suy tôn là "*số một của Thế giới*", Giải Nobel năm 1904, đã nhận xét: "*Ngày nay, thật khó tưởng tượng rằng trong cái tối tăm sâu thẳm và sự lẫn lộn mơ hồ bao trùm các quan điểm thời đó, và trong vòng vây của quyền lực, người thầy thuốc lỗi lạc Harvey lại phát hiện được một trong những chức năng quan trọng nhất của cơ thể: sự tuần hoàn máu. Harvey đã đặt nền tảng hiểu biết vững chắc cho một ngành khoa học mới: ngành sinh lý học động vật*".

32. JEAN BAPTISTEVAN HELMONT (1579 – 1644)

Từ thời Cổ Hy Lạp, nhà triết học kiêm tự nhiên học Aristotle đã nghĩ nhầm là cây lấy mọi nguyên liệu xây dựng từ đất, để lớn lên. Helmont là người đầu tiên chứng minh sự nhầm lẫn đó.

Helmont sinh năm 1579 tại Hà Lan và mất năm 1644, thọ 65 tuổi. Năm 1630, lúc đã 51 tuổi, ông làm một thí nghiệm nay đã trở thành kinh điển. Ông đổ 90kg đất cát mịn vào một chậu gỗ và trồng lên đó một cây liễu con nặng 2,25 kg. Hàng ngày, Helmont lấy nước mưa tưới cho cây.



Jean Baptistevan Helmont

Sau năm năm, ông đánh cây lên, rửa sạch đất cát và cân lại. Cây đã nặng thành 258kg, nhưng trọng lượng đất trong chậu gỗ vẫn như cũ, không suy suyển. Helmont kết luận: Cây lớn không phải nhờ "*ăn đất*", mà nhờ "*uống nước*".

Sau công trình nghiên cứu của Helmont có một nhà khoa học khác là Joseph Priestley đã phát hiện ra oxy trong quang hợp của cây xanh vào năm 1772. (*Xem thêm mục 52*).

Foseph Priestley bỏ một ngọn nến cháy trong một cái chuông úp kín. Sau một thời gian, nến tắt do không khí đã bị "*làm độc*" (phlogisticated). Sau đó, ông đưa thêm vào trong đó một cây bạc hà nhỏ: Nến tiếp tục cháy. Priestley kết luận là cây đã sản xuất một chất có khả năng "*làm lành*" (dophlogisticate) không khí, mà ngọn nến cháy đã "*làm độc*".

Về sau, ta đã biết là cây bạc hà lấy đi khí CO_2 và nhả ra khí O_2, (trong quang hợp).

* * *

Bảy năm sau, năm 1779, nhà tự nhiên học Hà Lan Yan Inghel Honz (In ghen Hao) lại chứng minh thêm trong bóng tối cây xanh cũng "*làm độc*" không khí như cây nến cháy (hô hấp), chỉ "*làm lành*" không khí độc khi có ánh sáng (quang hợp).

* * *

Ba năm sau, năm 1782, một nhà tự nhiên học Hà Lan khác là Yansenebier (1742 – 1809) đã hoàn chỉnh được bức tranh quang hợp của cây xanh bằng cách cụ thể hóa sự tuần hoàn chéo của CO_2 và O_2 qua thí nghiệm cho cây và chuột sống chung một thời gian lâu trong chuông kín đặt ở chỗ sáng: Chuột hô hấp (lấy O_2, thải CO_2) còn cây thì vừa hô hấp (không mạnh) vừa quang hợp mạnh (lấy CO_2, thải O_2). Như vậy là những cố gắng cộng lại của ba nhà khoa học Hà Lan và một nhà khoa học Anh, đã giúp loài người bước đầu hiểu đúng thực chất của quang hợp, một hiện tượng cực kỳ quan trọng đối với cuộc sống trên Trái đất. Quá trình quang hợp của cây xanh đã cung cấp cho Trái đất mỗi năm khoảng 200 tỷ tấn chất hữu cơ, nguồn thức ăn gốc của toàn bộ sinh giới, cũng như 20% ôxy của khí quyển, nguồn thở và ôxy hóa duy nhất, của vật chất vô sinh và hữu sinh.

31, 32: GS. **LÊ QUANG LONG**

33. PIERRE DE FERMAT (1601 – 1665)



Pierre De Fermat

Pierre de Fermat (Pie đơ Fecma) sinh trưởng trong một gia đình buôn nhỏ ở Thành phố Tuđo nước Pháp. Ông là một luật sư người Pháp. Vì ham thích toán học, ông chỉ làm toán có tính chất nghiệp dư để giải trí. Mặc dù vậy, ông vẫn được coi là một nhà toán học lớn. Cùng với các nhà toán học khác, Fermat đã đặt nền móng cho nhiều bộ môn như về lý thuyết số, hình học giải tích, giải tích toán học, lý thuyết xác suất, v.v... Nhưng những phát kiến ưu tú nhất của ông là về lĩnh vực lý thuyết số.

Lý thuyết số là một ngành toán học chuyên nghiên cứu những tính chất của các số tự nhiên. Ngành toán học này có điểm thú vị là những bài toán của nó tưởng chừng như rất đơn giản và dễ hiểu và có thể trình bày kết quả của chúng cho bất kỳ người nào, miễn là biết đọc, biết viết; nhưng cách giải những bài toán ấy nhiều khi rất khó, thậm chí đến cả những nhà toán học ưu tú nhất cũng không làm nổi. Nhà toán học Diophăng ở Thế kỷ thứ IV, Thứ III Tr.CN lần đầu tiên đã đề cập đến vấn đề tìm nghiệm của *phương trình vô định* $x^2 + y^2 = z^2$ (trong phạm vi số nguyên). Từ phương trình này Fermat đã xét nó dưới dạng tổng quát (năm 1637): $x^n + y^n = z^n$ (1) và phát biểu mệnh đề mà trong lịch sử toán học thường gọi là *Định lý lớn Fecma: Nếu n là số nguyên bất kỳ lớn hơn 2 thì phương trình (1) không thể nghiệm đúng với bất kỳ giá trị nguyên nào khác không của các ẩn số x, y, z.* Và ông đã viết lên lề quyển ***Toán thuật*** của Diophăng rằng, ông đã tìm được một cách chứng minh tuyệt vời cho định lý; nhưng vì lề sách qúa hẹp nên không ghi ra đây được. Vậy Fermat đã chứng minh như thế nào? Không ai biết rõ. Ròng rã đã hơn 300 năm, *điều mà Fermat không ghi ra được* vì lề quyển sách quá hẹp đã làm biết bao thế hệ toán học hao công tổn sức mà vẫn chưa tài nào tìm ra manh mối để giải quyết. Nhiều nhà toán học nổi tiếng đã quan tâm khá nhiều đến bài toán này. Ơle (1707 – 1783) đã chứng minh định lý Fermat với n = 3 và n = 4. Đến Thế kỷ XIX, các nhà toán học Lơgrăng (1752 – 1883) và Điriclê (1805 – 1859) đồng thời chứng minh được n = 5. Không lâu, Lamê (1795 – 1871) đã chứng minh được với n = 7. Cume (1810 –1893) dùng một lý thuyết khó và sắc bén đã chứng minh được định lý Fermat có

thể không đúng với một số giá trị đặc biệt của n. Ông đã chứng minh được rằng nó đúng với mọi giá trị của n<100, nhưng ông vẫn chưa chứng minh đầy đủ định lý này.

Ngày 23 Tháng 6 năm 1993, nhà toán học người Anh Andrew Oailes đã công bố chứng minh *Định lý lớn Fermat*. Người ta tưởng thế là bài toán đã được giải quyết. Nhưng khi kiểm tra chứng minh của Oailes người ta đã phát hiện ra một lỗ hổng. Hiện nay, Oailes đang cố gắng khắc phục lỗ hổng đó, nhưng chưa rõ kết quả thế nào?...

Một cống hiến quan trọng nữa của Fermat là *Định lý nhỏ Fermat* (để phân biệt với Định lý lớn Fermat). Định lý này đã là một trong những định lý cơ bản cho lý thuyết số.

34. JOHANN RUDOLPH GLAUBER (1604 – 1670)

Johann Rudolph Glauber sinh năm 1604 tại Thành phố nhỏ Karlstadt. Là con một người thợ can (vẽ), và chưa bao giờ ông nghĩ rằng mình sẽ trở thành một nhà hóa học. Con đường dẫn ông đến phòng thí nghiệm chỉ là sự ngẫu nhiên. Năm 20 tuổi, anh ốm một trận thập tử nhất sinh mà hầu như không có nguyên nhân. Sau đó, ông khỏi bệnh hoàn toàn nhờ uống nước từ một nguồn suối khoáng. Đó là nguyên nhân khiến Glauber bắt đầu say mê nghiên cứu các loại muối trong nước khoáng thiên nhiên.



Johann Rudolph Glauber

Giống như Paracelse, Glauber ưa thích những cuộc du lịch đó đây để học hỏi: Năm 1625, ông từ Karlstadt đến Wien, yết kiến Hoàng đế Ferdinand Đệ II, và được nhà Vua trọng dụng. Ông ở lại đây, biểu diễn cho Hoàng đế và triều đình xem những "*phép lạ*" mà ông học được từ nhà giả kim thuật nổi tiếng thời bấy giờ là Sendivogius.

Rồi đột nhiên năm 1626, ông lại rời bỏ cung đình đi chu du thiên hạ, chữa bệnh cho mọi người như một thầy thuốc dân gian. Cuối cùng, Glauber định cư ở Hà Lan vừa buôn bán vừa nghiên cứu khoa học. Phòng thí nghiệm của ông ở Amsterdam là phòng thí nghiệm lớn nhất thời đó.

Vốn là một nhà doanh nghiệp tồi, năm 1648 Glauber bị phá sản. Phòng thí nghiệm bị bán đấu giá, kèm theo món nợ vài nghìn guilder. Ông phải bí mật trốn sang Bremen nhưng không tránh được các chủ nợ săn lùng, mãi sau, ông mới tạm yên ổn định cư ở Wertheim, bán rượu để sinh sống và tạo dựng một phòng thí nghiệm mới để nghiên cứu khoa học.

Nhưng rủi ro vẫn không buông tha ông. Lại vay nợ, lại khánh kiệt và một lần nữa bị đuổi ra ngoài đường. Lần này, ông bỏ đi thật xa, đến một thị trấn nhỏ là Kisimger trên bờ Sông Main. Từ đây, dù nghèo khổ, ông chuyên tâm vào một công việc: Nghiên cứu hóa học. Tất cả những gì là mê tín, dị đoan thời Trung cổ cho đến những phát minh nghiêm túc đều được kiểm nghiệm và ghi chép đầy đủ. Gian phòng tối tăm, ẩm thấp, trần thấp lè tè chính là nơi ra đời của nhiều hợp chất vô cơ chưa từng được biết đến: các muối, chì, thiếc, sắt, kẽm, đồng, antimon, asen... Cũng chính trong gian phòng này đã có những phát minh có tính lịch sử: Các muối Clorua (đã tiên đoán sự tồn tại của khí clo) bằng phương pháp đun cách thủy.

Gạt bỏ những gì thiếu cơ sở khoa học (mà thời ấy là không thể tránh khỏi), lịch sử hóa học đã ghi nhận những công lao của Rodolph Glauber. Quan niệm về ái lực hóa học của ông cũng như sự phân loại các nguyên tố thành "*bạn*" và "*thù*" có tính chất mở đường cho nhiều nghiên cứu về sau. Glauber quan tâm đến cả hóa hữu cơ. Trong phòng thí nghiệm hết sức thô sơ ấy, ông đã điều chế Axeton và Acrolein. Ông tìm ra được Etyl Clorua, một chất mà hiện nay ngành y tế vẫn dùng để gây mê và gây tê cục bộ.

Trong suốt cuộc đời lao động cần cù và luôn đứng vững trước những thất bại, ông đã viết tới 40 cuốn sách: Trong đó nhiều cuốn khẳng định một kiến thức uyên bác có cơ sở khoa học như: ***Công trình về khoáng vật, Những kiểu lò mới, Luận văn về bản chất của muối.***

Công lao chủ yếu của Rudolph Glauber là nghiên cứu về muối và axit vô cơ. Các axit clohydric và nitric đã được biết đến từ lâu, nhưng chính ông là người giải thích các axit này đã hình thành như thế nào khi cho muối ăn và điêm tiêu tác dụng với Axit sunfuric và điều chế được chúng dưới dạng tinh khiết. Ông đưa ra một phản ứng hết sức cơ bản mà ngày nay bất cứ một học sinh phổ thông nào cũng biết: axit tác dụng với muối cho một axit mới và một muối mới.

Trong những ngày cuối đời, vào những năm 60 của Thế kỷ XVII, Rudolph Glauber trở về Amsterdam. Ở đây, ông bị ốm nặng, nằm liệt giường suốt hai năm liền. Bình phục, ông lại lao vào nghiên cứu. Bốn năm sau một trận ốm khác đã đánh gục ông.

Rudolph Glauber mất ngày 10-3-1670 và được chôn tại nghĩa địa Amsterdam.

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

35. EVANGELISTA TORRICELLI (1608 – 1647)

Torricelli sinh ngày 15 Tháng 10 năm 1608 ở Faenza (Fenza) miền Bắc Italia. Sau khi đạt được kết quả tối ưu ở một trường dòng mang tên thành phố quê hương, Torricelli đến Roma để theo học các môn khoa học ở Trường Đại học Sapienza (Xapienza). Tại đây, ông là học trò của Galilée, ông đã biên soạn một tiểu luận cho rằng, chuyển động của một vật ném xiên, ví dụ một quả cầu nhỏ bằng chì là một đường parabol.

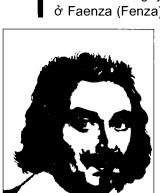

Evangelista Torricelli

Năm 1641, Torricelli tới Florence (Florăngxờ) nơi ông được nhận làm thư ký kiêm trợ lý cho Galilée bấy giờ đã bị mù. Sau cái chết của Galilée, Torricelli được bổ nhiệm là Giáo sư toán ở Florence và là nhà toán học cho Ferdinand (Phêđinăng), Quận công vùng Toscane (Tôtxcan). Năm 1644, ông lấy ống thủy tinh có bịt kín một đầu, dài 46 inch; sau khi đổ đầy thủy ngân, còn gọi là bạc lỏng, ông dùng ngón tay bịt chặt đầu hở của ống nghiệm vào một chậu chứa đầy thủy ngân. Thủy ngân trong ống nghiệm sẽ chảy xuống nhưng không chảy hết, cột thủy ngân còn lại trong ống cao khoảng 30inch tính từ mặt thủy ngân trong chậu. Torricelli đã công bố rằng phần không gian giữa đầu ống nghiệm lật ngược với cột thủy ngân chính là chân không bởi vì không có gì có thể lọt vào trong đó khi một ít thủy ngân chảy xuống. Ông đã giải thích rằng lực giữ cho thủy ngân không chảy ra là áp suất của không khí. Chính trọng lượng của không khí đè lên bề mặt thủy ngân trong chậu để giữ lại lượng thủy ngân trong ống nghiệm sao cho sự cân bằng xảy ra và lúc đó cột thủy ngân cao khoảng 30 inch. Vì lẽ đó 30 inch của thủy ngân nặng bằng 300 dặm của không khí.

Blaise Pascal (Blezờ Patxcal) đã bổ sung thêm cho thí nghiệm của Torricelli bằng việc đưa cái phong vũ biểu lên đỉnh núi và ông đã quan sát thấy cột thủy ngân tụt xuống nhiều inch trong trạng thái không khí loãng. Sau đó, Pascal đã ứng dụng phong vũ biểu vào việc dự báo thời tiết. Phong vũ biểu hộp được dùng trên các máy bay để đo độ cao so với mực nước biển.

Tài năng về toán học của Torricelli còn được bộc lộ ở việc nghiên cứu đường cong mà ngày nay được gọi là cycloid, tức là một đường cong tạo bởi một điểm trên bán kính của một vòng tròn chuyển động.

Torricelli mất ngày 25 Tháng 10 năm 1647 tại Florence ở tuổi 39.

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

36. BLAISE PASCAL (1623 – 1662)

Blaise Pascal sinh ngày 19-6-1623 tại Clermont ở xứ Auvergne nước Pháp và mất ngày 19 - 8 - 1662, tại Paris. Bố của Pascal là Étienne Pascal cũng là một người yêu toán học. Mẹ mất sớm khi Pascal mới 3 tuổi. Pascal lên 8 tuổi thì gia đình chuyển về Paris, là trung tâm toán học thời bấy giờ của nước Pháp. Ở đây, cậu bé Pascal thường được chứng kiến bạn bè Bác học của bố bàn về nhiều vấn đề khoa học, thời cuộc khác nhau, trong đó có toán học. Điều đó đã sớm gây cho Pascal lòng ham mê và khát vọng nghiên cứu toán học. Nhưng Pascal lại rất yếu nên bố ông không dám dạy toán sớm cho con, sợ rằng những suy nghĩ căng thẳng sẽ ảnh hưởng không tốt tới sức khoẻ của cậu. Ông giấu tất cả các sách vở và vật dụng gì có liên quan đến toán học. Pascal rất muốn học hình học, nhưng sách vở, tài liệu lại không có. Thế là Pascal phải tự mình tìm ra môn khoa học này. Suốt ngày Pascal vẽ những hình theo sự tưởng tượng riêng của mình và bằng trí thông minh của trẻ thơ, Pascal đã cố giải thích bằng được tính chất của các hình đó. Trong những hình mà Pascal đã nghĩ ra có hình tam giác, hình bình hành, hình tròn, hình chóp v.v… Pascal tự nghĩ cách gọi tên các hình, thí dụ gọi đường thẳng là "*cây gậy*" hình tròn là "*bánh xe*", vòng tròn là "*cái vòng*", hình bình hành là "*hình vuông dài*" v.v… Vì không có giấy nên các hình đã được vẽ ngay trên sàn nhà bằng than hoặc phấn. Một hôm bố của Pascal bước vào phòng khi Pascal vừa vẽ xong một hình đo tự mình nghĩ ra và đang tìm cách chứng minh một số tính chất của nó. Bị bất gặp bất ngờ, Pascal buộc phải kể tỷ mỷ cho bố nghe rằng không cần sách mà Pascal đã phát minh ra môn hình học "*cây gậy và bánh xe*" bằng tất cả sự tưởng tượng của mình như thế nào? Bố của Pascal đã sung sướng tới phát khóc khi biết con mình có thể trở thành một nhà toán học lớn. Từ đó, ông trao sách vở, tài liệu cho con đọc và hướng dẫn con nghiên cứu. Khi đó, Pascal mới 12 tuổi. Chẳng bao lâu sau nhà toán học trẻ này đã tham gia nhóm nghiên cứu toán. Ông tìm được người thầy tin cậy của mình là Descarte (1593 – 1662), người đã sáng lập ra môn "*hình học chiếu*". Pascal ứng dụng lý thuyết hình chiếu từ một tâm của Descarte vào việc nghiên cứu cắt tiết diện hình nón, kết quả là vào năm 1640, ông công bố luận văn ***Về tiết diện hình nón***, trong đó có định lý Pascal. Descarte đánh giá cao định lý này và



Blaise Pascal

gọi nó là "*Định lý lớn Pascal*". Ông khẳng định, nó đã bao hàm được cả bốn cuốn sách đầu của Apolonius. Pascal đã rút ra được gần 400 hệ quả từ định lý của mình, một trong những hệ quả khá quan trọng là: *Tiết diện hình nón được xác định duy nhất bởi 5 điểm bất kỳ của nó.*

Năm 17 tuổi, để giảm nhẹ sự tính toán vất vả, phức tạp của ông bố trong công tác tài chính, Pascal đã nảy ra ý nghĩ làm máy tính; và sau 5 năm lao động căng thẳng, ông đã chế tạo được một chiếc máy tính làm được bốn phép tính số học rất tin cậy, tuy rằng không nhanh lắm.

Người ta cũng còn biết Pascal là một trong những người sáng lập ra môn *Thủy tĩnh học*, góp phần đặt những viên gạch đầu tiên cho lý thuyết xác suất, một ngành toán học hiện đại có rất nhiều ứng dụng thực tế.

Những cống hiến của Pascal cho khoa học nói chung và cho toán học nói riêng chắc sẽ còn lớn hơn nữa, nếu không xảy ra một tai nạn xe ngựa bất ngờ vào lúc ông 31 tuổi. Ông được cứu sống nhưng sức khỏe giảm sút. Từ giữa năm 1659, do sức yếu và ảnh hưởng của nhà thờ, Pascal chấm dứt hẳn mọi nghiên cứu cả về vật lý lẫn toán học và ông từ giã cõi đời vào năm 39 tuổi.

37. ROBERT BOYLE (1627 – 1691)

Robert Boyle sinh Tháng 7-1627 trong một gia đình quý tộc lâu đời nổi tiếng ở Anh và ông là người được đào tạo trong những nhà trường có truyền thống nhất thời đó. Với kiến thức vững vàng và đầu óc phê phán, ngay công trình đầu tiên về hóa học, cuốn sách ***Nhà hóa học hoài nghi*** (1661), Robert Boyle đã đưa ra ý kiến là hóa học có mục đích và nhiệm vụ đặc biệt, chứ không phải là tập hợp các phương pháp để điều chế thuốc và sản xuất các kim loại. Hóa học có nhiệm vụ là trả lời một vấn đề cơ bản làm các nhà Bác học băn khoăn trong nhiều Thế kỷ: *Thế giới vật chất gồm những gì, thành phần các chất ảnh hưởng thế nào lên tính chất của chúng*. Và chính ông đã trả lời các câu hỏi đó một cách duy vật gần với chúng ta quan niệm ngày nay. Tuy cách diễn tả của ông – do hạn chế của thời đại – chưa thật rõ ràng và thiếu một đặc trưng quan trọng nhất là khối lượng, nhưng rõ rằng các ý tưởng ấy có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của hóa học đương thời. Nó cho phép xem xét thành phần thật và phân tích tính chất hóa học của các chất cụ thể, trên cơ sở khái niệm "*phân tích hóa học*" mà ông đưa ra.



Robert Boyle

Các công trình liên tiếp và đa dạng của Boyle đã làm phong phú nhiều ngành khác nhau của hóa học. Những phản ứng do ông nghiên cứu và các chất do ông phát minh có ứng dụng rộng rãi trong thực tế. Nhiều dụng cụ thí nghiệm do ông sáng tạo để xác định thể tích của chất khí và chất lỏng cho đến nay vẫn được sử dụng. Ngày nay, bất cứ một học sinh phổ thông nào cũng biết xác định môi trường nào là axit, kiềm hay trung tính, chính là đã lập lại một phát minh của Boyle.

Những ý tưởng độc đáo, mới mẻ của Boyle đã kích thích sự phát triển của khoa học. Những suy nghĩ và kết quả nghiên cứu sự cháy của ông mà 100 năm sau nhà hóa học Pháp Lavoisier đã xem xét lại, là cơ sở để chống lại thuyết *nhiên tố*. Thậm chí, lý thuyết về sự phát sáng của photpho mà ông đã phác họa chỉ được hoàn chỉnh vào những năm 20 – 30 của Thế kỷ XX.

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

38. MARCELLO MALPIGHI - NHÀ GIẢI PHẪU HỌC (1628 – 1694)

Nhà giải phẫu học Marcello Malpighi sinh năm 1628, tại một thành phố nhỏ bé cạnh vùng Bologne, Miền Bắc Italia, là con trưởng của một gia đình có 8 người con. Bản tính ít nói, khiêm tốn và hiền từ. Cha mẹ Marcello mất khi ông vừa tròn 21 tuổi. Cậu quyết định tạm gác việc học hành để gánh trách nhiệm, chăm sóc các em. Và ông đã nhận thấy rằng, phương pháp tốt nhất để giúp đỡ mọi người là phải trở thành thầy thuốc. Năm 23 tuổi, cậu vào học trường Y ở Đại học Bologne. Massari, một Giáo sư tiếng tăm về giải phẫu ở Bologne đã nhận đỡ đầu riêng cho cậu sinh viên y khoa hiền lành và đáng mến này. Ông đề nghị Malpighi phụ mổ cho ông và thậm chí mời cậu đến nhà ông để tham khảo thêm sách vở. Tại đây Malpighi đã có dịp làm quen với những công trình khoa học Cổ điển của những nhà y học lớn như Vesale, Harvey… Cũng tại đây, Malpighi đã tìm thấy tình yêu, chính mối quan hệ thân thiết của cậu với cô em gái Giáo sư Massari đã dẫn họ đến một cuộc hôn nhân đầy hạnh phúc.

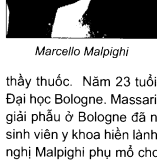

Marcello Malpighi

Malpighi nhận học vị Bác sỹ ở Bologne năm 1653, khi ông tròn 25 tuổi. Được sự đề cử của Massari, năm 1656, ông được bổ nhiệm Giáo sư về y học lý thuyết ở Đại học đường Pise (Pizơ). Những bước đầu e dè, thiếu tự tin của Malpighi trong việc nghiên cứu các mô động vật qua kính hiển vi đã được Giovanni Borelli, một vị Giáo sư già, có nhiều kinh nghiệm hơn dìu dắt.

Năm 1659, sức khỏe yếu cộng thêm sự cô đơn do sống xa gia đình quá lâu đã đưa Malpighi đến quyết định trở lại Bologne. Sau khi được bổ nhiệm phụ trách môn giải phẫu ở Bologne, ông tiếp tục nghiên cứu nhiều loại mô khác nhau trên kính hiển vi. Trong lúc đang xem xét những cấu tạo tinh vi về phổi của một con ếch, lần đầu tiên ông đã trông thấy túi phổi là những bao chứa đầy không khí với các vách màng trong đó oxy và khí carbonic vào và ra khỏi máu suốt quá trình hô hấp. Khám phá lớn nhất của Malpighi là công trình nghiên cứu chi tiết về phổi. Đó là những động mạch phổi nhỏ tiếp tục được phân chia tạo nên các mạng lưới mao dẫn. Mạng lưới này lại được nối trở lại với các mạch nhỏ thuộc hệ tĩnh mạch. Malpighi đã giải thích được sự bí mật mà Harvey đã phải lúng túng khi ông cho xuất bản tác phẩm ***Về sự tuần hoàn máu*** vào năm 1628. Nhưng sự thù hằn lâu đời giữa hai dòng họ Sharaglia và Malpighi đã buộc ông phải lánh đến vùng Messine (Metxin) ở suốt 4 năm. Năm 1668, ông được bầu làm thành viên danh dự của tổ chức Hoàng gia London. Malpighi lần đầu tiên mô tả các hệ hô hấp, thần kinh, tiêu hóa của con tằm, một loài côn trùng. Các ống bài tiết nhỏ xíu của sâu bọ ngày nay vẫn gọi là ống Malpighi. Malpighi lại chuyển sang nghiên cứu đời sống cây cỏ và nhận thấy chúng cấu tạo bởi các đơn vị rất nhỏ họp lại mà Malpighi gọi là các *túi nhỏ* tức là các tế bào. Như vậy ông đã đặt nền móng cho môn *Giải phẫu thực vật*. Ông cũng bắt đầu nghiên cứu phôi gà. Rất nhiều các cấu trúc như lớp Malpighi của da, huyết cầu Palpighi ở thận và lá lách vẫn còn mang tên ông. Nhưng ngay cả lúc về già, ông vẫn chịu cảnh khủng bố của kẻ thù dòng họ. Chúng cướp phá ngôi biệt thự của ông, phá hủy các dụng cụ khoa học và thậm chí đốt cả tài liệu và bản thảo của ông. Năm 1691, ông rời Bologne đến Roma và trở thành vị Bác sỹ riêng cho Innocent XII (Innôxăng). Malpighi mất vào năm 1694.

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

39. CHRISTTIAN HUYGENS (1629 – 1695)

Huygens là nhà vật lý, nhà toán học và thiên văn người Hà Lan. Ông sinh ở La Haye và theo học ở Đại học Leyden. Sau khi đọc một số tác phẩm toán học ban đầu của ông, Descartes đã tiên đoán ông sẽ có một sự nghiệp khoa học to lớn. Bị lôi cuốn bởi Vua Louis XIV, ông đã đến Paris và sống ở đó từ 1666 đến 1682. Giống như những nhân vật lớn đương thời như Newton và Leibizt, ông không lấy vợ.



Christtian Huygens

Sau Galiléo Galilée, cơ học đã được Huygens phát triển. Ông đã tìm được lời giải cho những bài toán về sự chuyển động quay, đưa ra ý tưởng về tác dụng ly tâm và nghiên cứu rất sâu về con lắc kép. Galiléo Galilée đã khám phá ra đồng hồ con lắc từ năm 1641, nhưng ít người biết đến (đã có một mẫu do học trò của Galiléo Galilée là Viviani chế tạo năm 1649 nhưng bị mất) và chỉ 15 năm sau, năm 1656, nhờ sự khám phá độc lập của Huygens, loại đồng hồ này mới được mọi người biết đến và nhanh chóng thấy rõ giá trị của nó. Huygens đã đưa đồng hồ con lắc đạt tới sự hoàn chỉnh chính xác cao và chỉ rõ cách làm cho nó có tính đẳng thời ngay cả với những biên độ lớn bằng cách dùng những má xiclôit.

Huygens còn tự làm lấy các thấu kính, kính thiên văn và kính hiển vi để dùng trong việc nghiên cứu của mình. Ông đã phát minh ra một loại thị kính có thể hiệu chỉnh được sắc sai ngang gọi là *thị kính Huygens*. Ông là người đầu tiên đã nói được cấu trúc của các vành sao Thổ.

Huygens đã nghiên cứu rất kỹ lưỡng về hiện tượng khúc xạ kép và chỉ ra rằng, hiện tượng này có thể giải thích được trên cơ sở lý thuyết sóng của ánh sáng. Công trình ***Traité de la lumière*** (*Khảo về ánh sáng*), trong đó ông trình bày lý thuyết này tại một cuộc họp của Viện Hàn lâm Pháp vào năm 1678 và xuất bản vào năm 1690.

ĐẶNG MỘNG LÂN

40. ANTON VAN LEEUWENHOECK (1632 – 1723)

a. Thân thế

Leeuwenhoeck (Lovenhuc) sinh năm 1632 trong một gia đình nghèo ở Thành phố Delft Hà Lan. Vì hoàn cảnh khó khăn, Leeuwenhoeck không được học tập nhiều, vì phải giúp đỡ bố bán bia trong một quán nhỏ.

Năm 16 tuổi, bố qua đời, ông phải rời quê hương lên Thủ đô Amsterdam, để làm công trong một hàng bông vải sợi len dạ. Năm 22 tuổi, ông lấy



Anton van Leeuwenhoeck

vợ, 3 năm sau rời Thủ đô, trở về quê cũ, xin vào làm nhân viên trong tòa án thành phố. Ông bắt đầu nghiên cứu làm và dùng "*kính hiển vi*". Năm 1723, Leeuwenhoeck qua đời, thọ 91 tuổi.

b. Sự nghiệp

Từ xưa, có lẽ có người đã biết một giọt nước đọng trên mặt lá hoặc trên một vảy cá, có thể giúp ta nhìn thấy những vật nằm ở phía dưới to hẳn lên và rõ hơn.

Trên các bình cổ của Trung Quốc, từ 700 đến 1000 năm Tr. CN, đã có hình người đang dùng những "*thấu kính thủy tinh*" để quan sát đồ vật. Người Hy Lạp và La Mã Cổ đại cũng đã biết nhìn đồ vật qua những bình cầu thủy tinh đựng đầy nước, để thấy nó to và rõ hơn. Kính lúp xem như chính thức được chế tạo từ đầu Thế kỷ XIII, khi các thợ kim hoàn, các nhà buôn tơ lụa vải sợi có nhu cầu đánh giá chất lượng thấy được của các vật liệu.

Năm 1590, hai anh em Janxon ở Thị trấn Midleburg tại Hà Lan đã đặt song song hai thấu kính ở những khoảng cách khác nhau nhằm tăng khả năng nhìn to hơn và chính xác hơn. Cũng trên cơ sở nguyên lý đó, năm 1608, nhà vật lý học và thiên văn học người Italia Galileo Galilée (1564 – 1642), về sau được xem như một trong những người đã đặt nền móng cho thiên văn học hiện đại, cũng đã làm được kính thiên văn (viễn vọng) đầu tiên để quan sát các núi của Mặt trăng, vệ tinh của Sao Thiên Vương và hình thù của Sao Vệ Nữ. Ngoài ra, ông còn lắp một số thấu kính trên giá gỗ thành "*kính hiển vi*", nhờ đó mà đã "*thấy con ruồi to như con bò*!"

Ngay từ thời còn bé, khi giúp bố bán bia, Leeuwenhoeck đã ước ao được nhìn các bộ phận bé tí xíu của các côn trùng nên cậu thường hay sán đến gần các thùng bia. Vì thế lúc lớn lên, khi đã có việc làm ở tòa án thành phố quê hương, Leeuwenhoeck dành mọi thời giờ rỗi rãi để "*làm kính hiển vi*", ông đã kiên nhẫn mài, dũa, đánh bóng 419 thấu kính. Ông cũng đã chế tạo rất nhiều khung kim loại để lắp các thấu kính đó thành những tấm kết hợp lại với nhau rất đa dạng để tăng khả năng phóng đại của chúng. Leeuwenhoeck còn lắp thêm các que đẩy có ren để thay đổi độ gần xa của vật cần nhìn và lắp thêm cả kính phản chiếu hoặc hội tụ ánh sáng, nhằm tăng độ chiếu sáng cho vật quan sát. Ông đã lần lượt chế tạo và cải tiến tới 2177 "*kính hiển vi*" như vậy.

Nhờ chúng, Leeuwenhoeck đã quan sát được đủ loại đối tượng: tương ớt, máu, nước ao hồ, phân động vật, râu tóc, côn trùng nhỏ… ông còn theo dõi cả máu chảy trong mao mạch đuôi nòng nọc, và lá một số cây.

Suốt 46 năm ròng, từ năm 1673 đến năm 1719, Leeuwenhoeck đã gửi đến Hội Hoàng gia Anh (Cơ quan khoa học có uy tín nhất thời đó) 375 bản vẽ những vật ông đã nhìn thấy nhờ kính hiển vi và 27 bản vẽ cho Viện Hàn lâm Khoa học Pháp.

Leeuwenhoeck đúng là người đầu tiên đã khám phá và thám hiểm một thế giới mà "*người trần mắt thịt*" không hề biết là có thật, thế giới các *Vi sinh vật*.

Toàn bộ công trình của ông đã được in thành sách, nhan đề: ***Những bí mật của giới tự nhiên nhìn qua kính hiển vi*** gồm 4 tập.

GS. **LÊ QUANG LONG**

41. ISAAC NEWTON (1642 – 1727) NHÀ VẬT LÝ HỌC NGƯỜI ANH VỚI *ĐỊNH LUẬT VẠN VẬT HẤP DẪN*

Isaac Newton sinh ra đã là một đứa trẻ thiếu tháng, gày gò, ốm yếu tại Xóm Woolsthorpe gần Thị trấn Grantham, Quận Lincolnshire. Cha ông mất sớm. Chỉ hai năm sau đó, mẹ ông lấy một thầy tu giáo hội Anh, nên đã giao ông cho bà bác chăm sóc. Ông học Tiểu học ở trường làng và Trung học ở Thành phố nhỏ Grantham. Những bài học trong nhà trường càng ngày càng làm ông chán ngán, thất vọng. Ngày nào cũng phải học lịch sử các Thánh và cầu Kinh. Tiếng La tinh và Hy Lạp hoàn toàn xa lạ với cuộc sống. Thời ấy, Newton say mê đọc những tác phẩm của Roger Bacon (Rôgiơ Bêcơn). Trong thời gian ở tại nhà Dược sỹ Colác, ông đã trở thành bạn thân của Xtôrây Colác - con gái riêng của Dược sỹ. Ông thích chế tạo đồ chơi như đồng hồ nước, chiếc thuyền vỏ trứng chạy bằng hơi nước, cối xay nước. Nhưng nhà trường nhận xét về Newton là: *Học kém, thích nghịch ngợm, đánh nhau với bạn học*. Và Newton thời ấy thành thật bộc lộ những cảm nghĩ của mình về các môn học và kể cho đức cha, Hiệu trưởng Henri Xtâucơ nghe về những cuốn sách và trò chơi của mình. Cha Henry đưa cho ông những cuốn sách của Leonardo da Vinci (Lêônácđô da

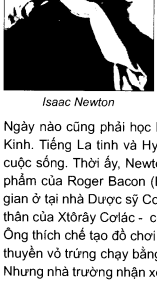

Isaac Newton

Vinxi), Archimèdes (Acsimét) viết bằng tiếng La tinh và tiếng Hy Lạp. Cha khuyên ông hãy cố học cho giỏi để đọc được những quyển sách này. Những lời khuyên nhủ chân tình của cha Henry đã tác động mạnh tới Isaac Newton. Cuối cùng, ông đã trở thành một trong số rất ít những học sinh giỏi nhất Trường Trung học Grantham. Trình độ toán học của Newton đã vượt xa các bạn cùng lớp và đủ giúp ông hiểu được các sách của Copernicus (Côpécníc), Galilée (Galilê), Descartes (Đề các), Képler (Kêpole).

Việc học tập của Isaac Newton đang tiến triển mạnh mẽ thì dượng Xmit chết, Newton lập tức bị mẹ gọi trở về Woolisthorpe, cùng với ba con nhỏ của bà; Isaac Newton buộc phải thôi học để trở về nhà giúp mẹ trông nom ruộng vườn. Bà Anne Newton hy vọng rằng, sau vài năm tham gia công việc nông phu con trai lớn của mình sẽ trở thành một ông chủ vườn thảo vát và thay thế bà quản lý cái sản nghiệp nhỏ bé của tổ tiên để lại. Nhưng Isaac Newton đi chăn cừu thì lại để cứu phá lúa và hoa màu của dân làng, vì các cuốn sách đã làm cho ông quên hết mọi sự trên đời. May mắn cho Isaac, bà mẹ Anne đã nghe theo lời khuyên của em trai vẫn tiếp tục cho ông đi học. Isaac sung sướng trở lại trường Trung học. Năm 1660, Newton 18 tuổi, là sinh viên Trường Đại học Torinitі của hệ thống học đường Cambridge. Phải đợi mãi đến năm 1663, khi Isaac Newton 21 tuổi, bước vào năm thứ ba của Trường Đại học Triniti, lúc này ông mới được Isaac Barrow (Izác Bêrau) - một nhà toán học giỏi vào bậc nhất nước Anh thời đó dạy toán. Chính nhờ sự hướng dẫn của Barrow, trong hai năm cuối ở Trường Đại học Triniti, Isaac Newton đã hoàn toàn nắm vững tất cả những điều cơ bản mà các nhà khoa học, toán học, cơ học, quang học, thiên văn học thời đó đã đạt được. Tháng Giêng năm 1669, ông đỗ Tú tài kỹ thuật. Sau đấy, ông buộc phải trở về Wolisthorpe trong 2 năm vì Trường Đại học Cambridge đóng cửa do bệnh dịch hạch. Chỉ riêng Thủ đô London, đã có gần hai chục ngàn người bị chết trong trận dịch hạch khủng khiếp vào năm 1669.

Truyền thuyết cho rằng, nhìn thấy một quả táo rơi trong vườn cây ăn quả của ông ở Woolsthorpe, Newton đã khám phá ra *Định luật vạn vật hấp dẫn*. Phải chăng kết quả đó là từ sự quan sát, nghiền ngẫm suy tư và biết bao sự lao động trí tuệ nhọc nhằn. Ngay từ thời ấy, Isaac Newton đã tán thành ý kiến của Képler nói rằng, trong hệ Mặt trời có một lực hấp dẫn hướng về phía Mặt trời và lôi cuốn các hành tinh quay xung quanh nó; lực hấp dẫn ấy cùng tồn tại giữa Trái đất và Mặt trăng khiến cho Mặt trăng phải quay xung quanh Trái đất.

Trong quang học, Isaac Newton đã nghiên cứu hiện tượng lăng kính phân tán ánh sáng trắng thành một dải bảy sắc màu cầu vồng. Ngược lại một đĩa có bảy màu nói trên, khi quay nhanh thì cái đĩa bảy màu chỉ còn lại là một đĩa màu trắng. Ông đã có sáng kiến thay thấu kính vật trong ống kính thiên văn bằng một gương cầu. Ông đặt tên nó là *kính thiên văn phản xạ* để phân biệt với kính thiên văn khúc xạ dùng thấu kính.

Sau khi trở lại Cambridge, ngài Barrow đã trịnh trọng giao lại chức Giáo sư bộ môn toán cho Newton. Khi đó, Newton mới 26 tuổi. Số tiền lương trả cho chức vụ Giáo sư của ông thật là ít ỏi. Isaac Newton chỉ được lĩnh một số tiền đủ để ăn và ở ngay trong trường. Đơn của ông gửi lên đức Vua Charles II (Sáclơ Đệ II), cho phép mình tái nhận chức Giáo sư Trường Đại học Triniti mà không phải thụ chức giáo sỹ đã được nhà Vua chấp thuận.

Năm 1686 – 1687, ông xuất bản cuốn ***Những nguyên lý toán học của triết học tự nhiên***. Đến năm 1713, tức là sau 26 năm tính từ lần xuất bản thứ nhất, bộ sách bất tử đó lại ra mắt bạn đọc lần thứ hai. Cho đến cuối Thế kỷ XVIII, cơ học Newton đã trở thành một lĩnh vực khoa học hoàn chỉnh.

Năm 1696, ông nhận chức làm chủ Nhà Tiền. Lúc này Isaac Newton vừa trải qua một trận ốm thập tử nhất sinh vì đau buồn trước cái chết của người mẹ và tai họa cháy nhà thiêu hủy hết bản thảo bộ sách ***Quang học*** mà ông mất gần 20 năm lao động cật lực để viết ra nó. Chỉ sau 3 năm nghiên cứu, ông đã thay đổi toàn bộ dây chuyền sản xuất theo một quy trình công nghệ mới. Với những máy móc đúc tiền do ông sáng chế ra và một phương pháp tổ chức lao động mới, ông đạt được mức cứ hai giây sản xuất ra được một đồng tiền bạc theo đúng tiêu chuẩn quy định và đảm bảo phân biệt được với tiền giả một cách chắc chắn. Do sự tín nhiệm đối với ông, Giám đốc *nhà đúc tiền* Chính phủ Hoàng gia còn giao cho cơ quan này cả nhiệm vụ thiết kế khuôn đúc và chế tạo Huân chương, huy chương các loại của Chính phủ.

Năm 1699, Viện Hàn lâm Khoa học Paris (Pháp) lần đầu tiên định ra thể thức bầu các Viện sỹ nước ngoài và họ chọn ngay Isaac Newton làm Viện sỹ nước ngoài thứ nhất. Tháng 11 năm 1703, toàn thể Hội Hoàng gia Anh nhất trí cử ông làm Chủ tịch Hội và năm nào cũng lại bầu ông vào cương vị ấy cho tới khi ông qua đời. Năm 1704, bộ sách ***Quang học*** (viết lại) được xuất bản.

Cho đến lúc già, Isaac Newton vẫn không ngừng làm việc. Năm 1717, ông cho tái bản cuốn sách ***Quang học*** mà ông đã để hết tâm trí trong suốt 10 năm sửa chữa. Năm 1722, khi đã 80 tuổi, ông lại bắt tay vào việc sửa chữa cuốn sách ***Những nguyên lý*** để chuẩn bị cho lần xuất bản thứ ba.

Công việc đang gấp rút tiến hành thì đầu năm 1727, bệnh sỏi thận và bệnh sưng huyết phổi đã buộc nhà Bác học phải giao việc này cho người học trò là Pemporton để về nghỉ dưỡng bệnh tại một miền quê cách London không xa. Ba tuần sau, nhà Bác học cảm thấy mình hơi khỏe nên đi London. Khi quay về nơi dưỡng bệnh, cơn đau đột nhiên trở lại. Đến ngày 30 Tháng 3 năm 1727, trái tim con người vĩ đại ấy ngừng đập vĩnh viễn. Thi hài nhà Bác học được mai táng tại nghĩa trang Nhà thờ Westminster dành riêng làm nơi an nghỉ cuối cùng của các bậc vĩ nhân nước Anh.

Ông đã được Nữ hoàng Anh Anne ban cho danh hiệu "*Tôn ông*". Ông là người đầu tiên được nhận danh hiệu đó do những công lao đóng góp cho khoa học.

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

42. GOTTFRIED WILHELM LEIBNIZT (1646 – 1716)

Leibnizt sinh ngày 1 Tháng 7 năm 1646, tại Lepzich (Đức). Ông là con một Giáo sư Trường Đại học Lepzich, nhưng mồ côi cha từ năm lên 6 tuổi. Mẹ ông, một người phụ nữ thông minh và tháo vát với ý chí quyết tâm nuôi dạy con mình trở thành Bác học. Ngay sau khi chồng chết, bà đã xin cho con học vào một trong những trường tốt nhất ở Lepzich.



Gottfried Wilhelm Leibnizt

Ngay từ nhỏ, ngoài giờ học ở trường, cậu bé Leibnizt miệt mài đọc sách trong thư viện của cha. Leibnizt tự học tiếng Latinh, đến năm 12 tuổi thì làm được thơ bằng tiếng Latinh và từ đó lại chuyển sang tự học tiếng Hy Lạp. Trong những năm còn ngồi trên ghế nhà trường phổ thông, Leibnizt đã mơ ước xây dựng một "*ngôn ngữ*" chung cho mọi khoa học. Ước mơ táo bạo này đã đưa Leibnizt sống vượt thời đại của mình hai Thế kỷ.

Năm 1666, Leibnizt đã viết luận án chuẩn bị thi Tiến sỹ luật nhưng người ta nêu ra lý do là ông còn trẻ quá để từ chối việc cấp học vị Tiến sỹ luật cho ông. Nhưng nguyên nhân thực sự của việc thi trượt lại chính vì ông biết luật nhiều hơn một số đông Giáo sư luật của Trường Đại học Leipzig.

Trong những năm đầu của thời kỳ sinh viên, Leibnizt đọc rất nhiều sách về triết học và ông nhận ra rằng để hiểu được triết học thì không thể không biết toán học cho nên ông đã nghe giảng toán. Song, ông chỉ thật sự học toán từ năm 1672, dưới sự hướng dẫn của Giáo sư toán học Huygens và cũng từ đó, thiên tài toán học của Leibnizt mới bắt đầu thật sự bộc lộ. Ngay trong những năm đầu sáng tạo toán học, ông đã làm ra máy tính thực hiện được cả 4 phép tính số học, và máy tích phân gần đúng. Công trình lớn nhất của ông là "*phép tính vi phân và tích phân*". Chính bằng các phương pháp của phép tính này, ông đã giải quyết hàng loạt vấn đề mà các nhà khoa học khác cùng thời với ông không làm nổi. Hồi ấy, ở Châu Âu có cuộc tranh luận lớn vượt ra ngoài phạm vi một nước về một phát minh toán học: Newton hay Leibnizt, ai là người đầu tiên phát minh ra *phép tính vi phân và tích phân*? Ngày nay, người ta đều thống nhất rằng: *Newton và Leibnizt đều là tác giả của phát minh nổi tiếng nhưng độc lập với nhau*. Newton sớm hơn Leibnizt, nhưng cách giải nhiều vấn đề của toán học cao cấp rõ ràng hơn, ký hiệu và ngôn ngữ sáng sủa hơn lại là công lao của Leibnizt.

Những người cùng thời với Leibnizt kể lại rằng: Leibnizt người tầm thước, gầy và xấu trai. Ông hay đeo bộ tóc giả màu đen và vì vậy người ta thường nói ông có "*tướng*" Bác học. Một lần lúc còn ở Paris, khi Leibnizt hỏi mua tác phẩm triết học ở một hiệu sách thì người bán hàng ngắm ông từ đầu đến chân rồi hỏi: "*Ông mua để làm gì? Phải chăng ông đọc được sách này?*". Leibnizt chưa kịp trả lời thì, ngẫu nhiên, tác giả quyển sách ấy bước vào và lớn tiếng chào: "*Kính chào Leibnizt vĩ đại*". Người bán sách vô cùng kinh ngạc. Anh ta không bao giờ nghĩ được rằng người đàn ông gày gò, xấu xí này lại chính là Leibnizt, một người được các nhà Bác học ở Paris hết sức khâm phục. Có thể nói, nhiệt tình tự học và lòng say mê phát minh là những nét đặc trưng lớn của Leibnizt.

Leibnizt không chỉ là một nhà toán học lớn. Ông còn là một nhà luật học, nhà thơ, nhà văn, nhà sử học.

Leibnizt mất ngày 14 tháng 11 năm 1716 tại Hanôvơ.

43. EDMOND HALLEY (1656 – 1742)

Halley là nhà thiên văn và nhà toán học người Anh, ông là người đầu tiên đã tính toán quỹ đạo và sự chuyển động của Sao Chổi Halley được mang tên ông. Ông cũng nổi tiếng vì đã đóng vai trò quan trọng trong việc xuất bản tác phẩm bất tử: ***Philosophiae Naturalis Principa Mathematica*** (*Những nguyên lý toán học của triết học tự nhiên*) của Newton.

Halley đã có dịp làm quen với nhà thiên văn John Flamstud (được bầu làm nhà thiên văn Hoàng gia năm 1676) từ khi ông còn đi học ở Queen's College,



Edmond Halley

Oxford (ông vào học ở đây từ năm 1673) và tại đây đã được khuyến khích nghiên cứu về thiên văn học.

Trước dự án của Flamsteed về việc sử dụng kính thiên văn để quan sát các ngôi sao ở phương Bắc, và soạn ra một catalô chính xác về các sao này; Halley đã dự tính cũng làm như vậy đối với các sao ở phương Nam. Được sự giúp đỡ về tài chính của cha và được lời giới thiệu của Vua Charles II với Công ty Đông Ấn, ông đã rời Oxford không nhận bằng cấp rồi vào Tháng 11 năm 1676 lên một con tàu của Công ty này đi đến Đảo Saint Hélen thuộc quyền cai trị của Anh ở Nam Đại Tây Dương. Ở đây do thời tiết xấu đã không cho phép ông thực hiện được ý định của mình; nhưng khi trở về nhà vào Tháng Giêng năm 1678, ông đã ghi được kinh độ và vĩ độ của 341 ngôi sao. Catalo sao của Halley đã được công bố năm 1678. Cũng vào năm này, Halley được bầu làm Viện sỹ Viện Hàn lâm Hoàng gia (Royal Society) và, với sự can thiệp của nhà Vua, ông được nhận học vị Thạc sỹ của Đại học Oxford.

Halley còn có những công trình thiên văn quan trọng khác như việc mô tả qũy đạo của 24 Sao Chổi đã được quan sát trong thời gian 1337 – 1698, chứng minh rằng: "*ba*" Sao Chổi đã xuất hiện trong các năm 1531, 1607 và 1682 thực ra chỉ là một và dự đoán đúng về thời gian quay trở lại của Sao Chổi này vào năm 1758 (ngày nay gọi là Sao Chổi Halley). Và ông còn đề xuất nhiều phương pháp quan sát, nhằm xác định chính xác khoảng cách từ Trái đất tới Mặt trời v.v…

Halley là một nhà thiên văn lớn của Thế kỷ XVII. Trong những ngày đầu của Viện Hàn lâm Anh, ông đã tham gia xem xét nhiều vấn đề khoa học khác nhau. Ông chú ý nhiều đến việc ứng dụng khoa học vào thực tế, thể hiện sự ảnh hưởng của Francis Bacon đối với Viện Hàn lâm Anh lúc bấy giờ.

44. DANIEL BERNOUILLI (1700 – 1782)

Bernouilli là nhà toán học Thụy Sỹ. Ông đã được xem là người sáng lập ra vật lý – toán học.

Các nghiên cứu của ông rất đa dạng, song nổi tiếng nhất là những nghiên cứu về chất lỏng, đặc biệt là phát biểu về sự bảo toàn nguyên lý năng lượng



Daniel Bernouilli

được gọi là *Định lý Bernouilli* hay *Phương trình Bernouilli.*

Bernouilli đã đi đầu trong nghiên cứu về lý thuyết động học của chất khí và có những đóng góp đáng kể vào *lý thuyết dây rung.*

Nhiều thành viên trong gia đình ông là nhà nghiên cứu nổi tiếng về toán học và vật lý: Jacob Bernouilli (1654 – 1705) và em là Johann Bernouilli (1667 – 1748) là những người đã phát triển và hoàn thiện các phép tính vi phân và tích phân do Leibnizt sáng tạo.

43,44: **ĐẶNG MỘNG LÂN**

45. CARL VON LINNÉ (1707 – 1778)

a. Thân thế

Linné sinh ngày 23-5-1707 ở Thụy Điển. Ngay từ lúc còn học ở Tiểu học và Trung học, Linné chỉ mải mê quan sát, thu thập mẫu vật của cây cỏ, hoa lá… ngoài trời, trong thiên nhiên. Lúc mới 8 tuổi, người ta đã gọi đùa Linné là "*nhà thực vật trẻ*".



Carl Von Linné

Năm 20 tuổi, Linné vào học ở trường y và 3 năm, sau năm 1730, Linné được giữ lại trường làm phụ giảng.

Năm năm sau, năm 1735, anh bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ y khoa tại Hà Lan. Sau đó, trong 3 năm liền, ông lần lượt sang học thêm ở Đan Mạch, Đức, Anh và Pháp là những trung tâm văn hóa lớn thời đó. Năm 1738, Linné mới trở về quê để theo đuổi nghề thầy thuốc. Năm 1741, lúc 34 tuổi, ông được cử làm Giáo sư Đại học và từ đó đến lúc mất; Linné luôn kết hợp giảng dạy, nghiên cứu và biên soạn tài liệu khoa học.

Ông mất năm 1778, thọ 71 tuổi.

b. Sự nghiệp

Từ Tr. CN, nhà triết học kiêm tự nhiên học Aristotle đã mô tả và thống kê được 500 loài động vật. Học trò

Aristotle là Theo Phraste cũng mô tả và thống kê thêm được 500 loài thực vật. Số sinh vật được sưu tầm và khảo sát ngày càng tăng, nhu cầu phân loại trở nên cấp thiết.

Công trình phân loại đầu tiên có giá trị là của nhà tự nhiên học người Anh John Ray (Rây, 1628 – 1705). Trong cuốn ***Thực vật học*** gồm 3 tập của mình, Ray đã cố gắng sắp xếp 18.600 cây có thành từng nhóm lớn nhỏ. Trong cuốn ***Tổng quan về phân loại động vật***, Ray trình bày quan điểm, tiêu chuẩn phương pháp và kết quả phân loại của mình đối với động vật. Chẳng hạn, các loài thú được chia làm hai nhóm lớn, là thú có ngón và thú có guốc. Thú có guốc được chia làm 3 nhóm vừa là một guốc, hai guốc và ba guốc. Thú hai guốc được chia làm 2 nhóm nhỏ là không nhai lại và nhai lại. Thú nhai lại được chia làm hai nhóm nhỏ hơn nữa là sừng rụng hàng năm và sừng không rụng hàng năm.

Hệ thống chia này đã tương đối hợp lý và chi tiết nhưng chưa thật đầy đủ và cách gọi tên sinh vật cũng chưa thống nhất giữa các tác giả, khiến nhiều lúc có sự nhầm lẫn, hoặc bỏ sót, hoặc lặp lại trong các bản liệt kê thực vật chí hay động vật chí.

Công lao của Linné là đã xây dựng được một "*hệ thống tự nhiên*" gồm 4 nhóm từ nhỏ đến lớn, là *Loài - Chi - Bộ - Lớp*.

Thí dụ: Linné chia giới thực vật thành 24 lớp, giới động vật thành 6 lớp.

Đóng góp lớn nhất của ông đối với công tác phân loại là nghĩ ra được cách đặt tên sinh vật rất chặt chẽ và thuận tiện. Mỗi sinh vật được gọi tên bằng 2 tiếng Latinh, tên đầu tiên viết hoa, chỉ *Chi* (genus), tên sau viết thường, chỉ *Loài* (Species). Chẳng hạn, trong Chi Mèo Felis có mèo nhà (Felis domesticus), sư tử (Felis leo), cọp (Felis tigris...).

Từ năm 1746 đến năm 1753, trong 7 năm, ông đã soạn in thêm cuốn ***Thực vật chí*** trình bày các chìa khóa và kết quả phân loại thực vật. Việc phân loại dựa chủ yếu trên những khác biệt ngoại hình, dễ thấy và dễ nhận dạng nhất giữa các sinh vật. Chìa khóa phân loại đó có nhược điểm lớn nhất là chưa tính đúng mức đến các khác biệt về kích thước, hình dáng bên ngoài do các giai đoạn phát triển khác nhau (trứng, sâu, nhộng, ngài...) hoặc chế độ dinh dưỡng khác nhau (nhất là đối với thực vật) gây nên: Chẳng hạn, ốc sên thuộc chi Cerion ở Quần đảo Caribbean đã được phân loại thành 600 loài, nhưng xét lại kỹ lưỡng thì chỉ gồm có… 2 loài.

Một hạn chế nữa của Linné là, đã phân loại sinh vật theo quan điểm Thượng đế sáng tạo muôn loài bất biến qua thời gian. Song trong lần tái bản ***Hệ thống tự nhiên*** lần thứ 12, ông đã nhận ra sai lầm của mình và tự ý bỏ các phần liên quan đến quan điểm bất biến. Hiện nay, Thế giới vẫn chấp nhận rộng rãi những nét cơ bản phương pháp phân loại của Linné trình bày trong lần tái bản thứ 10 cuốn ***Hệ thống tự nhiên*** (1758), gồm 1384 trang. Sinh vật được chia thành các nhóm từ lớn đến nhỏ: *Giới – lớp – bộ – chi – loài*. Các nhóm trung gian được gọi là "*phụ*". Nay thêm ngành giữa giới và lớp chẳng hạn: Ngành có xương sống và ngành không có xương sống trong giới động vật, và *họ* giữa *bộ* và *chi*.

Hiện nay, hệ thống phân loại được thừa nhận rộng rãi nhất là của R.H.Whittaker đưa ra năm 1969, gồm 5 giới sinh vật: Sinh vật có nhân nguyên thủy, nguyên sinh vật, thực vật, nấm và động vật.

GS. **LÊ QUANG LONG**

46. LEONHARD EULER (1707 – 1783)

Leonhard Euler sinh ngày 15 tháng 4 năm 1707, tại Thụy Sỹ. Nghề nghiệp của người cha và các bài giảng của Johan Bernoulli đã dẫn Euler đến với toán học. Năm 20 tuổi (1727), Euler đến làm việc ở Viện Hàn lâm khoa học Saint Petersbourg, vừa mới thành lập và là nơi thu hút các tài năng trẻ của Trung và Tây Âu đến làm việc. Tám năm sau (1735), khi Viện Hàn lâm Saint Petersbourg phải tiến hành những tính toán thiên văn để thiết lập bản đồ, Euler đã đảm nhận với thời hạn 3 ngày một khối lượng công việc mà các Viện sỹ cho rằng phải cần mấy tháng mới làm được và ông đã hoàn thành công việc với thời hạn làm mọi người kinh ngạc: *Một ngày một đêm*. Tuy vậy, để có được kỳ tích, ông phải làm việc hết sức tập trung, căng thẳng, nên đã bị hỏng mất mắt phải. Với một mắt còn lại, Euler vẫn làm việc say sưa và năng suất không hề giảm sút.

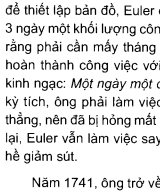

Leonhard Euler

Năm 1741, ông trở về làm việc ở Viện Hàn lâm khoa học Berlin (Đức) theo yêu cầu của Vua Friedrich Đệ II. Ở đây, ông đã cống hiến toàn lực cho khoa học, ngày đêm miệt mài nghiên cứu và sáng tạo, tham gia công tác lãnh đạo giới toán học, đóng góp trong công tác tổ chức và cả trong những công việc quản lý hành chính. Ở Berlin, ông vẫn duy trì quan hệ chặt chẽ với Viện Hàn lâm Saint Petersbourg. Chính M.V.Lomonosov nhà Bác học Nga trẻ tuổi và tài năng, "*người cha của nền khoa học Nga*", đã được Euler thư từ trao đổi, dìu dắt và được tiếp nhận tới Berlin. Trong thời gian này, Euler

làm việc rất có kết quả và đã trở thành nhà toán học bậc thầy của Châu Âu.

Năm 1766, Euler đến Saint Petersbourg lần thứ hai theo một thỏa thuận với Nữ hoàng Nga Katerina Đệ II. Bốn năm sau (1770), do ngày đêm làm toán quên mình, con mắt còn lại của Euler bị hỏng nốt. Tiếp theo đó, một loạt bất hạnh đã xảy đến với Euler: nhà cháy, mất sạch của cải, người vợ thân yêu của ông qua đời! Song những tổn thất vật chất và tinh thần đó, cùng với sự giảm sút sức khỏe của tuổi già vẫn không ảnh hưởng tới sức sáng tạo và năng suất lao động của Euler. Ông đọc cho người khác viết hết công trình này đến công trình khác. Từ năm 1766, cho đến lúc qua đời ông đã để lại *416 công trình*, tức trung bình *25 công trình mỗi năm* (trước đó từ 7 đến 14 công trình mỗi năm). Khi ông mất, số công trình chưa công bố của ông để lại đã được đăng trên tạp chí của Viện Hàn lâm đến 80 năm sau mới hết, gấp 4 lần con số mà Chủ tịch Viện Hàn lâm Petersbourg đã có lần yêu cầu ông trước lúc ông qua đời.

Những công trình của Euler đề cập đến hầu hết các lĩnh vực của toán học thời bấy giờ và đến nhiều ngành khoa học và kỹ thuật khác. Theo nhà nghiên cứu lịch sử tên tuổi của Liên Xô cũ A.P. Yuskevich, 40% nghiên cứu của Euler dành cho đại số, lý thuyết số và giải tích, 18% cho hình học, 28% cho cơ học và vật lý, 11% cho thiên văn. Phần còn lại dành cho lý thuyết đường đạn, bản đồ, tàu thuyền và xây dựng, lý thuyết âm nhạc, thần học và triết học. Năm 1911, ở quê hương ông, toàn bộ những công trình của ông được in thành sách với tiêu đề ***Leonhardi Euleri Opera Omnia*** gồm 85 quyển cỡ lớn với gần 40.000 trang.

Chúng ta đã biết đến Euler qua *đường thẳng Euler, đường tròn Euler (đường tròn 9 điểm) trong tam giác, Định lý Euler về liên hệ giữa số đỉnh, cạnh và mặt trong một đa diện lồi* v.v… Chúng ta đã và đang làm toán với những ký hiệu của Euler: Số π, số ii ($\sqrt{-1}$), sin, cos, tag, cotag, Δ_x(số gia), Σ (tổng), f(x) (hàm f của x) v.v…

Sử sách đã ghi lại ngày 18 tháng 9 năm 1783, ngày nhà toán học Thiên tài Leonhard Euler ngừng làm toán và cũng là ngày ông từ trần. Đối với Euler làm toán cũng tự nhiên và cần thiết cho đời sống như là thở hít khí trời vậy.

N.D.M

47. MIKHAIN VAXILIEVITCH LOMONOSOV (1711 – 1765)

M.V. Lomonosov sinh ngày 8 -11-1711 tại Làng Denisovka trong một gia đình chài lưới. Thuở nhỏ, ông được nuôi dạy như các trẻ em trong làng: Đánh cá, làm muối, đóng thuyền bè…, nhưng lại hiếu học phi thường. Mãi đến năm 19 tuổi,



Mikhain Vaxilievitch Lomonosov

Lomonosov nhân một chuyến theo đoàn tàu buôn đến Moskva mới xin được vào học một trường nhà giòng gọi là *Viện Hàn lâm Slavo Hy Lạp – Latinh*. Vào năm tốt nghiệp (1735), ông được gửi đến St. Petersbourg và năm 1736 được cử sang Đức để nghiên cứu về luyện kim và nghề khai mỏ. Năm 1741, ông trở về nước Nga với tư cách là một nhà tự nhiên học, nghiên cứu những vấn đề quan trọng nhất của vật lý và hóa học.

Những năm 40 Thế kỷ XVIII, Lomonosov xây dựng thuyết hạt về cấu tạo các chất, nhiều luận điểm đã đi trước cả học thuyết nguyên tử – phân tử: Ông gọi các nguyên tử là "*nguyên tố*" và phân tử là "*hạt*".

Trong tác phẩm ***Suy nghĩ về nguyên nhân của nóng và lạnh*** (1744), Lomonosov đã chỉ ra rằng nhiệt không phải là chất lỏng đặc biệt như người ta thường nghĩ mà là kết quả của sự chuyển động của các hạt, chuyển động đó chỉ ngừng lại khi đạt được "*nhiệt độ thấp của sự lạnh*" (ông gọi không độ tuyệt đối như vậy).

Năm 1750, khi làm việc trong phòng thí nghiệm của Viện Hàn lâm khoa học, Lomonosov nghiên cứu tác dụng của axit lên kim loại, tìm hiểu các phương pháp điều chế chất màu vô cơ và thủy tinh màu từ nguyên liệu trong nước. Ông còn tiến hành phân tích thành phần của các muối và các chất khoáng, sáng tạo ra "*ngôn ngữ hóa học*" Nga.

Tổng kết những nghiên cứu khoa học tự nhiên trong nhiều năm, năm 1760, ông phát biểu tổng quát định luật bảo toàn chất và chuyển động: "*Tất cả những sự biến đổi, xảy ra trong thiên nhiên, đều có bản chất là vật thể này mất đi một lượng bao nhiêu thì vật thể kia được thêm một lượng bấy nhiêu… Định luật tổng quát này của tự nhiên áp dụng được ngay cả vào các quy tắc của chuyển động*".

Song không chỉ là một nhà hóa học, Lomonosov là một nhà Bác học bách khoa vĩ đại, có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của xã hội và văn hóa Nga. Ông là một nhà thơ đã sáng tạo ra những âm luật thơ mới, nhà họa sỹ đã sáng tạo ra những bức tranh gốm ghép khổng lồ. Và ông cũng là tác giả của những cuốn sách giáo khoa đầu tiên về lịch sử Cổ đại nước Nga, đồng thời là một nhà địa lý học, địa chất học kiệt xuất, nhà luyện kim và nhà sư phạm thiên tài. Đa số những tư tưởng của ông đều đi trước thời đại mà hàng chục, hàng trăm năm sau mới được thừa nhận.

M.V. Lomonosov mất vào ngày 4-4-1765.

48. JEAN LE ROND D' ALEMBERT (1717 – 1783)

D'Alembert vừa là nhà toán học lỗi lạc, vừa là nhà văn, nhà tư tưởng nổi tiếng của Thế kỷ XVIII, được mệnh danh là "*Thế kỷ Ánh sáng*". Đại văn hào Voltaire viết: "*Cái mà tôi vô cùng yêu thích ở D'Alembert là sự trong sáng rõ ràng trong cách viết, cách nói. Ông có thể xem là nhà văn hàng đầu của Thế kỷ*". Saint Beuve gọi ông là "*một trong những vĩ nhân của Thế kỷ XVIII*"; nhà thơ Chateaubrian thì viết "*Diderot và D'Alembert là những thiên tài vào hàng xuất sắc nhất mà nước Pháp đã sản sinh ra*".

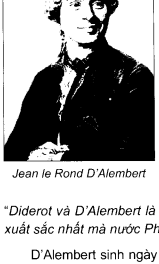

Jean le Rond D'Alembert

D'Alembert sinh ngày 18-11-1717 tại Paris, Thủ đô nước Pháp, là con ngoài giá thú của bà Jancin và một sỹ quan pháo binh là ông Destouches. Vừa sinh ra đã bị bỏ rơi ở trên thềm Nhà thờ Saint Jean le Rond, vì vậy mà sau này ông lấy tên là Jean le Rond. Bà Rouseau, vợ một người thợ kính nghèo đã đem ông về nuôi. Suốt đời D'Alembert xem bà mẹ nuôi như mẹ đẻ của mình. Nhờ người cha đẻ không ngừng gửi tiền chu cấp nên ông được ăn học tử tế tại trường Trung học Mazarin nổi tiếng của Paris. Ông là một học sinh xuất sắc, tuy học ban Tú tài triết học nhưng lại cảm thấy say mê hình học và toán học. Sự say mê ngày càng tăng ấy đã dẫn đến tác phẩm đầu tiên ***Chuyên khảo về tính tích phân***, xuất bản năm 1739 đã làm ông nổi tiếng khi mới 22 tuổi. Hai năm sau (1741), tác phẩm ***Về sự khúc xạ của vật rắn*** không những củng cố danh tiếng của ông trong giới khoa học, mà còn mở ra cánh cửa của Viện Hàn lâm khoa học, lúc ông 24 tuổi. Tuy nhiên, hai năm sau, năm 1743, tác phẩm chủ yếu của ông mới ra đời, mang tên ***Chuyên luận về động lực học*** (xuất bản năm 1743, khi ông 26 tuổi). Trong cuốn chuyên luận này, lần đầu tiên ông đã đề xuất những nguyên lý cơ bản của cơ học cổ điển, trong ấy có một nguyên lý nổi tiếng thường được gọi là *Nguyên lý D'Alembert*. Ông cũng đề xuất ý kiến cho rằng, tĩnh lực học là một trường hợp đặc biệt của động lực học. Cuốn chuyên luận của D'Alembert thực sự đã mở ra một cuộc cách mạng trong việc nghiên cứu các quy luật của thiên nhiên.

Năm 1746, tác phẩm ***Chuyên khảo về nguồn gốc tổng quát của gió*** được tặng giải thưởng của Viện Hàn lâm Khoa học Berlin và D'Alembert được mời tham gia Viện Hàn lâm này. Các tác phẩm tiếp theo của ông là ***Nghiên cứu về các tuế sai*** (1749), ***Tiểu luận về sức cản của chất lỏng*** (1752).

Danh tiếng của D'Alembert có lẽ chỉ giới hạn trong giới khoa học, nếu như ông không tham gia vào cuộc sống và đấu tranh của Thế kỷ ông. Là bạn của Voltaire và Diderot, ông đã bị lôi cuốn vào một cuộc biên soạn và xuất bản bộ ***Bách khoa toàn thư*** từ điển nổi tiếng Thế giới. Ngoài việc biên soạn nhiều bài về khoa học và triết học, D'Alembert chịu trách nhiệm soát xét và biên tập toàn bộ phần toán học. Công hiến quan trọng của D'Alembert là đã soạn thảo "*Lời nói đầu*" ngay đầu quyển I của bộ ***Bách khoa này***. Bằng lối viết mạnh mẽ và sáng sủa, với tài tổng hợp kỳ diệu, ông đã vẽ nên bức tranh của toàn bộ tri thức nhân loại, chứng minh sự uyên bác bách khoa của ông.

Với tính cách độc lập và thẳng thắn, vinh quang không làm ông xa rời nếp sống giản dị. Ông đã từ chối lời mời của Vua Frédericle Grand làm Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Berlin, cũng như lời mời của Hoàng hậu Catherine II sang triều đình nước Nga để dạy cho Hoàng tử. Được tiếp đón long trọng trong các lâu đài, ông vẫn không rời ngôi nhà tồi tàn mà ông đã sống với người mẹ nuôi từ nhỏ. Trung thành với người thân, với bè bạn, ông cũng trung thành suốt hai mươi năm với người yêu là cô De Lespinasse một người phụ nữ nhẹ dạ và tính khí thất thường, đã đem lại cho ông không ít đau khổ.

Là một nhà toán học lỗi lạc, một nhà bách khoa, ông còn là một nhà văn tài hoa. Năm 1754, ông được bầu vào Viện Hàn lâm văn học Pháp và năm 1772 được cử làm thư ký vĩnh viễn của Viện. Ông đã viết nhiều tác phẩm văn học và triết học như ***Chuyên khảo về triết học, lịch sử và văn học*** (1753 – 1783); ***Những nguyên lý của trí thức nhân loại*** (1759); ***Tiểu luận về xã hội – nhà văn và các ông lớn*** (1753); trong đó, ông kịch liệt đả kích các nhà văn đã nấp dưới bóng những bậc quyền thế.

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

49. WILLIAM HUNTER (1718 – 1783) VÀ JOHN HUNTER (1728 – 1793)

Các nhân vật nổi tiếng thường được gọi một cách hình ảnh là những ngôi sao chiếu sáng trên bầu trời lịch sử xã hội loài người. Các nhà thiên văn học đã phát hiện ra rằng, phần lớn những ngôi sao tồn tại thành từng chùm đôi một. Khái niệm này có thể sử dụng được trong lịch sử văn hóa và khoa học.

Chùm sao đôi mà chúng tôi muốn giới thiệu với các bạn ở đây là hai anh em người Scotland: William Hunter và John Hunter, một trong những chùm sao sáng nhất của lịch sử y học Thế giới.

Cả hai cùng thọ 65 tuổi. Trong lịch sử y học, hai anh em Hunter cũng là chùm sao đôi duy nhất và là

người đã đem ánh sáng mới vào sự phát triển của ngành giải phẫu, khoa mổ xẻ và khoa sản trong Thế kỷ XVIII.

Thời kỳ đó bắt đầu xuất hiện trào lưu tư tưởng tiến bộ: *Trào lưu khai sáng*. Nội dung và mục đích của trào lưu này là vượt qua triết học duy tâm và tôn giáo bằng sức mạnh của nhận thức khoa học, xuất phát từ những nghiên cứu trực tiếp các hiện tượng thực của tự nhiên. Nhiều nhà y học bắt đầu theo dõi hoạt động của từng cơ quan trong cơ thể và sử dụng các phương pháp mới quyết định sự phát triển của nhận thức: *thử nghiệm và thực nghiệm*. Trong y học xuất hiện nhiều chuyên ngành mới như sinh lý học, y học xã hội, giải phẫu bệnh lý… Y học đi sâu nghiên cứu tác hại, ảnh hưởng của môi trường đối với sức khỏe và những khả năng kéo dài tuổi thọ. Những kinh nghiệm mổ xẻ và đỡ đẻ cũng phát triển một cách đáng ngạc nhiên.

William Hunter sinh ngày 23 tháng 3 năm 1718. Ông bắt đầu học Thần học ở Glasgô. Ở đó, ông làm quen với một sinh viên trường y tên là William Culen. Sau này Culen trở thành nhà y học nổi tiếng, người đầu tiên chứng minh được vai trò của thần kinh trong việc điều khiển hoạt động cơ thể. Cũng chính Culen là người đã thuyết phục được William Hunter chuyển sang học ở Edinburg. Năm 1743, ông tốt nghiệp y khoa loại xuất sắc. Ngay từ thời sinh viên, tài năng của ông đã thể hiện rõ nét, ông trở thành người phụ việc cho nhà giải phẫu và phẫu thuật Duglat. Nhờ lao động cần cù sáng tạo và có những đóng góp tích cực, năm 1746 ông trở thành Giáo sư giải phẫu. Cùng lúc đó, ông cho ra đời cuốn sách nổi tiếng ***Về cấu tạo và các căn bệnh của khớp xương.***

Thời gian này, khi quan tâm đến các vấn đề giải phẫu, William Hunter đã để ý đến hiện tượng nhiễm khuẩn mưng mủ ở các vết mổ. Ông thử triệt khuẩn miệng các vết mổ bằng thanh sắt nung nóng; thí nghiệm đạt kết quả tốt. Do đó, ông được coi là một trong những người đầu tiên thành công trong lĩnh vực triệt khuẩn các vết thương và 120 năm sau, nhà giải phẫu người Anh là Giosep Listơ đã tìm ra phương pháp triệt khuẩn hiện đại hơn, bằng axit cacbonic.

Trong những năm 1748 – 1750, William Hunter bôn ba khắp hai nước Hà Lan và Pháp. Sau khi về nước, ông được phong học vị Tiến sỹ và trở thành thành viên của Hội đồng Khoa học Vương quốc Anh. Cũng trong thời gian này, ông hoàn thành và cho in tác phẩm ***Về độ lõm của động mạch chủ***, trong đó ông đề ra một biện pháp táo bạo nhưng có hiệu quả khi tiến hành mổ các động mạch chính. Cũng vì thế, ông được coi là người khởi xướng ra việc giải phẫu mạch máu.

Sau khi đạt được một số kết quả trong lĩnh vực giải phẫu, William Hunter chuyển sang nghiên cứu về sản khoa và bắt đầu theo dõi các thay đổi nhỏ của người mẹ trong thời kỳ mang thai. Công việc này thể hiện tính kiên nhẫn và tập trung khoa học cao độ của William, bởi vì gần hai mươi năm ông đã làm việc cho công trình ***Giải phẫu người mẹ mang thai***, xuất bản năm 1774. Lúc bấy giờ William cũng đã đạt được nhiều kết quả trong đời sống xã hội. Ông là thành viên của hội các nhà mổ xẻ, Hội Khoa học Vương quốc, Hội Khoa học *Royal Society*, là Giáo sư giải phẫu kiêm Chủ tịch Viện Khoa học Vương quốc.

Tuy vậy, lĩnh vực khoa học chính của William vẫn là giải phẫu học. Ông công bố nhiều kiến thức quan trọng về tuyến dịch, về thành phần tinh trùng người, về tuyến nước mắt và về chức năng hấp thụ của các mạch. Ông từng nói: "*Giải phẫu học là cơ sở duy nhất chắc chắn của y học. Đối với nhà y học, giải phẫu cũng có ý nghĩa giống như toán học và hình học có ý nghĩa đối với nhà Thiên văn. Giải phẫu phát hiện và khẳng định sự thật, lật nhào các truyền thuyết và nỗi sợ hãi nguyên thủy, ngăn chặn những say mê vô ích của những nhà lý thuyết và những bè phái không chín chắn trong y học…*". Qua đây, chúng ta cũng thấy rõ quan điểm tiến bộ của William.

William Hunter dùng phần lớn của cải của mình để thành lập ở London một nhà Bảo tàng lớn về giải phẫu và một trường học chuyên ngành. Ông qua đời ngày 30 tháng 3 năm 1783. Người học trò và bạn đồng nghiệp gần gũi, thân cận nhất của William Hunter là em trai ông: John Hunter.

John Hunter sinh ngày 13 Tháng 2 năm 1728. Tuổi thơ của John rất khó khăn và vất vả nên ông phải tự mình trau dồi kiến thức. Năm John 20 tuổi, được anh trai mời tới London. Lúc đó, John được làm phụ mổ trong viện nghiên cứu của anh trai ở Chensea. Trong công việc, John đã thể hiện năng khiếu xuất sắc về giải phẫu, tính chính xác và chiều sâu của sự quan sát. Sau khi tiếp thu được những cơ sở vững chắc về cơ thể con người, ông đi sâu vào học tập và nghiên cứu giải phẫu, đồng thời làm việc ở Bệnh viện Thánh Batolome. Năm 1775, nhờ những hiểu biết phong phú của mình, John Hunter được giảng bài thay anh trai. Lúc đó ông là Bác sỹ giải phẫu của Bệnh viện Thánh Giurai. Trong những năm 1760 – 1763 ông phục vụ trong ngành hàng hải. Sau khi kết thúc các chuyến đi, ông đi sâu vào những tìm tòi khoa học và cùng với anh trai trở thành thành viên của *Royal Society*. Trong những năm tiếp theo, ông được cử làm thanh tra chính của bệnh viện và Bác sỹ mổ xẻ chính của quân đội. Ông thiết lập một viện *Bảo tàng giải phẫu* riêng, trong đó có hơn 14.000 tiêu bản do ông tự làm. Về sau ông trở thành

Bác sỹ mổ xẻ chính của Bệnh viện Thánh Giurai và làm việc ở đó cho đến lúc mất. Ngày 16 tháng 10 năm 1793, ông qua đời do một cơn đau tim đột ngột.

John Hunter đã nhanh chóng đạt được nhiều thành tựu nhờ sự nỗ lực của bản thân. Ông quan tâm về y học và kiến thức khoa học tự nhiên còn rộng và uyên bác hơn cả anh trai. Đó là những vấn đề không những thuộc y học mà còn liên quan tới khoa học tự nhiên và cả khoa học thực nghiệm.

Sự đóng góp của John Hunter cho khoa học thực nghiệm quả có một không hai. John Hunter thực hiện thí nghiệm có ý nghĩa đầu tiên, ngay trên cơ thể mình. Đây là một thử nghiệm dũng cảm và đầy nguy hiểm để xác định xem những bệnh về đường sinh dục là giang mai và lậu có lây hay không. Tên gọi của các bệnh trên đã có từ thời Paraxenso, một trong những nhà sáng tạo ra các khuynh hướng mới trong y học. Năm 1767, John Hunter, tiêm mủ của người bệnh vào cơ quan sinh dục của mình: Sau mấy ngày ở đó đã xuất hiện những vết đỏ, hai bẹn bị sưng tấy lên và sau mấy tháng mụn nhọt mọc đầy thân thể. Tất cả đều là triệu chứng của bệnh giang mai. Bằng sự hy sinh của mình, John Hunter đã khẳng định được khả năng lây truyền của bệnh giang mai.

Cũng trong thời gian này, John đã tiến hành các thử nghiệm thật độc đáo về khả năng kéo dài tuổi thọ con người bằng cách hạ nhiệt độ cơ thể. Tiếp thu những kiến thức quý báu trong khoa học tự nhiên về sự thay đổi thân nhiệt của súc vật, nhất là những loài ngủ đông; John Hunter nghĩ rằng, có thể làm lạnh cơ thể người một cách nhân tạo; và trong trạng thái nhiệt độ thấp, con người vẫn sống một thời gian dài, thậm chí tới hàng trăm năm. Sau khi được sưởi nóng, con người lại trở về cuộc sống bình thường. Ngày nay, trong những trường hợp mổ phức tạp, người ta sử dụng phương pháp hạ thân nhiệt. Nhiều người được trả lại cuộc sống cũng là nhờ công lao của John Hunter.

Vào lúc đã ngoài 40 tuổi, John mới viết sách khoa học. Tác phẩm đầu tiên của ông là ***Bản chất răng người***, cuốn sách này trở thành cơ sở của một ngành y học mới: Ngành nha khoa.

Trong các tài liệu của mình, John đưa ra những kiến thức mới về tinh trùng người, sinh sản, sắc tố và các cơ của mắt. Một trong những đóng góp lớn của ông là phát hiện nguyên nhân của các khuyết tật bẩm sinh cùng phương pháp chữa các khuyết tật đó. Ông cũng là người đầu tiên thành công trong việc chứng minh khả năng bảo vệ và tự vệ của máu ở những vết thương do bị đạn. Năm 1774, ông viết một cuốn sách về đề tài trên; năm 1776, ông cho xuất bản cuốn ***Về các bệnh đường sinh dục***.

Cuốn sách ***Theo dõi mục đích của loài vật*** của John Hunter cũng gây được tiếng vang lớn. Trong cuốn này, ông phê phán kịch liệt chủ nghĩa và khuynh hướng duy tâm cho rằng, cuộc sống và con người chịu sự điều khiển của một sức mạnh phi vật chất siêu nhiên nào đó. John Hunter được xếp vào một trong những nhà khoa học tiến bộ nhất của Thế kỷ XVIII. Các nhận định y học của ông rất chín chắn và thận trọng. Là một nhà giải phẫu nhưng ông luôn cho rằng mổ xẻ chỉ là biện pháp, là lối thoát cuối cùng của việc chữa bệnh, và nó chỉ được quyết định sau khi đã được cân nhắc và xét đoán kỹ càng. Về những nguyên tắc của John Hunter, chúng ta có thể thấy qua hồi ức của E.Gienơ, người học trò, người bạn của John và cũng là nhà khoa học nổi tiếng đã tìm ra phương pháp tiêm chủng. Khi Gienơ nghi ngờ về kết quả công việc của mình thì John Hunter đã viết thư cho Gienơ, trong đó có câu: "*Bạn hãy bớt nghĩ ngợi vô ích hay triết lý suông mà hãy tìm tòi và thử nghiệm nhiều hơn*". Câu nói trên chính là lời dặn dò cho các thế hệ tiếp theo.

Loài người sẽ mãi mãi không quên chùm sao đôi rực rỡ nhất trong lịch sử y học. Sự hy sinh quên mình cho khoa học, tính kiên nhẫn và thận trọng, lòng say mê và nhiệt tình với công việc, những tư tưởng tiến bộ của hai anh em Hunter mãi mãi là tấm gương sáng cho các thế hệ sau.

TS Y HỌC. **JAN JUN AS**

(Trích trong ***Tạp chí Sức khỏe*** - Tiệp Khắc)

50. LAZZARO SPALLIANZANI (1729 – 1799)

Spalianzani sinh năm 1729 ở Italia và mất năm 1799, thọ 70 tuổi. Thời ấy người ta còn không hiểu biết nhiều về thai nghén và sinh sản. Nhiều người nghĩ rằng cơ thể con có sẵn trong trứng của động vật cái (như trứng tằm, trứng cá, trứng gà…). Động vật đực chỉ có tác dụng phát động quá trình chín trứng, làm cho cơ thể con lớn dần lên thành động vật trưởng thành. Spallianzani là một trong những người đầu tiên tìm hiểu bí mật của sinh sản động vật.

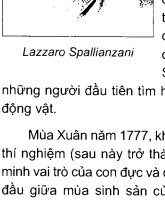

Lazzaro Spallianzani

Mùa Xuân năm 1777, khi đã 48 tuổi, ông làm một thí nghiệm (sau này trở thành kinh điển) để chứng minh vai trò của con đực và quá trình "*thụ tinh*". Thoạt đầu giữa mùa sinh sản của ếch, Spalianzani thử

"*mặc quần cho ếch*". Ếch đực vẫn giữ bản năng ôm chặt con cái và xuất tinh khi con cái bắt đầu đẻ trứng. Tuy nhiên, trứng không nở. Spalianzani giải thích là vì tinh dịch của ếch đực đã bị giữ lại trong "*quần*", không được tưới lên khối trứng. Sau đó, ông thu thập trứng mới đẻ của ếch cái đã giao hợp "*giả*" với ếch đực mặc quần, rồi lấy chất dịch ở huyệt của ếch đực khác, bôi lên đống trứng. Mặc dù không có hiện tượng tiếp xúc trực tiếp, trứng vẫn nở thành nòng nọc, ông kết luận: Trứng cái muốn nở thành con, phải được hòa hợp với tinh dịch của đực (thụ tinh).

Spalianzani cũng là người đầu tiên tiến hành thụ tinh nhân tạo cho chó, bảo quản tinh trùng trong nước đá, pha loãng tinh nguyên trong các chất nước nuôi dưỡng khác nhau để tiết kiệm tinh trùng của các giống động vật tốt. Chẳng hạn, ông đã chứng minh, dù đã pha loãng 15ml tinh dịch ếch vào 20 lít nước lã rồi mới tưới vào trứng, trứng vẫn nở.

Người đương thời bắt bẻ là khi "*mặc quần*" cho ếch đực, Spalianzani đã ngăn cản "*hơi bốc mùi*" hoặc "*hào quang*" tinh dịch tác dụng lên trứng. Ông bèn lấy hai kính lõm trên mặt đồng hồ, một đựng trứng, một đựng tinh và xếp chồng lên nhau: Trứng không nở, mặc dù kính trong suốt không cản hào quang và mùi của tinh dịch. Thế nhưng chỉ cần úp hai mặt kính lại để đảm bảo sự tiếp xúc giữa trứng và tinh dịch, thì trứng sẽ nở.

Kaspar Friedrich Wolf (Vôn phơ, 1733 –1794) ở Đức đã tiếp sức cho Spallianzani bằng cuốn ***Luận về sự hình thành***, in năm 1759, lúc Wolf mới 26 tuổi. Ông chứng minh "*con gà ti hon*" không có sẵn trong trứng, như thuyết "*Tiền thành luận*" (preformisme) khẳng định. Bằng cách quan sát sự phát triển của phôi gà trong trứng gà ấp ở những thời điểm khác nhau, Wolf đã mô tả được sự hình thành tuần tự của các bộ phận của cơ thể gà trong trứng cho đến lúc nở.

Mô tả sự phát triển phôi từ bụng mẹ trong thời gian thai nghén của thú là công lao của Von Baer (1792 – 1876). *Baer* là người Estônia, tốt nghiệp Y khoa ở Thành phố Đoócpát, và có sang học thêm ở Đức. Năm 1817, lúc 25 tuổi Baer đã được phong hàm Giáo sư và trở thành cộng sự của nhà sinh lý thần kinh nổi tiếng Karl Burdach (Buốc đát, 1776 – 1847). Baer mất ở tuổi 84. Từ năm 1820, lúc 28 tuổi, Baer đã bắt đầu quan sát dưới kính hiển vi noãn bào non trong buồng trứng của nhiều loài thú. Trong 7 năm theo đuổi hướng nghiên cứu này, có lần Baer đã phát hiện noãn bào chó có cấu tạo gần giống như trứng có lòng đỏ lòng trắng của chim. Đặc biệt, Baer đã mô tả sự phân chia liên tiếp của trứng sau thụ tinh thành một khối phôi (gọi là phôi nang) gồm nhiều lớp tế bào về sau phân nhánh thành 4 lá phôi: Một ngoài, hai giữa, một trong. Hai mươi năm sau, Robert Remak đính chính hai lá phôi giữa chỉ là một. *Remak* sinh năm 1791, ở Đức. Năm 42, tuổi ông được cử làm Trưởng khoa động vật ở Viện Hàn lâm học quân sự. Ông làm khoa học cho mãi tới năm 75 tuổi mới về nghỉ ở quê nhà. 10 năm sau khi Remak mất, để lại 2 tác phẩm sinh học: ***Về nguồn gốc của trứng ở thú và người*** (1827) và ***Lịch sử phát triển của động vật*** (tập I: 1828; tập II: 1838).

Tiếp đó *Oskar Hertwig* (1849 – 1922), đã bổ sung thêm một số chi tiết:

- Sự thụ tinh cần rất nhiều tinh trùng, nhưng chỉ có một tinh trùng lọt vào được trong trứng.

- Thực chất của sự thụ tinh là hiện tượng hòa nhập làm một, của nhân trứng và nhân tinh trùng.

- Sự thụ tinh là nhân tố phát động sự phân chia của trứng thành 2-4-8-16-32-64… tế bào. Sự kết hợp của các tế bào con cháu thành một khối là điều kiện bảo đảm sự phát triển bình thường của một cơ thể.

GS. **LÊ QUANG LONG**

51. HENRY CAVENDISH (1731 – 1810)

Cavendish là nhà vật lý và hóa học người Anh. Henry Cavendish sinh ở Nice, Pháp và mất ở Clapham, London. Ông đã theo học ở Peterhouse College, Cambridge và sống chủ yếu ở London. Cuộc sống riêng của ông được giữ kín, không ai biết rõ vì sao ông đã dành cả cuộc đời cống hiến cho khoa học thực nghiệm. Ông tiến hành các thí nghiệm về hóa học, nhiệt và điện nhưng không quan tâm công bố các kết quả đã đạt được và chỉ giữ quyền ưu tiên về khám phá. "*Ông là nhà Bác học giàu có nhất trong số các nhà Bác học*", nhưng ông luôn luôn sống một cách thanh đạm. Ông không bao giờ tiếp người lạ trong nhà và ông rất ít nói, hầu như lúc nào ông cũng ở trong phòng thí nghiệm và thư viện riêng của nhà.

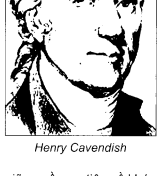

Henry Cavendish

Năm 1772, Cavendish đã thực hiện được một thí nghiệm chứng minh định luật nghịch đảo bình thường của tĩnh điện. Ông đã chứng minh rằng *điện tích, không thể tồn tại lâu bền trong một vật dẫn khi nối nó với một vật dẫn ở xung quanh*. Ông đã đi trước Faraday trong việc đưa ra khái niệm "*khả năng cảm*

ứng riêng" (tức hằng số điện môi) của các chất và đo đại lượng đối với một số chất. Một Thế kỷ sau, năm 1879, James Clerk Maxwell đã viết các công trình về điện của Cavendish trong thời gian 1771 – 1781 như sau: "*Các công trình này cho thấy rằng Cavendish đã thấy trước hầu như tất cả các sự kiện lớn về điện mà trong giai đoạn sau thế giới khoa học mới biết được qua các bài viết của Coulomb và các nhà vật lý Pháp*".

Cavendish còn là người đầu tiên đã phát hiện ra khí Hyđrô và đo hằng số hấp dẫn của Newton bằng cân xoắn do chính ông thiết kế và từ đó tính được tỷ trọng trung bình của Trái đất. Cavendish đã chứng minh rằng: Nước không phải là một nguyên tố mà cấu tạo bởi hyđrô hợp với ôxy.

Nhưng đối với các nhà vật lý, đóng góp lớn nhất của Cavendish là xác định được bằng thực nghiệm tỷ trọng của Trái đất, công bố năm 1798 trong ***Philosophical Transactions***. Ông sử dụng hai quả cầu bằng chì có đường kính là 2 và 12 phút (1 phút = 27mm). Ông đã định được tỷ trọng đó là 5,45 rất gần với con số 5,674 được các nhà vật lý chấp nhận ngày nay.

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

và **ĐẶNG MỘNG LÂN**

52. JOSEPH PRIESTLEY (1733 –1804)

JosephPriestley (Giôdép Pristlây) sinh ngày 13 tháng 3 - 1733 tại một thị trấn nhỏ gần Thành phố Leeds ở Anh, trong một gia đình thợ dệt nghèo. Cha mẹ mất khi cậu bé chưa đầy bảy tuổi, cậu đến sống với người cô thuộc Giáo phái Calvin (Can vanh). Cậu theo học 4 năm ở tu viện địa phương về thần học, triết học, các khoa học tự nhiên và tỏ ra có năng khiếu đặc biệt về ngoại ngữ (về sau, Priestley đã đọc thông viết thạo 8 ngoại ngữ: Đức, Pháp, Italia, Hy Lạp, Ả Rập, Syrie, La tinh cổ và Do Thái cổ). Từ 1752 đến 1755, ông học ở Hàn lâm Viện Daventry, làm trợ lý trong giáo xứ Needham Market trong ba năm. Năm 1761, ông được phong hàm Giáo sư và viết cuốn ***Mở đầu ngữ pháp tiếng Anh***. Ông được Benjamin Franklin khuyến khích khi ông viết sách về điện. Năm 1767, ông công bố cuốn ***Lịch sử và tình trạng hiện nay về điện*** (lực tỷ lệ ngược với bình phương của khoảng cách). Năm 34 tuổi (1767), ông trở thành Mục sư tại Nhà thờ Mill Hill ở vùng Leeds. Ông chú ý tới nhà máy bia gần nhà ở Leeds. Trong sáu năm, ông đã xác định được mười khí như CO, CO_2, oxit nitơ, HCl… Năm 1769, ông *phát minh ra chậu thu khí bằng thủy ngân để hứng khí tan trong nước*. Ông thấy thể tích không khí giảm đi 1/5 khi có sự hô hấp hoặc đốt cháy. Năm 1771, ông phát hiện rằng cây cỏi hồi phục được không khí đã được sử dụng bởi chuột hoặc một ngọn lửa. Năm sau ông đã tìm ra dyoxyd nitơ. Phát minh quan trọng nhất của ông là vào năm 1774, ông dùng một kính lúp lớn giữ các tia nắng Mặt trời để nung nóng bột oxit thủy ngân đỏ, ông thu được một chất khí không màu. Ông đưa một cây nến đang cháy vào lọ chứa khí thì nến không bị dập tắt mà còn cháy rực hơn trước: Ông đã tìm ra ôxy, nhưng tên ôxy là do Lavoisier (Lavoadiê) đặt ra sau này. Ông xác định được khí Amoniac (khí này ngày nay được dùng làm gazơ của tủ lạnh và sản xuất phân đạm). Ông còn nhận thấy tác dụng của ánh sáng đối với sự quang hợp, tìm ra SO_2, N_2, khử các oxit kim loại khi đun nóng H_2 (hyđrô).



Joseph Priestley

Năm 1772, ông rời Leeds và nhận chân thủ thư cho con của Bá tước Shelburne. Sau tám năm sống chung với ngài Shelburne, ông về hưu với một khoản trợ cấp nhỏ. Ở Birmingham, năm 1782, ông xuất bản cuốn ***Lịch sử tham nhũng của Đạo Cơ Đốc***. Năm 1791, ông lên tiếng bảo vệ cách mạng Pháp trong cuốn ***Thư gửi cho Burke***. Ngày 14 tháng 7 năm 1791, một đám đông bị kích động đã nổi dậy và cướp phá nhà thờ và nhà riêng của ông. Tình thế buộc ông phải dời Birmingham và ba năm sau (1794) từ London ông phải đi tản sang Hoa Kỳ. Bấy giờ Priestley đã ngoài 60 tuổi, ông ở nhà cùng với ba người con trai tại Northumberland Bang Pennsylvania. Priestley mất vào tháng 2 - 1804, thọ 71 tuổi, sau khi ông qua đời, căn nhà và phòng thí nghiệm của ông trở thành *Viện bảo tàng Quốc gia*.

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

53. CHARLES AUGUSTIN DE COULOMB (1736 – 1806)

Ông là nhà vật lý người Pháp đã đưa ra định luật cơ bản về lực tác dụng giữa các điện tích: *Lực hút hay đẩy giữa các điện tích tỷ lệ thuận với tích của các điện tích và tỷ lệ nghịch với bình phương khoảng cách giữa chúng*. Định luật này được mang tên ông gọi là ***Định luật Coulomb***.

Coulomb đã sớm tham gia quân đội và là Kỹ sư công binh. Ông đến làm việc ở Martinique. Tại đây ông sống 8 năm và góp sức xây dựng Thành Bourbon; sau vì sức khỏe giảm sút do điều kiện khí hậu nhiệt đới, ông trở về Pháp năm 1772, ra khỏi quân đội và dành phần lớn thời gian cho hoạt động nghiên cứu khoa học.



Charles Augustin De Coulomb

Những công trình khoa học quan trọng nhất của Coulomb đã ra đời vào thời gian 1784 – 1789, trong đó, có ***Định luật Coulomb*** được khám phá năm 1785 sau khi phát minh ra ***Cân xoắn*** (1777), một dụng cụ rất nhạy dùng đo lực tác dụng giữa các điện tích, trên cơ sở nghiên cứu tính đàn hồi xoắn của các dây và tóc; định luật tương tự định luật điện đối với cực từ; và công thức về cường độ điện trường ở gần một mặt mạng điện.

Ngoài các công trình về *điện* và *từ*, Coulomb còn có những nghiên cứu về *sự ma sát* trong các máy, về cối xay gió, về *tính đàn hồi của kim loại và sợi AS*.

ĐẶNG MỘNG LÂN

54. JOSEPH LOUIS LAGRANGE (1736 – 1813)

Lagrange sinh ngày 25 - 1 - 1736 tại Turin (Italia), mất ngày 10 - 4 - 1813 tại Paris (Pháp).



Joseph Louis Lagrange

Ông được xem là một trong những thiên tài toán học lớn nhất trong lịch sử toán học; đồng thời cũng là nhân vật xuất sắc trong thời đại ông, một thời đại đầy xáo động về mọi mặt: Chính trị, văn hoá, xã hội.

Năm 1754, mới 18 tuổi, Lagrange được mời dạy toán học cho Trường pháo binh Turin và bắt đầu trao đổi thư từ với những nhà toán học lỗi lạc nhất thời ấy. Ông kết bạn với D'Alembert (1717 – 1783) một nhà toán học đồng thời là nhà văn, nhà tư tưởng lỗi lạc của nước Pháp Thế kỷ XVIII. Ông đã đứng ra tổ chức một Hội Khoa học, sau này trở thành Viện Hàn lâm khoa học Turin. Năm 1769, ông nhận lời mời sang Berlin thay Euler phụ trách các bài giảng về toán học tại Viện Hàn lâm khoa học Berlin. Năm 1772, ông được bầu làm Viện sỹ nước ngoài của Viện Hàn lâm khoa học Paris. Năm ấy ông 36 tuổi.

Mười lăm năm sau, năm 1787 khi đã 51 tuổi, Lagrange rời nước Đức sang Pháp. Hai năm sau, năm 1789, Cách mạng Dân chủ Tư sản Pháp bùng nổ. Chính phủ cách mạng đã ra lệnh trục xuất tất cả những người nước ngoài nhưng đã không áp dụng lệnh này đối với ông mà ngược lại, ông đã được cử làm Chủ tịch Ủy ban phụ trách Cải tổ hệ thống đo lường sang hệ thập phân.

Những người khởi xướng và lãnh đạo cuộc đại Cách mạng Dân chủ Tư sản Pháp chịu ảnh hưởng sâu sắc của các triết gia Bách khoa thư Thế kỷ XVIII hết sức coi trọng việc phát triển giáo dục và khoa học. Một loạt trường Đại học nổi tiếng ngày nay vẫn là trường Đại học hàng đầu của nước Pháp đã được thành lập như: Trường Đại học Bách Khoa (28-9-1794), Trường Cao đẳng Sư phạm (30-10-1794), Viện Quốc gia về công nghệ (10-10-1794), Trường Đại học về Ngôn ngữ phương Đông (Tháng 12-1794). Những trường này được gọi là "*Trường Đại học năm III*", tức là năm thứ 3 sau ngày thành lập chính thể Cộng hòa lần Thứ nhất (22-9-1792).

Ngay sau khi Trường Đại học Bách khoa Paris được thành lập, Lagrange được cử làm Giáo sư trường này, sau lại được cử kiêm làm Giáo sư Trường Cao đẳng Sư phạm.

Sau khi lên ngôi Hoàng đế vào năm 1804, Napoléon rất trọng dụng Lagrange, phong ông là Hầu tước và Thượng nghị sỹ.

Lagrange đã có những cống hiến to lớn cho sự phát triển của toán học. Ngoài những phát minh lớn trong lĩnh vực cơ học giải tích và lý thuyết hàm giải tích, ông còn có những đóng góp quý báu vào lý thuyết số, tính toán biến thiên, phương pháp giải phương trình bất định hai ẩn số bằng phân số liên tục, v.v… Các tác phẩm chủ yếu của ông là: ***Cơ học giải tích*** (1788), ***Lý thuyết hàm giải tích*** (1797), ***Bài giảng về phép tính hàm số*** (1806), ***Phương pháp giải các phương trình số*** (1806), v.v…

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

55. JAMES WATT (1736 – 1819)

Cuộc đời và sự nghiệp của James Watt – nhà sáng chế thiên tài người Scotland gắn liền với thời kỳ phát triển mạnh mẽ khoa học và kỹ thuật của nhân loại, thời kỳ "*cách mạng công nghiệp lần Thứ nhất*" hay "*Châu Âu Thế kỷ XVIII*".

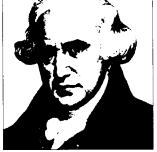

James Watt

J.Watt sinh ngày 19 Tháng Giêng năm 1736 tại thành phố Grinnôc (Scotland). Cha ông là nhà xây dựng và cũng là chủ nhân của một xưởng chế tạo các thiết bị máy móc, dụng cụ ngành xây dựng và giao thông vận tải. Trong công xưởng của bố, J.Watt tha hồ học tập và

rèn luyện tay nghề: Thợ mộc, thợ nguội, thợ tiện, thợ đúc... Sau một năm học tập và lao động căng thẳng, J.Watt đã nắm được những bí quyết của nghề chế tạo dụng cụ và máy đo chính xác. Ông học tập và làm việc một cách say mê, cần mẫn.

Năm 20 tuổi, J.Watt được nhận làm thợ cơ khí của Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Glasgow (Glaxgâu). Chính ngôi trường này đã đóng vai trò lớn trong sự nghiệp phát minh sáng chế của ông.

Các bậc tiền bối và những người cùng thời với J.Watt bị cuốn hút vào việc nghiên cứu một dạng động cơ phổ dụng có tính kinh tế cao nhất. Vì đó là yêu cầu khẩn thiết của cuộc cách mạng công nghiệp Châu Âu mà trước hết là nước Anh. Thế là ngày đêm, J.Watt lao vào công việc nghiên cứu. Ông quyết tâm hoàn thiện và cải tiến loại máy hơi nước do Niucômanh đã sáng chế vào những năm đầu Thế kỷ XVIII. Watt đã sớm nhận ra ở những chiếc máy hơi nước đang phổ dụng này còn nhiều nhược điểm. Đó là hiệu suất kinh tế của máy chưa cao. Ông đã sáng chế ra bộ ngưng tụ – một kết cấu mà tại đó diễn ra quá trình ngưng kết hơi trở lại thành nước nhờ bộ phận làm lạnh. Năm 1765, Watt chế tạo thử nghiệm. Tới năm 1768, chiếc máy hơi nước lớn đầu tiên kiểu mới ra đời. Và một năm sau, ông được nhận bằng phát minh: "*Những phương pháp giảm sự tiêu thụ hơi nước – tức là giảm chất đốt, trong các máy dùng nhiệt*".

Trên cơ sở những sáng chế của mình – bộ ngưng tụ, Watt tiếp tục cải tiến, hoàn thiện và sáng chế nhiều bộ phận mới quan trọng của máy: Bộ điều chỉnh lượng tâm dẫn hơi, van trượt, áo hơi bao quanh xi lanh, xi lanh tác động kép, cơ cấu truyền động từ pít tông tới đối trọng (được gọi là *hình bình hành Watt*), đề xuất ý kiến dùng sự nở của hơi trong xi lanh. Năm 1774, ông chế tạo động cơ hơi nước tác động đơn. Rồi trên cơ sở sự hoàn thiện và cải tiến đã nghiên cứu, năm 1784, nhà sáng chế đã chế tạo thành công chiếc động cơ hơi nước phổ dụng tác động kép với vòng quay liên tục (được gọi là *máy hơi nước của Watt*). Đây là mẫu động cơ hơi nước đầu tiên có hiệu suất kinh tế cao, được dùng rộng rãi và đóng vai trò to lớn trong thời kỳ tiến lên sản xuất bằng máy móc ở Châu Âu. Một lần nữa ông được nhận bằng phát minh mới về "*động cơ hơi nước thông dụng*".

Từ đó, ông tiếp tục hoàn thiện nhiều bộ phận và chi tiết khác trong chiếc động cơ của mình. Ngay trong xí nghiệp, Watt không ngừng cải tiến ngay cả quá trình sản xuất ra những chiếc máy kiểu mới này. Theo thống kê, cho tới năm 1826, ở nước Anh đã có hơn 1500 động cơ hơi nước kiểu Watt hoạt động trong nhiều ngành kinh tế, nhất là trong lĩnh vực xây dựng, giao thông, hầm mỏ... Đặc biệt, dựa theo nguyên lý của Watt, nhà sáng chế người Mỹ Rôbe Phuntơn (1765 – 1815); lần đầu tiên đã chế tạo ra chiếc tàu thủy động cơ hơi nước, có bánh quay. Đó là chiếc tàu "*Clêmâng*" nổi tiếng trong lịch sử. Rồi kế tiếp là những đầu máy hơi nước ra đời. Một Kỷ nguyên máy hơi nước bắt đầu.

Ở Watt, nhà nghiên cứu và nhà sáng chế kết hợp hài hòa, chặt chẽ. Ngoài những cống hiến cho động cơ và máy móc ông còn lập ra đơn vị công suất là mã lực, chế tạo hàng loạt dụng cụ đo: Áp kế thủy ngân, chân không kế thủy ngân trong bộ ngưng tụ, đồng hồ nước đặt trong lò hơi, đồng hồ áp suất... Ông còn sáng chế ra mực in (1780) và xác định thành phần của nước (1781).

Đối với Watt mọi hiện tượng mới lạ đều là những đối tượng nghiên cứu khoa học nghiêm túc. Không bao giờ ông ngừng việc tìm hiểu, nghiên cứu nếu như ông chưa hiểu được bản chất hay chưa tìm ra được nguyên nhân của đối tượng. Mà những đối tượng đó thì bất cứ ở lĩnh vực nào: Lịch sử Cổ đại hay ngôn ngữ, khoa học tự nhiên hoặc thơ ca và ngay cả thẩm mỹ... khẩu vị món ăn.

Mặc dù đường học vấn của Watt không được liên tục và hoàn hảo, nhưng với các công trình sáng chế của mình, ông được người đương thời kính nể và liệt vào hàng các học giả uyên thâm của nước Anh. Năm 1785, ông là hội viên Hội Hoàng gia London (tức Viện Hàn lâm khoa học Anh) và năm 1814 Viện Hàn lâm khoa học Paris (Pháp) đã phong ông làm Viện sỹ. Tên ông còn được đặt cho một đơn vị công suất dòng điện – Oát (W). Karl Marx đã đánh giá ý nghĩa xã hội về công trình phát minh của Watt như sau: "*Chỉ với phát minh máy hơi nước tác động kép phổ dụng của Watt, đã xuất hiện chiếc động cơ đầu tiên chỉ dùng nước và than mà đã tạo ra được động lực lớn, còn sức mạnh của nó thì hoàn toàn do con người điều khiển... Thiên tài vĩ đại của Watt là ở chỗ chiếc máy hơi nước của ông không phải chỉ là một sáng chế cho một vài mục đích đặc biệt mà là một loại động cơ phổ dụng cho một nền công nghiệp lớn đang phát triển...*"

Năm 1932, Viện Hàn lâm khoa học Anh đã đặt ra "*Huy chương vàng James Watt*" để làm giải thưởng cho những nhà Bác học có công lớn trong ngành chế tạo máy. Người thứ 16 được nhận phần thưởng cao quý này là nhà Bác học Liên Xô - Viện sỹ Aratôbôlevxki I.I.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

56. LUIGI GALVANI (1737 – 1798)

Ông là thầy thuốc và nhà vật lý người Italia. Galvani nghiên cứu về hiện tượng điện trong các mô động vật. Các khám phá của ông



Luigi Galvani

đã dẫn đến việc phát minh ra pin Volta một nguồn phát dòng điện một chiều.

Theo yêu cầu của cha, Galvani đã theo học ngành y. Năm 1762, ông nhận luận án Tiến sỹ y học; sau đó được cử làm Giảng viên phẫu thuật học ở Đại học Bologne và Giáo sư sản khoa ở Viện Kỹ thuật và Khoa học (Institute of Arts and Sciences). Cùng năm 1762, ông kết hôn với Lucia là cô con gái độc nhất của Giáo sư Gabazzi ở Viện Hàn lâm Khoa học Bologne mà sau đó vào năm 1772 ông trở thành Chủ tịch.

Những nghiên cứu lúc đầu của Galvani là về giải phẫu học so sánh, song có khuynh hướng sinh lý học. Chính nhờ theo hướng này mà sau đó ông đã có khám phá lớn trong lĩnh vực điện. Sau khi máy phát tĩnh điện dụng cụ dùng để tạo ra tia lửa điện và chai Leyden (dụng cụ dùng để tích trữ tĩnh điện) ra đời, ông bắt đầu tiến hành những thí nghiệm về kích thích cơ bắp bằng điện. Năm 1786, ông đã phát hiện ra sự co cơ ở ếch khi chạm một cái kẹp vào các dây thần kinh của nó trong lúc có bão điện. Qua những thí nghiệm, sau đấy đã chứng minh rằng sự co cơ đúng là có liên quan với tác dụng điện, song điều này xảy ra ngay cả khi không có bão điện hay máy phát tĩnh điện ở bên cạnh mà chỉ cần có sự tiếp xúc bằng kim loại giữa bắp cơ đùi ếch và các sợi thần kinh dẫn tới chúng. Như vậy có nghĩa là, một hệ gồm một cung kim loại nối hai mô với nhau có vai trò của một máy phát tĩnh điện. Khám phá này Galvani công bố năm 1791 trong khảo luận ***De Viribus Electricitatis in Motu Musculari Commentarius*** (Bàn về tác dụng điện đối với sự vận động của cơ).

Qua thí nghiệm của mình, ông cho rằng trong các mô động vật có chứa một lực "*bẩm sinh*" trước đó không ai biết mà ông gọi là "*điện động vật*" (animal electricity) một dạng của điện bên cạnh dạng "*tự nhiên*" được sản sinh chẳng hạn khi có chớp và dạng "*nhân tạo*" được tạo ra bằng ma sát (tĩnh điện chẳng hạn). Ông còn cho rằng, não là cơ quan quan trọng nhất từ đó tiết ra "*chất lỏng điện*" và các dây thần kinh là những dây dẫn đưa chất lỏng tới các cơ kích thích sự hoạt động của chúng. Các đồng nghiệp của Galvani nói chung tán thành ý kiến của ông, nhưng Alessandro Volta, Giáo sư vật lý ở Đại học Pavia, thì không nghĩ như vậy. Theo Volta, nguồn của kích thích là ở sự tiếp xúc do các kim loại khác nhau, và ông gọi điện được sản ra là "*điện kim loại*".

Cuộc tranh cãi giữa Galvani và Volta không hề dẫn đến sự thù ghét giữa hai người. Chính Volta đã đưa ra từ "*Galvanism*" (chỉ sự nghiên cứu về dòng điện qua các chất điện phân) và nói rằng, công trình của Galvani: "*chứa đựng một trong những khám phá đẹp đẽ nhất và bất ngờ nhất*". Sự thực Galvani và Volta mỗi người đều có chỗ đúng và chỗ sai của mình. Galvani đúng khi nói rằng, sự co cơ là do kích thích điện; nhưng sai khi cho rằng, kích thích đó là "*điện động vật*". Volta đúng khi phủ nhận sự tồn tại của "*điện động vật*", nhưng sai khi nói rằng mọi hiệu ứng điện sinh lý đều cần đến hai kim loại khác nhau để tạo ra dòng điện. "*Điện động vật*" như nói ở trên tuy không tồn tại nhưng "*điện sinh vật*" (bioelectric forces) là một điều có thực. Galvani là người đầu tiên đã chỉ ra điều này khi ông chứng minh rằng cơ bị co lại khi nó chạm vào cơ trần của một con ếch bằng dây thần kinh của một con ếch khác (trình bày trong phụ lục của một cuốn sách vô danh xuất bản năm 1794).

Những năm cuối đời của Galvani, có nhiều chuyện đau buồn. Năm 1790, người vợ suốt đời tận tụy với chồng và là người bạn đồng hành của ông đã qua đời ở tuổi 47. Hai người không có con cái. Do không chịu tuyên thệ trung thành với nước Cộng hòa Cisalpine do Napoléon tạo dựng, ông bị loại khỏi trường Đại học và mất lương. Rất đau buồn, ông quay về sống tại căn nhà nơi ông đã sinh ra. Nhưng sau đó không lâu, Chính quyền đã rút bỏ quyết định và phục hồi chức vụ Giáo sư cho ông; nhưng vào lúc ấy, ông qua đời, thọ 61 tuổi, giữa lúc Thế giới đang ở ngưỡng cửa của một cuộc cách mạng về điện vĩ đại.

Khám phá của Galvani đã dẫn đến khám phá của Volta về nguồn điện, mở đầu kỷ nguyên năng lượng điện trong lịch sử nền văn minh của nhân loại. Khám phá của Galvani còn mở ra một lĩnh vực nghiên cứu mới: *Điện sinh lý học.*

ĐẶNG MỘNG LÂN

57. ANTOINE LAURENT LAVOISIER (1743 – 1794)

Antoine Laurent Lavoisier (Ăngtoan Lôrăng Lavoadiê) sinh ngày 26 - 8 - 1743 trong một gia đình quý tộc mới tại Thành phố nhỏ Villers – Cotterests (Vilecốttơ) ở vùng Soissonais (Xoatxôngne). Cậu bé mồ côi mẹ từ năm lên 5 tuổi, được nuôi dạy trong gia đình rất giàu sang của ông bà ngoại. 17 tuổi, ông theo học luật Trường Đại học Tổng hợp Paris và 21 tuổi đã trở thành Tiến sỹ luật khoa. Nhưng sự giàu có của gia đình khiến ông không phải hành nghề "*thày cãi*" buồn tẻ mà có thể làm việc theo ý thích cá nhân, cống hiến tài năng của mình cho khoa học.



Antoine Laurent Lavoisier

Năm 1765, Lavoisier công bố công trình khoa học đầu tiên về độ tan của thạch cao, sự mất nước của nó khi nung và khả năng tái kết hợp của nó với nước. Tuy đóng góp cho khoa học còn ít ỏi và tuổi đời còn quá trẻ, năm 1768, anh đã được bầu vào Viện Hàn lâm khoa học Pháp làm thành viên thứ 71, phá quy định "*Viện Hàn lâm khoa học Pháp chỉ có 70 thành viên*" vẫn duy trì từ ngày thành lập đến nay. Có lẽ những người đương thời đã tiên đoán được rằng, chàng thanh niên 25 tuổi ấy sau này sẽ trở thành một trong những nhà Bác học vĩ đại nhất trong lịch sử.

Ngày 4-11-1771, khi bước vào tuổi 28, Lavoisier lập gia đình với cô thiếu nữ tuyệt đẹp Marie Anne Pirette mới mười bốn tuổi. Cô M.A. Lavoisier từ một cô gái bình thường đã nhanh chóng trở thành một thiếu phụ thông thái đóng góp vào cuộc đời đầy sáng tạo của chồng. Thông thạo nhiều ngoại ngữ, bà đã đảm nhận dịch cho chồng các công trình khoa học viết bằng tiếng nước ngoài và ngồi hàng ngày trong phòng thí nghiệm để ghi chép kết quả và quan sát hiện tượng. Tận dụng năng khiếu vẽ hội họa, Marie Anne Lavoisier giúp chồng mô tả bằng hình vẽ những dụng cụ và thí nghiệm được tiến hành.

Ngoài công tác xã hội bộn bề (Lavoisier làm thủ quỹ rồi Chủ tịch Viện Hàn lâm, Ủy viên cơ quan Đấu thầu thuế quan nước Pháp, Giám đốc Thuế quan Paris, Tổng Giám đốc cơ quan Quản lý thuốc súng), hàng ngày bao giờ Lavoisier cũng dành 6 giờ làm việc trong phòng thí nghiệm và một ngày trong tuần cho công việc đó. Phòng thí nghiệm của ông là nơi thu hút các nhà khoa học ở khắp nơi tới thăm và tranh luận về các vấn đề nóng hổi của hóa học đương thời. Chính những cuộc gặp gỡ ấy đã hoàn thiện ý tưởng của ông: *Làm cuộc cách mạng lật đổ sự thống trị của thuyết Nhiên tố.*

Một trong những thành công lớn lao nhất của Lavoisier thuộc về đề tài cổ xưa nhất của nhân loại: tìm ra ***Định luật bảo toàn vật chất***. Ông đã chứng minh được nó bằng định lượng và phát biểu nó như một định luật cơ bản của hóa học (*Định luật Lavoisier*). Chỉ riêng với nó, ông đã là bất tử đối với hóa học. Nhưng đóng góp của ông lớn lao hơn nữa. Trong khoảng thời gian 1778 - 1782, Lavoisier trực tiếp phụ trách xưởng chế tạo thuốc súng, nghiên cứu nông nghiệp và đưa ra nhiều cải tiến có giá trị. Năm 1782, cùng với nhà vật lý Laplace, ông nghiên cứu bản chất của nhiệt, chế tạo ra nhiệt lượng kế, đo nhiệt dung, nhiệt cháy của các chất. Sau đó, ông xác định được thành phần của nước, cơ chế phân hủy và tổng hợp nước. Năm 1787, cùng với các nhà hóa học nổi tiếng khác như Bertholet (1748 - 1822), Fourcroix (1755 - 1809) và De Morveau (1787 -1816), ông đã định ra quy tắc thống nhất về cách gọi tên các hợp chất hóa học đặt nền móng cho sự phân loại các chất. Toàn bộ công trình của ông đã tạo nên một cuộc cách mạng trong hóa học: Lật đổ thuyết Nhiên tố đang thống trị trong hóa học.

Năm 1789, Lavoisier hoàn thành một tác phẩm quan trọng nhất của đời mình: ***Các biến đổi cơ bản của hóa học*** với những hình vẽ tuyệt vời do vợ ông minh họa. Cuốn sách gây chấn động Thế giới và lập tức được nhiều nước dịch (Anh, Mỹ, Đức, Hà Lan, Tây Ban Nha, Italia, Mexico...) và dùng nó làm cơ sở cho các công trình nghiên cứu. Chỉ hai năm sau khi cuốn sách ra đời, năm 1791, người đứng đầu phái Nhiên tố là Kizwahl đã tuyên bố: "*Tôi xin hạ vũ khí và từ bỏ thuyết Nhiên tố*". Hóa học hiện đại đã ra đời. Cuộc cách mạng của hóa học Thế kỷ XVIII đã hoàn tất với sự chiến thắng vẻ vang. Thế nhưng cuộc cách mạng xã hội ở Pháp đã nổ ra: *Cách mạng tư sản 1789.*

Là một nhà hoạt động xã hội rộng lớn, lại là một nhà quý tộc, Lavoisier trở thành đối tượng của cách mạng. Ông bị tước khỏi tất cả các chức vụ. Ngày 4 -5 - 1794, ông bị đưa ra tòa án cách mạng và bị kết án tử hình.

Ngày 8 - 5 - 1794, Lavoisier bước lên máy chém. Nhà toán học nổi tiếng Lagrange đau đớn viết thư cho nhà Bách khoa D'Alembert rằng: "*Trong phút chốc người ta đã chặt đi một cái đầu mà hàng trăm năm sau, nhân loại cũng không thể có cái đầu như vậy*".

F. Engels đã đánh giá Lavoisier là một người "*Đã làm cho hóa học đi bằng hai chân, mà trước đó, nó đi ngược bằng đầu*".

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

58. JEAN BAPTISTE DE LAMARCK (1744 - 1829)

Lamarck sinh năm 1744 trong một gia đình quý tộc nghèo ở Pháp. Lamarck đã dành cả đời mình cho nghiên cứu sinh học, chủ yếu là động vật. Năm 1801, khi đã 57 tuổi, lần đầu tiên ở phương Tây, Lamarck trình bày quan điểm của mình về hiện tượng tiến hóa của sinh giới. 8 năm sau, năm 1809 trong tác phẩm ***Triết học động vật học*** Lamarck biện luận say mê về quá trình và động lực tiến hóa, kèm theo nhiều dẫn liệu để chứng minh rằng các tính trạng mà một thế hệ đạt được, có thể được di truyền



Jean Baptiste De Lamarck

cho thế hệ sau. Ông gợi ý rằng, các loài thay đổi theo thời gian và theo hướng ngày càng tiến hóa hơn, nhờ con cháu đã tiếp thu được từ cha mẹ, ông bà, các tính trạng thích nghi tốt hơn với môi trường và lối sống, dẫn tới ưu thế hơn trong đấu tranh sinh tồn. Theo Lamarck, thiên nhiên vốn "*hợp lý*" và tuân theo tính "*có mục đích*". Chẳng hạn, các loài hươu cao cổ lúc đầu cổ vươn cao cổ để ăn lá non trên cây, và cứ vươn cổ như vậy suốt đời, nên về sau, đã di truyền lại cho con cháu đặc điểm hình thái chức phận đó. Qua nhiều thế hệ, tính trạng "*cao cổ*" trở thành đặc trưng cho loài. Một số nhà tự nhiên học đương thời công nhận điều đó. Lamarck đã không phân biệt được giữa các "*biến đổi*" về kiểu hình, xảy ra do phản ứng của cơ thể thích nghi với môi trường và hoạt động sống, vốn không được di truyền; và các "*biến dị*" về kiểu gen, xảy ra ngẫu nhiên do có những tái tổ hợp mới của vật chất di truyền, vốn được di truyền. Biến dị gen mới là nguồn nguyên liệu chủ yếu của tiến hóa. Dù ta cắt đuôi chuột liên tiếp từ thế hệ chuột này sang thế hệ chuột khác, thì cuối cùng chuột sinh ra vẫn còn đuôi.

Lamarck đã cố gắng một cách bền bỉ và ngoan cường để trả lời các chỉ trích.

Trong 17 năm tiếp theo, ông đã hoàn thành thêm tác phẩm đồ sộ ***Lịch sử tự nhiên của các động vật không xương sống***, gồm tới 7 tập.

Cuộc đời vì làm việc nhiều quá bằng mắt trong những điều kiện bất lợi nên ông bị mù lòa. Ông qua đời năm 1829 vào lúc 85 tuổi, trong cảnh túng quẫn và nỗi day dứt về sự bất lực của mình trong việc bảo vệ quan điểm khoa học.

Mộ chí của ông là một kiến trúc bằng đá, ghi cảnh Lamarck mù lòa và tiều tụy, đang hấp hối trong vòng tay người con gái hiếu thảo, vốn là thư ký và cộng tác viên của ông vào cuối đời khi ông đã mù lòa với dòng chữ: "*Cha ơi, hãy yên lòng nhắm mắt. Hậu thế sẽ trả thù cho cha*". Lời an ủi cha lúc lâm chung của cô gái đã trở thành một lời tiên đoán: Ngày nay, hầu hết giới khoa học trên Thế giới đều thừa nhận rằng Lamarck đã có công lớn trong việc đi tiên phong chống quan điểm sai về sự bất biến của các loài và đã đặt nền móng cho Oanlaxơ và Darwin về sau xây dựng nên ***Thuyết tiến hóa***.

GS. **LÊ QUANG LONG**

59. ALESSANDRO GIUSEPPE ANTONIO ANASTASIO VOLTA (1745 - 1827)

Ông là nhà vật lý Italia đã phát minh ra pin điện. Năm 1775, do quan tâm đến các hiện tượng điện, Volta đã phát minh ra bàn khởi điện, một loại dụng cụ dùng để tạo ra điện tĩnh. Ông còn là người đã khám phá ra và tách được khí Mêtan vào năm 1778. Năm sau, ông được cử làm Giáo sư vật lý tại Trường Đại học Pavia.



Alessandro Giuseppe Antonio Anastasio Volta

Sau khám phá của Galvanni về sự co cơ đùi ếch do tác dụng của hai kim loại khác nhau, Volta đã tiến hành từ năm 1794 những thí nghiệm chỉ với các kim loại và tìm thấy rằng không cần có các mô động vật mà vẫn có thể tạo ra được dòng điện; khám phá này đã gây ra tranh cãi giữa những người bảo vệ điện động vật và những người ủng hộ điện kim loại. Năm 1800, với sự trình diễn bộ pin đầu tiên, phần thắng đã thuộc về Volta. Năm 1801, ở Paris, sau khi giới thiệu bộ pin của ông với Napoléon, Volta đã được nhà Vua phong làm Bá tước ở Vương quốc Lombardy. Năm 1815, ông được Hoàng đế Áo cử làm Chủ nhiệm Khoa Triết học tại Trường Đại học Padua.

Để ghi nhớ công lao của công đối với sự phát triển của khoa học và kỹ thuật điện, người ta đã gọi đơn vị của thế điện động là "*Von*" (tiếng Anh là "*Volt*").

ĐẶNG MỘNG LÂN

60. CLAUDE LOUIS BERTHOLLET (1748 - 1822)

C.L. Berthollet sinh ngày 9 - 11 - 1748 tại Talloire (Pháp). Năm 22 tuổi, ông tốt nghiệp Bác sỹ ở Turin và 2 năm sau ông chuyển lên Paris để chuyên tâm nghiên cứu khoa học.

Những công trình quan trọng nhất của Berthollet xuất phát từ việc giải quyết những vấn đề thực nghiệm thuần túy. Trong thời gian làm việc ở Ai Cập tại binh đoàn dưới quyền chỉ huy của Napoléon, ông đã nghiên cứu thành phần của nước hồ mặn và điều kiện tạo thành soda trong thiên nhiên. Quá trình tìm hiểu sự hình thành các dung dịch đó đã đưa ông đến kết luận: Điều kiện để chuyển hóa học của các chất có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phản ứng; đồng thời tùy theo các điều kiện khác nhau của quá trình, từ cùng một chất ban đầu có thể tạo thành các hợp chất có thành phần khác nhau.



Claude Louis Berthollet

Quan điểm đó của ông đã gây ra một cuộc tranh luận sôi nổi và kết thúc bằng phát minh ra một trong những định luật cơ bản của hóa học: ***Định luật thành phần không đổi của chất***.

Sau khi trở thành người đầu tiên trong số các nhà hóa học tiếp tục (từ 1875) chống lại *thuyết Nhiên tố*, ông đã thực hiện những phát minh quan trọng, xác định đúng thành phần của các chất như: Amôniắc, Axit xianhydric, Hydro sunfua.

Berthollet cũng là người tìm ra nhiều quy trình hóa học áp dụng trong thực tế công nghiệp như phương pháp tẩy trắng vải, sáp, bột giấy bằng clo; phương pháp nhuộm... được triển khai ở Châu Âu. Ông cũng là "*tác giả*" của các loại muối Axit hypoclorơ và Axit pecloric. Trong số những muối này quen thuộc hơn cả là muối Kali clorat, về sau gọi là muối Berthollet. Ông mất năm 1822.

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

61. PIERRE SIMON DE LAPLACE (1749 - 1827)

Ông sinh ra tại Beaumont – en – Auge, vùng Normandie. Laplace học toán ở trường nhà binh của tỉnh nhỏ và cũng trong trường này, ông bắt đầu dạy học. Năm 1784, ông chấm thi đoàn pháo binh. Năm 1785, ông được bầu vào Viện Hàn lâm Hoàng gia về khoa học. Thời cách mạng ông tham gia việc tổ chức trường Bách khoa, trường Sư phạm và thành lập Viện ngay từ khi nó mới được sáng lập. Năm 1796, ông làm Chủ tịch Ủy ban trình bày trước Hội đồng 500 báo cáo về tiến bộ khoa học. Năm 1799, ông vào Thượng Nghị viện. Năm 1814, ông bỏ phiếu tán thành sự thoái vị của Hoàng đế. Năm 1827, là thành viên của Viện Hàn lâm Pháp, ông làm Chủ tịch buổi họp trong đó bàn cãi về việc đàn áp báo chí, phản đối việc này ông bỏ ra về. Ông qua đời ít lâu sau tại Paris.



Pierre Simon De Laplace

Tác phẩm lớn đầu tiên của Laplace nhan đề: ***Lý thuyết của chuyển động và hình elíp của các hành tinh***. Về chuyển động của Mặt trăng, Laplace biểu thị những rối loạn lý thuyết do Trái đất không hình cầu. Nhưng thắng lợi lớn của ông là đối với Sao Thổ và Sao Mộc. Laplace còn tính được vòng quay của các vòng Sao Thổ. Cuối cùng, Laplace giải quyết bí mật của Sao Chổi năm 1770. Năm 1796, ông viết tác phẩm ***Cơ học thiên thể***, xuất bản cho tới năm 1825.

Laplace đặt giả thuyết là thoạt tiên có một thiên thể do quay nên văng ra những vành giống như vòng của Sao Thổ. Sau đó, vòng này sẽ vỡ ra thành các Vệ tinh.

Năm 1812 ông xuất bản cuốn ***Lý thuyết phân tích các xác suất***.

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

62. EDWARD JENNER (1749–1823)

a. Thân thế

Capital Edward Jenner sinh ngày 17 tháng 5 năm 1749 ở Thành phố nhỏ Berkeley thuộc vùng Tây Nam nước Anh, trong một gia đình mục sư trung lưu ở nông thôn.



Edward Jenner

Jenner mồ côi cha từ lúc mới 6 tuổi. Từ năm 13 đến 19 tuổi, Jenner theo học và làm việc cho một thầy thuốc ở địa phương. Năm 1768, Jenner đến London học tại Bệnh viện Saint Georges (Thánh Giooác) và giúp việc cho một Bác sỹ khoa ngoại nổi tiếng là John Hunter. Năm 23 tuổi, Jenner rời Thủ đô về quê, để "*cứu nhân độ thế*" chữa bệnh cho nông dân trong vùng. Jennes đã bày tỏ quan niệm sống của mình trong một câu ngắn gọn: "*Danh vọng ư? Là gì nhỉ? Một thứ trang sức mạ vàng, có thể gây hại cho con người!*" Không phải *Danh vọng* hào nhoáng mà *vinh quang* chân chính đã đến với Jenner, khi sự nghiệp tiêm chủng của ông từ quê hương khiêm nhường đã tỏa tác dụng rộng ra khắp Thế giới, lúc Jenner đã quá ngũ tuần. Năm 1800, Vua nước Anh đã đề nghị Jenner tổ chức tiêm chủng cho toàn binh chủng hải quân Anh. Hai năm sau, nhà Vua tặng riêng Jenner 300 bảng Anh, thêm vào số 10.000 bảng của Nghị viện Anh trao tặng.

Năm 1802, Jenner được bầu làm Chủ tịch Ủy ban *Quốc tế về chủng đậu*. Mấy năm sau, Nữ hoàng Nga lại tặng ông một chiếc nhẫn quý, với thông báo là đứa bé Nga đầu tiên được cứu sống

thoát bệnh đậu mùa nhờ tiêm chủng, đã xin được đặt tên là "*Vacxinốv*".

Hoàng đế Pháp Napoléon ra lệnh chủng đậu cho toàn thể binh lính Pháp. Tiếp đó, Tổng thống Mỹ Washington cũng ra lệnh chủng đậu cho toàn thể binh lính Mỹ.

Năm 1814, Jenner (lúc đó đã 65 tuổi) được bầu làm "*Công dân danh dự của Thủ đô London*". Nhưng ông vẫn trung thành với nguyên tắc sống hữu ích và với quê hương Berkeley, với thói quen đáng yêu là dành riêng ngày thứ 6 hàng tuần để tự tay tiêm chủng cho những người dân quanh vùng đến chữa bệnh.

Jenner mất ngày 16 -1 - 1823 do một tai biến mạch máu não, thọ 74 tuổi. Chính phủ Anh xin đưa hài cốt ông về chôn cất ở Điện Oétmintơ, nơi yên nghỉ dành riêng cho những người con ưu tú nhất của Tổ quốc. Nhưng gia đình đã xin được làm theo lời dặn của ông là chôn trong nghĩa trang nhà thờ nhỏ ở chính quê hương Berkeley của Jenner.

b. Sự nghiệp

Bệnh đậu mùa thường lan rộng và lan nhanh thành dịch rất đáng sợ. Lịch sử đã ghi lại các dịch đậu mùa ở Châu Phi năm 571; ở Ai Cập, các nước Châu Phi khác và Pháp vào Thế kỷ thứ VII, thứ X. Vào Thế kỷ XVII và XVIII, riêng ở Châu Âu, đã có hàng vạn người chết. Khi dịch phát tại Thành phố Roma, 6000 người đã chết trong vòng vài tháng. Người thoát chết thường bị rỗ, hoặc mù lòa suốt đời.

Từ năm 13 tuổi, khi còn phụ việc cho một thầy thuốc ở quê, Jenner đã nghe kể người làm nghề vắt sữa bò, ít ai bị rỗ do đậu mùa. Năm 23 tuổi, khi từ giã London về quê làm nghề thầy thuốc, Jenner thường cười ngựa đi thăm bệnh nhân và có một lần gặp một cụ già cũng lại kể: "*Tôi làm nghề vắt sữa bò, nên dễ mắc bệnh đậu của bò (Cowpox) nhưng chỉ còn lại vài vết sẹo mờ trên tay và cũng chẳng bao giờ mắc bệnh đậu mùa (Smallpox) nữa*". Bản thân Jenner cũng đã hàng nghìn lần quan sát và suy nghĩ, cuối cùng đi đến kết luận; "*Có thể chủ động gây bệnh đậu bò, để ngừa bệnh đậu mùa trên người*". Lúc con trai Jenner được 10 tháng tuổi, ông đã mạnh dạn và tin tưởng lấy mủ ở mụn trên vú bò bị bệnh đậu bò, chấm vào một chỗ bị sây da của con. Bệnh đậu bò phát một tuần sau làm thằng bé lên cơn sốt và mọc mụn trên da nhưng rồi khỏi dễ dàng. Lúc cháu bé hai tuổi, ông lại tiêm chủng cho nó một lần nữa và lần này cũng chóng khỏi, không để lại hậu quả gì xấu.

Năm 1796, Jenner tiến thêm một bước, lấy mủ không phải của bò, mà của một phụ nữ mắc bệnh đậu bò, để tiêm chủng cho một cháu trai 8 tuổi, Bảy ngày sau, cháu bị sốt và nổi hạch, nhưng rồi lại lành, chỉ còn một vết sẹo mờ ở chỗ tiêm chủng.

Một năm sau, ngày 1 tháng 7 năm 1797, Jenner đã lấy mủ của một người bị bệnh đậu mùa thật, chích cho em bé đã từng được chủng đậu bò nói trên: Thằng bé không mắc bệnh đậu mùa của người nữa. Ngày 1 Tháng 7 năm 1797, được ghi lại trong lịch sử sinh y học như ngày ra đời của những phương pháp tiêm chủng. Sau khi tiêm chủng thêm cho 23 đối tượng nữa cũng đạt được thành công, Jenner đặt tên cho cách chữa bệnh mới này là "*Vaccination*" (Chữ Latinh Vaccinae có nghĩa là bệnh đậu của bò; Vacca = bò cái). Jenner viết một báo cáo: *Nghiên cứu nguyên nhân và hiệu quả của việc tiêm chủng đậu mùa*, thông báo chính thức ở Hội Hoàng gia Anh song không khí chung là họ thờ ơ.

Jenner liền gửi báo cáo tặng một Bác sỹ nổi tiếng ở London là John Cline (Giôn Clainơ), kèm theo một bút sắt để dùng khi tiêm chủng. Cline đã cho in báo cáo thành sách và trực tiếp thử nghiệm lại ở Thủ đô. Một cuộc tranh cãi lớn bùng nổ. Nhưng nhiều người không tin và phản đối Jenner đã làm liều, còn Jenner thì vẫn lặng lẽ và kiên nhẫn tiếp tục công việc của mình ở quê nhà Berkeley. Tính đến năm 1800, sáu nghìn người đã được tiêm chủng và ông được mời lên London để trực tiếp tiêm chủng cho Trung đoàn 85. Từ đó, vinh quang đã đến với Jenner. Tên ông được ghi vào từ điển với lời chú thích:

"*Thầy thuốc Anh, một người tiên phong trong tiêm chủng. Ông đã phát hiện là, nếu cố tình gây nhiễm trùng bệnh đậu bò (Cowpox) cho một người; có thể làm người đó tránh được một bệnh tương tự trầm trọng hơn nhiều, là bệnh đậu mùa của người (Smallpox)*".

63. K.G.S. KIRCHOGOV (1764 – 1833)

Việc tìm ra *enzim* là một chuỗi dài cố gắng của nhiều thế hệ các nhà Bác học, mà người tiên phong là Kirchogov. Trước Thế kỷ thứ XVIII, không ai biết gì về *enzim*, mặc dù vẫn ứng dụng nó rộng rãi trong thực tế như nấu rượu, nấu bia, làm bánh mỳ, làm tương, dấm, cho lên men sữa, làm men, làm mắm…

Từ giữa Thế kỷ thứ XVIII, Reaumur (1683 – 1757) ở Pháp, và Xpalanzani (1729 – 1799) ở Italia đã chứng minh thức ăn trong ống tiêu hóa động vật được phân giải ("*tiêu hóa*") nhờ những men tiêu hóa (ferment).

Năm 1814, Kirchogov, Viện sỹ Viện Hàn lâm St. Petersbourg ở Nga, lần đầu tiên đã phát hiện "*một số chất đặc biệt*" trong hạt đại mạch đang nẩy mầm có thể chuyển hóa tinh bột thành đường.

Mười chín năm sau, hai nhà hóa học Pháp là Payen và Persochet đã chiết được chất đặc biệt đó từ mầm Đại mạch và đặt tên là "*diastaza*".

Tiếp đó, Pasteur ở Pháp cũng khẳng định rằng đường biến thành rượu là do tác động của "*nấm men*" (1860); *đường biến thành axit lăctic là do vi khuẩn gây nên men chua* (1857).

Năm 1802, nhà Khoa học Thụy Điển Berzelius (1779 – 1848), Viện sỹ Viện Hàn lâm Petersbourg xác định enzim là một "*chất xúc tác sinh học*". Năm 1897, hai anh em Bushner đã đính chính cái gọi là "*Ferment không có trong tế bào*" và cái gọi là "*Enzim có trong tế bào*" thực ra là một và nên gọi chung là *Zymaze*. Tuy nhiên, mãi 29 năm sau, năm 1926, I.B. Sumner (Somno, 1887 - 1935) mới chiết xuất được một *enzym* thuần khiết đầu tiên, ở dạng tinh thể, là Ureaza từ hạt cây đậu rựa Canavalia.

Năm 1930, J.N. Northrop (Noórthorốp) sinh năm 1899 ở Mỹ, thu thêm được dạng tinh thể của ba enzim tiêu hóa: *Pepxin, tripxin và chemotripxin*. Thời kỳ phát triển mạnh nhất của khoa học về *enzim* là giữa 1933 và 1937, khi các nhóm Emden – Meyerhoff và Krebs – Knop – Martius xác định được các enzim xúc tác cho các phản ứng trong chu trình Krebs (còn gọi là "*chu trình axit lăctic*").

Nếu năm 1961, người ta mới biết 712 enzim thì năm 1984 ta đã biết tới 2477 enzim. Những hiểu biết về enzim đã được ứng dụng rộng rãi trong việc chuyển hóa bột thành glucoza, và fructoza ("*đường tương lai*"); làm mềm thịt, làm trong bia, bảo quản đồ hộp hoa quả, thực phẩm, sản xuất đại trà thuốc trừ sâu và dược phẩm.

62, 63: GS. **LÊ QUANG LONG**

64. JOHN DALTON (1766 – 1844)[1]

John Dalton sinh ngày 5 – 9 – 1766 tại Cumberland (Anh) trong gia đình một người thợ dệt nghèo. Với bản chất cần cù và kiên trì ngay từ thời trẻ, Dalton đã chú ý quan sát thiên nhiên, hàng ngày ghi chép tỉ mỉ nhiệt độ, áp suất, điểm sương, độ ẩm... bằng những dụng cụ tự tạo và công việc ấy đã kéo dài suốt cuộc đời, khiến số lượng các quan sát của ông cho tới khi mất lên tới 200.000.

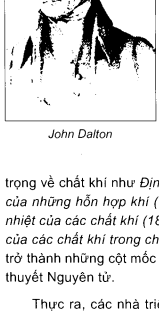

John Dalton

Từ việc xem xét các hiện tượng trong khí quyển, Dalton đã lưu tâm đến thành phần không khí và đúc kết ra hàng loạt định luật quan trọng về chất khí như *Định luật áp suất riêng phần của những hỗn hợp khí (1801), Định luật sự nở vì nhiệt của các chất khí (1802), Định luật về tính tan của các chất khí trong chất lỏng (1803)*. Chúng đã trở thành những cột mốc lớn trên con đường đi tới thuyết Nguyên tử.

Thực ra, các nhà triết học Hy Lạp Cổ đại đã quan niệm vật chất bao gồm những tiểu phần nhỏ không phân chia được và sau này được nhiều nhà hóa học nhắc tới, nhưng chỉ đến Dalton thì mới phát triển thành một học thuyết có nội dung phong phú và chính xác, cùng với nhiều khái niệm mới có liên quan.

1. Tháng 3 năm 1793, cuốn sách xuất bản đầu tiên của Dalton là: ***Meteorological Observations and Essays*** *(Quan sát và thí nghiệm về khí tượng). Năm 1794, Dalton phát hiện là ông bị mù về màu sắc; hiện tượng về sau này mang tên ông: Chứng mù màu đỏ. (Bệnh Dalton). Những năm sau ông bắt đầu quan tâm tới hóa học.*

Học thuyết về Nguyên tử của Dalton được công bố lần đầu tiên vào năm 1807, trong ***System of Chemistry*** *(Hệ thống hóa học) của Thomson và năm sau trong chính cuốn sách của ông là* ***A New System of Chemical Philosophy****. Ông dùng những ký hiệu như một vòng tròn trắng cho oxy và 1 vòng tròn màu đen cho carbon. Nhưng ngay từ năm 1814, Berzelius đã đề nghị dùng chữ thay cho các vòng tròn của Dalton. Vào cuối Thế kỷ XIX, học thuyết Nguyên tử trở thành nguyên lý cơ bản của hóa học. Sau 1808, Dalton chỉ đóng vai trò nhỏ trong việc phát triển học thuyết này, nhưng người ta đã công nhận giá trị của ông: Năm 1826, ông nhận được Huân chương của Hội Hoàng gia, và năm 1830, ông được bầu làm hội viên nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Pháp. Học trò nổi tiếng nhất của ông là Joule. Manchester coi Dalton như là công dân lỗi lạc chứ không phải của thành phố.*

Sáng kiến của Dalton là coi mỗi Nguyên tố hóa học như là sự cấu tạo bởi những Nguyên tử có khối lượng khác với Nguyên tử của các Nguyên tố khác. Một hợp chất hóa học là do sự hợp lại của các Nguyên tử theo tỷ lệ nhất định, các khối lượng nguyên tử tương đối có thể tính được bằng thử nghiệm. Chủ yếu trong lĩnh vực hóa hữu cơ, học thuyết Nguyên tử mới có ra là vô giá. Các công trình của Liebig, Kékulé,Vant Hoff và Le Bel, đưa ra khái niệm về hóa trị, khả năng hợp lại của mỗi Nguyên tử. Họ giải thích các tính chất của các hợp chất bằng cách gắn chúng với cách phân phối trong không gian của các Nguyên tử. Việc xác định chính xác các Nguyên tử khối bởi Berzelius và Stas cho phép người ta sắp xếp các nguyên tố trong bảng tuần hoàn của Mendeleiev 1869. B.T.

Lấy khái niệm về nguyên tử lượng tỷ đối làm cơ sở cho thuyết Nguyên tử của mình, Dalton đã đưa vào hóa học đặc trưng về lượng của các Nguyên tử và nhất là đã chứng minh được trọn vẹn tính vật chất của Nguyên tử. Khối lượng Nguyên tử trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của các chất. Dalton cho rằng, Nguyên tử của các nguyên tố khác nhau có kích thước và khối lượng không giống nhau.

Năm 1803, Dalton lập được bảng đầu tiên về khối lượng Nguyên tử tỷ đối và khối lượng Phân tử của các chất mà ông lấy khối lượng Nguyên tử Hydro làm đơn vị đo khối lượng. Trong bảng này, lần đầu tiên xác định được khối lượng tỷ đối của hydro, oxy, nitơ, carbon, amoniac, các oxit của nitơ và lưu huỳnh, cũng như nhiều chất khác.

Công lao của Dalton trong sự phát triển hóa học thật to lớn. Ông là người đầu tiên làm cho thuyết Nguyên tử trở thành cơ sở của những kiến thức hóa học và đã vạch ra con đường đúng đắn để xác định định lượng thành phần các chất.

John Dalton mất vào ngày 26 - 7 - 1844, sau những năm tháng ốm đau dẳng dơ làm việc quá say mê trong phòng thí nghiệm nên không chú ý đến an toàn sức khỏe.

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

65. GEORGES CUVIER (1769 – 1832)

Georges Cuvier sinh năm 1769 ở Montbéleard thành phố thuộc về đất Công tước Wurtemberg. Gia đình ông có nguồn gốc từ một làng ở Núi Jura (Juyra). Sau khi học ở Hàn lâm Viện Suttgart, ông rời thành phố này vào năm 1788 và trở thành gia sư trong một gia đình ở Tỉnh Normandie nước Pháp. Năm 1795, ông phụ trách việc giảng dạy môn *Giải phẫu học so sánh*. Năm 1799, ông dạy môn *Vạn vật học* ở một trường Trung học. Năm 1802, ông trở thành Giáo sư ở *Vườn Thực vật*. Năm 1803, ông được để bạt làm Thư ký vĩnh viễn của *Hàn lâm Viện Khoa học* đối với các khoa học vật lý và tự nhiên. Năm 1808, ông vào Hội đồng của trường Đại học. Rồi ông trở thành cố vấn của Nhà nước, quan Chưởng ấn của Nha Học chính, năm 1831, là Công khanh của nước Pháp. Ông thuộc về 3 Viện Hàn lâm của nước Pháp: Viện Hàn lâm Pháp, Viện Hàn lâm khoa học, và Viện Hàn lâm đăng ký các phát minh.



Georges Cuvier

Cuvier đã biến môn giải phẫu so sánh thành một khoa học. Năm 1817, ông xuất bản cuốn ***Giới động vật phát triển theo tổ chức của nó***. Năm 1828-1831, ông xuất bản tác phẩm lớn ***Vạn vật học các loài cá.***

Ông đọc báo cáo của mình tại Viện Quốc gia về ***Những loài voi hóa thạch so sánh với các loài đang sống***. Năm 1812, được xuất bản lần thứ nhất cuốn: ***Nghiên cứu về các xương hóa thạch,*** ở đó người ta lập lại được các đặc điểm của nhiều động vật, mà các cuộc tiến hóa trên địa cầu đã hủy diệt chúng. Từ năm 1821 đến 1824, sách này được xuất bản lần thứ hai; năm 1825, xuất bản lần thứ ba, kèm theo diễn văn về những cuộc cách mạng trên bề mặt Trái đất và về những thay đổi mà chúng gây ra cho giới động vật. Khó mà có thể tìm được một bộ xương hóa thạch đầy đủ của một loài thú. Do đó, phải từ một bộ xương, có khi một mảnh xương dựng lại toàn bộ con vật. Thí dụ từ hình dạng của răng, người ta có thể suy ra hình dạng của chân, của hàm, của ruột. Sau đây là một giai thoại về việc phát hiện một con vật thuộc bộ có túi trong thạch cao ở Montmartre. Răng nó giống răng của loài thú túi có đuôi quăn, ông đã đoán trước là xương chậu phải mang các xương của thú có túi. Quả nhiên khi đào đá ông đã phát hiện ra xương chậu, người ta có thể thấy ở đó xương của các loài thú có túi.

Về cổ sinh vật học, Cuvier đã nhận thấy 4 thế hệ động vật đã lần lượt xuất hiện. Lớp đầu tiên gồm có cá và bò sát Cổ đại. Lớp thứ hai đặc trưng bởi các con Palaeotherium và Anoplotherium di tích còn lại trong thạch cao ở Paris. Lớp thứ ba gồm các con voi răng mấu, các con voi mamút, trâu nước, tê giác. Thời kỳ cuối cùng loài người mới xuất hiện.

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

66. ANDRÉ MARIE AMPÈRE (1775 – 1836)

Ampère nhà vật lý người Pháp đã sáng lập ra môn *Điện từ học*.

Cha ông là một nhà buôn tơ lụa, hoạt động trong vùng Poleymieux gần Lyon. Ampère được nuôi dạy mà không có thầy giáo riêng, giống như Jean – Jacques Rousseau. Ngay từ bé, ông đã tỏ ra có một sự ham muốn hiểu biết hết sức mãnh liệt về tất cả những gì ở xung quanh. Trước khi biết chữ, ông đã rất thích nghe đọc ***History Naturelle*** *(Lịch sử tự nhiên)* của Buffon. Cha ông bắt đầu dạy ông tiếng La tinh, nhưng do thấy ông có năng khiếu đặc biệt về toán học nên đã để ông có thể phát triển được năng khiếu về toán. Vì vậy, người cha đã cho ông đọc mọi sách vở cần thiết. Ampère đọc say mê mọi thứ mà ông có được về văn học, triết học và toán học. Với trí nhớ kỳ lạ, ông nhanh chóng nắm được toàn bộ



André Marie Ampère

kiến thức trong 28 tập của ***Bách khoa thư***, từ vần A đến vần Z.

Ông tiếp nhận cuộc cách mạng 1789 với sự rung cảm mạnh mẽ. Nhưng, sau khi mất người chị cả, người đã có ảnh hưởng lớn đến ông thời thơ ấu; tiếp đến là một sự việc khủng khiếp vào năm 1793, cha ông bị đưa ra trước tòa án cách mạng và bị hành hình do dại dột nhận chức Thẩm phán hòa bình trong cuộc nổi dậy ở Lyon chống Quốc gia. Sau sự cố này, ông đã lâm vào tình trạng đau đớn điên dại. Sau đấy, ông say mê lao vào môn thực vật học và dần dần ông đã qua được khủng hoảng.

Ampère cũng rất say mê thi ca và âm nhạc. Ông đã viết những dòng thơ lãng mạn mà nhiều người nhận xét là giống như trong ***Méditations*** (Trầm tư) của Lamartine. Việc ông lấy vợ là cả một câu chuyện rất thơ mộng. Trên cánh đồng, ông gặp một thiếu nữ tóc hung đang hái hoa mà ông chưa hề thấy và ông cũng chẳng biết chút gì về nàng. Nhưng không hề ngần ngại, ông lập tức đưa ra lời cầu hôn. Ba năm sau, năm 1799, ông đã cưới cô Julie Carron này và nàng đã sinh cho ông một người con trai tên là Jean – Jacques, sau này là nhà văn và Viện sỹ Hàn lâm.

Do cưới vợ, Ampère buộc phải đi làm để nuôi gia đình. Lúc đầu ông dạy các lớp học thêm ở Lyon. Sau đó, năm 1801, nhờ sự can thiệp của mấy người bạn, mặc dù chẳng có bằng cấp gì, ông được cử làm Giáo sư vật lý tại École centrale de l'Ain ở Tỉnh Bourg-en-Bress. Vì tình trạng sức khoẻ của vợ, ông đến tỉnh này chỉ có một mình. Ở đây, hàng ngày ông viết thư cho vợ và lao vào các thí nghiệm hóa học đồng thời còn biên soạn khảo luận ***Considérations sur la theorie mathematique du ieu*** *(Nghiên cứu lý thuyết toán học của trò chơi - 1802).*

Sau đấy, qua các cuộc thanh tra học chính của Lolande và Delambre, đã thấy được tài năng của Ampère và ông đã nhanh chóng được cử làm Chủ nhiệm bộ môn Toán và Thiên văn ở một trường phổ thông mới ở Lyon. Ở đây, một cái tang đau đớn đã đến với ông - người vợ yêu quý đã qua đời và ông đã không thể nào sống ở đó được nữa. Năm 1806, ông đã lấy người vợ thứ hai, nhưng cuộc hôn nhân lần này chỉ mang lại cho ông sự thất vọng.

Theo đề nghị của Delambre, năm 1805 Ampère được làm phụ đạo về toán giải tích ở Đại học Bách khoa tại Paris. Năm 1808, ông được cử làm Tổng thanh tra Đại học, và năm 1809, Chủ nhiệm bộ môn Cơ học ở Đại học Bách khoa. Năm 1814, ông được bầu làm *Viện sỹ Ban Hình học Viện Hàn lâm khoa học.*

Khi nghe nói về nhà vật lý Hà Lan, Hans Christian vào năm 1820 đã khám phá ra độ lệch của một kim nam châm khi đặt gần một dây có dòng điện chạy qua. Có nghĩa là đã tìm thấy một mối quan hệ giữa điện và từ, chỉ trong một tuần lễ, ông đã hoàn thành công trình đầu tiên trong một loạt các công trình đưa đến lý thuyết đầy đủ của hiện tượng mới đó. Ông đã đưa ra một định luật của điện từ học (thường gọi là ***Định luật Ampère***). Trong định luật này đã xác định lực từ giữa hai dòng điện.

Ampère đã chế tạo ra một dụng cụ để đo dòng điện, về sau được hoàn chỉnh và gọi là *Điện kế* – hay là Ampère *kế*.

Tác phẩm chính của Ampère là ***Mémoire sur la théorie mathematique des phénomènes electrodynamiques, uniquement dédiutes de l' experience*** *- Hồi ký về lý thuyết toán học của các hiện tượng điện động học, rút ra từ thí nghiệm*, xuất bản năm 1827.

Vào cuối đời, Ampère sống chẳng khá giả gì nhưng ông luôn luôn dành số tiền ít ỏi có được vào việc chế tạo thiết bị nghiên cứu khoa học. Cô con gái Albine lấy phải một viên sỹ quan nghiện ngập và nợ nần nên cuối cùng cô đã hóa điên.

Trong một chuyến thanh tra, khi ông đã 61 tuổi, Ampère bị một trận ốm ở Roanne. Ông muốn quay về Paris, nhưng chỉ đến được Marseille thì phải nằm lại. Ở đây ông đã nói một câu nổi tiếng khi trả lời một người bạn đồng nghiệp đến thăm ông: "*Sức khỏe của tôi? Đúng là sức khỏe của tôi. Song có lẽ chúng ta chỉ nên nói đến những chân lý vĩnh cửu, những sự việc và những con người đã gây hại hay làm lợi cho nhân loại*". Ông mất ngày 10 tháng 6 năm 1836.

67. AMEDEO AVOGADRO (1776 - 1856)

Sinh trưởng trong một gia đình luật gia, Amedeo Avogadro đã được đào tạo để trở thành Trạng sư, nhưng lòng ham thích khoa học tự nhiên từ thời niên thiếu đã khiến ông đột ngột thay đổi đường đời của mình. Năm 1806, Avogadro được mời giảng dạy vật lý ở Trường Đại học Turin và ông bắt đầu tiến hành nghiên cứu khoa học có hệ thống.

Avogadro là người đầu tiên xác định thành phần định tính và định lượng của các hợp chất từ tỷ lệ thể tích của chất khí tạo thành các hợp chất đó. Nhờ vậy, ông đã tìm ra được công thức của hàng loạt hợp chất và đính chính nhiều công thức hóa học mà trước đây các nhà hóa học đã ngộ nhận.



Amedeo Avogadro

Ông đã phát triển luận điểm quan trọng nhất mà sau này được các nhà Bác học khác sử dụng làm cơ sở cho thuyết Nguyên tử – Phân tử. Ông đã phát minh ra một định luật cho phép xác định các đặc trưng về lượng của các chất thể khí là "*những thể tích bằng nhau của các chất khí khác nhau chứa cùng số phân tử trong những điều kiện nhiệt độ và áp suất như nhau*". Định luật này mang tên tác giả của nó: ***Định luật Avogadro***.

Ông đã chứng minh ngay cả những chất khí đơn giản như nitơ, ôxy, hyđro tồn tại ở dạng Phân tử hai Nguyên tử chứ không phải dạng Nguyên tử như các nhà Bác học lớn Dalton, Berzelius đã quan niệm. Dựa trên cơ sở những lập luận đó, Avogadro đã đề xuất một phương pháp đơn giản và tin cậy để xác định khối lượng phân tử tỷ đối của phân tử các chất ở thể khí bằng cách chia tỷ khối của hydro dùng làm chuẩn.

Khi đối chiếu khối lượng phân tử các chất khí xác định được bằng phương pháp trên với thành phần của chúng, Avogadro đã tìm ra khối lượng Phân tử và khối lượng Nguyên tử của ôxy, nitơ, cácbon, lưu huỳnh, phốtpho, clo gần bằng giá trị hiện nay.

Sự phát triển tiếp theo của thuyết phân tử của Avogadro vào nửa sau Thế kỷ XIX đã dẫn đến sự phát biểu rõ ràng về các khái niệm quan trọng nhất của hóa: Nguyên tử, Phân tử, đương lượng.

NGÔ DUY MINH

68. HANS CHRISTIAN OERSTED (1777 – 1851)

Ông là nhà vật lý và hóa học người Đan Mạch, người đã khám phá ra sự làm lệch kim nam châm của dòng điện; từ việc khám phá này đã mở đầu và thúc đẩy cho sự phát triển của lý thuyết điện từ.

Oersted là Giáo sư ở Trường Đại học Copenhagen từ năm 1806. Ở đây, ông đã tiến hành những nghiên cứu đầu tiên về dòng điện và âm học. Vào một buổi chiều tháng 4 - 1820, tại giảng đường ông đã phát hiện ra hiện tượng kim nam châm nằm theo phương vuông góc với dây dẫn có dòng điện đi qua, một mình chứng rõ ràng về mối quan hệ giữa các hiện tượng điện và từ. Hiện tượng này thực ra đã được khám phá từ năm 1802 bởi một luật gia người Italia à Gian Domenico Romagnosi nhưng tuyên bố của ông chẳng được ai chú ý.



Hans Christian Oersted

Oersted cũng đã có một số khám phá quan trọng về hóa học: Tìm ra piperin, một thành phần trong hạt hồ tiêu vào năm 1820; điều chế nhôm kim loại năm 1825.

Oersted là một Giáo sư được các sinh viên rất yêu thích do cách giảng giải rất hấp dẫn của ông. Ông cũng đã viết nhiều bài báo phổ biến kiến thức. Năm 1824, ông đã thành lập một hội truyền bá kiến thức cho quảng đại quần chúng. Từ năm 1908, hội này đã tặng Huân chương Oersted cho nhiều nhà khoa học Đan Mạch có những công trình nghiên cứu xuất sắc.

Năm 1932, tên của Oersted đã được dùng để chỉ đơn vị vật lý về cường độ từ trường.

KS. **NGUYỄN QUỐCTÍN**

69. CARL FRIEDRICH GAUSS (1777 – 1855) ÔNG VUA CỦA TOÁN HỌC

Carl Friedrich Gauss sinh ngày 30 Tháng 4 năm 1777 tại Braunschweig, Đức trong gia đình người sửa ống nước kiêm nghề làm vườn. Thiên tài tính toán đã bộc lộ ở Gauss từ khi ông mới 3 tuổi. Người ta có kể một câu chuyện như sau: *Cha của Gauss thường nhận thấu khoán công việc để cải thiện đời sống. Ông hay thanh toán tiền vào chiều Thứ Bảy. Lần ấy, ông vừa đọc xong bảng thanh toán thì từ phía giường trẻ có tiếng Gauss gọi: "Cha ơi cha tính sai rồi, phải thế này mới đúng..."*



Carl Friedrich Gauss

Mọi người không tin, nhưng kiểm tra lại thì thấy quả là Gauss đã tính đúng! Có thể nói Gauss đã học tính trước khi học nói.

Bảy tuổi, Gauss đã đến trường học. Lúc đầu Gauss không có gì đặc biệt so với các học trò khác. Nhưng tình hình thay đổi khi ở trường bắt đầu dạy

môn số học. Một lần, thầy giáo ra cho lớp bài toán tìm tổng của tất cả các số nguyên từ 1 đến 100. Khi thầy giáo vừa đọc và phân tích đầu bài thì Gauss đã lên tiếng:

"Thưa thầy, em giải xong rồi!"

Thầy giáo không hề để ý đến Gauss, dạo quanh các bàn và nói một cách chế nhạo:

- Carl, chắc em sai rồi đấy! Không thể giải quá nhanh bài toán khó như vậy được đâu!

- Thầy tha lỗi cho em! Em giải rất đúng!

Thầy giáo đến kiểm tra tính toán của Gauss và hết sức ngạc nhiên khi thấy Gauss giải bài toán một cách hoàn toàn đúng đắn mà cách giải lại cực kỳ độc đáo. Thầy cho Gauss lên bảng trình bày cách giải của mình:

- Em nhận thấy ở dãy số này các tổng hai số của từng cặp số đứng cách đều phía đầu và phía cuối của dãy đều bằng nhau 100 + 1 = 99 + 2 = 98 + 3 = …. 50 + 51 = 101. Có 50 tổng như vậy nên kết quả sẽ là 1 + 2 + …. + 99 + 100 = 101 x 50 = 5050.

Vào năm 19 tuổi, Gauss đã quyết tâm trở thành nhà toán học. Ngay khi vừa học xong năm đầu ở Trường Đại học Tổng hợp Gottinghen, Gauss đã giải được phương trình $X^{17} - 1 = 0$ và đã đưa ra cách dựng đa giác đều 17 cạnh bằng thước kẻ và compa. Phát hiện này rất quan trọng nên sau này người ta theo di chúc của ông đã khắc trên mộ ông một đa giác đều 17 cạnh, nội tiếp trong một đường tròn.

Ông là người có biệt tài về tính nhẩm. Chính nhờ có nghệ thuật tính toán cao mà Gauss đã phát hiện ra một Hành tinh mới. Câu chuyện thực thú vị: *"Vào đầu Thế kỷ XIX, một nhà Thiên văn người Italia đã phát hiện ra một Hành tinh mới gọi là Xêrêra. Ông quan sát được nó không lâu, sau đó, nó dịch lại gần Mặt trời và lẫn vào những tia sáng của Mặt trời. Những thí nghiệm quan sát của chính nhà Thiên văn này và của các nhà Thiên văn khác đều không đạt kết quả nữa! Họ không nhìn thấy được nó ở chỗ mà theo dự đoán nó phải hành trình đến đó. Các viễn kính đều bất lực! Sử dụng những số liệu quan sát ban đầu, Gauss đã tính được quỹ đạo của Hành tinh mới đó và chỉ ra vị trí của nó với độ chính xác khá cao. Khi các nhà Thiên văn hướng ống kính vào đấy, họ đã thấy Xêrêra.* Về sau, theo cách này, người ta đã tìm ra nhiều hành tinh mới khác. Sau công trình Thiên văn học kiệt xuất này, Gauss được xem như một nhà toán học vĩ đại của Thế giới và được tôn là: "Cây đại thụ" của Trường Đại học Tổng hợp Got-tinghen, là "Ông Hoàng của toán học".

Gauss cũng là người đi tiên phong trong hình học phi Euclide. Khó có thể chỉ ra một ngành nào của toán học mà ở đó lại không có những đóng góp của ông. Gauss mất ngày 23-2-1855 thọ 78 tuổi.

NGÔ DUY MINH

70. HUMPHRY DAVY (1778 – 1829)

Humphry Davy sinh ngày 17 - 12 - 1778 tại Cornwall, Đông Nam nước Anh. Ông bắt đầu sự nghiệp nghiên cứu khoa học từ năm 20 tuổi khi làm việc tại Viện khí nén ở Bristol. Trong ba năm công tác ở đây, ông đã nghiên cứu tác dụng sinh lý của các chất khí khác nhau: Metan, carbon dioxit, hydro và đặc biệt là nitơ ôxit mà hồi đó người ta cho rằng là nguồn gốc của tất cả các bệnh tật.

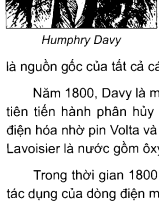

Humphry Davy

Năm 1800, Davy là một trong những người đầu tiên tiến hành phân hủy nước theo phương pháp điện hóa nhờ pin Volta và khẳng định giả thuyết của Lavoisier là nước gồm ôxy và hyđrô.

Trong thời gian 1800 – 1806, Davy nghiên cứu tác dụng của dòng điện một chiều lên các chất khác nhau và nêu lên được nguyên lý cơ bản của một ngành khoa học mới là điện hóa học mà ông là người sáng lập. Rất nhiều thí nghiệm về điều chế các chất tinh khiết mà nhà Bác học đã tiến hành dựa trên lý thuyết điện hóa. Năm 1808, Davy tìm ra phương pháp điện phân muối của các kim loại kiềm thổ trên dương cực bằng platin, bao quanh bởi ám cực bằng thủy ngân. Sau đó, ông tách hỗn hợp của kim loại kiềm thổ thu được bằng cách thăng hoa để phân ra thành thủy ngân và kim loại. Bằng cách đó, Davy đã thu được magiê, canxi và bari ở trạng thái nguyên chất, xác định được bản chất kim loại của stronti. Hai năm sau đó, nhờ phương pháp điện phân, ông đã chứng minh được bản chất nguyên tố clo. Năm 1813, độc lập với Gay Lussac, Davy khẳng định rằng iốt là một nguyên tố hóa học chứ không phải hợp chất. Davy lần đầu tiên dùng phương pháp điện phân để nghiên cứu tính chất của fluo, nhưng ông chưa tách được fluo ở trạng thái tự do. Đến Thế kỷ XIX, Davy giảng dạy giáo trình đầu tiên về hóa nông nghiệp. Ý kiến của ông về vai trò quan trọng của muối khoáng trong dinh dưỡng của thực vật đã trở thành những ý kiến cơ bản trong nông hóa học.

Davy còn là tác giả của chiếc đèn khí an toàn dùng cho thợ mỏ, mang tên ông.

Davy mất ngày 29 – 5 – 1829.

71. JONS JACOB BERZELIUS (1779 – 1848)

Jons Jacob Berzelius sinh ngày 20 - 8 - 1779 tại Wafversunda. Mẹ mất sớm, nhà nghèo, nhiều lần Jons phải bỏ học, làm gia sư để kiếm sống, song cuối cùng ông theo học Trường Đại học y khoa ở Upssla. Luận án tốt nghiệp về dùng nước khoáng chữa bệnh đã khiến ông nghiêng sang hóa học.

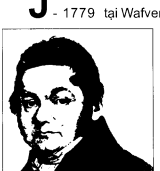

Jons Jacob Berzelius

Từ khi bắt đầu hoạt động hoá học của mình, Berzeluis đã đưa ra những quan điểm để thiết lập lý thuyết điện hóa học. Chính ông là người chia các nguyên tố làm hai loại: Loại dương điện là kim loại và loại âm điện là á kim. Ông quy tất cả các phản ứng hóa học là tương tác giữa các phần tử tích điện dương và âm. Thuyết này đã thống trị khoảng 30 năm đầu của Thế kỷ XIX, được đa số các nhà hoá học thừa nhận để giải thích các hiện tượng khác nhau. Tuy sau này, nó bất lực trong sự giải thích những chuyển hóa của các chất hữu cơ và mất dần sự độc tôn của mình, nhưng vẫn phù hợp với các quan điểm điện hóa về bản chất của dung dịch các chất điện phân cũng như trong các thuyết điện tử hiện đại về cấu tạo các chất.

Những nghiên cứu của Berzelius đóng vai trò to lớn trong việc hình thành *thuyết Nguyên tử* trong hóa học. Với độ chính xác rất cao, nhà Bác học đã xác định khối lượng Nguyên tử của 46 trong số 55 nguyên tố được biết hồi đó và cũng xác định được thành phần của khoảng 2000 hợp chất. Công trình này là một đóng góp quan trọng vào ngành hóa học nói chung, đưa hóa học tiến lên một bước mới.

Berzelius đã phát hiện ra một số nguyên tố hóa học là xeri, thori, selen, silic, tách ra ziriconi, titan, tantal ở trạng thái tự do. Ông cũng cải tiến các phương pháp tiến hành nghiên cứu trong phòng thí nghiệm, bắt đầu dùng những ống cao su và ống nghiệm, đưa ra kết cấu mới của giá đỡ, làm cho phương pháp cân và phương pháp tách các chất trở nên chính xác hơn.

Là nhà Bác học lớn nhất của thời đại mình, bằng nhiều phát minh, Berzelius làm giàu cho nhiều ngành khác nhau của hóa học. Những khái niệm quan trọng gắn liền với tên tuổi ông như: *Hóa học hữu cơ, xúc tác, tính thù hình, hiện tượng đồng phân.*

Cải cách ngôn ngữ hóa học, tức là đặt ra những danh pháp hóa học để thống nhất chung, là công lao rất to lớn của các nhà Bác học. Ký hiệu các nguyên tố mà chúng ta dùng ngày nay là do Berzelius đề nghị.

Berzelius mất vào ngày 17 – 8 – 1848 ở cương vị Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Thụy Điển.

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

72. GEORG SIMON OHM (1787 – 1854)

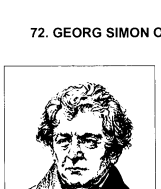

Georg Simon Ohm

Ohm (Ôm) là nhà vật lý người Đức đã khám phá ra định luật mang tên ông. Định luật nói rằng *cường độ của dòng điện đi qua một dây dẫn tỷ lệ thuận với hiệu số của điện thế ở hai đầu dây và tỷ lệ nghịch với điện trở của dây.*

Ohm là Giáo sư toán học ở Jesuit College ở Cologne từ năm 1817. Nội dung chính của định luật Ohm được trình bày trong tập sách nhỏ ***Die galvanische Kette, mathematisch bearbeitet*** (Mạch điện nghiên cứu theo toán học) xuất bản năm 1827. Công trình của Ohm có ý nghĩa rất lớn đối với việc sử dụng dòng điện cũng như phát triển lý thuyết về điện; nhưng lúc ấy, nó chỉ được tiếp nhận một cách lạnh nhạt. Cảm thấy bị xúc phạm, Ohm đã từ bỏ chức Giáo sư ở Cologne. Tiếp đấy năm 1833, ông đến làm việc ở Potytechnic School tại Nuremberg. Cuối cùng thì khám phá của Ohm được công nhận và năm 1841 ông được tặng giải Copley Medal của Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia ở London và năm sau được bầu làm Viện sỹ nước ngoài của Viện này. Ngày nay, mọi người đều biết rằng tên ông đã được dùng để làm đơn vị của điện trở R.

ĐẶNG MỘNG LÂN

73. MICHAEL FARADAY (1791 – 1867)

Ông là nhà vật lý và hóa học người Anh. Cha ông, James Faraday, là thợ rèn; còn mẹ ông là con gái một trang viên ở miền Bắc nước Anh. Michael là con thứ ba trong bốn anh em của gia đình này. Cha ông mất sớm. Sau vài năm học ở trường làng, đến năm 14 tuổi, ông vào làm phụ việc tại một cửa hàng sách và giấy bút ở London, sau đó học nghề đóng sách. Với công việc này, ông đã có dịp tiếp xúc với đủ loại sách, báo mà ông đọc một cách say mê. Việc ông thích thú mòn hoạ đã bắt nguồn từ một cuốn sách phổ thông do bà vợ một ông thầy thuốc biên soạn. Ông đã tự mình kiểm nghiệm lại những điều khẳng định của tác giả cuốn sách mà

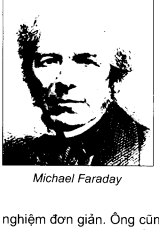

Michael Faraday

ông gọi là "*cô giáo đầu tiên*" của ông. Bài nói về điện trong lần xuất bản thứ ba cuốn ***Encyclopaedia Britannca*** đã đặc biệt lôi cuốn ông. Với những chai lọ cũ và các thứ linh tinh bỏ đi, ông đã làm được một cái máy phát tĩnh điện thô sơ và tiến hành một số thí nghiệm đơn giản. Ông cũng đã làm được một chiếc pin Volta và dùng nó để làm một số thí nghiệm về điện hóa.

Sau đấy, có một thành viên của Royal Institute (Viện nghiên cứu Hoàng gia) là khách hàng của chủ ông, đã chú ý đến ông, rồi vào đầu năm 1812, ông này đã đưa ông đến dự một lớp học Humphry Davy. Faraday rất say mê các buổi học, ghi chép cẩn thận các bài giảng và gửi cho Davy, nhằm làm cho vị Giáo sư chú ý và giúp đỡ. Tháng 10 năm 1812, Davy đã nhận Faraday vào làm *ở Royal Institute* và tháng 3 năm 1813 đã dành cho ông chức trợ lý khoa học. Faraday đã phục vụ nhà hóa học nổi tiếng vừa như là một thư ký, vừa giống như người hầu phòng. Do vậy, ông chuyển đến sống *ở* tòa nhà Phố Albemarle Street.

Do sự sùng ái đặc biệt của nhà Vua, Davy đã được phép đi thăm nước Pháp và Italia; đã cho Faraday cùng đi theo. Trong cuộc hành trình này, suốt từ 1813 đến 1815, Faraday đã được gặp nhiều nhà Bác học, đặc biệt là Ampère và Gaspard De la Rive, những người này khiến ông gắn bó với họ trong tình bạn thân thiết bền lâu.

Năm 1821, Faraday được cử làm giám sát của *Royal Institute* và cưới Sarah Barnard, con gái một người làm kim hoàn *ở* London. Các công trình khoa học mà ông không ngừng công bố từ 1816, đã làm ông nổi tiếng. Năm 1825, ông được giao trách nhiệm chỉ đạo phòng thí nghiệm; năm 1833, trở thành Giáo sư hóa học; Năm 1824, vào Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia; năm 1844, được Viện Hàn lâm Khoa học Paris công nhận là người kế tục Dalton trong số 8 thành viên nước ngoài của Viện.

Faraday đã có những đóng góp đáng kể cho hoạt động của Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia, đặc biệt là những sáng kiến tổ chức một số cuộc họp đối với sự có mặt của những nhà khoa học nổi tiếng lúc bấy giờ, và những lớp học về khoa học cho trẻ em mà bản thân ông đã tham gia giảng dạy rất nhiều.

Sự ảnh hưởng của Đavy đã có tác dụng đến nhiều công trình nghiên cứu đầu tiên của ông về hóa học. Ông đã tìm ra hợp chất benzen trong guđrôn của than đá. Năm 1823, bằng cách nén đồng thời làm nguội, trong một thiết bị đơn giản ông đã thực hiện được lần đầu tiên việc hóa lỏng phần lớn chất khí đã biết lúc bấy giờ.

Sau đó, ông đã chuyển sang các nghiên cứu về vật lý. Từ năm 1821, sau khám phá của Oersted, ông đã nghiên cứu về hiện tượng điện từ và đã tìm thấy tác dụng của nam châm ảnh hưởng đến dòng điện (*Oersted tìm thấy tác dụng của dòng điện đến nam châm*), từ đó ông chứng minh bằng thực nghiệm phần còn lại trong lý thuyết của Ampère. Sử dụng từ khám phá này, ông đã làm quay được một mạch điện trong từ trường của các nam châm vĩnh cửu và như vậy đặt cơ sở cho việc chế tạo động cơ điện. Năm 1831, ông đã phát hiện ra một sự kiện quan trọng là hiện tượng cảm ứng điện từ – *sự biến đổi công cơ học thành điện năng*, và như vậy nó đã đặt nền tảng cho việc chế tạo ra máy phát điện.

Năm 1833, Faraday đã đưa ra lý thuyết hiện tượng điện phân và phát biểu các định luật định tính, định lượng mang tên ông về hiện tượng này. Chính các từ "*điện phân*", "*điện cực*", "*ion*" là do ông đặt ra.

Năm 1843, quay trở lại hiện tượng tĩnh điện, dùng một vật hình trụ nối với một điện nghiệm, ông đã kiểm nghiệm được nguyên lý bảo toàn điện. Ông đưa ra lý thuyết về sự nhiễm điện bằng cảm ứng. Ông chứng minh rằng, một vật dẫn rỗng (*lồng Faraday*) là một cái màn chắn đối với các tác dụng điện. Năm 1846, ông đã khám phá ra năng lượng tĩnh điện được định vị trong các chất điện môi; khám phá này chuẩn bị cho sự xuất hiện lý thuyết điện từ của Maxwell sau này, là cơ sở để làm rõ mối quan hệ giữa điện và sóng điện từ. Cùng với khám phá đó, ông đã đi đến khái niệm "*năng suất cảm ứng riêng*" mà ngày nay chúng ta gọi là "*hằng số điện môi*". Bản thân từ "*chất điện môi*" là do ông đặt ra.

Faraday còn là người đã chỉ ra hiện tượng *điện phát quang* (năm 1838), và khám phá ra *tính nghịch từ* (năm 1845).

Ngoài ra, vào những năm cuối cùng của thời kỳ nghiên cứu, Faraday còn quan tâm nghiên cứu về tác dụng của từ trường đối với ánh sáng phân cực.

Tất cả các nghiên cứu trên đây, Faraday đều đã thực hiện hầu như một mình. Người gần gũi với ông chỉ có một cựu pháo binh, ông đội Anderson, người giúp việc do ông đào tạo và đã phục vụ ông trong gần bốn chục năm. Tất cả những gì làm ông phải xa rời công việc đều bị ông coi là vô ích và có hại. Ông từ

chối mọi chức vụ và danh hiệu mà người ta luôn luôn dành cho ông, trong số đó có chức Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia và tước Huân tước.

Vào khoảng năm 1855, ông bắt đầu cảm thấy mệt mỏi về thể chất và tinh thần. Thỉnh thoảng lúc này ông còn làm một vài thí nghiệm, trong số đó có thí nghiệm tìm kiếm tác dụng điện khi năng một trọng vật vì ông cảm thấy rằng trọng lực, cũng giống như lực từ, phải có khả năng chuyển thành một lực khác, lực đó có nhiều khả năng là lực điện. Lần này ông chẳng thu được kết quả như sự chờ đợi, và Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia không chịu công bố kết quả "*âm*" của ông.

Để thưởng công lao cho người dành cả cuộc đời cho khoa học, Nữ hoàng Anh là Victoria cho phép ông được sử dụng một ngôi nhà ở Hampton Court và còn ban cho ông tước Hầu tước[1]. Faraday xin nhận căn nhà với sự biết ơn và từ chối tước Hầu tước. Ông nói rằng, ông muốn được đơn giản là Faraday cho đến lúc ra đi. Ông mất ngày 25 - 8 - 1867, an táng ở Nghĩa trang Highgate, London. Ông đã để lại cho đời một sự nhận thức mới về thực tại vật lý.

ĐẶNG MỘNG LÂN

74. NIKOLAI IVANOVICH LOBASEVXKI (1792 – 1856)

Nikolai Ivanovich Lobasevxki sinh năm 1792 tại Thành phố Gorki, trong một gia đình công chức nhỏ, nghèo khó và thiếu thốn. Tuy thế, lớn lên cậu bé Lobasevxki đã biết khắc phục khó khăn và tranh thủ học tập đạt kết quả tốt.



Nikolai Ivanovich Lobasevxki

Mười lăm tuổi, Lobasevxki bước vào Trường Đại học Kazan và từ đó cả cuộc đời hoạt động khoa học của ông gắn liền với trường Đại học này: 20 tuổi tốt nghiệp Đại học ông được giữ lại trường làm "*trợ lý*", 22 tuổi làm phụ giảng, 24 tuổi làm Hiệu trưởng trường Đại học này.

Cống hiến to lớn cho toán học của Lobasevxki là ông đã xây dựng được một hình học khác với hình học của Ecuclide và sau này mang tên ông. Trong khoảng hơn 2.000 năm, rất nhiều nhà toán học xuất sắc đã tìm cách chứng minh tiên đề về đường thẳng song song của Eulide nhưng không đi đến một kết quả nào. Lobasevxki đã kết thúc các việc tìm kiếm trên. Ông khẳng định rằng, không thể chứng minh được tiên đề đó nhờ các tiên đề còn lại của Euclide. Ông đưa ra một tiên đề khác: "*Trong mặt phẳng, qua một điểm ở ngoài một đường thẳng cho trước có ít nhất hai đường thẳng không cắt đường thẳng đã cho*". Xuất phát từ tiên đề này, ông xây dựng môn hình học của mình. Trong hình học đó, tổng các góc trong của một tam giác luôn bé hơn hai góc vuông, không có các khái niệm về hình đồng dạng, hình vuông, hình chữ nhật v.v…

Ông nghĩ rằng có thể có nhiều thứ hình học khác nhau. Trên mặt phẳng có hình học Euclide, trên mặt cầu có hình học cầu, trên mặt trụ có hình học trụ … Một mệnh đề nào đó là chân lý trong hình học này có thể không còn là chân lý trong hình học khác. Ví dụ khái niệm đường thẳng trong hình học Euclide đem áp dụng lên mặt cầu thì ta được một đường tròn, trong hình học Euclide thì tổng các góc trong của một tam giác là hai góc vuông, nhưng nếu vẽ một tam giác lên mặt cầu thì tổng các góc trong lại lớn hơn hai góc vuông.

Tư tưởng và phát minh của Lobasevxki tạo nên một chuyển biến cách mạng lớn trong hình học, triết học và hiện nay là cơ sở của nhiều lý thuyết mới, quan trọng của Vật lý và Thiên văn học. Người ta đã ví *Lobasevxki* như *Copernicus trong Thiên văn học,* như *Christophe Colomb trong địa lý học*. Tuy nhiên, khi ông còn sống không một ai hiểu được những phát minh của ông. Các nhà Bác học cùng thời, kẻ thì tỏ vẻ dửng dưng, người thì phản đối; thậm chí có người lợi dụng quyền thế nhà Vua cấm đoán, đe dọa. Mặc dù vậy, ông vẫn tiếp tục công bố các công trình của mình và đấu tranh cho sự thắng lợi của những tư tưởng tiến bộ đó cho đến trọn đời.

Giai đoạn cuối của cuộc đời Lobasevxki thật là buồn thảm. Cái chết đã cướp đi các con ông, những khó khăn về kinh tế cộng với đau thương về tinh thần mà cả cuộc đời ông phải gánh chịu đã làm cho giác mạc của ông bị hỏng. Mặc dù bị mù lòa, nhưng nhà Bác học chưa được công nhận ấy vẫn tiếp tục đọc những tư tưởng và phát minh của mình cho học trò chép lại. Ông mất ngày 24 tháng 2 năm 1856, thọ 64 tuổi. Khoảng 15 năm sau, Thế giới mới biết đến tên tuổi và thiên tài toán học của ông với lòng kính phục vô bờ.

NGÔ ĐẠT TỪ

1. Tước đứng thứ hai trong năm tước của quý tộc Châu Âu. BT.

75. FREDERIC WOHLER (1800 – 1882)

Frederic Wohler sinh ngày 31 – 7 – 1800 tại Làng Esxheshein gần Frankfurt – on – Main. Từ nhỏ cậu bé đã say mê những thí nghiệm hóa học và sưu tập các khoáng vật. Cuốn sách cổ ***Hóa học thực nghiệm*** của Hayen đã chinh phục cậu và biến căn phòng của cậu thành một "*xưởng*" thí nghiệm đầy những chai lọ và dụng cụ thủy tinh để cậu cặm cụi suốt ngày trong đó.

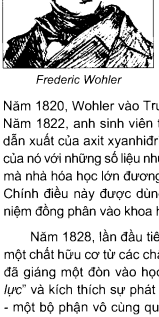

Frederic Wohler

Năm 1820, Wohler vào Trường Đại học Heidelberg. Năm 1822, anh sinh viên trẻ đã điều chế được các dẫn xuất của axit xyanhiđric và xác định thành phần của nó với những số liệu như dẫn xuất của axit fulminic mà nhà hóa học lớn đương thời là J.Liebig đã tìm ra. Chính điều này được dùng làm cơ sở để đưa khái niệm đồng phân vào khoa học.

Năm 1828, lần đầu tiên, Wohler tổng hợp được một chất hữu cơ từ các chất vô cơ và chính điều này đã giáng một đòn vào học thuyết duy tâm về "*sinh lực*" và kích thích sự phát triển của hóa học hữu cơ - một bộ phận vô cùng quan trọng của hóa học mà người ta coi ông chính là người sáng lập.

Sự nghiệp của F. Wohler gắn liền với việc nghiên cứu tỷ mỹ thành phần và tính chất của các chất hữu cơ thuộc các loại khác nhau: *Các chất chứa oxy như quinon, các bazơ dị vòng chứa nitơ của purin, các ancaloit nhóm cocain*. Những công trình này có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của hóa hữu cơ và hóa học các hợp chất thiên nhiên cũng như của y học và dược liệu học. Hiện nay, quinon là sản phẩm trung gian để tổng hợp các chất màu, các hợp chất thuộc nhóm *punin* có trong thành phần của những chất có hoạt tính sinh học.

Năm 1840, Wohler điều chế được các hợp chất telua hữu cơ, một trong những chất hiện được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Wohler cũng tiến hành những nghiên cứu quan trọng về hóa học vô cơ. Năm 1827, ông tìm ra phương pháp điều chế nhôm kim loại, tinh khiết hơn nhiều so với nhôm mà nhà vật lý Đan Mạch I.C. Oersted đã thu được. Wohler cũng lần đầu tiên mô tả tỷ mỷ tính chất của nguyên tố này và năm 1845, chính ông thu được nhôm thỏi. Năm 1828, lần đầu tiên ông điều chế được berili kim loại. Những công trình của Wohler đóng góp lớn vào việc nghiên cứu tính chất và các phương pháp điều chế những nguyên tố như canxi, photpho, titan, vanadi, niobi.

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

76. NIELS HENRIK ABEL (1802 - 1829)

Niels Henrik Abel, người Na Uy, sinh ngày 5 tháng 8 năm 1802. Cha của Abel là một mục sư, có học thức cao. Tài năng của Abel phát triển khá nhanh. Bắt đầu từ khi 16 tuổi, Abel đã tự học và nghiền ngẫm các tác phẩm lớn của các bậc thầy như Newton, Euler và Lagrange với cách nhìn sâu sắc. Abel đã phát hiện ra những thiếu sót trong lý luận của các bậc tiền bối và đã dành nhiều thời gian để chỉnh xác hóa những phần thiếu chặt chẽ. Chính theo phương hướng đó, Abel đã chứng minh thành công *Định lý nhị thức* tổng quát mà Newton và Euler mới giải quyết trong trường hợp đặc biệt.

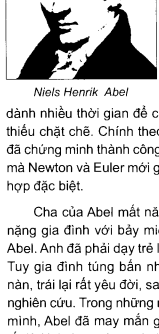

Niels Henrik Abel

Cha của Abel mất năm Abel mới 18 tuổi. Gánh nặng gia đình với bảy miệng ăn đã đặt lên vai của Abel. Anh đã phải dạy trẻ lấy tiền nuôi sống gia đình. Tuy gia đình túng bấn nhưng Abel không hề phàn nàn, trái lại rất yêu đời, say sưa làm việc, học tập và nghiên cứu. Trong những năm khó khăn nhất của đời mình, Abel đã may mắn gặp được một ông thầy rất tốt là Holmboe và sau hai người trở thành bạn thân thiết. Holmboe đã tạo mọi điều kiện vật chất và tinh thần giúp Abel theo đuổi sự nghiệp vì sớm nhìn thấy *thiên tài của Abel*. Nhờ sự gợi ý của Holmboe mà Abel đã đọc những tác phẩm cổ điển thuộc loại khó nhất kể cả cuốn ***Nghiên cứu số học*** của Gauss. Cũng nhờ Holmboe mà một số công trình nghiên cứu của Abel được gửi đến tay các nhà toán học có uy tín hồi đó.

Năm 19 tuổi, Abel đã có cao vọng tìm lời giải bằng căn thức của phương trình đại số bậc năm tổng quát. Nhưng về sau, chính Abel đã tự phát hiện được sai lầm trong lý luận của mình và đã viết được một luận văn nổi tiếng để chứng minh rằng phương trình đại số bậc năm tổng quát *không thể giải được bằng căn thức*.

Năm 23 tuổi, Abel được Chính phủ nâng cấp học bổng cho sang nghiên cứu ở nước ngoài, chủ yếu là ở Đức và Pháp và cũng trong thời gian đó, Abel đã hứa hôn với một thiếu nữ tên là Gelly Kemp.

Nhà toán học Đức Gauss (Gauxơ) có nhận được công trình của Abel về phương trình đại số bậc năm. Nhưng ông ta không đọc mà đem xếp lại một xó vì hồi đó bài toán này giống như bài toán "*cầu phương hình tròn*"; đã làm tốn bao nhiêu giấy mực, thời giờ và công sức mà chẳng đi đến kết quả gì. Gauss cứ định ninh là Abel đã làm công việc như đã

tràng xe cát. Thật là đáng tiếc! Ở Đức, Abel có một người bạn rất tốt là Gelle. Hai người đã giúp đỡ nhau rất nhiều trong nghiên cứu toán học. Gelle đã xuất bản các công trình của Abel trên tạp chí của mình và hay dẫn Abel đi chơi để giới thiệu với các giới khoa học ở Đức.

Abel sang Pháp với hoài bão có dịp tiếp xúc với Legendre, Cauchy và một số nhà khoa học có tên tuổi khác. Nhưng khi sang đó, Abel chỉ được đón tiếp bằng những nụ cười hoặc lời chào lịch sự. Abel có gửi đến Viện Hàn lâm khoa học Pháp một luận văn về: ***Tính chất tổng quát của một lớp rất rộng các hàm siêu việt***, một công trình nghiên cứu to lớn về giải tích toán học mà Hermite đã đánh giá là nó đã nêu lên đề tài cho các thế hệ đến 500 năm sau. Legendre và Cauchy có trách nhiệm giới thiệu với Viện Hàn lâm. Nhưng ông già 76 tuổi Legendre thì chê là viết mờ quá khó đọc, còn Cauchy thì bận việc riêng, xếp xó; mãi đến khi lãnh sự quán Na Uy vận động tìm lại bản thảo của công trình thì Cauchy mới giới thiệu ở Viện Hàn lâm, một năm sau khi Abel qua đời.

Abel mất ngày 6 tháng 4 năm 1829. Hai ngày sau người ta nhận được thư của Gelle báo rằng ông ta vận động thành công để Abel được giữ chức Giáo sư toán học tại Trường Đại học Berlin… Và một năm sau (1830), Viện Hàn lâm khoa học Pháp đã tặng Abel giải toán học lớn với ý định đền bù xứng đáng công lao của Abel đối với toán học. Nhưng tiếc thay, tác giả không còn nữa!

77. JUSTUS LIEBIG (1803 – 1873)

Justus Liebig sinh năm 1803, trong một gia đình dược sỹ, mà thời ấy đã là dược sỹ thì đều tự tay pha chế lấy thuốc men. Vì thế, ngay từ thuở nhỏ, Liebig đã có dịp tiếp xúc với phòng thí nghiệm hóa học.



Justus Liebig

Từ năm 21 tuổi, Liebig đã được phong Giáo sư ở Trường Đại học Giessen. Năm 1825, ông tổ chức một phòng thực nghiệm về hóa học được trang bị tốt nhất lúc bấy giờ. Nó đã thu hút nhiều nhà Bác học nổi tiếng như A.Kekule, A.Wurtz, N.N.Zinin… đến làm việc. Ông rất chú trọng đào tạo sinh viên về thực hành.

Những công trình nghiên cứu về bản chất và tính chất các chất hữu cơ, những cải tiến phương pháp phân tích các chất này do Liebig tiến hành có ý nghĩa to lớn đến sự phát triển hóa học.

Năm 1838, Liebig đề ra những luận điểm cơ bản của thuyết về gốc trong hóa hữu cơ và bằng thuyết đó, ông đã tổng hợp được nhiều hợp chất mới (Benzaldehyt, các Ancaloit, Axetaldehyt, cloroform… và nhiều chất khác có ứng dụng trong kỹ thuật và y tế).

Liebig nghiên cứu những điều kiện để thực hiện các phản ứng hữu cơ dưới tác dụng của một vài kim loại (trước hết là platin). Năm 1839, ông nêu ra một trong những thuyết đầu tiên về xúc tác với những khái niệm hết sức rõ ràng, mà vài chục năm sau, các nhà hóa học mới chứng minh được là đúng đắn. Trên cơ sở lý thuyết xúc tác, Liebig đã xem các quá trình quan trọng nhất trong thiên nhiên – lên men và thối rữa – là những phản ứng được xúc tiến dưới tác dụng của các xúc tác sinh học là enzim. Từ những tư tưởng đầu tiên này của nhà Bác học và sau nó trở thành cơ sở cho các nghiên cứu hóa sinh.

Liebig là người đầu tiên xác định được các nguyên tố dinh dưỡng của thực vật là Nitơ, Photpho, Kali và những chất khoáng khác. Năm 1840, ông xuất bản cuốn sách ***Hóa học áp dụng vào nông nghiệp*** có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành bộ môn *Nông hóa học* mà ông được coi như người sáng lập. Ông đã cho những chỉ dẫn về cách tăng thu hoạch cây trồng, bằng cách bón phân khoáng cho đất, khiến ngày nay ngành sản xuất phân hóa học đã trở thành một ngành công nghiệp lớn mạnh.

Người ta khó mà hình dung những công trình đồ sộ như vậy mà một con người có thể làm nổi. Song sự lao động quá sức ấy đã làm ông rất mệt mỏi. Ông mất vào ngày 18 - 4 - 1873.

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

78. CHARLES DARWIN (1809 – 1882)

a. Thân thế

Charles Darwin sinh ngày 12 Tháng 2 năm 1809 tại một thành phố ở Anh. Năm 8 tuổi, ông đã mồ côi mẹ. Mùa Thu năm 1825, lúc 16 tuổi, Darwin ghi tên theo học khoa Y của Trường Đại học Tổng hợp Edinburgh và đã có hai công trình nghiên cứu về động vật, được lần lượt báo cáo ở các Hội nghị khoa học của sinh viên. Sau đó ít lâu, Darwin bỏ dở ngành y, và thi vào khoa Thần học của Trường Đại học Tổng hợp Cambridge là trường rất nổi tiếng thời ấy. Song đó chỉ là 3 năm học vô vị, Dawin thường tranh thủ mọi thời gian rỗi rãi để cưỡi ngựa, đi săn hoặc khảo sát về cây cỏ và côn trùng trong vùng. Ông còn sưu tầm bọ cánh cứng. Một số kết quả điều tra, sưu tầm ấy đã được nêu tên trong các sách viết về côn trùng ở nước Anh.

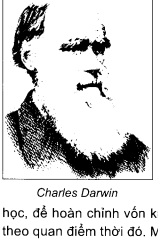

Charles Darwin

Thời giạn này, Darwin đã làm quen với nhà sinh học lỗi lạc Th. H. Huxley (1825 - 1895) và học thêm ở ông các phương pháp thu thập và phân loại động vật và thực vật. Năm 1831, Darwin tốt nghiệp khoa Thần học, và theo lời khuyên của Huxley đã ghi tên học tiếp môn địa chất học, để hoàn chỉnh vốn kiến thức về tự nhiên học theo quan điểm thời đó. Mấy năm sau, Huxley báo tin cho Darwin biết: Ông đã đề cử anh tham gia một chuyến đi dài ngày vòng quanh Thế giới của Tàu Beagle, với tư cách là một nhà tự nhiên học mới 22 tuổi đời. Trong chuyến đi này, ông được Bộ Tư lệnh Hải quân Anh phân công sưu tầm và nghiên cứu động, thực vật, địa chất. Chuyến đi biển lý thú và bổ ích kéo dài 5 năm. Lúc trở về, cuộc đời của Darwin là một chuỗi dài cố gắng để xây dựng *Thuyết tiến hóa của sinh giới*. Ông mất năm 1882, thọ 73 tuổi.

b. Sự nghiệp

Trước Darwin, hầu hết các nhà khoa học, kể cả những người có uy tín lớn trong sinh học, như Buffon và Cuvier đều tin ở thuyết "*Bất biến*". Mọi sinh vật đều được Đức Chúa Trời sinh ra trong 6 ngày tạo thế, và cứ giữ nguyên như vậy mà sinh sôi nảy nở cho tới ngày nay. Nhà triết học kiêm tự nhiên học Hy Lạp nổi tiếng nhất thời Cổ đại là Aristotle đã dạy như vậy, ***Kinh Thánh*** cũng giáo huấn như thế. Quan điểm bất biến đã ngự trị ở Thế giới phương Tây qua suốt 10 Thế kỷ của "*Đêm dài thời Trung cổ*", từ Thế kỷ thứ V đến Thế kỷ XV; nhưng từ thời Phục hưng, ngày càng có nhiều dẫn chứng về những biến đổi của sinh vật qua các thời đại. Ngay từ thời còn là sinh viên khoa Y Trường Edinburgh, Darwin đã nghe Giáo sư của mình là Grant kể về học thuyết Lamarck (1744 – 1829): Toàn thể sinh giới, kể cả con người, là sản phẩm của một quá trình tiến hóa từ đơn giản đến phức tạp. Trước và trong quá trình đi trên tàu Beagle, Darwin đã đọc say sưa quyển ***Nguyên lý địa chất học*** của Charles Lyell: "*Thế giới là một vũ đài cổ xưa, trên đó đất đá hình thành, tồn tại, thay đổi rồi tiêu biến một cách chậm rãi. Cũng như vậy, các loài động vật và thực vật hình thành, biến đổi rồi đi đến diệt vong…*". Sau khi suy nghĩ đã chín muồi, ông xúc động viết thư, tâm sự với Lyell: "*Cuối cùng thì các chớp sáng đã đến và tôi tin rằng, các loài không phải là bất biến*". Thời đó, nói ra điều này chẳng khác gì xưng tội giết người…

Trong chuyến đi biển kéo dài 5 năm, Darwin đã mô tả, sưu tầm và suy nghĩ về nhiều hiện tượng, quy luật của giới tự nhiên. Ông đã thấy động vật không răng có mặt trên Trái đất khoảng một trăm triệu năm về trước, vốn có kích thước khổng lồ, trong khi các loài tương tự ngày nay rất nhỏ bé. Hàm răng của chúng xưa chưa hoàn hảo, còn hàm răng các loài hiện đại thì đã có thêm răng cửa và răng nanh. Darwin phát hiện trên Đảo Galapagos cách bờ biển phía Tây của Nam Mỹ khoảng 1.000 km những động vật và thực vật giống như ở Nam Mỹ.

Có lẽ xưa kia đảo dính với đất liền, về sau mới trôi giạt xa dần lục địa chăng? Đối với các Quần đảo Malaisie cũng vậy, lúc đầu dính liền nhau sau tách riêng và động vật, thực vật đã biến đổi theo những hướng khác nhau…

Khi trở lại nước Anh, Darwin đã ghi lại những suy nghĩ trên trong quyển ***Cuộc du lịch của tàu Beagle***, in năm 1839. Sau đấy, Darwin cho ra đời thêm 8 quyển sách trong đó có 5 quyển mô tả về động vật và 3 quyển về các vấn đề địa chất mà ông đã quan sát trong chuyến đi. Năm 1842 và năm 1844, Darwin bắt đầu trình bày một số suy nghĩ của mình về sự biến đổi của sinh vật. Ngày 24 tháng 11 năm 1859 ra đời cuốn ***Về nguồn gốc các loài bằng con đường chọn lọc tự nhiên***. Số bản phát hành là 1250 cuốn, bán hết ngay ngày đầu. Công trình đã làm bùng nổ những cuộc tranh luận gay gắt và dai dẳng, nhưng sau đó và cho đến nay nó được coi là một tác phẩm vĩ đại của loài người. Ở đây có 2 chi tiết cần nói:

1) Mặc dù về sau, Darwin đã được xem như tác giả của *Thuyết tiến hóa*, nhưng trên thực tế, thuyết còn một đồng tác giả nữa là Alfred Russell Wallace (Oanlaxơ, 1823 – 1913) cũng là một nhà tự nhiên học người Anh. Mặc dù chưa bao giờ gặp và trao đổi với nhau, Wallace đã xây dựng trên cơ sở nghiên cứu riêng và suy nghĩ riêng của mình một học thuyết về tiến hóa dựa trên sự chọn lọc tự nhiên, tương tự như của Darwin. Năm 1858, Darwin bất ngờ nhận được một bản thảo viết tay mà Wallace đã viết vội trong 3 ngày, khi được biết Darwin sắp báo cáo công trình của mình. Darwin đã chuyển ngay bản thảo cho Lyell và nhà thực vật học Hooker. Theo lời khuyên của họ, Darwin đã đồng ý để hai ông kết hợp báo cáo của Darwin và Wallace thành một thông báo chung, trình bày trước "Hội Linnê ở London" vào tháng 6 - 1858. Ngay sau đấy, Darwin mới tập trung suy nghĩ, làm việc cật lực để hoàn chỉnh gấp rút tác phẩm Về nguồn gốc các loài, phát hành năm 1859, về sau được xem như bản tuyên ngôn thiên tài chính thức về Thuyết tiến hóa.

2) Kết luận của Darwin là: Các loài động vật và thực vật thay đổi theo thời gian, bằng cách giữ lại một số tính trạng xảy ra một cách tự nhiên, làm chúng có ưu thế để sống sót. Động lực của sự tiến hóa được ông quan niệm như sau: "*Có một lực luôn cản trở sự bùng nổ của các quần thể sinh vật - đó là sự đấu tranh để sinh tồn*". Cụm từ "*đấu tranh sinh tồn*" (Struggle for life) đã mượn của nhà tu sỹ và kinh tế học Thomas Robert Malthus trong cuốn ***Luận về nguyên lý dân số*** in năm 1789, mà Darwin đã đọc năm 1838. Theo Malthus, mọi quần thể khi lớn quá mức so với nguồn thức ăn, thì thế nào cũng sẽ suy giảm vì 3 nguyên nhân: Chết đói, bệnh tật và chiến tranh. Sở dĩ như vậy là vì dân số (nếu không kế hoạch hóa sinh đẻ) bao giờ cũng tăng theo cấp số nhân, trong khi thức ăn chỉ tăng theo cấp số cộng.

GS. **LÊ QUANG LONG**

79. EVERISTE GALOIS (1811 – 1832)

Everiste Galois là một nhà toán học lừng danh, sống một cuộc đời kỳ lạ và ông đã để lại những công trình sâu sắc về lý thuyết phương trình đại số cho nhân loại. Những công trình này nay đã có một giá trị rất lớn cho ngành toán học nhân loại. Ở vào thời đại của Galois, những sáng kiến và phát minh của ông quả là quá sớm, đi trước thời gian nên đã không được sự tán thành và nhận thức đúng mức của nhiều nhà toán học đương thời.



Everiste Galois

Ông đã dấn thân vào những việc đấu tranh chính trị cho cuộc cách mạng Pháp và mất trong một hoàn cảnh thảm thương sau cuộc đấu kiếm với kẻ tình địch vì danh dự. Vì vậy, Galois là một nhân vật hiếm có trong lịch sử khoa học. Như ông đã viết: "*Tôi không đủ thông thái và không còn đủ thời giờ để viết nữa*".

E.Galois sinh năm 1811, tại Bourg-l'Egalité (nay là Bourg la Reine) gần Thủ đô Paris (Pháp). Galois là người con thứ hai của ông Nicolas Galois và bà Adélai de Demante. Ông Nicolas Galois là một thầy giáo làng có những tư tưởng phóng khoáng tiến bộ, xuất thân từ một gia đình bình dị. Trong thời gian Les Cent Jours của cách mạng Pháp, ông được bầu vào Ủy ban Phố Bourg la Reine. Mẹ của E.Galois, sống rất đạo đức theo truyền thống Đạo công giáo. Bà là con của một gia đình đã từng làm luật gia. Sau khi học tại Trường Luật Paris, bà làm nghề Luật sư.

Lúc 12 tuổi, E.Galois được cấp học bổng và được nhận vào học tại College Royal Louis le Grand. Nơi đây, ông đã hòa mình với các bạn học cùng lứa tuổi.

Thời kỳ học sinh, Galois học rất giỏi. Song ông bắt đầu chán học môn văn chương Cổ điển (Latinh, Hy Lạp); lúc 15 tuổi, ông mới nhận ra rằng mình rất ham mê môn toán. Từ đó, Galois dồn hết tâm sức vào môn toán học và quên lãng mọi môn khác. Ông đọc nghiền cứu Adrien Legendre và Louis de Lagrange, tác phẩm của hai tác giả này là chỗ dựa cơ bản của nền toán học thời ấy. Hai vị bậc thầy này đã truyền lại cho ông mùi vị hấp dẫn của sự đam mê nghiên cứu toán học.

Nguyện vọng của E.Galois là được vào học trong Trường Bách khoa (Ecole Polytechnique) vì trường này vừa tượng trưng cho nền khoa học, vừa tượng trưng cho lý tưởng cách mạng Républicain do ngài Monge để lại. Song ông đã thất bại lần đầu khi thi vào Trường Bách khoa. Lúc ấy Augustin Cauchy đang giảng dạy tại nơi này.

Năm 1828, với tài năng của mình, E.Galois được công nhận trong lớp học của M.Richard, một vị thầy mà hai nhà toán học Charles Hermile và Urbain Le Verrier rất khâm phục. Đồng thời, lúc này ông đã được xem tất cả tài liệu và công trình nghiên cứu toán học đương thời. Nhờ có khả năng phi thường, ông đọc rất nhiều và tiếp thu rất nhanh những khái niệm và phương pháp của Gauss (Gau xờ) và Cauchy (Côxi). Năm 1829, Galois gửi cho Cauchy những công trình đầu tiên của ông về ***Lý thuyết phương trình.***

Sau khi bị trường Bách khoa dứt khoát không nhận, ông tuyệt giao sau trận tranh cãi to tiếng. Theo lời đồn thì E.Galois trong cơn phẫn nộ đã ném giẻ lau bảng vào đầu người thẩm tra.

Khi được nhận vào Trường Ecole Normale Superieure, E.Galois liền biên soạn luận văn đầu tiên. Năm 1830 ông gửi đến Viện Hàn lâm khoa học Paris để tranh giải Grand Prix des Mathématiques. Nhưng giải này được tặng cho Jacobi và Abel (mất năm trước); luận văn của E.Galois bị thất lạc. Năm sau theo lời khuyên của Denis Poisoon, ông lại soạn một luận văn thứ hai và gửi đến Viện Hàn lâm khoa học. Lần này, luận văn của ông bị bác bỏ với lý do là không thể hiểu được. Đối với E.Galois, đây là bằng chứng điển hình ngay cả những bậc thầy là các quan thầy thời đó cũng không đánh giá hết được khả năng vĩ đại của ông và ngay cả cơ quan khoa học cổ lỗ và quan liêu của Pháp hồi ấy cũng không hiểu hết giá trị công trình của ông và họ đã bất lực.

Vào thời ấy những biến cố của cuộc cách mạng Pháp đã kích động mãnh liệt đời sống của Galois.

Cha ông phải tự tử do âm mưu của cha sứ ở Bourg la Rêin. Sau đấy, ông cũng bị đuổi khỏi Trường Ecole Normale Supéreure, vì ông biên một lá thư công khai chỉ trích thái độ của ông Giám đốc trường vào lúc cuộc cách mạng Tháng Bảy xảy ra.

Từ đó, ông trở thành một nhà cách mạng cực đoan danh tiếng trong nhóm Jacobin (Giacôbanh). Năm 1831, ông bị bắt vì lý do tại một buổi tiệc ông đã nâng ly chúc sức khỏe Vua Louis Philippe với một con dao trong tay. Hai tháng sau khi được thả ra, ông lại bị bắt vì cầm đầu một nhóm biểu tình. Trong lúc bị giam tại khám Saine – Pélagie, ông nghiên cứu về ***Tích phân của hàm đại số*** và đề ra ***Lý thuyết sự mập mờ***. Nhưng những công trình này đều bị thất lạc.

Bệnh dịch tả thời ấy tràn ngập Paris, năm 1832, ông được đưa về điều dưỡng tại nhà của Faultrier; nơi đây ông được tự do hơn. E.Galois có những mối tình ngắn ngủi mang nhiều thất vọng. Điều ấy đã đẩy ông vào một cuộc đấu kiếm ác liệt. E.Galois đã chết trong trận đấu kiếm này. Trước ngày cuộc đấu kiếm diễn ra, ông ngồi viết soạn đến tối khuya một số công trình và một lá thư đi chúc để lại cho Augus Chevalier. Ông giao lại cho Chevalier những công trình của ông: 2 luận văn, một lời tựa, vài bài tiểu luận, những bản dự thảo, vài mảnh vụn của một đề án hỗn loạn.

E.Galois mất năm 21 tuổi. Ngày 2 Tháng 6 năm 1832, thi hài của ông được các bạn bè thân thiết đưa từ nhà thương Cochin đến nghĩa địa Montparnarse. Người ta chôn thi hài ông trong một ngôi mộ nghèo túng. Hai ngày sau đó, nhiều người bạn thân của E.Galois cũng ngã xuống trên chiến lũy tại Đường Cloitre Saint Mery.

Tư tưởng của E.Galois về môn toán được tồn tại bởi các công trình trước đó của Lagrange, Abel, Jacobi, Gauss, Cauchy. Trong một luận văn năm 1820, Lagrange đã trình bày tất cả các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực phương trình đại số, và đã đề qua một thuyết về các ***Phép biến đổi phương trình*** và làm sáng tỏ vai trò của hoán vị. Dựa theo phương hướng mới này, Lagrange đã tìm lại được những công thức để giải đáp phương trình bậc ba và bốn, nhưng vẫn không giải được phương trình bậc 5. Năm 1824 Niels Abel, chứng minh là những phương trình bậc 5 này không thể giải được bằng lượng tử gốc. E.Galois tiếp tục công trình nơi mà Abel đã ngừng. Ông chứng minh trong khi Abel chỉ đề ra. Sáng kiến của E.Galois là *dùng tập hợp ánh xạ tuyến tính trên những căn số của các phương trình đại số. Mở đầu cho một phương hướng mới trong ngành toán học*. Vì thế tên tuổi của ông được ghép vào những khái niệm như tập hợp Galois, v.v... Một công trình nổi bật khác của E.Galois, trong lá thư di chúc để lại cho Auguste Chevalier, là *sự phân xếp các tích phân Abel thành 3 loại*. Kết quả 25 năm sau cũng được Riemann tìm ra.

GS. **TRƯƠNG VĂN TẤN** (Đại học Paris)

80. NICOLAI NICOLAEVITS ZININ (1812 – 1880)

Nicolai Nicolaevits Zinin sinh ngày 13 – 8 – 1812 tại Nagornuri Karabac. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Tổng hợp Kazan năm 1833 với Huy chương Vàng do công trình nghiên cứu về Thiên văn học trong ba năm, Zinin ở lại giảng dạy vật lý cơ học, thủy tĩnh học và thủy động lực học ở chính trường Đại học này. Song do có thiên hướng về hóa học, ông được Hiệu trưởng nhà trường – nhà toán học Lobachevskí – cử sang đào tạo tại phòng thí nghiệm của nhà hóa học Liebig nổi tiếng nhất Thế giới tại Trường Đại học Tổng hợp Giessen.



Nicolai Nicolaevits Zinin

Năm 1841, Zinin trở lại trường cũ, giảng dạy về công nghệ hóa học và hóa hữu cơ, đồng thời nghiên cứu các hợp chất thơm. Năm 1842, Zinin đã thực hiện được một thành tựu xuất sắc là tổng hợp anilin, một hợp chất được sử dụng trong rất nhiều ngành công nghiệp: Thuốc nhuộm, dược phẩm, chất dẻo, chất xúc tiến lưu hóa cao su, chất nổ. Nhà hóa hữu cơ nổi tiếng cuối Thế kỷ XIX đã nói: *"Nếu Zinin không làm gì thêm thì chỉ riêng việc tạo ra được anilin cũng đã làm cho tên tuổi ông được ghi bằng chữ vàng trong lịch sử hóa học rồi"*.

Song tất nhiên, Zinin làm được hơn thế rất nhiều. Ông đã phát minh ra các dẫn xuất của phenol được dùng nhiều trong công nghiệp hóa hữu cơ hiện đại. Từ năm 1848 đến 1864, ông lãnh đạo khoa hóa học của Viện Hàn lâm Y học giải phẫu Petersbourg và từ đó trở thành người đứng đầu trường phái các nhà hóa học Nga, sau này ông đã đào tạo được nhiều nhà hóa học nổi tiếng Thế giới như A.M.Butlerov, Marlcovnikov, A.P.Borodin...

Uy tín của Zinin trong giới hóa học Nga rất lớn. Năm 1868, khi Nga thành lập Hội hóa học Nga, Viện sỹ Zinin được bầu làm Chủ tịch Hội. Hoạt động của ông có ảnh hưởng rất lớn đến hướng đi của ngành hóa học và công nghiệp hóa chất nước Nga.

Ông mất vào năm 1880 và được an táng tại nghĩa địa Smolensk Petersbourg.

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

81. CLAUDE BERNARD (1813 – 1878)

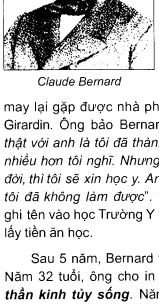

Claude Bernard

Bernard sinh ngày 12 Tháng 7 năm 1813 trong một gia đình nông dân trồng nho ở vùng Sông Rhone (Rôn) miền Nam nước Pháp. Gia đình rất nghèo, nhưng Bernard lại ham học; ngay lúc nhỏ, ông đã viết nhiều vở kịch ngắn. Năm 18 tuổi, anh đến Lyon làm phụ tá cho một Dược sỹ.

Năm 21 tuổi, Bernard lên Paris với tham vọng lại tiếp tục viết kịch,nhưng may lại gặp được nhà phê bình văn học nổi tiếng Girardin. Ông bảo Bernard: "*Tôi có thể nói thành thật với anh là tôi đã thành công trong văn chương nhiều hơn tôi nghĩ. Nhưng nếu tôi được làm lại cuộc đời, thì tôi sẽ xin học y. Anh hãy làm ngay điều mà tôi đã không làm được*". Bernard nghe lời ông và ghi tên vào học Trường Y Paris, đồng thời dạy tư để lấy tiền ăn học.

Sau 5 năm, Bernard tốt nghiệp Bác sỹ nội trú. Năm 32 tuổi, ông cho in quyển: ***Nghiên cứu dây thần kinh tủy sống***. Năm 35 tuổi: ***Đường Gluco trong gan***. Năm 36 tuổi: ***Nguồn gốc và vai trò của gan trong hoạt động của sinh vật***. Năm 37 tuổi: ***Về một chức năng mới của gan người và động vật***.

Năm 40 tuổi, Bernard bảo vệ xuất sắc luận án Tiến sỹ y khoa. Năm 42 tuổi, ông được bầu vào Viện Hàn lâm Y học Pháp, rồi Chủ tịch Hội Sinh lý học Pháp.

Năm 52 tuổi, Bernard cho in tác phẩm nổi tiếng nhất là ***Nhập môn y học thực nghiệm***. Bốn năm sau, ông trở thành Viện sỹ Viện Hàn lâm khoa học. Ông *Chủ tịch* Viện Hàn lâm Khoa học Pháp đánh giá như sau: "*Claude Bernard không chỉ là một nhà sinh lý học vĩ đại. Ông là bản thân ngành sinh lý học*".

Bernard mất năm 1878, thọ 65 tuổi. Trước lúc mất, ông đã tóm tắt sự nghiệp vĩ đại của mình bằng một câu nói khiêm nhường: "*Tôi đã làm tất cả những gì mình có thể làm được và như vậy, tôi đã hoàn thành nhiệm vụ của mình*".

GS. **LÊ QUANG LONG**

82. GEORGES BOOLE (1815 – 1864)

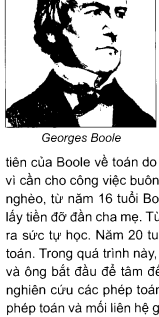

Georges Boole

Georges Boole sinh ngày 2 tháng 11 năm 1815. Boole là con một người bán tạp hóa, thuộc tầng lớp bị xã hội thời bấy giờ khinh rẻ. Boole chỉ được học trong trường học của con nhà nghèo, trong đó người ta không dạy tiếng Latinh và Hy Lạp mà thời bấy giờ được coi là ngôn ngữ quý tộc. Vì thế Boole phải bỏ rất nhiều công sức tự học và sau đó ông đã rất giỏi hai thứ tiếng này. Mới 12 tuổi, Boole đã dịch được những bài trường ca tiếng La tinh sang tiếng Anh. Ông còn học giỏi các thứ tiếng Đức, Pháp và Italia nữa.

Những hiểu biết đầu tiên của Boole về toán do chính cha ông truyền cho vì cần cho công việc buôn bán của gia đình. Do nhà nghèo, từ năm 16 tuổi Boole đã phải kiếm việc làm lấy tiền đỡ đần cha mẹ. Từ đó, ông vừa dạy học vừa ra sức tự học. Năm 20 tuổi, ông mở trường tư dạy toán. Trong quá trình này, toán học đã thức tỉnh ông và ông bắt đầu để tâm đến toán học. Đầu tiên ông nghiên cứu các phép toán đại số, quy tắc của từng phép toán và mối liên hệ giữa chúng. Công trình của ông theo hướng này rất lý thú và hấp dẫn. Nhưng rồi ông đã bị lôi cuốn vào một công trình khác to lớn hơn. Đó là sự phát minh ra một hệ thống tính giản mang tính chất thực dụng về logic hình thức (hay là logic toán).

Để tự học, Boole đã phải đọc những bộ sách rất khó: ***Cơ học thiên thể cổ điển*** của Laplace, ***Cơ học giải tích*** của Lagrange… Boole bắt tay vào nghiên cứu và chẳng bao lâu những công trình nghiên cứu đầu tiên đã ra đời: *Lý thuyết về tính biến phân, Lý thuyết về những bất biến mà không có nó thì không thể có lý thuyết tương đối*.

Thời ấy, ở Anh, muốn công bố những công trình khoa học, tác giả phải có chân trong vài *Hội Bác học có tạp chí xuất bản thường xuyên*. Mặc dù không có vị trí trong một hội Bác học nào nhưng Boole vẫn công bố được những công trình của mình do ông có quan hệ mật thiết với nhiều nhà Bác học lớn. Năm 1848, ông cho xuất bản tập ***Giải tích toán học của logic***. Đây là cống hiến đầu tiên của ông về logic và từ đó ông bắt đầu nổi tiếng. Quyển sách nhỏ ấy đã làm cho De Morgan (1806 - 1879) một nhà Toán học lớn thời bấy giờ, phải khâm phục.

Nhờ nổi tiếng bởi những công trình nghiên cứu xuất sắc và độc đáo, năm 1849 Boole được chỉ định làm Giáo sư toán học tại trường Đại học của Nữ hoàng. Cuộc đời của ông chuyển sang một giai đoạn mới, thoát khỏi cảnh nghèo khó, bần cùng. Từ thời gian này, ông cho xuất bản nhiều công trình và dành nhiều công sức cho tác phẩm chủ yếu của mình: ***Các định luật của tư duy***, xuất bản năm 1854. Công trình này đã là nguồn gốc cho lý thuyết toán học mang tên ông "*Đại số Boole*" sau này.

Một năm sau khi xuất bản tác phẩm lớn của mình, Boole (Bun) lấy vợ, vợ ông trở thành học trò trung thành của ông và sau khi ông mất, chính bà đã vận dụng một số quan điểm của ông vào những tác phẩm về giáo dục của mình. Con gái của Boole là nữ văn sỹ Eten Lilian Boole, tác giả cuốn ***Ruồi Trâu*** nổi tiếng rất quen thuộc với chúng ta.

Boole mất ngày 8 tháng 12 năm 1864, thọ 49 tuổi. Cuộc đời và sự nghiệp của Boole là tấm gương sáng về tinh thần khắc phục khó khăn, kiên trì và nhẫn nại học tập, say mê nghiên cứu sáng tạo.

83. LOUIS PASTEUR (1822 – 1895)

Ngày 28 Tháng 9 năm 1995 toàn Thế giới đã kỷ niệm 100 năm ngày mất của Louis Pasteur, một trong những nhà bác học có cống hiến to lớn nhất cho nhân loại.

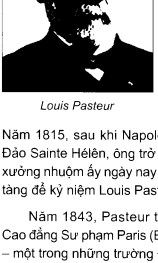

Louis Pasteur

Pasteur sinh ngày 27-12-1822 ở Thành phố Dole thuộc Tỉnh Jura miền Tây nước Pháp. Cha Pasteur vốn là chủ xưởng nhuộm, tham gia đoàn quân của Hoàng đế Napoléon đi chinh chiến khắp các chiến trường. Năm 1815, sau khi Napoléon thua trận bị đi đày ở Đảo Sainte Hélène, ông trở lại với xưởng nhuộm. Cái xưởng nhuộm ấy ngày nay đã trở thành một Viện bảo tàng để kỷ niệm Louis Pasteur.

Năm 1843, Pasteur thi đỗ thứ tư vào Trường Cao đẳng Sư phạm Paris (Ecole Normale Superieure) – một trong những trường Đại học nổi tiếng nhất của nước Pháp thời ấy. Năm 1847, ông bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ vật lý và năm 1848, vào lúc 26 tuổi Pasteur đã có một phát minh khoa học về tinh thể học làm ông nổi tiếng trong giới khoa học.

Năm 1849, ông được cử làm Giáo sư Trường Đại học Strasbourg. Cũng trong thời gian này, ông đã lập gia đình với cô con gái xinh đẹp và hiền dịu của ông Hiệu trưởng trường Đại học. Từ đó, ông đã may mắn có một người vợ chung thủy và dũng cảm, giúp đỡ ông rất nhiều trong cuộc đời và sự nghiệp. Ông trở thành một Giáo sư nổi tiếng, được đề bạt làm Chủ nhiệm khoa, sau đó chuyển về Paris làm Giám đốc nghiên cứu khoa học của Trường Cao đẳng Sư phạm, nơi trước đây ông đã theo học.

Ngày nay, khách đến thăm trường Cao đẳng Sư phạm Paris có thể thấy tấm bảng ghi tên Louis Pasteur trước căn phòng nơi ông đã tiến hành các công trình nghiên cứu khoa học. Trong cuốn sách ***Những hình ảnh cuộc đời của Pasteur*** của cháu ngoại ông là Pasteur Vallery – Radot, Viện sỹ Viện Hàn lâm Pháp quốc (Académie Francaise) có viết như sau: "*Ngày nay chúng ta khó hình dung nổi những khó khăn vật chất to lớn mà Pasteur đã phải đương đầu như thế nào*". Tuy nhiên, chính từ cái phòng thí nghiệm nhỏ bé tồi tàn này đã ra đời những phát minh làm biến đổi cả thế giới hiện đại.

Đầu tiên, Pasteur nghiên cứu về sự lên men. Khác với tất cả các quan niệm trước đây, Pasteur chứng minh rằng chính các sinh vật nhỏ bé là nguồn gốc của sự lên men. Trong sự lên men của rượu, có những men có hại gây ra "*bệnh của rượu*" và muốn diệt trừ chúng chỉ cần đun nóng rượu lên 55°C. Từ sự lên men, Pasteur chuyển sang nghiên cứu về bệnh của con tằm nhằm giải quyết một vấn đề có ý nghĩa to lớn đối với nghề tằm tơ ở miền Nam nước Pháp. Bằng kính hiển vi, ông đã phát hiện ra các vi khuẩn: Cái thì như một chuỗi hạt, cái thì như hình dấu phẩy. Nguyên nhân gây bệnh và lan truyền bệnh của con tằm cũng chính là những sinh vật nhỏ bé, những vi sinh vật này phát triển khi gặp môi trường thuận lợi. Từ đây, ông đề xướng ra cách đề phòng sự lây lan của bệnh tằm.

Pasteur có 4 con gái và 1 con trai – Người con trai đi lính tình nguyện tham gia cuộc chiến tranh Pháp – Phổ năm 1870 – 1871. Trong vòng 7 năm từ 1859 đến 1866, ba người con gái lần lượt qua đời. Trong một bức thư buồn bã gửi cho vợ, Pasteur viết: "*Mari khốn khổ của anh, các con chúng ta lần lượt bỏ chúng ta mà đi, hết đứa này đến đứa khác*".

Năm 1868, ông bị bệnh liệt nửa người phía bên phải, các ngón ở bàn tay trái bị co quắp không duỗi ra được, chân trái cứng lại, đi lại chậm chạp, khó khăn. Chính trong tình trạng như vậy suốt gần 40 năm, ông đã hoàn thành sự nghiệp vĩ đại nhất trong cuộc đời ông: Tìm ra nguyên nhân gây ra các bệnh truyền nhiễm ở súc vật như bệnh nhiệt thán, bệnh than ở cừu, bệnh tả của gà, lợn, … và chế tạo ra vacxin phòng bệnh. Những phát minh của ông về nguồn gốc gây bệnh là các vi trùng, vi khuẩn đã gặp phải sự chống đối kịch liệt của các nhà Bác học đương thời, kể cả nhiều người có tên tuổi; nhưng cuối cùng trước những chứng cớ khoa học hùng hồn, lý thuyết của ông đã thắng.

Năm 1873, ông được bầu vào Viện Hàn lâm Y học Pháp, năm 1881 được tặng thưởng Huân chương Bắc đẩu bội tinh và được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp quốc (Académie Francaise). Vào lúc này ông bắt đầu nghiên cứu về bệnh dại và phát minh ra vacxin phòng bệnh chó dại. Lần đầu tiên

vacxin này đã được tiêm cho chú bé chăn cừu Yoseph Meiter 9 tuổi bị chó dại cắn nhiều chỗ vào tay, vào đùi, vết cắn sâu đến mức khó đi lại, con chó bị đập chết và mổ ra thấy trong dạ dày có nhiều rơm rạ, mẩu gỗ vụn chứng tỏ nó bị dại thật. Chú bé được đưa đến phòng thí nghiệm của Pasteur 3 ngày sau khi bị chó cắn. Lập tức chú được tiêm vacxin phòng dại liên tục trong 9 ngày, cuối cùng đã được cứu sống và dần dần hoàn toàn hồi phục. Tin tức lan truyền, những người bị chó dại, kể cả chó sói dại từ khắp nước Pháp và các nước Châu Âu, cho đến nước Nga xa xôi cũng kéo đến Thủ đô Paris nhờ Pasteur chữa chạy.

Bác sỹ A.Calmette một thầy thuốc nổi tiếng và là học trò của Pasteur có viết: "*Chỉ cần so sánh tác hại của các bệnh truyền nhiễm trước kia với tình hình hiện nay trong các nước văn minh, chúng ta cũng đủ để vô cùng khâm phục và biết ơn nhà Bác học thiên tài đã làm nên điều kỳ diệu là đẩy lùi sự chết chóc cho biết bao nhiêu người. Phải tính đến con số hàng trăm triệu sinh mạng đã được cứu sống nhờ các phát minh của Pasteur*".

Cuộc cách mạng trong y học mà các phát minh của Pasteur mang lại đã mở đầu cho y học hiện đại; và nếu như y học ngày xưa dựa trên kinh nghiệm mò mẫm, thì y học ngày nay đã được đặt trên một cơ sở thực nghiệm vững chắc.

Ngày 14 – 11 – 1888, Viện Pasteur ở Paris được khánh thành, vừa là nơi nghiên cứu các bệnh truyền nhiễm, chế tạo các vacxin phòng bệnh, đồng thời là nơi giảng dạy về vi sinh học và là một bệnh viện chữa bệnh chó dại sau này. Có nhiều Viện Pasteur được mở ra ở các nước trên Thế giới. Ngày 27-12-1892, lễ kỷ niệm sinh nhật lần thứ 70 của Pasteur, đã được tổ chức trọng thể tại giảng đường lớn của Trường Đại học Sorbonne ở Paris. Có sự hiện diện của Tổng thống Pháp Sadi Carnot, các nhà Bác học Pháp và nhiều nhà Bác học trên Thế giới.

Tại buổi lễ này, ông đã nói với thanh niên như sau:

"*Các bạn trẻ, các bạn hãy sống trong sự thanh bình của các phòng thí nghiệm, các thư viện.* Lúc đầu các bạn hãy tự hỏi: "*Ta đã làm gì để trau dồi học vấn của ta?*". Khi trưởng thành lên, các bạn lại hỏi: "*Ta đã làm gì cho Tổ quốc ta*". Đến khi mà các bạn có hạnh phúc tuyệt vời cống hiến được một chút ít nào đó cho sự tiến bộ và hạnh phúc của nhân loại và lúc đó, các bạn có thể nói: "*Tôi đã làm tất cả những gì mà tôi có thể làm được*".

Khi Louis Pasteur mất, Chính phủ Pháp tổ chức Quốc tang và trên đường linh cữu đi qua, từng đám người quỳ xuống bên đường chan hòa nước mắt. Trong lịch sử ít có nhà Bác học nào mà nhân loại tỏ lòng biết ơn sâu sắc như vậy.

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

84. GREGOR JOHANN MENDEL (MENĐEL) (1822 - 1884)

a. Thân thế

Mendel sinh ngày 27 tháng 7 năm 1822, trong một gia đình nông dân tại vùng Moravi nghèo ở Áo. Ông thừa hưởng của bố mẹ lòng say mê và tác phong nghiêm túc, chính xác trong công việc.



Gregor Johann Mendel

Năm 18 tuổi, Mendel tốt nghiệp Trung học vào loại "*xuất sắc*" và được Nhà Thờ cử đi học triết học, nhưng 3 năm sau, khi 21 tuổi ông bỏ dở việc học vì quá nghèo và xin vào làm ở Tu viện (Tháng 10 năm 1843). Năm 1847, Mendel được Nhà Thờ phong làm Giáo sỹ, và 2 năm sau, được đề cử dạy toán và tiếng Hy Lạp tại Tu viện. Đến năm 1851, Mendel trở lại học toán, lý, hóa, động vật học và thực vật học Trường Đại học Tổng hợp Thủ đô tại Vienna (Viên). Bốn năm sau, Mendel tốt nghiệp và quay trở về sống trong Tu viện Brơno suốt 14 năm (Brơno trước đây thuộc nước Tiệp Khắc), kết hợp dạy học ở Trường Cao đẳng thực hành của thành phố.

Suốt 8 năm liền (1856 – 1863), Mendel đã tiến hành các thí nghiệm lai giống đậu Hà Lan Pisum sativum trong vườn trường Tu viện. Năm 1879 Mendel được cử làm Trưởng Tu viện. Sau một thời gian, phần do bận rộn, phần vì thị lực kém dần, ông thôi làm nghiên cứu. Ngày 6 - 1 - 1884, Mendel mất, thọ 62 tuổi.

b. Sự nghiệp

"*Con nào chẳng giống mẹ cha,*

Cháu nào lại chẳng giống bà giống ông?"

G. J.Mendel

Đây là một câu hỏi đã từng ám ảnh trí tuệ con người từ xa xưa.

Cuối Thế kỷ thứ XVII, người ta đoán có lẽ con đã sẵn có trong trứng của mẹ, dưới dạng "*một con đường tí hon*" (homunculus). Sau những thí nghiệm trên ếch của Xpalan Zani, người ta lại đổi sang đoán "*người tí hon*" nằm bó gối sẵn trong đầu các tinh trùng của cha, mẹ chỉ nuôi chúng lớn lên thành người.

Mendel là người đầu tiên đã phát hiện ra các quy luật di truyền. Có 3 nhân tố đã giúp ông thành công trong lĩnh vực mà những người khác đã thất bại.

1. Mendel rất giỏi toán và môn xác suất thống kê, nhờ đó mà đã đảm bảo việc tổ chức thí nghiệm theo mô hình toán học chặt chẽ, và với số lượng lớn.

2. Mendel không hấp tấp, nóng vội lao ngay vào thực hành mà dành nhiều năm làm thử, chọn đối tượng và chọn tính trạng cần theo dõi. Cụ thể, Mendel đã chọn cây đậu Hà Lan, vốn được trồng phổ biến khắp Châu Âu, nó lại ít đổi thay về ngoại hình: Cây to lại sinh cây to, cây hoa trắng lại sinh cây hoa trắng...

Bảy cặp tính trạng được ông chọn cũng phản ánh tính bền vững đó: Hạt trơn - hạt nhăn ; hạt vàng - hạt lục; hoa đỏ - hoa trắng; hoa mọc ở trên ngọn - hoa mọc ở nách lá; hoa cuống dài - hoa cuống ngắn; quả trơn - quả thắt nhiều eo; quả lục - quả vàng.

Điều tình cờ may mắn là trong 7 cặp tính trạng trên, đã có tới 6 cặp tính trạng nằm trên 6 nhiễm sắc thể khác nhau, nhờ đó mà tránh "*nhập nhằng*" khi kết luận (như sau này, thuyết nhiễm sắc thể và gen đã làm sáng tỏ).

3. Cây đậu Hà Lan tình cờ có cấu tạo hoa đặc biệt, che chở cho phấn các nhị không vương vãi ra ngoài, do đó mà khi cần, để hoa *tự thụ phấn* hay lấy phấn hoa này, thụ phấn chéo cho hoa khác, đều dễ dàng và bảo đảm, cho biết chính xác cây *bố*, cây *mẹ*. Chính nhờ 3 thuận lợi đó, nên sau 8 năm nghiên cứu cần cù, nhẫn nại và khoa học, Mendel mới đúc kết được kết quả thành 3 quy luật cơ bản của di truyền học.

1/ Định luật tính trội: Cơ thể lai ở thế hệ con cái F1 (Filial generation 1) chỉ biểu hiện tính trạng của 1 bên bố hay mẹ P (Parental generation).

2/ Định luật phân ly tính trạng: Khi cây F1 tự thụ phấn hay thụ phấn chéo, thì ở F2 sẽ được những cây mang tính "*trội*" và những cây mang tính "*lặn*", theo tỷ lệ 3T + 1L.

3/ Định luật về sự phân ly độc lập của các cặp tính trạng: Khi lai 2 cây thuần chủng, khác nhau về hai hoặc nhiều cặp tính trạng tương phản, thì sự di truyền của cặp tính trạng này không phụ thuộc vào sự di truyền của cặp tính trạng kia.

Năm 1865, Mendel trình bày kết quả thực nghiệm tại Hội Tự nhiên học Thành phố Brno. Năm 1866, báo cáo được in trong tập kỷ yếu của Hội dưới nhan đề: "***Một số thực nghiệm lai thực vật***" (gồm 50 trang).

Cả báo cáo và bài báo đều chìm trong sự thờ ơ ghê lạnh chung, vì các giả thuyết về di truyền đương thời thì vô cùng rối rắm trong khi thí nghiệm của ông lại "*gián dị quá*"! Mãi tới năm 1900, 35 năm sau khi công trình của Mendel được công bố và 6 năm sau khi ông qua đời, do ngẫu nhiên, 3 nhà khoa học của 3 nước bỗng cùng một lúc và độc lập với nhau "*tái phát hiện*" các quy luật của Mendel:

- Hugo de Vries (1848 – 1933), ở Hà Lan.

- Carl Correns (1864 – 1933), ở Đức.

- Erich Tschermak (1871 – 1962), ở Áo.

Ngày nay, loài người vẫn xem năm 1866 là "*mốc lịch sử đánh dấu sự ra đời của ngành Di truyền học*", và Mendel là "*ông tổ*" của ngành đó.

GS. **LÊ QUANG LONG**

85. PIERRE EUGENE MARCELIN BERTH-ELOT(1827 - 1907)

Pierre Eugene Marcelin Berthelot sinh ngày 27-11-1827 trong gia đình một Bác sỹ ở Paris. Sự nghiệp khoa học của Berthelot bắt đầu rất sớm với những thành công rực rỡ.

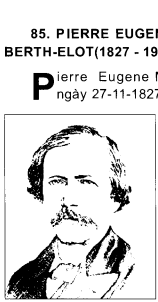

Pierre Eugene Marcelin Berthelot

Vào những năm 50 Thế kỷ XIX, ông nghiên cứu thành phần và tính chất các hợp chất hữu cơ đa dạng: Glixerin, rượu metylic, benzen, naphtalen, axetylen, ethylene... và ông đã tìm ra các phương pháp tổng hợp chúng. Đun nóng glixerin và axit béo no trong ống hàn kín, ông đã thu được các chất béo động vật và thực vật. Phát minh đó tiếp theo các công trình của F.Wohler và các nhà hoá học hữu cơ khác đã giáng một đòn quyết định vào học thuyết duy tâm "*Sinh lực*" cho rằng các chất hữu cơ cơ bản (protit), chất béo (lipit) và đường (gluxit) làm nên những cơ thể sống không thể điều chế trong phòng thí nghiệm. Dựa trên những nghiên cứu đó, sau này người ta đã xây dựng nền công nghiệp các chất béo thực phẩm.

Trong suốt 50 năm, bắt đầu từ năm 1851, Berthelot nghiên cứu những hiđrocacbon và đã tổng hợp được hàng loạt chất hữu cơ loại này cũng như dẫn xuất của chúng chứa oxy và nitơ.

Berthelot đóng vai trò to lớn trong việc phát triển nhiệt hóa, nhiệt động lực học và động hoá học. Ông đã đưa ra khái niệm về phản ứng phát nhiệt và thu nhiệt, là một trong những người đầu tiên xây dựng phương trình tốc độ phản ứng, phân tích điều kiện cân bằng của quá trình este hóa và xà phòng hóa quan trọng đối với thực tế. Ông tìm ra quy luật cháy

của các chất nổ, xác định tốc độ lan truyền của sóng nổ và đặc tính khác của sự nổ. Ông tổ chức sản xuất thuốc đạn và bom để bảo vệ Paris trong chiến tranh Pháp - Phổ (1870).

Trong lĩnh vực hóa nông nghiệp và hóa sinh học, Berthelot đã giải thích vai trò của vi sinh vật cố định đạm cũng như vai trò của carbon, nitơ và những hợp chất của chúng là nitrat trong quá trình phát triển của thực vật. Người ta gọi Berthelot là "*Lavoisier của Thế kỷ XIX*" vì cũng giống như Lavoisier, ông nổi tiếng trong nhiều lĩnh vực kiến thức khác nhau: Vật lý và hóa học, triết học và khảo cổ học, lịch sử khoa học và sinh lý học. Ông đã viết khoảng 2.500 công trình về các ngành tri thức khác nhau.

Ông mất ngày 27-3-1907 vì bệnh đau tim và thi hài ông được an táng tại Điện Panthéon dành cho các danh nhân nổi tiếng của nước Pháp.

86. A LEKSANDR MIKHAILOVITS BUTLEROV (1828 – 1886)

A. M. Butlerov sinh ngày 25 - 8 - 1828, tại một Thị trấn nhỏ Chistopol (Nga). Mẹ mất sớm, từ năm 11 tuổi, cha tham gia quân đội, cậu bé thông minh và hiếu động được ông bà ngoại nuôi dạy. Thuở nhỏ Sasha (tên thân mật của A.M.Butlerov) đã ham mê quan sát cây cỏ, sưu tập côn trùng, và làm những thực nghiệm về hiện tượng vật lý và hóa học. Sau khi tốt nghiệp xuất sắc Trung học vào năm 16 tuổi, A. M. Butlerov theo học hóa học ở Trường Đại học Kazan được thành lập năm 1805 đóng vai trò lãnh đạo trong lịch sử hóa học nước Nga. Tại đây, ông đã được nghe bài giảng của nhà hóa học vô cơ nổi tiếng Karl Klaus và được nhà Bác học này hướng dẫn những công trình thực nghiệm đầu tiên. Năm 1854 vào tuổi 26, Butlerov nhận học vị Tiến sỹ hóa học và được bổ nhiệm làm Giáo sư Trường Đại học Kazan. Sau những chuyến đi trao đổi khoa học ở nước ngoài, tiếp xúc với nhiều nhà hóa học lớn như Fresenius, Mohr, Bunsen, Kekulé, Wurtz, Wohler... Butlerov đã nắm được những kiến thức hóa học mới, ông nghiền ngẫm lại hệ thống hóa học và đến năm 1861, ông đưa ra những luận điểm của lý thuyết cấu tạo hóa học các hợp chất hữu cơ. Ông đã đưa vào khoa học hàng loạt khái niệm mới về cấu tạo hóa học của phân tử, mà thời đó không dễ gì được thừa nhận. Butlerov đã tiến hành hàng loạt nghiên cứu để chứng minh các luận điểm của mình.

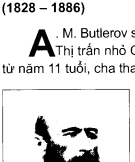

A. M. Butlerov

Nếu như năm 1861, Butlerov giải thích hiện tượng đồng phân: *Sở dĩ các hợp chất hữu cơ có cùng công thức chung, cùng thành phần nhưng tính chất khác nhau là do cấu tạo hóa học khác nhau*; thì năm 1863, ông thông báo: Trong năm trước, ông đã điều chế được rượu butylic bậc ba, đầu tiên là metylcacbinol mà công thức trước đây chỉ hình dung trên giấy. Năm 1864, phát triển quan điểm đồng phân, ông tiên đoán sự tồn tại một số hợp chất hữu cơ của hydrocarbon no và không no thì hai năm sau, ông điều chế được trong phòng thí nghiệm isobutan – một hydrocarbon no đầu tiên có mạch nhánh – và tiếp đó, isobutylen – một hydrocarbon chưa no đầu tiên có mạch nhánh.

Đi xa hơn nữa, Butlerov còn xác định khả năng trùng hợp của Isobutylen để từ đó đề cập đến tương lai rộng lớn của phản ứng trùng hợp "*một trong những phản ứng tổng hợp đáng lưu ý nhất*". Đúng như ông đã khám phá và dự đoán, phản ứng trùng hợp là phương pháp tạo ra hàng loạt các hợp chất cao phân tử quan trọng nhất với ứng dụng đa dạng mà thiếu chúng không hình dung được những tiện nghi sinh hoạt và đồng thời là vật liệu cho khoa học, kỹ thuật hiện đại sẽ khủng hoảng đến mức nào?

Butlerov sau khi về hưu (1880) ông vẫn để lại nhiều công trình và những ý tưởng có giá trị. Ví dụ ông cho rằng, khối lượng Nguyên tử của một nguyên tố không phải luôn luôn là hằng số mà vẫn có thể thay đổi khi "*năng lượng hóa học*" của nguyên tố thay đổi. Ý tưởng đó sau này được thấy là đúng với các chất đồng vị phóng xạ.

Butlerov có vai trò quan trọng trong việc lập nên trường phái đầu tiên các nhà hóa học hữu cơ ở Nga, từ đó xuất hiện không ít những nhà Bác học lỗi lạc.

Ông mất năm 1886, khi đi khảo sát về nông nghiệp ở vùng Kavkaz mà ông rất quan tâm.

85,86: KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

87. JAMES CLERK MAXWELL (1831 - 1879)

Nhà vật lý thiên tài người Anh đã tạo ra điện động lực học vĩ mô Cổ điển, soạn thảo bằng toán học thuần tuý một học thuyết mới về điện, từ và ánh sáng, trở thành nhà cách mạng trong vật lý học, tạo nên bức tranh điện động lực học Thế giới, thay thế bức tranh cơ học thống trị từ thời Newton.



James Clerk Maxwell

James Clerk Maxwell sinh ngày 13 - 6 - 1831 tại ngôi nhà số 14 Đường Ấn Độ, Thành phố Edinburgh thuộc Scotland. Ông nội của Maxwell là thuyền

trường, làm việc ở một công ty lớn Ấn Độ, nắm quyền điều hành thương mại nước Anh và đảm bảo những nhu cầu của Anh ở Ấn Độ. Cha của Maxwell là Luật sư John Clerk Maxwell, tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Edinburg, Ông đã từng tham gia các Hội nghị của Hội Hoàng gia Edinburgh, tham gia các cuộc cách mạng kỹ thuật công nghiệp ở Anh. Mẹ của Maxwell mất sớm lúc cậu mới 8 tuổi.

Năm 10 tuổi, được cha gửi vào học ở Viện Hàn lâm Edinburgh, ham hiểu biết, có khả năng toán học rất lớn, đặc biệt say mê môn hình học.

Năm 14 tuổi, Maxwell viết bài báo đầu tay ***Về việc vẽ các đường cong Ôvan và các đường Ôvan nhiều tiêu điểm***, được báo cáo và đăng tóm tắt trong tập ***Công trình của Hội Hoàng gia Edinburgh*** (Tháng 4 - 1846).

Năm 1847, Maxwell (16 tuổi) nhập học ở Đại học Tổng hợp Edinburgh, được nhà toán học và vật lý nổi tiếng Hamilton W. (1805 - 1865) chăm sóc đặc biệt về toán học và logic học.

Năm 1854, ông tốt nghiệp xuất sắc Đại học Tổng hợp Cambridge, ông ở lại trường để phong danh hiệu Giáo sư. Ông nghiên cứu tự lập về điện học, đọc các công trình về điện của Michael. Faraday (1791 - 1867).

Năm 1856, ông được bầu làm Ủy viên Hội Hoàng gia Edinburgh.

Năm 1857, ông công bố công trình cơ bản đầu tiên về điện từ ***Về các đường sức Faraday*** (dày 56 trang).

Năm 1856 - 1859 ông viết và cho đăng công trình ***Về tính ổn định bền vững của vòng đai Saturn*** (Hành tinh Sao Thổ). Công trình được đánh giá là kết quả ứng dụng toán học xuất sắc nhất trong vật lý học và được trao Giải thưởng Adam (1857).

Năm 1860, ông là Giáo sư vật lý Đại học Tổng hợp London. Ông nghiên cứu động học chất khí, thiết lập định luật phân bố thống kê các phân tử khí theo vận tốc mang tên gọi *Phân bố Maxwell.*

Năm 1861, Maxwell đã khám phá bằng toán học sự biến đổi điện trường làm sinh ra dòng điện vô hình trong môi trường xung quanh, cả trong chân không nơi không có một điện tích nào chuyển động. Maxwell đặt tên nó là *dòng điện dịch* (displacement current) và đo được bằng đạo hàm theo thời gian của vectơ cảm ứng điện trường. Sự kiện phát minh dòng điện dịch là thành tựu lý thuyết quan trọng bậc nhất chuẩn bị cho sự ra đời học thuyết mới về điện từ và ánh sáng của Maxwell sau này.

Năm 1864, ông đưa ra khái niệm trường điện từ và công bố công trình ***Lý thuyết động lực học của trường điện từ***, biểu diễn lý thuyết qua các phương trình vi phân đạo hàm riêng trong không - thời gian bốn chiều (ba chiều không gian, một chiều thời gian). Từ đó đưa ra tiên đoán khoa học tài tình về *phi tổn tại sóng điện từ tự do lan truyền trong không gian* với vận tốc ánh sáng, đồng thời nêu ra thuyết điện từ của ánh sáng. Với công trình này, Maxwell trở thành nhà tiên tri ở tuổi 33.

Năm 1871, Maxwell được phong chức Giáo sư bộ môn vật lý thực nghiệm và được bổ nhiệm là người tạo dựng, lãnh đạo đầu tiên phòng thí nghiệm mang tên Henry Cavendish (1731 - 1810) ở Cambridge. Ông công bố công trình ***Lý thuyết nhiệt*** (in lần thứ tư năm 1875).

Năm 1873, công bố ***Luận văn về điện và từ*** và công trình ***Vật chất và chuyển động.***

Công trình ***Luận văn về điện và từ*** là học thuyết mới về các hiện tượng điện từ và ánh sáng. Ở đó, Maxwell đưa ra số liệu tính đại lượng áp suất của ánh sáng và trình bày những nguyên lý lý thuyết trừu tượng, khó hiểu, chưa có thực nghiệm nào chứng minh. Song, không một học thuyết khoa học mới nào lại cuốn hút Thế giới Bác học đương thời như học thuyết điện từ và ánh sáng Maxwell.

Ở Hà Lan có Hendrik Lorentz (1853 - 1928) (Giải thưởng Nobel năm 1902) sớm am hiểu, sử dụng lý thuyết Maxwell để giải thích đúng đắn các hiện tượng phân xạ và khúc xạ ánh sáng trên ranh giới hai môi trường trong suốt và làm nên luận án Tiến sỹ có ý nghĩa lịch sử sâu sắc ***Về lý thuyết phản xạ và khúc xạ*** (1875).

Ở Áo có Ludwig Boltzmann (1844 - 1906) ứng dụng giả thuyết của Maxwell về áp suất ánh sáng đã tạo ra lý thuyết của *Định luật bức xạ nhiệt* (1884).

Ở Nga có P.N Lebedev (1866 - 1912) đã làm được thí nghiệm chỉ rõ ánh sáng gây ra áp suất trên các vật rắn (1899) và dành được vinh quang Thế giới. Tin lạ lan truyền nhanh tới Anh làm Huân tước Kelvin cảm kích viết thư gửi K.A Timiriazev (1843 - 1920) (Thày dạy Lebedev) rằng: "*Ngài có biết không, suốt đời tôi đã giao tranh với Maxwell, không thể thừa nhận ánh sáng lại có áp suất như Maxwell tiên đoán…Nhưng thế rồi Lebedev của Ngài đã buộc tôi phải quy hàng trước những thí nghiệm khám phá tuyệt vời của anh ta*".

Đặc biệt ở Đức có Heinrich Hertz (1857 - 1894) được Hermonn von Helmholtz (1821 - 1894) giao cho nhiệm vụ lịch sử kiểm tra xác nhận sự tồn tại sóng điện từ lan truyền mà nhà tiên tri Maxwell đã tiên đoán lý thuyết. Sau 8 năm nghiên cứu, ngày 13 - 12 - 1888 Hertz trình diễn kết quả khám phá ra sóng

điện từ lan truyền vào không gian nhờ Vibrator thu phát dao động tự sáng chế tại Hội nghị Viện Hàn lâm khoa học Berlin. Cả Hội nghị hân hoan, rộn rã như ngày hội khi Học thuyết Maxwell được xác nhận trước chiến công bắt từ của Hertz.

Học thuyết điện từ và ánh sáng của Maxwell được định rõ ở thời đại ông và kết thúc hoàn hảo, đến nỗi nửa Thế kỷ sau, Albert Einstein hầu như đã đưa nguyên vẹn nó vào thuyết tương đối của mình mà không phải đính chính điểm gì. Theo lời Einstein: "*Thuyết tương đối hẹp đã được kết tinh từ lý thuyết các hiện tượng điện từ Maxwell - Lorentz... Thuyết tương đối hẹp là sự phát triển đơn giản của điện động lực học Maxwell - Lorentz*".

Những năm cuối đời, Maxwell gắn bó với việc tạo dựng phòng thí nghiệm Cavendish, biên soạn tuyển tập các công trình của Cavendish về điện học, giảng dạy vật lý, thiết kế chế tạo nhiều loại máy, dụng cụ thí nghiệm, viết nhiều loại bài phổ biến khoa học cho pho sách kinh điển ***Encyclopaedia Britania*** (***Bách khoa toàn thư tổng hợp***, xuất bản ở London).

Tháng 10 - 1879, Maxwell hoàn thành tác phẩm ***Công trình của Cavendish*** - một đóng góp quan trọng của Maxwell trong lịch sử vật lý học và ông đã tôn tạo cho Cavendish cả *một lâu đài khoa học trang nghiêm*.

James Clerk Maxwell qua đời vào ngày 5 tháng 11 năm 1879 tại Cambridge ở tuổi 48 trán đầy sức sáng tạo.

Năm 1881, Hội Hoàng gia London phải mời nhà bác học vĩ đại người Đức Helmholtz sang giảng về Học thuyết Faraday - Maxwell. Trong các bài giảng nổi tiếng của mình, Helmholtz luôn luôn nhấn mạnh: "*Cần phải có James Maxwell - con người với tư tưởng sâu xa và độc đáo đã nâng một lâu đài khoa học lên đúng tầm cao của tư duy hệ thống. Lâu đài ấy đã được Faraday hình dung rõ nét và vẽ ra trước mắt mọi người*".

Những di sản tinh thần Maxwell để lại thật to lớn. Theo lời M. Planck (1858 - 1947) (Giải thưởng Nobel, *1918): "Thành tựu của Maxwell thuộc về những chiến công tuyệt vời nhất, vĩ đại nhất của tinh thần nhân loại... Những di sản tinh thần của Maxwell để lại là của toàn Thế giới*". Đối với vật lý học hiện đại, Albert Einstein còn nhấn mạnh vai trò của Học thuyết Maxwell rằng: "*Đã xảy ra một cuộc cách mạng to lớn mãi mãi gắn liền với tên tuổi Faraday, Maxwell và Hertz. Phần đóng góp quyết định trong cuộc cách mạng này thuộc về Maxwell*".

88. ALFRED NOBEL (1833 – 1896)

Ngày 27 tháng 11 năm 1895, tại câu lạc bộ Thụy Điển ở Paris, trước mặt những người làm chứng, Kỹ sư và là nhà kinh doanh Alfred Nobel đã ký một di chúc không bình thường. Việc đó xảy ra trước khi ông qua đời 378 ngày. Trong di chúc có đoạn viết: "*... Toàn bộ tài sản của tôi để lại sau khi bán đi cần được phân phối như sau: Những người thực hiện di chúc phải làm cho tiền vốn trở thành những chứng khoán và lập thành quỹ. Lãi của quỹ dùng làm phần thưởng cho những người trong năm qua đã đem lại nhiều lợi ích nhất cho loài người. Số tiền cần được chia thành năm phần bằng nhau: Phần thứ nhất dành cho người có sáng chế hoặc phát minh quan trọng nhất trong lĩnh vực Vật lý; phần thứ hai trong Hóa học; phần thứ ba trong Sinh lý học và Y học; phần thứ tư cho người tạo ra sản phẩm Văn học nổi tiếng nhất; phần thứ năm cho người có công đóng góp lớn nhất trong sự nghiệp đoàn kết các dân tộc, xóa bỏ chế độ nô lệ hoặc làm giảm số quân của các quân đội và giúp tiến hành các Đại hội hòa bình. Giải thưởng cho các nhà vật lý và hóa học do Viện Hàn lâm khoa học Thụy Điển xét duyệt, giải thưởng về sinh lý học và y học do Trường Đại học Caroline ở Stockholm xét duyệt, giải thưởng cho các chiến sỹ hòa bình do một hội đồng năm người do Viện Na Uy bầu ra xét duyệt. Tôi đặc biệt mong muốn rằng khi xét duyệt, về văn học do Viện Hàn lâm ở Stockholm xét duyệt, giải thưởng không nên quan tâm đến nguồn gốc dân tộc của người được xét, sao cho giải được tặng cho những người xứng đáng nhất, không phụ thuộc vào việc họ có phải là người vùng Scandinavie hay không...*".

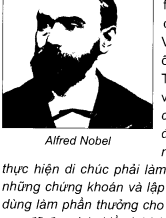

Alfred Nobel

Nobel để lại gần 70 triệu cuaron Thụy Điển. Từ năm 1901, lãi của khoản tiền đó hằng năm được dùng để thưởng cho các nhà vật lý, hóa học, sinh lý học, y học, các nhà văn và các chiến sỹ đấu tranh vì hòa bình. Mặc dù phải chi giải và nhiều chi phí khác, quỹ Nobel vẫn không ngừng tăng lên. Hiện nay, quỹ đó khoảng 200 triệu cuaron Thụy Điển. Vì vậy hằng năm số tiền của *Giải thưởng Nobel* cũng tăng lên. Năm 1968, Ngân hàng Thụy Điển lập thêm *Giải Nobel* thứ sáu: *Giải về kinh tế*. Qua 80 năm tồn tại của *Giải Nobel*, 500 người được nhận phần thưởng.

Nobel không phải là người duy nhất di chúc lại bạc triệu của mình phục vụ khoa học, văn học và hòa bình. Chúng ta chỉ cần nhớ lại di chúc của A. Canơgi và Gi.Đ.Rôcophelơ dành cho mục đích khoa học,

hay di chúc của nhà vật lý (quang học) và là nhà tư bản người Đức E.Abơ. Điều đặc biệt của giải Nobel là ở chỗ số vốn để lại lớn tới mức khó tin, và nhất là trong mỗi mẫu thuẫn lạ kỳ của lời di chúc "*yêu hòa bình*" với nhân cách "*gây chiến*" của A. Nobel. Mâu thuẫn đó làm nảy sinh vấn đề "*tấn bi kịch*" của Nobel và cho tới nay vẫn chưa được lý giải. Cội nguồn của nó cần phải tìm kiếm trong toàn bộ cuộc đời và hoạt động của nhà sáng chế nổi tiếng này.

Thiên tài tự học

Mở đầu dòng họ A. Nobel là một điền chủ và là một nhạc sỹ tài ba người Thụy Điển Pêđe Ôlúpxon. Ông sinh ở Tỉnh Nôbêliốv miền Nam Thụy Điển và vì vậy, khi vào học Trường Đại học Tổng hợp Úpxan năm 1682, ông đã tự gọi mình là Pêtorút Ôlai Nôbêliút. Cuộc hôn nhân của ông với Vendêla Rútbéc, con gái viên Hiệu trưởng trường Đại học đó, đã khai sinh ra dòng họ A. Nobel. Ông nội của Alfred là Imanuen Nôbêliút (1757 – 1839) khi phục vụ trong quân đội với tư cách là Bác sỹ quân y đã đổi họ của mình thành A. Nobel. Người con trai cả của ông là Imanuen Nobel (1801 – 1872) cưới cô Carolina Andrieta Anxen (1803 – 1889) và trở thành bố của bốn người con trai: Rôbe (1829 – 1896), Lutvich (1831 – 1888), Alfred (1833 – 1896) và Êmin Ôxca (1343 – 1864), trong đó 3 người con trai lớn sinh ở Stockholm, còn người con út sinh ở Saint Petersbourg.

Theo những nhà chép sử thì bố Alfred là người khác thường, một "*thiên tài không được học tập*". Ông viết không thạo, không biết ngoại ngữ, hầu như toàn bộ kiến thức của ông là do tự học mà có. Mặc dù vậy, đầu óc ông vẫn đầy những ý đồ và kế hoạch mơ mộng. Ba năm làm thủy thủ trên tàu thủy, sau làm thợ phụ, ông tốt nghiệp trường cơ khí ở Stockholm và đến năm 25 tuổi trở thành Kiến trúc sư. Tuy nhiên, hoạt động trong lĩnh vực này của ông, kể cả việc sáng chế cũng như việc lãnh đạo một nhà máy cao su, đều không đem lại kết quả; và đến năm 1833, ông bị vỡ nợ. Sau những cố gắng không thành đạt trong lĩnh vực kỹ thuật, để tránh bị ngồi tù vì nợ quá nhiều, năm 1837, Imanuen Nobel đã đến Saint Petersbourg theo thỏa thuận với Chính phủ Nga hoàng. 5 năm sau, cả gia đình ông cũng chuyển đến đó.

Thời gian đầu, A. Nobel rất thành công trong việc mở các xưởng cơ khí, xưởng đúc. Khi chiến tranh Crưm bắt đầu, với tư cách một chủ xưởng giàu kinh nghiệm, ông nhận được những đơn đặt hàng quân sự: Nghiên cứu thủy lôi, chế tạo tàu biển, sản xuất bánh tàu hỏa, búa máy v.v… Công việc triển khai ồ ạt, nhất là trong lĩnh vực sản xuất mìn. Đến nay người ta vẫn còn giữ được công trình của A. Nobel "***Hệ thống phòng thủ dưới nước dành cho các bến phà và hải cảng không có công sự***". Cranstát, Thành Xvêaboóc ở Phần Lan, Cảng Rêven ở Estonia đều đã được trang bị thủy lôi sản xuất theo thiết kế của ông. Năm 1853, A. Nobel được Nga hoàng tặng *Huy chương vàng*, một phần thưởng hiếm có đối với người ngoại quốc. Tuy nhiên, sau chiến tranh, đơn đặt hàng không còn và ông lại bị phá sản. Hãng "*Nobel và các con*" do Nobel bố cùng với Rôbe và Lútvich chủ trì với hơn 1.000 công nhân bị tan rã. Chán nản và thất vọng, A. Nobel cùng vợ và con trai út trở về Stockholm vào năm 1859. Lúc này ông cũng ngèo xơ xác như 22 năm trước, khi phải rời Tổ Quốc. Còn ba người con lớn không quay về Thụy Điển. Tuy bị thất bại nặng nề nhưng người bố, với nghị lực và trí óc phong phú, lại đặt hy vọng vào ngành công nghiệp, và lần này ông hoạt động với sự trợ giúp của người con thứ ba là Alfred.

Alfred Nobel sinh ngày 21 Tháng 11 năm 1833. Cũng như cha, trong thời niên thiếu cậu chẳng được học hành gì thêm ngoài thời gian học tại Trường Trung học Lacốv ở Stockholm từ mùa Thu năm 1841 đến mùa Xuân năm 1842. Alfred chưa tốt nghiệp Đại học, tuy vậy trong những năm còn trẻ cậu vẫn hơn hẳn các bạn cùng lứa về trí tuệ cũng như trình độ hiểu biết, đặc biệt là về ngoại ngữ. Năm 1849, 16 tuổi A. Nobel quyết định đi du lịch Châu Âu và Châu Mỹ trong hai năm để học hỏi thêm; phần lớn thời gian ở Paris, anh nghiên cứu hóa học trong phòng thí nghiệm của nhà hóa học Pháp danh tiếng Giuyn Polu (1807 – 1867), đồng thời hỏi phục sức khỏe vốn ốm yếu của mình.

19 tuổi, Alfred vào làm tại nhà máy của bố ở Petersbourg (Nga) cho tới năm 1859.

Tiếng nổ có sức công phá lớn

Ở Thụy Điển chỉ có vài người có tên tuổi lừng danh Thế giới hơn so với Alfred Nobel. Sự nổi tiếng của Nobel không chỉ nhờ bản di chúc khác thường mà trước hết là do hoạt động kỹ thuật và nghiên cứu của ông kết hợp với mánh lới làm ăn hiếm có của một nhà kinh doanh. Việc này biến ông thành một trong những người giàu nhất Thế giới.

Tâm lý học và công nghệ học của sự sáng tạo ở con người A. Nobel là gì? Tại sao lại chính là ông, từ chỗ là người tự học hoàn toàn, hầu như không có vốn liếng để mở đầu cho sự nghiệp của mình, không được kế tục những truyền thống cơ bản của bất kỳ trường phái khoa học hay kỹ thuật nào, chỉ bắt đầu từ số "*0*" mà đã trở thành người có tầm cỡ nhất trong nghiên cứu và sản xuất chất nổ?

Năm 1847, tại phòng thí nghiệm của Polu, Giáo sư hóa học Italia là Axcanio Xôvbero (1812 – 1888) lần đầu tiên thu được nitroglixerin bằng cách cho hỗn

hợp axit nitric và axit sunfuric (tỉ lệ 1/2) tác dụng lên glixerin (theo các tài liệu khác thì những người đầu tiên chế được nitroglixerin là Ô.Xbanbéc kết hợp với tướng Italia A. Xốpbero làm việc ở Thụy Điển và Đại úy quân đội Thụy Điển Xtaphơ). Tuy vậy, đối với công nghiệp, chất nổ này còn phải 16 – 18 năm sau mới sử dụng được. Lý do chính là nitroglixerin quá nhạy khi va đập hoặc ma sát. Rất nhiều nhà khoa học của Thế giới tìm cách khống chế "*con thú điên*" này và A. Nobel từ những năm 1850 – 1851, khi còn làm ở phòng thí nghiệm của Pơlu dường như đã suy nghĩ về cách tiếp cận với nó.

Tháng 5 năm 1862 ở St. Petersbourg, Alfred Nobel khởi công những thí nghiệm đầu tiên với nitrogliexrin. Ông cho chất nhờn này vào ống nghiệm, hàn lại thật kín rồi cho vào một ống kim loại bên trong lèn chặt một chất bột đen, nối với dây cháy chậm và đốt. Một tiếng nổ long trời lở đất vang lên…

Tiếp tục khảo nghiệm, A. Nobel cho nitroglixerin vào một ống kim loại hàn lại rồi đặt vào một ống thép hình trụ dài 50 mm chứa đầy bột đen và có nối với dây cháy chậm. Cơ cấu đó sau này được đặt tên là "*ngòi nổ A. Nobel*". Đây là phát minh đầu tiên trong bốn phát minh lớn nhất của ông.

Cùng trong những năm đó, hợp lực với bố và các anh trai, Alfred xây dựng hai nhà máy sản xuất nitroglixerin một ở Hêlenbooc (ngoại ô Stockholm) và ở Criumen (ngoại ô Hambua). Việc sản xuất cũng như ứng dụng nitroglixerin phát triển nhanh chóng. "*Ngòi nổ A. Nobel*" được ứng dụng trong xây dựng hầm mỏ, đường sắt, đào núi. Năm 1864, kỹ thuật này được dùng cho việc đặt đường ngầm dưới Đảo Xtốđeman của Stockholm, khi ở Thủ đô người ta xây dựng tuyến đường sắt chính phía Bắc; vào cuối những năm 60 Thế kỷ XIX, nó được sử dụng trong công trình xây dựng đường sắt từ Tambốv đi Kazolôv v.v…

Mối nguy hiểm đến bất ngờ

Ở các nước, "*bệnh dịch các vụ nổ*" bắt đầu liên tiếp xảy ra, kéo theo hàng trăm nạn nhân. Một trong các vụ nổ như vậy ở nhà máy Hêlenbooc ngày 3 tháng 9 năm 1864 đã gây đau khổ cho chính nhà phát minh. Trong số người thiệt mạng có cả em trai Alfred là Emin - Ôxca và cả bạn thân của ông là nhà hóa học Khetxman. Nguyên nhân vụ nổ tới nay vẫn chưa rõ.

Trước cái chết của em trai, Alfred kinh hoàng, nhưng khát khao nghiên cứu và sản xuất đã thắng đau khổ. Được nhà triệu phú Đ.U Xmít giúp đỡ, mùa Thu năm 1864, ông cùng với bố thiết lập hãng "*Nitroglixerin A.G*", và năm sau đã xây dựng một nhà máy nhỏ ở vùng Vinteviken gần Thủ đô Stockholm. Sau vụ nổ ở Helenbooc, chính quyền cho phép Nobel chỉ được tiến hành thí nghiệm một mình trên chiếc thuyền buồm ở Hồ Mialaren, không được lấy thêm người giúp việc nào khác.

Vừa mở rộng sản xuất nitroglixerin vừa xây dựng thêm các nhà máy mới, Alfred tiếp tục tìm kiếm các khả năng làm cho chất giết người này thêm những tính chất kỳ lạ khác. Sự kiên trì đã dẫn đến thành công. Ngày 7 tháng 5 năm 1867, A. Nobel nhận bằng sáng chế số 1345 ở Anh về phương pháp sản xuất "*kiesengua đinamit*" gọi tắt là "*gua-đinamit*" hay "*đinamit*" (lấy từ chữ Hy Lạp "*diunamis*" nghĩa là "*sức mạnh*"). "*Kiesengua-đinamit*" là chất có chứa từ 30 đến 70% nitroglixerin, còn lại là kiesengua làm chất độn. Đây là sáng chế lớn thứ hai của A. Nobel.

Ngày 13 tháng 9 năm đó, đinamit được nhận đăng ký sáng chế ở Thụy Điển rồi ở nhiều nước tư bản lớn khác, đặt nền móng cho công nghiệp sản xuất thuốc nổ của A. Nobel trong tương lai.

Về sức công phá, đinamit chỉ kém nitroglixerin nguyên chất một chút, nhưng lại tuyệt đối an toàn khi bảo quản và vận chuyển.

Năm 1867, hai người Thụy Điển là I. Nobin và I. Onxon cũng được cấp bằng sáng chế về một chất nổ mạnh nữa là "*thuốc súng amoniac*" (là hỗn hợp than với diêm có chứa amoniac). Nobel bèn mua bằng sáng chế đó và kìm hãm chất nổ này trong nhiều năm bằng cách đưa đinamit của mình lên vị trí hàng đầu. Ông chuyển sang làm ăn sinh sống ở Đức, xây được 23 nhà máy chế tạo đinamit. Nobel cũng cho xây thêm nhiều nhà máy sản xuất nitroglixerin và đinamit ở các nước khác nữa. Nhu cầu chất nổ mới đòi hỏi tăng sản xuất nhanh chóng phải mở rộng. Alfred Nobel giàu lên không phải từng ngày mà là từng giờ. Sản lượng đinamit của Thế giới từ chỗ 11 tấn/năm trong năm 1867 đã vọt lên tới 3120 tấn/năm trong năm 1874.

Năm 1863, Imânuen và Alfred Nobel được tặng giải thưởng Letextetốv của Viện Hàn lâm khoa học Thụy Điển. Đó là phần thưởng khoa học duy nhất của A. Nobel, "*Giải thưởng Nobel*" của ông và ông suốt đời tự hào vì nó.

Từ năm 1875, Alfred Nobel sống ở Paris. Tại đây, cũng như ở Xevran là ngoại ô Paris ông xây một phòng thí nghiệm hóa học và cũng trong năm 1875 tại đó đưa ra sáng chế thứ ba trong những sáng chế lớn nhất của mình và lần này không phải tranh chấp với ai cả, đó là "*đinamit keo hóa agelatin hóa*". A. Nobel đã làm hòa tan 7% colođi (nitroxeluza) với 93% nitroglixerin trong khi đun nóng cho tới khi thu được một thứ bột nhão dính giống như gelatin,

được gọi là "*gelatin nổ*", "*đinamit cao su*" hay "*keo funminat*". Sau đó chất này được hoàn thiện bằng nhiều chất phụ gia khác.

Sáng chế thứ tư và là sáng chế lớn nhất của A. Nobel là chất nổ không khói "*balitit*" hay còn gọi là "*thuốc nổ Nobel*" được cấp bằng sáng chế năm 1887. Thuốc nổ này thu được bằng cách hòa tan piroxilin cùng một tỷ lệ với nitroglixerin. Khi hai nhà vật lý nổi tiếng G.Điua và Alfred Nobel (dưới danh nghĩa hãng CORDIT của Anh) nhận bằng sáng chế về hỗn hợp nitroglixerin và piroxilin có thêm vadơlin thì A. Nobel bắt đầu một vụ kiện kéo dài; tuy nhiên trong vụ kiện đó ông đã thắt bại.

Từ năm 1890, A. Nobel sống trong biệt thự ở Xan Rêmô (Italia), nơi ông có một phòng thí nghiệm thuộc hạng nhất. Vào những năm cuối đời, ông có ý định trở về Tổ Quốc; ông mua một căn nhà ở Bôphot và gần đó – ở Biécbon – cho xây một phòng thí nghiệm còn hiện đại hơn nữa, gần như một nhà máy vậy.

Đến cuối đời, Nobel đã nhận được 350 bằng sáng chế, phần lớn trong số này được áp dụng tại nhiều cơ sở sản xuất của ông: 93 nhà máy sản xuất đinamit, nitroglixerin, thuốc nổ không khói (thuốc nổ *balitit*), "*keo funminat*" và nhiều loại chất nổ khác. Vốn của ông được đầu tư cho các xí nghiệp của hơn 20 nước. Lượng sản phẩm của các cơ sở sản xuất năm 1896 là 66,5 ngàn tấn, đem lại lợi nhuận 100 triệu cuaron Thụy Điển. Phần lớn của cải khổng lồ của Nobel thu được từ Pháp, Đức, Thụy Điển và Nga.

Sau năm 1896, sáng chế của Nobel được phát hiện càng nhiều. Không những ông quan tâm đến các loại chất nổ mà còn quan tâm đến việc ứng dụng vào các mục đích quân sự: Lựu đạn, mìn, thủy lôi, đạn dược, vũ khí, v.v....

Lời khẳng định cho rằng dưỡng như Nobel chỉ nghiên cứu các giải pháp khoa học, kỹ thuật mà không dính líu gì đến việc ứng dụng chất nổ trong thực tiễn là không có căn cứ. Phần lớn tài sản của ông được xây dựng nên nhờ sự tham gia vào các xí nghiệp liên quan tới cuộc chạy đua vũ trang. Tuy nhiên, song song với việc kinh doanh làm giàu, ông còn nghiên cứu các môn khoa học: Điện hóa học, quang học, chế tạo máy, vật lý và y học. Ông thiết kế bộ hãm phanh tự động và các nồi hơi an toàn, cố gắng chế tạo các chất thay thế da và cao su, nghiên cứu cả sợi tơ nhân tạo và nitroglixerin.

Mọi việc dưỡng như đều ổn cả, cứ việc phồn thịnh đi! Nhưng rồi nhà trùm tư bản công nghiệp đó đã đắm chìm trong suy tư về ý nghĩa của cuộc sống con người. Ông đã sống đúng đắn chưa, đã sử dụng tài năng của mình đúng chỗ chưa? Tại sao mọi người đều sợ hãi tên tuổi ông, sợ hãi những thí nghiệm của ông? Tại sao và tại sao..? Thêm vào đó là bài cáo phó độc địa nhất về cái chết của Lútvích, người đã bị người ta làm lẫn lộn từ "*ông Vua đinamit*" sang "*nhà buôn bán tử thần*". Bi kịch chăng? *Làm gì với của cải bây giờ*? Để lại cho họ hàng ư? Không! Toàn bộ tài sản phải dành cho các nhà khoa học, các nhà sáng chế, các nhà văn và các nhà tổ chức hội nghị hòa bình. Hãy để cho Thế giới biết rằng Alfred Nobel đã chuộc lại lỗi lầm của mình trước loài người.

A. Nobel qua đời lúc 2 giờ sáng ngày 10 tháng 12 năm 1896 trong biệt thự của ông ở Xan Rêmô; thể là ông không kịp trở về Tổ Quốc. Bình dựng hài cốt của ông được chôn cất ở Stockholm ngày 29 tháng 12.

Tư cách và tính cách của A. Nobel được phản ánh thật đầy đủ trong biệt hiệu bông đùa về ông: "*Kẻ lang thang giàu nhất Châu Âu*". Toàn bộ số sách tính toán tiền nong trong đề quốc đinamit khổng lồ của mình, ông đều tự đảm nhiệm hết. Ông vừa là Tổng Giám đốc vừa là kế toán trưởng, vừa là nhà công nghệ vừa là Kỹ sư trưởng, vừa là nhân viên văn phòng, vừa là thư ký... Ở nhà máy nào của ông cũng có một phòng thí nghiệm, phòng khi ông đến đột xuất vẫn có chỗ để làm tiếp thí nghiệm.

A. Nobel chưa từng có vợ (chắc là do cá tính khó ai chịu nổi của ông). Ông là người hay cáu gắt và thích cô độc, kỳ cục và đầy mâu thuẫn, suốt đời sầu não. Trong con người ông dường như kết hợp một cách giống nhau những đặc điểm không thể hòa hợp được của cá tính con người. Đó là sự thành đạt kỳ diệu của một nhà tư bản và sự bất lực một cách kinh ngạc của một con người, lòng khát khao lợi nhuận và sự hững hờ với mọi ban thưởng, tình yêu hòa bình và tính hiếu chiến, chán nản, u sầu và sự say sưa.

Ông say mê nghiên cứu và sản xuất đến mức thường quên ăn, mặc dù ông là người có sức khỏe kém. Tình yêu phụ nữ chưa bao giờ đến với ông; ông chỉ luôn để ý tìm kiếm một cô gái vừa làm thư ký vừa là nhà kinh tế, phù hợp với ông về mặt kiến thức trí tuệ cũng như trình độ ngoại ngữ mà không có kết quả.

Vô số những bức thư dằn dà cho ta thấy được hình ảnh của A. Nobel: Vừa sùng Đạo vừa khinh rẻ người chết, vừa tàn bạo, tham lam, lại rộng rãi một cách thành tâm... "*Những việc tôi làm quả thật khủng khiếp nhưng lại thú vị, lại hoàn toàn mang tính chất kỹ thuật đến mức trở nên lôi cuốn gấp đôi*". Ông chưa bao giờ kiên trì chính kiến chính trị của mình và cũng không thể là chiến sỹ hòa bình như người ta suy ra từ di chúc của ông. Đối với lời kêu gọi tổ chức các Đại hội hòa bình của nữ văn sỹ người Áo Bécta Phon Dútnơ, ông đã trả lời: "*Các nhà máy đinamit của tôi*

sẽ chấm dứt chiến tranh nhanh hơn mọi Đại hội của các vị. Vào cái ngày mà hai quân đội có thể tiêu diệt nhau trong vài giây đồng hồ thì tất cả các dân tộc văn minh bị nỗi sợ hãi bao trùm sẽ giải trừ hết quân đội của mình...". Thế rồi ông vẫn đi chúc lại một phần tài sản cho những người tổ chức các Đại hội hòa bình, và khi còn sống ông đã từng trợ cấp cho một vài người làm việc đó...

Ông thường tự cho mình là "*nhà dân chủ xã hội ôn hòa*", nhưng lại hay nói về phong trào công nhân với sự phẫn nộ. Ông rất coi khinh bọn bồi bút ba hoa nhưng bản thân ông, do khâm phục nhà thơ trữ tình người Anh Pơxi Seli, đã viết bằng tiếng Anh nhiều bản trường ca dài và khá hay; một trong những bản trường ca ấy đã mô tả chính ông. Ông giữ mình để khỏi tham gia vào chính trị nhưng lại đưa ra một sơ đồ quản lý Nhà nước. Vừa là nhà nghiên cứu vừa là nhà sáng chế, A. Nobel bao giờ cũng cố gắng đăng ký ngay sáng chế của mình và áp dụng ngay lập tức nó vào sản xuất. Ông luôn theo đuổi nhiều mục đích, tấm gương đó của ông vẫn đáng để chúng ta ngày nay noi theo.

TS. V.M. **CHIU CHIUNHICH**

T.TH lược dịch từ tạp chí ***Khimiai zhizn****, 5-1983)*

*(**KH-ĐS** Số 22-23, 1-12-1983)*

89. DMITRI IVANOVITS MENDELEEV (1834 – 1907)

D.I. Mendeleev sinh ngày 27 - 1 - 1834 tại Tobolsk, Sibir (Nga) trong một gia đình có mười bảy người con mà ông là người thứ mười sáu. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học sư phạm, Mendeleev được ở lại giảng dạy hóa học lý thuyết và hóa hữu cơ với cương vị Phó Giáo sư vào năm 22 tuổi.



Dmitri Ivanovits Mendeleev

Cống hiến vĩ đại nhất của D.I. Mendeleev là hệ thống *Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học* (còn gọi là *Bảng tuần hoàn Mendeleev*); trên 100 năm qua, là chìa khóa dẫn đến sự phát minh nhiều nguyên tố hóa học mới, là kim chỉ Nam cho những nghiên cứu trong hóa học nói chung. Nhưng đó chỉ là một phần trong di sản sáng tạo to lớn của nhà Bác học. Toàn bộ công trình của ông bao gồm 25 tập sách dày – một bộ ***Bách khoa toàn thư*** thực sự.

Mendeleev đã hệ thống hóa những tri thức tản mạn về hiện tượng đồng hình, nhờ đó đã phát triển môn địa hóa học. Ông phát hiện nhiệt độ sôi tới hạn, ông xây dựng thuyết hydrat hóa của dung dịch, do đó xứng đáng được xem như một nhà hóa lý kiệt xuất. Với những công trình nghiên cứu sâu sắc về tính chất các khí loãng, ông đã tỏ ra là một nhà vật lý thực nghiệm lỗi lạc. Mendeleev đề xuất thuyết nguồn gốc vô cơ của dầu mỏ, cho đến nay vẫn được nhiều người ủng hộ; ông còn nghiên cứu quá trình chế thuốc súng không khói; sự du hành trên tầng cao của khí quyển khí tượng học, hoàn thiện kỹ thuật đo lường.

Mendeleev còn là một nhà công nghệ tài năng. Ông đề xuất các phương pháp khai thác dầu mỏ và nhiều quy trình sản xuất hóa chất.

Hoạt động sư phạm của Mendeleev rất phong phú và ông đã đào tạo ra nhiều nhà khoa học lớn đã đi vào lịch sử hóa học. Giáo trình ***Cơ sở hóa học*** của ông đã được xuất bản tới 8 lần khi ông còn sống và được dịch ra nhiều thứ tiếng. Nó có giá trị trang bị cho các nhà khoa học những kiến thức đúng đắn và chính xác khi bước vào nghề.

Mendeleev là một trong những người có trình độ văn hóa cao nhất của thời đại ông. Ông quan tâm sâu sắc đến văn học nghệ thuật, đã xây dựng một bộ sưu tập khổng lồ phiên bản tranh của các họa sỹ thuộc nhiều nước, nhiều thế hệ.

Những cống hiến khoa học của D.I. Mendeleev được thừa nhận khắp Thế giới. Ông được bầu là Viện sỹ của trên 50 Viện Hàn lâm và Hội khoa học của nước ngoài.

Các nhà khoa học Thế giới cảm thấy một tổn thất nặng nề trước cái chết của ông vào ngày 20 – 1 – 1907 vì bệnh sưng phổi.

Năm 1955, các nhà vật lý Mỹ đứng đầu là Glenn Seaborg tổng hợp được nguyên tố hóa học thứ 101, và đặt tên nguyên tố này là Mendelevi để công nhận sự cống hiến của nhà Bác học Nga vĩ đại.

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

90. ADOLF BAEYER (1835 – 1917)

Ngày 31 - 10 - 1835, tại Berlin cậu bé Adolf Baeyer cất tiếng khóc chào đời trong một gia đình kỹ sư trắc địa quân sự. Và chỉ vài chục năm sau đó A. Baeyer đã trở thành nhà nghiên cứu thực nghiệm và lý thuyết thiên tài, đóng góp cho khoa học những công trình nền tảng, làm phong phú và đổi mới hẳn ngành hóa học về các chất màu được phát triển như vũ bão vào giữa Thế kỷ XIX. Từ những ngày thơ ấu, cậu đã biểu



Adolf Baeyer

lộ năng khiếu quan sát, nghiên cứu và lòng ham mê khoa học tự nhiên. Sau khi tốt nghiệp trung học, A. Baeyer thi vào khoa toán Trường Đại học Tổng hợp Berlin. Sau một năm nghỉ học để làm nghĩa vụ quân sự, A. Baeyer trở lại trường Đại học, chuyển sang học khoa hóa và từ đó hoàn toàn cống hiến cuộc đời mình cho ngành khoa học này.

Cũng như nhiều nhà Bác học tài ba khác, diện hoạt động của ông rất rộng, cả về lý thuyết và thực nghiệm, nhưng phải kể trước hết là các công trình về indigo. A. Baeyer đã dành hơn 20 năm của đời mình cho loại chất màu này. Thoạt tiên, năm 1869, ông cùng với A.Emmerling tổng hợp indola, một phẩn hợp thành của indigo. Năm 1880, ông tiến hành tổng hợp toàn bộ chất màu này và làm sáng tỏ cấu trúc của nó, đồng thời thiết lập cấu tạo hóa học của oxi indola, izatin ingocxin và nhiều hợp chất có nguồn gốc từ indigo. Cũng trong thời kỳ đó, A. Baeyer xác lập bằng thực nghiệm công thức cấu tạo của *pirola* và *piridin* dưới dạng cấu tạo dị vòng có nguyên tử N và nhóm NH. Năm 1883, A. Baeyer thiết lập được cấu tạo của chất màu phức tạp indigotin, trong đó "*vị trí của mỗi nguyên tử đều được xác nhận bằng thực nghiệm*". Sau đấy, ông tổng hợp được chất màu huyết dụ tức là dibromindigo. A. Baeyer dành nhiều thời gian và công sức cho các chất màu loại triphemylmetan. Ông phát minh ra cả một lớp chất màu này và nhiều chất đã được áp dụng vào công nghệ. Bằng cách biến đổi điều kiện ngưng tụ anhiđrit phtalic và phenola, A. Baeyer đã điều chế được alizarin và các dẫn xuất khác của antra quinon. Cả một hệ thống công trình nghiên cứu về cấu tạo và tổng hợp các chất màu của ông đã được đánh giá xứng đáng bằng Giải thưởng Nobel năm 1905.

A. Baeyer cũng có nhiều cống hiến vào việc làm sáng tỏ cấu tạo của các chất thuộc nhóm axit uric. Năm 1872, ông khám phá ra phản ứng ngưng tụ các andehit với phenola làm cơ sở cho phương pháp công nghệ điều chế nhựa phenon fomandehyt sau này.

Đồng thời với H.E. Amstrong (1848 – 1937), Baeyer đã đề xuất công thức cấu tạo hướng tâm của phân tử benzen, trong đó mỗi nguyên tử carbon có một hóa trị hướng vào tâm hình sáu cạnh. Đây là công thức cổ điển gần gũi nhất với quan niệm hiện đại về 6 electron liên hợp.

Sau khi Butlerov lần đầu tiên tổng hợp được chất đường bằng cách trùng hợp hóa Fomandehyt, A.Baeyer đã phát triển giả thuyết về quang hợp trong thực vật cho rằng cây xanh hấp thụ khí cabonic và tạo thành andehit, sau đó các phân tử andehit ngưng tụ thành gluco, tinh bột và các hidrat carbon khác.

Một trong những cống hiến rực rỡ nhất của A.Baeyer cho hóa học lý thuyết là ***Thuyết sức căng***, được công bố năm 1885. Mục đích là giải thích tính bền của các vòng 6 cạnh và 5 cạnh, và tính kém bền của các vòng 4 cạnh và 3 cạnh của các nguyên tử cácbon do độ sai khác của các góc liên kết so với góc "*$1^{0}9'28''$*" giữa các liên kết carbon trong cấu hình tứ diện đều. Thuyết sức căng lúc đầu bị một số nhà hóa học phản đối, nhưng sau đó đã được thừa nhận rộng rãi, tạo điều kiện phát triển hóa học lập thể và thúc đẩy việc áp dụng các quan niệm động lực trong hóa học lập thể.

Bên cạnh các công trình nghiên cứu xuất sắc, Baeyer là một nhà sư phạm mẫu mực. Ông quan tâm tha thiết đến học trò và nêu gương cho họ bằng lao động kiên trì, bằng tính nghiêm túc trong nghiên cứu, tính khiêm tốn và tự phê phán cao, sự nhạy bén với cái mới, sự phong phú về tư tưởng, sự độ lượng, hiền lành kết hợp với hài hước dí dỏm… Vì thế ông đã được học trò và bè bạn rất quý mến và trở thành trung tâm của một trường phái khoa học lớn.

Ông mất tại Munkhen ngày 20 - 8 - 1917. Với hơn 300 công trình nghiên cứu và 40 năm giảng dạy ở nhiều trường Đại học, tên tuổi của Baeyer trở nên rực rỡ trong lịch sử hóa học Thế kỷ XIX.

Theo ***KH và ĐS*** *Số 14,16-7-1986*

M.Đ.C và **N.Đ.T**

91. ROBERT KOCH - NHÀ BÁC HỌC ĐỨC VĨ ĐẠI (1843 – 1910)

Năm 1982, giới y học toàn Thế giới kỷ niệm 100 năm ngày Robert Koch (Rôbe Cốc) tìm thấy trực khuẩn bệnh lao. Ở Berlin, ngay tại hội trường lịch sử, nơi mà ngày 24 tháng 3 năm 1882 lần đầu tiên Robert Koch báo cáo phát minh của mình, Nhà nước và Hội y học Cộng hòa Dân chủ Đức đã tổ chức lễ kỷ niệm long trọng.



Robert Koch

Tìm thấy trực khuẩn lao là thành tựu nổi tiếng của Robert Koch. Với nhiệt tình phục vụ không mệt mỏi, và tinh thần say sưa nghiên cứu suốt cả đời mình, ông đã có nhiều đóng góp trong nhiều lĩnh vực của y học.

Robert Koch sinh ngày 11 tháng 12 năm 1843, trong một gia đình lao động nghèo đông con. Thân sinh là một nhân viên ngành mỏ. Gia đình có 11 người con.

Khi còn nhỏ, Robert Koch khác với anh em trong gia đình, hiền lành, không nghịch ngợm, thích nghiên cứu cây cỏ, sâu bọ, cả ngày ở vườn bách thú và loay hoay với sách vở. Trong buổng học có cả một bộ sưu tầm về sinh vật học do tự tay ông làm.

Nhận thấy sở thích và khả năng của ông, gia đình đã cố gắng để ông học thành Bác sỹ y khoa. Ông tỏ ra là sinh viên có khả năng, chăm chỉ và đã tốt nghiệp xuất sắc.

Sau một thời gian ngắn làm việc trong phòng thí nghiệm của Giáo sư Viasôv, ông xin đi làm Bác sỹ ở nông thôn. Với tinh thần phục vụ tận tụy, tác phong gần gũi, chan hòa với mọi người, ông được nhân dân hết sức mến phục.

Năm 1876, một vụ dịch bệnh than xảy ra ở Đức, lan đến gần vùng Robert Koch đang làm việc. Với tinh thần bảo vệ chăn nuôi, giúp ích cho đồng bào mình, ông say sưa nghiên cứu không kể giờ giấc, không quản mệt nhọc. Ông tự chế được một tủ ấm thô sơ và nhờ thế đã đi sâu vào sự hiểu biết đương thời về trực khuẩn bệnh than. Kết quả là công trình nghiên cứu nguyên nhân bệnh than của ông được trình bày trước một số Giáo sư có trách nhiệm vào cuối tháng 4 năm 1876. Các vị này có người không tin tưởng, có người thờ ơ; riêng Giáo sư Ferdinand Cohl (Phedinan Con), nhà thực vật học nổi tiếng Breslau (Brexlau), đặc biệt hoan nghênh và đặt nhiều triển vọng vào tương lai của Robert Koch. Nhờ sự giới thiệu của Giáo sư F.Cohl, ngày 5 tháng 7 năm 1880, ông được triệu tập về Berlin làm cố vấn cho Chính phủ và phụ trách vệ sinh. Lúc này ông được hai Bác sỹ trẻ tuổi (Gaffky và Loffler) giúp việc. Hai ông này được ông giúp đỡ tận tình và về sau đều trở thành nhà Bác học nổi tiếng.

Với sự cộng tác của hai nhà khoa học trẻ tuổi này, Robert Koch tìm ra nhiều môi trường mới để nuôi cấy vi khuẩn và nhiều chất diệt khuẩn mới. Ông làm việc say sưa, suốt ngày và tới tận nửa đêm trong phòng thí nghiệm.

Năm 1881, ông bắt tay vào một vấn đề lớn đang gây tranh luận gay gắt trong y giới lúc bấy giờ: *Nguyên nhân bệnh lao.*

Theo phương pháp nghiên cứu hết sức chặt chẽ và với tác phong tỷ mỷ của mình, ông đề ra ba nguyên lý cơ bản để xác minh nguyên nhân bệnh lao. Ba nguyên lý này ngày nay vẫn còn có giá trị:

1. *Phải xác định được mầm bệnh trong cơ thể bị bệnh.*

2. *Phải phân lập được ra ngoài cơ thể bệnh nhân, hoặc gia súc bị bệnh, nuôi cấy thành thuần chủng tạo khả năng nghiên cứu tính chất về hình thái cũng như chức năng.*

3. *Từ thuần chủng đó, phải gây được bệnh trên súc vật thí nghiệm và từ những súc vật đó thu hồi lại mầm bệnh.*

Hằng ngày, ông đến bệnh viện lấy bệnh phẩm lao đem về nhuộm, tiêm cho súc vật và tự mình trông nom các súc vật đó. Tay ông lúc nào cũng đầy phẩm nhuộm.

Sau khi nhuộm tiêu bản thứ 271, ông lấy làm vừa ý vì đã thành công trong việc nhuộm vi khuẩn lao.

Nhuộm đã thành công, ông nghiên cứu phương pháp nuôi cấy vi khuẩn và lấy vi khuẩn đó gây bệnh trên súc vật. Trong đợt đầu tiên, ông gây được bệnh cho 273 chuột lang, 105 thỏ, 3 chó, 13 mèo và 12 bồ câu. Ông thành công hoàn toàn, sau chưa đầy 8 tháng đã giải đáp đầy đủ ba nguyên lý cơ bản mình nêu ra. Ngày 24 Tháng 3 năm 1882, tại Hội trường Viện sinh lý Berlin (nay là Viện vệ sinh Trường Đại học Berlin), trước cử tọa gồm các nhà Bác học, ông báo cáo đề tài *Nguyên nhân bệnh lao.*

Dự kiến có nhiều Giáo sư không đồng ý sẽ chất vấn. Nhưng với thái độ khiêm tốn, với lời lẽ đơn giản, dễ hiểu, có sức thuyết phục mạnh mẽ, ông đưa ra một số tư liệu và chứng minh khiến cử tọa cùng nhiều người bị thuyết phục. Thực tế hôm đó, Robert Koch tạo nên bước ngoặt quyết định đối với công cuộc chống bệnh lao, một bệnh có tính cách xã hội đã gây biết bao tổn thất đau thương cho nhân loại.

Năm 1883, ở Ai Cập nổ ra một vụ dịch tả rất lớn, Chính phủ Ai Cập yêu cầu sự giúp đỡ của những nhà Bác học các nước. Robert Koch hăng hái xung phong đi ngay, mặc dù biết rất nguy hiểm. Trên tàu thủy đi Ai Cập, ông tìm hiểu tất cả các công trình đã có từ trước về dịch tả. Đến Ai Cập, ngay từ ngày đầu tiên, ông đã bắt tay vào làm việc và tiếp xúc với người bệnh. Nhưng tôn giáo ở đây không cho mổ tử thi, cả đến khám tử thi cũng khó. Ở ruột và phân người bệnh, ông luôn thấy loại trực khuẩn hình dấu phẩy, nhưng vẫn chưa cô lập được và chưa gây được bệnh trên súc vật.

Trong thời gian này, mặc dù thời tiết nóng bức, ông vẫn tự buộc mình vào công việc. Những người cộng tác nhắc ông ra phố xem phong cảnh giải trí, ông nói: "*Thôi, các anh đi đi và về kể chuyện lại cho tôi nghe*". Ông thường trả lời những người mời ông đi chơi là: "*Buổi sáng thì chưa có thì giờ, buổi chiều thì còn nhiều việc quá*". Tuy hết sức tận tụy nhưng thời gian ở Ai Cập ông không đạt được kết quả nào khác.

Ngày 11 tháng 11 năm 1883, ông sang Ấn Độ. Đến nơi, ông vào ngay một bệnh viện và ở lại đó một thời gian. Lần đầu tiên, ông được mổ tử thi của người bị bệnh tả. Ông thấy nguyên nhân của bệnh tả là vi khuẩn dấu phẩy. Ông tự hỏi tại sao người ta bị lây và chết hàng loạt, cuối cùng đã xác minh được rằng bệnh tả lây từ người này sang người khác do nước bị nhiễm vi khuẩn.

Thành công này làm ông vui sướng nhưng chưa thỏa mãn vì chưa tìm được cách chữa.

Năm 1899, khi làm trưởng đoàn nghiên cứu bệnh sốt rét ở Italia, Indonesia và New Guinea (Tân Ghinê), ông cũng có đóng góp đáng kể, ngoài ra ông còn có chương trình nghiên cứu bệnh ngủ, bệnh sốt phát ban.

Từ năm 1884, Robert Koch là Viện sỹ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Nga. Năm 1905, ông được Giải thưởng Nobel về y học.

Ông mất ngày 27 tháng 5 năm 1910.

Từ năm 1951, Nhà nước Cộng hòa Dân chủ Đức lấy ngày 11 tháng 12, ngày sinh của Robert Koch làm ngày trao tặng huân chương "*Thầy thuốc ưu tú của nhân dân*" cho những nhà nghiên cứu y học và thầy thuốc ưu tú nhất.

GS. **PHẠM KHẮC QUẢNG**

92. KLIMEN TIMIRIAZEV (1843 - ?)

Klimen Timiriazev sinh năm 1843 ở Saint Petersbourg. Sau khi tự học bậc Trung học và có kiến thức khá vững chắc, người thanh niên 18 tuổi đó thi vào Trường Đại học Tổng hợp Petersbourg. Ba năm trước khi trở thành sinh viên, Timiriazev đã bắt đầu phải kiếm kế sinh nhai và giúp đỡ gia đình đông người: Cha ông vì "*không được tin cậy về mặt chính trị*" đã buộc phải từ chức. Klimen cũng tỏ ra là một thanh niên "*có đạo đức khá gương mẫu*", vừa mới vào học hệ khoa học tự nhiên đã tích cực tham gia các cuộc đấu tranh lớn của sinh viên chống lại bọn cảnh sát giữ trật tự trong Trường Đại học Tổng hợp. Timiriazev bị đuổi khỏi trường, nhưng ông vẫn tiếp tục tới lớp nghe bài giảng của các Giáo sư mà mình yêu mến là nhà thực vật học Andray Beketov, nhà hóa học Đmitri Mendeleev và thậm chí còn nhận Huy chương vàng trong cuộc thi khoa học mà lần đầu tiên anh tham gia.

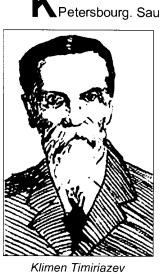

Klimen Timiriazev

Người thanh niên có khả năng trở thành nhà Bác học lớn đã được gửi ra nước ngoài. Đầu tiên, Timiriazev làm việc ở Đức, sau đó ở Pháp cùng với người sáng lập bộ môn nông học trên cơ sở khoa học – Gian Buxengô - và nhà hóa học danh tiếng Pie Becstolô.

Trở về Tổ Quốc, nhiều năm Klimen Timiriazev dạy các môn thực vật học, giải phẫu và sinh lý thực vật học trong Trường Đại học Nông nghiệp Pêtrôvxcơ Radumov (nay là Trường Đại học Nông nghiệp Timiriazev và Trường Đại học Tổng hợp Moskva).

Timiriazev là một nhà nghiên cứu thuộc loại hiếm có, chỉ đi sâu vào một vấn đề là giải quyết những điều bí ẩn về sự dinh dưỡng không khí của thực vật, tức là sự quang hợp. Giải thích bằng thí nghiệm những tình tiết của quá trình hết sức phức tạp diễn ra trong lá cây là nội dung hoạt động khoa học trong vòng nửa Thế kỷ của Timiriazev. Ông đã đưa ra khái niệm về vai trò Vũ trụ của thực vật là máy phát năng lượng Mặt trời trên hành tinh chúng ta.

Nhà Bác học sống dưới chế độ Xô Viết có hai năm rưỡi và tuy mắc bệnh hiểm nghèo (do chứng chảy máu não, Timiriazev đã bị bại liệt tay và chân trái, không thể tự đi lại được nếu không có người giúp đỡ), ông vẫn tỏ ra là người có khối óc sáng suốt và thâm thúy. Đôi khi, những năm đó đã trở thành thời gian hoạt động hết sức hăng say của nhà Bác học. Klimen Timiriazev tích cực tham gia vào hoạt động của Xô Viết Thành phố Moskva, là đại biểu toàn quyền của những người lao động Thủ đô Liên Xô.

Timiriazev đã cống hiến nhiều sức lực và tài ba vào việc phổ biến khoa học, coi đó là "*một trong những vũ khí đấu tranh hùng mạnh chống những hậu quả tai hại của sự phân công lao động cực đoan và sự man rợ tồn tại trong nền văn minh đang phát triển mạnh mẽ*".

Klimen Timiriazev là một nhà Bác học đại chúng và đáng được nhân dân tưởng nhớ, một nhân vật hiếm có trong giới Bác học Nga.

THÔNG TẤN XÃ **NÔVÔXTI**

93. ILIA METSNIKOV (1845 – 1916)

a. Thân thế

Metsnikov sinh ngày 16 tháng 5 năm 1845 ở Tỉnh Kharkov, nước Cộng hòa Ukraina. Metsnikov có một người mẹ thương yêu con rất mực. Bà đã có lần tâm sự: *"Ngoài bố, thì các con là tình yêu, là hạnh phúc, là niềm hy vọng lớn lao nhất của đời mẹ"*. Metsnikov yêu thiên nhiên ngay từ bé. Lên tám tuổi, ông đã bắt đầu sưu tập các lá cây rừng. 11 tuổi, đã mô tả được cuộc sống của thủy



Ilia Metsnikov

tức. Năm 1861, vào lúc 16 tuổi, ông tốt nghiệp Trung học vào loại xuất sắc và được nhận vào Trường Đại học Tổng hợp Kharkov. Ngay năm sau, cậu sinh viên 17 tuổi đã trình bày được một công trình nhỏ mô tả "*Một số hiện tượng về đời sống thủy tức*". Sau khi tốt nghiệp Đại học, trong 5 – 6 năm liền, Metsnikov đã được mẹ cho phép tiêu số tiền nhỏ nhoi của gia đình dành dụm được để bắt đầu đi "*chu du Thế giới*", học thêm ngoài đời.

Thoạt đầu, Metsnikov đến Đảo Helgoland (Đức) trên Hắc Hải. Trong thư gửi mẹ, Metsnikov đã viết những lời rất cảm động: "*Con chỉ ăn uống qua loa ở bất cứ đâu và tiêu không quá 30 côpếch[1] mỗi ngày. Tuy vậy, con vẫn rất sung sướng và hạnh phúc, vì đã thu được một số kết quả tốt. Con đã không để lãng phí số tiền mà mẹ đã dành cho con, với tất cả tình thương của mẹ*".

Năm 19 tuổi Metsnikov đến Thành phố Ghét xen ở Đức và trình bày tại đây hai báo cáo khá hấp dẫn về "*Động vật Đảo Helgoland*". Năm sau, năm 1865, một vinh dự bất ngờ đến với Metsnikov. Anh được phong hàm Giáo sư. Lúc đó, anh mới 20 tuổi.

Hè 1865, Metsnikov tiếp tục nghiên cứu ở Gertingghen, rồi Munich (Áo).

Năm 1867, anh lên Petersbourg và lại nổi tiếng ngay, nhờ một báo cáo trình bày tại Hội nghị khoa học lần thứ nhất của Hội Tự nhiên học thành phố về *Sự phát triển phôi của một số động vật*.

Năm 1869, Metsnikov được tặng giải thưởng khoa học Karl Ber và được cử về dạy môn động học ở Trường Đại học Tổng hợp Odessa.

Năm 1887, Metsnikov đi Paris gặp Pasteur (Pastơ) và được mời cộng tác để chuẩn bị thành lập Viện Pasteur đầu tiên ở Paris vào năm 1888. Metsnikov đã ở lại làm việc tại đó 28 năm liền.

Ông mất tại Paris năm 1916, thọ 61 tuổi.

b. Sự nghiệp

Thời đó, loài người chưa biết các sinh vật chống đỡ với những mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể như thế nào.

Năm 1883, lúc 23 tuổi, có một lần Metsnikov đã cắt nhổ những gai hoa hồng, đem thả thử vào chậu đang nuôi ấu trùng sao biển. Qua một đêm, ông phát hiện là ấu trùng đã "*ăn tươi nuốt sống*" các mẫu gai nhỏ.

Tiếp tục thí nghiệm, Metsnikov thử đâm đầu ngòi bút vào trong cơ thể sao biển và thấy ngay các tế bào cũng có hiện tượng thu nạp những hạt mực vào trong mình. Ông đã lập luận, có thể các tế bào của cơ thể, kể cả của người cũng làm như vậy đối với mầm bệnh chăng?

Từ đấy, ông tích cực và chủ động nghiên cứu sâu vào hiện tượng mà sau này được gọi là "*thực bào*". Chín năm sau, ông thông báo về kết quả thực nghiệm của mình trong tác phẩm: ***Bệnh học so sánh của quá trình viêm tấy***. Ông khẳng định: "*Để chống các tác nhân gây bệnh, cơ thể có phản ứng thực bào (phagocytosis). Phản ứng này thường gặp ở mọi thực bào (tế bào ăn), sống tự do (như Amíp) hay trong hệ tuần hoàn (như bạch cầu)*".

"*Quá trình miễn dịch (chống bệnh tật truyền nhiễm) được xây dựng trên khả năng thực bào của bạch cầu đối với các vi trùng, vi khuẩn gây bệnh*". Thông báo của Metsnikov đã gây một làn sóng tranh luận sôi nổi và gay gắt.

Cuối cùng chân lý đã thắng. Năm 1908, nghĩa là 20 năm sau, ông đã cùng Ehrlich nhận Giải thưởng Nobel về y học. Metsnikov là người Nga thứ hai nhận vinh dự này, sau Pavlov 4 năm. Còn Paul Ehrlich (Pôn Ehrlich, 1854 – 1949) là người đã phát hiện ra các "*phản độc tố*" (antitoxin).

Các tác nhân gây bệnh lọt được vào cơ thể thường tấn công bằng hai cách:

1. *Sinh sôi này nở* thành hàng đàn hàng lũ, để tiêu diệt các tế bào của cơ thể (như ký sinh trùng sốt rét).

2. *Tiết ra những chất độc* (độc tố) như vi trùng uốn ván, để đầu độc cơ thể con bệnh.

Bạch cầu cũng phản công bằng cách:

Ăn thịt mầm bệnh (*hiện tượng thực bào* đã được Metsnikov phát hiện) và sản xuất phản độc tố để trung hòa và vô hiệu hóa độc tố của vi trùng – vi khuẩn, như Ehrlich đã chứng minh.

Những phát hiện của ông và Ehrlich 100 năm về trước, ngày nay bỗng nhiên trở thành thời sự nóng hổi với sự xuất hiện và hoành hành ghê rợn của căn bệnh Thế kỷ "*hội chứng suy nhược hệ miễn dịch (hay tập nhiễm)*" bệnh AIDS.

Hệ miễn dịch giữ nhiệm vụ nhận diện và tiêu diệt các kháng nguyên xâm nhập cơ thể. Kháng nguyên là bất cứ chất gì có hại cho cơ thể mà cơ thể cần có

1. Tiền xu của Nga.

phản ứng để chống lại. Thường thì kháng nguyên là những chất chứa Protein của một cơ thể lạ (chẳng hạn như vi khuẩn, vi rút gây bệnh) xâm nhập vào cơ thể. Nhiều loại bạch cầu khác nhau (tên gọi chung là "*limphô bào*"), hình thành trong các xương máu (tủy đỏ của xương) rồi được tung đi khắp cơ thể qua máu và bạch huyết, là những chiến sỹ tạo tính miễn dịch của động vật, trong đó có người. Limphô bào có 3 chức năng: Nhận dạng kháng nguyên; phá hủy kháng nguyên và "*nhớ*" quy trình chống phá kháng nguyên. Chúng chia làm 2 nhóm chính: Nhóm limphô bào T hay "*T-bào*" và nhóm limphô bào B hay "*B-bào*". B-bào chịu trách nhiệm sản xuất các kháng thể để tiêu diệt vi khuẩn và virut lạ (kháng thể còn gọi là globulin miễn dịch). Cơ thể người có thể sản xuất khoảng 100.000 kháng thể khác nhau, để chống khoảng 100.000 tác nhân gây bệnh khác nhau.

T-bào chịu trách nhiệm loại bỏ mọi cơ thể lạ được cấy ghép vào cơ thể, chẳng hạn các ổ tế bào ung thư. Rất có thể đa số tế bào ung thư đã bị T-bào giết chết một cách âm thầm lặng lẽ trong suốt thời gian ủ bệnh; cho tới khi nhiều điều kiện bất lợi đã khiến T-bào làm việc không xuể nữa, để tế bào ung thư bùng nổ và đi căn đến mọi nơi trong cơ thể rồi phát triển để làm chết người bệnh.

Như vậy, các virut gây bệnh AIDS (*gọi tắt là HIV*) tấn công trực tiếp và tiêu diệt hệ miễn dịch B-bào và T-bào, tất nhiên đã hủy hoại mọi lực lượng để chống chọi với bệnh của cơ thể, nên tử vong là 100%.

GS. **LÊ QUANG LONG**

94. GEORGES CANTOR (1845 – 1918)

Georges Cantor sinh ngày 3 tháng 3 năm 1845 tại tỉnh Saint Petersbourg (Nga). Gia đình Cantor là một gia đình Nghệ sỹ. Mẹ Cantor là Nghệ sỹ, em trai Cantor chơi dương cầm có tiếng, em gái Cantor là Họa sỹ. Cha Cantor là một thương gia. Cantor có chịu ảnh hưởng của gia đình, nhưng vẫn có nhiều ước mơ về môn toán và triết học.



Georges Cantor

Từ thuở nhỏ, Cantor đã say mê học toán nên tiến bộ rất nhanh và rất giỏi toán. Cantor ôm ấp hoài bão sẽ đi sâu vào môn toán học. Cha của Cantor biết vậy nên can ngăn và ép buộc Cantor phải hướng học tập để sau này trở thành Kỹ sư (vì theo ý ông, nếu con mình trở thành Kỹ sư thì ông sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn).

Năm 1860, cha Cantor còn viết thư cho Cantor nhắc lại hy vọng lớn lao của ông và của tất cả cô, bác, nội, ngoại của Cantor ở Đức, ở Đan Mạch và ở Nga là mong Cantor trở thành một Kỹ sư. Cantor không đồng ý với tham vọng của gia đình.

Năm 17 tuổi, Cantor học xong bậc Trung học và tỏ ra xuất sắc, đặc biệt là về môn toán. Đến bấy giờ thì cha Cantor đã suy nghĩ kỹ hơn và bằng lòng để Cantor tiếp tục học sâu về toán.

Cantor bắt đầu học Đại học tại Trường Đại học Zurich năm 1862; một năm sau, chuyển về học ở Berlin. Tại đây, Cantor chuyên đi sâu về toán học, triết học và vật lý học.

Hồi ấy ở Berlin, khuynh hướng của toán học thiên về số học nên Cantor đã làm luận án Tiến sỹ về môn số học. Luận án này rất xuất sắc. Lúc ấy Cantor mới 22 tuổi.

Năm 24 tuổi, Cantor dạy ở Trường Đại học Haller. Ba năm sau, ông được phong làm phụ giảng và đến năm 1879 thì ông được nhận hàm Giáo sư chính thức.

Lúc đầu, Cantor rất say sưa về lý thuyết số của Gauss và nghiên cứu lý thuyết về các chuỗi lượng giác. Năm 1874, Cantor công bố công trình của mình về lý thuyết nhóm vô hạn.

Qua kết quả này, người ta đã nhận ra tài năng tuyệt vời của nhà toán học Cantor.

Cantor có nhiều cống hiến trong việc xây dựng nên lý thuyết tập hợp, một lý thuyết rất quan trọng trong việc xây dựng cơ sở cho toán học hiện đại. Chính sự ra đời của lý thuyết tập hợp và phương pháp tiên đề trừu tượng đã đánh dấu thời kỳ đầu của giai đoạn toán học hiện đại.

Cũng chính lý thuyết tập hợp là mầm mống nẩy nở mạnh mẽ sự phát triển của môn Lôgic toán học (môn toán học này đã có tầm quan trọng về lý thuyết và thực tiễn trong mấy chục năm qua).

Nhận thấy rằng, lý thuyết tập hợp của mình rất cần thiết cho sự phát triển sau này của toán học, Cantor đã tích cực đi sâu vào lý thuyết của mình. Do vậy, các công trình nghiên cứu của Cantor đã thể hiện sự đấu tranh tích cực của Cantor cho sự phát triển của toán học.

Từ năm 40 tuổi (1884), Cantor bị bệnh tinh thần nên có những thời gian phải điều dưỡng, nhưng Cantor vẫn tiếp tục sáng tạo. Một trong những công trình của ông về ***Lý thuyết vô hạn*** đã thành công giữa thời gian của hai cơn bệnh.

Cantor là một nhà Toán học lớn cuối Thế kỷ XIX, đã có nhiều cống hiến trong việc xây dựng cơ sở cho toán học hiện đại. Ông mất ngày 6 tháng 1 năm 1918 tại bệnh viện điều dưỡng về bệnh tinh thần ở Haller, thọ 73 tuổi.

NGÔ DUY MINH

95. WILHELM CONRAD RONTGEN (ROENTGEN - RƠNGHEN, 1845 - 1923)

Ông là nhà vật lý người Đức đã được Giải thưởng Nobel đầu tiên về vật lý học vào năm 1901 do công lao khám phá ra tia X, báo hiệu sự xuất hiện một kỷ nguyên mới trong vật lý học và đã gây ra sự biến đổi có tính chất cách mạng trong y học.



Wilhelm Conrad Rontgen

Năm 1895, trong khi làm thí nghiệm với một dòng điện chạy qua một ống thủy tinh được hút chân không một phần (ống tia catốt), Rontgen đã nhận thấy miếng platinôxyanua bari ở gần ống thủy tinh cứ mỗi lần ống hoạt động lại phát sáng. Ông đã đề xuất lý thuyết đó khi tia catốt (chùm điện tử) đập vào thành thủy tinh của ống thì sẽ có một loại bức xạ chưa biết nào đó hình thành; bức xạ này lan truyền trong ống đập vào hóa chất và làm nó phát sáng. Những nghiên cứu tiếp theo đã cho thấy ở các vật liệu như gỗ, nhôm, giấy và một số vật liệu khác là trong suốt đối với loại bức xạ đó. Trong khi nó lại có tác dụng với kính ảnh.

Vì bức xạ này không biểu hiện một cách rõ rệt các tính chất của ánh sáng như phản xạ và khúc xạ; cho nên Rontgen đã đi đến kết luận sai lầm, rằng nó không có quan hệ gì với ánh sáng. Do bản chất không rõ ràng đó của bức xạ được phát hiện, ông đã gọi nó là bức xạ X mà về sau người ta còn gọi là bức xạ Rontgen.

Rontgen còn nghiên cứu về tính đàn hồi, tác dụng mao dẫn của các chất lỏng, nhiệt dung riêng của các chất khí và sự dẫn nhiệt trong các tinh thể, sự hấp thụ nhiệt bởi các chất khí và hiện tượng áp điện.

ĐẶNG MỘNG LÂN

96. EDISON - NHÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHỆ (1847 - 1931)

Thomas Alva Edison là nhà sáng chế người Mỹ nổi tiếng, nhất là trong lĩnh vực kỹ thuật điện. Sự phát triển năng khiếu của ông chịu nhiều ảnh hưởng của bà mẹ, một người phụ nữ gốc Anh, thông minh và có học thức. Chính bà là người thầy ban đầu của Edison.



Edison

Từ khi lên bảy, Edison sống tại Port Huron, Bang Michigan. Từ năm 12 tuổi, Edison bắt đầu sống tự lập: Làm người bán báo trên tàu hỏa chạy trên tuyến Port Huron và Detroit. Đó là nơi ông phát hành một tờ báo hỏa xa độc đáo, tờ ***The Herald***, được sắp chữ và in ấn ngay trên tàu. Cũng tại đó, trong một toa hàng, Edison đã lập phòng thí nghiệm đầu tiên của riêng mình. Đồng thời, ông ra sức tự học, nhờ thư viện công cộng Detroit. Năm 1861, ông bắt đầu làm báo vụ viên tại Port Huron, rồi lần lượt tại Stratford (Canada), Adrian (Bang Michigan), Fort - Vein, Indianopolis, Memphis, Cincinnati, Louisville v.v... (cho đến 1867). Thời gian này ở Edison bắt đầu xuất hiện khuynh hướng sáng tạo (chẳng hạn, sáng chế máy chuyển tiếp điện báo), song là điều khiến ông gặp nhiều phiền toái. Từ 1868, Edison làm việc tại Boston trong tập đoàn Công ty Điện tín Thương mại miền Tây, nơi ông tiếp tục thử nghiệm hệ thống điện báo hai chiều (song công) mà ông đã sáng chế ra ngay từ 1864. Năm 1869, ông làm việc tại Công ty Điện báo Low và năm 1870, sau khi sáng chế ra máy điện báo truyền chữ (với sự cộng tác của Poppy), Edison được mời làm cán bộ kỹ thuật trong tập đoàn. Từ lúc này, ông đã tiến hành rộng rãi hoạt động sáng chế. Edison đã chuyển đến Newark, Bang New Jersey, nơi ông lập một xưởng kỹ thuật điện lớn với khoảng 300 nhân công để chế tạo các máy điện và điện báo, cộng với hai phòng thí nghiệm. Từ 1876, Edison chuyển tới Menlo Park, gần New York, nơi ông lập những nhà máy và phòng thí nghiệm nổi tiếng, cho ra đời phần lớn những sáng chế thiên tài. Năm 1887, Edison chuyển sang hoạt động chủ yếu tại phòng thí nghiệm đặc biệt tại Orange, Bang New Jersey.

Trong vô số sáng chế của ông, có ý nghĩa nhất là các hệ thống điện báo truyền chữ tự động cho phép truyền điện tín hai chiều và bốn chiều; phát triển đèn điện sợi đốt và hệ thống phân phối điện chiếu sáng; cải tiến kỹ thuật máy phát điện; hoàn thiện điện thoại về chất nhờ ống nói bột than và điện thoại tầm xa. Sáng chế quan trọng nhất của Edison là máy ghi âm với hàng loạt phiên bản, bắt nguồn từ công trình phát triển của ông năm 1878. Ngoài ra, ông còn sáng chế ra phương pháp dùng nam châm điện để tách sắt khỏi quặng, được ứng dụng trên quy mô lớn tại

Mỹ. Không thể thống kê hết những sáng chế của Edison. Song có thể nói rằng hầu như trong mọi lĩnh vực kỹ thuật điện, ông đều có ít nhất một sáng chế hoặc một cải tiến nào đó. Sáng chế cuối cùng của Edison, thực hiện từ 1897, là ắc quy kiềm, cho dung lượng lớn với khối lượng nhỏ. Mọi sáng chế của ông đều thể hiện tính đơn giản và thiết thực, cũng như tính kiên trì, mà xuất phát từ đó ông luôn theo đuổi mục tiêu tự đặt ra (chẳng hạn, công trình phát triển máy ghi âm đã được thực hiện từ 1878 tới tận 1886).

Với hơn một nghìn sáng chế được cấp bằng, phần nhiều rất hữu ích, ông được coi là nhà sáng chế lớn nhất trong mọi thời đại. Song, có lẽ ít nhà lý luận và thực nghiệm khoa học nào lại gây lúng túng cho giới phân loại danh nhân khoa học nhiều như Edison. Có thể coi ông là một nhà khoa học, như Michael Faraday (1791 - 1867) - cả hai đều sáng chế ra máy móc. Song họ rất khác nhau. Với Faraday, máy móc chỉ là phương tiện thí nghiệm, chẳng hạn, bộ khung dây và nam châm nhằm tìm hiểu quy luật điện từ. Còn với Edison bản thân chiếc máy là mục đích hoạt động - ông sáng chế không chỉ để lấy bằng sáng chế mà còn đem bán. Đó là khác biệt cơ bản với Faraday, khiến ông dường như gần gũi hơn với James Watt (1736 - 1819) - một nhà sáng chế. Tuy nhiên, dù máy hơi nước là một sáng chế vĩ đại - nguồn động lực đầu tiên do con người kiểm soát, có tác dụng nhân bội sức mạnh cơ bắp con người, được coi là sáng chế mở đầu cho cách mạng kỹ thuật, tạo tiền đề cho cách mạng công nghiệp ngay sau đó. Song, trong khi cả cuộc đời Watt gắn với máy hơi nước, thì Edison sáng chế vô số máy móc, công cụ và vật dụng. Tức là, khác với Watt, Edison không chỉ sống nhờ sản xuất hàng hóa do máy móc tạo ra, mà chủ yếu bằng sản xuất sáng chế. Edison đã tạo dựng cả cơ sở lý luận thực nghiệm, với phương pháp thử và sai nổi tiếng được coi là kinh điển, lẫn cơ sở vật chất cho cái bây giờ được gọi là nghiên cứu và phát triển (hay triển khai). Với những phòng thí nghiệm và nhà máy sản xuất sáng chế, Edison trước hết là một nhà công nghệ vĩ đại, người đi tiên phong trong sản xuất công nghệ. Những năm 50 Thế kỷ XX, sau khi ông nằm xuống hai thập kỷ, cuộc cách mạng công nghệ đã mở đầu ngay tại quê hương ông, với mốc xác định là sáng chế ra máy điện tử - phương tiện nhân mạnh gấp bội sức mạnh trí tuệ con người. Song căn cứ vào những gì Edison đã làm, có ý kiến cho rằng có thể đẩy mốc khởi đầu cách mạng công nghệ lên ít nhất 50 năm, lúc giao thời giữa hai Thế kỷ XIX và XX.

Bà mẹ người thầy

Mẹ Edison, bà Nancy Elliot Edison là cô giáo. Khi lên bảy, gia đình Edison sống tại Port Huron, Bang Michigan. Tại đó, Edison đã đến trường ba tháng - thời gian đi học chính thức duy nhất ông từng qua.

Vì có cái đầu lớn song dài thuột, các Bác sỹ cho rằng bé Edison có vấn đề về thần kinh. Các thầy giáo cho Edison là đần độn vì cậu muốn phải có câu trả lời cho một câu hỏi. Tuy nhiên, bà mẹ hiểu rằng con mình hỏi nhiều đến thế vì muốn biết chính xác các sự vật hoạt động ra sao. Bà khuyến khích tính ham hiểu biết của con. Lúc 12 tuổi, với sự giúp đỡ của mẹ, Edison đã đọc được nhiều cuốn sách, như ***Sự suy tàn và sụp đổ của đế chế La Mã*** của Gibson, ***Lịch sử Anh Quốc*** của Hume và ***Từ điển các khoa học***. Cậu cũng bắt đầu thực nghiệm hóa học và có phòng thí nghiệm riêng trong tầng hầm.

Thời gian này, cha Edison là một nhà buôn lương thực thành đạt tại Port Huron. Không cần phải đi làm, song Edison muốn có tiền riêng, để mua hóa chất và đồ thí nghiệm. Năm 13 tuổi, Edison bán báo trên đoạn đường sắt Grand Trunk giữa Port Huron và Detroit. Giữa các chuyến đi, ông dành thời gian đọc các sách khoa học và khảo cứu tại thư viện.

Để theo đuổi thí nghiệm hóa học, Edison đã lập phòng thí nghiệm trong một toa hàng. Trên xe, ông cũng bắt đầu ra báo riêng, với một máy in từng được dùng để in tờ rơi quảng cáo. Edison vừa là thợ xếp chữ, thợ in, chủ bút, chủ báo kiêm trẻ bán báo cho tờ báo mà cậu gọi là ***Người đưa tin*** (The Herald). Ông không chỉ đưa tin địa phương mà cả những sự kiện trong nước và Quốc tế. Nhiều bản tin về các trận đánh trong Nội chiến Nam - Bắc Mỹ đã ra mắt, đem lại thành công cho tờ báo. ***Thời báo London*** đã có lần nói đến báo này, chỉ ra rằng đây là tờ báo đầu tiên trên Thế giới được in ấn ngay trên xe lửa đang chạy.

Sáng chế đầu tiên

Ở tuổi 21, Thomas Edison đã được cấp bằng sáng chế đầu tiên. Đó là máy đếm phiếu bầu bằng điện có thể sử dụng tại Hạ viện Hoa Kỳ. Máy làm việc hoàn hảo, song các ông Nghị không mua. Họ không muốn nhanh chóng đếm phiếu bầu làm gì. Trái lại, họ thường dùng mẹo điểm danh để gây chậm trễ (cản trở việc thông qua luật).

Kinh nghiệm này dạy cho nhà sáng chế trẻ một bài học. Ông quyết định theo đuổi một quy tắc giản dị: "*Trước hết phải đoán chắc một vật dụng được người ta muốn hay cần, rồi cứ thế mà làm*". Khi ra đi ở tuổi 84, Edison đã được cấp 1.093 bằng sáng chế, phần nhiều là những sáng chế hữu dụng và hữu ích nhất chưa từng có.

Nhà máy "*sản xuất*" sáng chế tại West Orange

Năm 1887, Edison lập một phòng thí nghiệm mới tại West Orange, Bang New Jersey, mà ông gọi là "*nhà máy sản xuất sáng chế*". Năm 1914, nhà

xưởng bị cháy trụi. Edison bình tĩnh tiếp nhận tổn thất. "*Mọi sai lầm của ta đã được thiêu hủy*", ông nói. "*Trong nhà máy mới, ta có thể bắt đầu công việc với một tấm bảng đá mới, sạch tinh tươm*".

Trong Chiến tranh Thế giới Thứ I, Edison lãnh đạo Cục Tư vấn Hải quân và chỉ đạo nghiên cứu các cơ cấu ngư lôi và dụng cụ chống ngầm. Năm 1920, phần lớn nhờ ông gợi ý, Quốc hội Mỹ đã quyết định lập Viện thí nghiệm Hải quân, tổ chức chuyên nghiên cứu và phát triển quân sự đầu tiên.

Tháng 10 - 1929, 50 năm sau khi sáng chế ra đèn điện, người Mỹ đã tuyên dương Edison trong Lễ kỷ niệm vàng ngày bóng đèn điện ra đời. Khung cảnh của sự kiện là tượng đài "*nơi sinh vĩnh cửu của bóng đèn*", do Henry Ford sáng tác tại Dearborn, Bang Michigan, trong viện Edison. Đó là nơi trưng bày phòng thí nghiệm Menlo Park và ga xe lửa, nơi em bé bán báo Edison bị "*quăng ra đường*".

Edison từ trần ngày 18 tháng 10 năm 1931 và được chôn cất tại Orange, Bang New Jersey. Năm 1955, Phòng thí nghiệm West Orange và căn nhà 23 buồng của ông được xếp loại di tích lịch sử Quốc gia. Phòng thí nghiệm được giữ nguyên như lúc Edison còn sống. Nó gồm có thư viện, các giấy tờ và mô hình ban đầu của nhiều sáng chế của ông.

Bóng đèn điện

Mục tiêu của ông là sáng chế một bóng đèn có thể sáng nhờ nhiệt độ dòng điện chạy qua. Ông đã chế tạo dây tóc đèn bằng nhiều vật liệu chịu nhiệt. Ông đặt dây tóc vào trong bóng đèn thuỷ tinh. Để nhiệt khỏi thiêu dây tóc ra tro, Edison rút không khí khỏi bóng đèn. Khi dùng dây tóc bạch kim trong bóng đèn chân không, Edison đã thành công phần nào. Song để hạ giá thành, ông cần một chất liệu làm dây tóc không đắt tiền, điều làm ông mất nhiều tháng, tốn hàng nghìn đô la.

Ngày 21 tháng 10 năm 1879, Edison đã tạo ra kỳ nguyên bóng đèn hiện đại. Trong phòng thí nghiệm tại Menlo Park, chiếc dây tóc bằng than sợi bông to sáng suốt 40 giờ trong bóng thuỷ tinh rút chân không. Đây là bóng đèn điện có ý nghĩa thương phẩm đầu tiên. Tiếp tục nghiên cứu tìm dây tóc tốt hơn, dường như ông đã đi đến sợi tre các bon hóa. Ông cử người đến các rừng rậm nhiệt đới tìm mua tre, và suốt chín năm hàng triệu bóng đèn Edison đã được chế tạo với dây tóc tre. Tuy nhiên, dây tóc hiện đại bằng sợi vonphram đã được phát triển đúng lúc.

Edison cũng dành nhiều công sức cải tiến máy phát điện cho hệ thống chiếu sáng. Ngoài ra, ông còn phát triển một hệ thống phân phối điện và xây dựng một nhà máy điện tập trung.

Những trải nghiệm của nghề báo vụ

Ở tuổi 15, một hôm chợt thấy một toa tàu sắp nghiền lên em bé đang chơi trên đường ray, Edison vội lao vào cứu. Để trả ơn, cha đứa bé, một nhân viên nhà ga đã dạy Edison học báo vụ. Edison đã nhanh chóng thuộc mã Morse và cách thu phát điện tín. Năm 16 tuổi, Edison trở thành báo vụ viên. Lúc rảnh, Edison tháo ra từng mảnh rồi lắp lại một chiếc máy điện báo cũ kỹ. Rốt cuộc, Edison hiểu cách hoạt động của máy.

Một trong những sáng chế đầu tay của Edison là máy chuyển tiếp điện báo, có tác dụng tự động chuyển bức điện sang tuyến hai. Máy thứ hai làm việc chậm hơn máy đầu. Khi mức điện đến máy đầu với tốc độ nhanh quá, thì Edison có thể cho phát chậm lại bằng cách chuyển nó qua máy hai. Đây là khởi nguồn cho một số sáng chế quan trọng được Edison phát triển sau này. Song, vào lúc đó tất cả những gì nó đem lại cho cậu là bị trưởng phòng điện báo khiển trách. Trưởng phòng cho rằng Edison đã phí thời gian của công ty cho những "*đồ chơi*" như thế.

Cải tiến máy đánh dấu hối phiếu

Tại Boston năm 1869, ở tuổi 21 Edison được cấp bằng sáng chế cho chiếc máy đếm phiếu bầu. Đến New York với ý tưởng một máy in thông báo chứng khoán, Edison gặp Tiến sỹ Samuel Laws, người đã có một chiếc "*máy đánh dấu hối phiếu*" đang hoạt động. Sau khi chiếc máy nguyên thủy bị hỏng, Edison đã sửa chữa, rồi được Tiến sỹ Laws thuê làm công. Bất ngờ điều này giúp ông phát triển được một máy đánh dấu hối phiếu hoạt động hoàn hảo. Sáng chế hữu dụng cho các văn phòng mua bán cổ phiếu này được Edison cho rằng đáng giá vài trăm đô la, song Laws đã mua với số tiền 40.000 đô la.

Khoản tiền 40.000 đô la đã được dùng để mở một phòng thí nghiệm và một nhà máy tại Newark, nơi Edison bắt đầu tạo ra nhiều sáng chế đáng tiền. Song trước khi tới 30 tuổi sức khoẻ của Edison suy sụp, và buộc phải rời bỏ nhà máy.

Pháp sư trại Menlo Park

Sau khi bình phục, Edison mở một phòng thí nghiệm tại Menlo Park, Bang New Jersey. Tại đó, trong thời gian từ 1876 tới 1886, ông đã dành toàn bộ tâm huyết cho sáng chế và nhanh chóng được cả Thế giới biết đến là "*pháp sư trại Menlo Park*". Chỉ trong một năm (1882), Edison đã đăng ký 141 sáng chế, trong đó có 75 sáng chế được cấp bằng. Những sáng chế chính của ông là bóng đèn điện, máy ghi âm, máy chiếu phim, máy điện báo tự động đa chiều, ống nói bột than, máy đánh dấu hối phiếu và ắc quy

kiểm. Không phải mọi sáng chế của Edison đều thực hiện dễ dàng. Có những sáng chế, ông nghiên cứu đến hàng năm trời và chi tốn hàng triệu đô la.

Tiếng "*Hello*!"

Máy điện thoại đầu tiên của Bell là máy vừa phát vừa thu. Người ta nói qua máy rồi áp tai vào máy để nghe trả lời. Máy tái hiện tiếng nói không tốt và bị lạo xạo. Edison đã sáng chế ra một máy phát bột than giúp tiếng nói trong và mạnh hẳn lên. Ông cũng sáng chế máy thu có chứa một màng phẩn kích thước cỡ khuy áo, được dùng khá nhiều năm, đặc biệt tại Anh.

Khi sử dụng máy điện thoại đầu tiên, người ta quay chuông rồi nói vào máy, "*Ông bà sẵn sàng hầu chuyện chưa*?" hoặc hỏi một câu tương tự. Edison đã tìm cách cải tiến. Người ta kể, trong một lần thử ông nhắc máy rồi nói: "*Hello*!" (nghĩa là xin chào, ta gọi là "*A lô*"). Câu chào này nhanh chóng trở thành một cách thức mở đầu cuộc gọi phổ biến.

Máy ghi âm

Ở tuổi 30, Edison đã sáng chế ra máy ghi âm. Máy ghi âm của Edison gồm một trụ cuốn tráng màng thiếc, một chiếc kim nhọn được tỳ vào trụ tráng thiếc, quay tròn. Tỳ vào kim là một tấm màng và loa. Khi Edison nói vào miệng loa, tiếng ông khiến màng rung, làm mũi kim rạch một rãnh trên lá thiếc. Khi đặt kim lên rãnh, máy sẽ tái hiện lời nói ban đầu của Edison.

Trong buổi trình diễn đầu, các trợ lý thí nghiệm đã sửng sốt nghe tiếng nói vang từ máy: "*Mary có một con cừu non*". Hồi lâu họ không tin nổi, nghĩ ông đang đùa. Edison đã bỏ ra trên 3 triệu đô la để hoàn thiện máy ghi âm.

Cuộc sống gia đình

Năm 1871, Edison cưới người vợ đầu, Mary G. Stillwell. Bà đã làm việc trong phòng thí nghiệm của ông. Họ có ba người con - Marion, Thomas và William. Edison đặt biệt danh cho hai đứa con đầu là "*Chấm*" và "*Vạch*". Bà Edison qua đời năm 1884, và nhà sáng chế cưới bà Mina Miller năm 1886. Họ cũng có với nhau ba người con - Madeline, Charles và Theodore. Sau này, Charles trở thành Thống đốc Bang New Jersey.

Edison đi lại đó đây trong bộ đồ lao động xoàng xĩnh và đôi tay bị axít ăn nham nhở. Hầu hết thời gian ông để vợ con ăn một mình, vì lẽ Edison chỉ ăn khi thấy đói và nghĩ khi thấy mệt. Ông thường xuyên làm việc mười bảy, mười tám giờ mỗi ngày và bị công việc thu hút đến nỗi hiếm khi biết được rằng đêm hay ngày.

Là một con người bình thường, Edison không tránh khỏi những hạn chế thời đại. Chẳng hạn, máy chiếu phim dạng "*thùng chiếu*" của ông mới chỉ phục vụ được từng người. Hoặc ông khăng khăng lao vào hệ thống cấp điện chiều sáng một chiều mà chưa thấy được tiềm năng đầy hứa hẹn của điện xoay chiều - sự vật sẽ tạo ra một Thế giới điện khí hóa đầy ánh sáng. Song cái nổi lên ở Edison, nói đúng hơn, một bí mật khác cắt nghĩa thành công của Edison là tính nhẫn nại vô bờ bến. Edison từng nói: "*Thiên tài là hai phần trăm thì hứng và chín mươi tám phần trăm mồ hôi*". Óc sáng tạo mạnh mẽ, tính lạc quan kiên định và tính tự chủ hoàn hảo là những đặc điểm góp phần phân biệt Edison với những người bình thường khác.

ĐẠI TÁ. KS. **TRỊNH XUÂN TIẾN**

97. NỮ BÁC HỌC SOPHIA VASILEVNA KOVALEVSKAIA (15-1-1850 – 29-1-1891)

Bà Sophia Vasilevna Kovalevskaia – nhà toán học người Nga xuất sắc, người phụ nữ đầu tiên được phong chức Giáo sư ở Vương quốc Thụy Điển và được bầu làm Viện sỹ thông tấn của Viện Hàn lâm khoa học Hoàng gia Petersbourg lúc bà 39 tuổi. Bà còn là nhà thiên văn xuất sắc, nhà văn và nhà chính luận có tư tưởng mới tiến bộ theo trường phái dân chủ cách mạng của N.G. Tsernưshevski nửa sau Thế kỷ XIX.



Sophia Vasilevna Kovalevskaia

Bà sinh vào rạng sáng 15 - 1 - 1850 tại khu Phố Xrêten cổ xưa ở Kinh đô Moskva của nước Nga, trong một gia đình quan chức lớn có học vấn cao. Bố là Vasili Vasilievits KrucôKrunovski và mẹ là Êlidavêta Phêđôrôvna KrucôKrunovskaia.

Ở thời ấy, Chính phủ Nga hoàng không cho phụ nữ vào học ở các trường Đại học. Để tiếp tục con đường khoa học, ngày 15 - 9 - 1868, Sôphia kết hôn giả với Vladimia Kôvalevski tại Làng Palibinô và từ đó mang họ chồng: Sôphia Kôvalevskaia. Kôvalevskaia viết bài thơ ***Nàng chẳng hề nuối tiếc***. Sang năm sau, năm 1869 cùng chồng sang Đức, đến Heidelberg học chủ yếu về toán và vật lý. Đến năm 1870, bà chuyển đến Berlin theo học Giáo sư Vaiecstorát[1]. Tại đây, Trường Đại học Tổng hợp Berlin cũng không

1. Weicrstrassc (1815 - 1897) - Nhà toán học vĩ đại người Đức, Viện sỹ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học St.Petersbourg (từ 1864).

cho phụ nữ vào học. Giáo sư Vaiecstorát phải giao các bài giảng riêng cho Kovalevskaia học ở nhà. Cho mãi tới năm 1873, Kovalevskaia đã nghiên cứu về ***Lý thuyết phương trình vi phân đạo hàm riêng*** và có tiếng vang từ đó. Công trình này đã bổ sung thêm cho công trình của Cauchy[1] trước đây. Từ đây ***Bài toán Cauchy*** (một trong những bài toán cơ bản của lý thuyết phương trình vi phân) được gọi là *Định lý Cauchy – Kovalevskaia* và được đưa vào tất cả các giáo trình cơ bản của môn giải tích toán học.

Năm 1874, bà đã có ba công trình lớn, trong đó có công trình ***Bổ sung và nhận xét về nghiên cứu hình dáng vành sao Xatuécnơ*** (Sao Thổ, Hành tinh thứ sáu của hệ Mặt trời). Công trình thuộc loại khó về thiên văn học. Bà đã tính được độ ổn định của vành Xatuécnơ và phát triển thêm công trình của Laplace[2] trước đây. Đây là công trình duy nhất về thiên văn học. Với uy tín lớn của mình, Giáo sư Vaiecstorát đã viết thư cho Trường Đại học Tổng hợp Gốttingơn đề nghị cho Kovalevskaia được bảo vệ luận án. Sôphia Kovalevskaia đã được phong học vị Tiến sỹ triết học của ngành toán tại đây.

Đến tháng 9 - 1874, bà cùng chồng trở về Petersbourg. Tại đây, họ đã gặp nhà hóa học vĩ đại Mendeleev và làm quen với môi trường Bác học ở Viện Hàn lâm Hoàng gia Petersbourg. Nhưng Kovalevski (chồng bà) vẫn không có chỗ đứng trong khoa học ở đây, còn Kovalevskaia thì bị các quan chức Nga hoàng liệt vào là: "*Người đàn bà theo chủ nghĩa hư vô*" nguy hiểm từ lâu. Trong gần sáu năm (1875 – 1880), vợ chồng bà phải tạm gác việc nghiên cứu khoa học và đi làm biên tập cho tờ báo ***Thời mới***. Đây là thời kỳ họ chung sống êm ả nhất.

Thế rồi ngày 5 - 10 - 1878, Kovalevskaia sinh con gái đầu lòng (và là duy nhất) đặt tên là bé Phupha. Bà sinh xong thì bị ốm yếu dài ngày và đau tim nặng. Hai vợ chồng bà sống trong cảnh nhà riêng không sung túc lắm. Kovalevskaia vẫn khát khao được lao động sáng tạo ra cái gì đó bổ ích cho cuộc đời. Còn chồng bà lại quan niệm ngược lại rằng phụ nữ không có sứ mệnh sáng tạo mà phải biết ăn mặc lộng lẫy để làm nổi cái uyên bác của những công trình khoa học của chồng mình. Từ đó, hai người có những vết rạn nứt trong tình cảm. Kovalevskaia viết bài thơ ***Lời than vãn của đức ông chồng***! Hai người hai chí hướng. Kovalevski ham làm giàu, vay tiền ở nhà băng để làm các công trình xây dựng. Kovalevski không thành đạt, bị vu cáo và bị đối xử tàn tệ. Anh hoang mang và thất vọng.

Khi đó, Kovalevskaia vẫn thiết tha với việc nghiên cứu khoa học. Rồi cuối năm 1880, Kovalevskaia đến gặp Viện sỹ Sêbưsév (người thầy và là nhà toán học lớn ở Petersbourg). Viện sỹ cho biết ý định cử nhà Bác học Thụy Điển Mittag Leffler vào chức Viện sỹ còn khuyết ở Viện Hàn lâm Petersbourg và cử Kovalevskaia đi nghe bài giảng của Vaiecstorat. Sôphia Kovalevskaia sung sướng nhưng lại rất buồn, thấy rằng ở Tổ quốc không ai tìm ra một chỗ đứng nào cho bà cả. Đầu năm 1881, vợ chồng bà chia tay nhau. Kovalevskaia cùng bé Phupha đi Berlin, còn Kovalevski trở về Odessa với người anh trai. Vợ chồng không có gì ràng buộc nhau nữa.

Tại Đức, Giáo sư Vaiecstorát đã đón gặp Kovalevskaia ở khách sạn và đưa bà trở về với khoa học. Giáo sư đề nghị với Mittag Leffler giúp Kovalevskaia làm quen với các nhà Bác học Pháp Poăngcarê và Hécmit (Viện sỹ Paris). Kovalevskaia đến Paris và được bầu làm hội viên Hội toán học Paris.

Thế rồi ngày 15-4-1883, một tin đột ngột như sét đánh với Sôphia, Kovalevski tự vẫn, chết bi thảm tại Moskva. Kovalevskaia đau xót mê man năm ngày liền. Bà trở về Nga, đến tháng 6-1883, mới trở lại Berlin. Các nhà Bác học bậc thầy và đàn anh cảm thương Sôphia Kôvalevskaia một cách sâu sắc. Đến tháng 10-1883, bà tới Trường Đại học Tổng hợp Stockholm theo lời mời của Giáo sư Mittag Leffler.

Do tài năng xuất chúng, Sôphia Kôvalevskaia được đón tiếp như "*Nàng Công chúa của khoa học*" và trở thành người phụ nữ đầu tiên được phong chức Phó Giáo sư rồi Giáo sư của Vương quốc Thụy Điển (vào đầu 1884). Các từ điển Bách khoa bắt đầu ghi thêm một từ mới: *Bà giáo sư Kovalevskaia*. Kết bạn thân và gắn bó với nhà văn Anna Sáclốt Lepphle (em gái của Mittag Leffler), cộng tác viết văn với Anna Sáclốt. Tiếp sang năm 1884 bắt đầu một thời kỳ sôi động nhất, bà viết tiểu thuyết ***Người theo chủ nghĩa hư vô*** với nhân vật chính là Tsernov, một hình tượng nghệ thuật sáng ngời về Tsernưshevski. Năm 1885, cho in công trình nghiên cứu ***Về hình dáng vành Xatuécnơ***. Năm 1887, cùng Anna Sáclốt viết vở kịch ***Cuộc đấu tranh vì hạnh phúc.***

Mùa Thu năm 1887 – nỗi cô đơn như cơn lốc đã xoáy sâu trong đời Sophia sau cái chết của người chị gái Anan Vasilevna Giacola ở Paris. Năm 1888,

---

1. Cauchy O. (1789 - 1857): Nhà toán học người Pháp thuộc trong số những người đặt nền móng cho lý thuyết các hàm số giải tích, Viện sỹ danh dự Viện Hàn lâm khoa học St.Petersbourg (từ 1831).
2. Laplace P. (1749 - 1827): Nhà toán học, thiên văn học và vật lý người Pháp, Viện sỹ danh dự Viện Hàn lâm khoa học Petersbourg (từ 1802).

hoàn thành công trình ***Về sự quay của một vật rắn xung quanh một điểm đứng yên*** và được giải thưởng của Viện Hàn lâm khoa học Paris và Viện Hàn lâm khoa học Thụy Điển. Ngày 7-11-1889 bà được bầu làm Viện sỹ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Petersbourg và là nữ Viện sỹ đầu tiên của Viện.

Bước sang năm 1890, năm đầu sau những trận ốm đau, bệnh tật và da diết nhớ Tổ quốc, Sophia vẫn gắng sức viết cuốn ***Hồi ức về tuổi thơ***. Bà đã dịch ra tiếng Thụy Điển và được đánh giá rất cao.

Suốt tám năm liền, Sophia Vasilevna Kovalevskaia nghiên cứu, giảng dạy và sáng tạo ở Trường Đại học Tổng hợp Stockholm. Bà đã viết và giảng dạy 12 giáo trình, làm biên tập cho tạp chí toán học Thụy Điển ***Acta Mathematica***, hoàn thành nhiều tác phẩm văn học có giá trị lớn. Đây là thời kì vẻ vang nhất của cuộc đời nhà Bác học.

Ngày 29 - 1 - 1891, bà Sophia Kovalevskaia qua đời sau một cơn đau tim nặng, hưởng thọ 41 tuổi giữa lúc tài năng đang nở rộ (có tài liệu ghi ngày mất của bà là 10 - 2 - 1891).

Năm 1950 vào dịp kỉ niệm một trăm năm ngày sinh nhà Bác học, Viện Hàn lâm khoa học Thụy Điển đã gửi sang cho Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô một tập tư liệu quan trọng. Đó là các bản sao chụp lại 99 bức thư trao đổi khoa học của Viện sỹ Vaiecstorát gửi cho Sophia Kovaleskaia từ năm 1871 đến năm 1891. Những bức thư này do Viện sỹ Mittag Leffler tìm thấy sau ngày mất của Kovaleskaia. Ông giữ gìn cẩn thận cùng với gần 420 bức thư trao đổi khoa học của Kovaleskaia với ông và với các nhà toán học khác.Toàn bộ nguyên bản các thư đó đang còn trong kho lưu trữ ở Viện toán học Stockholm mang tên Mittag Leffler.

Sau lúc bà mất, người ta đến gặp Viện sỹ Vaiecstorát để xin lại những bức thư trao đổi của Sôphia Kovalevskaia đã gửi cho ông. Viện sỹ Vaiecstorát với quan niệm cho rằng, cái còn lại mãi mãi phía sau mỗi con người đó *là sự nghiệp chứ không phải là những mảnh đời riêng đáng quan tâm của con người đó*; vì thế Viện sỹ đã không lưu trữ các thư từ của Kovalevskaia, ông đã đốt hết ngay sau ngày Kovalevskaia qua đời. Dẫu sao đây cũng là điều vô cùng đáng tiếc...

TS. **NGUYỄN ĐỨC TRẠCH**

98. IVAN PETROVITS PAVLOV - NHÀ BÁC HỌC VĨ ĐẠI VỀ HỆ THẦN KINH CAO CẤP (1849 – 1936)

Ivan Petrovits Pavlov – nhà sinh lý học Nga vĩ đại, người sáng tạo học thuyết ***duy vật về hoạt động thần kinh cấp cao.***

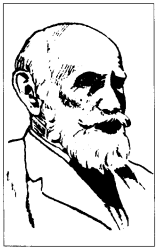

Ivan Petrovits Pavlov

Năm 1904, Pavlov được Giải thưởng Nobel. Các công trình của ông về phản xạ có điều kiện được sự công nhận rộng rãi của các nhà sinh lý học trên toàn Thế giới.

Pavlov được bầu là Viện sỹ Viện Hàn lâm và nhiều hội khoa học khác của Thụy điển, Đan Mạch, Áo, Pháp, Anh, Đức, Mỹ. Lẽ dĩ nhiên, ở nước Nga, Pavlốv có uy tín rất lớn.

Ngay sau cuộc cách mạng Tháng Mười, nước Cộng Hòa Xô Viết non trẻ đã phải đương đầu với biết bao khó khăn thử thách: Nội chiến, sự can thiệp vũ trang từ bên ngoài, tình trạng kinh tế đổ nát. Và những cảnh tượng thường ngày: Dòng người vô tận đứng xếp hàng trước các quầy bán thực phẩm, cả những khi các quầy hàng này đóng cửa im ỉm. Không đủ bánh mì, đồng tiền mất giá.

Có lần, trước các nhân viên của mình, Pavlov nói:

- Tình hình đất nước vô cùng khó khăn, chúng ta phải tự kiếm sống. Riêng tôi, hy vọng rằng bằng việc tăng gia trên mảnh vườn có thể nuôi được bản thân và gia đình. Tôi mong các đồng nghiệp hãy theo gương tôi làm như vậy.

Và cũng từ ngày đó, vào lúc sáng sớm và các buổi chiều tà, có thể nhìn thấy Pavlov tay cầm xẻng đào bới trên mảnh đất hoang cách Viện không xa. Thật không ngờ, mảnh vườn đã cho một vụ tốt. Gia đình Pavlốv có thêm lương thực, thực phẩm.

Như vậy, một vấn đề đã được giải quyết. Lại xuất hiện những vấn đề mới: Các phòng thí nghiệm của Viện không được sưởi ấm, khi làm việc vẫn phải mặc bành tô, đội mũ, không đủ các thiết bị cần thiết, chó để thí nghiệm ngày càng khó kiếm.

Các nhà khoa học Đức, Mỹ và nhiều nước khác muốn mời nhà sinh lý học vĩ đại tới làm việc tại đất nước mình; hứa sẽ đảm bảo mọi điều kiện cần thiết cho việc tiếp tục công trình của ông, nhưng Ivan Petrovit không có ý định rời bỏ Tổ quốc.

Nhưng rồi, nỗi buồn rầu, thất vọng đã có lần xâm chiếm lòng ông. Ông hiểu rõ: Trong nước đang giải quyết vấn đề quan trọng – ai thắng ai.

Hoặc là nhân dân bẻ gãy sườn của bọn tư sản hay bọn chúng bắt nhân dân phải quỳ gối làm nô lệ. Liệu có thể kiếm được chó để làm thí nghiệm hay không? Có điều ông luôn tâm niệm rằng, không

thể ngừng các công trình nghiên cứu khoa học. Và mùa Hè năm 1920, Pavlov đề nghị Chính phủ Liên Xô cho phép ông ra nước ngoài để tiếp tục nghiên cứu khoa học.

Đối với ông, những ngày chờ đợi câu trả lời thật nặng nề. Ông hiểu rằng sẽ không thể sống thiếu Tổ Quốc. Chính vì thế, Pavlov dễ dàng chấp thuận khi Bonch Bruyevich Chánh văn phòng Chính phủ, được sự ủy nhiệm của Lenin (Lénine) đến với ông và khuyên ông ở lại. Bonch Bruyevich hỏi Pavlov có yêu cầu gì, ông trả lời ngắn gọn:

- Chỉ có một điều – khả năng tiếp tục các công trình khoa học.

Cũng thời gian đó, tại Petrograd "*Ủy ban giúp đỡ Giáo sư Ivan Pavlov*" được thành lập.

Có thể dẫn lại hồi ký của nhà văn Anh Herbert Wells, đến thăm nước Nga vào Tháng 9 - 1920. Sau khi trở về Wells viết cuốn ***Nước Nga trong bóng tối***. Nhà văn cảm nhận được những gì đã nhìn thấy ở nước Nga non trẻ này.

"*Một trong những cảm tưởng bất bình thường nhất của tôi là cuộc gặp gỡ tại trụ sở Hội khoa học với một số thành viên đại diện của nền khoa học Nga, những người đã bị kiệt sức bởi bao điều lo lắng và sự thiếu thốn. Tôi cũng nhìn thấy ngài Pavlov, người được Giải thưởng Nobel và một số nhà Bác học nổi tiếng Thế giới… Họ không có máy mới, không đủ giấy viết, phòng thí nghiệm không được sưởi ấm. Thật lạ lùng, họ vẫn miệt mài làm việc. Mà họ làm việc có kết quả. Với tài năng và sự khéo léo hiếm thấy, Pavlov tiếp tục nghiên cứu hoạt động thần kinh cấp cao của động vật… ý tưởng khoa học thật là tuyệt vời. Nếu như mùa Đông này Petrograd bị chết đói thì các thành viên của Hội khoa học cũng sẽ chết. Tuy nhiên, họ không hề nói với tôi về khả năng được cung cấp các loại thực phẩm. Tất cả họ đều rất mong muốn nhận được tài liệu khoa học: Kiến thức đối với họ còn quý hơn bánh mỳ…*

Pavlov vẫn tiếp tục công trình nghiên cứu tuyệt vời của mình – trong chiếc áo bành tô đã cũ, trong phòng làm việc đó đây còn ngổn ngang khoai tây và cà rốt do chính Pavlov trồng được trong thời gian rỗi". Ngày 24 - 1 - 1921, V.I. Lenin đã phê duyệt kết luận đánh giá của Ủy ban do Gorki đứng đầu trong đó nhấn mạnh "*… Công trình khoa học đồ sộ của Viện sỹ I.P. Pavlov có ý nghĩa lớn lao đối với nhân dân lao động trên toàn Thế giới…*", và sự cần thiết "*trong một thời gian ngắn nhất, tạo những điều kiện thuận lợi nhất để Viện sỹ Pavlov và các đồng nghiệp của ông tiến hành công tác khoa học*".

Sau này Pavlov đã viết về thời điểm đó trong cuộc sống của mình:

"*Lénine đã đánh giá đúng sự thành thật và lòng nhiệt tình của tôi, nỗi lo lắng của tôi đối với vận mệnh của Tổ quốc… Người đã chỉ thị cho cấp dưới của mình thực hiện việc cải thiện đáng kể điều kiện sống và làm việc của tôi, và những việc đó đã được thực hiện không chậm trễ trong những ngày vô cùng khó khăn đối với đất nước*".

Khi mọi mặt của cuộc sống ở nước Nga bắt đầu ổn định, các nhà khoa học từ Mỹ, Nhật Bản, Hà Lan, Bỉ, Anh, Thụy Điển, Đức và nhiều nước khác lại đến với Pavlov để học tập, tiếp xúc với trường phái của nhà sinh lý vĩ đại. Cũng trong thời gian đó, theo kế hoạch của Pavlốv trạm nghiên cứu sinh vật học ở Kontusi, gần Léningrad đã được xây dựng, sau này trở thành trung tâm Quốc tế nghiên cứu hoạt động thần kinh cấp cao.

Chính Pavlov cũng nhiều lần đi nước ngoài: Phần Lan, Mỹ, Anh, Italia… Ông đọc bài giảng tham luận tại các hội nghị. Ông phấn khởi thông báo với các đồng nghiệp và đông đảo công chúng ở nước ngoài về những nghiên cứu mới nhất, những phát minh trong lĩnh vực sinh lý học động vật.

Trong lễ mừng sinh nhật tám mươi tuổi của mình, ông nói: "*Tôi rất muốn sống lâu, sống đến trăm tuổi hoặc hơn nữa! Tôi muốn sống lâu bởi vì các phòng thí nghiệm của tôi phát triển mạnh hơn bất cứ lúc nào. Chính quyền Xô Viết đã cung cấp hàng triệu rúp cho việc thực hiện các công trình khoa học của tôi, cho việc xây dựng phòng thí nghiệm. Tôi tin rằng, các biện pháp khuyến khích những người nghiên cứu sinh lý học sẽ đạt được mục tiêu, và môn khoa học của tôi đặc biệt phát triển trên mảnh đất quê hương*".

Vào năm 1934, Herbert Wells lại tới thăm nước Nga Xô Viết, Wells gặp lại Pavlov. Nhắc lại cuộc gặp gỡ lần trước, Pavlov hỏi: "Cuốn ***Nước Nga trong bóng tối*** của Ngài đâu rồi?" Wells chưa tìm được câu trả lời. Sau này, Wells đã trả lời trong một cuốn sách mới.

"*… Những nghiên cứu được tiến hành ở Viện sinh lý học mang tên Pavlov gần Léningrad là những công trình có giá trị Thế giới… Người ta đã đảm bảo mọi thứ cần thiết cho công tác nghiên cứu khoa học. Tôi thấy ông già (chỉ Pavlov) rất phấn chấn, khuôn mặt hồng hào và mái tóc bạc trắng – nếu như Bớcna So cũng chải tóc và sửa bộ râu cằm thì khó mà phân biệt được giữa hai người. Những công trình của Pavlov là một bằng chứng sinh động chứng tỏ tiềm năng khoa học to lớn của nhân dân Nga*".

Tháng 8 năm 1935, tại Cung Tavirichév ở Leningrad đã khai mạc Hội nghị các nhà sinh lý học Quốc tế lần thứ 15 có đại biểu từ 52 nước tới dự. Trong buổi tiếp các đại biểu dự Hội nghị, Pavlov nói với các vị khách nước ngoài:

"Các vị đã được nghe, được thấy ở Tổ quốc tôi, khoa học có vị trí lớn lao biết chừng nào…

Các vị đều biết, từ đầu đến cuối, tôi là một người thực nghiệm. Toàn bộ cuộc đời cũng là những cuộc thực nghiệm. Chính phủ chúng tôi cũng là người thực nghiệm nhưng ở phạm trù cao hơn không thể so sánh. Tôi ao ước sống mãi để nhìn thấy thắng lợi của cuộc thực nghiệm mang tính lịch sử xã hội đó".

Lúc đó, Pavlov tròn 86 tuổi.

Đ.Đ.H *(dịch)*

Theo tạp chí ***Spotnick*** *tháng 6 – 1936.*

KH-ĐS số 21 (1 – 11 – 1986)

99. JACOB HENDRIK VAN'T HOFF (1852 – 1911)

Jacob Hendrik Van't Hoff sinh ngày 8 – 8 – 1852 tại Delff (Hà Lan). Đam mê hóa học từ khi còn nhỏ, đến tuổi thành niên, hứng thú đó đã đưa anh đến phòng thí nghiệm của những nhà hóa học nổi tiếng nhất thời bấy giờ như Kekule (ở Bonn), Wurtz (ở Paris)… Trở về quê hương, năm 1874 nhà khoa học mới 22 tuổi, xuất bản một tập sách mỏng, trình bày những luận điểm cơ bản của một lĩnh vực tri thức hết sức mới mẻ. Đó là ***Hóa học lập thể*** dành riêng cho cấu trúc không gian của các chất, sự phụ thuộc của các tính chất vật lý và hóa học vào cấu trúc đó. Ngành hóa học lập thể - mà ông được coi là người cha đẻ của bộ môn khoa học này – đóng một vai trò to lớn trong hóa học và công nghệ các polimer, hóa sinh y học, dược học…



Jacob Hendrik Van't Hoff

Năm 1880, Van't Hoff nghiên cứu cả những vấn đề chủ yếu khác về hóa học. Ông đã tiến hành nhiều công trình quan trọng nhất về hóa lý ở Trường Đại học Tổng hợp Amsterdam và đến năm 1884, ông cho xuất bản một trong những cuốn sách có giá trị nhất trong lịch sử hóa học là cuốn ***Khái luận về động hóa học***. Lần đầu tiên ông đã phân loại các phản ứng hóa học về mặt động học, nêu những luận điểm chủ yếu của động hóa học như học thuyết cân bằng hóa học trong các quá trình khác nhau, sự phụ thuộc của những đặc điểm động học và nhiệt động lực học của quá trình vào nhiệt độ. Vì vậy, Van't Hoff cũng được coi như người sáng lập ra bộ môn động hóa học.

Trong những năm tiếp theo, Van't Hoff đã nghiên cứu, đưa ra kết quả về bản chất và tính chất của các dung dịch. Những công trình nghiên cứu này đã giúp thuyết điện ly phát triển và được thừa nhận rộng rãi.

Năm 1901, Giải thưởng Nobel về hóa học được trao cho Van't Hoff và ông là nhà hóa học đầu tiên được nhận giải thưởng này.

Van't Hoff mất vào 1 – 3 – 1911 vì bệnh lao.

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

100. ALBERT ABRAHAM MICHELSON (1852 – 1931)

Đ*ó là kết quả "âm" vĩ đại nhất trong tất cả những kết quả "âm" trong lịch sử khoa học…*

J.D.Bernal

Gặp Tổng thống xin… dành cho chỗ học



Albert Abraham Michelson

Năm 1952, Hội vật lý Thành phố Cleveland Bang Ohaio tổ chức lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà vật lý Mỹ vĩ đại Albert Abraham Michelson. Tại ranh giới địa hạt Học viện Case và Trường Đại học Western Reserve ở Cleveland, người ta dựng một tấm bia kỷ niệm trên đó khắc:

Cách nơi đây không xa, vào tháng 7 năm 1887, Tiến sỹ A.A. Michelson, Giáo sư Học viện Case và Tiến sỹ E.W. Morley đã tiến hành thí nghiệm Michelson Morley nổi tiếng, một thành tựu khoa học xuất sắc Thế kỷ XIX - hòn đá tảng của vật lý học hiện đại.

Thí nghiệm Michelson giờ đây đã trở thành một thí nghiệm kinh điển được mô tả trong sách giáo khoa vật lý các nước. Có thể nói, hầu như cả cuộc đời, Michelson chỉ làm đi làm lại duy nhất mỗi thí nghiệm này. Với ý nghĩ vật lý then chốt của nó, thí nghiệm Michelson chính là xuất phát điểm, là thực tiễn khoa học của thời đại, đã giúp cho A. Einstein, với khả năng tư duy trừu tượng hiếm có của mình, bước tới đỉnh cao của thiên tài.

Tuy nhiên, để đạt được thành công hiếm có ấy, Michelson đã phải vượt qua bao nỗi đắng cay của số phận.

Ông sinh ra tại một thị trấn nhỏ ở Ba Lan. Cha ông cũng như nhiều đồng bào thời ấy, đã đi tìm hạnh phúc ở bên kia đại dương. Lúc ấy Albert mới vừa tròn hai tuổi.

Mới đầu gia đình ông lập nghiệp ở California, nhưng công việc làm ăn không phát đạt, họ lại thu xếp chuyển đến Virginia.

Ở trường, Albert học khá, đặc biệt là các môn toán lý. Khi bàn đến tương lai của cậu con trai, ông bố thường yên lặng: "*Học ở trường Đại học thì phải trả tiền, mà tiền thì lấy đâu ra. Ở nơi gạo châu củi quế này, gia đình tám miệng ăn đâu phải chuyện thường*".

Cuối cùng, Albert chọn Học viện Hải quân chỉ vì Học viện này có cho sinh viên học bổng đồng thời mở ra cho cậu con đường đi vào khoa học. Nhưng Michelson đạt được nguyện vọng đó không phải dễ dàng. Ở Bang Nevada, nơi gia đình Michelson cư trú, Học viện Hải quân chỉ dành cho một suất và người được chọn vào chắc chắn phải rất ưu tú. Một ý nghĩ lóe lên trong đầu chàng trai 17 tuổi...

Cậu thu xếp hành trang, một mình tìm đến Washington với ý nghĩ táo bạo: Trực tiếp đề nghị Tổng thống U.S.Grant tạo điều kiện cho cậu được vào Học viện. Cậu biết rất rõ, cứ sáng sớm, vào giờ nhất định, Tổng thống thường đi dạo với con chó của mình. Cậu đứng đợi ở cổng Nhà Trắng. Vừa thấy Tổng thống xuất hiện, cậu lấy hết can đảm bước đến trước mặt ông... Lúc đã về già, Michelson mỉm cười nhớ lại lúc ấy đã hứa với Tổng thống rằng ông có thể tự hào vì cậu, nếu cậu được vào Học viện. Điều đáng ngạc nhiên không phải là Tổng thống đã chú ý lắng nghe cậu, dành cho cậu một trong những chỗ còn để trống do đích thân ông phân phối; mà là ở chỗ, cậu thiếu niên này đã giữ đúng lời hứa của mình. Cậu đã trở thành nhà vật lý thực nghiệm kiệt xuất, là người Mỹ đầu tiên được Giải thưởng Nobel năm 1907, thành niềm tự hào và vinh quang của nước Mỹ...

Săn lùng "*Gió ête*"...

Lúc mới vào, Học viện có 86 sinh viên, nhưng khi tốt nghiệp chỉ còn 29 người trong số đó có Albert.

Mới đầu, ông làm việc hai năm trên một con tàu quân sự với cấp bậc Thiếu úy và khi hết nghĩa vụ, được gọi về Học viện làm việc tại khoa vật lý và hóa học.

Lúc này, kỹ thuật thực nghiệm trong vật lý học cuối Thế kỷ XIX đã cho phép đo được vận tốc ánh sáng một cách chính xác và khẳng định thuyết điện từ về ánh sáng. Để xây dựng mô hình cơ học về sự truyền sóng ánh sáng, người ta thừa nhận một môi trường giả định là ête Vũ trụ, có mặt ở khắp nơi trong Vũ trụ và đứng yên trong không gian tuyệt đối. Do đó các nhà vật lý hy vọng rằng, nếu như các thí nghiệm cơ học không cho phép phát hiện không gian tuyệt đối, thì các thí nghiệm quang học có thể cho phép làm việc đó.

Năm 1878, một năm trước khi qua đời, J.C.Maxwell đã nêu lên một thí nghiệm tưởng tượng cho phép phát hiện chuyển động của Trái đất trong ête. Song tiếc thay, ông không kịp thực hiện thí nghiệm tưởng tượng đó trên thực tế.

Năm 1881, Michelson tìm ra một biện pháp tài tình để biến thí nghiệm tưởng tượng của Maxwell thành thí nghiệm thực hiện được. Michelson lập luận: *Trái đất chuyển động trên quỹ đạo quanh Mặt trời với vận tốc xấp xỉ 30 km/s.*

Nếu như không gian chứa đầy ête Vũ trụ đứng yên tại chỗ, khi Trái đất chuyển động ắt phải có một luồng "*gió ête*" thổi ngược lại, giống như một người đi xe ôtô lúc trời lặng gió vẫn thấy có luồng gió thổi ngược. Michelson chuẩn bị thí nghiệm tỷ mỷ, công phu. Ông phát minh ra một dụng cụ vô cùng tinh vi mà giờ đây được gọi là "*Giao thoa kế Michelson*". Thí nghiệm bắt đầu, nhà vật lý theo dõi dụng cụ một cách căng thẳng. Ngày này qua ngày khác, ông cẩn mẫn quay giao thoa kế nhích dần theo mọi phương và quan sát kỹ các vân giao thoa. Kết quả thật bất ngờ: Không thấy có dấu hiệu gì chứng tỏ có "*gió ête*". Vậy thì ête, "*mi*" ở đâu? Hay có thể, vì Trái đất khi quay theo quỹ đạo quanh Mặt trời đã cuốn ête theo mình, do vậy mà giao thoa kế không phát hiện thấy sự thay đổi về vận tốc ánh sáng chăng?

Và ông lại thí nghiệm, thí nghiệm tiếp...

Các kết quả vẫn như cũ.

Ông công bố kết quả và phát biểu giả định của mình. Có thể là Trái đất đã cuốn theo khi nó chuyển động và như vậy, phần ête bao quanh Trái đất là đứng yên so với Trái đất; đó là nguyên nhân gây ra kết quả phủ định, kết quả "*âm*" của thí nghiệm? Nhưng nhiều nhà vật lý học không công nhận giả thuyết đó. Để giải thích nhiều hiện tượng vật lý khác, có người cho rằng ête không bị Trái đất kéo theo, có người cho rằng nó bị kéo theo một phần thôi. Kết quả "*âm*" lại vẫn là một điều bí hiểm!.

Về sau, Michelson gặp Giáo sư hóa học E.W.Morley. Ông này cũng là người chuộng chính xác. Trong các đo đạc của mình, Morley thường theo đuổi đến độ chính xác hầu như tuyệt đối. Michelson dường như nhìn thấy chính bản thân mình trong Morley. Với con người ấy, Michelson có thể hoàn toàn tin cậy.

Giờ đây, cả hai cùng hợp sức cải tiến giao thoa kế cho tinh vi hơn. Các dụng cụ được chế tạo hết sức cẩn thận để loại trừ tất cả những nhiễu loạn có thể xảy ra trong thời gian thí nghiệm.

Thế rồi, năm 1887 thí nghiệm được tiến hành lại. Và cũng giống như trước, kết quả y hệt như Michelson đã từng nhận được. Michelson chắc mẩm, lần này với giao thoa kế "*siêu*" chính xác mới của ông và Morley, may ra có thể phát hiện thấy sự thay đổi về vận tốc ánh sáng... ấy thế mà lại cũng vẫn kết quả ấy!.

Ông lại cho công bố kết quả "*âm*" của mình, lần đầu tiên chứng minh với độ chính xác cao rằng, vận tốc ánh sáng không phụ thuộc vào chuyển động của Trái đất, rằng đại lượng đó là một hằng số.

Michelson không tìm được cái mà ông đã theo đuổi suốt mấy chục năm trời. Những thí nghiệm tinh vi của ông đã đưa tới kết quả "*âm*". Song theo cách diễn tả của J.D.Bernal, nhà vật lý kiêm triết học xuất sắc Thế kỷ XX, thì *đó là kết quả "âm" vĩ đại nhất trong tất cả những kết quả "âm"* của lịch sử khoa học. "*Kết quả này như là bản khai tử cho giả thuyết về đại dương ête bất động*!".

Sau này, trên cái nền mà Michelson đã chuẩn bị sẵn, Einstein với tư duy nhạy bén hiếm có đã xây dựng thuyết tương đối của mình. Còn Michelson khi kể về thí nghiệm này, ông khiêm nhường nói: "*Theo tôi, thí nghiệm này đã không đến nỗi tốn công vô ích, bởi vì việc tìm kiếm cách giải quyết vấn đề đặt ra đã dẫn tới việc phát minh ra giao thoa kế*".

Trên giường bệnh vẫn "*chỉ huy*" thí nghiệm

Có thể nói, đối với Michelson, việc đo vận tốc ánh sáng có một cái gì đó đại loại như chuyện "*ma ám*"...

Tới năm 70 tuổi, ông lại trở về với vấn đề lúc ban đầu. Ông đi California... Tại đây, trên ngọn San – Antonio, ông đặt một thiết bị và một thiết bị khác trên ngọn Wilson, cách nhau khoảng 35 km. Nhiều đêm liên tục, một chùm tia sáng hẹp, sau khi phản xạ từ hệ gương đặt trên Núi San – Antonio, xuyên qua đêm tối và đập vào gương parabol ở trên Núi Wilson. Ba năm trời, bắt đầu từ năm 1924 đến cuối năm 1927, hầu như tối nào cũng vậy; thí nghiệm nọ nối tiếp thí nghiệm kia... Cuối cùng, ông thu được kết quả trung bình của vận tốc ánh sáng là 299.798 km/s.

Lúc này tuổi đã cao, tóc bạc đa mồi, Michelson lắng mình nhìn lại cuộc đời và tự thấy chính ông đã sống như ông hằng mong muốn.

Nhưng không, Michelson vẫn chưa thật hài lòng với kết quả đã đạt được. Ông lại nghĩ về một thí nghiệm mới, ông muốn làm khoảng cách giữa hai gương dài xa hơn nữa...

Trong thời gian làm thí nghiệm cuối cùng, mây mù và khói ở California đã gây khó khăn không ít cho ông. Để loại bỏ tất cả những chướng ngại gây rối đó, nhà vật lý cho tia sáng đi qua chân không.

Phải chế tạo một cái ống rất lớn, rồi rút hết không khí ra khỏi ống, chỉ mỗi công việc này cũng mất hàng tuần.

Trước kia, ông cũng chưa từng đo vận tốc ánh sáng trong chân không.

Một năm rưỡi với hàng trăm phép tính...

Lúc này, ngoài hiện trường, nơi tiến hành thí nghiệm, bỗng dưng người ta thấy vắng bóng nhà Bác học già. Ông bất thình lình bị chảy máu não. Tuy vậy, nằm trên giường bệnh, ông vẫn gắng gượng dồn hết hơi sức "*chỉ huy*" thí nghiệm, góp ý giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thí nghiệm...

Kết quả tìm thấy là vận tốc ánh sáng bằng 299776,4 km/s.

Thành công này làm ông phấn chấn. Độ chính xác vừa đạt được chừng như đưa lại sinh khí cho ông, ông cảm thấy dễ chịu hơn, ông đi lại được; thậm chí còn nhờ người dìu tới tham dự một hội nghị khoa học có mặt Eisntein và nhiều nhà khoa học lớn từ nhiều nước trên Thế giới.

Trong bữa tiệc chúc mừng mình, Eisntein đứng lên, kính cẩn hướng về phía ông già đang ngồi một cách khiêm tốn giữa những người khác và nói: "*Thưa ngài Michelson vô cùng kính mến! Chính ngài đã bắt đầu công trình nghiên cứu của mình khi tôi còn là một đứa trẻ. Ngài đã mở ra cho các nhà vật lý những con đường mới và bằng những thí nghiệm tuyệt vời của mình, Ngài đã khai phá con đường đi tới thuyết tương đối. Nếu không có các công trình nghiên cứu của Ngài, lý thuyết ấy ngay ngày nay cũng vẫn chỉ là một giả thuyết lý thú*".

Những ai nhìn thấy Michelson vào giây phút ấy đã nói lại rằng, nhà Bác học già vô cùng xúc động. Ông đứng dậy, ôm chặt Einstein, tay ông run run, đôi mắt ông hoe đỏ. Cả phòng khách như lắng xuống....

Ông muốn quay trở lại làm việc, nhưng ngày 1 tháng 3 ông nằm liệt giường sức khỏe ông giảm sút rất nhanh. Ngày 9 – 5 – 1931, Michelson trút hơi thở cuối cùng!

Biết tin ông qua đời, Einstein đã lặng đi trong giây lát và thốt lên: "*Michelson là nghệ sỹ vĩ đại nhất trong Thế giới thí nghiệm khoa học*!".

Thi hài ông, theo di chúc, được hỏa táng và tro thả bay theo gió...

Nhà nghiên cứu và dịch thuật. **THẾ TRƯỜNG**

101. ALPHONSE BERTILLON (1853 - 1914) - NHÀ KHOA HỌC HÌNH SỰ NỔI TIẾNG

Nỗi bất hạnh của nhà phát minh.

Alphonse Bertillon (Anphônzơ Bécticlông, 1853 – 1914) sinh trưởng trong một gia đình có mong muốn tìm hiểu về quy luật tự nhiên và xã hội. Bố là Tiến sỹ Lui Adon Bertillon, Phó Chủ tịch Hội nhân chủng học Paris.



Alphonse Bertilon

Bertillon chính thức vào làm thư ký cho cơ quan cảnh sát Paris từ ngày 15 – 3 – 1879. Trong tháng 7 - 1879, mặc dù bị mệt nhoài do nóng nực của Thành Paris, Bertillon vẫn ngồi đến mụ người để lập thẻ và chẳng biết mình đã lập đến thẻ thứ bao nhiêu, ba nghìn hay bốn nghìn. Bỗng nhiên xuất hiện trong đầu anh một ý nghĩ, và ý nghĩ đó đã nảy sinh – như lời anh thừa nhận sau này khi thành người nổi tiếng – xuất phát từ nhận thức về sự vô ích trừu tượng của công việc anh đang làm cùng với những ký ức về thời niên thiếu. Bertillon tự hỏi mình vì sao lại tốn thời gian, tập trung tiền của và sự cố gắng của con người một cách vô ích để truy tìm tội phạm bằng các phương pháp cũ, thô sơ, không hoàn thiện; trong khi khoa học tự nhiên đã xác định được khả năng dựa vào kích thước của cơ thể để phân biệt người này với người khác một cách chính xác.

Cuối tháng 7 - 1879, khi Bertillon tiến hành so sánh những bức ảnh của bọn tội phạm bị bắt, các thư ký khác đã cười chế giễu và vô cùng ngạc nhiên trước việc làm "*vô ích*" này. Để gây thú vui chung, người ta cho Bertillon tiến hành việc đó. Với lòng kiên nhẫn, sau mấy tuần, anh đo được rất nhiều tội phạm bị bắt. Đo chiều cao cơ thể, chiều dài và chiều rộng của đầu, chiều dài tay, ngón tay, bàn chân. Bertilon khẳng định được rằng, kích thước của từng phần riêng biệt có thể trùng nhau; nhưng kích thước của 4 hoặc 5 phần trên cơ thể không bao giờ trùng lặp một lúc. Vào trung tuần tháng 8 - 1879, Bertillon viết một bản báo cáo trong đó nêu cách xác định bọn tội phạm một cách chính xác. Bản cáo này Bertillon gửi cho Lui Andrie, người được cử giữ chức Quận trưởng cảnh sát Thành Paris, nhưng không được trả lời.

Bertillon tiếp tục làm việc. Mỗi buổi sáng trước giờ làm, anh thường đến thăm trại giam. Ở đây, mặc dù được phép tiến hành đo kích thước của bọn tội phạm, Bertillon cũng bị nhiều người chế giễu. Đến ngày 1 – 10 – 1879, anh được thăng cấp, lúc này anh lại chuyển cho Quận trưởng Lui Andrie bản báo cáo thứ hai; trong đó dựa vào quy luật kétle, tác giả chỉ ra rằng: Lấy xác suất trùng hợp về chiều cao cơ thể con người là 4:1, thì chiều cao cộng với một kích thước nào đấy (ví dụ chiều cao cộng với kích thước từ đầu đến ngang thắt lưng) cho xác suất trùng lặp là 16:1. Nếu đo 11 chỉ số thì xác suất là 4 191 304:1 hoặc 14 chỉ số thì xác suất trùng lặp sẽ là 286 435 456:1. Sự chọn lọc các phần trên cơ thể để đo rất rộng rãi: ngoài chiều cao cơ thể, có thể đo chiều dài, chiều rộng của đầu, chiều dài của ngón tay, cẳng tay, cánh tay, bàn chân, ... Bertillon viết: "*Tất cả các phương pháp xác định tội phạm đang tồn tại không hoàn thiện, không đủ độ tin cậy, dễ dẫn đến sai sót. Phương pháp của tác giả gây niềm tin tuyệt đối và loại trừ được sai sót*". Ngoài ra, Bertillon còn đặt ra hệ thống lập thẻ đăng ký tội phạm với các chỉ số kích thước của các phần trên cơ thể của họ. Nhờ hệ thống đó mà chỉ sau mấy phút, có thể xác định được số liệu về tên tội phạm bị bắt có ở trong tàng thư đó hay không.

Học tập kinh nghiệm phân chia các chỉ số nhân chủng học của bố mình thành nhóm có kích thước lớn, trung bình, nhỏ, Bertillon thấy rất đơn giản. Ví dụ chia 90.000 thẻ khác nhau, sao cho bất kỳ thẻ nào cũng có thể tìm được một cách dễ dàng: Nếu ở vị trí thứ nhất là chỉ số chiều dài của đầu, và các chỉ số đó được chia thành 3 nhóm, thì trong mỗi nhóm sẽ có 30.000 thẻ. Ở vị trí thứ hai là chỉ số chiều rộng của đầu, theo phương pháp này thì có 9 nhóm trong mỗi nhóm có 10.000 thẻ. Trường hợp đo 11 kích thước thì trong mỗi ô cửa tủ đựng thẻ sẽ có từ 3 đến 12 thẻ.

Điều đó đối với Bertillon rất đơn giản. Do thiếu sót về trình độ nên anh không thể trình bày ý nghĩ của mình một cách rõ ràng. Tin tưởng vào lẽ phải của mình, tác giả vẫn nóng lòng chờ câu trả lời.

Rồi ngày mong mỏi đã đến. Bertillon được Quận trưởng Lui Andrie mời đến phòng làm việc. Anh hồi hộp bước qua phòng của sếp, trong lòng mang nỗi thất vọng lớn. Lui Andrie là một nhà chính trị trong số những người theo Đảng Cộng Hòa. Chưa bao giờ ông quan tâm đến thống kê, toán học và hiểu biết rất kém về hoạt động của cảnh sát. Chính vì không hiểu báo cáo của Bertilon, nên Lui Andrie đã chuyển bản báo cáo cho tư lệnh cảnh sát điều tra tội phạm Paris.

Maxơ là sỹ quan có kinh nghiệm nên rất coi thường các nhà lý luận và bất cứ cơ sở lý luận nào. Maxơ là người hoạt động thực tế, bắt đầu sự nghiệp trong lực lượng cảnh sát điều tra tội phạm từ một quan chức bậc thấp. Là một sỹ quan cảnh sát (ở Pháp tất cả các lực lượng làm công tác an ninh Quốc gia và trật tự luật đều gọi chung bằng một cái tên-

Police), Maxơ trở nên có danh tiếng nhờ việc điều tra một vụ án giết người ở Paris là "*vụ án Vuabô*" xảy ra năm 1869. Diễn biến vụ án này như sau:

Người ta đã phát hiện một gói bọc bằng vải nhựa trong đó có một tử thi được chia thành nhiều phần ở dưới một cái giếng. Sự việc đó làm cho cả Paris náo động xôn xao. Maxơ nhờ tài quan sát và trí phán đoán của mình, không những tìm ra lối đi từ hiện trường đến nơi ở của một người thợ may tên là Vuabô; mà còn chứng minh được, chính tên này đã phân chia tử thi thành nhiều phần trong phòng của hắn. Phương pháp Maxơ sử dụng để phát hiện ra điều đó đã chứng minh được khả năng suy diễn của ông. Xuất phát từ nhận định: Sự phân chia tử thi gây chảy máu ra ngoài rất nhiều, nên Maxơ đã quan sát, xem xét sàn gỗ trong phòng Vuabô nhưng nền nhà đã được rửa kỹ không phát hiện được vết máu. Maxơ nhận thấy nền gỗ không bằng phẳng. Trong lúc có mặt Vuabô, ông đã đổ nước ra nền gỗ, sau đó bẩy các thanh gỗ tại những nơi có nước đọng. Phía dưới các thanh gỗ này có rất nhiều máu khô. Vuabô buộc phải thú nhận là đã lấy đi của cải và giết người bạn thân của mình, rồi chia tử thi thành nhiều phần.

Maxơ điều tra nhiều vụ án bằng phương pháp suy luận. Phương pháp này vẫn giữ vai trò quan trọng trong khoa học hình sự hiện đại ngày nay, nhưng ông quá tin vào kinh nghiệm, vào trực giác và "*trí nhớ chụp ảnh*" của mình nên đã bác bỏ đề nghị của Bertilon. Trong bức thư gửi cho Lui Andrie, Maxơ viết rằng ngành cảnh sát không phải là nơi để các nhà lý luận tiến hành thực nghiệm, và Quận trưởng Andrie cũng tán thành với sếp của mình.

Quận trưởng gặp lại Bertillon: "*Bertillon! Tôi cho rằng anh là Thư ký hạng thứ 20 và làm việc với chúng tôi mới có 8 tháng. Thế mà anh lại muốn có phát minh? Bản báo cáo của anh là câu chuyện tiểu lâm...*" *Bertillon trả lời, không kiên quyết lắm: "Ngài Quận trưởng, nếu ngài cho phép..."*

Andrie đã cho phép. Nhưng do quá hồi hộp nên Bertillon không thể trình bày lưu loát những ý nghĩ của mình. Quận trưởng ngắt lời Bertillon một cách thô bạo và cảnh cáo rằng, nếu Bertillon không từ bỏ những ý nghĩ đó thì sẽ lập tức bị sa thải. Bertillon lòng tràn ngập cay đắng, trở về góc làm việc của mình. Andrie yêu cầu người bố quan tâm đến Bertillon để con trai ông hoàn thành công việc được giao và không can thiệp vào công việc của người khác, khi việc đó không liên quan đến mình.

Tiến sỹ Lui Adon Bertillon phải chịu đựng thất vọng và bao phút cay đắng của con, liền gọi Bertillon đến bắt giải thích. Người cha bực tức cầm lấy bản báo cáo của con, nhưng đọc xong ông lập tức trấn tĩnh ngay: "*Tha lỗi cho cha, cha đã mất hy vọng là con có thể tìm ra đường sống của mình. Vậy mà bản báo cáo này lại là con đường đi riêng của con. Đây là khoa học được áp dụng vào thực tiễn. Còn đối với cảnh sát thì là một cuộc cách mạng. Bố sẽ giải thích tất cho Andrie... Ông ấy cần phải hiểu...*".

Hôm sau Adon Bertillon đến thăm Quận trưởng và thuyết phục ông ta về công việc của người con. Andrie dao động nhưng do tự ái cá nhân nên không thay đổi quyết định ban đầu. Chỉ còn khả năng cuối cùng: Andrie không thể mãi mãi là Quận trưởng; phải chờ ngày về hưu của ông ta. Bertillon đã tìm ra con đường đi chính xác, song không được phép đi theo con đường đó.

Buổi bình minh của khoa học hình sự đã bắt đầu.

Vinh quang của nhà Bác học trẻ

Thất vọng vì quyết định của Lui Andrie nhưng Tiến sỹ Adon Betillon vẫn không nản. Ông liên tục nhờ người thuyết phục những nhà lãnh đạo ngành cảnh sát Paris cho thực nghiệm phương pháp của con trai mình. Dịp may đã đến. Đầu năm 1881, Lui Andrie về hưu, Quận Trưởng mới Camơcác được bổ nhiệm. Nếu về sau có ai đó nói rằng, Camơcác là người chỉ huy biết nhìn xa trông rộng, hiểu rõ được tư tưởng của Alphonse Bertillon thì có lẽ cũng hơi thái quá. Tuy là nhà chính trị nhưng Camơcác đã có thời gian làm Giám đốc trường đào tạo cảnh sát Paris, và tuy không hiểu tư tưởng của Bertillon hơn người tiền bối của mình; nhưng nể lời luật sư, bạn thân của Adon Bertillon, ông cho mời Alplonse Bertillon đến phòng làm việc và cho phép viên thư ký thực hiện phương pháp xác định tội phạm của anh. Nghe Quận trưởng mới tuyên bố: "*Tốt! Tôi hoan nghênh những sáng kiến của anh. Từ tuần sau tôi cho phép anh thực hiện phương pháp xác định tội phạm của mình trong thời gian 3 tháng. Phương pháp của anh sẽ được công nhận nếu thu được kết quả trong thời gian này*". Bertillon lo lắng vì hiểu rằng, khó có thể thành công khi kiểm tra phát minh khoa học trong một thời gian ngắt nghèo như vậy.

Cùng với hai thư ký khác giúp việc, Bertillon mải miết làm việc suốt ngày đêm, quên đi cả cái giá lạnh của mùa Đông năm 1881. Số thẻ Bertilon lập được sau khi đo kích thước các phần thân thể bọn tội phạm ngày một nhiều. Đầu Tháng 1 năm 1883: 500 thẻ, trung tuần tháng 1: 1000 thẻ; đầu tháng 2: 1600 thẻ, trung tuần tháng 2: 1800 thẻ. Nhưng kết quả xác định vẫn là con số 0. Bertillon lòng bồn chồn lo lắng.

Thế rồi ngày 20 – 2 – 1883 khi tiến hành đo kích thước tên tội phạm Đuypông, Bertillon thấy quen mặt và hình như anh đã đo kích thước tên

này ở đâu rồi. Các thư ký đo kích thước và đưa cho anh những số liệu: Độ dài đầu: 157mm; chiều rộng đầu: 156mm; ngón tay giữa dài 114mm; ngón tay út: 88 mm và kích thước độ dài đầu của Đuypông thuộc loại "*trung bình*". Lật tìm lại số thẻ cũ đã lập và so sánh các kích thước mới đo, Bertillon thấy kẻ phạm tội mới này với con người tên là Matanh bị bắt ngày 15 – 12 –1882 về tội trộm cắp là một. Ngồi trước bàn hỏi cung có chứng kiến của nhiều viên chức cảnh sát khác, Bertillon tuyên bố: "*Anh đã khai gian để lẩn tránh hình phạt và tiền án. Các kích thước đo trên thân thể anh chứng tỏ anh không phải Đuypông mà là Matanh đã bị bắt ngày 15 – 12 – 1882 về tội trộm cắp*". Kẻ phạm tội tái mặt, cúi đầu nhận tội. Quận trưởng Camocác đích thân đến bắt tay chúc mừng người thư ký trẻ tuổi.

Ngày hôm sau các báo Paris đua nhau đăng về vụ án Đuypông (Matanh) và phương pháp xác định tội phạm mới của Bertillon.

Kết quả thu được về sau càng khẳng định tư tưởng của nhà phát minh trẻ tuổi: 3 tháng cuối năm 1883, Bertillon đã phát hiện 26 trường hợp kẻ phạm tội cải trang, khai gian đổi họ tên để trốn tránh hình phạt và tiền án. Đến năm 1884, con số những kẻ phạm tội trốn tránh được Bertillon phát hiện bằng phương pháp của mình đã lên tới 300. Bộ Nội vụ Anh đề nghị Bộ Nội vụ Pháp cho mời Adon Bertilon sang nước Anh trình bày phương pháp mới. Các báo Anh ca ngợi Bertillon là "*nhà Bác học Pháp trẻ tuổi đã phát minh ra phương pháp xác định tội phạm*", "*phương pháp thiên tài Bertillon*" và cho rằng "*cảnh sát Pháp đã đi trước toàn Thế giới*".

Năm 1885 Camocác về hưu, Graxông lên nhận chức Quận trưởng mới. Cũng năm đó, ngày 1 – 2 – 1885 Bộ trưởng Bộ Nội vụ Pháp chính thức bổ nhiệm Alphonse Bertillon làm Giám đốc Trung tâm điều tra tội phạm và đưa "*phương pháp nhân chủng học xác định con người*" – như Bertillon gọi tên phương pháp của mình – vào áp dụng chính thức để xác định kẻ phạm tội thay cho các phương pháp cũ.

Chính phủ Pháp tặng nhiều phần thưởng cao quý cho Bertillon. Lie Brôla viết: "*Phương pháp Bertillon được xây dựng bằng cách đo những phần xác định trên cơ thể con người là một phát minh vĩ đại và thiên tài nhất ở Thế kỷ XIX trong ngành cảnh sát. Nhờ nhà Bác học Pháp, không chỉ ở nước Pháp mà trên toàn Thế giới có thể tránh được những sai sót khi xác định tội phạm. Muôn năm phương pháp Bertillon*".

Dù có bị ngăn trở thế nào đi nữa, khoa học và lịch sử vẫn cứ tiến. Tên tuổi Bertillon vĩnh viễn đi vào lịch sử nước Pháp và năm 1883 được coi là năm khai sinh bộ môn khoa học hình sự: khoa học phát hiện, điều tra và phòng ngừa tội phạm.

KS. **LÊ XUÂN YÊM**

và *GS.* **LÊ THUẦN**

102. SIGMUND FREUD (1856 – 1939)

Sigmund Freud (Sigmund Phrớt) sinh ra và lớn lên trong một gia đình Do Thái trung lưu ở Thủ đô Vienna (Viên), Áo. Từ nhỏ, Freud đã quan tâm đến các vấn đề trí tuệ và trở thành một chàng trai rất tích cực và cần mẫn; có nhiều hứa hẹn đạt tới danh vọng. Freud đã trải qua cuộc đời sóng gió và liên tục trong 40 năm, đã thường xuyên tiến hành tự phân tâm trên chính mình.



Sigmund Freud

Freud sống trong thời đại Nữ hoàng Anh Victoria. Ông cũng đã trải qua chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất làm tàn lụi cả Châu Âu, chịu đựng làn sóng chống Do Thái dâng trào vào thời đó. Các hành động đàn áp tình dục và khủng bố chính trị - xã hội thời đó đã để lại dấu ấn sâu sắc và dai dẳng trên cả quan niệm về bản chất con người của ông.

Vào cuối Thế kỷ XIX, Freud là một thầy thuốc chuyên chữa các bệnh tâm thần ở Vienna. Trong quá trình hành nghề, ông đã gặp nhiều bệnh nhân rối loạn cơ thể (bại liệt từng phần, kinh giật, mất khả năng nghe ...) mà không tìm ra nguyên nhân; chỉ biết là nhiều khi do những rối loạn về cảm xúc gây nên, như trong hội chứng cuồng loạn hay hixtêri. Có lần, một bạn đồng nghiệp của Freud tên là Joseph Bauer (Giôdép Bôe) nhận xét là, các triệu chứng cuồng loạn của một nữ bệnh nhân (nhức đầu nặng và mất cảm giác ở tay) đã thuyên giảm rõ rệt khi bà ta được dịp kể lể dông dài và thoải mái về tâm trạng bực dọc và bị ức chế của mình.

Bauer không thú vị lắm với phương pháp "*chữa bệnh bằng kể lể*" đó, nhưng Freud thì rất quan tâm đến nó và đã nghiên cứu phát triển nó thành một liệu pháp mới mà ông đặt tên là "*phân tâm*" (Psychoanalysis), hay "*tâm lý liệu pháp*" (Psycho - Bichotherapy therapy). "*Lý thuyết phân tâm*" mà Freud giới thiệu kỹ trong các năm 1901, 1924, 1940, bắt nguồn từ các kinh nghiệm phân tâm người bệnh của ông qua mấy Thập kỷ chữa bệnh tâm thần. Phân tâm học

gắng giải thích nhân cách, động cơ hành động và rối loạn tâm thần bằng cách tập trung tìm hiểu các kinh nghiệm sống lúc còn nhỏ, các xung đột nội tâm thầm kín, các biện pháp riêng tư bị che giấu mà mỗi cá nhân đã cố sử dụng để tự giải quyết các vướng mắc về tình dục và chống đỡ các áp lực trong cuộc sống bản thân.

Lúc đầu, chẳng ai chú ý đến học thuyết của Freud. Tác phẩm đầu tay của ông ***Cách giải thích các giấc mơ*** hay ***Cách lý giải mộng mị*** chỉ in có 600 quyển, mà phải mất tới 8 năm mới bán hết. Về sau, tình hình có khá hơn, nhưng không lúc nào được "*dứt điểm*". Đa số người đương thời không tán thành Freud về 3 điểm:

1. *Khi lập luận rằng, hành động con người do những nhân tố vô thức (mà chủ nhân không ý thức được) điều khiển, Freud đã mặc nhiên gợi ý rằng con người thực sự không làm chủ được tình cảm và trí tuệ của mình.*

2. *Khi khẳng định rằng con người trưởng thành là do con người thơ ấu quyết định ngay từ đầu, Freud đã mặc nhiên tước bỏ quyền tự quyết một cách có ý thức của con người khi đã khôn lớn.*

3. *Khi nhấn mạnh đến tầm quan trọng của cách giải quyết các ham muốn tình dục, Freud đã vi phạm các chỉ tiêu đạo đức đương thời.*

Cho nên, lý thuyết của Freud đã gặp không ít lời phê phán, chỉ trích, chê bai và cả châm biếm, mỉa mai; ngay cả sau khi công trình của ông được thừa nhận. Một người bạn của Freud đã ghi trong hồi ký: "*Thời đó, hễ nhắc đến tên Freud là mọi người đều cười rộ lên, như khi nghe chuyện hài hước! Freud, cái anh chàng dở hơi đã viết một quyển sách gì đó về mộng mị chứ gì! Người nhắc đến Freud trước mặt quý bà thường bị xem là thiếu lịch sự, không tế nhị...*" *Quý bà thường đỏ mặt khi nghe đến tên Freud*...! (***Donn***, 1988, trang 57).

Sau đây là một vài ý nghĩ của Freud:

1.*Về cấu trúc của nhân cách*

Freud chia nhân cách ra 3 nhân tố: Cái "*id*", cái "*ego*" và cái "*siêu ego*".

1.1."*Id*" là nhân tố nguyên sơ, thuộc về bản năng của nhân cách, hoạt động theo nguyên tắc lạc thú. Đó là bình chứa của mọi nhu cầu sinh học thô kệch, như ăn, ngủ, phóng uế, giao hợp...

Đó là nguồn năng lực của con người, đòi hỏi được thỏa mãn tức thời, và gây mọi suy nghĩ thô thiển, vô lý, phi logic, buông tuồng.

1.2. "*Ego*" là nhân tố đưa ra các quyết định,và hoạt động theo nguyên tắc thực tại. "*Ego*" dung hòa cái đòi hỏi phải được thỏa mãn với cái cần nhân nhượng của thực tại xã hội, với những tiêu chuẩn và ước mong phù hợp với đạo đức. "*Ego*" cân nhắc các chuẩn mực xã hội, phong tục, tập quán, lễ nghi đương thời và quyết định nên hành động như thế nào cho phải phép. "*Ego*" làm việc theo nguyên lý thực tại, nghĩa là tìm cách trì hoãn sự thỏa mãn các nhu cầu nguyên sơ cho tới khi gặp tình huống thuận lợi. Để khỏi gây rối, Ego phải chế ngự mọi nhu cầu bất trị. Nói như Freud "*Ego*" là "*chàng kỵ sỹ, phải chế ngự sức mạnh lớn hơn của con ngựa bất kham*" (1923).

Về sau, thì "*Ego*" cũng ham muốn thỏa mãn đến tối đa mọi nhu cầu thô sơ của cơ thể, qua một quá trình tư duy thứ cấp, hợp lý và thực tế hơn, hướng tới "*giải quyết vấn đề*".

"Ego" cố gắng tránh các tác dụng tiêu cực của xã hội (hay đại diện của xã hội), chẳng hạn sự trừng phạt do cha, mẹ hoặc thầy cô, bằng cách "*hành động sao cho phải đạo*".

"*Ego*" còn cố gắng đạt những mục tiêu xa, bằng cách tạm thời trì hoãn sự thỏa mãn các dục vọng thấp.

1.3. "*Siêu Ego*" là nhân tố đạo đức của nhân cách, bao gồm mọi khái niệm xã hội về cái đúng - cái sai. Trong suốt cuộc đời, và nhất là trong tuổi thơ, con người được huấn luyện để nhận biết cái gì đúng, cái gì sai. *Siêu Ego* hình thành từ *Ego* và tách khỏi Ego ở 3 - 5 năm tuổi. Đôi khi, *siêu Ego* đòi hỏi quá nhiều ở con người:

2. *Về các mức độ ý thức*

Freud phân biệt 3 mức độ: *Vô thức, ý thức và tiềm ý thức.*

2.1. "*Ý thức*" là phần ta biết ở một thời điểm nhất định.

Chẳng hạn, trong khoảnh khắc này, ta đang ý thức được nội dung của bài viết về Freud và cảm giác bắt đầu thấy mệt và đói.

2.2. *"Tiềm thức"* là phần nằm dưới mức ý thức, mà ta có thể dễ dàng loại bỏ, chẳng hạn như "*Đêm qua, ta ăn gì nhỉ?*" hoặc "*Cô gái gặp hôm qua cũng đẹp đấy chứ*!"....

2.3."*Vô thức*" (hay "*vô ý thức*") là phần ta hiện không nghĩ tới, nhưng lại rất quan trọng đối với hành động. Vô thức bao gồm các ký ức, các kiến thức, hay kinh nghiệm cũ, các ham muốn đang tạm ngủ ...., (chẳng hạn một tai biến đã qua, lòng đố kỵ ngầm với một người thân, ham muốn tình dục bị che đậy dưới một lớp vỏ thanh cao ...). Nhân cách có thể ví với một tảng băng trôi, trong đó phần ngập dưới nước (Id và một phần Ego, một phần *Siêu Ego*), lớn hơn nhiều so với phần nổi trên mặt nước (phần còn lại của *Ego* và Siêu *Ego*).

3. *Xung đột và tính độc đoán của Tình dục và Bạo lực.*

Theo Freud, hành động là kết quả của những xung đột thường xuyên bên trong giữa Id và *Ego, Siêu Ego.*

Chẳng hạn, ta rất muốn cho thằng cùng làm việc một trận nên thân, nhưng xã hội lại không chấp nhận chuyện đó. Và vậy là có sự xung đột ở bên trong ta, giữa *id* và *Ego.*

Freud cho rằng, các xung đột giữa *Ego - Siêu Ego* và dục vọng - bạo lực là có tính chất quyết định đối với nhân cách, vì đó là những nhu cầu cơ bản mạnh nhất và bị xã hội kiềm chế nhất. Nếu ta đói hay khát, chẳng có gì cấm ta ăn hoặc uống (tất nhiên phải có đủ tiền); còn nếu ta gặp một người đẹp mà có những ham muốn tình dục cần thỏa mãn ngay, thì thường xã hội không cho phép và yếu tố đạo đức trong con người ngăn cấm ta thực hiện ý muốn đó.

4. *Các cơ chế lo lắng và tự vệ*

Đa số xung đột bên trong là thực tiễn và được giải quyết nhanh chóng, theo hướng thuận hoặc nghịch. Tuy nhiên, cũng có những xung đột kéo dài hàng tuần, hàng tháng, hàng năm; thậm chí suốt đời, gây nên trạng thái căng thẳng tiềm ẩn (nhất là các nhu cầu *tình dục và bạo lực*). Sự căng thẳng giấu giếm đó dẫn tới sự bồn chồn, lo lắng, có thể chuyển từ tiềm thức sang ý thức, thành một thứ ám ảnh lo sợ.

+ Cái "*Id*" thắng và dẫn tới những hành động "*bỉ ổi*", bị xã hội chê bai hoặc trừng trị.

+ Cái *Siêu Ego* thắng và dẫn tới sự tự lên án mình về những hành động thực tế hay trong ý nghĩ. Bồn chồn, lo lắng là một trạng thái tâm lý cực kỳ khó chịu mà cơ thể cố loại trừ bằng các biện pháp tự vệ. "*Tự vệ*" bao gồm một loạt phản ứng vô ý thức để loại bỏ các cảm xúc gây khó chịu, như lo lắng hoặc tự thấy mình có lỗi. "*Lý luận*" (rationalization) chẳng hạn sẽ tạo ra những lý do giả tạo nhưng lý trí vẫn có thể chấp nhận được, để bào chữa cho một việc làm sai trái. Thí dụ, sau khi đã lừa đảo ai trong kinh doanh, người ta có thể lập luận là "*mọi người đều làm như thế cả!*".

Song biện pháp tự vệ thông dụng nhất vẫn là "*trấn áp*" hay "*chế ngự*" (repression), *nghĩa là chôn giấu các suy nghĩ khó chịu* vào sâu trong tiềm thức. Một số tác giả gọi đó là sự "*lãng quên có động cơ*" (motivated forgetting). Chẳng hạn, cố quên một hình phạt sắp thi hành, hoặc sự tồn tại của một kẻ đáng ghét.

Sự trấn áp lo lắng có thể được thực hiện qua hiện tượng "*chiếu*" (projection), nghĩa là gán ghép những suy nghĩ, cảm xúc hoặc động cơ của mình cho người khác. Thí dụ khi ta ham muốn một phụ nữ nào đó thì ta gán cho người ấy ý đồ muốn ve vãn ta.

Còn có hiện tượng "*đổi chỗ*", nghĩa là hướng các xâm xúc của mình (thường là tức giận) chếch sang một mục tiêu "*thế mạng*". Chẳng hạn, giận ai mà không dám nói ra thì "*đánh chó, chửi mèo*", *ném đĩa bát, hất đổ cốc chén hoặc bàn ghế …*"

Một hình thức tự vệ quen thuộc nữa là "*tự nhận dạng*" (Identification). Thí dụ, tham gia một đoàn thể hoặc một tổ chức có danh tiếng…

5. *Sự hình thành nhân cách*

Theo Freud, "*trẻ con chính là cha đẻ của người lớn*".

Nhân cách hình thành lúc 5 tuổi, ở các giai đoạn mà ông gọi là các giai đoạn: "*tâm thần - tình dục*" (psychosexual stages).

Đó là những giai đoạn phát triển tập trung vào tình dục, về sau sẽ in dấu sâu đậm vào nhân cách người lớn, như giai đoạn thỏa mãn dục vọng của miệng, hậu môn, cơ quan sinh dục v.v…

+ Giai đoạn về miệng (0 - 1 tuổi): Nguồn dục vọng là mồm, khi bú, cắn, mút, nhai…

+ Giai đoạn hậu môn (1 - 3 tuổi): Nguồn dục vọng là phóng uế hoặc giữ phân lại trong trực tràng…

+ Giai đoạn dương vật (3 - 6 tuổi): Nguồn dục vọng là cơ quan sinh dục của bản thân (nhìn, sờ mó, vọc …).

"*Phức cảm Edip*" hình thành (con trai yêu mẹ, ghen cha; con gái yêu cha, ghen mẹ…).

Quan điểm của Freud là khuyến khích các dục vọng đó, để nhân cách đứa trẻ phát triển đầy đủ.

+ *Giai đoạn sinh dục*: Từ 5 tuổi đến tuổi dậy thì, các biểu hiện tình dục của đứa trẻ bị lắn áp và biến dạng thành việc mở rộng giao thiệp ra ngoài phạm vi gia đình. Từ tuổi dậy thì, dục vọng tái hiện, nhưng hướng về người khác giới.

Freud cho rằng, nền móng của nhân cách người lớn được xây dựng từ các kinh nghiệm thỏa mãn dục vọng thời thơ ấu. Chính xu hướng quá đề cao vai trò tình dục trong sự hình thành nhân cách của Freud đã gây những tranh luận nặng nề nhất giữa ông với 2 "*đồng nghiệp*" xuất sắc của ông là Young, Addler (lăng, Etlơ), về sau họ đã tách rời ông, để xây dựng những học thuyết riêng của mình về nhân cách, ít lệ thuộc vào tình dục hơn.

6. *Đánh giá Freud và học thuyết của ông*

Học thuyết Freud có ba ưu điểm:

6.1.Đã chứng minh được rằng *tiềm thức* (các lực *vô thức*) có thể ảnh hưởng đến hành vi.

6.2. Đã xác định các xung đột bên trong cơ thể gây trạng thái căng thẳng về tâm thần.

6.3. Đã chứng minh được rằng các kinh nghiệm sống thời trẻ thơ có thể ảnh hưởng đến sự hình thành nhân cách người lớn.

Tuy nhiên, học thuyết Freud còn nhiều điểm có thể tranh luận thêm.

6.4. Nghiên cứu khoa học đòi hỏi sự kiểm nghiệm giả thuyết.

Các dấu hiệu phân tâm học rất khó kiểm nghiệm một cách chính xác và cụ thể.

6.5. Dẫn chứng về sự đúng đắn của các quan điểm phân tâm học thường bị chê là "*không thích đáng*". Học thuyết Freud xây dựng chủ yếu trên những khảo sát bệnh án, do bản thân thầy thuốc lập ra, theo cách nhìn chủ quan của riêng mình.

Không những thế, đối tượng nghiên cứu là những người bị bệnh tâm thần, nên không thể đại diện cho nhân loại lành mạnh.

6.6. Đa số các nhà nghiên cứu khách quan cho rằng, Freud đã bị quan điểm tình dục ám ảnh. Freud cho rằng "*lòng ham muốn dương vật*" của đàn bà đã làm cho họ mặc cảm thấy mình thấp kém hơn đàn ông. Freud còn cho rằng phụ nữ có *Siêu Ego* yếu kém hơn nam giới và cũng dễ mắc bệnh tâm thần hơn. Freud phủ nhận các kinh nghiệm "*bị đàn ông quấy rối, ức hiếp về tình dục lúc còn nhỏ dại*" của các bệnh nhân nữ, vì cho rằng sự thỏa mãn tình dục chính là điều họ ước mong. Cách tiếp cận vấn đề tình dục của Freud là thiên về đề cao đàn ông.

Thực ra, ta có thể không đồng ý với lòng tin của Freud vào "*sự thèm khát của phụ nữ đối với dương vật đàn ông*". Song cần nhớ là Freud đã xây dựng phân tâm học cách đây một Thế kỷ.

Ta không nên đòi hỏi các máy bay đầu tiên của anh em Wright bay tốt như Boing hay Airbus hiện đại. Trong tâm lý học nói riêng, trước đây chưa có học thuyết nào có thực chất và ảnh hưởng như học thuyết Freud, ngoại trừ chủ nghĩa hành vi.

GS. **LÊ QUANG LONG**

103. JOSEPH JOHN "J.J" THOMSON (1856 - 1940)

J.J. Thomson sinh 1856 tại Đồi Cheetham, Manchester, Anh trong một gia đình gốc Scotland. Ông là nhà vật lý người Anh, người đã phát hiện ra điện tử (*electron*) và chất đồng vị đồng thời phát minh ra phương pháp phổ khối lượng. Ông được trao *Giải thưởng Nobel vật lý* năm 1906 cho công trình khám phá ra điện tử.



Joseph John J.J Thomson

Năm 1870, ông học kỹ sư tại Trường Đại học Manchester (được biết đến là Cao đẳng Owens thời đó), sau đó Thomson chuyển tới học ở Trường Cao đẳng Trinity, Cambridge năm 1876. Năm 1880, ông giành được bằng cử nhân toán và tới năm 1883 thì được cấp bằng Thạc sỹ. Năm 1884, Thomson trở thành Giáo sư vật lý tại Đại học Cambridge. Một trong những học trò nổi tiếng của ông là Ernest Rutherford. Năm 1890, Thomson kết hôn với Rose Elisabeth Paget, con gái của Sir George Ed-ward Paget - Giáo sư vật lý của Đại học Cambridge. Ông có hai người con với Paget là George Paget Thomson và Joan Paget Thomson. Một trong những thành tựu lớn nhất của Thomson cho khoa học hiện đại chính là tài năng giảng dạy thiên tài. Ông bảy người trợ lý nghiên cứu của ông cũng như con trai ông đều giành được Giải Nobel vật lý. Con trai của J.J. Thomson là George Paget Thomson giành Giải Nobel vật lý năm 1937 vì đệ phát hiện ra tính chất của sóng điện tử.

J.J. Thomson được phong tước Hiệp sỹ năm 1908 và nhận Huân chương danh dự năm 1912. Năm 1914, ông có một bài thuyết trình Romanes tại Đại học Oxford về thuyết nguyên tử. Năm 1918, ông trở thành Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Trinity, Cambridge, ông giữ chức vụ này cho tới lúc mất. Ông cũng từng được bầu làm Viện sỹ Viện Hàn lâm (Hội Khoa học Hoàng gia) ngày 12 tháng 6 năm 1884 và trở thành Chủ tịch của Hội từ 1916 tới 1920. Thomson qua đời ngày 30 Tháng 8 năm 1940 và được chôn tại Thánh đường Westminster cạnh Sir Isaac Newton.

104. MAX KARL ERNST LUDWIG PLANCK (1858 – 1947)

Nhà vật lý người Đức, được xem là người sáng lập cơ học lượng tử và do đó là một trong những nhà vật lý quan trọng nhất của Thế kỷ XX. Ông đạt Giải Nobel vật lý năm 1918.

Max Planck xuất thân từ một gia đình có truyền thống học thuật. Ông cố và ông nội là Giáo sư ngành Thần học tại Göttingen. Bố của ông, Wilhelm Johann Julius Planck (1817–1900), là Giáo sư ngành luật tại Kiel và München; người chú Gottlieb Planck (1824–1907) cũng là một luật sư, là một trong những người góp phần chủ yếu lập bộ ***Công dân luật*** (Bürgerliches Gesetzbuch, viết tắt BGB).



Max Karl Ernst Ludwig Planck

Ông ra đời ngày 23 Tháng 4 năm 1858 tại Kiel, là con của Johann Julius Wilhelm Planck và người vợ thứ hai là Emma Patzig (1821–1914); ông có bốn anh chị em ruột (Hermann, Hildegard, Adalbert và Otto), cũng như hai anh chị cùng cha khác mẹ (Hugo và Emma) người vợ trước của Johann Julius Wilhelm Planck. Ông sống những năm đầu tại Kiel cho đến khi gia đình chuyển về München. Nơi đây, ông đi học ở Trường Trung học Maximilian; một trong những người bạn học của ông là người sáng lập Viện Bảo tàng Đức (*Deutsches Museum*) Oskar von Miller. Ông tốt nghiệp phổ thông năm 16 tuổi.

Planck rất có khiếu về âm nhạc. Ông chơi đàn dương cầm, phong cầm, cello và được đào tạo giọng hát. Ông sáng tác bài ca và một ca kịch nhỏ (Operette, 1876) cho hội sinh viên của ông, câu lạc bộ ca nhạc München. Nhưng thay vì học âm nhạc, ông quyết định học vật lý.

Giáo sư vật lý tại München, Philipp von Jolly, khuyên ông không nên học bộ môn này vì "*trong ngành Vật lý hầu như tất cả đã được nghiên cứu, và công việc còn lại chỉ là việc trám vá một vài chỗ thiếu sót không quan trọng*" (*in dieser Wissenschaft schon fast alles erforscht sei, und es gelte, nur noch einige unbedeutende Lücken zu schließen*) – một quan điểm được nhiều nhà vật lý thời đó đại diện. Planck ứng đáp rằng: "*Tôi không ôm ấp nguyện vọng khai phá đất mới mà chỉ muốn hiểu những cơ sở đã có của khoa học vật lý, và nếu có thể, đi sâu thêm nữa*" (*Ich hege nicht den Wunsch, Neuland zu entdecken, sondern lediglich, die bereits bestehenden Fundamente der physikalischen Wissenschaft zu verstehen, vielleicht auch noch zu vertiefen*). Và ông bắt đầu học ngành vật lý vào năm 1874 tại Đại học München.

Nơi Jolly, Planck thực hiện các buổi thí nghiệm duy nhất trong cả cuộc đời nghiên cứu của ông (về sự khuếch tán của khinh khí qua sự nung nóng platin); không bao lâu sau, ông chuyển qua ngành vật lý lý thuyết.

Planck đến Berlin học một năm (1877-1878) để học tập với những nhà vật lý học nổi danh là Hermann von Helmholtz và Gustav Kirchhoff cũng như nhà toán học Karl Weierstraß. Planck ghi như sau về Helmholtz: "*... chẳng bao giờ chuẩn bị tốt, nói lắp bắp, luôn tính sai và làm người nghe nhàm chán*", và nói về Kirchhoff: "*... chuẩn bị bài dạy kỹ lưỡng, tuy nhiên, khô khan và đơn điệu*". Mặc dù vậy, ông kết bạn rất thân với Helmholtz, phần lớn ông tự học từ những bài viết của Rudolf Clausius. Qua ảnh hưởng này mà lĩnh vực nghiên cứu của ông sau này trở thành lý thuyết nhiệt học.

Tháng 10 năm 1878, ông kết thúc chương trình cao học (*Lehramtsexamen*), và trình luận án Tiến sỹ tháng 3 năm 1879 mang tên "*Luận về nguyên tắc thứ hai của nhiệt động lực học*" (*Über den zweiten Hauptsatz der mechanischen Wärmetheorie*). Tháng 6 năm 1880, ông trình luận án hậu Tiến sỹ (*Habilitationsschrift*) với tựa đề "*Trạng thái quân bình của các vật đẳng hướng ở các nhiệt độ khác nhau*" (*Gleichgewichtszustände isotroper Körper in verschiedenen Temperaturen*).

Sau khi trình luận án hậu Tiến sỹ, ông làm Giảng sư không công tại München để chờ ứng cử Giáo sư. Mặc dù các chuyên gia thời đó không lưu tâm đến ông, Max Planck vẫn tiếp tục công trình nghiên cứu trong lĩnh vực lý thuyết nhiệt học, dần dần phát triển một dạng hình thức của nhiệt động học như Josiah Willard Gibbs nhưng không biết về điểm này. Khái niệm entropy – vốn được Clausius đề nhập – giữ vai trò trung tâm trong công trình của ông.

Tháng 4 năm 1855, Đại học Christian-Albrecht ở Kiel cử Planck làm phó Giáo sư (*Extraordinarius*) môn Vật lý lý thuyết. Lương một năm của ông lúc đó là 2000 RM (*Reichsmark*). Các công trình nghiên cứu về entropy và cách ứng dụng nó – phần lớn để đáp ứng những vấn đề vật lý hóa học – được tiến triển. Ông đưa ra lời giải thích từ phía nhiệt động học cho thuyết phân chế điện giải (*elektrolytische Dissoziationstheorie*) của Svante Arrhenius. Nhưng Svante Arrhenius lại tỏ vẻ khước từ quan điểm này. Trong thời kỳ dạy ở Kiel, Planck đã bắt đầu công trình nghiên cứu phân tích giả thiết nguyên tử (*Atomhypothese*).

Tháng 4 năm 1889, Planck được bổ nhiệm kế thừa Kirchhoff tại Berlin (người ta cho là qua sự giới thiệu của Helmholtz); từ 1892 trở đi, ông là Giáo sư chính vị (*Ordinarius*). Lương năm của ông giờ đây là 6200 RM (cộng thêm khoảng 1000 RM cho phí dụng và bản quyền).

Năm 1907, Planck được mời làm Giáo sư kế thừa Boltzmann tại Viên, nhưng ông từ chối, ở lại Berlin và để đáp ân thầy mình, sinh viên Berlin thực hiện buổi biểu tình cầm đuốc ở đây. Ông về hưu danh dự ngày 1 Tháng 10 năm 1907; người thừa kế ông là Erwin Schrödinger.

Vào khoảng năm 1894, Planck bắt đầu chú ý đến vấn đề bức xạ của hắc thể hay vật đen vốn đã được Kirchhoff dùng công thức để trình bày vào năm 1859: Cường độ của sự bức xạ điện từ mà một hắc thể (được xem là một vật hấp thu lý tưởng, cũng được gọi là lỗ hổng bức xạ) phát ra trong trạng thái bình hoành nhiệt động lực liên quan như thế nào với tần số của sự bức xạ (ví dụ như màu của ánh sáng) và nhiệt độ của vật thể? Vấn đề này được nghiên cứu trong viện vật lý và kỹ thuật, nhưng định luật Rayleigh-Jeans không thể được áp dụng để giải thích những kết quả thí nghiệm với tần số cao. Wilhelm Wien lập công thức xử lý được các kết quả thí nghiệm ở tần số cao, nhưng lại bó tay trước kết quả ở tần số thấp (*Định luật bức xạ Wien*).

Planck sáp nhập hai định luật và qua sự tiếp cận bằng thuyết entropy, ông tìm ra định luật miêu tả rất tốt kết quả thí nghiệm, gọi là *Định luật bức xạ Planck*. Định luật này được trình bày lần đầu trong một cuộc họp của DPG ngày 19 Tháng 10 năm 1900.

Ngày 14 Tháng 12 năm 1900, ông trình bày lý thuyết của định luật bức xạ; nhưng vì thế mà ông áp dụng cơ học thống kê của nhà vật lý học Ludwig Boltzmann, vốn bị ông phản bác. Ông cự tuyệt mọi quan niệm thống kê thuần tuý về định luật hai nhiệt động lực học (theo nó, entropy không bao giờ giảm với thời gian), bởi vì ông xem xét nó dưới khía cạnh tự minh bạch: "... *Một hành động của tuyệt vọng ... tôi đã sẵn sàng hy sinh những gì xưa nay tôi tin chắc trong vật lý" (... ein Akt der Verzweiflung ... ich war zu jedem Opfer an meinen bisherigen physikalischen Überzeugungen bereit ...*). So sánh với nó thì giả định năng lượng chỉ được phóng ra ở dưới dạng lượng tử:

$$E = h \nu$$

(với h là hằng số Planck và ν tần số của sự bức xạ) gần như là việc bên lề, "*một giả định hình thức thuần túy. Tôi chẳng suy nghĩ gì nhiều khi ấy" (... eine rein formale Annahme, ich dachte mir eigentlich nicht viel dabei ...*).

Năm 1918, Planck nhận *Giải Nobel Vật lý* cho công trình về cơ học lượng tử.

Ngày nay, giả định có tính mâu thuẫn với vật lý cổ điển này được xem là điểm khởi phát của ngành vật lý lượng tử và là thành tựu khoa học lớn nhất của Max Planck. (Tuy nhiên cần nên biết là trong những công trình lý thuyết ở những năm 1877, Ludwig Boltzmann đã có lập trường một cách rất tự nhiên là mức năng lượng của một hệ thống vật lý có thể là không liên tục).

Trong thời gian sau, Planck tìm cách nắm được ý nghĩa của các lượng tử nhưng không hiệu quả. Ông ghi lại như sau: "*Những thí nghiệm vô hiệu quả của tôi với mục đích sáp nhập thuyết lượng tử vào lý thuyết cổ điển bằng cách nào đó đã kéo dài nhiều năm, hao tốn rất nhiều công sức của tôi*".

Các nhà vật lý học khác như John Strutt, Nam tước Rayleigh, James Jeans và Hendrik Antoon Lorentz sau đó nhiều năm vẫn đặt thường số này bằng 0 để không bị xung đột với vật lý cổ điển. Nhưng Planck biết rõ là thường số này có một giá trị chính xác khác 0. Ông nhắc lại như sau: "*Tôi không hiểu được sự ngoan cố của Jeans. Ông ta là một ví dụ thế nào một nhà lý thuyết không nên làm, tương tự trường hợp Hegel trong triết học, và sự việc còn tệ hơn nhiều cho những sự kiện nếu chúng không đúng.*"

Max Born ghi lại như sau về Max Planck: "*Ông có tính bẩm sinh và theo truyền thống gia đình là bảo thủ, không thiên về những đổi mới cách mạng và giữ thái độ hoài nghi với những lời phán đoán. Nhưng niềm tin của ông vào năng lực ép buộc của tư duy lập cơ sở trên sự thật lớn đến mức ông không chần chờ khi để xuất một giả định mâu thuẫn với truyền thống, bởi vì ông tin chắc là không có một lối ra nào khác*".

105. DAVID HILBERT - NHÀ TOÁN HỌC LỚN CỦA ĐỨC (1862 – 1943)

Nhà Toán học Đức David Hilbert đã từng sống qua thời niên thiếu ở Konigsberg, kết bạn với Minkowski từ lúc còn ngồi ghế nhà trường, và cũng chính ở thành phố quê hương này ông được bổ nhiệm dạy Đại học từ năm 22 tuổi rồi nhanh chóng nổi tiếng. Từ năm 1895, ông dạy ở Đại học Gottingen cho đến 1930 nhưng vẫn giữ đều liên lạc với thế giới toán học. Song thời bấy giờ chủ nghĩa phát xít Hitler đã là một đám mây đen phủ lên bầu trời nước Đức. Các nhà Khoa học bạn bè của ông có nguồn gốc Do Thái, một số bị giết hại, một số bị chết dần ở trại tập trung, một số lánh nạn sang Hoa Kỳ.

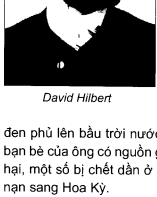

David Hilbert

Hilbert quan tâm đến hầu như tất cả các lĩnh vực của Toán học, lý thuyết cũng như ứng dụng. Nhưng ông chú ý nhiều đến Lý thuyết Số, Cơ sở Toán học, Lý thuyết Phương trình vi phân, Hình học. Ngoài ra ông còn quan tâm đến Vật lý-Toán, đến bài toán ba

vật thể. Nhưng đặc biệt là ông đã trình bày tại Hội nghị Toán học ở Paris (1900) 23 bài toán nổi tiếng, mà theo ông là những hướng nghiên cứu Toán học lý thú cho các nhà Toán học Thế giới ở Thế kỷ XX. Hơn 100 năm trôi qua đã minh chứng cho ý kiến của Hilbert là đúng và một số những bài toán còn lại chưa có người giải được vẫn còn là nguồn "*cảm hứng*" cho các nhà Toán học Thế kỷ XXI!

Hilbert mở đầu cho sự nghiệp Toán học của đời mình bằng "*Lý thuyết các bất biến*" và đó cũng là nội dung Luận án của ông. Trước Hilbert, các nhà Toán học Cayley và Gordan cũng đã nhận xét rằng: "*Trong mọi trường hợp, các bất biến là những đa thức của một số hữu hạn của chúng*". Hilbert tìm cách hình thức hoá kết quả này và đưa đến một bài toán về sự hữu hạn (problème de finitude) trong các vành đa thức. Hilbert chứng tỏ rằng người ta có thể tìm được một số p các bất biến sao cho mọi bất biến là một đa thức của các bất biến nói trên.Tập các đa thức thích hợp tạo thành một idéal của vành các đa thức có p bất định. Vấn đề còn lại là chứng tỏ rằng mọi idéal của một vành đa thức trên một trường là có dạng hữu hạn. Lý thuyết các bất biến không còn nữa và trở nên một trường hợp riêng của việc khảo sát các vành đa thức. Có lần, Hilbert chứng minh lại những kết quả mà Gordan đã làm nhưng đơn giản và hay hơn đến nỗi Gordan phải thốt lên: *"Đây không còn là Toán học nữa mà là "Thần học"*, có lần Gordan khoái chí: *"Tôi hoàn toàn bị chinh phục rằng Thần học đôi lúc cũng có lợi ấy chứ"*, và vì vốn khâm phục Hilbert từ trước nên Gordan tiếp tục những công việc của Hilbert.

Hilbert quay về Lý thuyết số. Năm 1893, ông đã đưa ra một chứng minh đơn giản rằng cơ số e của logarithe Neper và π (pi) là 2 số siêu việt (số siêu việt là số mà nó không thể là nghiệm của bất kỳ phương trình đại số nào) dù rằng trước đó nhà Toán học người Pháp Charles Hermite (1822-1901) đã chứng minh e là số siêu việt và Ferdinand Lindemann (1852-1939) người Đức đã chứng minh được đối với π (và từ kết quả này Lindemann chứng minh việc cầu phương một hình tròn là không làm được bằng thước và compas). Sau đó, Hilbert cũng chứng minh được conjecture(phỏng đoán) của Waring. Người ta còn biết ơn Hilbert về các conjectures (bài toán 7 và 9 trong 23 bài toán của Hilbert đề xướng) đã mở đường cho Takagi, Artin, và Chevalley.

Hilbert còn tổng quát hoá bài toán của Dirichlet (bài toán 20). Phương pháp mà ông dùng năm 1900 đã mở đường cho một cách tiếp cận mới loại bài toán mới này, và chính Courant là một trong những người biết tận dụng. Năm 1901 Hilbert quay về *Lý thuyết Phương trình tích phân* và quan tâm nghiên cứu đến bài toán mà Poincaré đã đặt ra (bài toán 20). Ngay ở đó người ta cũng thấy manh nha nhiều phương pháp mới. Hilbert còn chứng minh lại những kết quả của Fredholm nhờ sự trực giao hoá các hệ phương trình. Ông đã tìm cách hình thức hoá cách tiến hành và nhờ Hình học phi Euclide gợi ý, ông đã đưa ra "*những dạng toàn phương*" có vô số số hạng. Điều này cần cho sự hội tụ của các bình phương của các thành phần. Ông còn có sáng kiến đưa ra khái niệm về sự "*đầy đủ hóa*"(complétude) và để ý đến phổ các toán tử. Chính vì thế mà Schmidt và Von Neuman lấy lại ý kiến của ông để lập nên *Lý thuyết về các không gian Hilbert*.

Trong khi thiết lập các cơ sở Toán học, Hilbert được xem như người đứng đầu phái những nhà Toán học có tư tưởng hình thức nghĩa là những nhà Toán học xây dựng Lý thuyết trên cơ sở Tiên đề, áp dụng vào các đối tượng và ý nghĩa được xem là thứ yếu (Peano được xem là đồng minh tích cực của ông trong lĩnh vực này). Chính vì vậy, mà Hilbert đã lập ra Hình học bằng một hệ Tiên đề. Ông đã bổ sung cho Hình học Euclide những Tiên đề ẩn tàng (implicite). Để chứng minh cho sự cách biệt giữa thực tế vật lý của Thế giới và sự Tiên đề hóa này, ông đưa ra ý nghĩ độc đáo rằng theo cách suy nghĩ và cách làm của ông thì ta có thể nghĩ: Điểm có thể là một ly bia hay đường thẳng là một cái bàn; và như vậy thì khi Tiên đề được nghiệm đúng thì kết luận cũng sẽ đúng. Những Định lý của Godel đã cho một cú quyết định vào hy vọng của ông sáng tạo một lý thuyết mới bằng cách chứng tỏ sự phi mâu thuẫn của nó. Cả cuộc đời, Hilbert luôn quan tâm đến sự tổng quát hoá và không ngừng tìm ra phương pháp mới để đưa thế giới Toán học tiến lên, vì vậy ông được giới Toán học tôn vinh là nhà Toán học của Thế kỷ, có vai trò trong sự nghiệp phát triển Toán học Thế giới.

Hai mươi ba bài toán của David Hilbert:

- Bài toán 1: Giả thuyết continuum có được nghiệm đúng? Có thể có một thứ tự tốt trên?

- Bài toán 2: Có thể chứng minh bằng các phương pháp hữu hạn (procédés finistes) sự bền vững của Số học?

- Bài toán 3: Có thể ứng dụng phương pháp phân tích thành đa diện để tính thể tích được không?

- Bài toán 4: Hãy tìm các Hình học trong đó đường ngắn nhất đi từ điểm này đến điểm kia là đoạn thẳng?

- Bài toán 5: Có những nhóm LIE liên tục không? Nói cách khác, giả thiết tính khả vi có cần trong định nghĩa nhóm LIE?

- Bài toán 6: Có thể toán học hóa các Tiên đề trong Vật lý? (Câu hỏi này chưa thật thích hợp với quan niệm hiện đại về 2 môn Toán và Lý).

- Bài toán 7: Ta nói gì về tính siêu việt của ab với a là đại số, b là vô tỷ khác 0?

- Bài toán 8: Giả thiết Riemann - Tất cả các zéros ảo của hàm dzeta có một phần ảo là ½ .

- Bài toán 9: Cho A là vành các số nguyên của một trường đại số và J là một idéal nguyên tố của A. Với a thuộc A, ta ký hiệu L(J/a) là số nghiệm của phương trình $x^2 \equiv a \pmod j$ trừ đi 1. Đây là bài toán về tính nghịch đảo toàn phương, nghĩa là dáng điệu của L(J/a) phụ thuộc vào J.

- Bài toán 10: Có thể nào tìm được một thuật toán giúp ta xác định, sau một số hữu hạn bước, rằng một phương trình Diophante có nghiệm nguyên? (Bài toán này được nghiên cứu trong khuôn khổ các hàm đệ quy).

- Bài toán 11: Hãy thiết lập bảng phân loại các dạng toàn phương có hệ số trong một vành các số nguyên đại số.

- Bài toán 12: Hãy tổng quát hoá bài toán số 9 và nghiên cứu cách xây dựng các trường của lớp.

- Bài toán 13: Người ta chứng tỏ rằng ở bậc n=6 các nghiệm của phương trình bậc n được biểu diễn như là sự chồng chất (superposition)các hàm liên tục có 2 biến của các hệ số của phương trình. Ví dụ các nghiệm của phương trình $xX^2 + 2Yx + z=0$ được viết dưới dạng f (y,h (x,z) với h (x,z) = xz và f (y,u)= $-y \pm \sqrt{(y^2-u)}$. Kết quả này sẽ sai trong trường hợp n=7

- Bài toán 14: Cho K là một trường, L là một sự nới rộng của K và M=K(X1...Xn). Ta giả sử rằng L con M. Giao L∩K[X1...Xn] có phải là một Đại số hữu hạn không?

- Bài toán 15: Hãy cho một cơ sở chặt chẽ vào kết quả dùng tính liên tục trong những bài toán Hình có dạng: Tìm số đường thẳng của không gian gặp 4 đường thẳng cho trước? (Bài toán này ngày nay được nghiên cứu trong khuôn khổ của Hình học-Đại số).

- Bài toán 16: Hãy nghiên cứu sự sắp đặt các nhánh của một đường cong không kỳ dị, đặc biệt là các đường cong tích phân của những phương trình vi phân xác định bởi đa thức homogènes (đẳng cấp) bậc n.

- Bài toán 17: Mọi phân số hữu tỷ có hệ số thực, dương hoặc bằng 0 tại miền xác định của nó, có thể biểu diễn dưới dạng tổng các bình phương của các phân số hữu tỷ?

- Bài toán 18: Tìm các pavages của không gian R^n bằng những đa diện congruents (toàn đẳng).

- Bài toán 19: Hãy nghiên cứu tính chất giải tích của các nghiệm của phương trình vi phân thường hoặc phương trình đạo hàm riêng.

- Bài toán 20: Hilbert đề nghị tổng quát hóa bài toán của Dirichlet cho những lớp hàm rộng hơn.

- Bài toán 21: Hãy mở rộng công trình của Fuchs vào nghiên cứu các phương trình vi phân thỏa mãn những điều kiện cho trước.

- Bài toán 22: Hãy chính xác hóa chứng minh của Poincaré về tính đều hóa các hàm giải tích phức.

- Bài toán 23: Hãy nghiên cứu tính trơn (régularité) của các nghiệm của phương trình đạo hàm riêng xuất phát từ phép tính biến thiên.

106. ALEXANDRE YERSIN (1863 - 1943)

Alexandre Yersin sinh ra ở Vaud (Vô, Thụy Sỹ) năm 1863, sau khi bố mất vì một cơn nhồi máu cơ tim đột ngột. Ông học ở trường Trung học tại Lausanne. Năm 1884, ông đến trọ ở nhà Giáo sư Wigand, Tiến sỹ Dược học, Giám đốc Viện Dược, Giám đốc vườn thực vật, Giáo sư thực thụ về thực vật học tại Thành phố Margurg để theo học năm thứ nhất Y khoa. Năm 1885, ông chuyển sang học ở Paris; ở đó, ông đã được gặp gỡ Pasteur và Toux. Năm 1885, ông vào Hotel - Dieu trong khoa của Cornil (Cornil). Năm 1887, ông làm việc tại bệnh viện *Những đứa trẻ con ốm*. Năm 1888, ông bảo vệ luận án Tiến sỹ Y khoa về ***Sự phát triển của bệnh lao thực nghiệm***. Bệnh này trở thành kinh điển dưới tên *Bệnh lao kiểu Yersin*. Năm 1889 ông nhập quốc tịch Pháp.



Alexandre Yersin

Khoa của Cornil tại *Hotel Dieu* nhận những bệnh nhân mắc bệnh chó dại cắn, từ nhiều nước Châu Âu tới để điều trị chống bệnh dại đặt ở Phố Ulm (Uyn). Năm 1886, Yersin say mê bởi môn vi trùng học, ông vừa đi học vừa làm việc không lương tại phòng thí nghiệm Phố Ulm, rồi tại Viện Pasteur mới khánh thành năm 1888. Kinh sợ bởi tác hại do bệnh bạch hầu của những đứa trẻ con ốm, ông đã thuyết phục được Roux - khi đó đang nghiên cứu trực khuẩn Koch - cùng tấn công bệnh bạch cầu thanh quản. Họ đã phát hiện ra độc tố của bệnh bạch hầu thanh quản, từ đó Roux và Behring chế được huyết thanh chống bệnh bạch hầu thanh quản. Năm 1889, Roux nhận ông làm thí nghiệm viên và cho ông tham gia vào việc giảng dạy giáo trình vi trùng học.

Năm sau 1890, bị lôi cuốn bởi biển cả, ông rời bỏ Viện Pasteur và vào làm việc với tư cách là thầy thuốc cho Hãng vận tải đường Biển *Messageries maritimes* trên tuyến Đường Sài Gòn - Manila rồi Sài Gòn - Hải Phòng. Cuối năm 1891, ông thôi việc ở hãng này để đi khảo sát ở Đông Dương trong 2 năm.

Sau khi làm quen với thiên văn học, khí tượng học, vật lý, nghề chụp ảnh, ông lập các biên bản, minh họa các bản đồ, bằng các ảnh chụp đó là những tư liệu đầu tiên đối với một số vùng. Khi về ông vạch ra nhiều đường giao thông, một số đường đó được mở ra dưới sự chỉ đạo của ông. Ông đã xác định rõ vị trí của con Sông Đồng Nai. Ông phát hiện cao nguyên thoáng khí và lành mạnh ở Lâm Viên. Vào năm 1897, khi Toàn quyền Doumer mong muốn thành lập một trạm khí hậu với một nhà điều dưỡng ở núi cao, Yersin đã chỉ cho Doumer cao nguyên này (ngày nay là Thành phố Đà Lạt) đã được xây dựng.

Năm 1892, ông rời bỏ Hãng vận tải đường biển, trở thành thầy thuốc của Sở Y tế thuộc địa và lại trở về cộng tác với các công chức của Viện Pasteur. Năm 1894, Chính phủ Pháp cử ông đi nghiên cứu bệnh dịch hạch vừa mới phát triển ở Trung Quốc. Một cuốn tiểu thuyết nổi tiếng đã nhắc lại là năm 1665, hơn 70.000 người dân London đã chết về bệnh này. Ngày 20 Tháng 6 năm 1894, ông tìm ra trực khuẩn gây bệnh dịch hạch ở Hồng Kông ngày nay được gọi tên ông: Yersinia Pestis. Trở về Paris, cùng với Calmette và Borrel, ông đã chế ra huyết thanh chống bệnh dịch hạch.

Năm 1898, ông sống cố định ở Nha Trang, nơi đó ông thành lập *Viện Pasteur* và quan tâm tới các bệnh đang hiện hành và các bệnh dịch trâu bò của địa phương. Ông chế ra các vacxin và huyết thanh chống bệnh dịch hạch của người, bệnh dịch hạch của bò, nghiên cứu bệnh uốn ván, bệnh tả, bệnh đậu mùa. Để tài trợ cho phòng thí nghiệm này, ông trồng ngô, lúa, cà phê. Ông cho trồng thử nhiều loài cây ở vùng Suối Dầu cách Nha Trang 20 km: Cacao, cà phê, cọ dầu, cô ca. Cuối cùng ông nhập và thuần hóa cây cao su (Hevea brasilliensis). Cây này sau đó phát triển và làm giàu cho đất nước ta, cho tới khi có sự cạnh tranh về cao su sau Thế chiến Thứ Nhất. Trong chiến tranh này, Đông Dương không nhận được lượng kỳ ninh cần thiết để điều trị rất nhiều người mắc bệnh sốt rét. Năm 1915, ông trồng cây canh ki na ở Hòn Bà; năm 1925, ở Dran và Di Linh, nhập và thuần hóa cây canh ki na (Cinchona ledgeriana). Năm 1923, ông đã thành công và từ đó Đông Dương đã có thể tự chế tạo ra kỳ ninh. Năm 1902, ông chuyển ra Hà Nội để điều hành trường Y mới được thành lập vào các năm 1903 - 1904. Năm 1923, trường này trở thành Trường Y và Dược.

Kể từ năm 1919, Bệnh viện của trường Đại học này được gọi là *Bệnh viện Yersin*; năm 1947, tên này vẫn được giữ nguyên dưới thời Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ năm 1904, Yersin lại quay trở về Nha Trang khi đó ông đã hơn 40 tuổi và ông sống ở đây 40 năm cho tới khi qua đời, vào năm 1943. Năm 1935, tên ông được đặt cho trường Trung học Yersin tại Đà Lạt. Ông chỉ rời nhà để hàng tháng đi thăm Viện Pasteur Sài Gòn mà ông lãnh đạo, và hàng năm đi thăm Viện Pasteur Paris mà ông là Giám đốc danh dự, sau khi bạn của ông Émile Roux qua đời vào năm 1933. Từ năm 1903, phòng thí nghiệm của ông ở Nha Trang đã chính thức trở thành *Viện Pasteur Nha Trang*.

Trong những năm cuối của cuộc đời mình, ông tìm thấy niềm vui thú lớn trong việc dịch tiếng La tinh và tiếng Hy Lạp. Ngày 1 Tháng 3 năm 1943, ông qua đời, thọ gần 80 tuổi. Ở Hà Nội và vài nơi khác, các con đường mang tên ông vẫn được giữ nguyên. Người ta có tạo dựng một truyền thuyết cho rằng, Yersin có một đứa con trai với một phụ nữ xinh đẹp thuộc bộ tộc người Rađê; nhưng thực ra, ông chỉ nhận một số người làm con nuôi mà thôi.

Là một nhà vi trùng học, một nhà thám hiểm, một Kỹ sư, một nhà nông học, nhà thiên văn học; ông say mê với mọi mặt của khoa học thuần túy và ứng dụng. Yersin qua đời trong sự gắn bó với những người dân Việt Nam: vẫn được tôn thờ. Một ngôi đền nhỏ được dựng cạnh mộ ông ở Nha Trang.

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

107. WILHELM CARL WERNER OTTO FRITZ FRANZ WIEN (1864 - 1928)

Nhà vật lý người Đức. Ông đã có công nghiên cứu các lý thuyết về nhiệt và điện từ để viết lên Định luật dịch chuyển Wien, hay còn được gọi là *Định luật bức xạ Wien*, định luật nói về các bước sóng của bức xạ do vật đen (*blackbody*) phát ra.

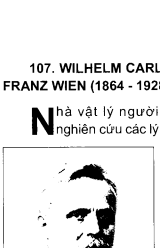

Wilhelm Carl Werner Otto Fritz Franz Wien

Ông cũng thiết lập một biểu thức cho bức xạ của vật đen mà chỉ đúng trong giới hạn photon-gas. Những lý luận của ông trên cơ sở bất biến đoạn nhiệt, và là công cụ cho cơ học lượng tử.

Max von Laue đã viết về Wien như sau: "*Danh tiếng bất tử của ông chính là vì ông đã dẫn dắt chúng ta tới cánh cửa của cơ học lượng tử*".

Wilhelm Wien giành được Giải thưởng Nobel vật lý năm 1911 liên quan đến bức xạ nhiệt. Một miệng núi lửa trên Sao Hỏa được đặt theo tên Wien để vinh danh ông.

Wien sinh ra tại Gaffken gần Fischhausen (Rybaki), thuộc Vương quốc Phổ nay là Primorsk của Nga. Ông là con của Carl Wien, một địa chủ. Năm 1866, gia đình ông rời đến Drachstein, thuộc Rastenburg (Rastembork).

Năm 1879, Wien học tại Trường Rastenburg và từ 1880-1882 ông học tại trường trong Thành phố Heidelberg. Năm 1882, ông vào Đại học Göttingen và Đại học Berlin. Từ 1883 -1885, ông làm việc trong phòng thí nghiệm của Hermann von Helmholtz và vào năm 1886 ông nhận bằng Tiến sỹ với đề tài về sự nhiễu xạ ánh sáng trên vật liệu và ảnh hưởng của các loại vật liệu lên màu sắc của ánh sáng bị khúc xạ. Trong năm 1900 ông chuyển đến Đại học Würzburg và là người kế vị Wilhelm Conrad Röntgen.

Năm 1896, Wien xác định bằng thực nghiệm *Định luật phân bố bức xạ vật đen*, sau này được mang tên ông: Định luật Wien. Max Planck, đồng nghiệp của Wien, không tin vào định luật thực nghiệm này, do vậy ông đã sử dụng nhiệt động lực học và điện từ học để đưa ra một cơ sở lý thuyết cho Định luật của Wien, gọi là *Định luật Wien-Planck*. Tuy nhiên, định luật Wien chỉ đúng tại miền tần số cao, và không còn đúng tại tần số thấp. Planck đã sửa lại lý thuyết và đưa ra *Định luật Planck*, định luật này dẫn đến sự phát triển cơ học lượng tử sau này. Mặc dù vậy, công thức thực nghiệm của Wien λ_{max} T = *constant*, gọi là *Định luật dịch chuyển Wien*, vẫn còn được sử dụng, vì nó liên quan đến đỉnh bước sóng được phát ra bởi một vật(λ_{max}), với T là nhiệt độ của vật đó. Năm 1900 (tiếp bước công việc của George Frederick Charles Searle), ông giả sử rằng toàn bộ khối lượng của vật chất có nguồn gốc điện từ và đưa ra công thức $m = (4/3)\ E/c^2$ cho quan hệ giữa khối lượng điện từ và năng lượng điện từ.

Khi nghiên cứu dòng khí ion, Wien (1898) đã đồng nhất các hạt tích điện dương với nguyên tử Hidro. Nhờ việc này, Wien đã đặt cơ sở cho phổ kế khối lượng. J. J. Thomson dựa vào các thiết bị của ông đã thực hiện các thí nghiệm tinh tế hơn vào năm 1913, sau đó là các thí nghiệm của Ernest Rutherford vào năm 1919, các hạt của Wien đã được chấp nhận và được đặt tên là proton.

108. D.I. IVANÓVSKI (1864 - 1920)

Sự phát hiện và nghiên cứu virus là công lao của một loạt các nhà Bác học mà người tiên phong là Ivanôvski. Thật ra, trước khi nhận thức

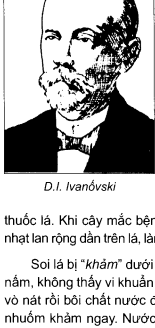

D.I. Ivanôvski

được sự tồn tại của virus, con người đã sớm biết sử dụng chúng; chẳng hạn trong việc chủng phòng bệnh đậu mùa của Jenner, hay chủng vắc xin chống bệnh chó dại của Pasteur. Năm 1887, một sinh viên Nga 23 tuổi của Trường Đại học Tổng hợp Petersbourg tên là Ivanôvski được cử đến Krưm và Moldavia để nghiên cứu bệnh khảm thuốc lá. Khi cây mắc bệnh, có những đốm màu lục nhạt lan rộng dần trên lá, làm lá tàn úa và héo rủ xuống.

Soi lá bị "*khảm*" dưới kính hiển vi thì không thấy nấm, không thấy vi khuẩn. Nhưng nếu lấy lá bị khảm vò nát rồi bôi chất nước đó lên lá lành thì lá lành sẽ nhuốm khảm ngay. Nước ép lá khảm bao giờ cũng gây bệnh khảm lá dù đã đem lọc qua các ống lọc, vốn vẫn giữ lại được nấm sợi, nấm men, vi khuẩn …

Ivanôvski phán đoán: Mầm bệnh chắc là một hóa chất. Anh lấy dịch lọc của lá vừa mới nhiễm bệnh bôi lên lá lành khác, và khi lá lành vừa mới chớm bệnh, anh lại lọc dịch bôi lên lá lành khác, cứ thế lặp đi lặp lại về số lần để "*pha loãng*" chất độc. Nhưng chất độc dù pha loãng mấy vẫn gây được bệnh. Năm 1892, Ivanôvski công bố kết quả nghiên cứu qua 5 năm trong một báo cáo, với lời khẳng định: *Trong lá khảm và có lẽ cả ở nhiều nơi khác trong thiên nhiên có những sinh vật, những "mầm sống" hẳn hoi, lọt qua được các ống lọc vi khuẩn*. 5 năm sau, năm 1897, nhà vi sinh vật học Hà Lan M.W. Beijerinck (Bêgiêrin, 1851 - 1931) đề nghị gọi những mầm sống đó là "*Virus*" (chữ La tinh, virus = nọc độc). Cũng năm 1897, hai nhà khoa học Đức là F.Loeffler và P. Frosch thông báo là cả bệnh lở mồm long móng ở đại gia súc có lẽ cũng do virus gây nên. 20 năm sau (1917), Hérelle (1873 - 1949) xác định là ngay chính vi khuẩn cũng bị virus tấn công, và đề nghị gọi chúng là "*Virus ăn vi khuẩn*" (bacteriophage, gọi tắt là "*phage*").

Đến Thập kỷ 30, M.Schleinger chứng minh virus chỉ gồm một phân tử ADN (hay ARN) bọc trong một vỏ Protein. Năm 1935, W.M. Stanley làm được virus kết thành tinh thể, như các hạt muối ăn. Nếu cho vào lọ khô thì có thể cất được lâu, nhưng nếu lấy ra để bôi vào lá thì bệnh khảm lại xuất hiện ngay.

Nhờ phát hiện của Ivanôvski, ngày nay ta đã biết nhiều loại virus có thể gây hại cho thực vật (khảm thuốc lá, cà chua, đu đủ, lúa …) cũng như gây nhiều bệnh hiểm nghèo ở động vật và người (dại, cúm, quai bị, bại liệt trẻ em, viêm gan B, viêm não Nhật Bản v.v…).

Năm 1984, hai nhà Bác học Luc Montagnier và Robert Gallo cũng đã phân lập được virus gây bệnh AIDS, mà hai ông gọi là "*virus gây hội chứng suy giảm miễn dịch ở người*" (viết tắt là HIV), mở đường cho việc nghiên cứu phòng chống căn bệnh Thế kỷ ghê gớm nhất đối với loài người hiện nay.

Đặc biệt, từ những năm 40 của Thế kỷ XX, M. Delbruck ở Mỹ đã mở đường cho việc sử dụng virus làm phương tiện nghiên cứu di truyền học phân tử trong khi lai tạo, tái tổ hợp gen, chế tạo những giống loài mới ... và khai sinh cho thời đại "*công nghệ sinh học*...". Năm 1969, Delbruck đã được tặng giải Nobel, cùng với A.Hershey và S. Luria, cũng ở Mỹ.

109. THOMAS HUNT MORGAN (1866 - 1945)

a. Thân thế

Morgan sinh ngày 25 - 9 - 1866 tại Bang Kentucky (Mỹ). Năm 20 tuổi (1886), Morgan tốt nghiệp đại học loại xuất sắc; và năm 24 tuổi (1890) ông đã nhận học vị Tiến sỹ khoa học.



Thomas Hunt Morgan

Năm 25 tuổi (1891), Morgan được cử làm Giáo sư ở Trường Đại học Tổng hợp Bang Cô-lumbia ở Mỹ. Các công trình nghiên cứu của Morgan đã đem lại cho ông nhiều vinh quang ngay lúc sinh thời, như được bầu làm Viện sỹ thông tấn Viện Hàn lâm Nga năm 1924 (lúc 58 tuổi); được bầu làm Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Mỹ (từ năm 1927 đến năm 1931); được mời làm Viện sỹ danh dự Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô từ năm 1932. Đặc biệt, Morgan đã được tặng Giải thưởng Nobel về sinh lý học năm 1933, lúc ông 67 tuổi. Morgan mất tại Mỹ, năm 1945, thọ 79 tuổi.

b. Sự nghiệp

Thoạt đầu, từ năm 1890, lúc mới 24 tuổi, Morgan chuyên nghiên cứu về phôi sinh học thực nghiệm. Mãi tới mười mấy năm sau, Morgan mới chuyển dần sự chú ý sang các vấn đề di truyền. Ông vốn là người chống các kết luận của Mendel được hồi sinh từ đầu Thế kỷ XX. Lúc đầu, Morgan định làm một số thí nghiệm để bác bỏ các kết luận đó. Năm 1909, Morgan quyết định chọn ruồi giấm làm đối tượng vì ruồi giấm bé (chỉ dài 3 - 4 mm), dễ nuôi, dễ xử lý, có vòng đời ngắn (10 - 14 ngày) lại sinh đẻ nhiều và nhanh (200 - 700 trứng mỗi lứa). Ruồi giấm chỉ có 4 cặp nhiễm sắc thể lớn, biến đổi ngoại hình phong phú và dễ thấy. Con cái bé hơn con đực, bụng tròn hơn, khi lai, không sợ nhầm lẫn bố, mẹ. Morgan chọn hai dòng thuần thân đen - cánh cụt và thân xám cánh dài, tiếp đó là ruồi đẩm mắt đỏ và ruồi đẩm mắt trắng để cho lai nhau. Công trình được công bố một năm sau, năm 1910, trong bài ***Di truyền liên kết với giới tính ở ruồi giấm***. Kết quả thật bất ngờ: Đáng lẽ phụ họa với một số nhà khoa học đương thời "*chôn vùi*" Mendel, thì Morgan đã "*cứu nguy*" cho ông tổ của ngành di truyền. Một nhược điểm lớn của Mendel là đã đưa ra những "*nhân tố di truyền*" mơ hồ và thần bí, xem chúng như vật chất của các tính trạng di truyền. Các nghiên cứu của Morgan đã xác nhận các "*nhân tố di truyền*" đó là có thật, nhìn được dưới kính hiển vi, dưới dạng những cấu trúc cụ thể gọi là gen, xếp hàng trên các đơn vị vật chất có số lượng xác định đối với mỗi loài sinh vật và gọi là nhiễm sắc thể.

Năm 1915, Morgan và những người cộng tác đã cho xuất bản cuốn ***Cơ chế của di truyền học Mendel*** để chứng minh sự đúng đắn về căn bản của các quy luật, mà Mendel đã phát hiện đúng vào nửa Thế kỷ về trước trong Tu viện ở Bruno. Morgan còn làm sáng tỏ cơ chế và quy luật các đột biến ngẫu nhiên và nhân tạo ở ruồi giấm, dưới tác động của các tác nhân "*tạo đột biến*" như nhiệt độ, phóng xạ và các hóa chất. Năm 1926, Morgan lại cho xuất bản tác phẩm ***Học thuyết về gen*** để trình bày rõ và sâu hơn nữa về cơ sở vật chất (nhiễm sắc thể và gen) của tính di truyền.

108, 109: GS. **LÊ QUANG LONG**

110. MARIE CURIE SKLODOWSKA (1867 - 1934)

Nhà nữ Bác học người Ba Lan quốc tịch Pháp, Mari Curie Sklodowska đã có một cuộc đời và sự nghiệp kỳ diệu.



Marie Curie Sklodowska

Bà sinh ra tại Warszawa vào thời mà nước Ba Lan còn nằm dưới ách thống trị của Nga hoàng, trong một gia đình trí thức. Bố tốt nghiệp Đại học ở Nga, về dạy học và làm Hiệu phó một trường trung học, mẹ là Hiệu trưởng một trường nữ học. Năm mười sáu tuổi tốt nghiệp trung học với huy chương vàng, sau do mẹ mất sớm và kinh tế gia đình khó khăn; Mari Quiri Sklodowska đã phải đi làm gia sư cho một gia đình

điền chủ giàu có ở nông thôn. Tại đây, cô thiếu nữ xinh đẹp mười chín tuổi đã có mối tình đầu với chàng sinh viên đẹp trai con nhà chủ, nhưng bố mẹ chàng trai từ chối không cho con mình lấy một cô gia sư chẳng có của hồi môn và chàng trai đã thiếu nghị lực để bảo vệ hạnh phúc của mình.

Năm 1891, với số vốn ít ỏi dành dụm trong những năm làm gia sư, cùng sự giúp đỡ của người chị cả đã tốt nghiệp Bác sỹ y khoa ở Pháp, Marie sang Paris và vào học Trường Đại học Sorbonne nổi tiếng. Cô sinh viên 24 tuổi đã miệt mài học tập. Năm 1893, cô đã đỗ đầu với tấm bằng Cử nhân vật lý; năm 1894, cô đỗ thứ nhì bằng Cử nhân toán học. Do có năng khiếu ngoại ngữ hiếm có, cô đã có thể nói thạo tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Đức. Cô quyết tâm chuẩn bị một luận văn Tiến sỹ vật lý, nhưng muốn vậy phải có chỗ để tiến hành thử nghiệm.

Một nhà Bác học Ba Lan đi ngang qua Paris đã giới thiệu cô đến làm việc tại phòng thí nghiệm của Trường vật lý và hóa học Paris mà trưởng phòng là Pierre Curie, một Giáo sư ba mươi lăm tuổi đã nổi tiếng về những phát minh về hiện tượng áp điện (pié-zoélectricité); về cái cân vô cùng nhạy bén mang tên "*Cân Curie*", định luật về từ tính mang tên "*Định luật Curie*". Nhà vật lý tài ba này là người có tâm hồn nghệ sỹ, thỉnh thoảng viết văn, làm thơ và đã nhất quyết khước từ huân chương mà người ta đề nghị tặng ông. Hai tấm lòng thiết tha yêu khoa học, hai tâm hồn đa cảm đã gặp nhau và ngày 26 Tháng 7 năm 1895, họ đã tổ chức lễ cưới. Hai năm sau, ngày 12 Tháng 9 năm 1897, một đứa bé xinh đẹp ra đời mang tên Irénе Curie, và 37 năm sau đã trở thành một nhà Bác học được tặng giải Nobel về hóa học.

Lúc sinh con đầu lòng cũng là lúc Mari Curie vừa đỗ đầu kỳ thi Thạc sỹ vật lý và chuẩn bị luận văn Tiến sỹ vật lý. Vấn đề quan trọng trước tiên là xác định hướng nghiên cứu. Hai năm trước, năm 1895, nhà vật lý Pháp Henri Becquerel đã tìm ra hiện tượng phóng xạ của nguyên tố Urani. Lẽ nào Urani lại là nguyên tố duy nhất phát ra tia phóng xạ? Hai vợ chồng Pie và Mari Quiri đi sâu vào phân tích quặng Pếchblăng, làm hàng nghìn thí nghiệm, hàng nghìn phép đo đạc và cuối cùng vào Tháng 7 năm 1898 đã phát hiện ra một nguyên tố phóng xạ mới có hoạt tính phóng xạ lớn gấp nhiều lần nguyên tố phóng xạ Urani mà ông bà đề nghị đặt tên là Polônium. Đó là nguyên tố mang tên quê hương Ba Lan - kỷ niệm về Tổ quốc yêu dấu của bà Marie Curie.

5 tháng sau, hai ông bà lại công bố việc khám phá ra một chất phóng xạ mới nữa mạnh hơn Pôlôni rất nhiều lần, ông bà đề nghị đặt tên là Radi.

Từ số tiền tiết kiệm ít ỏi, họ đã mua lại của Chính phủ Áo một tấn quặng Pếchblăng (với giá rẻ) và từ một tấn quặng ấy, sau bốn năm trời miệt mài trong một nhà kho cũ kỹ tồi tàn; năm 1902, họ đã tách ly ra được một phần mười gam Radium nguyên chất và tính được trọng lượng nguyên tử là 226. Công sức và tài năng của hai người đã được đền bù một cách xứng đáng. Năm 1903, Viện Hàn lâm khoa học Thụy Điển tặng ông bà Piere và Marie Curie giải thưởng Nobel về vật lý cùng với nhà Bác học người Pháp Henri Becquerel. Ngày 25 Tháng 6 năm 1903, Trường Đại học Paris tặng bà Mari Quiri danh hiệu Tiến sỹ khoa học vật lý hạng xuất sắc.

Cuối năm 1904, cô gái thứ hai ra đời mang tên Eve, sau này theo nghề viết văn và là tác giả cuốn sách ***Nữ Bác học Marie Curie*** đã được dịch ra hai mươi lăm thứ tiếng và phát hành ở nhiều nước. Trong lúc hạnh phúc gia đình đang êm ấm thì một tai họa ập đến: ngày 19 Tháng 4 năm 1906, một ngày trời mưa tầm tã, Piere Curie qua đời vì tai nạn đo một chiếc xe ngựa chở nặng đã đè lên người khi ông qua đường đi đến Viện Hàn lâm khoa học.

Sau đấy, với nghị lực phi thường, Marie Curie đã vượt lên mọi đau khổ và thay chồng làm Giáo sư Trường Đại học Sorbonne. Bà là người phụ nữ Pháp đầu tiên giảng dạy ở bậc Đại học. Người phụ nữ 39 tuổi vừa nuôi hai con nhỏ, vừa dạy Đại học, vừa nghiên cứu khoa học. Tới năm 1911, bà được tặng *Giải thưởng Nobel lần thứ hai*. Chính phủ Pháp tặng bà *Huân chương Bắc đẩu Bội tinh*, nhưng nhớ lại thái độ của chồng trước đây, bà đã từ chối không nhận. Năm 1914, công việc xây cất *Viện Radium* ở Paris hoàn thành và bà Marie Curie được bổ nhiệm làm Giám đốc. Đây là cơ sở đầu tiên trên Thế giới sử dụng chất phóng xạ Radium để điều trị bệnh ung thư và *Viện Radium* ở Paris đã mở đầu cho biết bao *Viện Radium* khác ở khắp mọi nơi trên Thế giới.

Năm 1922, bà được bầu vào Viện Hàn lâm Y học Pháp. Cũng năm ấy, Ủy ban Quốc tế hợp tác trí thức của Hội Quốc liên ở Genève bầu bà làm Phó Chủ tịch của tổ chức này. Phát biểu ý kiến trong buổi họp, bà đã nói: "*Tôi nghĩ rằng khoa học có một vẻ đẹp lớn lắm. Nhà Bác học trong phòng thí nghiệm không chỉ là một người có kỹ thuật - đó cũng là một đứa trẻ, đứng trước các hiện tượng thiên nhiên cũng xúc động như khi đọc một câu chuyện Thần tiên*". Bà mất năm 1934, đúng vào năm mà con rể và con gái bà là Frédéric và Iren Joliot Curie được tặng *Giải thưởng Nobel về hóa học*. Mặc dù thời gian đã trôi đi hơn nửa Thế kỷ, biết bao các phát minh khoa học vĩ đại đã ra đời, song nhân loại sẽ mãi mãi không quên người phụ nữ đã góp phần mở đầu cho nền khoa học nguyên tử của Thế kỷ XX.

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

111. KARL LANDSTEINER (1868 - 1943)

a. Thân thế

Landsteiner (Lanstainơ) sinh ngày 14 - 6 - 1868, tại Viên, Thủ đô nước Áo, trong một gia đình gốc Do Thái. Năm 23 tuổi (1891), ông tốt nghiệp khoa Y Trường Đại học Tổng hợp Viên, và trở thành thầy thuốc kiêm nhà nghiên cứu.



Karl Landsteiner

Từ năm 1922, khi 54 tuổi, ông được mời làm Giáo sư tại Học viện Rốcphelơ. Landsteiner từ trần ngày 26 -6 - 1943, thọ 75 tuổi.

b. Sự nghiệp

Từ xa xưa, con người đã ý thức được giá trị của máu đối với sự sống. Ở cuối Thế kỷ thứ XV, có Giáo hoàng Innôxan VIII (1432 - 1492) đã uống máu của 3 tử tù trẻ tuổi, để mong được cường tráng. Năm 1665, Wilkins, một trong những người sáng lập ra *Hội Hoàng gia Anh*, thử hút máu tĩnh mạch của chó, rồi truyền vào tĩnh mạch đùi của chồn. Ông nhận xét là đã không gây nên tai biến gì.

Ngày 15 - 6 - 1667, sau khi thí nghiệm nhiều lần trên các loại động vật, J.B. Denys (Đơn ni, 1625 - 1704), đã truyền máu lấy từ động mạch cừu non vào tĩnh mạch một em trai 15 tuổi và cũng không gây tai biến. Sau đó, nhiều người đã làm theo và tỷ lệ chết tăng, nhưng thường được đổ lỗi tại bệnh quá nặng nên chết.

Tuy vậy, vào cuối Thế kỷ thứ XIX, phần lớn các nước Châu Âu đã ban hành các luật cấm truyền máu. Rõ ràng máu động vật khác máu người nên thường gây tử vong. Vì vậy, năm năm 1818, một Bác sỹ sản khoa ở Anh là J. Blundell (Bơlunđel) đã thử truyền máu *người*, liên tiếp cho 20 bệnh nhân nặng. Để tránh đông máu, Blundell đã chế tạo dụng cụ để truyền thẳng máu từ động mạch người vào thẳng tĩnh mạch người nhận. Từ 1869, người ta đã biết hòa vào máu muối Natri phốt phát để chống đông (và từ 1914, hòa Natri xitrát). Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, truyền máu vẫn gây tử vong, do hồng cầu bị hủy hoại.

Năm 1900, Landsteiner lần đầu tiên đã thử trộn riêng rẽ nhiều hồng cầu của nhiều người, lần lượt với huyết thanh của nhóm người khác nhau và đã đánh dấu những trường hợp máu bị ngưng kết. Phân tích kết quả thí nghiệm, ông đi đến kết luận: "*Hồng cầu có những kháng nguyên khác nhau, huyết thanh cũng có những kháng thể kháng nhau. Nếu một kháng nguyên gặp một kháng thể tương ứng, thì máu sẽ bị ngưng*". Trên cơ sở đó, ông đã chia máu người thành *4 nhóm A, B, AB và O* (nghĩa là không có cả A lẫn B). Nếu tiếp cho "*người nhận*" *máu của những "người cho" thích hợp theo sơ đồ các nhóm máu nói trên thì việc truyền máu sẽ thành công*. Năm 1930, Landsteiner đã nhận được Giải thưởng Nobel, lúc đó ông đã 62 tuổi.

Năm 1940, Landsteiner đã cùng A.Wiener phát hiện thêm yếu tố RH khi thử truyền máu khỉ (Macacus Rhesus) cho thỏ.

Ngày nay, những người kế tục sự nghiệp của Landsteiner đã phát hiện thêm rất nhiều nhóm chưa biết, như hệ *Lewis*; hệ MN; hệ P; hệ *Kell*, hệ *Di*, hệ *Do*, hệ *Duffy*, hệ *Kidd* v.v…

GS. **LÊ QUANG LONG**

112. JEAN BAPTISTE PERRIN (1870 - 1942)

Ông sinh ra tại Lille, miền Bắc nước Pháp. Nhà khoa học vật lý nguyên tử và cũng là nhà hóa học nổi tiếng của Pháp.



Jean Baptiste Perrin

Sinh ngày 30 Tháng 9 năm 1870 trong một gia đình nghèo. Năm ông lên 10 tuổi, cha ông qua đời. Thời thơ ấu ông học ở Lyon, sau đó học trung học ở Paris. Tiếp đó, ông theo học một trường sư phạm ở Paris. Tại đây, ông trở thành trợ lý trong quá trình nghiên cứu khoa học về tia cathode (Tia âm cực) và Tia X-quang (Tia X, tia Rontgen).

Năm 1897, nhờ bảo vệ luận án Tiến sỹ về *Tia âm cực và tia quang tuyến Rontgen*, ông giành được giải thưởng khoa học của trường và được bổ nhiệm làm Giảng viên vật lý tại Trường Đại học Sorbonne, Paris, trở thành Giáo sư vật lý vào năm 1910.

Năm 1936, ông tham gia chính trị sau một thời gian tham gia quân ngũ trong Chiến tranh Thế giới Thứ Nhất với chức vụ là Thứ trưởng Bộ nghiên cứu khoa học và là người thành lập Viện phát minh khoa học Pháp (Palais de Decouvertes), sau đó trở thành Trung tâm nghiên cứu khoa học Quốc gia.

Trong thời gian chiến tranh Thế giới thứ Hai, ông đã phải sang lánh nạn ở Bắc Phi, Hoa Kỳ. Ông mất vào ngày 17 Tháng 4 năm 1942 tại New York. Thi hài ông được nước Pháp đón về và chôn cất tại Điện Panthéon, nơi chôn cất các vĩ nhân nước Pháp.

Francis Perrin là người con trai duy nhất của Jean Baptiste Perrin tiếp tục đi theo sự nghiệp của cha mình và cũng trở thành một nhà Bác học về vật lý nguyên tử rất nổi tiếng của Pháp.

Ông bắt đầu sự nghiệp nghiên cứu vật lý nguyên tử vào năm 1895, với những thí nghiệm về phản ứng nhiệt hạch và tính toán số Avogadro, ông thấy tia âm cực là sự kết hợp của Nguyên tử và với các điện tích âm.

Năm 1905, ông thử nghiệm kiểm tra lý thuyết chuyển động Brown về nguyên tử.

Năm 1923, ông được bầu vào *Viện Hàn lâm khoa học Pháp*, và là thành viên của hội Hoàng gia London và *Viện Hàn lâm khoa học Bỉ*. Năm 1926, ông dành Giải thưởng Nobel Vật lý về sự khám phá về cấu tạo của vật chất.

Ông đã biên soạn nhiều sách có giá trị cao về mặt khoa học như: ***Sự thẩm thấu của màng bán thẩm, Những nguyên lý, những nguyên tử, Khái luận vật lý***...

113. ERNEST RUTHERFORD (1871 - 1937)

Ernest Rutherford sinh ngày 30 - 8 - 1871 tại Nelson (New Zealand), mất tại Cambridge (Anh) ngày 20 - 11 - 1937. Ông là một trong những gương mặt nổi bật nhất của đầu Thế kỷ, tác giả của nhiều phát minh mới quan trọng. Nhà Bác học đã đề xướng những quan niệm mới cơ bản trong vật lý học. Ông đã bảo vệ luận án Tiến sỹ Vật lý tại New Zealand, sau đấy sang Anh làm công tác nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của nhà vật lý người Anh nổi tiếng J.J. Thomson (1856 - 1940) , người đã được tặng *Giải thưởng Nobel về Vật lý năm 1906*.

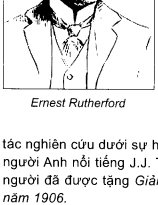

Ernest Rutherford

Những năm đầu Thế kỷ XX là những năm mà ngành vật lý nguyên tử hiện đại vừa mới ra đời. Ở Thế kỷ XIX người ta cho rằng, nguyên tử là thành phần cuối cùng cấu tạo nên vật chất, kích thước chỉ có một phần trăm triệu centimet (10^{-8}cm) nhưng giống như những hòn bi đặc liên kết với nhau tạo ra phân tử, tạo nên vật chất. Năm 1895, nhà Bác học người Đức Wilhelm Conraol Roentgen (1845 - 1923) phát minh ra tia X, năm 1896 nhà Bác học người Pháp Henri Becquerel (1852 - 1908) phát minh ra hiện tượng phóng xạ của Uranium. Nếu nguyên tử đã là những hòn bi đặc thì các tia X, tia phóng xạ ở đâu mà ra? Hai phát minh mới mẻ này đã gây nên một cuộc khủng hoảng trong vật lý học và buộc người ta phải xét lại quan niệm về cấu tạo của vật chất.

Lúc đầu, dưới sự hướng dẫn của Thomson, Rutherford nghiên cứu về hiện tượng iôn hóa của chất khí, từ đấy, ông đi đến việc giải thích hiện tượng phóng xạ là do các bức xạ iôn hóa phát ra từ nguyên tử. Các bức xạ này là các hạt eléctron tích điện âm (gọi là hạt bêta) và các hạt anpha tích điện dương. Ông đã làm thí nghiệm cho chùm hạt alpha bắn lên một lá vàng rất mỏng, đằng sau lá vàng đặt một tấm màn huỳnh quang. Nếu nguyên tử là hòn bi đặc thì trên màn huỳnh quang phải không có chấm sáng nhưng kết quả thí nghiệm cho thấy màn huỳnh quang đầy chấm sáng, chứng tỏ hạt alpha đã đi qua nguyên tử như qua chỗ chân không và đập lên màn huỳnh quang. Từ thí nghiệm ấy, ông đã đưa ra khái niệm cấu tạo hành tinh của nguyên tử. Ở giữa là hạt nhân, xung quanh có các êlectron tròn chạy quanh như hành tinh chạy quanh Mặt trời. Chính dựa trên thí nghiệm của Rutherford mà nhà Bác học Đan Mạch Niels Bohr (1885 - 1962) đã xây dựng nên lý thuyết hoàn chỉnh về cấu tạo hành tinh của nguyên tử.

Người ta thường gọi Rutherford là "*người bắn phá nguyên tử*" (le bombardeur de l'atome).

Năm 1919, ông đã làm thí nghiệm sau: Dùng một chùm hạt anpha do chất phóng xạ thiên nhiên radi phát ra cho đập lên hạt nhân của Nitơ, thấy phóng ra hạt prôton (tức là hạt nhân của Hyđrô) và hạt nhân Nitơ biến thành hạt nhân của một nguyên tử mới là Ôxi. Đây là phản ứng hạt nhân đầu tiên được thực hiện trong lịch sử khoa học.

Nitơ + hạt alpha ⟶ Ôxi + prôton.

Như vậy, Rutherford đã làm được các việc kỳ diệu là biến đổi một chất này sang chất khác. Các nhà giả kim thuật thời Trung cổ ở Châu Âu đã mơ ước biến kim loại ra vàng. Lý thuyết về phản ứng hạt nhân của Rutherford đã mở ra khả năng biến nguyên tố này thành nguyên tố khác: từ chì, đồng, sắt có thể qua bắn phá trở thành vàng ... tất nhiên là với một hiệu suất rất thấp và không kinh tế. Với ý nghĩa ấy mà ông đã viết tác phẩm ***Giả kim thuật mới***. Những tác phẩm nổi tiếng khác của ông là: ***Hiện tượng phóng xạ*** (1904), ***Biến đổi phóng xạ*** (1906), ***Lịch sử các tia alpha trong các biến đổi hạt nhân*** (1912), ***Bức xạ phát ra từ các chất phóng xạ*** (1930).

Vì các phát minh của ông, Rutherford đã được nhận *Giải thưởng Nobel về Hóa học năm 1908* và nhiều danh hiệu cao quý khác. Ông được phong tước hiệu Huân tước (Lord) và khi mất được đưa vào *Điện Westminster*, nơi an nghỉ của các vĩ nhân nước Anh.

Nhà nữ Bác học Marie Curie viết: "*Rutherford bằng những phát minh của mình đã có những cống hiến vô giá cho nhân loại*". Niels Bohr viết: "*những phát minh của Rutherford đã đặt ông vào hàng những nhà Bác học lớn nhất của nhân loại*". Frédéric Joliot Curie viết: "*Lord Rutherford đã thực hiện giấc mơ ngàn đời của các nhà giả kim thuật bằng cách biến đổi nguyên tố này thành nguyên tố khác. Lý thuyết phản ứng hạt nhân và biến đổi hạt nhân của ông đã mở đầu cho việc chinh phục nguồn năng lượng to lớn trong lòng hạt nhân nguyên tử sau này*".

GS.TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

114. ALBERT EINSTEIN (1879 - 1955)

Albert Einstein (Anbe Anhxtanh) sinh ngày 14 Tháng 3 năm 1879 tại Thành phố Unmơ, ở nước Đức. Tổ tiên ông làm nghề thủ công và tiểu thương. Cha ông, Abraham Einstein, là một người yêu đời, hiền hậu và có một ít khả năng về toán học. Mẹ ông là một phụ nữ có khiếu về âm nhạc.

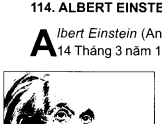

Albert Einstein

Hồi nhỏ, cậu bé Einstein sống thầm lặng, lầm lì. Mãi đến khi 7 tuổi mới chỉ nói được những câu ngắn, ít nô đùa với trẻ cùng tuổi, thường thì hay đứng yên ở một góc nhà. Cậu bé lại có một cái gáy quá mất cân đối với toàn bộ thân thể… Thấy thế, cha mẹ ông không hiểu.

Khi đi học, Einstein rất thích môn toán, nhất là hình học phẳng Euclide. Môn toán này đã gây cho Einstein sự thích thú. Tính logic của nó đã thôi thúc Einstein khao khát đi tìm cái *Duy lý*. Về mặt sáng tạo, sau này Einstein đã xây dựng các lý thuyết chính của ông trên khuôn mẫu của hình học.

Ông say sưa đọc các điều bí ẩn của khoa học trong các sách báo phổ biến. Và một sự kiện đã định được hướng hoài bão của ông: Đó là thí nghiệm của Michelson (Maikenxơn) về tốc độ ánh sáng … Trong lúc thời đại ông đang lúng túng trước những bí ẩn của bài toán ête: Chất ête môi trường truyền sóng điện từ như khí quyển truyền sóng âm - có lỏi kéo một phần ánh sáng … nên ông đã có một quyết định, một quyết định lịch sử: *Không có chất ête nào cả, chất ête không tồn tại, mà ánh sáng truyền ngay trong chân không*!

Chính lý thuyết tương đối của ông được xây dựng trên cái ête không tồn tại đó, nghĩa là trong chân không, với hai đặc điểm: 1) *Tốc độ ánh sáng là tốc độ vật lý lớn nhất*. 2) *Tốc độ này cũng không phụ thuộc vào sự di chuyển của người quan sát như trong cơ học Galilée* (đặc tính này gọi là nguyên lý tương đối).

Với các hiện tượng ánh sáng, Einstein đã xông xáo đi vào sáng tạo khoa học thông qua những bí ẩn …. Hương vị của cái bí ẩn quyến rũ ông, và để vượt lên, ông đã hướng theo ánh sáng duy lý của hình học Euclide. *Lý thuyết tương đối hẹp* của ông ra đời. Nó có mặt lần đầu tiên trên tờ báo ***An nan Phi Dích***, tập 17, serie 4, năm 1905. Đó là một tiếng nổ dữ dội của khoa học về không gian và thời gian. Einstein đã phá vỡ các khái niệm tuyệt đối của không gian và thời gian của Newton. Không gian và thời gian không phải bất di bất dịch như trong quan điểm của nhà khoa học tiền bối đó, mà trái lại. Có thể "co" lại tùy tình hình… Ông đã thay không gian, thời gian tuyệt đối bằng không gian, thời gian tương đối.

Ông viết "*Newton, anh hãy tha thứ cho tôi…*"

Các đại diện của khoa học chính thống thời bấy giờ đánh giá sự đảo lộn quan điểm về không gian, thời gian đó chỉ là một khoa học mù mờ, còn đáng nghi ngờ. Đa số các nhà khoa học đương thời đều phủ nhận công trình của ông. Tuy nhiên, Mac Plăngcơ, một nhà khoa học rất có uy tín, đã viết thư cho Einstein: "*Nếu (chữ xiên do NHP) công trình của Ngài tỏ ra đúng đắn, thì đó là một sự báo trước của những trận địa khoa học mới mà chỉ có Thế giới quan của Copernicus ngày xưa mới sánh nổi…*". Nhưng ngay Plăngcơ cũng phải nói "*nếu*"!.

Còn Einstein không dừng lại ở lý thuyết tương đối hẹp, vì lý thuyết này chỉ mới liên quan đến các hệ quy chiếu quán tính. Còn đối với các hệ quy chiếu phi quan tính thì sao? Bí ẩn của những hệ quy chiếu phi quán tính này lôi kéo ông, ông muốn khái quát công trình của mình sang loại hệ quy chiếu này. Và bây giờ thì cũng chính ánh sáng của hình học lại một lần nữa hướng ông lao thẳng tới một trong những pháo đài khủng khiếp nhất của vật lý học: Trường hấp dẫn, với khái niệm bí ẩn nhất của nó là khái niệm khối lượng. Ông đi tìm loại hình học phi Euclide là hình học Rieman. Hình học này đã tạo cho ông con đường nối liền hệ quy chiếu phi quán tính với trường hấp dẫn. Con đường này, ông gọi là nguyên lý tương đương.

Xuất hiện một khoa học mới năm 1910: *Lý thuyết tương đối tổng quát*. Chúng tôi không đi sâu vào lý thuyết này với bao nhiêu rừng toán học quá sức rậm rạp của nó. Chỉ muốn nhấn mạnh một điều: Không gian và thời gian không những có thể co lại như trong lý thuyết tương đối hẹp, mà còn có thể cong đi do vật chất.

Thời bấy giờ, người ta bị ám ảnh bởi câu hỏi: *Chân lý Vũ trụ liệu có thể bí hiểm đến thế không*? Vật chất liệu có thể làm cong không gian và thời gian hay không? Rồi năm 1917, hai đoàn khoa học - theo quyết định của Hội Hoàng gia Anh - bắt đầu tìm cách giành giật cái bí ẩn đó của Vũ trụ đang nằm trên các trang giấy của Einstein, nhân kỷ Nhật thực năm ấy.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ CUỘC ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ALBERT EINSTEIN



Albert Einstein và em gái



Albert Einstein thời trẻ



Albert Einstein viên chức ở Becno 1905



Albert Einstein với cây đàn violin



Albert Einstein và người tình Margarita

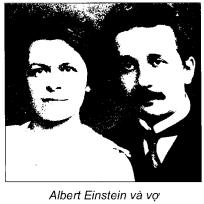

Albert Einstein và vợ

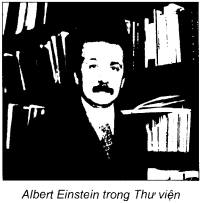

Albert Einstein trong Thư viện

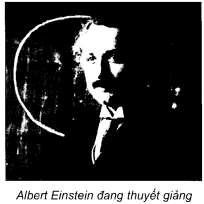

Albert Einstein đang thuyết giảng



Albert Einstein và người bạn



Albert Einstein và một số nhà khoa học khác

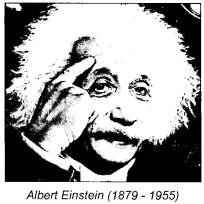

Albert Einstein (1879 - 1955)

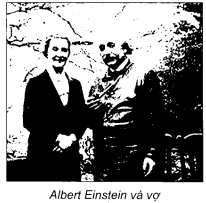

Albert Einstein và vợ khi về già

Ngày 29 Tháng 5, hai đoàn khoa học đó quan sát bầu Trời tại Đảo Prinxipơ (Ghinê) và tại Thành phố Xôbran (Châu Phi), trong một khoảng khắc ngắn ngủi độ 330 giây … để xem liệu tia sáng các vì sao khi đi ngang qua Mặt trời có bị lệch hay không theo lý thuyết tương đối tổng quát của Einstein!

Kết quả là dương tính: Góc tia sáng bị lệch đo được - lấy trung bình - bằng 1,79 giây. Còn con số trên bàn giấy Einstein - đã nằm yên chờ đợi suốt 8 năm - là 1,75 giây!

Quả thực, vật chất vận động trong một không gian lồi lõm chính do nó tạo ra!

Einstein đánh điện về cho mẹ: "*Hôm nay nhiều tin tốt! Các đoàn nghiên cứu nước Anh quả thật đã chứng tỏ được sự lệch đường đi của ánh sáng khi đi qua gần Mặt trời*".

Ông Chủ tịch Hội Hoàng gia Anh trịnh trọng tuyên bố: "*Đây không phải là một sự phát hiện một hòn đảo hẻo lánh, mà cả một lục địa tràn đầy tư tưởng mới. Đây là phát minh lớn nhất về thuyết hấp dẫn kể từ ngày Newton đề ra các nguyên tắc của ông*".

Tên tuổi và uy tín khoa học của Einstein đã bùng nổ một cách kinh hoàng trên toàn Thế giới. Nhiều giai thoại đã xây dựng trên những tư tưởng rất khó hiểu của Einstein, xung quanh thiên tài của Einstein mà người bình thường khó quan niệm được. Và các giai thoại đó đã làm cho Einstein trở nên bất tử, nhưng cũng là cái mà ít ai biết đến về thực chất!

Thuyết tương đối tổng quát là thành tựu cao nhất về *Duy Lý Tất Định* trong suốt và thẩm mỹ trong sáng tạo khoa học của Einstein.

Mà chính do cái đẹp của sự trong suốt của Duy *Lý Tất Định* đó ngay trong con tim của Einstein, mà trong lịch sử khoa học đã xảy ra một cuộc tranh luận gay gắt và kéo dài giữa hai đỉnh cao nhất về khoa học đầu Thế kỳ XX. Giữa Einstein một bên, và bên kia là nhà sáng tạo ra một môn khoa học mới là Cơ học lượng tử: nhà khoa học Đan Mạch Niels Bohr.

Đây là một cuộc tranh luận giữa hai luồng tư tưởng khổng lồ đối nghịch nhau: Một đằng là cái *Duy Lý Tất Định* của các quy luật hấp dẫn trong không gian - thời gian vĩ mô lồi lõm của Vũ trụ bao la, còn đằng kia là cái Bất Định của các quy luật điện tử trong lòng vật chất vi mô với nguyên tử, hạt nhân. Trước cái *Bất Định* đó của Niels Bohr về chuyển động, về vị trí, năng lượng của các hạt electron trong nguyên tử …, Einstein đã cho đây chỉ là một điều "*huyễn bí*" và phản ứng: "*Chúa không chơi trò xúc xắc*!". Còn Bohr thì trả lời "*Tôi cảm thấy (tính Bất định, NHP) điều đó ngay trên da thịt của tôi*!".

Và vẫn đeo đuổi lý tưởng đẹp đẽ về hình học hóa Vật lý học, ngay cuối đời mình, Einstein mơ một công trình thống nhất được tất cả hai trường vật lý, là trường hấp dẫn và trường điện từ trong cùng một khuôn khổ là trường thống nhất. Nhưng Einstein chưa gặp một thời điểm lịch sử như ngày nay của chúng ta, với nhiều tư liệu thực nghiệm phong phú trong các máy gia tốc đủ loại, để có thể đạt được sự thành công giấc mơ thống nhất của mình: Đối với ông, đây là một bi kịch tư tưởng. Ông viết cho người bạn Miudam: "*Từ lâu, những sự dày vò của toán học đã kẹp tôi vào giữa một cái êtе tàn nhẫn và tôi không rút ra được, tôi không thể đi đâu được*!".

Ông được Giải thưởng Nobel năm 1921. Nhưng Ủy ban Stockholm rất khó xử trí vì hai nhà khoa học Đức là Lênа và Xtac Khơ - đã được Giải thưởng Nobel từ trước - phản đối … Trước đây họ tuyên bố công khai "*Chúng tôi cho rằng Viện (một Viện khoa học của Đức, NHP) chúng ta sẽ là một thành trì chống lại tinh thần Á Đông trong khoa học. Quốc trưởng Hitler chúng ta đã lên án tinh thần Á Đông đó trong chính trị và kinh tế học, mà Quốc trưởng gọi là chủ nghĩa Mác xít. Nhưng nhờ những âm mưu có tính chất buôn bán, Einstein đã đem được tinh thần Á Đông này (tức là lý thuyết tương đối, NHP) vào trong khoa học tự nhiên. Chúng ta cần hiểu rằng, việc thừa kế một tinh thần như thế của tên Do Thái đối với người Đức chúng ta là một điều không xứng đáng*".

Bấy giờ họ dọa sẽ trả lại Giải thưởng Nobel cho Ủy ban Stockholm nếu Ủy ban này trao *Giải thưởng Nobel về lý thuyết "Á Đông" đó cho Einstein*.

Cuối cùng, sau bao nhiêu tranh luận, để tránh nói đến "*tinh thần Á Đông*" đó, Ủy ban tuyên bố:

"*Giải thưởng Nobel được trao cho Einstein trên cơ sở ông đã phát minh được định luật về hiện tượng quang điện và trên cơ sở những công trình khoa học "khác"* (dấu " " do NHP) *trong lĩnh vực lý thuyết*".

Nhưng nói về Einstein không có nghĩa là chỉ nói về mặt các sáng tạo khoa học của ông. Những đỉnh cao về trí tuệ thường đi đôi với những đỉnh cao về nhân cách. Hướng đến cái trong sáng trong khoa học, Einstein đồng thời cũng luôn hướng tới cái trong sáng trong tâm hồn. Einstein là người yêu chuộng chính nghĩa đến cao độ. Ông thấy trách nhiệm của mình trong xã hội và đã cương quyết đấu tranh không khoan nhượng với chủ nghĩa phát xít. Einstein là người khinh miệt đến cùng cực sự hung bạo, những tham vọng tầm thường… Con người Einstein là một sự nhất trí điển hình giữa cái trong sáng của tâm hồn và cái cao đẹp của trí tuệ.

Và cũng chính vì thế, nên cuộc đời Einstein là một ví dụ điển hình về những nghịch lý và mâu thuẫn chua chát.

Einstein tích cực đấu tranh với chủ nghĩa phát xít. Ông từ giã nước Đức, quê hương ông, sang Bỉ và nói: "*Tôi sẽ không bao giờ trở về lại nước Đức, chừng nào ở đấy còn chủ nghĩa phát xít*". Đặt chân lên đất Bỉ, ông tuyên bố: "*Chừng nào mà tôi còn có khả năng, tôi chỉ ở trên một đất nước mà ở đấy tất cả các công dân đều được hưởng quyền tự do chính trị, hưởng được sự khoan dung và sự bình đẳng trước pháp luật, và ở đó có thái độ kính trọng đối với tất cả các niềm tin của mỗi công dân*".

Tưởng nhầm phát xít Đức có bom nguyên tử, ông tham gia vào việc chế tạo bom nguyên tử tại Mỹ để chống đỡ lại và lại bị xem là "*người cha của bom nguyên tử*" giết người!

Năm 1930, trước sự suy sụp tinh thần của thanh niên, và sự yếu kém về trình độ học tập của họ, ông viết: "*Khi tinh thần nghiên cứu khoa học suy sụp thì đời sống tinh thần cũng sụp đổ như đặt trên cát và với những sụp đổ đó, cũng sẽ tàn lụi những khả năng phục vụ cho những phát triển tương lai*". Năm 1933, ông lại viết tiếp: "*Dưới ánh sáng của các tia chớp của thời đại giông tố chúng ta, người ta có thể thấy người và vật một cách trần truồng. Mỗi nước và mỗi con người sẽ biểu lộ các điểm mạnh, các điểm yếu của mình, thậm chí cả những tham vọng. Các quy ước sẽ rụng như vỏ hạt khô*". Năm 1939, ông lại viết: "*Phải chăng trong vòng 10 năm qua, Thế giới đã biến đổi sâu sắc, hay chỉ vì rất đơn giản là tôi đã già hơn 10 tuổi và đôi mắt tôi đã nhìn tất cả dưới một bức tranh tối sầm hơn? Thay đổi bản chất của Plutonium còn dễ hơn thay đổi bản chất con người*!".

Thất vọng trước thời cuộc, và mặc dù đang ốm nặng, ông vẫn nói, không mỏi mệt: "*Khi đến thời điểm quyết liệt nhất thì tiếng nói của tôi lại không còn có trọng lượng nữa. Nhưng tôi chờ một thời điểm nghiêm trọng và tôi sẽ gào lên với tất cả sức lực của mình*".

Không may, thời điểm đó sẽ không bao giờ đến với ông. Rạng ngày 19 Tháng 4 năm 1955, lúc 1 giờ 25, động mạch chủ của ông thùng vách và tim ông ngừng đập. Ông mất khi còn đang ngủ.

Trước linh cữu của ông, ông Ôtô Natan - một người bạn thân của ông - đã đọc mấy vần thơ của Goethe với đại ý:

"*… Tất cả, tất cả những gì do sức mạnh của cảm hứng,*

Anh đã tạo ra trong bóng tối trời đêm,

Anh không mang xuống nấm mồ,

Anh nhường cho mọi người sức nóng tấm lòng anh.

Và tựa hồ như một Sao Chổi sáng ngời,

Bay vút đến chúng ta từ cả một rừng sao,

Anh mang đến tia lửa lòng anh,

Với ánh hào quang nghìn năm bất diệt …"

Cả Thế giới luyến tiếc Einstein. Tại Băng Đung, Hội nghị bắt đầu làm việc thì nghe tin Einstein mất. Thủ Tướng Nehru trên diễn đàn phát biểu: "*Tôi thương tiếc sâu sắc … Nhà Bác học vĩ đại nhất Einstein của thời đại chúng ta đã mất, một con người luôn luôn đi tìm chân lý và không bao giờ chịu nhân nhượng trước bất công và tội ác*".

Đã qua hơn nửa Thế kỷ, từ ngày Einstein mất, Khoa học kỹ thuật Thế giới đã đi khá xa… Nhưng khi nhìn lại những cống hiến vĩ đại của Einstein, con người mang lại cho nhân loại một bức tranh Vũ trụ mới, làm cơ sở cho những cải tạo lớn Thế giới tự nhiên; khi nhìn lại con đường nghịch lý cay đắng của Einstein, nghịch lý giữa tài năng, lòng nhân đạo và số phận … chúng ta sẽ phải ngạc nhiên trước một chiều sâu của một trí tuệ trong suốt bao trùm lên các thời đại đã qua, cũng như sẽ phải vô cùng xúc động trước những hơi thở hết sức nồng nàn của một quả tim luôn luôn nóng bỏng vì lòng nhân đạo.

GS. **NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG**

115. ALEXANDER FLEMING (1881 - 1955)

a. Thân thế

Alexander Fleming sinh ở một vùng nông thôn Xứ Scotland. Lúc còn nhỏ, học phổ thông, Fleming hàng ngày phải đi bộ tới 6 km để đến trường ở thị trấn Đác Ven. Năm 20 tuổi, ông vào học ở khoa y Trường Đại học Tổng hợp London và phải tự kiếm sống rất vất vả. Năm 27 tuổi, ông tốt nghiệp thuộc loại xuất sắc và được nhận vào làm trợ lý nghiên cứu cho Giáo sư Wright từ 1908 đến 1947 để sản xuất vắc xin. Về sau, ông chuyển đến làm việc ở Bệnh viện Saint Mary. Năm 1928, lúc đã 47 tuổi Fleming tình cờ phát hiện khả năng ức chế và tiêu diệt vi khuẩn của loài nấm *Penicillinumnotatum*. Từ đó, Fleming tập trung nghiên cứu hoạt tính và cách cải tiến khâu sản xuất chế phẩm của loại nấm ấy.

Ông mất năm 1955, trong vinh quang, ở tuổi 74.

b. Sự nghiệp

Khả năng kiềm chế vi khuẩn của một số chất đã được biết đến từ lâu. Ngay từ năm 1876, John Tyndall (1820 - 1893) ở Iéclan đã phát hiện một số nấm của chi *Penicilin* có thể làm chết nhiều loại vi khuẩn. Một năm sau, năm 1877, Louis Pasteur (Lui Pastơ) và người cộng tác là Jube cũng phát hiện: Có một số



Alexander Fleming

vi khuẩn có khả năng ức chế sự phát triển của cầu khuẩn gây bệnh than (bệnh nhiệt thán) ở một số nông súc (trâu, bò, ngựa, cừu, lợn). 17 năm sau, năm 1894, đến lượt nhà Bác học Nga Metchnikov phát hiện ra trực khuẩn trong mủ xanh ở các vết thương gây bệnh tả ở người. Song cả ba phát hiện trên đều bị lãng quên một cách nhanh chóng, do chưa ai thấy hết tầm quan trọng của hiện tượng đó đối với việc chữa chạy các bệnh truyền nhiễm.

Năm 1922, trong lúc nghiên cứu cấy vi khuẩn lên các đĩa thạch, tình cờ Fleming bị hắt hơi, dịch nhầy từ mũi đã rơi xuống đĩa cấy vi khuẩn. Fleming vô tình đặt đĩa đó vào tủ sấy 3 ngày sau, ông nhận thấy khuẩn lạc không mọc được ở gần chỗ có dịch mũi. Về sau, ông còn phát hiện thêm nước bọt, nước mắt cũng có tác dụng ức chế tương tự đối với vi khuẩn, vì cả ba chất trên đều chứa "*lizozim*". 6 năm sau, Fleming gặp lại hiện tượng ức chế sự phát triển của các lạc khuẩn tụ cầu vòng, nhưng lần này không phải do *lizozim*, mà do một loài *nấm tạp màu xanh lam nhạt, nhiễm từ không khí*. Fleming đã không bỏ qua "*trục trặc không quan trọng*" này trong công trình nghiên cứu cấy vi khuẩn của mình. Trái lại, ông đã tách loại nấm tạp đó ra nuôi cấy thuần khiết dần trên các ống thạch nghiêng. Nấm tạp tỏ ra có tác dụng ức chế đối với vô số vi khuẩn khác, trong đó có nhiều vi khuẩn gây bệnh truyền nhiễm, hiểm nghèo ở người, như liên cầu khuẩn, phế cầu khuẩn, cầu khuẩn viêm não ... Ông chuyển sang một hướng nghiên cứu nghiêm túc mới và quyết tâm tìm hiểu sâu hơn về loại nấm tạp đó.

Tháng 2 - 1929, Fleming công bố kết quả phát hiện về khả năng ức chế vi khuẩn của nấm Penicilin tại Câu lạc bộ y học London. Mọi người hoan nghênh, nhưng thờ ơ. Fleming tiếp tục cộng tác với hai người bạn là Ridley và Craddock tạo những chế phẩm khô có hoạt tính mạnh gấp 50 lần gốc. Nhưng vì không làm cho chúng kết tinh được, nên chỉ vài ngày là mất hoạt tính. Nỗi đau khi nhìn thấy anh trai chết ngay trong tay mình vì nhiễm trùng một vết thương tương đối nhẹ, càng thúc đẩy ông nghiên cứu tiếp nấm Penicilin. Lần này với Giáo sư H.W. Florey (1898 - 1968) và nhà hóa học B.E.Chain (trẻ hơn Florey 8 tuổi, trẻ hơn Fleming 25 tuổi). Họ thu được một chất bột vàng nhạt, có hoạt tính ức chế vi khuẩn cao gấp nghìn lần so với dịch nuôi cấy ban đầu. Kết quả trên chuột được công bố ở tập san khoa học ***Dao mổ*** (Lancet) ngày 24 Tháng 8 - 1940, có tên của 3 tác giả Florey, Chain và Heatley cũng ký. Đặc biệt, ngày 12 - 2 1941, lần đầu tiên, Fleming tiêm một dung dịch nấm đặc chế phẩm *Penicilin* cho một cảnh sát đang hấp hối vì nhiễm trùng máu do tụ cầu vàng. Sau 24 giờ, cơn sốt giảm hẳn. Rất tiếc là không còn đủ chế phẩm để tiêm tiếp, nên sau một tháng, người cảnh sát đã chết. Như vậy, là còn lại khâu cải tiến việc điều chế Penicilin.

Tháng 6 - 1941, Florey và Heatley thay mặt nhóm 3 người sang New York cầu viện. Khi đã có nhiều chủng nấm *Penicilin* khác nhau trong tay, lại được nhà nấm học Mỹ Charles Thomp giúp đỡ, họ đã chọn được chủng ưu việt nhất là P. *Chrysogenium*. Cho lên men chế phẩm trong môi trường chứa lactoza và nước chiết từ ngô, họ đã thu được một khối lượng lớn chế phẩm, có hoạt tính cao gấp triệu lần dịch lên men gốc của Fleming năm 1928. Chiến tranh Thế giới lần Thứ Hai ngày càng ác liệt và lan rộng, thương binh cần penicilin ngày càng tăng lên, do đó, từ năm 1943, Anh và Mỹ đã sản xuất penicilin với quy mô công nghiệp, để chữa trị các bệnh truyền nhiễm trên toàn Thế giới. Năm 1945, Giải Nobel đã được trao tặng cho tập thể Fleming, Chain và Florey.

Đến năm 1993, con số chế phẩm chất kháng sinh tương tự như penicilin đã lên tới 6000 loại, trong đó có 67% điều chế từ xạ khuẩn; 13% từ nấm; 12% từ vi khuẩn, và 1% từ địa y. Trong nhóm xạ khuẩn, có 90% thuộc chi Streptomyces.

GS. **LÊ QUANG LONG**

116. VICTOR FRANCIS HESS (1883 – 1964)

Ông là nhà Vật lý học người Mỹ gốc Áo đã đoạt *Giải Nobel Vật lý* năm 1936 cho công trình phát hiện ra các tia Vũ trụ.



Victor Francis Hess

Hess sinh tại lâu đài Waldstein gần Peggau ở Styria, Áo, là con của Vinzens Hess và Serafine Edle von Grossbauer-Waldstätt. Cha ông là người phụ trách lâm nghiệp Hoàng gia phục vụ hoàng thân Öt-tingen -Wallerstein. Hess học trường trung học cấp II ở Graz từ năm 1893 tới năm 1901.

Từ năm 1901 Hess học ở Đại học Graz, và đậu bằng Tiến sỹ Vật lý năm 1910. Ông làm phụ tá cho Stephan Meyer ở Viện nghiên cứu Radium của Viện Hàn lâm Khoa học Wien từ năm 1910 tới 1920. Hess nghỉ phép năm 1921 để sang Hoa Kỳ làm việc ở Công ty Radium Hoa Kỳ tại New Jersey, như một nhà vật lý cố vấn cho Phòng phụ trách các mỏ của Hoa Kỳ tại Thành phố Washington DC. Năm 1923, ông trở lại Đại học Graz, và được bổ nhiệm làm Giáo sư Vật lý thực nghiệm năm 1925. Năm 1931, Đại học Innsbruck bổ nhiệm ông làm Giáo sư kiêm Giám đốc Viện X quang.

Năm 1938, Hess lại sang Hoa Kỳ với người vợ gốc Do Thái để trốn khỏi cuộc bách hại của Đức quốc xã. Cùng năm, ông được Đại học Fordham bổ nhiệm làm Giáo sư Vật lý học. Năm 1944, ông nhập quốc tịch Mỹ. Năm 1956, ông rút lui khỏi Đại học Fordham và nghỉ hưu. Ông từ trần ngày 17-12-1964 tại Mount Vernon, New York.

Từ năm 1911 tới 1913, Hess đảm nhiệm việc nghiên cứu. Chính sự tích lũy này đã đem lại cho ông giải Nobel Vật lý năm 1936. Trong nhiều năm, các nhà khoa học đã bị bối rối bởi các mức bức xạ ion hóa đo được trong khí quyển. Thời đó cho rằng bức xạ được phát ra từ Trái đất, và mức bức xạ sẽ giảm xuống khi khoảng cách Trái đất càng xa hơn. Các dụng cụ nghiệm điện được sử dụng trước đây đã cho một sự đo lường bức xạ xấp xỉ gần đúng, nhưng chỉ ra rằng ở độ cao hơn trong khí quyển thì mức bức xạ có thể thực sự nhiều hơn là mức ở mặt đất. Hess đã tiếp cận điều bí ẩn này, trước hết bằng việc gia tăng độ chính xác của thiết bị đo lường nhiều hơn, rồi sau đó đích thân mang theo thiết bị đo lường này lên một khí cầu. Ông đo lường một cách hệ thống các mức bức xạ tại các độ cao lên tới 5,3 km trong các năm 1911-1912. Các chuyến bay táo bạo được thực hiện cả ban ngày lẫn ban đêm, mang lại sự rủi ro đáng kể cho bản thân ông.

Kết quả của việc đo lường tỉ mỉ của Hess đã được ghi trong Biên bản lưu của Viện Hàn lâm Khoa học Wien, cho thấy mức bức xạ giảm xuống ở độ cao khoảng 1 km, nhưng trên độ cao này thì mức bức xạ gia tăng đáng kể, với mức bức xạ khám phá ở độ cao 5 km là khoảng gấp 2 lần so với mức ở mực nước biển. Kết luận của ông là có bức xạ từ ngoài không gian xâm nhập vào khí quyển. Khám phá của ông đã được Robert Andrews Millikan xác nhận năm 1925 và đặt tên cho bức xạ này là các *"tia Vũ trụ"*. Khám phá của Hess đã mở cửa cho nhiều khám phá mới trong khoa Vật lý hạt nhân.

117. NIELS. BOHR (1885 - 1962)

Niels Bohr sinh ngày 7 Tháng 10 năm 1885 tại Copenhagen Thủ đô Đan Mạch. Sau khi



Niels. Bohr

tốt nghiệp Trung học, ông vào học Trường Đại học Copen-hagen, nơi bố ông là Christian Bohr, làm Giáo sư sinh lý học và anh ông Harald Bohr là Giáo sư toán học. Đỗ Tiến sỹ khoa học năm 1909, ông đã tiến hành nghiên cứu khoa học tại Anh, lúc đầu ở Cavendish dưới sự hướng dẫn của nhà vật lý nổi tiếng J.J.Thomson được *Giải thưởng Nobel Vật lý năm 1906*, tiếp theo là tại Manchester, dưới sự hướng dẫn của E.Ruther-ford người được *Giải thưởng Nobel vật lý năm 1908*.

Cho đến cuối Thế kỷ XIX, khoa học đã chứng minh được rằng vật chất cấu tạo bằng phân tử và một phân tử lại gồm nhiều nguyên tử. Ví thế như phân tử muối (Natri Clorua) gồm có hai nguyên tử là Natri và Clo, nguyên tử được xem là thành phần nhỏ nhất cuối cùng không thể chia cắt được nữa đã cấu tạo nên vật chất. Nhà Vật lý J.J.Thomson đã đề xướng ra một mô hình cấu tạo của nguyên tử gọi là *"mẫu nguyên tử Thomson"*. Theo mô hình này thì nguyên tử là những quả cầu nhỏ đặc đường kính khoảng một phần trăm triệu centimét (10^{-8} cm). Vật chất trong nguyên tử mang điện dương và được phân bố đều trong nguyên tử còn các electron mang điện âm cũng phân bố đều và lơ lửng trong nguyên tử.

Năm 1895, Henri Becquerel phát hiện ra hiện tượng phóng xạ của Uranium, ông bà Pierre và Marie Curie tìm ra các chất phóng xạ Polonium và Radium. Các chất Uranium, Polonium, Radium phát ra phóng xạ thiên nhiên bức xạ alpha, bêta, gamma. Nếu như nguyên tử là một hòn bi đặc thì những tia phóng xạ ấy ở đâu mà ra? Mẫu nguyên tử Thomson đã không giải thích được hiện tượng phóng xạ.

Năm 1911, E. Rutherford làm thí nghiệm dùng chùm hạt alpha bắn lên một lá vàng dát mỏng, sau lá vàng để một màn huỳnh quang. Ông phát hiện rằng lá vàng không ngăn chặn các hạt alpha tác động lên màn huỳnh quang, các hạt này đi qua lá vàng như đi qua chỗ trống, chứng tỏ nguyên tử không phải là những hòn bi đặc, mà rất rỗng.

Dựa trên thí nghiệm tán xạ hạt alpha của Rutherford và những quan sát thực nghiệm khác, N.Bohr đã đề ra một mô hình mới của nguyên tử mang tên *"mẫu nguyên tử Bohr"*. Theo mô hình này, nguyên tử gồm có một hạt nhân tích điện dương kích thước chỉ bằng một phần mười vạn lần nguyên tử nhưng chứa đựng hầu hết khối lượng của nguyên tử, xung quanh có các electron tích điện âm chạy

trên những quỹ đạo nhất định giống như các hành tinh chạy quanh Mặt trời. Vì vậy mà người ta còn gọi "*mẫu nguyên tử Bohr*" là "*mẫu hành tinh nguyên tử*".

Để xây dựng mô hình này, N.Bohr đã phải đề xuất ra các tiền đề sau:

1. *Electron trong nguyên tử chỉ có thể ở trong một số quỹ đạo dừng xác định và ổn định, khi nằm trên các quỹ đạo này electron không bức xạ.*

2. *Electron chỉ bức xạ khi chuyển từ quỹ đạo dừng này sang quỹ đạo dừng khác.*

3. *Trong tất cả những quỹ đạo khả dĩ của Electron quanh hạt nhân, chỉ tồn tại những quỹ đạo nào mà mô men động lượng M của Electron bằng một số nguyên lần hằng số Planck h chia cho 2p.*

Mẫu nguyên tử N.Bohr ra đời từ năm 1913 đến nay đã hơn 80 năm vẫn được xem là đúng đắn và làm cơ sở cho sự giải thích mọi hiện tượng trong thế giới vi mô. Phát minh lớn này đã đưa N.Bohr lên vị trí một trong những nhà vật lý lớn nhất của Thế kỷ và một trong những người đi tiên phong mở đường cho ngành vật lý hạt nhân hiện đại. Năm 1922, ông được tặng Giải thưởng Nobel về Vật lý.

Từ năm 1916, ông được phong là Giáo sư vật lý lý thuyết Trường Đại học Copenhagen và từ năm 1920 là Viện trưởng Viện Vật lý lý thuyết Copenhagen. Năm 1943, sau khi Hitler xâm chiếm Đan Mạch ông đã mạo hiểm trốn sang Mỹ. Tại Mỹ, ông làm cố vấn cho Chính phủ Mỹ về các vấn đề có liên quan đến hạt nhân. Sau khi chiến tranh Thế giới lần thứ Hai kết thúc, ông đã về Đan Mạch sáng lập ra "*Trường phái vật lý lý thuyết Copenhagen*" và đã có ảnh hưởng lớn đến sự nghiệp phát triển của vật lý học. Ông mất tại Copenhagen ngày 18-11-1962.

53 năm sau khi N.Bohr được *Giải thưởng Nobel* vì *đã phát minh mô hình cấu tạo của nguyên tử*, năm 1975 con trai ông là A. Bohr đã được tặng *Giải thưởng Nobel về vật lý* vì *đã phát minh ra mô hình cấu tạo của hạt nhân nguyên tử*. Đây là một trong hai trường hợp mà cả hai cha con đều được *Giải thưởng Nobel về vật lý*. Trường hợp đầu là J.J. Thomson người Anh và con là G.P. Thomson đều được *Giải thưởng Nobel về vật lý* năm 1906 và năm 1937.

GS.TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

118. GIORGY HEVESY (1885 - 1966)

Hevesy sinh ngày 1-8-1885 tại Budapest, Hungaria là con thứ năm trong tám người con một gia đình viên chức nhỏ. Sau khi tốt nghiệp Đại học Budapest, ông có điều kiện ra nước ngoài đến làm việc tại các trung tâm khoa học nổi tiếng ở Châu Âu (trường Đại học Berlin, Freiburg, Trường Đại học Zurich - tại đây, ông đã gặp A.Einstein, Trường Bách khoa Karlruhr - làm việc với F.Haber, và Trường Đại học Manchester - với E.Rutherford).

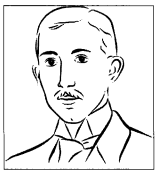

Giorgy Hevesy

Trong hai năm làm việc tại Manchester (1918 - 1919) dưới sự hướng dẫn của E.Rutherford, Hevesy đã trở thành chuyên gia hàng đầu về phóng xạ. Từ năm 1913, tại Viện Radium ở Wien, ông đã đề xuất phương pháp dùng nguyên tử đánh dấu trong nghiên cứu khoa học, y học và sinh học.

Năm 1918 - 1920, Hevesy giảng dạy hóa lý ở Trường Đại học Budapest, 1920 đến năm 1926 làm việc tại Viện Vật lý lý thuyết Copenhagen mà Giám đốc là N.Bohr. Tại đây, ông đã phát minh (cùng với D.Coiter Hà Lan) ra nguyên tố 72 và gọi theo tên Latinh của Copenhagen là Hafnium. Năm 1926 đến năm 1934, Hevesy là Giáo sư hóa hữu cơ của Trường Đại học Freiburg và sau đó là Hiệu trưởng trường này.

Năm 1926, ông nghiên cứu các nguyên tố phổ biến trên Trái đất và trong Vũ trụ. Năm 1927, ông hệ thống hóa các nguyên tố hiếm của đất. Năm 1932, ông tìm ra phương pháp pha loãng đồng vị và dùng để xác định hàm lượng chì trong quặng. Với sự phát hiện ra Photpho 32, ông dùng nó để xác định sự trao đổi chất trong xương, máu và khối u ác tính.

Năm 1934, ông trở về Đan Mạch và làm việc ở đây đến năm 1943. Sau đó, sang Thụy Điển, giảng dạy hóa hữu cơ tại Trường Đại học Stockholm. Năm này, ông được trao giải Nobel về các công trình dùng đồng vị làm chất chỉ thị để nghiên cứu các quá trình hóa học.

Hevesy là hội viên và Viện sỹ nhiều tổ chức khoa học và Viện Hàn lâm khoa học Thế giới. Ông mất ngày 5 - 7 - 1966.

ĐẶNG MỘNG LÂN

119. SRINISAVA RAMANUJAN (1887 - 1920)

Năm 1987, các nhà toán học trên Thế giới kỷ niệm lần thứ 100 ngày sinh của nhà toán học Ấn Độ thiên tài Srinisava Ramanujan. Ramanujan sinh ngày 22 - 12 - 1887, tại Erod gần Khumbakonam một thành phố nhỏ của Bang Madras, trong một gia đình viên chức nghèo. Cắp sách tới trường năm lên 7 tuổi, năng khiếu đặc biệt xuất hiện từ năm lên 10. Khi 12 - 13 tuổi, người ta đã thấy tính cách



Srinisava Ramanujan

khác thường ở cậu học sinh Ramanujan. Người ta truyền lại rằng, khi mới bắt đầu học lượng giác, anh đã tự tìm ra công thức về hàm lượng giác cosin và sin, về sau mới biết rằng đó là những công thức mà người ta đã tìm ra từ lâu. Cho tới năm 16 tuổi, anh vẫn chưa được đọc một cuốn sách toán cao cấp nào. Một hôm, có người bạn của anh mượn hộ anh cuốn sách: ***Tóm lược các kết quả sơ đẳng về toán học lý thuyết và ứng dụng*** của Carr G.S ở Thư viện Trường Đại học Quốc gia Kumbakonam. Cuốn sách này trình bày vắn tắt mấy vấn đề về đại số; lượng giác; phép tính vi phân, tích phân, hình học giải tích; trong đó phần được trình bầy tốt hơn cả là phần về phép tính tích phân. Có thể nói đây là một cuốn sách không có gì đặc biệt. Song nó trở nên đặc biệt là vì nó đã thổi bùng lên sức mạnh của thiên tài toán học Ramanujan. Từ những trang sách bình thường này, Ramanujan đã khởi đầu sự nghiệp toán học vẻ vang của mình. Ramanujan đã tự chứng minh những công thức đã nêu ra trong sách, đồng thời đề xuất các công thức mới. Có điều kỳ lạ là, mỗi lần thức dậy anh thường ngồi viết lại và kiểm tra rất nhanh các công thức đã đến với anh trong giấc ngủ. Nhưng không phải lúc nào anh cũng đưa ra được một chứng minh chặt chẽ. Chính Ramanujan đã nói rằng, Thánh Namakhal đã khuyến khích anh trong những giấc mơ (!).

Tháng 12 - 1903, anh thi vào Trường Đại học Madras. Tháng 1 năm 1904, anh được theo học năm thứ nhất, ban Nghệ thuật Đại học Quốc gia Kumbakonam và được nhận học bổng Subrahmayam dành cho những học sinh có khả năng về tiếng Anh và toán học. Mặc dù vậy, do anh bị lôi cuốn đắm sâu vào nghiên cứu toán học và không để ý đến những gì đang xảy ra quanh mình thuộc tất cả các tiết học khác nên anh không được lên năm thứ hai và mất học bổng. Phần do thất vọng, phần do bạn bè khuyên nhủ, Ramanujan bỏ xuống phía Nam, về vùng Telugu ở một thời gian. Do thời gian vắng mặt ở Kumbakonam này, kỳ thi kết thúc khóa học năm 1905, anh lại không được toại nguyện. Năm 1906, Ramanujan vào học Trường Đại học Pachaiyappa ở Madras nhưng bị ốm và phải quay về Kumbakonam trả thi hết năm thứ nhất vào Tháng 12 - 1907, như một thí sinh tự do và anh lại thất bại. Trở về nhà, anh tiếp tục nghiên cứu toán học. Năm 1909, anh lập gia đình, năm 1910, nhờ có một số bạn bè giúp đỡ, anh kiếm được việc làm ở Cảng Madras với đồng lương 30 rubi/năm. Những tháng năm gian khổ, từ tuổi 18 đến tuổi 25, không đủ sức làm mai một tài năng và tiêu tan hoài bão của thiên tài toán học Ramanujan. Năm 1911, anh công bố những kết quả nghiên cứu toán học của mình và chỉ sau một năm, người ta đã thấy rõ tài năng của anh. Nhờ có sự can thiệp của các ngài có thế lực là Francis Spring và Gilbert Walker anh được tặng một học bổng 60 rubi/năm để tiếp tục học tập và nghiên cứu toán học. Đầu năm 1913, anh bắt đầu liên hệ với các nhà toán học Anh, chủ yếu là Giáo sư G.Hardy, Giáo sư Trường Đại học Trinity ở Cambridge. Chính nhờ sự giúp đỡ của Giáo sư G.Hardy và Giáo sư Neville anh được mời sang làm việc tại Trường Đại học Trinity. Đầu năm 1918, anh được nhận làm hội viên Hội Hoàng gia Anh; đến cuối năm đó, anh được nhận làm hội viên Hội khoa học Đại học Trinity, Cambridge. Làm việc tại đây được 3 năm thì anh mắc bệnh và qua đời (1920).

Tuổi đời của thiên tài toán học Ramanujan dừng ở con số 33, nhưng anh đã để lại nhiều kết quả toán học có giá trị. Người ta chia cuộc đời nghiên cứu toán học của Ramanujan làm hai giai đoạn. Giai đoạn ở Ấn Độ và giai đoạn ở Anh.

Trong thời gian ở Ấn Độ, Ramanujan đã để lại rất nhiều sách vở ghi chép những kết quả nghiên cứu của mình và do hoàn toàn độc lập với thế giới khoa học bên ngoài, phần lớn các phát minh này là lặp lại những điều đã được tìm ra từ trước. Những nghiên cứu của anh chủ yếu tập trung quanh các công thức, hàm số, chuỗi phân kỳ v.v... Trong những thư từ của Ramanujan gửi cho Hardy có khoảng 120 định lý phần lớn dưới dạng các đồng nhất thức, hình thức, ví dụ như $1 - (-5).\ 1/2^3 + 9.(1.3/2.4)^3 - 13.(1.3.5/2.4.6)^3 + \ldots. = 2/\pi$.

Mỗi bức thư đều có khoảng hàng tá những công thức như vậy và chứng minh chúng thì cực khó (!). Về những bức thư và công thức của Ramanujan, sau này Hardy đã có lần nói lại: "*Tôi muốn bạn hình dung phản ứng của một nhà toán học chuyên nghiệp khi nhận được bức thư như thế của một viên chức Hindu không quen biết!*".

Những công trình quan trọng nhất của Ramanujan đã được tiến hành trong thời gian ở nước Anh. Thời gian này, hầu như ngày nào Ramanujan cũng gặp Hardy để cùng mạn đàm trao đổi và làm việc. Được làm việc dưới sự dìu dắt của Hardy, một nhà toán học chuyên nghiệp tại một trung tâm khoa học lớn của nước Anh, tới lúc này Ramanujan mới bắt đầu có khái niệm thế nào là một phép chứng minh (!) và rồi những công trình về sau của Ramanujan đã được viết lên như những công trình của những nhà toán học thực thụ. Tài năng tuyệt vời của Ramanujan đã này nở và vươn lên trên mảnh đất của các công

thức; có thể nói rằng, Ramanujan đã sống trong *"Thế giới các công thức"*. Khó có thể thấy một lĩnh vực các công thức toán học nào mà không có công sức của anh vun đắp, không có những công thức mới do anh tìm ra. Vẻ đẹp các công thức của anh thuộc loại có thể nói không ngoa là *"có một không hai"*. Cho tới ngày nay, người ta vẫn không hiểu nổi làm sao anh lại có thể phát minh ra những công thức kỳ diệu đến thế! Thuở sinh thời Ramanujan thường nói rằng, các con số đối với anh rất gần gũi. Phải chăng bằng đôi cánh của tư duy bằng số siêu phàm, anh đã bay tới những chân trời mới của tư duy bằng công thức?

Ramanujan vĩnh biệt Thế giới của chúng ta vào năm thứ 20 của Thế kỷ XX, nhưng cho tới nay việc tìm hiểu khai thác và chứng minh các công thức của Ramanujan vẫn còn được tiếp tục. Đặc biệt nhờ công trình chứng minh dự đoán nổi tiếng của I. Weil mà gần đây, P. Deligne đã chứng minh được một dự đoán nổi tiếng của Ramanujan.

(**TH - TT -** số 3 - 1989)

120. ALEXANDER OPARINE (1894 - 1980)

Ông thường nghĩ về khả năng phát triển sự sống xảy ra trong Vũ trụ, kể cả bản thể sống có lý trí! Là tác giả của học thuyết nguồn gốc sự sống trên Trái đất, ông tin rằng: *"Trong Vũ trụ vô tận có thể tồn tại những hành tinh giống như ngôi sao của chúng ta! Chúng tạo ra carbon và tất cả những yếu tố cần thiết cho sự sống xuất hiện. Và quá trình tiến hóa dẫn đến này sinh sự sống trên Trái đất có thể diễn ra ở những nơi khác nhau trong Vũ trụ"*.

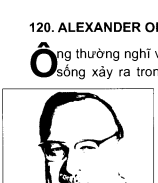

Alexander Oparine

Viện sỹ A. Oparine luôn chú ý theo dõi các kết quả thám hiểm Mặt trăng, Sao Kim, Sao Hỏa ... và kiên trì chờ đợi những tin tức từ các nhà Vũ trụ học về vấn đề tiến hóa các liên kết carbon xuất hiện vào thời kỳ nào.

Hơn 60 năm, A. Oparine giảng dạy tại Trường Đại học Tổng hợp Moskva. Có lần trả lời câu hỏi về con đường khoa học đã trải qua của mình, ông nói: *"Kết quả chủ yếu của đời tôi, đó là dạy học. Sinh viên và học trò có đến hàng trăm, và ở họ, tất cả đều hướng về phía trước"*. Trong số những học trò của ông không ít người là Viện sỹ, Viện sỹ Thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô.

Ông là Chủ tịch đầu tiên của Hội đồng Bác học Thế giới về nghiên cứu nguồn gốc sự sống và là thành viên của nhiều Viện Hàn lâm nước ngoài. Ông còn là người bảo vệ hòa bình đầy nhiệt huyết. Sinh thời là Phó Chủ tịch Liên đoàn Các nhà Hoạt động Khoa học Thế giới. Oparine đã kêu gọi các nhà khoa học đấu tranh cho những kết quả nghiên cứu của họ không để bị lợi dụng vào những mục đích nguy hại và thù địch với loài người.

Người kế tục Darwin và là học trò của K.A.Timiriazev

A. Oparine sinh ngày 2 - 3 - 1894 tại Thành phố Ugolich trên bờ Sông Volga.

Sớm có lòng ham thích khoa học tự nhiên, ông đã tự tìm tòi nghiên cứu thực vật học, tự làm những thí nghiệm về sinh lý thực vật. Cuốn sách ***Đời sống thực vật*** của Timiriazev, trong đó tác giả kể về vai trò của ánh sáng Mặt trời và chất clorophin trong sự hình thành các chất hữu cơ thực vật do ông phát minh ra đã gây cho A. Oparine ấn tượng đặc biệt sâu sắc. Sớm hơn nữa, khi còn là học sinh trung học, được nghe những bài giảng ở *Viện Bảo tàng kỹ thuật tổng hợp*. A. Oparine hứng thú với những công trình của Timiriazev và chủ nghĩa Darwin. Học xong Trung học, A. Oparine đã là một nhà sinh vật học trưởng thành và người kế tục đầy tin tưởng của Học thuyết Tiến hóa Darwin. Vì thế, ông không hề do dự bước vào Trường Đại học Tổng hợp Moskva và hướng về khoa học tự nhiên với chuyên ngành sinh lý thực vật học.

Vào năm 1917, xuất hiện công trình khoa học đầu tiên của ông. Cùng năm đó, khi tốt nghiệp Đại học Tổng hợp, ông được giữ lại khoa để chuẩn bị nhận danh hiệu học hàm Giáo sư. Các biến cố mãnh liệt của Cách mạng Tháng Mười đã làm biến đổi sâu sắc đất nước. A. Oparine tham gia hoạt động cách mạng trong việc xây dựng công đoàn công nhân công nghiệp hóa học và đã trở thành ủy viên ban chấp hành công đoàn. Sau đó, lãnh đạo bộ phận hóa học của cơ quan nông nghiệp Trung ương, nghiên cứu về quốc hữu hóa và chấn chỉnh lại nền công nghiệp hóa học, ông đã đi rất nhiều nơi trên đất nước.

Từ sinh hóa thực vật đến nghiên cứu quá trình xuất hiện sự sống trên Trái đất

A. Oparine đã cống hiến hàng loạt công trình khoa học, trong đó có công trình về nguồn gốc sự sống trên Trái đất. Khảo cứu của nhà Bác học đã đặt nền móng cho các khoa học về enzym, về hóa học thực vật so sánh và sinh hóa tiến hóa.

Sự nghiên cứu các enzym có ý nghĩa thực tiễn to lớn: chúng hỗ trợ không ít cho việc giải quyết

những vấn đề lương thực, thực phẩm. Chế độ bảo quản lâu dài củ cải đường do A. Oparine lập ra giúp cho việc khoanh vùng các nhà máy đường theo chu kỳ năm.

Vào năm 1935, cùng với Viện sỹ Bach, A. Oparine tổ chức Viện sinh hóa đầu tiên trong Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Ông đã lãnh đạo Viện hoạt động cho đến cuối đời mình. Đầu tiên với chức vụ Thư ký Viện trưởng, từ năm 1946, giữ chức Viện trưởng.

Vào những năm 20, vấn đề nguồn gốc sự sống trên Trái đất càng lôi cuốn nhà Bác học. Ông là người đầu tiên hướng về vấn đề vĩ đại nhất đó của khoa học tự nhiên, không chỉ như một nhà Bác học duy vật mà còn là một nhà sinh hóa học.

Sống là gì? Sự sống đã xuất hiện như thế nào và bản chất nó ra sao? Cần nói rằng, những câu hỏi này không những đã từng gây chấn động hàng ngàn năm mà còn tiếp tục thách thức cả loài người. Để trả lời chúng, các nhà duy vật và duy tâm đấu tranh với nhau gay gắt. Phái duy tâm giải thích sự sống xuất hiện như kết quả hoạt động của linh hồn tối cao, đó là Thượng đế. Trái lại, các nhà duy vật coi sự sống là hiện tượng tự nhiên có ngay trong vật chất. Darwin xây dựng thuyết tiến hóa đã chỉ ra từ sinh vật sơ đẳng, xuất hiện những sinh vật có tổ chức phức tạp và phức tạp hơn như thế nào. Song, ông chưa có khả năng trả lời được câu hỏi: "*Các cơ thể sống đầu tiên xuất hiện ra sao?*", và điều đó cũng hoàn toàn phù hợp với trình độ phát triển của khoa học tự nhiên đương thời. Thí nghiệm của *Paster* đã khẳng định: Ngay những sinh vật nguyên thủy nhất cũng không xuất hiện một cách trực tiếp từ các chất vô cơ. Vấn đề đã hoàn toàn bế tắc và đầu Thế kỷ XX, nhiều nhà Bác học tuyên bố là không thể giải quyết được. Trong hoàn cảnh đó, A. Oparine đã nêu lên giả thuyết nguồn gốc sự sống, thực chất là khám phá ra xu hướng tiến hóa hóa học của Vũ trụ và đặt nền tảng cho quy luật sự sống xuất hiện là kết quả của tiến hóa và chọn lọc tự nhiên.

Lần đầu tiên, A. Oparine nêu lên tư tưởng đó trong bài báo đăng trên tạp chí ***Thực vật Nga*** năm 1922, sau đó ông trình bày đầy đủ hơn trong cuốn sách ***Nguồn gốc sự sống***, năm 1924. Các công trình đó thuộc vào biến cố vĩ đại của khoa học tự nhiên Thế kỷ XX.

Thuyết A. Oparine đặt nền móng cho hầu hết các quan điểm hiện đại về nguồn gốc sự sống. Tất cả thời gian còn lại, ông làm việc không biết mệt mỏi, sử dụng mọi thành quả hiện đại nhất của khoa học để phát triển học thuyết của mình. Năm 1974, với các công trình về nguồn gốc sự sống, A. Oparine được tặng *Giải thưởng Lénine*.

Nguồn gốc sự sống

Sự sống đã xuất hiện và có thể xuất hiện như thế nào trên Trái đất. Học thuyết A. Oparine dựng được bức tranh cụ thể về một quá trình xuất hiện sự sống từ những dạng sống nguyên thủy nhất. Theo A. Oparine, giai đoạn đầu liên quan tới các phản ứng nhiệt hạch trong lòng các vì sao. Trong plasma nóng chảy của các thiên thể, diễn ra sự tổng hợp các hạt nhân nguyên tử. Cần lưu ý là sự phân bố vật chất tại những vùng có khả năng xuất hiện sự sống cao hơn một cách đáng kể so với những vùng còn lại của Vũ trụ.

Sau đó, trong bầu khí quyển loãng của các vì sao, từ những nguyên tử đơn giản nhất của nguyên tố Carbon, Hyđro, Oxi, Nitro, Phospho... xuất hiện những chất hữu cơ đơn giản rồi phức tạp dần. Dưới tác dụng của ánh sáng và các tia Vũ trụ, quá trình đó diễn ra từ các đám mây khí rồi khí quyển và trong nước của các hành tinh. Như vậy, Trái đất cũng như các hành tinh khác của hệ Mặt trời trong quá trình hình thành đã nhận được một món quà vô cùng giá trị từ Vũ trụ, đó là một khối lượng khổng lồ các chất hữu cơ.

Dưới tác dụng của các điện tích, giông tố, các hoạt động núi lửa, các chùm tia tử ngoại... các chất hữu cơ phức tạp hơn được hình thành để rồi kết tủa vào đại dương, tạo nên một dung dịch mà A. Oparine gọi là "*Nước xúp đầu tiên*". Trong số đó có những hợp chất polime rất phức tạp, giống như các Axít cnuleic và các chất Protit, những phân tử của chúng đặc trưng bởi chuỗi gốc Axit amin và Nucleotit, chúng cùng nhau tạo nên nền tảng các dạng sống.

Đó là đại thể mô hình dẫn đến xuất hiện sự sống. Ngày nay, điều đó đã được nhiều người xác nhận. Những nghiên cứu riêng rẽ được tiến hành với quặng thiên thạch và sau này, với các địa tầng Mặt trăng cùng những khảo cứu phóng xạ Vũ trụ từ các đám mây khí, đã khẳng định khả năng hình thành các phân tử hữu cơ và các phân tử hữu cơ sinh vật đầu tiên trong Vũ trụ. Các quan niệm chính về tiến hóa hóa học trên bước đường dẫn đến xuất hiện sự sống đã được khẳng định bởi hàng loạt các công trình thực nghiệm ở Liên Xô, Mỹ, Nhật Bản, Tây Ban Nha và nhiều nước khác.

Sự sống từ không sống

Như vậy, trong "*nước xúp đầu tiên*" trên cơ sở Carbon Hydro đã xuất hiện những hỗn hợp gần giống thành phần Protein và những hợp chất hữu cơ khác - những sản phẩm tạo nên các tế bào sống. Song tất cả còn chưa có khả năng trao đổi chất, nghĩa là chưa có một trong những dấu hiệu quan trọng nhất của sự sống.

Từ lâu, trong các phòng thí nghiệm khác nhau trên Thế giới, người ta đã quan sát thấy rằng: Nếu

trộn lẫn dung dịch protein với dung dịch một chất polime khác, chẳng hạn Axit nucleic thì các phân tử của các chất đó bắt đầu liên kết với nhau tạo thành một đám phân tử rồi dần dần hình thành các giọt Coaxevat, có thể nhìn thấy dưới kính hiển vi. Các giọt đó có khả năng chọn lọc từ dung dịch của chúng những chất khác nhau. Chúng bắt đầu lớn lên và tăng dần kích thước đến một giới hạn nhất định thì mỗi giọt phân thành những giọt con. Các giọt con lại lớn lên. Quá trình được lặp lại như trước. Trong quá trình đó vừa có sự xây dựng vừa có sự phân rã.

Các dạng không thích hợp sẽ bị phân rã và tách khỏi quá trình tiến hóa, sự chọn lọc đầu tiên bắt đầu có tác dụng, dần đến phức tạp hóa dần dần tổ chức của chúng. Như vậy, Protein đầu tiên xuất hiện rồi sau đó là những chất sống đơn giản nhất. Tuân theo chọn lọc tự nhiên, chúng trở nên thích nghi hơn với điều kiện thay đổi để tồn tại.

Lúc đầu, thức ăn của chúng chỉ là những chất Carbon, Hydro. Thức ăn này ngày càng ít đi và các cơ thể sống buộc phải hoặc là chết, hoặc là tự tạo nên khả năng xây dựng những chất hữu cơ từ những chất vô cơ khí Carbonic và nước.

Một số đã xuất hiện khả năng hấp thụ năng lượng ánh sáng Mặt trời để tổng hợp các chất hữu cơ từ Carbonic và nước. Như vậy, thực vật đơn giản nhất đã xuất hiện, đó là tảo xanh (những di tích của chúng được tìm thấy trong các trầm tích nguyên thủy). Với sự ra đời của thực vật, do kết quả quang hợp , trong khí quyển Trái đất đã hình thành Ôxy, và cùng với nó là Ozon, tầng che phủ, bảo vệ cho tất cả sự sống tránh khỏi tác hại của các chùm tia tử ngoại.

Các bản thể sống khác giữ lại chất dinh dưỡng như trước, nhưng thức ăn của chúng là thực vật nguyên thủy. Như vậy động vật đã xuất hiện trong dạng sơ đẳng, đó là những sinh vật đơn bào giống như vi khuẩn ngày nay.

Nhiều thí nghiệm tương tự cũng đã được tiến hành trong nhiều phòng thí nghiệm khác nhau ở nước ngoài. Giáo sư người Mỹ, Phocxơ đã nhận được những thể cầu cực nhỏ, về hình dạng và đặc tính rất giống với tế bào sống. Các thể cầu đó bao quanh mình bởi một màng kép giống như màng tế bào. Protein tập trung ở phía trong các thể cầu đó và có khả năng không những tham gia phản ứng mà còn chọn lọc được các chất qua màng.

Còn với Axit nucleic thì sao? Dường như trong chúng đã có chứa "*bản thiết kế chính thức*" của sự sống. Nhiều thí nghiệm cho thấy các phân tử đó cũng có thể được tạo nên trong điều kiện đầu tiên của Trái đất từ những chất đơn giản nhất.

Như vậy bằng thực nghiệm, khoa học đã cho ta thấy những thời kỳ phát sinh tự nhiên của sự sống. Song, học thuyết A. Oparine và những khảo sát của ông cùng nhiều nhà Bác học khác cũng mới chỉ là bước đầu tiên trên con đường giải đáp bí ẩn vĩ đại của thiên nhiên và nhiều vấn đề chỉ mới được nêu ra. Nhưng dù sao cái ban đầu đã được khai mở. Tiếp theo đó là sự phát triển mạnh mẽ của sinh học phân tử.

VALENGHINA LANNHINA

KH-ĐS, số 21-11-1982

121. WALLACE CAROTHERS (1896 - 1937)

Người Mỹ vốn nổi tiếng về tính thực dụng. Trong những năm đầu tiên của Thế kỷ XX ở Mỹ, ít thấy các phát minh lớn về khoa học cơ bản. Lúc ấy, nước Nga còn rất nghèo, mà có người đã tìm cách bay vào Vũ trụ. Người Đức còn đi xa hơn nữa. Einstien cố sức giải thích thế giới vi mô. Ở Anh, Rutherford đã thu được những kết quả ban đầu trong việc khám phá hạt nhân nguyên tử. Tiềm lực kinh tế và khoa học – kỹ thuật của Mỹ lúc đó cũng rất mạnh. Thế tại sao họ lại không làm những điều tương tự ? Phải chăng những người vạch chiến lược của Mỹ lại có một quan điểm hoàn toàn thực tiễn là tận dụng cho hết những phát minh của người khác, đem ra áp dụng và sản xuất cho kỳ được những loại hàng hóa có khả năng cạnh tranh cho dù nó chỉ là những đồ tất phụ nữ. Ý đồ tạo ra các Polyme lần đầu tiên xuất phát từ Đức. Thế mà nó lại được mang ra áp dụng thành công ở Mỹ.



Wallace Carothers

Vào năm 1926, Stine, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu của Công ty hóa chất Mỹ Dupont đã soạn thảo một chương trình nghiên cứu rộng lớn về các chất xúc tác, tổng hợp hữu cơ và chất polyme. Ông cũng đã yêu cầu công ty xây dựng một phòng thí nghiệm có quy mô lớn dành riêng cho mục đích này. Nhưng để thực hiện các chương trình đó, trước hết phải có các nhà hóa học đủ tài năng. Thật may mắn cho Stine, ông đã gặp được W. Carothers.

W. Carothers là con một ông giáo dạy trường Thương mại, lúc nào cũng chỉ mong người con trai nối nghiệp mình, trở thành một nhà kinh tế. Tuy theo

học khoa kế toán trong trường của bố, Carothers chỉ ham mê môn hóa học. Khi đại chiến Thế giới lần Thứ Nhất bùng nổ, người giáo viên dạy hóa học của trường vào quân đội. Carothers đã thi vào chỗ trống này và lúc đó vừa tròn 19 tuổi, anh trở thành giáo viên hóa học. Người giáo viên trẻ này quả là một nhà sư phạm không tồi: 4 trong số học sinh của anh sau này đã trở thành những nhà hóa học hàng đầu của nước Mỹ.

Năm 1920, Carothers vào học Trường Đại học Illinois. Một sự kiện đáng ghi nhớ: Luận án tốt nghiệp Đại học của anh vượt quá khuôn khổ của một sinh viên. Anh lập tức được phong Tiến sỹ hóa học và được cử làm giảng viên Trường Đại học Havard. Anh thích nghiên cứu lý thuyết và rất sợ phải phụ thuộc vào sự thúc bách của công nghiệp. Thế nhưng Stine rất tinh ý. Khi tìm đến anh, ông không vội vàng đưa ra các điều kiện có tính chất ép buộc. ông hứa sẽ tạo điều kiện thuận lợi để Carothers nghiên cứu khoa học, kể cả việc trả lương cao nữa. Cuối cùng thì Carothers cũng đồng ý rời trường Đại học và nhận làm việc cho Công ty Dupont.

Tiếp xúc với thực tế dần dần Carothers trở nên say mê. Những ấn tượng e ngại ban đầu dần dần mất đi. Tại đây, anh có đủ mọi phương tiện để làm việc và kết quả nghiên cứu ở đây chỉ phụ thuộc vào một mình anh thôi. Những báo cáo khoa học của Herman Staudinger từ Đức làm anh phải suy nghĩ: Liệu có thể tạo ra được những đại phân tử hay không. Ngay từ những ngày đầu tiên làm việc cho Dupont, Carothers đã nghiên cứu, phản ứng trùng ngưng. Vào năm 1928, anh đã thu được những kết quả đầu tiên: Tổng hợp được polyme có phân tử lượng từ 2500 đến 5000. Vào năm 1931, anh còn công bố nhiều phát hiện về các chất polyme khác.

Cuộc đại khủng khoảng kinh tế cuối những năm 20 đã làm rung chuyển Thế giới. Công tác nghiên cứu của anh vẫn chưa đưa ra được các kết quả có tính thực tiễn. Ban Giám đốc Công ty Dupont không thể kiên nhẫn được hơn nữa. Họ gây áp lực cho trung tâm, đòi nó phải đưa ngay các đề tài nghiên cứu ra sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Lúc đó, Bolton đã thay thế Stine. Ông tỏ ra kiên quyết thực hiện các ý đồ của lãnh đạo công ty. Đối với Bolton, vinh quang của khoa học hóa học chả là cái gì cả. Ông chỉ cần có sản phẩm bán được mà thôi. Việc này cũng gây khó chịu với Carothers. Thực tế, Carothers đã đạt được một số kết quả đáng kể. Vào năm 1930, anh đã tổng hợp thành công cao su nhân tạo neopren và năm 1933 triển khai vào sản xuất, chấm dứt sự phụ thuộc của con người vào thiên nhiên. Anh cũng đã chế tạo được sợi hóa học. Thế nhưng hợp chất polyme này lại nóng chảy dưới 100^{0}C và như vậy nó không thể ứng dụng trong công nghiệp dệt.

Có những lúc Carothers định bỏ công ty và quay trở lại Trường Đại học Harvard. Ở tuổi 40, thế nhưng "*máu khoa học*" vẫn còn ở trong ông và năm 1934 ông lại xung trận một lần nữa. Lần này, ông đã chiến thắng rực rỡ. Ông đã tổng hợp được chất polyme mang tên nilon 5,5 và sau đó là nilon 6,6. Nhiệt độ nóng chảy của nilon 6,6 ở trên 250^{0} và như vậy nó hoàn toàn thích hợp để làm sợi dệt. Nguyên liệu để sản xuất cũng khá rẻ. Công ty Dupont chỉ cần có thế và chỉ một thời gian ngắn sau đó những tấn sợi nylon đầu tiên đã được tung ra thị trường.

Năm 1936, Viện Hàn lâm Khoa học Mỹ lần đầu tiên phá vỡ truyền thống hàng Thế kỷ là không bầu những nhà Bác học hoạt động trong công nghiệp, đã lựa chọn Carothers với sự nhất trí hoàn toàn, vì những thành công của ông quá vang dội. Các công trình về cao su nhân tạo và sợi tổng hợp đánh dấu một thắng lợi quan trọng của con người trước thiên nhiên.

Song đóng góp của Carothers không phải chỉ có như vậy. Ông còn là một nhà Bác học về lý thuyết vĩ đại, là người đầu tiên đưa ra định luật cơ bản về polyme hóa (bao gồm cả trùng hợp, trùng ngưng và phá vòng). Trong 3 loại sợi tổng hợp có sản lượng hàng đầu Thế giới (polyamit, polyeste và polyacrylnitril), thì riêng Carothers đã là cha đẻ của 2 loại (polyamit và polyeste). Hiện nay, sợi polyacrylnitril đang bị ngưng sản xuất do quy trình quá độc hại, chỉ còn 2 loại của Carothers. Có thể nói, nhờ ông mà nhân loại đã giải quyết được nhu cầu thứ hai trong sinh hoạt của mình: *Vấn đề mặc.*

Vậy mà... ngày 9-4-1937, chỉ một năm sau khi đạt được vinh quang cao nhất, và mọi công việc đang trên đường thành đạt, Wallace Carothers tự sát. Cho tới nay đó vẫn là một cái chết đầy bí ẩn. Người ta cho rằng, đắng sau nó là sự cạnh tranh tàn bạo và quyết liệt của những hãng hóa chất.

122. IRÈNE JOLIOT CURIE (1897 - 1936)

Lúc cô bé Irène Joliot Curie ra đời tại Paris ngày 12-9-1897, không ai dám đoán chắc rằng 37 năm sau, người phụ nữ mảnh mai và xinh đẹp ấy lại cùng với chồng được tặng *Giải thưởng Nobel về hóa học*. Dương nhiên, điều chắc chắn là Irène và em gái là Eve Curie tuy mồ côi cha từ nhỏ nhưng đã được thừa hưởng một sự giáo dục thật là tuyệt vời của bà mẹ - nữ Bác học nổi tiếng Marie Curie. Tuy rất bận rộn với công việc nghiên cứu khoa học và giảng dạy ở Đại học thay cho chồng, song bà Marie Curie đã hết sức quan tâm đến việc dạy



Irene Joliot Curie

dỗ con cái. Bà theo dõi mỗi bước tiến về toán học của Irene, khiếu văn học và âm nhạc của Evơ. Bà đã dạy con ham học, nhưng cũng ham thể thao, ham lao động chân tay, biết làm bếp và cũng biết vá may. Bà đã có một quyết định lạ kỳ: không bao giờ nói với hai đứa con côi về bố chúng. Bà muốn tránh cho các con những mơ màng nhớ nhung, đa sầu đa cảm, mà phải là những người sống có nghị lực, can đảm. Irène đã thừa hưởng của mẹ các đức tính quý báu ấy. Cô đã quyết là làm, dù khó khăn mấy cũng vượt qua để đạt được mục đích đã định.

Năm Irène tốt nghiệp Tiểu học, bà Marie Curie đã tổ chức việc học tập của con khác với các lề thói cũ. Cùng với mười em nhỏ khác, Irène ngay từ năm đầu của bậc Trung học đã được theo học những nhà Bác học nổi tiếng nhất của nước Pháp thời ấy như Paul Langevin (toán học), Jean Perrin (hóa học) còn về vật lý thì người thầy vừa giảng lý thuyết vừa hướng dẫn thí nghiệm lại chính là bà Marie Curie. Lúc này bà đã là nhà Bác học nổi tiếng hai lần được giải thưởng Nobel.

Năm 1925, Irène bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ khoa học về đề tài ***Bức xạ Alpha của chất phóng xạ thiên nhiên Pôlôni***. Cũng trong năm ấy, chàng thanh niên 25 tuổi Frédéric Joliot được nhận một học bổng của quỹ "*Quyri*" và được vào làm phụ tá trong phòng thí nghiệm của bà Marie Curie dưới sự hướng dẫn của Irène Curie. Năm 1926, Irène Curie và Frédéric Joliot tổ chức lễ cưới và một năm sau, họ sinh cô con gái đầu lòng. Cô gái đó là Hélene Joliot Curie Langevin - một nhà vật lý nổi tiếng, Giám đốc Viện nghiên cứu lớn thuộc *Ủy ban Năng lượng Nguyên tử Pháp* sau này.

Hai vợ chồng Frédéric và Irène Curie bắt đầu công bố công trình nghiên cứu chung đầu tiên vào năm 1927. Những công trình nghiên cứu này đã dẫn đến một phát minh lớn: Lần đầu tiên phát minh hiện tượng phóng xạ nhân tạo, chế tạo ra chất đồng vị phóng xạ nhân tạo. Đầu Thế kỷ XX, ông bà Pierre và Marie Curie đã phát minh ra chất phóng xạ thiên nhiên như radium, polonium, v.v... và chất radium đã được dùng để điều trị ung thư. Tuy nhiên, radi rất khó chế tạo và rất đắt: Một gam radium giá đến trên một triệu phờrăng. Vào lúc ấy, cả nước Pháp chỉ có 1 gam radium và nước Mỹ có 6 gam. Hơn nữa, chất phóng xạ thiên nhiên thường thời gian sống dài, khó bảo vệ, khó sử dụng. Bằng cách bắn phá các hạt nhân đồng vị bền vững bằng bức xạ nguyên tử, Frédéric và Irène Curie đã mở đầu cho việc chế tạo ra hàng loạt chất đồng vị phóng xạ có thời gian sống ngắn như iốt - 131 (8 ngày) - phốt pho - 32 (15 ngày), v.v... Chúng đã được sử dụng một cách thuận tiện và rộng rãi để chẩn đoán và điều trị nhiều loại bệnh tật, từ bệnh về tuyến giáp đến các bệnh về gan, thận, tim, thần kinh, v.v... Các nhà khoa học đã đánh giá phát minh của hai ông bà Frédéric và Irène Curie là một trong những phát minh nhân đạo nhất của Thế kỷ XX.

Sau khi bà Marie Curie mất vào năm 1934, Irène Curie đã được bổ nhiệm thay thế mẹ làm Giáo sư Trường Đại học Sorbonne. Năm 1936, Chính phủ Bình dân do lãnh tụ Đảng Xã hội Léon Blum làm Thủ tướng nắm quyền ở Pháp, bà Irène Curie được bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Giáo dục lãnh đạo việc nghiên cứu khoa học của cả nước. Tháng 9-1936, bà được mời sang Moskva thuyết trình trước các nhà khoa học Liên Xô về đề tài: "*Cấu trúc vật chất và hiện tượng phóng xạ nhân tạo*".

Năm 1938, sau khi hiện tượng phân hạch hạt nhân của uran được Otto Hahn và các đồng sự phát minh ở Đức thì bà Irène Curie đã cùng với chồng và những nhà Bác học đầu tiên nghiên cứu về hiện tượng này ở Pháp.

Kết thúc chiến tranh Thế giới lần Thứ Hai, sau khi nước Pháp được giải phóng khỏi ách phát xít Đức; theo sắc lệnh của Tổng thống Pháp De Gaulle, cơ quan Cao ủy nguyên tử Pháp được thành lập; Frédéric Joliot Curie được cử làm Cao ủy và Irène Joliot Curie là thành viên của cơ quan Cao ủy nguyên tử Pháp. Ngày 15-12-1948, dưới sự lãnh đạo của ông bà Frédéric và Irène Joliot Curie, lò phản ứng nguyên tử đầu tiên của Pháp mang tên Zoe được xây dựng thành công.

Trong những năm tháng sau Chiến tranh Thế giới lần Thứ Hai, khi mà nguy cơ chiến tranh đe dọa tương lai của nhân loại, bà Irène Curie đã cùng chồng tham gia tích cực vào phong trào đấu tranh cho hòa bình. Frédéric Joliot Curie, với tư cách Chủ tịch phong trào đấu tranh cho hoà bình Thế giới, Chủ tịch Liên đoàn Khoa học Thế giới, đã trở thành ngọn cờ tiêu biểu của trí thức tiến bộ đấu tranh cho hòa bình. Irène Curie đã luôn đứng bên cạnh chồng trong cuộc đấu tranh này. Cùng với chồng, bà đã được bầu vào Viện Hàn lâm Khoa học Pháp và là Viện sỹ nước ngoài của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, nhiều Viện Hàn lâm khoa học của một số nước khác.

Bà Irène Joliot Curie mất ngày 17 Tháng 3 năm 1956, và ngày 20 Tháng 3 nước Pháp đã tổ chức Quốc tang để vĩnh biệt một nhà Bác học đã có công lớn đối với nước Pháp và nhân loại.

GS.TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

123. ALEKSANDR NICOLAEVITS NESMEIANOV (1899 -1980)

A.N. Nesmeianov sinh năm 1899. Hoạt động khoa học của ông bắt đầu tại Trường Đại học Tổng hợp Moskva mang tên M.V. Lomonosov. Sau khi tốt nghiệp khoa hóa vào năm 1922, ông được giữ lại trường tiến hành nghiên cứu độc lập. Thành tựu lớn đầu tiên đạt được vào năm 1929, khi nhà Bác học tìm ra một phương pháp mới để tổng hợp hợp chất có Thủy ngân (phương pháp diazo), hiện tượng này trở thành một hợp chất quan trọng trong ngành nông nghiệp hữu cơ.

Vào những năm 30 - 40, nhờ phương pháp này, một trường phái hóa học đã ra đời; tổng hợp được hàng loạt hợp chất cơ kim thơm và dị vòng của Thiếc Chì, Bitmut, Asen và nhiều kim loại khác. Các hợp chất này được dùng nhiều làm chất xúc tác cho các quá trình hóa học. Những hợp chất cơ kim của kim loại chuyển tiếp (Titan, Cezi, Vonfram, Mangan, Sắt ...) do Nesmeianov và các đồng nghiệp nghiên cứu vào những năm 60 -70 có ý nghĩa to lớn đối với thực tế. Nhóm hợp chất Sandwich mà đại diện là Feroxen (có nguyên tử trung tâm là Sắt) được nghiên cứu đầy đủ với độ bền cao đối với môi trường ăn mòn (Axit và Kiềm mạnh) đã mở ra triển vọng lớn để sử dụng trong nhiều lĩnh vực thực tiễn khác nhau.

Dưới sự hướng dẫn của A.N. Nesmeianov, người ta đã tiến hành các công trình nghiên cứu tổng hợp thức ăn nhân tạo. Trên cơ sở Protein, đã sản xuất từ phòng thí nghiệm các chất mà về giá trị dinh dưỡng và hình dạng bề ngoài, về mùi vị không khác lắm so với các sản phẩm tự nhiên. A.N. Nesmeianov còn là một nhà tổ chức và nhà sư phạm thiên tài, ông từng là hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp Moska và nhiều năm là Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô.

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

124. LINUS PAULING (1901 -1994)

Linus C. Pauling - một trong những gương mặt sáng chói nhất của nền khoa học Thế kỷ XX, một nhà hoạt động không mệt mỏi cho hòa bình Thế giới - đã mất ngày 19 - 8 -1994, vì bệnh ung thư tại trang trại của ông ở Bắc Carolina, thọ 93 tuổi.

Nhiều người coi Pauling là một trong những nhà hóa học vĩ đại nhất mà Thế giới đã từng biết đến. Sự nghiệp của ông trải dài suốt 7 Thập niên – một thời kỳ mà hóa học đã phát triển như vũ bão từ khi chỉ là một môn khoa học mô tả để trở thành một trong những môn khoa học có ích nhất, mạnh mẽ nhất, như ngày nay. Pauling người đã dành những năm tháng sung sức nhất trong đời với tư cách là Giáo sư hóa học tại Viện Công nghệ California đã đóng vai trò quyết định trong cuộc phát triển ấy.



Linus Pauling

Trước cái chết của L. Pauling, Ahmeh H. Zewail, Giáo sư hóa lý tại Caltech đã nói "*Thế giới vừa mất một nhà khoa học và một nhà nhân đạo vĩ đại. Linus Pauling rất độc đáo trong sáng tạo. Ông đã có những đóng góp to lớn cho ngành hóa học, là người đặt nền móng để hiểu được các khái niệm cơ bản như độ âm điện, cộng hưởng, hiện tượng lai tạo và ông cũng là cha đẻ của ngành sinh học phân tử hiện đại*".

John D. Robert, Giáo sư hóa học tại Caltech cũng nói về Pauling như sau "*Ông đã đóng góp rất nhiều cho sự hiểu biết cơ bản của chúng ta về hóa học và sinh học. Những công trình mà ông đã thực hiện là hết sức quan trọng, nhưng điều quan trọng hơn là ông đã chỉ ra cho chúng ta cách suy nghĩ khác đi về các liên kết hóa học và các hệ sinh học*". Robert còn gọi Pauling là nhà quán quân của hòa bình Thế giới.

Pauling sinh ngày 28-2-1901 tại Porland. Ông tốt nghiệp Viện Nông nghiệp Oregon (nay gọi là Trường Đại học Tổng hợp bang Oregon) năm 1922 và nhận học vị Tiến sỹ hóa học tại Caltech năm 1925.

Trong những năm 20, Pauling là một trong các nhà khoa học đầu tiên sử dụng được công cụ mới của thời đó là tinh thể học tia X để xác định chính xác cấu trúc phân tử và từ đó bắt đầu say mê nghiên cứu lâu dài về vai trò của cấu trúc phân tử trong chức năng phân tử.

Các công trình của Pauling về bản chất là sự liên kết hóa học kể cả những khái niệm về cộng hưởng và lai tạo đã làm thay đổi tận gốc bộ môn hóa học. Ảnh hưởng của thuyết này đến hóa học có thể sánh ngang với ảnh hưởng của thuyết tương đối của Einstein đến vật lý học. Việc áp dụng thuyết cấu tạo hóa học của Pauling vào các phân tử sinh học mở đầu một cuộc cách mạng trong sinh học phân tử đến nay vẫn còn tiếp diễn. Do những đóng góp cho môn hóa học, đặc biệt là các công trình về liên kết hóa học, Pauling đã được trao *Giải thưởng Nobel về Hóa học năm 1954*.

Ngoài sự nghiệp khoa học, Pauling còn cống hiến sức mình cho các hoạt động khác mà ông yêu tha thiết, nhưng lại thường làm cho các nhà chính trị và những đồng nghiệp bảo thủ của ông tức giận.

Trong những năm 50, ông đã đạt được việc cấm thử vũ khí hạt nhân nhờ bản kêu gọi có chữ ký của trên 11.000 nhà khoa học Thế giới.

Ông cũng lớn tiếng chống chiến tranh. Năm 1951, ông cùng với 51 nhà khoa học khác được Giải Nobel kêu gọi chấm dứt việc dùng chiến tranh để thanh toán mọi sự bất đồng.

Pauling được *Giải thưởng hòa bình* năm 1962, và đấy chính là sự thừa nhận những cố gắng của ông trong việc đòi cấm thử vũ khí hạt nhân. Do đó, ông là nhân vật duy nhất từ xưa đến nay một mình nhận 2 *Giải thưởng Nobel* mà không phải chia xẻ với ai. Nhưng những hoạt động dấn đến việc ông được nhận *Giải thưởng Nobel* lần thứ hai đã phải trả giá. Đầu những năm 50, ông bị ủy ban điều tra những hoạt động chống nước Mỹ của Hạ nghị viện coi là người có cảm tình với cộng sản và thậm chí chính là một người cộng sản. Bộ ngoại giao Mỹ từ chối không cấp hộ chiếu cho ông năm 1952, vì cho rằng việc ông ra nước ngoài không phục vụ gì cho lợi ích của nước Mỹ. Chỉ sau khi ông nhận được *Giải thưởng Nobel*, năm 1954 ông mới nhận được hộ chiếu.

Năm 1960, Pauling đã bị kết tội coi thường Quốc hội vì không trao cho Thượng nghị viện danh sách những nhà khoa học đã giúp ông thu thập chữ ký để ra bản tuyên bố cấm thử vũ khí hạt nhân. Ông rời bỏ Caltech năm 1963, sau 21 năm ở cương vị Chủ tịch phân ban hóa học và hóa kỹ thuật một phần do các hoạt động của ông đã làm rạn nứt mối quan hệ của ông với ban lãnh đạo Viện.

20 năm trước đây, Pauling đã gây nên một cuộc tranh cãi về cái ông gọi là "*Y học phân tử ortho*" và nhất là quan niệm của ông cho rằng một liều lượng lớn Axit ascorbic hoặc vitamin C có thể ngăn được các loại cảm lạnh thông thường và phòng được bệnh ung thư.

Pauling cũng hoạt động tích cực trong *Hội hóa học Mỹ* mặc dầu cũng giống như các hội khác mà ông tham gia, quan hệ của ông với hội đôi khi cũng có những sóng gió. Ông tham gia Hội Hóa học năm 1920, là Chủ tịch năm 1949, và ủy viên Ban chấp hành từ 1948 - 1950. Khi làm Chủ tịch Hội, ông đã kêu gọi Hội phải tích cực tham gia vào việc phòng chống chiến tranh hỏi đó là lập trường đối lập.

Ông cũng công khai tỏ ý bất đồng với Ban chấp hành về việc năm 1954, Ban chấp hành từ chối không kết nạp Irène Joliot Curie – *Giải thưởng Nobel về hoá học* – làm thành viên của Hội hóa học do Hội không thừa nhận quan điểm chính trị của bà. Từ sau chiến tranh Thế giới Thứ II, Irène Joliot Curie đã hoạt động trong các phong trào được coi là chịu ảnh hưởng của cộng sản.

Trong những năm tháng cuối đời, nhiều rạn nứt trong quan hệ của Pauling với những tổ chức mà ông từng va chạm đã được hàn gắn. Caltech lại mở rộng vòng tay đón ông vào những năm 80 như là một trong những cựu thành viên nổi tiếng nhất. Hội Hóa học đã trao cho ông vinh dự cao nhất. *Huân chương Priestley* năm 1984. Ban chấp hành Hội Hóa học họp ở Washington cuối Tháng 8 – 1994, đã thông qua nghị quyết biểu lộ tình cảm sâu sắc của mình trước việc Pauling – một người khổng lồ trong số các nhà hóa học – qua đời.

125. IGOR KURTSATOV (1903 - 1960)

Thời đại chúng ta đã sản sinh ra nhà Bác học trái ngược hẳn với nhà Bác học "*cổ điển*" thuộc Thế kỷ XVIII về trước. Một đằng là kiểu hiền triết trên núi. Một đằng là hòa vào tập thể lớn. Một đằng là cảnh tĩnh mịch trong phòng thí nghiệm, còn ở đây là cảnh ồn ào trên các công trường xây dựng lớn. Một đằng là thủ thời, không dính dáng đến chuyện chính trị, còn ở đây là ảnh hưởng tích cực nhất tới nhịp đập chính trị của hành tinh. Quy mô trước kia là phòng thí nghiệm, còn ngày nay là các Viện nghiên cứu, các hệ thống điều khiển những hệ thống kinh tế lớn chưa từng thấy. Một thời gian dài trước khi xuất hiện các phát minh khoa học, đã cần phải phát hiện nhiều phương pháp mới để có thể kết hợp một cách hiệu quả nhất, hàng trăm, hàng nghìn, hàng vạn con người khác nhau, từ nhiều khối óc tạo ra một khối óc lớn, nghĩ nhanh và sáng tỏ.

Có lẽ không phải chỉ riêng đối với Liên Xô cũ, mà đối với cả Thế giới; điển hình rõ nhất về các nhà Bác học như thế là Viện sỹ Igor Kurtsatov, một "*lực sỹ*" của nền khoa học Thế giới. Ông sinh ngày 12 -1-1903, trong một gia đình công chức nhỏ, tại Thành phố Simphêrôpôl thuộc Bán đảo Crưm.

Bước đi ban đầu

Kurtsatov lớn lên trong thời kỳ đất nước có những chuyển biến hết sức to lớn: Chiến tranh, cách mạng, sau đó lại chiến tranh. Năm 1920, khi còn là một thanh niên cao lớn, vai rộng, tóc hung sắm, có đôi mắt thông minh kiên nghị; Kurtsatov đã tốt nghiệp trung học với Huy chương Vàng, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, người thanh niên ấy đã quyết tâm theo học Trường Đại học Tổng hợp Tavorích mới mở ở Simphêrôpol thời đó. Ông đã làm nhiều công việc như dán giấy tờ quảng cáo, nhân viên điều vận trong trạm ô tô, cưa gỗ ... để kiếm tiền theo học. Nhưng khi nào rảnh tay là vớ ngay lấy sách. Có lần người ta thấy Kurtsatov ra khỏi nhà mặt mày đen sạm vì muội nến qua một đêm đọc sách. Nhà Bác học

tương lai học xong khoa Vật lý 4 năm trong vòng 3 năm, nhưng vẫn không thỏa mãn, bèn quyết định tới Pêtrograd và xin ngay vào năm thứ ba khoa đóng tàu, Trường Đại học Bách khoa.

Ra trường, Kurtsatov không tìm ra ngay chí hướng của mình. Đầu tiên ông làm việc trong đài thiên văn tại trung tâm thủy khí tượng Crưm, sau đó từ Biển Đen rồi Biển Caspienne tới Thành phố Baku; rồi lại trở về Leningrad, Trường Đại học Kỹ thuật vật lý – "*buổng ấp nhân tài*" – do Iôphê thành lập, người thường được các học trò gọi thân mật là "*Cha Iôphê lỗi lạc*". Do những công trình nghiên cứu về các chất điện môi, Kurtsatov được công nhận là Tiến sỹ khoa học toán lý, không cần bảo vệ luận án. Mới 27 tuổi, ông đã phụ trách phòng vật lý trong trường Đại học kỹ thuật vật lý. Mọi việc tưởng chừng diễn ra bình thường, nhưng đột nhiên Kurtsatov chuyển sang một lĩnh vực nghiên cứu mới, dường như ông biết rằng thời gian đang đợi ông thật sự bắt tay vào việc.

Người được giao phó công việc lớn nhất trong khoa học

Kurtsatov được giao trọng trách tổ chức nghiên cứu nguyên tử từ năm 1932. Nhưng chiến tranh nổ ra làm đứt đoạn các cuộc nghiên cứu đó: Quân đội phát xít Đức tấn công vào Liên Xô Tháng 6 năm 1941. Kurtsatov phải lao vào các công việc cấp bách như: Vạch ra phương pháp gỡ thủy lôi, dùng tàu để phá mìn của giặc ... Tuy nhiên, năm 1943, khi chiến tranh diễn ra dữ dội, ông lại bắt đầu nghiên cứu cách nắm vững và chế ngự năng lượng nguyên tử. Thế là các nhóm khoa học, phòng thí nghiệm, viện nghiên cứu được thành lập. Các ngôi nhà, phân xưởng, nhà máy mọc lên. Các ngành khoa học mới, các phương hướng mới phát triển khoa học, kỹ thuật các ngành công nghiệp mới xuất hiện. Nhà Bác học ấy sống với nhịp điệu hết sức căng thẳng: Tham gia các phiên họp Chính phủ, tranh luận với các Nguyên soái, với các nhà khoa học, có mặt trong những phân xưởng lớn máy chạy ầm ĩ. Và trong bầu không khí tĩnh mịch của một buổi sáng mùa Hè năm 1949, một vụ nổ nguyên tử lóe sáng, sáng hơn cả ánh Mặt trời. Như vậy, là Liên Xô đã thử nghiệm thành công bom nguyên tử, phá vỡ độc quyền về bom nguyên tử của Mỹ.

Hình ảnh cuối cùng...

Tấm ảnh cuối cùng chụp nhà Bác học cự phách ấy đăng trong bảng điều khiển máy nhiệt hạch "*Ogra*" vào 12 giờ trưa ngày 6-2-1960. Từ máy "*Ogra*", ông gọi dây nói cho vợ:

- Mình hãy chuẩn bị thuốc an thần để tôi không bị loạng choạng ...

Sáng hôm sau, ông đáp xe tới nhà an dưỡng ở ngoại ô Moskva thăm Viện sỹ Juli Kharitôn đang điều dưỡng tại đây. Hai người dạo chơi trong khu vườn mùa Đông:

- Chúng ta hãy bàn về những kết quả mới nhất của công việc nghiên cứu của bác nhé – Kurtsatov nói, tay đỡ khuỷu tay Viện sỹ Kharitôn – còn tôi, tôi sẽ kể cho bác biết về những suy nghĩ cần thực hiện. Chúng ta hãy ngồi xuống...

Kurtsatov tay phủi tuyết trên ghế dài. Họ ngồi xuống. Bỗng nhiên không động tĩnh. Kharitôn ngoảnh lại thì thấy Kurtsatov đã vĩnh viễn yên nghỉ!

Phỏng theo bài của ***TGÔLÔVANÔV*** *đăng trên tạp chí "****Liên Xô ngày nay****" **KHTT** 30-10-1974).*

126. ANDREY NIKOLAEVICH KOLMOGOROV (1903 - 1987)

A.N KKolmogorov sinh ra trong một gia đình nông phu, mồ côi mẹ ngay sau khi cất tiếng khóc chào đời. Việc nuôi nấng, giáo dục cậu bé Andrêi dồn lên vai người chị gái. Năng khiếu toán học của Andrey đã bộc lộ ngay ở tuổi thơ đầy vất vả. Mới lên 7 tuổi, Andrey đã phát hiện ra $1+3=2^2$; $1+3+5=3^2$; $1+3+5+7=4^2$; v.v ... Tới thời niên thiếu, cậu lại say mê đọc lịch sử Nga, luật làm thơ và nhiều thứ khác nữa. Trước khi vào Đại học, cậu đã làm nhân viên đường sắt.

Vào Đại học, như hạt giống tốt được tạo điều kiện nảy mầm, Andrey tiến bộ rất nhanh: 22 tuổi tốt nghiệp Đại học, 32 tuổi bảo vệ thành công Luận án Tiến sỹ Toán – Lý; 36 tuổi được bầu là Viện sỹ chính thức Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, 65 tuổi được bầu làm Viện sỹ chính thức Viện Hàn lâm khoa học giáo dục Liên Xô.

Khó có thể chỉ ra một lĩnh vực lớn nào của toán học mà lại không có sự đóng góp to lớn của ông. Đặc biệt là những công trình quan trọng của ông là thuộc về lĩnh vực lý thuyết xác suất, ông là người đầu tiên đã xây dựng nên cơ sở tiền đề trong lý thuyết xác suất nổi tiếng (1933). Là một nhà khoa học lỗi lạc, ông luôn gắn lý thuyết với thực tiễn. Ông đã có những công trình quan trọng trong lý thuyết bắn, các phương pháp thống kê kiểm tra chất lượng sản phẩm, lý thuyết toán học của việc truyền thông tin qua kênh liên lạc, áp dụng các phương pháp toán học trong sinh học v.v... Ông còn là một nhà khoa học tiêu biểu về điều khiển học hiện đại. Trong lĩnh vực này, ông đã phát triển nhiều tư tưởng quan trọng, những giả thuyết độc đáo và nhiều tiên đoán táo bạo.

Là nhà khoa học uyên bác, ông luôn chăm lo đến việc bồi dưỡng tài năng và dìu dắt thế hệ trẻ.

Ông tích cực tham gia vào việc soạn thảo các chương trình giảng dạy toán học ở trường phổ thông cũng như Đại học. Dưới sự chủ biên của ông, nhiều sách giáo khoa về toán cho phổ thông theo chương trình mới đã ra đời. Ngoài ra, ông luôn tích cực tham gia nghiên cứu các vấn đề về lịch sử toán học, các vấn đề triết học của toán học và cơ sở của toán học. Trong nhiều lĩnh vực rất khác nhau của toán học, người ta thường gặp những tư tưởng, thuật ngữ... gắn liền với tên tuổi của ông.

Với tấm lòng ưu ái đặc biệt, A.N Kolmogorov rất quan tâm tới việc phát hiện và bồi dưỡng những năng khiếu toán học trẻ. Ông có rất nhiều buổi nói chuyện và bài giảng toán học cho các học sinh Trung học. Ông là một trong những người sáng lập ra Trường Phổ thông Toán - Lý (Đặt tại Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Lômônôsôv) cho các học sinh có năng khiếu về toán học và vật lý. Ông là một trong những người sáng lập ra tờ Tạp chí ***Lượng tử***, một tờ tạp chí dành cho những học sinh giỏi toán và giỏi vật lý ở trường phổ thông Trung học và ông đã làm Phó Tổng Biên tập của tạp chí từ khi sáng lập tạp chí cho tới khi ông vĩnh biệt Thế giới này (1987).

Suốt cuộc đời tận tụy, toàn tâm toàn ý phục vụ khoa học nói chung và toán học nói riêng, ông đã công bố gần 400 công trình khoa học mang tính chất cơ sở cho nhiều ngành toán học khác nhau; trong đó có nhiều sách chuyên khảo, giáo khoa, sách báo phổ cập... Ngoài ra, ông đã tiến hành một số công việc tổ chức khoa học giáo dục, và các hoạt động xã hội cực kỳ to lớn và đa dạng. Là một nhà toán học nổi tiếng Thế giới, ông được bầu làm Viện sỹ của Viện Hàn lâm khoa học Paris, thành viên của Hội khoa học Hoàng gia Anh, Viện sỹ Hàn lâm Khoa học Quốc gia Mỹ và của hàng loạt các Viện Hàn lâm khoa học và các hội khoa học khác và là Anh hùng lao động của Liên Xô.

127. JOHN VON NEUMANN (1903 - 1957)

Nhà toán học người Mỹ gốc Hungary ông là một nhà Bác học thông thạo nhiều lĩnh vực đã đóng góp vào vật lý lượng tử, giải tích hàm, lý thuyết tập hợp, kinh tế, khoa học máy tính, giải tích số, động lực học chất lưu, thống kê và nhiều lĩnh vực toán học khác.

Đáng chú ý nhất, Von Neumann là nhà tiên phong của máy tính kỹ thuật số hiện đại và áp dụng của lý thuyết toán tử (operator theory) vào cơ học lượng tử, một thành viên của Dự án Manhattan, người sáng lập ra lý thuyết trò chơi và khái niệm cellular automata. Cùng với Edward Teller và Stanislaw Ulam, Von Neumann khám phá ra những bước quan trọng trong vật lý hạt nhân liên quan đến phản ứng nhiệt hạch (*thermonuclear*) và bom hydrogen.



John Von Neumann

Tiểu sử

Là người trẻ nhất trong gia đình có ba anh em, Von Neumann sinh ra với tên *Neumann János Lajos* (tên trong tiếng Hungaria có họ đi trước tên) ở Budapest, Đế chế Áo-Hung (Osztrák-Magyar Monarchia), con của ông Neumann Miksa (Max Neumann), một luật sư làm việc trong ngân hàng, và bà Kann Margit (Margaret Kann). Lớn lên trong một gia đình gốc Do Thái, János, thường gọi là "*Jancsi*", là một cậu bé thần đồng. Vào năm lên sáu tuổi, cậu bé có thể chia hai số với 8 chữ số nhẩm trong đầu và nói chuyện với cha bằng tiếng Hy Lạp Cổ. Lên tám tuổi, cậu đã biết rất nhiều về một ngành toán gọi là giải tích; lúc mười hai tuổi cậu có thể được xem là ở mức trên Đại học. Cậu có thể nhớ chỉ bằng cách lướt nhìn qua trang sách. Cậu học Trường Fasori Gimnázium (Lutheran Gymnasium) vào năm 1911. Có nguồn cho rằng lúc 10 tuổi cậu bé mới đi học, và vào trường trung học luôn.

Vào năm 1913, cha cậu mua một danh hiệu, và gia đình Neumann có được danh hiệu *Margittai* của quý tộc Hungary, tương đương với *von* của Áo. Neumann János do đó trở thành János von Neumann - và János được Anh hóa thành John sau khi ông, mẹ ông và các anh di cư sang Hoa Kỳ vào Thập niên 30. Lưu ý là, ông sử dụng họ Von Neumann, trong khi các anh chuyển thành các họ khác như Vonneumann và Newman.

Tại Đại học Budapest, Von Neumann được các Giáo sư bồi dưỡng về môn toán, đặc biệt là GS. Fekete, người đồng tác giả của bài báo khoa học đầu tiên của Von Neumann khi ông mới 18 tuổi. Ông nhận bằng Ph.D. về toán học (với các ngành phụ trong vật lý thực nghiệm và hóa học) từ Đại học Budapest vào năm 23 tuổi. Cũng trong thời gian này, ông học kỹ thuật hóa chất tại ETH Zurich ở Thụy Sỹ. Trong những năm từ 1926 đến 1930, ông là một Giảng viên tư (*Privatdozent*) ở Berlin, Đức.

Von Neumann được mời sang Princeton, New Jersey vào năm 1930, và là một trong bốn người được chọn cho các Giáo sư đầu tiên của Institute for Advanced Study, nơi ông là giáo sư toán học từ ngày thành lập viện năm 1933 cho đến khi ông mất.

Từ 1936 đến 1938, Alan Turing là khách viếng thăm tại Học viện, nơi ông hoàn thành Luận án Tiến sỹ dưới sự hướng dẫn của Alonzo Church tại Princeton. Chuyến viếng thăm này xảy ra không lâu sau khi

Turing xuất bản bài báo năm 1936 với tựa đề ***On Computable Numbers with an Application to the Entscheidungsproblem*** (*Về những số tính được với một áp dụng vào bài toán Entscheidungsproblem*) liên quan đến những khái niệm của thiết kế logic của một máy giải được mọi bài toán. Von Neumann có lẽ biết đến ý tưởng của Turing nhưng không rõ là ông có sử dụng chúng vào thiết kế của máy tính IAS mười năm sau đó.

Năm 1937, ông trở thành công dân Mỹ. Vào năm 1938, Von Neumann được trao giải thưởng Giải thưởng niệm Bôcher cho các công trình trong ngành giải tích.

Von Neumann lập gia đình hai lần. Vợ đầu của ông là Mariette Kövesi, cưới vào năm 1930. Khi ông cầu hôn, ông không có khả năng nói được gì nhiều hơn là "*Cô và tôi có thể có một vài thú vui cùng nhau, và hiện nay cả hai chúng ta đã đều thích uống.*" Von Neumann đồng ý chuyển đổi sang Công giáo để làm đẹp lòng gia đình vợ. Đôi vợ chồng ly dị vào năm 1937, và sau đó Von Neumann cưới người vợ sau, Klara Dan, vào năm 1938. Von Neumann có một đứa con gái, từ cuộc hôn nhân đầu, là Marina Von Neumann Whitman. Marina sau này lập gia đình và là một Giáo sư nổi tiếng trong thương mại Quốc tế và chính sách công tại Đại học Michigan.

Von Neumann bị ung thư xương hay ung thư tuyến tụy vào năm 1957, có lẽ là do nhiễm phóng xạ trong khi theo dõi các thử nghiệm về Bom A ở Thái Bình Dương, và có lẽ là do các công việc sau này về vũ khí nguyên tử tại phòng thí nghiệm Los Alamos, New Mexico. (Nhà tiên phong vật lý hạt nhân đồng nghiệp Enrico Fermi chết vì ung thư xương vào năm 1954) Von Neumann chết chỉ trong vài tháng sau những chẩn đoán ban đầu, trong đau đớn tột cùng. Ung thư cũng lan đến não bộ của ông, cắt đi hầu hết khả năng suy nghĩ, trước đây là công cụ sắc bén và được trân trọng nhất của ông. Khi ông nằm hấp hối ở Bệnh viện Walter Reed ở Washington, D.C., ông đã làm chấn động bạn bè và người quen khi yêu cầu được nói chuyện với một cha Công giáo La Mã.

Von Neumann có những ý tưởng có thể làm nhiều người ngày nay cảm thấy khó chấp nhận. Ông mơ đến việc thay đổi môi trường bằng cách, chẳng hạn, rải những mảu nhân tạo trên băng ở hai cực để làm tăng khả năng hấp thụ bức xạ Mặt trời và do vậy làm tăng nhiệt độ toàn cầu. Ông cũng ủng hộ tấn công phủ đầu Liên Xô bằng vũ khí hạt nhân, tin rằng làm như vậy sẽ ngăn họ chế tạo được bom nguyên tử.

Logic

Việc tiên đề hóa (*axiomatization*) toán học, theo mô hình tác phẩm Elements của Euclid, đã đạt đến một mức độ rộng và chặt chẽ mới vào cuối Thế kỷ XX, đặc biệt là trong số học (nhờ vào công Richard Dedekind và Giuseppe Peano) và hình học (nhờ vào công của David Hilbert). Tuy nhiên, vào đầu Thế kỷ XX, lý thuyết tập hợp, một ngành toán mới phát minh bởi Georg Cantor, và được đẩy vào chỗ khủng hoảng bởi Bertrand Russell với sự khám phá ra nghịch lý nổi tiếng của ông ta (về tập hợp của các tập hợp không thuộc chính nó), đã chưa được công thức hóa. Nghịch lý Russell bao gồm quan sát rằng nếu như tập hợp x (của tập các tập hợp không phải là thành viên của chính nó) là một thành viên của chính nó, thì nó phải thuộc về tập hợp các tập hợp không thuộc về chính nó, và do vậy không thể thuộc về chính nó; *mặt khác*, nếu như tập x không thuộc chính nó, thì nó phải thuộc tập của các tập hợp không thuộc chính nó, và do vậy nó phải thuộc về chính nó.

Vấn đề tiên đề hóa lý thuyết tập hợp đã được giải quyết một cách tiềm ẩn khoảng hai mươi năm sau (nhờ vào công của Ernst Zermelo và Abraham Frankel) bằng cách một chuỗi các nguyên lý được cho phép trong việc xây dựng tất cả các tập hợp được sử dụng thật sự trong toán học, nhưng không loại trừ một cách rõ rệt khả năng tồn tại những tập hợp thuộc về chính nó. Trong luận án Tiến sỹ năm 1925, Von Neumann chứng tỏ có thể loại bỏ khả năng đó trong hai cách bù trừ lẫn nhau: "*tiên đề nền tảng*" và khái niệm "*lớp*".

Tiên đề nền tảng thiết lập rằng tất cả các tập hợp đều có thể xây dựng từ dưới lên trong một các bước theo thứ tự kế tiếp nhau bằng các nguyên lý của Zermelo và Frankel, trong một cách thức rằng nếu một tập hợp thuộc về một tập khác thì tập thứ nhất cần phải đi trước tập thứ hai trong trật tự (do vậy loại trừ khả năng một tập hợp thuộc về chính nó). Để biểu diễn rằng sự thêm vào của các tiên đề mới vào các tiên đề khác không sản sinh ra các mâu thuẫn, Von Neumann giới thiệu một phương pháp biểu diễn (gọi là "*phương pháp các mô hình nội tại*") mà sau này trở thành những công cụ quan trọng của lý thuyết tập hợp.

Cách tiếp cận thứ hai của vấn đề dựa vào khái niệm lớp (class), và định nghĩa một tập hợp như là một lớp thuộc về các lớp khác, trong khi một "*lớp nhỏ hơn*" được định nghĩa như là một lớp không thuộc về lớp nào khác. Trong khi, trong cách tiếp cận của Zermelo và Frankel, những tiên đề cản trở việc xây dựng một tập hợp của các tập hợp không thuộc về chính nó, trong cách tiếp cận của Von Neumann, lớp của các tập hợp không thuộc về chính nó có thể được xây dựng, nhưng nó là một "*lớp nhỏ hơn*" chứ không phải là một tập hợp.

Với đóng góp này của Von Neumann, hệ thống các tiên đề của lý thuyết tập hợp trở thành đủ hoàn

chỉnh, và câu hỏi kế tiếp là liệu nó đã xác định hay chưa, mà không cần phải cải tiến. Một câu trả lời phủ định khá mạnh đưa ra vào Tháng 9 năm 1930 tại Hội nghị Toán học lịch sử tại Konigsberg, trong đó Kurt Gödel công bố "***Định lý đầu tiên về sự không toàn vẹn***" nổi tiếng của ông: Các hệ thống tiên đề thông thường là không hoàn toàn, theo ý nghĩa là chúng không thể chứng minh được tất cả những sự thật có thể diễn tả được trong ngôn ngữ của hệ thống đó. Kết quả này đủ mới để làm bối rối các nhà toán học của thời gian đó. Nhưng Von Neumann, tham dự trong hội nghị đó, đã khẳng định tiếng tăm của ông như một người suy nghĩ ra vấn đề ngay tức khắc, và dưới một tháng sau đã có khả năng liên lạc với chính Gödel một hệ quả thú vị của Định lý của ông: Những hệ thống tiên đề thông thường là không có khả năng diễn tả sự nhất quán của chính chúng. Chính xác là hệ quả này đã thu hút được nhiều sự chú ý nhất, ngay cả nếu như nguyên thủy Gödel chỉ xem nó như là một điều tò mò, và có thể suy ra nó một cách độc lập (chính vì lý do này mà kết quả được gọi là "*Định lý Gödel thứ hai*", mà không nhắc đến tên của Von Neumann).

Vật lý lượng tử

Tại Hội nghị Toán học Quốc tế (*International Congress of Mathematicians*) năm 1900, David Hilbert trình bày danh sách nổi tiếng của ông về 23 bài toán được xem là trung tâm cho sự phát triển của toán học trong Thế kỷ mới: Bài toán thứ 6 trong danh sách này là "*sự tiên đề hóa các lý thuyết vật lý*". Trong các lý thuyết vật lý mới của Thế kỷ chỉ một ngành là chưa nhận được một đối xử như vậy cho đến cuối Thập niên 30, đó là vật lý lượng tử (*quantum mechanics* - QM). Thật ra, chính QM nhận thấy rằng, vào thời gian đó, ở trong một điều kiện khủng hoảng về căn bản cũng giống như lý thuyết tập hợp vào đầu Thế kỷ, đối diện với những vấn đề có bản chất cả triết lý lẫn kỹ thuật: Một mặt, sự bất định rõ ràng của nó không được thu gọn về một giải thích mang dạng có thể định trước được, như là Albert Einstein tin rằng nó phải như vậy để hoàn toàn và đầy đủ; mặt khác, vẫn tồn tại hai mô hình gần đúng độc lập nhưng tương đương nhau, một là mô hình "*cơ học ma trận*" của Werner Heisenberg và mô hình "*cơ học sóng*" của Erwin Schrödinger, thế nhưng vẫn không có một mô hình lý thuyết thống nhất thỏa mãn.

Sau khi hoàn thành việc tiên đề hóa lý thuyết tập hợp, Von Neumann bắt đầu đối đầu với việc tiên đề hóa vật lý lượng tử. Vào năm 1926, ông ngay lập tức nhận ra rằng một hệ lượng tử có thể được xem như là một điểm trong Hilbert, tương tự như 6N chiều không gian (N là số hạt, 3 tọa độ chung và 3 động lượng chính tắc cho mỗi hạt) không gian của các pha trong cơ học cổ điển nhưng thay vào đó bây giờ là với vô hạn chiều (tương ứng với vô hạn số các trạng thái có thể xảy ra của hệ thống): Các giá trị vật lý truyền thống (ví dụ: Vị trí và momentum) do đó có thể được biểu diễn như là các toán tử tuyến tính nào đó tác động trong các không gian này. "*Vật lý học*" của cơ học lượng tử do đó được thu gọn về "*toán học*" của các toán tử tuyến tính Hermitian trong các không gian Hilbert. Ví dụ, nguyên lý bất định nổi tiếng của Heisenberg, theo đó sự xác định vị trí của một hạt sẽ ngăn chặn sự xác định momentum của nó và ngược lại, được diễn dịch thành sự "*phi giao hoán*" của hai toán tử tương ứng. Mô hình toán học mới này bao gồm cả những trường hợp đặc biệt là những mô hình cổ cả Heisenberg và Schrödinger, và tích lũy trong cuốn sách kinh điển năm 1932 với tựa đề ***The Mathematical Foundations of Quantum Mechanics*** (*Những nền tảng toán học của cơ học lượng tử*). Tuy vậy, các nhà vật lý, nhìn chung, cuối cùng vẫn thích một cách tiếp cận khác với của Von Neumann (được xem như là rất đẹp và thỏa mãn yêu cầu bởi các nhà toán học). Cách tiếp cận đó được đưa ra vào năm 1930 bởi Paul Dirac và dựa vào một kiểu hàm số lạ (gọi là "*delta của Dirac*") vốn bị chỉ trích gay gắt bởi Von Neumann.

Trong bất kỳ trường hợp nào đi nữa, cách xử lý trừu tượng của Von Neumann cũng cho phép ông đương đầu với vấn đề hết sức căn bản của các định và bất định. Trong cuốn sách của mình ông biểu diễn một định lý mà theo đó vật lý lượng tử không thể được bắt nguồn bằng những xấp xỉ thống kê từ một lý thuyết xác định thuộc kiểu được sử dụng trong cơ học cổ điển. Cách biểu diễn này chứa đựng một lỗi về khái niệm, nhưng nó đã giúp mở ra một hướng nghiên cứu mà, thông qua công trình của John Stuart Bell vào 1964 về Định lý Bell và những thí nghiệm của Alain Aspect vào năm 1982, cuối cùng cho thấy rằng vật lý lượng tử thật sự cần một "*khái niệm thực tế*" (*notion of reality*) khác hẳn với của vật lý cổ điển.

Trong một công trình đi kèm vào năm 1936, Von Neumann chứng minh (cùng với Garrett Birkhoff) rằng vật lý lượng tử cũng cần một loại logic khác hẳn với thứ logic cổ điển. Chẳng hạn, ánh sáng (hạt photon) không thể đi qua hai bộ lọc tiếp nối nhau được phân cực vuông góc lẫn nhau (ví dụ: Một theo phương ngang và một theo phương đứng), và do vậy, a fortiori (hơn thế nữa), nó không thể xuyên qua một bộ lọc thứ ba được phân cực chéo thêm vào hai bộ lọc kia, dù là đặt trước hay đặt sau chúng. Nhưng nếu như bộ lọc thứ ba này được thêm vào ở vị trí "*chính giữa*" hai cái kia, thì các photon sẽ thật sự đi xuyên qua. Và sự kiện thực nghiệm này được diễn dịch thành logic như là "*tính phi giao hoán*" của phép

giao (A ∧ B) ≠ (B ∧ A) . Nó cũng cho thấy rằng những luật phân phối của logic cổ điển, P ∨ (Q ∧ R) = (P ∨ Q) ∧ (P ∨ R) và P ∧ (Q ∨ R) = (P∧ Q) ∨ (P ∧ R), là không còn đúng được nữa đối với lý thuyết vật lý lượng tử. Lý do cho việc này là vì một phép giao lượng tử, không giống như trường hợp phép giao cổ điển, có thể là đúng khi cả hai mệnh đề trong phép giao đều sai và điều này, chính nó, là vì trong vật lý lượng tử thường xuyên xảy ra một cặp khả năng *(pair of alternatives)* là xác định về ngữ nghĩa, trong khi mỗi thành phần là bất định. Tính chất này có thể được minh họa bởi một ví dụ đơn giản. Giả sử chúng ta đang xem xét các hạt (chẳng hạn như electron) với spin (momentum góc) không phải là các số nguyên mà chỉ có hai giá trị xảy ra: Dương hay âm. Sau đó, một nguyên lý bất định thiết lập rằng spin, tương đối với hai trục khác nhau (ví dụ: x và y) cho kết quả là một cặp các giá trị không tương thích nhau. Giả sử rằng trạng thái ϕ của một electron nào đó kiểm chứng mệnh đề *"spin của electron x có giá trị dương"*. Dựa vào quy luật bất định, giá trị của spin theo trục y sẽ hoàn toàn bất định cho ϕ. Do đó, ϕ không thể kiểm chứng cả mệnh đề *"spin theo trục y dương"* hay là mệnh đề "spin theo trục y âm." Dù thế nào đi nữa, giao của hai mệnh đề *"spin theo trục y là dương hay spin theo trục y là âm"* phải đúng cho ϕ. Trong trường hợp phân phối, do đó là có thể có tình huống mà trong đó A ∧ (B ∨ C) = A ∧ 1 = A , trong khi (A ∧ B) ∨ (A ∧ C) = 0 ∨ 0 = 0.

Kinh tế

Cho đến Thập niên 30, ngành kinh tế dường như liên quan đến việc sử dụng rất nhiều toán và số liệu; thế nhưng hầu hết những thứ này là nông cạn hoặc không liên quan một cách thích hợp. Nó được sử dụng, phần lớn, để đưa ra những công thức chính xác nhưng vô dụng và những lời giải cho những vấn đề mà trong thực tế, về bản chất là *không rõ ràng*. Kinh tế thấy mình trong một tình trạng giống như vật lý trong Thế kỷ XVII: Vẫn đang chờ sự phát triển của một ngôn ngữ thích hợp để diễn tả và giải quyết các vấn đề của mình. Trong khi vật lý, dĩ nhiên, đã tìm ra ngôn ngữ trong phép tích vi tích phân, von Neumann đề nghị ngôn ngữ lý thuyết trò chơi và lý thuyết về các cân bằng tổng quát cho kinh tế.

Đóng góp đáng kể đầu tiên của ông là *Định lý minimax* vào năm 1928. Định lý này thiết lập rằng trong những trò chơi tổng bằng không với thông tin đầy đủ (nghĩa là, trong đó, những người chơi biết trước chiến thuật của đối phương cũng như hệ quả của chúng) có tồn tại một chiến thuật cho phép cả hai người chơi tối thiểu hóa (*minimize*) giá trị tổn thất cực đại (*maximum losses*) của họ (do vậy có tên là *minimax*). Đặc biệt là, khi xem xét tất cả mọi chiến lược, một người chơi phải xét tất cả các đối phó có thể của đối phương và giá trị tổn thất cực đại có thể xảy ra. Người chơi sau đó chơi theo chiến thuật với kết quả làm tối thiểu hóa tổn thất cực đại này. Một chiến thuật như vậy, làm tối thiểu tổn thất cực đại, được gọi là tối ưu cho cả hai người chơi trong trường hợp minimax của họ là bằng nhau (theo giá trị tuyệt đối) và ngược dấu nhau. Nếu như giá trị chung là zero, trò chơi trở nên vô nghĩa.

Von Neumann dần dần cải tiến và mở rộng định lý minimax để bao gồm cả những trò chơi có thông tin không hoàn toàn và những trò chơi có nhiều hơn hai người chơi. Công trình này được đôn lại trong cuốn sách kinh điển năm 1944 với tựa đề ***The Theory of Games and Economic Behavior*** (*Lý thuyết trò chơi và các cư xử kinh tế*), cùng viết với Oskar Morgenstern.

Đóng góp quan trọng thứ hai của Von Neumann trong lĩnh vực này là lời giải, vào năm 1937, của một bài toán được mô tả lần đầu bởi Leon Walras vào năm 1874: Sự tồn tại của các tình huống của thế cân bằng trong các mô hình toán học của thị trường phát triển dựa trên quy luật cung và cầu. Ông lần đầu tiên nhận ra rằng một mô hình như vậy nên được diễn tả thông qua các bất phương trình (như là ngày nay) chứ không phải là bằng các phương trình (như là được làm trước đây), và sau đó tìm ra một lời giải cho bài toán của Walras bằng cách áp dụng một định lý điểm bất động suy ra từ công trình của Luitzen Brouwer. Tầm quan trọng của công trình về cân bằng tổng quát và các phương pháp dùng các định lý điểm bất động được vinh dự bằng các Giải Nobel năm 1972 cho Kenneth Arrow và năm 1983 cho Gerard Debreu.

Von Neumann (và Morgenstern trong cuốn sách của họ năm 1944) là người đầu tiên sử dụng một phương pháp chứng minh, sử dụng trong lý thuyết trò chơi, biết đến như là độ quy ngược.

Vũ khí

Vào năm 1937, Von Neumann, sau khi nhận được quyền công dân Mỹ, bắt đầu nghiên cứu về những vấn đề trong toán ứng dụng. Ông nhanh chóng trở thành một trong những chuyên gia hàng đầu trong ngành chất nổ, và đã cố vấn rất nhiều cho quân đội, chủ yếu là Hải quân Hoa Kỳ (có thể là ông thích giao du với các đô đốc hơn là các tướng lĩnh vì nhóm thứ nhất thích uống rượu trong khi nhóm thứ hai chỉ thích cà phê).

Một kết quả chú ý trong ngành chất nổ là khám phá của các loại bom cực lớn có sức công phá nhiều hơn nếu chúng được nổ trước khi chạm đất bởi vì những lực phát sinh thêm do các sóng của vụ nổ

(báo chí nói đơn giản hơn là Von Neumann tìm ra rằng nên tránh mục tiêu hơn là đâm vào đó). Áp dụng nổi tiếng (hay tai tiếng) nhất của khám phá xảy ra vào ngày 6 và 9 Tháng 8 năm 1945, khi hai quả bom nguyên tử phát nổ trên không trung ở Hiroshima và Nagasaki, tại một độ cao được tính toán chính xác bởi chính Von Neumann để chúng gây ra nhiều thiệt hại nhất.

Von Neumann đã được đưa vào Dự án Manhattan để giúp cho việc thiết kế kính nổ (*explosive lense*) cần để nén lõi plutonium của thiết bị trong thử nghiệm Trinity và vũ khí "*Fat Man*" thả xuống Nagasaki.

Từ một quan điểm chính trị, Von Neumann là một thành viên của một ủy ban chọn ra các địa điểm có thể là "*mục tiêu*". Lựa chọn đầu tiên của Von Neumann là Thành phố Kyoto, bị loại bỏ bởi Bộ trưởng Chiến tranh Henry Stimson.

Sau chiến tranh, Robert Oppenheimer đã đưa ra nhận xét nổi tiếng rằng các nhà vật lý đã có "*tội lỗi*" do kết quả của việc phát triển những quả Bom nguyên tử đầu tiên. Von Neumann trả lời hơi giễu cợt rằng "*đôi khi một người thú tội để kể công cho mình.*" Trong trường hợp nào đi nữa, ông tiếp tục không lay chuyển trong công trình này và cuối cùng, cùng với Edward Teller, là một người duy trì các đề án kế tiếp về việc chế tạo bom hydrogen, Von Neumann đã hợp tác với điệp viên Klaus Fuchs về việc phát triển bom hydrogen, và hai người nộp bằng sáng chế bí mật *Improvement in Methods and Means for Utilizing Nuclear Energy* (Cải tiến các phương pháp và phương tiện sử dụng năng lượng hạt nhân) vào năm 1946, đưa ra một cách sử dụng vụ nổ bom phân hạt để nén nhiên liệu nhiệt hạch trước khi cố gắng khai hỏa một phản ứng nhiệt hạch. (Herken, pp. 171, 374). Mặc dù đây không phải là lời giải cho thiết kế thành công của bom hydrogen - thiết kế Teller-Ulam - sau này được đánh giá là một bước đi đúng hướng, mặc dù nó không được theo ngay lúc đó.

Các việc làm của Von Neumann về bom hydrogen cũng nằm trong lĩnh vực máy tính, khi ông và Stanislaw Ulam phát triển các chương trình mô phỏng trên máy tính về một loại máy tính mới của Von Neumann cần thiết cho các tính toán thủy động lực học. Trong thời này ông đóng góp vào sự phát triển của phương pháp Monte Carlo, cho phép các bài toán rất phức tạp có thể xấp xỉ thông qua việc sử dụng số ngẫu nhiên. Bởi vì sử dụng danh sách của các số "*thực sự*" ngẫu nhiên là hết sức chậm trên máy ENIAC, Von Neumann phát triển một dạng thô của việc tạo ra các số ngẫu nhiên giả (*pseudorandom number*), sử dụng phương pháp bình phương giữa. Mặc dù phương pháp này đã bị phê phán sau này là quá thô, Von Neumann nhận thức được điều đó vào thời gian đó: Ông dùng bởi vì nó nhanh hơn (theo thời gian tính toán) các phương pháp khác mà ông có vào thời điểm đó, và cũng để ý rằng khi phương pháp này cho ra sai số quá lớn, nó rất dễ nhận thấy, không như các phương pháp khác có thể không đúng một cách tinh vi.

Vào năm 1952, quả bom hydrogen đầu tiên, Ivy Mike, được khai hỏa ở Eniwetok Atoll.

Khoa học máy tính

Tên của Von Neumann được dùng trong kiến trúc Von Neumann ở hầu hết các loại máy tính, bởi vì các tác phẩm của ông về khái niệm này; mặc dù nhiều người cảm thấy cách đặt tên này đã bỏ qua các đóng góp của J. Presper Eckert và John William Mauchly cũng làm việc với các khái niệm đó trong công trình về máy ENIAC. Hầu hết các máy tính tại nhà, microcomputer, minicomputer và máy tính mainframe đều là máy tính Von Neumann. Ông cũng là người sáng lập ra ngành cellular automata mà không cần dùng đến máy tính, xây dựng những ví dụ đầu tiên của automata có khả năng tự nhân đôi chỉ bằng bút chì và giấy vẽ. Khái niệm về một máy xây dựng tổng quát được trích ra từ cuốn ***Theory of Self Reproducing Automata*** (*Lý thuyết Automata tự sinh sản*) xuất bản sau khi ông qua đời. Thuật ngữ "*máy von Neumann*" cũng được dùng để chỉ về những loại máy móc có thể tự nhân đôi. Von Neumann chứng minh rằng cách hiệu quả nhất cho các vụ khai mỏ cực lớn như khai mỏ toàn bộ Mặt trăng hay vành đai Tiểu Hành tinh (asteroid belt) có thể đạt được bằng các máy móc tự nhân đôi được, để dựa vào sự phát triển theo hàm mũ của những cơ chế như vậy.

Thêm vào các công trình về kiến trúc máy tính, ông được cho là có ít nhất một đóng góp trong việc nghiên cứu thuật toán. Donald Knuth, vào năm 1945, đã dùng Von Neumann như là người phát minh ra thuật toán được nhiều người biết đến của Knuth: Thuật toán sắp xếp trộn (*merge sort*), trong đó hai nửa của một mảng được sắp xếp một cách đệ quy rồi trộn lại với nhau.

Ông cũng bận rộn trong việc thăm dò các bài toán trong lĩnh vực thủy khí động lực diễn toán. Cùng với R. D. Richtmyer ông phát triển khái niệm độ nhớt nhân tạo, sau đó trở thành cơ sở cho việc nghiên cứu sóng chấn động. Công bằng mà nói, chúng ta có thể sẽ không biết nhiều về vật lý thiên văn, và đã không phát triển được các loại động cơ phản lực và tên lửa, nếu không có công trình đó. Vấn đề được giải quyết khi máy tính cố gắng giải các bài toán thủy khí động lực học, các chương trình đặt quá nhiều điểm lưới tại những điểm mà sóng chấn động là không liên tục. Khái niệm "*độ*

nhớt nhân tạo" là một kỹ thuật tính toán nhằm làm trơn phần nào sự truyền chấn động mà không vi phạm nhiều về mặt cơ sở vật lý.

Chính trị và các vấn đề xã hội

Von Neumann đã trải qua một sự nghiệp hàn lâm nhanh như chớp tương tự như vận tốc của trí tuệ của ông, ở tuổi 29 đạt được một trong năm vị trí Giáo sư tại Viện Institute for Advanced Study vừa thành lập tại Đại học Princeton (một vị trí khác là của Albert Einstein). Do vậy ông dường như có tham vọng vươn ra các ngành khoa học khác để thỏa mãn cả tính tham vọng của mình, và hợp tác với rất nhiều tập đoàn công nghiệp quân sự của Mỹ. Ông là cố vấn thường xuyên của CIA, Quân đội Hoa Kỳ, RAND Corporation, Standard Oil, IBM và nhiều công ty khác.

Như là Chủ tịch của "*Ủy ban Tên lửa Von Neumann*" đầu tiên, và là một thành viên của Commission for Atomic Energy sau này, bắt đầu từ 1953 cho đến cái chết của ông vào 1957, ông là khoa học gia với nhiều uy thế chính trị nhất ở Mỹ. Thông qua ủy ban của ông, ông phát triển nhiều tình huống khác nhau của việc chạy đua vũ trang hạt nhân, sự phát triển của các tên lửa liên lục địa và các tên lửa phóng lên từ tàu ngầm mang đầu đạn hạt nhân, và thế cân bằng chiến lược còn nhiều tranh cãi gọi là *Chắc chắn Hủy diệt lẫn nhau* (*Mutually Assured Destruction*). Có thể nói ông là bộ óc đằng sau các khía cạnh "*khoa học*" của Chiến tranh Lạnh đã tạo ra điều kiện trong Bốn mươi năm của thế giới phương Tây.

Ông chết, đầy thảm kịch nhưng cũng trớ trêu, vì ung thư xương và ung thư tuyến tụy có thể là do nhiễm phóng xạ trong những thử nghiệm hạt nhân tiến hành tại Bikini Atoll vào năm 1946, những thử nghiệm mà các biện pháp an toàn cho quan sát viên đã được ông kiên trì bảo vệ nhiều năm trước đó. Giường hấp hối của Von Neumann đặt dưới sự canh phòng cẩn mật của quân đội, và ông bị tẩm thuốc mê, để không vô tình tiết lộ các bí mật quân sự mà ông phải giữ kín.

Các danh dự

Giải thưởng John Von Neumann của Institute for Operations Research and Management Science (INFORMS, trước đó là TIMS-ORSA) được trao năm cho cá nhân (hay đôi khi một nhóm) đã đóng góp một cách cơ bản và liên tục vào lý thuyết vận trù học (*operations research*) và các khoa học quản lý.

Huy chương IEEE John Von Neumann được thường hàng năm bởi tổ chức IEEE "*cho các kết quả xuất sắc đạt được trong khoa học và kỹ thuật có liên quan đến máy tính.*"

Bài giảng John Von Neumann (John Von Neumann Lecture) được trình bày hàng năm tại Society for Industrial and Applied Mathematics (SIAM) bởi một nghiên cứu viên đã đóng góp nhiều vào toán ứng dụng; người giảng cũng được thưởng cho một khoản tiền.

Von Neumann, một miệng hố trên Mặt trăng, được đặt theo tên John Von Neumann.

Hiệp hội các khoa học gia máy tính của Hungary, Neumann János Számítógéptudományi Társaság, được đặt theo tên John Von Neumann.

Vào 4 Tháng 5 năm 2005, Bưu điện Hoa Kỳ phát hành chuỗi các tem kỷ niệm các khoa học gia Mỹ, một tập bốn tem loại 37-xu tự dính. Các nhà khoa học được minh họa là John von Neumann, Barbara McClintock, Josiah Willard Gibbs và Richard Feynman.

128. JOHN BARDEEN
JÔN BAĐIN (1908 - 1991)

John Bardeen là người Hoa Kỳ, sinh năm 1908, đã cùng U. W.Brattain (U.Bratton) lần đầu tiên chế tạo ra transistor (tranxito) loại tiếp điểm (năm 1948) trên chất bán dẫn.



John Bardeen

Chúng ta biết rằng từ đầu Thế kỷ này, người ta đã sử dụng chùm các hạt điện tử để xử lý thông tin, bằng các đèn điện tử chân không. Đó là các bóng đèn bằng thủy tinh được hút chân không ở độ chân không gần như tuyệt đối (áp suất dư còn lại chỉ bằng 1 phần tỷ của áp suất khí quyển), trong đó, có các điện cực bằng kim loại có thể nối điện ra bên ngoài. Thông dụng là đèn ba cực, còn lại là triốt (triode), có các cực: a - cực phát (ca tốt) sẽ phát ra các chùm điện tử; b - cực lưới để điều khiển chùm điện tử; c - cực góp (còn gọi là cực dương anốt) thu dòng điện (*xem Hình vẽ 1*).

Nhờ các triốt người ta có thể xử lý các thông tin bằng cách khuyếch đại chúng, biến đổi chúng và phát ra những thông tin mới ở hai dạng khác nhau: 1 – dạng tương tự (analogue), các thông tin biểu hiện bằng các dòng điện biến thiên liên tục; 2 – dạng số (digital), các thông tin biểu hiện bằng các dòng điện xung vuông.

Nhờ các bóng đèn điện tử chân không này vào đầu những năm bốn mươi của Thế kỷ, đã chế tạo ra máy tính điện tử đầu tiên. Song, bóng đèn điện tử

loại này thường dễ vỡ, cồng kềnh, tiêu thụ công suất lớn, làm việc kém ổn định v.v ... nên phải tìm giải pháp khác.

Giải pháp mới hướng về các tinh thể bán dẫn. Các chất bán dẫn có đặc điểm là ở điều kiện thông thường, mật độ các phần tử tải dòng điện thấp hơn ở trong kim loại hàng tỷ lần, nên có khả năng điều khiển được chúng. Trong chất bán dẫn, bao gồm giécmani, silíc và một số hợp chất khác, các phần tử tải dòng điện có thể là các điện tử hoặc lỗ trống (một dạng đặc biệt của cơ chế dẫn điện). Nếu phần tử tải chủ yếu là điện tử thì gọi là bán dẫn loại n (*âm tính*), nếu chủ yếu là lỗ trống thì gọi là bán dẫn p (*dương tính*).

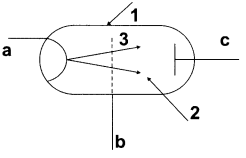

a - Cực phát (ca tốt) *1 - Bóng T/tinh*

b - Cực lưới *2 - Chân không cao*

c- Cực góp (a nốt) *3 - Chùm điện tử*

Hình 1. Sơ đồ đèn điện tử chân không Triode

Transistor loại tiếp điểm có tính năng tương tự như triốt trong xử lý thông tin có dạng như trên hình vẽ 2. Nó gồm một mảnh bán dẫn có mặt trên được xử lý sạch, trên đó có hai mũi nhọn kim loại tỳ vào, mặt dưới là tấm bán dẫn được mạ kim loại. Một mũi kim loại làm cực phát êmitơ (enitter), mũi kim loại kia làm cực góp collector, còn lớp kim loại ở đáy gọi là cực gốc base. Dòng điện tải từ tiếp điểm cực phát sang tiếp điểm cực góp được điều khiển bằng điện thế tác động lên cực gốc. Do đó transistor có thể hoạt động tương tự như triốt trong xử lý thông tin. Loại transistor tiếp điểm này, như trên đã nói, được John Bardeen và W.Brattain sáng chế năm 1948 (*Hình vẽ 2*).

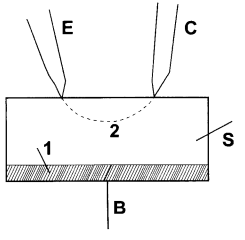

E - Cực phát S - Mảnh bán dẫn

C - Cực góp 1 - Lớp mạ kim loại

B - Cực gốc 2 - Dòng các hạt tải dòng điện

Hình 2. Sơ đồ transistor tiếp điểm

Transistor tiếp điểm trên đây, mặc dầu dựa trên cơ sở lý thuyết về chất bán dẫn và là các kết quả nghiên cứu thực nghiệm rất sâu sắc, tiêu thụ công suất thấp, gọn nhỏ còn mắc những nhược điểm công nghệ nghiêm trọng, như là khó chế tạo hàng loạt ổn định, nhất là việc điều chỉnh các tiếp điểm giữa mũi nhọn kim loại và chất bán dẫn v.v... Bởi vậy, đến năm 1950 William Shockley (U.Sốcclei) cũng người Hoa Kỳ, đã chế tạo ra transistor lớp chuyển. Lớp chuyển là chỉ lớp tiếp xúc giữa hai chất bán dẫn: Một thuộc loại n, một thuộc loại p. Sơ đồ transistor lớp chuyển cho trên.

Transistor lớp chuyển có nhiều ưu điểm công nghệ quan trọng. Ngày nay, công nghệ transistor lớp chuyển đã phát triển lên thành công nghệ vi điện tử, cơ sở công nghệ của xã hội thông tin. Đỉnh cao hiện nay của công nghệ vi điện tử là đã chế tạo được các mạch tích hợp (IC) có độ tích hợp siêu cao (Ultralarge), trên 1 diện tích khoảng 1cm^2 có thể tích hợp được vài tỷ transistor lớp chuyển.

Vì những phát minh hết sức quan trọng chế tạo ra transistor, cả ba nhà vật lý John Bardeen, W.Brattain và U. Shockley, đều là người Hoa Kỳ, làm việc ở phòng nghiên cứu hãng Bell, năm 1956 được tặng *Giải thưởng Nobel Vật lý học.*

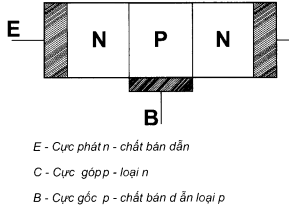

E - Cực phát n - chất bán dẫn

C - Cực góp p - loại n

B - Cực gốc p - chất bán d ẫn loại p

1,2 - lớp chuyển

Hình 3: Sơ đồ transistor lớp chuyển

J.Bardeen còn có nhiều công trình nghiên cứu lý thuyết quan trọng về hiện tượng siêu dẫn. Hiện tượng siêu dẫn của một số chất được phát hiện lần đầu tiên, năm 1911, tại phòng thí nghiệm nhiệt độ thấp ở Trường Đại học Leiden (Hà Lan) bởi Kammerling Onnes trên thủy ngân. Khi hạ nhiệt độ xuống gần 4K (-269^{0}C) thì bỗng dưng thủy ngân mất điện trở, nghĩa là nó dẫn điện hoàn toàn không gây tổn hao như các kim loại trong trạng thái thông thường. Trạng

thái dẫn điện không có điện trở gọi là trạng thái siêu dẫn, không chỉ phát hiện thấy ở trong thủy ngân mà còn trong nhiều kim loại và hợp kim khác, khi giảm nhiệt độ của chúng dưới một nhiệt độ tới hạn Ts nào đó (đặc trưng cho từng chất).

Trong suốt mấy Thập kỷ sau khi được phát minh, hiện tượng siêu dẫn là một bí mật khoa học hấp dẫn hàng chục phòng thí nghiệm có các chương trình nghiên cứu tích cực, mạnh mẽ.

John Bardeen cùng cộng tác với L. Cooper và J. Sohrieffer lần đầu tiên đã xây dựng lý thuyết lượng tử giải thích hiện tượng siêu dẫn, sau đó thường gọi là lý thuyết BCS được công bố vào năm 1957. Theo lý thuyết này, cơ chế gây ra hiện tượng siêu dẫn như sau: Với một số kim loại hoặc hợp kim đặc biệt, khi nhiệt độ hạ thấp dưới nhiệt độ tới hạn Ts, các điện tử khi tương tác với dao động của mạng tinh thể có khả năng kết lại thành từng đôi (cặp điện tử L.Cooper). Vì năng lượng kết cặp của các điện tử đủ lớn nên khi dẫn điện khó có thể bị tán xạ bởi các tạp chất, sai hỏng của mạng v.v... Nên chúng dẫn điện hoàn toàn tự do, không có điện trở. Ngoài ra, còn giải thích tương đối hoàn chỉnh trạng thái siêu dẫn.

Lý thuyết BCS đánh dấu một bước phát triển mới của vật lý học, được coi là một thành công rất "*đẹp*". Vì vậy, năm 1972, cả ba tác giả của lý thuyết BCS trong đó có John Bardeen được tặng *Giải thưởng Nobel về vật lý học.*

Ngày nay, người ta đang tìm cách để ứng dụng rộng rãi chất siêu dẫn. Một trong cái khó khăn cơ bản của ứng dụng chất siêu dẫn là phải giữ chúng ở nhiệt độ rất thấp. Vì vậy, phải tìm ra các chất siêu dẫn có nhiệt độ tới hạn Ts đủ cao, thường gọi chúng là "*chất siêu dẫn nhiệt độ cao*". Những thành công gần đây rất có nhiều triển vọng. Đã tìm được nhiều loại hợp chất, cả một số gốm (có chứa ôxy, đồng, một số kim loại chuyển tiếp v.v...) có thể trở thành siêu dẫn ở nhiệt độ cao với Ts xấp xỉ $100^{o}K$ (có thông báo về một số hợp chất có tính siêu dẫn ở nhiệt độ bình thường như nhiệt độ phòng là $20^{o}C$, nhưng không ổn định).

John Bardeen là nhà vật lý học duy nhất, cho đến nay, được hai lần nhận *Giải thưởng Nobel ở* trong cùng một lĩnh vực là vật lý chất rắn.

GS.TSKH. **VŨ ĐÌNH CỰ**

129. VIỆN SỸ LEV Đ. LANĐAO (1908 -1968)

Có nhiều điều thú vị kể về Landao nhưng cũng khó kể. Khó trước hết vì ông là một nhà lý luận. Sản phẩm trí tuệ của ông là vô số những phép tính, công thức phương trình. Ngôn ngữ của những biểu tượng toán học khô khan và không mấy

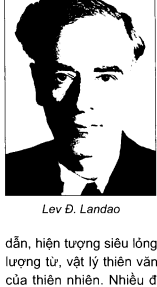

Lev Đ. Landao

ai hiểu được. Nhưng những người am hiểu ngôn ngữ này, coi những công trình của Landao như một tác phẩm thơ ca nhiều tập; mà một chương đã khám phá ra nhiều đặc điểm chưa từng ai biết và những quá trình có liên quan đến thế giới hạt nhân nguyên tử, của các hạt cơ bản, chất Plasma, hiện tượng từ tính siêu dẫn, hiện tượng siêu lỏng, thuyết điện động lực học lượng tử, vật lý thiên văn và nhiều điều bí ẩn khác của thiên nhiên. Nhiều điều cao siêu trong những tính toán lý thuyết của ông, cho đến nay, chỉ có các nhà vật lý – nhà tư tưởng lỗi lạc nhất mới hiểu được. Vì vậy có một lần, Iu. Rume – người bạn hồi trẻ của Landao và là tác giả cùng cộng tác với ông thuộc lĩnh vực này đã kiên quyết tuyên bố rằng: "*Ý định làm cho người không phải là nhà vật lý am hiểu về sự nghiệp sáng tác khoa học của Landao trong những bài báo ngắn - đó là một ý định không thích hợp. Nó phải được bác bỏ ngay từ đầu*".

Sau tai nạn ô tô cực kỳ nghiêm trọng xảy ra năm 1962, không những chỉ có các nhà y học lớn nhất Thế giới, mà còn có nhiều nhà vật lý học nổi tiếng bậc nhất của các nước đã tham gia cứu chữa cho Landao. Nhưng người sáng lập ra trường phái vật lý lý thuyết Xô Viết đã không thể trở về với khoa học được nữa. Năm 1968, ông qua đời. Nhưng những gì ông đã kịp thời làm được trước khi xảy ra tai nạn bi thảm, sẽ làm cho tên tuổi ông mãi mãi được ghi vào lịch sử khoa học. Việc ông được bầu làm Viện sỹ của nhiều Viện Hàn lâm và Hội khoa học của nước ngoài là một sự công nhận cấp bậc cao nhất các tác phẩm của ông: Landao đã được *Giải thưởng Lênin*, ba *Giải thưởng Quốc gia*, và *Giải thưởng Nobel.*

Vậy, Landao đã đến với khoa học như thế nào?

Thời thơ ấu

Ông sinh năm 1908 ở Baku. Cha mẹ ông là những người lao động trí óc, đã có nhiều cống hiến cho nước Nga. Cha là Kỹ sư, chuyên gia ngành dầu mỏ, mẹ là Giáo sư y học. Còn cậu bé Lêva (tên thường gọi Landao hồi nhỏ) là một Thần đồng! Trong một chừng mực nào đó quả là vậy. Ở trường phổ thông, sau khi vào học ngay lớp ba, cậu đã bỏ qua lớp bốn, lên thẳng lớp năm.

Tốt nghiệp xuất sắc phổ thông năm 13 tuổi, cậu nộp đơn vào Trường Đại học Tổng hợp Baku. Vì còn "*quá trẻ*" cậu bị từ chối, nhưng năm 14 tuổi cậu đã

đạt được mục đích của mình – vào Trường Đại học Tổng hợp và bắt đầu học ngay tại hai khoa – hóa và toán lý. Sau ba năm cậu tốt nghiệp Đại học Tổng hợp và chàng thanh niên mười bảy tuổi đến Lêningrad, tiếp tục học tại khoa lý của Trường Đại học Tổng hợp Lêningrad. Năm 18 tuổi, Landao đăng tác phẩm khoa học đầu tiên của mình. Lần đầu tiên, Landao đưa ra khái niệm của cái gọi là ma trận *tỷ trọng* – sau này là một khái niệm quan trọng của vật lý lượng tử.

Năm 1929, Nhà nước cử Landao ra nước ngoài nghiên cứu khoa học. Ông đã đến thăm các trung tâm khoa học của Đan Mạch, Đức, Thuỵ Sỹ, Hà Lan, Anh và gặp gỡ các nhà vật lý lý thuyết nổi tiếng: Paoli, Orenphextơ, Vichne và nhiều người khác. Nhưng đặc biệt quý giá với ông là cuộc gặp gỡ ở Copenhagen với Niels Bohr vĩ đại, là người có uy tín lớn nhất trong vật lý nguyên tử.

Landao cho đến giờ phút cuối cùng của đời mình vẫn coi con người thông thái và tốt bụng này là bậc thầy của mình.

Tại nước ngoài, nhà vật lý 21 tuổi của nước Nga Xô Viết đã tham dự nhiều hội nghị chuyên đề, hội thảo và đã làm các bạn đồng nghiệp lớn tuổi của mình ở Châu Âu phải ngạc nhiên vì sự hiểu biết sâu rộng không chỉ các lĩnh vực cổ điển của vật lý, mà cả những tư tưởng phức tạp nhất vừa hình thành trong bộ môn này. Không phải ngẫu nhiên mà chỉ vài năm, sau khi đi công tác ở nước ngoài về, Landao đã thành lập ở Kharkov một trung tâm vật lý lý thuyết lớn. Các nhà Bác học có tên tuổi trên Thế giới như Xambô, Paoli, Đirắc thường tới thăm trung tâm này.

Nhà sáng tạo

Nhà Bác học trẻ tuổi ở Kharkov đã tập hợp được một nhóm những người cùng chí hướng là "*trường phái Landao*" nổi tiếng sau này. Họ đã đem lại vinh quang cho nền khoa học Xô Viết. Năm 1937, Landao đến Moskva để mãi mãi gắn liền với hoạt động nghiên cứu của mình với Viện nghiên cứu các vấn đề vật lý của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Vào thời gian này, phát minh của ông được gọi là "*hiện tượng từ tính Landao*" đã nổi tiếng trong ngành vật lý Thế giới. Nói một cách khác, ông không chỉ giảng dạy say mê mà còn tích cực sáng tạo, khám phá ra những tính quy luật của thiên nhiên cho đến nay vẫn chưa hề ai biết.

Một thời gian dài trước khi giải thích cặn kẽ mọi chi tiết về cơ chế vật lý của tính siêu dẫn, Landao (cùng với Viện sỹ Liên Xô Vitali Ginbua) đã thành lập được phương trình của tính siêu dẫn. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc chế tạo các hợp kim siêu dẫn. Những công trình của ông giải thích việc sử dụng chất Plasma giúp chúng ta đặt nhiều hy vọng vào nguồn năng lượng vô tận của tương lai – nguồn năng lượng nhiệt hạch.

Lý thuyết về hiện tượng siêu lỏng của Heli lỏng do Landao sáng tạo, đã được công nhận trong nền khoa học Thế giới. Lý thuyết này không những đã giải thích được hiện tượng kỳ lạ đến mức bí ẩn của hiện tượng siêu lỏng của Heli do nhà vật lý Xô Viết Piốtr Capitxa, người được *Giải thưởng Nobel* phát hiện ra. Nó còn tiên đoán được kết quả rất phù hợp với lý thuyết, đã được các nhà thực nghiệm khám phá ra sau này. Chính công trình đó, theo đề nghị của một loạt các nhà vật lý học nổi tiếng nhất Thế giới, đã được tặng *Giải thưởng Nobel* – là một sự công nhận Quốc tế cao nhất trong lĩnh vực khoa học. Xin trích dẫn một đoạn đối thoại ngắn sau đây giữa Landao với một trong số các học trò của ông, người học trò hỏi:

- Đạo (các bạn và học trò thường gọi Landao một cách yêu mến như vậy), thầy coi tác phẩm nào của mình là có giá trị nhất?

- Lý thuyết về hiện tượng siêu lỏng. Vì cho đến nay chưa ai hiểu được thực sự lý thuyết này.

Dĩ nhiên trong câu trả lời này cũng có đôi chút pha trò. Nhưng pha trò ở chỗ nào?

Trước đây người ta cho rằng hiện tượng siêu lỏng vốn là đặc điểm chỉ có ở Heli, đồng thời chỉ có trong điều kiện nhiệt độ gần với độ không tuyệt đối. Nhưng sau đó đã phát hiện được những ngôi sao neutron mà những lớp vật chất của những hình cầu này được đốt nóng đến một tỷ độ. Hóa ra là một phần đáng kể chất lỏng neutron siêu nóng tạo thành tinh cầu lại ở trong trạng thái siêu lỏng. Chúng ta cũng không loại trừ là, hiện nay các nhà vật lý đang nói rằng cả hạt nhân nguyên tử thông thường cũng mang trong nó những chất có tính siêu lỏng. Và tất cả những tư tưởng quan điểm mới này là do lý thuyết của Landao đề ra.

Con người

Có lẽ tất cả những con người "*vĩ đại*" đều có quyền lập dị. Landao cũng vậy. Ví dụ, âm nhạc hoàn toàn không tạo cho ông một cảm xúc nào.

Tuy vậy, ông lại thích thơ ca và có thể ngâm nga khá lâu bằng các thứ tiếng khác nhau (ông biết khá nhiều ngoại ngữ) các bài thơ của nhiều nước.

Là một con người hoạt động và yêu đời, ông không chịu được sự giả dối, xu nịnh và phê phán gay gắt những thói xấu đó. Không phải vô cớ ở trên cánh cửa phòng ông ở Kharkov có treo một tấm biển với dòng chữ rất hài hước, châm biếm: "*L.D Landao. Cẩn thận, cắn đấy!*".

Ông không thể bàng quan nếu được chứng kiến một sự bất công dù là rất nhỏ xảy ra. Không phải ngẫu nhiên mà bạn bè gọi ông là "*lương tâm của những nhà vật lý Xô Viết*". Bản thân ông không bao giờ dối trá ai và ông căm ghét sự dối trá đó ở những người khác.

Ông hoàn toàn không chịu được tính làm cao, kênh kiệu và những lời lẽ khoa trương bay bướm. Ông khinh bỉ những kẻ lười biếng và có lần đã lớn tiếng nói với một anh chàng lười nhác là: "*Nếu anh làm việc như vậy, anh sẽ mọc đuôi*", ý ám chỉ là "*sẽ trở lại với loài khỉ*".

Ông đánh giá rất cao và luôn luôn bảo vệ sự trong sáng của khoa học khỏi sự thao túng của những kẻ bất tài mà lại to mồm.

"*...Người không am hiểu khoa học - có lẽn ông nói - khó hình dung được ngành vật lý học đã phát triển sâu rộng biết chừng nào trong việc tìm hiểu các quy luật của thiên nhiên và một cảnh tượng kỳ diệu biết chừng nào đã được mở ra... Và, có lẽ, thắng lợi vĩ đại nhất của thiên tài con người là ở chỗ con người có thể hiểu được những sự vật mà nó không thể hình dung nổi*".

(Theo tài liệu của Thông tấn xã Novôxti ***KH - ĐS*** số 2, 3-1985)

Nỗi oan trái của nhà Bác học Lev Landao

May mắn nhất trong cuộc đời Landao được gặp một người có con mắt tinh đời và tấm lòng nhân hậu, đó là ông trưởng khoa Toán – Lý, Trường Tổng hợp Baku. Mùa Hè năm 1924, ông viết về người học trò của mình:

- Tôi thấy có phận sự phải lưu ý những năng khiếu đặc biệt của người sinh viên trẻ tuổi tài năng này, người đã tiếp thu dễ dàng và sâu sắc các môn học đồng thời của cả hai khoa. Nếu như khoa Toán – Lý Trường Tổng hợp Lêningrad tạo điều kiện cho anh hoàn thiện học vấn của mình, tôi tin chắc rằng sau này quý trường sẽ có quyền tự hào vì đã đào tạo được cho nước Nga một nhà hoạt động xuất sắc".

Và thế là năm 16 tuổi, Landao được chuyển tới theo học tại khoa Vật lý trường Tổng hợp Lêningrad. Mới 21 tuổi, anh tốt nghiệp Đại học và bảo vệ xong luận án. Năm 1929, còn là một thanh niên, anh được gửi ra nước ngoài một năm rưỡi để đến làm việc tại những trung tâm khoa học lớn nhất Châu Âu.

Từ đó đến Tháng 3 năm 1937, Landao làm việc tại Viện vật lý kỹ thuật Ucraina, kiêm chủ nhiệm bộ môn Vật lý đại cương của Trường Đại học Tổng hợp Kharkov. Vào hồi đó tình hình ở đây rất đáng lo ngại, bắt đầu có những cuộc bắt bớ các nhà khoa học. E ngại cho số phận của Landao, lúc đó Piôtr Kapitxa mời ông tới Moskva làm việc ở Viện nghiên cứu mà Kapitxa làm Viện trưởng.

Bấy giờ trong giới khoa học từ "*siêu dẫn*" còn rất "*mốt*". Phát minh này hứa hẹn một cuộc cách mạng trong khoa học và kỹ thuật kể cả năng lượng học. Trước đó, Landao đã có những đóng góp to lớn trong lý thuyết siêu dẫn. Nhưng đóng góp lớn hơn nhiều của ông là xây dựng lý thuyết về siêu chảy- đó là sự chuyển động. "*Sự chảy*" của chất lỏng mà không hề có sức cản, không có độ nhớt. Heli ở nhiệt độ gần không độ tuyệt đối là một chất có tính chất như thế. Hiện tượng siêu chảy do Piôtr Kapixta phát hiện năm 1937 ở Viện Kapitxa và Landao chủ yếu nghiên cứu hiện tượng này. Song, giữa lúc công việc nghiên cứu đang được tiến hành khẩn trương thì Landao bị bắt...

Thư của Kapitxa gửi Staline

Moskva ngày 28- 4 -1938

Thưa đồng chí Staline!

Sáng nay, người ta đã bắt L.Đ. Landao, một cộng tác viên khoa học của Viện chúng tôi. Mặc dù mới 29 tuổi, Landao cùng với Phiốc là những nhà vật lý lý thuyết lớn nhất của nước ta. Những công trình của anh về từ học và về lý thuyết lượng tử được trích dẫn thường xuyên trong các tài liệu ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Vừa mới năm ngoái, Landao đã công bố một công trình nổi tiếng trong đó lần đầu tiên chỉ ra một nguồn năng lượng mới trong các ngôi sao. Công trình đó đã cho một lời giải đáp khả dĩ cho câu hỏi: - Tại sao năng lượng của Mặt trời và các ngôi sao không bị suy giảm rõ rệt theo thời gian và cho tận đến nay năng lượng đó vẫn chưa cạn? Chính Niels Bohr và các nhà khoa học xuất sắc khác đã thừa nhận những ý tưởng đó của Landao sẽ có một tương lai rất rộng lớn.

Chắc chắn việc mất Landao với tư cách một nhà khoa học đối với Viện chúng tôi, đối với khoa học Xô Viết cũng như khoa học Thế giới không thể lờ đi được, mà sẽ được cảm nhận một cách mạnh mẽ. Tất nhiên, sự uyên bác cũng như tài năng dù lớn lao đến đâu đi nữa cũng không cho phép con người vi phạm luật pháp. Và nếu như Landao có lỗi, anh ấy phải gánh lấy trách nhiệm. Tôi tha thiết đề nghị đồng chí chiếu cố đến tài năng đặc biệt của Landao mà ra chỉ thị thích hợp để người ta đặc biệt lưu ý đến vụ án này. Tôi cũng nghĩ rằng nên xét đến cả tính của Landao, một cá tính nếu nhìn một cách đơn giản thì có thể nói là xấu. Anh ấy là người hay gây sự, thích tìm những sai lầm của người khác và khi tìm được – nhất là đối với những ông già quan trọng như các Viện sỹ của chúng ta thì anh lại hay trêu chọc một cách không tôn kính. Vì thế Landao đã tạo cho mình nhiều kẻ thù.

Với Landao, ở Viện chúng tôi cũng không dễ dàng gì, mặc dù anh cũng đã chịu nghe lời khuyên răn và cũng đã khá hơn. Vì tài năng đặc biệt của Landao, tôi đã tha thứ cho sự trái tính trái nết của anh. Song với tất cả những khuyết điểm trong tính cách của Landao tôi cũng rất khó mà tin được rằng anh lại có thể làm một điều gì đó bất chính.

Landao còn trẻ và sẽ còn cống hiến được nhiều cho khoa học. Không ai khác với tư cách là nhà khoa học có thể viết về tất cả những điều này, vì vậy tôi mạnh dạn viết và gửi cho đồng chí.

P.KAPÍTXA

Đáp lại bức thư điềm tĩnh và đầy sức thuyết phục đó là sự im lặng. Có tin đồn là người ta độc ác buộc tội Landao làm gián điệp cho phát xít Đức và Kapítxa lại viết tiếp một lá thư mới.

Thư của Kapítxa gửi Môlôtốv

Moskva 6- 4 – 1939

Thưa đồng chí Môlôtốv!

Gần đây, khi nghiên cứu Heli lỏng ở gần không độ tuyệt đối tôi đã thành công phát hiện được nhiều hiện tượng mới, ngõ hầu làm sáng tỏ được một trong những lĩnh vực bí ẩn nhất của vật lý học hiện đại. Trong mấy tháng nay, tôi đang suy nghĩ sẽ cho công bố một phần trong số các công trình đó. Để làm việc này tôi rất cần sự giúp đỡ của một số nhà lý thuyết. Ở nước ta người nắm được tới mức hoàn hảo ở lĩnh vực lý thuyết mà tôi đang cần là Lev Landao. Nhưng tai hại thay anh ấy lại đang ngồi tù từ hơn một năm nay.

Tôi vẫn hy vọng người ta sẽ thả anh ấy, vì cũng cần phải nói thẳng ra rằng tôi không thể tin Landao lại là một tên tội phạm Quốc gia. Tôi không tin như thế bởi vì một nhà Bác học trẻ tài năng rực rỡ như Landao, người mà mới ba mươi tuổi đời đã nổi danh nhất Châu Âu, hơn nữa lại là một người trọng danh dự và trân đầy những chiến công khoa học khiến cho không còn năng lực, cảm hứng và thời gian dư thừa để làm những hoạt động thuộc loại khác. Sự thật thì Landao là một người ác khẩu và khi lạm dụng điều đó, lại với một đầu óc thâm thúy nữa, anh đã tạo cho mình nhiều kẻ thù, những kẻ luôn luôn thích thú gây cho anh nhiều điều khó chịu. Nhưng cho dù cá tính của anh có rất xấu đi nữa, tôi cũng chưa bao giờ thấy anh có hành động bất chính nào.

Tất nhiên khi đề cập tới tất cả những chuyện đó tôi đã can thiệp vào công việc không phải của mình, vì đây là lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Bộ dân ủy về nội vụ. Song dẫu sao tôi vẫn nghĩ rằng cần phải nêu lên những điểm sau mà tôi cho là bất bình thường:

1. *Landao đã ngồi tù một năm mà việc điều tra vẫn chưa kết thúc, thời hạn điều tra như vậy kéo dài một cách không bình thường.*

2. *Với tư cách là thủ trưởng cơ quan, nơi Landao làm việc, tôi vẫn chưa biết người ta buộc anh về tội gì.*

3. *Điều chủ yếu là đã một năm nay, do một nguyên nhân gì không biết, khoa học Xô Viết cũng như khoa học Thế giới đã bị tước mất bộ óc của Landao.*

4. *Landao là người ốm yếu và nếu làm cho anh ấy kiệt sức, chết một cách vô ích thì điều đó thật đáng xấu hổ cho những người Xô Viết chúng ta.*

Bởi vậy, tôi viết thư này để nghị đồng chí:

1. *Liệu có thể đặc biệt lưu ý Bộ dân ủy về nội vụ đẩy nhanh việc giải quyết vụ Landao không?*

2. *Nếu không thể được thì có thể sử dụng bộ óc của Landao cho công tác khoa học trong khi vẫn để anh ấy ngồi tù. Nghe đồn với các Kỹ sư người ta cũng đã làm như vậy.*

P.KAPÍTXA

Vào thời kỳ đó mà viết những bức thư như vậy phải là người hết sức dũng cảm và có một trách nhiệm công dân rất cao. Những bức thư của Kapítxa đúng là vừa dũng cảm nhưng cũng rất thông minh, khôn khéo và giàu sức thuyết phục. Không phải ngẫu nhiên mà ông kiên trì nhắc nhở về sự ác khẩu và cả tính phức tạp của Landao. Chính bằng cách đó ông muốn giải thích nguyên nhân của thái độ thiếu thiện chí của một số đồng nghiệp đối với Landao: Đó là do sự ghen ghét tài năng và sự bực bội có tính chất cá nhân. Và dường như nhà Bác học đã mách bảo cho Bộ dân ủy về nội vụ lối thoát khỏi tình hình đó. Bởi vì mục tiêu chính của Kapítxa là bằng mọi giá phải cứu Landao không bị chết trong tù.

Nhờ sự kiên trì của Kapítxa, uy tín Quốc tế của ông, cũng như chiến thuật sáng suốt và khôn khéo, cuối cùng người ta đã mời ông tới gặp "*thủ trưởng cao cấp*" của Bộ dân ủy về nội vụ. Ở đó, người ta đã cho ông xem một tập "*hồ sơ*" dày cộm, Landao đã rơi vào tình trạng phải ký nhận tất cả mọi sự buộc tội quỷ quái và vô lý. Như Kapítxa kể lại sau này, lúc đó ông hiểu ngay rằng bác bỏ từng trang một tất cả những điều kỳ quặc đó là hoàn toàn vô nghĩa vì có thể sẽ bị chìm ngập trong đó. Ông đã gạt tập "*hồ sơ*" sang một bên và kiên trì khẳng định sự vô căn cứ của lời buộc tội Landao làm gián điệp.

Kapítxa bảo lãnh cho "*tên kẻ thù của nhân dân*" mặc dù ông hiểu rõ rằng điều đó sẽ gây cho chính bản thân ông nỗi nguy hiểm như thế nào.

Thư của Kapítxa

Gửi Bêria[1]

Ngày 26 – 4 – 1939

Tôi đề nghị thả Giáo sư vật lý Lev Đavidovích Landao dưới sự bảo lãnh của cá nhân tôi.

---

1. Bêria nguyên là Bộ trưởng nội vụ dưới thời Staline, lợi dụng chức vụ hắn đã giết hại nhiều đồng chí cán bộ cao cấp trung kiên của Nhà nước Xô Viết. Sau khi Staline qua đời, hắn bị kết án tử hình. B.T.

Tôi xin đảm bảo trước Bộ dân uỷ về nội vụ rằng Lanđao sẽ không có những hoạt động phản cách mạng chống lại chính quyền Xô Viết trong Viện của tôi và tôi cũng sẽ sử dụng mọi biện pháp thuộc khả năng của tôi để ông Lanđao không có những hoạt động phản cách mạng cả ở ngoài Viện nữa.

P. KAPÍTXA

Việc này đã khiến cho Bêria suốt đời căm thù Kapítxa. Đã nhiều lần Bêria định thanh toán nhà Bác học này nhưng trong thời gian chiến tranh, y đã không làm được.

Những công trình của Viện sỹ Kapítxa đã có ý nghĩa to lớn đối với quốc phòng cũng như uy tín khoa học của ông đối với Thế giới đã không cho phép y trấn áp trả thù. Nhưng rồi một cơ hội đã đến với y vào năm 1946, Kapítxa đã nổi giận và do thường xuyên xung khắc với Bêria đã từ chối không tiếp tục tham gia những nghiên cứu về hạt nhân mà Chính phủ giao cho Bêria lãnh đạo. Ông viết rằng, Bêria cũng như người chỉ huy không đọc được bản tổng phổ thì không thể nào điều khiển dàn nhạc được. Thế là người ta thải luôn ông ra khỏi Viện mà chính ông đã lập nên, nơi ông đã là Viện trưởng không thể thay thế được và sau đó còn thải luôn ra khỏi Trường Tổng hợp Moskva nữa.

Tại nhà nghỉ của mình trên Núi Nicôlin, từ một cái nhà kho, Piôtr Kapítxa đã cùng với con trai – cũng là nhà vật lý – và người trợ tá thường xuyên của ông là Sergei Ivanovits Philimonov dựng nên một phòng thí nghiệm và họ làm việc ở đó suốt 8 năm trời. Mãi tới năm 1955, P. Kapítxa mới trở lại làm Viện trưởng Viện các vấn đề vật lý.

Trở lại năm 1940, P. Kapítxa muốn giải quyết dứt điểm vụ Lanđao "*kẻ thù của nhân dân*", người được ông bảo lãnh. Ông quyết định đưa Lanđao vào danh sách để cử Viện sỹ Thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô.

Thư của P. Kapítxa gửi Môlôtốv

Moskva ngày 31 -3 -1940

Thưa đồng chí Môlôtốv!

Nhân cuộc bầu Viện sỹ sắp tới vào Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, do Viện sỹ Vavilốv đang bị ốm, O.Yu Smít (hỏi đó là Phó chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô - ND) đã đề nghị tôi giới thiệu một danh sách để cử. Giới khoa học đều nhất trí để cử Lanđao với tư cách là ứng cử viên có triển vọng ứng cử nhất. Nhưng họ đều không biết Lanđao đang ở trong tình trạng dưới sự bảo lãnh của tôi. Vì không biết ai khác trong giới lãnh đạo ngoài đồng chí, tôi quyết định phiền đồng chí về vấn đề này và xin đồng chí cho biết liệu điều đó có cần trở việc đưa Lanđao vào danh sách để cử hay không?

Cũng cần phải nói rằng tính nết của Lanđao đã khá hơn, mềm mỏng và có kỷ luật hơn, và cứ đà này thì anh sẽ trở thành một người không đến nỗi nào. Về khoa học, Lanđao làm việc rất nhiều và vẫn xuất sắc như trước. Sau một năm anh ấy đã làm được hai công trình lớn.

Để đồng chí khỏi mất công, nếu sau sáu ngày nữa (thời hạn phải trình danh sách cho Smít) mà tôi không nhận được chỉ thị gì khác của đồng chí tức là tôi có thể đưa Lanđao vào danh sách.

P.KAPÍTXA

Nhưng từ năm 1941, do chiến tranh, các cuộc bầu Viện sỹ vào Viện Hàn lâm Khoa học nói chung không được tổ chức. Và tới Tháng Giêng năm 1946, Lanđao được bầu làm Viện sỹ chính thức của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô.

Mặc dù có những oan trái cuộc đời, Lanđao vẫn là người hạnh phúc trong sáng tạo khoa học giữa những học trò và bè bạn của mình. Công trình nổi tiếng về xây dựng lý thuyết siêu chảy đã hoàn tất. Và do tổng thể những nghiên cứu trong lĩnh vực này mà cả Lanđao lẫn Kapítxa đều đã được trao *Giải thưởng Nobel về vật lý*: Năm 1962 cho Lanđao và năm 1978 cho Kapítxa.

Theo tạp chí ***Ngọn lửa nhỏ***
Số 3, Tháng 1 năm 1988
***(KH - ĐS** số 8 - 16 - 4 - 1998) TH. H (dịch)*

130. GIÁO SƯ HOÀNG XUÂN HÃN (1908 - 1996) - NHÀ KHOA HỌC, NHÀ VĂN HÓA LỚN

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn sinh ngày 14 Tháng Giêng năm 1908, nguyên quán tại Kẻ Trổ (tên chữ là Bình Lỗ), Xã Nhân Thọ, Tổng Yên Hồ, Huyện La Sơn, Phủ Đức Thọ, nay là Xã Đức Nhơn, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ, ông học chữ Hán và Quốc ngữ trong gia đình có truyền thống Nho học, rồi vào Trường Quốc học Vinh.

Năm 1926, ông đậu bằng Thành chung, rồi ra Hà Nội học trung học ở Trường Bưởi. Sau đó một năm, ông lại chuyển sang học chuyên toán ở Lycée Albert Sarraut. Năm 1928, ông thi đậu tú tài toàn phần và được du học ở Pháp. Tại đây, ông lần lượt thi đỗ vào nhiều trường đại học danh tiếng lúc ấy: Trường Cao học Ulm (Normale supérieure de Ulm), Trường Bách khoa (École Polytechnique), Trường Cầu cống (École des Ponts et Chaussées), và Khoa cử nhân Toán học ở Trường Đại học Sorbonne (Licence de Sciences mathématiques Sorbonne). Ông tốt nghiệp Kỹ sư cầu cống (1934); Cử nhân toán (1935); Thạc sỹ toán (1936),



Hoàng Xuân Hãn

ông là một trong những người Việt Nam đầu tiên có những bằng cấp này.

Năm 1936, Hoàng Xuân Hãn trở về nước. Ông từ chối chức vụ Giám đốc Công chính do Pháp gợi ý với điều kiện phải nhập Quốc tịch Pháp. Ông nhận làm Giáo sư trung học tại Trường Bưởi, lương thấp hơn. Ông còn được mời giảng dạy môn toán ở các trường Đại học Công chính, Nông lâm, Võ bị và Đại học Hà Nội.

Ông cùng với một số bạn bè như Nguyễn Xiển, Tạ Quang Bửu sáng lập ***Tạp chí khoa học***, mặt khác, bắt tay vào việc soạn cuốn sách ***Danh từ khoa học***, dùng tiếng Việt để diễn đạt những khái niệm khoa học vốn chưa có bao nhiêu từ ngữ bằng tiếng Việt lúc bấy giờ. Năm 1943, cuốn ***Danh từ khoa học*** được giải thưởng của Hội Khuyến học Nam Kỳ với ý nghĩa một công trình mở đường cho việc xây dựng khái niệm và thuật ngữ khoa học ở nước ta.

Khi Hội truyền bá Quốc ngữ được thành lập (1943), Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã tham gia với tư cách một thành viên chính thức. Ông đã cùng một vài bạn bè cho công bố rất sớm cuốn sách ***Phương pháp học i tờ***, đổi mới hẳn cách học chữ Quốc ngữ theo lối đánh vần a, b, c, giúp người đọc nắm được chữ Quốc ngữ nhanh chóng hơn nhiều. Do uy tín xã hội của Hoàng Xuân Hãn, Chính phủ Trần Trọng Kim khi thành lập đã mời ông giữ chức Bộ trưởng Giáo dục và Mỹ thuật và Quyền Bộ trưởng Công chánh từ Tháng 4 đến Tháng 8 năm 1945.

Ngay sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thành công, cùng với một số nhà trí thức tiêu biểu, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp. Tháng 4 - 1946, Giáo sư được cử làm Trưởng Tiểu ban Chính trị trong phái đoàn nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tại Hội nghị Việt - Pháp ở Đà Lạt. Sau hội nghị này, Giáo sư tham gia giảng dạy các bộ môn kỹ thuật cho các khoá huấn luyện của Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn.

Kháng chiến toàn quốc nổ ra, Giáo sư bị kẹt lại trong lòng Hà Nội. Từ đây, gia đình ông đã trở thành một cơ sở nội thành, bí mật ủng hộ tài chính và thuốc men cho kháng chiến.

Năm 1950, Giáo sư và gia đình sang cư ngụ ở Paris (Pháp). Lúc bấy giờ, nguyên tử đang là món hàng nóng bỏng của Chiến tranh Lạnh, giáo sư lại tìm hiểu lĩnh vực này và chỉ sau vài ba năm, Giáo sư đã thi đỗ Kỹ sư nguyên tử ở Saclay (1956). Trong suốt thời gian sống trên đất Pháp, một mặt, Giáo sư tiếp tục công việc của một nhà khoa học, mặt khác, dồn tâm huyết vào những công trình có giá trị soi sáng trên nhiều bình diện cho văn hoá Việt Nam. Giáo sư còn tham gia tổ chức Việt kiều yêu nước ở Pháp, hăng hái tuyên truyền cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta. Giáo sư đã đến Giơ-ne-vơ gặp phái đoàn Việt Nam trong thời gian Hội nghị Giơ-ne-vơ họp. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giáo sư trước sau như một luôn có tiếng nói ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của dân tộc ta trên diễn đàn Hội Việt kiều yêu nước tại Paris mà Giáo sư là một ủy viên Đoàn Chủ tịch. Giáo sư Hoàng Xuân Hãn là một học giả lớn có nhiều đóng góp cho văn hoá dân tộc. Những công trình nghiên cứu của giáo sư đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trên nhiều lĩnh vực văn hoá, khoa học, giáo dục... Giáo sư là tác giả của hàng chục công trình khoa học có giá trị, mang tính khai phá, mở đường.

Các tác phẩm của Giáo sư để lại cho đời gồm có: ***Danh từ khoa học*** (1942); ***Đại Nam Quốc sử diễn ca*** (1949); ***Lý Thường Kiệt*** (1949); ***Hà Thành thất thủ và Hoàng Diệu*** (1950); ***Thi văn Việt Nam*** (1951); ***Mai Đình Mộng ký*** (1951); ***La Sơn Phu Tử*** (1952); ***Chinh phụ ngâm bị khảo*** (1953); ***Bích câu kỳ ngộ*** (1964) ***Truyện Song tinh*** (1987); ***Văn tế thập loại chúng sinh*** (1995); ***Thiên tình sử Hồ Xuân Hương*** (1995) và rất nhiều chuyên khảo đăng trên các báo và tạp chí.

Là một nhà tư liệu học, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã khảo cứu về Quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và biên giới, góp phần vào việc xác nhận chủ quyền của nước Việt Nam về hai quần đảo này.

Những năm cuối đời, Giáo sư vẫn cặm cụi với công trình khảo định ***Truyện Kiều***, cố gắng khôi phục một văn bản gần nguyên tác nhất của Đại thi hào Nguyễn Du. Nhưng rất tiếc, cái chết quá bất ngờ đã không cho phép Giáo sư hoàn thành trọn vẹn công trình.

Phần lớn cuộc đời sống ở ngoài nước, nhưng con người, sự nghiệp Giáo sư Hoàng Xuân Hãn lại dành cho quê hương và chỉ mong có ích cho quê nhà.

Đã hay bốn bể là nhà

Lam Hồng

ta mới thật là quê hương !

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã từng cộng tác với các báo: ***Khoa học, Thanh Nghị*** (Hà Nội); ***Văn Lang, Sử địa, Bách khoa*** (Sài Gòn); ***Đoàn kết, Diễn đàn, Tập san Khoa học Xã hội*** (Paris) ...

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn được trao Giải thưởng Hồ Chí Minh về Cụm công trình Lịch sử và Lịch pháp Việt Nam: ***Lý Thường Kiệt; La Sơn Phu tử; Lịch và Lịch Việt Nam***. ***Lý Thường Kiệt*** là một công trình khoa học được nghiên cứu có hệ thống, không chỉ viết về một nhân vật Lý Thường Kiệt, mà còn mở rộng ra các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao thời nhà Lý. ***La Sơn Phu Tử*** là tác phẩm đã làm sáng rõ về một giai đoạn quan trọng: Giai đoạn Lê - Mạt Tây Sơn trong lịch sử nước ta về một nhân cách trí thức chân chính, nhân cách La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, người đã giúp Anh hùng Nguyễn Huệ với tư cách cố vấn... ***Lịch và Lịch Việt Nam*** là công trình nghiên cứu công phu, phát hiện quá trình đích thực của việc sử dụng lịch ở nước ta, qua các triều đại trong mối tương quan với lịch sử Trung Quốc cùng thời kỳ.

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn còn được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì về công lao to lớn trong các lĩnh vực chính trị, khoa học, văn hóa, giáo dục của đất nước.

Giáo sư mất ngày 10-3-1996 tại Paris, hưởng thọ 88 tuổi. Thi hài được hoả táng tại Nghĩa trang Lã€™Orme des Moineaux Les Ulis (Pháp).

VĂN LUẬN

131. GIÁO SƯ TÔN THẤT TÙNG (1912 - 1982) NHÀ PHẪU THUẬT VIỆT NAM CỐ MỘT KHÔNG HAI

Quê ở Huế, nhưng từ năm 19 tuổi, Tôn Thất Tùng đã ra học ở Trường Bưởi, lúc bấy giờ gọi là Trường Trung học Bảo hộ. Ông trọ tại số nhà 75 Phố Hàng Bông, dạo ấy là nơi ở của Giáo sư Hồ Đắc Di.

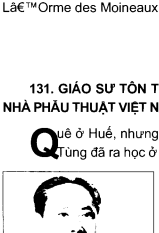

GS. Tôn Thất Tùng

Vào mùa Đông 1935, anh sinh viên y Tôn Thất Tùng mới 23 tuổi. Anh thường đến mổ xác người chết tại Viện giải phẫu do Giáo sư Huard phụ trách. Anh đã giải phẫu tích được tất cả các ống mật vào mạch máu ở trong gan bằng cái nạo. Giáo sư Đỗ Xuân Hợp, nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Quân y nói: "*Tôi phụ trách hướng dẫn thực tập tại Viện Giải phẫu từ năm 1932, biết anh Tùng từ khi anh ấy còn là sinh viên năm thứ tư hay đến mổ xác*!". Sau đó, trong vòng 4 năm (1935 -1939), Tôn Thất Tùng bẻn bỉ mổ hơn 200 lá gan người chết. Từ đấy, anh viết bản luận án tốt nghiệp Bác sỹ Y khoa nhan đề ***Cách phân chia các mạch máu trong gan***. Bản luận án được tặng Huy chương Bạc của Trường Đại học Tổng hợp Paris. Lúc bấy giờ sau khi biết rõ các tĩnh mạch trong gan, nhà phẫu thuật Tôn Thất Tùng 27 tuổi đi đến giả thiết: *Tìm kiếm tất cả các mạch máu ở trong gan, buộc chúng lại rồi mới cắt gan. Đó là phương pháp cắt gan có quy phạm.*

Cách mạng Tháng Tám bùng nổ ở Hà Nội, cùng với anh em Việt Minh, Giáo sư Tùng đã tham gia cướp chính quyền ở Phủ Doãn. Chỉ cần nổ ba phát súng là ông Chánh y tế Nhật và ông Phó y tế Pháp bỏ chạy. Cách mạng thành công, Giáo sư Tùng được Chính phủ ta cử làm Giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn và được Giáo sư Hồ Đắc Di, Hiệu trưởng, mời tham gia giảng dạy tại Trường Đại học Y Dược Hà Nội.

Thường sau khi Giáo sư Tùng tiêm thuốc cho Bác Hồ, Bác hay giữ ông lại để hỏi chuyện công việc hay gia đình. Biết ông đã có con trai đầu lòng, Bác nói: "*Để tôi đặt tên cho cháu. Tên chú có họ mộc, nên đặt tên cho con chú là Bách*".

Kháng chiến bùng nổ, Giáo sư Tôn Thất Tùng rời Hà Nội, cùng Giáo sư Hồ Đắc Di dẫn đoàn mổ xẻ lưu động của Trường Đại học Y Dược đi phục vụ quân đội.

Mùa Hè năm 1947, Giáo sư Hồ Đắc Di và Giáo sư Tôn Thất Tùng cùng 11 sinh viên xây dựng tại Chiêm Hóa (Tuyên Quang) Trường Đại học Y kháng chiến. Sau quãng thời gian giảng dạy, Giáo sư Tùng lại dẫn sinh viên đi tham gia mổ cho các thương bệnh binh trong các chiến dịch. Năm 1949, Giáo sư Đặng Văn Ngữ từ Tokyo trở về nước, đến Chiêm Hóa cũng góp sức xây dựng Trường Y. Giáo sư Hoàng Tích Trí, Bộ trưởng Bộ Y tế cũng dạy bộ môn vi trùng học ở đây.

Năm 1954, ít lâu sau khi tham gia mổ trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, tự tay mình cứu sống mấy trăm thương binh, mổ ngay bên bờ suối, Giáo sư Tùng cùng đoàn mổ xẻ lưu động của trường Y, đã mang trở về Bệnh viện Phủ Doãn tất cả các dụng cụ mà đoàn đã mang đi ngay trong đêm nổ súng kháng chiến toàn quốc.

Để có thể dành hết tâm trí cho công việc chuyên môn, Giáo sư Tùng xin thôi giữ chức Thứ trưởng Bộ Y tế mà ông được giao từ năm 1947. Bệnh viện Phủ Doãn trước Cách mạng gọi là Bệnh viện Yersin; từ

năm 1958, gọi là Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức. Trong suốt mười năm ròng rã, hầu hết ngày nào Giáo sư cũng làm việc 12 tiếng đồng hồ. Có lần được ra nước ngoài, ông ngồi cả tuần trong thư viện, đọc tài liệu ngấu nghiến từ sáng sớm đến đêm khuya, quên cả ăn.

Năm 1958, Giáo sư tiến hành mổ ca tim đầu tiên ở Việt Nam đã thành công. Năm 1964, 10 năm sau giải phóng Thủ đô, Giáo sư Tôn Thất Tùng đã cải tạo được bệnh viện cũ kỹ lỗi thời ấy thành một bệnh viện hiện đại có 350 giường và hơn 60 chuyên viên, trợ lý giúp việc. Năm 1965, lần đầu tiên ở nước ta, Giáo sư sử dụng thành công máy tim phổi nhân tạo trong khi mổ tim. Ngày 7-1-1961 ông cắt thủy gan phải của một người bệnh bị ung thư gan sơ phát chỉ có trong 6 phút.

Năm 1970, Giáo sư được Thủ tướng Phạm Văn Đồng giao nhiệm vụ:

"*Phát hiện tác hại của các chất diệt cỏ (các chất diệt lá cây) đặc biệt là chất dioxin, và nghiên cứu cách chữa các tác hại đó cho nhân dân*".

Phương pháp Tôn Thất Tùng, một quá trình kéo dài 39 năm, từ mùa Đông năm 1935 đến mùa Thu năm 1974, cuối cùng mới được giới phẫu thuật Quốc tế nhất trí thừa nhận là một phương pháp kinh điển về phẫu thuật gan. Sau ngày Hà Nội được giải phóng, Giáo sư Tùng mới được biết là vào năm 1952, Giáo sư Lortat-Jacob người Pháp đã thành công trong việc mổ gan có quy phạm bằng cách: *Trước khi cắt gan tìm và buộc tất cả các cuống mạch máu ở ngoài gan*. Giáo sư Tùng lại muốn làm tiếp cái công việc bỏ dở từ năm 1939.

Năm 1977, Giáo sư Tôn Thất Tùng được Viện Hàn lâm Phẫu thuật Paris tặng Huy chương phẫu thuật Quốc tế mang tên *Lannelongue*. *Đây là loại Huy chương được đặt ra từ năm 1911 và 5 năm mới tặng một lần cho một người mà thôi; người đó hiển nhiên phải là nhà phẫu thuật xuất sắc nhất Thế giới trong thời gian đó. Giáo sư Tôn Thất Tùng là người thứ 12 được tặng Huy chương ấy.*

Năm 1979, Nhà xuất bản Masson (Mátxông) ở Paris in một tác phẩm mới của Tôn Thất Tùng nhan đề: ***Phẫu thuật lớn và nhỏ về gan*** trong đó Giáo sư tổng kết 715 trường hợp cắt gan. Sau đó, được Nhà xuất bản Moskva dịch sang tiếng Nga. Công trình của giáo sư Tùng được đưa vào Tạp chí ***Chọn lọc và tài liệu Sản và Phẫu thuật*** (Obsterics and Surgery's Reader digest) xuất bản ở Mỹ... Phương pháp Tôn Thất Tùng được giới thiệu trong ***Bách khoa toàn thư về nội thương - Phẫu thuật*** của Pháp (*Encyclopédie medico-chirurgicale*).

Trong nhiều lĩnh vực khác, Tôn Thất Tùng cũng có những khám phá mới mẻ: Sỏi đường mật ở Việt Nam không nằm trong túi mật như ở Châu Âu mà lại nằm trong gan. Bệnh phù tụy ở Việt Nam không phải là do sỏi mà do giun đũa chui vào ống mật. Ông còn phát hiện và đặt tên cho một bệnh mới là bệnh Hêmôbilia nhiệt đới để phân biệt với chứng bệnh tương tự bên Âu-Mỹ.

Ngày 4-11-1981, Bệnh viện Việt Đức nhận được một em bé 7 tuổi không may bị xe điện nghiền nát hai cánh tay, một cẳng chân. Ngay sau đó, ông đã xin cho em bé rủi ro kia hai cánh tay giả điện tử để cứu vãn tương lai của em.

Mùa Hè 1982, Giáo sư Tôn Thất Tùng và Bác sỹ Tôn Thất Bách[1], con trai Giáo sư, đến Italia dự Đại hội Quốc tế ngành gan-mật. Sau chuyến đi xa và làm việc quá căng thẳng, khi trở về nước, Giáo sư đột ngột qua đời do một cơn nhồi máu cơ tim lúc 11giờ 45 phút ngày 7-5-1982 đúng vào dịp kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ mà ông đã tích cực tham gia.

Với công lao to lớn của Giáo sư Tôn Thất Tùng, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã ghi lại bằng những tặng thưởng cao quý nhất: Danh hiệu Anh hùng lao động, hai lần Huân chương Lao động Hạng Nhất và Hạng Nhì, Huân chương Chiến sỹ Hạng Nhất và Huân chương Kháng chiến Hạng Ba. Sau khi qua đời, Giáo sư được Nhà nước ta truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh và Giáo sư Tôn Thất Tùng có để lại một tác phẩm: ***Đường vào khoa học của tôi***, do chính ông viết, nhà xuất bản Thanh niên xuất bản. Nhân dân ta tín nhiệm bầu Giáo sư làm Đại biểu Quốc hội nhiều khóa liền. Tên của ông được đặt cho một phố ở Hà Nội và cả ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi Giáo sư Tôn Thất Tùng qua đời, chiều 23-5-1982, Hội Y học Việt Nam tại Pháp đã làm lễ cầu siêu cho Giáo sư tại Chùa Trúc Lâm ở ngoại ô Paris. Giáo sư Huard đến dự và nói rằng, ông cảm thấy hãnh diện trước "*Những cống hiến xuất sắc của Giáo sư Tôn Thất Tùng đối với y học Thế giới cũng như đối với tình hữu nghị của nhân dân hai nước Pháp và Việt Nam*". Phương pháp mổ gan do Giáo

1. Giáo sư Tôn Thất Bách là con trai của Giáo sư Tôn Thất Tùng; nguyên Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức và Giám đốc (Hiệu trưởng) Trường Đại học Y khoa Hà Nội. Nối tiếp truyền thống của người cha, Giáo sư Bách cũng là một trong những nhà phẫu thuật y học có uy tín ở Việt Nam. B.T.

sư đề xướng vẫn tiếp tục được phổ biến trên Thế giới. Trong năm 1984, Giáo sư A.E. Paletto và sỹ M.Golizoni (Golizôni) ở Tôrinô, Giáo sư M. Giordani (Giócđani) ở Roma (Italia) đã sang làm việc tại Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức (Hà Nội) để học tập phương pháp cắt gan của Giáo sư Tôn Thất Tùng. Họ có mang theo cuốn sách nhan đề ***Le Rezediom epatiche*** (Lơ rezeđiom epatik), sách của Giáo sư dịch sang tiếng Italia.

Năm 1984, trong cuốn sách nhan đề ***Chất diệt cỏ trong chiến tranh, những hậu quả lâu dài về mặt sinh thái học và đối với cơ thể con người***, Giáo sư Arthur H. Westing đã viết: "*Sách này được để tặng vong linh Giáo sư Tôn Thất Tùng*".

GS. **VŨ VĂN CHUYÊN**

132. ALAN MATHISON TURING (1912 – 1954)

Nhà toán học, logic học và mật mã học người Anh. Ông được xem là cha đẻ của ngành khoa học máy tính. Phép thử Turing (*Turing test*) là một trong những cống hiến của ông trong ngành trí tuệ nhân tạo: Thử thách này đặt ra câu hỏi rằng máy móc có khi nào đạt được ý thức và có thể suy nghĩ được hay không. Ông đã hình thức hóa khái niệm thuật toán và tính toán với máy Turing, đồng thời đưa ra phiên bản của "*Turing*", mà ngày nay được đông đảo cộng đồng khoa học chấp nhận. Về luận đề Church-Turing, một luận đề nói rằng tất cả những gì tính được bằng thuật toán đều có thể tính được bằng máy Turing.

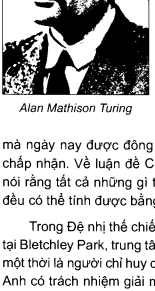

Alan Mathison Turing

Trong Đệ nhị thế chiến, Turing đã từng làm việc tại Bletchley Park, trung tâm giải mật mã của Anh, và một thời là người chỉ huy của Hut 8, một bộ phận của Anh có trách nhiệm giải mật mã của hải quân Đức. Ông đã sáng chế ra nhiều kỹ thuật phá mật mã của Đức, trong đó có phương pháp nối các máy giải mã lại với nhau thành một bộ bombe, một máy điện-cơ để tìm ra công thức cài đặt cho máy Enigma.

Sau chiến tranh, ông công tác tại Phòng thí nghiệm Vật lý Quốc gia (*National Physical Laboratory*), và đã tạo ra một trong những đồ án thiết kế đầu tiên của máy tính có khả năng lưu trữ chương trình (*stored-program computer*), nhưng nó không bao giờ được kiến tạo thành máy. Năm 1947 ông chuyển đến Đại học Victoria tại Manchester để làm việc, đa số trên phần mềm cho máy Manchester Mark I, lúc đó là một trong những máy tính hiện đại đầu tiên, và trở nên quan tâm tới sinh học toán học. Ông đã viết bài báo về cơ sở hóa học của sự tạo hình, và ông cũng đã dự đoán được các phản ứng hóa học dao động chẳng hạn như phản ứng Belousov–Zhabotinsky, được quan sát thấy lần đầu tiên trong thập niên 60.

Năm 1952, Turing bị kết án với tội đã có những hành vi khiếm nhã nặng nề, sau khi ông tự thú đã có quan hệ đồng tính luyến ái với một người đàn ông ở Manchester. Ông chấp nhận dùng liệu pháp hoóc môn nữ (thiến hóa học) thay cho việc phải ngồi tù. Ông mất năm 1954, chỉ 2 tuần sau lần sinh nhật thứ 42, do ngộ độc xyanua. Một cuộc điều tra đã xác định nguyên nhân chết là tự tử, nhưng mẹ ông và một số người khác tin rằng cái chết của ông là một tai nạn. Ngày 10 Tháng 9 năm 2009, sau một chiến dịch Internet, Thủ tướng Anh Gordon Brown đã thay mặt chính phủ Anh chính thức xin lỗi về cách đối xử với Turing sau chiến tranh.

Mẹ của Alan mang thai ông vào năm 1911, tại Chatrapur, Orissa, Ấn Độ. Cha ông, Julius Mathison Turing, là một công chức trong ngành Dân chính Ấn Độ (*Indian Civil Service*), lúc đó vẫn dưới sự cai quản của chính phủ Anh. Julius và vợ mình, bà Ethel (nguyên họ là Stoney) muốn con mình lớn lên tại Anh, nên họ đã trở về Maida Vale, Paddington, London, và Alan Turing được sinh ra vào ngày 23 Tháng 6 năm 1912, theo thông tin trên một tấm biển màu xanh ở ngoài ngôi nhà ông sinh ra, sau này là khách sạn Colonnade. Ông có một người anh trai tên là John. Vì nhiệm vụ với ngành dân chính của cha ông vẫn còn, trong lúc Alan còn nhỏ, cha mẹ của ông thường phải đi chuyến giữa Guildford (Anh) và Ấn Độ, để hai đứa con trai của họ cho các người bạn tại Anh giữ hộ, vì tình trạng y tế ở Ấn Độ còn thấp kém. Ngay từ lúc còn nhỏ, ông đã thể hiện các dấu hiệu thiên tài. Ông tự tập đọc trong vòng ba tuần, và có biểu lộ ham thích toán học, cùng với giải đáp các câu đố.

Lúc Alan 6 tuổi, cha mẹ cho ông học tại Trường St. Michael's. Bà hiệu trưởng của trường đã nhận thấy thiên tài của Alan từ lúc ban đầu, cũng như các giáo viên của ông sau này. Năm 1926, khi 14 tuổi, ông học tại Trường nội trú Sherborne ở Dorset. Ngày khai giảng của khóa đầu xảy ra cùng ngày với một cuộc tổng đình công tại Anh, nhưng vì ông quyết chí muốn đến lớp, ông đã chạy xe đạp trên 60 dặm (97 km) từ Southampton đến trường, không có người dẫn, chỉ dừng lại và trọ qua đêm tại một quán trọ trên đường. Sự kiện này đã được báo chí địa phương tường trình.

Phòng điện toán tại Trường Đại học King's nay được đặt tên theo Turing, nguyên là sinh viên tại đây năm 1931 và hội viên năm 1935.

Tuy có năng khiếu toán và khoa học, Turing không được các thầy cô coi trọng tại Sherborne, một trường công nổi tiếng và đắt đỏ (thật sự đây là một trường tư ở Anh nổi tiếng với tính từ thiện) vì trường này đánh giá các môn kinh điển cao hơn. Hiệu trưởng của ông đã viết thư cho cha mẹ ông nói "*Tôi hy vọng rằng anh ta không cố gắng cả đôi đường mà hỏng cả hai. Nếu anh ta muốn ở lại trường công, thì anh ta nhất định phải đặt mục tiêu để trở thành một người có giáo dục. Còn nếu anh ta chỉ muốn trở thành một Nhà khoa học chuyên ngành thì anh ta đang phung phí thời gian của mình tại trường công*".

Mặc dù vậy, Turing vẫn biểu hiện năng khiếu trong các môn ông ưa thích. Ông đã giải được nhiều bài toán bậc cao năm 1927 trước khi học đến giải tích cơ bản. Khi 16 tuổi (1928), ông đã hiểu được các tác phẩm của Albert Einstein, không những nắm được nội dung, ông còn suy luận được về những thắc mắc của Einstein đối với các Định luật của Newton về chuyển động trong một bài viết mà Einstein không nói thẳng ra.

Trong lúc học tại Sherborne, Turing đã ngầm yêu Christopher Morcom, một người bạn, nhưng mối tình không được đáp lại. Morcom qua đời vào ngày 13 Tháng 2 năm 1930, một vài tuần trước khi ra trường vì bệnh lao bò. Turing rất đau lòng vì sự việc này. Đức tin tôn giáo của ông bị tan vỡ và ông trở thành người vô thần. Ông tin rằng tất cả các hiện tượng, bao gồm cả hoạt động của bộ não con người, đều là vật chất, nhưng ông cũng tin vào sự tồn tại của linh hồn sau khi chết.

Vì Turing không chịu học các môn ngoài toán và khoa học, ông không nhận được học bổng để học tại Học viện Trinity của Đại học Cambridge, mà phải học tại King's college của Đại học Cambridge từ năm 1931 đến 1934 và tốt nghiệp Đại học với bằng danh dự. Năm 1935 ông được chọn làm nghiên cứu sinh tại Trường King's, nhờ chất lượng của luận văn trong đó ông đã chứng minh định lý giới hạn trung tâm, mặc dù ông không nhận ra rằng nó đã được chứng minh năm 1922 bởi Jarl Waldemar Lindeberg.

Năm 1928, nhà toán học người Đức David Hilbert kêu gọi sự chú ý đến Entscheidungsproblem (Bài toán quyết định). Trong bài viết nổi tiếng của ông, tựa đề "***Các số khả tính, với áp dụng trong vấn đề về lựa chọn***" (On Computable Numbers, with an Application to the Entscheidungsproblem) - thuật toán lôgic - (nộp ngày 28 Tháng 5 năm 1936 và nhận được ngày 12 Tháng 11), Turing tái dựng lại kết quả của Kurt Gödel hồi năm 1931 về những hạn chế trong chứng minh và tính toán, thay đổi thuật ngữ tường trình số học chính quy của Gödel, bằng cái mà ngày nay người ta gọi là máy Turing, một dụng cụ chính quy và đơn giản. Ông đã chứng minh rằng một cái máy như vậy sẽ có khả năng tính toán bất cứ một vấn đề toán học nào, nếu vấn đề ấy có thể được biểu diễn bằng một thuật toán. Máy Turing, cho đến nay, vẫn là một vấn đề nghiên cứu trung tâm trong lý thuyết về máy tính. Ông còn tiếp tục chứng minh rằng vấn đề về lựa chọn (*Entscheidungsproblem*) là một vấn đề không giải được, bằng cách đầu tiên chứng minh rằng bài toán dừng trong máy của Turing là bất khả định; nói chung, không thể quyết định bằng một thuật toán liệu một máy Turing cho trước có bao giờ dừng hay không. Tuy chứng minh của ông được đăng công khai sau chứng minh tương tự của Alonzo Church đối với phép tính lambda (*lambda calculus*), chứng minh của Turing được coi là dễ hiểu và trực giác hơn. Chứng minh của ông còn có một đóng góp quan trọng là đưa ra khái niệm "*máy Turing vạn năng*" (Universal Turing Machine), với ý tưởng rằng một máy như vậy có thể làm bất cứ việc gì mà các máy khác làm được. Bài viết còn giới thiệu khái niệm về số khả định (definable number). Trong hồi ký, Turing viết rằng ông đã rất thất vọng về những phản hồi cho bài báo năm 1936, khi chỉ có hai người có phản hồi, là Heinrich Scholz và Richard Bevan Braithwaite.

Từ Tháng 9 năm 1936 đến Tháng 7 năm 1938, ông cư trú tại Đại học Princeton, nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của Alonzo Church. Năm 1938, ông đạt được bằng Tiến sỹ tại trường này. Luận văn của ông giới thiệu quan niệm tính toán tương đối (relative computing). Trong khái niệm này, máy Turing được mở rộng bằng cách cho phép hỏi máy tiên tri (oracle machine), cho phép nghiên cứu những bài toán không thể giải được bằng máy Turing.

Sau khi quay trở lại Cambridge vào năm 1939, ông dự thính bài giảng của Ludwig Wittgenstein về nền tảng của toán học (*foundations of mathematics*). Hai người tranh cãi và bất đồng ý kiến một cách kịch liệt. Trong khi Turing bảo vệ lập trường của chủ nghĩa hình thức (*formalism*), thì Wittgenstein lại tranh cãi rằng toán học được đánh giá quá mức, và bản thân nó không thể tìm ra bất cứ một chân lý cuối cùng nào (*absolute truth*).

Giải mật mã

Trong Đệ nhị thế chiến, Turing là một người tham gia đóng góp quan trọng tại Bletchley Park, trong việc phá mật mã của Đức. Ông đóng góp những hiểu biết sâu sắc về việc giải mã cả hai máy Enigma và máy Lorenz SZ 40/42 (một máy điện báo

đánh chữ dùng làm bộ mã hoá ghép thêm, được quân đội Anh đặt tên là "*Tunny*"), và ông đã từng một thời là Trưởng phòng Hut 8, bộ phận chịu trách nhiệm thu và đọc tín hiệu của hải quân Đức.

Từ Tháng 9 năm 1938, Turing làm thêm giờ tại Trường Mật mã của chính phủ (Government Code and Cypher School). Turing có mặt và báo cáo tại Bletchley Park vào ngày 4 Tháng 9 năm 1939, ngay sau ngày Anh tuyên bố chiến tranh với Đức.

Những máy tính đầu tiên và kiểm nghiệm của Turing

Từ năm 1945 đến năm 1947, Turing đã làm việc tại Phòng thí nghiệm Vật lý Quốc gia (*National Physical Laboratory*). Tại đây, ông thiết kế máy tính ACE (*Automatic Computing Engine* - Máy tính tự động). Ngày 19 Tháng 2 năm 1946, ông đệ trình một bản thiết kế hoàn chỉnh đầu tiên của Anh về máy tính với khả năng lưu trữ lập trình. Tuy ông đã thành công trong việc thiết kế máy ACE, song do những trì hoãn trong việc khởi công đề án, ông trở nên thất vọng và chán nản. Cuối năm 1947, ông quay trở lại Cambridge, bắt đầu một năm nghỉ ngơi của mình (*sabbatical year*). Trong khi ông nghỉ ngơi tại Cambridge, công việc xây dựng máy ACE đã bị huỷ bỏ hoàn toàn. Năm 1949, ông trở thành phó Giám đốc phòng thí nghiệm máy tính (*computing laboratory*) của Đại học Manchester, và viết phần mềm cho một trong những máy tính đầu tiên — máy Manchester Mark I. Trong thời gian này, ông tiếp tục làm thêm những công việc trừu tượng, và trong bài viết "***Vì tính máy móc và trí thông minh***" (*Computing machinery and intelligence*) - trên tờ ***Mind***, Tháng 10 năm 1950 - ông nói đến vấn đề về "*trí tuệ nhân tạo*" (artificial intelligence) và đề đạt một phương thức kiểm nghiệm, mà hiện giờ được gọi là *kiểm nghiệm Turing* (*Turing test*), một cố gắng định nghĩa tiêu chuẩn cho một cái máy được gọi là "*có tri giác*" (sentient).

Năm 1948, Turing, làm việc với một người bạn học cũ, D.G. Champernowne, bắt đầu viết một chương trình đánh cờ vua cho một máy tính chưa từng tồn tại. Năm 1952, tuy thiếu một máy tính đủ sức để thi hành phần mềm, Turing đã chơi một ván cờ. Trong ván cờ này, ông bắt chước máy tính, đợi nửa tiếng đồng hồ trước khi đi một quân cờ. Ván cờ đã được ghi chép lại; phần mềm thua người bạn đồng hành của Turing, Alick Glennie, song lại thắng người vợ của ông Champernowne.

Tạo mẫu hình và sinh toán học

Turing nghiên cứu vấn đề sinh toán học (*mathematical biology*) từ năm 1952 cho đến khi qua đời năm 1954, đặc biệt về hình thái học (*morphogenesis*). Năm 1952, ông đã cho xuất bản một bài viết về vấn đề này, dưới tên ***Cơ sở hoá học của hình thái học*** (The Chemical Basis of Morphogenesis). Điểm trọng tâm thu hút sự chú ý của ông là việc tìm hiểu sự sắp xếp lá theo chu trình của dãy số Fibonacci, sự tồn tại của dãy số Fibonacci trong cấu trúc của thực vật. Ông dùng phương trình phản ứng phân tán, cái mà hiện nay là trung tâm của ngành Tạo mẫu hình (pattern formation). Những bài viết sau này của ông không được xuất bản, cho mãi đến năm 1992, khi loạt các cuốn ***Những nghiên cứu và sáng chế của A.M. Turing*** (Collected Works of A.M. Turing) được xuất bản.

133. GIÁO SƯ - VIỆN SỸ TRẦN ĐẠI NGHĨA (1913 - 1997)

Thiếu tướng, Giáo sư, Viện sỹ Trần Đại Nghĩa là một Kỹ sư quân sự, một nhà khoa học lớn, cũng như một nhà quản lý khoa học kỹ thuật cấp cao, cha đẻ của ngành công nghiệp Quốc phòng Việt Nam.

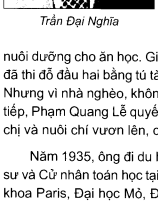

Trần Đại Nghĩa

Ông tên thật Phạm Quang Lễ, sinh ngày 13 Tháng 9 năm 1913 trong một gia đình nhà giáo nghèo tại Xã Chánh Hiệp, Huyện Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long. Mồ côi cha lúc 6 tuổi, ông được mẹ và chị gái đã tần tảo nuôi dưỡng cho ăn học. Giữa 1933, Phạm Quang Lễ đã thi đỗ đầu hai bằng tú tài: Tú tài Việt và Tú tài Tây. Nhưng vì nhà nghèo, không có tiền đi Hà Nội để học tiếp, Phạm Quang Lễ quyết định đi làm giúp mẹ, giúp chị và nuôi chí vươn lên, chờ thời cơ.

Năm 1935, ông đi du học Pháp và tốt nghiệp Kỹ sư và Cử nhân toán học tại các trường: Đại học Bách khoa Paris, Đại học Mỏ, Đại học Điện, Đại học Sorbonne, Đại học Cầu đường Paris. Sau đó ông ở lại Pháp làm việc tại Viện nghiên cứu máy bay. Năm 1942, ông sang Đức làm việc trong xưởng chế tạo máy bay và Viện nghiên cứu vũ khí.

Tháng 5 năm 1946, Hồ Chí Minh qua Pháp thương thuyết với Bộ trưởng Thuộc địa Marius Moutet. Ông theo Hồ Chí Minh về nước, tham gia tổ chức, chế tạo vũ khí cho quân đội tại núi rừng Việt Bắc. Ngày 5 Tháng 12 năm đó, Hồ Chí Minh đặt tên mới cho ông là Trần Đại Nghĩa và trực tiếp giao cho ông làm Cục trưởng Cục Quân giới (nay là Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng Việt Nam) kiêm Giám đốc Nha nghiên cứu Quân giới (nay là Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự), Bộ Tổng tư lệnh Quân đội.

Ông từng giữ các chức vụ: Cục trưởng Cục Pháo binh, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật, Chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết Cơ bản Nhà nước, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Công thương, Chủ tịch đầu tiên của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (nhiệm kỳ 1983-1988), Hiệu trưởng đầu tiên trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại biểu Quốc hội khoá II, III.

Ông được phong quân hàm Thiếu tướng trong đợt đầu tiên năm 1948. Ông đã được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh và danh hiệu Anh hùng lao động (tại đại hội Anh hùng, chiến sỹ thi đua toàn quốc đầu tiên năm 1952).

6 Tháng 3 năm 1956, Bộ trưởng Giáo dục Quốc gia Nguyễn Văn Huyên ký nghị định số 147/NĐ về việc thành lập Trường Đại học Chuyên nghiệp Bách khoa và ông được bổ nhiệm làm Giám đốc.

Năm 1996, ông được Nhà nước Việt Nam trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I về Cụm công trình nghiên cứu và chỉ đạo kỹ thuật chế tạo vũ khí (Bazooka, súng không giật, đạn bay) trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp 1945-1954. Các công trình nghiên cứu của ông được Quốc tế đánh giá cao, được ứng dụng rộng rãi trong Quân đội Nhân dân Việt Nam và là nỗi kinh hoàng của quân đội đối phương. Năm 1966, ông được bầu làm Viện sỹ nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô.

Những năm cuối đời, ông cùng gia đình trở về quê hương miền Nam, sinh sống tại quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông mất vào 16 giờ 20 phút ngày 9 Tháng 8 năm 1997, hưởng thọ 85 tuổi.

134. GS. TS TOÁN HỌC LÊ VĂN THIÊM (1918 - 1991) - NGƯỜI CON HÀ TĨNH NẶNG LÒNG VÌ ĐẤT NƯỚC, QUÊ HƯƠNG

Giáo sư Lê Văn Thiêm là người có công hàng đầu trong việc xây dựng và phát triển các ngành khoa học cơ bản tự nhiên, đặc biệt là Toán học và ông đã có những đóng góp lớn trong gây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu khoa học cơ bản của nước nhà sau ngày kháng chiến chống thực dân Pháp. Hiện nay, tên ông được đặt tên cho giải thưởng toán học Lê Văn Thiêm - một giải thưởng của Hội Toán học Việt Nam.

Giáo sư Lê Văn Thiêm sinh ngày 29-3-1918 tại Trung Lễ (Đức Thọ). Làng Trung Lễ xưa, là một làng quê nghèo hiếu học của vùng đất Đức Thọ. Dòng họ Lê ở Trung Lễ là một gia tộc danh tiếng, có nhiều người đỗ giải Nguyên như Lê Văn Tự, Lê Văn Huân, Lê Thước... Đặc biệt, ông Lê Văn Kỷ, anh cả của Giáo sư Lê Văn Thiêm là một người kỳ lạ khi thi đỗ Tiến sỹ Nho học năm 1919, nhưng rồi chuyển sang học tiếng Pháp, thi rất nhanh qua nhiều bậc học và cuối cùng tốt nghiệp Trường Y Hà Nội, vào làm việc tại Quy Nhơn.



Lê Văn Thiêm

Là một thanh niên có tài năng khoa học xuất sắc, sau khi tốt nghiệp bậc trung học, Lê Văn Thiêm thi đậu vào Trường Cao đẳng Sư phạm Paris. Sau khi bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ Quốc gia tại Paris, ông sang Thụy Sỹ giảng dạy tại Đại học Zurich, nơi Albert Einstein thời trẻ đã từng theo học. Lúc đó, là người có học vị cao, có điều kiện để phát huy tài năng ở phương Tây, thế nhưng, người con của dòng họ Lê với tấm lòng yêu nước đã nhẹ nhàng từ bỏ tất cả để trở về Tổ quốc, chịu gian khổ cùng các đồng nghiệp ngành Toán học non trẻ của nước nhà.

Một năm sau, năm 1949, theo lời kêu gọi của Bác Hồ, ông đã từ bỏ vị trí giảng dạy đầy triển vọng ở nước ngoài trở về để về phục vụ Tổ quốc trong điều kiện cuộc kháng chiến gian lao, thiếu thốn đủ bề. Đây là quyết định đúng đắn và hết sức dũng cảm của một nhà trí thức yêu nước trong thời điểm lúc bấy giờ.

Cuối năm 1949, bằng số tiền dành dụm được sau mấy tháng dạy học, ông mua vé máy bay từ Paris đến Bangkok, sau khi từ chối một lời mời sang Mỹ làm việc với đồng lương hậu hĩnh. Từ Thái Lan, ông lội bộ xuyên rừng qua đất nước Campuchia đang bị quân Pháp chiếm đóng, đến bưng biền Nam Bộ. Tại đây, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

Từ thời thuộc Pháp, một số học sinh Việt Nam ưu tú sang Pháp du học như Nguyễn Xiển, Hoàng Xuân Hãn, Tạ Quang Bửu, Nguyễn Thúc Hào... đã đến Pháp học Toán cao cấp, rồi trở thành những nhà toán học xuất sắc, về nước dạy Toán ở bậc Trung học và Đại học. Song, phải đến lúc Lê Văn Thiêm bảo vệ thành công Tiến sỹ Toán tại Pháp thì nước ta mới có nhà toán học thực thụ, nghĩa là người có công trình nghiên cứu Toán học đạt trình độ Quốc tế. Ông là người Việt Nam đầu tiên bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ A ở Đức (1944), rồi luận án Tiến sỹ Quốc gia về toán ở Pháp (1948) và cũng là người Việt Nam đầu tiên được mời làm Giáo sư Toán học và cơ học tại Đại học Zurich (Thụy Sỹ, 1949), một trường Đại học lớn ở Châu Âu, nơi thời trẻ Albert Einstein đã từng theo học.

Giáo sư Lê Văn Thiêm là Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học Việt Nam trong suốt nhiều năm liền. Năm 1970, khi mới thành lập, Viện chỉ có 1 Giáo sư, 3 Tiến sỹ, 12 Cử nhân.

Ngày nay, sau 40 năm phát triển, Viện đã có 83 nhà toán học, trong đó có 17 Giáo sư, 15 Phó Giáo sư, hàng chục Tiến sỹ khoa học. Các nhà toán học đã công bố trên 2.000 công trình, một số khá lớn trên các tạp chí toán học Quốc tế hàng đầu; biên soạn nhiều sách chuyên khảo, trong đó có hàng chục cuốn được in tại các nhà xuất bản Khoa học nổi tiếng như ***Springer-Verlag, World Scientific, Kluwer Academic Publishers, Pitman***...

Giáo sư Lê Văn Thiêm là một nhà khoa học lớn của Việt Nam, là tác giả của nhiều công trình toán học xuất sắc. Ông đã công bố 20 công trình nghiên cứu khoa học ở trong và ngoài nước, trong đó có 2 sách chuyên khảo. Ông cùng các học trò của mình ở Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và Viện Toán học nghiên cứu bài toán nổ mìn nhằm phục vụ giao thông thời chiến và tham gia biên soạn tài liệu nổ mìn làm đường phục vụ quân đội.

Năm 1950, khi chưa về Hà Nội, từ chiến khu Việt Bắc, Chính phủ nước ta đã giao cho ông thành lập Trường Đại học Khoa học cơ bản. Từ 1950-1954, ông là Hiệu trưởng của 2 trường Khoa học cơ bản và Sư phạm cao cấp. Từ 1960 - 1970, Giáo sư Lê Văn Thiêm được cử làm ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước kiêm Trưởng ban Khoa học cơ bản. Từ 1970-1980, ông là Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học Việt Nam. Với cương vị của mình, ông đã có cống hiến to lớn vào việc xây dựng và phát triển Viện Toán học thành một trung tâm nghiên cứu toán học đầu ngành ở Việt Nam và góp phần làm cho Viện ngày càng có uy tín trên Thế giới.

Từ năm 1956-1980, Giáo sư Lê Văn Thiêm được cử làm Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Nghiên cứu hạt nhân Đúp-Na (Liên Xô), là người đã có nhiều công lao đóng góp xây dựng và phát triển ngành năng lượng hạt nhân non trẻ của nước ta. Giáo sư Lê Văn Thiêm là một con người có đạo đức cao đẹp và trong sáng, một người thầy luôn dìu dắt và nâng đỡ thế hệ trẻ, một nhà khoa học tài năng đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp xây dựng và phát triển nền toán học nước nhà. Nhiều học trò của ông đã trở thành các Giáo sư Tiến sỹ và các cán bộ chủ chốt của nhiều ngành khoa học tự nhiên.

Giáo sư Lê Văn Thiêm mất ngày 3-7-1991, tại TP Hồ Chí Minh, nơi ông đã sống và làm việc trong những năm cuối đời của mình. Thương tiếc ông, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã gửi lời chia buồn đến người quả phụ: *"Anh Lê Văn Thiêm qua đời càng làm nổi bật tầm vóc và sự cống hiến của nhà Toán học và người chiến sỹ cộng sản Lê Văn Thiêm. Đó là điều từ đáy lòng tôi muốn nói với chị và với hương hồn người đã khuất..."*.

PHẠM BÁ NHIỀU

135. ALFRED RÉNYI (1921 - 1970)

Sinh ngày 20 Tháng 5 năm 1921, Alfred Rényi (Aneret Rêni) là con của một Kỹ sư cơ khí, người Hungary. Ông ngoại của Rényi là một nhà nghiên cứu triết học và phê bình văn học nổi tiếng. Chính ông ngoại và mẹ đã truyền cho Rényi lòng say mê và những kiến thức vỡ lòng về văn học và triết học. Những kiến thức đó đã giúp cho Rényi rất nhiều về sau này trong quá trình sáng tạo toán học của ông. Năm 1939, tuy tốt nghiệp phổ thông Trung học với điểm số cao nhất, ông vẫn không được nhận vào Trường Đại học Tổng hợp, nơi ông ngoại mình là Giáo sư! Song đức tính kiên trì và tài năng đã đưa lại cho ông giải nhất trong cuộc thi toán hàng năm do hội đồng toán học tổ chức. Với thành tích này, ông được nhận vào học tại khoa Toán – Lý Đại học Tổng hợp Budapest sau khi đã lao động ở nhà máy đóng tàu được một năm.

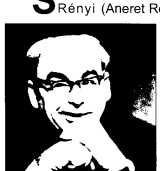

Alfred Rényi

Tháng 5 năm 1944, ông tốt nghiệp Đại học và gần một năm sau, Tháng 3 năm 1945, ông bảo vệ thành công luận án Phó Tiến sỹ toán. Thời kỳ gặt hái những thành công rực rỡ đầu tiên của ông là giai đoạn ông được đề cử đi Lêningrad từ Tháng 10-1946 đến Tháng 7-1947. Với nỗ lực phi thường, ông đã tập trung sức lực và thời gian để viết và bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ nổi tiếng của mình. Ngoài ra, ông còn công bố hai công trình khác và bước đầu làm quen với lý thuyết xác suất, một ngành toán học sau này là lĩnh vực nghiên cứu của chính ông.

Năm 1949, ông được phong Giáo sư và được bầu là Viện sỹ Thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Hungary và đảm đương chức vụ Viện trưởng Viện toán học ứng dụng (sau này đổi tên là Viện toán). Ngoài ra, ông còn tham gia giảng dạy, từ năm 1952 là Giáo sư lãnh đạo bộ môn xác suất thống kê Trường Đại học Tổng hợp Budapest. Nói đến sức sáng tạo phi thường của Alfred Rényi, trước hết phải nhắc tới con số những công trình đã xuất bản của ông. Từ năm 1944, cho đến khi mất đột ngột do bệnh tim (ngày 1 tháng 2 năm 1970), ông đã để lại 365

công trình lớn nhỏ, trong đó có những cuốn sách chuyên khảo dày tới năm sáu trăm trang. Có một điều bất ngờ là khi mất đi, trong phòng làm việc của ông không có lại một dự án nào còn dở dang. Bạn bè và đồng nghiệp của ông hết sức khâm phục và gọi ông là "*người sáng tạo cực nhanh*".

Tên tuổi của Rényi gắn liền với trường phái nghiên cứu lý thuyết xác suất thống kê của Hungary và thực sự ông là cha đẻ của nó. Khi bắt đầu làm quen lý thuyết xác suất trong thời gian ở Lêningrad, được làm việc với các Viện sỹ ở Kolmogorov và Linnik, ông đã nhanh chóng đi sâu vào chuyên ngành này; trở về nước với tài năng tuyệt vời và sức hút mạnh mẽ, ông đã xây dựng một đội ngũ nghiên cứu đông đảo các nhà nghiên cứu trẻ đầy triển vọng, đặt nền móng và xây dựng trường phái xác suất thống kê Hungary.

Đồng nghiệp và học trò của ông đều hết sức khâm phục tài năng của Rényi trong việc ứng dụng lý thuyết xác suất để giải quyết các vấn đề thực tế rất khác nhau, từ các quá trình công nghiệp hóa, sinh vật, giao thông đến điều chỉnh giá cả thị trường... v.v. Hơn hẳn những người khác, ông đã nhanh chóng hiểu được bản chất toán học của vấn đề và cũng rất nhanh chóng tìm ra được mô hình toán học thích hợp nhất cho nó.

Sự phong phú và phát triển mạnh mẽ của khoa học trong đó có toán học ở Thế kỷ XX đã làm cho người ta khó tìm được những nhà Bác học nghiên cứu nhiều lĩnh vực toán học như Gauss hay Euler ở các Thế kỷ trước. Càng ngày càng ít người có khả năng nghiên cứu đồng thời trên nhiều lĩnh vực chuyên môn và kết hợp được kết quả của nhiều chuyên ngành rất khác biệt nhau. Viện sỹ Alfred Rényi là một trong số những người hiếm hoi đó.

NGÔ DUY MINH

136. JAMES DEWEY WATSON (1928 - ?)

Watson (Giêm Điêây Oátxơn) là một khuôn mặt tiêu biểu và sáng giá nhất trong việc phát hiện ra cấu trúc của ADN.

Năm 1869, nhà sinh hóa I.F.Miescher. (Miết Sơ, 1844-1895) đã nhận dạng được trong nhân tế bào một chất có tính Axít, mà ông gọi là "*nuclein*" hay Axít nucleic. Hai mươi hai năm sau, năm 1891, nhà khoa học Đức A. Kossel (Côxen, 1853-1927, *Giải Nobel 1910*) đã thủy phân nuclein và xác định được nuclein gồm các gốc đường, các Axít phốtphoríc và 4 gốc Bazơ Nitơ, thuộc 2 nhóm *purin* và *pyrimidin*. Có hai loại Axít nucleic là ADN và ARN.

63 năm sau, năm 1952, nhà khoa học Anh A.R.Todd (Tốt, sinh năm 1907, giải Nobel 1957) tìm ra cấu trúc của các đơn vị thành phần của *nucleotid* và *nucleozit* trong các *axít nucleic*.



James Dewey Watson

Năm 1950, nhà sinh hóa học Mỹ E. Chargaff (Sácgáph, sinh năm 1905) tìm ra tỷ lệ số lượng các gốc kiềm *purin* và *pyrimidin* trong phân tử ADN.

Về công lao, khám phá bí mật các đại phân tử sinh học, trước hết phải kể đến hai cha con nhà tinh thể học người Anh W.H.Bragg (Bơrác 1862 - 1942) và W.L.Bragg (1890-1971). Cả hai đều được *Giải thưởng Nobel năm 1915*. Tiếp đó là các nghiên cứu nổi tiếng về cấu trúc phân tử *protein* của nhà khoa học Mỹ L.K.Pauling (Pôling, sinh năm 1901; hai lần đoạt *Giải Nobel 1954, 1962*) và của 2 nhà vật lý J. C. Kendrew (Kendriu, sinh năm 1917) và Pêrút (sinh năm 1914). Cả hai đều được *Giải Nobel 1962*. Cuối cùng có hai người nắm trong tay các hình chụp Rơn ghen của cấu trúc ADN là nhà lý sinh học người Anh M.H.F Wilkins (Uynkin), sinh năm 1916, và người nữ cộng sự chết sớm của ông là R.Franklin (Phơranklin, 1921-1958). Cấu trúc ADN vào thời điểm đó có thể xem như lãnh địa riêng của Wilkins và Franklin.

Watson sinh ngày 6-4-1928 tại Chicago, Mỹ. Năm 1951, lúc 23 tuổi, anh gặp Wilkins lúc đó đã 35 tuổi trong một cuộc hội thảo khoa học ở Napôli (Italia) và cố gắng tranh thủ sự cộng tác của ông, nhưng Wilkins đã tỏ ra rất dè dặt. Mùa Thu năm ấy, Watson đến làm việc ở phòng thí nhiệm Cavedinsh của Trường Đại học Tổng hợp Cambridge và làm quen được với F.H.C.Crick (Corích, sinh ngày 8 Tháng Sáu – 1916 tại Northampton, Anh). Crick lớn hơn Watson 12 tuổi, nhưng chưa viết xong luận án Tiến sỹ, trong khi Watson đã bảo vệ thành công luận án Tiến sỹ 3 năm sau khi tốt nghiệp Đại học Chicago. Watson và Crick thường trao đổi với nhau về sự liên kết các gen và cuối cùng đã làm quen được với Wilkins, nhờ đó đã tiếp cận được nhiều hơn với các hình chụp Rơnghen ADN trước Crick.

Crick đã đồng ý với Watson, sau khi hai người nghiên cứu kỹ hình chụp Rơnghen cấu tạo xoắn của Virus gây bệnh khảm thuốc lá.

Cuối cùng, ngày 25 Tháng 4 - 1953, tất cả giới sinh học đã hân hoan chào đón trên Tạp chí ***Thiên nhiên*** (Nature) một công trình chỉ có gồm 900 chữ, kèm theo một sơ đồ về "*Cấu trúc phân tử của Axít nucleic*" do hai nhà khoa học Watson (25 tuổi) và Crick (37 tuổi) khám phá ra. Phát minh này đã tạo

một bước ngoặt trong lịch sử sinh học và mở cửa vào kỷ nguyên con người tiến lên làm chủ cơ sở vật chất của di truyền,nhằm tạo ra những sinh vật chưa từng có trên Trái đất.

Giải Nobel đã được trao tặng chung cho 3 tác giả là Watson, Crick và Wilkins, năm 1962.

GS. **LÊ QUANG LONG**

137. RUDOLPH MARCUS (1923 - ?)

Ngày 14 - 10 - 1992, *Giải thưởng Nobel* về hóa học (trị giá 1,2 triệu đôla Mỹ) đã được Viện Hàn lâm Khoa học Thụy Điển trao tặng cho Giáo sư Rudolph Marcus, người Mỹ gốc Canada về *"lý thuyết di chuyển của các tiểu phẩm dưới nguyên tử (sub-atomic partieles) giữa các phân tử"*, mà ông gọi là *"những phản ứng đơn giản nhất của ngành hóa học"*.



Rudolph Marcus

Rudolph Marcus sinh năm 1923, tại Montreal. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Mc Gill, ông sang Mỹ làm việc. Năm 1951, ông được phong Giáo sư Viện Bách khoa Brooklyn ở New York. Năm 1969 ông là Giáo sư hóa lý Trường Đại học Illinois và từ năm 1978, ông nghiên cứu và giảng dạy tại Học viện Công nghệ California. Trong thời gian 1956-1965, Marcus đề xuất lý thuyết nói trên, xuất phát từ quá trình cơ bản nhất là sự di chuyển electron trong những phản ứng Oxy hóa - khử đơn giản. Ông là người đầu tiên nêu lên rằng, tốc độ của các phản ứng phụ thuộc vào hóa học của dung môi bao quanh, và đó chính là yếu tố làm chậm lại hoặc ngăn trở hoàn toàn những phản ứng đáng lẽ phải xảy ra tức thời. Lúc đầu, thuyết của Marcus được tiếp nhận với sự hoài nghi, thậm chí bị phê phán gay gắt. Người ta khó chứng minh được sự thay đổi hình dạng của các chất tham gia phản ứng và phân tử dung môi vì chúng chỉ xảy ra trong thời gian cực ngắn, vào khoảng một phần rất nhỏ của một giây. Chỉ khi có những thiết bị phân tích hiện đại nhất, tinh vi nhất xác minh được điều đó mới mô hình hóa được các quá trình. Vì vậy, vào những năm 80 thuyết này mới được công nhận rộng rãi. Người ta có thể dùng lý thuyết của Marcus để giải thích quá trình quang hợp, sự phát sáng lạnh, sự dẫn điện của các polyme hữu cơ, nhiều phản ứng điện hóa như ăn mòn kim loại, cơ chế hoạt động của pin nhiên liệu v.v... Cũng nhờ nó, các nhà hóa học có trong tay một công cụ để đoán nhận với mức chính xác cao tốc độ của các phản ứng cũng như dự đoán được dùng dung môi nào thì đẩy nhanh được một quá trình phản ứng. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong thực tế.

Chủ tịch Ủy ban *Giải thưởng Nobel* về hóa học Thụy Điển đánh giá công trình của Rudolph Marcus là *"một thành công lớn của trí tuệ, giúp ta giải thích một loạt phản ứng cơ bản trong hóa học"* và *"có thể có ứng dụng quan trọng trong thực tiễn"*.

Hôm ấy, vừa trình bày xong bản báo cáo của mình tại Hội nghị về điện hóa học ở Toronto và lắng nghe diễn giả nói sau mình, Marcus được báo là ông có người gọi điện thoại. Ông tưởng gia đình có việc gì, nhưng lại là một tin mà nhà khoa học nào cũng mong ước: được trao tặng *Giải Nobel*. Tuy rất xúc động, nhưng ông tuyên bố: *"Tôi rất say mê công tác nghiên cứu và hy vọng niềm vinh quang này không xen vào công việc hàng ngày của tôi"*. Tuy đã 69 tuổi, ông vẫn nói rằng: *"Chừng nào còn được nghiên cứu ở những vấn đề nóng bỏng như thế này, tôi còn tiếp tục. Nếu tôi nhận thấy nghiên cứu chỉ là thứ yếu, tôi sẽ nghỉ"*.

Nghe tin R. Marcus được *Giải thưởng Nobel*, Giáo sư John Simons của Trường Đại học Nottingham cho biết, đã gợi ý để Marcus phát triển lý thuyết của mình là thắc mắc của một sinh viên và nói thêm: *"Điều đó chứng tỏ Marcus lắng nghe ý kiến của mọi người đến thế nào, ông chu đáo và tận tâm với học trò đến mức nào"*.

Ông còn cho biết, trong đời thường, R. Marcus là một người nhiệt tình, tốt bụng và hết sức dễ thương.

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN**

138. MIKHAIL GHÊRASIMÔV (1931)

Ghêrasimôv là một nhà nhân loại học, khảo cổ học kiêm điêu khắc Xô Viết nổi tiếng. Nhà Bác học này lừng danh Thế giới do công việc phục chế những bộ mặt căn cứ ở hộp sọ.

Sử dụng những phương pháp do chính mình phát triển, từ năm 1927, ông đã tạo ra hàng chục chân dung điêu khắc, bao gồm cả những chân dung người vượn Pitecantrov, Java và Xinantrov. Ông đã phục chế điêu khắc những mẫu dân cư sống ở Liên Xô từ thời đồ Đá cũ tới thời Hiện đại. Do khối lượng và sự chính xác về công việc của ông, Mikhail Ghêrasimôv vượt hẳn tất cả những hoạt động được thực hiện trong lĩnh vực này trên Thế giới. Dưới đây là một số mẩu chuyện nói lên một phần tài năng của ông.

Iarôslav Trí Duệ (anh minh)

Câu chuyện bắt đầu với các bóng đen bao phủ những nhân vật quan trọng.

Lịch sử còn ghi lại rất nhiều về Iarôsláv (974 -1054), đại Công tước Vương quốc Kiév (Vương quốc lớn nhất Châu Âu thời đó, bao gồm vùng thượng lưu Sông Volga và Sông Đông) và là một nhà chính trị lớn của nước Nga cổ xưa. Những người đương thời đặt cho Iarôsláv biệt hiệu là Trí Duệ để ca ngợi con người khôn ngoan và thông thái này.

Hộp sọ đã có thời ấp ủ những tư tưởng của một con người khôn ngoan, giờ đây đang nằm trong tay nhà điêu khắc. Đây là lần đầu tiên, một người đảm nhiệm công việc khôi phục lại bộ mặt của một nhân vật lịch sử.

Ghêrasimôv đã giải quyết thành công vấn đề khó khăn đó. Ông đã tạo được đầu của một người chết từ chín Thế kỷ trước. Cần phải giải quyết nhiều vấn đề, đặc biệt là phải cho cái tượng đó đội mũ, có một kiểu tóc và quần áo. Phải dựa vào những bức tranh tường, các bức tiểu họa in trong sách và chứng cớ tìm thấy của khảo cổ học. Kết quả là đã được một bức chân dung điêu khắc một nhà Vua trong những năm cuối đời, có cặp mắt thông minh, sâu hoắm, và một bộ râu nhọn.

Chẳng bao lâu sau khi công việc điêu khắc phục hồi đã hoàn thành, những người phục chế làm việc ở nhà thờ Thánh Sôphia tìm ra một bức tranh tường cổ nằm dưới một lớp thạch cao khá mới. Giữa bức tranh này là hình một ông già đội Vương miện nhà Vua. Cặp mắt ông già đó nằm sâu trong tròng mắt và dưới cằm là một bộ râu nhọn. Không còn nghi ngờ gì nữa, vẫn chính là con người đó. Thành công của Ghêrasimôv thật hoàn hảo.

Chân dung "*Hồ Thọt*"

Tamelan (khoảng 1336 -1405), người sáng lập ra đế quốc Mông Cổ ở Trung Á, còn được gọi bằng những tên khác nhau: Hồ Thọt "*Kẻ gây tai họa cho Thế giới*", Thiết Mộc Nhĩ, Timua Gurugan. Không có bức chân dung nào của Timua được để lại, bởi luật lệ đạo Hồi cấm vẽ hoặc tạo chân dung người sống.

Ghêrasimôv được mời đến nhà thờ đạo Hồi Guamia ở Xamacan để "*khuấy động giấc ngủ của kẻ gây tai họa cho Thế giới*", bắt hắn "*hiện lên từ đáy thời gian*".

Bước đầu tiên là mở ngôi mộ đó để tìm xem bộ xương của Hồ Thọt còn tốt hay không. Nếu bộ xương còn tốt, có thể bắt đầu dựng lại một bức chân dung điêu khắc. Công việc dường như rõ ràng, dứt khoát. Nhưng thật khó phân biệt đâu là thật, đâu là bịa. Điều không thể bác bỏ được là Timua, con trai của Tácgai, là một người Mông Cổ đã Thổ Nhĩ Kỳ hóa. Timua sinh năm 1336, và mất năm 1405. Theo chứng cớ thời đó, Timua bị thương ở chân trong một trận chiến đấu với quân Thổ Nhĩ Kỳ khi hắn 28 tuổi. Người chiến binh danh tiếng này thọt và một tay bị thương tật. Nhưng hắn là một người kiên trì và tàn bạo. Hắn đã chinh phục được nửa Thế giới: Thổ Nhĩ Kỳ, Kim Trưởng (một phần của đế quốc Mông Cổ nằm trên đất Nga), Ấn Độ ... Cái chết của hắn đã cứu Thế giới khỏi bị tàn phá chết chóc thê thảm. Trước sự căm ghét của nhân dân, để dân chúng không được biết về cái chết của hắn, người ta đã đưa thi hài của hắn về Xamacan và chôn giấu giếm dưới vòm mái nhà thờ Guamia màu thanh thiên. Điều này được ghi lại trong giấy tờ cổ xưa bằng một thứ chữ viết tay đẹp đẽ.

Ngoài các giấy tờ cổ xưa đó, còn có những truyền thuyết mà các nhà khoa học bắt đắc dĩ phải tin. Nhiều truyện được truyền tụng về Timua. Có truyền thuyết đáng tin là hắn đã từng đánh nhau với cha hắn. Khi lưỡi gươm đã tuốt ra khỏi vỏ thì Timua nhận ra Tácgai. Không còn kịp nói gì nữa, Timua dùng bàn tay không nắm lấy gươm của cha giữ chặt lưỡi gươm, và chịu một nhát đâm khủng khiếp vào lòng bàn tay. Có những bài ca nói về chuyện đó. Nhưng sự thực như thế nào? Có truyền thuyết dân gian cho rằng mái tóc của Timua Hồ Thọt màu đỏ. Các nhà sử học hoài nghi chuyện này, cho rằng theo phong tục phương Đông, Timua đã dùng cây lá móng (Lowsonia inermis) để nhuộm râu tóc. Còn có rất nhiều truyền thuyết khác, có truyền thuyết đẹp đẽ, có truyền thuyết khủng khiếp, nhưng tất cả đều bị bao phủ trong lớp sương mù mờ mịt của thời gian. Chẳng ai nói được bộ mặt của Timua trông như thế nào.

Phiến đá vôi nặng nề, bề mặt có ốp đá mã não dạng dải (onixơ) đặt từ năm trăm năm trước, giờ đây được nhấc ra khỏi ngôi mộ. Sau khi cậy hết lớp vữa kiểu Trung Á, người ta dỡ ra nhiều chiếc xà đã được đẽo thô sơ. Những mảng còn lại của một tấm vải màu xanh da trời sẫm, có thêu chỉ bạc, cũng được gỡ nốt và nắp quách được nâng lên. Một đám bụi thơm bốc lên, mùi nhựa cây nồng nặc tràn ngập hầm. Mọi người hoa mày chóng mặt. Một số người thậm chí bất tỉnh. Hương thơm phai dần nhưng vẫn còn phảng phất từ nắm mồ trong nhiều giờ. Bộ xương của Timua còn đó!

Đối với Mikhail Ghêrasimôv đây là một thời kỳ bận rộn, và hầu như ngày nào cũng mang lại được một điều gì đó mới mẻ. Cổ tay phải của Timua quả thực bị thương tật do một nhát gươm. Đầu hắn có mái tóc dài (trong chiến dịch cuối cùng của mình, người chiến binh hung dữ này không có thời gian cạo râu tóc như luật lệ đạo Hồi đòi hỏi) và màu đỏ gạch tự nhiên, không hề có dấu vết nào chứng tỏ là được nhuộm bằng chồi và lá của cây lá móng. Hắn có bộ ria mép Mông Cổ trễ xuống, đúng như truyền thuyết dân gian đã nói đến. Các học giả đã từng bác bỏ truyền thuyết về bộ ria này, bởi vì người theo đạo Hồi

không được phép để ria. Nay người ta thấy luật lệ đó có ngoại lệ: Một chiến binh có thể chọn cách để râu ria theo ý thích của mình. Cuối cùng Thế giới đã có được hình ảnh chân thực đầu tiên Tamelan. Đó là một người Mông Cổ cao lớn, vóc dáng mạnh mẽ, một chân thọt và một tay bị thương tật, đầu có những nét điển hình của Mông Cổ và Thổ Nhĩ Kỳ, rất ngạo nghễ trên đôi vai. Chân dung "*kẻ gây tai họa cho Thế giới*" là như thế đấy.

Ở Xamacan, trên trần tường của nhà thờ đạo Hồi Bibi Khanum, cũng do Tamelan cho xây dựng, có một dòng chữ cổ. Do sai lầm của nhà kiến trúc, dòng chữ cổ này trở thành buồn cười hoặc thông minh tùy theo cách đọc. Nhà kiến trúc muốn viết dòng chữ đầy kiêu ngạo và gây khiếp sợ: "*Timua là cái bóng của Thượng đế trên Trái đất*", nhưng do tính toán sai lầm không còn đủ chỗ, nên chỉ còn là: "*Timua là cái bóng*". Trong năm Thế kỷ, người ta đọc và suy nghĩ về ý nghĩa của những chữ đó. Ghêrasimôv đã biến cái bóng này trở thành một hình ảnh trông thấy được, và ông đã được khoa học biếtơn.

Phương pháp Ghêrasimôv

Điều quan trọng nhất về nghệ thuật của Ghêrasimôv là không chỉ dựa vào cảm hứng, mà còn dựa vào những định luật chính xác và tính toán toán học. Để rõ thêm phương pháp làm việc của Ghêrasimôv, chúng tôi thấy không gì bằng mạn phép trích lời của chính Ghêrasimôv kể với C. Dongianski:

Tủ phiếu này đựng vô số công thức, kiểu mẫu, sơ đồ, số liệu tính toán. Chúng tôi chứa đựng ở đây kết quả của 20 năm nghiên cứu, phát hiện bất ngờ, khám phá, thất vọng. Nghiên cứu thực tế và chiếu điện quang, xác định về bề dày của từng mô họp thành khuôn mặt. Có những cái có thể gọi là tiêu chuẩn cố định, tuy cũng có ít nhiều thay đổi tùy theo lứa tuổi. Đôi khi có những chỗ cần tuỳ theo độ gồ lên của xương gò má mà sửa đổi. Cho nên chúng tôi bắt đầu nghiên cứu kỹ lưỡng xương sọ và phải đo đạc thật chính xác. Như thế mới phát hiện được hình dáng chủ yếu của khuôn mặt đang tìm kiếm, sau đó, chúng tôi dùng đến những bảng đo chúng tôi lập ra, để vẽ đồ thị các bộ phận cơ thịt của khuôn mặt. Vẽ xong, chúng tôi đắp cho khuôn mặt nổi lên một cách thỏa đáng. Rõ ràng đây là phần khó khăn nhất của công việc. Không chỉnh xác tưởng như tí ti thôi trong việc suy đoán chiều dày của bắp thịt, là bộ mặt có thể sai khác hoàn toàn. Một khi những góc cạnh chủ yếu của khuôn mặt đã tìm thấy rồi, thì các khoảng cách ở giữa được lấp bằng mát tít. Tượng chân dung thế là gần xong. Chỉ còn phải gắn thêm tóc, lông mày, râu ria ... Người ta cứ hay quên bằng đi sự khác biệt giữa công việc của tôi với công việc của nghệ sỹ nhà điêu khắc có thể nhấn mạnh nét này hay nét khác của bộ mặt, đều ít nhiều thể hiện tình cảm, nhấn mạnh một số đặc điểm tâm tính của mẫu. Còn mục đích công việc của tôi là đạt tới sự thật có tính chất tư liệu. Điều khác trong phòng phục nguyên phải phục hồi bộ mặt thật của mẫu, có thể nói là phục hồi chân dung giải phẫu học của mẫu. Những yếu tố cơ bản của hình dáng sọ ràng buộc tôi. Nếu khuôn mặt nào đó có vẻ sinh động hơn khuôn mặt khác, thì đó chẳng qua là vì trong đời sống thật, có những người có bộ mặt sinh động hơn người khác. Không có cái gì bí ẩn ở đây cả. Phương pháp chúng tôi xây dựng hoàn hảo đến mức không phải chỉ một đôi người họp được các bí quyết của nó. Một số họp trò cũ của tôi hiện nay công tác hoàn toàn độc lập trong nước và ở nước ngoài, nhất là ở Đức, Tiệp Khắc, Ba Lan, Rumania. Các bạn đồng sự của tôi là G. Lebedinskaia và Tsuabina đã phục nguyên hình nhiều khuôn mặt theo sọ mà không cần một sự giúp đỡ nào. Trong bài này, *C. Dongianski viết: Nhà Bác họp đi đến chỗ tạo được nhiều nét biểu lộ tình cảm tinh tế phi thường. Bí quyết ở đây là gì? Chúng tôi được biết rằng sự vận động hằng ngày của các bắp thịt ở mặt để lại trên xương những vết nhăn không bao giờ phai mờ. Đo đạc trong phòng phục chế cho phép khám phá ra những dấu vết nhỏ nhất đó, và phục hồi lại được các khuôn mặt còn in dấu buồn hay vui, khô khan hay dịu dàng. Ai cũng biết rằng mặt người không cân đối. Việc nghiên cứu tỉ mỉ các đặc điểm của sự không cân đối đó đưa đến điều khám phá thú vị: Dù cho khuôn mặt không cân đối đến mức nào chăng nữa, thì ở tất cả mọi người, một số bộ phận của khuôn mặt trùng họp với cùng những bộ phận ấy của khuôn mặt mẹ, và một số bộ phận khác trùng họp với các bộ phận tương ứng của khuôn mặt cha. Đã từ lâu, ai cũng phải thừa nhận rằng tim ra được hình dáng cái loa tai rất khó. Việc này càng khó, vì tai mỗi người có hình dáng duy nhất, cũng như dấu lăn đầu ngón tay, chẳng ai giống ai. Khó khăn này đã được giải quyết: Khoa họp đã phát hiện ra rằng có mối liên quan giữa sụn của cánh mũi và sụn của loa tai, và từ lâu chúng tôi đã biết phục hiện nguyên hình của mũi chính xác như chụp ảnh vậy. Ngày nay, có thể căn cứ vào sọ mà nói rằng sinh thời người có sọ đó hói trán hay không, lông mày giao nhau hay không, mi mắt thế nào...*"

T.Đ

(***KH - ĐS*** Số 2 - 16-1-1980)

139. THOMAS J.SARGENT (1943)

Thomas John "*Tom*" Sargent sinh ngày 19 – 7 – 1943, là một họp giả kinh tế người Mỹ, nhân vật then chốt của trường phái kinh tế họp vĩ mô cổ điển mới. Chuyên ngành của ông là kinh tế họp vĩ mô, kinh tế họp tiền tệ và kinh tế lượng. Thomas J.



Thomas J.Sargent

Sargent và nhà kinh tế học người Mỹ Christopher A. Sims cùng được trao *Giải Nobel Kinh tế* năm 2011. Sargent là một trong những người đã dẫn dắt "*cuộc cách mạng kỳ vọng duy lý*" họ cho rằng các nhà lập chính sách không thể nào thao túng một cách có hệ thống nền kinh tế bằng những điều chỉnh chính sách có thể dự đoán. Tiền đề của lý luận này là các chủ thể kinh tế sẽ dự đoán những điều chỉnh chính sách của Chính phủ trong tương lai. Sargent đã có công đóng góp quan trọng vào lý luận này bằng cách áp dụng các kỹ thuật toán vào mô hình kinh tế lượng để đo lường các dự báo kiểu như thế.

Cùng với Neil Wallace, Sargent đã phát triển lý luận về đặc tính ổn định của tập hợp điểm yên ngựa của cân bằng kỳ vọng duy lý. Tại thời điểm năm 2011, ông đứng thứ mười bảy trong số các nhà kinh tế được trích dẫn nhiều nhất Thế giới.

Sargent có bằng Cử nhân tại Đại học California, Berkeley vào năm 1964, được trao giải Sinh viên xuất sắc nhất trường năm 1964. Sau đó, Sargent nhận bằng Tiến sỹ của Harvard vào năm 1968. Ông giảng dạy tại Trường Đại học Pennsylvania (1970 – 1971), Đại học Minnesota (1971 – 1987), Đại học Chicago (1991 – 1998), Đại học Stanford (1988 – 2002) và Đại học Princeton (2009), và hiện đang là Giáo sư Kinh tế và Kinh doanh tại Đại học New York. Ông là hội viên của Hội Toán kinh tế từ năm 1976. Năm 1983, Sargent đã được bầu là Viện sỹ Viện Hàn lâm Khoa học Tự nhiên và Khoa học Xã hội. Ông từng là nghiên cứu sinh chính tại Viện Hoover của Đại học Stanford năm 1987.

Nhiệm vụ chính của nghiên cứu kinh tế vĩ mô là tìm hiểu xem các cú sốc và những thay đổi chính sách mang tính hệ thống ấy ảnh hưởng ra sao tới các biến số vĩ mô của cả ngắn và dài hạn. Nghiên cứu của Sargent đã có đóng góp vô cùng quý báu cho nhiệm vụ này. Sargent giúp chúng ta hiểu ảnh hưởng của những thay đổi chính sách mang tính hệ thống.

Khó nắm rõ cơ chế vận hành của nền kinh tế một phần là bởi những mối quan hệ tương hỗ. Chính sách tác động tới phát triển kinh tế hay phát triển kinh tế tác động tới chính sách? Sự mơ hồ này một phần do cả hai khu vực công và tư đều có những dự đoán của riêng mình về tương lai. "*Kỳ vọng*" của khu vực tư nhân về chính sách tương lai ảnh hưởng tới quyết định trong hiện tại của họ về lương, giá và đầu tư; trong khi chính sách kinh tế lại được ban hành dựa trên những "*kỳ vọng*" về sự phát triển của khu vực tư.

Một minh chứng tiêu biểu cho mối quan hệ hai mặt này là quá trình phát triển kinh tế vào đầu những năm 80, vào lúc nhiều nước thay đổi chính sách để đối phó với lạm phát. Họ thay đổi chủ yếu là để phản ứng lại các sự kiện kinh tế trong Thập niên 70, khi lạm phát tăng do giá dầu cao và tăng trưởng năng suất thấp. Kết quả là khó xác định rõ được những biến chuyển sau đó của nền kinh tế là do thay đổi chính sách hay do các yếu tố nội tại nằm ngoài tầm kiểm soát của chính sách tài khóa tiền tệ.

Một cách nghiên cứu tác động của chính sách kinh tế là tiến hành thử nghiệm có kiểm soát. Tuy vậy, thực tế sẽ không thể gắn một chính sách kinh tế ngẫu nhiên nào đó cho một Quốc gia được. Vì thế nghiên cứu kinh tế vĩ mô buộc phải sử dụng dữ liệu lịch sử. Cống hiến quan trọng nhất của Sargent là ông cho thấy thực tế có thể sử dụng dữ liệu lịch sử để phân tích mối quan hệ nhân quả trong kinh tế vĩ mô, cho dù đó có là mối quan hệ hai mặt.

Có nhiều lý do để cho rằng bất ngờ thay đổi chính sách kinh tế có nhiều ảnh hưởng hơn so với những gì người ta dự đoán. Tuy vậy, kết quả của một chính sách được kỳ vọng trước và một chính sách bất ngờ là khác nhau. Thay đổi lãi suất hay thuế suất không giống như một "*cú sốc*" vì ít nhất người ta đã lường trước được việc đó.

Sargent nghiên cứu phương pháp sử dụng dữ liệu lịch sử để tìm hiểu chính sách kinh tế thay đổi một cách có hệ thống ảnh hưởng thế nào tới nền kinh tế.

Nếu chính sách tiền tệ tuân theo quy tắc Taylor một cách có hệ thống (tức lãi suất phản ứng lại thay đổi lạm phát và chu kỳ kinh doanh) thì điều gì sẽ xảy ra với kinh tế vĩ mô? Hay nếu Ngân hàng trung ương được trao nhiệm vụ duy trì lạm phát ở mức gần 2% thì sao? Phân tích của Sargent tìm hiểu tác động của những chính sách mang tính hệ thống như thế cũng như hậu quả khi thay đổi chúng. "*Kỳ vọng*" là một phần không thể thiếu trong cách tiếp cận của ông.

Liệu có thể cho rằng kinh tế biến chuyển là nhờ thay đổi chính sách kinh tế? Hay chính những sự thay đổi ấy lại phụ thuộc vào những thăng trầm của toàn bộ nền kinh tế? Sargent đã tìm hiểu những vấn đề trên sử dụng phương pháp ba bước.

Đầu tiên ông phát triển một mô hình cơ cấu kinh tế vĩ mô, tức dùng toán học để mô tả chính xác

toàn bộ nền kinh tế. Rất nhiều thông số quyết định mối quan hệ giữa các biến động khác nhau đã được đưa vào mô hình. Ví dụ như nếu chúng ta biết tổng cầu hàng hóa dịch vụ chịu tác động của kỳ vọng lãi suất thực, thì mối quan hệ ấy cũng được đưa vào mô hình.

Các thông số quyết định các mối quan hệ cơ bản như thế sẽ không bị ảnh hưởng khi chính sách kinh tế thay đổi (bao gồm thông số ưu tiên, thể hiện việc cá nhân lựa chọn giữa tiết kiệm và chi tiêu phụ thuộc tới đâu vào lãi suất và thu nhập).

Bước thứ hai là giải mô hình toán trên. Phương pháp của Sargent tập trung vào kỳ vọng đối với các biến số vĩ mô. Ví dụ như kỳ vọng lạm phát tương lai có bị ảnh hưởng do thay đổi chính sách kinh tế? Một điều kiện tiên quyết để giải được mô hình này là kỳ vọng lạm phát của cá nhân trong mô hình phải tương ứng với dự báo lạm phát của chính mô hình đó. Tuy vậy, điều kiện ấy nói thì dễ hơn làm, và bước thứ hai trong phân tích của Sargent chứng tỏ có thể tìm ra lời giải.

Bước thứ ba hoàn toàn chỉ là thống kê. Ông sử dụng dữ liệu lịch sử để ước lượng các thông số cơ bản không thay đổi khi chính sách thay đổi. Để đơn giản hóa, ông chọn các giá trị thông số sao cho mô hình mô tả các sự kiện lịch sử càng chính xác càng tốt. Nhờ đó, ông có được các giá trị thông số tượng trưng cho cơ cấu kinh tế. Sau đó mô hình hoàn chỉnh có thể được dùng làm "*phòng thí nghiệm*" để nghiên cứu tác động của các thực nghiệm giả thuyết khác nhau, ví dụ như thay đổi chính sách tiền tệ.

Trong một loạt các bài viết vào Thập kỷ 70, Sargent cho thấy mô hình cơ cấu kinh tế vĩ mô có thể được xây dựng, tìm ra lời giải và ước lượng. Phương pháp của ông đặc biệt hữu dụng trong phân tích chính sách kinh tế, và còn nhiều ứng dụng trên các lĩnh vực nghiên cứu kinh tế và kinh tế lượng vĩ mô khác.

Một số đóng góp của Sargent chỉ là về phương pháp, cho dù ông đã ứng dụng các phương pháp mới vào các nghiên cứu thực chứng giàu ảnh hưởng. Ví dụ như ông đã phân tích dữ liệu siêu lạm phát ở nhiều nước Châu Âu. Ông cũng nghiên cứu các sự kiện trong Thập niên 70 trong đó nhiều nước ban đầu thi hành chính sách lạm phát cao (để thúc đẩy tăng trưởng) rồi lại trở về với lạm phát thấp.

Sargent chứng minh rằng kỳ vọng của công chúng cũng như hiểu biết của Ngân hàng nhà nước về lạm phát đều được hình thành một cách dần dần. Điều đó giải thích vì sao lạm phát giảm lại mất nhiều thời gian đến thế.

140. KARY MULLIS (1944 - 2012)

Phản ứng dây chuyền nhờ men Polimeraza (PCR) được ghi nhận bằng *Giải thưởng Nobel hóa học năm 1993*. Phản ứng ấy đã mang lại những ứng dụng vô cùng to lớn trong sinh học, y học, hình pháp học, khảo cổ học. Tác giả của nó là: Kary Mullis.



Kary Mullis

Kary Mullis – Một thiên tài kỳ dị

Kary Mullis được Nhật Bản trao tặng *Giải thưởng Hoàng gia*, trị giá 400.000 đô la; Kary Mullis lại "*đăng quang*" *Giải Nobel về hóa học năm 1993* của Viện Hàn lâm Khoa học Thụy Điển. Kary Mullis là một nhà Bác học thiên tài được cả Thế giới công nhận, như người ta thường nói "*Một trong những bộ óc lớn nhất của Thế kỷ XX*".

Kary Mullis quả là người "*Mohican cuối cùng*" của khoa học ở chỗ, chẳng có một ranh giới cho ngành chuyên môn hẹp nào. Chính ông cũng tự nhận mình là "*người toàn năng, có khuynh hướng về hóa học*". Mullis phát minh ra các chất dẻo đổi màu khi chiếu tia tử ngoại. Đang làm nghiên cứu sinh sinh hóa học, ông công bố một bài báo gây chấn động không nhỏ trong giới khoa học "***Ý nghĩa Vũ trụ của thời gian ngược***". Người ta kể lại rằng lúc bé, ông là một đứa trẻ lười biếng, suốt ngày chỉ loay hoay tháo lắp những chiếc máy giặt, tủ lạnh, television hoặc radio bị hỏng cần vứt bỏ.

Rồi cũng vì lười, không muốn dậy sớm dắt chó ra vườn đi vệ sinh, cậu học trò thông minh này đã phát minh ra dụng cụ mở cửa tự động.

Tiến sỹ sinh hóa Kary Mullis – chẳng những không cho ta hình ảnh điển hình của một nhà khoa học được Giải Nobel, mà còn khác hẳn với các đồng nghiệp, ông không cặm cụi suốt ngày trong phòng thí nghiệm; trái lại ông lang thang ngoài phố với chiếc quần bò rách cắt cụt ở đầu gối như một tay hippi chính hiệu. Ông viết văn, trèo núi, chụp ảnh và bỏ thời gian nhiều nhất vào việc lướt ván trên sông. Nhìn ông, người ta liên tưởng đến một người mộng du, bất cần đời. Kary Mullis không có thời gian biểu làm việc: Ông thường ngủ triền miên và cũng thức triền miên, giam mình trong labo vài ngày liền khi nghĩ ra một điều gì mới. Kiểu sống vô kỷ luật làm ông thất bại trong hôn nhân: Đã ba lần cưới vợ, rồi ly dị để bây giờ vẫn sống độc thân ở cùng bà mẹ.

Ấy vậy mà con người kỳ quái, điên khùng ấy lại là đối tượng săn lùng, tranh chấp của nhiều công ty lớn trên Thế giới. Nhiều khi, có tới gần một chục công ty trả lương hậu hĩnh chỉ để ông cung cấp cho họ bất cứ một ý niệm hay nào mới nảy sinh trong đầu óc của ông. Và chính lúc này, mấy công ty Mỹ và Châu Âu đang kiện cáo tùm lum, tranh nhau độc quyền những ý tưởng của ông.

Phát minh của nhà Bác học rong chơi này khá nhiều và rất đa dạng. Nhưng cái lớn nhất mang lại cho ông vòng nguyệt quế là phản ứng dây chuyền nhờ polimeraza (polymeraza Chain Reaction PCR). ý tưởng của sự kiện mang tính thời đại này nảy sinh vào một đêm Trăng Tháng 4 - 1983, khi Mullis một mình lái xe trên con đường ngoằn ngoèo ở California. Ông kể lại chính ánh Trăng bàng bạc là nguồn "*cảm hứng*" để nghĩ ra phản ứng dùng men polimeraza chiết từ vi khuẩn Thermus aquaticus để nhân bản một đoạn ADN lên 200.000 lần. Đoạn ADN đặc trưng cho mỗi cá thể ấy được các nhà hình pháp học – người đầu tiên sử dụng nó vào nghiệp vụ của mình - đặt tên là "*vân tay ADN*". Kary Mullis so sánh PCR với chiếc máy khuyếch đại phân tử "*có khả năng biến tiếng vỗ cánh của một con bướm nhỏn nhơ bay lượn thành tiếng gầm rú của động cơ phản lực cực mạnh*".

Phát minh ra PCR là một cuộc cách mạng thực sự trong sinh hóa học. Nhờ nó, có thể thu hút được một lượng tùy ý các ADN đặc hiệu từ một lượng không đáng kể. Thiên tài của ý tưởng PCR là ở chỗ nó đơn giản đến lạ lùng. Các nhà khoa học sau khi đọc những công bố của Kary Mullis đều thú nhận: Cảm giác đầu tiên của mình là bàng hoàng và tự hỏi "*Tại sao mình không nghĩ ra điều đó nhỉ*?".

PCR và vân tay ADN

PCR là quá trình mang tính chu kỳ, mỗi pha xảy ra sự nhân đôi một ADN, nhất định (gọi là mixen) và cứ thế tiếp tục tiến hành. Khi đun nóng mạch ADN, mixen tách ra. Người ta sẽ thêm vào dung dịch các oligonnucleotit đặc hiệu, có khả năng liên kết các nucleotit theo một trật tự xác định thành một mạch ADN. Men ADN – polimeraza chứa trong các tế bào đảm bảo khôi phục các phân tử của mixen ADN, nói chính xác hơn thành hai, bốn, tám, mười sáu... tới vô tận.

Thực tế ngày nay PCR được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực của sinh học, nhờ nó người ta tiến hành hàng nghìn thí nghiệm khác nhau. Các nhà sinh học phân tử và y học sử dụng PCR và vân tay ADN đã mở ra những triển vọng rộng lớn trong việc chữa các bệnh di truyền. Họ dùng nó làm cơ sở của phương pháp chữa bệnh mới: Liệu pháp gen (genetherapy). Nhà sinh học Anh là A. Jeffris lần đầu tiên dùng PCR tạo vân tay ADN từ máu mình và máu cô con gái ruột, so sánh với nhau để đi đến kết luận: Đối chiếu các đoạn ADN của một nhóm người, có thể khẳng định, với độ chính xác cao, quan hệ họ hàng giữa họ. Đoạn ADN ấy có thể lấy từ các mẫu sinh học nhỏ nhất: Tóc, một vẩy da tí xíu, giọt máu... mà thực ra để phân tích chỉ cần một vài nhân tế bào là đủ. Lẽ tất nhiên, phương pháp này thu hút sự chú ý của các nhà tội phạm học. Một ứng dụng đầu tiên do Cảnh sát Anh ở cục nhập cư thực hiện: Họ phát hiện một phụ nữ Gana nhập cư mang con về nước (theo pháp luật được trẻ sinh ra tại Anh sẽ có quốc tịch Anh); sau đó, bỏ rơi con mình, nhận tiền để mang một đứa trẻ khác sang London.

Lượng mẫu cần thiết là vô cùng nhỏ bé, vì nhờ PCR nó có thể nhân lên vô tận. Một tên hung thủ bị bắt gọn chỉ vì một vết da nạn nhân bám trong móng tay y. Một tên khủng bố gắn bom plastic vào lá thư định sát hại một chính khách hết đường chối cãi vì y đã liếm nước bọt dán con tem.

Các nhà khảo cổ cũng hy vọng nhiều ở PCR và vân tay ADN.

D.Procol, *Viện bảo tàng Quốc gia Washington*, nhờ phương pháp này đã chứng minh rằng Tổng thống A. Lincoln mắc một chứng bệnh di truyền, gọi là hội chứng Marfan, căn cứ vào vết máu dính trên lá Quốc kỳ phủ lên thi hài ông khi ông bị ám sát. Điều này hoàn toàn phù hợp với ngoại hình của một người mắc bệnh Marfan điển hình: Người cao lêu nghêu, chân tay dài và xương xẩu.

Người ta hy vọng rằng nhờ PCR, nghiên cứu của những nhà nhân chủng học có một bước tiến mới về chất. Những chứng cớ của quá trình hàng nghìn năm sẽ được tìm ra nhờ "*tri nhớ*" ADN lưu lại những dấu vết trên hóa thạch. Hoàn toàn có cơ sở để tin rằng giọt máu khủng long bảy mươi triệu năm về trước trong bụng con muỗi hóa thạch bị đông cứng trong miếng hổ phách đủ để tái tạo cả một "*xã hội khủng long*" như bộ phim ***Công viên kỳ Jura*** dựa trên cuốn tiểu thuyết Best – Seller của Crichton.

Chính K.Mullis đã đề ra kế hoạch phục chế những con người đã chết (cụ thể một danh ca nhạc rock người Mỹ): Dùng tóc và móng tay của họ để xác định tổ chức gen và thông qua tổ chức gen tái tạo một con người y như hệt. Bao giờ thực hiện được kế hoạch "*ngông cuồng*" này? Người ta đang chờ xem kết quả thí nghiệm của nhà Bác học được *Giải Nobel* gần nhất: Kary Mullis.

T.H.N.N số 15 **T.T.H**
T. C. H. N. N số 15. **T. T. H**

141. TRỊNH XUÂN THUẬN (1948)

Trịnh Xuân Thuận là một nhà khoa học, Giáo sư người Mỹ gốc Việt trong lĩnh vực vật lý thiên văn. Ngoài ra, ông còn là nhà văn đã viết nhiều cuốn sách có giá trị cao về Vũ trụ học và về những suy nghĩ của ông trong tương quan giữa khoa học và Phật giáo với con người. Ông còn được bè bạn gọi là nhà thơ, một triết gia, một Phật tử và một nhà hoạt động cho môi trường và hòa bình. Ông đã nhận nhiều giải thưởng trong lĩnh vực thiên văn và văn hóa xã hội.

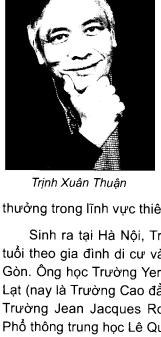

Trịnh Xuân Thuận

Sinh ra tại Hà Nội, Trịnh Xuân Thuận lúc sáu tuổi theo gia đình di cư vào Nam rồi lớn lên ở Sài Gòn. Ông học Trường Yersin (*Lycée Yersin*) tại Đà Lạt (nay là Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt), và Trường Jean Jacques Rousseau (nay là Trường Phổ thông trung học Lê Quý Đôn) tại Sài Gòn.

Năm 1966, sau khi đỗ Tú tài, ông rời Sài Gòn đi du học Thụy sỹ, và sau đó được nhận một học bổng du học tại Hoa kỳ.

Ông đã theo học ngành vật lý thiên văn tại Học viện Kỹ thuật California (*California Institute of Technology*) từ 1967 đến 1970, và tại Đại học Princeton từ 1970 đến 1974. Ông bảo vệ luận án Tiến sỹ tại Đại học Princeton. Từ năm 1976, ông là Giáo sư ngành này tại Đại học Virginia. Ông cũng là Giáo sư thỉnh giảng tại Viện Đại học Paris VII (*Université Paris VII*).

Tháng 8 – 2004, ông về thăm Việt Nam và có những buổi nói chuyện về Vũ trụ vật lý thiên văn tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Xuân Hạo, 2004: "*Trịnh Xuân Thuận thấm nhuần văn hóa Pháp, là công dân và làm việc tại Hoa Kỳ, viết những công trình khoa học bằng tiếng Anh, nhưng viết những tác phẩm về Vũ trụ lại bằng tiếng Pháp. Điều đáng nói là những tác phẩm về Vũ trụ nhưng đọc dễ hiểu, bởi chúng được viết từ một nhà khoa học giàu mỹ cảm, bằng tư duy logic của một nhà khoa học, nhà triết học và trí tưởng tượng của một nhà thơ sành sỏi thiên văn. Chính kiến thức sâu rộng, đa dạng trên nhiều lĩnh vực của Trịnh Xuân Thuận, những khái niệm về thiên văn mà ông trình bày trở nên mềm mại, ông ả. Đó cũng là phương pháp của ông để đưa thiên văn học gần gũi với mọi người.* "Tác phẩm này dành cho những chính nhân (honnête homme), những người không có một hành trang kỹ thuật, nhưng tò mò muốn biết không chỉ những điều kỳ lạ mới nhất của khoa học ở Thế kỷ XX mà cả những hệ quả triết học và thần học của những thành tựu đó" *(lời đề tựa tác phẩm* ***Hỗn độn và hài hòa****). Chính phương pháp đó cũng được sử dụng trong* ***Giai điệu bí ẩn****, đưa nó trở thành tác phẩm bán chạy nhất ở Pháp và được dịch ra nhiều thứ tiếng. Có lẽ đó cũng là lý do đưa Trịnh Xuân Thuận, một công dân Mỹ lại có mặt chính thức trong phái đoàn của Tổng thống Mitterrand thăm Việt Nam năm 1993*".

Một số tác phẩm tiêu biểu khác của Trịnh Xuân Thuận: ***La Mélodie Secrète***, (*Giai điệu bí ẩn*), Nxb Fayard, 1988; ***Un Astrophysicien***, (Nhà Vật lý thiên văn học), Nxb Beauchesne-Fayard, 1992; ***Le destin De l'univers***, (*Số phận của Vũ trụ*), Nxb Découvertes Gallimard, 1992; ***Le chaos et l'harmonie***, Nxb Fayard, 1988; ***L'Infini Dans La Paume De La Main - Du Big Bang à l'éveil***, cùng viết với Matthieu Ricard, 2000; ***Origines - la nostalgie Des Commencements***, Nxb Fayard, 2003; ***Les Voies De La Lumière***, Nxb Fayard, 2007; ***Le cosmos Et Le Lotus*** (*Vũ trụ và Hoa Sen*), 2011, được Giải Louis Pauwels 2012.

Trịnh Xuân Thuận nhận Giải Moron 2007 của Viện Hàn lâm Pháp, Giải Kalinga 2009 của UNESCO về các đóng góp trong việc đại chúng hóa khoa học và *Prix mondial Cino del Duca (Giải thưởng Thế giới của Fondation Simone et Cino del Duca*) của Học viện Pháp quốc (Institut de France) năm 2012, vì các tác phẩm của ông thể hiện "*một cái nhìn phức hợp và tinh tế của một nhà khoa học và một người có đức tin về Vũ trụ và vị trí của con người trong Vũ trụ*".

142. STEVE PAUL JOBS (1955 – 2011)

Steve Paul Jobs sinh ngày 24 – 2 – 1955 và mất ngày 5 – 10 – 2011. Ông là trùm kinh doanh và sáng chế người Mỹ. Ông là đồng sáng lập viên, Chủ tịch và cựu Tổng Giám đốc điều hành của Hãng Apple. Steve là một trong những người có ảnh hưởng lớn nhất ở ngành công nghiệp vi tính. Trước đây, ông từng là Tổng Giám đốc điều hành của xưởng phim hoạt hình Pixar, sau đó trở thành thành viên trong Ban Giám đốc của Công ty Walt Disney năm 2006, sau khi Disney mua lại Pixar. Ông được công nhận là điều hành sản xuất của bộ phim ***Toy Story*** (1995).

Jobs sinh ra tại Thành phố San Francisco, Bang California, Hoa Kỳ, được Paul và Clara Jobs nhận làm con nuôi tại Mountain View, California, họ

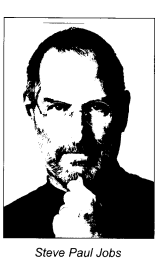

Steve Paul Jobs

đã đặt tên ông là Steve Paul. Paul và Clara sau đó còn nhận nuôi một đứa con gái đặt tên là Patti. Cha ruột của Jobs là Abdulfattah Jandali, một sinh viên Đại học người Syria, sau này là Giáo sư khoa học chính trị. Mẹ ruột của ông là Joanne Simpson, một sinh viên Đại học người Mỹ sau này trở thành nhà ngôn ngữ học.

Jobs theo học Trường Trung học Cupertino và Homestead tại Thành phố Cupertino, Bang California. Sau giờ học, ông thường đến công ty Hewlett – Packard tại Palo Alto, California để quan sát. Ông nhanh chóng được thuê và làm việc cùng Steve Wozniak trong vai trò là những nhân viên thời vụ mùa Hè. Năm 1972, Jobs tốt nghiệp Trung học và ghi danh học tại Reed College, một trong số 10 Đại học mỹ thuật hàng đầu của Hoa Kỳ ở Thành phố Portland, Tiểu Bang Oregon. Mặc dù Steve Jobs phải bỏ học sau nửa học kỳ đầu tiên (semester) vì học phí Đại học tư quá cao, nhưng ông vẫn tiếp tục dự thính các lớp học tại Reed trong khi phải ngủ dưới sàn nhà của những người bạn, đổi lon nước ngọt để lấy tiền ăn và nhận các suất ăn miễn phí mỗi tuần tại Đền Hare Krishna. Sau này Jobs bày tỏ rằng: "*Nếu tôi chưa từng dự lớp học thư pháp riêng lẻ đó tại Đại học thì Mac sẽ không bao giờ có nhiều kiểu chữ hay phông chữ có tỷ lệ cân xứng như vậy*".

Mùa Thu năm 1974, Jobs quay trở lại California và bắt đầu tham dự các buổi gặp mặt của câu lạc bộ Homebrewe Computer cùng với Wozniak. Ông làm Kỹ sư cho Hãng Atari, một nhà sản xuất trò chơi điện tử, đồng thời tích góp tiền bạc cho chuyến đi thần thánh sang Ấn Độ. Jobs đến Ấn Độ cùng với Daniel Kottke, người bạn học tại Trường Reed (sau này là nhân viên đầu tiên của Apple), để tìm kiếm sự khai sáng tâm hồn. Ông trở về như một tín đồ Phật giáo, đầu cạo trọc và mặc đồ truyền thống của Ấn Độ.

Jobs quay lại công việc trước đây của mình tại Hãng Atari và được giao nhiệm vụ tạo một mạch điện tử cho trò chơi Breakout. Nolan Bushnell, nhà sáng lập Atari, cho biết Atari trả 100 đô la Mỹ cho mỗi con chip được loại ra khỏi chiếc máy. Do không hứng thú và cũng không có nhiều kinh nghiệm về thiết kế mạch điện, Jobs đã thỏa thuận với Wozniak chia đôi số tiền thưởng nếu Mozniak có thể giảm đến mức thấp nhất số lượng chip.

Vượt quá sự mong đợi của Atari, Wozniak đã giảm lượng chip xuống còn 50, một thiết kế quá nhẹ khiến cho nó không thể tái sản xuất trên một dây chuyền lắp ráp.

Năm 1976, khi Jobs 21 tuổi và Wozniak 26 tuổi, họ sáng lập công ty Apple Computer trong gara nhà Jobs. Sản phẩm đầu tiên của họ là máy tính cá nhân Apple I. Năm 1977, Apple tung ra sản phẩm tiếp theo, Apple II, một thành quả to lớn đã làm nên tiếng vang cho một công ty còn non trẻ. Năm 1980, Jobs và Wozniak trở thành triệu phú. Họ đã phát triển công ty chỉ 2 người thành một công ty tầm cỡ Quốc tế với cả ngàn nhân viên khắp toàn cầu. Năm 1983, John Sculley (Giám đốc điều hành của Pepsi) thay thế Jobs làm Giám đốc điều hành cho Apple. Do 2 người có những hướng đi khác nhau trong việc điều hành nên Apple lâm vào tình cảnh khó khăn. Jobs từ bỏ công ty, nhưng trước đó vào năm 1984 Apple đã đưa ra một sản phẩm gây tiếng vang là máy tính cá nhân Macintosh.

Trong cùng thời điểm, Jobs thành lập một công ty khác mang tên NeXt Computer. Cũng như Apple Lisa, máy trạm Next ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao. Jobs bán ra sản phẩm Next cho những người trong lĩnh vực học thuật và khoa học vì tính công nghệ mới, sáng tạo và thực nghiệm mà nó tích hợp, bao gồm *kernel* (phần mềm, ứng dụng ở mức thấp trong hệ thống) có khả năng thay đổi linh hoạt để phù hợp với phần cứng Mạch, chip xử lý tín hiệu kỹ thuật số và cổng Ethernet.

Năm 1986, Steve Jobs mua hãng phim đồ họa Lucasfilm (sau là Pixar Studios) với giá 10 triệu đô la, trong đó 5 triệu đô la dùng làm vốn cho hãng. Hãng mới, ban đầu đặt tại xưởng Kerner của Lucasfilm tại San Rafael, California; sau này di dời đến Emeryville, California. Hãng này theo dự định ban đầu được xây dựng để trở thành một nhà phát triển phần cứng đồ họa công nghệ cao. Sau hàng năm buôn bán máy tính *Pixar Image* không thu về lợi nhuận, hãng đã ký hợp đồng với Disney để sản xuất ra những bộ phim hoạt hình đồ họa, trong đó Disney sẽ cộng tác tài chính và phân phối.

Bộ phim đầu tiên hợp tác sản xuất mang tên ***Câu chuyện đồ chơi*** đã đem lại danh tiếng và sự khen ngợi đối với xưởng phim khi ra mắt vào năm 1995. Hơn 10 năm sau đó, dưới sự điều hành của Giám đốc sáng tạo John Lasseter của Pixar, hãng phim đã cho ra đời những phim hoạt hình nổi tiếng như ***A Bug's Life*** (1998), ***Câu chuyện đồ chơi 2*** (1999), ***Monsters, Inc***. (2001), ***Đi tìm Nemo*** (2003), ***Gia đình siêu nhân*** (2004), **Cars** (2006),

Chú chuột đầu bếp (2007), ***WALL-E*** (2008), ***Up*** (2009) và ***Câu chuyện đồ chơi 3*** (2010). Trong số đó, ***Đi tìm Nemo, Gia đình siêu nhân, Chú chuột đầu bếp, WALL-E, Up*** và ***Câu chuyện đồ chơi 3*** đều nhận được Giải Oscar dành cho phim hoạt hình hay nhất – giải thưởng được đưa vào năm 2001.

Năm 1996, Apple tuyên bố sẽ mua Next với giá 429 triệu đô la Mỹ. Thỏa thuận mua bán đạt được vào cuối năm 1996, đưa Jobs trở lại công ty mà ông là đồng sáng lập. Jobs trở thành người đứng đầu trên thực tế, sau đó Tổng Giám đốc điều hành Gil Amelio bị tước chức vào Tháng 7. Ông chính thức mang danh là Giám đốc điều hành tạm thời vào Tháng 9 – 1997. Tháng 3 – 1998, nhằm tập trung thu lại lợi nhuận cho Apple, Jobs cho ngừng một số dự án như Newton, Cyberdog và OpenDoc.

Trong những năm sau đó, công ty đã mở rộng các chi nhánh, liên tục đưa ra giới thiệu và cải tiến thiết bị kỹ thuật số tiên tiến. Bằng việc giới thiệu máy nghe nhạc cầm tay iPod, phần mềm nghe nhạc kỹ thuật số iTunes và iTunes Store, công ty đánh mạnh vào nhu cầu âm nhạc và điện tử phổ biến loại điện thoại di động cảm ứng đa chạm, chứa đựng hầu hết các tính năng của iPod, có trình duyệt riêng dành cho điện thoại và màn trình duyệt mang tính cách mạng.

Năm 2005, đánh dấu một cột mốc quan trọng trong lịch sử Công ty Apple khi Steve Jobs tuyên bố giã từ IBM sau 10 năm gắn bó để kết hợp với Intel sản xuất chip cho máy Macintosh. 2 chiếc máy đầu tiên được chuyển sang nền Intel là iMac và MacBook Pro, trước đó khi sử dụng chip IBM tên của chúng là iMac G5 và PowerBook G4. Đến hơn giữa năm 2006, tất cả máy tính Apple đều sử dụng chip Intel, đó là các máy Mac Mini, MacBook, Mac Pro. Các máy tính Intel này có khả năng chạy được Windows của Microsoft với phần mềm Boot Camp miễn phí của Apple. Steve Jobs cũng đã giới thiệu hệ điều hành tiếp theo Mac OS 10.5 "*Leopard*" và thiết bị xem phim, hình, nhạc trên Television kết nối không dây với vi tính mang tên iTV, cả iTV lẫn Leopard đều được tung ra năm 2007.

Tháng 8 – 2011, Jobs rút khỏi chức vị Tổng Giám đốc điều hành của Apple, nhưng vẫn hoạt động tại công ty, danh phận Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Jobs là chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu của hơn 230 bằng sáng chế được trao giải hoặc các ứng dụng được cấp bằng sáng chế trong lĩnh vực rộng lớn của công nghệ, từ máy tính cho tới thiết bị di động, giao diện người dùng (bao bồm giao diện dựa trên nền cảm ứng), lao, bàn phím, bộ chuyển năng lượng, cầu thang, móc cài, ống bọc ngoài, dây buộc vào bao bì đóng gói sản phẩm.

Vào giữa năm 2004, Jobs thông báo cho nhân viên của mình rằng kết quả chẩn đoán cho biết ông có một khối u trong tuyến tụy, tuy nhiên, Jobs tuyên bố rằng ông bị một loại ung thư ít xâm thực hiếm có gọi là u tụy nội tiết.

Ngày 17 – 1 – 2011, một năm rưỡi sau khi trở về từ ca ghép gan, Apple thông báo ông đã được cấp giấy nghỉ phép dưỡng bệnh. Jobs tuyên bố việc ra đi của mình trong một lá thư gửi các nhân viên, cho biết quyết định là để ông có thể tập trung vào tình hình sức khỏe. Trong thời gian nghỉ dưỡng bệnh của ông vào năm 2009, Apple thông báo rằng Tim Cook sẽ điều hành các hoạt động hàng ngày và Jobs sẽ tiếp tục được tham gia vào các quyết định quan trọng chiến lược của công ty. Mặc dù đã rời khỏi, ông vẫn xuất hiện tại sự kiện ra mắt iPad 2 vào ngày 2 – 3, tại tuyên bố giới thiệu iCloud trong Hội thảo các nhà phát triển toàn cầu Apple diễn ra vào ngày 6 – 6, và tại Hội đồng Thành phố Cupertino vào ngày 7 – 6.

Ngày 24 – 8 – 2011, Jobs tuyên bố từ chức Tổng Giám đốc điều hành của Apple. Trong thư từ chức, Jobs đã viết rằng, ông có thể "*không còn đáp ứng các nhiệm vụ và mong đợi trong vai trò CEO của Apple nữa*".

Vào ngày 5 – 10 – 2011, trong một tuyên bố của gia đình có nói Jobs "*đã ra đi thanh thản bên gia đình*".

Jobs qua đời để lại người vợ mà ông đã kết hôn hơn 20 năm, bà Laurene, cùng ba đứa con. Ngoài ra còn một đứa con thứ tư, Lisa Brennan-Jobs từ mối quan hệ trước đó.

Nhiều người nổi tiếng tại Mỹ đã đưa ra những lời phát biểu về sự ra đi của ông, trong đó bao gồm Bill Gates của Microsoft, Bob Iger của Walt Disney, nhà sáng lập Facebook Mark Zuckerberg và Tổng thống Barack Obama.

Bill Gates nói rằng: "*Tôi vô cùng đau buồn khi nghe tin về cái chết của Steve Jobs. Melinda và tôi xin gửi lời chia buồn chân thành đến gia đình và bạn bè của ông, và đến tất cả mọi người có mối liên hệ với Steve trong công việc. Steve và tôi gặp nhau lần đầu tiên cách đây gần 30 năm, và từ lâu đã là cộng sự, người cạnh tranh và bạn bè suốt hơn nửa cuộc đời của chúng tôi. Hiếm ai trên Thế giới gây được những tác động sâu sắc như Steve, và những hiệu quả mang lại từ đó sẽ được nhiều thế hệ sau ghi nhận. Đối với những ai trong chúng ta đủ may mắn*

từng làm việc với ông, đó là một vinh dự tột cùng. Tôi sẽ nhớ Steve rất nhiều".

Chủ tịch Walt Disney, Bob Iger bày tỏ thương tiếc với Jobs: "*Steve là một người bạn tuyệt vời và là một cố vấn đáng tin tưởng. Di sản ông để lại sẽ vượt xa các sản phẩm ông đã tạo ra hoặc các doanh nghiệp mà ông đã xây dựng lên. Hàng triệu người đã được ông truyền cảm hứng, hàng triệu cuộc sống đã thay đổi vì ông và nền văn hóa ông sáng lập ra. Steve là một tấm gương xác thực, với tâm trí đầy sáng tạo và trí tưởng tượng đã định một Kỷ nguyên mới. Bất chấp những gì lớn lao ông đã thực hiện, chúng dường như chỉ mới là sự bắt đầu. Sự qua đời của ông đồng nghĩa với Thế giới đã mất đi một tấm gương, Disney đã mất đi một thành viên gia đình, và tôi đã mất một người bạn tuyệt vời. Xin dành những tâm tư và lời cầu nguyện của chúng tôi đến người vợ Laurene và con cái của ông trong thời gian khó khăn này".*

Đạo diễn người Mỹ Steve Spielberg cho biết: "*Steve Jobs là nhà sáng chế lỗi lạc nhất từ sau Thomas Edison. Ông đưa Thế giới đến đầu ngón tay của chúng ta*".

Ông được Tổng thống Ronald Reagan trao tặng Huân chương Quốc gia về Công nghệ vào năm 1984 cùng với Steve Wozniak (năm trong số những người đầu tiên từng nhận được vinh dự này), và một Giải thưởng Jefferson cho Dịch vụ công ở hạng mục "*Dịch vụ công tuyệt vời nhất do một cá nhân 35 năm tuổi trở xuống*" (hay còn gọi là *Giải thưởng Samuel S. Beard*) vào năm 1987.

Ngày 27 – 11 – 2007, Jobs được tạp chí ***Fortune*** mệnh danh là người có quyền lực nhất trong giới kinh doanh.

Ngày 5 – 12 – 2007, Thống đốc Bang California Arnold Schwarzenegger và Đệ nhất phu nhân Maria Shriver đưa nhân vật Jobs vào California Hall of Fame, tọa lạc tại Bảo tàng California về Lịch sử, Phụ nữ và Nghệ thuật.

Tháng 8 – 2009, Jobs được bầu là doanh nhân được giới trẻ ngưỡng mộ nhiều nhất theo một cuộc khảo sát của tổ chức thanh thiếu niên phi lợi nhuận Junior Achievement.

Ngày 5 – 11 – 2009, tạp chí ***Fortune*** mệnh danh Jobs là Tổng Giám đốc điều hành của Thập kỷ.

Tháng 11 năm 2009, Jobs được xếp hạng thứ 57 trong danh sách những người quyền lực nhất Thế giới của Công ty truyền thông và xuất bản Forbes.

Tháng 12 – 2010, thời báo tài chính ***Financial Times*** gọi Jobs là nhân vật tiêu biểu của thời báo này trong năm 2010.

143. BILL GATES (1955)



Bill Gates

William Henry "*Bill*" Gates III (sinh ngày 28 Tháng 10 năm 1955) là một doanh nhân người Mỹ, nhà từ thiện, tác giả và Chủ tịch Tập đoàn Microsoft, hãng phần mềm khổng lồ mà ông cùng với Paul Allen đã sáng lập ra. Ông luôn có mặt trong danh sách những người giàu nhất trên Thế giới từ 1995 tới 2009, ngoại trừ năm 2008, khi ông chỉ xếp thứ ba. Trong sự nghiệp ở Microsoft, Gates làm CEO và kiến trúc sư trưởng định hướng cho sự phát triển của tập đoàn. Hiện tại, ông là cổ đông với tư cách cá nhân lớn nhất trong tập đoàn, nắm giữ trên 8 phần trăm cổ phiếu. Ông cũng là tác giả và đồng tác giả của một số cuốn sách.

Gates là một trong những doanh nhân nổi tiếng về cuộc cách mạng máy tính cá nhân. Mặc dù nhiều người ngưỡng mộ ông, nhiều đối thủ cạnh tranh đã chỉ trích những chiến thuật trong kinh doanh của ông. Họ coi ông là người cạnh tranh không lành mạnh hay độc quyền và công ty của ông đã phải chịu một số vụ kiện tụng. Trong giai đoạn gần cuối của sự nghiệp, Gates đã theo đuổi một số nỗ lực từ thiện, quyên góp và ủng hộ một số tiền lớn cho các tổ chức từ thiện và nghiên cứu khoa học thông qua Quỹ Bill & Melinda Gates, được thành lập năm 2000.

Gates đã thôi giữ chức Giám đốc điều hành của Microsoft từ Tháng 1 năm 2000, nhưng ông vẫn còn là Chủ tịch và Kiến trúc sư Trưởng về phần mềm tại tập đoàn. Tháng 6 năm 2006, Gates thông báo ông sẽ chỉ dành một phần thời gian làm việc cho Microsoft và dành nhiều thời gian hơn cho Quỹ Bill & Melinda Gates. Bill dần dần chuyển vị trí Kiến trúc sư Trưởng sang cho Ray Ozzie, và vị trí Giám đốc chiến lược và nghiên cứu sang cho Craig Mundie. Ngày làm việc toàn phần cuối cùng cho Microsoft của Gates là ngày 27 Tháng 6 năm 2008. Ông vẫn còn giữ cương vị Chủ tịch Microsoft nhưng không điều hành hoạt động tập đoàn.

Bill Gates sinh ra ở Seattle, Washington, bố là William H. Gates, Sr. và mẹ Mary Maxwell Gates, có nguồn gốc là những người Anh, Đức và Scotland-Ailen. Ông lớn lên trong gia đình khá giả; bố ông là một luật sư có tiếng, mẹ ông nằm trong Ban Giám đốc của Công ty Tài chính First Interstate BancSystem và

United Way, và ông ngoại ông, J. W. Maxwell là Chủ tịch của một ngân hàng Liên bang. Gates có chị gái tên là Kristi (Kristianne), và một em gái tên là Libby. Ông là đời thứ tư trong gia tộc, nhưng người ta biết đến ông như là William Gates III hay "*Trey*" (ba) do bố ông đã bỏ hậu tố "*III*" trong tên gọi. Khi còn nhỏ, nghề nghiệp của bố mẹ Bill Gates đã làm cho ông có ước mơ trở thành Luật sư. Khi Bill còn trẻ, gia đình ông thường tham dự vào một giáo đoàn của hội Tin lành.

Năm 13 tuổi, ông vào học Trường Lakeside, một trường dự bị cho các học sinh giỏi. Khi ông học lớp tám, câu lạc bộ các bà mẹ (phụ huynh-Mothers Club) ở trường này đã dùng một khoản tiền nhờ việc bán các đồ dùng đã qua sử dụng để mua một máy đánh chữ cơ điện Model 33 ASR và một máy tính của Hãng General Electric (GE) cho các học sinh của trường. Gates thấy thích thú khi lập trình trên máy tính của GE bằng ngôn ngữ BASIC, và ông đã không đăng ký vào các lớp học toán để theo đuổi sở thích của mình. Ông đã viết chương trình đầu tiên trên máy tính này đó là các thao tác của trò chơi tic-tac-toe cho phép người chơi thi đấu với máy tính. Chiếc máy đã thu hút Gates và tự đặt câu hỏi làm sao mà chiếc máy có thể luôn luôn thực thi các mã phần mềm một cách hoàn hảo như vậy. Khi ông nhớ lại thời điểm này, ông nói, "*Chỉ cần một cái gì đó rõ ràng cho chiếc máy*" ("*There was just something neat about the machine*"). Khi quỹ của hội phụ huynh đã hết, ông và các học sinh khác chuyển sang các hệ máy khác bao gồm máy tính mini PDP của hãng DEC. Hãng Computer Center Corporation (CCC) sáng chế ra PDP-10 đã cấm bốn học sinh Trường Lakeside bao gồm Bill Gates, Paul Allen, Ric Weiland, và Kent Evans sử dụng hệ máy tính này trong mùa Hè sau khi bốn người này đã khai thác các lỗi trong hệ điều hành để nhận được thêm thời gian sử dụng hệ máy tính này.

Khi hết hạn cấm, bốn học sinh đề nghị với Công ty CCC là họ sẽ tìm các lỗi trong phần mềm của CCC và đổi lại họ được sử dụng các máy tính của công ty này. Thay vì sử dụng các hệ thống thông qua điện báo, Gates đã đến văn phòng CCC và nghiên cứu mã nguồn cho các chương trình khác nhau chạy trên hệ thống, bao gồm cả chương trình trong FORTRAN, LISP, và ngôn ngữ máy. Việc thỏa thuận với CCC bị kết thúc vào năm 1970, khi công ty này bị phá sản. Một năm sau, Information Sciences, Inc. đã thuê bốn học sinh Trường Lakeside để viết một chương trình trả lương bằng ngôn ngữ COBOL, cho phép họ có thời gian sử dụng máy tính và bản quyền phần mềm của công ty. Sau khi những người quản lý ở trường biết được khả năng lập trình của ông, Bill đã được giao nhiệm vụ viết một chương trình lập thời khóa biểu cho các lớp học. Ông đã sửa các mã sao cho chương trình sắp xếp ông vào các lớp có nhiều nữ sinh nhất. Sau này ông nhận xét "*thật khó có thể tách tôi ra khỏi máy tính mà rõ ràng tôi có thể chứng minh sự thành công từ nó*" ("*it was hard to tear myself away from a machine at which I could so unambiguously demonstrate success*"). Lúc 17 tuổi, Gates lập kế hoạch kinh doanh với Allen đó là Traf-O-Data nhằm đếm lưu lượng giao thông dựa trên bộ xử lý Intel 8008.

Gates tốt nghiệp Trường Lakeside vào năm 1973. Ông đạt được 1590 trên 1600 điểm ở kỳ thi SAT và đỗ vào Trường Harvard College trong mùa Thu năm 1973. Khi học ở Harvard, ông đã quen Steve Ballmer, người sau này kế vị chức CEO của Microsoft.

Trong năm học thứ hai, Gates nghĩ ra thuật toán trong vấn đề sắp xếp bánh kẹp, bài toán được xếp vào một trong những vấn đề chưa được giải được nêu ra trong lớp toán tổ hợp của Giáo sư Harry Lewis, một trong những người thầy của ông. Thuật toán của Gates đã giữ kỷ lục là thuật toán có thời gian giải nhanh nhất trên 30 năm; và thuật toán sau này chỉ nhanh hơn nó khoảng một phần trăm. Phương pháp của ông sau đấy được viết chung thành một bài báo chung với nhà khoa học máy tính ở Harvard là Christos Papadimitriou.

Gates không có kế hoạch học tập cụ thể ở Harvard và ông đã dành nhiều thời gian bên cạnh các máy tính ở trường. Ông vẫn liên lạc với Paul Allen, cùng tham gia vào Honeywell trong mùa Hè năm 1974. Vào năm sau, chứng kiến sự ra đời của máy MITS Altair 8800 trên nền vi xử lý Intel 8080, lúc này Gates và Allen nhận ra đây là cơ hội cho họ sáng lập ra một công ty về phần mềm máy tính. Ông đã nói quyết định này với bố mẹ ông, họ đã ủng hộ ông và tài trợ nguồn tài chính để bắt đầu lập nghiệp với công ty.

Sau khi đọc bài báo trên tạp chí ***Popular Electronics*** số Tháng 1 năm 1975, về khả năng của máy Altair 8800, Gates đã liên lạc với công ty sáng chế ra chiếc máy này là Micro Instrumentation and Telemetry Systems (MITS), để công ty này có thể mời ông và những người khác làm việc với chiếc máy trên nền tảng lập trình thông dịch BASIC. Thực tế, Gates và Allen đã không được tiếp xúc với máy Altair và họ đã không viết mã chương trình cho nó; hai người chỉ muốn thử xem công ty MITS có muốn họ cộng tác hay không. Giám đốc MITS là Ed Roberts đồng ý cho họ sử dụng phiên bản demo, và chỉ trong vài tuần họ đã phát triển chương trình giả

lập máy Altair chạy trên một máy tính mini, và sau đó là ngôn ngữ BASIC. Cuộc thử nghiệm chiếc máy đã diễn ra tại trụ sở của MITS ở Albuquerque đã thành công và kết quả là một bản thỏa thuận với MITS để công ty phân phối trình thông dịch dưới tên gọi Altair BASIC. Paul Allen được mời làm việc cho MITS, và Gates đã không có mặt ở Trường Harvard để tới làm việc cùng Allen ở MITS tại Albuquerque vào Tháng 11 năm 1975. Họ đặt tên cho sự hợp tác giữa hai người là "*Micro-Soft*" và trụ sở đầu tiên của công ty đặt ở Albuquerque. Cũng trong năm này, dấu gạch ngang đã được bỏ ra khỏi tên của công ty, và vào ngày 26 Tháng 11 năm 1976, thương hiệu "*Microsoft*" đã được đăng ký tại Văn phòng Bang New Mexico. Do đó mà Gates không thể hoàn thành khóa học tại Harvard được.

BASIC của Microsoft được phổ biến trong giới đam mê máy tính, nhưng Gates đã phát hiện ra rằng bản sao chép trước khi phần mềm được đưa ra thị trường đã bị rò rỉ ra cộng đồng và nhanh chóng nó được sao chép và phân tán. Tháng 2 năm 1976, Gates viết "*Lá thư mở đến những người đam mê máy tính*" trong chuyên san của MITS nói rằng MITS không thể tiếp tục sản xuất phần mềm, phân phối, và duy trì chất lượng cao của phần mềm mà không trả phí cho ông. Lá thư này không được nhiều người đam mê máy tính biết đến nhưng Gates vẫn khăng khăng tin rằng công ty phải trả khoản phí do ông đòi hỏi. Microsoft tách ra khỏi MITS vào cuối 1976, công ty tiếp tục phát triển các ngôn ngữ lập trình cho các hệ máy khác nhau. Ngày 1 Tháng 1 năm 1979, công ty chuyển trụ sở từ Albuquerque đến Bellevue, Washington.

Những năm đầu của Microsoft, mọi nhân viên trong công ty cũng phải kiêm luôn hoạt động kinh doanh của nó. Gates giám sát khâu kinh doanh đến từng chi tiết, nhưng vẫn tiếp tục tham gia viết mã chương trình. Trong 5 năm đầu, cá nhân ông thường đánh giá từng dòng lệnh trong các phần mềm đóng gói của công ty, và thường viết lại từng phần của chúng cho đến khi ông thấy phù hợp.

Năm 1980, IBM thông qua Microsoft để viết trình thông dịch BASIC cho máy tính cá nhân sắp được tung ra của họ là máy IBM PC. Khi người đại diện của IBM đề cập đến họ cần một hệ điều hành trên các máy tính của họ, Gates đã giới thiệu họ với Digital Research (DRI), công ty viết hệ điều hành CP/M được sử dụng rộng rãi thời đó. Thỏa thuận giữa IBM với Digital Research hai bên đã không đạt đến được thỏa thuận về đăng ký bản quyền. Đại diện của IBM là Jack Sams nhắc đến sự khó khăn của vấn đề đăng ký trong cuộc gặp sau đó giữa ông và Bill Gates và nói với ông về đưa ra một hệ điều hành chấp nhận được. Vài tuần sau, Gates đề xuất sử dụng 86-DOS (QDOS), một hệ điều hành tương tự như CP/M do Tim Paterson của hãng Seattle Computer Products (SCP) viết cho các phần cứng có tính năng tương tự như PC. Microsoft đã thực hiện một thỏa thuận với SCP để trở thành đại lý cấp phép độc quyền, và sau đó là chủ sở hữu hoàn toàn đối với 86-DOS. Sau khi nâng cấp hệ điều hành cho phù hợp với PC, Microsoft chuyển giao nó cho IBM với tên gọi PC-DOS với phí một lần trao đổi là $50.000. Gates không đưa ra khả năng chuyển giao bản quyền của hệ điều hành, bởi vì ông tin rằng các nhà sản xuất phần cứng khác sẽ sản xuất PC dựa trên dòng máy của IBM. Và đúng như vậy, nhờ thị phần lớn của MS-DOS làm cho Microsoft trở thành hãng phần mềm lớn trong công nghiệp phần mềm.

Gates giám sát quá trình tái cơ cấu Microsoft vào ngày 25 Tháng 6 năm 1981, trong đó kết hợp lại công ty ở Bang Washington và Gates trở thành Chủ tịch và Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Microsoft.

Microsoft phát hành phiên bản bán lẻ đầu tiên của Microsoft Windows vào ngày 20 Tháng 11 năm 1985, và trong Tháng 8, công ty ký hợp đồng với IBM nhằm phát triển một hệ điều hành riêng biệt gọi là OS/2. Mặc dù hai công ty đã phát triển thành công phiên bản đầu tiên của hệ điều hành mới, nhưng sự gắn kết giữa những ý tưởng sáng tạo khác nhau đã dần làm suy yếu quan hệ đối tác. Gates phản phát một bản ghi nhớ nội bộ ngày 16 Tháng 5 năm 1991 tuyên bố chấm dứt sự hợp tác trong OS/2 và Microsoft sẽ chuyển sang nỗ lực phát triển nhân hệ điều hành Windows NT ra đời.

144. CARLO URBANI (1956 – 2003)

Bác sỹ Carlo Urbani (1956 – 2003) là người Italia. Ông là người đầu tiên đã phát hiện căn bệnh sau được đặt tên là *Hội chứng hô hấp cấp tính nặng* (Severe acute respiratory syndrome - SARS), bệnh bùng phát ở khu vực Viễn Đông vào khoảng cuối năm 2002, đầu năm 2003. Đợt dịch này đã khiến cho 8.086 người bị bệnh và 774 người chết.

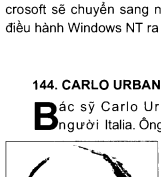

Carlo Urbani

Những cảnh báo sớm của ông tới *Tổ chức Y tế Thế giới* (WHO) đã gây nên những phản ứng kịp thời ở quy mô lớn và được cho là đã cứu được

hàng triệu người khắp Thế giới. Mặc dù sau đó chính ông cũng bị phơi nhiễm và qua đời vì căn bệnh này.

Carlo Urbani tốt nghiệp Y khoa năm 1981, tại Đại học Ancona và được cấp bằng chuyên khoa trong lĩnh vực bệnh truyền nhiễm và nhiệt đới tại Đại học Messina, sau đó nhận bằng về bệnh ký sinh trùng nhiệt đới. Ông làm việc tại Viện các bệnh truyền nhiễm Ancona đến năm 1985; từ 1986 đến 1989, ông mở phòng mạch riêng tại Castelplanio. Năm 1993, ông trở thành chuyên gia tư vấn cho *Tổ chức Y tế Thế giới* (WHO), trong vai trò này ông đã tham gia nhiều sứ mệnh nhân đạo ở Châu Phi và Châu Á. Từ năm 1996, ông trở thành thành viên của Tổ chức *Bác sỹ không biên giới*; trong các năm 1996, 1997 ông đã điều phối dự án đầu tiên của tổ chức này tại Campuchia, Việt Nam và Philippines. Năm 1999, ông trở thành người đứng đầu Tổ chức *Bác sỹ không biên giới* tại Italia, và trong vai trò đó ông là một trong các đại diện của tổ chức đến nhận *Giải Nobel Hòa bình* tại Oslo (Thủ đô Na Uy) cũng trong năm này.

Từ khi còn trẻ, Carlo Urbani đã rất tích cực trong công tác tình nguyện và làm việc với các tổ chức công giáo như Mani Tese và Unitalsi. Khi làm việc với Mani Tese, ông đã tham gia vào việc thu thập thuốc chữa bệnh để gửi tới các nước Châu Phi cũng như tổ chức trại Hè cho trẻ em khuyết tật trong Viện Santo Stefano ở Porto Potenza Picena. Với Unitalsi ông đã tham gia vào việc đưa đón bệnh nhân tới Nhà thờ Loreto. Ông cũng tham gia tổ chức một nhóm nam thanh niên gặp nhau hàng tuần để thảo luận về các chủ đề liên quan đến các Quốc gia thuộc Thế giới thứ ba.

Ngay sau khi tham gia vào tổ chức *Bác sỹ không biên giới*, Bác sỹ Carlo Urbani đã nhận nhiệm vụ đầu tiên của mình: *Kiểm soát các bệnh dịch, các bệnh ký sinh trùng như sán máng ở Campuchia*. Ông cùng gia đình chuyển đến thủ đô Phnom Penh của Campuchia vào Tháng 9 – 1996. Vị Bác sỹ ngay lập tức tham gia vào công việc, ông đã dạy cho người dân địa phương cách điều trị khi bị lây nhiễm, cách phòng tránh bệnh do ký sinh trùng gây ra. Nguy cơ bị tấn công bởi Khmer Đỏ đã buộc ông phải được hộ tống di chuyển liên tục giữa các ngôi làng, nhưng mỗi nguy hiểm đó không ngăn cản được ông thực hiện sứ mệnh của mình.

Ngày 6 – 1 – 2000, Carlo Urbani nhận công việc mới tại WHO. Nhận nhiệm vụ lần này, ông được cử tới Việt Nam. Ông và gia đình đến Hà Nội vào Tháng 5 – 2000. Tại Việt Nam, vị trí công tác của ông là chuyên gia tư vấn cho WHO về kiểm soát bệnh do ký sinh trùng ở khu vực Tây Thái Bình Dương, kỳ hạn công tác 3 năm.

Vào ngày 28 – 2 – 2003, Bác sỹ Carlo Urbani được mời tới Bệnh viện Việt – Pháp (Hà Nội) để theo dõi bệnh của Johny Chen, doanh nhân người Mỹ bị ốm và được các Bác sỹ chẩn đoán là bị bệnh cúm nặng. Ông nhận thấy Johny Chen không phải bị cúm mà có thể là một căn bệnh mới rất dễ lây nhiễm. Ngay lập tức, ông đã thông báo tới WHO, từ đó bắt đầu một chiến dịch phản ứng hữu hiệu nhất trong lịch sử về phòng chống bệnh dịch nghiêm trọng tại Việt Nam. Ông cũng đã thuyết phục Bộ Y tế Việt Nam cho cách ly và theo dõi khách du lịch. Do sự cẩn trọng đó đã góp phần làm chậm sự lây lan của căn bệnh này.

Vào ngày 11 – 3 – 2003, trong chuyến bay từ Hà Nội đi Bangkok để đến dự một cuộc hội nghị về bệnh do ký sinh trùng ở trẻ em mà ông sẽ là chủ tọa, Carlo Urbani bị sốt và ông nhận ra rằng mình đã bị nhiễm bệnh bởi virut Sars do thường xuyên theo dõi, chăm sóc bệnh nhân trước đó. Khi máy bay hạ cánh, ngay lập tức ông được đưa tới bệnh viện và được cách ly để điều trị.

Phòng bệnh của ông được cách ly tuyệt đối nên vợ của ông, bà Chiorrini, chỉ có thể nhìn qua cửa và nói chuyện với ông qua bộ đàm. Bà chỉ nhìn thấy ông tỉnh táo đúng một lần trong suốt thời gian này. Trong khoảng khắc tỉnh táo đó, Caflo Urbani đã đề nghị các Bác sỹ cắt lá phổi của mình để lại làm tiêu bản nghiên cứu.

Sau 18 ngày điều trị đặc biệt, Carlo Urbani đã qua đời vào lúc 11:15 sáng ngày 29 – 3 – 2003. Sau khi ông mất 2 tuần, một loại virus chủng corona (sau được đặt tên là virus SARS) đã được nhận diện là nguyên nhân gây bệnh và đại dịch SARS được khống chế.

Ngày 7 – 4 – 2003, Bác sỹ Carlo Urbani được truy tặng *Huân chương công trạng vì Y tế cộng đồng hạng Vàng*, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ các vấn đề xã hội Italia.

Nhờ có Bác sỹ Carlo Urbani, Việt Nam trở thành Quốc gia đầu tiên tuyên bố đã tiêu diệt được bệnh SARS. Ngày 9 – 5 – 2003, Bộ Y tế Việt Nam đã truy tặng cho ông *Huân chương Hữu nghị* và *Huy chương vì sức khỏe nhân dân*.

Để tưởng nhớ công lao và sự hy sinh của ông, WHO và các nhà nghiên cứu đã dành tặng ông các kết quả nghiên cứu về virus SARS.

Dự án xây dựng *Trung tâm Carlo Urbani* đặt tại Trường Đại học Y Dược Huế được khởi công

xây dựng vào năm 2007 với sự tài trợ bởi Chính phủ Italia và Hiệp hội các Đại học Italia. Đây là trung tâm lớn thứ hai của Việt Nam trong lĩnh vực chẩn đoán vi sinh vật, đào tạo và nghiên cứu khoa học về các nhiễm trùng đường hô hấp bao gồm cả nhiễm trùng do vi khuẩn lao. Dự án gồm hai giai đoạn:

Giai đoạn 1: Phòng thí nghiệm an toàn sinh học cấp 3 (khánh thành 18 – 3 – 2009).

Giai đoạn 2: Đơn vị Hồi Sức cấp cứu và cách ly (ICU) (khánh thành ngày 14 - 4 - 2012).

145. NGÔ BẢO CHÂU (1972)

Giáo sư Ngô Bảo Châu sinh ngày 28 – 6 – 1972 tại Hà Nội, là nhà toán học nổi tiếng với công trình chứng minh *Bổ đề cơ bản cho các dạng tự đẳng cấu* do nhà toán học Robert Langlands và Diana Shelstad phỏng đoán. Ông cũng là người Việt Nam đầu tiên giành được Huy chương Fields.

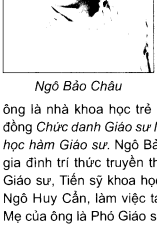

Ngô Bảo Châu

Tính đến năm 2010, ông là nhà khoa học trẻ nhất Việt Nam được Hội đồng *Chức danh Giáo sư Nhà nước Việt Nam phong học hàm Giáo sư*. Ngô Bảo Châu sinh ra trong một gia đình trí thức truyền thống. Ông là con trai của Giáo sư, Tiến sỹ khoa học ngành cơ học chất lỏng Ngô Huy Cẩn, làm việc tại Viện Cơ học Việt Nam. Mẹ của ông là Phó Giáo sư, Tiến sỹ dược Trần Lưu Vân Hiền, công tác tại Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương, Việt Nam. Ông là cháu của Ngô Thúc Lanh, một Giáo sư toán viết cuốn sách Đại số đầu tiên.

Năm 22 tuổi (1994), sau khi học xong Thạc sỹ ở Pháp, Ngô Bảo châu lập gia đình với Nguyễn Bảo Thanh, người bạn gái học chuyên Toán cùng anh tại Trường Trung học cơ sở Trưng Vương, Hà Nội.

Thời niên thiếu, Ngô Bảo Châu là học sinh Trường Thực nghiệm Giảng Võ, Trường Trung học cơ sở Trưng Vương, và sau đó học tại khối chuyên toán Trường Trung học phổ thông Chuyên Khoa học Tự nhiên, Đại học Tổng hợp Hà Nội cũ, nay là Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội. Ông đã hai lần đoạt Huy chương Vàng Olympic Toán học Quốc tế tại Australia năm 1988 và Cộng hòa Liên bang Đức năm 1989, và cũng là người Việt Nam đầu tiên giành 2 Huy chương Vàng Olympic Toán học Quốc tế.

Là sinh viên Trường Đại học Paris VI (*Université Pierre et Marie Curie*) và Trường sư phạm Paris (*École normale supérieure Paris, ENS Paris*) từ năm 1992 đến năm 1994, rồi sau đó là sinh viên Cao học và Nghiên cứu sinh của Trường Đại học Paris XI (*Université Paris-Sud 11*) dưới sự hướng dẫn của Giáo sư Gérard Laumon, Ngô Bảo Châu bảo vệ Luận án Tiến sỹ năm 1997, trở thành nghiên cứu sinh của Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp (CNRS) từ năm 1998, nhận bằng *Habilitation à Diriger les Recherches* (HDR) năm 2003 và sau đó được bổ nhiệm làm Giáo sư toán học tại Trường Đại học Paris XI năm 2004. Cũng trong năm này, ông được trao tặng *Giải Nghiên cứu Clay* cùng với Giáo sư Gérard Laumon vì đã chứng minh được *Bổ đề cơ bản cho các nhóm Unita*. Năm 2005, khi bước vào tuổi 33, Ngô Bảo Châu được Nhà nước Việt Nam phong đặc cách hàm Giáo sư và trở thành vị Giáo sư trẻ nhất của Việt Nam tính đến thời điểm đó. Ông được Nhà nước Việt Nam bổ nhiệm Giám đốc Viện Toán học cao cấp Việt Nam.

Năm 2007, ông đồng thời làm việc tại Trường Đại học Paris XI, Orsay, Pháp và Viện nghiên cứu Cao cấp Princeton, New Jersey, Hoa Kỳ. Trong năm 2008, ông công bố chứng minh *Bổ đề cơ bản cho các đại số Lie* hay còn gọi là *Bổ đề cơ bản Langlands*. Cuối năm 2009, công trình này đã được tạp chí ***Time*** bình chọn là 1 trong 10 phát minh khoa học tiêu biểu của năm 2009.

Với các công trình khoa học của mình, Giáo sư Ngô Bảo Châu được mời đọc báo cáo trong phiên họp toàn thể của Hội nghị Toán học Thế giới 2010 tổ chức ở Ấn Độ vào ngày 19 – 8 – 2010. Tại lễ khai mạc, Giáo sư đã được tặng thưởng Huy chương Fields. Kể từ ngày 1 – 9 – 2010, ông là Giáo sư tại Khoa Toán Trường Đại học Chicago. Ông đã phát biểu khi nhận giải rằng "*Đến một lúc nào đó, bạn làm toán vì bạn thích chứ không phải để chứng tỏ một cái gì nữa*".

Ngày 9 – 3 – 2011, Phó Thủ tướng Chính phủ và Bộ Giáo dục đã công bố Quyết định thành lập Viện Nghiên cứu Cao cấp về Toán (*Vietnam Institute for Advanced Study in Mathematics*) và quyết định bổ nhiệm ông Ngô Bảo Châu làm Giám đốc Khoa học của Viện. Tháng 4 – 2011, Tổng thống Pháp Nicolas Sarkozy quyết định trao tặng ông *Huân chương Bắc đẩu Bội tinh* của Nhà nước Pháp và ông đã chính thức sang Pháp nhận giải này vào ngày 27 – 1 – 2012 tại Điện Élysée. Một tháng sau, Ngô Bảo Châu cùng với năm người khác đã được Đại học Chicago trao tặng danh hiệu Giáo sư xuất sắc (*distinguished service professorships*). Năm 2012 ông là thành viên của Hội Toán học Hoa Kỳ.

XXX. NHỮNG VỊ HOÀNG ĐẾ, NGUYÊN THỦ QUỐC GIA, CHÍNH KHÁCH,... NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

1. RAMSES, ĐẠI ĐẾ CỦA NHỮNG ĐẠI ĐẾ AI CẬP... (? - ?)

Ai Cập là một trong những vùng mà người ta gọi là *"Cái nôi của nền văn minh nhân loại"*.



Ramses

Đất nước bạt ngàn cát bụi sa mạc rộng 1.00.449 km^2 này có một kỳ quan kiến trúc mà ai cũng biết là những Kim Tự Tháp độc đáo đặc biệt là tượng Nhân sư Sphinx lừng danh nền văn minh Cổ Ai Cập - nền văn minh được nghiên cứu nhiều và sâu nhất Thế giới. Một số nhà bảo tàng nổi tiếng như *"British Museum"* ở London, có bộ sưu tập về các vết tích Ai Cập làm hãnh diện cả dân tộc Anh. Cái bóng bao trùm nền văn minh này là Đại đế Ramses II. Một Pharaon cao vòi vọi giữa các Pharaon khác, người đã *"thoát cái chết gần 90 năm" và "thân xác sau đó thoát khỏi sự tàn phá của thời gian 3000 năm"* đã ngự trị 66 năm trên ngai vàng, để lại cho hậu thế cả một *"đế quốc các tượng đài"* kéo dài từ thung lũng Sông Nile đến Abu Simbel, đã làm khiếp đảm các làn quốc Nubia, Libya và Syria...

Nhưng Ramses II là ai?...



Ramses II

Ramses được sinh ra ở bờ Đông lưu vực Sông Nile vào khoảng 1303 Tr.CN, trong một giai đoạn vàng son của Ai Cập Cổ đại, gọi là *"thời kỳ Vương quốc mới"*. Ai Cập đã được thống nhất thành một khối cách đó 2000 năm về trước, vào lúc Ramses lên làm Vua thì biên giới của Ai Cập trải dài đến Nubians (tức Sudan ngày nay) và vùng ảnh hưởng lan rộng đến phía Bắc Syria, phía Tây đến Libya.

Triều đại dòng Pharaon Ramses phát sinh từ việc Hoàng đế Horemhed qua đời mà không có con nối vị và người Tể tướng đầy quyền lực được tôn lên làm Vua, lấy danh hiệu Ramses I, vị Pharaon đầu tiên của triều đại XIX ở Ai Cập. Sau khi Ramses I qua đời, con là Seti I lên thay thế và sau đó truyền lại ngai vàng cho con là Ramses II. Năm 1279 Tr. CN, Ramses II thâu tóm quyền bính cả vùng Thượng và Hạ Ai Cập. Để trấn giữ biên cương, Ramses II ra lệnh xây dựng một loạt thành lũy ở sa mạc phía Tây và tràn ngập Syria bằng đạo quân vô cùng thiện chiến. Ramses II có thể là vị Pharaon trị vì lâu nhất trong lịch sử Ai Cập Cổ đại, với một *"tập đoàn con cháu"* lên đến 90 người. Suốt thời gian dài như vậy, Ai Cập phát triển rực rỡ về nhiều mặt, giàu có, thanh bình; Ramses II quả là vĩ đại khi đã cho xây dựng nhiều đền đài, lăng tẩm nhiều nhất trong lịch sử Ai Cập và tên của ông cũng được khắc vào mặt đá nhiều nhất trong số các Pharaon. Đến 32 Thế kỷ sau, tên tuổi của vị Vua Ai Cập kỳ bí này vẫn quyến rũ nhiều người. Cho đến năm 1980, người ta vẫn còn tự do xem *"mặt mũi Ramses II ra làm sao"* trong Viện Bảo tàng Egyptian Museum ở Thủ đô Cairô. Xác ướp hơn 3000 năm của ông vẫn được bảo quản tốt, và hàng ngày vẫn có hàng ngàn người đến xem. *"Vua của các vị Vua"* được bọc trong lụa đỏ, một lượng quân sỹ đông đảo canh gác, cùng với 26 xác ướp Pharaon khác. Sau đó Tổng thống Anwar Sadat của Ai Cập ra một sắc luật đem cất di hài Ramses II và 26 vị Vua này vào một chỗ kín, không cho dân chúng xem nữa vì ông nghĩ đem trưng bày thi thể các vị Vua lừng lẫy như vậy trước công chúng e không ổn. Một số các chuyên gia bậc thầy trên Thế giới về vấn đề chống ô nhiễm đang hợp tác với Chính phủ Ai Cập để phục hóa các xác ướp này và lại mang ra trưng bày cho dân chúng xem trong thập niên 90. Giáo sư James Harris thuộc Viện Đại học Michigan, vốn đã hướng dẫn một đoàn chuyên gia X.quang đến khảo sát xác ướp của Ramses II trước khi lệnh

cấm có hiệu lực, mô tả vị lãnh chúa đầy quyền uy này như sau: "... *Ông ta cao khoảng 1,73m, một trong các Pharaon cao nhất. Một cái hàm mạnh mẽ, cánh mũi dài, hơi cong đầy kiêu hãnh, và gương mặt dài, gày. Kiểu mặt này không giống như các Pharaon xa xưa, mà có nét từa tựa dân tộc ở vùng Đông Địa Trung Hải. Ramses xuất phát từ vùng châu thổ Sông Nile, vốn bị các bộ tộc từ phương Đông xâm chiếm từ thuở xa xưa...*"

Trước Ramses II độ 200 năm, Thutmose III đã xây dựng một đế chế Ai Cập về phía Đông đến tận Palestine và Syria, về phía Nam đến tận Sudan. Nhưng đến thời đại Vua Akhenaten thì sự điêu tàn bắt đầu. Akhenaten chỉ lo chăm chút gia đình, cá nhân và bà vợ Nefertiti tuyệt đẹp mà quên đi việc triều chính. Khi triều đại này bắt đầu suy yếu thì người Hitites vốn là kẻ thù bất cộng đái thiên của người Ai Cập ở Đông Bắc lập tức quấy nhiễu. Các Pharaon kế vị Akhenaten cố gắng lập lại uy tín và trật tự nhưng đều thất bại, cho đến khi Pramesse, ông nội của Ramses sau này, được bầu làm Hoàng đế từ một quá khứ tăm tối bước lên đến Đệ nhất Tể tướng Ai Cập. Làm Vua được 16 tháng thì Pramesse nhường ngôi lại cho con là Seti, một võ tướng tài ba. Lúc cha mình lên ngai vàng, Ramses II mới 8 tuổi. Có vẻ như quãng đời thơ ấu của Ramses chỉ ướp đầy hương khói chiến tranh và chuyện đao binh. Seti đã đưa vào đầu đứa con trai vạm vỡ đạo lý "*da ngựa bọc thây*" với mơ ước lấy lại các vùng đất đã mất do người Hitites chiếm, xây dựng một Đế chế hùng mạnh, thiết lập các kỳ quan về kiến trúc, ca tụng Thần chiến tranh Ai Cập. Seti tuyên chiến với Syria nhưng chưa cho phép Ramses ra trận. Năm lên 10, Ramses được Vua cha phong làm Tổng tư lệnh danh dự quân đội và năm lên 14, Ramses tham gia trận đánh với Libya. Một mệnh lệnh kỳ quặc của Seti cho con trai là sau khi lấy vợ phải có... thật nhiều con. Cứ mỗi lần Ramses được Vua cha cho nghỉ phép về thăm vợ Nefertiti, người đàn bà xinh đẹp đầu tiên trong đời, hay nàng Istnofret, một phụ nữ đầy bản lĩnh và đầu óc khôn ngoan, là Hoàng gia Ai Cập lại... vang lên tiếng khóc trẻ thơ. Nhà Ai Cập học nổi tiếng Kenneth Kitchen thuộc Viện Đại học Liverpool (người đã bỏ ra 22 năm để dịch 2000 trang chữ Ai Cập Cổ đại có liên quan đến Ramses II) nhận xét: "*Trong vòng 10 năm, mỗi bà vợ nói trên đã sinh cho Ramses 5 người con trai và một cô con gái. Các bà thứ phi cũng tặng ông từ 5 đến 10 Hoàng tử. Nhà của Ramses đã trở thành một... nhà trẻ với nhiều tiếng khóc, tiếng hò hét cười vang của các Hoàng tử và Công chúa. Ramses không hề bận tâm đến chuyện thế nhi như Akhenaten ngày xưa. Ông luôn ngước mắt ngưỡng mộ các trận đánh bụi mù cát sa mạc của cha và những công trình kiến trúc nghẹt thở về mức độ to lớn, hùng vĩ. Thời đại của nền kiến trúc vĩ mô đã bắt đầu ở Ai Cập hơn 100 năm về trước. Các Pharaon tin rằng kiến trúc càng to thì quyền hành cũng vươn lên trời cao. Seti và Ramses II là hai vị Vua có các công trình xây dựng đồ sộ nhất, phần lớn để khắc sâu niềm tin đó vào tâm khảm người dân Ai Cập và do vậy tạo dựng một quyền uy bất khả xâm phạm*".

Thèbes là Thủ đô cổ nằm cách Cairo khoảng 600 cây số về phía Nam, ngang bên bờ Sông Nile, nơi mà Seti và Ramses đã bồi đắp thành một thành phố tinh thần tối linh thiêng của người Ai Cập xưa kia. Tại đây, có Đền Karnak, nơi được xem là linh địa mà Thần Amun, vị Thần Ai Cập vĩ đại được tôn kính nhất đã ra đời. Đền Karnak có các cột cao đến hơn 50m, mỗi cột có đường kính 6m, chạm trổ đẹp, sắc sảo, được xem là một trong số những tiền sảnh (hall) lớn nhất của nhân loại ở mọi thời đại. Du khách vào đây mới cảm nhận hết sự bé nhỏ của mình vì các cây cột này cách nhau hơn 10m. Nơi đây diễn ra lễ hội Opet kéo dài một tháng. Thần Amun được rước từ Karnak về đến Louxor cách đó vài cây số. Hàng ngàn sư sãi, quan lớn trong các sắc phục đẹp nhất đi theo tượng, được đích thân Ramses II trong bộ đại lễ phục ra đón (mũ vàng có đĩa Mặt trời tượng trưng cho sức mạnh vĩnh hằng, sừng bò và ba con rắn hổ mang bằng vàng, biểu tượng cho quyền lực siêu nhân). Ramses II dâng hoa và đốt hương vấy khói thơm vào tượng Thần Amun.

Theo truyền thuyết, Amun sẽ tặng lại khói thơm này cho Ramses II và thế là Ramses II được "*nâng cấp*" ngang hàng với Thần Thánh, vĩnh viễn độc tôn. Đền Karnak, rộng đến 56.000 bộ vuông, từ bao đời là nơi diễn ra lễ hội Opet cực kỳ quan trọng của các Pharaon, dưới thời Ramses II lại có một tầm quan trọng đặc biệt. Seti chết khi ông được khoảng 50 tuổi và Ramses nối ngôi khi mới được ngoài đôi mươi. Ngay lập tức, ông bắt tay vào việc xây dựng nên vô số đền đài với quy mô chưa từng thấy. Đền Abydos để thờ riêng Ramses II, một thành phố lớn xuất hiện trong châu thổ Sông Nile có tên "*PiRamses*" (Nhà của dòng họ Ramses). Đền Cột ở Karnak được tu bổ, mở mang, dựng lên Abu Simbel, một trung tâm các đền được đục ngay vào sườn núi cách Cairo hơn 1000 km về hướng Nam. Hầu như đô thị Ai Cập nào cũng được Ramses II ra lệnh xây dựng thêm thật nhiều đền đài. Ông còn cho xóa tên các vị Pharaon tại nhiều đền thờ cổ và cho khắc tên mình vào thay thế. Rita Freed, một chuyên gia về kiến trúc cổ thuộc Bảo tàng mỹ nghệ Boston, nhận xét: "*Ông ta chỉ huy xây dựng nhiều công trình nghệ thuật đến nỗi chúng trở thành một loại sản phẩm sản xuất hàng loạt. Có vẻ Ramses chú trọng vào số lượng hơn là chất lượng. Đến nỗi không đủ số nghệ nhân phục vụ. Trong lúc các Pharaon trước chọn khắc tên vào một*

bản phù điêu nổi thì Ramses II ra lệnh khắc tên bằng ấn bản chìm. Như vậy dễ làm hơn và quan trọng nhất là con cháu ông ta không làm sao bôi xóa được..." . Sau này khi đã ngoài 40 tuổi, Ramses II bỏ việc chinh phạt người Hittites, nhưng vẫn say sưa trong việc xây cất. Ông ta bắt đầu cho dựng ngôi Đền vĩ đại Abu Simbel trên đất Nubia thù địch. Có đến 4 bức tượng của ông cao đến 67 bộ được tạc từ vách núi, phía dưới là một ngôi đền khổng lồ được đục sâu vào chân núi đến 160 bộ. Đền này có tượng thờ Thần Amun và Ramses II, được kiến trúc một cách độc đáo đến nỗi mỗi năm 2 lần, cuối Tháng 2 và cuối Tháng 10, ánh sáng Mặt trời lúc rạng Đông chiếu thẳng vào hai bức tượng uy nghiêm này, tạo nên một vầng sáng làm người xem phải ngây người thán phục. Tại sao Ramses lại chọn một địa điểm xa xôi như vậy để xây dựng biểu tượng quyền uy của mình thì Rita Freed trả lời: "*Đây là một đòn về mặt chính trị đối với Bubia, vốn là Quốc gia có nhiều vàng, nhân công dồi dào và nhiều nguyên liệu độc đáo*". Bởi vậy Ramses đã nói: "*Ta là Ramses II Đại đế Ai Cập, các ngươi phải luôn luôn phục tùng và tôn kính ta...*".

Bất cứ một nhân vật lẫy lừng nào của lịch sử loài người cũng ít nhất có một may mắn phi thường trong đời. May mắn đó xảy ra với Ramses khi ông lên ngôi mới được 5 năm. Lúc ấy Ramses này ra ý định đánh chiếm Thành Kadesh của người Hitites với 20.000 quân; nếu Ramses thua trận này thì Thế giới đã không bao giờ biết đến tên tuổi của vị Đại đế Ai Cập vĩ đại nhất. Và ông đã suýt thua Vua Muwatallis có với 40.000 quân mai phục chờ đợi. Toán quân trinh thám của Ramses làm việc tồi tệ đến nỗi đoàn chiến xa của Ramses bị đánh úp. Khi toàn thể quân Ai Cập nao núng thì Ramses vung gươm gào lên giữa đám ba quân đang run rẩy: "*Ta sẽ bay vút đến chúng như một con chim Ưng vồ mồi, tàn sát và chém giết tất cả, ta sẽ nhấn chìm chúng vào lòng đất!*". Không hiểu đây có phải là kiểu tuyên truyền để động viên ba quân tướng sỹ đang bỏ chạy thảo thân hay không? (vì giờ đây người đương đại chỉ đọc được biên bản này từ phía Ai Cập); nhưng sau đó, Ramses một mình đã tấn công quân địch đến 6 lần. Thình lình Thần Amun lại mỉm cười đem lại may mắn cho ông, viện quân Ai Cập tràn đến. Vua Muwatallis bất lực nhìn đám quân hùng hậu của mình tháo chạy trước vị Pharaon trẻ tuổi đánh Đông đẹp Bắc như một con sư tử dũng mãnh.

Quân Hitites sợ hãi đến nỗi nhảy xuống sông chạy trốn. Ngày hôm sau khi điểm lại quân số cả hai phía mới thấy không ai đẩy lùi được ai, nhưng Ramses tuyên bố đã đại thắng và trở về quê hương, bỏ ra một năm trời cùng cố lại quân ngũ. Từ đó, Ramses II bao giờ cũng là kẻ chiến thắng...

Người vợ đầu tiên là Nefertiti xinh đẹp dịu dàng, được ông yêu thương nhất, đã sinh đến 7 người con sau 25 năm chung sống. Một đền thờ khổng lồ ca tụng bà được Ramses ra lệnh xây dựng tại Abu Simbel. Chuyên gia Kitchen nhận định: "*Nefertiti rực rỡ nhan sắc. Rõ ràng Ramses II đã hãnh diện về bà, luôn luôn mang bà đi cùng trong các buổi lễ quan trọng*".

Ramses còn là một nhà ngoại giao tài ba. Sau 34 năm cầm quyền, cuộc chiến giữa Ai Cập và người Hitites thật sự chấm dứt. Vua Hattusil III mang con gái lớn gả cho Ramses để kết giao hảo lâu dài. Một "*Sư đoàn các sứ giả, quan chức và một dòng sông vàng, bạc, đồng, nô lệ, ngựa...*" kéo dài vô tận đi theo nàng "*Chiêu quân sa mạc*" sang làm dâu đất Ai Cập... Nền hòa bình này được kéo dài rất lâu.

Đại đế Ramses II qua đời ra sao? Theo các sử gia, có lẽ ông chết già. Khảo nghiệm xác ướp của Ramses, người ta nhận thấy ông chỉ bị thấp khớp, đau răng và máu huyết lưu thông không tốt lúc về già. Ramses sống lâu đến nỗi hơn 10 người con trai của ông qua đời trước ông. Khi nhà Vua tắt thở, các nhà ướp xác (embalmer) đã bỏ ra 70 ngày để hoàn thiện các kỹ thuật giữ cho thi thể của Đại Hoàng đế Ai Cập được nguyên vẹn đến 32 Thế kỷ sau. Đầu tiên, họ rút các cơ quan nội tạng ra, đặt gan, phổi, bao tử và ruột trong các vò linh thiêng. Quả tim được giữ lại trong lồng ngực. Người Ai Cập quan niệm quả tim là trung tâm phát sinh sự thông minh và tình cảm, phải giữ nguyên chờ ngày phán xử sau cùng. Họ không thích não bộ, các chuyên gia rút não bộ Ramses bằng đường mũi và ném đi. Sau đó họ dùng muối ăn ướp; lau rửa sạch sẽ và ngâm thi thể Ramses bằng nhựa thông. Cuối cùng họ quấn hàng trăm mét vải liệm quanh xác ông. Vị Pharaon vĩ đại đã thực sự trở thành một con người, sau khi đã là một vị Thần đối với nhân dân Ai Cập hơn 60 năm trị vì... Ngoài kia, tượng Nhân sư Sphinx vẫn sừng sững cùng gió mưa, bão táp sa mạc, như nó đã là như vậy hơn 1000 năm trước khi Ramses II ra đời.

(Theo ***National Geographic 91*** và ***T. C. KT. N. N*** số 69 - 1991 - L. M. L)

2. TẦN THỦY HOÀNG (? - 209 TR. CN) - VỊ HOÀNG ĐẾ THỐNG NHẤT TRUNG HOA VÀ TÀN BẠO NHẤT TRONG LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

Thời Chiến Quốc, ở Trung Quốc có 7 nước lớn là: Tần, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy, Tề. Từ giữa Thế kỷ thứ IV Tr. CN, Tần trở thành một nước có tiềm lực về kinh tế, chính trị, quân sự mạnh nhất. Từ năm 230 đến năm 221 Tr. CN, Tần đã lần lượt tiêu diệt 6 nước trên và chấm dứt thời kỳ nội chiến lâu dài, dai dẳng ở Trung Quốc.



Tần Thủy Hoàng

Năm 221 Tr. CN, sau khi thống nhất Trung Quốc, Vua nước Tần là Doanh Chính thành lập Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đầu tiên trong lịch sử Trung Quốc. Doanh Chính cho đóng đô ở Hàm Dương (thuộc Tỉnh Thiểm Tây). Để cho xứng với oai quyền trên cương vị thống trị ngai vàng, Doanh Chính bỏ danh hiệu "Vương" mà lấy danh hiệu là "*Hoàng đế*". Doanh Chính với hy vọng Đế nghiệp của mình sẽ tồn tại đời đời kiếp kiếp truyền lại cho con cháu, nên ông ta tự xưng là *Thủy Hoàng đế* (Hoàng đế đầu tiên). Lịch sử quen gọi là *Tần Thủy Hoàng*, lập nên một triều đại phong kiến đầu tiên của Trung Quốc gọi là triều Tần (221 - 206 Tr. CN). Con cháu lấy hiệu là Nhị thế Hoàng đế (Hoàng đế thứ nhì); Tam thế Hoàng đế (Hoàng đế thứ ba)... cho đến vạn thế... Nhưng triều Tần mới tới Nhị thế Hoàng đế thì đã bị diệt vong, trước sau chỉ tồn tại được 15 năm (221 - 206 Tr. CN).

Theo các sử gia Trung Hoa, Tần Thủy Hoàng là một kẻ tàn bạo nhất trong lịch sử 3000 năm phong kiến Trung Quốc. Năm 12 tuổi lên ngôi Hoàng đế, giết cha là Lã Bất Vi[1], đày mẹ là Hoàng Thái Hậu vào lãnh cung Hoắc Dương. Năm 25 tuổi, dẹp các nước chư hầu, thống nhất Trung Hoa.

Sau khi lên ngôi, Tần Thủy Hoàng đã thi hành một loạt các chính sách lớn như: *Đặt bộ máy chính quyền Trung ương tập trung; xóa bỏ chế độ chư hầu cũ; thực hiện chế độ Quận, Huyện. Toàn quốc chia ra làm 36 Quận (sau phát triển thành 48 Quận) mỗi quận chia ra làm nhiều Huyện, mỗi Huyện chia ra làm nhiều làng, hương đình, lý.* Các quan ở Quận, Huyện đều do nhà Vua bổ nhiệm.

Về bộ máy Nhà nước Trung ương, trên hết có Hoàng đế, dưới là hệ thống quan lại gồm ba bộ phận: *hành chính, quân sự và giám sát*. Tần Thủy Hoàng cho lập ra ba chức quan đầu triều là: *Thừa tướng, Thái úy và Ngự sử Đại phu*. Thừa tướng là chức quan to nhất trong triều, giúp Hoàng đế giải quyết các việc chính trị và coi giữ công việc hành chính. Thái úy nắm quyền quân sự. Ngự sử Đại phu giúp việc cho Thừa tướng, phụ trách văn thư và giám sát các quan. Mọi quyền lực thăng quan, giáng chức đều tập trung vào tay Hoàng đế. Rút kinh nghiệm thời nhà Chu, Tần Thủy Hoàng hủy bỏ chế độ phân phong cho con em của mình. Nhất nhất các quan chức từ lớn đến nhỏ đều do Hoàng đế hạ chiếu chỉ bổ nhiệm.

Để củng cố uy quyền về Nhà nước phong kiến Trung ương tập quyền, Tần Thủy Hoàng đã thực hiện hàng loạt các chính sách vô cùng hà khắc và tàn bạo như:

- *Tiêu hủy vũ khí*: Tần Thủy Hoàng ra lệnh thu hết các võ khí trong dân gian về Kinh đô và đúc thành 12 pho tượng đồng rất lớn. Mỗi pho nặng 24 ngàn cân để trong cung.

- *Di cư quý tộc và nhà giàu*: Tần Thủy Hoàng cho bắt tất cả bọn quý tộc và nhà giàu thuộc dòng dõi của 6 nước có kinh đích trước kia, có đến 12 vạn nhà, tập trung về Kinh đô Hàm Dương để đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của chính quyền Trung ương... Có một số bị phân tán về những nơi xa xôi, núi rừng hiểm trở như Ba - Thục (Tứ Xuyên ngày nay). Mục đích sâu xa là nhằm đồng hóa hết các dân tộc này trên đất Trung Hoa.

- *Đốt sách, chôn nhà Nho*: Dưới triều Tần, bao nhiêu sách vở trong dân gian xét thấy không lợi cho nền thống trị của nhà Tần, như các loại sách ***Thi***, ***Thư*** và các tác phẩm của những học giả thời Chiến Quốc trừ sách thuốc và bói toán, trồng trọt, còn lại đều phải nộp cho quan Quận, Huyện để đốt đi.

Ai bàn bạc về những sách ấy sẽ bị chặt đầu (tuy vậy trong thực tế dân gian vẫn thu giấu sách xưa). Khen đời xưa, chê đời nay là tội có thể bị giết cả họ.

Tần Thủy Hoàng đã chôn sống hơn một nghìn nhà Nho vì những người này đã hấp thụ sâu sắc những tư tưởng văn hóa cũ và họ tỏ ý bất mãn đối với chính sách hà khắc của nhà Tần.

Thời nhà Chu, mỗi nước chư hầu có phong tục, văn tự, pháp lệnh, y phục và đo lường riêng. Sau khi thống nhất Trung Quốc, nghe lời Tể tướng Lý Tư, Tần Thủy Hoàng cho nhất luật hóa hết về văn tự, kinh tế, văn hóa để dễ bề cai trị.

- *Nhà Tần thống nhất văn tự*: Trước kia, văn tự các nước (nước chư hầu cũ) không giống nhau, cách viết còn phiền phức. Nhà Tần sửa chữa lại bỏ lối chữ đại triện (chữ cổ) và đặt ra một loại chữ viết mới, chữ

---

1. Lã Bất Vi vốn là một nhà buôn, có dấu óc tư lợi: ông ta đã hy sinh cả gia sản và người yêu để vận động cho Thái tử Dị Nhân về làm Vua nước Tần, nhân đó được làm Tể tướng. Người yêu của ông có mang rồi mới về với Dị Nhân, sau sinh ra Doanh Chính, tức Tần Thủy Hoàng. Lã Bất Vi sai nhiều văn nhân soạn bộ ***Lã Thị Xuân Thu****, một bộ sử có giá trị về tài liệu và văn chương, rồi cho bày ở Hàm Dương, để văn nhân trong thiên hạ lại coi, ai sửa được một chữ thì thưởng ngàn vàng.*

tiểu triện giản tiện hơn và thống nhất trong toàn quốc, mặt khác loại hết những tiếng chỉ dùng riêng trong một vùng. Việc ấy đã giúp cho văn hóa phát triển.

Sự thống nhất này có hai kết quả rất quan trọng:

- Văn chương với ngôn ngữ bạch thoại hàng ngày, mỗi ngày một cách biệt nhau. Trước kia, người mỗi nước nói làm sao, viết làm vậy, nay nói thì vẫn dùng tiếng địa phương, viết thì phải dùng chữ đã quy định có thể khác hẳn với lời nói; do đó mới có sự phân biệt văn ngôn (lời văn) và bạch thoại (lời nói).

Vì trên giấy tờ dùng văn ngôn, nên những quan thủ ở xa Kinh đô, không quen lối ấy, phải lựa thanh niên tuấn tú có tài bút nghiện cho về Hàm Dương học chữ rồi bổ làm thư lại. Sau, nhà Hán theo gương nhà Tần cũng lập trường dạy chữ, ai học thành tài thì gọi là bác sỹ, được bổ làm quan; do đó mà việc sử dụng khoa cử để kén quan lại trở thành một chế độ lưu truyền tới nay.

- *Nhà Tần đã thống nhất các đơn vị đo lường*: Từ kích thước của trục xe, hình thể các loại tiền đúc. Những cải cách này có tác dụng thúc đẩy sự hoạt động về kinh tế trong cả nước.

Song song với việc củng cố nội trị, Nhà Tần đã tiến hành mở rộng bờ cõi và xây dựng các công trình kiến trúc, đường sá giao thông.

Tuy nhà Tần làm Vua trên toàn cõi Trung Quốc chỉ được 2 đời[1] (cả thảy 15 năm), nhưng đã bòn rút vô số sức người, sức của của nhân dân để phục vụ cho việc chinh phục lân bang, xây dựng cung điện, đền đài, lăng mộ. Trước hết là việc nhà Tần thôn tính Hồ, Việt để mở rộng địa bàn thống trị.

Hồ (trước gọi là Nhung - tức là Hung Nô) là một bộ tộc mạnh ở Tây Bắc Trung Quốc. Tần Thủy Hoàng đã sai tướng Mông Điểm đem 30 vạn quân đánh người Hồ, chiếm lấy cả một khu vực rộng lớn (Ninh Hạ, Tuy Viễn...), đặt thêm 44 huyện mới và đưa các tội nhân đến phát vãng ở đó.

Tần Thủy Hoàng còn đem quân đánh người Việt ở phía Nam Trường Giang, chiếm lấy đất và lập thành 3 quận: Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận (Quảng Tây, Quảng Đông và một phần miền Bắc Việt Nam ngày nay) rồi cho dời 50 vạn dân đến ở đó. Thời Chiến Quốc, biên giới Tần, Triệu, Yên kề với các ngoại tộc ở phương Bắc. Bởi vậy, mỗi nước phải đắp một đoạn Trường Thành để ngăn ngừa xâm lược. Trường Thành hồi đó đoạn nọ với đoạn kia không kế tiếp nhau. Sau khi thống nhất Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng sai đắp lại Trường Thành mới một cách đại quy mô; bắt đầu từ Lâm Thao (Tỉnh Cam Túc) tới Liêu Đông, dài hơn 5000 dặm. Người ta gọi đó là Vạn lý Trường Thành[2] một công trình nổi tiếng trong các kỳ quan của Thế giới thời Cổ.

Hai năm sau khi thống nhất được Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng sai đắp nhiều đường sá để phát triển giao thông và tạo điều kiện thuận lợi cho sự kiểm soát của chính quyền Trung ương trong phạm vi toàn quốc[3]. Nhiều con đê phòng lụt đã được bồi đắp.

Những công trình thủy lợi và giao thông này có ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp và thương nghiệp đương thời. Tần Thủy Hoàng đã bắt xây rất nhiều cung điện, đặc biệt lớn nhất là Cung A Phòng chứa được hàng vạn người và Lăng Ly Sơn. Trong cung, thường có mấy nghìn mỹ nữ để hầu hạ Vua[4].

Cung A Phòng có quy mô rất rộng lớn. Riêng ngôi điện đằng trước của cung này "*dài 500 bộ từ Đông sang Tây, rộng 50 trượng từ Nam đến Bắc, ở trên có thể ngồi một vạn người, ở dưới có thể cắm cờ cao năm trượng. Xung quanh sai làm đường gác từ dưới điện chạy thẳng cho đến đỉnh Núi Nam Sơn*". Tần Thủy Hoàng còn ra lệnh: "*Trong vòng 200 dặm xung quanh Hàm Dương xây 270 cung điện ở đấy có đường phức đạo và đường ống liền nhau; đem màn trướng, trống chiêng, cùng gái đẹp đưa vào các cung không cho xê dịch*" (***Sử ký*** - Tư Mã Thiên).

Lăng mộ cũng đã được xây dựng ngay từ khi Tần Thủy Hoàng mới lên ngôi Hoàng đế[5].

---

1. Tần Thủy Hoàng làm Vua được 12 năm. Con thứ ba Hồ Hợi mưu giết anh để làm Vua gọi là "Tần Nhị thế Hoàng đế".

2. Xem thêm mục Di sản Thế giới. B.T.

3. Con đường cái lớn nhất, xe ngựa có thể đi được, chia làm 2 ngả, xuất phát, từ Kinh đô Hàm Dương: Một ngả về phía Đông đi đến Yên, Tế (Hà Bắc, Sơn Đông), một ngả về phía Nam đi đến Ngô, Việt (hạ du Trường Giang). Đường rộng 50 bước, đắp rất kiên cố.

Con Sông Đào Biện Hà (Hà Nam) trở thành một trung tâm đường thủy ở hạ du lưu vực Hoàng Hà. Các miền khác như Sơn Đông, phía Nam Trường Giang cũng có những con sông đào lớn.

4. Sử cũ chép rằng, nhà Vua đã bắt 70 vạn người dùng trong mấy năm vào việc xây dựng cung điện này. Khi Hạng Võ kéo quân vào đốt Cung A Phòng thì lửa cháy trong 3 tháng trời vẫn chưa tắt hết.

5. Tương truyền rằng, mộ cao 50 trượng (chừng 200 mét), chu vi hơn 50 dặm, đào sâu xuống dưới đất rồi nung chảy đồng đổ vào. Trong mộ có cung điện và chỗ các quan tới chầu thì châu ngọc, vật quý không biết bao nhiêu mà kể. Khi Thủy Hoàng chết, chôn vào mộ xong, thì cửa đóng chặt lại, bao nhiêu thợ và người hầu hạ ở trong đều bị chôn sống để làm mất manh mối về những bí mật của lăng mộ. Xem thêm mục Di sản Thế giới. B.T.

Tất cả những công việc mở rộng bờ cõi và xây dựng công trình kiến trúc đồ sộ như trên đều không ngoài mục đích tăng cường, củng cố oai quyền thống trị và tô điểm cho đời sống xa hoa, lộng lẫy của nhà Vua và quý tộc. Nhưng nó đã làm hao tổn biết bao tiền của, mồ hôi, nước mắt và xương máu của nhân dân Trung Quốc thời đó.

Như vậy, xuất phát từ mục đích muốn giữ vững ngai vàng của bản thân và con cháu cho đến muôn đời, Tần Thủy Hoàng đã xây dựng bộ máy Nhà nước chuyên chế từ Trung ương đến địa phương, do đó đã củng cố nền thống nhất và đặt cơ sở cho sự phát triển của chế độ phong kiến ở Trung Quốc.

Phải thừa nhận rằng, chủ trương của Tần Thủy Hoàng muốn xây dựng Nhà nước Trung ương tập quyền vững mạnh và tạo nền thống nhất được lâu bền là đúng đắn và phù hợp với tiến trình lịch sử. Nhưng biện pháp mà Tần Thủy Hoàng áp dụng để thực hiện chủ trương ấy lại rất tàn bạo, cộng thêm sự kiêu ngạo đến ngông cuồng và sự xa xỉ cùng cực, nên Tần Thủy Hoàng đã trở thành một bạo chúa nổi tiếng nhất trong lịch sử Trung Quốc.

Tiếp tục thi hành đường lối của *phái Pháp gia*, phương pháp cai trị của Tần Thủy Hoàng là "*Mọi việc đều dùng pháp luật để quyết định, khắc bạc, không dùng nhân đức, ân nghĩa*".

Hơn nữa, pháp luật nhà Tần lại vô cùng khắc nghiệt. Những loại người như đàn ông gửi rể, bản thân mình là lái buôn hoặc trước kia đã từng đi buôn, hoặc có bố mẹ ông bà là người buôn bán đều bị phạt tội lưu đày hay bị bắt đi trấn thủ biên cương. Nếu ai bị huy động đi làm phu phen, tạp dịch, lính thú, công sai mà đến nơi không đúng kỳ hạn thì bị chém. Thậm chí, "*Hai người dám bàn với nhau về **Kinh Thi**, **Kinh Thư** thì chém giữa chợ, lấy đời xưa để chê đời nay thì giết cả họ*"[1]. Do pháp luật hà khắc như vậy nên người phạm tội rất nhiều, đến nỗi "*người mặc áo đỏ (tức tù phạm) đầy đường, nhà lao thành chợ*"[2]. Chỉ riêng việc xây dựng Cung A Phòng và Lăng Ly Sơn đã dùng hơn 700.000 tù khổ sai làm việc.

Là một kẻ độc tài tàn ác, ngoài những người bị pháp luật ghép vào tội xử tử, Tần Thủy Hoàng còn thích "*chém giết để ra uy*"[3]. Nhân việc có hai nhà Nho là Hầu Sinh và Lư Sinh được giao nhiệm vụ đi tìm thuốc tiên cho Tần Thủy Hoàng, nhưng họ đã lên án sự chuyên quyền độc ác của y và bỏ trốn, Tần Thủy Hoàng bèn sai tra xét tất cả các nhà Nho. Kết quả có hơn 460 người bị phát giác là phạm điều cấm nên bị Tần Thủy Hoàng ra lệnh chôn sống ở Hàm Dương rồi báo cho thiên hạ biết để răn đe.

Có lần Tần Thủy Hoàng thấy xe ngựa, quân kỵ của Thừa tướng rất đông, tỏ ý không bằng lòng. Có kẻ đã nói với Thừa tướng, nên Thừa tướng đã giảm bớt xe, ngựa, quân kỵ của mình. Tần Thủy Hoàng cho rằng là có kẻ tiết lộ điều y đã nói, nhưng khi tra xét thì không ai thú nhận, nên ra lệnh giết tất cả những người ngồi cạnh lúc y nói câu đó.

Năm 211 Tr. CN, có một tảng đá từ trên trời rơi xuống, nhân dân khắc lên đó mấy chữ: "*Thủy Hoàng chết thì đất bị chia*". Tần Thủy Hoàng sai tra hỏi nhưng không ai nhận, nên bắt tất cả những người ở gần đấy giết đi, và đốt cháy hòn đá.

Như vậy, Tần Thủy Hoàng đã nhiều lần tùy tiện, vô cớ giết người hàng loạt và hình phạt mà y sử dụng còn khốc liệt hơn cả pháp luật vốn rất khắc nghiệt đã quy định.

Sự chuyên quyền của Tần Thủy Hoàng còn thể hiện ở chỗ, y cấm mọi người phê phán đường lối thống trị của mình. Một số nhà Nho thường dẫn các câu trong ***Kinh Thi***, ***Kinh Thư*** và các tác phẩm thời Chiến Quốc để chê bai tình hình đương thời đều bị khép vào tội chết. Chính sách của Tần Thủy Hoàng là làm cho nhân dân ngu dốt, không thể dẫn sử sách để chê bai chính sách thống trị của mình; Tần Thủy Hoàng còn cấm mở trường tư để dạy học, ai muốn học thì chỉ được nhờ bọn quan lại dạy cho pháp luật mà thôi.

Như trên đã nói chỉ trong vòng hơn mười năm ở ngôi, Tần Thủy Hoàng đã bắt nhân dân xây dựng rất nhiều công trình kiến trúc đồ sộ như *Vạn Lý Trường Thành, Lăng Ly Sơn, Cung A Phòng* ở Kinh đô Hàm Dương và hơn 700 hành cung rải rác khắp cả nước. Vạn Lý Trường Thành dài hơn vạn dặm kéo dài từ Liêu Đông đến Lâm Thao (nay thuộc Tỉnh Cam Túc) được xây dựng trên cơ sở nối liền và đắp lại ba đoạn thành cũ của các nước Tần, Triệu, Yên. Lăng Ly Sơn là khu lăng mộ của Tần Thủy Hoàng chuẩn bị cho mình ngay khi mới lên ngôi. "*Đến khi thôn tính được thiên hạ thì bắt hơn 70 vạn người trong thiên hạ đào ba con suối, ở dưới đổ đồng và đưa quách vào. Đem những đồ quý báu của các cung, của trăm quan xuống cất giữ đầy ở dưới. Lại sai thợ làm máy bắn tên có ai đào đến gần thì bắn ra. Sai lấy thủy ngân làm một trăm con Sông, Sông Trường Giang, Sông Hoàng Hà và biển lớn. Các máy móc làm cho nước*

1. *Tư Mã Thiên - **Sử ký**. Tần Thủy Hoàng bản kỷ.*
2. ***Hán thư** - Thực hóa chí.*
3. *Tư Mã Thiên - **Sử ký**. Tần Thủy Hoàng bản kỷ.*

Sông và biển chảy vào nhau. Ở trên có đủ thiên văn, ở dưới có đủ địa lý, lấy dầu nhân ngư để thắp đuốc, trù tính thế nào để cháy lâu không tắt".

Thực hóa chí của ***Hán Thư*** chép: "*Đến thời Tần Thủy Hoàng, thôn tính được cả thiên hạ, bên trong thì hưng việc xây dựng, bên ngoài thì đánh người Di, Địch; thuế thu đến 2/3 mức thu hoạch, huy động dân nghèo nơi ngõ hẻm đi thú; đàn ông cày cấy hết sức cũng không đủ lương thực, đàn bà dệt vải không đủ áo quần; vét hết của cải trong thiên hạ để cung đốn cho chính quyền của y, thế mà vẫn chưa đủ để thỏa mãn lòng ham muốn của y. Do vậy, nhân dân cả nước sầu oán nên phải lưu vong và phiến loạn*".

Tóm lại, Tần Thủy Hoàng tuy có đóng góp phần mình vào việc thống nhất Trung Quốc, nhưng sau khi lên ngôi Hoàng đế, ông ta đã thi hành đường lối độc tài, thẳng tay chém giết và dùng pháp luật khắc nghiệt để trừng trị chúng dân. Tần Thủy Hoàng đã hủy diệt văn hóa, chủ trương dùng chính sách ngu dân để dễ bề cai trị. Bởi vậy, Tần Thủy Hoàng là một trong những bạo chúa tiêu biểu trong lịch sử 3000 năm của Trung Quốc.

Sự thống trị tàn bạo của Tần Thủy Hoàng đã làm cho cả xã hội căm phẫn. Do đó, mặc dù được bảo vệ rất nghiêm ngặt, Tần Thủy Hoàng đã hai lần bị ám sát hụt, và bách tính Trung Hoa đã khắc chữ lên đá để rủa ông ta và mong ông ta chóng chết.

Năm 210 Tr. CN, Tần Thủy Hoàng chết trên đường đi tuần du các địa phương. Con thứ là Hồ Hợi cấu kết với Thừa tướng Lý Tư và quan hoạn Triệu Cao giết anh là Phù Tô để lên làm Vua, lấy hiệu là Nhị Thế Hoàng đế.

Tần Nhị Thế tàn bạo chẳng kém gì cha, nhưng về mặt trí tuệ thì kém hơn. Y ra lệnh chôn theo Tần Thủy Hoàng tất cả những cung phi chưa có con, và sau khi chôn cất Tần Thủy Hoàng xong thì bịt kín đường hầm không cho những người làm việc trong đó ra để bí mật ngôi hầm mộ khỏi bị tiết lộ ra ngoài.

Nghe theo sự phỉnh nịnh của Triệu Cao, Nhị Thế Hoàng đế thẳng tay giết hầu hết các quan đại thần và các công tử. Nhiều viên quan nhỏ dưới trướng những người này cũng bị giết.

Nhị Thế Đế lại tiếp tục xây Cung A Phòng và còn nuôi nhiều chó, ngựa, chim muông. Thức ăn ở Hàm Dương không đủ thì bắt chở từ các nơi trong nước đến. Nhưng những người dân phu vận chuyển này phải tự mang lương thực theo mà ăn, không được ăn gạo trong vòng 300 dặm của Thành Hàm Dương. Trong khi đó, pháp luật lại càng nghiêm ngặt. Bởi vậy, các mâu thuẫn trong xã hội vốn đã gay gắt lại càng thêm gay gắt.

Phong trào chiến tranh nông dân cuối Tần.

Sống dưới sự thống trị tàn bạo của nhà Tần, nhân dân Trung Quốc vô cùng cực khổ. Những người bị ghép vào pháp luật rồi bị xử tử hoặc tù đày không thể kể xiết. Đại đa số quần chúng nhân dân phải sống trong cảnh khốn cùng, đến nỗi phải "*mặc như bò, ngựa, ăn như chó lợn*" cho nên lòng oán giận chồng chất, lan tràn khắp cả nước.

Ý thức được vấn đề đó, Tần Thủy Hoàng từng tịch thu tất cả vũ khí trong dân gian đem đúc thành 12 tượng đồng đặt ở Kinh đô Hàm Dương, để nhân dân khó có điều kiện nổi dậy phản kháng.

Thế nhưng, đến năm 209 Tr. CN tức là ngay sau khi Thủy Hoàng vừa mới chết được gần một năm, khởi nghĩa nông dân đã bắt đầu bùng nổ.

Năm đó, Tần Nhị Thế huy động một đội lính thú gồm 900 người trong đó có Trần Thắng (Trần Thiệp) và Ngô Quảng ở Đại Trạch Hương đi trấn thủ ở Ngư Dương. Lúc bấy giờ vào Tháng 7 là mùa mưa ở vùng này, đường sá lầy lội khó đi, những người trấn thủ không thể đi đến nơi đúng kỳ hạn được. Trần Thắng và Ngô Quảng bàn nhau kêu gọi anh em lính thú khởi nghĩa .

Trần Thắng và Ngô Quảng giết chết hai viên chỉ huy rồi nói với những người đồng đội rằng: "*Các ông gặp mưa, đều đã sai kỳ hạn. Sai kỳ hạn đều bị tội chém. Dù có khỏi bị chém đi nữa thì trong số mười người đi cũng chết mất sáu, bảy. Và chăng kẻ tráng sỹ không chết thì thôi; chứ đã chết thì phải lừng lẫy tiếng tăm. Vương, hầu , khanh, tướng há phải có dòng dõi mới làm nên sao?*"[1]

Ý kiến đó được mọi người hưởng ứng; thế là cuộc khởi nghĩa nông dân do Trần Thắng, Ngô Quảng lãnh đạo bắt đầu bùng nổ.

Để tranh thủ sự ủng hộ của đông đảo chúng dân, Trần Thắng giả xưng là Công tử Phù Tô, con cả của Tần Thủy Hoàng, Ngô Quảng giả xưng là Hàng Yên, tướng cũ người nước Sở, vì đó là những người vốn được nhân dân có thiện cảm. Trần Thắng tự lập làm Tướng quân, Ngô Quảng làm Đô úy.

Tin khởi nghĩa truyền đi, nhân dân các nơi đều nổi dậy "*báo oán thù riêng, đánh kẻ thù của mình, ở Huyện thì giết quan Lệnh, quan Thừa, ở quận thì giết quan úy*" để hưởng ứng. Do đó lực lượng phát triển nhanh chóng.

*1. Tư Mã Thiên - **Sử ký**. Trương Nhĩ, Trần Dư liệt truyện.*

Từ Đại Trạch Hương, nghĩa quân tiến đến đất Trần. Đến đây, hàng ngũ khởi nghĩa đã có mấy vạn người, sáu bảy trăm cỗ xe và hơn một nghìn kỵ binh.

Sau khi chiếm được đất Tần, Trần Thắng mời các cụ phụ lão, các kỳ mục và những người có tên tuổi đến để bàn việc lớn. Những người này đều nói: "*Tướng quân mang giáp dày, cầm giáo nhọn, đánh kẻ vô đạo, diệt nhà Tần tàn bạo, khôi phục xã tắc cho nước Sở, với công lao ấy, thật đáng làm Vua*".

Nhưng sau đấy không lâu, cuộc khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quảng do mâu thuẫn nội bộ nên bị quan quân nhà Tần là Chương Hàm tiêu diệt. Và kết cục nhà Tần bị Hạng Vũ tiêu diệt vào năm 206 Tr. CN. Dưới đây chúng tôi xin trích dẫn một số truyền thuyết giai thoại đã sử trong ***Đông Chu liệt quốc*** nói về Lã Bất Vi và mẹ của Tần Thủy Hoàng để độc giả tham khảo, hiểu sâu thêm về nhân vật Tần Thủy Hoàng.

... "*Lại nói Lã Bất Vi có sức khỏe, được Trang Tương Hậu yêu lắm! Bất Vi ra vào cung cấm, không kiêng sợ gì. Khi thấy Vua Tần đã trưởng thành lại thông minh hơn người, Bất Vi mới có ý sợ; nhưng Thái hậu càng ngày càng đa dâm, thường đòi Bất Vi vào cung Cam Toàn. Bất Vi sợ lỡ ra việc bị phát giác thì họa đến thân, muốn tiến một người để thay mình sao cho được vừa lòng Thái hậu. Nhưng khó tìm người lắm! Nghe nói có người ở chợ tên là Lao Ái, được những kẻ dâm phụ ở trong xóm tranh nhau theo. (Tiếng nước Tần gọi kẻ vô hạnh là "ái", nên gọi là Lao Ái). Lao Ái phạm tội dâm, Bất Vi cũng buông lỏng phép nước mà tha cho, lại giữ làm xá nhân ở trong phủ. Thái hậu nghe việc ấy, bèn hỏi Lã Bất Vi dường như có ý mến, Bất Vi nói:*

- Thái hậu muốn thấy người ấy thì để tôi xin tiến cử vào, Thái hậu cười mà không đáp, hỏi lâu mới nói rằng:

- Nhà ngươi nói đùa đấy ư? Người ngoài khi nào lại vào được nội cung.

Bất Vi nói:

- Tôi có một kế, là sai người phát giác tội cũ cửa nó, bắt đem thiến đi. Thái hậu sẽ đút nhiều tiền cho kẻ hành hình, bảo thiến vờ, rồi cho nó làm hoạn quan vào hầu trong cung, như thế mới được lâu dài.

Thái hậu mừng quá nói rằng:

- Kế ấy rất diệu!

Thái hậu lấy trăm nén vàng giao cho Lã Bất Vi, Bất Vi bí mật gọi Lao Ái vào bảo cho biết, Ái vốn tính dâm, hớn hở cho là một sự kỳ ngộ. Bất Vi quả sai người phát giác tội dâm của nó, bắt phải đem thiến. Rồi Lao Ái giả làm hoạn quan, đi lẫn trong bọn nội thị vào hầu hạ trong cung Thái hậu. Đêm đến Lao Ái hầu ngủ, Thái hậu thấy vừa lòng lắm, bèn thưởng cho Bất Vi rất hậu để đền lại công lao. Từ đó Bất Vi mới được thoát.

Thái hậu cùng Lao Ái ở với nhau như vợ chồng, không bao lâu đã có mang. Thái hậu sợ khi sinh nở không thể giấu được, bèn nói dối là có bệnh, Lao Ái đem tiền đút cho thầy bói, bảo nói dối là ở trong cung có ma, nên tránh ra ngoài hai trăm dặm ở phía Tây. Vua Tần hơi nghi về việc Lã Bất Vi, nay Thái hậu đòi đi ở xa thì xem đó là một cơ hội để tuyệt đường đi lại giữa hai người. Nhân Ung Châu cách Hàm Dương hai trăm dặm có cung điện sẵn, bèn mời Thái hậu ra ở đó. Thái hậu liền đi ra Ung Thành, ở một tòa cung điện cũ, gọi là Đại Trịnh cung; Lao Ái và Thái hậu lại càng thân mật nhau hơn, không còn kiêng nể gì. Trong hai năm, Thái hậu đẻ luôn hai đứa con trai, phải làm một cái nhà kín để nuôi. Thái hậu lại ước riêng với Lao Ái là mai sau Vua mất đi thì sẽ chọn một đứa con trai nối dõi. Người ngoài có biết, nhưng không ai dám nói. Thái hậu nói với Vua Tần rằng: Lao Ái thay Vua phụng dưỡng có công, xin phong đất cho. Vua Tần vâng mệnh Thái hậu, phong Lao Ái làm Trường Tín hầu, cho đất Sơn Dương. Ái bổng chốc được quý hiển, lại càng hung hăng, Thái hậu mỗi ngày lại ban thưởng cho rất nhiều: Cửa nhà, xe ngựa, săn bắn, chơi bời, Lao Ái muốn làm gì mặc ý, bất cứ công việc lớn nhỏ, đều do Lao Ái quyết định. Ái lại nuôi vài nghìn tên gia đồng; các tân khách cầu được tiến đạt, đến xin làm xá nhân, cũng hơn nghìn người; Ái lại bỏ tiền giao kết với những người có thế lực trong triều để gây bè phái, được những kẻ xu phụ quyền thế thì nhau đến theo, thanh thế lại to hơn Văn Tín hầu Lã Bất Vi.

Mùa Xuân năm thứ chín, có Sao Chổi mọc, đuôi dài khắp trời, Thái sử xem đoán trong nước sẽ có binh biến. Thái Hậu ở Ung Thành, Vua Tần mỗi năm đến kỳ tế giao, đến đó triều kiến và làm lễ tế giao nhân thể. Tại đó, đã có Cung Kỳ Niên để Vua ở. Năm ấy vừa đến kỳ tế giao, nhân lại có sự biến Sao Chổi, nên Vua Tần khi ra đi, sai Đại tướng Vương Tiễn diễu binh ở Hàm Dương ba ngày, và cùng Lã Bất Vi giữ kinh thành. Lại sai Hoàn Xí dẫn ba vạn quân đóng ở Ký Sơn, rồi mới đi. Bấy giờ Vua Tần đã hai mươi sáu tuổi, còn chưa làm lễ đội mũ. Thái hậu sai làm lễ đội mũ đeo gươm cho Vua ở miếu Đức Công, cho trăm quan uống rượu luôn 5 ngày. Thái Hậu cũng cùng Vua Tần ăn yến ở Cung Đại Trịnh. Lao Ái cùng các tả hữu quý thần đánh bạc, uống rượu. Đến ngày thứ tư, Lao Ái cùng quan trung Đại phụ Nhan Tiết đánh bạc. Lao Ái bị thua luôn. Rượu say rồi, Lao Ái lại đòi đánh nữa, Tiết say rượu không chịu đánh, Lao Ái

chạy đến nắm lấy Nhan Tiết, tát vào má, Tiết không chịu, cũng giật lấy giải mũ của Lao Ái, Ái giận lắm, trợn mắt mắng rằng:

- Ta đây là giả phụ của Vua, mày là con nhà hèn mạt, lại dám chống nhau với ta à?

Nhan Tiết sợ chạy ra, thì gặp Vua Tần, vừa uống rượu ở trong cung Thái hậu đi ra. Nhan Tiết phục xuống đất dập đầu, kêu khóc xin chết. Vua Tần là người có tâm cơ, không nói gì, sai tả hữu dắt Tiết đến Cung Kỳ Niên rồi mới hỏi. Nhan Tiết đem việc Lao Ái tát mình và tự xưng là giả phụ, kể hết một lượt; lại tâu Lao Ái thực không phải là hoạn quan, mà giả vờ bị tội thiến, vào chầu riêng Thái hậu; hiện đã có hai con đang nuôi ở trong cung, không bao lâu sẽ mưu cướp nước. Vua Tần nghe nói giận quá, mật lấy binh phù, sai đi triệu Hoàn Xĩ lập tức đem quân đến.

Có viên nội sử tên Tứ và viên tá đặc tên Kiệt vốn lấy nhiều tiền của Thái hậu và Lao Ái, cùng thề sống chết có nhau, biết việc nguy cấp, chạy vào mách Lao Ài. Bấy giờ Lao Ái đã tỉnh rượu, sợ quá, đêm vào gõ cửa Cung Đại Trịnh, yết kiến Thái hậu, kể rõ sự tình và xin với Thái hậu, nên nhân lúc Hoàn Xĩ chưa đem quân đến, hãy lấy quân cung kỵ và tân khách xá nhân, đánh vào Cung Kỳ Niên, may mà phá được thì hai người còn có thể có nhau. Thái hậu nói:

- Quân cung kỵ khi nào chịu nghe lệnh ta?

Lao Ái nói:

- Tôi xin mượn ấn ngọc của Thái hậu, giả làm ngự bào đem dùng, nói dối là Cung Kỳ Niên có giặc, Vua có lệnh đòi tất cả quân cung kỵ đến cứu giá, chắc chúng nó phải nghe. Thái hậu bấy giờ tâm thần bối rối bèn nói:

- Mặc chàng làm gì thì làm!

Bèn lấy ấn giao cho Lao Ái. Lao Ái làm giả ngự thư của Vua Tần lại thêm tỷ văn của Thái hậu, cho triệu tất cả quân cung kỵ, về tốt và các tân khách xá nhân đến. Đến giờ Ngọ hôm sau mới họp được đủ. Lao Ái cùng nội sử Tứ, tá đặc Kiệt chia nhau thống suốt, kéo đến vây Cung Kỳ Niên, Vua Tần trèo lên đài hỏi quân sỹ vì cớ gì lại đến vây cung. Mọi người đều nói:

- Trường Tín hầu truyền nói là hành cung có giặc nên chúng tôi đến để cứu giá.

Vua Tần nói:

- Trường Tín hầu là giặc đó, chứ trong cung làm gì có giặc!

Cung kỵ, vệ tốt nghe nói, một nửa tan đi, còn một nửa ở lại dở giáo cùng bọn tân khách xá nhân đánh nhau. Vua Tần hạ lệnh, ai bắt sống được Lao Ái, thưởng tiền trăm vạn, giết chết đem đầu đến nộp thưởng tiền năm mươi vạn, chém được đầu một đứa phản nghịch cho tước một bậc. Được lệnh bọn hoạn quan và bọn chăn súc vật, chăn ngựa đều liều chết mà đánh. Bách tính nghe tin Lao Ái làm phản cũng cầm gậy đến giúp sức quân nhà Vua. Bọn tân khách xá nhân bị giết đến vài trăm người. Lao Ái bị thua, đánh tháo ra lối cửa Đông chạy trốn, thì vừa gặp đại binh Hoàn Xĩ kéo đến, bắt trói lại. Cả bọn nội sử Tứ, tá đặc Kiệt cũng đều bị bắt, giao cho ngục quan tra hỏi. Vua Tần bèn tự đến Cung Đại Trịnh sục tìm, bắt được hai đứa con gian sinh của Lao Ái ở trong nhà kín, sai tả hữu bỏ vào túi vải đem quật chết. Thái hậu đau xót ngấm ngầm không dám ra cứu, chỉ đóng cửa khóc lóc mà thôi. Vua Tần không vào triều yết kiến mẹ, trở về Cung Kỳ Niên, cho là lời quan Thái sử nói nghiệm, ban cho mười vạn tiền. Ngục quan dâng lời cung của Lao Ái, nói việc giả thiến vào cung đều là mưu kế của Văn Tín hầu Lã Bất Vi; bọn đồng đẳng như nội sử Tứ, tá đặc Kiệt tất cả hơn hai mươi người. Vua Tần sai dùng xe xé xác Lao Ái ở ngoài cửa Đông, giết cả ba họ. Bọn Tứ Kiệt đều bị bêu đầu, bọn tân khách xá nhân của Lao Ái theo làm phản, đánh nhau với quan quân đều bị giết, dù không dự vào việc làm loạn cũng bị dời xa đất Thục, tất cả hơn bốn nghìn nhà. Thái hậu đưa ấn ngọc cho bọn nghịch, không đáng làm quốc mẫu, giám bớt lộc nuôi, dời ra ở Cung Hoắc Dương, là một ly cung rất nhỏ, có ba trăm quân canh giữ, phàm có người ra vào đều phải xét hỏi cẩn thận. Thái hậu bấy giờ không khác gì một người tù vậy. Vua Tần dẹp yên loạn Lao Ái, trở về Hàm Dương, Lã Bất Vi sợ tội, giả cách xưng bệnh, không dám ra yết kiến, Vua Tần muốn giết nốt, bèn hỏi ý quần thần, nhiều người về cánh với Bất Vi, đều nói Bất Vi phù lập tiên vương có công lớn với xã tắc; phường chi, việc Lao Ái chưa từng được đem đối chất, hư thực không bằng cớ, không nên bắt tội lây. Vua Tần bèn tha Bất Vi không giết, chỉ bãi chức Thừa tướng; Hoàn Xĩ đánh giặc có công, được gia phong thêm cấp. Năm ấy Tháng Tư mùa Hạ, trời phát đại hàn, giáng sương tuyết; dân tình nhiều người chết rét. Dân gian đều cho là vì Vua Tần đầy Thái hậu, con không nhận mẹ, nên có điềm lạ ấy. Quan Đại phu là Trần Trung can rằng:

- Thiên hạ không có người con nào không mẹ, nhà Vua nên đón Thái hậu về Hàm Dương để giữ hết đạo hiếu, may ra có thể chuyển được lòng trời!

Vua Tần giận quá, sai lột quần áo Trần Trung ra, đặt nằm trên đống gai móc mà đánh chết, phơi thây ở dưới cửa khuyết, rồi yết thị rằng:

"Còn ai can việc Thái hậu thì trông đấy".

Lại nói sau khi Trần Trung bị giết, quần thần có nhiều người không sợ lại càng cố can Vua Tần,

nhưng ai can cũng bị Vua Tần giết chết, phơi thây ở dưới cửa khuyết, trước sau cộng hai mươi bảy người. Bấy giờ Vua Tề, Vua Triệu cũng đến chầu, trông thấy đống thây hội biết nguyên do, thì đều than thở, chê thầm Vua Tần là người bất hiếu. Có người Thường Châu tên là Mao Tiêu, nhân đến chơi Hàm Dương, ở trong nhà trọ, nghe người cùng trọ nói đến việc ấy, Mao Tiêu cảm tức mà nói rằng:

- Con mà giam mẹ, thì còn trời đất nào nữa!

Rồi bảo chủ trọ cho nước nóng để tắm gội, sớm hôm sau sẽ vào can Vua Tần. Người cùng trọ can rằng:

- Hai mươi bảy người kia đều là bày tôi thân tín của nhà Vua thế mà còn can không được, đều bị giết liền tay, huống chi nhà ngươi! Mao Tiêu nói:

- Chỉ có hai mươi bảy người can thì nhà Vua không nghe, nếu có người nữa can, thì Vua Tần nghe cũng không biết chừng!

Những người cùng trọ đều cười cho là ngu. Sáng hôm sau vào trống canh năm, Mao Tiêu gọi chủ trọ lấy cơm ăn thật no để đi. Chủ trọ nằm áo giữ lại, Mao Tiêu dứt áo ra đi. Các người cùng trọ chắc là Mao Tiêu tất chết, bèn mang hành trang của Mao Tiêu ra chia nhau. Mao Tiêu đi đến dưới cửa khuyết, phục vào đống thây kêu to lên rằng:

- Tôi là khách nước Tề, tên là Mao Tiêu, xin dâng lời can đại Vương.

Vua Tần sai nội thị ra hỏi là can việc gì, có dính dáng đến việc Thái hậu không?

Mao Tiêu nói:

- Tôi chính vì việc ấy mà đến!

Nội thị vào tâu, Vua Tần nói:

Nhà ngươi chỉ đống thây ở dưới cửa cho nó biết!

Nội thị ra bảo Mao Tiêu rằng:

- Khách không thấy thây xác chồng đống đấy ư? Sao không sợ chết như thế?

Mao Tiêu nói:

- Tôi nghe trên trời có 28 ngôi sao, giáng sinh xuống đất thì làm chính nhân. Nay số chết đã hai mươi bảy rồi, còn thiếu một, nên tôi đến đây, muốn cho đủ số ấy. Thánh hiền ngày xưa ai là không chết, tôi đây lại sợ chết ư?

Nội thị vào tâu, Vua Tần cả giận nói rằng:

- Tên cuồng dám phạm lệnh cấm của ta!

Rồi sai đặt chảo nước sôi ở sân, nói rằng:

- Ta sẽ luộc sống tên này, để nó không được cùng chết vào đống thây cho đủ số hai mươi tám.

Nói xong, Vua Tần chống gươm ngồi, lông mày trợn ngược, bọt miếng phồng ra, cơn giận nổi lên sùng sục, gọi luôn mấy tiếng cho đôi thằng cuồng vào để luộc. Nội thị ra đòi Mao Tiêu, Mao Tiêu cố ý đi rón rén. Nội thị giục đi nhanh, Mao Tiêu nói:

- Tôi đến trước mặt Vua thì phải chết ngay, vậy hoãn cho tôi chốc lát, có hại gì! Nội thị thương tình, dìu dắt đi vào. Mao Tiêu đến dưới thềm lạy hai lạy dập đầu tâu rằng:

- Tôi nghe nói: "Kẻ sống không kiêng nói đến cái chết; kẻ có nước không kiêng nói đến chuyện mất nước; kiêng nói mất nước cũng không làm cho nước còn được, kiêng nói cái chết cũng không làm cho mình sống được". Cái kẻ sống chết mất còn, đức minh chủ cần phải biết. Chẳng hay đại Vương có muốn nghe không?

Vua Tần nét mặt hơi dịu nói rằng:

- Nhà ngươi có kế gì, thử nói ta nghe.

Mao Tiêu nói:

- Kẻ trung thần không tiến lời nói a dua; đấng minh chủ không có việc làm cuồng bội. Vua làm việc cuồng bội mà bày tôi không nói là bày tôi phụ Vua, bề tôi có lời ngay thẳng mà Vua không nghe là Vua phụ lòng bề tôi. Đại Vương có việc làm trái Đạo trời mà không tự biết; kẻ bề tôi hèn mọn này có lời nói ngay thẳng trái tai mà Vua lại không muốn nghe. Cho nên tôi e rằng nước Tần từ đây nguy mất.

Vua Tần sợ hãi hồi lâu, sắc mặt càng dịu, nói rằng:

- Nhà ngươi định nói việc gì, ta bảng lòng nghe.

Mao Tiêu nói:

- Có phải đại Vương ngày nay đương quan tâm đến việc khắp thiên hạ đó không?

Vua Tần nói:

- Phải

Mao Tiêu nói:

- Thiên hạ sở dĩ tôn Tần, không phải chỉ vì sợ oai lực đại Vương, mà cũng vì cho rằng đại Vương là bậc hùng chủ cả thiên hạ, và trung thần, liệt sỹ, đều họp ở triều đình Tần vậy. Nay đại Vương xé thây giả phụ, là bất nhân; đập chết hai em là bất hữu, đày mẹ ở Cung Hoắc Dương là bất hiếu, giết hại những người can ngăn, bày thây ở dưới cửa khuyết, thực không khác gì Kiệt, Trụ! Quan tâm đến việc toàn thiên hạ mà làm việc như thế, thì sao cho thiên hạ phục được? Xưa kia Vua Thuấn thờ bà mẹ ác nghiệt hết Đạo mà được làm Vua, Vua Kiệt giết Long Bàng, Vua Trụ giết Tỉ Can, mà thiên hạ đều làm phản cả. Tôi tự biết là tất chết, nhưng e rằng sau khi tôi chết rồi, sẽ không còn ai dám nói nữa,

rồi ra lời nguyền rủa ngày càng thêm, những người có trung mưu không dám bày tỏ, trong ngoài lìa tan, chư hầu sẽ làm phản hết! Tiếc thay để nghiệp của Tần đã gần thành, mà tự đại Vương lại làm cho hỏng đi. Tôi nói hết rồi, xin chịu tội luộc!

Mao Tiêu nói xong lập tức đứng dậy cởi áo chực nhảy vào chảo nước sôi. Vua Tần vội chạy xuống, tay trái nắm lấy Mao Tiêu, tay phải vẫy tả hữu bảo cất bỏ vạc nước sôi đi.

Mao tiêu nói:

- Đại Vương đã yết bảng cư người can, không luộc tôi đi thì ai còn sợ?

Vua Tần lại sai cất bỏ bảng đi. Rồi sai tả hữu đưa áo cho Mao Tiêu mặc, mời ngồi nói rằng:

- Những người can trước chỉ kể tội quả nhân, chưa hề nói rõ cái lẽ còn mất. Nay trời sai tiên sinh đến mở bảo sự ngu tối cho quả nhân, quả nhân xin kính theo như lời!

Mao Tiêu lạy hai lạy nói rằng:

- Đại Vương đã nghe lời tôi, thì xin lập tức đi đón Thái hậu về, đồng thây chết ở dưới cửa khuyết, đều là cốt huyết trung thần, xin cho thu táng.

Vua Tần liền sai quan tư lý thu nhặt tử thi hai mươi bảy người, đều sắm quan quách đem chôn ở Núi Long Thủ gọi là "Hội trung mộ". Ngay hôm ấy Vua Tần tự đi đón Thái hậu, sai Mao Tiêu ngự xe đến Ung Châu. Khi gần đến Cung Hoắc Dương, Vua Tần sai sứ giả vào báo trước, rồi mình quỳ gối đi vào, trông thấy Thái hậu thì dập đầu khóc áo lên, Thái hậu cũng khóc mãi. Vua Tần dẫn Mao tiêu vào yết kiến Thái hậu, trỏ mà nói rằng:

- Đây là Dĩnh Khảo Thúc[1] của con!

Đêm ấy Vua Tần ngủ lại ở Hoắc Dương. Hôm sau mời Thái hậu lên kiệu đi trước, Vua Tần theo sau, nghìn xe muôn ngựa đi theo ủng hộ chật đường. Người đi xem ai nấy đều ngợi khen Vua Tần là có hiếu. Về đến Hàm Dương, Vua Tần sai đặt tiệc rượu ở Cung Cam Toàn. Mẹ con vui uống, Thái hậu lại đặt tiệc rượu để đãi Mao Tiêu, tạ rằng:

- Khiến cho mẹ con ta lại được gặp nhau, là đều nhờ sức Mao quân! Vua Tần bèn cho Mao Tiêu làm Thái phó, tước Thượng khanh.

Vua Tần lại sợ Bất Vi vào ra nơi cung cấm như trước, bèn truyền cho dời khỏi đô thành, đến ở đất Phong tại Hà Nam. Các nước nghe Bất Vi đi đến đất Phong, đều sai sứ đến vấn an, tranh nhau mời làm tướng, sứ giả đi lại không ngớt. Vua Tần sợ nước khác dùng Lã Bất Vi thì có hại cho Tần, bèn tự tay viết một phong thư đưa cho Bất Vi, đại lược nói rằng:

"Nhà ngươi có công gì với Tần, mà được phong mười vạn hộ? Nhà ngươi có thân gì với Tần mà được gọi là Thượng Phụ? Thế là Tần ra ơn cho nhà ngươi to lắm đấy! Cái loạn Lao Ái, do nhà ngươi gây nên, quả nhân không nỡ giết, cho nhà ngươi được đến ở đất Phong. Nhà ngươi không hối cải, lại cùng sứ giả chư hầu giao thông, như vậy không đúng cái ý quả nhân khoan đãi nhà ngươi. Vậy nhà ngươi khá cùng gia quyến dời đến Thục Quận, lấy một thành huyện ty, để làm chỗ dưỡng thân trọn đời".

Lã Bất Vi tiếp thư đọc xong, giận nói rằng:

- Ta phá hết gia tài để phù lập tiên Vương, công ấy ai bằng ta? Thái hậu trước kia gửi thân cho ta mà có thai, Vua tức là con ta đẻ ra, ai thân bằng ta? Nhà Vua sao nỡ phụ ta quá như thế?

Một lát lại thở dài mà nói rằng:

- Ta vốn con nhà lái buôn, mà mưu đoạt nước người gian dâm vợ người, giết Vua người, tuyệt tự người, trời nào lại có dung ta, đến nay mới chết kể cũng là chậm lắm rồi!

Bèn bỏ thuốc độc vào rượu uống mà chết; tân khách trong nhà vốn chịu ơn Bất Vi, cùng nhau đem trộm thây chôn giấu ở dưới Núi Bắc Mang, cùng người vợ hợp táng. Vua Tần nghe Bất Vi đã chết, đòi lấy thây không được, bèn đuổi hết tân khách của Bất Vi, lại hạ lệnh không cho những du khách phương khác trú ngụ ở Hàm Dương nữa, ai đã làm quan rồi thì cách chức, trong ba ngày đều đuổi ra khỏi cõi cả, nhà nào chứa giữ, nhất luật bị tội.

Có người nước Sở tên là Lý Tư, là học trò của bậc danh hiền Tuân Khanh, có học vấn rộng, trước kia đến nước Tần, thờ Bất Vi làm xá nhân, tiến Bất Vi lên Vua Tần, được làm khách khanh. Bây giờ vì có lệnh trục khách, Lý Tư cũng vào số bị đuổi, đã ra khỏi Thành Hàm Dương. Lý Tư ở giữa đường, có viết một bài biểu, nói thác là có việc cơ mật, sai trạm truyền dâng lên Vua Tần, trong thư kể những tay du khách đã giúp các đời Vua Tần làm nên cường thịnh, lời lẽ rất thống thiết. Vua Tần xem thư mới tỉnh ngộ, bèn bãi lệnh trục khách, sai người theo mời Lý Tư ở lại, cho làm quan như cũ"...

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**
(Biên khảo, lược trích)

---

*1. Trịnh Trang Công giận mẹ, thề nếu không xuống suối vàng thì không gặp mẹ. Dĩnh Khảo Thúc bày kế đào hầm ngầm dưới đất cho hai mẹ con Vua Trịnh gặp nhau. (**Đông chu liệt quốc**, tập I hồi 4).*

3. VÕ TẮC THIÊN - NỮ HOÀNG ĐẾ DUY NHẤT CỦA 3000 NĂM PHONG KIẾN TRUNG HOA (623 - 705)

Xã hội phong kiến Trung Quốc có ba triều đại cường thịnh nhất là Hán - Đường - Minh. Lịch sử nhà Đường (618 - 907) được ghi thành ba thời kỳ: *Sơ Đường, Trung Đường, Mạt Đường*; hưng thịnh nhất, gồm bảy đời Vua, trong khoảng một trăm ba mươi năm. Võ Tắc Thiên là Vua thứ tư, sau Đường Cao Tổ, Đường Thái Tông, Đường Cao Tông. Bà thực chất nắm quyền hơn năm mươi năm.



Võ Tắc Thiên

Võ là con một gia đình bình thường quê ở Kinh Châu. Từ bé, thời Đường Thái Tông, đã được tuyển vào nội cung làm một con hầu nhỏ; tính người hiếu học, thông minh, sớm thông văn sử, thích mặc quần áo con trai. Trong cung hồi đó có một con ngựa to, khỏe, rất hung dữ, không ai dám cưỡi, và gọi nó là *"sư tử xám"*. Võ Mỵ Nương đứng ra nhận việc thuần phục con ngựa ác và xin ba thứ: roi sắt, vỏ sắt và mũi dao sắc, ý định lấy roi sắt đánh, không chịu thì dùng vỏ sắt bổ vào đầu; cũng không được thì dùng dao cắt cổ. Đường Thái Tông rất khen và phong làm *"Tài nhân"* (nữ quan chức phục dịch trong nội cung). Khi Đường Thái Tông chết, Võ Mỵ Nương xin ra tu và học ở một chùa sư nữ; lúc đó Võ Nương 27 tuổi[1]. Năm năm sau (654) Đường Cao Tông, người kế vị Đường Thái Tông, nhân đi văn cảnh chùa thấy nàng họ Võ, lại tuyển về triều làm cung phi; rồi một năm sau (Tháng 11 - 655), Cao Tông phế bỏ đương kim Hoàng Hậu họ Vương và lập phi tần họ Võ vào ngôi vị ấy, khi đó bà vừa 32 tuổi. Vua Cao Tông vốn nhu nhược, lười biếng, Từ ngày lên ngôi (650), mọi việc triều chính đều giao phó trong tay Tể tướng Chử Toại Lương và bọn cận thần hầu hết không hiền tài chi lắm! Võ hậu là người cần mẫn, hiếu động, sắc sảo, miệng nói tay làm. Vì thế, ít ngày sau khi được phong làm Hoàng hậu, bà đã truất bỏ Chử Toại Lương; mấy năm sau (659), bức Trưởng Tôn Vô Kỵ, một lão thần, cậu ruột Cao Tông phải tự sát; đồng thời hàng chục *"quan to"* thuộc vây cánh lão thần bị sa thải. Từ năm 660, được Cao Tông chính thức ủy thác (không phải nhường ngôi) xử lý triều chính, Võ hậu dần dần nắm trọn quyền bính; quần thần đều xưng hô là *"Đế hậu nhị Thánh"* tức coi hậu như *"Vua thứ hai"*. Mấy năm sau, Cao Tông định nhường ngôi cho Thái tử Lý Hoằng (Võ hậu sinh được bốn con trai, con cả là Lý Hoằng). Biết tin này, hậu đã đầu độc, giết Lý Hoằng, Cao Tông định lập con thứ là Lý Hiền, Võ hậu liền phế *"cậu hai"* này xuống làm thứ dân và đày đi xa. Sau đó lập con thứ ba là Lý Hiển làm Thái tử.

Năm 683, Đường Cao Tông chết, Thái tử Lý Hiển lên ngôi, tức Đường Trung Tông, Võ hậu được tôn làm Hoàng Thái hậu, vẫn nắm quyền, và lâm triều *"xưng Đế"* (làm thay Vua còn trẻ); một năm sau (684) Hoàng Thái hậu lại hạ bệ *"cậu ba"*, đưa về làm Chúa địa phương Lư Lăng, và lập con thứ tư là Lý Đán lên ngôi, tức Đường Duệ Tông, tất nhiên là hậu vẫn *"xưng Đế"*. Cũng từ năm đó, Thái hậu tiến hành mạnh mẽ sự nghiệp chính trị của mình, mà đời sau gọi là *"Tắc Thiên cách mạng"* bắt đầu bằng đổi tên Đông đô Lạc Dương thành *"Thần đô"*, cải tổ mạnh mẽ bộ máy quan lại từ triều đình xuống các địa phương, từ cơ cấu hệ thống, đến các tên gọi chức phận v.v... Điều ấy đã gây nên xáo trộn lớn về *"nhân sự"*. Năm 690, hậu giao cho bọn tăng đồ Pháp Minh dựng ra bộ ***Đại Vân Kinh*** gồm bốn tập, nói rằng *"Võ Hậu nguyên là Đức Phật Di Lặc, xuống trần để làm Vua nhà Đường"*. Hậu cho ban bố rộng rãi bộ *"Kinh"* đó; đồng thời ra lệnh các Châu, Quận đều phải xây dựng Chùa Đại Vân. Liền đó, Đường Duệ Tông, tức Lý Đán, con trai thứ tư, và cũng là con trai út của hậu, đứng đầu hơn sáu chục vạn người cùng ký tên dâng biểu suy tôn hậu lên làm Hoàng đế, và đổi quốc hiệu *"Đường"* thành *"Chu"*. Thế rồi Võ hậu cho rằng phải *"thuận theo lòng người"*, bèn đổi quốc hiệu, lên ngôi và xưng là Tắc Thiên Hoàng đế vào năm 680. Trong trường kỳ lịch sử Trung Hoa, các vợ Vua *"can chính"* cũng nhiều, nhưng cao nhất như Lã hậu đời Hán, đến Từ Hy đời Thanh, cũng chỉ ở mức Hoàng hậu *"xưng chế"*; chỉ có Võ hậu là người duy nhất lên hẳn ngôi Hoàng đế, lại còn lấy tên hiệu là *Tắc Thiên Thánh Thần Hoàng đế* và được chuẩn bị dư luận bằng bộ ***Kinh Đại Vân*** cùng hệ thống Chùa Đại Vân[2].

---

1. Để tránh tiếng loạn luân, trước khi băng hà, Đường Thái Tông đã chấp nhận cho Võ Mỵ Nương ra tu ở Chùa Hưng Long. Tới thời Cao Tông có Hoàng hậu Vương Thị vì ghen tuông với ái phi Triệu Thị nên đã mời Võ Mỵ Nương hồi cung. Việc đó cũng phù hợp với Cao Tông, vì trước đấy (thời Thái Tông) hai người đã tư thông với nhau và có hẹn ước. Năm Mỵ Nương 32 tuổi (655), nàng đã có 2 con với Đường Cao Tông. B.T.

2. Thời đó, dân gian có lưu truyền một chuyện tiếu lâm: Một nhà Nho mua được một kỹ nữ vừa hát hay, vừa nấu bếp giỏi. Hôm ấy, nàng vừa may được một bộ quần áo mới thì có một đạo sỹ đến chơi. Nhà Nho lệnh cho nàng xuống bếp làm bữa thết khách. Loay hoay quá nửa ngày, cơm khách chưa bưng lên. Nhà Nho gọi bà già giúp việc ra hỏi. Bà già cho biết: Nương nương vô ý để lửa cháy mất quần, lùng tùng không ra khỏi bếp. Nhà Nho hỏi: Cháy quần làm sao? Bà già đáp: "Thưa quan chủ, cháy ngay trước cửa Chùa Đại Vân!".

Khi lên ngôi, Tắc Thiên đã gần 60 tuổi. Hậu đã phát huy hết trí thông minh châm học, nhất là học Đường Thái Tông và mưu sỹ Ngụy Trưng của Thái Tông. Ở Võ hậu nổi tiếng là tính cẩn mẫn; các công việc từ triều đình Trung ương đến các địa phương; từ việc quân cơ ở biên ải, đến việc thi tuyển nhân tài ở Kinh đô, nhất nhất Hậu đều đến tận nơi xem xét rồi đích thân phán quyết xử lý. Và Hậu làm như vậy suốt hơn nửa Thế kỷ cầm quyền cho đến ngày cuối cùng trước khi qua đời.

Một nét nổi bật khác trong sự nghiệp Đế vương của Võ hậu là cách *dùng người*, đi đôi với việc không ngừng điều chỉnh, cải cách bộ máy cai trị Vương triều. Hậu rất thiết tha chiêu tập hiền tài, bằng mọi biện pháp; thi cử, tiến cử, phát hiện v.v...

Đã dùng thì xử lý thưởng và phạt rất rõ ràng, đương thời có người cho là cực đoan? Thưởng thì cho chức quyền, bổng lộc rộng rãi nhiều khi bị kêu là quá *"lãng phí"*. Phạt thì nhẹ nhất là cách chức, hạ làm thứ dân, hoặc lưu đày đi xa, và không ít trường hợp phạt đánh roi đến chết, hoặc chém đầu. Song có một điều, mọi người đều công nhận: Hậu xử lý quan chức chỉ căn cứ theo thực tài cùng hiệu quả công việc, và đích thân Hậu xem xét rồi quyết định, không định kiến, không thiên vị. Đặc biệt đối với những cận thần, anh em ruột; có sử chép rằng hai Công chúa là con gái yêu của Hậu, được giao một chức nhỏ trong nội cung, nhưng làm không nên, Hậu đã phế xuống làm dân thường và gả cho bọn lính *"tốt đen"* ngoài biên giới. Một việc khác: Thời Hậu tại ngôi, nhà thơ Lạc Tân Vương đã thảo một bài hịch rất sâu sắc, nghiêm khắc phê phán những khuyết tật của Hậu. Quan triều đình liền bắt giam nhà thơ và chuyển tờ *"hịch"* lên trình Hậu. Hậu xem rồi chỉ phê gọn một câu: *"Người tài thế này, không được trọng dụng, đó là lỗi của Tể tướng vậy!"*. Không một lời trách mắng, không một hình phạt *"trả thù"* nào hết.

Về tư đức của nữ Hoàng đế Võ Tắc Thiên, có một điều mà đương thời cũng như đời sau có phê phán và chê trách, thậm chí mạt sát nặng nề, đó là đời sống ái ân, tình dục của Hậu. Điều đó ở Hậu quả là *"siêu phàm"*; nhất là sau khi chồng chết (Hậu đã 60 tuổi) đường tình ái của Hậu càng mãnh liệt hơn. Hậu đã từng nói: *"Các nam Hoàng đế thường có biết bao cung tần mỹ nữ, thì nữ Hoàng đế tại sao không được có những phi tần dũng nam cho mình!"*. Và ở mặt nào Hậu đã công nhiên có một bọn *"nội sủng"* ở luôn hoặc đi lại hậu cung, trong đó có một số là đạo sỹ và tăng lữ, Hậu lại có một đội quân đông đảo *"Nam cung tần"* thường trực trong cung[1]. Ngoài ra, từ hàng ngũ các quan bổ sung quanh triều đình, Hậu thường triệu tập riêng vào hậu cung, mỗi lần có khi hai ba ngày liền, hoặc hơn nữa, tất nhiên không phải chỉ để *"bàn quốc sự"*. Mỗi lần có người vào như vậy, bà già canh cổng hậu cung lại nói: *"Lại một giống ma chết toi đã đến"*[2]. Vì nhiều trường hợp như vậy, có người trở về được ít lâu thì chết; thậm chí có trường hợp chết ngay *"tại trận"*.

Nói chung, về cuộc đời Võ Tắc Thiên, xưa cũng như nay, chê rất nhiều và khen không ít; càng về sau, nhất là cho đến hiện nay, khen càng ngày càng nặng hơn chê. Song tất cả người xưa cũng như nay, đều nhất trí: *"với tư chất thông minh cẩn mẫn học và hành, với tài năng chính trị kiên cường, trong nửa Thế kỷ cầm quyền, Hậu đã có những cống hiến lịch sử to lớn cho sự nghiệp thống nhất và hưng thịnh của thời đại"*. Thêm nữa, trong di chúc, Hậu đã ghi: *"Khứ đế hiệu, xưng Tắc Thiên Đại Thánh Hoàng hậu"*. Như vậy là Hậu đã từ bỏ ý chí xưng Đế, và trở lại ngôi vị Hoàng hậu nhà Đường, trước lúc qua đời, năm 705, thọ 82 tuổi.

(Trích trong cuốn
ALMANACH NGƯỜI MẸ VÀ PHÁI ĐẸP)

4. TÂY PHƯƠNG HOÀNG ĐẾ CHARLEMAGNE (771- 814)

Ngược dòng lịch sử về vị Hoàng đế Charlemagne

Cuối Thế kỷ thứ VII, những vị Vua dòng Merovingien bại hoại đến nỗi họ được xem

1. Võ Hậu đã từng dan díu với gã sư hổ mang Hoài Nghĩa, tư thông với tên đạo sỹ Minh Tôn Yên. Võ Hậu còn giữ bên mình hai anh em gã trai trẻ mới ngoài 20 tuổi là: Trương Diệc Chi - Trương Xương Tông. Võ Hậu còn cho lập ra một Viện gọi là Viện Chim Hạc, nhằm tập trung tất cả các gã đẹp trai, trẻ khỏe trong nước để thực hiện cuộc sống dâm đãng xa hoa truỵ lạc đến cùng cực của Hậu. B.T.

2. Lịch sử Trung Hoa còn ghi chép về nhiều giai thoại kể rằng: sau mỗi lần Võ Tắc Thiên ân ái với một người đàn ông nào đó thì Hậu cho chặt đầu để bịt đầu mối. Và có những lần Hậu bắt những nam "cung phi" và nữ cung giao cấu (kiểu bọ ngựa) ngay trước mặt mình để làm trò vui tiêu khiển. Khi đôi nam nữ đã đến độ "thăng hoa" thì Hậu Hạ lệnh cho người đứng ngoài cầm gươm chém phăng đầu người nam giới.

Truyện còn kể rằng: về cuối đời, Võ Hậu thay đổi tính khí trở nên rất tàn ác. Võ Hậu đã vu oan và giết hại nhiều người vô tội. Trong đó, có cả anh trai, chị gái, con trai, con dâu. Nhất là vụ giết hại Triệu Thị và Vương Hậu thật là tàn bạo. Võ Hậu đã ra lệnh cho bọn hầu cận đánh hại người này hàng trăm roi, rồi chặt hết tay chân họ, cho ngâm vào chum rượu. B.T.



Charlemagne

như là những vị Vua bù nhìn (Rois faineants). Quyền hành thật sự đã chuyển sang tay các quan lại triều đình, những vị chúa trong cung Vua, một danh hiệu chỉ rõ sự liên hệ mật thiết giữa những quản gia của nhà Vua với chính quyền thật sự. Một dòng họ ở Thế kỷ thứ VIII đã để lại tính chất cha truyền con nối dòng họ Carolingien (từ chữ La tinh Carous nghĩa là Charles). Một vị Chúa, Charles (trị vì 714 - 741), hiệu là "*Marlel- cái búa*", tổ chức những quý tộc người Franc thành một đội kỵ binh thiện chiến, và năm 732 đã đánh bại một đám du dân Hồi giáo từ Tây Ban Nha tràn đến. Chiến thắng ở Tours là một sự kiện quan trọng trong lịch sử phương Tây, nó đã ngăn chặn được bước tiến của người Hồi giáo, tránh người Hồi đồng hóa người Franc. Con trai của Charles Martel, Vua lùn Pepin (trị vì 741-768) tự phong làm Vua người Franc và hợp nhất Vương quốc lại. Chính sách mạo hiểm của Pepin đối với Italia mở đầu một giai đoạn mới trong lịch sử phương Tây và sau cái chết của Theodoric, vị Hoàng đế Justinien từ Constantinople với tham vọng chiếm lại những vùng đất quan trọng ở phương Tây đã rơi vào tay người rợ. Cuộc hành quân đầu tiên đánh bại Vandal, và trước khi thực hiện cuộc tái chiến Bắc Phi, đã xâm lăng Italia từ Carthage qua Sicile. Trong khoảng gần 20 năm (535 - 554) những chiến trận đẫm máu đã tàn phá vùng bán đảo khi quân của Justinien gặp người Ostrogoth. Nhiều thành phố và miền quê ở Italia bị bỏ hoang, và những người còn sống sót thì ở trong hoàn cảnh cực kỳ bi đát nên lời tuyên dụ tái lập Vương quyền của Justinien như rơi vào khoảng không. Cũng năm đó, lực lượng Hoàng quân giành lại được một phần miền Nam Tây Ban Nha đã bị người Visigoth chiếm.

Chỉ ba năm sau khi Justinien mất, một bộ lạc Giecmani người Lombard tiến vào đất Italia từ miền Bắc (568). Họ chiếm miền đồng bằng Bắc Italia một cách dễ dàng (vùng này vẫn còn mang tên của họ, Lombardia) và thiết lập một Vương quốc với Kinh đô ở Pavia. Ở phương Nam họ đặt hai vị lãnh chúa tại Benevento và Spoleto. Lại một lần nữa Italia bị phân chia thành từng mảnh. Kinh đô Ravenna và vùng đất chung quanh, vùng Đảo Venise, La Mã, Naples và vùng đất tận cùng bán đảo cũng như Sicile còn ở dưới sự thống trị của Hoàng đế. Hoàng đế ở Constantinople bổ nhiệm một vị Thống đốc gọi là "*Exarch*", vị này đặt bản doanh ở Ravenna và có trách nhiệm tổ chức lực lượng phòng thủ Italia.

Nhưng Constantinople ở quá xa: Hoàng đế lại còn phải chống đỡ những mối đe doạ đến từ phương Đông, nên không thể lưu ý đến những nhu cầu của Alia và gửi quân lính cùng tiền bạc đến giúp những Thống đốc chống lại người Lombard. Lúc này, vai trò của giáo hội Kytô trong công cuộc bảo vệ giáo dân ngày càng quan trọng; những giám mục thường được người Lombard cho cai quản những thành phố họ chiếm được. Trong các giám mục, đi nhiên Giáo hoàng là quan trọng nhất! Và, trong số giáo hoàng có một vị xuất sắc về mọi phương diện, đó là Giáo hoàng Gregoire Đệ I (590-604).

Suốt Thế kỷ XII đến đầu Thế kỷ XIII, sự phân cách giữa Hoàng đế ở miền Đông và những Giáo hoàng mỗi ngày một rộng vì bất đồng tôn giáo cũng như tranh chấp chính trị và kinh tế. Cũng trong thời gian đó, người Lombard đã củng cố và bành trướng lực lượng, chiếm Ravenna năm 751, chấm dứt luôn định chế "*Exarch*". Bị người Lombard đe dọa, và không thể dựa vào Constantinople, Giáo hoàng Stephen Đệ II đến cầu viện Pepin,Vua người Franc năm 753. Để trả ơn Giáo hoàng đã công nhận mình là Vua Franc, Pepin tấn công người Lombard, đuổi được họ ra khỏi Ravenna và những vùng mới chiếm. Rồi ông trao lại vùng đất chiếm cho Giáo hoàng. Dĩ nhiên đất đai không thuộc về Pepin mà là của Hoàng đế ở Constantinople, nhưng Pepin vẫn tự do sử dụng. Cùng với La Mã và vùng đất chung quanh, "*món quà của Pepin*" cộng thành một lãnh thổ dưới thế quyền của Giáo hoàng cho mãi đến Thế kỷ XIX, mà "*Thành phố Vatican*" là di tích ngày nay. Con của Pepin, Charles Đại đế (Charle - Magne) dẹp tan Vương quốc Lombard vào năm 774 và lên làm Vua vùng Lombardie.

Theo quan điểm của Giáo hoàng, việc liên minh mới với người Franc đánh dấu sự chấm dứt những lệ thuộc vào đế quốc và sự khởi đầu uy quyền của Giáo hoàng. Người Franc vì bận chinh chiến, không có thời giờ cai trị những đất đai mới chiếm lại được, mà chắc cũng vì ý thức được những trách nhiệm tôn giáo khi nhận bảo hộ Giáo hội, đã không tìm cách chi phối các vị Giáo hoàng. Chẳng bao lâu sau, khi Pepin giao lại vùng tái chiếm, các học giả Giáo hội tạo ra "*chứng cớ*" rằng, Pepin chỉ chính thức hóa việc tặng đất đã được Hoàng đế Constantin hứa cho *nhà thờ* từ lâu. Hơn thế nữa, theo bằng chứng giả mạo, Hoàng đế Constantin đã tuyên bố là quyền thế của Giáo hoàng rất thiêng liêng nên đứng trên cả Vương quyền vốn chỉ là quyền lực thế tục; rằng giáo xứ của Thánh Pierre phải cai quản những giáo xứ khác

(gồm cả Antioche, Alexandrie,Constantinople); và rằng, Giáo hoàng có quyền tối thượng trong những vấn đề tín ngưỡng. Người ta vẫn tin rằng tập tài liệu này có thật trong gần 700 năm cho đến khi một học giả thời Phục hưng Italia Lerenzo Valla, chứng minh rằng nó chỉ là một mạo chứng.

Hoàng đế Charlemagne và những người kế vị

Con của Pepin, Hoàng đế Charlemagne (771-814) theo lời người đồng thời viết tiểu sử nhà Vua, là một người thông minh, cương nghị và tham dục, thích săn bắn, đàn bà và chinh chiến. Theo truyền thuyết, Charlemagne có tới năm người vợ.

Charlemagne còn là một người, quyết đoán. Những ý định và dự tính đã quyết thì không bao giờ ông thay đổi, ví như tương truyền rằng Charlemagne đã rất giận dữ khi đuổi người em gái đi vì cưỡng lời anh trong việc chọn ý trung nhân. Suốt đời ông ăn mặc theo ý phục người Franc và tự xem là một tù trưởng người Franc. Ông để bút mực quanh mình, nhưng không hề biết viết. Tuy nhiên, ông nói được tiếng La tinh và hiểu một ít tiếng Hy Lạp. Ông tìm cách san bằng những xung đột giữa hai bộ luật chi phối người Franc, nhưng dự tính này không thành. Vốn thích chinh chiến, Hoàng đế Charlemagne đưa quân sang phía Đông và vượt qua Sông Rhin. Trong những cuộc chinh chiến kéo dài hơn 30 năm Saxon, Charlemagne đã khuất phục được nhóm người Sax ngoại đạo ở Miền Nam Đan Mạch và dùng vũ lực bắt họ theo đạo Kỳ tô. Những nhà truyền Đạo theo sát gót chân quân đội của Hoàng đế.

Ba năm đầu (768-771), Charlemagne là Vua vùng Neustrie hay là Tây Vương quốc; năm 777 - 814 là Vua người Franc, năm 800 được phong là Hoàng đế. Đó là lễ phong Hoàng đế cho Charlemagne, được cử hành vào ngày Giáng sinh năm 800 ở La Mã do chính Giáo hoàng Leo III phong Vương.

Vốn ham chinh chiến, nên Charlemagne được mệnh danh là Hoàng đế chinh chiến; quả không sai với oai phong lẫm liệt toát ra từ bức tượng đồng Charlemagne cưỡi ngựa tay cầm ngọn giáo giơ cao ngang mày (*Bảo tàng Louvre*).

Năm 773-774, chỉ sau khi lên trị vì được năm. Charlemagne đã đánh chiếm được Vương quốc của bộ tộc Langobard, người Giecmani sang xâm chiếm Italia; tiếp đó đến những năm đầu Thế kỷ thứ IX (804), Charlemagne xâm chiếm các vùng của người Saxon và những bộ tộc khác. Charlemagne cũng khuất phục được nhóm bộ tộc người Saxon ngoại Đạo ở miền Nam Đan Mạch và dùng vũ lực bắt họ theo đạo Kitô. Trong những cuộc chinh phạt ấy, Charlemagne đem theo các nhà truyền đạo Kytô.

Charlemagne là vị Vua đầu tiên xâm chiếm được nước Đức. Vùng sào huyệt của những bộ tộc lúc bấy giờ còn man rợ bắt đầu hấp thụ nền văn minh phương Tây. Ngoài đất đai của người Saxon, Charlemagne còn sáp nhập vùng lãnh thổ miền Tây Séc hiện nay (Bohême), phần lớn đất Áo và một phần lãnh thổ Hongrie và Nam Tư trước đây. Đế quốc Carolingien có biên giới chạy đến tận Sông Elbe (Elbơ) và Sông Danube (Đanuýp) chạy mãi xuống miền Nam qua Thành phố Vienne (nước Áo). Cuộc Đông tiến của Charlemagne đã đè bẹp người Avar gốc Châu Á và những người kế nghiệp người Huns (người Hung Nô) ở dọc theo hạ lưu Sông Danube. Ở cuối phía Tây lục địa Châu Âu; Charlemagne chống lại thế lực Hồi giáo ở Tây Ban Nha và thiết lập một Tỉnh biên thùy ở vùng Katalonia bây giờ. Năm 778, đoàn viễn chinh của Charlemagne do Bá tước Roland, một tướng giỏi của ông thống lĩnh hậu quân, bị thất bại nặng ở Đèo Roncesvalles (Rôngxêval) trên dãy núi Pyrénées (Pyrênê) thuộc địa phận Tây Ban Nha (dãy Núi Pyrénées - chữ Tây Ban Nha là Pirinéos dài 450 km, đỉnh cao nhất là 3404m nằm trên lãnh thổ Tây Ban Nha, Pháp và thung lũng Andorra, một Quốc gia nhỏ ở Tây Nam Châu Âu). Tại Đèo Roncesvalles phía Tây Dãy núi Pyrénées, hậu quân của Roland đã bị những cánh quân người Bashki đông hơn gấp bội tiêu diệt gần hết. Được tin dữ bại trận, Charlemagne vô cùng đau xót bởi đã quá tin vào những lời của kẻ phản bội thông đồng với giặc gài bẫy. Roland đã chiến đấu dũng mãnh và đã ngã xuống như một người lính. Cuộc chiến thất bại nhưng chiến đấu đến hơi thở cuối cùng của Roland, vị tướng tài ba của Charlemagne và người con trung thành của dòng họ người Franc là đề tài cho bản anh hùng ca ***Chanson de Roland*** (1170)-*Bài ca về Rôlăng*, ca ngợi lòng yêu nước và ý chí ngoan cường của người chiến sỹ ngoài chiến trận.

Cuối Thế kỷ VIII, Charlemagne đã đặt quyền cai trị của người Franc ở tất cả tỉnh La Mã ở phía Tây (trừ Anh quốc), phần lớn lãnh thổ Tây Ban Nha, miền Nam Italia, Sicile (Xixil) và Bắc Phi. Uy danh của Charlemagne lừng lẫy, ông được coi như là vị chúa tể đứng đầu cõi Tây phương. Lãnh thổ trị vì của Charlemagne rất rộng lớn gồm 300 quận, mỗi quận do một Bá tước cai quản, những quận trong lãnh thổ La Mã thời xưa tương đương với đất đai thuộc một thị quốc. Bốn phận của Bá tước cai quản một quận khá nặng nề; đó là phải duy trì trật tự, thi hành luật pháp, tuyển mộ và chỉ huy quân lính giúp Bá tước Giám mục giáo khu và những chức sắc địa phương có thể có những quyền lực riêng trên lãnh thổ của mình. Để trị vì đất nước và nắm trong tay mình chính quyền các địa phương, Vua cử những đoàn đại diện Hoàng gia (thường gồm một chức sắc tôn giáo và một viên chức hành chính) đi kinh

lý để tìm hiểu tình hình các địa phương và kịp thời sửa chữa những sai lầm.

Nhưng nhìn chung thì tổ chức bộ máy cai trị của Charlemagne còn quá thô sơ. Khi có việc gì trọng đại, nhà Vua mới hội họp đại diện Hoàng tộc và Giáo hội, chứ trước đó không hề hỏi ý kiến họ hoặc có kế hoạch trị quốc lâu dài.

Có thể nói việc trị quốc ở Đế chế Carolingien tùy thuộc chủ yếu vào cá nhân Hoàng đế Charlemagne nên kém hiệu quả. Nhà Vua lại có quá nhiều lãnh thổ nên không thể bao quát hết được. Tuy nhiên, chính sách của Charlemagne là bảo hộ nhà thờ và Giáo hội, thi hành cải cách quân sự v.v... Nên góp phần hình thành những mối quan hệ phong kiến ở Tây Âu. Năm 813 Charlemagne đã phong cho Louis de Pieux (Lui đờ Piơ), con trai duy nhất của ông làm Hoàng tử kế vị. Sau khi Charlemagne qua đời (814) việc phân chia lãnh thổ tranh giành nhau giữa ba người cháu nội của Charlemagne đã đưa đến kết cục là Đế chế Carolingien mà Charleagne trị vì hơn 30 năm đã bị tan rã, như *Hiệp ước Verdun* năm 843[1] đã thừa nhận.

5. VƯƠNG AN THẠCH (1021 - 1086) NHÀ LẬP PHÁP KIỆT XUẤT TRIỀU TỐNG (TRUNG QUỐC)

Vương AnThạch là nhà chính trị, nhà văn học lỗi lạc của Trung Quốc đời Bắc Tống (960-1127). Ông là người đất Lâm Xuyên, Phủ Châu (nay là Phủ Châu Tỉnh Giang Tây) tự là Giới Phủ, hiệu Bán Sơn, đỗ Tiến sỹ năm Khánh Lịch (đời Tống Nhân Tông, 1041-1048). Đầu tiên làm quan Trị huyện ở Huyện Ngận, có nhiều công tích về thủy lợi, phát thóc kho cho dân vay, chấn chỉnh việc binh. Sau đó, ông giữ chức Thông phán ở Thư Châu, rồi chức Tri Châu ở Thường Châu. Năm Gia Hựu thứ ba (1058), giữ chức Đề điểm Hình ngục ở lộ Giang Đông rồi giữ chức Phán quan ở Tam Tỳ. Ông dâng lên Vua Tống bản ***Vạn ngôn thư*** (điều trần) chủ trương việc cải cách chính trị nhưng chưa được thu nạp. Khi Tống Thần Tông lên ngôi, ông đang giữ chức Tri phủ tại Phủ Giang Ninh được triệu về làm Hàn lâm học sỹ kiêm Thị giảng. Ông dâng điều trần chỉ rõ những tệ chính đương thời và yêu cầu cấp bách tiến hành cải cách pháp chế và chính trị. Năm Hy Ninh thứ hai (1069), ông được giữ chức Tham tri chính sự (tức Phó Tể tướng), rồi Tể tướng (1070). Được Thần Tông tin dùng, Vương An Thạch tiến hành những cải cách do ông đề xướng gọi là *Tân pháp*. Tình hình xã hội cuối thời Bắc Tống chứa đựng những nguy cơ nghiêm trọng. Ở trong nước, lúc ấy nền kinh tế nông - công - thương nghiệp tuy có phát triển hơn so với trước, nhưng nạn kiêm tính ruộng đất của giai cấp địa chủ diễn ra gay gắt. Địa chủ chỉ có 10% dân số mà chiếm tới 80% ruộng đất; trong khi đó nông dân chiếm 80% dân số thì chỉ có ít ruộng đất. Chính vì vậy phong trào nông dân diễn ra ầm ĩ, có nhiều kiến nghị đòi Nhà nước phải cải cách chính trị, nếu không sẽ xảy ra khởi nghĩa như Xích My, Hoàng Cân. Quân binh nhà Tống theo chế độ mộ binh, quân số đến trên trăm vạn, việc cấp dưỡng vô cùng tốn kém, luyện tập ít, kỷ luật lỏng lẻo, đã có những kiến nghị đòi cải cách binh chế theo kiểu nhà Lý nước An Nam (bấy giờ nước ta gọi là Đại Việt).



Vương An Thạch

Đối với bên ngoài, những cuộc xung đột quân sự ở biên cảnh phía Bắc chống lại sự uy hiếp của các nước Liêu, Tây Hạ khiến cho nhà Tống bị suy yếu. Sau đó lại phải thường xuyên cống nạp, hàng năm phải nộp cho Liêu mười vạn lạng bạc, 20 vạn tấm lụa. Cống cho Tây Hạ 7 vạn lạng bạc, 15 vạn tấm lụa, 3 vạn cân chè. Điều này bộc lộ rõ sự suy yếu của triều Tống về quân sự cũng như tài chính. Đứng trước tình hình đó, Vương An Thạch ban hành tân pháp, chủ yếu nhằm làm dịu bớt những mâu thuẫn giai cấp, ổn định trật tự xã hội, khắc phục nguy cơ về tài chính, chấn chỉnh quân đội, mưu phú quốc cường binh. Bắt đầu từ năm Hy Ninh thứ hai (1069), *Tân pháp* (luật mới) được lần lượt thi hành chủ yếu là các cải cách sau:

1. ***Luật Nông điền thủy lợi***: Nhằm khuyến khích việc mở mang các công trình thủy lợi, đào sông đắp đê lập các trạm chống úng, chống hạn, khai khẩn đất hoang, tích cực phát triển sản xuất nông nghiệp. Nhà nước quy định, phàm những công trình thủy lợi nên tu sửa hoặc nhiều hoặc ít, mọi phí tổn tiền công vật liệu đều do các nông hộ ở địa phương đó xuất vốn. Những người không chịu đóng góp thì trừng trị theo pháp luật. Nếu là những công trình lớn, dân không đủ sức làm, thì Nhà nước xuất vốn cho vay. Các nhà giàu ở các Châu, Huyện cũng được phép cho vay theo tỷ lệ thu lãi 2/10. Quan Phủ làm sổ theo dõi, đốc thúc việc hoàn nợ, những tư nhân bỏ vốn xây dựng công trình thủy lợi có nhiều hiệu quả thì được xét thưởng. Điều ước ban hành đã đẩy mạnh việc mở mang thủy lợi và phát triển sản xuất nông nghiệp.

1. Verdun, còn gọi Verden, thành phố nằm trên Sông Meuse, nước Pháp.

2. ***Luật Thanh miêu***: Năm Hy Ninh thứ hai (1069), ban hành ***Luật Thanh miêu*** (lúa xanh) nhằm giúp nông dân vượt qua những khó khăn trong lúc lúa còn xanh giáp vụ, tạo điều kiện để nông dân không bị đẩy vào vòng bóc lột của các nhà giàu cho vay nặng lãi hoặc khỏi phải cầm cố ruộng đất, tài sản. Luật quy định, mùa Xuân vay thì mùa Hạ trả, mùa Thu vay thì cuối năm (Tháng Mười một) trả. Có thể vay tiền hoặc thóc, mức lợi tức là 2/10. Hộ nông phu được vay nhiều nhất là 15 quan, ít nhất cũng trên 1 quan. Để ngăn ngừa các hộ bỏ trốn, lại quy định cứ 5 hoặc 10 hộ lập thành một bảo, đặt người đứng đầu gọi là Giáp đầu để kiểm soát và đảm bảo lẫn nhau. ***Luật Thanh miêu*** vừa làm lợi cho Nhà nước, vừa trợ giúp nhà nông, nhất là cho người nghèo, hạn chế nạn bóc lột của nhà giàu, nông dân không phải gánh vác thêm thuế khóa mà Nhà nước có ngân sách đủ dùng, đồng thời làm dịu bớt mâu thuẫn giai cấp. Chính sách này va chạm trực tiếp đến lợi ích của bọn địa chủ, quan liêu nên bọn chúng kịch liệt phản đối. Đến năm đầu Nguyên Hựu (1086), Tư Mã Quang nắm quyền Tể tướng, ***Luật Thanh miêu*** nói chung bị bãi bỏ.

3. ***Luật Miễn sưu***: Theo chế độ thuế nhà Tống, các hộ nông dân và thương nhân mỗi năm phải chịu lao dịch 20 ngày. ***Luật Miễn sưu*** cho phép nộp tiền thay cho chế độ lao dịch gọi là tiền miễn sưu. Nhà nước dùng tiền đó thuê người khác làm lao dịch. Người được đặc quyền miễn sưu dịch trước đây, bây giờ cũng phải xuất tiền, gọi là tiền trợ sưu. Do đó, có thể đảm bảo cho nông dân có thời gian sản xuất và hạn chế bớt đặc quyền của tầng lớp quan liêu.

4. ***Luật Đo lại ruộng và thu thuế bình quân*** *(phương điền quân thuế pháp)*: Dưới triều Tống, nạn kiêm tính ruộng đất phát triển mạnh, bọn địa chủ ra sức ẩn lậu diện tích ruộng đất để trốn thuế. Nông dân lớp trung và dưới phải chịu thuế khóa nặng nề. Năm Hy Ninh thứ năm (1072) đã ban bố luật đo đạc lại ruộng đất hàng năm, do các quan huyện tiến hành, lấy đơn vị diện tích hình vuông, mỗi chiều là 1000 bộ (1bộ = 1,6 m) gọi là một phương rồi căn cứ vào tình trạng chất đất tốt hay xấu mà chia ra năm loại, và định lại phép thu thuế mới bình quân. Khi thi hành *phép phương điền*, đã phát hiện được số lượng lớn ruộng đất bị bọn địa chủ quan liêu ẩn lậu, do đó tăng thêm đáng kể nguồn thu nhập cho Nhà nước.

5. ***Luật Thị dịch***: Năm Hy Ninh thứ năm (1072) ban hành ***Luật Thị dịch***; đầu tiên thí nghiệm ở Kinh đô Khai Phong, sau khi có hiệu quả đã áp dụng phổ biến khắp cả nước. Nhà nước lập ra cơ quan quản lý thị trường, gọi là *Thị dịch vụ*. Khi hàng hóa thị trường ứ đọng, giá hàng rẻ thì Nhà nước xuất vốn, mua hàng vào với giá phải chăng; khi thị trường khan hiếm thứ hàng đó, giá cả lên cao, thì Nhà nước đem bán hàng ra với giá thấp. Nhà nước còn bán chịu cho các thương nhân số lượng hàng hóa lớn (bán buôn), sau nửa năm hoặc một năm thì thu hồi tiền nợ với lãi suất 2/10. Nhà nước còn cho các thương nhân vay vốn, thời hạn có thể kéo dài trên năm năm, với điều kiện có tài sản đảm bảo theo mức lãi 2/10. ***Luật Thị dịch*** có tác dụng chống lại thủ đoạn của các thương nhân trước đó, thường ép giá mua rẻ bán đắt, thao túng thị trường, đầu cơ trục lợi. Nhà nước thông qua những hoạt động của *thị dịch vụ* mà điều tiết giá cả, quản lý, ổn định thị trường, chẳng những có lợi cho sinh kế của dân mà Nhà nước cũng thu được mối lợi lớn.

6. ***Luật Bảo giáp***: Quân đội nhà Tống theo chế độ mộ binh quân sĩ rất đông, nên việc cung cấp nuôi quân cũng có ảnh hưởng lớn đến ngân sách Nhà nước. Để khắc phục tình hình đó, Nhà nước đặt ra phép bảo giáp: Theo quy định cứ 10 hộ nông dân lập thành một bảo, cứ một người làm Bảo trưởng, 50 hộ lập thành một *Đại bảo*, cứ ra một *Đại bảo trưởng*; 500 hộ lập thành một Đô bảo, cử ra *Chánh phó đô bảo*. Đây là hình thức tổ chức dân quân ở cơ sở nông thôn, trong thời gian nông nhàn thì tập luyện quân sự, đồng thời phối hợp với quan quân ở Châu, Huyện để tuần tra và trấn áp; dần dần thay thế cho lính mộ, vừa tiết kiệm cho ngân sách Nhà nước, vừa tăng cường lực lượng quốc phòng. *Phép bảo giáp* còn được các triều Minh, Thanh áp dụng.

Ngoài ra, Vương An Thạch còn cải cách chế độ khoa cử, đối với khoa thi Tiến sỹ, ông chú trọng việc am hiểu ý nghĩa của kinh sách, thay thế cho lối thi truyền thống, chỉ coi trọng thi phú trước đây. Ông còn lập *Thái học tam xá* và cải cách chế độ học tập. Cải cách của ông phản ánh xu thế phát triển mạnh mẽ về kinh tế và văn hóa của giai cấp trung, tiểu địa chủ, đáp ứng nhu cầu của họ, muốn tham gia tích cực vào bộ máy quan lại, thông qua con đường khoa cử.

Những *Tân pháp* của Vương An Thạch chủ yếu nhằm chấn chỉnh nền tài chính Quốc gia, xoa dịu mâu thuẫn giai cấp sâu sắc, đồng thời củng cố quyền thống trị của Vương triều phong kiến nhà Tống. *Tân pháp* nhượng bộ phần nào đối với nông dân, hạn chế lợi ích của quan lại địa chủ và thương nhân lớn. Sau khi thi hành *Tân pháp*, mấy vạn khoảnh ruộng đất mới (mỗi khoảnh bằng 100 mẫu) đã được khai khẩn; công trình thủy lợi xây dựng ở hơn 1 vạn nơi, Nhà nước tăng thêm một nguồn thu nhập to lớn; lực lượng phòng ngự quân sự được tăng cường, gánh nặng của nhân dân cũng được giảm nhẹ. Những cải cách của Vương An Thạch có ý nghĩa tích cực đối với giai đoạn lịch sử đương thời; và về nhiều phương diện, nó còn là bài học có ý nghĩa lâu dài đối với các giai đoạn lịch sử về sau.

Trước sự công kích của bọn quan liêu địa chủ, phần lớn những cải cách của Vương An Thạch dần dần bị bãi bỏ. Buồn nản trước thế sự, ông cáo quan về ở tại Bản Sơn Viên (nay là Giang Tô, Nam Kinh), được phong là Kinh Quốc Công. Ông không những là một nhà cải cách chính trị kiệt xuất mà còn là một tác giả lỗi lạc, từng được coi là một trong tám đại gia của văn học Đường, Tống.

*** Giai thoại về hai chữ "*Song Hỷ*"**

Ở Việt Nam cũng như Trung Quốc, từ lâu, chữ Song Hỷ được dùng để tượng trưng cho hạnh phúc lứa đôi.

Truyền thuyết kể rằng, năm 20 tuổi, Vương An Thạch trên đường đi thi dừng chân tại thị trấn của họ Mã. Ăn cơm xong, ông ra phố dạo chơi, tình cờ nhìn thấy trên đèn kéo quân ở nhà Viên ngoại họ Mã có đề một câu đối, viết như sau:

Tẩu mã đăng, đăng tẩu mã, đăng tức mã đình bộ: (Đèn kéo quân, quân kéo đèn, đèn tắt quân ngừng bước), về thứ hai còn đang chờ người đối. Vương An Thạch xem xong, vỗ tay nói: "*Đối dễ thôi*". Người nhà viên ngoại nghe thấy vội vào bẩm với viên ngoại. Viên ngoại chưa kịp hỏi ai nói thì Vương An Thạch đã bỏ vào trường thi rồi.

Hôm sau, Vương An Thạch nộp quyển, được quan chủ khảo khen nức nở liền mời ông đến thi vấn đáp. Quan chủ khảo chỉ lá cờ hổ treo trước công đường nói: "*Phi hổ kỳ, kỳ phi hổ, kỳ quyển hổ tàng thân*" (Cờ bay hổ, hổ bay cờ, cờ cuộn hổ giấu mình). Vương An Thạch lấy ngay câu đối ở nhà viên ngoại ra đối lại. Quan chủ khảo thấy ông đối vừa nhanh vừa giỏi tấm tắc khen mãi.

Thi xong, Vương An Thạch về qua cửa nhà họ Mã, người nhà họ Mã nhận ra ông bèn mời ông vào gặp viên ngoại. Viên ngoại mời ông đối, ông lấy ngay vế đối "*Phi hổ kỳ, kỳ phi hổ, kỳ quyển hổ tàng thân*" ra đối. Viên ngoại thấy đối vừa chỉnh, vừa khéo liền gả con gái cho Vương An Thạch và chọn ngày lành tháng tốt làm lễ thành hôn. Thì ra vế đối "*Đèn kéo quân*" là do tiểu thư họ Mã đề ra để kén chồng.

Đúng ngày cưới, triều đình báo tin vui: Vương đại nhân trúng bảng vàng, mời lên Kinh dự tiệc. Vương An Thạch đã vui được vợ, lại vui được triều đình mời vào, *hỷ* cộng *hỷ* thế là ông lấy bút viết liền giấy chữ Song Hỷ rồi dán trước cửa và ngâm:

"*Khéo đối nên thành ra Song Hỷ*

Hồ bay, đèn ngựa kết nhân duyên".

Từ đó về sau chữ Song Hỷ được người ta lưu truyền cho đến ngày nay.

*** Sửa câu đối**

Tô Đông Pha là nhà thơ nổi tiếng đời Tống, một hôm ông đến nhà Tể tướng Vương An Thạch thấy đôi câu đối đề:

Minh nguyệt sơn đầu khiếu,

Hoàng khuyển ngọa hoa tâm

Tô Đông Pha thấy đôi câu đối có gì không ổn. Ông nghĩ Vương An Thạch là người được thiên hạ đồn là tài ba giỏi giang hay chữ thế mà lại viết "*đôi câu đối*" dở đến mức này...; theo ông: *minh nguyệt* (trăng non) không thể *hót* (khiếu) trên *đỉnh núi* (sơn đầu) và *chó vàng* (hoàng khuyển) không thể nằm trong *đài hoa* (hoa tâm). Và thi sỹ đã sửa lại câu đối của Vương An Thạch:

Minh nguyệt sơn đầu chiếu,

Hoàng khuyển ngọa hoa âm.

(Trăng non chiếu trên đỉnh núi (sườn núi), Chó vàng nằm dưới bóng hoa). Khi về, Vương An Thạch thấy đôi câu đối bị sửa, gia nhân cho biết người viết lại đôi câu đối là Tô Đông Pha. Vương An Thạch tức lắm, nhưng không nói năng gì cả. Ít lâu sau, chẳng may Tô Đông Pha bị mắc nạn, Vương An Thạch tâu với Vua Tống đày ông tới một miền sơn cước giá lạnh. Sáng dậy, Tô Đông Pha thường thấy một loài chim hay hót trên đỉnh núi. Hỏi dân địa phương cho biết, đó là loài chim *minh nguyệt*. Và ở nơi đây, còn có một loài sâu thường nằm trong nõn hoa hút nhị, cẩn đài hoa gọi là sâu hoàng khuyển. Khi biết sự thật Tô Đông Pha đã ngửa mặt lên trời than rằng: "*Ôi! Thế là ta đã chữa sai đôi câu đối của Tể tướng rồi*". Thế mới biết làm người đã khó, chữa thơ, chữa văn của người càng khó thay.

TS. **BÙI QUÝ LỘ**

và **NGUYỄN NỮ HOÀNG ANH**

6. HỐT TẤT LIỆT (HUBILIE) (1215 - 1294)

Hốt Tất Liệt tức Nguyên Thế Tổ, người Kiến Lập triều Nguyên, đồng thời cũng là nhà quân sự và chính trị kiệt xuất. Hốt Tất Liệt là cháu của Thành Cát Tư Hãn - Thiết Mộc Chân, con của Đà Lôi (Đà Lôi là con thứ tư của Thành Cát Tư Hãn). Khi còn là Phiên vương, Hốt Tất Liệt hay đàm luận về binh pháp và pháp trị nước, có chí bình thiên hạ theo gương các tiên Đế Đường Thái Tông và Hán Vũ đế. Ông từng có những cải cách chính trị chỉnh đốn quân đội, mở đồn điền tích trữ lương thảo, có nhiều công lớn đối với việc xây dựng Quốc gia Mông Cổ thống nhất.

Từ năm 1252 đến năm 1254, Hốt Tất Liệt được lệnh chỉ huy mười vạn quân đánh chiếm nước Đại



Hốt Tất Liệt.

Lý, tạo điều kiện để tiêu diệt nhà Nam Tống sau này. Năm 1259, Hãn Mông Kha thân chinh đánh Nam Tống.

Mông Kha là con của Đà Lôi, anh ruột cùng mẹ với Hốt Tất Liệt mới được tôn lên ngôi Hãn (Vua) Mông Cổ. Mông Kha giao cho Hốt Tất Liệt chỉ huy đạo quân phía Đông, vừa đánh vừa dụ hàng, chiếm được Đại Thắng Quan và Hoàng Bì (nay thuộc Hồ Bắc) rồi bất ngờ tấn công đại phá quân Tống ở Dương La Bảo (nay là Vũ Hán), thừa thắng vượt qua Trường Giang, tiến tới bao vây Châu Ngạc (nay là Vũ Xương). Trong trận đánh Hợp Châu, Hãn Mông Kha từ trận. Hốt Tất Liệt nghe tin A Lý Bất Ca đang âm mưu tranh đoạt ngôi Hãn, bèn giảng hòa với Tống và lập tức rút quân về Mông Cổ. Tháng Ba 1260, Hốt Tất Liệt lên ngôi Đại Hãn Mông Cổ, lấy niên hiệu là Trung Thống. Năm 1271, chính thức định quốc hiệu là Nguyên. Để chống âm mưu tranh cướp ngôi Vua của các tông Vương, Hốt Tất Liệt đã tiến hành cuộc nội chiến lâu dài để củng cố Quốc gia thống nhất. Đối với nhà Nam Tống, ông theo kế sách của bộ tướng Lưu Chỉnh thành lập thủy quân, phát huy đầy đủ sức mạnh của binh lực Mông Cổ, cả thủy binh lẫn bộ binh đặc biệt là kỵ binh, chuẩn bị để đánh diệt Tống và tấn công các nước phương Nam cùng miền hải đảo sau này.

Năm thứ 10, Hốt Tất Liệt cho đánh chiếm Tương Dương, Phàn Thành (nay thuộc Hồ Bắc). Năm sau, ông sai thừa tướng Bá Nhạn cầm quân chia làm ba đường, thủy bộ cùng tiến thẳng chiếm Lâm An (tức Hàng Châu, Kinh đô Nam Tống lúc đó), buộc nhà Tống phải đầu hàng. Rồi tiếp tục truy đuổi tiêu diệt tàn quân Tống, thống nhất hoàn toàn đất nước Trung Quốc bao la. Sau đó, Hốt Tất Liệt đã nhiều lần phát binh tấn công các nước Đại Việt, Chiêm Thành, Chân Lạp, Nhật Bản, Qua Oa (tức Ja va thuộc Indonesia ngày nay). Nhưng khi ông ta cho các đạo quân xâm chiếm Đại Việt thì lập tức gặp phải cuộc kháng chiến anh hùng của nhân dân Đại Việt dưới sự chỉ đạo của vị tướng thiên tài Trần Hưng Đạo, đã ba lần đập tan mộng xâm lăng của Hốt Tất Liệt (năm 1284 - 1285 và năm 1288). Điều đó hỗ trợ rất lớn cho nhân dân Chiêm Thành, Nhật Bản và khích lệ rất nhiều đối với cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Quốc chống lại ách đô hộ của Vương triều Nguyên. Mặt khác, nó đã ngăn chặn sự bành trướng của đế quốc Nguyên Mông lan sang khu vực Đông Nam Châu Á. Mộng làm bá chủ các nước phía Nam chưa thành thì Tháng Giêng năm thứ 31 (1294) Hốt Tất Liệt đã lâm bệnh chết. Tuy nhiên, tư tưởng quân sự của Hốt Tất Liệt trong lịch sử chiến tranh Trung Quốc đã có ảnh hưởng to lớn.

Cuộc chiến tranh tiêu diệt nước Đại Lý năm 1252 do Hốt Tất Liệt chỉ huy là tiêu biểu cho tài năng quân sự độc đáo của ông. Bấy giờ cuộc chiến tranh Mông - Tống đang kéo dài và ngày càng quyết liệt. Mông Kha lên ngôi Hãn năm 1251, dùng kế của Hốt Tất Liệt đem binh đi theo đường vòng, luồn qua đất Thổ Phiên đánh lấy nước Đại Lý, tạo hình thế bao vây Nam Tống rồi từ hai mặt Nam - Bắc giáp công mà tiêu diệt nhà Tống. Đó là mưu lược rất khôn ngoan, vừa tạo yếu tố bất ngờ vừa nắm được tường tận địa hình để diệt đối phương.

Tháng Chín 1252, Hốt Tất Liệt đem 10 vạn quân xuất chinh. Lúc đó, Đại tướng Mông Cổ là Uông Đức Thần đem quân tiến vào đất Thục, thẳng tiến đến Gia Định (nay là Nhạc Sơn, Tứ Xuyên), để phối hợp với quân chủ lực. Hốt Tất Liệt thì cầm quân tiến đến Thổ Phiên, Thắc Lạt (nay là Tùng Phan; Tứ Xuyên). Chia quân làm ba đường, sai Đại tướng Ngột Lương Hợp Thai cầm đạo quân phía Tây vượt qua Núi Đàn Dương (nay gần Điền Vân Nam) tiến sâu vào Đại Lý, lại sai Sao Hợp Dã Chí Liệt cầm đạo quân phía Đông đánh vào Hội Xuyên (nay là phía Tây Hội Lý, Tứ Xuyên) để chế áp quân đối phương; còn tự mình dẫn trung quân vượt qua Sông Đại Độ, xuyên qua hơn hai nghìn dặm đường núi khe hiểm trở đến Kiến Xương (nay là Tây Xương, Tứ Xuyên) và La Công Đảm (nay là Ninh Lang, Vân Nam). Lại dùng túi da và bè gỗ để vượt Sông Kim Sa, đánh lại quân phòng thủ của nhà Tống ở đó. Rồi đầu Tháng Chạp, Mãn Nguyên đã tiến sát Thành Đại Lý. Thành Đại Lý phía Tây dựa vào Núi Điểm Thương, phía Đông thì gần với Sông Nhĩ Thủy, phía Bắc có Long Thủ Quan (nay là Thượng Quan) làm lá chắn, là chỗ yết hầu của nước Đại Lý. Quốc vương Đoàn Hưng Trí cùng với đại thần Cao Tường vội vàng điều binh đến Long Thủ Quan nghênh chiến. Lúc này, ba đạo quân Mông Cổ đã vượt qua Tam Đản (nay là Lệ Giang) đến hội binh ở Long Thủ Quan; rồi dốc toàn lực tổng công kích, quân chủ lực của Đại Lý đã bị tiêu diệt. Các Vương, công, sỹ, dân trong Thành Đại Lý trốn chạy tán loạn. Ngày 15 Tháng Chạp, quân Mông Cổ vào thành, Hốt Tất Liệt theo kế của mưu thần Diêu Xu hạ lệnh ngừng tàn sát chém giết nhằm xoa dịu lòng dân, ổn định trật tự thành bang rồi tiếp tục đánh chiếm các nơi trọng yếu. Đại thần Cao Tường bị bắt không chịu khuất phục nên bị giết. Theo ***Nguyên sử*** kể lại thì lúc Cao Tường bị chém là vào giờ chính Ngọ; giữa

trưa thanh thiên bạch nhật, bỗng nhiên trời đất tối tăm, mây đen mù mịt ùn ùn kéo tới rồi chớp giật sấm rền. Hốt Tất Liệt than rằng: "*Tướng là bậc trung thần vậy*". Rồi lấy lễ mai táng long trọng. Sau đó, Hốt Tất Liệt cử Lưu Thời Trung làm Tuyên Phủ sứ cai trị nước Đại Lý, lại sai Ngột Lương Hợp Thai tiếp tục tiến đánh các vùng phụ cận, còn Hốt Tất Liệt cùng một bộ phận binh sỹ rút về phương Bắc. Ngột Lương Hợp Thai đánh lấy Thiện Xiển (nay là Côn Minh) chiêu hàng Vua nước Đại Lý là Đoàn Hưng Trí, rồi cử ý làm tướng tiên phong tiếp tục đánh các nước phương Nam.

Năm 1257, Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy đạo quân bao gồm năm ngàn kỵ binh Mông Cổ tinh nhuệ cộng thêm hơn hai vạn binh sỹ người Thoán thiện chiến ở miền núi vừa mới hàng phục ở nước Đại Lý, từ Vân Nam tấn công vào Đại Việt. Lúc này ở phía Bắc, Hãn Mông Kha đã cho đại quân mở cuộc tấn công đánh nhà Nam Tống ở miền Tứ Xuyên, một cánh quân khác do Hốt Tất Liệt chỉ huy đã vượt Trường Giang đánh chiếm Châu Ngạc (Vũ Xương, Hồ Bắc); nhiệm vụ của Ngột Lương Hợp Thai sau khi đánh chiếm Đại Việt sẽ tiến sang lấy Châu Ung, Châu Quế (Quảng Tây) rồi tiến sang Châu Ngạc hội binh với các cánh quân khác, tạo thành thế Nam-Bắc giáp công mà tiêu diệt Nam Tống. Nhưng Ngột Lương Hợp Thai đã bị quân dân Đại Việt đánh cho đại bại phải tháo chạy về Vân Nam; gọng kìm phía Nam của Hốt Tất Liệt đánh lên Trung Quốc thế là bị bẻ gẫy.

Trong cuộc chiến tranh tiêu diệt nước Đại Lý, Hốt Tất Liệt đã phát huy sở trường đặc biệt mạnh mẽ của kỵ binh Mông Cổ. Vốn là một bộ tộc du mục sống ở vùng đồng cỏ và sa mạc phương Bắc, người Mông Cổ lớn lên trên lưng ngựa, họ sớm được rèn luyện trở thành những chiến binh gan dạ, giỏi cưỡi ngựa, bắn cung. Dưới sự chỉ huy của các Hãn và các danh tướng có tài như Thành Cát Tư Hãn (Thiết Mộc Chân), Hốt Tất Liệt... kỵ binh Mông Cổ đã trở thành thần tượng đường như bất khả chiến bại, và họ đã từng gieo nỗi kinh hoàng cho nhiều dân tộc từ Âu sang Á. Khi tấn công, kỵ binh của họ thần tốc bất ngờ như là từ trên trời đổ xuống, khi rút lui thì nhanh như chớp giật. Họ thường nhân đà chiến thắng mà truy kích mãnh liệt đến cùng không cho địch chạy thoát, khi thế thua thì rút lui thật nhanh khó bề đuổi kịp. Hốt Tất Liệt thường tổ chức những cuộc tiến công từ xa, đánh thọc sâu (tung thâm) và bất ngờ nhằm thẳng vào đại bản doanh của đối phương để tiêu diệt bằng được chủ lực của địch hoặc có khi kết hợp với chiến thuật bao vậy vu hồi. Vừa đánh vừa dụ hàng, đó là một kiểu mẫu của lối đánh bôn tập từ xa trong lịch sử quân sự Trung Quốc.

Cuộc chiến tranh của Hốt Tất Liệt đánh dẹp các tông Vương ở phương Bắc để củng cố chính quyền thống nhất Quốc gia chứng tỏ ông thực sự là một tài năng quân sự lỗi lạc. Hốt Tất Liệt lên ngôi Hãn chưa lâu thì người em là A Lý Bất Ca cũng xưng Hãn ở Hòa Lâm rồi đem binh xuống phương Nam. Hốt Tất Liệt sai quân chặn đánh, A Lý Bất Ca thua chạy. Hốt Tất Liệt ngăn cấm việc cung cấp và trao đổi sản phẩm từ Trung Nguyên lên Mạc Bắc, lại hai lần đem quân chinh phạt tiêu diệt quân cát cứ phiến loạn. Năm 1264, A Lý Bất Ca thế cùng phải xin hàng. Năm 1266, tông Vương Hải Đô xây dựng thế lực cát cứ, khởi binh ở Kim Sơn (nay là A Nhĩ Thái Sơn). Hốt Tất Liệt bèn sai con là Na Mộc Hãn cùng các tông Vương Tích Lý Cát và Thoát Thoát Mộc Nhi đến phòng thủ ở mạn Tây Bắc. Nhưng các tông Vương này lại làm phản, cưỡng bức Hoàng tử Na Mộc Hãn đem binh về phía Đông áp sát Hòa Lâm. Hốt Tất Liệt liền sai thừa tướng Bá Nhân đem quân lên phía Bắc đại phá quân Tích Lý Cát và Thoát Thoát Mộc Nhi bên bờ Sông Ngạc Nhĩ Hồn rồi liên tiếp bức hàng các tông Vương còn lại vào năm 1280.

Năm thứ 24, ở mạn Đông Bắc, các tông Vương Nãi Nhan và Cáp Đan liên kết làm phản, định cùng với Hải Đô từ hai phía Đông và Tây giáp công. Đầu tiên Hốt Tất Liệt sai quân đến chiếm Mạc Bắc là nơi yếu địa cản trở sự liên minh giữa Nãi Nhan và Hải Đô; mặt khác lại chiêu dụ các tông Vương nổi loạn để cô lập Nãi Nhan. Sau khi chuẩn bị đầy đủ, Hốt Tất Liệt tự chỉ huy 46 vạn quân chinh phạt. Lúc đó, Nãi Nhan có 30 vạn quân đóng ở ven Sông Hợp Lặc Hợp, dàn quân nghênh chiến. Hốt Tất Liệt dùng bộ binh người Hán xông lên chém giết, sau đó cho kỵ binh Mông Cổ từ bốn phía hợp kích đánh bại quân địch bắt giết Nãi Nhan.

Lúc Hốt Tất Liệt đang đánh dẹp Nãi Nhan, Hải Đô ở phía Tây tiếp tục gây nhiễu. Năm thứ 26, Hải Đô đem quân chiếm Hòa Lâm. Hốt Tất Liệt lúc bấy giờ đã 75 tuổi, lúc đầu sai Bá Nhan đánh, sau đó lại tự cầm quân chinh phạt, thu phục lại Hòa Lâm. Đến năm thứ 31, liên tiếp thắng Hải Đô, lấy lại Cát Lợi Cát Tư khống chế toàn bộ vùng Nam Bắc Kim Sơn rộng lớn.

Cuộc chiến tranh kéo dài 35 năm, Hốt Tất Liệt lợi dụng nhược điểm của các tông Vương mỗi người có một tham vọng riêng, để lôi kéo, chia rẽ họ, vừa đánh vừa dụ, tiêu diệt từng kẻ địch, củng cố chính quyền thống nhất triều Nguyên.

Hốt Tất Liệt là một nhà chính trị và quân sự kiệt xuất. Ông có những cống hiến quan trọng trong việc xây dựng Quốc gia phong kiến Mông Cổ thống nhất cũng như lập nên đế chế Mông Nguyên khổng lồ chưa từng có. Bên cạnh đó, ông cũng gây nên những ảnh hưởng tiêu cực do hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược và áp bức dân tộc đem lại; còn một phương diện quan trọng khác mà lịch sử ghi

nhận là: Với quy mô lãnh thổ bao la xuyên lục địa Âu - Á tương đối thống nhất, bao gồm trong đó nhiều Quốc gia như Trung Quốc, Ba Tư, Thổ, Nga và nhiều Vương quốc Châu Á, Châu Âu khác từng là những trung tâm văn minh của nhân loại. Đế chế Mông Nguyên do Hốt Tất Liệt dựng nên đã góp phần to lớn cho lịch sử phát triển và giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các Quốc gia phương Đông và phương Tây.

TS. **BÙI QUÝ LỘ**

7. TRẦN THÁI TÔNG (1218-1277) NHÀ VUA ĐỨC ĐỘ GIÀU LÒNG NHÂN ÁI

Trần Thái Tông tức Trần Cảnh lúc nhỏ còn có tên là Bồ, Thái Tông là thụy hiệu, sinh ngày 16 tháng 6 năm Mậu Dần (12 tháng 7 năm 1218), người Hương Tức Mặc, Phủ Thiên Trường (nay thuộc Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định). Nhà Trần tổ tiên vốn làm nghề chài lưới, nhưng từ cuối thời nhà Lý đã có nhiều người làm quan to trong triều nên trở thành một thế lực mạnh. Đời Lý Chiêu Hoàng, Trần Cảnh giữ chức Chi hậu chính chi ứng cực. Do sự sắp đặt của Trần Thủ Độ, Trần Cảnh được Lý Chiêu Hoàng chọn làm chồng rồi năm 1226 thì nhường ngôi cho. Lúc này Trần Cảnh mới tám tuổi, mọi sự triều chính đều do chú là Trần Thủ Độ định đoạt. Nhưng rồi với sự dìu dắt của chú, Trần Cảnh đã nhanh chóng trưởng thành, đưa đất nước sớm ổn định và bước vào giai đoạn phát triển mới. Có thể nói dưới thời ông trị vì, chế độ thi cử bắt đầu được xây dựng, việc học hành được mở mang, đời sống kinh tế cũng dễ chịu và uy tín của Vương triều Trần ngày càng được củng cố. Tuy nhiên cho đến tận năm 1237, Chiêu Thánh Hoàng hậu chưa có con. Lo sợ cho sự bền vững của Vương triều, Trần Thủ Độ ép Trần Cảnh truất vị của Chiêu Thánh, cướp Thuận Thiên là vợ Trần Liễu, anh trai nhà Vua, lúc đó đang có mang lập làm Hoàng hậu. Sự việc này đối với Trần Liễu và Trần Cảnh đều gây nên một chấn động lớn trong tình cảm. Trần Liễu họp quân ra Sông Cái làm loạn, Trần Cảnh đang đêm bỏ ngôi Vua trốn lên Yên Tử muốn tìm sự yên tĩnh trong tâm hồn. Nhưng chỉ vài ngày sau, Trần Thủ Độ đã đem triều thần đến đón về, dọa sẽ xây dựng cung điện ngay trên núi vì xa giá ở đâu tức là triều đình ở đấy. Có sức ép của triều đình, có lời khuyên sâu sắc của Thái sư Trần Thủ Độ: *"Phàm đã là bậc nhân quân tất phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình. Nay thiên hạ đã muốn đón bệ hạ về, bệ hạ không về sao được!"* Và cả lời dỗ dành vừa thách thức của Trần Thủ Độ:.. "Như thần nghĩ, bệ hạ tính kế tự tu đã vậy còn Quốc gia xã tắc thì sao? Nếu chỉ để lời nói suông *lại cho đời sau, sao bằng đem thân mình làm gương trước cho thiên hạ*" (***Thiền tông chỉ nam tự***). Không còn cách nào khác, Trần Cảnh đã trở về Kinh tiếp tục cương vị Hoàng đế cho đến tận cuối đời. Có lẽ sau sự việc ấy, nhà Vua đã tự quyết, tự nhiệm nhiều hơn trong việc triều chính. Chính ông đã tha bổng cho Trần Liễu tội phản loạn, cấp thêm đất để làm ấp thang mộc, trong khi Trần Thủ Độ đã rút gươm thét: *Giết chết tên giặc Liễu!* Chắc chắn rằng quyết định này của Trần Cảnh sáng suốt hơn sự giận dữ của ông chú Trần Thủ Độ. Sau này, trong cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên, nhà Vua cũng đã lại tha bổng một tội phạm *đáng bị giết cả họ, để cho đánh giặc chuộc tội*, nêu một bài học cho con cháu trong việc thưởng phạt. Trần Cảnh cũng là một ông Vua siêng năng, dũng cảm. Nhiều lần ông cải trang làm dân thường đi thuyền nhẹ vào đất Tống ngầm xét tình hình đối phương. Có thể những chuyến đi đó đã góp phần vào việc chống Nguyên và những đối sách ngoại giao sau này. Năm 1257, quân Nguyên tràn sang, Trần Cảnh không chỉ điều hành chung mà còn không ngại gian nan nguy hiểm đích thân chỉ huy một số trận đánh. Kháng chiến thành công, giải quyết xong việc bình công ban thưởng; nối lại quan hệ bang giao với nhà Nguyên. Năm 1258, ông nhường ngôi cho Thái tử Hoảng lui về ở Bắc cung giữ cương vị Thái Thượng Hoàng, lập ra chế độ truyền nhượng của riêng nhà Trần. Ông mất ngày 1 - 4 - 1277.

Về phương diện chính trị, Trần Thái Tông là một ông Vua giỏi, có đức khoan hòa đại lượng, sáng suốt việc triều chính, nêu tấm gương sáng cho các Vua nối nghiệp. Mặt khác, ông còn là một nhà tư tưởng, nhà văn hóa. Trần Thái Tông thông hiểu Nho gia, lại cũng rất uyên thâm về Phật giáo. Tuy ông không giữ cương vị sáng lập hay lãnh đạo một môn phái nào, nhưng Phật giáo Việt Nam dưới ảnh hưởng của ông đã hoàn tất một bước biến chuyển: Trở thành một Thiền phái duy nhất với trung tâm là Yên Tử, chuẩn bị cho việc hình thành Thiền phái Trúc Lâm. Theo những tài liệu hiện còn, Trần Thái Tông là người Việt Nam đầu tiên công bố rõ quan điểm dung hợp giữa Nho và Phật. Theo ông, đại giáo lý của Đức Phật là *phương tiện dẫn dắt những người mê muội, con đường tắt làm sáng tỏ lẽ tử sinh; còn trách nhiệm của Tiên, Thánh là đặt mực thước cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai*. Ông nguyện coi trách nhiệm của Tiên, Thánh là trách nhiệm của mình, giáo lý của Đức Phật là giáo lý của mình. Vì thế trong sự nghiệp trước tác ông không chỉ bày tỏ, chia sẻ với chúng dân những điều sở đắc (như ***Thiền tông chỉ nam ca***) mà còn để tâm chủ yếu vào việc viết các bài giảng để khuyên dạy, phổ biến cho mọi người các tri thức và cách tu tập đạt đến sự giác ngộ. Tất cả các tác phẩm của ông (trừ hai bài thơ tặng đáp) đều

được tập hợp trong sách ***Khóa hư lục***, bản in năm 1943 của Tổng hội Phật giáo Bắc Kỳ. Khác với các tác phẩm Thiền học đời Lý, Trần Thái Tông tuy đề cập đến những phạm trù quan trọng trong triết học Phật giáo: *Sắc, không, sinh, tử, hữu, vô* nhưng ông đã nhìn nhận và bàn bạc về chúng xuất phát từ bản thân con người và cuộc đời của họ. Ông thật sự cảm thông với nỗi thống khổ của kiếp người - nỗi thống khổ xuất phát từ quy luật của tự nhiên (sinh, lão, bệnh, tử) và nỗi thống khổ do chính xã hội loài người tạo nên; đó là sự si mê, ái dục, tử biệt sinh ly, những tai họa do các thói hư tật xấu, sự vô trách nhiệm với mình và mọi người. Do vậy, ông tận tình, tỷ mỷ trong các bài hướng dẫn chúng nhân từ kẻ trí đến người ngu, từng bước tu tập để đạt đến giác ngộ, đặng tìm được sự thanh thản, hạnh phúc ngay ở cõi đời này. Có thể nói, ***Khóa hư lục*** của Trần Thái Tông phần lớn được viết với một văn phong trong sáng, giàu hình ảnh, giàu chất trữ tình và sức truyền cảm.

Trần Thái Tông là một ông Vua tài ba, một học giả tinh thông Nho học, uyên thâm về Thiền học và là một nhà văn đặc sắc; nhưng trước hết ông là một con người giàu tình cảm, bởi bản thân ông cũng đã từng nếm trải những khổ đau trong đời.

8. TRẦN KHÂM (TRẦN NHÂN TÔNG) (1258 - 1308)

Trần Khâm lúc còn trẻ còn có nhiều tên: Phật Kim, Nhật Tông, Nhân Tông là Thụy hiệu. Ông là con đầu của Vua Trần Thánh Tông, cháu nội Trần Thái Tông, nguyên quán ở Hương Tức Mặc, Phủ Thiên Trường (nay thuộc Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định), sinh ngày 11 tháng 11 năm 1258. Ông lên nối ngôi năm 1278 giữa lúc đất nước đang lâm vào tình thế *"Ngàn cân treo sợi tóc"*: nhà Nguyên tăng cường sức ép xuống phương Nam nhằm thực hiện ý đồ xâm lược. Đương đầu với giặc dữ, Trần Nhân Tông với sự hướng dẫn của Vua cha Trần Thánh Tông đã định ra đường lối chiến lược và sách lược rất thích hợp. Trong suốt một thời gian dài, ông thực hiện đối sách ngoại giao mềm dẻo, nhún nhường nhưng không hề nhân nhượng; trong khi đó vẫn ra sức chuẩn bị lực lượng, củng cố khối đoàn kết toàn dân chuẩn bị đánh trả quân thù. Dưới triều đại ông có hai sự kiện rất nổi tiếng được sử sách các đời ca ngợi: *Hội nghị tướng lĩnh Bình Than, Hội nghị bô lão ở thềm Điện Diên Hồng* thể hiện ý chí của toàn dân tộc, quyết tâm bảo vệ nền độc lập của nước nhà. Nhờ thế, đất nước đã vượt qua được một thử thách lớn lao và làm nên một kỳ tích sáng chói: Trong vòng chưa đầy 5 năm đã đánh tan ba cuộc tấn công ồ ạt của đội quân xâm lược nhà Nguyên thiện chiến, tinh nhuệ gồm đến 50 vạn quân (năm 1285; 1287 - 1288). Và như chúng ta đã biết, quân Nguyên vào những năm hưng thịnh nhất đã chiếm gần hết Châu Âu, nơi mà vó ngựa của chúng đi qua chỉ để lại đống gạch vụn tro tàn và nỗi kinh hoàng cho người dân Châu Âu.

Trần Nhân Tông là vị Vua hiền của nhà Trần (***Đại Việt sử ký toàn thư***), là người nhân từ, hòa nhã, tài trí, đảm lược, uy vọng, quyết đoán... (***Toàn Việt thi lục***). Trong quan hệ tông thất, ông giữ được tình thân ái, hòa đồng, yêu thương thực lòng; trong việc trị nước, ông thực hiện kế sách thân dân, cởi mở và biết dùng người. Dưới triều đại ông, hàng ngũ quan lại bắt đầu có bộ phận được tuyển dụng bằng con đường thi cử hay đề bạt, không chỉ bó hẹp trong việc thế tập dành cho tông thất. Ông khuyến khích *việc chuộc lại nô tỳ và ruộng đất*, chú ý đến chính sách thuế khóa... giúp cho việc phục hồi kinh tế sau chiến tranh được nhanh chóng. Đặc biệt chế độ điền trang, thái ấp có tác dụng thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Về văn hóa, ông chú ý cải tiến chế độ thi cử, sai làm sách ***Trung hưng thực lục***, sai tạc tượng các công thần, chú ý đến tài năng trong hàng Nho sỹ. Dưới thời ông, các sinh hoạt văn hóa khá phong phú, chữ Nôm được bắt đầu dùng nhiều trong sáng tác văn học, thơ ca. Bản thân Nhân Tông cũng là một nhà thơ. Ông sáng tác thơ chữ Hán, làm phú ca bằng chữ Nôm và viết nhiều tác phẩm văn xuôi. Thơ Trần Nhân Tông trang nhã, giản dị nhưng lại thâm trầm, tinh tế, thể hiện một tâm hồn phong phú, dễ rung động, giàu cảm xúc.

Cũng như Vua cha và ông nội, Trần Nhân Tông có xu hướng sùng đạo Phật. Song nếu như Trần Thái Tông không thế xuất gia, chỉ lấy thân mình làm gương trước cho hậu thế thì Trần Nhân Tông, đối với nền Thiền học Việt Nam không những là một nhà lý luận, nhà hành đạo mà còn là một lãnh tụ. Năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho Thái tử Thuyên nhưng ông còn tham gia việc chính sự cho đến năm 1299 mới thực sự xuất gia. Trước khi lên Núi Yên Tử trở thành một Đại đầu đà, ông còn đi chu du khắp đất nước vào đến tận Kinh đô Chiêm Thành đặt mối quan hệ bang giao hữu hảo cho hai Quốc gia. Trần Nhân Tông, lúc này có tên là Hương Vân Đại đầu đà, thường được gọi là Trúc Lâm Đại đầu đà và gọi tôn là Điều Ngự Giác Hoàng, kế thừa thành tựu của các đời trước, hình thành một tông phái Phật giáo riêng của Việt Nam: Tông phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử và Trần Nhân Tông trở thành vị Tổ thứ nhất của Thiền phái. Những năm tháng cuối đời, Nhân Tông hoàn toàn dành cho hoạt động của đạo Phật. Ngoài những mùa kết hạ ở các Am Tử Tiêu, Ngọa Vân... các Chùa Vĩnh Nghiêm, Siêu Loại. Với tư cách người lãnh đạo Tông phái, ông vân du khắp nơi hành Đạo, thuyết pháp, chủ trì các buổi tham vấn lớn về Thiền; viết sách độ cho Phật tử, khuyên dân phá bỏ dâm từ và lưu tâm chọn người nối pháp. Dưới sự

lãnh đạo của Trúc Lâm Đại đầu đà nên Thiền phái Trúc Lâm ở vào giai đoạn thịnh vượng nhất. Năm 1304, Vua Anh Tông mời Trúc Lâm Điều Ngự về Kinh xin thụ tại gia Bồ Tát tâm giới. Lần ấy, không chỉ một mình nhà Vua mà các quan và nhiều người khác cũng xin phát nguyện thụ tam quy ngũ giới. Cũng trong năm này khi đến Thôn Nam Sách, ông đã gặp một chàng trai trẻ có đạo nhân chắc chắn sau này sẽ trở thành pháp khí, ông liền cho thụ giới Sadi rồi gửi đi tham học với một vị Hòa thượng đạo cao đức trọng. Năm sau, ông lại phát hiện ra Huyền Quang. Đối với hai đệ tử này, Nhân Tông đã có chủ ý, muốn gửi gắm trách nhiệm nối tiếp ông chăm lo Tông phái Trúc Lâm, làm chỗ dựa về tâm linh cho người dân Đại Việt. Vì thế, ông rất chú trọng đến việc đào tạo hai người này. Ông giao cho Pháp Loa chủ trì các buổi giảng lớn, giao cho Huyền Quang biên soạn Kinh sách, luôn luôn cho hai người theo hầu, lại giao Huyền Quang làm đệ tử thân cận của Pháp Loa... Năm Mậu Thân (1308), ông chính thức giao Pháp Loa kế vị làm Tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm. Cũng năm đó, ngày 16 Tháng 11 năm 1308 ông mất tại Am Ngọa Vân trên dãy Núi Yên Tử.

Trần Nhân Tông có nhiều trước tác về Phật học: ***Thiền lâm thiết chủy ngữ lục, Trúc Lâm hậu lục, Thạch thất mị ngữ, Tăng già toái sự, Đại hương hải ấn thi tập, Thượng Sỹ hành trạng***... Trong số này có những tác phẩm do học trò ghi lại, nhưng rất tiếc tất cả đều bị thất lạc, chỉ còn 25 bài thơ chữ Hán được giữ trong ***Việt âm thi tập***; ***Toàn Việt thi lục***; một số lời giảng kệ, thơ được ghi lại trong ***Thánh đăng ngữ lục***, ***Tam tổ thực lục***, ***Đại Việt sử ký toàn thư*** và hai tác phẩm Nôm: ***Cư trần lạc đạo phú***, ***Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*** được lưu giữ trong *Thiền tông bản hạnh*. Về tư tưởng Thiền, Nhân Tông chịu nhiều ảnh hưởng của Tuệ Trung Thượng Sỹ: Tìm sự giác ngộ ngay trong Tâm, đạt đến sự giải thoát ngay trong cõi đời hiện hữu. Điều đó góp phần làm nên tinh thần tích cực, lạc quan yêu cuộc sống, giàu nhân ái, nét đặc sắc của tư tưởng văn hóa đời Trần.

Nhân Tông là một vị Vua, một lãnh tụ Phật giáo bản lĩnh, có lòng yêu nước thân dân và tài năng. Ông có nhiều công lớn đối với sự nghiệp giữ nước và dựng nước của dân tộc.

PGS.TS. **BẰNG THANH**

9. HOÀNG ĐẾ - NHÀ THƠ HÙNG TÀI ĐẠI LƯỢC LÊ THÁNH TÔNG (1442 - 1497)

Lê Thánh Tông tên thật là Lê Tư Thành, húy là Hạo, hiệu Thiên Nam động chủ và Đạo Am chủ nhân. Ông là con thứ tư Vua Lê Thái Tông. Mẹ là bà Ngô Thị Ngọc Dao, sau này là Quang Thục Hoàng Thái hậu. Lê Thánh Tông sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442)

Năm Thái Hòa thứ 3 (1445), ông được phong Bình Nguyên Vương. Nghi Dân lên ngôi phong ông làm Gia Vương. Khi các triều thần truất phế Nghi Dân (Tháng 6-1460) và rước Cung Vương Khắc Xương lên ngôi nhưng ông này "*cố ý từ chối*" bèn "*đón Vua (tức Thánh Tông, lúc ấy vừa 18 tuổi) ở Tây đế về lên ngôi*". Sự kiện có vẻ như ngẫu nhiên này lại chính là một cơ may cho lịch sử Đại Việt suốt nửa cuối Thế kỷ XV.

Thánh Tông ở ngôi 38 năm. Mười năm đầu ông lấy niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) và hai mươi tám năm sau lấy niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497).

Về Lê Thánh Tông từ trước đến nay có rất nhiều ý kiến khác nhau, dưới đây là ba nhận xét tương đối khái quát của những người đương thời. Quốc sử chép: "*Vua sáng lập chế độ, văn vật khả quan, mở mang đất đai, cõi bờ khá rộng, thực là bậc Vua anh hùng tài lược, dù Vũ đế nhà Hán, Thái Tông nhà Đường, cũng không hơn được. Song công việc thổ mộc quá chế độ xưa, tình nghĩa anh em thiếu lòng nhân ái, đó là chỗ kém*".

Như vậy gồm cả "*khen*" và "*chê*", nhưng "*khen*" là chính. Đến Vũ Quỳnh, sử gia này cũng ca ngợi hết lời: "*Vua tư trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài đại lược, võ giỏi văn hay, mà Thánh học rất chăm*"... ,và chỉ chê một điều là "*nhiều phi tần quá*".

Khi Thánh Tông mất, Thân Nhân Trung soạn một bài tán, trong đó có những câu đánh giá rất cao:

Lấy tin thực đãi trăm quan,

Rộng vỗ yên đối triều tinh

Văn giáo gần xa thấm nhuần,

Vũ công đó đây bình định.

Rồi chính Lê Thánh Tông cũng tự ý thức về trách nhiệm của mình:

Lòng vì thiên hạ những sơ âu,

Thay việc trời dám trễ đâu.

Trống dời canh còn đọc sách,

Chiêng xế bóng chửa thôi chầu.

(Tự thuật)

Nhưng sự thật là thế nào?

Nói đến Lê Thánh Tông, trước hết phải nói về tư cách "*quân Vương*" của ông, cái mà nay gọi là "*sự nghiệp chính trị*".

Lê Thánh Tông lên ngôi Vua vào Tháng 6 - 1460, nhưng trước đó là cả một đoạn lịch sử khá dài đến gần hai mươi năm triều nhà Lê rơi vào khủng

hoảng; đỉnh cao là vụ án giết Nguyễn Trãi (1442) và cuối cùng là sự kiện Nghi Dân cướp ngôi (1459). ***Trung hưng ký*** đã viết lại như sau: "*Nhân Tông mới lên hai tuổi, sớm lên ngôi Vua* (1442), *Thái hậu Nguyễn Thị là gà mái gáy mai. Đô đốc Lê Khuyến là thỏ khôn giữ mệnh. Vua đàn bà mắt quáng, buông rèm ngồi chốn thâm khuê, bọn họ ngoại lòng tham, giúp ngược hoành hành trong nước. Kẻ thân yêu chỉ giữ việc, do vậy tệ hối lộ công khai. Việc văn giáo như băng tan, hiền tài bỏ cánh. Túc Nho như Lý Tử Tấn, Trình Thuấn Du thì đưa vào chỗ nhàn, phường dốt đặc như ong nổi dậy, chó chuột nhe răng. Tể thần như Lê Sung, Lê Sát thì dốt đặc, không phân biệt lục súc; Chướng binh như Lê Điện, Lê Luyện thì mù tịt, chẳng hiểu rõ bốn mùa. Người giỏi như Trịnh Khả, Khắc Phục thì vội giết đi, người tài như Nguyễn Mộng Tuân thì ném vào hại họa. Oan uổng không kêu đâu được, công việc đều đổ nát dần. Văn giai như Đào Công Soạn, tuổi gần bát tuần; Tể thần như Lễ, không biết một chữ. Người trẻ không biết nghĩ, tự ý làm càn; người già chẳng chết đi, thành ra tai hại... Hiền tài là rường cột của triều đình, chẳng còn ai cả; Văn chương là khí vận của Nhà nước, hoang phế hết rồi. Kẻ xiểm nịnh được nghe theo, bọn đao bút được sử dụng...*"

Trước tình trạng suy thoái đó, việc Gia Vương 18 tuổi tước vị không có nghĩa là mọi thứ lập tức sẽ khác đi. Đấy là chưa kể đến một hiện trạng cũng phải nhìn nhận ngoài ý muốn là: Từ đây còn đẻ ra một số đông các công thần "*kép*" (những người có công phò Thái Tổ, bây giờ lại có công phò Thánh Tông nữa)... Quả là, Lê Thánh Tông đã có trong tay một đất nước rối ren và sa sút, ông sẽ phải tiến hành các công việc "*nội trị*" ra sao?

Phải nói rằng, nhà Vua trẻ này đã nhìn nhận ra ngay vấn đề then chốt của việc làm cho đất nước được ổn định không ngoài hai chữ: "*Pháp*" và "*Lễ*". Ông đã áp dụng hai chữ này trong mọi việc và chúng tỏ ra đắc sách.

Trước hết, Lê Thánh Tông đặc biệt chú ý đến giới quan lại - tầng lớp trung gian giữa nhà Vua và dân chúng. Như đã nói ở trên, công thần là tầng lớp không thể bỏ qua, Lê Thánh Tông đã phải dùng cả ân và uy để chế ngự họ. Công thần có công, ông đã không tiếc của để phủ dụ. Vừa lên ngôi, ông xuống chiếu ban thưởng, tặng tước cho tất cả những người có công gây dựng đại nghiệp. Ruộng đất là phần thưởng cao nhất và ông đã ban cho 30 viên quan mà mức thấp nhất là 150 mẫu. Riêng Lê Lăng được ban tới 300 mẫu (nhưng cũng chỉ hai năm sau ông thẳng tay giết chết viên quan này vì có ý mưu phản). Ngoài ruộng đất, các công thần còn được mang quốc tính (họ Vua) như một đẳng cấp xã hội riêng. Con cháu họ mãi đến những năm 1484, 1492 (nghĩa là 65 năm sau khi bình Ngô) vẫn còn được Lê Thánh Tông có sắc dụ thu dụng, ưu đãi. Nhưng ông cũng tỏ ra kiên quyết với những công thần cậy công làm càn hoặc dung túng làm bậy. Việc giết Thái úy Lê Lăng là một ví dụ. Đô đốc Tây quân Lê Thiệt cũng hai lần bị phạt. Một lần, Thiệt bị "*thu lại quyền coi quân*" vì để con "*phóng ngựa giữa phố, dung túng gia nô đánh người*". Lần khác, Thiệt bị "*bãi chức*" vì để cho quân sỹ đọa nạt cướp bạc của người Châu Thoát.

Ngoài các công thần, Lê Thánh Tông chủ yếu vẫn phải sử dụng lại các quan cũ của tiền triều, cả những người mà ông biết chắc rằng họ đã từng "*nhị tâm*". Nhưng cách làm việc thẳng thắn và sự trân trọng tài năng của ông đã thu phục được họ. Tháng Chạp năm 1463, Lê Thánh Tông đã thể cùng sáu vị Thượng thư: "*Nghe Tư Mã Quang nói rằng, người quân tử là cội gốc tiến lên trị bình, kẻ tiểu nhân là thêm bậc để đi đến họa hoạn. Ta và các ngươi thề với Trời Đất dùng người quân tử, bỏ kẻ tiểu nhân, ngày đêm chăm chăm nhớ lấy, các ngươi chớ lãng quên*". Nhưng là người thông minh, ông cũng hiểu rằng "*lời thề*" dù trang trọng đến đâu dần dần rồi cũng sẽ mất thiêng. Vấn phải có đảm bảo bằng thiết chế và luật pháp thì việc thu phục nhân tâm mới được đầy đủ. Trong triều, ông cho đặt 5 Phủ, 6 Bộ và đổi 6 Viện làm 6 Tự (1466). Năm năm sau (1471), ông cho ban hành ***Hoàng triều quan chế*** trong đó có quy định rõ: "*Ở trong quản vệ đông đúc thì 5 Phủ chia nhau để giữ; việc công bề bộn thì 6 Bộ chia nhau mà làm. Ba Ty cấm binh thủ ngự là để làm nanh vuốt lòng dạ. Sáu khoa để xét bác trăm ty, sáu tự để thừa hành mọi việc*".

Ở ngoài, Lê Thánh Tông đặt toàn quốc thành 13 đạo thừa tuyên, đổi Lộ làm Phủ, đổi Trấn làm Châu. Ông còn sai các thừa tuyên xét các "*Sông núi hiểm dị cùng sự tích xưa nay*" để làm bản đồ địa lý. Các năm 1469, 1471 liên tiếp định lại bản đồ Phủ, Huyện, Châu. Cùng năm 1471, ông còn sai người vẽ bản đồ nước Chiêm và đến tháng 6 cho đặt đất mới làm thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa. Việc này sẽ dẫn đến định lại bản đồ toàn quốc vào Tháng 4-1490. Vẫn ***Hoàng triều quan chế*** viết: *"Ở ngoài thì 13 thừa tuyên cùng Tổng binh coi giữ địa phương. Đô ty thủ ngự thì chống giữ các nơi xung yếu; các Phủ, Châu, Huyện thì để gần dân"*. Lê Thánh Tông đã xây dựng được một thiết chế hành chính trong ngoài quan hệ, liên lạc ràng buộc lẫn nhau khá chặt chẽ. Lê Thánh Tông còn liên tiếp sửa định các quy chế, nghi thức cho hệ thống quan lại của mình, như định triều nghi hộ vệ (Tháng 10 - 1472); sắc chỉ cho các quan tan chầu phải về ngay công sở (Tháng 9 -1472); định quan chế, bổng lộc (1473, 1477); chọn thải bớt quan và bổng lộc (tháng - 1481); nhắc rõ

lệnh và danh hiệu xưng hô (Tháng 4 - 1487); định ban chầu các quan văn võ (1493)... Thêm nữa, còn khá nhiều các quy định về quần, áo, mũ, bổ tử, hốt, giày... sao cho hàng ngũ quan lại có được một bộ dạng nghiêm túc về phẩm phục. Cách thức làm việc của các quan còn được luật hóa ở các điều 239, 240, ở ***Quốc triều hình luật***. Ngoài ra, còn những sắc chỉ như:

- "*Cấm các quan đổi đi chỗ khác, không được bẻ lấy các thứ đồ dùng ở nha công*" (Tháng 4 - 1466)

- "*Các quan vào chầu không được nhổ nước trầu, ném bã trầu ở cửa hay sân đan trì*" (Tháng 11 - 1473).

Mới nghe có vẻ khôi hài nhưng lại rất cần thiết để làm giảm bớt đi cái lem nhem, luộm thuộm của quan lại Đại Việt.

Chỉ hai năm sau khi lên ngôi, Lê Thánh Tông đã định lệ thi Hương và năm 1463 mở kỳ thi Hội đầu tiên, lại đặt lệ cứ ba năm mở một khoa thi. Sách *vở* đã nói nhiều về việc Lê Thánh Tông rất chú trọng việc đào tạo nhân tài, nhưng thực chất cũng là việc ông muốn tự tay tuyển lựa và bổ dụng một hệ thống quan lại mới có học thức, có nghị pháp cho thể chế của mình. Quả thật, hiếm có đời Vua nào mở được nhiều kỳ thi và tuyển được nhiều Trạng nguyên, Tiến sỹ đỗ đạt như đời Lê Thánh Tông. Suốt những năm ở ngôi, ông đã mở 12 khoa thi và tuyển được cả thảy 514 Tiến sỹ. Trong đó, có những tên tuổi làm rạng rỡ cho lịch sử văn hóa dân tộc, như Lương Thế Vinh, Thân Nhân Trung, Đàm Văn Lễ, Hoàng Đức Lương, Đặng Minh Khiêm, Đàm Thận Huy... Tuy vậy, không thấy một khoa thi tam giáo nào.

Ngoài việc thi Hội thường kỳ, Lê Thánh Tông còn đặt lệ khảo khóa các quan 3 năm, 6 năm, 9 năm một lần. Vào hai năm 1466, 1467 còn có các kỳ: Khảo thí chức Huấn đạo, Hoành từ; Thi quan các nha môn; Khảo thí và thải các thị giảng cho Đông cung. Thế nghĩa là, không phải đã được làm quan là cứ làm mãi mãi.

Để cho bộ máy quan lại bớt những lạm, Lê Thánh Tông liên tiếp ra sắc chỉ: Khi thì cấm những viên quan lợi dụng việc xây dựng để đục khoét, xoay tiền (Tháng 11 - 1475); khi thì răn dụ họ không được lười biếng, bỉ ổi (Tháng 3 - 1479), không được nhóm họp để say đắm tửu sắc (Tháng 5 - 1489), không được đua nhau kiếm lợi (Tháng 6 - 1481)... Sử chép, ông đã phạt đích danh Viên ngoại lang Hoàng Văn Biên (hạ ngục và nộp 50 quan), Hữu thị Lang Bộ Công Trịnh Công Đán (30 quan) vì tội "*bỏ phơi mưa nắng những gỗ lạt của công*". Ông cũng cho Thượng thư Binh Bộ Nguyễn Vĩnh Tích "*ở đưng*" vì ông quan kễnh này "*ăn bạc đút lót*"...

Có thể nói, Lê Thánh Tông đã làm hết sức mình để tạo dựng một hàng ngũ quan lại mạnh, nhưng nhân tài thời ông hình như còn thiếu những người tài trí kiệt xuất như nhân tài thời Lý - Trần.

Xây dựng một thiết chế hành chính chặt chẽ để củng cố Vương triều, ngôi báu nhưng cũng như nhiều vị Vua chuyên chế khác, Lê Thánh Tông đề ra mục đích theo đuổi cuối cùng vẫn là cái thiên hạ rộng lớn mà ông hằng "*nhũng sơ âu*" (tức muôn dân). Tuy nhiên, cũng không hiểu muôn dân thời đó có được hưởng chút gì ơn mưa móc? Bởi ở một xã hội sống bằng nông nghiệp thì người dân chủ yếu nhờ Trời là chính, quan lại quý hồ chỉ bớt những lạm là tốt rồi.

Câu thơ Thân Nhân Trung nói Lê Thánh Tông: "*Rộng vỗ yên đối triệu tình*", chủ yếu ở hai việc: Cởi bỏ oan khiên và khắc phục thiên tai. Cởi bỏ mối oan ức cho dân một mặt Lê Thánh Tông chủ trương làm trong sạch giới quan lại như đã nói. Đồng thời, ông cũng coi trọng việc kiện tụng, hình ngục. Tháng 10 - 1460, ông ra chỉ dụ: "*Từ nay về sau, xét việc kiện tụng, mỗi tháng 3 lần trình lên nhà Vua để quyết định, lấy thế làm chế độ mãi mãi*".

Tháng 10 - 1491, ông sai làm Đình Quảng Văn ngoài cửa Đại Hưng tại Kinh thành để "*treo các pháp lệnh trị dân*". Ông thể chế hóa các mục: *Điền sản, hộ hôn, tang ma... vào* ***Quốc triều hình luật***. Trị dân theo luật là nét tiêu biểu dưới triều Lê Thánh Tông. Trong đám dân đen, Lê Thánh Tông cũng đặc biệt lưu ý tới giới phụ nữ và ông cũng có những ưu tiên cho những người "*cùng khổ trong đám cùng khổ này*". Tháng Giêng năm 1473, ông có sắc chỉ: "*Vợ không phạm tội thì không được bỏ*", và hình luật thời ông còn khoan nới hoãn xử với "*đàn bà đang mang thai mà bị tử hình*".

Rõ ràng, Lê Thánh Tông có một tư tưởng nhân văn và một ý thức thân dân rõ rệt. Không chỉ làm cho dân bớt oan khiên, ông còn chú trọng đến việc mở đường sinh nhai cho họ, đặc biệt khuyến khích nông tang. Năm 1461, ông ra sắc lệnh: "*Chỉ huy cho các quan Phủ, Huyện, Lộ, Trấn, Xã rằng: Từ nay về sau, về việc làm ruộng thì nên khuyên bảo quân dân đều chăm nghề nghiệp sinh nhai, để đủ ăn mặc... Người nào có ruộng đất mà không chăm cấy trồng thì quan tư cai quản bắt trình trị tội*"...

Để khắc phục lụt lội, hạn hán sâu bệnh triền miên phá hoại mùa màng, Lê Thánh Tông chú trọng ba việc:

1. *Sửa mình, cầu đảo.*

2. *Đại xá thiên hạ.*

3. *Lập ty khuyến nông và Hà đê.*

Thời ấy, thiết tưởng cũng chẳng có cách nào

hơn! Thiết lập được một hệ thống *Vua - quan - dân* với các hình thức phủ dụ, cai trị được luật hóa cặn kẽ, Lê Thánh Tông còn phải coi trọng việc xây dựng quân đội để tăng cường sức mạnh của Nhà nước và mở rộng bảo vệ bờ cõi. Chỉ sau khi lên ngôi một tháng (Tháng 7 - 1460), Lê Thánh Tông ra sắc chỉ: "*Phàm có Nhà nước tất có võ bị. Nay phải theo đúng trận đồ của Nhà nước đã ban, ở trong địa phận của vệ mình phải sửa sang đội ngũ cho nghiêm chỉnh, dạy cho biết phép đi, đứng, đâm, đánh, biết rõ tiếng chiêng, tiếng trống, hiệu lệnh khiến cho quân lính tập quen cung tên, không quên võ bị*".

Năm 1466, ông cho diễn tập thủy trận ở Giao Thủy và Tháng Giêng năm sau, khi từ Lam Kinh trở về đến hành Điện An Lạc cho ban "*phép tập trận đồ*".

Riêng năm 1467, Lê Thánh Tông cho tập trận đến bốn lần với nhiều thế trận khác nhau mà đỉnh cao là cuộc tập trận lớn ở Lục Đầu Giang năm 1469, 10 năm sau (1479) là cuộc duyệt võ nghệ do đích thân nhà Vua tổ chức kéo dài tới 16 ngày.

Để cho quân đội vào quy củ, năm 1486, ông cho ban điều lệ ***Hồng Đức quân vụ*** 27. Đến Tháng Chạp năm 1492, ông còn cho làm các kho chứa vũ khí và thuốc súng.

Trong tình thế lúc đó, dưới thời trị vì của mình, Lê Thánh Tông rất chăm lo đến việc chỉnh đốn quân ngũ hùng mạnh để tạo thế bang giao, phía Bắc nhằm khống chế sự lăm le nhòm ngó của nhà Minh, phía Nam thì răn đe các cuộc cướp phá của Chiêm Thành. Lịch sử đã ghi nhận nhiều cuộc đánh Chiêm Thành toàn thắng của Vương triều Lê Thánh Tông và cũng đã ghi nhận một thái độ cứng cỏi của triều đình ông đối với nước lớn phương Bắc. Và có thể nói, tuy chỉ đóng khung trong khu vực Đông và Nam Á nhưng nước Đại Việt nửa cuối Thế kỷ XV là một nước có uy tín được láng giềng, lân bang nể trọng.

Lê Thánh Tông mở quan hệ bang giao khá rộng. Tháng 10 - 1467, sứ thần Trảo Oa đến cùng năm thuyền buôn của Tômôn đáp lễ tiến cống phẩm vật nhưng Đại Việt cũng kiên quyết bắt Đại Minh trả trộn trong các thuyền buôn này trả lại cho bản quốc. Đến năm 1471, thổ quan Trấn Ninh sang chầu. Năm 1485, Lê Thánh Tông cho định hẳn "*luật triều cống*" của các phiên bang. Biên giới Đại Việt lúc đó tuy mới chỉ mở đến Thăng Hoa nhưng việc giải quyết tranh chấp với các nước lân bang cũng đã rất phức tạp. Lê Thánh Tông chủ yếu đối phó với mấy khu vực sau:

1. Các sơn man (ở các vùng hẻo lánh)
2. Bồn Man (tộc ít người)
3. Ai Lao (ở ngang hông)
4. Chiêm (phía Nam)
5. Trung Hoa (phía Bắc)

Trừ chính sách đối với Trung Hoa, còn với các khu vực khác, Lê Thánh Tông chủ yếu dùng biện pháp quân sự.

Cuối những năm 60, tình hình biên giới có phần căng thẳng, Lê Thánh Tông cho hội quân ở Lục Đầu Giang để diễu võ giương oai. Cũng dịp này ông tuyên bố đanh thép:

"*Thiên Nam vạn cổ hà sơn tại*"

(*Trời Nam ngàn năm núi sông vẫn còn*).

Và đến năm 1473, trong lời dụ Lê Cảnh Huy, ông còn tỏ ra kiên quyết hơn nữa: "*Nếu người dám lấy một thước, một tấc đất của Thái Tổ mà đút mồi cho giặc thì tội phải tru di*".

Với Lê Thánh Tông bang giao rõ ràng là để giữ cho bờ cõi cương vực được nguyên vẹn và ông cũng tỏ ra không hề nhân nhượng với bất kỳ kẻ nào muốn nhòm ngó giang sơn Đại Việt.

Lê Thánh Tông làm Vua trong thời bình, ông không có được sự nổi tiếng của những vị Vua sáng nghiệp hay có công đuổi ngoại xâm. Nhưng làm Vua trong thời bình đâu phải dễ và khi không có bất cứ một tiếng tăm gì để bấu víu thì phải có năng lực thật sự. Lê Thánh Tông là một ông Vua có năng lực, điều đó thể hiện qua các việc nội trị và bang giao của ông. Ông còn là một nhà thơ, nhà văn, nhà nghệ sỹ lớn của Thế kỷ XV mà trong lịch sử văn học nước nhà chắc chắn tên tuổi ông phải là cái gạch nối không thể thiếu giữa hai nhà tư tưởng, nhà nghệ sỹ khác là Nguyễn Trãi và Nguyễn Bỉnh Khiêm. Theo các tài liệu hiện nay ta còn biết được, Lê Thánh Tông là tác giả của chín tập thơ chữ Hán:

1. ***Anh hoa hiếu trị***
2. ***Châu cơ thắng thường***
3. ***Chinh Tây kỳ hành***
4. ***Minh lương cẩm tú***
5. ***Văn minh cổ xúy***
6. ***Quỳnh uyển cửu ca***
7. ***Cổ tâm bách vịnh***
8. ***Cổ kim cung từ thi tập***
9. ***Xuân vân thi tập***

Còn phải kể thêm ***Lam sơn Lương thủy phú***; ***Thập giới cô hồn quốc ngữ văn***; ***Thiên Nam dư hạ tập***; một số truyện trong ***Thánh Tông di thảo*** và hàng trăm bài thơ Nôm khác. Đặc biệt, Lê Thánh Tông là người đi rất nhiều và đến đâu cũng đề thơ. Vừa là một vị Hoàng đế, ông vừa có phong cách của một nghệ sỹ giang hồ, thường ngoạn thú non sông.

Thời Lê Thánh Tông cũng là thời kỳ duy nhất trong lịch sử có một *Tao đàn* mang tính Nhà nước, Cung đình. Ông tập trung xung quanh mình 28 ngôi sao văn học và tự mình đứng ra làm "*Nguyên súy Tao đàn*". Tao đàn rồi sẽ tạo ra khuôn phép có phần cứng nhắc sáo mòn nhưng Tao đàn cũng thể hiện một thực tế thơ ca đã phát triển cao, đã từng có một thời hưng thịnh. Nội dung thơ văn Lê Thánh Tông là hết sức phong phú mà hiện nay chưa có một công trình nào khảo sát hết được. Một tình cảm gắn bó thiết tha với sơn hà, xã tắc, một mối lo dân, lo nước khôn nguôi; một tâm hồn dễ xúc động trước cảnh vật, trước con người... là những nét lớn của thơ văn Lê Thánh Tông.

Lê Thánh Tông còn rất chú trọng đến nghệ thuật thơ. Ông đã từng tự ví mình với Đỗ Tử Mỹ, và phát biểu chính kiến của mình về nghệ thuật làm thơ: "*Thơ phải hàm súc, ngôn ngữ phải tinh xảo, trau chuốt nhưng làm sao phải giữ được hơi thở hồn nhiên như nó vốn chưa từng dụng công bao giờ*".

* * *

Ba mươi tám năm làm Vua, Lê Thánh Tông đã xây dựng được một Nhà nước "*pháp quyền*" vững mạnh. Sự nghiệp của Lê Thánh Tông chính là những công tích to lớn mà ông đã đóng góp cho nền văn hóa nước nhà. Kế từ việc minh oan và kiếm tìm các di cảo của Nguyễn Trãi đến việc để lại một bộ luật thành văn đồ sộ, bộ bản đồ có quy mô toàn quốc... cho đến việc đào tạo, thu dụng nhân tài đã làm xuất hiện hàng loạt các tác giả tên tuổi, trong đó có bản thân ông. Với các tác phẩm văn thơ đó đã đưa Lê Thánh Tông trở thành một trong những nhà văn hóa lớn của Việt Nam.

TS. **LẠI VĂN HÙNG**

10. KHANG HY (1654 - 1722) - HOÀNG ĐẾ THỨ HAI TRIỀU NHÀ THANH (TRUNG QUỐC)

Người tộc Mãn, ông là Hoàng đế thứ hai của triều Thanh (tính từ khi Thanh diệt Minh, thống trị toàn cõi Trung Quốc). Họ Ái Tân Giác La. Tên Huyền Diệp, Đế hiệu Thanh Thánh Tổ, niên hiệu Khang Hy. Là con thứ ba của Thanh Thế Tổ (tức Hoàng đế Thuận Trị). Ông lên ngôi Hoàng đế lúc mới 8 tuổi (1662). Trị vì liên tục 61 năm cho tới khi qua đời (1722). Lịch sử ghi nhận ông là nhà chính trị kiệt xuất, có cống hiến đặc sắc về mọi mặt: Quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa đối với đất nước Trung Quốc.

Khi mới lên ngôi, bị đại thần phụ chính là Ngao Bái cậy công lao và tuổi tác lớn nên lộng quyền lấn lướt; Khang Hy đã tổ chức đội thị vệ thiếu niên tuyển từ con em Bát Kỳ, cho luyện tập võ nghệ rồi nhân dịp Ngao Bái vào cung bất ngờ bắt sống. Sau đó, họp các đại thần luận tội, tước mọi quyền hành rồi hạ ngục. Từ đó (năm 14 tuổi), Khang Hy tự nắm quyền chính, điều hành mọi việc.

Về bảo vệ và mở rộng cương vực Quốc gia, ông có nhiều hành động cương quyết và có hiệu quả.

Năm 1673, để trừ hậu họa phiên trấn cát cứ, Khang Hy hạ lệnh bãi bỏ các phiên Vương là Bình Tây Vương Ngô Tam Quế trú phòng tại Vân Nam; Bình Nam Vương Thượng Khả Hỷ trú phòng tại Quảng Đông; Tĩnh Nam Vương Cảnh Trọng Minh trú phòng tại Phúc Kiến. Ba người trên đều là tướng cũ của nhà Minh đã từng giúp quân Thanh diệt nhà Minh nên được triều Thanh phong tước Vương và về sau đã có hành động bắt phục tùng triều đình, mưu toan cát cứ. Nhân có lệnh bãi bỏ phiên Vương, Ngô Tam Quế cất binh chống lại, tự xưng là: *Thiên hạ đô chiêu thảo bình mã đại Nguyên soái*, tiến đánh Tứ Xuyên, Hồ Nam. Con của Thượng Khả Hỷ là Thượng Chí Tín, cháu của Cảnh Trọng Minh là Cảnh Tịnh Trung khởi binh hưởng ứng. Sự kiện này được gọi là *Loạn tam phiên* (tam phiên chi loạn). Cả nước bị chấn động, Khang Hy khôn khéo đã dùng kế ly gián, lôi kéo Thượng Chí Tín và Cảnh Tịnh Trung về hàng triều đình để tập trung đối phó với Ngô Tam Quế. *Loạn tam phiên* được dẹp yên vào năm 1681.

Năm 1683, Khang Hy phái quân ra thu phục Đài Loan, lúc đó đặt dưới quyền của Trịnh Khắc Sảng, cháu của Trịnh Thành Công (người đã thu hồi Đài Loan từ tay thực dân Hà Lan năm 1662). Trịnh Khắc Sảng không chịu thần phục triều Thanh, tách Đài Loan khỏi sự quản lý của chính quyền Trung ương. Quân Thanh tiến công Đài Loan, buộc Trịnh Khắc Sảng đầu hàng, đưa Đài Loan về đặt dưới sự quản lý trực tiếp của triều đình.

Năm 1688, một bộ phận người Mông Cổ ở miền Tây Bắc nổi dậy chống Thanh. Khang Hy ba lần thân chinh, dẹp yên cuộc nổi dậy vào năm 1697. Về đối ngoại, từ năm 1685 đến 1687 giữa nước Nga và triều đình nhà Thanh nổ ra tranh chấp biên giới ở vùng Yakesa thuộc Hắc Long Giang. Khang Hy chủ trương giải quyết bằng quân sự, phái quân lên đẩy lùi quân Nga khỏi Yakesa, buộc phía Nga phải ký Hiệp định vào Tháng Chín 1689, công nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với Yakesa.

Ngoài những hoạt động trên, Khang Hy còn có nhiều chủ trương thích hợp để củng cố bộ máy nhà nước phong kiến, phát triển kinh tế, văn hóa, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân như:

- Bỏ lệnh khoanh chiếm đất đai (*Quyền Điện lệnh*) được ban bố lúc quân Thanh mới vượt qua cửa quan vào đánh nhà Minh, xoá dịu được mâu thuẫn gay gắt giữa nông dân bị mất ruộng với triều đình.

- Phát triển thủy lợi, khuyến khích khai hoang, miễn giảm thuế má, giảm chi tiêu, đề xướng tiết kiệm cho dân đỡ cực khổ.

- Có thái độ khoan dung, sáng suốt đối với các giáo sỹ phương Tây đến Trung Quốc, cho họ được truyền Đạo, đồng thời khai thác ở họ nhiều tri thức khoa học - kỹ thuật để làm lợi cho Trung Quốc.

Bản thân Khang Hy từ nhỏ đã được giáo dục theo kinh điển Nho gia. Do thông minh, hiếu học nên ông đã học tập thêm được nhiều từ các giáo sỹ phương Tây đặc biệt là am hiểu thêm về thiên văn và toán học. Chính ông đã hạ lệnh biên soạn ***Toàn Đường thi***; ***Bội văn vận phủ***, và cuốn ***Khang Hy từ điển*** có giá trị to lớn được ấn hành vào năm 1716 gồm 12 tập, 42 quyển, thu thập 47.035 chữ Hán, chú rõ từ nguyên, diễn biến về hình thể và cách đọc của mỗi chữ. ***Khang Hy từ điển*** cùng với cuốn ***Khang Hy từ điển khảo chính*** của Vương Dẫn chỉ viết sau đó đã ảnh hưởng to lớn tới văn hóa Trung Quốc, với những người nghiên cứu về Hán tự và cổ văn Trung Quốc trên toàn Thế giới.

Sự thịnh trị của Trung Quốc vào thời Khang Hy và đầu thời Càn Long sau này được sử Trung Quốc gọi là *Khang Hy thịnh thế*.

Tuy nhiên, là một Hoàng đế thuộc tộc Mãn, ông đã có hành động đàn áp nhiều khi tàn bạo với giới trí thức Hán tộc trong các *vụ án văn học* (văn tự ngục). Ông đã cấm lưu hành, tiêu hủy nhiều sách vở không có lợi cho sự thống trị của triều Thanh, gây tổn thất về di sản văn hóa cho nhân dân Trung Hoa và nhân loại.

Đại tá. **TRẦN NGỌC THUẬN**

11. PIÔTR ĐẠI ĐẾ - NHÀ CẢI CÁCH KIỆT XUẤT ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC NGA (1672-1725)

Thường gọi là Piôtr Đệ I hay Piôtr Đại đế, sinh năm 1672 ở Moskva, mất năm 1725 ở Saint Petersbourg. Ông lên ngôi Hoàng đế nước Nga ở tuổi vị thành niên (1682). Sau lễ thành hôn (1689) mới được coi là đã trưởng thành và bắt đầu trị vì nước Nga.

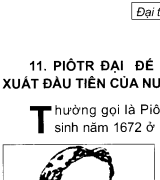

Piôtr Đại Đế

Ông là con trai thứ hai của Nga hoàng Alek-sei Mikhailovits và Hoàng hậu thứ phi Natalia Kir-llovna Narưshkina. Vua cha qua đời khi Piôtr chưa đầy năm tuổi, Hoàng tử anh cả Phedor nối ngôi được sáu năm thì qua đời (1682). Một cuộc tranh giành ngôi kế vị diễn ra quyết liệt với kết cục phe Công chúa Sofie (Sô phi) thắng thế: Hoàng tử anh Ivan 16 tuổi cùng cha khác mẹ nhu nhược được tôn vinh làm Hoàng đế thứ nhất, Piôtr là em làm Hoàng đế thứ hai. Nhưng đến năm 1689; Piôtr loại trừ được Công chúa lộng hành Sofie và Ivan, giam quản thúc Sofie tại tu Viện Novodevis-chi. Mặc dù quyền bính đã thu toàn bộ về tay mình, song Piôtr vẫn dành ra vài năm tiếp tục luyện quân sự giải trí với các trung đoàn thanh thiếu niên cận vệ riêng của mình. Đó là hai trung đoàn cận vệ Preo-bragienski và Semenovski.

Sinh thời, Piôtr là một người lực lưỡng, tầm vóc cao lớn và có chiều cao hơn 2m, đi đứng nhanh nhẹn, hoạt bát. Tương truyền, người đi bộ với ông phải rảo cẳng chạy thì mới theo kịp. Thể lực Piôtr rất tốt, ông có thể dùng tay không uốn chiếc đĩa bằng bạc thành ống tròn, bẻ móng sắt bọc chân ngựa dễ dàng như không. Điều đặc biệt đối với một vị Hoàng đế là Piôtr có chai tay, ưa lao động chân tay mặc dù về mặt trí tuệ ông rất thông minh, đã từng là thợ đóng tàu, thủy thủ, thợ đóng giày, thợ sửa chữa máy, nhân viên mổ xẻ...

Năm 1696, khi Hoàng đế thứ nhất Ivan băng hà, Piôtr trở thành Hoàng đế duy nhất nước Nga. Xây dựng một nước Nga hùng mạnh trong tương lai là điều trước tiên mà Piôtr Đệ I trăn trở. Một năm trước đó, năm 1695, quân Nga chưa có hải quân nên giành đường đi ra Biển Đen với Thổ Nhĩ Kỳ không thành công. Piôtr I liền gấp rút xây dựng hải quân ở gần Voronegiơ, chỉ một năm sau nước Nga đã có một hạm đội hải quân khá mạnh (hơn 1300 tàu loại nhẹ, 300 thuyền biển và một tàu chiến trang bị 36 khẩu đại bác) tấn công quân Thổ Nhĩ Kỳ và chiếm được đường đi ra Biển Azov.

Bài học tự mình xây dựng lực lượng quốc phòng bảo vệ đất nước khiến Piôtr I thấy đã đến lúc phải mở cửa bang giao với bên ngoài. Năm 1697, Piôtr I mở đại sứ quán ở các nước Tây Âu, phái nhiều nhà quý tộc trẻ ra nước ngoài học hỏi để về xây dựng đất nước. Bản thân Piôtr cũng ghi tên mình là binh nhất Piôtr Mikhilov vào danh sách đi sang Tây Âu để "*đi một ngày đàng, học một sàng khôn*". Những điều hay điều tốt học được ở nước ngoài có ý nghĩa rất lớn đối với Piôtr I trong việc điều hành đất nước sau này. Một người Thụy Sỹ tên là Lefort đã khai tâm cho vị Hoàng đế nước Nga về kỹ thuật; viên Đại tá người Phổ dạy nghề pháo binh cho Piôtr I; ở Amsterdam cùng với bạn bè Piôtr đã ròng rã ngày đêm lao động trong hai tháng và đóng xong một tàu chiến; ở Anh quốc học thêm nghề hải quân. Về mặt trí tuệ, Piôtr I có khả năng xuất chúng, ông có kiến thức rất tốt về lịch sử, toán học, biết nghề pháo binh. Với dự định rõ ràng và có mục đích cụ thể, Piôtr đến một số nước

Tây Âu tìm hiểu cách tổ chức bộ máy Nhà nước, sắp xếp thì giờ tham dự các phiên họp Nghị viện (như ở Anh quốc).

Piôtr I là nhà cải cách kiệt xuất đầu tiên của Đế chế Nga, có công lao to lớn tạo nên sự hùng mạnh về quân sự và kinh tế cho nước Nga trong mối tương quan với các nước tiên tiến đương thời ở Tây Âu. Piôtr I đồng thời là nhà tổ chức tuyệt vời: Biết chiêu hiền đãi sỹ, tập hợp xung quanh mình một lớp người tiến bộ có trí thức. Đó là những nhà chỉ huy quân sự, nhà ngoại giao, nhà kinh tế, nhà giáo dục có năng lực thật sự. Piôtr I cũng là nhà hoạt động văn hóa lớn. Công lao của Piôtr I đã được Thượng nghị viện nước Nga đánh giá rất cao: *Người cha của Tổ quốc, vị Hoàng đế, vị Đại đế*. Từ Thế kỷ XVIII, Thế giới đã biết đến Piôtr Đại đế như là một nhân vật vĩ đại của nước Nga. (Xem *Voltaire:* ***Histoire, de la Russie sous Pierre le Grand***). Cuốn ***Journal*** (nhật ký) của Piôtr Đại đế trong chiến dịch của mình chống lại Thụy Điển và ***Letters*** (thư từ) của ông thời đó đã được xuất bản.

Có thể nói, Piôtr I là nhà cải cách nhìn xa trông rộng của nước Nga. Ông đã tiến hành một loạt cải cách quan trọng trong việc quản lý bộ máy Nhà nước và kiến thiết đất nước, bao gồm nhiều lĩnh vực như: Thành lập Thượng Nghị viện, các Ủy ban và cơ quan kiểm tra Nhà nước và truy tố tội phạm cấp cao nhất; đặt nhà thờ dưới quyền kiểm soát của Nhà nước; phân chia hành chính đất nước thành các tỉnh, xây dựng Thành phố Saint Petersbourg làm Thủ đô mới của nước Nga.

Về mặt quân sự: Nhằm củng cố sức mạnh quân sự của nước Nga, Piôtr Đại đế chủ trương xây dựng quân thường trực với số lượng quân khá lớn, thường xuyên bổ sung quân số bằng cách mộ lính là những người nông dân và dân thành thị. Quân đội được trang bị vũ khí thống nhất, quân phục thống nhất, điều lệ thống nhất. Đội ngũ sỹ quan được đào tạo đồng bộ từ những người quý tộc. Xây dựng một hạm đội khá mạnh trên Biển Baltique (Ban tích) có hơn 50 tàu chiến lớn và vài trăm tàu nhỏ.

Có thể nói, Piôtr I đã mở đầu việc cai trị bằng sự khai thông con đường đi ra Biển Azov (1696); đồng thời, khẳng định sự hùng mạnh về quân sự của nước Nga. Năm 1700, Piôtr ký hòa ước với Thổ Nhĩ Kỳ và tuyên chiến với Thụy Điển, lấy lại được những vùng đất ven Biển Baltique mà Thụy Điển đã chiếm từ đầu Thế kỷ XVIII. Vua Thụy Điển Charles XII (Sác lơ XII) mới 18 tuổi, nhưng là nhà chỉ huy quân sự có tài và dũng mãnh, đã giữ vững được Pháo đài Narva của Thụy Điển trên bờ Vịnh Phần Lan, quân Nga bao vây nhưng bị tấn công và thua trận. Bài học xương máu này càng củng cố thêm quyết tâm của Piôtr I, phải xây dựng lại lực lượng vũ trang hùng mạnh trong tương lai gần. Quả vậy, chỉ hai năm sau (1702), quân Nga đã lớn mạnh vượt bậc: Piôtr I thành lập 10 trung đoàn bộ binh thường trực, xây dựng các nhà máy quốc phòng sản xuất vũ khí và các xưởng may quân phục; ra chiếu chỉ lấy chuông đồng nhà thờ đúc súng đại bác (300 khẩu), các đơn vị quân đội Nga được khép vào kỷ luật chặt chẽ. Điều đó cắt nghĩa vì sao quân Nga đã chiến thắng liên tiếp ở vùng ven Biển Baltique và chỉ trong vài ba tháng toàn bộ vùng đất trên bờ Sông Neva đến Vịnh Phần Lan đã sạch bóng quân Thụy Điển.

Sau khi khai thông đường biển sang Châu Âu, Piôtr I đã khẳng định sự hùng mạnh về quân sự của đế chế Nga ở vùng Biển Baltique. Đây không chỉ là sự bành trướng vươn ra biển để Châu Âu hóa nước Nga mà Piôtr I còn hướng đến *các nước viễn Ấn* được ngầm hiểu là Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Việc Piôtr I tổ chức xây dựng lực lượng hải quân hùng mạnh đã tạo tiền đề để nước Nga có thể đặt chân đến những khu vực xa hơn mà trước đó chưa với tới được.

Về mặt đối ngoại: Piôtr I là vị Hoàng đế đóng vai trò to lớn trong việc nâng cao uy tín Đế chế Nga trên trường Quốc tế. Năm 1697, chỉ một năm sau khi thực sự trị vì đất nước, Piôtr I đã kiến lập quan hệ ngoại giao với các nước Tây Âu, trong đó nhiều nước là cường quốc lúc bấy giờ. Việc kiến lập quan hệ ngoại giao này một phần nằm trong đường lối Châu Âu hóa nước Nga để khẳng định vị trí đất nước mình ở Châu Âu và ngoài biên giới Châu Âu. Dưới thời Piôtr I, đế chế Nga đã trở thành một cường quốc về hải quân. Tuy tập trung nỗ lực để kiến lập bang giao trước hết với các nước Tây Âu, nhưng phương Đông cũng là mối quan tâm lớn của Piôtr Đại đế. Trong chiếu chỉ của mình gửi Thượng Nghị viện về cuộc kinh lý của Công tước A.Bokovits - Tserkasski đến Kinh đô Khiva của Nhà nước phong kiến Khivinskoe (cuối Thế kỷ XVI - 1720); Piôtr I viết về sự cần thiết phải khảo sát nhiều con đường đến Ấn Độ qua Biển Caspienne.

Một dự án khác của Piôtr I là muốn tổ chức cuộc hành trình đến Ấn Độ qua đường biển thêm một lần nữa, khẳng định Đế chế Nga lúc bấy giờ (đầu Thế kỷ XVIII) muốn kiến lập quan hệ bang giao và buôn bán với các nước phương Đông. Năm 1723, một đoàn thám hiểm do Phó Đô đốc Đ.Vilster chỉ huy vạch ra kế hoạch đi vòng quanh Châu Âu, dừng chân ở Đảo Madagascar để cập bến, đặt chân lên đất Ấn Độ giàu có và huyền thoại. Do chuẩn bị không đến nơi đến chốn, cuộc hành trình qua biển đến Ấn Độ không thực hiện được, nhưng cho đến trước lúc qua đời, Piôtr I vẫn không rời bỏ ý nghĩ để chế Nga phải tìm đường khai thông ra

biển khơi để đặt chân đến những vùng đất phương Đông. Những ngày cuối đời, Piôtr vẫn còn ra lệnh phái những đoàn thám hiểm đến Ấn Độ qua Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.

Về bộ máy Nhà nước: Dưới thời Piôtr I đã hoàn tất thời kỳ chuyển từ nền quân chủ bao gồm những đại diện giai tầng sang nền quân chủ chuyên chế. Piôtr I đã giải tán Viện Đuma của giới quý tộc Chúa đất và thành lập Thượng Nghị viện gồm 9 ủy viên là những người tâm phúc tuyệt đối trung thành với Nga hoàng. Thượng Nghị viện phải trở thành cơ quan hành pháp và xét xử cao nhất, có quyền thay thế Nga hoàng khi Nga hoàng vắng mặt. Thay vì 50 Văn phòng Trung ương chồng chéo lên nhau, Piôtr Đại đế thành lập 12 Ủy ban được phân nhiệm rõ ràng, như Ủy ban ngoại giao điều hành chính sách đối ngoại, Ủy ban quân sự điều hành quân đội, Ủy ban hải quân điều hành hải quân, Ủy ban công xưởng điều hành các ngành công nghiệp (trừ ngành mỏ) v.v...

Về phát triển kinh tế: Piôtr I đặc biệt quan tâm đến ngành công nghiệp và thương nghiệp. Cấp vốn cho thương nhân để xây dựng xí nghiệp, miễn thuế cho họ, điều hàng nghìn nông dân do Nhà nước quản lý vào các nhà máy làm công nhân. Trong khoảng ba thập kỷ đầu Thế kỷ XVIII, nước Nga đã xây dựng được hơn 200 công xưởng sản xuất sắt thép, vũ khí, đạn dược, vải bạt, dạ nỉ, da và các sản phẩm quốc phòng cần thiết cho quân đội và bình chủng hải quân. Piôtr I thi hành chính sách coi trọng buôn bán trong lĩnh vực công nghiệp và thương nghiệp nhằm xóa bỏ sự lạc hậu của nước Nga đối với các nước tiên tiến Tây Âu. Piôtr I cũng chú trọng đến ngành luyện kim, ngành mỏ, cho xây dựng các xưởng đóng tàu, bến cảng, kênh đào...

Về mặt giáo dục: Nước Nga trước Thế kỷ XVIII chỉ có các trường dòng nhà thờ. Piôtr ra chiếu chỉ phải thành lập các trường tiểu học cho con em tất cả mọi tầng lớp (trừ nông dân) với chương trình cơ bản là học đọc, học viết, học số học. Nhằm đào tạo công chức ở trong nước, Piôtr I cho mở ở Moskva một trường giao thông đường thủy, chỉ tuyển 500 học sinh là con em quý tộc với chương trình học bao gồm: Số học, hình học, lượng giác, giao thông đường thủy và thiên văn học. Còn ở Petersbourg thì thành lập Viện Hàn lâm Hải quân đào tạo các sỹ quan hải quân. Ở Moskva mở hai trường pháo binh và công binh, mở các trường Trung cấp y tế trực thuộc và các quân y viện, mở các trường đào tạo thợ lành nghề ở các nhà máy. Piôtr I rất quan tâm đến chữ viết của dân tộc. Năm 1710, đích thân ông còn duyệt y Bảng chữ cái tiếng Nga. Piôtr I rất chú ý đến trình độ học vấn của các quan chức: Đòi hỏi quý tộc phải có kiến thức cần thiết mới được bổ nhiệm vào các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy Nhà nước và quân đội. Piôtr I rất quan tâm đến việc *phát triển khoa học* của đất nước. Tài nguyên thiên nhiên vùng Sibir đã được khảo sát, các bản đồ nước Nga đã được vẽ đồ họa, Piôtr Đại đế đích thân viết lịch sử cuộc chiến tranh phương Bắc. Theo sáng kiến của Piôtr I, năm 1719 *Viện bảo tàng lịch sử và khoa học tự nhiên đầu tiên của nước Nga* được thành lập ở Petersbourg. Piôtr ra một chiếu chỉ riêng kêu gọi dân chúng đem đến Viện bảo tàng các hài cốt của những động vật bí ẩn, những đồ vật cổ xưa tìm thấy dưới lòng đất - nghĩa là tất cả những gì Cổ đại và khác thường. Năm 1724, Piôtr Đại đế ra chiếu chỉ thành lập *Viện Hàn lâm Khoa học nước Nga*.

Về phong tục tập quán: Piôtr Đại đế chủ trương Châu Âu hóa cách ăn mặc. Từ nước ngoài trở về, Piôtr I cương quyết đoạn tuyệt với những gì cổ hủ, mong muốn giới quý tộc và thương nhân làm quen dần với nền văn minh Châu Âu. Khi những chúa đất quý tộc trong triều và giới quý tộc đến chúc mừng Piôtr Đại đế trở về bình an, Piôtr đã dùng kéo cắt phăng những bộ râu dài cũng như những vạt áo lượt thượt của họ. Một thời gian sau, Piôtr I ra chiếu chỉ bắt buộc giới quý tộc ăn mặc theo kiểu Châu Âu và phải cạo râu, cấm thợ may may quần áo theo kiểu cổ. Riêng đối với thương nhân thì được phép để râu song phải nộp thuế hàng năm.

Xây dựng Thành phố Petersbourg: Tháng 5 - 1703, trên đảo ở cửa Sông Neva, Piôtr I ra chiếu chỉ xây dựng pháo đài Petropavlovskaia và trên bờ Sông Neva cho khởi công xây dựng một thành phố mới, sau này đặt tên là Petersbourg. Việc thiết kế xây dựng thành phố đích thân Piôtr I xem xét và duyệt y, Piôtr I huy động trong cả nước mỗi năm 30 nghìn nông dân đến công trường xây dựng thành phố. Những người nông dân phải lao động trong điều kiện vô cùng cực khổ: Họ phải lao động ngoài trời băng giá, mưa gió rét buốt, phải đứng hàng giờ ngâm nước đến đầu gối. Hàng chục nghìn người đã bỏ mình vì bệnh tật, lao động quá sức và đói. Chỉ trong một thời gian ngắn, với sự lao động sáng tạo của hàng chục nghìn người dân lao động Thành phố Petersbourg đã mọc lên với các ngôi nhà cao đầy đủ tiện nghi, những cung điện nguy nga, và công viên thơ mộng...

Để chế Nga đầu Thế kỷ XVIII hùng mạnh sánh vai với nhiều cường quốc ở Châu Âu, Kinh đô Petersbourg trên bờ Sông Neva được mệnh danh là *Thành phố Venise phương Bắc* luôn vẫy chào khách du lịch năm châu bốn biển tới thăm...; thành quả to lớn có được đến ngày hôm nay, trước hết thuộc về vị Hoàng đế và nhà cải cách nước Nga - Piôtr I. Là người quyết đoán nắm trong tay quyền tối cao trị vì

Để chế Nga đầu Thế kỷ XVIII, Piôtr Đại đế là nhà cải cách toàn diện nước Nga, đưa nước này trở thành một cường quốc ở Châu Âu thời bấy giờ. Song, để đạt được mục đích, Piôtr I không dừng lại trước bất kỳ một điều gì kể cả tăng cường đàn áp nhân dân lao động, thậm chí thẳng tay gây ra những cuộc đàn áp đẫm máu. Năm 1698, hay tin dòng họ Miloslavski trong giới quý tộc chúa đất âm mưu làm phản, Piôtr I đã ra lệnh hành quyết những người cầm đầu và hơn 1000 quân cấm vệ thành mưu phản. Một thời gian sau, hay tin con trai mình là Hoàng tử Aleksei có tham gia vào âm mưu phản loạn này, đích thân Piôtr I đã hỏi cung và khép án tử hình con trai, song ông lại ra lệnh biệt giam Hoàng tử ở pháo đài Petropavlovskaia trong ngục xà lim cho đến khi chết.

PGS.TS. **NGUYỄN XUÂN HÒA**

12. CÀN LONG[1] (1711 - 1799)

Hoàng đế thứ tư triều Thanh (tính từ khi Thanh diệt Minh, thống trị toàn Trung Quốc). Người tộc Mãn, Họ Ái Tân Giác La -Hoằng Lịch. Đế hiệu Thanh Cao Tông, niên hiệu Càn Long, là con thứ tư của Thanh Thế Tông (tức Hoàng đế Ung Chính). Trị vì đất nước 60 năm (1736 - 1796), cùng với Khang Hy là hai Hoàng đế ở ngôi lâu nhất trong lịch sử Trung Hoa. Lên ngôi vào tuổi thanh niên, khi đất nước cường thịnh. Thời gian đầu, Càn Long quan tâm nhiều đến việc chấn chỉnh nội chính, kiên quyết dẹp thế lực cát cứ ở phía Bắc và phía Tây đất nước. Đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực văn hóa: Mở khoa thi Bác học Hồng Từ, hạ lệnh hoàn thành biên soạn bộ ***Minh Sử*** và bộ ***Tứ Khố Toàn Thư***. ***Tứ Khố Toàn Thư*** là bộ tổng tập trước tác lịch đại đồ sộ nhất, thu thập mọi thư tịch của Trung Quốc từ thời Thượng cổ tới đầu Thanh (trừ những cuốn bị loại bỏ toàn bộ hoặc một phần do chứa đựng nội dung bài Thanh). Càn Long hạ chiếu cho các tỉnh thu thập mọi thư tịch đưa về Bắc Kinh, dùng 360 người tiến hành hiệu đính phân loại, chia thành bốn bộ là *Kinh* (các sách kinh điển của các trường phái học thuật chủ yếu là Nho gia); *Sử* (các loại tác phẩm sử học), *Tử* (trước tác của các học giả Chư tử Bách gia thời Tiền Tần và một số trước tác về chính trị, triết học, y học), *Tập* (các trước tác thơ văn). Sau khi hiệu đính, phân loại tiến hành chép tay làm bốn bản, lưu giữ tại bốn kho sách đặt tại Bắc Kinh (hai kho), Thẩm Dương và Thừa Đức. Sau này, Càn Long lại hạ lệnh sao thêm ba bản nữa đặt tại các kho phía Nam (Dương Châu, Trấn Giang và Hoàng Châu). Mỗi bản của ***Tứ khố toàn thư*** gồm 36.275 quyển, 2.290.916 trang khổ lớn. Công việc được hoàn thành vào năm 1782, sau mười năm chuẩn bị thu thập, phân loại, sao chép. ***Tứ khố toàn thư*** đã giúp bảo tồn được kho tàng văn hiến quý giá của Trung Hoa.

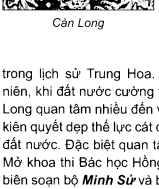

Càn Long

Sự kiện lớn trong đời Càn Long là sáu lần tuần du miền Giang Nam (phía Nam Trường Giang) để phô trương uy đức của triều đình, phủ dụ nhân dân miền Nam. Do thị sát được tình hình tại chỗ, Càn Long đã hạ lệnh tiến hành một số việc đem lại lợi ích cho nhân dân và Nhà nước:

- Khi phát hiện thấy vùng Hải Ninh ven Biển Triết Giang chỉ có hệ thống đê biển đắp bằng đất khó ngăn được thủy triều, Càn Long hạ lệnh trích ngân khố 5 triệu lạng bạc trắng để thay đê đất bằng đê có kè đá, ngăn được nước triều.

- Tại Tây Hồ ở Hàng Châu, thấy ngư dân cắm đăng quây lưới, lấn chiếm mặt hồ, làm giảm vẻ mỹ quan. Càn Long hạ lệnh: Đo đạc diện tích mặt hồ, đắp đê trồng liễu ven đê, ai lấn chiếm mặt hồ sẽ bị nghiêm trị. Do đó tới nay Tây Hồ được trang điểm những hàng liễu đầy thơ mộng làm say lòng người.

- Thấy nhân dân ba Tỉnh Giang Tô, Triết Giang, An Huy gặp đói khổ lầm than Càn Long hạ chiếu miễn cho khoản đóng góp hơn hai triệu lạng bạc.

Vì lòng dân miền Giang Nam còn lưu luyến nhà Minh, Càn Long đã sắp đặt một *Cử chỉ chính trị* khôn khéo là tiến hành tế lễ long trọng tại lăng của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, người đã sáng lập nên triều Minh - triều đại đã bị nhà Thanh đánh đổ và thay thế. Đồng thời, còn lệnh cho các địa phương vùng Giang Nam tế lễ tại lăng mộ của các danh thần và hiền sỹ các triều đại Đường, Tống, Minh để tỏ lòng không quên công lao của các triều đại trước và

1. *Về nhân vật Càn Long còn có nhiều nhà nghiên cứu và dã sử Trung Hoa cho rằng: Càn Long không phải là người gốc tộc Mãn Thanh. Càn Long là con dòng dõi họ Trần, người Hán tộc. Bởi lẽ Thanh Thế Tông (tức Ung Chính) không có con trai nên khi vợ đẻ, để mưu đồ sự nghiệp nhà Thanh cùng với tay chân phe phái trong triều đã trao đứa con của người họ Trần cũng làm quan to trong triều Mãn Thanh làm con của Ung Chính. B.T.*

** Cũng vào triều Càn Long, người anh hùng Nguyễn Huệ - Quang Trung đã tiến hành một trận đánh thần tốc tiêu diệt 29 vạn quân Thanh. Sau sự kiện này, Càn Long đã hứa gả con gái (Công chúa) cho Quang Trung và cắt đất hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây (ngày nay) làm của hồi môn. Nhưng tiếc thay Quang Trung bị chết đột ngột nên ý định trên không thực hiện được và cái chết đột ngột của Quang Trung hiện là một nghi án lịch sử. B.T.*

chứng tỏ vai trò kế tục chính thống của triều Thanh. Nhưng việc tuần du đã tạo nên tệ phô trương lãng phí to lớn. Mỗi lần tuần du, ngân khố của triều đình, của các địa phương, tiền đóng góp của chúng dân về nhân lực và vật lực huy động nhiều không kể xiết. Sử Trung Quốc ghi chép: "*Mỗi lần tuần du, trên đường từ Bắc Kinh về Hàng Châu phải xây dựng bốn mươi trạm đón tiếp, trong đó 30 trạm là các hành cung được xây dựng tráng lệ, mười trạm còn lại dựng các lều Mông Cổ phủ lụa vàng. Huy động 400 cỗ xe ngựa, 800 lạc đà chuyên chở người và vật dụng. Trên tuyến đường thủy, huy động hàng trăm thuyền lớn, dùng 3600 phu và lính chèo và kéo thuyền. Trên thuyền chở 75 bò thịt, một ngàn dê cừu làm thực phẩm cho Hoàng đế và đoàn tùy tùng hơn 2500 người. Dọc đường đi, có các thiếu nữ trang điểm lộng lẫy quỳ đón. Tại các nơi dừng chân, có biểu diễn ca múa, chào đón Hoàng đế... Phố xá của các thị trấn miền Giang Nam treo đèn kết hoa, đường phố đều rải thảm đẹp. Các nhà buôn lớn vùng Lưỡng Hoài phải quyên góp hàng vạn lạng bạc cho nhà Vua chi dùng. Quan chức địa phương nhân dịp này mượn cớ đóng góp để nghỉnh giá, sách nhiễu nhân dân thậm tệ, làm cho đời sống những người nông phu vô vùng cực khổ lầm than*".

Hai mươi năm cuối của thời gian trị vì, Càn Long tin dùng gian thần Hòa Khôn, tiêu pha vung phí tài sản Quốc gia nên kho tàng trống rỗng, Hòa Khôn tâu xin đặt ra chế độ *Nghị tội ngân* - tức chế độ cho phép dùng tiền chuộc tội để bù đắp cho ngân khố Quốc gia. Theo thống kê khoản thu từ *Nghị tội ngân* mỗi năm đạt tới 30 vạn lạng bạc. Do đó, nạn tham nhũng lan tràn từ trên xuống dưới. Hòa Khôn còn lợi dụng chức Hộ Bộ Thượng thư để vơ vét thuế má, ức hiếp nhân dân, bớt xén tiền của, xây dựng dinh thự nguy nga cho bản thân và gia tộc. Khi Càn Long chết, Hòa Khôn bị xử tội chết, gia sản bị tịch thu, chỉ trong 29 dinh thự trong số 109 dinh thự của hắn đã thống kê được số tài sản trị giá bằng ba năm thu nhập tài chính của triều đình.

Ngoài ra, Càn Long cũng là một Hoàng đế xử nhiều vụ án văn tự, giết hại nhiều trí thức Hán tộc. Năm 1796, nhường ngôi cho Thái tử, tự xưng là Thái Thượng Hoàng. Chẳng bao lâu sau đó, mâu thuẫn xã hội phát triển tới độ gay gắt đã làm nổ ra cuộc khởi nghĩa Bạch Liên Giáo lan rộng khắp các Tỉnh Hồ Bắc, Hà Nam, Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Cam Túc... kết thúc thời thịnh trị, triều Thanh bị lung lay tới tận gốc rễ.

Đại tá **TRẦN NGỌC THUẬN**

13. NỮ HOÀNG NƯỚC NGA ÊKATÊRINA II (1729 - 1796)

Tên thật là Sofie Fiedrich August, Quận chúa người Đức có tên Nga là Êkatêrina Alekseevna. Là Hoàng hậu nước Nga từ năm 1761 khi Piôtr III lên ngôi Hoàng đế nước Nga. Piôtr III nguyên là Hoàng tử Karl Piôtr con trai một Quận công người Đức và Công chúa Anna, con gái Piôtr Đại đế. Từ nhỏ đến năm 14 tuổi, Karl Piôtr sống trong Hoàng cung dưới triều Vua Phổ Fiedrich II. Năm 1742, Piôtr III mới trở về sống ở nước Nga, nhưng không thích cuộc sống ở đây, khinh bỉ mọi thứ của nước Nga và chỉ tôn thờ Hoàng đế Phổ. Êkatêrina thì trái lại, tuy xuất thân là một Quận chúa người Đức nhưng lại rất quan tâm đến nước Nga, nền văn hóa Nga và phong tục tập quán của người Nga. Năm 1761, nước Phổ đứng trước nguy cơ thất bại hoàn toàn trong cuộc chiến tranh Bảy năm (1756-1763). Nước Nga cầm chắc thắng lợi trong tay đến mức Vua Phổ Friedrich II đã toan tự vẫn vì không chịu đựng nổi việc bị diệt vong của Tổ quốc mình thì một tình huống xảy ra cứu vãn nước Phổ ra khỏi thất bại tưởng như không thể tránh. Tháng Chạp năm 1761, Nữ Hoàng Êlidaveta Petrôvna qua đời, vì không có con cái nên đã truyền ngôi lại cho cháu mình là Hoàng tử Karl Piôtr.



Êkatêrina II

Piôtr III lên trị vì đất nước, bất chấp quyền lợi của nước Nga, đã xuống chiếu đình chỉ chiến sự chống nước Phổ trong ngày qua đời của Nữ Hoàng Êlidaveta. Ít lâu sau còn ký hòa ước liên minh với nước Phổ chống lại Áo trước đây đã từng là liên minh của mình. Những hoạt động bài Nga và chính sách đối ngoại của Piôtr III đã gây công phẫn trong hàng ngũ sỹ quan, giới quý tộc ở Saint-Petersbourg và giới tăng lữ. Một âm mưu lật đổ vị Hoàng đế mới lên ngôi được hình thành, do chính Hoàng hậu Êkatêrina đứng đầu.

Êkatêrina là một người đàn bà thông minh, đầy nghị lực và quyết đoán. Những người ủng hộ Êkatêrina là các quý tộc trong triều đình và những sỹ quan cận vệ. Sáng ngày 28 tháng 6 - 1762, Êkatêrina mặc quân phục sỹ quan cưỡi ngựa đến doanh trại các trung đoàn cận vệ đọc tuyên cáo lên án chính sách chống lại nước Nga của chồng mình là Piôtr III. Quân cận vệ tuyên thệ trước Êkatêrina và tôn bà lên làm Nữ Hoàng nước Nga. Piôtr III bị bắt giam và một tuần lễ sau bị giết trong lúc ẩu đả vì say rượu. Êkatêrina II lên ngôi, xé bỏ liên minh với Vua Phổ, nhưng nước Nga thôi không tham chiến vào cuộc chiến tranh Bảy năm. Tuy không lấy được những vùng đất mới

nhưng chiến thắng của quân đội Nga đã phá tan những dự định xâm lược của nước Phổ và nâng cao uy tín Quốc tế của đế chế Nga.

Êkatêrina II thưởng công rất hậu cho những sỹ quan cận vệ đã đưa mình lên ngôi Nữ hoàng nước Nga. Êkatêrina II phân phát cho giới quý tộc hơn 80 vạn nông dân, miễn cho giới quý tộc mọi nghĩa vụ quân dịch và công vụ. Đối với nông dân thì Nữ hoàng thẳng tay đàn áp, bắt lính, đồn đi Sibir hoặc đầy đi làm khổ sai. Dưới thời trị vì của Nữ hoàng Êkatêrina II nổi lên nhiều địa chủ ác bá mà điển hình là mụ địa chủ Saltukôva ở Moskva đánh đập nông dân rất tàn nhẫn, đổ nước sôi lên người, bắt ở trần đứng ngoài trời băng giá. Mụ địa chủ này đã hành hạ đến chết 75 nông dân. Địa chủ buôn bán nông dân như những nô lệ, đổi nông dân lấy chó săn, gán nông dân vào các cuộc đỏ đen là chuyện thường tình.

Mùa Hè năm 1773, một người vai rộng có bộ râu chòm đen nhánh, đôi mắt rất sắc đã đến Ural với những nông dân Kazak và tuyên bố mình là Hoàng đế Piôtr III. Thực ra đó là Êmêlian Pugatsôv, một người Kazak vùng Sông Đông, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân (1773-1775).

Thấu hiểu nỗi khổ của nông dân, Pugatsôv đã phát động nông dân đứng dậy đấu tranh chống lại địa chủ. Đến Tháng 3 - 1774, quân khởi nghĩa đã lên đến 5 vạn người. Pugatsôv thành lập một quân đội phiên chế thành những Trung đoàn, Đại đội và các đơn vị nhỏ hơn, tổ chức cho quân khởi nghĩa luyện tập quân sự. Quân lính Pugatsôv hoạt động trên một địa bàn rộng lớn ở Ural và vùng ngoại Volga, chiếm được nhiều thành phố và đánh tan hàng loạt đơn vị hải quân của Chính phủ. Nữ hoàng Êkatêrina II ngừng chiến với Thổ Nhĩ Kỳ và điều các tướng lĩnh dày dạn thao lược cầm quân đi dẹp quân khởi nghĩa. Quân lính Pugatsôv yếu thế bị đánh tan. Pugatsôv phải lánh về Ural, sau đó (Tháng 6 - 1774) chiếm được Thành phố Kazan nhưng rồi lại bị quân của Nữ hoàng truy đánh phải chạy qua Volga về phương Nam. Đến Tháng 8 - 1774, quân khởi nghĩa hầu như bị dẹp tan, Pugatsôv bị phản bội, giữa đêm bị bắt nộp cho Nữ hoàng. Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân bị nhốt trong cũi sắt đưa về Moskva và Tháng Giêng năm sau bị hành hình.

Lo sợ trước phong trào nổi dậy của quần chúng, Nữ hoàng Êkatêrina II tiến hành hàng loạt biện pháp để củng cố chế độ chuyên chế và chế độ nông nô. Nước Nga dưới thời Êkatêrina II phân chia thành 50 tỉnh (mỗi tỉnh gồm 40 vạn dân) để dễ bề cai trị, tỉnh lại chia thành các huyện nhỏ khoảng 3 vạn dân. Tỉnh, huyện nào cũng có quân đội và cảnh sát để ngăn chặn các cuộc nổi loạn.

Trong năm đầu trị vì nước Nga, Nữ hoàng Êkatêrina II muốn được tôn vinh là Nữ hoàng khai sáng cho đất nước. *Về chính sách đối nội, Êkatêrina lấy chính sách ngu dân để trị nước, trong ý nghĩ luôn khẳng định rằng: Nô lệ và đầy tớ tồn tại từ thuở khai thiên lập địa*, song bên ngoài lại tỏ ra là người chủ trương nâng cao dân trí cho nước nhà. Đó là việc Nữ Hoàng mời nhà triết học Pháp Diderot (Điđôrô) (1713-1784), người sáng lập ***Bộ Bách khoa toàn thư các ngành khoa học, Nghệ thuật và các nghề thủ công*** sang Saint- Petersbourg để xuất bản cuốn ***Bách khoa toàn thư***, trao đổi thư từ với nhà văn và nhà khai sáng Pháp Voltaire (1694-1778); say mê đọc những tác phẩm của Montesquieu (Môngteskiơ 1689-1755). Ý tưởng khai sáng của các nhà tư tưởng Pháp được Nữ hoàng lý giải khác đi theo cách riêng của mình, lại cố ý tìm trong tác phẩm của họ những điều có thể biện minh cho chế độ chuyên chế và chế độ nông nô đang tồn tại ở nước Nga lúc bấy giờ.

Êkatêrina II công khai thi hành chính sách củng cố trật tự Nhà nước phong kiến. Các tạp chí của nhà khai sáng Nga N.I.Novikov (1744 - 1818) bị đóng cửa năm 1773. Mùa Thu năm đó, Diderot đến Petersbourg cũng không thỏa thuận được với Nữ hoàng Nga về việc xuất bản bộ ***Bách khoa toàn thư***. Nhà tư tưởng Pháp đau lòng ngửa mặt lên trời thốt lên: "*Ôi con mắt của nhà triết học và con mắt của nhà độc tài nhìn nhận sự vật thật là khác nhau*"

Năm 1789, Cách mạng tư sản Pháp nổ ra, Vua Louis XVI (1754-1793) bị lật nhào. Nước Pháp công bố là nước Cộng hòa. Ảnh hưởng cách mạng Pháp như một làn gió tràn vào nước Nga im lìm sau thất bại của cuộc khởi nghĩa nông dân do Pugatsôv lãnh đạo. Viên sỹ quan S.N. Glinka dịch ***Bài ca Cách mạng Marseillaise*** (Marxaye) ra tiếng Nga. Nhà văn Ia. B. Kniazhnin viết vở bi kịch ***Vadim Nôvgrodski*** kêu gọi lật đổ chế độ chuyên chế, thiết lập nền Cộng hòa.

Là người kinh bang tế thế, nhưng lúc này Êkatêrina II cảm thấy lo sợ trước nguy cơ nổi loạn. Với bên ngoài, Êkatêrina II kêu gọi Vua các nước Châu Âu ủng hộ để *giải phóng nước Pháp thoát khỏi những tên kẻ cướp và khôi phục chế độ quân chủ*; bên trong thì ra sức đàn áp hòng dập tắt mầm mống nổi loạn: Giam cầm nhà khai sáng N.I.Novikov ở Pháo đài Shlisselburgskaia, còn nhà văn Kniazhnin thì bị bỏ tù và chết trong ngục vào năm 1790.

Năm 1790, cuốn sách ***Cuộc hành trình từ Petersbourg đến Moskva*** đến tay Nữ hoàng, Êkatêrina II đọc xong cuốn sách và lên án gay gắt nhà văn, nhà tư tưởng Nga A.N Radishev (1749 - 1802): Tác giả cuốn sách gieo rắc bệnh truyền nhiễm từ nước

Pháp. Phẫn nộ trước một tiếng chuông báo hiệu sự lung lay của chế độ quân chủ chuyên chế ở Nga, Êkatêrina II cho rằng một tác giả phiến loạn còn tệ hơn Pugatsôv; ngay sau đó liền ra chiếu chỉ bắt và khép án tử hình Nhà văn Radishev, nhưng sợ làm quá tay có thể gây mầm nổi loạn, tức nước vỡ bờ nên đã giảm án tử hình chỉ đày đi Sibir 10 năm.

Từ nước Pháp dội đến nước Nga tin dữ đối với Nữ hoàng và cả triều đình; Tháng Giêng 1790 Vua Pháp Louis XVI bị tử hình. Êkatêrina bị cơn sốc thật sự và phát bệnh. Cả triều đình nước Nga để tang Vua Pháp. Để giữ cho chế độ quân chủ nước Nga không trượt theo vết xe của nước Pháp. Nữ Hoàng Êkatêrina II lập tức cắt quan hệ ngoại giao và buôn bán với nước Pháp. Những gì của nước Pháp cách mạng tồn tại trên nước Nga thời kỳ này đều bị loại trừ. Những tác phẩm của các nhà tư tưởng và khai sáng nước Pháp đều có lệnh đưa ra khỏi các thư viện và đem đi đốt. Nước Nga đón nhận hàng nghìn quý tộc Pháp sang cư trú. Bá tước De Artois (đờ Artoa) em trai Vua Louis XVI vừa bị tử hình, đến Petersbourg được đón tiếp nồng hậu. Nữ hoàng Êkatêrona II trao cho Bá tước một triệu rúp và một thanh kiếm có ghi dòng chữ ở lưỡi kiếm: *Chúa phù hộ nhà Vua* (ám chỉ Vua Louis XVI).

Rõ ràng việc củng cố chế độ quân chủ chuyên chế là Quốc sách đối nội đầu tiên của Êkatêrina II. Trong chính sách bang giao với các nước Châu Âu. Nữ Hoàng nước Nga cũng đặt mục đích củng cố để chế Nga trên vũ đài chính trị châu lục này, nhất là trong tình hình các cường quốc Châu Âu có thuộc địa ở các nước Đông Nam Á đang phát huy ảnh hưởng của mình. Nữ Hoàng Êkatêrina II và chính phủ Nga hoàng cảm thấy lo ngại trước tình thế lúc bấy giờ đối với nước Nga chưa có hải quân ở bán đảo Kamtsatka và cảng trên bờ Biển Okhotsk - Thái Bình Dương.

Tình hình từ cuối những năm 60 Thế kỷ XVIII ở miền Bắc Thái Bình Dương khi Êkatêrina II chưa lên ngôi đã đặt để chế Nga ở vào vị trí thua kém so với ba cường quốc Anh, Pháp, Tây Ban Nha lúc bấy giờ về chính sách gây ảnh hưởng nước mình vượt ra ngoài biên giới. Chỉ vài năm sau, Êkatêrina II lên ngôi, Chính phủ Tây Ban Nha đã phái năm đoàn thám hiểm đến bờ biển Bán đảo California phía Tây Bắc Mỹ (1769). Cũng vào khoảng thời gian đó (1776), để gây ảnh hưởng của để chế Nga ra bên ngoài, người Nga đã có đoàn thám hiểm eo biển giữa Châu Á và Châu Mỹ. Trong khi đi tìm eo biển này, người Nga đã bắt gặp một đoàn thám hiểm thứ ba do nhà hàng hải người Anh James Cook (1728-1779) chỉ huy đã đặt chân lên Bán đảo Alaska phía Tây Bắc Bắc Mỹ và Bán đảo Kamtsatka phía Đông Bắc Châu Á nằm giữa Thái Bình Dương. Thời gian này, các cường quốc cạnh tranh nhau. Châu Âu đã có thuộc địa của mình ở các nước Đông Nam Á và Ấn Độ. Dựa vào các thuộc địa này, những cường quốc Châu Âu phát huy ảnh hưởng của mình trên vùng Biển Thái Bình Dương có hiệu quả hơn. Tình thế này bắt buộc để chế Nga không thể khoanh tay ngồi nhìn các cường quốc Châu Âu tiến lên bỏ xa mình. Chính phủ Nga hoàng của Êkatêrina II ra tuyên bố chính thức với những phát hiện của người Nga ở vùng Biển phía Tây Bắc Mỹ. Ngày 28 tháng 12 -1786, Nữ hoàng Nga ký chiếu chỉ điều từ Biển Baltique một đoàn thám hiểm vòng quanh Thế giới dưới sự chỉ huy của G.I. Mulovski đến Bán đảo Kamtchatka. Ủy ban Hải quân của Chính phủ Nga hoàng gửi tới Mulovski Lời dặn nói rõ sau khi mô tả và ghi lời vào bản đồ những hòn đảo giữa Bán đảo Kamtsatka và Nhật bản thì phải đưa những hòn đảo ấy vào danh sách sở hữu Nhà nước của để chế Nga, cắm cuốc huy và chôn xuống đất ở những nơi cần thiết những huy chương có ghi chữ Nga và chữ Latinh *(Sokolov A.P* ***Sự chuẩn bị đoàn thám hiểm vòng quanh Thế giới năm 1787 dưới sự chỉ huy của Mulovski****. Ghi chép của Nha Địa lý. Tập VI. Saint Petersbourg, 1848, trang 172).*

Cuộc chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ và Nga - Thụy Điển làm cho cuộc thám hiểm này không thực hiện được, song chủ trương trong chính sách đối ngoại của Đế chế Nga chứng tỏ Êkatêrina II vẫn tiếp tục chính sách đối ngoại của triều đại Piôtr Đại để là khẳng định vị trí cường quốc của Đế chế Nga ở Châu Âu và bên ngoài biên giới Châu Âu. Dưới bàn tay độc tài của Nữ Hoàng Êkatêrina II, Nhà nước quân chủ của Đế chế Nga đầu Thế kỷ XVIII được củng cố vững chắc. *Về lãnh thổ* để chế Nga đã thống nhất lại gồm có: Bắc vùng ven Biển Đen, Krưm, Bắc Kavkaz, vùng lãnh thổ Tây Ukraina, Bielorussia, Litva. *Về lĩnh vực khoa học quân sự*, dưới thời Êkatêrina II đã xuất hiện nhiều nhà hoạt động Nhà nước và quân sự nổi tiếng như vị danh tướng bất khả chiến bại Đại Nguyên soái A.U.Suvorov (1729 - 1800); Thống chế G.A.Potemkin (1739 - 1791), một sùng thần đã tổ chức cuộc chính biến năm 1762 đưa Êkatêrina II lên ngôi; F.F. Uskakov (1744 - 1817), Đô đốc Tư lệnh Hải quân sáng lập hạm đội Biển Đen; B.A. Rumiantxev (1725 - 1796), Bá tước Thống chế có nhiều công lao trong cuộc chiến tranh Bảy năm (1756 - 1763) giữa Áo, Pháp, Nga, Tây Ban Nha, Saksoni, Thụy Điển một bên với bên kia là Phổ, Anh và Bồ Đào Nha, và trong cuộc chiến tranh Nga, Thổ Nhĩ Kỳ (1768 - 1774).

Cuối đời trong khi đồng thời bài trừ ảnh hưởng của cách mạng tư sản Pháp lan truyền sang nước Nga, Êkatêrina II vẫn chủ trương tiếp tục củng cố vị

trí cường quốc của đế chế Nga ở vùng Biển Thái Bình Dương. Đặc biệt thời gian này (năm 1792), để mở rộng buôn bán ở khu vực Thái Bình Dương, một đoàn thám hiểm người Nga đã đặt chân đến Đảo Hokkaido, hòn đảo lớn thứ hai của Nhật Bản, theo sáng kiến của Viện sỹ Erik Laksman (*Fain Berg E.Ia. **Đoàn thám hiểm của Laskman đến Nhật Bản*** (1729 - 1793). *Công trình của Viện phương Đông Moskva. M 1947, tập 5, trang 5*).

Nữ Hoàng Êkatêrina II là hiện thân của đế chế Nga quân chủ độc tài. Nhưng bên cạnh đó, hơn ba mươi năm trị vì của Êkatêrina II đã đưa đế chế Nga tiến lên một bước để trở thành cường quốc thực sự sánh vai với các cường quốc khác ở Châu Âu đầu Thế kỷ XVIII. Là nhà hoạt động Nhà nước cơ mưu, Êkatêrina II biết nhìn nhận nước Nga trong mối tương quan ở khu vực Châu Âu và toàn cầu, nhưng mặt khác xét trên bình diện phản tiến bộ; Êkatêrina II đã lợi dụng trí tuệ và nền văn minh Thế kỷ khai sáng ở Tây Âu để trị quốc; đàn áp phong trào quần chúng và các cuộc khởi nghĩa nông dân, bóp nghẹt các lực lượng trí thức tiến bộ chủ trương lật đổ chế độ quân chủ chuyên chế theo gương Cách mạng Pháp năm 1789.

PGS. TS. **XUÂN HÒA**

14. GEORGE WASHINGTON (1732 - 1799) TỔNG THỐNG ĐẦU TIÊN CỦA HOA KỲ

George Washington(Giooócgiơ Oasinh tơn) có lẽ là cái tên được đặt theo tên của một Luật sư là George Eskridge (Giooc giơ Etsxokorítgiơ), người đã trông nom săn sóc mẹ của Washington khi bà mồ côi từ nhỏ.

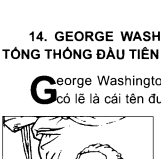

George Washington

Washington sinh ngày 22 - 2 - 1732 tại ngôi nhà của gia đình mình ở phía Nam bờ Sông Potomac, thuộc Hạt Westmou land, Virginia. Theo lịch cũ là ngày 11 - 2. Ông được đặt tên Thánh vào ngày 5 - 4 - 1732.

a. Thời thơ ấu, tính cách và con người

Washington có dáng người to lớn khỏe mạnh, cao 1,88 m; nặng khoảng 80 kg. Ông có đôi vai rộng, đôi gò má cao, mũi thẳng, to; có cái cằm bạnh và cương nghị; cặp mắt màu xanh xám ẩn dưới hàng lông mày rậm với mái tóc màu nâu sẫm. Ngay từ thời thơ ấu, Washington là một người sống trầm lặng, ít bạn bè. Ông rất hiếm thời gian để dành cho sự vui đùa. Ông không phải là một thuyết khách giỏi. Ông thường viết mọi suy nghĩ của mình lên giấy nhiều hơn là suy nghĩ trong tư duy. Washington là người sống ngay thẳng, thật thà và rõ ràng. Mặc dù trong cuộc sống đôi khi ông có tính hám lợi và tham vọng nhiều, song về cơ bản ông vẫn là một con người hoàn hảo. Tiểu sử *thời thơ ấu của Washington* cho đến nay nước Mỹ cũng không có nhiều tư liệu gì hơn ngoài những dòng ghi vắn tắt về người anh trai là Lawrence, nhiều hơn em 11 tuổi thường thay cha chăm sóc Washington và Washington cũng coi hình tượng của anh trai như cha mình. Thời còn trẻ Washington rất thích đi biển, đi săn và chơi bi-a. Năm 16 tuổi, Washington dọn tới ngôi nhà của Lawrence. Nơi đây, ông đã rèn luyện kỹ năng vẽ bản đồ thực địa và cũng là nơi ông đón sinh nhật lần thứ 21. Washington đã được thừa kế trang trại Ferry (Pheri), một nửa mảnh đất rộng 4000 mẫu Anh (một mẫu Anh = 0,4 ha) và ba lô đất ở Frerisksburg với 10 người nô lệ và một số tài sản cá nhân.

b. Nguồn gốc gia tộc

Theo lời bà nội của Washington nói, ông thuộc dòng dõi từ đời Vua Edward III (Ét Uốt Đệ III) của Anh quốc (1312 - 1377). Ky của ông là đức cha Lawrence Washington (Lorenxơ Oasinhtơn, 1602 - 1653) đã từng là Linh mục cai quản Nhà thờ Các Thánh (All Saints). Cụ của Washington là John Washington (Giôn Oasinhtơn) theo đường biển đến Mỹ năm 1656. Chuyến đi ấy, cụ John Washington dự định chỉ đến Mỹ mua một lô hàng thuốc lá rồi trở về. Song vừa đến bến chưa được bao lâu thì con tàu bị đắm. Vì thế, cụ John Washington đã phải ở lại Virginia (Voginia). Nơi đây, John đã gặp gỡ và thành hôn với Anne Pope, cụ của Tổng thống Washington.

Cha của Washington là ông Augustine Washington (Ogaxtin Oasinhtơn 1694 - 1743) một chủ đồn điền. Ông có 10.000 mẫu đất ở vùng Potomac và một xưởng đúc sắt ở Anh. Washington là con người vợ thứ hai của ông là bà Mary Ball (Meri Bôn). Ông tái giá sau khi người vợ cả qua đời. Bà Mary Ball Washington sinh năm 1709 và mất năm 1789. Bà mồ côi cha từ năm lên ba tuổi, mồ côi mẹ từ năm 12 tuổi. Tình cảm giữa hai mẹ con có sự bất hòa kéo dài mãi cho tới khi bà qua đời vì bệnh ung thư. Bà mất đúng vào năm đầu tiên khi người con trai lên nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ.

Washington có hai người anh trai cùng cha khác mẹ và một người em gái.

c. Học vấn

Tiểu sử không cho biết rõ thời thơ ấu ai là người dạy học trực tiếp cho Washington, nhưng đến năm 11 tuổi thì Washington đã có những kiến thức cơ bản

về đọc, viết và kiến thức toán học. Washington học giỏi nhất là môn toán học. Ông đã vận dụng toán học để quản lý đất đai trang trại của gia đình ở Virginia. Ngoài ra, Washington còn học tiếng Pháp là một thứ tiếng ngoại giao thời ấy được ưa chuộng.

d. Chuyện tình và hôn nhân thời trẻ

Thời trai trẻ, Washington là người hay thẹn thùng, lúng túng khi gặp bạn gái, thậm chí có khi không thốt được lời nào. Có lần Washington đã ghi lại nỗi niềm trăn trở, bực dọc ấy trong một bài thơ (nhật ký) vào năm 17 tuổi:

"*Thật khốn khổ cho tôi,*
Khi yêu không nói được,
Những lời nồng nàn kia,
Để trái tim chết lặng,
Bóp nát tâm hồn tôi,
Một nỗi buồn tê tái...

(HOÀNG ĐIỆP - *Dịch*)

Trước khi lấy bà Martha (Mác tha), những chuyện tình duyên ban đầu của Washington đều không lấy gì làm suôn sẻ.

Vào năm 20 tuổi, Washington đề ý tới cô Betry Fauntleroy (Bét xi Phôntơloroi), con một Thẩm phán, đại biểu của Hạt Richmond, khi ấy cô mới 16 tuổi. Song sau những lần Washington đặt vấn đề tìm hiểu thì nàng đã khước từ. Năm 1756, khi Washington đến New York, tại đây, ông đã gặp cô Marrry Philipse 26 tuổi, con một chủ đất giàu có. Washington đã ở lại thành phố này trong một tuần và ngỏ lời với cô Mary Philipse. Mối tình kết cục cũng không đi tới đâu. Về sau, cô Mary đã lấy Roger Moris (Rôgiơ Morít).

Mối tình thứ ba là khi Washington gặp cô Sally Fairfax (Xali Phép phắc), một cô dâu 18 tuổi của người bạn và cũng là người hàng xóm của mình George William Fairfax (Giooócgiơ Uyliam Phephắc). Washington đã say mê cô cuồng nhiệt bởi sự thanh thoát, quyến rũ, sự duyên dáng, tính hài hước, cũng như vẻ đẹp hiếm thấy và trí thông minh của cô gái này. Mặc dù mối quan hệ giữa họ không bao giờ đi quá giới hạn cho phép, song cả hai đều đã có những tình cảm mãnh liệt và thường xuyên viết thư cho nhau. Trong một bức thư gửi cho cô năm 1758 - khi mà Washington đã đính hôn với Martha, ông đã buột nói lên tình yêu của mình, nhưng theo một cách thật kín đáo vì sợ bức thư rơi vào tay người khác. Ông thú nhận rằng ông đã yêu một người phụ nữ mà cô biết quá rõ, và còn viết tiếp: "*Thưa bà, bà đã khiến tôi hay nói đúng ra chính tôi đã buộc mình phải tự thừa nhận một sự thật đơn giản. Xin bà đừng hiểu sai ý tôi, cũng đừng nghi ngờ hay vứt bỏ nó. Thế giới này chẳng cần biết tại sao tôi đã thổ lộ tình yêu của tôi như thế này cho bà khi mà tôi vẫn muốn giữ kín*". Ông đã từng tan nát trái tim vì mối tình tuyệt vọng này. Song, Washington sẽ còn đau khổ hơn nữa nếu cứ chỉ nghĩ tới chuyện buồn đó, bởi vì hai vợ chồng Fairfax không cùng chung khát vọng giành độc lập cho nước Mỹ như bản thân ông. Năm 1773, khi trong Đảng Boston Tea bùng lên sự căm phẫn trước chế độ thuế khóa mà Anh áp đặt, Sally và George Fairfax đã rời Virginia để đến Anh. Họ đã định cư hẳn ở đây và trở thành công dân nước Anh cho tới phút cuối cuộc đời.

Hôn nhân

Năm 26 tuổi, Washington đã thành hôn với Martha Dandridge Custis - 27 tuổi, một góa phụ đã có hai con, vào ngày Mồng 6 - 1 - 1759 tại nhà riêng của bà - The White House (tòa Nhà trắng) trên bờ Sông Pamunkey (Pamơnki) về phía Tây Bắc Williamsburg (Uyliamxơbớc). Martha sinh ngày 21 - 6 - 1731, tại Hạt New Kent (Niu Ken), Virginia. Bà là con gái của John Dandridge (Giôn Đanđơritgiơ) - một chủ đồn điền và Francis Jones Dandridge (Pharanxix Giônxơ Đanđơritgiơ). Bà là một người phụ nữ khá nhỏ nhắn và ưa nhìn, một con người thực tế và thông minh nếu như không nói là vô cùng tài trí. Năm 18 tuổi, bà lấy Daniel Jones Custis (Đanien Giônxơ Kiu-tix) - một chủ đồn điền tiếng tăm có hơn 17.000 mẫu đất. Trong lần hôn nhân đầu này, bà sinh được bốn người con nhưng chỉ có hai trong số đó sống được cho tới lúc trưởng thành. Năm 1757, chồng bà qua đời, không để lại một chúc thư nào, và Martha trở thành người góa phụ nổi tiếng là giàu có nhất ở Virginia. Có lẽ Washington đã quen biết hai vợ chồng Martha vào một thời gian trước đó. Tháng 3 - 1758, ông đã hai lần tới thăm bà tại White House (Oaitơ Haoxơ) và chính trong lần thứ hai này ông đã nhận được lời đồng ý đính hôn của bà hay ít ra cũng đã được bà hứa sẽ suy nghĩ về đề nghị của ông. Đám cưới của họ là một sự kiện lớn. Chú rể mặc bộ đồ màu xanh da trời, lấp lánh ánh bạc. Sau khi đức cha Peter Mosum (Pitơ Mốtxăm) tuyên bố họ thành vợ chồng; họ hưởng tuần trăng mật ở White House liền trong mấy tuần trước khi dọn tới sống ở ngôi nhà Mount Vernon của Washington. Ngày nay, cuộc hôn nhân của họ là một cuộc hôn nhân bền chắc, không bị sự phản bội hay cãi cọ nào làm khuấy động. Trong suốt thời kỳ Cách mạng Mỹ, bà Martha đã chịu đựng nhiều gian khổ, khi tới thăm chồng tại sở chỉ huy nơi chiến trận. Lúc trở thành Đệ nhất Phu nhân Tổng thống, bà cũng đã quán xuyến nhiều công việc Nhà nước ở New York và Philađenphia. Năm 1800, Thủ đô Mỹ được dời về Washington, trong thời kỳ Adams làm Tổng thống. Sau cái chết của Washington năm 1799, bà trở nên buồn bã và qua đời ngày 22 - 5 - 1802 (thọ 71 tuổi).

Nghề nghiệp trước khi làm Tổng thống

Năm 1749, Washington nhận sứ mệnh đầu tiên làm người vẽ bản đồ địa hình ở Hạt Culpeper (Kanpéppo) thuộc Virginia. Sau đó, năm 1752, ông tham gia lực lượng quân sự vùng Virginia. Chức vụ đầu tiên trong quân đội với hàm Thiếu tá. Tới tháng 3 năm 1754, Washington được thăng lên chức Trung tá và được giao trách nhiệm trông coi việc xây dựng Pháo đài Necessity (Nétxtextiti) - nơi mà ngày nay gọi là địa hạt vùng Fayette thuộc Bang Pennsylvania. Nhưng sau đó, pháo đài bị thất thủ, rơi vào tay quân Pháp, Washington đã từ chức. Đến năm 1775, ông lại trở về phục vụ quân đội, giữ chức phụ tá cho Tướng Edward Braddock (Ét Uốt Brátdốc). Trong một trận giao chiến ác liệt vào tháng 7 năm 1755, Braddock bị tử thương, Washington liền tập hợp số binh sỹ còn lại rồi rút lui có trật tự. Tháng sau đó, ông được thăng chức Đại tá và là Trung đoàn trưởng. Tháng 12 năm 1758, ông rút khỏi lực lượng dân quân Virginia sau khi trúng cử vào *Viện dân biểu Virginia*.

Tháng 7 - 1758, Đại tá Washington trở thành một trong số hai đại biểu của Hạt Frederick (Phrefơrích) tại *Viện đại biểu thị xã*. Ông cùng nhiều người khác đã chống đối chính sách thuộc địa của Anh. Năm 1769, ông trở thành người lãnh đạo Hiệp hội (The Association) - một tổ chức được thành lập lại trong một cuộc họp nghị không chính thức của *Viện đại biểu thị xã*, sau khi Hiệp hội này đã bị Thống sứ người Hoàng gia Anh giải tán. Hiệp hội này có nhiệm vụ xem xét tìm ra những biện pháp hữu hiệu nhất để tẩy chay hàng Anh nhập vào Mỹ. Năm 1774 - 1775, ông là thành viên của phái đoàn Đại biểu Virginia tới tham dự Hội nghị Continental lần I và II (Hội nghị họp bàn cách chống lại thực dân Anh, giành độc lập cho nước Mỹ). Ông cũng là thành viên của nhiều Ủy ban hậu cần khác nhau và là Chủ tịch Ủy ban dự trữ vũ khí, đạn dược chuẩn bị cho cuộc *Cách mạng* sắp xảy ra. Ông đã từng bỏ phiếu tán thành giải pháp giải quyết bất đồng với Anh bằng con đường hòa bình, nhưng rồi ông đã nhận ra rằng cách này không đem lại kết quả. John Adams (Giôn Ađamx) - người Massachusetts (Maxachuxét) trong bài phát biểu đã hết lời ca ngợi Washington khiến Washington bối rối, đồng thời ông ta cũng khẩn thiết yêu cầu cử Washington làm Tổng Tư lệnh quân đội Continental vừa mới được thành lập. Tháng 6 - 1775, toàn thể Đại biểu tại Hội nghị đã nhất trí bầu chọn Washington làm Tổng Tư lệnh. Với lý do vì kinh nghiệm quân sự của Washington phong phú và thiết thực, hơn là vì họ muốn đặt một cuộc đấu tranh từ trước tới đó vẫn chủ yếu do các nhà cách mạng miền Bắc lãnh đạo; nay sẽ do một người Virginia nổi tiếng làm *Tổng Tư lệnh quân đội Continental trong thời kỳ Chiến tranh Cách mạng* (1775 - 1783).

Với một đội quân còn chưa được huấn luyện chu đáo, chưa vào khuôn phép, chủ yếu được lập nên từ các lực lượng dân quân; Tướng Washington đã lãnh đạo cuộc đấu tranh chống lại cả một đội quân tinh nhuệ của Anh cộng với các lính đánh thuê đã được trang bị đầy đủ. Tháng 3 - 1776, ông đã làm nức lòng người dân "*New England*" (Niu Inglơn) với việc đẩy lui quân Anh ra khỏi Boston. Nhưng việc để mất Thành phố New York (New York City) cộng thêm nhiều khó khăn trở ngại khác vào cuối năm đó đã làm mất đi hy vọng giành thắng lợi nhanh chóng. Những chiến thắng dồn dập của quân đội đã phần nào khích lệ tinh thần đang suy sụp của người Mỹ như được vực dậy khi Washington cùng quân đội của ông vượt Sông Delaware (Đêloe) mở các đợt phản công để tới New Jersey (Niu Giơdi); đánh bại kẻ địch mạnh hơn mình tại các nơi: Trenton (Tơrentơn) vào tháng 12 - 1776 và tại Princeton (Prinxơtơn) vào tháng Giêng - 1777.

Quân đội Mỹ dưới sự lãnh đạo và chỉ huy tài ba của Đại tướng Washington đã chiến đấu ngoan cường và chiến thắng quân Anh. Trong bức thông điệp gửi tới Hội nghị để báo tin chiến thắng, Washington đã viết đầy tự hào rằng: "*Thưa các vị, tôi vinh dự được báo tin với toàn thể Hội nghị rằng, cuộc chiến đấu chống quân Anh - một đội quân do Tướng Cornwallis chỉ huy đã thắng lợi tốt đẹp. Bầu nhiệt huyết luôn dâng trào và động viên từng người lính, từng sỹ quan trong quân đội liên minh của chúng ta. Nó chắc chắn là nhân tố chủ yếu để sự kiện trọng đại này đến với chúng ta sớm hơn so với sự trông đợi từng đặt nhiều hy vọng nhất của tôi*". Tháng 11 năm 1783, hai tháng sau khi Hiệp định Hòa bình chính thức được ký kết, Washington đã từ chức và trở về ngôi nhà bị lãng quên từ lâu ở Mount Vernon.

Sau đấy, vào năm 1787 Washington, một đại biểu của Virginia đã trở thành Chủ tịch Hội nghị lập hiến với số phiếu bầu tuyệt đối. Ông là một trong số những người ủng hộ việc thành lập một *Chính phủ Liên bang* vững mạnh. Sau Hội nghị, ông đã thúc đẩy việc thông qua *Hiến pháp ở Virginia*. Theo những ghi chép để lại của Abraham Baldwin (Abơraham Bônuyn), một đại biểu của George (Giơócgiơ) - những ghi chép chỉ mới được phát hiện gần đây và đưa ra công khai năm 1987 thì vào thời điểm đó, Washington đã nói riêng với ông rằng: *Washington không trông đợi Hiến pháp này kéo dài được quá 20 năm*.

Năm 1789 Washington đắc cử Tổng thống, nhiệm kỳ thứ nhất

Washington, một người chủ trương thành lập chế độ Liên bang (Federalist) hiển nhiên sẽ được bầu làm *Tổng thống đầu tiên của Hợp chúng Quốc*

Hoa Kỳ. Là một người lãnh đạo mà tiếng tăm cũng như sự yêu mến của dân chúng dành cho ông còn vượt cao hơn mọi xung khắc giữa những người chủ trương thành lập chính quyền Liên bang và những người chống chủ trương này. Ông là người có công lớn trong việc đem lại nền độc lập cho nước Mỹ và là một điển chủ khiêm nhường không thích ai tán dương ca tụng mình. Washington cũng là người đã hoàn toàn chi phối được chính trường tới mức mà không một ai trong số 69 cử tri đi bầu lại bỏ phiếu chống lại ông. Như vậy, ông đã giành được sự nhất trí của 10 bang: *Connecticut* (Kơnếchtikớt), *Delware* (Đeloœe), *Georgia* (Giooócgiơ), *Maryland* (Merilon), *Massachusetts* (Maxachuxết), *New Hampshire* (Niu Hemsơ), *New Jersey* (Niu Giơdi), *Pennsylvania* (Penxinvâynia), *Nam Carolina* (Carôlainơ), *Virginia* (Vơginia). (Các bang Bắc Carolina và Rhode Island (Rốt Ailân) vẫn chưa thông qua Hiến pháp. Bang New York (Niu Ooác) đã không quyết định kịp việc gửi cử tri đi bầu). Washington là vị Tổng thống duy nhất giành được 100% phiếu bầu. John Adams - Bang Massachusetts có số phiếu bầu cao thứ hai: 34 phiếu trở thành Phó Tổng thống. Sau đó, năm 1792, Wash-ington lại trúng Tổng thống nhiệm kỳ thứ hai, mặc dù lúc này các đảng viên Đảng Dân chủ - Cộng hòa ngày càng mạnh lên, song Washington vẫn tiếp tục được ủng hộ tuyệt đối. Một lần nữa, ông lại giành được số phiếu bầu của tất cả mọi cử tri: 132 phiếu, và như vậy, ông đã giành được sự nhất trí ủng hộ của cả thảy là 15 bang: Conneticut, Delaware, Georgia, Kentuckey (Kentắcky), Maryland, Masachusetts, New Hampshire, New York, New Jersey, Bắc Carolina, Pennsylvania, Rhode Island, Nam Carolina, Vermont (Vơmont) và Virginia; John Adams - Bang Massachusetts đạt số phiếu bầu cao thứ hai: 77 phiếu và do đó, một lần nữa lại trở thành Phó Tổng thống.

Diễn văn nhậm chức (lần thứ nhất)

New York City ngày 30 - 4 - 1789: "....*Khi tôi lần đầu tiên được vinh dự phục vụ cho Tổ quốc mình, vào cái đêm trước khi bắt đầu cuộc chiến tranh gian khổ để giành tự do cho đất nước này, nguồn sáng sẽ soi rọi cho tôi trong từng nhiệm vụ tôi sắp sửa đảm nhận đã mách bảo tôi rằng tôi sẽ không được phép đòi hỏi bất cứ sự đền bù tài chính nào. Tôi đã không hề buông lỏng quyết tâm ấy dù ở bất cứ hoàn cảnh nào. Giờ đây, vẫn với những gì tôi đã từng suy nghĩ ngày ấy để đi tới quyết tâm đó, tôi cần phải khước từ, ít nhất là với bản thân tôi, bất kỳ một khoản tiền lương cá nhân nào - những khoản tiền không thể bỏ qua khi nói tới vấn đề chi tiêu thường xuyên cho Văn phòng Tổng thống. Đồng thời, tôi cũng mong muốn rằng việc tính toán các khoản chi tiêu đối với cương vị mà tôi đang đảm nhận lúc này đây, trong suốt thời gian tôi đương nhiệm sẽ chỉ giới hạn các khoản chi tiêu sao cho phù hợp với lợi ích của công chúng...*"

Diễn văn nhậm chức (lần thứ hai)

Philadelphia ngày 4-3-1793 (đây là bài diễn văn nhậm chức ngắn nhất, chỉ có 135 từ). "*Thưa toàn thể đồng bào, tôi một lần nữa lại được đất nước mình chọn làm người đứng ra gánh vác những nhiệm vụ của một vị Tổng thống. Tôi mang những hy vọng rằng mình có thể diễn đạt được ý nghĩa cao cả của sự vinh dự đặc biệt này mà tôi đang được đứng đây với lòng tin mà toàn thể nhân dân nước Mỹ thống nhất đã đặt ở nơi tôi. Theo như Hiến Pháp quy định, tôi sẽ phải tuyên thệ nhậm chức trước khi chịu sự chi phối của bất cứ điều luật chính thức nào áp dụng đối với Tổng thống. Lời tuyên thệ mà tôi sắp nói ra đây trước sự có mặt của tất cả các bạn, đó là: Trong thời gian tôi đương nhiệm, nếu bất kỳ lúc nào các bạn phát hiện thấy tôi có hành động cố ý vi phạm những điều luật nói trên thì tôi không những phải chịu các hình phạt theo quy định của Hiến Pháp mà còn phải chịu mọi sự quở trách của tất cả những ai đang chứng kiến buổi lễ long trọng ngày hôm nay*".

e. Nước Mỹ dưới "*Triều đại*" Washington làm Tổng thống

Washington làm Tổng thống nước Mỹ hai nhiệm kỳ từ ngày 30-4-1789 đến 3-3-1797. Trong suốt thời gian này, ông đề ra nhiều chính sách, chủ trương và đã ghi vào lịch sử nước Mỹ những trang huy hoàng hiển hách nhất.

Tổng thống Washington đã đặt các tiền lệ và ông rút ra rằng: "*Nhiều vấn đề thoạt đầu tưởng không mấy phần quan trọng, song nếu được xác định rõ ngay từ khi mới thành lập chính quyền thì có thể tạo nên những tác động to lớn và lâu dài*". Tâm niệm như vậy, ông đã luôn điều hành công việc một cách thật thận trọng, có dựa trên cơ sở thực tiễn. Chỉ khi thấy cần thiết, ông mới bổ sung thêm vào đường hướng hoạt động cơ bản của Chính phủ (một đường hướng đã được vạch ra một cách hợp lý trong bản Hiến pháp):

1. *Trên cơ sở tham khảo ý kiến của các Bộ trưởng*, giống như việc ông đã từng thành lập Hội đồng Chiến tranh để tham mưu cho ông trong thời kỳ Cách mạng Mỹ, ông đã nêu gương cho các Tổng thống sau này trong việc thường xuyên tham khảo Nội các.

2. *Trước đây*, Quốc hội thường không thẩm tra lại việc bổ nhiệm của Washington (chủ yếu vì tôn trọng cá nhân ông, chứ không phải nguyên tắc quy định như vậy), kể từ đó hình thành nên một tập quán chung là Tổng thống có quyền chọn Nội các. Quốc

hội thường chỉ xác nhận lại việc bổ nhiệm nội các của Tổng thống mà thôi, thậm chí điều đó vẫn được áp dụng ngay cả khi đảng đối lập chiếm đa số ghế trong Quốc hội.

3. *Một Tổng thống nên giữ chức trong bao nhiêu nhiệm kỳ? Hiến pháp lúc bấy giờ chưa quy định vấn đề này. Washington lẽ ra đã đưa ra tiền lệ một nhiệm kỳ, vì ngay từ khi mới nhậm chức, ông đã quyết định mình sẽ thôi chức vào năm 1793. Song, ông đã tiếp tục thêm nhiệm kỳ thứ hai vì lúc đó Chính phủ phi đảng phái mà ông đã từng cố công xây dựng đang có nguy cơ tan rã. Vì thế, ông đặt ra chế độ hai nhiệm kỳ, chế độ này đã được áp dụng cho tới năm 1940.*

4. *Khi John Jay (Giôn Giây) từ chức Chánh án Tòa án Tối cao Liên bang, Washington lẽ ra có thể chọn một người trong ban Chánh án lên thay thế, song ông đã chọn một người khác không thuộc số đó, đúng như lòng mong muốn của nhiều người. Ông không lấy thâm niên nghề nghiệp làm tiêu chuẩn để lựa chọn người lãnh đạo Tòa án Tối cao Liên bang. Thay vào đó, ông đã nêu lên một tiền lệ mới mà theo tiền lệ này các Tổng thống kế nhiệm ông có thể chọn trong số nhiều người trẻ tuổi, có tài năng để bổ nhiệm vào chức vụ Chánh án Tòa án Tối cao Liên bang thay cho việc chỉ chọn trong số ít những Chánh án đương chức có tuổi.*

Dưới thời Tổng thống Washington đã xảy ra *Sự kiện người da đỏ*. Năm 1791, Tổng thống Washington đã giao cho Tướng Arthur St Clair (Athơ Xưn Cle) chỉ huy một đạo quân đi chinh phục những người da đỏ đang chống lại sự định cư của người da trắng ở vùng lãnh thổ Tây Bắc. Nhưng sau đó St.Clair đã thất bại. Thủ lĩnh người Miami (Miami) Little Turtle: (Rùa Nhỏ) đã đánh cho quân St.Clair thua chạy tan tác trên Sông Wabash (Oabasơ). Khi đó, Washington bèn chuyển sang giao cho một cựu chiến binh của cuộc Chiến tranh Cách mạng là "*Mad*" Anthony Wayne (Antony Oaynơ "*Cuồng nhiệt*"). Trước khi dẫn quân đi chinh phục, Wayne đã dành hàng tháng trời để huấn luyện cho đội quân chính quy tham gia vào cuộc chiến tranh với những người da đỏ. Ông ta đã dũng cảm đưa quân vào khu vực này, tổ chức xây dựng hàng loạt pháo đài. Và ngày 20 - 8 - 1794, Anthony Wayne đã chiến thắng quân da đỏ, khi ấy đang do thủ lĩnh Little Turtle cầm đầu tại Fallen Timbers (Phônlơn Timbơx) gần Toledo (Tolidô) thuộc Ohio ngày nay. Theo các điều khoản đã ký kết trong Hiệp ước Greenville (Grinvinlơ - 1795), các bộ tộc da đỏ thua trận buộc phải nhường lại vùng lãnh thổ tranh chấp phía Tây Bắc cho Chính phủ Hoa Kỳ và phải trở về phía Tây. Thông qua con đường ngoại giao, Tổng thống Washington đã cố gắng dàn hòa với bộ tộc Creek (Krich) và các bộ tộc da đỏ khác ở miền Nam, đương nhiên kết quả đạt được còn hạn chế. Năm 1792, ông đã tổ chức tiếp đón các tộc trưởng thuộc Liên minh "*Sáu bộ tộc da đỏ*" miền Nam, trong đó có cả thủ lĩnh người Seneca (Xêníkơ) là Red Jacket (áo choàng đỏ) - người được Washington tặng thưởng Huy chương bạc và đã trân trọng gìn giữ vật kỷ niệm đó suốt cuộc đời mình. Red Jacket là người trước đây từng lãnh đạo bộ tộc da đỏ của mình chống lại quân đội của Washington thời kỳ Chiến tranh Cách mạng nhưng sau này đã chung sức cùng nhân dân Mỹ chiến đấu trong cuộc chiến tranh năm 1812.

Tuyên bố thái độ trung lập năm 1793, trong cuộc chiến tranh giữa một bên là Pháp và bên kia là các nước Anh, Áo, Thổ, Sardinia và Hà Lan, Tổng thống Washington đã tuyên bố Hoa Kỳ "*Giữ quan hệ hòa hảo và vô tư với các bên tham chiến*". Mặc dù, ông đã tránh dùng từ "*trung lập*", song ý định của ông đã khá rõ ràng. Những người không ưa thích ông thì chỉ trích lên án rằng tuyên bố trên của ông là hành động phá bỏ lời cam kết mà Mỹ đã hứa với đồng minh đầu tiên của mình là Pháp. Tuy vậy, với tuyên bố này, Mỹ đã tránh khỏi một cuộc chiến tranh mà thực tế vào thời điểm ấy Mỹ vẫn chưa hề có sự chuẩn bị kỹ càng để nhập cuộc. Công sứ Pháp tại Mỹ là ông Edmon Gen, tăng lờ chủ chương trên của Mỹ, nhưng đã tìm cách kích động tình cảm thân Pháp trong số những người Mỹ mà ông đã sắp đặt, bố trí để các tàu săn lùng của Mỹ quấy rối các tàu chiến của Anh. Do quá khích, những hành động trên đã khiến Tổng thống Washington buộc phải trục xuất Edmon Gen về nước.

Cuộc nổi loạn Whiskey (úytxki), năm 1794, nhằm góp phần thanh toán các khoản nợ Quốc gia và xây dựng một nền tảng kinh tế vững mạnh cho đất nước, Tổng thống Washington đã chấp thuận áp dụng thuế đánh vào rượu. Thời kỳ này, những người nông dân ở Bang Pennsylvania vẫn thường dùng ngô thu hoạch được để đem chế biến thành rượu. Làm như vậy, họ nhằm tránh không phải tốn một khoản chi phí rất lớn khi vận chuyển đường dài ngũ cốc ra thị trường để bán. Những người tá điền này đã phản đối không chịu trả thuế. Theo lời khuyên của Hamilton, Washington đã hạ lệnh đưa 15.000 dân binh tới vùng này, và đích thân ông đã đi duyệt đội quân ngay tại thao trường. Hành động cương quyết và mạnh mẽ đó đã giúp chính quyền Liên bang vượt qua được thử thách thật sự đầu tiên đó.

Hiệp ước Jay, *1795*: Những người ủng hộ Jefferson đã phê phán kịch liệt và thẳng thừng chỉ trích Washington về việc ký kết Hiệp định với Anh. Nhằm chặn trước những cuộc xung đột có thể xảy ra với

nước mẹ (Anh Quốc) và buộc Anh phải rút quân đội của mình ra khỏi các tiền đồn trên lãnh thổ Tây Bắc Mỹ như Anh đã từng cam kết trong Hiệp ước Pari về việc chấm dứt cuộc chiến tranh Cách mạng Mỹ. Washington đã đồng ý để quân Anh được kiểm soát trên các vùng biển của Mỹ cùng với quân đội Mỹ. Bất kỳ tàu Mỹ nào bị nghi chở hàng lậu tới vùng bờ biển Mỹ mà quân Anh vẫn đang đóng đều có thể bị hải quân Anh kiểm tra và tịch thu. Song trên thực tế, gần như bất kể thứ sản phẩm hữu ích gì, kể cả lương thực thực phẩm cũng đều bị Anh xem là hàng lậu. Hơn nữa, ***Hiệp Ước Jay*** đã không giải quyết được những bất đồng cơ bản đang cản trở quá trình nối lại quan hệ với Anh, đó là vấn đề cưỡng bức đi lính. Anh đặt ra chính sách: "*Đã là người Anh thì mãi mãi vẫn là người Anh*". Chính sách đó có nghĩa là một kiểu dân Anh cho dù đã từ bỏ bổn phận của mình với Hoàng gia Anh, và trở thành công dân Mỹ, mang quốc tịch Mỹ một cách chính thức thì người đó vẫn không thoát khỏi sự cai quản của Vua Anh. Nếu trong khi khám xét tàu Mỹ để tìm xem có chở hàng lậu hay không, hải quân Anh phát hiện thấy trong đám thủy thủ có người từng là người Anh thì họ sẽ lôi người đó ra, cưỡng bức anh ta phải sung vào Hải Quân Hoàng gia. Song bất chấp tất cả những điều trên và bất chấp cả việc quan hệ với Pháp ngày một căng thẳng hơn do ***Hiệp Ước Jay*** gây nên, Hiệp ước này vẫn không thể ngăn chặn được cuộc xung đột tất yếu với Anh. Mãi tới năm 1812, khi Mỹ đã chuẩn bị được tốt hơn về quân sự thì mối xung đột này mới được giải quyết chấm dứt hẳn. Sau khi, Thượng nghị viện Mỹ đã thông qua ***Hiệp Ước Jay***, Hạ nghị viện lại yêu cầu Tổng thống cho xem tất cả mọi giấy tờ có liên quan trực tiếp tới quá trình đàm phán đi tới Hiệp ước này. Washington đã dựa theo quy định trong Hiến pháp để từ chối yêu cầu trên. Ông cho rằng, chỉ có Thượng nghị viện là cấp cao hơn mới có quyền thông qua các Hiệp ước. Từ đó, ông đã đặt ra một tiền lệ mà theo đấy, các Tổng thống tương lai của nước Mỹ đều có quyền phản đối những yêu cầu như trên của Quốc hội.

Hiệp Ước Pinckney (Pinhkơni), 1795: Theo Hiệp ước này, Washington tiến hành quá trình bình thường hóa quan hệ với Tây Ban Nha thông qua việc thiết lập đường ranh giới phân cách Hoa Kỳ và Florida (Phlorida) của Tây Ban Nha ở vỹ tuyến 31. Tuy nhiên, Hiệp ước đó có ý nghĩa quan trọng hơn cả đối với tương lai của nền thương mại của Mỹ, vì theo Hiệp ước, các tàu ở Mỹ được phép tự do cập bến ở bất kỳ cảng nào trên suốt dọc chiều dài Sông Mississippi (Mixixipi), được tự do vào Cảng New Orleans (Niu óclân) nhằm thực hiện việc xuất khẩu.

Washington còn thực hiện thêm nhiều hoạt động quan trọng khác, trong đó có việc ban hành kỳ thành luật một số bản dự luật làm cơ sở, hoặc đã đặt nền móng làm hình thành nên văn bản:

1789: Tuyên thệ sẽ trung thành với đất nước của các quan chức Nhà nước Liên bang và Tiểu bang.

Một hệ thống biểu thuế quan đầu tiên nhằm bảo hộ các nhà sản xuất trong nước như: Bộ Ngoại giao, Chiến tranh và Tài chính. Chức Bộ trưởng Bưu điện đã có từ đó. Tòa án Tối cao Liên bang, các tòa án lưu động[1] và nhiều tòa án cấp Liên bang ở các vùng và các chức Chưởng lý (Theo Đạo luật Tòa án) đã lần lượt ra đời. Tất nhiên Washington là người đã chỉ định tất cả các quan tòa đầu tiên của Mỹ vào các tòa án trên.

1790: Có cuộc điều tra dân số đầu tiên của Liên bang. Và lần lượt ban hành các văn bản luật: Bảo hộ quyền phát minh sáng chế, quyền tác giả.

Quyết định dời Thủ đô Mỹ về Philadelphia Tháng 12 -1790, và về Wasshington 10 năm sau đó.

1791: Thành lập Ngân hàng Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.

1792: Ban hành quyền kế nhiệm Tổng thống; lúc bấy giờ cho phép sau Phó Tổng thống Chủ tịch Thượng nghị viện và tiếp đó là Chủ tịch Hạ nghị viện (theo thứ tự này) được quyền kế nhiệm chức Tổng thống. Và cũng vào năm này, nước Mỹ thành lập *Sở đúc tiền Philadelphia.*

1795: Ban hành Luật Quốc tịch, lúc bấy giờ ở Mỹ cho phép kéo dài thời gian định cư từ 2 lên 5 năm.

g. Diễn văn mãn nhiệm, về hưu và qua đời - sự đánh giá của người đời

Năm 1796, chuẩn bị về nghỉ hưu, Washington đã làm một bản diễn văn mãn nhiệm rất nổi tiếng, tuy nhiên, ông không đọc bản diễn văn này trước công chúng mà chỉ cho đăng trên báo. Bản diễn văn được đăng trên tờ ***American Daily Advertiser*** (Nhật báo quảng cáo Mỹ). Trong bản diễn văn này, ông đã cảnh báo trước những hiểm họa mà đa đảng chính trị và các lực lượng liên minh phá rối của nước ngoài có thể gây ra. Trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống đầu tiên của mình, ông đã luôn cố gắng ngăn chặn sự gia tăng của xu hướng phân chia đảng phái, song xu hướng này chỉ thật sự được chặn đứng hoàn toàn

1. Tòa án lưu động (circuit courts): Các quan tòa luật sư sẽ thực hiện các cuộc kinh lý tới các thị trấn, mở phiên tòa tại đó để xử tại chỗ các vụ án dân sự và hình sự (N.D).

khi ông tiếp tục thêm một nhiệm kỳ nữa. Nhưng không lâu sau khi ông tuyên bố thôi chức Tổng thống, cuộc chiến tranh đảng phái đã bùng nổ giữa một bên là những người chủ trương thành lập chính quyền Liên bang (Federalists), đứng đầu là Hamilton và Adams với một bên là những người Cộng hòa - Dân chủ, đứng đầu là Jefferson. Nhưng điều đáng chú ý hơn cả trong bài diễn văn này, Washington đã cảnh cáo trước rằng, Mỹ nên tiếp tục đứng ngoài các cuộc chiến tranh ở Châu Âu. Ông khuyên: "*Khi mở rộng quan hệ thương mại với các nước khác, nguyên tắc lớn chi phối mọi hoạt động của chúng ta là có càng ít quan hệ chính trị với các nước này bao nhiêu càng tốt. Từ trước tới nay, chúng ta đã từng có nhiều lời hứa hẹn, vậy hãy để những lời hứa ấy được giữ đúng bằng một niềm tin trọn vẹn. Chúng ta hãy nên ngừng lại ở đây*". Và trong suốt 100 năm tiếp đó, chủ nghĩa biệt lập vẫn luôn là một nét cơ bản, chủ yếu trong đường lối ngoại giao của nước Mỹ.

Các bang sáp nhập vào Liên bang: Vermont (1791), Kentucky (1792), Tenessee (1796).

Các điều luật sửa đổi đã được thông qua: Dự luật về các loại quyền (1791 có 10 điều luật được sửa đổi và thông qua):

1. *Quyền tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do kiến nghị để giải đáp mọi thắc mắc.*

2. *Quyền được sở hữu vũ khí.*

3. *Hạn chế việc lùng sục lính ở các nhà riêng.*

4. *Quyền không được khám xét, tịch thu vô cớ.*

5. *Cấm tự gây hại, tự đổ tội cho bản thân; quyền được hưởng sự bảo lãnh theo quy định trong luật.*

6. *Quyền được xét xử công khai và nhanh chóng.*

7. *Bồi thẩm đoàn có quyền tham gia xét xử.*

8. *Cấm đặt ra các mức tiền phạt hoặc tiền bảo lãnh bất hợp lý. Cấm sử dụng các hình phạt tàn bạo và bất bình thường.*

9. *Các quyền hiển nhiên mà Hiến pháp không quy định cụ thể.*

10. *Các Tiểu bang có đầy đủ những quyền hạn không phải là quyền hạn của Chính phủ Liên bang hoặc không bị Hiến pháp phủ nhận. Điều sửa đổi thứ 11 (1795): Công dân của Tiểu bang này không có quyền kiện tiểu bang khác.*

Ngày 4-3-1797, Washington về nghỉ hưu và ngày 14-12-1799, ông qua đời tại Mount Vernon, Bang Virginia.

Washington được xếp thứ hai trong số 31 Tổng thống, thứ hai trong số 5 Tổng thống "*vĩ đại*" của Mỹ. Ông được xếp trên Franklin Roosevelt (Phrankkolin Rudoven) và sau Lincoln (Linhcôn).

Washington đã được người đời ca ngợi và đánh giá: "*Một con người có tài thao lược và kinh nghiệm chiến đấu, có nhân cách hoàn hảo, nhất định sẽ thống nhất được lòng dân Mỹ và tập hợp được sức lực của toàn thể các thuộc địa (các thuộc địa sau này sát nhập thành nước Mỹ) tốt hơn bất kỳ một ai khác trong liên minh này*" - John Adams, kêu gọi đề cử Washington làm Tổng Tư lệnh quân đội Continenta năm 1775.

"*Ở bên này Đại dương (tức Châu Âu), Ngài cũng được ngưỡng mộ như Ngài từng có, trong sáng và không bị che khuất bởi những bóng đen của những kẻ ganh ghét đố kỵ. Ngài từng cố công gây ra nhằm phủ nhận công lao của Ngài. Ở đây, Ngài sẽ được biết, được nghe những gì thế hệ sau sẽ nói về Ngài. Bởi một ngàn hải lý hay một ngàn năm sau đây có khác gì nhau. Tiếng nói yếu ớt của thứ tình cảm quy luỵ sẽ không thể vượt được khoảng cách không gian, thời gian xa như vậy. Lúc này đây, tôi đang vui lây cho Ngài bởi tôi thường xuyên được nghe thấy những lão tướng của đất nước bình đao này (Pháp), (những người nghiên cứu kỹ bản đồ nước Mỹ và đánh dấu lên đó mọi hoạt động của Ngài) nói về Ngài với lòng thán phục, ngợi ca phẩm hạnh của Ngài và coi Ngài là một trong những nhà chỉ huy vĩ đại nhất của mọi thời đại chúng ta*" - Benjamin Franklin, 1780.

"*Ông đã góp công sức nhiều hơn bất kỳ ai khác và ở mức tối đa mà một con người có thể làm được để tạo nên đất nước bao la hùng mạnh này, để đem lại cho Thế giới Tây bán cầu này độc lập, tự do*" - John Marshall.

"*Mãi mãi xin ghi nhớ ơn Người - con người vĩ đại nhất trong thời chiến cũng như thời bình, con người ngự trị trong trái tim của toàn thể nhân dân Mỹ*" - Henry "Light-Horse-Harry" Lee, 1799.

Những câu nói nổi tiếng của Washington:

Washington qua đời đã gần 200 năm, nhưng những câu nói nổi tiếng của ông còn dư âm mãi trong lịch sử Thế giới và nhân loại.

* "*Làm quen với người khác thì dễ nhưng dứt ra khỏi người ấy thì rất khó, dù cho ngay sau khi đã quen nhau rồi bạn có thấy người đó mới tẻ nhạt và vô bổ làm sao... Hãy lịch sự nhã nhặn với tất cả mọi người, nhưng chỉ kết thân với ít thôi. Hãy để số ít ấy phải được trải qua thử thách kỹ càng trước khi bạn thật sự đặt lòng tin nơi họ, tình bạn thân nó giống như cái cây, chỉ chầm chậm lớn dần lên*".

* "*Gươm đao là giải pháp cuối cùng để bảo vệ sự tự do của chúng ta, vì thế nó phải là vật đầu tiên cần dỡ bỏ khi sự tự do ấy đã được thiết lập vững vàng*" (1776).

* "*Tiền tệ là những thứ nguy hiểm; hãy để một*

bàn tay rắn rỏi cầm cương chính quyền và làm cho chính quyền vững mạnh. Mọi hành động vi phạm Hiến pháp phải được xử lý nghiêm minh. Nếu Hiến pháp có sai sót phải sửa đổi bổ sung, song tuyệt đối không để Hiến pháp bị chà đạp khi nó vẫn còn đang tồn tại" (1786).

* *"Các đảng phái chính trị (tức đa đảng) làm hình thành các bè phái, tạo cho mỗi bè phái một lực lượng nhân lực đặc biệt riêng, mang tư tưởng, nguyện vọng, ý chí của đảng mình thay vì tư tưởng, nguyện vọng, ý chí của toàn thể dân tộc. Mỗi đảng thường là một thiểu số người trong cộng đồng xã hội nhưng rất khôn khéo và dám làm mọi việc; những thắng lợi luân phiên nhau giữa các đảng khác nhau đã biến chính quyền chẳng khác gì tấm gương phản chiếu những chương trình rời rạc, không ăn ý với nhau giữa các đảng phái, chứ không phải là một cơ quan Nhà nước có chính sách tổng thể, liên tục do những nhà chuyên trách đã soạn thảo, sắp xếp có hệ thống và được điều chỉnh dựa trên lợi ích chung của xã hội. Dù cho đôi khi kiểu chính quyền nay đảng này nắm, mai đảng kia nắm cũng có thể đáp ứng được những mục tiêu chung của xã hội, song về lâu dài thì nó nhất định sẽ trở thành thứ phương tiện hiệu nghiệm mà nhờ đó những kẻ xảo quyệt, đầy tham vọng và bất lương sẽ có thể phá bỏ nguyên tắc quyền lực là của nhân dân, thâu tóm cho bản thân mình quyền cầm trịch (độc quyền chuyên chế) Chính phủ; sau đó là phá hủy chính những phương tiện đã đưa chúng lên địa vị thống trị bất công đó"* (1796 - Diễn văn mãn nhiệm).

Các tác phẩm về Washington:

Cunlife, Marcus: ***George Washington: Một con người bình thường mà vĩ đại***. *Boston:* ***Little, Brown,*** *1958.*

James T.IFlexner: ***George Washington: Tiểu sử*** 4 tập. *Boston:* ***Little, Brown****, 1965-1972.*

Freeman, Douglas Southall: ***George Washington: Tiểu sử*** 7 tập. *New York:* ***Scribner's sons****, 1948 - 1957;* Richard Harwell rút ngắn thành một tập, *New York:* ***Scribner's sons****, 1968.*

Wright, Esmond: ***Washington và cuộc Cách mạng Mỹ London****: English Universities Press, 1957.*

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

15. THOMAS JEFFERSON (1743 - 1826) TỔNG THỐNG THỨ BA CỦA HOA KỲ, TÁC GIẢ BẢN TUYÊN NGÔN NHÂN QUYỀN NƯỚC MỸ 1789 NỔI TIẾNG THẾ GIỚI

Thomas Jefferson (Tômát Jepphoxơn) là đặt theo tên ông nội của Thomas Jefferson II (khoảng 1677-1731). Thomas Jefferson sinh ngày 13-4-1743 (tức Ngày 2 - 4 lịch cũ) tại trang trại Shadwell, Goochland thuộc Bang Virginia. Nơi này đã bị thiêu hủy sau một trận cháy lớn vào năm 1770.

a. Thời thơ ấu, con người, tính cách và sở thích

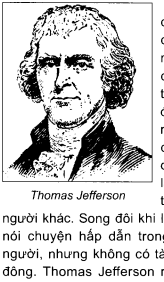

Thomas Jefferson

Thomas Jefferson cao khoảng 1,83 m. Ông có cặp mắt màu nâu lục nhạt, mũi gồ, môi mỏng, cằm nhọn, cổ cao và mái tóc màu hung hung hơi đỏ. Thomas Jefferson ăn mặc giản dị, không kiểu cách, thậm chí có phần quá xuề xòa dễ dãi. Ông là một con người ôn hòa, thoải mái hay giúp đỡ người khác. Song đôi khi lạnh lùng, kín đáo. Ông nói chuyện hấp dẫn trong một nhóm bạn bè ít người, nhưng không có tài hùng biện trước đám đông. Thomas Jefferson rất nhạy cảm trước dư luận và là người rất ham hiểu biết về mọi lĩnh vực cuộc sống. Ông cũng là người ưa thích ngăn nắp, sạch sẽ.

Kỷ niệm xa xưa nhất mà Jefferson còn nhớ được đó là năm lên 3 tuổi, Jefferson cưỡi ngựa cùng một người nô lệ, phía dưới Jefferson có đặt một chiếc gối êm để tránh cho Jefferson khỏi bị xóc trong chuyến đi dài 50 dặm (khoảng hơn 80 km) từ Shadwell tới Tuckahoe (Tắckohô) - nơi cha ông sẽ đưa gia đình mình tới để thực hiện những lời di chúc của người bạn William Randolph đã từng giao phó cho ông. Theo bản di chúc thì Randolph có yêu cầu khi ông chết, Peter Jefferson sẽ là người cai quản đồn điền Tuckahoe và nuôi nấng các con của Randolph đã bị mồ côi cả cha lẫn mẹ. Một trong những người con đó là Thomas Mann Randolph, hơn Thomas Jefferson hai tuổi. Cả hai thuở nhỏ cùng đùa vui bên nhau. Sau này, họ lại trở thành thông gia khi con trai của Randolph lấy con gái của Jefferson. Sau khoảng sáu năm sống ở Tuckahoe, gia đình Jefferson trở lại Shadwell. Người ta không biết gì nhiều về thời thơ ấu của Thomas lúc sống ở Shadwell, ngoại trừ việc biết rằng ông là người ham đọc sách, thích vào rừng, ngắm thiên nhiên và đi dạo quanh các sườn phía Đông rặng Núi Tây Nam để tìm hươu nai, gà tây rừng và nhiều động vật hoang dã khác...

Là một con người của thời kỳ Phục hưng thực thụ, ông có rất nhiều sở thích khác nhau. Kiến trúc, thực vật, chăn nuôi, khí tượng, cơ khí, sách báo - tất cả những cái đó như đang *"cạnh tranh"* với chính trị để giành lấy sự quan tâm của ông. Ông đã thiết kế

ngôi nhà lớn của mình ở Monticello, bài trí tỷ mỷ quang cảnh xung quanh. Ông tạo cho ngôi nhà những nét độc nhất vô nhị như đồng hồ hai mặt có thể nhìn được giờ khi đứng ở trong cũng như đứng ngoài nhà; giường có thể co rút lại vào phía trong tường, hoặc một dụng cụ đo đặt trong nhà nhưng được nối với chong chóng gió cho phép ông xác định hướng gió mà không cần phải ra ngoài, một giá đưa đồ ăn để vận chuyển thức ăn từ hầm chứa lên bàn đặt ở phòng ăn. Năm 1987, các nhà khảo cổ học còn phát hiện thấy một đường ống dẫn khí lát bằng đá do Jefferson xây đặt để thông khí cho nhà phụ (nhà ngoài). Ông luôn mày mò tìm cách chế tạo ra những công cụ cho phép tiết kiệm sức lao động. Chẳng hạn như một loại máy kỳ cục gồm những cánh tay đòn linh hoạt được nối với hai cây bút viết cho phép tái tạo lại chính xác các cử động của bàn tay khi viết của con người, và nhờ đó có thể tạo ra những bản sao hoàn hảo cho rất nhiều thư từ của Jefferson. Ông còn nghĩ ra cách làm ghế quay và thiết kế bàn có thể điều chỉnh được để khi vẽ thuận tiện, dễ dàng. Nó có thể giữ yên để viết hoặc có thể nâng cao lên để đứng làm việc. Ông đã sáng tạo ra loại máy cày cho phép lật đất đạt hiệu quả hơn so với những loại máy cày đang dùng, phát minh này đã mang lại cho ông huy chương vàng của Hội Nông học Pháp trao tặng. Ông khuyến khích những người trồng nho định cư ở Virginia và qua họ ông đã học được cách trồng nho, cách chế biến thành rượu nho cũng như nhiều loại rau quả ngoại lai như tỏi, cam, và rau diếp dại quân. Jefferson là người đầu tiên đưa giống cừu Merino từ Tây Ban Nha vào Mỹ, vì ông thấy chất lượng len làm từ lông cừu này tốt hơn hẳn. Tuy nhiên, giống cừu này không thích hợp với môi trường sống ở Mỹ. Ông ghi chép lại một cách cẩn thận nhiệt độ lên xuống hàng ngày, lượng mưa và ngày tháng thay đổi mùa. Jefferson thích cưỡi ngựa, dạo một mình mỗi ngày khoảng một, hai tiếng vừa để tập luyện sức khỏe, vừa để cho đầu óc được thoải mái. Khi làm Tổng thống, Jefferson vẫn duy trì theo cách đó để gặp gỡ mọi người bên ngoài mà không để họ biết ông là ai. Jefferson không hút thuốc lá. Ông chỉ uống rượu khi dùng bữa tối. Ông là một người sành rượu. Ông ưa các loại rượu nhẹ của Pháp hơn các loại rượu nặng của Italia mặc dù rất thích loại Montepulciano. Trong 8 năm giữ chức Tổng thống, chi tiêu tiền rượu ước chừng vào khoảng hơn 10.000 USD. Ông thích nghe nhạc và bản thân ông cũng chơi viôlông rất thành thạo. Ông thường xuyên thu thập sách. Sau khi thư viện đầu tiên của ông bị thiêu hủy do trận cháy ở Shadwell, ngay lập tức ông lại bắt tay vào lập một thư viện mới với khoảng 6.500 đầu sách.

b. Học vấn

Từ năm 9 đến 14 tuổi, Jefferson học cha William Douglas (Uyliam Đắclớtx) tại Giáo khu Saint James (Thánh Giêm) ở Northam (Nótttham). Vì nơi học xa Shadwell nên Jefferson phải ở nội trú với Mục sư William Douglas suốt năm học và một năm chỉ được về thăm nhà ba bốn tháng. Douglas - người mà Jefferson không thích - dạy ông tiếng Hy Lạp, Latinh và tiếng Pháp. Từ 14 đến 16 tuổi, ông học trường của Cha James Maurry (Giêm Môri) ở Fredericksville khá gần Shadwell nên Jefferson có thể thường xuyên nghỉ cuối tuần ở nhà mình. Maurry - người cũng đã từng dạy James Madison và James Monroe, đã tìm cách khuyến khích khả năng về ngôn ngữ học của Jefferson, rồi truyền dần cho Jefferson khả năng cảm thụ các tác phẩm cổ điển bằng chính thứ tiếng gốc của tác phẩm đó. Jefferson còn học khiêu vũ trong sáu tháng, do bà Inglis (Inhgơilix) dạy. Năm 1760, Jefferson vào học trường William and Mary ở Williamsburg (Uyliamxơbớc). Trong hai năm ở đây, Jefferson đã học các môn khoa học, toán học, tu từ học, triết học và văn học do William Small (UyliamXmôn) dạy. Sau này, Jefferson có kể lại rằng: "*Có lẽ chính ông (William Small) là người đã ấn định số phận cuộc đời tôi*". Jefferson là một sinh viên nghiêm túc, ngày nào ông cũng học đều đặn 15 tiếng. Small đã giới thiệu Jefferson với George Wythe (Giooóc Oaithơ) - người sau này trở thành Giáo sư luật đầu tiên của Mỹ, và Franis Fauquier (Franxítx Phôkiê) - người cai quản (thống sứ) thuộc địa Virginia, Wythe, Fauquier và Jefferson thường cùng nhau ăn tối. Chính những buổi nói chuyện đầy chất trí tuệ trong những bữa ăn ấy đã kích thích sự ham hiểu biết ở Jefferson, khích lệ ông. Ông từng nói trong mỗi bữa ăn ấy: "*Tôi đã được nghe nhiều điều có nghĩa lý hơn, lôgíc, hợp hơn và triết lý hơn so với tất cả những gì tôi đã từng nghe trong đời*". Khi còn học ở William Mary, Jefferson cũng tham gia Câu lạc bộ Flat Hat (một hội học sinh). Từ 1762 đến 1767, Jefferson học luật do George Wythe dạy (Wythe cũng chính là người từng dạy luật cho John Marshall và Henry Clay). Năm năm tập sự ngành luật là một thời gian dài theo như quy định thời đó, nhưng Jefferson đã biết sử dụng tốt số thời gian ấy. Ông đã chịu khó đọc hết tất cả bộ sách không mấy hấp dẫn: ***Bản tóm tắt những điều cơ bản về Luật pháp nước Anh*** của Cooke (Cúc kơ), và nhiều sách khác để rồi trở thành một Luật sư học rộng khác thường khi vào làm ở Tòa án Bang Virginia Tháng 4 - 1767.

c. Gia tộc

Theo lời ông ngoại là Isham Randolph (Ixơham Randônphơ), Jefferson thuộc dòng dõi Vua David (Đavít) Đệ I (1084-1153) của Scotland (Xcốtlen) người ta không biết được, ai là người đầu tiên trong dòng họ Jefferson (có lẽ ban đầu được gọi là Jeafferon) đã nhập cư vào Mỹ. Tổng thống Jefferson

cứ cho rằng, ông nội mình là người đầu tiên của bên nội nhập cư. Những năm sau đó, ông có kể lại chi tiết rằng dòng họ Jefferson đã di cư sang New World (*Tân Thế giới, tức Mỹ*) từ vùng Mount Snowden (MaoXuâuđơn) Bắc xứ Wales (Uên).

Cha của ông là Đại tá Peter Jefferson (Pitơ Giépphơxôn) (1708 -1757), một chủ đồn điền, người vẽ địa đồ, một quan chức phụ trách xã hội. Năm 1739, ông cưới Jane Randolph (Giên Ranđôphơ). Ông là một con người cần cù chăm chỉ, ham học hỏi, cao và rắn chắc hơn người con trai nổi tiếng của mình. Peter Jefferson là một chủ đất có tiếng. Ông chính thức sở hữu khoảng 5.000 - 7.000 bộ mẫu Anh ở Hạt Goochland (Gútrơlơn) thuộc một vùng thưa dân (sau đổi tên thành Hạt Albemarle (Anbơmanlơ), phía Tây Bang Virginia. Ông đã đảm đương nhiều chức vụ như quan tòa, cảnh sát trưởng, thẩm phán trị an, quan tòa Tòa án Công lý. Kể từ năm 1745, ông là người lãnh đạo lực lượng dân quân của địa Hạt mình. Ban đầu, ông giữ chức Trung tá, sau là Tổng Tư lệnh. Năm 1754-1755, ông đại diện cho địa hạt của mình trong Viện dân biểu Bang Virginia. Với tư cách là trợ tá vẽ địa đồ hạt của Josshua Fry (GiơiuơPhrai), ông đã giúp ấn định đường ranh giới giữa Bang Virginia và Bắc Carolina vào năm 1749. Ngay sau đó không lâu, Fry và Jefferson được giao phụ trách hoàn chỉnh công tác vẽ địa đồ Bang Virginia. Bản đồ này được vẽ hoàn tất năm 1751, và suốt một thời gian dài nó được coi là bản chỉ dẫn đường ở Virginia. Peter Jefferson qua đời năm 49 tuổi nhưng không rõ bệnh gì. Khi đó Thomas mới 14 tuổi.

Mẹ của ông là bà Jane Randolph Jefferson (1720-1776). Bà sinh ra tại London, cùng gia đình sang Mỹ từ khi còn nhỏ. Người ta hầu như không biết gì nhiều về bà, bởi Jefferson cũng rất ít khi nhắc tới tên bà trong các sách và bài viết của mình. Người ta nói bà có tính tình ôn hòa. Theo lời nhà viết tiểu sử Merrill Peterson (Merin Pitơxơn), bà đóng "*vai trò số 0*" trong cuộc đời người con trai mình. Bà qua đời vì căn bệnh độ tuổi ở não vài tháng trước khi Jefferson viết bản ***Tuyên ngôn Độc lập***.

Jefferson là người con thứ ba trong số 8 người con đã sống và trưởng thành. Jefferson có sáu chị em gái và một em trai. Đó là: *Jane Jefferson* mất lúc 25 tuổi, chưa lập gia đình; *Mary Bolling* (Meri Bôlinh) - chồng là John, Đại biểu trong Viện dân biểu Bang Virginia; *Elizabeth Jefferson* - bị bệnh khi còn nhỏ và phản xạ chậm; *Martha Carr* (MácthaCa) - có chồng là Dabney (Đêpni), ông này đã từng giúp thành lập Ủy ban liên lạc bí mật ở Bang Virginia. Còn *Anna Scott Marks* (Anna Xcốt Mácxơ) và *Randolph Jefferson* là hai người sinh đôi.

Jefferson là anh em họ với Chánh án Tòa Tối cao Liên bang là John Marshall.

Jefferson có hai người con gái sống cho tới lúc trưởng thành là Martha "*Patsy*" Jefferson (Martha "*Pétxin*" Jepphơxơn 1772 - 1836 và Mary, Polly Jefferson (Meri Poli Jepphơxơn (1778 - 1804).

d. Chuyện tình thời trẻ và hôn nhân

Jefferson có mối tình đầu với *Rebecca Burwell* là con của một gia đình khá giả ở Bang Virginia nhưng đã mồ côi cả cha lẫn mẹ. Cô vừa đẹp người lại đẹp nết. Họ gặp nhau khi Jefferson 19 tuổi, còn cô - 16 tuổi. Khi đó, Jefferson đang là sinh viên luật và mong muốn được đi Châu Âu. Jefferson muốn cô chờ ông trở về (nhưng cuối cùng ông cũng không đi Châu Âu). Tháng 10 - 1763, khi họ đang cùng khiêu vũ ở Phòng Apollo trong "*The Raleigh Tawern*" (Zơ RelâyTavơn) tại Williamsburg, ông đã cố thử ngỏ lời với cô, song lại quá hồi hộp tới mức ông không sao nói nên lời. Sau đó, Jefferson có than phiền với một người bạn rằng tất cả những gì ông có thể nói được ngày hôm ấy chỉ là: "*Vài câu ấp ủng, không hẳn thành câu, thỉnh thoảng lại nín lặng hồi lâu một cách không cần thiết*". Nhưng mùa Xuân năm sau, Jefferson rất buồn bã khi biết "*Belinda*" của ông - ông vẫn thường gọi cô như vậy - đã đồng ý lấy Jacquelin Ambler (Jắckolin Emboler). Và rồi cô cũng có hai con gái. Một trong hai người con gái ấy là Mary đã lấy John Marshall - người sau này trở thành Chánh án Tòa án Tối cao Hoa Kỳ.

Mối tình thứ hai của Thomas Jefferson với bà Betsey Walke (Bétxi Uốckơ). Betsey Walker là vợ của John Walker (Giôn Uốckơ) - một người bạn và cũng là người hàng xóm của Jefferson. Betsey Moore Walker đã trở thành đề tài của một vụ tai tiếng được đăng rầm rộ trên báo chí vào thời gian Jefferson đương chức Tổng thống. Tất cả những gì mà người ta có thể biết chắc về vụ tai tiếng này như Jefferson từng thừa nhận: "*Khi tôi còn trẻ và còn độc thân, tôi đã yêu một người phụ nữ đẹp. Tôi thừa nhận đó là một việc làm không đúng*". John Walker, người từng rất tin tưởng Jefferson đến mức mà ông đã quyết định chọn Jefferson làm người thực hiện bản di chúc của mình, thậm chí đã yêu cầu Jefferson chăm lo hộ vợ và con gái mình mỗi khi ông phải xa nhà. Chính điều trớ trêu đó đã trở thành trò cười trên khắp các báo chí. Do quá xấu hổ, năm 1805, Walker đã cho đăng bài, trong đó ông có kể lại sự việc như sau: "*Jefferson đã nhiều lần cố tìm cách quyến rũ vợ của Walke trong thời gian suốt 11 năm, kể cả sau khi Jefferson đã lập gia đình, nhưng đều không thành công*". Walke còn kể có lần Jefferson đã xộc vào phòng vợ ông trong lúc vợ ông đang thay quần áo. Hoặc lại có lần cố tình lõi vợ ông ra khỏi phòng ngủ

của bà. Và Walker khẳng định:"*Nhưng lần nào vợ ông cũng đều cự tuyệt*". Walker còn nói, vợ ông đã tìm mọi cách giấu ông chuyện đó cho mãi tới sau khi Jefferson sang Pháp năm 1784. Danh dự của ông giờ đã bị tổn hại công khai trước dư luận, vì thế, Walker đòi thách đấu với Tổng thống. Tuy nhiên, Jefferson đã bố trí để gặp riêng Walker tại nhà James Madison và nhẹ nhàng nói chuyện với Walker thay vì giải quyết vấn đề bằng cách đọ súng. Các nhà sử gia nhìn chung đều phủ nhận lời buộc tội của Walker rằng Jefferson vẫn tiếp tục theo đuổi vợ ông bất chấp hậu quả. Các nhà sử gia này cho rằng, điều đó xem ra không đúng với tính cách của Jefferson. Còn nhà viết tiểu sử Dumas Malone (Đuymotx Melôn) thì coi chuyện của Walker là hoàn toàn phóng đại quá mức.

Nhưng rồi cái gì đến sẽ phải đến theo quy luật của tạo hóa. Ngày 1-1-1772, Thomas Jefferson 28 tuổi cưới Martha Wayles Skelton (Máctha Oâyxơ Xkentơn) 23 tuổi tại The Forest - nhà của người cha cô dâu ở Hạt Charles City (Sáclơ Xiti) Bang Virginia. Martha Wayles Skelton sinh ngày 30-10-1748 tại Charles City, là con gái của John Wayles - một luật sư, chủ đất nổi tiếng và mẹ là Eppes Wayles (Epxơ Oâxơ). Năm 18 tuổi, Martha Wayles cưới Bathurst Skelton (Bethớt Xkentơn). Khi Skelton mất năm 1768, Martha đưa người con trai mới sinh chưa lâu về sống ở nhà cha. Nhưng đứa bé này cũng chết vài năm sau đó. Có lẽ Martha đã gặp Jefferson ở Williamsburg vào khoảng năm 1770. Sau lễ cưới, hai người đã hưởng tuần trăng mật hai tuần ở The Forest. Sau đó, họ lên đường tới Monticello trên chiếc xe hai ngựa kéo. Họ phải đi 100 dặm đường dưới trời bão tuyết- một trận bão khủng khiếp nhất từng xảy ra ở vùng Bang Virginia. Nhưng thật không may, khi chỉ còn cách vài dặm nữa là về đến nơi thì chiếc xe của họ đã bị lún sâu trong tuyết đến 2-3 feet (60-90 cm). Vì thế họ buộc phải đi tiếp bằng ngựa. Họ đến Monticello rất khuya. Đám nô lệ đã chất gọn than vụn trong lò nên lửa chỉ còn cháy âm ỉ được mà thôi. Bản thân những người nô lệ này cũng đã đi ngủ cả. Đôi vợ chồng trẻ đành ở trong ngôi nhà gạch một phòng lạnh ngắt ấy. Họ đã sống ở đó một thời gian cho mãi tới khi ngôi nhà ấy được xây dựng lại hoàn tất và trở thành một ngôi nhà lớn nổi tiếng ở Monticello. Không còn lại một tấm chân dung nào của Martha, song người ta nói Martha là người phụ nữ đẹp. Bà có cặp mắt màu nâu lục nhạt, mái tóc nâu vàng và có dáng người gọn. Martha, chơi đàn clavico còn Jefferson hòa tiếng đàn violon theo. Martha có giọng hát rất hay. Người ta truyền rằng, hai trong số những người theo đuổi Martha đã quyết định không theo đuổi cô nữa khi họ một ngày kia, nhìn thấy cô và Jefferson cùng hát và chơi nhạc rất hạnh phúc bên nhau. Suốt 10 năm chung sống, cả hai người đều dành trọn tình nghĩa cho nhau. Bảy lần sinh nở đã làm Martha kiệt sức. Bà mất ngày 6-9-1782, bốn tháng sau khi sinh người con gái cuối cùng. Người con gái này cũng mất hai năm sau đó. Theo lời những người nô lệ từng chăm sóc bà những ngày cuối đời, Jefferson đã có hứa với bà rằng ông sẽ không bao giờ lấy vợ nữa. Và quả thật ông đã không bao giờ lấy vợ nữa, cái chết của Martha là một mất mát lớn không sao bù đắp nổi đối với ông. Người ta nói tinh thần ông đã bị suy sụp ngay từ trước khi vợ ông qua đời. Sau lễ tang, ông không chịu rời khỏi phòng mình suốt ba tuần liền. Sau đó, ngày ngày, ông chỉ cưỡi ngựa một mình, đi lang thang ở Monticello. Mãi đến giữa Tháng 10, ông mới lấy lại được sự thăng bằng của cuộc sống bình thường.

đ. Chuyện tình sau hôn nhân

Maria Cosway (Maria Cốtxoâyơ): Trong quãng thời gian từ Tháng 8 đến Tháng 10 năm 1786, khi đang là Công sứ Hoa Kỳ tại Pháp, Jefferson thường rất hay đi cùng phu nhân Maria Hadfield Cosway (Maria Hétphin Cốtxoâyơ) - một họa sỹ xinh đẹp với những lọn tóc vàng lớn, người cũng yêu thích âm nhạc như ông. Ông đã 43 tuổi, còn cô mới 27. Chồng cô- Richard Cosway là một nhà tiểu họa tài năng hoàn hảo. Người ta không biết rõ ông đã bắt đầu yêu cô như thế nào, nhưng qua những bức thư liên tiếp gửi cho cô, cho thấy rõ ông thật sự yêu cô sâu sắc. Ngày 18 - 9 - 1786, khi họ đang cùng dạo chơi ngoài trời, Jefferson bỗng chốc như quên đi tuổi tác của mình đã nhảy qua một hàng rào. Thật không may, ông lại bị hụt chân và bị trật hay gãy khớp cổ tay phải gì đó. Quá đau, ông đã tới gặp Bác sỹ, nhưng vị Bác sỹ này lại nắn khớp không chính xác. Kể từ dạo đó, bàn tay phải của ông không còn cử động được bình thường nữa mặc dù đã chữa được phần nào và ông có thể tạm viết được. Một tuần sau khi vợ chồng Cosway rời Paris, Jefferson đã dùng bàn tay trái của mình viết cho cô một lá thư dài, trong đó ông có thổ lộ rằng ông: "*Rất cô đơn và buồn bã*" vì thiếu vắng cô. Ông kể cho cô nghe cuộc đối thoại giữa lý trí và trái tim ông. Lý trí ông- không để tình cảm xen vào - đã nhắc nhở trái tim ông đừng nên "*gửi tình cảm thương yêu, không chút dè dặt, vào những cái mà sớm rồi tôi cũng sẽ phải từ bỏ và khi ấy mất mát sẽ làm tôi đau khổ vô cùng*". Họ lại gặp lại nhau ở Paris vài tháng sau đó vào năm 1787, nhưng sau lần này, họ chỉ thư từ qua lại cho nhau mà thôi. Còn câu chuyện tình với Sally Hemings, tác giả Fawn Brodie (Phon Brốtdi) trong cuốn sách của mình nhan đề ***Thomas Jefferson: một chuyện đời riêng tư*** (Thomas Jefferson: An intimate History 1974) đã kể lại câu chuyện đó với những dòng đầy thuyết phục. Họ nghi ngờ rằng Jefferson là cha của mấy đứa trẻ

ngoài giá thú mà người nô lệ của ông là Sally Hemings chăm sóc. Trong khi dẫn ra các bằng chứng một cách tường tận, Brodie đồng thời đã khẳng định Jefferson không hề đùa giỡn với Sally như các ông chủ vẫn thường làm với các cô nô lệ của họ mà trái lại, hai người thực sự yêu thương nhau- một mối tình kéo dài 38 năm. Sally Hemings là con gái của nô lệ Elizabeth Hemings (Êlidabét Hem) và ông chủ da trắng John Waylas-bố vợ của Jefferson. Như vậy, Sally là chị em cùng cha khác mẹ với vợ của Jefferson. Chính Sally là người đã theo con gái thứ hai của Jefferson ra nước ngoài năm 1787. Con trai của bà, Madison Henmings (Mađisơn Hemminh) tuyên bố công khai rằng, Sally là vợ lẽ của Jefferson. Nhưng các nhà viết tiểu sử của Jefferson khác vẫn không tin. Merrill Peterson (Merin Pintơxơn) cho rằng Jefferson không thể hạ mình để đi yêu nô lệ của mình. Ông cho rằng, cha các con của Hemings chính là cháu của Jefferson- Peter Carr (Pitơka). Trong một bức thư viết gửi cho chồng năm 1858 (nhưng mãi đến năm 1974, bức thư này mới được đưa ra công khai) ,Elle Randoliph Coolidge - cháu ngoại của Tổng thống Jefferson lại kể rằng cha của các con Hemings là Peter Carr kẻ Samuel - anh (em) của Peter Carr. Bà còn mô tả Samuel là "*một người Thổ Nhĩ Kỳ tốt bụng nhất, từng là chủ của một hậu cung chỉ gồm toàn những người da đen là nữ mà không hề có một nam giới nào khác*".

e. Nghề nghiệp trước khi làm Tổng thống

Sau khi vào làm ở Tòa án Virginia năm 1767, Jefferson đảm nhận nhiệm vụ lưu động, đi gần khắp các địa hạt của Virginia để xử án.

Từ năm 1769 đến năm 1774, Thomas Jefferson là thành viên Viện đại biểu thị xã. Jefferson là một trong số hai đại biểu của Hạt Albemarle tại Viện đại biểu thị xã trong những năm cuối cùng của cơ quan này. Jefferson cũng nằm trong số những người chống đối sự thống trị của Anh đối với các thuộc địa trên đất Mỹ. Trong ***Quan Điểm Tóm Lược Về Các Quyền Của Mỹ - Thuộc Địa Của Anh*** (Summary View of the Rights of British America, 1774), ông đã bày tỏ sự chống đối mạnh mẽ đối với quyền thống trị của Nghị viện Anh trên đất Mỹ. Ông đã hoạt động rất tích cực trong Ủy ban Liên lạc bí mật của Bang Virginia. Một đường dây quan trọng liên kết các lực lượng nổi dậy ở Virginia với các thuộc địa khác được thành lập vào đêm trước của cuộc Cách mạng Mỹ.

Năm 1776, là một thành viên trong Hội nghị Continental 1775-1776. Ông được chỉ định vào ban soạn thảo bản ***Tuyên Ngôn Độc Lập***. Các thành viên khác của ban là *John Adams, Benjamin Franklin, Roger Sherman* (Rôgiơ Sécmơn) *và Robert R.Livingston* (Rôbớt R. Livinhxtơn) đều nhất trí việc chọn Jefferson làm người soạn thảo bản ***Tuyên Ngôn*** là rất hợp lý, bởi vì ông đã nổi tiếng là người có tài viết văn hùng hồn, đầy sức thuyết phục, ông lại được các thành viên khác của ban quý mến và cũng là người đại diện cho Bang Virginia - một thuộc địa có ảnh hưởng lớn nhất trong số các thuộc địa miền Nam lúc bấy giờ. Trong thời gian từ ngày 11 đến ngày 28-1776, Jefferson đã phác thảo xong mà không hề cần dùng tới sự trợ giúp của bất kể một cuốn sách tham khảo nào. Nhiều năm sau này ông đã giải thích: Sở dĩ ông làm như vậy là vì ông "*không có ý định tìm ra những nguyên tắc mới, những lời lẽ mới chưa từng ai nghĩ ra trước đó và không phải chỉ để nói những điều chưa từng ai nói trước đấy, mà là nêu lên bản chất chung của vấn đề trước toàn thể nhân loại. Song, nó theo một cách diễn giải thật giản đơn nhưng kiên quyết để kêu gọi họ đồng tâm nhất trí và thấy được việc chúng ta đứng lên giành độc lập là điều bắt buộc và hoàn toàn đúng đắn ... truyền đạt ý nghĩ ấy tới mọi người bằng một tiếng nói và tinh thần mà hoàn cảnh đó đòi hỏi*". Hội nghị đã tranh luận và sửa đổi một số điều trong bản ***Tuyên Ngôn*** mà Jef-ferson đã viết. Tuy nhiên, đa số những sửa đổi đó chỉ là những vấn đề phụ, còn sửa đổi quan trọng nhất là việc gạch bỏ sự lên án gay gắt của Jefferson đối với Vua George III (Giócogiơ Đệ Tam) về vấn đề mua bán nô lệ. Các đại biểu của Georgia và Carolina coi đoạn này là một sự xúc phạm. Đối với nhiều người, việc đột ngột tỏ ý chống lại chế độ mua bán nô lệ của thuộc địa mà từ trước tới nay các thuộc địa đó vẫn thu lợi nhờ kiếm mua bán này xem ra có vẻ chỉ là đạo đức giả, nhân nghĩa giả. Tuy có những sửa đổi; song bản ***Tuyên Ngôn*** này vẫn đánh dấu một chiến tích, một cột mốc quan trọng trong cuộc đời Jefferson. Jefferson đã dũng cảm đặt vấn đề về các quyền cơ bản của con người trong bản ***Tuyên Ngôn*** đó. Những quyền này vẫn còn được khẳng định cho tới nay và đã thể hiện một cách cô đọng quan điểm của Mỹ về một chính quyền "*Chúng tôi tin tưởng chắc chắn những chân lý sau đây bản thân nó đã là những sự thật hiển nhiên và rõ ràng. Đó là mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng, Tạo hóa đã ban cho họ những quyền không ai có thể chối cãi được trong đó có quyền được Sống, quyền được Tự do và Mưu cầu hạnh phúc. Để bảo vệ những quyền ấy, chính quyền phải do nhân dân lập ra, quyền lực của chính quyền ấy phải do nhân dân quyết định, nếu bất cứ khi nào, bất kỳ một hình thức chính quyền nào không đảm bảo được các mục đích này thì chính*

* *Jefferson viết bản Tuyên ngôn nước Mỹ vào lúc ông mới 33 tuổi. B.T.*

nhân dân là người sẽ quyết định thay đổi hay hủy bỏ nó, và thành lập nên một chính quyền mới hoạt động dựa trên những nguyên tắc nào, tổ chức theo hình thức nào đảm bảo tốt nhất sự An toàn và Hạnh phúc cho họ". Jefferson còn tiếp tục nêu lên "*hàng loạt những sự lần át, lạm dụng lộng hành*" mà người dân phải chịu dưới bàn tay thống trị của Vua Chúa và sau cùng, ông tuyên bố: "*Tất cả những thuộc địa này có quyền được hưởng và phải được hưởng quyền Độc lập Tự do*"... Những người tham gia ký vào bản Tuyên ngôn đều hiểu rằng, với văn kiện mang tính Cách mạng này, họ sẽ hoàn toàn phải đồng tâm nhất trí và họ đã cùng thề bằng "*Mạng sống, Cơ nghiệp và Danh dự thiêng liêng của mình*" Jefferson đã cùng sáu người Virginia khác, trong đó có Benjamin Harrison- người sau này cũng trở thành Tổng thống - ký vào bản ***Tuyên ngôn*** trên.

g. Những chức vụ đã trải qua

Năm 1776 - 1779, Thomas Jefferson là thành viên Viện dân biểu Virginia.

Năm 1779 - 1781 là Thống đốc Bang Virginia. Năm 1783 - 1784, ông là thành viên trong Hội nghị Continental. Ở Annapolis (Ennơpơlix) Thủ đô tạm thời lúc bấy giờ - Nghị sỹ Jefferson người Bang Virginia đã giúp thiết lập nên hệ thập phân và xây dựng cơ cấu tổ chức chính quyền của nơi gọi là *Vùng Lãnh thổ Tây Bắc.*

Năm 1785 - 1789, ông làm Công sứ tại Pháp. Từ năm 1790 - 1793, Jefferson được Tổng thống Washington bổ nhiệm chức Bộ trưởng Ngoại giao. Và cũng là vị Bộ trưởng Ngoại giao đầu tiên của Hoa Kỳ.

Năm 1797 - 1801, ông là Phó Tổng thống Hoa Kỳ. Trong thời gian đương nhiệm, Jefferson đã biên soạn cuốn: ***A manual of parliamentary practice*** (*Sổ tay hoạt động của Nghị viện*) mà đến nay còn được sử dụng trong Thượng Nghị viện ở Mỹ. Thomas Jefferson cũng là vị phó Tổng thống duy nhất sau này được bầu và làm trọn hai nhiệm kỳ Tổng thống.

Năm 1800, ông ứng cử chức Tổng thống Đảng Cộng hòa và đã trúng cử hai nhiệm kỳ Tổng thống từ 4 - 3 - 1801 đến 4 - 3 - 1809. Hai nhiệm kỳ Tổng thống của ông đã để lại những dấu ấn khó phai mờ đối với lịch sử nước Mỹ và cộng đồng Thế giới.

h. Hoạt động của chính quyền Thomas Jefferson trong hai nhiệm kỳ Tổng thống

Sự kiện Jefferson đánh bại Adams trong chiến dịch tranh cử Tổng thống năm 1800 được xem như một *cuộc Cách mạng - cuộc Cách mạng năm 1800* - bởi vì nó đánh dấu sự sụp đổ của chủ nghĩa Liên bang và sự phát triển của chủ nghĩa Cộng hòa. Jefferson ngay lập tức bắt tay vào việc xóa bỏ một loạt những chính sách của chính quyền Adams mà ông coi là chướng tai gai mắt nhất. ***Đạo luật ngoại kiều*** và ***Đạo luật cấm nổi loạn*** được bãi bỏ. Thời gian cư trú để xin nhập quốc tịch lại trở lại là 5 năm. Chính sách thuế Liên bang đánh vào rượu - nguyên nhân đã từng gây ra cuộc nổi loạn Whiskey cũng được bãi bỏ. ***Đạo luật Tòa án 1802*** đã làm vô hiệu hóa đòn chơi khăm phút chót về hệ thống Tòa án Liên bang của chính quyền Adams.

Cuộc chiến Tripoli (Tơripoli) 1801-1805: Quân hải tặc của các bang người dân tộc Bácba ở Maroc, của Angiê, Tripoli và Tunít từ lâu vẫn cướp bóc các con tàu qua lại trên Biển Địa Trung Hải. Bọn chúng cướp và bắt các các thủy thủ của những nước nào không chịu nộp tiền cống nạp. Hầu hết các nước trong đó có cả Mỹ đều nhận thấy "*Thà trả tiền cho chúng để đổi lấy sự an toàn còn hơn gây chiến với quân cướp biển Bácba*". Jefferson từ lâu vẫn luôn phản đối việc phải trả những khoản tiền như vậy, song chỉ trên lý thuyết, giấy tờ, còn trên thực tế ông vẫn tiếp tục cái luật biển này cho mãi tới Tháng 5 năm 1801 khi Tripoli đột nhiên đòi tiền nhiều hơn. Ông từ chối không chịu chấp thuận yêu sách đó và hậu quả là Tripoli tuyên chiến với Mỹ. Lực lượng hải quân của Mỹ đưa đến vùng biển này ban đầu hầu như không làm được gì. Năm 1803, quân cướp biển cướp được tàu Philadelphia cùng toàn bộ thủy thủ trên tàu, tiếp đó chúng quay súng chuyển sang tấn công các tàu hải quân khác của Mỹ. Trong một lần đột kích hết sức dũng cảm năm 1804, Trung úy Stephen Decactur (Xtiphơn Đicatơ) đã đưa tàu tới được bờ Biển Tripoli và đã đốt tàu Philadelphia. Trên đà chiến thắng này, Jefferson liền phái đi bất kể tàu nào có thể được tới vùng Biển Tripoli. Cuộc chiến đã thay đổi tình thế, nên năm 1805 Tripoli buộc phải đồng ý chấm dứt yêu sách đòi cống nạp tiền hàng năm. Nhưng các sỹ quan và thủy thủ của tàu Philadelphia vẫn bị giam giữ làm con tin ở Tripoli. Để họ được thả ra, Jefferson đồng ý trả một khoản tiền chuộc là 60.000 đô la Mỹ. Ngoài ra, Mỹ vẫn tiếp tục trả tiền cống cho ba bang của người dân tộc Bácba mãi tới năm 1815.

Cuộc mua Louisiana, 1803: Với 15 triệu USD (3 xu [1 xu = 1/100 USD] một mẫu đất), Mỹ đã mua vùng lãnh thổ Luisiana từ tay Pháp. Đây là một vùng đất vô cùng rộng lớn nằm giữa Sông Mississippi và rặng Núi Rockies (Rốcky). Nơi đây, bao gồm toàn bộ diện tích của các Bang Louisiana, Arkansas (Akơnxo), Missouri (Misuri), Iowa (Aiâuoa), Minnesota (Minixâutơ), Bắc và Nam Louisiana, Dakota (Đơkâutơ), Nebraska (Nơbrátxkơ), Kansas (Kendơtx), Oklahoma (ÂuKơlơhơmơ). Texas (Techdơtx), New Mexico (Niu Mếchxicâu), Colorado (Kolơrađô), Wyoming (Oaiâuminh) và Montana

(Montenơ) ngày nay. Jefferson đã yêu cầu những thương thuyết gia của mình là Robert R. Livingston (Rô bớt R. Livinhxtơn) và James Monroe (Giêmxơ Mônrô) chỉ mua New Orleans và Florida (Niu Oóclân, Phlorida). Nhưng vào lúc đó, Napoleon vì rất cần tiền ngay vào đêm trước của cuộc chiến tranh với Anh, nên đã đề nghị bán toàn bộ vùng Louisiana. Điều này khiến người Mỹ hết sức ngạc nhiên. Mặc dù không biết chắc chắn liệu một cuộc mua bán như vậy có phù hợp với hiến pháp hay không, song Jefferson đã quyết định đồng ý mua ngay vì sợ Napoleon thay đổi ý kiến. Cuối cùng Thượng Nghị viện cũng phê chuẩn hiệp định mua bán này thông qua việc bỏ phiếu ngày 26 - 5. Việc mua được vùng đất Louisiana khiến cho diện tích của Hòa Kỳ tăng thêm gấp đôi. Đây là một thành công quan trọng nhất của chính quyền Jefferson.

Cuộc thám hiểm Lewis và Clark (Luitx và Clác) vào các năm 1804-1806: Việc đi khám phá dải đất rộng lớn còn chưa ai biết đến nằm giữa Sông Missouri và Thái Bình Dương từng là một mục tiêu mà Jefferson đã đặt ra ngay từ trước khi có cuộc mua Louisiana. Giờ đây, khi mà cả một vùng lãnh thổ rộng lớn đó đã thuộc về Hoa Kỳ thì Tổng thống lại càng muốn biết thêm về vùng đất miền Tây này hơn nữa. Ông đã giao cho hai thư ký riêng của mình là Meriwether Lewis (Meriothơ Luitx) và William Clark (Uyliam Clác) dẫn đầu đoàn thám hiểm. Trong thời gian một năm rưỡi, với 8000 dặm hành trình, đoàn đã đi ngược dòng Sông Missouri (Missouri River), vượt qua Continental - Divide (đường phân nước Continental, theo Sông Columbia) đổ ra Thái Bình Dương. Sau đó, đoàn lại trở lại theo con đường cũ tới St. Louis (Thánh Luitx). Những ghi chép quan sát của họ được xuất bản và đã cung cấp cho các học giả thời bấy giờ rất nhiều thông tin mới lạ.

Xóa bỏ việc mua bán nô lệ: Tháng Ba năm 1807, Tổng thống Jefferson đã ký phê chuẩn thành luật chính thức dự luật cấm buôn bán nô lệ bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1 - 1 - 1808. Tuy nhiên, việc mua bán nô lệ lậu vào Mỹ vẫn xảy ra cho mãi tới cuộc nội chiến Nam - Bắc. Song số lượng đã giảm đi rất nhiều.

Đặc quyền của Tổng thống: Tổng thống Jefferson được đòi ra hầu tòa để làm chứng cho việc xét sử Burr vì tội mưu phản và được yêu cầu phải đem theo mọi giấy tờ có liên quan tới vụ xử này. Song Jefferson đã từ chối không chịu đến tòa và chỉ đồng ý cung cấp những thông tin nào mà ông muốn. Với sự việc này, Jefferson đã tạo nên tiền lệ về đặc quyền của Tổng thống.

Cấm vận 1807 - 1809: Trong cuộc chiến tranh của Napoleon, Mỹ thấy mình bị cả Anh lẫn Pháp xúc phạm khi mỗi bên tham chiến này thường xuyên bắt bớ hoặc gây rối các tàu của Mỹ khi cập bến bên tham chiến kia. Một trong những hành động thô bạo nhất, sỉ nhục nước Mỹ là sự kiện vào Tháng 6 năm 1807, chiến hạm Leopard của Anh đã bắn vào chiến hạm Chesapeake (Trixơpích) của Mỹ, rồi thủy thủ tàu Leopard đã tràn lên tàu Chesapeake và bắt bốn thủy thủ tàu Chesapeake bị cưỡng bức họ đi lính cho Anh. Nhằm chấm dứt mọi hành động xúc phạm như vậy, Tổng thống Jefferson đã ký một Đạo luật Cấm vận (Embargo Act) vào Tháng 12 năm 1807; theo đó không một tàu Mỹ nào được phép tới cảng nước ngoài cũng như không một tàu nước ngoài nào được phép dỡ hàng ở cảng của Mỹ. Jefferson hy vọng Anh, Pháp sẽ bị thiệt hại nặng do bị Mỹ cắt đứt quan hệ buôn bán với họ. Và cuối cùng sẽ buộc họ phải đồng ý tôn trọng thái độ trung lập của ngành tàu biển Mỹ. Nhưng điều kiện ấy lại không xảy ra như mong muốn. Hai cường quốc Châu Âu đó lại chống đỡ được rất vững chãi trước sự cấm vận này. Ngược lại, về phía Mỹ lại phải chịu đựng những biến động kinh tế nặng nề. Các cảng Mỹ bị đóng cửa dẫn đến việc hàng loạt công nhân bến tàu cũng như thủy thủ và nhiều người khác mà cuộc sống của họ phụ thuộc vào việc buôn bán trên biển vô cùng khó khăn vì họ bị thất nghiệp. Các thương gia lâm vào sự phá sản. Hàng nông sản tồn kho bị hỏng và thối rữa. Tuy vậy với sự cấm vận này, các nhà sản xuất trong nước lại có lợi vì họ không còn phải cạnh tranh với hàng nước ngoài. Song nhìn toàn cục thì nó ngày càng trở nên bị phản đối nhiều hơn, vì nó chỉ dẫn tới sự hủy hoại nền kinh tế chứ không đạt được mục đích ban đầu đã đặt ra là giành quyền trung lập trên biển cho Mỹ. Không lâu, trước khi Jefferson hết nhiệm kỳ Tổng thống năm 1809, Jefferson đã thông qua ***Đạo luật không giao lưu*** (Non-Intercourse Act) bãi bỏ phần nào lệnh cấm vận. Suốt 14 tháng duy trì lệnh cấm vận, nước Mỹ đã bị thiệt hại khoảng 16 triệu USD, chỉ tính riêng về việc bị mất đi nguồn thu thuế hải quan.

Các bang sáp nhập vào Liên bang Hoa Kỳ: Ohio (1803).

Các điều luật sửa đổi được thông qua: Điều luật sửa đổi thứ 12 (1804): Các cử tri sẽ bỏ phiếu tách riêng cho hai chức vụ Tổng thống và Phó Tổng thống (tức là ghi rõ ai là Tổng thống, ai là Phó Tổng thống) nhằm khắc phục trước những chuyện tương tự như chuyện Jefferson và Burr có số phiếu bầu ngang nhau trước đó.

i. Về hưu và qua đời

Sau khi mãn hạn nhiệm kỳ thứ hai, Thomas Jefferson về hưu 4-3-1809 tại Montecillo. Rất không may, trong quãng đời còn lại trước khi dời Washington ông đã nợ khoảng 24.000 USD.

Nguồn thu nhập duy nhất của ông chỉ còn là vài nghìn đô một năm nhờ vào việc bán số hoa mầu, bột mỳ và đinh sản xuất được ở khu đất của ông. Năm 1815, sau khi quân Anh đốt phá Capitol, thiêu hủy *Thư viện Quốc hội*, Jefferson đã bán bộ sưu tập gồm 6500 đầu sách của mình cho chính quyền Hoa Kỳ với giá 23.950 USD. Số sách này được vận chuyển tới Washington theo đoàn gồm 11 chiếc toa xe và là hạt nhân cho một *Thư viện Quốc gia* mới. Song thật không may, khoảng 2/3 số sách này lại bị thiêu trụi trong một trận cháy lớn lại xảy ra vào năm 1851 ở Thư viện Quốc hội. Jefferson dành phần lớn thời gian nghỉ hưu của mình cho việc viết thư từ. Ông rất vui sướng khi qua những bức thư của mình, ông đã hàn gắn lại được tình bạn xưa kia của ông với John Adams. Một trong những công việc quan trọng nhất mà Jefferson đã làm trong quãng thời gian nghỉ hưu của mình là việc thành lập Trường Đại học Tổng hợp Bang Virginia (University of Virginia) ở Charlottesville (Salơtêtxvin). Ông đã tự tay thiết kế các toà nhà của trường và chỉ đạo việc xây dựng. Ông phác thảo chương trình học (xóa bỏ môn học tôn giáo), cẩn thận chọn lựa đội ngũ giảng viên và giữ cương vị hiệu trưởng của trường. Ông đưa ra sáng kiến thiết lập hệ thống các môn học không bắt buộc đối với sinh viên "*để mọi người được tùy thích chọn học bất kỳ ngành học nào mình thích và không phải học những gì mình không thích*". Trường Đại học Tổng hợp Virginia mở cửa năm 1825.

Ông mất vào lúc 12h50' Đêm ngày 4 - 7 - 1826 tại Monticello, Bang Virginia. Ông bị chứng thấp khớp hành hạ, cộng thêm bệnh sưng tuyến tiền liệt. Vì vậy, trong những tháng cuối đời, ông thường xuyên phải chịu những cơn đau dữ dội. Ông dùng cồn thuốc phiện để có thể ngủ được. Tình trạng sức khỏe của ông ngày càng thêm nguy kịch bởi bệnh tiêu chảy kinh niên. Và căn bệnh đã làm ông kiệt sức . Do vậy, ông đã buộc phải khước từ lời mời tham dự lễ kỷ niệm ngày 4 Tháng 7, được tổ chức ở Washington. Theo lời Bác sỹ Robley Dunglison (Robơli Đănglixơn), người chăm sóc ông, thì ngày 2 Tháng 7 ông đã lâm vào trạng thái "*nửa tỉnh, nửa mê*" và gần như suốt cả ngày hôm sau thì mê man bất tỉnh. Khoảng 7 giờ tối, ông tỉnh lại và hỏi "*Hôm nay là ngày Mồng Bốn à*?" Bác sỹ của ông trả lời "*Sắp rồi*". Thế rồi ông lại thiếp đi và lặng lẽ qua đời ngày sau đó, ngày 4-7-1826. Thật trùng hợp kỳ lạ, John Adams cũng qua đời Đêm hôm đó. Như vậy, hai người duy nhất trở thành Tổng thống trong nhóm những người từng ký vào bản ***Tuyên ngôn Độc lập*** của nước Mỹ đã cùng qua đời - đúng vào ngày kỷ niệm lần thứ năm mươi ngày ra đời văn kiện quan trọng đó. Theo lời dặn dò của Jefferson, người ta chôn cất ông với một nghi lễ giản dị ở khu mộ gia đình tại Monticello. Vị hiệu trưởng Tân giáo ấy đã tự sắp đặt hết sức khiêm nhường cho lễ an táng mình. Lúc còn sống, ông đã tự tay thiết kế và tự ghi dòng chữ thật khiêm tốn trên bia mộ của mình: "*Nơi đây yên nghỉ Thomas Jefferson - tác giả của Bản* ***Tuyên ngôn Độc lập*** *nước Mỹ, của* ***Đạo luật Tự do tín ngưỡng*** *của Virginia và người sáng lập nên trường Đại học Tổng hợp Virginia*". Ông đã không ghi chức vị Tổng thống của mình trên đó. Trong bản di chúc cuối cùng - được lập vào Tháng 3 năm 1826 - Jefferson quyết định để lại Monticello cho người con gái duy nhất còn sống là Martha. Tuy nhiên, thật bất hạnh, ông lại ra đi với số nợ để lại tổng cộng là 107.274 USD. Để thanh toán số nợ này, Monticello buộc phải mang ra bán, mọi tiện nghi, đồ đạc bị đem đấu giá. Cũng trong chúc thư của mình, Jefferson quyết định trả lại tự do cho năm trong số các nô lệ của ông. Đó là: Madison Hemings và Eston Hemings (Etxtơn Hemminhx) - các con của nô lệ Sally Hemings và bị nghi ngờ là con của ông, John Hemings - thợ đóng đồ gỗ mỹ nghệ và cũng là anh em cùng cha khác mẹ với Sally; Joe Fossett (Jô Foxét) - thợ rèn và Burwell (Bơoen) - người hầu riêng của Jefferson, cả hai người này đều là cháu của Sally.

Những lời khen và đánh giá về Thomas Jefferson

Thomas Jefferson được các sử gia Mỹ xếp vào người thứ năm trong những Tổng thống vĩ đại của nước Mỹ. Và người đời đã nói về ông như sau:

"*Anh ấy là một bạn cũ - một người mà tôi thường có dịp được cùng bàn bạc nhiều vấn đề nan giải, một người mà tôi luôn tin tưởng vào tài năng cũng như sự vững vàng của người đó*" - John Adams, 1784.

"*Không có một Công sứ nào khác còn có thể thích hợp hơn anh để cử sang Pháp. Anh là tất cả những gì thật tốt đẹp, thật ngay thẳng, thật học thức và thông minh. Tất cả những ai quen biết anh đều hết sức kính trọng và quý mến anh*" - Marquis de Lafayette (Mácxítx đờ Laphayét).

"*Phong cách cư xử và ăn mặc của ông hết sức giản dị; ông là một người nghiêm nghị, hay nói cách khác khá trầm tính, nhưng không hề có vẻ khoe khoang, cao ngạo. Ông ít khi mỉm cười nhưng luôn biết lắng nghe và kể lại nhiều câu chuyện hài hước như bất kỳ một người nào khác có những tình cảm con người. Ông am hiểu sâu sắc về bản chất con người và học vấn của con người hơn toàn bộ những đối thủ và những người ganh ghét ông cộng lại*". - Hạ Nghị sỹ Samuel Latham Mitchill (Xamuyen Léttthorn Mittrin), người Bang New York, 1802.

"*Chừng nào đức hạnh, sự thông thái và lòng yêu nước còn được tôn kính trong Thế giới này thì chừng*

đó nhân cách con người ông còn là tượng đài sừng sững về sự chiến thắng của quyền Tự do và mọi quyền con người trước sự chuyên chế độc tài và chế độ quý tộc mà xung quanh tượng đài ấy là những người con của Tự do hân hoan tay nắm tay" - Hạ Nghị sỹ George W. Campbell (Giooócgiơ W. Kemben) người Bang Tennessee, 1807.

"*Ông đã, đang và sẽ mãi mãi sống trong ký ức, lòng biết ơn của những con người thông thái và tốt bụng như một danh nhân khoa học, một người nhiệt thành với tự do, một mẫu người cho chủ nghĩa yêu nước và một người luôn đem đến những điều tốt đẹp cho nhân loại*" - James Madison, 1826.

Những câu nói nổi tiếng của Jefferson:

"*Trong số tất cả các nguyên nhân làm phá vỡ sự hạnh phúc của con người thì không có một nguyên nhân nào có thể gặm nhấm dần hạnh phúc một cách lặng lẽ nhưng vô cùng nguy hại như sự lười biếng. Sự ăn không ngồi rồi sẽ sinh ra sự buồn chán và đến lượt mình, sự buồn chán lại sinh ra chứng hoang tưởng bệnh tật. Sau cùng chứng hoang tưởng rằng mình bị bệnh này sẽ đẩy cơ thể đến chỗ mắc bệnh thật*" - 1887.

"*Lẽ ra theo bản tính tự nhiên tôi sẽ theo đuổi khoa học, dâng hiến cho khoa học lòng say mê cao độ của mình; song những hành động tàn bạo ở cái thời mà tôi sống đã buộc tôi cần phải làm gì đó để chống lại chúng và khiến tôi phải tự mình lao vào đại dương đầy khổ ải của những đam mê chính trị*" - 1809.

"*Giáo dục... làm người ta ý thức được cội nguồn dân tộc, biến đổi những thói xấu cố hữu của anh ta thành những đức tính tốt đẹp, có tính người. Không phải ai khác mà chính từng thế hệ - người kế thừa những kiến thức có được của lớp người đi trước, bổ sung vào đó những kiến thức vốn có và những kiến thức tự tìm tòi thêm của mình, không ngừng và liên tục tích lũy kiến thức - phải biết nâng cao khối kiến thức và sự sung túc cho nhân loại, không phải nâng cao vô cùng tận như một số người vẫn nói mà là* ***khó định rõ****, và nâng lên tới một mức mà không ai có thể ấn định hoặc cố định hay đoán trước được*" - 1818.

Tác phẩm của Jefferson:

Những ghi chép về bang Virginia (1785)

Các tác phẩm về Jefferson:

Brodie, Fawn. *Thomas Jefferson:* ***Một chuyện đời riêng tư****.* New York: W.W. Norton, 1974.

Malone, Dumas, ***Jefferson và thời đại của ông*** (6 tập. Boston: Little, Brown, 1948,1981.

Peterson (Pitơxơn), Merrill D. (Merin D) Thomas ***Jefferson và Đất nước mới***. New York: Oxford University Press, 1970.

Cunningham (Canninghơn) Nobel E. Jr (Nô ben E. Jr) ***Đi tìm nguyên nhân: Cuộc đời của Thomas Jefferson***. Batton Rouge (Betơn Rugiơ) Louisiana State University, 1987.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

16. ABRAHAM LINCOLN (1805 - 1865) TỔNG THỐNG THỨ MƯỜI SÁU - TỔNG THỐNG VĨ ĐẠI NHẤT CỦA HOA KỲ - NGƯỜI ĐÃ GIẢI PHÓNG TRIỆT ĐỂ CHẾ ĐỘ NÔ LỆ

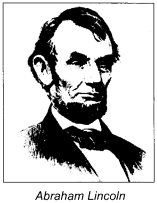

Abraham Lincoln

Abraham Lincoln (AbrahamLinhcôn) là được đặt theo tên ông nội. Ông sinh tại một căn nhà gỗ ở phía Nam Hodgenville (Hocgienviln) thuộc Hạt Hardin, Bang Kentucky vào ngày 12-2-1805.

Abraham Lincoln là một Tổng thống có chiều cao cao nhất: 2,06 m trong số các Tổng thống Mỹ. Ông nặng 81kg, chân và cánh tay khá dài.

Lincoln có mái tóc đen, sợi to và hai bên thái dương điểm bạc khi ông trở thành Tổng thống.

a. Thời thơ ấu, con người, tính cách, sở thích

Theo Bác sỹ Harrold Schwartz, người theo dõi bệnh tật của Lincoln suốt 20 năm nói rằng: Ông bị mắc hội chứng *Marfan*, một bệnh di truyền làm ảnh hưởng tới sự phát triển của xương và chức năng hoạt động của tim. Trong suốt cuộc đời, Abraham Lincoln còn phải vật lộn với bệnh táo bón mãn tính hành hạ ông.

Theo nhiều sử gia ghi chép và đánh giá thì Abraham Lincoln là người khiêm tốn, giản dị, thẳng thắn. Ông có tài kể chuyện và xen vào những giai thoại hóm hỉnh rất hấp dẫn người nghe.

Thú vui thích nhất của Abraham Lincoln là săn bắn, đọc sách, chơi cờ, vui đùa với bạn bè.

Ông thường nói: "*Người bạn tốt nhất của tôi là người mang đến cho tôi một quyển sách mà tôi chưa đọc*".

Toàn bộ thời thơ ấu của Abraham Lincoln được ông tóm tắt bằng một câu đơn giản đó là: "*Một cuốn biên niên sử ngắn và đơn giản của người nghèo*".

b. Học vấn

Lincoln ước tính rằng, tổng cộng lại ông đã học chính thức chừng một năm. Những lớp học đơn sơ

ở vùng hoang vắng mở cho bất kỳ ai đi qua và ở lại đủ lâu để học một vài buổi. Ở Kentucky, Lincoln đã học đọc và học viết với thầy giáo Zachariah Riney (Zecorio Rini), một tín đồ Cơ đốc giáo và thầy Cabel Hazel (Kebon Hezon). Tại Bang Indiana, ông liên tục học các thầy Andrew Crauford (Andoriu Coroafod), James Swaney (Giem Sooa nây) và Azel Dorsey (Ezơn Dosi). Ông say sưa và vùi đầu vào đọc các cuốn sách ***Kinh Thánh*** của gia đình và bất cứ một cuốn sách nào ông mượn được khi có thể. Trong số các cuốn sách ấy, ông rất thích cuốn: ***Tiểu Sử Của George Washington*** của Passon Weems và cuốn: ***Tiến Bộ Của Pilgrim*** và ***Robinson Crusoe***. Về tôn giáo: Mặc dù cha và mẹ kế thuộc nhà thờ Đạo Tin Lành, nhưng Lincoln chưa bao giờ tham gia một cách chính thức bất kể một nhà thờ nào cả. Tại Springfield và Washington ông thường đến dự các buổi lễ của Giáo hội Tôcáchlan. Trong cuộc vận động tranh cử vào Quốc hội năm 1846, ông bị buộc tội là: "*Ngang nhiên nhạo báng Thiên chúa*". Sau khi đắc cử Tổng thống, Lincoln đã đáp lại lời buộc tội này trong một bài phát biểu được in trên báo ***Illinois Gazett*** thừa nhận rằng, ông không thuộc một nhà thờ nào, và nói thêm: "*Tôi chưa bao giờ cố tình nói một cách bất kính về các tôn giáo nói chung và Thiên chúa giáo nói riêng. Đúng là từ nhỏ, tôi có xu hướng tin vào cái mà tôi hiểu là: "Chủ nghĩa có nghĩa là trí tuệ của con người bị bắt buộc phải hoạt động, hoặc nghĩ ngợi bởi một thế lực nào đó mà con người không thể kiểm soát được. Một vài lần (một hai hay ba bốn lần), nhưng chưa bao giờ công khai, tôi đã cố gắng bảo vệ quan niệm này trong các cuộc tranh luận. Tuy nhiên, tôi đã từ bỏ thói quen tranh luận về điều đó hơn năm năm rồi...*"

"*Tôi nghĩ rằng tôi sinh ra không phải là để ủng hộ một người mà tôi biết rõ là kẻ thù nào công khai hay kẻ nào xúc phạm tôn giáo thì kẻ ấy thật là khờ khạo điên rồ. Hãy cứ để đấy vấn đề cao hơn, vấn đề nhân quả vĩnh hằng giữa con người và Đấng tạo hóa; tôi vẫn nghĩ rằng, con người không một ai có quyền xúc phạm tới những tình cảm và làm tổn thương tới đạo đức của cộng đồng nơi họ sống*".

c. Gia tộc

Lincoln là người thuộc một dòng họ ở Anh. Cụ bốn đời của ông, Samuel Lincoln (Samuen Lincoln) đã di cư từ Norfolk (Nophốc) ở Anh tới Hingham (Hinghem), Bang Massachusetts vào khoảng năm 1637. Các thế hệ kế tiếp sau đã di cư tới Bang New Jersey, Bang Pennsylvani và Bang Virginia. Ông nội của ông, và là người cùng tên họ với ông, Abraham Lincoln làm chỉ huy một đội dân quân trong thời kỳ Cách mạng Mỹ. Khi nghe một người bạn, Daniel Boone (Danien Buni) nói về một vùng đất rẻ tại Kentucky vào năm 1782, ông đã chuyển tới Hạt Jefferson, phía Đông Louisville. Bốn năm sau, khi đang làm ruộng, ông bị một thổ dân bắn chết.

Cha của ông, Thomas Lincoln (Tomátsơ Lincôln 1778 - 1851: Là một nông dân kiêm nghề thợ mộc. Sinh ra tại Hạt Rockingham (Roockinghơm), Bang Virginia, ông đã lớn lên tại Kentucky. Ông phục vụ cho đội dân quân của Kentucky. Lúc đầu, ông đã lập nghiệp tại Hạt Spencer (Sơpensơ), Bang Indiana và Hạt Coles (Cáuls), Bang Illinois. Ông không biết đọc cũng không biết viết ngoài việc ký tên của mình. Một năm, sau cái chết của người vợ đầu (mẹ của Tổng thống), ông lấy Sarah Bush Johnston (Sera Bushơ Giônxtơn), một quả phụ ba con. Ông và con trai, Abraham Lincoln hình như không gần gũi nhau lắm. Thomas Lincoln qua đời tại Hạt Coles khi Abraham Licoln đã trở thành Luật sư tại Springfield. Lincoln không dự lễ tang cha mình.

Mẹ là bà Nancy Hanles Lincoln (Nanxi Henkơ Lincôn, 1784-1818): Là con ngoài giá thú, bà đã lấy Thomas Lincoln làm chồng năm 1806. Theo kể lại, bà là người thông minh mặc dù không biết chữ, ngoan đạo và thân thiết với con cái "*Tất cả những gì tôi có hoặc hy vọng là có là nhờ người mẹ thánh thiện của tôi*". Con trai bà đã nói về bà như vậy. Bà qua đời năm 34 tuổi, do bệnh "*ốm sữa*" tại Hạt Spencer, Bang Indiana, khi Abe (tên gọi thân mật của Lincoln) mới 9 tuổi. Chồng bà đã tự tay đóng hòm áo quan cho bà từ những thanh gỗ còn lại với nhau. Nấm mồ vô danh của bà đã bị quên lãng trong một thời gian dài sau khi con trai bà trở nên nổi tiếng. Cuối cùng năm 1879, một tấm bia được xây cất trên nấm mồ này. Người ta không còn một tấm chân dung nào của bà để lại.

Lincoln có một chị gái sống đến tuổi trưởng thành, Sararh Grigby (Sera Gơrichbi). Cô mất khi sinh con vào năm 21 tuổi .

Lincoln có ba con trai *Robert Tood Lincoln (Rôbơt Tút Linhcôn, 1843-1926)* làm nghề Luật sư, viên chức ngoại giao, kiêm thương gia. Sinh ra tại Globe Tavern (Gơlâubơ Tevơn), Springfield, Bang Illinois. Robert Lincoln là con trai duy nhất của Abraham Lincoln sống đến tuổi trưởng thành. Sau khi thi trượt vào Đại học Harvard, cậu xin học tại Học viện Phillips ở Exeter, Bang New Hampshire và thi đỗ vào Harvard trong lần thi thứ hai năm 1860. Sau khi tốt nghiệp năm 1864, cậu xin học tại Trường Luật Harvard (Harvard Law School) nhưng đã bỏ dở để gia nhập quân đội Liên minh trong những tuần cuối cùng của cuộc nội chiến. Được bầu làm Đại tá, anh trở thành trợ lý *Tổng quản trị quân đội* những người tình nguyện thuộc đội quân của tướng Ulysses S.Grant. Anh có mặt tại chiến trận Appomattox (Eppômetoc

Xơ). Sau khi cha bị ám sát, anh từ chức và trở lại học luật tại Chicago và được nhận vào làm luật sư đoàn Bang Illinois năm 1867. Năm sau đó, anh cưới Mary Harlan (Meri Helơn), con gái của James Harlan Bộ trưởng Bộ nội vụ dưới chính quyền của Tổng thống Lincoln và Johnson. Anh trở nên nổi tiếng với tư cách là luật sư của ngành đường sắt. Trong thời kỳ 1881-1885, anh làm Bộ trưởng chiến tranh dưới chính quyền Garfield và Arthur. Năm 1889-1893, anh được Tổng thống Benjamin Harrison chỉ định làm công sứ tại Anh. Sau đó làm Chủ tịch Công ty Pullman. Theo yêu cầu của ông, những tài liệu riêng tư của Abraham Lincoln đã không được đưa ra trước công luận, cho mãi đến năm 1947. Năm 1985, cháu nội của Robert, người nối dõi cuối cùng của dòng họ Lincoln, qua đời.

William "*Willie*" Wallace Lincoln (Uyliam "*Uyli*" Oalâyxơ Linhcôn 1850-1862). Sinh ra tại Springfield, Bang Illinois, Willie là cậu bé suốt ngày cặm cụi đọc sách và đặc biệt rất gần gũi với cha. Cậu là đứa con duy nhất của một Tổng thống mất tại Nhà Trắng.

Thomas "*Tad*" Lincoln (Tômát Tesd Linhcôn 1853-1871). Sinh ra tại Springfiel, Illinois. Cậu bị sứt môi và nói ngọng. Cậu là nguồn an ủi lớn lao đối với Lincoln sau cái chết của Willie. Sau vụ ám sát cha mình, cậu đã cùng mẹ tới Châu Âu, nơi cậu đã học tại các trường ở Anh và Đức. Cậu mất năm 18 tuổi.

d. Chuyện tình thời trẻ và hôn nhân

Theo mẹ kể của Lincoln kể lại thì ông không thích con gái lắm. Tuy nhiên, khi còn là một cậu bé, ông đã say mê một cô gái trên chiếc xe ngựa khi cô này cùng gia đình đi qua nhà ông và bị hỏng xe ở gần đó. Sau khi chiếc xe được sửa lại, và gia đình đó tiếp tục cuộc hành trình. Lincoln đã cưỡi ngựa đuổi theo họ và để cô gái cùng đi ngựa với mình. Sau này, Lincoln nhắc lại "*Tôi nghĩ rằng đó là điểm khởi đầu cho tình yêu của tôi*".

Ann Rutledge (En Rắttonlichgio), người ta không biết chắc chắn liệu Lincoln có yêu Ann Rutledge hay không, đó là một cô gái mảnh mai, mắt xanh, tóc màu vàng, con của một ông chủ quán rượu ở New Salem, Bang Illinois. Ông rất hay qua lại gia đình này và đã vô cùng đau xót, khi cô mất có lẽ do bệnh sốt thương hàn vào năm 1835. Theo giai thoại thì lúc đầu do John Hill (Giôn Hin), con trai của một thương nhân ở New Salem kể trong cuốn ***Một chuyện tình có thực*** xuất bản năm 1862 và sau đó được William M.Herndon, Luật sư, đồng nghiệp của Lincoln đồng ý. Ann là cô gái duy nhất mà Abraham Linncioln đã yêu và ông chưa bao giờ trở lại hoàn toàn bình thường từ sau cái chết của cô. Một số người còn cho rằng vài ngày sau khi đưa tang cô gái, Lincoln đã suýt tự tử.

Mary Owen (Meri Âuoen). Năm 1833 Lincoln gặp Mary Owen, một cô gái mắt xanh da trời, tóc nâu sẫm và da ngăm đen, con gái của một nông dân giàu có Hạt Green, Kentucky, vào lúc cô đi thăm chị gái, Bennett Abel (Bennét Âybơnl) tại New Salem Illinois. Họ tìm hiểu nhau trong một thời gian và liên lạc thư từ khi cô quay trở lại Kentucky. Năm 1836, cô lại đến New Salem chơi và lần này đã trở nên béo hơn nhưng lại bị gẫy mất vài chiếc răng. Là một cô gái trẻ trung và tao nhã, Owen thường chê bai Lincoln vì những phong cách quê mùa thô kệch của anh. Khi họ chia tay năm 1837, vẫn chưa đính hôn, Lincoln gửi cho cô một bức thư để nghị chấm dứt mối quan hệ giữa hai người. Owen không trả lời. Kể từ đó họ không bao giờ gặp lại nhau nữa. Sau này, Lincoln thường nhắc về Owen với những từ ngữ gièm pha và cho rằng, ông cảm thấy nhẹ nhõm khi cắt đứt với cô. Ông miêu tả một cách châm biếm về cô như một người to lớn, vụng về, xấu xí và không răng.

Vào năm 33 tuổi Abrraham Lincoln lấy Mary Todd, 23 tuổi, ngày 4 - 11 - 1842 tại nhà của chị gái cô dâu, bà Ninian Edwards (Niniơn Edơuót) tại Springfield Bang Illinois. Sinh ngày 13-12-1812 tại Lexinggton, Bang Kentucky, con gái của Robert Smith Todd (Rô bớt Smit Totđơ). Thống đốc ngân hàng và bà Elidabeth Parker Tod (Êlidabet Packơ Totđơ), Mary lớn lên trong giàu sang quyền quý. Cô được học ở những trường học nổi tiếng, nói rất thạo tiếng Pháp và hiểu biết khiêu vũ, kịch, âm nhạc. Mặc dù quá mập để có thể nói là rất hấp dẫn, Mary rất thông minh và có tính cách sinh động khiến mọi người xung quanh quý mến. Tuy nhiên, cô rất nóng tính, hay sinh sự và tâm thần không ổn định. Cô mắc chứng đau đầu đến khổ sở. Sau khi thăm chị gái ở Springfield năm 1837, cô quay trở lại Lexington và nhận thấy mình không thể hợp với mẹ kế (mẹ đẻ của cô đã qua đời khi cô lên 7 tuổi). Năm 1839, cô quyết định lên ở hẳn với chị gái mình ở Springfield và đã gặp Lincoln ở đó trong một buổi khiêu vũ. Năm 1840, họ đính hôn và hai năm sau, họ làm lễ thành hôn qua một quá trình tìm hiểu dè dặt. Gia đình Lincoln đã từng có một cuộc sống hạnh phúc, trước khi họ bị những áp lực của cuộc sống xã hội đe dọa. Tâm thần của bà Lincoln không ổn định. Bà bỗng mắc bệnh hoang tưởng, ghen tuông một cách vô lý với những người xung quanh Tổng thống. Khi trở thành đệ Nhất phu nhân, bà vẫn tiếp tục tiêu xài hoang phí, đến năm 1864, tổng cộng số tiền chi tiêu của bà lên tới 27.000 đô la. Bà mắng xa xả vào mặt chồng chỉ vì một lý do đơn giản nhất. Không cãi lại, Lincoln thường lặng lẽ bỏ đi. Cuộc "*nội chiến*" đã trở thành một gánh nặng về tình cảm đối với một cô gái miền Bắc đã từng là người xinh đẹp nhất vùng. Trong khi chồng chỉ huy quân đội tấn công quân Liên bang miền

Nam, anh trai và ba người em trai cùng cha khác mẹ của bà lại chiến đấu cho miền Nam. Những lời buộc tội của dư luận mà Lincoln không bao giờ chấp nhận và cực lực phản đối rằng, bà ủng hộ liên quân miền Nam và tồi tệ hơn là làm gián điệp. Họ đã đẩy bà rơi sâu hơn vào vực thẳm. Cái chết của con trai tại Nhà Trắng năm 1862 làm bà suy sụp hoàn toàn. Sau đó, mọi người người đều nhận thấy bà bị bệnh rối loạn thần kinh. Vụ Lincoln bị ám sát làm bà thêm mất thăng bằng. Năm 1871, bà còn phải gánh chịu một thảm kịch nữa, cái chết của con trai Tad. Bà bắt đầu mắc bệnh ảo giác và thường xuyên nói tới những âm mưu giết hại bà. Bà trở nên không thể chế ngự được mình đến nỗi năm 1875, con trai cả của bà, Robert, đã phải đưa bà vào một bệnh viện tâm thần tại Bataria, Illinois. Sau ba tháng, bà được ra viện dưới sự bảo trợ và chăm sóc của chị gái tại Springfield và năm 1876, một lần nữa, bà lại có khả năng quản lý các công việc của riêng mình. Sau chuyến du lịch tới Châu Âu, bà trở lại Springfield và đã mất vào ngày 16-7-1882. Một ca mổ phân tích cho thấy những dấu hiệu của bệnh tâm thần. Bà được chôn cất bên cạnh mộ của Tổng thống tại Nghĩa trang Oale Ridge ở Springfiled.

đ. Nghề nghiệp trước khi làm Tổng thống

Năm 1831, Lincoln thu xếp ổn định cuộc sống tại New Salem, Illinois. Ở đây, ông làm nhân viên phục vụ cho một cửa hàng tổng hợp Denton Offut với thu nhập 15 đô la một tháng và không mất tiền ăn, ở. Khi Offut quyết định đóng cửa hàng, cũng là lúc Lincoln tình nguyện tham gia vào cuộc chiến tranh *Diều hâu đen*. Tháng 4-1832, Lincoln gia nhập quân đội và mau chóng được cử làm chỉ huy của đội lính tình nguyện. Nhưng sau đó ông lại phải xuất ngũ vào tháng 7-1832. Năm 1832, ông ứng cử vào cơ quan lập pháp bang với chính sách ủng hộ công cuộc cải thiện trong nước, cải tiến hệ thống giáo dục và những hạn chế có tính chất pháp lý đối với tỷ lệ lãi suất. Mặc dù trong thành phố mình, ông chiếm được 92% số phiếu bầu nhưng chỉ xếp thứ tám so với mười ba ứng cử viên trong cuộc bầu phiếu của toàn tỉnh. Ông ủng hộ Henry Clay (Henri Cơlây) làm Tổng thống năm 1832. Trong một thời gian ngắn, ông là cổ đông của một cửa hàng tổng hợp. Sau đó cửa hàng này bị thua lỗ và phá sản.

Giám đốc Bưu điện New Salem, Bang Illinois, 1833-1836, do Tổng thống Andrew Johnson bổ nhiệm. Ông thu nhập khoảng chừng 55 đô la một tháng, có quyền đóng dấu cá nhân và được phát báo chí miễn phí. Trong thời kỳ này, ông bổ sung thêm nguồn thu nhập của mình bằng những công việc không thường xuyên như kiểm soát và chia lợi nhuận trong ngành đường sắt.

Thành viên của cơ quan lập pháp Bang Illinois từ 1834-1842. Lincoln được bầu do sự ủng hộ của hai đảng và được bầu lại với tư cách là một đảng viên Đảng Whig trong ba nhiệm kỳ liên tiếp. Lincoln ủng hộ việc cải tiến hệ thống giao thông trong bang và việc thành lập một ngân hàng bang. Từ 1836, ông làm lãnh đạo trong Đảng Whig và là Chủ tịch ủy ban tài chính. Trong khi đó, ông vẫn tiếp tục học luật và được nhận vào đoàn Luật sư năm 1836. Năm sau đó, ông chuyển tới Springfield. Năm 1840, ông tham gia vào cuộc vận động tranh cử Tổng thống của William Henry Harrison và là người bỏ phiếu bầu Tổng thống đại diện cho Đảng Whig.

Lincoln hành nghề Luật sư tại Springfield cùng hợp tác với Stephen T. Logan (Stiphơn Lâugơn) từ năm 1844 và với William H. Herdon. Ông còn là đại diện của Đảng Whig ứng cử vào Quốc hội năm 1843, Lincoln thất bại trước John J. Hardin (Giôn Hađin). Năm 1844, ông vận động tranh cử Tổng thống cho Henry Clay tại hai Bang Illinois và Indiana.

Hạ nghị sỹ Mỹ 1847-1845. Là đại biểu Quốc hội thuộc Đảng Whig, Lincoln làm việc trong Ủy ban *Bưu điện và bưu điện đường bộ* rồi *Ủy ban Chi tiêu quốc phòng*. Ông phản đối sự tham gia của Mỹ vào cuộc chiến tranh Mexico và ủng hộ những biện pháp của Đảng Whig nhằm buộc tội Tổng thống Polk đã gây ra mâu thuẫn này. Nhưng Lincoln lại đồng tình với việc tiếp tục chi viện quân đội cho chiến trường. Ông khuyến khích những cải cách nội bộ do Liên bang tài trợ và hoạt động chống việc mua bán nô lệ tại Tỉnh Colombia. Với tư cách là đại biểu của đại hội Quốc gia Đảng Whig năm 1848 tại Philadelphia, ông nhất trí bầu Zachary Taylor làm đại biểu của Đảng ứng cử Tổng thống và sau đó tham gia vận động tranh cử cho Taylor tại các Bang Illinois, Maryland và Massachusetts. Lincoln không muốn được bầu lại vào Quốc hội. Ông quay trở lại với nghề Luật ở Springfield, sau khi đã từ chối việc được bổ nhiệm chức thư ký và Thống đốc Bang Oregon năm 1849. Tiếng tăm của ông lại lên cao, với tư cách là một trong những Luật sư nổi tiếng nhất của Bang. Năm 1845, ông lại được bầu vào cơ quan lập pháp Bang và ngay sau đó ông đã từ chức để ứng cử vào Thượng Nghị viện Mỹ. Ông dẫn đầu trong sáu lần bỏ phiếu kín, nhưng lại thất bại trước Lyman Trumble. Sự phản đối quyết liệt của Lincoln đối với việc mở rộng chế độ nô lệ đã khiến ông từ bỏ Đảng Whig và Đảng này đã bị chia rẽ nghiêm trọng do vấn đề nô lệ này sinh. Ông gia nhập Đảng Cộng hòa mới từ năm 1856. Năm đó, Lincoln là ứng cử viên được tín nhiệm nhất cho chức đại biểu của Đảng này tranh cử chức Phó Tổng thống. Ông tham gia vận động tranh cử tại Illinoios cho John C. Fré mont.

Diễn văn "Ngôi nhà bị chia cắt" và cuộc tranh cãi giữa Lincoln - Douglas năm 1858. Sau khi được bầu làm ứng cử viên chức Thượng Nghị sỹ Mỹ tại Đại hội Đảng Cộng hòa tổ chức tại Illinois, Lincoln đã đọc diễn văn ngày 17-6-1858, trong đó ông trích dẫn câu nói nổi tiếng trong sách ***Kinh thánh***: "*Một ngôi nhà bị chia rẽ sẽ không thể đứng vững được*" để ám chỉ mối bất hòa ngày càng tăng giữa các khu vực. Bài diễn văn có đoạn: "*Năm năm đã trôi qua kể từ khi chúng ta đưa ra một chính sách với mục tiêu công khai và với một cam kết tự tin rằng mối bất đồng về chế độ nô lệ sẽ chấm dứt. Với chính sách này, mâu thuẫn đó đã không dừng lại mà ngày càng trở nên gay gắt. Theo ý kiến của riêng tôi, nó sẽ không dừng lại chừng nào chưa xảy ra và kết thúc một cuộc khủng hoảng. Một ngôi nhà bị chia cắt không thể đứng vững. Tôi tin rằng, Chính phủ này không thể chấp nhận sự tồn tại vĩnh viễn một nửa chế độ nô lệ, một nửa tự do. Tôi không cho rằng Liên bang cần phải giải tán. Tôi không muốn căn nhà bị sụp đổ mà tôi hy vọng nó sẽ không còn bị chia rẽ nữa. Nó sẽ là một thể thống nhất này, nếu không, là một thể thống nhất khác. Hoặc là những người phản đối chế độ nô lệ sẽ chấm dứt sự lan rộng của nó, đặt nó tại nơi mà người ta tin rằng nó đang trong quá trình bị tiêu diệt vĩnh viễn. Hoặc là những người ủng hộ nó sẽ phát triển nó cho đến khi nó trở thành hợp pháp trong tất cả các bang, cũ cũng như mới, Nam cũng như Bắc*".

Lincoln và đối thủ của ông là Thượng Nghị sỹ đương nhiệm Stephen A. Douglas đã tham gia bảy cuộc tranh cãi liên tiếp tại các thành phố của Bang Illinois - Ottawa và Freeport vào Tháng 8, Jonesboro và Charleston Tháng 9, Galesburg và Quincy và Alton Tháng 10. Lincoln và Douglas đã có chung một số quan điểm: Duy trì sự thống trị của người da trắng, quyền duy trì chế độ nô lệ ở miền Nam, quyền bắt lại nô lệ bỏ trốn và tầm quan trọng tối cao của việc duy trì Liên bang. Nhưng vấn đề chính chia rẽ họ là những nguyên tắc đạo đức đối với chế độ nô lệ và liệu có được phép lan truyền sang các vùng lãnh thổ khác hay không. Douglas ủng hộ chủ quyền bang, và việc để nhân dân của mỗi bang tự quyết định ngăn cấm hay cho phép mở rộng chế độ nô lệ. Lincoln phản đối việc mở rộng chế độ nô lệ dưới bất kỳ hoàn cảnh nào mặc dù ông không phản đối sự tồn tại tiếp tục của nó tại những bang miền Nam nơi có chế độ nô lệ từ lâu đời. Trong cuộc tranh cãi thứ hai, Lincoln tập trung nhấn mạnh mâu thuẫn của Douglas trong việc vừa ủng hộ chủ quyền của các nước có chế độ nô lệ, vừa ủng hộ quyết định Dred Scott. Quyết định này coi việc cấm chế độ nô lệ ở các vùng lãnh thổ là phi Hiến pháp. Bắt buộc phải hòa giải tình thế của mình. Douglas đã trình bày một bài diễn thuyết sau này người ta gọi là *Học thuyết Freeport*, khẳng định rằng nếu như nhân dân của một lãnh thổ có quyền phản đối chế độ nô lệ thì họ cũng có thể từ chối không áp dụng nó. Quan điểm này đã thu hút sự ủng hộ to lớn của miền Nam cho Douglas trong cuộc vận động tranh cử năm 1860. Douglas lấy bài diễn văn: *Ngôi nhà bị chia cắt* của Lincoln là bằng chứng để chứng minh rằng Lincoln là người phản đối chế độ nô lệ, một người cấp tiến nguy hiểm và đồng thời là kẻ khuyến khích bình đẳng chủng tộc. Lincoln đối lại bằng cách khẳng định: Ông cam kết ủng hộ sự thống trị của người da trắng: "*Tôi không có ý định thực hiện sự bình đẳng về chính trị và xã hội giữa hai chủng tộc da trắng và đen*" - Ông tuyên bố trong cuộc tranh cãi lần đầu: "*Có sự khác nhau về chất giữa hai chủng tộc và điều này, theo đánh giá của tôi, có thể sẽ vĩnh viễn ngăn cản họ chung sống trên cơ sở tuyệt đối bình đẳng. Tôi và Thẩm phán Douglas đều đứng về phía chủng tộc mà tôi là một thành viên, chủng tộc có vị trí tối cao hơn trong xã hội*". Nhưng Lincoln nói tiếp: "*Trên Thế giới này, không có lý do nào có thể giải thích tại sao người Nêgrô không có tất cả các quyền tự nhiên mà bản* ***Tuyên ngôn Độc lập*** *đã đưa ra - quyền được Sống, được Tự do và quyền mưu cầu Hạnh phúc của họ*".

Lincoln đã trở lại chủ đề này trong cuộc tranh luận thứ tư, tuyên bố phản đối việc cho người da đen quyền bầu cử, quyền được là thành viên trong ban bồi thẩm, quyền giữ các chức vụ và quyền được kết hôn với người da trắng. Trong cuộc tranh cãi cuối cùng, ông đã thắng Douglas do không kết luận rằng chế độ nô lệ là sai trái xét trên quan điểm đạo đức. "*Đó là một vấn đề thực*". Ông nói: "*Vấn đề sẽ còn tiếp tục được tranh luận trên đất nước này, sau khi tiếng nói của tôi và Douglas đã trở nên im lặng. Đó sẽ là cuộc đấu tranh bất diệt giữa hai nguyên tắc sai và đúng trên toàn Thế giới. Đó là hai nguyên tắc hoàn toàn đối lập nhau ngay từ khi loài người được sinh ra; và sẽ còn tiếp tục đấu tranh. Một nguyên tắc là quyền thông thường của con người và nguyên tắc kia là quyền thiêng liêng của tầng lớp có quyền lực. Dù có phát triển đến hình thức nào thì nó vẫn là những nguyên tắc đó*". Nó đều xuất phát từ tinh thần chung: "Anh phải làm việc cực nhọc để tạo ra bánh mỳ và tôi sẽ ăn nó" *dù ở dưới bất kỳ hình thức nào*".

Mặc dù Đảng Cộng hòa có lợi thế hơn Đảng Dân chủ trong cuộc bầu cử toàn bang, nhưng các tỉnh lại nghiêng về phía Đảng Dân chủ trong cuộc tuyển chọn Thượng Nghị sỹ Quốc hội và đảng này giành được đa số phiếu. Vì vậy, Douglas đã thắng Lincoln, tỷ lệ 54-46.

Ứng cử viên Tổng thống của Đảng Cộng hòa, 1860

Khi các đảng viên Đảng Cộng hòa tổ chức Đại hội tại Chicago vào Tháng 5-1860, William H. Se-

ward (William Siuôt) Bang New York là người đứng đầu để ứng cử chức này. Tuy nhiên, các đại biểu muốn tìm một ứng cử viên có khả năng hoạt động tốt tại một số bang quan trọng như Indiana và Pennsylvania. Tình hình này rất có lợi cho Lincoln sau lần bỏ phiếu đầu, ông trúng số phiếu cao hơn hẳn 173 - 102. Khoảng cách này hẹp lại 184 - 181. Ông trúng cử trong lần bầu phiếu tiếp sau đó, Hannibl Hamlin (Henibơn Hămlin) được bầu làm đại diện của Đảng ứng cử chức Phó Tổng thống. Cương lĩnh của Đảng Cộng hòa coi mọi kế hoạch để giải tán Liên bang là phản nghịch; họ kêu gọi chấm dứt chế độ nô lệ ở các vùng lãnh thổ, nhưng bênh vực sự tồn tại của nó ở miền Nam, buộc tội chính quyền Buchanan đã nhân nhượng quá mức những yêu sách vì quyền lợi của miền Nam; phản đối quyết định Dred Scott ủng hộ việc coi Kansas là một Bang tự do, ủng hộ luật trang trại Liên bang, phản đối luật nhập quốc tịch khe khắt hơn và việc thu hẹp quyền hạn của những công dân đã nhập quốc tịch, nhất trí với việc cải tiến hệ thống sông - cảng do Liên bang đỡ đầu và việc xây dựng một tuyến đường sắt tới bờ biển phía Tây. Năm 1860, Abraham Lincoln đã đắc cử Tổng thống lần thứ nhất. Và năm 1864, ông lại đắc cử Tổng thống lần thứ hai.

Hoạt động của chính quyền dưới thời Tổng thống Abraham Lincoln

Dưới thời Tổng thống Abraham Lincoln, nước Mỹ có những biến động lớn về cuộc *Nội chiến Nam - Bắc Mỹ* diễn ra vào năm 1861 - 1865. Nguyên nhân chính của nó là vấn đề nô lệ, từ lâu đã là nguồn phát sinh những mâu thuẫn khu vực là lý do chủ yếu gây nên cuộc chiến. Vấn đề này đã gây chia rẽ giữa những người phản đối chế độ nô lệ ở miền Bắc, những người coi chế độ nô lệ là một thảm họa đạo đức cần được xóa bỏ ở mọi nơi và càng sớm càng tốt, còn những kẻ cực hữu ở miền Nam thì ủng hộ sự mở rộng chế độ nô lệ tới các vùng lãnh thổ và các bang mới. Ở giữa là những người ôn hòa, như Lincoln - những người tin rằng chế độ nô lệ là sai lầm nhưng dù thế nào đi nữa cũng phải được bảo vệ bằng Hiến pháp và sẵn sàng muốn chấp nhận sự tồn tại của nó ở miền Nam, nơi mà một sự thay đổi về tình hình kinh tế sẽ hủy bỏ được nó. Việc phát hành cuốn sách ***Túp lều của bác Tôm - Harriet Beecher Stowe*** (năm 1852) lại càng thêm thúc đẩy quan điểm phản đối chế độ nô lệ. Vấn đề thuế quan và chủ nghĩa vô hiệu hóa cùng với chủ nghĩa ly khai, những vấn đề mà từ bao thập kỷ đã chia rẽ hai miền Nam - Bắc là những yếu tố góp phần làm mâu thuẫn căng thẳng dẫn tới bùng nổ.

Diễn biến: Mười một bang tách khỏi Liên minh năm 1861 - Alabama, Arkansas, Florida, George, Louisiana, Mississippi, Bắc Carolina, Nam Carolina, Tennessee, Texas và Virginia - để hình thành Liên bang Nam Mỹ. Tháng 2 - 1861, Jefferson David (Giépphơsơn Đêvit) trở thành Tổng thống của các bang này. Thủ đô của Liên bang miền Nam được đặt tại Montgomery, Bang Alabama và từ Tháng 1 năm 1861, tại Richmond, Virrginia. Miền Bắc có lợi thế rất lớn so với miền Nam. Miền Bắc có gấp đôi số dân và là nơi tập trung phần lớn nền công nghiệp của toàn đất nước. Nó có thể tiến hành một cách có hiệu quả mọi phong tỏa đường biển tại các cảng ở phía Nam và ngăn cản không cho miền Nam tiếp nhận nguồn hàng thiết yếu từ nước ngoài. Mặt khác, miền Nam lại thu hút được phần lớn các nhà lãnh đạo giỏi của đất nước và có lợi thế chiến đấu trên những mảnh đất quen thuộc, lại thêm khả năng kháng cự bền bỉ của đội quân không tiếc sức mình để chiến đấu cho quê hương của họ. Hơn nữa, miền Nam có sự ủng hộ của nước ngoài do có nguồn cây bông của nó là mặt hàng quan trọng chính yếu cho các xí nghiệp sản xuất ở Châu Âu.

Ngày 12 - 4 - 1861, lực lượng của quân đội miền Nam, dưới sự chỉ huy của Tướng Pierce G. T. Beauregard (Piơxơ Biurigard) đã nổ súng vào Pháo đài Sumter tại Cảng Charleston, bắt buộc chỉ huy của nó là Trung tá Robert Anderson phải đầu hàng. Sự kiện này báo hiệu khởi đầu cuộc chiến tranh dân sự. Cuộc đụng độ đầu tiên đã thu hút sự chú ý của rất nhiều người dân miền Bắc. Họ đã theo dõi trong sự hiện hành và háo hức, bởi vì họ tin tưởng chắc chắn rằng quân Liên minh sẽ nhanh chóng quật ngã "*bọn dân đen miền Nam*". Thay vào đó, quân phiến loạn dưới sự chỉ huy của Tướng Beauregard, Joseph E. Johnston và Stonnewall Jackson đã làm thất bại hoàn toàn đội quân Yankee của Tướng Irvin Mc Dowell. Quá sửng sốt trước thất bại này, miền Bắc đã dấn sâu vào một cuộc chiến tranh lâu dài. Lần đầu tiên, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ thấy cần thiết phải kêu gọi động viên nhập ngũ. Lincoln đã thay thế Mc Dowell bằng Trung tướng Georgie B. Mc Clellan để làm Tổng tư lệnh quân đoàn Potomac. Mc Clellan là một người tổ chức binh ngũ rất thông minh nhưng lại quá thận trọng trên trận địa. Khi Lincoln ra lệnh tiến quân về phía Nam vùng Richmond, ông đã dẫn 100.000 quân lính tới bờ Biển Virginia theo đường thủy năm 1862 và tiếp tục hành trình trên bán đảo để tiến đến Richmond, quá thận trọng đến nỗi Tướng Johnston cũng với Liên quân miền Nam kịp thời tập trung quân, buộc Mc Clellan phải quay lại - và cứu được Thủ đô. Tướng Robert E.Lee tiếp tục thắng lợi có tính chất phòng ngự này bằng việc thọc sâu vào lãnh thổ phía Bắc qua Maryland tới Harrisburg, Pennsylvania. Trên đường đi, ông ta đã đánh bại lực lượng Liên minh chính quy dưới sự chỉ huy của Tướng John Pope ở trận chiến đẫu thứ hai tại Bull Run vào Tháng 8-1862 và tiếp tục vượt qua Sông Antietam

Potomac tới Maryland, nơi ông giáp chiến với Tướng Mc. Clellan tại Antietam Creele vào Tháng 9, một cuộc chiến đẫm máu đã chặn được bước tiến của Lee và buộc ông ta phải chạy trốn về phía Nam. Rất nhiều người cho rằng trận chiến Antietam sẽ kết thúc nội chiến nếu như Mc Clellan đuổi bắt được Lee. Tổng thống Lincoln đã thay Mc Clellan bằng Tướng Ambrose E. Burnside (Emborâuzơ E. Bơnsaid), người đã cố gắng không một mỏi để tới được Richmond nhưng không thành công. Trong khi đó ở phía Tây, quân đội của Liên bang dưới sự lãnh đạo của tướng Ulysses S.Grant đã chiến thắng tại Tennesse ở Thung lũng Mississippi rồi Thượng tướng David G.Farragut (Davit G. Phơrơvgắt) đã chiếm được New Orleans vào Tháng 4 - 1862.

Tháng 9-1862, Tổng thống Lincoln đã đưa ra bản ***Tuyên ngôn Giải phóng***, có hiệu lực từ 1-1-1863. Lincoln đã trì hoãn việc tuyên bố bản Tuyên ngôn này cho đến khi Liên minh đã giành được thắng lợi to lớn, chắng hạn như thắng lợi ở Antietam, bởi vì, ông sợ rằng việc tuyên bố quá sớm sẽ khiến người ta lầm tưởng biến thành một hành động tuyệt vọng. Vào đúng ngày có hiệu lực bản ***Tuyên ngôn*** lịch sử này đã giải phóng nô lệ ở các bang miền Nam nơi chiến tranh vẫn còn đang tiếp diễn. Các trường hợp được miễn xét trong bản ***Tuyên ngôn*** này là các bang: Delaware, Kentucky, Missouri, Tennesse, cùng với một số vùng của Louisiana và Virginia dưới sự chiếm đóng của quân Liên minh.

Tháng 5-1863, quân miền Nam dưới sự chỉ huy của Tướng Lee đã dẹp tan phần lớn quân đội Liên minh ở Chancellorsville, Virginia dưới sự chỉ huy của Tướng Joseph Hooker (Giôdép Húcko) nhưng lại bị mất một trong những Tướng tài giỏi nhất - Stonewall Jachson. Một lần nữa, Lee lại tiến về phía Bắc đến tận Gettysburg, Pennsylvania và từ mùng 1 đến 3-7-1863, ông bị bao vây tại đó trong cuộc đọ sức lịch sử với Tướng George G. Meade (Giocgơ Mitdơ). Khi tan khói lửa, một phần tư trong số 75.000 quân Liên bang miền Nam và một phần năm trong số 90.000 quân Liên minh đã tử trận, tại Gettysburg. Không xuyên thủng được hàng phòng vệ của quân Liên minh, Lee lại phải chạy trốn về phía Nam. Trong khi đó, ở phía Tây, Grant đã tiếp quản Vichsburg và Tháng 7-1863 thì chiếm được toàn bộ thung lũng Sông Mississippi.

Năm 1864, Tổng thống Lincoln đã thăng chức Tổng chỉ huy toàn bộ quân đội Liên minh cho Tướng Grant. Trong khi Grant còn đang đuổi theo Lee, lúc này vẫn biệt tăm biệt tích, trong chiến dịch Wilderness, cũng lúc đó thì Tướng William T. Sherman đã tiến quân về Atlanta vào Tháng 9, ông ta chiếm được thành phố này, và thực hiện "*Cuộc tiến công về biển*" nổi tiếng. Một cuộc hành trình dài qua những vùng vườn không nhà trống theo hướng Tây Nam tới Savannah. Sau đó, Sherman quay về phía Bắc, kết hợp với Grant khép chặt vòng vây bắt quân chạy trốn của Tướng Lee. Đến Tháng 4-1865, Richmond quy hàng, và ngày 9-4, Lee đầu hàng tại Appomattox, Grant cho phép họ hưởng hai điều kiện khoan hồng: "*Các sỹ quan của quân đội Liên bang miền Nam, được trở lại quê hương cùng với binh khí của họ, lực lượng kỵ binh được phép giữ ngựa; tất cả đều được đối xử đàng hoàng và tôn trọng*".

Kết quả: Nạn nhân của quân Liên minh là 365.000 người bị bỏ mạng, 282.000 người bị thương. Con số thiệt hại thương vong của Liên bang miền Nam không được biết. Cuộc chiến tranh đã chấm dứt vĩnh viễn chế độ nô lệ. Miền Nam kiệt quệ phải trực tiếp tuân theo các điều luật của miền Bắc trong hơn một thập kỷ và chịu sự thống trị của nó trong nhiều năm sau đó. Mãi đến 1977, một người miền Nam mới được bầu làm Tổng thống. Ông Jimmy Carter, năm 1978 đã phục hồi quyền công dân cho Tổng thống Liên bang miền Nam cũ Jefferson Davis. Trong cuộc nội chiến, Lincoln đã thực hiện các biện pháp chiến tranh đặc biệt để hạn chế quyền tự do dân sự. Ông tạm đình chỉ ***Luật bảo thân***, cho phép bắt giữ quân sự và xét xử tại tòa án quân sự những kẻ chống đối chiến tranh, đặc biệt là Clement L. Vallandigham (Cơli mentơ Oelơndíhơm) và ưu tiên cho quỹ chiến tranh nhiều hơn so với những chi tiêu của Quốc hội. Mọi hoạt động của ông đều được Quốc hội thông qua.

Luật trang trại 1862: Dưới đạo luật này, luật Liên bang đầu tiên cho phép cấp đất của công cho người định cư, công dân và những người sắp trở thành công dân, được phép sở hữu miễn phí đối với 160 Arce sau khi đã ổn định cuộc sống ở đó được năm năm. Luật này có tác dụng lớn trong việc thúc đẩy việc định cư mau chóng ở các vùng đồng bằng, thảo nguyên vùng Greet Plains sau cuộc *Nội chiến*.

Đạo luật Morrill 1862. Chính phủ cấp cho mỗi bang tùy theo tỷ lệ đại diện của họ ở Quốc hội một số đất công, số đất này sẽ được phép bán đi để tài trợ cho các trường Đại học Nông nghiệp và Kỹ thuật. Đạo luật này được sự bảo trợ của một Hạ Nghị sỹ Đảng Cộng hòa tên là Justin S.Morrill (Giastin Morinl) Bang Vermont.

Các Bang được vào Liên minh: Tây Virginia (1863), Nevada(1864). Tổng thống Abraham Lincoln là người có công lớn nhất trong việc giải phóng chế độ nô lệ ở nước Mỹ. Trong hai cuộc bình tuyển năm 1962 và 1982, các sử gia Hoa Kỳ đều xếp ông là Tổng thống vĩ đại nhất trong các Tổng thống Mỹ. Abraham Lincoln được xếp trên Tổng thống Washington. Nhưng

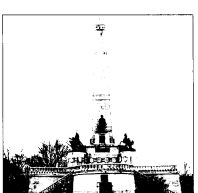

Mộ A.Lincoln tại Nghĩa trang Cak Ridge ở Bang Illinois

tiếc thay, trong nhiệm kỳ thứ hai, ông bị kẻ thù sát hại, ám sát vào ngày 14 -4 - 1865 lúc 10h15 phút tối tại nhà hát *Ford's Theater* Washington D.C. Ông tắt thở ngày 14 - 4 - 1866 lúc 7h22' sáng tại nhà Peterson ở Washington D.C. Sự việc xảy ra vào lúc Tổng thống và phu nhân cùng Trung tá Henry Rathbone và cô Clara Harris ngồi trong lô Tổng thống tại nhà hát *Ford's Theater* để xem một chương trình tối thứ sáu với vở hài kịch ***Anh họ người Mỹ của tôi*** với sự tham gia của ngôi sao nổi tiếng Laure Keene. Khi gia đình Lincoln tới nơi thì màn đã mở và buổi biểu diễn được dừng lại đôi chút để đón mừng sự có mặt của họ. Vở kịch tiếp diễn chừng 90 phút. Trong hồi 3, cảnh 3, nhân vật Asa Trenchard ở một mình trên sân khấu, diễn lời thoại đã gây được tiếng cười trong khán giả. "*Chà, tôi cho rằng tôi có thể biết tỏng những gì ông đang nghĩ, ông già ngu ngốc của tôi ạ!*" Đó là những lời cuối cùng Lincoln nghe được. Khi cả nhà hát rộ lên tiếng cười, một phát súng nổ từ phía sau Tổng thống. John Wilkes Booth (Giôn Winkơ Buut), 27 tuổi, một diễn viên bị loạn trí ủng hộ miền Nam đã lén vào lô của Tổng thống khi bảo vệ của Lincoln - John F. Parker (Giôn Packơ) đi vắng, và hắn bắn vào gáy Tổng thống bằng một khẩu súng lục 44 viên. Viên đạn có lõi chì, đồng và antimoan đã rách làm hai mảnh, một mảnh dừng lại chính giữa não, mảnh kia tiếp tục xuyên qua não tới xương hốc mắt phải. Bác sỹ Charles Leale (Chalơ Li), tình cờ cũng đến xem hát hôm đó đã khám cho Lincoln, lau chỗ máu đông để giảm bớt áp lực vào não và cho biết vết thương này không thể cứu chữa được. Lincoln được đưa về một nhà trọ ở Peterson ở bên kia phố. Ở đó do khổ người quá cao, ông được đặt nằm chéo trên giường. Ông đã bất tỉnh và qua đời ở nơi này. Một ca mổ tử thi đã được tiến hành tại phòng khách của Nhà Trắng. Sau đó, quan tài thi hài của ông được đưa đi khắp 14 thành phố trong hai tuần rưỡi, mặt ông trở nên đen sạm và teo lại khi ông được chôn cất tại Springfield.

Những thứ còn lại trong các túi của Lincoln trong đêm ông bị ám sát được giữ bí mật cho mãi đến ngày 12-2-1976. Chúng bao gồm hai đôi kính viễn, một thấu kính bằng sừng sơn dương, một con dao bằng sừng và bạc, một khăn tay lụa kiểu Ailen màu trắng được thêu chữ "*A. Lincoln*" màu đỏ, một dây đồng hồ thạch anh vàng không có mặt, một chiếc ví da viền lụa gồm một bút chì, một tờ giấy bạc miền Nam 5 đô la, những mẩu tin về tình hình nào loạn của quân miền Nam, mẩu tin về việc giải phóng ở Misssouri, cương lĩnh của Đảng Liên minh năm 1864, và một bài báo về Tổng thống của John Bright (Gion Boraitơ). Sau khi qua đời, Lincoln đã để lại tài sản tổng giá trị là 111.000 đô la, được chia cho vợ và hai con trai. Sau khi ám sát Tổng thống, tên sát nhân John Wilkes Booth nhảy xuống sân khấu phía dưới, hắn gầm chân phải lên lá cờ đánh dấu lô của Tổng thống và hét lên: "*Sic Semper tyrannis: The South is a venged*" (Miền Nam đã trả thù), bị gẫy một chân khi nhảy xuống sân khấu, hắn đi cà nhắc thoát ra khỏi sân khấu trước những con mắt sửng sốt của nhóm diễn viên và chạy trốn về một trang trại gần Bowling Green, Virginia. Trong khi đang nấp ở một lán chứa thuốc lá, hắn bị quân Liên minh phát hiện. Kẻ tòng phạm với hắn là David E. Herold (Devit Hêrôn) đã đầu hàng ngay lập tức. Booth ra đầu hàng khi quân lính châm lửa đốt lán. Một trong những người lính đó là Boston Corbett (Bót sơtơn Cobét) sau đấy nói rằng anh đã bắn tên giết người. Tuy nhiên, rất có thể hắn tự bắn mình. Dù bằng cách nào đi nữa, hắn đã bị thương, bị lôi đi và một lúc sau thì chết, ngày 26-4-1865. Bốn người khác có liên quan đã bị phát hiện và bị treo cổ, do có tham gia hoặc có biết trước âm mưu của Booth: David E.Herold, người cùng Booth trốn về Virginia và đầu hàng chính quyền khu vực, hắn đã âm mưu ám sát Bộ trưởng Bộ ngoại giao William H. Seward cùng thời gian với vụ ám sát Tổng thống; Lewis Paine (Levit Pên), người đâm Seward đêm hôm đó; Goerge A.Atzerodt (Giooc Etgiêrôdt), âm mưu ám sát Phó Tổng thống Andrew Johnson nhưng không thành, bà Mary Surratt (Meri Suret), người biết các âm mưu này, tuy nhiên người ta không chứng minh được liệu bà ta có tham gia vào vụ này hay không...

Khen ngợi và đánh giá của người đời

"*Ông là người mạnh mẽ trong đảng mình, một con người đầy trí thông minh, ông nhớ chính xác những con số, ngày tháng - và là nhà diễn giả tuyệt vời nhất ở phía Tây, với phong cách khôi hài và những câu nói đùa tình bơ*" - ***Thượng Nghị sỹ Stephen A. Douglas*** *1858.*

"Mặc dù ông không mấy quan tâm đến những con số, những luật lệ hay phương pháp đơn giản, nhưng ý chí của ông lúc nào cũng rắn như thép, vững vàng như đồng trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản về sự thực và về công lý... Khi những vấn đề công lý, quyền con người, tự do, Hiến pháp của Chính phủ, Liên minh và lòng nhân đạo có liên quan thì bạn hãy

đứng dẹp sang một bên. Không ai có thể lay chuyển ông. Không ai, và không một nhóm người nào". ***William H. Hendon***, đồng nghiệp về luật của Lincoln.

"*Bên cạnh sự sụp đổ của Liên bang miền Nam, cái chết của Abraham Lincoln là ngày đen tối nhất mà miền Nam đã từng chứng kiến*" - **Jefferson Davis.**

"*Ông sinh ra không phải là để làm Vua, mà làm con của nhân dân. Ông trở thành người thuyết phục tài giỏi nhất, và vì vậy là người lãnh đạo vĩ đại nhất bởi vì ông luôn có những quyết định vững chắc, những nỗ lực bền bỉ và sự kiên định và tinh kiên trì. Ông đã trở nên thành đạt và nổi tiếng bằng cách giải quyết ngay những công việc bên cạnh mình - làm nó bằng tất cả khả năng và sức mạnh mà ông có được - làm nó một cách tốt nhất có thể và tự rút kinh nghiệm qua những thất bại của mình mỗi khi thất bại đó xảy ra và tìm cách làm thế nào đó thu được kết quả tốt hơn*" - **Horace Greeley.**

Câu nói nổi tiếng của Abraham Lincoln:

"*Bạn có thể lừa dối một số người nào đó vào mọi lúc và mọi người vào một thời gian ngắn nào đó, chứ không thể lừa dối mọi người vào mọi thời gian*".

"*Tám mươi bảy năm trước, tổ tiên chúng ta đã tạo nên một dân tộc mới trên lục địa này, một dân tộc hình thành trong Tự do và cống hiến cho tuyên bố mọi người sinh ra đều Bình đẳng*".

"*Bây giờ, chúng ta đang tham gia một cuộc Nội chiến vĩ đại, thử thách xem liệu dân tộc ấy hay bất kỳ một dân tộc nào, đã hình thành như thế và đã cống hiến như vậy, có thể chịu đựng lâu dài hay không. Chúng ta sẽ gặp nhau trên chiến trường vĩ đại của cuộc chiến tranh ấy. Chúng ta đã dành một phần của chiến trường để làm nơi an nghỉ cuối cùng và hy sinh cuộc đời của mình vì sự nghiệp của dân tộc. Việc chúng ta nên thực hiện việc này là đúng đắn và phù hợp*".

"*Nhưng theo nghĩa rộng hơn, chúng ta không thể cống hiến - chúng ta không thể dành tặng, chúng ta không thể Thần Thánh hóa - mảnh đất này. Những người lính dũng cảm, đã hy sinh hay còn sống, những người đã chiến đấu tại đây đã cống hiến nhiều hơn rất nhiều so với những gì chúng ta có thể làm. Thế giới sẽ không để ý, và cũng không nhớ những gì chúng ta nói tại đây, nhưng sẽ mãi mãi không bao giờ quên những gì họ đã làm. Chính chúng ta, những người sống, cần dành trọn sức mình để hoàn thành công việc dở dang mà những người chiến đấu ở đây đã cao quý triển khai. Chính chúng ta phải có mặt tại đây để cống hiến cho nhiệm vụ lớn lao còn tồn tại trước mắt chúng ta - nhiệm vụ mà từ những người liệt sỹ cao quý, chúng ta lãnh nhận sự cống hiến nhiều hơn nữa cho sự nghiệp vì nó mà họ đã dành sự cống hiến cao nhất - nhiệm vụ mà tại đây chúng ta quyết tâm cao độ rằng những liệt sỹ ấy sẽ không hy sinh vô ích - nhiệm vụ dân tộc này, trước Chúa, sẽ bước vào một kỳ nguyên mới của Tự do - và nhiệm vụ, một Chính phủ của dân, do dân và vì dân sẽ không bị tiêu diệt khỏi Trái đất này*". Bài phát biểu ở Gettysburg, 1863.

Sách về Lincoln:

Charnwood, Lord: ***Abraham Lincoln***. Garen City, N. Y; *Công ty phát hành Garden City Publishing Co.* 1917.

Hertz, Emanual. Lincoln Tales: ***A biography in Anecdote*** (***Những cuộc nói chuyện của Lincoln: Một tiểu sử trong giai thoại***) New York: Viking Press, 1939.

Sanburg, Carl. *Abraham Lincoln*: ***The Prairie Years and the War Year*** (Abraham Lincoln***: Những năm tháng ở thảo nguyên và những năm tháng chiến tranh***).

Sáu tập: New York***: Harcourt, Brace và World***, 1926 - 1939.

Thomas, Benjamin **P. *Abraham Lincoln***, New York: Knopf, 1952.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

17. BISMARCK OTTO VON SCHONHAUSEN (1815 - 1898) - NHÀ NGOẠI GIAO CON THOI TÀI BA, ĐẦY THỦ ĐOẠN

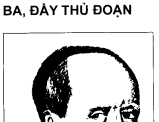

Bismarck Otto Von Schonhausen

Bismarck Otto Von Schonhausen (Bismắc Ôttô Vôn Shônnhaozen) là Thủ tướng Phổ 1862 - 1890, Tể tướng Đức 1871 - 1890, ông từng được mệnh danh là Thủ tướng sắt và máu.

Bismarck sinh ngày 1 - 4 - 1815 trong một gia đình quý tộc Phổ ở Làng Sonhaozen cách Thủ đô Berlin 100 km. Từ nhỏ, ông đã hấp thụ nền giáo dục tư sản, năm 17 tuổi học luật ở Đại học Berlin. Sau khi tốt nghiệp Đại học, ông nghiên cứu thiên văn học, lịch sử do yêu thích các môn này và từng đi du lịch các nước Châu Âu để tìm hiểu tình hình. Ông kinh doanh ruộng đất theo phương thức tư bản chủ nghĩa.

Bắt đầu từ năm 1845, ông được cử làm Nghị

viên ở Tỉnh Saxôny, đến năm 1847 là Nghị viên Quốc hội Phổ. Thời kỳ cuộc Cách mạng Dân chủ Tư sản năm 1848 bùng nổ ở Đức, Bismarck đã tự động tổ chức một đội quân vũ trang trong trang trại của mình toan kéo về Berlin giúp Vua trấn áp cách mạng. Đây là hành động đầu tiên thể hiện khuynh hướng bạo lực của Bismarck, đồng thời chứng tỏ lòng trung thành của ông đối với nền quân chủ Phổ.

Từ năm 1851 - 1859, Bismarck liên tục là đại biểu Quốc hội Liên bang Phổ đóng ở Phranphuốc. Trong thời gian này, Bismarck nhận thấy sự thống nhất nước Đức là một xu thế tất yếu của lịch sử nên đã chuyển từ lập trường phản đối sang lập trường chủ trương thống nhất. Tuy vậy, ông chủ trương thống nhất bằng con đường từ trên xuống duy trì sự lãnh đạo của quý tộc Phổ và gạt bỏ Áo ra khỏi nước Đức.

Năm 1859, Bismarck được cử làm Công sứ ở Nga, năm 1862 làm Đại sứ ở Pháp. Trong thời gian ở nước ngoài, ông thăm dò thấy âm mưu của các nước láng giềng muốn ngăn trở sự thống nhất nước Đức, do đó ông chủ trương sẽ dùng vũ lực để thực hiện thống nhất. Chủ trương của ông cũng là nguyện vọng chung của triều đình cũng như toàn bộ giai cấp quý tộc Phổ lúc bấy giờ.

Đầu thập kỷ 60, Vua Phổ Vinhem I muốn tăng cường ngân sách quân sự nhưng đã bị Quốc hội Phổ chiếm đa số là Nghị viên tư sản phản đối. Bí thế Vinhem I quyết định mời Bismarck đang làm Đại sứ ở Pháp về làm Thủ tướng.

Bismarck tuyên bố trước Quốc hội: "*Những vấn đề lớn của một thời đại không thể giải quyết được bằng những bài diễn văn hoặc bằng cách biểu quyết theo đa số mà là phải bằng sắt và bằng máu. Nước Đức không chú trọng vào chủ nghĩa tự do của Phổ mà là vào lực lượng vũ trang của Phổ*". Bismarck không thèm đếm xỉa tới ý kiến của Quốc hội, quyết định tăng cường ngân sách quân sự. Khi Quốc hội yêu cầu ông từ chức thì ông đã đập bàn quát lên:

... Đây không phải là nước Anh, và chúng tôi các Bộ trưởng là đầy tớ của Vua... chứ không phải là của các ông.

Để gạt bỏ những thế lực cản trở từ bên ngoài trên con đường thống nhất, ông chủ trương gây ra một số cuộc chiến tranh: Chiến tranh Phổ - Đan Mạch 1864; chiến tranh Phổ - Áo năm 1866; chiến tranh Pháp - Phổ năm 1870 - 1871. Ông sử dụng nhiều thủ đoạn đối ngoại khôn khéo tạo nên cục diện Quốc tế có lợi cho Phổ sau đó đánh bại từng đối thủ một để cuối cùng hoàn thành thống nhất nước Đức.

Do có công lao thống nhất đất nước, từ năm 1867 ông được phong là Bá tước. Năm 1871 được cử làm Tể tướng đế quốc Đức và được phong tặng trang viên Friedrichsruh nổi tiếng và trở thành một trong những chủ đất lớn nhất nước Đức.

Từ năm 1871 - 1890, Bismarck là người nắm quyền thực tế nước Đức cả về nội chính lẫn ngoại giao và chịu trách nhiệm trước nhà Vua.

Về đối nội, mục tiêu của ông là duy trì chế độ quân chủ hiện tại, bảo đảm quyền thống trị của giai cấp quý tộc mà trung tâm là quý tộc Phổ. Mặt khác, ông cũng ra sức đáp ứng nguyện vọng của giai cấp tư sản như bảo vệ quan thuế nhằm bảo đảm mối liên minh giữa quý tộc và tư sản. Ngoài ra, Bismarck ra sức trấn áp phong trào công nhân và các đảng đối lập. Năm 1871 tham gia trấn áp Công xã Paris. Năm 1872 bắt đầu phát động cái gọi là phong trào *đấu tranh văn hóa* chống Giáo hội Thiên Chúa giáo. Năm 1878 thi hành đạo luật đặc biệt đặt Đảng xã hội dân chủ Đức ra ngoài vòng pháp luật. Về đối ngoại cố gắng tranh giành bá quyền ở đại lục Châu Âu:

Năm 1873 xúc tiến lập *Liên minh Tam Hoàng* gồm Đức - Áo - Nga nhằm chống Pháp.

Năm 1879, ký kết liên minh với Áo chống Nga Pháp. Từ thập kỷ 80 không ngừng chỉ đạo nước Đức tiến hành xâm lược thuộc địa ở Châu Á, Châu Phi.

Bismarck là nhà ngoại giao tài giỏi của nước Đức và đồng thời cũng là nhà ngoại giao xuất sắc nhất Châu Âu lúc bấy giờ. Tài năng thao lược của Bismarck khiến Vua Vinhem I cũng phải nể sợ. Nhưng sau khi Vinhem I mất, năm 1888 Vinhem II lên ngôi, giữa Vinhem II và Bismarck bắt đầu nảy sinh một số bất đồng trong đường lối đối nội, ngoài ra Bismarck vẫn áp dụng Luật Nội các 1850 như các Bộ trưởng không được tấu trình Vua khi không có mặt Tể tướng. Điều đó làm cho Vinhem II là một con người có tư chất mạnh mẽ không thể chấp nhận được. Tháng Ba 1890, Bismarck buộc phải từ chức. Bismarck được phong là Công tước Laoinbuốc, ông về sống ở trang viên Friedrichsruh cho đến khi ốm mất (30 - 7 - 1898). Phần cuối đời còn lại ông viết nhật ký và đăng các bài báo biện hộ cho các chính sách của mình trên tờ ***Tin tức Hamburg***. Tác phẩm để lại ***Suy tư và hồi ức.***

ĐẶNG THỊ THANH TỊNH

18. FUKUZAWA YUKICHI (1835 - 1901) - NHÀ CẢI CÁCH NỔI TIẾNG CỦA NHẬT BẢN THỜI MINH TRỊ DUY TÂN

Cuộc Cách mạng Minh Trị duy tân năm 1868 là sự khởi đầu cho công cuộc hiện đại hóa



Fukuzawa Yukichi

nước Nhật. Với một ban lãnh đạo trẻ tuổi đầy năng lực và có học vấn, Nhật Bản đã mở sang một trang sử mới. Song một nhân vật không hề giữ chức vụ nào trong Chính phủ canh tân lại có ảnh hưởng sâu rộng nhất đối với Nhật Bản trong giai đoạn bản lề này, người đó là *Fukuzawa Yukichi.*

Fukuzawa sinh ngày 10 -1 - 1835 tại Osaka trong một gia đình võ sỹ lớp dưới. Cha ông là một người có học và ham học hỏi. Nhưng không may, khi Fukuzawa mới tròn 18 tháng thì người cha đã đột ngột qua đời vì bệnh tai biến mạch máu não. Theo tín ngưỡng của người Nhật, khi trong nhà có người chết, gia đình Fukuzawa phải chuyển đi nơi khác. Đến Oita (thuộc Đảo Kyushu) gia đình Fukuzawa gặp vô vàn khó khăn trong cuộc sống nơi đất lạ vì tập quán của hai vùng rất khác nhau, cộng thêm gánh nặng của năm đứa trẻ nhỏ đặt lên vai của người đàn bà trẻ góa chồng.

Fukuzawa lớn lên vào những thập kỷ cuối của chế độ Mạc Phủ đang có nhiều biến động. Những ảnh hưởng của tư tưởng mới từ phương Tây tác động ngày càng nhiều đến thế hệ trẻ nước này.

Năm 1854, Fukuzawa đến Nagasaki theo phái Hà Lan học để tiếp thu những kiến thức mới từ phương Tây. Năm 1858, ông rời Nagasaki lên Edo (Tokyo ngày nay) theo yêu cầu của chính quyền tỉnh này. Ngoài việc tham gia chính quyền Mạc Phủ, Fukuzawa mở một lớp học theo phái Hà Lan ở Phố Teppo Zu - tiền thân của Trường Đại học Keiô ngày nay. Thời kỳ này, Nhật Bản bắt đầu mở cửa, Fukuzawa thấy người phương Tây vào Cảng Yokohama nói tiếng Anh chứ không phải tiếng Hà Lan. Vì vậy, ông chuyển sang học tiếng Anh. Khi chính quyền Mạc Phủ gửi phái bộ sang Hoa Kỳ (1860) và Châu Âu (1862) Fukuzawa được chọn làm tùy viên. Qua chuyến đi này, ông đã chứng kiến cái uy thế hùng cường của Âu - Mỹ và những thành tựu mới nhất của khoa học - kỹ thuật. Vì vậy khi về nước, ông bắt tay vào viết cuốn ***Seiyo JiJo*** (Tây Dương sự tình 1866-1870) giới thiệu cho dân chúng về lịch sử, chế độ chính trị, cũng như những điều hay, cái lạ trong văn hóa, giáo dục của các nước phương Tây. Năm 1867, ông quay lại Mỹ một lần nữa theo yêu cầu của chính quyền Mạc phủ.

Năm sau (1868), Fukuzawa kiên quyết không làm việc trong Chính phủ để có điều kiện bộc bạch hết những suy nghĩ cá nhân mà ông đang nung nấu, để có thể đóng góp hữu hiệu cho sự nghiệp nâng cao dân trí. Năm 1871, Fukuzawa đã nâng trường *KeiôJiJuku* do ông sáng lập trước đây thành trường Đại học và chuyển về Phố Mita như hiện nay.

Với mục đích khuyến khích việc thay đổi những tập quán phong kiến hủ lậu, Fukuzawa viết cuốn ***Gakumon no Susume*** (Khuyến học 1872 -1876). Trong đó, ông cho rằng mọi người sinh ra đều bình đẳng, sự khác biệt chỉ nảy sinh do trình độ học vấn. Ông đã kích lối học từ chương trích cú và khuyến khích thực học; học những gì hợp lý rồi đem ra thể nghiệm áp dụng vào đời sống hàng ngày.

Fukuzawa quan niệm, việc tiếp thu văn minh phương Tây không phải là cứu cánh, mà chỉ là phương tiện. Dựa trên cơ sở phương Tây đang có nền văn minh tiên tiến nhất, Nhật Bản cần nhanh chóng tiếp thu để đuổi kịp và sánh vai phát triển cùng họ. Đó là cách hữu hiệu nhất để bảo vệ nền độc lập Quốc gia. *Để bảo vệ độc lập không còn cách nào ngoài con đường tiến đến văn minh. Lý do duy nhất để người dân nước ta tiến đến văn minh là để bảo vệ nền độc lập dân tộc* (***Văn minh luận chí khải lược,*** *1875*).

Để nâng cao dân trí và trao đổi lập trường, chống lại những quan niệm, tác phong bảo thủ, Fukuzawa đứng ra thành lập các tổ chức chính trị và ngôn luận như phát động phong trào *Tảo trừ phá hoại* (1872) sáng lập *Minh Lục xã* (1873), xuất bản ***Tạp chí Minh lục*** (1875) rồi ***Thời sự tân báo*** (1872)...

Hàng trăm năm dưới chế độ phong kiến, người dân buôn bán bị xếp vào hàng thấp nhất trong xã hội, trong khi đó Fukuzawa là người ý thức sâu sắc rằng phải chấn hưng thương mại để đưa Nhật Bản tiến lên trở thành một nước độc lập, hùng cường. Ông cho rằng kẻ thù nguy hiểm nhất đối với Nhật Bản không phải là lực lượng quân sự của các nước phương Tây, mà chính là khả năng buôn bán của các nước này. Vì thế Fukuzawa kêu gọi xây dựng nước Nhật trên tinh thần thương mại (*Thượng thương lập quốc*) thay cho một nước Nhật dựa trên tinh thần thượng võ thời phong kiến.

Là một học giả nghiên cứu về lý luận dân chủ, ông cho xuất bản ***GakuShaAnshin Ron*** (*Học giả an tâm luận* 1876). Bằng những lời lẽ châm biếm, Fukuzawa đả phá chế độ chính trị độc tài và giải thích một cách đơn giản dễ hiểu đường lối tổ chức bầu cử tự do, dân chủ.

Khi Chính phủ Minh Trị thành lập *Tokyo Gaku Shi In* - tiền thân của Viện Hàn lâm Nhật Bản ngày nay, Fukuzawa được cử làm Viện trưởng. Từ đó cho đến khi mất (1901), ông say sưa hoạt động cho lý tưởng chấn hưng Nhật Bản, mở rộng Đại học Keiô thành một trong mười Trường Đại học lớn nhất Nhật Bản, đóng góp đáng kể vào sự nghiệp mở mang dân trí.

Cho đến bây giờ, những trước tác của ông vẫn được người dân Nhật hâm mộ. Một trung tâm nghiên cứu mang tên ông đang được thành lập ở Trường Đại học Keiô.

Nhân dịp 100 năm ngày Minh Trị canh tân đất nước Nhật Bản từ một nước nông nghiệp lạc hậu trở thành nước công nghiệp có nền khoa học - kỹ thuật thuộc loại tiên tiến nhất trên Thế giới, Chính phủ Nhật Bản đã quyết định in hình Fukuzawa Yukichi lên tờ bạc có giá trị nhất của Nhật Bản (tờ một vạn Yên) vì những đóng góp to lớn của ông đối với nước Nhật hiện đại ngày nay.

PGS. TS **ĐẶNG XUÂN KHÁNG**

MỘT SỐ CẢI CÁCH CỦA MINH TRỊ DUY TÂN (1868 - 1912)

Bối cảnh lịch sử

Từ năm 1853 trước áp lực của các nước tư bản Âu Mỹ, Nhật Bản buộc phải mở cửa. Từ đó chính quyền phong kiến Mạc Phủ Tokugawa lâm vào tình trạng khủng hoảng, phong trào đấu tranh của nông dân và thị dân phát triển mạnh mẽ. Trong hoàn cảnh đó, nội bộ giai cấp thống trị phân hóa. Một số võ sỹ thuộc tầng lớp trung và hạ đẳng yêu cầu cải cách đất nước, đại diện là các nhân vật như Ito Hirôbumi (Itôhirôbômi), Okubo Tosshimichi (Ôku bôtôsimichi), Kodo Koin (Kidôkôin) v.v... Xuất thân từ các phiên Tây Nam là những phiên tiếp xúc với tư bản nước ngoài tương đối sớm, những nhân vật đó chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo nhưng cũng bắt đầu tiếp thu nền văn hóa, tư tưởng phương Tây. Lúc bấy giờ, giai cấp tư sản Cận đại Nhật Bản chưa ra đời, nhưng trong lòng xã hội đã xuất hiện lớp phú nông, phú thương. Những võ sỹ có tư tưởng cải cách trên liên minh với các chí sỹ xuất thân từ phú nông, phú thương cùng với hoàng thất công khanh khác có mâu thuẫn với Mạc Phủ lâm thành phái "*đảo Mạc*" - Họ đề ra khẩu hiệu "*Tôn Vương bài ngoại*" yêu cầu cải cách chính trị, kinh tế, ngăn chặn sự xâm nhập của nước ngoài. Dưới sự thúc đẩy của phong trào quần chúng, phong trào cải cách phát triển thành cuộc vũ trang *đảo Mạc*.

Mạc phủ bị lật đổ, Chính phủ Minh Trị được thành lập

Ban đầu *đảo Mạc* chủ trương bài ngoại, nhưng qua mấy lần đụng độ với tư bản nước ngoài bị thất bại, họ không chủ trương bài ngoại nữa mà chuyển sang dựa vào thực dân Anh để chống đối Mạc phủ. Do sự hỗ trợ của quần chúng nhân dân, phái đảo Mạc hai lần đánh bại quân đội Mạc phủ phái tới thảo phạt các phiên Tây Nam[1].

Năm 1867, Thiên hoàng Kômei đột ngột qua đời một cách bí ẩn, Thái tử Mitsuhitô lên kế vị đã liên kết chặt chẽ với phái đảo Mạc.

Ngày 8 -11 - 1867, Thiên hoàng (con) ban mật lệnh thảo phạt Mạc phủ. Trước sự chống đối của phái đảo Mạc và phong trào quần chúng nhân dân, Tướng quân Keiki đứng đầu Mạc phủ Tokugawa thấy không thể tiếp tục thống trị được nữa liền tuyên bố quy hoàn quyền bính về cho Thiên Hoàng, nhưng đồng thời cũng tập trung binh lực âm mưu chống lại.

Ngày 3 -1 - 1868, Thiên Hoàng ban bố lệnh "*Vương chính phục cổ*" tuyên bố phế bỏ Mạc phủ, thành lập Chính phủ mới với thành phần chủ yếu là các võ sỹ và chí sỹ trong phái đảo Mạc. Tiếp đó, 5000 quân của phái đảo Mạc đã đánh bại 1 vạn rưỡi quân chống đối của tướng quân Keiki gần Kyoto vào ngày 27 -1 - 1868, và sau đó là ở Edo ngày 3 - 5 - 1868. Đến Tháng Mười Một những cuộc phiến loạn cuối cùng của tướng quân bị đập tan.

Những cải cách của Chính phủ Minh Trị

Sau khi lên nắm chính quyền, Chính phủ mới do Thiên hoàng Mutsuhito đứng đầu lập tức ban hành "*Năm lời thề*" vào ngày 6 - 4 - 1868 bao gồm: thực hành tự do ngôn luận, chấn hưng công thương nghiệp, xóa bỏ sự phân biệt đẳng cấp, tiếp thu văn minh văn hóa phương Tây v.v... "*Năm lời thề*" là một cương lĩnh chính trị tuyên bố xây dựng một xã hội mới ở Nhật Bản, một xã hội mang tính chất Tư bản Chủ nghĩa. Đến ngày 11 - 4 , công bố tiếp "*Chính thể thư*": Sẽ thực hiện chế độ Tam quyền phân lập, một thể chế Nhà nước dân chủ như phương Tây. Ngày 3 - 9 - 1868, đổi Edo thành Tokyo và năm sau dời đô từ Kiôtô về Tokyo.

Ngày 23 - 10 - 1868, quyết định xưng niên hiệu Minh Trị.

Tiếp đó Thiên hoàng ban hành một số pháp lệnh nhằm phát triển chủ nghĩa tư bản, đầu tiên vận động các phiên "*phong hoàn bản tịnh*": Các daimiô đứng đầu các phiên giao lãnh địa và hộ tịch của phiên mình cho chính quyền Trung ương, sau đó, Thiên hoàng tuyên bố phế bỏ các chức vị và tên gọi cũ như daimiô, tất cả đều gọi thống nhất là "*Hoa tộc*" còn võ sỹ gọi là "*Sỹ tộc*", "*Hoa tộc*" và "*Sỹ tộc*" bình đẳng với các giai cấp khác không có đặc quyền riêng.

Ngày 29 - 8 - 1871, Chính phủ ra lệnh "*phế phiên lập huyện*" nhằm thủ tiêu chế độ lãnh chúa

1. Nhật Bản thời đó chia đất nước thành các phiên, có khoảng gần 300 phiên quốc.

phong kiến. Tháng 9 - 1872 thực hiện cải cách giáo dục xây dựng nền giáo dục quốc dân Cận đại.

Từ năm 1872 đến năm 1873, Chính phủ Minh Trị ban hành một loạt sắc lệnh về cải cách ruộng đất xác lập quyền sở hữu ruộng đất cho những người đang chiếm hữu đánh thuế đất dựa trên giá đất và đánh vào người sở hữu, đất đai thuế đất có nhẹ hơn trước nhưng chỉ có chủ đất được lợi. Cải cách này đã tạo ra tầng lớp địa chủ sống ăn bám trên địa tô của nông dân.

Tháng 8 - 1876, Chính phủ phát hành công trái, bỏ chế độ bổng lộc, phát một lần công trái có lãi cho các Hoa tộc và Sỹ tộc, tạo điều kiện cho tầng lớp này có vốn tiến hành kinh doanh.

Từ năm 1871, Thiên hoàng phái đại thần Iwakura dẫn đầu một phái đoàn ngoại giao đi thăm các nước Âu Mỹ, khảo sát chế độ chính trị, kinh tế. Về nước, Iwakura kiến nghị Chính phủ học tập chủ nghĩa tư bản phương Tây.

Dưới khẩu hiệu "*phú quốc cường binh, thực sản hưng nghiệp*", "*văn minh khai hóa*". Chính phủ Minh Trị tích cực học tập khoa học, kỹ thuật phương Tây, khai thác khoáng sản, lập xưởng chế tạo vũ khí, xây dựng đường sắt, phát triển giao thông bằng thuyền vv... Đồng thời xây dựng xưởng làm tơ dệt vải và các công xưởng kiểu mẫu, mời chuyên gia nước ngoài, cử người xuất dương lưu học, bồi dưỡng nhân viên kỹ thuật cao cấp. Do nhu cầu tài chính quá lớn, từ thập kỷ 80, Chính phủ đem bán một số xí nghiệp quốc doanh và quyền khai mỏ cho những tư nhân có công với Nhà nước, cho phép tư nhân mở ngân hàng, đường sắt và các xí nghiệp. Từ thập kỷ 80 trở đi xuất hiện cao trào cách mạng công nghiệp mà trung tâm là ngành dệt, đến thập kỷ 90 ở Nhật Bản đã xuất hiện các tập đoàn tài phiệt.

Chủ nghĩa Thiên hoàng chuyên chế và các hoạt động xâm lược

Nhà nước Nhật Bản dưới thời Minh Trị tuy phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, nhưng còn bảo tồn nhiều tàn dư phong kiến trong đời sống chính trị và xã hội. Tinh thần võ sỹ đạo với nội dung trung hiếu, tín, lễ, nghĩa mà cốt lõi là trung thành tuyệt đối với Thiên hoàng vẫn được duy trì và phát huy.

Đến thập kỷ 70 - 80 Thế kỷ XIX do sự phát triển kinh tế và sự lớn mạnh của giai cấp tư sản và địa chủ mới ở Nhật Bản, xuất hiện phong trào đòi tự do dân quyền dưới sự lãnh đạo của các chí sỹ tiến bộ, nổi bật có Itagaki và đại thần Okuma. Phong trào đó đã buộc Chính phủ Minh Trị phải thực hiện một số cải cách dân chủ mở rộng cửa cho các nhà chính trị tham gia tranh cử. Năm 1889, Chính phủ ban bố ***Hiến pháp Minh Trị*** vào năm 1890, và thành lập Quốc hội. Song đấy là một nền dân chủ vô cùng hạn chế, trong đó Thiên hoàng được xem như một vị Thánh đứng trên mọi thể chế dân chủ. Hiến pháp quy định: Thiên hoàng có quyền thống soái về lục, hải quân, có quyền triệu tập và giải tán Quốc hội. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Thiên hoàng. Bộ tham mưu quân lực nằm ngoài chính phủ dân sự, chịu sự điều khiển trực tiếp của Thiên hoàng.

Quốc hội do bầu cử nhưng chỉ có nam giới từ 25 tuổi trở lên đóng thuế 15 Yên mới có quyền bầu cử. Kỳ bầu cử Quốc hội năm 1890, chỉ có 1,25% dân số được đi bầu. ***Hiến pháp Minh Trị*** duy trì đến năm 1945, cùng với những biện pháp cải cách trên, Chính phủ Minh Trị, còn phần đấu thủ tiêu các hiệp ước bất bình đẳng. Từ năm 1894 đến năm 1911, thông qua con đường thương lượng, Nhật Bản đã giành được quyền bình đẳng với các nước Âu, Mỹ.

Trong khi Nhật Bản còn chưa thoát khỏi các hiệp ước bất bình đẳng, đã tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược áp đặt các hiệp ước bất bình đẳng đối với các nước láng giềng, như năm 1874 đem quân đổ bộ Đài Loan, buộc Trung Quốc phải bồi thường chiến phí. Năm 1875, vũ trang xâm nhập Triều Tiên buộc Chính phủ Triều Tiên phải ký kết Hiệp ước bất bình đẳng Giang Hoa. Năm 1879, Nhật Bản thôn tính Quần đảo Lưu Cầu. Và sau đó là những cuộc chiến tranh xâm lược lớn hơn.

ĐẶNG THỊ THANH TỊNH

19. THEODORE ROOSEVELT (1858 - 1919)

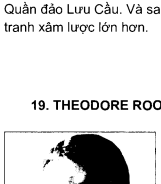

Theodore Roosevelt

Theodore Roosevelt (Thiođo Rudơven) đặt trùng tên với người bố của ông. Đó cũng là tên một hãng sản xuất đồ chơi đã lấy tên ông đặt cho sản phẩm các chú gấu nhồi bông của mình. Lý do là trước đó trên báo chí xuất hiện một bức tranh biếm họa vẽ cảnh Roosevelt không nỡ bắn một chú gấu con mặc dù ông đang đi săn. Các tít báo viết bài về Theodore Roosevelt thường ghi tắt tên ông là TR. Vì thế, ông là vị Tổng thống đầu tiên được công chúng biết đến với cái tên gọi là chữ viết tắt của hai chữ cái đầu.

a. Thời thơ ấu, con người, tính cách và sở thích

Roosevelt sinh ngày 27-10-1858 trong một khu biệt thự cổ của gia đình ở số nhà 28, Phố East 20th

Street, New York City, và cũng là Tổng thống duy nhất sinh ra tại thành phố này.

Hồi còn trẻ Roosevelt bị bệnh hen suyễn, người nhỏ và gầy, da hơi tái. Nhưng nhờ kiên trì tập luyện với sức mạnh của một ý chí sắt đá, ông vượt qua bệnh tật, trở thành một Roosevelt khỏe mạnh, một con người của hoạt động. Roosevelt cao khoảng 1,72 m, nặng 90 kg, ngực nở, cổ bành, cằm lõm, tóc cắt ngắn, đôi mắt to và xanh, ria rậm, mũi khá to, nhưng tai lại nhỏ nhỏ. Nét đặc biệt nhất ở Roosevelt là nụ cười rất thoải mái, tự nhiên. Ông thường mang cặp kính không gọng vì ông bị cận thị nặng. Một lần chơi quyền Anh, Roosevelt bị thương vào mắt trái, võng mạc hỏng dần và cuối cùng gần như mất toàn bộ khả năng thị giác. Nét khác biệt nữa của Roosevelt là khi đứng, ông thường hơi co vai về phía sau còn đầu thì hơi ngả ra phía trước. Roosevelt luôn ăn mặc khá hợp thời trang.

Roosevelt có những tính cách rất đặc biệt. Người ta thường nói rằng Roosevelt luôn có khả năng chủ động biến mình thành trung tâm thu hút sự chú ý của mọi người, đến mức có người đã từng nhận xét rằng: "*Ông là cô dâu của mọi đám cưới, là kẻ quá cố của mọi đám ma*".

Có thể nói tính cho đến lúc đó, Roosevelt là vị Tổng thống trẻ tuổi nhất, nhưng đã tỏ ra là nhà lãnh đạo tối cao năng nổ, tích cực nhất. Không giống như những người tiền nhiệm, ông rất vui được ở cương vị của một Tổng thống và rất nuối tiếc khi nhiệm kỳ của ông kết thúc. Mạnh bạo, quyết đoán, đầy hoài bão và kiêu hãnh, Roosevelt có sức hấp dẫn kỳ lạ đối với cả đàn ông và phụ nữ. Ông rất yêu trẻ em và thường dành thời gian chơi đùa với chúng hoặc cùng chúng ngồi quây quần và kể chuyện cho chúng nghe. Là người có tài kể chuyện, ông luôn chiếm được cảm tình của người nghe, đặc biệt là khi ông kể về những cuộc phiêu lưu của ông ở miền Tây. Roosevelt rất ghét chuyện tiểu lâm, và nếu có được nghe kể thì ông thường bỏ đi giữa chừng khi ông phát hiện ra cái cốt tiểu lâm không lấy gì làm đứng đắn của nó. Trong khi nói, dù là phát biểu trước đám đông hay trò chuyện cá nhân, ông luôn cố giữ vẻ nghiêm túc, giọng nói lưu loát, dứt khoát, hơi nuốt từ; bàn tay thường nắm lại vung lên mỗi khi ông muốn nhấn mạnh một vấn đề nào đó, đầu thì thường rướn lên, lùi xuống gần như cùng nhịp với từng từ trong câu nói. Song phải công nhận rằng Roosevelt cũng là một người biết lắng nghe, ông có thể kiên nhẫn lắng nghe người khác nói chuyện cho dù câu chuyện ấy có dài dòng, lê thê đến mấy. Đặc biệt Roosevelt có một trí nhớ tuyệt vời. Mọi người được ông tiếp chuyện đều thực sự thán phục vì ông có khả năng đọc lại thuộc lòng nhiều đoạn trong một cuốn sách mà ông đã từng đọc hàng mấy chục năm về trước. Ông giải thích rằng: Nếu tập trung cao, ông có thể ghi cả trang sách vào đôi mắt của bộ óc và rồi sau đó đơn giản chỉ là ông đem trang sách đó ra đọc lại mà thôi.

b. Học vấn

Chỉ trừ một thời gian ngắn khoảng vài tháng học ở trường của thầy giáo Mc Mullen, còn lại do sức khỏe quá yếu nên Roosevelt chủ yếu là học tại nhà và được bác Annie Bulloch - chị gái của mẹ dạy cho các kiến thức cơ bản. Chính Annie Bulloch đã kể cho Roosevelt nghe những câu chuyện về lịch sử của vùng đất phía Nam trước chiến tranh. Roosevelt còn theo học một số giáo viên khác nữa, trong đó có cả một giáo viên dạy môn nhồi xác thú để giúp cậu tiếp tục theo đuổi niềm say mê nghiên cứu động vật bấy lâu nay. Năm 1873, tại Dresden, Đức, Roosevelt học tiếng Đức và tiếng Pháp do cô Fraulein Anna Minkwitz dạy. Ngay từ hồi đó, cô Fraulein đã dự đoán trước rằng: "*Cậu bé này một ngày nào đó chắc chắn sẽ trở thành một vị Giáo sư vĩ đại, mà chưa biết chừng lại trở thành một Tổng thống của nước Mỹ cũng nên*". Cuối năm 1873, Roosevelt cùng gia đình trở về Mỹ và thực sự bắt đầu học tập khá căng thẳng dưới sự hướng dẫn của thầy Arthur Hamilton Cutler để chuẩn bị cho kỳ thi tuyển vào Đại học Harvard năm 1875. Ngay năm đầu tiên thi đỗ vào trường (1878), Roosevelt đã tham gia cuộc đốt đuốc diễu hành của sinh viên vận động bầu cử Tổng thống cho Rutherford B. Hayes. Cậu học xuất sắc hầu hết các môn học như: Tiếng Đức, hùng biện, triết học, song lại khá chật vật với các môn ngôn ngữ cổ. Roosevelt rất tích cực tham gia các hoạt động học đường. Roosevelt từng làm quản lý thư viện của *Câu lạc bộ Poreellian*, *thư ký Câu lạc bộ Hasty Pudding*, *Phó Chủ tịch Câu lạc bộ lịch sử tự nhiên, biên tập viên tờ* ***Advocate*** một trong những người sáng lập *Câu lạc bộ Tài chính* và còn tham gia viết bài, thuyết giảng tại *Câu lạc bộ Nghiên cứu về các loại chim Nuttall*. Roosevelt còn tham gia giải vô địch quyền Anh sinh viên hạng nhẹ và đứng thứ 2 sau C.S Hanks. Mặc dầu không đạt được chức vô địch, song Roosevelt được mọi người nhiệt liệt hoan nghênh về tinh thần thể thao cao cả trong suốt trận đấu. Đúng vào cuối hiệp một, Hanks đấm chảy máu mũi Roosevelt, sau khi trọng tài đã rung chuông kết thúc hiệp đấu. Và thế là khán giả lập tức la ó phản đối. Nhưng rất bình tĩnh, Roosevelt quay lại phía khán giả, yêu cầu giữ trật tự và giải thích rằng trước đó Hanks đã không nghe thấy tiếng chuông, rồi đi lại phía đối thủ của mình bắt tay anh ta trước sự tán thành của những người hâm mộ. Roosevelt tốt nghiệp *Phi Beta Kappa và Magna cum laude*, đứng thứ 21 trong số 177 sinh viên ra trường khóa năm 1880. Theo lời khuyên của Giáo sư J. Laurence Laughlin và cô bạn gái Alice

Lee, Roosevelt quyết định từ bỏ hoài bão trở thành một nhà tự nhiên học mà thay vào đó Roosevelt tiếp tục theo học luật để chọn con đường sự nghiệp xã hội. Vào học tại Trường Luật Colombia được một năm (1880) thì ngay năm sau, Roosevelt đã thôi học để ra tranh cử vào ghế Viện dân biểu của tiểu bang. Và từ đó về sau, Roosevelt không còn cơ hội nào để tiếp tục học luật nữa.

c. Gia tộc dòng họ và gia đình

Roosevelt mang cả dòng giống Hà Lan, cotland, Huguenot và Anh. Người đầu tiên của dòng họ nội đến nhập cư từ Hà Lan là ông nội năm đời của Roosevelt - ông Claes Maertenszen Van Roosevelt cũng là cụ tổ lập gia thế của Franklin D. Roosevelt - làm nghề nông phu. Roosevelt đến lập nghiệp tại New Netherland vào năm 1644. Ông nội bốn đời của Roosevelt là Nicholas Roosevelt đã từng là Phó thị trưởng New York (từ năm 1698 đến năm 1701). Cụ ngoại của Roosevelt - ông Archibald Bulloch là Thống đốc đầu tiên của Goergia trong thời kỳ Cách mạng Mỹ.

Cha của Roosevelt là ông Theodore Roosevelt (1831 - 1878), là một thương gia. Tổng thống đã từng viết về cha mình thế này: "*Cha tôi là một người tuyệt vời nhất mà tôi từng biết. Không ai có niềm vui về cuộc sống lớn đến thế. Không ai toàn tâm với mọi việc đến như thế*..." Sinh ra và lớn lên ở Thành phố New York, ông từng tham gia thành lập Công ty kinh doanh nhập khẩu *Roosevelt và Con trai*. Ông còn dành khá nhiều thời gian tham gia vào các hoạt động từ thiện, cùng làm việc với trẻ em nghèo ở Thành phố New York và giúp đỡ thành lập *Bệnh viện chỉnh hình New York, Bảo tàng nghệ thuật Thủ phủ tiểu bang* và một số tổ chức xã hội có uy tín khác. Với tư cách là một đảng viên Cộng hòa, ông ủng hộ Abraham Lincoln và ủng hộ Liên minh suốt trong thời gian *Nội chiến*. Cuộc Nội chiến thực sự là một thử thách đặc biệt đối với gia đình Roosevelt, bởi vì bà Roosevelt - vợ ông là người gốc phía Nam. Không tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự mà thuê một người khác thay thế, song ông lại làm sự mà thuê một người khác thay thế, song ông lại làm ủy viên Hội đồng Phiên chế Dân sự. Nhiệm vụ của ông là đến các doanh trại quân đội vận động binh sỹ dành một phần tiền lương gửi về trợ giúp gia đình. Sau Nội chiến, ông cùng các đảng viên Cộng hòa chủ trương cải cách theo phe đối lập với các nhà lãnh đạo của Đảng. Năm 1877, để đối phó với phái Roscoe Conkling, Tổng thống Rutherford B. Hayes đã chỉ định Roosevelt làm trạm trưởng trạm thuế *Cảng New York* thay cho Chester A. Arthur, song Thượng Nghị viện đã bỏ phiếu không thông qua quyết định này. (Số phiếu không tán thành là 31, số phiếu tán thành là 25). Sau đó không lâu, ông chết vì bệnh ung thư ruột.

Mẹ của Roosevelt là bà Martha Mittie Bulloc Roosevelt (1834 - 1884). "*Mẹ tôi là một phụ nữ phương Nam xinh đẹp, duyên dáng và dịu hiền, một người bạn tốt được mọi người yêu mến. Cho đến ngày cuối đời bà vẫn là người không hề đi "tái giá"*, (Trích lời Tổng thống). Mittie sinh ra và lớn lên trong một vùng đồn điền ở Bang Georgia. Có thể nói Mittie là một điển hình của các thiếu nữ phương Nam xinh đẹp. Mittie thành hôn với Theodore Roosevelt năm 1853. Thời kỳ Nội chiến, bà công khai ủng hộ Liên minh 11 bang miền Nam. Hai anh trai của bà đều phục vụ trong hải quân của Liên minh, còn bà ủng hộ bằng tiền và quần áo cho Liên minh thông qua các đại diện ở New York. Mittie bị bệnh sốt thương hàn và mất cùng ngày với người vợ thứ nhất của Tổng thống Roosevelt (lúc đó Roosevelt mới chỉ là Ủy viên hội đồng lập pháp Tiểu bang New York), trong cùng một ngôi nhà. Roosevelt được bà mẹ để lại số tiền thừa kế 62.500 đô la.

Anh chị em

Roosevelt là con thứ hai trong số bốn anh chị em. Ông có một chị gái, một em trai và một em gái, bà Anna "*Bamie*" Cowles, vợ ông William Sheffeild Cowles - Thiếu tướng hải quân, Bamie gặp Cowles lần đầu tiên khi bà đang phục vụ tại tòa Công sứ Mỹ ở London, theo lời mời của ngài Công sứ J. Roosevelt; "*Rosie*" Roosevelt, anh em cùng cha khác mẹ của Franklin D. Roosevelt; Elliot Roosevelt, cha đẻ của Eleanor Roosevelt; Bà Corinne Robinson, là thành viên của Hội đồng Hành động Ủy ban Quốc gia Đảng Cộng hòa, hoạt động trong hội Chữ thập đỏ. Bà là tác giả cuốn: ***Anh trai Theodore Roosevelt của tôi*** (My Brother Theodore Roosevelt, 1921). Corinne là vợ ông Douglas Robinson, cháu họ của Tổng thống James Monroe.

Anh, em họ

Theodore Roosevelt là anh em họ ba đời của Tổng thống Martin Van Buren; có họ hàng 5 đời của Tổng thống Franklin D. Roosevelt; là bác ruột Eleanor Roosevelt và là ông bác của hai nhà báo Joseph Alsop và Stewart Alsop.

Con

Roosevelt chỉ có một con gái với người vợ thứ nhất tên là Alice Roosevelt (1884 - 1980). "*Tôi chỉ có thể làm được một trong hai việc*", Roosevelt đã có lần nói, "*hoặc trở thành Tổng thống Mỹ, hoặc điều khiển được Alice, chứ không thể cùng một lúc làm được cả hai*". Báo chí thường gọi Alice bằng các biệt danh Công Chúa Alice. Alice tính tình bộc trực, mạnh mẽ hệt như bố. Alice ra mắt trước công chúng lần đầu tiên năm 1902. Bốn năm sau, Alice thành hôn với Nicholas Longworth, Hạ Nghị sỹ Đảng Cộng hòa và sau này là người phát ngôn Hạ Nghị viện. Lễ cưới được tổ chức tại phòng phía Đông của Nhà Trắng.

Sau khi Longworth mất (1931), Alice vẫn tiếp tục sống ở Thủ đô và trở thành *"một bức tượng đài khác của Washington"*, nổi tiếng với sự thông thái và sắc sảo.

Với người vợ thứ hai, Roosevelt có 4 con trai và 1 con gái: *Theodore Roosevelt (1887-1944)*, viên chức, sỹ quan. Giống hệt bố cả về tính tình và ngoại hình, TR. Jr tốt nghiệp Đại học Harvard. Năm 1917 TR.Jr, được phong hàm Thiếu tá. Trong thời gian chiến tranh Thế giới thứ Nhất, TR.Jr được phong cấp Trung tá. Trong trận Soissons, Tr.Jr bị thương nhưng sau đó TR.Jr lại trực tiếp chỉ huy lực lượng bộ binh đánh trận Argonne. TR.Jr, đã từng được nhận *Huân chương Trái tim đỏ*, một loại Huân chương cao quý ghi nhận công lao do Chính phủ trao tặng và cả một *Chữ thập ghi công*. Sau thời kỳ tạm ngừng chiến TR.Jr, tham gia Viện dân biểu Tiểu bang New York vào năm 1919 rồi được Tổng thống Warren G.Harding bổ nhiệm làm Phó Thống đốc Hải quân nhiệm kỳ 1921-1925. TR. Jr bị kết tội là kẻ tòng phạm không chủ tâm trong vụ bê bối *Teapot Dome* và đã cho phép chuyển các khu dự trữ dầu lửa của hải quân sang cho Bộ nội vụ sử dụng. Năm 1924 TR .Jr ra tranh cử chức Thống đốc Tiểu bang New York với tư cách là ứng cử viên Đảng Cộng hòa. Song đã chịu thất bại trước đối thủ là Al Smith - ứng cử viên Đảng Dân chủ. TR.Jr được Tổng thống Calvin Coolidge bổ nhiệm làm Toàn quyền Puerto Rico từ năm 1929 đến năm 1932 và được Tổng thống Herbert Hoover cử làm Toàn quyền tại Philippines trong hai năm 1932-1933. Trong chiến tranh Thế giới thứ Hai, TR.Jr, được giao nhiệm vụ chỉ huy đại đội bộ binh số 26 đóng quân tại Châu Phi, Italia và Normandi. TR.Jr, cũng có mặt trong quân đội Mỹ khi đổ bộ chiếm Normandi của Pháp trong ngày D đáng nhớ. Sau đó không lâu, TR.Jr mất do gặp tai nạn. Ghi nhận công lao trong trận Normandi, được Quốc hội Hoa Kỳ truy tặng *Huân chương Danh dự*.

Kermit Roosevelt (1889-1943) là một sỹ quan và kiêm thương gia. Kermit Roosevelt cũng tốt nghiệp Đại học Harvard. Kermit đã từng theo cha đi săn thú ở Châu Phi (1909-1910) và hành trình qua rừng rậm Brazil năm 1913-1914. Trong Thế chiến Thứ Nhất, Kermit là Đại úy của quân đội Anh chiến đấu tại Trung Đông, sau đó lại làm việc với tư cách là Thiếu tá pháo binh của quân đội Mỹ tham chiến. Chiến tranh kết thúc, Kermit trở thành một chuyên gia về tàu biển chạy bằng hơi nước. Thời gian đầu, khi Thế chiến Thứ Hai nổ ra, Kermit lại tham gia quân đội Anh cấp bậc Thiếu tá, chiến đấu ở Na Uy và Ai Cập. Sau đó, Kermit gia nhập quân đội Mỹ . Kermit cũng chết do gặp tai nạn trong khi đang làm nhiệm vụ tại Alaska vào năm 1943.

Ethel Carow Roosevelt (1891-1977) Ethel thành hôn với Giáo sư Richard Derby vào năm 1913. Trong Chiến tranh Thế giới Thứ Nhất, Ethel làm y tá cho bệnh viện cấp cứu Mỹ đóng tại Paris. Chồng bà cũng làm Bác sỹ ở bệnh viện đó.

Archibald Bulloch Roosevelt (1894-1979), nhà tài chính, sỹ quan. Tốt nghiệp Đại học Harvard. Archibald tham gia quân đội trong chiến tranh Thế giới Thứ Nhất, mang cấp bậc Đại úy. Bị thương nặng tại Pháp, Archibald được trao tặng danh hiệu *Croix de Guerre* và được xếp vào hạng thương binh cho phép giải ngũ. Trở về Mỹ, Archiibald nhanh chóng trở thành chủ một ngân hàng đầu tư ở Wall Street. Khi Thế chiến Thứ Hai nổ ra, Archibald lại nhập ngũ và được thăng cấp Trung tá và chiến đấu tại chiến trường Thái Bình Dương. Một lần nữa, Archibald trúng đạn pháo, bị thương nặng và lại được quyết định cho giải ngũ.

Quentin Roosevelt (1897-1918) là phi công thuộc đoàn phi hành quân sự tham gia chiến đấu trong chiến tranh Thế giới thứ Nhất. Máy bay của Quentin bị trúng đạn của quân đội Đức và Quentin hy sinh trên đất Pháp.

d. Hôn nhân

Ngày 27-10-1880, Theodore Roosevelt thành hôn với *Alice Hathaway* tại Nhà thờ Nhất thể ở Brookline, Bang Massachusetts. Năm đó, Roosevelt 22 tuổi, còn Alice mới 19. Alice Hathaway Lee sinh ngày 29-7-1861 tại Chestneet Hill, Bang Massachusetts, là con gái ông George Cabot Lee, một chủ ngân hàng nổi tiếng và bà Caroline Haskell Lee. Alice có dáng người cao (hơn 1,7 m), tươi tắn xinh đẹp và thông minh. Lần đầu tiên Alice gặp Roosevelt vào ngày 18-10-1878 tại gia đình Saltonstall - hàng xóm của Alice, Roosevelt lúc đó là bạn cùng lớp của Richard Saltonstall - con trai ông chủ nhà. Đến ngày Lễ tạ ơn Chúa, Roosevelt quyết định sẽ cưới Alice, và Tháng 6 sau đó, Roosevelt chính thức cầu hôn. Nhưng Alice chưa nhận lời. Mãi sáu tháng sau, Alice mới chấp nhận đính hôn. Lễ cưới của họ được tổ chức đúng vào ngày Tình yêu (*Valentine's Day* 14-2-1880). Khách khứa được mời đến dự lễ thành hôn và lễ đón tiếp được tổ chức tại gia đình cô dâu. Trong số đó có cả Edith Carow, người sau này trở thành vợ thứ hai của Roosevelt. Đêm tân hôn, đôi vợ chồng trẻ ở tại Springfield, Massachusetts, sau đó họ trở về ngôi nhà của gia đình Roosevelt ở *Vịnh Con Sò*, New York hưởng tuần trăng mật. Thế rồi chỉ bốn năm sau bi kịch đã xảy ra. Đúng vào ngày 14-2-1884, kỷ niệm lần thứ tư ngày cưới, bà phu nhân Roosevelt từ trần tại New York vì bệnh bright (brai) và một số vấn đề khó khăn về sinh nở. Alice năm đó mới tròn 22 tuổi. (Cùng ngày hôm đó, cũng trong ngôi nhà này, bà Martha Bulloch Roosevelt - mẹ của Roosevelt cũng

từ giã cõi đời). Alice được đưa về chôn cất tại Cambridge, Bang Massachusetts.

Ngày 2-12-1886, Theodore Roosevelt lúc đó 28 tuổi tái giá cùng Edith Kermit Carow 25 tuổi tại nhà thờ Thánh George, Quảng trường Hanover London, Carow sinh ngày 6-8-1861 ở Norwich, Bang Connecticut, là con gái nhà thương gia Charles Carow và bà Gertrude Tyler Carow. Carow là hàng xóm của Roosevelt. Từ nhỏ, Carow đã chơi rất thân với Corinne - em gái Roosevelt. Thời niên thiếu, cùng chia sẻ niềm yêu thích sách báo và thiên nhiên, tình cảm giữa họ ngày càng trở nên lãng mạn. Nhưng sau khi Theodore chia tay với Harvard và gặp Alice Lee thì họ không còn gần gũi nữa. Khoảng một năm sau ngày mất của người vợ thứ nhất, Roosevelt quay lại với Carow. Hai người gặp nhau tại nhà em gái của Roosevelt. Từ đó, họ thường xuyên gặp gỡ nhau, và ngày 17-11-1885, Carow nhận lời cầu hôn của Roosevelt. Tuy vậy, để giữ ý, Roosevelt quyết định hoãn việc tuyên bố đính hôn. Lễ cưới về sau được tổ chức theo nghi lễ rất giản dị, không ồn ào và chỉ mời một số rất ít khách khứa bạn bè thân cận. Vào ngày đó, sương mù London giăng kín nhà thờ, song chú rể vẫn nổi bật với đôi găng tay màu sáng da cam. Phù rể là Cecil Arthur Spring Rice- người sau này làm Đại sứ Anh tại Mỹ trong thời gian Thế chiến thứ Nhất. Sau 15 ngày trăng mật đi khắp các nước Châu Âu, đôi vợ chồng mới cưới trở về sống ở New York City. Bà phu nhân Roosevelt, kín đáo đè dặt nhưng đảm đang bắt đầu nhận lấy trách nhiệm quản xuyến gia đình khi đã lên làm Đệ nhất phu nhân, bà Carow quyết định thay các buổi tiếp khách chính thức đã thành truyền thống hàng tuần bằng các buổi hoà nhạc. Bà còn cho tân trang lại Nhà Trắng với toàn bộ chi phí là 475.000 đô la, biến nó thành cái mà Tổng thống gọi là "*Một căn nhà giản dị, nhưng cao quý dành cho người đứng đầu của một nước cộng hòa*". Carow còn thu xếp tổ chức lễ cưới tại Nhà Trắng cho cô con gái của chồng là Alice. Sau khi Tổng thống Roosevelt mất, bà có ra nước ngoài khá nhiều lần. Carow mất ngày 30-9-1948, tại *Vịnh Con Sò*, New York, thọ 87 tuổi. Thi hài bà được đưa về chôn cất bên cạnh mộ Tổng thống.

đ. Nghề nghiệp trước khi làm Tổng thống

Roosevelt tham gia Lực lượng tự vệ Quốc gia của Bang New York trong thời gian từ 1882 đến 1885, giữ các cấp bậc từ Thiếu úy đến Đại úy. Trong chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha, Roosevelt làm đại đội trưởng đội kỵ binh tình nguyện Mỹ số 1, nổi tiếng với biệt danh "*Những kỵ sỹ gan dạ*" từ Tháng 5 đến Tháng 9 năm 1898 và được phong cấp bậc từ Trung tá đến Đại tá. Trận đánh đầu tiên của đại đội là trận Las Guasimas Cuba, ngày 24-6. Trong trận này, đại đội đã đánh bật quân du kích Tây Ban Nha lùi về phía sau. Trong trận San Juan ngày 1-7, Roosevelt và các kỵ sỹ gan dạ của mình được báo chí đưa tin ca ngợi, nổi tiếng khắp nơi với chiến công chiếm được Đồi Kettle (San Juan là tên của một dãy các ngọn đồi, trong đó có Đồi Kettle). Người chỉ huy trực tiếp của Roosevelt là Trung tướng Leonard Wood đã viết báo cáo (30-10-1898) về chiến công của Roosevelt và gửi về Washington, trong đó có đoạn: "*Đại tá Roosevelt cùng năm, sáu kỵ binh khác đã chiến đấu vô cùng dũng cảm trong trận Đồi San Juan, nêu tấm gương tuyệt vời cho anh em binh sỹ noi theo, động viên họ nhanh chóng vượt qua được miền đất cản giữa họ với chiến hào của quân thù. Thoạt đầu, Roosevelt một mình xông lên và cứ đinh ninh rằng các chiến sỹ của ông luôn theo sát ông. Nhưng ngay sau đó, Roosevelt lập tức phát hiện ra rằng ông chỉ có một mình. Thế là ông quyết định quay lại tập hợp thêm vài chiến sỹ nữa rồi dẫn đầu đưa họ áp sát mục tiêu. Roosevelt là người đầu tiên đặt chân lên mép chiến hào phía bên kia và chính ông đã tự tay hạ diệt một người của đối phương*". Sau đấy ông được phong cấp Đại tá. Tiếp đó, Roosevelt tham gia trận đánh chiếm Santiago. Thế rồi, căn cứ vào đề nghị của ông, Chính phủ Mỹ đã quyết định rút về nước toàn bộ lực lượng binh sỹ bị ốm đau, bệnh tật do không quen với khí hậu nước ngoài vào khoảng Tháng 8 năm ấy. Nói về thời gian phục vụ trong quân đội của mình, Roosevelt tâm sự rằng: "*Tôi thà được tham gia trận đánh ấy rồi sau đó được thăng cấp dù chỉ là Đại tá còn hơn là làm một Thượng Nghị sỹ dù có tới 3 nhiệm kỳ. Điều đó làm cho tôi có cảm giác rằng tôi đã có thể để lại được chút gì đó cho các con của tôi, biện hộ cho sự tồn tại của tôi*".

Chiến tranh Thế giới Thứ Nhất nổ ra, Roosevelt lại đề nghị được chỉ huy lực lượng tình nguyện, song Tổng thống Wilson đã từ chối yêu cầu này.

Năm 1882 - 1884 ông là *Đại biểu Quốc hội Tiểu bang New York*. Trúng cử năm 1881 và tái trúng cử trong các năm 1882 -1883 với tư cách là đảng viên Cộng hòa, Roosevelt năm 23 tuổi là đại biểu Quốc hội trẻ nhất. Tinh thần đấu tranh bền bỉ của ông chống lại quan điểm chính trị chuyên quyền độc đoán đã mang lại cho ông cái biệt danh "*Xoáy lốc*".

Từ Tháng 6 - 1884 đến Tháng 10-1886, Roosevelt làm chủ một trang trại chăn nuôi gia súc ở Đakota Territory và phó Cảnh sát Hạt Billings. Năm 1889 - 1895, ông được Tổng thống Benjamin Harrison bổ nhiệm làm Ủy viên Ủy ban Dân sự Mỹ. Tiếp theo các năm 1895-1897, Roosevelt làm Chủ tịch Ban cảnh sát New York City.

Tới năm 1897 và năm 1898, Roosevelt lại được

Tổng thống William Mckinley bổ nhiệm Phó Thống đốc Hải quân.

Năm 1898-1900, ông làm Thống đốc Tiểu bang New York. Từ Tháng Ba đến Tháng Chín năm 1901, giữ chức Phó Tổng thống Hoa Kỳ.

Sau khi Tổng thống đương nhiệm Mc Killey bị sát hại và qua đời thì ngày 14 - 9 - 1901, tại nhà Ansley Wilcox ở Buffalo, Roosevelt được Thẩm phán John R. Hazel đọc quyết định chính thức bổ nhiệm ông trở thành Tổng thống thứ hai mươi sáu. Năm đó Roosevelt mới 42 tuổi. Ông là người trẻ nhất trong số các Tổng thống được bổ nhiệm (*John F. Kennedy là người trẻ nhất trong số các Tổng thống đắc cử thông qua phiếu bầu*). Đến năm 1904, Roosevelt lại tiếp tục ra tranh cử ứng cử viên Tổng thống của Đảng Cộng hòa.

Tháng 8 - 1904, Roosevelt một lần nữa lại đắc cử Tổng thống và ông đã đọc bài diễn văn nhậm chức nổi tiếng vào ngày 4-3-1905.

"...*Chúng ta đã trở thành một dân tộc vĩ đại. Thực tế này được khẳng định bởi tinh thần cao cả của dân tộc ta trong quan hệ với các Quốc gia khác trên hoàn cầu. Chúng ta phải xử sự sao cho xứng đáng với trách nhiệm lớn lao ấy. Thái độ của chúng ta đối với tất cả các dân tộc khác, dù lớn, dù nhỏ phải luôn là sự thân thiện và hữu nghị. Chúng ta phải thể hiện, không chỉ trong lời nói mà cả bằng việc làm, rằng chúng ta thực sự mong muốn giữ thiện chí với các Quốc gia khác trên tinh thần tôn trọng một cách công bằng và rộng lượng mọi quyền lợi của họ. Song sự công bằng và rộng lượng đối với một Quốc gia, cũng như đối với bất kỳ một cá nhân nào, sẽ chỉ có ý nghĩa khi nó được thể hiện không phải bởi kẻ yếu mà là bởi kẻ mạnh. Trong khi cố gắng giữ thái độ công bằng với các Quốc gia khác, ta phải luôn luôn đảm bảo rằng chúng ta giữ thái độ công bằng với chính bản thân chúng ta. Chúng ta mong muốn có hòa bình, song đó phải là một nền hòa bình của sự công bằng và chính đáng. Ta mong muốn hòa bình là bởi ta cho rằng điều đó là chính đáng chứ không phải vì ta e ngại về bất cứ mối đe dọa nào. Bất kỳ một Quốc gia nào dù yếu thế nhưng lại có thái độ công bằng và cương quyết đều không phải là mối nguy hiểm đối với chúng ta, và cũng không một cường quốc nào được phép xếp chúng ta thành đối tượng xúc phạm hay thù địch của họ...*"

e. Những hoạt động của chính quyền dưới thời Roosevelt làm Tổng thống

Roosevelt giữ chức Tổng thống từ 14-9-1901 đến 3-3-1909. Trong thời gian này, ông đã thực hiện được những chủ trương và chính sách lớn cho nước Mỹ:

Kênh đào Panama: Theo Hiệp ước Hay Pauncefote (1901) thay thế Hiệp ước Clayton - Bulwer, Anh quyết định chuyển giao cho Mỹ quyền xây dựng và độc quyền sử dụng, kiểm soát một kênh đào qua Trung Mỹ với điều kiện con kênh này phải được mở cửa tự do cho mọi loại tàu biển, kể cả tàu buôn và tàu chiến đấu và không phân biệt trong việc thu lệ phí giao thông. Theo đề nghị của *Ủy ban Walker và một số tổ chức cũng như cá nhân khác*, Tổng thống Roosevelt quyết định sẽ xây dựng một kênh đào qua Panama chứ không phải là qua Nicaragua như dự định trước đây. Ông chỉ thị cho Bộ trưởng Ngoại giao Hay tiến hành đàm phán để mua lại một vùng kênh đào của Colombia. Trong đó bao gồm cả vùng Panama. Song Colombia không chấp nhận lời đề nghị của phía Mỹ. Trong khi tình hình đang bế tắc như vậy, Panama với sự ủng hộ, viện trợ của Mỹ đã nổi dậy chống lại Colombia giành quyền độc lập, tự chủ, tách khỏi Colombia. Tháng 11 - 1903, chỉ 3 ngày sau cuộc nổi dậy, Hoa Kỳ chính thức tuyên bố công nhận Panama độc lập. Và lập tức tiến hành ký kết một Hiệp ước với Panama về vấn đề kênh đào mà Mỹ đã từng thất bại trước Colombia. Theo Hiệp ước mới này, Panama cho phép Mỹ được quyền sử dụng vĩnh viễn một vùng kênh đào bề ngang rộng tới 10 dặm. Đổi lại, Panama sẽ nhận được 10 triệu đô la và một khoản tiền khác trả theo từng năm tăng dần đều. Năm 1904, Đại tá William C. Gorgas được bổ nhiệm làm đội trưởng đội vệ sinh tham gia phụ trách công trình xây dựng kênh đào. Thành công của Gorgas là đã thanh toán được bệnh sốt vàng da bấy lâu hoành hành trong vùng và giảm tới 90% số người mắc bệnh sốt rét. Nhờ có công tác vệ sinh y tế này mà dự án xây dựng kênh đào có đủ điều kiện khả thi. Đội ngũ các kỹ sư xây dựng quân đội Mỹ cùng 43.000 người lao động dưới sự điều hành của Đại tá George W. Goethals đã tiến hành thi công xây dựng. Công trình kênh đào được hoàn thành năm 1914 và chính thức đưa vào sử dụng năm 1920. Tổng chi phí cho công trình ước tính khoảng 380 triệu đô la. Về sau, do có quá nhiều tranh cãi, chỉ trích, vùng kênh đạo lại được chuyển giao lại cho Panama vào năm 1979.

Hệ luận Roosevelt và Chiến lược ngoại giao Chiếc gậy lớn: Trong các bức thông điệp thường niên gửi cho Quốc hội Tháng 12 - 1904 và Tháng 12 - 1905, Tổng thống Roosevelt khẳng định, rằng nghĩa vụ của Hoa Kỳ là phải chứng tỏ tính hiệu lực của Học thuyết Monroe và sẵn sàng can thiệp trực tiếp vào bất cứ Quốc gia của Mỹ Latinh nào để nhằm mục đích duy trì sự ổn định. Roosevelt đã từng tuyên bố trong cái mà người ta gọi là Hệ luận Roosevelt rằng: "*Sự sai lầm hay yếu kém như một căn bệnh kinh niên dẫn đến làm hư hại dần các mối quan hệ của xã hội văn minh. Căn bệnh ấy, có thể đang hoành hành ở*

Châu Mỹ, hay cũng như ở những nơi khác bao giờ cũng đòi hỏi phải có sự can thiệp của một Quốc gia văn minh nào đó. Còn ở phần bán cầu phía Tây, sự trung thành tuyệt đối của Hoa Kỳ đối với Học thuyết Monroe sẽ buộc Hoa Kỳ phải sử dụng đến sức mạnh giám sát Quốc tế". Nhưng cũng chính Roosevelt lại bổ sung rằng: "*Chúng ta chỉ can thiệp trong trường hợp đó là phương sách cuối cùng, hoặc giả như họ rõ ràng không có khả năng hoặc không chịu hành động theo công lý, kể cả về mặt đối nội và đối ngoại, và việc đó thực sự vi phạm các quyền lợi của Hoa Kỳ hoặc gây ra sự thù địch từ bên ngoài*". Sự kiên trì của Roosevelt đối với địa vị bá chủ của Mỹ trên bán cầu phía Tây chính là một phần của chiến lược ngoại giao Chiếc gậy lớn - cái tên được người ta đặt trích từ một câu nói của Roosevelt: "*Không cần nói nhiều, chỉ cần mang theo một chiếc gậy lớn, thế là bạn có thể đi rất xa*".

g. Chiến tranh Nga - Nhật, 1904-1905

Roosevelt là người có công lớn trong vai trò hòa giải hòa bình giữa Nga và Nhật trong vụ tranh chấp quyền kiểm soát Mauchuria và Triều Tiên. Thông qua việc ký kết, *Hiệp ước Portsmouth*, Tổng thống Roosevelt được tặng *Giải thưởng Nobel Hòa bình* năm 1906. Ông là người Mỹ đầu tiên nhận vinh quang này. Roosevelt đã dùng toàn bộ số tiền thưởng 36.735 đô la để lập ra một quỹ ủng hộ sự nghiệp hòa bình, hạn chế đình công công nghiệp. Nhưng khi Thế chiến thứ Nhất nổ ra và Mỹ tham chiến, thì Roosevelt lại quyết định chuyển toàn bộ quỹ này (lúc này đã là 45.000 đô la) cho công việc cứu trợ các nạn nhân chiến tranh.

Chính sách chống tờrớt: Trong bức thông điệp thường niên đầu tiên gửi Quốc hội, Tháng 12 - 1901, Tổng thống Roosevelt đưa ra chính sách chống tờrớt và đặc biệt nhấn mạnh rằng chủ trương này nhằm mục đích tạo ra sự cân bằng giữa trách nhiệm, nghĩa vụ của các công ty tự do và các tập đoàn công ty liên kết: "*Các công ty đầu ngành nói chung phải công nhận rằng họ đã làm được rất nhiều cho nhân dân ta. Không có họ thì sự phát triển về mặt vật chất - niềm tự hào chính đáng của chúng ta sẽ không thể có... Tuy nhiên, thực tế vẫn còn nhiều khiếm khuyết lớn... Đông đảo dân chúng Mỹ cho rằng các tập đoàn công ty lớn mà người ta gọi là các tờrớt có những biểu hiện và những khuynh hướng gây ảnh hưởng xấu đến sự thịnh vượng chung. Dư luận này... dựa trên quan điểm rất xác thực rằng sự liên kết và sự tập trung không nên bị cấm đoán tuyệt đối mà nên được điều tiết và kiểm soát trong những giới hạn hợp lý. Theo ý kiến cá nhân tôi, quan điểm này là đúng đắn*". Chính quyền Roosevelt đã tiến hành xét xử nhiều vụ vi phạm các bộ luật chống tờrớt liên quan đến các tập đoàn *đường sắt, chế biến thịt bò, dầu lửa, thuốc lá... Luật* ***Elkins*** (1903) và *Luật* ***Hepburn*** (1906) cũng góp phần giúp cho *Ủy ban thương mại Liên bang* hoạt động có hiệu quả hơn trong việc quản lý ngành đường sắt. Chính sách chống tờrớt và sự ủng hộ tích cực của Roosevelt đối với quyền lợi của người lao động và người tiêu dùng đã tạo nên cái mà ông gọi là "*Hiệp ước bốn bên*".

Đình công ở các mỏ than đá, 1902: Suốt trong thời gian từ Tháng 5 đến Tháng 10 năm 1902, 150.000 công nhân các mỏ than ở Bang Pennsylvania đã đình công yêu cầu công nhận công đoàn công nhân, đòi tăng lương và giảm giờ làm. Thoạt đầu, các chủ mỏ từ chối không thương thuyết với công nhân và cũng không chịu ra tòa, nhưng sau đó, Tổng thống Roosevelt cảnh cáo rằng các mỏ than sẽ có thể bị tịch thu, và thế là họ đành chịu nhượng bộ. Tòa án đã xét xử và đưa ra các quyết định hầu hết đều có lợi cho công nhân, song duy nhất vẫn để công nhận công đoàn công nhân không được phê chuẩn.

Luật kiểm dịch mặt hàng thịt; Luật quy định về dược phẩm và thức ăn tinh khiết, 1906: Phát xuất từ một bài viết trên tờ ***The Jungle*** của Upton, phản ánh các điều kiện sản xuất không đảm bảo vệ sinh của ngành chế biến mặt hàng thịt, Tổng thống Roosevelt đã ký thông qua các bộ luật này, quy định về chế độ kiểm dịch mặt hàng thịt và nghiêm cấm kinh doanh "*Các loại thực phẩm, dược phẩm và đồ uống làm giả hoặc dán nhãn hiệu giả hoặc độc hại*" trong buôn bán giữa các tiểu bang.

Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên: Tổng thống Roosevelt, trong bức thông điệp thường niên thứ bảy gửi Quốc hội Tháng 12 - 1907, đã lên tiếng cảnh cáo rằng: "*Ngày hôm nay chúng ta lãng phí, phá hủy tài nguyên thiên nhiên, khai kiệt đất đai mà không hề tính đến vấn đề là phải làm thế nào vừa sử dụng vừa tăng cường tính hữu ích của nó, thì ngày mai, đến đời con cháu chúng ta, chính những gì tốt đẹp mà chúng ta đã cố công gây dựng và phát triển sẽ bị hủy hoại*". Trong suốt nhiệm kỳ Tổng thống của mình, Roosevelt đã hoạt động rất tích cực trong công tác bảo vệ tài nguyên. Chính vì thế người ta đã gọi ông là: *Người bảo vệ vĩ đại*[1]. Luật Cải tạo đất đai năm 1902 đã quy định dùng các khoản ngân sữ thu được từ việc bán các vùng đất miền Tây vào việc xây dựng lại hệ thống đập nước lớn phục vụ tưới tiêu cho các

1 Tổng thống Theodore Roosevelt là một trong những nguyên thủ Quốc gia đầu tiên trên Thế giới, có tầm nhìn thời đại về môi trường sinh thái và ông đã chủ trương những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ môi trường và các loại thú hiếm quý. B.T.

vùng khô hạn phía Tây. *Roosevelt còn chủ trương dành riêng 500.000 km² để xây dựng các khu rừng cấm Quốc gia, 272.000 km² để xây mỏ khai thác than, và xây dựng 2.500 trạm thủy điện*. Năm 1903, Roosevelt lần đầu tiên thành lập *khu bảo tồn sinh vật hoang dã* Quốc gia trên Đảo Pelican Tiểu bang Florida. Năm 1906, ông chính thức ra quyết định công nhận Tháp Quỷ ở Wyaming là *Di tích Quốc gia đầu tiên*.

Dưới thời Roosevelt đã xảy ra một cuộc *khủng hoảng vào năm 1907*. Châm ngòi bởi sự phá sản của Công ty Tờrớt Knickerbocker ở New York. Tháng 10 năm 1907, cuộc khủng hoảng kéo theo sự sa sút của hàng loạt các ngân hàng và một số tập đoàn đường sắt khác. Giá chứng khoán giảm mạnh. Các quan chức trong Chính phủ bắt đầu chỉ trích rằng các chính sách chống tờrớt và bảo vệ người lao động của Roosevelt là nguyên nhân hạn chế lợi ích của các tập đoàn công ty. Ngược lại, Tổng thống lại quy trách nhiệm cho sự "*làm ăn quá lớn*" của họ. Để hạn chế hậu quả suy thoái, Tổng thống quyết định sẽ không khép tội tập đoàn *Thép Hoa Kỳ* là vi phạm *Luật chống tờrớt* mặc dù tập đoàn này đã cho sáp nhập thêm một công ty làm ăn thua lỗ - Công ty Than quặng Tennessee. Chính phủ còn trích quỹ dự trữ Liên bang đi hỗ trợ một phần về tài chính cho các ngân hàng đang gặp khó khăn. Đầu năm 1908, nền kinh tế bắt đầu hồi phục.

Hợp đồng quân tử, 1907: Để giải quyết tình hình thù địch căng thẳng ngày càng tăng ở California đối với cộng đồng người Nhật Bản nhập cư, Tổng thống Roosevelt đã đạt được một hợp đồng quân tử riêng với các quan chức Tokyo, theo đó phía Nhật Bản cam kết sẽ hạn chế việc di cư người lao động ra nước ngoài, còn phía Mỹ sẽ không áp dụng luật đối xử đối với người Nhật Bản nhập cư tương tự như đáp áp dụng đối với người Trung Quốc.

Cũng dưới thời Tổng thống Theodore, Tiểu bang Oklahoma năm 1907, đã được sáp nhập vào Liên bang Hoa Kỳ.

Trong cuộc bình tuyển của các sử gia Hoa Kỳ năm 1962 và 1982, Theodore Roosevelt được xếp đứng thứ 2 trong 6 Tổng thống vĩ đại nhất của nước Mỹ.

h. Mãn nhiệm về hưu và qua đời

Từ ngày 4-3-1909, Roosevelt đã kết thúc gần 2 nhiệm kỳ Tổng thống. Và ngay trong chiến dịch vận động tranh cử năm 1904, Roosevelt đã tuyên bố rằng ông sẽ chỉ làm Tổng thống trọn một nhiệm kỳ này mà thôi. Sau khi dự lễ nhậm chức của Tổng thống kế nhiệm William Howard Taft, Roosevelt về sống ở Sagamore Hill (Đồi Sagamore), một dinh thự lớn ở *Vịnh Con Sò* Tiểu bang New York, để chuẩn bị cho một chuyến đi săn ở Châu Phi. Sau chuyến đi kéo dài hơn một năm (1909 - 1910), Roosevelt cùng nhiều nhà tự nhiên học, các nhà nghiên cứu môn nhồi xác động vật của Học viện Smithsonian Institute, con trai ông - Kermit và hơn 200 người hộ tống đã "*thu hoạch*" cả thảy 5 con voi, 7 con hà mã, 9 sư tử, 13 tê giác và hàng trăm mẫu động vật, thực vật phục vụ cho công tác nghiên cứu của Học viện.

Sau đó, Roosevelt lại đi du lịch ở Châu Âu và trở về Mỹ.

Ngày 14-10-1912, John N. Schrank 36 tuổi - nhân viên một quán bar, người Đức nhập cư, đã bắn lén Roosevelt một phát đạn từ khẩu súng Colt 38 trong khi Roosevelt đang trên đường đến diễn thuyết ở Milwaukee. Viên đạn đâm thủng bao đựng kính bằng kim loại và cả tờ phát biểu đã chuẩn bị sẵn được ông cất trong túi ngực rồi xuyên qua phần mềm khoảng 1 inch phía dưới, bên phải núm vú phải. Viên đạn tiếp tục găm sâu thêm khoảng 4 inch nữa về phía trên và làm gãy xương sườn thứ tư. Không bộ phận nội tạng nào bị ảnh hưởng cả. Để tỏ ra là can trường, tuy hơi có phần liều lĩnh một cách không cần thiết, Roosevelt vẫn nhất định đòi được diễn thuyết như đã dự kiến và chưa chịu đến bệnh viện. Nói chuyện trong khoảng gần một giờ, sau đó Roosevelt được đưa đến bệnh viện Mercy ở Chicago. Các Bác sỹ ở đây đã xử lý vết thương, song họ quyết định không gắp viên đạn ra. Roosevelt sau đó hoàn toàn hồi phục, không hề gặp trở ngại nào cả. Còn về phần Schrank, hắn giải thích trước các nhà chức trách rằng Hồn ma William McKinley đã báo mộng cho hắn phải trả thù cho việc McKinley bị ám sát bằng cách giết chết người kế nhiệm của ông ta là Roosevelt. Và cuối cùng, người ta đã kết luận rằng Schrank bị mất trí và đưa hắn ta vào một nhà thương điên. Schrank chết tại đó vào năm 1943.

Vào giữa những năm 1913 - 1914, Roosevelt lại hành trình đến Brasil, chuyến đi kéo dài tới 7 tháng với tổng chiều dài trên 1.5000 dặm. Roosevelt đã tới thám hiểm Sông *River of Doubt* (Dòng Sông Hoài Nghi) và thu thập được thêm nhiều mẫu cây và thú mới. Trên đường đi, ông đã từng phải chịu vài trận sốt rét và cả sốt cao tới 39⁰. Ông còn bị một vết thương khá dài và sâu ở chân. Để tỏ lòng kính trọng đối với Roosevelt, Brasil đã quyết định đổi tên Dòng *Sông Hoài Nghi* thành *Sông River Roosevelt*. Thời gian sau khi mãn nhiệm, Roosevelt còn viết khá nhiều sách (xem phần: *Các tác phẩm của Roosevelt*) và viết bài cho các tạp chí. Từ năm 1910 đến năm 1914, ông làm cộng tác viên của Tạp chí ***Outlook*** (*Thế giới quan*). Từ năm 1917, Roosevelt làm biên tập viên thường xuyên cho tờ ***Kansas City Star*** (*Ngôi sao Thành phố Kansas*). Năm 1917, ông tham gia vận động bầu cử cho Charles Evans Hughes ra

tranh cử Tổng thống. Khi Hoa Kỳ tham gia Thế chiến Thứ Nhất, Roosevelt đề nghị được tổ chức và lãnh đạo một lực lượng tình nguyện quân nhưng không được Tổng thống Wilson chấp thuận.

Roosevelt mất hồi 4h sáng ngày 6-7-1919 tại gia đình, một dinh thự trên Đồi Sagamore, *Vịnh Con Sò*, Tiểu bang New York.

Theo yêu cầu của ông (trong di chúc) tang lễ được cử hnh rất giản dị, không hề có nhạc đàn, đã được cử hành tại Nhà thờ Tân giáo ở *Vịnh Con Sò*. Roosevelt được chôn cất tại *Nghĩa trang Young's Memorial* cũng ở *Vịnh Con Sò*. Theo chúc thư do chính tay ông viết Tháng 12 - 1912, phần lớn tài sản trị giá 500.000 đô la của ông được để lại cho vợ ông. Còn lại số tiền 60.000 đô la được chia đều cho các con.

i. Khen ngợi và đánh giá của người đời

"*Người ta nói rằng ông rất nguy hiểm. Đúng vậy, ông nguy hiểm đối với những kẻ muốn thực hiện những kế hoạch ích kỷ cá nhân gây phương hại chung cho xã hội... những kẻ mong muốn điều hành Chính phủ theo kiểu quan tâm nhiều hơn đến sự tài trợ cho các chiến dịch vận động tranh cử hơn là quan tâm đến các lợi ích chung của nhân dân, những kẻ muốn dồn vị Tổng thống Mỹ vào chân tường để rồi cùng tiến hành các thỏa thuận miệng, mà họ cho rằng các cử tri không thể biết được*". ***Elihu Root***, *1904.*

"*Hơn tất cả các Tổng thống khác, Roosevelt hiểu rõ các tác dụng của báo chí. Phải nói rằng ông có thiên tài về lĩnh vực này. Không phải mọi phóng viên trong giới báo chí đều ủng hộ ông, song ông biết cách "chơi đẹp" với tất cả*". Gus J. Karger, phóng viên tờ ***Washington*** của Hội cựu chiến binh, 1919.

"*Tôi rất tiếc rằng ông ấy đã chết. Ông ấy là một người Mỹ vĩ đại. Cái chết của ông là một tổn thất lớn cho toàn nước Mỹ*" ***John N. Schrank*** - kẻ ám sát hụt Roosevelt, 1919.

"*Tôi chưa từng biết đến một ai giống như ông và chắc chắn là cũng sẽ chẳng bao giờ. Ông đã vượt lên tôi... gieo vào trái tim tôi những tư tưởng, những hy vọng, cách nhìn nhận mới đối với cuộc sống, chủ nghĩa yêu nước và ý nghĩa lớn lao của bao điều. Tất cả những thứ đó tôi không nghĩ rằng bất kỳ một người nào khác có thể có được*". ***William Allen White***, nhà báo.

k. Những câu nói nổi tiếng của Roosevelt

"*Hạnh phúc của xã hội đòi hỏi không thể thiếu những người làm nhiệm vụ đào thải rác rưởi nếu như họ biết dừng lại đúng lúc và nhìn lên chiếc vương miện lấp lánh trên thiên đàng, chiếc vương miện đâm đáo cho những cố gắng của họ không uổng công*", 1906.

"*Tuyên bố rằng không ai được quyền chỉ trích Tổng thống hay rằng chúng ta phải đứng về phía Tổng thống, dù đúng dù sai, đều không những chỉ là một thái độ khuất phục, không yêu nước mà xét về mặt đạo đức nó còn là sự phản bội lại nhân dân Mỹ*", 1918.

"*Một kẻ thất học có thể ăn cắp được một toa xe lửa, nhưng còn một kẻ học đến hết Đại học thì lại có thể ăn cắp toàn bộ đoàn xe lửa*".

I. Các tác phẩm của Roosevelt

Chiến tranh hải quân năm 1812 (1882); Chuyến đi săn của một chủ trại chăn nuôi (1885); Cuộc đời Thomas Hart Benton (1887); Gouverneur Morris (1888); Cuộc sống nông trại và đường mòn săn thú (1888); Giành lại miền Tây (4 Tập, 1889 - 1896); New York (1891); Những bản anh hùng ca của lịch sử nước Mỹ (1895); Những kỵ sỹ kiên cường (1899); Rong ruổi Châu Phi (1910), Chủ nghĩa dân tộc mới (1910); Lịch sử qua văn học và các tiểu luận khác (1913); Theodore Roosevelt, Tự truyện (1913); Tự nhiên hoang dã Brazil (1914); Nước Mỹ và chiến tranh Thế giới (1915). Đừng dựa vào Chúa, Hãy tự khẳng định mình (1916); Những kẻ thù của gia đình chúng ta (1917); Sức mạnh dân tộc và nghĩa vụ Quốc tế (1917); Cuộc đời các loài thú Châu Phi (1914).

Sách viết về Roosevelt:

Chessman, G. Wallace: ***Theodore Roosevelt và Chính trị học về quyền lực***. Boston: Little, Brown, 1969.

Hagedorn, Hermann: ***Gia đình Roosevelt trên đồi Sagamore***, New York: Macmillan, 1954.

Mecullough, David: ***Những buổi sáng trên lưng ngựa***. New York: Simon và Schuster, 1981.

Morris, Edmund: ***Bước tiến của Theodore Roosevelt***, New York: Coward, McCann, và Geoghegan, 1979.

Pringle, Henry F: ***Theodore Roosevelt: một tiểu sử***. New York: Harcourt, Brace Jovanich, 1956.

Roosevelt, Nicholas: ***Theodore Roosevelt, người tôi đã từng biết***, New York: Dodd, Mead, 1967.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

20. KHANG HỮU VI (1858 - 1927)

Ông là lãnh tụ của phái cải lương tư sản Trung Quốc thời Cận đại và là người chủ xướng phong trào Duy Tân Trung Quốc hồi cuối Thế kỷ XIX.

Khang Hữu Vi tên Tổ Di, tự Quảng Hạ, hiệu Trường Tố. Ông xuất thân trong một gia đình địa chủ quan lại Huyện Nam Hải, Quảng Đông. Bố là Khang Đạt Sơ làm Quan Tri huyện hậu bổ Tỉnh Giang Tây thời nhà Thanh. Năm Khang Hữu Vi lên 11 tuổi thì

bố mất, ông theo ông nội đang là quan giáo học châu Liên. Ông nội thông hiểu sách Nho gia nên Khang Hữu Vi có điều kiện tìm hiểu lịch sử Trung Quốc, nghiên cứu nguyên nhân thịnh suy của các triều đại phong kiến.



Khang Hữu Vi.

Năm 17 tuổi, ông bắt đầu tìm hiểu về tình hình chính trị Quốc tế. Năm 19 tuổi, Khang Hữu Vi kết hôn với nữ sỹ họ Trương, cũng năm đó ông nội qua đời. Khang Hữu Vi tìm tới *Lễ Sơn Thảo đường* của nhà học giả nổi tiếng Chu Thế Kỳ xin học. Ở đây, ba năm ông không chỉ nghiên cứu kinh điển Nho gia, Trình Chu học mà còn tiếp xúc với học thuyết của Lục Cửu Uyên và Vương Thủ Nhân. Ông rất tâm đắc với học thuyết của Lục Vương về: *Tri thức và hành động phải thống nhất; Tri thức và hành động cùng tiến bước.* Chính vì thế mà trong tư tưởng của Khang Hữu Vi đã nảy sinh những nhận thức mới, rằng lý thuyết của Trình Chu không có gì tác dụng nhiều.

Năm 1879, Khang Hữu Vi về quê nghiên cứu Phật học, gặp gỡ với những người ở Viện Hàn lâm mới biết ở Bắc Kinh cũng đã xuất hiện mầm mống tư tưởng cải lương. Từ đó, ông tìm đọc một số sách dịch như ***Tây quốc cận sự hồi biên***, ***Hoàn du địa cầu Tân lục*** tìm hiểu phương pháp trị quốc của phương Tây. Cuối năm đó, ông có dịp đi Hương Cảng, tận mắt nhìn thấy tình hình kiến thiết ở đây. Ông bắt đầu thay đổi cách nhìn đối với chủ nghĩa tư bản, ông nói: *Không thể xem họ như Di địch được* và bắt đầu nảy sinh tư tưởng muốn cải cách chế độ phong kiến chuyên chế Trung Quốc.

Song tư tưởng duy tân của Khang Hữu Vi chính thức hình thành từ sau lần ông tới Bắc Kinh dự thi Hương Tháng 6 - 1882 và thi hỏng. Ông trở về Quảng Đông qua Thượng Hải tham quan các tô giới nước ngoài. Từ đó, ông quyết tâm nghiên cứu phương pháp trị quốc. Trải qua mấy năm mày mò ông đi tới kết luận: "*Những biện pháp trị quốc của phương Tây có thể cứu Trung Quốc*", ông nói: *"Muốn cứu Trung Quốc phải duy tân, muốn duy tân chỉ có học nước ngoài"*.

Năm 1888, ông lại lên Bắc Kinh dự thi Hương, không đỗ, lúc này Trung Quốc vừa thất bại trong chiến tranh Trung - Pháp được ba năm, tình cảnh đất nước đã thúc bách ông dâng thư lên Hoàng đế Quang Tự kiến nghị thực hành tân pháp: *Phát triển chủ nghĩa tư bản trên cơ sở bảo tồn chế độ quân chủ*. Bức thư dài 5000 chữ, nhiều vấn đề được đề cập trong ***Biến pháp Mậu Tuất*** (1898) sau này. Tuy thư không đến được tay Vua nhưng đã gây tiếng vang lớn trong giai cấp thống trị và giai cấp tư sản mới hình thành lúc bấy giờ.

Để chuẩn bị cho học thuyết cải cách của mình, từ năm 1891-1897, ông viết nhiều tác phẩm quan trọng như ***Tân học ngụy kinh khảo, Khổng Tử cải chế khảo***, chứng minh đến Khổng Tử cũng còn thực hành biến đổi, biến đổi là hợp với đạo trời, là lý của vạn vật cần phải *thoát cổ cải chế*.

Tháng 3 - 1895, Khang Hữu Vi lên Bắc Kinh dự thi Hội, lúc bấy giờ dân tình đang xôn xao trước sự thất bại của Trung Quốc trong chiến tranh Trung Nhật và hiệp ước bất bình đẳng Mã Quan. Khang Hữu Vi đã liên kết với 1200 cử nhân của 18 tỉnh để trình một bức thư lên Hoàng đế Quang Tự yêu cầu cải cách mong Hoàng đế hạ chiếu thư nói rõ sai lầm trước đây, có biện pháp thưởng phạt công minh, trọng dụng người tài. Ông yêu cầu dời đô lên Tây An, xây dựng quân đội hùng mạnh để bảo vệ Tổ quốc và một loạt cải cách giáo dục, kinh tế, khiến Quốc gia phú cường. Những điều trong thư đã sơ bộ hình thành cương lĩnh biến pháp cải lương tư sản của ông. Lần thi này Khang Hữu Vi đỗ Tiến sỹ và được cử làm Chủ sự công bộ tại triều đình.

Ngày 29 - 5 - 1895, khi chưa nhậm chức, ông lấy danh nghĩa Tiến sỹ dâng bức thư dài 13.000 chữ lên Hoàng đế Quang Tự, đây là bức thư thứ ba trình bày sự bức thiết phải thực hành biến pháp. Tiếp đó ông lại đệ trình bức thư thứ tư trình bày về việc thiết lập Nghị viện.

Để cổ động cải cách, Khang Hữu Vi sáng lập ***Vạn quốc công báo*** sau đổi thành ***Trung ngoại ký văn*** tuyên truyền lợi ích của tân pháp. Ông cùng một số quan lại tiên tiến sáng lập *Cường học hội* ở Bắc Kinh, Thượng Hải, sáng lập ***Cường học báo*** cơ quan ngôn luận của hội.

Ngày 24 -1 - 1918, Vua Quang Tự mời Khang Hữu Vi đến để lục vấn biến pháp. Khang Hữu Vi đã thẳng thắn bác bỏ tư tưởng ngoan cố: *Pháp luật của tổ tông bất khả biến* của Vinh Lộc và tư tưởng bảo thủ *duy trì hiện trạng* của Lý Hồng Chương, giảng giải về sự cần thiết của *biến pháp* và các biện pháp cụ thể. Qua sự tiến cử của Uông Đông Hòa, Vua giao cho Khang Hữu Vi làm trù bị biến pháp. Tháng 6 - 1898, Vua Quang Tự hạ chiếu tuyên bố biến pháp, đồng thời phái Đàm Tự Đồng, Dương Nhuệ, Lưu Quang Đệ, Lâm Húc cùng tham dự biến pháp. Từ ngày 11 - 6 - 1898 đến ngày 21 - 9 - 1898, Vua Quang Tự ban hành một loạt pháp lệnh về kinh tế, chính trị, văn hóa mà Khang Hữu Vi đã dự thảo như khuyến khích phát triển nông, công, thương, mở

rộng ngôn luận, giảm bớt hệ thống quan lại, phế bỏ bát cổ văn, mở trường học, lập cục phiên dịch, cử lưu học sinh đi du học. Tất cả nội dung trên là ***Biến pháp Mậu Tuất***. Biến pháp đã gặp phải sự phản kháng mãnh liệt của phái bảo thủ đứng đầu là Từ Hy Thái Hậu. Ngày 21 - 9 - 1898, Từ Hy thực hành chính biến truy bắt Khang Hữu Vi với tội trạng: *Kết đảng, mưu loạn*.

Khang Hữu Vi trốn khỏi Bắc Kinh xuống Thượng Hải đi Hương Cảng. Sau đó rời Hương Cảng sang Nhật qua Canada sang Anh. Ngày 20 - 7 - 1899, ông lập *Bảo hoàng hội* với mục đích ủng hộ Vua Quang Tự. Từ đó, ông trở thành lãnh tụ của phái tư sản bảo hoàng. Từ năm 1901-1903, tại Ấn Độ ông viết ***Đại đồng thư*** và một số tác phẩm khác bộc lộ tư tưởng: *Tiến từ từ không thể nhảy vọt, phản đối phong trào cách mạng tư sản của Tôn Trung Sơn*. Năm 1907 đổi tên ***Bảo hoàng hội*** thành ***Hội Hiến Chính Quốc Dân*** xúc tiến Chính phủ nhà Thanh thực hiện hiến chính.

Sau Cách mạng Tân Hợi 1911, ông vẫn kháng kháng quan điểm *chính thể cộng hòa không thực hành được ở Trung Quốc*. Năm 1913, ông sáng tác Tạp chí ***Bất nhẫn*** ở Thượng Hải, làm Hội trưởng hội Khổng giáo.

Năm 1917, ông cùng Trương Huân chủ mưu hồi phục Hoàng đế Phổ Nghi nhưng bị thất bại. Những năm cuối đời, ông đi chu du khắp nước truyền bá Khổng giáo, ông ốm và mất tại Thanh Đảo Tháng 3 - 1927.

Những trước tác của Khang Hữu Vi rất phong phú, thống kê có tới 139 công trình. Ông Trương Quý Lân ở Đài Loan đã biên tập thành ***Khang Nam Hải tiên sinh di trước hối san; Vạn Mộc thảo đường di cảo; Vạn Mộc thảo đường di cảo ngoại biên.***

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

21. TÔN TRUNG SƠN (1866 -1925) - NHÀ CẢI CÁCH DÂN CHỦ VĨ ĐẠI CỦA TRUNG HOA

TônTrung Sơn hay là Tôn Dật Tiên là nhà cách mạng dân chủ tiên phong vĩ đại nhất của Trung Quốc thời Cận đại, Ông tên là Văn, tự Đức Minh, hiệu Nhật Tân sau này đổi thành Dật Tiên. Việc đổi tên là Trung Sơn được đặt tại Nhật Bản Tháng 3 -1897, sau khi ông tham gia hoạt động cách mạng.

Tôn Trung Sơn sinh ngày 12 - 11 - 1866, trong một gia đình nông dân ở Thôn Thúy Hanh, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Quảng Đông. Thời niên thiếu Tôn Trung Sơn chịu ảnh hưởng sâu sắc truyền thống đấu tranh của nhân dân Quảng Đông, ông rất khâm



Tôn Trung Sơn

phục sự nghiệp cách mạng của Thái bình Thiên quốc do Hồng Tú Toàn đứng đầu.

Năm 1879, Tôn Trung Sơn theo mẹ sang Hônôlulu (thuộc Quần đảo Hawai) nương nhờ người anh tên là Tôn Mi, một tư sản Hoa kiều ở đấy. Nhờ sự giúp đỡ của người anh, Tôn đã theo học tại trường do Giáo hội Cơ đốc nước Anh mở. Sau 5 năm học tập, ông bước đầu tiếp xúc với nền giáo dục dân chủ tư sản.

Năm 1883, Tôn Trung Sơn về nước theo học Tây y ở Quảng Châu và Hương Cảng giữa lúc cuộc chiến tranh Trung - Pháp bùng nổ. Ông chứng kiến cảnh quân đội Mãn Thanh bại trận, Chính phủ nhà Thanh phải ký kết các hiệp ước nhục nhã. Ông còn chứng kiến cảnh công nhân Trung Quốc ở Hương Cảng cự tuyệt chữa tàu, không bốc dỡ hàng cho Pháp. Những việc đó đã bồi bổ cho ông ý chí cách mạng chống nhà Thanh.

Sau khi tốt nghiệp Y khoa năm 1892, người Bác sỹ trẻ ấy vừa hành nghề kiếm sống vừa hoạt động cách mạng với ham muốn chữa trị con bệnh cho toàn xã hội Trung Quốc. Chính lòng ham muốn ấy đã thôi thúc Tôn Trung Sơn năm 1894, đệ thư lên đại thần Lý Hồng Chương yêu cầu cải cách. Song vị đại thần mà Tôn Trung Sơn gửi gắm nhiều hy vọng nhất đã cự tuyệt gặp ông. Từ đó, ông vứt bỏ ảo tưởng cải cách và chuyển sang lập trường cách mạng.

Tháng 11 - 1894, Tôn Trung Sơn sang Hônôlulu thành lập tổ chức cách mạng đầu tiên lấy tên là *Hưng Trung hội* với cương lĩnh: *Lật đổ Mãn Thanh, khôi phục Trung Quốc, thành lập Chính phủ hợp chúng*. Tổ chức ban đầu chỉ có khoảng hơn 20 Hoa kiều. Về sau phát triển lực lượng cách mạng chuẩn bị khởi nghĩa; đến Tháng 2 - 1895, Tôn Trung Sơn về Hương Cảng cùng với bạn hữu thành lập tổng bộ *Hưng Trung Hội* chuẩn bị kế hoạch khởi nghĩa ở Quảng Châu. Nhưng trước ngày khởi nghĩa trong nội bộ có kẻ làm phản, kế hoạch khởi nghĩa bị bại lộ, hơn 70 người bị bắt và bị giết. Chính phủ Mãn Thanh treo giải 1000 đồng bạc cho ai bắt được Tôn Trung Sơn. Ông buộc phải rời Quảng Châu sang Nhật, từ Nhật đi Hawai, Mỹ rồi sang Anh. Trong thời gian bôn ba ở nước ngoài ông có điều kiện tiếp xúc với nền dân chủ tư sản nên ở ông dần dần hình thành *Chủ nghĩa Tam dân*.

Một buổi sáng Tháng Mười 1896, Tôn Trung Sơn từ một khách sạn ở London đi ra để gặp thầy

giáo Kantlei, người quen cũ hồi ở Học viện Y học Hương Cảng, giữa đường ông chạm trán với người của sứ quán nhà Thanh tại London nên bị bắt giữ giải về nước trị tội. Tôn Trung Sơn mất liên lạc với bên ngoài, tính mạng như ngàn cân treo sợi tóc. May nhờ một công nhân quét dọn người Anh làm việc trong sứ quán đưa bức thư đến ông Kantlei.

Nhận được tin, Kantlei lập tức đến Cục cảnh sát Anh nhờ can thiệp nhưng họ làm ngơ, ông đành thông qua giới báo chí. Ngày hôm sau trên các tờ báo lớn ở London đều đăng tin: *Hành động bắt người trái phép của sứ quán Trung Quốc*. Những người dân Anh ủng hộ cách mạng Trung Quốc còn đến bao vây sứ quán đòi thả Tôn Trung Sơn. Sự thể đã đến nước ấy, Chính phủ Anh phải ra mặt can thiệp, cuối cùng sứ quán nhà Thanh buộc phải trả lại tự do cho Tôn Trung Sơn.

Năm 1897, Tôn Trung Sơn dời London đi Nhật, để tuyên truyền *Hưng trung Hội* trong hàng ngũ Hoa kiều. Tháng 10 - 1898, Tôn Trung Sơn gặp Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu sang lánh nạn ở Nhật sau thất bại ***Biến pháp Mậu Tuất***. Tôn Trung Sơn vận động hai ông cùng hợp tác thành lập Đảng cách mạng nhưng không thành công vì hai ông này vẫn kháng khăng đường lối Bảo hoàng.

Năm 1900, dưới ảnh hưởng của phong trào nông dân Nghĩa hòa Đoàn, Tôn Trung Sơn về nước phát động cuộc khởi nghĩa của *Hưng trung Hội* ở Huệ Châu vào ngày 8 -10 - 1900, nhưng không thành công. Ông lại phải đi Nhật, Hawaii, Việt Nam, Xiêm, Mỹ để tập hợp thêm lực lượng cách mạng.

Ngày 20 - 8 - 1905, tại Tokyo, Tôn Trung Sơn hợp nhất *Hưng trung Hội* với các chính đảng cùng một cương lĩnh như *Quang phục hội*, *Hoa hưng hội* để thành lập một đảng thống nhất lấy tên là *Trung Quốc Đồng minh Hội* do ông làm Tổng lý. Ông công bố cương lĩnh: *Lật đổ Mãn Thanh khôi phục Trung Hoa thành lập dân quốc, bình quân địa quyền*. Và tuyên bố: Sau khi lật đổ Mãn Thanh sẽ xây dựng một Nhà nước mới lấy tên là *Trung Hoa Dân Quốc*. Tháng 11 - 1905, trên tờ ***Dân báo*** cơ quan ngôn luận của Đồng minh Hội ông phát biểu: Chủ nghĩa Tam dân gồm: *Chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa dân quyền, chủ nghĩa dân sinh*. Sau khi thành lập *Đồng minh Hội*, Tôn Trung Sơn một mặt triển khai cuộc chiến tranh phê phán lý luận cải lương của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, một mặt tiến hành một loạt cuộc khởi nghĩa vũ trang. Từ năm 1906 - 1911, ông phát động cả thảy mười cuộc khởi nghĩa tại Hồ Nam, Giang Tây, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, An Huy, Triết Giang v.v... Trong đó có cuộc khởi nghĩa ở Trần Nam Quan. Tháng 12 - 1907, ông trực tiếp tham gia chiến đấu. Trước ngày khởi nghĩa, ông sang Việt Nam vận động Hoa kiều tham gia *Trung Quốc Đồng minh Hội* và chi viện cho cuộc khởi nghĩa[1].

Những cuộc khởi nghĩa trên đều thất bại do thiếu tổ chức chặt chẽ, song vì nó nổ ra liên tục nên đã làm cho chính quyền Mãn Thanh suy yếu đồng thời cổ vũ tinh thần cách mạng của nhân dân trong toàn quốc.

Cuộc khởi nghĩa Vũ Xương ngày mùng 10 - 10 - 1911 trong sử sách thường gọi là *cuộc Cách mạng Tân Hợi* dưới sự lãnh đạo của các tổ chức cách mạng đã chịu ảnh hưởng của Tôn Trung Sơn và Đồng minh Hội do đó đã thắng lợi và ảnh hưởng lan rộng ra toàn quốc. Tôn Trung Sơn đang ở Mỹ nhận được tin lập tức tiến hành hoạt động ngoại giao đối với Chính phủ các nước Âu, Mỹ để cắt đứt mối quan hệ giữa họ với Mãn Thanh.

Cuối Tháng Chạp, Tôn Trung Sơn từ Châu Âu trở về Trung Quốc. Do công lao to lớn của ông đối với sự nghiệp cách mạng Trung Quốc, Hội nghị đại biểu của 17 tỉnh độc lập họp ở Nam Kinh đã bầu ông làm Tổng thống lâm thời.

Ngày 1 - 1 - 1912, Tôn Trung Sơn nhậm chức Tổng thống ở Nam Kinh và lập ra Chính phủ Trung Hoa Dân Quốc. Ngày 12 - 2 - 1912, Hoàng đế Phổ Nghi buộc phải thoái vị, kết thúc hơn 2000 năm chế độ quân chủ chuyên chế ở Trung Quốc, nước cộng hòa được thiết lập. Tôn Trung Sơn tuyên bố một loạt các pháp lệnh cải cách. Ngày 11 - 3 - 1912, ban bố *Lâm thời ước pháp của Trung Hoa Dân Quốc* với tư cách là bản hiến pháp của nước cộng hòa tư sản. Nhưng cuối cùng do áp lực của các nước đế quốc và thế lực phong kiến trong nước cộng với sự yếu kém và tản mạn của đảng cách mạng, nên Tôn Trung Sơn buộc phải chấp nhận các điều kiện của Viên Thế Khải là nhường chức Tổng thống cho Viên Thế Khải sau khi Vua Thanh thoái vị.

Ngày 1 - 4 - 1912, Tôn Trung Sơn chính thức rút lui khỏi ghế Tổng thống. Tháng 8 - 1912 ông cải tổ *Trung Quốc Đồng minh Hội* thân *Quốc dân Đảng*. Nhưng không bao lâu Tống Giáo Nhân người phụ trách chính của Đảng bị Viên Thế Khải sai người ám sát (Tháng 3 - 1913). Lúc đó Tôn Trung Sơn đang ở Nhật Bản, hay tin ông lập tức về nước tập hợp lực lượng thảo phạt Viên Thế Khải. Nhưng cuộc cách mạng lần thứ hai này không thành công, ông lại phải lưu vong sang Nhật Bản sống tại Tokyo. Tháng 6 -

1. Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Tôn Trung Sơn đã sang Việt Nam 5 lần. B.T.

1914, ông tập hợp lực lượng lập ra *Trung Hoa cách mạng Đảng* hy vọng hồi phục tinh thần của Trung Quốc Đồng minh hội để tiến tới làm cuộc cách mạng lần thứ ba.

Ngày 25 - 10 - 1915, Tôn Trung Sơn kết hôn với bà Tống Khánh Linh, nhưng ông đâu có được dành toàn bộ thời gian cho hạnh phúc riêng của mình. Trong khi các thế lực quân phiệt phía Bắc âm mưu xóa bỏ nền dân chủ, ông lại phải quay trở về Quảng Châu thành lập Chính phủ Quân sự tiến hành cuộc *Chiến tranh hộ pháp* năm 1917. Nhưng cuộc cách mạng lần này cũng không thành công do sự phản bội của các thế lực quân phiệt phía Nam.

Giữa lúc Tôn Trung Sơn không tìm được người bạn đồng hành nào trong đám quân phiệt, thì cuộc cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi và phong trào Ngũ Tứ ở Trung Quốc năm 1919 bùng nổ. Tình hình mới khiến ông nảy sinh nhận thức mới đối với lực lượng quần chúng. Từ năm 1920, ông bắt đầu tiếp xúc với các nhân sỹ Liên Xô. Tháng 10 - 1919, ông cải tổ *Trung Hoa cách mạng Đảng* thành *Trung Quốc Quốc Dân đảng*. Trong bản Tuyên ngôn của Quốc dân đảng Tháng 1 - 1923, ông tuyên bố sẽ dựa vào quần chúng để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng. Ông chủ trương xây dựng Quảng Châu thành đại bản doanh cách mạng, đồng thời gấp rút cải tổ Quốc dân Đảng.

Tháng 8 - 1923, ông cử một đoàn đại biểu do Tưởng Giới Thạch cầm đầu sang Liên Xô khảo sát tình hình chính trị xây dựng Đảng và quân đội. Tháng 10 - 1923, ông tiếp nhận đoàn cố vấn của Liên Xô do Bôrôđin dẫn đầu đến Quảng Châu.

Tháng 1 - 1924, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Quốc dân Đảng được triệu tập. Trên diễn đàn đại hội, Tôn Trung Sơn tuyên bố ba chính sách lớn của đảng: *Liên Nga, liên cộng, ủng hộ công, nông.*

Đại hội cử ra một ban chấp hành mới có sự tham gia của Đảng cộng sản. Trong bản Tuyên ngôn của đại hội, Tôn Trung Sơn giải thích nội dung mới của chủ nghĩa Tam dân gồm ba điều: *Phản đế, phản phong, tiết chế đại tư bản*. Trong lịch sử gọi là *Chủ nghĩa Tam dân mới*. Nó trở thành cương lĩnh chung cho mặt trận thống nhất Quốc Cộng hợp tác lúc bấy giờ.

Trải qua kinh nghiệm trong cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, Tôn Trung Sơn đã rút ra bài học: Cần phải có lực lượng vũ trang. Tháng 5 - 1924, được sự giúp đỡ của Liên Xô và Đảng Cộng sản, ông thành lập Trường Quân sự Hoàng Phố ở Quảng Châu để bồi dưỡng cán bộ quân sự. Tháng 10 - 1924, Tôn Trung Sơn nhận lời mời của Trương Tác Lâm lên Bắc Kinh để bàn công việc Quốc gia. Ông đi một vòng qua Thượng Hải sang Nhật rồi về Thiên Tân. Đến Tháng Chạp, ông đến Bắc Kinh thì bệnh gan của ông đã rất nặng, ông mất ngày 12 - 3 - 1925 tại Bắc Kinh để lại di chúc: *Cần phải thức tỉnh quần chúng liên kết với các dân tộc đối xử bình đẳng với chúng ta*. Đám tang ông được tổ chức trọng thể với nghi lễ quốc tang. Đây là đám tang lớn nhất trong lịch sử Trung Hoa kể từ năm 1925 trở về trước. Đưa tang ông có hàng chục vạn người và các hàng quân danh dự bồng súng hai bên đường tiễn chào và đưa ông về nơi an nghỉ cuối cùng.

Năm 1929 di hài ông được chuyển về an táng tại Núi Tử Kim, Nam Kinh. Năm 1986 Trung Quốc xuất bản cuốn ***Tôn Trung Sơn*** toàn tập gồm 11 quyển. Ở Đài Loan xuất bản ***Quốc phụ toàn tập.***

22. MAHATMA GANDHI (1869 - 1948)

Đầu năm 1958, khi tới thăm Cộng hòa Ấn Độ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tới đặt vòng hoa ở cây đại, nơi tưởng niệm Mahatma Gandhi (Mahatma Ganđi) và bày tỏ lòng kính phục sâu sắc của nhân dân Việt Nam tới một "*con người đã nêu cao đạo đức yêu nước, khắc khổ, nhẫn nại, suốt đời hy sinh cho Tổ quốc, cho Nhân dân, cho Hòa bình*".

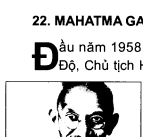

Mahatma Gandhi

Môhanđát Caramgianđo Ganđi hay Mahatma (nghĩa là "*tâm hồn vĩ đại*") mà nhân dân Ấn Độ kính trọng gọi ông, là lãnh tụ vĩ đại của phong trào giải phóng dân tộc Ấn Độ, một chiến sỹ tiên phong chống chủ nghĩa đế quốc trong Thế kỷ XX. Sự nghiệp của ông, tên tuổi của ông gắn liền với một thời đại mới của lịch sử Ấn Độ - thời đại hình thành Quốc gia Ấn Độ hiện đại. Hình ảnh của ông là một bộ phận của ý thức và đời sống chính trị - văn hóa của Ấn Độ hôm nay. Cho đến nay, tư tưởng của M.Gandhi hay chủ nghĩa Gandhi vẫn còn là cơ sở quan trọng cho nhiều đường lối chính trị của Cộng hòa Ấn Độ.

M.Gandhi sinh ngày mùng 2 - 10 - 1869 trong một gia đình quan chức quyền quý thuộc Công quốc Poócbanđác. Cha ông từng là Bộ trưởng của nhiều Công quốc thuộc Bán đảo Gothbiavác. Ông du học ở Anh và đã tốt nghiệp luật khoa. Từ năm 1891 đến 1893, ông về nước và làm nghề luật ở Bombay. Sau đó, từ năm 1893 đến 1914, ông làm tư vấn pháp luật cho một hãng buôn Ấn Độ ở Nam Phi. Trong những năm tháng ở Nam Phi, M. Gandhi đã lãnh đạo cuộc đấu tranh chống tệ phân biệt chủng tộc và sự chèn

ép người Ấn. Cũng vào những năm tháng ở Nam Phi này, đã hình thành ra tư tưởng *"đề kháng bất bạo động"* nổi tiếng của M. Gandhi.

Tháng 1 - 1915, M. Gandhi trở về Ấn Độ và bắt đầu có những tiếp xúc với Đảng Quốc đại. Vài năm sau, vào năm 1919, ông gia nhập Đảng Quốc đại và trở thành một trong những người lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng. Từ thời điểm đó cho đến cuối đời, M.Gandhi là linh hồn và lãnh tụ tối cao của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Ấn Độ. Với sự lãnh đạo của M. Gandhi, Đảng Quốc đại trở thành một đảng chính trị lớn được sự ủng hộ của nhiều tầng lớp nhân dân Ấn Độ.

Từ sau Đại chiến Thế giới lần Thứ Nhất, ở Ấn Độ, đã liên tục bùng lên những cuộc đấu tranh mạnh mẽ chống lại thực dân Anh. Để phản kháng đạo luật khủng bố *Rônlét* mà thực dân Anh áp dụng ở Ấn Độ ngay sau Đại chiến Thế giới Thứ I, đông đảo dân chúng Ấn Độ đã đoàn kết xung quanh M.Gandhi, *"một vị Thánh trong số các chính khách và là một chính khách trong các vị Thánh"*. Đảng Quốc đại và M.Gandhi đã phát động phong trào đề kháng bất bạo động, kêu gọi nhân dân cự tuyệt mọi sự hợp tác với chính quyền thực dân Anh. Trong những năm khủng hoảng kinh tế (1929 - 1933), phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ lại dâng cao, và M. Gandhi đã đại diện cho Đảng Quốc đại đấu tranh chính trị với thực dân Anh trong cuộc *"Hội nghị bàn tròn"* tại London. Mặc dầu cuộc *"Hội nghị bàn tròn"* không đi đến kết quả gì, nhưng những cuộc đấu tranh dưới hình thức bất hợp tác và những cuộc biểu tình thị uy, đặc biệt là *"cuộc đi bộ đòi muối"* năm 1930 do M. Gandhi phát động, đã lôi cuốn được đông đảo dân chúng Ấn Độ tham gia. Trong thời gian chiến tranh Thế giới lần thứ Hai, M. Gandhi cùng G. Nêru đã phát động một phong trào đấu tranh rộng lớn ở Ấn Độ chống thực dân Anh với khẩu hiệu *"Bọn thực dân hãy rút khỏi Ấn Độ! Chúng ta hãy hành động hay là chết"*. Sau Chiến tranh Thế giới Thứ Hai, M. Gandhi và G. Nehru lại tiến hành đấu tranh chính trị với thực dân Anh trong những cuộc thương thuyết Anh - Ấn kéo dài (1945 - 1946). Trước ý chí kiên quyết của nhân dân Ấn, ngày 15 - 8 - 1947, thực dân Anh buộc phải trao trả độc lập cho Ấn Độ.

Hoàng sợ trước uy tín lớn lao của M. Gandhi trong nhân dân Ấn Độ, thực dân Anh đã nhiều lần bắt giam ông. M. Gandhi đã bị bắt giam vào những năm 1922-1924, 1930-1931, 1942-1944. Trong nhà tù của thực dân, M. Gandhi nhiều lần tuyên bố tuyệt thực để phản đối sự thống trị hà khắc của thực dân Anh ở Ấn độ.

Ngày 30 -1 - 1948, lãnh tụ nổi tiếng của nhân dân Ấn độ M. Gandhi đã bị bọn phản động cuồng tín ám sát. M. Gandhi mất đi là một tổn thất vô cùng lớn lao cho toàn thể nhân dân Ấn Độ, Nhưng hình ảnh của ông, tư tưởng của ông sống mãi trong lòng người dân Ấn Độ như một *"tâm hồn vĩ đại"*.

PGS. TS **NGÔ VĂN DOANH**

23. V.I. LÊNIN (1870 - 1924) - LÃNH TỤ THIÊN TÀI CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN NGA VÀ THẾ GIỚI, NGƯỜI KẾ TỤC HỌC THUYẾT CÁCH MẠNG CỦA K. MARX VÀ F. ENGELS

Sinh ngày 22 tháng 4 - 1870 ở Simbirsk (nay là Ulianovsk), mất ngày 21 Tháng 1 - 1924 ở Làng Gorki gần Moskva.

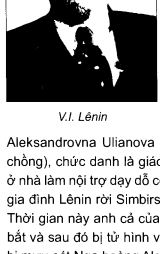

V.I. Lênin

Tên thật là Vladimir Illits Ulianov (Lênin), các bí danh đã dùng là V.Ilin, K.Tulin, Karpov và những bí danh khác. Sinh trưởng trong một gia đình nhà giáo tiến bộ: Cha là Ilia Nhikolaevits Ulianov, thanh tra trường Trung học dân lập, sau đó là Hiệu trưởng trường Trung học, mẹ là Maria Aleksandrovna Ulianova (Blank - họ trước khi lấy chồng), chức danh là giáo viên Tiểu học nhưng chỉ ở nhà làm nội trợ dạy dỗ con cái. Mùa Hè năm 1887, gia đình Lênin rời Simbirsk chuyển nhà đến Kazan. Thời gian này anh cả của Lenin là Alekcandr Ilits bị bắt và sau đó bị tử hình vì tham gia vào việc chuẩn bị mưu sát Nga hoàng Aleksandr III.

Cái chết của người anh cả đã gây xúc động mạnh trong tâm trí chàng trai Vladimir mười bảy tuổi, anh khâm phục lòng dũng cảm của anh trai mình song không chọn con đường đấu tranh bằng khủng bố. Cũng trong năm đó, Vladimir tốt nghiệp xuất sắc trường Trung học và được nhận Huy chương vàng (Siimirsk, 1887) nên được vào thẳng bất kỳ trường Đại học nào của nước Nga. Nhưng là em ruột của một tên quốc phạm, Vladimir bị cấm vào học các trường Đại học ở Thủ đô Petersboug. Vladimir đành xin vào học khoa Luật của Đại học Tổng hợp Kazan. Tại đây, Vladimir tích cực tham gia nhóm cách mạng trong sinh viên, trở thành thành viên của *Hội đồng hương bí mật Samarsko - Simbirskoe*. Trong nhóm này, sinh viên nghiên cứu những trước tác của K.Marx, V.G. Bielinski, N.G. Tsernushevski, N.A. Dobroliubov, v.v... Do tham gia tuyên truyền cách mạng trong sinh viên, Tháng 12 - 1887, Vladimir bị đuổi học và bị phát lưu đến Làng Kokushino, Tỉnh Kazan.

Tháng 10 - 1888, trở về Kanzan, gia nhập nhóm Mác xít. Năm sau, ông chuyển đến Samara. Vladimir có nghị lực rất cao trong việc tự học. Chỉ trong vòng hai năm miệt mài đèn sách, năm 1891, Vladimir thi đỗ tất cả các môn học của chương trình bốn năm khoa luật Đại học Tổng hợp Kazan với tư cách thí sinh tự do. Sau khi tốt nghiệp khoa Luật, Vladimir làm trợ lý Luật sư ở Samara. Tháng 8 - 1893, chuyển về Petersbourg, năm 1894, trong cuốn: ***Thế nào là những người bạn dân và họ chiến đấu chống lại những người xã hội dân chủ ra sao?***, và năm 1899, trong cuốn ***Sự phát triển chủ nghĩa tư bản*** ở Nga, Lênin đã giáng một đòn công phá về mặt tư tưởng vào phái dân túy. Thời gian này, Lênin được thừa nhận là người lãnh đạo của nhóm Mác xít ở Nga. Mùa Thu 1895, Lênin thành lập ở Petersbourg *Hội liên hiệp đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân*, tập hợp các nhóm cách mạng ở Petersbourg lại. Ở Moskva, Kiev, Iaroslav và những thành phố khác cũng thành lập các Hội liên hiệp tương tự. Lênin đã gặp Nadegiơda Konstantinovna Krupskaia, hoạt động ở một trong những nhóm cách mạng. Lúc bấy giờ, Krupskaia dạy học ở trường buổi tối và tham gia tích cực vào phong trào công nhân. Hai người yêu nhau và trở thành bạn đời chung thủy.

Đêm mùng 9 - 12 - 1895, do bị tố giác, nhiều hội viên của Hội liên hiệp, trong đó có Lênin bị cảnh sát bắt. Sau 14 tháng bị cầm tù, Tháng 2 - 1897, Lênin bị đi đày 3 năm ở Làng Shushenkoe, Tỉnh Enisei (miền Đông Sibir). Một năm sau, Krupskaia cũng bị bắt và bị đi đầy. Phải đề nghị nhiều lần bà mới được đi đày cùng một nơi với Lênin.Trong thời gian lưu đày, Lênin làm việc rất nhiều. Người đã viết xong hơn ba mươi tác phẩm, trong đó có cuốn khá đồ sộ: ***Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở nước Nga*** (1899).

Năm 1898, chín đại biểu của các tổ chức xã hội dân chủ họp đại hội ở Thành phố Minsk (Bielorussia) và tuyên bố thành lập Đảng Công nhân Xã hội Dân chủ Nga, nhưng đảng bị tan rã ngay vì tất cả các đại biểu của Đại hội lần thứ nhất đều bị bắt. Năm 1900, thời hạn lưu đày của Lênin kết thúc. Người lại hăng hái bắt tay vào việc tập hợp những người Mác xít cách mạng thành lập đảng. Chính quyền Nga hoàng cấm Lênin sống ở Thủ đô và các thành phố lớn. Lênin phải ra nước ngoài (1900) cùng với Plekhanov lập ra tờ báo ***Iskra*** (Tia lửa) lấy lời đề từ là câu thơ nổi tiếng của Odoevski, một chiến sỹ Tháng Chạp, gửi thi hào Pushkin: *Từ tia lửa bùng cháy thành ngọn lửa*. Tờ báo in trên giấy mỏng và bí mật đưa về nước. Năm 1903, tại London tiến hành Đại hội lần thứ II ĐCNXHDC Nga. Lênin phát biểu phải xây dựng một đảng Mác xít kiểu mới có kỷ luật nghiêm minh, có khả năng là người tổ chức cách mạng của quần chúng. Nhóm số đông ủng hộ Lênin gọi là những người Bolshevik, nhóm số ít chủ trương thành lập đảng đấu tranh theo kiểu Nghị viện gọi là những người Menshevik. Về những nguyên tắc tư tưởng và tổ chức của đảng kiểu mới này Lênin đã trình bày trong cuốn ***Làm gì*** (1902) và cuốn ***Một bước tiến hai bước lùi*** (1904). Trong thời kỳ cách mạng 1905 - 1907, Lênin đã phát triển tư tưởng độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng dân chủ tư sản, kiện toàn lý luận về sự chuyển biến cuộc cách mạng dân chủ tư sản thành cách mạng xã hội chủ nghĩa (***Hai sách lược dân chủ xã hội trong cách mạng dân chủ***, *1905*). Lúc này ở nước Nga cách mạng đang tới gần, nhưng giữa phái Bolshevik và Menshevik đang diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt. Phái Menshevik do Plekhanov đứng đầu khẳng định rằng, giai cấp tư sản sẽ đóng vai trò lãnh đạo trong cuộc cách mạng ở Nga, giai cấp vô sản chỉ là trợ thủ của giai cấp tư sản, còn giai cấp nông dân thì không có vai trò gì trong cuộc cách mạng. Lênin và phái Bolshevik cực lực phản đối ý tưởng này của phái Menshevik.

Tháng 4 - 1905, tại London tiến hành Đại hội lần thứ III ĐCNXHDC Nga. Lênin được bầu là Chủ tịch Đại hội. Tại Đại hội này Ủy ban Trung ương đã được bầu ra do Lênin đứng đầu. Phái Menshevik không tham gia Đại hội và tiến hành Hội nghị riêng ở Geneve (Thụy Sỹ).

Tháng 11 - 1905, Lênin bí mật trở về St. Petersbourg để lãnh đạo cách mạng và trên thực tế Lênin đã được thừa nhận là lãnh tụ của cách mạng nước Nga. Tháng 12 - 1905, lãnh đạo Hội nghị lần thứ I của phái Bolshevik ở Tammergfors (Phần Lan). Tại Đại hội lần IV (1904), và lần thứ V (1907) Lênin kịch liệt phê phán sách lược cơ hội của phái Menshevik. Từ Tháng 12 - 1907, Lênin sống ở nước ngoài tiếp tục đấu tranh bảo vệ và củng cố đảng hoạt động bí mật. Trong cuốn ***Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*** (1908, xuất bản 1909) Lênin phê phán sự xét lại về mặt triết học chủ nghĩa Marx (chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán) và phát triển những cơ sở triết học của chủ nghĩa Marx. Tháng 1 - 1912, lãnh đạo Hội nghị lần thứ VI (Praha) toàn Nga ĐCNXHDC. Tháng 6 - 1912 từ Paris chuyển về Krakov lãnh đạo tờ ***Pravda*** (Sự thật). Thời kỳ này Lênin soạn thảo xong ***Đề cương Mác xít về vấn đề dân tộc***. Cuối Tháng 7 - 1914, bị cảnh sát Áo bắt nhưng sau đó ít lâu được trả lại tự do và đi Thụy Sỹ. Trong thời gian Đại chiến Thế giới lần Thứ Nhất, Lênin đưa ra khẩu hiệu biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng. Trong tác phẩm ***Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*** (1916) và những tác phẩm khác, Lênin đã phát triển chính trị kinh tế học Mác xít và lý luận về

cách mạng xã hội chủ nghĩa, kiện toàn những vấn đề cơ bản của triết học Mác xít (***Bút ký triết học***). Tại Hội nghị Quốc tế những người theo chủ nghĩa Quốc tế tại Tximmerbald (Thụy Sỹ, 1915) và tại Làng Kintal (Thụy Sỹ, 1916), Lênin đã tập hợp được những người xã hội dân chủ cánh tả đoàn kết lại. Sau Cách mạng Tháng 2 - 1917, ở Nga tồn tại tình trạng hai chính quyền song song, một bên là Chính phủ lâm thời tư sản (chuyên chế của giai cấp tư sản) và một bên là Xô Viết các đại biểu công nhân và binh sỹ (chuyên chính vô sản). Những mâu thuẫn kinh tế và chính trị sâu sắc ở nước Nga lúc bấy giờ đòi hỏi phải tiến hành một cuộc cách mạng làm thay đổi tận gốc đời sống chính trị nước Nga. Ngày 16 - 4 - 1917, Lênin đến Petrograd để trình bày ***Luận cương Tháng Tư*** nổi tiếng (trong báo cáo *Về những nhiệm vụ của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng hiện nay*). ***Luận cương Tháng Tư*** thực chất là một văn kiện mang tính cương lĩnh để ra đường lối giành chiến thắng cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa với khẩu hiệu *Toàn bộ chính quyền về tay các Xô Viết*! Hội nghị lần thứ VII toàn Nga (Tháng 4 - 1917) của ĐCNXHDC Nga (b) đã nhất trí thông qua đường lối do Lênin đề ra. Sau cuộc khủng hoảng chính trị ở nước Nga (Tháng 7 - 1917), Lênin buộc phải lánh về vùng Razliv cách Petrograd (nay là Peterburg) 34 km để tránh sự truy lùng của Chính phủ lâm thời. Từ nơi hoạt động bí mật, Lênin vẫn thường xuyên chỉ đạo phong trào cách mạng nước Nga. Đầu Tháng 8 - 1917 Đại hội lần thứ VI ĐCNX-HDC Nga họp bản công khai ở Petrograd, Lênin tuy không tham dự nhưng vẫn lãnh đạo Đại hội tiến hành và thông qua đường lối phải khởi nghĩa vũ trang giành lấy chính quyền. Trong thời gian này, Lênin viết xong cuốn ***Nhà nước và Cách mạng*** để ra nhiệm vụ cho giai cấp vô sản phải giành lấy chính quyền bằng con đường đấu tranh vũ trang. Đầu Tháng 10 (1917) Lênin từ Phần Lan bí mật trở về Petrograd. Ngày 23 Tháng 10 - 1917, kế hoạch khởi nghĩa vũ trang của Lênin đề ra được Hội nghị Uỷ ban Trung ương ĐCNXHDC Nga thông qua.

Tối ngày mùng 6 - 11 - 1917, Lênin đến Cung điện Smolnưi trực tiếp chỉ đạo cuộc khởi nghĩa. Đến rạng sáng ngày mùng 7 - 11 - 1917, toàn Thành phố Petersbourg nằm trong tay những người khởi nghĩa, và đến đêm ngày mùng 7 - 11 - 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga đã toàn thắng. Chính quyền đã về tay nhân dân. Nhà nước công nông đầu tiên trên Thế giới do Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo đã ra đời. Tại Đại hội các Xô Viết toàn Nga lần thứ II, Lênin được bầu là Chủ tịch Hội đồng các ủy viên nhân dân. (Hội đồng Dân ủy). Sau Cách mạng Tháng Mười Nga theo đề nghị của Lênin, *Hòa ước Brest* với nước Đức đã được ký kết (ngày mùng 3 - 3 - 1918); Ngày 11 Tháng 3 - 1918, Lênin cùng với Trung ương Đảng và Chính phủ Xô Viết trở về Moskva.

Lênin đã có công lao to lớn trong việc lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân lao động nước Nga Xô Viết chống sự can thiệp quân sự của nước ngoài và lực lượng phản cách mạng trong nước; trong việc lãnh đạo quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nước Nga. Lênin thi hành chính sách đối ngoại Xô Viết, đề ra những nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình giữa các Quốc gia có chế độ xã hội khác nhau.

Ngày 30 Tháng 8 - 1918, Lênin bị ám sát và bị thương nặng, nhưng sau đó ít lâu, sức khỏe hồi phục. Lênin là người sáng lập Quốc tế Cộng sản (1919). Tháng 3 - 1919, Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Nga đã thông qua Cương lĩnh mới của Đảng, Lênin được bầu là Chủ tịch ủy ban soạn thảo Cương lĩnh. Mùa Xuân 1920, Lênin viết cuốn : ***Bệnh ấu trĩ tả khuynh của Chủ nghĩa cộng sản*** trình bày những vấn đề chiến lược và sách lược của phong trào cộng sản. Thời gian này, Lênin soạn thảo xong kế hoạch xây dựng chủ nghĩa xã hội (công nghiệp hóa đất nước, hợp tác hóa giai cấp nông dân, cách mạng văn hóa), là người sáng lập ra *Kế hoạch điện khí hóa toàn nước Nga Goelro*, người đề ra chính sách kinh tế mới NEP. Năm 1921 chính sách NEP của Lênin được thông qua tại Đại hội lần thứ X Đảng Cộng sản Nga. Năm 1922, Lênin ốm nặng. Trong diễn văn cuối cùng đọc tại Hội nghị toàn thể Xô Viết đại biểu Thành phố Moskva (ngày 20 Tháng 11 - 1922) Lênin tin tưởng rằng, thi hành chính sách NEP nước Nga sẽ trở thành một nước xã hội chủ nghĩa. Từ Tháng 12 - 1922 đến Tháng 3 - 1923 Lênin đọc ghi âm lại một số bài báo quan trọng như: *Những trang nhật ký, Bàn về hợp tác hoá, Bàn về cách mạng của chúng ta, Thà ít mà tốt, Thư gửi Đại hội* . Ngày 21 - 4 - 1924, Lênin qua đời ở Làng Gorki (Moskva).

Là nhà tư tưởng lớn, Lênin đã phát triển toàn diện và sáng tạo học thuyết Mácxít và nâng lên thành chủ nghĩa Mác - Lênin ngày nay. Lênin đã phát triển một cách sáng tạo khẩu hiệu "*Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại!*" Của K. Marx, đề ra thành "*Vô sản và các dân tộc bị áp bức trên toàn Thế giới, đoàn kết lại*" và nhận định rằng, cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể thành công ở một khâu yếu nhất của chủ nghĩa tư bản. Lênin đã biến Học thuyết của Marx và Engels thành hiện thực: Tiến hành thành công cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước Nga, một nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên Thế giới. Tên tuổi Vladimir Ilits Lênin mãi mãi gắn liền với Cách mạng Tháng Mười Nga, với phong trào cộng sản Nga và Quốc tế. Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng cộng sản Nga và Lênin đã mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc bị áp bức, có ảnh hưởng to lớn đến thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 của Việt Nam.

24. I.V. STALIN (1879 - 1953) NGƯỜI CHỦ XƯỞNG THÀNH LẬP LIÊN BANG XÔ VIẾT

Tên họ thật là Iosiph Vissarionovits Dzhugashvili, con trai người thợ giày.



I.V. Stalin

Sinh năm 1879 tại Thành phố Cori, Grudia. Mất năm 1953 ở Moskva.

Thuở thiếu thời rất ngoan Đạo. Năm 15 tuổi cậu thiếu niên Iosiph được mẹ gửi đến Chủng viện ở Thành phố Tiphlis (nay là Tbilisi, Thủ đô Grudia). Đến tuổi trưởng thành, anh thanh niên Iosiph sớm hoạt động sôi nổi thành Đảng viên Đảng công nhân xã hội dân chủ Nga (ĐCNXHDC Nga) vào năm 1898. Năm sau (1899) trở thành Ủy viên Ủy ban bí mật ĐCNXHDC Nga ở Tỉnh Tiphlis. Đây là quãng thời gian chàng trai Iosiph hoạt động hăng hái sôi nổi. Trong điều kiện hoạt động bí mật, Iosiph lấy bí danh là Koba, tên người anh hùng Grudia trong tiểu thuyết dân gian nổi dậy chống lại nước Nga quân chủ.

Năm 1902, bị đi đầy ở Sibir nhưng sau đó trốn thoát trở về Tiphlis. Thuộc phái Bolshevik. Trong thời gian Cách mạng Nga lần thứ nhất năm 1905, Iosiph tham gia trưng dụng các nhà băng Quốc gia lấy tiền chi tiêu cho các tổ chức bí mật của Đảng. Năm 1906, tham gia Đại hội ĐCNXHDC Nga ở Stockholm (Thụy Điển), năm 1907 ở London (Anh).

Tên gọi Stalin có tự bao giờ?

Năm 1908, 1909, 1910 bị đi đày. Thời gian này Iosiph đã là một trong những người lãnh đạo phái Bolshevik trong phong trào cách mạng ở địa phương, được coi là người lãnh đạo phái Bolshevik ở Baku, Lênin bắt đầu thấy được vai trò của Iosiph. Năm 1912, được Lênin cử vào ủy ban Trung ương ĐCNXHDC Nga, cùng năm đó, được bổ nhiệm làm Giám đốc đầu tiên của Tòa soạn báo ***Pravda*** (Sự thật) (5 - 5 - 1912) dưới sự chỉ đạo của Lênin vừa từ Paris trở về Krakov (Tháng 6 - 1912). Được cử phụ trách tờ báo Đảng, Iosiph Dzhugashvili nghĩ tới việc phải có một bí danh và năm đó bí danh *Stalin* ra đời. Stalin nghĩa là Người Thép (trong tiếng Nga stal nghĩa là thép) và năm 1913, lần đầu tiên Stalin dùng bí danh này. Có lẽ ở tuổi "*tam thập nhi lập*" chọn bí danh này Stalin muốn chứng tỏ sự cứng rắn của mình trong công việc mà sau này khi ở cương vị đứng đầu Nhà nước Liên Xô, Stalin đã có những công lao to lớn đối với đất nước Liên Xô, nhưng đồng thời cũng kéo theo sai lầm nghiêm trọng gây nên những tổn thất nặng nề cho nhân dân Liên Xô.

Stalin nổi bật trên chính trường

Tháng 2 - 1913, bị đi đày ở Turukhan (Bắc Enisei).Trước cuộc Cách mạng Tháng 3 - 1917, ít lâu sau được trả tự do, Stalin trở về Petersbourg và lại nhận trọng trách Giám đốc tòa soạn báo ***Pravda***; được bầu là Uỷ viên Hội đồng Quân sự Cách mạng đứng đầu là Trotski, nhưng vai trò của Stalin khá nổi bật trong cuộc khởi nghĩa vũ trang ngày 25 - 10 - 1917 (lịch cũ) ở Petersbourg. Năm 1917-1922 là ủy viên Hội đồng Dân tộc, Stalin nắm trong tay quyền điều hành vận mệnh gần nửa dân số Cộng hòa Xô Viết Nga và tất cả các dân tộc Châu Á trong các nước Cộng hòa Xô Viết vừa được thành lập lúc bấy giờ. Trên cương vị này, Stalin chủ trương mỗi dân tộc vẫn dùng ngôn ngữ của mình và gìn giữ nền văn hóa bản địa.

Cách mạng Tháng Mười Nga mở ra một kỷ nguyên mới trên đất nước Nga, cách đó không lâu còn ngự trị chế độ quân chủ chuyên chế của Nga hoàng. Nhà nước công nông non trẻ vừa mới thành lập nên gặp vô vàn khó khăn. Phát huy thắng lợi huy hoàng của Cách mạng Tháng Mười Nga, Lênin ra sắc lệnh về *hòa bình và ruộng đất*, bãi bỏ quyền sở hữu ruộng đất của các địa chủ và thành lập Hội đồng các ủy viên nhân dân gọi tắt là *Hội đồng Dân uỷ* (Chính phủ) mà Stalin là một thành viên phụ trách vấn đề dân tộc.

Năm 1922, do hậu quả của vết thương bị ám sát từ năm 1918, Lênin ốm nặng. Vấn đề người kế tục sự nghiệp của Lênin được bàn đến. Stalin là một trong số ít người có tham vọng giữ cương vị tối cao của đất nước khi Lênin từ trần. Thế nhưng lúc sinh thời Lênin đã một vài lần có ý kiến không nên để Stalin giữ chức vụ toàn quyền vì con người này "*rất thô bạo*".. Vì thế năm 1924, Lênin từ trần khiến tham vọng nắm quyền tối cao của Stalin có cơ thực hiện được. Stalin liên kết với Bukharin đánh bại được đối thủ của mình là Trotski. Dần dần với quyền lực lớn trong tay những năm 1920, Stalin đã loại trừ được ảnh hưởng của Trotsky để cuối cùng vào năm 1927, Trotsky bị Stalin đưa ra khỏi Đảng và đưa đi lưu đày ở Sibir.

Tháng 4 - 1922, để giữ được chức Tổng bí thư Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản tại Đại hội lần thứ XI; Stalin đã kinh qua những chức vụ quan trọng để khẳng định uy tín chính trị của mình; năm 1919 - 1922 đứng đầu Ban Thanh tra của công nhân và nông dân, Stalin có đủ điều kiện thuận lợi để không chế mọi bất lợi cho mình. Stalin có chân trong Bộ Chính trị, đầu não của Đảng Cộng sản và trực tiếp nắm quyền soạn thảo chương trình nghị sự các phiên họp quan trọng, điều hành việc gửi các thông tin xuống các cơ sở đảng, coi sóc việc cất giữ hồ sơ

đảng viên. Có thể nói, sau khi Lênin qua đời, mọi quyền bính đều tập trung trong tay Stalin. Năm 1922, Stalin là người chủ xướng thành lập *Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết* (Liên Xô trước đây) và suốt hơn ba thập kỷ cho đến khi mất (1953), Stalin là lãnh tụ tối cao của Đảng Cộng sản Liên Xô và Nhà nước Liên Xô.

Những công lớn và sai lầm của Stalin

Từ sau năm 1922, khi Stalin được bầu làm Tổng bí thư của Đảng Cộng sản, ảnh hưởng của ông dần dần được nâng cao vượt cả ra ngoài biên giới Liên Xô. Sau khi đưa Trotski ra khỏi Đảng (1927), Stalin tuyên bố chấm dứt Chính sách kinh tế Mới, và từ 1928 đến 1941, dưới sự lãnh đạo của Stalin, đất nước Liên Xô tiến hành việc hợp tác hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa đất nước đồng thời cũng thi hành những vụ thanh trừng chính trị lớn gây hậu quả xấu và nặng nề trong nhân dân và các đồng chí cách mạng trung kiên của Đảng Cộng sản Liên Xô.

Stalin chủ trương xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật cho đất nước thông qua việc đề ra các kế hoạch 5 năm bắt đầu từ năm 1928. Các kế hoạch 5 năm nhằm chủ yếu vào công nghiệp nặng như thép, điện lực, xi măng, than đá, dầu hỏa. Đến kế hoạch 5 năm lần thứ ba (bị gián đoạn vào năm 1941 vì phát xít Đức xâm lược Liên Xô) bộ mặt xã hội của đất nước thay đổi hẳn, đời sống nhân dân tăng lên, uy tín Liên Xô nâng cao trên trường Quốc tế. Những thành tựu trong các Thế kỷ XX gắn liền với tên tuổi Stalin. Song, chính trong những Thập kỷ mà Stalin nắm quyền bính tối cao, tuy đã có những công lao to lớn trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước Liên Xô; Song ông cũng đồng thời phạm những sai lầm nghiêm trọng, gây nên những tổn thất đối với nhân dân Liên Xô, mà lúc sinh thời chưa ai dám đưa ra ánh sáng. Ở khía cạnh này thì chuyên chính vô sản của "*con người thép*". (Stalin từ các nước phương Tây bên ngoài nhìn vào có thể liên tưởng đến một "*chế độ độc tài*" của một cá nhân không phải là không có lý do của nó) "*Mở màn cho các cuộc thanh trừng hàng loạt sau này là vụ ám sát ông Sergei Kirov (Tháng Chạp 1934) được Stalin bật đèn xanh Vụ Kirov kéo theo những cuộc thanh trừng trong Đảng diễn ra dữ dội vào những năm 1936-1938. Nhiều vụ xử án trong đó có một số vụ xử kín, nhiều vụ xử tử không khép án làm khá nhiều Ủy viên Bộ Chính trị của Đảng bị thủ tiêu, nhiều Ủy viên Trung ương Đảng, những Thủ tướng và các quan chức cao cấp của các nước Cộng hòa trong Liên Xô, trừ nước Nga - tất cả đều bị ám sát hay biến mất không để lại dấu vết nào*".

(Theo Crane Brinton, John B.Christopher, Robert Lee Woff. ***Văn minh phương Tây***. *N.X.B Văn hóa - Thông tin*, 1994, tr. 705-706). Ngoài ra, việc dùng người sai lầm (trường hợp Beria) gây nên những tổn thất hết sức nặng nề cho Đảng Cộng sản làm nhiều đảng viên trung kiên bị hạ sát cũng là một tội không nhỏ mà Stalin phải gánh chịu.

Stalin đã đưa lại những thành tựu quan trọng trong việc xây dựng đất nước theo chủ thuyết có thể "*xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ trong một nước*" khác với chủ thuyết của Trotski cho rằng xây dựng chủ nghĩa xã hội chỉ trong một nước thôi không thể thành công trước khi các nước công nghiệp tiếp thu chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1941 quyền bính và quyền lực tối cao đều tập trung cả vào cá nhân Stalin: Ông giữ chức Chủ tịch Hội đồng Dân uỷ (Chính phủ) Liên Xô, Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng Tư lệnh Tối cao, ông là một trong những nhân vật chính tổ chức ra khối Đồng minh chống phát xít Hitler. Stalin có công lao to lớn trong việc đập tan chủ nghĩa Trotski, chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh, trong việc giành thắng lợi của cuộc Chiến tranh Giữ nước vĩ đại (1941-1945) của nhân dân Liên Xô cứu loài người khỏi thảm họa phát xít. Trong những năm 30 và trong những năm cuối đời, đồng hành với những công lao to lớn, Stalin đã phạm những sai lầm nghiêm trọng về lý luận và quy luật của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa Mac-Lênin, xa rời những chuẩn mực của chủ nghĩa Lênin về sinh hoạt Đảng và Nhà nước. Tệ sùng bái Stalin bị lên án như một hiện tượng xa lạ với chủ nghĩa Mac-Lênin.

(23; 14): PGS.TS. **XUÂN HÒA**

25. FRANKLIN D. ROOSEVELT (1882-1945) TỔNG THỐNG ĐẶC BIỆT NHẤT TRONG LỊCH SỬ HOA KỲ - BỐN NHIỆM KỲ TỔNG THỐNG

Ông được đặt tên theo tên của một người họ hàng. Franklin Hughes Delano. Cha ông muốn đặt tên cho con là Isaac (Isắc) nhưng mẹ ông phản đối. Mẹ ông muốn đặt tên ông là Warren Delano (Oaren Đilonô), nhưng anh của bà đã mất người con mang cái tên ấy, nên với lòng thương tiếc con, ông đã khuyên bà chọn tên khác. Vì không quyết định được tên, nên sau bảy tuần cậu bé mới được đặt tên.

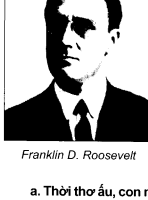

Franklin D. Roosevelt

a. Thời thơ ấu, con người, tính cách và sở thích

Franklin D. Roosevelt sinh ngày 30-1-1882 ở

Hyde Park. Lúc mới sinh ra cậu bé nặng 4,5 kg. Người mẹ đã chết sau lần sinh nở cậu. Và bản thân cậu, Bác sỹ phải làm hô hấp nhân tạo, mới cất được tiếng khóc chào đời. Khi trưởng thành Roosevelt cao đến 2,08 m và khi lên làm Tổng thống thì nặng 81kg. Ông rất đẹp trai, gầy và có dáng thể thao như một thanh niên. Mắt ông màu xanh và khi đã có tuổi thì có quầng mắt ở dưới. Ông có mái tóc sẫm màu lượn sóng và một chiếc cằm rất cương nghị. Ông bị cận thị và năm 18 tuổi thì phải đeo kính. Ông bị viêm tủy xám năm 1921. Sau một ngày chèo thuyền và câu cá với các cộng sự ở Đảo Campobello, Roosevelt đã giúp vài người dân địa phương dập một đám cháy rừng rồi lại lặn trong nước lạnh ở Vịnh Fundy (Phăndai). Ông đi bộ hàng dặm để về nhà, khi về đến nhà, vẫn mặc nguyên quần áo ướt và lại còn xem xét thư từ của mình. Đêm đó, ông đã bị cảm lạnh. Hai ngày sau thì ông không thể cử động được chân. Bác sỹ W.W.Keen (Kin người đã tham gia vào cuộc phẫu thuật ung thư cho Tổng thống Grover Cleveland năm 1893) ở Philadelphia đã chẩn đoán ông bị một loại bại liệt tạm thời nào đó. Bác sỹ Robert S. Lovett (Rôbớt S. Lôvét) ở Boston đã nhận ra những dấu hiệu của bệnh viêm tủy xám. Nhờ tập luyện một cách nghiêm khắc, cuối cùng Roosevelt cũng bám vào thanh đỡ đứng dậy được và còn đi lại bằng nạng hoặc bằng gậy. Ở trong nước sâu, ông có thể đứng mà không cần nạng. Nếu không kể đến bệnh viêm tủy xám và viêm xoang kinh niên, Roosevelt là người khỏe mạnh. Mặc dù chân ông bị teo nhưng nửa trên của cơ thể ông rất vạm vỡ.

Roosevelt là một người sôi nổi, hấp dẫn, đầy sức thuyết phục. Ông thích giao du và có sự hứng thú với mọi người cũng như trước các vấn đề của họ. Đối với một số người, ông có vẻ là người khinh khỉnh, bắt cẩn như một thanh niên trẻ. Thói quen ngửa đầu ra đằng sau và nhìn xuống người khác qua chiếc kính kẹp mũi của ông lại càng làm nổi thêm cái ấn tượng ban đầu ấy. Theo lời vợ ông, việc ông bị liệt làm cho ông thêm nhạy cảm trước những thái độ, tình cảm của người khác. Song, ông lại không hề nhạy cảm về những trở ngại, những điều bất lợi cho ông. Mỗi lần công chúng băn khoăn lo lắng khi ông được đưa ra ngồi vào xe ô tô hoặc khi ông vất vả xoay xở với chiếc nạng, ông thường làm cho không khí bớt căng thẳng bằng cách pha trò hoặc có khi cứ nói chuyện như không có gì đặc biệt xảy ra cả. Làm Tổng thống trong 12 năm, đó là những năm khó khăn nhất trong lịch sử nước Mỹ, Roosevelt đã làm việc tốt và quả là phi thường dưới nhiều sức ép. Người viết tiểu sử ông là James Mac Gregor Burns (Giêmxơmắc Gòregơ Bơn) bình luận: "*Sự điềm tĩnh trước những sức ép căng thẳng của ông thật đáng khâm phục. Lý do của sự điềm tĩnh ấy chính là vì ông hoàn toàn tin tưởng và luôn cảm thấy thanh thản về giá trị và tầm quan trọng của những việc ông làm*". Một điều mà mọi người, kể cả những người ngưỡng mộ ông, thường hay phàn nàn là tính không thành thật của ông. Bộ trưởng nội vụ Harold Ickes (Harôn ichki) nói rằng ông không bao giờ nói chuyện hoàn toàn thẳng thắn ngay cả với những người ủng hộ ông một cách trung thành nhất.

Franklin D. Roosevelt là người rất thích bơi lội, chèo thuyền, câu cá và chơi bài. Đặc biệt, ông rất thích chơi tem; vào năm 1930, ông có một bộ sưu tập lớn (tới 40 tập) với 25.000 con tem.

b. Học vấn

Roosevelt học những môn cơ bản từ nhiều gia sư khác nhau. Người có ảnh hưởng lớn nhất đối với cậu là Mile Jean Sandoz, một người Thụy Sỹ. Cậu[1] chỉ đến học ở một trường công duy nhất ở Bad Nauheim (Bét Nôhêim), Đức. Năm 1891, Franklin đã học ở đó sáu tuần khi cậu ra nước ngoài cùng cha mẹ. Cậu nói thạo tiếng Pháp và Đức. Cậu rất thích các giờ học khiêu vũ nhưng lại ghét cay ghét đắng các giờ học vẽ và học đàn Piano. Ở trường Groton, từ năm 1896-1900, cậu học ở mức trên trung bình, còn xa mới là một sinh viên xuất sắc. Thường cậu chỉ đạt mức 75-80 điểm. Trong số những người thầy của Roosevelt thì thầy Hiệu trưởng Endicott Peabody (Endicot Pibodi) là người mà cậu chịu ơn nhiều và đó cũng là người đã ảnh hưởng rất lớn đến tính cách của cậu.

Từ năm 1900-1904 học ở Trường Harvard, Roosevelt là một học sinh trung bình, chuyên về lịch sử chính trị và Nhà nước. Nói chung, các giờ học làm anh chẳng hứng thú nhưng anh vẫn đến trường đều đặn. Anh cũng đã nhập hội với các sinh viên khác trong một lần bỏ một buổi giảng của một Giáo sư cận thị bằng cách trèo qua cửa sổ ra phía sau của lớp học. Về sau, Roosevelt đã so sánh việc học tập của ông ở Harvard như một bóng đèn điện không có dây. Về hoạt động ngoại khóa, Roosevelt là đội trưởng đội ba trong *Câu lạc bộ chèo thuyền Newell, là thư ký Câu lạc bộ Glee, là nhân viên thư viện của câu lạc bộ Alpha Delta Phi (Anpha Đenta Phi), Fly Club và Câu lạc bộ Hasty Pudding (Hátxti Pútđinh), Chủ tịch thường trực của Ủy ban các lớp, và là thành viên của Ủy ban thư viện của Hiệp hội Haward (Haward*

1. Ở đây chúng tôi sử dụng các đại từ nhân xưng cậu, anh, ông theo trật tự thời gian tuổi tác của nhân vật cho phù hợp. B.T.

Union). Một điều thất vọng lớn của Roosevelt lúc đó là không được vào đội bóng đá (vì quá nhẹ cân) và không được vào Câu lạc bộ Porcellian, một câu lạc bộ nổi tiếng. Rồi một hoạt động ngoại khóa khác mà Roosevelt rất ưa thích là làm Tổng biên tập tờ ***Crimson*** (Cờrimsơn) của Trường Harvard. Đáng lẽ ra Roosevelt tốt nghiệp năm 1903, nhưng ông đã tiếp tục học thêm một năm chỉ để làm việc tiếp với tờ ***Crimson***, công việc mà về sau ông kể lại là rất có ích cho những hoạt động xã hội của ông sau này. Năm ấy, ông đã học khóa tốt nghiệp về lịch sử và kinh tế nhưng không đạt bằng Cử nhân. Năm 1900, Roosevelt gia nhập Câu lạc bộ Cộng hòa Harvard (Republican Club) và đã tham gia vào một cuộc rước đuốc ở Boston để ủng hộ cho McKinley.

Từ năm 1904-1907, Roosevelt học ở Trường Luật Columbia và vẫn là một học sinh trung bình. Ông trượt hai môn - môn giao kèo cũng như môn biện hộ và thực tập. Ông đã bị rớt trong kỳ kiểm tra để trở thành luật sư năm 1907, vì thế, ông không tốt nghiệp được Trường Luật. Mặc dù coi mình là một đảng viên Đảng Dân chủ, ông bỏ lá phiếu đầu tiên của mình năm 1904 cho một đảng viên Đảng Cộng hòa, một người họ hàng là Theodore Roosevelt, vì ông cho rằng mình là đảng viên Đảng Dân chủ ưu tú hơn cả ứng cử viên ấy của Đảng Dân chủ.

c. Gia tộc và nguồn gốc gia đình

Roosevelt có nguồn gốc huyết thống Hà Lan và Pháp, có dấu tích của dòng máu Thụy Điển, Phần Lan và Anh. Người đầu tiên đặng họ nội dì cư từ Hà Lan ra đi là cụ năm đời của ông. *Claes Maertenszen Van Roosevelt* (Cờle Maiơchenden Van Radenven) cũng là cụ tổ nhập cư vào Mỹ của Theodore Roosevelt, một người nông dân đến định cư ở New Netherland vào khoảng năm 1644. Cụ bốn đời Nicholas Roosevelt (Nicôlaz Rudơven) của ông là một Ủy viên Hội đồng Thành phố New York từ 1698-1701. Cụ ba đời của ông, Isaac Roosevelt (Ixắc Rudơven), "*người rất yêu nước*", xuất thân từ một người làm nghề lọc đường và có tham gia trong cuộc Cách mạng Mỹ; cụ đã góp phần vào việc dự thảo *Hiến pháp đầu tiên của New York*. Là một người chủ trương lập chế độ Liên bang theo Hamilton sau chiến tranh, cụ đã dự Đại hội Liên bang để bỏ phiếu thông qua ***Hiến pháp Hoa Kỳ*** và về sau làm việc trong Thượng Nghị viện Bang New York. Cụ của ông, James Roosevelt (1706-1847), cũng là một người tích cực chủ trương lập chế độ Liên bang. Cụ làm việc trong Hội đồng lập pháp Bang New York. Cụ tổ nhập cư vào Mỹ đặng họ ngoại là Philipe de là Noye (Philíp đơla Nôê, những thế hệ sau đổi thành Delano), một người gốc Pháp ở Hà Lan. Cụ nhập cư vào Plymouth năm 1621.

** Cha là ông James Roosevelt (Giêmxơ Rudoven); (1828-1900)*, một Luật sư, và là nhà tài chính. Ông người gốc ở Hyde Park, Bang New York, ông học ở Trường Đại học Tổng hợp New York, và năm 1847 ông tốt nghiệp trường Đại học Union ở Schenectady (Xtrinictơđi). Trong thời gian từ 1847-1849, ông đi khắp Châu Âu khi đó đang sục sôi trong cách mạng. Khi đang thực hiện một chuyến đi bộ ở Italia, ông đã đi nhờ xe trong một tháng với đội quân áo đỏ của Garibaldi (Garibaldi). Trở về Hoa Kỳ, ông tốt nghiệp Trường Luật Harvard và làm nghề Luật ở Thành phố New York một thời gian, nhưng gần như cả đời ông làm một điền chủ nông thôn ở Hyde Park, đồng thời, thỉnh thoảng cũng thử sức trong lĩnh vực tài chính. Ông là người sáng lập và là Giám đốc Công ty Than thống nhất, là Chủ tịch Công ty bảo hiểm đường sắt miền Nam, Giám đốc Công ty Đường Delaware và Hudson. Ông đã chịu thua lỗ khá nặng nề trong thời kỳ hỗn loạn năm 1873 và năm 1893, nhưng vẫn còn dư dật về tài chính. Ông vẫn giữ được toa xe lửa của riêng ông và thường tỏ ý khinh bỉ những kẻ mới phất. Đã có lần ông khước từ lời mời dùng bữa trưa với gia đình Vanderbiolts (Vanđơbin) chỉ vì sợ rằng sẽ phải mời họ tới nhà mình. Về tư tưởng chính trị, ông là một đảng viên Đảng Dân chủ bảo thủ. Ông kết hôn với Rebecca Howdland (Rêbêcca Hâulân) năm 1853, bà qua đời năm 1876. Sau đó, ông cưới cô em con chú họ Sara Đelano (Xara Đilonô), mẹ của Tổng thống Roosevelt vào năm 1880. Ông mất vì bệnh tim vào lúc 72 tuổi khi cậu con trai Roosevelt đang là sinh viên năm thứ nhất ở trường Harvard.

** Mẹ là bà Sara "Sallie" Delano Roosevelt (1854-1941)*. Bà sinh gần Newburgh (Niubớc), New York, là con gái của một nhà buôn giàu lên nhờ buôn bán với Trung Quốc. Bà đi nước ngoài khá nhiều trước khi lấy James Roosevelt, một người đàn ông góa vợ đáng tuổi cha Sara. Sau khi chồng bà mất năm 1900, bà Roosevelt tập trung toàn bộ tâm lực cho cậu con trai Roosevelt. Bà phản đối quyết định bước vào chính trường của con trai và bà lại khuyến khích cậu trở thành một điền chủ ở nông thôn như cha cậu. Sau khi Roosevelt bị liệt, bà lại một lần nữa kêu gọi con hãy rút lui để nghỉ ngơi thoải mái ở Hyde Park. Là một phụ nữ có ý chí rất mạnh mẽ, bà điều khiển hoàn toàn cô con dâu Eleanor Roosevelt (Ilino Rudơven) trong những năm họ mới cưới nhau. Bà mất lúc 86 tuổi khi Roosevelt đang ở nhiệm kỳ Tổng thống thứ ba. Bà qua đời, để lại cho Roosevelt được thừa kế 920.000 đô la.

* Anh chị em

Roosevelt có một người anh trai cùng cha khác mẹ, con người vợ trước của cha ông. Đó là *James*

Roosevelt "Rosy" Roosevelt, người đã làm Đại sứ đầu tiên của Mỹ tại Vienna (Viện) dưới chính quyền nhiệm kỳ đầu của Grover Cleveland và làm Đại sứ Mỹ tại London trong nhiệm kỳ thứ hai của Cleveland. Franklin là con trai duy nhất của mẹ ông.

*** Họ hàng xa**

Roosevelt là cháu họ bốn đời của Tổng thống *Ulysmes S.Grant*, cháu họ ba đời của Tổng thống *Zachary Taylor*, cháu họ của Tổng thống *Theodore Roosevelt* và là họ năm đời của vợ ông là Eleanor Roosevelt, cháu gọi bằng chú của *Winston Churchchill*.

*** Con**

Roosevelt có một con gái và bốn con trai:

Anna Eleanor Roosevelt (Anna Ilino Rudoven 1906 - 1975) nhà báo, nhân viên quan hệ công chúng: Sinh ra ở Thành phố New York; cô vào học trường Đại học Tổng hợp Cornell năm 1925, là người biên tập trang báo về phụ nữ cho tờ ***Seattle Post Intelligencer***, từ 1936 - 1943 và là thư ký riêng cho bố cô từ 1943 - 1945. Cũng trong thời gian đó, cô đi cùng cha tới dự Hội nghị Alta và cùng với mẹ chủ trì một chương trình phát thanh năm 1948. Từ năm 1952, Anna E. Roosevelt làm nhân viên quan hệ với công chúng cho các bệnh viện ở nhiều thành phố khác nhau trên đất Mỹ. Từ năm 1958 -1960, bà góp sức để lập một trường học về y ở Iran.

James Roosevelt (1907-1991), doanh nhân, Nghị sỹ, nhà văn: Sinh ra ở Thành phố New York, ông học trường Đại học Harvard từ 1926 - 1930 nhưng không tốt nghiệp. Ông là một chuyên viên về bảo hiểm, đến năm 1937 thì trở thành thư ký cho cha ở Nhà Trắng. Trong Chiến tranh Thế giới thứ Hai, ông phục vụ trong lực lượng thủy quân, thăng chức từ Đại úy thành Đại tá. Ông được tặng thưởng huy chương vì đã cứu sống các lính thủy bị lật thuyền khi rút khỏi Đảo Makin. Sau chiến tranh, James Roosevelt sống ở California, nơi ông đã là ứng cử viên chức Thống đốc bang không thành công của Đảng Dân chủ năm 1950. Từ 1955 - 1966, được bầu vào Hạ Nghị viện Hoa Kỳ. Ông lên chức rất nhanh ở Ủy ban Giáo dục và Lao động và đạt được thành tích về bỏ phiếu tự do. Các tác phẩm của ông có ***Affectionately, FRD*** (Viết cùng Sidney Shalett, 1959) và ***Cha mẹ tôi*** (viết cùng Bill Libby, 1976).

Elliott Roosevelt (1910 - 1990), doanh nhân, thị trưởng, nhà văn. Sinh ra ở Thành phố New York, ông tốt nghiệp trường Đại học Groton (Gơrotơn) vào năm 1929 và trong một thời gian đã làm chuyên viên phát thanh cho đài phát thanh Hearst ở Bang Texas. Trong Chiến tranh Thế giới thứ Hai, ông làm việc cho Công ty hàng không quân đội, được thăng chức từ Đại úy lên Lữ đoàn trưởng, một sự thăng quan tiến chức khá nhanh chóng đã gây không ít lời bình luận thiếu thiện chí của giới báo chí. Ông bị chỉ trích nhiều nhất vào Tháng 1 - 1945, trong một lần ba người lính bị tổng ra khỏi chiếc máy bay chiến đấu đang chuẩn bị bay gấp, để lấy chỗ cho con chó khổng lồ mà ông đã ra lệnh gửi về cho vợ ông, mặc dù ông không hay biết việc này. Ông đã thực hiện rất nhiều chuyến bay trinh sát, chụp ảnh ở cự ly gần các mục tiêu của kẻ thù ở Bắc Phi và Italia. Vì những hoạt động của mình, ông đã được tặng thưởng *Bội tinh không quân* đặc biệt và cũng được Anh và Pháp tặng thưởng. Ông đi cùng cha tới các hội nghị Casablanca (Caxabơlanca) và Teheran (Têhêran). Sau chiến tranh ông hoạt động kinh doanh xuất - nhập khẩu ở Florida và làm Thị trưởng Miami Beach (Maiomi Bittrơ) trong những năm 60. Về sau, ông làm Chủ tịch Công ty Phân bón Grow Force Fertilizer (Gơrâu Phôtxx Phơtilaiđơ) ở Bellevue (Belivu), Bang Vermont. Người vợ thứ ba của ông là diễn viên Faye Emerson (Fâyơ Imơsơn). Ông là chủ bút cuốn ***FDR*** (Franklin Delano Roosevelt): ***Những bức thư riêng của ông*** (4 tập, 1947-1950). Ông viết cuốn ***Một câu chuyện không kể lại: Gia đình Roosevelt ở Hyde Parte*** (1974), một câu chuyện tình cảm do các con của Roosevelt thuật lại; và cuốn: ***Mẹ Roosevelt*** (viết cùng James Brough, 1977) cùng vài cuốn truyện trinh thám vào những năm 80.

Franklin D.Roosevelt, doanh nhân, Nghị sỹ, nông dân: Sinh ra ở Đảo Campobello, Bang New Brunswich, Canada, ông tốt nghiệp Trường Đại học Harvard năm 1937 và Khóa luật Trường Đại học Tổng hợp Virginia năm 1940. Trong chiến tranh Thế giới thứ Hai, ông làm sỹ quan chỉ huy tàu thủy trong hải quân và được tặng thưởng. Ông đi cùng cha tới dự Hội nghị Teheran. Sau chiến tranh, ông làm nghề luật ở Thành phố New York và có công trong việc thành lập *Ủy ban Cựu chiến binh Mỹ*. Ông được bầu là đảng viên Đảng Dân chủ, vào Hạ Nghị viện Mỹ từ 1949-1954, nơi ông được bỏ phiếu tự do. Ông đã thất bại trong lần bầu cử Thống đốc Bang New York năm 1954. Là một người bạn thân và là người ủng hộ John F. Kennedy từ đầu, ông được bổ nhiệm làm Thứ trưởng Bộ Thương mại từ 1963-1965 và làm Chủ tịch *Ủy ban Cơ hội Việc làm Công bằng* năm 1965-1966. Năm 1966, ông lại không thành công trong việc vận động bầu cử chức Thống đốc Bang New York với tư cách ứng cử viên Đảng Tự do. Về sau, ông làm đại lý Quốc gia cho hãng ô tô Fiat ở Mỹ. FRD con cho rằng nói chung các sử gia đã đánh giá khá công bằng về chính quyền của cha ông. Trong một cuộc tiếp xúc với các tác giả, ông phát biểu rằng vai trò con trai của Tổng thống không ảnh hưởng đến cuộc đời ông. Ông nói thêm: "*Chúng ta không có*

những gia đình hoàng tộc ở Mỹ, chúng ta chỉ có những gia đình xuất chúng". Ông cho rằng mỗi thế hệ phải có "*lòng quyết tâm và tài năng để tự mình thành công*".

John Aspinwall Roosevelt (Giôn Étxpinuôn Rudoven; 1916-1981), thương nhân, nhà kinh doanh chứng khoán. Sinh ở Thủ đô Washington, D.C, ông tốt nghiệp trường Đại học Harvard năm 1938 và làm một nhân viên ở một cửa hàng bách hóa Filene (Philin) ở Boston với mức lương 18,5 đô la một tuần. Trong chiến tranh Thế giới thứ Hai, ông phục vụ trong hải quân, là sỹ quan hậu cần trên tàu Wasp, được thăng chức từ Đại úy lên Thiếu tá hải quân. Sau chiến tranh, ông mở cửa hàng bách hóa Grayson-Robinson (Gờrâyxơn Rôbinxơn) ở Los Angeles và từ 1956 thì nhập vào Phố Wall với tư cách một nhân viên cửa hàng Bache và Công ty. Về sau, ông trở thành Phó Chủ tịch Công ty này. Ông là người duy nhất trong gia đình Roosevelt là đảng viên Đảng Cộng hòa, ông là *Chủ tịch Hội công dân* cho Eisenhower năm 1952 và về sau là người ủng hộ Richard Nixon và Ronald Reagan.

d. Chuyện tình thời trẻ và hôn nhân

Khi còn trẻ, Roosevelt được các cô gái mến mộ, nhưng theo lời mẹ ông thì Roosevelt không có ý định nghiêm chỉnh với ai trước Eleanor cả. Song, các con trai James và Elliot của ông thì nói rằng: Khi học Đại học ông đã đem lòng yêu Frances Dana (Phờranxít Đana) cháu gái của nhà văn Richard Henry Dana (Risác Henri Đana) và Henry Wadsworth Longfellow (Henri Oátxvuốt Longphelâu), nhưng ông đã không đủ can đảm cầu hôn cô và xin phép mẹ vì cô là một người theo Đạo Thiên chúa.

đ. Hôn nhân

Năm 23 tuổi, Franklin D. Roosevelt kết hôn với *(Anna) Eleanor Roosevelt*, 20 tuổi, cháu gọi bằng chú họ năm đời của ông. Lễ cưới của họ được tổ chức vào ngày 17 - 3 - 1905, tại nhà bà cô của cô dâu, bà E.Livingston Ludlow (E. Livinhxơton Lútlâu) tại nhà Phố 76 Đông ở Thành phố New York. Cô sinh ngày 11 - 10 - 1884 tại Thành phố New York, Eleanor Roosevelt là con gái của Elliot Roosevelt (Êliốt Rudoven), cậu em trai chơi bời của Theodore Roosevelt và Anna Hall Roosevelt (Anna Hôn Rudoven). Cô lớn lên là một cô bé hay ngượng nghịu và sợ hãi. Cô là người điềm đạm đến nỗi mẹ cô đặt cho cô cái biệt hiệu Granny (Gờranni - Bà già). Mẹ cô mất khi cô mới tám tuổi, còn cha cô, là người nghiện rượu phải đến trại an dưỡng, chẳng bao lâu sau cũng qua đời. Vì thế, cô được bà ngoại nuôi nấng. Cô được các gia sự dạy riêng ở nhà và đến năm 15 tuổi thì được gửi đến Trường Allenswood (Alenxvút), một trường nữ ở ngoại ô London. Trong ba năm học tại trường, cô rất suất sắc dưới sự hướng dẫn của bà hiệu trưởng Mile Souvestre. Năm 1902, trở về New York, cô bắt đầu tiếp xúc với xã hội và trở thành thành viên của xã hội ở khu nhà ổ chuột ở phía Đông. Cũng trong năm ấy cô gặp Franklin Roosevelt và đã bị chinh phục hoàn toàn khi chàng sinh viên Trường Đại học Harvard đã táo bạo bày tỏ tình yêu với cô. Sau đấy, cô đưa Franklin cùng đi trong những chuyến đi của cô ở những khu nhà lụp sụp. Rồi một chuyến đi làm đã gây cảm động sâu sắc trong chàng trai luôn được chăm sóc đầy đủ từ trước đến nay, Frankli liền ngỏ lời cầu hôn vào Tháng 11 - 1903; và Eleanor nhận lời. Nhưng mẹ Franklin đã phản đối cuộc hôn nhân ấy. Và Franklin đã viết cho mẹ về quyết định của mình: "*Con biết việc con làm sẽ gây cho mẹ một nỗi đau như thế nào. Nhưng con hiểu tâm trí của con, con hiểu nó từ lâu và con hiểu rằng con sẽ không bao giờ nghĩ khác*". Bà Roosevelt đưa con trai đi xa một chuyến vào năm 1904, hy vọng rằng sự xa cách sẽ chấm dứt được mối tình của họ, nhưng Franklin trở về lại càng thiết tha với Eleanor. Ngày cưới được định đoạt để có thể đón Tổng thống Theodore Roosevelt, người đồng ý để Franklin lấy cháu gái của ông, đến dự. Sự xuất hiện của Tổng thống đã khiến đám cưới được cả nước chú ý. Đức cha, Tiến sỹ Endicott Peabody, Hiệu trưởng của Franklin ở Trường Groton đã làm lễ cho đám cưới. Lathrop Brown (Letrốp Bờrao), bạn ở cùng phòng với chú rể ở trường Đại học, làm phù rể. Đôi vợ chồng mới cưới nghỉ một tuần trăng mật lúc đầu ở Hyde Park, sau đó họ ổn định chỗ ở tại một căn hộ ở New Yokr. Hè năm đó, họ đi nghỉ tuần trăng mật chính thức, một chuyến đi dài ba tháng vòng quanh Châu Âu. Trở về Mỹ, cô Roosevelt lúc này phải làm theo ý mẹ chồng trong hầu hết các vấn đề gia đình. Cô không có một chút độc lập nào cho đến khi Franklin được bầu làm Thượng Nghị sỹ bang và hai vợ chồng chuyển đến Albany. Khi Roosevelt bị suy sụp vì bệnh bại liệt năm 1921, Eleanor là người kiên trì chăm sóc và động viên ông trở lại với cuộc sống hoạt động tích cực. Để bù đắp việc ông gặp khó khăn trong chuyển động, bà đã cố gắng vượt qua tính ngượng ngùng của mình để thay mặt ông xuất hiện trước công chúng, và từ đó về sau bà trở thành người nghe ngóng tình hình và là phong vũ biểu để đo những tình cảm, ý kiến của công chúng cho ông. Bà là Đệ nhất phu nhân đầu tiên tham gia một cách đáng kể vào những vấn đề quan trọng. Bà hoạt động tích cực trong *Hội thanh niên Quốc gia* (National Youth Adminnistration), làm đồng Chủ tịch của Cơ quan quốc phòng dân sự và phát biểu bảo vệ cho quyền lợi của người da đen. Trong một dịp lễ kỷ niệm năm 1939, bà đã ra khỏi hội *Những người con gái của cách mạng Mỹ* nhằm phản đối việc tổ chức này từ chối để

ca sỹ da đen Marian Anderson được trình diễn tại Hội trường Constitrution. Khi là Đệ nhất phu nhân bà đã viết một chuyên mục trên một tờ nhật báo, mục *Ngày của tôi*. Một sự kiện xã hội nổi bật trong nhiệm kỳ của Roosevelt là chuyến thăm của *Vua George VI và Hoàng hậu Elizabeth*; đây là vị Vua và Hoàng hậu đầu tiên của Anh đặt chân lên đất Mỹ. Ở một vài nơi, phu nhân Roosevelt đã bị chỉ trích vì đã chiêu đãi đôi vợ chồng Hoàng tộc này món xúc xích trong cuộc đi picnic ở Hyde Park. Sau khi chồng bà qua đời, phu nhân đã viết về những đóng góp của mình: "*Có lẽ ông ấy đã có thể hạnh phúc hơn với một người vợ hoàn toàn không hay chỉ trích. Tôi thì không bao giờ có thể như vậy được, và ông ấy phải tìm điều đó ở người khác. Hơn nữa, tôi nghĩ rằng đôi khi tôi hay thúc giục ông, mặc dù sự thúc giục ấy không phải lúc nào cũng được mong đợi hay hoan nghênh*". Bà vẫn tiếp tục hoạt động tích cực trong những năm cuối đời, được Tổng thống Truman chỉ định làm đại diện đầu tiên của Mỹ tại Liên hiệp Quốc; từ năm 1946-1952, bà làm *Chủ tịch ủy ban nhân quyền của Liên hiệp Quốc*, Ủy ban đã dự thảo ***Bản tuyên bố Quốc tế về Nhân quyền*** và đấu tranh cho sự ra đời của nước Israel. Về mặt chính trị, bà ủng hộ Adlai Stevenson trong các cuộc bầu cử Tổng thống năm 1952 và 1956 và giục ông ra tái ứng cử năm 1960. Mặc dù bà có nghi ngờ về John F. Kennedy vì ông đã không lên án chủ nghĩa McCarthy, bà vẫn ủng hộ ông làm Tổng thống trước đối thủ Richard Nixon. Tổng thống Kennedy đã tiếp tục cử bà làm việc cho *Liên hiệp Quốc năm 1961-1962*. Bà qua đời vì bệnh lao tủy ở Thành phố New York ngày 7 - 11 - 1962 và được chôn cất cạnh Tổng thống ở Hyde Park. Các tác phẩm của bà gồm có: ***Đây là câu chuyện của tôi*** (This is my Story, 1937); ***Tự mình tôi*** (On myown, 1958) và ***Tiểu sử tự thuật của Eleanor Roosevelt*** (The Autobiogrphy of Eleanor Roosevelt, 1961).

e. Chuyện tình ngoài hôn nhân

Lucy Page Mercer (Luxi Pếtgiơ Moxo): Sau khi Roosevelt được bổ nhiệm làm trợ lý Bộ trưởng Hải quân năm 1913, vợ ông thuê cô Mercer, 22 tuổi làm thư ký cho bà. Lúc đầu không ai biết chuyện tình của hai người, nhưng sau đó Eleanor đã biết việc này vào năm 1918 khi bà phát hiện ra những bức thư tình của hai người. Eleanor đối mặt với Franklin và lập tức đưa ra quyết định rằng hoặc ông phải thôi không gặp Lucy nữa hoặc bà sẽ ly dị ông. Franklin đã đồng ý chấm dứt mối quan hệ đó. Sau lần ấy, Eleanor trở nên thay đổi, một phụ nữ độc lập hơn. Năm 1920, Lucy Mercer cưới Winthrop Ruther-furd (Uyn thơrốp Ruthơpho), một người góa vợ giàu có. Trái với lời hứa, về sau Roosevelt vẫn tiếp tục chuyện dan díu. Lucy thường xuyên đến thăm Nhà Trắng khi Eleanor không có trong thành phố. Thậm chí, ông còn chia sẻ cả những bí mật ngoại giao và quân sự với cô - Joseph Alsop (Giôxép Anxốp) đã viết như vậy trong cuốn FDR, 1822-1945: ***Ký ức một trăm năm*** (1982). Cô đã ở bên Tổng thống khi ông ốm thập tử nhất sinh ở Warm Springs, Georgia, nhưng cô luôn vội vã ra đi trước khi Eleanor tới.

g. Nghề nghiệp trước khi làm Tổng thống

Vào Tháng 4-1898, Roosevelt ghi tên xin vào hải quân trong *Cuộc chiến tranh Tây Ban Nha- Mỹ*, nhưng không được chấp nhận vì bệnh tình hồng nhiệt.

Sau đó, đến năm 1907, Roosevelt được gia nhập hãng luật ở Thành phố New York.

Đến năm 1911 - 1913, trong hai nhiệm kỳ ông được làm việc trong Thượng Nghị viện và là Thượng Nghị sỹ Bang New York.

Năm 1913 - 1920, ông được Tổng thống Wilson bổ nhiệm chức trợ lý Bộ trưởng Hải quân. Sau đó, ông xin từ chức này để nhận chức đại biểu Đảng Dân chủ ra tranh cử Phó Tổng thống trong cùng danh sách ứng với James M.Cox vào năm 1920.

Năm 1929 -1933, Roosevelt làm Thống đốc Bang New York.

Trước đó, năm 1932 Franklin D. Roosevelt tham gia ứng cử chức Tổng thống của Đảng Dân chủ. Ngày 8-11-1932, ông đã trúng cử Tổng thống. Ngày 4-3- 1933 Roosevelt đọc diễn văn nhậm chức nhiệm kỳ đầu tiên. Sau đó liên tiếp các nhiệm kỳ hai, ba, bốn, Roosevelt đều trúng cử Tổng thống và đánh bại các đối thủ tranh cử. Ông là một vị Tổng thống đặc biệt nhất trong lịch sử của đất nước Hoa Kỳ, một trường hợp ngoại lệ đã trúng cử tới 4 nhiệm kỳ Tổng thống. Thời gian ông đương nhiệm cũng là thời kỳ nước Mỹ có nhiều biến động bão táp và đứng trước nhiều thử thách gay go của lịch sử. Dưới đây là những hoạt động của Nhà nước Mỹ dưới thời ông làm Tổng thống.

h. Hoạt động của chính quyền dưới thời Franklin D. Roosevelt làm Tổng thống

Ngày Mồng 4 - 3 - 1933 đến ngày 12 - 4 - 1945.

Chính sách kinh tế xã hội mới: Phải đương đầu với cuộc suy thoái kinh tế tồi tệ nhất trong lịch sử đất nước, Tổng thống Roosevelt đã đề ra *Chính sách kinh tế xã hội mới*, một chương trình cứu tế trực tiếp của Liên bang và những quy định về kinh tế tạo ra Nhà nước phúc lợi hiện đại. Chính sách này bao gồm:

Phản ứng trước cuộc khủng khoảng ngân hàng năm 1933. Ngày Roosevelt lên nhậm chức, ngành

ngân hàng đã có nguy cơ sụp đổ rõ rệt vì những người gửi tiền lo sợ đã rút tiền khỏi các ngân hàng trên khắp cả nước. Hơn một nửa các ngân hàng Quốc gia đã bị phá sản hoặc phải đình chỉ quyền rút tiền. Roosevelt lập tức tuyên bố một ngày nghỉ của các ngân hàng. Trong ngày đó, những người kiểm tra sổ sách của Liên bang xem xét lại các sổ sách. Những ngân hàng nào được xác định là có tình trạng tài chính vững vàng mới được phép mở lại. Chỉ riêng hành động này đã gây được lòng tin của dân chúng và góp phần kiểm soát hơn nửa các hoạt động của ngân hàng. Chính quyền tiếp tục đưa ra các điều luật về ngân hàng năm 1933 và 1935, cấm các ngân hàng liên quan đến cổ phiếu và trái phiếu; lập ra *Công ty bảo hiểm tín dụng Liên bang*. Theo đề nghị của cơ quan đứng đầu Nhà nước vào Tháng 4 - 1933, Roosevelt đã thu về tất cả vàng, cấm việc xuất khẩu vàng và *chính thức rút đồng đô la Mỹ khỏi chế độ bản vị vàng.*

Công ty bảo vệ thường dân, 1933 (viết tắt là CCC): Công ty CCC đã thuê hơn ba triệu thanh niên tuổi từ 18 đến 25 từ các gia đình nghèo, phần lớn là ở thành thị để xây dựng đường sá, trồng cây và làm việc để khống chế lũ lụt cũng như xây dựng các công trình bảo vệ khác. Các thanh niên được tập trung đến các trại ở nông thôn dưới sự giám sát của nhà binh. Họ được cung cấp thức ăn, chỗ ở và mức lương 1 đôla 1 ngày, mà phần lớn số tiền ấy được yêu cầu gửi về cho gia đình họ.

Các đạo luật về điều chỉnh nông nghiệp, 1933, 1938, (viết tắt là AAA- Agricultural Adjustment Acts): Đạo luật AAA đầu tiên tìm cách giảm bớt tình trạng dư thừa nông sản và qua đó mà tăng giá nông sản bằng cách cho nông dân được hưởng trợ cấp tiền mặt để hạn chế sản xuất. Quỹ này được rút ra từ khoản thuế đánh vào những người chế biến nông sản. Mặc dù ý kiến trả tiền cho nông dân để họ không trồng trọt các vụ mùa nữa bị một số nơi nhạo báng nhưng chương trình ấy đã làm tăng thu nhập nông nghiệp Quốc gia một cách đáng kể cho đến lúc tòa án Tối cao tuyên bố rằng đạo luật này không có tính pháp lý (United States V.Butler et al, 1936). Đạo luật AAA thứ hai cố gắng ổn định thu nhập về nông nghiệp với việc tạo ra "*kho thóc luôn bình thường*", theo đó Chính phủ trong những thời kỳ dư thừa, sẽ cho nông dân vay tiền và dự trữ lượng dư thừa đó, còn trong những thời kỳ khan hiếm, nông dân sẽ bán lượng nông sản dư thừa đã được dự trữ đó ra và hoàn trả khoản nợ.

Quyền Thung lũng Tennessee, 1933 (viết tắt là TVA- Tennessee Valley Authority): Nhằm hỗ trợ cho Thung lũng Valley bị suy yếu, TVA đã khai thác dòng nước của Sông Tennessee và các sông nhánh để sản xuất điện. Với diện tích hoạt động bao phủ 41 dặm vuông trên bảy bang, TVA cũng có những hoạt động bảo vệ đất đai và trồng rừng và sản xuất phân bón ở Muscle Shoals (Mơxừn Sâuan). Bang Alabama. Trong 50 năm tiếp theo, TVA phát triển thành cơ quan điện dân dụng lớn nhất nước, cung cấp điện năng trị giá hơn 4 triệu đôla cho 2,9 triệu người tiêu dùng hàng năm.

Cục cứu tế khẩn cấp Liên bang, 1933: Do Harry Hopkins điều hành chương trình này mang lại trợ cấp cho người nghèo.

Đạo luật phục hồi công nghiệp Quốc gia, 1933: Là nền tảng của chính sách kinh tế xã hội mới ban đầu, đạo luật này lập ra Ban công trình công cộng dưới quyền của Bộ trưởng Bộ Nội vụ Ickes. Ban này nhằm mục đích cung cấp tiền trợ cấp cho các bang và các thành phố để thực hiện những công trình xây dựng lớn. Đạo luật đó cũng lập ra Ban khôi phục Quốc gia (viết tắt và NRA - National Recovery Administration), do Hugh Tohnson (Hắcgiônxơn) lãnh đạo với mục đính phục hồi kinh doanh. NRA đã hoãn việc thực hiện chống tờrớt để thúc đẩy nhanh sự hợp tác mạnh mẽ hơn nữa giữa các doanh nghiệp trên con đường khôi phục; việc cố định giá cả không còn là bất hợp pháp nữa. Ngược lại NRA yêu cầu các doanh nghiệp tham gia phải cải thiện điều kiện làm việc và tiền lương, giảm ngày làm việc trong tuần, không được sử dụng lao động trẻ em và công nhận các công đoàn lao động. Cuối cùng, hơn 750 điều lệ về cạnh tranh lành mạnh đã được ban hành để quản lý 500 loại hình doanh nghiệp khác nhau với 20 triệu công nhân. Chương trình này được phát động với sự phô trương ầm ĩ, nhưng các vấn đề đã nhanh chóng phát sinh. Các doanh nghiệp nhỏ có ý kiến rằng các công ty khổng lồ đã khống chế giá để loại họ ra khỏi thị trường. Giá hàng tiêu dùng tăng một cách đáng kể. Một số nhà tư bản công nghiệp, nổi bật nhất là Henry Ford (Henri Phớt) từ chối không muốn hợp tác. Một ủy ban điều tra thành lập năm 1934, do Clarene Darrow (Cờlarenx Đarâu) đứng đầu đã xác định rằng NRA nuôi dưỡng sự độc quyền. Năm 1935, Tòa án Tối cao đã tuyên bố NRA không còn có quyền pháp lý (Schechter Poultry Corp.v.United States).

Ủy ban chứng khoán và hối đoái, 1934 (viết tắt là SEC - Securities and Exchange Commission): Ủy ban này được thành lập để sửa chữa những sai phạm dẫn tới vụ phá sản của thị trường chứng khoán năm 1929. Hầu như tất cả các cổ phiếu và trái phiếu trao đổi trên thị tường hối đoái đều phải được đăng ký với SEC. SEC được ủy quyền đặt ra khoản tiền dự trữ quy định. Roosevelt đã bổ nhiệm Joseph P.Kennedy (Giờxep P. Kennơdi) làm Chủ tịch đầu tiên của ủy ban này.

Đạo luật nhà cửa Quốc gia, 1934: Để hỗ trợ cho ngành nhà đất đang suy sụp, đạo luật này đã lập ra *Quyền nhà cửa Liên bang, Hiệp hội cầm cố Quốc gia Liên bang và Công ty bảo hiểm tiền tiết kiệm và cho vay Liên bang. Quyền nhà cửa Liên bang* đã thực hiện vay nợ cầm cố lần đầu tiên năm 1934 ở một ngôi nhà tại Pompton Plaines (Pômtơn Pơlên), New Jersey.

Cục phát triển công trình, 1935 (viết tắt là WPA-Works Progress Administration): Mặc dù những người chỉ trích cho rằng WPA do Harry Hopkinns điều hành chung quy cũng chỉ là một kế hoạch "*xây dựng công trình*" nhưng chương trình phát triển này đã tuyển dụng nhiều nhân công với nhiều kỹ năng khác nhau. Các nhân viên của WPA đã xây dựng 125.000 tòa nhà công, 650.000 dặm đường, 75.000 chiếc cầu và rất nhiều thiết bị công cộng khác. Chương trình Nghệ thuật Liên bang của WPA đã thuê nhiều nhà văn, họa sỹ, diễn viên và nhạc sỹ. WPA bị giải thể do việc giảm thất nghiệp trong chiến tranh Thế giới Thứ Hai.

Cục điện khí hóa nông thôn, 1935 (Viết tắt là REA - Rural Electrification Administration): REA cấp vốn để tăng năng lượng điện cung cấp cho nông thôn, khu vực từ lâu đã bị các công ty điện nước sao nhãng vì hoạt động ở những khu vực này không có lợi bằng ở những vùng dân cư tập trung.

Đạo luật Wagner, 1935: Đạo luật này được Thượng Nghị sỹ Đảng dân chủ Robert F.Wagner (Rôbớt F.Oácnơ), Bang New York đề xướng sau khi Tòa án Tối cao tuyên bố NRA không còn có thẩm quyền pháp lý. Đạo luật đưa ra quyền được tổ chức và đấu tranh tập thể của người lao động qua những đại biểu do họ lựa chọn và cấm các ông chủ có sự đối xử phân biệt với các thành viên của công đoàn hoặc can thiệp hay chi phối các công đoàn. Đạo luật cũng yêu cầu quản lý việc đấu tranh đòi quyền lợi trên cơ sở lòng trung thành với các đại diện của công đoàn. Đạo luật đó còn lập ra *Ban quan hệ với người lao động Quốc gia* để giải quyết các tranh chấp nổi lên khi thực hiện đạo luật cũng như những tranh chấp về quyền hạn giữa các công đoàn. Tòa án Tối cao đã tán thành đạo luật trên *(NLRB V.Jones và Laughlin Steel Corp,1937) Đạo luật Taft- Hartley năm 1947 đã cải biến đạo luật này.*

Đạo luật bảo đảm xã hội, 1935. Đạo luật này thiết lập một hệ thống bảo đảm xã hội để cấp lương hưu cho những người trên 65 tuổi và trợ cấp về tài chính cho những người lớn tuổi gặp khó khăn, bảo hiểm cho người thất nghiệp và tàn tật và lợi ích cho những người còn sống sót.

Kế hoạch sắp xếp người vào Tòa án, 1937: Giận dữ trước việc Tòa án Tối cao làm mất hiệu lực phần lớn *Chính sách kinh tế xã hội mới* ban đầu, Roosevelt đã cố gắng tìm cách bố trí nhân sự trong Tòa án Tối cao sao cho có lợi cho ông bằng một đạo luật cho phép ông được bổ nhiệm một Thẩm phán mới trong thời hạn tối đa là sáu năm để thay thế tất cả các Thẩm phán đương nhiệm từ 70 tuổi trở lên và đã phục vụ ở tòa ít nhất là mười năm. Kế hoạch ấy bị phản đối mạnh mẽ, thậm chí ngay cả trong những người ủng hộ Roosevelt, họ cũng phản đối. Người tán thành chính kế hoạch này trong Thượng Nghị viện là đảng viên Đảng Dân chủ Joseph Robinson (Giôsép Rôbinxơn) của Bang Arkansas đã qua đời khi kế hoạch đang được xem xét và đạo luật ấy cũng chết luôn theo ông.

Đạo luật Harch, 1939: Đạo luật này do Thượng Nghị sỹ đảng viên Đảng Dân chủ A.Harch người Bang New Jersey đề xuất. Nó cấm các nhân viên Liên bang không được dính dáng vào các hoạt động chính trị đảng phái.

Công nhận Liên bang Xô Viết, 1933: Bằng việc trao đổi thư từ giữa Roosevelt và Bộ trưởng Ngoại giao Liên Xô Maxim Lit-vinov (Mắcxim Litvinốp), lần đầu tiên kể từ cuộc Cách mạng Nga, Mỹ đã đồng ý lập quan hệ ngoại giao chính thức với Liên bang Xô Viết. Ngược lại, Liên Xô cũng hứa sẽ ngừng các hoạt động tuyên truyền và chống phá ở Mỹ và cùng cam kết đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng và quyền được xét xử công bằng cho các công dân Mỹ cư trú ở Liên Xô.

Chính sách láng giềng thân thiện: Roosevelt đã thay thế chính sách ngoại giao đôla (Dollar Diplomacy) bằng chính sách láng giềng thân thiện với Châu Mỹ Latinh. Ông ra lệnh rút quân đội Mỹ khỏi Haiti; bãi bỏ *Đạo luật sửa đổi Plati*, theo đó Mỹ được phép can thiệp vào các công việc nội bộ của Cuba; và tăng khoản trả cho Panama vì Mỹ sử dụng Kênh đào Pamana. Ông đã đích thân đến dự *Hội nghị xuyên Mỹ ở Buenos Aires (Buênốt Airets)* năm 1936, để cam kết về bảo vệ bán cầu. Chính sách láng giềng thân thiện đã đặt nền tảng cho thái độ chống đối của Tây bán cầu với các cường quốc thuộc trục Berlin - Roma - Tokyo trong Chiến tranh Thế giới Thứ Hai.

Chiến tranh Thế giới thứ Hai, 1939-1945; sự tham gia của Mỹ, 1941-1945: Nguyên nhân trực tiếp của cuộc chiến tranh là việc Đức xâm lược Ba Lan vào ngày 1 - 9 - 1939. Còn nguyên nhân sâu xa chủ yếu là sự ra đời của chủ nghĩa phát xít ở Châu Âu. Chủ nghĩa phát xít có điều kiện phát triển do sự xáo trộn trầm trọng về kinh tế xuất hiện từ những điều khoản hòa bình đòi hỏi rất nhiều cố gắng vào cuối chiến tranh Thế giới thứ Nhất, do cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu vào những năm 30 và do nỗi lo sợ về chủ nghĩa cộng sản, *Cuộc xung đột đã đưa Phe trục*

(Đức, Italia, Nhật, Rumania, Bungaria, Hungaria và Phần Lan) đụng đầu với phe đồng minh (Mỹ, Anh, Pháp, Liên Xô, Trung Quốc, Ấn Độ, Canađa, Australia, New Zealand, Nam Phi, Brasil và hầu hết các nước Châu Mỹ Latinh còn lại). Việc *Phe trục* xâm lược các nước Pháp, Bỉ, Hà Lan, Na Uy, Đan Mạch, Hy Lạp, Nam Tư và Ba Lan đã cản trở *Phe Đồng minh* tập hợp nhân lực và vật lực của họ. Khi chiến tranh bùng nổ, Roosevelt phản ánh thái độ của Quốc gia qua việc duy trì quan điểm trung lập của Mỹ. Ủy ban Mỹ thứ nhất được thành lập năm 1940 nhằm mục đích không để Mỹ tham gia vào chiến tranh. Ủy ban này gồm có những nhân vật rất xuất chúng như Charles Lindbergh (Bơntơn Linbớc), Thượng Nghị sỹ Burton K. Wheeler (Bơtơn K. Oenlơ) và Tướng Robert E.Wood (Rôbớt E.út). Nhưng với sự sụp đổ của nước Pháp và trận Anh (Battle of Britain) năm 1940, nước Mỹ dần dần đứng về phía quân Đồng minh. Vào Tháng 9 - 1940, Roosevelt tuyên bố các kế hoạch điều 50 chiếc tàu khu trục cũ sang Anh, và đổi lại Mỹ được sử dụng một số căn cứ hải quân và không quân nước ngoài. Theo Đạo luật cho vay cho thuê Tháng 3 - 1941, Mỹ cung cấp cho Anh, và về sau cả Liên Xô và các nước trong Phe Đồng minh khác các thiết bị và đồ dùng quân sự trị giá 50 tỷ đôla. Tháng 8 - 1941, Roosevelt và Thủ tướng Anh Winston Churchill đã ký kết ***Hiến chương Đại Tây Dương*** (Atlantic Charter), trong đó, hai bên mong đợi "*sự sụp đổ cuối cùng của nước Đức quốc xã* và thề rằng sẽ đạt được một nền hòa bình mà "*tất cả mọi người có thể sống một cuộc sống không sợ hãi và không túng thiếu*".

Ngày 7 - 12 - 1941, một hạm đội máy bay thuộc tàu sân bay của Nhật đã tấn công cảng Pearl ở Hawaii (Trân Châu Cảng) làm 2.300 người Mỹ bị thiệt mạng, 1.200 người bị thương và phá hủy phần lớn đội tàu Thái Bình Dương của Mỹ đang thả neo ở đó. Ngày hôm sau, Roosevelt hỏi ý kiến Quốc hội về việc tuyên bố chiến tranh. Đoán rằng ngày Nhật tấn công Mỹ "*sẽ là một ngày ô nhục*", Roosevelt tuyên bố: "*Sự thù địch đang tồn tại. Chúng ta không thể nhắm mắt làm ngơ trước sự thật là nhân dân chúng ta, lãnh thổ của chúng ta và lợi ích của chúng ta đang lâm nguy*". Quốc hội đã nhất trí biểu quyết tuyên chiến. Gần như suốt năm 1942, *phe Trục* (*tam cường Đức- Italia-Nhật*), dường như không thể bị đánh bại được. Quân Nhật tràn xuống khắp Đông Nam Á và các đảo ngoài Thái Bình Dương. Tướng Douglas Mac Arthur bị đánh bật khỏi Philippines. Quân đội Đức tiến sâu vào Liên Xô. Tướng Đức Marshall Erwin Rômmel (Mácsan Etuyn Roommen) chỉ phối Bắc Phi. Nhưng đến cuối năm đầu tiên khi Mỹ tham chiến, *Phe Đồng minh* bắt đầu lật ngược thế cờ, mở đầu bằng chiến thắng của hải quân ở Midway Tháng 6 - 1942, và một cuộc phản công của quân Anh- Mỹ ở Bắc Phi vào Tháng 11 - 1942. Tại *Hội nghị Casablanca*. Tháng 1 - 1943, Roosevelt và Churchill đã nhất trí đòi Đức phải đầu hàng vô điều kiện và lập kế hoạch tiến hành oanh tạc bằng không quân đất nước này. Năm 1943, quân Anh và quân Mỹ chiếm được Sisily (Xixin) và tiến vào bán đảo Italia trước sự chống trả quyết liệt của Đức. Trong lúc đó, người Italia lại lật đổ tên quân chủ Benito Mussolini (Bênitô Mútxô lini) vào Tháng 7 và tuyên chiến với Đức vào Tháng 10 năm 1943. Ở Liên Xô năm đó, quân đội Liên Xô đã đánh bật quân Đức quốc xã ra khỏi Lêningard (Lêningờrát) và đẩy lùi quân Đức về phía Tây. Trong khi đó, ở khu vực Thái Bình Dương, Tướng McArthur và Đô đốc Chester Nimitz (Chétxtơ Nimít) tiến hành một cuộc tấn công bất thình lình vào các thành trì của Nhật. Tại trận đánh ở Vịnh Leeyte (Lâyti). Tháng 10 - 1944, lực lượng hải quân Nhật đã gần như tan rã hoàn toàn.Ở Châu Âu, quân Đồng minh dưới sự chỉ huy của Tướng Dwight D.Eisenhower đổ bộ xuống Normandy (Nocmăngđi) vào ngày 6 - 6 - 1944, và ngày D.Day (Điđây) đã xảy ra cuộc chiến đẫu nhưng với thương vong khá nặng nề, quân Đồng minh đã chiếm được các vị trí đổ bộ, tạo điều kiện cho cánh quân thứ ba (Third Army) dưới sự chỉ huy của Tướng George Patton (Giócgiơ Pétton) chĩa mũi nhọn của cuộc tấn công vào sâu lục địa. Paris được giải phóng ngày 25 - 8 - 1944. Trong trận này quân Đồng minh thắng thế (Battle of the Bulge). Từ Tháng 12 - 1944 đến Tháng 1 - 1945, Đức cố gắng một cách tuyệt vọng để đẩy lùi quân Đồng minh, nhưng cũng chỉ thực hiện có thể làm chậm đi sự thất bại không thể tránh khỏi của nó mà thôi. Khi đã thấy cuộc chiến tranh sắp kết thúc, Roosevelt, Churchill và Nguyên soái Liên Xô Josef Stalin (Giôxép Xtalin) đã họp tại Yalta Tháng 2 - 1945 để xem xét các kế hoạch sau chiến tranh. Để đáp lại cam kết sẽ đánh Nhật sau khi quân Đức đầu hàng Liên Xô, Churchill và Roosevelt đồng ý nhượng cho Stalin một số phần Châu Âu và Châu Á để tăng cường quyền lực của Liên Xô qua việc vạch lại biên giới sau chiến tranh và mở rộng phạm vi ảnh hưởng. Sau đấy hai tháng thì Roosevelt qua đời ngay trong giai đoạn cuối của cuộc chiến.

Thông qua điều luật sửa đổi Hiến pháp: Điều sửa đổi thứ hai mươi mốt, 1933. Bãi bỏ luật cấm rượu.

h. Qua đời trong khi đương nhiệm

Roosevelt mất lúc 3 giờ 35 phút chiều ngày 12 tháng 4 năm 1945 tại Warm Springs (Uôm Xpơrinh), Bang Georgia. Roosevelt bị huyết áp cao và xơ cứng động mạch. Vào khoảng 1 giờ chiều ngày 12 - 4 - 1945, ông đang xem qua một số giấy tờ trong "*Tiểu Nhà Trắng*" ở Warm Springs, trong khi họa sỹ Elizabeth Shoumatoff đang phác họa bức chân dung của

ông và người chị họ Sucskley đang ngồi đan gần đó. Bà Lucy Rutherfurd (Luxi Ratthơphơ) cũng có mặt (Xem phần: *Chuyện tình ngoài hôn nhân*). Bỗng nhiên ông ấn tay lên thái dương và lên trán rồi nói: "*Tôi đau đầu khủng khiếp*". Đó là những lời cuối cùng của ông. Một hồi sau, ông hôn mê, triệu chứng của bệnh chảy máu não. Hai người phục vụ đưa ông lên giường và thay cho ông bộ pigiama. Bác sỹ Howard GBruenn (Hôuốt G.Bơruen), Bác sỹ riêng của Tổng thống và Bác sỹ James E.Paullin (Giêmxơ E.Polin), một Bác sỹ nội khoa At-Lanta đều nhất trí rằng tình trạng của Roosevelt là không cứu vãn nổi. Roosevelt đã qua đời mà vẫn trong trạng thái bất tỉnh. Người ta không tiến hành mổ xác. Động mạch của ông bị xơ cứng quá mức nên việc ướp xác ông gặp nhiều khó khăn. Bác sỹ Harry S.Goldsmith (Hari S. Gâuxmít) của Trường Dược Dartmouth (Đátmao) cho rằng Roosevelt có lẽ đã bị ung thư khi ông mất. Trong cuốn ***Phẫu thuật, phụ khoa và sản khoa*** (Tháng 12 - 1970), tạp chí của trường Đại học, Bác sỹ phẫu thuật Mỹ, Bác sỹ Goldsmith cho rằng Tổng thống đã phải cắt bỏ một khối u ở thái dương trái vào đầu những năm 40, khối u mà ông tin là u ác. Tang lễ được cử hành ở Phòng phía Đông (East Room) trong Nhà Trắng do Đức Giám mục Angus Dun (Angơtx Đăn) của khu tân giáo Washington. Ông được chôn cất ở *Hyde Park, New York*. Trong di chúc và chúc thư của mình, Roosevelt cho Tổ chức *Warm Springs* được là người hưởng lợi các hợp đồng bảo hiểm tổng trị giá tới 560.000 đôla . Ông để phần còn lại của gia tài trị giá 1,9 triệu đôla cho vợ ông, cho các con ông.

k. Khen ngợi và người đời đánh giá về Franklin D. Roosevelt

"*Ông có những ý tưởng thật vĩ đại... nếu ông là Tổng thống vào thời kỳ ngân khố Quốc gia đổi dào có lẽ ông đã đi vào lịch sử như nhà kiến thiết vĩ đại nhất kể từ khi Thế giới bắt đầu*" - Bộ trưởng nội vụ ***Harold L.Ickes***, 1934.

"*Ông là người duy nhất mà tôi từng biết ở bất kỳ nơi nào không bao giờ run sợ*" - Hạ Nghị sỹ đảng viên Đảng Dân chủ ***Lyn-Don B.Johnson*** (Linđơn B. Giônxơn), người Bang Texas, 1945.

"*Đảng Dân chủ tiếp quản khi đất nước gần như ở trong tình trạng phá sản vào năm1933. May mắn thay, chúng ta lại có một nhà lãnh đạo vĩ đại và đáng kính trọng, Franklin Roosevelt. Dưới sự lãnh đạo của ông, Đảng Dân chủ đã làm hết sức mình để cải thiện tình trạng của đất nước và làm cho tất cả các công dân nước ta an tâm*". ***Adlai E.Stevenson*** (Êtslai E. Xtivenxơn).

"*Tôi có thể không bao giờ đồng ý với một số hoạt động chính trị của Roosevelt, nhưng tôi biết khả năng làm một người lãnh đạo đất nước trong chiến tranh của ông - và với khả năng ấy đối với tôi ông dường như đã hoàn thành tất cả những gì chúng ta có thể trông đợi ở ông*" - Tướng ***Dwight D.Eisenhower***, 1948.

l. Những câu nói nổi tiếng Eranklin D. Roosevelt

"*Người Cấp tiến là người có cả hai chân đều bước trên không. Người Bảo thủ là người có đôi chân tuyệt vời, tuy nhiên lại chưa bao giờ học cách bước lên phía trước. Kẻ Phản động là một kẻ mộng du luôn đi giật lùi. Một người Tự do là người biết dùng cả chân và tay của anh ta theo mệnh lệnh của đầu anh ta*".

"*Chức Tổng thống không chỉ đơn thuần là một công việc hành chính. Đấy chỉ là mức thấp nhất. Chức Tổng thống còn hơn là một công việc kỹ thuật, có hiệu quả hoặc không có hiệu quả. Trước hết nó phải là một cương vị của một khả năng lãnh đạo về đạo đức*" - 1932.

"*Chúng ta mong chờ một Thế giới được thành lập dựa trên bốn điều tự do chủ yếu của con người... tự do phát biểu và bộc lộ..., tự do của mỗi người được tôn thờ Chúa theo cách riêng của mình..., tự do khỏi cảnh túng thiếu..., tự do khỏi nỗi lo sợ*", 1941.

m. Sách của Franklin D. Roosevelt

Người chiến sỹ hạnh phúc, Alred E.Smith (1928).

n. Sách về Franklin Roosevelt

Alsop (Anxốp), Joseph (Giôxép), ***FDR***, 1882-1945: ***Ký ức một trăm năm***. New York Viking: 1982.

Bishop (Bisop), Jim (Gim). ***Cuối đời Của FDR***. New York; Morrow, Burns (Bơrnx) James MacGregor (Giêmxơ Mác Gơrêgơ) Roosevelt: ***Con sư tử và con cáo***, New York; Harcourt (Hacót), ***Brace (Bơrếtx) và Thế giới***, 1956.

Burns (Bơrnx), James Mac Gregor (Giêmxơ Mác Gơrêgơ). ***Roosevelt***; ***Người chiến sỹ của tự do***. New York: Harcourt Brace Jovanovich (Giôvanôvic), 1970.

Davis, Kenneth. ***FDR***: ***Lời vẫy gọi của số mệnh*** New York, Putnam, 1972; ***Những năm New York***,

1. *Xem thêm mục: Những trận chiến lừng danh trong lịch sử nhân loại. B.T.*

Những năm chính sách kinh tế xã hội mới. New York : Random House, 1985, 1986.

Freidel (Phrâyđen), Frank (Phờranh), ***Franklin D. Roosevelt*** 4 tập. Boston: Little, Brown, 1952-1973.

Ward (Oátđơ), Geofrey C (Giyophờrây).***Trước người thổi kèn trompet: Franklin Roosevelt thời trẻ.*** New York: Harper (Háppơ) và Row (Râu), 1985.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

(*Phần viết về các danh nhân Tổng thống Hoa kỳ, chúng tôi có sử dụng tư liệu của cuốn* ***Bốn mươi hai đời Tổng thống Hoa kỳ****, của tác giả William A. Digregrio do chúng tôi tổ chức và tham gia biên dịch, chỉnh lý - Hội khoa học lịch sử Việt Nam xuất bản năm 1995.* NXB Chính trị Quốc gia và Hội Khoa học lịch sử tái bản 1998).

26. JAWHARLAL NEHRU (1889-1964)

Jawaharlal Nehru (Giaoaharlan Nêru) sinh trưởng trong một gia đình thuộc đẳng cấp Bàlamôn ở Albahabat. Cha của ông, Môtiean Nehru, là một luật sư và nhà hoạt động chính trị nổi tiếng của Đảng Quốc đại Ấn Độ. Ông được theo học ở Anh và tốt nghiệp khoa luật Đại học Tổng hợp Cambridge năm 1912. Cũng vào năm đó, ông gia nhập Đảng Quốc đại Ấn Độ và từ năm 1916, ông tích cực tham gia phong trào giải phóng dân tộc của Ấn Độ. Khi M.Gandhi nắm quyền lãnh đạo Đảng Quốc đại vào năm 1919, J. Nehru trở thành học trò và bạn chiến đấu của M. Gandhi. Hoàng sợ trước vai trò và uy tín của J. Nehru đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Ấn Độ, vào năm 1921, thực dân Anh đã bắt giam ông hơn 10 năm. Ngay cả khi trong tù, J. Nehru vẫn thường xuyên liên lạc và cùng Gandhi lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân Ấn Độ chống lại thực dân Anh. Với uy tín và tài năng của mình J. Nehru nhiều lần được bầu làm Chủ tịch Đảng Quốc đại (1929-1930, 1936-1937, 1946, 1951-1954).

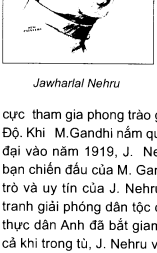

Jawharlal Nehru

Trước ý chí kiên quyết đấu tranh của nhân dân Ấn Độ, đặc biệt là phong trào chống thực dân Anh được phát động vào năm 1942 với khẩu hiệu "*Bọn thực dân Anh hãy cút khỏi Ấn Độ! Chúng ta hãy hành động hay là chết* !". Sau đó, bọn thực dân Anh đã phải ngồi vào bàn thương thuyết với Ấn Độ. Trong cuộc thương thuyết Anh - Ấn kéo dài từ 1945 đến 1946, đại diện cho nhân dân Ấn Độ M.Gandhi và J.Nehru đã cương quyết đấu tranh đòi quyền độc lập cho Ấn Độ. Và ngày 15 - 8 - 1947, thực dân Anh buộc phải trao trả độc lập cho Ấn Độ. Hơn hai năm sau, ngày 26 - 1 - 1950, nước Cộng hòa Ấn Độ ra đời. Ngay từ năm 1946, J.Nehru đã được bầu vào chức vụ Phó Thủ tướng Chính phủ lâm thời. Từ Tháng 8 năm 1947, khi Ấn Độ được độc lập, cho đến cuối đời, J. Nehru luôn giữ chức Thủ tướng Chínhphủ và Bộ trưởng Ngoại Giao của Cộng hòa Ấn Độ.

Sự nghiệp và cuộc đấu tranh của J.Nehru chống lại thực dân Anh đã để lại dấu ấn tốt đẹp không những đối với nhân dân Ấn Độ mà còn đối với những chiến sỹ đấu tranh cho tự do, độc lập của dân tộc Ấn. Ngay từ năm 1943, khi còn trong nhà tù của Quốc dân Đảng Trung Hoa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nghĩ đến người bạn chiến đấu Ấn Độ chưa từng gặp mặt và viết bài thơ "***Gửi Nêru***":

"*Khi tôi chiến đấu, Anh hoạt động,*
Anh phải vào lao, tôi ở tù.
Muôn dặm xa vời chưa gặp mặt,
Không lời mà vẫn cảm thông nhau.
Đôi ta cảnh ngộ vốn không khác,
Cảnh ngộ giờ đây khác bội phần.
Tôi, chốn lao tù người bạn hữu,
Anh trong gông xích bọn cừu nhân".

(***Hồ Chí Minh toàn tập***, tập 3, nxb Sự thật; HN, 1983).

Sau khi giành được độc lập, dưới sự lãnh đạo của J. Nehru, Chính phủ Ấn Độ đã tiến hành nhiều cuộc cải cách quan trọng nhằm xóa bỏ sự nghèo nàn, lạc hậu của đất nước do thực dân Anh để lại. Với cương vị Chủ tịch Ủy ban kế hoạch, J. Nehru đã tham gia trực tiếp vạch ra và soạn thảo 3 kế hoạch năm năm đầu tiên phát triển nước Cộng hòa Ấn Độ.

J. Nehru còn là một chiến sỹ đấu tranh không mệt mỏi cho hòa bình và an ninh Quốc tế. Đường lối đối ngoại của Chính phủ ông là không liên kết và cùng tồn tại hòa bình. Song chính sách trung lập, không liên kết của ông mang tính tích cực và luôn gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân. Ông là một trong những người khởi xướng và thành lập ra phong trào không liên kết.

J. Nehru không chỉ là một nhà hoạt động chính trị lỗi lạc của Thế kỷ XX mà còn là một nhà hoạt động văn hóa, khoa học và triết học tài năng. Ông

đã để lại cho Ấn Độ và nhân loại một di sản văn hoá lớn. Các tác phẩm của ông thể hiện trí tuệ triết học sâu sắc và niềm tin bất diệt ở tiến bộ xã hội. Đặc biệt trong tác phẩm ***Phát hiện Ấn Độ*** nổi tiếng khắp Thế giới của mình, J. Nehru đã đi sâu tìm hiểu "*tính cách dân tộc Ấn*" và những giá trị to lớn của nền văn hóa Ấn Độ. Ông đã đưa ra những ý kiến sắc sảo về sự "*không đoạn tuyệt*", "*không bao giờ quên*" những di sản huy hoàng trong quá khứ của đất nước Ấn Độ. Ông nhiều lần nhấn mạnh, nếu Ấn Độ mà quên quá khứ, nhưng J. Nehru không bao giờ coi văn hóa dân tộc là sự biệt lập. Ông luôn kêu gọi: "*Phải chiếm lĩnh những thành tựu của loài người*", "*Phải mở rộng kiến thức của mình về văn hóa Thế giới*". Trong di chúc của mình, J. Nehru đã có một cái nhìn trí tuệ và đầy hình tượng về đất nước Ấn Độ thân yêu của mình "*Sông Hằng luôn luôn là biểu tượng của nền văn hóa và văn minh Ấn Độ, luôn luôn thay đổi, chảy mãi không ngừng, nhưng mãi mãi vẫn là Sông Hằng*".

J. Nehru mất ngày 27 - 5 - 1964. Đã gần nửa Thế kỷ trôi qua kể từ ngày ông mất, song đất nước Ấn Độ ngày càng trở nên phồn vinh và phát triển như nguyện vọng sinh thời của J. Nehru. Tất cả những gì mà Cộng hòa Ấn Độ đã, đang và sẽ giành được đều gắn liền với tên tuổi và sự nghiệp của Jawarlal Nehru vĩ đại.

PGS. TS. **NGÔ VĂN DOANH**

27. HỒ CHÍ MINH (1890-1969)

Hồi trẻ có tên là Nguyễn Sinh Cung, Nguyễn Tất Thành. Khi hoạt động ở nước ngoài lấy tên là Nguyễn Ái Quốc, rồi Hồ Chí Minh.

Người sinh ngày 19 - 5 - 1890 trong một gia đình trí thức nghèo, gốc nông dân. Thân phụ của Người là cụ Nguyễn Sinh Sắc đỗ Phó bảng và từng ra làm việc cho triều Nguyễn, nhưng chỉ sau một thời gian ngắn thì bị cách chức vì có tinh thần yêu nước thương dân, có thái độ chống đối bọn quan trên và bọn thực dân Pháp. Thân mẫu của Người, cụ bà HoàngThị Loan là con gái một nhà Nho làm nghề dạy học, nên bà cũng được học ít nhiều; bà tính tình hiền hậu đảm đang, quen việc đồng áng, dệt vải, hết lòng săn sóc chồng, dạy dỗ các con. Chị của Người là Nguyễn Thị Thanh và anh của Người là Nguyễn Sinh Khiêm đều tham gia phong trào chống thực dân Pháp.

Quê hương của Người: Làng Kim Liên - quê nội ,liền kề với Làng Hoàng Trù - quê ngoại; đều thuộc Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An, trong lịch sử dựng nước của dân tộc đây là một địa phương giàu truyền thống đấu tranh gian khổ, chống các điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, hết hạn hán với gió Tây gào rú đến bão táp, lũ lụt trắng đồng. Quê hương Nghệ An cũng là một vùng đất có truyền thống đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm xuyên suốt chiều dài lịch sử giữ nước của dân tộc. Thừa hưởng những ảnh hưởng tốt đẹp của môi trường gia đình và quê hương, ngay từ lúc còn nhỏ, Người đã sớm bộc lộ lòng yêu nước, thương đồng bào. Người rất khâm phục cuộc khởi nghĩa Cần Vương do Phan Đình Phùng lãnh đạo (1885-1896); phong trào Đông Du của Phan Bội Châu (1904-1908); cuộc vận động cải cách do Phan Châu Trinh khởi xướng (1905-1908); cuộc khởi nghĩa của nông dân Yên Thế (Bắc Giang) do Hoàng Hoa Thám đứng đầu (1885-1913). Nhưng vượt qua những hạn chế của các nhà yêu nước đi trước, với ý chí mãnh liệt và quyết tâm sắt đá, năm 1911, Người quyết định vượt biển sang phương Tây - quê hương của các cuộc cách mạng dân chủ tư sản, nơi có nền khoa học và kỹ thuật phát triển, để thực hiện mục đích ham muốn tột bậc của đời mình là giành độc lập cho dân tộc, tự do cho đồng bào.

Vốn có tinh thần yêu nước thương dân nồng nàn, gắn bó sâu sắc với những truyền thống văn hóa tốt đẹp của quê hương, gia đình, dân tộc; lại có một vốn văn hoá rất cơ bản của phương Đông và phương Tây, thu nhận được qua sự giáo dục gia đình và nhà trường, anh thanh niên Nguyễn Tất Thành trước khi xuất dương tìm đường cứu nước đã có thời gian học tại các trường học do chính quyền thực dân Pháp mở tại Vinh, Huế nên có điều kiện chủ động và nhanh chóng hòa nhập vào xã hội phương Tây tìm hiểu thấu đáo và thông cảm sâu sắc với cuộc sống các dân tộc bị áp bức từ Châu Âu sang Châu Á, từ Châu Phi đến Châu Mỹ. Cuộc khảo sát dài ngày và phong phú đã giúp cho nhận thức của Người về kẻ thù, về tình nhân loại kết hợp với hữu ái giai cấp, về sức mạnh đoàn kết chiến đấu v.v... vượt qua phạm vi Quốc gia để vươn tới tầm cao Thế giới. Đó là nền tảng để Người (từ năm 1919 có tên là Nguyễn Ái Quốc) nhanh chóng tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, chân lý của thời đại.

Hoạt động đầu tiên có tiếng vang lớn của Người trên đất Pháp là gửi tới Hội nghị Versailles (Vecxay) của các nước đế quốc mới đánh bại Đức trong chiến tranh Thế giới I (1914-1918) bản ***Yêu sách của nhân dân Việt Nam*** đòi Chính phủ Pháp phải thừa nhận các quyền tự do dân chủ và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam (ngày 18 Tháng 6 năm 1919). Yêu cầu chính đáng trên không được giải quyết làm cho Người thêm nhận rõ: "*Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc, cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của Chủ nghĩa Cộng sản và Cách mạng Thế giới*".

Chính vào lúc đó, khi phong trào cách mạng của nhân dân Pháp đang dâng cao dưới ảnh hưởng tốt đẹp của Cách mạng Tháng Mười Nga (1917) và thông qua những đại biểu của những người cùng khổ nhất của nước Pháp, Người đã bắt gặp chân lý cứu nước là chủ nghĩa Mác - Lê nin. ***Luận cương của Lê nin về vấn đề thuộc địa*** với những vấn đề đặc biệt quan trọng về con đường giải phóng các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc; về quyền bình đẳng tự do thật sự giữa các dân tộc; về tình đoàn kết chiến đấu giữa giai cấp vô sản và nhân dân lao động các nước v.v... đã làm cho Người vô cùng phấn khởi, sáng tỏ, tin tưởng (1920). Từ đó, Người tin theo Lê nin và tán thành Quốc tế III (Quốc tế Cộng sản). Từ một người yêu nước mãnh liệt, Người đã đến với chủ nghĩa Mác-Lênin, trở thành người cộng sản đầu tiên ở Việt Nam, và là một trong số những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Pháp (1920).

Từ năm 1921 đến 1930, với những hoạt động phong phú và sáng tạo ở Pháp, Liên Xô, Trung Quốc v.v... vừa ra sức học tập nâng cao trình độ lý luận cách mạng vừa tham gia các hoạt động của Đảng Cộng sản Pháp và của Quốc tế Cộng sản; viết sách, báo, mở lớp huấn luyện đào tạo cán bộ, truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam một cách hệ thống..., Người đã xuất hiện trên vũ đài chính trị Thế giới với tư cách một chiến sỹ cách mạng Quốc tế và là người sáng lập ra chính đảng kiểu mới ở Việt Nam: *Đảng Cộng sản Việt Nam*. Đây là thời kỳ hình thành về cơ bản đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam. Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin vào những điều kiện cụ thể của Việt Nam, kết hợp đúng đắn sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại; Người khẳng định cách mạng Việt Nam từ đây coi chủ nghĩa Mác-Lênin là cẩm nang thần kỳ, là kim chỉ nam định hướng, là Mặt trời soi sáng con đường dân tộc Việt Nam đi tới thắng lợi, đi tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Thời kỳ này, Người đã tham gia sáng lập *Hội Liên hiệp thuộc địa* (1921), trực tiếp thành lập *Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội* (1925); ra báo ***Người cùng khổ*** (Le Paria, 1922), báo ***Thanh niên*** (1925); viết các tác phẩm ***Con rồng tre*** (1922); ***Bản án chế độ thực dân Pháp*** (1925); ***Đường cách mệnh*** (1927).

Từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (3 - 2 - 1930), trong những năm tiếp theo của Thập kỷ 30 đến những năm của Thập kỷ 40, mặc dù gặp nhiều khó khăn trong hoạt động Cách mạng, có thời gian bị bắt và từ đây ở nhà lao đế quốc Anh ở Hồng Kông (1931-1932), Người vẫn theo dõi sát sao phong trào cách mạng trong nước, kịp thời đóng góp với Trung ương Đảng ở và nhiều ý kiến cụ thể để chỉ đạo thực hiện tốt đường lối của Đảng .Ngày 8 Tháng Hai năm 1941, sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài, Người trở về Tổ quốc, chủ trì Hội nghị Trung ương lần Thứ VIII của Trung ương Đảng điều chỉnh chiến lược cách mạng, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc là trên hết, tạm thời gác lại nhiệm vụ cách mạng ruộng đất; thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi là *Việt Nam Độc lập Đồng minh* (gọi tắt là Việt Minh) vào ngày 19 Tháng 5 năm 1941. Bằng tầm cao trí tuệ, với hoạt động đổi mới và sáng tạo Người đã vận dụng thành công học thuyết Mác-Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn Thế giới, mở đầu bằng Cách mạng Tháng 10 Nga rung chuyển địa cầu (1917) đưa tới thắng lợi của Cách mạng Tháng 8 (1945) có ý nghĩa lịch sử và có tính chất thời đại mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á. Người khẳng định: "*Đó là thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam mà cũng là thắng lợi đầu tiên của Chủ nghĩa Mác- Lênin ở một nước thuộc địa*".

Trong thời gian chuẩn bị về tư tưởng và tổ chức để tiến tới Cách mạng Tháng Tám, Người đã lược dịch cuốn ***Lịch sử Đảng cộng sản Bolshevik Liên Xô***; biên soạn một số tài liệu như ***Cách đánh du kích; Cách huấn luyện cán bộ quân sự***, ra báo ***Việt Nam độc lập*** (Tên gọi tắt là *Việt Lập*). Người cũng đã chỉ thị tổ chức đội tự vệ võ trang ở Cao Bằng.

Tháng 8 - 1942, với tên gọi là Hồ Chí Minh, Người sang Trung Quốc để liên lạc với các lực lượng cách mạng của người Việt Nam bên đó và lực lượng của Đồng minh vừa qua biên giới, Người đã bị chính quyền địa phương của Tưởng Giới Thạch vô cớ bắt giam hơn một năm, giải tới giải lui qua gần 30 nhà lao của 13 huyện thuộc Tỉnh Quảng Tây. Trong hoàn cảnh đó, Người đã viết tập thơ chữ Hán ***Ngục trung nhật ký*** (***Nhật ký trong tù***), một tác phẩm lịch sử và văn học vô giá, khẳng định tinh thần bất khuất lạc quan cách mạng và ý chí cách mạng tiến công của một nhà yêu nước vĩ đại, của một người cộng sản vĩ đại.

Thất bại trong âm mưu sát hại người chiến sỹ cách mạng kiên cường, Chính quyền Tưởng phải trả lại tự do cho Người (Tháng Chín năm 1943). Chưa có điều kiện về nước, Người đã tranh thủ thời gian tiếp xúc với các tổ chức chống Nhật, chống Pháp của người Việt Nam ở Trung Quốc, đồng thời chắp lại liên lạc với Trung ương Đảng ở trong nước. Tháng 7 năm 1944, Người về đến Pác Bó (Cao Bằng) sau đó về Tân Trào (Tuyên Quang) trực tiếp lãnh đạo cách mạng đưa tới thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.



CHỦ TỊCH
HỒ CHÍ MINH (1890 - 1969)

Nhưng sau ngày *Tuyên ngôn Độc lập* (2-9-1945), tình hình nước nhà như *ngàn cân treo sợi tóc, vì giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm*. Theo lời kêu gọi của Người, toàn thể dân tộc Việt Nam: "*Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu trở lại đời nô lệ*" đã vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Với tinh thần *Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết. Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công đại thành công*. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng do Hồ Chí Minh đứng đầu, nhân dân Việt Nam đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ với chiến thắng Điện Biên Phủ vang dội địa cầu (1954). *Việt Nam - Hồ Chí Minh - Điện Biên Phủ* tượng trưng cho lòng dũng cảm, quyết tâm không gì lay chuyển nổi trong cuộc đấu tranh tự giải phóng giành độc lập tự do của các dân tộc thuộc địa. Sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành được thắng lợi, giải phóng miền Bắc, Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng lãnh đạo nhân dân hai miền Nam, Bắc tiếp tục cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước.

Hồ Chí Minh là linh hồn hai cuộc kháng chiến cứu nước của toàn dân tộc, Người đã chủ trương tiến hành chiến tranh nhân dân, dựa vào sức mạnh chính nghĩa của thời đại và truyền thống bất khuất của dân tộc Việt Nam nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn dân đánh thắng bọn xâm lược. Đó chính là quy luật của chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh nhân dân giải phóng dân tộc.

Đặc trưng tư tưởng Hồ Chí Minh là kết hợp nhuần nhuyễn triết học phương Đông với triết học phương Tây, nắm vững nền văn hóa dân tộc và tiếp thu một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện cụ thể của nước ta.

Hồ Chí Minh trở thành một biểu tượng và một hiện thực của sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải thể chế độ thực dân trên phạm vi toàn Thế giới; đồng thời cũng là biểu tượng và hiện thực cho những lý tưởng - khát vọng: Độc lập cho mỗi dân tộc; tự do cho mỗi người; hạnh phúc cho nhân dân mỗi nước. Sau kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhân dân hai miền Nam - Bắc tiếp tục cuộc đấu tranh để hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện thống nhất nước nhà. Sớm phát hiện đúng *đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa*[1]; Người đã lãnh đạo khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, cải tạo xã hội chủ nghĩa, từng bước vững chắc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp. Hồ Chí Minh là người đầu tiên vạch ra con đường đi lên chủ nghĩa xã hội và phác thảo mô hình xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Theo Người, *Chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn, việc làm, được ấm no và sống một cuộc đời hạnh phúc*[2]. Nêu cao tư tưởng đạo đức; trung với nước, hiếu với dân; Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; đặt lợi ích của nhân dân, của Tổ quốc lên trên hết, Người đã trở thành một mẫu mực đạo đức không riêng cho nhân dân Việt Nam, mà cho cả nhân loại yêu chuộng hòa bình, tiến bộ. Nhà sử học Mỹ J.Stenson đánh giá: "*Thế giới đang đứng trước thảm họa tha hóa về vật chất, con người đang bị đẩy vào cuộc sống tiện nghi tối đa xa dần cuộc sống thiên nhiên, xa cuộc sống giữa người với người, không cần sống có đạo đức; thì Người không tha hóa về vật chất, không mang tiếng về đời tư... Một số đông người đã tha hóa chạy theo cuộc sống hưởng thụ vật chất, bất chấp cả nhân phẩm đạo đức, coi sự hưởng thụ là mục đích của cuộc sống; nhân loại lại tìm về tấm gương sáng ngời nhân cách của Hồ Chí Minh, một tấm gương cho mọi thế hệ tiếp sau*[3].

Hồ Chí Minh hết sức quan tâm đào luyện con người mới xã hội chủ nghĩa. Chiến lược trồng người cùng với việc chăm lo cho một Đảng cầm quyền, xây dựng Nhà nước vững mạnh của dân, do dân, vì dân thể hiện khát vọng dân giàu nước mạnh xã hội văn minh của Người.

Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; tiếc rằng Người không còn sống đến ngày thắng lợi, nhưng xét về mặt lịch sử, Người là Kiến trúc sư của thắng lợi đó. Người dành nhiều công sức vun đắp phát triển tình hữu nghị, đoàn kết nhân loại tiến bộ nhằm biến những khát vọng của các dân tộc được làm chủ vận mệnh của mình trở thành hiện thực, đồng thời khẳng định được bản sắc dân tộc Việt Nam trong sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc. Hồ Chí Minh là một vĩ nhân đã tác động và thúc đẩy lịch sử dân tộc Việt Nam và lịch sử Thế giới tiến lên phía trước trong quá trình phát triển của nhân loại. Người là vị anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam và là *một danh nhân văn hóa*[4]. Cống hiến to lớn, nhiều mặt của Người đã

*1. **Hồ Chí Minh** - Toàn tập, tập 8, trang 598.*
*2. **Hồ Chí Minh** - Toàn tập, tập 7, Nxb. Sự thật, HN, 1987, trang 260.*
*3. J.Stenson - **Hồ Chí Minh là nhân cách thời đại**, **Tiền Phong** số tháng 5 - 1994.*
4. Nghị quyết của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp Quốc (UNESCO).

góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong tầm nhìn của nhân loại tiến bộ, tư tưởng, đạo đức, tư tưởng văn hóa và nhân văn của Người để lại những dấu ấn không thể phai mờ. Tư tưởng "*Không có gì quý hơn độc lập tự do*" của Hồ Chí Minh đã trở thành chân lý của thời đại, ngọn cờ chiến đấu của các dân tộc bị áp bức. Phieng Sisulat (Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Thể thao Lào) khẳng định:

"*Không có gì quý hơn độc lập tự do*!"

Một câu nói giản dị, ngắn gọn đã trở thành một câu danh ngôn mang những âm vang cộng hưởng không chỉ bó hẹp trong đất nước, con người Việt Nam mà còn là lý tưởng đấu tranh của nhân dân các nước bị áp bức bóc lột và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên Thế giới"[1].

Danh nhân văn hóa Hồ Chí Minh trở thành niềm tự hào chung của nhân dân các dân tộc bị áp bức. Bà Marcela Lombardo - Giám đốc Trung tâm nghiên cứu triết học chính trị và xã hội Mexico nhận định: "*Hồ Chí Minh đã tham gia và thúc đẩy... sự nghiệp vì hòa bình. Và như một nhà văn hóa, Người đã tham gia vào sự phát triển và truyền bá văn hóa, nhận thức được văn hóa như một kho tàng kiến thức của con người về thiên nhiên, cuộc sống, cũng như để đánh giá về sự tồn tại, mà giá trị của nó có thể tăng cường lòng tin vào tính hoàn thiện không ngừng của con người*".

Trên mạch suy nghĩ đó đi tới một khẳng định: "*...Những con người như Hồ Chí Minh ngày càng trở nên vĩ đại, vì họ là những người đã cho chúng ta lý do để sống và khả năng để thực hiện những giấc mơ của mình*"[1]. Và dễ hiểu là ở giữa cơn khủng hoảng về chính trị, đạo đức, người ta lại tìm về Hồ Chí Minh vì "*Người đã để lại dấu ấn không thể sai lầm của mình để được tiếp tục theo đuổi trong các đảo lộn nhiều biến động*", như Santi Mauroy *(Giáo sư sử học Ấn Độ)* đã khẳng định.

Hồ Chí Minh đã đi vào cõi vĩnh hằng. Nhưng nhân loại, trên con đường vươn tới sự phát triển tự do và toàn diện của mỗi người và của mọi người, đã tìm thấy trong tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh một giá trị trường tồn. Đúng như ý kiến của nhà văn Úc Allan Asbolt: "*Nếu chúng ta muốn đối phó một cách hợp lý và mạnh mẽ với những vấn đề mà chủ nghĩa xã hội đang gặp phải, chúng ta phải học ở Hồ Chí Minh bằng cách phát triển những phẩm chất đã thể hiện trong suốt cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài của Người: Kiên nhẫn và vững vàng theo đuổi mục đích và bình tĩnh trong những lúc khó khăn; linh hoạt về tư duy và chính trị khi xây dựng khối đoàn kết xã hội chủ nghĩa; khiêm tốn và gần gũi với nhân dân, nhất là với công nhân và nông dân; có sự đồng cảm để đạt tới sự hòa giải dân tộc; có tinh thần Quốc tế mạnh mẽ; sự sáng tạo và nhạy bén về văn hóa, một sự hiểu biết có phân tích về lịch sử, đặc biệt là về cách thức mà những biến đổi lịch sử đã diễn ra; và phẩm chất mà Hồ Chí Minh có một cách dồi dào - đó là sự lạc quan của ý chí*"[3].

GS, Nhà giáo Nhân dân. **ĐINH XUÂN LÂM**

28. TƯỚNG DE GAULLE (1890 - 1970) TỔNG THỐNG ĐẦU TIÊN CỦA NƯỚC PHÁP SAU NGÀY GIẢI PHÓNG NĂM 1945

Charles de Gaulle (Sarlơ đờ Gôl) sinh ngày 22 -11-1890 tại Thị trấn Lille (lilơ) thuộc miền Đông Bắc nước Pháp. Thuở nhỏ theo học trường thầy dòng ở Paris. Ở trường học mãi đến năm mười bốn tuổi cậu bé Charles vẫn chỉ là một học sinh trung bình. Mẹ Charles là một phụ nữ ngoan đạo rất quan tâm đến việc học của con trai ở trường dòng và bà cũng giám sát chặt chẽ các quan hệ xã hội của Charles và anh em cậu. Charles lớn lên trong sự giáo dục theo khuôn phép của nhà thờ.



Tướng De Gaulle

Ở tuổi thiếu niên, Charles hợp tính với người anh trai, hai anh em thường chơi đùa với nhau và đặc biệt ham thích rèn luyện thân thể. Hai anh em còn bày trò chơi đánh nhau: Quân Pháp và quân địch. Bao giờ Charles cũng nhận bên ta (quân Pháp) và đùn cho người anh làm quân địch. Thuở nhỏ đã có tư chất của nhà yêu nước tương lai, rồi ước mơ trở thành người lính đã đến với Charles. Vào tuổi mười lăm Charles say mê học môn toán, đặc biệt say mê môn lịch sử quân sự. Charles nhanh chóng nổi bật trong số bạn đồng học vì sự sắc sảo lạ thường của cậu trong các buổi diễn tập chiến thuật tưởng tượng. Đối với Charles đó là cảnh chiến đấu phút chốt dựa trên các truyện đọc hồi nhỏ tuổi.

1. Hội thảo Quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh, trang 215.
2. Hội thảo Quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh, trang 150.
3. Hội thảo Quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh, trang 103.

Năm mười bảy tuổi (1907) Charles đỗ Tú tài, ông bố giữ Charles theo học trường thày dòng bên nước Bỉ. Lúc này Charles đã là một thanh niên khỏe mạnh. Năm sau, ông bố cho Charles đi nghỉ Hè bên Đức để có dịp bổ túc thêm về tiếng Đức mà lúc bấy giờ Charles còn học kém.

Đầu năm học 1908, Charles quay về Paris học ở Trường Trung học Stanilat gần Vườn hoa Luxembourg; Charles đặc biệt học giỏi môn sử học.

Năm mười chín tuổi, Charles trở thành người lính, sau khi thi đỗ vào trường võ bị Saint Cyr (Xanh Xia), Charles được phân về đơn vị số 33 thuộc Trung đoàn Arat, gần Thị trấn quê hương Lille.

Tháng 10 - 1912, được phong Thiếu úy làm việc ở đơn vị bộ binh số 33 dưới quyền chỉ huy của Đại tá Pétain (Pêtanh). Trong Đại chiến Thế giới I, Charles de Gaulle theo đơn vị ra mặt trận Săm-panhơ, tham gia trận Verdun, bị thương và bị bắt làm tù binh. Kết thúc Đại chiến Thế giới lần I Charles được tha và trở về Pháp.

Ngày 24-4-1919 De Gaulle đến Warszawa.

De Gaulle nóng lòng muốn tham gia cuộc chiến tranh của Ba Lan chống nước Nga Xô Viết. Song nhiệm vụ của Charles sang Ba Lan không phải để trực tiếp chiến đấu mà trong hai tháng phải hình thành một đội ngũ các sỹ quan cho một sư đoàn, trang bị cho họ những kiến thức cần thiết của cuộc chiến đấu hiện đại. Nhưng, khi chiến tranh Ba Lan - Nga Xô Viết bước vào thời kỳ căng thẳng (1920) thì De Gaulle được giao chỉ huy một tiểu đoàn tham gia trận đánh chống đạo quân Nga của Tướng Budiônưi. Anh đã chỉ huy chiến đấu giỏi và chứng tỏ khả năng quân sự của mình. Giờ đây, chàng thanh niên Charles đã có thể chuẩn bị thi vào trường Lục quân. Cơ hội trở về Pháp khiến De Gaulle nhớ đến hình ảnh cô gái Yvonne Vendroux (Yvonno Văngđru) mà anh đã gặp lần đầu nhân chuyến về nghỉ phép. Anh đã cầu hôn với Yvonne và lễ đính hôn đã được tiến hành ngày 11 Tháng 10 năm 1920. Năm tháng sau, ngày 7 Tháng 4 năm 1921, Charles làm lễ cưới Yvonne ở Nhà thờ Notre-Dame de Calais (Nôtrơ-Đamơ đờ Cale).

Ngày 28 Tháng 12 - 1921, cậu con trai đầu lòng Philippe (Philíp) ra đời. Charles de Gaulle vô cùng hân hoan. Một niềm vui nữa lại đến với Charles là năm tháng sau đó, Charles được nhận vào Trường Quân sự cao cấp đào tạo những sỹ quan tham mưu có trình độ cao.

Charles de Gaulle vẫn tiếp tục giảng về lịch sử quân sự ở Trường Võ bị Saint - Cyr nhưng đồng thời Charles để tâm nghiên cứu sâu những vấn đề quân sự và chiến tranh. Năm 1924, De Gaulle công bố cuốn sách đầu tay ***Sự bất đồng của đối phương***.

Charles de Gaulle nhanh chóng được chú ý. Năm 1925, Thống chế Pétain, Tổng thanh tra quân đội lấy anh về làm việc tại Văn phòng của mình. Hai năm làm việc bên cạnh Thống chế Pétain, De Gaulle đã khẳng định được mình. Charles de Gaulle đã đưa ra quan điểm phải có chiến tranh mới phân biệt được tướng tài giỏi, tướng yếu kém. Chiến thắng Verdun đã đưa Đại tá Pétain bước lên con đường tiến đến chức Thống chế chẳng phải là tấm gương sống chứng minh cho quan điểm của De Gaulle đó sao? Charles còn muốn đi xa hơn, bởi lẽ lúc này Charles đã có tư tưởng của một nhà chỉ huy quân sự thực thụ.

Thời gian đầu của những năm 30, tư tưởng chiến lược của De Gaulle là tiến công, khác với đường lối quân sự phòng vệ của Bộ tham mưu Pháp.

Năm 1921-1931, gia đình Charles de Gaulle chuyển sang Bayrouth (Bâyrút) vì De Gaulle được cử sang phương Đông trong Ban tham mưu quân sự của Syrie và Liban (Syri và Libăng). Hai năm sau trở về Paris, De Gaulle được cử về Văn phòng Hội đồng Quốc phòng Tối cao.

Năm 1932, Charles de Gaulle công bố tác phẩm lý luận quân sự với tựa đề ***Theo dòng lưỡi kiếm*** với lời đề tặng Thống chế Pétain. Năm 1934, cuốn sách khác của De Gaulle được xuất bản có tên là ***Tiến đến một quân đội nhà nghề.***

Năm 1933, Hitler lên cầm quyền ở Đức báo trước một cuộc chiến tranh mới. Hòa bình có nguy cơ bị đe dọa, De Gaulle nghĩ đến phải sửa đổi hệ thống phòng thủ nước Pháp. Tháng Chạp 1934, Charles de Gaulle tiếp xúc với Paul Reynaud (Pôn Râynô), vị Bộ trưởng cánh hữu, và tìm thấy ở vị Bộ trưởng này một người đồng minh với tư tưởng *phải tiến đến một quân đội nhà nghề trong việc phòng thủ đất nước.*

De Gaulle tin cậy vào tài năng của Paul Reynaud sẽ thuyết phục được các Nghị sỹ về tính đúng đắn của tư tưởng phòng thủ bằng quân đội nhà nghề.

Ngày 31 Tháng 3 năm 1935, Paul Reynaud đệ trình lên Nghị viện một dự luật hình thành một tổ chức gồm 6 sư đoàn có đầy đủ các chuyên gia quân sự đăng ký hoạt động trong 6 năm. Đề án bị bác bỏ.

De Gaulle không nản chí trước thất bại mà còn tìm mọi cách như dựa vào lực lượng chính trị để tiếp tục bảo vệ tư tưởng phòng thủ đất nước.

Năm 1936, Chính phủ của Mặt trận Bình dân do Léon Blum (Lêông Blum) lên cầm quyền. Đảng viên

cấp tiến Édouard Daladier (Êđua Đalađiê) giữ ghế Bộ trưởng Quốc phòng. Cả hai đều ủng hộ một quân đội Quốc gia và chống lại việc tổ chức các đơn vị xe tăng chiến đấu chuyên nghiệp. De Gaulle vô cùng bực tức. Bản thảo về ***Luật tổ chức Quốc gia trong thời chiến*** đã được De Gaulle soạn thảo xong và chờ đem ra biểu quyết. Ngày 7 Tháng 3 năm 1936, quân đội Hitler chiếm được vùng Rhénanie (Rênani) nên việc bỏ phiếu tán thành bản dự thảo của De Gaulle càng cấp bách hơn. Cuối năm 1936, Chính phủ của Mặt trận Bình dân tán thành ý kiến của De Gaulle; hai sư đoàn chiến xa được tổ chức, và De Gaulle là người ủng hộ hăng hái nhất cho sự nghiệp các xe bọc sắt.

Tháng 12 năm 1937, Charles de Gaulle được phong cấp Đại tá.

Đe dọa của chiến tranh ngày càng rõ nét. Hiler thôn tính nước Áo, rồi Tháng 9 - 1939, Đức tấn công Ba Lan. Pháp tôn trọng các cam kết với Ba Lan đồng minh, đã tuyên chiến với Đức (3 Tháng 9 năm 1939).

Khi phát xít Đức tấn công nước Pháp Charles de Gaulle là Thiếu tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trong Chính phủ Reynaud. Ông không chấp nhận đình chiến và đầu hàng nên chạy sang London (Anh) kêu gọi nhân dân Pháp tiếp tục kháng chiến Tháng 6 - 1940; cũng Tháng 6 năm đó ông được đề bạt làm Phó Tổng Thư ký Hội đồng kháng chiến Quốc gia. Uy tín của Charles de Gaulle được nâng cao và ông dần dần trở thành người đứng đầu nước Pháp tự do. Charles de Gaulle là người đứng đầu phong trào kháng chiến chống phát xít của nhân dân Pháp ở nước ngoài. Năm 1934, ông thành lập ở Thủ đô Algérie Ủy ban giải phóng dân tộc Pháp chống phát xít. Nhờ cuộc kháng chiến anh dũng của các đội du kích dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Pháp và nhờ quân đồng minh đổ bộ vào Pháp (Tháng 6 - 1944), nước Pháp được giải phóng. Những người Pháp sống ở nước ngoài trở về tiếp nhận thành quả của nhân dân. *Chính phủ lâm thời Cộng hòa Pháp* do De Gaulle đứng đầu được thành lập ở Paris (Ngày 8 Tháng 9 năm 1944). Tháng 1 - 1946, ông từ chức Tổng thống vì không giải quyết được cuộc tranh chấp quyết liệt giữa các đảng phái chính trị.

Ngày 7 Tháng Tư, De Gaulle thành lập *Ủy ban Tập hợp Nhân dân Pháp* (RPF).

Ngày 13 Tháng 5 1958 tại Angiê, Masu chủ tọa Ủy ban Cứu quốc đề nghị khẩn thiết De Gaulle trở lại nắm chính quyền. Ngày 28 Tháng 9 năm 1958, De Gaulle đưa ra Quốc hội thông qua bản ***Hiến pháp mới*** với quyền hành của Tổng thống được mở rộng. Hiến pháp đạt được 80% phiếu thuận. Nền Cộng hòa thứ V của Pháp được xác lập với bản Hiến pháp 1958 và chế độ độc tài của De Gaulle. Ngày 21 Tháng 12 năm 1958, De Gaulle được bầu là Tổng thống nước Pháp với 78,5% phiếu bầu của 80 nghìn Nghị sỹ và cử tri các địa phương.

Ngày 17 Tháng 3 năm 1959, De Gaulle khẳng định chế tạo bom nguyên tử của Pháp chiếm ưu thế tuyệt đối. Tướng De Gaulle làm Tổng thống nước Pháp từ 1958 -1969. Chính quyền De Gaulle thi hành chính sách ngoại giao độc lập tự chủ, rút khỏi khối NATO và yêu cầu rút quân đội và các căn cứ quân sự của Mỹ ra khỏi đất Pháp, chấm dứt cuộc chiến tranh và công nhận nền độc lập của Algérie (3 Tháng 7 - 1962).

Ngày 28 Tháng 4 - 1969, De Gaulle từ chức Tổng thống nước Pháp sau thất bại trong cuộc trưng cầu ý dân về cải tổ Thượng Nghị viện và các địa phương (58% phiếu chống). Tháng Mười 1970, Charles de Gaulle xuất bản tập ***Hồi ký hy vọng***. Ông qua đời ngày 9 Tháng 11 năm 1970.

(Bài viết có sử dụng tư liệu: Trong cuốn ***Pierre Miquel. Charles de Gulle***. Nxb Fayard-Hachette, Paris, 1992, và cuốn ***Nhân vật lịch sử và danh nhân văn hóa Thế giới***: NXB Giáo dục HN, 1994).

PGS. TS. **XUÂN HÒA**

29. MAO TRẠCH ĐÔNG (1893-1976)- NGƯỜI SÁNG LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN TRUNG QUỐC VÀ NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

Mao Trạch Đông là một trong những nhân vật chính trị nổi bật nhất trong lịch sử hiện đại Trung Quốc. Ông là lãnh tụ vĩ đại của Đảng Cộng sản Trung Quốc (ĐCSTQ), một trong những người sáng lập ĐCSTQ từ Tháng 7-1921; ông là người có công lao to lớn trong việc thống nhất lục địa Trung Quốc như một Quốc gia. Ông trở thành vị Chủ tịch đầu tiên của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa(CHNDTH) kể từ ngày tuyên bố thành lập (1-10-1949).

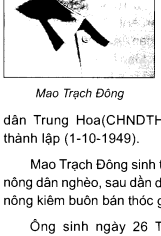

Mao Trạch Đông

Mao Trạch Đông sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo, sau dần dần chuyển hóa thành phú nông kiêm buôn bán thóc gạo.

Ông sinh ngày 26 Tháng Chạp năm 1893, (năm Quý Tỵ) ở Thiền Sơn, Tỉnh Hồ Nam, miền Nam Trung Quốc, mất tại Bắc Kinh ngày 9 Tháng Chín năm 1976, thọ 83 tuổi.

Cha ông là Mao Thuận Sinh, một người cha nghiêm khắc đến nghiệt ngã, tham công tiếc việc. Thuở ấu thơ mới năm, sáu tuổi, Mao đã phải lao động theo lệnh cha.

Mẹ ông là bà Văn Kỳ Mỹ cũng người Hồ Nam. Sau khi xuất giá tòng phu, theo phong tục bà lấy họ chồng được gọi là Mao Văn Thị. Bà là một phụ nữ cần cù, dịu dàng, tuy ít học nhưng rất hiểu biết trong đối nhân xử thế. Bà là người có ảnh hưởng sâu sắc nhất đối với Mao thuở thiếu thời. Những năm học tiểu học, nhiều lần Mao suýt bị bố bắt thôi học để theo nghề làm ruộng hoặc đi buôn, nhưng bà Mao Văn Thị biết nghĩ xa hơn đã lựa lời khuyên chồng để Mao tiếp tục được học hành. Bà là người sùng đạo Phật muốn hành thiện, tích đức làm gương cho chồng con. Thuở ấu thơ sống bên người mẹ nhân từ, Mao vô cùng kính yêu mẹ, theo gương mẹ nên Mao cũng sùng đạo Phật. Những khi bà đau ốm, Mao thường cầu khấn Phật phù hộ cho sức khỏe của bà sớm được bình phục. Năm 1919, bà lâm bệnh và qua đời, thọ 53 tuổi, Mao vô cùng đau đớn quỳ trước vong linh mẹ, mắt nhòa lệ và tự tay viết hai câu đối thờ mẹ để tỏ lòng biết ơn sâu nặng công lao sinh thành dưỡng dục của thân mẫu.

Cuộc nội chiến gây những hậu quả nặng nề lên gia đình Mao. Em trai Mao là Mao Trạch Dân bị các lực lượng vũ trang Tưởng Giới Thạch hành hình năm 1943, em trai Mao Trạch Đàm thì bị giết ở Phúc Kiến trước đó (1935), còn chị gái Mao Trạch Hồng bị bắn chết năm 1930.

Về cuộc sống riêng, Mao Trạch Đông là người chồng ít hạnh phúc. Ông đã trải qua bốn đời vợ, vợ cả là người cùng làng, hơn Mao bốn tuổi do bố mẹ sắp đặt tác thành từ năm Mao mới 13, 14 tuổi. Theo Mao kể lại, tuy cuộc hôn nhân có thực nhưng hai người chưa hề có cuộc sống chung như vợ chồng. Vợ thứ hai là Dương Khai Tuệ, con gái học giả Dương Xương Tế, thầy dạy của Mao. Lễ cưới tổ chức năm 1920, Dương Khai Tuệ sinh hạ được ba người con trai là Mao Ngạn Anh, Mao Ngạn Thanh và Mao Ngạn Long. Mao Ngạn Anh nhập Hồng quân, sau đó hy sinh ở Triều Tiên. Mao Ngạn Thanh bị thần kinh, còn Mao Ngạn Long bị mất tích.

Bà Dương Khai Tuệ sau này cũng bị Quốc dân đảng bắt và giết hại. Người vợ thứ ba là Hạ Tử Trân, người đồng hành với Mao trong cuộc Vạn lý trường chinh những năm 30 của Thế kỷ XX, Mao cưới bà năm 1932. Bà sinh hạ được một người con trai, lớn lên đã từng du học ở Moskva. Người vợ thứ tư Mao cưới năm 1941. Đó là nữ tài tử màn bạc Giang Thanh. Để lấy được Giang Thanh, Mao đã phải ly dị người vợ thứ ba lúc đó đang ở Moskva. Cuộc hôn nhân của Mao và Giang Thanh vừa là một vấn đề riêng tư vừa là một đề tài xôn xao bàn tán trong công luận những năm đầu Thập kỷ 40. Mao đã có thời gian dùng bí danh là Lý Đức Thắng, nên con cái ông cũng được đặt tên theo họ Lý, như Lý Mẫn là con gái Hạ Tử Trân; Lý Nạp là con gái Giang Thanh. Lúc còn trẻ, Mao Trạch Đông là một thanh niên mảnh khảnh có khuôn mặt đầy đặn với nốt ruồi lớn phía trái giữa cằm. Sau này khi đứng tuổi và lúc về già Mao mới béo lên và có dáng dấp giống mẹ.

Thuở nhỏ, Mao đi học không liên tục. Năm 13 tuổi đang học Tiểu học bố Mao bắt thôi học để làm việc đồng áng, tối về còn làm sổ sách giúp bố. Mười lăm tuổi, Mao nổi lại việc học hành bất chấp sự không đồng ý của bố. Thời học phổ thông, Mao không thích học các môn tự nhiện và ngoại ngữ mà ham đọc sách và thích văn chương, mê đọc tiểu thuyết và những câu chuyện lịch sử. Đọc sách lịch sử, Mao rất thán phục Tần Thủy Hoàng đã thống nhất Trung Quốc và Hán Vũ Đế, người đã mở rộng đất nước Trung Quốc. Mao thích nhất truyện ***Tam Quốc***.

Năm 1913-1918, Mao học Trường Sư phạm I Tỉnh Hồ Nam. Người thầy có ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài nhất đối với Mao là học giả Dương Xương Tế, Giáo sư triết học, nhà nghiên cứu Khổng học, sau này (năm 1920) là nhạc phụ của Mao. Dương Xương Tế ham đọc tạp chí ***Tân Thanh*** do Trần Độc Tú biên tập (lúc bấy giờ Trần Độc Tú là Trưởng khoa văn Đại học Bách khoa từ 1917-1919, sau này là một trong những lãnh tụ của ĐCSTQ); đọc xong lại giới thiệu tạp chí này cho sinh viên. Mao trở thành một độc giả chăm chỉ của tạp chí ***Tân Thanh*** và bắt đầu hoạt động chính trị, trở thành người lãnh đạo các tổ chức sinh viên ở Trường Sa. Năm 1917, Mao cùng một số sinh viên khác lập ra nhóm nghiên cứu lấy tên là *Tân Dân học hội* và trở thành lãnh tụ của nhóm này. Năm 1918, Mao tốt nghiệp trường sư phạm. Ông Dương Xương Tế nhận nhiệm vụ mới ở Bắc Kinh đã giúp Mao lên Bắc Kinh sinh sống. Giáo sư họ Dương giới thiệu Mao với Lý Đại Chiêu. Mao rất hào hứng tham gia nhóm nghiên cứu chủ nghĩa xã hội do Lý Đại Chiêu lập ra, trong đó có Trần Độc Tú là thành viên. Chính trong thời gian này, Mao đã gặp và yêu cô Dương Khai Tuệ, con gái Giáo sư họ Dương, sau đó họ đã nên vợ nên chồng (1920).

Do ảnh hưởng của Dương Xương Tế, Mao chính thức bước vào con đường hoạt động chính trị và đã đạt được thành công vô cùng quan trọng: Mao Trạch Đông trở thành người sáng lập ĐCSTQ (1921), Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc và nước CHNDTH. Công lao to lớn của Mao Trạch Đông là ông đã tập hợp được lực lượng quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của ĐCSTQ, thống nhất được đất nước Trung Quốc rộng lớn.

Từ các căn cứ hoạt động ở nông thôn, Quân giải phóng Nhân dân Trung Quốc mà ông có vai trò

quyết định trong việc tuyển mộ và tập hợp lực lượng, đã được thành lập ngày 1 - 8 - 1927. Dưới sự lãnh đạo của ĐCSTQ, Quân giải phóng đã đánh bại các lực lượng Quốc dân đảng của Tưởng Giới Thạch trong cuộc nội chiến đẫm máu mở đường đi tới việc tuyên bố thành lập nước CHNDTH ngày 1 - 10 - 1949. Sau ngày thành lập nước, Mao Trạch Đông trở thành vị Chủ tịch nước đầu tiên của Trung Quốc. Mao đề ra nhiệm vụ tiêu diệt cuộc sống đói khổ, bệnh tật và dốt nát. Dưới sự lãnh đạo của ĐCSTQ do ông đứng đầu, đến cuối những năm 70 ước mơ của Mao Trạch Đông đã dần dần biến thành sự thật.

Sát cánh với Mao Trạch Đông trong cuộc đời hoạt động chính trị xây dựng nước Trung Hoa phồn vinh trước hết phải kể đến Chu Ân Lai. Từ những ngày gian khổ trong cuộc Vạn lý trường chinh những năm 30, Mao Trạch Đông đã cộng tác chặt chẽ với Chu Ân Lai và các bạn chiến đấu gần gũi khác thành lập được *Quân giải phóng Nhân dân Trung Quốc*, xây dựng được một chính quyền nhân dân vững mạnh. Có Chu Ân Lai bênh cạnh như chỗ dựa tin cậy, Mao Trạch Đông đã chắp nối được nhiều mảnh tan vỡ sau các cuộc thanh lọc diễn ra trong Đảng, chính quyền, quân đội và các cơ quan văn hóa. Kể từ năm 1973, khi Chu Ân Lai lâm bệnh nặng, Mao Trạch Đông tuy vẫn nắm quyền lực, song hầu như không tham gia các công việc hàng ngày của chính quyền nữa.

Mao Trạch Đông là một nhân vật lịch sử vĩ đại trong lịch sử Trung Quốc. Nhưng cũng là người đã để lại những nỗi đau cho hàng triệu các gia đình người dân Trung Hoa. Khi đã đạt đến đỉnh cao của quyền lực ông bắt đầu hạ độc thủ những đồng chí của mình tham gia trong cuộc trường chinh năm gai nếm mật. Việc ông cho thành lập đội hồng vệ binh và tiến hành cuộc Cách mạng văn hóa tư tưởng ở Trung Hoa đã phá hủy rất nhiều di sản quý giá của Trung Quốc đồng thời cũng giết đi hàng 5, 6 triệu sinh mạng qua cuộc đấu đá này. Và ông cũng hiện nguyên hình là một vị "*Hoàng đế*" phong kiến không hơn không kém.

Ngày 9 Tháng Chín 1976, trái tim Mao Trạch Đông ngừng đập, đã chấm dứt vĩnh viễn cuộc đời hoạt động chính trị sôi nổi của nhà hoạt động, nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước nổi tiếng của Trung Quốc. Mao Trạch Đông tuy đã qua đời, song ảnh hưởng chính trị to lớn của ông vẫn sống mãi trong sự nghiệp của nhân dân Trung Quốc.

ĐÀO THỊ HẰNG

30. CHU ÂN LAI (1898 - 1976) - MỘT CHÍNH KHÁCH LỖI LẠC VÀ NHÀ NGOẠI GIAO KIỆT XUẤT CỦA TRUNG QUỐC

Chu Ân Lai là nhà hoạt động Nhà nước lỗi lạc có tên tuổi của Trung Quốc, một trong những người sáng lập ra quân đội Trung Quốc, một nhà ngoại giao kiệt xuất có uy tín lớn trên trường Quốc tế.

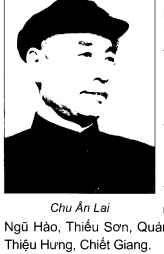

Chu Ân Lai

Ông sinh ngày 5 - 3 - 1898 tại Hoài An, Giang Tô, mất năm 1976, vì bệnh ung thư, thọ 76 tuổi.

Chu Ân Lai tự là Tường Vũ đã từng dùng những bí danh Phi Phi, Ngũ Hào, Thiếu Sơn, Quán Sinh... Nguyên quán ở Thiệu Hưng, Chiết Giang.

Ông nội vốn làm nghề dạy học, cuối đời làm quan huyện nhưng tài sản chỉ có một căn nhà là đáng kể. Ông ngoại quê ở Nam Xương, Giang Tây làm nghề dạy học, sau làm quan Tri huyện trong thời gian dài 30 năm. Mẹ là bà Chu Đông Nhi, một phụ nữ có học thức, tính tình cởi mở song trong công việc bà là người có năng lực và quyết đoán. Bà sinh hạ được ba người con: Chu Ân Lai, Chu Ân Bạc và Chu Ân Họ.

Từ nhỏ, Chu Ân Lai ở với người mẹ nuôi họ Trần, một người đàn bà có công nuôi dạy Chu Ân Lai nên người. Về quan hệ họ hàng bà mẹ nuôi cũng đồng thời là người thím (bà là vợ người chú ruột của Chu) giàu tình cảm. Mới hai mươi tuổi, bà đã góa chồng, nên bà dồn hết tình cảm và tâm sức cho đứa con nuôi đồng thời là cháu mình. Bà mẹ nuôi Chu Ân Lai người Tô Bạc, có học vấn khá, am hiểu thi văn, thư họa, tính tình lại ôn hòa. Năm lên bốn tuổi Chu Ân Lai đã được hưởng sự dạy dỗ chân tình của người mẹ nuôi; bà dạy chữ cho Chu từ năm đó; Khi lên năm tuổi, Chu đã cắp sách đến trường tư thục. Hầu như ngoài giờ học ở trường, bà mẹ nuôi họ Trần đều dành nhiều thời gian lôi cuốn Chu vào việc học hành: Lúc thì bắt Chu ở nhà đọc sách lúc bà đọc thơ Đường hoặc kể chuyện cho Chu nghe. Học vấn và nhân cách của bà mẹ nuôi đã để lại dấu ấn sâu sắc trong tâm hồn cậu bé Chu và lòng ham học hỏi sau này của Chu.

Năm lên sáu tuổi (1904), Chu cùng bố mẹ và mẹ nuôi, em trai chuyển đến Huyện Thanh Hà (nơi ông ngoại làm việc), sống một thời gian không lâu và đi học. Ở nhà ông ngoại đông người nên thường xảy ra những chuyện không vừa ý với người này người khác, mẹ đẻ của Chu có uy tín nên thường được mời đứng ra làm trọng tài dàn xếp, hòa giải. Bà thường chú ý lắng nghe sự việc cho rõ ngọn ngành rồi mới đưa ra ý kiến của mình. Chu đã học được nhiều điều bổ ích không có trong sách vở qua cách xử thế của mẹ. Nhưng thật không may cho cậu, lúc mới lên tám

tuổi trong vòng chưa đầy hai năm, mẹ đẻ và mẹ nuôi đều lần lượt qua đời, khiến cho cuộc sống thời thơ ấu của Chu như bị hẫng hụt.

Kinh tế gia đình Chu lại sa sút không gượng được, nợ nần chồng chất, bố Chu phải rời bỏ quê hương đến Hồ Bắc kiếm sống. Chu đưa hai em về Hoài An, nơi chỉ có căn nhà trống trơn chờ đợi. Mới lên mười mà Chu đã phải lo toan việc gia đình như người lớn, từ cơm nước đến ứng xử hàng ngày trong gia đình, xóm giềng và kể cả những việc cúng giỗ v.v... Tất cả đều dồn lên vai cậu bé vị thành niên. May mắn đến năm Chu 12 tuổi, người bác ruột đằng bố làm quan, giàu có đón Chu về cưu mang, khi ông bác đi Nhật lại cho Chu theo cùng. Mười hai tuổi, Chu đã được đặt chân trên đất Đông Kinh, chuyển đi nước ngoài này đã tạo nên bước ngoặt trong đời sống và tư tưởng của Chu. Sau này, Chu có nói nếu không có lần đi Nhật năm ấy thì chắc chắn cuộc đời Chu không gặt hái được nhiều thành công như Chu đã làm...

Chu Ân Lai là nhà lãnh đạo Nhà nước lỗi lạc của Trung Quốc, nhà hoạt động chính trị nổi tiếng trên Thế giới. Ông là một trong những người sáng lập ra quân đội nhân dân Trung Quốc.

Năm 1913, vào học Trường Trung học Nam Khai, Thiên Tân. Năm 1917, du học ở Nhật. Hai năm sau về nước tham gia phong trào Ngũ Tứ. Năm 1920, sang Châu Âu, học ở Pháp và Đức.

Năm 1922, gia nhập Đảng Cộng Sản Trung Quốc (ĐCSTQ). Năm 1924, về nước, giữ nhiều chức vụ quan trọng: Ủy viên thường vụ Ủy ban Quảng Đông - Quảng Tây, Chủ nhiệm chính trị Trường Quân sự Cao cấp Hoàng Phố; năm 1926 đi Thượng Hải, giữ chức vụ Bí thư Quân ủy Trung ương kiêm Bí thư Quân khu Giang - Chiết. Năm 1928 là Bộ Trưởng Bộ Tổ chức Trung ương ĐCSTQ, Bí thư Quân ủy Trung ương.

Năm 1934, ông tham gia cuộc trường chinh của Hồng quân đi kháng Nhật, Tháng Mười Hai 1936 là đại diện toàn quyền ĐCSTQ trong việc giải quyết vấn đề hòa bình tại Tây An với đại diện Quốc dân đảng buộc Tưởng Giới Thạch chấp nhận ngừng nội chiến để chung vai đánh Nhật. Tháng Mười Một 1946, ông trở về Diên An làm Tổng tham mưu trưởng quân giải phóng Nhân dân Trung Quốc.

Từ sau ngày 1 Tháng Mười năm 1949, Chu Ân Lai liên tục giữ chức Thủ tướng Quốc Vụ viện nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và nhiều năm kiêm chức Bộ trưởng Ngoại giao, Phó Chủ tịch Quân ủy Trung ương ĐCSTQ cùng nhiều chức vụ quan trọng khác trong bộ máy Nhà nước Trung Quốc.

Năm 1954, Chu Ân Lai là người khởi xướng và tìm hướng cho 5 nguyên tắc chung sống hòa bình giữa các nước Á - Phi được thực hiện góp phần quan trọng cho Hội nghị Băng Đung (1955) của 29 nước Á - Phi họp theo sáng kiến của 5 nước Miến Điện (Myanmar), Ấn Độ, Indonesia, Pakistan và Sri-Lanka. Hơn hai chục năm hoạt động trên trường ngoại giao, Chu Ân Lai đã tham dự nhiều Hội nghị Quốc tế, đến thăm nhiều nước trên Thế giới và có đóng góp quan trọng vào việc tăng cường tình đoàn kết hợp tác giữa các dân tộc, bảo vệ hòa bình trên Thế giới và khu vực. Tên tuổi nhà ngoại giao kiệt xuất Chu Ân Lai nổi tiếng trên Thế giới.

Trong cách mạng văn hóa ở Trung Quốc (1966-1976), Chu Ân Lai kiên quyết chống lại tập đoàn phản Đảng: Lâm Bưu và "*bè lũ bốn tên*". Ông đã có công lao lớn trong việc bảo vệ nhiều đồng chí trung kiên và những người con ưu tú của nhân dân Trung Quốc khỏi bị thanh lọc, sát hại.

Thời thanh niên, Chu Ân Lai là một sinh viên thông minh, một diễn viên kinh kịch nghiệp dư tài nghệ. Bước vào con đường hoạt động chính trị, Chu Ân Lai tỏ rõ là nhà lãnh đạo lỗi lạc, có tài ngoại giao, người bạn chiến đấu lâu năm của Chủ tịch Mao Trạch Đông.

Ngày 9 Tháng Giêng 1976, Chu Ân Lai trút hơi thở cuối cùng sau 5 năm lâm bệnh.

Thể theo nguyện vọng của Chu Ân Lai lúc còn sống, nên thi hài ông được hỏa táng và được máy bay đem cốt tro đó trải dọc các dòng Sông Dương Tử, Hoàng Hà và khắp mọi miền đất nước Trung Hoa.

Sinh thời, Chu Ân Lai là người sống giản dị, lịch thiệp và đúng như tên đệm của mình, ông rất mực ân tình với đồng bào, đồng chí. Ông rất thương yêu, từ tâm và gần gũi quần chúng. Bản thân ông lại là một tấm gương sống trong sáng lành mạnh nên khi nghe tin ông mất, nhân dân Trung Quốc vô cùng xúc động bày tỏ nỗi niềm tiếc thương vô hạn.

Chu Ân Lai đã đề ra cho bản thân và gia đình 10 điều bắt buộc trong cách đối nhân xử thế, trong đó có 3 điều nhất thiết phải tuân thủ bất luận trong trường hợp nào, đó là:

- Khi đi xem văn nghệ người nhà phải mua vé không được dùng giấy mời (điều 3).

- Không được dùng xe công vào việc riêng (điều 5).

- Phàm việc gì làm được thì không yêu cầu sai bảo người khác làm (điều 7).

XUÂN HÒA - HẰNG DAO

31. INĐIRA GANDHI (1917 - 1984) - BÀ THỦ TƯỚNG KIỆT XUẤT CỦA ẤN ĐỘ

Inđira Gandhi sinh ngày 19 tháng 11 năm 1917, tại Alahabát. Lúc Bà ra đời, thân sinh của Bà, ông Jawaharlal Nehru (Giawaharlan Nehru) mới bước những bước đầu tiên trên con đường chính trị với tư cách là chiến sỹ của Đảng Quốc đại Ấn Độ. Còn ông nội của Bà, Môtilan Nêru khi đó là một trong những người lãnh đạo *đội hộ vệ già của Đảng Quốc đại*. Những người phụ nữ của gia đình Nehru cũng là chiến sỹ tích cực trong cuộc đấu tranh chống thực dân Anh. Tháng Tư năm 1932, bà nội của Inđira, Suarup Ran Nehru bị đánh đập vì đã tham gia biểu tình chống lại đế quốc Anh. Mẹ của Inđira, bà Kamala Nehru cũng là nạn nhân trong cuộc đàn áp đó.

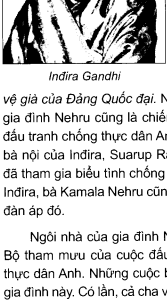

Inđira Gandhi

Ngôi nhà của gia đình Nehru gần như trở thành Bộ tham mưu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân Anh. Những cuộc bắt bớ thường xảy ra với gia đình này. Có lần, cả cha và mẹ Inđira đều bị vào tù.

Inđira Gandhi được học ở Ấn Độ và Thụy Sỹ. Năm 1937, sau khi mẹ mất, bà sang Anh học tại Trường Trung học Somerviffe tại Oxford. Năm 1941, bà trở về Ấn Độ và năm sau xây dựng gia đình với Feroze Gandhi, phóng viên của vùng Alahabats, cảm tình viên của Đảng Quốc đại. Tháng 9 năm 1942, Feroze và Inđira bị bắt giam và ở tù cho đến năm 1943. Bà sinh được hai người con trai là Razip Gandhi (1944) và Sanjay(1946). Năm 1960 Feroze Gandhi, chồng Bà qua đời.

Sau khi J. Nehru trở thành Thủ tướng của Ấn Độ độc lập, Inđira luôn theo sát bên cha. Năm 1955, bà cùng cha tham dự Hội nghị đầu tiên của phong trào không liên kết tại Băng Đung. Cùng năm đó, bà được bầu vào Ban thường vụ của Đảng Quốc đại. Năm 1959, bà được bầu làm Chủ tịch Đảng. Năm 1964, sau khi J. Nehru mất, Thủ tướng mới Lan Bahađur Sastri bổ nhiệm Inđira Gandhi làm Bộ trưởng Bộ Thông tin. Năm 1966, sau ngày Lan Bahađur Sastri mất, Đảng Quốc đại, Đảng cầm quyền giao chức Thủ tướng cho Inđira Gandhi.

Từ năm 1966 đến năm 1977, Thủ tướng Inđira Gandhi đề ra nhiều chương trình cải cách nhằm ổn định và phát triển kinh tế đất nước. Năm 1967, bà đưa ra *Chương trình mười điểm* phát triển kinh tế Quốc dân. Năm 1969, nội các của Inđira Gandhi tiến hành quốc hữu hóa 14 ngân hàng lớn của tư nhân, thực hiện cải cách ruộng đất và làm cuộc *Cách mạng xanh*. Trong khi cuộc bầu cử Tháng Ba năm 1971, Inđira Gandhi đưa ra khẩu hiệu thanh toán nghèo khổ và đạo luật về vấn đề sinh đẻ có kế hoạch. Có thể nói Bà là vị Nguyên thủ đầu tiên trên Thế giới nhìn thấy thảm họa của đói nghèo do tình trạng sinh đẻ không có kế hoạch. Bà đã có ý tưởng và đề ra chính sách về sinh đẻ có kế hoạch đi trước nhiều nước một bước. Vào Tháng Chạp 1971, Ấn Độ tuyên chiến với Pakistan và công nhận nước Cộng hòa Bangladesh. Tất cả những việc làm trên đã làm tăng sự ủng hộ của dân chúng đối với Chính phủ của Inđira Gandhi.

Thế nhưng, việc nuôi mười triệu người di cư khỏi miền Đông Pakistan đã làm cho Nhà nước Ấn Độ phải hao tổn 3 triệu đôla mỗi ngày cộng thêm hạn hán những năm 1971-1972, kéo dài, sự xáo động của nền kinh tế do cuộc chiến tranh với Pakistan gây ra đã làm cho *chương trình chống nghèo đói* của Nội các Inđira Gandhi không hoàn thành. Vì thế các lực lượng đối lập có cơ hội chống lại Inđira Gandhi. Năm 1971, Rai Narafu, đối thủ chính của Inđira Gandhi trong khu vực bầu cử Rai Bareyli, đã tố cáo bà gian lận. Năm 1975, thẩm phán của Tòa án Tối cao Alahabat kết án Inđira Gandhi tội mua chuộc cử tri và tuyên bố sự thắng cử của bà ở Quốc hội là vô hiệu lực. Phe đối lập mở cuộc vận động đòi Inđira Gandhi phải từ chức. Trước sức ép và tình hình khó khăn đó, Nội các Inđira Gandhi đã áp dụng nhiều biện pháp cứng rắn và cương quyết để ổn định đất nước. Nhưng những kết quả thu được không nhiều. Vì thế, trong cuộc bầu cử Tháng Ba 1977, phe đối lập đã thắng Đảng Quốc đại. Chính phủ mới làm hết sức mình để xóa bỏ đường lối chính trị của Inđira Gandhi. Bà bị bắt giam hai lần, bị kết tội mua chuộc nên phải ra khỏi Quốc hội. Nhưng, tất cả những thử thách nặng nề đó không làm Inđira Gandhi nhụt chí. Đầu năm 1978, bà tuyên bố thành lập Đảng Quốc đại mới. Và trong cuộc bầu cử năm 1980, Đảng Quốc đại mới đã thắng, Inđira Gandhi trở lại chức Thủ tướng Chính phủ.

Sau khi lên cầm quyền, Inđira Gandhi vẫn tiếp tục đường lối chống đế quốc, xây dựng một đất nước Ấn Độ đoàn kết, thống nhất. Nhưng thời gian này ở Ấn Độ những cuộc xung đột giữa các cộng đồng, sự chia rẽ trở nên trầm trọng. Ngày 30 Tháng 10 - 1984, Inđira Gandhi bị các lực lượng khủng bố cực đoan sát hại trong lúc đang đi bách bộ tới nơi làm việc.

Gia đình Nehru bắt đầu từ Jawahalal Nehru đến Inđira Gandhi, tiếp nối là con trai bà - Razip Gandhi đã có công rất lớn đối với đất nước Ấn Độ. Tên tuổi họ đã đi vào lịch sử Ấn Độ như những nhân vật chính trị kiệt xuất. Inđira Gandhi tuy không còn nữa, nhưng

đối với hàng trăm triệu người dân Ấn Độ, bà không chỉ là nhà hoạt động chính trị lỗi lạc mà còn là người mẹ đáng kính của đất nước Ấn Độ. Ở Việt Nam,ở Đường Láng Hạ - Huỳnh Thúc Kháng bên Hồ Thành Công, Hà Nội có vườn hoa mang tên Indira Gandhi để tưởng nhớ đến Bà và tình hữu nghị giữa hai nước Việt Nam - Ấn Độ.

PGS. TS. **NGÔ VĂN DOANH**

32. NELSON MANDELA (1918-2013)

NelsonMandela (Nelsơn Manđêla) là lãnh tụ Đại hội dân tộc Phi Nam Phi ANC, ông trải qua 27 năm bị tù đày chống Chủ nghĩa *Apartheid* và trở thành Tổng thống Nam Phi từ Tháng Tư năm 1994.

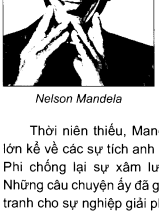

Nelson Mandela

NelsonMandela sinh ngày 18 Tháng Bảy năm 1918 ở Tỉnh Torran Svan miền Đông Nam Phi. Bố ông là Tù trưởng bộ lạc thuộc bộ tộc Kôsa.

Thời niên thiếu, Mandela thường nghe người lớn kể về các sự tích anh hùng của nhân dân Châu Phi chống lại sự xâm lược của người da trắng. Những câu chuyện ấy đã góp phần thôi thúc ông đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng người da đen.

Năm 1938, Mandela thi đậu vào Trường Đại học Henbớc, đây là trường Cao đẳng đầu tiên của Nam Phi dành cho người da đen. Ở trường ông tham gia lãnh đạo phong trào sinh viên đấu tranh đòi các quyền tự do dân chủ bình đẳng, nên năm 1940 bị buộc phải thôi học. Năm sau, ông đành phải đi Gôhannêsbớc tiếp tục học thêm. Ở đây, ông lại tiếp tục tham gia hoạt động chính trị. Năm 1944, ông gia nhập tổ chức *Đại hội Dân tộc Phi của Nam Phi* và trở thành một trong những người sáng lập ra *Liên minh thanh niên* của tổ chức này.

Trong thời gian này, Mandela kết hôn với một y tá xinh đẹp dịu hiền tên là Yuêlin Mesi. Đầu Thập kỷ 40, Mandela tốt nghiệp trường luật và trở thành luật sư.

Ông mở một Văn phòng Luật sư đầu tiên của người da đen ở Gohannêsbớc để bệnh vực và giúp đỡ về luật pháp cho những người dân da đen Nam Phi.

Từ năm 1952, phong trào đấu tranh phản đối chủ nghĩa phân biệt chủng tộc của nhân dân da đen Nam Phi phát triển mạnh mẽ. Mandela với lòng nhiệt tình và tài năng của mình đã trở thành người tổ chức tài giỏi của phong trào. Sau đó ông được bầu làm Phó Chủ tịch của ANC. Từ đó, Mandela bắt đầu cuộc đời hoạt động chính trị với tư cách là lãnh tụ người Phi.

Trong cuộc đấu tranh, ông luôn luôn bị nhà đương cục người da trắng tra xét, giam cầm, đe dọa. Vì thế cuộc sống gia đình ông bắt đầu rạn nứt, Mandela phải chia tay với Mesi khi hai người đã có với nhau ba mặt con, hai trai một gái.

Mặc dù chịu nhiều áp lực từ các phía, nhưng tư tưởng ông không hề nao núng. Năm 1958, Unni xinh đẹp và nhiệt tình đã bước vào cuộc đời Mandela và trở thành người vợ thứ hai của ông. Đầu Thập kỷ 60, cục diện chính trị Nam Phi càng phức tạp. Tổ chức ANC bị chính quyền da trắng cấm hoạt động, Mandela phải chuyển vào hoạt động bí mật, tổ chức lực lượng vũ trang chuẩn bị cuộc đấu tranh lâu dài. Đầu năm 1962, Mandela bí mật đi thăm các nước Châu Phi và sang Anh, tranh thủ sự giúp đỡ của họ để huấn luyện quân du kích. Nhưng khi về nước ông bị bắt và bị kết án 5 năm tù giam. Tình hình ngày càng trở nên tồi tệ, năm 1964 ông cùng với một số lãnh tụ ANC bị kết án tù chung thân. Trong nhà tù ở Đảo Rôben, Mandela đã sống qua 20 mùa Xuân. Ở trong tù ông vẫn kiên trì đấu tranh, ngoài ra còn tổ chức học tập khiến cho nhà tù Đảo Rôben thâm nghiêm hầu như trở thành một Trường *Đại học của Mandela*. Rất nhiều chính trị phạm trẻ tuổi sau khi qua nhà tù này đã giành được học vị.

Tháng Tư 1982, Mandela được chuyển đến nhà tù Kếptơn, vợ con ông mãi hai năm sau mới được tiếp xúc với ông trong tù.

Bước vào Thập kỷ 80, phong trào nhân dân trong và ngoài nước đòi thả Mandela ngày một dâng cao. Năm 1985, các nước Thế giới thứ ba đã tuyên dương và tặng thưởng Huân chương cho vợ chồng ông.

Trước áp lực của Quốc tế và nhân dân Nam Phi, nhà đương cục da trắng buộc phải hứa sẽ trả tự do cho Mandela. Cuối Thập kỷ 80 với uy tín và địa vị đặc biệt của mình, Mandela đã tiến hành đối thoại với Chính quyền Nam Phi trong ngục, chỉ ra lối thoát duy nhất cho Nam Phi là đàm phán giữa Chính phủ và ANC.

Tháng Chín 1989, ông Đơlếc lên làm Tổng thống Nam Phi bãi bỏ lệnh cấm ANC hoạt động, do đó việc xóa bỏ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi được đẩy nhanh và vận mệnh của Mandela cũng thay đổi. Ngày 11 Tháng Hai năm 1990, trong cục diện chính trị mới, Mandela đã kết thúc cuộc sống 27 năm sau song sắt và trở về với nhân dân. Thế là từ một nhà cách mạng ở tuổi trung niên cường tráng nay đã trở thành ông già 72 tuổi - thuộc lứa tuổi xưa nay hiếm.

Ra khỏi nhà tù, Mandela lại bước vào cuộc đấu tranh mới. Nhiệm vụ đầu tiên là tập hợp lực lượng ANC trong và ngoài nước. Ông đi thăm các nước tiền

tuyển Châu Phi, quyết định đưa Tổng bộ ANC từ nước ngoài trở về; không bao lâu ông được cử làm Phó Chủ tịch ANC thay thế ông Phó Chủ tịch cũ ốm nặng.

Đầu Tháng Tư năm 1990, Mandela dẫn đầu phái đoàn ANC tiến hành đàm phán với Chính phủ Đơlếc. Sau khi điều kiện tiên quyết của ANC là phóng thích chính trị phạm được đáp ứng, Tháng Tám, ANC tuyên bố đình chỉ đấu tranh vũ trang. Nhưng do chính quyền kéo dài thời gian cho phép những thành viên ANC lưu vong về nước, lại thêm nhiều vụ xung đột bạo lực giữa người Phi do cảnh sát gây nên khiến nhiều người bất mãn. Trong nội bộ ANC, kể cả bà Unni vợ ông đã lên tiếng phản đối đường lối phi bạo lực. Uy tín của Mandela chao đảo, tình cảm giữa hai vợ chồng ông cũng bắt đầu rạn nứt.

Nhưng lịch sử bao giờ cũng ưu ái đối với những người có tầm nhìn xa. Mandela đã vượt qua được bước khó khăn. Tháng Bảy năm 1991, Đại hội đầu tiên của ANC sau khi giành được quyền hợp pháp đã thảo luận thẳng đáo phương châm đối thoại với Chính phủ. Đại hội bầu ra Ban chấp hành Trung ương mới. Mandela được bầu làm Chủ tịch. Ông cảm động trào nước mắt trước sự ủng hộ và sự tín nhiệm cao của quần chúng nhân dân. Tháng Chạp 1991, Mandela bắt đầu đàm phán với Chính phủ về vấn đề pháp chế Nghị viện và bầu cử tự do. Trải qua nhiều lần trắc trở và những cuộc xung đột bạo lực xảy ra hết sức phức tạp và quyết liệt cuộc đàm phán dường như đứng trước nguy cơ tan rã. Nhưng Mandela không sa vào con đường cực đoan, đầu óc ông rất tỉnh táo. Ông thấy rằng cần phải gạt bỏ những chướng ngại trên con đường đàm phán. Do những nỗ lực phi thường ngày 20 Tháng 9-1992, Mandela và Đơlếc đã đi tới ký kết bị vong lục.

Cuộc đấu tranh liên tục không hề mệt mỏi của Mandela, ANC và của toàn thể nhân dân Nam Phi đã đơm hoa kết trái: Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc hoàn toàn bị xóa bỏ. Ngày 27 Tháng Tư năm 1994, một cuộc bầu cử Tổng thống dân chủ được tổ chức lần đầu tiên trong lịch sử Nam Phi, và lần đầu tiên một người da đen, ông Nelson Mandela đã lên làm Tổng thống trong lịch sử đất nước này. Ngày 19 Tháng 12 năm 1994, Đại hội lần Thứ 49 Đại hội dân tộc Phi đã bầu lại Nelson Mandela làm Chủ tịch. Mandela là con người có ý chí kiên cường và có một khả năng làm việc phi thường. Từ khi ông ra tù, ông làm việc tới 16 tiếng một ngày. Năm giờ sáng ông đã dậy thể dục, vì tập luyện là thói quen của ông từ khi còn trẻ, thậm chí thời gian ở tù ông vẫn giữ thói quen này. Sau khi ăn sáng, bảy giờ, ông bắt đầu ngồi vào bàn làm việc, thường là ông trả lời phỏng vấn của các nhà báo, tiếp kiến khách nước ngoài, thảo luận với Ban lãnh đạo ANC, hội kiến với các nhân sỹ, thương gia, đi nói chuyện ở các Hội nghị...

Đến chín giờ tối về tới nhà, ông lại duyệt đọc các văn kiện trong ngày và chuẩn bị công việc ngày hôm sau. Do những cống hiến to lớn của ông đối với nhân dân Nam Phi, Tháng Chạp 1993 ông cùng với Tổng thống Đơlếc được tặng giải thưởng Nobel (Nôbel) hòa bình .

Mandela không chỉ là một lãnh tụ chính trị, mà còn là con người nổi tiếng đầy màu sắc truyền kỳ. Ngay từ khi chưa làm Thống thống, đi đến đâu ông cũng là trung tâm của sự chú ý, mọi người đều muốn nhìn thấy ông, nói chuyện với ông. Còn ông luôn luôn vui vẻ nhiệt tình, chìa bàn tay thân ái và lịch thiệp niềm nở với tất cả mọi người.

Sau một thời gian dài chiến đấu với bệnh tật, Tổng thống đa đen đầu tiên của Nam Phi, Nelson Mandela đã qua đời vào ngày 5/12/2013, hưởng thọ 95 tuổi. Tang lễ của ông được tổ chức theo nghi lễ quốc tang: Sau một loạt 21 phát súng tiễn biệt, toàn thể đội danh dự của Nam Phi đã tháp tùng thi hài của ông đến nơi an nghỉ cuối cùng tại quê nhà Qunee, với sự tham dự của gần 100 Nguyên thủ Quốc gia và 4.500 quan khách trên Thế giới. Hàng trăm nghìn người Nam Phi đội mưa đội nắng xếp hàng tiễn biệt ông. Là biểu tượng của phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Apartheid, ông được không những người dân trong nước mà cả Thế giới đều yêu mến và ngưỡng mộ.

ĐẶNG THỊ THANH TỊNH

33. ABDULLAH BIN ABDUL AZIZ AL SAUD (1924)

Abdullah bin Abdul Aziz Al Saud sinh Tháng 8 năm 1924, là Vua Ả Rập Saudi. Khi làm Thái tử, ông đã làm Nhiếp chính vương và do đó là người trị vì thực tế (de facto) của Ả Rập Saudi từ ngày 1 Tháng 1 năm 1996 do Vua Fahd bị đột quỵ và không còn khả năng trị vì. Ông đã *lên ngôi chính thức vào ngày 3 Tháng 8 năm 2005*, nhưng trên thực tế ông đã được thừa hưởng ngôi Vua ngay sau khi anh trai cùng cha khác mẹ của ông băng hà ngày 1 Tháng 8 năm 2005.

Abdullah cũng làm Thủ tướng và Tư lệnh Quốc vệ Saudi. Ông là Chủ tịch Hội đồng Kinh tế Tối cao, Chủ tịch Cao ủy dầu mỏ và khoáng sản, Chủ tịch Trung tâm Đối thoại Quốc gia Vua Abdulaziz, Chủ tịch Hội đồng Công vụ và người đứng đầu Hội đồng Quản vụ. Abdullah là con trai thứ 5 (trong số 37 con trai) của Ibn Saud, người sáng lập ra Saudi Arabia hiện đại, kế vị ngai vàng.Tài sản của ông ước khoảng 23 tỷ USD.

Abdullah đến Thủ đô Damascus của Syria ngày 7 Tháng 10 năm 2009, để làm hòa với Quốc gia này và tăng cường sự hợp tác trong một nỗ lực mà nhiều người hy vọng sẽ thúc đẩy kế hoạch hòa bình cho

vùng Trung Đông của Tổng thống Hoa Kỳ Barack Obama. Chuyến viếng thăm hai ngày của Abdullah, lần đầu tiên kể từ khi nắm quyền năm 2005, chú trọng vào tình hình bất ổn ở Liban và lãnh thổ Palestine, nơi các nhóm đối nghịch được hai bên hỗ trợ đang tranh giành quyền lực. Hoàng gia Ả Rập Saudi, một đồng minh thân cận với Hoa Kỳ, cũng tìm cách đưa Tổng thống Syria Bashar al-Assad ra khỏi quỹ đạo ngoại giao của Iran để cộng tác chặt chẽ hơn với các Quốc gia Ả Rập.

Chuyến viếng thăm này là chỉ dấu mới nhất về sự ấm áp trở lại trong mối giao thiệp giữa Syria và Ả Rập Saudi, vốn bị băng giá sau vụ ám sát cựu Thủ tướng Liban Rafik Hariri. Ông Hariri là một bạn thân của gia đình nhà Vua Ả Rập Saudi, và Quốc gia này cũng như nhiều nước khác trên Thế giới tin rằng Syria ra lệnh ám sát ông Hariri, một điều mà Damascus bác bỏ. "*Chuyến đi này vô cùng quan trọng, vì tình trạng căng thẳng giữa Syria và Saudi Arabia trong vài năm qua*", theo Sami Moubayed, một phân tích gia chính trị Syria. Moubayed cho rằng cuộc viếng thăm này có thể mang hòa bình đến gần hơn cho Israel và các Quốc gia Ả Rập.

PGS. TS. **XUÂN HÒA**

34. MARGARET HILDA THATCHER (1925 - 2013)

BàThatcher (Thatchơ) là Thủ tướng Chính phủ Vương quốc Anh từ năm 1979. Kể từ năm 1945, Thatcher là người đầu tiên giữ chức Thủ tướng Chính phủ Anh quốc trong ba nhiệm kỳ liền kéo dài 12 năm (1979-1990). Magaret Thatcher sinh ngày 13 Tháng Mười năm1925 tại Grautham, Lin-colnshire. Bà là con gái của ông Alfred Roberts.



Margaret HideThatcher.

Thuở thiếu thời, Margaret học ở Trường Kesteven và Trường Nữ học Grautham, Trường Cao đẳng Somerville. Đến tuổi trưởng thành, Margaret học ở Trường Đại học Oxford (Ôxphơd) tốt nghiệp Tú tài khoa học và Cử nhân văn chương.

Năm 26 tuổi (1951), bà kết hôn với ông Denis Thatcher. Bà sinh hạ được hai con song sinh: Một trai, một gái.

Margaret Thatcher là Luật sư. Từ năm 1959, bà là Đảng viên Đảng bảo thủ ở Finchley.

Trong nhiệm kỳ của Thủ tướng Heath (Hít) từ 1970-1974; Margaret giữ chức Bộ trưởng Giáo dục của Chính phủ Anh. Thời kỳ này bà chưa trở thành một chính khách nổi tiếng, nhưng chỉ một năm sau (1975) bà được bầu là Chủ tịch Đảng Bảo thủ thì giới chính trường bắt đầu chú ý đến bà như nhà hoạt động chính trị mới nổi lên. Margaret Thatcher giữ chức Chủ tịch Đảng Bảo thủ đến năm 1990, thời kỳ này uy tín chính trị của bà ở nước Anh và Châu Âu bắt đầu được củng cố. Bà là người phụ nữ đầu tiên ở Châu Âu nắm quyền đứng đầu Chính phủ một nước công nghiệp mới và cũng là người phụ nữ hiếm có biết cách trị vì đất nước một cách khôn khéo, thi hành một đường lối trị quốc cứng rắn, kể cả trong chính sách đối ngoại. Bà Thatcher được mệnh danh là "*người đàn bà thép*" cũng vì lẽ đó.

Năm 1990, Margaret Thatcher từ chức Thủ tướng nước Anh, song uy tín của bà trong dân chúng nước Anh không suy giảm.

Trong cuộc sống riêng, Bà là người vợ, người mẹ luôn chăm sóc đến tổ ấm gia đình. Bà ưa thích âm nhạc và đọc sách, là người phụ nữ biết làm công việc gia chánh, nội trợ. Bà còn tham gia các câu lạc bộ Carlton và St Stephen's Constitutional.

Bà Thatcher mắc chứng giảm trí nhớ và hiếm khi xuất hiện trước công chúng trong những năm gần đây. Tháng 12 năm 2012, bà nhập viện để trải qua một ca tiểu phẫu nhằm cắt bỏ khối u ở bàng quang. Thatcher được các bác sỹ khuyên không phát biểu trước đám đông từ một Thập kỷ trước, sau khi bị những cú đột quỵ nhẹ. Sau một quãng thời gian dài đấu tranh với bệnh tật Margaret đó qua đời ở tuổi 87 do bị đột quỵ ngày 8 – 4 – 2013.

Lãnh đạo Thế giới đã bày tỏ niềm thương tiếc trước sự ra đi của "*người đàn bà thép*" Margaret Thatcher.

Thủ tướng Anh David Cameron nói: "*Một nỗi buồn vô hạn khi tôi biết tin về cái chết của bà Thatcher. Chúng tôi đã mất đi một nhà lãnh đạo lớn, một Thủ tướng lớn và một người Anh lớn*".

Tang lễ bà Thatcher được tổ chức với sự vinh danh của quân đội tại Nhà thờ St. Paul. Đông đảo các quan khách có quan hệ với cựu thủ tướng Anh đã được mời tham dự. Trước đó là một tang lễ cá nhân. Tất cả mọi thủ tục tang lễ đều được diễn ra đúng như nguyện vọng của gia đình bà Thatcher.

Nữ hoàng Anh Elizabeth rất đau buồn về sự ra đi của bà Thatcher. Nữ hoàng đã gửi chia buồn riêng đến gia đình bà.

Cựu lãnh đạo Xô viết Mikhail Gorbachev dành những lời ca ngợi cho người đàn bà quyền lực nước Anh một thời: *"Margaret Thatcher là một nhà chính trị lớn và một cá nhân xuất sắc. Bà sẽ đi vào ký ức và lịch sử của chúng ta*".

Một số hình ảnh về cuộc đời và hoạt động của Bà Thatcher



Thatcher (trái) và chị gái năm 1929



Thatcher bận rộn với công việc của một sinh viên ngành Hóa học.



Thatcher lên kế hoạch cho chiến dịch tranh cử tại Hạt bầu cử Darford 1950.



Thatcher cùng thủ tướng Trung Quốc Triệu Tử Dương duyệt đội danh dự khi tới thăm Bắc Kinh vào ngày 22-9-1982.



Thatcher cùng lãnh đạo Liên Xô Mikhail Gorbachev trước khi bắt đầu hội đàm tại Điện Kremlin ở Moskva ngày 30-3-1987



Bà Thatcher qua đời ngày 8 - 4 - 2013

Benjamin Netanyahu, thủ tướng Israel, ca ngợi bà Thatcher là "*một người bạn trung thành của Israel và người dân Do Thái. Bà truyền cảm hứng cho một thế hệ lãnh đạo chính trị*". "*Tôi xin gửi lời chia buồn chân thành nhất đến gia đình bà và cũng như người dân Anh*".

Cựu ứng viên Tổng thống Mỹ, Thượng Nghị sỹ có uy tín của Đảng Cộng hòa John McCain viết trên tài khoản Twitter cá nhân: "*Xin hãy an nghỉ, Margaret Thatcher là một trong những nhà lãnh đạo lớn của Thế kỷ XX*".

Cựu Thủ tướng Anh Tony Blair thì khẳng định: "*Có rất ít nhà lãnh đạo thay đổi được không chỉ bối cảnh chính trị của nước họ mà còn cả Thế giới. Margaret là một lãnh đạo như thế. Ảnh hưởng toàn cầu của bà là rất to lớn*".

Thời gian nắm quyền của bà tại Anh có thể tổng kết bằng "*chủ nghĩa Thatcher*", cụm từ được dùng để chỉ những chính sách mà những người ủng hộ cho là thúc đẩy tự do cá nhân và phá bỏ những phân biệt giai cấp vốn chia rẽ nước Anh suốt nhiều Thế kỷ.

PGS. TS. **XUÂN HÒA**

và Trung tâm CTCS bổ sung nguồn tư liệu mới sau khi bà qua đời.

35. GIÁO HOÀNG BIỂN ĐỨC XVI (1927)

Giáohoàng Biển Đức XVI (Bênêđictô XVI hay Bênêđitô) (tiếng Latinh: Benedictus) sinh ngày 16 Tháng 4 năm 1927, là Giáo hoàng Công giáo Roma thứ 265, tại vị từ năm 2005 đến năm 2013. Ông được bầu làm Giáo hoàng trong một cuộc Mật nghị Hồng y vào ngày 19 Tháng 4 năm 2005. Thánh lễ đăng quang, có tên chính thức là Thánh lễ Khai mạc Sứ vụ Mục Tử Toàn thể Hội Thánh, được tổ chức ngày 24 Tháng 4, và nhận ngai Tòa Giám mục tại Vương cung Thánh đường Thánh Gioan Latêranô ngày 7 Tháng 5 năm 2005.



Giáo Hoàng Biển Đức XVI.

Biển Đức XVI theo khuynh hướng thần học, nỗ lực giảng dạy và bảo vệ các truyền thống, các giá trị giáo lý Công giáo. Vào thời điểm bầu làm Giáo hoàng, ông cũng là Hồng y Niên trưởng của Hồng y đoàn, tham gia quản xuyến các công việc của giáo hội trong thời gian chuyển tiếp (trống tòa).

Trong triều đại của mình, Biển Đức XVI đang nhấn mạnh một ước vọng để Châu Âu quay trở về các giá trị cơ bản của Kitô giáo, phản ứng trước các khuynh hướng bài Kitô giáo và chủ nghĩa thế tục đang ngày một gia tăng ở nhiều Quốc gia phát triển. Ông cũng đã phục hồi một số truyền thống, và đặc biệt là làm cho các Thánh lễ Tridentine có được một vị trí nổi bật hơn trong phụng vụ.

Giáo hoàng Biển Đức XVI cũng là người sáng lập và bảo trợ của Tổ chức Ratzinger, một tổ chức từ thiện quyên góp tiền từ việc bán sách và các bài luận văn bản của Giáo hoàng để lập qũy học bổng cho sinh viên trên toàn Thế giới.

Ngày 11 Tháng 2 năm 2013, Giáo hoàng Biển Đức XVI tuyên bố sẽ từ chức Giám mục Roma, Giáo hoàng Giáo hội Công giáo kể từ ngày 28 Tháng 2 năm 2013.

Biển Đức XVI được bầu làm Giáo hoàng ở tuổi 78, người Đức thứ chín làm Giáo hoàng. Ông là người cao tuổi nhất được bầu làm Giáo hoàng kể từ Giáo hoàng Clement XII (1730-1740). Ông tiếp nối tông hiệu của Giáo hoàng Biển Đức XV (một người Italia) trị vì từ 1914-1922 trong suốt Đệ nhất Thế chiến.

Sinh năm 1927 tại Marktl am Inn, Bavaria nước Đức, Ratzinger đã có một sự nghiệp nghiên cứu chuyên sâu cấp Quốc tế, đảm nhận làm Giáo sư thần học tại các trường Đại học khác nhau ở Đức, Ông được Giáo hoàng Gioan Phaolô II bổ nhiệm làm Tổng Giám mục Tổng giáo phận Munich và Freising, được phong chức Hồng y vào năm 1977. Năm 1981, ông trở thành Bộ trưởng Bộ Giáo lý Đức Tin của Tòa Thánh - một trong những cơ quan quan trọng nhất của Giáo triều Roma. Năm 1998, ông được bầu làm Phó Niên trưởng, Hồng y Đoàn.

Ngay cả trước khi trở thành Giáo hoàng, Ratzinger đã là một trong những người có ảnh hưởng nhất trong Giáo triều Roma, và là người thân cận của Giáo hoàng Gioan Phaolô II. Trên cương vị Hồng y Niên trưởng của Hồng y Đoàn, ông đã chủ tế lễ tang Giáo hoàng Gioan Phaolô II và Thánh lễ khai mạc Mật nghị Hồng y năm 2005 mà sau đó ông đã được bầu chọn. Trong thời khắc này, ông kêu gọi các Hồng y giữ vững các giáo lý, giáo luật và đức tin Công giáo. Ông cũng là gương mặt nổi bật của giáo hội trong thời gian trống tông tòa (vacante sede), mặc dù trên thực tế, ông không thể ngang bằng chức vị với Hồng y Thị thần (camerlengo) trong thời gian đó. Giống như người tiền nhiệm của ông, Biển Đức XVI luôn khẳng định các Giáo lý Công giáo truyền thống.

Ngoài tiếng mẹ đẻ Đức, Biển Đức XVI nói lưu loát tiếng Italia, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, Latinh và một ít tiếng Bồ Đào Nha. Ông có thể đọc ***Kinh Thánh*** cổ ngữ bằng tiếng Hy Lạp và tiếng Do Thái. Ông chơi được dương cầm và có sở thích nhạc Mozart và Bach.

Biển Đức XVI tên khai sinh là Joseph Alois Ratzinger. Ông sinh ngày 16 Tháng 4 năm 1927 tại Marktl am Inn, Bavaria, Đức và được rửa tội cùng ngày. Ông là là con út trong gia đình có ba người con. Cha ông là Joseph Ratzinger, một sỹ quan cảnh sát và mẹ là Maria Ratzinger (nhũ danh Peintner). Người anh ruột tên là Georg Ratzinger, là một linh mục hiện vẫn còn sống, trong khi chị gái là Maria Ratzinger, sống độc thân cùng với gia đình cho đến lúc mất vào năm 1991.

Sau sinh nhật tuổi 14 của mình, ông gia nhập tổ chức Hitler Youth - một dạng tổ chức cưỡng bách tham gia của Đức Quốc xã cho các thiếu niên Đức tuổi 14 sau Tháng 12 năm 1939. Ông bị gọi nhập ngũ phục vụ với tư cách quân nhân dự bị trong lực lượng phòng không Đức quốc xã (Luftwaffenhelfer) vào những tháng sau cùng của Thế chiến thứ Hai. Ông từ bỏ hàng ngũ Đức quốc xã trở về gia đình khi chiến tranh gần kết thúc song đã bị quân Đồng minh bắt giữ làm tù binh chiến tranh trong một thời gian rất ngắn năm 1945.

Sau khi hồi hương năm 1945, hai anh em Ratzinger đã gia nhập Chủng viện Thánh Micae ở Traunstein, sau đó theo học tại Đại học Ludwig-Maximilian ở Munich. Từ năm 1946, ông học về triết học và thần học tại Đại học München, rồi học Cao học tại Freising. Hai anh em Ratzinger cùng được thụ phong linh mục vào ngày 29 Tháng 6 năm 1951, bởi Hồng Y Michael von Faulhaber Munich. Năm 1953, ông nhận bằng Tiến sỹ về thần học với đề tài mang tên: "*Dân Chúa trong học thuyết của Thánh Augustino về Giáo hội*". Đề tài được hoàn thành vào năm 1957 và ông trở thành một Giáo sư của Trường Cao đẳng Freising vào năm 1958.

Năm 1959, Ratzinger làm Giáo sư tại Đại học Bonn; bài giảng đầu tiên của ông là "*Thiên Chúa của Đức tin và Thiên Chúa của Triết học*". Năm 1963, ông chuyển sang Đại học Münster. Trong thời gian này, Ratzinger có tham gia Công đồng Vatican II (1962-1965) trên cương vị cố vấn thần học của Hồng Y Josef Frings, Giáo phận Cologne. Ông được xem là một nhà cải cách, hợp tác với các nhà thần học hiện đại cấp tiến như Hans Küng và Edward Schillebeeckx, ông đã chiếm được sự ngưỡng mộ của Karl Rahner, một nhà thần học nổi tiếng trong các đề xuất cải cách giáo hội. Năm 1966, Joseph Ratzinger được bổ nhiệm vào một vị trí giáo lý thần học tại Đại học Tübingen, ông trở thành đồng nghiệp của Hans Küng.

Trong những năm tại Đại học Tübingen, Ratzinger công khai bài viết cho tạp chí cải cách thần học ***Concilium,*** mặc dù càng về sau, ông ít viết về chủ đề cải cách hơn những người đóng góp khác cho tạp chí như Hans Küng và Edward Schillebeeckx. Ratzinger liên tục tham gia vào các công việc của Công đồng Vatican II, trong đó có ***Tuyên ngôn Nostra Aetate*** (***Thời đại Chúng ta***), các văn kiện về tôn trọng các tôn giáo khác, đại kết, tuyên bố các quyền tự do tôn giáo. Về sau, khi làm việc trong Bộ Giáo lý Đức tin, Ratzinger đã có nhiều cố gắng đưa Công giáo tham gia vào các cuộc đối thoại đại kết Kitô giáo.

Ngày 24 Tháng 3 năm 1977, Ratzinger được bổ nhiệm làm Tổng giám mục Tổng giáo phận Munich và Freising. Ông lấy khẩu hiệu trích từ ***Tân Ước***, Thư thứ ba của Gioan Cooperatores Veritatis (Cộng tác truyền bá Sự thật), sau này ông có đề cập trong tự truyện của mình. Trong hội nghị ngày 27 Tháng 6, ông được Giáo hoàng Phaolô VI phong làm Hồng y linh mục hiệu tòa Santa Maria Consolatrice al Tiburtino. Thời gian Mật nghị năm 2005, ông là một trong 14 Hồng y do Giáo hoàng Phaolô VI phong, và là một trong ba người dưới 80 tuổi. Trong số này, chỉ có ông và William Wakefield Baum có quyền tham gia mật nghị.

Ngày 25 Tháng 11 năm 1981, Giáo hoàng Gioan Phaolô II bổ nhiệm ông làm Tổng trưởng Thánh bộ Giáo lý Đức tin, trước đây được gọi là Văn phòng Tòa Thánh. Ông thôi chức Tổng giám mục Munich đầu năm 1982. Sau đó, Ông được thăng chức Hồng y, trở thành Hồng y Giám mục Hiệu tòa Velletri-Segni năm 1993, Phó Chủ tịch Hồng y Đoàn năm 1998 và chức Chủ tịch vào năm 2002. Trên cương vị này, Ratzinger hoàn thành vai trò tổ chức của mình để bảo vệ và tái khẳng định giáo lý Công giáo, bao gồm việc giảng dạy về các chủ đề trọng tâm của Công giáo như ngừa thai, đồng tính luyến ái, và cuộc đối thoại liên tôn.

Ngày 2 Tháng 1- 2005, tạp chí ***Time*** trích dẫn các nguồn không rõ từ Vatican nói rằng Ratzinger là một ứng cử viên lớn để kế vị Giáo hoàng Gioan Phaolô II. Tháng 4 năm 2005, trước khi bầu làm Giáo hoàng, ông được nhận định là một trong 100 người có ảnh hưởng nhất trên Thế giới cũng bởi tạp chí này. Sau Gioan Phaolô II qua đời, ***Financial Times*** đã cho tỷ lệ cược Ratzinger trở thành Giáo hoàng là 7-1, vị trí dẫn đầu. Trong khi đó, tại Bộ Giáo lý Đức Tin, Ratzinger nhiều lần tuyên bố ông muốn nghỉ hưu để về quê nhà ở Làng Bavarian, viết sách. Trong lịch sử, rất hiếm khi các dự đoán về vị Giáo hoàng tương lai đã được đưa ra lại đúng với sự thật và quả vậy năm 2005, nó đã đúng.

Ngày 19 Tháng 4 năm 2005, Hồng Y Ratzinger được bầu làm người kế vị Giáo hoàng Gioan Phaolô II trong ngày thứ hai của Mật nghị Hồng y. Hồng Y Ratzinger đã mong muốn nghỉ hưu một cách an bình và nói rằng: "*Lúc ấy, tôi cầu nguyện với Thiên Chúa rằng xin Người đừng làm điều này với con... rõ ràng, Người đã không lắng nghe tôi*". Thật trùng hợp, ngày 19 Tháng 4 cũng là lễ Thánh Lêô IX, vị Giáo hoàng nổi bật thời Trung Cổ, nổi tiếng với những cải cách lớn trong suốt năm tháng Giáo hoàng của ông.

Khi trở thành Giáo hoàng, trước lúc xuất hiện với công chúng lần đầu tiên tại ban công Nhà thờ Thánh Phêrô, ông đã được xướng tên bởi Hồng y Thị thần Jorge Medina Estévez. Vị Hồng y này công bố với đám đông lớn trước quảng trường với cụm từ "*anh chị em thân mến*" bằng tiếng Italia, Tây Ban Nha, Pháp, Đức và tiếng Anh trước khi tiếp tục với thông báo truyền thống "*Papam Habemus*" bằng tiếng Latinh.

Tại ban công, Biển Đức bước ra trước đám đông, nói tiếng Italia trước khi nghi thức truyền thống Urbi et Orbi bằng tiếng Latinh: "*Anh chị em thân mến, sau Đức Giáo hoàng vĩ đại Gioan Phaolô II, các Hồng y đã chọn tôi, một người làm công đơn sơ và khiêm nhường trong vườn nho của Chúa. Sự thực là Thiên Chúa có thể làm việc và hành động bằng những phương tiện thiếu thốn làm tôi được an ủi, và trên tất cả tôi tin thác thân tôi vào lời cầu nguyện của anh chị em. Trong sự hân hoan của niềm vui Chúa Phục Sinh, chúng ta tiếp tục đi theo sự giúp đỡ của Người. Người sẽ giúp đỡ chúng ta và Đức Mẹ Maria sẽ luôn ở bên chúng ta. Xin cảm ơn*".

Ngày 24 Tháng 4, ông tổ chức Thánh lễ Đăng quang tại Quảng trường Thánh Phêrô, nhận Dây Pallium và Nhẫn Ngư phủ - thủ tục chính thức lên ngôi Giáo hoàng thứ 265. Ngày 7 Tháng 5, ông nhận tông tòa tại Nhà thờ Thánh Gioan Latêranô.

Ratzinger chọn tông hiệu là Benedictus, tiếng Latinh có nghĩa là "*sự may mắn*" và hơn hết là danh dự của cả Giáo hoàng Biển Đức XV và Thánh Biển Đức Thành Nursia. Biển Đức XV làm Giáo hoàng trong thời Đệ nhất Thế chiến, ông đã tích cực góp phần vào những cố gắng ngoại giao để cuộc chiến chấm dứt và hòa bình. Thánh Biển Đức Nursia là người sáng lập Dòng Biển Đức. Biển Đức XVI đã giải thích sự lựa chọn đó của mình tại Quảng trường Thánh Phêrô, vào ngày 27 Tháng 4 năm 2005: *Trong tâm tình kính nhớ và tạ ơn, tôi muốn nói về lý do tại sao tôi chọn tông hiệu Biển Đức. Trước hết, tôi nhớ đến Đức Giáo hoàng Biển Đức XV, vị tiên tri can đảm cho hòa bình, người đã dẫn dắt Giáo hội qua các thời kỳ hỗn loạn của chiến tranh. Trong bước chân của Ngài, tôi đặt nhiệm vụ của tôi để phục vụ sự hòa giải và hòa hợp giữa các dân tộc. Ngoài ra, tôi nhớ đến Thánh Biển Đức Thánh Nursia, đồng bổn mạng của Châu Âu, cuộc sống của Ngài đã gợi lên gốc rễ Kitô giáo của Châu Âu. Tôi nguyện xin Ngài giúp tất cả chúng ta giữ vững chắc Chúa Kitô làm trung tâm trong đời sống Kitô giáo của chúng ta*: "*Ước mong Chúa Kitô luôn luôn dẫn lối trong suy nghĩ và hành động của chúng ta*".

Ngày 9 Tháng 5 năm 2005, Biển Đức XVI bắt đầu quá trình vinh hiển cho người tiền nhiệm của ông, Giáo hoàng Gioan Phaolô II. Thông thường, đối với một người nào đó, phải qua 5 năm sau khi chết mới có thể bắt đầu quá trình vinh hiển. Tuy nhiên, vẫn có "*hoàn cảnh đặc biệt*", trong đó nói rằng thời gian chờ đợi như vậy có thể được miễn và Biển Đức XVI đã áp dụng như thế cho cố Giáo hoàng Gioan Phaolô II.

Ba năm đầu của triều đại, ông đi ra nước ngoài nhiều hơn. Ngoài các chuyến đi đến Italia, ông đã hai lần về thăm nước Đức quê nhà, một lần cho Ngày Giới trẻ Thế giới và một lần về thị trấn thời thơ ấu của ông. Ông cũng đã viếng thăm Ba Lan và Tây Ban Nha, nơi ông đã nhận được nhiều tình cảm. Trong chuyến tới Thổ Nhĩ Kỳ, một Quốc gia đa số theo Hồi giáo, ông đã có một bài giảng tại Regensburg gây tranh cãi từ phía người Hồi giáo khiến họ nổi lên làn sóng biểu tình và các Quốc gia Hồi giáo khác phản ứng. Tuy nhiên, chuyến đi cũng đã thực hiện một tuyên bố chung với Thượng phụ Đại kết Bartholomew I trong một nỗ lực hàn gắn giữa Công giáo và Chính Thống giáo.

Trong hơn 600 ấn phẩm đã được xuất bản của ông, tiêu biểu có ***Nhập môn Kitô giáo*** (Introduction to Christianity), xuất bản năm 1968, ***Tín Lý và Mạc Khải***, một hợp tuyển các suy tư, bài giảng và tiểu luận dành riêng cho việc phục vụ xuất bản năm 1973.

Ngày 16 Tháng 10 năm 2009, Biển Đức XVI nói Thế giới phải có hành động "*quyết liệt và hiệu quả*" chống lại nạn đói sau khi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đẩy hàng ngũ những người thiếu ăn lên tới một mức kỷ lục là 1 tỷ người. Những nước đang phát triển cần đầu tư nhiều hơn, đặc biệt là trong nông nghiệp, để bảo đảm người dân của họ không bị đói, Biển Đức XVI nói trong một thông điệp gửi Tổ chức Lương thực của Liên hiệp Quốc (FAO) nhân Ngày Thực phẩm Thế giới. "*Cuộc khủng hoảng này đòi hỏi các Chính phủ và các thành viên của cộng đồng Quốc tế phải có những lựa chọn quyết liệt và hiệu quả. Được cung cấp thực phẩm không phải chỉ là một nhu cầu căn bản, đó là một quyền căn bản của các cá nhân và các dân tộc.*"

Biển Đức XVI thường lên tiếng về cuộc khủng hoảng, kêu gọi một trật tự tài chính Thế giới mới dưới hướng dẫn bởi đạo đức và sự thúc giục Thế giới đừng để cho những người nghèo nhất và dễ bị tổn thương nhất gánh chịu các hậu quả của cuộc suy thoái. Cuộc khủng hoảng "*đặc biệt nghiêm trọng đối với thế giới nông nghiệp, nơi tình hình trở nên thê thảm. Nông nghiệp phải được cung cấp đầy đủ những khoản đầu tư và các tài nguyên*." Viện trợ và đầu tư trong nông nghiệp đã giảm sút trong hai thập niên vừa qua, góp phần vào việc gia tăng nạn đói. Năm 2009, số người đói trên khắp Thế giới lên tới 1,02 tỷ người giữa lúc giá thực phẩm cao và nền tài chính toàn cầu gặp khủng hoảng, theo cơ quan FAO, có trụ sở tại Roma công bố.

FAO nói sản lượng thực phẩm trên toàn cầu sẽ phải tăng khoảng 70% để nuôi một dân số có thể lên tới 9,1 tỷ người vào năm 2050. Muốn đạt được mục tiêu đó, các nước nghèo sẽ cần 44 tỷ USD Mỹ về viện trợ nông nghiệp hàng năm, so với 7,9 tỷ USD Mỹ như năm 2009.

Ngày 20 Tháng 10, 2009, Biển Đức XVI đưa ra một quyết định quan trọng nhằm tạo sự dễ dàng cho những người theo Anh giáo thất vọng vì tôn giáo của họ được cải sang đạo Công giáo. Hành động này được đưa ra trong bối cảnh nhiều năm gần đây, tín hữu thuộc cộng đồng Anh giáo (với khoảng 77 triệu tín đồ trên toàn Thế giới) xảy ra những bất mãn về các vấn đề như: "*Cho nữ giới được làm Linh mục và Giám mục đồng tính luyến ái. Trong khi cả hai bên đều nói rằng sự kiện này không ảnh hưởng đến cuộc thảo luận đại kết giữa hai giáo hội, có một điều dễ nhận thấy là sở dĩ có việc này vì ngày càng có nhiều người theo Anh giáo muốn bỏ đạo*".

Biển Đức XVI phê chuẩn một văn kiện gọi là "*Tông hiến*", theo đó, Giáo hội Công giáo tiếp nhận người Anh giáo cải sang đạo Công giáo, qua hình thức cá nhân hay cả một nhóm, trong khi vẫn cho duy trì một số truyền thống riêng của Anh giáo. Điều này có lẽ đánh dấu một sự thay đổi rõ ràng và táo bạo nhất về mặt hiến pháp của Vatican để đón chào những người Anh giáo vào hàng ngũ giáo dân Công giáo kể từ khi Vua Henry VIII ly giáo với

Roma và tự phong mình là người đứng đầu Giáo hội Anh năm 1534.

Ngày 25 Tháng 12, 2009, phát ngôn viên của Vatican, Cha Federico Lombardi, nói rằng không thể nào cung cấp an ninh tuyệt đối cho Giáo hoàng bởi vì Ngài rất gần gũi với mọi người là một phần trong sứ mạng của ông. Trong thông điệp "*Urbi et Orbi*". Biển Đức XVI nói Thế giới ngày nay phải tái khám phá sự giản dị của thông điệp Giáng sinh. Mọi người nên từ bỏ mọi luận lý của bạo lực và trả thù và tham gia vào tiến trình đưa tới sự sống chung hòa bình với sức mạnh và lòng quảng đại mới. Ông nói trong khi Thế giới hiện chìm đắm trong một cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng, nó cũng bị ảnh hưởng còn nhiều hơn bởi một cuộc khủng hoảng đạo đức, và bởi những vết thương đau đớn của những cuộc chiến tranh và xung đột.

Kêu gọi hòa bình trong thông điệp đầu năm:

Ngày thứ Sáu, 1 Tháng 1 năm 2010, trong buổi thánh lễ ngày đầu Năm Mới theo truyền thống, Biển Đức XVI kêu gọi sự tôn trọng và khoan dung, tình yêu ...

"*Hãy tôn trọng người khác, bất kể màu da, Quốc tịch, ngôn ngữ, tôn giáo của họ. Quý vị sẽ cảm thấy niềm vui hòa bình trong tim, điều mà quý vị có thể đã quên bẳng từ lâu.*"

Ngày 1 Tháng Giêng cũng là Ngày Hòa bình Thế giới của Giáo hội Thiên Chúa La Mã, và Giáo hoàng đưa ra một lời kêu gọi mọi nhóm võ trang hãy: "*Chấm dứt, suy ngẫm và từ bỏ đường lối bạo động*" cho dù điều đó có vẻ không thể thực hiện được. Ông nói hòa bình khởi sự bằng sự thừa nhận rằng con người là anh em, không phải là kẻ thù của nhau.

"*Hòa bình khởi sự với một cái nhìn có tính cách tôn trọng thừa nhận một con người qua khuôn mặt của một người khác, bất kể màu da, quốc tịch, ngôn ngữ hoặc tôn giáo. Giá trị của sự tôn trọng dành cho tất cả mọi người phải được dạy dỗ ngay từ nhỏ.*"

Trong những lời bình luận, Biển Đức XVI cũng lập lại lời kêu gọi bảo vệ môi trường, nói rằng sự thoái hóa của con người đưa tới sự thoái hóa của hành tinh.

Biển Đức XVI rời bỏ chức vụ Giáo Hoàng kể từ lúc 20 giờ thứ năm, ngày 28 Tháng 2 năm 2013. Trong công nghị lúc 11 giờ sáng ngày 11 Tháng 2 năm 2013, trước sự hiện diện của các Hồng y và Giám mục, ông tuyên bố:

"*Anh em rất thân mến*".

Tôi triệu tập anh em đến dự Công nghị này không phải để chỉ nói về 3 cuộc phong thánh, nhưng còn để thông báo cho anh em một quyết định rất quan trọng đối với đời sống Giáo hội. Sau khi nhiều lần xét mình trước mặt Thiên Chúa, tôi đã đi tới sự chắc chắn rằng sức lực của tôi, vì tuổi cao, không còn thích hợp nữa để thi hành sứ vụ Phêrô một cách thích đáng nữa. Tôi ý thức rõ sứ vụ này, với một tính thần thiêng liêng, cao cả phải được chu toàn không những bằng hoạt động và bằng lời nói, còn bằng sự đau khổ và cầu nguyện. Tuy nhiên, trong Thế giới ngày nay, đang chịu những biến chuyển mau lẹ và bị giao động vì những vấn đề có tầm quan trọng lớn đối với đời sống đức tin, để cai quản con thuyền của Thánh Phêrô và loan báo Tin Mừng, cần có nghị lực cả thể xác lẫn tâm hồn, nghị lực mà trong những tháng gần đây bị suy giảm nơi tôi đến độ, tôi phải nhìn nhận mình không có khả năng thi hành tốt sứ mạng đã được trao phó cho tôi. Vì thế, với ý thức rõ ràng về hành vi hệ trọng này, với tự do hoàn toàn, tôi tuyên bố từ bỏ sứ vụ Giám Mục Roma, người kế vị Thánh Phêrô, được ủy thác cho tôi do tay các Hồng Y ngày 19 tháng 4 năm 2005, để từ ngày 28 tháng 2 năm 2013 sắp tới, Tòa Roma, Tòa Thánh Phêrô sẽ trống tòa từ lúc 20 giờ và những ai có thẩm quyền cần phải triệu tập Mật Nghị Hồng Y để bầu vị Giáo Hoàng mới.

Anh em rất thân mến, tôi chân thành cám ơn anh em vì tất cả lòng qui mến và công việc mà anh em đã cùng mang gánh nặng sứ vụ của tôi, và tôi xin lỗi vì tất cả những thiếu sót của tôi. Giờ đây, chúng ta hãy phó thác Hội Thánh cho vị Mục Tử Tối Cao, là đức chúa Jesus của chúng ta, và cầu xin Mẹ Maria của Ngài, với lòng tử mẫu xin Mẹ trợ giúp các Ánh Hưởng Ý trong việc bầu vị Giáo Hoàng mới. Về phần tôi, cả trong tương lai, tôi muốn hết lòng phục vụ Hội Thánh của Thiên Chúa bằng cuộc sống dành trọn cho việc cầu nguyện".

Đối với Tòa Thánh Vatican, ông là một trong những người có ảnh hưởng lớn nhất, Joseph Ratzinger là chủ tế trong tang lễ của cố Giáo hoàng Gioan Phaolô II, được coi là một trong những người bạn thân nhất của vị cố Giáo hoàng đó.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

36. MARTIN LUTHER KING (1929 - 1968)

Martin Luther King, Jr là Mục sư Baptist, nhà hoạt động dân quyền người Mỹ gốc Phi, và là người đoạt Giải Nobel Hoà bình năm 1964. Ông là một trong những nhà lãnh đạo có ảnh hưởng lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ cũng như lịch sử đương đại của phong trào bất bạo động. King được nhiều người trên khắp Thế giới ngưỡng mộ như một anh hùng, nhà kiến tạo hòa bình và thánh tử đạo.

King dẫn dắt cuộc tẩy chay xe bus diễn ra ở Montgomery (1955-1956), và giúp thành lập Hội nghị Lãnh đạo Cơ đốc miền Nam (1957), trở thành Chủ tịch đầu tiên của tổ chức này. Năm 1963, King tổ chức cuộc tuần hành tại Washington, và đọc bài diễn

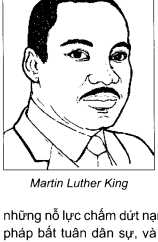

Martin Luther King

văn nổi tiếng "*Tôi có một giấc mơ*" trước hàng ngàn người tụ tập về đây. Ông nâng cao nhận thức của công chúng về phong trào dân quyền, và được nhìn nhận là một trong những nhà hùng biện vĩ đại nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Năm 1964, King là nhân vật trẻ tuổi nhất được chọn để nhận Giải Nobel Hòa bình vì những nỗ lực chấm dứt nạn kỳ thị chủng tộc qua biện pháp bất tuân dân sự, và các phương tiện bất bạo động khác.

Xuất thân

King chào đời tại Alanta, Georgia, là con trai của Mục sư Martin Luther King, Sr. và vợ, Alberta Williams King. Lúc đầu tên của King và thân phụ là "*Michael King*", sau khi gia đình đến thăm nước Đức trong chuyến du lịch Châu Âu năm 1934, ông bố quyết định đổi tên cả hai người thành Martin nhằm vinh danh nhà cải cách người Đức Thế kỷ XVI Martin Luther. King có một chị gái, Willie Christine (sinh năm 1927), và em trai Alfred Daniel (1930 – 1969).

Từ khi còn bé, King đã sớm bộc lộ năng khiếu trong thuật hùng biện. King từng đoạt giải Elks với một bài diễn thuyết về chủ đề *Người da đen và Hiến pháp*. Khi đang học năm thứ hai tại Morehouse, King về hạng nhì trong Cuộc thi Hùng biện Webb. Những bài diễn từ của King chịu ảnh hưởng từ những bài thuyết giáo mỗi chủ nhật của thân phụ đã thấm sâu vào ký ức ông.

Mười lăm tuổi, King vào Đại học Morehouse (dành riêng cho người da đen) sau khi học nhảy lớp ở bậc Trung học (từ lớp 9 lên lớp 12). Năm 1948, King tốt nghiệp với văn bằng Cử nhân chuyên ngành xã hội học, rồi đến Chester, Pennsylvania để theo học tại Chủng viện Thần học Crozer và tốt nghiệp với học vị Cử nhân Thần học (Bachelor of Divinity) năm 1951. Tháng 9 năm 1951, King bắt đầu nghiên cứu môn thần học hệ thống tại Đại học Boston, và nhận học vị Tiến sỹ ngày 5 Tháng 6 năm 1955.

Đời tranh đấu

Năm 1954, King nhận chức quản nhiệm (pastor) Nhà thờ Baptist Đại lộ Dexter, tại Montgomery, Alabama. Giáo đoàn quy tụ giới giàu có, trí thức và những người có nhiều ảnh hưởng trong cộng đồng người Mỹ gốc Phi, nên khi bùng nổ cao trào tẩy chay xe bus - đột ngột khởi phát sau khi một phụ nữ da đen, Rosa Parks, bị bắt giữ vì từ chối nhường chỗ ngồi trên xe bus cho một người đàn ông da trắng theo quy định của "*Luật Jim Crow*" – King được xem là một trong số những người thủ giữ vai trò lãnh đạo cuộc tẩy chay. Ngày 30 Tháng 1 năm 1956, nhà riêng của King bị đánh bom, một đám đông giận dữ tụ tập trên con đường trước ngôi nhà, tự vũ trang với dao, súng, gậy gộc, đá và chai lọ. Song King nói với họ:

Đừng hốt hoảng, đừng làm bất kỳ điều gì trong sự giận hoảng! Ai có vũ khí, xin hãy đem về, ai không có vũ khí, xin đừng thủ đắc chúng. Chúng ta không thể giải quyết vấn nạn này bằng những vụ bạo động trả đũa... Chúng ta phải yêu thương những người anh em đa trắng bất kể họ đã làm gì đối với chúng ta. Chúng ta phải hành động để họ biết rằng chúng ta yêu họ. Giáo huấn của Jésus vẫn còn vang vọng đến hôm nay: "Hãy yêu kẻ thù mình, chúc phúc cho kẻ rủa mình, và cầu nguyện cho kẻ sỉ nhục mình." Đó là điều chúng ta phải làm. Chúng ta phải lấy tình yêu mà đáp trả lòng thù hận.

Nhà thờ Baptist Đại lộ Dexter, năm 1978 đổi tên thành Nhà thờ Baptist Đại lộ Dexter Tưởng niệm King. Cuộc tẩy chay kéo dài 385 ngày. Trong khi cuộc tẩy chay đang tiến triển, King bị bắt giam cho đến khi phán quyết của Tòa án Liên bang cấp Quận ra lệnh chấm dứt các hành vi phân biệt chủng tộc trên mạng lưới xe buýt ở Montgomery.

Sau cuộc tẩy chay, King tích cực hoạt động cho kế hoạch thành lập Hội nghị Lãnh đạo Cơ Đốc miền Nam (SCLC) năm 1957, với mục đích thiết lập một bộ khung cho tiến trình kiến tạo một thẩm quyền tinh thần, cũng như tổ chức mạng lưới các nhà thờ của người da đen Phong trào Phản kháng Bất bạo động nhằm đấu tranh cho sự bình đẳng trong quyền dân sự. King tiếp tục duy trì ảnh hưởng của mình trong tổ chức này cho đến khi ông mất. Nguyên tắc bất bạo động của Hiệp hội bị chỉ trích bởi những người trẻ tuổi cực đoan và bị thách thức bởi Ủy ban Hợp tác Bất bạo động Sinh viên (SNCC), lúc ấy dưới quyền lãnh đạo của James Foreman.

Thành viên của SCLC phần lớn đến từ những cộng đồng da đen có liên hệ với các nhà thờ Baptist. King theo đuổi triết lý bất phục tùng dân sự theo phương pháp bất bạo động được sử dụng thành công tại Ấn Độ bởi Mohandas Gandhi, ông ứng dụng triết lý này vào các cuộc phản kháng được tổ chức bởi SCLC.

King nhận ra rằng các cuộc phản kháng bất bạo động có tổ chức nhằm chống lại hệ thống kỳ thị tại các tiểu bang miền Nam Hoa Kỳ, được biết với tên Jim Crow, nó đã thu hút sự chú ý rộng rãi của các phương tiện truyền thông. Họ sẽ tìm đến để tường thuật cuộc đấu tranh giành sự bình đẳng và quyền bầu cử cho người da đen. Rosa Parks và King, 1955.

King tổ chức và dẫn đầu các cuộc biểu tình tranh đấu cho người da đen quyền bầu cử, quyền

được đối xử bình đẳng và các quyền dân sự căn bản khác. Những quyền này đã được ghi trong luật pháp Hoa Kỳ khi ***Luật về Quyền Dân sự*** được thông qua năm 1964 và ***Luật về Quyền Bầu cử*** được thông qua năm 1965.

Do có những quyết định chính xác khi chọn phương pháp và địa điểm để tổ chức các cuộc phản kháng cùng chiến lược phối hợp tốt, King và SCLC đã ứng dụng thành công các nguyên tắc bất bạo động. Tuy nhiên, đôi khi các cuộc đối đầu lại biến thành những vụ bạo động như những diễn biến xảy ra cho phong trào phản kháng tại Albanie từ năm 1961 đến 1962, khi sự chia rẽ bên trong cộng đồng người da đen cùng đối sách cứng rắn và khôn khéo của chính quyền địa phương đã vô hiệu hóa mọi nỗ lực của phong trào. Điều tương tự cũng xảy ra cho phong trào tại Birmingham vào mùa Hè năm 1963, và tại St. Augustine, Florida năm 1964.

Tuần hành đến Washington

Martin Luther King, Jr. đọc diễn văn ***Tôi có một Giấc mơ*** tại Cuộc Tuần hành vì Quyền Công dân ở Washington, D.C.

King, đại diện cho SCLC, có mặt trong số các nhà lãnh đạo đến từ các tổ chức khác nhau giúp tổ chức cuộc Tuần hành đến Washington vì Việc làm và Tự do năm 1963.

Tại đây, họ đưa ra những thỉnh cầu như chấm dứt tình trạng kỳ thị chủng tộc tại trường công, ban hành các đạo luật bảo vệ dân quyền, bao gồm luật cấm phân biệt màu da trong tuyển dụng, bảo vệ người đấu tranh cho dân quyền khỏi sự bạo hành của cảnh sát cũng như ấn định mức lương tối thiểu, và quyền tự trị cho Đặc khu Columbia, khi ấy đang ở dưới quyền cai trị của một Uỷ ban của Quốc hội.

Cuộc tuần hành là một thành công vang dội. Hơn 250 ngàn người thuộc các chủng tộc khác nhau đến tham dự, đám đông trải dài từ những bậc thềm của Đài Tưởng niệm Lincoln đến National Mall và bao kín bờ hồ sóng sánh nước. Cho đến khi ấy, đây là cuộc tụ tập lớn nhất trong suốt lịch sử của Thành phố Washington, D.C. Tại đây, King đã dẫn dắt đám đông lên đến các cung bậc cao của cảm xúc khi ông đọc bài diễn văn ***Tôi có một giấc mơ*** (I Have a Dream). Cùng với bài Diễn văn ***Gettysburg*** của Tổng thống Abraham Lincoln, ***Tôi có một giấc mơ*** được xem là một trong những diễn từ được yêu thích nhất và được trích dẫn nhiều nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Ông nói: *Tôi có một giấc mơ, rồi có một ngày khi đất nước này trỗi dậy để sống theo ý nghĩa thật của niềm xác tín của chính mình:*

"*Chúng ta tin rằng chân lý này là đầy trọn vẹn, ấy là mọi người sinh ra đều Bình đẳng*".

Tôi có một giấc mơ, rồi có một ngày trên những ngọn đồi đất đỏ của Georgia, con cựa nô lệ và con của chủ nô sẽ ngồi lại cùng nhau bên bàn ăn của tình huynh đệ.

Tôi có một giấc mơ, rồi có một ngày vùng đất hoang mạc Mississippi, bức bối vì hơi nóng của bất công và áp bức, sẽ chuyển mình để trở thành ốc đảo của Tự do và Công bằng.

Tôi có một giấc mơ, rồi có một ngày bốn con nhỏ của tôi sẽ sống trong một đất nước mà chúng không còn bị đánh giá bằng màu da, mà bằng tính cách của chúng.

Hôm nay, tôi có một giấc mơ...

Bài diễn văn đã đi vào lịch sử và làm tên tuổi của King được biết đến trên toàn Thế giới.

Suốt những năm tháng đấu tranh, King thường xuyên viết và đi khắp nơi để diễn thuyết, dựa trên kinh nghiệm lâu dài của của một nhà thuyết giáo. Thư viết từ Nhà tù Birmingham năm 1963 là bản tuyên ngôn cảm động về sứ mạng của ông đấu tranh cho sự công bằng và chính nghĩa. Ngày 14 Tháng 10 năm 1964, King trở thành nhân vật trẻ tuổi nhất được trao Giải Nobel Hoà bình. Ông được chọn do những thành quả trong nỗ lực lãnh đạo phong trào phản kháng với mục tiêu đấu tranh nhằm chấm dứt các định kiến về chủng tộc tại Hoa Kỳ.

King và SCLC, với sự hợp tác của SNCC, tổ chức một cuộc diễu hành từ Selma đến thủ phủ Montgomery vào ngày 25 Tháng 3 năm 1965. Một nỗ lực trước đó vào ngày 7 Tháng 3 đã thất bại khi bùng nổ bạo động giữa đám đông và cảnh sát với những người biểu tình. Ngày ấy, được gọi là ngày Chủ nhật đẫm máu. Chủ nhật đẫm máu là ngã rẽ quan trọng trong nỗ lực giành sự ủng hộ của công chúng cho Phong trào Dân quyền. Sau lần hội kiến với Tổng thống Lyndon B. Johnson, King muốn dời cuộc diễu hành đến ngày 8 Tháng 3, nhưng nó vẫn được tiến hành mà không có ông. Những đoạn phim ghi lại hình ảnh tàn bạo của cảnh sát được phát sóng toàn quốc đã giúp dấy lên sự phẫn nộ của công chúng.

Cuối cùng, cuộc diễu hành được ấn định vào ngày 25 Tháng 3 với sự đồng ý và ủng hộ của Tổng thống Johnson, từ cuộc diễu hành này mà Willie Ricks đã ghi dấu thuật ngữ "*Sức mạnh Da đen*" (Black Power) trong lòng công chúng.

Những thách thức khác

Từ năm 1965, King bắt đầu bày tỏ sự nghi ngờ của mình về vai trò của Hoa Kỳ trong chiến tranh Việt Nam. Ngày 4 Tháng 4 năm 1967 – một năm trước khi mất – King phê phán mạnh mẽ vai trò của nước Mỹ trong cuộc chiến. Ông cho rằng cuộc chiến đã làm suy yếu phong trào đấu tranh cho dân quyền và phá hoại các chương trình xã hội trong nước.

King cũng nói về sự cần thiết phải có thay đổi tận gốc rễ đời sống kinh tế và chính trị của Hoa Kỳ. Càng đến gần những ngày cuối của đời mình, ông càng bày tỏ nhiều hơn quan điểm chống chiến tranh và mong ước được nhìn thấy các nguồn tài nguyên được tái phân phối sao cho giảm thiểu sự bất công trong các lĩnh vực kinh tế và chủng tộc.

Năm 1968, King và SCLC tổ chức "*Chiến dịch cho Dân nghèo*" với mục tiêu trình bày các vấn đề về công bằng trong kinh tế. Chiến dịch được đẩy lên cao điểm trong một cuộc diễu hành tại Washington, D.C., đòi hỏi trợ giúp về kinh tế cho các cộng đồng nghèo nhất tại Hoa Kỳ.

Ngày 3 Tháng 4 năm 1968, khi nói chuyện với một đám đông đang phấn chấn, lời của King như một lời tiên tri:

Tôi không quan tâm điều gì đang xảy ra... người ta đang bàn tán về những lời đe dọa - những người anh em da trắng sẽ làm gì tôi... Giống mọi người, tôi muốn được sống lâu. Trường thọ là điều quí báu, nhưng hiện nay tôi không quan tâm đến nó. Tôi chỉ muốn tuân phục ý Chúa. Ngài cho phép tôi leo lên đỉnh núi, nhìn về phía xa, và tôi đã thấy Đất Hứa. Có thể tôi sẽ không đến đó cùng với anh em. Nhưng đêm nay tôi muốn anh em biết rằng, chúng ta, như là một dân tộc, sẽ tiến vào Đất Hứa. Đêm nay tôi thấy mình hạnh phúc. Tôi không lo lắng gì nữa. Tôi không sợ hãi ai nữa. Mắt tôi đã ngắm xem sự vinh hiển của Chúa.

Martin Luther King hội kiến Tổng thống Lyndon B. Johnson. Nhiều người tin rằng, đêm hôm đó, King đã đọc điếu văn cho chính mình.

Ám sát

King bị ám sát vào chiều tối hôm sau, ngày 4 Tháng 4 năm 1968, vào lúc 6 giờ 01 phút, khi ông đang đứng trên ban công của khách sạn Lorraine tại Memphis, Tennessee, sắp sửa rời khách sạn để dẫn đầu một cuộc tuần hành ủng hộ liên đoàn công nhân vệ sinh của người da đen tại Memphis. Vài người bạn đang ở bên trong, nghe tiếng súng vội chạy ra ban công đã thấy King đã bị bắn vào hàm. Jesse Jackson, có mặt vào lúc ấy, thuật lại rằng, King nói lời sau cùng với Ben Branch, một nhạc sỹ được sắp xếp trình diễn trong đêm ấy: "*Này Ben, hãy hứa với tôi là đêm nay anh sẽ chơi bài* ***Take My Hand, Precious Lord****, và phải chơi thật hay.*"

Sau cuộc giải phẫu, Bệnh viện St. Joseph tuyên bố King từ trần lúc 7giờ 5 phút tối cùng ngày. Ngay sau khi King bị ám sát đã bùng nổ những cuộc bạo động lan rộng trên 100 thành phố ở khắp nước Mỹ.

Khách sạn Lorraine, địa điểm King bị ám sát, hiện là *Viện Bảo tàng Dân quyền Quốc gia*.

Ngày 7 Tháng 4, Tổng thống Johnson công bố một ngày quốc tang để bày tỏ sự tiếc thương cho cái chết của nhà lãnh đạo phong trào dân quyền. Ba trăm ngàn người đã tìm đến để tham dự tang lễ của ông.

Theo yêu cầu của bà King, bài thuyết giáo cuối cùng của King tại Nhà thờ Baptist Ebenezer vào ngày 4 Tháng 1 năm 1968 được phát lại trong lễ tang. Trong đó, King yêu cầu đừng nhắc đến các giải thưởng mà ông được trao, nhưng hãy nói với mọi người rằng ông đã nỗ lực "*cho người đói ăn*", "*mặc áo cho người trần truồng*", "*hành xử đúng đắn trong vấn đề chiến tranh Việt Nam*", cũng như "*yêu thương và phục vụ nhân loại*". Bạn thân của King, Mahalia Jackson thể hiện ca khúc ông yêu thích "***Take My Hand, Precious Lord***".

Theo người viết tiểu sử King, Taylor Branch, cuộc giải phẫu tử thi cho thấy dù chỉ mới ba mươi chín tuổi, quả tim của King đã già cỗi như của người sáu mươi, một chứng cứ về mười ba năm căng thẳng trong cuộc đời của người đã cống hiến mình cho cuộc đấu tranh giành quyền bình đẳng cho các sắc dân thiểu số ở nước Mỹ.

Hai tháng sau, James Earl Ray bị bắt tại Phi trường Heathrow London khi đang tìm cách ra khỏi nước Anh với hộ chiếu giả. Ray bị giải giao về Tennessee, và bị kết án ám sát King. Ngày 10 Tháng 3 năm 1969, Ray nhận tội, nhưng ba ngày sau lại phản cung. Theo lời khuyên của Luật sư, Ray nhận tội nhằm tránh án tử hình, và lãnh án 99 năm tù. Ngày 10 Tháng 6 năm 1977, một thời gian ngắn sau khi làm chứng trước Ủy ban Hạ viện về các vụ ám sát, Ray cho biết mình không bắn King, Ray và 6 tù nhân khác trốn khỏi Nhà tù Tiểu bang Núi Brushy, Tennessee. Song, ngày 13 Tháng 6, họ bị bắt và bị đem trở lại nhà tù.

Di sản

Sau khi chết, danh tiếng của King càng tăng cao, trở thành một trong những tên tuổi được kính trọng nhất trong lịch sử nước Mỹ, và nhiều người bắt đầu so sánh ông với Abraham Lincoln; theo nhận xét của họ, cả hai đều là những nhà lãnh đạo có công thúc đẩy sự tiến bộ về nhân quyền nhằm chống lại tình trạng nghèo khổ tại một Quốc gia đang bị phân hóa vì chính vấn nạn này – và vì vậy, cả hai đều bị ám sát.

Sau cái chết của King, Coretta Scott King tiếp bước chồng để trở thành nhà hoạt động đấu tranh cho dân quyền và công bằng xã hội. Trong năm Martin Luther King bị ám sát, Bà King thiết lập Trung Tâm King nhằm mục đích bảo tồn các di sản của ông và cổ xúy tinh thần bất bạo động trong đấu tranh cũng như lòng khoan dung trên toàn Thế giới.

Năm 1980, ngôi nhà thời thơ ấu của King ở Atlanta cùng các tòa nhà lân cận được công bố là Di tích Lịch sử Quốc gia Martin Luther King, Jr. Ngày 2 Tháng 11 năm 1983, tại Vườn Hồng Nhà Trắng, Tổng thống Ronald Reagan ký sắc lệnh thiết lập ngày lễ Liên bang tôn vinh King. Ngày lễ Martin Luther King được cử hành lần đầu tiên ngày 20 Tháng 1 năm 1986, vào ngày thứ Hai, thứ Ba của Tháng 1 mỗi năm; như vậy ngày lễ sẽ là những ngày kế cận với ngày sinh của King (15 Tháng 2). Ngày 17 Tháng 1 năm 2000, lần đầu tiên Ngày lễ Martin Luther King được tổ chức trên toàn thể 50 tiểu bang của nước Mỹ.

Năm 1998, Hội Ái hữu Alpha Phi Alpha được sự ủy thác của Quốc hội Hoa Kỳ thành lập tổ chức gây quỹ thiết kế Đài Tưởng niệm Quốc gia Martin Luther King. King là thành viên danh tiếng của Hội Ái hữu Alpha Phi Alpha (ΑΦΑ), đây là hội ái hữu liên Đại học đầu tiên của người Mỹ gốc Phi được đặt tên theo bảng chữ cái Hy văn. King sẽ là người Mỹ gốc Phi đầu tiên được lập Đài tưởng niệm trong khu vực thuộc công viên Quốc gia National Mall, và là nhân vật thứ hai không phải là Tổng thống Hoa Kỳ được vinh danh theo cách này.

King là một trong mười thánh tử vì đạo Thế kỷ XX được tạc tượng trên Great West Door của Tu viện Westminster tại London.

Ngoài Giải Nobel Hòa bình năm 1964 và Giải Pacem in Terris năm 1965, King được Ủy ban Do Thái Hoa Kỳ trao tặng Huân chương Tự do Mỹ vì những đóng góp đặc biệt "*cho sự thăng tiến các nguyên tắc tự do của con người*".

Đến năm 2006, có hơn 730 thành phố trên khắp nước Mỹ đặt tên ông cho những đường phố của họ. Năm 1986, Quận King, Tiểu bang Washington được đặt tên để vinh danh ông. Trung tâm hành chính thủ phủ Harrisburg của Bang Pennsylvania là tòa thị chính duy nhất của Hoa Kỳ mang tên ông.

Để tưởng nhớ King, một con đường ở Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh được đặt theo tên ông .

Năm 1977, Tổng thống Jimmy Carter truy tặng King *Huân chương Tự do* của Tổng thống.

Năm 1978, ông được trao *Giải Nhân quyền* của Liên hiệp Quốc.

Theo một cuộc thăm dò của Gallup, King đứng thứ hai trong danh sách những nhân vật được ngưỡng mộ nhất trong Thế kỷ XX.

Một cuộc thăm dò thực hiện bởi tạp chí ***Time*** cho thấy King được xếp ở vị trí thứ sáu trong danh sách Nhân vật Thế kỷ.

King được chọn vào số Những người Mỹ vĩ đại nhất của mọi thời đại (đứng thứ ba), thực hiện bởi Kênh truyền hình Discovery và AOL.

Hôn nhân và Gia đình

King gặp Coretta Scott tại Boston, mối quan hệ của hai người bắt đầu khi King nói với Coretta trên điện thoại, "*Trước vẻ đẹp quyến rũ của cô, tôi chẳng khác gì Napoléon trong trận Waterloo*". Ngày 18 Tháng 6 năm 1952, King kết hôn với Coretta Scott. Hôn lễ được cha ông cử hành tại nhà của cha mẹ cô dâu.

Hai người có bốn con:

- Yolanda Denise King (1955 – 2007): Diễn viên, và là nhà hoạt động dân quyền, cô qua đời năm 2007 có lẽ do bệnh tim.
- Martin Luther King III (1957): Người ủng hộ nhân quyền và là nhà hoạt động cộng đồng.
- Dexter Scott (1961): Diễn viên và là nhà sản xuất phim tài liệu.
- Bernice Albertine: (1963): Mục sư Baptist, cùng Martin King III cô hoạt động tích cực nhằm cải tổ Hội nghị Lãnh đạo miền Nam.

37. ERNESTO GUEVARA DE LASERNA (1928 - 1967)

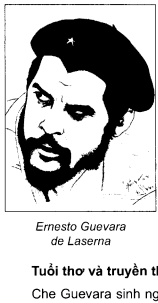

Ernesto Guevara de Laserna

Ông thường được biết đến với tên Che Guevara, là một nhà cách mạng Mác-xít nổi tiếng người Argentina, là thầy thuốc, người tạo ra học thuyết quân đội, nhà lãnh đạo quân du kích và phong trào cách mạng Cuba. Bức ảnh của ông chụp sau này đã trở thành biểu tượng văn hóa ở khắp mọi nơi trên Thế giới.

Tuổi thơ và truyền thống gia đình

Che Guevara sinh ngày 14 Tháng 6 năm 1928 tại Rosario, Argentina. Cha là Ernesto Guevara Lynch, mẹ là Celia dela Serna một phụ nữ cấp tiến. Gia đình rất giàu truyền thống bản địa. Ông nội là Roberto người sáng lập nên Hội Nông thôn Argentina, một tổ chức nhiều thế lực của những đại địa chủ. Còn ông ngoại Juan Martin là nhà hoạt động chính trị rất tích cực trong những ngày đầu của Liên đoàn Công dân Cấp tiến (UCR). Đây chính là đảng phái chính trị đầu tiên ở Argentina đã giành được sự ủng hộ rộng rãi của dân chúng khi ra đời vào thời điểm xảy ra cuộc Cách mạng năm 1890. Che còn có một cụ tổ là người đã từng đi tìm vàng ở California miền Tây nước Mỹ.

Gia đình sống tại Thị trấn Caraguatay, Tỉnh Misiones, vùng Đông Bắc Argentina, sau chuyển tới San Isidro, một quận lị ngoại ô thủ đô Buenos Aires rồi tới ngụ cư tại Altor Gracia một thị trấn vùng đồi thuộc Tỉnh Cordoba.

Năm 2 tuổi, Che bị viêm phổi nặng, điều này đã làm khởi phát căn bệnh, mà như mẹ Che nói, nó là một yếu tố rất quan trọng cấu thành nên ý chí sắt đá của Che, là bệnh suyễn.

Khi còn nhỏ, Che rất thích đọc thơ và những câu chuyện phiêu lưu của Jack London, Jules Verne.

Tuổi trẻ phiêu lưu:

Khi học xong Trung học tại Trường Dean Funes, Che theo học ngành y tại Đại học Buenos Aires và chọn bệnh suyễn làm chuyên ngành nghiên cứu.

Chuyến đi khởi đầu

Ngày 1 Tháng 1 năm 1950, Che Guevara bắt đầu cuộc hành trình đầu tiên của mình với dự định kết hợp vui chơi và công việc, bằng chiếc xe đạp Micron có gắn động cơ. Bắt đầu chuyến đi hướng về phía Tây, băng qua khu Đồng bằng Pampas ở phía Bắc. Cuộc hành trình có chiều dài lên tới 4.500 km. Ông đã sống, giúp việc trong khu người mắc bệnh phong Chanar một thời gian và làm việc trong đội xây dựng xa lộ Quốc gia, rồi đội thuyền buôn của Argentina.

Tháng 10 năm 1951 ông đã hội ngộ với một người bạn thân là Alberto Granado tại Córdoba. Anh đã đề nghị hai người cùng thực hiện chuyến đi Bắc Mỹ.

Hành trình xuyên Châu Mỹ Latinh

Alberto đã đồng ý, và không lâu sau đó, ngày 29 Tháng 12 năm 1951, hai người đã lên đường, bắt đầu chuyến hành trình đến các nước châu Mỹ Latinh khác bằng chiếc xe mô-tô La Poderosa II 500 phân khối của Alberto. Họ đã đi qua hầu hết các nước trong vùng. Hai tháng sau ngày khởi hành, họ tới Chile, tại đó, chiếc xe máy bị hỏng và phải bỏ lại giữa chừng. Hai người vẫn tiếp tục đi qua Chile, Bolivia và Pérou.

Tại Peru, hai người đã tới thăm khu người mắc bệnh phong Sanpablo. Sau đó, họ lại xuôi theo dòng Sông Amazon đến Colombia và Venezuela trên chiếc bè có tên là Mambo Tanga. Tại Venuzuela hai người chia tay nhau, Alberto ở lại, nhận việc chăm sóc bệnh nhân phong còn Che quay trở lại Argentina để hoàn tất chương trình học Đại học.

Trong ***Nhật ký du hành*** của mình, Che đã cho thấy sự thay đổi trong con người anh là rất lớn. Cuộc hành trình đã hình thành trong anh lòng thương cảm những con người nghèo hèn và tinh thần chống đế quốc mãnh liệt.

Tiếp tục lên đường

Hoàn thành chương trình học không mấy khó khăn, ngày 16 Tháng 6 năm 1953, tốt nghiệp Bác sỹ, anh lại tiếp tục cuộc hành trình trở lại Châu Mỹ Latinh cùng với Carlos Calica Ferre, một người bạn thân từ nhỏ ở Córdoba.

Chuyến đi bắt đầu ngày 7 Tháng 7 năm 1953, hai người đi xe lửa tới Bolivia, họ tới Thủ đô Lapaz vào ngày 24 cùng tháng. Lúc này tình hình chính trị ở quốc gia này rất căng thẳng. Vài tháng sau, hai người lại đi chu du khắp Pérou, Ecuador, rồi Costa Rica, sau đó ở lại Guatemala trong khoảng 9 tháng. Tại đây, Che đã gặp Hilda Gadea, một phụ nữ Pérou lưu vong, người sau này đã trở thành vợ. Cô đã giới thiệu hai người với những người Cuba trong phong trào 26 Tháng 7, đang sống lưu vong tại đây, trong số đó có Nico Lopez, người mà về sau đã đặt cho anh biệt danh Che.

Sau một thời gian làm việc tại bệnh viện, anh lại lên đường đến Mexico, tại đây, anh đã được giới thiệu với Fidel Castro Ruz (Tháng 7 năm 1955) và không lâu sau lần gặp gỡ đó, anh đã tự nguyện tham gia vào nhóm viễn chinh của những người Cuba.

Chiến đấu

Tháng 4 năm 1956, anh bắt đầu được huấn luyện quân sự cùng với những người Cuba khác và là một trong những học viên xuất sắc nhất.

Hai tháng sau, ngày 24 Tháng 6, Che và Fidel cùng những người Cuba lưu vong khác đã bị chính quyền Mexico bắt giữ và giam tại Nhà tù Miguel Schultz. Ngày 31 Tháng 7, họ ra tù và lại tiếp tục khóa huấn luyện.

Ngày 25 Tháng 11 năm 1956, cùng với 82 người khác vượt biển trở về Cuba trên con tàu Granma (là từ viết tắt của Grand Mother—bà) với tư cách là một thành viên trong Tổng tham mưu của quân du kích. Ngày 2 Tháng 12, họ đã bí mật đổ bộ lên hòn đảo Cuba.

Chiến tranh du kích

Sau khi đổ bộ vào đảo quốc Cuba, họ đã sử dụng nghệ thuật chiến tranh du kích, phát động nhiều cuộc chiến như: Trận Algeria del Pio (21 thành viên bị tử trận) chiếm giữ được trại La Plata, trận Arroyo del Infierno, El Uvero... Nhờ sử dụng chiến tranh du kích nên chỉ với lực lượng ít nhưng họ vẫn giành nhiều chiến thắng quan trọng như vào Tháng 6 năm 1958, 320 quân cách mạng đã phải chống lại 1 vạn quân chính quy của chế độ Batista. Cuộc chiến kết thúc, chính quyền vẫn không tiêu diệt được quân

cách mạng mà còn bị tổn thất 1.000 quân và 400 quân khác. Họ bị quân cách mạng bắt làm tù binh.

Ngày 21 Tháng 7 năm 1957, Che được Fidel Castro thăng hàm Thiếu tá trước cả Raul Castro và Juan Almeida và giao trách nhiệm thành lập Đội quân số 4 của quân nổi dậy. Chỉ một tháng sau đó, Che đã lãnh đạo quân của mình chiến thắng tại trận El Hombrito (ngày 30 Tháng 8).

Trận đánh quyết định

Tháng 8 năm 1958; Che Guevara và Camilo Cienfuesgos lãnh đạo các đội quân của mình bắt đầu phát động "*cuộc xâm chiếm*" từ phía Tây đảo quốc. Họ hành quân trên chặng đường 554 km trong 47 ngày với quân dụng nghèo nàn, chủ yếu là đi bộ. Theo một hiệp ước sau đó, các lực lượng, do Che thống nhất chỉ huy chống lại chế độ Batista. Quân nổi dậy bắt đầu tấn công vào Santa Clara, trung tâm kinh tế, đầu mối giao thông quan trọng. Ngày 31 Tháng 8 năm 1958, quân nổi dậy chiếm được Santa Clara làm cho chế độ Batista nhanh chóng đi vào chỗ diệt vong. Batista phải chạy trốn ra nước ngoài, bắt đầu cuộc sống lưu vong.

Ngày 4 Tháng 1 năm 1959, Che cùng với những chỉ huy quân nổi dậy khác tiến vào La Havana trên vị thế của những người chiến thắng.

Những ngày vinh quang

Sau những đóng góp vĩ đại của mình cho đảo quốc này, Che được trao quyền công dân Cuba và quyết định này được nhân dân Cuba hết sức ủng hộ.

Chính quyền mới của quân cách mạng được thành lập, Che là một trong bộ ba lãnh đạo gồm (Che, Fidel Castro và Raul Castro) của đất nước Cuba. Ngày 8 Tháng 10 năm 1959, Che được bổ nhiệm giữ chức Trưởng ban Nông nghiệp của Viện Cải cách ruộng đất Quốc gia. Với cương vị này, Che đã ra quyết định tịch thu toàn bộ ruộng đất tư hữu. Ngày 26 Tháng 11 được bổ nhiệm giữ chức Chủ tịch Ngân hàng Quốc gia.

Chức vụ đầu tiên, trước khi lên làm Thống đốc Ngân hàng Cuba của Che, sau khi quân Fidel giải phóng đất nước năm 1959, chính là chức vụ chỉ huy đội hành quyết tại nhà tù Havana. Trong sáu tháng giữ chức, Che đã theo lệnh từ Castro và cho tử hình khoảng 180 tù nhân thân Batista. Bản thân ông cũng xử tử vài người, trong một trang nhật ký, ông kể lại cảnh đã bắn chết một người tên là Eutimio Guerra.

Tháng 4 năm 1960, Che kiêm nhiệm thêm chức chỉ huy Ban huấn Luyện lực lượng vũ trang cách mạng. Tháng 2 năm 1961 được bầu làm Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Che đã ra quyết định đặt hàng trăm công ty quốc doanh dưới quyền kiểm soát của Trung ương.

Thời gian này xảy ra nhiều sự kiện ảnh hưởng tới Cuba như sự kiện Vịnh Con Heo, Hoa Kỳ cấm vận, khủng hoảng tên lửa, khủng hoảng ngoại giao... mà Che đã giải quyết.

Tiếp tục chiến đấu

Tháng 3 năm 1963, trên cương vị một nhà lãnh đạo quan trọng của bộ máy Nhà nước Cuba, Che quyết định từ nhiệm mọi cương vị kể cả quyền công dân Cuba để lên đường thực hiện mong muốn tiếp tục được cống hiến cho sự nghiệp tranh đấu giành tự do của các dân tộc bị áp bức.

Quyết định ra đi được đưa ra vào đúng lúc con đường công danh đang rộng mở đối với Che khiến dư luận không khỏi hồ nghi có những khuất tất. Đã không ít ý kiến cho rằng: Đằng sau sự ra đi đó có sự ép buộc khiên cưỡng của 2 anh em nhà Castro ... Tuy nhiên, trong bức thư gửi Chủ tịch Fidel mà sau được chính Fidel đọc trong buổi lễ thành lập Đảng Cộng sản Cuba, Che đã nói rõ việc ông thôi giữ cương vị lãnh đạo là hoàn toàn tự nguyện, thể theo tiếng gọi của trái tim yêu tự do, khao khát hòa bình và cống hiến cho sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp giải phóng loài người khỏi áp bức và bất công.

Đầu tháng 4 năm 1963, Che cùng một số người khác rời Cuba đi Congo. Tại đây, sau những dự định không thành, họ đã rút đi (Tháng 11 năm 1965). Tháng 3 năm 1966 Che đến Praha (Tiệp Khắc), rồi bí mật trở về Cuba (Tháng 7 năm 1966) lên kế hoạch cho chiến dịch Bolivia.

Đầu Tháng 11 năm 1967, Che và một số chiến hữu dùng thông hành giả mạo đến La Paz (Thủ đô của Bolivia). Từ La Paz họ bí mật vào rừng thành lập một nhóm du kích quân, với mục đích tạo nên một hạt nhân đầu tranh thí điểm nhằm giải phóng cả Châu Mỹ Latinh. Sau 11 tháng chiến dịch - từng chi tiết hoạt động được Che ghi lại trong nhật ký mà sau này được phổ biến rộng rãi với tên ***Nhật ký của Che Guevara*** tại Bolivia - dần dần tổ chức của ông bị bại lộ và cuối cùng thất bại.

Với chiến thuật phục kích, tổ chức của Che đã giành thắng lợi một số trận nhỏ. Nhưng do có phần tử nội phản, căn cứ và hoạt động của tổ chức bị phát hiện. Tránh sự truy quét của kẻ địch, tổ chức quyết định chuyển căn cứ. Tổ chức của ông bị cô lập. Mọi người bị thiếu lương thực trầm trọng và bệnh tật. Chính ông bị cơn suyễn là căn bệnh cố hữu hành hạ mỗi lúc một nguy ngập vì thiếu thuốc men. Cả nhóm phải giết ngựa, lừa là phương tiện tải quân trong rừng, để ăn. Các đồng chí thân cận bên ông dần dần bị tử trận. Cuối cùng, ông bị bắt ngày 7 Tháng 10 năm 1967, trong tình trạng bị thương ở chân, sau một cuộc giao tranh trong lúc ông và các chiến hữu đang tìm đường thoát ra khỏi rừng ở vùng Quebrada

del Yuro. Ông thậm chí không thể tự sát: khẩu carbine của ông đã bị một loạt đạn pháo bắn nát. Ông bị giam giữ suốt đêm tại ngôi trường trong làng. Trong tình trạng tuyệt vọng, Che vẫn giữ vững niềm tin về tính đúng đắn của sự nghiệp mà ông theo đuổi. Ông bị hành quyết sau đó theo chỉ thị của CIA.

Câu nói nổi tiếng của ông trước khi bị bắn là: "*Hỡi tên hèn nhát, cứ bắn tao đi! Cùng lắm mày chỉ giết chết một mạng người thôi!*" Ông thản nhiên đứng dậy nhìn kẻ địch bằng ánh mắt sắc lạnh kiên dũng. Nhưng theo Felix Rodriguez, một trong các điệp viên CIA ở Bolivia đã phát hiện căn cứ của quân du kích và ra mệnh lệnh từ hình các chiến sỹ cách mạng, thì Che Guevara, lúc đó đã bị thương và áo quần rách nát, đã nói: "*Đừng bắn, tôi là Che Guevara và có giá trị với các ông khi còn sống hơn là đã chết*". Để làm cho các vết thương do đạn có vẻ khớp với câu chuyện chính thức công bố, Felix Rodriguez đã lệnh cho người xạ thủ ngắm bắn cẩn thận để các vết thương này trông giống như thể Che đã bị giết trong một cuộc chạm súng với quân đội Bolivia, và như vậy sẽ giúp che giấu vụ ám sát bí mật. Sau đó họ còn chặt đi một bàn tay của Che.

Chính quyền Barrientos chôn giấu xác ông, và mãi đến ba mươi năm sau, vào ngày 17 Tháng 10 năm 1997, hài cốt ông cùng bảy người khác tại một ngôi mộ tập thể không được đánh dấu mới được khai quật và tìm thấy, mang về Cuba và mai táng tại Santa Clara, nơi ông đã lập chiến công lớn ở đó, quyết định sự thành công của Cách mạng Cuba.

Nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của chiến dịch Bolivia chính bởi:

- Tổ chức của Che chưa được nhân dân Bolivia lúc đó tin tưởng ủng hộ; chính quyền Cuba hậu thuẫn triệt để; chưa thực sự liên kết được các cuộc đấu tranh
- Lực lượng yếu, trang bị thô sơ, chưa có chiến lược và sách lược đúng đắn phù hợp, trong khi kẻ thù rất lớn, mạnh.
- Thời cơ chưa chín muồi để cách mạng diễn ra rộng khắp và thành công.

Mặc dù thất bại, tên tuổi và ảnh hưởng của Che mỗi ngày một lan rộng khắp Châu Mỹ Latinh và cả Thế giới. Ông đã trở thành một biểu tượng của sự đấu tranh, của tình nhân ái Quốc tế bao la chống lại áp bức và nghèo đói để đem lại sự công bằng cho mọi người.

Những cuộc hôn nhân

Cuộc hôn nhân đầu tiên của Che là với Hilda Gadea. Hôn lễ được tổ chức ngày 18 Tháng 8 năm 1955, lúc đó Hilda đang mang thai. Ngày 15 Tháng 2 năm 1956, đứa con đầu lòng chào đời, được đặt tên là Hilda Beatriz. Cuộc hôn nhân tồn tại chưa đến 4 năm, Tháng 1 năm 1959 hai người ly hôn.

Tháng 6 năm 1959, Che kết hôn cùng Aleida March, một chiến sỹ cách mạng cùng hoạt động ở Cuba.

Những câu nói về Che

"*Ông là thành viên hấp dẫn nhất trong bộ ba lãnh đạo. Ông có nụ cười ngọt ngào, buồn buồn làm những người phụ nữ phải nghẹt thở. Che đang lèo lái con tàu Cuba bằng một đầu óc tính toán lạ lùng, bằng tài năng hiếm có, bằng trí thông minh xuất chúng và bằng óc khôi hài thú vị*". - Tạp chí ***Time***, ngày 8 Tháng 8 năm 1960.

"*Đó là một con người chân chính, một người bạn tuyệt vời và là người mà ngay cả kẻ thù cũng phải kính nể*". - Fidel Castro

"Nếu phải diễn tả hình ảnh tương lai của thế hệ con cháu mà chúng ta muốn chúng trở thành, chúng ta sẽ nói rằng: Hãy giống như Che. Nếu phải bày tỏ lòng mong ước con cháu mình sẽ được giáo dục như thế nào, chúng ta sẽ nói không chút ngần ngại rằng: Chúng ta muốn chúng được giáo dục theo tinh thần của Che." - Fidel Castro, trong buổi lễ tưởng niệm Che, ngày 18 Tháng 10 năm 1967.

"*Hình ảnh của Che có thể bị lãng quên, bị đem ra mua bán hay được mọi người sùng bái nhưng nó sẽ tạo nên một bộ phận trong hệ thống đấu tranh cách mạng trên toàn Thế giới và bất cứ lúc nào nó cũng có thể khôi phục lại ý nghĩa nguyên thủy của mình*". - Edmundo Desnoes.

"*Là con người hoàn thiện nhất trong thời đại chúng ta*". - Jean Paul Sartre.

"*Che gợi nhắc chúng ta nhớ đến những điều đã được biết từ thời Spartacus nhưng đã có lúc bị bỏ quên: Trong cuộc chiến chống lại sự bất công, nhân loại có thể tìm thấy một bậc thang để nâng cuộc chiến đấu này lên một tầm mức cao hơn, làm cho chúng tốt đẹp hơn, và thay đổi nó thành điều gì đó nhân bản hơn*". - Marcos.

"*Sống chiến đấu là định mệnh của cuộc sống dành cho El Che*" - Shangzie

"*Đối với những con người không bao giờ theo bước Che, bị chìm đắm trong thế giới đầy hoài nghi yếm thế, sự tự tư tự lợi và nền công nghiệp tiêu thụ điên cuồng này, còn có gì hấp dẫn hơn thái độ khinh bạc của Che đối với những tiện nghi vật chất và những ham muốn tầm thường. Có thể nói rằng, đó là phẩm chất riêng biệt độc đáo của Che và không thể có bản sao thứ hai của anh trong Thế giới này, đây là điều khiến anh trở nên cực kỳ quyến rũ*" - Ariel Dorfman.

Sản phẩm của tinh thần Quốc tế

Giới trí thức thiên tả ở Pháp, kể cả Jean-Paul Sartre và Simone de Beauvoir, đã ngưỡng mộ Che và góp phần đưa Che thành một huyền thoại, một biểu tượng toàn cầu với phong cách lãng mạn cách mạng tuyệt vời. Che được ngợi ca như một người đã thoát ra khỏi mọi tư tưởng đố kỵ, mọi ràng buộc giai cấp, dân tộc nhỏ nhen, và là người tiên phong cho lý tưởng đấu tranh cho sự tiến bộ của toàn nhân loại.

Những câu nói nổi tiếng

• *Dù có thể bị chế nhạo, nhưng động cơ đích thực của đấu tranh cách mạng, là xuất phát từ lòng yêu thương và nhân ái.*

• *Một số chân lý đã quá rõ ràng đến nỗi chẳng việc gì phải bàn tới nữa. Là một người Mác-xít cũng tự nhiên giống như việc bạn phải theo học thuyết của Newton nếu là một nhà vật lý, hay theo quan điểm của Pasteur nếu là một nhà sinh học.*

• *Hãy để Thế giới thay đổi mình, rồi mình sẽ thay đổi Thế giới.*

• *Hạnh phúc không phải là cảm giác tới đích mà là trên từng chặng đường đi.*

• *Hãy tạo ra hai, ba hay nhiều Việt Nam.*

• *Chúng ta có thể hoặc dùng lý lẽ để hạ gục ý kiến của người khác hoặc cứ để họ phát biểu những gì họ muốn. Chúng ta không thể xóa bỏ ý kiến bằng vũ lực, làm như vậy sẽ cản trở sự phát triển tự do và trí tuệ.*

• *Cuộc cách mạng của chúng ta đã làm đổ vỡ mọi lý thuyết của những "nhà chiến lược xe lăn". Chúng ta phải tiến hành cuộc cách mạng ruộng đất, và chiến đấu để thay đổi từng cánh đồng, từng ngọn đồi và sau đó sẽ tiến hành cách mạng vào các thành phố.*

• *Bạn phải tiến hành cuộc chiến ở bất cứ nơi nào kẻ thù bạn xuất hiện: Tới nhà cửa của chúng, tới nơi chúng nghỉ ngơi, ... Bạn phải tấn công bất cứ khi nào bạn tìm thấy chúng, khiến chúng cảm thấy như là một con thú hoang bị lùng sục ở bất cứ nơi đâu chúng tới.*

• *Chấp nhận một số phận nào đó định đoạt ta, hay ta phải tìm ra số phận và đường đi của chính mình!*

• *Khi bạn tức giận run mình trước những bất công, thì bạn là đồng chí của tôi.*

• *Tôi thà chịu chết đứng chứ nhất định không chịu sống mà phải quỳ lên hai đầu gối.*

Danh sách tác phẩm

Nguyên gốc do Ernesto "*Che*" Guevara viết bằng tiếng Tây Ban Nha, sau đó dịch sang tiếng Anh

• A New Society: ***Reflections For Today's World***, Ocean Press, 1996, ISBN 1-875284-06-0.

• Back on the Road: ***A Journey Through Latin America***, Grove Press, 2002, ISBN 0-8021-3942-6.

• Che Guevara, Cuba, and the Road to Socialism, ***Pathfinder Press***, 1991, ISBN 0-87348-643-9

• ***Che Guevara On Global Justice***, Ocean Press (AU), 2002, ISBN 1-876175-45-1.

• Che Guevara: ***Radical Writings On Guerrilla Warfare***, Politics and Revolution, Filiquarian Publishing, 2006, ISBN 1-59986-999-3.

• Che Guevara Reader: ***Writings On Politics & Revolution***, Ocean Press, 2003, ISBN 1-876175-69-9.

• Che Guevara Speaks: ***Selected Speeches And Writings***, Pathfinder Press (NY), 1980, ISBN 0-87348-602-1.

• ***Che Guevara Talks To Young People, Pathfinder***, 2000, ISBN 0-87348-911-X.

• Che: ***The Diaries of Ernesto Che Guevara***, Ocean Press (AU), 2008, ISBN 1-920888-93-4.

• Colonialism is Doomed, Ministry of External Relations: ***Republic Of Cuba***, 1964, ASIN B0010AAN1K.

• Critical Notes on Political Economy: ***A Revolutionary Humanist Approach To Marxist Economics,*** Ocean Press, 2008, ISBN 1-876175-55-9.

• ***Episodes Of The Cuban Revolutionary War***, 1956–58, Pathfinder Press (NY), 1996, ISBN 0-87348-824-5.

• ***Guerrilla Warfare: Authorized Edition***, Ocean Press, 2006, ISBN 1-920888-28-4.

• Latin America: ***Awakening Of A Continent***, Ocean Press, 2005, ISBN 1-876175-73-7

• Marx & Engels: ***An Introduction***, Ocean Press, 2007, ISBN 1-920888-92-6

• Our America And Theirs: ***Kennedy And The Alliance For Progress***, Ocean Press, 2006, ISBN 1-876175-81-8.

• Reminiscences of the Cuban Revolutionary War: ***Authorized Edition,*** Ocean Press, 2005, ISBN 1-920888-33-0.

• ***Self Portrait Che Guevara***, Ocean Press (AU), 2004, ISBN 1-876175-82-6.

• ***Socialism And Man In Cuba***, Pathfinder Press (NY), 1989, ISBN 0-87348-577-7

• The African Dream: ***The Diaries Of The Revolutionary War In The Congo***, Grove Press, 2001, ISBN 0-8021-3834-9

• ***The Argentine***, Ocean Press (AU), 2008, ISBN 1-920888-93-4

• ***The Bolivian Diary Of Ernesto Che Guevara***, Pathfinder Press, 1994, ISBN 0-87348-766-4

• The Diary of Che Guevara: ***The Secret Papers Of A Revolutionary***, Amereon Ltd, ISBN 0-89190-224-4

• ***The Great Debate On Political Economy***, Ocean Press, 2006, ISBN 1-876175-54-0

• The Motorcycle Diaries: ***A Journey Around South America***, London: Verso, 1996, ISBN 1-85702-399-4

• The Secret Papers of a Revolutionary: ***The Diary Of Che Guevara***, American Reprint Co, 1975, ASIN B0007GW08W

• To Speak the Truth: ***Why Washington's "Cold War" Against Cuba Doesn't End***, Pathfinder, 1993, ISBN 0-87348-633-1

38. VLADIMIR VLADIMIROVICH PUTIN(1952)[1]

Vladimir Vladimirovich Putin (Vladĭmia Vladĭmirôvich Puchin) sinh ngày 7 - 10 -1952, là chính trị gia người Nga và cựu Thủ tướng của Liên bang Nga, đồng thời là Tổng thống Nga đắc cử 4 nhiệm kỳ. Hai nhiệm kỳ đầu từ 26 -3 - 2000 cho đến 7 - 5 - 2008 và đắc cử nhiệm kỳ thứ ba từ ngày 8 - 5 - 2012. Ông đảm nhiệm chức vụ này thế theo Hiến pháp từ ngày 31 - 12 -1999, sau khi nguyên Tổng thống Boris Nikolayevich Yeltsin từ chức. Vào ngày 18 - 3 - 2018, Putin đã đắc cử Tổng thống nhiệm kỳ thứ tư (2018-2024).



Vladimir Vladimirovich Putin

Putin nhanh chóng được biết đến ở Nga nhờ cuộc xung đột Nga-Chechnya Tháng 9 năm 1999, để trả đũa lại Chiến tranh tại Dagestan và Vụ ném bom nhà ở của người Nga, ông đã cho đáp trả nhiều "đòn" quyết liệt với đối phương.

Putin sinh tại Leningrad (chính là Thành phố St. Petersbourg từ 1891 tới trước 1914). Cuốn tiểu sử của ông, Ot Pervogo Litsa, dịch sang tiếng Anh dưới tiêu đề First Person (Người số Một) dựa trên các cuộc phỏng vấn được thực hiện với Putin năm 2000 và lấy chi phí từ chiến dịch tranh cử của ông. Cuốn sách nói về xuất thân bình dân của vị Tổng thống, gồm cả những năm đầu tiên cuộc đời trong một căn hộ chung cư nhỏ bé. Cũng trong cuốn sách này, Putin nói rằng ông nội mình, một bếp trưởng, đã được đưa tới các khu ngoại ô Moskva nấu ăn ở một trong những căn nhà ở nông thôn của Stalin. Trong cuốn sách ***The Court Of The Red Tsar*** *(Triều đình của Sa hoàng Đỏ)* của Simon Sebag Montefiore có một chú thích tại trang 300 ghi rằng Putin đã nói ông nội mình ít khi để cập tới công việc, nhưng ông đã kể lại việc chuẩn bị các bữa ăn cho Grigori Yefimovich Rasputin khi ông này còn là một cậu bé và bữa ăn cho cả vị lãnh tụ Lênin. Mẹ ông là công nhân trong nhà máy và cha ông làm việc trong lực lượng hải quân, tại hạm đội tàu ngầm đầu thập niên 30. Cha ông sau này chuyển sang lực lượng bộ binh của Thế chiến Thứ Hai. Hai người anh của ông ra đời giữa thập niên 30; một người chết vài tháng sau khi sinh; người thứ hai chết vì bệnh bạch hầu trong thời gian phong tỏa Leningrad.

Putin tốt nghiệp Ban Quốc tế Khoa luật Đại học Quốc gia St. Petersbourg năm 1975 và được tuyển dụng vào KGB. Trong cuốn ***First Person***, Putin đã kể lại với các nhà báo về những nhiệm vụ đầu tiên của mình trong KGB, gồm cả những hoạt động đàn áp đối lập tại Leningrad.

Trong thập niên 90, Thế kỷ XX, Putin được nhận bằng Phó Tiến sỹ kinh tế học tại Học viện Mỏ ở St. Petersbourg. Bài luận văn của ông mang chủ đề *"Hoạch định chiến lược các nguồn tài nguyên vùng trong bối cảnh thành lập các mối quan hệ thị trường"*.

Putin được Tổng thống Yeltsin chỉ định làm Chủ tịch (hay Thủ tướng) Chính phủ Liên bang Nga vào Tháng 8 năm 1999, khiến ông trở thành Thủ tướng thứ năm của nước Nga trong khoảng thời gian chưa đầy mười tám tháng. Khi được chỉ định, rất ít người tin rằng Putin, một khuôn mặt rõ ràng ít tiếng tăm, có thể giữ ghế lâu hơn so với những người tiền nhiệm. Những đối thủ chính và có thể là người kế nhiệm của Yeltsin như Thị trưởng Moskva, Yuriy Mikhaylovich Luzhkov và cựu Thủ tướng Nga Yevgeniy Maksi-movich Primakov đã tiến hành các chiến dịch vận động nhằm thay thế vị Tổng thống già yếu, đã có phần ủng mạnh mẽ nhằm ngăn cản Putin xuất hiện với tư cách một đối thủ tiềm năng.

Trong cuộc bầu cử vào Tháng 3 năm 2000, ông đứng đầu trong mười ứng cử viên và trở thành Tổng thống thứ hai của Liên bang Nga thời kỳ hậu Xô Viết. Ngay khi trúng cử Tổng thống nhiệm kỳ đầu tiên, Putin đã đưa ra nhiều biện pháp nhằm tái lập quyền lực tuyệt đối của Kremlin đối với đời sống chính trị Nga: Putin cũng đã tiến hành cải cách triệt để hệ

1. Putin: Theo tài liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới cho biết: Ông là một Tổng thống giàu nhất Thế giới. Con số ước tính đón đoán theo Tạp chí Time (1-2017) tài sản của ông có tới trên 40 tỷ đôla Mỹ. B.T.

thống Thượng viện Nga, Ủy ban Liên bang. Putin và bộ máy của mình trực tiếp đối đầu với nhiều vị Thống đốc bất tuân bị buộc tội tham nhũng, dù không phải lúc nào cũng là người chiến thắng. Putin được giới truyền thông khen ngợi vì đã phục hồi sức mạnh của một Quốc gia sau những năm cầm quyền hỗn loạn của Yeltsin. Trong tám năm cầm quyền, nền kinh tế đã ra khỏi cơn khủng hoảng với GDP tăng gấp sáu lần (72% PPP). Cuộc khủng hoảng lớn nhất, Putin phải đối mặt trên cương vị Tổng thống xảy ra Tháng 8 năm 2000, khi chiếc tàu ngầm nguyên tử Nga Kursk đắm ngoài khơi Bán đảo Kola, làm thiệt mạng 118 thủy thủ trên tàu. Rất nhiều người thuộc đủ mọi tầng lớp trong xã hội Nga tức giận với sự thất bại của Chính phủ và quân đội trong việc cung cấp những thông tin đáng tin cậy về mức độ và sự chắc chắn của thảm họa trong những ngày đầu tiên. Sau nhiều ngày để dân chúng tức giận và ngày càng hoang mang, Putin cắt ngắn kỳ nghỉ của mình, quay trở lại Moskva nhận trách nhiệm trực tiếp giải quyết cuộc khủng hoảng. Cho tới khi chiếc tàu ngầm được kéo lên, Ủy ban điều tra của Chính phủ về vụ tai nạn này đã đưa ra rất nhiều giả thuyết về nguyên nhân, gồm cả việc va chạm với tàu ngầm của NATO (một giả thuyết không bao giờ được các bằng chứng ủng hộ và bị các nước thuộc liên minh bác bỏ). Tuy Putin bị chỉ trích trên các phương tiện thông tin đại chúng Nga vì sự bất lực của mình trong các giai đoạn đầu cuộc khủng hoảng, nhưng nó không để lại những hậu quả lâu dài đối với hình ảnh ông trong lòng nhân dân.

Putin từng không ủng hộ việc xóa bỏ quá khứ Liên bang Xô viết ra khỏi lịch sử nước Nga — chính sách trước kia của Yeltsin có mục đích chính là đối phó với các đối thủ Cộng sản. Ông đã miêu tả niềm tin của mình rằng dù những tội ác của chế độ cộng sản trước kia có như thế nào chăng nữa, tuy vậy đó vẫn là một phần quan trọng trong lịch sử Nga và có một ảnh hưởng lớn trên việc hình thành xã hội Nga hiện đại.

Khi nhiệm kỳ thứ 2 sắp kết thúc, nhiều người đã đề nghị sửa đổi ***Hiến pháp Nga*** để cho phép Putin ra tranh cử Tổng thống lần thứ 3. Tuy nhiên ông đã từ chối điều này và tuyên bố dù không ở cương vị Tổng thống, ông vẫn muốn có ảnh hưởng đến tình hình chính trị của nước Nga. Trong cuộc bầu cử Duma năm 2007, Đảng Nước Nga Thống nhất (Единая Россия) do ông đứng đầu đã chiến thắng với 64,5% số phiếu ủng hộ, qua đó để ngỏ khả năng ông lên làm Thủ tướng hoặc Chủ tịch Duma. Ngày 10 - 12 - 2007, Putin tuyên bố ủng hộ Phó Thủ tướng Dmitry Medvedev trở thành người kế nhiệm mình. Ngay lập tức, Dmitry Medvedev đề nghị Putin trở thành Thủ tướng nếu ông trúng cử Tổng thống. Ngày 17 - 12, Putin tuyên bố đồng ý nắm chức Thủ tướng sau cuộc bầu cử năm tới. Ông tái đắc cử nhiệm kỳ Tổng thống tiếp theo từ năm 2012.

Trong khi Tổng thống Putin bị một số nhân vật đồng nhiệm phương Tây chỉ trích là chuyên quyền, các mối quan hệ của ông với Tổng thống Hoa Kỳ George W. Bush, cựu Thủ tướng Đức Gerhard Schröder, Tổng thống Pháp Jacques Chirac, và cựu Thủ tướng Italia Silvio Berlusconi rõ ràng là thân thiện. Mối quan hệ của Putin với Thủ tướng mới của Đức, bà Angela Merkel, được cho là "*lạnh*" và theo "kiểu thương mại" hơn so với quan hệ với Gerhard Schröder.

Trong thời gian nhiệm kỳ của mình, Putin đã tìm cách tăng cường quan hệ với các nước thành viên khác thuộc Cộng đồng các Quốc gia độc lập. Vùng "*đệm*" với ảnh hưởng truyền thống của Nga một lần nữa lại trở thành chính sách đối ngoại ưu tiên thời Putin, khi EU và NATO đã mở rộng ảnh hưởng ra đa phần các Quốc gia vùng Trung Âu và là cả các nước Baltique. Trong khi khôn khéo chấp nhận sự mở rộng của NATO tới các nước Baltique, Putin tìm cách tăng cường ảnh hưởng của Nga tại Belarus và Ukraina.

Trong nhiệm kỳ của Tổng thống Putin, nước Nga đã đạt được những thành tựu lớn:

- *Nước Nga dưới sự lãnh đạo của Putin đã khôi phục lại được vị thế cường quốc*
- *Khôi phục lại niềm tin của người Nga*
- *Vượt qua khủng hoảng do các thắng lợi của các cuộc Cách mạng tại các nước láng giềng như Ukraine và Gruzia cũng như duy trì được các tổ chức CIS, CSTO và tham gia lập 1 tổ chức mới là SCO (Tổ chức hợp tác Thượng Hải).*
- *Khôi phục lại phần nào thế lực tại những vị trí đã mất ở những khu vực ảnh hưởng truyền thống như Việt Nam, Trung Đông, Ấn Độ, Trung Quốc và phát triển mối quan hệ với hệ thống đối tác mới (các nước Châu Mỹ La tinh).*

Bên cạnh đó vẫn có những mặt hạn chế nhất định:

- *Kinh tế Nga yếu kém không đủ để trở thành một nền kinh tế có ảnh hưởng. Nga không có khả năng trở thành một đối tác hàng đầu đối với những nước thân cận như Trung Quốc và Ấn Độ.*

Nga cũng không phải là đối tác hàng đầu đối với bất cứ một nền kinh tế chủ chốt nào trên Thế giới, thậm chí cả các nước thuộc CIS hoặc các nước đang phát triển.

- *Không có khả năng trở thành lãnh đạo Thế giới về lối sống, văn hóa và nghệ thuật. Những lãnh thổ mà phần lớn người dân nói tiếng Nga đang nhỏ lại và vị thế của văn hóa và nghệ thuật Nga ở ngoài nước Nga bị sụt giảm.*

• Không tạo dựng được một chính sách hiệu quả trong quan hệ với cộng đồng người Nga ở nước ngoài như cách mà Trung Quốc tạo ra với cộng đồng Hoa kiều cũng như mất ảnh hưởng tới 2 nước láng giềng là Gruzia và Ukraina.

• Thất bại trên thị trường hợp tác kỹ thuật quân sự với Algerie và Ấn Độ. Những người mua các loại vũ khí thường xuyên từ chối các hợp đồng mua bán của Nga và đưa ra lý do trì hoãn.

• Trong nhiệm kỳ Tổng thống thứ tư, ông Putin đang phải đối diện với những tình hình phức tạp trong nước và quan hệ ngoại giao từ 28 nước phương Tây (do Mỹ - Anh đứng đầu giật dây). Đồng loạt 28 nước cắt quan hệ ngoại giao với Nga, trục xuất 150 đại diện ngoại giao của Nga ở các nước này. Họ đồng loạt cáo buộc Nga đầu độc cựu điệp viên Sergei Skripal (điệp viên hai mang) đang cư trú chính trị tại London để làm ngòi nổ, gây căng thẳng trong quan hệ ngoại giao với Nga, mặc dù Nga phủ nhận sự cáo buộc này.

• Các nước phương Tây và khối Nato tiếp tục gia hạn lệnh trừng phạt và bao vây kinh tế Nga để trả đũa việc Nga sáp nhập vùng Crưm vào lãnh thổ Nga.

• Tổng thống Mỹ Trum và hai nước đồng minh Anh, Pháp đã tấn công các căn cứ quân sự của Syria bằng tên lửa hành trình, lấy lý do vụ đầu độc bằng chất độc thần kinh Sarin đã xảy ra ở Thị trấn Douma, vùng phía Đông Ghouta, Syria, khiến cho 70 dân thường thiệt mạng. Các nước phương Tây và Mỹ cáo buộc Chính phủ Syria phải chịu trách nhiệm này, rạng sáng ngày 14-4-2018 cả ba nước Mỹ, Anh, Pháp đã phóng trên 100 quả tên lửa vào Syria.

• Trong nước, vào ngày 25-3-2018, Nga đã xảy ra vụ cháy lớn ở Trung tâm Thương mại tại Thành phố Kemerovo, vùng Siberia làm 64 người chết và nhiều người bị thương.

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

39. BEN BERNANKE (1953)

Ben Bernanke sinh 13 Tháng 12 năm 1953, là một nhà kinh tế học người Mỹ và hiện là Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ. Ben Bernanke được Tổng thống George W. Bush bổ nhiệm Tháng 10 năm 2005 và từng giữ chức Chủ tịch hội đồng cố vấn kinh tế cho Tổng thống George W. Bush. Ông kế nhiệm Alan Greenspan ngày 1 Tháng 2 năm 2006 và được Tổng thống Barack Obama tái bổ nhiệm nhiệm kỳ 2 bắt đầu từ 1 Tháng 2 năm 2010. Năm 2009, ông được tạp chí **Time** bình chọn là nhân vật của năm.

Học thuyết Bernanke là do Ben Bernanke đưa ra. Bernanke nhấn mạnh rằng Quốc hội Mỹ trao trách nhiệm cho Cục dự trữ Liên bang đảm bảo sự ổn định của giá cả (một trong nhiều mục tiêu của FED), tránh giảm phát cũng như lạm phát. Ông tuyên bố rằng giảm phát luôn có thể tránh được trong hệ thống tiền tệ giấy in (fiat money system). Khi độc quyền in tiền, hoặc ở những Quốc gia mà các ngân hàng phát hành tiền (có nhiều loại tiền khác nhau, không chỉ có tiền giấy) nhưng chịu sự quản lý chung của ngân hàng Trung ương, thì cơ quan quản lý tiền tệ có khả năng thay đổi lượng cung tiền, và như vậy ảnh hưởng tới lãi suất (để đạt được mục tiêu của chính sách tiền tệ). Bernanke khẳng định rằng FED *"có đủ công cụ chính sách cần thiết để đảm bảo rằng giảm phát nếu có xảy ra sẽ không lớn và nhanh chóng mất"*.

Ben Bernanke là một nhà lãnh đạo ngân hàng tài ba của nước Mỹ. Với chủ trương điều tiết lãi xuất ngân hàng và *"ném"* những quả điều tiết *"hàng trăm tỷ đô la"* đúng lúc đã khiến cho nền kinh tế Hoa Kỳ tránh được nhiều phen chao đảo.

40. TẬP CẬN BÌNH (1953)

Tập Cận Bình sinh ngày 1 - 6 - 1953, là nhà lãnh đạo Quốc gia Tối cao của Trung Quốc. Ông hiện là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa 18, Chủ tịch Quân Ủy Trung ương, Phó Chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và là nhân vật số một trong Ban Thường vụ Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Trung Quốc, cơ quan thực quyền cao nhất Trung Quốc. Ông Tập Cận Bình thuộc thế hệ lãnh đạo thứ 5, thế hệ Tập - Lý sau thế hệ Hồ - Ôn của Trung Quốc.



Tập Cận Bình

Tập Cận Bình là con trai cựu Phó Thủ tướng Trung Quốc Tập Trọng Huân, gia đình gốc ở Phú Bình, Tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Ông tốt nghiệp Cử nhân Chính trị Học viện Khoa học Xã hội, Đại học Thanh Hoa, Kỹ sư Hóa chất, Thạc sỹ, Tiến sỹ Luật. Tháng 1 -

1974, ông gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tháng 1 - 1969, ông bắt đầu tham gia công tác trong chính quyền Trung Quốc; tham gia đại đội Lương Gia Hà, Xã Văn An Dịch, Huyện Diên Xuyên, Tỉnh Thiểm Tây, làm Bí thư Chi bộ Đảng (1969-1975).

Ngày 15 - 3 - 2008, được Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc bầu làm Phó Chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Ông được phân công làm Tổng Chỉ huy công tác tổ chức Olympic Bắc Kinh khai mạc lúc 8 giờ 8 phút tối ngày 8 - 8 - 2008.

Ngày 18 - 10 - 2010, Hội nghị Toàn thể Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 5, khóa 17, Đảng Cộng sản Trung Quốc tại Bắc Kinh đã bầu Tập Cận Bình giữ chức Phó Chủ tịch Quân Ủy Trung ương - đây là cơ quan chỉ đạo và quyết định mọi hướng đi của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc.

Ngày 15 - 11 - 2012, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa 18 đã tiến hành phiên họp đầu tiên sau đại hội Đảng Cộng sản lần thứ 18 và quyết định bầu ông làm Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Chủ tịch Quân ủy Trung ương Trung Quốc.

Tập Cận Bình là người ủng hộ phát triển kinh tế thị trường, nhưng khá thận trọng về cải cách chính trị; phát triển Trung Quốc với việc duy trì sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và việc cần thiết duy trì ổn định xã hội. Tới Đại hội Đảng cộng sản Trung Quốc lần thứ XIX, ngày 25 tháng 10 năm 2017, Chủ tịch Tập Cận Bình tiếp tục được bầu là Tổng bí thư, Chủ tịch Quân ủy Trung ương. Đây là nhiệm kỳ thứ hai của ông Tập trên cương vị này.

Ở nhiệm kỳ 1, ông Tập nổi tiếng với chiến dịch chống tham nhũng *"Đả hổ diệt ruồi"* và sáng kiến *"Vành đai và con đường"*. Đến Đại hội XIX của Đảng Cộng sản Trung Quốc, ông chủ trương lấy: *"Tư tưởng Tập Cận Bình về CNXH đặc sắc Trung Quốc thời đại mới"* chính thức được đưa vào *Điều lệ Đảng*, bên cạnh tư tưởng Mao Trạch Đông và lý luận Đặng Tiểu Bình.

Thời đại ông Tập đã đưa nền kinh tế Trung Quốc phát triển theo một hướng đi mới: Tích cực muốn *vươn lên làm bá chủ Thế giới*, vươn sự ảnh hưởng của Trung Quốc tới nhiều Quốc gia thuộc thế giới thứ 3. Đồng thời ra sức bành trướng lực lượng quân sự trên Biển Đông..

Phu nhân của Tập Cận Bình là ca sỹ Bành Lệ Viện, một ca sỹ, mang hàm Thiếu tướng của lực lượng văn công Quân Giải phóng Nhân dân Trung Hoa. Hai ông bà có một con gái là Tập Minh Trạch. Với vai trò người đứng đầu đất nước gần 2 tỷ dân, người ta kỳ vọng ở con người này những biến động phát triển vượt bậc của đất nước Trung Hoa trong những Thập niên đầu của Thế kỷ XXI.

41. ANGELA DOROTHEA MERKEL (1954)

Angela Dorothea Merkel sinh tại Hamburg, Đức, ngày 17 - 7 - 1954 là Thủ tướng đương nhiệm của nước Đức. Trong cương vị Chủ tịch Đảng Liên minh Dân chủ Cơ đốc, bà Merkel thành lập Chính phủ Liên hiệp với Đảng anh em, Liên minh Xã hội Cơ đốc và Đảng Dân chủ Xã hội Đức, sau những cuộc đàm phán kéo dài hai tháng nối tiếp cuộc bầu cử Liên bang năm 2005.



Angela Dorothea Merkel

Bà Merkel,trúng cử vào Quốc hội Đức từ Bang Mecklenburg-Vorpommern, là Chủ tịch Đảng Liên minh Dân chủ Cơ đốc từ năm 2000, Chủ tịch nhóm Đảng Liên minh Xã hội Cơ đốc và Đảng Dân chủ Xã hội Đức tại Quốc hội từ năm 2002 đến năm 2005.

Bà là phụ nữ đầu tiên đảm nhận chức vụ Thủ tướng Đức, cũng là công dân đầu tiên của Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức) vươn đến vị trí lãnh đạo nước Đức thống nhất, và là phụ nữ đầu tiên lãnh đạo nước Đức kể từ khi xứ sở này trở nên một Quốc gia hiện đại năm 1871. Tính đến năm 2006, bà cũng là Thủ tướng trẻ tuổi nhất kể từ sau Đệ nhị Thế chiến.

Theo bình chọn của tạp chí ***Forbes*** năm 2006, Angela Merkel thế chỗ của Ngoại trưởng Hoa Kỳ, Condoleezza Rice, để đứng đầu danh sách 100 phụ nữ nhiều quyền lực nhất Thế giới, và tiếp tục giữ vị trí này trong hai năm kế tiếp: 2007, và 2008.

Khi còn đi học, giống hầu hết học sinh khác, Merkel là đoàn viên Đoàn Thanh niên Tự do Đức. Về sau bà trở thành Ủy viên Quận đoàn và Bí thư chuyên trách dân vận, tuyên truyền tại Viện Hàn lâm Khoa học (viện nghiên cứu khoa học quan trọng nhất của Cộng hòa Dân chủ Đức, thành

lập năm 1946, tiếp nối truyền thống 250 năm của Viện Hàn lâm Khoa học Phổ).

Merkel theo học vật lý tại Đại học Leipzig từ năm 1973 đến năm 1978. Bà làm việc và nghiên cứu trong Viện Hóa Lý Trung ương thuộc Viện Hàn lâm Khoa học từ năm 1978 đến năm 1990. Sau khi tốt nghiệp với học vị Tiến sỹ vật lý,Merkel làm việc ở lĩnh vực hóa lượng tử (quantum chemistry).

Với khả năng nói tiếng Anh gần như hoàn hảo, khi nhận xét về xuất thân của mình là một *"Ossi"* (biệt danh chỉ các công dân Đông Đức), bà nói: *"Bất cứ ai thực sự có một điều gì đó để bộc lộ thì không cần đến trang điểm"*. Không chỉ thông thạo Anh ngữ, Angela còn nói tiếng Nga lưu loát.

Merkel ủng hộ nghị trình cải cách liên quan đến hệ thống xã hội và kinh tế nước Đức, bà được xem là thiên về thị trường tự do; bà vận động sửa đổi luật lao động, dỡ bỏ những rào cản trong quy trình sa thải nhân viên và gia tăng số giờ làm việc trong tuần, bà cho rằng luật lệ hiện hành làm suy giảm tính cạnh tranh bởi vì các công ty không thể kiểm soát giá thuê mướn nhân công khi công việc kinh doanh đình trệ.

Theo Merkel, chương trình cắt giảm năng lượng hạt nhân của nước Đức nên theo một lộ trình chậm hơn so với kế hoạch của Chính phủ Schroder và bà cũng cho biết mục tiêu chính của Chính phủ là giảm tỷ lệ thất nghiệp, và Chính phủ nên được đánh giá qua sự thành bại trong nỗ lực này.

Chuyến công du nước ngoài đầu tiên của Merkel sau khi tuyên thệ nhậm chức là chuyến viếng thăm Paris để hội kiến với Tổng thống Pháp Jacques Chirac. Trong bài diễn văn của mình, Chirac nhấn mạnh đến tầm quan trọng của mối quan hệ đối tác Pháp - Đức đối với Châu Âu . Sau đó, Merkel đến Bỉ để gặp gỡ các nhà lãnh đạo EU và Tổng thư ký NATO, Jaap de Hoop Scheffer, rồi đến London hội kiến với Thủ tướng Anh Tony Blair. Ngày 28 - 11 bà tiếp kiến vị quốc khách đầu tiên, Tổng thống Pohamba của Namibia, một cựu thuộc địa của Đức ở Châu Phi . Ngày 30 Tháng 11 năm 2005, trong bài diễn văn Chính phủ đầu tiên, Merkel công bố mục tiêu cải thiện nền kinh tế Đức và hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp. Ngày 13 - 1 - 2006, bà đến Hoa Kỳ trong chuyến viếng thăm đầu tiên trên cương vị Thủ tướng.

Đầu năm 2006, các cuộc thăm dò dư luận cho thấy Angela Merkel, sau 100 ngày cầm quyền, giành được sự ủng hộ cao nhất trong vòng các Thủ tướng lãnh đạo nước Đức kể từ năm 1949. Nhiều nhà phê bình kinh tế thường nhắc đến thuật ngữ "nhân tố Merkel" như là nguyên nhân của sự gia tăng nhanh chóng trong mức độ tín nhiệm của người tiêu dùng và mức chi tiêu trong thị trường.

Với GDP 3,3 ngàn tỷ USD, Đức là nền kinh tế lớn nhất Châu Âu. Nỗ lực cải tổ của Merkel đã giúp phục hồi kinh tế và làm giảm tỷ lệ thất nghiệp (dù niềm tin của người tiêu dùng ở mức thấp nhất trong vòng 5 năm). Bà nâng cao tuổi về hưu, bổ nhiệm thêm phụ nữ vào các vị trí quan trọng trong chính quyền, tăng phụ cấp cho người chịu sinh thêm con. Có quan điểm cứng rắn trong các cuộc tranh luận, bà tiếp kiến Dalai Lama, trừng trị Mugabe, và muốn đồng Euro thủ giữ vai trò quan trọng hơn của thị trường tài chính trong lúc đồng đôla đang suy yếu. Bà cũng cổ biến nước Đức thành một Quốc gia thân thiện hơn với môi trường bằng các biện pháp cắt giảm khí đốt nhà kính. Người dân Âu Châu đã bỏ phiếu chọn bà là chính trị gia có nhiều ảnh hưởng nhất.

Angela Merkel cũng là lãnh đạo cấp Quốc gia đầu tiên của Đức đi thăm nhà tù Hohenschoenhausen nơi Stasi, cơ quan an ninh Đông Đức Xã hội Chủ nghĩa giam người một cách bí mật, đồng thời bà cũng lên án Chủ nghĩa Cộng sản Đức và cho: *"Đây là ví dụ cho thấy sự tàn bạo vi phạm nhân phẩm của con người"*.

Angela Merkel là Nguyên thủ đầu tiên ở Châu Âu đã có những giải pháp và chính sách tiền tệ cứng rắn cứu nguy cho đồng Euro. Đồng thời, chủ động trợ cấp đồng Euro cho một loạt các nước có nguy cơ vỡ nợ như: Hy Lạp, Italia, Tây Ban Nha...

Angela Merkel là người có chính sách cởi mở, ôn hòa với dân tỵ nạn. Ngày 14 - 3 - 2018 bà tái đắc cử vị trí Thủ tướng Đức nhiệm kỳ thứ 4.

42. HUGO CHÁVEZ (1955 – 2013)

Hugo Rafael Chávez Frías (Tên gọi tuân theo phong tục gọi tên ở Tây Ba Nha; họ thứ nhất hay họ nội là Chávez và họ thứ hai hay họ ngoại là Frías) sinh ngày 28 -



Hugo Chávez

7 - 1954 và mất ngày 5 - 3 - 2013, là Tổng thống Venezuela từ năm 1999 cho đến khi qua đời vào năm 2013. Ông từng lãnh đạo Chính đảng Phong trào Bộ ngũ Cộng hòa từ khi tổ chức này được thành lập vào năm 1997 cho đến khi nó giải thể - đồng thời ông trở thành lãnh đạo của Đảng Xã hội Chủ nghĩa Thống nhất Venezuela (PSUV). Tuân theo ý thức hệ chính trị Chủ nghĩa Bolivar và *"Chủ nghĩa Xã hội Thế kỷ XXI"* của mình, Hugo Chávez tập trung vào việc thực hiện các cải cách Xã hội Chủ nghĩa ở trong nước, xem chúng là một phần của kế hoạch xã hội được gọi là Cách mạng Bolivar, xây dựng bản Hiến pháp mới, các hội đồng Tham dự dân chủ Chủ nghĩa, quốc hữu hóa một số ngành công nghiệp then chốt, tăng chi tiêu của Chính phủ cho lĩnh vực chăm sóc sức khỏe và giáo dục, giảm đáng kể tỷ lệ đói nghèo theo số liệu của Chính phủ.

Hugo Chávez mô tả chính sách của ông là Chủ nghĩa phản đế quốc, ông lớn tiếng chỉ trích chủ nghĩa tân tự do và chủ nghĩa tư bản tự do kinh doanh. Nói theo một cách tổng quát hơn, Hugo Chávez là một đối thủ nổi bật với chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Ông ủng hộ hợp tác Mỹ Latinh và Caribbean và xem đây là phương tiện để thiết lập các tổ chức liên khu vực như Liên minh các Quốc gia Nam Mỹ, Liên minh Bolivar cho Châu Mỹ, và Ngân hàng Phương Nam, và hệ thống truyền hình khu vực TeleSur.

Thời thiếu niên, Hugo Chávez theo học tại Trường Tiểu học Julián Pino. Sở thích của ông khi đó chơi vẽ, bóng chày và tìm hiểu lịch sử. Ông đặc biệt quan tâm đến vị Tướng Liên bang Chủ nghĩa Ezequiel Zamora, ky của ông đã phục vụ trong đội quân dưới sự chỉ huy của vị tướng này. Vào giữa thập niên 60, Hugo Chávez cùng các anh em và bà chuyển đến Thành phố Barinas. Nơi đây, ông đã theo học Trường Trung học Daniel O'Leary, trường Trung học duy nhất tại bang vào thời điểm đó.

Chávez được bầu làm Tổng thống năm 1998. Vì hứa giúp đa số người nghèo ở Venezuela, ông thành lập các Công tác Bolivar (Misión Bolivar) có mục đích chống lại dịch bệnh, nạn mù chữ, sự kém dinh dưỡng, nghèo khổ, và những tệ nạn xã hội khác. Ngoài nước, ông chống lại Đồng thuận Washington (Washington Consensus), dùng mô hình phát triển kinh tế khác, và chủ trương về sự hợp tác giữa các Quốc gia nghèo nhất trên Thế giới, nhất là những nước nghèo ở Mỹ Latinh.

Các cải cách của Chávez gây ra nhiều tranh cãi ở trong nước và ngoài nước: Kể cả các chỉ trích lẫn khen ngợi. Có người Venezuela cho rằng ông trao thêm quyền cho người nghèo và phát triển kinh tế, nhưng có người cho rằng ông chuyên quyền và quản lý kinh tế theo một cách tồi tệ. Một số Chính phủ, như là Hoa Kỳ, nghĩ Chávez đe dọa làm giá dầu tăng lên và làm cho vùng này mất ổn định, trong khi một số nước khác, như là Brasil, Cuba, và Argentina, hoan nghênh các thỏa thuận trợ cấp chung.

Vào Tháng 5 năm 2006, ông được vào danh sách 100 người có ảnh hưởng nhất của tạp chí ***The Times***. Trong danh sách năm 2006 được biên soạn bởi tạp chí ***New Statesman*** của Anh, ông được bình chọn đứng thứ mười một trong danh sách *"Những Anh hùng trong thời đại chúng ta"*. Những người viết tiểu sử về ông là Marcano và Tyszka tin rằng chỉ trong vài năm của nhiệm kỳ Tổng thống, ông đã giành được vị trí của mình trong lịch sử như là Tổng thống được yêu thương và thân thiện nhất của người dân Venezuela, Tổng thống tạo nguồn cảm hứng từ lòng nhiệt thành lớn nhất và sự ảnh hưởng sâu sắc nhất thời đại.

Ngày 7 - 1 - 2009, Ngân hàng Trung ương Venezuela cho biết tỷ lệ lạm phát đã tăng 25,1% trong năm 2009. Đây là tỷ lệ lạm phát cao nhất tại khu vực Châu Mỹ. Tuy nhiên mức lạm phát này vẫn không bằng mức lạm phát 30,9% của năm 2008. Mức lạm phát của Venezuela cao hơn rất nhiều nước cũng thường hay bị lạm phát rất cao là Argentina. Trong khi cùng bị khủng hoảng kinh tế như Venezuela nhưng tỷ lệ lạm phát của Argentina chỉ từ 7-15% năm 2009.

Đêm ngày 8 Tháng 1 Hugo Chavez đã tuyên bố phá giá đồng Bolivar của Venezuela khiến tỷ giá của đồng nội tệ giảm còn một nửa so với USD. Trước đây, Hugo Chavez vẫn liên tục phủ nhận chuyện Chính phủ của ông có thể phá giá đồng tiền. Tuy nhiên kinh tế Venezuela đã giảm 2,9% trong năm 2009 gây ra những áp lực về tài chính buộc ông phải đi tới quyết định phá giá đồng tiền.

Dù có nhiều chỉ trích, ông Chavez đã tiếp tục vượt qua cuộc bầu cử Tổng thống năm 2012 để đắc cử nhiệm kỳ thứ 3 liên tiếp và sẽ nắm quyền tới năm 2019. Kết quả chính thức cho thấy ông Chavez, được 54,42% số phiếu bầu, vẫn còn được sự tín nhiệm của tầng lớp lao động và người nghèo ở Venezuela, bất chấp sức khỏe của ông vẫn đang trong quá trình hồi phục từ bệnh ung

thư. Tổng thống Chavez đã đổ hàng tỷ USD doanh thu từ dầu mỏ vào các chương trình chống đói nghèo ở Venezuela. Ông cũng khéo léo tận dụng khả năng hùng biện để tạo dựng tình cảm chặt chẽ với quần chúng. Đây chính là những lý do giúp Chavez tiếp tục cương vị lãnh đạo đất nước sau kỳ bầu cử khó khăn.

Hugo Chavez được chẩn đoán bị ung thư vào Tháng 6 - 2011. Ông đã qua đời vào ngày 5 - 3 - 2013 (lúc 4 giờ 25 phút ngày 6 - 3 - 2013 theo giờ Việt Nam), sau thời gian dài chống chọi với căn bệnh ung thư, hưởng thọ 58 tuổi.

43. BARACK HUSSEIN OBAMA (1961)*

Barack Hussein Obama II sinh ngày 4 - 8 - 1961, là Tổng thống đương nhiệm thứ 44 của Hoa Kỳ. Ông là người Mỹ gốc Phi đầu tiên được bầu vào chức vụ này. Obama đắc cử hai nhiệm kỳ Tổng thống Hoa kỳ từ năm 2007 đến 2012, và nhiệm kỳ từ 2012 tới 2016.

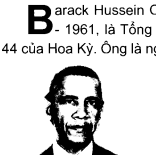

Barack Obama

Sinh trưởng ở Honolulu, Hawaii, Barack Obama tốt nghiệp Đại học Columbia và Trường Luật Harvard. Ông từng là Chủ tịch ***Tạp chí Luật Harvard***. Obama hoạt động cộng đồng tại Chicago trước khi nhận văn bằng Cử nhân luật, rồi làm Luật sư về dân quyền và dạy Luật hiến pháp tại Trường Luật Đại học Chicago từ năm 1992 đến 2004. Ông phục vụ ba nhiệm kỳ đại diện cho Hạt 13 tại Thượng viện Tiểu Bang Illinois từ năm 1997 đến 2004. Trong năm 2000, ông ứng cử vào Viện Dân biểu Hoa Kỳ nhưng thất bại.

Năm 2004, Obama gây tiếng vang toàn nước Mỹ khi đọc bài diễn văn then chốt tại Đại hội toàn quốc Đảng Dân chủ vào Tháng 7, sau đó vào Tháng 11, ông đắc cử vào Thượng viện Hoa Kỳ. Trong chiến dịch tranh cử Tổng thống khởi đầu từ năm 2007, đến năm 2008, Obama thắng sít sao Hillary Rodham Clinton để nhận sự đề cử của Đảng Dân chủ. Ông đánh bại ứng cử viên Cộng hòa John McCain trong cuộc tổng tuyển cử, và tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Hoa Kỳ ngày 20 – 1 - 2009. Chín tháng sau, Obama được trao Giải Nobel Hòa bình. Đến năm 2012, ông đắc cử nhiệm kỳ thứ hai sau chiến thắng trước ứng cử viên Đảng Cộng hòa Mitt Romney. Obama là ứng cử viên Dân chủ đầu tiên kể từ Franklin D. Roosevelt chiến thắng trong hai cuộc bầu cử Tổng thống với đa số phiếu phổ thông. Trong nhiệm kỳ đầu, những sáng kiến của Obama nhằm kích thích nền kinh tế bằng việc Đạo luật Phục hồi và Tái đầu tư (2009), Đạo luật Giảm thuế và tạo việc làm (2010) hầu có thể ứng phó với cuộc suy thoái tại Mỹ giai đoạn 2007-2009; ông cũng ký ban hành Đạo luật chăm sóc và bảo vệ bệnh nhân; Đạo luật bảo vệ người tiêu dùng; Đạo luật Don't Ask, Don't Tell Repeal Act (2010). Về đối ngoại, Obama chấm dứt sự can thiệp quân sự của Hoa Kỳ tại Iraq, tăng quân số tại Afghanistan, ký Hiệp ước kiểm soát vũ trang New START với Nga, ra lệnh can thiệp quân sự tại Lybia, và mở các cuộc hành quân tiêu diệt Osama bin Laden. Tháng 5 - 2010, Obama trở thành Tổng thống Mỹ đầu tiên công khai ủng hộ việc hợp pháp hóa hôn nhân đồng tính.

Mẹ của Obama, Ann Duham, sinh tại Wichita, Kansas thuộc dòng dõi Hoàng gia Anh. Cha của Obama, Barack Obama, Sr., là người bộ tộc Luo ở Nyan'oma Kogelo, Kenya. Bố mẹ Obama gặp nhau năm 1960, trong lớp học tiếng Nga tại Đại học Hawai'i ở Mānoa; cha của Obama được cấp học bổng theo học tại đây. Hai người kết hôn tại Wailuku ở Maui ngày 2 - 2 - 1961, rồi ly thân khi mẹ Obama đem con trai mới sinh tới Seattle, Washington vào cuối Tháng 8 - 1961 để theo học tại Đại học Washington trong một năm. Cùng lúc, Obama, Sr. nhận văn bằng tốt nghiệp về kinh tế học tại Hawaii vào Tháng 6 - 1962, rồi nhận học bổng đến học Cao học tại Đại học Harvard. Tháng 3 - 1964, cha mẹ ly hôn. Obama Sr. trở về Kenya trong năm 1964 và tái hôn; ông chỉ đến Hawaii thăm con trai một lần duy nhất vào năm 1982.

Năm 1971, Obama trở về Honolulu sống với ông bà ngoại, Madelyn và Stanley Dunham, Obama giành được học bổng vào Trường Punahou, một trường tư thục, và học ở đây từ lớp năm cho đến khi tốt nghiệp năm 1979. Từ năm 1972 đến 1975, Người mẹ nghiên cứu môn nhân học tại Đại học Hawaii, nhờ đó mà cậu có cơ hội sống gần mẹ và em gái. Obama quyết định ở lại Hawaii với ông bà ngoại để tiếp tục chương trình học tại Trường Punahou khi mẹ cậu, đem theo em gái, quay về Indonesia trong năm 1975 để nghiên cứu thực địa.

** Trong hai nhiệm kỳ làm Tổng thống, ông Obama đã để lại những kỷ niệm sâu sắc với người dân Việt Nam ở hai thành phố Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh khi ông sang thăm Việt Nam từ ngày 23-5 đến ngày 25-5-2016.*

Sau khi tốt nghiệp Trung học, năm 1979, Obama vào Đại học Occidental ở Los Angeles. Năm 1981, Obama đỗ Đại học Columbia ở Thành phố New York, học môn khoa học chính trị, chuyên ngành quan hệ Quốc tế, tốt nghiệp với văn bằng Cử nhân năm 1983.

Cuối năm 1988, Obama vào Trường Luật Harvard, rồi được chọn làm biên tập viên cho tờ ***Harvard Law Review*** vào cuối năm thứ nhất, và Chủ tịch của tờ tạp chí vào năm học thứ hai. Vào những dịp Hè, ông trở về Chicago, làm việc tại Công ty Luật Sidley Austin năm 1989, và Hopkins & Sutter năm 1990. Sau khi tốt nghiệp năm 1991 với văn bằng Tiến sỹ hạng ưu từ Đại học luật Harvard, ông về Chicago. Obama là người da đen đầu tiên được bầu vào chức Chủ tịch tạp chí ***Harvard Law Review*** nên đã gây nhiều chú ý, nhờ đó mà có được hợp đồng cho một quyển sách viết về mối quan hệ chủng tộc được phát triển thành một cuốn hồi ký, xuất bản vào giữa năm 1995 với tựa đề ***Dreams from My Father***.

Obama đắc cử vào Thượng viện Illinois năm 1996, kế nhiệm Thượng Nghị sỹ Alice Palmer đại diện cho Hạt 13 của Illinois. Ông giành được sự ủng hộ từ hai Đảng cho những nỗ lực cải cách luật lệ về y tế và đạo đức. Năm 2001, trong cương vị đồng chủ tọa một ủy ban hỗn hợp, Obama ủng hộ Thống đốc Ryan thuộc Đảng Cộng hòa ban hành những quy định về tín dụng nhằm ngăn chặn những vụ tịch biên nhà thế chấp.

Năm 1998, Obama tái đắc cử vào Thượng viện Bang Illinois sau khi đánh bại ứng viên Đảng Cộng hòa Yessee Yehudah, rồi lại đắc cử lần nữa năm 2002.

Obama bảo trợ Đạo luật Secure America and Orderly Immigration, và giới thiệu hai dự luật mang tên ông: Lugar-Obama, và Đạo luật Federal Funding Accountability and Transparency năm 2006 thiết lập USAspending.gov, một công cụ tìm kiếm trên internet về chi tiêu Liên bang. Ngày 3 Tháng 6 năm 2008, Obama – cùng các Thượng Nghị sỹ Tom Carper, Tom Coburn, và John McCain – đệ trình một dự luật giám sát chi tiêu của Liên bang: Đạo luật Strengthening Transparency and Accountability in Federal Spending 2008. Obama cũng bảo trợ một dự luật đòi hỏi chủ nhân những nhà máy hạt nhân phải thông báo cho giới hữu trách tiểu bang và địa phương về tình trạng rò rỉ phóng xạ, nhưng không được Thượng viện thông qua.

Tháng 1 - 2007, ông rời Ủy ban Môi trường và Tiện ích công, nhận nhiệm vụ ở Ủy ban Y tế, Giáo dục, Lao động, Hưu trí, Ủy ban Nội chính và Chính quyền. Ông cũng là Chủ tịch Tiểu ban Thượng viện về Châu Âu.

Tháng 2 năm 2007, đứng trước tòa nhà Old State Capitol tại Springfield, Illinois, Obama tuyên bố chính thức tham gia cuộc đua vào Tòa Bạch Ốc năm 2008. Điểm lại quá trình hoạt động của mình tại Illinois trong hàm ý liên kết với hình ảnh của Abraham Lincoln khi đọc bài diễn văn. Một nhà tự chia rẽ năm 1858, tại chính địa điểm này, Obama nói: *"Đó là lý do, ngay dưới bóng tòa nhà Old State Capitol, nơi Lincoln đã một lần kêu gọi sự hòa giải và đoàn kết cho một nhà tự chia rẽ, nơi những niềm hy vọng và những giấc mơ được mọi người cùng chia sẻ vẫn còn sống động, hôm nay tôi đứng trước quý vị để thông báo quyết định ra tranh cử Tổng thống Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ"*.

Obama và John McCain, ứng cử viên được Đảng Cộng hòa đề cử, tham dự ba cuộc tranh luận trong Tháng 9 và Tháng 10 năm 2008. Ngày 4 Tháng 11, Obama thắng cử với 365 phiếu cử tri đoàn, McCain được 173 phiếu. Obama giành được 52,9% phiếu phổ thông, tỷ lệ này của McCain là 45,7%.

Obama trở thành người Mỹ gốc Phi đầu tiên được bầu vào chức vụ Tổng thống Hoa Kỳ. Ông đọc bài diễn văn chiến thắng trước hàng trăm ngàn người tập họp về Công viên Grant ở Chicago.

Ngày 6 - 11 - 2012 Obama giành được 332 phiếu cử tri đoàn, vượt quá số quy định 270 phiếu để tiếp tục chức vụ Tổng thống cho nhiệm kỳ thứ hai.

Khi phát biểu với những người ủng hộ và các tình nguyện viên tại trung tâm hội nghị McCormick Place ở Chicago sau khi tái đắc cử, Obama nói: *"Không chỉ đơn thuần là một thủ tục chính trị, tối nay, các bạn đã bỏ phiếu để [Chính phủ] phải hành động. Các bạn đã tuyển chọn để chúng tôi tập trung vào việc làm của các bạn, không phải của chúng tôi. Trong những tuần và tháng sắp tới, tôi sẽ tiếp xúc và làm việc với những nhà lãnh đạo của cả hai chính đảng để đối phó với những thách thức chỉ có thể giải quyết được khi chúng ta cùng nhau chung tay góp sức"*.

(41; 42; 43) TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

TỔNG THỐNG OBAMA THĂM VIỆT NAM



Tổng thống Obama phát biểu tại TT Hội nghị Quốc Gia

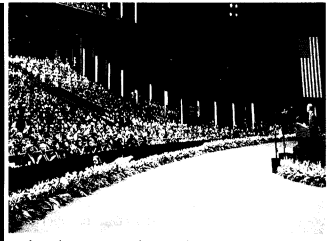

Tổng thống Obama đã đến trong tiếng vỗ tay vang dội của cử tọa



Tổng thống Obama vẫy chào người dân



Tổng thống Obama dùng bún chả trong quán bình dân tại Việt Nam

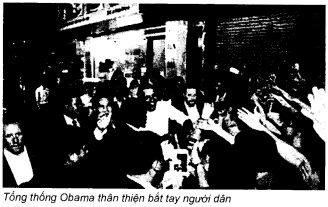

Tổng thống Obama thân thiện bắt tay người dân



Tổng thống Obama gặp gỡ thanh niên Việt Nam



Tổng thống Obama đến thăm Chùa Ngọc Hoàng



Tổng thống Obama thăm Nhà sàn Bác Hồ, dưới sự tiếp đón của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân

XXXI. NHỮNG PHONG TỤC KỲ THÚ TRÊN THẾ GIỚI

A. TẾT VÀ NIÊN (NĂM)

Ngày cuối cùng của Tháng Chạp Âm lịch, dân gian gọi là "*30 niên*", buổi tối hôm đó gọi là "*Trừ tịch*". Đêm Trừ tịch, khi kim đồng hồ chỉ vào 12 giờ (giờ Tý) nửa đêm là lúc mùa Xuân đến.

Thời Cổ đại, người ta lấy Lập Xuân là mùa Xuân, gọi ngày mùng 1 Tháng Giêng là (ngày) Nguyên Đán, hoặc gọi là Nguyên Thìn, Nguyên Nhật, Nguyên Sóc, cũng có cách gọi là "*Tam nguyên*", có nghĩa là ngày này là "*ngày đầu tiên của một năm, ngày đầu tiên của tháng, ngày đầu tiên của giờ*". Đến sau cách mạng Tân Hợi, Trung Quốc đổi sang dùng Dương lịch, ngày mùng 1 Tháng Giêng Âm lịch đổi thành Tết.

Về gốc tích của Tết, dân gian có truyền thuyết như sau: Tương truyền vào Triều Thương, có một chàng trai tên là "*Vạn Niên*", chàng nhận thấy lúc đó mùa vụ rất không khoa học, ảnh hưởng xấu tới sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi, nên chàng quyết tâm điều chỉnh lại cho chuẩn xác. Nhưng quan mùa vụ A Hoành cho rằng mùa vụ như thế là chuẩn rồi, phải lễ bái Thiên Thần. Vạn Niên thuyết phục được Ông Trời: Mùa vụ không chuẩn tế lễ Thần Thánh là việc làm vô ích. Thế là Vạn Niên ngày tháng quan sát, không rời mắt khỏi cửa nhà Mặt trăng, Mặt trời. A Hoành sợ Vạn Niên một lúc nào đó làm lịch thành công thì mình mất chức lại còn bị chê cười, thế là dùng nhiều vàng bạc thuê một thích khách dùng tên bắt chết Vạn Niên. Thích khách bắn trúng cánh tay Vạn Niên, liền bị bắt trói, Thiên Tử được tin vụ ám sát Vạn Niên là do A Hoành chủ mưu, bèn bắt A Hoành chịu tội chết. Sau sự việc này, Thiên Tử đến cửa nhà Mặt trăng, Mặt trời, Vạn Niên tâu rằng: "*Bây giờ đêm đã sang giờ Tý, năm cũ đã hết, thời khắc này đã là mùa Xuân, xin Thiên Tử đặt cho một cái tên*", Thiên Tử liền đặt tên là "*Tết*", sau đó Thiên Tử nói: "*Khanh đã đến đây 3 năm, đã hao tâm tổn sức, làm ra được lịch Mặt trời, lại còn bị ám sát hụt, bị thương nặng, hãy mau theo ta về dưỡng thương và cùng ta đón Tết*".

Để hoàn thành tốt lịch Mặt trời, Vạn Niên tạ ơn Thiên Tử, xin tiếp tục ở lại cửa Mặt trăng, Mặt trời. Khi lịch Mặt trời đã hoàn hảo, thì mái đầu của Vạn Niên cũng đã bạc trắng, Thiên Tử vô cùng cảm động liền đặt tên cho lịch Mặt trời là "*Lịch Vạn Niên*", phong Vạn Niên là Nhật Nguyệt Thọ Tinh. Cho đến nay khi đón Tết người ta vẫn treo tranh Thọ Tinh, nghe nói là để kỷ niệm Vạn Niên đức cao vọng trọng.

Về "*Niên*", theo truyền thuyết nó vốn là một loài quái vật của thời xa xưa, nó có cái miệng lớn mỗi khi đến đêm 30 Tháng Chạp, thường xuất hiện cướp đồ ăn làm hại dân lành. Con người biết "*Niên*" sợ tiếng động, sợ lửa, sợ màu đỏ, cho nên cứ đến ngày 30 tháng Chạp, vứt thật nhiều thức ăn ra đường, rồi nấp ở nhà. Đợi đến lúc "*Niên*" đến ăn liền đốt lửa, ném các đoạn tre, nứa vào tạo ra những tiếng nổ liên tục làm cho "*Niên*" sợ hãi bỏ chạy. Đêm qua đi, trời sáng mọi người nô nức ăn mừng, chúc phúc cho nhau, "*bái Niên*" (mừng tuổi, chúc Tết) cũng từ đó. Cứ như thế, hết năm này qua năm khác, con người cứ quen theo nếp ấy, dần dần hình thành ngày Tết vui vẻ, được gọi là "*quá Niên*" (ăn Tết). Người ta cũng còn gọi là "*năm mới*" (tân Niên) "*mùng 1 đầu năm*" (Niên sơ nhất) hoặc "*Đại Niên sơ nhất*".

Tương truyền, hơn 4000 năm về trước, trên Đại Địa Thần Châu có hoạt động đón "*Tết*" (Niên). Thời Cổ đại, ăn Tết thực ra là buổi cử hành hoạt động tế lễ long trọng nhất.

Theo sự ghi chép của sử sách, hàm ý mới đầu của "*Niên*" có liên quan đến sản xuất nông nghiệp. Cổ nhân đã lấy chu kỳ sinh trưởng của cây lúa gọi là "*Niên*". Trong cuốn ***Thuyết Văn*** có ghi "*Niên, từ lúa chín*". Trong cuốn ***Cốc (lúa) lương truyện*** viết: "*Ngũ cốc (lúa má hoa màu nói chung) chín rộ là Đại Hữu Niên*". Lúa chính là "*Niên*", có Niên (Hữu Niên) chỉ được mùa, "*Đại Hữu Niên*" tức là "*được mùa lớn*". Thời cổ đại mỗi năm lúa chín 1 lần do vậy "*Niên*" cũng là "*Năm*".

Sau này, để sắp xếp công việc đồng áng một cách hợp lý, người ta bắt đầu nghiên cứu lịch pháp (cách làm lịch), "*Niên*" (năm) cũng có quy định cụ thể. Thời Hạ cho ra đời Hạ lịch ghi "*Năm*", lấy chu kỳ trăng sáng tròn khuyết để phân định, 1 năm có 12

Tháng, đầu năm (mùng 1 Tháng Giêng) gọi là "*Tết*". "*Tết*" của Triều Thương là 1 Tháng 12, "*Tết*" của Triều Chu là mùng 1 Tháng 11. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc lại lấy mùng 1 Tháng 10 là "*Tết*". Đến Hán Vũ Đế Thái Sơ Nguyên Niên, năm 104 Tr. CN lại khôi phục dùng lịch Hạ (tức là Âm lịch ngày nay), lấy mùng 1 Tháng Giêng là ngày đầu năm, ngày này cũng gọi là "*Tết*". Bắt đầu từ ngày đó cho đến nay, năm mới Âm lịch trở thành ngày Tết long trọng trong dân gian Trung Quốc.

1. TẬP TỤC NGÀY TẾT

Thời gian dân gian đón Tết, ở các khu vực đều khác nhau, nhìn chung là bắt đầu từ Mồng 8 Tháng 12 Âm lịch, kéo dài đến Mồng 6 Tháng Giêng Âm lịch thì kết thúc. Trong thời gian này, phong tục tập quán chủ yếu có: Ăn chè Lạp Bát (ngày Mồng 8 tháng Chạp Âm lịch ăn chè Lạp Bát nấu bằng gạo nếp, đậu, táo, hạt sen…), quét dọn cửa nhà, dán câu đối Tết, treo tranh Tết, đốt pháo, đón giao thừa, chúc Tết mừng tuổi, gói bánh chẻo (làm bằng bột mỳ, hấp hoặc luộc), ăn Nguyên Tiêu, múa sư tử, chơi đèn rồng, đi cà kheo.

Quét dọn nhà cửa: "*24 Tháng Chạp, phủi bụi quét nhà*", tập tục có từ rất sớm. Tương truyền người đầu tiên sáng tạo ra cái chổi là Thiển Khang Đế thời Hạ. Chữ "*chổi*" đã xuất hiện trong Văn Giáp Cốt (Văn khắc trên mai rùa và xương thú), trên một số đồ đồng thời Thương, Chu khai quật được ở Thiểm Tây, cũng có khắc chữ "*chổi*", trong cuốn ***Lễ ký*** cũng có ghi: "*Gà bắt đầu cất tiếng gáy… Tục quét dọn nhà cửa sân xướng*". Như vậy chứng tỏ, ngay từ xa xưa, con người đã biết dùng chổi để quét dọn vệ sinh. Có người cho rằng ngay từ thời Nghiêu Thuấn đã có tục "*Táo Niên*" (thời cổ người Trung Quốc gọi việc quét dọn nhà cửa vào dịp đón Tết). Tập tục này được bắt nguồn từ một nghi thức tôn giáo người Cổ đại xua đuổi bệnh dịch, về sau nó diễn biến dần dần trở thành việc quét dọn vệ sinh cuối năm. Đến thời Đường tập tục này trở nên thịnh hành. Trong cuốn ***Mộng lương lục ngô***, Tự Mục người thời Tống có viết: "*Cuối Tháng 12… bắt luận là nhà giàu nhà nghèo, các cửa hàng đều quét dọn nhà cửa sân ngõ, tống khứ bụi bặm, nhà cửa sạch sẽ mát mẻ… để cầu xin một năm mới tốt lành*". Phong tục "*Táo Niên*" phản ánh truyền thống yêu thích sạch sẽ giữ gìn vệ sinh của người dân Trung Quốc.

Dán câu đối Tết: Câu đối Tết còn gọi là "*Môn đối*". Thời Cổ có những cách gọi như: "*đào phù*", "*môn thiếp*". Thời Thanh, trong cuốn ***Yếu kinh tuế thời ký*** có ghi: "*Câu đối Tết, tức là đào phù*". Trong cuốn ***Hoài nam tử*** có viết: "*Loại đào phù này*" được làm bằng gỗ đào rộng 1 tấc, dài 7,8 tấc, trên những gỗ đào này viết những câu may mắn trừ họa đón phúc. Thời cổ, đến ngày đầu năm Hạ lịch, người ta đóng nó lên 2 bên cửa, gọi là "*đào phù bản*", để trừ tà đón phúc, tượng trưng cho "*cách tân từ cựu*" (đổi mới bỏ cũ). Đến thời Tống, thói quen treo "*đào phù*" càng thịnh hành. Mạnh Sưởng nước Thục có một năm ăn Tết đã viết trên đào phù: "*Tân Niên nạp dư khánh, giai tiết hiện trường Xuân*", tương truyền đây là câu đối Tết có sớm nhất của Trung Quốc. Về sau, gỗ đào dần dần được thay thế bằng giấy, bùa chú cũng dần chuyển thành những lời chúc tốt đẹp. Thế là đào phù biến thành câu đối Tết. Đến thời Minh, những câu đối vốn chỉ dán vào dịp Tết, thì nay đã được dán ở các quán rượu, hàng cơm, đình chùa, miếu mạo và cả các nơi danh lam thắng cảnh. Và câu đối còn được dán để chúc thọ, mừng ngày sinh hoặc trong các dịp hiếu hỷ. Do đó, có các loại: Câu đối mừng đám cưới, câu đối chúc thọ.., câu đối Tết. Ngày nay, ăn Tết, dán câu đối đã trở thành hoạt động ca ngợi cuộc sống hạnh phúc. Những câu đối ngày nay đọc lên, người ta thấy tâm hồn phấn chấn, như những câu: "*Toàn dân cộng ẩm tân Xuân tửu; Cử Quốc đồng khánh đại trị niên*", "*Lao động trí phú, lục súc hưng vượng, cần kiệm trì gia cốc phong đăng*"; "*nhân dân giang sơn thiên cổ tú, Tổ Quốc hoa mộc tử thời Xuân*".

Treo tranh Tết: Được bắt nguồn từ tập tục dán tranh trên cửa từ thời Cổ đại. Phần lớn các nhân vật trong thần thoại, truyền thuyết, dùng để xua đuổi tà ma trừ hại. Từ một loại tranh Tết thô sơ, sau khi phát triển dần thành khắc gỗ in nước. Tranh Tết đều vẽ những cảnh vui vẻ. Như biểu thị cảnh được mùa, các em bé xinh xắn ngộ nghĩnh, phong cảnh hoa, chim hàm nghĩa mưa thuận gió hòa. Tranh Tết dựa trên cơ sở của loại hình tranh vẽ truyền thống sau đó có sự đổi mới đã trở thành mảnh vườn của những tranh ca ngợi anh hùng từ cổ chí kim, sinh hoạt văn hóa văn nghệ vui chơi giải trí, miêu tả cuộc sống hạnh phúc phơi phới đi lên của con người.

Đốt pháo: Đốt pháo Tết đã có lịch sử hơn 2000 năm. Theo truyền thuyết, tục này bắt nguồn từ "*Đình Liệu*"; trong "***Kinh Thi***" có ghi: "*Ánh sáng của Đình Liệu*", "*Đình Liệu*" tức là lúc đó người ta dùng những đoạn nứa, vầu, luồng khô rồi đốt, khi bị đốt không khí trong các đốt nứa, vầu, luồng bị nóng, sẽ nở to làm cho các đoạn này bị nổ và phát ra những tiếng nổ, người cổ xưa quan niệm rằng những tiếng nổ này sẽ xua đuổi được ma quỷ. Đó chính là loại pháo đầu tiên. Trong cuốn ***Kính sở tuế thời ký*** có viết: "*Mùng 1 Tháng Giêng… cùng với tiếng gà gáy là tiếng pháo nổ vang trước sân mọi nhà để xua đuổi ma quỷ và những con vật hung ác*". Như vậy người ta đốt pháo là để được may mắn, tốt lành và tượng trưng cho sự bùng nổ. Đến Triều Đường, nhà luyện đan, trải qua

rất nhiều thực nghiệm hóa học, phát hiện ra nếu trộn diêm tiêu, lưu huỳnh và than gỗ thì có thể đốt cháy và tạo ra tiếng nổ, thế là đã phát minh ra thuốc nổ. Sự phát minh ra thuốc nổ đã tạo ra thời kỳ phát triển mới của pháo. Thời Bắc Tống, có người đã dùng giấy gói bột lưu huỳnh làm thành pháo, thời Nam Tống lại xuất hiện pháo tràng (dây pháo). Trong cuốn ***Vũ lâm cựu sự*** của Chu Mật ghi lại: "*Bên trong có ngòi, đốt 1 quả cả tràng pháo nổ mãi cho đến hết*". Đó chính là "*pháo tràng 100 quả*" ngày nay. Sau triều Tống, một mặt dùng thuốc nổ trong quân sự, chế thành bom, mìn, đạn…, một mặt dùng để sản xuất các loại pháo. Có rất nhiều loại pháo như: Pháo tép, loại pháo tràng từ to đến nhỏ, pháo điện quang, pháo mẹ con, pháo thăng thiên, pháo trăm đầu, nghìn đầu, thậm chí có pháo mấy vạn đầu, lại còn có loại pháo biến đổi hình dạng, pháo phun ra hoa muôn màu… khiến cho ngày Tết càng thêm nhộn nhịp đẹp đẽ.

Mừng tuổi: Là phong tục có từ rất sớm, và được ghi lại lần đầu tiên trong cuốn ***Phong thổ ký***: "*Cả đêm không ngủ chờ sáng chúc Tết mừng tuổi*". Đến thời Đường, Tống phong tục này thịnh hành cả thành thị lẫn nông thôn. Đêm Trừ tịch, mọi người sau khi ăn bữa cơm đoàn viên xong thì đốt pháo, trong không khí vui vẻ, cả đêm không ngủ. Vào thời khắc quý giá đó "*1 đêm 2 tuổi, canh 5 chia cho 2 năm*", mọi người mừng tuổi lẫn nhau.

Chúc Tết: Sáng Mồng 1 Tết, đầu tiên chúc Tết các bậc bề trên. Mọi người đi lại chúc Tết lẫn nhau, chúc nhau "*phát tài*" "*phát lộc*" "*chúc mừng*" "*chúc nhau không cần nhiều lời, năm mới phúc đức mới*", không chỉ chúc phúc lộc dồi dào, mà còn chúc phẩm hạnh tốt, chúc đức cao vọng trọng, phương thức chúc Tết cũng rất đa dạng có thể đến nhà nhau hoặc tập trung lại.

Trong thời gian ăn Tết, nhân dân phương Bắc Trung Quốc, có thói quen gói bánh chẻo để ăn Tết. Thời Tam Quốc trong cuốn ***Quảng nhã*** cũng có nhắc tới loại bánh này. Theo khảo chứng loại mẫn thắn từ thời Nam Bắc triều đến thời Đường và 2 loại bánh "*tế liệu nhi*" thời Bắc Tống, bánh "*giác tử*" thời Nam Tống, đã dần dần biến thái thành bánh chẻo.

Ăn Nguyên tiêu: thời gian đón Xuân, dân gian Trung Quốc cũng có tập tục truyền thống ăn Tết Nguyên tiêu. Nguyên tiêu còn có tên gọi là: "*Thang đoàn*" "*phù Viên Tử*", "*Viên Tử*", biểu thị ý nghĩa mọi người đoàn viên, may mắn, mỹ mãn.

Múa sư tử: Trong thời gian đón Tết, khắp nơi từ thành thị đến thôn quê, thường diễn ra trò chơi múa sư tử truyền thống. Cổ nhân hy vọng hình tượng uy vũ dũng mãnh của sư tử sẽ làm cho ma quỷ sợ hãi, đem lại những tháng ngày an bình cho cuộc sống. Múa sư tử khởi nguồn từ thời Nam Bắc Triều, tức thời gian đạo Phật bắt đầu hưng thịnh. Cùng với sự phát triển rầm rộ của đạo Phật, hình tượng sư tử của nước ngoài, từ vùng biên cương xa xôi đã chuyển vào Trung Nguyên. Trong dân gian thời Đường đã có kịch múa sư tử. Múa sư tử có sự khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam. Ngoại hình của múa sư tử từ miền Bắc giống sư tử thật, toàn thân sư tử được phủ kín, người múa sư tử chỉ lộ ra 2 chân, nửa người phía trước cũng mặc quần màu vàng có vằn vện giống như sư tử. Múa sư tử miền Nam thịnh hành nhất ở Quảng Đông, cho nên gọi là sư tử Quảng Đông. Sư tử Quảng Đông do một người múa đầu và 1 người múa đuôi, đầu sư tử có rất nhiều hình thức và màu sắc, tấm khoác của sư tử do các dải vải ngũ sắc và dải lụa hợp thành.

Chơi đèn lồng: Chơi đèn lồng cũng gọi là "*múa rồng*" hoặc "*múa đèn lồng*", đây là một điệu múa dân gian lưu hành trong cả nước Trung Quốc, và có từ thời Hán đến nay vẫn rất thịnh hành. Đây cũng là tập tục thuyền thống của Trung Quốc. Rồng là tượng trưng cho dân tộc Trung Hoa, trong nền văn hóa Trung Hoa, nó chiếm vị trí cực kỳ quan trọng; cổ nhân gọi: Rồng, Phượng, Kỳ Lân và Rùa là "*Tứ linh*", là vật may mắn và rất được sùng bái.

Đi cà kheo: Mỗi khi Xuân về, rất nhiều khu vực ở Trung Quốc thịnh hành tập tục đi cà kheo, từng người một hóa trang, đi trên những đôi cà kheo cao tới 3,4 tấc, tay cầm quạt, vừa đi lại vừa múa trông rất uyển chuyển, có múa tập thể, cũng có múa 3 người. Cuộc vui vô cùng hấp dẫn người xem và du khách, đặc biệt là các em nhỏ.

2. TẬP TỤC ĂN TẾT CỦA ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Trung Quốc là một Quốc gia có nhiều dân tộc, thời gian đón Xuân mới của các dân tộc khác nhau, nhưng đều có phong tục riêng của dân tộc mình. Họ tiến hành hoạt động chúc mừng năm mới rất phong phú và nhiều màu sắc.

Dân tộc Mông Cổ gọi ngày Tết là "*Bạch Tiết*", Tháng Giêng gọi là "*Bạch Nguyệt*", đêm Trừ tịch, mọi người quây quanh bếp lửa hướng về bậc tiền bối làm lễ dâng rượu và khăn ha đa (khăn dệt bằng tơ lụa của người Tạng và người Mông Cổ) lên Tổ tiên, sau đó cùng ăn thịt "*thịt thủ bả*" và bánh chẻo nước… Cuối cùng sang hàng xóm bên trái bên phải, mời nhau uống trà, đánh cờ, nghe nghệ nhân kể chuyện. Họ vui chơi cho đến hết đêm. Sáng sớm Mồng 1 Tết, mọi người mặc quần áo đẹp đi chúc Tết.

Tiếng Mãn của *dân tộc Mãn* gọi Tết là "*A nát diệp nâng diệp*". Đêm Trừ tịch, nhà nhà trồng ở sân một cây cao 5,6 m treo đèn lồng, đèn đỏ chiếu từ trên

cao xuống cứ như vậy cho đến ngày 16 Tháng Giêng. Bánh chẻo Tết của mọi nhà cũng phải nặn theo những quy tắc nhất định để có được một năm hanh thông hạnh phúc.

Dân tộc Miêu gọi Tết là "*Khách gia Niên*". Đêm Trừ tịch, cả nhà đoàn tụ, người ngoài không được quấy quả. Sáng mồng 1 Tết, đốt pháo, cúng tổ tiên, xua đuổi tà ma, mọi người làm biểu tượng là chuồng Trâu, chuồng Dê bằng tay, miệng thì nói "*lùa Trâu, lùa Dê*" để biểu thị lòng mong muốn được mùa gia súc, sau đó, ăn cơm Tết. Mồng 2 Tết, bắt đầu "*tấu trại*" (đi chơi trong bản ngoài làng), thanh niên tập trung lại cùng vui chơi ca hát, nhảy múa.

Dân tộc Bạch, khi đón Tết phải trồng trong sân nhà mình 2 cây Thanh Tùng, trên đất trải thảm lá Thanh Tùng, việc làm hàm nghĩa "*sạch sẽ*". Đêm Trừ tịch chúc Tết, đợi gà gáy lần đầu, thanh niên nam nữ tranh nhau gánh nước, gọi là "*cấp Niên Thủy*" hoặc "*cấp Xuân Thủy*", để biểu thị đức tính cần cù, chịu khó lao động. Khi trời sáng, bé trai trong nhà sẽ hô "*Tài Môn*" (tiền của vào nhà) sau đó mở cửa, nổ 3 quả pháo lớn và 1 tràng pháo nhỏ, gọi là "*nghênh Xuân*" (đón Xuân). Mồng 1 Tết ăn bánh ngọt làm từ gạo, mứt, kẹo… gọi là "*ăn Thực Niên*". Sau khi ăn bữa sáng, thì mở cửa sang hàng xóm, gọi là *"Hạ Niên"* (chúc Tết). Các làng bản tổ chức vui chơi nhảy múa như: Múa rồng, múa sư tử…

Dân tộc La Hu gọi Tết là "*Khuếch Tháp*". Đêm Trừ tịch, cả nhà lớn bé già trẻ đều phải tắm rửa thay quần áo mới, thực phẩm ăn trong dịp Tết phải làm ra thật nhiều các loại hoa, như làm 2 bánh pa pa to tượng trưng cho Mặt trăng và Mặt trời, làm 2 bánh pa pa nhỏ biểu thị các ngôi sao trên trời, với lòng mong muốn mưa thuận gió hòa, được mùa ngô, lúa đầy bồ. Sáng sớm Mồng 1, thanh niên nam nữ đua nhau đến bến suối múa nước. Họ cho rằng uống nước suối lúc đó sẽ tránh được các loại tai họa bệnh tật, được hạnh phúc may mắn.

Dân tộc Thổ trong đêm Trừ tịch, các nhà đều đốt 1 đống lửa cả nhà quây quần xung quanh, nghe người già kể truyện, chúc Tết cho đến sáng hôm sau. Những ngày Tết, họ thường ăn "*cá Hồng Khúc*", và nấu một nồi to đồ ăn thập cẩm tượng trưng cho sự may mắn như ý, của cải dư thừa. Mồng 3 Tết, tổ chức hội "*múa vẫy tay*", người tham gia có tới hàng vạn.

Dân tộc Triều Tiên: Trong đêm Trừ tịch cả nhà đoàn tụ. Vào thời gian đón Tết, tổ chức các hoạt động thể dục truyền thống như: Nhảy ván cầu (bàn đạp, ván nhún), chơi đu, kéo co. Đêm Rằm Tháng Giêng, dân làng tụ họp lại, mời cụ già đức cao vọng trọng, trèo lên "*giá ngắm Trăng*" được làm bằng gỗ, để ngắm nhìn phúc ngày mai, có nghĩa là sự tiến bộ, khoẻ mạnh, vạn sự như ý của con cháu, sau đấy mọi người quây tròn quanh "*giá ngắm Trăng*", cùng đối "*giá ngắm Trăng*", mọi người nhảy múa trong tiếng nhạc, tiếng trống và ánh lửa bập bùng.

Tháng Chạp, *dân tộc Cảnh Phá* bận nhất trong năm: Người cao tuổi bận chạy hết chỗ này đến chỗ kia để đọc lời chúc nhà mới; đám thanh niên trai tráng, bận vào rừng săn bắn; các thiếu nữ bận dệt vậy hoặc dệt khăn giản, chuẩn bị đến Tết ăn mặc trang điểm cho thật đẹp, và tặng người yêu chiếc khăn giản đẹp nhất. Từ Mồng 1 đến Mồng 5 Tết, các chàng trai, cô gái ăn mặc thật đẹp, trên vai đeo gùi, trong gùi là rượu nhạt, thịt, thức ăn, gạo… đến "*nhà tập thể*" ở lưng chừng núi, để cùng nhau đón Tết. Các chàng trai trổ tài thi bắn "*bia*", "*bia*" là những cái túi được các cô gái thêu thùa trang trí rất đẹp, ai bắn rơi "*bia*" trước, người đó sẽ được thưởng – phần thưởng là rượu nhạt. Trong túi có đựng tiền xu (tiền bằng kim loại), mấy hạt ngũ cốc, mấy hạt trân châu, để tượng trưng cho sự may mắn.

Trước đêm Trừ tịch mấy hôm, trong các làng, bản của *dân tộc Ha Ni* rất náo nhiệt. Phụ nữ bận làm bánh Tết (làm bằng gạo nếp), thanh niên trai tráng bận lên rừng chặt tre, chuẩn bị trồng (cây) đu. Cây đu ở đây dùng 6 cây tre to, 1 xà ngang và 9 sợi dây thừng to, cây đu cao 3, 4 trượng (1 trượng = 10 thước Trung Quốc). Vào dịp Tết, mọi người lớn bé già trẻ trai gái đều thích chơi đu. Đêm đến, mọi người nhảy múa, hát ca hoặc nghe các cụ già kể chuyện.

Trong đêm Trừ tịch, *dân tộc Tạng* tổ chức lên đồng rất long trọng. Sáng sớm Mồng 1, người chủ của các gia đình tranh nhau ra sông lấy "*nước may mắn*", còn những người khác trong gia đình vẫn ngủ. Tiếp đó, người ta nấu cháo "*cung đan*" (1 loại cháo có mùi vị thơm ngon), rồi bưng lên cho mọi người trong gia đình, những thành viên này ăn cháo trong khi vẫn đắp chăn ấm. Ăn xong cháo, mọi người mới dậy uống rượu nấu bằng lúa mỳ Thanh Khoa, uống chè bơ. Ngày Mồng 1 Tết, không đến chúc Tết bất kỳ gia đình nào, mọi nhà đều đóng cửa cả nhà quây quần bên nhau, ăn quả nhân sâm, thịt dê, sữa chua và ăn bánh được làm bằng xôi, thịt bò, dê, mì sợi và bột đậu. Họ vui chơi nhảy múa hết mình. Sang ngày Mồng 2 Tết, đi chúc Tết các nhà, liên tục 4, 5 ngày. Những ngày Tết gặp nhau, người ta thường nói "*may mắn như ý*", "*mãi mãi hạnh phúc*".

Đêm Trừ tịch của *dân tộc Động*, cả nhà bên nhau ăn bữa cơm đoàn viên. Mồng 1 Tết thờ cúng Tổ tiên, sau đó ăn gạo rang trà đường để hy vọng 1 năm có cuộc sống ngọt ngào no đủ. Những bữa cơm ngày Tết không thể thiếu cá vì họ quan niệm rằng ăn cá sẽ có 1 năm may mắn dư thừa (trong tiếng Hán chữ "cá" và chữ "dư" thường phát âm giống nhau). Mồng

2 Tết, bạn bè thân đi chúc Tết lẫn nhau. Trong thời gian ăn Tết, người ta đánh trống đồng, thổi khèn, đi chơi thăm làng, bản, ca hát, nhảy, múa… tất cả những hoạt động vui chơi này, người ta gọi là: "*Đả đồng niên*".

Nhân dân *dân tộc Di* đón Tết thường thích uống rượu. Ngoài ra, họ còn nhảy múa, ca hát, đánh vật. Dân tộc Di còn thích trồng cây tùng xanh trước cửa nhà hoặc trong sân. Họ cho rằng trồng cây tùng xanh sẽ loại trừ được những tai họa, những điều không may mắn cũ, hy vọng con người sẽ mạnh khoẻ sống lâu.

Trong ngày Trừ tịch, bà con *dân tộc Choang*, nhà nhà giết gà, giết vịt, làm các món ăn truyền thống như: Khẩu nhục, thịt bám chưng… để cầu mong một năm mới tốt lành, chiều tối cả nhà ăn bữa cơm đoàn viên. Trong những món ăn may mắn phong phú của họ có món "*bạch trảm kế*". Mồng 1, Mồng 2 Tết, bất cứ khách nào đến chơi đều ăn bánh chưng. Vào ngày Tết, thôn, bản thường tổ chức các trò chơi dân gian như: Múa rồng, múa sư tử, ném cầu ngũ sắc, đá cầu và diễn kịch, chọi trâu…, còn nam nữ thanh niên tổ chức hát đối.

Buổi sáng ngày Trừ tịch ở làng bản, người *dân tộc Lé* rất náo nhiệt. Đàn ông mổ gà giết lợn, phụ nữ giã bánh Tết, nấu bữa cơm tất niên; buổi chiều cất giữ gạo Tết, chiều tối tế lễ Tổ tiên. Tiếp đó, họ ăn bữa tất niên, ăn bánh Tết, uống rượu Tết. Buổi sáng Mồng 1 Tết, cho bánh Tết vào chuồng Trâu, chuồng Lợn, chuồng Gà; treo lá bánh trưng lên cây ăn quả, kho thóc gạo; khi gánh nước, thả 1 đồng tiền kim loại hoặc 1 cái bánh Tết vào cạnh sông, hồ hoặc giếng nước, biểu thị mua "*phúc thủy*" (nước phúc) của Thần đất và Thần sông. Ngày này, nhà nhà đều đóng kín cửa ở trong nhà. Từ Mồng 2 đến Mồng 4 Tết đi chúc Tết người thân bạn bè.

Dân tộc Cao Sơn trong thời gian ăn Tết đặc biệt thịnh hành "*mới*" "*du Xuân*". Du Xuân là cách nói thông thường chỉ việc đi chúc Tết của bà con dân tộc Cao Sơn. Nơi mà khách du Xuân đến, chủ khách thường nói những lời may mắn. Tiếp đó, chủ nhân mời khách ăn bánh kẹo, đồ ăn ngọt được đựng trong cái hộp 9 rỗng hoặc hộp gỗ đỏ thắm, biểu thị tình cảm quý trọng của chủ đối với khách. Phụ nữ người Gia Mỹ dân tộc Cao Sơn sống trên Đảo Lan Dữ Đài Loan, phần lớn đều để tóc dài, và búi thành búi có phong cách đặc biệt. Mỗi dịp Tết hoặc ngày lễ, các bà các cô nhảy múa trên bãi cỏ bằng phẳng trong bản, làng, những suối tóc chảy dài, đung đưa theo nhịp, thật là huyền diệu. Nghe nói điệu múa thả tóc này là để cầu chúc cho bố, mẹ, ông, bà mạnh khỏe, sống lâu.

Dân tộc Ca Dác và *dân tộc Ơ Luân Xuân*, ngày Mồng 1 Tết đi chúc Tết lẫn nhau và nhảy múa. Ngày Mồng 2, tổ chức bắn cung tên, các cô gái sẽ chọn người yêu trong số các trảng trai giành thắng lợi.

Dân tộc Hồi và dân tộc Uâyua, bắt đầu nhảy múa từ Mồng 1 Tết, và liên tục trong 9 ngày, biểu tặng nhau những đồ ăn rán, và chúc nhau năm mới vui vẻ vạn sự như ý.

3. TẾT NGUYÊN TIÊU

Ngày 15 Tháng Giêng, Nông lịch gọi là "*Thượng Nguyên*". Theo tập quán truyền thống dân gian Trung Quốc, đêm Trăng tròn đầu tiên khi mùa Xuân về, cả nhà đông đủ cùng sum họp hân hoan đón ngày Trăng Rằm đầu tiên trong 1 năm. Do vậy, ngày này được gọi là "*Thượng Nguyên tiết*" (Tết Thượng Nguyên), còn gọi là "*Tết Nguyên Tiêu*" hoặc "*Tết hoa đăng*".

Tết Nguyên Tiêu có từ triều Hán. Nghe nói, sau khi Hán Huệ Đế Lưu Doanh qua đời, Lã Hậu chuyên quyền. Khi Lã Hậu chết, những người một lòng phò Hán như Chu Bột, Trần Bình đã hợp lực lại quét sạch bè lũ Lã Hậu, dựng Lưu Hằng lên ngôi, tức Hán Văn Đế. Văn Đế đã biết tiếp thu kiến nghị của quần thần, làm việc nghĩa, cứu nạn giúp dân, toàn tâm lo trị quốc, khiến quốc thái dân an, đất nước hùng cường. Do là Ngày 15 Tháng Giêng là ngày quét sạch bè lũ Lã Hậu, nên về sau cứ tới đêm Rằm Tháng Giêng, Văn Đế lại mặc quần áo thường dân ra khỏi Cung cùng dân chúng vui kỷ niệm ngày chiến thắng, và Hán Văn Đế đã quyết định lấy ngày 15 Tháng Giêng là ngày Tết Nguyên Tiêu, gọi đêm 15 Tháng Giêng là Nguyên Tiêu.

Khi đón Tết Nguyên Tiêu, ngoài việc ăn Tết "*Nguyên Tiêu*" ra, người ta còn thắp đèn và ngắm đèn, do vậy Tết Nguyên Tiêu còn được gọi là "*Tết hoa đăng*". Tết hoa đăng cũng bắt đầu có từ thời Hán, thịnh hành nhất vào thời Đường, Tống và nó còn được kéo dài đến tận ngày nay. Hán Minh Đế Vĩnh Bình năm thứ 10 (năm 67), Phật giáo được truyền vào Trung Quốc, Hán Minh Đế là người đề xướng Phật giáo, lệnh cho bách tính trong đêm Rằm Tháng Giêng đốt đèn để tỏ lòng thành kính Phật. Đây là tiền lệ của tục đốt đèn đêm Rằm Tháng Giêng. Từ đó về sau, cứ đêm Rằm Tháng Giêng người ta lại thắp đèn và ngắm trăng. Trong cuốn ***Xuân minh thoái tiến lục*** có ghi: Thời Đường Thái Tông: "*Quang đăng độc thịnh*" (ngắm đèn rất thịnh hành); trong cuốn ***Khai nguyên thiên bảo dị sự*** cũng chép: Thời Đường Huyền Tông tục thắp đèn ngắm đèn phát triển thành đêm Hội đèn hoa náo nhiệt, "*bố trí hàng trăm cây đèn, cao tới 18 thước,... đêm Nguyên Tiêu, đứng xa hàng trăm dặm vẫn nhìn thấy đèn sáng lung linh huyền ảo*"; trong cuốn ***Triều Dã Kim Tái*** có viết: Lúc đó Kinh thành "*làm những vòng*

đèn cao tới 20 trượng, đèn được làm bằng vải đẹp như gấm vóc lụa là lại được sơn son thiếp vàng, đốt 5 vạn ngọn đèn nhìn thật lộng lẫy như một cây hoa". Qua đây ta đủ thấy, thời Đường đêm hội hoa đăng quy mô đến mức nào. Đến triều Tống, hội hoa đăng ngày càng ngày càng tráng lệ, các loại đèn rực rỡ muôn màu muôn vẻ, có các loại đèn nhân vật như: Hằng Nga bôn nguyệt, Tây Thi hái sen...,các loại đèn hoa quả như: Đèn hoa sen, đèn quả dưa, ngẫu đăng (đèn củ sen), đèn mẫu đơn, đèn quả nho..., các loại đèn con vật như: Đèn hươu, đèn chim hạc, đèn rồng, đèn ngựa, đèn phượng, đèn khỉ, đèn cá vàng..., ngoài ra còn có các loại đèn xếp, đăng thụ (đèn cây), đăng lâu (đèn nhà lầu), đèn ngao sơn, đèn long đan...Cùng với sự phát triển của hội hoa đăng Nguyên Tiêu, các loại hình có liên quan cũng phát triển theo, ví dụ như: Hội câu đố đèn. Đố đèn là một loại của câu đố, thời Nam Tống, câu đố được dùng trong kịch biểu diễn vào dịp Tết Nguyên Tiêu. Các Văn nhân Hàng Châu thường dán câu đố lên đèn, để cho khách qua lại giải câu đố, phong tục này ngày càng phát triển.

Hội hoa đăng Nguyên Tiêu cũng là ngày hội của các trò chơi dân gian khác. Đó là các loại hình nghệ thuật dân gian muôn hình muôn vẻ như: Múa ương ca (một điệu múa dân gian Trung Quốc), hội xe đẩy, múa sư tử, thuyền trên cạn, ngựa tre giấy, cà kheo... Các nghệ nhân dân gian ra sức trổ tài, đem đến cho người xem những tiếng cười sảng khoái. Các nghệ nhân còn kết hợp đèn với các điệu múa mang đậm màu sắc dân tộc độc đáo góp phần làm tăng thêm không khí hội hè vui vẻ.

4. TẾT HÀN THỰC VÀ TIẾT THANH MINH

Thanh Minh là một trong 24 Tiết của một năm. Ngay từ thời Xuân Thu, cổ nhân đã vận dụng phương pháp đo bóng Mặt trời để phân định ra 4 Tiết: Xuân Phân, Hạ Chí, Thu Phân, Đông Chí. Đến thời Tần, Hán, 24 Tiết đã xác lập một cách hoàn hảo. Từ đây, có Tiết Thanh Minh. Trong cuốn ***Nguyệt Lệnh 72 Hậu tập giải*** có ghi "*Tiết Tháng 3... mọi vật đến lúc này đều sạch sẽ...*", gió và nắng đều đẹp, không khí trong lành, ý Xuân nồng đượm. Đó là hàm nghĩa của 3 chữ Tiết Thanh Minh.

Trước Thanh Minh một ngày là Tết Hàn thực, nó được bắt nguồn từ thời kỳ Xuân Thu. Theo truyền thuyết, Tấn Văn Công Trọng Nhĩ, trong những năm còn sống trôi dạt bên ngoài, đã cùng Giới Tử Thôi hoạn nạn bôn ba khắp nơi đất khách quê người. Họ sống cùng nhau trong cảnh cơ hàn hơn mười năm, vào lúc khó khăn nhất, Giới Tử Thôi đã cắt thịt trên bắp đùi của mình nấu cho Trọng Nhĩ ăn. Sau này, Trọng Nhĩ lên ngôi Vua muốn trọng thưởng cho những quần thần có công, Giới Tử Thôi là con người coi thường quyền quý, ông đã vào rừng sâu ở ẩn, sống cuộc sống thanh đạm. Trọng Nhĩ không tìm được Giới Tử Thôi bèn hạ lệnh phóng hỏa đốt rừng, hòng bức ông phải ra khỏi rừng. Đứng trước biển lửa, Giới Tử Thôi vẫn nhất quyết không chịu xuống núi và cuối cùng ông đã ôm chặt một cây lớn, ngọn lửa đã thiêu ông chết cháy. Để tưởng nhớ ông, nhân dân nước Tần, cứ hàng năm vào ngày thứ 105 sau Đông Chí (tức ngày ông bị đốt cháy) làm bánh trôi bánh chay gọi là Tết Hàn thực, trong 3 ngày không có nhà nào nổi lửa, 3 ngày này mọi người đều ăn đồ nguội.

Thanh minh là một Tiết, Hàn thực lại là ngày cúng tế truyền thống, do chỉ chênh nhau một ngày nên từ rất lâu mọi người đều gọi chung là Tiết Thanh Minh. Trong cuốn ***Yếu kính tuế thời ký*** có ghi: "*Thanh Minh tức là Hàn Thực, còn gọi là Tết cấm lửa, cổ nhân rất coi trọng ngày này...các em bé tết cành liễu làm chổi quét dọn mồ mả*". Do vậy, tưởng nhớ tiên liệt, cúng tế anh linh, gửi gắm niềm thương nhớ, là nội dung chủ yếu của ngày Tết này.

Tiết Thanh Minh ngoài việc cúng tế, quét dọn mồ mả, còn tập tục bẻ liễu, giâm liễu, mang liễu. Nghe nói Đường Cao tông ngày Mồng 3 Tháng 3 du Xuân ở Vị Dương, sau khi tắm xông hơi bằng nước thơm xong "*ban cho quần thần mỗi vị một vòng liễu, nói là để tránh trùng độc*". Đây là sự mở đầu của tập tục bẻ liễu, giâm liễu, mang liễu. Nhưng ở vùng Giang Nam tục này được biến tướng thành cắm liễu, nhằm Tiết Thanh Minh nhà nhà đều cắm liễu bên cạnh giếng nước, do vậy có câu thành ngữ: "*Cành cành hữu điều*" (*giếng nào cũng có cắm liễu*)", đây cũng chính là khởi nguồn của tục trồng cây và Tiết Thanh Minh.

Vào dịp Tiết Thanh Minh, Tết Hàn thực, do trời đất vào Xuân, đâu đâu cũng là màu xanh mát mắt, do vậy, cứ từng tốp, từng tốp năm, ba người dã ngoại du Xuân, thời Cổ gọi là: Đạp thanh, thanh Xuân, tầm Xuân, tục này được thịnh hành từ thời Đường, Tống. Trong cuốn ***Vũ lâm cựu sự*** có ghi: "*Trước sau Thanh Minh 10 hôm, trong thành các cung nữ trang điểm đẹp đẽ, từng đoàn lũ lượt đi chơi phố, cả ngày không hết*". Lại cũng có những đoàn người cưỡi ngựa đạp thanh trên những bãi cỏ xanh mượt như nhung, tiếng vó ngựa nghe thật rộn rã vui tai. Đỗ Phủ có câu thơ: "*Giang biên đạp thanh bãi, hồi thủ kiên tình kỳ*". Âu Dương Tu người Tống trong bài từ ***Nguyễn Lang quy đạp thanh*** có viết nhiều câu hay về việc này. Tiết Thanh Minh còn có các hoạt động như: Đánh đu, tung bóng (trọng tài tung bóng lên để hai bên giành bóng), chọi gà. Cứ như vậy, các trò chơi này được truyền từ đời này qua đời khác.

5. TẾT ĐOAN NGỌ

Mồng 5 Tháng 5 Âm lịch là Tết Đoan Ngọ truyền thống trong dân gian Trung Quốc. "*Đoan*" có nghĩa là mới bắt đầu, mà Tháng Giêng Âm lịch là tháng "*kiến Dần*", theo thứ tự tính toán của Địa Chi, Tháng 5 là "*Tháng Ngọ*", cổ nhân cũng thường viết ngày Mồng 5 là "*ngày Ngọ*", cũng chính vì thế "*Mồng 5*" có thể viết là "*Đoan Ngọ*". Do 2 chữ "*Ngọ*" của "*Tháng Ngọ*" và "*ngày Ngọ*" trùng lặp, cho nên còn gọi là "*trùng Ngọ*". Cổ nhân thường viết "*giờ Ngọ*" thành "*Dương Thìn*", thế là "*Đoan Ngọ*" cũng có thể viết là "*Đoan Dương*".

Ngày Đoan Ngọ, trong dân gian có tập tục ăn bánh chưng, đua thuyền rồng. Theo truyền thuyết, tập tục này có liên quan tới việc kỷ niệm Đại thi nhân Khuất Nguyên nước Sở. Tương truyền thời Chiến Quốc, Sở Hoài Vương không tiếp thu chủ trương "*liên Tề kháng Tần*" của Đại phu Sở Khuất Nguyên, bị Trương Nghi lừa đến nước Tần giam lỏng và ép Sở Hoài Vương cắt đất hiến thành. Sở Hoài Vương vừa xấu hổ vừa ân hận, buồn đau làm ông phát bệnh, không lâu sau bị chết ở nước Tần. Tin này truyền về nước Sở, Khuất Nguyên vô cùng phẫn uất, ông bèn viết thư gửi Sở Khoảnh Tương Vương mới lên ngôi. Ông khuyên Vua nên nhìn xa trông rộng, tuyển tướng luyện binh để báo thù cho Sở Hoài Vương. Nhưng có ai biết Khoảnh Tương Vương lại tin dùng lũ gian tà nịnh hót, đã tước chức quan của Khuất Nguyên rồi đuổi ra khỏi thành. Nước Tần biết được tin này, cho rằng thời cơ đã đến, bèn lập tức xuất binh. Trong thời gian rất ngắn, nước Sở đã mất hàng nghìn dặm đất đai, xác người dân lương thiện phơi nắm khắp nơi vùng biên ải. Khuất Nguyên tận mắt nhìn cảnh đất nước bị xâm lăng người dân vô tội chết oan uổng, ông vô cùng phẫn uất và buồn đau, nhưng ông cũng không muốn rời khỏi Tổ quốc thương yêu, và rồi đến ngày Mồng 5 Tháng 5 năm 278 Tr. CN, ông đã ôm đá nhảy xuống dòng Sông Cốt La Giang (còn gọi là Sông Mịch La) tuẫn tiết vì đất nước. Sau khi được tin, những người bạn tốt của ông đã cho người xuống sông mò vớt xác, nhưng không tìm thấy, để tránh cho cá ăn xác người bạn vĩ đại, họ đã dùng những sọt tre đựng gạo, hoặc dùng lá lau gói thành bánh chưng rồi thả xuống sông, sau này diễn biến thành tập tục đua thuyền rồng và ăn bánh chưng.

Cho đến nay, ở những vùng có nhiều sông, ngòi hồ, ao của miền Nam Trung Quốc, mỗi khi Xuân về vẫn thường xuyên tổ chức các hội thi đua thuyền với quy mô lớn.

Tết Đoan Ngọ ăn bánh chưng, trước đây ở đời Tấn cũng đã được ghi lại trong cuốn ***Ngũ trúc báo điển***. Đời Tấn có cuốn ***Phong thổ ký*** cũng viết: "*Cổ nhân dùng lá dong gói gạo nếp thịt lại rồi luộc chín, bánh có góc nhạn giống như hình lá cọ lá gồ*". Như vậy, ta có thể thấy: Nguyên liệu gói bánh và hình dáng chiếc bánh ngày đó cũng tương tự như ngày nay. Bánh chưng phương Bắc được gói bằng gạo nếp, kẻ có nhân là táo, đậu đỏ. Bánh chưng Giang Nam rất phong phú đa dạng, ngoài bánh chưng ngọt, còn có bánh chưng thịt lợn, bánh chưng thịt bò, bánh chưng dăm bông. Bánh chưng vùng Chiết Giang được coi là "*bậc nhất của bánh chưng*".

Tổ tiên người Trung Quốc rất coi trọng mối quan hệ giữa ăn và chữa bệnh. Rất nhiều đồ ăn, vừa là món ăn ngon lại vừa là bài thuốc tốt, cổ nhân đã đưa bánh chưng vào loại món ăn ngon bài thuốc tốt. Trong cuốn ***Bản thảo cương mục*** có viết: "*Bánh chưng vị thơm ngon, ấm, không độc. Mồng 5 Tháng 5 lấy góc bánh chưng để chữa bệnh sốt rét, rất tốt*". Ngày nay, người ta không lấy bánh chưng để chữa bệnh sốt rét nữa, nhưng gạo nếp vẫn là loại thuốc Đông y tốt, nó các tác dụng "*Bổ trung ích khí…*". Theo phân tích của các nhà dinh dưỡng học, 2 lạng gạo nếp có thể sản ra nhiệt lượng 360 Calo.

Ngày Tết Đoan Ngọ, trong dân gian ngoài việc ăn bánh chưng, đua thuyền ra, còn có các tập tục khác như tiêu diệt các loài sâu bọ độc hại, người ta cắm cành lá, cắm bao hương, dùng rượu hùng hoàng để diệt ngũ độc (5 loại độc hại). Tết Đoan Ngọ nằm trong thời gian Tiểu Mãn và Hạ Chí, chính là lúc các loại bệnh truyền nhiễm bắt đầu "*ngóc đầu dậy*". Người ta dựa vào những đặc điểm hoạt động của côn trùng vào thời tiết mùa Hạ, thường treo lá ngải ở cửa nó có tác dụng làm sạch không khí. Có trường hợp dùng những lá thuốc có vị thơm như lá ngải, thương truật, bạch chỉ, bội lan, bồ kết, bạch đàn… đốt lên xông khói, để tiêu diệt côn trùng độc trong nhà. Để bảo vệ sức khoẻ cho trẻ em, lại dùng thương truật, sơn nại, bạch chỉ, xương bồ, hùng hoàng, băng phiến… làm những túi hương, đeo vào vạt áo trẻ em. Những vị thuốc trong túi hương, tỏa ra mùi thơm, có hiệu quả phòng bệnh truyền nhiễm trẻ em, như các bệnh: Cúm, bạch hầu, thủy đậu.

Vào giờ Ngọ, ngày Đoan Ngọ, trong dân gian, cổ nhân thường vẽ chữ Vương bằng rượu hùng hoàng lên trán trẻ em. Trên chóp mũ, thuỷ tai cũng bôi một ít để phòng trừ sâu độc xâm hại. Rượu hùng hoàng được chế bằng rượu trắng pha thêm bồ cân, hùng hoàng. Đây là phương thuốc tiêu độc chủ yếu của Hạ Lý thời cổ. Ngoài việc bôi ngoài da cho trẻ em, người ta còn phun xuống dưới gầm giường, góc tường và những chỗ tối tăm, ẩm thấp trong nhà. Thành phần chủ yếu của rượu hùng hoàng là Sunfat axít, sau khi gặp nhiệt có thể phân giải thành Triôxít. Do vậy, hùng hoàng chỉ được dùng để diệt côn trùng, vi trùng độc hại, không được uống.

Ngày Đoan Ngọ, trong dân gian còn có tập tục tắm bằng nước nấu cây bội lan, lá hương nhu, bưởi, bung, cỏ xước, lá bưởi... Do vậy, Tết Đoan Dương còn gọi là "*Tết tắm lan*".

6. TẾT KHẤT XẢO (THẤT TỊCH)

Đêm Mồng 7-7 Âm lịch còn gọi là đêm Thất tịch, đây là ngày Tết Khất xảo đặc biệt của nhân dân Trung Quốc nhất là các thiếu nữ. Khi trên bầu trời vừa xuất hiện những ngôi sao, mọi người liền bưng mâm ra sân, trên mâm bày dưa bở, dưa hấu và các loại hoa quả khác, các cô gái xâu kim trước ánh trời, nghe nói chỉ cần xâu một lần mà được nhất định sau này cô gái sẽ là người phụ nữ may mắn khéo léo.

Tết Thất tịch vào Thời Đường rất thịnh hành. Trong cuốn ***Đông kinh mộng hoa lục*** có ghi: "*Thời Đường, ở kinh đô vào đêm Thất tịch, các gia đình quý tộc để nhiều chỉ ở ngoài sân, xâu 7 cái kim, bày nhiều dưa, hoa quả để "Khất xảo"* (ăn mày sự khéo léo). *Nếu đêm 7-7 mưa đó chính là nước mắt của Ngưu Lang, Chức Nữ*".

Khất xảo, chủ yếu là để cầu xin sự khéo léo của Chức Nữ. Theo truyền thuyết, Sao Chức Nữ trên trời là con gái của Ngọc Hoàng Thượng Đế, nàng rất giỏi dệt vải, vải mà nàng dệt ra may áo sẽ không nhìn thấy đường chỉ, cho nên có câu "*áo trời không khâu*". Ngưu Lang mồ côi bố mẹ từ nhỏ, chàng sống cùng anh trai và chị dâu, chị dâu chàng là một người keo kiệt bần tiện, nên cuộc sống của chàng rất khổ. Đến một ngày, con trâu già của nhà chàng nói với chàng: "*Tôi phải chia tay Ngưu Lang rồi, sau khi tôi chết, chàng hãy đứng trên sừng của tôi, đi đến bờ sông phía trước mặt tìm vợ của chàng, dòng sông phía trước là Thiên Hà (sông của nhà Trời), ở đó đang có 9 Tiên nữ tắm, chàng thích nàng Tiên nào thì lấy trộm quần áo của nàng, như vậy nàng sẽ phải đến đòi quần áo và chàng có thể lấy nàng làm vợ*". Sau khi trâu già chết, Ngưu Lang làm theo lời dặn của trâu già và chàng đã lấy được nàng Chức Nữ xinh đẹp làm vợ. Họ sống với nhau 10 năm, sinh được 1 trai 1 gái, cuộc sống của họ thật hạnh phúc êm đềm.

7 ngày ở trên trời bằng mấy ngàn năm ở dưới Hạ giới. Thế rồi đột nhiên, Vương Mẫu Nương Nương phát hiện được việc Chức Nữ kết hôn cùng Ngưu Lang, Vương Mẫu rất tức giận, liền phái Thiên binh, Thiên tướng xuống Hạ giới bắt Chức Nữ về trời. Ngưu Lang nhìn thấy vợ bị bắt đi, chàng không ngại sống chết liền gánh 2 đứa con, đứng trên sừng trâu đạp mây đuổi theo, khi sắp đuổi kịp, Vương Mẫu liền rút chiếc châm ngọc trên đầu bà phẩy tay một cái, lập tức dòng Sông Thiên Hà cuộn sóng chặn đứng bước chân của Ngưu Lang, Ngưu Lang cùng 2 con ở bờ Đông còn Chức Nữ ở bờ Tây, họ chỉ còn biết nhìn nhau qua dòng sông rộng lớn.

Tình yêu thủy chung mãnh liệt của họ, đã làm cảm động chim hỷ thước (chim khách); hàng năm cứ đến ngày 7-7, hàng đàn chim hỷ thước bay về, nối đuôi nhau bắc thành cầu để Ngưu Lang, Chức Nữ được gặp nhau. Đây đương nhiên là nguyện vọng tốt đẹp của nhân dân, chim hỷ thước không thể biết bay đến bắc cầu nối 2 bờ Đông Tây của Sông Thiên Hà cho Ngưu Lang, Chức Nữ đoàn tụ, nhưng cứ đến đêm mùng 7-7, các cô gái trong thâm khuê, vẫn ra khỏi khuê phòng se chỉ luồn kim trong sân nhà mình hòng ăn mày chút khéo léo tài giỏi của Chức Nữ.

Trên thực tế, trên trời không có Sông Thiên Hà, trong trời cao đêm mùa Hạ, chúng ta nhìn thấy một dải sáng trắng như sữa, từ phía Đông Bắc vượn sang phía Tây Nam, cuồn cuộn vắt ngang vòm trời khí thế bàng bạc, đó chính là Ngân hà mà chúng ta thường nói tới. Ngân hà là một Thế giới cực kỳ rộng, nó bao gồm trên 100.000.000.000 hằng tinh (định tinh), Mặt trời trong đại gia đình Ngân hà giống như một hạt nước trong đại dương. Đường kính của hệ Ngân hà đạt 10 vạn năm ánh sáng. Năm ánh sáng là cự ly ánh sáng đi qua 1 năm, 1 năm ánh sáng bằng khoảng 10 vạn ức (1ức = 100 triệu km). 10 vạn năm ánh sáng con số thiên văn vô cùng lớn.

Hai bên bờ Ngân Hà có 2 ngôi sao sáng, cạnh Sao Chức Nữ ở bờ phía Tây có 4 ngôi sao thành hình bình hành. Sao Ngưu Lang ở bờ phía Đông, 2 bên có 2 ngôi sao nhỏ, người ta gọi là "*sao đòn gánh*", "*đòn gánh*" này gánh 2 đứa con của Ngưu Lang, Chức Nữ. Người ta đồng tình với sự gặp gỡ của họ nên đã sáng tạo ra câu chuyện chim hỷ thước bắc cầu. Sự thật, đây là 2 ngôi sao rất lớn, đường kính của Mặt trời bằng 130 vạn lần đường kính Trái đất, mà đường kính của Sao Ngưu Lang tương đương với 1,6 lần của Mặt trời; đường kính của sao Chức Nữ gấp 3 lần đường kính của Mặt trời. Về nhiệt độ, nhiệt độ của bề mặt Mặt trời là 6000^{0}C, nhiệt độ của sao Ngưu Lang, Chức Nữ cũng cao hơn, sao Ngưu Lang là 8000^{0}C, sao Chức Nữ là 10.000^{0}C. Sao Ngưu Lang và Sao Chức Nữ cách Trái đất khoảng 16 năm ánh sáng. Nếu như, với vận tốc máy bay nhanh nhất hiện nay, mỗi giờ đi được 3600 km, thì cũng phải mất 500 vạn năm mới tới được. Nếu như đi bằng tên lửa quang tử thần tốc mỗi giờ đi được 30 vạn km thì cũng phải mất 16 năm.

Nhưng cặp "*vợ chồng*" Ngưu Lang, Chức Nữ rất được mọi người yêu mến, Ngưu Lang cần cù dũng cảm, trung thực ngay thẳng. Áo trời của Chức Nữ dệt đẹp rực rỡ, tâm linh và đôi bàn tay của nàng đều rất đẹp, do vậy rất được thanh niên nam nữ yêu mến, các cô gái đều mong xin được sự khéo léo của Chức

Nữ. Họ nguyện cầu cho Ngưu Lang, Chức Nữ hàng năm đều được gặp nhau.

7. TẾT TRUNG THU

Ngày 15-8 Âm lịch là Tết Trung Thu truyền thống Trung Quốc. Từ "*Trung Thu*" lần đầu tiên xuất hiện trong cuốn ***Chu lễ***: "*Ngày Xuân giữa, đánh trống đón mùa Hạ; đêm Trung Thu, đón mùa Đông cũng như thế*". Tháng 8 Âm lịch là tháng giữa trong 3 tháng 7,8,9 của mùa Thu. Theo trật tự sắp xếp: Mạnh, Trọng, Quý, Tháng 8 là tháng trọng, mà 15 Tháng 8 cũng lại là giữa Tháng 8, do vậy 15-8 gọi là Trung Thu, quy định nó là ngày Tết , gọi là "*Tết Trung Thu*" hoặc "*Tết Trọng Thu*".

Đêm Trung Thu trăng tròn và sáng, màu sáng của trăng cũng đẹp nhất, nhìn vầng sáng như một cái mâm ngọc, tự nhiên khiến người ta nghĩ tới cảnh đoàn viên của gia đình. Những người cô độc sống xa quê cũng muốn gửi gắm tình cảm nỗi nhớ thương người thân, cố hương qua ánh Trăng sáng dịu như gương. Người ta đã coi Trăng tròn là tượng trưng cho sự đoàn viên, do vậy Rằm Tháng 8 còn được gọi là "*Tết đoàn viên*".

Trung Thu trở thành ngày Tết vui vẻ, còn ở chỗ có nhiều truyền thuyết Thần thoại đẹp, như Hằng Nga đến cung trăng, Thỏ Ngọc tán thuốc, Ngô Cương tìm quế... Câu chuyện Hằng Nga đến cung trăng được lưu truyền rộng rãi nhất. Theo truyền thuyết, vợ Hậu Nghệ rất xinh đẹp, do ăn vụng tiên đan trường sinh bất lão của Lão đạo sỹ dâng lên Hậu Nghệ, đã bay lên cung Quảng hàn của Mặt trăng làm Tiên nữ Hằng Nga, mỗi dịp Tết Trung Thu, nàng đều ra khỏi cung Quảng hàn nhìn xuống trần gian, do vậy Trăng Rằm Trung Thu bao giờ cũng sáng nhất, đẹp nhất. Những câu chuyện thần thoại liên quan đến cung trăng như chuyện Hằng Nga đến cung Trăng đã phản ánh khát vọng tốt đẹp ngàn đời của con người, muốn lên Mặt trăng.

Ngày nay, khoa học đã phát triển, những ước mơ này đã biến thành hiện thực. Tiên cảnh thần bí mà cổ nhân đã tưởng tượng ra, qua mấy lần khám phá quan sát của các phi hành gia khi đổ bộ lên Mặt trăng thực là một thế giới hoang vắng không có không khí, nước và sinh vật, đương nhiên cũng không có Hằng Nga, Thỏ Ngọc, Ngô Cương, cùng các vị Thần tiên.

Đêm Trung Thu, bầu trời trong sáng như ngọc bích, vầng Trăng sáng từ từ nhô lên, đây chính là thời khắc đẹp nhất dành cho những người ngắm Trăng. Người ta thường nói: "*Trăng đêm Trung Thu là sáng nhất*", "*một năm, trăng Rằm Trung Thu sáng nhất*", những câu nói này đều rất đúng, rất có cơ sở, vào dịp Tết Trung Thu thường trời cao, mây sáng, lượng mưa rất hiếm, không khí khô ráo, bụi trong không khí cũng rất ít, khiến cho sự hấp thụ ánh sáng của không khí cũng giảm mạnh, độ trong suốt của không khí rất cao, như vậy, đương nhiên là trăng sẽ rất sáng. Lúc này, lại đúng vào dịp trước sau Thu Phân, quỹ đạo của Mặt trăng ở gần Trái đất nhất, ánh sáng Mặt trời gần như là chiếu thẳng vào Mặt trăng, Mặt trăng nhận được nhiều ánh sáng, ánh sáng phản xạ tự nhiên cũng nhiều, như vậy lại tăng thêm cảm giác sáng của Mặt trăng. Đồng thời, Trung Quốc lại thuộc Bắc bán cầu, thời gian trăng mọc cũng sớm hơn một chút, Mặt trời vừa xuống núi, cũng là lúc Mặt trăng bắt đầu mọc, thêm vào đó, từ bao đời nay con người luôn luôn nhân cách hóa và khoa tưởng về Mặt trăng, càng cảm thấy "*Trăng Trung Thu cực kỳ sáng*".

Đêm Trung Thu, trăng sáng treo trên trời cao, dưới đất bầy la liệt rượu thịt, hoa quả bánh trái mọi người không phân biệt nhà anh,nhà tôi quây quần bên nhau cùng thưởng nguyệt. Họ vui vẻ vừa ăn bánh Trung thu vừa ngắm Trăng, nói chuyện, cùng hưởng niềm vui trời đất ban tặng con người. Theo truyền thuyết, bánh Trung thu bắt đầu xuất hiện vào thời Đường, đến thời Tống càng thịnh. Tô Đông Pha - thi nhân Bắc Tống có nhiều câu thơ hay về bánh Trung thu. Ngô Tự Mục - người Nam Tống trong cuốn ***Mộng hường lục*** cũng có ghi chép về bánh Trung thu. Thời Minh, có cuốn ***Tây Hồ chi lãm chí dư*** đã viết như thế này: "*15 Tháng 8 gọi là Trung thu, dân gian làm bánh Trung thu, có ý nghĩa là đoàn viên*". Đến thời Thanh, những ghi chép về bánh Trung thu có rất nhiều. Bánh Trung thu ngày nay đã trở thành loại bánh ngọt truyền thống. Mùi vị chế biến bánh có nhiều kiểu như: kiểu Bắc Kinh, kiểu Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây), kiểu Tô (Giang Tô, Tô Châu), kiểu Điền (Vân Nam)... các kiểu bánh cũng được trang trí đẹp rất đa dạng, vỏ bánh lại có thể chia thành bánh Trung thu vỏ bơ và bánh Trung thu vỏ ngọt.

8. TẾT TRÙNG DƯƠNG

Tết Trùng dương của Trung Quốc là ngày Mồng 9 – 9 Âm Lịch. Cho nên có tên gọi là Trùng dương, nó có liên quan đến ***Kinh Dịch*** Cổ đại. Trong ***Kinh Dịch*** Bát quái lấy dương hào là 9, do vậy, người ta qui định 9 là số dương. Mồng 9 Tháng 9: Tháng là 9 là dương mà ngày cũng lại là 9, là dương, 2 số 9 lập lại là Trùng cửu (cửu: 9), 2 dương lập lại là Trùng dương, do vậy ngày 9 Tháng 9 vừa gọi là: "*Trùng cửu*" vừa gọi là "*Trùng dương*".

Tết Trùng dương đã trở thành phong tục từ thời Chiến Quốc. Trong cuốn ***Vũ Lâm cựu sự*** có ghi:

Cung đình Nam Tống "*làm mọi việc, sắp xếp cho lễ Trùng dương, để ngày hôm sau tiến hành một cách long trọng vui vẻ*". Cung đình thời Minh, bắt đầu từ 1 – 9 đã ăn bánh Trùng dương, đến đúng ngày Tết 9 – 9, Hoàng đế còn thân chinh lên Núi Vạn Thọ. Phong tục này kéo dài tới thời Thanh. Trong ngày Tết Trùng dương, nội dung hoạt động trong dân gian tương đối phong phú, người ta lên núi, thưởng cúc, uống rượu Cúc hoa, trồng thủ dũ (1 cây thuốc Đông y), ăn bánh Trùng dương...

Tết Trùng dương, người ta thường trèo lên cao. Tại sao lại có phong tục này? Tương truyền, thời xa xưa, ở Huyện Nhữ Nam, có người tên là Cảnh Hoàn, hôm ông ta gặp một Tiên ông râu tóc bạc phơ nhưng da đẻ hồng hào. Tiên ông nói với Cảnh Hoàn: "*Ngày 9 – 9 nhà anh sẽ gặp họa lớn. Anh hãy nhanh chóng về nhà, bảo mọi người may túi gấm, bên trong đựng thủ dũ, treo vào cánh tay, tất cả nhà cùng lên núi cao, uống thêm chút rượu Cúc hoa, thì sẽ có thể giải trừ họa lớn*". Đến ngày 9 – 9, cả nhà Cảnh Hoàn đều làm theo lời Tiên ông. Tối hôm đó, họ trở về nhà, cả nhà đều thất kinh: Tất cả các loại vật nuôi đều chết. Tin này được lan truyền ra khắp làng xóm. Thế là từ đó về sau, cứ đến 9 – 9 người ta ai nấy đều trồng thủ dũ, đem rượu Cúc hoa lên núi uống, lâu dần trở thành phong tục.

Truyền thuyết này, tất nhiên là không có độ tin cậy, nhưng từ đây chúng ta thấy được, ngay từ xa xưa con người đã có một khát vọng tốt đẹp: Muốn tránh được tai hoạ và con người mong muốn được khoẻ mạnh sống lâu. Vì Tết Trùng dương rơi vào đúng lúc trời mây quang quẻ, khí hậu trong lành, trèo lên núi cao, người ta sẽ cảm thấy sảng khoái tâm hồn thanh thoát, nó tạo cho người ta cảm thấy khoan khoái nhẹ nhàng. Hơn nữa, bản thân việc leo núi đã là hoạt động thể dục có ích lợi cho thân thể. Uống rượu Cúc hoa có tác dụng làm sáng mắt, trị đau đầu, hạ huyết áp. Thủ dũ có thể tiêu diệt xua đuổi côn trùng có hại như: Muỗi, dĩn,... nó còn là vị thuốc hay chữa bệnh đi tỉnh, tả, táo bón, nôn mửa. Cổ nhân đã gắn liền với việc Tết Trùng dương lên núi, trồng thủ dũ, uống rượu Cúc hoa với việc phòng chữa một số bệnh.

"*Cửu nhật thiên khí tình, đăng cao vô thu vân, tạo hoá quần sơn nhạc, liễu nhiên Sở Hận phân*" - đây là câu thơ trong bài thơ ***Cửu nhật đăng ba Lăng Vọng Động Đình thủy quân thi*** của đại thi nhân Lý Bạch. Còn Vương Duy Tắc trong bài ***Cửu Nguyệt cửu Nhật ức Sơn Đông huynh đệ*** (ngày 9-9 nhớ anh em Sơn Đông) thì viết: "*Độc tại dị hương dị khách, mỗi phùng giai tiết bội ân thân, giao tri huynh đệ Đăng Sơn xứ, biến pháp thủ dũ thiểu nhất nhân*". Câu thơ miêu tả một cách chân thực hoạt động lên núi Tết Trùng dương và tình cảm tha thiết giữa thi nhân và những người bạn, các vần thơ này vẫn được lớp lớp hậu nhân truyền tụng.

9. TẾT LẠP BÁT

Tháng 12 Âm lịch gọi là Tháng Lạp (Tháng Chạp), Mồng 8 Tháng Lạp gọi là Tết Lạp bát.

Thời Cổ đại, người ta thường tế thần cúng Tổ tiên, cầu phúc, cầu thọ, tránh tai họa, gặp nhiều may mắn bằng những con vật săn bắn được vào mùa Đông. Trong cuốn sách ***Cổ phong cát thông*** có viết: "*Lạp giả có nghĩa là người đi săn, do săn được những con vật về cúng tế thần linh Tổ tiên*". Thời Thương, Chu có phong tục "*Lạp tế*" (tế lễ vào Tháng 12). Thời Tần bắt đầu quy định Tháng 12 Lạp tế, gọi là Lạp nguyệt. Thời Hán lại xác định ngày Tuất thứ 3 sau Đông chí là Lạp nhật, sau này cố định lấy ngày Mồng 8, 18, 28 là "*Lạp bát*", gọi là "*ngày Lạp tế*". Trong đó, ngày Lạp bát, do phù hợp với truyền thuyết của Phật giáo, bắt đầu từ Nam Bắc triều, cùng với sự lan truyền của Phật giáo, ngày Lạp bát đã trở thành phong tục và được lưu truyền đến ngày nay.

Truyền thuyết của Phật giáo cho rằng, ngày Mồng 8 Tháng Chạp là ngày thành Đạo của thủy tổ Phật giáo Thích Ca Mâu Ni. Cứ vào ngày này hàng năm, tất cả các chùa chiền Phật giáo đều tổ chức Pháp hội long trọng, các thiện nam, tín nữ đến chùa đọc Kinh, cùng nhau học tập tấm gương cô gái du mục đã hiến dưỡng chất cho đức Thích Ca Mâu Ni trước khi Ngài thành đạo một ngày. Họ lấy gạo thơm, hoa quả... nấu cháo cúng thờ, gọi là "*Cháo Phật*" hoặc "*Cháo ngũ vị*" truyền vào dân gian, được gọi là " chè Lạp bát". Trong cuốn ***Vũ Lâm cựu sự*** của Chu Mật thời Tống có viết: "*Ngày Mồng 8, chùa chiền và các gia đình đều nấu cháo bằng quả hạnh đào, tùng tử, cỏ sữa, quả hồng, kê gọi là chè Lạp bát*".

Đến thời Thanh, trong cuốn ***Yếu kinh tuế thời ký*** có ghi: "*Chè Lạp bát nấu bằng kê, gạo trắng, gạo nếp, củ ấu bỏ vỏ, hạt dẻ bỏ vỏ và nhân táo, đổ nước ninh nhừ, ngoài dùng đào nhân, hạnh nhân, hạt dưa, lạc, hạt dẻ, tùng tử nhuộm đỏ và đường trắng, đường đỏ, nho xay nhỏ để điểm vào*".

Cho đến nay, cách nấu chè Lạp bát càng ngày càng được chú trọng cải tiến, chất lượng và hình thức ngày một tốt, đẹp. Nguyên liệu nấu chè không chỉ có các loại trên mà còn tuỳ từng địa phương, có sự khác nhau. Vùng Hàng Châu thường cho nhiều hạt sen, Vùng An Huy cho nhiều hạt ý dĩ, vùng Tây Bắc còn cho cả thịt dê, vùng Thiểm Tây, người ta thích dùng 8 loại rau xanh làm thành tạo từ rồi đổ lên mỳ sợi để ăn và gọi là mỳ Lạp bát; Vùng Bắc Kinh lại làm cho chè Lạp bát đông lại rồi

ăn dần. Vùng Đông Bắc có tập tục ăn tỏi Lạp bát, đậu Lạp bát. Cho dù là chè Lạp bát hay mỳ Lạp bát, tỏi Lạp bát không chỉ có màu sắc đẹp, hương vị thơm ngon mà nó còn có tác dụng kiện tỳ, bổ khí, khai vị, an thần, thanh tâm, dưỡng khí.

(1; 2; 3;4; 5; 6; 7; 8) TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

B. PHONG TỤC VÀ LỄ TẾT CỔ TRUYỀN

1. TẾT DESAI CỦA NEPAL

Nepal là một Vương quốc hình thành từ cổ xưa do 36 dân tộc hợp thành. Do phong tục tập quán của các dân tộc không giống nhau, nên các tập tục ở nước này vô cùng phong phú và lễ tết cũng rất nhiều. Một năm có 360 ngày thì ở Nepal có tới hơn 20 cái tết khác nhau và mỗi tết kéo dài không chỉ một ngày. Trong số những ngày tết phong phú đó tiêu biểu nhất, phồn thịnh và được tổ chức long trọng nhất và có thời gian tổ chức tết dài nhất là *Tết Desai*.

Tết Desai là tết của người dân Nepal cầu sự bình yên, sức khỏe, hân hoan chào đón mùa màng bội thu. Thông thường ngày tết này được tổ chức vào hạ tuần Tháng 6 theo lịch Nepal (Cuối Tháng 9 đầu Tháng 10 Công lịch), vào thời điểm giữa mùa Thu của Nêpal, là thời điểm thu hoạch ngũ cốc. Tết được tổ chức để chào mừng sự bội thu theo truyền thống và sẽ kéo dài liên tục suốt 10 ngày liền.

Chính phủ Nepal quy định: Trong thời gian *Tết Desai*, tất cả các cơ quan của Chính phủ được nghỉ 10 ngày để vui tết, các trường học được nghỉ 15 ngày. Vào dịp này, những người thợ, viên chức, người làm thuê đều được thưởng rất hậu. Thời gian này Chính phủ sẽ bù lỗ mở "*chợ Tết Desai*" bán rẻ (như cho) các loại hàng hóa.

Tết Desai được cử hành với rất nhiều hoạt động, nghi thức thú vị và độc đáo.

Thứ nhất: Mời Thần vào nhà

Phần lớn người Nêpal theo Ấn Độ giáo, Nữ Thần Dunijia là tượng trưng của sự bình an, sức khỏe trong lòng người Nepal. *Tết Desai* bắt đầu, cả nước đều chuẩn bị để mời Nữ Thần. Nhà nhà quét dọn rửa sạch sân, lau dọn rửa đồ nhà bếp, đồ thờ, dùng bột màu đỏ – tượng trưng cho những điều tốt lành quét lên tường nhà và những nơi nghênh đón Thần. Đường lớn, ngõ nhỏ đều treo đèn kết hoa lộng lẫy.

Thứ hai: Chín đêm tắm Thánh

Người Nepal rất mộ Tôn giáo, họ rất chú trọng việc làm cho thân mình trong sạch và tâm hồn thành thực. Đêm ngày thứ nhất của *Tết Desai*, già trẻ gái trai kết thành một đội dưới sự chỉ huy của người chủ gia đình đem theo một chiếc bình đồng, đến chỗ sông Thánh, suối Thánh gần chùa, miếu để *Tắm Thánh*. Mọi người vừa tắm rửa vừa lâm râm cầu khẩn. Lần Tắm Thánh thứ nhất hoàn thành, mọi người còn phải múc lên một bình nước Thần đem theo về nhà. Nguồn nước này sẽ tượng trưng cho việc đem lại phồn thịnh, khỏe mạnh và trường thọ. Lễ Tắm Thánh như vậy kéo dài liên tục suốt 9 ngày. Trong 9 ngày đó, người ta đến 9 nơi đất Thánh khác nhau để tắm và triều bái, cầu các Thần linh che chở bảo hộ.

Thứ ba: Nghi thức rước hoa

Người Nepal tôn kính Thần không tách rời với hoa tươi, tôn kính mỗi Thần khác nhau cần dùng những loại hoa tươi khác nhau. Cúng phẩm và hoa tươi là những thứ dâng lên các Thần ngày *Tết Desai*, hoa được rước từ một vùng đặc biệt của Vương quốc về. Vào ngày thứ 7, người ta tổ chức đội rước hoa chuyển về Thủ đô. Ngày đó, các Đại thần và quan viên mặc đồ Quốc phục kết thành một đội rước hoa rất lớn, những người có danh tiếng đều tham gia một cách hào hứng, Quốc vương và Hoàng hậu cũng tham gia. Nghi thức rước hoa kết thúc, đồ cúng được hộ tống đến nơi tế Thần ở trong Vương cung để nhân dân cả nước được chiêm ngưỡng triều bái trong những ngày tết.

Thứ tư: Sát sinh

Người Nepal sùng bái bò vàng, coi là Thánh minh, còn trâu đực, dê đực, gà trống đều bị xem là tượng trưng cho tà ác. Theo cổ xưa truyền lại, người vợ xinh đẹp của Thần Lama bị ác qủy cướp đi mất. Thần Lama cầu xin Nữ Thần Dunijia ban cho sức mạnh và trí tuệ, giúp cho Thần Lama giết chết ác quỷ, giành lại được người vợ. Ngày tết thứ 9, mọi người đem theo các con trâu đực, dê đực và gà trống giết đi rồi lấy máu của chúng bôi lên đầu súng, quân kỳ, trống trận và cả ôtô, máy bay để biểu trưng cho sự chiến thắng ác quỷ và cầu vạn sự như ý.

Thứ năm: Nghi lễ chiến thắng

Nghi lễ chiến thắng là cao trào của *Tết Desai*, lễ này được cử hành vào ngày thứ 10. Sáng sớm hôm đó, Quốc vương đọc bố cáo, chúc tết Thần dân cả nước, cầu mong Nữ Thần che chở cho dân. Hôm đó, đích thân Quốc vương và Hoàng hậu ban phước lành cho Thần dân và quan trọng nhất, trước toàn thể nhân dân Quốc vương tuyên bố cuộc chiến chống tà ác đã hoàn toàn thắng lợi.

2. TẾT ĐÈN Ở MYANMAR

Tết Đèn ở Myanmar là một ngày tết được tổ chức để phụng sự và bày tỏ niềm tôn kính

đối với Thần Đèn và các vị Thiên thần khác. Tục này có từ rất sớm, có trước khi Phật giáo truyền vào nước này. Về sau, tục ăn Tết Đèn hòa nhập cùng các nghi lễ phong tục Phật giáo khác.

Tết Đèn, còn gọi là "*Tết thắp đèn*", hằng năm được tổ chức long trọng trong ba ngày, từ ngày 14 đến ngày 16 Tháng 7 theo lịch Myanmar. Ngày tết, buổi tối vừa đến, tất cả mọi nhà trong thành phố đều treo trước cửa những chiếc đèn lồng hay đèn điện màu sắc rực rỡ lung linh, từ đường phố, cửa hàng, chùa Phật cho tới các công trình kiến trúc khác tất cả đều được trang trí. Nhiều loại đèn với đủ các hình dáng rất khác nhau. Đèn dưới mặt đất lung linh phản chiếu cùng sao trên trời tạo thành vẻ mỹ lệ kỳ thú.

Hoạt động chủ yếu của *Tết Đèn* là xem đèn màu với các kiểu lạ mắt khác nhau, xem các tiết mục văn nghệ và thi dệt áo cà sa. Ban đêm, người ta ùn ùn chạy ra khỏi cửa để chiêm ngưỡng đèn. Người ta làm cả những loại đèn di động, trên đèn có vẽ hình các nhân vật trong các câu chuyện Phật giáo. Đèn đi đến đâu người ta ùa theo đến đó. Từ các đường lớn tới ngõ nhỏ, họ dựng sân khấu tạm thời, ở đó người ta biểu diễn những bài ca, điệu múa vui vẻ hân hoan nhất.

Thi dệt và may áo cà sa, theo truyền thuyết Phật giáo kể lại nguồn gốc rằng: *Mẹ của Phật tổ Thích Ca Mâu Ni biết được con mình cần khoác áo cà sa để đi vào núi sâu rừng thẳm tu hành, bà liền thức thâu đêm để dệt áo cho con*. Về sau, để tưởng nhớ tới việc đó, người Myanmar hàng năm trong ngày *Tết Đèn* thường tổ chức thi dệt áo cà sa trong suốt một đêm. Những chiếc áo khi dệt xong được đem cúng vào chùa cho các tăng ni, hòa thượng. Tham gia cuộc thi dệt áo độc đáo này có đông đảo các cô gái là những tay thợ dệt giỏi từ khắp nơi tụ hội đua tài. Ở Thủ đô, các cô gái đua tài tập trung tại trước Đại Kim Tháp, ở đó đã bày sẵn các khung dệt, sau khi hiệu lệnh phát ra, các cô liền đem hết tài năng để thi thố, thể hiện. Theo tập tục cuộc thi sẽ kéo dài suốt đêm đó.

Trong thời gian diễn ra *Tết Đèn*, ở các đô thị người ta còn hay thả lên trời những chiếc bóng bay, theo quan niệm người địa phương thì việc thả bóng bay này nhằm thể hiện niềm tôn kính đối với Phật. Có nơi còn tổ chức cả những cuộc diễn giảng kể lại câu chuyện về lịch sử Phật giáo nói chung và Phật giáo Myanmar nói riêng.

3. TẾT NĂM MỚI CỦA NGƯỜI SINHALESE[1]

Năm mới của người Sinhalese bắt đầu vào khoảng trung tuần Tháng 4 Dương lịch. Theo lịch địa phương, đây là thời điểm việc thu hoạch mùa màng đã được hoàn tất, thời tiết ấm áp, phong cảnh hữu tình. Ngày tết năm mới của người Sinhalese trên thực tế là ngày tết chào mừng sự được mùa. Giống như nhiều dân tộc khác trên Thế giới, *Tết năm mới* của người Sinhalese có ý nghĩa tiễn đưa năm cũ, chào đón năm mới. Trước khi năm mới đến, mọi người kết thúc công việc, bắt đầu quét dọn nhà cửa, khâu và quần áo và chuẩn bị thực phẩm cho ngày tết. Ngày trừ tịch, người ta làm lễ đổ bỏ toàn bộ số tro cũ trong bếp, chuẩn bị cho bếp có tro mới. Và tích chứa nước uống đầy đủ, họ cho rằng: Gánh nước ngày trừ tịch là lần gánh nước cuối cùng trong năm, những ngày đầu năm nới kiêng không gánh nước, trong lần gánh nước cuối cùng đó họ vứt xuống giếng một nhành mai bày tỏ sự tiễn biệt một năm cũ.

Trước năm mới, mọi người đều phải tắm gội. Quan điểm này nằm trong hệ thống các tập tục nhằm trút bỏ những gì thuộc về năm cũ. Người ta gội đầu bằng một loại nước đặc biệt được chế từ loại thảo mộc có mùi thơm và tẩy sạch được bụi bẩn. Người Sinhalese cho rằng, gội đầu vào ngày cuối năm có thể tránh được bệnh tật và kêu gọi được điều lành, tài lộc.

Cũng trong ngày trừ tịch, người ta làm các món ăn để liên hoan, hầu hết đều được làm bằng sữa bò, chuối và các loại hoa quả. Mỗi nhà đều trải ra những chiếc chiếu mới và tất cả mọi thành viên trong gia đình cùng ăn uống vui vẻ.

Ngày đầu năm mới, con cháu trong nhà đều đem một bó lá cây mùi tàu dâng lên người trưởng trong gia đình, việc dâng này có ý nghĩa cảm tạ công ơn sinh thành, nuôi dưỡng trong suốt một năm rộng, đồng thời bày tỏ sự xin lỗi cho những hành vi thất lễ không may phạm phải trong năm. Người Sinhalese cho đây là tập tục tôn kính người già của mình.

Cũng trong ngày đầu năm, người ta dùng số thóc gạo mới thu hoạch được nấu thành các món ăn để cả nhà liên hoan. Sau đó, họ tham gia vào các trò chơi, đáng chú ý nhất là trò chơi đua voi và hội đánh trống. Hội đánh trống thường do các chị em phụ nữ tham gia. Ở các vùng có người Sinhalese sinh sống, làng nào cũng có chiếc trống lớn. Vào ngày đầu năm mới, người ta đem chiếc trống lớn đó đặt lên trên một giá gỗ, các cô gái quay xung quanh chiếc trống, họ vừa đi vừa múa vừa dùng tay đập vào mặt trống, cuộc thi như thế kéo dài thâu đêm suốt sáng.

4. TẾT ĐÁNH QUỶ CỦA NHẬT BẢN

Cuộc sống của người Nhật Bản đã hoàn toàn hiện đại hóa nhưng ở dân tộc này vẫn

1. Sinhalese là một tộc người chiếm số đông nhất trong dân cư nước Syri Lanka, tộc người này hiện còn lưu giữ nhiều tập tục cổ độc đáo. B.T.

còn lưu giữ nhiều những ngày tết mang đậm sắc thái mê tín. Trong số những ngày tết như vậy có thể kể đến "*Tết đánh quỷ*" (hay đuổi quỷ). Tết này thường được tổ chức vào các thời điểm lập Xuân, lập Hạ, lập Đông, lập Thu, tức vào các thời kỳ chuyển đổi giữa các mùa. Các nghi thức của tết này là dùng một số nghi lễ để xua đuổi ma, quỷ. Mục đích là cầu cho năm đó ngũ cốc được mùa thịnh vượng, gia đình bình yên, đuổi tà trừ qủy, tránh bệnh tật tai ương. Nghi thức được cử hành tại đàn tế Thần và miếu, mỗi năm cứ đến ngày đó mọi người lại đến miếu, đàn. Trước tiên, người ta hóa trang bôi vẽ cho một người nào đó thành hình quỷ nhảy múa lung tung một hồi, sau đó trong một tiếng hô "*phúc đến quỷ đi*", người ta bày ra những thức gọi là "*phúc đậu*" để chế ngự ma, quỷ. Ở các gia đình, người ta rán qua một miếng đậu to, bày lên nơi trang trọng cúng tế rồi vừa hô to "*phúc đến quỷ đi*", vừa vứt các mảnh của miếng đậu rán ra khắp mọi góc nhà. Sau khi vãi đậu ra các góc, người ta còn phải ăn một lượng đậu tương đương với lượng đậu đã tung ra. Làm nghi lễ này người dân Nhật Bản tin rằng đã xua đuổi được ma, quỷ và đón phúc lành vào nhà.

5. TẾT "MÃ TỔ" CỦA NGƯỜI VÙNG VEN BIỂN TRUNG QUỐC

Ngày 23 Tháng 3 Âm lịch hàng năm, các ngư dân của dân tộc Hán ở Quảng Đông, vùng duyên hải Phúc Kiến và Đài Loan đều ngừng đánh cá, phơi lưới, vui *Tết Mã tổ* truyền thống. Mỗi năm một lần già trẻ trong nhà các ngư dân thành kính mang theo hương nến, vật cúng, tập trung đông đủ ở miếu Mã tổ để cúng. Lễ Mã tổ cầu một năm bốn mùa trên biển bình an, thức ăn thủy sản phong phú.

Mã tổ là Thần bảo vệ ngư dân vùng duyên hải, nhân dân khắp vùng Phúc Kiến (Mân), Quảng Đông, Đài Loan thân thiết gọi tên Mã tổ nghĩa là "*Thần mẹ*". Các nơi khác phần đông gọi là "*Thiên hậu*" hoặc "*Thiên phi*". Vị nữ thần này tương truyền là con gái họ Lâm tên là Hiếu, Huyện Phủ Điền, Tỉnh Phúc Kiến. Từ tuổi ấu thơ bà đã tin Phật, có thể biết gió bão sắp đến trên biển. Một lần cha và anh ra biển, Lâm Hiếu trong khoảnh khắc như mơ mà không phải mơ, đột nhiên khóc to, nói cha và anh gặp gió lớn chìm thuyền, cha được cứu, anh mắc tai họa. Một tháng sau quả nhiên người cha bình yên trở về.

Cô có tấm lòng lương thiện lại giỏi chữa trị bệnh, luôn vui với việc từ thiện và chữa bệnh cứu người. Năm 29 tuổi, cô qua đời. Sau khi chết, cô còn cưỡi mây đạo chơi trên biển trừ bỏ ưu phiền giải oan cho ngư dân, cứu dân khỏi tai nạn. Vì vậy được dân trong thôn gọi là "*Thần biển*" và dựng miếu thờ. Những người ra biển làm ăn, trước tiên phải thắp hương quy lễ. Miếu Mã tổ ở My Châu được xây dựng vào năm thứ 4 Tống Thái Tông, khi Lâm Hiếu mất (năm 987). Ở Đài Loan có truyền thuyết nói năm đó Người vượt biển đến Đài Loan rồi từ đó về Trời thành Thần.

Lâm Hiếu được gọi là Mã tổ tương đối sớm, còn "*Thiên hậu*", "*Thiên phi*" là danh hiệu của các Vua phong cho sau này. Từ sau đời Tống Nhân Tông, công việc vận chuyển bằng thuyền trên biển phát triển, vị nữ Thần bảo vệ an toàn cho hành trình trên biển này càng không ngừng được gia phong. Triều Nguyên chiếu phong cô là "*Thiên phi hộ quốc*"; thời Khang Hy triều Thanh gia phong là "*Thiên hậu Thánh Mẫu*", các nơi quen gọi là "*Thiên hậu*".

Ngày nay, có rất nhiều học giả nghiên cứu nguồn gốc tín ngưỡng Mã tổ, đề xuất "*Văn hóa Mã tổ*", có hơn 100 triệu người tin thờ Mã tổ. Không những chỉ có trong đất liền mà cả Đài Loan, Hương Cảng, Áo Môn, Nhật Bản, Singapore, Malaysia cũng có tới 1420 miếu thờ Mã tổ. Miếu Mã tổ ở San Francisco nước Mỹ đã có hơn 140 năm lịch sử.

Ngày 23 Tháng 3 Âm lịch năm 1988, là ngày Mã tổ mất vừa tròn 1000 năm. Để kỷ niệm vị nữ Thần bảo vệ trên biển, miếu Mã tổ ở Đảo My Châu, quê hương của Mã tổ đã được tu bổ lại rất đẹp đẽ và hùng vĩ. Tượng Mã tổ đầu đội mũ miện có gắn chuỗi ngọc, mình khoác áo long bào, hòa nhã, dễ gần, sinh động như sống. Mỗi lần đến "*Tết Mã tổ*", trên Đảo My Châu tàu xe tấp nập, người đông như nêm, đèn nến sáng trưng, thắp thâu đêm suốt sáng. Phụ nữ nhiều tuổi ở trên đảo theo tập quán truyền thống chải đầu theo kiểu đầu Mã tổ có mái tóc hơi bằng, mặc kiểu áo Mã tổ trên đỏ dưới đen, đến thắp hương chầu Thánh. Các ngư dân trên đảo mặc những bộ quần áo nền đỏ vấn đen sắm vai phụ kiệu, khiêng những kiệu thần ngũ sắc tượng trưng cho Thần linh bốn phương, nhịp đi nhún nhảy từ khắp nơi tụ tập lại, đốt pháo, tổ chức các hoạt động tế lễ kính cẩn chào mừng ngày sinh của Mã tổ. Họ mong Thần phù hộ cho việc làm ăn trên biển. Các ngư dân từ Đài Loan, Hương Cảng, Áo Môn và Hoa Kiều ở nơi xa cũng hành hương về đất Thánh tham quan.

6. TẾT "ĐÓN THẦN" CỦA PHILIPPINES

Tại Philippines, trên 90% dân số theo đạo Thiên chúa, do đó hàng năm trên khắp đất nước này diễn ra rất nhiều các hoạt động mang tính nghi lễ tôn giáo. Trong các ngày lễ tết tôn giáo, *Tết Nazareno* là đặc biệt nhất.

Nazareno là một pho tượng Thánh bên trong Nhà thờ Jiyapo của Thành phố Manila cổ kính. Pho tượng này rất đặc biệt: Tượng được tạc bằng gỗ ở

tư thế quỳ, trên vai vác một cây Thánh giá lớn được đặt ở vị trí trung tâm nơi thánh đàn. Tương truyền khi xưa giáo đường này đã từng một lần bị hỏa hoạn thiêu cháy toàn bộ, duy chỉ có pho tượng Thánh và cây Thánh giá bằng gỗ là vẫn còn nguyên vẹn, chỉ bị khói làm cho đen hết. Từ đó về sau, các tín đồ gọi pho tượng đó là *Nazareno Đen* và đối với pho tượng càng thêm phần thành kính, sùng bái.

Hàng năm vào ngày 9 Tháng 1 theo Công lịch, các tín đồ ở địa phương rước pho tượng *Nazareno Đen* từ trong nhà thờ ra để cử hành lễ rước rất long trọng. Họ đặt pho tượng lên trên một chiếc xe được trang hoàng bằng hoa tươi và cành lá cây xanh, xung quanh có mấy người nam tín đồ đứng hộ Thần. Đám rước Thần được hợp bởi các nam tín đồ, họ cũng mặc những chiếc áo phông có in hình tượng Thánh, để chân trần, tay nâng dải dây quanh hai bên xe và cùng chiếc xe từ từ tiến về phía trước.

Cỗ xe vừa chuyển bánh trên đường, hàng trăm hàng ngàn người tín đồ đi quanh lấy chiếc xe như một bầy ong, họ tranh nhau xúm lại chiếc xe. Ai cũng cố gắng để có thể thỏa lòng mong muốn được hôn vào chân, hoặc sờ được vào chiếc áo choàng khoác trên pho tượng. Những người đứng ở vòng ngoài không có cách gì lại gần được cỗ xe Thánh thì đem những chiếc khăn tay ném cho nhóm người đứng hộ Thần trên xe hoặc truyền cho đám người có mặt trong đám rước nhờ họ chà sát chiếc khăn đó vào chân tay hoặc bất cứ chỗ nào trên pho tượng rồi quẳng trở lại cho họ. Tất cả mọi người làm như vậy với hy vọng Thần Nazareno Đen sẽ ban cho họ sức mạnh chống lại được bệnh tật, khiến cho họ có cơ thể khỏe mạnh.

7. TẾT NHI ĐỒNG CỦA NHẬT BẢN

Nhật Bản có rất nhiều ngày tết nhi đồng theo truyền thống dân tộc; các ngày tết đó ở vùng nông thôn cũng được tổ chức long trọng không kém gì ở thành thị. So với các Quốc gia khác trên Thế giới, Nhật Bản là Quốc gia rất coi trọng những ngày tết dành cho trẻ em. Trên đất nước này, tết nhi đồng không phải mỗi năm có một lần mà có nhiều lần trong năm, nó là một bộ phận quan trọng trong sinh hoạt gia đình Nhật Bản.

Ngày mồng 3 Tháng 3 Âm lịch là ngày tết dành cho các em bé gái, còn gọi là *Tết Ngẫu nhân* (Ngẫu là những pho tượng hình người). Mục đích của ngày tết này là cầu chúc cho hạnh phúc sẽ đến với các em trong tương lai. Vào ngày đó, gia đình có các em bé gái sẽ tiến hành một số nghi lễ phong tục. Họ bày ra một cặp búp bê cung đình, hoặc búp bê đất, hay hình vẽ người ăn mặc theo kiểu nam, nữ truyền thống. Việc bày đặt này còn gọi là "*đàn sức*". "Đàn sức" chia ra làm ba tầng, tầng giữa bày 3 cung nữ và 5 nhạc công, tầng dưới cùng bày các đồ chơi và đồ dùng gia đình. Nhưng vì những chú búp bê đắt rất đắt tiền nên các gia đình thường dùng vẽ người trang trí cùng hoa đào làm một khối rồi đặt lên giá, đồng thời đặt lên đó chiếc bánh tết hình quả trám hoặc những đồ ăn điểm tâm. Các bé gái mặc những bộ quần áo đẹp nhất theo kiểu truyền thống cùng cả gia đình uống rượu sakê chúc mừng ngày tết, đây là một cách mà người Nhật đem những bé gái của mình "*ký thác*" cho tương lai.

Ngày mồng 5 Tháng 5 vừa là ngày *Tết Đoan Ngọ* đồng thời lại cũng vừa là ngày *Tết Nhi đồng*. Đó là ngày *Tết Các bé trai*, mục đích của ngày tết này là cầu khẩn cho Thần linh bảo hộ che chở khiến cho những bé trai khỏe mạnh mau lớn, trở thành những người đàn ông ưu tú trong tương lai. Vào ngày tết, tại các gia đình có các bé trai, người ta treo hình các võ sỹ, hoặc hình các võ sỹ đầu đội mũ sắt, trước cửa nhà treo xương bồ để trừ tà ma ám khí, trước tết chừng một tháng cả nhà đã hội tụ trong sân dựng cờ làm cho cờ phồng căng ra, trên không trung phát ra tiếng loẹt xoẹt, uyển chuyển như một chú cá chép đang bơi lội dưới nước. Người ta lấy việc làm đó làm tượng trưng cho sức mạnh và tinh thần vũ dũng của bé trai.

Ngoài ra, các ngày mồng 7 Tháng 7 và ngày 15 Tháng 11 cũng đều được coi là những ngày tết Nhi đồng được tổ chức với những sắc thái khác nhau.

8. *"BÒ THẦN"* VÀ *"TẾT KÍNH BÒ"* Ở NEPAL

Ở Nêpal, những con bò vàng được kính trọng và được coi là "*Quốc thú*". Những con bò đực màu vàng lại được tôn trọng đặc biệt hơn vì người nước này có những truyền thuyết nói về chuyện những chú bò đực màu vàng được Thần linh cưỡi lên. Những chú bò đó được coi là "*bò Thần*". Những con bò mẹ nào đẻ ra được "*bò Thần*" (bò đực vàng) cũng được tôn sùng. Pháp luật nước này có những điều luật bảo hộ cho bò. Không ai được giết bò vàng. Giết bò vàng là phạm pháp và phải chịu hình phạt nặng nề. Ở Nepal, trừ một vài tộc người ở một số vùng vẫn ăn thịt bò vàng; còn nói chung, người Nêpal không ăn thịt bò và bò cũng không phải cày ruộng hay kéo xe. Bò cũng không phải ở trong chuồng mà chúng được sinh sống, đi lại tự do. Chúng được phép "*đi dạo*" trên các đường phố và ăn uống tùy thích theo nhu cầu. Ai đó lái xe va vào bò là phiền phức rắc rối với cơ quan luật pháp và bản thân họ cũng hối hận áy náy vô cùng. Nếu cán chết "*bò Thần*" nhẹ cũng bị ngồi tù và nặng có thể bị cực hình.

Người nước ngoài đến Nêpal cũng đều phải tôn trọng tập tục này. Người Nêpal kính bò như Thần linh và hàng năm đều có tổ chức *Tết kính bò* hết sức long trọng. *Tết kính bò* bắt đầu từ ngày 1 đến ngày 8 Tháng 5 theo lịch Nepal. Ngày vui vẻ nhất của ngày tết, người ta vẽ lên mặt hình bò sữa, đầu đội hai cái sừng bện bằng rơm hay tre trúc. Tất cả mọi người đều hóa trang thành bò. Phía trước ngựa và sau lưng mọi người đeo những vật hình như chiếc nón và những đồ kim loại loảng xoảng. Họ họp lại thành từng đàn "*bò người*" vừa đi vừa ca hát nhảy múa diễu qua khắp các đường phố, lối ngõ. Tất cả mọi người ai có nhạc cụ gì đều phải tấu lên tạo thành một khúc nhạc hỗn loạn nhưng náo nhiệt vui vẻ khác thường. Ngoài những hoạt động đó, trong các ngày tết, người Nêpan còn một hoạt động độc đáo nữa. Những người bị các bệnh như hủi, điên dại, những người tu khổ hạnh… họp thành một đoàn đi khắp nơi và tổ chức diễn thuyết kêu gọi mọi người ủng hộ cho những số phận khốn khổ trong xã hội.

9. *"TẾT MẸ"* VÀ *"TẾT CHA"* CỦA NGƯỜI NEPAL

Tết mẹ và *Tết cha* là những ngày tết quan trọng theo truyền thống của người Nepal. Trên đất nước này, người ta vẫn tuân thủ theo phong tục truyền thống: Nhiều thế hệ vẫn cùng chung sống dưới cùng một mái nhà. Trong gia đình, những người cao tuổi có quyền uy đặc biệt quan trọng. Truyền thống nước này lại đặc biệt coi trọng người già. *Tết cha* và *Tết mẹ* được tổ chức là một trong những biểu hiện của tục trọng người già.

Tết mẹ: Ngày cuối cùng của Tháng Giêng Âm lịch là ngày *Tết mẹ*. Vào ngày này, tất cả con cái phải có mặt tại nhà. Họ chuẩn bị bánh trái, hoa quả tươi và nước hoa quả, đồ ăn bày tiệc mừng mẹ. Tết được tổ chức với mục đích là làm thế nào để người mẹ vui ,sung sướng và hạnh phúc, toại nguyện nhất. Những người con gái đi lấy chồng ngày đó phải về mừng mẹ. Các cô gái mang đến những thức ăn ngon và một tấm áo đẹp khoác lên người mẹ để biểu thị lòng hiếu thảo. Người mẹ được tôn kính như Thần Thánh. Bà được các con đặt lên ngồi ghế cao và tất cả các con vái lạy mẹ như một hình thức tế sống. Sau đó, tất cả các con lắng nghe những lời chỉ giáo của mẹ, họ ăn uống ca hát nhảy múa cả ngày.

Tết cha: Tết được tổ chức để bày tỏ lòng kính yêu của con cái đối với người cha cao tuổi. Tết này có gắn với nhiều truyền thuyết và tín ngưỡng của người bản địa. Vào ngày đó tất cả tụ tập ở các đền, miếu, ven các con sông, họ làm lễ tế Thần linh, sau đó xuống sông tắm rửa (tắm nước sông, ngày đó người bản địa gọi là Tắm Thánh). Tắm xong, họ làm một nghi lễ tưởng nhớ tới những người cha đã qua đời, mặc niệm và tế cúng. Tại các gia đình có cha già còn sống, sau các nghi lễ kể trên, họ cùng nhau trở về nhà, mở tiệc và làm các nghi lễ long trọng như *Tết mẹ*.

Tết cha, *Tết mẹ* của người Nepal mang tính nhân văn cao.

10. TẾT THẬP THẮNG CỦA NGƯỜI ẤN ĐỘ

Tết thập thắng là ngày tết vui vẻ nhất của người Ấn Độ. Đến ngày tết người ta dựng ở các đầu đường đi lối lại những chiếc cổng màu rực rỡ, trên đó họ treo cờ kết hoa, trang hoàng lộng lẫy. Ngang các đường phố người ta treo những dải vải màu xanh đỏ tầng tầng lớp lớp.

Tết thập thắng có nguồn gốc từ sử thi ***Ramayana*** và cùng có một truyền thuyết với *Tết đèn* của nước này. Tên gọi *Tết thập thắng* là chỉ mười ngày chiến đấu ác liệt giữa Rama và ác quỷ. Rama đã chiến thắng vào ngày thứ 10 của cuộc chiến đấu. Tết này được sinh ra để chào mừng ngày chiến thắng của Rama. Tết được tổ chức suốt trong thời gian mười ngày. Trong mười ngày ấy nơi nào cũng vang lên tiếng trống, tiếng nhạc huyên náo, tiếng ca, điệu múa vui nhộn khắp nơi. Vào buổi chiều ngày thứ chín, người ta tổ chức diễn lại cảnh sinh ra, lớn lên, chiến đấu và chiến thắng của người anh hùng Rama. Người ta dùng những chiếc xe voi chở các diễn viên trên đó và vừa đi vừa biểu diễn lưu động ở khắp nơi. Phía trước đám biểu diễn có một đoàn nhạc công đi trước mở đường, theo sau là đoàn thiện nam tín nữ. Có những đứa trẻ nhỏ đóng giả quân khỉ, tướng khỉ chạy nhảy loăng quăng đằng trước, đằng sau xe. Cỗ xe đi tới đâu mang theo không khí ngày hội tới đó. Người ta chào mừng đoàn diễn lưu động với tinh thần nồng nhiệt nhất. Biểu diễn như vậy gọi là diễn Ramalila. Diễn Ramalila kéo dài suốt đêm ngày thứ chín và nghi lễ cuối cùng là người ta đốt hình nộm ác quỷ tượng trưng cho sự chiến thắng hoàn toàn của Rama. Khi đốt hình nộm, người ta hò reo rầm trời đất. Việc đốt hình nộm còn có ý nghĩa tượng trưng cho tinh thần "*Thiện hữu thiện báo, ác giả ác báo*". Ấn Độ nổi tiếng là dân tộc nhiều lễ hội, sau *Tết thập thắng* 12 ngày, người ta lại tiếp tục vui *Tết đèn* chào đón Rama chiến thắng trở về.

11. TẾT ANH ĐÀO CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

Hoa Anh Đào được coi là quốc hoa của Nhật Bản. Trong lòng người dân Nhật Bản hoa anh đào chiếm một vị trí quan trọng đặc biệt. Cây Anh Đào được tôn làm "*cây Thần*", "*cây Thánh*". Tháng 3, Tháng 4 là mùa hoa Anh Đào nở; Chính phủ Nhật Bản chọn thời gian từ ngày 15 Tháng 3 đến

15 Tháng 4 làm Tết Anh Đào. Đến đầu Tháng 4 hàng năm, tại Tokyo, Chính phủ Nhật cử hành lễ hội thưởng thức hoa Anh Đào, họ mời các quan chức, những người có tên tuổi trong xã hội Nhật và các vị khách Quốc tế tới cùng tham dự, đích thân Thủ tướng Nhật phải chủ trì hội này. Do sự khác nhau về khí hậu giữa miền Nam và miền Bắc nên ở Nhật Bản Hoa Anh Đào nở dần từ phía Nam lên phía Bắc, kết thúc ở bốn hòn đảo ở biển Bắc. Vì thế, thời gian hoa Anh Đào nở kéo dài từ Tháng 3 cho tới tận Tháng 7. Trong khoảng thời gian ấy, nhân dân trong nước khắp nơi nơi đều cử hành các hoạt động thưởng thức hoa Anh Đào truyền thống, hầu như tất cả mọi người, từ người già cho tới em nhỏ đều đến công viên hoặc một nơi nào đó để thưởng hoa. Tại công viên Thượng Dã ở Thủ đô Tokyo, hàng năm có tới mấy chục vạn người đến đây xem hoa Anh Đào. Mọi người tụ họp dưới gốc cây, ngửa mặt lên trời ngắm hoa, uống rượu và ca hát nhảy múa náo nhiệt thâu đêm, suốt sáng.

Cây Anh Đào thích hợp với các vùng đất chua, thoát nước tốt và khí hậu nóng ẩm. Khí hậu và thổ nhưỡng của Nhật Bản rất phù hợp với Anh Đào. Ngoài ra, đối với người nông dân Nhật trồng lúa nước là chính, họ có tập tục truyền thống cho rằng "*Anh Đào thúc giục con người gieo hạt*". Họ cho rằng gieo hạt đúng lúc hoa Anh Đào nở sẽ hứa hẹn một mùa bội thu. Cho nên khắp nơi nơi, từ thành thị tới nông thôn, từ đường lớn tới ngõ nhỏ đâu đâu cũng trồng Anh Đào. Theo thống kê, ở Nhật Bản có trên 30 chủng loại với trên 300 giống Anh Đào, chiếm trên 40% tổng số 800 giống anh đào có trên Thế giới. Một số giống Anh Đào thường thấy như Anh Đào núi, Anh Đào cát dã, Anh Đào bát trọng... trong đó Anh Đào bát trọng là đẹp hơn cả, nó còn có tên gọi khác là Anh Đào mẫu đơn. Hoa của nó có sắc phấn hồng, màu đỏ vàng xen kẽ, phấn hoa màu vàng. Giống Anh Đào núi được trồng rất phổ biến ở các công viên, ven các đường đi, trong vườn nhà... giống Anh Đào này có thể cao tới 20 m và có tuổi thọ tới 200 năm.

Thời gian hoa Anh Đào nở không dài lắm, thường từ một tuần tới mười ngày. Khi hoa nở màu sắc vô cùng rực rỡ, vạn tía ngàn hồng khiến cho người thưởng thức vô cùng thích thú ngắm không chán mắt. Trong văn học Nhật Bản từ cổ chí kim có rất nhiều bài thơ, bài hát ca ngợi hoa Anh Đào. Trong tác phẩm: ***Vạn Diệp Tập*** lưu truyền từ cổ xưa có bài ca tụng hoa anh đào rằng:

"Anh hoa, anh hoa,
Mộ Xuân tam nguyệt.
Khai mãn tình không,
Nhất vọng vô nhai.
Hương hoa vô nhai,
Hương hoa tứ dật.
Như vân như hà,
Khứ a! Khứ a!
Đồng thưởng anh hoa".
Tạm dịch:
"Anh hoa, anh hoa,
Ngày Xuân Tháng Ba.
Nở đầy trời xa,
Biết đâu là hết.
Hương hoa khắp đầy,
Như mây như nước,
Đi mà! Đi mà!
Cùng thưởng anh hoa".

12. TẾT XUÂN CỦA NGƯỜI SÉC VÀ SLÔVAKIA

Hàng năm vào cuối Tháng Ba Dương lịch người dân Séc và Slôvakia đều đón mừng *Tết Xuân*, chào mừng mặt đất hồi Xuân, vạn vật xanh tươi, đón đợi một năm mới ngũ cốc được mùa.

Người Séc và Slôvakia đón *Tết Xuân* có nguồn gốc từ *Tết Phục sinh*, nhưng tết tôn giáo xưa mất dần đi sắc thái tôn giáo vốn có của nó, tạo thành một loại tập tục lưu truyền đến ngày nay. Hàng năm, trước khi đón tết, tất cả mọi nơi trong nước đều bừng lên không khí ngày Tết, từ đường lớn đến ngõ nhỏ chỗ nào cũng được trang hoàng mới lộng lẫy. Các cửa hàng, cửa hiệu đều được trang trí đẹp mắt, màu sắc sặc sỡ. Mọi người đổ xô đi mua sắm đồ ngày Tết, chuẩn bị quà tặng cho bạn bè, người thân.

Trước và sau ngày Tết, từ thành thị đến nông thôn đều cử hành *Hội miếu*. Đây là một hoạt động đôi khi kéo dài đến trên dưới nửa tháng. Người đến dự hội miếu nối nhau đông như dòng sông chảy không ngớt. Trong hội miếu người ta có tổ chức đua ngựa và có nhiều trò vui rất náo nhiệt. Ngoài ra, người ta còn tổ chức trưng bày và cúng hiến các thực phẩm mang phong vị riêng của từng dân tộc, thường là các loại bánh ngọt và các loại bánh chế biến từ trứng. Ở đây, trứng gà tượng trưng cho sự phát đạt và hưng vượng, tượng trưng cho Mặt trời. Trứng được tô hồng thì tượng trưng cho cuộc sống hạnh phúc.

13. "TẾT NHO" CỦA NGƯỜI HUNGARIA

Rất nhiều cái tết của các quốc gia có liên quan tới việc chào mừng mùa màng bội thu. *Tết nho* của người Hungaria cũng mang ý nghĩa ấy. Người nước này có tục lệ mở hội vào mùa Thu hoạch nho, nhất là ở các vùng trồng nhiều nho. Vào

ngày này, người ta dùng rất nhiều hoa tươi, đèn màu trang trí khắp các đường đi lối lại. Ở cửa các nhà, người ta treo tấm biển đề "*Thần rượu*" ý chỉ sự đón tiếp một mùa nho bội thu dâng lên Thần. Vào ngày đó, trai gái ăn mặc đẹp cưỡi trên những con ngựa và những cỗ xe trang hoàng lộng lẫy đi dạo trên những con đường xuyên qua các cánh đồng nho. Sau đó, họ tập trung ở những khoảng trống ngoài đồng và cùng nhau múa tập thể điệu "*Múa thu hoạch nho*" theo truyền thống địa phương.

14. TẾT - NHỮNG NGÀY LO SỢ NHẤT TRONG NĂM CỦA NGƯỜI MANHA MEXICO

Manha là một tộc người có nền văn hóa cổ rất phát triển và một nền văn minh rực rỡ. Vào khoảng Thế kỷ VI – VII, họ đã tính toán được chính xác sự vận động của Trái đất và Mặt trời, tính được một năm có 365 ngày. Họ chia một năm ra làm 18 tháng, mỗi tháng 20 ngày, 5 ngày dư ra được đặt vào cuối năm. Năm ngày đó được gọi là những ngày "*rủi ro*", những ngày họ luôn lo sợ và cúng tế. Tại sao lại như vậy?

Người Manha cho rằng, 5 ngày của năm cũ này là thời điểm "*giao ban*" giữa vị Thần bảo hộ của năm cũ và vị Thần bảo hộ của năm mới. Những ngày này, vị Thần của năm cũ thì lơ là, trút bỏ công việc mà đi, còn vị Thần năm mới thì mải vui chơi chưa đến nhận nhiệm vụ. Do đó, khoảng thời gian này con người không có vị Thần nào bảo hộ nên rất dễ gặp phải những điều rủi ro, bất hạnh. Vì vậy, thời điểm này họ luôn cầu khẩn vị Thần năm cũ hãy cố gắng làm hết trách nhiệm cho đến ngày cuối cùng và vị Thần năm mới hãy đến nhận nhiệm vụ đúng thời hạn. Những vị trưởng thôn và thầy cúng phải tiến hành nhiều nghi lễ thỉnh cầu hai vị Thần linh để không có khoảnh khắc nào con người bị bỏ rơi.

Cách làm lịch của Manha cũng giống như Âm lịch của Việt Nam. Họ lấy các năm theo tên các con vật như: Chuột, trâu, hổ… Mỗi năm lại có một vị Thần bảo hộ. Ví dụ: Năm thì Thần Ngọc Mễ, năm thì Thần Thái Dương.. Căn cứ vào vị Thần bảo hộ của năm đó là Thần nào mà người Manha tiến hành những nghi lễ đón khác nhau. Ví dụ như nghi thức đón Thần Ngọc Mễ:

Sau khi tháng thứ 18 trôi qua, người ta đem tượng Thần Gió đặt lên trên một đống đá nhân tạo ở đầu đường phía Nam của làng. Còn trong nhà trưởng làng, người ta đặt lên trên bàn thờ tượng của Thần Ngọc Mễ. Sau đó, tại các gia đình, người ta sửa sang bàn thờ, dọn dẹp nhà cửa cho sạch sẽ, sửa soạn đồ lễ rồi tất cả già, trẻ, gái, trai ra tụ tập trước pho tượng Thần Gió. Ông thầy cúng sẽ đốt nhanh rồi dâng cúng Thần một con gà trống đã chặt mất đầu. Tiếp đến, mọi người vừa múa hát vừa hô hoán rồi chuyền tay nhau đem tượng Thần Gió về nhà ông trưởng làng, đặt đối diện với tượng Thần Ngọc Mễ. Sau đó, ông thầy cúng làm râm cầu khẩn, những người khác đem rượu và đồ cúng dâng hai vị Thần.

Cúng xong, tất cả mọi người đem đồ cúng ra ăn, trừ thầy cúng là không được ăn. Đợi cho tất cả ăn xong, ông thầy cúng hạ lệnh cho mọi người cửa tai mình, lấy máu tươi từ tai bôi lên tượng Thần. Thần Gió còn được hưởng một đãi ngộ đặc biệt: Người ta đem bột gạo nặn thành hình những bồ đựng thóc lúa, đặt trước Thần rồi cúng. Việc cúng tế đã hoàn thành. Mọi người ai trở về nhà nấy. Từ giờ phút đó, nhà nhà đóng cửa cài then. Nội bất xuất, ngoại bất nhập, họ chỉ sợ làm những điều gì không phải với Thần và tai họa sẽ xảy ra. Suốt 5 ngày đó, trong nhà trưởng làng, hương khói nghi ngút không ngớt. Qua hết 5 ngày cấm kỵ, mọi người mới được tự do hoạt động. Buổi sớm ngày năm mới việc đầu tiên tất cả dân làng phải làm là đến nhà trưởng thôn rước pho tượng Thần Ngọc Mễ đến miếu của làng. Còn Thần Gió được đem đặt ở bên ngoài cửa phía Đông của miếu. Người Manha cho rằng, phương vị của Thần Ngọc Mễ là ở phương Đông, bây giờ đem Thần Gió vốn bản địa là phương Nam quay về phương Đông thì cũng chính là Thần Gió cùng với vị Thần năm cũ phải rời bỏ đi. Còn vị Thần Ngọc Mễ (tức vị Thần của năm mới) bắt đầu trị vì.

Xuất phát từ quan niệm trên, cho nên những ngày tiễn đưa năm cũ và đón năm mới, người Manha luôn luôn lo sợ bị các Thần bỏ rơi mà từ đó họ sẽ chịu những rủi ro, bất hạnh.

15. CÔLUMBIA - XỨ SỞ NHIỀU TẾT NHẤT THẾ GIỚI

Côlumbia là một nước Nam Mỹ không chỉ nổi tiếng về sản phẩm cà phê mà còn là một nước có nhiều ngày tết nhất trên Thế giới. Một năm, trên đất nước này diễn ra gần một nghìn ngày tết khác nhau; bình quân mỗi ngày có tới 3 cái tết. Người ta rất khó có thể tưởng tượng rằng, người dân nước này sẽ sắp đặt để "*ăn*" tết đó như thế nào. Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc có nhiều ngày tết như vậy là do nước này có nhiều dân tộc với truyền thống văn hóa khác nhau và Côlumbia cũng là một trong những nước thích hội hè, lễ tết vui chơi nhảy múa vào bậc nhất trên Thế giới. Các tháng 1; 8; 9 là các tháng có nhiều tết nhất. Những ngày tết ở Côlumbia về đại thể có thể phân làm các nhóm lớn: Tết tôn giáo, Tết nông nghiệp và Tết thi sắc đẹp.

Trong những ngày Tết tôn giáo, Tết *Cuồng hoan*" là một ngày tết tiêu biểu, nó đã có từ trên 100

năm ở nước này. Các địa phương ở Côlumbia tổ chức tết này không giống nhau, hai vùng Bắc và Nam Côlumbia là hai nơi tổ chức tết này linh đình rầm rộ nhất. Chính phủ nước này quy định thời điểm tổ chức Tết *Cuồng hoan* từ ngày 5 đến 7 Tháng Giêng năm Dương lịch. Thế là người dân bắt đầu nồng nhiệt đón chào ngày tết từ những ngày cuối cùng của năm cũ và kéo dài đến mồng 8 Tháng Giêng năm sau. Ngày Mồng 5 Tháng Giêng, các cô gái và các chàng trai mặc trang phục dân tộc, họ đặt bên đường những chậu nhỏ chứa đầy những thứ có thể tạo ra màu đen, bất luận là ai đi qua, từ già đến trẻ, họ có thể tùy ý gọi lại, sau đó dùng thứ phẩm đen kia trát lên người sao cho toàn thân họ biến thành màu đen. Tất cả mọi người biến thành màu đen, họ vui sướng nhảy múa, hò hét. Ngày Mồng 7 Tháng Giêng, người ta lại bắt đầu tục biến tất cả mọi người thành màu trắng. Điều khiến cho người ta dễ buồn cười là khi những "*người trắng*" nhảy múa, các thứ bôi trắng đó có thể rơi xuống bất cứ lúc nào. Khi nhảy múa vui vẻ đến cực điểm, mồ hôi họ chảy ra đầm đìa, họ lại dùng tay xoa bóp khắp người làm cho toàn thân họ trắng đen loang lổ.

Tết nông nghiệp của Côlumbia cũng rất phong phú. Dường như tất cả mọi nông sản đều có tết của mình. Họ lấy những cái tên "*Vua*", "*Thần*", khoác lên cho các nông phẩm đó. Ví dụ như Tết *Gạo Thần*, Tết *Tiểu mạch Thần*, Tết *Cà phê vương*... Những ngày tết như vậy tập trung rất nhiều trong các tháng 8, 9 thời điểm người nước này thu hoạch ngũ cốc, hoa màu. Ngày tết họ vừa ca hát nhảy múa và thi các sản phẩm nông nghiệp, ai có sản phẩm tốt nhất được phong Vua. Ngoài ra, người ta còn có tục hóa trang thành những củ khoai, bắp ngô... không lồ đi lại trên đường thành từng đoàn trông rất ngộ nghĩnh, hồn nhiên, vui vẻ.

(B: 1; 2; 3; ... 15) TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**
(Sưu tầm và tổ chức biên soạn)

C. PHONG TỤC VỀ CƯỚI XIN, HÔN NHÂN

1. HÔN LỄ CỰC KỲ LONG TRỌNG CỦA NGƯỜI IRAN

Tại một vùng lãnh thổ của Iran, những cư dân ở đây cho đến nay vẫn lưu giữ được lễ tục hôn nhân truyền thống. Thông thường, một tuần trước khi hôn lễ cử hành, những người dân trong thôn đến tập trung trước cửa nhà chú rể, những người phụ nữ cùng đồng thanh hát lên những bài dân ca vui vẻ, còn có cả người hát bè trầm để đệm thêm vào.

Sáng sớm hôm cử hành hôn lễ, theo như phong tục của người dân địa phương, người ta đem chú rể tới nhà tắm để tắm nước thơm, tắm xong đưa chú rể về nhà, mặc cho chú rể bộ đồ lễ phục: Áo ngoài dài, chiếc váy bằng vải chéo to và rộng cùng một đôi giày theo kiểu Iran. Sau khi đã được trang điểm xong xuôi, những chàng trai trẻ trong thôn sẽ công kênh chú rể lên; rồi vừa nâng chú rể vừa hôn lên đầu, lên mặt và hôn vào tay của chú rể, rồi mọi người còn không ngừng tưới nước hoa quả lên người anh ta, sau đó lại mang anh ta đi khắp đường lớn, ngõ nhỏ trong thôn.

Khi đó, trên khắp các mái nhà người người đều chen nhau đứng chật, các thiếu nữ mặc những bộ quần áo sặc sỡ có dệt kim tuyến và mang trên người đầy các đồ trang sức bằng vàng óng ánh, từ trên các mái nhà đổ đường và mặt lên người chú rể, còn đi trước chú rể là một đội ngũ những đứa trẻ tay múa chân nhảy vui vẻ, hòa nhịp nhạc, tiếng hát tiếng cười hòa trộn thành một hợp xướng vô cùng náo nhiệt.

Đổ đường, mặt lên người chú rể là một nghi thức đặc biệt dùng trong hôn lễ. Người ta đổ rất nhiều, đến mức đoàn người đi cùng chú rể cơ hồ như đi trên một con đường được rải bằng đường và mật. Trong một đám cưới như vậy mỗi người trong thôn cần phải đổ lên chú rể khoảng 5 kg đường. Vào ngày đó, những ông già bà cả, những người tàn tật ốm yếu cũng cố nhờ người thân đưa lên trên mái nhà dùng đôi bàn tay gày yếu rắc lấy đôi chút đường, mật lên người chú rể để bày tỏ sự chúc mừng hạnh phúc.

Cuối cùng, người ta đem chú rể lên một đám đất cao, khi đó, các loại nhạc cụ cùng hòa tấu. Người người từ trên các mái nhà ùa cả xuống, các cô gái trẻ cùng nhiều phụ nữ khác vây lấy chú rể vòng trong vòng ngoài rồi tất cả cùng nhau ca hát, nhảy múa vui chơi thả sức.

Đúng 4 giờ chiều, đội ngũ của chú rể lại xuất hiện. Lần này các thiếu nữ sẽ là những người đi đầu. Họ vừa đi vừa hát những bài dân ca tình tứ mê đắm lòng người, và cuối cùng người ta đem chú rể lên mái nhà của gia đình anh ta, còn những người khác trong thôn từ lớn đến bé lại trèo lên trên các mái nhà và nhất tề hướng sự quan sát của mình về phía chú rể. Lúc này có mấy người đứng vây quanh chú rể, còn mấy người khác giúp chú rể thay trang phục, mặc lên người anh ta một bộ áo dệt xen kim tuyến, chiếc áo đó gọi là "*áo gập mặt*". Vào thời điểm ấy, những người phụ nữ từ các nóc nhà của mình cùng nhất tề cất cao tiếng hát bài ***Bài ca mặc áo***. Mỗi một gia đình ở thôn làng đó đều có một "*chiếc áo gập mặt*" được nhiều thế hệ trong gia đình gìn giữ và lưu truyền lại. Những người đàn ông trong gia tộc, ngày kết hôn đều phải mặc chiếc áo đó. Chiếc áo này là một vật vô cùng quý giá, nó được mọi người coi là "*vật thiêng*" trong gia đình. Chú rể vừa khoác xong chiếc áo quý, đường và mật lại từ khắp bốn phía dội

đến, khốn khổ cho chú rể, anh ta chỉ còn biết dùng tay ôm lấy đầu và mặt mà thôi.

Bộ lễ phục mà nhà trai mang đến nhà gái là một bộ lễ phục hết sức quý giá, nó được dệt bằng kim tuyến và có lịch sử lâu dài hàng trăm năm. Cô dâu sẽ mặc bộ lễ phục đó để về nhà chồng. Bộ lễ phục của cô dâu gồm vải và đồ trang sức có trọng lượng đạt kỷ lục: 40 kg. Với bộ lễ phục khác thường đó cô dâu đi lại rất khó khăn, phải có nhiều thiếu nữ khác đi bên cạnh để giúp đỡ. Đi đầu đám rước là dàn nhạc hơi vừa đi vừa thổi.

Với bộ quần áo "*trang trọng*" như vừa mô tả trên, cô dâu từ khi bước vào cổng nhà chồng cho tới khi hôn lễ kết thúc còn phải làm rất nhiều nghi lễ. Trong khi tiến hành tất cả các nghi lễ đó cô dâu hoàn toàn phải đứng. Tổng cộng cô dâu sẽ phải đứng như vậy khoảng 12 giờ đồng hồ. Nhiều cô dâu do không chịu nổi sức nặng của bộ áo váy đã ngã gục. Những cô gái phù dâu luôn phải tìm cách giúp đỡ cho cô. Theo những người địa phương đó cũng là một cách họ thử sức khỏe của cô dâu.

2. TỤC KIÊNG TRONG HÔN LỄ CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THỦY (TRUNG QUỐC)

Trong hôn lễ, dân tộc Thủy có tới trên 20 điều kiêng khác nhau. Người Thủy luôn giữ nguyên tắc không kết hôn với người cùng huyết thống. Người vi phạm điều này sẽ bị xử phạt nghiêm khắc theo luật tục. Trước kia hình phạt là dùng rọ đựng lợn nhốt người trong đó rồi dìm xuống đầm sâu. Những người phụ nữ chưa cưới mà sinh đẻ cũng phải chịu những hình phạt hết sức nặng theo luật tục.

Người Thủy có tục kiêng sấm. Khi đang chuẩn bị cho hôn lễ mà thấy có sấm thì phải đổi ngày xuất giá. Nếu đã đi đến giữa đường hoặc tới nhà chồng rồi thì sau khi vào nhà không ngồi xuống mà lập tức quay trở về nhà mẹ đẻ ngay hoặc trú ở nhà chồng 12 ngày rồi trở về nhà mẹ đẻ, nhưng dù làm gì đi nữa cũng phải giết gà trống mời thầy đồng về niệm chú dâng lên Thần sấm. Khi tiến hành hôn lễ, cô dâu bắt buộc phải che ô màu hồng, việc che ô này cũng xuất phát từ tục kiêng sấm mà có.

Ngày xuất giá, các cô dâu người Thủy kiêng dẫm vào vết chân của các cô dâu khác đã xuất giá cùng ngày. Họ cho rằng nếu dẫm phải, bước đi sẽ loạn, sau này sẽ có nhiều việc không toại nguyện. Do vậy, nếu gặp trường hợp đó đám rước dâu sẽ phải đổi đi đường vòng, hoặc cô dâu dựa lưng vào em trai mà đi qua đoạn đường này.

Đối với người Thủy, con đường đi của cô dâu không chỉ phải kiêng dẫm chân của cô dâu trước xuất giá cùng ngày mà còn cần phải tránh cả những con đường vừa khiêng người chết đi qua. Gặp trường hợp này, cô dâu phải vòng đi đường khác hoặc cũng phải dựa vào lưng của em trai mà đi.

Đêm tân hôn, cô dâu chú rể người Thủy kiêng chung chăn gối, phù dâu luôn luôn đi cùng để "bảo vệ", đợi cô dâu sau khi lại mặt 1, 2 ngày lúc trở lại mới có thể chung chăn gối. Đối với các cô dâu người Thủy, khi xuất giá kiêng không đi thăm viếng; họ cho rằng đi thăm viếng trong ngày này là không lễ phép với người khác.

Vợ chồng mới cưới kiêng không chung chăn gối trong nhà chính vì sợ làm bẩn vong linh của tổ tiên và Thần linh. Vợ chồng phải ngủ ở hai phòng riêng, khi chung chăn gối, chồng mới được vào phòng của vợ. Ngày nay tục này không còn, người ta đã sửa hai phòng thành một phòng ngủ chung. Khi cô dâu về đến nhà chồng, nhà chồng phải dọn một gian phòng trống để đón. Việc làm này tượng trưng cho sự tôn trọng cô dâu, ý nói nhà còn vắng người nữ chủ nhân, cô dâu sẽ trở thành chủ nhân. Khi bước vào nhà chồng cô dâu phải phun nước xua tà ma, lấy lá xanh hoặc cỏ tranh phất qua để bước vào nhà chồng.

Phụ nữ cải giá kiêng lấy người bên phía nhà chồng cũ, kiêng lấy người trong họ, kiêng trở về làng người chồng cũ. Nếu trở về nhà mẹ đẻ lần thứ nhất phải đi vào phòng bằng lối cửa ngách. Lần thứ hai mới được đi vào bằng cửa chính. Phụ nữ cải giá kiêng không được viết đơn ly hôn trong làng của người chồng cũ, làm như thế sợ sau này sẽ không lợi cho làng đó, chỉ cho phép viết đơn ở ngoài cánh đồng hoang. Người đàn bà góa cải giá, kiêng giao tiền quá giá ở trong làng người chồng cũ. Tiền quá giá, phần lớn giao cho người chồng mới. Mọi người cho rằng dù trao tiền ở ngoài cánh đồng hoang, cánh đồng này cô cũng không mọc được, nếu trao tiền đó trên đá, đá cũng sẽ vỡ. Đây là biểu hiện của quan niệm cho việc cải giá là phạm ý trời.

3. CHỒNG ĐỀ XUẤT LY HÔN, TÀI SẢN THUỘC VỀ VỢ

Hôn nhân của người Malắca thông thường không cần có sự đồng ý của đôi bên nam nữ, cha mẹ người con gái sẽ quyết định thay con mình. Đối với những người đàn ông Malắca, hiện tượng đa thê cũng không phải phổ biến, đa số đàn ông chỉ lấy một vợ. Hiện tượng lấy một vợ này không phải vì xã hội văn minh tiến bộ mà chỉ vì để cưới được người vợ người đàn ông phải tiêu tốn một món tiền khổng lồ, món tiền ấy một người bình thường phải lao động trên 10 năm, thậm chí lâu hơn nữa mới có được. Chỉ có một số người xuất thân quan lại quyền quý hoặc thương nhân giàu có mới đủ tiền cưới nhiều vợ.

Một đặc điểm rất đáng lưu ý nữa là đối với người Malắca, hiện tượng ly hôn cực kỳ hiếm hoi. Hôn nhân và gia đình của họ rất ổn định. Họ cũng không có bí quyết gì để giữ gìn hôn nhân, gia đình một cách khác người; họ chỉ có một tập tục kỳ lạ có hiệu lực và có sức giữ gìn hôn nhân ghê gớm, đó là nếu người chồng đề xuất ly hôn thì toàn bộ tài sản thuộc về người vợ.

Khi một đôi nam nữ đính hôn, trong đồ lễ vật nhà trai mang đến nhà gái có một số tiền, vàng. Số tiền, vàng đó không phải đồ lễ, đó là đồ phụ thêm mang tính dự phòng và bảo đảm. Nếu cuộc hôn nhân bị bãi bỏ, đó sẽ là sinh hoạt phí cho người con gái từ đó về sau. Khi đã kết hôn, toàn bộ tài sản của người đàn ông từ nhà cửa, ruộng, vườn cho đến tất cả mọi thứ coi như thuộc sở hữu riêng của người vợ. Trong trường hợp chung sống bình thường, toàn bộ tài sản của vợ chồng cùng sử dụng chung, còn nếu người chồng đề xuất ly hôn, thì toàn bộ tài sản sẽ thuộc về người vợ như vậy người chồng cũng không còn hy vọng cưới được vợ khác vì không còn tài sản. Vì thế hầu như không có người đàn ông Malắca đang làm chồng nào dám có ý nghĩ "*đại dột*" là bỏ vợ, đó là chuyện khủng khiếp nhất trên đời.

Tất cả những cuộc kết hôn, ly hôn, chia tài sản như vậy hầu hết đều theo tục lệ dân gian không cần tới tòa án và luật pháp. Khi ly hôn, tất cả các con thuộc về người cha, không cần biết người mẹ có đồng ý hay không. Còn trong trường hợp người vợ không chịu đựng nổi chồng, có ý định ly hôn, cô ta chỉ có một cách là bỏ nhà ra đi, không được chia tài sản, không được nuôi con. Vì thế không chỉ đàn ông Malắca sợ bỏ vợ mà các bà vợ cũng không ai dám bỏ chồng.

4. AO TẮM KẾT LƯƠNG DUYÊN Ở NHẬT BẢN

Đối với người Nhật Bản, tắm tại các nhà tắm công cộng ở địa phương là tập tục lâu đời. Ngày nay, do sự phát triển của các thiết bị nội thất gia đình, tại các gia đình người ta đều có trang thiết bị phòng tắm riêng hiện đại. Vì thế các nhà tắm công cộng mai một dần. Tuy nhiên, đối với người Nhật, khoả thân tắm trong các nhà tắm công cộng dành cho các giới tính riêng vẫn là điều hấp dẫn.

Năm 1985, ở Khách sạn Trật Phụ nằm ở vùng ngoại ô cách Tokyo 80 km về phía Tây Bắc, người ta khai trương "*Ao tắm ước hội*". Sự ra đời của ao tắm này gây ra sự tò mò trong tâm trí mọi người.

Ao tắm này đặt ở ngoài trời. Những người con trai và con gái trong tuổi đi tìm bạn đời đều có thể đến đây tìm bạn mà không phải e ngại. Một người đến tắm nói lại rằng: "*Mọi người đến tắm đều rất nghiêm chỉnh, đứng đắn, không có chuyện lộn xộn*". Trai gái sẽ khỏa thân vào tắm chung trong ao. Ao được ngăn đôi bằng một bức rèm ngăn. Trai gái sẽ xuống ao bằng hai cửa riêng khác nhau. Khi rèm chắn mở ra, hai phía nam nữ sẽ gặp gỡ nhau cùng tắm chung và chuyện trò. Một người đến tắm nói: "*Nếu ngượng bạn có thể mặc một chiếc váy xuống tắm*", nhưng thông thường chỉ cần một chiếc khăn nhỏ quấn trên người để xuống ao cũng đã là vi phạm nguyên tắc. Nước trong ao tắm luôn được duy trì ở 27°C. Người tắm vừa chuyện trò vui vẻ vừa uống rượu nếp, hoặc chơi bài trên chiếc bàn nổi ở mặt ao. Khánh sạn sẽ phục vụ mọi nhu cầu về nước quả hay bia rượu cho khách. Khi nào phía nam hay nữ kéo tấm rèm che lại "*ước hội*" coi như kết thúc. Sau khi tắm, những đôi nam nữ mới làm quen nhau có thể rủ nhau cùng ăn trong phòng ăn lớn của khách sạn hoặc đi chơi bằng du thuyền để tiếp tục cuộc trò chuyện.

Các thanh niên nam nữ cho rằng được thấy người bạn khác giới của mình không bị thời trang và mỹ phẩm che lấp về thực là điều rất có lợi cho những tình cảm chân thực và có sức lôi cuốn riêng. Từ khi "*Ao tắm ước hội*" được mở ra có rất nhiều đôi trai gái đã nhờ nơi đây mà nên vợ nên chồng. Dư luận người Nhật ủng hộ chứ không phản đối cách tổ chức này. Người ta gọi "*Ao tắm ước hội*" là Ao tắm kết lương duyên.

5. HÔN LỄ CỦA NGƯỜI TRIỀU TIÊN

Tập tục kết hôn của người Triều Tiên theo truyền thống phần nhiều thông qua các bà mối và cha mẹ là những người quyết định. Ở Triều Tiên không những người cùng dòng họ không được kết hôn mà ở nhiều vùng người cùng làng cũng bị cấm không được kết hôn với nhau.

Theo tục lệ, phái nam sẽ ngỏ ý cầu hôn trước với phái nữ. Người phụ nữ chủ gia đình qua sự môi giới của bà mối sẽ gặp mặt cô dâu tương lai trước rồi về nhà bàn bạc với chồng để quyết định hôn nhân cho con trai.

Hôn lễ của người Triều Tiên được tiến hành theo mấy cách thức chính: Theo nghi thức truyền thống, theo nghi thức hiện đại và theo nghi thức Thiên Chúa giáo, Đạo giáo hoặc Phật giáo. Hôn lễ theo truyền thống có các bước như: "*Nạp thái*", "*Nạp cát*", "*Thỉnh kỳ*", "*Nạp trưng*", "*Nghinh thân*" Nghi lễ "*Nạp thái*" là phía nhà trai sửa lễ vật để đến đặt vấn đề hôn nhân với nhà gái. "*Nạp cát*" là nghi lễ chọn ngày lành tháng tốt mà gặp nhau bàn chuyện hôn nhân. "*Thỉnh kỳ*" là thủ tục nhà trai thông qua bà mối hỏi nhà gái ngày ấn định cử hành hôn lễ, xem ngày ấy có được không. "*Nạp trưng*" là nghi lễ nhà trai mang sính lễ đến nhà gái. "*Nghinh thân*" là nghi thức chú rể đến nhà gái

đón cô dâu về [lễ đón dâu). Khi đón dâu, chú rể cưỡi ngựa hoặc ngồi kiệu đi đón. Tại nhà cô dâu, người ta sẽ tổ chức "*Hôn lễ chú rể*". Sau khi chú rể đến, khi đại lễ chưa tiến hành, chú rể chưa được vào nhà, trước tiên phải qua nghỉ tạm tại một nhà hàng xóm gần nhà cô dâu. Khi giờ tốt vừa đến, chú rể đầu đội khăn sa, mình mặc lễ phục, lưng buộc dải đai bước vào sân nhà cô dâu. Trong sân nhà gái đã trải sẵn một chiếc chiếu, trên chiếu có đặt một chiếc bàn thờ, trên bàn đặt một đôi gà, hai đài nến, hai vò rượu cùng xôi, bánh trứng, táo và hạnh. Chú rể mang theo một mô hình con nhạn tạo màu sắc sặc sỡ tiến lên trước bàn thờ và đặt con nhạn lên đó, sau đó quỳ vái. Nghi lễ đó gọi là "*điện nhạn*" hay "*hiến nhạn*" ý chỉ chú rể, cô dâu cùng yêu thương kính trọng nhau không bao giờ chia lìa giống như những con nhạn vậy. Sau lễ "*điện nhạn*", họ tiến hành lễ "*rửa tay cô dâu*", lễ cô dâu chú rể vái nhau, uống rượu trao chén và nghi thức vào tiệc mừng.

Đêm tân hôn sẽ diễn ra tại nhà gái, sáng sớm hôm sau chú rể sẽ làm công việc thăm hỏi bố mẹ vợ, thăm hỏi họ hàng bà con, bè bạn phía nhà vợ. Ba ngày sau, cô dâu sẽ lên kiệu theo chồng về nhà. Việc này gọi là "*tân hành*". Sau khi về đến nhà chú rể, nhà trai sẽ tổ chức "*hôn lễ cô dâu*". Cô dâu mặc áo cưới, mang các loại thực phẩm và đồ lễ đi thăm hỏi toàn thể đại gia đình nhà chồng. Ngày hôm sau cô còn phải chuẩn bị đồ lễ để ra mắt ông bà và bố mẹ chồng.

Ngày nay, ở Triều Tiên, hôn lễ đã tiến hành giản lược rất nhiều so với hôn lễ truyền thống, tuy nhiên nó vẫn được tổ chức một cách long trọng và nhiều nghi thức.

(1; 2; 3; 4; 5) **NGUYỄN NỮ HOÀNG ANH**

6. CÁC LỄ TỤC CƯỚI XIN CỦA NGƯỜI KHMER CAMPUCHIA

Chế độ mẫu quyền đã xuất hiện và tồn tại ngay từ giai đoạn đầu của thời kỳ công xã nguyên thủy xa xưa. Triết học duy vật khẳng định, trong lịch sử loài người, chế độ này đã từng tồn tại ở tất cả mọi tộc người không loại trừ một tộc người nào. Khi kết hôn, người phụ nữ vẫn ở lại thị tộc mình, còn người đàn ông thì chuyển sang thị tộc nhà vợ… Thế nhưng, những dấu ấn từ thuở ấy vẫn đọng lại từng lớp, từng lớp như một trầm tích trong khá nhiều lễ tục, mà đậm nét nhất là lễ tục cưới xin của người Khmer Campuchia ngày nay.

Trong thời đại Ăng co (đầu Thế kỷ X đến đầu Thế kỷ XIII) phụ nữ Khmer có đầy đủ quyền tự do trong việc lựa chọn bạn đời, kể cả quyền quyết định ly hôn. Mãi đến sau lễ La M'lu (lễ trầu cau – lễ thứ 3 trong mai mối) nhà gái thường tỏ ra chưa thỏa mãn về tư cách chàng trai – chàng trai nào cũng bị như vậy. Vì thế, họ phải đến phục vụ bố mẹ vợ tương lai cho đến ngày cưới. Tuy nhiên, nhà gái chỉ giao cho những công việc ở phạm vi nhà ngoài, anh ta chưa có quyền vào nhà trong.

Theo tập tục truyền thống, lễ cưới được tổ chức tại nhà gái. Song trước tiên, nhà trai phải xin phép bên nhà gái và phải được nhà gái bằng lòng, giống như việc nhà trai phải mang lễ vật đến nhà gái làm lễ hỏi. Truyện cổ ***Núi trai Núi gái*** (Phnum b'rôs ph'num 'rây) giải thích tục này như sau: "*Ngày xưa vương quốc Khmer có một nữ Vương trị vì. Đến tuổi thành hôn, nữ Vương phải đi hỏi chồng, bởi vì không ai dám hỏi đấng quân Vương làm vợ cả. Rồi thành lệ, trong thần dân con gái phải đi hỏi con trai làm chồng. Về sau, giữa một số con gái và một số con trai có cuộc đua tài. Họ giao ước: Bên trai và bên gái mỗi bên đắp một ngọn núi, đắp trong một đêm, đến khi sao Mai mọc, bên nào đắp được cao hơn là bên ấy thắng, người bên thua sẽ phải đi cầu hôn người bên thắng. Bên gái dùng mưu đốt đèn lồng treo lên ngọn một cây sào dài. Bên trai tưởng rằng sao Mai đã mọc nên đã dừng tay trước. Kết cục, núi bên gái cao hơn. Từ đó, con trai phải đi hỏi con gái làm vợ*". Xa xưa, người phụ nữ Khmer vẫn được coi trọng và có nhiều quyền hạn. Trong hôn nhân, họ luôn ở vị thế chủ động. Cho dù hiện nay, người Khmer đã vượt xa thời kỳ mẫu quyền nhưng một số phong tục cũ vẫn giành ưu thế cho nhà gái trong việc lấy vợ, lấy chồng.

Ngày nay, sau lễ cưới người đàn ông Khmer vẫn ở nhà vợ, chịu cảnh ở rể và chấp nhận mọi quy định của tập tục. Tuy nhiên, ở một mặt nào đấy tục lệ này cũng tỏ ra không có lợi cho những cô gái nhà nghèo. Con trai thường kén chọn con gái nhà giàu để trao thân gửi phận. Bởi vì nhà vợ sẽ là nơi cư ngụ lâu dài của anh ta. Xét về một khía cạnh nào đó, tục này lại có lợi cho những anh chàng "*dài lưng tốn vải*"…

Nhìn sang những lĩnh vực khác như ngôn ngữ chẳng hạn, dấu ấn của chế độ mẫu quyền còn in khá đậm nét. Hầu hết những từ chỉ cương vị cao và vị trí trọng yếu đều có cấu tạo tiền tố mê (mê có nghĩa là mẹ), như mê đay (ngón tay cái), mê chong (ngón chân cái), mê bạ (chủ hôn), mê 'rua (chủ hộ), mê phum (trưởng thôn), mê toáp (thủ trưởng bộ đội), mê bành chia ca (chỉ huy trưởng), mê cheo (chúa trộm, tướng cướp), mê con t'riêng (chúa tể), mê bia (người cầm cái trong đám bạc) v.v…

Trích trong ***Tạp chí Thế giới trong ta N.S.T.S***

7. TỤC CƯỚI CỦA NGƯỜI THẠP LUÔNG NÊPAL

Thạp Luông là một dân tộc thiểu số tập trung ở vùng bình nguyên phía Nam của Nêpal. Tộc này có trên 500.000 người (theo điều tra dân

số năm 1972), chủ yếu sống dựa vào nghề nông và nghề cá.

Dân tộc Thạp Luông đã từng thịnh hành kiểu kết hôn rất lạ đó là: Con trai 7 – 8 tuổi thường lấy cô gái 16, 17 tuổi. Tục kết hôn truyền thống này là để bổ sung tinh lực, tạo nên tình dục nữ tính, nhưng thực tế thường đem lại kết quả ngược lại. Với sự phổ cập về giáo dục tình dục, kết hôn kiểu này ngày một ít đi và số người lấy người bằng tuổi tăng lên.

Người cùng trong tộc Thạp Luông mới được lấy nhau. Đám cưới do bố mẹ đứng ra lo liệu, nhưng việc tự do yêu đương, tảo hôn, hoán hôn và thường hôn vẫn thường xảy ra. Tảo hôn là người con gái tự nguyện trốn gia đình để theo người yêu của mình. Hoán hôn là hai gia đình ước hẹn sẽ gả con cho nhau. Nếu không có con gái thì phải bỏ tiền, bỏ của ra đền bù đối phương, hoặc nếu không có con trai thì phải đến nhà gái làm công từ một đến hai năm để đền bù. Thường hôn là tìm cơ hội cướp người con gái hoặc ép người con gái bỏ chạy theo mình, tạo nên một hiện tượng thực tế là có một số cô gái mong được "*cướp đi*". Bởi vậy, thực ra đây cũng là một dạng tảo hôn.

Cho dù là hôn nhân theo kiểu nào, thậm chí một số cô gái trốn theo trai thì cũng phải mời bố mẹ đứng ra tổ chức một hôn lễ chính thức, làm cỗ mời bạn bè thân thích hàng xóm, láng giềng để được xã hội công nhận.

Hôn lễ của người Thạp Luông rất độc đáo, phức tạp, dài dòng, bao gồm làm quen, kết thân và 6 lần hôn lễ tượng trưng. Nghi thức hôn lễ chính thức chia làm 3 giai đoạn, thời gian kéo dài khoảng một năm.

a. Làm quen

Người Thạp Luông thường đến chợ hoặc hội làng để tìm bạn đời. Khi người con trai cảm thấy thích một cô gái nào đó thì sẽ nhờ người làm mối hoặc bạn thân đứng ra làm quen. Phía đối phương đồng ý thì hai bên sẽ chính thức làm quen với nhau. Việc làm quen sẽ được tổ chức tại hai gia đình. Phía nữ đến nhà nam làm quen trước. Người con trai được làm quen sẽ chuẩn bị một mâm bạc hoặc mâm đồng, trong đó có cau, bánh, lúa và tiền Rupi để đưa cho khách bên nhà gái đến. Khi khách nhà gái đến, nhà trai sẽ biếu cho mỗi người một món quà. Nếu nhà gái đồng ý thì hai gia đình sẽ tìm hiểu về tổ tiên, gia phả của nhau. Nếu không có quan hệ gia tộc gần gũi thì nhà trai sẽ cùng bàn bạc về lễ vật ăn hỏi với nhà gái. Sau đó, sẽ đến làm quen với nhà gái. Người con gái được làm quen sẽ bưng một cái hũ đựng đầy nước sạch đi đến giữa đám khách nhà trai, đặt hũ nước xuống, đứng nghiêm, để thẳng tay xuống. Mọi người phía nhà trai tỏ ý hài lòng thì cô gái sẽ lấy nước trong hũ vẩy xuống. Trong lễ làm quen, hai bên đều phải làm cỗ. Cỗ phải có cá, thịt, rượu để biểu thị lòng thành dâng lên Thánh, Thần và biểu thị sự trân trọng việc hôn lễ.

Sau hai lần làm quen, nếu hai bên hài lòng thì nhà trai sẽ tổ chức nghi thức kết thân. Hai bên sẽ chúc mừng nhau. Nhà trai đãi khách cá, thịt, rượu. ăn uống no say xong, tất cả sẽ thường thức văn nghệ, múa hát thâu đêm.

Ngày hôm sau, hai bên tặng quà, chúc mừng cho nhau. Nhà trai sau đó phải chuẩn bị cho cô dâu khăn voan hồng, đồ nữ trang, thóc lúa, chuối tiêu, sữa chua, 44 quả cau và một số tiền mặt. Đợi một năm sau, chọn ngày đẹp nhà trai lại giao lễ vật làm tin: 16 quả cau bọc giấy đỏ, chính thức bàn bạc ngày cưới.

b. Sáu lần nghi thức hôn lễ mang tính chất tượng trưng trước lễ cưới

Trước lễ cưới hai ngày, chú rể phải sửa sang cho chỉnh tề, cùng với bạn gái và cô bác mặc áo sợi đỏ mang vò sò, bát sứ và đồ cúng đến bờ sông Thánh làm nghi thức kết hôn với Thần nước. Nghi thức là dùng vỏ sò mang đến múc 5 lần nước rồi lần lượt đổ trở lại sông. Trong hai chiếc bát sứ, mỗi chiếc để một quả cau cho đầy nước vào rồi đặt xuống đất. Sau đó hiến cho Thần nước một con bồ câu. Cuối cùng, chú rể dùng một chân dẫm vỡ hai chiếc bát sứ, biểu thị sự chung thủy không thay lòng đổi dạ.

Cô dâu cũng phải tham gia một nghi thức như vậy. Có điều từ khi ra khỏi nhà cho đến khi kết thúc nghi thức, cô dâu phải kêu khóc sướt mướt. Khóc càng to, càng bi thương thì được coi là càng tốt.

Hôn lễ tượng trưng thứ 2 là kết hôn với cây măng cầu. Nghi thức hôn lễ này do chú rể làm. Chú rể sẽ quét lên cây măng cầu 3 lượt nước vôi đỏ, đi quanh cây ba vòng đồng thời dùng chỉ quấn vào cây 3 vòng rồi lại ôm cây măng cầu 3 lần. Nghi lễ đó nhằm biểu thị hôn nhân của họ sum suê, tươi tốt, trái đậu trĩu cành như cây măng cầu.

Tương tự, chú rể, cô dâu còn phải lần lượt tổ chức nghi thức hôn lễ tượng trưng với vỏ sò, Thần Trâng, Thần Mặt trời đàn tế v.v… Sau khi hoàn thành 6 lần nghi thức hôn lễ thì mới được làm nghi thức hôn lễ chính thức.

c. Hôn lễ dân tộc Thạp Luông

Chỉ được tổ chức vào Tháng 11 và 12 lịch Nêpan. Chú rể trước khi ra khỏi cửa đi đón dâu sẽ được 5 cô gái đã có chồng trang điểm hộ. Mẹ của chú rể phải tự tay bón cho con trai một hớp nước để con trai mình mồm miệng lanh lợi. Tiếp đó bà đứng sau chú rể vỗ tay một cái biểu thị chúc con trai hạnh phúc.

Những người khách được nhà gái mời đến ai nấy đều đem đến một món quà đặc biệt: Mầm cây chuối tiêu và tự tay trồng vào hai bên đường của sân (vườn nhà gái).

Hôn lễ bắt đầu, cô dâu, chú rể bắt đầu đặt hũ nước Thánh xuống, vòng 3 vòng. Sau đó, thợ cắt tóc sẽ chích ngón tay út lấy một giọt máu cho vào bát. Cô dâu, chú rể sẽ lấy máu trong bát viết tên ba người tiền bối lên một chiếc lá mãng cầu. Thầy cúng tế sẽ buộc vào vai cô dâu, chú rể mỗi người một chiếc. Chú rể sẽ xin bố vợ ban thưởng cho mình đứa con gái của ông. Bố vợ sẽ cầm tay con gái mình để vào tay chú rể. Cô dâu, chú rể và bạn bè thân hữu của hai bên vòng quanh cây chuối tiêu 3 vòng. Thầy cúng đốt huyết thư thành tro rồi rắc lên đầu đôi vợ chồng trẻ để biểu thị tổ tiên chúc họ trăm năm hạnh phúc. Cuối cùng chú rể sẽ tận tay bôi chất "*chu sa*" màu đỏ lên trên đầu của cô dâu. Cô dâu từ đó sẽ có tổ ấm mới.

Lễ cưới kết thúc, khách khứa ăn uống, ca múa, nói cười vui vẻ. Ngày hôm sau, chú rể đón cô dâu về, nhưng trong vòng một tháng đầu, chú rể và cô dâu vẫn không được chung phòng.

D. PHONG TỤC VỀ ẨM THỰC

VĂN HÓA ẨM THỰC ĐÔNG PHƯƠNG

***D**ùng các vị thuốc có dược tính khác nhau để trị bệnh, dùng ngũ cốc làm chất dinh dưỡng, dùng ngũ quả làm chất bổ trợ, dùng thịt năm loài gia súc làm chất bổ dưỡng, dùng năm loại rau để cho thêm đầy đủ. Ăn uống hòa hợp khí và vị sẽ giúp bổ tinh ích khí…*

Sách ***Tố vấn***

*** Thiên Tàng khí pháp thời luận**

Ăn uống là cơ sở vật chất hàng đầu của sự sinh tồn và cải tạo thể chất con người, đồng thời cũng là tiền đề của sự phát triển xã hội, của văn hóa, văn minh. Văn hóa ẩm thực này sinh cùng với sự xuất hiện xã hội loài người và ngày càng phong phú tùy theo sự phát triển của nền văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Động lực ban đầu của sự phát triển văn hóa ẩm thực là sự sản xuất lương thực là nhu cầu thỏa mãn cái đói và nuôi dưỡng cơ thể. Chính vào lúc loài người thoát khỏi nền kinh tế săn bắn, hái lượm thuần túy dựa vào tự nhiên cũng là lúc loài người khai phá ra con đường sản xuất thực phẩm và các nghề trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt cá ra đời, tạo cơ sở vật chất cho sự sinh tồn của loài người.

Cùng với sự phát triển của kỹ thuật sản xuất, con người ngày càng tích lũy được những tri thức phong phú về thực phẩm, hiểu rõ tính năng của từng loại thức ăn và học tập cách sử dụng thức ăn vào những mục đích khác nhau, như nuôi dưỡng cơ thể, bồi bổ sức khỏe, chữa bệnh, phát triển trí tuệ v.v…

Ở Đông phương, với một nền văn minh tối cổ như văn minh Ai Cập, Ấn Độ, Trung Quốc v.v…, ngay từ những thời đại xa xưa, con người đã biết tích lũy được những tri thức sâu sắc, phong phú và độc đáo xung quanh vấn đề ẩm thực thường nhật của con người. Và ngày nay, trong lúc con người sôi nổi bàn bạc, thảo luận đến vấn đề sức khỏe, vấn đề bệnh học Thế kỷ, vấn đề đào tạo nhân tài v.v…, Thế giới chừng như nhận ra và có xu thế quay về với truyền thống ẩm thực thanh đạm của các hiền triết Cổ đại Đông phương.

*** Người xưa đi thi ăn gì?**

Theo sử sách các Tú tài Cổ đại Trung Quốc, cứ mỗi lần đi thi thí sinh thường ăn nhiều một loại thức ăn là hồ đào. Theo kinh nghiệm, trong những lúc cần động não căng thẳng, nhớ lại tức thời, thể hiện tài ứng đối v.v… ăn hồ đào đã giúp cho đầu óc các nhà Tú tài sáng suốt, minh mẫn, kinh sách tái hiện mạch lạc, rạch ròi. Trong các bí phương còn lưu truyền lại, người Trung Hoa xưa đã phát hiện được nhiều vị thuốc có tác dụng ích trí, cường trí. Chẳng hạn trong ***Bị cấp thiên kim yếu phương***, Tôn Tư Mạc đời Đường có nói: *Viên xương bồ ích trí gồm các vị xương bồ, viễn trí, ngưu tất, cát cánh, nhân sâm, bạch phục linh, chế phụ tử, nhục quế. Tất cả tán nhỏ, trộn với mật, viên thành viên, ngày uống hai lần sẽ có tác dụng ích trí, dưỡng tâm, an thần, tăng cường trí nhớ. Cũng trong sách này, ông còn đưa ra phương thuốc Dưỡng mệnh, khai tâm, ích trí* có tác dụng phát triển trí tuệ, tăng cường trí nhớ, ôn thận tráng dương. Trong những cuốn sách cổ như: ***Thần nông bản thảo kinh***; ***Bản thảo cương mục***; ***Thiên kim dục phương*** v.v… đều có liệt kê những vị thuốc có tác dụng ích trí. Ví dụ "*xương bồ*" được mệnh danh là *tinh anh của thủy thảo, linh dược của Thần tiên; "phục linh"* được coi là có công dụng khai tâm ích trí, an hồn phách, dưỡng tinh thần; "*long nhãn*" thì giúp *ích trí, ninh tâm, dưỡng huyết, an thần…*

Có thể nói, qua kinh nghiệm ngàn đời, người Đông phương đã tích lũy được những tri thức phong phú và quý giá về phép ẩm thực phát triển trí tuệ. Ngày nay, cùng với sự tiến bộ của khoa học, các nhà dinh dưỡng học quan tâm nhiều đến phép ẩm thực Đông phương. Các công trình nghiên cứu hiện đại đã cho thấy mối quan hệ mật thiết giữa dinh dưỡng với sự tăng trưởng của não và sự phát triển trí tuệ. Thiếu dinh dưỡng hoặc dinh dưỡng thất thường sẽ ảnh hưởng đến chức năng và sức khỏe của toàn não bộ. Dinh dưỡng đúng phép ẩm thực có thể tăng cường một số quá trình tâm lý trong hoạt động trí tuệ: như trí nhớ, tư duy, tưởng tượng.

Những thực nghiệm trên động vật và những công trình nghiên cứu trên người đã chứng minh rằng tình trạng suy dinh dưỡng nghiêm trọng có thể đưa đến tai họa đối với sự phát triển trí tuệ con người. Nếu như động vật trong thời gian mang thai (đặc biệt là trước lúc sinh) thiếu dinh dưỡng và sau khi sinh vẫn tiếp tục thiếu dinh dưỡng sẽ dẫn tới số lượng tế bào não của động vật con thiếu hụt, thể tích cũng nhỏ bé. Thời gian thiếu dinh dưỡng sau khi sinh càng dài thì tác hại càng lớn. Các chuyên gia Anh quốc đã thí nghiệm trên chuột bạch: Hạn chế thời gian bú sữa của chuột bạch nhằm làm thiếu chất dinh dưỡng, sau một tháng tiến hành giải phẫu thì thấy não của chúng có sự khác biệt rõ rệt với những chú chuột bạch được cung cấp đủ chất dinh dưỡng. Các chuyên gia thuộc Sở nghiên cứu dinh dưỡng của người thuộc Trường Đại học Columbia - Mỹ đã tiến hành nghiên cứu não của những trẻ em chết do những biến cố ngẫu nhiên hoặc do trúng độc đã phát hiện thấy rằng hiện tượng thiếu dinh dưỡng cũng ảnh hưởng tương tự đến sự phát triển của bộ não đứa trẻ. Cách đó ít lâu, các nhà khoa học tiến hành điều tra ở một bang của Cộng hòa Liên bang Brazil đã phát hiện thấy có 200 nghìn bà mẹ có trình độ phát triển trí tuệ không bằng các trẻ em 12 tuổi. Thì ra, các bà mẹ này lúc nhỏ bị thiếu Protein nên đã làm cho trí tuệ của họ thấp hơn các trẻ em bình thường tuổi 12. Và như tất cả chúng ta đều biết, cơ sở vật chất của trí tuệ, của hết thảy mọi hành vi con người là não bộ. Sự phát triển tốt, xấu như thế nào của não ảnh hưởng trực tiếp đến trí tuệ con người, mà then chốt của sự phát triển não là ở chỗ con người có ăn vào đủ những chất dinh dưỡng cần thiết cho nó hay không.

Người Đông phương xưa, qua kinh nghiệm đã ý thức được rõ điểm này. Vì vậy, các Tú tài khi đi thi ăn hồ đào quả là có lý. Những kiểm nghiệm về sinh thực phẩm hiện đại đã cho hay rằng, trong hồ đào có rất nhiều Lipít, mà phần lớn lại là các Axít béo chưa no có quan hệ mật thiết đến cấu tạo sinh lý của não.

Khoa học ngày nay đã cho hay rằng, các tế bào não chủ yếu do bảy loại thành phần dinh dưỡng dưới đây tạo thành:

Lipit: chiếm 60% thành phần tế bào não.

Protein: chiếm 35% thành phần tế bào não.

Đường

Họ vitamin B

Vitamin C

Vitamin E

Canxi.

Trong bảy thành phần trên, Lipit chiếm vị trí chủ yếu. Lipit có nhiều trong động vật, các loại dầu thực vật, các loại đậu, sữa, mỡ v.v… Trong cơ thể người, Lipit tồn tại dưới dạng *Lipit nhìn thấy và Lipit không nhìn thấy*. *Lipit nhìn thấy* chỉ chất béo dưới da hình thành do Axít béo no được tạo thành trong cơ thể. Còn *Lipit không nhìn thấy* là Axit béo chưa no của photpholipit và axit linoleic v.v…, do không thể tạo thành trong cơ thể nên nó còn có tên gọi là Axit béo không thể thiếu được. Lipit nằm trong thành phần não chính là Lipit không nhìn thấy, cũng tức là Axit béo chưa no, mà Axit béo chưa no có rất nhiều trong hồ đào.

Chính vì vậy mà các nhà dinh dưỡng học ngày nay nói: *Trí tuệ có thể được ăn vào qua miệng!*

*** Y thực đồng nguyên**

Trong xã hội nguyên thủy Cổ đại, lúc con người lang thang tìm kiếm thức ăn, đã lần lần phát hiện thấy tính vị và công dụng của các loại thức ăn và các loại thuốc, hiểu ra rằng nhiều loại thức ăn có thể dùng làm thuốc và nhiều loại thuốc có thể dùng làm thức ăn giữa thuốc và thức ăn rất khó phân biệt rạch ròi. Vì thế mà người Đông phương xưa có thuyết ***Y thực đồng nguyên***, xem đó là cơ sở của phép ăn uống chữa bệnh. Trong cuốn sách chuyên nói về thuốc sớm nhất hiện còn giữ được, có cách ta trên hai nghìn năm trước là cuốn ***Thần nông bản thảo kinh*** có ghi rõ nhiều loại thức ăn cũng chính là những vị thuốc như vừng, hạt sen, mật ong, long nhãn, táo, nho, hồ đào, muối ăn, gừng, hành tỏi v.v…

Trong cuốn ***Bị cấp thiên kim yếu phương*** của Tôn Tư Mạc đã thu thập khoảng trên 150 loại thức ăn chữa bệnh và nhấn mạnh rằng: "*Thức ăn có thể trừ tà và an tạng phủ, tinh thần sảng khoái, bổ dưỡng khí huyết*". Cũng trong cuốn sách ấy, một chỗ khác lại nói: *"Trong phép chữa bệnh, trước hết phải hiểu rõ nguồn gốc sinh bệnh, xác định rõ bệnh gì, rồi dùng phép ăn uống chữa bệnh, nếu bệnh không lui mới dùng đến thuốc"*. Những sách chuyên nói về phép ăn uống chữa bệnh lưu truyền từ đời này qua đời khác ta có thể kể ***Thực liệu bản thảo***; ***Thực tính bản thảo***, ***Thực y tâm cảnh***, ***Âm thiện chính yếu***, ***Thực vật bản thảo***, ***Thực giám bản thảo***, ***Tùy tức ẩm cư thực phổ*** v.v… Qua đây ta có thể thấy rằng, giới y học Đông phương Cổ đại đã coi trọng phép ăn uống chữa bệnh như thế nào.

Phép ăn uống chữa bệnh là bộ phận tạo thành quan trọng của y học Đông phương, nó chẳng những có một lịch sử lâu đời mà còn lưu truyền rộng rãi. Và trong những năm gần đây, phép ăn uống chữa bệnh không ngừng được nghiên cứu, phổ biến, kế thừa, phát huy và ngày càng được giới y học coi trọng và quảng đại quần chúng hoan nghênh.

Cơ sở lý luận và tư tưởng chỉ đạo của phép ăn uống chữa bệnh là học thuyết Âm Dương, Ngũ hành, học thuyết tạng tượng, học thuyết về nguyên nhân gây bệnh, học thuyết về tính vị của dược vật v.v…

Lấy học thuyết Âm Dương làm tư tưởng chỉ đạo, phép ăn uống chữa bệnh đem những thức ăn sau khi vào cơ thể làm cho con người hưng phấn, cơ thể nóng ấm lên như: Hành, gừng, hồ tiêu, rượu, thịt dê v.v… quy thành thức ăn dương tính, có công dụng ôn dương tán hàn; còn những thức ăn sau khi vào cơ thể hạ nhiệt, làm cho con người có cảm giác mát mẻ như bạc hà, dưa hấu, lê, ba ba được quy thành thức ăn âm tính, có tác dụng bổ âm thanh nhiệt. Còn về học thuyết Ngũ hành, người Đông phương chẳng những phối hợp ngũ tạng của cơ thể với Ngũ hành, mà còn phối hợp các loại lúa gạo (ngũ cốc), hoa quả (ngũ quả), tính vị (ngũ vị), màu sắc (ngũ sắc) của thức ăn với ngũ hành, ngũ tạng. Nếu như bạch mộc nhĩ sắc trắng nên có tác dụng bổ phế thì hắc mộc nhĩ có sắc đen sẽ có tác dụng bổ thận. Đường vị ngọt, nên thuộc thổ bổ tỳ, giảm chua nên thuộc mộc, quy về gan.

Còn học *thuyết tạng tượng* là học thuyết Đông y dùng để nghiên cứu chức năng sinh lý nội tạng và hiện tượng bệnh lý. *Phép ăn uống chữa bệnh* cũng chịu sự chi phối của học thuyết đó. Hãy lấy hoa quả làm ví dụ. *Phép ăn uống chữa bệnh* cho rằng, quả lê có tác dụng thanh nhiệt nhuận phế, lại do học thuyết tạng tượng cho rằng, phế và đại trường có quan hệ biểu lý, liên quan rất mật thiết, do đó lê có tác dụng nhuận trường. Còn táo có tác dụng kiện tỳ và do học thuyết tạng tượng cho rằng, tỳ có liên quan đến sự vận hóa, do đó táo có tác dụng giúp cho sự vận hóa, có thể trị các chứng tiết tả.

Trong *phép ăn uống chữa bệnh* còn có phép trị liệu lấy tạng bổ tạng. Phương pháp này có liên quan với học thuyết tạng tượng. *Phép ăn uống chữa bệnh* cho rằng nội tạng và các mô động vật có quan hệ bổ dưỡng đặc biệt đối với nội tạng và các mô tương ứng của người, chẳng hạn tim lợn bổ tim, gân hươu bổ gân, xương hổ bổ xương v.v…

Phép ăn uống chữa bệnh còn chịu sự ảnh hưởng của học thuyết về nguyên nhân gây bệnh. Học thuyết Đông y này cho rằng, các nguyên nhân gây bệnh đại để có thể quy thành các nhân tố gây bệnh như *Lục dâm* (phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa), *Thất tình* (vui, giận, buồn, lo, nghĩ, kinh, sợ) cho đến việc ăn uống, lao lực, đàm ẩm, sang chấn, tình dục, ứ huyết v.v…

Phép ăn uống chữa bệnh cho rằng, những thức ăn khác nhau có thể loại trừ những nguyên nhân gây bệnh nói trên, phát huy tác dụng phòng chữa bệnh tật. Chẳng hạn, hoa cúc có thể khử phong tà, gừng sống có thể khử hàn tà, lê có thể khử táo tà, cà rốt có thể trục đời trệ, hạnh nhân có thể hóa đàm tà, sơn tra có thể trừ ứ huyết v.v…

Ngoài ra, *phép ăn uống chữa bệnh* còn ứng dụng học thuyết về tính vị của dược vật để chữa bệnh, nghĩa là chữa bệnh dựa vào chức năng tứ khí, ngũ vị của thức ăn, thức uống.

Tứ khí là chỉ bốn loại tính năng khác nhau của thức ăn là *hàn* (lạnh), *nhiệt* (nóng), *ôn* (ấm), *lương* (mát). Chẳng hạn: Gừng tính nhiệt, dưa hấu tính hàn, thịt dê tính ôn, ba ba tính lương v.v…

Ngũ vị là năm vị khác nhau của thức ăn: *Tân* (cay), *cam* (ngọt), *toan* (chua), *khổ* (đắng), *hàm* (mặn). Vị đã khác nhau thì tác dụng cũng khác nhau. Chẳng hạn: Ớt thuộc tân vị, có tác dụng phát tán hàn tà; đường mạch nha thuộc cam vị có tác dụng bổ ích, hòa trung, hoãn cấp; ô mai thuộc toan vị, có tác dụng thu liễm, sinh tân; mướp đắng thuộc khổ vị, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết; sứa biển thuộc hàm vị, có tác dụng nhuyễn kiên, tán kết v.v…

Và nếu như lại khéo biết kết hợp phép ăn uống với phép dùng thuốc chữa bệnh, thuốc và thức ăn hỗ trợ lẫn nhau, bổ sung cho nhau sẽ càng thu được hiệu quả, giúp cho người bệnh mau lành, chóng bình phục.

*** Bí quyết trường thọ của người Nhật Bản**

Khoa học hiện đại định nghĩa: *Sức khỏe là trạng thái cân bằng động của cơ thể với tự nhiên và xã hội, là trạng thái hoàn hảo về thể chất, tinh thần và xã hội*. Nhưng thực tế, phần đông chúng ta, với những mức độ khác nhau, ở vào trạng thái không hoàn toàn khỏe mạnh, cũng chẳng có tật bệnh. Trạng thái trung gian giữa mạnh khỏe và bệnh tật này Y học gọi là *trạng thái thứ ba*. *Trạng thái thứ ba* chính là điểm tiếp xúc, đồng thời cũng là điểm chuyển hóa qua lại giữa sức khỏe và tật bệnh. Nếu như cơ thể phát triển theo chiều hướng đi xuống, tật bệnh sẽ lần ăt ngấm ngầm, tiềm lực lao động xã hội sẽ ngày càng suy giảm. Rồi sớm muộn, đến một ngày nào đó, bệnh tật sẽ phát triển ở những khâu yếu nhất. Vậy muốn phòng bệnh cần phải cải thiện *trạng thái thứ ba*. Một trong những phương sách hữu hiệu là cải thiện trên cơ sở khoa học chế độ ăm thực của con người. Và, khi *trạng thái thứ ba* đã được cải thiện, có nghĩa là sức khỏe đã được tăng cường, lao động xã hội sẽ được huy động tối đa. Do đó ta thấy vấn đề dinh dưỡng hợp lý có thể tăng cường sức khỏe, dinh dưỡng lệch lạc sẽ dẫn tới bệnh tật.

Những bệnh do ăn uống không đủ chất gọi chung là bệnh suy dinh dưỡng, còn về những bệnh do ăn uống quá độ hoặc mất cân bằng gây ra, ta có thể kể: Bệnh béo phì, huyết áp cao, xơ cứng

động mạch vành, đái đường v.v... Và cũng do ăn uống thiếu vitamin A nên đã làm cho nhiều trẻ em mắc chứng khô mắt, nếu như không bổ sung kịp thời có thể dẫn tới mù lòa; còn bệnh béo phì, xơ cứng động mạch vành ở một số nước ngày nay đã trở thành vấn nạn. Ở nước ta, tuy có giảm đi nhiều về số lượng so với trước đây, song vẫn còn có những trường hợp suy dinh dưỡng và hiện tượng thừa dinh dưỡng hoặc dinh dưỡng không cân bằng lại có chiều hướng tăng lên...

Ở Đông phương, từ lâu các nhà hiền triết đã chú tâm đến phép dưỡng sinh, tức là chú ý đến phép ẩm thực, đạo dẫn, hành khí, coi trọng cả việc nuôi dưỡng bên ngoài và tập luyện bên trong. Kiên trì việc tập luyện bên trong, thông kinh lạc, làm cho khí huyết lưu thông, tăng cường khả năng miễn dịch, ninh tâm ích trí. Còn ăn uống là nuôi dưỡng bên ngoài, có tác dụng làm cho cơ thể khỏe mạnh, cường tráng, kéo dài tuổi thọ. Những kinh nghiệm phong phú và quý giá về mặt này ngày nay đã được các nhà Y học, dinh dưỡng học, hóa thực phẩm, các chuyên gia nấu ăn nghiên cứu, kế thừa và phát huy.

Đại chiến Thế giới Thứ Hai kết thúc, tuổi thọ trung bình của người Nhật là 49,8; đến năm 1979, tuổi thọ trung bình của nam giới là 73, của nữ giới là 78, trở thành quốc gia có tuổi thọ cao nhất Thế giới. Bí quyết thành công của Nhật Bản là ở chỗ cải cách chế độ ăn uống, đề xướng phương pháp ẩm thực, coi trọng thức ăn nguồn gốc thực vật ngang hàng với thức ăn nguồn gốc động vật. Phương pháp ẩm thực ngày nay đã được các nhà dinh dưỡng học thừa nhận. Và gần đây nhất, giới Y học Nhật Bản đề xướng quan điểm ăn uống hợp lý mới, chú trọng 12 điểm then chốt sau đây:

1. Định rõ thực đơn chính trong tuần.

2. Định rõ thời gian và số bữa ăn nhất định trong ngày.

3. Đảm bảo cân bằng dinh dưỡng, không nên ăn lệch mãi một loại thức ăn.

4. Bữa lót dạ không nên quá thừa thãi, thừa dễ dẫn tới béo phì.

5. Nhai kỹ, nuốt chậm.

6. Nên ăn nhiều các loại rau, cá, thịt, trứng.

7. Nấu nướng vừa lửa, đề phòng phá hủy vitamin.

8. Cố hết sức ăn ít muối, người lớn mỗi ngày chỉ nên ăn dưới 10 gam muối.

9. Nên ăn nhiều các loại đậu, nhất là sữa đậu.

10. Không nên ăn no quá, ăn vừa đủ thì dừng.

11. Tốt nhất cả gia đình nên ngồi ăn uống đông vui, tránh ăn một mình với tâm trạng buồn chán.

12. Nên hết sức tránh những thức ăn có ướp chất chống ôi thiu hoặc thoa phẩm màu, nên ăn nhiều những thức ăn thiên nhiên.

Qua những điều trình bày trên, ta thấy phép ẩm thực Đông phương thấm đượm quan niệm chỉnh thể và phép biện chứng thi thực. Các nhà hiền triết Đông phương cho rằng cơ thể người là một chỉnh thể, thống nhất, con người cũng lại thống nhất với giới tự nhiên. Tính vị, hương sắc của thức ăn liên hệ mật thiết với giới tự nhiên. Cơ thể người dựa vào ăn uống để đạt sự thống nhất toàn vẹn cùng sự cân bằng và thống nhất giữa Âm Dương, khí huyết, ngũ tạng trong nội bộ cơ thể, đồng thời cũng dựa vào ăn uống nhằm làm cho con người thống nhất với giới tự nhiên, hòa đồng Tiểu ngã cùng Đại ngã.

Nhà nghiên cứu **THẾ TRƯỜNG**

*** Một số tập tục kiêng kỵ cấm trong ẩm thực**

- Cấm thịt

Dân tộc Hồi về mặt ăn uống, ngoài việc cấm ăn thịt lợn còn cấm ăn thịt các động vật không nhai lại như chó, lừa, la... cấm ăn cấm thú hung dữ, súc vật chết như bò, lạc đà, cừu... cấm ăn tiết của các loài động vật, chim muông, gia cầm, cấm ăn thịt súc vật do người ngoài tín đồ Đạo Hồi giết thịt.

Tập tục cấm ăn nghiêm ngặt này của dân tộc Hồi có quan hệ nhiều đến Đạo Ixlam. Trong phần 3 chương 5 của ***Kinh Côran*** đã chỉ rõ: "*cấm ăn thịt những súc vật bị chết, không ăn tiết, thịt lợn và những động vật bị mắc bẫy chết, bị đập chết, bị ngã chết, chống cự bị chết mà dã thú ăn không hết, nhưng vẫn được ăn sau khi giết thịt. Cấm ăn thịt súc vật bị giết trên hòn đá Thần... trong tình thế bắt buộc* mà vô ý *phạm tội (tuy là ăn thịt các súc vật đã bị cấm cũng không bị tội) bởi vì chân chủ (vị Thần duy nhất mà đạo Ixlam tôn thờ) đích thực đã miễn xá cho*".

Trước khi đạo Ixlam ra đời, người Cổ Ả Rập đã coi việc ăn tiết là điều cấm kỵ của tôn giáo. Họ cho rằng linh hồn của người tồn tại trong máu, ăn tiết là hành vi xúc phạm đến Thần. Cấm ăn thịt súc vật bị chết. Về sau được đạo Ixlam đưa vào ***Kinh Côran*** có mang theo màu sắc Thần bí của tôn giáo:

Do ảnh hưởng của đạo Ixlam nên về sau, trải qua sự phát triển lâu dài, dân tộc Hồi hết sức chú ý đến việc lựa chọn ăn uống. Học giả Lưu Trí dân tộc Hồi ở triều đại nhà Thanh Trung Quốc trong cuốn sách ***Thiên phương Chí thành thực lục***, đã chỉ ra: "*3 con: Ngựa, la, lừa trong lục súc có thể xua đuổi được, nhưng người không được ăn. 2 con lạc đà, bò có thể xua đuổi và thu phục được mà người có thể ăn. Chỉ có thể được ăn mà không được xua đuổi là con cừu*".

Dân tộc Hồi có tập quán không ăn thịt lợn, ngựa, la, lừa không ăn thịt con vật nào bị chết và có máu.

Ngày nay đối với một số con vật có đặc tính hung dữ, thích ăn những vật ô uế, hình dạng nom quái dị, ăn thịt cả đồng loại, mắt dữ tợn, răng nhọn sắc, chân có móng vuốt, ăn thịt sống thì dân tộc Hồi cũng không ăn như các loài: Hổ, sói, báo, cáo, lừa, chó, la, mèo, chim ưng, diều hâu, cá xú, vây cá, nhím, gấu, khỉ, rắn, gà đồng, chuột vàng… Họ chỉ ăn các loài động vật trên trừ phi cuộc sống cùng quẫn, túng thiếu để bảo toàn tính mạng nên phải ăn một chút để sống, nhưng không được ăn no.

Đối với các con vật mà dân tộc Hồi có thể ăn như bò, cừu, lạc đà, gà, vịt, ngỗng, thỏ cũng phải mời thầy tu đạo Ixlam hoặc tín đồ đạo Hồi hiểu biết quy luật hiến sinh đến để tế. Họ cũng không được ăn thịt các con vật không phải do tín đồ Hồi giáo nuôi và giết thịt bằng máy móc.

Dân tộc Hồi cũng không ăn những động vật sống dưới nước loại có bộ áo giáp bằng vảy hoặc hình thù kỳ quái như cua, cá mập… Họ cũng không ăn một số loại cá to nuốt cá bé mà chỉ ăn tôm và loại cá có vẩy như cá chép, trắm, mè, diếc…

Dân tộc Hồi nói chung không sát hại chim bồ câu và cũng ít ăn thịt loại chim này. Theo truyền thuyết của người Hồi, chim bồ câu đã từng bảo vệ vị thủy tổ của dân tộc này; cho nên trong dân tộc Hồi có câu nói: "*ăn thịt bồ câu phải dùng đến dao vàng để giết*".

Ngoài dân tộc Hồi, các dân tộc theo đạo Ixlam như Duy Ngô Nhĩ, Hông Hương, Bảo Yên, Tập Lạp, Cô Dắc, T-gich, Khơrơ chư Tat ta rơ, Ni ao chư bia khơ đều có phong tục giống nhau.

- Cấm ăn thịt chó

Dân tộc Măn rất tôn sùng chó, không ăn thịt chó, không dùng da chó làm liễu và không đeo bao tay áo làm bằng da chó, không đội mũ làm bằng da chó. Khi khách đến nhà người, nếu có roi ngựa làm bằng da chó thì phải để ở ngoài ngõ, chân tường, không được đem vào nhà. Nếu không làm như vậy thì bị coi là bất tôn kính tổ tiên họ. Tại sao dân tộc Măn lại tôn sùng chó? Nghe nói là vì chó vàng đã từng cứu tổ tiên họ. Tôn sùng chó thực tế là tôn kính ngưỡng mộ tổ tiên. Truyền thuyết dân gian của họ kể rằng: "*Khi Vua Hãn đưa quân đi Nam Bắc chinh chiến, có một lần bị thua trận phải trốn vào một vùng đồng cỏ chăn nuôi, vì đã bị thương lại thêm đói và mệt nên đã ngủ mê mệt trong đồng cỏ này. Quân địch truy đuổi đến để tìm Hãn Vương, chúng bèn phóng lửa đốt cháy đồng cỏ này, lửa gặp gió cháy càng to. Mắt nhìn thấy lửa sắp cháy đến nơi Hãn Vương đang ngủ, lúc này một con chó vàng mà Hãn Vương mang theo bên dùng mõm kéo ống tay áo bào của Hãn Vương đánh thức Hãn Vương tỉnh dậy, nhưng Hãn Vương vẫn không tỉnh. Chú chó vàng bèn nhảy xuống con sông gần đó cho đẫm nước rồi làm ướt cả một vùng cỏ nơi Hãn Vương đang nằm ngủ. Nhờ đó mà Hãn Vương được cứu thoát. Con chó vì phải chạy đi chạy lại nhiều lần mình đẫm nước nên mệt quá đã chết. Khi Hãn Vương tỉnh lại, thấy con chó cứu mình đã chết đang nằm bên cạnh. Hãn Vương vô cùng xúc động thương xót con vật trung thành, ông nói: "Ôi chó ơi. Chính là mày đã cứu ta, ta sẽ mang ơn mày hết đời này sang đời khác không thể quên được mày. Từ nay về sau người dân tộc Măn không được ăn thịt mày, không khoác da của mày*". Chính lẽ đó mà sau này dân tộc Măn không ăn thịt chó.

- Cấm uống rượu, hút thuốc

Dân tộc Hồi không uống rượu, trong nhà cũng không có đồ dùng uống rượu. Khi khách đến nhà cũng không bày rượu. Có khi tiếp đãi khách ăn tiệc, người khác thì chúc rượu và chạm cốc còn dân tộc Hồi phần lớn lại dùng các loại nước uống khác thay thế như nước ga, nước quýt, nước cam… có lúc bản thân người Hồi không muốn ngồi chung bàn với người uống rượu. Người Hồi ở thành phố hiện nay cá biệt cũng có người uống rượu, nhưng họ đều giấu bố mẹ, uống trộm. Vì sao người dân tộc Hồi cấm rượu? Theo truyền thuyết từ xa xưa có một người tên là I Mả Mu, ông có người con trai khi say rượu đã cưỡng hiếp một cô gái làm cô gái có mang. Sau đó mọi người bắt bình đến nhà I Mả Mu tố cáo, I Mả Mu nghĩ mình đang truyền giáo mà gặp phải sự việc rắc rối này bèn hạ lệnh đánh đứa con 40 roi, ai ngờ đứa con đó bị đánh chết. "*I Mả Mu rất đau khổ*". Sau này đứa con bảo mộng cho ông, nhờ ông tâu đến Thánh Mục, coi rượu là một lệnh cấm. Sau khi I Mả Mu tâu lên Thánh Mục nói: "*Ông không cần phải đánh chết đứa con*". Sau khi Thánh Mục Hãn Mạc Đức từ Maichia dời đến Maitina, mấy lần gặp lại người uống rượu, khuyên bảo không nghe mà khi say còn nôn mửa nói luyên thuyên, đánh nhau không thể lễ bái được. Từ đó Mục Hãn Mạc Đức bắt đầu ra lệnh cấm uống rượu với danh nghĩa Thánh Allah viết vào ***Kinh Côran***: "*Các tín đồ! Chỉ là một hành vi của quỷ, rời xa được nó, các ngươi sẽ thành công. Bọn quỷ ác chỉ mong muốn các ngươi hận thù lẫn nhau vì uống rượu và đánh bạc*".

Dân tộc Hồi do bị ảnh hưởng của ***Kinh Côran*** nhiều đời nay đã hình thành được thói quen tốt không uống rượu và cũng hiểu được tác hại của rượu. Họ cho rằng, uống rượu không những có hại cho sức khỏe mà trong lịch sử trước đây cũng như ngày nay, vì uống rượu mà để lỡ công việc quốc gia đại sự, bại gia, thiệt thân, trái pháp luật, loạn kỷ cương, làm điều xằng bậy không sao kể xiết. "*Rượu là điều ô nhục đầu tiên*" hủy hoại danh dự của mình, vì vậy dân tộc này cho rằng phải cấm chỉ nghiêm khắc đối với trẻ con, từ bé đã phải giáo dục không cho phép uống rượu. Hiện nay dù là rượu mạnh,

rượu ngọt, hay là bia, dân tộc Hồi đều xếp vào loại hàng cấm.

Dân tộc Hồi cũng không biết hút thuốc. Họ cho rằng hút thuốc, đặc biệt là hút thuốc phiện là một loại tội phạm. Số người hút thuốc lá cũng không nhiều, nếu có chăng nữa thì cũng chỉ là đám trẻ dân tộc Hồi trong thành phố. Hiện nay, gặp ngày cưới, họ chuẩn bị một ít thuốc lá để chủ yếu chiêu đãi đồng bào dân tộc anh em. Họ cho rằng hút thuốc lá không có lợi cho sức khỏe con người; hoặc người hút thuốc sẽ giảm tuổi thọ. Do đó người Hồi không thích hút thuốc. Những người già dân tộc Hồi còn phản đối người khác đến nhà mình lễ bái lại hút thuốc. "*Riêng về mặt thân thể thì: Người Hán thân thể gầy yếu, quần áo rách rưới, mặt gầy xanh bủng sau khi hút thuốc phiện, tất cả những cái đó đang treo trên đầu quá nửa người Hán! Ai thân thể cường tráng, áo quần chỉnh tề, người cưỡi la cao, ngựa to đều là người Hồi*".

Người Hồi không hút thuốc, không uống rượu nên dân tộc Hồi ai ai cũng mặt mày hồng đỏ, mắt mũi tinh tường, thân thể khỏe mạnh, không nhỏ đờm, không thở hổn hển, dù người già đã ở tuổi xưa nay hiếm vẫn còn thường xuyên đi xe đạp, tham gia lao động. Người Hồi có tuổi thọ ngày càng cao.

Đ. PHONG TỤC VỀ TANG MA, CÚNG TẾ

1. TỤC LỆ MAI TÁNG VÀ NGHI THỨC MAI TÁNG CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC

1.1. THIÊN TÁNG

Thiên táng là cách mai táng phổ biến ở vùng Tây Tạng, Trung Quốc. Khi có người chết, những người thân trong gia đình cẩn thận cởi bỏ áo quần của người chết, để người chết ở tư thế ngồi, đầu gập xuống đầu gối, dùng vải trắng bó chặt lại, ở ngoài dùng dây thừng để buộc. Vào buổi sáng, ngày được coi là ngày lành đã lựa chọn, người ta đem xác người chết đến nơi thiên táng. Địa điểm thiên táng thường ở sườn núi, có xây vài bậc bằng đá. Xác chết được đặt trên một bậc đá, người thân trong gia đình tưới một thứ nước như nước chè ra những nơi xung quanh và nghi thức thiên táng bắt đầu.

Mấy vị thầy chuyên làm nghề thiên táng đứng gần bậc đá, vừa niệm chú cầu cho linh hồn người chết được siêu thoát vừa lấy dao cắt rời thi thể người chết. Từng mảnh thịt người chết được vứt vung vãi quanh dốc núi. Còn bộ xương được đập nát, dùng một loại bột trộn lẫn với máu vê thành từng viên làm mồi cho chim ưng, chim đại bàng ăn. Họ cho rằng, có làm như vậy mới không để lại một giọt máu nào trên mặt đất và tất cả thân xác người chết mới có thể hòa nhập vào thiên đường.

Trong lúc vị thầy thiên táng mổ xẻ thi thể người chết, những người dự thiên táng hun khói mù mịt để báo hiệu cho chim ưng và đại bàng biết. Ngay sau đó, những loài chim ăn thịt đã lũ lượt kéo đến, chúng sà xuống đậu trên sườn núi chầu chực, có những con chim cao tới hàng thước. Những vị thầy thiên táng sau khi làm xong công việc của mình huýt một tiếng sáo, lũ chim hám ăn lập tức xông vào tranh cướp nhau, chỉ trong thoáng chốc là sạch trơn. Những con quạ thì nhặt nhạnh các mẩu rơi vãi.

Trong cùng một ngày thiên táng có cả đàn ông và đàn bà thì đàn ông táng trước, đàn bà táng sau. Theo quan niệm của người địa phương nếu xương thịt người chết được chim dọn sạch sẽ có nghĩa là người đó lúc sống không có tội lỗi gì. Ngược lại thì kẻ quá cố lúc sống chắc không lấy gì làm trong sạch, trường hợp này người thân thích phải về nhà mời các vị sư đến cầu siêu.

Thiên táng là sản phẩm sau khi Phật giáo du nhập vào, còn tập tục thổ táng (chôn dưới đất) là tập tục phổ biến của người Tây Tạng có từ xa xưa. Những ngôi mộ của các Tạng Vương là một minh chứng cụ thể. Sau khi thiên táng thay cho thổ táng thì thổ táng trở thành một hình thức mai táng thấp hèn và họ cho rằng người bị thổ táng không thể hóa kiếp được. Do đó thổ táng chỉ dùng cho những kẻ có tội bị chết hoặc bị tội tử hình.

1.2. HỎA TÁNG

Hỏa táng được lưu truyền ở Trung Quốc từ lâu. Mọi người thường cho rằng lối tang lễ này thịnh hành rất sớm ở Ấn Độ, cuối triều Hán mới được truyền vào Trung Quốc cùng với Phật giáo. Trên thực tế hỏa táng đã xuất hiện rất sớm ở Trung Quốc. Sách ***Liệt Tử*** cho biết "*phía Tây Tần có nước Nghi Cừ (vùng ven các Sông Kinh Hà, Khánh Dương, Cam Túc ngày nay) thì thế người chết được người ta chất củi đốt lên, khói bốc lên người ta cho là hồn được bay cao sau này trở thành người con có hiếu*". Việc tang lễ được mô tả như vậy, người thì cho đó là thủ đoạn chính trị, người thì cho là phong tục, thực ra thì cả hai đều đúng. Có thể thấy vào thời Xuân Thu - Chiến quốc xa xưa, Trung Quốc có một số vùng dân cư có tập tục hỏa táng. Thời Tống, tục hỏa táng được lưu hành ở nhiều nơi trên đất nước Trung Quốc. ***Tống sử*** phần *Lễ giáo* viết: "*Có người kiến nghị cấm hỏa táng và để xướng cách chôn cất thi hài ở trong những khu đất bỏ hoang xa vắng. Nhưng vào đời Thiệu Hưng năm thứ 28 có một viên quan sáng suốt phản bác lại cho rằng xưa nay đa số người đã quen với hỏa táng, thói quen đó đã trở thành phong tục khó mà thay đổi ngay được. Ông chủ trương người nghèo*

và những người dân tộc khác chết thì tạm thời theo phong tục đó". Một số tư liệu khác cho biết, vùng sông nước phía tả ngạn Chiết Giang có tục người chết dù là người giàu có quyền lực cũng đều hỏa thiêu như các sư trong chùa cho tiện lợi.

Xưa kia nhiều dân tộc ít người của Trung Quốc như dân tộc Mông Cổ, Thổ, Khương đều hỏa táng, nhưng hình thức hỏa táng có một số điểm khác nhau. Các vị quý tộc, Vương công, những nhà giàu có khi chết được lột bỏ những bộ quần áo đang mặc, lấy lụa trắng tốt bọc lại rồi đặt ở một nơi nào đó theo như ý muốn của Lạt Ma, tiếp đến người ta niệm chú theo tập tục. Khoảng năm ngày sau, con cháu, bạn bè, người thân tụ tập đông đủ để đưa thi thể người đó ra một cánh đồng rộng rồi để lại vài ba người trông coi. Mười bốn ngày sau người ta mới hỏa thiêu thi thể đã được bôi mỡ cùng với những thứ mà lúc sống người đó thích. Hỏa thiêu xong người nhà thu nhặt tro xương. Sắp xếp tro xương có nhiều cách, có cách dùng đũa gắp hài cốt, trước tiên đặt vào một cái bánh bột mì, sau đó đặt vào những cái chậu sâu hoặc tiểu sành theo ý của Lạt Ma. Người ta mang những chậu sành hoặc tiểu sành chôn ở những khu mộ của gia đình mình để bày tỏ mãi mãi nhớ thương người đã khuất. Lại có cách dùng gấm đỏ gói tro xương lại đặt ở sân chùa, sau đó rắc tro xương vào những cái lư hương; các vị Lạt Ma, tụng niệm cầu mong cho người chết nhanh chóng được *"lên thiên đàng"*. Hoặc có cách người ta dùng tro xương trộn với bột mì nặn thành hình người; họ cho rằng người chết đã thành Phật, rồi đặt vào trong tháp ở miếu gần đó, hoặc đem đặt ở nơi xa xôi linh thiêng trên Ngũ Đài Sơn. Dù đặt tro xương người chết theo cách nào và ở đâu, họ hàng thân thuộc của người chết đều dùng vàng bạc châu báu và gia súc cúng tế Lạt Ma, đó là điều kiện để duy trì việc cúng tế lâu dài. Sau khi làm xong những thủ tục đó, có nhiều gia đình họ hàng người chết vào đó để tỏ lòng tưởng nhớ người đã chết. Còn dân du mục nghèo khổ, người chết vì những bệnh truyền nhiễm, chết vì bệnh phụ khoa, nghi thức hỏa thiêu đơn giản hơn nhiều. Khi chết thi thể được đem ra khỏi nhà, tiếp đó lấy một bát sữa bò hắt ra khắp bốn phía, đồng thời đốt cành cây hoặc phân trâu bò để hun các lều trại, nhằm đuổi Thần dịch bệnh. Thi thể sau ba ngày được hỏa thiêu trong nơi thâm sơn cùng cốc, người nhà tới thăm, nếu như tro xương còn lại một ít tức là người chết "*phải xuống địa ngục*", nếu như tro xương bay về phía Tây tức là người chết đã "*lên thiên đàng*". Người nhà khóc lóc thảm thiết và đề nghị Lạt Ma cầu kinh sám hối cho tới khi không còn vết tích của tro xương.

Người dân tộc Thổ khi chết, người trong gia đình đặt người chết ngồi dậy, hai tay bắt chéo nhau, hai ngón tay cái đặt dưới xương cổ rồi dùng sợi vải hoặc sợi dạ trắng dài 5 tấc buộc lại, từ các khớp ngón tay cho tới các khớp ngón chân, mỗi khớp xương đều thắt một nút, rồi lấy một mảnh vải hình chóp chùm lại. Người Thổ thường chế ra một thứ linh kiệu để đựng thi thể người chết gọi là "*Oát đông*". "*Oát đông*" của người già được làm rất tinh xảo, giống như một cái điện thờ ba gian hai tầng, tác phẩm của những người thợ điêu khắc lành nghề khéo tay. "*Oát đông*" được chạm trổ hoa văn cùng những bức tranh hoa có bóng bẩy, màu sắc sặc sỡ, giống như điêu khắc ở lầu vàng gác ngọc vậy. Đỉnh ở giữa của "*Oát đông*" có hình Mặt trăng, Mặt trời tỏa hào quang. Thi thể của người chết được đặt vào bên trong "*Oát đông*". Trong thời gian lo tang lễ, các gia đình người Thổ, ngoài việc mời Lạt Ma hoặc thầy Mo (Đạo giáo) tụng Kinh cầu siêu ra, họ phải mời người làng hàng tối tới niệm Kinh Phật. Bình thường mỗi gia đình một người, nhưng ai muốn đến từ già tới trẻ đều được chấp thuận cả. Khi tụng Kinh, người ta thường dùng các loại thức ăn như bánh kẹo, quẩy không nhân rán bằng dầu thực vật và nước trà để tiếp khách, đó gọi là tập tục bố thí. Trước khi đưa ma một ngày các nghi thức tang lễ chính thức được cử hành. Những người bạn bè thân thích khi biết tin cáo phó đều nhất nhất phải chịu tang, tùy theo quan hệ thân sơ và tập quán ma chay để dâng cúng, gồm một bộ (12 cái bánh bao) hoặc hai bộ thức ăn chay, gà cúng, vàng mã, tiền phúng… Ngày hôm ấy, con trai, con gái, con dâu túc trực bên linh cữu đều phải khóc. Bài khóc đám ma người Thổ gọi là "*Đạo đề*", có khúc điệu không thay đổi, lời ca thì tùy theo quan hệ giữa người khóc với người chết mà có sự khác nhau, đa số là kể lể công lao dưỡng hạnh của người chết và sự thương xót buồn khổ của người sống. Người ta trải những chiếc chiếu hình tròn để đón tiếp những người đến viếng và cũng dùng thức ăn chay, thức ăn ngọt bằng các loại bánh kẹo, quẩy không nhân rán bằng dầu thực vật và nước trà. Xong tang lễ mỗi người đều lấy một nửa chiếc bánh mang về. Họ hàng ruột thịt thì ở lại ngày hôm sau đưa ma, khách khứa đều đến từ biệt ngày hôm đó. Khi hỏa táng, người ta khiêng "*Oát đông*" đặt lên một cái "*đàn*" đã chuẩn bị sẵn, rồi đưa thi thể ra khỏi "*Oát đông*" đặt lên "*đàn*" hỏa thiêu, bôi thêm mỡ và đập vỡ "*Oát đông*" cho lên thiêu cùng với thi thể.

Thời cổ xưa, người dân tộc Khương cũng thường áp dụng hỏa táng. Sách ***Lã thị Xuân Thu*** *– Nghĩa Thường* có viết: "*Tù binh người Khương không sợ một nhọc đau đớn vì trói buộc, chỉ sợ chết không được hỏa táng*". Sách ***Thái bình ngự lãm*** có trích lời Trang Tử, cũng viết: "*Người Khương chết, đốt lửa hỏa táng, lửa cháy mạnh tới mức bay cả tro xương*".

Người Khương hỏa táng người chết thông thường ba ngày sau khi chết, trước khi hỏa táng

nhất thiết phải mời thầy Mo tới niệm chú, sau đó khiêng quan tài tới nơi hỏa táng của gia tộc mình. Khi hỏa táng, người ta kéo mái che dàn hỏa táng ra chỗ khác, đặt quan tài lên giàn, sau đó đặt củi bốn phía để đốt. Lúc ấy quyến người chết ngồi xung quanh khóc lóc và hát những bài ca bi thương gọi là "*Hiếu ca*"; họ múa những điệu múa đặc biệt chuyên dùng trong tang lễ. Hỏa thiêu xong, người ta chôn tro xương dưới đất hoặc đặt vào trong hang đá. Ở vùng thuộc Xã Nhạn Môn Huyện Vấn Châu, Tỉnh Tứ Xuyên, mỗi một dòng họ người Khương có một khu mộ, mỗi thôn có chín khu mộ hỏa táng. Những khu mộ này nằm sát thôn trại, dùng gỗ hoặc đá dựng thành hình giống như một ngôi nhà cao khoảng năm thước, vuông vức, có cửa nhỏ; người chết được hỏa thiêu cùng quan tài, thiêu xong bỏ tro vào mộ qua cửa đó. Có nơi phân biệt, đặt riêng ra nam bên trái, nữ bên phải. Có nơi đặt cả nam và nữ vào cùng một ngôi mộ. Trước mộ người ta đều trồng một cây gọi là *bách tế Thần*, khi cúng tế thì ngắt cành cây đốt để cúng tế.

1.3. HẢI TÁNG

Hải táng là một phong tục đặc thù của cư dân vùng ven biển Trung Quốc, hải táng cũng là một hình thức thủy táng. Trong nội địa Trung Quốc ít thấy có tục này vì bỏ xác xuống sông hồ, nước sẽ bị ô nhiễm gây bẩn, cho nên đại bộ phận không áp dụng cách thức chôn cất kiểu này. Chỉ có các vùng ven biển mới có điều kiện.

Hải táng có hai cách: Một là đặt quan tài ở bãi biển, lợi dụng thủy triều dâng cao tự mang quan tài ra xa ngoài khơi. Cách thứ hai là sau khi xác người chết đã hỏa thiêu, người ta đem tro xương vứt xuống biển. Những năm gần đây, Áo Môn, Hồng Kông và nhiều nơi khác cũng làm theo tục này. Mỗi lần có từ 200 đến 300 hài cốt được hải táng. Trước tiên, người nhà bỏ tro xương vào trong tiểu, tập trung lại rồi cử hành nghi lễ hải táng. Người ta dùng một chiếc tàu lớn chở những chiếc tiểu qua cửa Sông Châu Giang ra biển, thả xuống. Thân quyến người chết đứng trên bờ biển buồn bã lặng im cầu mong cho người chết được bình yên nơi đáy biển.

1.4. THỦY TÁNG

Ở vùng Tây Tạng, *Thủy táng* là một hình thức bị coi là hèn kém. Chỉ có những người chết vì bệnh truyền nhiễm hay trẻ con chết yểu người ta mới tiến hành thủy táng. Cách thức tiến hành thủy táng như sau: Người ta dùng dây thừng buộc đầu và đầu gối của xác chết lại với nhau, cho một người chuyên làm nghề thủy táng vác đến bên hồ, đầu tiên người đó dùng một con dao nhỏ rạch thi thể rồi lại cắt thi thể ra thành những miếng nhỏ, ném xuống hồ. Người bị chôn kiểu này cũng có ý nghĩ và mong muốn bằng cách đó có thể được "*lên thiên đàng*".

1.5. NHAM MỘ THUYỀN QUAN TÁNG

Người dân tộc Thổ Trung Quốc có tập tục *Nham mộ thuyền quan táng* rất độc đáo. Ở những khu vực như Tam Hiệp, Trường Giang, Ba Đông ở Tây Ngạc (Ngạc Luân Xuân), lưu vực Sông Bảo Tịnh Thủy phía Tây Sông Tương, lưu vực Sông Lộ Khê, Vũ Thủy, hai bên bờ vách cao dốc đứng có hàng loạt động nham thạch, trong động có đặt những quan tài hình chiếc thuyền được gọi là *Nham mộ thuyền quan táng*. Tương truyền rằng kiểu mộ táng này là di tích của người Ba Đông dân tộc Thổ để lại. Ba Đông là một dân tộc lấy sông nước làm nơi cư ngụ, đời đời sống ở trên thuyền. Đó là nguyên nhân của việc lấy thuyền làm quan tài.

Cho tới tận ngày nay, hình dáng chiếc quan tài của người Thổ vẫn là hình dáng chiếc thuyền. Họ đục đẽo vách đá thành hang, đặt quan tài vào trong, theo truyền thuyết có thể phòng ngừa thối rữa, thi thể khô ráo, giữ nguyên vẹn được lâu, ngăn ngừa được trộm cắp. Người Thổ còn một cách đặt quan tài độc đáo khác là dùng những sợi dây xích treo quan tài vào những hốc đá ven sông, tục gọi là "*Miệng rồng*". Cách đặt quan tài này kể từ khi nhà Thanh cải cách đất đai (cải cách điền địa), nấn lại dòng chảy của sông ngòi thì dần dần mất đi, nhưng số thuyền mộ bên sông vẫn còn tồn tại đến ngày nay.

1.6. THỤ TÁNG

Thụ táng là một hình thức mai táng mà một số dân tộc quen nghề săn bắt ở vùng Bắc Á thường áp dụng. Theo sự ghi chép của cuốn sách ***Tùng hoa giang hạ lưu đích Hách Triết tộc***: "*Người Hách Triết trong khi đi săn bắn chết trong rừng, liền chặt một cây to, đẽo phẳng một mặt sau đó khoét thân cây tạo thành hình một chiếc quan tài, phía trên được đậy bằng một cái nắp quan tài hình máng cũng được đẽo từ cây, đặt thi thể vào, dùng vỏ cây và cái nắp đó đậy lại. Sau đó dùng bốn chạc cây, trên đặt hai thanh gỗ ngang, trên lại dùng cành cây làm thành một cái đài, cao khoảng hơn một trượng, đặt quan tài lên đó. Thoạt nhìn không biết đó là cái đài, mà tưởng là quan tài được treo lên cây bằng dây tết từ vỏ cây. Sau hai ba năm khi thi thể đã rữa nát hết, người nhà sẽ vào trong núi nhặt hài cốt cho vào trong túi da hươu đem đi chôn*".

Người Hách Triết ở vùng ven Hắc Long Giang, trẻ con chết thường dùng vỏ cây song tử diệp bọc thi thể lại, đặt trên chạc cây. Họ cho rằng, làm như thế linh hồn của đứa trẻ nhỏ mới thoát ra được, nếu chôn dưới đất linh hồn yếu ớt của nó không thể thoát được, ảnh hưởng đến việc sinh đẻ.

1.7. PHONG TÁNG

Phong táng thực chất cũng là một hình thức thiên táng, đây là một hình thức mai táng cổ xưa của

người Ngạc Ôn Khắc và người Ngạc Luân Xuân. Người ta đặt quan tài có liệm thi thể bên trong lên một cái giá gỗ, để cho gió mưa phân hủy thi thể. Quan tài thường được làm bằng thân cây liễu. Trước kia khi không có quan tài, thi thể người chết được bọc bằng vỏ cây song tử diệp hoặc lau sậy. Hình thức táng này rất thô sơ. Giá gỗ dùng cho việc phong táng thường là các chạc cây, quan tài đặt trên đó, cũng có thể dùng cọc gỗ làm giá đỡ. Khi tiến hành phong táng, có khi người ta giết con ngựa mà người chết trước kia cưỡi rồi phong táng cùng. Điều này có ý rằng, người chết xuống âm phủ cũng có ngựa để cưỡi. Nếu không giết ngựa thì người ta cũng thường đem những vật dụng như quần áo dùng cho việc cưỡi ngựa, yên cương, roi ngựa và các thứ khác dùng khi cưỡi ngựa đi vòng quanh nơi táng mấy vòng coi như táng cùng.

Gần đây, tập tục của những tộc người này trong mai táng đã có sự thay đổi, người ta dùng hình thức thổ táng (chôn dưới đất) nhiều hơn, phổ biến hơn do ảnh hưởng tập tục của những tộc người lân cận. Song, trong những trường hợp cá biệt, người ta vẫn buộc phải dùng hình thức phong táng. Ví dụ như ,vào mùa Đông tuyết xuống dầy không thể đào đất được người ta phải tạm phong táng, đợi sang Xuân tuyết tan mới tiến hành nhập thổ. Người bị sét đánh người ta vẫn dùng phong táng. Ngoài ra, khi đi săn người ta sử dụng hình thức phong táng người chết.

1.8. ĐỊA ĐỘNG TÁNG

Người Đài Loan, dân tộc Cao Sơn Trung Quốc khi chết không dùng quan tài. Người chết được đặt trong địa động. Đầu tiên người chết được đặt trong một gian phòng trong lòng đất, sau đó mới được cải táng cho vào trong địa động.

Mỗi một bộ lạc đều có dựng một gian nhà xếp bằng đá ở một nơi có phong cảnh đẹp, bên trong đào mấy cái hầm dài rộng mỗi chiều 1m và sâu độ 4m, bốn bề xếp bằng đá, cho người chết vào trong các hầm đó. Quá trình tiến hành nghi lễ táng kiểu này diễn ra theo trình tự như sau: Khi người chết tắt thở, con cháu họ hàng mặc quần áo cho người chết, đội mũ, cho ngồi dậy, giữ ở thế ngồi, hai tay xòe ra đặt trên đầu gối, sau đó dùng thảm hoặc vải bó bọc lại. Xong xuôi, họ hàng con cái đem ra mai táng. Người ta chôn cùng người chết những đồ dùng hàng ngày của người đó khi còn sống như dao, súng, cung tên, nhưng trừ gói thuốc lá và tẩu. Khi an táng người ta đặt thi hài vào trong hầm, lấp lên một lớp đất, một tảng đá đặt lên trên. Sau này có con cháu họ hàng trong nhà chết có thể mai táng vào cùng một hầm. Khi tiến hành nghi lễ an táng, vợ và con gái chưa đủ 18 tuổi của người quá cố không được tham dự vì người ta sợ họ quá xúc động mà nguy hiểm đến tính mạng. Táng xong, mọi người trở về nhà người quá cố ăn cơm uống rượu. Những người tới dự không được hát hò, cãi cọ và không được cười nói. Đưa tiễn người chết, thân quyến phải túc trực bên linh cữu một tháng, ăn ngủ ở trong động đá đó. Trong suốt một tháng này, bếp phải luôn luôn đỏ lửa. Tục truyền rằng, người sau khi chết đi, trong một tháng "*sinh mạng*" vẫn còn, vẫn cứ "*sống*", vì thế tuyệt đối không được tắt lửa. Nếu trong tháng đó lửa bị tắt, gia quyến lập tức phải dời bỏ động đá, nếu không sẽ gặp tai họa.

1.9. DÃ TÁNG

Dã táng cũng là một hình thức thiên táng. Xưa kia người ta thường thấy tục này ở những khu vực xa xôi hẻo lánh của người du mục sinh sống. Người sau khi chết phải cởi hết quần áo, thân nhân tắm rửa cho thi thể. Sau đó dùng vải trắng bọc lại, mời Lạt Ma tụng Kinh xong, đem thi hài tới một nơi hoang vắng ít người qua lại, đặt người đó gối lên một cái gối nhỏ, tay cầm một quyển Kinh, dùng một mảnh vải sáng màu đậy lại, lấy đất hoặc đá đè bốn góc tấm vải, đợi cho quạ, sói và các con thú khác đến ăn thịt. Hình thức táng này đã có từ cổ xưa ở Trung Quốc, vốn gọi là "*Lộ thiên táng*". Thời đó bên cạnh người chết còn có các đồ trang sức, đồ ăn, đồ dùng trong sinh hoạt và sản xuất khác. Điều này nói lên rằng: Thời cổ người ta đã từng cử hành những nghi lễ tương ứng để an ủi linh hồn người chết, sắp xếp cho người chết.

Tục dã táng của người dân tộc Mông Cổ quan trọng nhất là ba ngày sau khi chết, gia quyến hoặc bạn bè thân thiết phải tới nơi đặt xác quan sát, nếu thi thể đã bị thú ăn thịt được coi như người chết đã được "*lên thiên đàng*", đem lại may mắn cho người sống. Ngược lại, tử thi vẫn còn nguyên như cũ thì cho là người đó khi sống có tội nên tội ác không mất đi. Họ lại phải mời thầy cúng đến niệm chú cầu khẩn cho vong linh người chết mau chóng được "*lên thiên đàng*", đồng thời phải đổ thêm dầu mỡ lên thi thể để thu hút thú rừng tới.

Còn có hình thức dã táng khác, họ đặt thi hài lên lưng ngựa, hoặc đặt lên xe ngựa, dù là xe ngựa hay lưng ngựa đều tìm cách cho ngựa chạy lồng lên cho tới khi hất tung xác xuống đất. Nếu xác chết rơi xuống đất theo thế nằm sấp thì mọi người vui mừng cho là người đó khi sống rất vẻ vang nên khi chết đã được "*lên thiên đàng*". Nếu xác rơi xuống đất ở thế ngửa mặt lên trời, mọi người buồn rầu cho rằng trời không dung nạp, người đó khi sống hắn có tội, bạn bè người thân vì thế mà đau khổ, đành phải mời thầy cúng đến làm lễ cầu siêu. Họ cho rằng chỉ có làm thế người chết mới chuộc được tội. Vài ngày sau gia quyến phải tới nơi xác rơi xuống đó xem xét, nếu thi hài bị chim thú ăn hết thì họ tin rằng người chết cuối cùng đã ăn năn hối lỗi.

Người Mông Cổ trong suốt thời gian để tang người thân 49 hoặc 100 ngày không được cắt tóc, cạo râu, không được uống rượu, không ca hát vui chơi hội hè đình đám để bày tỏ sự thương tiếc tưởng nhớ người đã chết.

Ngày nay tập tục dã táng của người Mông Cổ đã mất dần, thay vào đó người ta dùng hình thức quan táng hoặc hỏa táng.

1.10. LỘ THIÊN TÁNG

Người Ngạc Luân Xuân có tập tục táng người chết ở ngoài trời, gọi là *lộ thiên táng*. Lộ thiên táng thực chất cũng là một hình thức phong táng hay thụ táng. Trong khi táng ngoài trời còn có các thủ tục thăm viếng. "*Táng giữ thi thể*" là một hình thức táng thường áp dụng đối với trẻ con, đặc biệt là hài nhi sau khi chết, dùng vỏ cây phong tử diệp hoặc là cỏ bó lại qua loa, chọn một nơi cây cối rậm rạp đặt nó lên một chạc cây là xong. Táng treo quan tài là hình thức, thi hài được cho vào "*Ba khắc tát*" – một loại quan tài thô sơ, rất nhẹ, làm bằng cành liễu hoặc vỏ cây phong tử diệp đưa vào rừng chọn bốn cây còn sống, dùng dây rừng hoặc da thú buộc các cây lại với nhau, đặt những thanh gỗ ngang lên trên thành một cái giá để quan tài. Người Ngạc Luân Xuân gọi đó là "*Y lạp hãn*". Sau đó họ dùng dây rừng hoặc da thú buộc chặt "*ba khắc tát*" trên cái giá đó mặc cho gió mưa. Ba năm sau gia quyến lại mời bạn bè họ hàng tới thu nhặt hài cốt.

1.11. THỔ QUAN TÁNG

Thổ quan táng là tập tục phổ biến của người A Xương. Khi có người chết, người ta bắn hai phát súng hoặc đốt pháo. Nghe thấy tín hiệu báo táng, mỗi gia đình trong trại đều phải cử một người đến giúp việc tang, không đến phải chịu phạt. Vì thế, ngay cả những người ngày thường có thù hằn với nhau cũng đến, khi làm ma chay họ hòa giải với nhau. Ai đó sắp chết, người ta bỏ vào miệng một hạt châu. Ở giữa gian nhà chính đặt nhánh cỏ trúc, trải chiếu lên trên, rồi lại trải một mảnh vải trắng lên trên cùng. Sau khi tắm rửa cho người chết, người ta thay quần áo, sau đó đặt lên mảnh vải trắng có nhánh cỏ trúc ở dưới, nặn một cục đất có hình lõm làm gối, rồi đậy một mảnh vải trắng nữa lên trên, tiếp theo cho vào áo quan, nhưng không được đậy kín quan tài lại. Nếu người chết là nữ, phải đợi những người đàn bà con gái người nhà của người chết tới xem qua, và đồng ý cho đóng quan tài. Nếu người chết là đàn ông, phải đợi những người con gái đã đi lấy chồng của ông ta tới xem xong mới được đậy nắp quan tài. Quan tài đặt trên hai chiếc ghế ở giữa gian nhà, có nơi đặt đầu quay ra phía ngoài, có nơi đặt đầu quay vào trong. Người ta dùng một bát cơm và một quả trứng để cúng. Họ hàng thân thích tới viếng đốt một nén hương, lấy tay trái cầm lên bát cơm. Lúc đậy quan tài, trước tiên phải dùng lửa hoặc nến hun bốn góc quan tài, vừa hun vừa nhẩm đọc Kinh: "*Người chết nhập, người sống xuất*" tránh cho linh hồn người sống nhập vào quan tài. Ngay ngày hôm ấy người ta chọn ngày tốt, chậm nhất là ngày thứ ba thì đem chôn. Khi đưa quan tài ra mồ, nếu người chết còn trẻ thì 4 người khiêng, người chết đã già phải 8 người khiêng, dùng xà ngang của gian nhà giữa làm đòn khiêng, con dâu phải để xõa tóc. Trước khi khiêng quan tài người ta cử ba người đi đào huyệt trước, mỗi người cầm trong tay một quả trứng gà luộc chín. Mỗi trại có một khu mộ cố định. Bãi tha ma chia làm ba khu, khu chôn những người già, khu chôn những người chết trẻ và khu thứ ba chôn những người chết bất đắc kỳ tử. Trước khi khiêng quan tài người ta bó một vòng hoa, người mang vòng hoa dẫn đầu đi trước, vừa đi vừa bắn súng. Trước khi lấp đất lên quan tài người ta lấy lửa hun bốn góc huyệt để tránh hồn người sống nhập vào mộ. Khi chuẩn bị đắp đất, con dâu con gái lấy vạt áo sau bọc lấy đất (nhờ người khác bỏ đất vào) tung vào huyệt. Việc làm này nhằm mục đích tách người sống người chết riêng ra, tránh cho hồn người nhà khỏi bị mang theo. Đắp mộ xong dùng nước hắt xung quanh, tỏ ý là con cháu xây tường mộ cho người chết, vừa hát vừa nói: "*Đừng sợ! Ở một nơi đừng có đi đâu, đã xây xong tường rồi*". Ngày thứ hai, thứ ba sau khi chôn sửa lại mộ, dựng bia, ý nói đã chia đôi gia sản cho người chết. Khi cúng tế mộ mới giết một con lợn, mỗi bộ phận đều cắt một miếng, thay cho cả con lợn luộc chín đem cúng. Sau này hàng năm vào tiết thanh minh thường phải đi tảo mộ.

1.12. MẠC KHẮC PHIÊN

Thổ táng của dân tộc Hồi từ trước tới nay rất giản đơn, không dùng quan quách (trong quan ngoài quách), chỉ dùng một tấm vải trắng quấn thân (miếng vải dài ba trượng sáu thước), phong tục này dân tộc Hồi gọi là Mặc "*khắc phiên*".

"*Khắc phiên*" của dân tộc Hồi nhìn từ góc độ màu sắc mà nói, bất cứ một khu vực nào cũng đều là màu trắng. Nhìn từ góc độ chất lượng tuyển chọn, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, tất cả đều dùng vải bông trắng, không dùng vải lĩnh, lụa, đoạn và những loại vải cao cấp khác. Đây chủ yếu là chịu ảnh hưởng của giáo giới Islam.

Người Hồi thích nhất vải trắng, người sống mặc áo trắng, người chết dùng vải trắng để làm "*khắc phiên*". Về kiểu cách, yêu cầu của "*khắc phiên*" đối với người dân tộc Hồi ở các địa phương khác nhau về đại thể giống nhau, chỉ có phân biệt nam nữ mà thôi.

Người nam chết dùng ba bộ vải liệm: Một là đại liệm, người Hồi gọi là "*Đại ngọa đơn*", dài ngắn đại thể tùy theo thân người, trên dưới và hai bên thừa ra 6-7 tấc, thông thường thì nó dài khoảng 7 thước, rộng khoảng 4 thước 5 tấc. Thứ hai là tiểu liệm, tục gọi là "*Tiểu ngọa đơn*"; cũng gọi là "*nhị đơn*", dài ngắn tùy theo thân người, nhưng trên dưới hai đầu rộng khoảng 4 thước 5 tấc. Thứ ba là áo lót, người Hồi gọi là "*Cách mễ tố*". Nó có độ dài từ vai đến mất cá chân, rộng ước chừng 1 thước 2 tấc. Trên vai có thể khâu thêm một cái mũ, chiều dài cộng lại ước chừng 9 thước.

Quần áo liệm của người nữ nhiều hơn so với người nam hai bộ. Trừ ba bộ giống như của Người nam ra còn thêm một bộ lót ngực và khăn bịt đầu (của các dân tộc thiểu số). Áo lót ngực dài ba tấc, rộng một tấc, khăn bịt đầu, cũng gọi là khăn che đầu, dài ba thước dùng để lót tóc, buộc lại bằng vải.

Trước khi dân tộc Hồi mặc "*khắc phiên*" còn phải cho người chết tắm rửa sạch sẽ, cũng gọi là tắm "*Mai tuyền đài*". Tắm rửa sạch sẽ dù là ở Chùa Thanh Chấn hay là ở tại nhà có tang đều cần chuẩn bị tốt giường tắm (thông thường là ván cửa đã được lau tẩy khô và sạch), rồi dùng bình nước sôi, nước ấm, khăn mặt v.v… Nếu như việc tắm rửa sạch sẽ ở tại nhà có tang mà Chùa Thanh Chấn lại tương đối gần thì đều phải gánh nước từ trong chùa. Trên đường gánh nước nếu mệt rồi có thể để người khác thay thế nhưng thùng nước không được phép đặt xuống đất.

Tắm rửa sạch sẽ cho người chết thường do ba người đảm nhiệm, một người chuyên môn đổ nước, một người giúp việc cọ rửa, một người mang găng tay, hai tay nhẹ nhẹ rửa ráy. Găng tay thông thường cần chuẩn bị hai đôi, lúc rửa thân trên dùng một đôi, lúc rửa thân dưới dùng một đôi. Lúc rửa không được phép để bình nước sôi xuống đất.

Tắm rửa sạch sẽ cho người chết của dân tộc Hồi giữa nam nữ cũng có khác nhau, nam không rửa cho nữ, nữ không rửa cho nam. Nhưng dù là rửa cho nam hay nữ thì trình tự đều giống nhau. Cách tắm cho người chết và người sống lúc bình thường tắm giống nhau. Tắm rửa sạch sẽ cho người chết của dân tộc Hồi, ngoài ba người trực tiếp rửa ra, người khác đều không được vào.

Sau khi tắm rửa sạch sẽ cho người chết mới chuyển xác để bọc vải "*khắc phiên*" đã được chuẩn bị trước, theo quy định có liên quan đến tập tục, phải trước, trái sau, từng bọc từng bọc một, trước tiên lót "*Cách mì tố*", cuối cùng thêm mũ, lưng đầu, chân đầu dùng dây thắt lưng thắt chặt. Xác người nữ còn phủ thêm áo lót ngực và khăn che đầu. Đối với những người đã hy sinh trong cuộc chiến tranh vì đất nước, vì lễ giáo của dân tộc Hồi, với tư cách là "*Xả tiện dư*" khỏi phải lễ tắm rửa, khỏi phải mặc "*khắc phiên*", cho phép chôn cả quần áo máu.

Khi mặc "*khắc phiên*" cho người chết của dân tộc Hồi, cần phải vẩy một chút hương liệu lên "*khắc phiên*", băng phiến, nước long não, nước hoa. Điều đó là vì để phòng những con vi trùng làm thối rữa xác, cũng là phản ánh và biểu hiện hoài niệm đối với người chết.

Sau khi mặc xong "*khắc phiên*", đem người chết đặt trong cái hộp gỗ (có địa phương dùng da trâu làm như cái cáng cứu thương) do bốn người hoặc sáu người khiêng đến nghĩa địa.

1.13. LỄ ĐẬY NẮP QUAN TÀI

Đây là tục lệ mai táng của dân tộc vùng Núi Ai Lao Nam Chân.

Trước khi đưa linh cữu ra nơi an táng, nhà có tang phải mời một người tôn quý nhất của người chết đến làm lễ đậy nắp quan tài. Nếu như người chết là nam giới, phải mời người lớn nhất trong thế hệ người thân của gia tộc đến; nếu như người chết là nữ giới phải mời cho được người lớn nhất của thế hệ anh em của mẹ. Lúc đi mời, do con trai trưởng của nhà có tang đội một mâm, trong mâm bầy một cái rìu nhỏ được bọc bằng giấy hồng điều, điểm một số hương đốt, lại thêm mấy cái bát nhỏ, đựng rượu thịt, gạo nếp v v…, trong đó có một cái bát phía trong đựng tiền lẻ đậy nắp quan tài rồi dùng một cái bát khác đậy lên. Sau khi người được mời đến nơi tiến hành tang lễ nghiêm túc và cung kính. Ở gian chính giữa, nơi tiến hành tang lễ kê mấy cái bàn bày tiệc rượu, đầu bàn bày một cái ghế tựa, trên ghế tựa khoác một bộ quần áo của người chết lấy đó làm đại biểu cho người chết. Khoảng từ trái sang phải bàn tiệc là các bậc trưởng lão lớn nhất trong thế hệ người thân của người chết ngồi. Những người trong nhà có tang quỳ vây quanh phía trước bàn tiệc. Lúc này, người được mời đến làm lễ đậy nắp quan tài hỏi về tình hình người chết lúc sinh lúc bệnh, người hộ lý chăm sóc như thế nào, lúc chết có người trông coi không, lúc nhập áo quan chôn theo những quần áo gì v.v… Nhà có tang căn cứ vào những ý kiến ấy để nhất nhất đáp ứng. Nếu như người chết là nam, người làm lễ đậy nắp quan tài phải là người nhà, nghi thức thông qua tương đối dễ. Nếu như người chết là nữ thì nghi thức tiến hành không dễ dàng thuận lợi. Và lại đây là một người con gái từ lúc sinh ra đến lúc chết thời gian từng giờ, từng phút đều tôn quý. Nếu như người con gái sinh thời chịu quá nhiều sự ngược đãi, khi bệnh tật lại không được người hộ lý chăm sóc tốt thì người làm lễ đậy nắp quan tài liền trách mắng, răn dạy nhà có tang, thậm chí làm ầm cả chỗ tang lễ, không đồng

ý đưa linh cữu ra nơi an táng. Lúc này nhà có tang phải bảo nhau khóc to thành tiếng, nếu như vẫn không được thì phải cho thêm tiền lễ đậy nắp quan tài. Cuối cùng người làm lễ đậy nắp quan tài mới hứa hẹn, con trưởng của nhà có tang đầu đội mâm quỳ trước quan tài, người làm lễ đậy nắp áo quan cầm từ mâm ra một cái búa nhỏ đi một vòng xung quanh làm động tác tượng trưng đóng đinh lên quan tài, vừa đóng vừa cầu xin, tiếp đến là khóc to thành tiếng, người nhà dìu ông ta vào trong phòng, mọi người bắt đầu khiêng quan tài ra nơi an táng.

1.14. KÉO XÁC

Tục chôn cất tăng lữ Phật giáo của dân tộc Thái trước đây khi ông Phật cả qua đời, cần phải tổ chức lễ kéo xác to lớn và long trọng. Cách làm như sau: "*Trước khi hỏa táng đem khâm liệm thi thể người chết vào trong quan tài gỗ móng, tốt, gác lên một cái giá gỗ cao khoảng ba, bốn thước. Bốn chân cái giá gỗ đặt trên một bánh xe bằng gỗ nhỏ, hai bên giá là vô số dây gai thô của các bậc lão trượng, gần đó tăng lữ trăm họ của thôn Trại, thậm chí ngoài mười dặm, trăm dặm, cũng mang theo hành lý, thực phẩm tụ tập ở quảng trường. Trước tiên do những người xóm trại ở quanh chùa chiến người chết nắm giá kéo quan tài bằng dây gai thô, đi được một quãng xa thì những người xóm Trại càng vây quanh phía trên, kéo dây thô có đựng quan tài trên giá hướng ngược với hướng kéo xác, kéo đi. Hai bên kéo qua kéo lại, diễn ra một cuộc tranh giành quyết liệt, cứ thế, đếm không biết bao nhiêu là ngày vẫn không dừng. Lúc này, số người xem vây quanh đưa ra hàng nghìn mưu kế, có người cho dựng lều để ở, có người bày hàng để bán, đem hội trường kéo xác biến thành khu chợ náo nhiệt, phồn hoa. Sau mấy ngày tranh đoạt, nếu như người thôn Trại lực lượng mạnh, chiếc quan tài không bị láng giềng cướp đi thì có thể thuận lợi kéo đến trường hỏa táng tổ chức nghi lễ hỏa táng; nếu như quan tài bị láng giềng cướp đi, thì người thôn Trại nọ phải có đủ hoa quả, rượu đến thôn láng giềng để cầu hòa. Như vậy là hai bên cùng chung sức kéo quan tài về giữa đám đông. Những người xem vây quanh trong khi tiến hành cuộc hỏa thiêu*".

2. TỤC HỎA TÁNG Ở ĐẢO BALI

Tại ngôi chợ Làng Ubud trên Đảo Bali (Indonesia) có hàng ngàn người dân xô đẩy chen lấn nhau để chứng kiến lễ hỏa táng một vị Hoàng tộc giàu có. Tại đây, người ta nghe thấy nhiều tiếng nói hòa lẫn tiếng cười đùa la hét vang dậy. Một số du khách mới đến Ubud đều ngạc nhiên nhận thấy thiếu hẳn vẻ trang nghiêm trước người đã khuất. Nhưng đó là tập tục của người Bali khi họ tin tưởng rằng hỏa thiêu thi hài một người chết sẽ giải thoát linh hồn và giúp họ dễ dàng đầu thai lại kiếp khác, hy vọng tốt đẹp hơn. Và đây không phải là lúc tang thương buồn bã mà là một dịp vui đáng mừng.

Chẳng bao lâu đám đông quy tụ trước nhà người chết. Nơi đây có ba vật thể nổi bật nhất. Trước hết là cái tháp cao bằng tre hình ngôi chùa, bên trong đặt thi hài người chết để được rước tới nơi hỏa táng. Tòa tháp cao buộc dính nhau bằng dây mây, trang hoàng nhiều đồ vật đầy màu sắc lộng lẫy, có nhiều tấm gương soi lấp lánh dưới ánh Mặt trời. Vật kế là con rồng bằng cây biểu tượng cho xiềng xích ràng buộc linh hồn người xấu số với bao vật của thế gian cần phải đập tan. Cuối cùng là một con bò lớn bằng gỗ, trong bụng bò là quan tài dùng để đốt thi hài. Quan tài làm bằng cây khoét rỗng, sơn đen bao bọc nỉ, lụa và vải kim tuyến.

Một ban nhạc bắt đầu tấu nhạc. Đột nhiên một nhóm đàn ông tràn vào nhà khiêng thi hài ra ngoài trời. Mọi người xô nhau vây quanh thi hài, cố gắng sờ mó vào xác chết. Những người khiêng xác chết - đã được liệm trong vải – nâng cao và đặt thi hài lên vai họ. Và theo tục lệ Bali, họ quay tít bốn phương để làm cho người chết rối loạn không còn nhớ đường tìm về nhà nữa. Cuối cùng thi hài được đưa lên cái thang tre và đặt vào trong lòng tháp. Đám tang do phụ nữ cầm hoa và mang các đồ lễ hướng dẫn tới nơi hỏa táng ở bên cạnh "*Ngôi đền người chết*" tại Làng Ubud. Một đoàn người bước đi chậm, khiêng giàn tre to lớn mà ở giữa có chiếc quan tài hình con bò bằng gỗ trên có người chủ lễ cưỡi. Một toán khác khiêng một giàn tre tương tự, bên trên có ngọn tháp. Mọi người la hét, cười vang, diễu cợt, chạy hay đi từ từ, trong khi người "*buồn rầu*" duy nhất với vẻ mặt nghiêm trang là thầy sãi cả trong làng. Ông ngồi trên cái giàn tre bên trên có tòa tháp cao.

Khi đám tang tới nơi làm lễ hỏa táng, người ta hạ chiếc thang tre thoai thoải dốc ngược đặt bên cạnh tòa tháp và từ từ rước thi hài người chết liệm trong tấm vải trắng tới lều hỏa táng. Họ đặt thi hài vào trong quan tài ở trong bụng con bò gỗ. Thầy sãi cả treo lên giàn hỏa thiêu, cầu nguyện và vẩy nước phép lên thi hài trước khi nắp quan tài được đóng lại. Lễ vật và các thanh củi được chất lên trên giàn. Người ta dùng kính mặt cong hút ánh sáng Mặt trời để lấy lửa, hoặc cọ hai cây cọ vào nhau để lửa bật (cây quẹt được coi là không tinh khiết). Giàn bắt đầu cháy, ngọn lửa trước còn nhỏ sau bùng dữ dội. Những người đi đưa đám cho thêm củi vào đốt và khơi cho ngọn lửa bốc lên tới khi toàn thể chiếc giàn bị lửa đốt cháy hết.

Chẳng bao lâu cả chiếc giàn hỏa táng và con bò gỗ dùng làm quan tài và cả thi hài người chết đều cháy thành tro. Tiếp đó, thầy sãi cả châm lửa đốt tòa tháp và chiếc thang tre rồi tiếp tục cầu nguyện. Thân

nhân người quá cố ngồi trên chiếc cáng sơn son thếp vàng cầu nguyện. Gần đó, một họa sỹ Bali ghi lại cảnh sắc trên vải bố. Đám rước tiến tới con sông đem các tro tàn còn nóng rải xuống dòng nước, một cử chỉ nhằm tẩy sạch tất cả các vết tích trần tục không thanh khiết. Dân làng đều hân hoan mừng cho người chết vì lửa và khói đã đưa linh hồn họ tới một kiếp khác, một đời sống khác tốt đẹp hơn.

3. TẬP TỤC CÚNG TẾ CỦA NGƯỜI TRUNG QUỐC

3.1. TẾ TRỜI

Đó là tập tục cúng tế rất cổ xưa của các dân tộc phương Bắc Trung Quốc. Hai Thế kỷ Tr. CN, người dân tộc Hung Nô đã có lễ tế trời. Trong ***Sử ký*** có nói: "*Nơi mà dân tộc Hung Nô chọn để tế Trời được đặt tại chân núi có mây trời suối ngọt. Sau khi triều Tần chiếm đoạt đất này, dời về Hưu Đồ đất của Vua nên Hưu Đồ có người vàng cúng trời bắt chước cách thức tế trời vậy. Sau khi Mông Cổ thiết lập triều Nguyên, tục tế Trời vẫn được duy trì*". ***Nguyên sử*** có viết: "*Từ thời xa xưa, đã có lễ tế Trời, áo quần đẹp đẽ, vật cúng tinh khiết, Vua thân chinh đến, thân thích giúp cúng lễ*". Có thể thấy việc tôn sùng Thần Trời từ cổ xưa đã có, người Mông Cổ từ Vua đến dân ai cũng tế Trời. ***Bí Sử Mông Cổ*** có viết: "*Thành Cát Tư Hãn thống nhất một vùng rộng lớn phương Bắc, chỉnh phục phía Tây tiến xuống phương Nam, hạ triều Kim, diệt triều Hạ tất phải dựa vào sức mạnh cao cả của Trời*".

Trời là khái niệm trừu tượng, cho nên nơi tổ chức nghi thức cúng tế Trời thời xưa đều phải tìm một ngọn núi, hoặc một dòng sông, hoặc dựng nên một gò đống làm nơi tượng trưng cho Trời để cúng. Sau khi tế Trời xong, ngọn núi tượng trưng cho Trời này sẽ trở thành Núi Thánh. Cây trên núi không được chặt, đá không được lấy, cỏ không được cho súc vật ăn, trái cây không được hái. Dòng sông tượng trưng cho Trời cũng trở thành Sông Thánh, nước sông không được uống, cá không được đánh, tôm không được bắt, trai không được mò. Gò đống tượng trưng cho Trời cũng trở thành nơi tôn sùng của mọi người, thậm chí khách đi ngang qua gò đống này cũng phải cúng rượu.

Trải qua năm tháng, nghi thức tế Trời cũng dần dần biến đổi. Hiện nay, lấy ngày ba mươi Tháng Chạp mỗi năm làm ngày tế Trời. Nửa đêm ngày hôm đó, mọi gia đình của người dân tộc Mông Cổ đều đốt một đống lửa ngoài cánh đồng. Phía Tây hoặc trong sân lều trên Mông Cổ có đặt một cái bàn bát tiên. Thịt một con cừu đựng vào mâm gỗ bày trên bàn làm vật tế, đồng thời bày sữa đặc, pho mát, bơ, bốn đĩa đường trắng (tức là "*bạch thực*") và một bình rượu, một chén bạc, một lư hương. Thắp ba nén hương xong, toàn gia căn cứ theo tuổi tác lần lượt quỳ trước bàn, người cao tuổi nhất rót đầy rượu vào chén bạc, hướng lên trời cúng rượu và đọc lời cúng trời. Lời cúng Trời đều do ông tổ các họ truyền lại, cũng có khi thêm nội dung mới vào. Lời cúng trời xưa truyền lại có đoạn như sau:

Vì người Mông Cổ, Trời đã truyền lại cho các dân tộc.

Làm cho người Mông Cổ được sinh sôi thịnh vượng.

Con cháu tổ tiên nhiều đời của Bột – nhi - đặc – kỳ – nặc:

Đã rải ra khắp sa mạc mênh mông.

Vì người Mông Cổ, Trời đã chăm chút cho đàn gia súc,

Làm cho người Mông Cổ sinh tồn được đảm bảo:

Trên thảo nguyên đầy bò, ngựa, lạc đà, cừu.

Cảm ơn ân đức thanh cao của Trời.

Vì người Mông Cổ, Trời đã ban cho sức lực,

Làm cho người Mông Cổ tỏ rõ sức mạnh trong Vũ trụ.

Đã chinh phục được yêu ma tà ác.

Tạo dựng nên vận may bình yên.

Đọc xong lời cúng, cả nhà hướng về đống lửa cúi đầu ba lần, đem bốn đĩa vật cúng "*bạch thực*", rượu trong bình và đuôi cừu cắt ra một mảnh, tất cả quăng vào trong đống lửa. Người trong nhà phải trông coi lửa, cho đến khi đống lửa tắt, nghi thức cúng trời mới kết thúc.

Tế Trời đối với dân tộc Mãn được gọi là "*Tế sánh la cán*". Việc cúng tế này thông thường được cử hành vào ngày thứ hai của lễ tế lớn. Trước lễ tế một ngày, phải xin đem gậy Thần trong sân xuống đặt nằm, rửa sạch đầu gậy, sau đó dựng vào bức bình phong, và chuẩn bị xong xuôi tất cả đồ cúng. Ngày hôm đó, khi Mặt trời vừa ửng hồng thì việc cúng lễ bắt đầu: Trước tiên đem bàn cúng đặt ở mặt Bắc của gậy Thần, mặt phải đặt một cái ghế dài, trên ghế trải một tấm thảm lông cừu. Cũng có nơi như dân tộc Thị Lại dựng ở trong sân 8 cây cờ lớn, một cây cờ nằm. Trên bàn cúng đặt đĩa hương, thắp hương đặt 4 bát rượu gạo. Lúc này, người tế thắp hương hai tay đưa đĩa hương lên đầu dùng tiếng Mãn niệm: "*Sát xuất bố mật ca*", mọi người trong họ bỏ mũ quỳ vái. Lời của bài ca đại ý như sau: "*Việc cúng lễ đã bắt đầu. Tôi là gia chủ họ tên… Hôm nay chúng tôi cáo tế với Trời, năm cũ đã qua, năm mới đã đến, cầu Trời chứng giám, kính xin chọn ngày…*

Được ngày tốt chúng tôi đã chuẩn bị đủ vật để thờ cúng, xin Trời nhận cho. Từ nay về sau, mọi người trong nhà từ lớn đến bé đều phải cần cù lao động để cầu xin tai qua nạn khỏi cho đến khi mái tóc bạc phơ, cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn". *Sát xuất bố mặt ca* gồm có 3 đoạn, mỗi lần niệm xong một đoạn lại tung một nắm gạo, vẩy một bát rượu, lấy đó để biểu thị sự kính trọng Trời. Quỳ vái xong đứng dậy. Chủ tế lấy xương cổ cũ của lợn treo trên gậy Thần ra quảng lên nóc nhà. Tiếp theo khiêng một con lợn đực lông đen tuyền tới trước bàn cúng, để lưng lợn hướng Đông, dựng lên thành thế ngồi, dùng chổi mới quét sạch thân lợn sau đó lấy nước sạch trên bàn đổ vào tai lợn, tục gọi là "*Lãnh sinh*". Nếu lợn luôn luôn lắc đầu thì cho là Thần Trời đã tiếp nhận súc vật tế này. Người trong cả họ đang chờ đợi bèn vui mừng rạng rỡ mặt mày, chúc mừng lẫn nhau, nếu lợn không lắc đầu thì chủ tế phải cầu khấn luôn miệng cho đến khi nào lợn lắc đầu mới thôi. Khi giết lợn tế có quy định nghiêm ngặt: Không được đặt nằm để giết; không cho phép cầm dao tay phải; không cho phép mũi dao hướng lên Trời; phải đợi giết lợn xong toàn gia tộc mới được đứng dậy. Chủ tế bôi tiết lợn lên đầu nhọn gậy Thần, sau đó, lông xương cổ của lợn tế đã nấu chín vào gậy. Trong chiếc bát bằng thiếc ở đầu gậy có đặt một số thứ: Dạ dày, ruột, tim, phổi lợn v.v… Sau dựng gậy Thần lên. Tiết lợn đựng trong mâm đặt ở bên bàn. Lợn cúng không được cạo lông, bì lợn được lọc ra, pha thịt thành 9 phần, mỗi phần đều cắt ra một miếng thịt, gọi là "*miếng thịt nhỏ*", phần còn lại gọi là "*miếng thịt to*", cho "*miếng thịt nhỏ*" vào nồi nấu chín, gắp ra một phần đặt lên bàn để cúng, phần còn lại nấu thành cháo thịt, tục gọi là "*cơm ít thịt*". Thịt tiến bàn cúng chia thành hai phần, một phần đưa vào trong nhà ăn, một phần để lại ở ngoài sân ăn. Phân chia thịt xong, người trong nhà và ngoài sân không được phép đi lại lộn xộn, có ý là ở ngoài cánh đồng, với ở trong nhà đã được ngăn cách bằng một trái núi lớn. Khi ăn "*cơm ít thịt*" người ngoài đến kịp cũng có thể ăn, ăn xong không cảm ơn và chỉ một nồi đó, không đủ cũng không nấu thêm, ăn hết là tốt nhất. Ăn "*cơm ít thịt*" xong, lập tức bỏ nồi đi, dùng nồi khác nướng bì lợn, rửa cạo sạch, cắt thành sợi cho vào nấu cùng với "*miếng thịt to*", dạ dày, ruột, gan, phổi. Nấu chín xong, gia tộc và họ hàng thân thuộc vui vẻ ăn, ăn xong lễ tế Trời mới kết thúc.

3.2. TẾ SAO

Tập tục tế sao của người Mãn được cử hành vào nửa đêm trong Tháng 9 hàng năm. Nghi thức tế lễ như sau: Đặng sau lưng ống khói ở cửa sổ phía Tây bên ngoài nhà bày một bàn thịt trên bàn đặt 7 đĩa hương, 7 chén rượu gạo và 7 bát đèn dầu. Ngoài bàn thờ đặt thêm một chiếc bàn nhỏ, trên bàn có đặt một con lợn cúng, mồm ngậm 5 hạt gạo, đầu hướng về Bắc Đẩu. Khi tế Sao, con trai toàn gia tộc đều phải tham gia tế, con gái không tham gia chỉ xếp hàng theo vai vế, người trên đứng ở cuối phía Bắc, lần lượt xếp theo hướng Nam. Chủ tế thắp hương, mọi người quỳ xuống, lúc này dùng rượu gạo 3 cốc đổ vào trong tai lợn, nếu lợn cúng lắc đầu liên tục, tục gọi là "*lãnh sinh*". Đặt lợn ở thế ngồi, người mổ lợn tay trái cầm dao, quỳ một bên đùi xuống để thịt lợn. Chủ tế vừa múa vừa hát bài ca tế Thần, lời ca đại ý là: *Sao Bắc Đẩu, hậu sinh nguyện không bao giờ quên ơn cứu mệnh của Người. Toàn tổ tông hôm nay đều đến cúng tế tôn kính Thần. Ngày nay, được mùa ngũ cốc, gia đình đông đúc, bốn mùa bình yên, hàng năm dư thừa. Nay đem vật tế do gia đình nuôi dâng lên Thần linh, tiên tổ với lòng biết ơn vô hạn*. Vì sao dân tộc Mãn phải tế Sao? Nghe nói từ xưa có một bọn người hung ác, ăn hiếp người dân tộc Mãn, không những hằng năm phải đóng thuế đinh, mà còn bị "*lột da*". Để trừng trị bọn hung ác này, có 7 vị tiểu anh cùng với Trường Bạch Thánh Mẫu học võ nghệ cao cường, quay lại ngĩ kế báo thù nhưng giữa đường gặp hiểm nguy, may sao có chim khách giúp đỡ mới tai qua nạn khỏi. Nhưng trong khi giao chiến với bọn hung ác đó, 7 vị tiểu anh lại không may bị trúng tên thiệt mạng, linh hồn của họ biến thành 7 ngọn đèn sáng chiếu vào bọn hung ác biến chúng thành người mù. Sau đó, 7 ngọn đèn sáng đó đã bay lên trời biến thành Sao Bắc Đẩu, đêm đêm soi đường cho mọi người.

3.3. TẾ THỦY THẦN

Thời xưa nhân dân các dân tộc Hà Nhì cho rằng nguồn nước sử dụng trong thôn xóm là do con cua sống trong đầm Rồng hoặc miệng Suối Phìm cung cấp. Họ cho rằng, con cua ở trong nước ngày đêm không ngừng đào miệng suối phun mới có thể làm cho nguồn nước chảy quanh năm. Để cảm tạ con cua, mỗi năm vào thời điểm Tháng 2 Âm lịch tế Thần trại thì đồng thời tế con cua Thủy Thần. Đến thời hạn đó, hai vị trưởng lão và một vị chủ tế mang một con vịt đực, một đôi gà trống mái, một cân gạo và rượu, gừng, tỏi… đến bên nguồn nước hoặc giếng nước để cúng tế. Khi tế, trước tiên dùng nan tre đan thành hình một con cua to treo vào gậy tre và cắm vào cạnh nguồn nước hoặc bờ giếng, sau đó chủ tế đặt một chiếc bàn, bày gạo, rượu, nước gừng, tỏi trộn lẫn trên bàn, hai vị trưởng lão giết gà, vịt nấu chín bầy lên bàn, chủ tế đọc văn tế, cầu cho nước chảy không ngừng, người và gia súc thịnh vượng. Tế xong, chủ tế lấy ở mỗi phần một chút đồ cúng đặt vào trong bát, đổ xuống bên cạnh nguồn nước hoặc giếng, những đồ cúng còn lại tổ chức ăn tại đó. Trong quá trình cúng tế nghiêm cấm người tế không được nói chuyện với người đi gánh nước rửa rau.

3.4. TẾ CÂY THẦN

Thời xưa, nhiều dân tộc ở Trung Quốc đều có tập tục tế cây Thần. Cạnh thôn trại của dân tộc Di vùng Tây Bắc Tỉnh Quý Châu thông thường đều có một cây được gọi là cây Thần bảo vệ thôn trại, dân ở đây rất tôn sùng nó. Mỗi năm vào ngày mồng 3 Tháng 3 Âm lịch, mọi người trong thôn trại đều long trọng cử hành nghi thức tế cây Thần.

Trước khi làm lễ tế cây, trưởng ban đến các nhà thu tiền tế tùy theo khả năng kinh tế của mỗi nhà không ấn định cụ thể bao nhiêu, sau đó đi mua một con lợn, một con cừu, mấy con gà và nhiều lít rượu. Đến thời hạn mọi người trong thôn hoặc mỗi nhà cử đại diện cùng đến trước cây Thần để làm lễ. Trước khi lễ, dùng 3 cành cây dựng thành cửa chữ Môn trước cây Thần, lấy cỏ tranh tươi bện thành sợi thừng có độ dài hơn một trượng, cứ cách một quãng lại cắm mấy cái lông gà sau đó treo lên cửa gỗ.

Lúc tế, chủ tế dâng rượu tế cây, già bản thắp hương dâng rượu, tiếp đến khi mọi người trong thôn mặt hướng về cây Thần thành tâm cầu niệm một hồi, cởi sợi thừng có cắm lông gà mà năm ngoái quấn trên cây xuống, lấy sợi thừng mới bện năm nay quấn quanh cây từng vòng, một thứ tự từ dưới lên trên khi quấn xong, già bản lại dâng rượu tế cây Thần. Tiếp theo sau dắt các con vật làm lễ tế là lợn, cừu buộc vào cửa, chủ tế dâng rượu, tụng kinh rồi mọi người mang lợn, cừu ra thịt để dâng lễ Thần cây. Già bản dẫn đầu mọi người thứ tự đi vòng quanh cây 5 lần, cứ 3 vòng, mỗi hộ khi vòng tới cây Thần đều phải vẩy những giọt rượu xuống đất để tế Thần cây.

Cuối cùng chủ tế nắm con gà trống đã thịt, một tay cầm dao xua tà, miệng niệm lời chú để xua đuổi yêu ma gây nguy hại cho sự bình yên của người và gia súc, đồng thời cầu khẩn cây phù hộ cho toàn thôn xóm bình yên. Mọi người khiêng lợn, cừu đã tế đến lò nước, những người dự tế lễ trong thôn cùng ăn hết xong xuôi mới được trở về nhà mình, nghi thức tế lễ Thần cây coi như kết thúc.

Dân tộc Mông Cổ gọi cây Thần là "*Thượng Tây*". Thông thường chọn một cây to độc lập hoặc một cây to có hình dáng mọc kỳ quái làm cây Thần nơi tập trung của dân tộc Mông Cổ, mỗi bộ lạc hoặc thôn trang đều có cây Thần sùng kính của mình.

Mỗi năm tế cây Thần một lần không cố định ngày tế, họ định ra biện pháp thích hợp cho từng nơi để chọn thời gian tế lễ. Khi tế cây Thần trước tiên dùng hoa tươi, vải màu trang điểm cho cây Thần. Sau đó họ triệu tập già, trẻ, gái, trai toàn thôn đứng dưới cây Thần để làm lễ, khi tế lấy cừu làm vật cúng, do người chủ trì hướng về *Thượng Tây* vẩy rượu làm lễ tế; tất cả mọi người tham gia lễ tế đều phải quỳ lạy đầu sát đất. Tế xong, họ mang chảo thịt nấu trong nồi to phân chia cho mọi người ăn.

Có vùng dân tộc Mông Cổ, khi tế "*Thượng Tây*" còn để cử một vị trưởng lão có uy tín trong dân sắm vai Cụ già Thượng Tây, ngồi nghiêm trang dưới gốc cây Thần, chủ tế dâng rượu cho cụ, kính dâng các thức ăn bằng sữa. "*Cụ già Thượng Tây*" lại đem lại thức ăn đó ban phát cho mọi người. Lễ tế kết thúc bằng ca múa vui vẻ nhẹ nhàng. Mục đích chủ yếu của lễ tế "*Thượng Tây*" là cầu cho mưa thuận, gió hòa. Thông thường tế "*Thượng Tây*" vào lúc trời vừa sáng, ý nghĩa là cầu mưa.

Nghi thức tế lễ của dân tộc Mãn: Sáng sớm lấy cái tráp ông Phật xuống chọn ngựa hồng một con có đủ yên cương, tục xưng là hợp mã. Chủ tế tay nâng lư hương đến trước ngựa, trong lư hương thắp những nén hương Đạt tử, đi chậm ba vòng, quanh ngựa, sau đó dắt ngựa đi. Lúc này phải chọn một con vịt đực, đến dưới gốc cây đủ to thì giết thịt, nấu luôn tại gốc cây, dùng nó để tế cây.

Người dân tộc Hách Triết xưa kia tuy thờ rất nhiều vị Thần nhưng tôn kính nhất là Thần Trời. Đó là vị Thần phù hộ cho mọi người được bình yên. Họ chọn một cây to đặc biệt, trên thân cây có khắc tai mắt, mồm mũi và hình dáng mặt người. Gặp năm ăn tết hoặc có việc cần cầu xin thì thắp hương lạy tạ, đồng thời dâng lên một bát cơm "*la la*" rượu và các thức ăn khác. Cây này sẽ được gọi là cây Thần. Theo truyền thuyết cầu cây Thần phù hộ có thể giải hạn miễn họa, mọi người sống yên ổn, người không có con có thể cầu được con, cầu bắt được cá, săn được thú có thể được mùa đánh cá và săn bắt, cuộc sống ngày càng dễ chịu hơn.

Thời xưa, dân tộc Bố Láng coi cây cối xung quanh làng trại là "*cây rồng*". Bình thường được bảo vệ nghiêm ngặt, không cho phép bất kỳ người nào chặt phá, mỗi năm còn phải định kỳ tế lễ, cầu khẩn "*cây rồng*" phù hộ cho người và gia súc bình yên, thôn xóm được mùa. Dân gian cho rằng cây có quỷ cây, nếu ai chặt cây mà trở về phát bệnh thì bị coi là gặp phải qủy cây. Lúc đó người thân thuộc trong gia đình phải giết gà mời ông đồng bói quẻ. Đợi ông đồng bói chỉ ra qủy một cây nào đó mình đã gặp phải, người trong gia đình phải đến cây bị chặt đổ, bầy cơm thức ăn làm vật cúng, do ông đồng thay mặt người bệnh đến cây đó tạ tội của mình và cầu khẩn: "*Chúng tôi đã chặt lầm cây bây giờ chúng tôi đến đây để nhận sai lầm, sẽ trồng lại cây mới, cầu xin Người giúp cho người bệnh tai qua nạn khỏi, cơm thức ăn thịt gà mà Người cần chúng tôi đều đã mang đến dâng lên Người*". Lúc tế phải mang theo một bộ quần áo của người bệnh, biểu thị người bệnh đã đến đó. Tế xong khi trở về thôn trại, ông đồng gọi hồn cho người bệnh "*A, hồn của anh đã trở lại rồi*".

3.5. TẾ TỪ ĐƯỜNG

Dân tộc Di ở vùng Núi Tây Bắc, Tỉnh Quý Châu gọi Từ đường là "*Linh phòng*" có nghĩa là nhà cửa gửi tổ tiên linh thiêng, "*Linh phòng*" gồm có gia tộc và tông tộc. "*Linh phòng*" của tộc tương đối nhỏ, thông thường dùng 6 cột dựng thành nhà cao khoảng 2 thước, trên nóc lợp cỏ hoặc ngói, diện tích bên trong ước khoảng 6m^2, "*Linh phòng*" của tông đường tương đối to, quy cách không ấn định mà do khả năng kinh tế của nội bộ tông tộc quyết định.

Dân tộc Di tin tưởng rằng, người chết có ba linh hồn: Một là theo sự chỉ đường dẫn lối của thầy cúng trở về nơi ở của tổ tiên, hai là lưu lại ở phần mộ của mình; ba là ở Từ đường phù hộ cho đời sau. Để tỏ lòng kính trọng tổ tiên, từ đường thông thường được dựng trên sườn núi ngoài thôn trại, lúc thường không ai được tự ý vào, đặc biệt cấm phụ nữ vào. Trong Từ đường thờ cúng "*linh đồng*" tổ tiên, còn gọi là "*tổ đồng*" nghĩa là linh hồn của tổ tiên. Dùng những ống tre có chiều dài 3 đến 4 tấc buộc lại, bên trong ống đựng rễ cỏ tranh hoặc bông sơ vụn đốt với rễ cỏ tranh để đại diện cho linh hồn tổ tiên, dùng lông cừu và dây xanh đỏ phân biệt quấn quanh ống sao cho thỏa đáng. Dây đỏ đại diện cho người chết là nam, dây xanh đại diện cho người chết là nữ, lông cừu làm vật chèn đệm, các ống lư này được đựng trong bồ tre nhỏ ở phía trên Từ đường. Hoặc dùng văn tự tiếng Di viết họ tên tổ tiên trên mảnh tre, dùng vải đỏ bao lại đựng vào trong bồ tre để thờ. Chết không bình thường mà có con cháu thì đo thầy cúng chuyên làm lễ tế chay niệm kinh, sau đó thông qua tế chay bình thường, thì "*tổ linh*" này mới có thể được đưa vào Từ đường, còn thanh niên nam, nữ chết yểu và người không có con cháu thì linh hồn họ không thể đặt vào từ đường để thờ cúng. Tế từ đường thường vào mồng 1 tháng Giêng Âm lịch. Thông thường đồ cúng là một bát cơm, một bình rượu, thắp hương đốt vàng, trong tiếng pháo nổ cúi đầu bái lạy cầu khẩn.

Bài vị của từ đường nếu có tình trạng mục nát, mối mọt có thể cử hành nghi thức tế thay cái mới. Thời gian dài, trải qua nhiều đời khi quy tập lại mà tổ linh không còn chỗ đặt, thông qua một lần tế lễ, nói chung lưu lại tổ đồng của 15 thế hệ song toàn bộ số còn lại thì đưa vào trong hang động hiểm trở mà vết chân người ít đến, để đi tìm một nơi khác lưu giữ tổ đồng.

4. LỄ RƯỚC RỒNG CỦA NGƯỜI DALLAS (PHÁP)

Truyền thuyết kể lại rằng, hồi đầu Công nguyên trong hang đá Dallas gần kề Sông Roni có một con quái vật sinh sống, người địa phương gọi nó là Rồng Dallas. Nó thường tác oai tác quái trong vùng, thường ăn thịt người. Về sau Maria (Thánh nữ trong ***Kinh Thánh***) đã hàng phục được nó một cách thần kỳ. Từ đó người dân Dallas tin theo Cơ đốc giáo.

Truyền thuyết về con rồng đã bị người ta lãng quên, nhưng việc mô tả hình dáng rồng đã xuất hiện lần đầu tiên trong điển lệ tôn giáo Dallas từ năm 1465. Sau đó, nó thường xuyên xuất hiện trên đường phố Dallas mỗi năm một lần.

Người dân địa phương hay tổ chức lễ hội rước rồng vào cuối Tháng 6 hàng năm, lễ hội tổ chức trong bốn ngày. Ngoài các nghi thức tế lễ còn có các trò chơi như đá bóng, vũ hội, đua xe đạp, đua ngựa và đốt lửa ăn yến linh đình. Những hoạt động lễ bái và vui chơi mang đậm sắc thái địa phương. Từ sáng sớm người ta đã thấy những thanh niên Dardalian khỏe đẹp từ Châu Phi về Thành Dallasion biểu diễn các trò, chiều xuống thấy rồng Dallas du hành.

Trong lễ hội luôn có những người thợ săn khỏe mạnh, ăn mặc đẹp, bồng súng, thắt lưng đeo nặng trĩu cung tên, đầu đội mũ nhỏ tròn màu đỏ đi đến tòa thị chính Thành phố. Ở đó, họ hỏi thăm những người Dallas, tường thuật cho họ nghe những việc đã xảy ra làm xúc động lòng người nhất trong chuyến đi săn thú truyền kỳ ở Châu Phi, tất thảm nọ không bao giờ nổ súng để phô trương thanh thế.

Tới độ hơn ba giờ chiều, phía trước tòa nhà thị chính Thành phố, đội ngũ của những người Dardalien, Rồng Dallas và đội nhạc dân gian khoảng hai mươi người bắt đầu diễu hành. Đội diễu hành đi qua các đường phố lớn, xuyên qua thành phố. Đến khoảng 4h30', đoàn diễu hành giải tán.

Rồng Dallas được làm bởi vải thô có màu sắc được xếp lên một cái giá vàng. Vậy rồng, cột sống và đuôi nó được người ta làm bằng bọt xốp. Đầu rồng được đẽo bằng gỗ có dán râu dài. Hoạt động của rồng do người ngoài khống chế. Trên bộ xương rồng người ta xếp nước tấm vảy bằng vải màu sắc sặc sỡ. Rồng được đặt trên cỗ xe bốn bánh. Tấm vải che bánh xe vẽ sáu cái vuốt rồng.

Rồng được một tốp thanh niên đẩy đi. Người Dallas ở Miantuok mang đến, khi múa nó uốn lượn vòng. Mỗi lần nó xoay lượn thường kéo dài cái đuôi trên mặt đất hướng về phía người xem mà vùng vẫy. Tiếng vỗ tay và tiếng reo hò tán thưởng thường khiến cho cuộc múa rồng càng thêm hứng thú, náo nhiệt. Khi múa rồng dưới tượng Thánh Maria, những người điều khiển rồng làm cho nó nhảy lên ba lần để biểu thị sự tôn kính.

Tiếp theo là đội ngũ diễu hành của đoàn người các cơ quan. Trong đoàn diễu hành có biểu diễn một

số tiết mục vui chơi của những người thích đùa. Người nông dân dùng dây thừng chắn người xem lại gọi là trò "*vướng dây thừng*", rót rượu cho người xem gọi là trò "*bình nước*". Người vác thuê dùng hai tay nhấc lên một cái thùng to, bước đi loạng choạng giống như người say rượu xô vào khán giả gọi là trò "*thằng say*". Những người thủy thủ giội nước ướt đầm người xem gọi là trò "*cá tắm*". Người chăn cừu dùng đầu cây thông khiến người ta phải nôn mửa làm bẩn mọi người. Người vác thuê còn lấy Thần Thánh để bảo hộ họ.

Lễ rước rồng của người Dallas cũng được tổ chức vào dịp đón Thần của tết Thánh nữ Maria vào ngày 29 Tháng 7. Trong đội ngũ rước rồng người ta cử một cô gái dẫn đường đóng vai Thánh nữ Maria. Cô gái một tay nắm chắc dải lụa màu trên cổ con rồng, một tay đỡ cái bát đựng nước Thánh rồng. Chốc chốc lại nhảy vọt lên ngoác cái miệng đầy máu; còn Thánh nữ Maria hướng về phía nó rót rượu bằng nước Thánh khiến nó im lặng. Đi phía sau rồng là hội từ thiện của dân nghèo, các tín đồ tôn giáo. Cuối cùng là các quan chức hành chính địa phương tay nâng cái hộp đựng di hài Thánh nữ.

5. TỤC KIÊNG TRONG TANG LỄ CỦA DÂN TỘC THỦY (TRUNG QUỐC)

Trong tang lễ, người dân tộc Thủy của Trung Quốc phải kiêng kỵ tới trên 30 điều khác nhau. Người ta cho rằng nếu phạm phải các điều kiêng, lại không kịp thời áp dụng các "*biện pháp sửa chữa*" thì tai họa sẽ đến. Người ta kiêng mèo nhảy qua xác chết hoặc quan tài, mèo đen lại càng cần phải kiêng, họ sợ rằng mèo nhảy qua sẽ khiến cho người chết biến thành quỷ làm hại cả nhà. Khi khâm liệm, họ kiêng gọi tên người sống, sợ vong linh người chết nghe thấy tên mà mang hồn đi. Kiêng ôm xác người chết mà khóc lóc. Bất cứ người nào chết ở ngoài đều không được đưa vào trong thôn xóm, chỉ được dựng lều lán đơn giản để làm tang lễ ở ngoài thôn xóm, họ kiêng vì sợ quỷ ác sẽ theo xác chết mà vào trong làng xóm. Thịt mỡ của các gia súc và các loại cầm thú khác giết để làm tang lễ thì người cùng họ của người chết không được ăn trước khi quan tài được chôn. Trong các loại đồ dùng vào việc cúng tế, người Thủy kiêng không dùng cá. Việc kiêng kỵ này biểu thị sự tôn kính đối với người đã chết. Khi đặt quan tài phải đặt dọc theo xà nhà, không được đặt vuông góc với xà nhà. Quan tài kiêng sơn các màu đỏ, xanh. Họ lấy sơn sống màu đen để bôi lên quan tài, người nghèo thì lấy mực đen bôi lên. Ngày an táng họ kiêng những ngày bị coi là ngày dữ. Những người chết một cách không bình thường như bị giết, ngã chết, bị bệnh hủi chết, bị tai nạn chết... đều kiêng mai táng, phải hỏa táng. Tro xương của người hủi phải cho trong hũ đất, lại đặt trong một cái hũ to hơn đậy lại đem chôn trong hố bùn trũng thấp, quanh năm ẩm ướt. Những người chết bình thường nếu hỏa táng có thể dùng quan tài để khâm liệm rồi chôn cất ở bãi cát xa vắng vẻ.

Người ta kiêng chết già ở nhà mẹ đẻ, nếu có trường hợp đó phải khiêng ra ngoài thôn xóm để cho người xấu số tắt thở. Sau đó khiêng đến một ngọn núi thấp vắng vẻ xa thôn xóm để an táng. Người ta cho rằng không làm như vậy hậu thế sẽ bị ảnh hưởng. Trên mộ chí kiêng khắc năm sinh của người chết. Còn quan tài phải kiêng vẩy dầu trẩu. Kiêng cắm các loại đinh sắt, đinh đồng. Khi trang điểm dung nhan cho người chết kiêng đặt người chết dưới đất. Đồ dùng để lo liệu việc tang kiêng đem trả trước ngày thứ ba kể từ khi việc tang bắt đầu. Người ta cũng kiêng không dùng đầu cuốc để đắp đất bên mộ, chỉ có thể dùng chày giã để đập mà thôi.

6. NHỮNG ĐIỀU KIÊNG KỴ TRONG TANG LỄ CỦA DÂN TỘC HỒI (TRUNG QUỐC)

Những điều kiêng kỵ trong tang lễ của các dân tộc theo đạo Ixlam đại thể giống nhau. Người dân tộc Hồi sau khi chết, thường được gọi là "*vô thường*". Một số nơi gọi là "*quy châu*", hoặc "*mao để*". "*Vô thường*" theo tiếng Ả Rập nghĩa là "*quá cố*". "*Mao để*" là tiếng Pôsư cũng có nghĩa là "*quá cố*". Còn "*quy châu*" là cách gọi của người Hồi đối với các nhân viên chức nghiệp thành tâm tín ngưỡng tôn giáo và các nhân sỹ tầng lớp trên của tôn giáo khi họ qua đời. Người Hồi dù gọi việc quá cố bằng cách nào đi nữa đều kiêng nói "*đã chết*". Nguyên nhân của điều kiêng này có quan hệ mật thiết với Đạo Ixlam. đạo Ixlam coi chết là sự quy tụ tất nhiên và cuối cùng của một con người. Họ cho chết là sự tiêu tan dần về thể xác và sự thăng hoa về tinh thần. Họ cho "*quy châu*" là sự phụng mệnh của con người mà không phải là sự quy kết của sinh mệnh. Do vậy, dân tộc Hồi đã có thói quen cấm nói "*đã chết*". Người Hồi quen dùng thổ táng (chôn dưới đất) mà kiêng hỏa táng (thiêu xác). Theo đạo Ixlam, thổ táng có quan hệ với truyền thuyết Allah là dùng đất tạo thành, sau khi chết lại trở về với đất. Họ có một câu tục ngữ: "*Đất của thiên hạ chôn cất người dân tộc Hồi của thiên hạ*". Theo tập tục, người chết ở đâu thì chôn ở đó. Thông thường người chết ban ngày phải chôn, sáng chết thì chiều chôn, tối chết sớm hôm sau chôn không được để quá ba ngày, tránh để thi hài lâu tại nhà không hợp vệ sinh. Người Hồi nói chung kiêng hỏa táng. Vì sao họ lại kiêng hỏa táng? Điều đó có nguồn gốc từ các truyền thuyết: *Hỏa táng được coi là hình phạt do Thánh Allah sử dụng, chỉ có Thánh Allah mới nắm vững quyền lực này, người thường không được dùng*. Họ còn cho rằng, hình phạt hỏa táng chỉ áp dụng cho kẻ có tội mà tội đó chỉ có Thánh Allah phán xét.

Dân tộc Hồi còn kiêng lập bài vị, kiêng đưa vòng hoa, bức trướng, câu đối... trong thời kỳ chịu tang, tang chủ không mở tiệc đãi khách. Các nghi thức khi chuyển linh cữu giản đơn, yên tĩnh, nói chung không sử dụng xe cộ, không thuê phường bát âm, cũng không chú ý tới những hình thức phô trương bề ngoài. Người Hồi cũng không dùng những vật chôn theo người chết, cũng không làm các loại đồ hàng mã để đốt theo như người giấy, ngựa giấy, xe giấy... Khi đưa tang người Hồi không bày biện bất kỳ đồ cúng tế nào.

E. NHỮNG PHONG TỤC, TẬP TỤC KỲ THÚ, KỲ DỊ KHÁC

1. TỤC XĂM MÌNH ĐỘC ĐÁO CỦA PHỤ NỮ NUBA - SUDAN

Trên Thế giới có rất nhiều dân tộc còn lưu giữ tập tục xăm mình cổ xưa, nhưng xăm mình theo cách thức của người Nuba, đất nước Sudan thì thực có một không hai trên Thế giới. Đối với những người phụ nữ Nuba, xăm mình là một công việc làm đẹp đòi hỏi phải lao tâm khổ sức. Những hoa văn, hình vẽ được xăm trên mình họ là tượng trưng cho cái đẹp. Các thiếu nữ Nuba hầu như không mặc quần áo, cho nên những đường xăm là thứ trang trí làm đẹp chủ yếu trên tấm thân khỏa trần của họ. Cái đẹp ở các phụ nữ Nuba là sự kết hợp hữu cơ giữa vẻ đẹp tự nhiên của thân hình và đường xăm. Vẻ đẹp đó của họ được tất cả bộ lạc công nhận và hưởng ứng, tán thưởng. Người Nuba có sức tưởng tượng rất phong phú, những hoa văn muôn hình muôn vẻ mà họ tạo nên trên thân hình các thiếu nữ là quá trình nghệ thuật hóa các hiện tượng tự nhiên như hoa lá, chim muông, phong cảnh...

Xăm mình phụ nữ là một công việc cực kỳ trang trọng, đây là công việc được tiến hành không cùng lúc với các quá trình trưởng thành của người phụ nữ. Bất kỳ phụ nữ Nuba nào cũng cần trải qua ba lần xăm mình trong đời, mỗi một lần xăm các phần khác nhau của cơ thể cuối cùng là xăm kín toàn thân. Chỉ đến lúc toàn thân được xăm kín, người phụ nữ Nuba mới được đứng vào hàng ngũ những người phụ nữ đẹp của cộng đồng.

Lần xăm mình thứ nhất được tiến hành vào lúc bé gái lên mười tuổi. Lần này chỉ xăm ở trong phạm vi vùng bụng bằng mấy đường dao nhỏ. Công việc thường được tiến hành dưới một gốc cây to, công việc do một thầy xăm có kinh nghiệm đảm nhiệm. Đầu tiên ông ta bôi lên khắp vùng định xăm trên cơ thể cô bé gái một lớp dầu, sau đó, dùng lưỡi dao nhọn hoặc kim rạch trên da những nét vẽ phác. Tiếp theo, trên cơ sở những hình vẽ phác theo đồ án đó, thầy xăm dùng cành cây, gai để cào, rạch để tạo thành nhiều vết thương, cho đến khi nào máu từ chỗ rạch đó chảy ra mới được. Sau đó, họ lại dùng một thứ nước thuốc chế từ thảo mộc bôi lên những đường rạch (bị thương) để cầm máu và chống viêm nhiễm sưng tấy. Công việc đến đó kết thúc. Phụ nữ Nuba cho rằng, các đường xăm càng sâu, càng rõ càng đẹp, do đó, người thợ xăm phải dùng dao rạch sâu một chút mới có thể đem lại hiệu quả thẩm mỹ như mong muốn. Do vậy, nó buộc người được xăm phải chịu đựng thêm sự đau đớn thân xác.

Xăm lần thứ hai đúng ngay sau khi cô thiếu nữ có kinh nguyệt lần đầu tiên, công việc được tiến hành tại một hang đá vắng vẻ u tĩnh. Trừ những người phụ nữ thân thiết với cô gái ra, còn không ai được có mặt trong suốt thời gian tiến hành công việc. Cô thiếu nữ quỳ trên phiến đá trước cửa hang mặt quay về phía ông thầy xăm. Thầy xăm ngồi trên một phán gỗ với thao tác rất thành thục điêu luyện. Lần xăm này, cần xăm diện tích lớn hơn lần xăm trước, hình vẽ cũng phức tạp hơn nhiều, cần phải xăm từ hai bầu vú xuống rốn, sau đó xăm hai bên sườn.

Lần xăm thứ ba, tiến hành sau khi người phụ nữ cai sữa đứa con đầu lòng, theo tục lệ, đứa trẻ cần được mẹ cho bú trong ba năm. Lần xăm mình thứ ba này là lần đau đớn nhất, công việc được tiến hành trong một hang đá trên núi cao, thông thường phải tiến hành trong hai ngày mới xong. Ngày thứ nhất cần xăm suốt lưng, phần đầu và hai cánh tay, hoa văn đã nhiều, diện tích lại lớn, có khi phải rạch tới mấy nghìn đường rạch, khiến cho người bị xăm rất khó chịu đựng. Ngày thứ hai mẫn cảm, cho dù đương sự đã trải qua hai lần xăm, có năng lực thích ứng nhất định và nguyện vọng tha thiết, nhưng nhiều khi vẫn không chịu đựng nổi vì sự đau đớn và máu ra nhiều, đôi khi công việc cũng phải tạm ngừng.

Công việc xăm mình do các thầy xăm đảm nhiệm, mỗi một lần làm như vậy đều có thù lao nhất định cho thầy, đặc biệt là lần xăm thứ ba, do diện tích xăm lớn, hình vẽ phức tạp, thời gian kéo dài cho nên việc báo đáp phải đặc biệt hậu hỹ, thông thường người nhà sẽ biếu thầy xăm lương thực, dê, gà, dầu...

2. TẬP ĐIỀU KIÊNG CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN KHI DÙNG ĐŨA

Dựa vào những tài liệu cổ còn lại đến nay, người ta biết rằng, từ khoảng Thế kỷ thứ VI người Nhật đã dùng đũa để ăn. Ban đầu, chỉ giới quý tộc, cung đình dùng, sau đó phổ biến rộng ra dân gian. Để bày tỏ sự tôn trọng, cảm tạ đối đũa ngày ba bữa phục vụ con người, người Nhật có ngày Tết đũa vào mồng 4 Tháng 8 hàng năm.

Nhật Bản là nước dùng đũa vào loại nhiều nhất trên Thế giới.

Mỗi năm, Nhật Bản sản xuất tới 13 tỷ đôi đũa, gấp 110 lần số dân nước này. Tại sao lại có hiện tượng kỳ lạ như vậy? Bởi vì ở Nhật Bản, đũa được chia ra hai loại: Loại dùng ở nhà thông thường và loại dùng ở nhà hàng ăn uống, khách sạn... Loại đũa gia dụng làm bằng gỗ, được trang trí hoa văn rất cầu kỳ. Loại đũa ở nhà hàng cũng được làm bằng gỗ, được thếp son, bọc trong giấy ăn sạch, mỗi khi bóc giấy ra lấy đũa và ăn xong, đôi đũa đó bỏ đi. Số đũa dùng ở nhà hàng đều là loại đũa dùng một lần. Trong số đũa sản xuất hàng năm, 90% trong số đó là đũa dùng 1 lần. Vì thế, số lượng đũa sản xuất và tiêu thụ hàng năm là vô cùng lớn.

Khi dùng đũa, người Nhật có quy định rất chặt chẽ và mọi người tuân thủ một cách tự giác.

Những quy định này gọi là "*Tám điều kiêng kỵ*" khi dùng đũa:

1 – Không dùng đầu lưỡi liếm đũa.

2 – Không đem đũa trên bàn ăn lắc, ngoáy, khua lung tung.

3 – Không được dùng đũa gắp kẹp hai ba miếng thức ăn một lúc.

4 – Không được dùng răng cắn, gặm đầu đũa.

5 – Không được dùng đũa cắm lên thức ăn

6 – Không được dùng đũa xoay gạt bát đĩa, đẩy, khều đồ dùng ăn uống.

7 – Không được đặt đũa lên trên bát đĩa

8 – Không dùng đũa cào bới thức ăn.

3. CON SỐ 7 THIÊNG LIÊNG CỦA NGƯỜI AI CẬP

Người Ai Cập rất tôn sùng con số 7, họ xem con số 7 là tốt lành; bởi vì họ nói rằng: Thánh Allah sáng tạo ra Thế giới trong thời gian 6 ngày và ngày thứ 7 thì nghỉ. Người Ai Cập nói: Bảy tầng trời, bảy tầng đất, mỗi tuần cũng có bảy ngày. Họ còn thường dùng con số 7 làm con số để nói khoa trương, phóng đại và chỉ số nhiều cả thứ tự và số lượng.

Có rất nhiều những lời nguyền, lời khấn lời cầu cần phải nói bảy lần. Người ta sau khi đến được vùng đất Thánh về xong 7 ngày sau phải mời khách. Trẻ con sau khi sinh ra được 7 ngày phải làm cơm đãi khách, tổ chức tiệc mừng. Kết hôn xong 7 ngày sau làm lễ kỷ niệm. Người chết sau 7 ngày cũng làm lễ tưởng nhớ...

Trong những câu tục ngữ, ngạn ngữ của người Ai Cập xuất hiện rất nhiều lần dùng con số 7. Ví dụ như: "*Bảy chiếc xe nước chở đầy nước cũng không thể dập tắt được ngọn lửa lòng bất diệt của tôi*". Khi giận giữ mắng con cháu họ nói: "*Một ngày tao phải đánh mày 7 lần*". Con số 7 nhiều khi cũng được mở rộng ra thành 70, họ thường nói "*60 năm, 70 ngày*". ***Kinh Koran*** nói: "*Nếu như tha thứ cho nó 70 lần...*"

Con số 7 quả là thiêng liêng đối với người Ai Cập.

4. THÚ SĂN BẮN CỦA NGƯỜI PHÁP

Trong cuộc sống hằng ngày, người Pháp có rất nhiều hoạt động vui chơi giải trí, trong đó có truyền thống hoạt động săn bắn là hấp dẫn nhất.

Trong dòng lịch sử phát triển của nhân loại, săn bắn đã là một phương tiện quan trọng để tồn tại và phát triển của con người, nó đã trải qua một thời kỳ lịch sử thích hợp và lâu dài. Trên Thế giới hiện nay vẫn tồn tại nhiều tộc người còn sống dựa vào săn bắn và hái lượm như một số tộc người ở Châu Phi. Từ nhiều thế kỷ trước, săn bắn là một hoạt động vui chơi giải trí được các kỵ sỹ Pháp ưa thích nhất, đồng thời đây cũng là một hình thức huấn luyện quân sự. Người ta mang chó săn vào trong rừng rậm để săn bắn lợn rừng, gấu rừng và các loại mãnh thú khác, có khi thời gian kéo dài mấy ngày liền. Họ đuổi theo vết chân của dã thú ở trong rừng núi hoang vu rậm rạp. Đây cũng chính là hoạt động để rèn luyện thể lực và võ nghệ của kỵ sỹ và cũng là để bồi dưỡng nghị lực của thợ săn.

Trong xã hội Pháp đương thời, săn bắn là một thú "*mốt*", người săn bắn cũng là người nhận được sự hoan nghênh nhiều nhất từ cung đình Paris cho tới giới sa lông và là người nhận được nhiều sự yêu thích, quý trọng của phụ nữ.

Ngày nay, đối với người Pháp, săn bắn là một loạt hoạt động vui chơi giải trí có tổ chức. Nước Pháp có rất nhiều điều kiện để có thể tổ chức thú vui "*cao cấp*" này. Với trên một phần tư diện tích đất nước được phủ xanh bởi rừng rậm tự nhiên hoặc nhân tạo, Pháp là một trong số ít các quốc gia Châu Âu bảo vệ rừng tốt. Đó là điều kiện không thể thiếu cho hoạt động săn bắn. Ngay ngoại thành Paris cũng có nhiều khu rừng rậm là nơi đi săn lý tưởng.

Khi phát hiện ra con thú, một con hươu chẳng hạn, người đi săn lập tức thổi kèn phát lệnh thông báo cho cả nhóm, mọi người tiến hành vây bọc và tấn công con thú. Họ thả chó săn ra cho truy đuổi đến cùng. Lúc con hươu sức cùng lực kiệt ngã xuống cũng là lúc người thợ săn chạy đến rút lưỡi dao đâm ngập vào tim con hươu. Hoạt động vui chơi, giải trí này của người Pháp không cho phép sử dụng súng, người thợ săn chỉ được phép dùng

dao găm hoặc lưỡi lê. Theo tập tục, sau khi bắt được con thú, người ta đem lột bỏ lông, da con vật, tách thịt cùng nội tạng ra. Tiếp đó người ta tiến hành nghi thức tạ Thần. Người đi săn cảm tạ các vị Thần đã ban ơn cho rừng rậm, đồng thời họ thổi kèn chúc mừng được mùa săn bắt.

Mọi người ngồi quây xung quanh đống lửa trại, vừa ăn thịt nướng vừa đàm luận. Những người trẻ tuổi với sức lực tràn đầy còn vây quanh đống lửa trại nhảy múa. Họ chặt cái chân bên phải con hươu, gọi là "*Cái chân vinh dự*", đem nó cho người khách quý hoặc cho người thợ săn đã đâm chết con hươu. Đối với người đi săn, đây là vinh dự không gì hơn.

5. NƯỚC HOA PARIS "HOÀNG HẬU" CỦA HÓA MỸ PHẨM

Trong Thế giới của mùi vị, nước hoa có sức hấp dẫn kỳ diệu. Nước hoa muôn màu muôn sắc được đựng trong chiếc bình tinh xảo, nó có thể sánh được với nhiều hàng thời trang cao cấp như các chuỗi ngọc hay hàng thuộc da thủ công mỹ nghệ cao cấp. Từ hai Thế kỷ nay, nước hoa Paris nức tiếng khắp toàn cầu, được người Pháp xem là "*Quốc bảo*".

Nước hoa có thể làm cho người ta say mê một cách thần kỳ, nó là "*hoàng hậu*" của hóa mỹ phẩm, là "*thiên sứ*" trong cách nhìn và tâm tưởng của những trai tài gái sắc. Người Pháp nói về nước hoa: "*Nó thơm nồng nàn, không hình không thể, biến hóa khôn lường, khiến cho con người thêm mộng ảo, như đi chơi chợ trên biển*". Vì thế nước hoa Paris có người gọi là "*công nghiệp mộng ảo*". Một từ lung linh tràn ngập mất chỉ có thể lấy để mô tả nước hoa của các kiểu, các dạng bình bầy trong tủ kính, trái lại thật khó mà lấy cái khái quát để chỉ giá trị kinh tế của nó. Tại nước Pháp, người ta xếp ngành sản xuất nước hoa ngang hàng với ngành hàng không Pháp lừng danh trên Thế giới. Các nhà sản xuất của "*làng nước hoa*" tiếng tăm đến nay vẫn còn truyền tụng câu chuyện huyền thoại về nước hoa.

Đối với sản phẩm có giá trị xuất khẩu, nước hoa Pháp đứng hàng thứ ba. Cho dù các chủ nhân của "*làng nước hoa*" có cố gắng đến đâu đi nữa, nước hoa Paris trên Thế giới cũng không đủ cung cấp cho yêu cầu người dùng. Những nhà sản xuất nước hoa vẫn giữ gìn chữ tín của sự thành công: "*Lấy đẹp đẽ quý giá để giành thắng lợi*". Bất kể đó là mùi thơm hay đồ đựng đều được các nhà sản xuất cố gắng đến mức tối đa, đưa ra các sản phẩm "*không chê vào đâu được*". Người ta vẫn còn thường nhắc tới chiếc bình đựng nước hoa do ông Kleile chế tạo, chiếc bình này hiện nay được cất giữ trong Bảo tàng ở New York, người Pháp thường lấy đó làm niềm tự hào.

Trong hàng nghìn hàng vạn loại nước hoa khác nhau, nước hoa Paris được hâm mộ đặc biệt. Mỗi một chủng loại nước hoa Paris, có tới ba trăm loại không cùng thành phần. Những thành phần này đều được dựa vào thực nghiệm nghiên cứu mất nhiều thời gian của các chuyên gia "*Mũi Thần*".

Với tư cách là sản phẩm cuối cùng, quá trình pha chế nó rất phức tạp với kỹ thuật "*luyện đan*" tuyệt vời. Việc chế biến nước hoa đã qua nhiều giai đoạn, nó được coi là một bí mật quốc gia và được bảo vệ một cách chặt chẽ.

Trên thực tế, nước hoa Paris của Pháp đã trở thành một nhãn hiệu xuất khẩu. Một loại nước hoa phút chốc đã trở thành vấn đề toàn cầu. Đồng thời với cách nhìn nhận ấy các sản phẩm tương ứng của nhiều chủng loại nước hoa khác cũng dựa thời "*ăn theo*". Vì thế vấn đề hàng thật hàng giả thật khó khôn lường.

Mùi vị của nước hoa thật hay giả thì phái nữ có thể phân biệt được một cách kỳ diệu nhất. Họ có thể phân biệt một cách rõ ràng loại nước hoa mà mình yêu thích, cho nên đã có người ca tụng phụ nữ là "*vệ sỹ*" của nước hoa Paris. Hãng nước hoa Paris đã phải sử dụng tới các điệp viên để bảo vệ cho hương vị của mình. Công việc của các điệp viên là xâm nhập vào các cơ sở sản xuất nước hoa giả. Các nhà sản xuất nước hoa của nhiều nước trên Thế giới cũng có những nhân viên tình báo của mình. Họ tìm đủ mọi cách để nắm bắt được cách pha chế của nước hoa Paris loại mới.

Trong lĩnh vực sản xuất nước hoa, người ta chọn người có vị giác thính nhạy khác thường để chuyên nghiên cứu chế tạo các loại nước hoa mới. Những người có năng lực đặc biệt đó được gọi là các "*Mũi Thần*". Hàng ngày các "*Mũi Thần*" phải tiến hành một bài tập đặc biệt; Cần phải ngửi từ 300 – 400 loại mùi khác nhau. Thói quen hít thở hoang đường và đáng cười như vậy là nhằm để cho cái mũi quý giá của họ không mất đi sự "*linh thiêng*". Công việc chủ yếu của họ là lấy ra các chủng loại hương thơm không pha tạp và tiến hành ngửi để phân biệt. Sau khi phối chế ra một chủng loại nước hoa họ đã tìm ra trăm phương vạn kế để tiếp cận những phụ nữ đẹp và sang trọng hay sử dụng nước hoa. Cùng giúp việc cho "*Mũi Thần*" có một "*đạo cụ*" thần thông là những tờ giấy mỏng tẩm các loại hương thơm được đựng ở trong những chiếc bình. Một loại nước hoa mới được tung ra thị trường đó chính là một phát minh của người Pháp. Sự gắn bó chặt chẽ giữa những nhà nghiên cứu, nhà trang trí và nhiếp ảnh, các nhà quảng cáo, đặc biệt là các nhà mô phỏng học như một bầy ong làm tổ.

Một số loại nước hoa thượng hạng là "*sản vật của hồi ức*" nó không thể ghép lại thành bất cứ một tư liệu nào, tất cả những đặc biệt của nó chỉ nhờ vào cái "*Mũi Thần*". Câu chuyện về việc phát minh ra loại nước hoa "*Quang Minh*" luôn luôn hấp dẫn mọi người. Để tìm ra loại nước hoa này, tác giả của nó, ông Maguynis đã ngửi hương trong hai mươi năm, sau đó gặt hái được thành quả chỉ nhờ vào ký ức. Ông Maguynis đã phải trốn ra khỏi đất nước, ông đã trải qua vạn dặm xa xôi để tìm mùi hương mê người. Ông đã có vô số những buổi tối ngồi trong bao lơn của một vườn hoa nhài, hương nhài đã thấm đượm vào trong cách ngửi của ông. Ông đã từng ngao du suốt bao đêm trường với một vũ nữ Ấn Độ đi biểu diễn để ngửi các nước hoa mà cô ta dùng. Sau khi thưởng thức mọi mùi thơm trong nhân gian, ký ức của biết bao mùi hương đã được ghi lại trong bộ não của ông ta. Ký ức được tích lũy đến một trình độ nào đó, Maguynis liền tiến hành thí nghiệm trong phòng của ông ta, nước hoa "*Quang Minh*" đã ra đời.

Dựa vào ký ức để chế tạo nước hoa, phương thức phối chế không chép thành văn bản cho nên nó hoàn toàn mầm trong đầu nhà phát minh, giữ kín bí mật toàn quốc là điều có thể làm được. Hình phạt tra tấn hoặc mua với giá cao đều không có cách gì để một "*Mũi Thần*" trở thành tình báo.

Nếu như phát hiện ra một phương thức phối chế nước hoa bị một số người biết, những người này lập tức bị cách ly. Nước hoa chế tạo xong được để vào trong một cái va ly có ba lớp khóa lại, thế là không một cái mũi tò mò nào có thể ngửi được.

Sở dĩ nước hoa Pháp được đón nhận rộng rãi như vậy còn bởi vì nó là hóa thân của sự giàu có. Ngay từ những ngày đầu của năm 30 Thế kỷ XX trở về sau, nếu có ai hỏi nước hoa nhãn hiệu "*Hoan lạc*" cũng biết là nó có giá rất đắt ngay từ lô hàng thứ nhất trên Thế giới. Tác giả của loại nước hoa này vốn là một người nắm toàn bộ nhiệm vụ quảng cáo cho một hãng nước hoa, mỗi ngày đi làm đã lén tẩm vào chiếc khăn mùi xoa của mình nhiều giọt nước hoa thuộc các chủng loại, sau đó về nhà tìm cách vắt ra. Về sau ông ta dần phát tài lên thành một nhà triệu phú. Lúc ấy, có một ông chủ đã không tiếc tiền bỏ ra 5000 USD để mua một bình nhỏ nước hoa "*Hoan lạc*" để tặng vợ. "*Hoan lạc*" thực sự là thước đo phẩm chất của người yêu. Nó quý giá ở chỗ bình nhỏ nhắt bán giới thiệu cũng được 530,30 Frăng Pháp, bình bán giới thiệu loại lớn có giá trị là 2675,30 Frăng. Bình xịt nước hoa tinh chất chế tạo bằng Phalê vừa là đồ trang hoàng, vừa chứa đựng sự tôn trọng người khác, loại cao cấp bán với giá 4000 Frăng. Mẫu mã nước hoa "*Hoan lạc*" do một vị "*Mũi Thần*" phát minh ra để kỷ niệm một mối tình của ông với một người phụ nữ. Nó có mùi vị rất nhẹ nhàng và mùi thơm lưu lại rất lâu bền. Nó là đồ trang sức xa hoa, quý phái và hình dáng của nó rất đẹp.

Nước hoa "*Hoan lạc*" sở dĩ có giá cao như vậy không những vì nó chỉ sử dụng hai loại nguyên liệu cơ bản với lượng hao phí tốn thất cực lớn mà bản thân nó phải qua một quá trình cô luyện rất lâu. Hai loại nguyên liệu cơ bản này đó là hoa hồng Bungari cộng với hoa nhài Pháp chiết ra. Trong lúc phối chế cho vào một chút dầu Đinh hương tinh lọc, mỗi mẻ cần 10.000.000 bông hoa hồng để chiết xuất pha với tinh chất hoa nhài. Một bông hoa nhài chỉ không đầy 0,1 gam trọng lượng. Lúc lấy nụ hoa nhài thì nụ hoa phải còn tua. Cái tài tình là ở chỗ lúc phân các loại nụ và cánh nhài phải chọn đúng thời điểm Mặt trời vừa lặn về Tây.

6. TRÀ ĐẠO NHẬT BẢN

Trà đạo với tư cách là một di sản văn hóa truyền thống của Nhật Bản, đã có lịch sử trên 400 năm. Nó không những là một cách thức uống trà, chế tác trà hết sức độc đáo và được lưu truyền rộng rãi, mà còn là một cách thức để tu thân dưỡng tính, để cao yếu tố văn hóa trong sinh hoạt và là một phương pháp để tiến hành giao tiếp xã hội. Các thiếu nữ Nhật Bản trước khi kết hôn hầu hết được học trà đạo để làm tăng thêm chất ưu nhã, thanh lịch và làm tình thần thư giãn.

Một cuộc uống trà thông thường được cử hành tại một phòng trà đơn giản mà trang nhã, chỗ đi vào phòng trà là một cửa thấp được che bằng rèm. Những người khách vào phòng trà cần phải cúi gập người cung kính chắp tay bò vào phòng trà để biểu thị khiêm tốn, còn người chủ thì qủy phía trước cửa để nghênh tiếp và biểu thị tôn kính đối với khách. Trong phòng trà, trên bốn phía tường thường thường người ta cũng có treo những bức tranh chữ nghệ thuật (thư họa). Và đôi khi người ta cũng thường cắm tỉa hoa để làm vật trang trí và cũng là thứ biểu hiện sự chào đón của chủ với khách. Ở chính giữa phòng trà có đặt một lò than chế bằng đồ đất nung để đun sôi nước và một ấm để pha trà, phía trước lò than có đặt bát trà và các loại dụng cụ uống trà. Những đồ uống trà cần phải thích ứng theo từng mùa trong năm và là những đồ quý của nhiều thời đại lịch sử khác nhau. Khi uống trà cần phải dùng hai tay nâng bát trà, đưa bát trà từ phía trái qua phải một vòng, khi uống trà nhất định cần phải uống ba ngụm cạn hết. Ngụm cuối cùng phải phát ra tiếng "*khà*" nho nhỏ để biểu thị tán thưởng khen ngợi. Trà đạo do bốn yếu tố hợp thành: Chủ khách, phòng trà, dụng cụ uống trà và trà. Toàn bộ quá trình một cuộc uống trà cần từ 3 đến 4 giờ đồng hồ, chia làm bốn giai đoạn (bốn

bước). Bước thứ nhất gọi là *"hoài thạch"*, sau khi những người khách đã an vị, chủ nhà sẽ mời khách dùng một ít thức ăn điểm tâm. Bước thứ hai là *"trung lập"*: Khách sau khi dùng món điểm tâm xong sẽ đi xuống trà đình và ngồi nghỉ ở đó. Bước thứ ba là *"ngự tòa nhập"*, lúc này khách sẽ được dâng trà đặc. Bước thứ tư là *"dùng trà loãng"*. Ngày nay, có rất nhiều cuộc trà, người ta đã đơn giản hóa đến mức chỉ còn bước thứ tư.

Trà đạo có 4 quy định và 7 phép tắc. Bốn quy định là: *Hòa, kính, thanh, tịch*. *Hòa* là hòa mục, *kính* là tôn kính với người khác, *thanh* là thuần khiết u tĩnh, *tịch* là làm cho tinh thần ý tứ trầm lắng an tĩnh, gạt bỏ dục vọng, thanh thản. Bảy quy tắc là:

- Trà cần đậm nhạt vừa miệng.

- Lửa chú ý to nhỏ vừa phải.

- Tùy theo thời tiết bốn mùa mà để cho độ nóng của trà vừa phải .

- Hoa cắm tỉa trong phòng phải tươi mới.

- Người đến thưởng trà phải đến sớm một chút (thông thường khách được mời phải đến trước từ 20 phút đến 30 phút so với thời gian mời).

- Bất luận là trời có mưa hay không cũng phải mang theo áo mưa.

- Cần quan tâm tới khách một cách chu đáo, kể cả khách của khách.

Tóm lại, trong toàn bộ diễn biến của một cuộc trà, từ bắt đầu đến lúc kết thúc cần phải quán xuyến tinh thần đầm ấm hòa hoãn thân mật và đem lễ nghi để đãi khách, đó là phong cách của dân tộc Nhật Bản.

Do đó có thể thấy, trà đạo bao gồm những nhân tố nghệ thuật, triết học, đạo đức, là một con đường cách thức để làm gia tăng tình cảm hữu nghị, thân thiết giữa bè bạn, chủ khách... Đó cũng chính là lý do khiến cho trà đạo ở Nhật Bản có cơ sở xã hội lớn đến như vậy và cho đến ngày nay nó vẫn thịnh hành. Trà đạo Nhật Bản truy tìm về nguồn gốc thì nó ra đời vào khoảng Thế kỷ XV. Một trong những người được coi là sáng tạo, sáng lập ra trà là Thiên Lợi Hưu (Senno Rikyu, 1522 – 1591). Từ nhỏ ông đã để công vào nghiên cứu trà đạo (cách thức uống trà thưởng trà). Bốn quy định, bảy phép tắc của trà đạo chính do ông đặt ra. Truyền thống trà đạo của ông được con cháu ông và người đời sau lưu truyền rộng rãi và chia thành nhiều trường phái, trong đó có ba phái chính là *"Biểu Thiên gia"*, *"Lý Thiên gia"* và *"Vũ giả tiểu lộ Thiên gia"*. Trong ba phái ấy, phái *"Lý thiên gia"* có ảnh hưởng lớn nhất. Theo con số thống kê, tại Nhật Bản trong số 10 triệu người học tập nghi lễ trà đạo thì có tới 6 triệu thuộc phái *"Lý thiên gia"*.

Một số hình ảnh về nghệ thuật Trà đạo Nhật Bản













7. NGÀY HỘI RẮN Ở ẤN ĐỘ

Trong vô số những ngày hội muôn màu sắc diễn ra hàng năm ở đất nước Ấn Độ cổ tích và đa tôn giáo có một ngày hội đặc biệt. Đó là ngày *hội rắn*, hay nói cho đúng hơn là ngày hội thiêng tôn vinh rắn, đặc biệt là loại rắn chúa – rắn mang bành. Ngày hội này được tổ chức vào ngày thứ năm Tháng Kinđu, tức là vào khoảng giữa Tháng 7 và Tháng 8. Sau những tháng Hè khô nóng, đây là thời kỳ gió mùa với những trận mưa rào đầu tiên, nước các con sông đầy ắp và loài rắn xuất hiện lại. Chính vì thế rắn được coi là biểu tượng của cuộc sống, của sự phì nhiêu và sinh sản.

Tục lệ này bắt nguồn từ hàng nghìn năm trước. Quan niệm từ thời xa xưa cho rằng: Việc rắn thường lột da, thường rũ bỏ bộ da cũ chẳng khác gì Mặt trời vào buổi sớm rũ bỏ khỏi đêm đen, tức là rũ bỏ khỏi cái ác, cái xấu. Cũng theo quan niệm đó, loài rắn chúa – rắn mang bành – biết được bí mật của vòng luân hồi và của sự sinh sản bởi vì nó không ngừng sinh ra lớp da mới. Nó là bất tử. Mặc dù nó có nọc độc và dáng vẻ của nó khiến mọi người phải sợ hãi, nhưng không một ai được phép làm hại nó, nếu không sẽ bị nó trả thù thật tàn nhẫn.

Vô số đám rước diễn ra khắp Ấn Độ vào ngày hội thiêng này, được gọi là ngày hội *Nôga Panchami*. Những người chuyên luyện rắn đi đến từng nhà cho mọi người chiêm ngưỡng rắn bởi vì: Theo niềm tin bắt rễ từ lâu đời, nếu được thấy rắn mang bành thì nhất định sẽ gặp may mắn. Ngày hội đặc biệt tưng bừng ở các Bang Rajosthan, Kerola và nhất là Bang Mahâyrâshtra, tại một ngôi làng tên là Shirala, nơi dân chúng có tục lệ tôn sùng rắn mang bành.

Từ mấy hôm trước ngày hội, Làng Shirala sáng nào cũng gần như trống không. Phần lớn dân làng ngay từ lúc bình minh đã trang bị sẵn sàng nào là mai, thuổng, cuốc, xẻng, sào tre dài, bình đất nung và kéo nhau đi săn lùng rắn. Họ tràn khắp các cánh đồng và thung lũng, đôi khi đi xa hàng chục dặm đường để tìm kiếm loại rắn thiêng. Họ cố gắng không làm rắn bị thương bởi vì làm rắn bị thương thì coi là điềm gở. *"Chiến dịch"* săn bắt rắn đó tiếp diễn trong mấy ngày liền và năm nào dân Làng Shirala cũng thu bắt được gần 300 rắn mang bành và hàng trăm loài rắn vô hại khác.

Vào đúng ngày hội, ngay từ trước khi Mặt trời mọc, dân làng kéo nhau ra sông cử hành nghi thức tắm. Sau đó họ mang những bình, vò đựng rắn mang bành đến đền thờ nữ Thần may mắn Amba. Giữa tiếng trống tưng bừng rộn rã, người lớn thì đội trên đầu những bình, vò đựng rắn thiêng, còn trẻ em thì để những loài rắn lành quấn cổ như những tràng hoa kết. Khi đến sân đền thờ, lũ rắn thiêng được thả ra chúng duyên dáng đung đưa trước ảnh tượng nữ Thần Amba trong tiếng cầu nguyện sùng kính của đám đông vây quanh.

Sau đó, đám rước diễu hành qua các con đường làng. Đàn ông, phụ nữ, trẻ em rước theo những con rắn thiêng, chúng lúc lắc đầu đón nhận tiếng hoan hô vang dội dưới một trận mưa cơm do đám đông đứng hai bên đường tung ra. Các cô gái trẻ cúi sát mặt xuống lũ rắn, rắc hoa lên đầu rắn. Vì rắn mang bành tượng trưng cho sự sinh sản nên họ tin rằng chúng sẽ phù hộ cho họ sinh con đẻ cái: Mơ thấy rắn thường là điềm may mắn báo trước họ sắp có con.

Dần dần, không khí tôn giáo biến thành bầu không khí hội hè thật sự. Bãi rộng cạnh đền thờ nữ Thần may mắn biến thành một khu chợ phiên. Người khắp nơi đổ về bằng mọi phương tiện đi lại. Tiếng chuông trống truyền qua loa phóng thanh vọng lên ầm ĩ. Các quán bán bánh kẹo, hoa quả chật ních người mua. Đám thợ ảnh cũng hối hả hoạt động: Không ít người muốn lưu giữ kỷ niệm bằng hình ảnh mình có rắn quàng quanh cổ.

Buổi chiều, xuất hiện một đám diễu hành kỳ lạ qua các đường phố đông nghịt. Một đàn bò phủ những tấm vải ông ánh kéo theo những chiếc xe mà bên trên dật những mảnh ván phẳng. Ngắt

ngường trên những mảnh ván đó là những con rắn mang bành cổ bạnh ra và vươn cao, đầu lắc lư theo tiếng hoan hô vang động và tiếng nhạc, tiếng trống ròn rã. Vì xương cốt rắn không cho phép chúng giữ tư thế vươn ra được lâu nên con nào mệt mỏi là lập tức được thay thế bởi những con khác từ bình trong vò bò ra. Và quang cảnh tưng bừng náo nhiệt đó cứ thế tiếp diễn cho đến tận chiều tối. Nhưng không khí hội hè còn náo nức khắp làng cho đến đêm khuya.

Sáng hôm sau, rắn được trang trọng đem hết ra ngoài cánh đồng và được thả ra, trao trả lại cho thiên nhiên, cho trời đất. Ngày hội rắn kết thúc, song niềm vui, niềm hy vọng gặp may mắn còn sưởi ấm tâm hồn mỗi người dân cho đến ngày hội năm sau.

Ở Sihirala người ta khẳng định là chưa bao giờ có một người nào bị rắn cắn. Dân làng tin rằng họ được Thần linh che chở. Nếu ta biết rằng họ được Thần linh che chở. Nếu ta biết rằng hàng năm có hàng nghìn người Ấn Độ bị chết vì nọc rắn mang bành thì đó là một điều kỳ lạ.

Theo báo Pháp ***Science illustrée*** *Tháng 5-1992*

Q.D

8. NHỮNG PHONG TỤC KỲ BÍ Ở ETHIOPIA

Trên lục địa Đen, các quan hệ nam, nữ thầm kín vẫn còn là những bí ẩn. Theo sách vở, người đàn ông Atar là những người đẹp trai, kiêu hùng và dữ tợn. Còn phụ nữ Atar, theo đồn đại ở vùng Trung Phi: Đẹp nhưng dữ dằn trong tình yêu.

Người Atar sinh sống dọc theo con đường từ Addis Abebas (Thủ đô Ethiopia) tới Thành phố Assab, một thành phố của vùng Eryihrée nay đã trở thành một quốc gia độc lập. Địa bàn cư trú của họ nằm giữa rìa cao nguyên Ethiopia và Biển Đỏ. Dân số 2,5 triệu người Hồi giáo Sunnism này rải ra trên 3 Quốc gia.

Trong làng, những người đàn ông thường mời khách lạ thứ quý nhất của họ là sữa lạc đà. Theo phong tục của họ thì đó là thứ nước tiên, hơn hẳn sữa dê, sữa bò và sữa người. Trong các Làng Atar, bầy lạc đà hàng trăm con không thuộc sở hữu của chủ một nào mà là tài sản chung và là niềm tự hào của bộ lạc. Chỉ nam giới mới có quyền vắt sữa lạc đà vào mỗi buổi sáng khi họ đưa chúng ra đồng cỏ. Nam giới còn có một đặc quyền nữa là ăn thịt lạc đà. Nghi thức này diễn ra một hay hai lần trong một năm, đủ cho các chiến binh phục hồi được lượng Protein thiếu hụt.

Phiên chợ là một trong những sự kiện trọng đại của người Atar. Trước khi tới chợ, phụ nữ mất hàng giờ mài nhọn răng cửa hoặc nhuộm răng bằng những màu tối. Những phụ nữ có chồng dùng khăn mỏng đen che bộ mặt trang điểm bằng những đường rạch. Các đường rạch đó cho biết họ thuộc bộ lạc nào và tăng thêm vẻ đẹp sẵn có với trán cao thanh thoát, cặp mũi thèm khát, má gầy… Các thiếu nữ để ngực trần, phần thân dưới quấn một chiếc váy dài chấm mắt cá. Các cô đeo những viên ngọc màu, những dải băng da và vòng chân bằng kim loại. Các chàng trai bôi tóc bằng mỡ hôi cho bóng. Chỉ có nửa thân dưới của họ được quấn một chiếc váy bằng vải bông, bên hông đeo jile, một loại dao sắc lưỡi cong là vật bất ly thân của người đàn ông Atar.

Khi nhìn những người Atar sải bước trên sa mạc, mắt hướng về phía trước, các du khách Châu Âu đã phải say mê vẻ đẹp của *"những người phụ nữ thân hình tuyệt vời, vai như vai tượng, môi như tạc"* và *"những người đàn ông thân hình kiêu hùng và mềm mại"*. Song họ cũng ngán *"tính hung tợn của những con người như nguyên thủy này"*. Quả thực, công việc chém giết được người Atar tôn vinh. Họ hãnh diện trưng các biểu tượng thể hiện chiến công của mình: Một cái lông chim trên tóc hoặc một dải băng bằng da ở súng cho biết một người bị giết, các vành tai bị chẻ là biểu tượng cho hai chiến thắng và một chiếc vòng tay bằng sắt cho người chủ của hơn mười nạn nhân. Trẻ con được học ngay từ nhỏ ý thức được là giá trị của một người đàn ông là sức mạnh.

Theo tục lệ, người đàn ông Atar được cưới cô gái dành trước cho anh ta khi anh ta làm lễ cắt da quy đầu vào năm 7 tuổi. Luật lệ này coi như một nhân tố bảo đảm hòa bình cho các thị tộc trước kia chém giết nhau để giành giật lãnh thổ. Nó cũng đóng vai trò bảo đảm hôn nhân cho nam cũng như nữ: Giàu hay nghèo, đẹp hay xấu, dịu dàng hay chanh chua… mỗi người đều có cơ may tạo lập gia đình.

Người Atar nói: *"một người đàn bà không có người yêu là một người đàn bà yếu"*. Thực vậy, khi các nghi thức hôn nhân hoàn thành thì cuộc sống yêu đương mới thực sự bắt đầu, bởi vì trong xã hội Atar và chắc chắn là xã hội duy nhất trên Thế giới, người đàn ông phải bao người tình và người phụ nữ phải tìm được người yêu. Không hiểu như vậy hay hay dở, chàng hay nàng nào muốn hiến dâng đời mình cho một người duy nhất để biểu hiện lòng chung thủy sẽ có nguy cơ bị xã hội lên án. Một lối sống đáp ứng cái lôgic bất di bất dịch. Nếu người ta không có một chút tài cán gì đó để lấy vợ lấy chồng thì người ta cũng đủ tài để yêu nhau. Các tục lệ yêu đương của người Atar rất đặc biệt. Tất cả được chi phối bằng những điều kiện chặt chẽ. Tuyệt đối không thể có quan hệ tình yêu mà không đòi hỏi. Vì thế mới có chuyện đàn ông buộc phải ca ngợi người tình của mình trong các bài thơ đọc công khai trước sự có mặt … chồng người tình! Làm việc đó, người

đàn ông được yêu chứng tỏ rằng anh ta đã sẵn sàng chiến đấu chống lại người chồng nếu người này thách thức, hoặc sẵn sàng bỏ ra một khoản tiền đền bù xứng đáng. Nói chung, để tránh những cuộc chiến đấu, người đàn ông được sùng ái thường cầm một cây lao trước ngôi nhà người đàn bà yêu mình để báo hiệu cho chồng người đàn bà này là mình tôn vinh vợ anh ta. Tới mức người đàn bà sức đầu thorm khắp người, đeo đồ trang sức, giặt đồ, nấu ăn… cho người yêu hơn là cho chồng. Trong xã hội Atar, khi được 6 tuổi, các cô bé phải chịu phẫu thuật tại một nơi kín đáo trong nhà. Xẻo và khâu bộ phận sinh dục để tránh giao hợp. Điều đó sẽ bảo đảm cho sự sâu kín và tâm tính người phụ nữ này.

Ngày nay, những tập tục cổ lỗ đó vẫn còn, nó được thực hiện nhờ một kỹ thuật rất thô sơ. Người ta dùng một mảnh thủy tinh xén đều hai bờ môi âm hộ sau đó khâu liền chúng lại bằng gai cây xấu hổ. Đôi chân cô gái trẻ buộc chặt trong 5 ngày trước khi vết thương liền mép và các gai được rút ra. Các cô gái chỉ được chồng mình dùng sức dục tính để "rút chỉ" vết khâu trong đêm động phòng. Được người chồng tương lai đón về đặt trong căn lều dựng riêng cho lễ động phòng, cô dâu phải chiến đấu thực sự chống lại chồng mình đủ một tuần. Để cho người chồng có cảm giác là anh ta đã cưới một *"phụ nữ còn giữ gìn sự trinh tiết của mình"*.

Vấn đề lại hoàn toàn khác đối với những người đàn ông Atar ở thành phố, những người yếu vì *"thể trạng"* kém nên đôi khi phải có sự can thiệp bằng dao kéo của các bà đỡ để hoàn thành lễ động phòng. Trong mọi trường hợp, nếu người phụ nữ giữ được trinh tiết thì người đó lấy lại được sự tự do: Cô ta vẫn là người phụ nữ có chồng nhưng dành sự trinh nguyên cho người yêu. Tai ác hơn là sau khi sinh đứa con thứ nhất, người phụ nữ có quyền quyết định làm hay không làm một phẫu thuật khâu nữa. Đôi khi người phụ nữ lựa chọn quyết định đó để làm vừa ý người yêu và chứng tỏ sự chung thủy của mình.

Vào mùa chăn gia súc, những người đàn ông Atar thường đưa súc vật lên các đồng cỏ khoảng từ hai tới sáu tháng. Đối với họ *"Phụ nữ lúc ấy chả là cái gì cả khi người ta có sa mạc những Vi sao và Tự do"*.

9. TỤC LẠ Ở NHẬT BẢN

Ở Tokyo cũng như bất cứ thành phố nào của Nhật Bản, người ta kiêng số 4. Trong các khách sạn, cầu thang điện, bệnh viện, trường học… số phòng đều có sự nhảy cóc bỏ qua số 4, như số phòng ngủ từ 103, 105, 106… chứ không có 104. Lý do thật đơn giản, trong tiếng Nhật shi có nghĩa là số 4 và cũng có nghĩa là chết.

Ngược lại, người Nhật rất thích những số lẻ như 3, 5, 7, 9… Đi du lịch, người ta thích chọn toa lẻ của tàu, số ghế lẻ và số buồng khách sạn lẻ. Đặc biệt tặng hoa hoặc quà cho người thân, người ta cũng thích tặng theo số lẻ.

Cho nên có chuyện vui kể rằng: *"Ở một khách sạn nọ cô lễ tân "gán" cho một khách du lịch người Nhật Bản là lập dị. Lý do đơn giản: Vị khách tìm đến khách sạn đã quá muộn các buồng đã đủ khách, chỉ duy nhất còn buồng số 4 (vì mới sửa xong). Sau khi làm thủ tục, cô lễ tân trao chìa khóa N° 4, vị khách chối nguầy nguẩy, rồi bỏ đi trong đêm mưa"*.

T.L *(sưu tầm)*

10. IKEBANA NGHỆ THUẬT CẮM HOA CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

Nếu chỉ nói rằng *Ikebana* là *thuật cắm hoa* thì quả thật chưa thể hiện hết nội dung của nó. Trên tầng hai của nhà ga nổi tiếng ở Tokyo, Shibuya, có một tủ kính lớn, bên trong lúc nào cũng đặt một bình hoa tươi và tên của nghệ nhân Ikebana. Trước tủ kính là dòng chữ trang trọng: *Hoa và tâm hồn con người*. Cũng ở Tokyo có một trường Đại học dạy cắm hoa. Ở đó, người ta truyền bá cho sinh viên biết bao kiến thức về Phật giáo và Shinto, những quan niệm về Vũ trụ… chứ không phải đơn thuần chỉ có hình thức và phương pháp cắm hoa.

Thoạt kỳ thủy, hoa chủ yếu chỉ dùng để cúng Phật khi Phật giáo bắt đầu du nhập vào nước này trong khoảng Thế kỷ VI. Ban đầu, người ta lấy từng bó hoa cùng loại đặt trên bàn thờ. Rồi chuyển sang cắm lên nhiều thứ hoa vào cùng một lọ nhưng theo nguyên tắc: *Các bông hoa đều vươn lên theo một trục gọi là Rikka hay Tattebana.*

Dần dần hình thức này được thay thế bằng những cành hoa thấp hơn, nhưng cách bố cục kiểu Rikka vẫn tiếp tục là hình thức cắm hoa chủ đạo trong các chùa, đến cho đến cuối Thế kỷ VII. Cành thông lớn (đôi khi là bách hay tre, trúc) là trục chính của bố cục và bông cúc trắng có một vị trí đặc biệt.

Bước sang nửa sau Thế kỷ XV, khi Trà đạo phổ biến trong xã hội thì việc dùng hoa cũng bước vào một thời kỳ mới, trở thành Hoa đạo. Người ta dùng các bình cắm hoa để trang trí văn phòng hay trà thất. Trong nhà ở cũng được cấu tạo một chỗ dành riêng để đặt lọ hoa. Do đặc điểm của cách bố trí phòng trà, người ta muốn có những lọ hoa cắm theo kiểu bố cục rất tự nhiên. Từ đó, hình thành lối cắm hoa mới gọi là Nageire. Mặc dầu phương pháp này cũng cho phép tỉa bớt những cành lá thừa nhưng phải theo nguyên tắc các cành không được nương tựa vào nhau, tự đứng một cách tự nhiên.

Lối cắm hoa phòng theo tự nhiên

Bước sang Thế kỷ XX, đặc biệt từ kỷ nguyên Taisei (1912 – 1926) xuất hiện thêm một khuynh hướng mới chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây đó là phương pháp Moribana. Kiểu này thích hợp hơn với khung cảnh nội thất Châu Âu vì sử dụng loại hình đáy phẳng miệng thấp, song do biết hoàn thiện những nét chưa đẹp của hai kiểu trên nên đã mô phỏng được những cảnh quan thiên nhiên cụ thể của Nhật Bản và do đó đã thành công hơn. Phương pháp này cho phép dùng cả các loại cây lá không có hoa và cả hoa bằng đồng. Do bình thấp, nên phải sử dụng bàn chông để giữ cho cành lá đứng ở tư thế cần thiết. Hoa cắm theo kiểu này thường được sử dụng trang trí văn phòng, phòng khách và phòng ngủ.

Dù cho các phương pháp có khác nhau về cách cắm hoa, lối thể hiện, nhưng tất cả đều thấm đượm một hương vị Thiền của Nhật Bản, đều lấy đường nét làm căn bản, tượng trưng cho *Trời, Người và Đất*. Cành chính là cành chỉ Trời, tạo cho bình hoa, phải đảm bảo đủ độ vững chãi. Bề cao của cành Trời được lựa chọn theo công thức sau: Bề cao bằng bề sâu cộng một lần rưỡi đường kính miệng bình. Đường thứ hai kể bên tượng trưng cho Người nằm ở tư thế gợi cảm, mọc sang phía bên kia, cùng nghiêng về một phía và bằng 2/3 cành Trời. Cành còn lại phía bên kia. Ngoài ra có thể điểm thêm cành cây, cọng cỏ khác nhưng phải giữ nguyên hướng của 3 cành chính, khi nhìn vào cắm thấy như ba cái tán của một cành vậy.

Bình hoa đối với người Nhật, không chỉ đơn thuần là vật trang trí mà bao giờ nó cũng chứa đựng nhiều ý nghĩa. Nó thể hiện tâm trạng hay thời gian và khả năng đối nhân xử thế mà không phải ai cũng dễ dàng nắm được.

Ở Nhật, có khoảng 400 trường phái *Ikebana* khác nhau nhưng chẳng có trường phái nào giữ đúng quy tắc của trường phái khác. Trong lịch sử, đã có những nghệ nhân nổi tiếng như *Ikenobo Senkei* (Thế kỷ XV) và nghệ nhân *Ikenbana* – trà đạo Sen Nori Kyu (1522 – 1591). Họ giống như những nhà soạn nhạc vĩ đại tham gia vào loại hình nghệ thuật của thời gian. Giống như con người, mỗi bông hoa có cuộc đời riêng của nó. Cái đẹp nhất của nghệ thuật cắm hoa là biết thưởng thức sự biến đổi, ra hoa và tàn úa của cây lá. Vì thế mà bao giờ người ta sử dụng nó ở dạng chồi nụ chứ không phải ở lúc đỉnh cao rực rỡ. Việc sử dụng hoa trong cúng bái, tế lễ chính là sự nhắc nhở con người nhớ đến nhịp sống vĩ đại của tự nhiên.

Để làm chủ được nghệ thuật này người Nhật Bản chưa bao giờ chùn bước trước khó khăn. Họ đã dày công trau đồi nghệ thuật để tìm hết những cái đẹp của tạo hóa trong mỗi bông hoa, khiến cho thứ nghệ thuật có một không hai trên Thế giới này chẳng thể mai một sau nhiều Thế kỷ thăng trầm trên đất Phù Tang.

Một số kiểu dáng Ikebana đẹp.







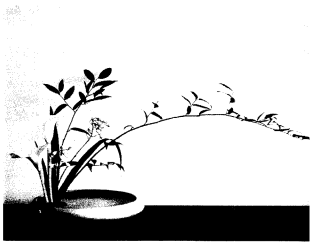

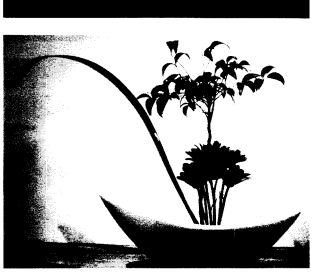



PGS. TS **ĐẶNG XUÂN KHÁNG**

11. TIỆC KHOE CỦA CỦA NGƯỜI DA ĐỎ

Tiệc *"khoe của"* là một tập tục được lưu hành rộng rãi trong các bộ lạc người Da đỏ ở vùng bờ biển Tây Bắc Mỹ. Đối với những người Da đỏ ở đây, khoe của là một nghi thức quy mô lớn và rất quan trọng, nó có liên quan đến danh dự hoặc đặc quyền của một cá nhân, gia tộc hoặc của cả bộ lạc. Nguyên nhân để tổ chức một bữa tiệc mang tính khoe của đối với người Da đỏ có rất nhiều, việc sinh con, lên lão, tang ma, nghi lễ trưởng thành cho các thành viên…

Tiệc khoe của nói chung mang tính đối kháng, bên khiêu chiến sẽ đứng ra làm ông chủ, người chủ sẽ đứng ra tặng quà cho khách đến. Mỗi người khách sẽ được tặng một món quà tương xứng với địa vị xã hội của mình. Những người khách sẽ theo cuộc *"quyết đấu tài lực"* mang tính đóng kịch này để phán đoán thắng thua. Loại tiệc khoe của này được tổ chức công khai và theo một hình thức văn hóa mang tính đối kháng. Một tiệc như vậy hao tốn tiền của khủng khiếp. Chủ gia phải mời cả nhà các gia đình khác và mời cả người các bộ lạc khác tới làm khách. Quy mô của tiệc to hay nhỏ thể hiện sự giàu có và uy lực của chủ nhà. Chủ nhà: Sẽ tặng những món quà quý giá nhất cho khách đồng thời trong bữa tiệc này chủ nhà sẽ công khai đốt đi nhiều tài sản thật của mình để dựa vào sự giàu có và rộng rãi của mình mà làm cho khách đến phải công nhận một số yêu cầu nào đó của bản thân. Số tài sản bị tiêu hao trong tiệc hội sẽ trở thành cái tượng trưng cho địa vị và lòng tự trọng, uy lực và quyền lực của chủ nhà, đồng thời cũng là tiêu chuẩn để những người khách xác định được thua trong cá cược. Những người khách xem thường đối phương sẽ là người chủ trong tiệc khoe của tiếp theo. Bởi vậy, họ không chỉ mời trả lại người chủ của tiệc hội lần này mà còn phải tặng lại lễ vật nhiều hơn số của cải của mình… Nếu không làm như vậy anh ta sẽ cảm thấy kém cỏi và thậm chí là bị sỉ nhục.

Bữa tiệc khoe của như vậy thường kéo dài nhiều ngày liền và mỗi ngày đều đến tận đêm khuya mới chấm dứt. Trong suốt thời gian đó họ liên tục tổ chức những hoạt động văn hóa như diễn giảng, ca hát nhảy múa, tặng quà, ăn uống. Khách và chủ có thể dùng cách nói chữ để đối đáp châm chọc lẫn nhau. Những người có địa vị cao sẽ đứng ra ca hát nhảy múa và đánh trống hòa tấu. Tại nơi tổ chức tiệc khoe của, người ta treo nhiều tấm vải màu sắc sặc sỡ và những biểu tượng của bộ lạc, người dự tiệc phải mặc các bộ đồ lễ phục đẹp nhất, sang trọng nhất. Những món quà tặng được ghi chép lại cẩn thận để tiện cho người nhận quà sau này căn cứ vào đó mà *"trả lễ"* cho phải phép và thích đáng.

Quà tặng cũng rất đa dạng, có thể là tiền mặt, thảm lông, lương thực, bình trà, đầu cá, tàu thuyền, trước đây còn có cả nô lệ cũng là quà tặng; lễ vật cao quý nhất dùng để tặng là một tấm đồng hình lá chắn. Tấm đồng này được chạm khắc và trên bề mặt người ta vẽ hình hoa bằng than chì. Mỗi một tấm đồng như vậy giá trị ngang với 5000 đến 7.500 tấm thảm lông. Nó được coi là một tài sản có giá trị nhất đối với cư dân Da đỏ. Trong tiệc khoe của người chủ thường cố ý bẻ gãy tấm đồng này. Vứt bỏ một thứ có giá trị như vậy, rồi lấy những mảnh

hỏng tặng cho những đối thủ cạnh tranh. Đối thủ nhận vật bỏ đi đó rồi lấy ra một tấm đồng thường là phải giá trị hơn tấm đồng chủ nhà vừa phá hủy, bẻ ra rồi lấy mảnh hỏng tặng lại cho chủ nhà. Sau khi thi thố như vậy cả hai phía chủ nhà và khách đều đem những mảnh đồng bẻ vứt xuống biển. Vứt những vật quý giá đi như vậy, cả hai phía chủ nhà và khách đều muốn chứng tỏ những thứ quý đó đối với họ không có đáng gì. Chỉ có những người hào phóng và giàu có như vậy mới dành được phần thắng trong các cuộc khoe của. Có thể để khoe khoang sự giàu sang, có người còn tự tay đốt thâm lông, nhà cửa, tàu thuyền. Trước đây thậm chí người ta còn giết cả nô lệ trong những cuộc khoe của như vậy. Tất cả những người tham gia hội tiệc này đều có thể trở thành đối thủ khoe của, vừa là người chứng kiến và cũng là pháp quan đương nhiên, chỉ có họ mới là người quyết định ai là người thắng lợi trong cuộc đua quái lạ này.

12. THI RẮN Ở NƯỚC MỸ

Vùng phía Tây nước Mỹ có một loại hình động giải trí được mọi người rất hưởng ứng, đó là thi rắn. Loại hình giải trí hiếm thấy này mỗi năm diễn ra một lần. Đến ngày thi rắn những tay thuần rắn gần xa mang đến trường thi các chú rắn *"tuyển thủ"* mà họ đã kỳ công thuần dưỡng. Theo hạn định quy tắc truyền thống, thi rắn: Rắn độc tham gia thi đấu đều phải được rút hết nọc độc; những chú rắn dài quá 2m không được tham gia thi đấu. Việc thắng thua trong cuộc thi sẽ được tính theo số thời gian đuổi rắn vượt qua khỏi vạch cuối.

Cuộc thi được diễn ra trên một chiếc bàn dài khoảng gần 10m. Trên mặt bàn người ta dùng những bản khảm trong suốt, cao chừng nửa mét ngăn thành vài con đường. Mỗi ông chủ của một *"vận động viên rắn"* có thể đứng ở chỗ mà con rắn của mình vượt ra khỏi bản khảm đường ranh giới, dùng cây gỗ quán gia tròn, dài 20 cm theo quy định của cuộc thi để hướng dẫn, giúp chú rắn đi *"đúng đường quy định"* và còn có thể thổi kèn miệng qua ống này về phía con rắn để thúc giục nó. Nhưng cấm không được dùng tay đẩy rắn.

Cuộc đấu chung kết hấp dẫn mọi người nhất là lúc hai chú rắn chạy nhanh nhất tranh giành vương miện. Kẻ thắng cuộc sẽ được thưởng 1000 đô la Mỹ. Đây là những phút gay cấn nhất. Những người hâm mộ chốc chốc lại ồ lên tiếng reo hò, thán phục. Song điều này lại thường làm cho những chú rắn đang thi đấu bị giật mình kinh hãi, chạy loạn lên trên mặt bàn làm cho những người phụ nữ ở xung quanh hồn siêu phách lạc. Các năm gần đây, do quy mô thi rắn ngày càng lớn, cuộc thi này đã được các cấp chính quyền của nhiều thành phố phụ trách thống nhất tổ chức quản lý.

Một vài hình ảnh về Gò Rắn cổ đại bí ẩn "Serpent Mound" ở nước Mỹ











13. CUỘC SỐNG SĂN BẮN CỦA NGƯỜI ESKIMO (BẮC MỸ)

Người Eskimo sống ở vùng Bắc Cực nơi mùa Đông luôn bị vây hãm dưới băng dầy và cứng, mùa Hè là mùa băng trôi, vì vậy những người dân ở đây quanh năm sống bằng nghề đánh cá và săn bắn. Mùa Đông họ săn bắn hải cẩu, mùa Xuân họ đánh bắt cá kình trên biển, mùa Hè săn bắt hươu… Đời sống đánh cá và săn bắn truyền từ đời này sang đời khác đã rèn luyện cho con người ở đây trở nên tinh nhanh, nhạy cảm khác thường. Cho dù là săn loài vật nào, con vật một khi đã bị nhằm để săn đuổi thì khó lòng chạy thoát. Họ thường tiếp cận dần dần đến con mồi, con vật càng to họ càng tỏ ra bình tĩnh, đôi khi còn châm lửa hút thuốc.

Hàng năm, cứ vào khoảng trung tuần Tháng 1 đến Tháng 3, người Eskimo bên bờ biển lại bắt đầu chuẩn bị cho công việc đánh bắt cá kình như sửa chữa tàu, thuyền, tích trữ thức ăn… Vào Tháng 4, những người đánh bắt cá kình tụ tập nhau lại, cứ 7 đến 9 người tạo thành một nhóm nhỏ. Họ mang theo đồ để dựng lều bạt và lên chiếc thuyền da cỡ lớn để đi ra biển. Ra đến ngoài khơi, họ dựng lều bạt trên lớp băng dày và kiên cố rồi đợi cá kình xuất hiện. Những người đánh cá kình thường chọn đường nước có độ rộng hẹp thích hợp, đó là đường nước không hẹp quá đến mức cá kình không bơi qua được và cũng không rộng quá đến mức khó bắt cá. Khi cá kình bơi qua và phun nước, người đánh cá lập tức tính toán vị trí mà cá sẽ ngoi lên phun nước lần sau và họ lập tức bơi thuyền ra đến ngay vị trí đó. Khi cá kình nổi lên mặt nước, người thủ lĩnh của nhóm sẽ nhanh chóng đâm chiếc lao sắc nhọn vào cá. Mũi lao sẽ đi qua đúng tim con cá. Mùa săn cá kình kết thúc vào cuối Tháng 5. Sang trung tuần Tháng 6, những người săn bắt cá kình trở về và tổ chức lễ hội và có làm việc tế lễ cá kình để mừng được mùa. Họ làm tiệc và mời bạn bè thân hữu ở các khu lân cận đến dự.

Săn hươu là công việc cần có nhiều người cùng phối hợp. Phương pháp hữu hiệu nhất là một số người sẽ mai phục theo các khe suối, một số người khác thì vòng ra phía sau bầy hươu, đánh động làm chúng giật mình và bỏ chạy theo đường khe suối, những người mai phục sẵn ở đây sẽ tiện đường đánh gục chúng.

Người Eskimo sau khi săn được các con vật sẽ chia nhau ngay tại hiện trường. Họ chia nhau theo từng loại riêng: Thịt, lòng gan, da và lông. Khi mổ con thú ra, họ lấy tay móc thịt sống đưa lên miệng ăn. Người Eskimo thích ăn thịt thú tươi sống vừa mới bị giết. Ruột voi biển, chất tủy trong sừng hươu, mắt báo biển là thứ hấp dẫn nhất mà các xạ thủ hạ được con thú sẽ được hưởng.

Đối với người Eskimo, loài thú cung cấp phần nào cũng quý giá cả. Da thú làm áo, tất, găng tay và ủng, da hươu có thể làm áo rất tốt, da báo biển là nguyên liệu chủ yếu để làm thuyền da và giày da. Còn lớp mỡ dưới da thú dùng làm chất đốt phục vụ thắp sáng, nấu nướng và sưởi ấm.



Người Eskimo tự gọi mình là Inuit hay Yuit-có nghĩa là "dân tộc chân thật". Bề ngoài, một người Eskimo trưởng thành có chiều cao trên 1,6m; tóc đen...Đây là tộc người chịu rét cực giỏi. Chỉ với một chiếc áo lông thú họ có thể tồn tại được trong những thời khắc lạnh lẽo nhất.

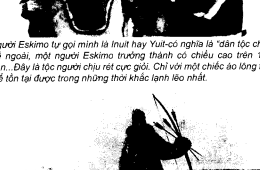

Người Eskimo sống bằng nghề săn bắn, thực phẩm truyền thống của họ vào mùa đông chủ yếu là: hải cẩu, gấu Bắc cực... hay những loài thú trên bờ mà họ có thể săn được.

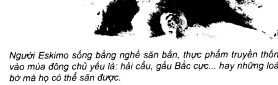

Người Eskimo là những chuyên gia hàng đầu Thế giới về việc săn bắt cá voi, mà không một tàu thuyền nào trên Thế giới có thể sánh ngang với người Eskimo về tài nghệ này.



Với những loài thú trên bờ như loài hươu, gấu Bắc cực. Người Eskimo dùng bẫy và bả để săn bắt trên những chiếc xe trượt tuyết do đàn chó Bắc cực kéo (chúng phổ biến trên thương trường với tên gọi là chó Eskimo)

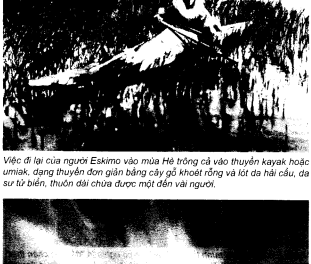

Việc đi lại của người Eskimo vào mùa Hè trông cả vào thuyền kayak hoặc umiak, dạng thuyền đơn giản bằng cây gỗ khoét rỗng và lót da hải cẩu, da sư tử biển, thuôn dài chứa được một đến vài người.

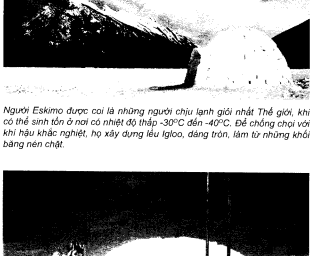

Người Eskimo được coi là những người chịu lạnh giỏi nhất Thế giới, khi có thể sinh tồn ở nơi có nhiệt độ thấp -30°C đến -40°C. Để chống chọi với khí hậu khắc nghiệt, họ xây dựng lều Igloo, dáng tròn, làm từ những khối băng nén chặt.

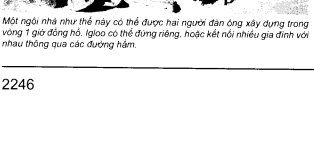

Một ngôi nhà như thế này có thể được hai người đàn ông xây dựng trong vòng 1 giờ đồng hồ. Igloo có thể đứng riêng, hoặc kết nối nhiều gia đình với nhau thông qua các đường hầm.

14. TỤC VẼ VÀ XĂM MÌNH CỦA NGƯỜI DA ĐỎ BẮC MỸ

Người Da đỏ Bắc Mỹ ngày nay vẫn còn lưu truyền một cách phổ biến tục xăm, vẽ mình. Người Da đỏ Nuteka thích dùng những móng thú và các chất màu vẽ lên mặt các hình thù khác nhau và còn rắc lên đó nhiều mảnh đá hoa, những mảnh mica để tạo lên sự óng ánh lộng lẫy... Còn người Da đỏ Haiđa thường vẽ lên mặt mình biểu tượng Tôtem (Vật tổ mà bộ lạc tôn thờ, coi là nguồn gốc tổ tiên) của mình, họ dùng các màu đỏ, đen, xanh lá cây và xanh nước biển để vẽ. Người ta thường dùng hai màu đỏ và đen để vẽ hình cá. Phần đầu của cá chạy dài lên đến trên trán, phần đuôi tách ra kéo xuống hai gò má, phần còn lại thì vẽ vào khoảng cách giữa lông mày và mũi, có thể vẽ thêm một vây cá màu đen ở lông mày phải và một vây đỏ ở lông mày trái. Ngoài ra, họ còn vẽ hình Mặt trời, Trăng, Sao, Mây. Người Da đỏ Telingji, vật tổ của họ rất đa dạng, vì vậy những hình dạng mà họ chọn vẽ lên thân cũng hết sức đa dạng. Ví dụ họ vẽ hình con heo biển, báo biển, cá voi, cá sấu, thiên nga... Họ còn vẽ các phần thân của các loài vật như cánh của chim quạ, chân và vuốt gấu, vây và đuôi của cá kình, mỏm sói, chân chuột... Người ta cũng vẽ cả những hình dáng vật tự nhiên như thuyền độc mộc, Mặt trời, sao, mỏm đá, mây, sóng... Người Pexpejile tự cho rằng báo là tổ tiên của bộ lạc mình và họ vẽ lên những người con gái của bộ lạc nhiều vòng tròn đen khắp người xen vào đó là các đốm đen để cho giống báo.

Việc vẽ mình của người Da đỏ vào các thời điểm khác nhau, trong bối cảnh khác nhau cũng có sự khác biệt. Ví dụ như người Huoloji, trong thời gian có chiến tranh, tất cả những người tham gia chiến đấu đều bôi màu tro lên trán, còn người bảo vệ hòa bình thì bôi trán màu đỏ. Người Petajinia trong ngày lễ công nhận một thiếu nữ bước vào tuổi thành niên, các chàng trai tham gia vũ hội, nhảy múa trong ngày này sẽ bôi trắng toàn thân, bè bạn của người đó sẽ dùng một chất màu đen bôi lên mặt mình, quả phụ trong lễ tang chồng cũng phải bôi mặt màu đen và cắt đi phần tóc phía trước.

Ngoài tục vẽ hình, tục xăm mình cũng rất phổ biến đối với người Da đỏ Bắc Mỹ. Những thành viên của bộ lạc này mỗi khi trải qua một sự việc, sự kiện đáng lưu ý trọng đại trong đời, thường xăm lên mình những ký hiệu nào đó để ghi nhớ. Chẳng hạn để nhớ về cuộc chiến tranh có rất nhiều người già trên khắp người họ xăm đầy những hoa văn trên mặt, vai, bụng, ngực, lưng và cả trên đùi. Họ xăm nhiều nét hoa văn ký hiệu cho các hoạt động mà họ đã trải qua, đã chứng kiến trong các cuộc chiến. Việc xăm mình thường bắt đầu từ độ tuổi thiếu niên. Ở một số bộ lạc, các thiếu nữ bắt đầu có nghi thức

xăm mình khi lần đầu tiên có kinh nguyệt. Một số bộ lạc khác bắt đầu nghi lễ này từ khi cô thiếu nữ làm lễ công nhận thành niên. Theo sự tăng dần của tuổi tác, nhiều vết xăm trên mình ngày một tăng lên. Những hình vẽ được người Da đỏ Bắc Mỹ thường hay lựa chọn để xăm là hình các vật tổ của bộ lạc họ (tôtem).

Một số hình ảnh người Da đỏ Bắc Mỹ













Những người sưu tầm, dịch thuật và biên soạn:

PGS.TS **NGUYỄN VĂN THỊNH** - *PGS.TS* **NGUYỄN KIM SƠN - TRẦN THỊ THU HIÊN - VŨ MẠNH HÙNG - HOÀNG CÔNG ANH - NGUYỄN THẾ TRƯỜNG - NGUYỄN VŨ QUỲNH NHƯ - TRẦN THU THỦY - PHÙNG THỊ MỸ**

15. LỜI KHUYÊN LÀ VỊ KHÁCH...

Dưới đây là những lời khuyên của người Madagaxca Cổ gửi tất cả những ai muốn sống trong hòa bình:

Hãy yêu nhau, hỡi con người! Hãy yêu ngay từ khi còn sống, vì người đã chết rồi không có bạn bè nữa, không thể đặt hy vọng ở họ, chỉ có thể tin cậy được ở những người sống nơi trần thế mà thôi.

Hãy yêu nhau, hỡi con người! Hãy nhớ cho điều này: Người nào có đức độ tốt, người đó sẽ chết sau cùng. Con người thích được tự chủ.

Hãy yêu nhau, hỡi con người! Hãy biết rằng cuộc sống như những trái chuối đang độ chín, số này chìm đi, số kia sẽ nổi lên.

Hãy yêu nhau, hỡi con người! Hãy biết rằng thà làm một thằng ngốc mà đáng yêu còn hơn làm một gã thông minh mà phải chết một cách vô ích.

Hãy yêu nhau, hỡi con người! Chớ dùng gạch đá để đón tiếp những ai tìm đến với bạn vì sự thương xót và lòng trắc ẩn! Chớ hành động như con bò trong bầy đàn, con mạnh thường lấn át con yếu, con béo khỏe hay xô đẩy những con gầy guộc.

Hãy yêu nhau, hỡi con người! Đừng như cây Harephu, bề ngoài thì cứng cỏi, nhưng bên trong thì toàn những vách ngăn! Đừng mơ tưởng rằng cái giẻ bị bỏ đi bỗng dưng lại biến thành bộ y phục trang nhã!

Hãy yêu nhau, hỡi con người! Đừng hành động như lũ châu chấu: Khi no nê thì cả bày cùng bay đi! Mà hãy như sợi bông: Nó tuy mềm nhưng đâu phải là dễ chặt ra từng đoạn, có thể se nên sợi chỉ mảnh chứ không dễ tách ra được!

Hãy yêu nhau, hỡi con người! Đừng vứt bỏ những người ruột thịt như vứt bỏ một cái túi rỗng... Thà để mất một vỉ tiền hơn là mất tình bạn, những người bạn chân chính giống như những đứa con cùng một cha; những người bạn tốt giống như những đứa con cùng một mẹ.

Đừng lãng quên yêu thương con người, con người là cả một kho báu!

Hãy yêu thương nhau, hỡi con người! Ngay đến một con chó đôi khi cũng được gọi là bạn thân mến. Cánh tay làm nhiệm vụ đánh đập, song cũng có thể vuốt ve, âu yếm. Cái mồm để mắng nhiếc mà cũng có thể thốt ra bao lời khen; đến người đã chết rồi cũng muốn được ở bên nhau!

Hãy yêu nhau, hỡi con người! Cần nhớ rằng, cá sấu sẽ mất nguy hiểm khi dòng sông có một đám đông người lội qua! Một ngón tay không đập được ruồi!.

Một ngày được sống bên cạnh bạn bè còn hơn cả trăm ngày thiếu bè bạn; nếu bạn được kính trọng, điều đó không có nghĩa rằng bạn là người có danh tiếng, song kính trọng người khác không có nghĩa là làm nô lệ! Các bạn hãy kính trọng nhau như vậy nhé!.

Hãy yêu nhau, hỡi con người! Chỉ có bếp lò đang rực lửa mới tỏa hơi ấm, ở xa bếp lò của nhà mình thì sẽ chết cóng; thiếu lòng tin sẽ phương hại cho tình bạn!

Hãy nhớ: Lời khuyên giống như vị khách. Nếu mong muốn thì nó sẽ ở lại cùng bạn, không muốn nó sẽ bỏ đi ngay.

NGUYỄN VĂN TOẠI

16. HIẾN TRINH

16.1. Hiến trinh cho bò

Vào thời Cổ đại, Ai Cập được xem là một trong những nền văn minh phát triển rực rỡ nhất trên Trái đất. Đó là một cường quốc phồn thịnh dưới sự lãnh đạo của các vị Pharaông hùng mạnh mà sức mạnh biểu trưng chính là những con Nhân sư khổng lồ hay những Kim tự tháp sừng sững giữa trời vẫn cũng tồn tại cho đến nay. Nền văn minh Ai Cập cũng đó tạo ra những phong tục, tập quán vô cùng độc đáo mà một trong số đó chính là tục hiến trinh cho bò.

Tập tục hiến trinh đầy kỳ lạ này của người Ai Cập xuất phát từ phong tục sùng bái Thần Kim Ngưu của người Ai Cập cổ. Kim Ngưu vốn là tên dùng để chỉ một loại trâu với bộ lông vằn đặc trưng. Theo truyền thuyết của người Ai Cập xưa kia thờ loài trâu này chính là hóa thân của bộ phận sinh dục của một vị thần.

Những con trâu này sau khi được sinh ra sẽ được đưa đến cho các thầy tư tế nuôi nấng một cách vô cùng cẩn thận với chế độ chăm sóc, ăn uống đặc biệt. Khi những con trâu này được 4 tháng tuổi, chúng sẽ được đưa vào một ngôi miếu có tên là Miếu Kim Ngưu. Con trâu được nuôi ở đó trong 40 ngày. Vào thời gian đó, một lễ hiến trinh kỳ lạ sẽ xảy ra ở chính ngôi Đền Kim Ngưu.

Khi con trâu ở Miếu Kim Ngưu sẽ không có một người đàn ông nào được phép đi vào trong miếu.

Chỉ có những người con gái cùng trinh tiết mới được phép vào trong miếu và để thực hiện lễ hiến tế trinh tiết cho vị thần đáng kính của họ. Những người con gái này sẽ khỏa thân, đi vào trong miếu và dâng hiến cho con trâu trinh tiết của mình. Lần lượt từng người con gái sẽ làm điều này với một niềm tin sâu sắc rằng họ đang thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm tôn giáo của mình. Bản thân các thiếu nữ Ai Cập cũng luôn coi tập tục hiến trinh này là một điều cao quý và thiêng liêng dành cho họ.

16.2. Hiến trinh cho tăng lữ thầy tế

Tại Ấn Độ, những người con gái sẽ phải hiến tiết của mình cho các tăng lữ, thầy cúng. Ấn Độ cũng là một trong những nôi văn minh lớn của Thế giới, là đất nước nhiều của nhiều tôn giáo lớn.

Tại Ấn Độ, trong xã hội, tăng lữ, thầy cúng có vị trí và vai trò quan trọng. Đây được xem là những người đại diện cho thần linh, là cầu nối giữa các vị thần với những con người phàm tục. Tăng lữ, thầy cúng sẽ có trách nhiệm lắng nghe và truyền đạt lại những yêu cầu của thần linh với con người. Và ngược lại, họ là những người sẽ dâng lên thần linh lời thỉnh cầu mà con người mong muốn.Vị trí của các tăng lữ, thầy cúng luôn được nhấn mạnh trong từng phong tục, tập quán của người Ấn.

Trong tục hiến trinh tiết của người con gái Ấn cho các tăng lữ và thầy cũng chính là những người đứng ra, thay mặt cho thần linh để đón nhận sự dâng hiến trinh tiết của những người con gái trong trắng. Sức mạnh của phong tục kỳ lạ này cũng được thể hiện qua sự tác động của nó đối với tầng lớp quý tộc trong xã hội Ấn Độ. Thông thường, tầng lớp quý tộc vẫn được coi là một cấp cao hơn so với những thành phần khác trong xã hội Ấn Độ.

Song, trong phong tục hiến tế gái trinh cho các tăng lữ, thầy cúng thuộc tầng lớp quý tộc cũng không phải là ngoại lệ. Phong tục này cũng được áp dụng luôn với cả các bậc Vua Chúa. Theo tục lệ này, sau khi Quốc Vương tổ chức lễ cưới với Hoàng hậu thì trong thời gian ba ngày đầu tiên, Quốc Vương không được tiếp xúc thân thể với Hoàng hậu.

Vào ngày thứ ba, nhà Vua sẽ phải tự nguyện dâng hiến đêm đầu tiên của Hoàng hậu cho vị tăng lữ cao cấp nhất trong giới tăng lữ. Chỉ sau khi thực hiện nghi lễ tự nguyện này, nhà Vua mới có thể chính thức có quan hệ thể xác với Hoàng hậu. Như vậy, đủ thấy sức mạnh của tầng lớp tăng lữ, thầy cúng trong cuộc sống tâm linh của người dân Ấn Độ đến vị trí tối linh như thế nào!

Không chỉ ở Ấn Độ, một số vùng đất như New Zealand, Nicaragua, Nam Mỹ, Brazil cũng có tục lệ kỳ quái này. Thậm chí, tại bộ lạc Kyu Geneva của đất nước Bồ Đào Nha thì tù trưởng không những được hưởng trọn trinh tiết của người con gái mà cũng có quyền yêu cầu của hồi môn. Mỗi khi một người con gái của bộ lạc Kyu Geneva làm lễ kết hôn cũng là lúc mà họ sẽ phải lo lắng đến phần của hồi môn dành cho cả tù trưởng trong làng. Đêm đầu tiên của cô dâu sẽ dành cho tù trưởng chứ không phải dành cho người chồng của mình và số của cải dành dụm được cũng sẽ bị trao tay cho tù trưởng nếu như người này yêu cầu.

16.3. Những kiểu hiến trinh kỳ lạ khác

Không chỉ ở những quốc gia có đời sống tôn giáo tâm linh phức tạp như Ai Cập, Ấn Độ mới có những lễ hiến trinh kỳ quái diễn ra mà ngay tại một số nước Châu Âu hiện đại vẫn tồn tại những lễ hiến trinh rất lạ. Ví dụ tại vùng Buller Montagne, nước Pháp, những người con gái kết hôn sẽ phải trải qua cả một quá trình hiến trinh bao gồm nhiều công đoạn. Sau lễ kết hôn của người con gái với người con trai thì đêm đầu tiên, người con gái sẽ dâng hiến cho Chúa Kitô. Đến đêm thứ hai, thể xác của người con gái sẽ dành để dâng hiến cho thánh mẫu. Đêm thứ ba, người con gái phải dành cho địa chủ trong làng. Và đến đêm thứ tư, thể xác người con gái mới thực sự thuộc về chú rể.

Hay như tập tục hiến trinh của một bộ lạc gần xích đạo của châu Phi thì trinh tiết của người thiếu nữ sẽ được mang ra để công khai mua bán. Mỗi thiếu nữ khi đến tuổi trưởng thành, trinh tiết của họ sẽ được cha mẹ rao bán cho bất cứ người nào có nhu cầu mua.

Thông thường, bộ lạc sẽ tổ chức một ngày hội mà ở đó toàn bộ thiếu nữ đến tuổi trưởng thành sẽ tham gia. Các thiếu nữ sẽ bị bó chặt cơ thể trong những bộ quần áo. Các thanh niên trai tráng trong làng sẽ vác từng thiếu nữ lên đi một vòng cho mọi người coi. Sau đó, những thiếu nữ này sẽ quỳ xuống dưới một chiếc ô.

Những người xung quanh sau khi xem xét các thiếu nữ, lựa chọn được thiếu nữ mình ưng ý thì sẽ tiến hành trả giá để được vui vẻ qua đêm với các thiếu nữ. Theo quan niệm, cơ thể của họ được cha mẹ sinh ra thì khi họ lớn, cha mẹ có quyền đem bán lấy trinh tiết của con mình nên họ không có quyền chống lại tập tục này.

17. PHONG TỤC HÔN NHÂN KỲ LẠ Ở THỔ NHĨ KỲ

Nhuộm móng tay là một nghi thức kết hôn người Thổ Nhĩ Kỳ. Chị dâu chú rể hoặc bà mối nhuộm lòng bàn tay và ngón tay trái hoặc cả hai tay cô dâu thành màu đỏ thạch lựu để chúc may mắn.

Màu nhuộm đẹp hay xấu chính là điểm báo đôi uyên ương có hạnh phúc hay không sau khi lấy nhau.

17.1. Hiện đại và truyền thống kết hợp

Pháp luật Thổ Nhĩ Kỳ quy định nam nữ bình đẳng, cấm chế độ nhất phu đa thê. Đám cưới phải được tổ chức ở Cục đăng ký công dân hoặc Ủy ban nhân dân thành phố hoặc hội trường cưới, đọc các văn kiện có liên quan đến luật dân sự, ký kết giấy chứng nhận kết hôn, sau đó mở tiệc đón khách.

Tiếp đến, cô dâu chú rể cùng về nhà trai, tổ chức lễ cưới theo đạo Islam. Người trưởng giáo đọc ***Kinh Côran***. Qua hai lần làm đám cưới như thế mới được coi là vợ chồng chính thức. Vì thế nếu ai đó chỉ tổ chức theo nghi lễ tôn giáo sẽ bị coi là bất hợp pháp.

Đạo Islam cho phép đàn ông được lấy nhiều vợ, nhưng chỉ có một người được đăng ký chính thức theo pháp luật. Những người này chiếm khoảng 10%. Hiện nay, đàn ông lấy nhiều nhất là hai vợ.

17.2. Cô dâu tắm

Đây là nghi thức truyền thống của Thổ Nhĩ Kỳ khi tổ chức đám cưới. Trước đám cưới một ngày, cô dâu hoặc mẹ cô dâu mời bạn gái, họ hàng (là phụ nữ) đi tắm. Mẹ chú rể cũng tham gia, với mục đích tẩy rửa ô uế cho cô gái trước khi về nhà chồng. Cô dâu được mọi người dẫn vào buồng tắm, cởi bỏ áo quần và đi vòng quanh nhà tắm, hôn tay những người lớn tuổi. Mẹ chồng tương lai vung tiền lên đầu cô hoặc tặng quà cho cô, bạn bè thì hát múa. Trong lúc đó, mẹ chồng nhuộm màu đỏ chân phải cho cô dâu, bà mối nhuộm chân trái.

Trước khi tắm một ngày, nhà trai sẽ đưa quần áo tắm, xà phòng, nước hoa cho cô dâu. Một số nơi cũng phải đưa thịt dê nướng. Vùng Đông Bắc Thổ Nhĩ Kỳ vẫn giữ tập tục này và coi nó là một phần rất quan trọng của đám cưới.

17.3. Khuyên bảo lần cuối cùng

Tại một số vùng nông thôn Thổ Nhĩ Kỳ, khi cô gái sắp đi lấy chồng, bố cô sẽ tổ chức lễ tạm biệt, trịnh trọng buộc ba vòng thắt lưng cho cô gái và khu yên cô ba điều. *"Con gái, đây là lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng bố khuyên bảo con, cho dù con đi đến đâu cũng phải giữ tay, eo, miệng".*

Lời khuyên này rất độc đáo vì người Thổ Nhĩ Kỳ rất coi trọng tay, eo, miệng. Tay tức là may mắn, có thể giải quyết được khó khăn, có kỹ thuật thành thục, tiết kiệm, xây dựng gia đình. Eo buộc bằng hai sợi trắng và đỏ, chỉ có thể do chính chú rể cởi. Miệng tức khi sắp bước vào nhà chồng, mẹ chồng cho cô ăn kẹo để sau này có cuộc sống ngọt ngào.

17.4. Chui qua đũng quần

Lễ này được tổ chức ở cửa nhà chú rể. Cô dâu ban phát quà cho khách gồm lúa mạch, kẹo và tiền. Khi đến ngưỡng cửa, cô dâu phải dẫm lên tấm da cừu để vào phòng. Người Thổ Nhĩ Kỳ tin rằng làm như vậy sẽ khiến cho tính tình cô dâu được hiền lành như vậy sẽ khiến cho tính tình cô dâu được hiền lành như cừu, mặt khác là để cầu nguyện cho họ có hạnh phúc nhiều như lông cừu.

Ở một số địa phương, cô dâu về nhà phải chui qua đũng quần mẹ chồng ở ngưỡng cửa để thừa nhận uy quyền của mẹ chồng.

18. PHONG TỤC NGỦ KỲ LẠ CỦA TRAI GÁI MIỀN SƠN CƯỚC

18.1. *"Ngủ mèo"* nên duyên vợ chồng

Ở dân tộc Chơ Ro, con trai, con gái hễ đủ 15 tuổi sẽ được phép *"ngủ mèo"* để tìm hiểu nhau trước khi nên vợ nên chồng.

Luật tục từ xưa đó quy định tục *"ngủ mèo"* rất nghiêm ngặt để đảm bảo chế độ một vợ, một chồng; nếu ai vi phạm sẽ bị phạt rất nặng. Theo quy định, thanh niên người Chơ Ro khác dòng họ đến tuổi cập kê được tự do tìm hiểu, hẹn hò nhau.

Khi tình cảm hai phía đến độ đắm say và có ý muốn kết thành vợ chồng thì chàng trai chủ động hẹn, cô gái nhận lời cùng *"ngủ mèo"* để tìm hiểu kỹ lưỡng hơn về nhau. Khi màn đêm buông xuống, chàng trai đi *"ngủ mèo"* tại nhà người yêu sẽ mang theo một cây đũa và một roi mây. Với người Chơ Ro, chiếc roi mây vừa có tác dụng làm tín hiệu cho cô gái, vừa là vũ khí tự vệ của các chàng trai khi đi trong đêm tối để xua các loài thú dữ.

Chàng trai đứng ở dưới sàn dùng cây đũa gõ nhẹ lên vị trí buồng nằm, đồng thời đưa roi mây qua khe báo hiệu cho cô gái. Nếu thời điểm thích hợp, cô gái sẽ nắm roi mây rung để báo cho người yêu trèo lên. Lên nhà rồi, chàng trai sẽ dùng chiếc đũa mang theo, đặt xuống sàn và đi trên chiếc đũa này. Đây là nghi thức để tránh làm các thành viên khác trong nhà thức giấc. Và dù cha mẹ cô gái có thể biết, nhưng họ làm ngơ vì tin vào sự lựa chọn của con mình và cho đó là theo ý Giàng.

Trong thời gian *"ngủ mèo"*, chàng trai không được phép ngủ đến sáng mà phải ra về trước khi mọi người trong nhà cô gái thức giấc. Theo luật tục, người nhà cô gái chỉ chấp nhận cho chàng trai *"ngủ mèo"* nhiều nhất là 3 lần. Sau đêm thứ ba, anh ta phải chủ động đến trình diện bố mẹ cô gái và xin phép được cưới.

Nếu khi ấy, chàng trai không xin phép để gia đình nhà mình đến bàn chuyện cưới hỏi thì nhà cô gái có quyền giữ lại rồi cử người đến nhà chàng trai đánh tiếng tế nhị rằng: *"Chuồng nhà tôi hiện đang giữ một con trâu nhà ai bị lạc. Gia đình bên này thử sang xem có phải của nhà mình không?"*. Lúc đó, nhà chàng trai phải hiểu vấn đề rồi nhanh chóng cắt đặt người đại diện mang rượu qua nhà cô gái để đáp lời *"nhận trâu"* và bàn các thủ tục cho đôi trẻ cưới nhau.

18.2. *"Ngủ ngời"* để quen hơi nhau

Người dân tộc *Dao đeo tiền* ở Xuân Sơn, Huyện Tân Sơn, Tỉnh Phú Thọ có một tập tục kỳ lạ là thực hiện tục *"ngủ ngời"* để chọn vợ, chọn chồng. Bao đời nay, các thế hệ người *Dao đeo tiền* ở Xuân Sơn thành vợ, thành chồng và gắn kết với nhau, thuỷ chung, vụng dại một cách khó lý giải bắt đầu cũng từ tập tục hết sức khác người này.

Theo các cụ kể lại, người Dao đeo tiền ngày xưa thường ở nơi xa xôi, cheo leo, hẻo lánh. Thuở hồng hoang, ông trời chỉ cho Trái đất này có hai người Dao, một nam và một nữ nhưng lại ở hai nơi heo hút và xa lắc và bắt họ phải tự tìm đến với nhau.

Hai người Dao mải miết đi tìm nhau. Tìm mãi, tìm mãi, đến khi gối mỏi, lưng còng, mái tóc xanh nhuốm sương gió bụi trần họ mới gặp nhau. Tìm được nhau rồi, mặc những quy định nghiệt ngã của trời đất, hai trái tim khô héo như được hồi sinh, họ nhanh chóng thành vợ thành chồng. Nhưng cũng vì quá say tình, họ quên mất cái nhà ý của ông trời là buộc họ phải làm quen hơi nhau.

Ông trời đã trừng phạt con người, biến họ thành nạn nhân sống như chết dần, gần mặt nhưng xa lòng. Khi hai cơ thể sống là vợ là chồng mà không thể hoà nhập được thật là một sự đầy ải. Vì vậy, ông bà của người Dao đeo tiền từ thuở sơ khai ấy đã buộc cháu con khắc phục lại lỗi thiếu sót của họ với lời nguyền *"ngủ ngời"*.

Theo đó, trai gái người Dao đeo tiền đến tuổi cập kê phải... ngửi mùi nhau và ngủ cùng nhau để hai cơ thể quen hơi. Theo các già làng, ông trời đó bắt họ làm vậy, và điều cốt lõi, làm vậy để trai gái được kết duyên vợ chồng, được sống trọn đời chung thuỷ bên nhau...

Có người nhiều năm đi *"ngủ ngời"* nhưng vẫn chưa tìm được người nào hợp hơi; nhưng cũng có người một lần đã nên duyên vợ chồng. Các thiếu nữ người Dao đeo tiền thì luôn mong chờ tiếng cộc kệch vang lên trước cửa vào mỗi buổi tối, để khẳng định rằng mình đã lớn.

18.3. *"Ngủ thăm"* để được cưới vợ

Đây là một tục lệ từ hàng nghìn năm nay của đồng bào các dân tộc thiểu số Thái, Mông, Dao, Mường…ở Mường Lát (Thanh Hóa). . Tục lệ này cho phép những chàng trai đến tuổi trưởng thành được phép tới "ngủ thăm" nhà một cô gái mà họ ưng.

Các cô gái đến tuổi trưởng thành, ban ngày đi làm việc, tối đến đốt một ngọn đèn, buông màn sớm và nằm trong đó. Các chàng trai có nhu cầu tìm hiểu người con gái mình sẽ lấy làm vợ, có thể tìm đến để *"ngủ thăm"*. Nếu đèn trong buồng cô gái còn sáng, nghĩa là chưa có ai đến ngủ thăm, chàng trai phải tự cạy cửa để vào nhà.

Những cô gái, chàng trai miền sơn cước chỉ 14-15 tuổi đã ngủ thăm.

Vào được rồi, chàng trai sẽ nằm xuống bên cạnh cô gái và phải để tự bàn tay cô gái ấy tắt hay vặn nhỏ ngọn đèn. Hai người chỉ được trò chuyện, tâm sự ở tư thế... chung chăn, chung gối mà không được chạm vào người nhau.

Sau khoảng 5-6 đêm tìm hiểu như thế, cô gái sẽ có quyền quyết định cho chàng trai *"ngủ thật"* hay không. Để được *"ngủ thật"*, hai người phải thưa với bố, mẹ cả 2 bên gia đình để xem có hợp tuổi không.

Khi thời gian *"ngủ thật"* bắt đầu, cũng là lúc chàng trai phải đến ở làm công cho gia đình cô gái. Cứ ngày đi làm cùng gia đình, tối về ngủ với cô gái mình có ý định tìm hiểu. Trong thời gian này, chàng trai không được về nhà mình, muốn về phải được gia đình cô gái cho phép. Nếu cô gái không thích chàng trai nữa thì cô gái sẽ gói quần áo cùng với một gói cơm nắm cho vào địu và bảo với chàng trai rằng: *"Anh cứ về thôi!"*, như thế có nghĩa là cô gái đó từ chối...

18.4. *"Ngủ duông"* để chọn ý trung nhân

Người Cơ Tu có một phong tục đặc biệt riêng là *"ngủ duông"*, tiếng địa phương gọi là lướt zướng.

Người con trai Cơ Tu phải làm nhà ngủ duông vào tầm Tháng 9, Tháng 10 của năm, sau khi đã thu hoạch xong.

Nhà ngủ duông được làm ở nương rẫy hoặc ở bìa rừng. Gọi là nhà nhưng thực chất đây là một chái được làm bằng các vật liệu tạm như lá cây... và ngôi nhà này được cả làng đều biết.

Nhà trai đến nhà gái để đón dâu - một nghi lễ không thể thiếu trong đám cưới truyền thống của người Cơ Tu vùng Núi Quảng Nam.

Hai người có cảm tình với nhau có thể ngủ ở nhà duông cùng nhau từ 3 đến 5 đêm, hoặc hơn thế, để tự do tìm hiểu. Nhưng họ không được vi phạm những quy định như quan hệ bừa bãi hoặc có thai trước khi cưới.

Nếu vi phạm, thì tùy ở mức độ, sẽ bị phạt. Thường thì chàng trai bị phạt rất nặng, làng bắt người con trai đó phải giết heo có khi là trâu, bò mang từng phần đến từng gia đình trong làng để tự thú tội và chia cho cả làng cùng ăn; đôi khi phải đền bù cho nhà gái nào là ché, chiêng, đồ trang sức quý... hoặc phải chịu nợ truyền kiếp từ đời này sang đời khác và bị cộng đồng ruồng bỏ không ai tiếp xúc với những con người phạm tục. Cũng vì sự phạt nặng này mà từ xa xưa, nam nữ Cơ Tu khi tiếp xúc, quan hệ tình cảm với nhau đều luôn có ý thức giữ gìn, tôn trọng đạo đức.

18.5. Ngủ lần cuối trước khi ly hôn

Người Thái và Khơ Mú rất coi trọng chuyện hôn nhân. Vì thế, khi lấy nhau, tất cả người dân phải bằng mọi cách để gia đình không tan vỡ. Nếu xảy đến việc ly hôn, thì việc chia tay cũng hết sức lạ đời.

Theo phong tục, một ngày sau khi ra tòa, cặp vợ chồng vừa chia tay phải trở về bản để chuẩn bị làm lễ ly hôn. Theo nghi thức, lễ ly hôn được tổ chức ở nhà người vợ trước. Và cũng như đám cưới, gia đình người vợ phải cho người đi đến các gia đình trong bản mời đại diện đến tham dự. Một ngày sau, đến lượt nhà trai tổ chức nghi lễ tương tự. Cũng có rạp, loa đài mở inh ỏi, cũng mổ bò, mổ lợn tưng bừng và cúng bái tổ tiên.

Kết thúc buổi lễ, đêm hôm ấy, vợ chồng về nhà chung của hai người (trước khi cưới, nhà trai phải dựng nhà trước) và sống với nhau một đêm cuối cùng.

Thông thường những đêm như thế này, họ thức với nhau đến sáng để tâm sự và rồi ngày sau đó, người vợ và những đứa con (nếu vợ bị chồng bỏ) sẽ soạn đồ đạc và về nhà ngoại ở, chính thức chia tay nhau. Bắt đầu từ lúc này, họ chỉ cũng là vợ chồng cũ và được phép tìm hiểu và xây dựng gia đình với người mới.

19. NHỮNG PHONG TỤC HÔN NHÂN CÓ MỘT KHÔNG HAI TRÊN THẾ GIỚI

19.1. Tục *"đa phu"*

Truyền thống *"đa phu"* của người Hindu từng rất phổ biến ở Ấn Độ nhưng hiện nay chỉ tồn tại ở một số cộng đồng nhỏ, đặc biệt là ở nơi nam giới chiếm đa số như ở vùng Dehradun, phía Bắc Ấn Độ. Theo phong tục hôn nhân kỳ quặc này khi một cô gái lấy chồng, gia đình chồng có bao nhiêu anh em trai thì cô sẽ phải làm vợ của tất cả bọn họ.

Theo tục *"đa phu"*, cô gái Rajo Verma (21 tuổi) ở vùng Dehradun, có tới 5 người chồng là anh em ruột.

Truyền thống lấy anh em trai được cho là có nguồn gốc từ sử thi ***Mahabharatha***, trong đó Draupa di, con gái của Vua Pancha, đã kết hôn với 5 anh em ruột. Truyền thống này được cho là cách để giữ nguyên đất đai của gia đình vì nếu lấy nhiều vợ thì gia đình sẽ phải chia đất đai cho các con.

19.2. *"Quan hệ"* với người thân của bạn đời

Theo phong tục truyền thống, một số bộ tộc ở các quốc gia Nam Mỹ như người Caingang ở Brazil và người Siriono ở Bolivia... cho phép cặp vợ chồng có quyền *"làm chuyện đó"* với anh, chị em ruột của bạn đời. Điều này nghĩa là người chồng có thể công khai quan hệ tình dục với chị, em gái của vợ... và người vợ có thể quan hệ với anh, em trai của chồng.

Những bộ tộc này cho rằng việc sẽ thắt chặt thêm tình cảm giữa anh, chị em trong gia đình. Tuy nhiên vì phong tục kỳ quặc này mà trong gia đình sẽ có những đứa con cùng cha, khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha.

19.3. Không được cưới vợ khi chưa học về *"chuyện ấy"*

Những thanh niên trên quần đảo Cook sẽ phải học lớp giáo dục về sex để giữ gìn hạnh phúc gia đình sau này, những thanh niên trên quần đảo Cook ở Nam Thái Bình Dương đến độ tuổi dậy thì sẽ phải học một lớp giáo dục về *"chuyện ấy"*. Sẽ có một chuyên gia phụ trách dạy những thanh niên này các tuyệt chiêu cần thiết chốn phòng the. Họ sẽ được học cách giúp nữ giới "lên đỉnh" và làm thế nào để kéo dài thời gian xuất tinh. Các chàng trai đều phải trải qua lớp học này, nếu không học tập tốt sẽ không được cưới vợ.

19.4. Mẹ cô dâu chứng kiến "đêm động phòng"

Columbia là vùng đất có rất nhiều phong tục kỳ lạ. Theo truyền thống của người Columbia đêm động phòng của cặp đôi mới cưới phải được thực hiện dưới sự chứng kiến của mẹ cô dâu. Họ cho rằng sự giám sát của mẹ cô dâu sẽ rất hữu ích khi vợ chồng trẻ chưa có kinh nghiệm yêu đương.

Người mẹ sẽ ngồi quan sát con gái và con rể *"động phòng"* trong đêm tân hôn. Nếu có vấn đề, bà sẽ lập tức đưa ra những chỉ dẫn cần thiết cho đôi uyên ương. Theo quan niệm của người Colum-

bia, đêm tân hôn có vai trò cực kỳ quan trọng trong đời sống vợ chồng, mối quan hệ giữa hai vợ chồng sẽ gắn bó chặt chẽ hơn nhờ sự đồng điệu trong *"chuyện ấy"*. Người Columbia cho rằng phong tục này sẽ giúp hai vợ chồng duy trì tình cảm bền lâu hơn.

19.5. Đàn ông là người thách cưới

Thổ dân Equateur - Brasil sống theo chế độ hệ nên quyền lựa chọn hôn nhân thuộc về những cô gái. Tập tục cưới hỏi ở đây rất lạ, gia đình nhà gái sẽ phải đem lễ vật đến nhà trai. Lễ vật gồm: Một chiếc sừng tê giác, một khúc ngà voi hay một chiếc răng heo rừng. Chàng trai sẽ được quyền "thách cưới" hàng chục con gà trống thiến, trâu, vàng, bạc... Nếu không đáp ứng đủ lễ vật, cô gái coi như đã có một đời chồng và sẽ... phải ở giá suốt đời.

19.6. Tục cưới 2 lần của người Hà Nhì

Trong quan hệ hôn nhân, người Hà Nhì ít chịu sự ràng buộc của những lễ giáo phong kiến. Nam nữ thanh niên được tự do yêu đương, tìm hiểu nhau trước khi cưới. Người Hà Nhì có hai hình thức cưới: Do bố mẹ đi hỏi và không qua lễ hỏi. Mỗi cặp vợ chồng đều trải qua hai lần cưới.

Cưới lần thứ nhất: Người con trai rủ vài người bạn đến nhà người yêu hay một nơi nào đấy đã hẹn sẵn. Khi gặp nhau, người con gái trả lại bạn trai một đồng bạc trắng mà người làm mối đã đưa sang hôm đạm. Họ đưa nhau về nhà trai chào bố mẹ và cúng tổ tiên. Hôm đó nhà trai cũng như nhà gái đều làm bữa cơm thân mật mời bà con hàng xóm mừng hạnh phúc cho hai con. Từ đó, cô dâu ở hẳn bên nhà chồng. Sáng hôm sau, nhà trai sang nhà gái với lễ vật gồm chai rượu, cơm nếp và một quả trứng để hỏi về đồ thách cưới trong lễ cưới lần hai.

Cưới lần thứ hai: Trước kia nghi lễ này khá tốn kém, nhà gái thường ăn uống tiếp khách trong một ngày, nhà trai hai ngày. Số lượng tiền gạo chi tiêu cho ngày cưới khá lớn. Vì tốn kém như thế nên người Hà Nhì chỉ tổ chức đám cưới khi gia đình làm ăn khám khá. Nhiều người 50, 60 năm sau khi đã có con cháu mới đủ khả năng tổ chức lễ cưới lần hai. Có người cho đến lúc chết vẫn chưa cưới xong. Với những trường hợp này lúc chết trước khi làm ma, người ta phải làm lễ cưới tượng trưng với lễ vật là một con gà và ba gói xôi.

19.7. Người Dao đỏ: Kết hôn sau 2 lần ăn hỏi

Sau khi để ý từ phiên chợ hay lễ hội của bản làng, nếu thích cô gái nào thì chàng trai về nói với bố mẹ tới nhà gái hỏi tuổi người mình yêu.

Nếu hợp tuổi nhau thì gia đình chàng trai trao tặng nhà cô gái đồng bạc trắng. Nhà gái dù muốn gả con hay không thì lần xin hỏi đầu họ cũng đều từ chối nhận đồng bạc trắng ấy.

Một thời gian sau, nhà trai lại tới xin ăn hỏi lần hai, nếu ba ngày sau mà không thấy nhà gái trả lại đồng bạc trắng thì nhà trai biết chắc họ đã đồng ý gả con cho nhà mình. Gia đình chàng trai chọn ngày lành tháng tốt mang lễ vật tới nhà cô gái.

Sau lễ ăn hỏi chính thức, cô dâu tương lai được gia đình tạo điều kiện thời gian nhàn rỗi trong một năm để dệt may, thêu thùa hai bộ quần áo cưới từ sợi vải và chỉ thêu do nhà trai đưa tới hôm lễ ăn hỏi chính thức.

Người Dao đỏ quan niệm, khi đi lấy chồng không để Mặt trời nhìn thấy bởi sợ mất vía cô dâu, sẽ không gặp may trong cuộc đời sau này. Khi đoàn đưa dâu đến gần nhà trai sẽ phải nghỉ chân trên đường, chờ người dẫn đường của nhà trai về báo trước. Nhà trai sẽ cử một đoàn kèn, trống và ông chủ lễ ra cổng đón. Trong lúc hai bên gặp nhau thường diễn ra cuộc hát đối đáp và mời nhau uống rượu.

Người Dao đỏ còn có quan niệm: Đoàn đưa dâu của nhà gái dù gần hay xa đều phải nghỉ lại nhà trai một đêm trong gian buồng tạm trú. Nơi ngủ được làm tạm ở góc đầu đốc nhà chỉ kê vừa một chiếc giường. Lễ vật gồm: 1 con lợn nhỏ mổ sạch sẽ, 1 ít tiền âm, 1 bát hương.

19.8. Cưới vợ sau 3 năm ở rể của người Thái

Dân tộc Thái xưa kia có tục lệ ở rể. Chàng trai Thái khi đến tuổi lấy vợ sẽ tự đi tìm người con gái mà mình ưng ý, sau đó được bố mẹ nhờ một ông mối (Phòlam) đến nhà cô gái để làm mối. Nếu gia đình cô gái ưng ý, chàng trai sẽ bắt đầu cuộc đời ở rể.

Chọn ngày lành tháng tốt, bố mẹ chàng trai chuẩn bị sính lễ để chàng trai đến nhà cô gái ở rể. Lễ vật gồm: Một chiếc áo, một con gà mổ sẵn, một gói cơm, một chai rượu và một cái *"Tổng bai"*- dụng cụ *"đựng vía"* được làm bằng một sợi dây mây, một đầu được cuộn xoắn lại. *"Tổng bai"*, theo quan niệm của người Thái là để cho vía chú rể trú ngụ ở đó. Ông mối sẽ là người trực tiếp đưa chàng trai đến nhà cô gái. Sau khi kiểm xong lễ vật, nhà gái đưa lễ vật lên bàn thờ để báo cho tổ tiên biết nhà đã có chàng rể. Trong thời gian ở rể, chàng trai được đối xử như một thành viên của gia đình. Công làm việc hàng năm của chàng rể được quy ra bạc trắng hoặc hiện vật cưới sau này. Tùy từng gia đình mà thời gian ở rể kéo dài vài tháng, 2-3 năm, thậm chí ở rể luôn nhà gái. Nếu chàng trai ở rể suốt đời, nhà gái

phải chủ động hôn nhân và phí tổn đám cưới.

Trong thời gian ở rể chàng trai phải trải qua thử thách và do vậy anh ta phải lao động chăm chỉ. Được cùng ăn với cả gia đình nhưng chàng trai phải ngủ ở vị trí dành cho khách (khơi). Nhà sàn của người Thái ngoài các buồng thông thường, ở hai phía đầu hồi còn có hai phần được sử dụng theo từng mục đích khác nhau. Một đầu là *"khan"* được dùng làm bếp núc, là nơi sinh hoạt của phụ nữ. Một đầu là *"khơi"* là phần đầu hồi nhà ở phía trước, là nơi dùng để gia đình tiếp khách và nếu gia đình đang có rể trong thời gian thử thách thì rể sẽ ngủ ở đây.

Sau thời gian ở rể, được nhà gái chấp nhận, để thành vợ thành chồng thì hai gia đình thông gia phải làm lễ tăng cầu (búi tóc), chính thức công nhận đôi uyên ương là vợ chồng.

19.9. Nghi lễ cưới siêu độc đáo ở lục địa đen

Eritrea là một quốc gia nhỏ bé nằm ở phía Đông Châu Phi. Hầu như chưa bị thay đổi nhiều bởi thế giới hiện đại, người dân Eritrea vẫn giữ những truyền thống, nghi lễ cổ độc đáo. Trong đám cưới của cô dâu ở Eritrea, khách đến tham dự được xem các màn nhảy múa truyền thống, tham gia cỗ vũ đua lạc đà và nếm thịt dê, trà ngọt ngon hảo hạng.

Cô dâu thuộc bộ tộc Himba ở Namibia khi đi lấy chồng sẽ đeo một chiếc khăn đội đầu bằng da được truyền từ đời này sang đời khác. Cô gái Himba thường đi lấy chồng năm 15 tuổi và nghi lễ rước dâu chính thức ở đây là…bắt cóc. Trong quá trình bị *"bắt cóc"*, chiếc khăn da, được gọi là ekori này sẽ phủ xuống che mặt cô dâu.

Trước khi đám cưới diễn ra, một người phụ nữ trong bộ tộc sẽ đứng lên nhảy điệu ondjongo truyền thống trong tiếng hát và vỗ tay của những người khác. Người phụ nữ Himba đặc biệt thích màu đỏ sẫm, tượng trưng cho màu của đất, máu và cuộc sống.

Trong trang phục sặc sỡ như thế này, cô dâu tộc Maasai vẫn buồn rơi nước mắt khi phải rời gia đình mình. Hầu hết các cô gái thuộc tộc Maasai được gia đình sắp xếp chuyện hôn sự, và thường là với người đàn ông lớn tuổi mà họ hầu như không biết trước.

Cô dâu Maasai sẽ phải đến trước lều của mẹ chồng như thế này và vờ như không muốn vào lều, cho đến khi những món quà mà nhà trai đưa ra thỏa mãn được cô.

Nếu một người đàn ông ở bộ lạc Sharo, Nigeria muốn lấy được vợ, họ phải chịu đòn. Những người thực hiện nghi lễ này sẽ thử thách người đàn ông bằng những trận đòn khắc nghiệt và nếu anh ta chịu được đau, anh ta mới đủ trưởng thành để lấy vợ.

Khi hai gia đình ở Lobola đi đến quyết định hôn nhân cho con của họ, nhà gái sẽ đưa ra một cái giá để nhà trai… mặc cả. Điều kỳ lạ là kể cả khi hai nhà ở sát bờ vách, họ không được ngã giá trực tiếp, hay gọi điện mà tất cả cuộc mặc cả này phải được viết thành thư và gửi qua lại đến khi ngã ngũ.

19.10. Thiếu nữ trước khi kết hôn phải biết hút thuốc.

Tuổi kết hôn lập gia đình của những người dân sống tại nông thôn Campuchia thông thường là nữ 15, 16 tuổi còn nam khoảng 19, 20 tuổi. Hôn lễ của họ có quy ước ngầm: Tất cả thiếu nữ trước khi kết hôn buộc phải trang bị khả năng hút thuốc.

Dựa theo phong tục truyền thống này, ngay từ khi bé gái mới 6, 7 tuổi đó được gia đình chuẩn bị cho tiếp cận với thuốc lỏ, dậy cách hút thuốc. Phụ huynh cho rằng hút thuốc là cách khiến những đứa trẻ hiểu được mùi vị *"cay đắng ngọt bùi"* của cuộc sống; đặc biệt là những loại thuốc cuốn cực nặng giúp tỉnh táo tinh thần sẽ mang đến khả năng lao động tuyệt vời cho những thiếu nữ tuổi trăng rằm.

Trái lại, những cô gái không hút thuốc sẽ bị mang tội phản lại phong tục.

19.11. Hưởng ứng *"ăn cơm trước kẻng"*

Ở quần đảo Melanesia - Đông Bắc Úc, khi con trai mình đến tuổi lớn khôn, các ông bố bà mẹ lại tất bật dựng cho con mình một chiếc lều riêng ở ven sông. Công việc của họ là *"rủ rê"* những người con gái mà họ thích về đó để ngủ cùng, sau đó lựa chọn người phụ nữ mà mình thấy ưng ý nhất về làm vợ.

Ngược lại, trong bộ lạc Samburu - Châu Phi, người con gái khi đến tuổi lấy chồng, cô ta có quyền mời những chàng trai về nhà ngủ cùng và rồi cũng lựa chọn ra người đàn ông ưng ý nhất. Tục lệ này giúp cho các cậu nếm mọi khoái lạc trước khi lập gia đình. Sau đó, họ sẽ trải qua tập tục cắt bỏ - một hủ tục làm liệt khả năng tình dục của người con gái.

19.12. Phụ nữ đi cầu hôn

Trên quần đảo Orango gồm 50 đảo nhỏ ở Tây Phi này, chính là những người phụ nữ chứ không phải đàn ông có quyền chọn lựa bạn đời cho mình. Họ công khai cầu hôn bằng cách đưa cho chú rể tương lai một đĩa cá rưới dầu cọ màu đỏ tươi.

Khi được người phụ nữ cầu hôn, người đàn ông không còn cách nào khác là chấp thuận. Nếu người đàn ông từ chối lời cầu hôn ấy, có nghĩa là anh ta đã hủy hoại danh dự cả gia đình.

PHẦN THỨ BA

KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VỚI NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI VÀ DỰ BÁO NỀN VĂN MINH THẾ KỶ XXI

Part 3

SCIENCE AND TECHNOLOGY IN HUMAN CIVILIZATIONS AND THE FORECAST FOR CIVILIZATIONS IN 21TH CENTURY

I. VŨ TRỤ VÀ SỰ HÌNH THÀNH THẾ GIỚI THIÊN HÀ VÔ TẬN...

A. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ VŨ TRỤ

1. VŨ TRỤ NGUYÊN THỦY - MỘT MÁY GIA TỐC VĨ ĐẠI

Trong thuyết Vụ nổ lớn, Vũ trụ giãn nở bắt đầu từ một điểm kỳ dị. Muốn tính tuổi của Vũ trụ, ta phải lý luận để đi ngược thời gian đến điểm kỳ dị, lúc tuổi và bán kính của Vũ trụ là số 0 để làm mốc. Tại điểm này, những định luật của toán lý và *thuyết tương đối rộng* không áp dụng được. Vật lý hiện đại dựa vào vật lý các hạt đã xảy ra bắt đầu từ 10^{-43} (0,00...001 tức là 42 số không sau dấu phẩy) giây đồng hồ sau vụ nổ. Con số cực nhỏ này không có ý nghĩa thực tế, song trên phương diện khoa học, nó là mốc thời gian trong quá trình tiến triển của Vũ trụ. Thời điểm này được gọi là thời điểm Planck (*Plang, một nhà vật lý học người Đức, Thế kỷ XX*). Trước đó Vũ trụ ở trong một trạng thái hỗn độn, vì không gian, thời gian không liên tục mà thăng giáng và chỉ có thể được miêu tả bằng lý thuyết *"hấp dẫn lượng tử"*.

Thuyết cơ học lượng tử dùng để nghiên cứu những hiện tượng vật lý của môi trường cực kỳ nhỏ bé, như trong nguyên tử. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa thuyết tương đối rộng với cơ học lượng tử là một vấn đề nan giải, chưa hoàn thành được. Ở thời điểm Planck, kích thước của Vũ trụ là 10^{-33} cm (độ dài Planck), nhiệt độ là 10^{33} K và mật độ là 10^{94} g (1 theo sau bởi 94 số không) trong một cm^3! Những trị số cực nhỏ và cực lớn này, gọi là trị số Planck vì được tính ra từ hằng số cơ bản Planck, được coi là miêu tả những điều kiện lý hóa ban đầu của Vũ trụ nguyên thủy. Lúc đó, Vũ trụ bị tràn ngập bởi những hạt cơ bản có năng lượng cao, như êlectrôn, nơtrinô và quark (quắc). Hạt quark với kích thước nhỏ hơn 10^{-17} cm hiện nay được coi là thành phần cơ bản nhất của vật chất.

Vật lý thiên văn có liên hệ chặt chẽ với vật lý các hạt cơ bản. Mục tiêu của các nhà vật lý giải thích những hiện tượng xảy ra trong Vũ trụ bằng sự tương tác giữa một số hạt cơ bản. Thành phần cơ bản của vật chất gồm có 12 hạt thuộc loại fermion (Phermiôn) như những hạt êlectrôn và quark. Từ fermion được đặt ra để bày tỏ sự tôn kính đối với nhà Bác học Italia Fermi. Những hạt này có thể được tạo ra bằng những máy gia tốc ở phòng thí nghiệm. Phòng máy gia tốc những hạt như êlectrôn và phản hạt pôzitrôn (êlectrôn dương) được phóng ngược chiều nhau với tốc độ cực lớn. Phản hạt có khối lượng bằng khối lượng hạt nhưng có điện tích trái ngược. Những hạt va chạm với nhau và tự hủy để tạo ra các hạt khác có năng lượng cao hơn.

Những hiện tượng vật lý diễn ra trong Vũ trụ phôi thai không thực hiện được trong phòng thí nghiệm, vì năng lượng máy gia tốc không đủ cao và thời gian tương tác của các hạt ở máy gia tốc không đủ lâu để tạo ra những điều kiện giống như ở Vũ trụ nguyên thủy. Theo cơ học lượng tử, năng lượng va chạm càng cao bao nhiêu thì khả năng phân giải của máy càng lớn bấy nhiêu, tức là khảo sát được cấu trúc càng vi mô của vật chất. Máy gia tốc hình vòng của cộng đồng Âu Châu đặt ở Genève, Thụy Sỹ với chu vi 27 km và năng lượng khoảng 100 tỷ êlêctrôn vôn (100 Gev = 10^{-11} ev) cũng chỉ thăm dò được tới kích thước nhỏ như 10^{-16} cm, vào thời điểm một phần mười tỷ (10^{-10}) giây sau Vụ nổ lớn.

Trước thời điểm đó, các nhà vật lý phải dựa trên lý thuyết để dự đoán các sự kiện đã xảy ra. Năng lượng trong Vũ trụ vào thời điểm Planck ít nhất phải bằng 10^{-15} Gev, tức là 10 nghìn tỷ (10^{-13}) lần năng lượng của những máy gia tốc hiện đại nhất. Hiện nay, không có kết quả thực nghiệm nào có thể xác minh những dự đoán về kịch bản có thể diễn ra trong Vũ trụ ở thời đại nguyên thủy.

2. NHỮNG GIÂY PHÚT ĐẦU TIÊN CỦA VŨ TRỤ - THỜI ĐẠI *"LẠM PHÁT"*

Sau Vụ nổ lớn 10^{-28}giây, một hạt prôtôn chỉ nặng khoảng 10^{-24} mà có năng lượng bằng một quả bóng quần vợt đánh ra với tốc độ 100 km/giờ. Vì vậy, Vũ trụ là một phòng thí nghiệm duy nhất để những nhà vật lý về các hạt dồi dào cảm hứng, tha hồ khảo chứng lý thuyết của họ. Ngược lại, những mô hình lý thuyết đã được các nhà vật lý thiên văn sử dụng để giải thích hiện tượng quan sát Vũ trụ. Sau khi nổ, Vũ trụ giãn nở và nhiệt độ giảm dần. Trong 3 phút sau khi vừa được tạo ra, Vũ trụ tiến hóa rất nhanh với nhiều sự kiện lý hóa kế tiếp nhau dồn dập. Những hạt nhân của nguyên tử hyđrô và hêli là những nguyên tử có nhiều nhất trong Vũ trụ đã được sản xuất trong 3 phút đầu. Đó là thời đại quyết định trong quá trình tiến hóa của Vũ trụ cho cả một chục tỷ năm sau. Khoảng một phần triệu (10^{-6}) giây sau Vụ nổ lớn, khi nhiệt độ xuống còn khoảng 10 nghìn tỷ độ (10^{13} K), các hạt cơ bản như prôtôn và notrôn tự hủy với các phản hạt của chúng để tạo thành bức xạ. Trong 100 năm sau, Vũ trụ bị tràn ngập bởi bức xạ gamma có năng lượng cao (thời đại bức xạ). Sau đó, vật chất mới được tạo ra và có khuếch tán bức xạ (thời đại vật chất). Vũ trụ tới đây chỉ như một đám sương mù dày đặc, vì những phôtôn (ánh sáng) va chạm với những êlêctrôn nên không di chuyển tự do. Mật độ êlectrôn rất lớn vì các hạt phôtôn có năng lượng cao dứt những êlêctrôn ra khỏi nguyên tử hyđrô. Phải đợi 500 nghìn năm sau Vụ nổ, tới khi nhiệt độ Vũ trụ xuống còn 4000^0 K, êlectrôn (mang điện Âm) mới tái hợp với prôtôn (mang điện Dương) tạo thành nguyên tử hyđrô (trung tính, không mang điện), và bức xạ mới dứt liên kết với vật chất để có thể truyền một cách tự do trong Vũ trụ. Sự tái hợp làm giảm hẳn mật độ êlectrôn và chỉ còn một êlectrôn trên 100 nghìn hyđrô. Thời đại này được gọi là *"thời đại dứt liên kết"*. Bắt đầu từ thời điểm êlectrôn tái hợp với prôtôn, bức xạ tự do truyền trong Vũ trụ cho tới ngày nay mà nó không tương tác với vật chất. Chính bức xạ này là *"bức xạ 3K"* mà ngày nay các nhà thiên văn học phát hiện và thu được vào kính viễn vọng vô tuyến. Vì Vũ trụ giãn nở nên bức xạ nóng 4000^0 K ở thời điểm 500 nghìn năm sau Vụ nổ lớn đã nguội dần. Nhiệt độ của nó hiện nay chỉ bằng $2,735^0$ K. Cường độ của bức xạ Vũ trụ mạnh nhất trên các bước sóng vô tuyến mm.

Những hạt phôtôn có năng lượng cao có thể tạo ra nhiều hạt và phản hạt. Ngược lại, một hạt gặp một phản hạt thì tự hủy biến thành ánh sáng. Nếu sự tạo ra hạt và phản hạt là một hiện tượng đối xứng thì Vũ trụ phải có cả hai loại hạt và phản hạt. Nhưng nếu số lượng của hạt bằng số lượng của phản hạt thì hai loại hạt đã tự hủy hết và Vũ trụ chỉ còn là một Vũ trụ ánh sáng không có vật chất, Thiên hà, sao, Hành tinh, thực vật, động vật và chúng ta ngày nay. Trên thực tế, Vũ trụ chỉ có vật chất (hạt) mà không có phản vật chất (phản hạt). Lý do là những định luật vật lý chi phối quá trình chế tạo các hạt và phản hạt không hoàn toàn cân đối nên tạo ra nhiều hạt hơn. Nhiều thí nghiệm trong máy gia tốc cho biết, những phản ứng tự hủy giữa các hạt và các phản hạt để dư lại một ít hạt. Sau khi tự hủy, số lượng hạt còn lại của vật chất trong Vũ trụ nguyên thủy chỉ cần nhiều hơn một phần tỷ số lượng của phản vật chất là đủ để tạo ra một Vũ trụ vật chất ngày nay.

Các định luật vật lý để giải thích hiện tượng thiên nhiên dùng các hằng số cơ bản như kích thước và khối lượng của hạt prôtôn, êlectrôn v.v... Nếu hằng số vật lý hoặc tốc độ giãn nở ban đầu của Vũ trụ thay đổi một ít thì Vũ trụ đã phát triển khác hẳn Vũ trụ của chúng ta: Vũ trụ hiện nay loãng quá hay đặc quá để các Thiên thể và Trái đất có thể hình thành được. Nếu không có sự điều chỉnh rất tinh tế những điều kiện vật lý ban đầu vào lúc Vũ trụ vừa được tạo ra thì hiện nay không có loài người để đặt ra những câu hỏi trên. Có nhà vật lý đã nêu quan niệm này thành một nguyên lý: *"Vũ trụ như thế vì có chúng ta ở trong"*. Để thoát ra khỏi bối cảnh phức tạp trên, có người dựa trên tư tưởng siêu hình cho rằng Thượng đế tạo ra Vũ trụ và thế giới loài người. Các nhà vật lý thì đưa ra một đề nghị độc đáo về Vũ trụ nguyên thủy dựa trên lý thuyết của vật lý các hạt. Họ đề nghị vào thời điểm 10^{-36} giây sau khi được tạo ra, Vũ trụ giãn nở cực nhanh theo hàm số mũ trong một thời gian cực nhỏ. Vào thời gian này gọi là thời đại *"lạm phát"*, kích thước của Vũ trụ tăng lên ít nhất 1030 lần. Sau đó, Vũ trụ tiếp tục giãn nở chậm gần như tỷ lệ với thời gian qua hàng tỷ năm. Giả thuyết Vũ trụ trải qua một thời đại "lạm phát" có thể giải quyết được một số vấn đề. Chẳng hạn, như ta đã biết phông Vũ trụ có nhiệt độ đồng đều phát ra từ các hướng. Nếu thế, nhiệt độ Vũ trụ nguyên thủy cũng phải đồng đều. Dựa trên quan điểm khoa học mà nói, việc lựa chọn rất hạn chế điều kiện ban đầu khó thực hiện được. Ngược lại, ta có thể hình dung một mô hình Vũ trụ nguyên thủy, trong đó tuy có điều kiện vật lý ban đầu khác nhau và không đồng đều, nhưng đã phát triển tới trạng thái Vũ trụ đồng đều ta quan sát thấy hiện nay. Chính sự giãn nở *"lạm phát"* ban đầu đã san phẳng phần nào sự không đồng đều của Vũ trụ. Lý thuyết *"lạm phát"* còn giải thích được tại sao Vũ trụ hiện nay lại phẳng, tức là có bán kính rất lớn, 3 x 10^{23} km, tức là 30 tỷ năm ánh sáng. Cũng theo lý thuyết này, nếu Vũ trụ nguyên

thủy không gian nở rất nhanh trong thời gian *"lạm phát" thì Vũ trụ hiện nay chỉ bằng một hạt bụi!*

Thuyết Vụ nổ lớn không giải thích được hết các sự kiện quan sát Vũ trụ, và nó đang được các nhà vật lý thiên văn có nhiều cảm hứng phát triển và bổ sung.

VỤ NỔ BIGBANG - KHỞI NGUỒN KHAI SINH VŨ TRỤ

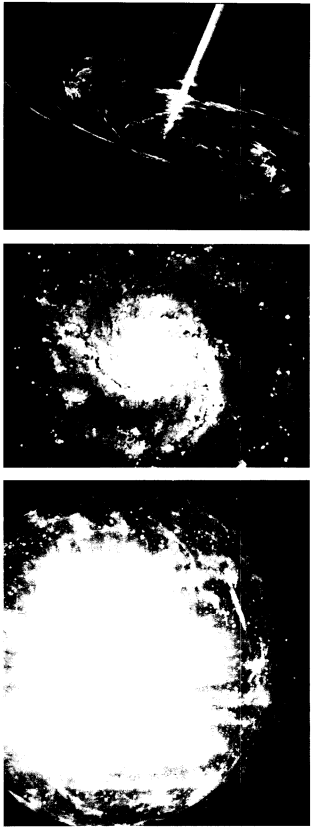

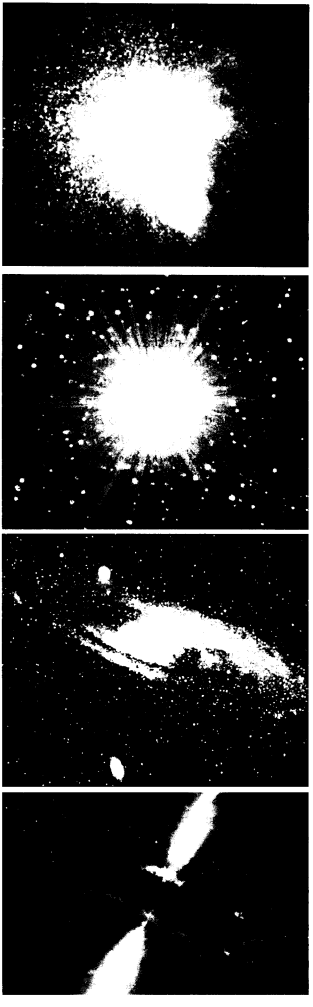

3. SỰ VA CHẠM GIỮA NHỮNG THIÊN THỂ

Những thiên thể chuyển động trong Vũ trụ như nhiều con tàu lênh bênh trên mặt biển mênh mông. Xác suất va chạm giữa những thiên thể rất thấp. Tuy nhiên, Vũ trụ không đồng đều, có nơi mật độ thiên thể cao. Thiên hà tập trung lại thành quần thể Thiên hà, nơi xác suất va chạm tương đối cao làm cho những Thiên hà có khả năng tương tác với nhau. Giống như một hệ sao đôi, một Thiên hà lớn có thể hút vật chất của một Thiên hà nhỏ quay chung quanh, hoặc hai Thiên hà đâm thẳng vào nhau và nhập thành một.

Trong Hệ Mặt trời có Hành tinh và nhiều Thiên thể nhỏ nên có khả năng va chạm. Qua quá trình tạo thành Hệ Mặt trời, những hạt bụi ngưng tụ thành nhiều Tiểu hành tinh, có đường kính vài trăm m tới vài trăm km quay xung quanh Mặt trời. Có những vụn nhỏ, khi lọt vào khí quyển Trái đất với tốc độ khoảng 2 trăm nghìn km một giờ. Nó bị bốc cháy để lại những vệt sáng trên bầu trời ban đêm và thường được gọi là *"Sao Băng"*. Trong Hệ Mặt trời có một *"vành đai Thiên thạch"*. Nơi tập trung những cục đá nhiều cỡ quay quanh Mặt trời, giữa quỹ đạo của Hành tinh Sao Hỏa (Mars) và Hành tinh Sao Mộc (Jupiter), cách xa Trái đất khoảng 270 triệu km. Thỉnh thoảng chúng va chạm nhau như những quả bóng bi-a rồi tách khỏi vành đai tới gần quỹ đạo Trái đất. Mỗi năm có hàng nghìn Thiên thạch to bằng những quả trứng vịt rơi xuống Trái đất. Những lõi Sao Chổi có đường kính lớn hàng chục km tập trung ở một vùng xa Trái đất hàng trăm tỷ km, ngoài hẳn quỹ đạo của Hành tinh Diêm Vương (Pluton) - Hành tinh trong Hệ Mặt trời xa Trái đất nhất.

Nơi lõi Sao Chổi quy tụ gọi là đám mây Oort (Octơ), tên một nhà thiên văn học người Hà Lan, người đầu tiên phát hiện ra đám mây đó. Khi có một đám mây khí và bụi trong Vũ trụ bay gần đám mây Oort thì trường hấp dẫn của nó làm nhiễu và đẩy một hay nhiều lõi Sao Chổi về phía Trái đất và Mặt trời. Lúc đó, lõi Sao Chổi có thể quay quanh Mặt trời theo một quỹ đạo hình elip và đến thăm viếng đều đặn Trái đất.

Tháng 11 năm 1992, Sao Chổi Swift - Tuttle (Suyphơ - Tơtơn) có chu kỳ 134 năm đã tới gần Trái đất ở khoảng cách 175 triệu km. Dựa trên quỹ đạo, họ phỏng đoán rằng đến cuộc viếng thăm Trái đất lần sau vào năm 2126, Sao Chổi Swift Tuttle có thể thay đổi quỹ đạo và sẽ chỉ cách Trái đất khoảng 22 triệu km. Khả năng va chạm giữa Sao Chổi và Trái đất là rất hiếm. Tuy nhiên, nếu một Thiên thạch to như một lõi Sao Chổi có đường kính 10 km rơi xuống Trái đất có thể gây ra tai hại như hàng chục tỷ quả bom nguyên tử ném xuống Hirôsima, với sức nổ ngót nửa tỷ triệu tấn ($5x10^8$ megaton) TNT. Có giả thuyết cho rằng nguyên nhân của sự tiêu diệt giống khủng long là một lõi Sao Chổi rơi xuống Trái đất cách đây 65 triệu năm.

4. NGUYÊN TỐ TRONG VŨ TRỤ - HÓA HỌC NGUYÊN THỦY

Vũ trụ nguyên thủy rất nóng, chỉ có các hạt cơ bản như êlêctrôn, prôtôn, nơtrôn, phôtôn và nơtrinô. *Prôtôn* mang điện Dương là hạt nhân của hyđrô, *nơtrôn* không có điện tích nhưng có khối lượng lớn hơn khối lượng prôtôn. *Êlêctrôn* có điện tích Âm với khối lượng chỉ khoảng một phần 2000 khối lượng *prôtôn*. *Phôtôn* là hạt ánh sáng còn *nơtrinô* không có khối lượng cũng như điện tích. Vài phút sau khi Vũ trụ được tạo ra bởi Vụ nổ lớn, nhiệt độ của Vũ trụ giảm xuống còn khoảng một tỷ độ. Lúc đó, các hạt prôtôn và nơtrôn mới tổng hợp được thành những hạt nhân Dơteri (Hyđrô nặng) gồm có một prôtôn và một nơtrôn. Sau đến lượt các hạt hêli có hai prôtôn và hai nơtrôn được tổng hợp. Những nguyên tử nguyên thủy này có rất ít prôtôn và nơtrôn nên gọi là nguyên tử nhẹ.

Một hiện tượng quan sát được đưa ra để củng cố giả thiết Vụ nổ lớn là kết quả đo độ giàu của các nguyên tố nhẹ. Trong quá trình tổng hợp các nguyên tố trong Vũ trụ thời nguyên thủy, chỉ có những nguyên tố nhẹ như dơteri, hêli và liti (Liti có 3 prôtôn và 4 nơtrôn) là được tạo ra. Những tính toán lý thuyết tiên đoán có khoảng 25 % các hạt prôtôn và nơtrôn được tổng hợp biến thành hêli.

Nguyên tố hêli được quan sát thấy trong Thiên hà của chúng ta và ở nhiều Thiên hà khác. Mỗi khi quan sát ta thấy, tỷ lệ hêli không thay đổi từ Thiên thể này sang Thiên thể khác và bao giờ cũng đồng đều là 25 %. Kết quả quan sát này chứng minh hêli được chế tạo ra bởi Vụ nổ lớn. Trái lại, độ giàu của những nguyên tử nặng hơn hêli như Carbon, Silic và Sắt thay đổi rất nhiều tùy theo các Thiên thể. Lý do là những nguyên tử nặng chỉ được tạo ra trong các ngôi sao qua phản ứng tổng hợp nhiệt hạch.

Trong những vụ sao nổ, vật chất của sao bắn ra môi trường giữa các sao rồi ngưng tụ lại để tạo thành những ngôi sao thế hệ thứ hai chứa các nguyên tử nặng.

5. NGUYÊN TỬ VÀ PHÂN TỬ TRONG VŨ TRỤ

Nguyên tử và phân tử có khả năng hấp thụ và phát bức xạ trên những tần số (hoặc bước sóng) xác định. Phổ của bức xạ phát ra bởi một đám khí nguyên tử hoặc phân tử có các vạch đơn sắc nghĩa là chỉ hiện ra trên những tần số số định đặc trưng cho chất khí. Mỗi nguyên tố hóa học có một phổ riêng, giống như một tấm ảnh căn cước để nhận dạng cá nhân. Máy quang phổ được dùng để phân tích bức xạ và phát hiện ra vạch nguyên tử và phân tử cũng như lăng kính phân giải ánh sáng. *Nguyên tử là* một hạt nhân có một số êlectrôn quay chung quanh. Nguyên tử đơn sơ và nhẹ nhất là nguyên tử hiđrô chỉ có một prôtôn là hạt nhân và một êlectrôn. *Phân tử* thường gồm có nhiều nguyên tử, có thể quay chung quanh một trục và dao động (rung) như một lò xo. Năng lượng của nguyên tử và phân tử tùy thuộc ở quỹ đạo của êlectrôn và sự tự quay của dao động. Theo cơ học lượng tử thì năng lượng của nguyên tử và phân tử thay đổi một cách không liên tục, nhảy từng bước như leo trên những bậc thang. Khi nguyên tử hoặc phân tử hấp thụ bức xạ thì nhảy vọt lên tới mức năng lượng cao. Ngược lại, khi năng lượng giảm thì các hạt phát bức xạ. Độ thay đổi ΔE của năng lượng càng lớn bao nhiêu thì tần số f của bức xạ hấp thụ hoặc bức xạ phát ra bởi nguyên tử và phân tử càng cao bấy nhiêu ($\Delta E = hf$, h là hằng số planck). Năng lượng cao hay thấp là tùy sự chuyển động của các êlectrôn và những hạt nhân trong nguyên tử và phân tử. Sự thay đổi từng mức của năng lượng nguyên tử hoặc phân tử là kết quả của lý thuyết cơ học lượng tử mới làm ra từ đầu Thế kỷ XX. Cơ học lượng tử đã mở ra một kỷ nguyên mới cho ngành vật lý hiện đại.

6. VẠCH 21 CM CỦA NGUYÊN TỬ HYĐRÔ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC KHOẢNG CÁCH CỦA CÁC THIÊN THỂ

Hyđrô là nguyên tố thông thường nhất trong Vũ trụ. Mỗi khi thay đổi trạng thái năng lượng, nguyên tử hyđrô phát ra một vạch có bước sóng vô tuyến 21 cm (tần số f = 1420 megahec, tức là 1420 triệu hec). Hiện tượng tự nhiên này rất hiếm vì cứ một triệu năm, mỗi nguyên tử hyđrô mới tự thay đổi mức năng lượng và tự phát ra vạch bức xạ 21 cm. Khi va chạm với những hạt khác, đặc biệt với êlectrôn trong môi trường giữa các sao, nguyên tử hyđrô bắt buộc phải đổi mức năng lượng nhanh chóng hơn nhiều. Cho nên cứ 400 năm, mỗi nguyên tử hyđrô có phát ra một vạch bức xạ nhờ hiện tượng *"cảm ứng"* này. Thêm nữa, vì khí hyđrô nhiều nhất nên cường độ của vạch 21 cm rất mạnh. Vạch này thường dùng để nghiên cứu cấu trúc đại quy mô của các Thiên hà và phát hiện những cánh tay xoắn ốc của chúng. Thiên hà tự quay chung quanh một trục như một bánh xe. Quan sát vạch 21 cm ta biết định luật quay và khối lượng khí của những Thiên hà. Tốc độ quay thay đổi từ trung tâm ra ngoài vùng ngoại vi. Trong Thiên hà của chúng ta, tốc độ quay ở vùng trung tâm là 200 km/s. Tốc độ tăng dần tới 250 km/s ở vị trí Mặt trời cách trung tâm 30 nghìn năm ánh sáng và dường như không tăng nữa ra tới vùng ngoại vi. Thiên hà chứa nhiều khí nên không quay như một vật rắn. Nếu Thiên hà là một vật rắn thì tốc độ sẽ tăng đều ra tận ngoài.

Vì cường độ của vạch 21 cm cực mạnh nên vạch này được dùng để phát hiện các Thiên hà rất xa và để đo *"tốc độ xuyên tâm"* của những Thiên hà, tức là tốc độ lùi chiếu theo hướng ngắm của người quan sát. Theo hiệu ứng Đôpơle thì tần số mà ta đo được của một vạch bức xạ phát ra bởi một vật thể giảm đi khi vật thể chuyển động lùi xa người quan sát. Khi tần số giảm đi thì bước sóng của bức xạ dài ra. Vạch bức xạ *"dịch chuyển về phía đỏ"*. Ngược lại, khi vật phát bức xạ tiến về phía người quan sát thì tần số của bức xạ cao lên và bước sóng giảm đi: Vạch bức xạ *"dịch chuyển về phía xanh"*. Cũng như âm thanh của tiếng còi xe lửa của dài ra khi xe lửa tiến về phía ta thì tiếng còi dường như cao hơn vì bước sóng của âm thanh ngắn đi. Như ta đã biết, những Thiên hà đều đi ra xa nhau nên các vạch phổ quan sát thấy chỉ dịch chuyển về phía đỏ. Tốc độ lùi càng lớn thì độ dịch chuyển về phía đỏ càng cao. Độ giảm f của tần số so với tần số *"nghỉ"* f (của bức xạ phát ra nếu vật không thể chuyển động) là $\Delta f = f\, v/c$, v là tốc độ xuyên tâm và c là tốc độ ánh sáng (c = 300 nghìn km/giây). Vạch nguyên tử hyđrô 21 cm (tần số nghỉ f là 1420 megahec) phát ra bởi một Thiên hà lùi xa ta là 3000 km/giây thì dịch chuyển về phía đỏ và thu được trên tần số 1420 megahec - 14,2 megahec = 1405,8 megahec. Biết tốc độ xuyên tâm lùi v, ta có thể ước tính được khoảng cách đ của Thiên hà bằng *Định luật Hubble*, $đ = v/H$, H là hằng số Hớpbơrn. Trong thiên văn học, người ta thường dùng đơn vị km/giây để đo tốc độ và đơn vị *"megapacsec"* (một megapacsec là một triệu pacsec) để đo khoảng cách. Một *pacsec (pacsec, viết tắt là pc) là 3,2 năm ánh sáng và một megapacsec là 3,2 triệu năm ánh sáng*. Trong hệ thống đơn vị trên thì hằng số Hớpbơrn là 75. Ví dụ, nếu ta đo được tốc độ lùi của một Thiên hà là 750 km/giây thì khoảng cách của nó là 10 Mpc.

Các nhà thiên văn học đo độ dịch chuyển về phía đỏ tức là tốc độ lùi của các Thiên hà bằng máy quang phổ. Không những vạch hyđrô mà toàn bộ các vạch xạ trong phổ của Thiên hà xa xăm đều cùng dịch chuyển về phía đỏ. Ta có thể đo độ dịch chuyển của bất cứ vạch nào từ vạch vô tuyến và xác định

khoảng cách của Thiên hà bằng cách áp dụng *Định luật Hubble (Hớpbơn)*. Khoảng cách của sao trong dải Ngân hà có thể được xác định bằng cách so sánh độ sáng (cấp sao) của các sao với nhau. Độ dịch chuyển của vạch phổ xạ của những ngôi sao lân cận quá nhỏ. Vì gần Trái đất, nên vị trí biểu kiến của các thiên thể này thay đổi tùy theo vị trí của Trái đất trên quỹ đạo chung của Mặt trời. Trong trường hợp này, phương pháp đo đạc khoảng cách đều dựa trên hình học. Khoảng cách của những Hành tinh có thể được xác định bằng phương pháp radar phát tín hiệu vào hướng Hành tinh và đo thời gian của tiếng vọng.

7. KẾ HOẠCH TÌM KIẾM PHÂN TỬ TRONG VŨ TRỤ

Kế hoạch tìm kiếm phân tử của dải Ngân hà có thể tiến hành bằng hai cách. Một là tìm phân tử mà ta biết trước phổ của nó, tức là biết chính xác tần số của các vạch trong phổ của phân tử. Cách tìm này cũng giống như việc dùng máy thu thanh để chỉnh đúng vào một đài mà ta biết tần số phát thanh. Tần số vạch của phân tử thông thường đã được đo ở phòng thí nghiệm dùng máy quang phổ. Tuy nhiên, tần số của một số phân tử không bền vững khó chế được trong điều kiện lý hóa của phòng thí nghiệm nên phải được tiên đoán bằng lý thuyết. Phương pháp tìm kiếm thứ hai là cứ quan sát một vùng phổ mà không chỉnh đúng vào một vạch nào. Cũng như một người nghe máy thu thanh mà không cần biết tần số của đài nào, nhưng cứ tìm tới khi nghe thấy một tín hiệu. Sự tìm kiếm không có chủ định này tốn kém thời giờ quan sát nhưng lợi ở chỗ có thể phát hiện ra những chất hóa học bất ngờ. Vào đầu những năm 70, các nhà vô tuyến thiên văn tìm thấy một vạch trên tần số 89188,5 megahec (MHz) mà họ không biết phát ra từ phân tử nào; họ tạm đặt tên là X-ogen (như trong toán học, chữ X thường được dùng để tượng trưng cho một ẩn số). Sau vài năm nghiên cứu ở phòng thí nghiệm, các nhà vật lý và hóa học đã chế được một phân tử có phổ giống như phổ của chất bí hiểm X- ogen. Họ khẳng định rằng phân tử X- ogen chính là ion HCO^+, một phân tử đóng vai trò then chốt trong những phản ứng hóa học tạo ra các phân tử phức tạp. Sự đóng góp của các nhà vật lý và hóa học nghiên cứu lý thuyết cũng như ở phòng thí nghiệm rất đáng kể của quá trình phát hiện những phân tử trong Vũ trụ. Sự phát hiện ra nhiều phân tử mới của Vũ trụ ngày càng hiếm. Vì cường độ của các vạch phân tử còn lại chưa phát hiện được rất yếu nên chúng bị chìm đắm bởi tiếng ồn của máy thu tín hiệu. Mặt khác, vô số vạch chen chúc nhau đã được phát hiện ở vùng phổ vô tuyến, nên có thể che lấp những vạch phân tử mới mà chúng ta muốn tìm.

Mỗi phân tử khi đứng yên thì phát ra một phổ đặc trưng trong đó có các vạch ở những tần số xác định. Theo hiệu ứng Đôple, khi phân tử chuyển động thì các vạch trong phổ chuyển dịch về phía đỏ (tần số giảm đi) khi đi xa vị trí người quan sát hoặc chuyển về phía xanh (tần số tăng lên) khi tiến tới vị trí quan sát. Độ chuyển của tần số chỉ tùy thuộc vào tốc độ xuyên tâm của phân tử, tức là tốc độ theo chiều hướng quan sát. Trong một đám mây khí, các phân tử chuyển động hỗn độn nên phát bức xạ có tần số không đúng hẳn tần số xác định như lúc phân tử đứng yên. Vì thế, vạch bức xạ quan sát thấy bị mở rộng xung quanh tần số xác định của vạch phân tử khi đứng yên. Nhiệt độ của đám mây càng cao bao nhiêu thì tốc độ chuyển động hỗn độn và độ rộng của vạch càng lớn bấy nhiêu. Phân tử là một nhiệt kế dùng để đo nhiệt độ của những đám mây giữa các sao.

Phân tử của dải Ngân hà thường tập trung vào những đám mây đen khổng lồ, nặng bằng hàng triệu khối lượng Mặt trời (khối lượng Mặt trời là $2x10^{30}$ kg thường được dùng làm đơn vị khối lượng). Vào những năm 70, một vệ tinh đã phát hiện được một số nguồn phát hồng ngoại trong dải Ngân hà. Một trong những nguồn phát này rất mạnh dường như phát ra từ một ngôi sao. Những nhà thiên văn dùng viễn kính từ Trái đất để quan sát ngôi sao trên bước sóng khả kiến phát hiện được rằng thiên thể này là một tinh vân có dạng một quả trứng sinh đôi. Ở giữa điểm nút của tinh vân có một ngôi sao bị che bởi một vành bụi khuếch tán xạ của sao và tạo ra tinh vân. Chung quanh sao có một vành khí Amôniắc (đường cong màu đỏ) và vành khí phân tử HC_7N (đường cong màu xanh). Những đường cong biểu diễn cường độ bức xạ phát ra bởi những phân tử Amôniắc và HC_7N. Ngôi sao ở trung tâm tinh vân là một ngôi sao có tuổi đã phun mất rất nhiều vật chất. Vành khí phân tử được phun ra bởi ngôi sao trong giai đoạn cuối cùng tiến triển của nó.

Một số phân tử cũng đã được phát hiện ở những *"Sao Chổi"*. Loại thiên thể này là những khối nước đá khổng lồ trộn với bụi và phân tử và là vết tích của đám mây tạo ra Hệ Mặt trời. Khi chuyển động tới gần Hệ Mặt trời thì nước đá cùng phân tử và bụi bị bốc lên phun ra ngoài, tạo thành cái đuôi dài hàng trăm nghìn km. Một số phân tử thông thường đã được phát hiện ngoài dải Ngân hà, hoặc hệ Thiên hà khác. Nhân và những cánh tay xoắn ốc của Thiên hà cũng là nơi chứa nhiều phân tử. Chẳng hạn như Thiên hà Metxiê 51 cách xa chúng ta khoảng 32 triệu năm ánh sáng và thu được trong một vô tuyến viễn kính đường kính 30 m. Mắt ta chỉ nhìn thấy bức xạ ở vùng khả kiến (từ 0,4 đến 0,8 micrômét). Nhìn qua viễn kính tại vùng phổ khả kiến

ta thấy Thiên hà Metxiê 51 với những cánh tay xoắn ốc. Giả sử mắt ta cũng nhìn thấy bức xạ trên bước sóng vô tuyến 3 mm thì sẽ thấy được hình ảnh bức xạ phát ra bởi vạch phân tử carbon oxit.

Phân tử có nhiều tác động đến hiện tượng lý hóa trong Vũ trụ. Phân tử là một yếu tố điều hòa nhiệt độ của các đám mây giữa vì sao. Chúng chi phối sự chuyển động của những làn khí phun ra từ các ngôi sao hay từ trung tâm Thiên hà. Những phân tử nhẹ nhất như phân tử LiH đã được tạo ra rất sớm sau vụ nổ lớn. Quan sát phân tử nhẹ của hệ Thiên hà rất xa có độ dịch chuyển về phía đỏ lớn có thể mang lại nhiều bằng chứng cụ thể để thử nghiệm thuyết Vũ trụ Bigbang. Mới đây, các nhà vật lý thiên văn nêu lên rằng, khí phân tử Hydrô có thể là một thành phần của chất đen trong vành khí chung quanh những dải Thiên hà. Các hiện tượng vật lý bất thường như hiệu ứng made cũng đã được phát hiện trong Vũ trụ.

8. MÔ HÌNH VŨ TRỤ VÀ *"CHẤT ĐEN"*

Ta tự hỏi Vũ trụ là một không gian vô tận hay có giới hạn? Để trả lời câu hỏi này những nhà vật lý dùng phương trình Einstein để tính kích thước của Vũ trụ ở từng thời điểm tùy theo năng lượng của Vũ trụ. Phương trình này phức tạp và chỉ giải thích được một số trường hợp đơn giản. Sự giãn nở của Vũ trụ bị chi phối bởi lực hấp dẫn của Vũ trụ. Nếu mật độ vật chất trong Vũ trụ cao hơn thì lực hấp dẫn tạo ra sức hút đủ mạnh để cản trở sự giãn nở của Vũ trụ làm cho Vũ trụ co lại và có giới hạn. Ngược lại, nếu mật độ vật chất thấp, Vũ trụ cứ tiếp tục giãn nở mãi. Muốn đề cập vấn đề này ta phải dùng khái niệm *"độ cong của không gian"*.

Để đơn giản hóa, ta lấy thí dụ một không gian hai chiều như một tờ giấy có thể bẻ cong được. Một không gian không có độ cong là một mặt phẳng trên tờ giấy với một hình học mà ta thường dùng, gọi là hình học Euclide. Một tính chất của hình học này là khoảng cách gần nhất giữa hai điểm A và B là đường thẳng nối hai điểm đó. Bắt cứ một đường thẳng nào trên mặt phẳng đều không có giới hạn và dẫn tới vô tận. *"Không gian phẳng"* không có độ cong là một không gian mở. Loại không gian thứ hai là *"không gian hypebôlôit"* có độ cong Âm. Nếu ta cắt một mảnh không gian này thì nó giống cái yên ngựa. Nếu ta đi theo đường thẳng AB trên mặt cong hypebôlôit, ta sẽ đi mãi không trở về được điểm A, giống trường hợp không gian phẳng. Không gian hypebôlôit cũng là một *"không gian mở"*. Loại không gian thứ ba là không gian cong thành hình cầu (độ cong Dương). Trong một không gian này, khoảng cách ngắn nhất giữa A và B là cung vòng tròn nối hai điểm A, B và có tâm là tâm của quả cầu. Nếu ta đi trên đường vòng từ điểm A qua điểm B và cứ tiếp tục đi nữa thì ta trở về điểm A chứ không đi tới vô tận. *"Không gian hình cầu"* có độ cong Dương là một *"không gian đóng"*.

Những thí dụ đơn giản trên cho ta nhận thức rằng không gian có thể khác nhau tùy độ cong. Trong một Vũ trụ phẳng, mật độ trung bình của vật chất hiện nay phải là khoảng 10^{29} g với 1 cm^3, tức là khoảng 5 nguyên tử Hydrô trong 1 m^3. Mật độ này được gọi là *"mật độ tới hạn"* vì năng lượng của lực hấp dẫn của vật chất trong Vũ trụ phẳng vừa đúng cân bằng với năng lượng động lực của sự giãn nở của Vũ trụ. Vũ trụ này cứ giãn nở mãi và là một *"Vũ trụ mở"* không có biên giới. Kích thước của Vũ trụ giãn ra theo một đường *"parabôn"*: Nếu mật độ thấp hơn mật độ tới hạn thì lực hấp dẫn yếu hơn động lực. Vũ trụ cũng là *"Vũ trụ mở"* giãn nở mãi, nhưng kích thước của Vũ trụ tăng theo một đường *"hypebôn"* tức là giãn nở nhanh hơn trường hợp trên và mở nhiều hơn. Trường hợp thứ ba là nếu mật độ cao hơn mật độ tới hạn thì lực hấp dẫn chi phối động lực làm Vũ trụ giãn ra đến một thời điểm rồi co lại cho đến lúc chỉ còn nhỏ như hạt cơ bản, giống như trong thời nguyên thủy. *"Vũ trụ đóng"* này (độ co Dương) có biên giới và co giãn tuần hoàn theo đường *"elip"*. Muốn chọn xem mô hình nào thích hợp nhất trong thực tế, ta phải ước lượng mật độ của Vũ trụ hiện nay. Theo kết quả quan sát các Thiên hà, kể cả vật chất giữa những sao và mật độ của khối lượng phát bức xạ hiện nay của Vũ trụ nhỏ hơn mật độ tới hạn. Như vậy, ta có xu hướng cho rằng, Vũ trụ là một Vũ trụ mở sẽ giãn nở không ngừng và kích thước tăng theo luật hypebôn. Tuy nhiên, có nhiều bằng chứng là trong Vũ trụ có nhiều vật chất không phát bức xạ và không quan sát thấy gọi là *"chất đen"* (dark matter).

Vấn đề chất đen được đặt ra sau khi một số nhà vật lý thiên văn nhận định rằng, sự tự quay và sự chuyển động các Thiên hà của các quần thể Thiên hà không giải thích được bằng lực hấp dẫn vật chất được quan sát thấy. Tính toán bằng động lực học, họ khẳng định rằng phải có vật chất mà họ không quan sát thấy, gọi là chất đen (vì không *"nhìn thấy"*), chi phối sự quay và sự chuyển động của những Thiên thể. Có lý thuyết cho rằng 90 phần trăm khối lượng của Vũ trụ là chất đen không phát hiện được. Vật chất ta quan sát thấy chỉ là một thành phần rất nhỏ của vật chất trong Vũ trụ. Tuy nhiên, dù kể cả số lượng vật chất đen và vật chất quan sát được, mật độ của Vũ trụ hiện nay chỉ mới bằng một phần năm mật độ tới hạn. Nghĩa là, Vũ trụ có nhiều khả năng là một *"Vũ trụ mở"* và giãn nở vô tận. Nhưng mô hình Vũ trụ không đơn giản và sự tìm kiếm chất đen là một vấn đề đang được quan

tâm tới và chưa được giải quyết dứt khoát. Nếu Vũ trụ giãn nở không ngừng thì vật chất loãng và nguội đi dần. Ngược lại, nếu Vũ trụ co lại thì mật độ và nhiệt độ sẽ tăng. Định mệnh của Vũ trụ chưa được biết rõ ràng. Trong cả hai trường hợp, những điều kiện lý hóa trên Trái đất đều sẽ thay đổi và không còn thích hợp với đời sống của sinh vật. Dù sao, quá trình tiến triển của Vũ trụ rất chậm và kéo dài hàng chục tỷ năm không có ảnh hưởng cụ thể đến đời sống trên Trái đất.

9. SỰ TÌM KIẾM CHẤT ĐEN - THẤU KÍNH HẤP DẪN

Một trong những thành phần của chất đen có thể là những *"sao lùn nâu"*. Loại Thiên thể này ở trạng thái nửa sao, nửa Hành tinh. Chúng chỉ nặng bằng một phần nghìn Mặt trời nhưng có kích thước tương tự như Hành tinh lớn nhất trong Hệ Mặt trời, Hành tinh Sao Mộc. Vì khối lượng quá nhỏ nên sao lùn nâu không tạo ra được những phản ứng nhiệt hạch và chỉ phát ra một ít bức xạ của vùng hồng ngoại. Những Lỗ đen khổng lồ cũng là một thành phần của chất đen vì có trường hấp dẫn cực lớn nên thu hút tất cả các vật, kể cả hạt ánh sáng. Vì không quan sát trực tiếp được những Thiên thể không phát bức xạ nên các nhà vật lý thiên văn phải dựa trên thuyết tương đối rộng của Einstein để phát hiện tác động của chất đen. Như đã trình bày, theo lý thuyết này, trường hấp dẫn của một Thiên thể có khối lượng làm cong không gian, thời gian; làm chệch những tia ánh sáng của một ngôi sao chiếu từ đằng sau Thiên thể. Đồng thời, nếu Thiên thể có mật độ rất lớn, nó có thể khuếch đại bức xạ của sao như một thấu kính tập trung ánh sáng của một ngọn đèn. Thiên thể *"đen"* tuy không phát bức xạ nhưng đóng vai trò một *"thấu kính hấp dẫn"*. Chẳng hạn, Thiên thể *"thấu kính"* là một sao lùn trong Thiên hà của chúng ta và khuyếch đại ánh sáng bởi một ngôi sao trong một Thiên hà xa hơn. Muốn thực hiện quan sát này, Thiên thể và thấu kính phải cùng hướng với một ngôi sao của một Thiên hà khác, chẳng hạn Thiên hà Magellan, một Thiên hà ở bầu trời Nam bán cầu, gần Thiên hà của chúng ta nhất. Chính Nhà Vật lý học Einstein đã đề cập đến khả năng quan sát này từ năm 1936, nhưng không tin là có thể thực hiện được ý muốn của mình. Vì rất ít hy vọng có một Thiên thể nhỏ như một sao lùn nâu trong Thiên hà của chúng ta ở đúng cùng hướng quan sát với một ngôi sao của Thiên hà Magellan. Năm 1990, gần 30 nhà vật lý thiên văn và vật lý các hạt cơ bản tại Pháp đã được huy động để cùng nhau thực hiện quan sát này. Trong 3 năm liền, họ dùng một kính viễn vọng đường kính 1 m có phạm vi nhìn rộng của đài thiên văn cộng đồng Âu Châu đặt tại Chilê để quan sát khoảng 5 triệu ngôi sao của Thiên hà Magellan. Các nhà khoa học đã sử dụng nhiều phương tiện hiện đại như máy thu ánh sáng rất nhạy dùng cho ngành vật lý, các hạt cơ bản và kỹ thuật tự động xử lý tín hiệu của Đài Thiên văn Paris. Họ kiên nhẫn đợi như một người đi câu ở nơi có nhiều cá nhưng chúng không cắn câu.

Đến cuối năm 1993, sau khi xử lý một phần số liệu, họ phát hiện được hai hiện tượng *"thấu kính hấp dẫn"*. Độ sáng mỗi ngôi sao của Thiên hà Magellan tăng hẳn vì có Thiên thể đen, có lẽ là một sao lùn nâu thuộc vòng cầu Thiên hà của chúng ta, đang chuyển động qua trước mặt và khuyếch đại bức xạ trong khoảng 3 tuần lễ. Sự phát hiện dù chỉ hai sự kiện *"thấu kính hấp dẫn"* đã chứng tỏ trong Thiên hà của chúng ta có những Thiên thể không phát ra bức xạ. Tuy việc phát hiện được hai sao lùn nâu trong vòng cầu xung quanh Thiên hà của chúng ta là một thành tựu kỹ thuật lớn, nhưng nó chưa giải quyết được vấn đề mật độ của chất đen trong Vũ trụ, vì số Thiên thể đen phát hiện được vẫn còn quá ít ỏi. Mới đây, có lý thuyết cho rằng sự khuếch đại bức xạ của sao trong Thiên hà Magellan có thể không phải do sao lùn nâu trong vòng cầu tại Thiên hà của chúng ta mà chính là do một ngôi sao thông thường khác trong Thiên hà Magellan.

Một số nhà thiên văn cho rằng những đám khí rất lạnh,nhiệt độ 3^0 Kenvin, trong đó chủ yếu chỉ có phân tử hyđrô cũng có thể là chất đen của vòng cầu bao quanh các Thiên hà. Nhiều nhà vật lý hạt cơ bản cho rằng có những hạt cơ bản kỳ lạ chưa tìm thấy hoặc các hạt notrinô, nếu chúng có khối lượng cũng có thể là thành phần của chất đen. Vấn đề chất đen trong Vũ trụ là vấn đề notrinô có khối lượng hay không vẫn đang được tranh luận sôi nổi.

10. NHỮNG KÍNH VIỄN VỌNG HIỆN ĐẠI

Những thiên thể phát bức xạ trên nhiều bước sóng, từ bức xạ gamma có bước sóng ngắn nhất (khoảng 10^{-12} cm), tới tia X, tia tử ngoại, bức xạ khả kiến, tia hồng ngoại và sóng vô tuyến có bước sóng dài nhất (10^4 cm). Tập hợp toàn bộ bức xạ phát ra theo bước sóng (tần số) được gọi là phổ điện từ. Một phần lớn bức xạ của phổ phát từ khí quyển hấp thụ những bức xạ có bước sóng ngắn (như bức xạ gamma, tia X và tia tử ngoại). Tia hồng ngoại bị chặn bởi những phân tử nước và carbon điôxít. Bức xạ vô tuyến với bước sóng dài hơn 30 m bị phản chiếu trở lại không gian bởi tầng điện ly. Tầng khí quyển này ở vào độ cao giữa 50 tới 100 km, bị iôn hóa bởi tia X và tia tử ngoại từ Mặt trời chiếu xuống. Nhờr có những tầng khí quyển xung quanh Trái đất nên sinh vật mới được che chở, không bị

ảnh hưởng tai hại của tia tử ngoại. Nhưng cũng vì vậy mà bầu trời không hoàn toàn trong sáng để chúng ta quan sát Vũ trụ trong toàn vẹn phổ điện từ. May sao, khí quyển có hai lỗ hổng gọi là hai *"cửa sổ"* trong phổ để ta có thể nhìn thấy sao và quan sát Thiên thể từ mặt đất bằng kính viễn vọng. Đó là phổ của vùng khả kiến có bước sóng giữa 0,35 micrôm và 1 micrôm (10^{-4} cm). Cửa sổ thứ hai trong vùng sóng vô tuyến ở những bước sóng giữa 0,1 cm và 3000 cm.

Kính viễn vọng thường được đặt trên đỉnh núi cao 2000 tới 4500 m, nơi khí quyển loãng hơn mặt đất để đạt được những tiêu chuẩn quan sát tốt. Kính viễn vọng lớn nhất hiện nay tên là Kech (Kếch) của Mỹ có đường kính 10 m đặt trên môm Núi Mauna Kea (Môna Ke) cao 4200 m thuộc Quần đảo Hawaii (Haoai). Những kính viễn vọng thế hệ mới đã được làm theo kỹ thuật hiện đại, dùng những thiết bị quang học để loại trừ các tác động nhiễu loạn của khí quyển làm nhòa ảnh Thiên thể. Trong lúc quan sát, có một hệ thống tự động dùng máy tính để điều chỉnh sự méo mó dù rất nhỏ của viễn kính. Khi nhắm từ hướng này sang hướng khác, mặt gương của kính có thể thay đổi ít nhiều so với mặt gương lý tưởng vì sức nặng của nó. Để dễ điều chỉnh, mặt gương của kính Kech gồm có 36 gương nhỏ ghép vào nhau thành một mặt gương 10 m. Ngoài ra, kính còn có những thiết bị thu ánh sáng rất nhạy làm bằng chất bán dẫn. Tương lai sẽ có một kính Kech thứ hai cũng có đường kính 10 m đặt trên môm Núi Mauna Kea.

Cộng đồng Châu Âu cũng đang làm một kính viễn vọng tên là VLT (Very Large Telescope: Kính viễn vọng rất lớn) có đường kính 8 m sẽ đặt tại Chilê để quan sát bầu trời Nam bán cầu. Địa điểm quan sát này ở độ cao 2500 m ở một vùng sa mạc cách Thủ đô Santiagô 1000 km về phía Bắc. Khi hoàn thành hệ thống quan sát VLT sẽ có bốn kính 8 m. Cả bốn sẽ hoạt động đồng thời và các tín hiệu sẽ được tương giao với nhau thành một hệ thống giao thoa có giới hạn phân giải nhỏ để nhìn rõ chi tiết của những Thiên thể rất xa. Đỉnh núi được san bằng thành một mặt phẳng có diện tích 25000 m^2 để có chỗ đặt các viễn vọng kính. Giới hạn phân giải của một viễn kính là góc nhỏ nhất giữa hai điểm mà kính có thể tách biệt được. Kính càng lớn bao nhiêu thì giới hạn phân giải càng nhỏ bấy nhiêu. Giới hạn phân giải của mắt chúng ta vào khoảng 40 giây. Nếu nhìn bằng mắt trần, ta có thể nhìn thấy những chi tiết nhỏ bằng ngọn lửa của một cây nến cách xa ta 100 m. Với một viễn kính 8 m có giới hạn phân giải là 0,015 giây, ta có thể nhìn thấy ngọn lửa đó cách xa ta 270 km. Nhưng kính viễn vọng với đường kính từ 8 tới 10 m được dùng để quan sát những Thiên hà có độ dịch chuyển về phía đỏ z lớn (z khoảng 3 - 4) tức là cách rất xa ta.

Muốn tìm hiểu những điều kiện lý hóa trong Vũ trụ, các nhà thiên văn phải quan sát nhiều vùng sóng trong phổ điện từ. Những kính viễn vọng và vô tuyến viễn vọng được phóng ra ngoài khí quyển bằng vệ tinh để quan sát trên bước tia gamma, X, tia tử ngoại, hồng ngoại và sóng vô tuyến ngắn. Để đỡ tốn kinh phí, cũng có một số viễn kính được đặt trên những máy bay và khinh khí cầu chuyên quan sát Vũ trụ. Tuy nhiên, vì lý do kỹ thuật, kích thước của những viễn kính phóng lên cao bị giới hạn. Ngày 24-4-1990, tàu Vũ trụ con thoi Discovery (Đixcôvơri) đã chở và phóng kính viễn vọng Hớpbơn có đường kính 2,4 m ở độ cao 610 km để quan sát trong vùng phổ tử ngoại và khả kiến. Vì không được kiểm tra kỹ lưỡng trước khi phóng nên mặt gương của viễn kính Vũ trụ có khuyết điểm do hiện tượng quang sai, tức là các tia bức xạ rọi vào gương không tập trung ở một tiêu điểm làm cho hình Thiên thể bị nhòa. Trong chuyến bay của tàu Vũ trụ con thoi Endeavour (Endêvơ) Tháng 12 - 1993, một đoàn 7 nhà du hành Vũ trụ lắp thêm thiết bị quang học vào viễn kính Hớpbơn để sửa lại khuyết điểm và tăng thêm hiệu suất của kính. Công việc trùng tu viễn kính đã đạt được kết quả tuyệt vời, vượt qua mọi sự mong đợi của các nhà khoa học. Vì được trùng tu tốt và không bị nhiễu bởi khí quyển Trái đất, viễn kính Hớpbơn có một giới hạn phân giải lý tưởng khiến hình ảnh chụp Thiên thể rất sắc nét. Viễn kính có thể quan sát những Thiên hà xa chúng ta tới ít nhất 12 tỷ năm ánh sáng. Như ta đã biết, những Thiên hà đầu tiên đã được tạo ra khoảng vài tỷ năm sau vụ nổ nguyên thủy cách đây khoảng 15 tỷ năm. Nghĩa là dùng viễn kính Vũ trụ Hớpbơn, ta có khả năng đi ngược lại thời gian gần tới thời điểm Vũ trụ vừa được tạo ra. Với viễn kính Hớpbơn, các nhà vật lý thiên văn có thể thu được bức xạ của những Thiên hà xa xăm thế hệ đầu tiên. Một trong những nhiệm vụ của viễn kính Hubble (Hớpbơn) là nghiên cứu nguồn gốc của Vũ trụ.

Cuối năm 1995, cộng đồng Châu Âu dự định phóng một vệ tinh trong đó có một viễn kính 60 cm đường kính để quan sát vùng hồng ngoại. Vệ tinh ISO (Infared Space Observatory: Đài thiên văn Vũ trụ hồng ngoại) là một đài thiên văn ở ngoài Trái đất, có nhiệm vụ tìm kiếm các Thiên hà ở thời điểm chúng đang sinh nở và chỉ phát ra bức xạ hồng ngoại vì các ngôi sao chưa hình thành. Vệ tinh cũng có thể thu được bức xạ rất yếu của những sao lùn nâu phát ra trên bước sóng hồng ngoại để tìm hiểu chất đen trong Vũ trụ. Ngoài ra, vệ tinh ISO còn có khả năng phát hiện ra những nguyên tử và phân tử trong môi trường giữa các sao của Thiên hà. Nhiên liệu được cung cấp để vệ tinh ISO hoạt động trong 18 tháng.

Một phần tử tối quan trọng qua việc tìm hiểu Vũ trụ ngoài những dụng cụ hiện đại chính là bản thân

người nghiên cứu thiên văn. Họ phải có trí óc giàu tưởng tượng để nghĩ ra sáng kiến quan sát độc đáo và làm nhiều mô hình phức tạp bằng máy tính để giải thích các hiện tượng Vũ trụ. Nhà thiên văn học Pháp Lavoisier ở Thế kỷ XIX, đã làm một mô hình để giải thích những biến đổi kỳ dị của quỹ đạo Hành tinh Thiên Vương (Uranus). Mô hình của ông tiên đoán có một Hành tinh chưa ai biết nhưng chính nó là nguyên nhân của sự biến đổi quỹ đạo của Thiên Vương. Một đồng nghiệp của ông là nhà thiên văn người Đức Galơ) dùng viễn kính quan sát đúng theo hướng xác định bởi Lavoisier và tìm ra Hành tinh Hải Vương (Neptune).

Điều kiện khí hậu xấu như mây, mưa, gió, bão, tuyết thường làm gián đoạn công việc quan sát. Mô hình mà nhà thiên văn học mất công làm ra đôi khi không thích hợp nên phải hủy bỏ hoặc cải tiến. Đức tính kiên trì và khiêm tốn là một nhân tố quan trọng của người nghiên cứu Vũ trụ.

11. THIÊN VĂN VÔ TUYẾN VÀ NHỮNG ĂNGTEN KHỔNG LỒ

Thế kỷ XVII là một kỷ nguyên của thiên văn học nhờ có sự phát minh ra kính viễn vọng bởi Galilée và những thành tựu khoa học lớn của Kepler, Newton về lực hấp dẫn. Thiên văn học đã bước một bước dài từ Chiêm tinh học để trở thành một ngành khoa học tự nhiên. Vật lý học khởi đầu từ khi các nhà thiên văn học giải thích được sự chuyển động của các Thiên thể. Sau họ tìm tòi nghiên cứu năng lượng Mặt trời và các ngôi sao cùng nguồn gốc của Vũ trụ. Thiên văn vô tuyến dùng những ăngten để thu tín hiệu phát ra bởi các Thiên thể trên những bước sóng vô tuyến. Muốn nghiên cứu những điều kiện lý hóa trong một Thiên thể, không những ta phải quan sát bức xạ khả biến mà còn phải thu bức xạ trong vùng bước sóng khác của phổ điện tử, như các tia X, tử ngoại, hồng ngoại và vô tuyến. Mỗi loại bức xạ phát ra do một cơ chế vật lý cá biệt. Chẳng hạn, quan sát bức xạ khả biến để nghiên cứu sao và khí iôn hóa trong những Thiên hà. Thành phần bụi chỉ phát ra bức xạ hồng ngoại. Phân tử trong những đám mây đen trong môi trường giữa các sao phát ra bức xạ vô tuyến. Bức xạ phông Vũ trụ 2,7 K mạnh nhất từ giữa các sao phát ra bức xạ vô tuyến của Mặt trời không làm nhiễu xạ các Thiên thể. Hơn nữa, bức xạ phát trên những bước sóng vô tuyến cm không bị cản trở bởi nước mưa, nên công việc quan sát không phụ thuộc vào thời tiết.

Năm 1932, ông Jansky làm việc tại Công ty điện thoại Mỹ Bell (Benlơ) tình cờ phát hiện ra bức xạ vô tuyến đầu tiên từ Vũ trụ tới. Đó là bức xạ phát ra bởi dải Ngân hà. Sau Chiến tranh Thế giới Thứ II, ngành thiên văn vô tuyến bắt đầu phát triển nhờ kỹ thuật chế tạo ra ăngten radar và máy thu tín hiệu vô tuyến. Cường độ bức xạ vô tuyến thu được từ các Thiên thể vào kính viễn vọng chỉ khoảng một phần triệu nghìn tỷ (10^{-18}) W, cực nhỏ so với cường độ một bóng đèn điện 60 W ta thường dùng để đọc sách. Cho nên những ăngten dùng trong ngành vật lý thiên văn phải rất lớn và bộ phận thu tín hiệu phải thật nhạy để *"hứng"* từng hạt phôtôn. Những nhà thiên văn đã thu được nguồn bức xạ vô tuyến của Hệ Mặt trời, các vì sao, tinh vân của Ngân hà, Thiên hà và chuẩn sao (quasar) xa lắc.

Nhờ những phương tiện quan sát trên bước sóng vô tuyến mà đã có nhiều phát hiện bất ngờ như Punxa, một loại sao quay và phát xạ như một hải đăng. Một thành tựu lớn của thiên văn vô tuyến là một yếu tố quan trọng củng cố thuyết Vụ nổ lớn tạo ra Vũ trụ. Vài năm sau, các nhà thiên văn vô tuyến đã tìm thấy ở dải Ngân hà có nhiều phân tử trong đó có cả phân tử hữu cơ phức tạp. Nhưng phân tử hữu cơ này là các mẩu của Axít amin tử chất đạm (prôtêin), chất đặc trưng của sự sống. Sự phát hiện ra phân tử trong Vũ trụ là một sự kiện quyết định cho công việc nghiên cứu các đám mây đen và đặc không quan sát thấy từ trước.

Kính viễn vọng dùng trong ngành thiên văn vô tuyến là ăngten như radar có thể theo dõi Thiên thể quay trên vòm trời. Tín hiệu phát ra từ Thiên thể thu được từ kính viễn vọng vô tuyến tương tự như tiếng ồn nghe thấy ở máy thu thanh. Ta phải chế ra những máy thu và máy khuyếch đại tín hiệu dùng điốt siêu dẫn có rất ít tiếng ồn để làm nổi bật tín hiệu của Thiên thể. Các bộ phận thu tín hiệu phải để trong một bình ướp lạnh bằng khí hêli nhằm giảm tiếng ồn do thiết bị phát ra. Số liệu được xử lý bằng máy tính và tín hiệu vô tuyến chuyển thành hình ảnh vẽ trên màn hình. Muốn cho ảnh Thiên thể hiện rõ trên màn hình, nhà thiên văn *"phải chụp"* ảnh Thiên thể thật lâu bằng cách theo dõi Thiên thể hàng giờ. Cũng như một nhà nhiếp ảnh phải chọn một tốc độ đóng mở thật chậm khi đối tượng tối để nhiều ánh sáng lọt vào ống kính. Máy tính còn được dùng để điều khiển kính viễn vọng tự động quay tới hướng ngắm.

Bức xạ vô tuyến có bước sóng ngắn, bước sóng mm, bị hấp thụ bởi hơi nước của khí quyển. Những kính viễn vọng mm thường đặt trên núi cao tại các địa điểm khô để quan sát. Sự quan sát trên bước sóng dài, sóng cm và m thường bị ảnh hưởng của nhiễu xạ nhân tạo như radar và hệ thống truyền hình qua các vệ tinh. Những đài thiên văn vô tuyến thường đặt ở địa điểm hẻo lánh xa trung tâm công nghiệp. Một Ủy ban Quốc tế được thành lập và dành

riêng một số vùng sóng thuộc phổ điện từ cho các nhà thiên văn vô tuyến. Những vùng phổ này có nhiều vạch phân tử mà các nhà thiên văn học thường quan sát. Trên nguyên tắc bất kể ai không được phát những bước sóng thuộc vùng phổ bất khả xâm phạm này. Song, thực tế, vẫn có nhiễu xạ một phần vì quyết định của Ủy ban Quốc tế không được tôn trọng hoàn toàn, một phần vì các máy thu bức xạ Vũ trụ ngày càng nhạy.

Kính viễn vọng vô tuyến có đường kính rất lớn từ 10 đến 300 m. Hiện nay, có khoảng 40 kính viễn vọng vô tuyến trên Thế giới. Vì mặt ăngten không cần mịn như mặt gương của các viễn kính dùng trong vùng khả kiến nên ăngten dễ làm hơn mặt gương lớn. Vả lại giới hạn phân giải trên bước sóng vô tuyến kém hơn trên bước sóng khả kiến. Nếu ta muốn có giới hạn phân giải (khả năng phân tách được những chi tiết nhỏ) của vô tuyến viễn kính tương tự như giới hạn phân giải của một gương 10 m của vùng khả biến, thì kích thước ăngten phải lớn hơn 10 km. Với kỹ thuật hiện đại, ta không thể chế tạo được một ăngten khổng lồ như thế. Tuy nhiên, ta có thể đạt được một giới hạn phân giải tốt như một ăngten khổng lồ 10 km bằng cách dùng hai ăngten nhỏ đặt cách xa nhau 10 km và hoạt động tương quan với nhau theo phương pháp giao thoa. Nguyên tắc của phương pháp này là trộn tín hiệu thu được từ mỗi ăngten với nhau. Theo những định luật quang học thì sự trộn tín hiệu làm tăng khả năng phân giải của viễn kính. Trên thực tế, một dãy ăngten thường được sử dụng để tăng thêm cả độ nhạy của hệ thống giao thoa. Hệ thống ăngten VLA (Very Large Array, dãy-ăngten cực lớn) gồm 27 ăngten, mỗi ăngten có đường kính 25 m, đặt tại Tiểu bang New Mexico ở Hoa Kỳ hoạt động trên những bước sóng cm và mm. Những ăngten của hệ thống VLA được xếp đặt theo quỹ đạo hình chữ Y. Khoảng cách tối đa giữa những ăngten khoảng 35 km. Hệ thống giao thoa VLA có giới hạn phân giải tương đương với một ăngten có đường kính 35 km và có khả năng phân tách được những chi tiết nhỏ bằng ngọn nến cách xa ít nhất 4 km. Khoảng cách giữa các ăngten càng xa bao nhiêu thì chi tiết của những Thiên thể càng rõ bấy nhiêu. Mỗi năm, có hơn 500 nhà vật lý thiên văn trên khắp Thế giới sử dụng dãy ăngten VLA.

Hiện nay có một mạng lưới giao thoa Quốc tế dùng khoảng một chục ăngten cách xa nhau hàng nghìn km, đặt trên các lục địa để có những giới hạn phân giải thật nhỏ. Có những đề án của Nga, Nhật và cộng đồng Âu Châu dự định phóng những ăngten quay trên quỹ đạo quanh Trái đất để tăng khoảng cách giữa những ăngten dùng quan sát Thiên hà và các chòm sao xa lắc có kích thước góc cực nhỏ. Những hệ thống giao thoa này có khả năng phân tích từng chi tiết nhỏ bằng một ngọn nến đặt trên Mặt trăng.

12. KÍNH THIÊN VĂN VÀ ĐÀI THIÊN VĂN THẾ GIỚI

Năm 1610, với ống kính thiên văn dài một m, gương có đường kính 5 cm, độ khuyếch đại 30 lần; lần đầu tiên, Galiléo Galilée đã phát hiện bốn vệ tinh của Sao Mộc, các pha của Sao Kim, miệng núi lửa trên Mặt trăng và các vết đen trên Mặt trời. Năm 1781, một Bác sỹ Y khoa nhưng rất say mê toán học và thiên văn học gốc Đức sinh sống ở Anh là William Hershel (Uyliam Hecsen) với một kính thiên văn do ông tự chế tạo dài 2 m, gương có đường kính 16 cm, độ khuyếch đại 227 lần, lần đầu tiên phát hiện ra Sao Thiên Vương (Uranus).

Trong khoảng thời gian từ 1870 đến 1900, một loạt đài thiên văn đã được xây dựng bên cạnh các trung tâm Đại học lớn. Tháng 8-1994, nước Pháp kỷ niệm 100 năm ngày ra đời của đài thiên văn lớn nhất Thế giới khi ấy là Đài thiên văn Meudon gần Paris do nhà thiên văn học nổi tiếng Jules Jassen xây dựng năm 1894, và là vị Giám đốc đầu tiên. Đài có một kính thiên văn dài 17 m, gương có đường kính 83 cm, độ khuyếch đại 600 lần. Thời điểm ấy, kính thiên văn lớn nhất được xây dựng ở Mỹ vào năm 1873, có đường kính 66 cm, còn ở Châu Âu, nước Áo đang chuẩn bị xây dựng kính thiên văn với gương có đường kính 67 cm.

Bước sang Thế kỷ XX, nước Mỹ nhờ phương tiện kỹ thuật hiện đại và đất đai rộng lớn, đã xây dựng đài thiên văn không phải gần các thành phố lớn mà là những nơi có điều kiện quan sát thuận tiện. Một loạt đài thiên văn đã được xây dựng ở các bang Texas, Arizôna,... nhưng nổi tiếng nhất là Đài thiên văn Mont Palomar ở Bang California có độ cao 1871 m. Đài thiên văn này có ống kính đường kính 508 cm, nặng 500 tấn, độ phóng đại hơn 10.000 lần. Một kính thiên văn lớn và nặng như vậy thì không phải là nhà thiên văn điều khiển nó mà là máy móc thiết bị làm cho kính thiên văn quay mang theo nhà thiên văn học ngồi trong kính. Trong một thời gian dài, kính thiên văn ở Mont Palomar của Mỹ là kính thiên văn lớn nhất Thế giới. Vào các năm 1969 - 1970 ở Liên Xô, vùng Núi Ural (nay thuộc nước Nga) đã xây dựng Đài thiên văn Zêlentruk có kính thiên văn lớn nhất Thế giới với đường kính 6 m, độ phóng đại có thể lên tới 12.000 lần.

Về quan điểm thiên văn học, để quan sát bầu trời được đầy đủ, tốt nhất là có một mạng lưới đài thiên văn rải đều trên khắp Thế giới. Nhưng rất đáng tiếc là cho đến gần đây, phần lớn các đài thiên văn đều nằm ở Bắc bán cầu, nên bầu trời phương Bắc được quan sát khá kỹ càng, còn bầu trời phương Nam ít được quan sát. Vì vậy năm 1962, năm nước Châu Âu là Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan và Thụy Điển đã ký công ước hợp tác xây dựng đài thiên văn phương Nam của Châu Âu (European Southern Observatory - ESO). Nó được xây dựng trên một đỉnh núi cao 2400 m ở Chi Lê, Nam Mỹ. Đài này lần đầu tiên đã cho phép quan sát được tinh vân Magellan, điều mà trước đây không thể thực hiện được với các kính thiên văn đặt ở Bắc bán cầu.

Chúng ta ngồi trên mặt đất quan sát bầu trời gặp một trở ngại lớn là xung quanh Trái đất có lớp khí quyển dày, vì vậy lý tưởng nhất là đặt kính thiên văn trên Mặt trăng, nơi không có khí quyển, hoặc đặt trên quỹ đạo quanh Trái đất. Ngày 24 - 4 - 1990, tàu con thoi của Mỹ đã đặt lên quỹ đạo kính thiên văn Vũ trụ Hubble (Hubble Space Telescope) có đường kính 2,4 m, có thể quan sát trong dải ánh sáng nhìn thấy (khả kiến), tử ngoại và hồng ngoại. Kính nặng 800 kilôgram, năng lượng để vận hành máy móc được cung cấp nhờ các tấm pin Mặt trời diện tích 70 m2, công suất điện 4,5 KW. Chi phí cho việc chế tạo kính thiên văn Vũ trụ này là 2 tỷ đôla Mỹ. Chính nhờ kính thiên văn Vũ trụ Hubble này mà toàn Thế giới đã có thể quan sát được rõ ràng vụ va chạm giữa Sao Chổi Schoemaker - Levy và Sao Mộc từ ngày 16 đến ngày 21 - 7 - 1994.

Ở Mỹ đã hoàn thành việc xây dựng kính thiên văn lớn nhất Thế giới trên mỏm núi lửa đã tắt Mau na Kea ở độ cao 4200 m tại Đảo Hawaii (Mỹ) với đường kính đến 10 m. Các nước Châu Âu đang hợp tác để xây dựng kính thiên văn cực lớn (Very Large Telescope - VLT) gồm một cụm bốn kính 8 m tương đương với một kính có đường kính 16 m, đặt tại Chi Lê ở độ cao 2.500 m để quan sát bầu trời Nam bán cầu.

Bạn có biết:

Bằng mắt thường, chúng ta có thể nhìn được 6974 ngôi sao phân chia như sau: 20 sao cấp một, 46 sao cấp hai, 134 sao cấp ba, 458 sao cấp bốn, 1476 sao cấp năm, 4840 sao cấp sáu. Những sao mờ quá cấp 6 thì mắt thường không nhìn thấy được mà phải nhìn bằng kính thiên văn. Hiện nay, dùng kính thiên văn hiện đại kết hợp với chụp ảnh để thời gian dài có thể nhìn thấy đến sao cấp 22 khoảng 3 tỷ ngôi sao.

Sau đây là sự liên quan giữa đường kính của gương kính thiên văn và số sao nhìn thấy được:

Đường kính (cm)		Cấp sao	Số sao nhìn thấy (kết hợp chụp ảnh)
5	10		270.000
10	12		1,8 triệu
15	13		5,1 triệu
30	15		27 triệu
50	16		55 triệu
100	17		120 triệu
150	18		240 triệu
250	19		510 triệu
500	21		1890 triệu

KÍNH THIÊN VĂN LỚN NHẤT THẾ GIỚI

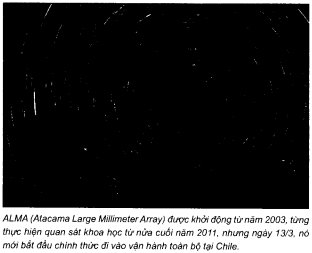

ALMA (Atacama Large Millimeter Array) được khởi động từ năm 2003, từng thực hiện quan sát khoa học từ nửa cuối năm 2011, nhưng ngày 13/3, nó mới bắt đầu chính thức đi vào vận hành toàn bộ tại Chile.



Kính thiên văn ALMA thiết kế để quan sát những sự kiện xảy ra vài trăm triệu năm sau khi Vũ trụ hình thành. Đó là giai đoạn mà những ngôi sao đầu tiên bắt đầu phát sáng. Alma sẽ giúp loài người hiểu tại sao Vũ trụ có diện mạo và cấu trúc như ngày nay.



ALMA gồm 66 ăngten parabol rất lớn (50 ăngten đã vận hành trong ngày khánh thành), mỗi chiếc cao khoảng 12m và nặng trên 100 tấn. Khi kết nối lại với nhau, chúng tạo thành kính thiên văn vô tuyến khổng lồ có đường kính 16km.



Những kính thiên văn quang học, như kính viễn vọng không gian Hubble, cũng có thể quan sát các ngôi sao. Nhưng điểm khác biệt của ALMA là nó có khả năng thu thập những dạng ánh sáng mà mắt người không thể thấy. Nhờ đó mà nó có thể phát hiện những đám mây lạnh, đặc - thứ tạo nên các vì sao.

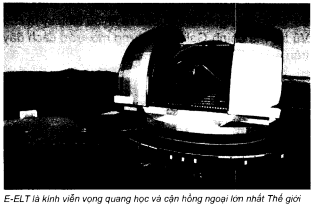

E-ELT là kính viễn vọng quang học và cận hồng ngoại lớn nhất Thế giới



Kính thiên văn Thiên Nhãn

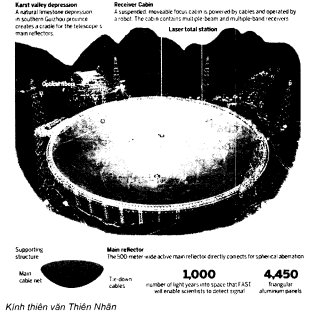

Kính thiên văn Thiên Nhãn

Nhờ có kính thiên văn mà con người khám phá ra nhiều điều kỳ lạ, đặc biệt là những vì sao, các thiên thạch đang tồn tại trong Vũ trụ rộng lớn, kể cả những thiên thạch đang lảng vảng gần Trái đất. Dưới đây là 10 đài thiên văn nổi tiếng nhất Thế giới vừa được tạp chí **Khoa học đời sống (PS)** của Mỹ cập nhật, giới thiệu.

1. Gemini Observatory

Đài thiên văn này có 2 kính thiên văn quang học và hồng ngoại lắp tại hai vị trí cách xa nhau. Kính thiên văn Gemini South lắp ở độ cao 9000 feet (2.700mét) trên dãy Andes của Chilê còn kính thiên văn North thì lắp tại đỉnh Núi lửa Maura Kea, có khả năng nhìn thấu bầu trời vào ban đêm. Chủ sở hữu của đài thiên văn này là 7 Quốc gia và đã từng phát hiện nhiều ngôi sao và thiên thạch mới trong Vũ trụ.

2. Đài thiên văn miền Nam Châu Âu (ESO)

Đài ESO gồm một kính thiên văn công nghệ cao và cũng là kính thiên văn đầu tiên trên Thế giới có gương điều khiển bằng máy tính. Nó rất hiện đại, hoạt động phối hợp với các đài thiên văn khác ở Bắc Mỹ, Đông Á và Chile, được xem là đài quan sát thiên văn vô tuyến hiện đại nhất trên Thế giới hiện nay.

3. Đài quan sát thiên văn vô tuyến Quốc gia (NRAD)

Đây là cụm đài thiên văn của Mỹ lắp đặt tại nhiều nơi, bao gồm kính thiên văn Green Bank Telescope, Very Large Array, Very Large Baseline Array và một phần kính thiên văn ALMA sắp đưa vào sử dụng. Đài NRAD làm nhiệm vụ quan sát liên tục các thiên thạch đi ngang qua Vũ trụ và khoảng không giữa các vì sao. Riêng kính Very Large Array được xem là hiện đại nhất, bao gồm 27 ăten vô tuyến, mỗi cái nặng 230 tấn, đường kính 82 feet (25 mét). Mạng ăten khổng lồ này lắp đặt tại sa mạc miền Nam Socorro ở New Mexico tạo ra độ phân giải khổng lồ rộng tới 22 dặm, nó đã từng được để cập trong phim khoa học mang tên Contact.

4. Kính thiên văn Vũ trụ Chandra/Spitzer

Đây là 2 kính thiên văn khổng lồ của Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) trong đó Chandra X-Ray Observatory có quỹ đạo elip, có độ phân dải rộng, quan sát được các ngôi sao bé nhỏ ở rất xa Trái đất. Spitzer Space Telescope là loại kính thiên văn hồng ngoại được mang tên nhà thiên văn học nổi tiếng Lyman Spitzer , người đã từng phát hiện ra nhiều hành tinh mới .

5. Kính thiên văn Carot/Kepler

Hai kính thiên văn này một của Mỹ và một của Pháp, tất cả đều có nhiệm vụ quan sát những gì diễn ra tại dải Goldilock trong không gian, nằm ở rất xa hệ Mặt trời của chúng ta, nơi mà người ta tình nghi rất nóng. Kính Kepler của NASA vừa được đưa vào hoạt động hồi tháng 3/2009 còn Carot là kính thiên

văn của Pháp và Cơ quan hàng không Vũ trụ Châu Âu được đưa vào vận hành tháng 12/2006, đã phát hiện ra nhiều hành tinh độc đáo, kể cả hành tinh cực nhỏ tìm thấy hồi tháng 2/2009, nhỏ gấp 2 lần Trái đất của chúng ta, quay quanh một ngôi sao giống như Mặt trời với thời gian 20 giờ mỗi lượt.

6. Kính thiên văn WM Kech

WM Kech là kính thiên văn kép nặng 300 tấn, cao 8 tầng và dài 10 mét, nổi tiếng toàn Thế giới về thiết kế, vừa đẹp lại vừa hiện đại. Mỗi gương chính của kính này gồm có 36 phân đoạn, 6 cạnh khác nhau nhưng lại hoạt động đồng bộ giống như một chiếc gương liền, hay một *"liên hợp gương vĩ đại"*. Nó được lắp trên đỉnh Núi Maura Kea, một đài thiên văn quang học và hồng ngoại lớn nhất hành tinh, giúp các nhà khoa học săn lùng, khám phá những điều mới lạ tồn tại trong Vũ trụ bao la, đặc biệt là sự có mặt của các thiên thạch, các ngôi sao tinh túy và tìm hiểu về sự dãn nở của Vũ trụ, quá trình bùng phát của các tia gama mang tính tự nhiên.

7.Đài thiên văn Mount Wilson

Sự ra đời của Đài thiên văn Mount Wilson được xem là quá trình tiến hóa của các thế hệ kính thiên văn, nhất là sự ra đời một thiết bị mới hiện đại như kính rộng 100 inxơ thay cho kính Hale Telescope 60 inxơ ra đời cách đây gần 100 năm và nhờ được trang bị nhiều thiết bị hiện đại mà Đài Mount Wilson ở Los Angeles Mỹ có thể phát hiện được nhiều thiên thạch ở rất xa Trái đất, tìm hiểu được quá trình, tốc độ dãn nở của Vũ trụ cũng như khám phá ra nhiều bí ẩn có liên quan đến vụ nổ Big Bang tạo ra Vũ trụ và Trái đất cách đây hàng triệu năm.

8. Đài thiên văn Palomar

Một trong số những đặc thù chính của Đài thiên văn Palomar là sử dụng kính Hale 200 inxơ, gương 200 in xơ và nhiều thiết bị khác. Palomar được đưa vào sử dụng ngày 26-1-1949, chuyên theo dõi những sự thay đổi diễn ra trên bầu trời phía Bắc. Sau một phần tư Thế kỷ, Palomar đã được nâng cấp và đến nay dải hoạt của nó đã được nâng cấp, cao gấp 2 lần so với kính thiên văn Hubble.

9. Kính thiên văn Galileo

Galileo người tiên phong trong lĩnh vực thiên văn, ông còn được mệnh danh là ông tổ của ngành thiên văn học hiện đại. Năm 1609, bằng kính thiên văn này, ông đã khám phá ra Mặt trăng, phát hiện thấy 4 Mặt trăng của Sao Mộc. Khi quan sát một ngôi sao khổng lồ ông đã phát hiện ra vệt đen ở Mặt trời và tìm ra các chu kỳ hoạt động của Sao Kim và cũng là người tiên phong đi đầu nghiên cứu Vũ trụ. Ngay trong tháng 4-2009 tại Viện Franklin ở Philadelphia Mỹ người ta đã đưa ra trưng bày một trong số 2 kính thiên văn của Galileo đã từng sử dụng và được xem là cuộc triển lãm đầu tiên kiểu này có trên Thế giới hiện nay.

10. Kính thiên văn Hubble

Kính Hubble được xem là một trong số những thiết bị nổi tiếng nhất trong lịch sử nhân loại. Sự ra đời của Hubble được ví như là một trong những sự kiện sáng chói của lịch sử loài người, là đề tài của trên 6.000 báo cáo, nghiên cứu khoa học. Những gì kính thiên văn Hubble phát hiện trong vòng 18 năm qua được xem là *"kỳ nguyên Vũ trụ"*, rất đa dạng như năng lượng đen, quá trình dãn nở trong Vũ trụ, chụp được nhiều bức ảnh quý về các hành tinh của hệ Mặt trời, phát hiện ra các loại hóa chất trong bầu không khí của các hành tinh này. Dự kiến vào tháng 5 tới người ta sẽ phóng tàu Hubble Servircing Mission 4 trong khuôn khổ của tàu nghiên cứu Vũ trụ TST-125 mang theo kính thiên văn Hubble. Việc ra đời Hubble được xem là nối tiếp giấc mơ của Galileo, giúp con người khám phá ra nhiều điều kỳ lạ của Vũ trụ mà chính Galileo đã từng mơ ước cách đây trên 4 Thế kỷ.

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

13. PULSAR, MỘT ĐỒNG HỒ THIÊN NHIÊN CHÍNH XÁC

Sau khi sao bùng nổ, khí và bụi bay ra ngoài trong khi lõi sao co lại và tạo ra một sức ép rất mạnh làm cho êlêctrôn thâm vào hạt nhân và kết hợp với prôtôn để thành nơtrôn. Trung tâm lõi Sao Nơtrôn biến thành chất *"siêu lỏng"* không nhớt. Sao Nơtrôn có đường kính vài chục km nhưng nặng bằng khoảng Mặt trời. Một cm^3 vật chất trong sao nặng hàng tỷ tấn. Một số nhà vật lý thiên văn, dựa trên lý thuyết, đã tiên đoán rằng có khả năng có loại sao này ở trung tâm các sao siêu mới. Từ trường cũng bị ép sau khi sao sụp đổ và trở nên rất lớn, khoảng 10^{12} Gauss (Gaoxơ), tức là bằng một nghìn tỷ lần từ trường trên Trái đất. Sao Nơtrôn tự quay rất nhanh, tốc độ có thể lớn tới 640 vòng một giây. Chu kỳ quay rất ngắn từ vài phần nghìn đến một giây đồng hồ, kéo theo cả từ trường. Trục của từ trường không cùng hướng với trục quay của sao. Sao Nơtrôn quay và tạo ra một điện trường làm tăng tốc độ các hạt mang điện tích như êlêctrôn và iôn lên gần bằng tốc độ ánh sáng. Những hạt này tập trung ở hai vùng cực của sao và bị bắn trong tia vũ trụng. Bức xạ phát ra trong một chóp nón có góc rất nhỏ theo hướng của trục từ trường. Tia bức xạ quay theo sao như một hải đăng phát ra từng xung. Mỗi khi tia bức xạ hướng về phía Trái đất thì ta có thể thu được những đợt xung vào viễn kính vô tuyến. Thiên thể này được gọi là Pulsar (punxa), nghĩa là sao xung (pulsating star).

Pulsar đầu tiên được tình cờ phát hiện năm 1967, bởi hai nhà vật lý thiên văn người Anh, cô Bell (Benlơ) và thầy của cô là ông Hewish (Hiuysơ) làm việc tại Đại học Cambridge (Cambrigiơ). Bức xạ vô tuyến họ thu được trên bước sóng 3,7 m phát ra từ

xung có nhịp rất đều. Mới đầu một số nhà khoa học nghi đó là thông điệp của một nền văn minh nào trong Vũ trụ. Sau một thời gian tìm hiểu, nguyên nhân huyền bí của bức xạ pulsar đã được giải thích bằng cơ chế phát xạ của Sao Nơtrôn. Pulsar đầu tiên được đặt tên là CP 1919 (CP chính là chữ viết tắt của chữ *"Cambridge pulsar"*, còn những con số là tọa độ của nó trên vòm trời). *Giải thưởng Nobel* năm 1974, đã được trao cho Nhà Thiên văn Hewish. Lúc đó, khoảng một trăm pulsar đã được phát hiện bởi các nhà thiên văn trên Thế giới. Tuổi của pulsar chỉ vào khoảng vài triệu năm nên những Thiên thể này tương đối trẻ so với Mặt trời (5 tỷ năm). Pulsar quay chậm dần vì phải dùng một phần năng lượng quay để phát xạ. Pulsar ở trung tâm sao siêu mới, vết tích của vụ sao nổ năm 1054, tạo ra Tinh vân Cua, mỗi tháng chỉ quay chậm đi một phần triệu giây. Nếu ta loại trừ độ chậm do cơ chế phát xạ, ta có thể đo được chu kỳ quay thực chất của pulsar. Chu kỳ này rất ổn định nên pulsar có một nhịp quay chính xác hơn cả những đồng hồ nguyên tử dùng để làm mẫu giờ, chỉ sai vài phần trăm triệu giây (10^{-6} giây) một năm.

Cũng trong mùa Hè năm 1974, một nhà thiên văn vô tuyến người Mỹ Taylor (Tailo) cùng một sinh viên của ông là Hulse (Hơnsơ) dùng kính vô tuyến của Đài thiên văn Arecibo (Arêxibô) để nghiên cứu về pulsar. Trong vùng sóng cm thì kính này lớn nhất toàn cầu. Cả một lòng chảo (vùng trũng) hình cái bát có đường kính 300 m ở miền núi Đảo Poctô Ricô đã được lát bằng mạng lưới sắt để làm thành một ăngten khổng lồ. Hai Nhà thiên văn Taylor và Hulse dùng vô tuyến viễn kính này phát hiện được một pulsar rất đặc biệt trong Chòm sao Thiên Ưng (Aquila-loại chim ưng để đi săn). Pulsar đặt tên là PSR 1913 + 16 có chu kỳ 59 mili giây, tức là pulsar quay được 17 vòng mỗi giây đồng hồ. Pulsar này khác với những pulsar đã phát hiện ra trước ở chỗ là nhịp của xung thay đổi, tăng giảm tuần hoàn. Hai nhà khoa học khẳng định rằng pulsar này có một ngôi sao đồng hành, tuy không quan sát thấy nhưng gián tiếp xuất hiện bằng cách làm nhiễu chu kỳ của pulsar. Trong hệ sao đôi, Sao Nơtrôn của pulsar quay chung quanh một Sao Nơtrôn khác, như một cặp người nhảy múa. Hai sao quay chung quanh nhau được một vòng trong 7 giờ 45 phút. Những hệ sao đôi có rất nhiều trong dải Ngân hà. Tuy nhiên, sự phát hiện ra một số hệ sao đôi trong đó sao đồng hành là một pulsar là một sự kiện bất ngờ. Vì như ta đã biết, pulsar được tạo ra do một vụ nổ (sao siêu mới) kết thúc cuộc đời của ngôi sao. Ta khó hình dung được hệ sao đôi có thể tồn tại sau vụ nổ mà không bị phá vỡ. Hai nhà khoa học nhận thức rằng sự phát hiện của họ vô cùng quan trọng, hệ sao pulsar đôi này có khả năng là một thí nghiệm thiên nhiên hiếm có để xác minh thuyết tương đối rộng của Einstein. Vì trường hấp dẫn của hệ sao đôi này rất dễ phát hiện được. Sau khi theo dõi quan sát liên tục pulsar PSR 1913 + 16 và kiên nhẫn thu lượm số liệu trong 14 năm, họ đã tính được rất chính xác những đặc tính quỹ đạo của pulsar và Sao Nơtrôn đồng hành cùng khối lượng của chúng. Pulsar và Sao Nơtrôn đồng hành nặng xấp xỉ bằng nhau với khối lượng khoảng 1,4 khối lượng Mặt trời. Bức xạ của sao đồng hành không thu được vì Trái đất không ở trong hình nón phát xạ của nó. Sự thay đổi chu kỳ khi pulsar chuyển động xung quanh Sao Nơtrôn là do tương tác rất chặt chẽ giữa hai Thiên thể đặc và nặng trong một trường hấp dẫn rất lớn. Trong trường hợp này, hệ sao đôi phát ra *"bức xạ hấp dẫn"* (cũng gọi là *"sóng hấp dẫn"*). Theo thuyết tương đối của Einstein, khi một vật thể nặng chuyển động trong một trường hấp dẫn thì phát bức xạ hấp dẫn. Vì pulsar phát sóng hấp dẫn nên mất năng lượng, quỹ đạo của pulsar và Sao Nơtrôn nhỏ dần. Hai Thiên thể ngày càng quay gần nhau và chu kỳ của pulsar chuyển động trên quỹ đạo ngày càng ngắn đi. Theo thuyết tương đối, nếu pulsar phát sóng hấp dẫn thì mỗi năm chu kỳ phải giảm 75 miligiây (0,075 giây) đúng như kết quả quan sát được. Lần đầu tiên, sóng hấp dẫn tiên đoán bởi thuyết tương đối đã được phát hiện, tuy một cách gián tiếp, trong một phòng thí nghiệm Vũ trụ. Sóng hấp dẫn rất yếu nên chưa thu được trực tiếp trong các phòng thí nghiệm trên Trái đất, mặc dù các nhà vật lý đã dùng những máy móc tối tân và quan sát lâu năm. Mười chín năm sau khi phát hiện ra pulsar đôi PSR 1913 + 16, hai nhà vật lý thiên văn Hulse và Taylor đã được trao tặng *Giải Nobel vật lý* năm 1993, thưởng cho công trình nghiên cứu của hai ông về lực hấp dẫn trong Vũ trụ.

Năm 1982, một loạt pulsar mới có chu kỳ quay rất ngắn, khoảng một phần trăm nghìn giây, gọi là *"pulsar miligiây"* đã được phát hiện. Pulsar này già hơn những pulsar có chu kỳ dài, tuổi vào khoảng 100 triệu năm. Pulsar miligiây có chu kỳ ngắn nhất là 1,5578 miligiây tức là tốc độ tự quay của nó là 642 vòng một giây. Các pulsar này lúc trước thuộc những hệ sao đôi. Pulsar dần dần hút hết khí quyển của sao đồng hành. Hiện tượng này có thể ví như một luồng gió lốc thổi và làm tăng tốc độ quay của pulsar, nên chu kỳ quay giảm xuống. Quỹ đạo của pulsar và sao hẹp dần, sau cùng sao đồng hành bị *"nuốt"* bởi pulsar. Chu kỳ quay của pulsar miligiây ổn định hơn cả những đồng hồ nguyên tử và là những mẫu giờ rất chính xác. Cũng vì lý do này mà các nhà thiên văn có ý định dùng loại pulsar miligiây để phát hiện sóng hấp dẫn từ Vũ trụ phát ra. Vì khi sóng hấp dẫn truyền tới vị trí của pulsar thì chu kỳ pulsar bị nhiễu và thay đổi. Pulsar miligiây là một

dụng cụ thiên nhiên dùng để phát hiện sóng hấp dẫn. Hiện nay, một số nhà thiên văn đang cố gắng tạo ra một hệ thống Quốc tế đo giờ chính xác để thực hiện thí nghiệm này. Sóng hấp dẫn còn được phát ra chung quanh những Lỗ đen và dây Vũ trụ nơi trường hấp dẫn rất lớn.

14. NHỮNG TIA LAZER VÔ TUYẾN THIÊN NHIÊN KỲ DIỆU

Một trong những đặc tính kỳ diệu nhất của các đám mây khí phân tử là khả năng phát ra những sóng vô tuyến cực kỳ mạnh, như những tia laze (LASER, chữ tắt của Light Amplification by Stimulated Emission of Radiation: Sự khuếch đại ánh sáng do bức xạ cảm ứng) dùng trong quang học. Tia Laser vô tuyến này gọi là bức xạ maze (MASER, chữ tắt của Microware Amplification by Stimulated Emission of Radiation: Sự khuếch đại sóng vi ba, tức là sóng vô tuyến, do bức xạ cảm ứng). Máy made được chế tạo trong các phòng thí nghiệm và công nghiệp để khuếch đại các tín hiệu vô tuyến. Trong Vũ trụ, sóng vô tuyến của một thiên thể khi chuyển qua một đám khí phân tử có khả năng khuếch đại bằng hiệu ứng made. Những đám khí có khả năng khuếch đại lớn nhất là khí hơi nước (H_2O), khí hyđrôxin (OH) và khí silic mônôxit (SiO). Mỗi loại phân tử chỉ khuếch đại bức xạ trên một tần số nhất định. Khí OH khuếch đại trên tần số 1665 megahec, khí H_2O trên tần số 22235 megahec, và khí SiO trên tần số 86243 megahec. Ta có thể giải thích sơ lược hiệu ứng made như sau:

Như ta đã biết, năng lượng của những phân tử thay đổi một cách gián đoạn, theo từng mức. Các vạch phân tử được tạo ra bởi sự chuyển động của êlectrôn và các hạt nhân trong phân tử. Nội năng của những phân tử trong đám mây khí phụ thuộc vào sự chuyển động này. Trong mỗi phân tử, sự chuyển động của êlectrôn xung quanh hạt nhân của mỗi nguyên tử phối hợp với sự dao động và sự tự quay của các hạt nhân để tạo thành một hệ mức năng lượng đặc biệt của phân tử đó. Hệ mức năng lượng của phân tử phức tạp hơn hệ của nguyên tử. Trong một đám khí, chẳng hạn hơi nước H_2O, những phân tử nước có năng lượng bằng nhau thì cùng ở trên một mức năng lượng. Thông thường, sự phân bố *"dân số"* phân tử trên mỗi mức năng lượng tuân theo một định luật trong cơ học thống kê, gọi là *Định luật Boltzmann* (Bônxơman). Trong trạng thái này trạng thái *"cân bằng nhiệt động"* - mức năng lượng càng cao bao nhiêu thì *"dân số"* phân tử càng thưa thớt bấy nhiêu.

Cũng như những du khách tới tham quan Vạn Lý Trường Thành, muốn ngắm phong cảnh hùng vĩ phải leo lên những bậc thang cao. Ở những bậc dưới bao giờ cũng chen chúc, nhưng càng lên cao thì càng thấy thoải mái, ít người hơn; các bậc thang dưới chứa rất nhiều người vì họ không muốn dùng nhiều năng lượng, còn các bậc trên thưa thớt dành cho một số người có năng lượng cao. Nếu ở chân Vạn Lý Trường Thành có một hệ thống thang máy thì sự phân bố dân số trên những mức thang dứt khoát bị đảo ngược. Lúc đó, ai cũng muốn lên cao nên sẽ có nhiều người ở bậc cao hơn là bậc thấp.

Đứng về phương diện vật lý, ở đám khí phân tử, vì *"dân số"* phân tử ở mức năng lượng cao ít ỏi, nên xác suất phân tử tự chuyển xuống mức dưới để phát ra bức xạ không nhiều lắm. Vì vậy, cường độ của vạch phân tử phát ra do đám khí không mạnh. Nguyên tắc tạo ra hiệu ứng made hay lazer là *"bơm dân số"* ở những mức năng lượng thấp lên các mức năng lượng cao, như một thang máy chở người lên tầng cao, để *"nghịch đảo"* dân số và phá vỡ thế cân bằng nhiệt động. Lúc đó có nhiều dân số phân tử ở những mức năng lượng cao và đám mây ở trong trạng thái *"bất cân bằng nhiệt động"*. Một khi đám khí ở trạng thái này thì nó hoạt động như một máy made. Khi đám mây made phân tử được một bức xạ vô tuyến rọi vào thì các phân tử đổ xô xuống những mức năng lượng dưới và phát ra rất nhiều bức xạ trên một tần số nhất định. Đó là nguyên tắc của sự khuếch đại bằng hiệu ứng made. Một khi bức xạ truyền qua đám khí made thì cường độ của bức xạ có thể tăng lên hàng tỷ lần. Tuy nhiên, khả năng khuếch đại chỉ xảy ra ở một vùng nhỏ của phổ bức xạ và bức xạ phát ra trên một tần số đặc trưng của phân tử. Nếu là một đám mây hơi nước thì vạch bức xạ made phát ra trên tần số 22235 megahec. Đám mây made cũng có khả năng khuếch đại vạch bức xạ mà nó tự phát ra. Những điều kiện lý hóa sẵn có trong Vũ trụ đã phát huy hiệu ứng made thiên nhiên. Những phôtôn tử ngoại phát ra bởi các ngôi sao và bụi là những *"bơm"* rất hiệu nghiệm. Sự va chạm với hyđrô trong đám khí cũng có thể kích thích phân tử nhảy vọt lên những mức năng lượng cao và gây nên nghịch đảo *"dân số"*.

Nhiều ngôi sao đang hình thành, các vỏ sao già khổng lồ đỏ và trung tâm một số Thiên hà là những môi trường tương đối nóng, có nhiều bụi và khí. Đó là những yếu tố cần thiết cho sự tổng hợp các phân tử làm nghịch đảo *"dân số"*, tạo thành những nguồn xạ made rất mạnh. Những nguồn xạ made trong Vũ trụ có kích thước ít nhất bằng bán kính của quỹ đạo Trái đất trong Hệ Mặt trời, khoảng 150 triệu km. Vì made Vũ trụ rất đồ sộ so với những máy made và lazer dùng trong phòng thí nghiệm, nên dễ phát hiện được. Cường độ của bức xạ made Vũ trụ rất lớn nhưng thay đổi rất nhiều. Bởi vì bức xạ made dễ nhạy cảm trước những biến đổi của điều kiện vật lý, như nhiệt độ và mật độ trong đám khí. Sự biến đổi cường độ là một đặc tính để xác định bức xạ made.

15. PHÒNG THÍ NGHIỆM HÓA HỌC THIÊN VĂN

Hóa học thiên văn là một ngành khoa học vừa được phát triển để tìm hiểu sự tổng hợp của những phân tử trong Vũ trụ. Quá trình hình thành phân tử của các dải Thiên hà thường tiến triển trong pha khí, với những phản ứng hóa học bao gồm các phân tử ion hóa (bị mất một hay nhiều êlectrôn) và phân tử trung hòa (toàn vẹn không mất êlectrôn). Những phản ứng có thể khởi đầu từ phân tử thông thường nhất, phân tử hydrô. Phân tử này bị ion hóa bởi tia tử ngoại của sao hoặc tia Vũ trụ (gồm các hạt có năng lượng cao) và phản ứng với một nguyên tử hydrô để thành ion H^+_3. Sau đó H^+_3 có thể kết hợp với phân tử CO để tạo ra ion HCO^+, hay với nguyên tử Ôxi để thành hơi nước H_2O và hydrôxin (OH), hoặc với Nitơ (N) để tạo thành Amôniac (NH_3). Những phân tử HCO^+, OH, nước và amôniac thường được phát hiện rất dễ dàng ở những đám mây đen. Sự tổng hợp các phân tử không ngừng ở các giai đoạn này. Những phản ứng hóa học tạo ra nhiều phân tử phức tạp được tiến triển một cách rộng hơn, tương tự như tiến trình trên:

$$AX^+ + BY \rightarrow AB^+ + XY$$

Ví dụ, một ion đơn giản AX+ kết hợp với một phân tử phức tạp BY để tạo ra ion AB^+ ngày càng phức tạp.

Gốc hóa học như gốc hydrôxin OH là những chất hóa học dễ phản ứng với những phân tử khác. Gốc là các phân tử có một số lẻ êlectrôn, nên hạt êlectrôn lẻ dễ *"cặp đôi"* với một êlectrôn của phân tử khác để tạo thành một liên kết hóa học. Những chất không bền này khó chế được trong phòng thí nghiệm, nhưng dễ tồn tại trong môi trường giữa các sao, vì ở nhiệt độ và mật độ thấp nên làm giảm hoạt động của gốc hóa học. Những phân tử đồng vị, như HDO đồng vị của phân tử nước (H_2O), trong đó nguyên tử đơteri (D), hydrô nặng, đã thay thế một nguyên tử hydrô (H), cũng đã được tìm thấy trong Vũ trụ. Phân tử hydrô H_2 và rượu Etylic, CH_3CH_2OH, không được tạo ra trực tiếp trong pha khí, nhưng đọng trên những hạt bụi rồi bốc thành hơi. Chính bụi của môi trường giữa các sao cũng là một loại phân tử hữu cơ trong đó có những nguyên tử hydrô bám vào phân tử than chì graphit (graphite). Loại phân tử này gọi là PAH (chữ tắt của Polycyclic Aromatic Hydrocarbon) có nhiều vòng *"Hydrocarbon thơm"*, như lõi benzen trong băng phiến. Những phân tử phát hiện trong Vũ trụ đều gồm có nguyên tử quen thuộc ở phòng thí nghiệm. Gần chúng ta hơn, trong tầng khí quyển của Trái đất có phân tử Ôzôn gồm 3 phân tử Ôxi, O_3. Nhờ có tầng khí Ôzôn nên các sinh vật trên Trái đất được bảo vệ khỏi bị tác động tai hại của tia tử ngoại Mặt trời. Trên thực tế, hóa học trong Vũ trụ không đơn giản, là một vấn đề đang được nghiên cứu.

16. KỸ THUẬT VÔ TUYẾN PHỤC VỤ NGÀNH KHÍ TƯỢNG

Tình trạng của khí hậu bị chi phối bởi điều kiện lý hóa của khí quyển Trái đất. Nhiệt độ, áp lực và độ ẩm của tầng khí quyển cùng với tốc độ gió là yếu tố quan trọng của công việc dự báo thời tiết. Những số liệu phải được thu thập một cách đại quy mô trên toàn thể khí quyển xung quanh Trái đất và được xử lý bằng các mô hình lý thuyết dùng máy tính điện tử lớn. Muốn dự báo thời tiết một cách chính xác, nhà khảo sát khí tượng phải đặt những trạm thăm dò khí quyển, không được cách xa nhau quá 150 đến 300 km. Cứ 6 tới 12 tiếng đồng hồ, lại ghi các tốc độ gió từ mặt đất tới tới độ cao khoảng 30 km. Hiện nay, số trạm thăm dò đặt trên mặt đất vẫn còn quá ít để đạt được yêu cầu. Tuy nhiên, một số vệ tinh được phóng lên bầu trời để quan sát toàn bộ khí quyển và bổ sung việc thu thập số liệu. Những vệ tinh địa tĩnh (đứng yên trên không trung so với Trái đất) ở độ cao khoảng 36 nghìn km quan sát liên tục các khu vực xác định trên Trái đất. Cùng có những vệ tinh quay quanh Trái đất nhưng chỉ ở độ cao 800 - 900 km, thường xuyên cứ 6 tiếng lại bay qua một vùng để quan sát. Trong những vùng không bị mây che, hệ thống vệ tinh dùng những sóng hồng ngoại để đo nhiệt độ và độ ẩm trong khí quyển. Tia hồng ngoại bị hấp thụ bởi các đám mây và nước mưa. Trái lại, sóng vô tuyến có khả năng đi qua mây dễ dàng hơn. Nên trong những vùng khí quyển có nhiều mây hoặc bị nhiễu bởi những cơn bão, các nhà khí tượng phải dùng kỹ thuật thăm dò bằng sóng vô tuyến.

Trong khí quyển Trái đất có nhiều phân tử. Sự quan sát vạch phổ vô tuyến của phân tử Ôxi (tần số 118 nghìn megahec) và phân tử hơi nước trong khí quyển là một phương tiện hiện đại dùng trong ngành khí tượng để xác định điều kiện lý hóa. Kỹ thuật dò khí quyển bằng những vạch phân tử xuất phát từ sự phát triển của ngành thiên văn vô tuyến. Kỹ thuật làm những máy thu tín hiệu vô tuyến ngày càng ít tiếng ồn để quan sát những vạch phân tử trong môi trường giữa các sao đã được áp dụng trong ngành khí tượng. Những vệ tinh khí tượng hiện nay có nhiều kênh hoạt động trên lĩnh vực sóng vô tuyến. Sự phối hợp những quan sát trong vùng sóng hồng ngoại và sóng vô tuyến có thể đáp ứng được nhu cầu dự báo thời tiết ngắn hạn (dưới 2 ngày) và dài hạn (tới 2 tuần). Có những trường hợp quá trình tiến triển của khí quyển quá nhanh nên mô hình dự báo không đủ hoàn hảo để tiên đoán chính xác sức mạnh của những cơn bão.

Trong tầng khí quyển dày 80 km, có hàng chục phân tử phản ứng với nhau. Đặc biệt là vạch phân tử Ozone phát ra trên tần số 110 nghìn megahec. Các nhà khoa học phát hiện được rằng tầng khí Ozone ở trên đỉnh núi Nam cực bị hủy bởi nhiều chất hóa học có Clo, như Ôxit clo (ClO). Sự quan sát các phân tử khí quyển cùng những mô hình lý thuyết gồm hàng trăm phản ứng hóa học đã được thực hiện để nghiên cứu quá trình tiến triển của tầng Ozone. Như ta đã biết, tầng Ozone rất cần để che chở sinh vật trên Trái đất chống lại những tia tử ngoại phát ra từ Mặt trời.

17. SINH HỌC VÀ NGUỒN GỐC CỦA SINH VẬT NÓI *"XÚP"* NGUYÊN THỦY

Việc nghiên cứu phân tử ở các dải Thiên hà không những có ảnh hưởng đến ngành vật lý và hóa học mà còn có quan hệ với ngành sinh học. Những phân tử của môi trường giữa các sao phần lớn là phân tử hữu cơ. Ở cơ thể chúng ta có tới 20 loại Aminô axit; đó là thành phần cơ bản của chất đạm (Prôtêin) trong tế bào. Aminô axit là những chuỗi phân tử dài, một đầu có tính chất Amin NH_2 và đầu kia có tính chất Axit COOH. Đầu Axit và Amin dễ phản ứng với nhau thành một liên kết rất bền để tạo ra những Aminô axit phức tạp. Aminô axit đơn giản nhất là glyxin có công thức NH_2COOOH. Những chất như metylamin CH_3NH_2 và Axit focmic (HCOOH) tìm thấy trong dải Ngân hà là những mẩu của Aminô axit. Nhiều phân tử hữu cơ phức tạp cũng đã được tìm thấy trong Sao Chổi và Thiên thạch rơi xuống Trái đất. Hai loại thiên thể này đã được tạo ra cùng với Hệ Mặt trời. Chứng tỏ Vũ trụ đã điều chế được nhiều chất hóa học cần thiết cho sinh vật.

Sự tìm hiểu nguồn gốc của sự sống trên Trái đất đã được đề cập tới từ đầu Thế kỷ XX, bởi nhà Bác học Oparine người Nga. Khí quyển của Trái đất nguyên thủy, chủ yếu gồm có Hyđrô, Metan, Amôniac và nước, không thích hợp với sự phát triển của sinh vật. Nhờ có tia tử ngoại của Mặt trời chiếu thẳng vào hỗn hợp hóa học nguyên thủy, nên rất nhiều phân tử hữu cơ đã được tổng hợp. Phân tử rơi xuống biển và ngâm dưới nước tới hàng trăm triệu năm. Môi trường này, đầy chất khoáng và chất hữu cơ hòa với nước ấm, thường được gọi là nồi *"xúp nguyên thủy"*, trong đó những phản ứng hóa học tiến triển rất nhanh, biến dần những chất khoáng và chất hữu cơ thành phân tử vĩ mô và vi sinh vật. Thí nghiệm để tìm hiểu nguồn gốc của sinh vật được tiến hành vào những năm 50 bởi nhà sinh vật học Miller (Milô) người Mỹ. Hơi nước nóng được phun vào trong một bóng thủy tinh chứa khí Hyđrô, Mêtan, Amôniac - thành phần của khí quyển nguyên thủy của Trái đất. Một hệ thống phóng điện 60 nghìn vôn liên tục phát những tia điện trong hỗn hợp khí để tái tạo sét của những cơn giông tố. Sản phẩm hơi của cuộc thí nghiệm ngưội đi và đọng lại một ống nghiệm. Sau một tuần lễ thí nghiệm, sản phẩm là chất lỏng màu nước cam. Miller phân tích kỹ lưỡng chất lỏng, và nhận xét thấy là ông đã chế được Aminô axit. Kết quả nghiên cứu này khẳng định tiên đoán của Oparine là những phân tử hữu cơ cơ bản, cần thiết cho sự sống của sinh vật, có khả năng được chế tạo trong điều kiện khí quyển của Trái đất cách đây hơn 4 tỷ năm.

Thí nghiệm của Miller mở đường cho một ngành khoa học mới, ngành hóa - sinh học, đặc biệt nghiên cứu nguồn gốc và sự tiến hóa của sinh vật. Để tái tạo những bức xạ có khả năng ion hóa phát ra bởi loại quặng phóng xạ, các nhà nghiên cứu dùng máy gia tốc phóng những êlectron vào hỗn hợp hóa học và chế được Aminô axit, đường, urê và nhiều chất hữu cơ khác. Những phân tử cơ bản như nước, Metan, Amôniac, Axit xyanidric, Andehit focmic phát hiện trong dải Ngân hà có thể phản ứng với nhau để tạo thành Glyxin và những phân tử hữu cơ vòng như đường Glucô (glucose $C_6O_6H_{12}$) cùng các axit nucleic trong tế bào.

Những thí nghiệm hóa sinh đã chứng minh, những phân tử hữu cơ mầm mống của sự sống trên Trái đất có thể phát triển từ những phân tử có trong môi trường giữa các sao. Những đám mây khí trong môi trường này được tạo ra từ vật chất phun ra bởi những ngôi sao già. Một thế hệ sao trẻ và Hành tinh lại được tạo ra từ những đám vật chất đó. Qua quá trình tiến triển của sự sống, ta có thể cho rằng vật chất trong cơ thể của các sinh vật đã được tạo ra từ vật chất của các ngôi sao. Theo luật *"chọn lọc tự nhiên"*, các phân tử tồn tại được là những loại có khả năng kết hợp dễ dàng để trở thành phân tử có phức tạp và sinh sôi này nở trong điều kiện khí quyển của Trái đất nguyên thủy. Ta tự hỏi, trên những Hành tinh khác trong và ngoài Hệ Mặt trời của dải Ngân hà, quá trình tiến triển hóa sinh có thể dẫn đến sự sống như trên Trái đất hay không?

18. DU HÀNH TRONG DẢI NGÂN HÀ

Những tàu tự động thăm dò Hành tinh Sao Hỏa và Sao Kim gần Trái đất không tìm thấy dấu vết của sự sống, mặc dù những thiên thể này được coi là có khả năng có *"người"*. Điều kiện hóa lý trên hai Hành tinh này không thích hợp với sự này nở sinh vật. Phóng tàu để thám hiểm Vũ trụ tốn rất nhiều năng lượng. Các nhà khoa học ước tính rằng kho dự trữ vũ khí hạt nhân hiện nay trên Trái đất lớn bằng một trăm nghìn triệu tấn (105 megaton)

đơn vị chất nổ TNT cũng chỉ đủ để phóng một tàu Vũ trụ chở một nghìn *"nhà du hành"* tới các ngôi sao gần Trái đất nhất. Vấn đề nan giải là tốc độ của tàu phải đủ cao để cuộc hành trình có thể tiến triển một thời gian ngắn tương đối với tuổi thọ trung bình của loài người.

Hiện nay, các nhà khoa học vẫn đang nghiên cứu khả năng dùng phản ứng tổng hợp hạt nhân để tạo ra năng lượng. Nguồn năng lượng của những phản ứng tổng hợp hạt nhân rất lớn so với những phản ứng phân hạch thường dùng trong những nhà máy điện nguyên tử. (Những phản ứng phân hạch làm vỡ hạt nhân của những nguyên tử nặng như urani và đồng thời phát ra năng lượng. Ngược lại, nguyên tắc của phản ứng tổng hợp hạt nhân là làm liên kết các hạt nhân nguyên tử nhẹ: Bốn hạt nhân hyđrô liên kết với nhau thành một hạt nhân hêli). Những phản ứng tổng hợp hạt nhân khó thực hiện được nhưng phát ra nhiều năng lượng hơn những phản ứng phân hạch. Cứ một kg nhiên liệu hyđrô phát ra được hai trăm triệu kilôoat giờ, tương ứng sản lượng điện hiện nay của Nhà máy thủy điện Hòa Bình trong nửa tháng. Muốn thực hiện được những phản ứng tổng hợp hạt nhân ở phòng thí nghiệm cần phải tạo ra nhiệt độ hàng triệu và một từ trường rất lớn để *"bẫy"* các hạt nhân trong một thời gian tối thiểu để chúng có thể liên kết với nhau. Có một số thí nghiệm đã thực hiện được ở điều kiện vật lý trên, nhưng chỉ trong một khoảnh khắc nên chưa có khả năng thực tiễn. Các nhà khoa học chưa điều khiển được phản ứng tổng hợp hạt nhân như Mặt trời để tạo được năng lượng một cách điều hòa. Mặt trời là một lò phản ứng tổng hợp hạt nhân đốt nhiên liệu hyđrô thành hêli để tồn tại trong 10 tỷ năm mà không nổ. Bom khinh khí dùng những phản ứng tổng hợp nhưng không điều khiển được. Nếu các nhà khoa học chế ngự được năng lượng tổng hợp hạt nhân thì có thể phóng những tàu Vũ trụ với tốc độ bằng 1/10 tốc độ ánh sáng. Lúc đó, muốn tới thăm dò hệ sao gần nhất, Sao Alpha Xentauri, cách Trái đất 4 năm ánh sáng, cũng phải mất 40 năm đi và 40 năm về. Trừ khi những nhà thám hiểm tìm thấy hệ sao có một Hành tinh có thể ở được và định cư ở đó! Ta có thể phóng máy dò tự động truyền (với tốc độ ánh sáng) số liệu bằng kỹ thuật vô tuyến xuống Trái đất, nhưng cũng phải đợi thêm 4 năm nữa mới thu được tín hiệu. Với trình độ khoa học hiện nay, việc chinh phục các thiên thể bằng tàu Vũ trụ còn nằm trong phạm vi viễn tưởng, vì đòi hỏi quá nhiều năng lượng và kinh phí. Tàu Vũ trụ phải chứa khoảng 40 nghìn tấn nhiên liệu hạt nhân mới đủ để phóng 3 nghìn tấn trọng tải lên tới Sao Alpha Xentauri.

Có những nhà khoa học đưa ra đề án dựa trên sự tiến bộ của ngành khoa học - kỹ thuật từ mấy thập niên gần đây để suy ra khả năng kỹ thuật phóng tên lửa và tàu Vũ trụ trong tương lai. Họ tiên đoán rằng phải đợi tới cuối Thế kỷ XXI thì năng lượng tổng hợp hạt nhân mới được khai thác trên phạm vi rộng và sự thám hiểm bằng tàu Vũ trụ mới có thể thực hiện được. Động cơ phản lực dùng Đoteri (nặng gấp đôi hyđrô) và hêli 3 (nặng gấp ba hyđrô) để tổng hợp với nhau thành một hạt nhân hêli 4 (nặng gấp bốn hyđrô) và một prôtôn. Phải dùng phương pháp ngăn ngừa tia độc hại phát ra bởi phản ứng này tuy nó không mạnh, nhưng cũng có thể làm tổn thương đến sức khỏe của người du hành. Hêli 3 là đồng vị của hêli 4 và là một nguyên tố rất hiếm. Số lượng của hêli 3 chỉ bằng một phần mười vạn số lượng của hêli 4. Có nhà khoa học có ý kiến khai thác khí quyển Hành tinh Sao Mộc để lấy hêli. Tuy nhiên, kỹ thuật đẩy bằng máy phản lực hạt nhân đã giới hạn tốc độ tới khoảng một phần mười tốc độ ánh sáng.

Muốn tăng cường tốc độ tàu Vũ trụ tới gần bằng tốc độ ánh sáng, các nhà khoa học giàu trí tưởng tượng đề nghị dùng sức đẩy tạo ra bởi phản ứng tự hủy giữa vật chất và phản ứng vật chất, chẳng hạn prôtôn và phản prôtôn. Khi vật chất và phản vật chất gần nhau thì có khả năng tự hủy để phát ra năng lượng. Vì trong Vũ trụ chỉ có vật chất nên ta phải chế ra phản vật chất. Và phải làm thế nào để chứa phản vật chất cho không bị hủy. Có một khả năng khác là dùng nhiên liệu hyđrô, nguyên tố nhiều nhất trong các sao. Như vậy sẽ giải quyết vấn đề phải tích lũy nhiên liệu trong tàu, vì tàu liên tục hút nhiên liệu hyđrô thiên nhiên trong Vũ trụ. Tuy nhiên, khả năng này còn nằm trong phạm vi khoa học viễn tưởng. Theo *Thuyết tương đối hẹp* của Einstein, khi tàu bay nhanh gần bằng ánh sáng, thời gian trong tàu dường như trôi chậm lại so với thời gian trên Trái đất. Nhà du hành khi trở về vẫn còn trẻ so với những người cùng thế hệ ở lại trên Trái đất. Họ không nhìn thấy các bộ mặt quen thuộc, mà chỉ gặp những người xa lạ của những thế hệ sau. Có một bất tiện khác và tác động của những hạt bụi trong môi trường giữa các sao, tuy ít nhưng cũng có thể bắn vào tàu Vũ trụ với tốc độ cao và làm mòn vỏ tàu.

19. PHÂN TỬ HỮU CƠ TRONG VŨ TRỤ. "KHO RƯỢU" TRONG TRUNG TÂM DẢI NGÂN HÀ

Điều kiện lý hóa ở môi trường trên Trái đất khác hẳn với điều kiện trung bình trong môi trường của những Thiên hà. Trong không khí ta thở có tới hàng vạn triệu tỷ (10^{19}) nguyên tử và phân tử trong 1 cm^3. Nhiệt độ bình thường mùa Hạ trong vùng ôn đới trên mặt Trái đất khoảng 3000 Kenvin (27°C). Chân không thực hiện ở trong các phòng thí nghiệm cũng còn có tới vài triệu phân tử trong một

phân khối. Mật độ trung bình tại các dải Thiên hà chỉ bằng vài chục nguyên tử hyđrô trong 1 cm^3 và nhiệt độ khoảng vài chục độ Kenvin. Những đám mây khí đặc nhất của môi trường giữa các sao chỉ chứa vài triệu tới vài trăm triệu phân tử hyđrô trong 1 cm^3. Tóm lại, so với khí quyển trên mặt Trái đất thì môi trường giữa các sao rất loãng và lạnh làm cho xác suất va chạm giữa những nguyên tử rất thấp cho nên môi trường giữa các sao trong Vũ trụ dường như không thuận lợi cho quá trình tổng hợp các phân tử. Tuy nhiên, nhờ có các tia tử ngoại phát ra từ các ngôi sao chiếu vào những đám mây khí nên nhiều phản ứng hóa học được tiến hành một cách hiệu nghiệm. Những hạt bụi của đám mây khí cũng cần thiết cho sự bảo tồn phân tử vì chúng chắn những tia có thể làm hủy phân tử.

Sự phát hiện ra phân tử từ các dải Thiên hà là một sự kiện vô cùng quan trọng của quá trình nghiên cứu một thành phần chủ yếu của môi trường giữa các sao. Thành phần này là những đám *"mây đen"* không nhìn thấy và cũng không thể phát hiện bằng vạch vô tuyến 21 cm của nguyên tử hyđrô. Vì rằng những đám mây đen có nhiều khí và bụi, nhưng không có nhiều nguyên tử hyđrô; nguyên tố này đã tổng hợp thành phân tử, nên không phát ra vạch 21 cm. Những vạch phân tử đã được phát hiện từ dải Ngân hà vào năm 1940. Đó là vạch của vùng phổ khả kiến của hai phân tử đơn giản là CH và CN, gồm có hai nguyên tử. Phải đợi tới các năm 60 và 70 Thế kỷ XX, kỷ nguyên của viễn kính vô tuyến, những nhà vật lý thiên văn mới phát hiện thêm được nhiều phân tử khác. Lý do là những vạch phân tử thường dễ phát ra trên các bước sóng vô tuyến hơn là trên bước sóng khả kiến. Sự va chạm với hạt phôtôn hồng ngoại phát ra bởi bụi hoặc với hyđrô dễ làm phân tử quay. Mỗi khi trạng thái quay thay đổi vì va chạm thì phân tử bị *"kích thích"* lên mức năng lượng cao. Rồi từ năng lượng cao, phân tử tự rơi xuống mức năng lượng thấp và phát ra những vạch trên các bước sóng vô tuyến (sóng mm). Nếu muốn phát ra các vạch trong vùng khả kiến, phân tử phải được kích thích lên những mức năng lượng rất cao. Sự kiện này hiếm có hơn vì cần phải có nhiều năng lượng để làm cho những êlectrôn của phân tử thay đổi hẳn quỹ đạo. Tóm lại, phân tử dễ thay đổi trạng thái quay và dễ có khả năng phát ra những vạch vô tuyến trong vùng sóng mm.

Cho đến (1994), gần một trăm phân tử trong đó có nhiều chất hữu cơ, đã được phát hiện từ dải Ngân hà. Những phân tử này ở trạng thái khí trong các đám mây giữa các sao. Phân tử hyđrô (H_2) nhiều nhất trong Vũ Trụ. Mật độ của phân tử thông thường như CO (cácbon oxit) chỉ bằng một phần mười vạn (10^{-5}) mật độ của hyđrô. Những loại phân tử khác hiếm hơn, có mật độ bằng một phần tỷ (10^{-9}) tới một phần triệu (10^{-6}) mật độ của hyđrô. Phần lớn phân tử tìm thấy trong Vũ trụ là phân tử quen thuộc đối với nhà hóa học làm ở phòng thí nghiệm. Xianhiđric Axit (HCN) là khí rất độc đã được dùng làm hơi độc. Fomanđehit, H_2CO, là loại khí có mùi khó ngửi được hòa trong nước thành foómôn để làm chất tẩy và chất khử trùng. Phân tử phức tạp nhất, $HC_{11}N$, có 13 nguyên tử là một chuỗi Cácbon dài với công thức hóa học khai triển có những liên kết ba, H-C≡C-C≡C-C≡C-C≡C-C≡C≡N, phân tử dễ nổ đã được phát hiện trong vỏ khí của một ngôi sao khổng lồ đỏ và già, nơi có nhiều khí, bụi và nhiệt độ tương đối cao. Đó là những điều kiện rất thuận lợi cho sự tổng hợp của những nguyên tố phức tạp.

Năm 1975, các nhà thiên văn vô tuyến Mỹ đã phát hiện được rượu Etylic CH_3CH_2OH trên bước sóng 3 mm của *"đám mây phân tử khổng lồ"* ở trung tâm dải Ngân hà. Trong bài báo công bố phát hiện đăng trong một tạp chí khoa học, họ khởi đầu như sau: *"Ngay từ buổi bình minh của nhiều nền văn minh, rượu Etylic là một sở thích của nhân loại. Hơi rượu trong đám mây khi phát hiện trong trung tâm dải Ngân hà, nếu đọng lại thành rượu nguyên chất phải chứa trong một trăm ngàn vạn vạn triệu tỷ (10^{28}) chai (mỗi chai 0,75 lít). Kho tàng rượu này nhiều hơn tất cả lượng rượu cất bởi loài người từ xưa đến nay. Kho rượu thiên nhiên quý báu đó có thể cung cấp rượu trong 5 triệu tỷ (5.10^{15}) năm cho toàn nhân loại có hiện nay dù ai cũng uống mỗi ngày một chai. Tiếc thay cho những người thích rượu, trung tâm Ngân hà cách xa ta những 30 nghìn năm ánh sáng, nên rượu không trong tầm tay của nhân loại!"*.

Mới đây có tin là phân tử glycine (glixin), một axít amin đầu tiên, thành phần của chất đạm của tế bào cũng được phát hiện trong đám mây của kho rượu. Nếu kết quả khả quan này được khẳng định, phải chăng nó chỉ là một sự trùng khớp ngẫu nhiên hay một sự kiện được dùng để chứng minh là trung tâm dải Ngân hà có sinh vật có khả năng cất rượu! Dù sao glycine chỉ là một trong những thành phần rất cơ bản của chất đạm. Sự phát triển từ những chất hữu cơ đó tới trạng thái sinh vật là một quá trình rất lâu dài.

20. CÓ SỰ SỐNG NGOÀI TRÁI ĐẤT HAY KHÔNG?

Nhân loại trên Trái đất vẫn băn khoăn tự hỏi, chẳng lẽ chỉ có một mình chúng ta trong Vũ trụ hay sao? Nếu có những *"người"* ở ngoài Trái đất thì tìm họ ở đâu, trình độ kỹ thuật và văn minh của họ như thế nào? Những câu hỏi này thường được coi là trong phạm vi của triết học và siêu hình học.

Sự tìm kiếm những nền văn minh khác trong Vũ trụ không được coi là một vấn đề ưu tiên, vì từ lâu các nhà thiên văn vẫn cho rằng kỹ thuật của nền văn minh trên Trái đất chưa phát triển đủ để thiết lập liên lạc với chúng. Mãi đến năm 1971, các nhà khoa học Liên Xô và Mỹ mới tổ chức tại Đài thiên văn Biurakhan ở Armenia một hội thảo chuyên đề *"Liên lạc với những nền văn minh ngoài Trái đất"* dùng những viễn kính có tầm nhìn xa. Kỳ họp của Hội đồng Thiên văn Quốc tế năm 1979, tại Montreal (Canada), đã đề cập vấn đề *"Chiến lược tìm kiếm sự sống trong Vũ trụ"*.

Vũ trụ có hàng trăm tỷ Thiên hà, mỗi Thiên hà có hàng chục tỷ sao, mỗi hệ sao có hàng chục Hành tinh. Nếu hệ sao nào cũng như Hệ Mặt trời thì phải có hằng hà sa số Hành tinh như Trái đất, trên đó có đủ loại sinh vật, từ vi sinh vật đến loài người có trí thông minh. Trên thực tế, chưa có một bằng chứng cụ thể nào chứng minh là có sinh vật hay một nền văn minh trên những Hành tinh khác. Vì khoảng cách giữa các sao rất lớn nên sự liên lạc bằng tàu Vũ trụ khó thực hiện được. Với kỹ thuật hiện đại, tàu phóng ra với tốc độ cao, 8 km/giây, phải mất 150 nghìn năm mới tới ngôi sao gần nhất, Alpha Xen-tauri, ở cách xa ta 4 năm ánh sáng. Bức xạ vô tuyến truyền từ ngôi sao với tốc độ ánh sáng (300 nghìn km/giây) cũng phải mất 4 năm mới tới Trái đất. Vì vậy, sự chinh phục các Hành tinh trong dải Ngân hà và sự tiếp xúc trực tiếp với những văn minh khác dùng phương tiện giao thông bằng tàu Vũ trụ như *"đĩa bay"* là một vấn đề viển vông đối với phương tiện của những nền văn minh tương tự như trên Trái đất của chúng ta hiện nay.

Chỉ dùng kỹ thuật viễn thông mới có triển vọng bắt được liên lạc với chúng vì tín hiệu vô tuyến truyền qua không trung với tốc độ ánh sáng và không bị hấp thụ bởi các lớp bụi trong môi trường giữa các sao. Tín hiệu mạnh như tín hiệu radar của những hệ thống viễn thông trên Trái đất, nếu phát ra từ những hệ sao cách xa ta 15 năm ánh sáng, có thể phát hiện được bằng các vô tuyến viễn kính. Cho tới nay, các nhà vô tuyến thiên văn chưa thu được tín hiệu nào phát ra từ nền văn minh trong Vũ trụ, tuy họ đã nhiều lần mừng hụt. Lúc đầu họ đã tưởng nhầm là bức xạ phát ra đều đặn theo chu kỳ của pulsar và quada là những tín hiệu của những nền văn minh khác. Việc phát hiện sinh vật hay nền văn minh ngoài Trái đất là một vấn đề nan giải. Các nhà Vật lý thiên văn đành dựa trên thống kê để ước lượng khả năng có sự sống ngoài Trái đất. Để sự tìm kiếm có hiệu quả, họ chú ý đến những nền văn minh có phát triển kỹ thuật cao ít nhất bằng kỹ thuật hiện đại của nhân loại trên Trái đất. Chỉ có những nền văn minh đó mới có khả năng *"liên lạc"* với chúng ta. Sự ước tính đã dựa trên *"phương trình Drake"* (Đrêcơ). Phương trình rất đơn giản này là một tích số gồm có 7 hệ số do ông Drake đặt ra vào năm 1960, để tính số lượng của nền văn minh trong dải Ngân hà:

$$N = T \times Sht \times Ssv \times Sss \times Svm \times Sll \times Stt$$

N là số những nền văn minh trong dải Ngân hà.

T là tỷ số sinh sản của sao trong Ngân hà. Tỷ số này tùy thuộc quá trình biến hóa của sao theo khối lượng. Những sao nặng bằng năm mươi lần Mặt trời tiêu thụ nhanh năng lượng nên chỉ sống được từ vài chục triệu đến vài trăm triệu năm. Mặt trời sống được 10 tỷ năm. Tuổi Mặt trời hiện nay là 5 tỷ năm. Trong các Thiên hà có cánh tay xoắn ốc như dải Ngân hà, tỷ số sao trẻ cao nhất trong những cánh tay xoắn ốc, nơi có nhiều khí và bụi.

Sht là số sao loại Mặt trời có khả năng có Hành tinh. Có những sao không có Hành tinh quay chung quanh.

Ssv là số Hành tinh trong những hệ sao trên, có môi trường thích hợp với sự sống của sinh vật. Hành tinh phải có một vị trí tối ưu của hệ sao, cho nhiệt độ được ôn hòa để sự sống được nảy nở. Khối lượng của Hành tinh cũng phải đủ lớn để trường hấp dẫn đủ mạnh để giữ được khí quyển không bay đi.

Sss là phần của những Hành tinh có khả năng có sinh vật trong đó sự sống được phát triển thực sự. Thành phần hóa học của khí quyển cũng là một yếu tố quan trọng cho sự sống.

Svm là phần của những Hành tinh có sự sống thực sự, trong đó có một nền văn minh đang phát triển. Quá trình tiến triển của sự sống là một hiện tượng lâu dài. Những phản ứng hóa học tạo ra sinh vật trên Trái đất đã tiến hành qua hơn 4 tỷ năm.

Sll là phần của những xã hội văn minh có khả năng liên lạc với những nền văn minh khác. Sự phát triển nền văn minh như trên Trái đất hiện nay là một quá trình lâu dài. Sự sống bắt đầu cách đây 3 tỷ năm dưới hình thức những vi sinh vật. Loài người mới xuất hiện cách đây khoảng một triệu năm. Nhân loại mới bắt đầu đề cập đến những vấn đề khoa học cách đây khoảng 2 nghìn năm. Nền văn minh kỹ thuật mới phát triển mạnh mẽ từ đầu Thế kỷ XX. Các nhà khoa học phải đợi tới những năm 60, thời điểm kỹ thuật của nhân loại vừa đạt được trình độ đủ cao, mới nghĩ tới vấn đề thiết lập liên lạc với những nền văn minh khác trong Vũ trụ.

Stt là tuổi thọ của những xã hội văn minh đó. Khi một nền văn minh được phát triển đến một điểm cao, nó có thể tự hủy bằng những vũ khí hoặc những tai

nạn có sức tàn phá khủng khiếp gây ra bởi chính nền văn minh đó. Một số tai biến thiên nhiên như các vụ sao nổ, hoặc sự va chạm với Thiên thạch, tuy là những sự kiện hiếm có nhưng cũng có thể tiêu diệt một nền văn minh.

Những hệ số trên không được ấn định và N là một số nào giữa một (tức là chỉ có nhân loại trên Trái đất) và số dân đang sống. Nghĩa là N là một ẩn số! Tuy nhiên, nếu N lớn quá thì trên các hành tinh của hệ sao gần Hệ Mặt trời có khả năng có *"người"* ở. Trong trường hợp này, Trái đất chúng ta đã bị *"dân"* ở những hệ sao lân cận có trình độ kỹ thuật cao xâm chiếm từ lâu. Nói chung, số nền văn minh của dải Ngân hà không được biết rõ. Có giả thuyết cho rằng sự sống này nở cùng một lúc cách đây 4 tỷ năm, ở tất cả dải Ngân hà và các Thiên hà khác, đặc biệt là ở hành tinh có điều kiện lý hóa thích hợp nhất cho sinh vật. Tuy nhiên, quá trình tiến hóa của mỗi nền văn minh khác biệt nhau.

21. NGHE LÓM TÍN HIỆU CỦA NHỮNG NỀN VĂN MINH KỸ THUẬT

Hiện nay, sự tìm kiếm nền văn minh trong Vũ trụ người ta đã dùng kỹ thuật thu tín hiệu vô tuyến. Tuy còn gặp rất nhiều khó khăn, nhưng có triển vọng hơn là phóng tàu Vũ trụ để thăm dò trực tiếp. Một phương pháp tìm kiếm nền văn minh trong Vũ trụ là phát hiện các dấu hiệu do sự phát triển kỹ thuật của chính nền văn minh đó tạo ra. Khí quyển của Trái đất chứa hóa học ô nhiễm , như Nitơ ôxit từ khói thải xe hơi, hoặc chất fluorôcarbon do kỹ nghệ tạo ra nhiệt độ thấp và trong những bình xon khí bơm để làm gôm giữ tóc. Khoa học đã chứng minh rằng fluorôcarbon làm thủng tầng Ozone. Đây là tầng khí cần thiết để chặn tia tử ngoại của Mặt trời. Những phân tử ô nhiễm fluorôcarbon có thể phát hiện bằng máy quang phổ của viễn kính.

Ta cũng có thể *"nghe lỏm"* tín hiệu viễn thông radar, hoặc tín hiệu truyền thanh, truyền hình phát ra bởi một nền văn minh trên một hành tinh nào đó, có phát triển kỹ thuật tương tự như trên Trái đất. Tín hiệu của đài truyền hình có công suất một trăm tới một vạn kilôoát phát từ một địa điểm cách xa ta 2 năm ánh sáng, có thể thu được bằng thiết bị hiện đại. Với kính vô tuyến lớn có đường kính 300 m đặt tại Arexibo ở Puectô Ricô, ta có thể phát hiện được tín hiệu radar 10 tỷ kilôoát phát từ một Hành tinh trong một hệ sao cách xa ta 20 năm ánh sáng. Ở tầm xa này chỉ có khoảng 40 hệ sao, quá ít ỏi nên rất ít hy vọng tìm thấy sự sống. Nhưng nếu có nguồn tài chính đủ để xây một dãy hàng nghìn kính vô tuyến 100 m đường kính, thì ta có thể nghe lỏm tín hiệu radar phát từ trên một hành tinh cách xa Trái đất 250 năm ánh sáng. Tầm xa này bao gồm một thể tích trong Vũ trụ trong đó có nhiều nền văn minh kỹ thuật phát tín hiệu vô tuyến hơn. Từ tín hiệu thu được và đặc tính của loại sao, ta có thể suy ra vị trí và sự chuyển động của Hành tinh trong hệ sao cùng kích thước của ăngten radar được dùng bởi nền văn minh đó. Tín hiệu vô tuyến như radar và truyền hình chỉ phát từng xung trên một miền phổ rất hẹp (độ rộng vài héc tới vài chục héc). Đó là dấu hiệu đặc trưng dùng để nhận ra một tín hiệu *"nhân tạo"*. Cho tới nay, chưa có một tín hiệu radar hoặc truyền hình nào ngoài Trái đất lọt vào máy thu.

22. CHIẾN LƯỢC TÌM KIẾM DẤU VẾT CỦA NHỮNG NỀN VĂN MINH NGOÀI VŨ TRỤ

Từ khi ngành vô tuyến thiên văn được phát triển, các nhà khoa học đã tìm cách liên lạc với nền văn minh ngoài Vũ trụ. Ta tự hỏi sẽ tìm chúng trên bước sóng nào? Ở hướng nào của Vũ trụ? Muốn đạt được kết quả, họ phải khảo sát một cách có hệ thống rất nhiều sao và nhiều vùng của phổ vô tuyến. Sự tìm kiếm nền văn minh trong Vũ trụ có thể ví như tìm đinh ghim ở một đống rơm. Tuy nhiên, tình huống này không làm nản chí một số nhà vô tuyến thiên văn. Năm 1974, họ đã dùng vô tuyến viễn kính 300 m đường kính của Đài thiên văn Arexibo để phát ra một thông điệp về hướng Quần sao Vũ Tiên (Hercules) hình cầu (mang số M13 trong danh sách mục tinh vân của Metxiê), cách xa Trái đất 25 ngàn năm ánh sáng. Trong thông điệp ghi bằng mã các đặc điểm của Hệ Mặt trời, cấu trúc của phân tử ADN (Axít Dezoxyribonucleic), một phân tử gen di truyền, và một hình người.

Quần sao Vũ Tiên là một tổ sao già có hơn một trăm nghìn sao, nên có khả năng chứa một nền văn minh trên một Hành tinh nào đó có kỹ thuật cao để trả lời thông điệp. Tuy thông điệp truyền đi với tốc độ ánh sáng, nhưng nhân loại cũng phải kiên nhẫn đợi ít nhất 50 nghìn năm nữa may ra mới có hồi âm!

Đề án tìm kiếm nền văn minh ngoài Trái đất SETI (Search for Extra Terrestrial Intelligence) của một số cơ quan khoa học trong đó có Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Quốc gia Mỹ (National Aeronautics and Space Administration, NASA) đã được tiến hành từ ngót 30 năm nay. Trong những năm 70, một số vô tuyến viễn kính lớn đã được nhằm theo hướng ngót 700 ngôi sao gần nhất trong dải Ngân hà và cả trong vài Thiên hà khác để thu những tín hiệu, đặc biệt trên bước sóng 21cm và 18cm. Công

trình này cố nhiên chưa có hiệu quả, vì theo thống kê phải quan sát ít nhất mười vạn hệ sao thì may ra mới tìm thấy một nền văn minh. Những hệ sao được chọn để quan sát là loại có tuổi bằng Hệ Mặt trời (tuổi khoảng 5 tỷ năm) hay già hơn, để sự sống có khả năng phát triển tới mức cao ít nhất bằng trình độ kỹ thuật hiện đại của nhân loại trên Trái đất. Còn lý do chọn bước sóng 21 cm vì đó là bước sóng của vạch nguyên tử hyđrô, nguyên tử thông thường nhất trong Vũ trụ. Bước sóng 18 cm là bước sóng của nguồn xạ made rất mạnh của phân tử OH trong Vũ trụ.

Nếu tâm lý nhà khoa học (nếu có) ở ngoài Trái đất giống tâm lý nhà vật lý thiên văn trên Trái đất sẽ có thể thúc đẩy họ phát ra nguồn bức xạ trên hai bước sóng này. Đó là hai bước sóng cơ bản của lĩnh vực vật lý thiên văn. Tuy nhiên, lý luận dựa trên tâm lý có thể không đúng. Sự tìm kiếm nền văn minh là một vấn đề rất phức tạp và cần có phương tiện xử lý rất nhiều số liệu để tính toán ra và nhận dạng các tín hiệu phát ra từ nền văn minh ngoài Trái đất.

Muốn có triển vọng thu được tín hiệu này, phải dùng một phương pháp có hệ thống, dò từng miền thật nhỏ của phổ vô tuyến và quan sát khá nhiều sao. Máy thu phải có nhiều kênh để thu được một miền phổ rất rộng (hàng nghìn mêgahec). Mỗi kênh phải có độ rộng bằng độ rộng của tín hiệu *"nhân tạo"*, chỉ khoảng vài hec. Cũng như một máy thu thanh cần phải có nhiều kênh và có khả năng chỉnh sóng chính xác. Một đề án mới nhất của NASA gọi là HRMS (High Resolution Microwave Survey) (Sự quan sát tổng quát trên bước sóng vô tuyến với độ phân giải cao trong phổ) được tiến hành vào hai giai đoạn. Giai đoạn đầu, các nhà khoa học sử dụng vô tuyến viễn kính cỡ lớn (42 tới 300 m đường kính) và một máy thu có 2 tỷ kênh. Mỗi kênh có độ rộng 1 hec nên máy có khả năng hoạt động liên tục từ 1000 tới 3000 magahec. Chương trình quan sát chỉ giới hạn tới 1000 hệ sao loại Mặt trời. Giai đoạn hai, sự tìm kiếm được mở rộng ra khắp bầu trời, và dùng một anten nhỏ hơn (34 m đường kính) . Máy thu có 500 triệu kênh, mỗi kênh rộng 18 hec, hoạt động từ tần số 1000 tới 10000 megahec.

Các nhà nghiên cứu đã chọn ngày 12 - 10 - 1992, để khai mạc chương trình quan sát HRMS của NASA. Ngày đó có ý nghĩa đặc biệt, vì đúng là ngày Nhà thám hiểm Colomb phát hiện ra Châu Mỹ vào 500 năm trước. Trong trường hợp một đài thiên văn thu được tín hiệu của một nền văn minh sẽ phải loan báo cho các đài thiên văn khác để xác nhận. Sau khi tín hiệu vô tuyến được xác định là phát ra bởi một nền văn minh ngoài Trái đất nó sẽ được công báo tức khắc cho cả Thế giới biết. Chương trình quan sát đã được dự định tiến hành tới năm 2001. Kinh phí hàng năm để thực thi công trình là 10 triệu đôla.

Tuy nhiên, có nhà khoa học cho rằng công trình này lãng phí, nhất là vào giai đoạn tình hình kinh tế đang còn nhiều khó khăn. Một số nhà khoa học lại nghĩ khác, rằng sự phát hiện một nền văn minh ngoài Trái đất là một sự kiện quan trọng không những về mặt sinh vật học, nhân chủng học và xã hội học mà còn cả về phương diện triết lý để thỏa mãn sự tò mò của nhân loại. Hơn nữa, họ cho rằng, dù không phát hiện được một nền văn minh nào của Vũ trụ, thì kỹ thuật phát triển từ công nghệ nghiên cứu này có thể được dùng để xử lý hình trong ngành y và để thăm dò tài nguyên trên Trái đất. Tuy nhiên, một số nhà khoa học cho rằng vấn đề tìm kiếm tín hiệu *"nhân tạo"* từ Vũ trụ quá nan giải và đầy rủi ro. Họ đề nghị trước hết nên tìm kiếm những phân tử hữu cơ, dấu vết của sự sống từ khí quyển của các Sao Chổi và của các Hành tinh trong Hệ Mặt trời. Đồng thời xúc tiến phong trào phát hiện những Hành tinh ngoài Hệ Mặt trời.

Sau hơn một năm hoạt động, Thượng Nghị viện Mỹ quyết định cơ quan NASA phải chấm dứt tài trợ cho chương trình quan sát HRMS. Hiện nay, những nhà khoa học đã tìm được một ít tài trợ tư nhân để tiếp tục công trình nghiên cứu.

23. NHỮNG HẬU QUẢ CỦA NỀN VĂN MINH KỸ THUẬT ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Cuộc cách mạng kỹ thuật đang nâng cao tiện nghi vật chất của chúng ta và sự khai thác đại quy mô nguồn tài nguyên trên Trái đất đang trở thành mối lo âu của nhiều nhà sinh vật học bảo vệ môi trường. Điều kiện lý hóa trên toàn bộ Trái đất có khả năng thay đổi nếu nhân loại không điều khiển được những tác động gây ra bởi nhu cầu của nền văn minh hiện đại.

Khi Diôxit carbon phát ra bởi các xí nghiệp công nghiệp có thể làm tăng dần nhiệt độ của khí quyển như trong nhà kính. Hiệu ứng nhà kính là do tác động của khí Diôxit carbon đóng vai trò như một cái vung ngăn hơi nóng bốc ra ngoài khí quyển. Tầng khí Ozone cần thiết cho sự bảo tồn của sự sống trên Trái đất cũng bị thủng một phần. Mật độ của Ozone tăng từ mặt đất lên cao và tối đa ở độ cao 30 km. Sự phân phối phân tử trong khí quyển Trái đất hiện nay là 78% Nitơ, 21% Ôxy, còn lại là những phân tử khác như

Carbon dioxit. Phân tử Ozone tương đối hiếm so với các phân tử khác trong khí quyển. Trên một triệu phân tử, chỉ có khoảng 8 phân tử Ozone. Ozone là một phân tử có 3 nguyên tử Ôxi (O_3) ôxi (O_2). Sự thăng bằng giữa quá trình tạo ra Ozone và quá trình hủy Ozone làm cho mật độ của tầng Ozone không thay đổi. Những loại khí như carbon điôxit và Mêtan bốc ra từ các vùng công nghiệp bay lên cao biến thành những thành phần hóa học có khả năng phá hủy tầng Ozone. Việc sản xuất các chất có Clo và Flo gọi là Cloflo cacbua (CFC) sử dụng trong kỹ nghệ nhiệt độ rất thấp, những bình phun v.v... ngày càng tăng. Các chất CFC khi bốc lên cao bị hủy và phát ra Clo có khả năng phá hoại lớn đối với tầng Ozone. Tác động của chúng chậm vì thời gian CFC bốc từ mặt đất lên tới tầng Ozone phải ít nhất hàng chục năm. Việc làm thủng tầng Ozone hiện nay là hậu quả của CFC phát ra từ khoảng 20 năm trước.

Trong vòng 30 năm, bắt đầu từ những năm 60, độ dày của tầng Ozone đã giảm một nửa, nhất là ở bầu trời Nam cực. Vì ở Nam cực khí hậu lạnh hơn ở Bắc cực và khí quyển không chuyển động nhiều nên các tầng lớp của khí quyển không được thay đổi luôn. Hơi nước khí quyển đóng thành băng và phản ứng với Clo để tạo ra các chất hóa học có khả năng phá hủy Ozone mạnh hơn. Những chất phun ra từ núi lửa cũng làm giảm mật độ của tầng Ozone. Sự giảm độ dày của tầng Ozone có thể có tác động tới tương lai, ảnh hưởng đến sự biến đổi về di truyền của sinh vật trên Trái đất vì không được che chở khỏi tia tử ngoại. Mật độ khí quyển Ozone có thể được kiểm tra thường xuyên bằng cách đo vạch phân tử Ozone trên những bước sóng vô tuyến.

Tầng Ozone trên cao rất hữu ích cho nhân loại vì nó chặn tia tử ngoại độc hại của Mặt trời. Trái lại, nếu khí Ozone có trên mặt đất, nó sẽ gây hại cho sức khỏe con người. Đặc biệt, nó làm viêm mắt, viêm phế quản. Khói thải xe hơi biến thành khí Ozone là một nguồn ô nhiễm tại các đô thị lớn vào mùa nóng nực.

Sự phát triển kỹ thuật còn có ảnh hưởng tới ngành thiên văn. Bầu trời ban đêm với dải Ngân hà và muôn vàn ngôi sao lấp lánh đã truyền cảm hứng cho biết bao thi sỹ viết những áng thơ, văn. Vũ trụ là một kho tàng quý báu nhờ đó mà chúng ta đang tìm hiểu về cội nguồn của nhân loại. Dải Ngân hà bị chìm đắm trong ánh sáng của những thành phố hoa lệ. Muốn ngắm Ngân hà, ta phải tới các vùng nông thôn hoặc leo lên những ngọn núi cao. Vì khí quyển bị ô nhiễm nên bầu trời bị lu mờ. Khí quyển không những bị ô nhiễm trong vùng phổ khả kiến mà cả trong lĩnh vực sóng vô tuyến. Những tín hiệu vô tuyến từ vùng sóng dài (sóng cm) phát ra ở đài truyền hình, trạm radar của hệ thống viễn thông và vệ tinh nhân tạo là những nguồn nhiễu xạ làm cản trở sự quan sát các tín hiệu từ Vũ trụ dội tới. Những đài vô tuyến thiên văn thường được đặt ở nơi hẻo lánh, xa vùng công nghiệp hoặc ở khu vực thung lũng để đỡi núi làm màn chắn nhiễu xạ. Một số nhà khoa học có đề án đặt một trạm quan sát Vũ trụ trên phía che khuất của Mặt trăng nhằm khỏi bị ảnh hưởng của bức xạ ô nhiễm phát ra từ phía Trái đất.

Một Hội đồng Quốc tế về vô tuyến viễn thông đã được thành lập để phân phối từng vùng phổ vô tuyến cho công nghiệp, viễn thông, nghiên cứu không gian Vũ trụ, thăm dò tài nguyên và khí hậu trên Trái đất bằng vệ tinh và thiên văn vô tuyến. Những dải sóng vô tuyến dành cho ngành thiên văn đã được chọn để có thể quan sát các vạch nguyên tử và phân tử thông thường nhất, như nguyên tử hyđrô (bước sóng 21 cm), phân tử OH (18 cm), hơi nước (1,2 cm), Carbon ôxit (2,3 mm) v.v...

Tuy nhiên, điều kiện quan sát thiên văn trở nên khó khăn, vì ngày càng có nhiều vệ tinh dùng trong những hệ thống truyền hình và hướng dẫn hàng hải phát tín hiệu từ không trung xuống. Một lý do nữa là máy thu tín hiệu dùng trong ngành vô tuyến thiên văn ngày càng nhạy nên rất *"thính"* nhiễu.

Một hội nghị vào Tháng 7 - 1992, do Hội Thiên văn Quốc tế và Tổ chức Giáo dục Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO) tổ chức tại Paris đã thông báo một bản tuyên ngôn kêu gọi làm giảm bớt tác động nghịch lý của môi trường tới thiên văn. *"Bầu trời, nguồn cảm hứng của toàn thể nhân loại, đang trở nên tăm tối thậm chí có thể không được thế hệ trẻ biết tới. Một yếu tố chủ yếu của nền văn minh và văn hóa của chúng ta có thể bị mất đi một cách nhanh chóng. Hội nghị này tin tưởng rằng đây là một vấn đề có ý nghĩa toàn cầu cần được nêu lên để sử dụng mọi phương tiện nhằm bảo trợ cho ngành Thiên văn học. Cần bảo vệ những điều kiện quan sát không bị ô nhiễm của các đài thiên văn hiện đại nhất."*

GS. TSKH. **NGUYỄN QUANG RIỆU**

Nguyên Giám đốc khảo cứu Đài Thiên văn Paris

24. VŨ TRỤ GIÃN NỞ NGÀY CÀNG NHANH

Một nghiên cứu đối với vài trăm nghìn Thiên hà cho thấy tốc độ phình ra của Vũ trụ tăng dần theo thời gian.

Tờ báo ***Telegraph*** cho biết, hơn 100 nhà khoa học từ nhiều nước đã sử dụng kính thiên văn không

gian Hubble để theo dõi 446.000 Thiên hà, nhằm tìm hiểu vật chất phân bố như thế nào trong Vũ trụ và tốc độ giãn nở của vật chất. Đây là một phần của dự án mang tên *Khảo sát sự tiến hóa của Vũ trụ* do Cơ quan Vũ trụ Châu Âu và Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ thực hiện.

Để khảo sát, một camera trên kính thiên văn không gian Hubble đã chụp 575 bức ảnh của vùng không gian chứa 446.000 Thiên hà. Quá trình chụp diễn ra trong khoảng gần 1.000 giờ. Với khoảng thời gian đó, Hubble di chuyển gần 600 lần quanh Trái đất. Đây là cuộc khảo sát lớn nhất mà các nhà khoa học từng thực hiện với kính Hubble.

Nhờ một kỹ thuật giống như chụp X quang, các nhà khoa học có thể quan sát cách thức ánh sáng từ những Thiên hà xa xôi bị bẻ cong và biến dạng bởi vật chất tối khi nó lan truyền tới Trái đất. Sau đó, họ có thể xác định những cấu trúc của vật chất tối chiếm tới 80% Vũ trụ.

Kết quả cho thấy tốc độ giãn nở của Vũ trụ đang tăng dần theo thời gian, đúng như dự đoán của nhà vật lý thiên tài Albert Einstein trong thuyết tương đối của ông.

Giới khoa học khẳng định Vũ trụ được tạo nên bởi ba thành phần: Vật chất thông thường, vật chất tối và năng lượng tối. Vật chất thông thường là những vật thể như Hành tinh, sao. Vật chất tối là loại vật chất không nhìn thấy và tạo nên lực hấp dẫn để tạo thành Thiên hà. Năng lượng tối tạo nên lực khiến Vũ trụ giãn nở.

Thuyết tương đối của Einstein khẳng định không gian và thời gian là một cấu trúc hình học có thể thay đổi bởi hoạt động của vật chất bên trong nó.

Ludovic Van Waerbeke, một chuyên gia vật lý và thiên văn thuộc Đại học Leiden, Hà Lan và cũng tham gia cuộc khảo sát, phát biểu: Kết quả nghiên cứu của chúng tôi xác nhận có một dạng năng lượng mà con người chưa biết khiến tốc độ giãn nở của Vũ trụ tăng dần. Sự tăng tốc đó khiến vật chất tối giãn ra nhiều hơn, đúng như lập luận của Einstein.

25. CHUNG CUỘC CỦA VŨ TRỤ

Các tác giả Lawrence M. Krauss và Robert J. Scherrer (Đại học Case Western Reserve và Vanderbilt) đã tiên đoán một kết cuộc đầy ấn tượng của Vũ trụ: *Co lại thành một Lỗ đen*. Đối với các nhà khoa học trong tương lai, những khái niệm như giãn nở Hubble, CMB (Cosmic Microwave Background - Phông bức xạ vi ba Vũ trụ), Bigbang là khái niệm thoát khỏi vùng xử lý thông tin của họ.

Mãi đến năm 1908, nhiều nhà khoa học vẫn còn tin rằng Thiên hà của chúng ta là Thiên hà duy nhất của một Vũ trụ tĩnh và vĩnh cửu. Hiện nay, chúng ta đã biết rằng Thiên hà của chúng ta chỉ là một trong 400 tỷ Thiên hà trong Vũ trụ. Đối với các ngành khoa học có thể nói rằng Vũ trụ học là lĩnh vực mà trí tuệ con người thay đổi một cách nhanh chóng.

Hiện nay, người ta đã phát hiện rằng Vũ trụ đang giãn nở và nguồn gốc của sự giãn nở đó là *"năng lượng tối - Dark energy"*. Để giải thích hiện tượng Vũ trụ giãn nở có gia tốc mà thiên văn quan trắc được trong thời gian gần đây, các nhà vật lý lý thuyết phải đưa lại hằng số Vũ trụ λ (chữ Hy Lạp - Lambda) vào phương trình của Einstein, hằng số mà chính Einstein đã đưa vào phương trình của mình rồi sau đó lại muốn từ bỏ nó.

Năng lượng tối sẽ gây nên nhiều hệ quả quan trọng. Các nhà Vũ trụ học Glenn Starkman, Lawrence M. Krauss và Robert J. Scherrer đã sử dụng mô hình Lambda - CDM (viết tắt của Lambda-Cold Dark Matter - Mô hình vật chất tối lạnh Lambda) và chứng minh rằng năng lượng tối sẽ làm phát sinh một *"chân trời sự cố"* (event horizon). Đây là một bề mặt tưởng tượng mà từ ngoài đó bức xạ và vật chất không vào đến được với chúng ta.

Như vậy, Vũ trụ trông giống như một Lỗ đen lộn ngược từ trong ra ngoài với vật chất và bức xạ bị hút mất ở ngoại vùng chân trời sự cố thay vì ở nội vùng chân trời sự cố như trong trường hợp Lỗ đen. Điều này cũng có nghĩa rằng Vũ trụ mà chúng ta quan sát được chỉ chứa một lượng thông tin hữu hạn nên việc xử lý thông tin không thể thực hiện được cho tất cả thời gian.

Quá trình giãn nở, một lượng vật chất sẽ biến mất sau đường chân trời sự cố. Hiện tượng này được các nhà thiên văn Abraham Loeb và Kentaro Nagamine (Đại học Harvard) nghiên cứu, họ đi đến kết luận rằng một nhóm Thiên hà gọi là nhóm *Thiên hà địa phương* (Local Group of Galaxies), gồm Thiên hà chúng ta, Tinh vân Tiên nữ và một số Thiên hà lùn sẽ co cụm lại thành một *siêu quần thể* (Supercluster) của nhiều sao. Các Thiên hà khác sẽ biến mất trong bóng tối sau chân trời sự cố. Quá trình này sẽ xảy ra trong vòng *100 tỷ năm*, thời gian tưởng chừng rất dài nhưng không so sánh được với sự bất tận thời gian của Vũ trụ.

CAO CHI

B. VŨ TRỤ VÀ NHỮNG ĐIỀU QUANH NÓ

THIÊN HÀ

1. Tìm hiểu về Thiên hà

Kết quả quan sát của vệ tinh COBE cho biết bức xạ phông Vũ trụ lên xuống từ hướng này sang hướng khác. Nó biểu hiện rằng: Vũ trụ nguyên thủy không đồng đều. Ở những địa điểm cường độ bức xạ tương đối cao hơn trung bình, thì mật độ vật chất và trường hấp dẫn cũng tăng. Vật chất chung quanh bị thu hút bởi trường hấp dẫn rồi ngưng tụ thành từng đám mây nguyên thủy. Trường hấp dẫn mạnh dần và quá trình thu hút ngày càng bành trướng, tạo thành các đám mây đủ kích cỡ. Có đám mây với khối lượng hàng 100 tỷ (10^{11}) so với khối lượng Mặt trời là mầm mống của Thiên hà. Sau cùng, đám mây sụp đổ do sức nặng của nó và đồng thời quay nén dẹt hẳn xuống. Rồi từ đám mây phân tán ra nhiều mảnh thành sao và vật chất giữa các sao để tạo ra hệ Thiên hà. Cả hệ Thiên hà quay xung quanh trục thẳng góc với mặt phẳng Thiên hà. Thực tế, sự hình thành Thiên hà là một quá trình phức tạp, do sự tác động của ba hiện tượng *"Lực hấp dẫn làm co đám mây nguyên thủy để vật chất có thể ngưng tụ; áp lực của khí trong đám mây chống lại sự co; sự giãn nở của Vũ trụ làm loãng đám khí và cản trở vật chất ngưng tụ"*. Việc tìm hiểu sự hình thành của Thiên hà vẫn đang là một vấn đề nghiên cứu có tính thời sự.

Về mặt hình thức, Hubble chia Thiên hà làm ba loại. *Thiên hà dẹt* có dạng cánh tay xoắn ốc (như Thiên hà của chúng ta) gọi là *Thiên hà xoắn ốc*. Loại thứ hai là Thiên hà elip không dẹt bằng *Thiên hà xoắn ốc*, và không có tay nên gọi là *Thiên hà hình elip*. Loại thứ ba là những mảnh Thiên hà như hai Thiên hà Magellan (gọi là *"đám mây lớn"* và *"đám mây nhỏ"*), không có hình đặc biệt, trông như đám mây, gọi là *Thiên hà không đều*. Hình những Thiên hà mà ta nhìn thấy chính là hình chiếu của Thiên hà trên nền trời. Độ nghiêng giữa mặt phẳng của Thiên hà và nền trời khác nhau từ Thiên hà này tới Thiên hà kia. Nếu Thiên hà nhìn chính diện thì Thiên hà là một hình tròn trông rõ có cánh tay xoắn ốc. Nếu Thiên hà nghiêng trên nền trời, những cánh tay xoắn ốc bị che và ta chỉ nhìn thấy một hình dẹt. Thiên hà của chúng ta là loại Thiên hà xoắn ốc, có đường kính 90 nghìn năm ánh sáng và nặng bằng khoảng 100 tỷ Mặt trời. Hệ Mặt trời nằm ở một cánh tay xoắn ở rìa Thiên hà, cách trung tâm khoảng hai phần ba bán kính, tức là 30 nghìn năm ánh sáng. Đó là hình ảnh của Thiên hà mà chúng ta nhìn thấy. Do chúng ta ở trong Thiên hà nên không thể có tầm mắt rộng và chỉ nhìn được hình chiếu của từng khúc Thiên hà trên vòm trời, dưới hình dạng một vệt nhạt với vô vàn các vì sao gọi là dải Ngân hà. Cũng như ta đứng trong một khu rừng thì chỉ nhìn thấy cây mà không hề thấy rừng.

Thiên hà thường tụ tập thành quần thể gồm từ 10 đến 100 Thiên hà. Thiên hà của chúng ta cũng thuộc một quần thể Thiên hà, quần thể *"địa phương"* gồm có hai đám mây Magellan, *Thiên hà Tiên nữ* và một số *Thiên hà gần*. Có thuyết cho rằng, có những *Thiên hà elip* được tạo ra bởi sự va chạm giữa hai *Thiên hà xoắn ốc* từ quần thể Thiên hà. Sau khi va chạm, khí của Thiên hà bị thoát ra ngoài nên *Thiên hà elip* chứa ít khí.

2. Sự hình thành các Thiên hà và những vết nứt của Vũ trụ

Vũ trụ có hàng trăm tỷ Thiên hà. Mỗi Thiên hà lại có hàng chục tỷ sao. Thiên hà tụ thành những quần thể Thiên hà và sao tụ thành những quần thể sao. Ta tự hỏi, nếu Vũ trụ đồng đều thì các Thiên thể, nơi tập trung của vật chất sẽ được tạo ra từ đâu? Trái lại, nếu Vũ trụ không đồng đều thì vật chất tập trung ngày càng dày đặc và co lại do sức hút của khối lượng vật chất để tạo thành các Thiên thể. Như ta đã biết, 500 nghìn năm sau khi được tạo ra, Vũ trụ trở nên trong sáng vì ánh sáng được tách ra khỏi vật chất và tự do truyền trong Vũ trụ từ thời điểm đó tới nay. Phông Vũ trụ mà ta đo được hiện nay phải mang dấu tích của Vũ trụ nguyên thủy. Đặc biệt, nó phải cho ta biết là Vũ trụ nguyên thủy có đồng đều hay không.

Từ khi được phát hiện năm 1964, phông Vũ trụ được đo kỹ lưỡng trong 25 năm. Dựa trên các kết quả quan sát, những nhà vật lý thiên văn nhận định rằng: *Vũ trụ nguyên thủy đồng đều*. Họ rất phân vân, không biết giải thích ra sao về vấn đề tạo ra các Thiên hà. Cho đến ngày 18 - 11 - 1989, một vệ tinh của Mỹ tên là COBE (Cosmic Background Explorer: *Kính thăm dò phông Vũ trụ*) đã được phóng lên ở độ cao 900 km. Sau một năm hoạt động, vệ tinh COBE đã quan

sát thấy *phông Vũ trụ không hẳn đồng đều*. Cường độ của bức xạ tăng giảm một cách hỗn độn từ vùng trời này sang vùng trời khác. Vũ trụ lốn nhốn như những cụm sữa bột tan trong nước khi chưa khuấy đều. Tuy nhiên, sự chênh lệch của cường độ từ hướng này so với hướng khác rất nhỏ, chỉ khoảng 3 phần mười vạn ($3x10^{-5}$) độ. Những vết nứt của Vũ trụ là vết tích để lại từ khoảng 15 tỷ năm, vào *"thời đại lạm phát"*. *"Tập đoàn"* Thiên hà đã được hình thành từ những *"hạt giống"* đó.

Trường hấp dẫn ở nơi bức xạ tập trung tương đối mạnh hơn nên vật chất ngưng tụ để sau này tạo thành Thiên hà. Có một giả thuyết dựa trên lý thuyết của vật lý các hạt được đưa ra để giải thích tại sao Vũ trụ nguyên thủy lại có những nơi vật chất tập trung? Các hạt tương tác với nhau dưới ảnh hưởng của những lực cơ bản như *"lực điện từ"*, *"lực hạt nhân"* và *"lực hấp dẫn"* (lực hút các vật thể). Lực của điện từ và từ trường đã được phối hợp trong lý thuyết *"điện từ học"*. Ngay sau khi được tạo ra, Vũ trụ rất nóng và đặc. Theo các nhà Vật lý lý thuyết thì trong môi trường này, sự tương tác do lực điện từ và lực hạt nhân đều đối xứng, tức là giống nhau và có thể miêu tả bằng một lý thuyết độc nhất gọi là lý thuyết *"đại thống nhất"*.

Các nhà lý thuyết kể cả Einstein (Anhxtanh) cho rằng, lực hấp dẫn cũng có thể được hợp nhất cùng các lực trên trong khuôn khổ một lý thuyết đại cương hơn cái gọi là lý thuyết *"siêu thống nhất"* tới nay vẫn chưa thực hiện được. Khi nhiệt độ giảm xuống, những tương tác trở nên khác nhau và không đối xứng nữa. Sự chuyển từ pha đối xứng sang pha không đối xứng xảy ra vào khoảng gần một triệu giây sau Vụ nổ lớn. Từ quá trình giảm nhiệt độ, Vũ trụ trở thành không đồng đều và bị nứt nẻ. Năng lượng và vật chất được tập trung ở những nơi có *"khuyết tật"* làm cho vật chất bị sụp đo sức ép của lực hấp dẫn. Những địa điểm này là cái nôi của các Thiên hà đầu tiên được hình thành vài tỷ năm sau. Có khi *"khuyết tật"* chạy theo một đường dài và được gọi là *"dây Vũ trụ"*. Ta có thể hình dung khái niệm trừu tượng kể trên như trạng thái của nước trên mặt hồ ở những vùng có khí hậu khắc nghiệt, rất nóng và rất lạnh. Vào mùa Đông, mặt hồ bắt đầu đóng băng và sự thay đổi từ pha nước đến pha băng làm mặt hồ nứt nẻ.

3. Các nhà thiên văn học lập bản đồ lịch sử Vũ trụ

Các nhà thiên văn học Anh quốc đang nỗ lực mở rộng kiến thức về lịch sử của Vũ trụ với một dự án mới, nhằm tìm hiểu sự hình thành và giai đoạn đầu tiên của các Thiên hà.

Sử dụng Máy ảnh hồng ngoại trên Kính viễn vọng không gian Spitzer của NASA, chương trình khảo sát Thiên hà Spitzer (SERVS) sẽ tạo ra một bản đồ cực lớn của bầu trời, có khả năng dò tìm Thế giới Thiên hà rất mờ. Mục tiêu hàng đầu là lập đồ thị về sự phân bố của các sao và Lỗ đen kể từ khi Vũ trụ ít hơn một tỷ năm tuổi cho đến nay.

Khảo sát này là một chương trình có thời gian quan sát trên một đài thiên văn không gian lâu nhất - tổng cộng 1.400 tiếng.

Người chỉ đạo dự án, Tiến sỹ Mark Lacy, hiện làm việc tại Trung tâm Khoa học Spitzer tại Caltech (Mỹ) cho biết: *"Khảo sát hồng ngoại tầm trung này bù đắp thiếu hụt về bước sóng giữa những khảo sát cận hồng ngoại do các nhóm Anh quốc thực hiện, và các khảo sát hồng ngoại xa do Herschel và SCUBA-2 thực hiện. Lần đầu tiên sẽ cho phép chúng ta nghiên cứu sự hình thành và phát triển của các Thiên hà lớn như Thiên hà Milky Way trên phạm vi Vũ trụ"*.

Tiến sỹ Duncan Farrah thuộc Đại học Sussex, nghiên cứu của ông do Hội đồng khoa học và công nghệ tài trợ, cho biết: *"Đây có thể là tiêu chuẩn cho khảo sát cận hồng ngoại vào thập kỷ tới. Độ sâu tuyệt vời của dữ liệu SERVS cho thấy chúng ta có thể phát hiện những Thiên hà có khối lượng tầm trung khi Vũ trụ ở độ tuổi bằng 8% hiện nay. Sự kết hợp của dữ liệu SERVS và dữ liệu từ tàu Vũ trụ Herschel cũng có nghĩa rằng chúng ta có thể quan sát hàng loạt ngôi sao đang phát triển và các vụ nổ hình thành sao chứa đầy bụi. Từ đó, chúng ta thu được một bức tranh trọn vẹn về sự hình thành của hệ thống Thiên hà thời kỳ đầu của Vũ trụ"*.

Sự kết hợp của độ nhạy và khu vực do SERVS khảo sát là chưa từng có; độ nhạy có nghĩa là sự hình thành Thiên hà có thể được nghiên cứu từ khi Vũ trụ còn rất trẻ, với khu vực rộng trong điều kiện phân bố cơ bản của vật chất *"tối"*. Tính năng này sẽ được củng cố nhờ sự điều phối với việc quan sát từ các thiết bị khác được lên kế hoạch một cách kỹ càng. Những vùng không gian được lựa chọn một cách cẩn thận, để phù hợp với vùng không gian sẽ có hình ảnh sâu từ Đài thiên văn không gian Herschel, máy ảnh SCUBA-2 trên Kính viễn vọng James Clark Maxwell (JCMT) và từ Khảo sát Video về nguồn gốc các Thiên hà VISTA.

Mỗi thiết bị trên cung cấp một khía cạnh khác nhau về quá trình hình thành của Thiên hà. Sự kết hợp dữ liệu của nhiều bước sóng sẽ giúp chúng ta thu được một bức tranh trọn vẹn về sự phát triển của Thiên hà. Nó không còn phần nào của quá trình hình thành này được *"ẩn dấu"* do tác động của bụi Vũ trụ.

Tiến sỹ Seb Oliver thuộc Đại học Sussex cho biết: *"Thật tuyệt vời khi chứng kiến những thiết bị thiên văn hàng đầu trên mặt đất và không gian cùng tập trung làm việc để trả lời cho hàng loạt câu hỏi cơ bản về sự hình thành và phát triển của Thiên hà"*.

Tiến sỹ Matt Jarvis thuộc Đại học Hertfordshire nói: *"Sự kết hợp của SERVS và VIDEO sẽ cho phép chúng ta thực hiện nghiên cứu đầy đủ về sự phát triển của Thiên hà qua chu trình lịch sử của Vũ trụ. Tuy nhiên, tiến bộ chính so với những khảo sát đã thực hiện đó là sự kết hợp giữa độ sâu và diện tích bao phủ, cho phép chúng ta thực hiện nghiên cứu ở các khu vực dày đặc nhất cũng như thưa thớt nhất của Vũ trụ. Điều này sẽ là tiền đề cho việc xây dựng bức tranh tổng thể về sự hình thành và phát triển của Thiên hà dưới tác động của môi trường xung quanh"*.

Khảo sát đã được triển khai vào đầu năm 2009, năm Quốc tế về Thiên văn học (IYA2009). Với sự tham gia của hơn 140 Quốc gia trên Thế giới. IYA2009, không chỉ cho phép chúng ta quan sát các thiên thể đáng kinh ngạc hình thành nên Vũ trụ, mà còn cung cấp một số lượng những sự kiện và dự án đa dạng, từ triển lãm Thiên văn học cho đến tương tác blog ảo.

4. Thiên hà phát sóng vô tuyến

Một phần khí trong Thiên hà bị iôn hóa bởi tia tử ngoại phát ra từ các ngôi sao. Những hạt êlêctrôn và iôn tương tác với nhau và phát ra bức xạ nhiệt. Đó là bức xạ phát ra bởi các tinh vân, tức là những đám khí hyđrô bị iôn hóa mà ta quan sát thấy trong vùng bước sóng khả kiến và vô tuyến. Nhiệt độ của đám mây phản ánh sự chuyển động hỗn độn của êlêctrôn. Đo cường độ của bức xạ nhiệt tức là đo nhiệt độ của tinh vân. Trong vết tích của các vụ nổ sao siêu mới, những êlêctrôn tương đối có tốc độ gần bằng tốc độ ánh sáng bị bẫy trong từ trường nên phát ra bức xạ Xincrôtrôn. Bức xạ của Thiên hà là bức xạ hỗn hợp vừa nhiệt vừa Xincrôtrôn. Tuy nhiên, bức xạ phát ra trên những bước sóng vô tuyến ngắn, từ khoảng 5 cm trở xuống. Bức xạ Xincrôtrôn phát ra trên những bước sóng dài từ khoảng 10 cm trở lên. Chọn bước sóng quan sát là một phương pháp phân biệt hai loại bức xạ.

Quan sát trên viễn kính ta thấy những Thiên hà xa xăm là một đốm lờ mờ, trong đó ngôi sao là các điểm sáng. Quada (quasar = quasistellar object, vật gần như sao) có hình thức biểu kiến giống như một ngôi sao trong Thiên hà. Độ chuyển động về phía đỏ của quada rất cao, tức là có độ lùi rất lớn. Nó chứng tỏ đây là Thiên thể ở ngoài Thiên hà của chúng ta, và cách xa ta rất nhiều. Thiên hà vô tuyến và quada là nguồn bức xạ vô tuyến Xincrôtrôn mạnh nhất trong Vũ trụ. Tuy đôi khi không nhìn thấy những Thiên thể này qua viễn kính, nhưng bức xạ vô tuyến của chúng vẫn đủ mạnh để phát hiện được từ vô tuyến viễn kính. Vì thế, ta có thể quan sát nguồn bức xạ đó ở khoảng cách rất xa, tức là có thể đi ngược thời gian để thăm dò những thời điểm xa xưa. Vì Thiên hà và quada vô tuyến ở xa, nên kích thước góc (kích thước biểu kiến đo bằng đơn vị độ, phút, giây) của chúng rất nhỏ. Phải dùng những hệ thống giao thoa có khả năng phân giải tốt mới phát hiện được cấu trúc của nguồn bức xạ vô tuyến này. Hình vô tuyến thường gồm có một nguồn bức xạ trung tâm phát ra bởi nhân của Thiên hà hay quada. Phía bên có hai *"thùy"* như hai trái tai nối liền với trung tâm bởi hai tia bức xạ dài nhỏ. Bức xạ vô tuyến của những Thiên thể này là bức xạ Xincrôtrôn do êlêctrôn có tốc độ gần bằng tốc độ ánh sáng chuyển động xoắn ốc trong từ trường phát ra. Các hạt êlêctrôn phun ra từ nhân thiên thể bị dồn về hai hướng tạo ra hai tia bức xạ dài như hai ống khói và đọng ở hai thùy nơi môi trường giữa Thiên hà bị ép nén.

Một thí dụ điển hình của Thiên hà vô tuyến 3C 111 (Thiên hà số 111 thuộc danh mục 3C của Đài vô tuyến Thiên văn Cambridge) quan sát bằng hệ vô tuyến giao thoa VLA trên bước sóng 18 cm. Đó là bức ảnh *"màu giả tạo"* được xử lý bằng máy tính dựa trên số liệu thu được từ vô tuyến viễn kính. (Mắt thường chỉ nhìn được vùng bước sóng khả kiến từ 0,4 đến 0,8 micrôm). Màu giả tạo là màu chọn bởi người xử lý hình tùy theo sở thích. Giới hạn phân giải của kính là 4 giây, tức là kính có khả năng phân biệt chi tiết nhỏ bằng hạt gạo ở khoảng cách 250 m. Thiên hà 3C 111 cách xa ta 6 trăm triệu năm ánh sáng. Nhân của Thiên hà bắn những tia vật chất ra xa tới 200 nghìn năm ánh sáng, tức là gần bằng ba lần đường kính của các dải Thiên hà! Ta thấy rõ nhân và hai thùy nhưng chỉ phát hiện được một tia xạ dài bên trái. Có thể là vụ nổ không đối xứng và tia êlêctrôn chỉ bắn ra một bên. Khi ta quan sát Thiên hà 3C 111 ở vùng phổ khả kiến (nhìn thấy bằng mắt) bằng những viễn kính lớn, thì Thiên hà dường như không nhìn thấy.

Nhân của những Thiên hà vô tuyến và của quada là một nhà máy sản sinh êlectrôn có tốc độ xấp xỉ tốc độ ánh sáng. Năng lượng của mỗi Thiên hà và quada vô tuyến lớn bằng hàng triệu lần năng lượng của những Thiên hà khác trong Vũ trụ. Năng lượng lớn như vậy chỉ chứa trong một thể tích với kích thước nhỏ bằng một phần mười vạn lần kích thước những dải Thiên hà. Nguồn gốc của kho năng lượng đó vẫn là một vấn đề chưa giải quyết được. Các nhà thiên văn đoán rằng chỉ có các tai biến như những vụ nổ vô cùng mãnh liệt trong nhân Thiên hà

mới giải thích được hiện tượng phát ra. Các khối vật chất nặng bằng hàng triệu khối lượng Mặt trời bắn ra ngoài với tốc độ lớn gần bằng tốc độ ánh sáng. Nhân của Thiên hà và quada vô tuyến có thể là một Lỗ đen *"ngốn"* sao cùng khí và bụi chung quanh với khẩu phần hàng ngày là cả một ngôi sao như Mặt trời. Thiên hà có những cánh tay xoắn ốc đầy khí và bụi là những kho *"lương thực"* lý tưởng của Lỗ đen.

LỖ ĐEN

1. Lỗ đen là gì?

Lỗ đen là một vùng trong không gian có trường hấp dẫn lớn đến mức lực hấp dẫn của nó không để cho bất cứ một dạng vật chất nào, kể cả ánh sáng thoát ra khỏi mặt biên (chân trời sự kiện) của nó, trừ khả năng thất thoát vật chất khỏi Lỗ đen nhờ hiệu ứng đường hầm lượng tử. Vật chất muốn thoát khỏi Lỗ đen phải có vận tốc thoát lớn hơn vận tốc ánh sáng trong chân không. Điều này không thể xảy ra trong khuôn khổ của lý thuyết tương đối. Ở đó, vận tốc ánh sáng trong chân không là vận tốc giới hạn lớn nhất có thể đạt được của mọi dạng vật chất.

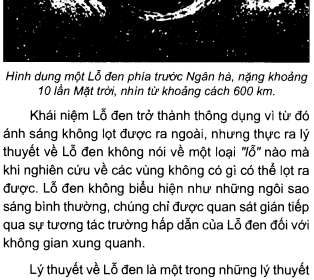

Hình dung một Lỗ đen phía trước Ngân hà, nặng khoảng 10 lần Mặt trời, nhìn từ khoảng cách 600 km.

Khái niệm Lỗ đen trở thành thông dụng vì từ đó ánh sáng không lọt được ra ngoài, nhưng thực ra lý thuyết về Lỗ đen không nói về một loại *"lỗ"* nào mà khi nghiên cứu về các vùng không có gì có thể lọt ra được. Lỗ đen không biểu hiện như những ngôi sao sáng bình thường, chúng chỉ được quan sát gián tiếp qua sự tương tác trường hấp dẫn của Lỗ đen đối với không gian xung quanh.

Lý thuyết về Lỗ đen là một trong những lý thuyết vật lý hiếm hoi, bao trùm mọi thang đo khoảng cách, từ kích thước cực nhỏ (thang Planck) đến các khoảng cách Vũ trụ rất lớn, nhờ đó nó có thể kiểm chứng cùng lúc cả thuyết lượng tử lẫn thuyết tương đối. Sự tồn tại của Lỗ đen được dự đoán bởi *Lý thuyết tương đối rộng*. Theo mô hình *Thuyết tương đối rộng cổ điển*, không một vật chất hay thông tin nào có thể thoát ra khỏi Lỗ đen để tới tầm quan sát bên ngoài được. Tuy nhiên, các hiệu ứng của cơ học lượng tử, không có trong *Thuyết tương đối rộng cổ điển*, có thể cho phép vật chất và năng lượng bức xạ ra khỏi Lỗ đen. Một số lý thuyết cho rằng bản chất tự nhiên của bức xạ không phụ thuộc vào những thứ đã rơi vào Lỗ đen trong quá khứ. Nói cách khác Lỗ đen xóa sạch mọi thông tin quá khứ, hiện tượng này được gọi là nghịch lý thông tin Lỗ đen. Nghịch lý này dẫn bị các lý thuyết mới loại bỏ và cho rằng thông tin vẫn được bảo toàn trong Lỗ đen.

Từ năm 1964, khi ngôi sao *"tàng hình"* Cygnus X-1 của một hệ sao đôi nằm cách Trái đất 8.000 ly thuộc chòm Sao Thiên Nga được coi là chòm sao đầu tiên, chứng minh cho sự tồn tại của Lỗ đen, các Lỗ đen khác không chỉ được phát hiện từ Ngân hà mà còn ở nhiều thiên thể khác. Lỗ đen không chỉ là những *"xác chết"* của các ngôi sao có khối lượng lớn hơn 1,4 M, khi chúng bùng nổ thành các siêu tân tinh trong phạm vi các Thiên hà, mà hiện nay nhiều ý kiến cho rằng, tất cả Thiên hà đều chứa một Lỗ đen siêu lớn trong vùng nhân.

Lịch sử:

Khái niệm một vật thể nặng đến mức ánh sáng cũng không thể thoát khỏi vật đó đã được một nhà khoa học người Anh John Michell đưa ra vào năm 1783, trên một bài báo khoa học đăng trên tạp chí của Viện Hàn lâm Hoàng gia Anh quốc. Lúc bấy giờ, *lý thuyết cơ học cổ điển* của Isaac Newton về hấp dẫn và khái niệm vận tốc thoát đã được biết. Michell đã tính rằng, một vật thể có bán kính gấp 500 lần Mặt trời và có mật độ bằng mật độ Mặt trời thì vận tốc thoát ở bề mặt của nó bằng vận tốc ánh sáng, và do đó không ai có thể nhìn thấy nó.

Mặc dù ông nghĩ rằng điều đó rất khó xảy ra nhưng vẫn nghiên cứu khả năng rất nhiều các vật thể như thế không thể được quan sát trong Vũ trụ.

Năm 1796, một nhà toán học người Pháp Pierre-Simon Laplace cũng đưa ra ý tưởng tương tự trong cuốn sách xuất bản lần thứ nhất và lần thứ hai của ông (nhưng trong các lần xuất bản sau thì không đưa vào nữa). Trong suốt Thế kỷ XIX, ý tưởng đó không gây chú ý, vì người ta cho rằng ánh sáng là sóng nên không có khối lượng, và do đó không bị ảnh hưởng bởi lực hấp dẫn.

Năm 1915, Einstein đưa ra một lý thuyết hấp dẫn gọi là *Lý thuyết tương đối rộng*. Trước đó, ông đã cho thấy ánh sáng bị ảnh hưởng bởi lực hấp dẫn. Mấy tháng sau, Karl Schwarzschild đã đưa ra một

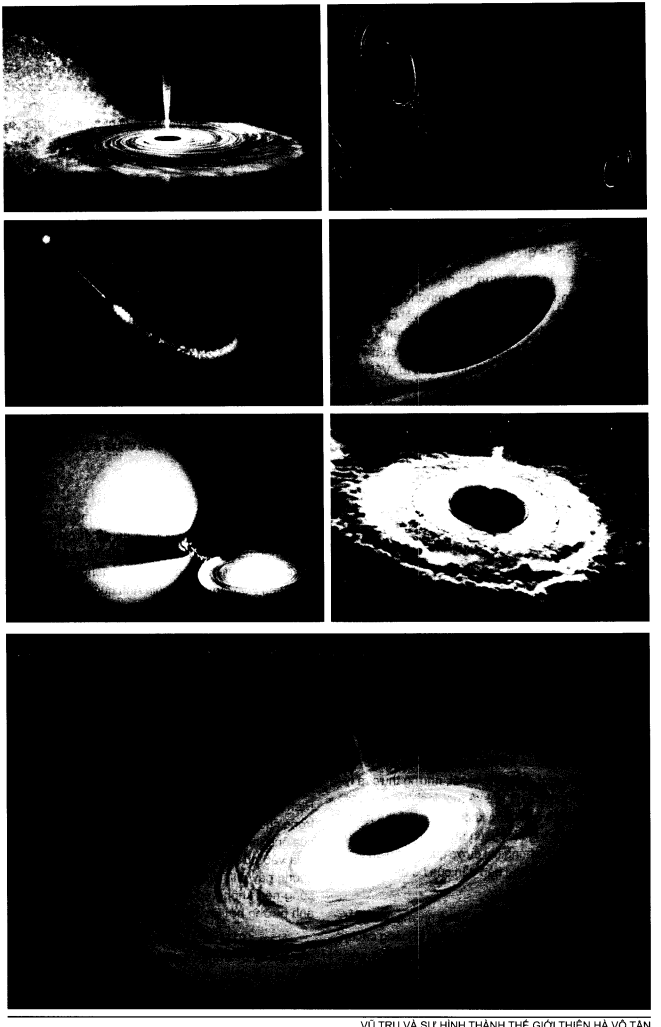

nghiệm cho trường hấp dẫn của một khối lượng điểm và tiên đoán về lý thuyết sự tồn tại của một vật thể mà ngày nay được gọi là Lỗ đen. Khoa học Vũ trụ hiện đại gọi bán kính Schwarzschild là bán kính của một Lỗ đen không quay, nhưng vào lúc bấy giờ người ta không hiểu rõ về nó. Bản thân Schwarzschild cũng từng nghĩ rằng nó không có ý nghĩa vật lý. Vài tháng sau, Johannes Droste, học trò của Hendrik Lorentz đã độc lập đưa ra giả thiết về các vật thể như vậy để mô tả cụ thể hơn.

Vào những năm 20 của Thế kỷ XX, Subrahmanyan Chandrasekhar đã đưa ra tính toán cho thấy một vật thể không quay có khối lượng lớn hơn một giá trị nhất định mà ngày nay được biết là giới hạn Chandrasekhar. Nó sẽ suy sụp dưới lực hấp dẫn của chính nó và không có gì có thể cản trở quá trình đó diễn ra. Tuy nhiên, một nhà vật lý khác là Arthur Eddington chống lại giả thuyết này và cho rằng, chắc chắn sẽ có cái gì đó xảy ra để không cho vật chất suy sụp đến mật độ vô hạn.

Năm 1939, Robert Oppenheimer và H. Snyder tiên đoán rằng các ngôi sao khối lượng lớn sẽ phải chịu quá trình suy sụp do lực hấp dẫn. Các Lỗ đen có thể hình thành trong tự nhiên. Vào một thời gian, người ta gọi các vật thể như vậy là *"ngôi sao bị đóng băng"* vì sự suy sụp sẽ bị chậm đi một cách nhanh chóng và ngôi sao đó sẽ trở nên rất đỏ khi đạt đến gần giới hạn Schwarzschild. Tuy vậy, những vật thể nặng như thế không được quan tâm lắm cho đến các năm 60 Thế kỷ XX, nhiều nhà vật lý tin rằng Lỗ đen là một nghiệm đối xứng cao đặc biệt do Schwarzschild tìm ra, và các vật thể bị suy sụp trong tự nhiên sẽ không tạo nên các Lỗ đen.

Việc nghiên cứu về Lỗ đen trở nên sôi nổi vào năm 1967, do sự tiến bộ của lý thuyết và thực nghiệm. Stephen Hawking và Roger Penrose đã chứng minh rằng, Lỗ đen là những nghiệm tổng quát theo lý thuyết hấp dẫn của Einstein, và sự suy sụp để tạo nên Lỗ đen, ở một số trường hợp là không thể tránh được. Sự quan tâm đến lĩnh vực này còn được khởi phát từ việc tìm ra Sao Pulsar. Ngay sau đó, nhà vật lý John Wheeler đã sử dụng từ *"Lỗ đen"* để chỉ các vật thể sau khi bị suy sụp đến mật độ vô hạn mặc dù trước đó một thời gian, từ *"ngôi sao đen"* thỉnh thoảng được sử dụng. Tên gọi Lỗ đen này được ghi nhận đầu tiên vào năm 1964, trong ghi chép của Anne Ewing gửi *Hiệp hội Tiến bộ Khoa học Hoa Kỳ*.

Các khái niệm:

Nghiên cứu Lỗ đen yêu cầu khối kiến thức về *Lý thuyết tương đối rộng* của không-thời gian cong: Tính chất đặc biệt nhất là sự biến dạng của không-thời gian xung quanh các Lỗ đen.

Chân trời sự kiện:

"Bề mặt" của Lỗ đen được gọi là chân trời sự kiện, đó là một bề mặt ảo xung quanh Lỗ đen. Stephen Hawking đã sử dụng định lý *Gauss-Bonnet* để chứng minh rằng hình học Tô pô của chân trời sự kiện ở một Lỗ đen (bốn chiều) là một hình cầu. Tại chân trời sự kiện, vận tốc thoát chính bằng vận tốc ánh sáng. Do đó, bất kỳ vật gì, kể cả photôn bên trong chân trời sự kiện đều không thể thoát khỏi chân trời sự kiện đó vì trường hấp dẫn quá mạnh của Lỗ đen. Các hạt bị rơi vào Lỗ đen sẽ không thể thoát ra được.

Theo *Lý thuyết tương đối rộng cổ điển*, các Lỗ đen có thể hoàn toàn được đặc trưng bởi ba thông số: Khối lượng, mô men động lượng và điện tích. Nguyên lý này đã được John Wheeler tóm tắt trong câu nói *"Lỗ đen không có tóc"*.

Các vật thể chuyển động trong trường hấp dẫn thì thời gian sẽ bị chậm đi được gọi là sự giãn nở của thời gian. Điều này đã được chứng minh bằng thực nghiệm khi cơ quan hàng không Vũ trụ phóng tên lửa do thám vào năm 1976, và đã được tính đến trong Hệ thống định vị toàn cầu (GPS). Gần chân trời sự kiện, sự giãn nở thời gian xảy ra rất nhanh. Đối với một người quan sát từ bên ngoài, họ sẽ đợi một khoảng thời gian vô tận để quan sát vật thể khi vật thể đến gần chân trời sự kiện vì ánh sáng từ vật thể bị dịch chuyển vô hạn về phía đỏ.

Điểm kỳ dị (Singularity):

Tại tâm của Lỗ đen, bên trong chân trời sự kiện, *Lý thuyết tương đối rộng* tiên đoán có một điểm kỳ dị (singularity), tại đó độ cong của không - thời gian trở nên vô hạn và lực hấp dẫn cũng mạnh vô hạn. Không gian, thời gian bên trong chân trời sự kiện rất đặc biệt, trong đó tất cả các vật chất đều chuyển động vào tâm mà không thể cưỡng lại được (Penrose và Hawking). Điều này có nghĩa là tồn tại một sai lầm về khái niệm Lỗ đen mà John Michell đề xuất trước đây. Theo lý thuyết của Michell, vận tốc thoát bằng vận tốc ánh sáng, tuy vậy, vẫn còn một xác suất lý thuyết để vật thể có thể thoát ra giống như kéo vật thể ra ngoài bằng một sợi dây. Lý thuyết tương đối rộng loại bỏ những kẽ hở (loophole) như thế này vì vật thể nằm trong chân trời sự kiện thì thời gian tuyến sẽ có một điểm kết cho bản thân thời gian, và không thể có được Vũ trụ tuyến khả dĩ mà có thể thoát ra khỏi Lỗ đen được.

Người ta tin rằng những tiến triển hoặc khái quát hóa Lý thuyết tương đối rộng trong tương lai (đặc biệt là hấp dẫn lượng tử) sẽ làm thay đổi suy nghĩ của chúng ta về phần bên trong của Lỗ đen. Phần lớn các nhà lý thuyết đều giải thích điểm kỳ dị về toán học của các phương trình là dấu hiệu cho thấy lý thuyết hiện hành là không hoàn thiện, bởi lẽ các hiện

tượng mới sẽ được phát hiện khi ta tiến gần đến điểm kỳ dị. Câu hỏi này có thể rất Hàn lâm vì giả thuyết giám sát Vũ trụ đòi hỏi không thể có mặt các điểm kỳ dị trần trụi của *Lý thuyết tương đối rộng*: Mỗi điểm kỳ dị phải nấp sau chân trời sự kiện và không thể bị khám phá.

Một trường phái tư tưởng khác cho rằng không có điểm kỳ dị nào cả, bởi vì, các lực giống như lực gây ra thủy triều sẽ làm giảm mật độ vật chất khi nó đi xuyên qua chân trời sự kiện. Nếu một nhà du hành Vũ trụ lỡ để chân của anh ta rơi vào Lỗ đen thì các lực thủy triều dọc theo bán kính sẽ kéo đầu và chân của anh ta theo hai hướng ngược nhau và do đó, sẽ làm giảm mật độ (tức là tăng thể tích). Khi đó, lực thủy triều tại một bán kính không đổi có xu hướng kéo hai tay anh ta lại với nhau khi bán kính hội tụ, làm gia tăng mật độ (giảm thể tích). Tuy nhiên, tại chân trời sự kiện, bán kính đó lại song song với nhau trong giản đồ nhúng (giản đồ để hình dung nghiệm Schwarzschild trong không gian Euclide), không hội tụ, do đó, mật độ vật chất sẽ giảm và làm dừng quá trình suy sụp hấp dẫn.

Đi vào một Lỗ đen

Gần giới hạn chân trời sự kiện, không gian, thời gian bị uốn cong, các hạt có xu hướng chuyển động về phía Lỗ đen.

Phía trong chân trời sự kiện, các hạt đều chuyển động vào tâm Lỗ đen, không thể thoát được.

Ảnh hưởng bởi trường hấp dẫn của Lỗ đen có thể xác định từ lý thuyết tương đối. Khi một vật thể tiến lại gần tâm của Lỗ đen không quay (Lỗ đen Schwarzschild) thì người quan sát từ xa sẽ thấy vật thể đó tiến đến chân trời sự kiện một cách chậm dần, vì một quang tử từ vật thể đó phải mất một thời gian lâu hơn nhằm thoát ra khỏi ảnh hưởng của Lỗ đen để cho người quan sát biết số phận của vật thể đó.

Đối với bản thân vật thể, nó sẽ đi qua chân trời sự kiện và đến điểm kỳ dị, hoặc vào tâm của Lỗ đen trong một khoảng thời gian hữu hạn. Khi nó đi qua chân trời sự kiện thì ánh sáng không thể thoát khỏi Lỗ đen được nữa nên người quan sát ở ngoài Lỗ đen sẽ không còn có thể biết thông tin của vật thể. Khi vật thể tiến gần hơn nữa đến điểm kỳ dị, nó sẽ bị kéo dài ra và ánh sáng phát ra từ phần vật thể gần Lỗ đen nhất sẽ bị dịch chuyển đỏ (hiệu ứng Doppler cho ánh sáng) cho đến khi tắt cả các phần biến mất. Gần điểm kỳ dị, sự sai khác của trường hấp dẫn giữa điểm gần và điểm xa trên vật thể rất lớn, tạo nên một lực thủy triều làm cho vật thể bị kéo và bị xé ra, điều này được gọi là quá trình *"tạo mì ống"* (spaghettification).

Lỗ đen quay:

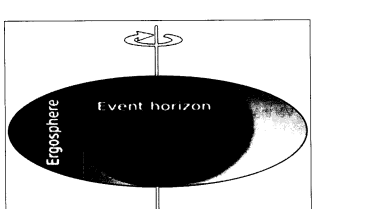

Hình minh họa một Lỗ đen quay.

Về lý thuyết, chân trời sự kiện của một Lỗ đen không quay là một hình cầu, và điểm kỳ dị của nó là một điểm. Nếu Lỗ đen có mô men góc (thừa hưởng từ ngôi sao quay trước khi bị suy sụp thành Lỗ đen) thì nó sẽ kéo theo cả không-thời gian xung quanh chân trời sự kiện. Vùng không gian xung quanh chân trời sự kiện được gọi là hình cầu sản công (Ergosphere) và có dạng một hình elip. Vì hình cầu sản công định vị bên ngoài chân trời sự kiện nên các vật thể có thể tồn tại bên trong hình cầu sản công mà không bị rơi vào Lỗ đen. Tuy nhiên, vì bản thân không-thời gian chuyển động bên trong hình cầu sản công nên các vật thể không thể có một vị trí cố định. Các vật thể trượt trên hình cầu sản công vài lần có thể bị văng ra ngoài với vận tốc rất lớn và giải thoát năng lượng (và mô men góc) khỏi Lỗ đen - do đó mới có tên hình cầu sản công vì nó có khả năng tạo ra công cơ học.

Vật chất rơi vào Lỗ đen sẽ tập hợp lại với nhau tạo nên một đĩa bồi tụ quay rất nhanh và rất nóng xung quanh Lỗ đen trước khi bị nó nuốt chửng. Ma sát xuất hiện tại những vùng lân cận đĩa làm cho đĩa trở nên vô cùng nóng và được thoát ra dưới dạng tia X. Nhiều tính toán khác tiên đoán những hiệu ứng trong đó với các luồng hạt chuyển động rất nhanh, gần bằng vận tốc ánh sáng được phóng ra ở hai trục của đĩa.

Năm 1971, Stephen Hawking chứng minh rằng, diện tích chân trời sự kiện của bất kỳ Lỗ đen cổ điển đều không bao giờ giảm. Điều này tương tự như định luật thứ hai của nhiệt động lực học, trong đó vai trò của diện tích chân trời sự kiện tương ứng với entropy. Người ta có thể vi phạm nguyên lý thứ hai của nhiệt động lực học cho rằng vật chất trong Vũ trụ đi vào Lỗ đen và do đó làm giảm entropy của toàn Vũ trụ. Chính vì vậy mà Jacob Bekenstein giả thiết rằng Lỗ đen cũng có entropy và entropy của nó tỷ lệ với

diện tích của chân trời sự kiện. Tuy nhiên, năm 1974, Stephen Hawking áp dụng lý thuyết trường lượng tử cho không - thời gian cong xung quanh chân trời sự kiện của Lỗ đen và phát hiện ra rằng các Lỗ đen có thể phát xạ nhiệt - bức xạ mà Lỗ đen phát ra được gọi là bức xạ Hawking. Sử dụng định luật thứ nhất của cơ học Lỗ đen người ta thấy rằng entropy của Lỗ đen bằng một phần tư diện tích của chân trời sự kiện. Đây là một kết quả phổ quát, có thể áp dụng cho chân trời Vũ trụ trong không - thời gian de Sitter. Sau đó, người ta còn cho rằng, Lỗ đen là các vật thể có entropy cực đại, tức là, trong vùng không-thời gian nào đó, entropy cực đại chính là entropy của Lỗ đen chiếm vùng không - thời gian đó. Điều này dẫn đến nguyên lý ảnh ba chiều (còn gọi là nguyên lý ảnh đa chiều).

Bức xạ Hawking xuất phát từ ngay bên ngoài chân trời sự kiện, và cho tới nay người ta vẫn hiểu là nó không mang thông tin từ bên trong Lỗ đen vì đó là bức xạ nhiệt. Tuy nhiên, điều này có nghĩa là các Lỗ đen không phải là hoàn toàn đen: Hiệu ứng này ngụ ý rằng khối lượng của một Lỗ đen sẽ dần dần giảm theo thời gian. Mặc dù hiệu ứng này rất nhỏ đối với người nghiên cứu Lỗ đen, nó chỉ đáng kể đối với các Lỗ đen siêu nhỏ được tiên đoán lý thuyết, mà ở đó, cơ học lượng tử có tác động chính. Thực ra, những tính toán cho thấy rằng các Lỗ đen nhỏ có thể bị bay hơi và cuối cùng sẽ biến mất qua một đợt bùng phát bức xạ. Do đó, các Lỗ đen mà không có nguồn bổ sung cho khối lượng của chúng đều có một thời gian sống hữu hạn, và thời gian đó liên hệ với khối lượng của chúng.

Vào ngày 21-7-2004, Stephen Hawking tuyên bố rằng cuối cùng, các Lỗ đen sẽ giải phóng những thông tin mà chúng nuốt, đảo ngược lại quan điểm mà ông đưa ra trước đó là thông tin sẽ bị biến mất. Ông cho rằng, nhiễu loạn lượng tử của chân trời sự kiện có thể cho phép thông tin thoát ra từ một Lỗ đen và ảnh hưởng đến bức xạ Hawking. Lý thuyết vẫn chưa được các nhà khoa học phản biện, nhưng nếu nó được chấp nhận thì dường như chúng ta đã giải quyết được nghịch lý về thông tin Lỗ đen.

Nghiên cứu về Lỗ đen:

Sự hình thành

Lý thuyết tương đối rộng (cũng như các lý thuyết hấp dẫn khác) không chỉ nói rằng các Lỗ đen có thể tồn tại mà còn tiên đoán rằng chúng sẽ được hình thành trong tự nhiên khi có đủ khối lượng của một vùng không gian nào đó và trải qua một quá trình gọi là suy sụp lực hấp dẫn. Vì khối lượng bên trong vùng đó tăng lên, nên lực hấp dẫn của nó cũng mạnh lên. Hoặc nói theo ngôn ngữ của thuyết tương đối, không gian xung quanh bị biến dạng. Khi vận tốc thoát tại một khoảng cách nhất định từ tâm đạt đến vận tốc ánh sáng, thì một chân trời sự kiện được hình thành mà trong đó vật chất chắc chắn bị suy sụp vào một điểm duy nhất, tạo nên một điểm kỳ dị.

Các phân tích định lượng về điều này dẫn đến việc tiên đoán một ngôi sao có khối lượng khoảng ba lần khối lượng Mặt trời, tại thời điểm cuối cùng trong quá trình tiến hóa, chúng sẽ co lại tới một kích thước tới hạn cần thiết để xảy ra suy sụp hấp dẫn (thông thường các ngôi sao co lại chỉ dừng ở trạng thái sao neutron). Khi điều này xảy ra, không có bất kỳ lực vật lý nào có thể ngăn cản sự suy sụp đó, và một Lỗ đen được tạo thành.

Sự suy sụp của các ngôi sao sẽ tạo nên những Lỗ đen có khối lượng ít nhất gấp ba lần khối lượng Mặt trời. Các Lỗ đen nhỏ hơn giới hạn này chỉ có thể được hình thành nếu vật chất chịu tác động của áp lực khác ngoài lực hấp dẫn của chính ngôi sao. Áp lực đó vô cùng lớn, đến độ có thể gây ra và tồn tại vào những giai đoạn rất sớm của Vũ trụ, và từ đó có thể đã tạo nên những Lỗ đen nguyên thủy có khối lượng nhỏ hơn nhiều lần so với khối lượng Mặt trời.

Các Lỗ đen siêu lớn có khối lượng gấp hàng triệu, hàng tỷ lần khối lượng Mặt trời có thể được hình thành khi một số lớn các ngôi sao bị nén chặt trong vùng không gian tương đối nhỏ, hoặc khi số lượng lớn các ngôi sao rơi vào một Lỗ đen ban đầu, hay khi có sự hợp nhất của những Lỗ đen nhỏ hơn. Người ta tin rằng, điều kiện để các hiện tượng trên có thể xảy ra ở một số (nếu không muốn nói là hầu hết) tâm của Thiên hà, bao gồm cả Thiên hà của chúng ta.

Quan sát Lỗ đen:

Vành Einstein:

Lý thuyết cho thấy rằng chúng ta không thể quan sát Lỗ đen một cách trực tiếp bằng ánh sáng phát xạ hoặc phản xạ vật chất bên trong Lỗ đen. Tuy nhiên, các vật thể này có thể được quan sát một cách gián tiếp qua hiện tượng xung quanh chúng như là thấu kính hấp dẫn và các ngôi sao chuyển động xung quanh một vật dường như vô hình.

Hiệu ứng đáng nghi ngờ nhất là vật chất rơi vào Lỗ đen (giống như nước đổ vào đường thoát nước) sẽ tập hợp lại với nhau tạo nên một đĩa bồi tụ quay rất nhanh và nóng xung quanh Lỗ đen trước khi bị nó nuốt. Ma sát xuất hiện tại những vùng lân cận đĩa làm cho đĩa trở nên vô vùng nóng và được thoát ra dưới dạng tia X. Quá trình nung nóng này rất hiệu quả và có thể biến 50% khối lượng của vật thể thành năng lượng bức xạ, trái ngược với phản ứng nhiệt hạch, trong đó, chỉ khoảng vài phần trăm khối lượng được biến thành năng lượng. Các tính toán khác tiên

đoán những hiệu ứng, trong đó luồng hạt chuyển động rất nhanh với vận tốc gần bằng vận tốc ánh sáng được phóng ra ở hai trục của đĩa.

Tuy nhiên, các đĩa bồi tụ, luồng hạt chuyển động nhanh, vật thể chuyển động xung quanh một vật vô hình không chỉ có thể do Lỗ đen gây ra mà còn có thể do các vật thể khác như các sao neutron chẳng hạn, và động lực học của vật thể gần *"Lỗ không đen"* này giống như động lực học của vật thể xung quanh Lỗ đen và việc nghiên cứu về chúng là lĩnh vực nghiên cứu rất phức tạp hiện nay. Nó bao gồm ngành vật lý plasma và từ trường. Do đó, phần lớn các quan sát về đĩa gia tốc và chuyển động quỹ đạo chỉ cho biết về khối lượng của vật thể có đặc mà thôi, chứ không cho biết về bản chất của vật thể đó. Việc xác định vật thể đó là Lỗ đen yêu cầu các giả thuyết bổ sung là không có vật thể nào khác (hoặc các hệ liên kết với vật thể) có thể nặng và cô đặc đến thế. Phần lớn các nhà vật lý thiên văn chấp nhận rằng, trong trường hợp này, theo *Lý thuyết tương đối rộng*, bất kỳ vật nào có mật độ vật chất đủ cao đều phải co lại thành một Lỗ đen.

Một khác biệt quan sát quan trọng giữa các Lỗ đen và những ngôi sao đặc, khối lượng lớn khác là bất kỳ vật chất rơi vào các vật thể khối lượng lớn thì cuối cùng cũng phải va chạm vật thể đó với một vận tốc rất lớn, dẫn đến việc lóe sáng dị thường của tia X với cường độ rất mạnh cùng các bức xạ khác. Cho nên, nếu không có sự lóe sáng bức xạ như thế xung quanh vật thể có đặc thì có thể được coi là bằng chứng cho thấy nó là một Lỗ đen, nơi mà không có bề mặt để vật chất có thể va đập vào đột ngột.

Các loại Lỗ đen:

Hiện nay, giới vật lý thiên văn, người ta phân biệt ba loại Lỗ đen: *1: Lỗ đen sao* - Lỗ đen với khối lượng cỡ khối lượng các sao, những Lỗ đen này phát sinh ở cuối đời các sao; *2: Lỗ đen siêu nặng* với khối lượng đến $10^9 M_\odot$ và hơn thế nữa, ở tâm các Thiên hà; *3: Lỗ đen sơ cấp hay nguyên thủy*.

Nếu không kể đến các Lỗ đen sơ cấp hay nguyên thủy, ta có Lỗ đen Stellar và Lỗ đen Galactic.

Các *Lỗ đen Stellar* là những sao lớn co sụp vì lực hấp dẫn ở cuối đời. Các nhà vật lý ước tính trong Thiên hà của chúng ta có khoảng 10 triệu Lỗ đen này, khối lượng cỡ vài chục khối lượng Mặt trời.

Các *Lỗ đen Galactic* hiếm hơn, nằm vào tâm của Thiên hà. Đó là những Lỗ đen siêu khổng lồ, khối lượng có thể đạt đến tỷ lần khối lượng Mặt trời. Hiện nay các nhà nghiên cứu cho thấy tại tâm Thiên hà đều có một Lỗ đen Galactic. Trong Thiên hà của chúng ta có một Lỗ đen Galactic núp mình trong chòm Sao Sagittaire.

Stephen W. Hawking và Bernard J. Carr đã nghiên cứu sự hình thành những Lỗ đen vào thời sơ sinh của Vũ trụ, những Lỗ đen này gọi là *Lỗ đen nguyên thủy*. Khi Vũ trụ hình thành, mật độ vật chất rất cao. Các định luật vật lý cho phép mật độ vật chất đạt đến trị số planck 10^{97} kg/m^3. Trong những điều kiện mật độ cao, lý thuyết tương đối tổng quát cho phép hình thành những Lỗ đen có bán kính 10^{-35} m (kích thước này gọi là độ dài Planck) với khối lượng bằng 10^{-8} kg. Đây là những Lỗ đen nặng hơn nhiều lần song nhỏ hơn nhiều so với các hạt cơ bản.

Về quá khứ, để cho các Lỗ đen nguyên thủy được hình thành, cần có sự tăng giáng vật chất tạo nên vùng có mật độ vật chất cao so với xung quanh.

Các Lỗ đen sơ cấp và quá trình tiến triển của chúng:

Các Lỗ đen sơ cấp hay nguyên thủy như trên đã nói là những Lỗ đen phát sinh từ những giai đoạn sớm của quá trình phát triển Vũ trụ. Sự tồn tại những Lỗ đen này chứng tỏ rằng trong các giai đoạn đó Vũ trụ không đồng nhất. Có những vùng ở đầy vật chất co lại và Lỗ đen sơ cấp được hình thành. Khối lượng Lỗ đen sơ cấp này biến thiên từ 10^{-5} g đến khối lượng Mặt trời và lớn hơn, tùy theo thời điểm phát sinh. Lỗ đen phát sinh càng sớm thì có khối lượng càng bé.

Có thể thấy điều đó từ suy luận sau đây: Ta có thể xác định mật độ vật chất ρ ở thời điểm hình thành Lỗ đen bằng cách chia khối lượng Lỗ đen M có hệ thức M - $(C^6/\rho G^3)^{1/2}$. Nếu cho rằng tăng giáng của mật độ vật chất trong Vũ trụ sp - p thì các Lỗ đen phát sinh có p và M thỏa mãn hệ thức trên.

Sử dụng hệ thống đó có thể thấy rằng các Lỗ đen với khối lượng 10^{-5} g chỉ có thể hình thành ở giai đoạn lúc mà vật chất có mật độ khổng lồ 10^{93}g/cm^3. Ở những giai đoạn này, các hiệu ứng lượng tử, hấp dẫn đóng vai trò chủ đạo.

Đối với những Lỗ đen có khối lượng nhỏ hơn 10^{15} g thì quá trình chủ yếu là quá trình phân rã lượng tử. Càng bức xạ những hạt sinh ra, khối lượng Lỗ đen càng nhỏ đi và đồng thời nhiệt độ hiệu dụng sẽ tăng lên, do đó mà bức xạ càng lớn. Giai đoạn cuối cùng xảy ra rất dồn dập và thực tế đó là một vụ nổ lượng tử của một Lỗ đen có khối lượng 3. 10^9 g trong vòng 0,1 giây, năng lượng thoát ra đạt 10^{30} erg. Đối với các kích thước cỡ Vũ trụ thì năng lượng đó không phải là lớn, song hiện tượng nổ này quả là một hiện tượng lạ thường vì trong một khoảng không gian không lớn hơn kích thước của một nuclon, năng lượng thoát ra tương đương với năng lượng nổ của một triệu quả bom khinh khí một triệu tấn.

Những Lỗ đen với khối lượng bé hơn 10^{15} g do quá trình phân rã lượng tử khó có thể tồn tại mãi đến

thời gian hiện tại. Các Lỗ đen với khối lượng lớn hơn 10^{15} g thực tế là không thay đổi vì bức xạ của chúng tương đối nhỏ. Các Lỗ đen với khối lượng cỡ 10^{15}g hiện nay phải đang nổ trong Vũ trụ. Theo tính toán, nếu các Lỗ đen phân bố đều trong Vũ trụ thì tần số nổ của chúng sẽ là 10^{-7} trong năm và một Pacsec khối của không gian. Quan sát các Lỗ đen tàn dư ta có thể có một bức tranh về tính không đồng nhất của Vũ trụ trong quá khứ xa xôi.

Hiện nay, người ta chưa rõ là sau khi nổ, Lỗ đen sẽ bay hơi hoàn toàn hay biến thành những Lỗ đen nhỏ hơn với khối lượng Planck 10^{-5} (Hạt maximon). Nếu các Lỗ đen cơ bản này ổn định thì trong thời gian hiện tại ta phải quan sát được một số lượng đáng kể của chúng.

Cùng với hiện tượng bay hơi của Lỗ đen đã nảy sinh nhiều vấn đề có tính chất nguyên lý. Ví dụ, nếu quá trình bay hơi, định luật CP không bảo toàn, ta có thể giải thích được tính bất đối xứng điện tích hiện nay của Vũ trụ, mặc dù Vũ trụ lúc ban đầu là đối xứng về điện tích. Những Lỗ đen tàn dư (nếu chúng tồn tại) là vật thể độc nhất vô nhị của thiên nhiên, trong đó tính vĩ mô và vi mô hòa làm một. Thực vậy, các Lỗ đen tàn dư có một khối lượng vĩ mô cỡ 10^{15} g song lại có kích thước vi mô cỡ 10^{-13} cm. Tính chất của các Lỗ đen này phụ thuộc vào cấu trúc của không - thời gian ở những vùng nhỏ nhất. V. Ginzburg lưu ý rằng nghiên cứu hiện tượng bay hơi của Lỗ đen ta có thể thu được thông tin về độ dài cơ bản nếu như tồn tại một độ dài như vậy.

Các khám phá mới:

Năm 2004, người ta phát hiện được một đám các Lỗ đen, mở rộng tầm hiểu biết của chúng ta về việc phân bố những Lỗ đen của Vũ trụ. Phát hiện này làm cho các nhà khoa học phải xem xét lại số lượng các Lỗ đen của Vũ trụ. Theo tính toán, người ta tin rằng số lượng Lỗ đen nhiều hơn tính toán trước đây đến năm bậc.

Tháng 7 - 2004, các nhà thiên văn tìm thấy một Lỗ đen khổng lồ Q0906 + 6930, tại tâm của một Thiên hà xa xôi thuộc chòm sao Đại Hùng (Gấu Lớn, Ursa Major). Kích thước và tuổi của Lỗ đen có thể cho phép xác định tuổi Vũ trụ .

Tháng 11 - 2004, một nhóm các nhà thiên văn công bố khám phá đầu tiên về Lỗ đen khối lượng trung bình trong Thiên hà của chúng ta, quay xung quanh Sagittarius A ở khoảng cách 3 năm ánh sáng. Lỗ đen trung bình này có khối lượng gấp 1.300 lần khối lượng Mặt trời nằm trong một đám gồm bảy ngôi sao. Nó có thể là tàn dư của một đám sao lớn bị phần tâm của Thiên hà tước đi phần lớn vật chất. Quan sát này có thể củng cố ý tưởng về những Lỗ đen siêu khối lượng phát triển bằng hấp thụ các Lỗ đen và hàng loạt ngôi sao nhỏ hơn.

Tháng 5 - 2005, một ngôi sao kềnh xanh SDSS J090745.0 + 24507 được tìm thấy đang rời khỏi Ngân hà với vận tốc gấp đôi vận tốc thoát (0,0022 vận tốc ánh sáng). Người ta có thể lần theo lộ trình của ngôi sao đó ngược trở lại tâm của Thiên hà.

Mô hình thay thế:

Một vài mô hình thay thế tương tự như Lỗ đen, nó có thể tránh được điểm kỳ dị cũng được đưa ra. Song phần lớn các nhà nghiên cứu nhận xét những khái niệm này chỉ mang tính nhân tạo, vì chúng phức tạp hơn nhưng lại không đưa ra các điểm khác biệt cơ bản với Lỗ đen. Lý thuyết có triển vọng nhất là lý thuyết Gravastar.

Tháng 3 - 2005, nhà vật lý George Chapline làm việc tại Phòng thí nghiệm Quốc gia Lawrence ở California cho rằng, các Lỗ đen không tồn tại, vật thể mà mọi người cho là Lỗ đen thực ra là các ngôi sao năng lượng đen. Ông đưa ra kết luận này từ việc nghiên cứu cơ học lượng tử. Mặc dù đề xuất của ông không được đông đảo những nhà vật lý ủng hộ, nhưng vẫn thu hút được nhiều quan tâm của công luận.

2. Lỗ đen - Một vực thẳm không đáy

Lỗ đen là một loại Thiên thể kỳ lạ nhất của Vũ trụ và được tạo ra từ trí óc nhà vật lý lý thuyết. Sau khi sao tiêu thụ gần hết nhiên liệu thì năng lượng hạt nhân không còn đủ để ngăn cản lực hấp dẫn làm cho sao co lại (tàn lụi). Trường hấp dẫn ngày càng lớn và không gian, thời gian chung quanh sao ngày càng cong. Không gian, thời gian cong đến mức các hạt photôn (hạt ánh sáng) phát ra từ sao chuyển động theo đường cong của không - thời gian phải quay trở lại mặt sao, cũng như một quả bóng ta ném lên không trung rồi rơi xuống mặt đất vì bị hút bởi trường hấp dẫn của Trái đất. Lúc đó, sao co với một kích thước *"tới hạn"* và các hạt ở trong sao phải có tốc độ lớn hơn cả tốc độ ánh sáng mới thoát ra khỏi trường hấp dẫn và truyền ra ngoài được. Vì không có vật nào chuyển động nhanh hơn tốc độ ánh sáng nên vật chất cũng như ánh sáng đều bị bẫy trong sao. Thiên thể này như chờ đợi mồi kể cả ánh sáng bén mảng đến chung quanh để lôi cuốn vào trong lòng như vào một vực thẳm nên được gọi là Lỗ đen (black hole).

Thiên thể càng nặng bao nhiêu thì kích thước tới hạn càng lớn bấy nhiêu. Một Thiên thể nặng bằng Mặt trời có kích thước tới hạn khoảng 1 km. Tức là một ngôi sao như Mặt trời có đường kính 1 triệu km có thể trở thành một Lỗ đen nếu sao sụp

đổ đến lúc đường kính của sao chỉ còn một km. Tuy nhiên, không phải Thiên thể nào cũng kết thúc cuộc đời thành Lỗ đen. Đến giai đoạn cuối cùng trong quá trình tiến hóa, loại sao như Mặt trời sẽ phun hết khí quyển ra môi trường giữa các sao và để lại một lõi sao có đường kính khoảng mười nghìn km. Kích thước này lớn hơn kích thước tới hạn (một km) của Mặt trời nên sao như Mặt trời không thể trở thành Lỗ đen. Những sao này sẽ trở thành Sao Lùn Trắng. Sao nặng bằng khoảng bốn, năm lần Mặt trời thì bùng nổ thành sao siêu mới và lõi sao co lại đến mức những hạt êlêctrôn và prôtôn bị nén liền với nhau thành những hạt nơtrôn. Chỉ có những sao nặng khoảng tám, mười lần Mặt trời thì có thể co mãi cho tới khi đạt tới kích thước tới hạn và trở thành Lỗ đen. Lúc đó, một cm khối trong lõi sao nặng bằng khoảng cả Trái đất (10^{22} tấn). Mật độ trung bình của Mặt trời chỉ là 1 g trong 1 cm^3. Lỗ đen càng nhỏ thì mật độ càng lớn và càng bẻ cong không - thời gian. Có lý thuyết dự đoán rằng, những Lỗ đen tí hon bằng hạt prôtôn (kích thước 10^{-13} cm) nhưng nặng bằng một tỷ (10^9) tấn đã được tạo ra trong Vũ trụ nguyên thủy. Lỗ đen tí hon rất nóng và tự hủy dần, song cuối cùng nổ tan. Thiên thể kỳ dị này dù có thực nhưng cũng chưa phát hiện được.

Vì Lỗ đen thu hút cả ánh sáng của nó, nên không nhìn thấy và rất khó phát hiện được. Tuy nhiên, tác động do Lỗ đen tạo ra có các tính chất rất đặc biệt và là những yếu tố tiêu biểu cho sự hiện diện của nó. Nếu Lỗ đen thuộc một hệ sao đôi, sẽ hút khí quyển của sao đồng hành. Khi bị hút và cuốn như gió lốc thành hình một cái đĩa chung quanh Lỗ đen. Đĩa khí bị hun nóng tới hàng triệu độ nên phát tia X. Những vùng trong Vũ trụ phát ra nhiều tia X có khả năng chứa những Lỗ đen. Những vệ tinh chuyên quan sát trên sóng tia X đã được phóng ra ngoài khí quyển Trái đất để phát hiện nguồn tia X của Vũ trụ. Các hệ sao nơtrôn đôi cũng phát tia X. Như đã trình bày ở trên, ta có thể đo được khối lượng của hai sao trong hệ sao đôi. Nếu là sao nơtrôn, khối lượng của sao chỉ vào khoảng năm lần khối lượng Mặt trời. Nếu Thiên thể nặng hơn phát ra tia X, nó có nhiều khả năng nguồn X là một Lỗ đen. Một nguồn tia X tên là Cygnus X1 (Xichnuxơ X1) của hệ sao đôi trong chòm sao Thiên Nga được coi là một Lỗ đen nặng ít nhất bằng tám lần Mặt trời. (Trong Thiên văn học, người ta thường dùng khối lượng Mặt trời làm đơn vị đo khối lượng các Thiên thể). Nhân các Thiên hà và chuẩn sao, cũng gọi là quada nơi tập trung nhiều năng lượng thường chứa những Lỗ đen khổng lồ. Trung tâm dải Ngân hà của chúng ta, nơi phát hiện ra rất nhiều bức xạ Xincrôtrôn, có một Lỗ đen nặng bằng một triệu lần Mặt trời nhưng kích thước chỉ nhỏ bằng vài nghìn lần đường kính Mặt trời. Lỗ đen là một thiên thể vừa nặng, vừa gọn, không cồng kềnh.

Theo *Thuyết tương đối*, một tia bức xạ truyền qua bên cạnh vật có khối lượng thì dịch chuyển về phía đỏ do ảnh hưởng của trường hấp dẫn. Đó là sự dịch chuyển về phía đỏ do hiệu ứng Einstein. Nếu vật nặng vừa gọn (tức là nếu khối lượng của nó càng lớn và kích thước càng nhỏ) thì độ dịch chuyển về phía đỏ càng cao. Một Thiên thể như Mặt trời, tuy nặng ($2x10^{27}$ tấn) nhưng cồng kềnh (đường kính 1,4 triệu km) chỉ tạo ra độ dịch chuyển về phía đỏ rất nhỏ. Một Thiên thể nặng bằng Mặt trời nhưng gọn, chỉ có đường kính 6 km, thì độ dịch chuyển về phía đỏ trên mặt Thiên thể trở thành vô tận. Thiên thể này không thể bức xạ được vì tất cả các phổ điện từ đều dịch chuyển về vô tận, phía những bước sóng dài. Đó chính là trường hợp của các Lỗ đen.

3. Lỗ đen gần Trái đất hơn chúng ta tưởng

Các nhà Thiên văn học lần đầu tiên đã đo được khoảng cách giữa Trái đất và một Lỗ đen cụ thể với kết quả là nó nằm ở khá gần chúng ta.

Các nhà nghiên cứu đã xác định Lỗ đen V404 Cygni nằm cách chúng ta 7.800 năm ánh sáng, chỉ bằng hơn một nửa so với con số trước đây mà ta vẫn biết.

Xem ra khoảng cách này là khá gần với Trái đất khi so sánh với khoảng cách từ chúng ta tới tâm Thiên hà là khoảng 26.000 năm ánh sáng và ngôi sao gần nhất (ngoài Mặt trời) là 4,2 năm ánh sáng.

Theo nhóm nghiên cứu thì sự xác định chính xác khoảng cách sẽ giúp các nhà khoa học vẽ được bức tranh hoàn chỉnh hơn về sự phát triển của các Lỗ đen.

Peter Jonker, thuộc Viện Nghiên cứu Vũ trụ SRON của Hà Lan, một thành viên của nhóm, nói: *"Ví dụ như chúng tôi hy vọng sẽ trả lời được câu hỏi về sự khác nhau giữa các Lỗ đen phát triển từ sự sụp đổ của một ngôi sao lớn thông qua một vụ nổ Supernova và các Lỗ đen phát triển từ một ngôi sao chết mà không cần có Supernova"* Peter nói tiếp: *"Chúng tôi cho rằng, những Lỗ đen hình thành qua các Supernova có thể bị một cú 'hích'. Các Lỗ đen hình thành dạng này thường di chuyển trong Vũ trụ nhanh hơn"*.

Jonker và nhóm của mình đo khoảng cách tới V404 Cygni bằng sự phát xạ ở dải sóng radio từ Lỗ đen và ngôi sao đang hấp hối, đồng hành với nó.

Các lớp khí ngoài cùng của ngôi sao xấu số đó đang bị Lỗ đen hút dần. Những luồng khí bị hút cuộn lại và tạo thành một đĩa plasma nóng xung quanh Lỗ đen trước khi đi thẳng vào cái bụng không đáy của nó. Các quá trình này phát xạ ra tia X và sóng radio ở cường độ cao.

Bằng việc sử dụng hệ thống kính thiên văn sóng radio Quốc tế có tên *Mảng kính độ nhạy cao* (High Sensitivity Array), nhóm nghiên cứu đã đo độ lệch thị sai của hệ Lỗ đen trên. Phương pháp này đòi hỏi đo các thông số về đối tượng đo ở những thời gian khác nhau trong năm, khi mà vị trí của Trái đất trên quỹ đạo xung quanh Mặt trời thay đổi.

Nhóm nghiên cứu cho rằng, các phép đo trước đó về khoảng cách tới hệ V404 Cygni có sai số lớn tới 50% do có sự hấp thụ và tán xạ của vùng bụi sao. Phương pháp mới của nhóm cho sai số thấp hơn 6%.

Công trình nghiên cứu trên được đăng trên Tạp chí ***Vật lý Thiên văn*** (Astrophysical) số 1-12-2009.

4. Liệu có thể chế tạo Lỗ đen trong phòng thí nghiệm

Khi nói đến Lỗ đen, người ta nghĩ đến vật thể với khối lượng khổng lồ, có khả năng nuốt chửng những con tàu Vũ trụ và các sao xung quanh. Nhưng liệu Lỗ đen có thể chế tạo được nhờ máy gia tốc năng lượng cao, ví dụ máy LHC (Large hadron Collider) tại trung tâm CERN, gần Geneva? Chúng ta đang nói ở đây về những Lỗ đen vi mô, có kích thước so sánh được với các hạt cơ bản.

Chế tạo Lỗ đen trên máy gia tốc

Việc chế tạo Lỗ đen trong phòng thí nghiệm sẽ mở ra nhiều khả năng nghiên cứu Lỗ đen một cách hiệu quả. Trên máy LHC, một proton có thể được gia tốc đến năng lượng 7 tera électrôn-volt, năng lượng này theo công thức nổi tiếng của Einstein $E=mc^2$ tương đương với khối lượng 10^{-23} kg (7.000 lần khối lượng của proton). Khi hai hạt va chạm nhau, năng lượng của chúng sẽ tập trung vào một vùng không gian rất nhỏ. Cho nên, người ta hy vọng rằng sự va chạm của hai hạt như thế có thể dẫn đến sự hình thành một Lỗ đen.

Song khối lượng 10^{-23} kg còn quá khiêm tốn với trị số Planck 10^{-8} kg (Trị số nhỏ nhất có thể của một Lỗ đen). Muốn cho một hạt vừa có năng lượng rất cao, vừa phải có kích thước compắc để có thể tạo nên một Lỗ đen, hạt cần phải có năng lượng Planck, nghĩa là cần một năng lượng lớn hơn năng lượng của LHC khoảng 10^{15} lần.

Qua những nghiên cứu gần đây, nhiều nhà vật lý cho rằng đòi hỏi năng lượng Planck là một đòi hỏi quá khó. Đây là vấn đề mấu chốt ở điểm sau này. Theo *Lý thuyết dây* (một lý thuyết được xem là có khả năng trở thành TOE - Theory Ò Everything), ngoài không gian, thời gian bốn chiều còn có những chiều dư *(extra dimensions)*. Hấp dẫn, không giống như những lực khác, có khả năng truyền dẫn trong các chiều dư ấy. Trong không gian ba chiều, lực hấp dẫn tăng lên bốn lần nếu ta giảm khoảng cách giữa hai vật xuống còn một nửa, song trong không gian 9 chiều lực hấp dẫn tăng 256 (=2^8) lần. Hiệu ứng này trở nên rất quan trọng nếu các chiều dư đủ lớn (vấn đề này được nghiên cứu bởi các tác giả Nima Arkani -Hamed, Savas Dimopoulos và Georgi Dvali), hoặc các chiều dư bị compắc hóa cuộn tròn trong *Lý thuyết dây*. Điều này làm tăng lực hấp dẫn và làm cho điểm giao nhau giữa cơ lượng tử và sự hình thành Lỗ đen thực chất sẽ xảy ra ở năng lượng thấp hơn. Mặc dù chưa có những chứng cứ thực nghiệm về điểm này, *song ý tưởng này đã tạo ra một tia sáng cho vấn đề chế tạo Lỗ đen ngay trên máy gia tốc LHC.*

Những tính toán ban đầu đã cho kết quả đáng ngạc nhiên: *Lỗ đen có thể được chế tạo với tần suất 1 Lỗ đen/ 1 giây và với tần suất đó thì LHC có thể được gọi là xưởng chế tạo Lỗ đen.*

Các triển vọng của chế tạo Lỗ đen

Các Lỗ đen chế tạo ra có nguy hiểm không? Chúng có thể lớn dần lên và nuốt cả Trái đất của chúng ta không? Theo tính toán của Hawking thì các Lỗ đen đó sẽ bay hơi và do đó sẽ an toàn. Nhưng nếu Hawking sai thì sao?

Thật ra sử dụng những lý luận khác nhau cho thấy rằng Lỗ đen vi mô sẽ phân rã và vô hại. Những định luật bảo toàn sẽ ngăn cấm không cho hạt phân rã, ví dụ định luật bảo toàn điện tích, bảo toàn số baryon (có một phần bị vi phạm) làm cho proton là hạt rất bền. Với Lỗ đen vi mô, không có một định luật bảo toàn nào cho nên chúng sẽ phân rã.

Ngoài ra, các va chạm tương tự như những va chạm trong LHC đã xảy ra nhiều (trước đây và bây giờ) của Vũ trụ. Theo các ước tính của Giddings và Thomas, tia Vũ trụ với năng lượng cao (đến 10^9 Tev) có thể tạo nên những Lỗ đen với tần số 100 Lỗ đen/ năm.

Việc chế tạo ra những Lỗ đen ở phòng thí nghiệm sẽ mở ra một chân trời mới đối với ngành vật lý. Nếu chế tạo được Lỗ đen trong LHC, thì điều này chứng tỏ được sự tồn tại của các chiều dư ngoài bốn chiều không-thời gian. Các nhà vật lý sẽ có điều kiện

để nghiên cứu những chiều dư đó, nếu một phần Lỗ đen chui vào các chiều dư thì mối liên quan giữa nhiệt độ và khối lượng sẽ thay đổi và khác với mối liên quan đó trong không gian ba chiều.

Trong nhiều Thế kỷ, những nhà vật lý đã đẩy sâu giới hạn nghiên cứu từ nguyên tử đến proton, neutron, rồi tới quark. Nếu họ chế tạo được Lỗ đen, sẽ tiến đến thang Planck, vốn là thang tối vi của kích thước, dưới thang đó khái niệm về không gian, thời gian không còn tồn tại nữa. Như vậy, việc chế tạo được Lỗ đen vi mô ở phòng thí nghiệm sẽ đánh dấu ranh giới của một nền vật lý.

CAO CHI

HÀNH TINH, TIỂU HÀNH TINH

1. Hành tinh

Hành tinh là một thiên thể quay xung quanh một ngôi sao hay các tàn tích sao, có đủ khối lượng để nó có hình cầu do chính lực hấp dẫn của nó gây nên, có khối lượng dưới khối lượng giới hạn để có thể diễn ra phản ứng hợp hạch (phản ứng nhiệt hạch) của deuterium và đã hút sạch miền lân cận quanh nó như các vật thể Hành tinh (planetesimal).

Chữ *"Hành tinh"* là một chữ Hán - Việt có nghĩa là một *"tinh cầu di động"*, không đứng yên một chỗ. Sở dĩ có tên gọi này là để phân biệt Hành tinh với các ngôi sao khác trên trời. Do thời xưa, người Trung Hoa nhìn lên bầu trời thấy các ngôi sao và Hành tinh đều là những đốm sáng như nhau nên đều gọi là *"sao"* (tinh). Nhưng do các Hành tinh có thể di chuyển vị trí tương đối với Trái đất khá rõ nên nếu để ý sẽ thấy vị trí của các Hành tinh này trên bầu trời qua mỗi đêm là khác nhau. Vì vậy, người xưa nghĩ rằng có những ngôi sao có thể di chuyển gọi là *"Hành tinh"* (Hành là đi, di chuyển, Tinh là ngôi sao), còn những ngôi sao khác có vị trí cố định gọi là *"định tinh"*. *"Hành tinh"* ở các ngôn ngữ Âu Châu như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Italia, tiếng Đức... đều có nguồn gốc từ chữ planetes (Πλανήτης) của tiếng Hy Lạp. Planetes có nghĩa là *"dân du mục"*.

Tên của các Hành tinh thuộc Hệ Mặt trời, xét theo sự tăng dần khoảng cách từ Mặt trời: Gồm bốn Hành tinh đá Sao Thủy, Sao Kim, Trái đất, và Sao Hỏa; bốn Hành tinh khí khổng lồ Sao Mộc, Sao Thổ, Sao Thiên Vương, và Sao Hải Vương (Sao Diêm Vương đã từng được xếp vào nhóm này nhưng hiện tại bị loại ra do không đáp ứng được tiêu chí số ba trong định nghĩa của IAU 2006). Những tên này được chọn dựa theo hệ thống Ngũ Hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) và thêm vào đó là trời (thiên), biển (hải) và địa ngục (Diêm Vương hay Diêm La). Hành tinh của chúng ta có một tên đặc biệt (Trái đất) không thuộc vào hệ thống tên vừa kể trên nhưng thường được gọi là Quả đất hay Trái đất hoặc Địa cầu.

Từ năm 1992, hàng trăm Hành tinh quay xung quanh ngôi sao khác (*"Hành tinh ngoài Hệ Mặt trời"* hay *"Hành tinh ngoại hệ"*) trong Ngân Hà đã được khám phá. Đến 28 - 10 - 2011, đã phát hiện được 695 Hành tinh ngoài Hệ Mặt trời, có kích thước từ các Hành tinh khí khổng lồ lớn hơn Sao Mộc cho đến kích thước của các Hành tinh đá, với 528 hệ Hành tinh và 81 hệ đa Hành tinh (các Hành tinh quay quanh sao đôi hoặc sao ba).

2. Hành tinh lùn

Tuy đã từng được coi là một Hành tinh từ năm 1930, đến năm 2006, Sao Diêm Vương đã bị xếp loại lại là một Hành tinh lùn.

Hành tinh lùn là một khái niệm để phân loại các Thiên thể trong Hệ Mặt trời của Hiệp hội Thiên văn Quốc tế vào ngày 24 - 8 - 2006. Nhiều sách báo của Việt Nam dịch không đúng thuật ngữ này từ tiếng Anh khi gọi đây là Tiểu hành tinh, một thuật ngữ đã được dùng từ lâu để dịch chữ *minor planet* trong tiếng Anh.

Theo định nghĩa này, các Hành tinh lùn:

Có quỹ đạo quanh Mặt trời

Có khối lượng đủ lớn để trọng trường của chính nó thắng lực vật rắn, tạo nên hình dạng cân bằng thủy tĩnh (gần hình cầu)

"Có vật thể có khối lượng đáng kể khác" ở gần quỹ đạo của nó

Không phải là vệ tinh tự nhiên của một Hành tinh, hay các vật thể khác trong Hệ Mặt trời.

Cũng theo định nghĩa ngày 24 - 8 - 2006 của Hiệp hội Thiên văn Quốc tế, mọi vật thể thuộc Hệ Mặt trời (ngoại trừ Mặt trời) được phân vào một trong ba thể loại là Hành tinh, Hành tinh lùn và vật thể nhỏ trong Hệ Mặt trời.

Theo xếp loại mới, Diêm Vương Tinh không còn là một Hành tinh, mà là một Hành tinh lùn. Tương tự theo cách xếp loại này, Ceres nay là một Hành tinh lùn; trong khi đa số các Tiểu hành tinh còn lại là Thiên thể nhỏ trong Hệ Mặt trời.

Danh sách các Hành tinh lùn thuộc Hệ Mặt trời: Diêm Vương Tinh, Ceres, Eris, Makemake, Haumea, Sedna.

3. Hé mở bí ẩn *"hai mặt"* của Hành tinh Đỏ

Tại sao hai cực của Sao Hỏa trông lại khác nhau đến vậy? Điều khó hiểu đó giờ đây có thể đã được làm sáng tỏ.

Bán cầu Bắc của Sao Hỏa là một bồn đất trũng khổng lồ, có thể từng chứa đựng một đại dương (ý tưởng này rất cổ, nhưng chưa ai thử thực hiện các tính toán thực sự). Trái lại, bán cầu Nam là những đỉnh núi cao lỗ chỗ miệng hố, với độ chênh cao tới 8.000 m so với phía Bắc.



Nghiên cứu mới phỏng đoán một Thiên thạch cỡ lớn đã va vào Sao Hỏa, tạo nên vết sẹo khổng lồ ở Bắc bán cầu.

Nghiên cứu mới của Mỹ phỏng đoán một hòn đá trời đã va đập mạnh vào Hành tinh này, tạo nên sự khác biệt đột ngột giữa hai nửa của nó. Theo các nhà khoa học, hòn đá trời đó có thể có kích cỡ gần bằng Mặt trăng của chúng ta và đã vãng vào bán cầu Bắc của Sao Hỏa.

Cú va chạm với năng lượng tương đương 1 triệu tỷ quả bom nguyên tử rơi xuống Nagasaki của Nhật Bản năm 1945.

Nghiên cứu mới phỏng đoán, đây là vết sẹo Thiên thạch lớn nhất từng được biết đến trong Hệ Mặt trời. Nó cũng thách thức một giả thuyết khác, cho rằng *"hai mặt"* của Sao Hỏa là sản phẩm của một vụ phun trào núi lửa cực mạnh 3,8 tỷ năm trước.

4. Hành tinh tồn tại được giữa lõi Ngân hà

Trong khi trung tâm của dải Ngân hà có thể là vùng *"chết"* đối với Hành tinh, phát hiện gần đây cho thấy Hành tinh vẫn có thể tượng hình bên trong môi trường khắc nghiệt đó. Tại trung tâm của dải Ngân hà, các ngôi sao chen chúc nhau chật ních, những vụ nổ siêu tân tinh phóng ra các đợt sóng xung kích và bức xạ kinh khủng, chưa kể *"con quái vật"* Lỗ đen nuốt trọn mọi vật mon men đến gần. Thật là một môi trường quá khắc nghiệt để Hành tinh có thể tồn tại.

Theo ***Space.com***, các nhà Thiên văn học thuộc Trung tâm Vật lý học Thiên thể Harvard - Smithsonian (Mỹ) cho rằng, các Hành tinh vẫn có thể hình thành trong điều kiện rối loạn đến như vậy.

Họ đã rút ra kết luận trên, khi phát hiện một đám mây hydrogen và helium lao vào trung tâm dải Ngân hà, đám mây này là phần tàn dư còn sót lại của một đĩa Hành tinh đang quay quanh một ngôi sao giấu mặt. Theo trưởng nhóm nghiên cứu Ruth Murray-Clay:

"Ngôi sao trên đã bị quẳng vào trung tâm của Lỗ đen. Hiện nó đang tận hưởng chuyến hành trình đầy cảm giác mạnh mà chẳng phải thiên thể nào cũng có. Trong khi ngôi sao sẽ sống sót trước cuộc chạm trán này lửa, đĩa Hành tinh của nó sẽ không may mắn đến vậy".

Ngôi sao đó có thể bắt nguồn từ một vòng sao đang quay quanh trung tâm dải Ngân hà, và những ngôi sao này vẫn duy trì vị trí của chúng trong vòng sao, dẫn đến sự hình thành các Hành tinh bất chấp môi trường khắc nghiệt bao quanh.

5. Tiểu hành tinh

Tiểu hành tinh, Hành tinh nhỏ là những từ đồng nghĩa để chỉ một nhóm các thiên thể nhỏ trôi nổi trong Hệ Mặt trời trên quỹ đạo quanh Mặt trời. Asteroid (từ tiếng Hy Lạp có nghĩa *"giống sao"*) là từ được sử dụng nhiều nhất trong tiếng Anh để chỉ các Tiểu hành tinh, và đã trở thành thuật ngữ ưu tiên của Liên đoàn Thiên văn học Quốc tế; một số ngôn ngữ khác thường sử dụng planetoid (tiếng Hy lạp: *"giống Hành tinh"*), vì từ này miêu tả chính xác hơn thực tế hiện trạng của chúng. Cuối Tháng 8 - 2006, IAU đã đưa ra thuật ngữ *"các vật thể nhỏ Hệ Mặt trời"* (SSSBs), bao gồm đa phần các vật thể không được xếp hạng là Hành tinh nhỏ, cũng như là Sao Chổi; chúng đồng thời được xếp loại *"Hành tinh lùn"* đối với những vật thể lớn nhất.

Trong Hệ Mặt trời, Tiểu hành tinh đầu tiên và lớn nhất được phát hiện là Ceres, hiện tại nó được xếp loại là một Hành tinh lùn, trong khi số còn lại hiện được xếp loại như những vật thể nhỏ Hệ Mặt trời. Số lượng lớn các Tiểu hành tinh được khám phá bên trong vành đai Tiểu hành tinh chính, với các quỹ đạo elíp giữa quỹ đạo Sao Hỏa và Sao Mộc. Mọi người cho rằng, các Tiểu hành tinh là tàn tích của một đĩa tiền Hành tinh, và trong vùng này sự hợp nhất của các tàn tích Tiền Hành tinh thành các Hành tinh không thể diễn ra vì những ảnh hưởng hấp dẫn to lớn từ Sao Mộc thuộc giai đoạn thành tạo của Hệ Mặt trời. Một số Tiểu hành tinh có các Mặt trăng hay đi từng cặp trở thành các hệ đôi. Hàng trăm nghìn Tiểu hành tinh đã được khám phá bên trong Hệ Mặt trời và tỷ lệ khám phá hiện nay là khoảng 5000 Tiểu hành tinh/tháng. Tới ngày 17 - 9 - 2006, trong tổng số 342.358 Tiểu hành tinh được biết, 136.563 có quỹ đạo được xác định đủ để được đánh ký hiệu chính thức. Trong số đó, 13.422 có tên chính thức. Hành tinh nhỏ được đánh số nhỏ nhất nhưng chưa được đặt tên là (3360) 1981 VA; Hành tinh nhỏ có số lớn

nhất và chưa có tên (ngoài các Hành tinh lùn 136199 Eris và 134340 Pluto) là 129342 Ependes.

Ước tính hiện nay, tổng số Tiểu hành tinh có đường kính hơn 1 km trong Hệ Mặt trời là khoảng từ 1.1 đến 1.9 triệu. Tiểu hành tinh lớn nhất phía bên trong Hệ Mặt trời là 1 Ceres, với đường kính 900-1000 km. Hai vật thể lớn khác ở vành đai Tiểu hành tinh của Hệ Mặt trời là 2 Pallas và 4 Vesta; cả hai đều có đường kính khoảng 500 km. Vesta là Tiểu hành tinh duy nhất trong vành đai Tiểu hành tinh chính thỉnh thoảng có thể được quan sát thấy bằng mắt thường.

Khối lượng của toàn bộ các Tiểu hành tinh trong vành đai chính được ước tính khoảng 3.0 đến 3.61021 kg (khoảng 4% khối lượng Mặt trăng). Trong số đó, 1 Ceres chiếm 0.951021 kg (khoảng 32% tổng khối lượng). Ba Tiểu hành tinh có khối lượng lớn tiếp theo là 4 Vesta (9%), 2 Pallas (7%), và 10 Hygiea (3%), tổng khối lượng của chúng chiếm tới 51%; trong khi ba Tiểu hành tinh sau đó là 511 Davida (1.2%), 704 Interamnia (1.0%), và 3 Juno (0.9%), chỉ chiếm 3% tổng khối lượng. Số lượng Tiểu hành tinh tăng lên nhanh chóng khi khối lượng riêng lẻ của chúng giảm đi.

Xếp hạng Tiểu hành tinh:

Các Tiểu hành tinh thường được xếp vào hai nhóm dựa trên tính chất quỹ đạo của chúng và các chi tiết quang phổ ánh sáng Mặt trời do chúng phản chiếu.

Nhiều Tiểu hành tinh đã được xếp vào các nhóm, các gia đình dựa trên tính chất quỹ đạo của chúng. Thông thường việc đặt tên một gia đình Tiểu hành tinh tiến hành dựa theo thành viên đầu tiên được phát hiện. Các nhóm có liên kết động học khá lỏng lẻo với nhau, trong khi các gia đình có quan hệ *"chặt chẽ"* hơn, và là kết quả của vụ tan rã một Tiểu hành tinh lớn hơn của quá khứ.

Xếp hạng quang phổ: Năm 1975, một hệ thống phân loại dựa trên màu sắc, albedo, và hình dạng quang phổ đã được Clark R. Chapman, David Morrison, và Ben Zellner phát triển. Các tính chất đó được cho là tương ứng với thành phần vật chất bề mặt Tiểu hành tinh. Ban đầu, họ chỉ xếp Tiểu hành tinh vào ba loại:

Các Tiểu hành tinh kiểu C - carbon, 75% số Tiểu hành tinh đã biết

Các Tiểu hành tinh kiểu S - silic, 17% số Tiểu hành tinh đã biết

Các Tiểu hành tinh kiểu M - kim loại, đa số còn lại

Từ đó, danh sách này đã được mở rộng bao gồm một số kiểu Tiểu hành tinh khác. Số lượng các kiểu tiếp tục tăng lên khi càng nhiều Tiểu hành tinh được nghiên cứu. Cần nhớ rằng tỷ lệ các Tiểu hành tinh đã biết được xếp vào nhiều kiểu quang phổ khác nhau không nhất thiết phản ánh tỷ lệ tất cả các Tiểu hành tinh thuộc kiểu đó; một số kiểu dễ dàng phát hiện hơn những kiểu khác, ảnh hưởng tới các con số tổng kết.

Những vấn đề khi sử dụng xếp hạng theo quang phổ:

Trước kia, việc xác định quang phổ dựa trên sự suy luận thành phần của của Tiểu hành tinh: C - carbon, S - silic, M - Kim loại. Tuy nhiên, sự tương ứng giữa lớp quang phổ và thành phần không phải lúc nào cũng tốt đẹp, và có rất nhiều kiểu xếp hạng được sử dụng. Điều này dẫn tới sự lẫn lộn rất lớn. Trong khi các Tiểu hành tinh thuộc các lớp quang phổ khác nhau có vẻ được cấu thành từ những vật liệu khác nhau, thì lại không có sự đảm bảo rằng các Tiểu hành tinh trong cùng một lớp phân loại được cấu thành từ những vật liệu như nhau.

Hiện tại, việc xếp hạng quang phổ dựa trên nhiều cuộc khảo sát phân tích quang phổ không chính xác vào thập kỷ 90 Thế kỷ XX vẫn được coi là tiêu chuẩn. Các nhà khoa học không thể đồng thuận cho một hệ thống xếp hạng tốt hơn, phần lớn bởi sự khó khăn để thu được các số đo chi tiết thường xuyên cho một lượng lớn các Tiểu hành tinh.

6. Đã đến lúc khai khoáng các Tiểu hành tinh

Có công ty dọ một số nhà tỷ phú công nghệ cao tài trợ cho biết, họ sắp công bố một dự án Vũ trụ mới, và cũng không ít tranh luận xung quanh những việc công ty Planetary Resources này sẽ làm. Có nguồn tin cho rằng, công ty sẽ là một đơn vị khai khoáng Tiểu hành tinh vào mục đích khai thác nguồn tài nguyên quý như kim loại và khoáng chất hiếm.

Công ty này đã tồn tại một thời gian. Họ làm việc âm thầm ở sân sau và tổ chức kế hoạch của mình. Nhóm lãnh đạo bao gồm CEO X PRIZE Peter Diamandis, nhà sáng lập Space Adventures Eric Anderson, các nhà quản trị Google K. Ram Shriram, Larry Page và Eric Schmidt, nhà làm phim James Cameron, cựu Kỹ sư phần mềm chính Microsoft Charles Simonyi - một vị khách đã hai lần đến thăm Trạm Vũ trụ Quốc tế - và Ross Perot Jr.

Một sứ mệnh minh chứng từ quỹ đạo xung quanh Trái đất sẽ được phóng lên trong vòng hai năm tới, và từ 5 đến 10 năm nữa, họ hy vọng từ những nền tảng thử nghiệm sẽ tiến tới dịch vụ hoàn chỉnh, rồi đi tới một số trong hàng nghìn Tiểu hành tinh đi qua tương đối gần Trái đất và khai thác những

nguyên liệu thô của chúng, sau đó mang chúng về Trái đất. Nhưng công ty này còn có kế hoạch sử dụng nước tìm thấy trên các Tiểu hành tinh để xây dựng những kho nhiên liệu trên quỹ đạo. Công việc khai thác tài nguyên trên Tiểu hành tinh sẽ dành cho NASA và những tổ chức khác sử dụng cho các sứ mệnh robot và những phi hành gia. Chủ tịch kiêm Kỹ sư trưởng Chris Lewicki cho biết: *"Đây là một nỗ lực nhằm xây dựng chỗ đứng vĩnh cửu trong không gian"*. Lewicki là Giám đốc Điều hành bay cho các sứ mệnh xe tự hành Spirit và Opportunity của NASA trên Sao Hỏa. Ông còn là nhà quản lý sứ mệnh cho chương trình thám hiểm bề mặt Sao Hỏa Mars Phoenix. Ông cho biết cấu trúc của kế hoạch trên làm gợi nhớ đến chương trình Apollo: Có một mục tiêu lớn trong đầu, nhưng phải đảm bảo các bước đi là thực tế. Một trong những mục tiêu của Planetary Resources là mở ra cánh cửa không gian sâu thẳm dành cho ngành công nghiệp tư nhân. Diamandis ước tính một Tiểu hành tinh nhỏ đáng giá khoảng *"20 nghìn tỷ đô la trong nhóm thị trường kim loại platinum"*. Eric Anderson nói: *"Tài nguyên của Trái đất chẳng thấm tháp gì so với sự giàu có của Hệ Mặt trời cả"*.

7. Hệ thống cảnh báo Tiểu hành tinh va chạm toàn cầu

Một bài báo cáo mới nhấn mạnh, các Quốc gia trên Thế giới cần phải làm việc với nhau để phát triển một hệ thống cảnh báo và truyền thông, làm giảm thiểu những tác động tồi tệ nhất khi Trái đất va chạm với Tiểu hành tinh.

Một hệ thống như vậy sẽ đưa ra cảnh báo Quốc tế về các cuộc va chạm có thể sắp xảy ra và giáo dục công chúng biết mối đe dọa bởi các vật thể gần Trái đất. Điều này cũng sẽ thu hút sự chú ý của nhiều nhà lãnh đạo Chính phủ và công chúng về giá trị khoa học cũng như tầm quan trọng, tiềm năng kinh tế của các Tiểu hành tinh.

Đưa ra đường lối chỉ đạo Quốc tế như trên sẽ không dễ dàng, vì chưa từng có loại hình này được thực hiện trước đó.

Truyền đạt sự nguy hiểm:

Cuộc họp của Quỹ tài trợ Thế giới Bảo mật và Hiệp hội các Nhà thám hiểm Không gian đã diễn ra. Cuộc họp tập trung vào việc giúp đỡ một nhóm Liên hiệp Quốc phát triển Thông tin được đề xuất - sự phân tích, cảnh báo mạng lưới, hoặc IAWN - cho các vật thể gần Trái đất. Lý do căn bản đằng sau kế hoạch kiên quyết làm cho bằng được của IAWN là một điều đơn giản: Các cuộc va chạm với Tiểu hành tinh khổng lồ, vật thể đã tấn công dồn dập Trái đất trong suốt 4,5 tỷ năm qua. Nếu một vật thể đe dọa gần Trái đất (near-Earth object-NEO) hướng đến radar của các nhà khoa học, cả Thế giới cần phải biết - và họ sẽ cần phải biết bất cứ điều gì họ nên làm để đối phó.



Ảnh minh họa của nghệ sỹ về một Tiểu hành tinh to lớn tiến về phía Trái đất.

Các nhà khoa học đã xác định có khoảng 9.000 Tiểu hành tinh gần Trái đất và họ tin rằng còn nhiều hơn thế nữa. Báo cáo trong cuộc họp cho biết: *"IAWN có một vai trò thiết yếu trong việc đối phó mối nguy hiểm NEO trên toàn cầu,"* và nói rõ: *"Về cơ bản, nó sẽ bao gồm các chức năng và hoạt động đã được thực hiện bởi Trung tâm Hành tinh Nhỏ (Minor Planet Center), chương trình NEO Office (NASA) của Chính phủ Hàng không và Vũ trụ Quốc gia, cùng chương trình Định vị Năng động Vật thể gần Trái đất (Near Earth Object Dynamic Site, NEODyS) của Châu Âu."*

Hệ thống sẽ phục vụ người dân, bao gồm cả người lập pháp theo kịp các phát hiện mới nhất và mối đe dọa từ Tiểu hành tinh.

"Một thành phần quan trọng của IAWN là giáo dục và tiếp cận cộng đồng, bao gồm chuyển tiếp thông tin về mối nguy hiểm NEO và ý nghĩa cho công chúng cùng các nhà hoạch định chính sách". "Thông tin này nói chung sẽ làm thay đổi quan điểm chung rằng Vũ trụ có ít ảnh hưởng đến nhân loại trên Trái đất, bằng cách giải thích những hậu quả của một vụ va chạm giữa NEO và Hành tinh của chúng ta."

Các tác giả của báo cáo khuyên bạn nên sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội và truyền hình để nâng cao ý thức của cộng đồng về NEO và mối đe dọa mà chúng gây ra. Ví dụ như việc nên có được sự giúp đỡ của các nhà dự báo thời tiết.

Báo cáo ghi chú: *"Các nhà khí tượng học ở một số nước đã trình bày thông tin thiên văn (ví dụ: mưa sao băng, nhìn thấy trạm không gian...), cũng như thông tin về sự tiếp xúc với phấn hoa và tia cực tím đến những người xem". "Nếu họ cũng có thể cung cấp thông tin chi tiết của những NEO gần kề, công*

chúng có thể trở nên hòa hợp với các thuật ngữ được sử dụng bởi các chuyên gia NEO." Các tác giả thừa nhận rằng, nó sẽ là một thách thức cho bất kỳ hệ thống cảnh báo để truyền đạt tới cộng đồng sự không chắc chắn xung quanh bất kỳ mối đe dọa NEO nào. Báo cáo này tiếp tục nhấn mạnh rằng, chiến dịch giáo dục của IAWN không phải hoàn toàn là *"ngày phán quyết cuối cùng"* hay *"bóng tối ảm đạm"*. Thay vào đó, cũng nên làm nổi bật tầm quan trọng khoa học của NEO - đối tượng Cổ đại có thể tiết lộ những hiểu biết về sự ra đời của Hệ Mặt trời - cũng như giá trị tiềm năng kinh tế của chúng. Một số NEO chứa đầy đủ các nhóm kim loại bạch kim và nước, làm cho đá ngoài không gian trở thành mục tiêu hấp dẫn cho khai thác mỏ ngoài Trái đất. Các tỷ phú hậu thuẫn Công ty Tài nguyên Hành tinh (Planetary Resources), ví dụ, gần đây đã công bố kế hoạch khai thác tài nguyên NEO bằng cách sử dụng thiết bị thăm dò không người lái trong không gian sâu thẳm.

Nhìn chung, báo cáo cho biết nhu cầu hợp tác Quốc tế và thông tin liên lạc khẩn cấp. Một kế hoạch phải được thực hiện trước khi một Thiên thạch đe dọa đến sự sống của Trái đất. Rất nhiều sự chú ý được tập trung vào những thiệt hại thảm khốc, một Tiểu hành tinh lớn có thể làm gì nếu nó va chạm với Trái đất? Michael Simpson, Giám đốc điều hành Quỹ tài trợ Thế giới Bảo mật, cho biết trong một tuyên bố: *"Báo cáo này tập trung vào việc làm thế nào để ngăn chặn thiệt hại lớn hơn chúng ta có thể gây ra cho chính mình bằng cách truyền thông sai lệch hoặc không cùng nhau để đối phó sự đe dọa."*

8. Một số sự thật thú vị về Tiểu hành tinh

Ta biết gì về Tiểu hành tinh? Dưới đây là một số điều hiểu biết sơ giản về Tiểu hành tinh.

8.1. Tiểu hành tinh và Hành tinh ra đời cùng lúc

Quá trình tạo nên các Hành tinh gọi là sự bồi tụ. Trong sự ra đời của Vũ trụ, khi hai vật thể va chạm với nhau, chúng sẽ dính vào nhau tạo nên một vật thể lớn hơn. Các Hành tinh và Tiểu hành tinh đã ra đời theo kiểu này. Rõ ràng, các Hành tinh đã thu gom được nhiều khối lượng hơn so với đa số Tiểu hành tinh. Nhưng, khi nhìn nhận Tiểu hành tinh Ceres là một Hành tinh lùn, một số Tiểu hành tinh đã thu gần đủ khối lượng cần thiết và tạo ra lực hấp dẫn vừa đủ để trở thành Hành tinh theo định nghĩa của chúng.

8.2. Các Tiểu hành tinh có thành phần chất liệu đa dạng

Các Tiểu hành tinh có cấu tạo từ những khoáng chất và chất liệu khác nhau. Thành phần của chúng phụ thuộc vào Hành tinh mà chúng đã chạm trúng qua va chạm, cũng như các phản ứng hóa học chúng có thể đã trải qua khi quay trong Hệ Mặt trời. Những Tiểu hành tinh gần Mặt trời nhất chủ yếu chứa carbon còn những Tiểu hành tinh ở xa, chứa đá silicate. Các Tiểu hành tinh kim loại có tới 80% là sắt và phần còn lại là nickel cùng nhiều kim loại khác như iridium, palladium, platinum, vàng trộn lẫn vào nhau. Một số Tiểu hành tinh chứa một nửa silicate và một nửa kim loại.

Thành phần Tiểu hành tinh được phân loại như sau:

Tiểu hành tinh loại C: Chúng được tìm thấy trong vành đai ngoài của Trái đất, chúng tối hơn và chứa nhiều carbon hơn những Tiểu hành tinh thuộc loại S.

Tiểu hành tinh loại D: Còn được gọi là Tiểu hành tinh Trojan của Mộc Tinh, chúng tối và thành phần chứa carbon.

Tiểu hành tinh loại S: Chúng được tìm thấy trong vành đai trong của Trái đất, gần Hỏa Tinh, chủ yếu chứa đá và sắt.

Tiểu hành tinh loại V: Là một nhóm Tiểu hành tinh chuyển động trong quỹ đạo giữa Mộc Tinh và Thiên Vương tinh, có cấu tạo từ những chất liệu phun trào núi lửa.

8.3. Đa số Tiểu hành tinh có bề mặt bám đầy bụi

Lớp bụi này được gọi là regolith. Nói đúng hơn là vụn đá và là kết quả của những vụ va chạm liên tiếp trong không gian. Đây là sự va chạm giữa các Tiểu hành tinh và bất kỳ vật thể nào khác cắt qua đường đi của chúng. Vật thể lớn hơn thì giành phần thắng và bề mặt bám đầy đá vụn từ vật thể thua cuộc.

8.4. Các sự kiện va chạm nhào nặn nên hình dạng của các Tiểu hành tinh

Hầu như mọi vật thể trong Vũ trụ, kể cả Trái đất, đều được định hình trong những sự kiện va chạm, theo kiểu này hay kiểu khác. Mỗi thiên thể ít nhất có hai miệng hố va chạm trên bề mặt của nó. Những sự kiện va chạm này có thể phá hủy một Tiểu hành tinh, hoặc làm cho các Tiểu hành tinh lang thang hợp lại với nhau. Va chạm có thể gây ra những thay đổi quỹ đạo, chuyển động quay tròn, và làm thay đổi trục nghiêng. Hiện chưa xác định được từ 100 triệu năm trước đã có bao nhiêu Tiểu hành tinh hay một triệu năm sau sẽ có bao nhiêu Tiểu hành tinh.

8.5. Có lẽ một Tiểu hành tinh đã tiêu diệt loài khủng long

Miệng hố va chạm Chicxulub được cho là đã 65 triệu năm tuổi. Nó cũng được xem là nguyên nhân gây ra sự biến đổi khí hậu dẫn tới sự tuyệt chủng của loài khủng long. Những mảnh vụn ném lên không khí sau khi một Tiểu hành tinh đủ lớn tạo ra một miệng

hố đường kính hơn 180 km thật khó mà tưởng tượng nổi. Loài khủng long không bị tiêu diệt ngay mà chúng bị giày vò vì chết đói. Đó là một cái kết quả khốc liệt và tàn nhẫn.

8.6. Không phải chỉ có Hành tinh mới có vệ tinh

Phi thuyền Vũ trụ Galileo đã chứng minh điều này vào năm 1993, khi bay ngang qua Tiểu hành tinh 243 Ida và phát hiện ra vệ tinh Dactyl của nó. Đó là vật thể đầu tiên được tìm thấy có vệ tinh riêng nhưng không phải là một Hành tinh. Một số vệ tinh khác cũng đã được phát hiện ra sau đó, nhưng đối với cộng đồng Thiên văn học cái đầu tiên vẫn là đáng giá nhất.

8.7. Các Tiểu hành tinh thích tụ tập thành nhóm

Các Tiểu hành tinh tập trung thành bốn nhóm chính: Vành đai chính, vành đai Kuiper, Trojan, và đĩa tán xạ. Đám mây Oort là một nhóm Tiểu hành tinh nữa nhưng vì nó ở quá xa trong không gian nên chỉ mới được nghiên cứu trên lý thuyết. Vành đai chính có quỹ đạo giữa Mộc Tinh và Hỏa Tinh. Theo lý thuyết, những dị thường hấp dẫn của Mộc tinh đã cản trở vành đai chính hình thành nên một Hành tinh. Đĩa tán xạ là một tập con của vành đai Kuiper. Do quỹ đạo của nó ở cách Mặt trời hơn 100 AU (đơn vị thiên văn) nên chúng là những vật thể lạnh lẽo nhất trong Hệ Mặt trời. Do bản chất không ổn định của chúng, ngày nay các nhà thiên văn xem đĩa tán xạ là hang ổ của đa số Sao Chổi có chu kỳ tuần hoàn. Nhiều vật thể trong đám mây Oort được xem là có xuất xứ từ đĩa tán xạ.

8.8. Những Tiểu hành tinh gần Trái đất (NEA)

NEA được chương trình SENTRY và NEAT của NASA theo dõi kỹ lưỡng. Một NEA đã gây sóng gió trong mấy năm gần đây vì nó tiến đến quá gần Trái đất. Nó ở gần đến mức chính quyền đã bắt đầu lên tiếng cảnh báo về nguy cơ va chạm. Sẽ có một lần tiếp cận gần nữa trong 20 năm tới và lần sau đó là 8 năm tiếp theo. Tuy nhiên, cả hai lần đều không quá nguy hiểm, chỉ khi có sự xáo trộn hấp dẫn nào đó làm chúng bị lệch quỹ đạo. Các nhà thiên văn hy vọng có một phi thuyền sẵn sàng tiếp cận và nghiên cứu những Tiểu hành tinh NEA này khi chúng đi qua Trái đất.

9. Nước phổ biến trên các Tiểu hành tinh

Những nghiên cứu mới nhất cho thấy nước đóng băng trên các Tiểu hành tinh nhiều hơn những gì người ta từng nghĩ trước đây. Điều này giúp hé mở bí ẩn về đời sống trên Trái đất.

Nước đá và các phân tử hữu cơ - cơ sở cần bản hình thành sự sống - đã lần thứ hai được phát hiện trên một Tiểu hành tinh, đó là 65 Cybele. Phát hiện này được báo cáo tại cuộc họp của các nhà thiên văn học tổ chức ở California (Mỹ). Điều này củng cố lý thuyết cho rằng sự sống trên Trái đất bắt nguồn từ ngoài Vũ trụ do các Tiểu hành tinh mang đến.

Các nhà nghiên cứu cũng đã từng thực hiện một sự khám phá tương tự khi lần đầu tiên tìm thấy bằng chứng về sự tồn tại của băng trên Tiểu hành tinh có tên gọi 24 Themis. Tiểu hành tinh 65 Cybele có đường kính 180 dặm, lớn hơn 24 Themis (đường kính 124 dặm), cả hai đều nằm trong vành đai Tiểu hành tinh giữa Sao Hỏa và Sao Mộc.

Báo ***Telegraph*** dẫn lời Giáo sư Humberto Campin - nhà thiên văn học thuộc Đại học Central Florida, lãnh đạo nhóm nghiên cứu rằng: *"Phát hiện vừa qua cho thấy khu vực này của Thái dương hệ chứa nhiều nước đá hơn dự kiến. Nó hỗ trợ lý thuyết cho rằng các Tiểu hành tinh có thể đã va chạm với Trái đất, mang đến nước và những khối cơ bản, từ đó hình thành nên sự sống"*.

10. Tiểu hành tinh Apophis: Mối lo canh cánh của toàn nhân loại

Nga sẽ phóng *"máy kéo trọng lực"* về phía Tiểu hành tinh Apophis vào năm 2020, nhằm thử nghiệm công nghệ thay đổi quỹ đạo của các Thiên thạch đe dọa Trái đất.

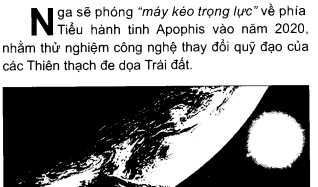

Các Tiểu hành tinh đang đe dọa Trái đất. Ảnh telegraph.co.uk.

Sau khi Tiểu hành tinh Apophis được phát hiện, các tính toán đã cho thấy khả năng nó va vào Trái đất năm 2029, với xác suất 1/37. Tuy nhiên, giới khoa học khẳng định sẽ không xảy ra một vụ va chạm giữa Tiểu hành tinh Apophis và Trái đất trong năm 2029. Nhưng nếu lọt vào hành lang trọng lực hẹp đường kính vài trăm m (còn gọi là trọng lực lỗ khóa) trong lần *"hội ngộ"* tiếp theo vào năm 2036, Tiểu hành tinh Apophis sẽ có nguy cơ đâm vào Trái đất. Tuy nhiên, khả năng này cũng rất nhỏ.

Trong trường hợp Apophis hướng tới trọng lực lỗ khóa, cú đẩy nhẹ của *"máy kéo trọng lực"* sẽ làm cho xác suất va chạm với Tiểu hành tinh bằng *"không"*.

Viện sỹ Yuri Karash của Viện Hàn lâm Khoa học Vũ trụ Nga giải thích ý tưởng *"máy kéo trọng lực"*: *"Đó là một vật thể sẽ xoay quanh Tiểu hành tinh và ảnh hưởng đến chuyển động của nó. Nếu một Tiểu hành tinh được phát hiện sớm trước khi nó đến gần Trái đất và 'máy kéo' được phóng kịp thời về phía nó, chúng ta có thể từ từ dẫn Tiểu hành tinh này ra khỏi đường bay nguy hiểm."*

Đối với nhà thiên văn vật lý Vladimir Surdin, Viện Thiên văn Sternberg MGU, lo ngại về Tiểu hành tinh Apophis là điều có thể hiểu được. Ông Surdin nói: *"Các tính toán cho thấy hướng sườn mà Trái đất sẽ 'gặp' Tiểu hành tinh vào năm 2036. Thật không may, đó là phần có nước Nga, hay chính xác hơn là lục địa Á-Âu (Eurasia). Như vậy, có nguy cơ Tiểu hành tinh Apophis sẽ va vào Trái đất trên lãnh thổ Nga. Chúng ta chưa thể nói chắc rằng, Tiểu hành tinh Apophis sẽ chỉ bay ngang qua Trái đất."*

11. Sứ mệnh đưa người lên Tiểu hành tinh

NASA lên kế hoạch huấn luyện một nhóm phi hành gia đáp xuống Tiểu hành tinh, một viễn cảnh tưởng như chỉ có trong phim ảnh.

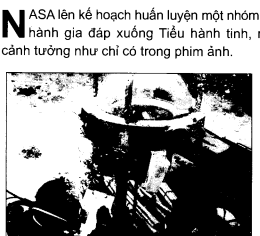

Chương trình NEEMO huấn luyện các phi hành gia làm quen với điều kiện khắc nghiệt trên Tiểu hành tinh.

Kết quả khảo sát mới nhất do kính viễn vọng WISE thu thập được đã xác định khoảng 4.700 Tiểu hành tinh có khả năng đe dọa Trái đất, trong khi từ trước đến nay các chuyên gia mới chỉ để mắt được khoảng 400 *"sát thủ"*. Trong số này có không ít mục tiêu tiềm năng cho sứ mệnh sắp tới của Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA), cụ thể là những Tiểu hành tinh có quỹ đạo xiên thẳng xung quanh Mặt trời, theo AFP. NASA đang lên kế hoạch gửi phi hành gia đến một Tiểu hành tinh để nghiên cứu bề mặt của nó, khai thác khoáng sản và thực tập các kỹ năng cần thiết để phá hủy thiên thể này trong trường hợp nguy hiểm. Một mục tiêu như vậy có thể cách Trái đất đến 4,8 triệu km, xa hơn sứ mệnh mà con người đã thực hiện hơn 40 năm trước là Mặt trăng, vốn chỉ cách địa cầu khoảng 384.600 km. Tiểu hành tinh không phải là một đích đến dễ chịu, do chúng di chuyển với tốc độ khoảng 80.500 km/giờ xung quanh Mặt trời và hầu như không có trọng lực vì kích thước quá nhỏ. Tuy nhiên, một nhóm các phi hành gia đã bắt đầu chuẩn bị cho một sứ mệnh như vậy. Những người được chọn sẽ khởi động chương trình huấn luyện đặc biệt để học cách vận hành các thiết bị, thực hiện các chuyến đi bộ ngoài không gian và thu thập mẫu vật trên bề mặt Tiểu hành tinh.

Tổng cộng 6 người tham gia sẽ được gửi đến căn cứ (Mỹ), ngoài khơi Tiểu bang Florida, nơi họ sẽ trải qua 12 ngày sống dưới độ sâu 20 m ở Đại Tây Dương nhằm mô phỏng môi trường trọng lực thấp trên một Tiểu hành tinh.

Trong thời gian huấn luyện, các phi hành gia cũng sẽ thử nghiệm thiết bị chế tạo dành riêng cho sứ mệnh đặc biệt này. Đó là con tàu ngầm dài 13 m, rộng 6 m, nơi họ sẽ ăn, ngủ theo một phần của NEEMO (viết tắt từ chương trình *Sứ mệnh môi trường khắc nghiệt* của NASA).

Trước khi trỏi lên mặt nước, các phi hành gia cần giảm áp ít nhất trong 12 giờ. Giới chức NASA sẽ công bố chi tiết về sứ mệnh đưa người lên Tiểu hành tinh trong một hội nghị được tổ chức tại Nhật Bản. Trong báo cáo sẽ được trình bày tại Hội nghị liên minh địa khoa học Nhật Bản, các chuyên gia lên kế hoạch phóng phi thuyền không người lái được trang bị cánh tay robot thu thập mẫu vật vào năm 2016, trước khi gửi phi hành gia vào cuối những năm 20 Thế kỷ XX. Để đến được mục tiêu như đã định, cách Trái đất khoảng 4,8 triệu km, các phi hành gia phải mất 1 năm để đi về. Họ có thể trụ lại trên một Tiểu hành tinh đến 30 ngày. Trong khi mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất là nghiên cứu khoa học, những kỹ năng có được khi thao tác trên bề mặt Tiểu hành tinh có thể sẽ cứu được nhân loại khỏi thảm họa diệt vong, một ngày nào đó trong tương lai. Đồng thời đây cũng là dịp thử nghiệm các công nghệ cho phép con người đến được Sao Hỏa.

12. Tham quan 7 Tiểu hành tinh kỳ lạ trong Vũ trụ

Tiểu hành tinh có bản chất là một Hành tinh, nhưng khi quan sát qua kính thiên văn, Tiểu hành tinh lại trông giống như một ngôi sao. Nói cách khác, Tiểu hành tinh là Hành tinh *"cosplay"* ngôi sao. Tiểu hành tinh có trọng lượng và kích thước *"nhỉnh"* hơn Thiên thạch, được cấu tạo chủ yếu từ đá (khoảng 97%), kim loại (khoảng 3%) và có cả nước.

Hầu hết các Tiểu hành tinh đều nằm trên một vành đai Tiểu hành tinh, đặt giữa Sao Hỏa và Sao Mộc. Tuy nhiên, một số Tiểu hành tinh lại có quỹ đạo quay quanh Mặt trời, hoặc chia sẻ quỹ đạo với các Hành tinh lớn.

Các Tiểu hành tinh hầu như không nằm yên tại vị trí ban đầu của mình. Một số có thể cắt ngang quỹ đạo của các Hành tinh lớn hơn, từ đó tạo nên các vụ va chạm ngoài Vũ trụ.

Sau đây, chúng ta hãy cùng du hành tới những Tiểu hành tinh được các nhà khoa học đánh giá là lạ lùng nhất kể từ năm 1901 đến nay.

12.1. Tiểu hành tinh Ceres

Ceres là Tiểu hành tinh lớn nhất từng được các nhà thiên văn phát hiện, có khối lượng bằng 1/3 tổng khối lượng của các Tiểu hành tinh nằm cùng trong vành đai.

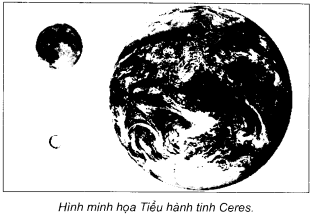

Hình minh họa Tiểu hành tinh Ceres.

Ceres sẽ là điểm đến thứ hai của tàu Vũ trụ Bình minh vào năm 2015, sau khi con tàu này hoàn thành nhiệm vụ tại Tiểu hành tinh Vesta.

Khi đó, các nhà khoa học sẽ có thêm cơ sở để tìm hiểu về thành phần của Tiểu hành tinh vốn được xem là *"ẩm ướt"* với rất nhiều nước ở dạng băng nằm bên trong và trên bề mặt. Đội nghiên cứu cho rằng nhiều khả năng, nước ở dạng lỏng cũng có thể xuất hiện trên Hành tinh này.

12.2. Tiểu hành tinh Baptistina

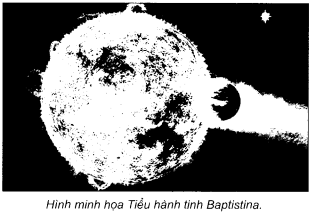

Hình minh họa Tiểu hành tinh Baptistina.

Baptistina là tên của một trong những *"gia đình"* Tiểu hành tinh trẻ nhất trong vành đai này. Theo những tính toán chi tiết, Baptistina và *"đồng bọn"* được sinh ra vào khoảng 160 triệu năm trước bởi một cú va chạm giữa hai Hành tinh có đường kính 60 km và 170 km. Cú va chạm đó đã tạo ra hàng trăm mảnh vỡ lớn, mà một số trong đó đã va vào Trái đất, dẫn đến sự tuyệt chủng của loài khủng long.

12.3. Tiểu hành tinh Kleopatra

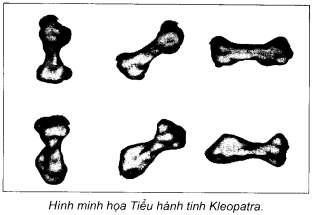

Hình minh họa Tiểu hành tinh Kleopatra.

Kleopatra là Tiểu hành tinh sở hữu đến hai Mặt trăng, lần lượt được đặt tên là Alexhelios và Cleoselene. Đặc biệt hơn, Tiểu hành tinh này lại có hình dáng *"khá giống"* với khúc xương của các chú cún.

Tiểu hành tinh mang cái tên nổi tiếng này dài 217,94 km, rộng 81 km. Hai Mặt trăng Alexhelios và Cleoselene cũng có đường kính tương đương 5 km và 3 km.

12.4. Tiểu hành tinh Hektor



Hình minh họa Tiểu hành tinh Hektor.

Giống như Kleopatra, Hektor là một Hành tinh *"siêu mẫu"*, dài khoảng 370 km và có Mặt trăng. Tuy nhiên, điểm khác biệt giữa chúng là Hektor không nằm trong vành đai Tiểu hành tinh mà lại là một phần của Sao Mộc.

12.5. Tiểu hành tinh Themis

Themis là một Tiểu hành tinh lớn nằm trong vành đai. Nó là Tiểu hành tinh duy nhất từng được biết là có băng trên bề mặt. Năm 2009, khi quan sát bằng hồng ngoại, các nhà khoa học đã công nhận

sự xuất hiện của băng cũng như các hợp chất hữu cơ ở Tiểu hành tinh này.



Hình minh họa Tiểu hành tinh Themis.

Những đặc điểm kể trên khiến Themis trở thành *"ứng viên sáng giá"* cho việc xuất hiện sự sống khi có bề mặt tương tự Trái đất vào thời kỳ còn *"trẻ trung"* cách đây 4 tỷ năm.

12.6. Tiểu hành tinh Toutatis

Được đặt theo tên một vị thần trong tín ngưỡng của Celt, Tiểu hành tinh Toutatis là một trong những *"tảng đá không gian"* kỳ lạ nhất. Thay vì xoay một cách có trật tự quanh trục như nhiều Hành tinh khác, Tiểu hành tinh này lại di chuyển theo hướng bất ổn định.

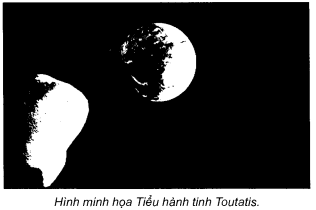

Hình minh họa Tiểu hành tinh Toutatis.

Quỹ đạo của Toutatis tương đối gần với quỹ đạo Trái đất. Nhưng chính vì sự hỗn loạn trong đường đi của Tiểu hành tinh này, việc dự đoán chính xác là Toutatis có khả năng va chạm với Trái đất không là rất khó.

12.7. Tiểu hành tinh Apophis



Hình minh họa Tiểu hành tinh Apophis.

Được phát hiện năm 2004 và đặt tên theo vị thần bóng tối của Ai Cập, Apophis sẽ tiến gần đến Trái đất một lần nữa vào năm 2029. Đã có lúc, các nhà thiên văn dự đoán khả năng Tiểu hành tinh này va vào Trái đất là khoảng 1/40, tương đương 2,5%. Tuy nhiên, các phép đo sau đó đã bác bỏ điều này.

THIÊN THẠCH

1. Tìm hiểu về Thiên thạch

Khái niệm Thiên thạch trong tiếng Việt hiện nay được dùng không thống nhất, để chỉ nhiều loại thiên thể với các bản chất hoàn toàn khác nhau.

Thiên thạch là một vật thể tự nhiên từ ngoài không gian và tác động đến bề mặt Trái đất. Còn ở trong không gian, nó được gọi là Vân thạch. Khi Thiên thạch từ không gian vào đến bầu khí quyển của Trái đất, áp suất nén làm Thiên thạch nóng lên, phát ra ánh sáng và xuất hiện cái đuôi Thiên thạch hướng từ phía Trái đất đi ra.

Thông thường khi Thiên thạch di chuyển với vận tốc nhanh và khi va vào bề mặt của một Hành tinh hay Tiểu hành tinh, nó để lại trên bề mặt của Hành tinh đó những mảnh vỡ hay các dấu vết về sự va chạm. Chúng ta có thể thấy rõ những ảnh chụp từ trong không gian của NASA về các vết rỗ trên Mặt trăng vì ở đây không có gió hay trên Hỏa tinh (Sao Hỏa).

Trên Thế giới đã tìm thấy rất nhiều nơi có dấu vết về vụ va chạm Thiên thạch để lại. Tính đến giữa năm 2006, đã có khoảng 1.050 mẫu Thiên thạch từ các vụ va chạm và chừng 31.000 tài liệu ghi chép về Thiên thạch.

Một số từ điển tiếng Việt (***Từ điển Giải nghĩa***) đã định nghĩa khác nhau về Thiên thạch là Vẫn thạch (tiếng Anh: Meteorite), đôi khi còn viết là Vân thạch. Nhiều tài liệu dùng từ *"Thiên thạch"* để chỉ Tiểu hành tinh (tiếng Anh: Asteroid).

Một số ***Từ điển Anh Việt*** dịch chung lẫn nhau giữa Vẫn thạch, Vân thạch, Thiên thạch cho từ Meteoroid, Meteor, Meteoroid.

2. Một số vụ Thiên thạch rơi đáng nhớ nhất trong lịch sử

Với mỗi chúng ta, Thiên thạch vẫn là một khái niệm xa lạ và ẩn chứa bên trong nó nhiều bí ẩn từ Vũ trụ mênh mông. Nhưng trên thực tế, mỗi ngày có đến hàng trăm Thiên thạch, thường gọi là sao băng, bay lướt qua bề mặt Trái đất. Khi đến được tầng khí quyển, sự ma sát sẽ đốt cháy những tảng Thiên thạch này, tạo ra các vệt ánh sáng

mà mất thường có thể nhìn thấy. Nếu một ngôi sao băng nào đó có thể tồn tại đủ lâu để xuyên qua bầu khí quyển và rơi xuống mặt đất, nó sẽ tạo ra một vụ va chạm Thiên thạch. Dưới đây chúng tôi xin điểm qua những vụ va chạm Thiên thạch đáng nhớ nhất trong lịch sử loài người.

2.1. Thiên thạch Ensisheim



Hình minh họa cho vụ Thiên thạch Ensisheim.

Thiên thạch Ensisheim đâm vào bề mặt Trái đất ngày 7 - 9 - 1492, tại một thị trấn nhỏ thuộc vùng Ensisheim nước Pháp. Đây được coi là vụ va chạm sớm nhất trong lịch sử. Một tiếng nổ lớn đã làm rung chuyển cả vùng đất xung quanh đó, trước khi một tảng Thiên thạch nặng khoảng 330 pound (khoảng 150 kg) từ trên trời rơi thẳng xuống một cánh đồng lúa mỳ. Người duy nhất chứng kiến sự việc trên là một cậu bé khoảng 14 - 15 tuổi. Tin tức sau đó lan đi nhanh chóng, và người dân trong vùng bắt đầu tụ tập, tìm cách lấy đi một vài mảnh đá bởi họ tin rằng đây là món quà của Đấng Tối cao gửi xuống Hạ giới. Thậm chí vị Vua của Đức lúc đó - Maximilian cũng đã dừng chân ghé thăm nơi này trước khi lên đường ra trận chiến. Ông cũng cho rằng, đây chính là một tặng phẩm của Chúa, và cụ thể hơn, là tín hiệu ông sẽ chiến thắng trong trận chiến sắp tới. Kết quả trận chiến sau đó đã không phụ lòng tin của Vua Maximilian. Ngày nay, một vài mảnh của tảng Thiên thạch này được lưu trữ rải rác ở các bảo tàng lớn trên khắp Thế giới. Mảnh lớn nhất còn sót lại được trưng bày tại Cung điện Nhiếp chính Ensisheim.

2.2. Thiên thạch Tunguska



Thiên thạch Tunguska.

Thiên thạch Tunguska đâm vào Trái đất và phát nổ vào năm 1908, ở ven Sông Tunguska (Nga). Gần 100 năm sau, vụ nổ này vẫn là đề tài được đem ra bàn luận nhiều lần. Không hề để lại một hố lõm, hay bất cứ dấu tích gì khác của một vụ va chạm Thiên thạch.

Điều này đã khiến các nhà khoa học đau đầu trong việc tìm ra nguồn gốc đích thực của mảnh Thiên thạch đó. Tuy nhiên, phần lớn những nhà khoa học đều cho rằng vào khoảng 7 giờ sáng ngày 30 - 7 - 1908, một tảng Thiên thạch lớn đã bay qua Trái đất và nổ tung thành nhiều mảnh nhỏ. Vụ nổ đã thổi bay nhiều cánh rừng, thiêu rụi toàn bộ nhà cửa, người và gia súc với bán kính 13 dặm xung quanh nó. Các nhà khoa học vẫn tiếp tục nghiên cứu về vùng đất nằm trong phạm vi vụ nổ, nhưng không hề có một mảnh Thiên thạch hay bất kỳ vết lõm nào được phát hiện ra. Có giả thiết cho rằng cái đã thực sự tạo ra vụ nổ ngày hôm đó là một con tàu Vũ trụ của người ngoài hành tinh, hay thậm chí là một Lỗ đen Vũ trụ.

2.3. Thiên thạch Peekskill

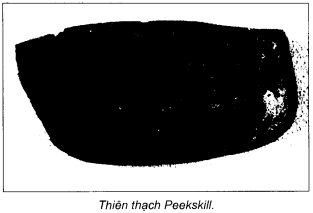

Thiên thạch Peekskill.

Vụ va chạm diễn ra vào ngày Mồng 9 - 9 - 1992, tại Peekskill, New York. Một nhân chứng của vụ việc, Michelle Knapp kể lại rằng khi cô đang ở nhà, bất chợt một tiếng động lớn nổ ra ở sân sau. Cô chạy ra để xem xét sự việc thì phần sau chiếc xe của cô đã nát vụn bởi một mảnh Thiên thạch với kích thước bằng quả bóng.

Ngay sau đó, Michelle báo cáo sự việc với cảnh sát, và mảnh Thiên thạch đã được niêm phong, chuyển đến *Bảo tàng Lịch sử Manhattan*. Chiếc xe của Michelle cũng được tổ chức R.A Langheinrich Meteorites mua lại, và trở thành một phần của chuyến lưu diễn vòng quanh Thế giới tại nhiều bảo tàng và các tổ chức khoa học có tiếng tăm.

2.4. Thiên thạch Chicxulub

Khi nói về mức độ thiệt hại, có lẽ vụ va chạm Thiên thạch ở Peekskill sẽ không gì có thể so sánh được. Thiên thạch này được nhiều nhà khoa học tin rằng là đã gây nên sự tuyệt chủng của loài khủng long.

Giả thuyết này cho rằng, khoảng 65 triệu năm trước, một tảng Thiên thạch với đường kính khoảng 6 dặm đã đâm vào Trái đất, tạo nên một hố lõm sâu khoảng 110 dặm và thổi hàng tấn bụi đất vào bầu khí quyển.

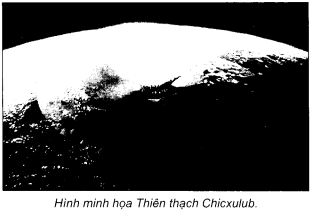

Hình minh họa Thiên thạch Chicxulub.

Các nhà khoa học tin rằng vụ va chạm khủng khiếp ấy đã tạo ra nhiều trận sóng thần, hỏa hoạn, mưa acid, thậm chí đã che phủ ánh Mặt trời trong nhiều tháng liền. Chuỗi thức ăn bị phá vỡ, và hậu quả tất yếu là sự diệt chủng của loài khủng long.

Giả thuyết này vẫn còn gây nhiều tranh cãi nhưng những người ủng hộ nó đã chỉ ra được bằng chứng. Đó là dấu tích của vụ va chạm Thiên thạch Chicxulub tại Yucatan, Mexico. Nhiều người cho rằng những dấu vết này đã tồn tại trước sự kiện tuyệt chủng của loài khủng long khoảng 300.000 năm. Số khác lại nhận định, loài khủng long đã bị xóa sổ bởi nhiều vụ va chạm Thiên thạch riêng biệt, chứ không phải chỉ riêng bởi tảng Thiên thạch Chicxucub.

2.5. Thiên thạch Park Forest

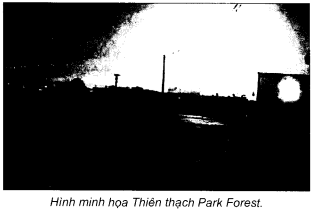

Hình minh họa Thiên thạch Park Forest.

Vào buổi tối ngày 26-3-2003, tại Park Forest, Illinois, Mỹ, khi Colby Navaro đang ngồi trên bàn làm việc tại nhà, ông không thể ngờ rằng một mảnh Thiên thạch sắp rơi xuống nhà mình. Với kích thước khoảng 4 inch (khoảng 10 cm), mảnh Thiên thạch này đã xuyên qua tường nhà, phá vỡ một máy in cùng nhiều thiết bị khác. Và nó chỉ là một phần nhỏ của một tảng Thiên thạch đã rơi xuống Chicago, phá hủy ít nhất 6 căn nhà và 3 xe ô tô. Nhiều nhà khoa học cho biết, trước khi rơi xuống và vỡ vụn, tảng Thiên thạch này có kích thước ít nhất gần bằng một chiếc xe tải.

2.6. Thiên thạch Hoba

Thiên thạch Hoba, được tìm thấy tại một nông trại ở Namibia vào năm 1920, là tảng Thiên thạch nặng nhất từng được tìm thấy, ước tính khoảng 66 tấn. Tảng Thiên thạch này được cho là đã *"hạ cánh"* xuống Trái đất từ hơn 80.000 năm trước. Đối lập với kích thước khổng lồ của mình, tảng Thiên thạch không hề để lại một vệt lõm nào. Nhiều nhà khoa học cho rằng, nó đã đâm xuyên qua bầu khí quyển của Trái đất với một góc rất nhỏ, sau khi đã vượt qua một hành trình dài.

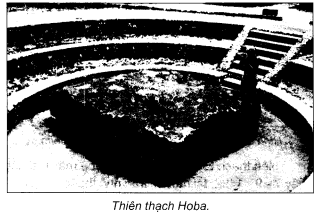

Thiên thạch Hoba.

Nhiều năm trôi qua, dưới các tác động của thiên nhiên cũng như con người, tảng Thiên thạch này chỉ còn nặng khoảng 60 tấn. Năm 1955, chính quyền Namibia đã quyết định công nhận tảng Thiên thạch này như một *Di tích lịch sử Quốc gia*, và giờ đây nó đã trở thành một điểm thu hút khách du lịch nổi tiếng.

2.7. Thiên thạch rơi tại Barwell

Ông già Noel có lẽ đã phải ngồi chơi vào mùa Noel năm 1965, khi một vụ va chạm Thiên thạch quy mô lớn đã xảy ra tại Barwell, Leicestershire. Tảng Thiên thạch này đã vỡ ra thành hàng nghìn mảnh nhỏ trước khi chạm đất, tạo thành một trận *"mưa"* Thiên thạch thật sự.

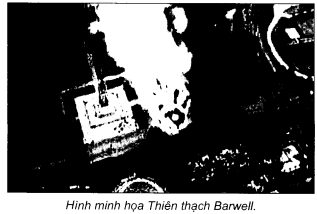

Hình minh họa Thiên thạch Barwell.

Nhiều viện bảo tàng lớn đã lập tức đưa ra các mức giá trên trời cho những mảnh Thiên thạch này, và sau đó, thị trấn trước đây vốn bình yên giờ trở nên *"ồn ào, tấp nập"* bởi nhiều tay săn Thiên thạch cùng

du khách đến từ khắp nơi trên Thế giới. Nhiều thập kỷ sau, vụ va chạm Thiên thạch bí ẩn này vẫn có sức hút lớn với những người đam mê Thiên thạch, và các mảnh vỡ giờ đây vẫn được rao bán trên online.

2.8. Thiên thạch rơi tại Barringer

Barringer hiện nay trở thành một địa điểm thu hút rất nhiều khách thăm quan trên Thế giới, bởi một tảng Thiên thạch với kích thước khoảng 50 m đã rơi xuống, để lại một hố sâu khoảng 170 m và đường kính khoảng 1.6 km.

Nhiều nhà khoa học tin rằng, tảng Thiên thạch đã di chuyển với tốc độ khoảng 45 nghìn km/h trước khi nó đâm sầm vào Trái đất. Và hậu quả do nó gây ra ước tính tương đương bằng 150 quả bom nguyên tử Mỹ ném xuống Hiroshima, Nhật Bản.

2.9. Thiên thạch Vredefort Dome



Hình minh họa dấu vết của Thiên thạch Vredefort Dome khi rơi xuống.

Với kích thước khoảng 186 dặm (khoảng 300 km), Thiên thạch Vredefort Dome tại Nam Phi là một trong những tảng Thiên thạch lớn nhất từng được ghi nhận trong lịch sử với tuổi ước tính vào khoảng 2 tỷ năm.

2.10. Thiên thạch Sudbury Basin

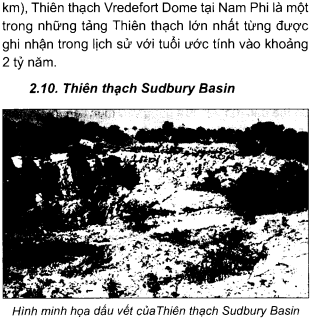

Hình minh họa dấu vết củaThiên thạch Sudbury Basin khi rơi xuống.

Với kích thước chỉ xếp thứ 2 sau Thiên thạch Vredefort Dome, Sudbury Basin dài khoảng 64 km, rộng 30 km, và để lại một hố sâu chừng 15 km. Theo nhiều nhà khoa học, vụ va chạm Thiên thạch này đã xảy ra vào khoảng 1,85 tỷ năm trước tại Sudbury, Ontario, Canada, và giờ đây, vùng này đã là nhà ở của khoảng 162 nghìn người. Từ năm 1891, công ty Kim loại Canada đã bắt đầu khai thác đồng từ vùng lòng chảo này. Tuy nhiên, sau đó họ sớm phát hiện ra rằng nó còn có cả Nikel, một kim loại có giá trị hơn nhiều. Hiện nay, quy mô của cuộc khai thác đã được mở rộng, và di tích này bây giờ cung cấp khoảng 10% lượng Nikel trên toàn Thế giới.

2.11. Thiên thạch rơi tại Nga năm 2013

Vụ nổ Thiên thạch lớn nhất trong vòng 100 năm tại Nga khiến hơn 1.000 người bị thương và làm hư hại hàng nghìn tòa nhà. Sau cơn sợ hãi, nhiều người lại đang tìm cách kiếm tiền từ *"mó vàng trên trời rơi xuống"*.

Ngày 15-2-2013, một khối Thiên thạch từ Vũ trụ lao xuống vùng Chelyabinsk thuộc miền Trung nước Nga vào khoảng 9h sáng. Nó bốc cháy khi rơi vào khí quyển, gây nên tiếng nổ lớn kèm theo ánh sáng chói lòa trên bầu trời. Vụ nổ đã gây thiệt hại vật chất hàng chục triệu USD. Xung chấn từ vụ nổ khiến hàng vạn cửa sổ trong vùng vỡ tan. Phần lớn nạn nhân bị thương nhẹ do các mảnh kính vỡ văng vào cơ thể.

Một giáo viên thuộc vùng Chelyabinsk kể: *"Đột nhiên bầu trời sáng lòa, không giống như khi các bóng điện được bật, mà giống như mọi vật được chiếu sáng bởi một thứ ánh sáng trắng bất thường"*.

Một người dân khác ví tiếng nổ giống như âm thanh của một con tàu rơi từ trên trời. *"Lúc đầu mọi người nghĩ rằng đó là một máy bay nổ tung trên không"*.

Giới chức Nga thống kê được hơn 3.700 công trình, tòa nhà hư hại do Thiên thạch rơi. Cửa sổ của khoảng 700 trường học, hơn 200 bệnh viện và nhiều công trình an sinh xã hội vỡ vì sức ép. Chính quyền huy động hơn 24.000 người để khắc phục hậu quả của vụ việc, từ lắp lại kính trên cửa sổ tới dọn dẹp các đống đổ nát.

Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) nhận định rằng, Thiên thạch rơi tại Nga có khối lượng tới 10.000 tấn, chiều rộng 17 m. Đường bay của nó tạo với mặt đất một góc 20^0. Nó nổ tung ở độ cao 20 - 25 km, giải phóng khoảng 300 kiloton năng lượng, tương đương sức công phá của 20 - 25 quả bom nguyên tử mà Mỹ ném xuống thành phố Hiroshima của Nhật Bản vào năm 1945. Các chuyên gia của NASA khẳng định đây là vụ nổ Thiên thạch lớn nhất trong vòng 100 năm qua.

Sức ép từ vụ nổ Thiên thạch lớn đến nỗi 11 trong tổng số 45 trạm theo dõi sóng hạ âm của Tổ chức Hiệp ước Cấm thử hạt nhân toàn diện phát hiện nó.

Những người sưu tầm Thiên thạch trên khắp Thế giới đã tới vùng Chelyabinsk để tìm kiếm những mảnh vỡ của khối Thiên thạch. Các nhà khoa học Nga cho hay, họ đã tìm thấy 53 mảnh Thiên thạch tại Hồ Chebarkul gần Chelyabinsk. Chiều rộng của mảnh đều nhỏ hơn 10 mm. Một số chuyên gia cho rằng không mảnh vỡ lớn nào có thể tồn tại, bởi Thiên thạch chủ yếu cấu tạo từ băng và gần như hoàn toàn bốc hơi trong quá trình xâm nhập vào bầu khí quyển địa cầu.

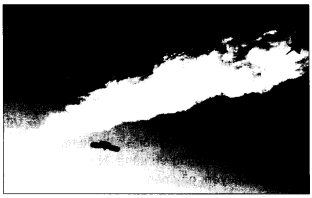

Vệt khói Thiên thạch để lại trên bầu trời.

Một số người đã rao bán các *"mảnh vỡ Thiên thạch"* trên mạng với giá từ 3 tới 33 USD. Cảnh sát ở vùng Chelyabinsk của Nga đã tịch thu một *"mảnh vỡ Thiên thạch"* mà một người đàn ông địa phương rao bán.

Anzhelika Chirkova, người phát ngôn của cảnh sát, thông báo: *"Chúng tôi phát hiện một người đàn ông sinh năm 1984 tại vùng Chelyabinsk rao bán một cục vật chất có khối lượng chừng 60 gram trên mạng Internet. Anh ta khẳng định rằng nó là mảnh vỡ từ Thiên thạch hôm 15-2-2013".*

Hiểm họa từ Thiên thạch khiến nhiều chính trị gia và cựu phi hành gia lo ngại. Phó Thủ tướng Nga Dmitry Rogozin đã đề xuất thiết lập một hệ thống ngăn chặn Thiên thạch lên Thủ tướng Dmitry Medvedev vào ngày 18-2-2013.

Rusty Schweickart, một cựu phi hành gia từng bay cùng phi thuyền Apollo của Mỹ, kêu gọi các Chính phủ theo dõi hoạt động của các vật thể gần Trái đất một cách sát sao hơn.

Nghị sỹ Dana Rohrabacher, Phó Chủ tịch Ủy ban Khoa học, Vũ trụ và Công nghệ của hạ viện Mỹ, bình luận rằng Washington nên chú ý tới nhiều vấn đề sau vụ Thiên thạch rơi tại Nga.

Rohrabacher nói với báo ***Space***: *"Nước Mỹ đầu tư hàng triệu USD để tìm và theo dõi các Sao Chổi, Thiên thạch. Nhưng Thiên thạch nổ trên bầu trời Nga có kích thước nhỏ hơn mức mà các thiết bị của Mỹ có thể phát hiện".*

Điều khiển Rohrabacher lo ngại là Chính phủ chưa lập kế hoạch để đối phó vụ tấn công Trái đất của Thiên thạch hay Sao Chổi. Ông nói: *"Vì thế, ngay cả khi các thiết bị phát hiện một vật thể sắp lao vào Trái đất, chúng ta cũng không có khả năng làm chệch đường bay của nó".*

3. Những biện pháp phòng ngừa Thiên thạch rơi xuống Trái đất

Năm 1991, theo đề nghị của Quốc hội Mỹ, cơ quan NASA mở một chương trình ước lượng nguy cơ do sự va chạm giữa các Thiên thạch với Trái đất và đề ra biện pháp phòng ngừa. Có hàng trăm Thiên thạch, đường kính ít nhất 100 m có khả năng va chạm với Trái đất. Những thiên thể này được gọi là *"vật gần Trái đất"* (NEO, Near Earth Objects). Mới đây, những vụ quan sát qua viễn kính cho biết có một Thiên thạch lớn khoảng 10 m tiến về hướng Trái đất. Khoảng cách của nó chỉ là 10 vạn km, tức là gần hơn cả Mặt trăng. Hiện nay, trên Trái đất có khoảng hơn một trăm hố tạo ra bởi Thiên thạch. Cách đây 5 vạn năm, một Thiên thạch rơi xuống vùng Arizôna và đào một hố rộng khoảng 1 km. Khi vào tới khí quyển Trái đất, các Thiên thạch có kích thước khoảng dưới 100 m thường vỡ ra từng mảnh và nổ như những quả bom nguyên tử. Tháng 6 - 1908, một Thiên thạch nổ trên bầu trời vùng Tunguska ở Sibêria như một quả bom 10 triệu tấn TNT, san phẳng một khu rừng rộng 2000 km^2. Cứ vài nghìn năm lại có khả năng có một sự kiện như vậy. Sự va chạm với những Thiên thạch cỡ lớn hơn càng hiếm. Chẳng hạn, cứ 500 nghìn năm mới có một Thiên thạch có đường kính 1 km có khả năng rơi xuống Trái đất. Những Thiên thạch cỡ này có thể phát hiện được dễ dàng từ viễn kính.

Muốn tránh tai nạn, tuy rất hiếm, gây ra bởi những Thiên thạch, ta phải phát hiện ra sớm để có thời gian dùng các biện pháp phòng ngừa. Ta phải có kỹ thuật làm chệch hướng chuyển động của chúng. Có thể bắn một tên lửa đúng vào mục tiêu, hoặc gắn vào Thiên thạch một hệ thống đẩy, hay dùng bom khinh khí để đổi quỹ đạo của Thiên thạch. Một tên lửa nặng 200 kg cũng đủ để làm chệch hướng một Thiên thạch 100 m đường kính. Những Thiên thạch lớn hơn có đường kính 1 km phải được phát hiện rất sớm để dùng một phương pháp đẩy Thiên thạch trong nhiều năm. Vật chất phụ ra ngoài như một động cơ phản lực và đẩy Thiên thạch ra một quỹ đạo khác. Cũng có thể làm nổ bom khinh khí bên cạnh Thiên thạch. Những nơtrôn phát ra bởi quả bom khinh khí chiếu phóng xạ và làm lở Thiên thạch. Nhiệt độ và áp lực trong Thiên thạch bỗng tăng lên. Một phần vì áp lực, một phần bị lở nên Thiên thạch thay đổi tốc độ và quỹ đạo. Muốn có hiệu quả, biện pháp để đẩy một Thiên thạch có đường kính 1 km phải dùng bom có sức nổ mạnh ít nhất 100 nghìn tấn TNT, bằng hàng chục quả bom thả

xuống Thành phố Hirosima. Tuy nhiên, phương pháp phòng ngừa kể trên nằm trong khả năng kỹ thuật hiện đại, nhưng việc thực hiện những thiết bị đòi hỏi quá nhiều kinh phí, không xứng đáng với các tai nạn rất hiếm do Thiên thạch gây ra.

4. Hố Thiên thạch cổ xưa nhất Trái đất

Các nhà khoa học đã phát hiện một hố Thiên thạch khổng lồ với đường kính có thể lên tới hơn 500 km ở Greenland.

Hố khổng lồ này là kết quả của một vụ va chạm giữa Thiên thạch và Trái đất cách đây 3 tỷ năm. Trước đó, hố Thiên thạch lâu đời nhất được tìm thấy hình thành cách đây khoảng 2 tỷ năm, các nhà khoa học cho rằng khả năng tìm thấy một hố Thiên thạch lâu đời hơn là rất thấp.



Mô hình Thiên thạch đâm vào Trái đất ở khu vực Maniit-soq cách đây 3 tỷ năm.

Tuy nhiên, một nhóm nhà khoa học Quốc tế, đến từ Cơ quan Khảo sát Địa chất Đan Mạch và Greenland (GEUS), Trường Đại học Cardiff (Xứ Wales), Trường Đại học Lund (Thụy Điển), và Viện Khoa học Trái đất (Nga), đã phát hiện một hố Thiên thạch khổng lồ có đường kính từ 500 đến 600 km ở Maniitsoq thuộc Greenland.

Tiến sỹ Iain McDonald, một thành viên nhóm nghiên cứu, cho biết trên báo ***Daily Mail***: *"Phát hiện này giúp các nhà khoa học có thể nghiên cứu ảnh hưởng của vụ va chạm giữa Thiên thạch và Trái đất sớm hơn gần 1 tỷ năm so với những hố Thiên thạch được phát hiện trước đây"*.

Các nhà khoa học phỏng đoán rằng Thiên thạch này có thể đâm xuống biển. Bằng chứng tìm thấy trên khối đá cho biết, chúng được bao phủ bởi một lớp nước nóng chảy - có thể được hình thành sau khi Thiên thạch lao xuống biển.

Tiến sỹ Boris A. Ivanov, thuộc Viện Khoa học Trái đất (Nga), đã tiến hành một loạt tính toán trên mô hình và nhận thấy Thiên thạch va chạm với Trái đất ở khu vực Maniitsoq có đường kính lên tới hơn 30 km, gấp đôi đường kính của Thiên thạch Vredefort Dome (Nam Phi) và gây ra một vùng ảnh hưởng gấp 10 lần.

Kết quả nghiên cứu trên mô hình cũng cho thấy, nếu Thiên thạch Maniitsoq đâm vào Mặt trăng, nó sẽ tạo ra một hố khổng lồ với đường kính tới 1.000 km và dễ dàng được quan sát bằng mắt thường từ Trái đất. Mặc dù vậy, do lực hấp dẫn của Trái đất lớn hơn nhiều Mặt trăng, nên cấu trúc hố ở Maniitsoq chỉ có đường kính khoảng 500 đến 600 km.

5. Năm 2040: Thiên thạch khổng lồ sẽ va vào Trái đất?

Các nhà thiên văn học lo ngại Thiên thạch khổng lồ 2011 AG5 sẽ va chạm với Trái đất vào năm 2040. Tuy nhiên, Cơ quan Vũ trụ Mỹ (NASA) mới đây khẳng định Thiên thạch này chỉ bay sạt qua Hành tinh của chúng ta.

Thiên thạch khổng lồ 2011 AG5 có kích thước 140 m được phát hiện bởi các nhà khoa học thuộc Trường Đại học Arizona (Mỹ) vào Tháng 1 - 2011. Theo số liệu tính toán trước đây, các nhà thiên văn học phỏng đoán Thiên thạch này sẽ va chạm với Trái đất vào năm 2040, phá hủy một vùng rộng lớn có đường kính khoảng 170 km. Tuy nhiên, những quan sát mới nhất của NASA về quỹ đạo bay của 2011 AG5 cho thấy, khả năng Thiên thạch này chỉ bay sạt qua Trái đất là lớn hơn 99%. Nói cách khác, khả năng Thiên thạch va chạm với Hành tinh của chúng ta là chưa đầy 1%. Lindley Johnson, Giám đốc chương trình Quan sát những vật thể gần Trái đất của NASA, cho biết trên tờ ***Daily Mail***: *"Mặc dù khả năng xảy ra va chạm giữa Thiên thạch 2011 AG5 và Trái đất là cực kỳ nhỏ, nhưng chúng ta vẫn phải theo dõi và sẵn sàng hành động nếu việc quan sát trong tương lai cho thấy Thiên thạch này có thể gây nguy hiểm"*.

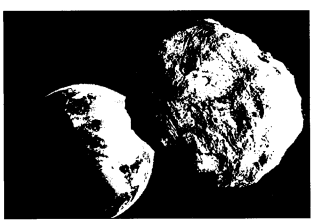

NASA cho rằng thiên thạch 2011 AG5 chỉ bay sạt qua Trái đất vào năm 2040.

Cách đây vài năm, một Thiên thạch khác có tên là Apophis cũng được phỏng đoán sẽ va chạm với Trái đất vào năm 2036. Tuy nhiên, những quan sát

từ năm 2005 đến 2008 đã giúp các nhà khoa học của NASA tìm hiểu rõ hơn về quỹ đạo bay của Thiên thạch này và giảm mức độ cảnh báo về khả năng va chạm của nó với Trái đất vào năm 2036.

Don Yeomans, Giám đốc Văn phòng chương trình Quan sát những vật thể gần Trái đất của NASA, cho biết: *"Tại bất cứ thời điểm nào khi chúng tôi có được những dữ liệu mới về một Thiên thạch, chúng tôi có thể điều chỉnh lại phỏng đoán về quỹ đạo bay của Thiên thạch đó"*.

MẶT TRỜI

1. Hệ Mặt trời

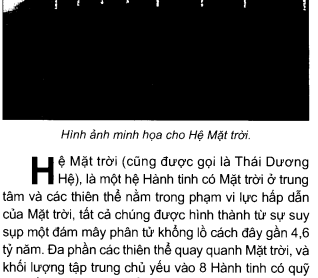

Hình ảnh minh họa cho Hệ Mặt trời.

Hệ Mặt trời (cũng được gọi là Thái Dương Hệ), là một hệ Hành tinh có Mặt trời ở trung tâm và các thiên thể nằm trong phạm vi lực hấp dẫn của Mặt trời, tất cả chúng được hình thành từ sự suy sụp một đám mây phân tử khổng lồ cách đây gần 4,6 tỷ năm. Đa phần các thiên thể quay quanh Mặt trời, và khối lượng tập trung chủ yếu vào 8 Hành tinh có quỹ đạo gần tròn và mặt phẳng quỹ đạo gần trùng khít với nhau gọi là mặt phẳng Hoàng đạo. Bốn Hành tinh nhỏ vòng trong gồm: Sao Thủy, Sao Kim, Trái Đất và Sao Hỏa - người ta cũng còn gọi chúng là các Hành tinh đá do chúng có thành phần chủ yếu từ đá và kim loại. Bốn Hành tinh khí khổng lồ vòng ngoài có khối lượng lớn hơn rất nhiều so với 4 Hành tinh vòng trong. Hai Hành tinh lớn nhất, Sao Mộc và Sao Thổ có thành phần chủ yếu từ heli và hiđrô; hai Hành tinh nằm ngoài cùng, Sao Thiên Vương và Sao Hải Vương có thành phần chính từ băng, như nước, amoniac và mêtan, đôi khi người ta lại phân loại chúng thành các Hành tinh băng đá khổng lồ. Có sáu Hành tinh và ba Hành tinh lùn có các vệ tinh tự nhiên quay quanh. Các vệ tinh này được gọi là *"Mặt trăng"* theo tên gọi Mặt trăng của Trái đất. Mỗi Hành tinh vòng ngoài còn có các vành đai Hành tinh chứa bụi, hạt và vật thể nhỏ quay xung quanh.

Hệ Mặt trời cũng chứa hai vùng tập trung các thiên thể nhỏ hơn. Vành đai Tiểu hành tinh, nó nằm giữa Sao Hỏa và Sao Mộc, có thành phần tương tự như các Hành tinh đá với đa phần là đá và kim loại. Bên ngoài quỹ đạo của Sao Hải Vương là các vật thể ngoài Sao Hải Vương có thành phần chủ yếu từ băng như nước, amoniac, mêtan. Giữa hai vùng này, có 5 thiên thể điển hình về kích cỡ, Ceres, Pluto, Haumea, Makemake và Eris, được coi là đủ lớn, đủ để có dạng hình cầu dưới ảnh hưởng của chính lực hấp dẫn của chúng, và được các nhà thiên văn phân loại thành Hành tinh lùn. Ngoài ra, có hàng nghìn thiên thể nhỏ nằm giữa hai vùng này, có kích thước thay đổi, như Sao Chổi, centaurs và bụi liên Hành tinh, chúng di chuyển tự do giữa hai vùng.

Mặt trời phát ra các dòng vật chất plasma, được gọi là gió Mặt trời, dòng vật chất này tạo ra một bong bóng gió sao trong môi trường liên sao gọi là nhật quyển, nó mở rộng ra đến tận biên giới của đĩa phân tán. Đám mây Oort giả thuyết, được coi là nguồn cho các Sao Chổi chu kỳ dài, có thể tồn tại ở khoảng cách gần 1.000 lần xa hơn nhật quyển.

2. Tìm hiểu về Mặt trời

Mặt trời là ngôi sao ở trung tâm và nổi bật nhất trong Thái Dương Hệ. Khối lượng khổng lồ của nó (332.900 lần khối lượng Trái đất), tạo ra nhiệt độ và mật độ đủ lớn tại lõi để xảy ra phản ứng tổng hợp hạt nhân, làm giải phóng một lượng năng lượng khổng lồ, phần lớn phát xạ vào không gian dưới dạng bức xạ điện từ, với cực đại trong dải quang phổ từ 400 tới 700 nm mà chúng ta gọi là ánh sáng khả kiến.

Mặt trời được phân loại thành sao lùn vàng kiểu G2, nhưng tên gọi này hay gây ra sự hiểu nhầm khi so sánh nó với đại đa số các sao trong Ngân hà, Mặt trời lại là một ngôi sao lớn và sáng. Các ngôi sao được phân loại theo biểu đồ Hertzsprung-Russell, biểu đồ thể hiện độ sáng của sao với nhiệt độ bề mặt của nó. Nói chung, các sao sáng hơn thì nóng hơn. Mặt trời nằm ở bên phải của đoạn giữa một dải gọi là dải chính trên biểu đồ. Tuy nhiên, số lượng các sao sáng hơn và nóng hơn Mặt trời là hiếm, trong khi đa phần là các sao mờ hơn và lạnh hơn, gọi là sao lùn đỏ, chúng chiếm tới 85% số lượng sao trong dải Thiên hà.

Người ta tin rằng, với vị trí của Mặt trời trên dải chính như vậy thì đây là một ngôi sao đang trong *"cuộc sống mãnh liệt"*, nó vẫn chưa bị cạn kiệt nguồn nhiên liệu hiđrô cho các phản ứng tổng hợp hạt nhân. Mặt trời đang sáng hơn; trong buổi đầu của sự tiến hóa nó chỉ sáng bằng 70% so với độ sáng ngày nay.

Mặt trời còn là sao loại I về đặc tính kim loại; do nó sinh ra trong giai đoạn muộn của sự tiến hóa Vũ trụ, và chứa nhiều nguyên tố nặng hơn hiđrô và heli (trong thiên văn học, những nguyên tố nặng hơn hiđrô và heli được gọi là nguyên tố *"kim loại"*) so với

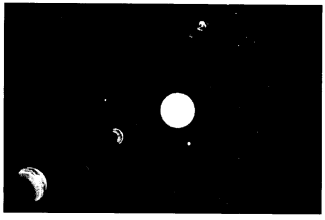



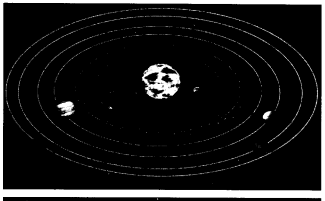

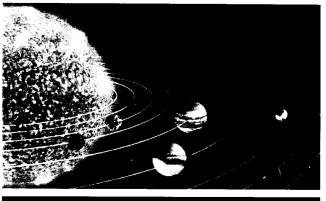



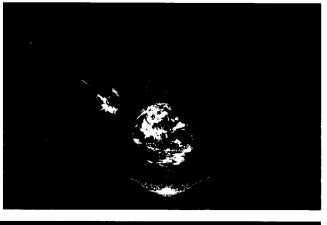

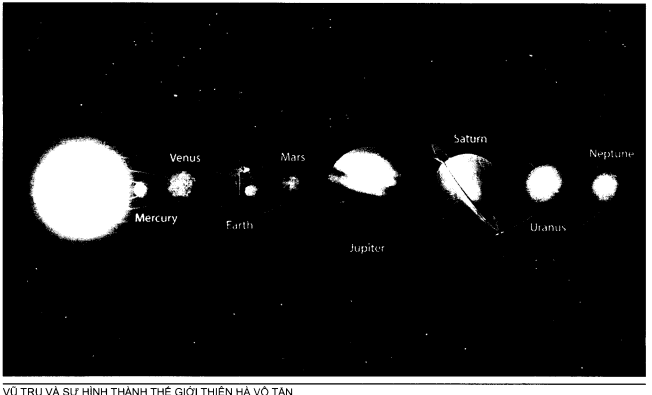
Mercury
Venus
Earth
Mars
Jupiter
Saturn
Uranus
Neptune

các ngôi sao già loại II. Các nguyên tố nặng hơn hiđrô và heli được hình thành tại lõi của các sao già và sao nổ tung, do vậy thế hệ sao đầu tiên đã phải chết trước khi Vũ trụ được làm giàu bởi những nguyên tố nặng này. Những sao già nhất chứa rất ít kim loại, trong khi những sao sinh muộn hơn có nhiều hơn. Tính kim loại cao được xem là yếu tố quan trọng cho sự phát triển thành một hệ Hành tinh quay quanh Mặt trời, do Hành tinh hình thành từ sự bồi tụ các nguyên tố *"kim loại"*.

3. Hé lộ về ngày tàn của Mặt trời

Nhà nhiếp ảnh thiên văn học Bill Snyder đã chụp được hình Tinh vân Dumbbell, đây là một đám mây bụi của một ngôi sao, cho chúng ta thấy được viễn cảnh ngày tận thế của Hệ Mặt trời.

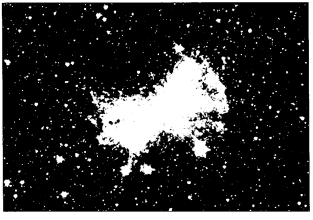

Tinh vân Dumbbell là một Tinh vân Hành tinh, phần còn lại của một ngôi sao giống như Mặt trời của chúng ta sẽ để lại khi những phản ứng hạt nhân bên trong nhân kết thúc.

Ông cho biết: *"Tất cả những đám khí và bụi trong hình xuất phát từ bên trong một ngôi sao"*. Khi những ngôi sao giống Mặt trời chết đi, chúng sẽ phóng ra bên ngoài những đám khí, hình thành một đám mây khổng lồ được thắp sáng bởi nhân của ngôi sao chết đó. Và Mặt trời của chúng ta khi lụi tàn vào khoảng 5 tỷ năm nữa cũng sẽ phóng ra tinh vân tương tự.

Tinh vân Dumbbell cách Trái đất khoảng 1360 năm ánh sáng, rất dễ nhìn thấy bằng ống nhòm hay kính thiên văn nghiệp dư.

Theo tờ ***Daily Mail***, Tinh vân này được nhà thiên văn học Charles Messier tình cờ phát hiện vào năm 1764 khi ông đang lập một danh sách những vật thể khuếch tán ánh sáng không nên nhầm lẫn với Sao Chổi. Và vật thể số 27 trong danh sách này ngày nay được gọi là Tinh vân M27 hay Dumbbell bởi hình dạng ánh sáng nó phát ra khi nhìn qua kính thiên văn như một quả tạ. Đây là một Tinh vân Hành tinh, loại Tinh vân mà Mặt trời của chúng ta sẽ tạo ra khi những phản ứng nóng chảy từ bên trong nhân Mặt trời kết thúc.

Việc đo đạc sự trương nở các vật chất của Tinh vân này dẫn tới những giả thuyết rằng độ tuổi của nó khoảng 3.000 hay 48.000 năm, cộng thêm 1.360 năm ánh sáng từ Tinh vân này đến Trái đất.

Việc hiểu được cơ chế vật lý của Tinh vân này vượt ngoài tầm của nền khoa học vào Thế kỷ XVIII, tên *"Tinh vân Hành tinh"* có nguồn gốc từ sự tương đồng mang tính giả định với Hành tinh khí khổng lồ, Sao Mộc.

Ngày nay, vẫn còn nhiều điều bí ẩn về Tinh vân lưỡng cực này, ví dụ như sức mạnh nào đã thổi tung lớp vỏ bên ngoài chứa đầy khí của ngôi sao này, để lại những lớp vỏ bị đốt nóng bởi nhân của ngôi sao đã chết và sáng lấp lánh với các màu sắc có thể nhìn thấy được. Tinh vân này có bề ngang 4,5 năm ánh sáng, xa hơn khoảng cách giữa Mặt trời của chúng ta và ngôi sao gần nhất của nó.

4. Mặt trời sẽ *"nuốt chửng"* Trái đất?

Nhóm nhà thiên văn học Quốc tế vừa tìm thấy bằng chứng đầu tiên về quá trình ngôi sao *"ăn"* chính các Hành tinh của mình. Điều này có thể xảy ra tương tự với Trái đất, khi Mặt trời già và chết trong 5 tỷ năm tới.

Các nhà thiên văn học Quốc tế cho biết, họ đã tìm thấy Hành tinh khổng lồ có tên BD+48 740 nằm trong quỹ đạo elíp của ngôi sao *"già nua khổng lồ"*. Ngôi sao này *"già"* hơn Mặt trời rất nhiều với bán kính gấp bảy lần bán kính Mặt trời.



*Hình ảnh mô phỏng Hành tinh bị nuốt chửng bởi ngôi sao già nua khổng lồ - (Ảnh: **Daily Mail**).*

Khi sử dụng kính thiên văn Hobby-Eberly dùng để nghiên cứu các ngôi sao già và tìm kiếm Hành tinh xung quanh nó, một nhà khoa học phát hiện thành phần hóa học của ngôi sao này có dấu hiệu khác thường.

Khi phân tích quang phổ, các chuyên gia cho biết thành phần hóa học của nó chứa lượng lithium cao bất thường. Lithium là thành phần được tạo ra chủ yếu từ vụ nổ Big Bang cách đây 14 tỷ năm và rất dễ bị phá hủy ở lòng ngôi sao.

Khi lượng lithium nhiều đột biến trong ngôi sao nói trên, các nhà khoa học biết rằng nơi đây có điều bất thường. Họ cho rằng lượng lithium này được tạo

ra từ Hành tinh bị *"xoắn"* vào ngôi sao. Lượng lithium càng lên cao khi ngôi sao già nua này bắt đầu *"tiêu hóa"* Hành tinh *"kém may mắn"* đó.

Điều thứ hai đáng chú ý là, quỹ đạo elíp của Hành tinh khổng lồ này bị bóp méo. Chỗ thắt lại của nó chỉ rộng hơn chỗ hẹp nhất của quỹ đạo Sao Hỏa rất ít, nhưng ở điểm xa nhất nó lại phình to rất nhiều. Đây có thể là một quỹ đạo lập dị nhất từ trước đến nay.

Các nhà khoa học tin rằng sự *"ô nhiễm"* lithium cao của ngôi sao do quá trình *"nuốt chửng"* Hành tinh là lý do dẫn đến những cuộc mất tích trước đây của một số Hành tinh trong Vũ trụ.

5. Tìm thấy Hệ Mặt trời thu nhỏ

Nhiều nhà thiên văn Quốc tế vừa phát hiện ba Hành tinh mới xoay quanh một ngôi sao gần giống Mặt trời, và hy vọng tìm thấy những Hành tinh có sự sống trong vài năm nữa.

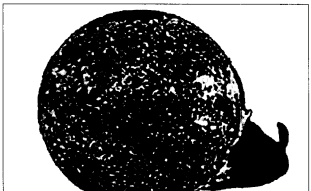

Sao 61 Virginis có khối lượng và độ sáng gần bằng Mặt trời. Ảnh minh họa của Solstation.com.

Tờ ***Telegraph*** cho biết, nhiều nhà thiên văn tới từ Anh, Australia, Mỹ tìm thấy *"phiên bản thu nhỏ của hệ Mặt trời"* sau khi quan sát Vũ trụ bằng kính viễn vọng Anglo-Australian tại Australia và kính viễn vọng Keck tại Hawaii, Mỹ.

Ba Hành tinh xoay quanh 61 Virginis - ngôi sao cách Trái đất khoảng 27,8 năm ánh sáng. Khối lượng của các Hành tinh gấp 5,3 tới 24,9 lần địa cầu.

Sao 61 Virginis nằm trong chòm sao Xử Nữ (Virgo) và có thể được nhìn thấy từ Trái đất bằng mắt thường. Nó có khối lượng gần bằng Mặt trời (0,96 lần) và có độ sáng thấp hơn một chút.

Giáo sư Chris Tunney, một nhà thiên văn của Đại học New South Wales (Australia), phát biểu: *"Có vẻ như Vũ trụ có nhiều ngôi sao giống Mặt trời với những Hành tinh có kích thước tương đương sao Hải Vương. Chúng sẽ giúp chúng ta tìm thấy những Hành tinh đá nhỏ hơn, nơi sự sống có thể tồn tại"*.

Nhóm nghiên cứu cũng tìm thấy một Hành tinh có kích thước tương đương Sao Mộc xoay quanh sao 23 Librae - cách Trái đất 84 năm ánh sáng và thuộc chòm Sao Thiên Bình (Libra). Hành tinh này mất 14 năm để xoay hết một vòng khép kín quanh ngôi sao, dài hơn một chút so với thời gian mà Sao Mộc xoay quanh Mặt trời (12 năm).

6. Nhóm vết đen khổng lồ xuất hiện trên Mặt trời

Một số vết đen khổng lồ đang hình thành trên Mặt trời, dấu hiệu cho thấy ngôi sao này sắp giải phóng những cơn bão từ dữ dội.

Tờ ***Discovery*** cho biết, các nhà khoa học của Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) phát hiện nhóm vết đen nhờ dữ liệu hình ảnh mà Solar Dynamics Observatory, phi thuyền theo dõi Mặt trời của NASA gửi về. Nhóm vết đen có chiều rộng hơn 100.000 km và được đặt tên là AR 1476. Chúng xoay về phía đối diện với Trái đất. Bốn vết đen trong nhóm có kích thước lớn hơn địa cầu. Các nhà thiên văn nghiệp dư trên Trái đất có thể quan sát chúng bằng kính thiên văn nếu tầm nhìn của họ không bị cản trở bởi mây.

Vết đen là vùng tối trên bề mặt của Mặt trời. Chúng xuất hiện do biến đổi từ trường mạnh. Độ sáng của vết đen chỉ bằng 1/4 độ sáng của vùng xung quanh. Các cơn bão Mặt trời mạnh thường xuất hiện từ vùng vết đen và chúng giải phóng những luồng hạt mang điện tích vào không gian.

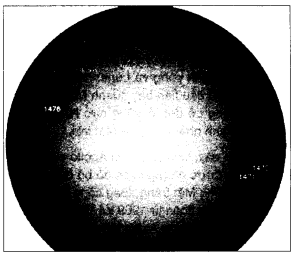

Hai nhóm vết đen AR 1476 và AR 1471 trên bề mặt của Mặt trời. Ảnh: NASA.

Giới khoa học chia bão Mặt trời thành ba cấp C, M và X, trong đó X là cấp mạnh nhất. Những cơn bão Mặt trời cấp X có thể gây nên nhiều trận bão từ trên tầng thượng quyển của địa cầu. Sự tương tác giữa hạt mang điện tích từ Mặt trời và từ trường Trái đất có thể làm tê liệt sóng radio. Những trận bão Mặt trời cấp M có thể gây mất tín hiệu radio ở hai vùng cực

của Trái đất trong khoảng thời gian ngắn. Tác động của những cơn bão từ Mặt trời cấp C thường rất nhỏ và hiếm khi được phát hiện.

Theo ***Spaceweather.com***, một trang web về thời tiết Vũ trụ cho biết, AR 1476 đã giải phóng một số cơn bão từ Mặt trời cấp C trong vài ngày. Những cơn bão cấp M cũng xuất hiện từ một nhóm vết đen Mặt trời khác, có tên AR 1471, vào hôm 7-5-2012.

MẶT TRĂNG

1. Tìm hiểu về Mặt trăng

Mặt trăng (tiếng Latinh: Lunar, ký hiệu: ☾) là vệ tinh tự nhiên duy nhất của Trái đất và là vệ tinh tự nhiên lớn thứ năm của Hệ Mặt trời.

Khoảng cách trung bình tính từ tâm Trái đất đến Mặt trăng là 384.403 km, lớn khoảng 30 lần đường kính Trái đất. Đường kính Mặt trăng là 3.474 km, tức hơn 1/4 đường kính Trái đất. Khối lượng Mặt trăng khoảng bằng 2% khối lượng Trái đất và lực hấp dẫn tại bề mặt Mặt trăng bằng 17% lực hấp dẫn trên bề mặt Trái đất. Mặt trăng quay một vòng quanh Trái đất với chu kỳ quỹ đạo 27,32 ngày, và các biến đổi định kỳ theo hình học của hệ Trái đất - Mặt trăng - Mặt trời là nguyên nhân gây ra các pha Mặt trăng, lặp lại sau mỗi chu kỳ giao hội 29,53 ngày.

Mặt trăng là thiên thể duy nhất ngoài Trái đất mà con người đã đặt chân tới. Năm 1959, là năm mang tính lịch sử đối với công cuộc khám phá Mặt trăng, mở đầu bằng chuyến bay vệ tinh nhân tạo Luna 1 của Liên bang Xô Viết đến phạm vi của Mặt trăng, tiếp đó Lunar 2 rơi xuống bề mặt của Mặt trăng và Lunar 3 lần đầu tiên cung cấp ảnh mặt sau của Mặt trăng. Năm 1966, Lunar 9 trở thành tàu Vũ trụ đầu tiên hạ cánh thành công và Lunar 10 là tàu Vũ trụ không người lái đầu tiên bay quanh Mặt trăng. Hiện nay, các miệng Lỗ đen ở vùng cực Nam của Mặt trăng là nơi lạnh nhất trong Hệ Mặt trời.

Cho đến nay, Chương trình Apollo của Hoa Kỳ đã thực hiện được những cuộc đổ bộ duy nhất của con người xuống Mặt trăng, tổng cộng gồm sáu lần hạ cánh trong giai đoạn từ 1969 tới 1972. Năm 1969, Neil Armstrong và Buzz Aldrin là hai người đầu tiên đặt chân lên Mặt trăng trong chuyến bay Apollo 11. Việc thám hiểm Mặt trăng của loài người đã ngừng lại với sự chấm dứt của chương trình Apollo, dù nhiều Quốc gia đã thông báo các kế hoạch đưa người hay Tàu Vũ trụ robot tới Mặt trăng.

2. Trước đây đã có hai Mặt trăng?

Theo một giả thuyết mới đo các nhà khoa học đưa ra, vào một giai đoạn nào đó Trái đất đã từng có hai vệ tinh Mặt trăng nằm trong Thái Dương Hệ, cùng xoay quanh quỹ đạo của Trái đất, và đã chạm vào nhau từ từ để trở thành một Mặt trăng.

Các khoa học gia khảo cứu về Hành tinh tin là Mặt trăng được hình thành khi một thiên thể có tầm cỡ như Sao Hỏa đụng vào Trái đất khoảng 4,5 tỷ năm trước đây và mảnh vỡ quy tụ lại với nhau để tạo thành Mặt trăng. Còn theo ông Erik Asphaug, nhà khoa học nghiên cứu về Hành tinh tại Trường Đại học California, Thành phố Santa Cruz đưa ra giả thuyết nhưng không giải quyết được điều mà các nhà thiên văn học gọi là tính chất lưỡng phân của Mặt trăng giữa phía nhìn thấy được của nó có miệng núi lửa cùng lớp vỏ mỏng, và phía xa hơn của nó bao gồm một lớp vỏ dày hơn cùng các rặng núi có đỉnh cao tới 3.000 m. Sử dụng một máy vi tính tạo mô hình, hai khoa học gia Asphaug và Martin Jutzi thuộc Trường Đại học Bern ở Thụy Sỹ đã tạo ra một diễn biến về những gì có thể đã gây ra sự lưỡng phân địa lý giữa phía nhìn thấy và phía xa hơn của Mặt trăng. Các ông tin là hiện tượng này gây ra bởi một sự va chạm di chuyển từ từ, với tốc độ dưới hai km rưỡi một giây đồng hồ đo một Mặt trăng kể cận nhỏ hơn. Ông Asphaug nói: *"Hiện tượng này xảy ra khi sự va chạm vào Mặt trăng tới từ thiên thể kế cận với nó, không có tốc độ nhanh, đó là một sự va chạm chậm chạp. Và lúc đụng vào Mặt trăng, thiên thể này không có đủ sức mạnh để tạo thành một hố lớn. Tất cả những gì tốc độ của thiên thể đó có thể tạo ra là tự nén nó trở thành dẹt như một chiếc bánh dày lớn. Và đó là một kết quả bất ngờ khi chúng tôi thấy hiện tượng này xảy ra lúc sử dụng máy vi tính để mô phỏng hóa diễn biến trên, chúng tôi biết là đang chứng kiến một thứ gì khá hay."* Sự va chạm giữa hai Mặt trăng xảy ra như thế nào? Có lẽ là nhiều tỷ năm trước đây, Mặt trăng nhỏ, được cấu thành từ những mảnh vụn giống như Mặt trăng lớn, đã ở vào vị trí bị tác động bởi trọng lực của Trái đất và Mặt trăng lớn. Từ đó, khiến Mặt trăng nhỏ bị kéo chạm vào Mặt trăng lớn. Ông Paul Spudis là nhà khoa học chuyên nghiên cứu Hành tinh thuộc Viện nghiên cứu Hành tinh và Mặt trăng ở Thành phố Houston, Texas đã không đưa ra xét đoán về giả thuyết này. Ông nói: *"Đây là một ý kiến hấp dẫn và cũng giống như tất cả mọi ý kiến mới, ta cần đánh giá cẩn thận. Và tôi không chống lại giả thuyết này mà cũng không ủng hộ nó. Vào lúc này thì tôi chỉ muốn giữ thái độ hoài nghi."* Các khoa học gia tin là tính chất lưỡng phân của Mặt trăng có thể giải thích được nếu có điều kiện so sánh mẫu khoáng chất từ phía gần và phía xa của Mặt trăng. Gần đây nhất, cơ quan không gian NASA của Hoa Kỳ đưa tin sẽ thực hiện một phi vụ có tên là Gravity Recovery and Interior Laboratory, gọi tắt là

GRAIL giúp các nhà thiên văn học tăng thêm hiểu biết về Mặt trăng. Hai phi thuyền của chương trình GRAIL sẽ bay nối tiếp nhau trong quỹ đạo xung quanh Mặt trăng để đo các trường trọng lực của nó. Hy vọng rằng phi vụ này, khi phân tích vỏ Mặt trăng thông qua hạt nhân của nó, sẽ giúp nhà khoa học hiểu rõ thêm về việc xuất hiện các Hành tinh của Thái Dương Hệ.

3. Nhật thực và Nguyệt thực

Nhật thực và nguyệt thực chỉ có thể xảy ra khi Mặt trời, Trái đất và Mặt trăng cùng nằm trên một đường thẳng. Nhật thực xảy ra gần tuần Trăng mới, khi Mặt trăng nằm giữa Mặt trời và Trái đất. Trái lại, nguyệt thực xảy ra gần lúc trăng tròn, khi Trái đất nằm giữa Mặt trời và Mặt trăng.

Vì Mặt trăng quay quanh Trái đất với góc nghiêng khoảng 5^0 so với quỹ đạo của Trái đất quanh Mặt trời, những lần nhật/nguyệt thực không xảy ra vào mọi tuần trăng mới và trăng tròn. Để có thể xảy ra nhật/nguyệt thực, Mặt trăng phải ở gần nơi giao cắt của hai mặt phẳng quỹ đạo.

Tính định kỳ và sự tái diễn các lần *"thực"* của Mặt trời bởi Mặt trăng, và của Mặt trăng bởi Trái đất, được miêu tả bằng *chu kỳ thiên thực*, tái diễn sau xấp xỉ 6.585,3 ngày (18 năm 11 ngày 8 giờ).

Các đường kính góc của Mặt trăng và Mặt trời khi quan sát từ Trái đất chồng lên nhau với sự biến đổi của chúng, vì thế cả Nhật thực toàn phần và Nhật thực một phần đều có thể xảy ra. Khi xảy ra nhật thực toàn phần, Mặt trăng hoàn toàn che lấp đĩa Mặt trời và hào quang Mặt trời có thể được nhìn thấy bằng mắt thường từ Trái đất. Bởi khoảng cách giữa Mặt trăng và Trái đất hơi tăng thêm theo thời gian, đường kính góc của Mặt trăng giảm xuống. Điều này có nghĩa là từ hàng trăm triệu năm trước Mặt trăng có thể luôn che khuất Mặt trời ở mọi lần nhật thực, vì thế có thể về quá khứ nhật thực một phần không thể xảy ra. Tương tự, khoảng 600 triệu năm nữa (giả thiết rằng đường kính góc của Mặt trời không thay đổi), Mặt trăng không thể che khuất hoàn toàn Mặt trời nữa và khi ấy chỉ xảy ra nhật thực một phần.

Một hiện tượng liên quan tới nhật/nguyệt thực là sự che khuất. Mặt trăng liên tục ngăn tầm nhìn bầu trời của chúng ta với một diện tích hình tròn rộng khoảng 0,5º. Khi một ngôi sao sáng hay một Hành tinh qua phía sau Mặt trăng, nó sẽ bị che khuất hay không thể quan sát được. Cứ mỗi lần nhật thực là một lần che khuất của Mặt trời. Bởi Mặt trăng gần với Trái đất, việc che khuất các ngôi sao riêng biệt không nhìn thấy được ở mọi nơi, cũng không ở cùng thời điểm. Bởi sự tiến động của quỹ đạo Mặt trăng, mỗi năm các ngôi sao khác nhau sẽ bị che khuất.

4. Để gửi mẫu ADN lên Mặt trăng mất 10.000 USD

Một nhóm tham gia cuộc thi tài Google Lunar X Prize Foundation đã hứa hẹn sẽ gửi lên cung trăng bất cứ ADN của người nào sẵn lòng chi 10.000 USD.

Như vậy, người hâm mộ *"chị Hằng"* có thể sẽ không còn phải đau đáu nhìn lên bầu trời mỗi đêm và nghe ca khúc với ngôn từ bay bổng *"Fly Me to the Moon"* của danh ca Frank Sinatra.

Cơ hội trên xuất phát từ đội Omega, một nhóm tham gia cuộc chạy đua gửi robot lên bề mặt Mặt trăng với hy vọng giành được giải thưởng trị giá 30 triệu USD do Google tài trợ và X Prize Foundation tổ chức.

Thông qua website gây quỹ Kickstarter, đội Omega cho hay, các mẫu ADN được tập hợp cho sứ mệnh dự kiến sẽ khởi động vào tháng 12-2014.

Trước đó, một đội khác thuộc phòng thí nghiệm phi lợi nhuận Earthrise Space cũng thông báo sẽ chuyển tro cốt người chết lên Mặt trăng với giá 20.000 USD/hũ, theo ***Space.com***.

Omega đã giành được hợp đồng của NASA, trị giá đến 10 triệu USD, để báo cáo thông tin về sứ mệnh Mặt trăng của mình. Tuy nhiên, nhóm này đang hy vọng quyên được 200.000 USD để hiện thực hóa chuyến bay đầu tiên lên vệ tinh tự nhiên của Trái đất.

Hiện có khoảng 25 đội đăng ký tham gia vào cuộc đua tài trên, với quy định phải đạt được robot lên bề mặt Mặt trăng, chạy được 500 m và gửi dữ liệu về Trái đất.

5. Bí mật về loại đất lạ trên Mặt trăng

Nhờ những hạt nano bên trong bong bóng thủy tinh do Thiên thạch tạo ra trên Mặt trăng, đất tại đây có những thuộc tính kỳ lạ như lơ lửng hay tính dẫn nhiệt rất thấp.

Phát hiện này được nhà khoa học Marek Zbik thuộc Đại học Công nghệ Queensland (QUT - Australia) và nhóm nghiên cứu công bố.

Khi các phi hành gia của tàu Apollo 11 đáp xuống Mặt trăng vào năm 1969, họ phát hiện thấy những lớp bụi trên Mặt trăng ở trạng thái bất động hàng thiên niên kỷ. Nhưng khi xáo trộn chúng, dù lực hấp dẫn trên Mặt trăng rất yếu, các lớp bụi lại lơ lửng trên bề mặt Mặt trăng rất lâu, bám vào quần áo và các trang thiết bị của họ như thể được bôi keo.

Ngoài ra, đất ở đây còn có khả năng chịu được nhiệt độ lên đến 160ºC trên bề mặt Mặt trăng vào ban ngày, và - 40ºC chỉ vài mét phía dưới bề mặt.

Thuộc tính kỳ lạ của loại đất này vẫn chưa được lý giải thấu đáo cho đến khi Tiến sỹ Marek Zbik nghiên cứu nó dưới kính hiển vi nano, một công nghệ chưa xuất hiện vào thời kỳ chạy đua lên Vũ trụ trước đây.

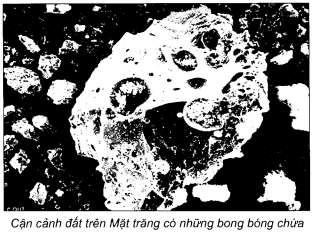

Cận cảnh đất trên Mặt trăng có những bong bóng chứa hạt nano làm cho nó có thuộc tính vô cùng kỳ lạ.

Theo Tiến sỹ Zbik, các nhà khoa học từ lâu đã để ý đến thuộc tính kỳ lạ của đất trên Mặt trăng. Tuy nhiên, họ không chú ý nhiều đến những hạt nano được tìm thấy từ lớp đất này, vốn được giữ ở các bong bóng thủy tinh do Thiên thạch tác động liên tục lên Mặt trăng tạo ra.

Theo ***Dailymail***, Tiến sỹ Zbik đã sử dụng công nghệ nghiên cứu vật liệu nano, là phương pháp chiếu nano dựa trên bức xạ tăng tốc điện tử có thể cho thấy những hình ảnh 3D của hạt nano. Ông cho biết, thay vì có khí hay hơi nước bên trong bong bóng như thường thấy ở Trái đất, bong bóng thủy tinh của Mặt trăng lại được lấp đầy bằng mạng lưới tổ ong những hạt thủy tinh nano.

Zbik cho biết: *"Có thể những hạt này được hình thành bên trong bong bóng từ những hòn đá bị tan chảy khi các Thiên thạch bắn phá bề mặt của Mặt trăng. Kế đó, chúng sẽ được phóng ra môi trường bên ngoài khi những bong bóng thủy tinh này lại tiếp tục bị các Thiên thạch rơi xuống Mặt trăng phá hủy"*.

Ông lý giải, những hạt nano này hoạt động theo quy luật vật lý lượng tử, khác hoàn toàn so với vật lý thông thường. Ông nói: *"Những hạt nano được giải phóng khỏi những bong bóng thủy tinh và kết hợp với lớp đất trên Mặt trăng làm cho lớp đất này có thuộc tính kỳ lạ"*.

6. Bụi Mặt trăng chứa đầy phóng xạ

Mặt trăng được phủ lớp bụi chứa đầy chất phóng xạ, rất độc hại cho con người, theo công bố của Đại học Tennessee (Mỹ).

Định cư trên Mặt trăng là mục tiêu của con người trong nỗ lực đặt chân lên Vũ trụ. Tuy nhiên, theo ***Gizmodo***, vệ tinh tự nhiên của Trái đất không thân thiện lắm đối với con người, sau khi các chuyên gia phát hiện lớp bụi bao phủ bề mặt *"chị Hằng"* rất độc cho sức khỏe.

Các nhà nghiên cứu của Đại học Tennessee đã lật lại hồ sơ của chuyến du hành đầu tiên đưa con người bước lên bề mặt Mặt trăng.

Lúc đó, phi hành gia Neil Armstrong của Mỹ đã lưu ý rằng: *Các nhà du hành trên tàu Apollo đã báo cáo những hiệu ứng không mong muốn ảnh hưởng cho da, mắt và đường khí quản khi tiếp xúc với bụi dính trên bộ đồ bảo vệ.*

Trước đây, các phi hành gia ở trên Mặt trăng khoảng 2 đến 3 ngày, và thường ở trong phi thuyền hoặc chui vào những bộ đồ bảo vệ chật căng.

Tuy nhiên, nếu tiếp xúc lâu dài, các chuyên gia cho rằng việc hít phải bụi Mặt trăng có thể hủy hoại sức khỏe phi hành gia, dù họ có mặc đồ du hành hay không, do bụi bám dầy trên quần áo lúc đi bộ trên Mặt trăng. Khi lọt vào phổi, bụi Mặt trăng có thể ảnh hưởng đến hệ hô hấp, tuần hoàn, khiến khí quản bị viêm và tăng nguy cơ mắc nhiều bệnh ung thư. Các chuyên gia dự đoán chuyện đi bộ trên bề mặt Mặt trăng không thể nào là kế hoạch lâu dài cho những sứ mệnh tương lai.

7. Những đường rãnh hẹp cho thấy có hoạt động địa chất trên Mặt trăng

Các nhà thiên văn nói về hình ảnh mới đáng ngạc nhiên, cho thấy sự hiện diện của thung lũng hẹp dài được biết dưới tên Graben trên bề mặt của Mặt trăng, nó chứng tỏ vệ tinh duy nhất của Trái đất vẫn còn hoạt động về phương diện địa chất..

Các nhà khoa học của NASA nói, những hình ảnh rõ ràng, chỗ xa nơi bề mặt Mặt trăng do Vệ tinh Thăm dò Mặt trăng LRO cho thấy, vỏ của Mặt trăng đang được kéo giãn ra tại những vị trí graben thành hình. Graben là những rãnh thẳng, mỏng thường dài hơn là bề rộng được gắn kết ở hai bên bằng ít nhất hai đường phay. Các nhà khoa học nói graben thành hình khi vỏ Mặt trăng bị giãn ra, vỡ và rơi xuống dọc theo đường phay kết nối.

Trong khi tuổi chính xác của vết trên Mặt trăng hiện không được biết. Các nhà nghiên cứu ước đoán những rãnh thẳng này không quá 50 triệu năm tuổi, nhưng có thể trẻ hơn. Họ ngạc nhiên khi thấy những graben trên hình ảnh của LRO vì người ta cho rằng bên trong Mặt trăng đã nguội lạnh, không thể xảy ra các hoạt động địa chất để tạo thành những rãnh thẳng, dài.

Graben cũng là dấu hiệu cho thấy Mặt trăng không hoàn toàn tan chảy trong các giai đoạn tiến hóa sớm nhất như Hành tinh có nhiều đất đá là Trái đất, Sao Hỏa và Sao Kim.

Các nhà khoa học nói hình ảnh mới do LRO chụp được hỗ trợ cho một giả thuyết khác là chỉ bề mặt của Mặt trăng mới tan chảy khi Mặt trăng thành hình, tạo nên một bề mặt được bao phủ bằng đá tan chảy. Mặt trăng được suy diễn là được thành hình do những mảnh vỡ kết hợp lại khi một vật thể lớn bằng Sao Hỏa va vào Trái đất trẻ trung vẫn còn tan chảy cách đây 4,5 tỷ năm.

8. Phát hiện mới về băng trên Mặt trăng

Các nhà khoa học tuyên bố đã phát hiện chứng cứ mới cho thấy hố lớn nhất ở cực Nam Mặt trăng có thể chứa một lượng lớn băng.

Chiếc hố được đề cập chính là Shackleton, được đặt tên theo nhà thám hiểm Nam Cực Ernest Shackleton, rộng 19 km và sâu 3 km, tương đương với độ sâu của các đại dương trên Trái đất.

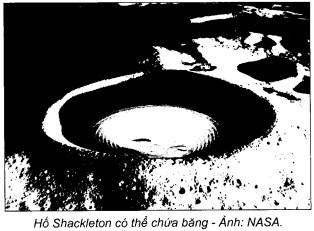

Hố Shackleton có thể chứa băng - Ảnh: NASA.

Phần bên trong của các hố tại vùng cực trên Mặt trăng hầu như bị chìm trong bóng tối vĩnh viễn, biến chúng thành những chiếc bẫy lạnh cóng.

Do vậy, lâu nay nhiều chuyên gia đưa ra giả thuyết rằng có thể chúng đang *"ngậm băng"*.

Tuy nhiên, việc quan sát trước đó của con người về những hố dạng này đều đưa ra nhiều kết quả đối lập. Chẳng hạn, Tàu du hành Kaguya của Nhật không tìm thấy băng bên trong Hố Shackleton, nhưng phi thuyền LCROSS của Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ (NASA) khi phân tích Hố Cabeus ở cực Nam đã tìm thấy băng bên trong.

Giờ đây, nhờ vào vệ tinh nghiên cứu Mặt trăng là Lunar Reconnaissance Orbiter, các chuyên gia lần đầu tiên phát hiện được một khối lượng băng đáng kể từ lòng Hố Shackleton.

Theo ***Space.com*** dẫn lời Trưởng nhóm Maria Zuber của Viện Công nghệ Massachusetts (Mỹ): *"Băng nước với khối lượng đến 22% bên trong Hố Shackleton là điều có thể xảy ra"*.

9. Khai thác đồng vị hiếm trên Mặt trăng để bổ sung năng lượng dùng trên Trái đất

Việc khai thác đồng vị hiếm trên Mặt trăng, với giá thành hàng tỷ đôla/tấn, có thể bảo đảm cho năng lượng toàn cầu trong 5 nghìn năm.

Tiến sỹ Toán - Lý Vladislav Shevchenko, Giám đốc Viện Mặt trăng và Hành tinh, trực thuộc Trường Đại học Tổng hợp Moskva MGU tuyên bố: *"Khả năng bảo đảm năng lượng cung cấp cho Trái đất hiện nay không phải là vô hạn. Trong một Thế kỷ nữa, dự trữ năng lượng có thể bị cạn kiệt. Các nhà khoa học Mỹ đã tính toán, dự trữ Heli-3 trên Mặt trăng có thể bảo đảm năng lượng cho Hành tinh của chúng ta ít nhất là 5 nghìn năm nữa"*.

Theo Vladisslav Shevchenko, giá thành 1 tấn Heli-3 có thể lên tới 1 tỷ đôla, không những phải xây dựng cơ sở hạ tầng để khai thác mà còn chuyển từ Mặt trăng về. Ông cho biết: *"Để có được 25 tấn, phải bỏ ra 25 tỷ đôla. Số tiền đó, không phải nước nào cũng có khả năng chi ra, ngoại trừ nước Mỹ, hiện nay tổng chi phí cho năng lượng đã là 40 tỷ đôla. Do vậy cũng bất tiện"*.

Theo dự báo của chuyên gia, trong tương lai trạm không gian Quốc tế (ISS) sẽ chuyển thành trạm Mặt trăng Quốc tế (International Moon Station). Ông Shevchenko đề xuất: *"Phương hướng của chúng ta hiện nay là chuyển từ ISS thành IMS. Lợi ích thực tế sẽ lớn hơn nhiều"*.

Heli-3 là đồng vị nhẹ nhất của Heli và hình thành từ phản ứng xảy ra trên Mặt trời. Nhà khoa học người Australia, Mark Olifant Trường Đại học Cambridge là người đầu tiên đề cập đến vấn đề này từ năm 1934, và 5 năm sau, các nhà khoa học Luis Anvarez và Robert Kornog đã phát hiện ra đồng vị này.

Trên Trái đất, lượng Heli-3 không đáng kể, mỗi năm chỉ có thể thu được vài chục gam. Thế nhưng trên Mặt trăng, nơi không có bầu khí quyển, trữ lượng của chất đồng vị rất hiếm hoi này, theo đánh giá khiêm tốn nhất, cũng lên tới 500 nghìn tấn.

10. Cờ Mỹ vẫn đứng trên Mặt trăng

Phi hành gia Pete Conrad cắm Quốc kỳ Mỹ trong chuyến đổ bộ lên Mặt trăng của tàu Apollo 12 vào tháng 11-1969. Ngày nay, lá cờ vẫn đứng đó.

Tờ ***Space*** đưa tin, Lunar Reconnaissance Orbiter, phi thuyền bay quanh Mặt trăng của NASA, đã chụp những vị trí mà phi thuyền Mỹ từng đáp xuống trên Mặt trăng từ năm 1969 tới 1972. Sau khi phân tích một số bức ảnh, các nhà khoa học kết luận rằng chỉ một trong 6 lá cờ mà phi hành gia Mỹ cắm trên Mặt trăng bị đổ.

Mark Robinson, một chuyên gia của NASA nói: *"Từ những bức ảnh của Lunar Reconnaissance Orbiter, chúng tôi tin chắc những Quốc kỳ, trừ lá cờ được cắm trong chuyến đổ bộ của tàu Apollo 11, trên Mặt trăng vẫn đứng vững. Bóng của chúng đổ lên mặt đất"* .



Quốc kỳ Mỹ trong chuyến đổ bộ lên Mặt trăng của Tàu Apollo 11 năm 1969. Ngày nay lá cờ vẫn đứng đó. Ảnh: Corbis.



Quốc kỳ Mỹ được cắm trong chuyến đổ bộ của tàu Apollo 15 vào năm 1971. Ảnh: NASA.

Sau mỗi lần đổ bộ lên Mặt trăng, các phi hành gia Mỹ luôn cắm một quốc kỳ để đánh dấu thành tựu về khoa học của đất nước. Lá cờ đầu tiên được cắm sau khi tàu Apollo 11 lên Mặt trăng vào ngày 20-7-1969. Hôm đó, nhà du hành Neil Armstrong, người đầu tiên trên Thế giới bước trên Mặt trăng, đã nói một câu bất hủ: *"Đây là bước ngắn của một Con người, nhưng là cú nhảy vọt đối với Nhân loại"*.

Lần cắm cờ cuối cùng diễn ra vào ngày 14-12-1972. Từ đó tới nay, con người chưa trở lại Mặt trăng.

Robinson nói: *"Tôi từng nghĩ những lá cờ sẽ bị phá hủy bởi những tia cực tím và nhiệt độ khắc nghiệt trên Mặt trăng, nhưng chúng vẫn tồn tại. Đó là điều khiến tôi cảm thấy ngạc nhiên"*.

11. Khởi động dự án xây thang máy lên Mặt trăng

Loại thang máy có thể đưa robot hay con người lên Vũ trụ vẫn còn là kế hoạch của tương lai xa. Nhưng công ty do một nhà nghiên cứu của NASA nói rằng họ có thể xây dựng thang máy lên Mặt trăng vào khoảng 8 năm tới bằng công nghệ hiện nay.

Công ty LiftPort Group đang muốn kêu gọi khoản đóng góp 8.000 USD trên trang web ***Khởi nghiệp Kickstarter*** để thực hiện bước đầu tiên - tạo ra bục nổi nối với mặt đất để một robot có thể trèo lên bầu trời. Những người gây quỹ cũng khẳng định LiftPort Group vừa hoạt động trở lại sau khi tạm dừng vì khủng hoảng kinh tế 2007-2012.

Michael Laine, Chủ tịch của LiftPort Group, nói: *"Cách đây 6 tháng, chúng tôi đạt được bước đột phá cơ bản - bước đột phá mà chúng tôi nghĩ sẽ làm thay đổi nền văn minh của con người - và chúng tôi muốn các bạn tham gia vào dự án đó"*.

Bước đột phá đó sẽ cho phép LiftPort xây dựng thang máy lên Mặt trăng từ việc sử dụng các công nghệ hiện nay và giải pháp phóng tên lửa đơn *"kiểu như Sputnik"*. Laine nói, và khẳng định ý tưởng này sẽ trở thành hiện thực trong vòng 8 năm tới.

Thang máy lên Mặt trăng sẽ không phức tạp như thang máy lên Vũ trụ vì Mặt trăng có ít trọng lực hơn và không có bầu khí quyển. Trọng lực và bầu khí quyển gây ra áp lực lớn đối với bất kỳ loại vật liệu nào để làm thang máy Vũ trụ.

Laine xây dựng ý tưởng thang máy Vũ trụ với *Viện các ý tưởng tiên tiến* của NASA vào giai đoạn 2001-2003. Sau đó, ông rời NASA, lập ra công ty LiftPrort Group năm 2003 và đã thử nghiệm các robot có khả năng trèo 1,6 km từ bục nổi nối với mặt đất, trước khi công ty phải đóng cửa. Những bục nổi như thế không chỉ giúp ích cho mục tiêu lên Mặt trăng. Chúng có thể trở thành những *"cột"* liên lạc chi phí thấp để cung cấp dịch vụ internet không dây, giám sát mùa màng, cháy rừng, thậm chí lắp đặt camera để quan sát bầu trời và khung cảnh sau thảm họa. Công ty LiftPort đặt ra mục tiêu gây quỹ khá khiêm tốn vì họ vẫn đang đào tạo một nhóm tình nguyện viên mới. Một số thành viên cũ của công ty đã chuyển sang các dự án khác.



Bục nổi làm bệ cho thang máy lên Mặt trăng đang được Công ty LiftPort thực hiện.

Laine nhấn mạnh ông gây quỹ trên ***Kickstarter*** không phải chỉ để thu hút đầu tư, mà còn để mọi người cùng tham gia và quan tâm tới dự án. Mục tiêu tham vọng hơn của LiftPort là huy động 3 triệu USD - mục tiêu mà Laine không hy vọng có thể thực hiện trong vòng đầu trên *Kickstarter* - sẽ cho phép LiftPort Group thực hiện nghiên cứu khả thi cho dự án thang máy lên Mặt trăng. LiftPort Group khẳng định công ty duy nhất hướng tới mục tiêu xây dựng thang máy Vũ trụ. Công ty LaserMotive có trụ sở ở Seattle trước đó đã chiến thắng cuộc thi Thang máy Vũ trụ do NASA tổ chức. Ngoài ra, Công ty Obayashi của Nhật Bản cũng đặt mục tiêu hoàn thành xây dựng thang máy lên không gian vào năm 2050.

12. Nga, Nhật muốn xây căn cứ trên Mặt trăng

Cơ quan Vũ trụ Liên bang Nga (Roscosmos) và Cơ quan Vũ trụ Nhật Bản (JAXA) vừa công bố kế hoạch xây dựng căn cứ trên vệ tinh tự nhiên của địa cầu.

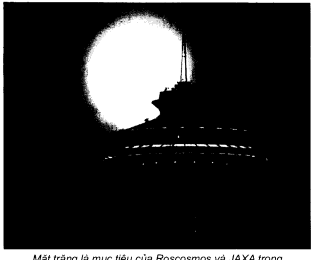

Mặt trăng là mục tiêu của Roscosmos và JAXA trong tương lai gần. Ảnh: National Geographic.

JAXA và Roscosmos công bố tham vọng xây dựng căn cứ trên Mặt trăng trong Hội nghị Thám hiểm Không gian Toàn cầu diễn ra từ ngày 22 tới 24- 5-2012 tại Thủ đô Washington D.C của Mỹ. Giới chức Roscosmos khẳng định, họ không muốn lặp lại thành tựu mà con người từng đạt được cách đây 4 thập kỷ - đưa người lên Mặt trăng.

Tạp chí ***Mashable*** dẫn lời ông Vladimir Pop ovkin, Giám đốc Roscosmos: *"Chúng tôi đang nói về việc thiết lập các căn cứ lâu dài trên Mặt trăng"*.

Mục tiêu của JAXA trong tương lai gần cũng giống như mục tiêu của Roscosmos. Ông Yuichi Ya maura, một quan chức cấp cao của JAXA, tuyên bố:

"Mặt trăng là đích tiếp theo của chúng tôi trong hoạt động thám hiểm Vũ trụ".

Mỹ là nước đầu tiên đưa người lên Mặt trăng, song hiện nay mối quan tâm của Mỹ đối với vệ tinh tự nhiên của Trái đất lại không lớn như Nga và Nhật Bản. Theo lộ trình thám hiểm Vũ trụ của Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) trong 25 năm tới, Washington sẽ xây căn cứ trên Mặt trăng trong khoảng thời gian từ nay tới năm 2020 hoặc đưa phi hành gia tới Thiên thạch.

Năm 2030, con người sẽ sống trên Mặt trăng



Các chuyên gia NASA cho rằng sau năm 2020 sẽ đạt được điều kiện kỹ thuật cho việc đạo bộ trên Mặt trăng.



Chinh phục Mặt trăng là mơ ước của con người.

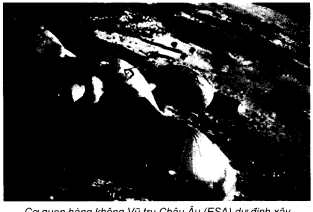

Cơ quan hàng không Vũ trụ Châu Âu (ESA) dự định xây dựng một khu nghỉ dưỡng Quốc tế trên Mặt trăng.

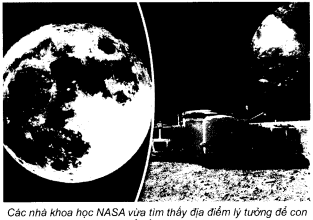

Các nhà khoa học NASA vừa tìm thấy địa điểm lý tưởng để con người có thể sống trên Mặt trăng.

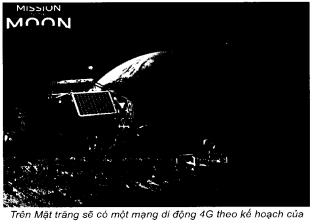

Trên Mặt trăng sẽ có một mạng di động 4G theo kế hoạch của Nokia và Vodafone.



Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) đã hé lộ một đoạn hội thoại của những phi hành gia đoàn Apollo 10, cho thấy một "đoạn nhạc lạ" phát ra từ Mặt trăng.



Những hình ảnh về siêu Mặt trăng tuyệt đẹp được ghi nhận tại nhiều điểm khác nhau trên khắp Thế giới.

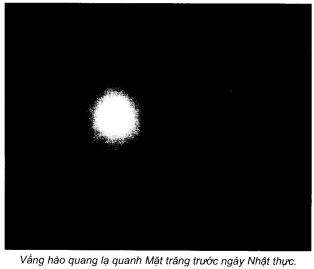

Vầng hào quang lạ quanh Mặt trăng trước ngày Nhật thực.

CÁC VÌ SAO

1. Sự hình thành Sao

Ngôi sao là một quả cầu plasma sáng, khối lượng lớn được giữ bởi lực hấp dẫn. Ngôi sao gần Trái đất nhất là Mặt trời, nó là nguồn của hầu hết năng lượng trên Trái đất. Nhiều ngôi sao khác có thể nhìn thấy được trên bầu trời đêm, khi chúng không bị lu mờ đi dưới ánh sáng của Mặt trời. Về mặt lịch sử, hầu hết các ngôi sao sáng và nhìn thấy bằng mắt thường nằm trên thiên cầu được nhóm lại với nhau thành các chòm sao và các mảng sao, và những ngôi sao sáng nhất đều được đặt tên gọi riêng. Các danh mục sao mở rộng đã được các nhà thiên văn lập nên, cung cấp cách định danh sao theo tiêu chuẩn hóa.

Trong phần lớn thời gian hoạt động của nó, một sao chiếu sáng được là do các phản ứng tổng hợp hạt nhân tại lõi của nó, giải phóng năng lượng truyền qua phần bên trong sao và sau đó bức xạ ra không gian bên ngoài. Hầu hết mọi nguyên tố xuất hiện trong tự nhiên nặng hơn heli đều được tạo ra nhờ các ngôi sao, hoặc thông qua quá trình tổng hợp hạt nhân sao trong suốt thời gian hoạt động của nó hoặc bởi tổng hợp hạt nhân siêu tân tinh khi ngôi sao phát nổ. Các nhà thiên văn học xác định được khối lượng, độ tuổi, thành phần hóa học và nhiều tính chất khác của ngôi sao bằng cách quan sát phổ, độ sáng và chuyển động của nó trong không gian. Khối lượng tổng cộng của ngôi sao là yếu tố chính của quá trình tiến hóa sao và sự tàn lụi của nó. Nhiều đặc trưng khác của một sao được xác định thông qua lịch sử tiến hóa của nó, bao gồm đường kính, sự tự quay, chuyển động và nhiệt độ. Một biểu đồ liên hệ giữa nhiệt độ với độ sáng của nhiều ngôi sao, gọi là biểu đồ Hertzsprung-Russell (biểu đồ H-R), cho phép xác định được tuổi và trạng thái tiến hóa của một ngôi sao.

Một sao bắt đầu từ một đám mây co sụp lại của vật chất với thành phần cơ bản là hyđrô, cùng với heli và một ít các nguyên tố nặng hơn. Khi nhân của sao đủ đặc, một số hạt nhân hyđrô ngay lập tức biến đổi thành heli thông qua quá trình tổng hợp hạt nhân. Phần còn lại của lớp bên trong ngôi sao mang năng lượng từ lõi ra ngoài thông qua quá trình kết hợp giữa bức xạ và đối lưu. Áp suất bên trong ngôi sao ngăn không cho ngôi sao tiếp tục bị co lại dưới ảnh hưởng của chính lực hấp dẫn của nó. Đến khi nhiên liệu hyđrô tại lõi bị cạn kiệt, các ngôi sao với khối lượng ít nhất bằng 0,4 lần khối lượng của Mặt trời bắt đầu nở ra để trong một số trường hợp trở thành sao khổng lồ đỏ tiếp tục đốt cháy các nguyên tố nặng hơn tại lõi sao hoặc tại các lớp vỏ bao quanh lõi. Ngôi sao sau đó bước sang giai đoạn suy biến, tái chế lại một tỷ lệ vật chất vào môi trường không gian liên sao, nơi đây sẽ hình thành lên một thế hệ sao mới với một tỷ lệ cao các nguyên tố nặng.

Hệ sao đôi và nhiều sao chứa hai hoặc nhiều ngôi sao có liên kết về lực hấp dẫn với nhau, và nói

chung chúng di chuyển quanh nhau theo những quỹ đạo ổn định. Khi hai ngôi sao có quỹ đạo tương đối gần nhau, tương tác hấp dẫn giữa chúng có thể có một ảnh hưởng quan trọng lên quá trình tiến hóa của các ngôi sao. Các sao có thể tập hợp lại thành một cấu trúc liên kết hấp dẫn lớn hơn, như một quần tinh hay một Thiên hà.

2. Quá trình tiến hóa của các ngôi sao

Các ngôi sao cũng như những động vật và thực vật trải qua thời kỳ ấu niên, trưởng thành và lão suy. Sao sinh ra từ một đám mây có khí và bụi. Để duy trì sự sống, sao đốt nhiên liệu như hydrô, heli, carbon v.v... bằng những phản ứng tổng hợp nhiệt hạch phát ra rất nhiều năng lượng. Có những sao tiết kiệm nhiên liệu nên sống được tới 10 tỷ năm. Đó là trường hợp Mặt trời, tuổi hiện nay khoảng 4,5 tỷ năm và còn tồn tại được 5,5 tỷ năm nữa. Mỗi giây đồng hồ, Mặt trời tiêu thụ hàng triệu tấn nguyên liệu hydrô để chế biến thành năng lượng ánh sáng cần thiết cho đời sống của vạn vật trên Trái đất.

Quá trình tiến hóa của những ngôi sao không giống nhau. Sao loại Mặt trời trước khi bị tiêu hủy phun ra những vật chất tạo thành một vỏ khí và bụi bao bọc chung quanh sao. Hiện tượng này gọi là *"gió sao"*. Bức xạ của sao chiếu và ion hóa những nguyên tử hydrô trong vỏ sao. Khí ion hóa phát ra bức xạ nhiệt tạo thành một Tinh vân có vầng sáng. Vỏ sao loãng dần và tan rã ra *"môi trường giữa các sao"*. Trong khi đó, lõi sao nguội dần và trở thành một *"Sao Lùn Trắng"* với kích thước tương tự như kích thước Trái đất nhưng không phát ra bức xạ. Những loại sao khổng lồ nặng ít nhất bằng năm lần Mặt trời tiêu thụ quá nhiều nhiên liệu nên chỉ sống được tới mười triệu năm và kết liễu cuộc đời một cách đột ngột, nổ tung thành sao siêu mới. Nguyên nhân của sự nổ là lực do phản ứng nhiệt hạch tạo ra trong sao không đủ để chống lại sức hút của lực hấp dẫn nên sao bị sụp. Áp lực trong lõi sao trở nên lớn và vật chất bị ép biến thành các hạt notrôn. Sao notrôn quay và trở thành một pulsar (punxa) phát ra những tín hiệu thu được trong miền sóng vô tuyến. Vật chất phun hoặc bắn ra ngoài làm thay đổi thành phần hóa học của môi trường giữa các sao và sẽ là mầm mống trong sự cấu tạo ra những ngôi sao thế hệ sau.

3. Phát hiện ngôi sao lớn gấp 300 lần Mặt trời

Các nhà khoa học cho rằng đã giải mã được bí mật lớn nhất trong Vũ trụ, sau khi phát hiện nhiều ngôi sao lớn không tưởng tại Thiên hà vệ tinh của dải Ngân hà.

Giới khoa học đã đưa ra giả thuyết mới mà họ cho rằng có thể giúp trả lời cho một trong những bí ẩn lớn nhất Vũ trụ đó là: Không tồn tại một cách tự nhiên các ngôi sao lớn hơn mức 150 lần so với Mặt trời.

Vào năm 2010, chuyên gia của Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ (NASA) đã phát hiện bốn ngôi sao có thể biến mọi thiên thể trước đó thành kẻ lùn. Chúng có kích thước lớn gấp 300 lần Mặt trời, tức to gấp đôi ngôi sao lớn nhất mà giới khoa học từng có thể tưởng tượng được trước đây.

Gần đây, các nhà nghiên cứu của Đại học Bonn (Đức) cho biết, một phần của cụm sao khổng lồ R136 thuộc đám mây lớn Magellan (LMC), cách Trái đất 160.000 năm ánh sáng và là Thiên hà vệ tinh gần thứ 3 của dải Ngân hà, có thể tồn tại ở kích thước nói trên khi mới khai sinh, do có quá ít tình trạng hợp thể ở LMC.

Sau khi thực hiện các tính toán, nhóm chuyên gia của Đại học Bonn khẳng định, Vũ trụ vẫn có khả năng sản sinh những ngôi sao khổng lồ như vậy, và biết đâu sẽ có lúc con người tìm thấy các Mặt trời vượt qua kích thước này.

4. Ngôi sao chết bẻ cong ánh sáng

Mật độ vật chất ở một ngôi sao chết lớn đến nỗi ánh sáng không thể truyền thẳng vì lực hút của nó.

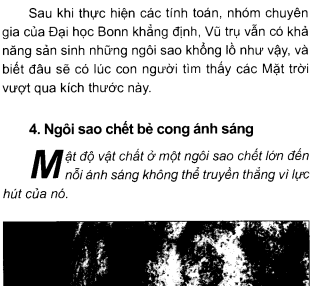

Kích thước của ngôi Sao Lùn Trắng KOI-256 nhỏ hơn rất nhiều lần so với ngôi Sao Lùn Đỏ, song ngôi Sao Lùn Đỏ phải xoay quanh nó. Ảnh: NASA.

Theo ***Livescience***, kính thiên văn không gian Kepler và các chuyên gia Đài thiên văn Palomar của Mỹ phát hiện ngôi Sao Lùn Trắng siêu đặc đã chết trong một hệ sao đôi. KOI-256, tên của nó, có kích cỡ bằng Trái đất, song khối lượng lại tương đương Mặt trời (khối lượng Mặt trời gấp khoảng 333.000 lần địa cầu). Nó và một ngôi Sao Lùn Đỏ tạo thành hệ sao đôi.

Phil Muirhead, một nhà thiên văn của Viện Công nghệ California tại Mỹ phát biểu: *"Mật độ vật chất của KOI-256 lớn đến nỗi mặc dù nó nhỏ hơn ngôi Sao Lùn Đỏ rất nhiều lần, ngôi Sao Lùn Đỏ lại xoay quanh nó"*.

Dữ liệu từ kính thiên văn không gian Kepler cho thấy, lực hút khủng khiếp từ KOI-256 khiến ánh sáng từ *"bạn đồng hành"* của nó bị bẻ cong. Giới khoa học gọi hiện tượng này là *"khuếch đại hấp dẫn"*, một phần trong *Thuyết tương đối rộng* của nhà vật lý thiên tài Albert Einstein.

Đây là lần đầu tiên giới thiên văn phát hiện một ngôi sao có khả năng bẻ cong ánh sáng.

Doug Hudgins, một nhà khoa học của Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) bình luận: *"Chúng tôi đã chứng kiến Thuyết tương đối rộng của Einstein tại một hệ sao xa xôi"*.

Phát hiện của Hudgins và các đồng nghiệp đã được công bố trên tạp chí ***Astrophysical Journal*** vào ngày 20-4-2013.

5. Nasa phát hiện bí ẩn địa chất trên Sao Hỏa

Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) cho biết robot tự hành Opportunity đã có một phát hiện mới khiến các nhà địa chất học tò mò và hào hứng.

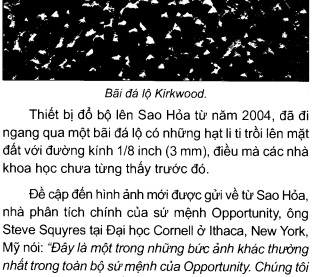

Bãi đá lộ Kirkwood.

Thiết bị đổ bộ lên Sao Hỏa từ năm 2004, đã đi ngang qua một bãi đá lộ có những hạt li ti trồi lên mặt đất với đường kính 1/8 inch (3 mm), điều mà các nhà khoa học chưa từng thấy trước đó.

Đề cập đến hình ảnh mới được gửi về từ Sao Hỏa, nhà phân tích chính của sứ mệnh Opportunity, ông Steve Squyres tại Đại học Cornell ở Ithaca, New York, Mỹ nói: *"Đây là một trong những bức ảnh khác thường nhất trong toàn bộ sứ mệnh của Opportunity. Chúng tôi chưa bao giờ nhìn thấy những hạt li ti tập trung dày đặc như vậy trong một bãi đá lộ trên Sao Hỏa"*.

Nhìn thoáng qua, các nhà nghiên cứu tưởng những vật thể này giống với các hạt cầu có hàm lượng sắt cao, được phát hiện gần địa điểm hạ cánh của Opportunity. Những hạt này được hình thành khi khoáng vật tách khỏi nước và kết tủa thành hạt cứng. Chúng là một phần của bằng chứng cho thấy Sao Hỏa từng có nước.

Tuy nhiên, khi xem xét kỹ, phát hiện mới này *"khác về mật độ, cấu trúc, thành phần và sự phân bố"*. Sẽ phải mất một thời gian để tìm ra lời giải đáp cho hiện tượng này.

Tàu Opportunity phát hiện nhiều khối cầu tý hon tại Bãi đá lộ Kirkwood thuộc khu vực Cape York nằm ở viền phía Tây của Hố Endeavour.

Mặc dù đã hoàn thành sứ mệnh chính của mình cách đây hơn 8 năm, song đến nay tàu thăm dò Opportunity vẫn tiếp tục nhiệm vụ mới không nằm trong chương trình của NASA.

6. Sao Hỏa không hiếu khách như người ta vẫn nghĩ

Kết quả nghiên cứu của nhóm các nhà khoa học Pháp và Mỹ công bố trên tạp chí ***Nature Geoscience*** cho thấy Sao Hỏa không phải là một Hành tinh ấm áp, ẩm ướt và có thể tồn tại sự sống như một số giả thuyết trước đây. Ngược lại, *"Hành tinh Đỏ"* được xem là một nơi khá hung dữ với những đợt phun trào dung nham nóng chảy dạng núi lửa.

Ở các nghiên cứu trước đây, giới khoa học đưa ra giả thuyết rằng các khoáng chất thiết yếu được phát hiện trên bề mặt của *"Hành tinh Đỏ"* chỉ ra sự xuất hiện của đất sét vốn được tạo thành khi nước làm biến dạng đá bề mặt cách đây khoảng 3,7 triệu năm.

Theo các nhà khoa học, dấu hiệu này cho thấy Sao Hỏa là nơi ấm và ẩm ướt hơn, nuôi hy vọng về khả năng đây là một Hành tinh có sự sống.

Tuy nhiên, phát hiện mới của nhóm nghiên cứu trên lại đưa ra bằng chứng phủ nhận hoàn toàn giả thuyết trước đây. Khi tiến hành nghiên cứu đất sét lấy từ Sao Hỏa, họ thấy rằng khoáng chất có trong đất bao gồm sắt và magiê, có thể đã được lắng đọng bởi dung nham chứa nhiều nước, đó là sự trộn lẫn giữa đá nung chảy hoàn toàn và đá nung chảy một phần nằm dưới bề mặt Trái đất.

Alain Meunier thuộc Trường Đại học De Poitiers (Pháp) cùng nhóm nghiên cứu đã so sánh các khoáng chất đất sét tại Đảo San hô Mururoa thuộc Polynesia Pháp với các mẫu vật tương tự lấy trên Sao Hỏa.

Kết quả cho thấy loại đất sét khoáng chất trên Sao Hỏa được hình thành từ sự lắng đọng của dung nham. Quá trình tương tự này cũng đã xảy ra tại những vị trí khác trên Trái đất, bao gồm lưu vực Parana tại Brasil.

Ông Meunier cho biết, để kết tinh đất sét cần nước nhưng không nhất thiết phải là nước lỏng. Nói tóm lại, đất sét không phải là đất đặc trưng riêng hay đá bị biến đổi. Đất sét mắc ma không thể phản ánh điều gì về điều kiện thời tiết trên Sao Hỏa và không thể căn cứ vào đất sét để chứng tỏ rằng Hành tinh này có sự sống mà không xem xét đến lịch sử sơ khai của nó.

Nếu giả thuyết trên là đúng, điều này có nghĩa rằng Sao Hỏa có thể không phải là một nơi có sự sống như suy nghĩ trước đây của một số nhà khoa học từng công bố. Nhóm các nhà khoa học trên cho biết, sẽ tiến hành các nghiên cứu sâu hơn nữa về vấn đề này.

7. Nasa: Bằng chứng về nước trên Nguyệt cầu Europa của Sao Mộc

Cơ quan không gian NASA Hoa Kỳ cho biết dữ liệu từ một phi vụ thăm dò Hành tinh cho thấy sự kiện có thể là một khối nước to lớn dưới mặt Nguyệt cầu Eurora của Sao Mộc bị băng đá bao phủ.

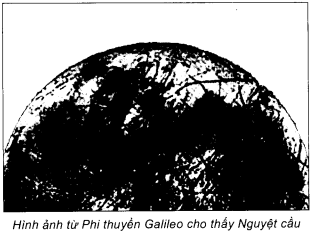

Hình ảnh từ Phi thuyền Galileo cho thấy Nguyệt cầu Eurora của Sao Mộc bị băng đá bao phủ, Tháng 11-1996.

NASA nói, dữ liệu này đặc biệt có ý nghĩa vì nó gợi ý về khả năng có một đại dương nước muối dưới lớp băng đá bao phủ Europa đủ sâu để phủ kín toàn bộ Nguyệt cầu này. Phát hiện này được đăng trong tạp chí ***Nature*** *(Tự nhiên)*.

Tác giả chính của bài báo, bà Britney Schmidt thuộc Trường Đại học Texas nói rằng, có một ý kiến trong cộng đồng khoa học là nếu vỏ băng đá dày thì điều đó không tốt cho sinh học bởi vì bề mặt có thể không tương tác với đại dương nằm phía dưới.

Tuy nhiên, bà cho biết, giờ đây đã có bằng chứng là nước tương đối ấm ở phía dưới có thể phun lên thành những cột khói làm nứt lớp vỏ băng đá, có nghĩa là năng lượng và chất dinh dưỡng có thể di chuyển giữa các đại dương và mặt Nguyệt cầu này. Bà cho biết cũng còn có thêm nhiều bằng chứng về hồ không lồ không sâu mà theo bà, có thể làm cho Eurora và đại dương của nó thuận lợi hơn cho cuộc sống.

Còn giới chức NASA nói những phát hiện vừa kể có thể làm rõ hơn những lý lẽ cho rằng mặt đại dương bao phủ toàn diện Nguyệt cầu tượng trưng cho tiềm năng có một chỗ dung chấp đời sống ở một nơi nào đó trong Thái Dương Hệ của chúng ta.

Dữ liệu này được cung cấp từ phi thuyền Galileo, khi phóng lên Sao Mộc năm 1989. NASA cho biết, phi vụ làm thay đổi cái nhìn của chúng ta về Thái Dương Hệ chấm dứt vào năm 2003.

8. Một sự kiện hiếm có: Những mảnh Sao Chổi bắn phá Hành tinh Mộc

Đêm 18 - 3 - 1993, hai nhà thiên văn học Shoemaker (Somechơ) và Levy quan sát bầu trời qua một viễn kính nhỏ (đường kính 46 cm) tại Đài thiên văn Palomar (Palôma, vùng California). Sau khi rửa những hình đã chụp, họ tình cờ phát hiện thấy một thiên thể rất lạ thường, hình dẹt như bị vỡ nát. Họ báo với một đồng nghiệp đang sử dụng một viễn kính lớn hơn (90 cm) tại Đài thiên văn ở Arizona để bổ sung quan sát. Nhà thiên văn này không khỏi bàng hoàng khi thấy hình thiên thể giống như một chuỗi ngọc trai hiện trên nền trời tối đen. Khi quan sát kỹ bằng một viễn kính lớn - 2,2 m đường kính - thì các nhà thiên văn học phát hiện nó là Sao Chổi bị vỡ ra thành 21 mảnh. Họ càng ngạc nhiên, khi thấy chuỗi Sao Chổi Shoemaker Levy quay quanh Hành tinh Mộc và ước tính những mảnh Sao Chổi sẽ đâm thẳng vào Hành tinh Mộc từ ngày 16 tới ngày 22 - 7 - 1994.

Khả năng va chạm giữa một thiên thể lớn như Sao Chổi và một Hành tinh là rất hiếm. Cho nên sự kiện Sao Chổi Shoemaker - Levy rơi xuống Hành tinh Sao Mộc đã gây chú ý cho nhiều nhà thiên văn trên Thế giới nghiên cứu chuyên về những Hành tinh trong Hệ Mặt trời. Dựa trên các đặc trưng của quỹ đạo Sao Chổi, họ đoán rằng Sao Chổi đã quay quanh Hành tinh Mộc ít nhất hàng chục năm nay. Trước đó, Sao Chổi quay xung quanh Mặt trời, sau bị hút vào trường hấp dẫn của Hành tinh Mộc. Tháng 7 - 1992, Sao Chổi bay là trên tầng khí quyển của Hành tinh Mộc và chỉ cách Hành tinh khoảng 50 nghìn km. Khi tiến đến gần Hành tinh Mộc, do sức hút không đồng đều của lực hấp dẫn tại Hành tinh, phía Sao Chổi gần Hành tinh bị hút mạnh hơn là phía xa Hành tinh, nên Sao Chổi bị biến dạng và vỡ ra từng mảnh. Hiện tượng động lực này giống với thủy triều, do sức hút của Mặt trăng và Mặt trời làm mặt biển trên Trái đất dâng lên và rút xuống. Những mảnh Sao Chổi có kích thước khoảng vài km quay quanh Hành tinh Mộc theo một quỹ đạo hình elíp, dần dần lánh xa Hành tinh. Một năm sau (Tháng 7 -

1993), Sao Chổi cách xa Hành tinh nhất (50 triệu km) và sau đó tiến về phía Hành tinh. Các nhà thiên văn đo được chính xác quỹ đạo và tiên đoán bắt đầu từ ngày 16 tới ngày 22 - 7 - 1994, những mảnh Sao Chổi lần lượt rơi xuống Hành tinh. Điểm chạm đích ở phía sau Hành tinh Mộc nên không nhìn thấy trực tiếp từ Trái đất bằng viễn kính. Tuy nhiên, vì địa điểm rơi ở ngay gần mép Hành tinh và vì Hành tinh tự quay tương đối nhanh (chu kỳ tự quay 9 giờ 50 phút so với chu kỳ 23 giờ 56 phút của Trái đất), nên chỉ vài chục phút sau các nhà thiên văn có thể quan sát thấy điểm chạm đích trên Hành tinh và hiệu quả của sự va chạm.

Nhờ sự tiên đoán rất chính xác vị trí và thời điểm chạm đích nên đây là sự kiện thiên văn đầu tiên mà các nhà khoa học có thể quan sát hiệu quả của sự va chạm chỉ vài chục phút sau lúc chạm đích. Các viễn kính lớn trên toàn Thế giới và những viễn kính phóng lên không trung, hoạt động trên các bước sóng khả kiến, hồng ngoại và vô tuyến đã được huy động để quan sát hiện tượng vô cùng hiếm hoi này. Ngày 16 - 7 - 1994, hồi 19 giờ 59 phút GMT (giờ Quốc tế tính theo Kinh tuyến Greenwich nước Anh), mảnh Sao Chổi đầu tiên đã chạm đích trên Hành tinh Mộc. Mảnh thứ hai rơi xuống Hành tinh sau 7 giờ. Tất cả nối đuôi nhau như toa một con tàu lần lượt tàn phá mặt Hành tinh Mộc qua một tuần lễ. Có mảnh đã bị bốc thành khí và bụi trước khi rơi xuống Hành tinh. Những mảnh Sao Chổi như tăng nước đá khổng lồ trộn với bụi, các tảng lớn có đường kính 3 hay 4 km, đâm vào Hành tinh với tốc độ khoảng 200 nghìn km/giờ. Những mảnh lớn có năng lượng tàn phá bằng hàng trăm nghìn quả bom khinh khí làm bốc ra các đám mây nắm nguyên tử và tia lửa như pháo bông cao hàng trăm km. Ảnh chụp bởi viễn kính Vũ trụ Hubble phóng ra ngoài khí quyển Trái đất để quan sát các thiên thể trong điều kiện tối ưu cho ta thấy sức tàn phá của 8 trong số 21 mảnh Sao Chổi. Những vết thương in trên Sao Mộc có kích thước nhỏ nhất là vài trăm km và lớn nhất là hàng nghìn km. Cường độ của nguồn bức xạ vô tuyến của Hành tinh Mộc tăng đột ngột sau khi những mảnh Sao Chổi rơi xuống Hành tinh vì khí quyển của Hành tinh bị hun nóng. Những vạch phân tử từ carbon oxit (CO) và carbon sunfat (CS) đã được tạo ra bởi hiệu ứng hóa học của môi trường Hành tinh Mộc sau khi bị mảnh Sao Chổi bắn phá, các vết thương còn ghi dấu tích trên mặt sao này.

Qua suốt thời gian quan sát, những bản tin truyền bằng mạng thông tin điện tử từ đài thiên văn này tới đài thiên văn khác liên tục thông báo kết quả cho nhau. Hành tinh Mộc lớn gấp 11 lần Trái đất nhưng thành phần vật chất của Hành tinh chủ yếu là khí hyđrô, heli và một ít khí phân tử như metan, amôniac, nước, axêtilen. Nhờ những mảnh Sao Chổi, vật chất của Hành tinh bắn ra ngoài, nên các nhà khoa học có thể quan sát được thành phần của vật chất ở trong lòng Hành tinh. Đồng thời, vật chất từ những mảnh Sao Chổi cũng bốc ra. Có giả thuyết cho rằng, chính Sao Chổi đã rắc vật chất mầm mống của sự sống trên Trái đất. Việc phân tích khí của Sao Chổi bằng máy quang phổ có thể giải thích phần nào vấn đề này. Các nhà thiên văn học hiện đang xử lý số liệu đã thu thập được để tìm hiểu tác động qua va chạm và quá trình lý hóa của Hành tinh Sao Mộc.

Sự va chạm với những mảnh Sao Chổi đã làm rung động Hành tinh Sao Mộc như sau một vụ *"động đất"* khổng lồ. Rất may sự kiện này không xảy ra trên Trái đất!

9. Con người sẽ lên Sao Hỏa sau 20 năm nữa

Khoảng 20 năm nữa, Nga có thể thực hiện những chuyến bay có người lái đầu tiên đến Sao Hỏa với điều kiện có sự hợp tác Quốc tế - đó là tuyên bố của Tổng công trình sư Vitalii Lopot, thuộc Tập đoàn tên lửa - Vũ trụ Liên bang Nga Energia.

Ông Vitalii Lopot đã khẳng định như vậy khi trả lời câu hỏi của sinh viên rằng bao lâu nữa, có thể đặt chân lên Hành tinh Đỏ, tại buổi ông đến thăm Trường Đại học Quốc gia Saint Petersbourg: *"Tôi có thể khẳng định điều này. Với khát vọng và quyết tâm của những nhà lãnh đạo chính trị của đất nước, cộng với sự hợp tác Quốc tế, chúng ta chỉ cần đến 20 năm"*.

Ông Lopot nêu rõ một cuộc hành trình lên Sao Hỏa và quay trở về mất chừng 2 năm. Theo ông, khối lượng tiêu thụ hàng ngày để bảo đảm cuộc sống cho mỗi thành viên của phi hành đoàn vào khoảng 10 kg.

Người đứng đầu là Roskosmos Vladimir Pokovkin và Giám đốc Cục Vũ trụ Châu Âu (ESA) Jean-Jacques Dordain đã thỏa thuận việc hợp tác trong dự án nghiên cứu Sao Hỏa mang tên ExoMarc.

Dự án ExoMarc vốn do Cục Vũ trụ Châu Âu và NASA cùng soạn thảo. Ban đầu dự án đề xuất vào năm 2016 sẽ phóng Trạm thăm dò quỹ đạo để nghiên cứu Sao Hỏa và đưa lên bề mặt Sao Hỏa một module đổ bộ, sau đó đến năm 2018 sẽ gửi lên đây một xe tự hành *"Marsokhod"*.

Thế nhưng do không cân đối được kinh phí, nên NASA đã rút, không tham gia vào dự án này. Phía Mỹ cũng thông báo, họ không trao cho Châu Âu tên lửa chuyên chở Atlas để phóng trạm quỹ đạo. Bởi vậy, Châu Âu liền quay sang Nga với yêu cầu cung cấp cho họ tên lửa chuyên chở. Phía Nga đã trả lời họ muốn có sự tham gia toàn quyền vào dự án này.

10. Mars one dự định sẽ xây khu định cư trên Sao Hỏa

Công ty Mars One tuyên bố sẽ xây dựng một khu định cư trên Sao Hỏa vào năm 2023, nghe có vẻ như một câu chuyện viễn tưởng nhưng đó hoàn toàn là sự thật.

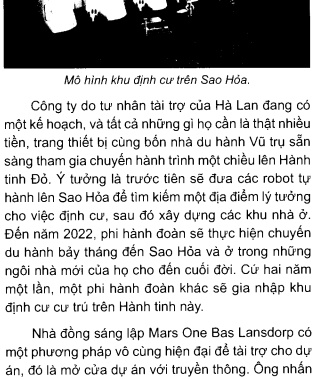

Mô hình khu định cư trên Sao Hỏa.

Công ty do tư nhân tài trợ của Hà Lan đang có một kế hoạch, và tất cả những gì họ cần là thật nhiều tiền, trang thiết bị cùng bốn nhà du hành Vũ trụ sẵn sàng tham gia chuyến hành trình một chiều lên Hành tinh Đỏ. Ý tưởng là trước tiên sẽ đưa các robot tự hành lên Sao Hỏa để tìm kiếm một địa điểm lý tưởng cho việc định cư, sau đó xây dựng các khu nhà ở. Đến năm 2022, phi hành đoàn sẽ thực hiện chuyến du hành bảy tháng đến Sao Hỏa và ở trong những ngôi nhà mới của họ cho đến cuối đời. Cứ hai năm một lần, một phi hành đoàn khác sẽ gia nhập khu định cư cư trú trên Hành tinh này.

Nhà đồng sáng lập Mars One Bas Lansdorp có một phương pháp vô cùng hiện đại để tài trợ cho dự án, đó là mở cửa dự án với truyền thông. Ông nhấn mạnh: *"Chúng tôi sẽ tài trợ cho sứ mệnh này bằng việc tạo ra một sự kiện truyền thông lớn nhất từ trước tới nay xung quanh nó. Mọi người trên Thế giới có thể chứng kiến mọi thứ sẽ diễn ra trong quá trình chuẩn bị và trên Sao Hỏa"*.

Theo ông Bas Lansdorp, đây sẽ là một chương trình truyền hình thực tế mà bản thân nó đã bao hàm yếu tố phiêu lưu chúng tôi không phải tạo thêm bất cứ thử thách giả tạo nào.

Ý tưởng về một thế giới khác này đã kích thích trí tò mò trên web. Video của Mars One đã thu hút 232.000 lượt xem trên YouTube kể từ khi được công bố một tuần trước. Ngoài tính giải trí, một số nhà khoa học cũng bị thu hút bởi khả năng du hành liên Hành tinh.

Nhà vật lý lý thuyết và người đạt Giải Nobel Gerard 't Hooft, một *"sứ giả sứ mệnh"* của Mars One, ủng hộ kế hoạch trên. Ông khẳng định dự án này dường như là cách thức duy nhất để thực hiện giấc mơ khám phá Vũ trụ của loài người. Đó sẽ là một cuộc thí nghiệm thú vị.

Năm 2013, Công ty Mars One sẽ bắt đầu quá trình tuyển chọn các nhà du hành Vũ trụ.

11. Sự tìm kiếm những Hành tinh ngoài Hệ Mặt trời

Các sao trong Thiên hà cũng trải qua những giai đoạn sinh tử như nhân loại trên Trái đất. Kết quả nghiên cứu thiên văn khoảng 15 năm gần đây cho biết, các hệ sao cùng các Hành tinh quay xung quanh (như Hệ Mặt trời của chúng ta) đã được cấu tạo từ một đám mây, có chứa khí và bụi. Đám mây vừa quay, vừa sụp xuống vì sức hút của lực hấp dẫn từ vật chất trong mây. Sau vài chục nghìn năm, vật chất dần dần tập trung ở giữa tạo thành một Tinh vân dày đặc và dẹt như một cái bánh dày. Ở trung tâm Tinh vân, nơi mật độ cao nhất, một ngôi sao nguyên thủy được hình thành. Vì mới *"ra đời"*, sao chưa nóng lên, chỉ phát ra bức xạ ở miền hồng ngoại. Lúc đó, sao phát ra một luồng gió, gọi là *"gió sao"*. Sao tiếp tục co lại và nóng dần trở thành một sao sáng. Vật chất ở phía ngoài Tinh vân ngưng tụ và đông lại thành một vòng đai, nơi những Hành tinh sẽ được tạo ra và quay chung quanh ngôi sao. Khí của Tinh vân bị hút bởi lực hấp dẫn từ những Hành tinh lớn vừa được hình thành và tạo ra tầng khí quyển bao bọc Hành tinh. Vật chất còn lại bị gió sao thổi và tan rã dần. Vì ánh sáng của ngôi sao làm lóa mắt nên rất khó phát hiện các Hành tinh chung quanh, cũng như ta muốn nhìn thấy một ngọn nến lờ mờ đặt sát bên cạnh một ngọn đèn sáng rực. Dùng kỹ thuật quan sát rất cầu kỳ để che ánh sáng sao, nhà thiên văn đã chụp được ảnh vòng đai bụi chung quanh ngôi Sao Bêta Pictoris. Ngôi sao này cách xa 53 năm ánh sáng, của chòm Sao Hội già (giá vẽ). Bụi trong vòng đai là những mảnh vụn còn lại qua quá trình hình thành của hệ sao. Ngôi sao chiếu sáng vòng đai và hun ấm hạt bụi nên vòng đai phát ra nhiều tia hồng ngoại, đặc trưng của bức xạ nhiệt.

Hệ Mặt trời có 8 Hành tinh quay trên quỹ đạo hình elíp, nằm xấp xỉ trên một mặt phẳng. Các Hành tinh Thủy (Mercure), Kim (Venus), Trái đất và Hỏa (Mars) đã được tạo ra gần Mặt trời, nơi nhiệt độ cao. Thành phần vật chất của bốn Hành tinh là đá và kim khí chịu được nóng nên không bốc thành khí. Các Hành tinh Mộc (Jupiter), Thổ (Saturne), Thiên Vương (Uranus), Hải Vương (Neptune) được tạo ra ở vùng phía ngoài Tinh vân nguyên thủy, cách xa Mặt trời nơi nhiệt độ thấp. Các Hành tinh Mộc và Thổ là hai Hành tinh khổng lồ có nhiều khí và nặng hơn hàng

trăm lần Trái đất. Hành tinh có những vệ tinh quay xung quanh như Mặt trăng là vệ tinh của Trái đất. Vệ tinh Jô, một trong những vệ tinh của Hành tinh Mộc, có các núi lửa phun vật chất lên tới độ cao 300 km. Vệ tinh Jô chịu ảnh hưởng bởi lực hấp dẫn của Hành tinh Mộc và những vệ tinh khác, như Trái đất chịu ảnh hưởng của sức hút Mặt trăng và Mặt trời tạo ra nước thủy triều lên xuống. Cho nên, cấu trúc của vệ tinh Jô bị biến dạng và vật chất lỏng ở dưới vỏ vệ tinh bị hút ra ngoài tạo ra những núi lửa rải rác trên mặt vệ tinh. Vì xa Mặt trời nên nhiệt độ trung bình của vệ tinh Jô chỉ khoảng -143°C. Nhiệt độ núi lửa trên Jô chỉ khoảng 77°C. Nó rất thấp so với nhiệt độ vật chất phun ra bởi những núi lửa trên Trái đất.

Việc tìm kiếm các hệ sao có Hành tinh không dễ dàng. Hiện nay, chưa có Hành tinh nào được phát hiện ngoài những Hành tinh của Hệ Mặt trời. Không phải vì thế mà chúng ta có thể kết luận rằng Hệ Mặt trời và Trái đất là hệ sao duy nhất có Hành tinh. Kế hoạch thăm dò hệ sao trong Thiên hà của chúng ta đang được xúc tiến. Trong hệ sao, có Hành tinh bị lực hấp dẫn của sao chi phối và di chuyển theo những quỹ đạo nhất định xung quanh sao. Ngược lại, lực hấp dẫn của Hành tinh tuy rất yếu nhưng cũng ảnh hưởng tới quỹ đạo của hệ sao. Nếu ta theo dõi sự chuyển động của một ngôi sao và nhận thấy quỹ đạo của nó thay đổi chút ít, thì ngôi sao có khả năng *"đồng hành"* không nhìn thấy. Đó là phương pháp phát hiện gián tiếp các Hành tinh. Để sự phát hiện Hành tinh được đơn giản phần nào, nhiều nhà thiên văn chỉ theo dõi loại sao đơn và loại trừ những cặp sao đôi để tránh tác động của sao đồng hành. Ví dụ, nếu ta quan sát một hệ sao như Hệ Mặt trời cách xa ta 30 năm ánh sáng (3.10^{14} km) thì trong 12 năm, sao chỉ *"nhúc nhích"* trên dưới một phần nghìn (10^{-3}) giây do tác động của Hành tinh Sao Mộc. Sự thay đổi của quỹ đạo tuy nhỏ nhưng nằm trong khả năng đo đạc hiện đại.

Một Hành tinh tương tự như Hành tinh Sao Mộc thuộc một hệ sao chỉ sáng bằng một phần tỷ (10^{-9}) sao. Nhưng nếu ta quan sát trong vùng sóng hồng ngoại (bước sóng 10 micrôm) thì cường độ bức xạ của Hành tinh là một phần triệu (10^{-6}) cường độ bức xạ của sao, tức là Hành tinh tương đối sáng hơn một nghìn lần. Cho nên sự tìm kiếm Hành tinh có phần dễ dàng qua những bước sóng hồng ngoại. Việc tìm kiếm Hành tinh được tập trung vào những hệ sao loại Hệ Mặt trời trong đó Hành tinh được hình thành từ vật chất có đai xung quanh ngôi sao. Vòng đai của hệ sao trong chòm Hội giá lớn bằng sáu lần Hệ Mặt trời. Khí quyển của đai cũng phát ra các vạch phân tử như Mêtan, Axetilen, hơi nước có thể phát hiện được trên những bước sóng hồng ngoại và vô tuyến. Sự phát hiện Hành tinh lớn như Hành tinh Mộc thuộc hệ sao khác có thể thực hiện bằng kính viễn vọng loại lớn, có đường kính từ 8 tới 10 m, như kính Kếch hay VLT và kính Vũ trụ Hubbel. Khí quyển của Trái đất và chính kính viễn vọng cũng phát bức xạ hồng ngoại làm nhiễu xạ thu từ được từ Thiên thể. Đã có đề án đặt một trạm quan sát trên Mặt trăng, nơi mật độ của khí quyển và nhiệt độ thấp để phát hiện những Hành tinh nhỏ như Trái đất của chúng ta.

BỤI VÀ RÁC VŨ TRỤ

1. Bụi Vũ trụ là gì? Chúng ta đã có bao nhiêu hạt bụi Vũ trụ?

Ban đêm, mùa Hè trời đầy sao vằng vặc. Nhìn lên trời đêm có khi chúng ta tự hỏi, khoảng đen giữa muôn ngàn tinh tú lấp lánh đó là gì. Giờ đây, khoa học đã có câu trả lời: *Đó chính là bụi.*

Bụi Vũ trụ là hạt vật chất cỡ nhỏ phân tán vào khoảng không giữa những thiên thể. Theo quan niệm hiện nay, bụi Vũ trụ cấu thành từ các hạt có kích thước khoảng 1 μm có lõi (nhân) là graphit và silicat. Các Thiên hà tập hợp thành nhiều đám mây như đám mây Oort và Tinh vân. Bụi vũ trụ hấp thụ ánh sáng phát ra từ các ngôi sao và những thiên thể khác làm độ sáng của chúng giảm đi trung bình một cấp trên một kiloparsec thuộc mặt phẳng Thiên hà.

Trong dãy Ngân hà, khoảng không Vũ trụ đã chứa đầy hơi và bụi, nhất là bụi. Chúng có tên là *"Interstellar dust"*. Mùa Hè năm 2010, lần đầu tiên Vệ tinh Planck của cơ quan Hàng không Vũ trụ Châu Âu đã lập *"bản đồ bụi"*, với mục tiêu đo đạc nền các vi sóng Vũ trụ (cosmic microwave).

Nhiều nhà thiên văn cho là, vi sóng thường làm *"mờ"* những dữ kiện thu thập được từ Vũ trụ, nên họ muốn nghiên cứu một cách tường tận để *"tẩy rửa"* chúng sau này. Một số nhà khoa học khác lại muốn nghiên cứu bụi Vũ trụ để khám phá thêm về từ trường của dải Ngân hà. Còn Bruce Draine, Đại học Priceton lại muốn *"biết thành phần cấu tạo của bụi Vũ trụ và cách thức phân bố của chúng"*.

Draine nói: *"Vũ trụ đẹp vô ngần và một trong các thành tố làm cho nó đẹp chính là do có bụi!"*. Nhưng một hạt bụi Vũ trụ to hay nhỏ? Đường kính của nó là 0.1 microns, tức là nó to như một phân tử bồ hóng (còn gọi là lọ nồi). Khoảng không giữa hai hạt bụi Vũ trụ là gần 5 m.

Cho tới hôm nay, nhân loại đã biết có hai loại bụi Vũ trụ. Đầu tiên là loại bụi *"Interstallar medium"*

nằm giữa các ngôi sao. Các hạt bụi này thật ra chỉ có 1% trọng khối vì 80% còn lại là hydrogen và sau đó là helium.

Loại thứ hai có tên *"Intersellar dust"* bao gồm nhiều nguyên tử của: Carbon, silicon, oxygen, magnesium và aluminum. Trong số này loại bụi có nhiều silicon chiếm đến 70% và phần còn lại là bụi có chứa nhiều carbon.

Chúng ta có thể nhìn thấy bụi Vũ trụ hay không? Câu trả lời bất ngờ là có. Vào một đêm, không có sao, ta đến một nơi thật xa thành phố, nhìn về hướng Chòm sao Cygnus của dải Ngân Hà, ta có thể thấy các dãy hơi đậm màu, đó là những dãy bụi Vũ trụ đã che khuất những vì sao ở xa hơn.

Bụi Vũ trụ là nền tảng đã tạo thành các Hành tinh. Chúng cũng che ánh sáng đến từ các ngôi sao cho đám khí, khiến đám khí trở nên lạnh lẽo, đậm đặc lại và kết thành các ngôi sao mới. Gillian Knapp, một Giáo sư thiên văn của Đại học Princeton nói: *"Chúng giống như hệ sinh thái vậy và có vai trò rất quan trọng trong biến đổi của Vũ trụ"*.

Những nhà thiên văn giờ đây biết là nhiều *"gã khổng lồ đỏ"* (ngôi sao có trọng khối gấp 8 lần Mặt trời trở lên) trong lúc *"tàn hơi"* đã thở hắt ra nhiều bụi Vũ trụ. Chúng nằm sâu ở các Mặt trời già cỗi, rồi lần lần trồi lên bề mặt.

Khi trôi lang thang giữa Vũ trụ, chúng ngưội lại và đậm đặc để thành hình bụi thật sự. Với thời gian chúng có thể hút lẫn nhau và lập ra các viên đá nhỏ, rồi thành astroids (vẫn thạch) và sau cùng là Hành tinh.

Vào Tháng 7 - 2010, một số nhà khoa học đã loan báo có hai hạt bụi Vũ trụ đã được phi thuyền Stardust *"hốt"* được. Con tàu đã trở về Địa cầu vào năm 2006, sau 7 năm du hành chuyên đi săn lùng bụi Vũ trụ. Như vậy, tổng cộng số lượng bụi Vũ trụ nhân loại đang sở hữu là ba hạt bụi.

Đi tìm thêm một hạt bụi mới là công việc hết sức khó khăn, phải dùng kính hiển vi điện tử và rất nhiều dụng cụ tinh xảo kết hợp lại mới có thể tìm kiếm chúng.

2. Bụi Vũ trụ *"mất tích"* bí ẩn trong không gian

Thiên văn học Thế giới đang đau đầu tìm cách lý giải về sự mất tích bí ẩn của đám bụi Vũ trụ khổng lồ bao quanh một ngôi sao mà họ đã theo dõi suốt 25 năm qua.

Phát hiện về những cụm bụi Vũ trụ bên trong Thiên hà Milky Way.

Theo tờ ***Daily Mail***, nhiều nhà thiên văn học đã không ngừng quan sát suốt 1 Thế kỷ ngôi sao có tên hiệu TYC 8241 2652, nằm cách Trái đất 450 năm ánh sáng (tương đương khoảng 4,2 triệu tỷ km). Bao quanh ngôi sao này là một đám bụi Vũ trụ khổng lồ, có kích thước lên tới hàng triệu km.

Họ nhận thấy, vành đai bụi Vũ trụ lấp lánh quanh ngôi sao đã bắt đầu mờ dần từ khoảng 2 năm rưỡi nay. Cho đến hiện tại, hình ảnh chụp từ kính viễn vọng xác nhận đám bụi Vũ trụ này gần như biến mất hoàn toàn, khi Thiên thạch và Hành tinh bao quanh ngôi sao vẫn còn đó.

Ben Zuckerman - nhà thiên văn học đứng đầu cuộc nghiên cứu về ngôi sao TYC 8241 2652, đến từ Trường Đại học California (Mỹ) - cho hay: *"Việc rất nhiều bụi Vũ trụ di chuyển theo quỹ đạo sát kề một ngôi sao trẻ hàm chỉ rằng, những Hành tinh có đất và đá tương tự như các Hành tinh giống Trái đất trong Hệ Mặt trời đang ở quá trình hình thành quanh ngôi sao này.*

Chúng tôi thực sự không biết cụ thể đám bụi Vũ trụ (bao quanh ngôi sao TYC 8241 2652) sinh ra từ đâu và chắc chắn không rõ nguyên nhân gì khiến nó biến mất nhanh chóng đến như vậy".

Ngôi sao TYC 8241 2652 mới chỉ 10 có triệu năm tuổi, trong khi Mặt trời đã 4,6 tỷ năm tuổi.

Carl Melis, một đồng tác giả nghiên cứu, nhận định vành đai bụi Vũ trụ bao quanh ngôi sao trẻ này có thể đã mất tích theo 2 cách: Các hạt bụi Vũ trụ có thể đã bị lực hấp dẫn của ngôi sao hút vào trong hoặc chúng bị trôi nổi ra ngoài không gian.

3. Báo động về rác trên Vũ trụ

Năm Quốc tế du hành Vũ trụ (2011) đã kết thúc, một số chuyên gia về Vũ trụ đánh giá rằng, khối lượng rác trên quỹ đạo gần Trái đất đã đạt tới mức báo động.

Đây là mối nguy hiểm không chỉ ảnh hưởng tới vệ tinh quỹ đạo mà cả với con người trên Trái đất. Thủ phạm chính *"gây ô nhiễm"* không gian là Nga, Mỹ, Trung Quốc, Cơ quan Vũ trụ Châu Âu, Pháp, Nhật Bản, Ấn Độ và nhiều nước khác...

Trên quỹ đạo gần Trái đất hiện nay là hơn 16.000 vật thể có nguồn gốc nhân tạo. Trong số này có 3.000 vệ tinh đang hoạt động, hơn 12.000 tầng động cơ, khối và mảnh vụn tên lửa đẩy. Số lượng những vật thể kích thước bé hơn, từ 1 – 10 cm, theo ước tính khác nhau vào khoảng 200.000 - 600.000. Những loại rác nhỏ hơn nữa được giới chuyên gia cho là lên tới hàng chục triệu.

Yếu tố duy nhất cứu vùng không gian gần Trái đất tránh khỏi nguy cơ hoàn toàn trở thành bãi rác

thải là những mảnh vụn đang bay ở độ cao dưới 600 km, sau một thời gian sẽ cháy trong khí quyển. Nhưng ở quỹ đạo 800 km và cao hơn, các vật thể sẽ lơ lửng tồn tại tới vài thập kỷ. Đã xảy ra không ít trường hợp mảnh vụn Vũ trụ làm vô hiệu hóa vệ tinh truyền thông và định vị. Trạm không gian Quốc tế ISS hàng trăm lần phải đổi đường bay để tránh va chạm với các mảnh vụn Vũ trụ vô chủ.

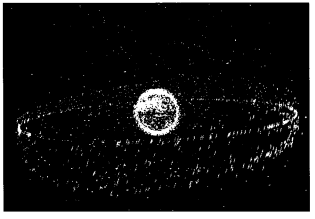

Hình minh họa cho rác Vũ trụ.

Giải phóng không gian Vũ trụ khỏi các đối tượng rác thải là vấn đề rất cấp bách và đang được nhiều nước nghiên cứu phương án thực hiện. Cơ quan không gian Nhật Bản (JAXA) dự định sử dụng lưới đánh cá để làm sạch Vũ trụ. Những chiếc lưới khổng lồ được đề xuất đưa lên một vệ tinh trên quỹ đạo. Tấm lưới vài km tung ra nhờ bộ điều khiển đặc biệt, sau khi hoàn thành nhiệm vụ, lưới tự động tháo gỡ khỏi vệ tinh. Các mảnh vụn thu thập được sẽ cùng lưới lọt vào bầu khí quyển để được thiêu hủy hoàn toàn.

Hãng tin ***Ruvr*** cho rằng, đến thời điểm này, phương tiện vạn năng đối phó với rác thải không gian vẫn chưa ra đời. Điều an ủi duy nhất là, theo các nhà khoa học, xác suất thống kê mảnh vụn rơi xuống Trái đất hoặc va chạm thiết bị Vũ trụ rất không đáng kể. Với đà gia tăng hoạt động trong Vũ trụ hiện nay của con người, khả năng rác Vũ trụ rơi xuống Trái đất ngày càng nhiều là điều không tránh khỏi.

4. Mỹ - Nhật hợp tác theo dõi rác Vũ trụ

Có hơn 500 nghìn rác Vũ trụ được đề cập qua thỏa thuận giữa hai bên (bao gồm cả vệ tinh không còn được sử dụng và mảnh vỡ của nó). Những mảnh rác này gây nguy cơ mất an toàn đối với nhân viên trên trạm không gian Quốc tế và vệ tinh đang làm nhiệm vụ trên quỹ đạo.

Hai nước Mỹ và Nhật Bản đã ký kết một thỏa thuận để cùng nhau tìm kiếm rác Vũ trụ, xác định vị trí những vệ tinh đã *"về hưu"* này có thể rơi xuống và bảo đảm an toàn cho Trái đất.

Nhật Bản đang xem xét tận dụng hệ thống radar và tên lửa của quân đội để hoàn thành nhiệm vụ này, đồng thời cung cấp cho phía Mỹ những số liệu về các mảnh rác Vũ trụ mà kính viễn vọng và radar thu thập được.

Hiện nay, Mỹ đang là nước đi đầu về việc theo dõi rác Vũ trụ. Quân đội Mỹ vẫn luôn theo dõi các mảnh vụn có đường kính từ 10 cm trở lên, và cung cấp số liệu liên quan cho nhiều Quốc gia trên Thế giới. Nhưng Mỹ không thể dò tìm được tung tích của mảnh vụn nhỏ hơn nữa, Nhật hiện đang nghiên cứu kỹ thuật mới để có thể dò tìm những mảnh vụn như vậy.

Nhật Bản và Mỹ đều đồng ý tiến hành đối thoại Quốc tế về vấn đề làm giảm thiểu những mảnh rác Vũ trụ.

5. Nga phát triển hệ thống xử lý rác Vũ trụ

Cơ quan Vũ trụ Nga (Roscosmos) dự định sẽ phát triển một hệ thống loại bỏ mảnh rác nguy hiểm trên quỹ đạo Trái đất.

Phạm vi của hoạt động Vũ trụ ngày càng tăng. Điều này đồng nghĩa rác Vũ trụ sẽ trở thành mối đe dọa đối với những thiết bị vệ tinh và tàu Vũ trụ, bao gồm Trạm không gian Quốc tế (ISS) đang hoạt động ở quỹ đạo thấp của Trái đất.

Để đối phó với các mối nguy hiểm tiềm ẩn này, Roscosmos dự định sẽ phát triển một hệ thống có khả năng loại bỏ những mảnh rác Vũ trụ có kích thước lớn từ khu vực quỹ đạo thấp của Trái đất. Phó Giám đốc của Roscosmos, ông Sergei Savelyev phát biểu tại cuộc họp Triển lãm Hàng không ILA Berlin 2012 ở Đức:

"Roscosmos đã quyết định phát triển một hệ thống có khả năng loại bỏ những mảnh rác nguy hiểm khỏi khu vực quan trọng của quỹ đạo gần Trái đất và thiết lập một hệ thống cảnh báo tự động về những tình huống nguy hiểm có thể xảy ra xung quanh Hành tinh của chúng ta".

Ông Sergei Savelyev cũng cho biết, rác Vũ trụ là một vấn đề toàn cầu, nên Roscosmos sẵn sàng hợp tác với Cơ quan Vũ trụ Châu Âu trong cả hai dự án loại bỏ rác Vũ trụ và hệ thống cảnh báo các tình huống nguy hiểm trong không gian.

Tư lệnh Bộ chỉ huy Vũ trụ của Không quân Mỹ hiện tại đang theo dõi khoảng 22.000 mảnh rác Vũ trụ do con người tạo ra, với chiều dài hơn 10 cm. Theo các nhà khoa học, bất cứ mảnh rác Vũ trụ nào có kích thước lớn hơn một quả bóng chày đều có thể gây nguy hại nghiêm trọng cho Trạm ISS.

Tháng 3 - 2012 , một mảnh rác Vũ trụ đã gần va chạm với ISS, khiến các thành viên trên trạm không gian này phải sơ tán sang tàu cứu hộ. Tai nạn tương tự cũng xảy ra vào năm 2009 và 2011.

6. Xây hàng rào điện để hút rác Vũ trụ

Trước những nguy hiểm mà rác Vũ trụ có thể đem tới, Không quân Mỹ quyết định triển khai kế hoạch xây hàng rào điện để dọn các *"đống rác"* ngày càng lớn này.

Hàng nghìn mảnh rác Vũ trụ đang lơ lửng ngoài không gian, đe dọa các nhà du hành Vũ trụ và tàu không người lái. Vì vậy, trung tâm chỉ huy Vũ trụ của Không quân Mỹ muốn xây dựng một *"hàng rào điện"* có thể *"hút"* bất kỳ vật thể ngoài không gian nào to hơn 5 cm. Hệ thống quản lý rác như vậy yêu cầu phải có mạng lưới các trạm radar loại *"nhạy"* quy mô toàn cầu, có thể hoạt động trên phạm vi phổ điện từ hàng Ghz. Lực lượng Không quân Mỹ hiện dựa vào một hệ thống từ năm 1961, chỉ bao phủ lãnh thổ nước Mỹ và *"bắt"* các vật thể có độ to 50 cm.

Đám mây rác bao quanh quỹ đạo Trái đất ngày càng lớn, với trên 16.000 mảnh vụn to hơn 10 cm. Và con số đó sẽ ngày càng nhiều hơn nếu xảy ra vụ việc như một số Quốc gia tiến hành thử vũ khí Vũ trụ. Các chuyên gia cũng tiếp tục đưa ra lời cảnh báo về những nguy hiểm khi du lịch Vũ trụ gia tăng vào thời gian tới.

Northrop Grumman, Lockheed-Martin và Raytheon đã nhận được 30 triệu USD từ Chính phủ Mỹ để *"cạnh tranh"* cho dự án *"hàng rào Vũ trụ Liên bang"*, kết thúc vào năm 2010. Và trước thời điểm đó, cần có nhiều biện pháp hơn nữa, nhằm *"làm sạch"* tình trạng lộn xộn ngoài không gian.

Tuy nhiên, trước những lo lắng đó, NASA trấn an dư luận khi cho biết cơ hội bị rác Vũ trụ tấn công là tương đối nhỏ.

UFO

1. Ufo là gì?

UFO là chữ viết tắt của unidentified flying object của tiếng Anh (tức là *"vật thể bay không xác định"*) hoặc hiện tượng thị giác bay trên trời mà không thể xác định được đó là gì? Nhiều UFO được miêu tả có đặc tính lạ, và đã có người nói rằng những UFO là tàu Vũ trụ được chế tạo bởi sinh vật ngoài Trái đất. Chưa có các chứng cứ rõ ràng theo khoa học tự nhiên rằng, tàu Vũ trụ như vậy đã tồn tại, tuy có nhiều cần cứ dấu vết đang được bàn cãi. Nhiều nhà khoa học nghiên cứu về UFO cho rằng, hiện nay đã có chứng cứ rõ ràng nhưng nhiều Chính phủ đang che giấu chúng, có thể họ vẫn e ngại sự lan rộng của nỗi hoảng sợ và tình trạng chia rẽ nếu để lộ ra các thông tin như vậy.

2. Tại sao người ta tin vào UFO

Trí tuệ con người ngày càng làm được nhiều việc kinh ngạc, ví dụ việc tạo ra cỗ máy giúp ta có thể đặt chân lên một Hành tinh khác, song con người vẫn nuôi dưỡng một niềm tin kỳ lạ với những thứ như UFO. Vậy lý do là ở đâu?

Theo ***Live Science***, Hội Địa lý Quốc gia đã tiến hành một cuộc thăm dò 80 triệu người Mỹ về việc họ có tin rằng có UFO hay không? Kết quả cho thấy có đến 36% người Mỹ tin là có UFO, chỉ 17% là không tin. Số người còn lại chưa đưa ra quyết định. Cuộc thăm dò này, người ta cũng thu được nhiều con số thú vị khác như có đến 80% số người được khảo sát cho rằng Chính phủ đang che giấu thông tin về UFO, 77% tin rằng người ngoài hành tinh đã ghé thăm Trái đất...

Tỷ lệ người tin vào sự tồn tại của UFO qua lần thăm dò này khá thống nhất với cuộc điều tra khác đã tiến hành vào các năm trước. Cuộc thăm dò của Gallup (Galớp) năm 2001, còn cho thấy số lượng người tin vào ngôi nhà bị ma ám, quỷ dữ nhiều hơn tin vào UFO.

Trong khi đó, chỉ có 13% trong số 1.114 người lo ngại việc các cư dân ngoài Trái đất sẽ tấn công họ. Rõ ràng, nhiều bộ phim khoa học viễn tưởng như ***Independence Day*** và ***Signs*** đã không tạo được nhiều ảnh hưởng.

Phần lớn các nhà khoa học đều cho rằng niềm tin vào UFO được thúc đẩy do việc mọi người luôn cố gắng tìm kiếm ý nghĩa lớn hơn về Vũ trụ và mối quan hệ của con người với những vật thể lạ.

Các câu chuyện như chuyến ghé thăm của người ngoài Hành tinh chỉ đơn giản là phiên bản hậu công nghiệp của các câu chuyện thần tiên, ma quỷ và nhiều nhân vật tưởng tượng khác.

Cũng có ý kiến cho rằng, niềm tin này không đơn giản chỉ có liên quan tới Thần học. Tưởng tượng về người ngoài Hành tinh được xây dựng trên hình ảnh của chính chúng ta: Họ tò mò như chúng ta, họ xây dựng nhiều loại kính thiên văn như chúng ta và họ, cũng có một động lực mạnh mẽ trong việc tiêu tốn thời gian và nguồn lực khác để chứng minh mình không tồn tại đơn độc trong Vũ trụ này. Ngoài ra, có những người tin vào UFO chỉ vì thấy nó thú vị.

3. Hai UFO từng rơi xuống Mỹ vào thập niên 40

Một cựu sỹ quan của không quân Mỹ khẳng định hai vật thể bay bên ngoài Trái đất đã lao xuống gần Thành phố Roswell của Mỹ vào năm 1947.

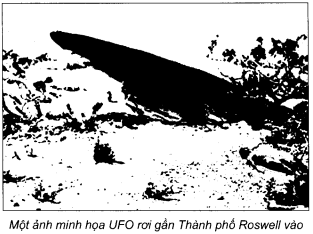

Một ảnh minh họa UFO rơi gần Thành phố Roswell vào năm 1947 trên báo Mỹ.

Vào năm 1947, giới truyền thông Mỹ đưa tin một vật thể bay không xác định (UFO) đáp xuống một khu vực gần Thành phố Roswell, Bang New Mexico trong Tháng 6 hoặc Tháng 7. Quân đội Mỹ tuyên bố vật thể là mảnh vỡ của một khí cầu theo dõi thời tiết. Khí cầu này nổ tung trong quá trình bay thử nghiệm.

Dư luận đặt ra nhiều giả thuyết xung quanh vụ việc. Một số người tin vào thông báo của quân đội Mỹ, song rất nhiều người khẳng định vật thể là phương tiện bay của sinh vật ngoài địa cầu. Tuy nhiên, phần lớn công chúng nghĩ rằng chỉ một vật thể rơi xuống gần Roswell.

Câu chuyện càng trở nên ly kỳ khi ông Richrad French, phi công từng phục vụ quân đội Mỹ khi về hưu với quân hàm Trung tá, nói với ***The Huffington Post*** rằng hai vật thể từng rơi xuống Roswell vào năm 1947.

Ông French kể: *"Hai vật thể từng rơi xuống Roswell. Đây là điều mà phần lớn mọi người không biết. Một phi cơ thử nghiệm bắn rơi vật thể thứ nhất khi nó bay ở phía trên khu vực White Sands thuộc Bang New Mexico. Vũ khí được dùng để bắn UFO là một thiết bị phóng xung laser. Thiết bị đó khiến hệ thống điều khiển của UFO tê liệt và nó đã rơi"*.

Cựu Trung tá không quân biết tin về vụ rơi vật thể thứ hai vài ngày sau đó: *"Nó rơi xuống một nơi cách hiện trường của vụ rơi trước khoảng vài km. Chúng tôi nghĩ rằng phương tiện bay thứ hai gặp nạn khi đang tìm kiếm những sinh vật sống sót và mảnh vỡ của phi thuyền trong vụ rơi thứ nhất. Tôi nghĩ những sinh vật đó đến từ không gian bên ngoài địa cầu"*.

Nhưng John Alexander, một Sỹ quan không quân khác của Mỹ, lại nghi ngờ lời khẳng định của French. Theo Alexander, ông từng được phép tiếp cận các tài liệu chính thức về UFO của quân đội Mỹ. Alexander lập luận: *"Trong thập niên 80, tôi là một trong những người chịu trách nhiệm nghiên cứu các vũ khí phóng xung laser. Quân đội Mỹ đã có hệ thống phóng tia laser vào thập niên 60, song tầm bắn của chúng rất ngắn. Chúng tôi chưa thể chế tạo vũ khí laser vào năm 1947"*.

4. UFO dưới Biển Baltique chỉ là tảng đá

Dựa vào sự phân tích mẫu đá lấy từ vật thể lạ có đường kính hơn 60 m và nhô lên khỏi đáy biển gần 4 m dưới biển Baltique, Giáo sư địa chất người Thụy Điển cho rằng vật thể lạ này chỉ là một tảng đá bình thường.

Kể từ khi được phát hiện dưới Biển Baltique vào Tháng 5-2011 đến nay, sự bí ẩn của vật thể lạ luôn khiến những người quan tâm đến nó bị mê hoặc. Có rất nhiều lời giải thích về vật thể do nhóm thợ lặn Ocean-X của Thụy Điển tìm thấy. Một số người cho đây là một UFO, trong khi những người khác khẳng định đây là một thiết bị chống tàu ngầm của Đức quốc xã hay thậm chí là cửa vào Thế giới dưới lòng đất.

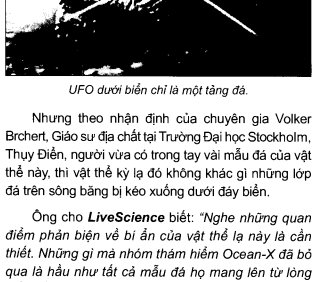

UFO dưới biển chỉ là một tảng đá.

Nhưng theo nhận định của chuyên gia Volker Brchert, Giáo sư địa chất tại Trường Đại học Stockholm, Thụy Điển, người vừa có trong tay vài mẫu đá của vật thể này, thì vật thể kỳ lạ đó không khác gì những lớp đá trên sông băng bị kéo xuống dưới đáy biển.

Ông cho ***LiveScience*** biết: *"Nghe những quan điểm phản biện về bí ẩn của vật thể lạ này là cần thiết. Những gì mà nhóm thám hiểm Ocean-X đã bỏ qua là hầu như tất cả mẫu đá họ mang lên từ lòng biển đều là đá hoa cương, gonai, hay sa thạch. Đây chính là những mẫu đá thường thấy ở những vùng sông băng, và Biển Batique được hình thành bởi những dòng sông băng cách nay đã lâu lắm rồi"*.

Nhóm thợ lặn đã đưa cho Giáo sư Brchert một mẫu đá Bazan mềm, loại đá được hình thành từ dung nham đã được làm nguội.

"Bởi vì toàn bộ khu vực phía Bắc Baltique chịu ảnh hưởng rất lớn do quá trình tan chảy của sông băng nên mẫu đá rất có thể được hình thành trong lúc đó hay về sau này. Và loại đá đó đã được những dòng sông băng đưa tới đây".

Dựa trên máy quét bằng sóng sonar, vật thể này ước tính có đường kính lên đến 60 m và nhô lên khỏi đáy biển 3 hay 4 m. Nhưng ngay cả công nghệ quét sonar cũng gây nhiều tranh cãi.

Dan Fornari, chuyên gia về công nghệ quét sonar thuộc Viện Hải Dương Học Dan Fornari, Massachusett cho ***Yahoo*** biết: *"Hình ảnh trên máy quét sóng sonar có rất nhiều vật thể giả, làm cho việc đánh giá độ chính xác của nó rất khó. Tôi không ủng hộ bất cứ lời lý giải nào về hình ảnh có được từ máy quét sonar cho đến khi quá trình xử lý hình ảnh hoàn thành. Tôi muốn nói rằng những dữ liệu này thiếu độ chi tiết và số liệu".*

5. UFO phát sáng tại Brasil

Giới truyền thông Brasil đồng loạt đưa tin về một vật thể không xác định (UFO) hình đĩa bay trên không phận Bang Sao Paulo.

Fox News đưa tin, kênh truyền hình G1 của Brasil phát sóng đoạn video về một vật thể hình đĩa bay giữa các đám mây khoảng một phút trước khi phóng ra một luồng sáng mạnh rồi biến mất. Đoạn video do một người dân quay và gửi tới đài truyền hình. Người này nhìn thấy vật thể khi lướt xe gần Thành phố Agudos, Bang Sao Paulo.

Theo thông báo của G1, một số nhà quay phim của kênh truyền hình này nhận thấy mặt đất rung chuyển khi vật thể phát ra ánh sáng. Nhiều người dân cũng xác nhận hiện tượng tương tự ở cùng thời điểm.

Cục Địa chất Mỹ khẳng định, không có bất kỳ trận động đất nào tại Bang Sao Paulo vào thời điểm UFO xuất hiện.

6. Mỹ công bố băng ghi âm về UFO

Quân đội Mỹ vừa công bố cuốn băng ghi âm cuộc nói chuyện của một nhóm sỹ quan được giao nhiệm vụ điều tra UFO cách đây 30 năm.

Telegraph cho biết, vào một buổi tối ngay sau lễ Giáng sinh năm 1980, một số sỹ quan ở căn cứ không quân Bentwaters của Mỹ tại Anh tới Rừng Rendlesham gần Thị trấn Woodbridge, Hạt Suffolk, sau khi nhận được thông báo về sự xuất hiện của nhiều nguồn sáng lạ ở rừng. Đại tá Charles Halt, sỹ quan cao cấp thứ hai của căn cứ Bentwaters, là người chỉ huy nhóm điều tra. Cuộc nói chuyện của họ về kết quả điều tra đã được ghi âm.

Nội dung cuốn băng cho thấy các sỹ quan Mỹ nhìn thấy một hiện tượng kỳ lạ. Họ nói về nguồn sáng lạ trên bầu trời và những cây thông có chiều cao từ 4,5 tới 5 m đổ xuống đất một cách không bình thường.

Một sỹ quan nói, anh nhìn thấy một tia sáng màu đỏ lạ ở phía trước. Sau đó ánh sáng biến mất rồi lại hiện ra. Viên sỹ quan này nói: *"Nó cách chúng ta khoảng nửa dặm (0,8 km). Hãy quay trở lại khoảng đất trống để xem chúng ta có thể nhìn ra nó hay không. Không còn nghi ngờ gì nữa nữa, có một tia sáng màu đỏ nhấp nháy kỳ lạ ở phía trước. Tôi còn thấy cả màu vàng trong tia sáng đó. Lạ chưa, nó đang di chuyển theo hướng này".*

Theo ***MSNBC***, Đại tá Halt kể rằng, ông nhìn thấy nhiều nguồn sáng lạ phía trên khu rừng. Vài tuần sau, người ta lại nhìn thấy nguồn sáng như thế. Khi Halt cùng vài cảnh sát Anh tới gần nguồn sáng, họ nhìn thấy một vật thể có hình dạng giống mắt người. Halt nói: *"Tôi không biết nó là cái gì, song chắc chắn nó được điều khiển bởi sinh vật có trí tuệ. Theo giả thuyết của tôi thì nó tới từ một nơi ngoài Trái đất".* Tuy nhiên, nhóm điều tra của Halt không rút ra kết luận chính thức về ánh sáng lạ của buổi tối hôm đó dù đề cập tới nhiều giả thuyết về nó. 6 cựu sỹ quan không quân Mỹ tiết lộ những bí mật về UFO tại một cuộc họp báo ở Câu lạc bộ báo chí Quốc gia, Thủ đô Washington D.C, Mỹ. Những câu chuyện của họ xoay quanh việc các vật thể bay không xác định (UFO) xuất hiện tại các căn cứ quân sự có vũ khí hạt nhân.

7. Anh giải mật tài liệu về UFO

Nội dung những tài liệu mật mà Bộ Quốc phòng Anh vừa công bố cho thấy hàng trăm người đã thấy vật thể bay không xác định (UFO) vào thập niên 80 và 90 của Thế kỷ trước.

Theo ***Telegraph***, Bộ Quốc phòng Anh giải mật khoảng 4.000 trang tài liệu về UFO - bao gồm báo cáo về việc người dân thấy vật thể bay lạ, thư và các câu hỏi của Nghị sỹ Quốc hội.

Những trang tài liệu này, được thu thập từ năm 1981 tới 1996, mô tả nhiều vụ UFO nổi tiếng nhất của thập niên 80 và 90. Chẳng hạn, một tài liệu cho thấy, vào Tháng 7-1996, một vật thể bay màu vàng xuất hiện phía trên một nghĩa địa tại Hạt Cheshire, Anh và phóng ra tia sáng xuống đất. Khi cảnh sát tới nghĩa địa để điều tra, họ thấy 4 thanh tà vẹt đường sắt bốc khói, trong đó một thanh có lỗ với đường kính chừng 10 cm.

Trong một vụ việc khác, một số học sinh nam tại Thành phố Chasetown, Hạt Staffordshire kể rằng, họ

gặp những người ngoài hành tinh với chiếc đầu hình tròn trên một cánh đồng vào lúc 23h55, ngày 4-5-1995. Một người trong số đó nói: *"We want you, come with us"* (Chúng tôi cần các bạn, hãy đi với chúng tôi). Ngay sau đó, nhóm học sinh chạy tới một đồn cảnh sát để thông báo sự việc. Khi một số cảnh sát nhìn về phía cánh đồng, họ thấy một vật thể hình đĩa có màu đỏ rực.

Hồ sơ mật của Bộ Quốc phòng Anh còn ghi nhận cả một sự việc về UFO ở Bỉ. Vào khoảng thời gian từ Tháng 11-1989 tới Tháng 4-1990, không quân Bỉ nhiều lần phải máy bay phản lực chiến đấu lên trời để truy tìm UFO. Vào ngày 29-11-1989, hai chiến đấu cơ F-16 bay tới Liege và các phi công không phát hiện bất kỳ vật thể lạ nào, song màn hình radar trên máy bay ghi nhận sự hiện diện của một vật thể. Một nhân viên điều khiển không lưu dưới mặt đất kể rằng, ông thấy vật thể lạ biến mất khi cặp máy bay tới Liege, song xuất hiện trở lại khi đội phi cơ trở về căn cứ.

8. Bí ẩn mất ảnh UFO ở Bộ quốc phòng Anh

Người ta nói rằng đó là một trong những ảnh chụp UFO tốt nhất và được phóng thành một bức cỡ lớn treo trên tường ở trụ sở Bộ quốc phòng Anh. Tuy nhiên, vào khoảng giữa những năm 1991 - 1994, bức ảnh biến mất một cách kỳ lạ và không bao giờ người ta còn nhìn thấy nó nữa.

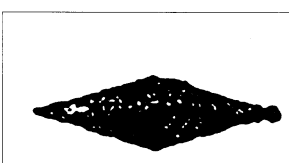

Bức vẽ lại UFO bằng bút chì còn lưu trong hồ sơ của Bộ quốc phòng Anh.

Một ngày nọ năm 1991, khi Nick Pope tham gia phỏng vấn ứng tuyển vào vị trí Chánh văn phòng UFO thuộc Bộ quốc phòng, ông đã bị bức ảnh UFO treo trên tường *"hớp hồn"*. Ông tiết lộ với báo ***Huffington Post*** rằng *"Ai có mặt trong căn phòng đó cũng như vậy"*.

Các bức ảnh nguyên gốc khác phim âm bản và bức ảnh treo tường UFO đó không rõ vì sao đã biến mất vào những năm 90 Thế kỷ XX. Chỉ duy nhất một bức vẽ lại bằng bút chì của Bộ quốc phòng là còn đó.

Bức ảnh là loạt 6 bức do một cặp khách bộ hành đường dài chụp khi phát hiện một vật thể lạ hình thoi trên bầu trời Pitlochry, Scotland vào ngày 4-8-1990. Chiếc UFO dường như bay liệng trong không trung gần một máy bay phản lực Harrier của Không quân Hoàng gia Anh. Các nhân chứng cho biết đã nhìn thấy vật thể bất thường trên trời khoảng gần 10 phút trước khi nó phóng mất dạng.

Sự cố năm 1990, từng được miêu tả trong hồ sơ về UFO được Bộ quốc phòng Anh giải mật và công bố hồi năm 2009.

Tờ ***Huffington Post*** dẫn lời ông Pope cho hay, chủ trương chính thống của Bộ quốc phòng Anh là thu được càng nhiều thông tin càng tốt trong trường hợp có người nhìn thấy UFO, kể cả phim âm bản.

Đối với sự cố năm 1990, hai khách bộ hành đường dài đã liên lạc với một tờ báo. Tòa soạn báo này đã cử người liên lạc với Bộ quốc phòng nhằm thu thập thêm thông tin để viết bài về sự cố. Tuy nhiên, Bộ quốc phòng đã ra yêu cầu và thu giữ toàn bộ ảnh gốc cũng như phim âm bản lọt vào tay tờ báo đó.

Mọi chuyện xảy ra chỉ ngay trước khi ông Pope về tiếp quản phòng UFO của Bộ vào giai đoạn 1991 - 1994. Khi bắt đầu cương vị lãnh đạo đơn vị này, ông Pope không thể kiềm chế việc nhìn trân trân vào bức ảnh phóng UFO cỡ lớn treo trên tường văn phòng.

Pope nhớ lại: *"Nó trông giống hình thoi ở mọi hướng và được chụp cả ba chiều… Vật thể lạ trông tối và có màu xám kim loại. Dù sở hữu kích thước lớn (hơn 24 m đường kính) nhưng UFO rõ ràng không mang cấu trúc của bất kỳ loại máy bay nào. Ngoài ra, trên thân mình nó không có ký hiệu nào và dường như không có hệ thống đẩy. Điều đó khiến chúng tôi nghĩ rằng, dù là gì, nó rõ ràng là sản phẩm công nghệ vượt xa những gì mà chúng tôi có"*.

Theo ông Pope, *"sếp"* của ông từng bị thuyết phục rằng vật thể trong bức ảnh chụp UFO thực chất là một mẫu máy bay bí mật của Mỹ. Tuy nhiên, sau sự cam đoan từ nhà chức trách Mỹ rằng họ không thử nghiệm bất cứ thứ gì như vậy trên bầu trời Anh, *"sếp"* của ông Pope đã cho tháo gỡ bức ảnh UFO treo trên tường và cất giữ nó ở đâu đó.

Ảnh gốc sau đấy được gửi tới chỗ các chuyên gia phân tích thuộc Trung tâm Do thám tình báo Không quân Anh. Ông Pope tiết lộ: *"Vào thời điểm đó, Bộ Quốc phòng thậm chí không công khai thừa nhận bất cứ sự quan tâm tình báo nào đến các UFO. Mặc dù chưa bao giờ phát biểu công khai nhưng chúng tôi muốn có công nghệ hiện đại để cho các máy bay quân sự và máy bay không người lái của mình."*

Tại sao câu chuyện về UFO này bây giờ lại được phanh phui? Câu trả lời đơn giản là: Cũng như

những đồn đại về sự kỳ bí của vụ rơi UFO ở Roswell, New Mexico (Mỹ) năm 1947, hay khu quân sự tuyệt mật Area 51 của Mỹ ở Sa mạc Nevada, nhiều bí mật không dễ dàng bị lãng quên.

Với những tình tiết về lời kể của nhân chứng, mối quan tâm của quan chức cấp cao trong chính quyền và sự biến mất đột ngột của các bằng chứng (bao gồm ảnh gốc và phim âm bản), sự cố năm 1990, hội đủ điều kiện thêu dệt nên một giai thoại mới về UFO.

9. Australia công bố tài liệu mật về UFO

Các tài liệu mật về vật thể không xác định (UFO) nằm 30 năm trong kho dữ liệu Quốc gia của Australia vừa được công bố cho thấy hai trực thăng của Lực lượng không quân Australia (RAAF) từng bị đặt trong tình trạng cảnh báo cao nhất khi hình ảnh về vật thể bí ẩn đột nhiên xuất hiện trên màn radar. Các tài liệu mật đang được trưng bày ở Canberra cũng cung cấp chi tiết về một số vật thể kỳ lạ khác, một số trong đó là do nhân chứng cung cấp cho cảnh sát.

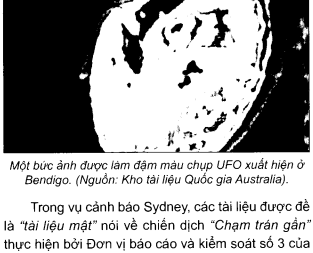

Một bức ảnh được làm đậm màu chụp UFO xuất hiện ở Bendigo. (Nguồn: Kho tài liệu Quốc gia Australia).

Trong vụ cảnh báo Sydney, các tài liệu được đề là *"tài liệu mật"* nói về chiến dịch *"Chạm trán gần"* thực hiện bởi Đơn vị báo cáo và kiểm soát số 3 của Căn cứ RAAF tại Williamtown gần Newcatsle vào ngày 30-6-1983, để truy tìm UFO sau khi có thông tin UFO xuất hiện ở Mascot. Những người kiểm soát không lưu tại Trung tâm Mascot khẳng định, UFO được bắt gặp nhiều nhất ở khoảng cách 70 - 150 hải lý ở phía Bắc Sydney với *"tốc độ lên tới khoảng 1100 - 6500 km/h ở độ cao lớn"*. Tuy nhiên, chiến dịch *"Chạm trán gần"* không thu được kết quả nào, mà UFO xuất hiện trên màn hình radar. Ba chuyên gia kiểm soát không lưu được cử đi Sydney để điều tra và xác định bất kỳ sự tiếp xúc nào và *"kiểm soát các máy bay đánh chặn nếu có cơ hội can thiệp hợp lý"*. Nhưng sau đó, K. Keenan - chuyên gia kiểm soát không lưu, này ra ý tưởng so sánh những hình ảnh trên màn hình radar với các hình ảnh từ nhiều thiết bị khác. Kết quả cho thấy, hình ảnh UFO được báo cáo từ Sydney chỉ là sản phẩm của nhiễu radar. Trong tập tài liệu cũng có các báo cáo mô tả chi tiết về *"đặc điểm bề ngoài của vật thể không xác định"* được phát hiện ở Trạm Milo tại Queensland vào năm 1982.

Tài liệu này đề cập tới các bức ảnh đã được chụp trước đó, nhưng nhiều bức ảnh không nằm trong số tài liệu vừa được công bố. Sỹ quan Geoffrey Russell, công tác tại một đồn công an địa phương, đã viết một báo cáo gửi tới căn cứ RAAF Amberley để mô tả một vòng tròn lớn, đường kính 2330 m với vòng tròn nhỏ hơn phía trong rộng 160 mm và sâu 15-30 mm. Đất quanh vòng tròn phía ngoài có vẻ đã bị *"thổi đi"* chứ không phải bị đào. Ở một nơi thuộc Queensland, người nông dân nuôi bò sữa Robin Priebe gọi điện cho cảnh sát vào lúc 5h30 vào một ngày Tháng 7-1983, để báo cáo rằng ông trông thấy một vật thể lạ trên bầu trời phía Bắc thị trấn. Các tài liệu nói rằng, cảnh sát sau đó cũng trông thấy một vật thể bao quanh bởi vầng sáng trắng lớn, và không có vẻ gì nó là một chiếc máy bay bình thường. Ông Priebe cho biết, cả ông và vợ mình đều nhìn thấy vầng sáng đó chuyển sang sáng trắng, rồi sau đó chuyển động từ từ về phía Bắc. Nhìn qua ống nhòm thì vầng sáng đó có hình đĩa tròn. Nó là vật thể tròn với hai chùm sáng phía trước và một chùm sáng bên cạnh. Một số bức ảnh trong đống tài liệu mật vừa được công bố là hình ảnh chụp được ở Bendigo mà hàng trăm người đã nhìn thấy vào Tháng 5-1983. Báo cáo tạm thời của RAAF nói rằng Mike Evans, phát thanh viên giới thiệu các đĩa hát của chương trình thuộc Trạm radio Bendigo, nhận được nhiều cuộc gọi của người nghe, và bản thân anh ta cũng nhìn thấy chùm sáng và chụp ảnh.

HẠT HIGGS

1. Thế nào là hạt Higgs

Hạt Higgs hay boson Higgs là một hạt cơ bản trong mô hình chuẩn của ngành vật lý hạt nhân và là một trong những loại hạt boson. Ngày 4 - 7 - 2012, một số nhà vật lý học tại Tổ chức *Nghiên cứu Nguyên tử* Châu Âu (CERN) đã nhận ra sự tồn tại của một hạt có những đặc tính *"thích hợp với boson Higgs"*, xác suất rằng dấu hiệu không phải do nó chỉ tới 0,00003 % (tức 5 độ lệch); tuy nhiên, các nhà khoa học hạt vẫn cần phải xác nhận rằng sự quan sát này do boson Higgs thay vì một boson bất ngờ chưa được khám phá.

Trong vài thập kỷ qua, ngành vật lý hạt đã xây dựng được một lý thuyết mô hình chuẩn, tạo nên khuôn khổ về sự hiểu biết các hạt và tương tác cơ

bản trong tự nhiên. Một trong những thành phần cơ bản của mô hình này là trường lượng tử giả thiết phổ biến, chịu trách nhiệm cung cấp khối lượng cho các hạt. Trường này có tên gọi là trường Higgs. Nó là hệ quả của lưỡng tính sóng-hạt của cơ học lượng tử, và tất cả các trường lượng tử đều có một hạt cơ bản đi kèm. Hạt đi kèm với trường Higgs được gọi là hạt Higgs, hay boson Higgs, theo tên của nhà vật lý Peter Higgs.

Hạt Higgs còn được gọi là hạt của Chúa hay hạt Chúa trời, vì tầm quan trọng của nó trong vụ nổ Big Bang cách đây 13,7 tỷ năm.

Hạt Higgs được gọi là *"hạt của Chúa"* nguyên nhân bắt nguồn từ tiếng Anh. Ban đầu hạt Higgs được gọi là *"goddamn particle"* tạm dịch là *"hạt mắc dịch"* vì nó quá khó tìm ra. Sau này được sửa lái đi thành *"god particle"* vì lý do liên quan đến ngôn từ. Việc này dẫn đến việc nhiều người không hiểu dễ bị nhầm tưởng *"god particle"* có liên quan đến Chúa và do vậy liên quan đến lĩnh vực tôn giáo. Sự nhầm lẫn này càng đi xa hơn khi *"god particle"* được dịch một cách máy móc sang các ngôn ngữ khác, khiến cho nhiều người còn nói là do tầm quan trọng của nó nên gọi là hạt của Chúa.

Vì trường Higgs chịu trách nhiệm về khối lượng, việc các hạt cơ bản có khối lượng được nhiều nhà vật lý coi như một dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của trường Higgs. Giả sử hạt Higgs tồn tại, chúng ta có thể suy luận ra khối lượng của nó dựa trên tác động mà nó tạo ra đối với thuộc tính của các hạt và trường khác. Ngày 4 - 7 - 2012, Fabiola Gianotti và Joseph Incandela, phát ngôn viên cho hai đội thí nghiệm độc lập ATLAS và CMS trình bày kết quả thực nghiệm của họ về boson Higgs tại LHC. Họ xác nhận mức tin cậy *"năm sigma"* của bằng chứng về một hạt có đặc tính *"tương đồng với boson Higgs"*, họ thừa nhận rằng công việc tiếp theo là cần thiết để kết luận rằng nó có mọi đặc tính mà lý thuyết đã tiên đoán về boson Higgs.

Ý tưởng cho sự tồn tại của hạt Higgs

Rất nhiều thí nghiệm thuộc lĩnh vực vật lý hạt trên Thế giới đang tìm kiếm cơ chế tạo ra khối lượng. Các nhà khoa học tại phòng thí nghiệm hạt nhân CERN ở Geneva cũng như tại Fermilab ở Illinois đang hy vọng tìm kiếm được cái họ gọi là *"boson Higgs"*. Họ tin tưởng rằng nó là một hạt, cũng có thể là một tập hợp hạt mà chúng có thể tạo ra những hạt có khối lượng khác.

Ảnh hưởng của nhóm (đám đông vây quanh) chính là cơ chế Higgs, được đưa ra bởi nhà vật lý người Anh Peter Higgs vào những năm 60 Thế kỷ XX. Lý thuyết đưa ra giả thuyết cho rằng, có một dạng lưới biểu trưng cho trường Higgs phủ đầy Vũ trụ. Giống như trường điện từ, nó có ảnh hưởng tới những hạt đi chuyển xuyên qua nó, nhưng nó cũng liên hệ với vật lý chất rắn.

Các nhà khoa học biết rằng, khi một êlectrôn đi qua một mạng tinh thể nguyên tử điện tích Dương, khối lượng của êlectrôn có thể tăng lên gấp 40 lần. Điều này cũng có thể đúng với trường Higgs, khi một hạt đi chuyển trong nó, nó sẽ bị bóp méo một chút - giống như đám đông vây quanh ngôi sao điện ảnh ở bữa tiệc - và truyền khối lượng cho hạt.

Câu hỏi về khối lượng là một vấn đề hóc búa, dẫn đến việc tồn tại hạt boson Higgs để phủ kín khoảng trống còn sót trong *Mô hình chuẩn*. *Mô hình chuẩn* miêu tả 3 trong 4 lực của tự nhiên: Lực điện từ, lực tương tác mạnh, và lực tương tác yếu. Lực điện từ đã được biết một cách cặn kẽ trong nhiều thập kỷ qua. Hiện tại, các nhà vật lý dồn sự quan tâm sang lực hạt nhân mạnh, lực liên kết những phần của hạt nhân nguyên tử lại với nhau, và lực hạt nhân yếu, lực chi phối khả năng phóng xạ cũng như phản ứng tổng hợp hyđro, một phản ứng quan trọng tạo ra năng lượng Mặt trời.

Điện từ học miêu tả sự tương tác giữa các hạt và photon, hình thành những bó (packet) nhỏ của bức xạ điện từ. Tương tự, lực hạt nhân yếu miêu tả cách thức hai hạt boson W và boson Z tương tác với các êlectrôn, quark, neutron... Có một sự khác nhau rõ ràng giữa hai tương tác này: Photon không có khối lượng, trong khi khối lượng của W và Z lại khá lớn (khoảng 100 lần so với khối lượng của proton). Trên thực tế chúng là một trong những hạt có khối lượng lớn nhất từng biết.

Khuynh hướng đầu tiên là giả sử rằng boson W và boson Z dễ dàng tồn tại, tương tác với những hạt cơ bản khác. Nhưng trên cơ sở toán học, khối lượng lớn của boson W và boson Z mang đến sự mâu thuẫn trong *Mô hình chuẩn*. Để giải thích cho điều này, các nhà vật lý cho rằng phải có ít nhất một hạt khác - đó là boson Higgs. Những lý thuyết đơn giản nhất dự đoán rằng có một boson Higgs, nhưng các lý thuyết khác lại cho rằng có nhiều hơn. Trên thực tế, quá trình tìm kiếm hạt Higgs là một việc hào hứng nhất khi nghiên cứu, bởi vì nó có thể dẫn đến những khám phá mới, hoàn chỉnh vật lý hạt. Một số nhà lý thuyết nói rằng, nó có thể mang ánh sáng đến cho toàn bộ những dạng tương tác mạnh mới, và số khác tin tưởng rằng việc nghiên cứu sẽ khám phá ra một vật lý cơ bản đối xứng mang tên *"siêu đối xứng"*. Trước hết, các nhà khoa học muốn xác định phải chăng boson Higgs thực sự tồn tại? Quá trình tìm kiếm đã bắt đầu từ hơn 10 năm trước, tại cả hai phòng nghiên cứu CERN tại Geneva và Fermilab ở

Illinois. Để tìm kiếm các hạt này, nhiều nhà nghiên cứu phải thực hiện cuộc va chạm những hạt khác với nhau ở vận tốc cực lớn. Nếu năng lượng từ sự va chạm này đủ lớn, nó có thể chuyển sang những hạt vật chất nhỏ hơn - có thể là boson Higgs. Những hạt đó chỉ tồn tại ở một thời gian ngắn, sau đấy phân rã thành hạt khác. Vì thế, để chứng minh cho sự xuất hiện hạt Higgs qua sự va chạm, nhà nghiên cứu phải tìm được bằng chứng dựa vào các hạt nó sẽ phân rã ra.

2. Mười điều chưa biết về hạt Higgs

2.1. Tài liệu nổi tiếng của Peter Higgs về hạt Higgs từng bị từ chối

Năm 1964, nhà vật lý Peter Higss viết 2 tài liệu, mỗi văn bản dài 2 trang, về thứ mà ngày nay được gọi là trường Higgs. Chuyên san ***Physics Letters*** công nhận tài liệu đầu tiên và gửi trả bản thứ 2 cùng gợi ý rằng: Higgs nên bổ sung thêm một phần giải thích nguồn tác động về mặt vật lý trong thuyết của ông. Higgs thêm vào tài liệu một đoạn dự đoán rằng: Sự kích thích của trường này, giống như sóng của đại dương, sẽ tạo ra một hạt mới. Sau đó, ông nộp bản sửa tới chuyên san ***Physical Review Letters*** và nó được đăng.

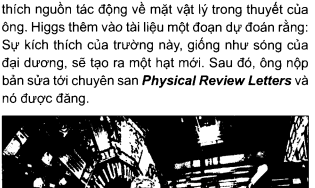

Nhà vật lý Peter Higgs bên máy dò phát hiện "hạt của Chúa" (CMS) tại Phòng Thí nghiệm Vật lý Nguyên tử Châu Âu (CERN) (Thụy Sỹ).

2.2. Bộ trưởng Khoa học Anh và việc tổ chức cuộc thi giải thích về trường Higgs

Theo mô hình của Higgs, các hạt cơ bản có khối lượng nhờ tương tác với một trường vô hình, có mặt khắp nơi. Càng tương tác nhiều với trường Higgs, hạt mới này càng có khối lượng lớn. Các nhà khoa học gặp khó khăn trong việc giải thích về trường Higgs tới mức, năm 1993, Bộ trưởng Khoa học Anh William Waldegrave tổ chức cuộc thi tầm Quốc gia, tìm lời giải thích xuất sắc nhất (chỉ dài 1 trang giấy) cho giả thuyết của Higgs.

Ông Waldegrave trao rượu sâm panh cho những người thắng cuộc, bao gồm nhà vật lý David Miller. Ông Miller so sánh trường Higgs với một nhóm người thuộc một đảng phái chính trị dàn đều khắp một căn phòng. Một người vô danh bất kỳ có thể di chuyển qua đám đông mà không gặp cản trở. Tuy nhiên, Thủ tướng Anh thời đó, bà Margaret Thatcher, thì sẽ thu hút được nhiều sự chú ý: Họ xúm lại xung quanh bà, làm bà bị chậm lại và khiến bà có *"khối lượng"* lớn hơn.

2.3. Cơ chế Higgs chỉ giải thích được một phần nhỏ về khối lượng trong Vũ trụ

Hầu hết các bài báo khoa học nổi tiếng đều khiến độc giả tin rằng: Mô hình Higgs mang khối lượng của tất cả mọi thứ trong Vũ trụ. Tuy nhiên, trường Higgs chỉ mang lại khối lượng cho những hạt cơ bản như êlectrôn hay hạt quark (hạt vi lượng). Hầu hết Vũ trụ mà ta có thể quan sát được đều cấu tạo từ các hạt tổng hợp như proton hay nơtron - những hạt chứa hạt vi lượng. Cũng giống như một ổ bánh mỳ nho khô sẽ nặng hơn tổng khối lượng các hạt nho khô của nó, hạt proton và nơtron cũng nặng hơn hạt vi lượng bên trong chúng. Khối lượng của chúng chủ yếu tới từ lực hạt nhân mạnh có khả năng giữ những hạt vi lượng ở gần nhau.

2.4. Higgs không phải là nhà vật lý duy nhất đóng góp ý tưởng về hạt Higgs

Đã có một số nhà lý luận góp phần vào việc phát triển khung lý thuyết dẫn tới sự phát hiện ra hạt Higgs. Năm 2010, Hiệp hội Vật lý Mỹ trao *Giải J.J. Sakurai Prize* cho 6 nhà vật lý, những người từng công bố tài liệu của họ về vấn đề này năm 1964. Một số nhà lý luận khác cũng này ra các ý tưởng tương tự và công trình công bố trước của họ cũng giúp mở đường cho việc tìm ra loại hạt này. Điều này gây khó khăn cho Hội đồng trao *Giải Nobel* của Thụy Điển khi mà *Giải thưởng Nobel Vật lý* hàng năm chỉ có thể được được trao cho tối đa 3 nhà khoa học còn sống.

2.5. Từ boson bắt nguồn từ tên nhà toán học, nhà vật lý học người Ấn Độ Satyendra Nath Bose

Có 2 loại hạt: Hạt boson và hạt fermion. Hạt Higgs được xếp vào nhóm các hạt boson. Nhóm hạt được đặt theo tên một nhà vật lý học người Ấn Độ Satyendra Nath Bose nổi tiếng bởi sự hợp tác với Albert Einstein những năm 20 Thế kỷ XX. Một trong những kết quả mà cặp đôi này đạt được là thống kê Bose - Einstein, cách thức được dùng để miêu tả hoạt động của một lớp các hạt mang tên Bose. Hai hạt boson với thuộc tính giống hệt nhau có thể ở tại một vị trí trong cùng một thời điểm, nhưng 2 hạt fermion thì không. Điều đó giải thích tại sao các proton thuộc nhóm hạt boson có thể di chuyển cùng nhau qua các chùm tia laser tập trung, còn các hạt

êlectrôn thuộc nhóm hạt fermion phải ở cách xa nhau. Cũng vì thế mà êlectrôn phải tồn tại ở các quỹ đạo riêng biệt trong các nguyên tử. Bose chưa bao giờ nhận được bằng Tiến sỹ, cũng không được trao *Giải Nobel* cho công trình nghiên cứu của mình, trong khi đó, Ủy ban trao *Giải Nobel* lại công nhận những nhà khoa học khác với nghiên cứu có liên quan tới các khái niệm mà ông này phát triển.

2.6. Cái tên "hạt của Chúa"

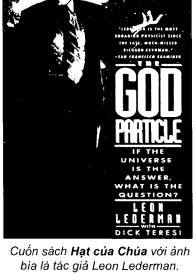

Cuốn sách ***Hạt của Chúa*** *với ảnh bìa là tác giả Leon Lederman.*

Cái tên *"hạt của Chúa"* bắt nguồn từ chủ nhân *Giải Nobel* Nhà vật lý học Leon Lederman vô tình đặt tên cho boson Higgs (hạt Higgs) giống như tên cuốn sách của ông: *"hạt của Chúa"* (God). Lederman nói đùa rằng, thực ra ông muốn gọi hạt Higgs là *"hạt chết tiệt"* (god-damn) bởi quá khó khăn để tìm ra nó. Cái tên đặc biệt này đã thu hút sự chú ý của dư luận.

2.7. Mô hình chuẩn có thể vẫn dở dang dù tìm ra hạt Higgs

Hạt Higgs là loại hạt cuối cùng chưa được phát hiện theo như *Mô hình chuẩn*, thuyết mô tả các thành phần nhỏ nhất của vật chất và cách mà chúng tương tác với nhau. Tìm ra hạt Higgs không có nghĩa là bí ẩn về vật lý hạt có thể khép lại. Mô hình chuẩn lý giải về các lực cơ bản như lực điện từ, lực hạt nhân (còn gọi là tương tác mạnh) nhưng lại không thể đưa ra lời giải thích về trọng lực. Có thể chúng ta chỉ trải nghiệm một phần của trọng lực bởi có khả năng nó còn gây ra tác động theo nhiều chiều khác một cách bí ẩn.

2.8. Nếu hạt Higgs tồn tại, có thể nó có "chị em"

Nhiều nhà lý luận cố gắng giải thích về các hạt biết trọng lượng của nó mà không có hạt Higgs nhưng chưa ai đưa ra được một mô hình thành công. Trên thực tế, theo lý thuyết siêu đối xứng, có ít nhất 5 loại hạt Higgs. Phỏng đoán này có chính xác hay không còn phụ thuộc vào các thí nghiệm của CERN với máy gia tốc hạt lớn (LHC) và Phòng Thí nghiệm Máy gia tốc Quốc gia Fermi (Fermilab, Mỹ) với máy gia tốc Tevatron. Quá trình thực nghiệm hoàn tất nhưng dữ liệu vẫn đang được phân tích để khám phá xem hạt Higgs liệu có tồn tại và nếu đúng như vậy, đó có phải là loại hạt chúng ta vẫn mong đợi?

2.9. Các nhà khoa học có thể "thoáng thấy" hạt Higgs hơn 1 thập kỷ trước

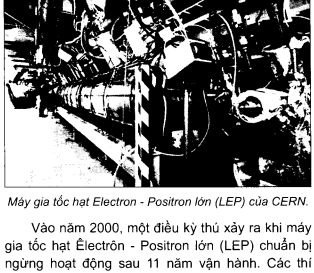

Máy gia tốc hạt Electron - Positron lớn (LEP) của CERN.

Vào năm 2000, một điều kỳ thú xảy ra khi máy gia tốc hạt Êlectrôn - Positron lớn (LEP) chuẩn bị ngừng hoạt động sau 11 năm vận hành. Các thí nghiệm của LEP bắt đầu cho thấy dấu hiệu của một thứ gì đó giống như hạt Higgs với trọng lượng khoảng 115 GeV/c2 (bằng trọng lượng của nguyên tử iot).

Các nhà khoa học thuyết phục lãnh đạo của CERN để cho LEP hoạt động thêm 6 tuần nữa. Trong khoảng thời gian đó, nhiều sự kiện liên quan tới hạt Higgs xảy ra làm họ tiếp tục xin gia hạn thời gian vận hành LEP nhưng cuối cùng bộ máy này vẫn bị dỡ bỏ và được thay thế bằng LHC. Kết quả mới nhất của LHC (công bố vào Tháng 12-2011) xác định rằng hạt Higgs nếu tồn tại sẽ có trọng lượng từ 115-130 GeV/c2.

2.10. Tìm ra loại hạt mới chỉ là màn mở đầu

Một thứ gì đó giống với hạt Higgs không có nghĩa nó chính là hạt Higgs. Thuyết *Mô hình chuẩn* mô tả khá cặn kẽ cách thức tương tác giữa hạt Higgs với các loại hạt khác. Những nhà vật lý sẽ phải nghiên cứu hàng loạt đặc tính của loại hạt mới cũng như thử nghiệm tương tác trước khi xác định liệu hạt này có phải là hạt Higgs được mô tả trong *Mô hình chuẩn* của vật lý hạt không. Nếu đây lại là một loại hạt hoàn toàn mới, các nhà khoa học sẽ lại có nhiều bí ẩn cần khám phá.

NGƯỜI NGOÀI HÀNH TINH

1. Sẽ tìm thấy người ngoài hành tinh trong 40 năm tới

Đó là nhận định của ông Martin Rees, cựu Chủ tịch Hiệp hội Hoàng gia - Viện Hàn lâm Khoa học hàng đầu Anh trong bài phát biểu tại buổi ra mắt bộ phim tài liệu ***Grand Design*** dựa trên cuốn sách nổi tiếng của Giáo sư Stephen Hawking nhằm giải đáp những câu hỏi cơ bản nhất về sự sống và Vũ trụ.

Rees tin tưởng sớm nhất thì đến năm 2025, giới vật lý thiên văn có thể xem xét, phân tích hình ảnh chi tiết của các Hành tinh xa xôi ngoài Hệ Mặt trời và khi đó, sẽ chẳng có gì khó khăn trong việc tìm kiếm các bằng chứng giúp trả lời câu hỏi có hay không sự sống ở nơi nào đó trong Vũ trụ bao la ngoài Trái đất.

Bên cạnh đó, khi hỏi về những thay đổi được kỳ vọng của ngành khoa học 40 năm tới, ông cho rằng những hiểu biết thêm về *"nguồn gốc sự sống, nơi mà nó tồn tại và việc liệu thực sự có sinh vật với cái tên người ngoài hành tinh hay không là nhóm vấn đề vô cùng quan trọng"*. Rees nói thêm: *"Trong vòng 10 đến 20 năm nữa, chúng ta sẽ hiểu và mô tả được nhiều Hành tinh khác giống Trái đất cũng như quỹ đạo các ngôi sao"*.

Tuy nhiên, quá trình này lại gặp không ít khó khăn khi rất nhiều nghiên cứu Vũ trụ đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng, có nguy cơ khiến các dự án tìm kiếm sự sống thông minh ngoài Trái đất phải ngừng lại. Đơn cử như Viện SETI ở California (Mỹ) đã bị buộc phải cắt giảm hoạt động của loạt Kính viễn vọng radio vốn thực hiện nhiệm vụ dò tìm, phát hiện tín hiệu lạ từ không gian.

2. Các nhà khoa học nói về cuộc chạm trán với người ngoài hành tinh

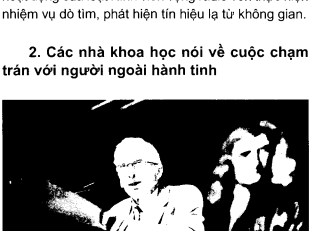

Nhà Thiên văn học Martin Rees - cựu Chủ tịch Hiệp hội Hoàng gia Anh. (Ảnh: Jay Williams).

Các nhà khoa học Anh đang nghĩ cách sẽ làm gì khi tiếp xúc với UFO: Nên cho những người ngoài hành tinh vào vườn thú hay đặt họ lên bàn ăn? Loài người có thể có những cuộc tiếp xúc với người ngoài hành tinh trong 100 năm tới. Nhưng các nhà khoa học không vội vui mừng trước sự kiện này. Họ đang nghĩ cách phải ứng xử như thế nào với những sinh vật lạ có trí tuệ? Phát biểu tại một cuộc Hội nghị của Diễn đàn mở Châu Âu tổ chức tại Dublin (Scotland), nữ vật lý thiên văn nổi tiếng người Anh là Joceline Bell Bernell đã đề xuất, ngay từ bây giờ phải tích cực chuẩn bị cho cuộc tiếp xúc với những người khách đến từ Vũ trụ. *"Tôi cho rằng trong Thế kỷ tới chúng ta sẽ thu được những dấu hiệu về sự sống ngoài Hành tinh. Thậm chí một sự sống có trí tuệ. Chúng ta có thể sẽ gặp gỡ với các sinh vật đó. Chúng ta đã chuẩn bị tốt để đối phó với một cuộc chạm trán với họ chưa? Sẽ cho họ vào vườn thú hay đặt họ lên bàn ăn đây?"*. Theo bà Bernell, rất có thể loài người sẽ gặp sự sống ngoài Trái đất ở một Hành tinh nào đó lởm chởm đá và bao bọc bởi bầu khí quyển gồm khí cacbonic và ozon. *"Nếu chúng ta thực sự nghĩ rằng có sự sống ngoài Hành tinh, và chuẩn bị các nguyên tắc ứng xử với họ, thì cần báo cáo điều đó với ai? Với giới truyền thông, với Nguyên thủ Quốc gia hay với Giáo hoàng? Những chuyện đó cần suy nghĩ từ bây giờ"*. Theo bà, ngay cả khi đã phát hiện ra những dấu hiệu về sự sống ngoài Trái đất thì cũng phải mất hàng chục năm để giới thiệu với họ về chúng ta: *"Không gì có thể di chuyển với tốc độ nhanh hơn ánh sáng. Cho nên sự giao tiếp với những người ngoài Hành tinh cần một thời gian 50 hoặc 100 năm"*.

Một số nhà khoa học tỏ ra hết sức dè dặt trước cuộc gặp gỡ những người *"khách lạ"*. Nhiều người hoài nghi cho rằng, đó có thể là một cuộc xâm lăng khó tránh khỏi, với kết cục là sự thất bại dẫn đến việc hủy diệt cuộc sống trên Trái đất. Nếu người ngoài Hành tinh có công nghệ để vượt được khoảng cách mênh mông trong Vũ trụ thì sự chống đối của chúng ta là hoàn toàn vô ích, nên tốt hơn hết là đừng lộ mặt, và nên ngừng việc tìm kiếm những sự sống ngoài Hành tinh. Một trong những nhà vật lý lý thuyết nổi tiếng nhất và có ảnh hưởng nhất thời đại là Steven Hawking cho rằng, chúng ta cần phải làm tất cả những gì có thể để tránh một cuộc tiếp xúc với những người ngoài Hành tinh. Ông nói: *"Nếu họ đã bay được đến Trái đất một cách chủ động thì kết cục chẳng khác gì việc Christopher Colombus tìm ra và ở lại Châu Mỹ. Chắc chắn rằng điều này chẳng tốt đẹp gì đối với những người Mỹ bản địa"*. Những cuộc điều tra dư luận gần đây tiến hành tại Anh cho thấy một nửa số người dân tại Vương quốc Anh tin rằng, nền văn minh ngoài Trái đất là có thực. Trên 1/3 người được hỏi có ý kiến cần tìm kiếm một cách tích cực người ngoài Hành tinh và nên cố gắng thiết lập mối quan hệ với họ. Tài liệu của Cục lưu trữ Anh về UFO mà trước đây được xem như bí mật Quốc gia đã vừa công bố và bất cứ người dân nào cũng có quyền tiếp cận. Theo thông tin của báo ***Vesti***, những người đứng đầu Quốc gia quan tâm rất nghiêm túc đến vấn đề UFO. Cựu Thủ tướng Tony Blair từ năm 1998 còn tổ chức nhiều buổi họp đặc biệt để xem xét vấn đề nền văn minh ngoài Trái đất. Theo lời báo cáo viên, UFO có thể đến Trái đất không chỉ với mục đích thù địch mà còn cả mục đích du lịch nữa.

TRẠM VŨ TRỤ QUỐC TẾ

1. Tìm hiểu về Trạm Vũ trụ Quốc tế

Trạm Vũ trụ Quốc tế (tiếng Anh: International Space Station, viết tắt: ISS), là một tổ hợp công trình nhằm nghiên cứu không gian, nhờ sự hợp tác của năm cơ quan không gian: NASA (Hoa Kỳ), RKA (Nga), JAXA (Nhật Bản), CSA (Canada) và 10 trong 17 nước thành viên của ESA (Châu Âu).

Trạm Vũ trụ Quốc tế được coi là kết quả của sự hợp nhất hai dự án lớn, nhưng thiếu kinh phí để có thể thực hiện riêng biệt là Trạm Vũ trụ Tự do (Freedom) ở Hoa Kỳ và Trạm Vũ trụ Hòa Bình 2 (Mir-2) của Nga. Ngoài các module của Hoa Kỳ và Nga đã được lên kế hoạch, module Columbus của Châu Âu (kế hoạch), module thí nghiệm Nhật Bản cũng sẽ được ghép vào trạm. Cơ quan Không gian Brasil (AEB, Brasil) tham gia dự án này thông qua một hợp đồng riêng với NASA. Cơ quan Không gian Italia cũng có vài hợp đồng tương tự cho nhiều hoạt động, nằm ngoài khuôn khổ các nhiệm vụ của ESA trong dự án ISS (Italia cũng là một thành viên trong ESA). Do quỹ đạo của Trạm Vũ trụ Quốc tế thuộc dạng quỹ đạo gần Mặt đất (còn gọi là Quỹ đạo LEO - Low Earth Orbit), độ cao cách mặt đất chỉ trong khoảng từ 319,6 km đến 346,9 km, trạm có các tấm pin Mặt trời rộng, phản chiếu ánh sáng Mặt trời nên có thể quan sát ISS từ Mặt đất. ISS di chuyển trong không gian với vận tốc trung bình là 27.743,8 km/giờ, ứng với 15,79 lần bay quanh Trái đất mỗi ngày.

Theo kế hoạch, Trạm Vũ trụ Quốc tế hoàn thành vào năm 2011 và sẽ hoạt động đến năm 2016. Từ năm 2007, ISS đã trở thành vệ tinh nhân tạo lớn nhất của quỹ đạo Trái đất, lớn hơn bất kỳ trạm Vũ trụ nào khác. Trạm Vũ trụ Quốc tế là trạm Vũ trụ duy nhất có người thường trực, thực hiện các công việc nghiên cứu. Phi hành đoàn không gian Expedition 1 là nhóm phi hành gia đầu tiên tới Trạm Vũ trụ Quốc tế vào ngày 2 - 11 - 2000. Đây là bước đi đầu tiên của kế hoạch đưa con người làm việc lâu dài trong không gian của ISS. Trạm Vũ trụ được cung cấp các nhu yếu phẩm, thiết bị cần thiết từ Tàu Vũ trụ Soyuz, Tàu vận tải Tiến bộ (Progress) của Nga và các phi thuyền con thoi của Mỹ. Những người đến trạm đầu tiên đều là các nhà du hành thuộc chương trình không gian của Nga và Hoa Kỳ. Phi hành gia người Đức, Thomas Reiter, đã đến trạm cùng nhóm các nhà du hành thuộc Expedition 13 vào Tháng 7 - 2006, trở thành người đầu tiên từ cơ quan không gian khác đến trạm. Thành phần của phi hành đoàn Expedition 16 đã đại diện cho cả năm cơ quan không gian, để củng cố quan hệ cộng tác của dự án ISS. Đến nay, ISS đã đón phi hành gia từ 14 nước khác nhau, và năm khách du lịch Vũ trụ.

Đầu tiên, trạm được đề nghị đặt tên là *"Alpha"* nhưng bị Nga bác bỏ vì ký tự Hy Lạp *"A"* thường được dành cho những cái đầu tiên, trong khi Trạm Vũ trụ Quốc tế đầu tiên lại là Hòa bình của Nga. Khi Roskosmos (Cơ quan Vũ trụ Liên bang Nga) đề nghị tên *"Atlant"* thì bị Hoa Kỳ bác bỏ vì sự nhầm lẫn với *Tàu con thoi Atlantis*.

Lịch sử

Năm 1984, Tổng thống Hoa Kỳ Ronald Reagan thông báo bắt đầu xây dựng Trạm quỹ đạo của Hoa Kỳ. NASA dự định sẽ đưa các module của Trạm quỹ đạo này với tên Trạm Vũ trụ Tự do, được coi là bản sao của Trạm Vũ trụ Salyut và Mir của Liên Xô lên quỹ đạo bằng tàu con thoi. Tuy nhiên, dự án bị hủy bỏ sau sự kiện Liên Xô sụp đổ, đi liền với việc kết thúc Chiến tranh Lạnh cùng cuộc chạy đua vào không gian. Các quan chức trong ngành Không gian của Hoa Kỳ nhanh chóng tiến hành đàm phán với những đối tác Quốc tế, bao gồm Châu Âu, Nga, Nhật Bản và Canada, nhằm xây dựng một Trạm Vũ trụ Quốc tế vào đầu thập niên 90. Dự án này được công bố lần đầu tiên năm 1993 và được gọi là Trạm Vũ trụ Alpha. Dự án lập kế hoạch liên kết tất cả những dự kiến xây dựng Trạm Vũ trụ của các cơ quan không gian: Trạm Vũ trụ Tự do của NASA, Mir-2, trạm kế thừa của Trạm Vũ trụ Hòa Bình, với trọng tâm là module Zvezda của Nga, và Columbus của ESA. Hiện nay, có kế hoạch phát triển Columbus thành một phòng thí nghiệm không gian độc lập.

Bộ phận đầu tiên, khối chức năng hàng hóa Zarya (Bình minh), được phóng lên quỹ đạo vào Tháng 11 - 1998, bằng tên lửa Proton của Nga. Hai bộ phận tiếp theo (Module Unity và module dịch vụ Zvezda) cũng được phóng lên quỹ đạo, trước chuyến bay của phi hành đoàn đầu tiên Expedition 1. Expedition 1 gồm một phi hành gia người Mỹ, William Shepherd và hai phi hành gia người Nga là Yuri Pavlovich Gidzenko và Sergei Konstantinovich Krikalyov đã kết nối thành công với ISS vào ngày 2 - 11 - 2000.

Tóm tắt quá trình hình thành ISS:

Ngày 17 - 6 - 1992 - Nga và Hoa Kỳ ký kết thỏa thuận về hợp tác trong nghiên cứu Vũ trụ. Theo đó Cơ quan Vũ trụ Nga (Российское космическое агентство, viết tắt là PKA hay RKA trong ký tự Latinh) và NASA chuẩn bị chương trình hợp tác *"Hòa bình-Tàu con thoi"*. Từ đây, ý tưởng hợp nhất những chương trình Quốc gia của việc xây dựng các Trạm quỹ đạo đã nảy sinh.

Tháng 3 - 1993 - Tổng Giám đốc RKA Yuri Koptev và Tổng công trình sư Tổ hợp Khoa học Sản xuất

Năng lượng (NPO Energia, НПО Энергия) Yuri Semenov đề nghị với Giám đốc NASA Daniel Goldin xây dựng Trạm Vũ trụ Quốc tế.

Ngày 1 - 11 - 1993 - RKA và NASA ký *"Kế hoạch chi tiết các công việc cho Trạm Vũ trụ Quốc tế"*.

Tháng 11 - 1994 - tại Moskva, các buổi góp ý kiến đầu tiên của Cơ quan Vũ trụ của Nga và Hoa Kỳ được tổ chức. Hợp đồng với các công ty tham gia dự án, Boeing, Mc Donnell-Douglas, General Electric, Rockwell và Công ty Tên lửa Vũ trụ Năng lượng mang tên Korolyov (RKK Energia, РКК Энергия им. С. П. Королева), được ký kết.

Tháng 3 - 1995 - Tại Trung tâm Không gian Lyndon B. Johnson ở Houston, mô hình phác thảo của trạm được phê chuẩn.

Năm 1996 - Cấu hình của trạm được phê chuẩn. Nó gồm 2 phần: Nga (phương án hiện đại hóa của *"Mir-2"*) và Hoa Kỳ (với sự tham gia của Canada, Nhật, Italia, Cơ quan Vũ trụ Châu Âu và Brasil).

Ngày 20 - 11 -1998 - Nga phóng thành phần đầu tiên của trạm: Khối chức năng hàng hóa Zarya (Заря).

Ngày 7 - 12 - 1998 - Tàu con thoi Endeavour đưa lên và gắn vào trạm module NODE-1 (Unity) của Hoa Kỳ.

Ngày 26 - 7 - 2000 - Module dịch vụ Zvezda được gắn vào khối chức năng hàng hóa Zarya.

Ngày 2 - 11 - 2000 - Tàu vận tải *"Soyuz TM-31"* đưa lên trạm phi hành đoàn đầu tiên.

Ngày 18 - 4 - 2005 - Giám đốc NASA Michael D. Griffin trong khi điều trần trước Ủy ban Thượng viện về Không gian và Khoa học, đã tuyên bố sự cần thiết của việc cắt giảm tạm thời các nghiên cứu khoa học ở phần trạm của Hoa Kỳ. Điều này là cần thiết, nhằm giải phóng những nguồn lực để tập trung vào xây dựng CEV - phương tiện thám hiểm có người lái (bảo đảm việc xây dựng đến năm 2010, và không muộn hơn 2014). CEV là cần thiết để đảm bảo việc đi lên trạm của Mỹ không bị phụ thuộc (vốn bị tạm ngưng sau tai nạn Tàu con thoi Columbia năm 2003). Như vậy, đến năm 2010 có kế hoạch kết thúc việc sử dụng hạm đội *"Tàu con thoi không gian"*.

Ngày 19 - 6 - 2008, để bảo đảm an toàn cho trạm Trạm Vũ trụ Quốc tế được đưa lên cao thêm 7 km .

Lắp ghép

Zarya (Bình minh), module đầu tiên của ISS, được phóng lên bởi một Tên lửa Proton vào Tháng 11 - 1998. Sau đó hai tuần, sứ mệnh STS-88 được tiến hành mang theo Unity, một trong ba module nút, và kết nối nó với Zarya. Hai module hạt nhân tối thiểu này vận hành tự động trong một năm rưỡi, cho đến Tháng 6 - 2000, khi module Zvezda (Ngôi sao) của Nga được kết nối thêm vào, cho phép một phi hành đoàn tối thiểu ba người lưu lại lâu dài trên ISS. Từ năm 2000 đến năm 2006, module điều áp chính duy nhất được thêm vào trạm là module phòng thí nghiệm Destiny, (*Số phận hay định mệnh*) do STS-98 mang lên vào năm 2001.

Khi việc lắp ráp hoàn thành, ISS sẽ có thể tích được điều áp khoảng 1.000 m^3, với trọng lượng khoảng 400.000 kg (400 tấn), có thể tạo ra xấp xỉ 100 kilowatt năng lượng, chiều dài toàn bộ giàn đỡ là 108,4 m, chiều dài tất cả module là 74 m, và chứa được 6 phi hành gia. Việc xây dựng trạm đầy đủ sẽ cần đến hơn 40 chuyến bay lắp ráp. Trong số những chuyến bay này, hiện có 33 chuyến dự định dùng tàu con thoi để vận chuyển thiết bị, với 28 chuyến bay đã thực hiện được 5 chuyến bay đến năm 2010. Các chuyến bay lắp ráp khác gồm có các module được phóng lên bởi Tên lửa Proton của Nga hoặc bằng Tên lửa Soyuz (Liên hiệp) như trường hợp của bộ phận Nút thông khí Pirs.

Ngoài những chuyến bay lắp ráp và hậu cần, tính đến năm 2010, đã có tới 30 chuyến bay được thực hiện bằng Tàu vận tải Tiến bộ để cung cấp đầy đủ nhu yếu phẩm. Thiết bị thí nghiệm, nhiên liệu và đồ dùng khác đã được gửi đến Trạm ISS gồm: *Tàu con thoi*, *Tàu Tiến bộ*, *ATV* của Châu Âu (đã có chuyến bay đầu tiên vào Tháng 3 - 2008), và HTV của Nhật Bản (vào cuối năm 2009). Trạm ISS khi được hoàn thành sẽ gồm các module điều áp gắn kết với nhau nối với một Giàn cấu trúc hợp nhất, trên đó gắn bốn cặp module tế bào quang điện PV - photovoltaic lớn (các tấm pin Mặt trời). Module điều áp và giàn đỡ sẽ được đặt vuông góc với nhau: Giàn đỡ mở rộng từ mạn phải đến mạn trái và khu vực có người ở trải dài tiếp tục ở phần trục hai đầu của trạm. Dù trong thời gian xây dựng góc nghiêng của trạm có thể thay đổi, nhưng khi tất cả 4 cặp module tế bào quang điện được đặt đúng vị trí ở hai đầu của trạm, nó sẽ nằm đúng theo hướng di chuyển.

Tổng cộng có 10 module điều áp (Zarya, Zvezda, module phòng thí nghiệm Destiny, Module Unity (trước đây gọi là Node 1), module Harmony (trước đây gọi là Node 2), Node 3, module phòng thí nghiệm Columbus, module thí nghiệm Nhật Bản Kibo, MLM và RM), đã được lên danh sách để thực hiện lắp ráp. Đây là những thành phần của ISS theo dự kiến đã hoàn thành vào năm 2010. Một số những bộ phận điều áp nhỏ sẽ được thêm vào như tàu vũ trụ Soyuz (2 tàu như tàu cứu hộ - thay đổi luân phiên trong 6 tháng), Tàu vận tải Progress (2 hoặc hơn), module thông khí Quest và Pirs, cũng như module hậu cần đa mục đích định kỳ, Tàu vận tải không người lái ATV và Tàu vận tải H-II).

Thảm họa Columbia và những thay đổi trong kế hoạch xây dựng

Thảm họa và hậu quả

Thảm họa Phi thuyền con thoi Columbia vào ngày 1 - 2 - 2003, tiếp đó là hai năm rưỡi đình chỉ Chương trình Tàu con thoi của Hoa Kỳ, cùng với hàng loạt vấn đề trong việc tiếp tục cho các Tàu con thoi hoạt động trở lại vào năm 2005.

Chương trình Tàu con thoi được tiếp tục vào ngày 26 - 7 - 2005, với sứ mệnh bay trở lại STS-114 của Tàu Discovery. Nhiệm vụ của Tàu Discovery là đến ISS để kiểm tra các biện pháp an toàn mới kể từ thảm họa Columbia và cung cấp đồ tiếp tế cho trạm. Dù nhiệm vụ đã thành công an toàn, nhưng không phải là không có sự rủi ro; người ta vẫn lo ngại về những tấm cách nhiệt ốp ở thùng nhiên liệu ngoài, có thể bị rơi ra bất kỳ lúc nào và gây ra thảm họa, khiến cho lãnh đạo NASA phải tuyên bố tạm ngưng các chuyến bay cho đến khi vấn đề này được giải quyết.

Trong thời gian giữa thảm họa Columbia và bắt đầu tiếp tục việc phóng Tàu con thoi, những sự thay đổi phi hành đoàn trên ISS đều do Tàu Vũ trụ Soyuz của Nga chuyên chở. Bắt đầu từ Expedition 7, chỉ có hai phi hành gia được phóng lên ISS, trong khi trước đây có đến ba phi hành gia. Vì ISS không được Tàu con thoi cung cấp nhu yếu phẩm qua một thời gian dài, một số lớn vật phẩm của kế hoạch đã không được sử dụng thích hợp, khiến cho hoạt động của trạm bị cản trở tạm thời vào năm 2004. Tuy nhiên, những Tàu vận tải Tiến bộ và chuyến bay con thoi STS-114 đã giải quyết vấn đề này.

Những thay đổi trong kế hoạch xây dựng

Việc xây dựng ISS đã kéo dài hơn nhiều so với kế hoạch dự kiến hoàn thành vào năm 2004 hoặc 2005. Nguyên nhân của sự chậm trễ là do các quan chức NASA lưỡng lự đưa ra quyết định về những chuyến bay của Tàu con thoi sau khi xảy ra thảm họa Columbia vào đầu năm 2003. Một lý do khác cũng phải kể đến là việc Cơ quan Vũ trụ của Nga bị cắt giảm ngân sách hoạt động cho *Chương trình ISS*. Vào thời gian hoãn phóng Tàu con thoi, việc xây dựng ISS được tạm dừng và nhiều thí nghiệm khoa học được tiến hành trên tàu cũng bị hạn chế vì phi hành đoàn lúc bấy giờ chỉ còn lại 2 người.

Kể từ đầu năm 2006, khi có nhiều thay đổi so với kế hoạch dự kiến ban đầu, thậm chí cả kế hoạch trước thảm họa Columbia. Những module và các kết cấu khác bị hủy bỏ hoặc thay thế, số lượng chuyến bay của Tàu con thoi đến ISS cũng giảm bớt so với kế hoạch trước đây. Theo thông báo về tiến độ xây dựng trạm ISS, 80% kết cấu phần cứng của trạm đã được hoàn thành và đang hoạt động trên quỹ đạo và đã được hoàn thành vào năm 2010. Số thành viên phi hành đoàn trên trạm đã tăng từ 3 lên 6 người vào Tháng 5 - 2009, sau khi Tàu con thoi thực hiện 12 chuyến bay xây dựng tiếp theo sứ mệnh bay trở lại thứ hai mang tên STS-121. Các sứ mệnh STS-126 và STS-119 đã giúp trạm chuẩn bị sẵn sàng cho việc tăng số thành viên. Để đáp ứng được số lượng phi hành gia tăng lên, trạm cần phải đáp ứng được các yêu cầu bao gồm việc tăng cường hỗ trợ môi trường trên ISS. Từ đó, Tàu Soyuz cố định thứ hai trên trạm với chức năng như một *"tàu cứu hộ"*. Và các chuyến bay thường xuyên hơn của Tàu Tiến bộ để cung cấp gấp đôi lượng hàng hóa cần dùng trên trạm. Nó tăng thêm nhiên liệu để nâng cao sự vận động của trạm trên quỹ đạo, và cung cấp đủ các thiết bị thí nghiệm.

Các thành phần module lắp ráp hiện nay

Trạm ISS hiện nay gồm có 7 module điều áp chính gồm 2 module của Nga mang tên Zarya (Bình minh) và Zvezda (Ngôi sao), 3 module của Hoa Kỳ mang tên Destiny (Số phận hay Vận mệnh), Unity (Thống nhất) và Harmony (Hòa hợp), module Columbus của Châu Âu và KIBO (Hy vọng), Nhật Bản. Các bộ phận điều áp khác của cấu trúc trạm hiện nay là Quest Joint Airlock, Gian nối Pirs và module hậu cần điều áp của KIBO. Tàu Vũ trụ kết nối với ISS cũng góp phần mở rộng thể tích điều áp trong trạm. Luôn có ít nhất một Tàu Vũ trụ Soyuz được nối với trạm như một *"tàu cứu hộ"* và cứ 6 tháng một lần được thay thế bởi một Tàu Soyuz khác cùng với sự thay đổi phi hành đoàn.

Mặc dù không kết nối thường xuyên với ISS, một bộ phận của ISS là module Hậu cần Đa mục đích (MPLM) thường được mang theo từ các chuyến bay của tàu con thoi. MPLM được kết nối với Unity và được sử dụng để cung cấp phần hậu cần cho các chuyến bay.

Các thành phần sẽ được phóng

Tất cả những module điều áp dự kiến sắp tới đều sẽ được phóng bởi *Phi thuyền con thoi*. Do thời gian hoàn thành trạm là vào năm 2010, nên trạm đã được lắp ráp thêm các bộ phận khác ngoài các module đang hoạt động trên quỹ đạo:

Mô-đun nút Node 3, module phòng thí nghiệm Đa mục đích, Một vòm Cupola, Một module trạm hàng hóa ghép nối để giúp cho Tàu Vũ trụ Soyuz và Tàu vận tải Tiến bộ kết nối với trạm

Ngoài ra, có một hệ thống giàn đỡ (Integrated Truss Structure - cấu trúc giàn kết hợp) lớn, không điều áp sẽ hỗ trợ các tấm pin năng lượng Mặt trời hoạt động, cũng như những cuộc thí nghiệm bên ngoài như *Phổ từ kế Alpha và Bộ tiếp xúc Plasma*. Một sự bổ sung hỗ trợ cho các thí nghiệm ở trạng thái không điều áp trên ISS đang được phát triển bởi *Trung tâm Du hành Không gian Goddard*, gọi là EXPRESS Logistics Carrier, hoặc ELC (trước đây là EXPRESS Pal-

let). *"EXPRESS"* là từ viết tắt của *"EXpedite the PRocessing of Experiments to the Space Station"* (Giải quyết quá trình thí nghiệm cho trạm Vũ trụ). Vài khối ELC sẽ được thiết kế đặt phía ngoài ISS để cung cấp cho nơi thực hiện những thí nghiệm khoa học của không gian. Khối ELC tuy không hẳn là nơi cung cấp các nhu cầu cho thí nghiệm hoàn toàn lý tưởng, nhưng nó cung cấp năng lượng, nhiệt, điều khiển và các liên kết đo lường từ xa cho cuộc thí nghiệm.

Các module bị hủy bỏ

Module điều tiết máy ly tâm - đã được gắn kèm trên Node 2, bây giờ có tên gọi là Harmony

Universal Docking Module (Module ghép nối phổ thông) - được thay thế bởi module phòng thí nghiệm Vạn năng

Docking and Stowage Module (Module ghép nối và tích trữ) - thay thế bởi module phòng thí nghiệm Vạn năng

Habitation Module (Module cư trú)

Phương tiện trở về có người lái (Crew Return Vehicle - CRV)

Interim Control Module - không cần thay thế cho Zvezda (nó sẵn sàng được phóng trong thời gian ngắn nếu được yêu cầu)

ISS Propulsion Module - không cần thay thế cho Zvezda

Science Power Platform - năng lượng sẽ được cung cấp đến khu vực của Nga phần nào nhờ vào các tấm pin Mặt trời của Hoa Kỳ

Russian Research Module - được thay thế bởi Docking Cargo Module (DCM)

Những hệ thống chính trên ISS

Hệ thống cung cấp năng lượng

Nguồn điện năng cho ISS là từ Mặt trời: Ánh sáng được chuyển đổi thành điện qua những tấm pin Mặt trời. Trước khi chuyến bay lắp ráp 4A (sứ mệnh Tàu con thoi STS-97, ngày 30 - 11 - 2000) được thực hiện, nguồn năng lượng duy nhất trên trạm là từ những tấm pin Mặt trời của Nga được gắn trên module Zarya và Zvezda: Khu vực của Nga trên trạm sử dụng 28 vôn điện thế của dòng một chiều (giống như Tàu con thoi). Trong phần còn lại của trạm, điện được cung cấp bởi những tấm pin Mặt trời gắn tại một giàn đỡ cung cấp dòng điện một chiều có hiệu điện thế từ 130-180 vôn. Năng lượng được ổn định và phân phối tới các bộ phận ở điện áp là 160 vôn và sau đó được chuyển đổi đến điện áp sử dụng là 124 vôn. Năng lượng có thể được chia sẻ giữa 2 khu vực trên trạm qua những bộ biến đổi, và đặc tính này rất quan trọng một khi người ta hủy bỏ bộ phận module Science Power Platform của Nga: Khu vực của người Nga sẽ phải phụ thuộc vào việc xây dựng các tấm pin Mặt trời của Hoa Kỳ để cung cấp năng lượng.

Hệ thống hỗ trợ sự sống

Hệ thống hỗ trợ sự sống và kiểm soát môi trường của Trạm ISS sẽ cung cấp hay kiểm soát những yếu tố như áp suất không khí, mức ôxi, nước, và dập tắt lửa nếu có hỏa hoạn. Hệ thống Elektron sinh ra ôxi trên trạm. Ưu tiên cao nhất cho hệ thống hỗ trợ sự sống là không khí trong Trạm ISS, nhưng hệ thống cũng kiểm soát mức tiêu dùng các yếu tố như nước và không khí từ phi hành đoàn, đồng thời tiến hành tái chế lại nước và không khí được thải đi. Ví dụ, hệ thống sẽ tái chế lại chất lỏng từ các bồn nước trên trạm, vòi tắm, nước tiểu, và ngưng tụ. Những bộ lọc bằng than hoạt tính là phương pháp chủ yếu để loại bỏ những sản phẩm phụ qua sự trao đổi chất của con người từ không khí.

Hệ thống điều hướng

Hướng đi của trạm được duy trì bởi hai cơ chế. Thông thường, có một hệ thống sử dụng vài con quay hồi chuyển mômen điều khiển (CMG - Control Moment Gyroscope) để giữ cho trạm đi đúng hướng, có nghĩa là với module Destiny ở phía trước của Unity, giàn đỡ P ở bên cạnh trái và Pirs ở phía hướng về Trái đất (điểm thấp nhất). Khi hệ thống CMG trở nên bão hòa, nó có thể mất khả năng điều hướng cho trạm. Nếu điều này xảy ra, hệ thống điều khiển trạng thái của Nga có thể lấy lại sự định hướng cho trạm, nó sử dụng những lực đẩy để duy trì trạng thái của trạm và cho phép hệ thống CMG khử được sự bão hòa. Hệ thống này sẽ tự động khởi động như một biện pháp an toàn, chẳng hạn như vào thời gian diễn ra chuyến bay Expedition 10. Khi tàu con thoi cập vào trạm, nó có cũng được sử dụng để duy trì trạng thái của trạm. Quy trình này cũng được sử dụng trong lúc STS-117 nối vào trạm như giàn đỡ S3/S4.

Nghiên cứu khoa học

Một trong những mục đích chính của ISS là cung cấp một địa điểm để giám sát việc thực hiện các thí nghiệm. Từ đó, nó đòi hỏi một hoặc nhiều điều kiện đặc biệt hiện nay trên trạm cho công việc này. Những lĩnh vực nghiên cứu chính bao gồm sinh học (gồm nghiên cứu y sinh và công nghệ sinh học), vật lý (gồm vật lý chất lỏng, khoa học vật liệu, và cơ học lượng tử), thiên văn học (bao gồm Vũ trụ học), và khí tượng học. Kể từ năm 2007, những thí nghiệm nhỏ khác như nghiên cứu ảnh hưởng lâu dài của hiện tượng không trọng lượng tới con người đã được tiến hành trên trạm. Với 4 module nghiên cứu mới được bố trí để hoàn thành trên ISS vào năm 2010, những thí nghiệm khoa học sẽ được diễn ra nhiều hơn và chất lượng hơn, với những module nghiên cứu như vậy, nhiều nghiên cứu chuyên dụng đã mong đợi để được bắt đầu.

Module khoa học trên ISS

Module phòng thí nghiệm Destiny là phương tiện nghiên cứu chính hiện thời trên Trạm ISS. Nó được sản xuất bởi NASA và được phóng vào Tháng 2 - 2001. Đây là một phương tiện nghiên cứu cho những thí nghiệm chung. Module Columbus là một phương tiện nghiên cứu khác được thiết kế bởi Cơ quan Vũ trụ Châu Âu (ESA) cho Trạm ISS. Mục đích của nó là tạo các điều kiện thuận lợi cho những thí nghiệm khoa học và đã được phóng vào không gian bằng Tàu con thoi với một sứ mệnh mang tên STS-122 vào ngày 6 - 12 - 2007. Columbus cung cấp một phòng thí nghiệm chung cũng như một trong số các thiết kế đặc biệt dành cho sinh học, nghiên cứu *y sinh và vật lý chất lỏng*. Có một số mở rộng dự kiến sẽ được thực hiện để tạo công cụ cho sự nghiên cứu *Cơ học lượng tử và Vũ trụ học*. Vào Tháng 2 - 2008, Tàu con thoi Atlantis mang theo một module để lắp vào ISS, đây sẽ là module đầu tiên thuộc quyền sở hữu của Cơ quan Vũ trụ Châu Âu.

Module Thí nghiệm Nhật Bản, còn biết đến với tên gọi Kibō, được dự kiến hoàn thành sau sứ mệnh STS-127 vào Tháng 6 - 2009. Nó được phát triển bởi Cơ quan thám hiểm Không gian Nhật Bản (JAXA), module này sẽ có chức năng như một đài quan sát thiên văn và đo các dữ liệu thiên văn khác nhau. Dự án ExPRESS Logistics Carrier, được phát triển bởi NASA, đây là dự án với các module hàng hóa vận chuyển lên Trạm ISS, các module sẽ được phóng bằng Tàu con thoi trong sứ mệnh mang tên STS-129. Người ta hy vọng nó được thực hiện sứ mệnh này trước 11 - 9 - 2009. Nó cho phép thực hiện các cuộc thí nghiệm được tiến hành và điều khiển trong chân không, cung cấp lượng điện năng cần thiết, tính toán xử lý dữ liệu cục bộ cho các cuộc thí nghiệm. Module phòng thí nghiệm vạn năng, được chế tạo bởi Cơ quan Vũ trụ Liên bang Nga (RKA), nó được trông đợi phóng lên ISS vào cuối năm 2009. Module này đã cung cấp những tài nguyên thích hợp cho thí nghiệm chung về môi trường không trọng lực.

Hai trong số những module nghiên cứu kế hoạch đã bị hủy bỏ, đó là module Điều tiết Máy ly tâm (được sử dụng để tạo ra các mức trọng lực nhân tạo khác nhau của trạm) và module Nghiên cứu Nga (được sử dụng cho những thí nghiệm chung). Một vài cuộc thí nghiệm đã được lên kế hoạch trước, như Phổ từ kế Alpha cũng đã bị hủy bỏ.

Những lĩnh vực nghiên cứu

Có một số kế hoạch nghiên cứu sinh vật học trên ISS. Mục đích thứ nhất là để nâng cao sự hiểu biết của chúng ta về sự ảnh hưởng lâu dài của môi trường không trọng lực trong không gian đến cơ thể con người. Những vấn đề như teo cơ, loãng xương và những thay đổi về chất lỏng được nghiên cứu với mục đích sử dụng các dữ liệu này phục vụ cho cuộc sống của con người trong không gian và du lịch Vũ trụ dài ngày, nếu chúng được ứng dụng thành công tiến tới sẽ có nhiều chuyến bay của con người dài ngày trong Vũ trụ sẽ khả thi hơn. Sự ảnh hưởng của tình trạng mất trọng lượng từ sự tiến hóa, phát triển và tăng trưởng, qua quá trình bên trong thực vật và động vật cũng được nghiên cứu. Những dữ liệu kết quả nghiên cứu mới đây đã đưa ra giả thiết rằng vi trọng lực cho phép sự tăng trưởng của các mô trong cơ thể con người tăng lên gấp 3 lần và những tinh thể protein đặc biệt có thể được hình thành trong không gian, NASA tỏ ra rất mong muốn được điều tra nghiên cứu những hiện tượng này.

NASA cũng quan tâm nghiên cứu đến những vấn đề nổi bật của vật lý. Vật lý chất lỏng thuộc môi trường vi trọng lực vẫn chưa được hiểu biết hoàn toàn, và những nhà nghiên cứu muốn tìm một cách nào đó để tìm ra được mô hình chính xác của chất lỏng trong tương lai. Đồng thời, vì những chất lỏng trong không gian có thể kết hợp gần như hoàn toàn bất chấp tỷ trọng của chúng, các nhà nghiên cứu đang quan tâm đến việc tìm hiểu sự kết hợp của những chất lỏng không có tính pha trộn tốt khi thực hiện ở Trái đất. Từ những chất lỏng này sẽ được thí nghiệm ở không gian để tìm hiểu về sự kết hợp qua môi trường vi trọng lực. Bằng việc nghiên cứu các phản ứng được làm chậm bởi trọng lực và nhiệt độ thấp, nhiều nhà khoa học cũng hy vọng sẽ tìm kiếm được sự hiểu biết mới sâu sắc hơn liên quan đến trạng thái của vật chất (đặc biệt trong hiện tượng siêu dẫn).

Đồng thời, các nhà khoa học cũng hy vọng nghiên cứu sự cháy của môi trường trọng lực bé hơn ở Trái đất. Bất kỳ kết quả tìm kiếm nào liên quan đến hiệu quả của sự đốt cháy hay tạo thành các sản phẩm phụ đều có thể cải thiện quá trình sản xuất năng lượng, mà đây là vấn đề được quan tâm hàng đầu của ngành kinh tế và môi trường. Kế hoạch của nhiều nhà khoa học là sử dụng ISS để nghiên cứu khí dung, ôzôn, hơi nước và ôxi trong bầu khí quyển của Trái đất cũng như tia Vũ trụ, bụi Vũ trụ, phản vật chất và vật chất tối trong Vũ trụ.

Những mục đích dài hạn của các nghiên cứu này sẽ được áp dụng để phát triển công nghệ cần thiết cho nhiều lĩnh vực như: Xây dựng căn cứ trong không gian, thám hiểm hành tinh và sự có mặt lâu dài của con người trong không gian (bao gồm những hệ thống hỗ trợ sự sống, hệ thống an toàn, kiểm tra môi trường trong không gian,...), những cách mới để điều trị nhiều căn bệnh bằng những phương pháp hiệu quả hơn từ sản xuất vật chất, cũng như các kết quả đo lường được chính xác hơn so với làm thí nghiệm ở Trái đất.

Những biến cố chính

Sự cố khói năm 2006

Vào ngày 18 - 9 năm 2006, phi hành đoàn trong cuộc hành trình thứ 13 mang tên Expedition 13 đã kích hoạt báo động cháy trong khu vực của Nga trên Trạm Vũ trụ Quốc tế, khi khói từ một trong số 3 máy cung cấp ôxi thoát ra, nó đã gây ra một sự sợ hãi trong chốc lát do lo sợ lửa có thể bùng cháy trong module. Kỹ sư trên chuyến bay là Jeffrey Williams đã thông báo một mùi khác thường, nhưng những quan chức đã nói rằng không có lửa trong module và phi hành đoàn không phải chịu bất kỳ sự nguy hiểm nào.

Phi hành đoàn đã thông báo giải thích về khói và mùi phát ra trong cabin của module về trung tâm điều khiển sau khi tìm hiểu vụ việc. Nguyên nhân là do một sự rò rỉ kali hydroxit từ một lỗ thông ôxi. Thiết bị này ngay lập tức đã bị dừng hoạt động. Kali hydroxit không có mùi, và mùi mà Williams nói đã ngửi thấy là do một tấm đệm bằng cao su đã bị đốt nóng gây ra mùi khét trong hệ thống Elektron.

Trong bất kỳ trường hợp nào, hệ thống thông hơi của trạm sẽ bị tắt để ngăn ngừa khói hoặc các chất ô nhiễm khác lan ra từ khu vực khác của phòng thí nghiệm liên hợp. Một bộ lọc không khí bằng than đã được đặt ở trạm để làm sạch không khí nếu như xảy ra hiện tượng rò rỉ khói kali hydroxit dù là nhỏ nhất ở trên Trạm ISS. Giám đốc chương trình trạm Vũ trụ nói rằng phi hành đoàn chưa bao giờ phải mang mặt nạ phòng độc, nhưng trong biện pháp phòng ngừa, người ta vẫn yêu cầu các phi hành gia mang găng tay và mặt nạ phòng độc để ngăn ngừa sự tiếp xúc với bất kỳ chất gây ô nhiễm nào.

Vào ngày 2 - 11 - 2006, các bộ phận thiết bị thay thế được Tàu Vũ trụ Progress số hiệu M-58 của Nga mang lên trạm, cho phép phi hành đoàn sửa chữa Elektron bằng phụ tùng thay thế.

Sự cố hỏng hóc máy tính năm 2007

Vào ngày 14 - 6 - 2007, vào thời gian diễn ra cuộc hành trình mang tên Expedition 15 và ngày thứ 7 của sứ mệnh STS-117 trên Trạm ISS, một máy tính đã bị trục trặc dẫn đến ngừng hoạt động ở khu vực của Nga lúc 06:30 UTC làm cho phần bên trái của trạm không có lực ép, mất sự cung cấp ôxi, máy lọc carbon dioxide ngừng hoạt động, và các hệ thống kiểm soát môi trường khác cũng ngừng hoạt động, nguyên nhân dẫn đến máy tính bị hỏng là do nhiệt độ tăng quá cao. Khi máy tính khởi động lại thành công đã dẫn đến một báo động hỏa hoạn sai, báo động này đã đánh thức phi hành đoàn vào lúc 11:43 UTC. Hai hệ thống máy tính (chỉ huy và dẫn đường) từng hệ thống bao gồm 3 máy tính kết nối. Mỗi máy tính được gán như một Lane.

Ngày 15 - 6, máy tính chính của Nga được kết nối trực tuyến trở lại và việc liên lạc với phần khu vực của Hoa Kỳ trên trạm đã phải sử dụng đường dây khác. Những hệ thống phụ chưa kết nối trực tuyến và làm công việc cần giải quyết khác. NASA có những chọn lựa để gia hạn hoạt động của STS-117 nếu những vấn đề không thể được giải quyết và họ đã định *"lựa chọn để từ giã"* khi một trong số máy tính trên trạm không được kiểm soát ổn định và 3 thành viên phi hành đoàn phải ngay lập tức quay trở lại Trái đất bằng Tàu con thoi Atlantis. Nếu không có máy tính để kiểm soát mức ôxi, trạm ISS chỉ có 56 ngày sử dụng số ôxi dự trữ còn lại.

Vào buổi chiều ngày 16 - 6, Giám đốc chương trình ISS là Michael Suffredini đã xác nhận tất cả 6 máy tính chính trong hệ thống điều khiển và dẫn đường, bao gồm cả 2 chiếc máy tính có khả năng suy nghĩ đã bị hỏng, khu vực của Nga trên trạm đã được kết nối trực tuyến trở lại và sẽ được kiểm tra bên trong vào khoảng thời gian từ 1 đến 2 ngày sau. Hệ thống làm lạnh là hệ thống đầu tiên được kết nối lại. NASA tin tưởng những mạch bảo vệ dòng siêu tải được thiết kế sẽ bảo vệ mỗi máy tính khỏi sự cố đột biến năng lượng và giúp máy tính tránh được hiện tượng giao thoa tăng lên, hay *"tạp nhiễu"*, từ môi trường plasma của trạm có liên quan đến sự bổ sung của giàn đỡ bên phải và các tấm pin năng lượng Mặt trời. Sự phân tích các hỏng hóc liên tiếp từ hệ thống máy tính trên Trạm ISS, sẽ giúp cho module phòng thí nghiệm Columbus và tàu vận tải không người lái ATV của ESA tránh được các hỏng hóc tương tự như trên ISS, do hầu hết các hệ thống máy tính đều được cung cấp bởi Công ty EADS Astrium Space Transportation. Theo Giám đốc chương trình ISS của NASA là Michael Suffredini, giả thiết về trường plasma gây ra hỏng hóc cho trạm đã bị bác bỏ khi hình dạng của trạm thay đổi do thêm vào các đoạn giàn đỡ mới hay *"khi trạm càng lớn, điện thế sẽ tiếp tục tăng lên"* và *"người Nga đã lưu ý đến những thay đổi từ hệ thống của họ khi mà chúng ta đang phát triển."*

Các tàu Vũ trụ đã kết nối với ISS

Phi thuyền con thoi - phương tiện chuyên chở bộ phận lắp ráp, hậu cần và luân chuyển các phi hành đoàn (đã được nghỉ hưu vào đầu năm 2011).

Tàu Vũ trụ Soyuz - luân chuyển phi hành đoàn và làm phương tiện cứu hộ khẩn cấp, được thay thế 6 tháng một lần.

Tàu vận tải Tiến bộ - phương tiện chuyên chở hàng hóa.

Hicle - ATV) của Cơ quan Không gian Châu Âu (ESA) là tàu Vũ trụ không người lái cung cấp đồ tiếp

tế (gồm cả các giá đựng (rack)) cho Trạm ISS (phóng lên lần đầu vào Tháng 3 - 2008).

Các cuộc hành trình lên ISS

Những phi hành đoàn đến Trạm ISS thường xuyên đều được mang tên là *"Expedition N"*. Ở đây N là số thứ tự của chuyến hành trình đến ISS. Các chuyến hành trình thường kéo dài khoảng nửa năm.

Trong lịch sử Trạm Vũ trụ Quốc tế, phần lớn những chuyến viếng thăm trạm là do các tàu Vũ trụ thực hiện. Kể từ 11 - 9 - 2006, đã có 159 lượt người (không phân biệt rõ ràng) đặt chân đến Trạm ISS. Trạm Mir có 137 lượt người (không phân biệt rõ ràng) đặt chân đến trạm. Số lượng người được xác định đến Trạm ISS để làm nhiệm vụ là 124 người.

Những khía cạnh pháp luật

Thỏa thuận

Kết cấu pháp lý đã quy định việc xây dựng Trạm Vũ trụ được phân thành nhiều phần. Phần đầu tiên được soạn thảo nhằm mục đích thiết lập trách nhiệm và quyền lợi giữa các đối tác xây dựng trạm ISS theo *Hiệp định Tồn tại Trạm Vũ trụ* (IGA), một Hiệp ước Quốc tế được ký vào ngày 28 - 1 - 1998, bởi 15 Chính phủ có liên quan đến dự án Trạm Vũ trụ. Gồm có Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, Liên bang Nga và 11 thành viên khác thuộc Cơ quan Vũ trụ Châu Âu (Bỉ, Đan Mạch, Pháp, Đức, Italia, Hà Lan, Na Uy, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Thụy Sỹ và Anh). Điều 1 đã thảo ra những nét chính của mục đích dự án:

"Hiệp định này là một khung hợp tác Quốc tế dài hạn trên cơ sở của quan hệ đối tác xác thực, đối với thiết kế chi tiết, sự phát triển, hoạt động, và sử dụng Trạm Vũ trụ dân sự có người ở lâu dài với mục đích hòa bình, theo luật pháp Quốc tế".

Phần thứ 2 của Hiệp định IGA đặt ra giai đoạn hợp tác giữa những thành viên ký hiệp định được đề cập với tên gọi *"Biên bản ghi nhớ"* (Memoranda of Understanding - MOU), nêu ra 4 vấn đề hợp tác giữa NASA và mỗi đối tác trong 4 đối tác khác. Không có biên bản giữa ESA, Roskosmos, CSA và JAXA vì thực tế NASA được coi như là *"Giám đốc"* của dự án ISS. MOU được sử dụng để miêu tả về vai trò và trách nhiệm của đối tác chi tiết hơn.

Phần thứ 3 gồm có sự thay đổi những thỏa thuận bằng hợp đồng hay điều khoản và điều kiện theo sau, trong đó NASA sẽ sử dụng khả năng vận chuyển phi hành đoàn, hàng hóa của Tàu Vũ trụ Soyuz và Tàu không người lái Tiến bộ để chuyên chở lên Trạm ISS.

Phần pháp lý thứ 4 là những thỏa thuận thi hành và bổ sung, gồm 4 biên bản ghi nhớ nữa. Đáng chú ý trong số đó là luật lệ quản lý ISS, được đặt ra để các quy định về quyền xét xử người phạm tội, chống quấy nhiễu và một số hành vi khác liên quan đến phi hành đoàn trên ISS.

Phân chia quyền lợi sử dụng

Không có tỷ lệ phần trăm cố định trong quyền sở hữu đối cho toàn bộ Trạm Vũ trụ. Điều 5 của Hiệp định IGA đã chỉ ra điều đó: *"Mỗi đối tác sẽ được giữ quyền hạn và quyền kiểm soát đối với các yếu tố được đăng ký và đối với nhân sự trong hoặc trên Trạm Vũ trụ thuộc Quốc gia của mình"*. Bởi vậy, mỗi module của ISS chỉ có duy nhất một Quốc gia có quyền sở hữu. Còn những thỏa thuận để sử dụng những phương tiện trên Trạm Vũ trụ phức tạp hơn rất nhiều.

Ba module trong kế hoạch của người Nga là Zvezda, module Phòng thí nghiệm Vạn năng và module Nghiên cứu Nga, chúng đều được chế tạo và sở hữu bởi Liên bang Nga, và chúng sẽ vẫn do Nga sở hữu ở thời điểm hiện nay và tương lai (Zarya, dù được thiết kế chế tạo và phóng lên không gian bởi Nga, nhưng kinh phí lại do NASA chi trả, do đó chính thức thì Zarya thuộc về quyền sở hữu của NASA). Để sử dụng những bộ phận của Nga trên trạm, những đối tác khác sẽ phải sử dụng Hiệp ước song phương (phần thứ 3 và 4 trong kết cấu pháp lý). Phần còn lại của trạm, (module điều áp của Hoa Kỳ, Châu Âu và Nhật Bản cũng như những giàn đỡ, các tấm pin năng lượng Mặt trời và 2 cánh tay máy) đã được thỏa thuận sử dụng theo tỷ lệ sau (tỷ lệ % phụ thuộc thời gian mà mỗi kết cấu có thể được sử dụng bởi mỗi đối tác):

Columbus: 51% cho ESA, 49% cho NASA và CSA (CSA đã thỏa thuận với NASA để sử dụng 2,3% công trình không thuộc sở hữu của Nga trên ISS)

Kibo: 51% cho JAXA, 49% cho NASA và CSA (2,3%)

Phòng thí nghiệm Destiny: 100% cho NASA và CSA (2,3%)

Thời gian phi hành đoàn lưu lại và năng lượng từ kết cấu pin Mặt trời, cũng như quyền lợi liên quan đến dịch vụ hỗ trợ (dịch vụ tải lên/tải xuống dữ liệu và thông tin liên lạc) 76,6% cho NASA, 12.8% cho JAXA, 8,3% cho ESA và 2,3% cho CSA.

Chi phí xây dựng

Chi phí để xây dựng Trạm ISS tính đến hiện nay đã vượt xa những tính toán trước đây. ESA đánh giá chi phí toàn bộ từ khi bắt đầu dự án vào cuối thập niên 80 đến khi trạm hoàn thành là khoảng 130 tỷ USD (100 tỷ Euro).

Rất khó để xác định chính xác chi phí xây dựng trạm ISS: Ví dụ, khó có thể xác định được những khoản đóng góp của Nga cho Chương trình ISS hoặc khoản đóng góp của Nga đã được thực hiện đầy đặn. Lý do, những chi phí của Cơ quan Vũ trụ Nga thấp hơn khi đổi sang USD so với các đối tác khác.

NASA

Phần lớn toàn bộ những chi phí do NASA bỏ ra đều được dùng để duy trì hoạt động cho các chuyến bay và chi phí quản lý Trạm ISS. Những chi phí ban đầu là chế tạo các phần của module ISS, cấu trúc ngoài ở tại mặt đất và xây dựng trong không gian, cũng như huấn luyện phi hành đoàn và những chuyến bay tiếp tế tới ISS. Tất cả các khoản chi phí phải đảm bảo ít hơn chi phí cho hoạt động theo dự toán.

NASA không tính chi phí chương trình Phi Thuyền Con Thoi vào tổng chi phí xây dựng chương trình ISS. Tàu con thoi đã được chỉ định sử dụng riêng cho việc xây dựng và tiếp tế cho ISS từ Tháng 12 - 1998. (Từ năm 2002 chỉ có 2 sứ mệnh STS-107 và STS-125 là không liên quan tới ISS).

Ngân sách chi phí cho các hạng mục của ISS từ những năm 1994 đến 2005 của NASA (không tính chi phí về Tàu con thoi) là 25,6 tỷ USD. Từ năm 2005 đến 2006, khoảng 1,7 đến 1,8 tỷ USD đã được giải ngân cho chương trình ISS. Chi phí hàng năm sẽ tăng thêm cho đến năm 2010 khi ngân sách một năm dành cho ISS sẽ đạt tới 2,3 tỷ USD và dừng lại ở mức ngân sách này. Tuy nhiên, chi phí sẽ được điều chỉnh theo lạm phát, cho đến năm 2016, thời điểm kết thúc chương trình. NASA đã cắp từ 300 đến 500 triệu USD gọi là chi phí cho *"sự đóng cửa"* chương trình vào năm 2017.

Ngân sách dành cho ISS năm 2005

Có 1,8 tỷ USD đã được chi trong năm 2005 gồm các phần:

Phát triển phần cứng mới: 70 triệu USD đã được chi cho phát triển trọng tâm, ví dụ như phát triển hệ thống dẫn đường, hỗ trợ dữ liệu hay môi trường.

Hoạt động của trạm Vũ trụ: 800 triệu USD gồm có 125 triệu USD cho toàn bộ phần mềm, hệ thống hoạt động bên ngoài tàu, hậu cần và bảo dưỡng. 150 triệu USD bổ sung được chi dùng cho các chuyến bay, hệ thống điện tử hàng không và phi hành đoàn. 250 triệu USD được sử dụng cho việc quản lý toàn bộ ISS.

Hoạt động phóng và sứ mệnh của Tàu Con Thoi: Mặc dù chi phí phóng Tàu Con thoi không nằm trong ngân sách của ISS, nhưng sứ mệnh và sứ mệnh hợp nhất của những Tàu con thoi vẫn chiếm 300 triệu USD, hỗ trợ y học 25 triệu USD và sửa chữa địa điểm phóng Tàu Con Thoi chiếm 125 triệu USD trong ngân sách của ISS.

Chương trình hợp nhất hoạt động: 350 triệu USD đã được chi cho việc giữ gìn và duy trì các chuyến bay, nền phần cứng, phần mềm, nhằm bảo đảm sự toàn vẹn trong thiết kế và liên tục mở rộng của Trạm ISS.

Hàng hóa/phi hành đoàn trên ISS: 140 triệu USD được dành cho việc cung cấp hàng tiếp tế, hàng hóa, phi hành đoàn lên trạm bằng các chuyến bay trên Tàu Vũ trụ Progress và Soyuz.

Chi phí dành cho Tàu Con Thoi như một phần trong chi phí của ISS

Chỉ có duy nhất các chuyến bay của Tàu Con Thoi từ năm 2006 đến 2010 với sứ mệnh bảo dưỡng Kính viễn vọng Hubble là không liên quan đến ISS. Sứ mệnh này đã diễn ra vào năm 2008.

Chỉ có chi phí cho các sứ mệnh, sứ mệnh hợp nhất và chuẩn bị bệ phóng cho 33 chuyến bay của Tàu Con Thoi phục vụ trong Chương trình ISS là thuộc vào chi phí cho dự án của NASA. Những chi phí cơ bản của chương trình Tàu Con Thoi, như đề cập ở trên, không phải là một phần được xem xét trong toàn bộ những chi phí của NASA cho Chương trình ISS, vì chương trình Tàu Con Thoi được coi là một chương trình độc lập đối với trạm ISS. Từ Tháng 12 - 1998, Tàu Con Thoi, chỉ sử dụng dành riêng cho các chuyến bay lên Trạm ISS (kể từ chuyến bay đầu tiên lên ISS vào Tháng 12 - 1998, đến Tháng 12 - 2006, chỉ có 5 chuyến bay của Tàu Con Thoi, ngoài 25 chuyến bay khác là không dùng cho Chương trình ISS. Và chỉ có kế hoạch bảo dưỡng Kính viễn vọng Hubble vào năm 2009, là không liên quan đến ISS. Trong khi đó, có tới 14 kế hoạch phóng tàu dành cho ISS cho đến khi kết thúc chương trình Tàu Con Thoi vào năm 2010).

Chi phí của chương trình Tàu Con Thoi trong thời gian ISS hoạt động từ năm 1999 đến năm 2005 (không tính đến chuyến bay đầu tiên lên ISS vào Tháng 12 năm 1998) đã có giá trị xấp xỉ khoảng 24 tỷ USD (năm 1999: 3.028,0 triệu USD, năm 2000: 3.011,2 triệu USD, năm 2001: 3.125,7 triệu USD, năm 2002: 3.278,8 triệu USD, năm 2003: 3.252,8 triệu USD, năm 2004: 3.945,0 triệu USD, năm 2005: 4.319,2 triệu USD). Trong những chi phí liên quan đến ISS, có chi phí của các chuyến bay không liên quan đến ISS cần phải trừ đi, con số này chiếm khoảng 20% trong tổng số hay gần 5 tỷ USD. Với khoảng thời gian từ 2006 đến 2011, NASA dự kiến sẽ chi khoảng 20,5 tỷ USD cho chương trình Tàu Con Thoi (2006: 4.777,5 triệu USD, năm 2007: 4.056,7 triệu USD, năm 2008: 4.087,3 triệu USD, năm 2009:

3.794,8 triệu USD, năm 2010: 3.651,1 triệu USD, năm 2011: 146,7 triệu USD). Nếu sứ mệnh bảo dưỡng Hubble được loại trừ khỏi những chi phí đó, thì chi phí cho các chuyến bay của Tàu Con Thoi liên quan đến ISS sẽ xấp xỉ khoảng 19 tỷ USD từ năm 2006 đến 2011. Tổng cộng, chi phí chương trình Tàu con thoi liên quan đến ISS sẽ xấp xỉ khoảng 38 tỷ USD.

Tổng chi phí của NASA cho ISS

Sau khi kết thúc dự án vào năm 2016, thì tổng chi phí dự án ISS của NASA kể từ khi công bố chương trình vào năm 1993 đến khi kết thúc là vào khoảng 53 tỷ USD (25,6 tỷ cho giai đoạn từ 1994-2005 và khoảng 27 đến 28 tỷ cho giai đoạn từ 2006-2017).

Ở đây, cũng phải kể đến nguồn chi phí đáng kể để thiết kế Trạm vũ trụ Tự do vào thập niên 80 và đầu những năm 90, trước khi chương trình ISS bắt đầu vào năm 1993. Những kế hoạch của *Trạm Vũ trụ Tự do* được sử dụng lại cho *Trạm Vũ trụ Quốc tế*.

Tính tổng cộng, mặc dù chi phí hiện nay của NASA cho Trạm ISS được công bố trên các phương tiện truyền thông là khoảng 50 tỷ USD, nhưng nếu còn tính cả chi phí cho chương trình Tàu Con Thoi và thiết kế Trạm Vũ trụ Tự do thì tổng chi phí mà một mình NASA phải chi ra là trên 100 tỷ USD.

ESA - Cơ quan Vũ trụ Châu Âu

ESA tính toán rằng đóng góp của họ trong 30 năm tồn tại của dự án sẽ là 8 tỷ €. Chi phí cho *Phòng thí nghiệm Columbus* tổng cộng sẽ hơn 1 tỷ € (euro), chi phí phát triển cho ATV (tàu vận tải tự hành) là hơn 100 triệu € và khi dùng tên lửa Ariane 5 phóng lên không gian thì chi phí sẽ hết khoảng 150 triệu € mỗi lần phóng, mỗi Tàu ATV phóng lên sẽ phải chi thêm một khoản ngân sách nữa. Ngoài ra, ESA đã xây dựng một trạm điều khiển mặt đất ở miền Nam nước Đức để điều khiển *Phòng thí nghiệm Columbus*.

JAXA - Cơ quan Thám hiểm Không gian Nhật Bản

Việc phát triển Phòng thí nghiệm Kibo chính là sự đóng góp chính của JAXA cho dự án ISS, nó có giá trị khoảng 350 tỷ Yên (khoảng 2.8 tỷ USD)Vào năm 2005, JAXA đã chi khoảng 40 tỷ Yên (khoảng 350 triệu USD) cho chương trình ISS. Những chi phí vận hành hàng năm của Kibo tổng cộng khoảng từ 350 đến 400 triệu USD. Ngoài ra, JAXA đã cam kết tự mình phát triển và phóng tàu vận tải-HTV, do đó tổng chi phí là gần 1 tỷ USD. Như vậy trong vòng 24 năm tồn tại của chương trình ISS, JAXA đã đóng góp trên 10 tỷ USD cho chương trình này.

Roskosmos - Cơ quan Vũ trụ Liên bang Nga

Một phần đáng kể ngân sách của Cơ quan Vũ trụ Nga được sử dụng cho ISS. Từ năm 1998, đã có trên 24 chuyến bay của các Tàu Vũ trụ Soyuz và Progress, chủ yếu được sử dụng để chuyên chở phi hành đoàn, và vận chuyển hàng hóa từ năm 2003. Một câu hỏi được đặt ra là Nga đã chi bao nhiêu cho Trạm Quốc tế (tính ra USD), tuy nhiên không dễ dàng đối với câu trả lời. Hai module hiện thời trong quỹ đạo đều bắt nguồn từ chương trình Mir và bởi vậy chi phí cho phát triển là thấp hơn nhiều so với với những module khác. Ngoài ra, tỷ giá hối đoái giữa đồng Rúp và USD không tương xứng, và nó không đủ chính xác để đưa ra một sự so sánh thực tế cho những chi phí mà Nga đã thực sự chi trả.

CSA - Cơ quan Không gian Canada

Đóng góp chính của Canada cho Trạm ISS là Canadarm 2 (hệ thống bảo dưỡng lưu động), trong khoảng thời gian 20 năm qua, Canada đã đóng góp gần 1,4 tỷ đô la Canada cho kinh phí của Trạm ISS.

ISS nhìn từ Trái đất

Có thể quan sát Trạm Vũ trụ Quốc tế từ mặt đất bằng mắt thường vì trạm có kích thước lớn và có các tấm pin Mặt trời có khả năng phản chiếu ánh sáng mạnh. Quả thực, ISS là vật sáng nhất có thể quan sát được trên bầu trời. Một khi trạm ở quỹ đạo Trái đất và còn cần cả góc Mặt trời với vị trí người quan sát phải trùng khớp thì mới có thể nhìn thấy trạm. Nó chỉ rõ ràng trong một thời gian ngắn.

NASA cung cấp dữ liệu để có thể nhìn thấy Trạm ISS từ mặt đất thông qua trang web ***Sightings***, và tại trang web của Cơ quan Vũ trụ Châu Âu.

Những chuyện ngoài lề

Tính đến năm 2007, đã có 5 khách du lịch đến thăm Trạm ISS. Để lên tới đây bằng Tàu Vũ trụ của Nga, mỗi người phải trả từ 20 đến 25 triệu USD.

Trên ISS cũng đã tổ chức hôn lễ cho nhà du hành Vũ trụ Yuri Ivanovich Malenchenko với Ekaterina Dmitrieva trong khi cô dâu đang ở tại Bang Texas, Hoa Kỳ. Hôn lễ diễn ra vào ngày 10 - 8 - 2003, giờ Texas.

Đánh golf vòng quanh Thế giới là một sự kiện đặc biệt diễn ra trên trạm, trong một chuyến đi bộ không gian, một quả bóng golf đặc biệt, trang bị một thiết bị theo dõi, đã được đánh đi từ trạm và nhắm vào quỹ đạo thấp của trạm, chi phí do một công ty chuyên trang bị dụng cụ golf của Canada chi trả cho Cơ quan Hàng không Liên bang Nga để họ thực hiện công việc này. Nhiệm vụ này ban đầu dự định thực hiện trong chuyến bay Expedition 13, nhưng đã bị hoãn lại, rồi được thực hiện trên Expedition 14.

NHỮNG HÌNH ẢNH LIÊN QUAN ĐẾN VŨ TRỤ VÀ TRẠM VŨ TRỤ QUỐC TẾ

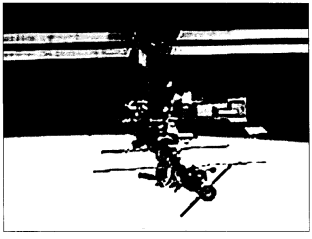

Hình Trạm Vũ trụ Quốc tế chụp từ Tàu Con Thoi Atlantis vào Tháng 10 - 2002.

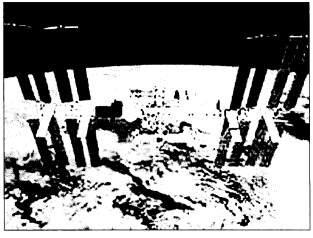

Ảnh chụp ISS từ Tàu Con Thoi Discovery, 25 - 3 - 2009.

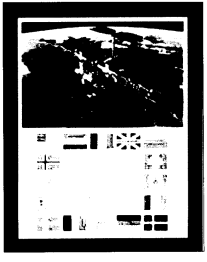

Trang bìa của Hiệp định Tồn tại Trạm vũ trụ được ký vào ngày 28 - 1 - 1998.



Biểu tượng của Trạm ISS.



Hình dạng của ISS vào năm 2000: Từ đầu cho đến cuối, Unity, Zarya, và module Zvezda.



Ngày 10 - 3 - 2001 - Module Hậu cần Đa mục đích Leonardo bên trong Tàu Discovery với sứ mệnh mang tên STS-102.

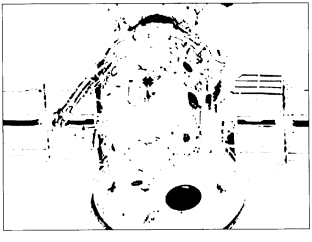

Module kết nối Pirs.

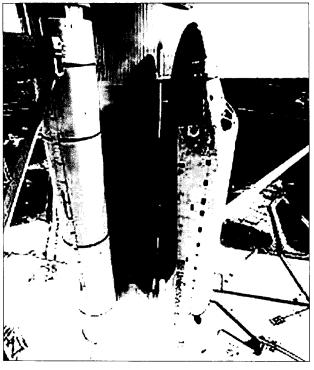

Columbia được phóng trong nhiệm vụ cuối cùng.

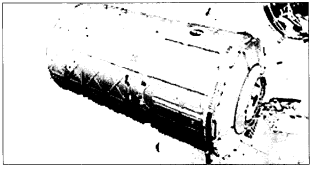

Module phòng thí nghiệm Destiny.

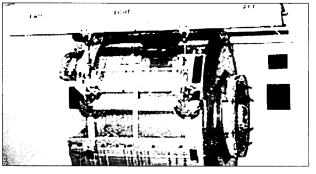

Module Kibo của Nhật Bản.

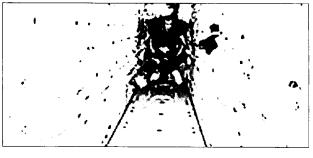

Modul Zarya.

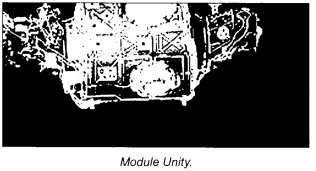

Module Unity.



Những vệt sao trong một bức ảnh được chụp ở chế độ phơi sáng lâu tại Ấn Độ. Ảnh Steven Beckett.



Tàu Con Thoi Endeavour lẫn vào đám mây khi nó chuẩn bị kết nối với Trạm không gian Quốc tế.

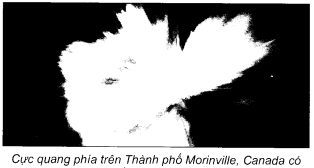

Cực quang phía trên Thành phố Morinville, Canada có hình dạng giống một ngôi sao nổ tung. Ảnh National Geographic.

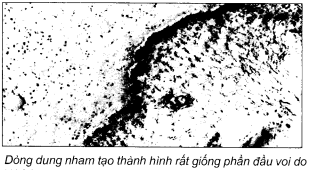

Dòng dung nham tạo thành hình rất giống phần đầu voi do NASA chụp khu vực Elysium Planitia trên Sao Hỏa, với các dòng dung nham trẻ nhất trên bề mặt Hành tinh Đỏ.

2. Bàn chải đánh răng cứu Trạm Vũ trụ Quốc tế

Sáu phi hành gia và Trạm Không gian Quốc tế (ISS), khối thiết bị trị giá 100 tỷ USD, đã được cứu nhờ một chiếc bàn chải.

Theo ***Space***, ngày 5 - 9 - 2012, hai phi hành gia đã thực hiện chuyến đi bộ ngoài không gian lần thứ hai, để gỡ bỏ chiếc bu lông - vật dụng đang mắc kẹt khiến họ không thể sửa chữa và lắp đặt máy phát điện mới (MBSU) cho ISS.

Tuần trước, các phi hành gia cũng thực hiện chuyến đi bộ ra ngoài không gian để thay thế máy phát điện hỏng. Nhưng một trong hai chiếc bu lông gắn thiết bị với Trạm ISS bị mắc kẹt và không được siết vào đúng vị trí nên công việc diễn ra không đúng với kế hoạch. ISS có 4 máy phát điện MBSU và mỗi cái có khối lượng gần 100 kg. Chúng chuyển điện từ các tấm pin năng lượng Mặt trời bên ngoài trạm tới các phòng thí nghiệm. Khi sửa chữa và kiểm tra hai chiếc bu lông bị kẹt, phi hành gia NASA và Nhật Bản phát hiện những mảnh rác Vũ trụ nằm bên trong khiến bu lông không nằm đúng vị trí gần MBSU với ISS. Cuối cùng, họ đã sử dụng một chiếc bàn chải đánh răng trị giá 3 USD và một bình khí nitơ làm sạch các mảnh rác Vũ trụ.

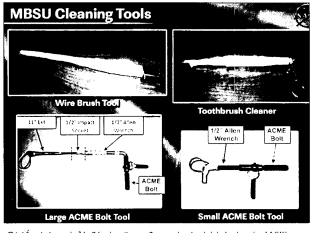

Chiếc bàn chải đánh răng được hai phi hành gia Williams và Hoshide sử dụng cứu Trạm ISS.

Toàn bộ công việc sửa chữa của các phi hành gia kéo dài trong 6 giờ 28 phút. Nhà du hành Vũ trụ Mỹ Jack Fischer nói về thành quả của các đồng nghiệp: *"Giống như bạn vừa cứu Trạm ISS vậy. Tình huống này khiến chúng tôi nhớ tới việc phi hành gia đoàn tàu Apolo 13 đã tự cải tiến công cụ cần thiết để cứu sứ mệnh khi đó. Xin chúc mừng toàn đội"*.

SÂN BAY VŨ TRỤ

1. Sân bay Vũ trụ Baikonur

Baikonur là tên một thành phố của nước Cộng hòa Kazakhstan, cách Thủ đô Moskva của Nga 2000 km về phía Đông Nam.

Vào năm 1955, sân bay này bắt đầu xây dựng. Hiện nay, đây là một sân bay Vũ trụ lớn nhất Thế giới. Từ trung tâm này, ngày 12-4-1961, Tàu Vũ trụ *"Phương Đông 1"* đã được phóng lên, chở Yuri Alekseievich Gagarin bay vào Vũ trụ và trở thành nhà du hành Vũ trụ đầu tiên của Thế giới. Tính đến nay, trong vòng 52 năm qua đã có hơn một nghìn tàu Vũ trụ, Trạm quỹ đạo, trạm thăm dò các hành tinh, các vệ tinh truyền thông địa tĩnh,... đã được phóng vào Vũ trụ.



Con dấu

Tên gọi ban đầu Baikonur (tiếng Kazakhstan nghĩa là *"màu nâu giàu có"*, tức là *"đất màu mỡ với nhiều loại thảo mộc"*) là một thị trấn khai thác mỏ nằm về phía Đông Bắc, gần Dzhezkazgan ở Tỉnh Karagandy, Kazakhstan. Sân bay Vũ trụ Baikonur có diện tích 1600 km^2. Trong đó có một tòa nhà đồ sộ để lắp ráp tên lửa nhiều loại, một hệ thống giao thông đường bộ và đường sắt, đường băng hạ cánh và cất cánh của máy bay, chỗ đặt tên lửa ở trạng thái thẳng đứng trước khi xuất phát...

Các nhà du hành Vũ trụ đã được bố trí trong một khách sạn, cách sân bay Vũ trụ vài km. Khoảng 5 - 6 giờ trước khi tên lửa được phóng lên, họ rời khách sạn bằng xe bus và đến sân bay Vũ trụ.

Sau khi Liên Xô tan rã vào năm 1990, sân bay Vũ trụ Baikonur vẫn không ngừng hoạt động. Năm 1994, sau nhiều lần thương thuyết về sân bay Vũ trụ Baikonur, Chính phủ Kazakhstan đã đồng ý cho Chính phủ Nga thuê sân bay này với thời hạn đến năm 2050. Hết thời hạn trên, hai bên có thể sẽ thỏa thuận và thương thuyết thêm.

Ngoài sân bay Vũ trụ Baikonur, Nga còn sử dụng sân bay Vũ trụ Plesetsk ở ngay trên lãnh thổ nước Nga.

Nước Nga đang xây dựng một sân bay Vũ trụ mới trên lãnh thổ Nga, dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2018.

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

2. Sân bay Vũ trụ Plesetsk

Sân bay Vũ trụ Plesetsk được xây dựng từ năm 1957, với mục đích vừa làm căn cứ tên lửa chiến lược vừa là một sân bay Vũ trụ quân sự bí mật của Liên Xô trước đây.

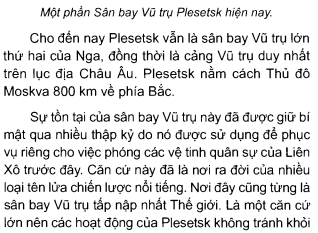

Một phần Sân bay Vũ trụ Plesetsk hiện nay.

Cho đến nay Plesetsk vẫn là sân bay Vũ trụ lớn thứ hai của Nga, đồng thời là cảng Vũ trụ duy nhất trên lục địa Châu Âu. Plesetsk nằm cách Thủ đô Moskva 800 km về phía Bắc.

Sự tồn tại của sân bay Vũ trụ này đã được giữ bí mật qua nhiều thập kỷ do nó được sử dụng để phục vụ riêng cho việc phóng các vệ tinh quân sự của Liên Xô trước đây. Căn cứ này đã là nơi ra đời của nhiều loại tên lửa chiến lược nổi tiếng. Nơi đây cũng từng là sân bay Vũ trụ tấp nập nhất Thế giới. Là một căn cứ lớn nên các hoạt động của Plesetsk không tránh khỏi sự nhòm ngó của các cơ quan tình báo Mỹ. Tuy nhiên, mọi hoạt động do thám đều thất bại.

Ít người biết rằng, người đầu tiên ở ngoài Liên Xô khám phá ra sự tồn tại của sân bay Vũ trụ này lại là một nhóm bạn trẻ. Những học sinh Trường Kettering ở Northamptonshire. Anh cùng thầy giáo dạy vật lý Geoffrey Perry đã làm được điều mà các cơ quan tình báo Mỹ không thể làm nổi.

Năm 1966, qua việc theo dõi quỹ đạo và tín hiệu radio của những vệ tinh Cosmos 112 được phóng từ sân bay Vũ trụ Plesetsk, họ đã xác định được rằng những vệ tinh này không thể được phóng đi từ những sân bay Vũ trụ đã được biết tới trước đó. Họ suy luận và cho rằng, những vệ tinh Cosmos 112 đã được phóng đi từ một sân bay Vũ trụ bí mật.

Nhằm tìm hiểu đến tận cùng của sự việc, thầy G.Perry và các học sinh đã thành lập ra một nhóm nghiên cứu mang tên *"Nhóm Kettering"* để tiếp tục theo dõi quỹ đạo của những vệ tinh do Liên Xô phóng đi từ sân bay Vũ trụ bí mật này. Chỉ với một số thiết bị theo dõi tín hiệu sóng ngắn radio đơn giản và rẻ tiền, cùng với sự kiên trì hiếm thấy, *"Nhóm Kettering"* đã tính toán và chỉ ra chính xác vị trí phóng vệ tinh.

Không chỉ có vậy, *"Nhóm Kettering"* còn xác định được những vệ tinh nào đã được phóng đi. Phát hiện của *"Nhóm Kettering"* đã được ***Thời báo NewYork*** (Mỹ) công bố trước dịp lễ Giáng sinh năm 1966, và làm cho nhiều cơ quan tình báo và an ninh của cả Liên Xô và Mỹ phải *"giật mình"*.

Vậy là nhờ sự khám phá của thầy trò Trường Kettering, cả Thế giới đã biết về sân bay Vũ trụ Plesetsk, mặc dù đến năm 1983, Chính phủ Liên Xô mới chính thức công bố về sự tồn tại của nó. Ngày nay, sân bay Vũ trụ Plesetsk vẫn được bảo vệ an ninh rất nghiêm ngặt.

Sân bay Vũ trụ Plesetsk trông như một khu đô thị nhỏ ở vùng rừng núi. Có một đường xe lửa giúp cho việc chuyên chở các bộ phận cấu thành của tên lửa đẩy và vệ tinh. Khu đô thị này có tên *Mirny*, theo tiếng Nga có nghĩa là *Hòa bình*. Đây là thành phố được xây dựng khá tiện nghi với những tòa nhà khang trang, trung tâm văn hóa, rạp chiếu phim, câu lạc bộ sỹ quan, công viên, trung tâm thể thao, cửa hàng, khách sạn... để phục vụ các nhân viên quân đội làm việc tại sân bay Vũ trụ này.

Đến khoảng năm 1997, đã có hơn 1.500 cuộc phóng vệ tinh lên không gian từ sân bay Vũ trụ Plesetsk. Con số này lớn hơn rất nhiều so với bất cứ sân bay Vũ trụ nào khác của Liên Xô trước đây và Liên bang Nga ngày nay. Sau một giai đoạn lịch sử phải đứng trong màn đêm bí mật để phục vụ các nhiệm vụ quân sự của thời kỳ chiến tranh lạnh, giờ đây tương lai của sân bay Vũ trụ Plesetsk đang đứng trước một giai đoạn phát triển mới.

3. Trung tâm Vũ trụ Guyane

Trung tâm Vũ trụ Guyane (tiếng Pháp: Centre spatial guyanais, tiếng Anh: Guiana Space Centre) (CSG) là một sân bay Vũ trụ của Pháp và Châu Âu nằm gần Kourou tại Guyane thuộc Pháp. Trung tâm này hoạt động từ năm 1968, vị trí của trung tâm này đặc biệt thích hợp cho một sân bay Vũ trụ vì nó đáp ứng hai yêu cầu mang tính địa lý chủ yếu:

Nằm gần Xích đạo, sự quay tròn của Trái đất có thể truyền thêm tốc lực cho tên lửa khi nó được phóng hướng về phía Đông.

Nó có lãnh thổ không có dân cư (trong trường hợp này là biển) ở phía Đông, khi tên lửa còn ở cao độ thấp và các mảnh vỡ từ các lần phòng thất bại sẽ không thể rơi vào nơi cư trú của con người.

Cơ quan Vũ trụ Châu Âu, cơ quan Không gian Pháp CNES, và Công ty Thương mại Arianespace quản

lý việc phóng từ Kourou. Đây là một sân bay do Cơ quan Vũ trụ Châu Âu sử dụng để gửi đồ cung cấp đến Trạm Vũ trụ Quốc tế bằng cách sử dụng tàu vận tải tự hành.

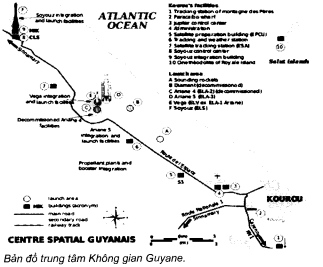

Bản đồ trung tâm Không gian Guyane.

Vị trí này được lựa chọn vào năm 1964, nhằm xây dựng một sân bay Vũ trụ của Pháp. Khi Cơ quan Vũ trụ Châu Âu (ESA) được thành lập vào năm 1975, Pháp đã đề nghị chia sẻ việc sử dụng Kourou với ESA. Các công ty không phải của Châu Âu cũng mua các vụ phóng thương mại từ trung tâm. ESA trả hai phần ba ngân sách hàng năm của sân bay Vũ trụ, và cũng tài trợ cho việc nâng cấp được thực hiện trong quá trình phát triển các tên lửa đẩy Ariane.

Những sân bay Vũ trụ trên Thế giới

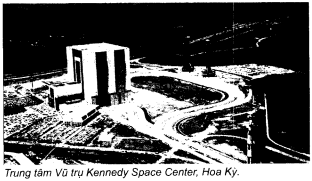

Trung tâm Vũ trụ Kennedy Space Center, Hoa Kỳ.

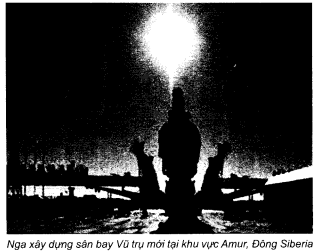

Nga xây dựng sân bay Vũ trụ mới tại khu vực Amur, Đông Siberia

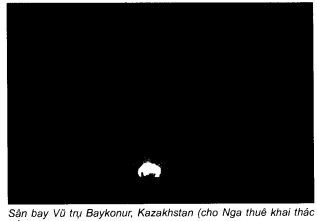

Sân bay Vũ trụ Baykonur, Kazakhstan (cho Nga thuê khai thác đến năm 2050)



Châu Âu phóng thử tàu Vũ trụ từ trung tâm Vũ trụ Guiane (thuộc đất Pháp (CSG) gọi là: Centre Spatial Guyanais (hoạt động từ năm 1968)

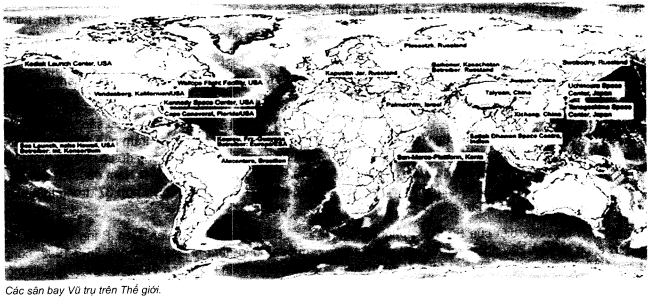

Các sân bay Vũ trụ trên Thế giới.



Vườn Tên lửa (mở cửa cho du khách) tại khu du khách của Trung tâm Vũ trụ Kennedy, 12/2004.

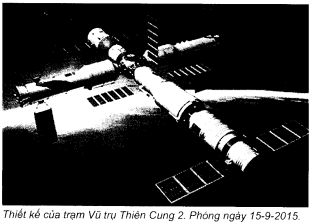

Thiết kế của trạm Vũ trụ Thiên Cung 2. Phóng ngày 15-9-2015.

CƠ QUAN HÀNG KHÔNG VŨ TRỤ QUỐC TẾ

1. Cơ quan Không gian Liên bang Nga

(Russian Federal Space Agency - Roscos mos) Thành phố các vì sao (Star City)

Ngày 4-10-1957, Liên Xô (cũ) phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái đất *"Sputnik 1"* bằng tên lửa SS - 6 (Theo cách gọi của người phương Tây), là một tên lửa hai tầng, trọng lượng của tên lửa khi phóng lên là 270 tấn, vệ tinh là một quả cầu bằng hợp kim nhôm nặng 83,6 kg. Tên lửa do Viện Nghiên cứu Khoa học Động cơ Phản lực ở Moskva chế tạo. Giám đốc Viện Nghiên cứu là Viện sỹ Xécgây Côrôlev (1906 - 1966), người Ukraina, sinh ra ở Tỉnh Gitômia, cách Thủ đô Kiev không xa.

Ngay sau khi phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái đất, mở ra kỷ nguyên Vũ trụ, Liên xô (cũ) bắt đầu chuẩn bị cho việc đưa con người bay vào Vũ trụ. Muốn vậy, cần phải có một trung tâm để đào tạo các nhà du hành Vũ trụ.

Một Ủy ban đặc biệt của Bộ Quốc phòng Liên Xô đã chọn ra hơn 200 phi công. Số phi công này được kiểm tra một cách kỹ lưỡng tại một Bệnh viện Không quân, cuối cùng lựa ra được 20 người lập thành nhóm đầu tiên để luyện tập trở thành nhà du hành Vũ trụ.

Một trung tâm tuyệt mật thuộc Bộ Quốc phòng Liên Xô được xây dựng trong một khu rừng, cách Thủ đô Moskva chừng 40 km. Trung tâm chia làm hai khu vực riêng rẽ. Một khu là nơi ở của những nhà du hành Vũ trụ và gia đình họ, cùng với nơi ở của gia đình các nhân viên phục vụ cho việc huấn luyện các nhà du hành Vũ trụ. Một khu vực riêng rẽ là nơi để thiết bị dùng cho việc huấn luyện các nhà du hành Vũ trụ.

Trung tâm đặc biệt huấn luyện các nhà du hành Vũ trụ được chính thức thành lập theo một *Sắc lệnh của Chính phủ Liên Xô ký ngày 11-1-1960*. Trung tâm được mệnh danh là *"Thành phố các vì sao (Star City)"*.



Biểu tượng của Cơ quan Không gian Liên bang Nga.

Những thiết bị chủ yếu trong Trung tâm huấn luyện các nhà du hành Vũ trụ bao gồm:

- Mô hình theo đúng kích thước của Tàu Vũ trụ *"Phương Đông"*, *"Rạng Đông"*, *"Liên hợp"*, *"Tàu con thoi Vũ trụ"*, *"Buran"* đến các Trạm quỹ đạo *"Chào mừng"*, *"Hòa bình"*, (Mir) và *Trạm Vũ trụ Quốc tế ISS* (International Space Station).

- Một bể bơi sâu 12 m, đường kính 23 m, thể tích bên trong bể 5000 m3 để bắt chước tình trạng mất trọng lượng khi đưa ra ngoài Vũ trụ.

- Máy bay để bắt trước tình trạng mất trọng lượng bao gồm các máy bay: MIG - 15, Tu - 104 và IL - 76.

- Một nhà chiếu hình Vũ trụ (Planetarium).

Trong hơn nửa Thế kỷ từ ngày thành lập (11-1-1960) đến nay, "Thành phố các Vì sao" đã là nơi trú ngụ và làm việc của hàng trăm nhà du hành Vũ trụ thuộc hàng chục nước, trong đó có nhà du hành Vũ trụ Phạm Tuân là người Việt Nam đầu tiên bay vào Vũ trụ trên Tàu Vũ trụ "Liên hợp 37" trong một tuần lễ, từ ngày 23-7-1980.

Cơ quan Không gian Liên Bang Nga do Bộ quốc phòng đảm nhiệm. Từ ngày 25-2-1992, công cuộc phát triển khoa học Vũ trụ ở nước Nga do một cơ quan mới thành lập theo một sắc lệnh của Tổng

thống đảm nhiệm được gọi là *Cơ quan Không gian Liên bang Nga* (Russian Federal Space Agency) viết tắt là Roscosmos, có trụ sở ở Moskva, với ngân sách năm 2013, là 159,8 tỷ Rúp, tương đương 55,6 tỷ USD.

Roscosmos là một trong những thành viên chính của *Chương trình Trạm Vũ trụ Quốc tế* ISS (International Space Station). Hai module chính của Trạm ISS là Zarya và Zvezda là do Nga phóng lên bằng tên lửa Proton. Đây là loại tên lửa mạnh nhất Thế giới hiện nay. Nó có thể đưa một phụ tải 20 tấn lên quỹ đạo, cách bề mặt Trái đất từ 300 đến 400 km.

Sau khi chương trình Tàu Con thoi Vũ trụ của Mỹ đã ngừng hoạt động, chính các Tàu Vũ trụ Soyuz (Liên Hợp) của Nga hiện nay là phương tiện duy nhất để đưa các nhà du hành Vũ trụ của các nước lên làm việc trên Trạm Vũ trụ Quốc tế ISS. Theo Hiệp định ký kết giữa Nga và Mỹ, mỗi chuyến đưa nhà du hành Vũ trụ của Mỹ lên Trạm ISS rồi trở về bằng Tàu Vũ trụ Soyuz, Mỹ phải trả cho Nga 42 triệu USD. Roscosmos của Nga cũng dùng tàu vận tải *"Tiến bộ"* (Progress) để chở thực phẩm, sách báo, hàng hóa lên cho đội du hành Vũ trụ trên Trạm ISS và chở các chất thải sinh hoạt trở về và cho thiêu hủy khi bay vào lớp khí quyển bao quanh Trái đất cùng với con tàu Vũ trụ.

Tới nay đã có 6 vị khách của các nước Mỹ, Nam Phi, Nhật Bản, Malaysia,... được luyện tập và đi du lịch trên Trạm ISS trong một tuần lễ. Mỗi vị khách phải trả 20 triệu USD cho một chuyến đi.

Kế hoạch trong những năm tới của Roscosmos là tiếp tục tiến hành nghiên cứu khoa học trên Trạm ISS, trở lại đổ bộ trạm tự động lên Mặt trăng (dự kiến năm 2014), đưa trạm tự động lên Sao Kim và Sao Hỏa (dự kiến năm 2016), dự báo động đất bằng vệ tinh Vulkan, dự báo khí tượng bằng vệ tinh thế hệ mới Ebectro (năm 2015)...

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

2. Cơ quan hàng không và Vũ trụ Mỹ[1]



Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ.

NASA - Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ, tên đầy đủ là National Aeronautics and Space Administration (tiếng Anh nghĩa là Cục Quản trị Hàng không và Không gian Quốc gia) là cơ quan Chính phủ Liên bang Hoa Kỳ, thành lập vào năm 1958, có trách nhiệm thực thi chương trình thám hiểm không gian và nghiên cứu ngành hàng không. Cơ quan cũng có nhiệm vụ nghiên cứu dài hạn những hệ thống hàng không quân sự cũng như dân sự.

3. Cơ quan Vũ trụ Châu Âu

Cơ quan Vũ trụ châu Âu (tiếng Anh: European Space Agency, viết tắt: ESA), là một tổ chức liên Chính phủ được thành lập năm 1975, chuyên trách việc thám hiểm Vũ trụ. ESA hiện có 17 Quốc gia thành viên, tổng hành dinh đặt tại Paris, Pháp.

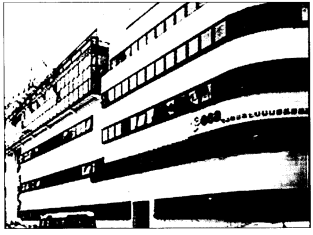

Tổng hành dinh tại Paris.

ESA có số lượng nhân viên (không tính các nhân viên hợp đồng và các Cơ quan Vũ trụ Quốc gia) là khoảng 1.900 với ngân sách hàng năm khoảng 3 tỷ euro trong năm 2006.

Sân bay vũ trụ của ESA là Centre Spatial Guyanais (Guyana Space Centre) ở Kourou, Guiana thuộc Pháp, nơi này được chọn vì nó gần xích đạo và từ đó việc phóng lên các quỹ đạo quan trọng sẽ dễ dàng hơn. Trong những năm 90 Thế kỷ XX, ESA đạt vị trí dẫn đầu thị trường phóng vệ tinh thương mại và trong những năm gần đây ESA đã khẳng định như là một đối tác quan trọng trong thám hiểm Vũ trụ.

Các cơ quan khoa học của ESA đóng tại ESTEC thuộc Noordwijk, Hà Lan, Trạm Quan sát mặt đất ESRIN ở Frascati, Italia, Trung tâm điều khiển ESA (ESOC) ở Darmstadt, Đức, và Trung tâm phi hành gia Châu Âu (PACI), huấn luyện các phi hành gia tương lai đóng ở Köln, Đức.

1. Xem thêm hình ảnh từ trang 2345.

CÁC PHI HÀNH GIA

1. Yuri Alekseievich Gagarin

Yuri Alekseievich Gagarin (tiếng Nga: Юрий Алексеевич Гагарин; 1934-1968), được ghi nhận là người đầu tiên trên Thế giới thực hiện Chuyến bay vào Vũ trụ ngày 12 - 4 - 1961 trên Tàu Vũ trụ Phương Đông.

Tiểu sử

Yuri Alekseievich Gagarin sinh ngày 9 - 3 - 1934, tại Làng Klushino, Huyện Gzhatsk, Tỉnh Smolensk, Liên Xô, không xa Thị trấn Gzhatsk. Thị trấn và huyện này hiện nay đã được đổi tên thành Gagarin.



Yuri Alekseievich Gagarin.

Năm 1951 - ông học tại Trường Dạy nghề số 10 ở Thị trấn Ljubertsư (Tỉnh Moskva) theo chuyên ngành thợ đúc khuôn (với điểm tốt nghiệp loại xuất sắc).

Năm 1951 - ông học tại Trường Thanh niên Công nhân tại Ljubertsư. Năm 1955 - ông học tại Trường Trung cấp Công nghiệp Saratov (xuất sắc). Năm 1955 - ông tham gia Câu lạc bộ hàng không Saratov. Năm 1955 - ông gia nhập quân đội Xô viết.

Năm 1957 - ông học Trường Trung cấp hàng không quân sự Chkalov số 1 mang tên K.E. Voroshilov ở Thành phố Orenburg (cấp một). Từ năm1957 cho đến khi được đưa vào *Đội ngũ các nhà du hành Vũ trụ*, ông là phi công lái máy bay tiêm kích trong Trung đoàn Hàng không Tiêm kích của không quân Bắc Liên Xô.

Ngày 11 - 3 - 1960 - ông được đưa vào Đội ngũ các nhà du hành Vũ trụ.

Ngày 12 - 4 - 1961 - ông hoàn thành Chuyến bay có người đầu tiên trên Thế giới vào Vũ trụ.

Ngày 23 - 5 - 1961 - ông Chỉ huy Đội ngũ các nhà du hành Vũ trụ.

Ngày 20 - 12 - 1963 - ông là Phó Chỉ huy trưởng Trung tâm Đào tạo các nhà du hành Vũ trụ.

Năm 1968 - ông học tại Học viện Kỹ thuật Quân sự mang tên N.E. Zhukov ở Moskva (xuất sắc).

Gagarin đã có cơ hội bay vào Vũ trụ thêm một lần nữa - khi đó ông là dự bị cho V.M. Komarov khi chuẩn bị cho chuyến bay của tàu *"Liên Hợp"* (ngày 23 - 4 - 1967).

Chuyến bay

Tàu Vũ trụ Phương Đông với nhà du hành Vũ trụ trên boong tàu xuất phát ngày 12 - 4 - 1961 vào lúc 6 giờ 7 phút theo giờ Quốc tế Greenwich (9 giờ 7 phút theo giờ Moskva). Yuri Gagarin đã hoàn thành một vòng bay trên tàu Phương Đông xung quanh Trái đất.

Tín hiệu trong chuyến bay là *"Кедр"* (*"Cây tuyết tùng"*). Từ độ cao vài kilômét Gagarin bật ra khỏi khoang và hạ cánh an toàn bằng dù không xa với thiết bị hạ cánh, trên cánh đồng của một nông trang ở Tỉnh Saratov. Toàn bộ chuyến bay này kéo dài 1 giờ 48 phút.

CHÙM ẢNH VỀ GAGARIN - CUỘC SỐNG VÀ TÌNH YÊU



Gagarin cùng người vợ yêu dấu của mình.



Thăm con gái út Galina sau khi từ Vũ trụ trở về.



Luyện tập cho con gái nhỏ chuẩn bị "bay vào Vũ trụ"?



Gagarin cùng vợ con đi nghỉ mát.



Những phút thư giãn trên biển sau những ngày xa cách .



Vợ Gagarin (đứng giữa) và bạn bè vui mừng đón tin Gagarin bay vào Vũ trụ .

NHỮNG BỨC ẢNH KỲ THÚ VỀ VŨ TRỤ



Bức ảnh do kính viễn vọng không gian Spitzer của NASA chụp năm 2008 cho dải Ngân hà hình xoáy trôn ốc có 2 nhánh nhỏ và 2 nhánh lớn.

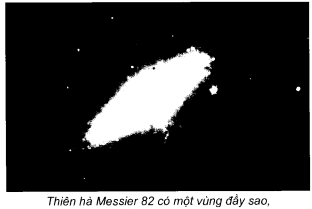

Thiên hà Messier 82 có một vùng đầy sao, màu xanh dương và trắng ở trung tâm, được bao quanh bởi một đám mây bụi khí khổng lồ màu đỏ.

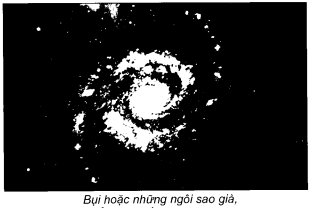

Bụi hoặc những ngôi sao già, có thể tạo ra sắc đỏ cho Thiên hà.



Bức ảnh này được tạo nên bằng cách ghép những hình ảnh do 4 kính thiên văn chụp Thiên hà Cartwheel.

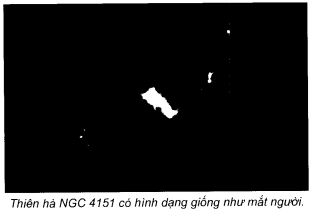

Thiên hà NGC 4151 có hình dạng giống như mắt người.

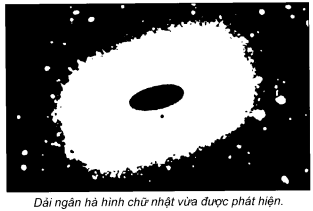

Dải ngân hà hình chữ nhật vừa được phát hiện.



Andromeda và Ngân hà từng được coi là cặp Thiên hà song sinh do kích thước và tuổi của chúng gần bằng nhau. Ảnh Universetoday.com.

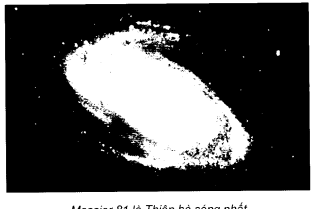

Messier 81 là Thiên hà sáng nhất mà kính viễn vọng từ Trái đất có thể nhìn thấy.

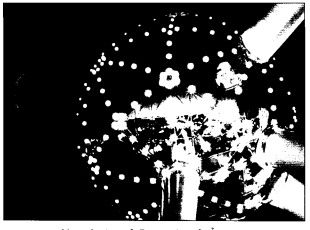

Nguyệt thực ở Brussels, Bỉ. Ảnh AP.

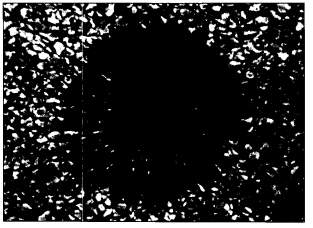

Hình ảnh chi tiết nhất từng được biết đến về điểm đen trên Mặt trời. (Ảnh Daily Mail).



Một luồng plasma bùng lên từ tầng thượng quyển của Mặt trời. Ảnh NASA.



Bão Mặt trời

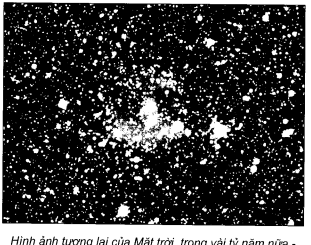

Hình ảnh tương lai của Mặt trời, trong vài tỷ năm nữa - (Ảnh ESO).

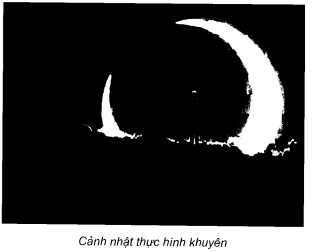

Cảnh nhật thực hình khuyên tại Bang Colorado, Mỹ.



Giới thiên văn tin rằng phần lớn Thiên hà có Lỗ đen ở trung tâm. Ảnh elisendarussell.com.



Hình minh họa hai Lỗ đen gần nhau. Ảnh discoverymagazine.com.

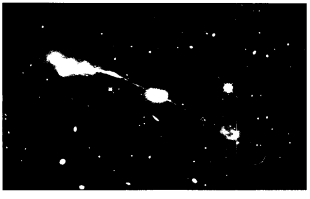

Một Lỗ đen siêu nặng ở tâm Thiên hà Hercules A, nặng gấp 1000 lần Ngân hà chúng ta, đang phun ra một luồng vật chất rất mạnh vào Vũ trụ.



Lỗ đen dưới sự tưởng tượng của các chuyên gia. (Ảnh Reuters)



Hình miêu tả đĩa bồi tụ của lớp plasma quay xung quanh một Lỗ đen (ảnh NASA).

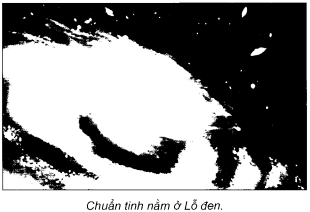

Chuẩn tinh nằm ở Lỗ đen.

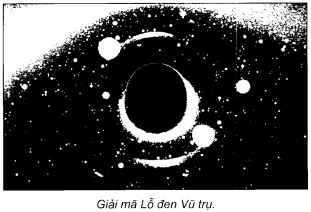

Giải mã Lỗ đen Vũ trụ.

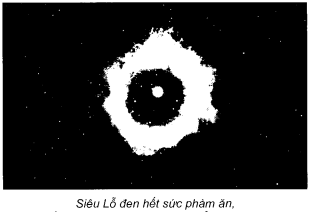

Siêu Lỗ đen hết sức phàm ăn, luôn nuốt mọi thứ xung quanh nó - (Ảnh Shutterstock).



Ảnh minh họa của nghệ sỹ về một Tiểu hành tinh to lớn tiến về phía Trái Đất.

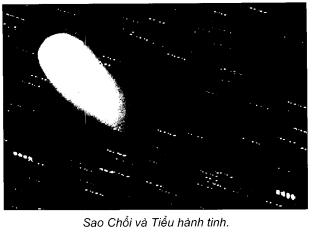

Sao Chổi và Tiểu hành tinh.

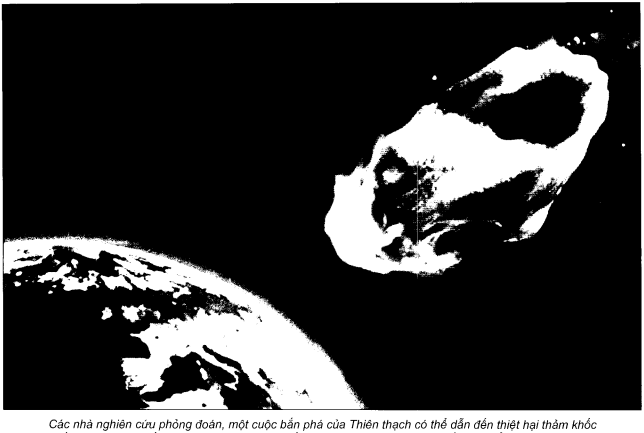

Các nhà nghiên cứu phỏng đoán, một cuộc bắn phá của Thiên thạch có thể dẫn đến thiệt hại thảm khốc về người hoặc khiến khu vực bị ảnh hưởng gần như không còn khả năng hồi phục. Ảnh: Word Press.

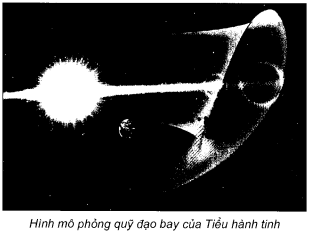

Hình mô phỏng quỹ đạo bay của Tiểu hành tinh Trojan và Trái đất. Ảnh: National Geographic.

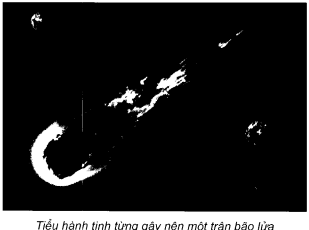

Tiểu hành tinh từng gây nên một trận bão lửa tiêu diệt gần như toàn bộ cây cỏ động vật trên Trái đất.

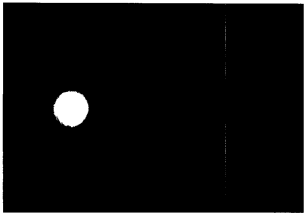

Kích thước của ngôi Sao lùn trắng KOI-256 nhỏ hơn nhiều lần so với ngôi Sao lùn đỏ, song ngôi Sao lùn đỏ phải xoay quanh nó. Ảnh NASA.

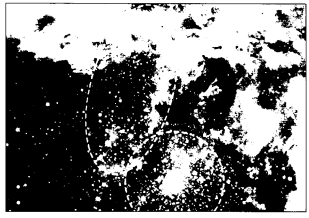

Hai chòm sao bắt đầu sáp nhập trong một bức ảnh do kính thiên văn không gian Hubble chụp. Ảnh NASA.

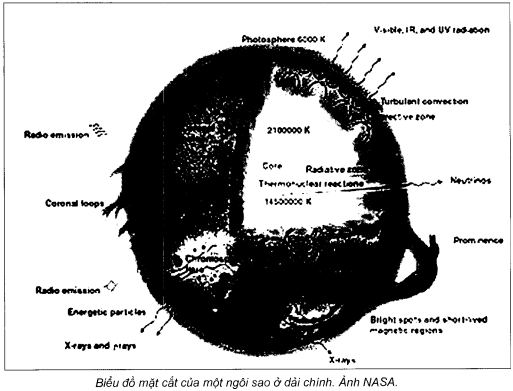

Biểu đồ mặt cắt của một ngôi sao ở dải chính. Ảnh NASA.



Sao lùn đỏ, Mặt trời, Sao lùn xanh.

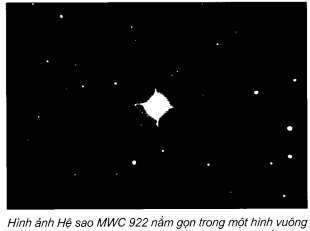

Hình ảnh Hệ sao MWC 922 nằm gọn trong một hình vuông kỳ lạ, tạo thành một cách tình cờ từ hai hình nón khí đối nhau, phát ra từ tâm, báo hiệu một vụ nổ sao siêu mới sắp xảy ra.



Một tinh vân có hình ảnh giống con bướm.



M16 - Tinh vân đại bàng.

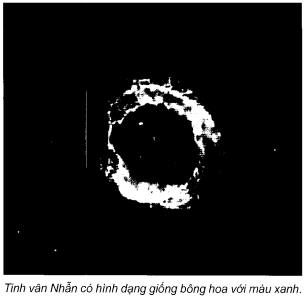

Tinh vân Nhẫn có hình dạng giống bông hoa với màu xanh.

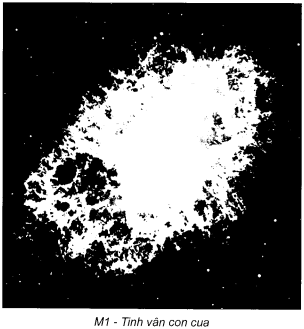

M1 - Tinh vân con cua



"Ngọn núi thần bí" trong Tinh vân Carina.



Cầu vồng bị treo lộn ngược trên bầu trời ở Cambridge, Anh, vào Tháng 9-2008.



Cầu vồng kép treo trên bầu trời ởThị trấn Dartmouth, Devon, Anh.



Hình ảnh cầu vồng hiếm hoi được chụp trên miệng Núi lửa Hawaii (Mỹ).

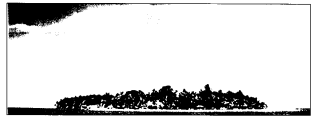

Cầu vồng vắt qua Đảo ở Maldives.



Cầu vồng sáng rực rỡ tại Serrieres, một bang của Neuchatel, Thụy Sỹ.



Hình ảnh cầu vồng bị gãy ở phần đuôi của máy bay chiến đấu F-22 được ghi lại bởi một nhiếp ảnh gia Mỹ.



Cầu vồng phía trên một vùng nham thạch đông đặc của núi lửa Ol Doinyo Lengai, Tanzania.



Cầu vồng hiếm hoi xuất hiện vào ban đêm ở phía Bắc Phần Lan, và nó kéo dài suốt 5h.

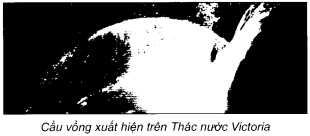

Cầu vồng xuất hiện trên Thác nước Victoria và Sông Zambezi giữa Zimbabwe và Zambia.



Cầu vồng vụt qua khi người đàn ông Canada đang cố gắng chụp lại một cơn lốc xoáy.



Cảnh bình minh đẹp kỳ diệu như trên thiên đường.

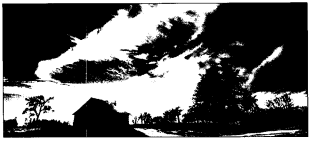

Mây sáng rạng rỡ nhờ được ánh bình minh soi chiếu.

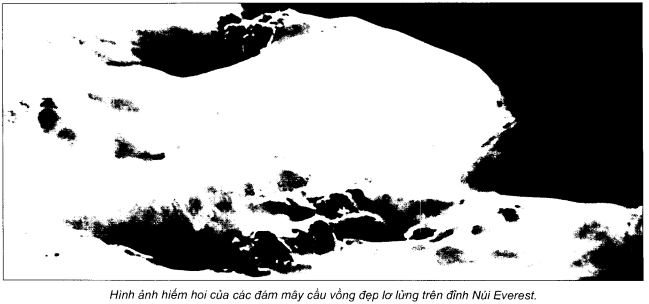

Hình ảnh hiếm hoi của các đám mây cầu vồng đẹp lơ lửng trên đỉnh Núi Everest.



Đám mây lớn soi bóng xuống mặt hồ phẳng lặng.

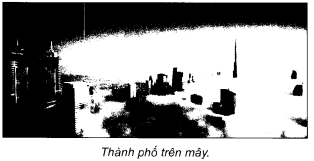

Thành phố trên mây.

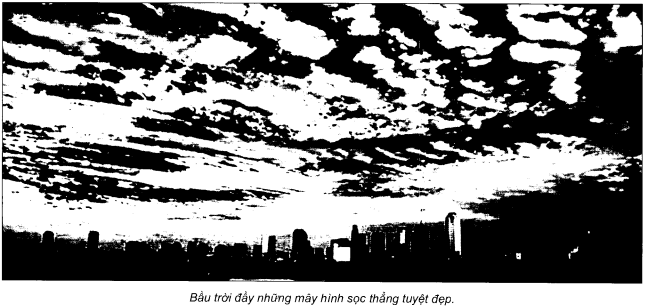

Bầu trời đầy những mây hình sọc thẳng tuyệt đẹp.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH ĐẸP VỀ TRÁI ĐẤT

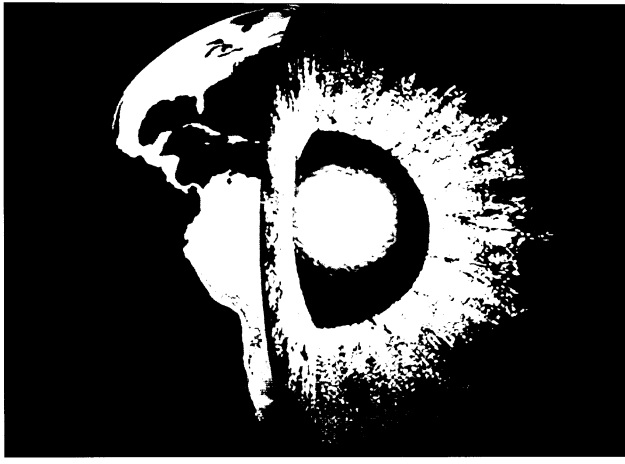

Lõi trong của Trái đất là một khối cầu rắn có nhiệt độ lên tới 6.000 ^{o}C, tương đương nhiệt độ bề mặt của Mặt trời. Ảnh: National Geographic.

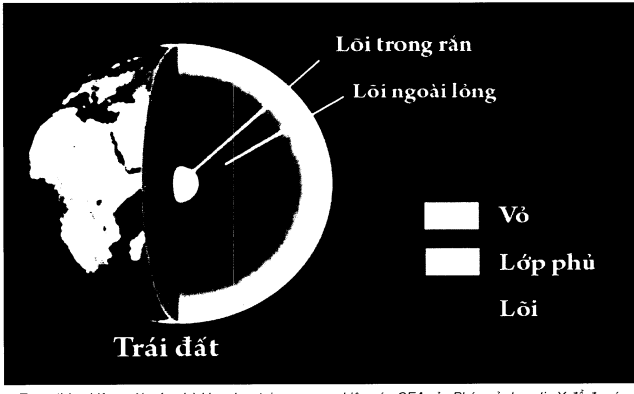

Trong thí nghiệm mới, các nhà khoa học tại cơ quan nghiên cứu CEA của Pháp sử dụng tia X để đo các mẫu nhỏ của sắt dưới áp suất cực cao trong phòng thí nghiệm, qua đó phân tích cách thức các tinh thể sắt hình thành và tan chảy. Kết quả, các nhà khoa học đồng ý rằng lõi Trái đất nóng đến 6.000 ^{o}C.

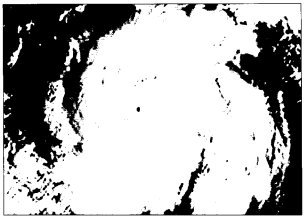

Mắt bão Wilma ảnh chụp qua vệ tinh NOAA.

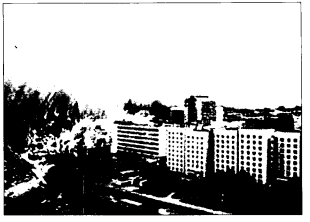

Hình ảnh sóng thần.



Những tia sét đánh xuống núi lửa đang phun trào.

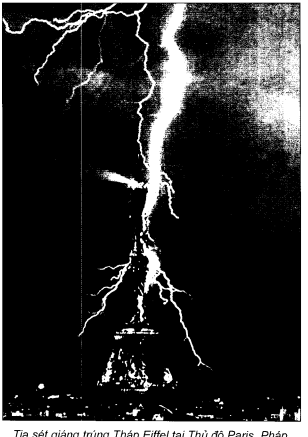

Tia sét giáng trúng Tháp Eiffel tại Thủ đô Paris, Pháp. Ảnh Caters News.

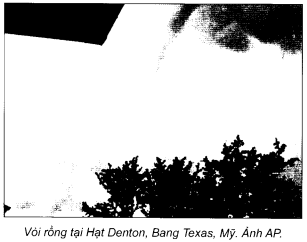

Vòi rồng tại Hạt Denton, Bang Texas, Mỹ. Ảnh AP.



Bão cát ở Onslow, Tây Bắc Australia, Tháng 1-2013.

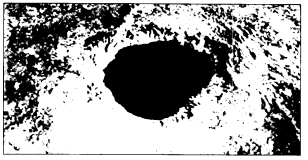

Hố Bosumtwi hình thành khi một Thiên thạch có đường kính khoảng 2 km văng xuống vùng đất thuộc Ghana ngày nay. Hố Thiên thạch hầu như không bị xáo trộn hay xẻ dịch, do không có con sông nào chảy vào, và do trong lòng nó cũng không hề có các vết nứt.



Đây là một miệng hố va chạm do Thiên thạch bị chôn vùi bên dưới bán Đảo Yucatán ở Mexico. Nó được đặt theo tên một đô thị gần tâm của nó là Chicxulub. Hố va chạm này có đường kính hơn 180 km, nên nó trở thành một trong những cấu trúc chịu va chạm lớn nhất trên Trái đất được xác nhận. Nhà vật lý Glen Penfield đã phát hiện ra nó trong khi tìm kiếm dầu khí cuối những năm 1970.



Hố Gosses Bluff ở phía Bắc Australia có niên đại khoảng 142 triệu năm. Hố này hình thành từ trận Thiên thạch cuối cùng của Kỷ Jura, trận sao băng gây chấn động mạnh đến môi trường của Trái đất và gây tàn phá, làm xuất hiện hố sâu có đường kính 22 km.

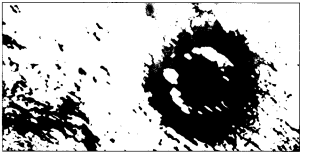

Hố Clearwater ở Canada có niên đại gần 290 triệu năm. Đây là cặp hố Thiên thạch ở Quebec, gần bờ biển của Vịnh Hudson, Canada.

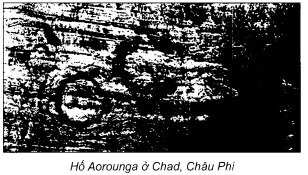

Hố Aorounga ở Chad, Châu Phi có niên đại khoảng 345 triệu năm.

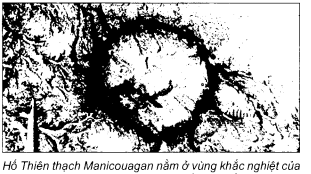

Hố Thiên thạch Manicouagan nằm ở vùng khắc nghiệt của vành đai Canada, khoảng 190 dặm về phía Bắc của Thành phố Baie Comeau.



Hố Mistastin ở Canada có diện tích khoảng 16 km², là dấu tích của một vụ va chạm Thiên thạch.



Thiên thạch có đường kính ước tính gần 50 m, bay với vận tốc khoảng 46.000 km/h xuống vùng Sa mạc Arizona, ước tính có sức công phá tương đương 150 lần quả bom nguyên tử của Mỹ ném xuống Hiroshima, Nhật Bản là nguyên nhân tạo ra Hố Thiên thạch Barringer ở Mỹ. Hố sâu khoảng 170 m và đường kính chừng 1.6 km, nó được tạo ra từ 50.000 năm trước.

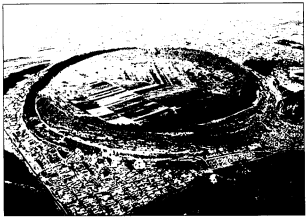

Miệng Núi lửa Xico nằm ở cực Nam của Thủ đô Mexico.

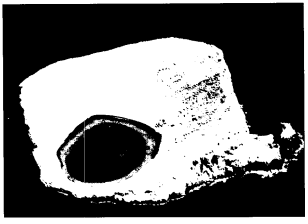

Rocas Bainbridge là một chuỗi các miệng núi lửa hình nón ngoài khơi hòn Đảo tuyệt đẹp Santiago, thuộc Quần đảo Galapagos.



Molokini là miệng núi lửa hình lưỡi liềm, nửa chìm nửa nổi và tạo thành một hòn đảo nhỏ ở Kênh đào Alalakeiki, Hawaii.

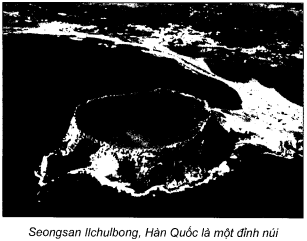

Seongsan Ilchulbong, Hàn Quốc là một đỉnh núi hình nón, hình thành từ các vụ phun trào dung nham xuống vùng biển nông cách đây 4.000 năm.

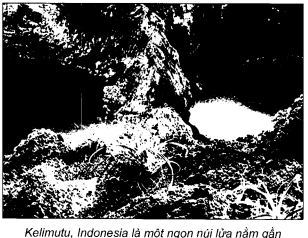

Kelimutu, Indonesia là một ngọn núi lửa nằm gần Thị trấn Moni, miền Trung Đảo Flores

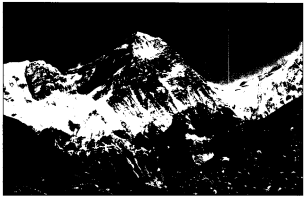

Đỉnh Everest là đỉnh núi cao nhất trên Trái đất khi so với mực nước biển, tính đến thời điểm hiện tại là 8.850 m

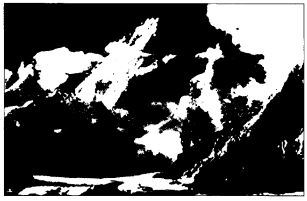

K2 (còn được gọi là Đỉnh Godwin-Austen, Lambha Pahar, Chogori, Kechu hay Dapsang) là đỉnh núi cao thứ nhì trên mặt đất

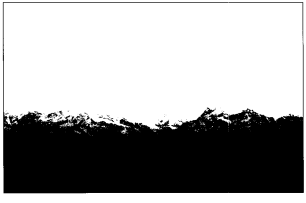

Kanchenjunga có độ cao 8.598 m, một trong những đỉnh núi cao nhất Thế giới.



Lhotse là ngọn núi cao thứ tư trên Trái đất.



Makalu là một trong những ngọn núi cao nổi tiếng trên Thế giới với độ cao 8.481 m.



Cho Oyu cũng là một trong những ngọn núi cao có tiếng trên Thế giới.

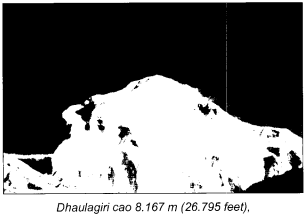

Dhaulagiri cao 8.167 m (26.795 feet), là ngọn núi cao thứ bảy trên Trái đất.

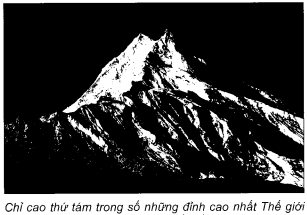

Chỉ cao thứ tám trong số những đỉnh cao nhất Thế giới song đỉnh Manaslu đang được biết đến với tên gọi "ngọn núi chết chóc" bởi người dân địa phương ở Nepal cho biết, đã có hơn 60 người thiệt mạng tại đỉnh núi này.



Sông Amazon trở thành "nhà quán quân" Thế giới về độ dài với 6.800 km.



Với diện tích khoảng 3,7 triệu km², Rừng Congo là khu rừng mưa lớn thứ hai Thế giới, chỉ sau Rừng Amazon.

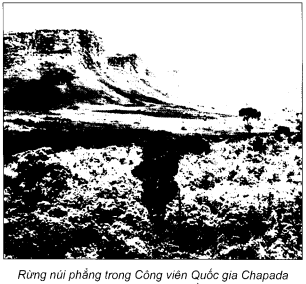

Rừng núi phẳng trong Công viên Quốc gia Chapada Diamantina của Brasil là một phần của rừng khô Đại Tây Dương.



Những cánh rừng Mesoamerica nằm trải dài từ Mexico tới Costa Rica đang bị chặt phá nghiêm trọng.



Các khu rừng mưa nhiệt đới ẩm ướt tại Malaysia, Indonesia và nhiều khu vực tại Papua New Guinea được liệt vào danh sách rừng sinh học Sunderland.



Cánh Rừng Savan thuộc phía Đông Nam Mỹ là nhà của nhiều loài động vật mà con người ít biết tới như chó sói có bờm, hay đà điểu 3 ngón...

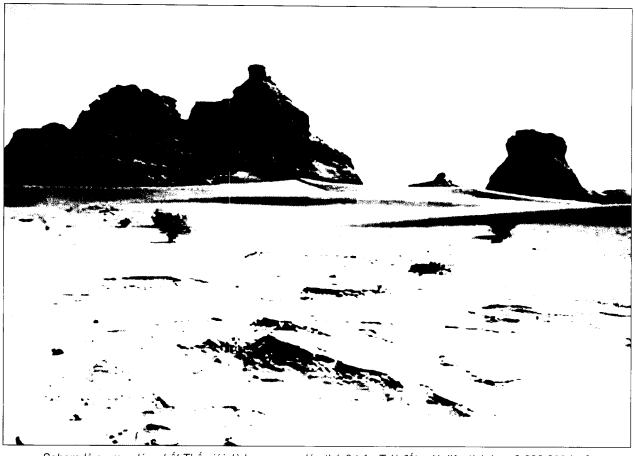

Sahara là sa mạc lớn nhất Thế giới, là hoang mạc lớn thứ 3 trên Trái đất, với diện tích hơn 9.000.000 km².

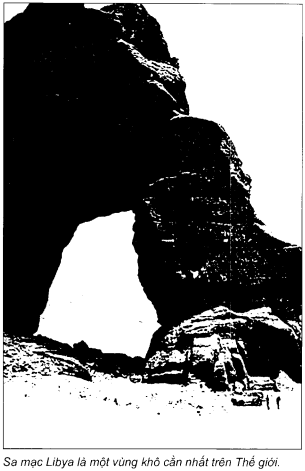

Sa mạc Libya là một vùng khô cằn nhất trên Thế giới.

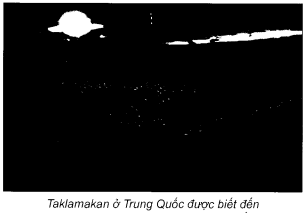

Taklamakan ở Trung Quốc được biết đến như là một trong các sa mạc lớn trên Thế giới.



Sa mạc của Australia đánh lừa ta bằng cảm giác như sau đồng cỏ xanh xanh kia là làng quê thanh bình với người thân chờ đợi.



Hẻm Núi Vintgar,Slovenia là một trong những địa điểm tự nhiên nổi tiếng nhất ở Slovenia. Nó nằm trên tuyến đường đi từ Bled theo hướng Bắc đến ngôi Làng Podhom. Vintgar là địa điểm tham quan trong hơn 100 năm qua.

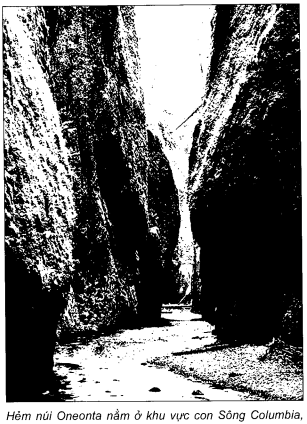

Hẻm núi Oneonta nằm ở khu vực con Sông Columbia, Bang Oregon, Mỹ. Cơ quan Lâm nghiệp Mỹ đã xác định hẻm núi này như một khu bảo tồn thực vật vì ở đây có hệ thống thực vật thủy sinh và rừng cây độc đáo.



Takachiho, Nhật Bản là hẻm núi có hình chữ V, được tạo bởi dòng nham thạch của núi lửa bị nước của con Sông Gokase-gawa làm nguội. Hẻm núi này có những vách đá dốc đứng ở 2 bên bờ sông và trải dài.

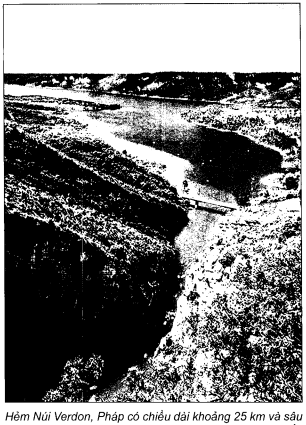

Hẻm Núi Verdon, Pháp có chiều dài khoảng 25 km và sâu 7000 m. Nó được hình thành bởi dòng Sông Verdon, vốn được đặt tên dựa vào dòng nước có màu xanh ngọc lục bảo tuyệt đẹp.

Nổi tiếng trên Thế giới

Sau chuyến bay trên Tàu Phương Đông, Y.A. Gagarin trở thành người nổi tiếng trên Thế giới. Gần như tất cả các tờ báo khi đó đã viết về ông. Ông được thưởng nhiều Huân chương, Huy chương, Bằng khen cũng như được trao tặng Danh hiệu Công dân danh dự của các Thành phố tại những Quốc gia ở Châu Âu, Châu Á, Châu Phi, Bắc Mỹ và Nam Mỹ.

Ông cũng đã tới thăm nhiều Quốc gia trên Thế giới với tư cách của *sứ giả Hòa bình và Hữu nghị*.

Hy sinh bi thảm

Các tình huống dẫn đến cái chết của Gagarin cho đến nay vẫn chưa được làm rõ. Tồn tại một loạt các phiên bản màu thuẫn nhau về cái chết của ông. Phiên bản chính thức là:

Máy bay UTI MiG-15 với Gagarin và Seryogin bị nổ tung vào ngày 27 - 3 - 1968 vào lúc 10 giờ 31 phút sáng trong khu vực Làng Novosjolovo cách Thị trấn Kirzhach, Tỉnh Vladimir 18 km. Điều này xảy ra trong điều kiện tầm nhìn rất hạn chế - các lớp mây thấp chỉ cách mặt đất 300 m. Máy bay bị rơi vào vùng xoáy, để có thể thoát ra được thì thời gian chỉ vài giây là không đủ đối với các phi công.

Nhưng theo như người chứng kiến sự cố này là người thợ ngoại Valentin Surkov khẳng định thì ngày 27 - 3 năm đó là một ngày trời quang, và máy bay đã rơi vì nó không thể lấy được cân bằng. Ông này cũng khẳng định rằng trên thực tế khi đó thì máy bay đã được tìm thấy cạnh Làng Rjazantsa và Xóm Krutets. Cái chết của Gagarin, theo ý kiến của một vài người sống cùng thời với ông, là do bàn tay của Chính phủ Xô Viết, do ông đã trở nên quá nổi tiếng.

Tuy nhiên động cơ này có lẽ không đứng vững, bởi sau cái chết của Vladimir Komarov, phi hành gia, bạn thân của Gagarin, hy sinh vì dù không mở khi chiếc Soyuz 1 trở lại quỹ đạo, các quan chức Liên Xô từng cấm Gagarin bay vì sợ mất đi tiếp một *"ngôi sao"*. Chính Gagarin đã đấu tranh để lệnh đó được hủy và được phép bay trở lại, dù chỉ là bay huấn luyện.

Ngoài ra còn tồn tại các phiên bản khác:

Một máy bay khác (nhiều khả năng là một chiếc Sukhoi SU-15) đã bay ở khoảng cách quá gần chiếc MiG-15 của Gagarin, kết quả là chiếc máy bay MiG-15 đã bị rơi vào vùng khí xoáy do động cơ chiếc SU-7 gây ra, khiến nó nhiễu loạn và mất điều khiển.

Máy bay của Gagarin bị bắn hạ bằng tên lửa.

Trong những năm cuối thập niên 90 Thế kỷ XX xuất hiện ý kiến cho rằng Chuyến bay vào Vũ trụ của Gagarin không thể công nhận là đã được tiến hành trọn vẹn, do ông đã rời bỏ chuyến bay trước khi nó tiếp đất. Nhưng phương pháp tiếp đất như thế đã được lập kế hoạch từ ban đầu với sự tính toán đến việc đảm bảo an toàn. Nói chung, nguyên nhân cơ bản của các giả thuyết loại này đều mang động cơ chính trị.

Năm 2003, một giả thuyết mới của Đại tá nghỉ hưu người Nga Igor Kuznetsov cho rằng Gagarin hy sinh vì khoang lái của chiếc máy bay MiG-15 không được hàn kỹ lưỡng, phản bác lại kết luận cũ cho rằng ông chết do khí cầu đâm phải máy bay của ông.

Thêm một nguyên nhân nữa cho cái chết này, đó là do các phi công của MiG-15 không chuẩn bị kỹ trước khi bay. Giả thiết này được toàn thể nhân loại đồng ý.

Vào Tháng 4 - 2011, một tài liệu được lập năm 1968, bởi Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản để điều tra vụ tai nạn đã được giải mật. Những tài liệu cho thấy rằng kết luận ban đầu là một trong hai phi công Gagarin hoặc Seryogin đã thực hiện một động tác thao diễn mạnh, có khả năng là để tránh một quả khí cầu thời tiết, dẫn tới việc chiếc máy bay phản lực rơi vào tình trạng mất điều khiển khí động trong điều kiện khí tượng phức tạp.

Báo cáo cũng đề cập một khả năng khác là chiếc phản lực có thể đã vận động mạnh để tránh rơi vào một đám mây che, nhưng thao tác quá gấp lại khiến nó mất điều khiển.

Đặt tên

Tên của Yuri Gagarin đã được đặt cho Thị trấn Gzhatsk và Huyện Gzhatsk; Miệng núi lửa trên mặt tối của Mặt trăng; Tiểu hành tinh số 1772; Huy chương vàng của FAI (được trao tặng kể từ năm 1968); một Quảng trường ở Moskva, ở đó người ta xây dựng đài tưởng niệm hùng vĩ để tưởng nhớ ông.

2. Neil Armstrong

Armstrong (1930 - 2012) là phi hành gia người Mỹ, người đầu tiên đặt chân lên Mặt trăng ngày 20 - 7 - 1969, trong Chuyến du hành trên Tàu Apollo 11 cùng Buzz Aldrin & Michael Collins. Chuyến bay đầu tiên của ông là trên Tàu Gemini 8 năm 1966, mà ông là phi công, trở thành công dân Mỹ đầu tiên bay vào không gian. Trong nhiệm vụ này, ông đã thực hiện chuyến bay đầu tiên vào Vũ trụ có người lái cùng với phi công David Scott. Chuyến bay thứ hai và cuối cùng, Armstrong đã làm nhiệm vụ Chỉ huy của phi vụ Apollo 11 hạ cánh xuống Mặt trăng



Neil Armstrong.

ngày 20 - 7 - 1969. Thời khắc lịch sử, Armstrong và Buzz Aldrin đặt chân lên bề mặt Mặt trăng và dành 2,5 giờ khám phá trong khi Michael Collins ở lại trên quỹ đạo trong Module Command.

Thật khó tin rằng những nhà du hành Vũ trụ đã chấp nhận những rủi ro. Trước khi Tàu Apollo 11 cất cánh, nhiều người đã nghĩ tới tình huống xấu nhất trong chuyến đi của 3 nhà du hành. Một trong những chuyên gia viết bài phát biểu cho Tổng thống Mỹ Richard Nixon đã chuẩn bị bài phát biểu với tựa đề: *"Thảm họa Mặt trăng"*. Bài phát biểu bắt đầu bằng câu: *"Số phận đã quyết định rằng những người thám hiểm Mặt trăng yên nghỉ vĩnh viễn trên đó trong thanh bình"*.

Theo kế hoạch, nếu nỗ lực rời khỏi Mặt trăng thất bại, trung tâm điều khiển dưới Mặt đất sẽ cắt đứt mọi liên lạc với khoang đổ bộ và phó mặc mạng sống của hai phi hành gia. May mắn thay! Cả 3 phi hành gia đã trở về Trái đất an toàn, mở ra kỷ nguyên mới cho nhân loại về con người chinh phục Vũ trụ.

CHÙM ẢNH VỀ NEIL ARMSTRONG



Bước chân đầu tiên trên Mặt Trăng của Neil Armstrong.



Neil Amstrong tại trung tâm huấn luyện của NASA vào ngày 1-9-1963.



Neil Armstrong, bên trong Lunar Module, ở trên bề mặt Mặt trăng,



Neil Armstrong bên chiếc máy bay phản lực X-15 sau chuyến bay thử.

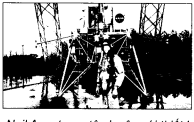

Neil Armstrong tập luyện với thiết bị mô phỏng việc đi trên Mặt trăng.



Neil Armstrong tập luyện chuẩn bị cho chuyến đi bộ trên Mặt trăng, (1969).

Cuộc đời và sự nghiệp

Armstrong sinh ngày 5-8-1930, tại Bang Ohio, Mỹ. Vào khoảng những năm 50 Thế kỷ XX, ông là một phi công lái thử tại Trạm bay Tốc độ cao NACA ở Căn cứ Không quân Edwards, Bang California. Sau quãng thời gian làm phi công lái thử, Armstrong có bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp: Ông chuyển sang làm một nhà du hành Vũ trụ.

Năm 1969, Armstrong nhận nhiệm vụ tham gia Chuyến bay Apollo 11 với sứ mệnh đại diện cho cả Ngành Hàng không Vũ trụ Mỹ trong việc đặt chân lên Mặt trăng. Người Mỹ rất khao khát làm được điều này, sau khi người Nga đã đi trước một bước với việc đưa được con người vào Vũ trụ 8 năm trước đó.

Sáng sớm ngày 21-7-1969, Armstrong trở thành người đầu tiên đặt chân xuống Mặt trăng với câu nói nổi tiếng: *"Đây là bước đi nhỏ của một Con người, nhưng là bước tiến lớn của Nhân loại"*. Sau đó Armstrong và bạn đồng hành Aldrin cùng cắng lá Quốc kỳ Mỹ trên Mặt trăng. Sự kiện này được truyền hình trực tiếp trên toàn Thế giới và có đến vài trăm triệu người đã theo dõi qua màn hình tivi đen trắng.

Với việc trở thành người đầu tiên đặt chân lên Mặt trăng, Armstrong vụt sáng để trở thành một biểu tượng đáng tự hào của rất nhiều thế hệ người Mỹ. Ngày nay, vẫn còn rất nhiều thanh niên Mỹ coi ông là một tấm gương sáng để noi theo. Sau khi thực hiện *"bước tiến dài của nhân loại"* trên Mặt trăng vào năm 1969, nhà du hành Neil Armstrong duy trì cuộc sống bình lặng và tránh xa ánh hào quang của quá khứ.

Ngay sau chuyến bay lên Mặt trăng, Armstrong tuyên bố ông sẽ không bay lên Vũ trụ nữa. Ông từ bỏ mọi chức vụ tại NASA vào năm 1971 và nhận công việc giảng dạy tại Khoa Cơ khí Hàng không của Đại học Cincinnati ở Bang Ohio. Mặc dù từng lái máy bay chiến đấu cho hải quân Mỹ, làm phi công thử nghiệm và phi hành gia cho Cơ quan Hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA), Armstrong chưa bao giờ cho phép bản thân chìm đắm trong ánh hào quang sau chuyến bay lên Mặt trăng vào năm 1969. Ông rất hiếm khi xuất hiện trước công chúng. Vô số công ty muốn ông trở thành người phát ngôn của họ, nhưng ông liên tục từ chối và chỉ chấp nhận lời mời của một số doanh nghiệp. Vào năm 2000, ông đã từng tuyên bố: *"Tôi, bây giờ và mãi mãi, chỉ là một Kỹ sư bình thường"*.

Khi xuất hiện tại Thành phố Dayton vào năm 2003, để tham dự một sự kiện, Armstrong bước lên sân khấu nhưng chỉ phát biểu trước đám đông trong vài giây và không hề đề cập tới Mặt trăng. Sau đó ông nhanh chóng rời sân khấu.

Luôn lẩn tránh ống kính của báo giới, nhưng vào năm 2010, Armstrong xuất hiện trước công chúng để bày tỏ sự lo ngại về chính sách của Tổng thống Obama đối với chương trình thám hiểm Vũ trụ. Sau khi nắm quyền, ông Obama không ưu tiên tới việc trở lại Mặt trăng mà chú trọng vào việc tư nhân hóa hoạt động vận tải Vũ trụ.

Cùng với hơn 10 cựu phi hành gia của NASA, ông ký một thư kêu gọi Chính phủ Mỹ hướng tới Mặt trăng trong tương lai.

Ngày 25-8-2012, Armstrong qua đời tại chính quê hương Ohio, vì những di chứng sau một ca phẫu thuật tim.

Nhận định

John Logsdon, Giáo sư danh dự của Đại học George Washington, bình luận: "*Việc Armstrong đặt chân lên Mặt trăng sẽ là một thành tựu mà nhân loại sẽ nhớ mãi. Đó thực sự là sự kiện truyền thông toàn cầu của loài người. Khoảng 600 triệu người, tương đương 20% dân số Thế giới, đã xem những bước đi đầu tiên của con người trên Mặt trăng*".

Roger Launius, một nhà nghiên cứu của Viện Smithsonian tại Mỹ, cho rằng khi các thế hệ sau liệt kê hai sự kiện lịch sử đáng nhớ nhất của Thế kỷ XX, họ sẽ nghĩ tới chuyến đổ bộ đầu tiên lên Mặt trăng và quả bom nguyên tử đầu tiên:"*Không ai có thể đánh giá thấp tầm quan trọng của chuyến đổ bộ đầu tiên lên Mặt trăng trong lịch sử nhân loại và Armstrong sẽ gắn với sự kiện ấy mãi mãi*".

Douglas Brinkley, một chuyên gia về Lịch sử Thế kỷ XX của Đại học Rice tại Mỹ cũng nói: "*Chuyến thám hiểm tới Châu Mỹ từ 500 năm trước của Christopher Columbus tạo ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử. Tương tự, Neil Armstrong và phi thuyền Apollo 11 cũng tạo nên một thời đại mới*".

Howard McCurdy, Giáo sư bộ môn Vũ trụ và chính sách công của Đại học America tại Mỹ, phát biểu: "*20 năm trước khi Tàu Apollo 11 bay lên Mặt trăng, người ta vẫn chỉ nghĩ đó là một giấc mơ viển vông, nhưng Neil Armstrong đã biến nó thành hiện thực. Nếu chúng ta có thể thực hiện điều không tưởng trong lĩnh vực thám hiểm Vũ trụ, chúng ta có thể tạo nên kỳ tích tương tự trong những lĩnh vực khác*", "*Armstrong nhắc tới Nhân loại, chứ không phải người Mỹ, trong câu nói bất hủ của ông. Với hành động đó, Armstrong muốn khẳng định chuyến đổ bộ của ông là thành tựu của cả Thế giới*".

Douglas Brinkley, nhà nghiên cứu lịch sử của Đại học Rice tại Mỹ và từng phỏng vấn Armstrong, nói rằng Armstrong có đầy đủ phẩm chất mà NASA đặt ra đối với người đầu tiên bước trên Mặt trăng. Kiến thức về kỹ thuật của ông là ưu điểm nổi bật nhất: "*Tôi nghĩ điểm đáng ngưỡng mộ nhất của Armstrong chính là thái độ lẩn tránh vinh quang. Ông ấy là vị anh hùng đích thực trong thời đại mà con người sẵn sàng làm những việc phi lý để trở nên nổi tiếng*".

Charles Bolden, Giám đốc NASA: "*Mọi cuốn sách lịch sử sẽ nhắc tới Neil Armstrong. Người ta sẽ nói rằng ông ấy là người đầu tiên đặt chân lên một thiên thể ngoài Trái đất*".

Gia đình Armstrong tuyên bố trong cáo phó tại đám tang ông: "*Neil Armstrong là một vị anh hùng bất đắc dĩ, bởi ông ấy nghĩ rằng đặt chân lên Mặt trăng chỉ là một phần của công việc*".

3. Konstantin Petrovich Feoktistov

Konstantin Petrovich Feoktistov (tiếng Nga: Константин Петрович Феоктистов), sinh ngày 7-2-1926, mất ngày 21-11-2009, là một nhà du hành Vũ trụ Xô Viết và là một kỹ sư không gian xuất sắc. Feoktistov cũng viết nhiều sách về Thám hiểm và Kỹ thuật học Không gian. Hố Feoktistov trên phía sau của Mặt trăng được đặt theo tên ông.



Công trình sư nổi tiếng người Nga Konstantin Feoktistov.

Tiểu sử

Dưới thời Đức quốc xã chiếm đóng Voronezh trong Thế chiến Thứ Hai, ở đúng tuổi 16, Feoktistov đã chiến đấu trong Quân đội Xô Viết chống lại quân xâm lược Đức, đảm nhận các nhiệm vụ trinh sát. Sau khi bị một đội tuần tiễu của Waffen-SS bắt, Feoktistov bị một sỹ quan Đức bắn. Tuy nhiên, viên đạn xuyên qua cằm ra cổ đã không giết chết ông. Sau đó Feoktistov còn đủ sức bò đi tìm về phòng tuyến Xô Viết. Sau khi chấm dứt chiến tranh, Feoktistov vào học ngành Kỹ sư ở Đại học Tổng hợp Kỹ thuật Moskva mang tên Bauman và tốt nghiệp năm 1949. Sau đó Feoktistov cũng đậu bằng Tiến sỹ vật lý.

Sự nghiệp

Ông gia nhập OKB (Phòng Thiết kế thí nghiệm) của Mikhail Tikhonravov, và năm 1955, Feoktistov

tham gia Đội chuyên viên thiết kế các vệ tinh Sputnik, đầu tàu Vũ trụ Vostok, đầu tàu Vũ trụ Voskhod và đầu tàu Vũ trụ Soyuz dưới dự lãnh đạo của trưởng ban thiết kế Xô Viết Sergey Korolev. Trong thời gian này, Feoktistov cũng tham gia thiết kế một tàu Vũ trụ vận hành bằng ion để có thể chở người lên Sao Hỏa.

Năm 1964, Feoktistov được chọn vào nhóm các kỹ sư để huấn luyện thành nhà du hành Vũ trụ, và đến Tháng 10 cùng năm, ông được phân công gắp vào phi hành đoàn đa ngành của chuyến bay của tàu Vũ trụ Voskhod 1. Ông là một thường dân (không phải quân nhân) đầu tiên bay vào Vũ trụ, và cũng là nhà du hành Vũ trụ duy nhất của Liên Xô không là đảng viên của Đảng Cộng sản Liên Xô. Chuyến bay này kéo dài 24 giờ 17 phút trong không gian. Sau chuyến bay trên tàu Vostok 1, Feoktistov không còn tham gia khóa huấn luyện du hành Vũ trụ nào nữa vì lý do sức khỏe. Tuy nhiên, Feoktistov vẫn tiếp tục làm việc trong ngành du hành Vũ trụ. Sau đó ông trở thành người đứng đầu Phòng thiết kế Không gian Xô viết trong việc thiết kế các Trạm không gian Salyut và Trạm không gian Mir. Feoktistov đã từ chức ở Tập đoàn tên lửa Vũ trụ Energia rồi trở về làm Giáo sư ở Đại học Tổng hợp Kỹ thuật Moskva mang tên Bauman năm 1990.

4. Aleksei Arkhipovich Leonov

Aleksei Arkhipovich Leonov sinh ngày 30 - 5 - 1934 tại Làng Listvjanka, Huyện Tisulskiy, Tỉnh Kemerovo. Ông là một phi hành gia người Nga. Vào ngày 18 đến 19 - 3 - 1965, ông là người đầu tiên bước ra ngoài không gian trong 12 phút 9 giây. Aleksei Arkhipovich Leonov, từ Voskhod 2, phóng lên bởi Liên Xô vào 18 - 3 - 1965, đã tiến hành cuộc đi bộ trong Vũ trụ đầu tiên. Lần du hành này gần như đã kết thúc với thảm họa; Leonov suýt nữa không về lại được tàu Vũ trụ vì tên lửa đẩy lùi khai hỏa yếu, con tàu đã hạ cánh chệch đi 1.600 km (1.000 dặm) khỏi mục tiêu định trước.



Aleksei Arkhipovich Leonov.

5. Valentina Vladimirovna Tereshkova

Valentina Vladimirovna Tereshkova sinh 6 - 3 - 1937 tại Bolshoye Maslennikovo, một làng nhỏ ở Tỉnh Yaroslavl. Khi học xong, bà làm việc tại nhà máy dệt, và sau đó đi học nghề Kỹ sư. Bà tập luyện nhảy dù tại câu lạc bộ hàng không ở địa phương, thực hiện chuyến nhảy đầu tiên vào ngày 21 - 5 - 1959, khi mới 22 tuổi. Năm 1961, bà làm thư ký cho Đoàn Thanh niên địa phương và sau đó trở thành Đảng viên Đảng Cộng sản Liên Xô.



Tereshkova.

Sau chuyến bay của Yuri Gagarin năm 1961, Sergey Korolyov, Kỹ sư trưởng của chương trình Vũ trụ Liên Xô nghĩ tới việc đưa một phụ nữ lên Vũ trụ. Vào ngày 16 - 2 - 1962, Tereshkova được chọn vào đội nữ du hành Vũ trụ. Cuối cùng năm người được chọn trong hơn bốn trăm ứng cử viên là: Tatiana Kuznetsova, Irina Solovyova, Zhanna Yerkina, Valentina Ponomaryova và Tereshkova. Điều kiện tuyển chọn bao gồm ứng cử viên phải là những người từng nhảy dù dưới 30 tuổi, thấp hơn 1,70 m và cân nặng không quá 70 kg. Tereshkova là ứng cử viên sáng giá nhất vì lý lịch *"vô sản"* của bà và cũng bởi cha bà, Vladimir Tereshkov là một sỹ quan lái xe tăng, đã hy sinh như một anh hùng trong cuộc chiến chống phát-xít Đức.

Các cuộc luyện tập bao gồm bay không trọng lượng, những cuộc kiểm tra cách ly, kiểm tra ly tâm, lý thuyết tên lửa, Kỹ sư tàu Vũ trụ, 120 chuyến nhảy dù và huấn luyện lái máy bay phản lực MiG-15UTI. Tuy nhiên, họ không tập luyện cùng với đội du hành Vũ trụ thật sự và nhiệm vụ của họ cũng ngang với công việc của các nam du hành Vũ trụ. Những nhà lãnh đạo Liên Xô cho rằng chuyến bay đưa phụ nữ vào Vũ trụ chỉ nhằm mục đích tuyên truyền. Đích thân Nikita Khrushsov là người lựa chọn quyết định và ông đã chọn Tereshkova trong năm người.

Vào ngày 16 - 6 - 1963, bà bay vào Vũ trụ trên Tàu Vostok 6, trở thành người phụ nữ đầu tiên bay vào Vũ trụ. Chuyến bay này được gọi là Chayka (có nghĩa là Mòng biển). Bà bay quanh Trái đất 48 vòng với gần 3 ngày trên Vũ trụ. Số lần bay quanh Trái Đất của bà nhiều hơn tổng số lần của các nhà du hành Vũ trụ Mỹ tính đến thời điểm đó. Công việc của bà là ghi lại nhật ký chuyến bay và chụp ảnh đường chân trời, sau được dùng để phân biệt các tầng khí trong bầu khí quyển.

Sự nghiệp sau này

Sau chuyến bay bà theo học tại Học viện Hàng không Zhukovsky, và tốt nghiệp với tấm bằng Kỹ sư hàng không Vũ trụ vào năm 1969. Cùng năm, nhóm nữ phi hành gia Vũ trụ giải tán. Năm 1977 bà nhận

học vị Tiến sỹ. Bà cũng tham gia chính trị: Từ năm 1966 đến năm 1974 bà là thành viên của Xô Viết tối cao, từ 1974 đến 1989 trong Đoàn chủ tịch của Xô Viết tối cao, từ 1969 tới 1991 bà nằm trong Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô. Năm 1997 bà nghỉ hưu trong lực lượng không quân và nhóm phi hành gia vũ trụ theo quyết định của tổng thống.

Sau chuyến bay Vostok 6, một câu chuyện đùa được truyền bá là bà sẽ kết hôn với Andrian Grigoryevich Nikolayev do ông là phi hành gia duy nhất độc thân ở thời điểm đó. Có nhiều tin đồn khác nhau về đám cưới này, ví dụ dưới áp lực của Khrushsov, các nhà nghiên cứu y học muốn họ phải tiến hành các thí nghiệm về quan hệ tình dục trên Vũ trụ. Nikolayev và Tereshkova cưới nhau ngày 3 - 11 - 1963 tại Cung điện Đám cưới Moskva. Đích thân Khrushsov làm chủ hôn, cùng với sự tham gia của nhiều nhà lãnh đạo Nhà nước và chương trình Vũ trụ.

Hai người có một con gái là Elena Andrianovna (hiện nay là Bác sỹ và là người đầu tiên có cả cha và mẹ từng bay vào Vũ trụ), sinh năm 1964. Bà và Nikolayev li dị năm 1982, mặc dù cuộc hôn nhân của họ đã đổ vỡ trước đó khá lâu. Chồng thứ hai của bà, Yuli Shaposhnikov, mất năm 1999.

Valentina Tereshkova sau đó trở thành một thành viên chủ chốt trong Chính phủ Xô Viết và là một hình ảnh đại diện nổi tiếng của Liên Xô với nước ngoài. Bà là thành viên của Tổ chức Hoà bình Thế giới năm 1966, thành viên của Xô Viết Tỉnh Yaroslavl năm 1967, thành viên của Xô Viết Liên bang thuộc Xô Viết Tối cao các nhiệm kỳ 1966-1970 và 1970-1974, và trúng cử vào Đoàn chủ tịch Xô Viết Tối cao năm 1974. Bà cũng là đại biểu của Liên Xô tại hội nghị của Liên hiệp quốc trong Năm phụ nữ Quốc tế tổ chức tại Mexico City năm 1975. Bà nắm giữ các cương vị quan trọng trong Xô Viết Tối cao, Ủy viên Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô, Phó chủ tịch Hiệp hội phụ nữ Dân chủ Quốc tế và Chủ tịch Tổ chức hữu nghị Liên Xô - Algeria.

Bà nhận được nhiều giải thưởng, danh hiệu có giá trị như: Anh hùng Liên Xô - danh hiệu cao nhất của Liên Xô, Huân chương Lênin, Huân chương Cách mạng Tháng Mười, nhiều Huân chương khác, các danh hiệu của nước ngoài như Huy chương Vàng Hoà bình của Liên hợp Quốc, *Giải thưởng Quốc tế Simba vì* sự tiến bộ phụ nữ. Bà cũng được các nước Tiệp Khắc, Việt Nam, Mông Cổ trao tặng các danh hiệu Anh hùng lao động của nước mình. Một núi lửa ở phần khuất của Mặt Trăng mang tên Tereshkova.

Sau sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết, Tereshkova không còn tham gia các hoạt động chính trị nữa, nhưng bà vẫn giữ được uy tín vốn có của mình. Cho đến nay, bà vẫn được mọi người kính trọng với danh hiệu nữ anh hùng Nga, và vai trò của bà trong lịch sử ngành vũ trụ của Nga, chỉ sau Yuri Gagarin và Alexei Leonov. Từ khi từ giã chính trường, bà ít xuất hiện hơn trong các sự kiện liên quan đến Vũ trụ.

6. Sunita Williams

Sunita Lyn *"Suni"* Williams (sinh ngày 19 - 9 - 1965), là một phi hành gia người Mỹ Da Đỏ và một sỹ quan Hải quân Mỹ.

Williams tốt nghiệp Trung học vào năm 1983. Cô nhận được bằng Cử nhân Khoa học trong khoa học vật lý vào năm 1987, và một bằng Thạc sỹ Khoa học trong quản lý kỹ thuật từ Viện Công nghệ Florida năm 1995.



Sunita Williams.

Williams đã bắt đầu đào tạo ứng cử viên phi hành của mình tại Trung tâm Vũ trụ Johnson trong Tháng 8 - 1998. Nó bao gồm các cuộc họp giao ban định hướng và tour du lịch, nhiều cuộc họp giao ban khoa học và kỹ thuật, hướng dẫn chuyên sâu trong tàu con thoi và hệ thống Trạm Vũ trụ Quốc tế, đào tạo về sinh lý học cơ sở để chuẩn bị cho T-38 huấn luyện bay, cũng như tập luyện dưới nước và kỹ thuật sống sót nơi hoang dã.

Sau đào tạo và đánh giá, Williams làm việc tại Moscow với Cơ quan Vũ trụ Nga trên sự đóng góp của Nga lên ISS, và với phi hành đoàn thám hiểm đầu tiên được gửi tới trạm ISS.

Năm 2008, Williams từng là Phó Chánh Văn phòng du hành Vũ trụ của NASA. Cô được phân công là một thành viên phi hành đoàn dự phòng cho Expedition 30 lên Trạm vũ trụ Quốc tế, là thành viên thủy thủ đoàn Expedition 32, bắt đầu từ Tháng 7 - 2012, và sau đó đã trở thành chỉ huy của thám hiểm 33, bắt đầu vào Tháng 9 - 2012.

Williams đã trở thành người đầu tiên chạy Marathon Boston từ trạm không gian vào ngày 16 - 4 - 2007.

Sunita Williams đã được trao quyền quản lý Trạm Không gian Quốc tế (ISS).

Bà Williams đã nắm quyền kiểm soát ISS từ nhà du hành vũ trụ người Nga Gennady Padalka, người đang chuẩn bị lên phi thuyền Soyuz về Trái đất sau nhiều tháng quản lý tiền đồn trên không gian của con người. Bà trở thành nữ trạm trưởng thứ 2 trong lịch sử 14 năm của Trạm ISS.

PHỤ LỤC

NHỮNG PHÁT MINH CỦA NASA ỨNG DỤNG TRONG CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY

Mặc dù ngày nay, nhân loại có số người đặt chân lên Mặt trăng còn rất hiếm hoi, nhưng đa số chúng ta lại có điều kiện *"có liên hệ"* được với NASA thông qua các vật dụng thông dụng hàng ngày. Là đối tác của rất nhiều công ty và viện nghiên cứu, NASA đã và đang không ngừng ra mắt những sản phẩm công nghệ mới, hiện đại góp phần nâng cao chất lượng đời sống con người.

1. NIỀNG RĂNG *"VÔ HÌNH"*

Đối với những người có hàm răng chưa chuẩn thì việc chỉnh hình răng bằng cách đeo niềng răng thường làm họ mất hứng, bởi vì đeo niềng răng cũng đồng nghĩa với việc chịu đựng một miệng đầy kim loại. Đó là chưa kể *"nụ cười kinh khủng"* do niềng răng kim loại mang đến. Nhưng nhờ có NASA, bạn không còn phải *"khiếp sợ"* khi nghĩ đến niềng răng nữa. Niềng răng trong suốt được tung ra thị trường từ năm 1987, và đến nay đã có rất nhiều công ty sản xuất loại *"linh kiện"* cho ngành nha khoa thẩm mỹ này. Niềng răng *"vô hình"* được làm từ alumin đa tinh thể mờ (TPA). NASA đã liên kết với 1 công ty khác sáng chế ra vật liệu này nhằm bảo vệ các ăngten hồng ngoại của các tên lửa thăm dò nhiệt.

Cũng trong thời gian đó, một công ty khác - Unitek - đang tiến hành thiết kế một mẫu niềng răng mới có thể mang lại cho người sử dụng một nụ cười thẩm mỹ hơn. Và họ đã phát hiện rằng vật liệu TPA đủ cứng để làm niềng răng, hơn nữa, độ trong của nó giúp người đeo đủ tự tin để *"khoe răng"*. Thế là TPA trở thành vật liệu chính để sản xuất niềng răng vô hình từ đó. Ngay sau khi ra mắt, niềng răng vô hình đã rất được yêu thích và nhanh chóng trở nên phổ biến, trở thành một trong những sản phẩm thành công nhất trong lĩnh vực chỉnh hình răng.

2. TRÒNG KÍNH CHỐNG XƯỚC

Môi trường ngoài không gian có rất nhiều bụi và vật thể nhỏ sẽ làm trầy xước các thiết bị đang hoạt động ngoài không gian, đặc biệt là kính che mặt của phi hành gia. Vì lý do này, NASA đã nghĩ cách để bọc các thiết bị đó bằng một lớp bảo vệ chống trầy. Nhận thấy tiềm năng của sáng chế mới ra đời, nhà sản xuất kính mát FosterGrant đã cấp phép để sử dụng công nghệ mới của NASA trong các sản phẩm của mình. Những chiếc tròng kính có phủ lớp chống trầy với độ bền và ít bị trầy xước hơn gấp 10 lần tròng kính thông thường.

3. NHIỆT KẾ CẶP TAI

Việc đo nhiệt độ cho người ốm trông có vẻ đơn giản nhưng nó lại có một số rắc rối. Nhiệt kế thủy ngân thường khó đọc kết quả chính xác, và nó cũng khá bất tiện. Năm 1991, nhiệt kế hồng ngoại cặp ở tai ra đời đã giải quyết hết mọi rắc rối phiền toái. Nó lại đơn giản, tiện lợi, chính xác và nhanh chóng.

Diatek - công ty đầu tiên phát triển loại nhiệt kế này - thấy sự cần thiết phải giảm thời lượng các y tá dành để đo nhiệt độ. Với khoảng 1 tỷ ca cần lấy nhiệt độ ở các bệnh viện ở Mỹ mỗi năm nhưng số lượng y tá lại thiếu hụt trầm trọng. Vậy là công ty đã bắt đầu kế hoạch tiết kiệm thời giờ quý giá mà mỗi y tá phải *"chầu chực"* để chờ cột thủy ngân nhích lên. Diatek đã tận dụng kỹ thuật đo nhiệt độ các ngôi sao bằng tia hồng ngoại của NASA. Với kỹ thuật đó, Diatek đã sáng chế ra bộ phận cảm biến hồng ngoại sử dụng trong nhiệt kế cặp tai. Nhiệt kế cặp tai sử dụng cảm biến hồng ngoại để đo nhiệt lượng tỏa ra từ màng nhĩ. Những nhiệt kế cặp tai sử dụng trong bệnh viện có thể cho kết quả chính xác trong vòng chưa tới 2 giây.

4. ĐẾ GIÀY THỂ THAO

Khi lần đầu đặt chân lên Mặt trăng, Neil Armstrong đã nói câu nói nổi tiếng: *"Một bước nhỏ của con người trên Mặt trăng là bước tiến vĩ đại của nhân loại trên Trái đất"*. Và những đôi giày thể thao ngày nay đã mượn công nghệ của đôi bốt nhảy bước đầu tiên trên Mặt trăng ấy. Bộ đồ phi hành gia thiết kế cho nhiệm vụ của Apollo bao gồm một đôi

bốt được cấu tạo đặc biệt giúp cho các phi hành gia nhảy những bước dài khi bước trên Mặt trăng. Các công ty sản xuất giày thể thao, như KangaROOS hay AVIA,... đã tận dụng công nghệ này để sản xuất những mẫu giày tốt hơn, giúp giảm bớt các tác hại ngoài ý muốn của giày đến bàn chân và cẳng chân.

5. LIÊN LẠC ĐƯỜNG DÀI

Công nghệ liên lạc đường dài không phải là phát minh trong 1 đêm của NASA, mà đó là công việc kéo dài hàng mấy thập kỷ nhằm cải thiện hệ thống thông tin liên lạc. Trước khi đưa người ra ngoài không gian, NASA đã xây dựng những vệ tinh để có thể liên lạc và thông tin với Trái đất về tình hình ngoài không gian. Ngày nay, khoảng 200 vệ tinh sử dụng công nghệ thông tin tương tự như vậy đã được đưa lên quỹ đạo; chúng quay quanh Trái đất mỗi ngày để thực hiện nhiệm vụ - giúp chúng ta gửi và nhận thông tin liên lạc ở khắp mọi nơi trên Thế giới. NASA vẫn giám sát vị trí và tình trạng hoạt động của các vệ tinh này nhằm bảo đảm mọi người vẫn giữ được liên lạc với họ hàng, người thân và bạn bè trên toàn Thế giới.

6. VẠCH AN TOÀN

Trước đây, ở các con đường cao tốc, người ta thường cắt nhiều rãnh trên mặt đường bêtông để tăng ma sát giữa mặt đường và bánh xe nhằm đảm bảo an toàn khi giao thông. Ngày nay, nhờ NASA, công việc này được đơn giản hóa đi rất nhiều bằng cách kẻ những vạch sơn dày lên mặt đường. Những vạch sơn đã được kẻ gần nhau, tạo ra những đường rãnh giúp thoát bớt nước khi đường ướt, tăng ma sát giữa mặt đường và bánh xe, nhờ đó bánh xe sẽ không bị trơn trượt.

Những vạch kẻ an toàn này được NASA thử nghiệm lần đầu vào năm 1960, nhằm mục đích tăng độ an toàn khi phi cơ cất cánh trên đường băng ướt. Khi nhận thấy hiệu quả của chúng, các Kỹ sư giao thông bắt đầu ứng dụng công nghệ này trên những tuyến đường cao tốc. Theo thống kê của NASA, những vạch an toàn đó đã giúp giảm bớt đến 86% tai nạn giao thông trên đường cao tốc.

7. MÁY LỌC NƯỚC

Nước là một thành phần thiết yếu cho sự tồn tại của con người, vì vậy việc lọc nước bị nhiễm bẩn thành nước sạch là một thành tựu khoa học quan trọng. Trên không gian, các phi hành gia cũng rất cần nước, hơn nữa, nước đó phải tuyệt đối sạch khuẩn vì vi khuẩn và bệnh tật sẽ gây rất nhiều rắc rối. Công nghệ lọc nước đã có từ đầu những năm 50, nhưng NASA muốn nước được lọc tinh khiết hơn nữa, và không bị tái nhiễm khuẩn trong 1 thời gian dài.

Khi nghiên cứu một thiết bị lọc nước, người ta sẽ thấy có vài khoanh than chì nhỏ bên trong. Đôi khi, khi sử dụng bình lọc lần đầu bạn còn có thể thấy những đốm than li ti nữa. Đây là loại than chì đã được hoạt hóa theo cách đặc biệt, có chứa những ion bạc giúp trung hòa các mầm bệnh nhiễm trong nước. Ngoài việc tiêu diệt vi khuẩn có sẵn trong nước, thiết bị lọc này còn bảo vệ nước khỏi bị tái nhiễm khuẩn. Các công ty sản xuất bình lọc đã sử dụng công nghệ của NASA để sản xuất ra hàng triệu chiếc bình lọc mà chúng ta đã sử dụng ngày nay.

8. ĐIỆN THOẠI CÓ CAMERA

Vào đầu những năm 90 của Thế kỷ XX, Eric Fossum đã làm việc rất chăm chỉ trong phòng thí nghiệm động cơ phản lực của NASA nhằm giảm kích thước của camera trên tàu Vũ trụ. Giải pháp được ông đưa ra là sử dụng cảm ứng pixel động CMOS (camera trên chip). Hệ thống thu nhỏ này đã mở đường cho các cảm ứng hiện dùng trong điện thoại.

9. ĐỆM BỌT BIỂN

Để bảo vệ các phi hành gia khỏi những vụ nổ và tiếp đất xóc kinh hoàng, NASA đã sử dụng bọt biển - chất polyurethane. Chất này có xu hướng trở về hiện trạng ban đầu, ngay cả khi ta ép nó vào bằng 1/10 kích thước nguyên bản. Phát minh được áp dụng dùng để chế tạo mũ bảo hiểm và đệm.

10. THỨC ĂN ĐÓNG HỘP

Công nghệ bảo quản thức ăn đóng gói sử dụng trên vũ trụ của NASA đã được dùng dụng để bảo quản thức ăn trong bệnh viện, nhà hàng và trên máy bay.

11. MÁY HÚT BỤI CẦM TAY

Bụi trên mặt trăng là một trong những thứ khiến tàu vũ trụ bị hư hỏng. NASA đã đề nghị hãng Black& Decker chế tạo ra một máy khoan chạy bằng pin để lấy mẫu đá từ Mặt trăng về, công ty sử dụng nghiên cứu này nhằm phát triển mẫu máy hút bụi cầm tay Dustbuster của hãng.

12. THỨC ĂN CHO TRẺ

Đây có thể coi là một cuộc cách mạng ngoài mong đợi trong nghiên cứu của NASA, họ đã sử dụng các loại nấm mốc trên bánh mỳ để tạo ra oxy trong những chuyến bay dài. Từ các thí nghiệm này, họ phát hiện ra một loại tảo có thể sản sinh ra axits béo, thường tìm thấy trong sữa. Từ năm 2012, loại chất béo này được sử dụng để làm giàu thức ăn cho trẻ em.

II. TRÁI ĐẤT VÀ NHỮNG ĐIỀU KỲ THÚ

A. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ BIẾN ĐỔI CỦA TRÁI ĐẤT

1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT

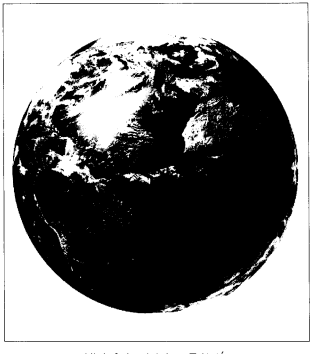

Hình ảnh minh họa Trái đất.

Cho đến nay, người ta vẫn chưa thể lấy một mẫu đá nhỏ ở dưới sâu quá 15 km trong lòng đất. Đặt chân được đến trung tâm Trái đất quả là khó hơn gấp trăm lần lên thăm Mặt trăng. Con người đã sinh ra và tồn tại trên Trái đất này từ bao đời nay, đã dày công khám phá và chinh phục thiên nhiên. Trong lịch sử phát kiến khoa học, con người đã lập nên biết bao nhiêu kỳ công vĩ đại. Ngày nay, chắc chẳng còn ai hy vọng có thể tìm thêm một địa lục mới như Trịnh Hòa, Christophe Colomb (Crixtốp Côlômbô, 1450 - 1506) hay như Fernand De Magellan (Magienlăng, 1480 - 1521) được nữa. Song Trái đất còn đặt ra cho họ biết bao đầu hỏi lớn khó giải đáp. Ngày nay, nhờ có những thành tựu kỳ diệu trong khoa học, con người mới có điều kiện tấn công vào lòng Trái đất.

Trái đất của chúng ta còn nhiều bí ẩn. Những vấn đề được trình bày trong phần này không phải là tất cả, mà chỉ là một vài khía cạnh dưới góc nhìn của các nhà kiến tạo, có những bí ẩn đã được giải đáp, có những bí ẩn mới nảy sinh. Cũng có những bí ẩn tồn tại từ xưa, giả thuyết này không đứng vững, giả thuyết kia thay thế, nhưng bí ẩn vẫn hoàn toàn bí ẩn.

1.1. Trái đất của chúng ta so với Quả đất do Thượng đế sinh ra *"già gấp một triệu lần"*

Theo ***Kinh Thánh*** của Thiên chúa giáo, Quả đất do Thượng đế tạo ra cách đây khoảng 6.000 năm. ***Kinh thánh*** của nhà thờ nước Anh in năm 1956, khẳng định Trái đất lúc đó đã được 5969 năm, tức là tính đến năm 1996 thì Trái đất đã 6.009 tuổi.

Thế kỷ XVIII, nhà Bác học người Pháp Buffon (Buýpphông, 1707 - 1788) đã làm cho Thượng đế tức giận khi xác định tuổi Trái đất không ít hơn bảy vạn năm.

Nhà Bác học người Anh Laen (Laien, 1701 - 1781) cho là Trái đất đã hình thành một triệu năm và lúc đó con số một triệu năm đã gây ra sự sửng sốt không những cho nhà thờ nước Anh mà cho cả các nhà khoa học trên Thế giới.

Cuối Thế kỷ XIX, nhà Vật lý học nổi tiếng Kelvin (Kenvin, 1824 - 1907) đánh giá tuổi Trái đất là 400 triệu năm.

Hiện nay, theo ý kiến mới nhất, tuổi các Hành tinh của Hệ Mặt trời là từ năm đến bảy tỷ năm. Riêng Trái đất của chúng ta đã bắt đầu hình thành từ cách đây 6,6 tỷ năm, tức là già hơn tuổi do ***Kinh thánh*** đưa ra 1,1 triệu lần.

1.2. Các giả thuyết về nguồn gốc Trái đất và các Hành tinh trong Hệ Mặt trời

Trái đất hình thành như thế nào ?

Giả thuyết cổ cở sở khoa học về nguồn gốc Vũ trụ đầu tiên do Kant (Căng tơ, 1724 - 1804) và Laplace (Laplatx, 1749 - 1827) đưa ra vào Thế kỷ XVIII. Hai nhà bác học này cho rằng, Mặt trời và tất cả các Hành tinh quay quanh nó đã hình thành do sự ngưng tụ của một đám tinh vân nóng chảy nguyên thủy. Đám tinh vân này tự quay từ trước khi sinh ra Mặt trời và có hình dẹt hơi phồng lên ở phần giữa. Dưới ảnh hưởng của sự nguội dần và lực hấp dẫn vào trung tâm, đám tinh vân co dần và vận động tự quay của nó sinh ra một vòng vật chất tách ra ở phần Xích đạo, vòng đó bị vỡ ra rồi vo tròn lại biến thành một hình cầu.

Như vậy, tất cả các Hành tinh cuối cùng đã ra đời và quay xung quanh phần trung tâm. Phần trung tâm của đám tinh vân về sau biến thành Mặt trời tiếp tục cháy sáng rực, phát sáng và hun nóng những Hành tinh quanh nó. Nhiều vệ tinh của các Hành tinh sinh ra cũng theo cách đó, nghĩa là cũng từ những vòng tách khỏi Hành tinh vì tốc độ quay nhanh sinh ra.

Giả thuyết của Kant, Laplace trong một thời gian dài đã được người ta coi là lời giải thích đúng đắn về quá trình hình thành Trái đất. Nhưng về sau, người ta lại phát hiện ra nhiều điểm sai trong giả thuyết này nên nó đã bổ sung và thay đổi. Còn nhà khoa học Chamberlain (Sambeclanh, 1836-1914) cho rằng Trái đất hình thành theo cách giải thích của Kant, Laplace, lúc đầu còn nhỏ bé, dần dần lớn lên do tiếp nhận được thêm những Thiên thạch tức là những khối ngưng tụ giống nhau của vật chất thuộc tinh vân, những mảnh Thiên thạch này rơi từ không gian Vũ trụ vào Trái đất.

Nhà Thiên văn học Gilson (1884 - 1978) cho rằng, Hệ Mặt trời đã được hình thành do kết quả một ngôi sao khác đi qua rất gần Mặt trời. Sự hấp dẫn của ngôi sao đó gây ra một sự rối loạn lớn của tư thế cân bằng tại lớp bên trong của Mặt trời khiến cho Mặt trời phun ra một dòng vật chất rất lớn. Sau đó, dòng vật chất bị chia nhỏ và ngưng đọng để sinh ra tất cả các Hành tinh của Hệ Mặt trời.

Tiến sỹ Otto Smith (Ôttô Xmít, 1900 - 1960) đã đưa ra giả thuyết mới về sự hình thành Trái đất và các Hành tinh khác quay xung quanh Mặt trời. Nhà Bác học cho rằng, Mặt trời khi chuyển động trong dải Ngân hà qua những đám mây bụi và khí là những vật liệu tạo nên vật chất giữa các vì sao; Mặt trời đã thu hút một phần những thứ đó và khi ra khỏi sẽ bị bao quanh bởi một đám mây bụi và khí. Theo đúng quy luật hấp dẫn Vũ trụ của Newton (1642 - 1727), đám mây nào quay xung quanh Mặt trời, các vật thể nằm trong thành phần đám mây, phần gần Mặt trời nhất sẽ bị nung nóng mạnh nhất, vì vậy các Hành tinh gần Mặt trời nhất có kích thước nhỏ, gồm vật liệu đặc và ít dấu vết của chất khí, còn các Hành tinh ở xa hơn sẽ có kích thước lớn gồm các chất khí và chất bốc hơi.

Tiến sỹ người Nga Phêsencôv lại đưa ra một thuyết mới. Nó khác giả thuyết Kant, Laplace ở chỗ là các Hành tinh trong Hệ Mặt trời và cả Mặt trời được tạo thành không phải từ đám tinh vân nóng chảy mà từ những đám tinh vân có nhiệt độ thấp. Giống như Kant và Laplace, ông cũng cho rằng Mặt trời và các Hành tinh của Mặt trời là cùng một tuổi.

Tiến sỹ Phêsencôv viết: *"Có thể đi tới kết luận: Sự tạo thành các Hành tinh là quá trình có quy luật nhất định, quy luật đó là phổ biến trong tự nhiên. Các Hành tinh được tạo thành từ những chất có liên quan với Mặt trời nguyên thủy không có sự tham gia của bất cứ ngoại lực nào. Sự phát sinh các Hành tinh liên quan tới quá trình tạo thành các vì sao và đó là một trong những khía cạnh của một quá trình chung tạo thành các vì sao".*

Nhờ những công trình của các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà khoa học Nga đã làm sáng tỏ hơn về nguồn gốc Trái đất. Nhưng trong các giả thuyết nói trên vẫn còn nhiều lỗ hổng. Điều này đòi hỏi sự cộng tác nghiên cứu của nhiều nhà khoa học Thế giới.

1.3. Về các giai đoạn hình thành Trái đất

Cách đây 50 năm, nhà Bác học người Đức tên là Hans Stile đã chia lịch sử vỏ Trái đất ra hai giai đoạn lớn là Protogea và Neogea. Giai đoạn Protogea chấm dứt bằng bước ngoặt Angonki ở quãng giữa Proterozoi, đưa đến sự hình thành các móng nền già; còn giai đoạn Neogea là đoạt lấy tất cả các chu kỳ uốn nếp Baicali, Caledoni, Hécxini, Indoxini và Anpi. Nhà Bác học Nga nổi tiếng, hai lần được Giải thưởng Quốc gia toàn Liên bang M.V. Muratov (Mikhain Muratôv, 1908 - 1983) có lý khi nói rằng do biết ứng dụng phép đo xạ, để tính tuổi của khoáng vật và đá từ 30 đến 35 năm nay, các nhà địa chất có thể bàn một cách chắc chắn về trình tự hình thành các lớp đá có tuổi khác nhau. Theo ông, đây thật sự là một cuộc cách mạng, nó chẳng những mở ra khả năng dựng lại trang sử Tiền Cambri khoảng 600 triệu năm về trước mà còn cho phép chúng ta tìm ra các giai đoạn chuẩn xác của sự hình thành vỏ Trái đất.

Mấy năm gần đây, người ta nhận thấy trước giai đoạn Protogea còn có một giai đoạn nữa là giai đoạn Mặt trăng. Cấu trúc vỏ Quả đất trong thời gian đó giống như cấu trúc vỏ Mặt trăng hiện nay.

Để thống nhất thuật ngữ Quốc tế, chúng ta gọi giai đoạn Mặt trăng là giai đoạn Akeogea. Gần đây, các nhà kiến tạo phát hiện ra giai đoạn đầu tiên và được đặt tên là giai đoạn Embrôgea hay còn gọi là giai đoạn tạo nhân. Nhân Trái đất được hình thành sau một cuộc biến động được gọi là biến động thứ nhất cách đây khoảng 6,6 - 6,4 tỷ năm. Tiếp đó lớp áo (Manti), Trái đất được hình thành cách đây 6,4 - 4,8 tỷ năm.

Hiện nay, đã có đủ số liệu để chia ra giai đoạn đầu tiên tức là giai đoạn hình thành lớp nhân trong của vỏ Trái đất. Theo tính toán của nhà Bác học Mỹ F.S Johnson (Giôn xơn), nhân Trái đất được tạo thành trong khoảng thời gian: n.100 triệu năm. Liên hệ với các cuộc cách mạng khác của Trái đất đều kéo dài 200 triệu năm, chúng ta suy ra trị số n = 2. Điều đó có nghĩa là nhân sắt, niken và vàng của Trái đất có bán kính 3.500 km đã được tạo thành trong 2.10^8 năm tức 200 triệu năm. Khi Trái đất nguyên thủy đạt được đường kính 3.500 km, dưới tác dụng của nội lực và ngoại lực đã nảy ra những đứt gãy sâu cực lớn. Theo các đứt gãy sâu, chất nóng chảy trong lòng Trái đất đã phun ra tạo thành lớp Manti của Trái đất.

Và như trên đã nói, sau đó là: Giai đoạn Akeogea bắt đầu khoảng 4,8 tỷ năm và kết thúc 3,2 tỷ năm trước đây. Trong giai đoạn này hình thành vỏ đại dương của Trái đất. Tiếp đến là giai đoạn *Protogea xảy ra cách đây 3,2 - 1,6 tỷ năm* và hình thành vỏ lục địa nguyên thủy. Giai đoạn Neogeo xảy ra cách đây 1.600 triệu năm và kết thúc khoảng 15 triệu năm trước. Giai đoạn này hình thành nên các đai uốn nếp cỡ hành tinh.

Ngoài các giai đoạn kể trên, chúng ta còn nhận thấy có giai đoạn Antropogeo. Giai đoạn này mới bắt đầu khoảng 15 triệu năm nay. Trong giai đoạn đó xuất hiện loài người trên Trái đất.

Vào giai đoạn Antropogeo, quá trình hình thành tạo sơn, núi lửa, động đất phát triển mạnh mẽ. Một vành đai động đất và núi lửa đã xuất hiện chạy dọc phía ngoài thềm lục địa của Thái Bình Dương.

1.4. Về độ dài lâu của các giai đoạn hình thành vỏ Trái đất

Thật là kỳ lạ khi các giai đoạn đều kéo dài như nhau và bằng 1.600 triệu năm, theo quy luật, giai đoạn Antropogeo cũng sẽ kéo dài 1.600 triệu năm nữa. Từ tỷ lệ 1.600: 1.600: 1.600: 1.600: (1.600) hoặc nếu rút gọn cho 1600 ta được 1:1:1:1: (1) có thể suy ra rằng vào khoảng 5.000 - 4.800 triệu năm trước, Trái đất đã từng trải qua cuộc biến động kiến tạo lớn lao, một sự phát triển nhảy vọt, chấm dứt thời Trái đất tồn tại thiếu một lớp vỏ bọc. Giống như các hành tinh khác của Hệ Mặt trời, Trái đất chúng ta hình thành buổi đầu từ đám bụi lạnh cứng giống như bụi đá trời, hoặc giống như vật chất thể hơi vậy. Đám vật chất này ngày một nén chặt và trở thành hành tinh nguyên thủy. Rồi vật chất của nguyên thủy không ngừng bị ép nén, ngưng kết, tăng dần nhiệt độ và bị nung đến mức nóng chảy *"sạch sành sanh"*. Khi đó, trên mặt hành tinh của chúng ta mới hiện ra một lớp vỏ nguyên thủy.

Từ những điều đã trình bày, chúng ta có thể rút ra một số điểm sau đây:

Nhân Trái đất hình thành cách đây khoảng 6,4 đến 6,6 tỷ năm. Sau đó, lịch sử hình thành vỏ Trái đất và Manti đã trải qua 4 giai đoạn: Embrôgea (6,4 - 4,8 tỷ năm), Akeogea (4,8 - 3,2 tỷ năm), Protogea (3,2 - 1,6 tỷ năm), Neogea (1,6 tỷ năm). Giai đoạn cuối cùng Antropogea được khởi đầu sau uốn nếp Anpi và hiện đang tiếp diễn, sẽ đưa đến hình thành phức hệ địa máng ở Thái Bình Dương, nơi mà vòng cung đảo được xem như các khối nâng địa máng, còn máng nước sâu đại dương được xem như các võng địa máng thực. Tất cả đang ở buổi đầu gây dựng và phát triển.

Mỗi giai đoạn của sự hình thành Trái đất đều được mở đầu bằng một cuộc biến động - một bước nhảy vọt dài 200 triệu năm. Trái đất đã trải qua ít nhất là năm cuộc biến động như vậy. Cách đây từ 6,6 đến 6,4 tỷ năm đã hình thành nhân sắt, niken và vàng trong cùng của Trái đất. Và cách đây 5 - 4,8 tỷ năm mở đầu của việc hình thành vỏ Trái đất nguyên thủy kiểu đại dương; 3,4 - 3,2 tỷ năm mở đầu việc hình thành móng cho địa máng nguyên thủy. Tiếp đó, từ 1,8 - 1,6 tỷ năm, mở đầu việc hình thành móng Careli cho miền nền cổ. Trải qua 800 - 600 triệu năm hình thành móng Baicali cho các đai kiến tạo sinh khoáng cỡ hành tinh. Cuối cùng là cuộc kiến tạo thứ sáu chỉ mới bắt đầu khoảng 15 triệu năm nay, đang diễn ra trước mắt chúng ta và nếu đúng là một quy luật, nó sẽ còn tiếp diễn khoảng 200 triệu năm nữa để mở ra một giai đoạn phát triển mới bình ổn hơn.

Các tiến trình kiến tạo - sinh khoáng đều đã chịu những biến đổi lớn về chất trong mối ràng buộc chặt chẽ với sự diễn biến địa hóa của lớp vỏ Trái đất cũng như với sự tạo mỏ khoáng riêng cho mình.

2. NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Mặt ngoài Trái đất có những chỗ dâng cao tạo thành lục địa và các vùng trũng chứa nước tạo thành biển, tùy theo sự đông cứng không đồng đều

của lớp vỏ hoặc chỗ phá vỡ thoát ra của macma, mà các tác nhân địa chất đều đã bước ngay vào hoạt động.

Hoạt động của các tác nhân địa chất liên tục không ngừng nghỉ. Có lúc tăng lên ở một số nơi của Trái đất, nhưng lại yếu đi ở những chỗ khác. Song cũng phải chú ý rằng, không phải tất cả các tác nhân đều hoạt động không ngừng hay mỗi tác nhân đều hoạt động theo một cường độ như nhau, thực ra hoạt động của chúng có thể tạm thời đình chỉ. Chẳng hạn, ở những miền có khí hậu ôn hòa hay lạnh, tác dụng phong phú theo con đường hóa học và hữu cơ sẽ ngừng vào mùa Đông, trong khi đó tác dụng phong hóa cơ học lại tăng lên. Vào những ngày yên tĩnh, tác dụng của gió giảm hẳn, nhưng khi gió lặng ở một miền thì một trận cuồng phong có thể đang gào thét ở một miền khác. Một số núi lửa hoạt động thường xuyên nhưng yếu, một số khác có thể ngưng nghỉ tạm thời, sau đó lại bùng lên mạnh mẽ và có thể gây tai họa. Vỏ Trái đất rung động liên tục, nhưng các trận động đất mạnh lại không hay xảy ra. Các biển vị sinh ra chậm chạp và không ngừng, nhưng các biến động mạnh do những trận động đất lớn gây nên chỉ thỉnh thoảng mới xảy ra. Nước chảy hoạt động ngày đêm, nhưng vào thời kỳ nước lên vào mùa Xuân và sau những trận mưa lớn, hoạt động của nó tăng cường độ rất nhiều, trong khi đó nó lại giảm hẳn vào mùa Đông. Ở miền núi, hoạt động của nước rất mạnh, trên đồng bằng ít thấy rõ, còn ở sa mạc lại thấy nước không hoạt động, nhưng khi có nó lại mạnh gấp đôi. Tác dụng của sóng vỗ thường có liên quan với tính chất bất thường của gió.

Tác động đồng đều nhất thường do băng hà gây ra và chúng hoạt động với sức mạnh khác nhau ở những đoạn khác nhau trong lòng sông. Nếu xét trong những thời kỳ dài, thì hoạt động của băng hà cũng thường xuyên bị biến thiên.

Sự thiếu tính đồng đều qua hoạt động của tác nhân địa chất, các biến thiên nhiều hay ít về cường độ hoạt động đã khiến cho các nhà địa chất nói đến những giai đoạn, pha và chu kỳ của quá trình phát triển địa chất trên Trái đất. Thời gian kéo dài nhiều với các chu kỳ và ngắn hơn đối với những pha và giai đoạn. Những thời kỳ này có thể biến đổi không riêng đối với các quá trình khác nhau, mà ngay đối với cùng một quá trình ở những phần khác nhau của Trái đất và vào những thời đại lịch sử khác nhau. Hoạt động mạnh mẽ của một số núi lửa có thể được gọi là một chu kỳ hay một thời kỳ trong đó phân biệt được những lần hay giai đoạn thức tỉnh - giai đoạn phun các vật liệu vụn, trào dung nham và ngừng tắt. Có loại núi lửa, chu kỳ hoạt động kéo dài vài ngày, ở núi lửa khác nó kéo dài nhiều năm hay vài chục năm. Cùng một núi lửa cũng có thể theo các thời kỳ khác nhau mà biến đổi về thời gian kéo dài của chu kỳ và ngay cả của những pha riêng biệt nữa.

3. NIÊN ĐẠI ĐỊA CHẤT

Niên đại địa chất là sơ đồ về thứ tự nhiều sự kiện trong lịch sử Trái đất, dựa trên sự nghiên cứu các chu kỳ biển vị, xâm thực, núi lửa, biển tiến, biển lùi và chủ yếu dựa vào hóa thạch. Nhưng các trầm tích thuộc những thời đại cổ nhất của lịch sử Trái đất không chứa hóa thạch vì những sinh vật đầu tiên xuất hiện trên Trái đất không có bộ xương hay vỏ cứng để có thể được bảo tồn qua lớp trầm tích. Dưới tác dụng của nhiệt, khí và hơi nước thoát từ những thể thâm nhập rất phong phú, hoặc vì nằm rất sâu dưới lớp trầm tích trẻ hơn và cũng do ảnh hưởng của nhiệt nên các trầm tích đó hoàn toàn bị biến đổi thành phần ban đầu. Nó có bề ngoài mới hơn và biến thành loại đá gọi là *đá biến chất*.

Vào thời đại cổ nhất kéo dài rất lâu, nhưng chỉ vào giai đoạn cuối, thời điểm sự sống đã phát triển và phân hóa nhiều hơn. Khi hóa thạch xuất hiện ở các địa tầng trầm tích, những hóa thạch đó chủ yếu là loại rong tảo có thể tạo thành lớp trầm tích dày. Đó là những vết in hằn của sứa, bọt biển hoặc giáp xác, hay những san hô nguyên thủy đầu tiên và dấu vết di tích từ các vết giun bò. Đời sống hầu như khu biệt trong nước, các lục địa hãy còn hoàn toàn là sa mạc.

Thời đại cổ xưa nhất của lịch sử hình thành vỏ Trái đất bắt đầu từ sự tạo thành lớp đá trầm tích đầu tiên mang tên là *Nguyên đại Thái cổ* (Akeozoi). Một nguyên đại kéo dài rất lâu, tới vài nghìn triệu năm. Các thành hệ nguyên đá của *Nguyên đại Thái cổ* hãy còn chưa chứa hóa thạch, nhưng sự có mặt của Carbon dưới dạng than chì và những lớp dày đá vôi có lẽ được tạo thành từ bùn vôi hữu cơ. Do đó, người ta cho rằng sự sống đã xuất hiện ngay từ *thời kỳ cuối của nguyên đại này*.

Nguyên đại tiếp theo, lớp đá trầm tích không bị phá hoại mạnh bằng *Nguyên đại Thái cổ*, nhưng khó phân biệt vì tác dụng hủy hoại cũng lan dần từ loại trước sang loại sau. Thời kỳ này, mang tên là *Nguyên đại Nguyên sinh* (Proterozoi). Các đá đã chứa di tích của động vật và thực vật.

Cả hai nguyên đại này thường được phối hợp thành một và gọi là *Criptozoi* hay *Tiền Cambri*. Ngoài ra, *nguyên đại Nguyên sinh* còn phân cách với *nguyên đại Thái cổ* bởi một khoảng trung gian dài trong đó lớp đá Thái cổ bị biến vị và có nhiều hiện tượng xâm nhập rộng lớn, tiếp theo đó các núi uốn

nếp sinh ra do biến dị đều bị xói mòn trước khi các trầm tích Nguyên sinh bắt đầu trầm đọng.

Những khoảng cách kéo dài và đặc trưng đó có thể coi là dấu hiệu tốt nhất để phân biệt các nguyên đại với nhau. Những khoảng cách đó nói về hiện tượng trong biến vị và xói mòn nhiều hơn là hiện tượng trầm tích. Đây là thời kỳ không chứa hóa thạch, vì vậy khó xác định thời gian kéo dài của chúng. Về niên đại, người ta kết hợp chúng với niên đại trước mà chúng để lại dấu ấn của giai đoạn cuối cùng.

Nguyên đại Nguyên sinh cũng tận cùng bằng một khoảng trung gian sau đó bắt đầu *nguyên đại Cổ sinh*. *Nguyên đại Cổ sinh* chứa nhiều di tích của sự sống muôn hình muôn vẻ và phát triển nhanh chóng. Nhờ các hóa thạch phong phú, người ta đã có thể chia *Nguyên đại Cổ sinh* thành nhiều kỳ nguyên vào các khoảng thời gian ngắn hơn. Cụ thể là các kỳ *Cambri*, *Ocdovic*, *Silua*, *Devon*, *Carbon*, *Pecmi*. Nguyên đại này đặc trưng bởi sự có mặt đông đảo của các lớp động vật và thực vật bậc thấp. Trong nguyên đại này, người ta thấy còn có hai chu kỳ kiến tạo: *Calêđôni* và *Varixi*, mỗi chu kỳ lại gồm nhiều giai đoạn, nhiều chu kỳ xâm thực và phún xuất núi lửa. Nó có tới hai hay ba đợt biển tiến lớn, một đợt biển lùi xa và một thời kỳ băng hà vào giai đoạn cuối.

Vào giai đoạn *kỷ Cambri* sự sống vẫn còn tập trung ở nước. Lúc đó, lục địa chỉ là sa mạc. Khi ấy đã có một số lượng lớn giáp xác (trùng ba lá), rồi loại động vật hình chén cổ (là loại trung gian giữa bọt biển và san hô), các uyển túc tiến sinh hoặc loại chân bụng đầu tiên. Còn về thực vật có rong tảo là chủ yếu. Vào lúc đầu của thời kỳ giữa kỳ có một đợt biển tiến rộng rãi xảy ra ở thời kỳ *Sibir*. Khi đó tiếp đến thời kỳ bắt đầu cuối kỳ đã thấy xảy ra những biến vị của chu kỳ *Calêđôni* và sự xuất hiện ngày càng tăng của phún xuất núi lửa.

Kỷ Ocdovic và *kỷ Silua* kết thúc thời kỳ ưu thế của đời sống dưới nước. Vào hồi cuối *kỷ Silua* đã thấy xuất hiện những động vật lục địa đầu tiên (bọ cạp) và thực vật trên cạn tiền bối (cây lộ trần) cùng các loại giáp xác, uyển túc chiếm ưu thế. Song song với nó là các loại chân đầu, bút thạch, san hô và những giống cá đầu tiên đều đã xuất hiện. Lúc này, các loại động vật hình chén cổ biến mất. Người ta quan sát thấy có sự phát triển hai lần của chu kỳ kiến tạo Calêđôni vào giai đoạn giữa và cuối kỳ dẫn tới hiện tượng biển lùi và hiện tượng phún xuất tăng cường.

Kỷ Devon đặc trưng bởi sự phát triển lan tràn rộng rãi của thực vật lục địa. Các loại cá, chủ yếu là dạng có giáp cứng đã hoàn thành quá trình phát triển mạnh mẽ; chúng không chỉ sống ở biển, mà còn có ở cửa sông và vụng. Đây có lẽ là loại cố gắng bò lên đất liền vì có một số đã thở được bằng phổi; người ta cũng tìm thấy nhiều di tích của loại lưỡng cư sống ở lục địa lần đầu tiên. Các loại uyển túc, động vật nhuyễn thể, san hô và những loại giáp xác khổng lồ cũng đều phát triển sinh sản rất mạnh ở biển. Lúc này, các loại bút thạch biến mất và các loại trùng ba lá cũng giảm sút rõ rệt về số lượng. Lần cuối cùng của chu kỳ *Calêđôni* vào đầu kỷ gây ra một đợt biển lùi rất xa. Tiếp theo đợt này bằng một đợt biển tiến vào giai đoạn giữa kỳ. Chu kỳ kiến tạo Varixi bắt đầu vào cuối kỳ. Hoạt động núi lửa rất mạnh mẽ, đặc biệt vào giai đoạn đầu và cuối *kỳ Devon*.

Kỷ Carbon đặc trưng bởi sự lan tràn rất khác thường của thực vật trên đất liền và đặc biệt là loại ẩn hoa. Chúng tạo thành rừng trên các bờ biển lầy lội và sinh ra rất nhiều lớp than dày ở nhiều nơi. Những loại lưỡng cư khác sống trong các rừng. Loài bò sát bắt đầu xuất hiện và có nhiều sâu bọ, côn trùng khổng lồ (chuồn chuồn, bọ rầy và bướm bướm). Các trùng ba lá lúc đó đang dần dần bị tiêu diệt ở biển. San hô, uyển túc, nhiều loại nhuyễn thể, động vật chân rễ phát triển mạnh mẽ. Còn đối với động vật có xương sống như loại cá mập giữ vai trò chủ yếu. Nhiều lần *chu kỳ Varixi* đã gây ra những đợt biển lùi và những trận phún xuất núi lửa.

Kỷ Pecmi khác *kỷ Carbon* ở chỗ: Có hiện tượng khí hậu trở thành khô và lạnh. Hiện tượng băng hà rộng lớn ở Nam bán cầu và có sự phát triển nhiều sa mạc, sự giảm bớt các biển và thành tạo những lớp muối dày ở vùng biển tại Bắc bán cầu.

Các quá trình này đều liên quan tới chu kỳ biến vị Varaxi là thời kỳ tạo nên những dãy núi và gây ra nhiều đợt biển lùi cũng như hiện tượng núi lửa tăng rất mạnh. Có nhiều loại bò sát ăn thịt và ăn cỏ đã bắt đầu xuất hiện trên lục địa. Đây là thời kỳ có nhiều loài thực vật thời Carbon bị tiêu diệt và hàng loạt dạng mới xuất hiện ở các rừng; mặt khác cũng có nhiều lớp than được tạo thành ở các vùng khác nhau. Loài trùng ba lá bị tiêu diệt hoàn toàn, trong khi đó loại chân đầu đặc biệt là loại cúc thạch lại phát triển rất mạnh.

Nguyên đại Trung sinh hay nguyên đại của sự sống vào giai đoạn trung gian được chia thành những kỷ: *Triat*, *Jura* và *Creta*. Vào nguyên đại này, có nhiều loại bò sát, động vật nhuyễn thể, thực vật có tổ chức cao hơn như loài tùng, bách và Sagu phát triển. Nhiều chu kỳ xâm thực và phún xuất núi lửa cùng chu kỳ Mezozoi đã gây ra những đợt biển tiến, biển lùi làm biến đổi bộ mặt của Trái đất.

Kỷ Triat là thời kỳ tương đối yên tĩnh của vỏ Trái đất. Hiện tượng biển lùi lan rộng giữa kỳ, còn biển tiến xảy ra trong cuối kỳ. Các loài bò sát với những

đại biểu thuộc tất cả các nhóm chính đã chiếm ưu thế trên mặt đất. Động vật có vú đầu tiên xuất hiện vào cuối kỷ. Có loại cúc thạch khác nhau và nhiều loại bò sát sinh sống ở biển.

Kỷ Jura đặc trưng bởi sự phát triển mạnh của tạo sơn do những đợt biển lùi và sự lan rộng của thực vật lục địa. Loại thực vật này đã sinh ra hàng loạt những bể than. Sự hình thành những bể than ở kỷ này chỉ thua than *ở kỷ Carbon*. Đặc điểm lớn nhất của *kỷ Jura* là các loại bò sát đạt ưu thế tuyệt đối trên mặt đất và ở biển. Nó gồm rất nhiều loài cộng thêm với các nhóm cúc thạch và tiễn thạch đồng thời còn có loại hai mảnh, san hô tạo ám tiêu và cầu gai đều phát triển phồn thịnh trong các biển. Các loài chim đầu tiên xuất hiện và đua tranh với nhiều loại bò sát biết bay. Núi lửa hoạt động mạnh vào cuối kỷ.

Kỷ Crêta đặc trưng tạo sơn hoạt động mạnh mẽ, biển lùi rất xa vào thời kỳ đầu và tiến vào thời kỳ cuối do sự tăng cường hoạt động của núi lửa. Nhiều loài cây cối có lá rộng bản đầu tiên và loại biển hoa hạt kín xuất hiện. Hệ động vật có những nét chính giống như *kỷ Jura*. Ngoài ra, có sự xuất hiện của những động vật chân rễ và nhiều loại bọt biển cũng như những trầm tích của các tầng lớp phấn trắng đều là những nét đặc trưng. Đây cũng là thời kỳ các loại cúc thạch bị tiêu diệt và sự phát triển của loại hai mảnh khổng lồ bắt đầu diễn ra. Chim gồm nhiều loại có răng.

Nguyên đại Tân sinh, được chia thành *kỷ Đệ tam* và *Đệ tứ*. Sau hàng loạt biến đổi xảy ra trong nguyên đại này thì mặt ngoài Trái đất và sự phân bố của những lục địa, đại dương, núi, cao nguyên và các miền đất thấp đều đạt được tình trạng bình ổn hiện tại. Loài bò sát trong nguyên đại Trung sinh đến đây chuyển sang cho loài động vật có vú và chim; *loài người xuất hiện vào cuối nguyên đại này và được trở thành vị chúa tể của Trái đất*. Các cây nhiều lá và loại hòa thảo giữ vai trò quan trọng bậc nhất của Thế giới thực vật. Phần gần thời hiện đại của nguyên đại có nét độc đáo là hiện tượng giá lạnh của khí hậu rất khốc liệt với sự phát triển của nhiều thời kỳ băng hà.

Kỷ Đệ tam đặc trưng bởi nhiều lần hoạt động của chu kỳ biển vị Anpi đã xảy ra ở các miền thuộc nguyên đại Trung sinh và các miền ven ria của Thái Bình Dương. Nó dần dần làm cho địa hình của Trái đất, sự phân bố lục địa và biển gần giống như hiện nay. Những vận động mạnh mẽ đó làm tăng cường sự hoạt động núi lửa một cách đặc biệt, sinh ra vành đai núi lửa và động đất quanh Thái Bình Dương.

Loài động vật có vú, nhiều loại chim, cây có nhiều lá và loài hòa thảo sinh sản rất nhanh, chiếm ưu thế trên mặt đất. Thời kỳ này, nhiều loại có vú (cá voi và loại có chân bơi) bắt đầu giữ một vai trò quan trọng ở biển. Nó cũng là thời kỳ có nhiều loại chân rễ khổng lồ (trùng tiễn), loại hai mảnh và chân bụng tạo ra những tầng dày rất phát triển. Giai đoạn này loại Cúc thạch và Tiễn thạch biến mất. Vào cuối Thế kỷ, khí hậu trở nên rất lạnh và giai đoạn băng hà đầu tiên mang tên là *GunZi* được coi như thuộc vào thời này.

Kỷ Đệ tứ là kỷ còn đang tiếp diễn và cũng được gọi là *Nhân sinh* để nói lên vai trò chủ chốt của loài người, xảy ra vào lần cuối của chu kỳ Anpi cho đến tình trạng như hiện nay của Trái đất. Các đợt xen kẽ giữa khí hậu lạnh và nóng là nguyên nhân của ba thời kỳ băng hà Mindêli, Rixi và Vuômi, cách nhau bằng những giai đoạn gian băng. Có hiện tượng di cư của hệ động vật từ miền băng hà gần Bắc Băng Dương di chuyển xuống miền Nam và lấn át các động vật ưa nóng làm chúng bị tiêu diệt hoặc phải di chuyển xa hơn về phương Nam. Trong những giai đoạn gian băng, mực nước đại dương dâng lên, do nước của khối băng hà tan ra. Có hiện tượng biển tiến (và trong giai đoạn đóng băng là biển lùi). Vào hồi giữa *Kỷ Đệ tứ*, loài người xuất hiện ở nhiều địa điểm khác nhau.

Ngoài ra, cũng có những chỗ bị sụt và nước lấn vào lục địa cũ ở phía Đông Biển Địa Trung Hải và phần Nam của Hắc Hải cũng như ở phía Bắc và Đông Siberie. Từ đó, tạo sự kiến tạo khiến cho Đảo Xakhalin bị tách rời khỏi lục địa; rồi có những hố sụt sinh ra hồ như dãy hồ ở Châu Phi và các địa hào (graben) ở Hồng Hải Biển Chết và Hồ Baikal. So với *Kỷ Đệ tam*, tác dụng núi lửa yếu dần.

Dưới đây là bảng niên đại của lịch sử Trái đất

Nguyên đại (Giới)	**Kỷ (Hệ)**
1. Thái cổ	*Criptozoi*
2. Nguyên sinh	
3. Cổ sinh	*Cambri*
	Ocdovic, Silua
	Devon
	Carbon
	Pecmi
4. Trung sinh	*Triat*
	Jura
	Fanerozoi
	Creta
5. Tân sinh	*Đệ tam*
	Đệ tứ

4. TÍNH TUỔI TRÁI ĐẤT

Người ta đã dùng nhiều phương pháp để tính tuổi của vỏ Trái đất. Thời gian cần thiết cho sự tạo thành tam giác châu thổ Sông Nil được tính theo diện tích của nó, và bề dày của các lớp cũng như tốc độ trầm đọng của chúng.

Học thuyết tiến hóa đã được áp dụng để tính thời gian từ lúc có đời sống hữu cơ bắt đầu. Các số liệu thiên văn học như sự biến đổi về tâm sai của Trái đất, thời kỳ viễn điểm và cận điểm, quá trình vận chuyển của Hệ Mặt trời trong dải Ngân hà, tâm sai của Sao Thủy, các giả thuyết về nguồn gốc thủy triều của Mặt trăng, tất cả đều đã được sử dụng để tính tuổi Trái đất. Sự tích lũy muối ở các đại dương nhằm giúp người ta tính được thời gian kéo dài từ khi chúng bắt đầu hình thành. Nhưng các phương pháp đó đều cho những kết quả rất khác nhau và không đảm bảo; ví dụ người ta thấy tuổi Trái đất biến thiên từ 20 triệu năm tới 5.000 triệu năm. Sở dĩ như vậy là vì các phương pháp đó đều căn cứ vào giả thiết cho rằng các quá trình xói mòn và trầm tích cũng như sự tích lũy muối đều xảy ra với cường độ không đổi trước đây cũng như ngày nay.

Song gần đây, người ta đã thu được những kết quả tốt hơn do những phương pháp căn cứ dựa vào sự biến đổi của một số nguyên tố mới phát minh ra vào Thế kỷ XX. Tất cả vật chất chứa Rađi lập thành hai nhóm nguyên tố biến đổi chuyển dần từ nhóm nọ sang nhóm kia. Một nhóm bắt đầu với Thôri, nhóm kia bắt đầu với Urani, cả hai đều tận cùng biến thành Chì; Rađi là một thành phần trung gian của nhóm Urani-chì. Nhóm này nếu càng gần giai đoạn cuối sẽ có sự biến đổi từ nguyên tố này sang nguyên tố khác lại càng nhanh hơn.

Như vậy, nếu chúng ta lấy một khoáng vật chứa Urani và Chì hay Thôri và Chì rồi tính định lượng của cả hai, ta có thể tính được thời gian đã trôi qua từ lúc khoáng vật đó hình thành; hoặc nếu chúng ta có thể tìm thấy khoáng vật đó lẫn ở các lớp trầm tích thuộc thời kỳ khác nhau, rồi từ đó ta có thể xác định được tuổi mỗi loại trầm tích bằng phương pháp này.

Phương pháp thứ hai là xác định lượng Hêli phóng ra của các quá trình biến đổi trung gian của Urani và Thôri, tuổi của đá được xác định bằng tỷ lệ giữa Urani và Thôri một bên và Hêli một bên.

Phương pháp thứ ba căn cứ vào quá trình phân hủy phóng xạ của Kali dẫn tới sự tạo thành Acgôn. Vì Kali là một nguyên tố rất phổ biến, nên có thể dùng phương pháp này để tìm ra tuổi tuyệt đối của nhiều lớp đá bằng cách xác định tỷ lệ Kali và Acgôn. Ngoài ra, còn nhiều phương pháp nữa căn cứ trên tác dụng phân hủy phóng xạ của những nguyên tố khác. Phương pháp Chì là chính xác nhất, còn phương pháp Hêli và Acgôn đôi khi có thể cho kết quả sai lầm lớn. Tuổi của nhiều lớp đá và khoáng vật thuộc các kỳ địa chất khác nhau ở lớp vỏ ngoài cùng của Trái đất đã được xác định bằng những phương pháp đó. Sau đây là bảng số liệu về các nguyên đại và kỳ tính theo hàng triệu năm:

Kỳ		Kỳ	
Cambri	70	Triat	35
Ocdovic, Silua	100	Jura	55
Devon	55	Creta	70
Carbon	65	Đệ tam	62
Pecmi	55	Đệ tứ	3
Tổng cộng		**570 triệu năm**	

Như vậy thời gian kéo dài của các nguyên đại là (tính theo hàng triệu năm).

Tân sinh	65
Trung sinh	160
Cổ sinh	345

Các con số này chưa thể là chính xác, vì việc xác định đôi khi còn có những sai lầm vài triệu năm. Song sự chính xác trong phạm vi sai số một triệu năm sẽ có thể coi là đạt yêu cầu vì chiều theo thời gian rất lớn mà người ta thường phải tính đến thì một triệu năm là một trị số nhỏ bé không đáng kể.

Xét toàn bộ thì niên đại này cho thấy thời gian kéo dài của các kỳ tăng nhiều qua từng giai đoạn địa chất.

Thời gian kéo dài của nguyên đại Nguyên sinh và Thái cổ chưa được xác định chính xác vì người ta vẫn chưa chắc chắn về thời điểm bắt đầu của mỗi nguyên đại đó.

5. SỰ HÌNH THÀNH CÁC LỤC ĐỊA VÀ ĐẠI DƯƠNG - THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

5.1. Vài nét khái quát về hiện tượng di chuyển các lục địa

Hiện nay đa số các nhà Bác học về Trái đất đã đi đến kết luận, các lục địa cũng như đại dương đều chuyển động không ngừng và thay đổi vị trí cho nhau. Ở rìa các lục địa và đại dương, người ta thấy có chỗ đã ép lên nhau, có chỗ lại giãn ra. Những hố sâu đại dương lại nằm ở rìa lục

địa, trong khi đó ở giữa đại dương lại phát hiện thấy các dãy núi cao. Bờ biển phía Tây Châu Mỹ và bờ biển phía Đông Châu Phi rất giống nhau. Những sự kiện đó làm cho mọi người đều phải suy nghĩ. Các lục địa chuyển động khi va vào nhau tạo thành những dãy núi cao, lúc giãn ra tạo thành đại dương mới. Sự *"gặp gỡ"* cũng như *"ly tán"* đó của các lục địa thường xảy ra nhiều hậu quả như động đất, núi lửa, tạo thành đại dương mới và sự biến mất đại dương cũ.

Luận thuyết *"kiến tạo mảng"* bàn về chuyển động của các mảng lục địa và đại dương mới ra đời vào khoảng 30 năm nay nhưng đã có tiếng vang lớn trên toàn Thế giới. Việc nghiên cứu sự di chuyển của các mảng vỏ Trái đất có ý nghĩa khoa học và thực tiễn vô cùng lớn lao.

Luận thuyết này cho chúng ta chiếc chìa khóa quý báu để nghiên cứu sự tiến hóa của vỏ Trái đất cũng như nguồn gốc các đại dương. Ý nghĩa to lớn của luận thuyết này là hiện nay nhiều chuyên gia dựa vào nó để tìm ra các mỏ quý trên lục địa, dưới đáy đại dương cũng như ở thềm lục địa. Đồng thời dựa vào luận thuyết này, chúng ta có thể đoán trước được động đất cùng vị trí tương lai của các lục địa và đại dương.

Ít người dám nghĩ rằng lục địa Châu Phi và Nam Mỹ, lãnh thổ Ấn Độ, Châu Úc và Nam Cực trước kia là một. Đầu Thế kỷ XX, những ý nghĩ tương tự được xem là hoang đường. Ngày nay, nhờ kiến thức mới về cấu tạo hành tinh của chúng ta, lời tiên đoán đó được xem như hoàn toàn đúng.

Năm 1912, nhà Bác học Đức A. Wegenner, (1880 - 1930) đã nêu lên sự di chuyển của các lục địa. Mặc dù một số nhà Bác học Thế kỷ XIX đã nêu lên khả năng đó, nhưng Wegenner là người đầu tiên đã đưa ra một giả thuyết tương đối chắc chắn về sự di chuyển các lục địa.

Với mục đích phổ biến rộng rãi học thuyết của mình, nhà Bác học này đã cắt các lục địa từ bản đồ địa lý và xếp chúng lại với nhau thành một lục địa thống nhất. Wegenner gọi lục địa thống nhất đó là Lục địa Panghea. Wegenner cho rằng, Lục địa Panghea bắt đầu bị nứt ra từng mảng vào đầu thời kỳ xuất hiện giống thân lần kinh khủng (còn gọi là khủng long) tức là vào khoảng 150 triệu năm trước đây. Trong giai đoạn đầu, Lục địa Panghea bị tách ra thành hai lục địa cổ là Gonđvana và Lauraxia. Lục địa Lauraxia bao gồm Bắc Mỹ và Âu, Á; Lục địa Gonđvana gồm có Châu Nam Cực, Châu Úc, Ấn Độ, Châu Phi và Nam Mỹ. Về sau Châu Phi và Nam Mỹ lại bị tách ra và tạo thành Đại Tây Dương.

Lúc đầu, luận thuyết A.Wegenner được các nhà chuyên môn đánh giá như là một giả thuyết không có cơ sở. Người ta đối xử với nó giống như giả thuyết Quả đất quay xung quanh Mặt trời và Quả đất không phải trung tâm Vũ trụ của Galilée (Galilê, 1564 - 1642). Sử chép rằng, khi các nhà truyền đạo bắt Galilée phải quỳ xuống tuyên thệ từ bỏ luận thuyết của mình trước tượng Chúa, khi đứng dậy Galilée đã nói thầm: *"Dù sao Trái đất vẫn quay!"*.

Vô số các số liệu mới đã chứng tỏ rằng, các lục địa vẫn chuyển động và phạm vi chuyển động của chúng còn lớn hơn dự đoán của Wegener nhiều. Mặt khác, không chỉ các lục địa di chuyển mà các đại dương cũng với lục địa cũng chuyển động. Nếu như trong luận thuyết của Wegener, các lục địa được xem như những con tàu còn đại dương là những đường ray thì luận thuyết kiến tạo mảng hiện nay xem lục địa như hành khách còn đại dương được xem như những con tàu. Khi con tàu di chuyển thì mang theo cả hành khách.

Theo luận thuyết mới, bề mặt rắn chắc của Trái đất được chia làm sáu mảng không bằng nhau. Mảng Thái Bình Dương chỉ gồm có đáy đại dương. Những mảng khác vừa có đáy đại dương vừa có lục địa, ví dụ Bắc Mỹ và phía Tây - Bắc Đại Dương tạo thành một mảng kéo dài từ Iceland (nằm giữa Greenland và Tây Âu) đến tận San Francisco (cảng lớn phía Tây Hoa Kỳ).

Có thể ví hành tinh của chúng ta như quả táo. Nhân quả đất rắn hơn lớp vỏ bao quanh và có lẽ bao gồm sắt, vàng và niken. Vì thế người ta gọi nhân Trái đất là Ni, Fe, Au. Phần ngoài nhân có lẽ bị nóng chảy và do đó ở thể lỏng, còn phía trong cùng vì áp suất quá lớn vẫn ở trong trạng thái rắn. Vỏ Trái đất chia làm hai phần: Phần bao quanh nhân gọi là lớp áo trong hay theo thuật ngữ khoa học là lớp Manti bao gồm Silic và Manhê nên còn gọi là lớp Sima, lớp vỏ ngoài kể cả Mặt đất và đáy đại dương bao gồm Silic và Nhôm nên gọi là lớp Sial. Phần ngoài của lớp Manti ở trạng thái mềm và dẻo cho nên các nhà Bác học đặt tên là *quyển mềm. Quyển mềm* dày chừng 150 km. Chính *quyển mềm* được xem như bề mặt trượt của các lục địa và đại dương. Nói cách khác, đáy đại dương và lục địa được trượt trên *quyển mềm* theo chiều hướng khác nhau.

5.2. Một số sự kiện thú vị và kỳ lạ

Trong Thế kỷ thứ XX, loài người đã phát hiện ra một số nghịch lý sau đây:

a) *Về khí hậu*: Các nhà Bác học từ xưa tới nay đều ngạc nhiên, tại sao lại có sự thay đổi khí hậu kỳ

lạ như vậy trên các miền khác nhau của Thế giới. Thí dụ Quần đảo Xpitxbeghen (thuộc Na Uy) nằm ở Bắc Băng Dương lại giàu than đá từ các là trước kia đã tồn tại nhiều thực vật kiểu nhiệt đới. Ở xung quanh Greenland (Grơnlen) cũng nằm ở Bắc Băng Dương lại có nhiều đảo San hô thành tạo từ xưa. Như ta đã biết các đảo San hô có nguồn gốc từ các biển nhiệt đới (ở Vịnh Hạ Long nước ta hiện nay San hô phát triển rất nhiều). Ở Nam Cực, người ta tìm thấy khá nhiều cây nhiệt đới đã hóa đá, chứng tỏ lục địa này trước kia đã tồn tại một loại rừng kiểu nhiệt đới. Trong lúc đó, ở miền xích đạo Châu Phi người ta lại tìm thấy dấu vết của thời kỳ băng hà xưa còn lại. Những hiện tượng này trước kia không giải thích được. Ngày nay, nhờ thuyết kiến tạo toàn cầu còn gọi là *thuyết kiến tạo mảng* hoặc *thuyết tách giãn đáy đại dương* hay gọi một cách nôm na là *thuyết di chuyển các lục địa và đại dương*, người ta có thể lập lại các vị trí của các lục địa trong không gian theo từng thời gian.

b) *Về động vật*: Có nhiều hệ động vật với các hiện tượng thú vị. Như ta đã biết, con Kanguru (con vật có túi nuôi con) phát sinh từ Châu Mỹ nhưng bây giờ chúng lại phát triển ở Châu Úc. Trong lúc đó, ở Châu Á lại không tìm thấy con Kanguru nào để chứng tỏ nó đã di cư từ Châu Mỹ qua Châu Á đến Châu Úc.

c) *Về đường viền lục địa*: Từ xưa đến nay các nhà địa chất và địa lý đều nhận thấy sự giống nhau của các đường viền lục địa bị Đại Tây Dương ngăn cách. Bờ Đông Nam Mỹ và bờ Tây Châu Phi đã được ghép khít lại ở độ sâu 1000 m. Chúng khít nhau đến nỗi nhà Bác học Nga, Viện sỹ A.N.Kôn-môgôrôv đã nói: *"Hai châu lục địa Nam Mỹ và Châu Phi trước kia là một"*.

d) *Về các dãy núi giữa đại dương*: Giây phút đột biến về lịch sử nghiên cứu cấu trúc vỏ Trái đất xảy ra cách đây khoảng 45 năm khi người ta phát hiện ra rằng ở giữa đại dương không phải là các vực thẳm mà là các dãy núi ngầm. Các dãy núi này được gọi là các dãy núi giữa đại dương. Ngược lại, người ta lại phát hiện các hố nước sâu chạy ven lục địa. Chỗ sâu nhất của các đại dương trên Thế giới là 11,033 km đo được ở máng nước sâu Marian (144^0 kinh Đông, 110^0 vĩ Bắc, tức là cùng một vĩ độ với Thành phố Hồ Chí Minh và cách Thành phố Hồ Chí Minh 315 km về phía Đông). Các hố nước sâu nằm cạnh vành đai núi lửa chạy quanh Thái Bình Dương.

e) *Về khối lượng nước và diện tích các đại dương:* Một sự kiện mà không ai để ý nhưng lại rất quan trọng: Đó là khối lượng nước và diện tích các đại dương được giữ nguyên trong hàng trăm triệu năm. Mực nước biển tất nhiên thay đổi theo thời gian. Trước kia trong thời đại băng hà, khi mà một khối lượng lớn nước đã đóng băng trên các lục địa, mực nước biển đã thấp hơn hiện nay và ngày xưa các thềm lục địa Châu Âu, Bắc Mỹ không bị nước biển bao phủ và đã lộ ra trên mặt đất. Vào thời kỳ biển tiến, biển có lúc đã tiến lên các đồng bằng gần biển nhưng chưa bao giờ phủ toàn bộ các lục địa. Chúng ta chưa biết tại sao có động lực cân bằng đó. Chúng ta có thể nghĩ rằng, nước đã được giải phóng từ *"ruột"* của Trái đất và do đó biển đã được mở rộng hoặc ngược lại trên bề mặt biển nước đã phân hóa thành Hyđrô và Ôxy, một phần Hyđrô đã bay hơi và do đó, làm cho biển ngày càng cạn dần. Tuy nhiên, các quá trình đó có lẽ cân bằng nhau làm cho khối lượng nước đại dương không bị thay đổi.

5.3. Đại Tây Dương ngày càng mở rộng, Thái Bình Dương ngày càng hẹp dần

Như trên đã nói, vỏ Trái đất được chia thành sáu mảng lớn và chuyển động ngược hướng nhau. Khi hai mảng rời khỏi nhau thì đáy đại dương được tách ra theo các dãy núi giữa đại dương. Dãy núi giữa đại dương kéo dài từ Bắc cực về Nam cực rồi được lặp lại đường bờ biển phía Đông Châu Mỹ và phía Tây Châu Phi. Dãy núi này ngày càng bị tách ra và Đại Tây Dương, ngày càng mở rộng, New York và Paris cũng như Nam Mỹ và Châu Phi ngày càng cách xa nhau. Khi đáy đại dương được tách ra, các vật liệu dưới lòng đất được phun lên lấp đầy kẽ hở đó.

Khi hai mảng chuyển động tiến sát vào nhau thì gây ra hiện tượng trượt. Mảng Thái Bình Dương tiến vào mảng Á, Âu. Khi tiến sát đến rìa lục địa, mảng Thái Bình Dương chui xuống mảng Á - Âu và tạo ra vành đai núi lửa phía Đông Thái Bình Dương chạy dọc từ Kamchatka thuộc Nga xuống Nhật Bản và chạy dài xuống tận phía Tây Châu Úc. Cũng tương tự như vậy, mảng phía Tây Thái Bình Dương tiến sát vào Lục địa Châu Mỹ và chui xuống rìa phía Tây Châu Mỹ. Hậu quả của sự trượt lục địa lên đại dương đó đã tạo ra vành đai núi lửa chạy dọc theo bờ biển phía Tây Thái Bình Dương.

Chính sự trượt các mảng kiến tạo ở khu vực Thái Bình Dương đã thường sinh ra động đất ở Nhật Bản và Philippines. Ngày 7-1-1995, trận động đất khủng khiếp ở Cảng Kobe (Nhật Bản) làm 5400 người chết, 22.000 người bị thương, hàng nghìn nhà cửa bị phá hủy, 10 vạn người vô gia cư, gây thiệt hại cực kỳ nặng nề, ước tính khoảng 30 tỷ đô la.

Vỏ Trái đất được giãn ra chỗ này và bị co lại hay nói cách khác bị chui xuống hoặc trượt lên chỗ kia cho nên khối lượng Trái đất vẫn giữ nguyên. Nói cách khác, khi đại dương được mở rộng, tức là Âu, Á ngày càng xa Bắc Mỹ, thì Thái Bình Dương lại bị hẹp dần. Ở giữa Thái Bình Dương, đáy đại dương vẫn ngày càng mở rộng. Nhưng tốc độ tách giãn đáy Thái Bình Dương bé hơn tốc độ bị lún chìm ở hai bên bờ Thái Bình Dương cho nên kết quả cuối cùng diện tích Thái Bình Dương ngày càng hẹp lại.

5.4. Vì sao có Dãy núi Hymalaya hùng vĩ?

Nếu như hai mảng là hai lục địa tiến sát vào nhau thì hậu quả ra sao? Vì hai mảng đều là lục địa, tức là đều bao gồm vật chất Sial nhẹ nên sẽ bị nén vào nhau và bị nâng lên cao tạo ra những mái nhà của Thế giới như các dãy Núi Hymalaya ở Châu Á, Alpes ở Châu Âu, Ural ở giữa Âu - Á, Appalash ở Châu Mỹ. Hymalaya được tạo thành khi Ấn Độ tiến sát vào Châu Á, Alpes được nâng lên khi Châu Phi đụng vào đuôi phía Nam Châu Âu, Dãy Ural hình thành khi Âu - Á gặp nhau, còn Alpes phát sinh do đáy Đại Tây Dương nén vào Động Bắc Châu Mỹ. Hiện nay, Dãy núi Hymalaya ngày càng cao dần, chứng tỏ Ấn Độ còn đang dịch chuyển về phía Bắc.

5.5. Động lực nào đã chuyển động các lục địa?

Rất đáng tiếc là hiện nay, chúng ta chưa biết được động lực nào đã gây ra sự chuyển động các lục địa. Có giả thuyết cho rằng, những dòng chảy do đối lưu nhiệt trong manti Trái đất là nguyên nhân chính của sự dịch chuyển các mảng. Dòng nhiệt đối lưu đó dưới các dãy núi giữa đại dương có khuynh hướng đi lên, còn dưới các mảng nước sâu đại dương ở ven rìa lục địa có khuynh hướng đi xuống và dưới các mảng thì chúng nằm ngang.

Tại sao trong khi động lực chuyển động các mảng chưa biết mà luận thuyết này lại có tiếng vang lớn đến như vậy? Trên Thế giới, có ba tập san khoa học lớn nhất là tạp chí ***Báo cáo*** của Viện Hàn lâm khoa học Liên Bang Nga (DANFR), tạp chí ***Thiên nhiên*** (NATURE) của Anh và Tạp chí ***Khoa học*** (Sciences) của Mỹ. Chỉ riêng tập san ***Nature*** của Anh, trong năm 1971 in 69 công trình thì 26 công trình bàn về luận thuyết kiến tạo toàn cầu. Theo tài liệu của Viện Hàn lâm khoa học Liên Bang Nga, trong năm 1994, trên toàn Thế giới đã công bố 366 công trình về kiến tạo mảng, tức là trung bình mỗi ngày một công trình. Tất cả những báo hàng ngày của các nước tiên tiến đã và đang tiếp tục đăng dưới dạng phổ cập luận thuyết này. Riêng Việt Nam có vị trí kiến tạo trung tâm vừa nằm giữa Đại lục Gônđvana và Lauraxia, vừa nằm giữa múi Thái Bình Dương và múi lục địa, vì thế việc hiểu biết luận thuyết này lại càng quan trọng.

Hiện nay, luận thuyết kiến tạo mảng hay còn gọi là luận thuyết tách giãn đáy đại dương là luận thuyết dẫn đầu của ngành khoa học về Trái đất. Lần đầu tiên trong ngành địa chất, một luận thuyết được đề nghị đưa ra để xét tặng Giải Nobel.

5.6. Sự thay đổi cực từ trong quá khứ

Từ đầu Thế kỷ XX này, người ta đã biết rằng các phần tử sắt chứa trong đất sét, dung nham núi lửa và ở các vật liệu khác, khi nung nóng đến một nhiệt độ nhất định, sẽ phân bố phù hợp với từ trường của Trái đất. Khi để nguội, các phần tử sắt có dạng những kim nam châm nhỏ không chuyển động. Như vậy, những phần tử này đã chỉ hướng từ trường của Trái đất vào thời gian và trên địa điểm mà chúng bị nung nóng cách đây hàng nghìn hay hàng triệu năm.

Trên cơ sở phân tích từ dư trong đất đá lấy ở các đảo và lục địa, người ta đã có hàng loạt phát minh quan trọng. Một trong những phát minh đó là đã xác định một cách chắc chắn rằng cực từ của quá khứ đã *"đi du lịch"*. Và quan trọng hơn nữa hướng từ trường trong đất đá Châu Âu và Bắc Mỹ lại chỉ ra những vị trí khác nhau của cực từ Bắc cũng như cuộc *"hành trình du lịch"* khác nhau của nó. Và chỉ khi chúng ta nhập hai lục địa này làm một, sau đó cho chúng tách ra thì cuộc hành trình du lịch của cực từ Bắc mới trùng hợp.

Một phát minh quan trọng nữa do các nhà Bác học mới phát hiện là trải qua mấy triệu năm gần đây từ trường Trái đất đã thay đổi ít nhất là 16 lần (cực Bắc đổi thành cực Nam và ngược lại). Nguyên nhân của những sự đảo cực từ đó không rõ. Dù sao chăng nữa, những hiện tượng này có liên quan đến cấu tạo nhân của Trái đất.

Nghiên cứu các mẫu đá khoan được ở đáy Thái Bình Dương, các nhà khoa học Nga và Mỹ đã phát hiện hàng loạt dải nhiễm từ song song từ Bắc xuống Nam. Và lại người ta nhận thấy rằng, từ trường của các dải đối xứng nhau qua dãy núi giữa đại dương lại trùng nhau và từ trường của hai dải nằm cạnh nhau thì ngược hướng nhau. Điều đó được giải thích như sau: Khi đáy đại dương được tách ra, dung nham núi lửa từ lòng đất phun lên lấp đầy kẽ hở và

tạo thành hai dải song song đối xứng với trục dãy núi giữa đại dương và hai dải này có chung hướng từ trường ngược trị trên Trái đất lúc bấy giờ.

5.7. Nam Cực là mồ chôn của các động vật nhiệt đới

Sự phát hiện các mảng trôi dạt trên đây đã giải thích được một loạt các phức hệ động vật hóa đá tìm thấy ở Nam Cực. Cuối năm 1967, một nhà địa chất Tân Tây Lan đã tìm ra một mẫu xương thuộc bộ Thằn lằn răng rối (labirinthodonta).

Thằn lằn răng rối thuộc loài lưỡng cư và là loài động vật đầu tiên đã từ nước lên sống ở cạn cách đây 350 triệu năm về trước.

Tháng 11 năm 1969, một đoàn khảo sát Hoa Kỳ đã khảo sát Nam Cực và đã tìm ra được vô số xương loài bò sát của thời kỳ Toriát (cách đây từ 195 đến 240 triệu năm). Thật là vô lý nếu loài bò sát này là loài động vật sống trên cạn và trong nước ngọt lại có thể bơi qua đại dương sang Châu Phi trên khoảng cách 4000 cây số đầy sóng to gió lớn?

Điều đó chỉ có thể giải thích là cách đây từ 195 đến 240 triệu năm, Châu Nam Cực đã gắn liền với Châu Phi thành một lục địa thống nhất. Trong thời gian đó, Đại Tây Dương chưa tồn tại, do vậy Nam Mỹ và Châu Phi cũng như Bắc Mỹ và Âu, Á còn dính liền với nhau.

5.8. Sự di chuyển lục địa và sự hình thành các mỏ kim loại, dầu mỏ

Những luận điểm chính của thuyết kiến tạo mảng mở ra một con đường mới cho việc nghiên cứu những điều kiện tạo thành các mỏ khoáng sản như kim loại, cũng như mỏ dầu, mỏ khí đốt và mỏ than.

Thật thú vị khi loài người biết các lục địa Nam Mỹ, Châu Phi, Ấn Độ, Châu Úc và Châu Nam Cực trước kia chỉ là một, do đó sẽ dự đoán được sự kéo dài vành đai quặng từ lục địa này sang lục địa khác. Nhờ vậy, mới đây người ta đã phát hiện ra được những mỏ kim cương, mỏ sắt ở Nam Mỹ và Châu Úc. Những mỏ này là phần nối tiếp của các mỏ kim cương và các mỏ sắt từ Châu Phi kéo dài sang.

Hiện nay, các mỏ ở lục địa đã được nghiên cứu kỹ, còn những mỏ ở đại dương mới được nghiên cứu sơ lược. Giữa các mỏ lục địa và mỏ đại dương có nhiều điểm gần bó chặt chẽ với nhau ở dưới vỏ lục địa là vỏ đại dương, nếu biết được đặc điểm của các mỏ đại dương ta có thể dự đoán được những mỏ nằm sâu dưới vỏ lục địa.

Xem xét sự phân bố các mỏ dầu trên Thế giới, ta thấy chúng đều gắn bó chặt chẽ với hệ thống đứt gãy sâu cực lớn.

Ở các vùng mỏ dầu và hơi đốt có một điều làm các nhà địa chất chú ý là nguồn gốc phần lớn nhiều mỏ dầu gắn bó với quá trình tạo thung lũng kiểu tách giãn bậc thang. Phần lớn những mỏ dầu và hơi đốt gắn bó với vùng chuyển tiếp từ vỏ lục địa sang vỏ đại dương và nằm trong lớp trầm tích Trung sinh và Tân sinh, tức là hình thành cùng một lúc với hầu hết các đáy đại dương trên Thế giới .

So sánh tiếp giáp giữa các mảng di chuyển lục địa, ta thấy có ba kiểu: Tiếp giáp kiểu Hymalaya là tiếp giáp nén, tiếp giáp kiểu Đại Tây Dương là tiếp giáp giãn, còn tiếp giáp kiểu Địa Trung Hải là vừa nén vừa giãn. Từ cơ chế chuyển động ba kiểu tiếp giáp đó, có thể hình thành nhiều loại khoáng sản khác nhau. Việt Nam là nơi gặp gỡ giữa hai vành đai kiến tạo - sinh khoáng lớn nhất Thế giới là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải. Vùng Việt Bắc có thể thuộc sinh khoáng miền nền hoạt động. Trũng An Châu, trũng Hà Nội, trũng Đồng bằng Sông Cửu Long hình thành do sự tách giãn. Các trũng đó cũng như vùng thềm lục địa nước ta đặc biệt ở ngoài khơi Vịnh Bắc Bộ và Nam Bộ là nơi thuận tiện cho việc tích tụ các mỏ dầu. Miền Tây Bắc Việt Nam là miền vỏ Trái đất hoạt động mạnh có nhiều mỏ kim loại. Khối trung tâm Đông Dương bao gồm miền Nam Việt Nam, Hạ Lào, Bắc Campuchia và miền Đông Thái Lan là một khối trung tâm điển hình được các nhà kiến tạo trên Thế giới thừa nhận rộng rãi.

Cần chú ý một điều là hệ đứt gãy Sông Hồng - Sông Chảy phần Tây Bắc bị nén, còn phần Đông Nam bị tách giãn, do đó tạo thành kiểu đứt gãy bàn lề lấy Thủ đô Hà Nội làm điểm tựa. Phần Tây Bắc được nâng lên tạo thành Dãy núi Con Voi và Dãy Hoàng Liên Sơn có lợi cho sinh khoáng nội sinh, phần Đông Nam bị hạ thấp tạo thành miền trũng kéo dài từ Hà Nội đến Thái Bình và chạy dài ra Biển Đông tới Bạch Long Vĩ thuận tiện cho việc hình thành các mỏ dầu, hơi đốt và than đá.

Mặc dù còn một số điểm yếu và nhất là chưa giải thích được trọn vẹn nguyên nhân vì sao các lục địa và đại dương di chuyển được, thuyết kiến tạo *"mảng"* được hầu hết các nhà địa chất trên Thế giới hiện nay xem như học thuyết dẫn đầu và tổng hợp trong ngành địa chất hiện đại. Nhưng một giả thuyết dù có cơ sở khoa học đến thế nào đi nữa cũng cần được bổ sung, chỉnh xác khoa học hoặc là thay đổi nó đi khi có đủ số liệu thực tế chứng minh.

TSKH. **NGUYỄN ĐÌNH CÁT**

MỘT SỐ HÌNH ẢNH LẠ, KỲ THÚ TRÊN TRÁI ĐẤT

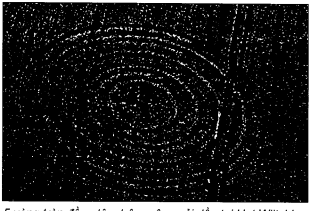

*5 vòng tròn đồng tâm trên ruộng cải dầu tại Hạt Wiltshire, Mỹ. Nằm xen kẽ giữa chúng là các cung tròn đối xứng có kích thước giảm dần. **Ảnh**: Daily Mail.*



*Những đường nét tạo thành một hình ảnh giống con ong tại Milk Hill, Hạt Wiltshire, Mỹ, vào năm 2004. **Ảnh**: Daily Mail.*

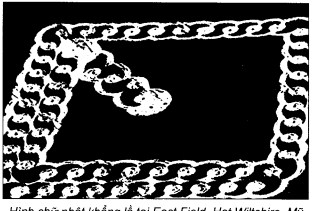

*Hình chữ nhật khổng lồ tại East Field, Hạt Wiltshire, Mỹ vào năm 2003. **Ảnh**: Daily Mail.*



*Một hình khối giống số Pi của toán học trên cánh đồng lúa mạch gần Wroughton, Hạt Wiltshire, Mỹ. **Ảnh**: Daily Mail.*



Vòng tròn băng trên Sông Ottor, cách bờ khoảng 2 m và quay trong hơn 4 phút.

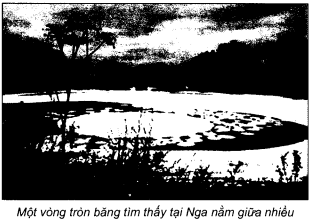

Một vòng tròn băng tìm thấy tại Nga nằm giữa nhiều vòng tròn nhỏ hơn.



Một vòng tròn băng tại Bang Michigan, Mỹ.

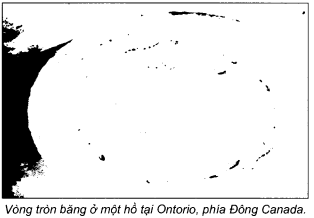

Vòng tròn băng ở một hồ tại Ontorio, phía Đông Canada.

NHỮNG VÒNG TRÒN BÍ ẨN TRÊN TRÁI ĐẤT

CÁC VÒNG TRÒN KHỔNG LỒ VỚI NHIỀU HÌNH THÙ KHÁC NHAU BẮT ĐẦU XUẤT HIỆN TRÊN CÁC CÁNH ĐỒNG Ở ANH VÀ VẪN LÀ BÍ ẨN LỚN CỦA NHÂN LOẠI

Những vòng tròn bí ẩn – Tuyệt tác của "người ngoài hành tinh"

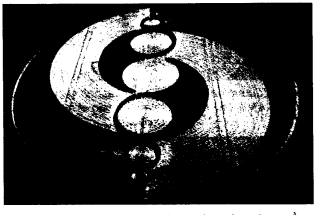

Crop circle – Những vòng tròn trên cánh đồng – là thuật ngữ dùng để chỉ những họa tiết, có kích thước khổng lồ, có thể lên đến hàng trăm m, được tạo trên những cánh đồng do thân cây bị đổ rạp xuống, tạo ra màu sắc tương phản theo những đường nét nhất định.

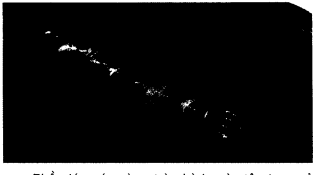

Phần lớn các vòng tròn kỳ lạ này tập trung ở phía Nam nước Anh, đặc biệt là vùng Hampshire và Wiltshire. Cũng có nhiều vòng tròn được tìm thấy ở Avebury và Stonehenge, hai địa điểm nổi tiếng với nhiều công trình làm bằng đá bí ẩn.

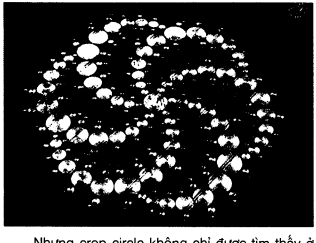

Nhưng crop circle không chỉ được tìm thấy ở Anh, mà còn ở nhiều Quốc gia trên Thế giới, trong lục địa Châu Âu và cả ở bên ngoài như Mỹ, Canada, Australia, Nhật Bản, Ấn Độ....

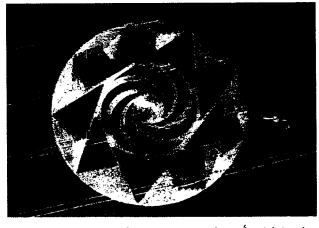

Crop circle thường được tạo hình rất chính xác, và cân đối, trông như thể chúng là một sản phẩm của máy móc. Các thân cây bị đè xuống và bẻ cong nhưng không hề bị chết, và thường nằm theo luồng xoáy cùng chiều kim đồng hồ hoặc ngược lại.

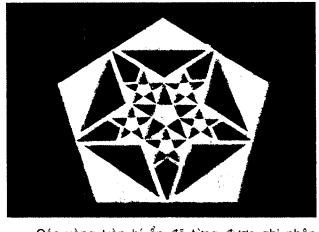

Các vòng tròn bí ẩn đã từng được ghi nhận trong sử sách từ Thế kỷ XIV. Trong các Thế kỷ sau đó, sự xuất hiện của crop circle và cũng xuất hiện ở nhiều khu vực khác nhau.

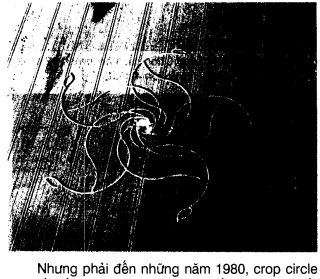

Nhưng phải đến những năm 1980, crop circle mới bắt đầu thu hút sự chú ý của Thế giới khi sự xuất hiện của một vòng tròn được báo chí đưa tin.

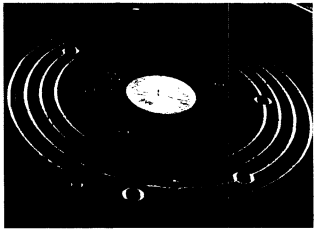

Đến những năm 1990, các crop circle xuất hiện ngày càng nhiều và trở thành một hiện tượng thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu.

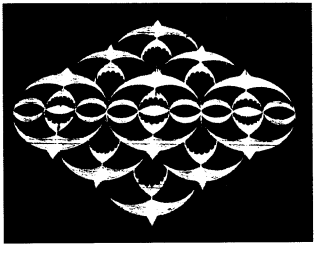

Các địa điểm crop circle xuất hiện đã trở thành nơi thu hút rất đông khách du lịch từ khắp nơi trên Thế giới đến tham quan và tìm hiểu.

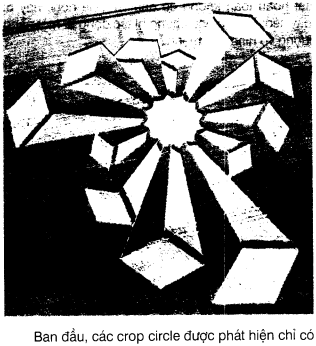

Ban đầu, các crop circle được phát hiện chỉ có dạng vòng tròn khá đơn giản. Nhưng càng về sau chúng càng trở nên phức tạp hơn.

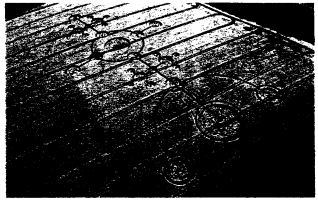

Ngoài các hình tròn đơn lẻ hoặc sự liên kết của các vòng tròn, crop circle còn xuất hiện dưới rất nhiều hình dạng khác nhau.

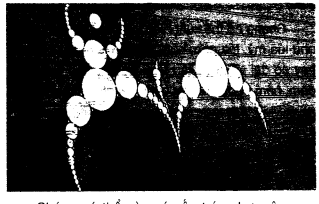

Chúng có thể còn có cấu trúc như mê cung, hình dạng của các loài côn trùng, họa tiết của các nền văn minh cổ hoặc những loại chữ viết mà con người chưa từng biết đến.

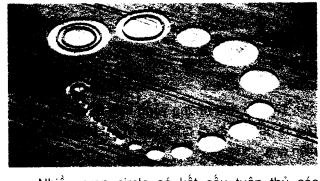

Nhiều crop circle có kết cấu tuân thủ các nguyên tắc toán học chặt chẽ. Nhà thiên văn học, Giáo sư người Mỹ nổi tiếng Gerald S.Hawkins nhận xét rằng những "người" tạo ra crop cirle có một kiến thức sâu rộng về hình học phẳng Eculid.



Các vòng tròn bí ẩn này thường xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 9 hàng năm, trùng với các vụ thu hoạch.

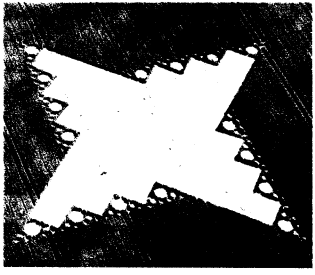

Chúng có thể xuất hiện trên mọi loại cây trồng như lúa mỳ, lúa gạo, ngô, đậu, yến mạch, thuốc lá hay cỏ dại và được tạo hình hoàn chỉnh chỉ sau 1 đêm, nằm ngoài mọi sự quan sát của con người.



Tác giả của những vòng tròn bí ẩn này là ai? Đây là đề tài gây ra nhiều tranh cãi trong các thập niên qua.

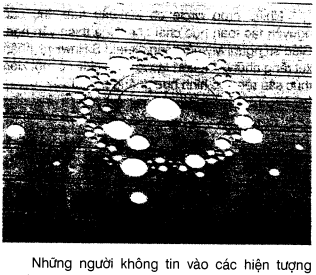

Những người không tin vào các hiện tượng huyền bí thì cho rằng đây chỉ là một sản phẩm do con người tạo ra để thu hút sự chú ý của mọi người.

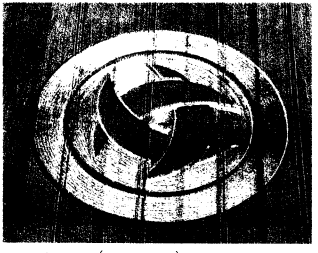

Trên thực tế, đã có nhiều người nhận mình là tác giả của crop circle và nhiều vòng tròn "nhân tạo" như vậy được thực hiện bằng các biện pháp cơ học trước sự quan sát của truyền thông.

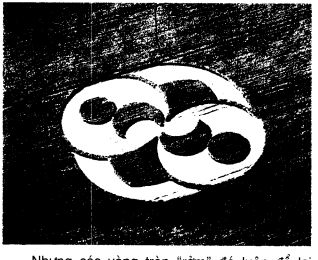

Nhưng các vòng tròn "rởm" đó luôn để lại những dấu vết từ sự tác động của con người. Trong khi phần lớn vòng tròn được các nhà khoa học khảo sát hoàn toàn không có dấu vết phá hoại, hay bị dây xéo. Dường như chúng bị tác động từ một năng lượng vô hình cực mạnh.



Bản thân những người tuyên bố mình đã tạo ra crop circle cũng không thể giải thích được cách mình tạo ra những họa tiết có hình thù rất phức tạp như thế nào. Điều này đã gây nên những đồn đoán khác về nguồn gốc của các crop circle.

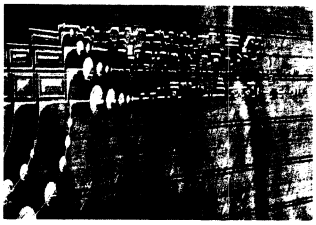

Giả thiết được nhiều người biết đến nhất có lẽ là người ngoài hành tinh hay một nền văn minh bí mật có trình độ phát triển cao hơn con người đã tạo ra những họa tiết trên cánh đồng như một thông điệp của họ gửi đến loài người.

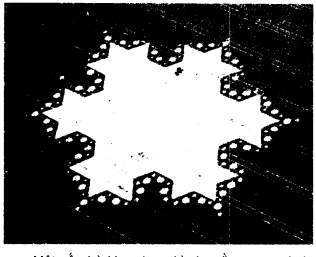

Một số nhà khoa học thì cho rằng crop circle là hệ quả của các cơn gió xoáy, vốn phổ biến ở khu vực miền Nam nước Anh. Nhưng giả thiết này không mấy thuyết phục vì gió xoáy không thể tạo nên những cấu trúc hình học hoàn hảo đến như vậy.

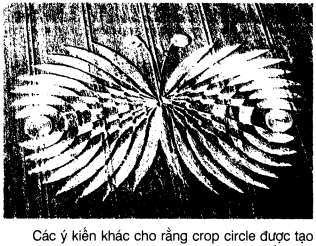

Các ý kiến khác cho rằng crop circle được tạo ra bởi năng lượng có dạng bức xạ điện từ xuất phát từ trong lòng Trái đất. Thực tế, các nhà khoa học đã đo được lượng từ trường khá mạnh bên trong vòng tròn. Nhưng khó có thể tin rằng năng lượng thiên nhiên lại có trí tưởng tượng để tạo ra những họa tiết như hình con bướm này.



Nhà nghiên cứu người Mỹ William Levengood đã phát hiện ra các loại cây trồng ở những nơi xuất hiện cropcircle bị tổn hại y hệt cách mà chúng được đặt vào trong lò vi sóng. Dường như chúng đã đồ gập xuống do bị làm nóng đột ngột từ bên trong giống như năng lượng ở lò vi sóng.

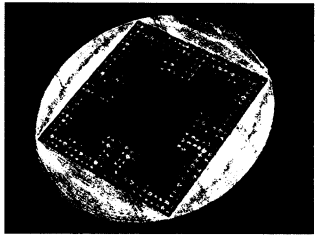

Vào năm 2001, hai nông dân người Hà Lan khẳng định mình đã nhìn thấy những "cột" ánh sáng trắng chiếu vào cánh đồng trồng đậu của họ. Sau đó, một crop circle đã xuất hiện nơi ánh sáng rọi vào.

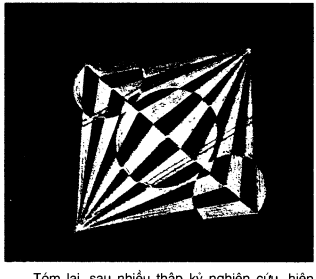

Tóm lại, sau nhiều thập kỷ nghiên cứu, hiện tượng "vòng tròn trên cánh đồng" vẫn là một ẩn số đối với nhân loại.

VÒNG TRÒN BÍ ẨN XUẤT HIỆN TRÊN CÁNH ĐỒNG Ở NGA

Một người nông dân ở Cộng hòa Adygea, thuộc miền Nam nước Nga đã sững sờ khi phát hiện nhiều vòng tròn bí ẩn trên cánh đồng của mình chỉ sau một đêm.

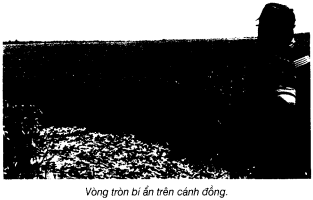

Vòng tròn bí ẩn trên cánh đồng.



Những vòng tròn có hình dạng tròn hoàn hảo đến mức gây kinh ngạc.

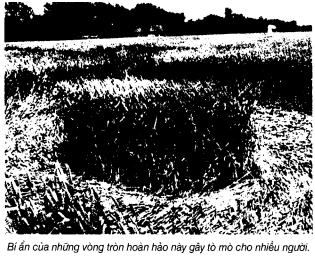

Bí ẩn của những vòng tròn hoàn hảo này gây tò mò cho nhiều người.

Đây là lần thứ tư người dân địa phương thấy những vòng tròn như vậy ở **Adygea**.

Hàng trăm cấu trúc bí ẩn được xây dựng trên Trái đất hơn hai ngàn năm trước mới được phát hiện trong rừng nhiệt đới Amazon.

Đây là những nền đất hình **vòng tròn khổng lồ bí ẩn** - còn được gọi là **geoglyph** - ẩn dưới những tán rừng hàng nghìn năm được các nhà khoa học đã phát hiện được khoảng hơn 450 geoglyph nằm rải rác trong các cánh rừng Amazon thuộc địa phận Bang Acre, phía Tây Brazil.



Vòng tròn khổng lồ bí ẩn - còn được gọi là geoglyph.

Mặc dù chưa đưa ra được câu trả lời chính xác về nguồn gốc, mục đích của các vòng tròn này nhưng các nhà khoa học đã đưa ra giả thuyết cho rằng **chúng được sử dụng không thường xuyên như những tụ điểm nghi lễ tín ngưỡng.**

Các nền đất vòng tròn khổng lồ trên gợi liên tưởng tới công trình vòng tròn đá bí ẩn Stonehenge nổi tiếng ở Wiltshire, Anh, có tổng diện tích lên tới 13.000km^2.

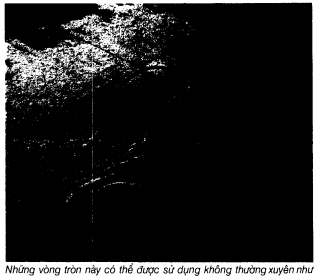

Những vòng tròn này có thể được sử dụng không thường xuyên như những tụ điểm nghi lễ tín ngưỡng.



Vòng tròn đá Stonehenge.

MỸ: PHÁT HIỆN HÌNH TRÒN KỲ DỊ TRÊN HỒ BĂNG

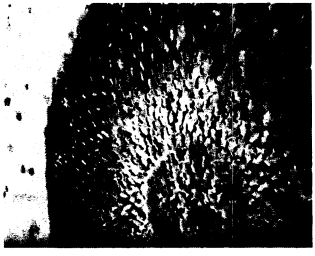

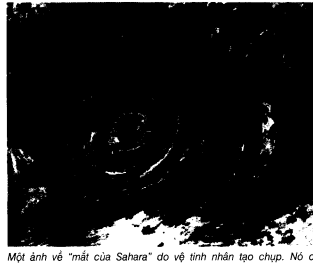

Một ảnh vệ "mắt của Sahara" do vệ tinh nhân tạo chụp. Nó có đường kính rộng tới 50km, có nhiều vòng tròn đồng tâm.

NHỮNG BÍ ẨN VỀ TRÁI ĐẤT CHƯA CÓ LỜI GIẢI ĐÁP

Mặc dù loài người đang sống trên Trái đất với những thành tựu tiến bộ về khoa học - kỹ thuật nhưng còn vô vàn những bí ẩn xung quanh hành tinh này mà các nhà khoa học vẫn chưa thể lý giải được.

*** Những lò mắcma khổng lồ có thể tạo ra các đợt phun trào núi lửa siêu khủng đang nằm ở đâu?**

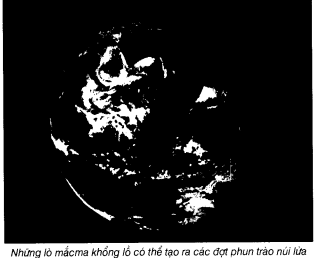

Những lò mắcma khổng lồ có thể tạo ra các đợt phun trào núi lửa siêu khủng đang nằm ở đâu?

*** Sự sống trên Trái đất bắt nguồn từ đâu?**



Sự sống trên Trái Đất bắt nguồn từ đâu?

*** Khí oxi trên Trái đất có nguồn gốc từ đâu?**

Cách đây 2,4 tỉ năm, những con vi khuẩn lam đầu tiên bắt đầu thải ra khí oxy và làm bầu khí quyển tràn đầy dưỡng khí. Chúng chính là nguồn gốc căn bản làm biến đổi bầu khí quyển của Trái đất và quyết định đến sự tồn tại của con người. Rồi trong suốt nhiều tỷ năm của các thiên niên kỷ địa chất cho tới ngày nay, liệu vi khuẩn có phải là thành phần quyết định nên không khí hay còn yếu tố tác động nào khác nữa vẫn là một bí ẩn?



Khí oxi trên Trái đất có nguồn gốc từ đâu?

*** Nước trên Trái đất bắt nguồn từ đâu?**

Với 3/4 diện tích bề mặt là nước, nhưng lý giải cho việc nước trên Trái đất hình thành từ khi nào là câu hỏi mà các nhà khoa học vẫn đang đau đầu tìm câu trả lời. Nguồn gốc của nước trên hành tinh chúng ta vẫn còn là một câu hỏi chưa có lời giải đáp.

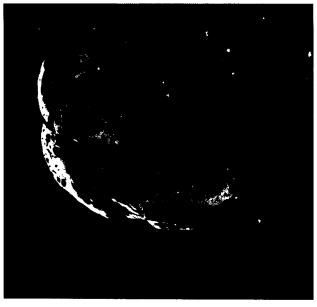

Nước trên Trái Đất bắt nguồn từ đâu?

* Trong lõi Trái đất có gì?

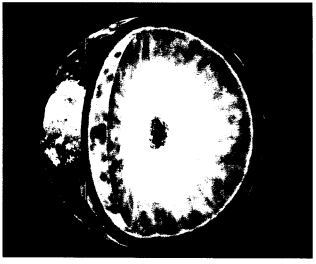

Trong lõi Trái đất có gì? Vẫn là câu hỏi lớn, nhân loại vẫn chưa có lời giải?

NHỮNG HIỆN TƯỢNG TỰ NHIÊN KHOA HỌC CHƯA THỂ LÝ GIẢI

Sét hòn, cồn cát biết hát, khu rừng cong là nằm trong số nhiều hiện tượng tự nhiên bí ẩn mà con người chưa thể lý giải.

Âm thanh của cồn cát



Ảnh: Nepenthes/Wikimedia Commons.

Theo Mother Nature Network, nhiều cồn cát ở sa mạc Châu Phi, Trung Quốc, Qatar và Bang California, Mỹ, phát ra những âm thanh cường độ cao, giống như tiếng kêu vo ve của loài ong hay giai điệu *Thánh ca Gregorian*.

Các nhà khoa học nhận thấy âm thanh phát ra từ cồn cát phụ thuộc vào kích thước và tốc độ chuyển động của cát. Nhưng họ chưa thể giải thích được nguyên nhân gây ra hiện tượng trên.

Chất nhầy ngôi sao

Chất nhầy ngôi sao (**Star jelly**) là chất lỏng dính, nhầy kỳ lạ rơi xuống từ bầu trời, thường xuất hiện trên cánh đồng và bãi cỏ sau các trận mưa sao băng. Các nhà khoa học chưa biết chất lỏng này là gì, do nó tiêu tan khá nhanh trước khi được mang đi phân tích. Nguồn gốc và thành phần hóa học của chất nhầy ngôi sao vẫn là bí ẩn lớn đối với giới nghiên cứu.

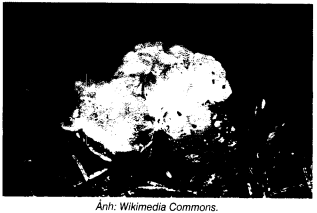

Ảnh: Wikimedia Commons.

Sét hòn

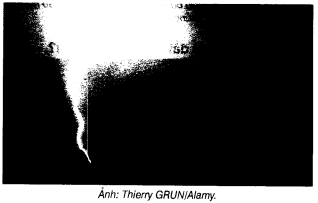

Ảnh: Thierry GRUN/Alamy.

Sét hòn là hình thức đặc biệt của **tia sét**, trông giống quả cầu ánh sáng trôi nổi trong không khí. Nó có kích thước như quả bóng golf cho tới quả bóng đá, không phát sinh nhiệt và âm thanh.

Năm 2012, các nhà nhiên cứu Trung Quốc ghi lại hình ảnh video tốc độ cao hiện tượng sét hòn và chụp ảnh **quang phổ phát xạ** của nó lần đầu tiên. Kết quả phân tích cho thấy, sét hòn được tạo ra bởi các khoáng chất bay hơi từ đất. Tuy nhiên, nhiều người cho rằng một quan sát đơn lẻ như vậy không thể giải thích toàn bộ nguyên nhân tạo ra sét hòn.

Sét Catatumbo

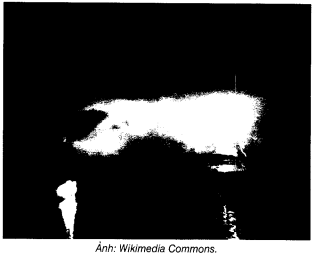

Ảnh: Wikimedia Commons.

Sét Catatumbo là hiện tượng tự nhiên xảy ra trên một đầm lầy ở khu vực **Sông Catatumbo** đổ vào **Hồ Maracaibo, Venezuela**. Đây cũng là địa điểm có nhiều sét nhất Thế giới. Các trận giông tố thường kéo dài 10 giờ mỗi đêm, với trung bình 28 lần sét đánh mỗi phút.

Một số người cho rằng những cơn giông tố xuất hiện liên tục do khối không khí nóng ven biển tiếp xúc với khối không khí lạnh vượt qua dãy Núi Andes. Nhiều người khác tin hiện tượng trên có thể liên quan đến lượng khí mêtan (CH4) thoát ra khỏi Hồ Maracaibo.

Khu rừng cong

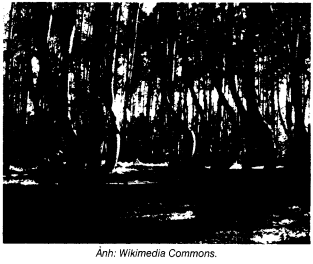

Ảnh: Wikimedia Commons.

Khu rừng cong (Crooked Forest) tại West Pomerania, Ba Lan, là vùng đất chứa khoảng 400 cây thông uốn cong 90 độ ở gốc, trong khi thân cây mọc thẳng đứng. Nguyên nhân gây ra hiện tượng trên đến nay vẫn chưa được làm rõ.

Một giả thuyết được đưa ra là một nhóm người nào đó uốn các cây sau khi trồng chúng vào năm 1930. Họ hy vọng có thể sản xuất đồ nội thất từ những cây cong và can thiệp vào quá trình phát triển khi cây non 10 tuổi. Nhưng Thế chiến II bùng nổ ngăn cản họ thu hoạch gỗ, để lại cánh rừng kỳ lạ như ngày nay.

Tín hiệu "Wow"

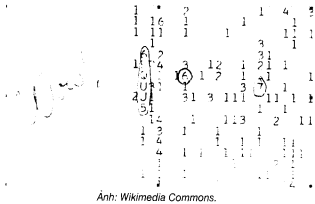

Ảnh: Wikimedia Commons.

Năm 1977, Tiến sỹ Jerry Ehman phát hiện tín hiệu *"Wow!"* khi đang tham gia dự án **Tìm kiếm trí thông minh ngoài Trái đất** (SETI). Tín hiệu sóng vô tuyến lạ kéo dài 72 giây và không bao giờ lặp lại. Nó được gọi là Wow! bởi đây là từ mà Ehman viết trên bản in của tín hiệu.

Tín hiệu dường như đến từ Chòm sao Sagittarius, cách Trái đất khoảng 120 năm ánh sáng. Giới học giả chưa rõ nó có phải do người ngoài hành tinh phát ra hay không.

Hồ sâu Devil's Kette

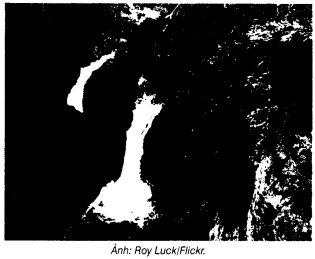

Ảnh: Roy Luck/Flickr.

Sông Brule chảy qua khu vực Bang Minnesota, Mỹ. Khi tới Công viên Judge C. R. Magney State, dòng sông này bị chia đôi dòng chảy bởi một tảng đá nhô lên chính giữa tạo thành Thác nước đôi **Devil's Kettle**. Một Thác nước chảy xuống Hồ Superior, thác còn lại đổ vào hồ sâu gọi là **Devil's Kette** (Chiếc ấm của Quỷ dữ) và biến mất ngay tại đó.

Các nhà khoa học tin rằng phải có điểm kết thúc cho dòng chảy xuống hồ sâu. Họ làm đủ mọi

cách như đổ thuốc nhuộm, thả bóng bàn, khúc gỗ vào Hồ Devil's Kettle, sau đó chờ đợi chúng nổi trên mặt Hồ Superior. Tuy nhiên, tất cả mọi thứ cho vào hồ đều biến mất không để lại dấu vết.

Quả cầu ánh sáng

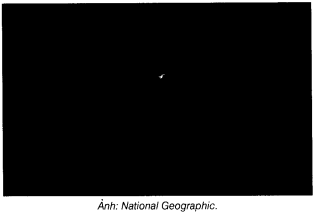

Ảnh: National Geographic.

Tại **Thung lũng Hessdalen**, miền Trung Na Uy, thường xuất hiện những quả cầu ánh sáng kỳ lạ có màu sắc và hình dạng khác nhau. Chúng đôi khi lóe sáng rồi vụt tắt, di chuyển rất nhanh hoặc trôi lơ lửng trên bầu trời. Giới khoa học gọi đây là *"ánh sáng Hessdalen"*, đặt theo tên thung lũng nơi chúng xảy ra. Thời điểm ánh sáng Hessdalen xuất hiện nhiều nhất có thể tới 10-20 lần mỗi tuần. Đến nay, các nhà nghiên cứu vẫn đi tìm nguồn gốc năng lượng và nguyên nhân gây ra hiện tượng trên.

NHỮNG HIỆN TƯỢNG KỲ BÍ NHẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

Hồ "nuốt người" trên núi cát

Baldy là tên của núi cát cao nhất ở rìa phía Nam của Hồ Michigan tại Mỹ. Chiều cao của nó lên tới 370m. Người ta dùng từ *«đụn cát sống»* để mô tả Baldy vì nó dịch chuyển từ 100 tới 200cm mỗi năm. Đụn cát bắt đầu di chuyển khi du khách nhổ cỏ - thứ giúp cho các lớp cát gắn kết với nhau. Gió là thủ phạm khiến núi Baldy dịch chuyển. Tuy nhiên, khả năng nuốt người của nó mới là vấn đề khiến giới khoa học sửng sốt.



Du khách trèo lên Núi Baldy ở rìa phía Nam của Hồ Michigan

Núi lửa kỳ lạ ở Châu Mỹ

Uturuncu, núi lửa có chiều cao 6.000m ở phía Tây Nam Bolivia, phun trào lần cuối từ 300.000 năm trước. Các ảnh vệ tinh cho thấy dung nham đang hình thành với tốc độ rất cao bên dưới núi lửa trong vòng 20 năm qua. Theo tính toán của một số nhà địa chất, thể tích dung nham tăng tới $1m^3$ mỗi giây. Vì thế khu vực xung quanh núi lửa – có chiều rộng lên tới 70km – đang phồng lên với tốc độ vài cm mỗi năm, (Newscientist đưa tin).



Khói, bụi bốc lên từ Núi lửa Uturuncu, nó sẽ trở thành siêu núi lửa khủng khiếp nhất. Và nó sẽ tạo ra sự kiện gì cho loài người.

Hẻm Núi Grand Canyon, Mỹ



Sông Colorado chảy qua khe Núi Grand Canyon. (Ảnh: Bloomsbeat.)

Grand Canyon là một là một hẻm núi dốc ở Bang Arizona, Mỹ. Nó là một trong số những kiến tạo địa chất nổi tiếng nhất trên Trái đất và cũng là đối tượng nghiên cứu hàng đầu của các nhà khoa học. Một nhóm các nhà khoa học cho rằng, Sông Colorado cắt ngang và tạo ra khe Núi Grand Canyon. Trong khi đó, nhóm khác khẳng định, khe núi đã tồn tại từ rất lâu và Sông Colorado chỉ "vô tình" chảy qua. Sự tranh cãi về Grand Canyon còn xoay quanh thời gian mà nó hình thành. Một số người cho rằng Grand Canyon xuất hiện cách đây khoảng 6 triệu năm trong khi nhiều người khác tin con số đó là 70 triệu năm.

Sắc hồng độc đáo của nước Hồ Hillier, Australia

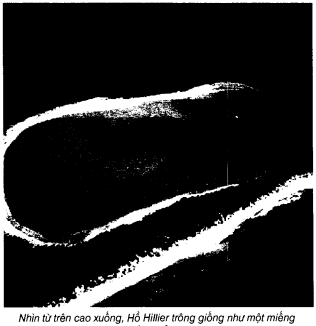

Nhìn từ trên cao xuống, Hồ Hillier trông giống như một miếng kẹo cao su màu hồng. (Ảnh: Amusing Planet)

Mặc dù Hillier không phải là hồ nước màu hồng duy nhất trên Thế giới, nhưng chắc chắn nó ẩn chứa nhiều bí ẩn nhất. Người ta đã phát hiện ra Hồ Hillier vào năm 1802, trên một hòn đảo lớn thuộc Quần đảo Recherche, miền Tây Australia.

Không giống như các hồ nước màu hồng khác như Hồ Retba và hồ muối ở Vịnh San Francisco, các nhà khoa học vẫn chưa xác định nguyên nhân khiến nước Hồ Hilier có màu hồng.

Lớp phủ bên ngoài đá sa mạc



Lớp vỏ đá sa mạc có màu hồng và đen. (Ảnh: Listverse.)

Một lớp chất mỏng màu hồng và đen tồn tại bên ngoài những hòn đá trên sa mạc. Bằng cách cạo lớp phủ, người cổ đại đã tạo ra các bức chạm khắc độc đáo. Mặc dù đá sa mạc xuất hiện khắp nơi trên Trái đất, song nguyên nhân khiến lớp phủ ngoài của chúng hình thành vẫn là một điều bí ẩn?

Hiện tượng bom mưa

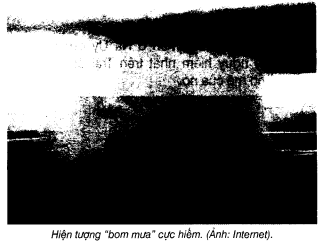

Hiện tượng "bom mưa" cực hiếm. (Ảnh: Internet).

Theo các nhà khoa học thuộc *Hiệp hội khí tượng Mỹ (American Meteorological Society - AMS),* **"bom mưa" là một hiện tượng thời tiết cực đoan, thường xuất hiện kèm với giông bão mạnh.** Nó được hình thành và phát triển trong quá trình di chuyển của bão. Khi bão xoáy hút không khí từ trên cao xuống, nó sẽ tạo ra luồng gió lao xuống bề mặt đất hoặc mặt nước. Vận tốc của nó có thể đạt tới 170mph hoặc hơn.

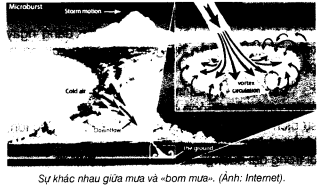

Sự khác nhau giữa mưa và «bom mưa». (Ảnh: Internet).

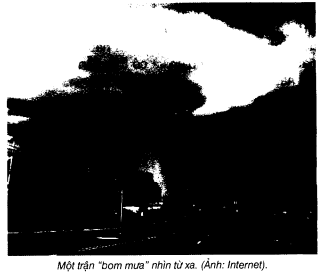

Một trận "bom mưa" nhìn từ xa. (Ảnh: Internet).

Cũng theo các chuyên gia của AMS, nếu xảy ra, ***"bom mưa"*** sẽ bao phủ một vùng tầm 4km vuông. Bên cạnh việc tàn phá những gì có trên đường đi, nó còn để lại một lượng nước cực lớn và khiến nơi đó ngập lụt.

NHỮNG NƠI TIỀM ẨN THIÊN TAI KHẮC NGHIỆT NHẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

Thiên tai về nước

Eo biển Saltstraumen ở Na Uy được xem là vùng biển nguy hiểm nhất trên Trái đất do dòng chảy mạnh mẽ của nó.



Một xoáy nước thủy triều mạnh mẽ ở Saltstraumen, Na Uy. (Ảnh: Cephas Picture Library/Alamy).

Đảo quốc Maldives ở Ấn Độ Dương mới là nơi nguy hiểm nhất. Đây là một hòn đảo san hô tại vùng trũng thấp của Ấn Độ Dương, nước biển có thể dâng lên cao một cách đột ngột hay một cơn sóng lớn, một trận bão có thể đến bất chợt mà không được báo trước.

Ngày nay, bởi tình trạng ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng ngày càng cao hơn khiến hòn đảo này có nguy cơ bị nhấn chìm vĩnh viễn và biến mất trong tương lai gần.

Bên cạnh đó, sóng thần cũng là một kẻ sát nhân ghê gớm. Sóng thần là kết quả sinh ra sau sự dịch chuyển đột ngột của những khối nước lớn, khiến những cơn sóng khổng lồ được tạo ra và lan đi trong đại dương.

Theo *Cơ quan Thời tiết Quốc gia Hoa Kỳ*, 71% các cơn sóng thần trên Thế giới diễn ra ở Thái Bình Dương do sự dịch chuyển đột ngột của những khối nước trong lòng biển. Số còn lại hầu hết do động đất ngầm dưới đáy biển và có thể diễn ra ở bất cứ nơi nào.

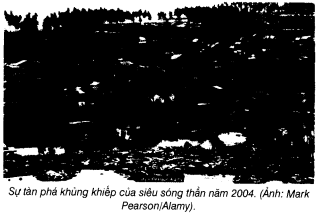

Sự tàn phá khủng khiếp của siêu sóng thần năm 2004. (Ảnh: Mark Pearson/Alamy).

Năm 2004, một trong những cơn sóng thần khủng khiếp nhất lịch sử hiện đại đã cướp đi 280.000 sinh mạng của công dân 15 Quốc gia, sau khi một trận động đất mạnh diễn ra ở ngoài khơi Đảo Sumatra, Indonesia. Hầu hết người chết bởi những trận lụt diễn ra sau sóng thần.

Thiên tai về không khí

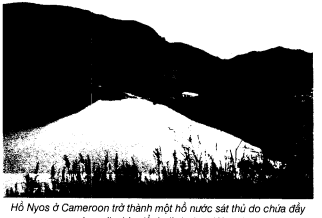

Hồ Nyos ở Cameroon trở thành một hồ nước sát thủ do chứa đầy carbon dioxide. (Ảnh: jbdodane/Alamy).

Sau hai vụ phun trào năm 1980, đã có 1.700 người và 3.500 gia súc ở Cameroon bị chết. Giờ đây các chuyên gia khoa học đã lắp đặt hệ thống thải khí và lọc khí bằng đường ống để dẫn khí ra ngoài.

Một thảm họa khác cũng được dự đoán ở Hồ Kivu, hồ này cũng có khí methane bị rò rỉ dưới mặt đất. Một dự án năng lượng đã được triển khai để hút lấy khí methane và chuyển hóa thành điện năng, cung cấp điện cho hàng triệu người. Tuy vậy, rủi ro vẫn rất cao khi một cơn gió mạnh kéo đến.

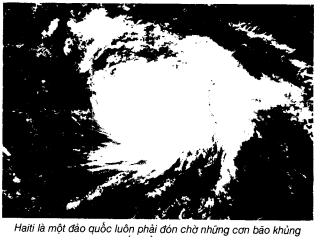

Haiti là một đảo quốc luôn phải đón chờ những cơn bão khủng khiếp. (Ảnh: NASA).

Thiên tai về đất

Nếu có một thứ liên kết cùng nhau và gây chết người, thì đó là hoạt động kiến tạo. Lớp vỏ Trái đất được tạo nên từ các tấm nền di chuyển được, và chúng di chuyển đối nghịch với nhau, tạo ra năng lượng.

Năng lượng này được phóng ra, chúng sẽ tạo ra các cơn sóng địa chất, khiến bề mặt Trái đất rung lắc dữ dội và được gọi là động đất.

Trận động đất gây chết người nhiều nhất trong lịch sử đã xảy ra ở Thiểm Tây, Trung Quốc vào năm 1556 khiến hơn 800.000 thiệt mạng. Động đất ngầm ở đáy biển cũng gây ra sóng thần, và trở thành kiểu thiên tai gây chết người nhiều nhất.



Động đất vào năm 1906 ở San Francisco. (Ảnh: Glasshouse Images/ Alamy).

Rãnh nứt San Andreas, nơi mảng kiến tạo Thái Bình Dương và Bắc Mỹ gặp nhau, chạy dọc qua California và là một trong những rãnh nứt nổi tiếng nhất.

Những khu vực giàu có nhất trên Thế giới cũng là những nơi dễ bị tổn thương bởi động đất. Thành phố Los Angeles và Tokyo là hai nơi như thế, kiến trúc ở đây được tạo ra đảm bảo mọi tòa nhà đều chống chọi được với động đất.

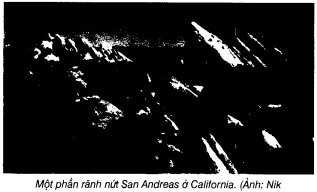

Một phần rãnh nứt San Andreas ở California. (Ảnh: Nik Wheeler/ Alamy).

Nhưng ở những Quốc gia khác nằm trên vành đai lửa Thái Bình Dương – nơi 81% các trận động đất mạnh nhất Thế giới thường diễn ra.

Thiên tai về lửa

Một hệ quả khác của mảng kiến tạo chính là núi lửa, nơi những mảng kiến tạo di chuyển ra xa nhau, magma nóng từ bên dưới lòng đất tràn lên để lấp đầy khoảng trống đó.

Được xem là nơi «hung tợn» nhất Trái đất, vùng trũng Danakil ở Ethiopia - nơi gặp nhau của ba tấm mảng địa chất và cả ba đều nằm cách xa nhau - khiến núi lửa nơi đây có thể phun trào một trận mạnh mẽ nhất trong lịch sử.



Cảnh vật hoang sơ ở vùng Danakil. (Ảnh: AGF Srl/Alamy).

Núi lửa Tambora trên Đảo Sumbawa đã giết chết 70.000 người vào năm 1815, tiếp sau đó, cả Bắc bán cầu đã không có mùa Hè vào năm này. Đợt phun trào này lớn đến nỗi, khói bụi của nó phun ra đã che kín bầu trời của cả bán cầu Bắc, gây biến đổi khí hậu nghiêm trọng.

Gần đây nhất, Núi lửa Merapi phun trào vào năm 2010 đã làm 350 người thiệt mạng bởi những vụ nổ và gây ngạt thở do các đám mây khói bụi.



Núi lửa Merapi ở Indonesia phun trào vào năm 2010. (Ảnh: Reuters).

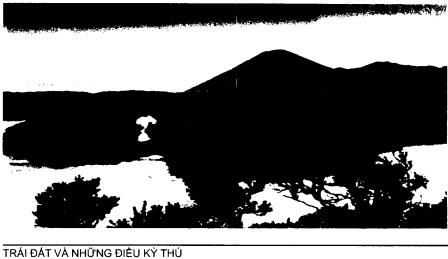

Hầu hết các đảo của Indonesia vẫn còn sự hiện diện của các ngọn núi lửa. Tuy nhiên trên hòn đảo đông dân nhất này vẫn có tới 45 ngọn núi lửa còn hoạt động. Trong đó nổi tiếng nhất là ngọn núi Mt Bromo được đánh giá là một trong những ngọn núi lửa đẹp nhất Thế giới.

Núi lửa Mt Bromo thuộc tỉnh Đông Java Indonesia. (Ảnh: Internet)

NHỮNG LOÀI CÂY KỲ LẠ BẬC NHẤT TRÊN TRÁI ĐẤT

Cây Bottle

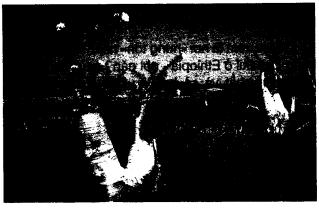

Loài cây này sinh trưởng tại **Namibia** và được coi là một trong những loài cây độc nhất trên Thế giới. Độc tố của nó nằm ở nhựa cây. Những người thổ dân ở vùng này thường sử dụng nhựa độc tẩm lên các mũi tên của mình. Hoa của loại cây này được miêu tả là rất đẹp, thường có màu hồng, trắng và đen đỏ ở phần nhụy hoa. Cái tên của cây Bottle cũng xuất phát từ đặc điểm độc đáo là hình thù của cây trông như một cái bình.

Cây Wawona



Wawona không phải tên một loài cây mà là tên của một cây tùng bách ở tại Rừng Mariposa, thuộc *Công viên Quốc Gia Yosemite*, Mỹ. Cái cây này hội tụ khá nhiều yếu tố đặc biệt. Thân cây đã được đục xuyên qua tạo thành một đường hầm vào năm 1881, và kể từ đó nó đã trở thành một điểm du lịch nổi tiếng. Cây đã bị đổ năm 1969, do sức nặng của tuyết trên tán cây. Tuổi đời của cái cây này cũng rất đáng ngưỡng mộ, ước tính khoảng 2300 tuổi.

Cây bông gòn ở Ta Prohm

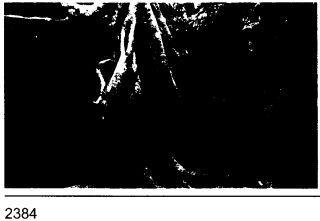

Khi một ai đó đi du lịch tới đất nước Campuchia thì hãy cố gắng một lần đến thăm cây này. Nơi trú ngụ của nó là **Đền Ta Prohm**, Campuchia. Rễ của cây bông mọc lung tung xung quanh ngôi đền cổ càng làm tăng vẻ cổ kính và kỳ lạ. Thậm chí trong Đền còn có cả quả cây. Ngôi đền Ta Prohm nằm trong danh sách di sản Thế giới của UNESCO.

Cây Hyperion

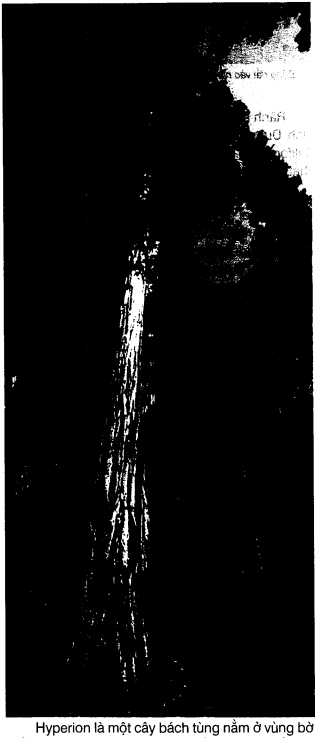

Hyperion là một cây bách tùng nằm ở vùng bờ Biển California và là cây cao nhất trên Trái đất với chiều cao 115,5 mét và đường kính gần 9 mét. Điều này có nghĩa là Hyperion còn cao hơn cả tượng Nữ thần Tự do. Những cây cùng họ với cây này có tuổi

thọ trung bình từ 1200-1800 tuổi. Theo như tính toán có khoảng 95% và hơn nữa những cây bách tùng này bị đốn gục, đây chính là nguyên nhân những cây khổng lồ này luôn nằm trong tình trạng nguy hiểm.

Cây cọ Pejibaye

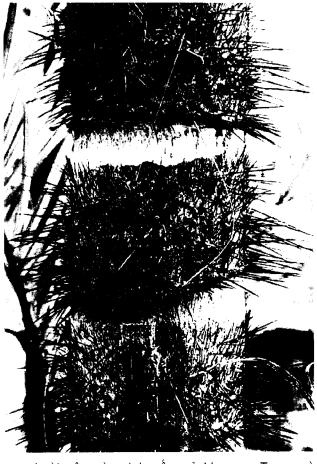

Loài cây này sinh sống ở khu vực Trung và Nam Mỹ. Chúng được tìm thấy nhiều ở Costa Rica và Nicaragua. Bao bọc toàn thân cây là những gai đen, cứng mọc theo vòng tròn từ gốc đến ngọn. Cọ Pejibaye có thể cao đến 20 mét, lá dài trên 3 mét. Những người thổ dân vùng này thường ăn quả này sau khi lên men chúng, đây là một trong những món chính trong bữa ăn của họ. Ngày nay thì chúng vẫn được dùng để làm đồ ăn.

Cây cổ thụ Sunland Baobab



Boabab Sunland là một cây mọc gần Modjadjiskloof, Tỉnh Limpopo, Nam Phi. Cây này bị rỗng tự nhiên và đến năm 1993, nó đã được cải tạo thành một quán Bar nhỏ có sức chứa từ 15 – 20 người. Đây là một trong những cây Baobab cao nhất ở Nam Phi với chiều cao 20 mét. Chu vi cây là 47 mét. Đây cũng là một trong những cây cổ nhất Thế giới, nó đã tồn tại được trong khoảng 6000 năm.

Cây Burmis

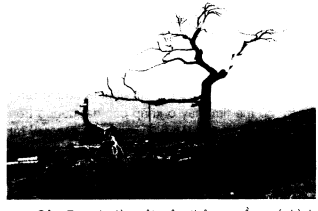

Cây Burmis là một cây thông mềm có hình người nằm gần Alberta, Canada. Loài cây này rất không bình thường. Thực tế rằng nó đã chết vào những năm 1970 nhưng cho đến giờ nó vẫn đứng sừng sững và không có dấu hiệu bị mục nát. Ước tính cây này vào khoảng 600-750 năm tuổi cho tới khi chết. Cây Burmis cũng từng bị đổ và gãy cành nhưng người dân địa phương đã dựng lại. Cây Burmis là một trong những cây thu hút giới nhiếp ảnh nhiều nhất trên Thế giới.

Cây sinh mệnh



Đây là một cái cây rất đặc biệt vì nó nằm giữa Sa mạc ở Bahrain và tồn tại được khi chẳng có một nguồn nước sạch nào. Cây đã khoảng 400 tuổi và cao 9,75 mét. Những cây Mesquite và cây Khejri phát triển hệ thống rễ cây cực sâu, bằng cách này các nhà khoa học tin rằng loài cây này có thể tìm tới nguồn nước để cung cấp cho nó. Tuy nhiên với cây Sinh Mệnh thì vẫn chưa có lời giải thích cụ thể về việc này. Nơi đây là một điểm thu hút khách du lịch tới hơn 50.000 lượt khách mỗi năm. Người địa phương tin rằng đây chính là vườn địa đàng trong truyền thuyết. *Cây Sinh Mệnh nằm trong Danh sách di sản Thế giới của UNESCO.*

Rừng tảo bẹ



Theo **Mother Nature Network**, rừng không chỉ tồn tại trên đất liền mà còn có thể mọc ở dưới nước. Một trong những ví dụ nổi bật nhất là những rừng tảo bẹ có thể tìm thấy ở khắp các đại dương trên Thế giới. Những tán tảo biển mọc dày đặc này rất giàu chất dinh dưỡng, đóng vai trò cung cấp môi trường sống cho các động vật biển cũng như thực phẩm cho con người suốt nhiều Thiên niên kỷ. (Ảnh: Ethan Daniels).

Rừng cây quiver

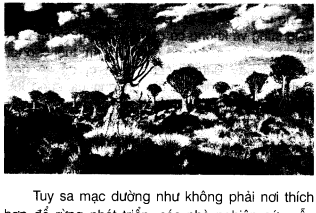

Tuy sa mạc dường như không phải nơi thích hợp để rừng phát triển, các nhà nghiên cứu vẫn tìm thấy những rừng cây quiver (một loài thuộc họ lô hội) trên sa mạc miền Nam Namibia. Tên khoa học **Aloe dichotoma** của cây xuất phát từ những cành cây rỗng từng được thổ dân địa phương sử dụng làm ống đựng tên. Hiện nay, rừng cây thưa thớt này có khoảng 250 cá thể, đa số có tuổi thọ từ 200 đến 300 năm. (Ảnh: Matthieu Gallet).

Rừng ngập mặn

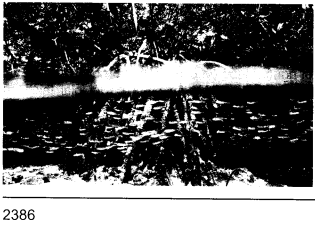

Bắt rễ bên dưới mặt nước như rong biển nhưng lại có thân mọc vươn dài lên không trung như những loài thực vật trên cạn, rừng ngập mặn được xem như những nàng tiên cá trong hệ sinh thái rừng. Rừng ngập mặn thường được tìm thấy dọc theo bờ biển của vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, nơi cây rừng phát triển mạnh trong môi trường đặc thù là nước lợ nhờ khả năng lọc muối đặc biệt. Hệ thống rễ bám sâu dưới đất giúp chúng đứng vững trước sóng lớn từ đại dương. (Ảnh: Seaphotoart).

Rừng thông cổ thụ (Methusaleh)



Nằm trong Khu bảo tồn rừng Quốc gia Inyo của Bang California, Mỹ, **rừng cây thông Pinus longaeva** được đặt theo tên một trong những cá thể lâu đời nhất, Methusaleh, có tuổi thọ lên đến 4.847 năm. Loài cây này không chỉ có đặc trưng là tuổi thọ cao mà còn mang hình dáng xương xẩu. (Ảnh: Heather Lucia Snow).

Rừng chìm Hồ Kaindy



Không giống nhiều khu rừng lạ thường khác, rừng chìm Hồ Kaindy ở Kazakhstan không còn sinh trưởng. Khu rừng từng mọc trên cạn. Năm 1911, một trận động đất khiến những con dốc xung quanh sạt lở, tạo thành con đập lưu trữ nước mưa ngày nay. Giữa hồ nước dài 396 m, các loại cây từng mọc tại đây hoàn toàn bị nhấn chìm bởi mực nước dâng cao. Qua nhiều năm, các cây chết dần, chỉ còn lại những cọc gỗ. Dù vậy, tàn dư của hệ thực vật dày đặc vẫn tồn tại bên dưới hồ. (Ảnh: allenkayaa).

Nghĩa địa cây khô Deadvlei



Nghĩa địa cây khô Deadvlei tại Namibia từng là một lòng chảo đất sét sa mạc màu mỡ. Nhưng khoảng 900 năm trước, nó bắt đầu khô cạn dần sau khi bị những cồn cát xâm lấn cắt khỏi dòng chảy Sông Tsauchab. Dù các cây sống trong đầm lầy đã chết, chúng vẫn chưa bị phân hủy trong suốt nhiều thế kỷ do môi trường quá khô hạn. Rừng cây khẳng khiu, khô đen chết từ 1.000 năm trước đối lập hoàn toàn với cồn cát màu cam và mặt đất phẳng màu trắng. Đây là một trong những cảnh quan siêu thực nhất ở Châu Phi. (Ảnh: Oleg Znamenskiy).

Đại lộ cây baobab



Nằm gần bờ biển phía Tây của Menabe, Madagascar, khu rừng baobab quý hiếm là một trong những điểm tham quan nổi tiếng nhất tại Quốc đảo này. Cây baobab lâu đời nhất có tuổi thọ 800 năm, khi khu đất xung quanh vẫn còn là rừng nhiệt đới rậm rạp và tươi tốt. Giờ đây, sau nạn phá rừng và sự phát triển nông nghiệp thiếu kiểm soát kéo dài nhiều thập kỷ, những cây thân khổng lồ này giờ chỉ là những người lính gác cô độc trông ra đồng lúa và rừng mía ngày càng mở rộng. (Ảnh: Dudarev Mikhail).



Rừng cây huyết rồng



Với tán lá hình ô, cành lá xương xẩu và nhựa màu đỏ, loài cây huyết rồng nổi tiếng của Yemen (Dracaena cinnabari) đang trở nên ngày càng dễ tổn thương khi Đảo Socotra khô cằn dần do biến đổi khí hậu. Theo Globaltrees.org, dự đoán đến năm 2080, cây huyết rồng có thể mất đến 45% môi trường sống.

Kỳ diệu đàn cá lóc biết bay, chủ nhân thu tiền tỷ từ khách du lịch



Đàn cá lóc bay đã giúp gia đình anh Tín ở miền Nam Việt Nam có thu nhập cao

Cây El Arbol del Tule ở Oaxaca ở Mexico có đường kính rộng tới 43m, được người bản xứ coi trọng và thờ cúng. Cây này thuộc họ bách Montezuma, là một phần văn hóa và niềm tự hào của Mexico. Tuổi thọ của loài cây này được cho là khoảng 1.2000 đến 3.000 năm.

(Theo Daily Mail - Ảnh: Internet).

MỘT SỐ HÌNH ẢNH THÚ VỊ VỀ TUYẾT CUỘN

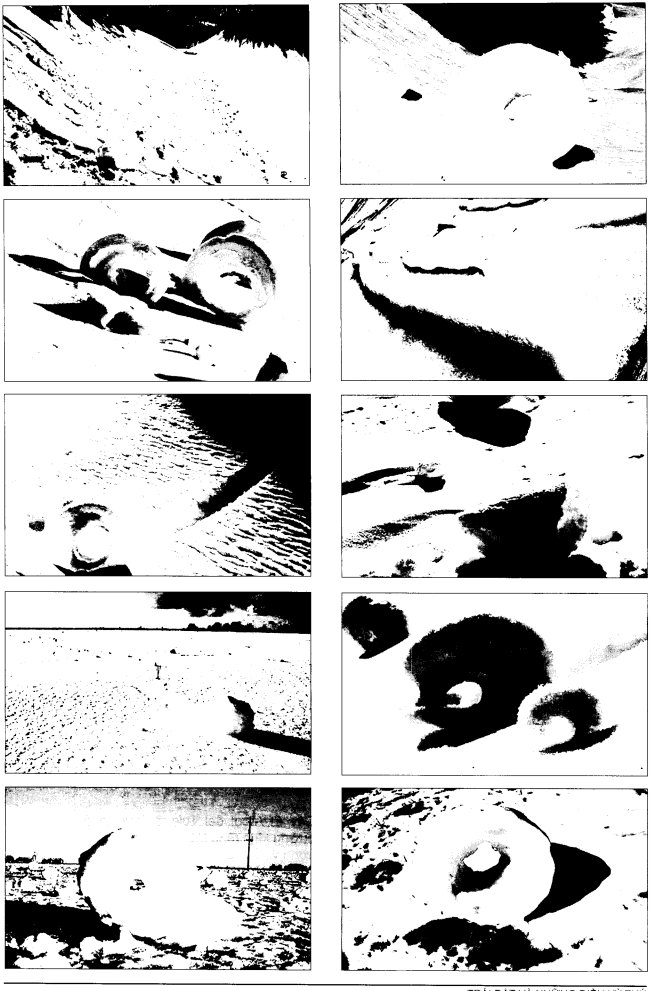

MỘT SỐ HÌNH ẢNH THÚ VỊ VỀ LOÀI ĐỘNG VẬT

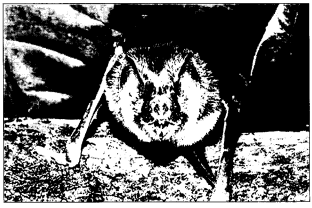

Loài dơi thường sống theo từng bày ở những nơi tăm tối như các hang hốc, các giếng cũ... Thức ăn ưa thích của chúng là máu của các loài động vật khác.

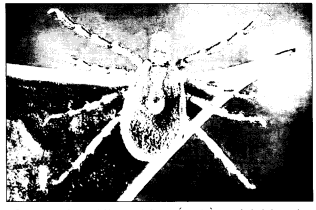

Con ve, còn gọi là con bét - sống bằng cách bám vào động vật khác để hút máu. Nhiều chứng bệnh có thể lây truyền từ người này sang người khác từ ve.

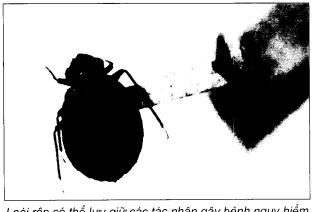

Loài rệp có thể lưu giữ các tác nhân gây bệnh nguy hiểm như dịch hạch, hồi quy, sốt, viêm gan B.

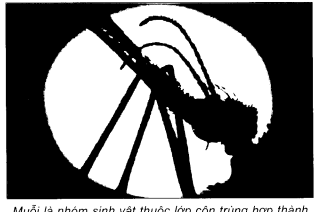

Muỗi là nhóm sinh vật thuộc lớp côn trùng hợp thành họ Culicidae. Muỗi đực hút nhựa cây và hoa quả để sống, muỗi cái hút thêm máu người và động vật.



Đỉa là một nhóm sinh vật thủy sinh thuộc ngành giun đốt, thân mềm, chúng thích tấn công cá và động vật bò sát để hút máu.



Theo các nhà khoa học, loại bọ xít hút máu người thường sống ở vùng trung du.



Ruồi trâu là loài côn trùng ký sinh chân khớp.



Mực hút máu sở hữu 8 chiếc xúc tu cùng với 2 sợi tua dài, đôi mắt rất to.



Loài sên Felimare californiensis, với cơ thể nổi bật nhờ hai màu xanh - vàng, được phát hiện vào năm 1901 ở vùng biển miền Nam California, Mỹ, và đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.



Loài Scotoplanes globosa, đôi khi được gọi với cái tên thân thiện là "lợn biển", sống dưới đáy đại dương và ăn các loài động vật, vi sinh vật lẫn trong bùn.

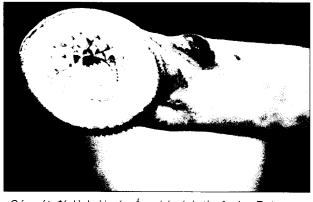

Cá mút đá là loài cá sống ký sinh thuộc họ Petromyzontidae. Loài này được tìm thấy ở Bờ biển Đại Tây Dương của Châu Âu và Bắc Mỹ, ở phía Tây Địa Trung Hải, và Ngũ Đại Hồ. Cá mút đá thường sống ký sinh trên nhiều loại cá.



Đây là loài ốc sên nước mặn nhưng không có lớp vỏ bảo vệ bên ngoài. Trông nó giống như một con rồng xanh rất đẹp. Tuy nhiên, 2 bên vây lại được trang bị nọc độc khá nguy hiểm, nhằm chống lại kẻ thù hay các loài cá lớn.



Loài ếch Gardiner trên Đảo Seychelles dùng miệng để nghe.

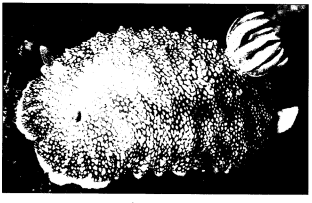

Sên biển Chromodoris.



Loài nhện biển khổng lồ, có tên khoa học là Pycnogonid, sống ở độ sâu hơn 3.000 m dưới mặt nước biển.



Loài ếch sừa này còn gọi là Ếch Trachycephalus resinifictrix. Chúng sống ở những rừng nhiệt đới trong khu vực Amazon.



"Cụ" cá quân Sebastes borealis thọ 200 tuổi được ngư dân Henry Liebman bắt được ở Bờ biển Alaska, Mỹ.



Một con cá vàng khổng lồ, cân nặng gần 2 kg, được tìm thấy tại Hồ Tahoe, California.

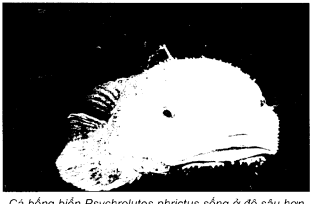

Cá bống biển Psychrolutes phrictus sống ở độ sâu hơn 2.000 m so với mực nước biển. Các cá thể trưởng thành dài khoảng 0,6 m và có nhiều gai nhọn bao phủ khắp cơ thể. Loài cá này được Viện Nghiên cứu Monterey Bay Aquarium tìm thấy ở vùng Biển Bắc California.



Cá đầu rắn, loài động vật bị cấm tại hầu hết các bang của Mỹ vì mối đe dọa đến từ hàm răng đáng sợ của nó, có thể sống thiếu nước nhiều ngày.



Chim sẻ hút máu có kích thước nhỏ, chúng thường sống ký sinh và hút máu trên lưng các loài động vật to lớn như trâu, bò, tê giác.



Loài Axolotl, hay còn gọi là kỳ nhông Mexico, với gương mặt khôi hài và thân hình của một con ấu trùng.



Loài khủng long mới qua sự tái hiện của các nhà khoa học. Ảnh: Lukas Panzarin/Utah Museum of Natural History.



Cá mập trắng lớn, được biết đến với các tên gọi khác như mũi kim trắng, cái chết trắng, cá mập trắng...

MỘT SỐ LOÀI BẠCH TẠNG HIẾM



Rắn Hổ mang.



Dơi bạch tạng.



Gấu túi.



Báo.



Óc sên bạch tạng.



Tắc kè hoa.

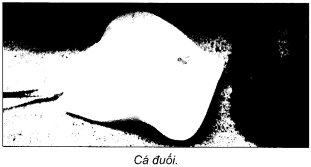

Cá đuối.



Chồn hôi.



Chim ruồi.

NHỮNG LOÀI VẬT NGUY HIỂM NHẤT HÀNH TINH



Hà Mã thường xuất hiện nhiều ở Châu Phi. Độ hung bạo của chúng mạnh hơn bất cứ loài vật kích thước lớn nào.



Sứa hộp được biết đến là loài sinh vật độc nhất, mỗi con sứa loại này có 60 xúc tu và đây cũng là vũ khí tiêu diệt kẻ thù.



Cá mập trắng lớn với chiều dài 6 m, trọng lượng hơn 2 tấn, được xem là loài cá ăn thịt nguy hiểm nhất đại dương.



Gấu xám là loài trông có vẻ "cồng kềnh" nhưng chúng có thể chạy 56 km/h, khiến nhiều loài khác phải khiếp vía.



Voi thường được biết đến là loài vật thân thiện, nhưng khi chúng tức giận, thì với trọng lượng to lớn, chúng có thể nghiền nát bất cứ thứ gì, kể cả con người.



Sư tử Châu Phi có tốc độ lên đến 80 km/h, chúng còn sở hữu móng vuốt và răng sắc như dao cạo. Ước tính số nạn nhân thiệt mạng mỗi năm khoảng 100 người vì chúng.

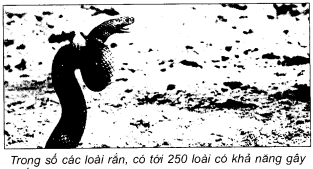

Trong số các loài rắn, có tới 250 loài có khả năng gây chết người qua nọc độc.



Trâu rừng Châu Phi là một trong những động vật nguy hiểm nhất trên đất liền.

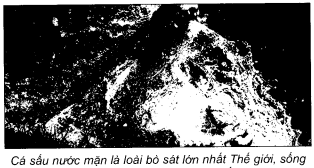

Cá sấu nước mặn là loài bò sát lớn nhất Thế giới, sống ở khắp vùng nhiệt đới Châu Phi, Châu Á và Châu Mỹ. Với chiều dài trung bình từ 1,5 m cho đến 6 m.



Mặc dù có kích thước nhỏ, nhưng muỗi lại là côn trùng nguy hiểm bậc nhất. Chúng là nguyên nhân chính lây truyền các bệnh như sốt rét, vàng da, các loại virus gây bệnh.

B. NHỮNG NGƯỜI KHÁM PHÁ BÍ ẨN TRÁI ĐẤT

1. TRƯƠNG HOÀNH (78 - 139) - VÉN MÀN BÍ MẬT ĐỊA CHẤN

Ngày 16 - 12 - 1920, tại Tỉnh Hải Nguyên - Ninh Hạ - Trung Quốc đã xảy ra trận động đất cấp độ 8,5 Richter, làm 200 nghìn người thiệt mạng. Ngày 01 - 9 - 1923, tại Kanto - Nhật Bản xảy ra trận địa chấn cấp độ 8,3 Richter khiến 100 nghìn người tử vong, 40 nghìn người mất tích, tổn thất kinh tế là 1,56 tỷ USD.

Ngày 4 - 2 - 1976, trận động đất ở Guatemala chỉ trong 39 giây đã cướp đi sinh mệnh của 26 nghìn người và hơn 60 nghìn người bị thương.

Ngày 28 - 7 - 1976, Đường Sơn - Hà Bắc -Trung Quốc xảy ra trận địa chấn cấp 7,8 độ Richter, làm chết 242 nghìn người, làm bị thương nặng 164 nghìn người, tổn thất kinh tế hơn tỷ RMB. Năm 1994, trận địa chấn ở Los - Angeles (Mỹ), gây tổn thất kinh tế trực tiếp lên đến hơn 2 tỷ USD.

Ngày 17 - 1 - 1995, trận địa chấn ở Kobe - Nhật Bản, làm hơn 5 nghìn người chết và hơn 26 nghìn người bị thương, hơn 56 nghìn nhà cửa bị phá hủy, kinh tế tổn thất hơn chục tỷ USD.

Địa chấn là một trong những thiên tai tự nhiên gây cho con người nhiều nguy hại nhất. Theo thống kê, trong khoảng từ năm 1900 đến năm 1979, trên Thế giới xảy ra gần 600 cơn địa chấn nghiêm trọng, hơn 1,2 triệu người bị chết. Riêng ở Trung Quốc, tổng số người thiệt mạng do địa chấn của Thế kỷ XX lên tới hơn 550 nghìn người. Địa chấn giống như con thú hung bạo không chỉ cướp đi hàng vạn sinh mệnh mà còn phá hủy biết bao tài sản. Đồng thời, nó còn hình thành các tai họa như lửa, nước, núi lở, núi lửa phun trào và dịch bệnh lan tràn, khiến cả Thế giới phải kinh sợ. Để chiến thắng thiên tai địa chấn, con người đã tìm tòi nghiên cứu địa chấn mấy nghìn năm. Bách tính và các nhà khoa học thời Cổ đại Trung Quốc, đã có những cống hiến to lớn đối với công việc nghiên cứu địa chấn, không chỉ để lại những nghiên cứu địa chấn phong phú mà còn tích lũy được lượng kiến thức quý báu về địa chấn, từ đó đưa ra nhiều phương pháp dự báo địa chấn.

Các nhà khoa học Cổ đại Trung Quốc đã có phát minh sáng tạo vĩ đại về khí cụ địa chấn. Khí cụ quan sát đo địa chấn đầu tiên trên Thế giới do Trương Hoành của Trung Quốc phát minh ra năm 132 (S.CN). Loại khí cụ này ra đời sớm hơn các thiết bị cùng loại của nước ngoài (hơn 1.700 năm), đã dự báo thành công có địa chấn ở Lũng Tây, trở thành phát minh vĩ đại của Thế giới, đến ngày nay vẫn là đề tài nghiên cứu và tuyên truyền của các nhà khoa học.

Trương Hoành là đỉnh cao của nhân loại về Thiên văn học Cổ đại, đồng thời cũng là nhà địa lý, toán học, làm việc tại Kinh đô Lạc Dương của nhà Hán. Sau nhiều năm nghiên cứu thiên văn, ông đã tìm ra quỹ đạo chính xác 5 hành tinh của Hệ Mặt trời, ghi lại vị trí các sao được nhìn thấy bằng mắt thường. Những nhận định chính xác của ông về Hệ Mặt trời khiến người thời đó không thể hiểu được. Ông cho rằng Trái đất phải có hình tròn chứ không phải phẳng dẹt, bầu trời bao bọc bên ngoài, ánh trăng là phản chiếu của Mặt trời, Nguyệt thực là do Mặt trăng đi vào bóng của Trái đất, và hình dáng tròn khuyết của Mặt trăng là do góc độ nhìn khác nhau từ mặt đất.

Trương Hoành viết hơn 20 tác phẩm, trong quyển ***Hỗn Thiên chú*** ông viết:

"Trời tròn giống như quả trứng, mà Đất giống như lòng đỏ, nằm lơ lửng ở chính giữa, bầu trời lớn hơn bao bọc xung quanh".

Còn trong tác phẩm ***Thiên văn Linh Hiến***, ông đã vẽ vị trí các chòm sao và viết:

"Trong bầu trời từ Bắc đến Nam có 124 chòm sao, gồm 2500 ngôi sao tỏa sáng, trong đó 320 ngôi sao đã được đặt tên; đó là chưa kể những sao mà người đi biển nhìn thấy. Kể cả nhiều sao rất bé thì tổng số là 11.520 ngôi".

Ông đã chế tạo một dụng cụ quan trắc thiên văn là *Hỗn Thiên Nghi*. Theo ***Hán Sử***, Hỗn thiên nghi gồm những vòng đồng có chia khoảng, một Thiên cầu bằng đồng. Đường Hoàng đạo của Thiên cầu lệch với xích đạo một góc 24^0 (chỉ sai 0,5 độ so với thực tế). Một chiếc ống thẳng để nhìn giúp ông xác định vị trí các sao theo hướng không sai lệch và không bị ánh sáng khác ảnh hưởng. Nhờ đó, các ngôi sao được đo đạc vị trí chính xác, điều mà chưa ai làm được trước đó. Sau đó, ông còn dùng sức nước đẩy quả cầu quay, mô tả chuyển động các sao, hiện tượng tròn khuyết của Mặt trăng và Nguyệt thực được giải thích chính xác.

Một sáng chế đáng chú ý của ông là thiết bị đo động đất. Nó gồm một bình đồng, có những cơ cấu nhạy với độ rung ở trong, bên ngoài là 8 con rồng

ngậm hờ một quả cầu ở miệng, bên dưới là 8 con cóc quay về 8 hướng. Nếu có chấn động, quả cầu sẽ rơi xuống, và tùy tiếng động to hay nhỏ mà đoán động đất mạnh hay yếu.

Hậu Hán thư viết lại rằng: Năm 138, khi thấy quả cầu ở phía Tây rơi xuống, Trương Hoành đã vội yết kiến và trình với Vua rằng có động đất ở phía Tây Lạc Dương. Vào ngày hôm đó không có gì xảy ra ở Kinh đô, khiến ông bị những quan lại khác chỉ trích. Nhưng 2 ngày sau thì có tin báo là có động đất mạnh ở 1000 dặm phía Tây Lạc Dương. Sự kiện này gây xôn xao triều đình.

Ông cũng là người đã nêu ra cách tính tỷ số pi (π) bằng căn bậc 2 của 10, sai số với thực tế là khoảng 0.02. Đáng tiếc là do nhiều nguyên nhân, chỉ còn rất ít trong số các công trình của ông còn lại đến nay.

Để đề phòng bất ngờ động đất xảy ra, rất nhiều Quốc gia đã thành lập phòng nghiên cứu và cơ quan quản lý tương ứng, đẩy mạnh công tác dự báo động đất, nâng cao sức chống đỡ của con người với địa chấn. Sau khi ở Hà Bắc - Trung Quốc xảy ra động đất, theo chỉ thị của Thủ tướng Chu Ân Lai, năm 1970, Trung Quốc đã thành lập Cục địa chấn Quốc gia, khiến cho nước này trở thành Quốc gia duy nhất trên Thế giới có tổ chức Quốc gia thực hiện dự báo địa chấn trên phạm vi cả nước.

Trên lĩnh vực dự báo địa chấn, Thế giới khởi đầu chỉ có dự báo dài và ngắn hạn. Cùng với sự phát triển của khoa học - kỹ thuật hiện đại, con người đã phát minh rất nhiều loại khí cụ giám sát đo địa chấn. Hiện nay, các đại lục đã có trên 500 trạm đo địa chấn với quy mô lớn, luôn kịp thời, chính xác, cảnh báo dấu hiệu của động đất. Trung Quốc xây dựng khoảng 900 trạm địa chấn nhỏ cùng với các đài dự báo động đất, 21 đài đo địa chấn từ xa ở các khu vực và địa phương, 10 trạm đo các số liệu địa chấn, và đặt rải rác 30 nghìn kilomet đường đo độ biến hình, trọng lực và lưu động địa từ, hình thành hệ thống quan sát tương đối quy mô, hệ thống thông tin giữa các nước với khu vực. Hiện nay, con người có thể thông qua sự biến đổi của hình thái bề mặt Trái đất, nước ngầm, trường địa từ, trường trọng lực, nhiệt độ của đất, ứng lực và các hiện tượng như âm thanh, ánh sáng để dự báo thành công động đất. Năm 1976, trước khi xảy ra động đất dữ dội, một nhân viên trực ban thấy một dải sáng màu hồng cam trên bầu trời, anh ta lập tức phán đoán đó là quang địa, liền nhanh chóng kéo chuông cảnh báo, kịp thời sơ tán nhân viên, tránh sự cố thương vong trong động đất. Cũng như vậy năm 1979, Thị trưởng Takeda Thành phố Nara - Nhật Bản trong thời gian thăm Trung Quốc, từ Khách sạn Bắc Kinh nhìn thấy dải mây có mang dáng hình, đã cùng những người làm công tác địa chấn Trung Quốc dùng máy địa chấn đo đạc trước trận động đất ở Lật Dương - Giang Tô. Năm 1995, Trung Quốc đã dự báo thành công trận địa chấn cấp 7,3 độ Richter ở Biển Đông Hải, được Tổ chức Khoa học - Giáo dục - Văn hóa Liên hiệp Quốc công nhận là sự kiện duy nhất dự báo thành công trận địa chấn mang tính tàn phá này.

Trên lĩnh vực nghiên cứu dự báo động đất, Trung Quốc cũng có đóng góp to lớn.

Nghiên cứu động đất đã nâng cao trình độ dự báo địa chấn, đồng thời tăng khả năng đề phòng và chống đỡ động đất cho con người. Trước hết con người có thể nâng cao khả năng chống đỡ động đất gây nguy hại đến nhà ở. Khi động đất xảy ra ở Đường Sơn - Trung Quốc, đa phần kiến trúc đều bị phá hủy nhưng xưởng máy Đường Sơn vì được xây dựng dự phòng động đất cấp độ 8, dù gặp phải trận động đất cấp 10 cũng không bị phá hủy nghiêm trọng. Tiếp theo, kiên quyết theo con đường *"đề phòng là chính, phòng chống động đất tổng hợp giảm thiểu thiên tai"*, chú trọng nắm bắt tốt 4 công việc dự báo động đất, dự phòng tổn thất, ứng phó động đất, cứu nạn và xây dựng lại sau trận địa chấn.

Là một ngành khoa học, khoa học địa chấn chưa thực sự hoàn thiện, dự báo động đất vẫn có độ tương đối khó. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu đã khiến con người tin tưởng, loài người có thể phòng ngừa thiên tai này. Năm 1987, theo Quyết định số 169 Hội nghị Liên Hiệp Quốc lần thứ 42 đã quyết định triển khai hoạt động *"giảm thiểu thiên tai Quốc tế"* năm 1990 - 2000. Địa chấn là một nội dung quan trọng đã được nghiên cứu hệ thống. Con người cuối cùng cũng đã kéo được tiếng chuông cảnh báo động đất hoàn toàn chính xác.

2. NGƯỜI ĐẦU TIÊN ĐO ĐƯỢC ÁP SUẤT KHÍ QUYỂN - EVANGELISTA TORRICELLI (1608 - 1647)

Evangelista Torricelli là nhà vật lý, nhà toán học người Italia, nổi tiếng với phát minh ra phong vũ biểu.



Evangelista Torricelli.

Sau khi đạt được kết quả học tập tối ưu ở trường dòng Faenza, Torricelli đến Roma để theo học các môn khoa học ở Trường Đại học Sapienza. Tại đây, ông là học trò của Galileo Galilei.

Ngày 27 - 7 - 1630, một thợ cơ khí tên là G. B. Barley ở Geneva đã gửi một lá thư đến nhà vật lý

học Galileo, hỏi ông những câu hỏi như *"không khí phải chăng có năng lượng? Liệu có tồn tại chân không hay không?"*, Torricelli đã hết sức chuyên tâm nghiên cứu và đưa ra lời giải đáp hợp lý và đã trở nên nổi tiếng.

Sau này, tên ông đã được dùng để đặt cho thực nghiệm chứng minh áp ực khí quyển, sự tồn tại của chân không và không khí thực sự có trọng lượng - Thực nghiệm Torricelli.

Ông sinh ngày 15 - 10 - 1608, tại một thị trấn nhỏ Faenza phía Bắc Italia. Người cha sớm qua đời, mẹ đi thêm bước nữa, Torricelli được người bác Jacobs nuôi dưỡng thành người. Jacobs là một tu sỹ trong tu viện, ông dạy cho Torricelli một số bài học phổ cập kiến thức văn hóa. Năm Torricelli 17, 18 tuổi, Jacobs gửi ông đến học tại một trường học do Giáo hội địa phương mở ra. Trong hai năm học ngắn ngủi, Torricelli đã học toán học, vật lý và bộc lộ rõ tài năng số học ưu tú của mình. Năm 1628, khi tròn 20 tuổi, ông theo bác đến La Mã và được giới thiệu cho A. B. Castel - Nuovo và tại ngôi trường do ông quản lý, Torricelli đã nhận được sự giáo dục cao hơn. A. B. Castel - Nuovo là bậc thầy và cũng là bạn thân của Galileo, lúc đó đã là nhà số học và Kỹ sư thủy lợi nổi tiếng gần xa. Ông rất thích người trẻ tuổi thông minh như Torricelli để dễ dàng truyền thụ kiến thức, ông đã chỉ định Torricelli làm thư ký riêng cho mình.

Năm 1641, Torricelli đã xuất bản cuốn sách ***Sự chuyển động của vật thể có trọng lượng***. Cuốn sách này được phát triển từ cuốn ***Đối thoại hai ngưỡng cửa khoa học mới*** của Galileo xuất bản năm 1638 nói về các vấn đề quy luật vận động của các vật có trong thời đó, bị Tôn giáo xét xử giam cầm nhiều năm. Đến năm 78 tuổi, Galileo mới được tự do nhưng bệnh nặng triền miên, hai mắt đã bị mù, không lâu sau Castel - Nuovo trên đường từ La Mã đến Tunisia (Tuynidi) đã qua nơi ở của Galileo - Astroph Obs thăm người thầy của mình và đã nhiệt tình giới thiệu Torricelli. Đầu Tháng 10 - 1641, Torricelli đến Astroph Obs, thấy Torricelli đến với vẻ vui mừng lạ thường, bàn luận về xung quanh đề tài của cuốn ***Đối thoại hai ngưỡng cửa khoa học mới*** cả ngày liền, ông rất vui lòng với Torricelli tiếp tục hoàn thành những chương có liên quan đến cuốn ***Đối thoại hai ngưỡng cửa khoa học mới***. Đáng tiếc chỉ sau 3 tháng, Torricelli chính thức làm việc, thì ngày 06 - 1 - 1642, người đã cống hiến cả đời cho khoa học Galileo đã qua đời. Để bổ sung những điều còn thiếu của Galileo, Đại Công tước Ferdinard của Tusany đã bổ nhiệm cho Torricelli là nhà số học, triết học đứng đầu Đại Công quốc. Môi trường ổn định và vật chất đầy đủ đã giúp ông vừa có thể nghiên cứu tìm hiểu lý luận vừa có thể làm thực nghiệm nghiên cứu. Như vậy, Torricelli đã mở rộng và bổ sung đầy đủ nội dung sau cuốn ***Đối thoại hai ngưỡng cửa khoa học mới.***

Ngày 11 - 6 - 1644, trong bức thư Torricelli gửi bạn ông đã kể lại thực nghiệm bản thân đã từng trải qua, đó là *Thực nghiệm Torricelli*. Ông viết rõ: *"Chúng mình đã tạo ra không ít ống thủy tinh, như ống A và B trong hình vẽ, độ dài khoảng 1,02 m. Đầu tiên lần lượt đổ đầy ống thủy ngân vào ống nghiệm, sau đó dùng ngón tay bịt kín miệng ống, rồi đảo lại cho miệng ống lộn xuống dưới còn đáy ống lên trên. Tiếp theo để miệng ống có ngón tay giữ và được nút chặt cùng ngâm dưới mặt thủy ngân của chậu thủy ngân C, khi bỏ ngón tay ra là có thể thấy thủy ngân ở phía trên đã rơi xuống, để lại một phần không gian, mà phần dưới của ống vẫn chứa đầy thủy ngân. Để chứng minh phía trên mặt thủy ngân A và B thực sự là khoảng trống, ta sẽ đổ đầy nước sạch D lên trên mặt thủy ngân ở trong chậu. Lúc đó ống thủy tinh sẽ từ từ dâng cao, khi mà miệng ống lên đến mức nước trên mặt thủy ngân, thủy ngân trong ống nghiệm sẽ nhanh chóng chảy ra ngoài, còn nước ồ ạt đổ vào ống thủy tinh cho đến khi lên đến miệng ống. Từ đó có thể thấy, phía trên cột thủy ngân trong ống nghiệm ban đầu là là khoảng trống. Cột thủy ngân ban đầu hay cột nước lúc sau đều không bị lực hút của loại chân không nào gây ra mà đều bị áp lực được sinh ra từ trọng lượng không khí phía trên lớp thủy ngân trong ống nghiệm nâng đỡ. Như vậy, quả cầu thủy tinh ở miệng ống nghiệm A đã giữ một phần chân không lớn hơn rất nhiều so với ống B, có nghĩa là sẽ có một lực hấp dẫn tương đối lớn làm cho cột thủy ngân bên A cao hơn bên B. Nhưng sau đó cột thủy ngân của hai bên lại cao bằng nhau, có thể thấy phần chân không phía trên cột thủy ngân về cơ bản không có lực hút nào với thủy ngân, sự chống đỡ của của cột thủy ngân toàn bộ dựa vào áp lực sinh ra từ trọng lượng khí quyển bên ngoài ống nghiệm. Thực nghiệm này là một cống hiến to lớn của Torricelli, nó chứng thực sự tồn tại của chân không và áp lực khí quyển, cùng với lời giải đáp không khí thực sự có trọng lượng".*

Không lâu sau đó, Torricelli và trợ lý Lariani cùng phát minh ra bộ dụng cụ đo áp lực khí quyển, đó là *Áp kế thủy ngân* đầu tiên. Áp kế này dùng với nhiệt kế (đo nhiệt độ không khí) mà Torricelli đã phát minh trở thành thiết bị thí nghiệm cơ bản không thể thiếu được đối với việc quan sát đo đạc khí tượng mặt đất thời Cận đại. Năm 1676, nhà khoa học người Pháp Marriott gọi phát minh của Torricelli là *Khí áp kế Torricelli*.

Torricellin kế thừa sự nghiệp của Galileo ở các lĩnh vực như Quang học, Lực học, Lưu thể lực học, Số học... và đã có những cống hiến kiệt xuất. Ngoài phát minh ra Áp kế thủy ngân, năm 1644, ông đã xuất bản ***Tập Geometry*** đưa ra rất nhiều kiến giải và phương pháp tính toán mới. Trong đó, có những câu hỏi mà sau này phải dùng Vi tích phân của Newton,

Leibniz sáng lập ra mới có thể tính toán giải đáp được. Khi nghiên cứu về khúc xạ thấu kính trong Kính viễn vọng, ông đã có phát hiện mới và nâng cao chất lượng thấu kính. Lúc đó, thấu kính có giá trị quân sự rất cao, vì thế kỹ thuật và phương pháp chế tạo thấu kính của Torricelli đã được Đại Công tước bảo mật nghiêm ngặt tư liệu có liên quan, nhưng cuối cùng bị mất.

Năm 1924, bậc thầy chế tạo Kính quang học người Italia sau khi nghiên cứu thấu kính lồi và bài bút ký mà Torricelli đã để lại, công nhận rằng kỹ thuật mài chế thấu kính lồi của Torricelli đã đạt đến trình độ của những năm 20 Thế kỷ XVIII.

Đại Công tước dựa vào quyền thế lớn mạnh và vì lợi ích cá nhân đã thúc giục Torricelli làm việc quá sức mình để nghiên cứu Vật lý học và Công trình học. Tháng 10 - 1647, đúng vào sinh nhật của Torricelli, ông qua đời sớm ở tuổi 39, khép lại đời mất vẫn còn quá nhiều khát vọng tiếp tục nghiên cứu khoa học, khiến cho cả Thế giới vô cùng thương tiếc. Cuộc đời ngắn ngủi của ông giống như một ngôi Sao băng trên bầu trời sao Khoa học với ánh hào quang chiếu bốn phương.

3. NGƯỜI ĐẶT NỀN MÓNG CHO KHOA HỌC ĐỊA LÝ - ALEXANDER VON HUMBOLDT (1769 - 1859)

Friedrich Wilhelm Heinrich Alexander Freiherr Von Humboldt, thường được biết đến với tên Alexander Von Humboldt là một nhà khoa học và nhà thám hiểm nổi tiếng của Vương quốc Phổ. Ông là em trai của Wilhelm Von Humboldt, Bộ trưởng Nội các Vương quốc Phổ và là nhà triết học, ngôn ngữ học.

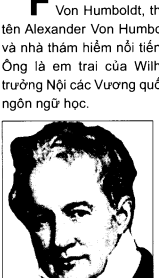

Alexander Von Humboldt.

Từ năm 1799 đến năm 1804, Von Humboldt đã thực hiện chuyến thám hiểm Mỹ Latinh, ông là người đầu tiên tìm hiểu và mô tả vùng đất *"mới"* này theo quan điểm khoa học thực sự. Ông cũng là một trong những người đầu tiên đề ra giả thuyết cho rằng hai bờ Đại Tây Dương (ở phía Mỹ Latinh và phía Châu Phi) đã từng gắn liền với nhau. Về cuối đời, Von Humboldt đã cho xuất bản bộ sách 5 tập ***Kosmos*** trong sự nỗ lực thống nhất các nhánh kiến thức khác nhau của Thế giới.

Tiểu sử

Alexander Von Humboldt sinh ngày 14 - 9 - 1769, tại Berlin thuộc Markgrafschaft Brandenburg (lãnh địa của Bá tước Brandenburg) nằm trong đế quốc La Mã thần thánh. Cha của Alexander, ông Alexander Georg Von Humboldt, thuộc một gia đình nổi tiếng ở Pomerania, là Thiếu tá trong Quân đội Phổ và đã từng được khen thưởng vì thành tích chiến đấu trong Chiến tranh Bảy năm. Mẹ của Alexander là bà Maria Elizabeth Von Colomb, vợ góa của Nam tước Von Holwede. Ông Georg và bà Elizabeth cưới nhau năm 1766, họ có hai người con là Wilhelm và Alexander.

Khi còn nhỏ, Alexander Von Humboldt không phải là đứa trẻ đặc biệt thông minh, khỏe mạnh. Tuy vậy, cậu bé Alexander đã bộc lộ niềm đam mê sưu tầm và ghi nhãn cho các loại cây cỏ, ốc và côn trùng, vì vậy cậu thường được gọi đùa là *"nhà bảo chế thuốc"*. Sau cái chết bất ngờ của người cha năm 1779, khi Alexander mới 10 tuổi, việc dạy dỗ hai anh em Von Humboldt hoàn toàn do bà Maria đảm trách. Khi lên Đại học, Alexander học ngành tài chính trong 6 tháng tại Đại học Frankfurt (Oder). Ngày 25 - 4 - 1789, ông trúng tuyển vào Đại học Göttingen, ngôi trường đang rất nổi tiếng với những bài giảng của Christian Gottlob Heyne và Johann Friedrich Blumenbach. Khả năng khoa học đa dạng của Von Humboldt bắt đầu phát triển trong thời gian học tập ở đây. Trong kỳ nghỉ năm 1789, ông đã thực hiện một chuyến dã ngoại khoa học trên Sông Rhine và cho ra đời chuyên luận khoa học đầu tiên, ***Mineralogische Beobachtungen über einige Basalte am Rhein***.

Sự say mê du hành và khám phá trong Von Humboldt thực sự hình thành sau khi ông kết bạn với Georg Forster, con rể của Heyne - người đồng hành với thuyền trưởng James Cook ở chuyến thám hiểm thứ hai. Từ đó trở đi, công việc học tập và tài năng khoa học hiếm có của Von Humboldt bắt đầu hướng tới việc chuẩn bị các chuyến thám hiểm mang tính khoa học thực sự. Để bổ sung kiến thức, ông bắt đầu học thương mại và ngoại ngữ ở Hamburg, địa chất học ở Technische Universität Bergakademie Freiberg (Đại học Bách khoa và Mỏ Freiberg) (dưới sự hướng dẫn của Abraham Gottlob Werner), giải phẫu học ở Jena, cuối cùng là thiên văn học và phương pháp sử dụng các dụng cụ khoa học dưới sự hướng dẫn của Franz Xaver von Zach và J. G. Köhler.

Những cuộc du hành

Du hành và làm việc ở Châu Âu

Mùa Hè năm 1790, Alexander Von Humboldt thực hiện một chuyến đi ngắn tới Anh cùng người bạn Forster. Trong hai năm 1792 và 1797, ông tới Vienna còn năm 1795, ông thực hiện những chuyến

tìm hiểu về địa chất và thực vật tại Thụy Sỹ và Italia. Ngày 29 - 2 - 1792, ông được chọn làm hội thẩm viên ở Berlin, mặc dù chỉ coi đây là công việc tạm thời trước khi thực sự tập trung vào khoa học, ông vẫn hoàn thành nó một cách xuất sắc đến nỗi nhanh chóng được thăng chức và được cử thực hiện một số nhiệm vụ ngoại giao quan trọng. Sau cái chết của người mẹ ngày 19 - 11 - 1796, Von Humboldt bắt đầu hoàn toàn tập trung vào những dự định khoa học và thám hiểm mà ông đã mơ ước từ lâu.

Thám hiểm Mỹ Latinh

Đầu tiên Alexander Von Humboldt được mời tham gia cuộc đi biển vòng quanh Thế giới của thuyền trưởng Nicolas Baudin, nhưng sau khi chuyến đi này bị hoãn, ông đã rời Paris tới Marseille cùng nhà thực vật học Aimé Bonpland, với hy vọng sẽ được tham gia cuộc viễn chinh của Napoléon Bonaparte tới Ai Cập. Không có phương tiện đi chuyển, hai người buộc phải tới Madrid, nơi họ gặp Bộ trưởng Don Mariano Luis de Urquijo - người đã mang đến cho Alexander và Aimé cơ hội thám hiểm một vùng đất *"mới"* - Mỹ Latinh.

Với lời giới thiệu của De Urquijo, Von Humboldt và Bonpland được lên tàu Pizarro đi tới Châu Mỹ. Họ xuất phát từ Cảng La Coruña ngày 5 - 6 - 1799, dừng lại 6 ngày ở Tenerife để leo lên đỉnh Núi lửa Teide và tới Cumaná, Venezuela ngày 16 - 7. Von Humboldt tới thăm Hội truyền giáo ở Caribbeau và phát hiện ra loài chim dầu (Steatornis caripensis, tên Latinh do chính Von Humboldt đặt). Quay về Cumaná, trong hai đêm 11 và 12 - 11 - 1799, Von Humboldt đã quan sát hiện tượng kỳ thú mưa sao băng Leonids, sự kiện thiên văn đánh dấu việc hiểu biết đầu tiên về khoa học với tính chu kỳ của hiện tượng này. Tháng 2 - 1800, sau khi cùng Bonpland tới Caracas, Von Humboldt rời bờ biển với mục đích khám phá dòng chảy của con Sông Orinoco. Trong chuyến du hành kéo dài 4 tháng này, ông đã đi qua gần 3000 km trải dài trên vùng đất hoang dã và không có người ở của Nam Mỹ với những khám phá khoa học quan trọng như việc tìm ra sự tồn tại của Kênh Casiquiare nối Sông Orinoco với Sông Amazon, hay xác định chính xác vị trí rẽ nhánh của con sông. Loài cá chình điện được Von Humboldt và Bonpland phát hiện ngày 19 - 3 - 1800, khi hai nhà thám hiểm bị điện giật khá mạnh vì chạm vào loài sinh vật này.

Ngày 24 - 11, hai người bạn lại tiếp tục đi thuyền tới Cuba, dừng chân tại hòn đảo này vài tháng trước khi trở về đất liền ở Cartagena, Colombia. Sau một chuyến đi mệt mỏi và khó khăn vượt qua Sông Magdalena cùng những đỉnh núi đóng băng ở Dãy Cordillera Real (Ecuador), Von Humboldt và Bonpland tới Quito ngày 6 - 1 - 1802. Những ngày ở lại Quito của hai người được đánh dấu bằng chuyến leo lên đỉnh hai ngọn núi lửa Pichincha và Chimborazo. Nhóm leo núi của Von Humboldt đã chạm tới độ cao 5786 m, một kỷ lục Thế giới vào thời bấy giờ. Chuyến du hành Ecuador kết thúc với cuộc thám hiểm nguồn của con Sông Amazon về phía Lima, Pérou. Tại Callao, Von Humboldt đã quan sát được hiện tượng Sao Kim đi qua Mặt trời ngày 9 - 11, những đặc tính giống phân bón của phân chim (guano) cũng được người Châu Âu biết tới lần đầu tiên nhờ những ghi chép của ông trong giai đoạn này. Sau Pérou, Von Humboldt và Bonpland phải trải qua một cuộc đi biển đầy sóng gió để tới Mexico, nơi họ ở lại một năm, đi chuyến qua nhiều thành phố trước khi tới Hoa Kỳ vào một thời gian ngắn. Hai người trở về Châu Âu trên con thuyền xuất phát từ cửa Sông Delaware và tới đích tại Bordeaux, Pháp ngày 3 - 8 - 1804.

Danh tiếng vượt trội

Trong giai đoạn đầu Thế kỷ XVIII ở Châu Âu có lẽ Von Humboldt là một trong những người nổi tiếng nhất. Các Viện Hàn lâm, cả ở Phổ và nước ngoài đều muốn mời ông trở thành Viện sỹ chính thức. Vua Friedrich Wilhelm III của Phổ thậm chí còn ban cho Von Humboldt một chỗ chính thức trong Nội các của Hoàng gia với mức lương 2500 thaler (sau đó tăng gấp đôi) mà gần như không phải làm gì. Ở nước Pháp, Von Humboldt cũng được cả giới khoa học và xã hội Paris hết sức trọng vọng. Tuy vậy, ông vẫn quyết định về sống cố định ở Berlin từ ngày 12 - 5 - 1827. Tại đây, ông tiến hành các nghiên cứu về từ trường Trái đất. Theo lời đề nghị của Alexander, chính quyền Nga đã cho xây dựng một loạt các trạm nghiên cứu từ trường và khí tượng ở Bắc Á.

Thám hiểm nước Nga

Vào các năm 1811 và 1818, Von Humboldt được triều đình Nga và sau đó là chính quyền Phổ đề nghị một chuyến thám hiểm phần lục địa Châu Á của nước Nga. Tuy vậy dự án này không thể thành hiện thực vì bản thân ông đã có quá nhiều công việc. Mãi đến năm 1829, Alexander Von Humboldt mới thực hiện được cuộc thám hiểm này. Chuyến đi kéo dài từ Tháng 5 đến Tháng 11 - 1829, trong đó Von Humboldt cùng Gustav Rose và C. G. Ehrenberg đã vượt qua quãng đường hơn 15.000 km từ Sông Neva ở phía Tây đến Sông Enisei ở phía Đông. Tuy nhiên chuyến đi không đạt được mục đích thám hiểm như mong muốn vì thời gian quá ngắn và bị ảnh hưởng nhiều bởi những điều kiện quá thuận lợi mà chính quyền Nga tạo cho cuộc thám hiểm. Những kết quả quan trọng của cuộc thám hiểm này là việc xác định lại độ cao của Cao nguyên Trung Á và khám phá ra kim cương ở vùng đãi vàng thuộc Dãy Ural.

Giai đoạn sau của cuộc đời, Alexander Von Humboldt vẫn không dừng các hoạt động nghiên cứu

khoa học của mình. Ông bắt tay vào viết bộ sách ***Kosmos*** với nỗ lực thống nhất các nhánh kiến thức khác nhau của Thế giới. Hai tập đầu tiên của bộ sách được xuất bản vào giữa những năm 1845 và 1847. Tập thứ 3 và thứ 4 được xuất bản vào khoảng thời gian từ 1850 đến 1858, trong khi một phần bản thảo của tập thứ 5 được xuất bản vào năm 1862, sau khi Von Humboldt qua đời.

Ngày 24 - 2 - 1857, Von Humboldt gặp phải một cơn tai biến mạch máu não nhưng không để lại hậu quả lớn. Chỉ đến mùa Đông năm 1858 - 1859, sức khỏe của ông mới bắt đầu suy giảm nhanh chóng. Alexander Von Humboldt qua đời ngày 6 - 5 -1859, khi ông 90 tuổi.

Trong suốt cuộc đời mình, Von Humboldt thường bộc lộ những cảm xúc khá mạnh mẽ với phái nam. Ông viết cho người lính Reinhard von Haeften rằng: *"Tôi biết rằng tôi chỉ sống thông qua anh, Reinhard đáng quý của tôi, và rằng tôi chỉ có thể hạnh phúc khi có sự có mặt của anh"*. Chưa từng lấy vợ, Alexander chỉ có hai mối quan hệ tình cảm với người khác giới trong đời, lần đầu tiên là với người vợ xinh đẹp của Marcus Herz, cô giáo của ông, và lần thứ hai là một thời gian chung sống ngắn ngủi với người đàn bà có tên Pauline Wiesel ở Paris năm 1808.

Các danh pháp khoa học

Trong những chuyến thám hiểm của mình, Alexander Von Humboldt đã miêu tả rất nhiều đặc điểm địa lý và loài sinh vật còn chưa được giới khoa học Châu Âu biết tới cho đến lúc đó. Vì vậy có rất nhiều đặc điểm địa lý cũng như các loài sinh vật có danh pháp khoa học được đặt theo tên của nhà thám hiểm.

Loài sinh vật

Spheniscus humboldti - Chim cánh cụt Humboldt

Dosidicus gigas - Loài mực Humboldt

Lilium humboldtii - Hoa loa kèn Humboldt

Phragmipedium humboldtii - Một loại lan

Quercus humboldtii - Giống sồi Nam Mỹ

Conepatus humboldtii - Giống chồn hôi Humboldt

Annona humboldtii - Một loài cây ở Trung và Nam Mỹ

Annona humboldtiana - Một loài cây ở Trung và Nam Mỹ

Geranium humboldtii - Cây mỏ hạc

Salix humboldtiana - Liễu Nam Mỹ

Inia geoffrensis humboldtiana - Cá heo Amazon sống ở lưu vực Sông Orinoco

Tên địa danh

Tên của Alexander Von Humboldt cũng được đặt cho rất nhiều địa danh ở Hoa Kỳ như: Humboldt, South Dakota, Humboldt, Tennessee hay Humboldt, Kansas. Tên của ông cũng được đặt cho Vườn Quốc gia Alejandro de Humboldt ở Cuba và Rừng Quốc gia Alexander Von Humboldt ở Pérou.

Quỹ Alexander Von Humboldt

Sau khi Von Humboldt qua đời, bạn bè và đồng nghiệp của ông đã lập ra *Quỹ Alexander Von Humboldt* (Stiftung) để khuyến khích các nhà khoa học trẻ. Mặc dù đã hai lần bị mất hết tài sản sau thời kỳ siêu lạm phát những năm 1920 và Thế chiến Thứ Hai, nhưng quỹ đã được tái khôi phục với sự hỗ trợ của Chính phủ Đức để tặng thưởng cho các nhà khoa học trẻ trong và ngoài nước Đức. Quỹ này hiện đóng một vai trò quan trọng trong việc thu hút các nhà nghiên cứu nước ngoài tới Đức làm việc cũng như gửi các nhà khoa học Đức ra nước ngoài.

4. NGƯỜI ĐẦU TIÊN SÁNG LẬP RA DANH TỪ "ĐỊA HỌC" - LEE RITTER (1799-1859)

Lee Ritter là bậc thầy của Địa lý học nhân văn Cận đại. Sinh năm 1799 tại Fort Magdeburg nước Đức. Năm 1816, (17 tuổi) ông vào học tại Trường Đại học Haley, đọc và tham gia nhiều khóa học khoa học tự nhiên với những kiến thức về văn sử, tạo cho mình nền tảng kiến thức và lý luận chuyên nghiệp vững chắc. Năm 1804, ông vận dụng những tấm bản đồ địa hình Địa lý Châu Âu đã có và thu thập tư liệu ở nhiều phương diện để biên soạn cuốn sách ***Địa Lý Châu Âu*** gồm 2 tập, ông còn biên tập thêm các bản đồ phân bố hệ thống núi, khí hậu, thực vật, động vật, bản đồ phân bố ngôn ngữ, để làm hình minh họa cho quyển sách. Từ đó, bắt đầu xuất hiện nhân tài nghiên cứu Địa lý nhân văn đầu tiên.

Năm 1806, Lee Ritter đã hội ngộ với nhà Địa lý học Hamboldt mới quay trở về sau 2 năm khảo sát Châu Nam Mỹ, và cùng nhau nghiên cứu thảo luận về các vấn đề khoa học địa lý mới. Khi phân tích và trình bày về khoa học Địa lý mới ông đã sáng tạo ra danh từ *"Địa học"* để phân biệt với Địa lý học trước đó. Lee Ritter chỉ ra rằng: Địa lý học mới này nghiên cứu về nguồn gốc của loài người và phân bố đầy đủ những chỗ trống trên bản đồ về con người. Năm 1817-1818, ông đã cho xuất bản cuốn 1 và 2 của bộ ***Địa học thông luận***. Từ đó, ông trở lên nổi tiếng trong giới Địa lý học. Năm 1820, Lee Ritter nhận lời mời của Trường Đại học Beclin (Đức) dạy học và đảm nhiệm chức Chủ nghiệm khoa Địa lý.

Lee Ritter cả đời dồn tâm sức tập trung nghiên cứu sự khác nhau giữa các khu vực và phân tích các đặc điểm, nguyên nhân hình thành của nó. Ông đưa

ra những điểm đặc thù của Địa lý học mới rất rõ ràng ở chỗ: *"Ông chỉ ra và giải thích các đặc điểm khi kết hợp hiện tượng trên mặt đất trong từng đơn vị khu vực từ nhỏ đến lớn"*. Những hiện tượng trên mặt đất mà ông đã chỉ ra, ngoài các yếu tố Địa lý tự nhiên, còn có các yếu tố xã hội con người. Ông đã viết: *"Trái đất và các cư dân của nó có mối quan hệ tương hỗ mật thiết nhất, không hiểu được yếu tố này, thì không thể hiểu được bất kỳ một yếu tố nào khác. Vì thế, Lịch sử học và Địa lý học phải cùng gắn kết với nhau cùng phát triển đặc điểm khu vực ảnh hưởng đến con người và ngược lại"*. Có thể thấy, ông xuất phát từ Địa lý khu vực, dùng quan điểm Địa lý khu vực để phân tích và chứng minh mối quan hệ giữa người và đất.

Thành tựu học thuật quan trọng của Lee Ritter đều tập trung phản ánh trong 19 tập sách ***Địa học thông luận***. Địa lý khoa học mới mà ông tuyên truyền rộng rãi đã lấy sự thống nhất của biến hóa làm cơ sở, chủ trương dựa vào kinh nghiệm làm căn cứ để tìm tòi khám phá quy luật thông thường, dùng kinh nghiệm và phương pháp so sánh để nghiên cứu mối quan hệ nhân quả giữa các loại hiện tượng địa lý của mỗi một khu vực trên Thế giới. Ông trình bày một cách rõ ràng về sự bố trí mang tính tổng hợp của Địa lý học, các nguyên tắc chủ yếu tương quan với nhau. Lee Ritter còn cho rằng: *"Địa lý học cần phải tránh bị xé lẻ, mà phải giữ vững nguyên tắc trung tâm của nó. Nguyên tắc này chính là mối tương quan các loại hình thái và hiện tượng tự nhiên với con người"*. Ông quy mối quan hệ giữa người và đất mà bản thân đã tin tưởng và chấp hành thành *"mục đích nghiên cứu Địa lý học, mong muốn con người thống nhất các hoạt động và không gian thành một Vũ đài. Vì thế cần miêu tả không chỉ có bản thân Vũ đài đó mà có cả mối quan hệ của nó với con người"*. Bởi vậy, ông cho rằng, học giả địa lý phải hướng tầm mắt vào nghiên cứu bề mặt Trái đất, tìm kiếm sự hài hòa giữa con người và tự nhiên, đi khám phá lịch sử cội nguồn của loài người với Trái đất, với Tự nhiên. Phải chỉ ra rằng, sự hài hòa giữa con người và Tự nhiên mà Lee Ritter nhấn mạnh đem lại một màu sắc lý luận sâu sắc. Tuy nhiên, ông lại có một sự thiếu hụt trong tư tưởng của mình, đó là ông coi những gì mình nghiên cứu về Trái đất và con người có được là do mở được các tầng lớp mà Thượng đế tạo ra.

Tóm lại, những điều Lee Ritter đã viết trong tác phẩm ***Địa học thông luận*** như tư tưởng về tương quan giữa người và đất, đặc trưng mang tính thống nhất và tính tổng hợp trong nghiên cứu Địa lý. Lấy Châu Âu làm đơn vị nghiên cứu khoa học, sử dụng phương pháp hệ thống khi miêu tả khu vực, vận dụng quan điểm so sánh tổng hợp đối với hiện tượng bề mặt Trái đất. Những phương pháp nghiên cứu khoa học Địa lý trên, đến nay vẫn được sử dụng rộng rãi và có hiệu quả.

5. NHÀ KHẢO SÁT HOANG DÃ DÀY DẶN KINH NGHIỆM– RICHTHOFEN (1833 -1905)

Richthofen là nhà Địa chất học, Địa mạo học người Đức. Ông là người kế tiếp Hamboldt, Lee Ritter sáng lập phương pháp nghiên cứu và nguyên tắc khoa học của Địa lý học Cận đại, làm cho tính chất khoa học của Địa lý học Cận đại càng giàu tính triết lý và sức tưởng tượng. Ông cũng là nhà khảo sát hoang dã đầy kinh nghiệm, đã từng dạy học trong các Trường Đại học Bonn ở Berlin – Đức, đặc biệt làm Hiệu trưởng Trường Đại học Berlin, Hội trưởng Hội Địa lý học Quốc tế, đồng thời ông cũng là nhà Địa lý học nổi tiếng.

Thời kỳ sau của Thế kỷ XIX, các nước tư bản chủ nghĩa, kinh tế phát triển dù không hiểu rõ về vùng Đông Nam Châu Á, chính là An Lĩnh – Đại Hưng, Thái Hành Sơn, Cao nguyên Vân Quý và khu vực đồng bằng rộng lớn của Trung Quốc, các đồng bằng rộng trên Bán đảo Đông Nam Á, Bán đảo Ấn Độ, khu vực núi là nếp gấp của vỏ Trái đất thuộc khu vực Đông Á, khoáng sản, tài nguyên và môi trường địa lý của một vài quốc đảo thuộc Đảo Filamentra nhưng họ hy vọng nắm bắt rõ hơn nữa về tình hình tài nguyên kinh tế và tự nhiên của khu vực Đông Á. Vì thế họ quyết định chiến lược và đặt căn cứ tại Nam Bộ và Đông Nam Á của Châu Á. Dưới bối cảnh địa lý, kinh tế và chính trị như vậy, năm 1860, Richthofen được Chính phủ Prussia cử đi Đông Á khảo sát tình hình đất đai và tài nguyên. Ông lần lượt đến các Quốc gia ngày nay là Sri Lanka, Nhật Bản, Philippines, Malaysia, Ấn Độ, Thái Lan và Myanma. Sau đó, ông lại sang California - Mỹ, khảo sát sự phân bố của núi lửa và kim loại khoáng sản, thu thập lượng lớn tư liệu, tích lũy kinh nghiệm phong phú về khảo sát hoang dã.

Trong cuộc đời khám phá thiên nhiên hoang dã của Richthofen, hành trình Châu Á từ năm 1868 đến năm 1872, là cuộc khảo sát có giá trị lớn nhất. Đặc biệt 7 lần đi du lịch khảo sát Trung Quốc, gần như từ Bắc vào Nam, từ Đông sang Tây ông dùng phương pháp khảo sát đan xen tuyến đường, kết hợp đánh dấu điểm tra tương đối toàn diện tình hình phân bố của địa chất Trung Quốc, mỏ khoáng sản, núi sông lớn, đất đỏ (hoàng thổ), tính chất bờ biển và tuyến cấu tạo quan trọng. Do ông đã thực hiện khảo sát thực địa rộng rãi các vùng Đông Á, Trung Quốc, Châu Á và các khu vực khác, lại thu thập được rất nhiều tài liệu nên đã giúp ông có được sự phân tích và đánh giá nhất định về đặc trưng địa mạo địa chất của Châu Á. Đặc biệt là cuộc khảo sát khu vực Tây Bắc - Trung Quốc, ông thấy được lớp đất màu vàng xám dày hơn trăm mét, thường gọi là Hoàng thổ, là trầm tích ở kỷ thứ IV, phân bố rộng rãi ở phía Đông các Tỉnh Cam Túc, Thiểm Tây, Sơn Tây và phía Tây Tỉnh Hà Nam, chính là khu vực Cao nguyên Hoàng

Thổ. Lớp đất vàng dày như vậy, trước đây, ông chưa từng thấy ở Châu Âu hay Bắc Mỹ. Ngoài ra, cảnh quan địa mạo trên Cao nguyên Hoàng Thổ với hàng trăm ngàn dòng kênh suối, đụn, cầu, bãi cô đề lại cho ông ấn tượng sâu sắc, khơi nguồn đam mê nghiên cứu và thu hút sự quan tâm của ông.

Ông đã dồn hết tâm sức,cẩn thận quan sát các thành phần khoáng vật có trong đất Hoàng thổ và phát hiện thấy tính thống nhất cao độ. Ông phát hiện thấy lớp đất Hoàng thổ dày, tích thành tầng, bao phủ lên núi đồi, chỗ trũng, núi thấp, đất bằng phẳng nhưng không có nhiều liên quan đến lớp đá ở dưới. Khi ông khảo sát từ Du Lâm, Mễ Chi thuộc Thiểm Bắc dọc xuống, xuyên qua Thiểm Tây, đến các nơi phía Tây Hà Nam như Mạnh Tân, Lạc Dương và khu vực Phong Lâng, Lậm Phần, Tỉnh Sơn Tây, cùng với phía Bắc Tần Lĩnh, Tỉnh Thiểm Tây.

Sau khi so sánh với kích thước đường kính của các vùng đất Hoàng thổ ở khu vực phía Nam và Bắc Cao nguyên Hoàng Thổ, ông liên tưởng đến Sa mạc Maowusu của vùng Cao nguyên Ordos phía Bắc Du Lâm, phía Bắc Sa mạc la Saris. Giả thiết phía Trung của Châu Á bao gồm Cao nguyên Hoàng Thổ - Trung Quốc đến phía Bắc Hoàng Thổ là do cơn gió lốc cực lớn ở khu vực hoang mạc và bán hoang mạc trong lục địa thổi từ phía Bắc ra bên ngoài, khi đó đem theo lượng lớn đất cát đến khu vực thảo nguyên đầy cây cỏ, dần dần chất đầy mà thành. Như vậy ông đưa ra kết luận rõ ràng về sự hình thành Hoàng Thổ của Trung Quốc có yếu tố gió. Sau đó, lại qua mấy đời nhà Địa chất học Trung Quốc, đặc biệt là sau năm 1949, nỗ lực của các nhà Địa chất học Thế kỷ thứ IV đã từng bước được thực địa khảo sát kỹ lưỡng ở khu vực Cao nguyên Hoàng Thổ, phân tích mẫu vật, thu được rất nhiều chứng cứ cho ***Hoàng Thổ phong thành thuyết***. Từ đó học thuyết này được sự tán đồng và ủng hộ của đại đa số học giả.

Richthofen cả đời theo đuổi nghiên cứu khảo sát địa chất, địa hình. Trong thực tế khảo sát rộng lớn, ông nhận thức được rằng hình thái địa hình thường là kết quả và sự phản ánh của tính chất đá, cấu tạo địa chất bên trong và địa chất ngoại lực có tác dụng tương hỗ lẫn nhau. Vì thế, ông đưa ra kiến giải và phương pháp phân loại theo địa hình (địa mạo). Phân loại hình thái địa hình có rất nhiều ưu điểm như đi lại dễ dàng thuận tiện, trực tiếp quan sát hiện tượng, thân thuộc dễ hiểu, có thể phản ánh mối quan hệ của sự ảnh hưởng qua lại giữa các yếu tố địa lý tự nhiên. Đây là một sáng kiến lớn của thời đó, là cống hiến quan trọng cho sự phát triển của nghiên cứu lý luận địa hình (địa mạo) đầu Thế kỷ XX.

Richthofen có tương đối nhiều tác phẩm nghiên cứu học thuật, chủ yếu là ***Nhiệm vụ và phương pháp Địa lý học hiện đại*** (năm 1833), ***Tập Bản đồ Trung Quốc*** (5 cuốn, xuất bản năm 1855), ***Phương pháp lãnh đạo trong khảo sát điều tra*** (năm 1866), ***Trung Quốc – nơi tôi du lịch và nghiên cứu*** (5 cuốn, liên tục xuất bản từ 1877 – 1902), ***Phương hướng và Động lực của Địa lý học Thế kỷ XIX*** (1903).

Ngoài ra, khi phân tích và diễn giải nghiên cứu học thuật, ông đã nhiều lần trình bày: *"Địa lý học cần phải hạn chế nghiên cứu bề ngoài Trái đất"*, đó là nơi có sự tiếp xúc lẫn nhau của đá, nước, khí hậu và sinh vật đồng thời nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của nguyên tắc tính khu vực với nghiên cứu Địa lý học.

6. FRIEDRICH RATZEL (1844 – 1904) – NGƯỜI ĐẶT NỀN MÓNG CHO ĐỊA LÝ HỌC NHÂN VĂN

Nhà Địa lý học nhân văn người Đức F.Ratzel sinh tại thủ phủ Kurlsruhe ở Baden nước Đức, cha ông theo hầu Đại Công Baden (chức quan cao nhất ở Baden). Hồi nhỏ, Ratzel rất thích chơi trong công viên vì nơi đây có nhiều núi đá, bể nước, cá, hoa cỏ. Đó là thứ đặc biệt thu hút ông. Lớn lên, ông lại dồn sức vào việc thu gom tiêu bản động thực vật, đam mê hứng thú với các sự vật của giới tự nhiên và khát vọng tìm tòi khám phá.

Cha của Ratzel hy vọng con mình có thể trở thành một Kỹ sư, nhưng Ratzel lại không thích lựa chọn này, bị bắt nghe lời cha, đành phải theo một nhà bào chế thuốc để học các vị thuốc. Song, Ratzel lại không hề từ bỏ sở thích của mình ông có được nhiều kiến thức về Hóa học,Thực vật học từ chính trong Dược vật học. Ông vẫn nghiên cứu Hóa học, Thực vật học và khảo sát tỉnh hình địa hình, địa chất các vùng lân cận. Chỉ qua thời gian học nghiên cứu và khảo sát ngắn ngủi nhưng khát vọng nghiên cứu khoa học của ông càng kiên định hơn. Sau khi cha của Ratzel hiểu được quyết tâm của con trai mình, cuối cùng cũng phải nhượng bộ. Năm 1866, Ratzel vào học tại Trường Công nghệ Curlsruhe, và bắt đầu học Địa chất học, Sinh vật học cổ. Cùng năm đó, ông chuyển sang Đại học Heidelburg tiếp tục nghiên cứu Động vật học, Địa chất học và so sánh giải phẫu học đã tạo nên cơ sở vững chắc cho sự nghiệp nghiên cứu Địa lý học sau này của Ratzel. Năm 1868, ông tốt nghiệp Đại học khi đó đang là thời kỳ mà ***Thuyết tiến hóa*** của Darwin đã

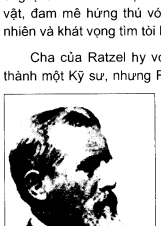

Friedrich Ratzel.

bỏ quan niệm cũ, vì thế luận văn tốt nghiệp của Ratzel đã nghiên cứu thảo luận ý nghĩa tư tưởng của Darwin. Tuy nhiên, điều mà Ratzel hứng thú hơn lại là quan sát thực vật, động vật hoang dã, chứ không phải là công việc của phòng thực nghiệm.

Công việc đã ngoại yêu cầu phải đi du lịch, mà chi phí cho việc này lại rất nhiều. Và để nhận được sự ủng hộ kinh tế, năm 1869, ông trở thành phóng viên khoa học tự nhiên và thông tấn viên du lịch của Nhật báo ***Cologue***. Công tác đã ngoại đầu tiên của ông là đến các vùng ven biển Trung Hải cùng với một số học giả tự nhiên người Pháp. Khi được tiếp xúc với những vùng đất, con người khác nhau đã khơi dậy trong ông một niềm hứng thú với Địa lý học. Năm 1870, chiến tranh Phổ - Pháp bùng nổ, Ratzel đi quân dịch và hai lần bị thương. Sau khi chiến tranh chấm dứt, ông quay về Nhật báo ***Cologue*** trở thành phóng viên lưu động. Có thu nhập từ bài viết giúp ông có thể qua Hungary, nhiều nơi ở Trung Âu, còn vượt qua Núi Alps đến thăm Italia, lần lượt qua Đảo Balearic, rồi lại trèo Núi Alps để nghiên cứu Sinh vật cổ thời Tiền sử và Địa lý vùng núi cao. Sau đó nhận lời mời của tòa soạn, ông đã định ra kế hoạch du lịch dài ngày trên biển. Trong thời gian từ năm 1874 - 1875, ông đến thăm nước Mỹ, Mexico và Cuba, đây là bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời ông. Dựa vào khả năng quan sát nhạy bén của mình, và đi sâu vào nghiên cứu những ghi chép trước đây, đặc biệt là nghiên cứu về quá trình khai thác Thực dân phía Tây nước Mỹ, ông đã phát biểu bài viết nghiên cứu của mình về nước Mỹ. Năm 1875, Ratzel quay trở về Đức, kết thúc cuộc sống du lịch của mình. Ông từ chức tại tòa báo, và đảm nhận công việc Giảng viên Địa lý của Trường Kỹ thuật Công nghiệp Muynich. Năm 1876, ông được thăng chức làm Phó Hiệu trưởng, năm 1880, trở thành Hiệu trưởng. Năm 1886, ông nhận lời mời của Trường Đại học Leipzig, về làm Giáo sư Địa lý, đến năm 1904 ông qua đời.

Ratzel dồn hết sức nghiên cứu sự di cư của loài người, các tấm gương văn hóa và mối quan hệ giữa người và đất. Cả đời ông viết khá nhiều tác phẩm không sao kể hết. Tác phẩm tiêu biểu quan trọng nhất là Tập 1 và Tập 2 của cuốn ***Địa lý học nhân loại*** được xuất bản năm 1882 và năm 1891. Cả bộ tác phẩm này ghi lại toàn bộ Địa lý học nhân văn. Tập thứ nhất, trọng tâm nghiên cứu thảo luận sự ảnh hưởng của các đặc trưng tự nhiên với lịch sử phát triển và địa vị của địa lý học nhân văn trong Địa lý học, Lịch sử học. Nghiên cứu phương pháp và nhiệm vụ của Địa lý học nhân văn về đặc trưng bề mặt Trái đất và các vấn đề thông thường. Đồng thời, bình luận đánh giá tư tưởng Địa lý học nhân văn của các học giả trước đây. Tập thứ hai, trọng tâm trình bày và phân tích sự phân bố và di dời của loài người, nơi họ ở, dân số, mật độ dân cư và và sự di chuyển, sự phân bố địa lý theo đặc trưng dân tộc. Do ảnh hưởng từ *"thuyết tiến hóa"* của Darwin, nên cuốn sách này cho rằng con người là sản vật của môi trường địa lý, nhưng đồng thời lại công nhận do con người mà sự khống chế môi trường có giới hạn. Ông coi vị trí, không gian và giới hạn là ba nhân tố địa lý chi phối sự phân bố và di chuyển của con người.

Một tác phẩm tiêu biểu khác của ông là cuốn ***Địa lý học chính trị*** xuất bản năm 1897. Trong tác phẩm này, Ratzel so sánh (Quốc gia) một đất nước như có cơ thể, ông cho rằng đó là một tập đoàn người trên bề mặt Trái đất có tổ chức xác định và có sự phân bố sinh mệnh. Là một đất nước mà không gian có vật chất biến đổi luôn muốn vươn lên giới hạn tự nhiên của nó, nếu không có những nước láng giềng lớn mạnh khác tạo ra sự chống đối có hiệu quả thì đất nước đó muốn vượt qua giới hạn này. Ông nghiên cứu và thảo luận rất nhiều vấn đề như sự phụ thuộc giữa đất đai và Quốc gia, sự di dời và trưởng thành, mở rộng không gian của đất nước, khái niệm vị trí Địa lý theo phân loại Quốc gia, khái niệm khu vực, giới hạn..., nội dung vô cùng phong phú.

Tuy nhiên, do sự hạn chế của điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, Ratzel đã tiếp nhận ***Địa lý quyết định luận*** và ***Hoàn cảnh quyết định luận*** của triết học thời đó, trên cơ sở của ***Địa lý quyết định luận*** thiết lập cơ sở của Địa lý học Cận đại, dù cho ông cũng thừa nhận nhân tố con người làm cho sự khống chế của môi trường có hạn độ. Ông cho rằng, môi trường Địa lý có vai trò chi phối đối với sự phân bố và phát triển của loài người, môi trường tự nhiên có thể chi phối vận mệnh của con người một cách mù quáng và dã man.

Ratzel là học giả đầu tiên nói rõ về cảnh quan văn hóa một cách có hệ thống, ông cho rằng cảnh quan văn hóa là sự khắc họa chân thực bộ mặt lịch sử con người của từng thời kỳ và ông là người đầu tiên sử dụng khái niệm *"không gian sinh tồn"*.

Phần lớn trong số lượng các tác phẩm của Ratzel đều nhắc đến mối quan hệ của người và đất. Ông đã có cống hiến kiệt xuất đối với sự phát triển của Địa lý học nhân văn, là người đặt nền móng cho khoa học này.

7. LÝ LUẬN NHÂN ĐỊA TƯƠNG QUAN

Địa lý học ra đời từ thời Cận đại đến những năm 20 của Thế kỷ XX, quan điểm nhân địa hay chính là mối quan hệ giữa người và đất vẫn luôn là đề tài trung tâm của Địa lý học nhân văn. Trên thực tế mối quan hệ nhân địa là một dạng nhận thức tư duy không ngừng được hoàn thiện trong quá trình

phát triển xã hội. Sự khác biệt trong đánh giá vai trò khách quan của con người phản ánh được quá trình nhận thức của con người đối với quy luật phát triển sự tồn tại khách quan, đồng thời cũng phản ánh quy luật nhận thức tư duy.

Nhân địa tương quan luận, hay còn gọi là ***Hoặc nhiên luận***, ***Khả năng luận*** nhấn mạnh rằng: *"Các hoạt động của con người chịu sự quy định của môi trường tự nhiên, môi trường địa lý quyết định sinh lý, tâm lý và sự phân bố của con người, hiện tượng xã hội và quá trình phát triển của nó"*. Chủ trương là nghiên cứu khoa học về mối quan hệ tương hỗ giữa hoạt động của con người và môi trường địa lý.

Người sáng lập ra ***Nhân địa tương quan luận*** chính là người sáng lập ra Địa lý học Pháp - P.Vidac Dela Blache (1845 - 1918).



P.Vidac Dela Blache.

P.Vidac Dela Blache chuyển từ nghiên cứu lịch sử Cổ đại và văn học Cổ đại sang Địa lý học. Năm 1865, ông học một năm tại Viện khảo Cổ học Athènes Pháp, thành thục văn kiện Địa lý Hy Lạp. Năm 1866, ông tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Paris, năm 1872, hoàn thành luận văn Tiến sỹ. Trong suốt 26 năm đó, ông dồn sức vào công việc giảng dạy Địa lý và không ngừng đổi mới tư liệu, tư tưởng Địa lý. Từ năm 1872-1877, ông dạy địa lý ở Trường Đại học Nancy, sau đó quay về giảng dạy ở Trường Cao đẳng Sư phạm Paris. Bắt đầu từ năm 1898 đến khi qua đời năm 1918, ông luôn đảm nhận việc dạy học Địa lý ở Trường Đại học Paris. Blache cho rằng: *"Địa lý học không phải là học vẩn trên giảng đường"*, vì thế ông đã đi du ngoạn rất nhiều nơi như Italia, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, Bắc Mỹ và đưa các đặc trưng khác nhau mà ông thấy được qua các vùng trên Thế giới cùng với các phong tục, tập quán vào học thuyết của mình. Blache có học vấn uyên thâm, ông dung hòa khoa học tự nhiên như địa chất học, sinh vật học với khoa học xã hội như Sử học, Chính trị học thành một thể, lại thêm những trải nghiệm phong phú về môi trường tự nhiên hoang dã. Tất cả khiến cho ***Quyết Định luận môi trường địa lý*** Thế kỷ XIX của ông thành một trường phái riêng, giữ địa vị thống trị, xây dựng lên hệ thống khá nâng luận về mối quan hệ giữa người và Đất trong Địa lý học, hình thành nên Trường phái Blache. Tư tưởng của trường phái này đã thống trị cả một quãng thời gian dài ở Pháp.

Đến năm 1921, 16 trường Đại học ở Pháp hầu như đều thành lập khoa Địa lý, giáo viên dạy Địa lý gần như đều là học trò của Blache. Hệ thống tư tưởng của Blache có ảnh hưởng sâu rộng đối với Địa lý học Cận đại phương Tây.

Quan điểm chủ yếu của Blache là: Mục đích của Địa lý học là nghiên cứu nguyên nhân, kết quả các hiện tượng tương quan bề mặt địa cầu trong mối quan hệ qua lại giữa con người và môi trường, ngoài vai trò trực tiếp của môi trường Địa lý còn có nhiều nhân tố khác, trong đó con người là một nhân tố tích cực, không thể lấy sự khống chế môi trường để giải thích tất cả hoạt động thực tế của con người. Ông cho rằng, tự nhiên quy định giới hạn nơi ở của con người, những con người phản ứng hay thích ứng với những điều kiện này lại tùy theo phương thức sống truyền thống của họ. Phương thức sống của con người không hẳn là sản phẩm của môi trường mà còn là sự tổng hợp các nhân tố như xã hội, lịch sử, tâm lý. Môi trường giống nhau nhưng lại có nhiều phương thức sống khác nhau.

Môi trường bao gồm rất nhiều tính khả năng, sử dụng cái gì? Sử dụng như thế nào? Hoàn toàn phụ thuộc vào khả năng lựa chọn của con người. Mối quan hệ nhân địa không phải là loại quan hệ mang tính tất yếu, mà là mối quan hệ ***Hoặc nhiên luận***. Blache một lần nữa lại nhấn mạnh, sự thích ứng của con người đối với môi trường bên ngoài không hề bị động mà chủ động. Trong một hạn độ nhất định, con người có thể thay đổi môi trường để đạt được mục đích của mình. Ông tán thành việc nghiên cứu tiểu khu vực, phân tích tỉ mỉ các điều kiện tự nhiên khác nhau và sự khác biệt được hình thành trong quá trình nhân văn của các khu vực nhỏ.

Học trò của Blache, nhà địa lý học nhân văn Pháp Jean Brunhes (1869 - 1930) đã phát triển hơn nữa tư tưởng địa học của thầy mình về nhân địa tương quan luận. Thu nhỏ mối quan hệ nhân địa nghiên cứu xuống vấn đề sử dụng và chiếm dụng môi trường của con người. Từ đó chú trọng nghiên cứu vấn đề cơ bản mà loài người đã làm trên bề mặt Trái đất.



Jean Brunhes.

J. Brunhes sinh ngày 25-10-1869 tại Toulouse (Tuluzô, Pháp), từ năm 1889-1892, học tại Trường Cao đẳng Sư phạm Paris, ông học qua Lịch sử, Khoa học tự nhiên, pháp luật, tài chính và Địa lý nên có học thức uyên bác.

Từ năm 1896 - 1912, ông dạy Địa lý tại Trường Đại học Friborg - Thụy Sỹ. Năm 1907, ông mở một hội thảo Địa lý học Nhân văn đầu tiên ở Châu Mỹ tại Trường Đại học Lausanne - Thụy Sỹ. Từ năm 1912 - 1930, đến khi qua đời, ông luôn đảm nhiệm việc dạy Địa lý Nhân văn tại Học viện Pháp - Paris. Vì có thành tựu xuất sắc trên lĩnh vực Địa lý học Nhân văn nên năm 1927, ông được nhận vào làm việc tại Viện Khoa học Pháp.

Trong tác phẩm ***Nguyên lý nhân địa học*** với thái độ làm việc nghiêm túc và sự dày công nghiên cứu, ông đã phân chia Địa lý Nhân văn thành 3 phần lớn:

1. Phòng ốc và đường xá - những vật không thể sinh trưởng trên mặt đất.

2. Trồng trọt và chăn nuôi - công việc sử dụng động, thực vật

3. Giết phá động, thực vật quá mức và khai thác khoáng sản - những việc gây tác hại đến nền kinh tế.

Ông còn liệt kê một vài khu vực nhỏ là ví dụ minh họa, để từ đó làm ứng dụng cụ thể của nguyên lý nhân địa tương quan. J. Brunhes chủ trương và ủng hộ nhân địa tương quan luận, phô trương ***Hoặc nhiên luận*** cho rằng, tự nhiên ảnh hưởng đến con người và con người cũng tác động lại tự nhiên, hai yếu tố này có quan hệ qua lại với nhau. Ông còn đưa ra quan điểm: Mối quan hệ nhân địa và sự thay đổi của nó đều chuyển biến qua nhân tố tâm lý như tham vọng về vật chất.

Điều phải nói đến nữa là tư tưởng của nhân địa tương quan luận trong học phái Pháp còn bao hàm cả quan niệm: *"Con người thích ứng với môi trường địa lý"*. Những người ủng hộ luận điểm này cho rằng, dù không thể lấy điều kiện địa lý để lý giải tất cả hoạt động của con người nhưng ảnh hưởng của nó đối với đời sống lại thực sự tồn tại. Ví dụ, điều kiện khí hậu của một nơi nào đó luôn luôn quyết định loại hình nông nghiệp, chế độ trồng trọt, tiềm năng sản xuất, kết cấu, bố cục của nơi đó. Hơn nữa, sức cải tạo tự nhiên của con người lại không phải là vô hạn. Vì vậy, bản chất nghiên cứu địa lý của nhân địa học hoàn toàn là các vấn đề của con người với môi trường như sự thành thực, sự hiểu biết và khả năng thích ứng. Con người nhất thiết phải nhanh chóng thích nghi với môi trường theo cách làm đúng đắn.

Nhân địa tương quan luận đã phá vỡ quan điểm sai lệch và nhận thức phiến diện về Môi trường quyết định luận vào đầu Thế kỷ XX. Trọng tâm của mối quan hệ nhân địa được chuyển từ nhân tố tự nhiên sang nhân tố chủ động tích cực - con người, đẩy nhanh việc nghiên cứu và sự phát triển của nhân địa tương quan luận. Điều này mang ý nghĩa tiến bộ và có vai trò tích cực ở thời đại bấy giờ. Và ngày nay, trên quy mô toàn cầu, con người đã làm nhiều điều tàn phá tự nhiên, gây hậu quả tai hại đối với khí hậu Trái đất. Những vấn đề nghiêm cứu của 2 nhà khoa học trên đã để lại cho hậu thế hôm nay một tầm nhìn và ý nghĩa môi sinh thật đáng kính nể và trân trọng.

8. W.P BENTE (1846 - 1940) – NGƯỜI ĐẶT NỀN MÓNG DÙNG THỰC VẬT ĐỂ PHÂN CHIA KHÍ HẬU THẾ GIỚI

Nếu chúng ta đi từ Xích đạo lên phía Bắc, cả chặng đường đi cùng với sự biến đổi của khí hậu, chúng ta sẽ thấy được các loài thực vật khác nhau, như rừng nhiệt đới, thảo nguyên nhiệt đới thưa đến thềm rêu địa cực.

Con người từ rất sớm đã hiểu được hiện tượng này, nhưng người thực sự đi sâu vào nghiên cứu và dùng các mẫu thực vật và hiện tượng sinh thái thực vật khác nhau để làm căn cứ phân loại khí hậu là nhà Khí tượng học, Khí hậu học người Đức - Bente.

W. P Bente sinh ngày 25-9-1846 tại Saint - Petersbourg Nga. Ông nội ông vốn là một Bác sỹ khoa nội người Đức, đã được nhận lời mời của Nữ hoàng Nga Catherine, cùng một vài người Đức đến Nga làm việc sau đó trở thành Bác sỹ riêng của Sa Hoàng Nga. Cha của Bente là người làm khoa học, học vấn uyên bác đa tài, làm việc tại Viện khoa học Saint - Petersbourg, ông có trình độ học vấn rất sâu về các lĩnh vực như Địa lý học, thống kê học và lịch sử học. Vì ông xuất sắc trong công việc và có cống hiến cho văn học Nga nên đã nhận được sự tuyên dương của Sa hoàng Nga Alexandra Đệ nhị và danh hiệu Viện sỹ khoa học. Ông còn được tặng một trang viên gần biển có tên là Karabakh. Lòng nhiệt tình, tài năng và những thành tựu với công việc khoa học của thế hệ trước đã ảnh hưởng rất lớn đối với thời niên thiếu của Bente, ông quyết tâm phải giống như cha mình, vận dụng thông minh và tài trí của mình để khám phá bí mật của tự nhiên.

Khuôn viên Karabath nằm ở bờ Biển Đen phía Nam Bán đảo Cribben. Môi trường địa lý ở đây tương đối phức tạp, đã trở thành điểm đến du lịch và khảo sát của Bente suốt thời niên thiếu. Từ năm 1858-1864, Bente học Trung học ở Simferopol, cách nhà khoảng 48 km. Ông thường đi du lịch từ bờ biển đến khu vực núi, dọc đường nhìn thấy biết bao loài thực vật, cảm nhận được các dạng biến đổi khí hậu, tất cả đem lại cho ông sự thích thú tìm tòi khám phá mối quan hệ giữa thực vật và khí hậu và nơi đây đã

trở thành động lực thúc đẩy Bente theo đuổi sự nghiệp khoa học của ông sau này.

Năm 1864, Bente theo học Thực vật học tại Trường Đại học Saint - Petersbourg, nhưng ông vẫn thường xuyên trở về Karabakh. Sự đối lập hoàn toàn giữa cảnh quan tự nhiên của vùng Biển Á nhiệt đới ở Bán đảo Cribben phía Nam nước Nga và rừng lá kim ẩm ư ở phía Bắc đã để lại trong Bente ấn tượng sâu sắc. Năm 1870, ông hoàn thành việc học tập của mình ở Đại học Heidelberg Đức và dành được học vị Tiến sỹ qua luận văn *"Mối quan hệ giữa sinh trưởng thực vật và nhiệt độ"*.

Thời kỳ chiến tranh Phổ - Pháp, Bente phục vụ cho quân đội. Sau khi chiến tranh kết thúc, ông lại quay về Saint - Petersbourg, làm việc tại đài quan sát hiện tượng vật lý Trung ương. Năm 1875, ông đến làm việc tại một cơ quan mới thành lập của Đài khí tượng Hải quân Hamburg - Đức. Công việc chính là phát tin dự báo thời tiết, hệ thống cảnh báo gió bão và hiện tượng biển. Ông giữ chức chủ nhiệm. Ông làm việc rất hiệu quả nên được trao tặng danh hiệu *Nhà khí tượng học Đài khí tượng hải quân Đức*. Thời đó A.De Dole Hom đã đưa ra phương pháp phân loại khí hậu, qua xem xét mức ảnh hưởng nhiệt độ bình quân năm và dựa vào sự ảnh hưởng của khí hậu đối với thực vật để phân chia toàn cầu thành 6 đới khí hậu. Nhưng do không xét đến sự thay đổi của mùa nên đã trở thành điều bất cập lớn nhất trong cách phân loại này.

Bente đã chú ý đến vấn đề này. Từ năm 1884, ông bắt đầu vẽ ra vành đai khí hậu toàn cầu, đi sâu vào nghiên cứu biển, thời tiết và khí hậu, đồng thời lấy thực vật học là cơ sở để nghiên cứu một cách hệ thống khí hậu toàn cầu.

Trong bài viết ***Phân chia đới nhiệt lượng của Địa cầu, dựa vào sự ảnh hưởng của nhiệt lượng và các thời kỳ nóng, ôn hòa và lạnh với Thế giới hữu cơ***, Bente đã cải tiến phương pháp phân loại khí hậu, dùng thời gian duy trì ở mức 20^{0}C và 10^{0}C phân chia thành 5 đới nhiệt độ. Sau đó, ông lại lấy bản đồ phân bố thức vật mà A. Geruisibaha đã phát biểu làm cơ sở tìm ra mối liên hệ giữa khí hậu và sự phân bố thực vật. Năm 1900, một bài viết ***Phân loại thực vật được dựa vào thực vật Thế giới*** lần đầu tiên đưa ra phương pháp phân loại khí hậu tương đối hoàn chỉnh, khái quát. Nó được gọi là phương pháp phân loại *khí hậu Bente*.

Theo phương pháp này ông lần đầu tiên áp dụng các tiêu chí như tháng nóng nhất, lạnh nhất, lượng nước mưa để phân loại khí hậu và loại hình khí hậu toàn Thế giới. Kết quả nó chia được 6 loại hình khí hậu và 24 loại khí hậu. Sau đó, qua vài lần sửa đổi, năm 1923, ông lại biên soạn một cách tường tận phương pháp phân loại khí hậu của mình và dùng nó để miêu tả khí hậu Thế giới. Năm 1931, xuất bản một trong những tác phẩm quan trọng nhất của cuộc đời ông: ***Nguyên lý khí hậu học***. Sách công bố bản đồ khí hậu Thế giới do đích thân ông phân chia và có thêm bớt, sửa chữa lại phương pháp phân loại của mình.

Năm 1936, xuất bản tập thứ 3 ***Hệ thống địa lý khí hậu*** trong cuốn thứ nhất ***Sổ tay địa lý học*** - Đây là tác phẩm lớn về địa lý học do Bente và học trò của ông là Ro. Geiger cùng biên tập. Những tiêu chí phân loại khí hậu của Bente cuối cùng cũng được xác định trong cuốn sách này. Ông lấy mẫu thực vật và hiện tượng sinh thái thực vật ở các mô hình khí hậu khác nhau làm căn cứ để phân loại khí hậu, lấy nhiệt độ và lượng nước mưa làm tiêu chí phân chia khí hậu toàn cầu theo 5 loại hình chính là A, B, C, D, E. Tiếp theo là dựa vào lượng mưa phân bố theo mùa, tình hình nóng bức của mùa Hè, mức độ hạn hán, để phân chia 5 loại khí hậu chính và 11 loại phụ.

Một số loại hình khí hậu cơ bản của bảng có thể dựa vào mức độ nóng lạnh của mùa Hè và mùa Đông, hoặc các đặc trưng khác. Nó đã lần lượt dùng chữ cái thứ ba và thứ tư từng bước phân biệt sự khác nhau giữa chúng. Ví dụ Bshs thể hiện khí hậu nhiệt đới khô hạn vào mùa Hè, còn Kskw lại thể hiện khí hậu ôn đới thảo nguyên khô vào mùa Đông.

Để có được sự phân loại khí hậu trên, Bente đã phải qua sự phân tích, thống kê một lượng lớn tư liệu khí hậu và liên hệ với thảm thực vật tự nhiên. Do vậy các loại hình khí hậu đã được phân chia tương đối phù hợp với cảnh quan tương tự như rừng, thảo nguyên, sa mạc, thảm rêu... Những tiêu chí được áp dụng như lượng mưa, nhiệt độ rõ ràng chính xác, dễ ứng dụng, loại hình khí hậu dùng chữ cái biểu thị, về trên bản đồ dễ hiểu dễ nhớ, hệ thống phân loại rõ ràng. Chính vì vậy phương pháp phân loại này đã từng được áp dụng rộng rãi khắp các nước và trở thành cơ sở cho việc phân loại nhiều dạng khí hậu sau này.

Tất nhiên, phương pháp phân loại khí hậu của Bente cũng còn có chỗ chưa đúng, chủ yếu là không thích hợp đối với phân loại đới khí hậu khô hạn và chưa xét đến sự biến đổi vuông góc của nhiệt độ và lượng mưa. Vì thế, sự phân bố loại hình khí hậu trên bản đồ khí hậu Thế giới của Bente còn tương đối hỗn độn, có cái khác biệt lớn so với đặc trưng khí hậu thực tế.

Bảng các loại hình khí hậu

LOẠI CHÍNH			LOẠI PHỤ		
A	Khí hậu nhiệt đới, mưa nhiều	Quanh năm nhiệt độ cao, tháng lạnh nhất có nhiệt độ bình quân trên 18°C, lượng nước mưa trung bình năm trên 750 mm	Af	Khí hậu rừng mưa nhiệt đới	Tháng khô hạn nhất có lượng nước mưa trên 60 mm
			Aw	Khí hậu thảo nguyên nhiệt đới	Tháng khô hạn nhất có lượng nước mưa nhỏ hơn 60 mm
	Khí hậu khô	Tháng ấm nhất có nhiệt độ trung bình cao đến 10°C, lượng nước mưa trung bình năm là r (cm) và nhiệt độ trung bình năm là t (°C) có mối quan hệ như sau: Lượng mưa phân bố đều đặn khắp khu vực thì r < (2t + 14), khu vực có lượng mưa chủ yếu vào mùa Hè thì r < (2t + 28) khu vực có lượng mưa chủ yếu vào mùa Đông thì r < 2t	Bs	Khí hậu thảo nguyên	Lượng mưa phân bố đều khắp khu vực: r > (t + 7), khu vực có lượng mưa chủ yếu vào mùa Hè thì r > (t + 14) khu vực có lượng mưa chủ yếu vào mùa Đông thì r > t
			Bw	Khí hậu sa mạc	Lượng mưa phân bố đều khắp khu vực r < (t + 7), khu vực có lượng mưa chủ yếu vào mùa Hè thì r < (t + 14), khu vực có lượng mưa chủ yếu vào mùa Đông r < t
	Khí hậu ôn hòa, nhiều mưa	Tháng lạnh nhất nhiệt độ trung bình từ 18°C đến 3°C, mùa Đông không có tuyết.	Cf	Khí hậu ôn hòa, ẩm ướt	Không có mùa khô rõ rệt
			Cw	Khí hậu ôn hòa, khô hạn vào Đông	Lượng mưa vào mùa Hè không nhỏ hơn 10 lần so với mùa Đông
			Cs	Khí hậu ôn hòa, khô hạn vào Hè	Lượng mưa vào mùa Đông không nhỏ hơn 3 lần so với mùa Hè
	Khí hậu lạnh, có tuyết	Tháng lạnh nhất có nhiệt độ trung bình thấp hơn - 3°C, tháng ấm nhất có nhiệt độ trung bình cao hơn 10°C, mùa Đông có tuyết	Df	Khí hậu lạnh ẩm	Không có mùa khô rõ rệt
			Dw	Khí hậu lạnh khô vào Đông	Lượng mưa vào mùa Hè không nhỏ hơn 10 lần so với mùa Đông
	Khí hậu băng tuyết	Tháng ấm nhất nhiệt độ trung bình thấp hơn 10°C	Et	Khí hậu vùng rêu	Tháng ấm nhất có nhiệt độ trung bình lớn hơn 0°C và thấp hơn 10°C
			Ee	Khí hậu lạnh cóng	Tháng ấm nhất có nhiệt độ trung bình thấp hơn 0°C

9. DAVIS WILLIAM MORIS (1850-1934) - NGƯỜI SÁNG LẬP HỌC THUYẾT ĐỊA LÝ TUẦN HOÀN VÀ QUY LUẬT BIẾN ĐỔI ĐỊA MẠO

Davis William Moris là nhà Địa mạo học người Mỹ, sinh năm 1850 tại Philadelphia nước Mỹ. Năm 1869, ông tốt nghiệp Trường Đại học Havard - Mỹ chuyên ngành địa chất, kiến thức cơ bản về địa lý học tự nhiên rất vững chắc. Từ năm 1870 - 1873, ông làm trợ lý cho Đài khí tượng Argentina Thành phố Cordova. Sau năm 1879, ông tham gia giảng dạy địa lý học tự nhiên ở Trường Đại học Havard. Ông là người đầu tiên sáng lập ra Hiệp hội Địa lý học Mỹ.

Đầu Thế kỷ XIX, Davis William Moris tham gia đội ngũ khảo sát khoa học ở phía Tây nước Mỹ. Trên khu vực cao nguyên núi cao phía Tây Châu Mỹ, ông quan sát theo định điểm và khảo sát thực tế. Hệ thống Núi Cordillera nằm ở phía Tây nước Mỹ, phía Đông giáp với đồng bằng lớn, do ba dãy núi song song theo hướng Nam Bắc tạo thành, hướng về phía Nam chính là bồn địa lớn. Ở đây phân bố nhiều núi nằm rải rác và các quả núi nhỏ chạy theo hướng Nam Bắc. Phía Đông Nam của bồn địa chính là Cao nguyên Colorado. Diện tích cao nguyên khoảng 300 ngàn km², độ cao so với mực nước biển từ 2000-3000 m, địa hình cao lớn. Davis lên cao nguyên để khảo sát những khe sâu của Colorado. Khe này bắt nguồn từ miệng sông nhánh Balia, kéo dài xuống hạ du đến 400 km, sâu 1830 m. Quan sát sẽ thấy khe được chia làm hai phần trên và dưới, phía trên mở rộng, hai vách giống như hình bậc thang, phía dưới vừa dốc vừa hẹp tạo thành hình chữ V. Do lượng

nước hàng năm trên cao nguyên này có khoảng 250 - 500 mg, nên đồng cỏ khô và thực vật ở bán hoang mạc chiếm ưu thế, làm cho hai vách đá của khe hiện lên màu sắc khác nhau. Hệ thống Núi Cordillera cao lớn ở phía Tây nước Mỹ cùng với mạch Núi Applachina ở phía Đông, đều chạy theo hướng Nam Bắc, vì thế cản trở tác động của biển vào đất liền, làm cho các nhân tố ảnh hưởng khí hậu bị hạn chế ở bên ngoài núi. Điều đó làm cho luồng không khí theo hướng gió Tây của Bắc Mỹ không thể vào sâu trong đất liền.

Mùa Đông, do bản thân hệ Núi Cordillera có phạm vi rộng lớn phức tạp, sẽ kéo theo khí hậu cũng như vậy. Từ đó, tạo nên cảnh quan khác nhau. Vùng núi đá ở phía Tây là cao nguyên và bồn địa rộng lớn, khí hậu khô khan, phong cảnh tự nhiên chủ yếu là hoang mạc và bán hoang mạc. Ở vùng này, thực vật khan hiếm, lộ ra không ít lớp đá, làm cho mối quan hệ giữa cấu tạo địa chất và địa mạo thể hiện rõ rệt, đòi hỏi con người nghiên cứu rõ ràng.

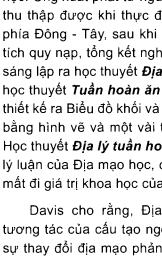

Davis William Moris.

Sau khi Davis thấy được sự đa dạng, phức tạp của khí hậu khu vực Tây Bộ, mối quan hệ giữa cấu tạo địa chất và địa mạo, cảnh quan tự nhiên phong phú, trong ông trỗi dậy niềm đam mê khám phá và cảm giác trách nhiệm lớn để nghiên cứu Địa mạo học - ngành khoa học vượt qua giới hạn của Địa lý học tự nhiên và Địa chất học. Ông xuất phát từ nguồn tài liệu phong phú đã thu thập được khi thực địa khảo sát khoa học ở phía Đông - Tây, sau khi đào sâu suy nghĩ, phân tích quy nạp, tổng kết nghiên cứu, năm 1899, ông sáng lập ra học thuyết ***Địa lý tuần hoàn*** còn gọi là học thuyết ***Tuần hoàn ăn mòn địa mạo***. Ông còn thiết kế ra Biểu đồ khối và phương pháp phân tích bằng hình vẽ và một vài thuật ngữ Địa mạo học. Học thuyết ***Địa lý tuần hoàn*** cũng trở thành cơ sở lý luận của Địa mạo học, đến ngày nay vẫn không mất đi giá trị khoa học của nó.

Davis cho rằng, Địa mạo chịu ảnh hưởng tương tác của cấu tạo ngoại lực, thời gian, vì thế sự thay đổi địa mạo phản ánh mối quan hệ giữa chúng. Sau khi nghiên cứu tác dụng của ngoại lực, ông đã chia ***Địa lý tuần hoàn*** thành ***Tuần hoàn gió ăn mòn***, ***Tuần hoàn nước ăn mòn***, ***Tuần hoàn biển ăn mòn***. Trong mỗi một tuần hoàn ông đã chỉ ra giai đoạn phát triển của Địa mạo, lần lượt gọi là: Thời kỳ non nớt, thời kỳ trưởng thành, thời kỳ lão hóa.

Nội dung cơ bản của học thuyết ***Địa lý tuần hoàn*** là: Mô hình này chủ yếu xuất hiện ở khu vực ẩm ướt, ngoại lực chủ yếu là dòng nước chảy, vai trò chủ đạo chính là sông, ngòi. Ông giả thuyết, sau khi cấu tạo, vỏ Trái đất được hình thành và duy trì ổn định trong một thời gian dài, điều kiện khí hậu không thay đổi, sau khi vỏ Trái đất dâng lên, ở đồng bằng lại xuất hiện sông ngòi. Dưới sự tác động của sông nước, địa mạo đồng bằng nguyên thủy phần lớn trải qua ba giai đoạn phát triển khác nhau; mỗi giai đoạn đều có cảnh quan địa mạo đặc thù. Sớm nhất và trải qua thời gian ngắn nhất là thời kỳ non nớt, có địa thế phát triển nhanh chóng, đánh dấu là sông, ngòi bắt đầu chia cắt đồng bằng. Sau đó là thời kỳ trưởng thành, địa thế nhấp nhô cực lớn, các loại địa mạo phức tạp nhất, mốc đánh dấu là địa mạo lòng sông xuất hiện những bãi nổi bằng phẳng. Rồi tiếp đó cùng với sự ăn mòn từ từ, địa mạo càng trở nên bằng phẳng. Cuối cùng là thời kỳ lão hóa, địa thế nhấp nhô đã gần trở thành đồng bằng, thời kỳ này thể hiện rõ trạng thái mặt cắt cân bằng mà các dòng sông chính và nhánh sông phụ lớn nhỏ cắt ngang lòng sông. Một quá trình hoàn chỉnh như vậy của sự phát triển các giai đoạn thời kỳ được gọi là ***Địa mạo hoàn hỏi***. Ông cho rằng quá trình thay đổi hoàn chỉnh này có chu kỳ và tuần hoàn mãi mãi, vì thế còn gọi là học thuyết ***Địa lý tuần hoàn***.

Sau khi ***Địa lý tuần hoàn*** ra đời, đã được giới địa lý học coi trọng. Một vài quan niệm cơ bản và nội dung chủ yếu của nó đã được vận dụng rộng rãi, Davis trở thành người sáng lập ra ngành khoa học mới - *Địa mạo học*. Từ đó, nó có vai trò quan trọng, thúc đẩy tích cực đối với sự phát triển Địa mạo học Thế kỷ XX, ảnh hưởng đến các nước trên Thế giới. Davis cũng trở thành một Giáo sư nổi tiếng trên Thế giới. Năm 1909, ông đến Đức, tham gia giảng dạy tại Trường Đại học Berlin. Năm 1911-1921, ông lại đến dạy học ở Trường Đại học Paris. Cả một đời Davis yêu du ngoạn khảo sát, đặt chân lên khắp các châu lục lớn, được chứng kiến và biết đến nhiều nơi đã giúp ông mang lại thành quả nghiên cứu lớn lao. Ông tìm hiểu và khám phá những vấn đề địa mạo ở vùng khô hạn, sông băng, nham thạch san hô, nghiên cứu sự phát triển của đồng bằng ven biển Đại Tây Dương. Các tác phẩm chủ yếu có ***Địa lý tuần hoàn***, ***Giải thích địa mạo***, ***Địa lý học tự nhiên***, ***Các vấn đề về đá ngầm***, ***San hô***...

Davis còn cải tiến phương pháp dạy học Địa lý, làm cho Địa lý học trở thành môn học bắt buộc trong các trường Tiểu học, Trung học và Đại học. Từ đó, địa lý học đã dần được coi trọng và phát triển trong giáo dục học đường, đối với sự phát triển bản thân ngành Địa lý có vai trò thúc đẩy vô cùng to lớn.

10. JOHN LOUIS EMIL DREYER (1858 -1926) - NGƯỜI SÁNG LẬP HỌC THUYẾT THIÊN BIẾN LUẬN

Trái đất và Hệ sinh vật từ từ hay đột ngột biến đổi vẫn luôn là cuộc tranh luận không mệt mỏi trong lịch sử phát triển Khoa học địa chất.



J. Dreyer .

Một số người cho rằng *"Tai biến"* là một hiện tượng tự nhiên, là do *"Thiên biến"* tích lũy lâu ngày rồi đột nhiên bùng phát mà thành. Người đại diện cho quan điểm này là nhà khoa học tự nhiên người Pháp - Cuvier. Cuvier đã từng đảm nhiệm chức vụ Thư ký thường nhiệm của Viện Khoa học Pháp, có biệt danh là *"nhà độc tài Sinh vật học"*, là một nhà Khoa học có tước vị. Ông cho rằng, kết cấu địa tầng không giống nhau là do trải qua nhiều lần lũ lớn. Các hóa thạch sinh vật khác nhau trong các địa tầng khác nhau là do Thượng đế tái tạo lại sau mỗi lần tai biến. Thậm chí ông còn giám quả quyết rằng: Đó là lũ lớn ở Ma Tây trong ***Kinh Thi*** xảy ra cách đây 5; 6 nghìn năm trước. Năm 1825, Cuvier đã phát biểu ***Học thuyết biến động bề mặt Địa cầu*** trình bày một cách hệ thống ***Tai biến luận***.

Ông chỉ ra, sự xuất hiện của lục địa không phải do mặt nước biển dâng lên hay rút xuống từ từ mà do bề mặt Trái đất đột ngột dâng lên nhiều lần, và liên tiếp nước rút nhiều lần. Quá trình lên xuống của nước không diễn ra từ từ, mà phần lớn đột ngột, ban đầu, tất cả chìm ngập trong nước, sau đó nước rút xuống, cuối cùng mới xuất hiện đại lục hình dáng như ngày nay.

Tai biến luận của Cuvier thực tế là sự phát triển từ ***Thủy thành luận*** của Werner, thống nhất với ***Luận vạn vật bất biến*** của Sinh vật học, đều là phiên bản do Thượng đế tạo ra. Vì ***Tai biến luận*** hợp với tư tưởng của các nhà thần học, nên dưới sự tăng bốc của thế lực tôn giáo, ***Tai biến luận*** trở nên thịnh hành cả giới địa chất lúc bấy giờ.

Đối lập gay gắt với ***Tai biến luận*** của Cuvier là ***Thiên biến luận*** do nhà địa chất học người Anh - Dreyer đưa ra.

Năm 19 tuổi, Dreyer đỗ vào Trường Đại học Oxford học Địa chất học, năm 20 tuổi ông bắt đầu theo đuổi công việc khảo sát địa chất. Dreyer ban đầu cũng ủng hộ ***Thủy thành luận***. Tuy nhiên, với sự mở rộng quan sát các hiện tượng địa chất và đi sâu vào phân tích, Dreyer dần dần phát hiện thấy rất nhiều hiện tượng địa chất mà quan điểm ***Thủy thành luận*** không thể giải thích được, ông bắt đầu nghi ngờ học thuyết này.

Năm 1827, Dreyer đọc cuốn ***Triết học động vật*** của Lamarckism, từ đó trong tư tưởng ông đã có sự thay đổi lớn, sự sùng bái đối với ***Thủy thành luận*** thực sự bị lay động. Ông nhận thức rất tỉnh táo rằng: ***Thủy thành luận*** và ***Tai biến luận*** mới thịnh hành đều cùng một mạch với học thuyết Thượng đế tạo ra Thế giới. Trên cơ sở tổng hợp, sưu tầm các thành quả nghiên cứu khoa học tự nhiên ở những thời điểm khác nhau trước Thế kỷ XIX, ông đã sáng lập ra một lý luận Địa chất học mới, đó là ***Thiên biến luận***, chính thức khiêu chiến với ***Tai biến luận***.

Dreyer cho rằng, sự thay đổi của vỏ Trái đất không phải do thế lực nào đó tạo ra tự nhiên hay một sự biến đổi mạnh đột nhiên xảy ra tạo nên, mà do các yếu tố tự nhiên như gió, mưa, nhiệt độ, dòng nước, thủy triều, núi lửa, động đất từ từ biến đổi trong một quá trình dài hình thành nên. Dreyer chỉ ra rằng, các nhà địa chất theo ***Tai biến luận*** đã ảnh hưởng sâu sắc và đề cao lực lượng tự nhiên. Vì thế khi đi tìm nguyên nhân, ông đã hư cấu sự tồn tại của các vị thần tạo tự nhiên.

Trong cuộc luận chiến với ***Tai biến luận***, Dreyer đưa ra bằng chứng lấy kim luận cổ, phân tích và chứng minh một cách rộng mở và hệ thống quan điểm chủ yếu của lý luận sự vật biến đổi dần dần, ông còn khái quát một câu nói: *"Hiện tại là chiếc chìa khóa để hiểu được quá khứ"*.

Năm 1829, Dreyer hoàn thành cuốn sách đầu tiên là ***Nguyên lý Địa chất học*** trình bày hệ thống lý luận của ***Thiên biến luận***. Nhà lý luận vĩ đại về sự tiến hóa của Sinh vật. Darwin sau khi đọc cuốn sách này, đã viết thư cho Dreyer nói rằng: *"Cảm ơn Ngài đã tặng tôi cuốn sách* ***Nguyên lý Địa chất học****, tôi vô cùng cảm ơn và khâm phục, bởi cuốn sách này có bao điều mà tôi chưa hề biết đến"*.

Sau khi Darwin sáng lập ra ***Tiến hóa luận***, Dreyer đã sửa lại một số sai sót trong sách, thừa

nhận tính biến diện của các sinh vật, và biên soạn ***Luận chứng địa chất của sự biến đổi loài người***, trong đó phân tích và chứng minh đề tài lớn về nguồn gốc con người. Đánh giá công lao bất hủ của Dreier, người đời sau ca ngợi ông như *"Cha đẻ của Địa chất học"*.

11. MOHOROVICIC (1852-1926) – NGƯỜI PHÂN TẦNG TRÁI ĐẤT

Ngày nay, chúng ta đều biết rằng, từ bề mặt đến tâm của Trái đất có thể phân thành kết cấu ba tầng: Vỏ Trái đất, Địa mạo và Tâm Trái đất, sự phân chia này dựa theo hai mặt gián đoạn là mặt Mohorovicic và Gutenberg. Hai mặt gián đoạn này do hai nhà Địa chấn học nổi tiếng là Mohorovicic và Gutenberg phát hiện.



Mohorovicic.

Mohorovicic sinh ra ở Áo, sau đó theo cha mẹ di cư đến Nam Tư. Thời nhỏ sống ở khu vực Núi Alps - vùng núi trẻ phía Nam Châu Âu. Độ cao so với mực nước biển của vùng này khoảng 2000 m, vào Kỷ thứ Ba, nơi đây chịu tác động đứt gãy tương đối mãnh liệt, vì thế hình thành nên không ít ao, hồ. Núi Appennines trên Bán đảo Appennines vào cuối Kỷ thứ Ba nổi lên xảy ra đứt gãy, nóng chảy, dung nham núi lửa phun trào. Núi lửa Vesuvius ở vùng lân cận Naples - Italia chính là núi lửa đang hoạt động nổi tiếng Thế giới. Cùng với sự phun trào của núi lửa và hoạt động cấu tạo mới của vỏ Trái đất, trong khu vực Italia và Nam Tư thường có động đất. Các trận động đất để lại trong tâm trí Mohorovicic ấn tượng khó quên, khi lớn lên, ông quyết tâm nghiên cứu, khám phá bí mật sinh ra hiện tượng động đất: Mặt đất đột nhiên rung động.

"Có chí ắt làm nên", ông đã chọn chuyên ngành nghiên cứu Địa chấn của các ngành khoa học Địa chất và đến năm 40 tuổi ông phát hiện trong lòng đất có tồn tại mặt gián đoạn (hay mặt không liên tiếp) và trở thành nhà Địa chấn học nổi tiếng.

Phát hiện của ông xuất phát từ việc nghiên cứu những ghi chép cẩn thận về trận động đất Zagreb ở địa phận Croatia xảy ra ngày 8-10-1909. Thông thường sau mỗi trận động đất, các sóng địa chấn của quá trình lan truyền có một quy luật nhất định. Nhưng Mohorovicic lại phát hiện thấy, trận động đất này sau khi xảy ra sóng địa chấn truyền đi 50 km liền có hiện tượng khúc xạ, hơn nữa tốc độ sóng cũng thay đổi, giống như xuất hiện mặt gián đoạn. Đây là những biến đổi xảy ra từ các tính trạng vật chất trong lòng Trái đất. Khi quá trình sóng địa chấn lan truyền, cũng là dấu vết và mốc son rõ rệt cho thấy sự chuyển đổi từ một dạng vật chất này sang một dạng vật chất khác. Vì thế, Mohorovicic cho rằng, ở độ sâu 50 km trong lòng Trái đất, do vật chất có sự thay đổi rõ ràng, nên không chỉ xảy ra hiện tượng khúc xạ sóng địa chấn mà còn làm cho tốc độ sóng dọc ở tầng dưới lớn hơn tầng trên. Ông còn dựa vào bản đồ đường cong khoảng cách thời gian để tính ra tốc độ sóng dọc địa chấn của hai tầng lần lượt là: 8 km/giây, 8,2 km/giây; tốc độ sóng ngang là 4,4 km/giây, và 4,6 km/giây, từ đó giúp cho Mohorovicic xác nhận rằng, ở độ sâu 50 km trong lòng Trái đất tồn tại mặt gián đoạn. Sau đó, ông lại thông báo cho các trạm quan sát địa chấn ở khắp Châu Âu, đều chú ý quan sát.

Qua nhiều lần đo đạc và ghi chép cẩn thận, họ đã chứng thực sự tồn tại của mặt gián đoạn. Nó không chỉ tồn tại ở Châu Âu, mà còn phổ biến toàn cầu. Như thế mặt gián đoạn này được gọi là *mặt gián đoạn Mohorovicic, gọi tắt là Moho, Mohs*. Đồng thời còn thường dùng chữ cái M trong Mohs để biểu thị mặt gián đoạn M, nó là mặt phân cách giữa vỏ Trái đất và lòng đất. Thông qua nghiên cứu quan sát của các trạm địa chấn khắp nơi trên Thế giới, Mohorovicic từng bước biểu hiện rõ độ sâu của mặt gián đoạn M ở các nơi không giống nhau. Trong điều kiện bình thường, ở đại dương tương đối nông, độ sâu của mặt gián đoạn chỉ khoảng từ 5-15 km, giống như ở Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương là từ 10-15 km, trung tâm của Thái Bình Dương chỉ 5 km, trong đất liền bình quân từ 30 - 40 km. Còn ở khu vực có hệ thống núi trẻ lại từ 50 - 70 km,vùng đảo khoảng 20 - 30 km, Cao nguyên Tây Tạng và vùng Núi Thiên Sơn Trung Quốc độ sâu đạt mức 60 - 80 km.

Từ khi phát hiện ra mặt Moho của cấu tạo lòng Trái đất, đã gây chấn động trong giới Địa chất, Địa chấn học. Nó đã khơi dậy sự quan tâm và hứng thú của các nhà địa chấn học. Mỗi năm trên Trái đất xảy ra khoảng 5 vạn trận động đất nhẹ, ở trên cấp độ 7 cũng có hơn 10 trận. Các nhà Địa chấn học muốn làm rõ bí mật địa chất và cấu tạo lòng Trái đất, chủ yếu dồn sự nghiên cứu vào ghi chép sóng địa chấn sau mỗi trận động đất,nhưng đây là khám phá bí mật lòng đất quan trọng nhất, mức độ đáng tin cậy cao mà phương pháp lại hiệu quả.

B: NHỮNG NGƯỜI KHÁM PHÁ BÍ ẨN TRÁI ĐẤT (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11) TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

C. CÁC CHÂU LỤC

1. CHÂU Á

Châu Á là châu lục lớn nhất và đông dân nhất Thế giới nằm ở Bắc bán cầu và Đông bán cầu. Diện tích là 44,579,000 km² (17,212,000 dặm vuông). Châu lục này chiếm 8.6% tổng diện tích bề mặt Trái đất (chiếm 29.9% diện tích mặt đất) và có 4 tỷ người, chiếm 60% dân số hiện nay của Thế giới.



Hình ảnh Châu Á trên quả địa cầu.

Sự phân chia ranh giới giữa Châu Á và Châu Phi là eo đất Suez (mặc dù Bán đảo Sinai, một phần của Ai Cập, nằm về phía Đông của kênh đào này thông thường về mặt địa lý - chính trị được coi là một phần của Châu Phi). Ranh giới giữa Châu Á và Châu Âu chạy qua Eo biển Dardanelles, Biển Marmara, Eo biển Bosphorus, tới Biển Đen, Dãy núi Kavkaz, Biển Caspienne, dọc theo Dãy núi Ural tới Biển Kara ở Kara, Nga.

Châu Á, khi được xem xét theo khía cạnh chính trị, bao gồm một phần của đại lục Á - Âu và các quần đảo gần kề trong Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, thông thường không bao gồm Nga. Một số Quốc gia Châu Á có lãnh thổ vượt ra ngoài Châu Á.

Tên gọi

Danh xưng *"Châu Á"* hay *"Á Châu"* trong tiếng Việt bắt nguồn từ dịch danh Trung văn của từ *"Asia"* là Á Tế Á Châu (Trung văn phồn thể: 亞細亞洲; giản thể: 亚细亚洲), còn dịch là Á Tây Á Châu (Trung văn phồn thể: 亞西亞洲; giản thể: 亚西亚洲), gọi tắt là Á Châu (Trung văn phồn thể: 亞洲; giản thể: 亚洲). Từ *"Asia"* lại bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp Cổ đại Aσία, lần đầu tiên được chứng thực ở Herodotus, tại đó nó được nói đến như là Tiểu Á, hoặc trong kết quả của các cuộc chiến tranh Ba Tư, đối với đế chế Ba Tư giống như sự tương phản với Hy Lạp và Ai Cập.

Thuật ngữ Hy Lạp có lẽ có từ Assuwa, liên minh của nhiều Quốc gia vào Thế kỷ XIV Tr. CN ở Anatolia Cổ đại. Trong tiếng Hittite assu - *"tốt"* có lẽ là một thành phần trong tên gọi này. Ngoài ra, ngôn từ cơ bản của thuật ngữ này có thể có nguồn gốc từ chữ asu trong tiếng Akkadian, nó có nghĩa là *"đi ra ngoài"* hay *"mọc"*, ám chỉ tới hướng của Mặt trời khi nó mọc ở Trung Đông. So sánh giả thiết này với giả thiết về ngôn từ học của Châu Âu trong tiếng Semit erebu *"lặn"* có thể thấy lý do đặt tên của Châu Á và Châu Âu là sự tương phản với nhau, tương tự như các thuật ngữ orient và occident (tên gọi của Anatolia và Levant cũng là dấu hiệu của *"Mặt trời mọc"*). Giả thiết này được viện dẫn nhiều, nhưng nó bị phản đối do thực tế là Anatolia ở Akkadian hoặc Semit nói chung không nằm ở phía Đông.

Ranh giới

Người Hy Lạp

Người Hy Lạp Cổ đại đã phân định ranh giới rõ ràng giữa Châu Âu và Châu Á, là Biển Aegea, Dardanelles, Biển Marmara, Bosphorus, Biển Đen, Eo biển Kerch, và Biển Azov. Sông Nile đã từng được sử dụng làm ranh giới giữa Châu Á và Châu Phi (lúc đó được gọi là Libya), mặc dù một số nhà địa lý Hy Lạp đề nghị ranh giới này là Biển Đỏ (Hồng Hải) thì tốt hơn.

Châu Á - Châu Đại Dương

Ranh giới giữa Châu Á và Châu Đại Dương được xem là thuộc Quần đảo Malay. Thuật ngữ Đông Nam Á và Châu Đại Dương được tách ra vào Thế kỷ XIX do có sự khác biệt lớn về mặt địa lý. Đặc điểm chính để xác định các đảo nào của Quần đảo Malay thuộc Châu Á là do quá trình thuộc địa hóa của nhiều đế chế khác nhau tại đây (không phải hoàn toàn từ Châu Âu). Lewis và Wigen viết rằng *"sự thu hẹp của 'Đông Nam Châu Á' đến ranh giới hiện tại đã diễn ra từ từ"*.

Địa lý

Châu Á tự nó được phân chia thành các bộ phận khu vực như sau: Bắc Á, Trung Á, Đông Á (hay Viễn Đông), Đông Nam Á, Nam Á (hay Tiểu lục địa Ấn Độ), Tây Nam Á (hay Tây Á).

Bắc Á

Thuật ngữ này ít được các nhà địa lý sử dụng, và thông thường nó được nhắc đến để chỉ phần Châu Á lớn hơn của Nga, còn được biết đến như là Siberia. Đôi khi phần miền Bắc của các Quốc gia Châu Á khác, như Kazakhstan cũng được tính vào Bắc Á.

Trung Á (Trung Đông)

Không có sự nhất trí tuyệt đối trong sử dụng thuật ngữ này. Thông thường, Trung Á bao gồm:

Các nước Cộng hòa Trung Á như Kazakhstan (trừ phần nhỏ lãnh thổ thuộc Châu Âu), Uzbekistan, Tajikistan, Turkmenistan và Kyrgyzstan.

Afghanistan, Mông Cổ và các khu vực phía Tây của Trung Quốc đôi khi cũng được tính trong khu vực này.

Các nước Cộng hòa Xô viết cũ nằm trong khu vực Caucasus (Kocazờ).

Trung Á hiện nay có vị trí quan trọng về địa lý chính trị do các tranh chấp và mâu thuẫn Quốc tế về các ống dẫn dầu, Nagorno-Karabakh và Chechnya cũng như là sự có mặt của quân đội Mỹ tại Afghanistan.

Đông Bắc Á/Đông Á

Khu vực này bao gồm :

Các quần đảo trên Thái Bình Dương của Đài Loan và Nhật Bản.

Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc trên Bán đảo Triều Tiên.

Trung Quốc, nhưng đôi khi chỉ tính các khu vực miền Đông.

Đông Nam Á

Khu vực này bao gồm Bán đảo Mã Lai, Bán đảo Trung - Ấn và các đảo trong Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Các Quốc gia nằm ở đây bao gồm:

Ở Đông Nam Á đại lục có các Quốc gia Myanma, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam.

Ở Đông Nam Á đại dương có các Quốc gia Malaysia, Brunei, Philippines, Singapore, Indonesia (một phần của Quần đảo Indonesia cũng nằm trong khu vực Melanesia của Châu Đại Dương). Đông Timor (cũng thuộc Melanesia) đôi khi cũng được tính vào đây.

Nước Malaysia bị chia thành hai phần qua biển Đông và vì thế có cả hai phần: Lục địa và hải đảo.

Nam Á (Tiểu lục địa Ấn Độ)

Nam Á còn được nói đến như là Tiểu lục địa Ấn Độ. Nó bao gồm:

Các Quốc gia Himalaya gồm Ấn Độ, Pakistan, Nepal, Bhutan và Bangladesh.

Các Quốc gia Ấn Độ Dương gồm Sri Lanka và Maldives.

Tây Nam Á (Tây Á)

Cũng được gọi là Trung Đông hay Trung Cận Đông. Trung Đông thông thường cũng được sử dụng để chỉ một số Quốc gia ở Bắc Phi (trong một số diễn giải). Tây Nam Á có thể chia nhỏ thành:

Anatolia (tức Tiểu Á), bao gồm phần Châu Á của Thổ Nhĩ Kỳ.

Quốc gia Quần đảo Cyprus trong Địa Trung Hải.

Levant hay Cận Đông bao gồm Syria, Israel, Jordan, Liban, Iraq và phần Châu Á của Ai Cập.

Bán đảo Ả Rập bao gồm Ả Rập Saudi, Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất, Bahrain, Qatar, Oman, Yemen và thỉnh thoảng là cả Kuwait (Kôoét).

Khu vực Kavkaz bao gồm Armenia, một phần nhỏ của Nga và gần như toàn bộ Gruzia và Azerbaijan.

Cao nguyên Iran bao gồm Iran và các phần của các Quốc gia lân cận.

Kinh tế

Trong thuật ngữ của GDP theo PPP thì nền kinh tế lớn nhất Châu Á là Trung Quốc, tuy nhiên nền kinh tế của Liên minh Châu Âu (viết tắt EU, với một Quốc gia của nó nằm ở Châu Á là Síp), mới là nền kinh tế lớn nhất Thế giới. Địa vị của EU như là một thể chế siêu Quốc gia, chứ không phải là một Quốc gia thông thường, điều đó đã khiến không ít người thắc mắc, đặc biệt là khi so sánh đơn lẻ thì nền kinh tế của Síp là một trong những nền kinh tế nhỏ nhất ở của EU và Châu Á, nó cũng không lớn hơn nhiều so với nền kinh tế của Đông Timor, một Quốc gia Châu Á với nền kinh tế nhỏ nhất (mặc dù vào năm 2005 đã không có số liệu tin cậy cho cả Iraq và Bắc Triều Tiên).

Trong những thập niên gần đây, kinh tế Trung Quốc và Ấn Độ đã phát triển nhanh chóng, cả hai có tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm trên 6%. Theo GDP (PPP), Trung Quốc là nền kinh tế lớn thứ ba trên Thế giới sau nền kinh tế của EU và Mỹ, tiếp theo là Nhật Bản và Ấn Độ với vị trí thứ tư và thứ năm (sau đó là các Quốc gia trong EU: Đức, Anh quốc, Pháp và Italia). Theo thuật ngữ của tỷ giá hối đoái, Nhật Bản lại là nền kinh tế lớn nhất ở Châu Á và là thứ ba trên Thế giới. Hàn Quốc cũng là một trong những nền kinh tế lớn của Châu Á, trong khi Bắc Triều Tiên lại là một trong những nước nghèo nhất.

Các khối thương mại:

Hợp tác kinh tế Châu Á-Thái Bình Dương (APEC)

Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN)

Thỏa thuận cộng tác kinh tế gần (CEPA)

Cộng đồng các Quốc gia độc lập (CIS/CHĐ)

Hiệp hội các nước Nam Á vì hợp tác khu vực (SAARC)

Hiệp định tự do thương mại Nam Á (SAFTA) (dự thảo)

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

Châu Á theo ranh giới là lục địa lớn nhất Thế giới và nó rất giàu các nguồn tài nguyên thiên nhiên, như dầu mỏ, sắt, than đá, đất hiếm...

Nông nghiệp phát triển, đặc biệt là trong sản xuất lúa gạo. Các sản phẩm nông nghiệp chính còn có lúa mì và thịt gà, lợn, trâu, bò...

Lâm nghiệp cũng phát triển trong phạm vi rộng của Châu Á, ngoại trừ khu vực Trung và Tây Nam Á. Nghề cá là một nguồn chủ yếu cung cấp thực phẩm ở Châu Á, cụ thể là ở Nhật Bản và một số nước khác.

Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp ở Châu Á theo truyền thống là mạnh nhất ở khu vực Đông và Đông Nam Á, cụ thể là ở Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore. Các ngành nghề công nghiệp dao động từ sản xuất những mặt hàng rẻ tiền như đồ chơi tới các mặt hàng công nghệ cao như: Điện tử, máy tính và ô tô. Nhiều công ty ở Châu Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản có các sự hợp tác đáng kể ở Châu Á đang phát triển để tận dụng các lợi thế so sánh về sức lao động rẻ tiền.

Một trong các lĩnh vực chính của sản xuất công nghiệp ở Châu Á là công nghiệp may mặc. Phần lớn việc cung cấp quần áo và giày dép hiện nay của Thế giới có nguồn gốc từ Trung Quốc và một số nước khu vực Đông Nam Á.

Tài chính và các dịch vụ khác

Châu Á có 3 trung tâm tài chính lớn. Chúng nằm ở Hồng Kông, Singapore và Tokyo. Các trung tâm mới nổi ở Ấn Độ hay Trung Quốc là do sự bùng nổ về sản xuất công nghiệp theo hình thức gia công ở các Quốc gia này cùng lực lượng lao động trẻ, có học vấn cao và nói tiếng Anh tốt ngày càng lớn.

Lịch sử sơ kỳ

Lịch sử Châu Á có thể coi như một tập hợp lịch sử của nhiều vùng ven biển tách biệt, Đông Á, Đông Bắc Á, Nam Á, và Trung Đông được liên kết lại với nhau bởi thảo nguyên Âu Á - vùng đất rộng lớn nằm giữa.

Vùng ven biển là nơi xuất hiện những nền văn minh cổ nhất được biết tới trên Thế giới, cả ba vùng đó đều phát triển nền văn minh cổ tại những đồng bằng châu thổ phì nhiêu ven sông. Các nền văn minh Lưỡng Hà, châu thổ Sông Ấn Hằng, Ấn Độ và Trung Hoa cùng có nhiều điểm tương đồng, có thể đã có sự trao đổi về kỹ thuật, văn hóa - tư tưởng với nhau như toán học, khoa học - công nghệ. Các thứ khác như chữ viết có lẽ đã phát triển độc lập tại mỗi vùng. Những thành phố, Quốc gia và sau đó là các đế chế đã phát triển ở nhiều vùng đất thấp đó.

Các vùng thảo nguyên từ lâu đã được cư trú bởi những bộ tộc du mục, và từ trung tâm thảo nguyên, họ có thể tiến tới tất cả các vùng thuộc lục địa Châu Á. Cuộc mở rộng sớm nhất từ vùng thảo nguyên là của người Ấn - Âu (Indo-European), họ mở rộng vùng ngôn ngữ của mình tới Trung Đông, Ấn Độ và vùng của người Thổ Hỏa La (Tocharians) ở biên giới Trung Quốc. Vùng phía Bắc lục địa, chiếm phần lớn khu vực Siberia, cũng là nơi mà các bộ lạc du mục không thể tới được vì mật độ dày đặc của các cánh rừng và các lãnh nguyên. Những vùng đó có dân cư thưa thớt.

Trung tâm và vùng ngoại biên được ngăn cách bởi những vùng núi và sa mạc. Caucasus, Himalaya, Sa mạc Karakum, và Sa mạc Gobi tạo nên các rào chắn ngăn bước những bộ tộc du mục trên lưng ngựa và khiến họ gặp nhiều khó khăn khi vượt qua. Tuy các thành phố có tiến bộ hơn về mặt kỹ thuật, văn hóa, họ lại không thể ngăn chặn nổi cuộc tấn công quân sự của các bộ lạc trên lưng ngựa. Tuy nhiên, những vùng đất thấp không có đủ các vùng đồng cỏ để cung cấp cho một lực lượng kỵ sỹ lớn. Vì thế các bộ lạc du mục, người chinh phục được Trung Hoa, Ấn Độ và Trung Đông vô cùng rộng lớn đã nhanh chóng bị buộc phải thích nghi với các xã hội địa phương.

2. CHÂU MỸ

Châu Mỹ hay còn gọi là Tân Thế giới là tên một vùng đất nằm hoàn toàn ở nửa bán cầu Tây, bao gồm hai lục địa Bắc Mỹ và Nam Mỹ. Diện tích là 42.549.000 km², dân số 910.720.588 (Tháng 7 - 2008), mật độ dân số 21/km² (55/mi²). Châu Mỹ chiếm 8,3% diện tích bề mặt Trái đất và 28,4% diện tích đất liền. Dân số ở đây chiếm khoảng 13,5% của Thế giới (hơn 900 triệu người). Người Châu Âu lần đầu tiên biết đến Châu Mỹ vào cuối Thế kỷ XV, sau khi Christopher Columbus phát hiện ra châu lục này, nên đã gọi lục địa này là *"Tân Thế giới"* (Thế giới mới). Những luồng di dân trong quá trình lịch sử đã góp phần hình thành một cộng đồng dân cư năng động và đa dạng ở châu lục này.

Tên gọi

Tên gọi *"Châu Mỹ"* hay *"Mỹ Châu"* trong tiếng Việt bắt nguồn từ dịch danh Trung văn của tên châu lục; Trung văn giản thể: 亚美利加洲; phồn thể: 亞美利加洲; bính âm: Yàměilìjiā zhōu, Hán Việt: *"Á Mỹ Lợi Gia Châu"* và giản xưng của nó là *"美洲"* (Mỹ Châu).



Bản đồ Châu Mỹ của Jonghe, khoảng 1770.

Việc sử dụng tên America cho vùng đất rộng lớn này là vào ngày 25 - 4 - 1507, và được dùng để chỉ Nam Mỹ ngày nay. Nó xuất hiện lần đầu tiên trên bản đồ Thế giới với 12 múi giờ, cùng bản đồ treo tường lớn nhất từ trước đến nay. Đây là bản đồ đầu tiên thể hiện Châu Mỹ như là một vùng đất lớn tách biệt với Châu Á. Một cuốn sách đi kèm, ***Cosmographiae Introductio***, vô danh những rõ ràng, được viết bởi cộng tác viên của Waldseemüller là Matthias Ringmann,đã thuật lại rằng: *"Tôi không thấy bất kỳ một điều gì để phản đối việc gọi phần này (đại lục Nam Mỹ), theo Americus là người đã khám phá ra nó và ông là một người đàn ông thông minh, Amerigen, là Vùng đất của Americus, hay America: Do cả Châu Âu (Europa) và Châu Á (Asia) đều mang tên có gốc từ một phụ nữ"*. Americus Vespucius là tên gọi Latinh hóa của nhà thám hiểm Florentine tên là Amerigo Vespucci, và America là dạng giống cái của Americus. Amerigen được giải thích là Amerigo cộng với gen, tân cách trong tiếng Hy Lạp của từ Trái đất, và có nghĩa là *vùng đất của Amerig*. Amerigo là một từ tiếng Italia có gốc từ tiếng Latinh cổ Emericus.

Vespucci dường như không biết được việc tên của mình đã được dùng để đặt cho vùng đất mới, do bản đồ của Waldseemüller đã không được đưa đến Tây Ban Nha (Spain) cho đến vào năm sau khi ông mất. Ringmann may have been misled into crediting Vespucci khi cho đăng tải rộng rãi Bức thư Soderini, một phiên bản đã được biên tập qua các bức thư thật của Vespucci ghi chép về việc vạch bản vẽ bờ biển Nam Mỹ, trong đó tán dương khám phá này và ngụ ý rằng ông công nhận Nam Mỹ là một lục địa tách biệt với Châu Á. Tây Ban Nha chính thức từ chối chấp thuận tên gọi America qua suốt hai Thế kỷ, nói rằng Colombo nên được tán dương, và các bản đồ cuối cùng của Waldseemüller, sau khi ông đã ngừng hợp tác với Ringmann, không bao gồm tên gọi đó; tuy nhiên, việc sử dụng lại bắt đầu từ khi Gerardus Mercator áp dụng tên gọi này cho bản đồ *Thế giới Mới* của ông năm 1538.

Lịch sử

Định cư

Các chi tiết về việc những người Indien cổ đã di cư đến và sinh sống ở khắp Châu Mỹ vào khoảng thời gian nào và bằng tuyến đường nào vẫn còn là chủ đề tranh luận. Các lý thuyết truyền thống cho rằng, những người này đã đến Châu Mỹ bằng cầu lục địa Beringia giữa Đông Siberia và Alaska ngày nay vào khoảng 40.000 - 17.000 năm trước, khi mực nước biển bị giảm xuống đáng kể do ảnh hưởng của *kỷ băng hà Đệ tứ*. Họ có thể đã đi theo các loài động vật to lớn mà nay đã tuyệt chủng theo các hành lang không bị đóng băng kéo dài giữa các phiến băng Laurentide và Cordillera và rồi họ tiếp tục đi bộ hoặc sử dụng các tàu thuyền nguyên sơ để di cư từ Tây Bắc Thái Bình Dương (phía Tây Bắc Mỹ) đến Bờ biển Nam Mỹ. Bằng chứng của sự kiện về sau có được khi mực nước biển dâng lên hàng trăm mét sau *kỷ băng hà* cuối cùng.

Các nhà khảo cổ cho rằng những người Indien cổ đã di cư ra khỏi Beringia (Đông Alaska), đến một nơi nào đó trong khoảng từ 40.000 đến 16.500 năm Tr.CN. Một vài ý kiến đồng thuận cho rằng những người này có nguồn gốc từ Trung Á, và đã cư trú rộng rãi ở Châu Mỹ vào cuối của *kỷ băng hà* cuối cùng, khoảng năm 16.000 - 13.000 Tr. CN.

Người Inuit di cư đến phần Bắc Cực của Bắc Mỹ theo một làn sóng di cư khác, và họ đến vào khoảng năm 1000 S.CN. Cùng với thời điểm người Inuit di cư đến Bắc Mỹ, những người định cư Viking bắt đầu tới Greenland vào năm 982 và Vinland một thời gian ngắn sau đó, lập nên một khu dịnh cư tại L'Anse aux Meadows, gần điểm cực Bắc của Newfoundland. Những người định cư Viking nhanh chóng rời bỏ Vinland, và biến mất khỏi Greenland vào năm 1500.

Thời kỳ tiền Colombo

Thời kỳ tiền Colombo bao gồm tất cả các phân tầng thời gian của lịch sử Châu Mỹ trước khi sự xuất hiện của người Châu Âu gây nên ảnh hưởng đáng kể cho châu lục, kéo dài từ thời các khu định cư Thượng cổ đến thời kỳ thực dân Châu Âu.

Tiền Colombo đặc biệt được sử dụng trong các ngữ cảnh để chỉ về nền văn minh bản địa lớn của Châu Mỹ, như Mesoamerica (Olmec, Toltec, Teotihuacano, Zapotec, Mixtec, Aztec, Maya) và Andes (Inca, Moche, Muisca, Cañaris).

Nhiều nền văn minh *thời kỳ Tiền-Colombo* được hình thành dựa trên các đặc điểm và dấu hiệu như các điểm định cư lâu dài hay đô thị, nông nghiệp, các kiến trúc đô thị và tưởng niệm, cùng các hệ thống thứ bậc xã hội phức tạp. Một số nền văn minh từ lâu đời đã tàn phai khi những người Châu Âu đầu tiên đến (cuối Thế kỷ XV - đầu Thế kỷ XVI), và chỉ được biến đến thông qua khảo cổ. Nhưng cũng có những nền văn minh vào thời điểm đó. Một vài nền văn minh như Maya, có các tư liệu bằng chữ viết. Tuy nhiên, hầu hết những người Châu Âu khi đó coi các văn bản này là dị giáo, và nhiều trong số đó đã bị tiêu hủy trên những giàn thiêu Thiên Chúa giáo. Chỉ còn một số ít tài liệu còn lại đến ngày nay, giúp cho các sử gia hiện đại có cái nhìn khái quát về văn hóa và các kiến thức cổ.

Theo các ghi chép của dân bản địa Châu Mỹ và người Châu Âu, những nền văn minh Châu Mỹ vào thời điểm tiếp xúc với người Âu đã đạt được nhiều thành tựu ấn tượng. Chẳng hạn, người Aztec xây dựng nên một trong những thành phố nguy nga nhất Thế giới là Tenochtitlan, tại nơi mà nay là thành phố Mexico, với dân số ước tính là 200.000 người. Các nền văn minh Châu Mỹ cũng có những thành tựu ấn tượng về thiên văn học và toán học.

Thực dân hóa

Quá trình thực dân hóa của người Châu Âu đã bắt đầu ngay sau chuyến đi đầu tiên của Christopher Colombo vào năm 1492. Điểm định cư đầu tiên của người Tây Ban Nha tại Châu Mỹ là La Isabela ở miền Bắc Hispaniola. Đô thị này đã bị bỏ hoang sớm sau đó khi thành lập Santo Domingo de Guzmán năm 1496, thành phố cổ nhất do người Châu Âu lập nên tại Châu Mỹ. Nơi này trở thành căn cứ và từ đó chế độ quân chủ Tây Ban Nha quản lý các thuộc địa và mở rộng lãnh địa của mình. Trên lục địa, Thành phố Panama bên Bờ biển Thái Bình Dương được hình thành vào ngày 5 - 8 - 1519, đóng một vai trò quan trọng, và là cơ sở để thực dân Tây Ban Nha xâm chiếm Nam Mỹ. Theo nhà nhân chủng học R. Thornton, sự lây lan của các bệnh dịch mới do người Châu Âu và Châu Phi đem tới đã giết chết nhiều cư dân tại Châu Mỹ. Người bản địa và thực dân Châu Âu xảy ra xung đột trên diện rộng, kết quả dẫn đến điều mà David Stannard gọi là một cuộc diệt chủng dân bản địa. Những người di cư Châu Âu đầu tiên là một phần của nỗ lực cấp Nhà nước nhằm thành lập các thuộc địa tại Châu Mỹ. Những người tiếp tục di cư đến Châu Mỹ nhằm trốn tránh các cuộc đàn áp tôn giáo hoặc tìm kiếm cơ hội về kinh tế. Trong khi đó, hàng triệu người đã bị buộc đưa đến Châu Mỹ với thân phận nô lệ, tù nhân hay lao động giao kèo.

Địa chất

Nam Mỹ bị vỡ ra từ phần phía Tây của siêu lục địa Gondwanaland vào khoảng 135 triệu năm trước, tạo thành một lục địa riêng. Khoảng 15 triệu năm trước, sự va chạm của mảng Caribbean và mảng Thái Bình Dương dẫn đến sự nổi lên của hàng loạt các núi lửa dọc theo ranh giới giữa chúng và tạo ra nhiều hòn đảo. Những kẽ hở của quần đảo tại Trung Mỹ được lấp đầy bằng các hiện tượng xói mòn đất của Nam Mỹ và Bắc Mỹ, cộng thêm vùng đất mới được tạo nên bởi hiện tượng núi lửa tiếp diễn. Khoảng 3 triệu năm trước, lục địa Bắc Mỹ và Nam Mỹ được nối với nhau bằng Eo đất Panama, do đó tạo nên một vùng đất Châu Mỹ duy nhất.

Địa lý

Điểm cực Bắc của Châu Mỹ nằm trên Đảo Kaffeklubben, cũng là điểm trên mặt đất ở cực Bắc của Thế giới. Điểm cực Nam nằm trên Quần đảo Nam Thule, mặc dù đôi khi chúng được coi là một phần của Châu Nam Cực.

Lục địa Châu Mỹ có chiều Bắc Nam dài nhất trong số các châu lục. Khoảng cách từ hai cực của nó, Bán đảo Boothia ở phía Bắc Canada và Mũi Froward tại Patagonia của Chile là gần 14.000 km (8.700 mile).

Điểm cực Tây của phần lục địa nằm trên Bán đảo Seward tại Alaska; Đảo Attu, xa hơn về phía Tây Bờ biển Alaska, được coi là cực Tây của Châu Mỹ. Ponta do Seixas ở Đông Bắc Brasil là điểm cực Đông của lục địa, trong khi Nordostrundingen tại Greenland, là điểm cực Đông của toàn châu lục.

Địa hình

Địa hình phía Tây Châu Mỹ bị chi phối bởi Dãy Cordillera Châu Mỹ, với Dãy Andes chạy ở vùng ven biển phía Tây Nam Mỹ và Dãy núi Rocky cùng các Dãy Cordillera Bắc Mỹ khác chạy dọc theo phần phía Tây của Bắc Mỹ. The Dãy Appalachian dài 2300 km (1429 mile) chạy dọc theo bờ biển phía Đông của Bắc Mỹ từ Alabama đến Newfoundland. Phía Bắc của Dãy Appalachian, Dãy Bắc Cực chạy dọc bờ biển phía Đông của Canada.

Các dãy núi có các đỉnh cao nhất là Andes và Rocky. Trong khi các đỉnh cao thuộc Sierra Nevada và Dãy Cascade, không có nhiều đỉnh cao trên 4.000 feet. Tại Bắc Mỹ, một lượng lớn dãy núi cao trên 14.00 feet (4.267,2 m) xuất hiện tại Hoa Kỳ và cụ thể là Tiểu bang Colorado. Đỉnh cao nhất của Châu Mỹ nằm trên Dãy Andes, Aconcagua thuộc Argentina; tại Bắc Mỹ Denali tại Alaska là đỉnh cao nhất.

Giữa các dãy núi ven biển tại Bắc Mỹ là một khu vực bằng phẳng. Đồng bằng Nội địa trải rộng trên lục địa với độ cao thấp khác nhau. Vùng Khiên[1] Canada chiếm 5 triệu km² ở Bắc Mỹ và nói chung là khá bằng phẳng. Tương tự như vậy, Đông Bắc của Nam Mỹ là vùng đất bằng phẳng của bồn địa Amazon. Cao nguyên Brasil ở phía Đông khá bằng phẳng song có một số biến đổi về địa hình, trong khi xa hơn về phía Nam là các vùng đất thấp rộng lớn Gran Chaco và Pampas.

Thủy văn

Với các dãy núi ven biển và đồng bằng nội địa, Châu Mỹ có một số lưu vực sông lớn. Lưu vực sông lớn nhất tại Bắc Mỹ là Mississippi. Hệ thống Sông Mississippi-Missouri chảy trên địa phận 31 tiểu bang của nước Mỹ, hầu hết thuộc Đại Bình nguyên Bắc Mỹ, nằm giữa Dãy núi Rocky và Appalachian.

Tại Bắc Mỹ, phía Đông của Dãy Appalachian không có các con sông lớn song có nhiều dòng chảy theo hướng Đông ra Đại Tây Dương. Các con sông chảy từ vùng trung tâm của Canada ra Vịnh Hudson. Ở bờ biển phía Tây Bắc Mỹ, các dòng sông chính bao gồm Sông Colorado, Sông Columbia, Sông Yukon, và Sông Sacramento. Lưu vực sông lớn nhất tại Nam Mỹ là Amazon, đây cũng là hệ thống sông có dung tích dòng chảy lớn nhất Thế giới. Hệ thống sông lớn thứ hai của Nam Mỹ là Sông Paraná, bao phủ một diện tích 2,5 triệu km².

Khí hậu

Khí hậu Châu Mỹ thay đổi đáng kể giữa các khu vực. Khí hậu rừng mưa nhiệt đới xuất hiện ở những nơi gần xích đạo như Rừng Amazon, rừng sương mù Châu Mỹ, Florida và Darien Gap. Tại Dãy núi Rocky và Andes, các ngọn núi cao thường có tuyết phủ.

Vùng Đông Nam của Bắc Mỹ thường xuất hiện nhiều cơn bão và lốc xoáy, trong đó phần lớn lốc xoáy xảy ra tại Thung lũng Tornado ở Hoa Kỳ.Nhiều khu vực tại Caribbean[2] cũng phải hứng chịu các ảnh hưởng từ bão. Những hiện tượng thời tiết này được tạo ra do sự va chạm của khối không khí khô và mát từ Canada và khối không khí ấm và ẩm từ Đại Tây Dương.

Nhân khẩu

Dân tộc

Dân cư Châu Mỹ nói chung có nguồn gốc từ 5 nhóm sắc tộc và 3 nhóm lai.

Người bản địa Châu Mỹ: Người da đỏ, Inuit, và Aleut.

Gốc Châu Âu, chủ yếu là người Tây Ban Nha, người Anh, người Ireland, người Italia, người Bồ Đào Nha, người Pháp, người Ba Lan, người Đức, người Hà Lan, và người Scandinavia.

Gốc da đen Châu Phi, chủ yếu là từ Tây Phi.

Người Châu Á, bao gồm các nhóm Đông Á, Nam Á và Đông Nam Á.

Những người có nguồn gốc từ Trung Đông

Mestizo, lai giữa người Âu và da đỏ.

Mulatto, lai giữa người Âu và người da đen.

Zambo (tiếng Tây Ban Nha) hay Cafuso (tiếng Bồ Đào Nha), lai giữa người da đen và da đỏ.

Phần lớn cư dân sống tại Mỹ Latinh chịu ảnh hưởng của các nền văn hóa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha và tương phản với Mỹ Anglo, nơi tiếng Anh, một ngôn ngữ German chiếm ưu thế.

Tôn giáo

Các đức tin lớn nhất tại Châu Mỹ là:

Kitô giáo (Bắc Mỹ: 85%; Nam Mỹ: 93%)

Công giáo Roma 88% người Mexico theo; xấp xỉ 74% cư dân tại Brasil, với 182 triệu người theo đạo và là nước có tín đồ Công giáo Roma lớn nhất Thế giới; khoảng 24% cư dân Hoa Kỳ; và trên 40% cư dân Canada.

Tin Lành (tín đồ chủ yếu tại Hoa Kỳ, nơi chiếm một nửa dân số, và Canada, khoảng trên một phần tư dân số; các phong trào Ngũ Tuần và Tin Lành cũng đang phát triển tại khu vực Mỹ Latinh vốn do Công giáo chiếm ưu thế).

Chính Thống giáo Đông phương (chủ yếu tại Hoa Kỳ và Canada)

Phong trào Cơ đốc Liên phái và các nhóm Kitô giáo khác

Không tôn giáo (bao gồm vô thần và người theo thuyết bất khả tri, cũng như những người tin vào các điều tâm linh song không phải là thành viên của các đoàn thể tôn giáo)

Hồi giáo (khoảng 2% dân cư Canada (580.000 người) và 0,6% cư dân Hoa Kỳ (1.820.000 người). Argentina có một số lượng lớn dân cư theo Hồi giáo với khoảng 600.000 người, hay 1,9%).

---

1. Khiên: Trong địa chất học, Khiên thường được sử dụng để chỉ một vùng rộng lớn lộ ra các loại đá mácma kết tinh, niên đại Tiền Cambri và đã đã biến chất mức độ cao, tạo thành các vùng ổn định kiến tạo. B.T.

2. Caribbean: Có nhiều cách viết, Caribbean (Anh), Caraïbe (Pháp), Caribe (Tây Ban Nha), Caraïben (Hà Lan). B.T.

Do Thái giáo (khoảng 2% cư dân Bắc Mỹ, trong đó xấp xỉ 2,5% cư dân Hoa Kỳ và 1,2% dân cư Canada và 0,23% dân cư Mỹ Latinh-Argentina là nước có số người theo Do Thái giáo lớn nhất khu vực này với 200.000 người)

Các đức tin khác bao gồm đạo Sikh; Phật giáo; Ấn Độ giáo; Bahá'í; tôn giáo bản địa, tôn giáo truyền thống Châu Phi, duy linh hay các tôn giáo mới.

Ngôn ngữ

Ngôn ngữ tại Châu Mỹ

Có nhiều ngôn ngữ được sử dụng tại Châu Mỹ. Một trong số đó có nguồn gốc từ Châu Âu, một số khác là ngôn ngữ bản địa hay pha trộn giữa nhiều ngôn ngữ khác nhau.

Ngôn ngữ chiếm ưu thế tại Mỹ Latinh là tiếng Tây Ban Nha, tuy vậy, đất nước lớn nhất Mỹ Latinh là Brasil sử dụng tiếng Bồ Đào Nha. Có một số vùng đất nhỏ sử dụng tiếng Pháp, Hà Lan và Anh tại Mỹ Latinh, tương ứng là Guyane thuộc Pháp, Suriname và Belize, Creole Haiti, một ngôn ngữ có nguồn gốc từ tiếng Pháp, chiếm ưu thế tại Haiti. Các ngôn ngữ bản địa có ảnh hưởng tại Mỹ Latinh hơn là tại Mỹ Anglo, với các ngôn ngữ thông dụng nhất là Nahuatl, Quechua, Aymara và Guaraní.

Ngôn ngữ chiếm ưu thế tại Mỹ Anglo là tiếng Anh. Tiếng Pháp cũng là một ngôn ngữ chính thức của Canada, và là ngôn ngữ chiếm ưu thế tại Québec cùng với tiếng Anh là một ngôn ngữ chính thức tại New Brunswick. Tiếng Pháp cũng là một ngôn ngữ quan trọng tại Tiểu bang Louisiana, và một phần các Tiểu bang New Hampshire, Maine, và Vermont của Hoa Kỳ. Tiếng Tây Ban Nha cũng phát triển mạnh tại Hoa Kỳ do dòng người nhập cư từ các nước Mỹ Latinh. Mặt khác, vốn nó là một phần của Phó Vương quốc Tân Tây Ban Nha. Đặc biệt ở các vùng California, New Mexico là khu vực còn tiếng Tây Ban Nha được biến đổi từ Thế kỷ XVII.

Các Quốc gia Guyana, Suriname, và Belize không được coi là thuộc Mỹ Anglo hay Mỹ Latinh do khác biệt về mặt ngôn ngữ với Mỹ Latinh và khác biệt về mặt địa lý với Mỹ Anglo, còn văn hóa và lịch sử thì khác biệt với cả hai khu vực; tiếng Anh là ngôn ngữ chính tại Guyana và Belize, và tiếng Hà Lan là ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ văn bản tại Suriname.

Tiếng Tây Ban Nha: Có khoảng 310 triệu người nói tại khắp các Quốc gia trên châu lục.

Tiếng Anh: Khoảng 300 triệu người nói tại Hoa Kỳ, Canada, Jamaica, Trinidad và Tobago, Bahamas, Bermuda, Belize, Guyana, Quần đảo Falkland và nhiều quốc đảo tại Caribbean.

Tiếng Bồ Đào Nha: Khoảng 185 triệu người nói tại Nam Mỹ, chủ yếu tại Brasil.

Tiếng Pháp: Khoảng 12 triệu người nói tại Canada (phần lớn trong số 7 triệu dân của Québec cùng các cộng đồng Acadian tại New Brunswick và Nova Scotia); Caribbean (Haiti, Guadeloupe, Martinique); Guyane thuộc Pháp; các hòn đảo thuộc Pháp như Saint Pierre và Miquelon; và Acadiana (khu vực Pháp ngữ tại Nam Louisiana, Hoa Kỳ).

Quechua: Là ngôn ngữ bản địa của khoảng 10-13 triệu người tại Ecuador, Pérou, Bolivia, Bắc Chile, và Tây Bắc Argentina.

Creole Haiti: Một ngôn ngữ dựa trên cơ sở tiếng Pháp và các ngôn ngữ Châu Phi, trên 10 triệu người tại Haiti và những người Haiti hải ngoại tại Canada và Hoa Kỳ nói tiếng Pháp.

Guaraní (avañe'ẽ): ngôn ngữ bản địa của khoảng 6 triệu người tại Paraguay, và một số vùng tại Argentina, Bolivia, và Brasil.

Tiếng Trung Quốc được ít nhất 5 triệu người sử dụng, chủ yếu tại Hoa Kỳ, Canada, Pérou, Brasil và Panama.

Tiếng Italia: Được khoảng 4 triệu người nói, chủ yếu tại Argentina, Brasil, và vùng New England/Trung-Đại Tây Dương tại Hoa Kỳ.

Tiếng Đức: Khoảng 2,2 triệu người. Trong đó, khoảng 1,1 triệu tại Hoa Kỳ.

Tiếng Aymara: Ngôn ngữ bản địa của khoảng 2,2 triệu người tại Bolivia, Pérou và Chile.

Hầu hết các ngôn ngữ phi bản địa, ở một mức độ nào đó, đã có sự biến đổi với ngôn ngữ tại Quốc gia bắt nguồn, nhưng thường vẫn hiểu lẫn nhau. Tuy nhiên, có một số ngôn ngữ được kết hợp, và tạo nên những thứ tiếng hoàn toàn mới, chẳng hạn như Papiamento, một sự kết hợp giữa tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Hà Lan, tiếng bản địa của người Arawak, các ngôn ngữ Châu Phi và tiếng Anh. Portuñol, pha trộn giữa tiếng Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, được sử dụng ở khu vực biên giới giữa Brasil và các Quốc gia nói tiếng Bồ Đào Nha láng giềng.

Các Quốc gia ở Châu Mỹ

Antigua và Barbuda, Argentina, Bahamas, Barbados, Belize, Bolivia, Brasil, Canada, Chile, Colombia, Costa Rica, Cuba,Dominica, Cộng hòa Dominicana, Ecuador, El Salvador, Grenada, Guatemala, Guyana, Haiti, Hoa Kỳ, Honduras, Jamaica, México, Nicaragua, Panama, Paraguay, Pérou, Saint Kitts và Nevis, Saint Lucia, Saint Vincent và Grenadines, Suriname, Trinidad và Tobago, Uruguay, Venezuela.

3. CHÂU PHI

Châu Phi (hay Phi Châu) là châu lục đứng thứ ba trên Thế giới về diện tích, dân số, sau Châu Á và Châu Mỹ. Với diện tích khoảng 30.244.050 km² (11.677.240 mi²) bao gồm cả các đảo cận kề thì nó chiếm 20,4% tổng diện tích đất đai của Trái đất. Với 800 triệu dân sinh sống ở 54 Quốc gia, nó chiếm khoảng 1/7 dân số Thế giới.

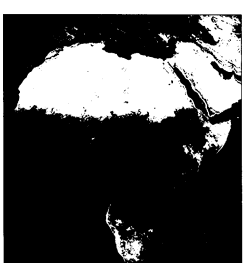

Hình ảnh của Châu Phi chụp từ vệ tinh.

Tên gọi

Danh xưng *"Châu Phi"* hay *"Phi châu"* trong tiếng Việt bắt nguồn từ dịch danh Trung văn của từ *"Africa"* là A Phi Lợi Gia Châu (Trung văn: 阿非利加洲), gọi tắt là Phi Châu (非洲). Tên gọi Africa được người Châu Âu sử dụng thông qua người La Mã Cổ đại, là những người sử dụng tên gọi Africa terra - *"vùng đất Afri"* (số nhiều, hay *"Afer"* ở dạng số ít) - để chỉ phần miền Bắc của châu lục này, như là Tỉnh Africa với Thủ đô của nó là Carthage, tương ứng với Tunisia ngày nay.

Nguồn gốc của Afer có thể có từ:

Trong tiếng Phoenicia afar - tức là *"bụi"*;

Afri, một bộ lạc - có thể là Berber - là những người sống ở Bắc Phi trong khu vực Carthage;

Trong tiếng Hy Lạp từ aphrike có nghĩa là *"không có lạnh"* ; hoặc từ chữ aprica trong tiếng Latinh có nghĩa là *"có nhiều nắng"*.

Nhà sử học Leo Africanus (1495-1554) cho là nguồn gốc của từ phrike có nghĩa là *"lạnh và sự khiếp sợ"* trong tiếng Hy Lạp khi tổ hợp với tiền tố phủ định a-, có nghĩa là vùng đất không có lạnh và sự khủng khiếp. Nhưng sự thay đổi của âm từ *ph* sang *f* trong tiếng Hy Lạp có thể chỉ có từ Thế kỷ thứ I, vì thế trên thực tế nó khó có thể là nguyên gốc của tên gọi.

Ai Cập đã từng được những người Cổ đại coi như là một phần của Châu Á, và lần đầu tiên nó được gắn với Châu Phi nhờ công của Ptoléмée (100 - 178), là người đã chấp nhận Alexandria như là kinh tuyến gốc và coi Kênh đào Suez và Hồng Hải như là ranh giới giữa Châu Á và Châu Phi. Khi người Châu Âu có thể hiểu ra quy mô thực sự của châu lục này thì ý tưởng về Africa cũng đã được mở rộng cùng với hiểu biết của họ.

Địa lý

Châu Phi là lớn nhất trong số 3 phần nổi trên mặt nước ở phía Nam của bề mặt Trái đất.

Bị ngăn cách khỏi Châu Âu bởi Địa Trung Hải, nó nối liền với Châu Á về phía tận cùng Đông Bắc bằng Eo đất Suez (bị cắt ngang bởi Kênh đào Suez) có bề rộng 130 km (80 dặm). Về mặt địa lý thì Bán đảo Sinai của Ai Cập nằm về phía Đông Kênh đào Suez (thông thường cũng được coi là thuộc Châu Phi). Từ điểm xa nhất về phía Bắc là Ras ben Sakka ở Tunisia, nằm về phía Tây mũi Blanc, ở vĩ độ 37°21′ Bắc, tới điểm xa nhất về phía Nam là mũi Agulhas ở Nam Phi, 34°51′15″ Nam, có khoảng cách khoảng 8.000 km (5.000 dặm); từ Cabo Verde, 17°33′22″ Tây, tức điểm xa nhất về phía Tây tới Ras Hafun ở Somalia, 51°27′52″ Đông, có khoảng cách xấp xỉ 7.400 km (4.600 dặm). Độ dài của bờ biển là 26.000 km (16.100 dặm). Sự thiếu vắng các chỗ lõm sâu dọc theo bờ biển được so sánh thể hiện theo thực tế bằng tầm cỡ Châu Âu, nơi có diện tích chỉ 9.700.000 km² (3.760.000 dặm vuông) nhưng lại có đường bờ biển tới 32.000 km (19.800 dặm).

Các đường cấu trúc chính của châu lục này được thể hiện theo cả hai hướng Tây - Đông (ít nhất là ở phần bán cầu Bắc) của những phần nằm về phía Bắc nhiều hơn và hướng Bắc - Nam ở các bán đảo miền Nam. Châu Phi vì thế có thể coi là tổ hợp của hai phần vuông góc với nhau, phần phía Bắc chạy theo hướng từ Đông sang Tây, phần phía Nam chạy theo hướng Bắc - Nam.

Lịch sử

Châu Phi là cái nôi của loài người. Trong suốt thời kỳ tiền sử, Châu Phi giống như các châu lục khác không có các Quốc gia và chủ yếu là các nhóm người săn bắn theo bày đàn sinh sống. Khoảng năm 3300 Tr. CN Nhà nước Ai Cập Cổ đại đã ra đời và phát triển, nó tồn tại với các mức độ ảnh hưởng khác nhau cho đến khoảng năm 343 Tr. CN. Những nền văn minh khác bao gồm Ethiopia, Vương quốc Nubia, các Vương quốc Sahel Ghana, Mali và Songhai và Đại Zimbabwe.

Năm 1482 người Bồ Đào Nha thiết lập trạm thương mại đầu tiên dọc theo Bờ biển Guinée ở

Elmina. Sự phát hiện ra Châu Mỹ năm 1492, đã tạo ra sự phát triển mạnh mẽ qua buôn bán nô lệ mà trước thời kỳ của người Bồ Đào Nha, việc buôn bán này trên đất liền gần như chỉ là những trường hợp hãn hữu.

Nhưng cùng vào thời điểm này, chế độ nông nô đã đi vào giai đoạn kết thúc ở Châu Âu. Vào đầu Thế kỷ XIX, các lực lượng thực dân Châu Âu đã tiến hành sự *"tranh giành Châu Phi"* vô cùng khủng khiếp và chiếm đóng nhiều vùng đất của châu lục này, tạo ra nhiều Quốc gia thuộc địa, chỉ để sót lại hai Quốc gia độc lập là: Liberia, thuộc địa của người Mỹ da đen và Ethiopia. Sự chiếm đóng này còn tiếp diễn cho đến sau kết thúc Thế chiến Thứ Hai, khi các nước thuộc địa dần dần giành được quy chế độc lập hình thức.

Ngày nay, Châu Phi là quê hương của trên 50 Quốc gia độc lập, tất cả trong số đó có đường biên giới được tạo ra vào thời kỳ chủ nghĩa thực dân của người Châu Âu.

Chính trị

Châu Phi thuộc địa

Chủ nghĩa thực dân đã tạo ra những hậu quả gây mất ổn định. Trước khi có ảnh hưởng của người Châu Âu, ranh giới giữa các Quốc gia không phải là điều đáng quan tâm nhất.

Sự cố tình của người Châu Âu trong việc vạch ra các ranh giới xung quanh các lãnh thổ để chia tách họ ra khỏi các quyền lực tại thuộc địa thông thường khác có ảnh hưởng tới việc chia cắt các nhóm dân cư hay chính trị liền kề hoặc cưỡng ép các kẻ thù truyền thống phải sống cạnh nhau mà không có khu vực vùng đệm giữa họ. Ví dụ, Sông Congo, mặc dù nó dường như là ranh giới địa lý tự nhiên, đã có các nhóm sắc tộc sống trên hai bờ sông chia sẻ cùng một ngôn ngữ và văn hóa hay các điều gì đó tương tự. Sự phân chia đất đai giữa Bỉ và Pháp dọc theo con sông đã cô lập các nhóm sắc tộc này tách khỏi nhau. Những người sống ở khu vực Sahara hay Hạ Sahara là những người buôn bán xuyên châu lục qua nhiều Thế kỷ, thông thường họ hay vượt qua *"biên giới"* mà thường lệ chỉ tồn tại trên các bản đồ của người Châu Âu.

Ở các Quốc gia có dân cư là người Châu Âu chính gốc như Rhodesia (Zambia và Zimbabwe ngày nay) và Cộng hòa Nam Phi, các hệ thống công dân hạng hai thông thường được lập ra để đảm bảo cho quyền lực chính trị của người gốc Âu vượt qua hạn chế về số lượng của họ (nếu tính theo phổ thông đầu phiếu). Tuy nhiên, các đường vạch ra thông thường không thể hiện chính xác các ranh giới về chủng tộc. Tại Liberia, những công dân là hậu duệ của nô lệ Mỹ đã thống trị các hệ thống chính trị trên 100 năm, làm cho các cựu nô lệ và người bản địa trong khu vực cân bằng tương đối về quyền lập pháp mặc dù thực tế là những cựu nô lệ này chỉ chiếm khoảng 10% dân số nói chung. Ý tưởng kỳ quặc cho hệ thống này là của Thượng viện Hoa Kỳ, nó làm cân bằng quyền lực của những khu vực dân tự do và nô lệ một cách không khách quan cho dù dân số của dân tự do bản địa là nhiều hơn.

Những người Châu Âu thông thường thay đổi cán cân quyền lực, tạo ra sự phân chia dân tộc mà trước đó đã không tồn tại, và tạo ra sự phân chia văn hóa gây tác hại cho những người dân sống trong khu vực họ kiểm soát. Ví dụ, tại khu vực ngày nay là Rwanda và Burundi, hai sắc tộc Hutu và Tutsi đã bị trộn lẫn vào một nền văn hóa qua thời gian của thực dân người Bỉ kiểm soát khu vực này trong Thế kỷ XIX. Họ không còn sự phân chia sắc tộc do sự hòa trộn, hôn nhân lai tạp và sự hòa trộn của tục lệ văn hóa qua hàng Thế kỷ. Song, người Bỉ lại thực hiện chính sách phân loại theo sắc tộc trong thời gian kiểm soát khu vực này.

Người Bỉ đã đưa vào hệ thống phân biệt chủng tộc. Những cá nhân nào có nhiều đặc trưng giống người Châu Âu khi nhìn - da sáng màu, cao lớn, mũi hẹp v.v.. - được giao cho quyền lực *"thống trị"* người dân thuộc địa. Người Bỉ xác định các đặc trưng này là lý tưởng hơn cả ở người Hamit. Người Hamit theo đó là gần giống với người Châu Âu và thuộc về nhóm người có quan hệ gần gũi với người Tutsi theo trực hệ. Họ đã thực hiện chính sách làm thẻ căn cước dựa trên triết lý này. Những người gần giống với mô hình lý tưởng đó được coi là người Tutsi còn những người còn lại là người Hutu.

Châu Phi hậu thuộc địa

Kể từ khi độc lập, nhiều nước Châu Phi đã thường xuyên bị cản trở bởi sự bất ổn định, nạn tham nhũng, bạo lực và chủ nghĩa độc tài. Phần lớn ở Châu Phi là các nước Cộng hòa hoạt động theo một số kiểu của chế độ Tổng thống. Có một số Quốc gia Châu Phi có chính thể Dân chủ, nhưng bị nối tiếp bởi những vụ đảo chính tàn bạo hay các chế độ độc tài quân sự.

Có không ít thủ lĩnh chính trị của Châu Phi hậu thuộc địa là những người ít học và dốt nát trong việc điều hành công việc Nhà nước. Đó là một trong nhiều nguyên nhân chính gây bất ổn về cai trị. Ngoài ra, chủ yếu là do kết quả của sự cách ly của nhóm sắc tộc và sự tham nhũng của những thủ lĩnh này.

Ngoài ra, nhiều thủ lĩnh chính trị còn sử dụng vị trí quyền lực để kích động các mâu thuẫn sắc tộc, làm cho nó trầm trọng hơn, hay thậm chí là tạo ra những luật lệ thuộc địa.

Các mâu thuẫn chiến tranh lạnh giữa Hoa Kỳ và Liên Xô cũ cũng đóng vai trò cho sự bất ổn này. Khi các Quốc gia giành được độc lập, thông thường nó sẽ nghiêng về một trong hai siêu cường quốc. Nhiều nước ở Bắc Phi nhận sự trợ giúp quân sự của Liên Xô, một số nước khác ở Trung và Nam Phi lại nhận sự viện trợ, giúp đỡ của Hoa Kỳ hoặc Pháp. Trong thập niên 70 Thế kỷ XX, đã có sự leo thang do các Quốc gia mới giành độc lập như Angola và Mozambique nghiêng về phía Liên Xô còn vùng Tây và Nam Phi tìm kiếm sự ngăn cản ảnh hưởng của Xô Viết.

Các tranh cãi về biên giới và lãnh thổ là phổ biến với biên giới do người Châu Âu áp đặt đối với nhiều Quốc gia bị tranh giành thông qua các vụ xung đột vũ trang.

Những chính sách Nhà nước sai lầm và sự mục nát của hệ thống chính trị đã tạo ra hậu quả là nhiều nạn đói lan tràn. Đồng thời, một phần đáng kể do Châu Phi vẫn còn các hệ thống phân phối không có khả năng cung cấp đủ lương thực hay nước uống cho dân cư để sống sót. Sự lan tràn của bệnh tật cũng rất phổ biến, đặc biệt là sự lan tràn của HIV và bệnh AIDS. Nó đã trở thành một đại dịch nguy hiểm đối với châu lục này.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, nhưng đã có một số dấu hiệu cho thấy châu lục này còn có hy vọng ở tương lai. Các nhà nước Dân chủ dường như bắt đầu mở rộng, mặc dù vẫn chưa phải là chủ yếu (*National Geographic cho rằng có tới 13 Quốc gia Châu Phi có thể coi là dân chủ thực sự*). Ngoài ra, nhiều Quốc gia đã có ít nhất là những nền tảng được công nhận trên danh nghĩa của quyền con người cho mọi công dân, mặc dù trên thực tế quyền này không phải lúc nào cũng được thừa nhận, và đã tạo ra hệ thống tư pháp độc lập tương đối hợp lý.

Hiện nay, tình hình chính trị ở nhiều Quốc gia Châu Phi là bất ổn, chẳng hạn nội chiến ở Cộng hòa Dân chủ Congo (tên cũ Zaire), không phải là các nước giàu, ngoài Châu Phi can thiệp vào mà còn lại là một nửa tá các Quốc gia Châu Phi láng giềng đã tham gia. Số người bị chết ước tính lên tới 3,5 triệu kể từ khi xung đột mới nổ ra năm 1998.

Các Liên minh chính trị như Liên minh Châu Phi cũng là một niềm hy vọng cho hợp tác và hòa bình lớn hơn giữa nhiều nước của châu lục này.

Sự lạm dụng quyền hành vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi của Châu Phi. Phần lớn các vi phạm như thế diễn ra vì các lý do chính trị, như là *"hiệu ứng phụ"* của nội chiến. Các nước bị liệt kê là có nhiều vi phạm lớn bao gồm (nhưng không bị giới hạn chỉ có vậy): Cộng hòa Dân chủ Congo, Sierra Leone, Liberia, Sudan, Côte d'Ivoire. Các vi phạm được báo cáo gồm có tục ăn thịt người, các hình phạt gây tổn thương cho cơ thể và nạn hãm hiếp tràn lan.

Châu Phi hiện đại

Phần lớn các nước phương Tây sử dụng các giới hạn qua việc trợ giúp các Quốc gia Châu Phi. Những hạn chế này chủ yếu được sử dụng để kiểm soát chính phủ các Quốc gia Châu Phi này; kết quả là các Quốc gia đó phải đi tìm các nguồn trợ giúp tài chính truyền thống. Trung Quốc ngày càng gia tăng sự trợ giúp tài chính cho Châu Phi để đảm bảo an toàn cho các hợp đồng khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên ở những Quốc gia này. Các sự trợ giúp đó thường không có hiệu lực chính trị.

Kinh tế

Châu Phi là châu lục có người sinh sống nghèo khổ nhất Thế giới.

Báo cáo phát triển con người của Liên hiệp Quốc năm 2003 (về 175 Quốc gia) đã cho thấy các vị trí từ 151 (Gambia) tới 175 (Sierra Leone) đã hoàn toàn thuộc về các nước Châu Phi.

Tại Châu Phi, tình trạng đã và đang trong giai đoạn chuyển tiếp không ổn định từ chủ nghĩa thực dân sang giai đoạn mới thuộc thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh, sự gia tăng của tham nhũng và chế độ chuyên quyền là những yếu tố chính để lý giải nền kinh tế yếu kém. Việc Trung Quốc và hiện nay là cả Ấn Độ có sự tăng trưởng nhanh chóng, hay các nước Nam Mỹ có sự tăng trưởng vừa phải đã nâng mức sống của hàng triệu người thì ở Châu Phi đã bị đình đốn. Thậm chí, nhiều Quốc gia thụt lùi trong thương mại, đầu tư và thu nhập trên đầu người. Sự nghèo đói đó có ảnh hưởng rộng lớn, bao gồm tuổi thọ trung bình thấp, bạo lực và sự mất ổn định - các yếu tố bện vào nhau và có liên quan với sự nghèo đói của châu lục. Qua nhiều thập niên một loạt các giải pháp đã được đưa ra và đã được thực hiện, nhưng chưa có giải pháp nào thu được sự thành công đáng kể.

Dân cư

Dân cư Châu Phi có thể nhóm một cách thuận tiện theo khu vực mà họ sinh sống ở phía Bắc hay phía Nam của Sa mạc Sahara; các nhóm này được gọi là người Bắc Phi và người Phi hạ Sahara một cách tương ứng. Người Ả Rập-Berber nói tiếng Ả Rập chi phối khu vực Bắc Phi. Ở khu vực Châu Phi hạ Sahara được chi phối bởi một lượng lớn dân cư

tạp nham, nói chung được nhóm cùng nhau như là *"người da đen"* do nước da sẫm màu của họ. Ở đây có một sự đa dạng về loại hình dáng cơ thể từ số những người Phi hạ Sahara-dao động hoặc người Masai và Tutsi, được biết đến nhờ vóc người cao lớn của họ, tới người Pygmy, là những người có tầm vóc nhỏ nhất Thế giới.

Ngoài các nhóm người gốc Sông Nil ở miền Nam Sudan, người gốc Sông Nil ở Ethiopia, và các tộc người Phi thiểu số Bantu ở Somalia, người Phi từ miền Đông Bắc của châu lục này, họ có hình dáng bên ngoài khác với những người này ở các khu vực khác. Những người nói tiếng Bantu là đa số ở miền Nam, trung tâm và Đông Châu Phi; hay gốc Sông Nil ở Đông Phi, và chỉ còn rất ít người thuộc Khoisan (*"San"* hay *"Busmmen"*) và Pygmy bản địa ở miền Nam và Trung Châu Phi.

Người Phi nói tiếng Bantu cũng chiếm ưu thế ở Gabon và Guinea Xích đạo. Họ sinh sống ở miền Nam của hai nước Cameroon và Somalia. Tại sa mạc Kalahari ở miền Nam Châu Phi, những người được gọi là Bushmen (*"San"*, có quan hệ gần với người *"Hottentot"*, nhưng khác biệt rõ) đã sống ở đó lâu đời. Người San về mặt bề ngoài là khác biệt với những người Châu Phi khác và là dân bản địa ở miền Nam Châu Phi. *"Pygmy"* là người bản địa của miền Trung Châu Phi.

Người Phi ở Bắc Phi, chủ yếu là Ả Rập-Berber, là những người Ả Rập đã đến đây từ Thế kỷ thứ VII và đồng hóa với người Berber bản địa. Người Phoenicia (Semit), và người Hy Lạp và người La Mã Cổ đại từ Châu Âu cũng đã định cư ở Bắc Phi. Người Berber là thiểu số đáng kể ở Maroc và Algéria cũng như có mặt ở Tunisia và Libya. Người Tuareg và các dân tộc khác (thường là dân du mục) là những người sinh sống chủ yếu của phần bên trong Sahara ở Bắc Phi. Người Nubia da đen cũng đã từng phát triển nền văn minh của mình ở Bắc Phi thời Cổ đại.

Một số nhóm người Ethiopia và Eritrea (tương tự như Amhara và Tigray, gọi chung là người *"Habesha"*) có tổ tiên là người Semit (Sabaea). Người Somali là những người có nguồn gốc từ các cao nguyên ở Ethiopia, nhưng phần lớn các bộ tộc Somali cũng có tổ tiên là người gốc Ả Rập. Sudan và Mauritania được phân chia giữa phần lớn người gốc Ả Rập ở phía Bắc và người Phi da đen ở phía Nam (mặc dù nhiều người gốc *"Ả Rập"* ở Sudan có tổ tiên rõ ràng là người Châu Phi, và họ khác rất nhiều so với người gốc Ả Rập ở Iraq hay Algéria). Một số khu vực ở Đông Phi, cụ thể là ở Đảo Zanzibar và Đảo Lamu của Kenya, có những người dân và thương nhân gốc Ả Rập và Hồi giáo Châu Á sinh sống từ thời Trung Cổ.

Bắt đầu từ Thế kỷ XVI, người Châu Âu như Bồ Đào Nha và Hà Lan bắt đầu thiết lập các điểm thương mại và pháo đài dọc theo bờ biển Tây và Nam Châu Phi. Cuối cùng có một lượng lớn người Hà Lan, cùng với người Pháp Huguenot và người Đức đã định cư lại tại khu vực gọi là Cộng hòa Nam Phi ngày nay. Hậu duệ của họ, người Phi da trắng (Afrikaan), là nhóm dân da trắng lớn nhất ở Nam Phi ngày nay. Trong Thế kỷ XIX, giai đoạn thứ hai của quá trình thuộc địa hóa đã đưa một lượng lớn người Pháp và người Anh tới định cư ở Châu Phi. Người Pháp sống chủ yếu ở Algéria, còn một lượng nhỏ sống ở các khu vực khác thuộc Bắc và Tây Phi. Người Anh định cư ở Nam Phi cũng như ở Rhodesia thuộc địa và ở các vùng cao nguyên của Kenya ngày nay. Một lượng nhỏ binh lính, thương nhân và viên chức gốc Âu cũng sinh sống ở các trung tâm hành chính như Nairobi và Dakar. Sự tan rã của các thuộc địa vào thập niên 60 Thế kỷ XX thường tạo ra sự di cư hàng loạt các hậu duệ gốc Âu ra khỏi Châu Phi-đặc biệt là ở Algéria, Kenya và Rhodesia (nay là Zimbabwe). Tuy nhiên, ở Nam Phi, người da trắng thiểu số (10% dân số) vẫn ở lại rất nhiều tại nước này kể cả sau khi sự cai trị của người da trắng chấm dứt năm 1994. Nam Phi cũng có cộng đồng người hỗn hợp về chủng tộc (người da màu).

Công cuộc thực dân hóa của người Châu Âu đã đem tới đây nhiều nhóm người Châu Á, cụ thể là những người từ Tiểu lục địa Ấn Độ tới thuộc địa của Anh. Các cộng đồng lớn người Ấn Độ có ở Nam Phi và các nhóm nhỏ hơn có ở Kenya và Tanzania cũng như ở một vài nước thuộc Nam và Đông Châu Phi. Một cộng đồng khá lớn người Ấn Độ ở Uganda đã bị nhà độc tài Idi Amin trục xuất năm 1972, mặc dù nhiều người kể từ đó đã quay trở lại.

Ngôn ngữ

Theo ước tính, Châu Phi có trên cả ngàn ngôn ngữ. Có 4 hệ ngôn ngữ chính có gốc bản địa ở Châu Phi.

Hệ ngôn ngữ Phi-Á là hệ ngôn ngữ của khoảng 240 thứ tiếng và 285 triệu người sử dụng trải khắp Bắc Phi, Đông Phi, Sahel và Tây Nam Á.

Hệ ngôn ngữ Nil-Sahara bao gồm hơn 100 thứ tiếng được khoảng 30 triệu người sử dụng. Các tiếng Nil-Sahara chủ yếu sử dụng ở Tchad, Sudan, Ethiopia, Uganda, Kenya và Bắc Tanzania.

Hệ ngôn ngữ Niger-Congo bao phủ phần lớn Châu Phi hạ Sahara và có lẽ là họ ngôn ngữ lớn nhất Thế giới khi nói đến như là có nhiều thứ tiếng khác nhau. Một điều đáng chú ý trong số đó có tiếng Bantu được nói nhiều nhất ở khu vực hạ Sahara.

Hệ ngôn ngữ Khoisan có số lượng trên 50 thứ tiếng và được khoảng 120.000 người nói ở miền Nam Châu Phi. Nhiều thứ tiếng trong họ ngôn ngữ này đang ở tình trạng mai một. Người Khoi và San được coi là những cư dân nguyên thủy của vùng này.

Các ngôn ngữ Châu Âu cũng có một số ảnh hưởng đáng kể; tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Tây Ban Nha là các ngôn ngữ chính thức tại một số nước là kết quả của quá trình thực dân hóa. Tại Cộng hòa Nam Phi, nơi có một lượng đáng kể người gốc Châu Âu sinh sống, nên tiếng Anh và tiếng Afrikaan là ngôn ngữ bản địa được sử dụng khá phổ biến.

Văn hóa

Thay vì có một nền văn hóa, Châu Phi được cộng hưởng với một lượng lớn các nền văn hóa pha tạp lẫn nhau. Sự khác biệt thông thường rõ nhất là giữa Châu Phi hạ Sahara và các nước còn lại ở phía Bắc từ Ai Cập tới Maroc, các Quốc gia này thường tự gắn họ với văn hóa Á Rập. Trong sự so sánh đó thì các Quốc gia về phía Nam Sa mạc Sahara được coi là có nhiều nền văn hóa, cụ thể là các nền văn hóa của nhóm ngôn ngữ Bantu.

Sự phân chia còn có thể thực hiện bằng cách chia Châu Phi nói tiếng Pháp với phần còn lại của Châu Phi là thuộc địa cũ của Anh ở miền Nam và miền Đông Châu Phi. Ngoài ra, còn có nhóm người Phi theo lối sống truyền thống và những người có lối sống hoàn toàn hiện đại. Những *"người truyền thống"* đôi khi lại được chia ra thành những người nuôi gia súc và những người làm nông nghiệp.

Nghệ thuật Châu Phi phản ánh tính đa dạng của nền văn hóa Châu Phi. Nghệ thuật có tuổi cao nhất còn tồn tại ở Châu Phi là những bức chạm khắc 6000 năm tuổi tìm thấy ở Niger.

Âm nhạc Châu Phi là một loại hình nghệ thuật năng động nhất. Ai Cập đã có một lịch sử lâu đời gắn liền với trung tâm văn hóa của Thế giới Á Rập. Còn các giai điệu âm nhạc của Châu Phi hạ Sahara, Tây Phi, đã được truyền thông qua buôn bán nô lệ xuyên Đại Tây Dương thành các loại nhạc blues, jazz, reggae, rap và rock and roll hiện đại. Âm nhạc hiện đại của châu lục này bao gồm các bài hát hợp xướng tổ hợp cao của miền Nam Châu Phi và các điệu nhảy soukous, chi phối bởi âm nhạc của Cộng hòa Dân chủ Congo. Sự phát triển gần đây vào Thế kỷ XXI là sự nổi lên của hip hop Châu Phi, cụ thể là dạng ở Sénégal đã pha trộn với mbalax truyền thống. Gần đây ở Nam Phi, một dạng âm nhạc liên quan tới nhạc house (thể loại nhạc sử dụng các thiết bị âm nhạc điện tử - là sự phối trộn của disco và pop, tên gọi có từ câu lạc bộ Warehouse ở Mỹ). Loại nhạc này được biết đến dưới tên gọi kwaito. Nó đã được phát triển, mặc dù nước này là quê hương của các dạng nhạc jazz Nam Phi. Và trong khi âm nhạc của người Afrikaan là hoàn toàn khác biệt và chủ yếu là âm nhạc Boere truyền thống và các dạng của âm nhạc dân tộc hay Rock.

Tôn giáo

Người Châu Phi theo nhiều tôn giáo khác nhau. Trong đó có Kitô giáo, Hồi giáo là phổ biến nhất. Khoảng 40% dân số Châu Phi là người theo Kitô giáo và 40% theo Hồi giáo. Khoảng 20% còn lại chủ yếu theo các tôn giáo Châu Phi bản địa. Một lượng nhỏ người Phi cũng theo các tín ngưỡng của Do Thái giáo, chẳng hạn như các bộ lạc Beta Israel và Lemba.

Các tôn giáo Châu Phi bản địa có xu hướng tiến hóa quanh thuyết vật linh và tục thờ cúng tổ tiên. Tư tưởng chung của các hệ thống tín ngưỡng truyền thống là sự phân chia Thế giới tâm linh thành *"có ích"* và *"có hại"*. Thế giới tâm linh có ích thông thường được cho là bao gồm linh hồn tổ tiên giúp đỡ cho con cháu của họ hay các thần linh có sức mạnh để bảo vệ toàn bộ cộng đồng tránh khỏi các thảm họa tự nhiên hoặc sự tấn công của kẻ thù. Còn thế giới tâm linh có hại bao gồm linh hồn của các nạn nhân bị sát hại - người được chôn cất nhưng không có các nghi thức mai táng đúng cách và các loại ma quỷ mà các ông đồng, bà cốt sử dụng để tạo ra bệnh tật cho kẻ thù của họ.

Sự hình thành của vương quốc Cổ đại ở Ai Cập vào Thiên niên kỷ thứ III Tr. CN đã đánh dấu tổ hợp tín ngưỡng tôn giáo đầu tiên được biết trên châu lục này. Vào khoảng Thế kỷ thứ IX Tr. CN, Carthage (ngày nay là Tunisia) đã được người Phoenicia thành lập, và trở thành trung tâm Vũ trụ lớn của Thế giới Cổ đại. Nơi này, các thần thánh từ Ai Cập, La Mã Cổ đại và Nhà nước - Thành phố Etruscan đã được thờ cúng.

Nhà thờ của Chính thống giáo Ethiopia có niên đại từ Thế kỷ thứ IV đã được xây dựng. Ở giai đoạn đầu, tính chất chính thống của Kitô giáo đã có ảnh hưởng tới vùng Sudan ngày nay và các khu vực lân cận khác. Tuy nhiên, sau sự phổ biến của Hồi giáo thì sự phát triển của Kitô giáo đã chậm lại và bị hạn chế chỉ ở những vùng cao nguyên.

Hồi giáo vào Châu Phi phát triển ở Bắc Phi vào khoảng giữa các năm từ 640 tới 710. Nó bắt đầu từ Ai Cập. Họ đã thành lập ra Mogadishu, Melinde, Mombasa, Kilwa và Sofala, tiếp theo là việc buôn bán theo đường biển dọc theo Bờ biển Đông Phi và phổ biến xuyên qua Sa mạc Sahara tới Châu Phi nội địa. Nó đi theo con đường thương mại của

người Hồi giáo. Người Hồi giáo cũng là người Châu Á, sau đó định cư ở các vùng Châu Phi là thuộc địa của Anh.

Nhiều người Phi đã chuyển sang theo dạng Châu Âu của Kitô giáo vào thời kỳ thuộc địa. Trong những thập niên cuối của Thế kỷ XX, các giáo phái khác nhau của Kitô giáo đã phát triển nhanh. Một số giáo chủ người Phi của giáo hội Công giáo La Mã đã được nói đến như là các ứng viên cho chức vụ Giáo hoàng. Những người theo Kitô giáo ở Châu Phi thường là bảo thủ hơn so với người đồng tôn giáo ở các nước công nghiệp. Điều này gần đây dẫn tới sự rạn nứt trong các giáo phái, chẳng hạn như giữa Anh giáo và Phong trào Giám lý.

Lãnh thổ

Các Quốc gia độc lập

Đông Phi: Burundi (đôi khi được coi là một phần của khu vực Trung Phi), Kenya, Mozambique (đôi khi được coi là một phần của khu vực Nam), Rwanda (đôi khi được coi là một phần của khu vực Trung Phi), Tanzania, Uganda

Đông Bắc Phi: Djibouti, Eritrea, Ethiopia, Somalia (bao gồm cả Somaliland), Sudan, Nam Sudan.

Trung Phi: Angola (đôi khi được coi là một phần của khu vực Nam Phi), Burundi (đôi khi được coi là một phần của khu vực Đông Phi), Cameroon (đôi khi được coi là một phần của khu vực Tây Phi), Cộng hòa Congo, Cộng hòa Dân chủ Congo, Cộng hòa Trung Phi, Guinea Xích đạo (đôi khi được coi là một phần của khu vực Tây Phi), Gabon (đôi khi được coi là một phần của khu vực Tây Phi), Rwanda (đôi khi được coi là một phần của khu vực Đông Phi), Tchad (đôi khi được coi là một phần của khu vực Tây Phi), Zambia (đôi khi được coi là một phần của khu vực Nam Phi)

Bắc Phi: Algéria, Ai Cập (bao gồm cả phần lãnh thổ ở Châu Á), Libya, Maroc, Mauritania (đôi khi được coi là một phần của khu vực Tây Phi), Tunisia

Nam Phi: Angola (đôi khi được coi là một phần của khu vực Trung Phi), Botswana, Lesotho, Malawi, Mozambique (đôi khi được coi là một phần của khu vực Đông Phi), Namibia, Cộng hòa Nam Phi, Swaziland, Zambia (đôi khi được coi là một phần của khu vực Trung Phi), Zimbabwe

Tây Phi: Bénin, Burkina Faso, Cameroon (đôi khi được coi là một phần của khu vực Trung Phi), Côte d'Ivoire, Gabon (đôi khi được coi là một phần của khu vực Trung Phi), Gambia, Ghana, Guinea Xích đạo (đôi khi được coi là một phần của khu vực Trung Phi), Guinée, Guinée-Bissau, Liberia, Mali, Mauritania (đôi khi được coi là một phần của khu vực Bắc Phi), Niger, Nigeria, Sénégal, Sierra Leone, Tchad (đôi khi được coi là một phần của khu vực Trung Phi), Togo.

Các Quốc gia Châu Phi quần đảo: Cabo Verde (khu vực Tây Phi), Comoros (khu vực Nam Phi), Madagascar (khu vực Nam Phi), Mauritius (khu vực Nam Phi), São Tomé và Príncipe (khu vực Trung hoặc Tây Phi), Seychelles (khu vực Đông Phi)

Các lãnh thổ ngoại vi: Açores (Bồ Đào Nha), Quần đảo Canary (Tây Ban Nha/Maroc), Ceuta và Melilla (Tây Ban Nha/Maroc), Madeira (Bồ Đào Nha), Mayotte (Pháp), Réunion (Pháp), Saint Helena (bao gồm cả đảo Ascension và Tristan da Cunha trực thuộc) (Anh Quốc)

4. CHÂU ÂU



Hình ảnh Châu Âu trên quả địa cầu.

Châu Âu về mặt địa chất và địa lý là một bán đảo hay tiểu lục địa, hình thành nên phần cực Tây của đại lục Á - Âu, hay thậm chí Âu Phi Á.

Theo quy ước, nó được coi là một lục địa, trong trường hợp này chỉ là một sự phân biệt thuần về văn hóa hơn là địa lý. Phía Bắc giáp Bắc Băng Dương, phía Tây giáp Đại Tây Dương, phía Nam giáp Địa Trung Hải và Biển Đen (Hắc Hải), tuy nhiên về phía Đông, hiện không rõ ràng. Song có thể coi Dãy núi Ural là vùng đất với địa lý và kiến tạo rõ rệt đánh dấu ranh giới giữa Châu Á và Châu Âu.

Khi được coi là một lục địa thì Châu Âu thuộc loại nhỏ thứ hai trên Thế giới với diện tích 10.180.000 km², và chỉ lớn hơn Úc. Dân số 739,2 triệu người (Năm 2011).

Tên gọi

Danh xưng *"Châu Âu"* hay *"Âu Châu"* trong tiếng Việt bắt nguồn từ dịch danh Trung văn của từ *"Europa"* là Âu La Ba Châu (Trung văn phồn thể: 歐羅巴洲; giản thể: 欧罗巴洲), gọi tắt là Âu Châu (Trung văn phồn thể: 歐洲; giản thể: 欧洲).

Nàng Europa (tiếng Hy Lạp: Ευρώπη) là một Công chúa, con Vua Agenor xứ Tyre trong ***Thần thoại Hy Lạp***, bị Thần Zeus - Cha của các vị thần - dưới dạng một con bò trắng du đưa đến Đảo Crete, tại đó nàng hạ sinh Minos - sau là Chúa Đảo Crete. Trong các tác phẩm của Homer, Ευρώπη là tên vị Hoàng hậu thần thoại của Đảo Crete, chứ không phải địa danh. Sau đó, từ này trở thành tên gọi của mảnh đất Hy Lạp và đến năm 500 Tr. CN, ý nghĩa của nó được dùng rộng ra cho cả phần đất đó lên tận phía Bắc.

Xét rộng ra thì từ này trong tiếng Hy Lạp gồm hai từ Eurys (*"rộng"*) và Ops (*"mặt"*), tuy nhiên giả thuyết này không rõ ràng. Một số nhà ngôn ngữ học đưa ra một giả thuyết khác dựa trên nguồn gốc dân gian là từ này có gốc từ tiếng Semit, bản thân lại mượn từ Erebu trong tiếng Akkadia, nghĩa là *"Mặt trời lặn"* (tức phương Tây). Đứng từ phía Châu Á hay Trung Đông thì đúng là Mặt trời lặn ở phần đất Châu Âu - mảnh đất phía Tây. Cũng có thể, tên gọi Châu Á có gốc từ Asu trong tiếng Akkadia, nghĩa là *"Mặt trời mọc"*, chỉ vùng đất phía Đông dưới góc nhìn của một người Lưỡng Hà.

Lịch sử

Sự hình thành của Châu Âu

Châu Âu có một quá trình lịch sử xây dựng văn hóa và kinh tế tương đối lâu đời, có thể xét từ thời đại Đồ Đá cũ (Paleolithic). Việc khám phá ra những viên đá hình bàn tay có độ tuổi cách đây 800.000 năm theo phương pháp định tuổi carbon mới đây tại Monte Poggiolo, Italia, có thể có ý nghĩa đặc biệt.

Nền văn minh Hy Lạp Cổ đại được coi là *"Bà mẹ của Châu Âu"*. Tương truyền, người Troia ở Tiểu Á đã bắt cóc vợ của Vua Menelaus người Hy Lạp. Để đáp trả, quân Hy Lạp vượt biển tiến hành cuộc chiến tranh thành Troia, và phá tan được thành này. Nền văn hóa Hy Lạp bấy giờ có biết bao nhiêu là anh tài xuất chúng như Homer, Hesiod, Callinus người xứ Ephesus, Xenophanes người xứ Colophon... về thi ca, Aristotle và Plato về triết học, Pythagoras người Đảo Samos về toán học, Herodotos, Thucydies, Xenophon... về sử học.

Trong các thành bang Hy Lạp Cổ, Nhà nước chính trị Sparta (Lacedaemon) nơi tập trung xây dựng chủ nghĩa quân phiệt, còn nước Cộng hòa Athèna dân chủ phát triển hoàng kim dưới thời cầm quyền của lãnh tụ Perikles. Cũng có những Nhà nước quân chủ, như Đảo Samos của ông Vua hải tặc Polycrates, hay những Nhà nước độc tài, điển hình là các thành bang chư hầu của người Ba Tư ở Tiểu Á (Từ năm 559 Tr. CN, Vua Cyrus Đại Đế khởi lập đế quốc Ba Tư và chinh phạt phần phía Đông của nền văn minh Hy Lạp). Nhờ tài năng của mình, các chiến binh Hy Lạp ở Châu Âu đã cầm chân và đánh tan tác quân xâm lược Ba Tư trong những trận đánh lừng lẫy. Người Hy Lạp cũng tổ chức những kỳ Thế vận hội trên Núi Olympus. Trong đó có nhiều môn thi đấu. Người Athèna kể từ thời Perikles là trung tâm của nền văn minh Hy Lạp xưa. Nhưng từ năm 431 Tr. CN cho đến năm 404 Tr. CN, người Sparta đánh Athena trong cuộc Chiến tranh Peloponnesus dẫn đến sự suy sụp của Thành bang Athèna và chế độ dân chủ đổ vỡ. Thắng lợi thuộc về thống soái Sparta là Lysandros ca khúc khải hoàn. Tuy Athena nỗ lực hồi phục nhưng họ không thể nào làm đàn anh của Thế giới Hy Lạp Cổ nữa. Đến Sparta hùng mạnh cũng bị quân Thebes đánh bại trong trận Leuctra vào năm 371 Tr. CN. Vào Thế kỷ thứ IV Tr. CN, khi tộc Hy Lạp đánh nhau triền miên mà không có ai làm bá chủ, Vương quốc Macedonia vươn lên, Vua Philippos II xuất chinh đánh tan liên quân Athena - Thebes, dẫn đến sự kết liễu nền độc lập của các thành bang Hy Lạp. Vào Thế kỷ thứ IV Tr. CN, tộc Hy Lạp có Vương quốc Macedonia vươn lên, Vua Alexandros Đại Đế (trị vì: 336 - 323 Tr. CN) mở rộng bờ cõi đất nước cho đến tận Sông Ấn với một loạt cuộc chinh phạt lẫy lừng của ông, nhưng những cuộc chiến tranh liên miên này kết thúc sau khi ông qua đời.

Nhờ có Alexandros Đại Đế mà nền văn minh Hy Lạp truyền bá mạnh mẽ đến Châu Á, tạo nên các Quốc gia Hy Lạp hóa. Vào năm 753 Tr. CN, Vương quốc La Mã ra đời với việc Vua Romulus gây dựng *"kinh thành vĩnh cửu"* La Mã. Sau khi lật đổ Vua Tarquin Kiêu hãnh và năm 510 Tr. CN, người La Mã thiết lập nền Cộng hòa do các quan Tổng tài trị nước. Thoạt đầu, họ lâm chiến với Vương quốc Ipiros do Vua Pyrros trị vì (282 - 272 Tr. CN), và ông Vua mạo hiểm này giữ được xứ Syracuse một thời gian ngắn, sau đó Syracuse thất thủ và nhà toán học lỗi lạc Archimedes bị một tên lính La Mã giết hại trong trận chiến này (212 Tr. CN). Trước vó ngựa của người La Mã, nền văn minh Hy Lạp cùng các Vương quốc cuối cùng đã chinh phạt được nền văn minh Hy Lạp xưa, và dần dần tiêu diệt luôn cả các Quốc gia Hy Lạp hóa.

Thời bấy giờ, có Cicero là nhà hùng biện xuất sắc nhất của La Mã. Và đồng danh tướng vĩ đại

Julius Caesar đã thắng lớn trong cuộc nội chiến La Mã. Caesar lên nắm quyền làm nhà độc tài, có người cảm thấy lo sợ nền Cộng hòa sụp đổ nên đã lập mưu giết ông vào năm 44 Tr. CN. Cuối cùng cháu ông là Augustus lật đổ chế độ Cộng hòa và lên ngôi Hoàng đế. Từ sự thành công vang dội đó đã thiết lập đế quốc La Mã thần thánh. Nhưng tới Thế kỷ thứ IX, quân La Mã đại bại trong trận chiến Teutoburg với các bộ lạc người German do Tù trưởng Hermann chỉ huy. Cuộc xâm lược Đức của người La Mã hoàn toàn thất bại và chiến công hiển hách giải phóng Đức của Hermann đã mở đường cho sự phát triển riêng biệt của nền văn hóa dân tộc Đức. Nền văn minh La Mã sản sinh những nhân tài sử học như Titus Livius, Plutarchus. Cùng thời đó, Kitô giáo cũng ra đời ở Tây Á, với những lời giáo huấn của Chúa Jésus người xứ Nazareth. Ông bị đóng đinh tại Jérusalem dưới triều Hoàng đế Tiberius (trị vì: 14 - 37). Khi quân La Mã xâm lược đảo Anh, vị Nữ hoàng tóc đỏ Boudicca kêu gọi nhân dân kháng chiến, nhưng bị đánh bại. Đế quốc La Mã thái bình thịnh trị dưới các triều Hoàng đế Nerva, Traianus, Hadrianus, Antoninus Pius và Marcus Aurelius từ năm 96 đến năm 180. Nerva cứu giúp người bần hàn, Traianus rất sáng suốt và có tài dụng binh, Hadrianus đã bảo trợ nghệ thuật và kiến trúc, Antoninus Pius hiền đức còn Marcus Aurelius quả là một ông Vua - hiền triết đức độ, với tinh thần trách nhiệm cao. Người Goth (tộc German) tấn công La Mã vào năm 250 và hủy diệt quân đội của Hoàng đế Decius, giết được cả Decius. Sau một thời kỳ đại loạn, Hoàng đế Diocletianus (trị vì: 284 - 305) gây dựng lại cơ đồ La Mã, xuất chinh thắng địch mang lại vẻ vang cho đế quốc. Với các Hoàng đế Domitianus, Marcus Aurelius, Decius và Diocletianus, Kitô giáo bị trấn áp tàn nhẫn. Cũng từ thời Diocletianus, đế quốc La Mã bị chia cắt thành hai nước. Ông trị vì phần phía Đông, từ đó khởi lập đế quốc Đông La Mã. Hoàng đế Constantinus I Đại Đế dời đô về thành Tân La Mã. Từ đó, Thành La Mã không còn làm Kinh đô của đất nước mà chính nó lập ra nữa. Với những chiến công hiển hách của Constantinus I Đại Đế, đế quốc La Mã thống nhất. Vào thời điểm này, lần đầu tiên Kitô giáo trở thành Quốc giáo của La Mã.

Người Goth ngày càng hùng mạnh khiến Hoàng đế Theodosius I Đại Đế phải gặp nhiều gian nan, để bảo vệ đế quốc La Mã. Ở triều Vua này, Kitô giáo hoàn toàn là tôn giáo hợp pháp duy nhất của đế quốc La Mã. Khi ông qua đời vào năm 395, đế quốc La Mã không bao giờ được thống nhất nữa. Vào năm 410, khi có loạn người La Mã phải rời khỏi đảo Anh, tạo điều kiện cho nước Anh trỗi dậy. Vào năm 441, Vua Attila kéo đại binh Hung Nô vào phá tan tành vài thành phố của người Tây La Mã, song quân Tây La Mã của danh tướng Flavius Aetius hợp binh với Vua người Tây Goth là Theodoric đã đánh tan tác quân đội tinh nhuệ của Attila trong trận đánh lớn tại Chalons (451). Mối đe dọa từ người Hung Nô bị đẩy lùi. Trước cuộc tấn công của người German, đế quốc Tây La Mã sụp đổ vào năm 476, đời Hoàng đế Romulus Augustus. Từ đó, Châu Âu đã bước vào một thời kỳ dài đầy biến động thường được biết đến dưới tên gọi *Thời kỳ Di cư*. Thời kỳ đó còn gọi là *"Thời kỳ Đen tối"*, *"Thời kỳ Trung cổ"* theo các nhà sử học.

Đến năm 610, người Avar và Quân đội Ba Tư tiến đánh đế quốc Đông La Mã, Hoàng đế Phocas không giữ được nước, bị Heraclius hạ bệ. Là người có tài dụng binh, Heraclius phản công đại phá tan nát quân Ba Tư, đế quốc Ba Tư đại bại vào năm 627. Nhưng đúng lúc đó, người Ả Rập Hồi giáo trỗi dậy mãnh liệt dưới sự lãnh đạo của nhà tiên tri Muhammad ở Tây Á. Năm 632, vó ngựa của người Ả Rập tung hoành trên đế quốc Đông La Mã. Hoàng đế Heraclius xuất chinh, bị thảm bại tại Yarmouk (636).

Vào năm 638, ông tiếp tục mất Thành Jérusalem về tay quân Ả Rập do Khalip Omar thân chinh thống suất. Bước tiến của người Ả Rập vào Âu Châu chỉ bị một bộ lạc người German là người Frank do Karl Búa Sắt chỉ huy chặn đứng tại Tours (732). Dưới triều Vua Karl I Đại Đế (trị vì 768 - 814), đế quốc Frank cường thịnh tung hoành ngang dọc khắp cõi Âu Châu. Đế quốc Frank bấy giờ có lãnh thổ từ biển Đại Tây Dương cho đến Sông Danube, từ Hà Lan cho đến Provence. Đế quốc Frank củng cố vùng Núi Pyrénees nhằm chống lại các cuộc cướp phá của quân Ả Rập. Đến năm 800, Giáo hoàng Lêô III tấn phong Karl I Đại Đế làm Hoàng đế. Từ đây, một đế quốc Kitô giáo ở Tây phương được hình thành, độc lập với đế quốc Đông La Mã. Chế độ phong kiến được dựng xây, người Frank bấy giờ coi như đã hợp nhất Âu Châu, nhưng sự thống nhất này cũng tan thành mây khói sau khi Hoàng đế Karl I qua đời. Các Vua kế tục Karl I Đại Đế đánh chiếm lẫn nhau, và theo Hiệp định Verdun (843) thì các Quốc gia Đức, Pháp ra đời.

Vua Heinrich der Finkle (trị vì: 912 - 936) là người có công đưa nước Đức trở thành một liệt cường của Châu Âu thời Trung Cổ. Ông ngự tại Kinh thành Mamleben ở vùng Núi Harz và dựng xây thành phố đồng thời ngăn chặn những cuộc xâm lược của người Magyar, người Slaves và người Đan Mạch. Con ông là Vua Otto I người xứ Sachsen (trị vì: 936 - 973) xuất chinh đập tan tác quân xâm lược Magyar trong trận Lechfeld vang danh (955). Bước tiến công của người Magyar vào Châu Âu hoàn toàn bị đẩy lùi. Sau chiến công hiển hách, Vua Otto I được Giáo

hoàng Gioan XIII tấn phong làm Hoàng đế, từ đây khởi lập đế quốc La Mã thần thánh. Trong khi ấy, đế quốc Đông La Mã hưng thịnh với Hoàng đế Basil I (trị vì: 867 - 886), người có tài trị quốc đã củng cố sự vững mạnh của đế quốc. Các Hoàng đế Leôn VI ho Sophos (886 - 912) và Kônstantinos VII Porphyrogennêtos (trị vì: 913 - 959) đưa Kinh đô Constantinopolis trở nên phồn vinh và khuếch trương thương mại.

Thời bấy giờ, ở vùng Balkan một Quốc gia hùng mạnh trỗi dậy, trở thành kẻ kình địch của đế quốc Đông La Mã. Đó là Đệ nhất đế chế Bulgaria, do các thủ lĩnh dũng mãnh Terbel, Crum và Omartag khởi lập. Người Bulgaria theo Kitô giáo Chính thống, nhưng điều này không thể ngăn họ đánh nhau với người Đông La Mã. Sa hoàng Crum đã tuyên chiến với người Đông La Mã, tiêu diệt Hoàng đế Nicephorus I Dưới triều Sa hoàng Simeon I (trị vì: 893 - 927), ông xưng *"Quốc vương và Đấng cầm quyền chuyên chính của người Hy Lạp và Bulgaria"*, khởi binh đánh Thành Constantinopolis nhưng thất bại (924). Sang đời Sa hoàng Samuel (trị vì: 927 - 1014), ông dời đô về Thành Ochrid tráng lệ. Hoàng đế Basil II đánh tan tác quân Bulgaria, lại còn làm đui mù đám tù binh, khiến cho Samuel đau khổ và chết. Trong thời gian đó, vào năm 997, István I lên làm thủ lĩnh của người Magyar, sáng lập Vương quốc Hungaria năm 1001.

Từ thập niên 30 của Thế kỷ XI, người Thổ Seljuk hưng thịnh lên, liền tiến công đế quốc Đông La Mã và thắng trận lớn ở Manzikert gần Hồ Van (1071). Họ còn xâm phạm đến Vương quốc Gruzia hùng mạnh của Vua David IV (trị vì: 1089 - 1125), nhưng ông xuất chinh đánh lui quân Seljuk ra khỏi Kinh đô Tbilisi. Dưới triều Nữ vương Tamara, cung đình Gruzia bước vào giai đoạn hoàng kim. Văn hóa nở rộ, nhà thi hào Shot'ha Rust'aveli - từng được giáo dưỡng tại Hy Lạp - làm quan trong Triều đình Tamara và được coi là người tiếp bước cho cao trào Phục hưng. Trước bước tiến mãnh liệt của người Thổ Seljuk , từ năm 1096 cho đến năm 1291, người Kitô giáo phải tiến hành tám cuộc Thập tự chinh lớn và nhiều cuộc chiến nhỏ chống người Ả Rập và người Seljuk.

Một ví dụ điển hình là cuộc Thập tự chinh lần thứ ba do Vua Anh Richard I, Vua Pháp Philippe II Auguste và Hoàng đế La Mã Thần thánh Friedrich Barbarossa tiến hành. Nhưng đều thất bại trong việc giành lại Jérusalem từ tay người Ả Rập. Cháu của Friedrich I Barbarossa là Friedrich II (trị vì: 1211 - 1250) vừa giữ nghiệp đế vừa làm Vua xứ Sicilia. Là một *"Kỳ nhân thiên hạ"* (stupor mundi) ông khuếch trương nền văn hóa, đặt nền móng cho thời kỳ Phục hưng. Vào thời đế quốc La Mã Thần thánh rộng lớn, Hoàng đế cũng muốn gây dựng một nền thái bình thịnh trị. Sau thời kỳ đó, La Mã (Italia) về sau đã xuất hiện một nhân tài xuất sắc của nền thi ca Trung cổ là nhà thi hào Dante Alighieri (1265 - 1320). Trong khi đó, Vua Anh là John Lackland (trị vì: 1199 - 1216) bị mất xứ Normandy về tay người Pháp sau thất bại trong trận Bouvines (1214). Vào năm 1215, triều thần Anh ép John Lackland phải ký kết *"Đại Hiến chương"* (1215), mở ra truyền thống dân chủ của nước Anh.

Đời Vua Edward III (trị vì: 1327 - 1377), nước Anh lâm vào cuộc *Chiến tranh Một trăm năm* tàn khốc. Đây là một cuộc chiến có nhiều giai đoạn lẻ tẻ. Ông ngự giá thân chinh hủy diệt thủy binh Pháp trong trận Sluys (1340), sau đó liên tiếp đánh bại quân Pháp trong trận Cressy vào năm 1346 và trận Poitiers năm 1356. Vua Henry V cũng xuất chinh đại phá quân Pháp trong trận Agincourt năm 1415. Rồi tới trận Castillion vào năm 1453, quân Anh đại bại và cuộc chiến tranh mới chấm dứt. Nhưng đến năm 1475, Vua Edward IV thân chinh khởi binh đánh Pháp, buộc người Pháp phải triều cống cho Vương quốc Anh. Cũng trong thời bấy giờ, khi người Thổ Seljuk suy sụp, người Thổ Ottoman trỗi dậy với Sultan Osman I (trị vì: 1281 - 1326). Trước vó ngựa không khiếp của người Thổ Ottoman, Đệ nhị đế chế Bulgaria đại bại phải chấp nhận làm chư hầu cho họ vào năm 1366. Tiếp theo đó, quân Ottoman hủy diệt quân đội Serbia trong trận Kosovo (1389) ác liệt. Sau cùng, Bulgaria bị sáp nhập vào đế quốc Ottoman.

Vào năm 1396, Vua Hungaria là Sigismund tổ chức Thập tự chinh, bị Sultan Bayezid I đánh cho đại bại tại trận Nicopolis trên Sông Danube. Tới thời Sultan Murad II lại đánh tan tác một cuộc Thập tự chinh ở trận Varna (1444). Đến Sultan Mehmed II tấn công Thành Constantinopolis và kết liễu đế quốc Đông La Mã. Thời bấy giờ, nhà Habsburg của các Đại Quận công Áo lên làm Hoàng đế La Mã thần thánh, đóng đô tại Thành Vienne. Đại Quận công Áo Karl lên ngôi Hoàng đế tức Karl V vào năm 1519. Tới năm 1526, ông trị vì một đế quốc rộng lớn hơn bất kỳ một đế quốc nào trong lịch sử Âu Châu kể từ thời Karl I Đại Đế. Quân đội đế quốc La Mã thần thánh đại thắng trong trận chiến Pavia chống Vua Pháp là François I vào năm 1526. Nhưng cũng trong thời kỳ này, ngọn lửa của phong trào Kháng Cách bùng lên với nhà thần học Đức lừng danh Martin Luther (1483 - 1546). Vào năm 1517, ông dán *"95 luận đề"* tố cáo việc Giáo hoàng sử dụng *"phép giải tội"* (indulgence) trên cửa Thành trị - Giáo đường Wittenberg. Phong trào Kháng Cách có lối suy nghĩ khác với thần học Trung cổ về việc Thiên Chúa cứu rỗi các linh hồn khỏi tội lỗi. Điều này khiến triều đình Karl V

phải bận tâm vào việc trừng trị Kháng Cách. Nhưng một nhóm Vương hầu người Đức cũng đứng cả về phe Luther. Người Bắc Âu nhanh chóng tiếp nhận tư tưởng này.

Khi ấy, việc các danh sỹ Đông La Mã chạy sang Italia sau khi Kinh kỳ Constantinopolis thất thủ đã tạo nên phong trào Phục hưng ở các nước phương Tây. Đó là sự hồi phục của hai nền văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại, qua văn chương và nghệ thuật. Kiến trúc Âu Châu thời đại này đã trở về với lối kiến trúc Hy Lạp - La Mã xưa. Những công trình tiêu biểu của trào lưu Phục hưng là cung điện và văn phòng công cộng được xây dựng. Một trong những danh nhân tiêu biểu của phong trào văn hóa Phục hưng là họa sỹ người Italia Leonardo da Vinci (1452 - 1519)[1]. Trào lưu văn hóa Phục hưng là ảnh hưởng hoàn toàn không nhỏ đối với lối suy nghĩ của người Âu Châu và cùng với phong trào Kháng Cách mở ra thời kỳ Cận đại. Nhưng trào lưu này ít được đón nhận ở các nước thuộc đế quốc Ottoman. Thời kỳ này mới có ít công trình kiến trúc được xây dựng tại Đại Công quốc Moskva. Đời Sultan Selim I (trị vì: 1520 - 1520), đế quốc Ottoman tạm thời không còn là mối lo ngại của người Âu Châu nữa do họ chuyển sang đánh các nước Tây Á và Bắc Phi.

Con của Selim I là vị Sultan kiêu hùng .Suleiman I (trị vì: 1520 - 1566), quân Ottoman lại phát động Thánh chiến chống các nước Kitô giáo, chinh phạt Thành Beograd và Đảo Rhodes. Người Hungaria bị mất Vua, mất nước. Em của Hoàng đế Karl V là Ferdinand I lên làm Vua ở một phần đất Hungaria, tiếp tục cuộc tranh hùng Áo - Ottoman. Suleiman I thân hành kéo đại quân đến đánh Kinh thành Vienne nhưng thất bại vào năm 1529. Khi đó, tại Đại Công quốc Moskva, Ivan IV (trị vì: 1533 - 1584) xưng làm Sa hoàng, khởi lập nước Nga Sa hoàng. Là ông Vua hùng tài đại lược, ông thân chinh đánh người Kazan vào năm 1547 và với chiến thắng trong cuộc chiến này, nước Nga mở mang cương thổ đến miền Siberia. Quân Nga cũng chiếm lĩnh xứ Astrakhan.

Vào thời đại này có hai biến cố lớn: Christopher Columbus tìm ra Châu Mỹ, đồng thời người Châu Âu đã vượt được Mũi Hảo Vọng. Qua đó, Châu Âu có tầm nhìn ra ngoài Thế giới, tài năng của các nhà hàng hải đã giúp cho người Châu Âu bắt đầu vượt biển và tiến hành chủ nghĩa thực dân. Các đế quốc Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha cũng tiến hành khai phá thuộc địa, chiếm lĩnh được không ít đất đai ở Châu Mỹ Latinh. Tiếp theo là các nước Pháp, Hà Lan và Anh đã hình thành nên đế quốc thực dân với bạt ngàn đất đai cùng tài sản tại Châu Phi, Châu Mỹ, và Châu Á. Trong khi ấy, đế quốc Ottoman khuếch trương bành trướng và lâm chiến với Vương quốc Ba Lan và Đại Công quốc Litva vào năm 1620. Ban đầu, người Thổ Nhĩ Kỳ thắng lớn, nhưng sau đó quân Kỵ binh Ba Lan phản công đánh tan nát đại quân Ottoman do đích thân Sultan Osman II chỉ huy trong trận Chocim (1621). Vương quốc Ba Lan và Đại Công quốc Litva - vốn là một Nhà nước Công hòa có Vua do dân bầu lên - cũng đạt đến đỉnh cao chói lọi. Cùng thời, đế quốc Thụy Điển vươn lên trở thành một cường quốc đáng gờm ở phương Bắc. Đó là ông Vua hùng tài đại lược Gustav II Adolf (trị vì: 1617 - 1632), với một nền chính trị vững chắc, một lực lượng thủy binh hùng hậu và quân đội tinh nhuệ. Thấy nước Nga đang biến loạn. Gustav liền xuất chinh hạ được Thành Gdov vào năm 1614. Tới năm 1617, Sa hoàng Mikhail I Romanov phải nhượng đất đai cho Thụy Điển, đổi lại Nga giành lại được vùng Novgorod vốn từng bị quân Thụy Điển xâm lăng. Sau đó, người Thụy Điển quay sang đánh bại Ba Lan - Litva (1621). Quân Ba Lan hợp lực với quân đội đế quốc La Mã thân thánh chặn chân quân Thụy Điển vào năm 1629. Từ đó, người Thụy Điển nhận thấy mối đe dọa từ người Áo. Trước đó, cuộc *Chiến tranh Ba mươi năm* đã bùng nổ giữa Liên minh Công giáo do người Áo dẫn đầu và Liên minh Kháng Cách của đế quốc La Mã Thần thánh. Vua Đan Mạch là Christian IV xuất binh sang Đức nhưng bị Liên quân Công giáo đánh đại bại năm 1626. Do đó, vào năm 1629, Vua Gustav II Adolf ngự giá thân chinh cùng đại quân tiến vào Đức làm minh chủ của Liên minh Kháng Cách. Sau nhiều trận thắng, Gustav II Adolf hy sinh. Người Pháp tuy theo Công giáo nhưng thù địch với Áo nên nhảy vào tham chiến, thành thử chiến tranh chấm dứt với *Hòa ước Westfalen* vào năm 1648, Kháng Cách trường tồn. Thụy Điển và Pháp mở rộng bờ cõi. Vua Louis XIV (trị vì: 1643 - 1715) là người có công gây dựng Nhà nước quân chủ chuyên chế ở Pháp. Trong thời đại này, Pháp là Quốc gia hùng mạnh nhất ở Tây Âu. Trên khắp Âu Châu, các nước học hỏi theo Nhà nước của Louis XIV. Trong cuộc Chiến tranh Ủy thác (1667 - 1668), ông ta đánh Tây Ban Nha để giành lấy vùng Franche-Comté, và toàn thắng vào năm 1674. Nhưng đến năm 1690, Vua Anh là William III lập chiến công lừng lẫy đại phá liên quân Pháp - Ireland trong trận Boyne.

Vào năm 1655, Vua Thụy Điển là Karl X thân hành dẫn quân tiến đánh Ba Lan. Là một chư hầu của Ba Lan, nhưng xứ Brandenburg - Phổ (tộc Đức, nằm trong đế quốc La Mã Thần thánh) hợp binh với quân Transylvannia, quân Thụy Điển và quân Nga.

1. Xem mục: Những dấu ấn nghệ thuật trong nền văn minh nhân loại trang 1331. B.T.

Trong trận đánh Warszawa (1656), quân Ba Lan đại bại và đại binh Brandenburg - Phổ do Tuyển Hầu tước kiêm Quận công Friedrich Wilhelm I Vĩ đại (trị vì: 1640 - 1688) thân hành thống suất đã chiến đấu mãnh liệt. Sau đó, ông buộc Ba Lan phải nhượng vùng Đông Phổ và lui khỏi cuộc chiến. Quân Ba Lan đuổi được liên quân Nga - Thụy Điển, nhưng rồi sau cuộc chiến tình hình rối loạn làm Ba Lan, xứ Phổ - Brandenburg trở nên hùng cường, uy dũng. Xứ Phổ còn đe dọa mạnh mẽ đến sức mạnh quân sự của Thụy Điển. Quả nhiên, khi đại binh Thụy Điển (được Pháp giúp đỡ) sang xâm lược. Các chiến binh dũng mãnh Phổ - Brandenburg đã đánh úp địch ở Rathenow và đại phá địch ở trận chiến Fehrbellin (1675). Với Friedrich Wilhelm I Vĩ đại, người Phổ - Brandenburg cũng có được một bộ máy chính quyền hữu hiệu, một Nhà nước quân chủ chuyên chế vững chắc đã tồn tại. Vào năm 1683, quân Ottoman lại vây hãm Kinh đô Vienne, nhưng bị quân đội đế quốc La Mã Thần thánh và đại binh Ba Lan do ông Vua đại tài Jan III Sobieski đích thân chỉ huy đánh đại bại. Sau đó, Jan III Sobieski cùng Hoàng đế Leopold I đánh đuổi người Thổ, quân Áo chiếm được Hungaria.

Vào năm 1701, thấy thực lực đủ mạnh, Tuyển Hầu tước Friedrich Wilhelm II xứ Brandenburg khởi lập Vương quốc Phổ, lên làm Vua Friedrich I độc lập với người Áo. Ông xây dựng quân đội cùng những cung điện nguy nga tráng lệ. Quân Phổ tham chiến cùng Liên minh Anh - Áo - Hà Lan chống Pháp trong cuộc Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha tàn khốc (1701 - 1713). Các danh tướng Eugène xứ Savoie (Áo), John Churchill, Quận công Marlborough thứ nhất (Anh) và Vương công Leopold I xứ Anhalt-Dessau đều lập những chiến công hiển hách đập tan tành quân đội của Louis XIV, mang lại vinh quang cho nước nhà (tỷ như trong những trận đánh vang danh tại Blenheim 1704 và Cassano 1705). Sự suy sụp của Pháp tạo điều kiện cho các cường quốc mới mẻ vươn lên phát triển. Mở đầu là nước Nga, với Sa hoàng Pyotr Đại Đế đánh thắng người Ottoman (1696). Ông còn liên minh với Đan Mạch, Sachsen và Ba Lan để đánh gục đế quốc Thụy Điển của ông Vua - chiến binh Karl XII, nhưng cả ba nước lần lượt bị Thụy Điển đè bẹp. Vào lúc đó, Ba Lan bị suy sụp, Pyotr Đại Đế xuất chinh đại phá quân Thụy Điển trong trận Poltava (1709), lấy đất đai và giành địa vị cường quốc từ tay Thụy Điển. Song, người Ottoman vực dậy đánh đuổi được quân Nga. Khi trở thành cường quốc, nước Nga còn tiến hành cải cách đổi mới. Đế quốc Nga ra đời vào năm 1720, khi Pyotr Đại Đế xưng Hoàng đế.

Trong khi đế quốc Nga là điển hình của một nước lớn uy dũng vươn lên bá chủ, thì Vương quốc Phổ lại là tấm gương của một nước nhỏ, dân số ít nhưng nhanh chóng phát triển mạnh mẽ, tranh hùng tranh bá. Nhờ có Vua Friedrich Wilhelm I (trị vì: 1713 - 1740), người Phổ sở hữu một lực lượng hùng binh mãnh tướng siêu việt và một bộ máy hành chính hiệu quả, xã hội được cải cách, nền giáo dục đáng tự hào, thậm chí còn đoạt được đất đai của Vua Thụy Điển Karl XII (1721) để làm chủ cửa Sông Oder. Khi vị Vua hùng tài đại lược Friedrich II Đại Đế lên nối ngôi báu (trị vì: 1740 - 1786), nước Phổ phát triển hùng mạnh. Khi Hoàng đế La Mã Thần thánh Karl V qua đời và Công chúa Maria Theresia lên làm Nữ hoàng nước Áo, Vua Friedrich II Đại Đế thân chinh thống suất đại binh đánh Tỉnh Silesia trù phú của người Áo, mở ra cuộc Chiến tranh Kế vị Áo (1740 - 1748). Phổ Liên minh với Pháp, và Áo Liên minh với Anh. Nhờ có tài dụng binh như thần của Friedrich II Đại Đế, quân Phổ lập nên nhiều chiến công huy hoàng (như các trận Hohenfriedberg và Soor làm cả Âu Châu phải thán phục). Sau đấy, ông kết thúc thắng lợi bằng cuộc chinh phạt Silesia vào ngày Giáng sinh năm 1745, trước đó ông cũng chiếm lĩnh được Cảng Emden năm 1744. Đồng thời, Vua George II thân chinh kéo đại binh đánh tan quân Pháp tại trận Dettingen (1743). Còn thủy binh Anh đã nghiền nát thủy binh Pháp trong trận thủy chiến Ouessant (1747) đưa nước Anh ngày càng hùng cường vào năm 1748. Sau khi chiến sự chấm dứt, nước Phổ vẫn giữ vững Silesia và trở thành cường quốc Châu Âu.

Khi ấy, Nữ hoàng Nga là Elizaveta hoàng hốt trước sự trỗi dậy như vũ bão của nước Phổ. Trước tình hình này, Maria Theresia lập Liên minh quân Nga và Thụy Điển. Đồng thời, việc Phổ lập liên minh với Anh chống Pháp dẫn đến cuộc *Chiến tranh Bảy năm* (1756 - 1763). Đương đầu với liên minh chống Phổ hùng hậu, Vua Friedrich II Đại Đế chủ động ra tay, và tài cầm quân cùng với lòng quyết tâm của ông đã giúp quân Phổ lập nên những chiến thắng vang lừng như trận Rossbach, trận Leuthen (1757) và trận Liegnitz (1760), để rồi Phổ là Quốc gia thắng trận trong cuộc chiến (1763). Đại bại trước quân Phổ trên bộ và quân Anh trên biển, Pháp bị khánh kiệt tả tơi sau cuộc chiến tranh này. Do đó, đây là thời kỳ đại bại của Vương quốc Pháp và mở đầu với cuộc chinh phạt Silesia của người Phổ vào năm 1740. Nước Anh thắng trận với những chiến công hiển hách như trận thủy chiến Vịnh Quiberon và trận thắng Pháp tại Quebec ở Bắc Mỹ (1759). Từ đây, Anh lấy được nhiều đất đai. Nhưng rồi cả Anh và Pháp đều suy yếu trước sự vươn lên của các cường quốc phương Đông, mà điển hình là Phổ, Áo và Nga. Tuy là một nước nhỏ mà có thể đánh thắng liên quân các nước lớn láng giềng, nước Phổ của Friedrich II Đại Đế hoàn toàn là cường quốc lớn của Âu Châu khi *Chiến*

tranh Bảy năm chấm dứt. Lúc ấy, lực lượng quân đội Phổ tinh nhuệ trở thành đội quân thiện chiến nhất Âu Châu, hoặc dù họ nhiều lần bị quân đội Nga đánh bại vào thời gian chiến tranh. Từ các cuộc chiến tranh cho thấy vai trò cá nhân là yếu tố quyết định. Cá nhân của người lãnh đạo luôn đóng vai trò quan trọng. Về mặt này, Phổ là nước có lợi lớn vì có vị Vua xuất sắc Friedrich II Đại Đế có tầm nhìn xa trông rộng, quyết đoán, là một *"kỳ nhân của thiên hạ"* (stupor mundi) thời bấy giờ. Đồng thời, nước Nga tiến hành những cuộc chinh phạt lớn lao của vị Nữ hoàng tài năng Ekaterina II Đại Đế nước Nga (trị vì: 1762 - 1796). Vào năm 1772, với tài năng ngoại giao của mình, Vua Phổ mang lại lợi ích cho nước nhà khi ông cùng Nga và Áo tiến hành cuộc chia cắt Ba Lan lần thứ nhất. Trong khi đó, Thổ Nhĩ Kỳ suy vong, bị Nga đánh bại và lấy đất.

Sau thời kỳ khai phá Châu Âu

Sau thời kỳ khai phá, các ý niệm về dân chủ bắt rễ tại Châu Âu. Vào Thế kỷ XVIII, trào lưu triết học Khai Sáng ở Pháp có những nhà triết học hàng đầu như Voltaire (François-Marie Arouet, 1694 - 1778) - bạn hữu của Vua Phổ Friedrich II Đại Đế - và Jean-Jacques Rousseau (1712 - 1778). Ngay từ năm 1688, cuộc Cách mạng Vinh Quang đã giành thắng lợi tại Anh, lật đổ ông Vua độc đoán James II. Thậm chí tại một số nước phong kiến như Phổ và Nga, các vị minh quân Friedrich II Đại Đế và Ekaterina II Đại Đế đã tiến hành những cuộc cải cách tiến bộ, dù không triệt để. Vua Friedrich II Đại Đế cũng từng tham gia trong Hội Tam Điểm - một tổ chức bí mật có tư tưởng tiến bộ. Vào năm 1789, ngọn lửa Cách mạng Pháp cũng rực cháy, đến độ vào năm 1793 Vua Louis XVI bị hành quyết. Kết quả đã dẫn đến những biến động to lớn tại Châu Âu khi các tư tưởng cách mạng này truyền bá khắp lục địa. Việc hình thành tư tưởng dân chủ khiến cho tình hình Châu Âu khá căng thẳng về chính trị và tranh giành lục địa tại Tân Thế giới. Một trong những căng thẳng tiêu biểu của thời kỳ này là khi Napoléon Bonaparte lên ngôi Hoàng đế đã tiến hành các cuộc chinh phục nhằm hình thành một Đế chế thứ Nhất của người Pháp. Tuy nhiên, Đế chế này lại nhanh chóng sụp đổ. Sau các cuộc chinh phục, Châu Âu dần ổn định. Nước Nga hùng mạnh trở thành một *"tên sen đầm"* bách chiến bách thắng của Châu Âu.

Tuy trào lưu Khai Sáng suy yếu nhưng các tư tưởng của trào lưu triết học này vẫn chưa bị phai mờ sau nhiều biến cố lịch sử, thể hiện qua những cải cách đúng đắn của quan đại thần triều đình Phổ Heinrich Friedrich Karl vom und zum Stein (1757 - 1831). Rồi chủ nghĩa lãng mạn ra đời. Cuộc Cách mạng Công nghiệp khởi nguồn từ nước Anh vào cuối Thế kỷ XVIII, dẫn đến sự chuyển dịch ra khỏi nông nghiệp và mang lại thịnh vượng chung đồng thời gia tăng số dân. Vào năm 1848, làn sóng Cách mạng lan rộng trên nhiều nước Châu Âu, chẳng hạn như Italia, khi mà Karl Marx và Friedrich Engels viết bản ***"Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản"***. Vào năm 1863, ngọn lửa đấu tranh vì tự do lại bùng cháy tại Ba Lan, nhưng bị chính phủ Nga hoàng đàn áp. Vương quốc Phổ hùng mạnh, với quân sự tinh nhuệ đã giành chiến thắng trong cuộc chiến tranh và gây dựng nên đế chế Đức năm 1871 dưới sự lãnh đạo của Hoàng đế Wilhelm I và Thủ tướng Otto von Bismarck. Trong các năm 1904 - 1905, Châu Âu đã chứng kiến một sự kiện khác thường: Đế quốc Nhật Bản đánh thắng đế quốc Nga trong cuộc chiến tranh giữa hai nước. Biên giới các nước Châu Âu vẫn ở tình trạng hiện nay khi cuộc Chiến tranh Thế giới Lần Thứ Nhất kết thúc. Kể từ sau cuộc Chiến tranh Thế giới Lần Thứ Hai cho đến khi kết thúc tình trạng Chiến tranh Lạnh, Châu Âu đã từng bị chia thành hai khối chính trị và kinh tế lớn: Các nước cộng sản ở Đông Âu và các nước tư bản ở Tây Âu. Vào khoảng năm 1990, với sự sụp đổ của Bức tường Berlin, khối Đông Âu dần dần tan rã.

Địa lý và phạm vi

Vị trí địa lý

Về mặt địa lý, Châu Âu nằm trong một đại lục rộng hơn là lục địa Âu - Á. Ranh giới của lục địa Châu Âu với Châu Á bắt đầu từ Dãy Ural ở Nga phía Đông, đến Đông Nam thì không thống nhất, có thể coi là Sông Ural hoặc Sông Emba. Từ đó, ranh giới này kéo đến Biển Caspienne, sau đó đến Sông Kuma và Manych hoặc Dãy Caucasus, rồi kéo đến Biển Đen; Eo biển Bosphorus, Biển Marmara, và Eo biển Dardanelles chấm dứt ranh giới với Châu Á. Biển Địa Trung Hải ở phía Nam phân cách Châu Âu với Châu Phi. Ranh giới phía Tây là Đại Tây Dương, tuy thế Iceland, nằm cách xa hẳn so với điểm gần nhất của Châu Âu với Châu Phi và Châu Á, thuộc Châu Âu. Hiện tại, việc xác định trung tâm địa lý Châu Âu vẫn còn trong vòng tranh luận.

Thực tế, biên giới của Châu Âu thông thường được xác định dựa trên các yếu tố chính trị, kinh tế, và văn hóa. Do vậy, kích thước cũng như số lượng các nước của Châu Âu sẽ khác nhau tùy theo định nghĩa. Hầu hết các nước Châu Âu là thành viên của Hội đồng Châu Âu, ngoại trừ Belarus, và Tòa Thánh (Thành Vatican).

Khái niệm lục địa Châu Âu không thống nhất. Vì Châu Âu không được bao bọc toàn bộ bởi biển cả nên nhiều người coi nó chỉ là bán đảo của lục địa Âu Á. Trong quá khứ, khái niệm lãnh thổ Kitô giáo được coi là quan trọng hơn cả đối với Châu Âu.

Trên thực tế, Châu Âu được dùng để chỉ Liên minh Châu Âu và 25 nước thành viên hiện tại của nó. Một số nước Châu Âu đang xin làm thành viên, số khác dự kiến cũng sẽ tiến hành thương lượng trong tương lai.

Đặc điểm địa hình

Về mặt địa hình, Châu Âu là một nhóm các bán đảo kết nối với nhau. Hai bán đảo lớn nhất là Châu Âu *"lục địa"* và Bán đảo Scandinavia ở phía Bắc, cách nhau bởi Biển Baltique. Ba bán đảo nhỏ hơn là (Iberia, Italia và Bán đảo Balkan) trải từ phía Nam lục địa tới Địa Trung Hải, biển tách Châu Âu với Châu Phi. Về phía Đông, Châu Âu lục địa trải rộng trông như miệng phễu tới tận biên giới với Châu Á là Dãy Ural.

Bề mặt địa hình trong Châu Âu khác nhau rất nhiều ngay trong một phạm vi tương đối nhỏ. Các khu vực phía Nam địa hình chủ yếu là đồi núi, trong khi về phía Bắc thì địa thế thấp dần từ các Dãy Alps, Pyrénées và Kárpáti, qua các vùng đồi, rồi đến những đồng bằng rộng, thấp phía Bắc, và khá rộng phía Đông. Vùng đất thấp rộng lớn này được gọi là Đồng bằng Lớn Âu Châu, và tâm của nó nằm tại Đồng bằng Bắc Đức. Một vùng đất cao hình vòng cung nằm ở biên giới biển phía Tây Bắc, bắt đầu từ Quần đảo Anh phía Tây và dọc theo trục cắt có nhiều núi của Na Uy.

Mô tả này đã được giản lược hóa. Các tiểu vùng như Iberia và Italia có tính chất phức tạp riêng như chính Châu Âu lục địa, nơi mà địa hình có nhiều cao nguyên, thung lũng sông và các lưu vực đã làm cho miêu tả địa hình chung phức tạp hơn. Iceland và quần đảo Anh là các trường hợp đặc biệt. Iceland là một vùng đất riêng ở vùng biển phía bắc được coi như nằm trong Châu Âu, trong khi quần đảo Anh là vùng đất cao từng nối với lục địa cho đến khi địa hình đáy biển biến đổi đã tách chúng ra.

Do địa hình Châu Âu có thể có một số tổng quát hóa nhất định nên cũng không ngạc nhiên lắm khi biết là trong lịch sử, vùng đất này là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc tách biệt trên các vùng đất khác nhau mà ít có pha trộn.

Hệ sinh thái

Bên cạnh những người làm nông nghiệp hàng nghìn năm nay, còn có sự phát triển công nghiệp. Do đó làm cho hệ sinh thái, động vật, thực vật của Châu Âu bị các hoạt động của con người ảnh hưởng mạnh. Ngoại trừ vùng Scandinavia và Bắc Nga, thì chỉ còn một số vùng của Châu Âu hầu như còn nguyên tình trạng hoang dã, không kể các vườn động thực vật nhân tạo.

Thảm thức vật chủ yếu

Thảm thực vật chủ yếu ở Châu Âu là rừng. Điều kiện ở Châu Âu rất thuận lợi cho rừng phát triển. Về phía Bắc, Hải lưu Gulf Stream và Hải lưu Bắc Đại Tây Dương có giá trị sưởi ấm lục địa. Vùng Nam Âu có khí hậu ấm và ôn hòa. Vùng này thường có mưa rào mùa Hè. Các dãy núi cũng ảnh hưởng tới điều kiện phát triển sinh vật. Một số dãy (Alps, Pyrénées) có hướng Đông - Tây nên tạo điều kiện cho gió mang một lượng nước rất lớn từ biển vào đất liền. Các dãy khác theo hướng Nam - Bắc (các Dãy Scandinavia, Dinarides, Karpati, Apennin) và do mưa chủ yếu chỉ đổ phía bên sườn núi hướng ra biển nên rừng rất phát triển về phía này, còn phía bên kia, điều kiện kém thuận lợi hơn. Một số nơi của Châu Âu lục địa ít có thú nuôi ở một vài giai đoạn và việc phá rừng cho sản xuất nông nghiệp đã ảnh hưởng đến hệ sinh thái động và thực vật nguyên thủy.

Khoảng 80 đến 90 phần trăm diện tích Châu Âu đã từng được bao phủ bởi rừng. Rừng trải từ Địa Trung Hải đến tận Biển Bắc Cực. Mặc dù hơn nửa số rừng nguyên sơ của Châu Âu biến mất qua hàng Thế kỷ thực dân hóa. Hiện nay, Châu Âu vẫn còn một phần tư số rừng của Thế giới. Đó là rừng vân sam (spruce) của Scandinavia, rừng thông bạt ngàn ở Nga, rừng nhiệt đới ẩm (rainforest) của Caucasus và rừng sồi bần (cork oak) thuộc vùng Địa Trung Hải. Thời gian gần đây, việc phá rừng đã bị hạn chế rất nhiều và việc tái trồng rừng ngày càng phát triển. Tuy thế, ở hầu hết các trường hợp người ta thích trồng cây họ thông hơn là loại cây rụng lá sớm nguyên thủy. Lý do thông mọc nhanh hơn. Ở các trang trại và đồn điền chăn nuôi thường thiên về một loài trên một diện tích rộng lớn, do vậy đã không tạo điều kiện thuận lợi cho các loài sinh vật khác nhau trong rừng Châu Âu sinh trưởng. Lượng rừng nguyên sinh ở Tây Âu chỉ còn chừng hai đến ba phần trăm tổng số rừng (nếu tính cả Nga cũng chỉ còn từ 5 - 10 %). Nước có tỷ lệ rừng bao phủ thấp nhất là Ireland (8 %), trong khi nước có nhiều rừng bao phủ nhất là Phần Lan (72 %).

Ở Châu Âu *"lục địa"*, rừng cây rụng lá sớm (deciduous) chiếm ưu thế. Các loài quan trọng nhất là sồi beech, bulô (birch) và sồi. Về phía Bắc, nơi rừng taiga sinh sôi, loài cây phổ biến nhất là bulô. Trong vùng Địa Trung Hải, người ta trồng nhiều cây olive là loại đặc biệt thích hợp với khí hậu khô cằn ở đây. Một loài phổ biến tại Nam Âu là cây bách. Rừng thông chiếm ưu thế ở các vùng cao hay khi lên phía Bắc của Nga, vùng Scandinavia, và vùng gần Bắc Cực với loài tundra. Vùng Địa Trung Hải có khí hậu

bán khô cằn, nơi có nhiều rừng rậm. Một dải đất lưỡi hẹp phía Đông - Tây của thảo nguyên Âu Á, trải dài về phía Đông tại Ukraina về phía Nam tại Nga và kết thúc ở Hungaria và miền rừng taiga ở phía Bắc.

Động vật

Thời kỳ băng hà gần đây và sự xuất hiện của con người đã gây ảnh hưởng tới sự phân bố của hệ động vật Châu Âu. Động vật của Châu Âu, đa phần là loài động vật lớn và loài thú ăn thịt. Có loài hầu như đã bị săn bắt tới tuyệt chủng. Loài voi mamut có lông và bò rừng Châu Âu (aurochs) đã tuyệt chủng vào trước và cuối thời kỳ Đồ Đá mới. Ngày nay, chó sói (ăn thịt) và gấu (ăn tạp) đang bị đe dọa tuyệt chủng. Có thời các loài này có mặt trên khắp Châu Âu. Tuy nhiên, việc phá rừng đã khiến chúng mất dần. Vào thời Trung cổ, môi trường sống của các loài gấu chỉ còn ở các vùng đồi núi khó đến với rừng rậm bao phủ. Ngày nay, gấu nâu sống chủ yếu ở Bán đảo Balkans, thuộc Bắc Âu và Nga; một số nhỏ cũng còn ở các nước Châu Âu (Áo, Pyrénées v.v..). Tuy thế, tại những nơi này, số lượng gấu nâu bị phân tán vì môi trường sống của chúng bị phá hoại. Ở cực Bắc Châu Âu, có thể thấy gấu Bắc Cực. Chó sói là loài phổ biến thứ hai ở Châu Âu sau gấu nâu cũng được tìm thấy chủ yếu tại Đông Âu và vùng Balkans.

Các loài ăn thịt quan trọng ở Châu Âu là mèo rừng Âu Á (Eurasian lynx), mèo hoang Châu Âu, cáo (đặc biệt là cáo đỏ), chó rừng (jackal) và các loài chồn marten, nhím Âu, một số loại rắn (rắn viper, rắn cô...), các loài chim (cú, diều hâu và các loài chim săn mồi).

Loài ăn cỏ quan trọng ở Châu Âu là ốc sên, loài lưỡng cư, cá, các loại chim, loại động vật có vú, như các loài gặm nhấm, hươu, hoẵng (roe deer), lợn rừng, cũng như con marmot, dê rừng Vùng Alps (steinbock), sơn dương (chamois) là những loài sống trong núi.

Động vật biển cũng đóng vai trò quan trọng của hệ động thực vật Châu Âu. Thực vật biển chủ yếu là tảo đơn bào trôi nổi (phytoplankton). Các loài động vật quan trọng sống trong môi trường biển Châu Âu là giáp xác trôi nổi (zooplankton), động vật thân mềm (molluscs), động vật da gai (echinoderms), các loài tôm, mực ống và bạch tuộc, các loại cá, cá heo, và cá mập.

Một số loài sống trong hang như proteus và dơi.

Con người

Đa số người Châu Âu định cư ở đây trước hoặc trong thời kỳ băng hà cuối cùng cách đây khoảng 10.000 năm. Người Neanderthal và người hiện đại sống chung với nhau vào một giai đoạn nào đó của thời kỳ này.

Sang Thế kỷ XX, số dân Châu Âu là hơn 600 triệu người, nhưng hiện nay số dân đang vào giai đoạn giảm dần vì các nhân tố xã hội khác nhau.

Các vùng ngôn ngữ và văn hóa trong Châu Âu

Sự phân chia thành các vùng văn hóa và ngôn ngữ trong Châu Âu ít mang tính chủ quan hơn là phân chia về mặt địa lý vì nó thể hiện mối liên hệ về văn hóa của con người ở đây. Có thể chia ra làm ba nhóm chính là:

Châu Âu gốc German

Châu Âu gốc German là nơi sử dụng các ngôn ngữ German. Khu vực này gần như tương ứng với Tây - Bắc Châu Âu và một số phần của Trung Âu. Tôn giáo chính của khu vực này là đạo Tin Lành, Thiên Chúa giáo (Kitô giáo). Khu vực này bao gồm các nước: Vương quốc Anh, Iceland, Đức, Áo, Hà Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Luxemburg, Liechtenstein, Quần đảo Faroe, vùng Thụy Sỹ nói tiếng Đức, vùng Vlaanderen thuộc Bỉ, vùng nói tiếng Thụy Điển thuộc Phần Lan, khu tự trị của Phần Lan, và vùng Nam Tyrol thuộc Italia.

Châu Âu gốc Latinh

Châu Âu gốc Latinh là nơi nói các thứ tiếng Roman. Khu vực này gần như tương ứng với Tây-Nam Châu Âu, ngoại trừ Romania và Moldova nằm ở Đông Âu. Đa phần những nước này theo Công giáo, trừ hai Quốc gia: Romania và Moldova. Khu vực này bao gồm các nước: Italia, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, Pháp, Romania, Moldova, vùng Bỉ và vùng Thụy Sỹ nói tiếng Pháp, cũng như vùng Thụy Sỹ nói tiếng Italia và tiếng Romansh.

Châu Âu gốc Slaves

Châu Âu gốc Slaves là nơi nói các thứ tiếng Slaves. Khu vực này gần như tương ứng với Trung và Đông Âu. Tôn giáo chính là Cơ đốc Chính thống giáo, Công giáo và Hồi giáo. Khu vực này gồm các nước: Ukraina, Ba Lan, Nga, Belarus, Cộng hòa Séc, Slovakia, Slovenia, Bosna và Hercegovina, Croatia, Serbia, Montenegro, Cộng hòa Macedonia, Bulgaria.

Ngoài ba nhóm chính kể trên còn có:

Các nước gốc Celt: Scotland, Wales, Bắc Ireland, Cornwall (nằm trong Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland); Đảo Man (phụ thuộc Vương quốc Anh); Ireland; Bretagne (nằm trong Pháp). Đây là các nước và vùng đã hoặc đang nói các thứ tiếng Celt, đồng thời có chung một văn hóa ở góc độ nào đó.

Galicia (Tây Ban Nha) (nằm trong Tây Ban Nha) cũng được một số người coi là một vùng Celt, nơi mà ngôn ngữ gốc Celt của họ đã biến mất cách đây vài trăm năm.

Hy Lạp, nước duy nhất của *"Châu Âu gốc Hy Lạp"* (cũng có thể tính cả cộng đồng Hy Lạp tại Kypros). Đây là nước có thể xếp vào các nước nói tiếng Latinh do liên hệ địa lý và văn hóa với khu vực Địa Trung Hải, hoặc xếp vào nhóm Chính thống giáo Slaves của Châu Âu vì đa phần người dân theo Chính thống giáo.

Ibero-Caucasus, một nhóm bao gồm các sắc tộc thiểu số thuộc vùng Caucasus (cả Bắc và Nam). Nhóm ngôn ngữ Ibero-Caucasus không thuộc hệ ngôn ngữ Ấn-Âu. Nhóm này bao gồm các sắc tộc người Gruzia, Abkhaz, Chechen, Balkars và một số các sắc dân nhỏ khác trong vùng Caucasus.

Thổ Nhĩ Kỳ, sử dụng một thứ tiếng không thuộc hệ ngôn ngữ Ấn-Âu, và gần như một nước Hồi giáo, không giống như các nước ở Châu Âu theo các nhánh khác nhau của đạo Cơ đốc.

Hungaria nói tiếng Magyar, một ngôn ngữ có liên hệ với tiếng Phần Lan và tiếng Estonia. Do vị trí địa lý của nó, Hungaria được xếp vào các nước thuộc Trung và Đông Âu.

Phần Lan và Estonia mặc dù có ngôn ngữ liên hệ với tiếng Hungaria (tuy không chặt chẽ), nhưng lại được xếp vào các nước Bắc Âu (liên hệ còn xa hơn nhiều).

5. CHÂU ĐẠI DƯƠNG

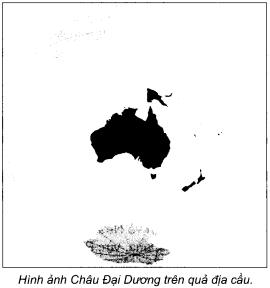

Hình ảnh Châu Đại Dương trên quả địa cầu.

Châu Đại Dương là một khu vực địa lý, thường là địa chính trị, bao gồm các vùng đất chủ yếu là đảo nằm trong Thái Bình Dương và khu vực cận kề. Diện tích là 9.008.458 km² (3.478.185,1 mi²)

Thuật ngữ Châu Đại Dương là phiên âm từ cụm từ tiếng Trung 大洋洲 để chỉ *"Oceania"* trong tiếng Anh hay tiếng Pháp. Cụm từ Oceania được nhà thám hiểm người Pháp Dumont d'Urville tạo ra năm 1831. Châu Đại Dương là một trong số các châu lục được ghi nhận và nó cũng nằm trong số 8 khu vực sinh thái đất liền.

Về mặt dân tộc học, các đảo thuộc Châu Đại Dương được chia thành nhiều khu vực nhỏ hơn, bao gồm: Australasia, Melanesia, Micronesia, Polynesia. Các phần nhỏ của Melanesia và toàn bộ Micronesia cùng Polynesia không tạo thành phần đại lục của Châu Đại Dương.

Ranh giới của Châu Đại Dương được xác định theo nhiều cách khác nhau. Phần lớn những định nghĩa coi phần thuộc Australasia như Australia, New Zealand, New Guinea là một phần nhất định của Quần đảo Mã Lai, thuộc Châu Đại Dương.

Lịch sử khám phá của các nhà thám hiểm

Phạm vi

Theo truyền thống, Châu Đại Dương được hiểu như là bao gồm các khu vực: Australasia, Micronesia, Melanesia và Polynesia. Tuy nhiên, diễn giải về những khu vực này cũng không cố định. Các nhà khoa học và địa lý ngày càng có xu hướng chia châu này thành hai khu vực gọi là Châu Đại Dương gần và Châu Đại Dương xa.

Phần lớn Châu Đại Dương gồm các Quốc đảo, mỗi Quốc đảo có hàng nghìn đảo san hô vòng và đảo núi lửa, với dân số rất thưa thớt và ít. Australia là Quốc gia đại lục duy nhất, còn Papua New Guinea là Quốc gia duy nhất có biên giới bộ với Indonesia (khi coi toàn bộ Indonesia thuộc về Châu Á) hay Indonesia là Quốc gia duy nhất có biên giới bộ với Malaysia, Đông Timor, Papua New Guinea (khi coi các đảo thuộc phía Đông nước này thuộc về Melanesia của Châu Đại Dương).

Trường hợp Melanesia mở rộng tới các đảo phía Đông Indonesia thì điểm cao nhất Châu Đại Dương thuộc về Đỉnh Puncak Jaya ở Tỉnh Papua với độ cao tới 4.884 m (16.024 ft) còn điểm thấp là Hồ Eyre, Australia với độ cao -16 m (-52 feet) so với mực nước biển.

Đây là châu lục lớn thứ năm trên Trái đất. Việc phân chia các khu vực ở Châu Đại Dương phụ thuộc vào nhiều nguồn khác nhau.

D. CÁC ĐẠI DƯƠNG

1. THÁI BÌNH DƯƠNG

Thái Bình Dương (theo tiếng Latinh: *Mare Pacificum*, được đặt tên bởi nhà thám hiểm Bồ Đào Nha Ferdinand Magellan).

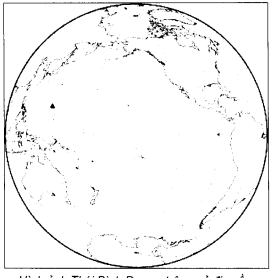

Hình ảnh Thái Bình Dương trên quả địa cầu.

Tổng quan

Thái Bình Dương bao phủ gần 1/3 bề mặt của Trái với diện tích 165,25 triệu km^2, lớn hơn nhiều so với toàn bộ lục địa của Trái đất. Kéo dài khoảng 15.500 km (9.600 dặm) từ Biển Bering ở Bắc Cực đến Nam Băng Dương tại 60^0 Nam (các định nghĩa cũ cho rằng nó kéo dài đến Biển Ross của Nam Cực), nơi rộng nhất theo hướng Đông Tây là vĩ độ 5^{0}B, khoảng 19.800 km (12.300 dặm) từ Indonesia đến bờ biển của Colombia và Pérou, và lớn hơn đường kính của Mặt trăng 5 lần. Điểm thấp nhất trên Trái đất nằm trong rãnh Mariana ở độ sâu 10.911 m (35,797 ft). Độ sâu trung bình của Thái Bình Dương là 4.028~4.188 m (14,000 ft).

Thái Bình Dương bao gồm khoảng 25.000 đảo, đa số các đảo tập trung ở phía Nam xích đạo. Nếu tính cả các đảo ngầm thì con số sẽ lớn hơn rất nhiều. Hiện nay, Thái Bình Dương đang bị thu hẹp do hoạt động kiến tạo đáy đại dương (trong khi Đại Tây Dương, đang mở rộng kích thước), với tốc độ 2 - 3 cm/năm ở cả 3 phía, tương đương 0,5 km^2) một năm.

Cùng với rìa phía Tây của Thái Bình Dương có rất nhiều biển, các biển lớn như Biển Celebes, Biển Coral, Đông Hải, Biển Philippines, Biển Nhật Bản, Biển Đông, Biển Sulu, Biển Tasman, và Hoàng Hải. Eo biển Malacca nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, tuyến Drake và Eo biển Magellan nối Thái Bình Dương với Đại Tây Dương ở phía Đông. Về phía Bắc, Eo biển Bering nối Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương. Kinh tuyến thứ 180 nằm giữa Thái Bình Dương, nên nhiều khi người ta phân biệt Tây Thái Bình Dương (gần Châu Á) nằm ở Đông Bán cầu và Đông Thái Bình Dương (gần Châu Mỹ) thuộc Tây Bán cầu.

Lịch sử thám hiểm

Nhà thám hiểm người Bồ Đào Nha Ferdinand Magellan đã đặt tên cho biển này vào năm 1520. Trong suốt cuộc hành trình của ông từ Eo biển Magellan đến Philippines, Magellan đã không gặp trở ngại. Tuy nhiên, Thái Bình Dương không phải lúc nào cũng *"thái bình"*. Nhiều cơn bão đã tàn phá một loạt đảo trên Thái Bình Dương. Ở các khu vực đất liền ven biển có nhiều núi lửa và thường có động đất. Sóng thần, do động đất dưới đáy biển gây ra, đã tàn phá nhiều đảo và phá hủy nhiều làng mạc, thành phố như đã xảy ra với Haiti, Thái Lan, Nhật Bản, Indonesia.

Đặc điểm về nước

Thể tích nước trong Thái Bình Dương ước tính 622 triệu km^3. Nhiệt độ nước biển đổi từ nhiệt độ đóng băng ở vùng cực đến khoảng 30^{0}C (86^{0}F) ở vùng gần xích đạo. Độ mặn cũng biến đổi theo vĩ độ. Nước ở vùng gần xích đạo ít mặn hơn nước ở vùng có vĩ độ trung bình, do lượng giáng thủy cao quanh năm ở vùng gần xích đạo. Về phía cực ở các vĩ độ ôn hòa, độ mặn cũng thấp, đó là do lượng nước bốc hơi ít. Sự chuyển động của nước trong Thái Bình Dương nhìn chung, theo chiều kim đồng hồ ở Bắc bán cầu và ngược chiều kim đồng hồ ở Nam bán cầu. Dòng hải lưu ở Bắc bán cầu chảy về phía Tây dọc theo Kinh tuyến 15^{0}B do gió mậu dịch, rồi chuyển sang hướng Bắc gần Philippines để đến Nhật Bản hay hải lưu Kuroshio.

Đáy biển

Đáy biển ở lòng chảo trung tâm Thái Bình Dương tương đối đồng đều, các khu vực sâu thẳm với độ sâu trung bình khoảng 4270 m. Sự khác biệt ở khu vực lòng chảo là các ngọn núi dưới mặt nước độ dốc lớn và đỉnh bằng. Phần phía Tây của nền gồm các rặng núi mọc lên trên mặt biển tạo thành các hòn đảo, như Đảo Solomon và New Zealand, cùng các vực sâu, như vực Mariana, vực Philippines, và vực Tonga. Hầu hết các vực nằm sát với rìa ngoài của thềm lục địa phía Tây rộng lớn. Theo rìa phía Đông của lòng chảo Thái Bình Dương là một phần của dãy núi miền trung của đại dương. Khoảng 3000 km trải dài, khoảng 3 km trên mặt nền đại dương bên cạnh.

Địa chất

Thái Bình Dương được hình thành từ đại dương Panthalassa sau khi Pangaea tan vỡ. Không có thời điểm chính xác về sự biến đổi này xảy ra vì sự thay thế đáy biển là một quá trình diễn ra liên tục, tuy nhiên các bản đồ tái tạo lại đáy biển thường đổi tên từ Panthalassa thành Pacific vào khoảng thời gian Đại Tây Dương bắt đầu mở ra. Đại dương Panthalassic lần đầu tiên mở ra cách đây 750 triệu năm từ sự tách ra của Rodinia, nhưng đáy Thái Bình Dương cổ nhất chỉ khoảng 180 triệu năm tuổi.

2. ĐẠI TÂY DƯƠNG

Đại Tây Dương là đại dương lớn thứ 2 trên Trái đất và chiếm khoảng 1/5 diện tích hành tinh với tổng diện tích khoảng 106.400.000 km², được bao quanh bởi Châu Mỹ về phía Tây, Châu Âu và Châu Phi về phía Đông.

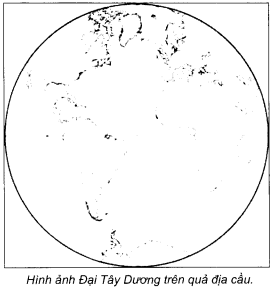

Hình ảnh Đại Tây Dương trên quả địa cầu.

Vị trí địa lý

Đại Tây Dương được nối liền với Thái Bình Dương bởi Bắc Băng Dương về phía Bắc và hành lang Drake về phía Nam. Đại Tây Dương còn ăn thông với Thái Bình Dương qua một công trình nhân tạo là Kênh đào Panama, và được ngăn với Ấn Độ Dương bởi Kinh tuyến 20° Đông. Nó được phân cách với Bắc Băng Dương bởi một đường kéo dài từ Greenland đến Tây Bắc của Iceland và từ phía Đông Bắc của Iceland đến cực Nam của Spitsbergen và North Cape về phía Bắc của Na Uy. Đại Tây Dương có hình chữ S kéo dài từ Bắc xuống Nam và được chia ra làm hai phần: Bắc và Nam Đại Tây Dương bởi dòng nước ngược vùng xích đạo vào khoảng 8 vĩ độ Bắc.

Đáy biển

Các địa hình cơ bản của đại dương này là sống núi giữa đại dương. Nó kéo dài từ Iceland ở phía Bắc đến khoảng 58° Nam, với chiều rộng tối đa khoảng 860 hải lý (1.590 km; 990 mi). Một thung lũng tách giãn cũng kéo dài dọc theo sống núi với chiều dài gần bằng sống núi. Độ sâu của vùng nước ở đỉnh núi là nhỏ hơn 2.700 m ở nhiều nơi, trong khi chân sóng núi, sâu gấp 3 lần. Một số đỉnh núi nhô cao khỏi mặt nước tạo thành các đảo. Đại Tây Dương có một sống núi ngầm khác là Sống núi Walvis.

Sống núi giữa Đại Tây Dương chia Đại Tây Dương thành hai rãnh lớn với độ sâu từ 3.700 - 5.500 m. Một số bồn lớn hơn là Blake, Guiana, Bắc Mỹ, Cabo Verde, và Canaries ở Bắc Đại Tây Dương. Các bồn lớn nhất ở Nam Đại Tây Dương là Angola, Cape, Argentina, và Brasil. Đáy đại dương được cho là tương đối bằng phẳng bao gồm các đồng bằng biển thẳm, rãnh, núi dưới biển, bồn đại dương, cao nguyên, hẻm vực ngầm, và núi đỉnh bằng dưới biển. Nhiều thềm chạy dọc theo các rìa lục địa chiếm khoảng 11% địa hình đáy với một số hẻm vực sâu cắt qua chân lục địa.

Các núi và rãnh dưới đáy biển:

Rãnh Puerto Rico, ở Bắc Đại Tây Dương, là rãnh có độ sâu lớn nhất 8.605 m.

Laurentian Abyss được tìm thấy ngoài khơi bờ biển phía Đông Canada.

Rãnh South Sandwich có độ sâu 8.428 m.

Rãnh Romanche nằm gần xích đạo và có độ sâu khoảng 7.454 m.

Các trầm tích biển gồm:

Các trầm tích lục địa như cát, bùn, và các hạt đá được tạo ra bởi quá trình xói mòn, phong hóa cùng hoạt động núi lửa trên đất liền và được đẩy ra biển. Các vật liệu này được tìm thấy chủ yếu trên các thềm lục địa và có bề dày lớn nhất ở gần cửa sông và các bờ biển.

Các trầm tích biển sâu chứa các vật liệu còn sót lại của các sinh vật lắng đọng xuống đáy biển như sét đỏ và Globigerinida, pteropod, và bùn silic. Phủ hầu hết đáy đại dương và có bề dày thay đổi từ 60 - 3.300 m các trầm tích này dày ở các đai hội tụ, nổi bật là Sống núi Hamilton và các đới nước dâng.

Các trầm tích Authigenic bao gồm các vật liệu như kết hạch namgan. Chúng xuất hiện ở những nơi mà quá trình lắng đọng trầm tích rất chậm hoặc nơi các dòng chảy chọn lọc các vật liệu trầm tích như trong Hewett Curve.

Nước biển

Tính trung bình, Đại Tây Dương có độ mặn lớn nhất trong 5 đại dương. Độ mặn nước trên mặt trong các đại dương mở nằm trong dải từ 33 đến 37‰, thay đổi theo mùa và vĩ độ. Độ bốc hơi, giáng thủy,

dòng chảy ra từ sông, và băng tan trong biển ảnh hưởng đến độ mặn. Mặc dù các giá trị độ mặn thấp nhất chỉ ở gần phía Bắc của xích đạo (do lượng mưa cao ở vùng nhiệt đới), nhìn chung các giá trị thấp nhất cũng xuất hiện ở các vĩ độ cao và dọc theo những bờ biển có các con sông lớn đổ ra. Độ mặn cao nhất ở khoảng 25^0 vĩ Bắc và Nam, ở các khu vực cận nhiệt đới với lượng mưa thấp và bốc hơi cao.

Nhiệt độ bề mặt thay đổi theo vĩ độ, hệ thống dòng hải lưu và mùa phản ánh sự phân bố năng lượng Mặt trời theo vĩ độ, thay đổi dưới - 2^{0}C (28,4 ^{0}F). Nhiệt độ cao nhất gặp ở phía Bắc xích đạo và thấp nhất ở gần các vùng cực. Ở các vĩ độ trung bình, khu vực có nhiệt độ cao nhất dao động trong khoảng 7 - 8^{0}C (12 - 15^{0}F).

Các biển trong Đại Tây Dương

Đại Tây Dương có một bờ biển khúc khuỷu với rất nhiều vịnh và biển như: Biển Caribbeau, Vịnh Mexico, Vịnh St. Lawrence, Địa Trung Hải, Biển Đen, Biển Bắc, Biển Labrador, Biển Baltique, Biển Na Uy-Biển Greenland.

Các vấn đề môi trường

Ô nhiễm biển là một thuật ngữ được dùng để chỉ những chất thải thải vào đại dương gồm các hóa chất và các chất dạng hạt. Nguồn gây ô nhiễm lớn nhất là từ các con sông, chúng mang các chất từ phân bón của hoạt động nông nghiệp cũng như các chất thải từ con người. Sự vượt ngưỡng của các chất hóa học làm giảm lượng ôxy dẫn đến tình trạng thiếu ôxy và tạo ra vùng sinh thái chết.

3. ẤN ĐỘ DƯƠNG

Ấn Độ Dương có diện tích 75.000.000 km^2 bao phủ 20% diện tích mặt nước trên Trái đất. Đại dương này về hướng Bắc được giới hạn bởi Bán đảo Ấn Độ, Pakistan và Iran; về hướng Đông bởi Đông Nam Á (cụ thể là Myanma, Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Châu Đại Dương); về phía Tây bởi Bán đảo Ả Rập và Châu Phi. Ấn Độ Dương mở tại hướng Nam và giáp Nam Đại Dương. Tên gọi được đặt theo tên của Ấn Độ. Theo quy ước Quốc tế, ranh giới giữa Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương nằm ở Kinh tuyến 20^0 Đông, và ranh giới với Thái Bình Dương nằm ở kinh tuyến đi ngang qua Đảo Tasmania. Ấn Độ Dương chấm dứt chính xác tại Vĩ tuyến 60^0 Nam và nhường chỗ cho Nam Đại Dương.

Địa lý

Thềm lục địa của đại dương này hẹp với bề rộng trung bình 200 km, trừ biển ngoài khơi Châu Úc có bề rộng hơn 1.000 km. Chiều sâu trung bình của đại dương là 3.890 m (12.762 feet). Điểm sâu nhất là Diamantina Deep ở rãnh Diamantina với độ sâu là 8.047 m (26.401 feet), đôi khi người ta cũng nhắc đến rãnh Sunda với độ sâu 7.258-7.725 m (23.812-25.344 ft). Phía Bắc của vĩ độ 50^0 Nam, 86% đại dương bị bao phủ bởi các trầm tích biển sâu, trong đó một nửa là đới globigerina. 14% còn lại bị phủ bởi các trầm tích lục địa. Những trầm tích băng phân bố chủ yếu ở vĩ độ cận phía Nam.

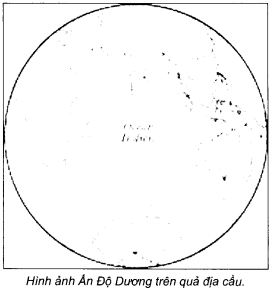

Hình ảnh Ấn Độ Dương trên quả địa cầu.

Địa hình dưới biển

Ấn Độ Dương là một trong những đại dương lớn trẻ nhất. Nó có các sống núi tách giãn đang hoạt động và là một phần trong hệ thống những sống núi giữa đại dương:

Sống Núi Carlsberg

Sống Núi Tây Nam Ấn Độ Dương

Sống Núi Đông Nam Ấn Độ Dương

Sống Núi trung tâm Ấn Độ Dương

Sống Núi Ninety East chạy theo phương Bắc-Nam ở Kinh độ 90^0 Đông, chia cắt Ấn Độ Dương thành phần phía Đông và phía Tây.

Sống Núi Chagos - Laccadive là một dải núi ngầm khác chạy theo hướng gần như Bắc - Nam giữa Lakshadweep, Atolls of the Maldives và Quần đảo Chagos.

Cao nguyên Kerguelen là một lục địa nhỏ bị nhấn chìm, có nguồn gốc núi lửa ở Nam Ấn Độ Dương.

Cao nguyên Mascarene là một cao nguyên dưới biển dài 2000 km nằm ở phía Đông Madagascar.

Tuyến hàng hải

Ấn Độ Dương có các tuyến đường biển quan trọng nối Trung Đông, Châu Phi, và Đông Á với Châu Âu và Châu Mỹ. Có tuyến vận chuyển dầu khí và các sản phẩm dầu khí quan trọng từ Vịnh Ba Tư

và Indonesia. Những nơi có trữ lượng Hydrocarbon lớn nằm ở các khu vực ngoài khơi Ả Rập Saudi, Iran, Ấn Độ, và Tây Úc. Khoảng 40% sản lượng dầu khí trên biển của Thế giới từ Ấn Độ Dương. Những bãi biển cát chứa nhiều khoáng vật nặng và các mỏ sa khoáng được khai thác bởi các Quốc gia sở hữu một phần vùng biển này, đặc biệt là Ấn Độ, Nam Phi, Indonesia, Sri Lanka, và Thái Lan.

Hải lưu: Hải lưu Agulhas, Hải lưu Đông Madagascar, Hải lưu Somali, Hải lưu Mozambique, Hải lưu Leeuwin, Hải lưu Indonesia, Hải lưu Bắc xích đạo, Hải lưu Nam xích đạo.

Các biển: Biển Andaman, Biển Đỏ (Hồng Hải)

Eo biển: Eo biển Malacca, Eo biển Mozambique

Vịnh: Vịnh Tadjoura, Vịnh Aden, Vịnh Ba Tư hay Vịnh Persian, Vịnh Bengal.

Các đảo: Quần đảo Mentawai, Quần đảo Nicobar

Đông: Quần đảo Andaman (Ấn Độ), Quần đảo Ashmore và Cartier (Australia), Đảo Christmas (Australia), Quần đảo Cocos (Keeling) (Australia), Đảo Dirk Hartog (Australia), Houtman Abrolhos (Australia), Quần đảo Langkawi (Malaysia), Quần đảo Mentawai (Indonesia), Quần đảo Mergui (Myanmar), Đảo Nias (Indonesia), Quần đảo Nicobar (India), Penang (Malaysia), Quần đảo Phi Phi (Thái Lan), Phuket (Thái Lan), Đảo Simeulue (Indonesia), Đảo Weh (Indonesia), Sri Lanka.

Tây: Agalega (Mauritius), Bassas da India (Pháp), Quần đảo Bazaruto (Mozambique), Cargados Carajos (Mauritius), Quần đảo Chagos (kể cả Diego Garcia) (Vương quốc Anh), Comoros, Đảo Europa (Pháp), Quần đảo Glorioso (Pháp), Đảo Juan de Nova (Pháp), Quần đảo Lakshadweep (Ấn Độ), Quần đảo Lamu (Kenya), Madagascar, Đảo Mafia (Tanzania), Maldives, Mauritius, Mayotte (Pháp), Pemba (Tanzania), Quần đảo Quirimbas (Mozambique), Réunion (Pháp), Rodrigues (Mauritius), Seychelles, Đảo Socotra (Yemen), Đảo Tromelin (Pháp), Zanzibar (Tanzania).

Nam: Đảo Amsterdam (Pháp), Quần đảo Crozet (Pháp), Đảo Heard và quần đảo McDonald (Australia), Quần đảo Kerguelen (Pháp), Quần đảo Prince Edward (Nam Phi), Đảo Saint-Paul (Pháp).

4. NAM ĐẠI DƯƠNG

Nam Đại Dương là một vùng nước bao quanh một châu lục là Châu Nam Cực. Nó là đại dương lớn thứ tư và được xác định muộn nhất, chỉ được chấp thuận bằng quyết định của Tổ chức Thủy văn Quốc tế (IHO) năm 2000, mặc dù thuật ngữ này đã được sử dụng rất lâu và mang tính truyền thống ở các nhà hàng hải. Sự thay đổi này phản ánh những phát kiến gần đây trong lĩnh vực hải dương học về tầm quan trọng của các dòng hải lưu. Trước đây, Đại Tây Dương, Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương được coi là mở rộng tới tận Châu Nam Cực, định nghĩa này hiện nay vẫn còn được một số tổ chức địa lý sử dụng, trong đó có cả Hiệp hội Địa lý Quốc gia (NGS) của Mỹ.

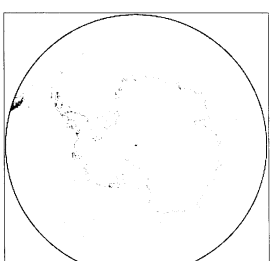

Hình ảnh Nam Đại Dương.

Lịch sử

Ấn bản lần thứ hai (năm 1937) của *IHO Limits of Oceans and Seas* có tên Nam Đại Dương; tuy nhiên, nó lại không xuất hiện trong ấn bản lần thứ ba (năm 1953), do sự biến động giới hạn thủy văn phía Bắc của nó theo mùa và bởi các nhà khoa học cảm thấy rằng một đại dương nên được định nghĩa như là *"vùng nước bao quanh bởi đất"* chứ không phải *"vùng nước bao quanh đất"*. Các tổ chức thủy văn của từng Quốc gia thành viên riêng rẽ đã định nghĩa ranh giới của chính họ cho đại dương này; ví dụ Vương quốc Anh sử dụng vĩ tuyến 55° Nam.

IHO lại đưa ra vấn đề này năm 2000. Trong số 68 Quốc gia thành viên đã có 28 có phản ứng và gần như tất cả các thành viên đều phản ứng, ngoại trừ Argentina, đã đồng ý định nghĩa một đại dương mới. Đề xuất cho tên gọi Southern Ocean (Nam Đại Dương) được 18 phiếu, vượt xa tên gọi đề xuất thứ hai là Antarctic Ocean (Nam Băng Dương/đại dương Nam Cực). Một nửa số phiếu ủng hộ cho việc kết thúc đại dương này tại 60^0 vĩ Nam (mà không có các gián đoạn đất liền tại vĩ tuyến này), với 14 phiếu cho các định nghĩa khác, chủ yếu là 50^0 vĩ Nam, nhưng có một số phiếu cho vĩ độ xa về phía Bắc tới 35^0 vĩ Nam.

Một số nguồn khác, như Hiệp hội Địa lý Quốc gia Hoa Kỳ (NGS) vẫn tiếp tục thể hiện Đại Tây Dương, Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương như là các đại dương trải rộng tới sát bờ biển Châu Nam Cực.

Địa lý

Về mặt địa lý hải dương học được định nghĩa như là một đại dương gắn liền với hải lưu vòng Nam Cực, là hải lưu lưu thông xung quanh Châu Nam Cực. Nó bao gồm Biển Amundsen, Biển Bellingshausen, một phần của Hành lang Drake, Biển Ross, một phần nhỏ của Biển Scotia và Biển Weddell. Tổng diện tích của nó là 20.327.000 km² và đường bờ biển kéo dài 17.968 km.

Các tọa độ địa lý của nó về danh nghĩa là 65°00′ Nam và 0°00′ Đông, nhưng Nam Đại Dương có nét đặc biệt duy nhất do người ta vẫn coi nó như là một vùng nước lưu thông lớn có dạng vòng tròn bao quanh Châu Nam Cực; vòng tròn này nằm giữa vĩ tuyến 60° Nam và bờ biển của Châu Nam Cực cũng như nó chứa đựng đủ 360° tính theo kinh độ.

Tuy nhiên, định nghĩa này không phải là phổ biến. Tại Australia, Nam Đại Dương được định nghĩa giống như định nghĩa của IHO nhưng có bao gồm toàn bộ vùng nước còn lại nằm giữa Châu Nam Cực và các bờ biển phía Nam của Australia và New Zealand cũng như được thể hiện trên bản đồ giống như vậy. Cụ thể, các bản đồ bờ biển của Tasmania và Nam Úc luôn luôn đánh dấu các khu vực biển là Nam Đại Dương mà không bao giờ là Ấn Độ Dương.

Nam Đại Dương được hình thành về mặt địa lý hải dương học khi Châu Nam Cực và Nam Mỹ chuyển động ra xa tạo ra hành lang Drake và hải lưu vòng Nam Cực đã được tạo ra khoảng 30 triệu năm trước, điều này làm cho đại dương trẻ hơn nhiều so với các đại dương khác. Điểm được lựa chọn chủ yếu là hành lang Drake. Frông vùng cực (vùng hội tụ Nam Cực) là định nghĩa tự nhiên tốt nhất cho sự mở rộng về hướng Bắc của Nam Đại Dương; nó là khu vực đặc biệt ở giữa dòng hải lưu quanh Châu Nam Cực làm tách bạch các vùng nước rất lạnh ở bề mặt xung quanh vùng cực ở phía Nam với các vùng nước ấm ở phía Bắc; Frông và hải lưu mở rộng xung quanh toàn bộ Châu Nam Cực, đạt tới phía Nam của vĩ tuyến 60° Nam gần New Zealand và gần với 48° Nam khi Nam Đại Tây Dương trùng khớp với đường cực đại của các luồng gió Tây.

Khí hậu

Nhiệt độ nước biển dao động từ 28 đến 50°F (-2 đến 10°C). Các trận bão, gió xoáy di chuyển theo hướng Đông xung quanh Châu Nam Cực và thông thường là mạnh do sự chênh lệch nhiệt độ giữa các vùng đóng băng và đại dương. Khu vực đại dương từ khoảng vĩ tuyến 40° Nam cho tới vòng Cực Nam về trung bình là có các trận gió mạnh nhất trên Trái đất. Về mùa Đông, đại dương bị đóng băng tới vĩ tuyến 65° Nam ở khu vực Thái Bình Dương và 55° Nam ở khu vực Đại Tây Dương, làm hạ nhiệt độ bề mặt xuống dưới 0°C; tại một số điểm bờ biển do gió thổi liên tục từ phía trong đã làm cho đường bờ biển không bị đóng băng vào mùa Đông.

Địa hình

Nam Đại Dương là một đại dương có độ sâu từ 4.000 đến 5.000 m tại phần lớn khu vực của nó, và một diện tích hữu hạn thuộc vùng nước nông. Thềm lục địa Nam Cực nói chung là hẹp và sâu bất thường. Gờ của nó nằm ở độ sâu từ 400 đến 800 m (trung bình toàn cầu chỉ khoảng 133 m). Các vùng đóng băng của Nam Cực dao động từ ít nhất là 2,6 triệu km² vào Tháng 3 tới khoảng 18,8 triệu km² vào Tháng 9, gấp khoảng 7 lần khi nhỏ nhất. Dòng hải lưu quanh Châu Nam Cực (dài 21.000 km), chuyển động liên tục về hướng Đông. Nó là dòng hải lưu lớn nhất Thế giới, đem theo 130 triệu m³ nước trên giây - 100 lần lớn hơn lưu lượng của tất cả các dòng sông trên Thế giới.

Các cao độ

Điểm thấp nhất: -7.235 m tại phần phía Nam của rãnh Sandwich Nam, tại 60°00′ Nam, 0°24′ Tây, điểm cao nhất: Mực nước biển 0 m.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên

Có thể có các mỏ dầu và khí đốt lớn trên rìa lục địa; trầm tích mangan; các lớp sa khoáng; cát và sỏi; nước ngọt trong núi băng; động vật như mực ống, cá voi, hải cẩu, nhuyễn thể và nhiều loài cá.

Các nguy hiểm tự nhiên

Những núi băng khổng lồ cao tới vài trăm mét; có nhiều phần tách ra của các núi băng hay các đồi băng. Lớp băng trên mặt biển (nói chung dày 0,5 tới 1 m), đôi khi bị biến động ngắn hạn và sự dao động mạnh trong năm hay giữa các năm. Thềm lục địa ở đây sâu được bao phủ bởi các trầm tích từ thời kỳ băng hà dao động mạnh trên một khoảng cách nhỏ. Và là vùng gió to, sóng lớn, kéo dài trong năm. Vùng này giao thông vận tải gặp khó khăn do bị băng che phủ. Thời gian chủ yếu từ Tháng 5 đến Tháng 10. Đây là khu vực thiếu các nguồn tìm kiếm và cứu hộ.

Môi trường

Sự tăng cường của bức xạ tia cực tím từ Mặt trời tạo ra lỗ thủng tầng ôzôn trên bầu trời Nam Cực đã làm suy giảm khả năng sinh sản của thực vật phù du tới 15% và làm tổn thương ADN của một số loài cá.

Việc đánh bắt hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không điều tiết, đặc biệt là sự đánh bắt loài cá vược Patagoni (Dissostichus eleginoides) từ 5 đến 6 lần nhiều hơn mức cho phép đã ảnh hưởng tới khả năng duy trì của loài này.

Tỷ lệ tử vong cao của loài chim biển do đánh bắt hải sản quá lớn.

Quần thể hải cẩu lông (phân họ Arctocephalinae) hiện nay được bảo vệ nhưng vẫn đang suy giảm số lượng do sự khai thác cạn kiệt của con người vào các Thế kỷ: XVIII và XIX.

Các hiệp ước Quốc tế

Nam Đại Dương là chủ thể của mọi Hiệp ước Quốc tế liên quan tới các đại dương trên Thế giới. Ngoài ra, nó còn là chủ thể của thỏa ước liên quan tới khu vực như: Ủy ban Quốc tế nghề săn cá voi (cấm săn bắt cá voi cho mục đích thương mại ở phía Nam của vĩ tuyến 40^0 Nam (ở phía Nam của vĩ tuyến 60^0 Nam trong khu vực nằm giữa 50^0 tới 130^0 Tây); Hiệp ước về bảo tồn hải cẩu Nam Cực (giới hạn việc săn bắt); Hiệp ước về bảo tồn các nguồn sinh vật biển Nam Cực (điều tiết việc đánh cá)...

5. BẮC BĂNG DƯƠNG

Bắc Băng Dương là đại dương nhỏ nhất trong năm đại dương của Trái Đất, bao quanh cực Bắc. Nơi đây băng tuyết bao phủ hoàn toàn vào mùa Đông và một phần quanh năm. Có diện tích 14.090.000 km² và có độ sâu trung bình 1.038 m. Bao quanh bởi các vùng đất của Liên bang Nga, Hoa Kỳ (vùng Alaska), Canada, Na Uy, Đan Mạch (vùng Greenland). Nhiệt độ và độ mặn của nó thay đổi theo mùa vào thời gian đóng băng và tan băng. Độ mặn của nó có giá trị thấp nhất so với giá trị độ mặn trung bình của 5 đại dương lớn. Nguyên nhân do tốc độ bốc hơi thấp, lượng nước ngọt đổ vào từ các sông, suối lớn không nhiều và có ít liên hệ với các đại dương và vực nước xung quanh.

Lịch sử thám hiểm

Trong hầu hết lịch sử Châu Âu, vùng khu vực của Bắc Cực phần lớn chưa được khám phá và chỉ mang tính phỏng đoán. Pytheas của Massilia đã có một chuyến thám hiểm về phía Bắc vào năm 325 Tr. CN, đến vùng đất mà ông gọi là *"Eschate Thule"*, nơi Mặt trời chỉ có 3 giờ mỗi ngày và mặt nước bị thay thế bằng một chất đông cứng *"trên đó người ta không thể đi bộ cũng như không thể đi bằng tàu."* Ông có thể đã miêu tả lớp biển băng mỏng ngày nay là *"chõm băng nhỏ"*. Từ *"Thule"* có thể là Na Uy qua Quần đảo Faroe hoặc Đảo Shetland mà ông đã nêu ra.

Các nhà bản đồ học không chắc rằng liệu có thể vẽ khu vực xung quanh Bắc cực là vùng đất (như trong bản đồ năm 1507, của Johannes Ruysch, hay bản đồ năm 1595, của Gerardus Mercator) hay vùng nước (như trong bản đồ Thế giới năm 1507, của Martin Waldseemüller).

Vài cuộc thám hiểm đã đi sâu hơn vào vòng Bắc Cực trong thời gian trên và đã vẽ một vài hòn đảo nhỏ như Novaya Zemlya (Thế kỷ XI) và Spitsbergen (1596). Tuy nhiên, do khu vực này thường xuyên bị băng phủ nên giới hạn phía Bắc của nó vẫn chưa rõ ràng. Nhiều nhà sản xuất biểu đồ điều hướng đều dè dặt hơn so với một số các nhà vẽ bản đồ huyền ảo trước đó. Họ có xu hướng để lại một số khu vực trống, chỉ với những đoạn bờ biển đã biết phác thảo ra.

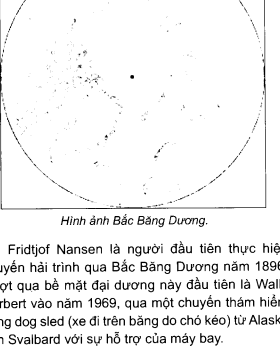

Hình ảnh Bắc Băng Dương.

Fridtjof Nansen là người đầu tiên thực hiện chuyến hải trình qua Bắc Băng Dương năm 1896. Vượt qua bề mặt đại dương này đầu tiên là Wally Herbert vào năm 1969, qua một chuyến thám hiểm bằng dog sled (xe đi trên băng do chó kéo) từ Alaska đến Svalbard với sự hỗ trợ của máy bay.

Từ năm 1937, các trạm nghiên cứu băng trôi của Liên Xô (cũ) và Nga đã quan trắc trên diện rộng Bắc Băng Dương. Các nhà khoa học sống trên các tảng băng trôi và đã đi được hàng ngàn cây số trên những tảng băng trôi đó.

Động vật và thực vật

Vùng này có nhiều loài động vật biển bị đe dọa gồm: Hải tượng (Odobenus rosmarus) và cá voi. Đây là khu vực có một hệ sinh thái mong manh, chậm thay đổi và chậm phục hồi khi bị phá vỡ. Lion's mane jellyfish là loài phổ biến thuộc vùng nước của Bắc Băng Dương và pholis fasciata là loài duy nhất của họ Pholidae còn sống trong đại dương.

Bắc Băng Dương có tương đối ít các loài thực vật ngoại trừ phytoplankton. Phytoplankton là một phần quan trọng của đại dương và là lượng sinh khối lớn ở Bắc Băng Dương. Ở đây, chúng ăn nguồn thức ăn từ các con sông và các dòng hải lưu của Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Vào suốt mùa Hè, Mặt trời hiện diện cả ngày lẫn đêm, điều này giúp cho phytoplankton quang hợp nhiều hơn và sinh sản một cách nhanh chóng. Nhưng yếu tố này ngược lại trong mùa Đông.

B. VẺ ĐẸP KỲ DIỆU CỦA TRÁI ĐẤT

BIỂN

1. Biển Philippines - 5.177.762 km²

Biển Philippines là một biển nằm ở phía Đông và Bắc của Philippines, bao phủ một diện tích bề mặt khoảng 5 triệu km² (2 triệu mi²), nằm ở phần phía Tây của Bắc Thái Bình Dương. Biển này tiếp giáp với Quần đảo Philippines (Luzon, Samar, Leyte và Mindanao) về phía Tây Nam; Palau, Yap, và Ulithi về phía Đông Nam.



Bản đồ Biển Philippines, Philippines.

Quần đảo Mariana, bao gồm: Guam, Saipan và Tinian về phía Đông, Quần đảo Bonin và Iwo Jima về phía Đông Bắc; Đảo Honshu, Shikoku, và Kyūshū của Nhật Bản về phía Bắc; Quần đảo Ryukyu (Okinawa, Miyako, và Yaeyama) về phía Tây Bắc và Đài Loan ở cực Tây.

2. Biển San hô - 4.791.000 km²

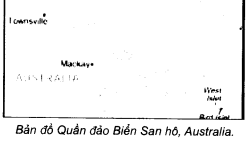

Bản đồ Quần đảo Biển San hô, Australia.

Biển San hô là một biển ven lục địa ở ngoài bờ Đông Bắc Australia. Ranh giới về phía Tây biển này là bờ phía Đông của Bang Queensland, do đó biển gồm cả Rạn san hô Great Barrier, ranh giới phía Đông là Vanuatu (trước kia tên là New Hebrides) và Nouvelle-Calédonie, ranh giới phía Bắc ở khoảng cực Nam của Quần đảo Solomon. Phía Nam của biển này là Biển Tasman.

Khi Rạn san hô Great Barrier cùng với hệ thống đảo của nó thuộc về Bang Queensland, thì phần lớn vỉa san hô và những đảo nhỏ ở phía Đông của biển này thuộc về lãnh thổ Quần đảo Biển San hô (Coral Sea Islands Territory). Thêm vào đó, về mặt địa lý, một số đảo ở phía Tây thuộc về Nouvelle Calédonie cũng là thành phần của Quần đảo Biển San hô, như Quần đảo Chesterfield và Bellona Reefs.

Vũng Biển San hô được hình thành vào khoảng 58 - 48 triệu năm trước vì thềm lục địa Queensland nâng lên, tạo thành Dãy núi Great Dividing Range, và cùng lúc đó, các khối lục địa lún xuống.

Về mặt sinh thái học, Biển San hô là nguồn cung cấp san hô quan trọng cho Rạn san hô Great Barrier, cả trong lúc hình thành và sau khi mức biển thấp xuống.

Biển San hô là nơi diễn ra các cuộc hải chiến giữa Australia, Nhật, Hoa Kỳ trong Đại chiến Thế giới lần Thứ Hai.

3. Biển Ả Rập - 3.862.000 km²

Biển Ả Rập là một vùng biển của Ấn Độ Dương có biên giới phía Đông là Ấn Độ, phía Bắc giáp Pakistan và Iran, phía Tây là Bán đảo Ả Rập, phía Nam ước lượng là đường giữa Mũi Cape Guardafui - điểm Đông Bắc của Somalia- nhóm Đảo Socotra, Thành phố Kanyakumari ở Ấn Độ, và bờ biển Tây của Sri Lanka.

Mô tả địa lý

Diện tích Biển Ả Rập rộng khoảng 3.862.000 km². Chiều rộng tối đa là khoảng 2.400 km, và chiều sâu tối đa là 4.652 m, ở Vũng Ả Rập khoảng cùng vĩ độ như mỏm cực Nam của Ấn Độ. Sông Indus - sông lớn nhất ở Pakistan, cũng gọi là Sông Sindhu - là sông lớn nhất chảy trực tiếp vào biển này, cùng với các sông: Netravathi, Sharavathi, Narmada, Tapti, Mahi và nhiều sông ở Bang Kerala của Ấn Độ. Bờ biển Ả Rập ở vùng Trung Ấn được gọi là Bờ biển Konkan, còn bờ ở vùng Nam Ấn gọi là Bờ biển Malabar.

Biển Ả Rập có 2 nhánh quan trọng: Vịnh Aden ở Tây Nam, nối với Biển Đỏ thông qua Eo biển Bab-el-Mandeb, và Vịnh Oman ở Tây Bắc, nối với Vịnh Ba Tư.

Ngoài các nhánh lớn trên, còn có các Vịnh Cambay và Vịnh Kutch trên bờ Ấn Độ. Biển Ả Rập có ít đảo, nhóm đảo chính là nhóm Đảo Socotra, ngoài bờ Châu Phi, và nhóm Đảo Lakshadweep, ngoài bờ Ấn Độ.

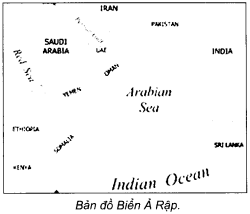

Bản đồ Biển Ả Rập.

Các nước nằm trên đường Bờ biển Ả Rập là Ấn Độ, Yemen, Oman, Iran, Pakistan, Sri Lanka, Maldives và Somalia.

Các thành phố nằm trên bờ biển này là Karachi và Gwadar của Pakistan, Mumbai (Bombay), Surat, Panjim, Mangalore và Cochin của Ấn Độ, Aden của Yemen, Salalah của Oman, Chabahar của Iran, Mogadishu của Somalia và Colombo của Sri Lanka.

Các tuyến đường buôn bán

Tuyến đường gọi là Sindhu Sagar được người Ấn Độ biết đến từ thời Vệ Đà, là một tuyến đường thương mại hàng hải quan trọng ở thời thuyền buồm cận duyên. Nó có thể có từ đầu thiên niên kỷ thứ III Tr. CN, và chắc chắn là từ cuối thiên niên kỷ thứ II Tr. CN mà sau này gọi là thời đại thuyền buồm. Thời Julius Caesar, nhiều tuyến đường buôn bán phối hợp thủy - bộ đã được thiết lập, tùy thuộc vào việc vận tải đường thủy qua biển này quanh vùng đất có địa hình gồ ghề để lên phía Bắc đế quốc La Mã.

Các tuyến đường này thường bắt đầu ở vùng Viễn Đông hoặc xuôi dòng sông ở Bang Madhya Pradesh (Ấn Độ) bằng việc đổi phương tiện vận chuyển qua thành phố lịch sử Bharuch (Ấn Độ) xuyên qua vùng bờ biển mà con người không cư ngụ được của Iran ngày nay. Rồi từ đó, chia thành 2 dòng ở vùng Hadhramaut, dòng ngược lên Bắc vào Vịnh Aden rồi vào vùng Cận Đông; và dòng phía Nam xuôi xuống Alexandria (Ai Cập) qua Cảng Axum của Biển Đỏ. Mỗi tuyến đường chính đều phải đổi phương tiện vận chuyển sang cho đoàn súc vật thồ xuyên qua vùng sa mạc, có nguy cơ gặp bọn cướp và thuế cắt cổ của chính quyền địa phương. Đây là những điều thực tế đã được nói tới trong truyện ***Nghìn Lẻ Một Đêm*** Và ***Chàng Sinbad Người Đi Biển***.

Quan trọng là tuyến đường bờ biển phía Nam qua vùng đất gỗ ghề của vùng Nam Bán đảo Ả Rập (Yemen và Oman ngày nay), tuyến đường mà các Pharaon của Ai Cập lập ra các kênh nông để phục vụ việc buôn bán. Tuyến đường này chạy dọc theo tuyến của Kênh Suez ngày nay, còn tuyến khác từ Biển Đỏ tới Sông Nile. Sau này Vương quốc Axum mọc lên ở Ethiopia để cai trị để quốc buôn bán bắt nguồn từ việc buôn bán với Châu Âu qua Alexandria.

Các tuyến đường buôn bán xuyên đại dương ngang qua Biển Ả Rập đã có từ thời cổ, nối vùng Cận Đông với Đông Phi, Ấn Độ, Đông Nam Á và Trung Quốc. Về lịch sử, thuyền buồm *thuộc loại gọi* là thuyền buồm Ả Rập đã được dùng vào lúc có gió mùa để đi biển. Biển làm thành tuyến đường thủy chủ yếu giữa Châu Âu và Ấn Độ qua Kênh Suez, nối Biển Đỏ với Địa Trung Hải.

4. Biển Đông[1] - 3.500.000 km²

Biển Đông là một biển rìa lục địa và là một phần của Thái Bình Dương, trải rộng từ Singapore tới Eo biển Đài Loan và bao phủ một diện tích khoảng 3.500.000 km². Đây là biển lớn thứ tư Thế giới sau Biển Philippines, Biển San hô và Biển Ả Rập. Vùng biển này và các quần đảo của nó là đối tượng tranh chấp, xung đột giữa nhiều Quốc gia trong vùng.



Biển Đông nhìn từ Mũi Né.

Tên gọi

Tên gọi phổ biến nhất trong hầu hết các ngôn ngữ thường mang ý nghĩa là vùng biển nằm ở phía Nam Trung Quốc.

Thời Hán và Nam Bắc triều, người Trung Quốc gọi biển là *"Trướng Hải"* (Hán văn phồn thể: 漲海, Hán văn giản thể: 涨海), *"Phí Hải"* (Hán văn: 沸海), từ thời Đường dần dần đổi sang gọi là *"Nam Hải"* (南海). Hiện tại *"Nam Hải"* là tên gọi quan phương của biển này ở Trung Quốc. Từ thời Cận đại, do tên gọi của biển có

1. Hiện có một số cuốn sách và bản đồ của một vài Quốc gia ghi là: Biển Trung Hoa là hoàn toàn sai. (BT.)

nhiều ngôn ngữ mang ý nghĩa là biển nằm ở phía Nam Trung Quốc nên khi dịch sang Trung văn đã làm phát sinh thêm tên gọi *"Nam Trung Quốc Hải"* (Hán văn phồn thể: 南中国海, Hán văn giản thể: 南中國海) và *"Trung Quốc Nam Hải"* (Hán văn phồn thể: 中國南海, Hán văn giản thể: 中国南海) nên có tên gọi như vậy.

Philippines gọi là Biển Luzon (theo tên Hòn đảo lớn Luzon của Philippines) hoặc biển Tây Philippines.

Tại Việt Nam biển này thường được gọi là Biển Đông, ý là vùng biển nằm ở phía Đông Việt Nam*. Do tại Trung Quốc *"Biển Đông"* (Đông Hải) được dùng để chỉ biển Hoa Đông nên cần chú ý phân biệt để tránh lẫn lộn hai khái niệm *"Biển Đông"* khác nhau này.

Tên gọi Quốc tế của Biển Đông ra đời từ nhiều Thế kỷ trước, ý chỉ vị trí là biển Nam Trung Hoa, vì thời bấy giờ Trung Quốc là nước rộng lớn nhất, phát triển nhất, nổi tiếng nhất trong khu vực và đã có giao thương với phương Tây qua con đường tơ lụa. Lợi dụng tên gọi mập mờ này mà ngày nay, Trung Quốc đã thực hiện mưu đồ xâm chiếm hai quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa cùng một số vùng lãnh hải khác thuộc chủ quyền của Việt Nam. Ngày nay, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã kiên trì bảo vệ từng tấc đất, lãnh hải thiêng liêng của Tổ quốc theo Luật biển Quốc tế năm 1982 và ứng xử ở Biển Đông theo nguyên tắc DOC và COC trong hòa bình để giải quyết các vấn đề tranh chấp. Tên gọi nhiều biển, đại dương vốn cần cứ vào vị trí của chúng so với các vùng đất gần đó cho dễ tra cứu, không có ý nói về **chủ quyền**. Có thể kể ra các thí dụ là Ấn Độ Dương, là đại dương ở phía Nam Ấn Độ, giáp nhiều nước ở Châu Á và Châu Phi, không phải là của riêng nước Ấn Độ; hay Biển Nhật Bản, được bao quanh bởi Nga, Bắc Triều Tiên, Hàn Quốc và Nhật Bản, nhưng điều đó không có nghĩa là của Nhật Bản.

Địa lý

Giới hạn

Tổ chức Thủy văn học Quốc tế đề ra giới hạn của Biển Đông như sau:

Ở phía Nam: Giới hạn phía Đông và phía Nam của Eo biển Singapore và Eo biển Malacca, phía Tây đến Tanjong Kedabu (1°06'B 102°58'Đ), trải xuống bờ biển phía Đông Đảo Sumatra tới Mũi Lucipara (3°14'N 106°05'Đ) rồi đến Tanjong Nanka - cực Tây của Đảo Banka - băng qua đảo này đến Tanjong Berikat (2°34'N 106°51'Đ) tiếp đến Tanjong Djemang (2°36'N 107°37'Đ) trên Đảo Billiton, sau đó men theo bờ biển phía Bắc đảo này đến Tanjong Boeroeng Mandi (2°46'N 108°16'Đ) rồi từ đó đến Tanjong Sambar (3°00'N 110°19'Đ) - cực Tây Nam của Đảo Borneo.

Ở phía Đông: Xuất phát từ Tanjong Sambar, đi qua bờ phía Tây Đảo Borneo đến điểm phía Bắc Tanjong Sampanmangio, rồi theo một đường thẳng đến các điểm phía Tây của Đảo Balabac và cụm rạn đá Secam, hướng đến điểm phía Tây của Đảo Bancalan và đến Mũi Buliluyan (điểm Tây Nam của Đảo Palawan), băng qua đảo này là điểm phía Bắc Mũi Cabuli, rồi từ đây đến điểm Tây Bắc của Đảo Lubang và đến Mũi Fuego (14°08'B) thuộc Đảo Luzon, băng qua đảo này đến Mũi Engaño (tức điểm Đông Bắc của Đảo Luzon), sau đó đi dọc theo một đường thẳng nối mũi này với điểm phía Đông của Đảo Balintang (20°B) và điểm phía Đông của Đảo Y'Ami (21°05'B), rồi từ đây hướng đến Garan Bi (mũi phía Nam của Đảo Đài Loan (Formosa), băng qua đảo này đến điểm Đông Bắc của Santyo (25°B).

Ở phía Bắc: Từ Fuki Kaku - điểm phía Bắc của Đảo Đài Loan - đến Đảo Nguru Son, sau đó đến điểm phía Nam của Đảo Bình Đàm (25°25'B) rồi hướng về phía Tây dọc theo vĩ tuyến 25°24'B tới bờ biển Phúc Kiến. Ở phía Tây: Đất liền Châu Á, giới hạn phía Nam của Vịnh Thái Lan và bờ biển phía Đông Bán đảo Mã Lai. Biển nằm trên một thềm lục địa ngầm; trong những kỷ băng hà gần đây nước biển đã hạ thấp xuống hàng trăm mét, và Borneo từng là một phần của lục địa Châu Á. Các nước và lãnh thổ có biên giới với vùng biển này (theo chiều kim đồng hồ từ phía Bắc) gồm: Đại lục Trung Quốc, Ma Cao, Hồng Kông, Đài Loan, Philippines, Malaysia, Brunei, Indonesia, Singapore, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam.

Nhiều con sông lớn chảy vào Biển Đông gồm các Sông Châu Giang, Mân Giang, Sông Cửu Long (Phúc Kiến), Sông Hồng, Sông Mê Kông, Sông Rajang, Sông Pahang, và Sông Pasig.

Địa danh trong Biển Đông

Vịnh Bắc Bộ là phần Biển Đông giữa miền Bắc Việt Nam với Đảo Hải Nam miền Nam Trung Quốc. Bờ phía Tây là bờ biển Việt Nam từ Thanh Hóa đến Móng Cái. Phía Bắc từ Móng Cái trở sang phía Đông là 2 tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông của Trung Quốc với Bán đảo Lôi Châu. Bờ Đông là Đảo Hải Nam của Trung Quốc. Trong vịnh có hàng nghìn đảo nhỏ, nổi tiếng nhất là các đảo trong Vịnh Hạ Long được UNESCO xếp loại là *Di sản thiên nhiên Thế giới*. Đảo Bạch Long Vĩ thuộc Việt Nam ở giữa vịnh, có diện tích khoảng 2,5 km².

Các đảo và đá ngầm

Phía Đông Bắc Biển Đông có Quần đảo Đông Sa (Pratas Islands) hiện do Đài Loan quản lý nhưng Trung Quốc cũng tuyên bố chủ quyền. Phía Tây Bắc Biển Đông cách Đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi, Việt Nam khoảng 200 km, cách Đảo Hải Nam, Trung Quốc 235 km có Quần đảo Hoàng Sa với 18 đảo, cồn cát và 22 đá, bãi (theo Giáo sư Sơn Hồng Đức, thì có đến 230 đảo, cồn, đá, bãi). Phú Lâm là đảo lớn nhất. Độ cao tuyệt đối lớn nhất là 14 m, đo được tại một điểm trên Đảo Đá. Quần đảo này hiện đang có một số đảo

**. Thời nhà Nguyễn, người Việt vẫn gọi Biển Đông là bể Nam, bằng Chữ Nôm, với nghĩa là bể (biển) nước Nam khác với Nam Hải bằng chữ Hán của người Trung Hoa. BT.*

nằm dưới sự kiểm soát của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (xâm chiếm trái phép và cho xây dựng sân bay ở đấy), song về lịch sử đây là quần đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam. Hiện, chúng ta đã có đầy đủ bằng chứng và bản đồ cụ thể để chứng minh Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc Việt Nam.

Bên trong vùng biển, có hơn 200 đảo và bãi đá ngầm đã được đặt tên, đa số chúng thuộc Quần đảo Trường Sa. Quần đảo Trường Sa trải dài trên một vùng rộng 810 km, dài 900 km với khoảng 175 thực thể địa lý đã được xác định; hòn đảo lớn nhất là Đảo Ba Bình[1] với chỉ hơn 1,36 km chiều dài và điểm cao nhất là 3,8 m.

Có một núi ngầm rộng 100 km được gọi là bãi Cỏ Rong ở Đông Bắc Quần đảo Trường Sa cách biệt khỏi Đảo Palawan của Philippines bởi rãnh Palawan, hiện đang nằm sâu 20 m dưới mực nước biển nhưng trước kia nó từng là một hòn đảo trước khi bị mực nước biển dâng lên ở thời kỳ băng hà cuối cùng làm chìm ngập.

Phía Đông Quần đảo Hoàng Sa có các bãi và núi ngầm như Bãi Macclesfield, Núi ngầm Stewart, Bãi ngầm/cạn Truro và Bãi cạn Scarborough.

Tài nguyên thiên nhiên

Đây là một vùng biển có ý nghĩa địa chính trị vô cùng quan trọng. Nó là đường hàng hải đông đúc thứ hai trên Thế giới. Nếu tính theo tổng lượng hàng hóa thương mại chuyển qua hàng năm, có tới hơn 50% đi qua Eo biển Malacca, Eo biển Sunda, và Eo biển Lombok. Hơn 1,6 triệu m^3 (10 triệu thùng) dầu thô được chuyển qua Eo biển Malacca hàng ngày. Đây cũng là vùng thường xảy ra các vụ hải tặc, nhưng hiện đã giảm nhiều so với giữa Thế kỷ XX.

Vùng này đã được xác định có trữ lượng dầu mỏ khoảng 1,2 km^3 (7,7 tỷ thùng), với ước tính tổng khối lượng là 4.5 km^3 (28 tỷ thùng). Trữ lượng khí tự nhiên được ước tính khoảng 7.500 km^3.

Theo những nghiên cứu do Sở môi trường và các nguồn lợi tự nhiên Philippines, vùng biển này chiếm một phần ba toàn bộ đa dạng sinh học biển Thế giới, vì vậy nó là vùng rất quan trọng đối với hệ sinh thái.

5. Biển Weddell - 2.800.000 km²

Biển Weddell là một phần của Nam Đại Dương có vòng xoay Weddell. Ranh giới trên đất liền được xác định bởi các vịnh từ Bờ biển Coat đến Bán đảo Nam Cực.

6. Biển Caribbean (Caribe) - 2.754.000 km²

Biển Caribbean là một vùng biển nhiệt đới ở Tây Bán cầu thuộc Đại Tây Dương. Đây là một vùng biển bao bọc bởi một chuỗi hải đảo cùng hai lục địa, Bắc và Nam Mỹ. Bờ biển phía Nam giáp Châu Nam Mỹ, phía Tây và Tây - Nam giáp Mexico và Trung Mỹ. Phía Bắc và Đông là chuỗi Đảo Antilles, gồm Đại Antilles và Tiểu Antilles. Toàn khu vực quanh Biển Caribbean còn gọi là Vùng Caribbean.

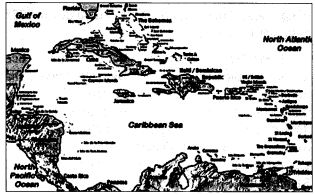

Vùng Biển Caribbean.

Biển Caribbean là một trong những vùng biển lớn trên Thế giới với diện tích 2.754.000 km^2. Điểm sâu nhất là Vực Cayman giữa Cuba và Jamaica có độ sâu 7.686 m dưới mặt biển. Biển Caribbean có nhiều vũng nhỏ cùng vịnh lớn như Vũng Gonâve, Vũng Venezuela, Vũng Darien, Vịnh Mosquitos và Vịnh Honduras.

Lịch sử

Địa danh *"Caribbean"* xuất xứ từ tên gọi của bộ tộc thổ dân Châu Mỹ Carib sinh sống ở vùng này khi người Âu Châu tới thám hiểm vào Thế kỷ XV. Trong chuyến hải trình đầu tiên năm 1492, để khám phá ra Châu Mỹ, Christophe Colomb dưới bóng cờ của triều đình Tây Ban Nha đã đặt chân đến Đảo Hispaniola trong nhóm Đại Antilles của vùng Caribbean. Từ đó, địa danh *"Biển Antilles"* một thời cũng được dùng.

Vào Thế kỷ XVI, các Quốc gia Âu Châu tranh nhau chiếm cứ khu vực này và khai thác thuộc địa. Nhiều thương thuyền thường xuyên ghé qua đây mua bán, tạo nên cơ hội cho nạn hải tặc nhóm họp để đánh cướp.

Ngày nay, 22 lãnh thổ hải đảo và 12 Quốc gia đất liền chung nhau Biển Caribbean. Từ hậu bán Thế kỷ XX trở đi, với địa thế và khí hậu nắng ấm, vùng Caribbean đã biến thành địa điểm ưa chuộng của nhiều du khách. Các chuyến tàu du hành (cruise ship) thường ghé tới đây, nên kinh tế khu vực rất phát triển với ngành du lịch làm trọng tâm.

1. Đảo Ba Bình hiện nay bị Đài Loan chiếm đóng trái phép, Họ đã cho xây dựng ở đây một sân bay trái phép dài khoảng 1.500 m. B.T.

Địa học

Biển Caribbean đúng ra là một vùng biển đại dương nằm trên mảng địa tầng Caribbean. Vùng biển được chia thành năm lòng chảo. Hai ngõ thông chính với Đại Tây Dương là Eo biển Anegada và Eo biển Windward (nghĩa là *"ngược gió"*). Eo biển Anegada nằm giữa nhóm Đảo Virgin và Tiểu Antilles còn Eo biển Windward ngăn cách Cuba và Haiti. Vịnh Mexico thông với Biển Caribbean bằng Eo biển Yucatan. Nói chung, Biển Caribbean tương đối nông, riêng Vực Cayman với độ sâu đo được 7.686 m là điểm sâu nhất.

Rãnh Biển Hispaniola và rãnh Biển Puerto Rico là hai rãnh biển lớn gần vùng Biển Caribbean. Địa trạng này là nguyên do gây nên động đất và sóng thần trong khu vực. Khoa học ước đoán khu vực này đã từng chứng kiến hàng chục địa chấn trên 7,5 độ Richter trong thời kỳ 500 năm qua. Gần đây nhất là trận động đất ngày 12 -1 - 2010, với cường độ 7,0 Richter đã gây thiệt hại nặng nề ở Haiti. Khoảng 230.000 người thiệt mạng và 1.000.000 người lâm vào cảnh không nhà. Trung tâm địa chấn chỉ cách Thủ đô của Haiti, Port-au-Prince 10 cây số về hướng Tây Nam. Khu vực này vào năm 1946, một trận động đất lớn hơn ở mức 8^0 Richter còn gây ra cơn sóng thần tàn phá Đảo Hispaniola khiến 20.000 người mất nhà cửa.

Môi sinh

Vùng Caribbean có 29% tổng lượng rạn san hô trên Thế giới với diện tích 50.000 km², phần lớn tập trung ở vùng ven đảo và duyên hải Trung Mỹ. Tương lai rạn san hô Caribbean bị đe dọa bởi nhiệt độ nước biển ấm hơn bình thường. Rạn là môi trường nuôi dưỡng nhiều loại sinh vật nhưng hệ sinh thái này mong manh, dễ bị giao động. Khi nhiệt độ nước biển ấm hơn 29^0C dài lâu thì vi thực vật zooxanthellae không sống được. Các loài san hô lệ thuộc vào chúng làm nguồn dinh dưỡng từ đó cũng mất sắc màu, yếu đi và chết dần. Hậu quả là hệ sinh thái rạn bị hủy hoại. Có đến 42% các nhóm san hô vùng Caribbean đã bạc trắng hoàn toàn và 95% đã bị bạc màu ít nhiều. Môi trường cấu tạo bởi rạn là tối yếu cho sinh hoạt du lịch như câu cá, bơi lặn với giá trị kinh tế khoảng $3,1-$4,6 tỷ Mỹ kim cho các Quốc gia trong vùng. Nếu rạn san hô tiếp tục bị hủy hoại theo đà hiện thấy thì kinh tế vùng Caribbean cũng sẽ bị thiệt hại không nhỏ.

Để đối phó với nguy cơ này, 15 Quốc gia trong vùng đã thông qua *Protocol of the Convention for the Protection and Development of the Marine Environment of the Wider Caribbean Region* để bảo vệ các sinh vật hải dương kể từ năm 1986. Các tổ chức tư dân nguyện như *Caribbean Conservation Corporation* cũng góp phần bảo vệ và nghiên cứu nguồn sinh vật biển và giáo dục người dân về nỗ lực bảo tồn.

Thời tiết

Hải lưu dòng Vịnh và Humboldt là hai yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến thời tiết vùng Caribbean. Với địa thế thuộc miền nhiệt đới, nhiệt độ nước biển vùng Biển Caribbean ở khoảng 10-17^{0}C tùy theo mùa.

Khi một khí điểm áp thấp hình thành ở duyên hải Tây Phi rồi vượt Đại Tây Dương, khí điểm đó có khả năng tăng cường độ để hóa thành bão, lấy sức từ nhiệt lượng nước biển của Biển Caribbean. Mùa bão kéo dài từ Tháng Sáu đến Tháng Chạp nhưng hai tháng: Tám và Chín là thời điểm chính hay có bão. Trung bình có chín cơn bão nhiệt đới, trong số đó năm cơn bão đạt cường độ bão lớn.

Mỗi năm nguy cơ bão là mối lo của vùng Caribbean vì khả năng tàn phá của nó. Không những con người phải hứng chịu mà cả thiên nhiên như trường hợp các rạn san hô cũng thường bị thiệt hại.

Kinh tế

Về mặt kinh tế, ngành du lịch là một kỹ nghệ quy mô trong vùng Caribbean. Theo tính toán của *Tổ chức Du lịch Caribbean (Caribbean Tourism Organization)* thì hằng năm có 12 triệu du khách đến thăm quan, trong số đó (thời kỳ 1991-1992) có khoảng 8 triệu du khách qua ngả tàu du hành (cruise ship).

Ngoài ra, Biển Caribbean là nơi sản xuất dầu thô đáng kể với 170 triệu tấn mỗi năm. Ngư nghiệp cũng đóng góp nửa triệu tấn cá hằng năm. Ngược lại, sinh hoạt con người là nguồn ô nhiễm chính của vùng. Theo ước đoán năm 1993, của Tổ chức Y tế Liên Mỹ Châu (Pan American Health Organization) thì 90% lượng nước cống thải ra biển của khu vực Caribbean không được xử lý đúng mức.

7. Biển Địa Trung Hải - 2.509.000 km²

Địa Trung Hải là một phần của Đại Tây Dương được vây quanh bởi đất liền - phía Bắc bởi Châu Âu, phía Nam bởi Châu Phi và phía Đông bởi Châu Á.

Địa Trung Hải có diện tích 2.509.000 km² (969.000 dặm vuông Anh) tới 2.510.000 km² (970.000 dặm vuông Anh). Chiều dài Đông - Tây là 4.000 km và chiều rộng trung bình là 800 km, nhưng tại chỗ thông với Đại Tây Dương (Eo biển Gibraltar) chỉ rộng 13 km (8 dặm Anh) và bề rộng tối đa đạt 1.600 km. Nhìn chung biển này nông, với độ sâu trung bình khoảng 1.500 m, độ sâu tối đa khoảng 4.900 m tới 5.150 m, tại khu vực phía Nam bờ biển Hy Lạp.

Địa Trung Hải là phần sót lại của một đại dương lớn thời Cổ đại, gọi là Đại dương Tethys, đã bị ép gần

như đóng chặt trong thế Oligocen, khoảng 30 triệu năm trước, khi các mảng kiến tạo lục địa làm cho Châu Phi và đại lục Á-Âu va chạm vào nhau. Các mảng này vẫn đang tiếp tục đè nén nhau, gây ra các đợt phun trào núi lửa, như Đỉnh Etna, Đỉnh Vesuvius và Stromboli, tất cả đều ở Italia, cũng như kích thích các trận động đất thường xuyên, tàn phá nhiều vùng của Italia, Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ.

Một sống ngầm đại dương từ Tunisia tới Sicilia chia Địa Trung Hải ra thành hai bồn địa Đông và Tây. Một sống ngầm đáy biển khác, từ Tây Ban Nha tới Maroc, nằm tại lối thoát ra của Đại Tây Dương. Chỉ sâu 300m (1.000 ft), nó hạn chế sự luân chuyển nước thông qua Vịnh Gibraltar khá hẹp, vì thế làm giảm đáng kể khoảng lên-xuống của thủy triều tại biển này và cùng với tốc độ bốc hơi cao, làm cho Địa Trung Hải có độ mặn cao hơn của Đại Tây Dương.



Bản đồ Biển Địa Trung Hải.

Các hải cảng quan trọng nằm bên Địa Trung Hải gồm: Barcelona, Marseille, Genova, Trieste, Haifa. Các sông chính đổ vào Địa Trung Hải có Ebro, Rhone, Po và Nile.

Các Quốc gia ven biển Có 21 Quốc gia/vùng lãnh thổ nằm trên bờ Địa Trung Hải:

Châu Âu (từ Tây sang Đông): Tây Ban Nha, Pháp, Flag of Monaco (bordered).svg Monaco, Flag of Italy.svg Italia, Malta, Slovenia, Croatia, Bosna và Hercegovina, Montenegro, Albania, Flag of Greece. svg Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ (Đông Thrace).

Châu Á (Bắc xuống Nam): Thổ Nhĩ Kỳ (Anatolia), Síp, Syria, Liban, Israel, Flag of Egypt.svg Ai Cập (Bán đảo Sinai).

Châu Phi (Đông sang Tây): Flag of Egypt.svg Ai Cập, Libya, Tunisia, Algérie và Flag of Morocco. svg Maroc.

Thổ Nhĩ Kỳ và Ai Cập là các Quốc gia liên lục địa. Các đảo tận cùng phía Nam của Italia, Quần đảo Pelagie là một phần của lục địa Châu Phi.

Các đe dọa về môi trường

Mực nước biển dâng

Mực nước biển của Địa Trung Hải có thể dâng từ 3-61 cm do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Điều này có thể ảnh hưởng đến dân cư sống ở vùng Địa Trung Hải:

Mực nước biển dâng sẽ nhấn chìm nhiều khu vực của Malta, làm tăng mực nước mặn của khu vực cấp nước ngầm ở Malta và làm giảm khả năng cung cấp nước uống.

Mực nước biển dâng 30 cm có thể gây ngập trên diện tích 200 km^2 của châu thổ Sông Nile, ảnh hưởng đến hơn 500.000 người Ai Cập.

Các hệ sinh thái ven biển cũng đứng trước nguy cơ bị đe dọa do nước biển dâng, đặc biệt là vùng biển kính như Biển Baltique, Địa Trung Hải và Biển Đen. Mực nước biển dâng vào giai đoạn Thế kỷ XXI có thể từ 30 cm (12 in) đến 100 cm (39 in) và nhiệt độ thay đổi 0.05-0.1°C ở biển sâu là đủ để tạo ra những thay đổi đáng kể sự phong phú của các loài và chức năng đa dạng.

Ô nhiễm

Ô nhiễm khu vực này tăng rất cao vào các năm gần đây. Chương trình môi trường Liên Hiệp Quốc ước tính rằng 650.000.000t (720.000.000 tấn ngắn) chất thải từ cống, 129.000t (142.000 tấn ngắn) dầu khoáng, 60.000t (66.000 tấn ngắn) thủy ngân, 3.800t (4.200 tấn ngắn) chì và 36.000 t (40.000 tấn ngắn) phốt phát thải vào Địa Trung Hải mỗi năm. Công ước Barcelona được đưa ra nhằm giảm thiểu ô nhiễm trên Địa Trung Hải đồng thời bảo vệ và cải thiện môi trường biển và góp phần vào sự phát triển bền vững của khu vực. Một số loài sinh vật biển hầu như biến mất do ô nhiễm biển. Một trong số chúng là Hải cẩu Địa Trung Hải, là loài thú biển bị đe dọa nghiêm trọng trên Thế giới.

Địa Trung Hải cũng tồn tại rác biển. Theo một nghiên cứu về đáy biển năm 1994, sử dụng lưới đánh cá xung quanh các bờ biển của Tây Ban Nha, Pháp và Italia cho thấy rằng rác tập trung với mật độ trung bình 1.935 loại/km^2. Rác nhựa chiếm 76%, trong đó túi nhựa chiếm 94%. Trong tương lai, khi lục địa Châu Phi chạm với lục địa Châu Âu, Địa Trung Hải sẽ bị cô lập.

10 bãi biển đẹp nhất Địa Trung Hải



Kaputaş, Thổ Nhĩ Kỳ: *Dải cát trắng muốt nằm cạnh vách đá sừng sững tạo ra khung cảnh tuyệt vời của vùng biển nơi đây.*



Zlatni Rat, Brač, Croatia: *Làn nước xanh biếc và dải rừng thông giữa bãi cát trắng khiến Zlatni Rat là nơi được nhiều du khách chọn làm điểm đến. Bãi biển nơi đây thường xuyên thay đổi hình dạng theo sức mạnh của gió và dòng biển.*



Rena Bianca, Santa Teresa, Sardinia: *Rena Bianca là bãi biển khá điển hình của vùng Địa Trung Hải. Nhờ độ trong của nước, nơi này trở thành điểm lặn biển, chơi thể thao và đi thuyền tuyệt vời.*

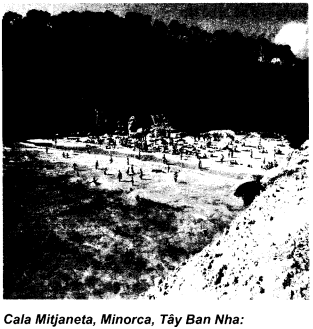

Cala Mitjaneta, Minorca, Tây Ban Nha:



Egremni, Lefkada, Hy Lạp: *Màu xanh chói lọi của nước biển và màu trắng sáng của cát khiến nơi đây trở thành một trong những bãi biển quyến rũ nhất Hy Lạp.*

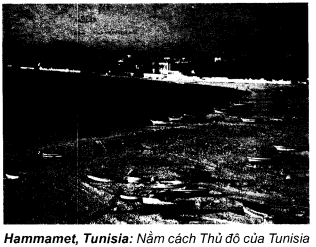

Hammamet, Tunisia: *Nằm cách Thủ đô của Tunisia khoảng 65 km, bãi biển Hammamet là điểm đến yêu thích của du khách Quốc tế.*

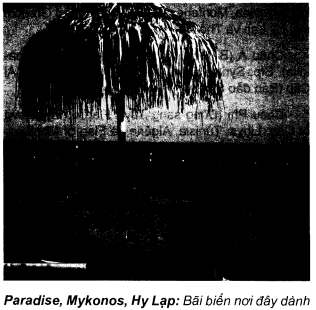

Paradise, Mykonos, Hy Lạp: *Bãi biển nơi đây dành riêng cho du khách thích tiệc tùng vui nhộn.*



Plage Notre Dame, Porquerolles, Pháp: *Đây là bãi biển nổi tiếng hàng đầu Thế giới. Bạn có thể tận hưởng mùi thơm của những cây bạch đàn, thông vây quanh bãi biển và được chiêm ngưỡng một công viên Quốc gia hoàn hảo.*



Marina, Marina, Ai Cập: *Marina có rất nhiều bãi biển tư nhân với hàng loạt các biệt thự và cabin cho thuê. Dù nhiều biệt thự không nhận các cặp đôi chưa kết hôn, Marina là điểm đến ưa thích của những thanh niên địa phương. Các bữa tiệc sôi động thường xuyên diễn ra trên bãi biển.*



Navagio, Zakynthos, Hy Lạp: *Navagio đón hàng nghìn lượt khách nhỏ bãi cát trắng mịn, làn nước trong xanh tới tận đáy và những vách đá vôi hùng vĩ.*

8. Biển Tasman - 2.330.000 km2

Biển Tasman là vùng biển rộng giữa Australia và New Zealand, khoảng 2.000 km (1.250 dặm). Đây là một đoạn Tây Nam của khu Nam Thái Bình Dương. Biển này được đặt theo tên nhà thám hiểm Hà Lan và Abel Janszoon Tasman, người Châu Âu đầu tiên đã tới New Zealand và Tasmania. Sau đó thuyền trưởng James Cook, nhà thám hiểm người Anh đã lái tàu đi khắp Biển Tasman vào thập niên 70 Thế kỷ XVIII trong lần du hành thám hiểm đầu tiên của ông.

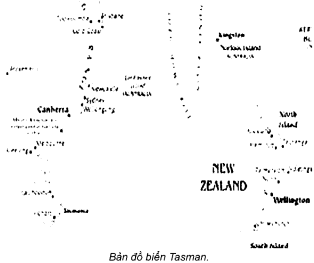

Bản đồ biển Tasman.

Biển Tasman được Tổ chức Thủy văn Quốc tế (International Hydrographic Organization) cho là gồm cả vùng nước ở phía Đông của các bang: New South Wales, Victoria và Tasmania. Bang Queensland ở phía Bắc gần Biển San hô, cùng ranh giới giữa Bang New South Wales và Bang Queensland cũng được dùng làm ranh giới giữa 2 biển nói trên.

Biển Tasman có một sống đại dương (mi docean ridge = dãy núi dưới lòng biển) từ khoảng 85-55 triệu năm trước, khi (lục địa) Australia và Zealandia (tức New Zealand) tách riêng ra vào đợt nứt vỡ siêu lục địa Gondwana.

Biển Tasman có một số nhóm đảo giữa biển, hoàn toàn cách ly với những đảo gần bờ biển Australia và New Zealand: Đảo Lord Howe và các đảo nhỏ phụ thuộc, Ball's Pyramid, Đảo Norfolk, ở phía cực Bắc của Biển Tasman, giáp ranh Biển San hô. Nhóm đảo này trực thuộc Australia.

Biển Tasman có biệt danh là The Ditch, tức

là qua biển từ Australia tới New Zealand hoặc ngược lại.

9. Biển Bering - 2.261.070 km²

Biển Bering hay Biển Imarpik là một khu vực nước biển ở phần phía Bắc nhất của Thái Bình Dương bao phủ diện tích khoảng 2 triệu km².

Nó có ranh giới về phía Bắc và phía Đông với Alaska, về phía Tây với Siberia của Nga, và về phía Nam với Bán đảo Alaska và Quần đảo Aleut. Biển này được đặt tên theo tên của nhà thám hiểm người Nga gốc Đan Mạch, nhà hàng hải Vitus Bering.

Vào thời kỳ băng hà gần đây nhất, mực nước biển đã thấp đủ để cho con người và các động vật khác di cư từ Châu Á sang Bắc Mỹ bằng đi bộ qua Eo biển Bering, nằm ở phía Bắc của biển này. Người ta gọi nó một cách chung nhất là *"Cầu đất liền Bering"* và họ cũng tin rằng đây chính là lối đi đầu tiên của loài người vào châu Mỹ.

Biển Bering là một trong những ngư trường chính của Thế giới, nghề cá ở các vùng nước này chiếm khoảng một nửa toàn bộ sản lượng đánh bắt cá và tôm cua ven đất liền của Mỹ. Do sự thay đổi đang diễn ra ở Bắc Băng Dương, nên tương lai về khí hậu hệ sinh thái của Biển Bering ngày càng không chắc chắn. Đây là vấn đề có tính tương hỗ: Thay đổi về khí hậu ảnh hưởng tới các hệ sinh thái, và các hệ sinh thái lại như là chỉ thị cho các thay đổi của khí hậu. Tại đây, có các thông tin về trạng thái hiện tại của Biển Bering với hàng loạt chỉ thị khí hậu và sinh thái thời gian gần sẽ diễn ra.

Các đảo trên Biển Bering có: Quần đảo Pribilof, Đảo Bering.

10. Biển Okhotsk[1] - 1.583.000 km²

Biển Okhotsk (tiếng Nga: Охотское море) là vùng biển phía Tây Bắc Thái Bình Dương, nằm giữa Bán đảo Kamchatka, Quần đảo Kuril, Đảo Sakhalin và Đảo Hokkaidō. Tên của nó được lấy theo tên của khu dân cư người Nga đầu tiên ở miền Viễn Đông. Người Châu Âu biết đến Biển Okhotsk là nhờ hai nhà thám hiểm Nga Ivan Moskvitin và Vassili Poyarkov vào giữa Thế kỷ XVII.

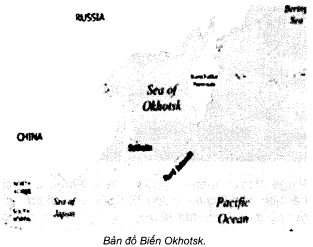

Bản đồ Biển Okhotsk.

Tổng diện tích Biển Okhotsk là 1.583.000 km², có độ sâu trung bình 859 m và nơi sâu nhất là 3.372 m.

Vào mùa Đông, giao thông trên Biển Okhotsk gần như đình trệ bởi biển đóng băng. Nước từ Sông Amur chảy vào biển làm giảm độ mặn và do đó tăng nhiệt độ đóng băng của nước. Băng trên biển không đều nhau ở mọi nơi, việc phân bố và độ dày phụ thuộc vào địa điểm, thời điểm, dòng nước và nhiệt độ nước biển.

Thời gian Chiến tranh Lạnh

Trong thời gian Chiến tranh Lạnh, Biển Okhotsk là vùng biển căn cứ của các tàu ngầm mang tên lửa đạn đạo Hạm đội Thái Bình Dương Xô Viết. Hiện nay, Nga vẫn tiếp tục chiến lược đó. Trên vùng biển này, ngày 1 - 9 - 1983, không quân Liên Xô đã bắn hạ chiếc máy bay dân dụng Boeing 747-230B của Hàn Quốc bay lạc hai lần vào không phận của nước này. Toàn bộ hành khách và phi hành đoàn 269 người tử nạn, trong đó có Lawrence McDonald – Hạ Nghị sỹ Hoa Kỳ.

Trữ lượng dầu khí

Có 29 khu vực có tiềm năng dầu khí đã được xác định ở thềm lục địa dọc theo bờ Biển

1. Biển Okhotsk, cũng như các đảo ở phía Bắc Hokkaido mà Nhật Bản gọi là vùng lãnh thổ phương Bắc và Nga gọi là Quần đảo Kurils đang diễn ra tranh chấp lãnh thổ giữa Nga và Nhật trong nhiều năm nay. B.T.

Okhotsk. Tổng trữ lượng ước tính khoảng 1,2 tỷ tấn dầu và 1,5 tỷ m3 khí tự nhiên.

11. Biển Nhật Bản - 1.048.950 km2

Phía Nam và Đông của biển là các đảo Honshu, Hokkaido và Kyushu thuộc Nhật Bản, phía Bắc là Đảo Sakhalin thuộc Nga, phía Tây giáp với vùng đất liền thuộc Nga, CHDCND Triều Tiên và Hàn Quốc. Biển thông ra Thái Bình Dương qua Eo biển Triều Tiên ở phía Nam, Eo biển Tsugaru (nằm giữa hai Đảo Honshu và Hokkaido của Nhật Bản), Eo biển La Perouse nằm giữa hai Đảo Hokkaido và Sakhalin, cũng như Eo Tartar ở phía Bắc.

Biển có diện tích khoảng 1.048.950 km², độ sâu trung bình là 1.752m, nơi sâu nhất là 3.742m.

Biển có thể được chia làm ba lòng chảo: Lòng chảo Nhật Bản ở phía Bắc có độ sâu lớn nhất, lòng chảo Yamato nằm ở phía Đông Nam và Tsushima ít sâu hơn nằm ở phía Tây Nam. Bờ biển của các hòn đảo phía Đông rộng và khá phẳng, trái ngược với các bờ biển vùng đất liền, đặc biệt là vùng bờ biển bán đảo Triều Tiên, dốc, gồ ghề, nhiều vách đá.

Kinh tế

Nghề cá là một ngành Kinh tế quan trọng của các vùng ven biển. Việc tranh chấp các khu vực đánh bắt là điều không tránh khỏi, mâu thuẫn đã nổ ra giữa Hàn Quốc và Nhật Bản xung quanh chủ quyền của mình trên Đảo Liancourt.

Trong lòng biển cũng chứa các mỏ khoáng sản, nhưng quan trọng hơn đây là một tuyến đường giao thông hàng hải quan trọng của khu vực Đông Bắc Á.

Tên gọi

Trong khu vực mỗi nước lại đặt cho biển một cái tên khác nhau. Người Nhật gọi là Nihon-kai (Kanji:日本海, Hán Việt: Nhật Bản Hải), có nghĩa là "Biển Nhật Bản"; người Hàn Quốc gọi là Donghae (Hangeul: 동해, Hanja: 東海, Hán-Việt: Đông Hải); Bắc Triều Tiên thì sử dụng tên gọi là Chosŏn Tonghae (Chosŏn'gŭl: 조선동해, Hanja: 朝鮮東海, Hán-Việt: Triều Tiên Đông Hải); Nga sử dụng tên biển Nhật Bản (Японское море Yapónskoye móre). Chính phủ Bắc Triều Tiên cũng như Hàn Quốc lập luận rằng, cái tên "Biển Nhật Bản" bắt nguồn từ thời kỳ đô hộ của Nhật. Theo họ, tên "Biển Đông" ít ra cũng nên được đối xử ngang hàng.

Hiện nay, 97,2% các bản đồ Quốc tế và các văn bản chỉ sử dụng tên gọi Biển Nhật Bản, số còn lại chủ yếu dùng cả tên Biển Nhật Bản và Biển Đông. Tên Biển Đông thường được liệt kê trong dấu ngoặc đơn hoặc được đánh dấu là một tên thứ cấp. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Việt Nam và hầu hết các nước chỉ sử dụng tên gọi là Biển Nhật Bản. Liên Hiệp Quốc cũng sử dụng tên gọi Biển Nhật Bản.

12. Biển Andaman - 797.700 km²

Biển Andaman là một vùng nước ở Đông Nam Vịnh Bengal, miền Nam Myanmar, miền Tây Thái Lan và miền Đông Quần đảo Andaman; nó là một phần của Ấn Độ Dương. Chiều dài của nó khoảng 1.200 km (750 dặm Anh) theo chiều từ Bắc xuống Nam và rộng khoảng 650 km (400 dặm Anh) theo chiều từ Tây sang Đông, với diện tích khoảng 797.700 km² (308.000 dặm vuông). Độ sâu trung bình của nó khoảng 870 m (2.854 ft) và độ sâu tối đa đạt 3.777 m (12.392 ft).

Ở đoạn Đông Nam của mình, Biển Andaman thu hẹp lại để tạo thành Eo biển Malacca, là eo biển ngăn cách Bán đảo Mã Lai với Đảo Sumatra.

Kiến tạo đáy biển

Biển Andaman, chỉ ra các ranh giới mảng kiến tạo. Chạy dọc gần đúng theo chiều Bắc Nam trên đáy Biển Andaman là ranh giới giữa hai mảng kiến tạo Burma và Sunda. Các mảng kiến tạo này được người ta cho rằng từng là một phần của mảng Á-Âu lớn hơn, nhưng đã được tạo ra khi hoạt động đứt gãy biến đổi gia tăng dọc mảng Ấn Độ bắt đầu có sự va chạm đáng kể với đại lục Á-Âu. Kết quả là một trung tâm lan rộng đáy biển được tạo ra, nó bắt đầu hình thành bồn địa ở phần rìa và có lẽ đã tạo thành Biển Andaman, với giai đoạn hiện tại của nó đã bắt đầu vào khoảng 3-4 triệu năm trước.

Hoạt động núi lửa

Biển Andaman về phía Đông của nhóm đảo chính yếu Andaman Lớn là Đảo Barren, một núi lửa còn hoạt động duy nhất gần liền với Tiểu lục địa Ấn Độ. Hoạt động núi lửa của nó là do sự trúc xuống hiện đang diễn ra của mảng Ấn Độ phía dưới vòng cung Đảo Andaman, điều này ép buộc tầng magma dâng lên ở khu vực này của mảng Burma. Đảo núi lửa Narcondam nằm xa hơn về phía Bắc cũng được tạo ra từ quá trình này; tuy nhiên hiện tại nó không hoạt động.

13. Biển Đỏ - 438.000 km²

Biển Đỏ còn gọi là Hồng Hải hay Xích Hải (tiếng Ả Rập بحر المحمر Baḥr al-Aḥmar, al-Baḥru l-'Aḥmar) có thể coi là một vịnh nhỏ của Ấn Độ Dương nằm giữa Châu Phi và Châu Á. Biển này thông ra đại dương ở phía Nam thông qua Eo biển Bab el Mandeb và Vịnh Aden. Tại phía Bắc là Bán đảo Sinai, Vịnh Aqaba và Vịnh Suez (nối vào Kênh đào Suez). Biển Đỏ dài khoảng 1.900 km và chỗ rộng nhất là trên 300 km. Đáy biển có độ sâu tối đa 2.500 m ở điểm giữa rãnh trung tâm và có độ sâu trung bình 500 m, nhưng nó cũng có thêm lục địa nông và lớn về diện tích, là đáng chú ý đối với các sinh vật biển và san hô. Diện tích bề mặt khoảng 438.000-450.000 km². Biển Đỏ là nơi sinh sống của trên 1.000 loài động vật không xương sống cùng 200 loại san hô cứng và mềm. Biển này là một phần của Đại Thung lũng. Hồng Hải là biển nhiệt đới nằm cao nhất về phía Bắc của Thế giới.

Tên gọi

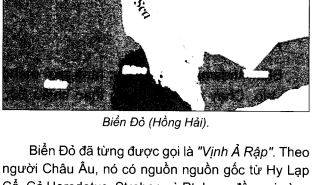

Biển Đỏ (Hồng Hải).

Biển Đỏ đã từng được gọi là *"Vịnh Ả Rập"*. Theo người Châu Âu, nó có nguồn nguồn gốc từ Hy Lạp Cổ. Cả Herodotus, Straban và Ptolemy đều gọi vùng nước này là *"Arabicus Sinus"*, trong khi giữ thuật ngữ *"Biển Erythrias"* (Hồng Hải) cho các vùng nước xung quanh phía Nam Bán đảo Ả Rập, mà ngày nay người ta biết nó là Ấn Độ Dương.

Tên gọi Biển Đỏ không phải để thể hiện màu nước. Nó có thể là sự thể hiện cho sự nở rộ theo mùa của một loại tảo lam có màu đỏ Trichodesmium erythraeum gần với nước bề mặt. Một số người khác cho rằng, nó dùng để chỉ các dãy núi giàu khoáng chất màu đỏ gần đó được gọi là *"אדום ירח"* (harei edom). Edom, có nghĩa là *"nước da hồng hào"*. Nó còn có một tên gọi khác theo tiếng Do Thái để chỉ khuôn mặt có màu đỏ của Esau trong ***Kinh Thánh*** (anh của Jacob). Và là dân tộc hậu duệ của ông, người Edom. Từ đó, đã đưa ra một khả năng khác của tên gọi Hồng Hải. Cũng có sự suy đoán tên gọi Hồng Hải có được là do dịch sai của cái mà nó gọi là Hồng Hải trong câu chuyện *Sách Xuất Hành* của ***Kinh Thánh***.

Các đặc trưng tự nhiên

Bão cát trên Biển Đỏ

Nhiệt độ của nước bề mặt được duy trì tương đối ổn định ở mức 21-25ºC về tầm nhìn và nhiệt độ được duy trì rất tốt cho đến độ sâu khoảng 200 m. Biển Đỏ hình thành cách đây khoảng 30 triệu năm, được tách từ Châu Phi ra khỏi Bán đảo Ả Rập. Biển Đỏ hiện nay vẫn đang được mở rộng ra rất nhiều. Dưới đáy, ở những khu vực sâu có núi lửa ngầm. Người ta còn cho rằng, biển này đến một lúc nào đó sẽ trở thành đại dương (như mô hình của Tuzo Wilson giả lập).

Theo các nhà địa chất, đôi khi vào thời gian của phân đại Đệ tam Eo biển Bab el Mandeb đã từng bị đóng kín và Hồng Hải khi đó đã là một đầm lầy nước mặn khô, nóng.

Du lịch

Biển Đỏ được biết đến vì các khu vực dưới đáy biển rất ngoạn mục mà du khách có thể lặn xuống để xem xét thỏa trí tò mò. Chẳng hạn như Ras Mohammed, Elphinstone, The Brothers và Đảo Rocky ở Ai Cập, hoặc các khu vực ít nổi tiếng hơn ở Sudan như Sanganeb, Abington, Angarosh và Shaab Rumi.

Hồng Hải được *"phát hiện"* như là một điểm đến của nhiều du khách thích bơi lặn bởi Hans Hass trong những năm 50, Thế kỷ XX và nhà thám hiểm Jacques-Yves Cousteau sau này.

14. Biển Bắc - 427.091 km²

Bắc Hải hay Biển Bắc (trước đây còn có tên gọi là Đại Dương Đức - German Ocean) là một vùng biển phía Bắc Đại Tây Dương. Bắc Hải giáp Na Uy và Đan Mạch về phía Đông, Scotland và Anh về phía Tây; Đức, Hà Lan, Bỉ và Pháp về phía Nam. Biển này có một nhánh là Skagerrak, nằm giữa Đan Mạch, Na Uy, và Thụy Điển, nối với Biển Baltique qua Kattegat, Öresund, Belt Lớn và Belt Nhỏ. Bắc Hải nối với phần còn lại của Đại Tây Dương qua Eo biển Dover vào Eo biển Anh về phía Nam, Biển Na Uy về phía Bắc.

Những sông lớn đổ ra Biển Bắc gồm có: Sông Forth ở Edinburg, Sông Elbe ở Cuxhaven, Sông Weser ở Bremerhaven, Sông Ems ở Emden, Sông Rhine và Meuse ở Rotterdam, Sông Scheldt ở Flushing, Sông Thames và Sông Humber ở Hull. Kênh đào Kiel, nối Bắc Hải và Biển Baltique, là một trong những kênh tấp nập nhất Châu Âu.

Địa lý

Biển Bắc được giới hạn bởi Quần đảo Orkney cùng các bờ Biển Đông của Anh, Scotland ở phía Tây và miền Bắc, Trung của Châu Âu lục địa, về phía Đông và Nam gồm Na Uy, Đan Mạch, Đức, Hà Lan, Bỉ, Pháp. Ở phía Tây Nam, bên cạnh Eo biển Dover, Eo biển Manche liên kết Biển Bắc với Đại Tây Dương. Ở phía Đông, nó nối với Biển Baltique qua eo biển hẹp Skagerrak và Kattegat, giữa Đan Mạch với Na Uy và Thụy Điển. Ở phía Bắc, nó có ranh giới với Quần đảo Shetland và thông với Biển Na Uy.

Biển Bắc dài hơn 970 km (600 mi), rộng 580 km (360 mi), và có diện tích 750.000 km^2 (290.000 sq mi) với thể tích 94.000 km^3 (23.000 cu mi). Xung quanh các rìa Biển Bắc gồm nhiều đảo và quần đảo có kích thước đáng kể như: Shetland, Orkney, và Quần đảo Frisia. Biển Bắc được cung cấp nước ngọt từ nhiều lưu vực thuộc Châu Âu lục địa cũng như từ Quần đảo Anh. Một phần lớn lưu vực Châu Âu đổ vào Biển Bắc và Biển Baltique. Những sông lớn có ảnh hưởng quan trọng đối với Biển Bắc là Elbe và Rhine - Meuse. Có khoảng 185 triệu người sống trong lưu vực của những sông đổ vào Biển Bắc bao gồm một số khu vực công nghiệp hóa cao.

Các đặc điểm chính

Hầu hết các phần của Biển Bắc nằm trên thềm lục địa Châu Âu với độ sâu 90 m (300 ft). Chỉ ngoại trừ duy nhất là rãnh Na Uy kéo dài song song với bờ biển Na Uy từ Oslo đến khu vực phía Bắc của Bergen. Nó rộng từ 20 đến 30 km (12 và 19 mi) và độ sâu tối đa 725 m (2.379 ft).

Dogger Bank, một moraine rộng lớn, hay là tích tụ nhiều mảnh vụn từ băng chưa được cố kết, cao 15 đến 30 m bên dưới bề mặt. Địa hình này là một địa điểm câu cá tốt nhất ở Biển Bắc. Long Forties và Broad Fourteens là khu vực rộng lớn ở độ sâu 73 và 26 m. Các cấu trúc này cùng hình thái cấu trúc khác làm cho Biển Bắc đặc biệt nguy hiểm đối với hàng hải. Song, rất may người ta đã giảm thiểu nó bằng hệ thống định vị vệ tinh. Devil's Hole nằm cách phía Đông của Dundee, Scotland 200 dặm (320 km), là một chuỗi các rãnh bất đối xứng dài 20 tới 30 km (12 và 19 mi), rộng từ 1 đến 2 km (0,62 và 1,2 mi) và có độ sâu lên đến 230 m (750 ft).

Thủy văn

Các dòng hải lưu chính chảy trong Biển Bắc

Nhiệt độ và độ mặn

Nhiệt độ trung bình vào mùa Hè là 17°C (63°F) và 6°C (43°F) vào mùa Đông. Nhiệt độ trung bình có xu hướng cao hơn kể từ năm 1988, và được cho là ảnh hưởng của sự biến đổi khí hậu. Nhiệt độ không khí vào Tháng 1 trung bình từ 0 đến 4°C (32 đến 39°F), Tháng 7 từ 13 đến 18°C (55 đến 64°F). Mùa Đông thường có bão và gió giật.

Độ mặn trung bình từ 34 đến 35 g/l. Độ mặn dao động cao nhất ở nơi có dòng nước ngọt chảy vào như ở cửa Sông Rhine và Elbe, từ Biển Baltique và dọc theo bờ Biển Na Uy.

Tuần hoàn nước và thủy triều

Các dòng chảy tuần hoàn nước ở Biển Bắc chảy theo hướng ngược chiều kim đồng hồ dọc theo các rìa.

Biển Bắc là một phần của Đại Tây Dương tiếp nhận phần lớn hải lưu từ vùng biển mở ở Tây Bắc, và một phần nhỏ hơn từ dòng hải lưu ấm qua Eo biển Manche. Những dòng thủy triều này tạo nên thủy triều dọc theo Bờ biển Na Uy. Các dòng hải lưu trên mặt và dưới sâu di chuyển theo nhiều hướng khác nhau. Những khối nước mặt ven bờ có độ mặn thấp chảy ra ngoài khơi xa, và các dòng nước sâu hơn, nặng hơn chảy về phía bờ.

Biển Bắc nằm trên thềm lục địa có các dạng sóng khác với sóng ở những vùng nước biển sâu. Khi vào bờ, tốc độ sóng giảm và biên độ sóng được tăng lên. Ở Biển Bắc có 2 điểm amphidromos và điểm không hoàn toàn thứ 3. Ở Biển Bắc, sự khác biệt thủy triều trung bình về biên độ sóng là 0 đến 8 m (0 đến 26 ft).

Thủy triều Kelvin của Đại Tây Dương là sóng bán nhật triều chuyển động về phía Bắc. Một phần năng lượng sóng này chuyển qua Eo biển Manche vào Biển Bắc. Sóng tiếp tục di chuyển về phía Bắc trong Đại Tây Dương, và khi đến đầu mút phía Bắc của Đảo Anh, sóng Kelvin chuyển hướng sang Đông và Nam và một lần nữa trở vào Biển Bắc.

Bờ biển

Bờ biển Biển Bắc thuộc Đức

Các bờ biển phía Đông và Tây của Biển Bắc có dạng lởm chởm, được hình thành do quá trình đóng băng vào suốt thời kỳ băng hà. Ở đây, đường bờ biển chạy dọc tới tận cùng phía Nam bị phủ bởi các trầm tích băng hà. Các núi thuộc Na Uy nằm sát biển tạo ra nhiều vịnh hẹp, sâu và quần đảo. Phía Nam Stavanger, bờ biển ít lồi lõm, số lượng đảo ít hơn. Bờ biển phía Đông Scottland tương tự như phía Nam, nhưng ít lởm chởm hơn phía Na Uy. Từ Đông

Bắc Anh, những vách đá trở nên thấp hơn và được cấu tạo do các trầm tích bằng hà có sức kháng thấp nên dễ bị xâm thực. Đặc biệt, vùng bờ biển ở khu vực này có dạng các đường đồng mức tròn hơn. Ở Hà Lan, Bỉ và phía Đông nước Anh (East Anglia) vùng ven biển thấp, có dạng địa hình đầm lầy. Bờ Đông và Đông Nam của Biển Bắc (Biển Wadden) có các đường bờ biển được cấu tạo chủ yếu là cát nằm thẳng, chạy dài dọc theo bờ biển, đặc biệt dọc theo Bỉ và Đan Mạch.

Quản lý bờ biển

Đê kín Afsluitdijk là một loại đập quan trọng ở Hà Lan

Các khu vực bờ biển phía Nam thời kỳ đầu từng là những đồng bằng ngập lụt và đầm lầy. Khu vực này đặc biệt dễ bị tàn phá bởi các cơn bão và thủy triều. Người dân sinh sống trên những vùng đất cao tự nhiên bên trong các con đê được đắp cao như : Spits và Geestland. Kể từ 500 Tr. CN, con người đã xây dựng các ngọn đồi cao hơn mực nước lụt hiện tại. Vào khoảng đầu Trung kỳ Trung cổ năm 1200, những cư dân ở đây đã liên kết các đê tròn này thành một đường đê kéo dài dọc theo bờ biển. Từ đây, họ đã biến nhiều khu vực lân cận giữa đất liền và biển thành những vùng đất không bị ngập lụt để định cư lâu dài.

Những dạng đê hiện đại được xây dựng bổ sung thêm thay thế cho các đê tràn và kênh dẫn dòng Thế kỷ XVII - XVIII, ở Hà Lan. Những trận lụt ở Biển Bắc vào các năm 1953 và 1962 đã thúc đẩy việc tôn cao thêm nhiều con đê cũng như rút ngắn đường bờ biển nhằm làm giảm diện tích chịu tác động xấu của bão và sự tàn phá của biển. Hiện tại, 27% diện tích của Hà Lan nằm dưới mực nước biển được bảo vệ bằng hệ thống đê điều, cồn cát và bãi biển thoải.

Quản lý bờ biển ngày nay bao gồm nhiều mức độ khác nhau. Sườn đê thoải sẽ làm giảm năng lượng tấn công vào bờ làm sói lở của sóng biển. Từ đó, làm giảm toàn bộ áp lực tác động từ nguồn năng lượng này vào thân đê. Các con đê nằm ngay tại bờ biển nhằm củng cố sự ổn định của bờ. Qua thời gian, các con đê được nâng lên nhiều lần, có khi lên đến 9 m (30 ft) và được làm phẳng hơn để giảm xâm thực của sóng biển. Ở những nơi mà cồn cát đủ bền để bảo vệ vùng đất phía sau nó, người ta trồng các loài cỏ để bảo vệ chúng từ sự xâm thực do gió, nước và giao thông.

Nước dâng do bão

Nước dâng do bão đặc biệt đe dọa các bờ biển của Hà Lan, Bỉ, Đức, Đan Mạch và những vùng đất thấp ở miền Đông nước Anh, đặc biệt là khu vực xung quanh The Wash và Fens. Nước dâng do bão gây ra bởi sự thay đổi áp suất khí quyển kết hợp với gió mạnh, và quy luật thủy triều tạo ra sóng trên bề mặt biển.

Nước dâng do bão được ghi nhận đầu tiên tại Julianenflut, vào ngày 17 - 2 - 1164, và Jadebusen (một vịnh thuộc Đức) bắt đầu hình thành. Lần nước dâng do bão năm 1228, được thống kê là đã cướp đi sinh mạng của hơn 100.000 người. Năm 1362, trận lụt Second Marcellus, hay còn được gọi là Grote Manndränke, đã tấn công toàn bộ bờ biển phía Nam của Biển Bắc. Biên niên sử một lần nữa ghi nhận có hơn 100.000 người thiệt mạng, nhiều phần bờ biển rộng lớn bị nhấn chìm vĩnh viễn dưới mực nước biển bao gồm cả thành phố huyền thoại Rungholt bị mất tích. Trong Thế kỷ XX, trận lụt Biển Bắc năm 1953, đã làm ngập lụt nhiều bờ biển của các Quốc gia và gây thiệt mạng hơn 2.000 người. 315 công dân của Hamburg thiệt mạng trong trận lụt Biển Bắc năm 1962.

Sóng thần

Mặc dù hiếm gặp sóng thần nhưng Biển Bắc là nơi có hoạt động sóng thần đã được ghi nhận. Storegga Slide là một loạt các vụ trượt lở dưới nước, chúng là một phần thuộc thềm lục địa Na Uy. Các vụ trượt lở lớn đã xảy ra giữa 8150 Tr. CN và 6000 Tr. CN, tạo nên sóng thần cao đến 20 m (66 ft) quét qua Biển Bắc, gây ảnh hưởng nặng nề đối với Scotland và Quần đảo Faroe. Trận động đất Eo biển Dover năm 1580 nằm trong số các trận động đất xuất hiện đầu tiên ở Biển Bắc có độ lớn khoảng 5,6 đến 5,9 độ Richter. Sự kiện này đã phá hủy nặng nề ở Calais bởi dư chấn của nó và có thể từ sóng thần. Một giả thuyết là đã có sự trượt lở lớn dưới nước thuộc Eo biển Manche do động đất, và vụ trượt lớn này lại gây nên sóng thần. Một đợt sóng thần tấn công khu vực này từ trận động đất Lisboa 1755, ảnh hưởng đến Hà Lan, tuy nhiên các đợt sóng đã mất năng lượng không đủ gây phá hoại đến khu vực này. Trận động đất lớn nhất từng được ghi nhận tại Vương quốc Anh năm 1931 tại Dogger Bank có độ lớn 6,1 độ Richter đã gây nên đợt sóng thần nhỏ làm ngập lụt một số bờ biển của nước Anh.

Địa chất

Các biển nội địa nông giống như Biển Bắc hiện nay từng tồn tại qua một thời gian dài trên thềm lục địa Châu Âu. Việc tách giãn đã hình thành nên phần phía Bắc của Đại Tây Dương trong suốt *Kỷ Jura* và *Kỷ Creta*. Nó cách đây khoảng 150 triệu năm, đã gây ra do sự kiến tạo hình thành nên Quần đảo Anh. Kể từ đó, vùng biển nông hầu như kéo dài liên tục từ khu vực cao của Fennoscandian Shield tới Quần đảo Anh. Tiền thân này của Biển Bắc ngày nay đã phát triển và thu hẹp cùng với sự nâng lên, hạ thấp của sự dao động mực nước biển theo các thời kỳ địa chất. Đôi khi nó nối thông với nhiều vùng biển nông khác như vùng biển phía trên bồn trũng Paris nằm ở Tây Nam, Biển Paratethys thuộc Đông Nam, hoặc Đại Dương Tethys thời kỳ phía Nam.

Trong suốt thời kỳ *Kỷ Creta* muộn, cách nay khoảng 85 triệu năm, tất cả phần đất liền của Châu Âu hiện tại trừ Bán đảo Scandinavia là một nhóm các đảo phân tán. Cho đến đầu thời kỳ Oligocene, 28 - 34 triệu năm, sự xuất hiện của Tây và Trung Âu đã tách biệt hoàn toàn với Biển Bắc và Đại Dương Tethys, đại dương này dần dần co lại để trở thành Địa Trung Hải như Nam Âu và Tây Á tạo nên một vùng đất khô. Biển Bắc bị tách biệt với Eo biển Manche bởi một cầu đất hẹp cho đến khi nó bị phá vỡ bởi hai trận đại hồng thủy cách đây 450.000 và 180.000 năm. Khi bắt đầu *Kỷ Đệ tứ* cách đây 2,6 triệu năm, mực nước biển cổ đã bị hạ thấp trong suốt thời gian băng hà và sau đó dâng lên vào giai đoạn băng tan. Mỗi lần các lớp băng đạt đất diện tích lớn nhất, Biển Bắc trở nên khô hoàn toàn. Đường bờ biển hiện nay được hình thành sau thời kỳ băng hà gần đây nhất vào lúc biển bắt đầu dâng lên, ngập lụt thềm lục địa Châu Âu.

Năm 2006, một mảnh xương được phát hiện do đoàn khoan thăm dò dầu khí ở Biển Bắc. Kết quả phân tích cho thấy rằng, nó là thời kỳ Plateosaurus sống vào giai đoạn cách đây khoảng 199 - 216 triệu năm. Đây là xương loài khủng long bị chôn vùi sâu nhất lần đầu tiên phát hiện ở Na Uy.

Kinh tế

Vị thế chính trị

Các Quốc gia có ranh giới với Biển Bắc đều tuyên bố vùng lãnh hải 12 hải lý (22 km; 14 mi), trong đó họ có toàn quyền khai thác cá. Chính sách khai thác cá chung của Liên minh Châu Âu được áp dụng để điều phối quyền khai thác cá và là cơ sở hỗ trợ giải quyết những tranh chấp của nhiều Quốc gia thuộc EU và nước có ranh giới với Na Uy.

Sau khi phát hiện ra nguồn tài nguyên khoáng sản của Biển Bắc, Công ước về thềm lục địa đã thiết lập nên chủ quyền Quốc gia chủ yếu được phân chia chạy dọc theo đường trung bình. Đường này được định nghĩa *"là một đường mà mỗi điểm của nó cách điều các điểm gần nhất của đường cơ sở từ đó xác định bề rộng lãnh hải của mỗi Quốc gia sở hữu nó"*. Phần đáy biển có ranh giới giữa Đức, Hà Lan và Đan Mạch đã được xác định lại sau những cuộc đàm phán kéo dài được tuân thủ theo phán quyết của Tòa án Công lý Quốc tế.

Dầu và khí

Vào đầu năm 1859, người ta phát hiện dầu ở những khu vực gần bờ quanh Biển Bắc, khí thiên nhiên được phát hiện vào đầu năm 1910.

Công tác khoan thử nghiệm bắt đầu năm 1966, và sau đó vào năm 1969, Công ty Dầu mỏ Phillips đã phát hiện ra Mỏ dầu Ekofisk đặc biệt có giá trị do hàm lượng lưu huỳnh thấp. Khai thác dầu thương mại bắt đầu năm 1971, với các tàu chở dầu và sau năm 1975, vận chuyển bằng đường ống dầu tiên nối với Teesside, Anh và năm 1977 với Emden, Đức.

Việc khai thác các vỉa dầu Biển Bắc chỉ bắt đầu kể từ sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, và sự leo thang của giá dầu Thế giới làm thúc đẩy việc đầu tư cho một ngành hấp dẫn này.

Đánh cá

Biển Bắc là ngư trường chính của Châu Âu, nó chiếm 5% sản lượng cá thương mại được đánh bắt trên Thế giới. Đánh bắt cá ở Biển Bắc chủ yếu tập trung tại vùng bờ biển phía Nam. Phương pháp đánh cá chủ yếu là dùng lưới. Năm 1995, tổng lượng cá và các loài động vật có vỏ được đánh bắt ở Biển Bắc khoảng 3,5 triệu tấn. Bên cạnh cá, người ta ước tính các loài khác có khoảng 1 triệu tấn bị dính vào lưới phải bỏ đi hàng năm.

Vào những thập niên gần đây, đánh bắt cá quá mức đã khiến cho các loài thủy sản cạn kiệt, nhiều loài cá không thể sinh sản, gây xáo trộn chuỗi thức ăn và làm mất công ăn việc làm của nhiều ngư dân. Ngành đánh bắt cá trích, cá tuyết và cá chim có thể sẽ sớm đối mặt với hoàn cảnh tương tự như đánh bắt cá thu đã bị dừng vào thập niên 70 Thế kỷ XX, do đánh bắt quá mức. Mục tiêu của chính sách đánh bắt cá chung của EU là giảm thiểu những tác động môi trường liên quan đến việc sử dụng tài nguyên bằng cách giảm lượng cá bị thải bỏ, tăng sản lượng cá thu hồi, ổn định các thị trường tiêu thụ cá và quy trình sản xuất cá, cung cấp cá với mức giá hợp lý cho người tiêu thụ.

Tài nguyên khoáng sản

Ngoài dầu, khí, cá, các Quốc gia ven Biển Bắc cũng khai thác hàng triệu mét khối cát và sỏi đá mỗi năm. Các vật liệu này được sử dụng để nuôi bãi biển, san lấp nền đất và phục vụ xây dựng. Những mảnh hổ phách bị mài tròn có thể được thu nhặt trên bờ Biển Đông của Anh.

15. Biển Đen - 422.000 km²

Biển Đen, còn được gọi là Hắc Hải, là một biển nội địa nằm giữa Đông Nam Châu Âu và vùng Tiểu Á. Biển Đen được nối với Địa Trung Hải qua Eo biển Bosphorus và Biển Marmara.

Biển Đen có diện tích khoảng 422.000 km², nơi sâu nhất đến 2210 m. Sông Danube là dòng sông quan trọng nhất đổ vào Biển Đen. Được mệnh danh là biển ấm nhất Trái đất.

Những Quốc gia có đường biên giới ở Biển Đen là Thổ Nhĩ Kỳ, Bulgaria, Romania, Ukraina, Nga và Gruzia. Xung quanh bờ biển có rất nhiều thành phố

lớn như: Istanbul, Burgas, Varna, Constanța, Yalta, Odessa, Sevastopol, Kerch, Novorossiysk, Sochi, Sukhumi, Poti, Batumi, Trabzon, Samsun.

Nguồn gốc tên gọi

Hắc Hải có màu bình thường như các biển khác. Người Hy Lạp, Lưỡng Hà Cổ đại thường dùng màu sắc để chỉ phương hướng. Màu vàng tượng trưng cho phương Đông, màu đỏ cho phương Nam, màu đen cho phương Bắc và màu xanh cho phương Tây. Hắc Hải nằm giáp Ukraina, phía Bắc Hy Lạp.



Biển Đen

Nối với Địa Trung Hải trong Holocene

Biển Đen nối với Đại dương qua 2 eo biển nông là Dardanelles và Bosphorus. Dardanelles sâu 55 m (180,45 ft) và Bosphorus sâu 36 m (118,11 ft). Khi so sánh cao độ mực nước biển vào kỷ băng hà gần nhất, các mực nước biển này thấp hơn mực nước hiện nay hơn 100 m (328,08 ft). Cũng có dấu hiệu cho thấy, mực nước Biển Đen tại một thời điểm cũng thấp hơn đáng kể của suốt thời kỳ sau băng hà. Ví dụ các nhà khảo cổ học đã phát hiện vỏ ốc nước ngọt và những công trình của con người cách bờ biển ngoài khơi Thổ Nhĩ Kỳ 328 m. Vì vậy, người ta cho rằng Biển Đen đã từng là một hồ nước ngọt của đất liền (ít nhất là ở các lớp trên) vào thời gian đóng băng gần đây và một thời gian sau đó.

Sau thời kỳ băng hà, mực nước Biển Đen và Biển Aegean dâng cao độc lập nhau đến độ đủ để cho sự trao đổi nước. Thời điểm chính xác của sự phát triển này vẫn là một vấn đề còn tranh cãi. Một khả năng có thể là Biển Đen đã đầy trước, với lượng nước dư chảy qua Bosphorus và cuối cùng chảy vào Địa Trung Hải. Cũng có các kịch bản thảm họa như *"Giả thiết Đại hồng thủy Biển Đen"* do William Ryan và Walter Pitman đề xướng.

Giả thiết đại hồng thủy

Năm 1997, William Ryan và Walter Pitman ở Đại học Columbia đã đưa ra giả thiết, theo đó một trận lũ lớn đã tràn qua Bosphorus vào thời Cổ đại. Họ tuyên bố rằng, Biển Đen và Biển Caspienne từng là hồ nước ngọt lớn, nhưng vào khoảng 5600 Tr. CN, Địa Trung Hải tràn qua dải đá ở Bosphorus, tạo sự liên thông dòng chảy giữa Biển Đen và Địa Trung Hải. Công việc tiếp theo đã được thực hiện cả về hỗ trợ và phản bác của một số nhà khảo cổ học về giả thiết này. Điều đó đã khiến người ta liên hệ thảm họa trên với các trận lũ huyền thoại vào thời kỳ Tiền sử.

Thành phần hóa học

Biển Đen là một bồn nước phân tầng lớn nhất trên Thế giới. Ở đó các lớp nước dưới sâu và trên mặt không trộn lẫn với nhau để có thể nhận ôxy từ khí quyển. Do đó, hơn 90% thể tích nước Biển Đen dưới sâu là nước thiếu ôxy. Điều kiện thủy hóa hiện tại chủ yếu bị khống chế bởi địa hình bồn biển và những dòng sông đổ vào, tạo ra sự phân tầng mạnh mẽ theo chiều đứng và sự cân bằng nước dương.

Lớp nước trên cùng nhìn chung lạnh hơn, nhẹ hơn và ít mặn so với lớp dưới sâu, vì chúng được các dòng sông cung cấp nước. Lớp dưới sâu có nguồn gốc ấm, mặn của Địa Trung Hải. Dòng nước nặng này từ Địa Trung Hải được cân bằng bởi một dòng nước ngọt trên mặt chảy ra từ Biển Đen vào Biển Marmara, duy trình sự phân tầng và độ mặn.

Địa chất và địa hình đáy

Vịnh Sudak

Nguồn gốc địa chất của bồn biển có thể liên hệ đến hai bồn trũng sau cùng riêng biệt đã từng bắt đầu bởi sự phân tách cung Núi lửa Albian và đới hút chìm của: Đại dương Tethys Cổ và Đại dương Tethys, nhưng thời gian xảy ra những sự kiện này vẫn còn tranh cãi. Khi bắt đầu, sự chuyển động kiến tạo nén ép gây ra sự sụt lún của bồn trũng, xen kẽ với các pha tách giãn tạo ra hoạt động núi lửa trên diện rộng và một số đai tạo núi. Từ đó, làm nâng các dải núi Greater Caucasus, Parhar, Nam Crimea và Bán đảo Balkan. Sự va chạm đang tiếp diễn giữa mảng Á-Âu, Châu Phi và sự chuyển động về phía Tây của khối Anatolian dọc theo đứt gãy Bắc Anatolia và đứt gãy Đông Anatolia gây ra cơ chế kiến tạo hiện tại, làm tăng thêm sự sụt lún của bồn Biển Đen và hoạt động núi lửa đáng chú ý trong khu vực Anatolian.

Bồn biển hiện tại có thể chia thành 2 phụ cấu trúc: Phần kép nhô ra dài về phía Nam từ Bán đảo Krym. Thềm lục địa về phía Bắc của bồn biển rộng đến 190 km, và độ dốc khoảng 1:40 và 1:1000. Rìa phía Nam quanh Thổ Nhĩ Kỳ và rìa phía Tây quanh Gruzia đặc trưng bởi một thềm hẹp hiếm khi rộng quá 20 km và độ dốc khoảng 1:40, gồm nhiều hẻm vực và các rãnh. Đồng bằng Biển Euxine ở trung tâm Biển Đen có độ sâu tối đa 2.212 m (7.257,22 ft) nằm gần phía Nam của Yalta trên Bán đảo Krym.

Lịch sử

Vào thời Thế giới Cổ đại, Biển Đen là một tuyến đường thủy bận rộn nối nhiều tuyến đường bộ cắt qua nó như: Balkans với phía Tây, thảo nguyên Á-Âu với phía Bắc, Caucasus và Trung Á với phía Đông, Tiểu Á và Mesopotamia với phía Nam, và Hy Lạp với Tây Nam. Vùng đất ở tận cùng phía Đông của Biển Đen là Colchis, (hiện thuộc Gruzia). Phần đất của người Hy Lạp là ria của Thế giới đã được khám phá. Những thảo nguyên phía Bắc của Biển Đen từng được cho là nơi xuất phát của những người nói hệ ngôn ngữ Proto-Ấn-Âu. Đó là hệ ngôn ngữ tổ tiên của hệ ngôn ngữ Ấn-Âu. Theo một số học giả như Kurgan; một số khác di chuyển về khu trung tâm phía Đông của Biển Caspienne, số khác nữa thì đến Anatolia. Biển Đen có nhiều cảng cổ, một số cảng còn cổ hơn các Kim Tự Tháp Ai Cập.

Biển Đen là nơi hoạt động của Hải quân Ottoman vào năm 1479 qua 5 năm khi Genoa mất Krym. Sau đó, chỉ có các tàu buồm buôn bán của phương Tây hoạt động ở vùng nước thuộc Venice cũ. Đây là một đối thủ cạnh tranh của Dubrovnik. Các hoạt động hạn chế này dần dần thay đổi bởi Hải quân Nga từ năm 1783, cho đến khi có sự nới lỏng kiểm soát xuất khẩu năm 1789, do cuộc Cách mạng Pháp.

16. Biển Baltique - 277.000 km²

Biển Baltique nằm ở Bắc Âu từ 53 đến 66 độ Vĩ Bắc và từ 20 đến 26 độ Kinh Đông, được bao bọc bởi Bán đảo Scandinavia. Khu vực Trung Âu, Đông Âu và Quần đảo Đan Mạch. Biển Baltique nối với Biển Trắng là Kênh đào Biển Trắng và Biển Bắc nối với Kênh đào Kiel.

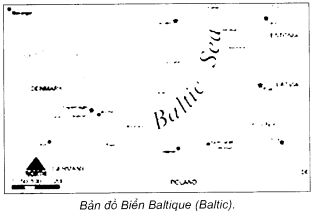

Bản đồ Biển Baltique (Baltic).

Adam xứ Bremen (một sử gia người Đức) là người đầu tiên dùng cái tên *"Baltique"* gọi vùng biển này. Có vẻ như ông lấy cái tên này từ tên một hòn đảo lớn, Đảo Baltia, cũng nằm ở khu vực Bắc Âu. Trong tiếng Việt, biển này được gọi là Biển Baltique.

Địa lý

Biển Baltique là một biển nội địa lớn. Kích thước:

- Dài 1610 km
- Rộng trung bình 193 km
- Sâu trung bình 55 m
- Độ sâu nhất ở vùng trung tâm phía Thụy Điển (459 m)
- Diện tích mặt nước: 277000 km^2.
- Thể tích: 21000 km^3
- Đường bờ biển dài 8000 km.
- Các nước tiếp giáp với Biển Baltique: Đan Mạch, Estonia, Phần Lan, Đức, Latvia, Litva, Ba Lan, Nga, Thụy Điển.
- Các đảo và quần đảo thuộc khu vực Biển Baltique: Aland (khu tự trị thuộc Phần Lan), Đảo Bornholm (Đan Mạch), Đảo Gotland (Thụy Điển), Đảo Hailuato (Phần Lan), Đảo Hiiumaa (Estonia), Đảo Kotlin (Nga), Đảo Muhu (Estonia), Đảo Oland (Thụy Điển), Đảo Rugen (Đức), Đảo Saaremaa (Estonia), Quần đảo Stockholm (Thụy Điển), Đảo Usedom hay còn gọi là Uznam (phân chia giữa Ba Lan và Đức), Đảo Valassaaret (Phần Lan), Đảo Wolin (Ba Lan).

Đóng băng

Tính trung bình nhiều năm, bề mặt Biển Baltique bị đóng băng lớn nhất hàng năm là 45%. Khu vực bị đóng băng kiểu này vào suốt mùa Đông gồm: Vịnh Bothnia, Vịnh Phần Lan, Vịnh Riga, Väinameri thuộc Quần đảo Estonia, Quần đảo Stockholm và Biển Archipelago. Những khu vực còn lại không đóng băng trong suốt mùa Đông bình thường; ngoại trừ các vịnh được che chắn và vùng đầm phá nông như phá Curonia. Bề mặt băng lớn nhất vào Tháng 2 hoặc Tháng 3; băng đặc biệt dày ở khu vực tận cùng phía Bắc như: Vịnh Bothnia, bồn trũng phía Bắc của Vịnh Bothnia, khoảng 70 cm (28 inch). Bề dày này giảm dần về phía Nam.

Đóng băng bắt đầu diễn ra ở điểm cực Bắc thuộc Vịnh Bothnia vào giữa Tháng 11, phát triển đến những vùng nước mở thuộc Vịnh Bothnia vào đầu Tháng 1. Biển Bothnia, nằm phía Nam Kvarken, trung bình đóng băng vào cuối Tháng 2. Vịnh Phần Lan và Vịnh Riga đóng băng vào cuối Tháng 1. Năm 2011, Vịnh Phần Lan hoàn toàn bị đóng băng vào ngày 15 Tháng 2.

Kể từ năm 1720 đến nay, Biển Baltique đã từng đóng băng hoàn toàn chỉ 20 lần. Lần gần đây nhất vào đầu năm 1987. Đây là mùa Đông khắc

nghiệt nhất ở Bán đảo Scandinavia. Băng bao phủ diện tích 400.000 km².

Vào mùa Xuân, Vịnh Phần Lan và Vịnh Bothnia, băng thường tan vào cuối Tháng 4. Trong đó, một vài núi băng kéo dài tới Tháng 5 băng mới tan. Ở cực phía Bắc, băng tồn tại đến cuối Tháng 5; cho đến đầu Tháng 6 nó biến mất.

Lớp phủ băng là môi trường sinh sống chính của 2 loài thú lớn gồm hải cẩu xám (Halichoerus grypus) và Baltic ringed seal (Pusa hispida botnica). Cả hai loài kiếm ăn dưới lớp băng và sinh sản trên băng. Trong 2 loài, chỉ có loài hải cẩu P. hispida botnica chịu đựng được điều kiện của băng giá. Nó chăm con non chỉ trên băng. Hải cẩu xám thích nghi với với việc sinh sản không có băng trên biển. Lớp băng biển, cũng chứa một số loài tảo sống bên dưới và bên trong các túi nước muối của băng.

Thủy văn

Nước Biển Baltique chảy ra qua Eo biển Đan Mạch. Tuy nhiên dòng chảy này phức tạp. Lớp nước lợ trên mặt chảy vào Biển Bắc 940 km³ mỗi năm. Do khác nhau về độ mặn, nguyên tắc thẩm thấu độ mặn, lớp nước dưới lớp bề mặt mặn hơn lại chảy vào với dung tích 475 km³ mỗi năm. Nó hòa trộn một cách chậm chạp với nước bên trên tạo ra gradient độ mặn từ trên xuống dưới, với hầu hết nước mặn tồn tại ở độ sâu từ 40 đến 70 m. Về tổng thể, dòng hải lưu có chiều kim đồng hồ: Chảy về phía Bắc theo ranh giới phía Đông, và về phía Nam theo ranh giới phía Tây.

Sự khác biệt về dòng chảy ra và vào hoàn toàn do các nguồn cung cấp nước ngọt. Có hơn 25 sông suối chảy tới vùng biển này với tổng diện tích lưu vực khoảng 1,6 triệu km², cung cấp khoảng 660 km³ nước mỗi năm cho Biển Baltique.

Nguồn cung cấp nước mặn quan trọng là dòng nước chảy vào từ Biển Bắc. Các dòng chảy này có vai trò quan trọng đối với hệ sinh thái Biển Baltique. Bởi lẽ, chúng có vai trò vận chuyển ôxy đến vùng biển sâu của Baltique. Quy trình đó thường diễn ra trung bình 4-5 năm kể từ thập niên 80 Thế kỷ XX. Trong vài thập niên gần đây, quá trình này diễn ra ít thường xuyên hơn. Ba lần gần đây nhất diễn ra vào các năm 1983, 1993, 2003 và dự đoán một chu kỳ mới sẽ diễn ra cách nhau khoảng 10 năm.

Mực nước biển nhìn chung phụ thuộc nhiều vào điều kiện gió của khu vực hơn là ảnh hưởng của thủy triều. Tuy nhiên, các dòng thủy triều xuất hiện tại các đoạn hẹp ở phần phía Tây của Biển Baltique.

Chiều cao sóng thường thấp hơn nhiều so với sóng ở Biển Bắc. Các cơn bão dữ dội và đột ngột, thường xuyên quét qua bề mặt, do sự khác biệt nhiệt độ lớn và thời gian gió tiếp cận lâu dài. Gió mùa cũng gây những thay đổi nhỏ về mực nước biển khoảng 0,5 m.

Sinh học

Khoảng 100.000 km² (38.610 sq mi) diện tích đáy Biển Baltique (chiếm 1/4 diện tích đáy biển) là vùng biển chết. Có nhiều nước mặn tồn tại dưới đáy, tách biệt với các nguồn nước mặt và nước khí quyển. Việc ngăn cách này làm suy giảm hàm lượng ôxy của đới biển chết. Ở đới này chủ yếu có vi khuẩn sinh sống, chúng tiêu hóa chất hữu cơ và thải ra hydro sulfua. Do đới ky khí lớn nên hệ sinh thái đáy biển khác biệt với hệ sinh thái của vùng biển Đại Tây Dương lân cận.

Các kế hoạch tạo ra những khu vực có ôxy nhân tạo bằng hiện tượng phú dưỡng đã được Đại học Gothenburg và Inocean AB đề xuất. Đề án này dự kiến sẽ dùng bơm điều hướng để thổi không khí vào vùng nước ở độ sâu khoảng 130m.

Biển Baltique là biển trẻ nên chỉ có vài loài đặc hữu như Parvicardium hauniense và tảo sinh sản vô tính Fucus radicans. Có nhiều loài sinh vật biển thích nghi với độ mặn thấp như herring Biển Baltique (nhỏ hơn so với loài ở Đại Tây Dương). Hệ động vật đáy bao gồm chủ yếu là Monoporeia affinis, nguyên thủy chúng là loài sống ở nước ngọt. Do thiếu vắng hoạt động thủy triều làm ảnh hưởng đến các loài sinh vật biển so với Đại Tây Dương.

Hệ động vật cá của Baltique gồm các loài nước mặn như cod, herring, hake, plaice, flounder, shorthorn sculpin, turbot, và nước ngọt như perch, pike, whitefish và roach.

Có sự suy giảm số loài động vật từ Belts đến vịnh Bothnia. Độ mặn giảm dọc theo con đường này làm ảnh hưởng đến chức năng sinh lý và môi trường sống.

Những bức ảnh chụp từ vệ tinh vào Tháng 6 - 2010, thể hiện hiện tượng nước nở hoa mạnh bao phủ diện tích 377.000 km² trên Biển Baltique. Khu vực tảo phát triển kéo dài từ Đức và Ba Lan đến Phần Lan. Các nhà nghiên cứu về hiện tượng này cho biết, nước nở hoa đã từng diễn ra vào mỗi mùa Hè từ vài thập niên. Phân bón thải ra từ các vùng đất nông nghiệp xung quanh đã làm trầm trọng thêm và dẫn đến sự gia tăng phú dưỡng làm ô nhiễm nguồn nước.

SÔNG

1. Sông Amazon

Sông Amazon (tiếng Tây Ban Nha: Río Amazonas; tiếng Bồ Đào Nha: Rio Amazonas) là một dòng sông ở Nam Mỹ. Amazon là sông dài nhất trên Thế giới với chiều dài 6.800 km (theo kết quả mới khảo sát, Sông Nile đã tụt xuống vị trí thứ 2) và là sông có lưu vực lớn nhất Thế giới. Sông Amazon chiếm khoảng 20% tổng lưu lượng nước ngọt cung cấp cho các đại dương. Chỗ rộng nhất của sông vào mùa khô khoảng 11 km (6.8 dặm). Vào mùa mưa lũ, chỗ rộng nhất của sông có thể lên đến 40 km (24.8 dặm) và khu vực cửa sông có thể rộng tới 325 km (202 dặm). Do độ rộng của sông như vậy, người ta còn gọi là sông biển.

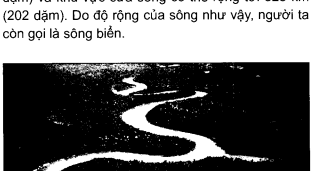

Sông Amazon, Nam Mỹ.

Lịch sử

Sông Amazon được Francisco De Orellan phát hiện năm 1542. Ban đầu được đặt tên là Riomar. Sông Amazon đã 11 triệu năm tuổi. Nó có hình dạng như hiện nay từ 2,4 triệu năm trước. Đây là kết quả nghiên cứu của những nhà khoa học tại Đại học Liverpool, Anh; Đại học Amsterdam, Hà Lan và Công ty Dầu mỏ Quốc gia Brasil Petrobras. Họ đưa ra kết luận này nhờ nghiên cứu những mẫu trầm tích lấy từ hai lỗ khoan ở cửa Sông Amazon.

Trước nghiên cứu này, độ tuổi chính xác của Sông Amazon vẫn là một bí ẩn. Các nhà nghiên cứu vốn không thể xâm nhập vào Amazon Fan - một cột trầm tích dày 10 km - ở con sông này. Công ty Petrobras đã quyết định khoan hai lỗ ở cửa Sông Amazon - Khoan một lỗ sâu tới 4,5 km dưới mực nước biển - để lấy trầm tích phục vụ cho nghiên cứu.

Jorge Figueiredo - Khoa nghiên cứu Đại dương và Trái đất thuộc Đại học Liverpool cho biết: *"Trầm tích của sông cung cấp dữ liệu về khí hậu và địa lý thời Cổ đại của khu vực", "Nghiên cứu này cũng có ý nghĩa quan trọng cho việc cung cấp hiểu biết cho chúng ta về địa lý học Nam Mỹ cũng như sự tiến hóa sinh vật biển ở khu vực Amazon và vùng bờ biển Đại Tây Dương".*

Tuy nhiên, Amazon, con sông dài nhất Thế giới, vẫn khá *"trẻ"* so với nhiều con sông khác trên Thế giới. Carina Hoorn, thuộc Đại học Amsterdam, cho hay: *"Sông New ở Bắc Mỹ và Nile ở Châu Phi được cho là đã hàng trăm triệu năm tuổi".*

Địa lý

Lưu vực sông bao phủ phần lớn là Rừng Amazon, khu rừng nhiệt đới lớn nhất trên Thế giới, chiếm diện tích 6.144.727 km² (phần lớn ở Brasil).

Amazon có lưu vực rộng nhất Thế giới với hơn 1.000 sông nhánh đan chéo nhau dệt thành một mạng sông dày đặc, trong đó có hơn 17 nhánh có chiều dài 1.500 km. Lưu vực Amazon chiếm khoảng 40% tổng diện tích đại lục Nam Mỹ, lớn gấp đôi diện tích lưu vực Sông Congo ở Châu Phi.

Sông Amazon và các phụ lưu của nó đặc trưng là các khu rừng rộng lớn bị ngập nước vào mùa mưa. Mỗi năm mực nước sông dâng cao hơn 9 m (30 feet), làm ngập lụt các khu vực rừng lân cận, được gọi là várzea (rừng bị ngập nước). Các khu rừng bị ngập nước của Amazon là ví dụ điển hình nhất cho loại hình môi trường sống trên Thế giới. Tính trung bình trong mùa khô, diện tích bị ngập nước khoảng 110.000 km² (42.000 sq mi), trong khi mùa mưa diện tích bị ngập nước trong lưu vực lên đến 350.000 km² (140.000 sq mi).

Lượng nước từ Sông Amazon đổ ra Đại Tây Dương rất lớn, lên đến 300.000 m khối trên giây (11.000.000 cu ft/s) vào mùa mưa, trung bình 209.000 m khối trên giây (7.400.000 cu ft/s). Lưu lượng trên được khảo sát vào khoảng thời gian từ năm 1973 đến 1990. Amazon cung cấp lượng nước ngọt tương đương một cột nước có kích thước dài 400 km (250 mi) và rộng từ 100 đến 200 km (62 đến 120 mi). Nước ngọt nhẹ hơn nước biển, khi chảy vào đại dương sẽ nằm ở trên, pha trộn với nước mặn, làm thay đổi màu sắc của bề mặt đại dương trên một diện tích lên đến 1.000.000 dặm vuông (2.600.000 km²). Qua nhiều Thế kỷ, tàu, thuyền qua lại đã báo cáo rằng vùng nước ngọt gần cửa sông nằm ngoài tầm nhìn đến đất liền và có vẻ như là một đại dương mở.

Năng lượng sóng và thủy triều của Đại Tây Dương đủ để mang hầu hết vật liệu trầm tích của Sông Amazon ra biển. Do đó, Amazon không hình thành một đồng bằng châu thổ thực sự. Các đồng bằng châu thổ lớn trên Thế giới đều nằm ở các vùng nước được bảo vệ một cách tương đối, trong khi đó Amazon không hội đủ những yếu tố như thế.

Thượng nguồn

Vào Tháng 5 - 2007, nhằm xác định thượng nguồn của con sông, các nhà khoa học Brasil và

10 thủy quái sông Amazon

1. Cá sấu đen Caiman



2. Rắn xanh Anaconda

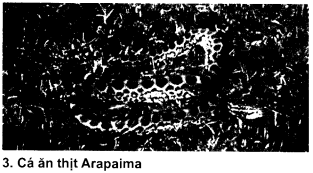

3. Cá ăn thịt Arapaima



4. Rái cá khổng lồ



5. Cá candiru



6. Cá mập bò

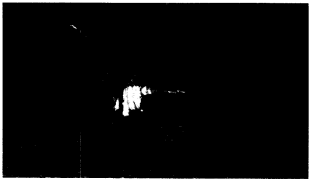

7. Lươn điện



8. Cá Piranha bụng đỏ



9. Cá ma cà rồng Payara



10. Cá Pacu



Pérou đã làm một cuộc hành trình vất vả. Họ thấy con sông này bắt nguồn từ vùng Núi trẻ Andes (cao 5000 m so với mực nước biển).

Lưu vực Sông Amazon và lòng sông là nơi sinh sống của rất nhiều loại động vật có kích thước khổng lồ như trăn Nam Mỹ (Anaconda), cá trê (catfish) lớn.. Hoặc cá pirarucu (Arapaima gigas) là một trong những loài cá nước ngọt lớn nhất Thế giới, có chiều dài tới 3 m và nặng 200 kg.

2. Sông Nile*

Sông Nile (tiếng Ả Rập: النيل, an-nīl, tiếng Ai Cập Cổ: iteru hay Ḥ.pī - có nghĩa là Sông Lớn). Sông thuộc Châu Phi, sông chính của khu vực Bắc Phi, là con sông dài thứ hai trên Thế giới sau Sông Amazon, với chiều dài 6.650 km và đổ nước vào Địa Trung Hải.



Sông Nile, Bắc Phi.

Sông này còn được người Việt phiên âm là Nhĩ Lô như trong sách ***Tây Hành Nhật Ký*** của Phạm Phú Thứ.

Đây là dòng sông có ảnh hưởng nhất ở Châu Phi, gắn liền với sự hình thành, phát triển và lụi tàn của nhiều Vương quốc Cổ đại, góp phần tạo dựng nên nền Văn minh Sông Nile[1]

Các nhánh sông chính

Sông Nile có hai nhánh chính, quan trọng nhất là Sông Nile Trắng bắt nguồn từ vùng Xích đạo Đông Phi, rồi đến Sông Nile Xanh bắt nguồn từ Ethiopia.

Sông Nile Trắng

Hồ Victoria, nằm giữa Uganda, Kenya và Tanzania, được xem là nơi bắt nguồn của dòng sông này.

Sông Nile Xanh

Sông Nile Xanh bắt nguồn từ Hồ Tana trên vùng cao nguyên của Ethiopia. Dòng Nile Xanh chảy được khoảng 1.400 km (850 dặm) tới Khartoum thì *hai dòng Nile Xanh và Nile Trắng gặp nhau*, hợp lưu tạo nên Sông Nile. Phần lớn nguồn nước của Sông Nile được cung cấp từ Ethiopia, chiếm khoảng 80-85% lưu lượng lệ thuộc vào lượng mưa. Mùa mưa ăn khớp với mùa Hè khi nhiều trận mưa rào trút xuống, làm nước Sông Nile tràn đầy.

Dòng Nile

Đoạn Sông Nile ở phía Bắc chủ yếu chảy qua sa mạc. Phần lớn cư dân Ai Cập, ngoại trừ một số dân cư ven biển, sống dọc theo bờ Sông Nile bắt đầu từ phía Bắc Thành phố Aswan. Di tích nền văn minh Ai Cập Cổ đại cũng tập trung dọc theo hai bên bờ Sông Nile. Dòng Sông Nile còn là huyết mạch giao thông nhất là vào mùa lũ, khi các phương tiện đường bộ không thể di chuyển được.

Lưu vực Sông Nile

Lưu vực Sông Nile chiếm khoảng 1/10 diện tích Châu Phi, là nơi phát triển và tàn lụi của nhiều nền văn minh Cổ đại. Cư dân hai bên bờ Sông Nile là một trong những nhóm người đầu tiên biết trồng trọt, làm nông nghiệp và sử dụng cày. Lưu vực Sông Nile được giới hạn ở phía Bắc là Biển Địa Trung Hải; phía Đông: Biển Đỏ (Red Sea Hills) và Cao nguyên Ethiopia; phía Nam: Cao nguyên Đông Phi, trong đó có bao gồm Hồ Victoria là một trong 2 nguồn của Sông Nile; phía Tây tiếp giáp với lưu vực Sông Chad, Sông Congo và trải dài xuống Tây Nam đến Dãy Marrah thuộc Sudan.

Lịch sử

Sông Nile với nguồn nước dồi dào đã tạo nên vùng thung lũng trù phú nhất *"lục địa đen"*. Nó đã góp phần rất lớn tới sự hình thành nền văn minh Ai Cập Cổ đại, với những Kim Tự Tháp kỳ vĩ. Sông Nile đã ảnh hưởng lớn tới nền văn hóa Ai Cập Cổ ngay từ thời đại Đồ đá, khi Sa mạc Sahara đang ngày càng xâm lấn sang phía Đông của lục địa Châu Phi.

Sông Nile bắt nguồn từ Hồ Victoria ở khu vực Xích đạo có mưa quanh năm nên lượng mưa khá lớn. Tới Khartoum, Sông Nile nhận thêm nước từ phụ lưu Nile Xanh ở khu vực cận Xích đạo, lưu lượng trở nên rất lớn, mùa nước lũ lên tới 90 000 m^3/s; đến biên giới Ai Cập mặc dù Sông Nile chảy giữa miền hoang mạc và không nhận được thêm phụ lưu nào nữa, nước sông vừa ngấm xuống đất, vừa bốc hơi mạnh, gần biển lưu lượng nước giảm nhiều nhưng ở Cairo (Ai Cập) về mùa cạn lưu lượng vẫn còn 700 m^3/s.

1. Xem thêm mục: Ngược dòng lịch sử văn minh Sông Nile, trang 543. B.T.

**. Sông Nile chảy qua 11 Quốc gia: Tanzania, Uganda, Rwanda, Burundi, Cộng hòa Dân chủ Congo, Kenya, Ethiopia, Eritrea, Nam Sudan, Sudan và Ai Cập.*

3. Sông Trường Giang

Sông Trường Giang (hay còn gọi là Dương Tử) là con sông dài nhất Châu Á và đứng thứ ba trên Thế giới sau Sông Amazon ở Nam Mỹ, Sông Nile ở Châu Phi.

Trường Giang dài khoảng 6.385 km, bắt nguồn từ phía Tây Trung Quốc (Thanh Hải), chảy về phía Đông đổ ra Biển Hoa Đông, Trung Quốc. Thông thường sông này được coi như điểm phân chia giữa hai miền Hoa Bắc và Hoa Nam Trung Quốc, mặc dù Sông Hoài (淮河) cũng đôi khi được coi như vậy.

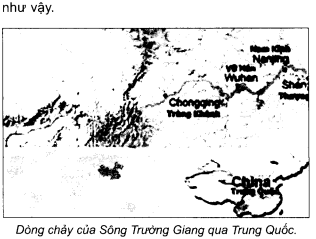

Dòng chảy của Sông Trường Giang qua Trung Quốc.

Tên gọi

Dương Tử là tên gọi nguyên thủy của Sông Trường Giang do người dân khu vực hạ lưu sông này để chỉ khúc sông chảy qua đó. Vì được phổ biến qua những nhà truyền giáo Châu Âu nên tên *"Dương Tử"* được dùng trong tiếng Anh để chỉ cả con sông (Yangtse, Yangtze Kiang). Con sông đôi khi còn được gọi là Thủy Lộ Vàng (Golden Waterway).

Sông Trường Giang mang nhiều tên khác nhau tùy theo khu vực mà nó chảy qua. Ở Cao nguyên Thanh Tạng, Tây Tạng, nó được gọi là Vbri-chu (ཅིག་ཆུ་ trong tiếng Tây Tạng, nghĩa là *"dòng sông bò yak cái"*). Ở thượng nguồn, thuộc Tỉnh Thanh Hải sông được gọi là Đà Đà Hà (沱沱河), Đương Khúc Hà (當曲河), Thông Thiên Hà (通天河). Đoạn từ Thanh Hải chảy đến Nghi Tân, Tỉnh Tứ Xuyên được gọi là Kim Sa Giang (金沙江). Đoạn từ Nghi Tân đến Nghi Xương được gọi là Xuyên Giang (川江).

Đoạn từ Nghi Đô, Tỉnh Hồ Bắc đến Nhạc Dương, Tỉnh Hồ Nam được gọi là Kinh Giang (荊江) (xưa là đất Kinh Châu). Cuối cùng, khi chảy qua khu vực Dương Châu, Tỉnh Giang Tô nó được gọi là Dương Tử Giang (揚子江). Một số học giả cho rằng chữ *"Giang"* (江) (âm Hán cổ của 江 là *"Kroong"*) có nguồn gốc phát âm từ các ngôn ngữ của hệ ngôn ngữ Nam Á (như *"Kraong"* trong tiếng Champa hay *"Krung"*, tiếng Mông cổ.

Địa lý

Con sông bắt nguồn từ một số nhánh ở thượng lưu, tuy nhiên hai trong số đó được xem là đầu nguồn của nó là nhánh Tuotuo và Dan Qu. Chính phủ Trung Quốc cho rằng, nguồn nhánh Tuotuo bắt đầu từ chân của băng hà nằm ở phía Tây Núi Geladandong thuộc Dải núi Dangla rìa phía Đông của Cao nguyên Thanh Tạng. Tuy nhiên theo vị trí địa lý (như sông dài nhất tính từ biển) thì nguồn của nó nằm ở vùng đất ngập nước tại tọa độ 32º36'14"B, 94º30'44 Đ và độ cao 5170 m trên mực nước biển, chính là đầu nguồn của nhánh Dan Qu. Nhánh này hợp lưu, sau đó chảy về phía Đông qua Qinghai, rồi vòng về phía Nam tạo thành một thung lũng sâu ở ranh giới của Tứ Xuyên và Tây Tạng rồi mới đến Yunnan. Từ phạm vi thung lũng này, cao độ của sông giảm mạnh từ trên 5000 m xuống dưới 1000 m.

Sông được hình thành cách ngày nay khoảng 45 triệu năm, thuộc giai đoạn Eocene. Tuy nhiên, một số người không chấp nhận quan điểm này.

Lịch sử

Sông Trường Giang góp phần quan trọng vào việc hình thành nguồn gốc văn hóa miền Nam Trung Quốc. Đặc biệt là các nước Bách Việt. Ngày nay, nhiều nguồn tư liệu sử học, khảo cổ học đã hé lộ về nền văn minh của các nước Bách Việt, Việt Thường Thị. Nơi khởi nguồn của những giá trị văn hóa phương Đông về Lịch pháp, Kinh dịch... Hoạt động của con người đã được phát hiện ở khu vực Tam Hiệp cách đây 27.000 năm.

Đặc trưng

Trường Giang là con sông lớn nhất của Trung Quốc về chiều dài, lượng nước chảy, diện tích, lưu vực và ảnh hưởng kinh tế. Trường Giang bắt nguồn từ vùng cao nguyên Tỉnh Thanh Hải, chảy về hướng Nam, dọc theo ranh giới Cao nguyên Tây Tạng vào địa phận Tỉnh Vân Nam, sau đó rẽ sang hướng Đông Bắc vào Tỉnh Tứ Xuyên, qua các Tỉnh Hồ Bắc, Giang Tây, An Huy và Giang Tô rồi đổ ra biển ở giữa Hoàng Hải và Nam Hải.

Vào Tháng 6 - 2003, công trình Đập Tam Hiệp đã nối liền hai bờ sông, làm ngập lụt Thị trấn Phụng Tiết, là khu dân cư đầu tiên chịu ảnh hưởng của dự án kiểm soát lụt lội và phát điện. Đây là dự án lớn nhất so với nhiều dự án thủy lợi khác trên Thế giới. Nó sẽ giải phóng người dân hai bên bờ con sông này khỏi cảnh ngập lụt, từng được coi là mối đe dọa thường xuyên trong quá khứ. Khi trị thủy xong dòng sông này sẽ cung cấp nguồn điện năng và vận tải đường thủy. Tuy nhiên, đất nước Trung Hoa phải trả một giá đắt, phải chấp nhận hy sinh vĩnh viễn một số thành phố và tạo ra sự thay đổi lớn của hệ sinh thái khu vực.

Con sông này cũng là nơi sinh sống duy nhất của một số động vật thuộc danh sách báo động nguy hiểm như cá heo sông Trung Quốc (năm 1998 chỉ còn khoảng 7 con) hay cá kiếm Trung Quốc (cá tầm thìa).

Trường Giang là đầu mối giao thông quan trọng của Trung Quốc. Nó nối liền Trung Hoa lục địa với bờ biển. Việc vận chuyển trên sông rất đa dạng từ: Vận chuyển than, hàng hóa tiêu dùng đến hành khách. Các chuyến tàu thủy trên sông trong vài ngày sẽ đưa ta qua nhiều khu vực có phong cảnh đẹp ví như khu vực Tam Hiệp ngày càng trở nên phổ biến hơn, làm cho du lịch Trung Quốc phát triển.

Một số sông nhánh

Sông Trường Giang có hơn 700 chi lưu. Các chi lưu chính được liệt kê theo thứ tự từ thượng nguồn xuống và nơi mà nó hợp lưu với sông chính: Đà Giang, Tương Giang, Hán Thủy, Nhã Lung Giang, Mạnh Giang, Gia Lăng Giang, Ô Giang, Cám Giang, Tư Thủy, Dân Giang.

Sinh vật

Sông Trường Giang là nơi sinh sống của một số loài cực kỳ nguy cấp như cá sấu Trung Quốc, cá heo không vây, cá kiếm Trung Quốc, và cá heo Sông Trường Giang. Đây là nơi duy nhất ngoài Hoa Kỳ có loài cá sấu bản địa và cá tầm thìa. Cá heo không vây theo ước tính năm 2010, chỉ còn 1000 cá thể. Sự suy giảm này là do việc sử dụng tuyến sông phục vụ quá mức cho thương mại cùng với du lịch, chất thải làm ô nhiễm môi trường.

4. Sông Mississippi

Sông Mississippi là một con sông ở Bắc Mỹ. Theo ngôn ngữ cổ Ojibwe, tên *"Mississippi"* từ misi-ziibi, có nghĩa là sông lớn. Sông có chiều dài là 3.733 km bắt nguồn từ Hồ Itasca đến Vịnh Mexico. Một con sông khác ở Bắc Mỹ dài hơn là Sông Missouri, với chiều dài 3.767 km (2.341 dặm) từ ngã ba của Sông Jefferson, Sông Madison và Sông Gallatin đến Sông Mississippi. Các sông nối tiếp nhau Jefferson, Missouri và Mississippi hình thành nên hệ thống các sông lớn nhất ở Bắc Mỹ.

Nếu đo từ nguồn của Sông Jefferson đến Vịnh Mexico, chiều dài của hệ thống Sông Mississippi-Missouri-Jefferson là khoảng 6.275 km (3.900 dặm), tạo nên hệ thống sông dài thứ 4 trên Thế giới.

Địa lý

Nguồn của nó là Hồ Itasca ở độ cao 450 m (1.475 feet) trên mặt nước biển. Sông Mississippi dẫn nước đến hầu hết các vùng giữa Dãy núi Rocky và Dãy núi Appalachian, ngoại trừ các vùng được dẫn từ Vịnh Hudson theo đường dẫn của Sông Đỏ, Ngũ Đại Hồ vào Đại Tây Dương. Nó chạy xuyên qua hai bang - Minnesota, Louisiana và được sử dụng để phân định biên giới của tám bang: Wisconsin, Iowa, Illinois, Missouri, Kentucky, Arkansas, Tennessee, và Mississippi thuộc Hoa Kỳ.

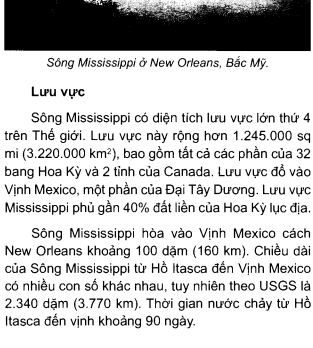

Sông Mississippi ở New Orleans, Bắc Mỹ.

Lưu vực

Sông Mississippi có diện tích lưu vực lớn thứ 4 trên Thế giới. Lưu vực này rộng hơn 1.245.000 sq mi (3.220.000 km^2), bao gồm tất cả các phần của 32 bang Hoa Kỳ và 2 tỉnh của Canada. Lưu vực đổ vào Vịnh Mexico, một phần của Đại Tây Dương. Lưu vực Mississippi phủ gần 40% đất liền của Hoa Kỳ lục địa.

Sông Mississippi hòa vào Vịnh Mexico cách New Orleans khoảng 100 dặm (160 km). Chiều dài của Sông Mississippi từ Hồ Itasca đến Vịnh Mexico có nhiều con số khác nhau, tuy nhiên theo USGS là 2.340 dặm (3.770 km). Thời gian nước chảy từ Hồ Itasca đến vịnh khoảng 90 ngày.

5. Sông Enisei

Sông Enisei (tiếng Nga: Енисей) là một trong những hệ thống sông lớn nhất đổ ra Bắc Băng Dương, với chiều dài 5.539 km (3.445 dặm) nó là con sông dài thứ 5 trên Thế giới. Hệ thống sông này có diện tích lưu vực và chiều dài nhỏ hơn của hệ thống Mississippi-Missouri tại Hoa Kỳ nhưng lưu lượng nước trung bình thì cao gấp 1,5 lần. Bắt nguồn từ Mông Cổ, nó chảy theo hướng Bắc để đổ ra Biển Kara, tưới tiêu cho một phần rộng lớn của miền Trung Siberia, dòng chảy dài nhất là Enisei-Angara-Selenga-Ider.

Ở thượng nguồn, với nhiều thác ghềnh, sông này chảy qua nhiều vùng dân cư thưa thớt. Ở trung lưu, hệ thống sông bị kiểm soát bằng một loạt đập thủy điện lớn của Nga. Chảy theo những cánh Rừng Taiga dân cư thưa thớt, Sông Enisei tiếp nhận nước từ một loạt các sông nhánh và cuối cùng đổ ra Biển Kara ở một vùng Tundra hoang vu, bị đóng băng vào khoảng trên 6 tháng mỗi năm.

Trong thời kỳ băng hà, hành trình tới Bắc cực bị băng ngăn chặn lại. Mặc dù các chi tiết chính xác là

chưa rõ ràng, nhưng một số học giả cho rằng khi đó Sông Enisei cũng như Sông Obi đã chảy vào một hồ lớn chiếm phần lớn miền Tây Siberia, và cuối cùng đổ ra Biển Đen.



Sông Enisei, nhìn từ đường sắt xuyên Siberia gần Krasnoyarsk.

Dòng chảy

Thượng nguồn

Sông Enisei phát nguồn từ hai nhánh chính là: Bolshoi Enisei (Enisei Lớn) hay còn gọi là Bii-Khem (Бии-Хем) phát sinh từ khu vực Tuva bên hông chữ S của Dãy núi Sayan phía Đông và phía Bắc của Dãy núi Tannu-Ola tại tọa độ 52°20'B, 97°30'Đ; và Malyy Enisei (Enisei Nhỏ) hay còn gọi là Kaa-Khem (Каа-Хем) phát sinh từ Thung lũng Darkhad tại Mông Cổ. Nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng lối chảy hẹp tại Thung lũng Darkhad thường xuyên bị chặn lại bởi băng, sinh ra một hồ lớn như Hồ Khövsgöl cận kề. Khi các sông băng tan (lần gần đây nhất là khoảng 9300 năm Tr. CN) đã giải phóng tới 500 km^3 nước, và có thể gây ra thảm họa lụt lội.

Sông Enisei có hai nhánh chính chảy về phía Tây để hợp lưu tại Kyzyl và gặp gỡ với Sông Khemchik chảy theo hướng Đông thông qua một hẻm núi ở Dãy núi Sayan Tây. Tại đây, có Đập Sayano-Shushenskaya cao 242 m của nhà máy thủy điện lớn nhất Nga, hoàn thành năm 1989, với công suất 6.400 MW phục vụ cho sản xuất nhôm. Đập này cao hơn một chút (khoảng 10%) và dài hơn gần 3 lần Đập Hoover ở Hoa Kỳ. Có một đập cao 30 m tại Mayna, 25 km xuôi theo dòng chảy từ Kyzyl. Tại đây, Enisei thoát ra khỏi khu vực núi để chảy vào khu vực thảo nguyên. Đoạn này dài chừng 700 km.

Khoảng 120 km xuôi theo dòng chảy thì Sông Enisei được mở rộng ra do tiếp nhận nước từ Sông Abakan chảy qua Abakan - Thủ phủ của khu vực Khakassia - trên bờ Tây và trên bờ Đông Minusinsk. Nó chảy gần ngang qua Sông Chulym - sông nhánh của Obi - trong phạm vi 10 km trước khi chảy tới Krasnoyarsk cách đó 300 km. Thành phố này lớn nhất nằm dọc theo Sông Enisei. Krasnoyarsk cũng là một cảng lớn. Chỉ ngay phía trên Krasnoyarsk là đập thủy điện Krasnoyarsk.

Thành phố bí mật Zheleznogorsk, nằm cách sông 70 km xuôi theo dòng chảy từ Krasnoyarsk. Đây là nơi thử nghiệm vũ khí hạt nhân bí mật của Liên Xô và nó không thể hiện trên phần lớn các bản đồ. Việc thải các loại rác hạt nhân ở khu vực này là không rõ, nhưng một số nguồn thải ra vẫn tiếp tục gây ô nhiễm Sông Enisei. Xa hơn nữa, khoảng 200 km xuôi dòng là nơi hợp lưu với Sông Angara (đoạn cuối cùng của nó gọi là Verkhnyaya Tunguska).

Hồ Baikal[1]

Đoạn thượng nguồn dài 320 km (một phần có thể thích hợp cho tàu bè qua lại) của Sông Angara nối vào phần phía Bắc của Hồ Baikal từ Cộng hòa Buryat nhưng dòng vào lớn nhất là từ Sông Selenga, tạo thành một vùng đồng bằng châu thổ ở phía Đông Nam. Các sông nhánh dài nhất của nó phát nguồn từ sườn dốc phía Đông của Dãy núi Khangai ở miền Trung Mông Cổ. Một sông nhánh khác, Tuul chảy qua Thủ đô của Mông Cổ, Thành phố Ulan Bator trong khi Sông Egiin Gol lấy nước từ Hồ Khövsgöl.

Sông Angara

Sông Angara (Ангара) lấy nước từ Hồ Baikal và chảy trên khoảng cách dài gần 1.800 km từ thủ phủ của Tỉnh Irkutsk là thành phố cùng tên tới chỗ hợp lưu với Sông Enisei tại Strelka (58.101° B, 92.998° Đ). Nó bị ngăn bằng 4 đập nước để phát điện. Đập thủy điện cao 44 m tại Irkutsk sản sinh ra công suất 650 MW. Bratsk nằm cách đó 500 km xuôi theo dòng chảy, tại đây một con đập cao 124 m, xây dựng trong thập niên 60 của Nhà máy thủy điện Bratsk sản sinh công suất 4.500 MW. Hồ chứa nước nhân tạo được tạo ra do ngăn sông bởi con đập này còn được gọi là Hồ Rồng do bề ngoài của nó. Các sông nhánh của nó là Sông Oka và Iya, phát sinh từ sườn phía Bắc của Dãy núi Sayan Đông, tạo ra *"miệng"* và 400 km của Sông Angara thành *"đuôi"*. Còn có các đập ngăn nước mới gần to lớn như vậy tại Ust-Ilimsk 250 km xuôi dòng (cũng ngăn sông nhánh Ust-Ilimsk) và tại Boguchany xa hơn khoảng 400 km xuôi dòng (chưa hoạt động). Nhiều đập nước khác cũng được lên kế hoạch nhưng các hậu quả môi trường của Sông Angara khi bị chế ngự hoàn toàn đã bị phản đối gắt gao và điều đó có thể ngăn cản việc cấp vốn tiếp theo.

Angarsk, trung tâm của vùng công nghiệp dầu khí Đông Siberia đang trải rộng và là nơi có nhà máy lọc dầu khổng lồ do Yukos sở hữu, nằm cách Irkutsk 50 km theo xuôi dòng. Đường ống chính dẫn dầu về

1. Xem thêm mục Di sản Thế giới trang 1109. B.T.

phía Tây, và một đường ống mới đang được xây dựng để chở dầu về phía Đông nhằm cung cấp cho Nhật Bản, thông qua Cảng Nakhodka. Tiềm năng chính xác của Đông Siberia là không rõ, nhưng hai mỏ dầu lớn mới là Kovyktinskoye gần Zhigalovo 200 km về phía Bắc Irkutsk và Mỏ Verkhnechonskoye ở khu vực cực kỳ hoang vắng, 500 km về phía Bắc Irkutsk trên Cao nguyên Trung Siberia.

Hạ lưu

Sông Kaz Lớn nối với Enisei 300 km xuôi theo dòng chảy tính từ Strelka. Nó đáng chú ý vì sự kết nối với Obi thông qua Kênh đào Obi-Enisei và Sông Ket. Lòng sông bắt đầu mở rộng ra với nhiều hòn đảo trên sông và hàng loạt các sông nhánh làm tăng lưu lượng dòng chảy của nó, cụ thể là Sông Podkamennaya Tunguska dài 1.865 km, và Sông Nizhnyaya Tunguska dài 2.989 km tại Turukhansk tưới tiêu cho khu vực cao nguyên Trung Siberia hoang vu từ phía Đông. Khu vực hoang vắng Tunguska với vụ Thiên thạch rơi năm 1908. Hiện nay, khu vực này được sử dụng để khai thác dầu khí. Qua khỏi Turukhansk, Sông Enisei chảy vào vùng Tundra (lãnh nguyên).

Sông Enisei bị đóng băng trên 6 tháng mỗi năm, và các tảng băng không bị kiềm chế có thể ngăn cản lòng sông gây ra ngập lụt lớn. Người ta dùng thuốc nổ để duy trì dòng chảy của nước. Thị trấn cuối cùng là Dudinka, được nối với Krasnoyarsk bằng tàu khách. Lòng sông mở rộng tới 50 km tại khu vực cửa sông dài 250 km cuối cùng và đường thủy dành cho tàu bè được duy trì nhờ tàu phá băng.

Giao thông thủy

Đoàn người đầu tiên có thể đi lại trên toàn bộ chiều dài Sông Enisei, bao gồm cả sông nhánh hung dữ trên thượng nguồn tại Mông Cổ. Đó là nhóm người Australia, Canada. Chuyến đi của họ hoàn thành vào Tháng 9 - 2001. Ben Kozel, Tim Cope, Colin Angus và Remy Quinter là những người trong đoàn này. Cả Kozel và Angus đã viết các cuốn sách miêu tả chi tiết về cuộc thám hiểm này. Và bộ phim tài liệu đã được sản xuất cho National Geographic Television.

Cư dân bản địa

Các bộ lạc du cư Cổ đại như người Ket và người Yugh đã sống dọc theo hai bờ sông này. Người Ket, với số lượng khoảng 1.000 người là còn sống sót tới ngày nay trong số các dân tộc ban đầu cư trú tại khu vực Trung Nam Siberia gần hai bờ Sông Enisei. Các họ hàng đã tuyệt chủng của họ bao gồm người Kott, người Assan, người Arin, người Baikot, người Pumpokol và những bộ lạc sống xa hơn về phía Nam nơi thượng nguồn con sông. Người Ket ngày nay sống tại các khu vực giữa phía Đông sông trước khi họ bị đồng hóa về mặt chính trị vào Nga ở Thế kỷ XVII - XIX.

6. Sông Hoàng Hà

Hoàng Hà (tiếng Hán: 黃河; pinyin: Huáng Hé; Wade-Giles: Hwang-ho, nghĩa là *"sông màu vàng"*), là con sông dài thứ hai ở Trung Quốc với chiều dài 5.464 km sau Sông Dương Tử. Cũng như nhiều tên gọi khác có nguồn gốc từ Trung Quốc, tiếng Việt gọi sông này là Sông Hoàng Hà, tuy nhiên về mặt ngữ nghĩa có vẻ không chính xác vì Hà đã có nghĩa là sông còn Hoàng chỉ màu vàng của nước sông. Mục viết này sẽ sử dụng tên gọi Hoàng Hà.

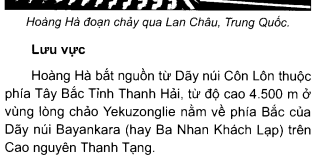

Hoàng Hà đoạn chảy qua Lan Châu, Trung Quốc.

Lưu vực

Hoàng Hà bắt nguồn từ Dãy núi Côn Lôn thuộc phía Tây Bắc Tỉnh Thanh Hải, từ độ cao 4.500 m ở vùng lòng chảo Yekuzonglie nằm về phía Bắc của Dãy núi Bayankara (hay Ba Nhan Khách Lạp) trên Cao nguyên Thanh Tạng.

Từ đầu nguồn của nó, con sông chảy theo hướng Nam, sau đó tạo ra một chỗ uốn cong về hướng Đông Nam và tiếp tục chảy theo hướng Nam một lần nữa cho đến khi tới Thành phố Lan Châu, thủ phủ của Tỉnh Cam Túc. Đây là nơi có điểm uốn cong lớn về phía Bắc. Con sông chảy về phía Bắc qua Khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ tới khu tự trị Nội Mông, đoạn cong này gọi là Hà Sáo. Sau đó, con sông lại đổi hướng, chảy gần như thẳng về phía Nam, tạo ra ranh giới của hai tỉnh: Thiểm Tây và Sơn Tây. Khoảng 130 km về phía Đông Bắc của Thành phố Tây An, thủ phủ Tỉnh Thiểm Tây, Hoàng Hà lại đổi hướng để chảy về phía Đông. Nó chảy tới những vùng đất trũng ven biển ở miền Đông Trung Quốc gần Thành phố Khai Phong. Sau đó, chảy qua Tế Nam, thủ phủ của Tỉnh Sơn Đông và đổ ra Biển Bột Hải (Vịnh Bột Hải).

Chi lưu: Bạch Hà, Hắc Hà, Hoàng Thủy, Tổ Lệ Hà, Thanh Thủy Hà, Đại Hắc Hà, Quật Dã Hà, Vô Định Hà, Phần Hà, Vị Hà, Lạc Hà, Thẩm Hà, Đại Vấn Hà.

Ảnh hưởng đến dân sinh

Sông Hoàng Hà tưới tiêu cho một khu vực rộng 944.970 km² (364.417 dặm vuông), nhưng do tính

chất khô cần chủ đạo của vùng này (không giống như phần phía Đông thuộc Hà Nam và Sơn Đông) nên lưu lượng nước của nó tương đối nhỏ. Tính theo lưu lượng nó chỉ bằng 1/15 của Sông Trường Giang và 1/5 của Sông Châu Giang, mặc dù khu vực tưới tiêu của con sông cuối (Châu Giang) chưa bằng một nửa của Hoàng Hà.

Trong lịch sử hàng ngàn năm của Trung Quốc, Hoàng Hà vừa mang lại lợi ích vừa gây tai họa cho người dân, vì thế nó còn được coi là *"Niềm kiêu hãnh của Trung Quốc"* (pinyin: Zhōngguó de Jiāoào) và *"Nỗi buồn của Trung Quốc"* (pinyin: Zhōngguó de Tòng). Nhiều ghi chép chỉ ra rằng, từ năm 602 đến ngày nay, con sông này đã ít nhất 5 lần đổi dòng và các con đê bao bọc đã vỡ không dưới 1.500 lần. Lần thay đổi dòng năm 1194 đã phá vỡ hệ thống tưới tiêu của Sông Hoài trong gần 700 năm sau. Phù sa Hoàng Hà đã ngăn chặn dòng chảy của Sông Hoài và làm hàng ngàn người mất nhà ở. Mỗi lần đổi dòng, khi thì nó đổ ra Hoàng Hải, khi thì ra Vịnh Bột Hải. Hoàng Hà có dòng chảy như ngày nay từ năm 1897, sau lần đổi dòng lần cuối năm 1855. Qua suốt Thế kỷ XX, Hoàng Hà mang ra biển khoảng $0,9x10^9$ tấn trầm tích/năm.

Màu nước vàng của con sông là do phù sa mà nó mang theo. Qua hàng Thế kỷ của việc bồi đắp và sự bao bọc của các con đê đã làm con sông này chảy ở độ cao lớn hơn so với đất nông nghiệp hai bên bờ, làm cho việc ngập lụt trở nên nguy hiểm hơn. Hoàng Hà đã gây ra sự ngập lụt, chết chóc khủng khiếp trong lịch sử vào năm 1887, chết khoảng 900.000 - 2.000.000 người chết và năm 1931 nó đã cuốn trôi khoảng 1.000.000 - 3.700.000 người. Năm 1938, trong Chiến tranh Trung - Nhật Lần thứ Hai, quân đội của Tưởng Giới Thạch đã phá đê bao bọc Hoàng Hà để ngăn cản bước tiến của quân Nhật, làm ngập lụt một vùng rộng lớn khiến từ 500.000 đến 900.000 người chết.

Đôi khi người ta còn gọi nó là 濁流 (Trọc Lưu), nghĩa là dòng nước đục. Thành ngữ Trung Quốc *"Khi nước Hoàng Hà trong"* ám chỉ điều không bao giờ xảy ra.

Hiện nay, tình trạng khô hạn do có quá nhiều đập nước trên Hoàng Hà đã trở thành một vấn đề cho nông nghiệp và hệ sinh thái của khu vực Đồng bằng Hoa Bắc.

Hai tỉnh Hà Bắc và Hà Nam được đặt tên theo con sông này. Tên của hai tỉnh này có nghĩa là *"Bắc"* và *"Nam"* của Hoàng Hà.

Các thành phố chính dọc theo Hoàng Hà tính từ đầu nguồn bao gồm: Lan Châu (thuộc Tỉnh Cam Túc), Ô Hải, Bao Đầu, Khai Phong, và Tế Nam.

7. Sông Obi

Sông Obi (tiếng Nga: Обь), là một con sông chính ở miền Tây Siberia, Nga, đồng thời là con sông dài thứ tư tại Quốc gia này.

Người Khanty gọi con sông này là As (Sông Lớn), Yag, Kolta và Yema; đối với người Nenet thì nó là Kolta hay Kuay; còn đối với người Tatar Siberia thì nó là Umar hay Omar.

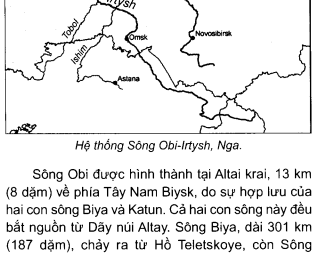

Hệ thống Sông Obi-Irtysh, Nga.

Sông Obi được hình thành tại Altai krai, 13 km (8 dặm) về phía Tây Nam Biysk, do sự hợp lưu của hai con sông Biya và Katun. Cả hai con sông này đều bắt nguồn từ Dãy núi Altay. Sông Biya, dài 301 km (187 dặm), chảy ra từ Hồ Teletskoye, còn Sông Katun dài 688 km (427 dặm), chảy ra từ một sông băng trên Núi Byelukha. Sông Obi chảy ngoằn ngoèo về phía Tây và Bắc cho đến khi lên tới Vĩ độ 55° Bắc, tại đây nó uốn cong về phía Tây Bắc, và một lần nữa theo hướng Bắc, sau đó quay về hướng Đông Bắc để đổ vào Vịnh Obi, một vịnh dài 966 km (600 dặm) của Biển Kara, nối liền Bắc Băng Dương.

Con sông này bị chia sẻ thành nhiều nhánh, đặc biệt là sau khi có sự hợp lưu của sông Irtysh ở khoảng 69° Kinh Đông. Bắt nguồn từ Trung Quốc, Sông Irtysh trên thực tế là dài hơn Sông Obi khi tính từ đầu nguồn tới chỗ hợp lưu. Từ đầu nguồn Sông Irtysh tới cửa Sông Obi, dòng chảy của hệ thống sông này dài nhất tại Nga với chiều dài 5.410 km (3.362 dặm). Những nhánh sông đáng chú ý có: Từ phía Đông là sông Tom, Chulym, Ket, Tym và Vakh; còn phía Tây và Nam là Vasyugan, Irtysh (với các nhánh là Ishim và Tobol) và Sosva.

Các vùng thuận tiện cho giao thông đường thủy thuộc lưu vực của nó đạt tổng chiều dài 14.967 km (9.300 dặm). Theo đường Sông Turn, một chi lưu của Sông Tobol, nó đảm bảo sự nối liền với tuyến đường sắt Ekaterinburg - Perm tại Tyumen, vì thế được liên kết với Sông Kama và Sông Volga ở miền Tây nước Nga. Độ dài của nó tính từ đầu Sông Katun là 3.650 km (2.268 dặm), còn diện tích lưu vực, ước tính theo các nguồn khác nhau, đạt 2,6-2,99 triệu km² (1-1,15 triệu dặm²).

Cảng sông lớn nhất nằm trên Sông Irtysh tại Omsk, với liên kết tới đường sắt xuyên Siberia.

Cuối Thế kỷ XIX, Kênh đào Obi-Enisei, sử dụng hệ thống các chi lưu của Sông Ket (bao gồm các sông nhánh như Lomovataya, Kas), với chiều dài tổng cộng 900 km (560 dặm), đã được xây dựng để kết nối Sông Obi với Sông Enisei, nhưng bị bỏ rơi nhanh chóng do không thể cạnh tranh được với vận tải đường sắt.

Vùng lưu vực Sông Obi bao gồm chủ yếu là địa hình thảo nguyên, taiga, đầm lầy, tundra (lãnh nguyên) và bán sa mạc. Vùng đồng bằng ngập lụt của Sông Obi được đặc trưng bằng nhiều sông nhánh và hồ.

Sông Obi bị đóng băng ở phía Nam Barnaul bắt đầu từ Tháng 11 cho tới gần cuối Tháng 4 năm sau, còn ở phía Bắc Salekhard, 160 km (100 dặm) tính từ cửa sông, thì từ cuối Tháng 10 cho tới đầu Tháng 6 năm sau. Các đoạn trung lưu của nó có thể đi lại nhờ tàu thủy chạy bằng động cơ hơi nước kể từ năm 1845.

Một đập ngăn nước đã được xây dựng gần Novosibirsk năm 1956, nó tạo ra hồ nước nhân tạo lớn nhất tại khu vực Siberia, gọi là hồ chứa nước Novosibirsk.

Sông Obi được sử dụng chủ yếu cho mục đích thủy lợi, cung cấp nguồn nước sinh hoạt, thủy điện và nghề cá. Ở con sông này có trên 50 loài cá sinh sống, một nửa trong số đó có ý nghĩa đối với công nghiệp đánh cá.

8. Sông Paraná

Sông Paraná (tiếng Tây Ban Nha: Río Paraná, tiếng Bồ Đào Nha: Rio Paraná) nằm ở Trung-Nam của Nam Mỹ, chảy qua các Quốc gia Brasil, Paraguay và Argentina với chiều dài khoảng 4.880 km (3.030 mi). Đây là sông dài thứ hai tại Nam Mỹ sau Sông Amazon. Tên gọi Paraná là rút ngắn của cụm từ *"para rehe onáva"*, bắt nguồn từ tiếng Tupi, có nghĩa là *"giống như biển"* (*"lớn như biển"*). Paraná hợp lưu với Sông Paraguay và sau đó rất xa về phía hạ nguồn, nó hợp với Sông Uruguay để tạo thành Río de la Plata rồi đổ ra Đại Tây Dương.

Dòng chảy

Paraná được hình thành tại nơi hợp lưu của Paranaiba và Grande ở miền Nam Brasil. Từ ngã ba sông này, dòng chảy thẳng theo hướng Đông Nam khoảng 619 km (385 mi) trước khi đến Thành phố Saltos del Guaira, Paraguay. Tại đây có Thác Sete Quedas, nơi Paraná đổ xuống một loạt bảy thác nước nhỏ. Thác được cho là đích thủ với Thác Iguazu nổi tiếng Thế giới tại phía Nam. Tuy vậy, thác nước này đã bị ngập nước do việc xây dựng Đập Itaipu bắt đầu từ năm 1984.

Xấp xỉ 200 km (120 mi) tiếp theo, Paraná chảy theo hướng Nam, tạo thành biên giới tự nhiên giữa Paraguay và Brasil cho đến khi hợp lưu với Sông Iguazu. Ở ngay phía trên của điểm hợp lưu này, dòng sông bị chắn bởi Đập Itaipu, công trình thủy điện lớn thứ hai trên Thế giới sau Đập Tam Hiệp tại Trung Quốc, tạo nên một hồ chứa lớn và nông ở phía sau.



Sông Paraná nhìn từ Zárate, Tỉnh Buenos Aires, Argentina.

Sau khi hợp dòng với Sông Iguazu, Paraná trở thành biên giới tự nhiên giữa Paraguay và Argentina. Nhìn ra sông từ Encarnación, Paraguay, là đô thị Posadas, Argentina. Sông tiếp tục chảy theo hướng Nam khoảng 468 km (291 mi) trước khi dần chuyển theo hướng Tây kéo dài khoảng 820 km (510 mi), và gặp Sông Paraguay, chi lưu lớn nhất trên dòng chảy của nó. Trước khi đến điểm hợp lưu này, dòng chảy của sông lại có một dự án đập lớn thứ hai là Đập Yacireta, hợp tác giữa Paraguay và Argentina.

Từ nơi hợp lưu với Sông Paraguay, Paraná một lần nữa chảy theo hướng Nam với chiều dài 820 km (510 mi) qua Argentina, rồi lại đổi dòng chảy dần về phía Đông gần Thành phố Rosario và đoạn cuối cùng này kéo dài 500 km (310 mi) trước khi hợp lưu với Sông Uruguay để tạo nên Río de la Plata và đổ ra Đại Tây Dương. Tại đoạn hạ nguồn gần Thành phố Diamante, Entre Ríos, sông chia thành nhiều nhánh và tạo nên Đồng bằng Paraná, một đồng bằng ngập nước rộng khoảng 60 km.

Sử dụng

Sông Paraná cùng với các chi lưu của nó tạo nên một lưu vực rộng lớn chiếm diện tích lớn phần Trung - Nam của lục địa Nam Mỹ, về cơ bản bao gồm toàn bộ Paraguay, nhiều phần của miền Nam Brasil, Bắc Argentina, và bao gồm một phần lãnh thổ Bolivia. Nếu Sông Uruguay được tính là một chi lưu của Paraná, lưu vực sông sẽ bao gồm cả Uruguay. Dung tích dòng chảy đổ ra Đại Tây Dương qua Río de la Plata gần bằng dung tích của đồng bằng Sông Mississippi. Trên lưu vực sông có một số thành phố lớn như São Paulo, Buenos Aires, Asunción và Brasília.

Rio Paraná cùng với các nhánh sông của nó tạo ra một đầu nguồn lớn lan tỏa ra phần trung tâm phía Nam của lục địa. Về cơ bản, nó bao gồm đất nước Paraguay, miền Nam Brazil, Bắc Argentina và thậm chí cả Bolivia.

Nguồn lợi thủy sản trên Paraná cùng các chi lưu là nguồn thu nhập chủ yếu của các ngư dân dọc hai bên bờ, một số loài cá đặc biệt (như surubí và sábalo) là một ngành khai thác quan trọng để phục vụ nhu cầu nội địa hay xuất khẩu.

Phần lớn chiều dài của Paraná thích hợp cho tàu thuyền đi lại và là một tuyến đường thủy quan trọng nối giữa các thành phố nội địa của Argentina và Paraguay với đại dương, những thành phố dọc hai bờ sông có các cảng nước sâu. Việc xây dựng các đập thủy điện lớn dọc theo chiều dài của sông đã khiến tàu, thuyền không thể đi lên các thành phố trên thượng nguồn, nhưng hiệu quả kinh tế của các đập được xem là lớn hơn. Đập Yacyretá Dam và Itaipu trên biên giới của Paraguay đã khiến Quốc gia này trở thành một nước phát triển xuất khẩu nhiều điện nhất Thế giới. Đập Itaipu cao 195 feet và dài 57 km.

9. Sông Congo

Sông Congo là một con sông ở miền Tây Trung Phi. Sông được hai Quốc gia lấy tên theo nó là Cộng hòa Dân chủ Congo (trước đây là Zaire) và Cộng hòa Congo. Toàn bộ chiều dài của Sông Congo nằm bên trong Cộng hòa Dân chủ Congo hoặc tạo thành một phần biên giới của nó. Với chiều dài 4.700 km, Sông Congo là sông dài thứ hai ở Châu Phi (sau Sông Nile). Nó cũng là một trong những con sông có lưu vực và lưu lượng nước lớn trên Thế giới. Lưu vực Sông Congo có diện tích 3.680.000 km², vào mùa nước lớn sông có lưu lượng khoảng 41.800 m³ mỗi giây. Nằm ở khu vực vành đai mưa của Châu Phi, Sông Congo mang nhiều nước thứ hai Thế giới, chỉ xếp sau Sông Amazon. Sông Congo là một huyết mạch giao thông chính và có vai trò nổi bật trong lịch sử của khu vực. Kinshasa (Thủ đô Cộng hòa Dân chủ Congo) và Brazzaville (Thủ đô Cộng hòa Congo) nằm đối diện nhau qua sông ở đoạn hạ lưu.

Thủy điện

Sông Congo là một con sông có tiềm năng thủy điện lớn nhất ở Châu Phi. Mùa mưa nó vận chuyển hơn 50.000 m³ (1.800.000 cu feet) nước/giây vào Đại Tây Dương. Các nhà khoa học tính toán rằng, toàn bộ lưu vực Sông Congo chiếm 30% tiềm năng thủy điện trên Thế giới. Tiềm năng này có thể cung cấp đủ lượng điện cho tất cả những khu vực hạ Sahara

Hiện có khoảng 40 nhà máy thủy điện thuộc lưu vực Sông Congo, trong đó nhà máy thủy điện lớn nhất là Đập thác Inga nằm cách Kinshasa 200 km (120 mi) về phía Tây Nam. Dự án Inga được triển khai vào đầu thập niên 70 và Đập Inga là đập đầu tiên lúc đó. Theo kế hoạch ban đầu, có 5 đập với tổng công suất thiết kế 34,5 GW. Cho đến nay chỉ có 2 đập được xây dựng gồm Inga I và Inga II, tổng cộng có 14 tuốc bin.



Đoạn sông Congo gần Mossaka (Cộng hòa Congo).

Vào Tháng 2 - 2005, Công ty Điện lực Nam Phi, Eskom, đã ra thông báo nâng công suất của Inga một cách đáng kể thông qua việc cải tiến và xây dựng đập thủy điện mới. Dự án sẽ đưa công suất tối đa lên 40 GW, gấp 2 lần Đập thủy điện Tam Hiệp của Trung Quốc.

Người ta cũng lo ngại rằng các đập thủy điện mới này có thể gây ra sự tuyệt chủng của nhiều loài cá đặc hữu của con sông này.

Lịch sử tự nhiên

Sự hình thành Sông Congo có thể đã dẫn đến sự biệt hóa allopatric của tinh tinh lùn và tinh tinh thông thường từ tổ tiên gần nhất của chúng. Bonobo là loài đặc hữu của rừng nhiệt đới trong khu vực, cũng như các loài khác mang tính biểu tượng như khỉ đầm lầy Allen, khỉ Dryas, Aquatic genet, Okapi và Congo Peafowl.

Về sinh vật thủy sinh, lưu vực Sông Congo rất phong phú về số loài, và rất nhiều loài đặc hữu. Cho đến nay, hầu hết 700 loài cá đã được ghi nhận thuộc lưu vực sông này. Ngoài ra, phần lớn vẫn chưa được nghiên cứu. Do chưa nghiên cứu hết và sự khác biệt sinh thái lớn giữa nhiều vùng trong lưu vực, người ta thường chia thành nhiều vùng sinh thái. Trong số các vùng sinh thái, chỉ tính riêng vùng hạ Congo đã có hơn 300 loài cá, khoảng 80 loài đặc hữu; trong khi vùng Tây Nam (Sông Kasai) có khoảng 200 loài cá với 1/4 là các loài đặc hữu. Các họ cá chủ yếu ở sông là Cyprinidae, Mormyridae, Alestidae, Mochokidae, và Cichlidae. Ở đây, loài bản địa là rất lớn. Trong số này có nhiều loài cá ăn thịt, cá hổ khổng lồ. Hai trong số nhiều loài cá hoàng đế đặc hữu bất thường là whitish (non-pigmented) và Lamprologus lethops mù, chúng được cho là sống ở môi trường nước sâu khoảng 160 m (520 feet) và Heterochromis multidens là loài có



Hồ Moraine thuộc Công viên Quốc gia Banff, Alberta, Canada sở hữu một vẻ đẹp khó tả với không gian thiên nhiên hoang sơ, thoáng đãng.

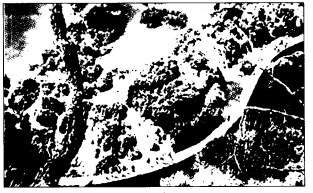

Hồ Plitvice nằm ở Công Viên Quốc gia Croatia được chia thành hai lưu vực bởi một con đập dài và phủ đầy bóng cây xanh.

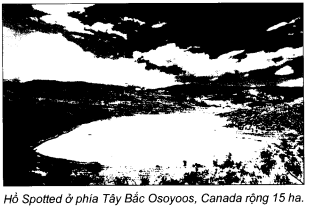

Hồ Spotted ở phía Tây Bắc Osoyoos, Canada rộng 15 ha.



Hồ Titicaca nằm ở mực nước biển cao nhất trong số các hồ trên toàn Thế giới, và thuộc biên giới giữa Bolivia và Peru.



Nằm ở phía Đông Bắc đất nước Slovenia, Hồ Bled được đặt theo tên của tòa lâu đài Bled nằm nguy nga trên vách đá nhìn ra hồ.

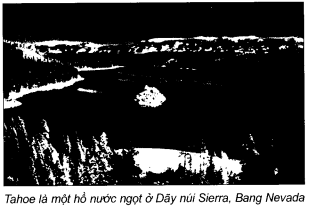

Tahoe là một hồ nước ngọt ở Dãy núi Sierra, Bang Nevada của Mỹ.



Plitvice là chuỗi hồ nằm trên dãy núi đá vôi ở Croatia gồm 16 hồ trong núi hình thành nhờ một hiện tượng kỳ lạ.

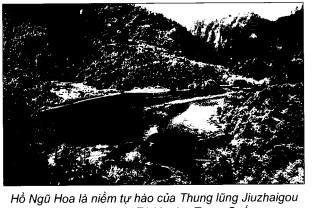

Hồ Ngũ Hoa là niềm tự hào của Thung lũng Jiuzhaigou (Cửu Trại Câu), Tứ Xuyên, Trung Quốc.

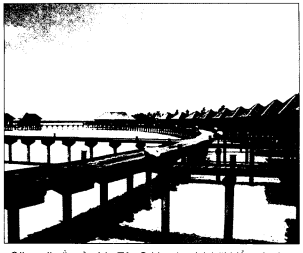

Olhuveli nằm ở phía Tây Sri Lanka. Là bãi biển vô cùng xinh đẹp với nước biển trong vắt màu xanh ngọc bích và những khu resort bằng gỗ tốt bậc nhất Thế giới



Là bãi biển đẹp nhất tại Indonesia, Nusa Dua thuộc Quần đảo Bali và đứng thứ 10 trong danh sách những bãi biển đẹp nhất Châu Á.

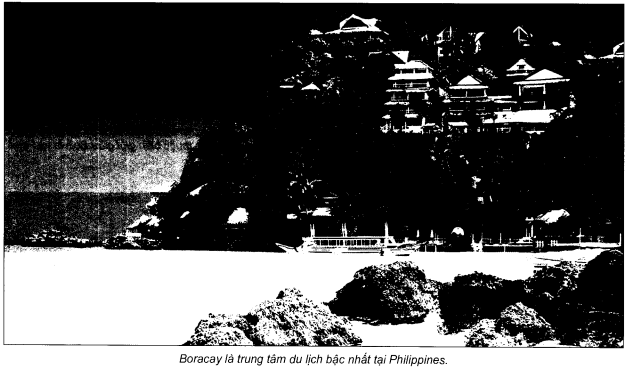

Boracay là trung tâm du lịch bậc nhất tại Philippines.



Dù chỉ là một hòn đảo nhỏ của Indonesia nhưng Kuta luôn thu hút được lượng lớn du khách thập phương đến nghỉ ngơi vì nơi đây có bãi biển tuyệt đẹp.



Bãi biển Manly, Sydney. Nơi này có những nhà hàng sang trọng bậc nhất để làm hài lòng du khách, dù bạn chỉ tới đây một ngày.

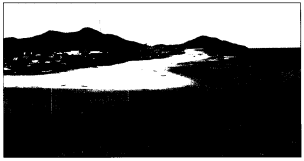

Lăng Cô, kỳ quan biển gần như nguyên sơ nằm dưới chân Đèo Hải Vân, với bãi tắm phẳng lỳ, nước xanh ngắt vừa trở thành thành viên CLB các vịnh đẹp nhất Thế giới.

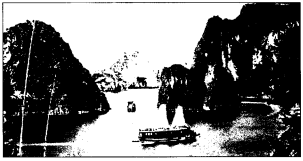

Vịnh Hạ Long nằm ở phía Bắc Việt Nam (thuộc Tỉnh Quảng Ninh) với đường bờ biển dài 120 km. Vịnh Hạ Long nằm trong danh sách bình chọn là 1 trong 7 kỳ quan thiên nhiên Thế giới.



Vịnh biển New Zealand với những eo biển tuyệt đẹp. Vịnh đảo này là một trong những điểm du lịch lý tưởng cho các kỳ nghỉ ở New Zealand. Cả một khu vực đẹp như tranh vẽ, tập trung khoảng 144 hòn đảo.



Nằm ở miền Tây Nam Montenegro, Vịnh Koto nằm trên bờ Biển Adnatic. Đây là một trong những vịnh biển đẹp nhất Châu Âu.



Vịnh Misty nằm ở phía Nam Alaska, Mỹ. Các du thuyền lớn không thể đi qua vùng vịnh nhỏ hẹp có nhiều vách đá dốc này được. Tuy nhiên, du khách có thể chèo xuống kayak để khám phá vịnh, mặc dù thủy triều và các cơn gió có thể làm chao đảo thuyền.



Vịnh Phang Nga nằm cách Đảo Phuket khoảng 95 km và cũng là một trong những nơi có phong cảnh thiên nhiên đẹp nhất Thái Lan. Nơi đây có rất nhiều hang động hùng vĩ nằm cả bên trên và ẩn dưới mặt nước.



Vịnh Fundy nằm trên bờ biển Đại Tây Dương thuộc Bắc Mỹ, ở cuối Vịnh Maine về phía Đông Bắc giữa tỉnh Bang New Brunswick và Nova Scotia của Canada, với một phần nhỏ tiếp giáp với Tiểu bang Maine của Hoa Kỳ.



Vịnh Ilulissat là vùng băng tuyết nằm gần Thị trấn Ilulissat ở bờ biển phía Tây của Greenland. Vịnh chạy dài 40 km từ vùng băng tuyết trôi của Greenland đến Vịnh Disko.



Painted Hills là một phần của Khu bảo tồn địa tầng hóa thạch Quốc gia John Day, Bang Oregon, Mỹ, rộng tới 1.214 hecta (12,14 km²). Được bao phủ bởi những lớp màu sặc sỡ, Painted Hills có vẻ đẹp như tranh, trong đó, mỗi lớp màu tương ứng với một thời kỳ địa chất cách đây nhiều Thế kỷ, Painted Hills không hổ danh là những kiệt tác của tự nhiên.

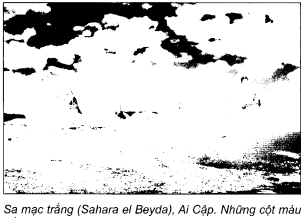

Sa mạc trắng (Sahara el Beyda), Ai Cập. Những cột màu trắng được tạo nên bởi gió.

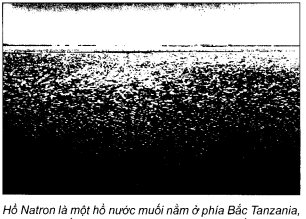

Hồ Natron là một hồ nước muối nằm ở phía Bắc Tanzania, phía Đông Bắc miệng Núi lửa Ngorongoro và gần biên giới Kenya, hồ có màu đỏ như máu.

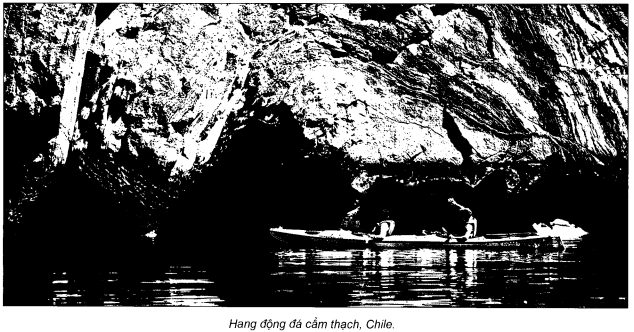

Hang động đá cẩm thạch, Chile.



Thác Corkscrew tại Hocking Hills, Ohio hiếm trở với những vách đá rêu xanh.



Thác Bản Giốc ở Cao Bằng, Việt Nam.

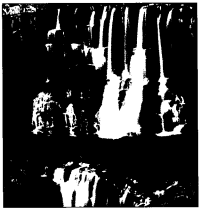

Thác Ebor Falls tại New South Wales, Australia đã thu hút khách du lịch bởi kết cấu từng tầng từng lớp thác tuôn chảy.

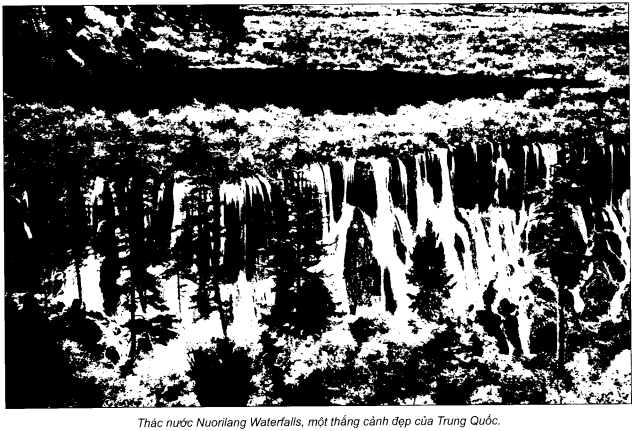

Thác nước Nuorilang Waterfalls, một thắng cảnh đẹp của Trung Quốc.

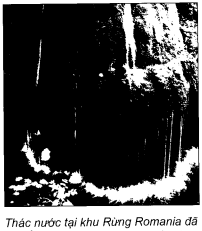

Thác nước tại khu Rừng Romania đã gây ấn tượng bởi vẻ độc đáo của từng làn nước tuôn chảy đẹp như tranh.



Thác mạnh nhất Bắc Mỹ -Thác Niagara



Vẻ đẹp của thác nước tại Công viên Plitvice National Park, Croatia khi chụp từ trên cao.



Ruộng bậc thang Banaue, Philippines.

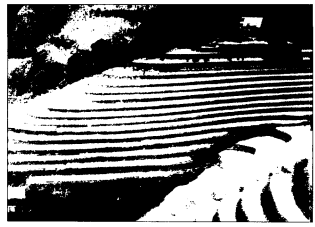

Ruộng bậc thang Mù Cang Chải, Yên Bái, Việt Nam.

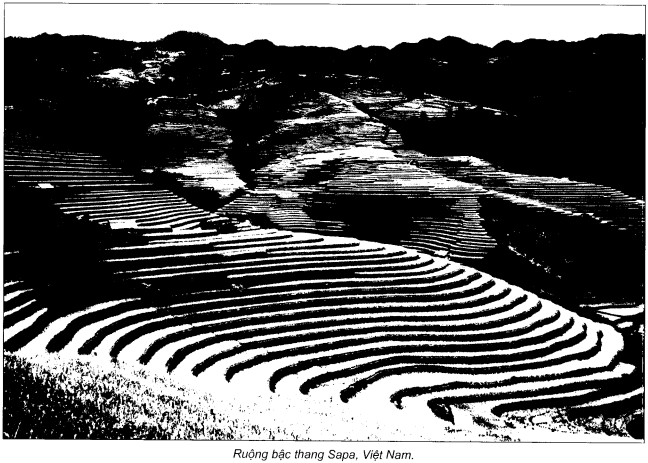

Ruộng bậc thang Sapa, Việt Nam.

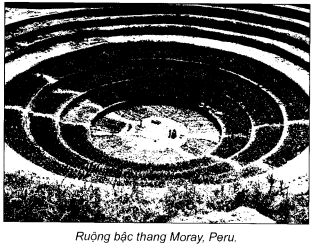

Ruộng bậc thang Moray, Peru.

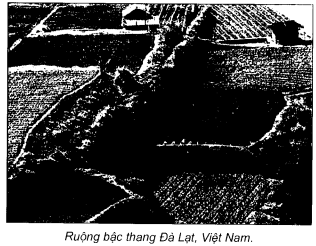

Ruộng bậc thang Đà Lạt, Việt Nam.

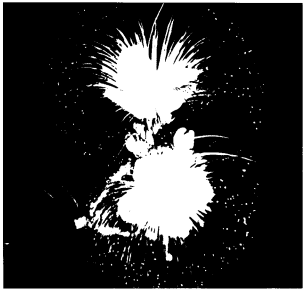

Hoa bàng vuông - loài hoa chuyên nở về đêm trên Đảo Song Tử Tây, Quần Đảo Trường Sa, Việt Nam.

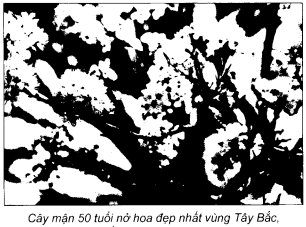

Cây mận 50 tuổi nở hoa đẹp nhất vùng Tây Bắc, Huyện Bắc Hà, Lào Cai, Việt Nam.

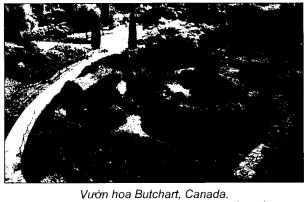

Vườn hoa Butchart, Canada.
Đây là một trong những vườn hoa đẹp nhất Thế giới.



Vườn Koishikawa Korakuen, Nhật Bản.
Phong cảnh cổ kính thu hút nhiều du khách tham quan.

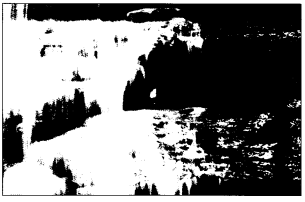

Ngọn lửa vĩnh cửu trong thác nước ở Mỹ nhờ quá trình tự nhiên nào đó, cho đến nay giới khoa học vẫn chưa tìm ra câu trả lời.



Sông băng Kilimanjaro ở Tanzania đang tan chảy, nguyên nhân rất quen thuộc - vì Trái đất nóng lên.

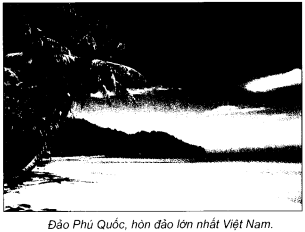

Đảo Phú Quốc, hòn đảo lớn nhất Việt Nam.
Nó đẹp mê hồn và bình yên đến kỳ lạ.

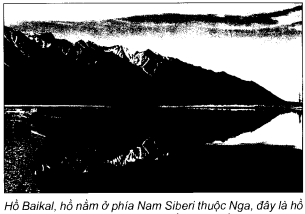

Hồ Baikal, hồ nằm ở phía Nam Siberi thuộc Nga, đây là hồ nước ngọt có lượng nước lớn nhất, sâu nhất và thuộc loại hồ trong nhất so với tất cả các hồ trên Thế giới.



Vườn bách thảo Jardim Botnico, ở Rio de Janeiro, Brasil. Tại đây, khách du lịch sẽ được chiêm ngưỡng cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp với khoảng 6.500 loài thực vật, trong đó một số loài quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng. Khu vườn này thành lập năm 1808.



Vườn hoa Butchart, Canada. Đây là một trong những vườn hoa đẹp nhất Thế giới, mỗi năm khu vườn thu hút gần triệu du khách thăm quan.



Vườn sinh thái Na Aina Kai Botanical, Hawaii.
Khu vườn này được xem là "thiên đường thực vật" với nhiều loài sinh vật quý hiếm.

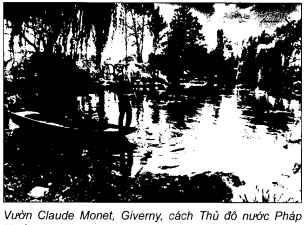

Vườn Claude Monet, Giverny, cách Thủ đô nước Pháp khoảng một giờ lái xe. Đây là một trong khu vườn ao đẹp nhất Thế giới, hàng năm khu vườn đón hàng trăm nghìn khách tới tham quan.



Vườn Koishikawa Korakuen, Nhật Bản. Phong cảnh cổ kính nơi đây thu hút nhiều du khách tới tham quan hàng năm.



Ngôi nhà hình chiếc giày của gia đình người thợ đóng giày xây tại Bang Pennsylvania, Mỹ từ năm 1948



Căn phòng tại một khách sạn ở Thủ đô của Mexico làm khách du lịch tưởng tượng mình đang ở trong vỏ của một con ốc anh vũ.



Ngôi nhà bị cá mập "tấn công" ở Oxfordshire, Anh.

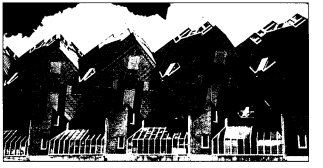

Ngôi nhà cubic ở Rotterdam, Hà Lan.



Tòa nhà 7 tầng hình chiếc giỏ là trụ sở của Công ty Longaberger ở Newark, Ohio, Mỹ. Sản phẩm của công ty này chính là giỏ và túi xách.



Tòa nhà uốn vặn tại Sopot, Ba Lan gồm 3 tầng, được xây dựng dựa trên cảm hứng từ một câu chuyện cổ tích. Đây là tòa nhà được chụp ảnh nhiều nhất của Ba Lan.



Ngôi nhà trên ngọn cây ở Nagano, Nhật Bản.

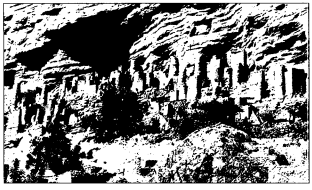

Bandiagara – ngôi làng trên vách đá sa thạch thuộc Cao nguyên Mali. Nơi đây có nhiều căn nhà hang động cổ xưa của người Tellem đục vào vách đá, chúng không chỉ dùng làm nơi trú ngụ mà còn làm nơi thờ cúng tổ tiên, chôn cất người chết trên cao để tránh nạn lũ quét thường xuyên xảy ra ở khu vực này.



Công viên Quốc gia Mesa Verde nằm ở Tây Nam Colorado (Hoa Kỳ), là một nơi nổi tiếng với những ngôi nhà trên vách đá của người Anasazi cổ. Nó trở thành khu bảo tồn khảo cổ quan trọng nhất của văn hóa người Mỹ bản xứ.

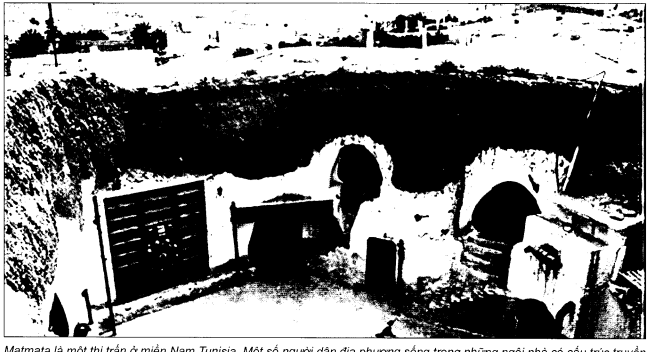

Matmata là một thị trấn ở miền Nam Tunisia. Một số người dân địa phương sống trong những ngôi nhà có cấu trúc truyền thống dưới lòng đất giống ông bà tổ tiên xưa, với tên gọi "Người hang động". Kiến trúc điển hình của ngôi nhà hang động này là người ta đào một cái hố lớn theo phương thẳng đứng với mặt đất, xung quanh chu vi của cái hố được đào, xây dựng một hang động nhân tạo, bên trong là các ngôi nhà có phòng ốc và các lối đi liên kết với nhau.



Vardzia là một hang động tu viện được đào bên trong ngọn Núi Erusheli, nằm ở phía Nam George gần Aspindza bên bờ trái của Sông Mtkvari. Thành phố hang động Vardzia đã được xây dựng dưới thời trị vì của Nữ hoàng Tamar, để chống sự xâm lăng của quân Mông Cổ trong Thế kỷ XII.

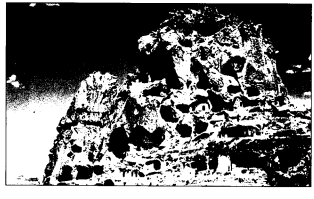

Một thị trấn khác ở Thung lũng đá Cappadocia là Uçhisar nằm ở vị trí cao nhất khu vực. Nó cách Thị trấn Nevşehir của Thổ Nhĩ Kỳ chỉ 7 km về phía Đông. Lâu đài đá Uçhisar giống như một tòa nhà chọc trời tự nhiên trong Thung lũng Cappadocia. Bên cạnh lâu đài còn có ống khói cổ tích cao nhất khu vực.



Động Phong Nha - Kẻ Bàng là hang động lớn nhất và đẹp nhất tại Việt Nam. Động dài 7.729 m, có 14 hang động. Đây là một trong những di sản thiên nhiên của Thế giới đã được UNESCO xếp hạng.



Hang Sơn Đoòng, là hang động tự nhiên lớn nhất Thế giới. Hang này nằm trong quần thể hang động Phong Nha-Kẻ Bàng, Quảng Bình. Hang là một phần của hệ thống ngầm nối với hơn 150 động khác ở Việt Nam.



Hang Swallows là hang sâu nhất ở Mexico. Hang là nơi ẩn náu của rất nhiều loài chim.



Động Yellow Dragon nằm trên ngọn đồi phía sau của Xixialing ở Thành phố Hàng Châu (Trung Quốc).



Động Damlataş, Thổ Nhĩ Kỳ, được phát hiện vào năm 1948 và bắt đầu trở thành điểm du lịch từ những năm 1950. Tên Damlataş có nghĩa là "động đá chảy".



Động Sảo Sậy, còn được gọi là "Cung điện nghệ thuật tự nhiên", là một hang động đá vôi đẹp lộng lẫy nằm ở phía Tây Bắc Thành phố Quế Lâm của Trung Quốc. Nó có chiều dài là 240 m, hang động đá vôi này giống như chốn thần tiên hùng vĩ.



Hang Lava, thuộc công trình tưởng niệm Quốc gia Lava Beds, Tulelake, California, Mỹ.



Động Lechuguilla. Đây là hang động lớn thứ năm Thế giới, thuộc Công viên Quốc gia Carlsbad Caverns, Mexico.



Không ở nơi đâu, hoa hướng dương lại đẹp như ở Tuscany, Italia.



Cánh đồng hoa Nemophila ở Đảo Honshu, Nhật Bản

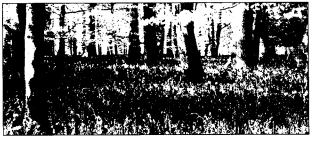

Cánh rừng hoa chuông xanh ở Rừng Dean, Anh.



Những cánh đồng hoa cải vàng tại La Bình, Trung Quốc.



Cánh đồng hoa tulip Keukenhof ở Lisse, Hà Lan.
Đây được coi là vườn hoa tulip lớn nhất Thế giới với 4,5 triệu bóng hoa tulip Hà Lan trên diện tích hơn 300.000 m².



Hoa mũ len xanh ở Texas, Mỹ.

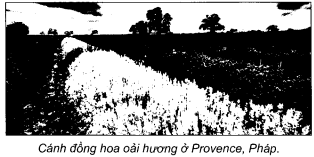

Cánh đồng hoa oải hương ở Provence, Pháp.



Màu rực rỡ và nổi bật của những cánh hoa mao lương ở Bang California, Mỹ.

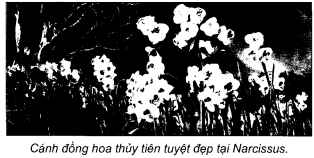

Cánh đồng hoa thủy tiên tuyệt đẹp tại Narcissus.



Với người Nhật, hoa Anh đào tượng trưng cho sắc đẹp, sự mong manh và trong trắng.



Vườn hoa Descanvso, Hoa Kỳ.



Hoa sen là Quốc Hoa của Việt Nam.



Vườn hoa Lucxembourg, Thủ đô Paris, Pháp.



Bulgaria được mệnh danh là xứ sở của hoa hồng không chỉ bởi nơi đây sản xuất và cung ứng trên 50% lượng tinh dầu hoa hồng trên Thế giới mỗi năm, mà từ xa xưa, người dân Bulgaria đã rất tôn sùng, coi hoa hồng là biểu tượng của sắc đẹp. Người Bulgaria si mê hoa hồng tới mức tôn nó thành "Quốc hoa", Hoàng hậu của các loài hoa.



Villa d'Este, Italia.

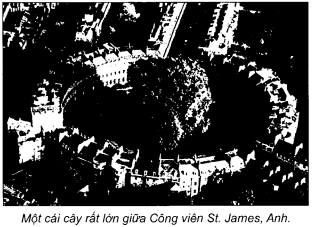

Một cái cây rất lớn giữa Công viên St. James, Anh.



Những ngôi nhà trên một hòn đảo của Tây Ban Nha đều có bể bơi.



Ga tàu điện ngầm dát vàng ở Á Rập.



Hồ Nhĩ Hải là một hồ trên núi cao ở miền Tây Nam Trung Quốc. Nó là một trong số 16 hồ thuộc khu bảo hộ tự nhiên cấp Quốc gia của Trung Quốc.

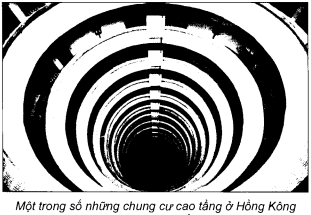

Một trong số những chung cư cao tầng ở Hồng Kông chụp từ trên xuống.

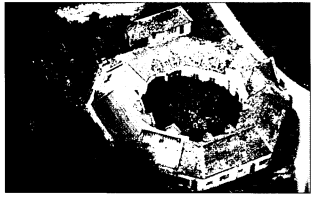

Thiết kế độc đáo với khu vườn xanh mướt ở giữa một ngôi nhà ở Seoul, Hàn Quốc.



Những mái nhà đều tăm tắp và màu xanh mướt của các khu vườn nhìn từ trên cao bỗng trở nên đẹp lạ kỳ. Đây là hình ảnh một vùng ngoại ô phía Đông Bắc của Thành phố London, Anh khi chụp từ trên cao.

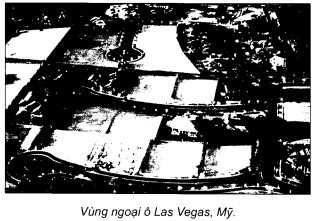

Vùng ngoại ô Las Vegas, Mỹ.



Thác Victoria trên biên giới giữa Zambia và Zimbabwe ở phía Nam Châu Phi, là một trong Bảy kỳ quan thiên nhiên Thế giới.



Thị trấn với những đường đá quanh co và mái nhà bằng kim loại ở Medellin, Colombia.

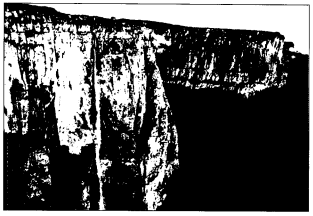

Angel (Venezuela) là thác nước tự nhiên cao nhất Thế giới, có độ cao tính từ đỉnh thác xuống chân là 979 m, với chiều cao đổ nước liên tục là 807 m.



Đồng bằng Serengeti thuộc vùng Đông Phi với diện tích 15.000 km² được mệnh danh là đồng bằng bất tận



Điểm xa trung tâm Trái đất nhất không phải Đỉnh Everest mà là Núi lửa Chimborazo ở Ecuador.



Nhiều người biết đến Nam Cực với đặc điểm là bị băng tuyết bao phủ. Tuy nhiên, ít ai ngờ nơi đây lại có một vùng hoang mạc rộng lớn. Thung lũng khô cằn trên Nam Cực là nơi khô hạn nhất Thế giới, có cảnh quan giống với Sao Hỏa hơn là Trái đất.

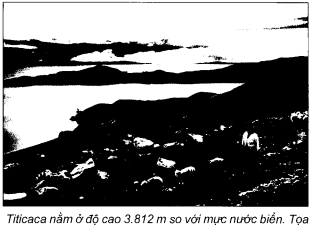

Titicaca nằm ở độ cao 3.812 m so với mực nước biển. Tọa lạc trên Đỉnh Altiplano trong Dãy Andes ở biên giới Peru và Bolivia, Titicaca có độ sâu trung bình là 107 m và độ sâu tối đa là 281 m. Đây là hồ cao nhất Thế giới có thể đi thuyền được.

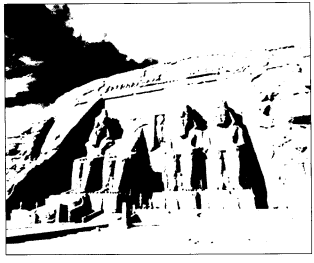

Nằm trong sa mạc Atacama, Aswan (Ai Cập) là nơi có dân cư sinh sống khô cằn nhất Thế giới giống Nam Cực với lượng mưa hàng năm rất thấp.

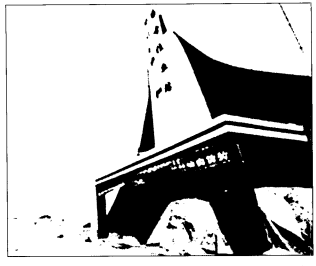

Nằm trên mực nước biển 5.068 m, Tanggula (Trung Quốc) là nhà ga xe lửa cao nhất Thế giới. Nó nằm trên tuyến đường sắt Qingzang, chạy từ Thanh Hải đến Lhasa, Tây Tạng.



Bishop Rock (Anh) được kỷ lục Guinness công nhận là hòn đảo nhỏ nhất trên Thế giới. Trên đảo chỉ có duy nhất một ngọn hải đăng cao 49 m.



Sa mạc Atacama, Chile -
Nơi khô hạn khủng khiếp trên Thế giới.

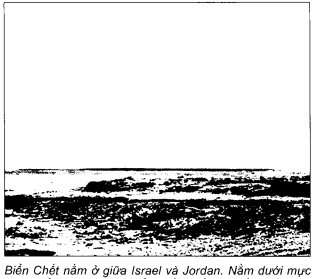

Biển Chết nằm ở giữa Israel và Jordan. Nằm dưới mực nước biển 424 m, nó là điểm thấp nhất Trái đất và cũng là nơi có độ mặn cao nhất Thế giới.

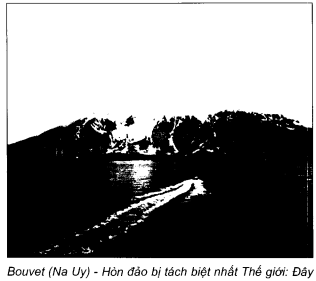

Bouvet (Na Uy) - Hòn đảo bị tách biệt nhất Thế giới: Đây là hòn đảo núi lửa cận Nam Cực không có người ở, vùng dân cư gần đảo nhất là Cape Agulhas của Nam Phi, cách hòn đảo khoảng 2.200 km.

TM 15A+B (225>240)

biểu hiện quan hệ gần gũi với cá Hoàng đế Châu Mỹ hơn là họ này ở Châu Phi. Ngoài ra, vùng này còn có nhiều loài ếch và ốc sên đặc hữu.

10. Sông Amur

Sông Amur hay Hắc Long Giang là một trong mười con sông dài nhất Thế giới, tạo thành biên giới tự nhiên giữa miền Viễn Đông của Nga và vùng Mãn Châu (Tỉnh Hắc Long Giang) của Trung Quốc.

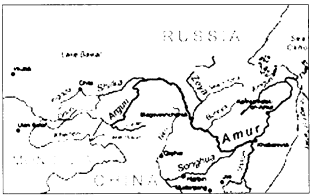

Sông Amur (lưu vực và chi lưu).

Tên gọi

Trước khi người Nga đặt chân đến vùng này vào Thế kỷ XIX, Sông Amur đã được người Mãn đặt tên là Hắc Giang (Sông Đen), là nơi tổ tiên họ đã sinh sống một thời gian dài và nhà Thanh luôn luôn coi con sông này như một dòng sông linh thiêng.

Theo nhiều tư liệu lịch sử đã có hai thực thể địa chính trị được biết đến là Nội Mãn Châu và Ngoại Mãn Châu (Mãn Châu thuộc Nga). Tỉnh Hắc Long Giang của Trung Quốc nằm ở phía Nam con sông này và được đặt tên theo tiếng Trung của con sông, cũng như Tỉnh Amur của Nga nằm ở phía Bắc con sông.

Sông Amur là một biểu tượng và yếu tố địa chính trị quan trọng của quan hệ Nga - Trung. Sông Amur có tầm quan trọng đặc biệt ở thời kỳ diễn ra sau sự chia rẽ về chính trị giữa Trung Quốc và Liên Xô vào thập niên 60 Thế kỷ XX.

Các ngành kinh tế quan trọng của lưu vực Sông Amur bao gồm luyện kim, khai thác quặng sắt, kim loại màu, vàng, than, thủy điện, lúa mì, kê, đậu tương, nghề cá, gỗ và thương mại Nga-Trung. Mở đầu Đại Khánh, là mỏ dầu lớn thứ tư trên Thế giới, nằm gần Thành phố Đại Khánh của Tỉnh Hắc Long Giang, chỉ cách con sông này vài trăm kilômét.

Dòng chảy

Chảy dọc theo miền Đông Bắc Châu Á trên 4.444 km (2.761 dặm), từ các dãy núi ở Đông Bắc Mông Cổ tới Biển Okhotsk (gần Nikolayevsk-na-Amur). Nó tưới tiêu cho một khu vực đáng kể, bao gồm nhiều loại cảnh quan đa dạng như sa mạc, thảo nguyên, lãnh nguyên (tundra) và Rừng Taiga, cuối cùng chảy vào Thái Bình Dương thông qua Eo biển Tartar. Phần chiều dài chính của Sông Amur là 2.874 km, độ sâu từ mặt nước cao nhất đến đáy sông 13,45 km, sau khi có sự hợp lưu của hai sông Shilka và Argun tại gần Thôn Lĩnh Lạc Cổ (洛古河, miền Tây Huyện Mạc Hà (漠河) thuộc Tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc) và Pokrovka (Nga) để trở thành Sông Amur.

Các sông nhánh chính là: Ingoda, Onon, Shilka, Kherlen, Argun, Zeya, Selemdzha, Bureya, Tùng Hoa, Nộn Giang, Ussuri, Amgun

Sông Amur là ranh giới tự nhiên của Tỉnh Hắc Long Giang thuộc Trung Quốc ở phía Nam với Tỉnh Amur, Tỉnh tự trị Do Thái (Evreyskaya avtonomnaya oblast) và vùng Khabarovsk thuộc Nga ở phía Bắc. Phần hạ lưu Sông Amur chảy qua vùng Khabarovsk. Nó chảy qua các thành phố sau:

- Hô Mã (Trung Quốc, bờ Nam)
- Blagoveshchensk (Nga, bờ Bắc)
- Hắc Hà (Trung Quốc, bờ Nam)
- Gia Ấm (Trung Quốc, bờ Nam)
- Đồng Giang (Trung Quốc, bờ Nam)
- Phủ Viễn (Trung Quốc, bờ Nam)
- Khabarovsk (Nga, bờ Nam)
- Komsomolsk-na-Amur (Nga, bờ Bắc)
- Amursk (Nga, bờ Bắc)
- Nikolayevsk-na-Amur (Nga, bờ Bắc)

11. Sông Lena

Sông Lena (tiếng Nga: Лена) là một con sông ở miền Đông Siberia. Nó chảy trong lãnh thổ Cộng hòa Sakha (Yakutia), một phần các chi lưu của Sông Lena chảy trên lãnh thổ các Tỉnh Irkutsk, Chita và Cộng hòa Buryatia. Tổng chiều dài của Sông Lena là khoảng 4.400 km (2.800 dặm). Lưu vực Sông Lena ước đạt 2.500.000 km². Vàng sa khoáng được tìm thấy từ cát của Sông Vitim và Olyokma, còn ngà voi ma mút đã được tìm thấy ở khu vực đồng bằng châu thổ.

Đặc điểm

Bắt nguồn từ một đầm lầy ở độ cao khoảng 1.640 m tại khu vực Dãy núi Baikal, miền Nam Cao nguyên Trung Siberia, khoảng 20 km về phía Tây Hồ Baikal, Sông Lena chảy theo hướng Đông Bắc, tiếp nhận nước của Sông Kirenga và Sông Vitim. Phần thượng nguồn Sông Lena (tới cửa Sông Vitim), nghĩa là khoảng 1/3 chiều dài của nó, nằm trong khu vực miền núi ven Hồ Baikal.

Phần trung lưu của nó là đoạn nằm giữa hai cửa Sông Vitim và Aldan, dài 1.415 km. Tiếp nhận nước từ Sông Vitim, Lena chuyển thành một con sông lớn nhiều nước. Độ sâu đạt tới 10-12 m, lòng sông được mở rộng và xuất hiện nhiều hòn đảo. Các thung lũng triển sông mở rộng tới 20-30 km nhưng không cân đối. Bờ tả ngạn thoai thoải hơn còn bờ hữu ngạn là ria phía Bắc của Sơn nguyên Patomskoye bị dốc và cao hơn. Ở cả hai bờ là những cánh rừng cây lá kim dày đặc, chỉ đôi khi bị thay thế bằng đồng cỏ. Từ Sông Olyokma tới Sông Aldan thì Sông Lena không có thêm một chi lưu quan trọng nào. Trên khoảng cách 500 km, Sông Lena chảy qua thung lũng sâu và hẹp, rồi bị cắt ở núi đá vôi. Phía dưới Làng Pokrovsk diễn ra sự mở rộng đột ngột của thung lũng Sông Lena. Dòng chảy chậm lại đáng kể, không ở đâu vượt quá 1,3 m/s, với phần lớn chỉ đạt 0,5 - 0,7 m/s. Các bãi bồi có chiều rộng 5 - 7 km, đôi chỗ tới 15 km, còn toàn bộ thung lũng có chiều rộng trên 20 km. Từ Yakutsk, nó chảy qua khu vực đồng bằng, sau khi tiếp nhận thêm nước từ Sông Olyokma và chảy về phía Bắc cho đến khi nhận thêm nước từ chi lưu hữu ngạn là Sông Aldan.

Phía dưới Yakutsk, Sông Lena tiếp nhận nước từ hai chi lưu chính là Sông Aldan và Sông Viljyi. Đến đây, nó đã là luồng chảy khổng lồ nhiều nước. Sông Lena chỗ chỉ có một lòng sông, chiều rộng của nó đã lên tới 10 km, độ sâu trên 16-20 m; còn ở chỗ có nhiều đảo, chiều rộng lên tới 20-30 km. Hai bờ sông lạnh giá và gần như không có người ở. Các điểm dân cư cực kỳ thưa thớt.

Ở hạ lưu, lưu vực Sông Lena rất hẹp: Từ phía Đông là các nhánh núi của Dãy Verkhoyansk - đường chia nước của Sông Lena và Sông Yana, còn từ phía Tây là vùng đất cao nhỏ bé của Cao nguyên Trung Siberia, phần chia lưu vực Sông Lena với Sông Olenek. Phía dưới Làng Bulun, lòng sông bị ép lại bởi các Dãy núi Kharaulakh từ phía Đông và Chekanov từ phía Tây.

Dãy núi Verkhoyansk đã uốn dòng sông theo hướng Tây Bắc; sau khi tiếp nhận thêm nước từ chi lưu tả ngạn quan trọng nhất là Sông Viljui, rồi dòng sông lại chảy theo hướng Bắc tới Biển Laptev, một bộ phận của Bắc Băng Dương để đổ vào phía Tây Nam của Quần đảo NovoSiberia.

Khoảng 150 km từ cửa sông là bắt đầu vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn của Sông Lena. Ở phần bắt đầu của nó là Đảo Stolbovoi - phần còn lại ở các đảo đã bị nước rửa trôi của Dãy Kharaulakh. Châu thổ Sông Lena - một trong những đồng bằng châu thổ lớn trên Thế giới - kích thước còn lớn hơn cả vùng đồng bằng châu thổ Sông Nile, với diện tích khoảng 30.000 km². Tại đây, có vô số các đảo lớn nhỏ, sông nhánh và hồ, ở cao độ thấp nên bị ngập úng về mùa lũ, không ngừng thay đổi hình dạng. Chỉ có ba nhánh sông chính đổ ra tới biển mà không bị cắt ngang là: Xa nhất về phía Tây là Sông Olenek, giữa là Sông Trofimov và xa nhất về phía Đông là Sông Bykov. Tất cả các nhánh sông này đều thuận lợi cho giao thông đường thủy. Song có ý nghĩa nhất là Sông Bykov dài 130 km. Dọc dòng sông này, tàu thuyền có thể đi tới Vịnh Tiksi, và trên bờ của nó là cảng biển của Yakutia - Cảng Tiksi.

Hai bờ Sông Lena dân cư rất thưa thớt. Từ điểm dân cư này tới điểm dân cư khác là khoảng cách hàng trăm kilômét, chỉ có Rừng Taiga. Và chỉ gần Yakutsk, người ta mới thấy có sự sống của loài người với các điểm dân cư đông đúc hơn. Trên sông có tàu thuyền gắn máy, sà lan cũng như các tàu khách lớn. Con sông này là tuyến vận chuyển đường thủy chính của Yakutia. Điểm bắt đầu vận tải thủy trên Sông Lena có thể coi là Bến tàu Kachuga, nhưng tới tận Bến tàu Osetrov chỉ có các tàu thuyền nhỏ và sau bến tàu này thì mới có thể coi là đường thủy thật sự ra đại dương.

Các nguồn nước nuôi dưỡng chính của Sông Lena cùng chi lưu của nó là tuyết tan và nước mưa. Do băng giá vĩnh cửu nên nguồn nước ngầm là rất hạn chế. Chế độ thủy văn chung của Sông Lena là lũ băng vào mùa Xuân và mùa Hè thường có một vài trận lũ lớn. Mùa Thu - Đông nước thấp hơn. Hiện tượng băng trôi mùa Xuân thường kèm với ùn tắc băng. Sông Lena bị đóng băng theo trình tự từ hạ lưu tới thượng nguồn.

Một số lớn các nhà nghiên cứu cho rằng tên gọi Sông Lena có nguồn gốc từ tên gọi trong tiếng Evenk Elyu-Ene, nghĩa là *"Sông Lớn"*.

12. Sông Mê Kông

Sông Mê Kông là một trong những con sông lớn trên Thế giới, bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua Lào, Myanmar, Thái Lan, Campuchia và đổ ra Biển Đông ở Việt Nam. Độ dài của sông dao động từ 4.200km đến 4.850km.

Tính theo độ dài đứng thứ 12 (thứ 7 tại Châu Á), còn tính theo lưu lượng nước đứng thứ 10 trên Thế giới (lưu lượng hàng năm đạt khoảng 475 triệu m³). Lưu lượng trung bình 13.200 m³/s, vào mùa nước lũ có thể lên tới 30.000 m³/s. Lưu vực của nó rộng khoảng 795.000 km² (theo số liệu của Ủy ban Sông Mê Kông) hoặc hơn 810.000 km² (theo số liệu của ***Encyclopaedia Britannica*** 2004). Sông Mê Kông xuất phát từ vùng núi cao Tỉnh Thanh Hải, băng qua Tây Tạng theo suốt chiều dài Tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), qua các nước Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia trước khi vào Việt Nam. Các Quốc gia kể trên

(trừ Trung Quốc) nằm trong Ủy ban Sông Mê Kông. Giao thông bằng đường thủy trên Sông Mê Kông gặp nhiều khó khăn do dòng chảy bị thay đổi theo mùa, những đoạn chảy xiết và các thác nước cao. So với tiềm năng to lớn nếu được khai thác đúng mức, hiện nay, chỉ một phần nhỏ của sông được dùng trong việc dẫn thủy nhập điền và tạo năng lực thủy điện. Tuy nhiên, lưu lượng và nhịp độ nước lũ ban phát nhiều lợi ích: Biên độ dao động cao (sai biệt khoảng 30 lần giữa mùa hạn và mùa nước lũ) đem lại nhiều tốt đẹp bồi đắp phù sa cho lối canh tác ruộng lúa ngập của nhiều vùng rộng lớn.



Cảnh Sông Mê Kông trước hoàng hôn tại biên giới Lào-Thái Lan.

Đặc điểm thủy năng nổi bật của Sông Mê Kông là vai trò điều tiết lượng nước bởi Hồ Tonlé Sap - hồ thiên nhiên lớn nhất Đông Nam Á của Campuchia - người Việt thường gọi là *"Biển Hồ"*.

Dòng chảy

Người Tây Tạng cho rằng, thượng nguồn Sông Mê Kông chia ra hai nhánh: Nhánh Tây Bắc (Dzanak chu) và nhánh Bắc (Dzakar chu). Nhánh Tây Bắc được biết đến nhiều hơn, vị thế gần Đèo Lungmug với chiều dài 87,75 km. Nhánh Bắc chảy xuống từ rặng Núi Guosongmucha. Nhánh này, từ độ cao 5224 m - Kinh tuyến Đông 94°41'44", Vĩ tuyến Bắc 33°42'41", gồm hai nhánh phụ có chiều dài 91,12 km và 89,76 km. Đầu nguồn của dòng sông đến nay đã được xác định rõ qua những cuộc thám hiểm gần đây. Năm 1994, một phái đoàn Trung Quốc và Nhật Bản đã đến nguồn phía Bắc cùng lúc phái đoàn Pháp, do M. Peissel dẫn đầu, đến nguồn mạch phía Tây với một mục đích: *Chứng minh nguồn mạch chính của Sông Mê Kông*. Sau đó, những cuộc thám hiểm kế tiếp cho đến năm 1999, dưới sự hợp tác giữa các nước: Trung Quốc, Mỹ và Nhật Bản đã chính thức xác minh nguồn mạch Sông Mê Kông thuộc nhánh Bắc. Các con số về *độ dài của sông dao động trong khoảng 4.200 km đến 4.850 km*.

Gần một nửa chiều dài con sông này chảy trên lãnh thổ Trung Quốc. Ở đó, đoạn đầu nguồn được gọi là Dza Chu trong tiếng Tây Tạng tức Trát Khúc 扎曲; bính âm: Zā Qū), nói chung được gọi là Lan Thương Giang trong tiếng Hán (瀾滄江; bính âm: Láncāng Jiāng; Wade-Giles: Lan-ts'ang Chiang), có nghĩa là *"Con sông cuộn sóng"*. Trát Khúc hợp lưu với một nhánh khác tên là Ngang Khúc (扎曲; bính âm: Āng Qū) ở gần Xương Đô (昌都; bính âm: Chāngdū) tạo ra Lan Thương Giang. Phần lớn đoạn sông này có các hẻm núi sâu, và Sông Mê Kông rời Trung Quốc khi độ cao chỉ còn khoảng 500 m so với mực nước biển.

Sau đó, đoạn Sông Mê Kông dài khoảng 200 km tạo thành biên giới giữa hai nước Myanmar và Lào. Tại điểm cuối của biên giới, sông hợp lưu với sông nhánh Ruak tại Tam giác vàng. Đây cũng là điểm phân chia phần Thượng và phần Hạ của Mê Kông.

Sông Mê Kông sau đó tạo thành biên giới của Lào và Thái Lan, trước khi dòng chảy chạy vào đất Lào. Nó được người Lào và người Thái gọi với tên Mènam Khong (Mènam nghĩa là *"sông"*). Sử Việt Nam thì gọi là Sông Khung. Ngoài ra, một nhánh nhỏ thượng lưu Sông Mê Kông bắt nguồn từ Điện Biên, đó là Sông Pa Thơm do Sông Nậm Rốn ở Thung lũng Mường Thanh và Sông Nậm Lúa nhập làm một, khi sang đất Lào nó gặp nhánh Sông Mê Kông ở BanChum. Khoảng sông ở Lào đặc trưng bởi nhiều hẻm núi sâu, các dòng chảy xiết và những vũng nước sâu khoảng nửa mét vào mùa khô. Nó mở rộng ra ở phía Nam Luang Prabang. Ở đó, nó có thể rộng tới 4 km và sâu tới 100 m, mặc dù dòng chảy của nó vẫn rất trái ngược nhau.

Con sông này sau đó lại làm biên giới của Lào và Thái Lan trong đoạn chảy qua Viêng Chăn, tiếp đó lại là một đoạn ngắn chảy trên đất Lào. Ở đoạn này, có chỉ lưu chính hữu ngạn từ Thái Lan đổ vào: Mènam Mun dài 750 km. Nó bao gồm cả khu vực Si Phan Đôn (bốn ngàn đảo) phía trên Thác Khone gần biên giới Campuchia. Thác nước này dài 15 km, cao 18 m khá hùng vĩ và gần như không thể vượt qua đối với giao thông bằng đường thủy.

Tại Campuchia, sông có tên là Sông Mékôngk hay Tông-lê Thơm (*Sông Lớn*). Vùng nước chảy xiết Sambor phía trên Kratie là cản trở giao thông cuối cùng. Ở phía trên Phnôm Pênh nó hợp lưu với Tông-lê Sáp, con sông nhánh chính của nó ở Campuchia. Vào mùa lũ, nước chảy ngược từ Sông Mê Kông vào Tông-lê Sáp.

Bắt đầu từ Phnôm Pênh, nó chia thành 2 nhánh: Bên phải là Sông Ba Thắc (sang Việt Nam gọi là Hậu Giang hay Sông Hậu) và bên trái là Mê Kông (sang Việt Nam gọi là Tiền Giang hay Sông Tiền), cả hai đều chảy vào khu vực đồng bằng châu thổ rộng lớn ở Nam Bộ Việt Nam, dài chừng 220 - 250 km mỗi sông. Tại Việt Nam, Sông Mê Kông còn có tên gọi là Sông Lớn, Sông Cái, hay Sông Cửu Long.

Lịch sử

Sự khó khăn về giao thông đường thủy của con sông này làm chia cắt con người sống hai bên bờ hơn là liên kết họ. Nền văn minh được biết sớm nhất là nền văn hóa Mã Lai, Ấn Độ hóa Thế kỷ thứ I, của Vương quốc Phù Nam, thuộc lưu vực Sông Mê Kông. Sự khai quật ở Óc Eo, gần Rạch Giá ngày nay, đã tìm thấy những đồng tiền khác xa với đế chế La Mã. Vương quốc Phù Nam được nối tiếp bởi Quốc gia Khmer Chân Lạp (Chenla) cho đến Thế kỷ V. Đế chế Khmer Angkor là Quốc gia chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ cuối cùng trong khu vực. Sau khi Quốc gia này bị tiêu diệt, Sông Mê Kông đã là đường biên giới của các Quốc gia đối đầu nhau như Xiêm và Việt Nam, với Lào và Campuchia nằm trong tầm ảnh hưởng của họ.

Người Châu Âu đầu tiên thám hiểm Sông Mê Kông là người Bồ Đào Nha có tên là Antonio de Faria vào năm 1540; bản đồ của người Châu Âu năm 1563 có vẽ lại con sông này, mặc dù chỉ có một đoạn nhỏ ở khu vực đồng bằng châu thổ. Sự quan tâm của người Châu Âu không có chung mục đích: Những người Tây Ban Nha và người Bồ Đào Nha chỉ thực hiện những cuộc thám hiểm nhằm truyền giáo và buôn bán, trong khi đó người Hà Lan tên là Gerrit van Wuysthoff đã dẫn đầu một cuộc thám hiểm đến tận Viêng Chăn (1641-1642).

Người Pháp có sự quan tâm đặc biệt tới khu vực này vào giữa Thế kỷ XIX, sau khi chiếm đóng Sài Gòn năm 1861 và áp đặt sự bảo hộ Campuchia năm 1863.

Cuộc thám hiểm có hệ thống đầu tiên diễn ra năm 1866-1868, bởi người Pháp là Ernest Doudard de Lagrée và Francis Garnier. Họ đã phát hiện ra Sông Mê Kông có quá nhiều thác nước và những chỗ chảy xiết để có thể coi là có lợi trong giao thông thủy.

Từ năm 1893, người Pháp mở rộng quyền kiểm soát của họ đối với con sông này tới tận Lào bằng việc thiết lập ra Liên bang Đông Dương trong những năm đầu tiên của Thế kỷ XX. Điều này đã chấm dứt sau Chiến tranh Đông Dương Lần thứ Nhất kết thúc và người Mỹ can thiệp vào khu vực.

Sau Chiến tranh Việt Nam, những bất đồng giữa Thái Lan, Việt Nam và Trung Quốc khi đó đã hạn chế sự hợp tác của các bên trong việc khai thác tiềm năng của dòng sông này. Tuy nhiên, hiện nay các bên đã xích lại gần nhau hơn trong vấn đề này.

Các vấn đề

Theo Tiến sỹ C. Hart Schaaf, cựu ủy viên Ủy ban Mê Kông, *"...Đây là người khổng lồ đang ngủ, chứa trong lòng một khối tiềm năng to tát về thủy điện, về dẫn thủy nhập điền cũng như khả năng phòng lụt, một nguồn năng lượng bị bỏ quên..."*

Có hai vấn đề chính gây mâu thuẫn giữa các bên là việc xây dựng các con đập hay việc phá hủy những chỗ chảy xiết. Một loạt các đập đã được xây dựng trên các nhánh của dòng sông này, đáng kể nhất là Đập Pak Mun tại Thái Lan. Nó bị cộng kích dữ dội do chi phí cao cũng như ảnh hưởng xấu tới môi trường và tới cuộc sống của những khu dân cư chịu ảnh hưởng.

Người Trung Quốc hiện đang tiến hành một chương trình lớn về xây dựng các đập trên sông: Họ đã hoàn thành các đập tại Mạn Loan (漫湾), Đại Triều Sơn (大朝山), Cảnh Hồng (景洪), đang tiến hành xây đập Tiểu Loan (小湾 Xiaowan) và khoảng hơn một chục đập khác đang được nghiên cứu. Người ta lo ngại rằng, các đập này sẽ ngăn cản chuyển động của trầm tích và gây thiệt hại cho nông nghiệp cùng nghề cá ở phía hạ lưu. Sự giảm đi của các dao động mức nước theo mùa cũng sẽ ảnh hưởng mạnh đến Tông-lê Sáp và Biển Hồ.

Chính phủ Lào và Campuchia cũng có kế hoạch xây dựng các đập ngăn nước, hiện đang bị một số người phản đối. Chính quyền Trung Quốc cũng thực hiện việc làm quang các tảng đá và cồn cát từ dòng chảy để tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông, điều này cũng khuyến khích Lào làm như vậy. Các nhà môi trường cho rằng điều này sẽ làm tăng sự lưu thông nước và kết quả của nó là sự gia tăng xói mòn cũng như gây thiệt hại cho nguồn cá.

Các động vật quý hiếm

Quỹ Quốc tế *Bảo vệ Thiên nhiên* (World Wide Fund for Nature hay World Wildlife Fund - WWF) cho biết, các nhà khoa học sẽ tìm kiếm các sinh vật như cá úc, cá trê, cá đuối gai độc khổng lồ, cá nhái răng nhọn, cá chép lớn, cá tầm (để làm trứng cá muối) và cá hồi ăn thịt ở Sông Mê Kông – các loài cá này có thể nặng tới hơn 90 kg và dài hơn 1,80 mét. Đặc biệt, Sông Mê Kông còn có các loài cá chiên, cá lăng quý hiếm, chưa kể đến cá hô và cá chép khổng lồ, dịch vụ du lịch câu cá vì thế rất phát triển ở đây.

Zed Hogan, phụ trách dự án do WWF và *Hội địa lý Quốc gia* tài trợ cho biết, các động vật này là *"độc nhất"* và *"đang biến mất với tốc độ nhanh chóng"*. Theo Hogan, khi nghiên cứu cá úc khổng lồ ở Sông Mê Kông, Campuchia, các nhà khoa học sẽ theo dõi sự di chuyển của cá với hy vọng hiểu thêm về hướng di trú của chúng và nguyên nhân chúng bị chết. Sự biến mất các loài cá này là dấu hiệu đầu tiên cảnh báo tình trạng đánh bắt quá mức hoặc những xáo trộn môi sinh của sông, hồ nơi chúng cư trú. Một số sinh vật khổng lồ nước ngọt được ghi vào sách đỏ các loài đang bị đe dọa của *Hiệp hội Bảo tồn Thế giới*. Cá úc khổng lồ Sông Mê Kông được coi là loài cá nước ngọt lớn nhất cùng họ với loài cá nhám chó,

đã được đưa vào danh sách loài bị đe dọa năm 2003. Ở đây, loài cá quý hiếm đã giảm ít nhất 80% trong hơn 13 năm qua. Robin Abell, nhà sinh học của WWF cho biết: *"Các loài cá khổng lồ là những sinh vật nước ngọt có trọng lượng tương đương với voi và tê giác và nếu chúng biến mất thì Thế giới sẽ bất ổn. Cuối cùng, chúng ta sẽ nhận thức tốt hơn về cách quản lý việc đánh bắt và bảo vệ nơi cư trú nhằm cứu vớt các loài trong tương lai".*

13. Sông Mackenzie

Sông Mackenzie (tiếng Anh: Mackenzie River) là hệ thống sông lớn nhất tại Canada dài 4.241 km. Sông chảy qua một vùng biệt lập rộng lớn gồm các cánh rừng và lãnh nguyên nằm hoàn toàn thuộc lãnh thổ Tây Bắc. Tuy vậy, nhiều chi lưu của sông cũng chảy trên địa bàn bốn tỉnh của Canada. Dòng chính của sông dài 1.738 kilômét (1.080 mi) chảy theo hướng Bắc rồi đổ ra Bắc Băng Dương, thoát nước cho một khu vực rộng lớn gần tương đương với diện tích của Indonesia. Đây là sông lớn nhất chảy vào Bắc Băng Dương từ Bắc Mỹ.

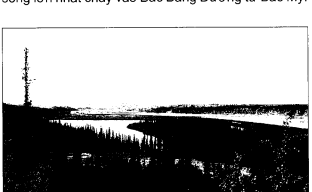

Sông Mackenzie, Canada.

Dòng chảy

Khởi nguồn từ vùng đầm lầy ở cực Tây của Hồ Great Slave, Sông Mackenzie chảy theo hướng chung là Tây - Tây Bắc vào khoảng 300 km (190 mi), qua nhiều làng nhỏ của Fort Providence và Brownings Landing. Tại Fort Simpson Sông Mackenzie hợp lưu với Sông Liard, chi lưu lớn nhất của nó, sau đó hướng chảy về Bắc Cực, song song với Dãy núi Franklin. Sông Keele đổ nước vào từ phía tả, 100 km (62 mi) phía trên Tulita, nơi Sông Great Bear hợp vào Mackenzie. Ngay trước khi băng qua Vòng Cực Bắc, Mackenzie chảy qua Norman Wells, sau đó tiếp tục theo hướng Tây Bắc hợp nguồn nước từ Arctic Red và Peel. Sông Mackenzie cuối cùng đổ ra Biển Beaufort, một phần của Bắc Băng Dương, qua Đồng bằng Mackenzie rộng lớn.

Sông Mackenzie là một tuyến đường thủy rộng và chảy chậm; độ cao của sông chỉ hạ 156 m (512 feet) từ nguồn đến cửa sông. Đây là một con sông có nhiều dải nước đặc trưng bởi các bãi cát và có nhiều dòng chảy phụ. Lòng sông rộng từ 2 đến 5 km (1,2 đến 3,1 mi) và sâu từ 8 đến 9 m (26 đến 30 feet) ở hầu hết các đoạn, do đó tàu bè có thể đi lại một cách dễ dàng; ngoại trừ khi sông bị đóng băng vào mùa Đông. Tuy nhiên, có một số nơi lòng sông bị thu hẹp chỉ còn dưới nửa km (0,3 mi) với dòng chảy xiết, như ở Sans Sault Rapids, điểm hợp lưu với Sông Mountain và *"The Ramparts"*, một hẻm núi sâu 40 m (130 feet) ở phía Nam của Fort Good Hope.

Lưu vực

Với 1.805.200 km^2 (697.000 sq mi), lưu vực Sông Mackenzie là lưu vực sông lớn nhất tại Canada. Nó chiếm gần 20% diện tích đất nước. Từ đầu nguồn xa nhất ở Hồ Thutade trên Dãy núi Omineca đến cửa sông, Mackenzie trải dài 4.241 km (2.635 mi) chảy qua miền Tây Canada, khiến nó trở thành hệ thống sông dài nhất Canada. Sông đổ ra biển 325 km^3 (78 cu mi) nước mỗi năm, chiếm gần 11% tổng lượng nước các sông đổ vào Bắc Băng Dương. Lưu lượng nước Sông Mackenzie chảy ra giữ một vai trò quan trọng của khí hậu địa phương trên vùng Bắc Băng Dương. Lượng nước ngọt này đã hòa lẫn vào nước biển lạnh giá.

Nhiều lưu vực sông lớn của Bắc Mỹ có ranh giới với lưu vực Sông Mackenzie. Phần lớn ria phía Tây của lưu vực Sông Mackenzie chạy dọc theo đường phân thủy đại lục Châu Mỹ. Đường phân thủy này tách biệt lưu vực Sông Mackenzie với các dòng đầu nguồn của Sông Pelly và Stewart thuộc lưu vực Sông Yukon, là sông chảy vào Eo biển Bering; các hệ thống Sông Fraser và Columbia, cả hai đều chảy vào Thái Bình Dương. Dải đất thấp ở phía Bắc phân tách lưu vực Sông Mackenzie với lưu vực các sông: Anderson, Horton, Coppermine và Back – tất cả đều đổ vào Bắc Băng Dương. Phần lưu vực phía Đông của Sông Mackenzie giáp với lưu vực của hai sông: Thelon và Churchill. Hai sông này đều đổ vào Vịnh Hudson. Ở phía Nam, lưu vực Sông Mackenzie giáp với lưu vực Sông Bắc Saskatchewan, một phần của hệ thống Sông Nelson đổ ra Vịnh Hudson sau khi đã tiêu nước cho hầu hết vùng Nam - Trung của Canada.

Thông qua nhiều chi lưu, lưu vực Sông Mackenzie nằm trên địa phận năm tỉnh và lãnh thổ của Canada là British Columbia, Alberta, Saskatchewan, các lãnh thổ Tây Bắc và lãnh thổ Yukon. Hai nhánh đầu nguồn lớn nhất là Peace và Athabasca, chúng có lưu vực chiếm phần lớn trung tâm Đồng cỏ Alberta và Dãy núi Rocky ở phía Bắc British Columbia, sau đó hợp lưu vào Sông Slave tại Đồng bằng Peace-Athabasca gần Hồ Athabasca. Hồ này cũng nhận được các dòng chảy từ Tây Bắc Saskatchewan. Slave là sông

chính của Hồ Great Slave (chiếm khoảng 77% lượng nước); các dòng chảy vào hồ khác là Taltson, Lockhart và Hay. Sông Hay cũng có dòng chảy trải dài đến Alberta và British Columbia. Các chi lưu trực tiếp của Sông Mackenzie từ phía Tây như Liard, Peel mang theo dòng nước từ các dãy núi ở miền Đông Yukon.

Phần phía Đông của lưu vực Sông Mackenzie chủ yếu là Rừng Taiga rộng mênh mông và có nhiều hồ lớn nhất tại Bắc Mỹ. Cả về dung tích và diện tích bề mặt, Hồ Great Bear là hồ lớn nhất của lưu vực với diện tích bề mặt là 31.153 km^2 (12.028 sq mi) và dung tích là 2.236 km^3 (536 cu mi). Hồ Great Slave có diện tích bề mặt là 28.568 km^2 (11.030 sq mi) gồm 2.088 km^3 (501 cu mi) nước. Hồ có độ sâu lớn hơn đáng kể so với Hồ Great Bear. Hồ lớn thứ ba là Athabasca. Hồ này chỉ nhỏ hơn một phần ba về diện tích so với hai hồ trên với diện tích 7.800 km^2 (3.000 sq mi). Ngoài ra, còn sáu hồ khác của lưu vực có tổng diện tích bề mặt là 1.000 km^2 (390 sq mi), chúng gồm cả Hồ Williston, hồ nhân tạo lớn thứ hai tại Bắc Mỹ, nằm trên Sông Peace.

Với dòng chảy trung bình hàng năm là 9.910 m^3/s (350.000 feet/s), Sông Mackenzie có lưu lượng dòng chảy lớn hơn bất kỳ sông nào tại Canada và đứng thứ 14 trên Thế giới. Khoảng 60% nước đến từ nửa phía Tây của lưu vực, bao gồm: Dãy núi Rocky, Selwyn và Mackenzie với các chi lưu chính Peace và Liard. Nó đóng góp tương ứng là 23% và 27% tổng lưu lượng dòng chảy. Còn ở nửa phía Đông thì ngược lại, mặc dù vùng này bị chi phối bởi vùng đầm lầy và hồ nước rộng lớn, song chỉ cung cấp được 25% tổng lưu lượng nước cho Mackenzie. Khi dòng chảy đạt đến đỉnh vào mùa Xuân thì sự khác biệt về lưu lượng giữa hai vùng đầu nguồn này đã rõ nét hơn. Nhất là khi có lượng tuyết và băng tan lớn làm tăng đáng kể mực nước tại chi lưu ở phía Tây của Mackenzie. Việc các đập băng bị vỡ sẽ khiến cho nhiệt độ dòng nước thay đổi đột ngột làm cho tình trạng lũ lụt càng trầm trọng hơn.

14. Sông Niger

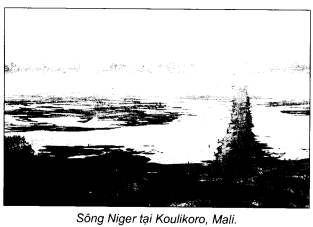

Sông Niger tại Koulikoro, Mali.

Sông Niger là một con sông quan trọng ở Tây Châu Phi. Nó có chiều dài 4470 km (hơn 3000 dặm).

Con sông chảy theo hình lưỡi liềm qua Guinea, Mali, Niger, dọc biên giới Benin rồi chảy vào Nigeria giữa một bình nguyên lớn, tức châu thổ Sông Niger, rồi đổ vào Vịnh Guinea. Đây là con sông lớn thứ ba ở Châu Phi, chỉ kém Sông Nile và Sông Congo.

15. Sông Murray

Sông Murray (tiếng Anh: Murray River, tại Bang Nam Australia gọi là: River Murray) là sông dài nhất Australia . Sông có chiều dài 2.375 km (1.476 mi), khởi nguồn từ Dãy Alps Australia, chảy về phía Tây và uốn khúc qua các vùng đồng bằng nội địa trong hầu hết chiều dài của mình, tạo thành ranh giới tự nhiên giữa các Tiểu bang New South Wales và Victoria tại đoạn chảy theo hướng Tây Bắc. Sông Murray đổi hướng Nam với 500 km dòng chảy (310 mi) cuối cùng tại Nam Australia, rồi đổ ra Ấn Độ Dương tại Hồ Alexandrina.

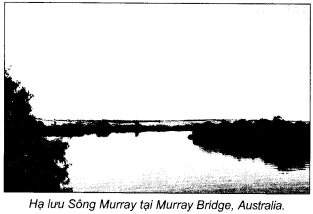

Hạ lưu Sông Murray tại Murray Bridge, Australia.

Sông Murray chảy qua một số hồ có salinity biến động (thường là nước ngọt cho đến các thập kỷ gần đây) bao gồm Hồ Alexandrina và Coorong trước khi qua cửa Murray để đổ vào phần phía Đông Nam của Ấn Độ Dương (thường được tham chiếu là Nam Đại Dương trên các bản đồ của Australia), gần Goolwa. Mặc dù sông có dung tích nước đáng kể tại các thời điểm nhất định song cửa sông tương đối nhỏ và nông.

Địa lý

Sông Murray là một phần của hệ thống Sông Murray-Darling có tổng chiều dài là 3.750 km (2.330 mi), là nơi thoát nước cho hầu hết vùng nội địa của Victoria, New South Wales, và phía Nam Queensland. Diện tích lưu vực sông chiếm một phần bảy diện tích của toàn nước Australia. Murray chỉ mang theo một lượng nước nhỏ nếu so sánh với với các sông khác trên Thế giới, và lưu lượng trung bình các năm có sự biến đổi lớn. Trong trạng thái tự nhiên, sông thậm chí còn khô cạn hoàn toàn khi bị

hạn hán đạt đến cực đỉnh, mặc dù điều này hiếm khi xảy ra, và chỉ có hai hoặc ba trường hợp đã được ghi nhận qua hồ sơ lưu trữ.

Murray tạo thành phần lớn ranh giới giữa hai bang Victoria và New South Wales. Khi đó, ranh giới nằm ở sát bờ Nam của sông (nghĩa là sông không thực sự thuộc Victoria). Định nghĩa về ranh giới này có thể là mơ hồ do quá trình biến đổi dòng chảy và một số đoạn bờ sông bị biến đổi.

Ở phía Tây Kinh độ 141°Đ, sông tiếp tục là ranh giới giữa Victoria - Nam Australia trong 3,6 km (2,2 mi). Đây là đoạn duy nhất mà ranh giới bang nằm ở giữa dòng của sông. Điều này do tính toán sai lầm vào thập niên 40 Thế kỷ XIX, khi ranh giới được khảo sát ban đầu. Quá điểm này, Sông Murray hoàn toàn chảy vào lãnh thổ bang Nam Australia.

Sinh thái học

Các hệ sinh thái thích nghi sự biến đổi bất thường của Sông Murray (cũng như các chi lưu của nó). Sông có các loài cá bản địa như: Cá tuyết Murray (Maccullochella peelii), cá tuyết hồi (Maccullochella macquariensis), cá Pecca vàng (Macquaria ambigua), cá Pecca Macquarie (Macquaria australasica), cá Pecca bạc (Bidyanus bidyanus), cá da trơn đuôi lượn (Tandanus tandanus), cá ốt Australia (Retropinna semonivà) cá đục miền Tây (Hypseleotris klunzingeri), và loài sống dưới nước khác như rùa cổ ngắn Murray, tôm Sông Murray, tôm càng rộng và tôm Macrobrachium càng to, cũng như các loài phân bố phổ biến ở khu vực Đông Nam nước Australia như rùa cổ ngắn, tôm càng xanh Australia (Cherax destructor), tôm Paratya càng nhỏ, chuột nước và thú mỏ vịt. Sông Murray cũng tạo điều kiện để hình thành nên các vạt và rừng bạch đàn trắng nổi tiếng.

Sông Murray đã bị suy kiệt một cách đáng kể từ khi người Châu Âu đến định cư, chủ yếu là do con người tiến hành điều khiển nguồn nước, hầu hết các hệ thủy sinh của sông bao gồm các loài cá bản địa nay đã tuyệt chủng hoặc trở thành loài hiếm và có nguy cơ tuyệt chủng. Những năm hạn hán khắc nghiệt gần đây (2000 - 2007) đã ảnh hưởng đáng kể đến nhiều cánh rừng bạch đàn trắng ven sông, làm dấy lên mối lo ngại về sự tồn tại lâu dài của chúng. Rừng Murray cũng từng xảy ra nhiều trận ngập lụt, đáng kể nhất là trận lụt năm 1956, đã làm ngập các thị trấn ở hạ lưu và kéo dài đến sáu tháng.

Các loài cá ngoại lai như cá chép, Gambusia (cá ăn muỗi), Misgurnus (lươn thời tiết), cá pecca vảy đỏ và cá hồi nâu và cá hồi cầu vồng đã có tác động rất tiêu cực đến các loài cá bản địa. Loài cá chép ở đây đã góp phần làm suy thoái môi trường Sông Murray và các chi lưu với việc tiêu diệt các loài thực vật thủy sinh và làm tăng độ đục thường xuyên. Tại một số đoạn Sông Murray, cá chép là loài duy nhất được tìm thấy.

16. Sông Tocantins

Tocantins là sông huyết mạch ở Trung tâm Brasil. Trong tiếng Tupi, tên của sông có nghĩa là *"mỏ của Toucan"* (Tukã cho *"toucan"* và Ti cho *"mỏ"*). Sông chảy từ Nam lên Bắc với chiều dài 2,640 km. Sông thực ra không thuộc hệ thống Sông Amazon, mặc dù thường được coi là như vậy, do nơi đổ ra Đại Tây Dương của Tocantins nằm ngay sát với Amazon. Sông chảy qua bốn bang của Brasil là Goiás, Tocantins, Maranhão và Pará.

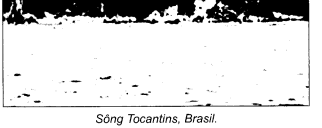

Sông Tocantins, Brasil.

Dòng chảy

Sông bắt nguồn từ một quận miền núi là Pireneus, ở phía Tây của Quận Liên Bang, song chi lưu phía Tây của sông là Araguaia, có đầu nguồn cực Nam tại sườn của Dãy Serra dos Caiapós. Araguaia chảy 1,670 km trước khi hợp lưu vào Tocantins, và gần như tương đương nhau về lưu lượng. Bên cạnh chi lưu chính của sông là Rio das Mortes, Araguaia có 20 chi lưu nhỏ hơn. Trên đường đến với các vùng đất thấp, sông phải vượt qua nhiều thác ghềnh, hoặc uốn lượn mãnh liệt của các hẻm núi đá cho đến một điểm cách khoảng 160 km trên nơi hợp lưu với Tocantins.

Hai chi lưu khác, mang tên Maranhão và Paranatinga, tiếp nhận một lượng nước lớn từ vùng cao nguyên quanh chúng, đặc biệt là ở phía Nam và Đông Nam. Giữa nơi hợp lưu của dòng sông thứ hai và Araguaia, Tocantins đôi khi bị nghẽn dòng do các hàng rào đá trườn ra phần lớn góc bên phải của sông.

Đập

Đoạn hạ lưu từ điểm hợp lưu với Araguaia, tại Bang Pará, sông có nhiều thác nước lớn và ghềnh, song chúng đã bị ngập vào đầu những năm 80 Thế kỷ XX khi một hồ nước nhân tạo được hình thành lúc xây Đập Tucuruí. Đó là một trong những đập lớn nhất Thế giới. Khi giai đoạn thứ hai của dự án Tucuruí được hoàn thành, sẽ có một hệ thống cửa cống giúp tăng khả năng thông thương của sông.

17. Sông Volga

Sông Volga (tiếng Nga: Волга река, phiên âm: Vônga) nằm ở miền Tây nước Nga là con sông dài nhất Châu Âu, với độ dài 3.690 km (2.293 dặm), tạo thành hệ thống giao thông sông ngòi lớn nhất ở Châu Âu.

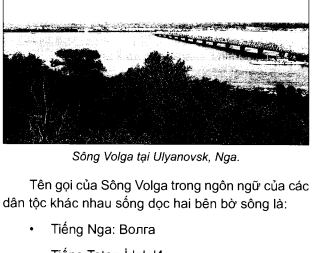

Sông Volga tại Ulyanovsk, Nga.

Tên gọi của Sông Volga trong ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau sống dọc hai bên bờ sông là:

- Tiếng Nga: Волга
- Tiếng Tatar: İdel, Идел
- Tiếng Chuvash Атăл (Atăl)
- Tiếng Mordvin Рав (Rav)
- Tiếng Mari Юл (Jul)
- Tiếng Đức Wolga
- Tên gọi Cổ đại là Rha (tạo thành tên gọi trong tiếng Mordvin)

Miêu tả

Bắt nguồn từ vùng Đồi Valdai ở cao độ 225 m (740 feet) trên mực nước biển ở phía Tây Bắc Moskva và cách Saint-Petersbourg khoảng 320 km về phía Đông Nam. Sông Volga chảy về phía Đông, qua các tỉnh và thị thành như Tver, Dubna, Yaroslavl, Nizhny Novgorod, Kazan. Từ đây, nó chuyển hướng về phía Nam, chảy qua Tolyatti, Samara và Volgograd, sau đó đổ vào Biển Caspienne ở phía dưới Astrakhan với cao độ 28 m dưới mực nước biển. Ở khu vực có tầm chiến lược quan trọng nhất, nó uốn cong về phía Sông Đông.

Sông Volga có nhiều sông nhánh, quan trọng nhất là các Sông Kama, Oka, Vetluga và Sura. Sông Volga và các hệ thống sông nhánh của nó đảm bảo tưới tiêu cho một khu vực có diện tích khoảng 1,35 triệu km trong khu vực đông dân cư nhất của nước Nga. Vùng châu thổ Sông Volga có chiều dài khoảng 160 km, bao gồm tới 500 kênh và sông nhỏ. Sông Volga bị đóng băng vào khoảng 3 tháng mỗi năm trên gần như toàn bộ chiều dài của nó.

Sông Volga tưới tiêu cho phần lớn miền Tây Nga. Các hồ chứa nước lớn của nó cung cấp nước cho thủy lợi và phát điện. Hệ thống các Kênh đào Moskva-Volga, Kênh đào Volga-Don và Kênh đào Mariinsk tạo thành một tuyến đường thủy nối liền Moskva với Bạch Hải, Biển Baltique, Biển Caspienne, Biển Azov và Biển Đen. Nồng độ ô nhiễm hóa chất cao hiện nay là nguyên nhân gây ra các e ngại về vấn đề môi trường.

Vùng thung lũng Sông Volga được tưới tiêu bởi con sông này cung cấp một lượng lớn lúa mỳ và nhiều khoáng sản. Nhiều trung tâm công nghiệp khai thác dầu khí nằm tại thung lũng Sông Volga. Các khoáng sản khác bao gồm khí đốt, muối và kali carbonate. Châu thổ Sông Volga và Biển Caspienne cạnh đó là nguồn cung cấp thủy sản quan trọng về cá. Thành phố Astrakhan, nằm ở vùng châu thổ này, là trung tâm cung cấp trứng cá muối.

Volgagrad và Nizhny Novgorod là những thành phố công nghiệp quan trọng trên bờ sông này. Vào thời kỳ Xô Viết, Nizhny Novgorod là cấm địa đối với người ngoại quốc. Các thành phố quan trọng khác là Saratov, Kazan, Tolyatti và Samara. Chín nhà máy thủy điện lớn và một số hồ chứa nước nhân tạo rộng đã tạo thành một hệ thống các đập nước nằm dọc Sông Volga. Các hồ nhân tạo lớn nhất theo trật tự từ Bắc xuống Nam là các hồ chứa nước Rybinsk, Nizhny Novgorod, Samara và Volgograd.

Lịch sử và con người

Trong thời kỳ Cổ đại, Sông Volga được biết dưới tên gọi Atil, Itil hay Idil, tên gọi của người Turk có nghĩa là *"sông dài"*. Tuy nhiên, sự có mặt của người Ấn - Âu. Đặc biệt, *"Volga"* có lẽ là sự Slav hóa của tên gọi Tiền-Baltique liên quan đến một từ trong tiếng Litva là jilga - *"sông dài"*. Thượng nguồn Sông Volga là ranh giới của quần thể người nói tiếng Baltique Tiền sử, như được chứng thực trong tên gọi của con sông này. Những tên gọi như Ilgupe (sông dài) và các tên gọi khác tương tự là phổ biến trong tiếng Litva và Latvia. (***Gimbutas, The Balts***, 1963).

Nhà học giả thời Cổ đại là Ptolemy (Claudius Ptolemaeus) ở Alexandria đã đề cập tới Sông Volga trong ***Geography*** của ông (quyển 5, chương 8, bản đồ thứ hai về Châu Á). Ông gọi nó là Rha, và nó chỉ là tên gọi Cổ đại đứng hàng thứ ba. Tuy nhiên, nó chỉ đề cập tới phần hạ lưu Sông Volga. Ptolemy tin rằng Sông Đông và Sông Volga chia sẻ cùng một nhánh thượng nguồn, và nhánh đó chảy từ Dãy núi Hyperborean. Có lẽ các ngọn núi này là vùng Đồi Valdai, nhưng tên gọi đó được sử dụng bởi các nguồn khác để chỉ một khu vực không biết rõ nằm ở phía Bắc. Những người dân với phong tục tập quán của người Baltique xuất hiện trong một số văn bản đó. Ngoài ra,

người ta cũng biết rằng người Slav đã từng sinh sống ở phần hạ lưu Sông Volga, do Ptolemy đề cập tới những người Serb cư trú ở bờ tây con sông này.

Xuôi theo dòng Sông Volga là khu vực định cư của người Hun và các sắc tộc Turk khác trong thiên niên kỷ đầu tiên của Công nguyên, họ thay thế cho người Scythia và một số thành thị lớn như Atil và Saqsin đã xuất hiện.

Tiếp theo đó, vùng lưu vực Sông Volga đã đóng vai trò quan trọng trong sự dịch chuyển của con người từ Châu Á tới Châu Âu. Quốc gia Volga Bulgaria hùng mạnh đã từng rất thịnh vượng khi Sông Kama nối liền với Sông Volga. Những người này đã đến cùng với người Hun, dần dà chuyển thành người Tatar. Ngoài ra, Sông Volga cũng chảy qua lãnh thổ của Vương quốc Khazar.

Người Khazar sau đó bị thay thế bởi người Kipchak, Kimek và Mông Cổ. Người Mông Cổ thành lập ra Kim Trướng Hãn Quốc ở hạ lưu Sông Volga. Sau đó, đế chế này bị tách ra thành một số Hãn quốc nhỏ hơn và cuối cùng, các Hãn quốc này đã bị người Nga sáp nhập lại vào Thế kỷ XVI.

Vào thời kỳ hiện đại, thành phố vòng cung lớn của Sông Volga là Volgagrad - nơi đã diễn ra chiến dịch Stalingrad chống Hitler, kết thúc chiến dịch là chiến thắng của Hồng quân Liên Xô đối với Đức quốc xã trong Đại chiến Thế giới lần Thứ Hai.

Tình cảm sâu đậm của người dân Nga đối với con sông này thường được thấy trong những điệp khúc bài hát và trong văn chương của họ. Nó là tất cả những gì của buổi ban đầu nước Nga, đã được thành lập dọc theo bờ Sông Volga. Mặt khác, nó là dấu ấn lịch sử của nhà buôn người Viking đã dùng con sông này làm đường tới phương Nam và tới gần khu vực Arkhangelsk.

Các nhóm sắc tộc

Sắc tộc dân bản địa ở thượng nguồn Sông Volga là người Merya gốc Phần Lan đã đồng hóa thành người Nga. Một vài giả thuyết cho rằng từ Volga là từ Valka của tiếng Phần Lan, được dịch thành nước. Các nhóm sắc tộc gốc Phần Lan khác là người Mari và người Mordvin ở trung lưu Sông Volga. Các nhóm sắc tộc người Turk đã xuất hiện vào khoảng Thế kỷ thứ VII và đồng hóa một số nhóm người gốc Phần Lan, Ấn - Âu ở trung và hạ lưu Sông Volga, sau này họ đã chuyển thành người Chuvash theo Chính thống giáo phương Đông và người Tatar theo Hồi giáo; cũng như thành người Nogai mà sau này đã di chuyển tới Daghestan. Người Kalmyk gốc Mông Cổ theo Phật giáo đã định cư ở bờ Sông Volga vào Thế kỷ XVII.

Khu vực Sông Volga cũng là quê hương của nhóm sắc tộc thiểu số gốc Đức là người Đức-Volga, phần nhiều trong số họ có tổ tiên được một số Sa hoàng mời tới định cư ở Nga, chẳng hạn như Piotr Đại đế, là một phần trong chiến dịch để mở mang và nâng cao dân trí của đất nước bằng cách nhập khẩu thợ lành nghề. Vào thời kỳ Liên Xô, một phần của khu vực này đã từng trở thành Nước cộng hòa tự trị Đức-Volga cho nhiều người Đức-Volga sinh sống. Một số khác đã rời bỏ Nga sau Đại chiến Thế giới lần Thứ Hai.

Vận tải thủy

Sông Volga có tầm quan trọng lớn của giao thông, vận tải nội thủy ở Nga: Tất cả các đập nước trên sông đều có âu thuyền lớn (và kép), vì thế tàu bè dù với kích thước đáng kể có thể di chuyển từ Biển Caspienne gần như tới đầu thượng nguồn con sông này. Người ta đã nối liền với Sông Đông và Hắc Hải, thông qua Kênh đào Volga-Đông. Việc nối liền các hồ ở phía Bắc với Saint-Petersbourg là có thể thông qua tuyến đường thủy Volga-Baltique; còn việc nối liền với Moskva đã được thực hiện theo Kênh đào Moskva nối liền Sông Volga với Sông Moskva. Hạ tầng cơ sở này đã được thiết kế để cho tàu thủy có kích thước và trọng tải tương đối lớn (kích thước cửa âu thuyền là 290 x 30 m trên Sông Volga và nhỏ hơn một chút trên các sông, kênh đào khác) và nó trải rộng trên hàng ngàn km.

Cho đến thời gian gần đây việc đi lại trên tuyến đường thủy ở Nga chỉ được cho phép với phạm vi khá hạn hẹp. Sự gia tăng tiếp xúc giữa Liên minh Châu Âu và Nga đã dẫn tới nhiều chính sách mới cho việc đi lại trên các tuyến nội thủy của Nga. Người ta dự kiến rằng, việc tàu bè của các Quốc gia khác sẽ được phép đi lại trên nhiều tuyến sông của Nga là không còn lâu nữa.

18. Sông Shatt Al-Arab

Shatt al-Arab là một sông tại Tây Nam Á có tổng chiều dài khoảng 3.596 km, được tạo thành bằng sự hợp lưu của hai sông Euphrates và Tigris tại Thị trấn Al-Qurnah thuộc Tỉnh Basra ở miền Nam Iraq. Phần cực Nam của sông tạo ra biên giới tự nhiên giữa Iraq và Iran cho đến khi đổ vào Vịnh Ba Tư. Độ rộng của sông thay đổi từ 232 m (761 ft) tại Basra đến 800 m (2.600 ft) ở cửa sông. Người ta cho rằng luồng nước này được hình thành từ thời gian địa chất tương đối gần đây, Tigris và Euphrates ban đầu đổ vào Vịnh Ba Tư qua một lòng sông xa hơn nữa về phía Tây.

Sông Karun, một chi lưu của sông bên phía Iran, mang theo một lượng phù sa lớn vào sông; điều này khiến cho người ta phải tiến hành nạo vét liên tục để đảm bảo khả năng lưu thông trên sông.

Khu vực quanh sông được đánh giá là có Rừng Chà là lớn nhất Thế giới. Vào giữa thập niên 70, khu vực có từ 17 đến 18 triệu cây chà là, tức một phần năm số cây trong 90 triệu cây của cả Thế giới. Nhưng đến năm 2002, chiến tranh, nhiễm mặn, và sâu bệnh đã xóa sổ hơn 14 triệu cây chà là, với khoảng 9 triệu cây tại Iraq và 5 triệu cây tại Iran. Ngoài ra, trong số từ 3 đến 4 triệu cây đang ở tình trạng xấu.

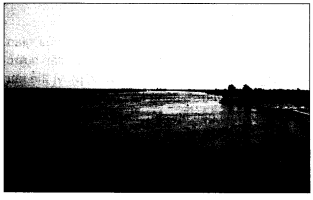

Sông Shatt al-Arab, Iraq.

Trong văn chương tiếng Ba Tư thời Trung đại và Shahnama, tên gọi اروند Arvand được sử dụng để chỉ Tigris. Người Iran bắt đầu sử dụng tên này để chỉ riêng Shatt al-Arab vào giai đoạn sau của triều Pahlavi, và tiếp tục được sử dụng sau cách mạng Hồi giáo Iran vào năm 1979.

19. Sông Madeira

Sông Madeira là một tuyến đường thủy chính tại Nam Mỹ, dài khoảng 3.250 km (2.020 mi) Madeira là chi lưu lớn nhất của Sông Amazon. Một bản đồ từ Emanuel Bowen vào năm 1747, nay nằm tại bộ sưu tập bản đồ David Rumsey, thể hiện Madeira với tên gọi bản địa, Tiền thực dân là Cuyari.



Sông Madeira tại ngoại ô của Porto Velho.

Khí hậu

Lượng mưa trung bình năm tại đại bồn địa dao động từ 750 đến 3.000 mm (30 đến 120 in), toàn bộ lưu vực bồn địa thượng Madeira nhận được lượng mưa hàng năm là 1.705 mm (67,1 in). Những điểm đạt cực tiểu và cực đại về lượng mưa là 490 đến 7.000 mm (19 đến 280 in). Tại đầu nguồn, Madeira vẫn là một trong những dòng sông lớn trên Thế giới, với lưu lượng dòng chảy trung bình năm là 18.000 m^3/s (640.000 cu ft/s), tức là 536 kilômét khối (129 cu mi)/năm, xấp xỉ một nửa lưu lượng dòng chảy của Sông Congo. Phần đóng góp của lưu vực thuộc Dãy Andes tại Bolivia là 132 kilômét khối (32 cu mi)/năm, chiếm 25% toàn bộ lưu lượng của thượng nguồn Madeira. Xa về phía hạ nguồn hướng về nơi hợp dòng chảy vào Amazon, lưu lượng trung bình của Sông Madeira lên tới 31.200 mét khối trên giây (1.100.000 cu ft/s).

Dòng chảy

Giữa Guajará-Mirim và Thác Teotônio, Madeira tiếp nhận nguồn nước từ sườn Đông Bắc của Dãy Andes từ Santa Cruz de la Sierra đến Cuzco, toàn bộ sườn Tây Nam của Bang Mato Grosso thuộc Brasil và sườn Bắc của Dãy Chiquitos. Tổng cộng, diện tích lưu vực của sông là 850.000 km^2, lớn hơn cả diện tích Thái Lan và Lào cộng lại. Có nhiều con sông lớn đổ nguồn nước vào Madeira, chính yếu trong số đó, từ Đông sang Tây, là Guaporé hay Itenez, Baures và Blanco, Itonama, Mamoré, Beni, và Mayutata hay Madre de Dios. Tất cả chúng lại có nhiều chi lưu thứ cấp bổ sung nguồn nước. Khí hậu của lưu vực thượng nguồn thay đổi từ ẩm đến bán khô hạn.

Thác Teotônio và San Antonio vượt trội so với Thác Boyoma nổi tiếng tại Châu Phi về dung tích nước đổ xuống. Từ các ghềnh thác này, Madeira chảy về phía Bắc và tạo thành một phần tuyến biên giới tự nhiên giữa Bolivia và Brasil dài 100 km (62 mi). Phía dưới nơi hợp lưu của Rio Abunã, Madeira uốn khúc về phía Đông Bắc qua Bang Rondônia và Amazonas ở Tây Bắc Brasil cho đến ngã ba sông với Amazon. Tại cửa sông tại Ilha Tupinambaranas, một vùng đầm lầy rộng lớn được tạo nên từ các phân lưu của Madeira.

Giao thông

Sông Madeira có mực nước sâu đến 15 m (50 ft) vào mùa mưa, tàu thủy có thể vào đến gần Thác San Antonio, giáp Porto Velho, Brasil, 1.070 km (660 mi) tính từ cửa sông; nhưng vào các tháng mùa khô, tức từ Tháng 6 đến Tháng 11, sông chỉ còn sâu 2 m (từ 5 đến 6 feet). Đường sắt Madeira-Mamoré chạy 365 km (227 mi) vòng quanh khúc sông tàu bè có thể đi lại cho đến Guajará-Mirim tại Sông Mamoré.

Hai con đập lớn đang được xây dựng và là một phần của dự án hội nhập khu vực IIRSA. Các kế hoạch xây dựng đập bao gồm cả những cửa cống tàu thủy lớn và các tàu biển có thể đi lại giữa hạ nguồn cùng hồ chứa. Nếu dự án này hoàn thành, *"trên 4.000 km đường thủy thượng du tính từ đập thuộc Brasil, Bolivia, và Pérou có khả năng thông hàng"*.

20. Sông Ấn

Sông Ấn Độ gọi tắt là Sông Ấn (Sindh Darya), còn được ghi lại là Sindhu (tiếng Phạn), Sinthos (tiếng Hy Lạp), và Sindus (tiếng Latinh), là con sông chính của Pakistan. Trước năm 1947, khi xảy ra Ấn, Hồi phân chia thành hai Quốc gia Ấn Độ và Pakistan thì Sông Ấn là con sông lớn thứ nhì sau Sông Hằng của xứ Ấn Độ ở vùng Nam Á. Con sông này có vai trò quan trọng về mặt văn hóa lẫn thương mại của cả khu vực. Địa danh *"Ấn Độ"* cũng xuất phát từ tên của con sông này.

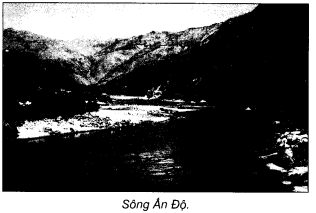

Sông Ấn Độ.

Sông Ấn bắt nguồn ở Tây Tạng, chảy từ Dãy núi Himalaya theo hướng Đông Nam lên Tây Bắc qua Kashmir trước khi rẽ về hướng Nam, chếch Tây Nam sau khi vào địa phận Pakistan. Chiều dài của Sông Ấn tùy theo cách đo đạc, dao động từ 2.900 đến 3.200 km.

Sông Ấn là cái nôi của một nền văn minh Cổ đại nơi đã sớm xuất hiện những đô thị đầu tiên trên Thế giới.

Dòng sông và thủy văn

Dòng sông

Thượng nguồn của Sông Ấn nằm ở Tây Tạng, bắt đầu nơi hợp lưu của hai con sông: Sông Sengge và Sông Gar, nhận nước từ Núi Nganglong Kangri và Gangdise Shan. Sông Ấn chảy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam tới Gilgit-Baltistan ở phía Nam của Dãy núi Karakoram, sau đó dần dần chuyển hướng theo hướng Nam, ra khỏi các vùng núi ở đoạn giữa Peshawar và Rawalpindi. Nó bị đắp đập ngăn nước ở khu vực này, tạo ra hồ chứa nước Tarbela. Phần còn lại trên hành trình của nó ra tới biển là khu vực đồng bằng của Punjab và Sind, và dòng chảy của nó bị chậm đi rất nhiều. Nó nối với Sông Panjnad tại Mithankot, Chảy qua Hyderabad, và kết thúc tại khu vực đồng bằng châu thổ lớn ở phía Đông Nam Karachi.

Các nhánh sông: Sông Gilgit, Sông Gizar, Sông Hunza, Sông Gumal, Sông Zhob, Sông Kabul, Sông Kunar, Sông Sutlej, Sông Shyok, Sông Beas, Sông Chenab, Sông Jhelum, Sông Ravi.

21. Sông Donau

Sông Donau hay Danube (Đa Nuýp trong tiếng Việt) là sông dài thứ hai ở Châu Âu (sau Sông Volga ở Nga). Sông bắt nguồn từ vùng Rừng Đen của Đức, là hợp lưu của hai dòng sông Brigach và Breg. Lưu vực Sông Donau được tính từ vùng Donaueschingen là điểm hai con sông được nhắc tới ở trên gặp nhau. Sông dài 2850 km, chảy qua nhiều nước Trung và Đông Âu cùng đổ vào Biển Đen.

Địa lý

Sông Donau chảy qua các nước theo thứ tự: Đức, Áo, Slovakia, Hungaria, Croatia, Serbia, Bulgaria, Romania, Moldova và Ukraina.

Tên của Sông Donau trong tiếng các nước Châu Âu: Donau (tiếng Đức), Danube (tiếng Anh, tiếng Pháp) Dunaj (tiếng Slovakia), Duna (tiếng Hungaria), Dunav (tiếng Croatia), Дунав (Serbia và Bulgaria), Dunarea (tiếng Romania), Dunay (tiếng Ukraina), Danuvius (tiếng Latinh), Tuna (tiếng Thổ Nhĩ Kỳ). Tất cả các tên trên đều bắt nguồn từ chữ Danu trong ngôn ngữ Tiền Ấn-Âu có nghĩa là *"sông"* hay *"dòng chảy"*.

Các phụ lưu chính của Sông Donau theo thứ tự từ nguồn đến cửa sông: Iller - Lech - Regen (đổ vào Sông Donau tại Regensburg) - Isar - Inn (nhập dòng tại Passau) - Enns - Morava - Leitha - Váh (nhập dòng tại Komárno) - Hron - Ipel - Sió - Drava - Vuka - Tisza - Sava (nhập dòng tại Belgrade) - Tamiš - Velika Morava - Caraş - Jiu - Iskar - Olt - Vedea - Argeş - Ialomiţa - Siret - Prut.



Sông Donau tại Ulm (nhìn từ Ulmer Münster).

Phần nước Đức

Sông Donau bắt nguồn cách Donaueschingen 1,4 km về phía Đông Durch do hai Sông Brigach và Breg nhập lại.

Ở nước Đức từ nguồn Sông Breg cho tới biên giới Đức-Áo là một đoạn dài 618 km; được coi là một đoạn sông dài thứ tư ở Đức. Những thành phố lớn nhất nằm dọc theo dòng sông là Tuttlingen, Ulm, Neu-Ulm, Neuburg an der Donau, Ingolstadt, Regensburg, Straubing và Passau (theo thứ tự dòng nước chảy).

Những phụ lưu quan trọng bên hữu ngạn là Iller tại Neu-Ulm, Lech tại Marxheim (phía Tây của Donauwörth), Isar tại Deggendorf và cuối cùng tại Passau là Sông Inn; tả ngạn là Sông Donauwörth tại Wörnitz, sau Kelheim là Sông Altmühl và cuối cùng tại Regensburg là Sông Naab và Sông Regen.

Những kiến trúc quan trọng dọc theo dòng sông là Nhà dòng Erzabtei Beuron, Lâu đài Fürstenschloss của giòng họ Hohenzollern tại Sigmaringen, Nhà thờ Gotik Münster zu Ulm với cái tháp nhà thờ cao nhất Thế giới (161,53 m), tại Eo Weltenburger Enge nhà dòng Abtei Weltenburg và Befreiungshalle tại Kelheim. Kế đó là Cầu đá Steinerne Brücke và Nhà thờ Dom St. Peter tại Regensburg cũng như Tượng đài Walhalla tại Donaustauf.

Sinh thái và môi trường

Tổ chức Quốc tế về bảo vệ Sông Danube (ICPDR) là một tổ chức bao gồm 14 Quốc gia và vùng lãnh thổ (Đức, Áo, Cộng hòa Séc, Slovakia, Slovenia, Hungaria, Croatia, Bosnia và Herzegovina, Serbia, Bulgaria, Romani, Moldova, Montenegro và Ukraina) và EU. Tổ chức này được thành lập năm 1998, để quản lý tòa bộ lưu vực Sông Danube, bao gồm nhiều chi lưu và các tài nguyên nước ngầm. Mục tiêu của tổ chức này là thực hiện công ước về bảo vệ Sông Danube bằng cách thúc đẩy, điều phối việc quản lý nguồn nước một cách cân bằng, bền vững, bao gồm bảo tồn, cải thiện, và sử dụng hợp lý tài nguyên nước cùng với thực hiện chỉ thị khung về nước của EU.

Giao thông thủy

Ủy ban Danube quan tâm đến dự duy trì và phát triển các điều kiện giao thông trên sông. Ủy ban này được 7 Quốc gia có ranh giới với Sông Danube thành lập năm 1948. Các thành viên tham gia gồm Áo, Bulgaria, Croatia, Đức, Hungaria, Moldova, Slovakia, Romania, Nga, Ukraina, và Serbia; hội họp định kỳ 2 lần mỗi năm.

NHỮNG DÒNG SÔNG ĐẸP NHẤT THẾ GIỚI

1. Sông Kenai, Alaska, Mỹ:



2. Sông Irrawaddy, Myanmar:



3. Sông Trường Giang, Trung Quốc:



4. Sông Rhine, Châu Âu:



5. Sông Cano Cristales, Columbia:

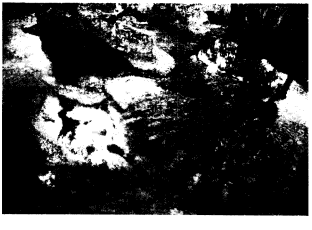

6. Sông Mekong, Đông Nam Á:



7. Sông Douro, Bồ Đào Nha:

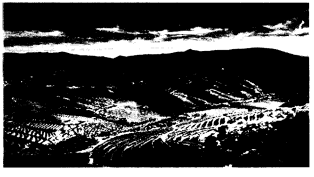

8. Sông Neretva, Bosnia and Herzegovina:

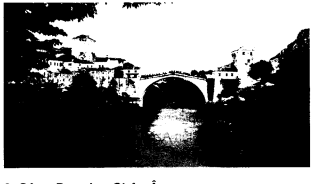

9. Sông Danube, Châu Âu:

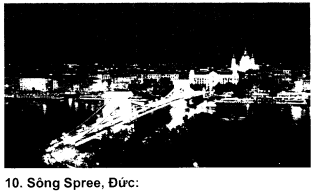

10. Sông Spree, Đức:

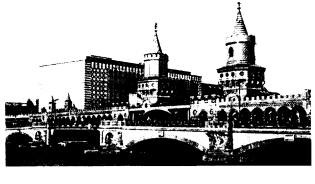

11. Sông Nile, Ai Cập:

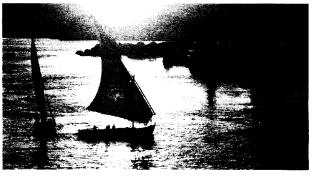

12. Sông Brahmaputra, Trung Quốc/Ấn Độ/ Bangladesh:



13. Sông Chobe, Châu Phi:



14. Sông Hằng, Ấn Độ/ Bangladesh:

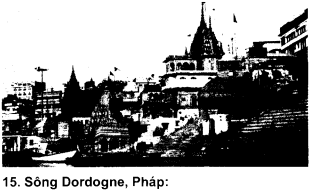

15. Sông Dordogne, Pháp:

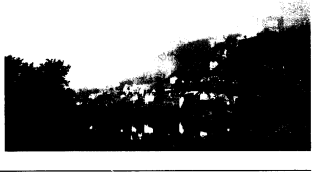

16. Sông Shannon, Ireland:



17. Sông Po, Italy:



18. Sông Mississisppi:



HỒ

NHỮNG HỒ LỚN

1. Biển Caspienne - 371.000 km²

Biển Caspienne (cũng được phiên âm là: Caxpi, Hán Việt: Lý Hải) là hồ nước lớn nhất trên Thế giới tính về cả diện tích và thể tích. Diện tích mặt nước là 371.000 km² và thể tích 78.200 km³. Vì không thông với đại dương nên đây đúng là một hồ nước tuy mang tên *"biển"*. Hồ cũng được gọi là biển vì nước hồ có vị mặn của muối. Nồng độ muối của nước hồ khoảng 1,2%, xấp xỉ 1/3 nồng độ muối của nước biển.

Biển Caspienne nằm giữa Nga ở bờ phía Bắc và Iran ở bờ phía Nam. Phía Đông Tây giáp các nước Turkmenistan, Kazakhstan và Azerbaijan. Độ sâu tối đa của hồ là khoảng 1.025 m.

Sông Volga, con sông dài nhất Châu Âu là nguồn nước chính đổ vào Biển Caspienne.



Biển Caspienne, nhìn từ Baku, Cộng hòa Azerbaijan.

Địa lý

Biển Caspienne được bao bọc bởi Liên bang Nga dọc theo khu vực được kiểm soát phía Nam. (Dagestan, Kalmykia, Tỉnh Astrakhan), Azerbaijan có gần 20 thành phố gần Biển Caspienne, Iran (Tỉnh Gilan, Mazandaran và Golestan), Turkmenistan và Kazakhstan, với các thảo nguyên Trung Á ở phía Bắc và Đông. Ở bờ biển phía Đông Turkmenistan là một vịnh lớn, Vịnh Garabogazköl.

Vùng trũng Caspienne nằm ở phía Bắc của biển. Biển được nối với Biển Azov bởi Kênh đào Manych và Kênh đào Volga-Don.

Độ mặn

Phụ thuộc vào lưu lượng nước ngọt chảy vào, Biển Caspienne là một hồ nước ngọt ở phần phía Bắc. Nó mặn hơn bên phía Bờ biển Iran. Vịnh Garabogazköl còn mặn hơn độ mặn của nước biển.

Lịch sử

Biển Caspienne được ước lượng có độ tuổi khoảng 30 triệu năm. Biển Caspienne là phần còn lại của Biển Tethys, cùng với Biển Đen, và Biển Aral. Nó bị đất liền bao kín khoảng 5,5 triệu năm trước. Các khám phá ở Động Huto gần Thị trấn Behshahr, Mazandaran (vùng phía Nam Biển Caspienne) cho thấy loài người đã ở khu vực này khoảng 75.000 năm trước.

Thời Cổ đại, người Hy Lạp và Ba Tư gọi nó là Đại dương Hyrcania. Thời Ba Tư Cổ đại, cũng như ngày nay ở Iran, nó được biết đến như là Biển Khazar hay Biển Mazandaran. Tại những Quốc gia nói tiếng Turk, nó được gọi là Biển Khazar. Các nguồn sử liệu Nga Cổ gọi nó là Biển Khvalyn theo

Khvalis, tên gọi những cư dân của Khwarezmia (Hoa Thích Tử Mô). Các nguồn sử liệu Ả Rập gọi nó là Bahr-e-Qazvin - Biển Qazvin.

Từ Biển Caspienne có nguồn gốc từ Caspienne, tên gọi một dân tộc Cổ đại đã sống ở phía Tây biển này, trong khu vực Transkavkaz. Strabo đã viết rằng *"thuộc về Quốc gia của người Albania còn có lãnh thổ gọi là Caspiane, được đặt tên theo bộ tộc Caspienne, cũng là tên gọi của biển; nhưng bộ tộc này hiện nay đã biến mất"*. Ngoài ra, Cổng Caspienne, là tên gọi của một khu vực tại Tỉnh Tehran của Iran. Một mảng chứng cứ khác cho rằng, họ đã di cư tới phía Nam của biển này.

Động vật bản địa

Biển Caspienne có một lượng lớn cá tầm, với trứng của nó được chế biến thành món trứng cá muối. Vào những năm gần đây, việc đánh bắt thái quá đã đe dọa quần thể cá tầm tới mức các nhà bảo vệ môi trường chủ trương ngăn cản việc đánh bắt cá tầm hoàn toàn cho đến khi quần thể này được phục hồi. Tuy nhiên, do giá của trứng cá tầm cao, nên vẫn còn tình trạng ngư dân hối lộ quan chức, làm cho các quy định tại nhiều khu vực không hiệu quả. Việc thu hoạch trứng cá tầm còn đe dọa trầm trọng thêm quần thể cá, do nó nhắm tới những cá cái sinh sản.

Hải cẩu Caspienne (Phoca caspica/Pusa caspica) là loài đặc hữu của Biển Caspienne, một trong số rất ít loài hải cẩu sinh sống ở vùng nước nội địa.

Tên gọi của một vài loài chim, như mòng Biển Caspienne (Larus cachinnans) hay nhạn Biển Caspienne (Hydroprogne caspia) lấy theo tên gọi của biển này.

Có một vài loài cá đặc hữu của Biển Caspi, bao gồm cá kutum (Rutilus frisii kutum), cá dầy (Rutilus rutilus), cá vền (Abramis brama), và một vài loài cá hồi. Cá hồi Caspi hiện trong tình trạng cực kỳ nguy cấp.

Giao thông vận tải

Trên Biển Caspienne có một số dịch vụ phà chuyên tuyến, đó là: Tuyến phà nối giữa Turkmenbashi, Turkmenistan (trước đây là Krasnovodsk) và Baku; tuyến phà nối giữa Baku và Aktau.

Hiện tượng đóng băng:

Về mùa Đông, phần phía Bắc của Biển Caspienne bị đóng băng. Trong những mùa Đông giá lạnh nhất thì ở phía Nam của Biển Caspienne cũng xảy ra hiện tượng này.

2. Hồ Superior - 82.100 km²

Hồ Superior (được gọi là Gichigami trong tiếng Ojibwa), giáp với Tỉnh Ontario (Canada) và Tiểu bang Mỹ Minnesota về phía Bắc cùng với hai Tiểu bang Wisconsin và Michigan về phía Nam, là hồ lớn và sâu nhất của Ngũ Đại Hồ ở Bắc Mỹ.

Nó được gọi là Gichigami (*"nước lớn"*) trong tiếng Ojibwa, nhưng hồ này nổi tiếng hơn dưới tên *"Gitche Gumee"* do Thơ ***Hiawatha*** của Henry Wadsworth Longfellow. Các nhà thám hiểm Pháp đặt tên là Supérieur (Hồ Thượng) vì nó là hồ Cực Bắc của Ngũ Đại Hồ.

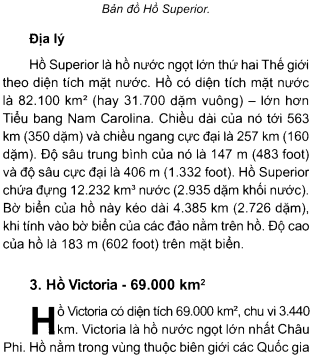

Bản đồ Hồ Superior.

Địa lý

Hồ Superior là hồ nước ngọt lớn thứ hai Thế giới theo diện tích mặt nước. Hồ có diện tích mặt nước là 82.100 km² (hay 31.700 dặm vuông) – lớn hơn Tiểu bang Nam Carolina. Chiều dài của nó tới 563 km (350 dặm) và chiều ngang cực đại là 257 km (160 dặm). Độ sâu trung bình của nó là 147 m (483 foot) và độ sâu cực đại là 406 m (1.332 foot). Hồ Superior chứa đựng 12.232 km³ nước (2.935 dặm khối nước). Bờ biển của hồ này kéo dài 4.385 km (2.726 dặm), khi tính vào bờ biển của các đảo nằm trên hồ. Độ cao của hồ là 183 m (602 foot) trên mặt biển.

3. Hồ Victoria - 69.000 km²

Hồ Victoria có diện tích 69.000 km², chu vi 3.440 km. Victoria là hồ nước ngọt lớn nhất Châu Phi. Hồ nằm trong vùng thuộc biên giới các Quốc gia Uganda, Kenya và Tanzania. Nửa phía Bắc thuộc Uganda, nửa phía Nam thuộc Tanzania, và một phần Đông Bắc thuộc Kenya.

Hồ Victoria nhận nguồn nước chủ yếu từ lượng mưa trực tiếp và hàng ngàn sông suối nhỏ. Sông lớn nhất chảy vào hồ là Sông Kagera, châu thổ của nó nằm ở bờ Tây của hồ. Hai sông chảy ra khỏi hồ là Nile Trắng (hay *"Victoria Nile"*), chảy ra tại Jinja, Uganda trên bờ Bắc của hồ, và Sông Katonga chảy ra tại Lukaya ở bờ Tây nối với Hồ George.

Thủy văn học và hồ học

Hồ Victoria nhận 80% tổng lượng nước từ nguồn nước mưa trực tiếp. Lượng nước bốc hơi trong hồ mỗi năm, gần gấp đôi lượng mưa của khu

vực Riparian. Phần thuộc Kenya, các sông ảnh hưởng chính gồm: Sông Sio, Nzoia, Yala, Nyando, Sondu Miriu, Mogusi và Migori. Tính tổng, các sông này cung cấp lượng nước lớn hơn nhiều cho hồ so với sông lớn nhất chảy vào hồ là Sông Kagera.

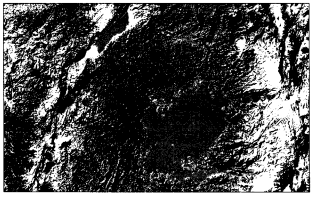

Hồ Victoria nhìn từ vệ tinh.

Hồ thể hiện những điều kiện phú dưỡng. Năm 1990-1991, nồng độ ôxy của lớp hỗn hợp cao hơn giai đoạn 1960-1961, với lượng ôxy siêu hòa tan gần như liên tục ở tầng nước mặt. Nồng độ ôxy trong tầng Hypolimnion (như tầng nằm bên dưới đường nhiệt, không được tuần hoàn, và duy trì lạnh vĩnh viễn) thấp hơn năm 1990-1991 của giai đoạn dài so với 1960-1961. Nó giá trị thấp hơn 1 mg/l xuất hiện ở tầng nước nông khoảng 40 m (130 ft) so với sự xuất hiện nông nhất ở độ sâu lớn hơn 50 m (160 ft) năm 1961. Sự thay đổi ôxy được xem là phù hợp với các số liệu đo đạc lượng sinh khối tảo và năng suất cao hơn. Những thay đổi này đã phát sinh vì nhiều lý do: Gia tăng đốt cháy trong lưu vực, bồ hóng và tro đã tích tụ trên phần lớn diện tích hồ; từ sự gia tăng dinh dưỡng của các dòng chảy đổ vào hồ, và do sự gia tăng ô nhiễm liên quan đến các khu định cư ven hồ.

Các đảo nhỏ trên hồ

Nhiều đảo nhỏ trên hồ có thắng cảnh đẹp, là nơi du lịch và an dưỡng. Quanh hồ có nhiều di tích tiền sử cho thấy vào thời xa xưa nơi đây đã có hoạt động nông nghiệp.

4. Hồ Huron - 59.596 km²

Hồ Huron, phía Tây giáp Bang Michigan, Hoa Kỳ, hồ phía Đông giáp Tỉnh Ontario, Canada. Hồ Huron là một trong Ngũ Đại hồ ở Bắc Mỹ. Tên gọi của hồ xuất phát từ các nhà thám hiểm Pháp đã đặt tên nó căn cứ theo dân tộc Huron sống trong khu vực. Hồ Huron nằm ở biên giới Hoa Kỳ và Canada.

Địa lý

Hồ Huron có diện tích bề mặt là 59.596 km², gần bằng kích thước của Bang Tây Virginia, là hồ nước ngọt lớn thứ 4 trên Trái đất. Nó chứa 850 dặm khối (3.540 km³) nước, và có bờ hồ dài 3.827 dặm (6.157 km).

Mặt Hồ Huron cao 577 foot (176 m) trên mực nước biển. Chiều sâu trung bình của hồ là 195 foot (59 m), còn chiều sâu tối đa là 750 foot (229 m). Nó có chiều dài 206 dặm (332 km) và chiều rộng 183 dặm (245 km).

Các thành phố lớn bên hồ có: Bay City, Michigan; Alpena, Michigan; Cheboygan, Michigan; St. Ignace, Michigan; Port Huron, Michigan; Goderich, Ontario; and Sarnia, Ontario.

Một điểm nổi bật của hồ là Đảo Manitoulin, chia North Channel và Georgian Bay khỏi khối nước chính của Huron. Nó là đảo của vùng nước ngọt lớn nhất Thế giới.



Bãi Ipperwash, Hồ Huron.

5. Hồ Michigan - 58.016 km²

Hồ Michigan là một trong 5 Hồ Lớn của Bắc Mỹ, và là hồ duy nhất trong 5 hồ nằm hoàn toàn bên trong Hoa Kỳ. Nó tiếp giáp từ Tây qua Đông, với các bang sau: Wisconsin, Illinois, Indiana, và Michigan. Từ *"Michigan"* lúc đầu được sử dụng để nói đến bản thân hồ, người ta tin rằng nó có gốc từ một từ In điêng Ojibwa mishigami, có nghĩa là *"Đại hồ"*.



Hồ Michigan, Hoa Kỳ lúc hoàng hôn.

Địa lý

Hồ Michigan có diện tích 58.016 km², dài 307 dặm (494 km) và rộng 118 dặm (190 km) với một đường bờ nước dài 1.640 dặm (2.633 km). Độ sâu trung bình của hồ là 279 foot (85 m), còn nơi sâu nhất

là 923 foot (281 m). Nó chứa một lượng nước 1.180 dặm khối (4.918 km^3). Bề mặt của nó bình quân 577 foot (176 m) trên mực nước biển, giống như Hồ Huron, nó được nối đến thông qua Eo Mackinac.

Các thành phố lớn

12 triệu dân sống xung quanh bờ Hồ Michigan. Nhiều thành phố nhỏ ở Bắc Michigan tập trung vào nghề du lịch nhờ tận dụng vẻ đẹp và các cơ hội giải trí mà hồ này mang lại. Những thành phố có dân số theo thời vụ lớn đến từ Chicago, Milwaukee, Detroit, và nhiều thành phố ở sâu bên trong ở Nam Michigan. Mũi phía Nam của hồ được công nghiệp hóa cao độ.

6. Hồ Tanganyika - 32.900 km^2

Hồ Tanganyika là một hồ lớn ở Châu Phi (3° 20' tới 8° 48' Nam và từ 29° 5' tới 31° 15' Đông). Hồ nằm trong lãnh thổ 4 nước – Burundi, Cộng hòa Dân chủ Congo, Tanzania và Zambia, trong đó Cộng hòa Dân chủ Congo (45%) và Tanzania (41%) là 2 nước làm chủ phần lớn hồ. Nước từ hồ chảy vào hệ thống Sông Congo rồi cuối cùng vào Đại Tây Dương.

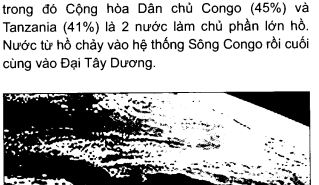

Hồ Tanganyika nhìn từ không gian, Tháng 6-1985.

Địa lý

Hồ nằm tại điểm tách giãn phía Tây (West Rift) của Thung lũng tách giãn lớn hình thành bởi khe tách giãn kiến tạo Đông Phi (tectonic East African Rift), và giới hạn bởi các vách lớn của thung lũng. Đây là hồ tách giãn lớn nhất ở Châu Phi và là hồ có diện tích lớn thứ nhì ở châu lục, đồng thời cũng là hồ sâu nhất Châu Phi chứa lượng nước ngọt nhiều nhất. Nó trải dài 673 km theo hướng Bắc - Nam và rộng trung bình khoảng 50 km. Hồ có diện tích 32.900 km^2, với đường bờ dài 1.828 km và độ sâu trung bình 570 m (1.870 ft). Độ sâu tối đa của hồ là 1.470 m (4,82 ft) (ở lưu vực phía Bắc). Hồ có dung tích ước lượng 18.900 km^3 (4.500 dặm khối). Nhiệt độ trung bình ở mặt hồ là 25°C và độ pH trung bình 8.4. Thêm vào đó, ở độ sâu 500 m dưới nước có một lớp trầm tích khoảng 4.500 m trên nền đá.

Độ sâu lớn và vị trí ở vùng nhiệt đới của hồ có tác dụng ngăn ngừa việc luân chuyển các khối nước ở những độ sâu thấp hơn. Những khối nước này được gọi là nước chôn vùi (fossil water) và thiếu oxy. Khu vực dẫn nước vào hồ rộng 231.000 km^2, với 2 sông chính cùng nhiều sông nhỏ, một số dòng suối chảy vào hồ (do các núi dốc giữ cho khu vực thoát nước hẹp), và một sông chính thoát nước đi - Sông Lualaba - chảy vào hệ thống thoát nước Sông Congo.

Các sông chính chảy vào hồ gồm: Sông Ruzizi chảy vào phía Bắc hồ từ Hồ Kivu, và Sông Malagarasi, sông lớn thứ nhì của Tanzania, chảy vào phía Đông của hồ.

Sinh vật học

Trong hồ có ít nhất 250 loại cá Cichlid và 150 loại cá không thuộc loại cá Cichlid, phần lớn sống dọc theo bờ hồ, tại vùng nước sâu khoảng 600 foot (180 m). Do đó, Hồ Tanganyika là một nguồn sinh vật quan trọng để nghiên cứu sự hình thành loài của quá trình tiến hóa. Tuy nhiên, lượng lớn cá sống ở khu vực giữa hồ gồm 6 loài chính: 2 loài cá *"Tanganyika sardine"* và 4 loài cá Lates ăn thịt động vật (có quan hệ, nhưng không giống cá Pecca Sông Nile, đã tàn phá cá Cichlid của hồ). Đại đa số (98%) các loài cá Cichlid của hồ là loài đặc hữu (đặc sản địa phương) và nhiều loài, như cá từ loại Tropheus màu sáng, được giới nuôi cá trong hồ kính đánh giá cao. Trong hồ cũng có nhiều loài không xương sống, nhất là động vật thân mềm, cua, tôm, bộ động vật chân kiếm, sứa, đỉa vv...

Vận tải

Có 2 tàu phà chở hàng và người dọc bờ phía Đông của hồ - tàu phà MV Liemba giữa Kigoma và Mpulungu, tàu phà MV Mwongozo chạy giữa Kigoma và Bujumbura.

Lịch sử

Những người phương Tây đầu tiên tìm ra hồ là các nhà thám hiểm người Anh Richard Burton và John Speke vào năm 1858. Họ phát hiện ra hồ khi đi tìm đầu nguồn Sông Nile. Speke tiếp tục dò tìm và thấy nguồn thực : Hồ Victoria.

Thế chiến Thứ Nhất

Hồ này là chiến trường của 2 trận đánh nổi tiếng trong Thế chiến Thứ Nhất.

Với sự giúp đỡ của Graf von Götzen (đặt tên theo Bá tước Gustav Adolf Graf Von Götzen), Thống đốc cũ của vùng Đông Phi thuộc Đức, người Đức đã hoàn toàn kiểm soát hồ vào giai đoạn đầu của cuộc chiến. Tàu thủy được dùng làm phà chở người và hàng hóa qua hồ đồng thời làm căn cứ để tung ra những cuộc tấn công bất ngờ vào các đội quân Đồng minh.

Vì thế buộc lực lượng Đồng minh phải chiếm quyền kiểm soát hồ. Dưới quyền chỉ huy của Geoffrey Spicer-Simson, Hải quân Hoàng gia Anh đã hoàn thành nhiệm vụ đem 2 thuyền máy vũ trang Mimi và Toutou từ Anh sang hồ bằng xe lửa, đường bộ và đường sông tới Thành phố Kalemie trên bờ phía Tây của Hồ Tanganyika. Hai thuyền này đã chờ tới Tháng 12 năm 1915 và làm một cuộc tấn công bất ngờ vào quân Đức bằng việc bắt giữ tàu chiến nhỏ Kingani. Tàu chiến khác của Đức là Hedwig, bị đánh chìm vào Tháng 2 - 1916, chỉ còn lại Tàu Götzen là tàu duy nhất của Đức dùng kiểm soát hồ.

Do cùng cố được vị trí ở hồ, quân Đồng minh tiến về Kigoma bằng đường bộ, người Bỉ thiết lập một căn cứ không quân trên bờ phía Tây của hồ tại Thành phố Albertville. Từ căn cứ này, họ đã làm cuộc ném bom các vị trí của quân Đức ở Kigoma và khu vực chung quanh vào Tháng 6 - 1916. Không rõ tàu chiến Götzen có bị trúng bom không (người Bỉ nói có, người Đức phủ nhận), nhưng khi thế của Đức bị suy giảm và cuối cùng tàu đó bị tháo gỡ hết súng để dùng cho nơi khác.

Giai đoạn này, cuộc chiến trên hồ tới lúc bế tắc: Cả hai phe đều không tấn công. Tuy nhiên, cuộc chiến trên bộ diễn tiến mạnh, có lợi cho quân Đồng minh. Họ đã cắt đứt giao thông trên tuyến đường xe lửa trong Tháng 7 - 1916 và cô lập hoàn toàn Kigoma, khiến Chỉ huy trưởng quân Đức Gustav Zimmer phải bỏ thành phố, rút về phía Nam. Để tránh cho tàu chiến rơi vào tay quân Đồng minh, Zimmer đã đánh đắm tàu này ngày 26-7-1916. Sau đó, tàu được vớt lên, sửa chữa và đặt tên lại là MV Liemba dùng làm tàu phà vận tải.

Che Guevara

Năm 1965, nhà cách mạng người Argentina là Che Guevara đã sử dụng khu bờ phía Tây của hồ làm trại huấn luyện cho lực lượng du kích ở Congo. Từ trại này, Che Guevara cùng lực lượng của ông đã tìm cách lật đổ Chính phủ, nhưng rút cuộc phải rút lui, sau gần một năm, vì Cơ quan An ninh Quốc gia Hoa Kỳ (NSA) đã giám sát ông suốt thời gian đó và giúp lực lượng chính phủ trong việc phục kích quân du kích của ông.

Lịch sử hiện đại

Năm 1992, Hồ Tanganyika được đưa vào loạt phim tài liệu Pole to Pole (8 tập). Nhà làm phim tài liệu Michael Palin của đài BBC đứng trên tàu MV Liemba chạy qua hồ.

Từ năm 2004, hồ này là tâm điểm của nhiều sáng kiến về nước và thiên nhiên do *Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế IUCN* khởi xướng. Dự án đặt ra trong 5 năm với phí tổn 27 triệu dollar, nhằm giám sát tài nguyên cùng tình trạng của hồ, đặt ra các tiêu chuẩn chung cho mức trầm tích, sự ô nhiễm có thể chấp nhận và chất lượng nước nói chung, thiết lập cơ quan quản lý lưu vực hồ.

Hồ được xác định là nơi xuất hiện cá sấu Gustave ăn thịt người. Gustave đã giết hại nhiều người trong nhiều năm và các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu nó để hiểu rõ tập tính của nó.

7. Hồ Baikal[1] - 31.722 km²

Hồ Baikal (phiên âm tiếng Việt: Hồ Baican; tiếng Nga: Озеро Байкал, chuyển tự. Ozero Baykal, IPA ['ozʲɪrə bejˈkal]; Buryat: Байгал нуур, tiếng Mông Cổ: Байгал нуур, Baygal nuur, nghĩa là *"hồ tự nhiên"*; tiếng Kyrgyz: Байкол) là hồ lâu đời nhất trên Thế giới.

8. Hồ Gấu Lớn - 31.153 km²

Hồ Gấu Lớn (tiếng Anh: Great Bear Lake (Slavey: Sahtú, tiếng Pháp: Grand lac de l'Ours) là hồ lớn thuộc lãnh thổ Canada. Hồ Gấu lớn nằm ở Vòng Bắc Cực giữa Vĩ độ 65 và Vĩ độ 67 của Vĩ độ Bắc, giữa Kinh độ 118 và Kinh độ 123 của Kinh độ Tây. Nó ở độ cao 186 m (610 ft) trên mực nước biển.



Hồ Gấu Lớn, Canada.

Hồ có diện tích 31.153 km² với dung tích 2.236 km³ (536 mi³). Chiều sâu tối đa 446 m (1.463 ft), còn độ sâu trung bình là 71,7 m (235 ft). Bờ của hồ dài 2.719 km (1.690 dặm) và lưu vực tổng cộng là 114.717 km² (44.293 dặm vuông).

Hồ chảy qua Sông Gấu Lớn (Great Bear River, Sahtúdé) vào Sông Mackenzie. Cộng đồng dân cư duy nhất ở khu vực này là người Deline, cư ngụ ở cuối bờ phía Tây Nam (tổng cộng 525 người theo cuộc điều tra dân số 2006).

1. Xem thêm phần Di sản Thế giới trang 1109. B.T.

Thời Tiền sử

Hồ Gấu Lớn nằm giữa 2 vùng địa văn: Cao nguyên Kazan và Đồng bằng nội địa (Interior Plains). Nguyên thủy, nó là một phần của các thung lũng thời trước kỷ Băng Hà, bị thay đổi hình dạng do hậu quả xói mòn của băng vào thời kỳ Pleistocen. Từ đó, hồ phải trải qua nhiều thay đổi khác nhau từ tác dụng ngược lại của việc tan băng.

Thời tiết

Hồ Gấu Lớn bị băng bao phủ từ cuối Tháng 11 tới Tháng 7.

Đường băng

Hồ Gấu Lớn có một đường băng (ice road) là Deline. Đường băng này được sử dụng ít, chỉ trong vài tuần lễ mỗi năm. Nó chủ yếu dành cho xe tải (thường có trọng tải 64.500 kg) để chuyên chở hàng cung cấp cho cộng đồng người Deline ở xa. Tốc độ của đường băng lên tới 70 km/h, như đường băng Tuktoyaktuk, vì không có sự chuyển tải hay các dải đất ở trong hồ. Đường băng hoạt động cho tới cuối Tháng Ba, khi thời tiết ấm lên nó buộc phải đóng lại.

NHỮNG HỒ ĐẸP, ĐẶCSẮC

1. Hồ Bled thơ mộng

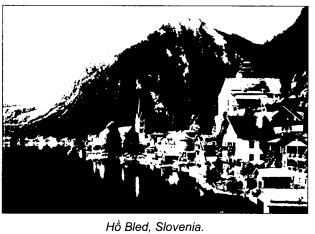

Hồ Bled, Slovenia.

Tọa lạc tại khu vực Julian Alps, gần Thị trấn Bled ở miền Tây Bắc Slovenia. Hồ Bled có cảnh quan thiên nhiên thơ mộng và đẹp như tranh vẽ. Hồ Bled là một trong những điểm đến hấp dẫn nhất Slovenia.

Hồ Bled (dài 2120 m, rộng 1380 m, độ sâu tối đa 30.6 m) là một hồ băng tuyệt đẹp được hình thành từ kỷ nguyên Băng Hà. Bao quanh hồ là núi non hùng vĩ và rừng rậm xanh tươi. Ở giữa hồ có hòn đảo tự nhiên Bled Island duy nhất tại Slovenia. Trên đảo đã xây dựng nhiều nhà thờ và một số công trình có nét kiến trúc độc đáo.

Một điểm đến khác cũng rất đáng chú ý khi du khách đến tham quan Hồ Bled là lâu đài thời Trung cổ Bled, nằm trên vách núi cao sừng sững ở phía Bắc Hồ Bled. Đây chính là lâu đài lâu đời nhất tại Slovenia, thu hút đông đảo du khách thập phương đến tham quan mỗi năm.

Ẩm thực đặc sắc ở đất nước Slovenia, cũng là nét hấp dẫn không thể không nhắc đến. Du khách có thể thưởng thức nhiều món ăn ngon ngay tại nhà hàng, khách sạn ven bờ hồ. Tại đây, tiện nghi lưu trú cũng như phong cách phục vụ rất thân thiện sẽ để lại trong lòng du khách nhiều ấn tượng đẹp về đất nước và con người Slovenia xinh đẹp.

2. Hồ Como "Thiên đường" tìm thấy

Hồ Como được xem là một trong những điểm đến đẹp nhất trên Thế giới, có diện tích bề mặt 146 km^2, nơi sâu nhất đến 410 m. Hồ nổi tiếng về khung cảnh thiên nhiên thơ mộng, mặt nước rộng mênh mông và những tòa lâu đài tuyệt mỹ. Nhiều ngôi làng nhỏ xinh xắn, xen lẫn các biệt thự sang trọng. Nằm ở miền Bắc nước Italia, Hồ Como giống như một bức tranh phong cảnh hoàn hảo tách biệt với phần còn lại của nước Italia.

Ẩn mình dưới chân Dãy núi Alpes (Anpơ), Hồ Como hiện lên như một bức tranh thiên nhiên vô vùng ấn tượng với du khách ngay từ cái nhìn đầu tiên. Hồ được biết đến với nhiều tên khác nhau như Lagio di Como, Lario (tiếng Italia), Larius Lacus (tiếng Latinh) hay gọi theo tiếng Pháp là Lac de Côme. Nằm cách Thành phố Milan khoảng 45 km về phía Bắc, thuộc khu vực Lombardy, trải dài qua hai tỉnh Como và Lecco.

Làng Bellagio được xem là *"hòn ngọc của Hồ Como"*. Làng nằm trên mũi đất tận cùng của bán đảo chia phần phía Nam hồ ra thành 2 nhánh, tạo cho hồ có hình dáng như chữ Y lộn ngược.

Làng Bellagio nổi tiếng khắp Thế giới bởi nét cổ kính của những ngôi nhà thời Trung cổ. Nơi đây có nhiều ngõ hẻm chật hẹp và cầu thang bằng đá. Khắp nơi là các cửa hàng bé nhỏ, quán trọ giấu mình trong nhà cổ. Và phía trên quảng trường nhỏ có tên Piazza Mazzini, cạnh bờ hồ bao giờ cũng tấp nập khách du lịch. Khí hậu ở Bellagio ấm áp quanh năm nên có nhiều cây vùng nhiệt đới, cùng với những vườn hoa rực rỡ làm cho ngôi Làng Bellagio càng trở nên đẹp hơn. Nó giống như một ốc đảo yên bình.

Đứng từ mỏm đất ngoài cùng, du khách có cảm giác như Hồ Como đang bao bọc khắp chung quanh, dường như không nơi nào có thể ngắm Hồ Como đẹp như nơi này với làn nước trong xanh hiền hòa cạnh núi đồi hùng vĩ.

Đến Como, người ta có thể bắt gặp những tòa lâu đài nguy nga ở bất cứ nơi đâu. Nổi tiếng nhất là ngôi biệt thự Carlotta do một người dân Milan giàu có xây dựng năm 1747. Sau đấy, Bá tước Gian Battista Sommariva đã mua và cho cải tạo lại. Năm 1856, Công chúa Marianne của Phổ mua lại ngôi biệt thự và tặng cho con gái là Charlotte của Sachsen-Meiningen làm quà cưới. Từ đó, biệt thự có tên là Villa Carlotta. Chỉ riêng vườn hoa với nhiều loài cây lạ đã đáng để cho du khách bỏ thời gian đến chiêm ngưỡng và ngắm phong cảnh Hồ Como tuyệt đẹp.

Muốn chiêm ngưỡng hết vẻ đẹp lộng lẫy của Hồ Como, du khách nên đến Làng Brunate để ngồi xe lửa đi tới điểm cao 716 m ngắm cảnh. Ở phía dưới là tháp của một nhà thờ nằm xen với những ngôi biệt thự màu trắng lung linh, huyền ảo, và xa hơn là đỉnh núi phủ tuyết của Dãy núi Alpes.

Đến bờ Đông Hồ Como, du khách sẽ thật sự ấn tượng khi thấy người dân nơi đây sống bám vào sườn núi dốc đứng như những tổ chim. Nhiều ngôi nhà giống như được tạc vào núi đá. Đó là ngôi Làng Varenna, một trong những ngôi làng đẹp nhất Como. Điểm thu hút du khách nổi tiếng nhất của Varenna là biệt thự Monastero. Villa Monastero nguyên là tu viện của một dòng nữ tu. Năm 1569, gia đình Mornico mua lại mảnh đất này sau khi tu viện đóng cửa năm 1567. Lelio Mornico cho phục hồi và cải tạo lại, biến tu viện trở thành ngôi biệt thự đồ sộ. Vườn hoa nổi tiếng được kiến tạo vào cuối Thế kỷ XIX. Với thời gian, ngôi biệt thự đổi chủ nhiều lần và cuối cùng đến năm 1925, thuộc về Nhà nước Italia. Từ năm 1997, biệt thự với vườn hoa rộng lớn trở thành một trụ sở của Hội đồng Nghiên cứu Quốc gia.



Vẻ đẹp quyến rũ của Hồ Como dưới Dãy Alpes.

Còn một địa điểm không thể bỏ qua khi đến Como là Thành Vezio được xây dựng vào Thế kỷ XIII trên núi. Khi du khách leo lên đến đây, nhìn toàn cảnh Hồ Como, ta mới hiểu tại sao nhà văn người Đức Hermann Hesse đã gọi hồ này là *"lối vào Italia đẹp nhất"*.

Hồ Como là món quà mà thiên nhiên đã ưu ái ban tặng cho đất nước Italia xinh đẹp. Chính nhờ vẻ đẹp tuyệt vời, nó đã thu hút biết bao du khách, cả người bình thường đến những người nổi tiếng. Từ các nhà văn người Pháp như Stendhal và Flaubert tới Thủ tướng Churchill và Tổng thống Kennedy, cho đến những doanh nhân Versace và Benetton. Konrad Adenauer, Thủ tướng đầu tiên của Cộng hòa Liên bang Đức, đã nghỉ Hè ở đây tới 18 lần.

3. Hồ Dal

Hồ Dal có chiều dài 15,5 km, nằm ở thủ phủ mùa Hè của Kashmir là Srinagar, được mệnh danh như *"viên kim cương trên vương miện của Kashmir"* hay *"viên ngọc quý của Srinagar"*. Đây là nơi có khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp, thu hút rất nhiều khách du lịch trên Thế giới.

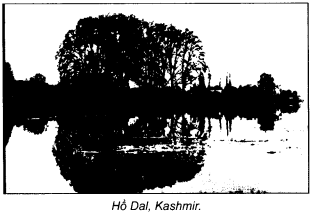

Hồ Dal, Kashmir.

Bốn bề là Dãy Hymalaya sừng sững, Hồ Dal - biểu tượng du lịch của Kashmir độc đáo với những khu vườn nổi xinh đẹp. Các khu vườn này được gọi là *"Rad"* ở Kashmir và chúng được bao phủ bởi hoa sen vào mùa Hè, đem đến màu sắc tươi thắm cho toàn bộ khu vực hồ cùng hương thơm tỏa ngát đất trời.

4. Hồ Genève

Hồ Genève là tên gọi của một hồ ở Tây Âu. Nó là hồ nước ngọt lớn thứ hai tại Trung Âu khi nói tới diện tích bề mặt, chỉ sau Hồ Balaton. Khoảng 60% diện tích hồ thuộc chủ quyền của Thụy Sỹ (các Bang Vaud, Genève và Valais) gồm bờ phía Bắc và 40% thuộc Pháp ở bờ phía Nam (Tỉnh Haute-Savoie). Biên giới giữa hai Quốc gia chạy ngang qua mặt hồ.

Hồ có hình dáng giống như trăng lưỡi liềm hay hình dấu phẩy, được tạo nên từ Sông băng Rhône đang rút xuống, hẹp lại tại khu vực quanh Yvoire trên bờ phía Nam, vì thế có thể chia ra thành Grand-Lac (Hồ Lớn) ở phía Đông và Petit-Lac (Hồ Nhỏ) ở phía Tây. Nó nằm trên dòng chảy của Sông Rhône. Sông này bắt nguồn từ Sông băng Rhône gần Đèo Grimsel ở phía Đông của hồ và chảy qua Bang Valais, nhập

vào hồ tại khu vực nằm giữa Villeneuve và St. Gingolph, trước khi chảy chậm về phía lối thoát ra của nó tại Genève. Các chi lưu khác là Dranse, Aubonne, Morges, Morge, Venoge, Veveyse, Foron và Serine...

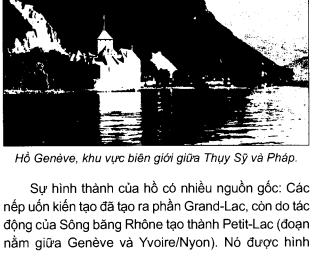

Hồ Genève, khu vực biên giới giữa Thụy Sỹ và Pháp.

Sự hình thành của hồ có nhiều nguồn gốc: Các nếp uốn kiến tạo đã tạo ra phần Grand-Lac, còn do tác động của Sông băng Rhône tạo thành Petit-Lac (đoạn nằm giữa Genève và Yvoire/Nyon). Nó được hình thành vào thời kỳ rút xuống của Sông băng Rhône sau thời kỳ Băng Hà khoảng 15.000 năm trước.

Đặc trưng

- Chiều dài theo trục: 72,8 km
- Chiều rộng tối đa: 13,8 km
- Diện tích: 582,4 km², trong đó 348,4 km² thuộc Thụy Sỹ và 234,0 km² thuộc Pháp.
- Độ cao: 372 m
- Độ sâu tối đa: 309,7 m, điểm đánh giá nằm giữa Lausanne và Évian
- Tổng dung tích nước: 89 tỷ m³
- Nhiệt độ nước tối thiểu: 6°C.

Nguồn gốc tên gọi và định danh

Hồ Genève xuất hiện trong văn chương vào khoảng năm 50 Tr. CN dưới tên gọi có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp Λεμάνη límnē hay Λεμάνος límnos (Λεμάνη λίμνη / Λεμάνος λίμνη). Tên gọi này thậm chí đã được Julius Caesar sử dụng và phổ biến vào năm 58 Tr. CN, như một phần của Genava và lacus lemanus khi chiến đấu chống lại người Helvetia. Với sự phát triển của bản đồ học, các tên gọi đã nở rộ trong giai đoạn từ Thế kỷ thứ II tới Thế kỷ thứ IV: lacu lausonio, lacus losanetes hay lac de Lozanne (đều có nghĩa là Hồ Lausanne).

Tên gọi *lac de Genève* (Hồ Genève hay Hồ Geneva) đã xuất hiện và tồn tại cùng các tên gọi đã có (Thế kỷ XVI). Vào thời gian đó, Hồ Genève được gọi là Petit-Lac (79 km²) và lac de Lausanne (503 km²) là Grand-Lac. Theo thời gian, tên gọi Hồ Lausanne biến mất và tên gọi lac Léman đã được người Savoyard, người Valais cùng người Vaud chấp nhận. Tên gọi này phổ biến ở các bản đồ với cái tên đầy đủ của một số khu vực dọc theo bờ hồ thuộc lãnh địa Savoyard (như Maxilly-sur-Léman, Chen-sur-Léman v.v..). Tên gọi Léman, cụ thể là vào thời kỳ Khai sáng, cách mạng Pháp và đế quốc Pháp Đệ nhất. Nó được các tác giả như Jean-Jacques Rousseau và Voltaire sử dụng như tên gọi thay thế cho tỉnh cũ Léman mà khi đó bao gồm cả phần phía Bắc Savoy, là Gex và Genève.

François-Alphonse Forel, một Bác sỹ và nhà khoa học người Thụy Sỹ cuối Thế kỷ XIX, đã nói rằng: *"Việc sử dụng có xu hướng được thiết lập trong địa lý, và nó là hợp lý, để lựa chọn, khi chúng tồn tại, tên gọi của hồ lấy theo tên gọi những thành phố trên bờ của nó. Hồ là một thực thể địa lý riêng tự chính nó và bởi chính nó."*

Ngày nay, trong từ điển Pháp ngữ, phần của hồ gắn với Genève thường được gọi là lac Genève (Hồ Genève), một thuật ngữ thường được người không nói tiếng Pháp dùng để gọi hồ. Nó là dạng ưa thích để phiên dịch sang nhiều ngôn ngữ khác (chẳng hạn Genfersee hay Genfer see trong tiếng Đức, Lake Geneva trong tiếng Anh). Trong tiếng Italia, người ta gọi nó là Lemano lago hay lago di Ginevra.

Các thuật ngữ Petit-Lac và Grand-Lac đôi khi vẫn còn được sử dụng, đặc biệt là ở khu vực gần Genève, giống như Haut Lac (Hồ Thượng) ở đầu bên kia của hồ, thuộc khu vực Villeneuve.

Khí hậu

Mặc dù nằm ở rìa của Dãy núi Alpes, nhưng do lượng nước khổng lồ trong hồ đã tạo cho khu vực xung quanh một tiểu khí hậu. Đặc biệt, tại khu vực Montreux và các vùng phụ cận với đồ thị này, nơi người ta có thể trồng cọ, dừa cùng nhiều loài cây nhiệt đới khác. Về mùa Đông, hồ tỏa bớt lượng nhiệt mà nó đã thu giữ vào mùa Hè và làm dịu mùa Đông khắc nghiệt của miền núi vùng ôn đới. Trong mùa Hè, nó làm dịu hơn toàn bộ các vùng phụ cận.

Nhưng trong mùa Đông, khi một số điều kiện nhất định đạt được - là lúc các khối khí lạnh, khô bị tù hãm ở tầng trung và cao của khí quyển gặp gỡ với khối khí nóng, ẩm bốc lên từ hồ, sẽ tạo thành khối sương mù dày đặc có độ cao tới 200 - 300 m. Nó có thể bị bao phủ trong khoảng 100 m độ cao tính từ mặt hồ trong 2 - 3 tuần. Các đám mây từ biển được tăng thêm độ dày khi tiến về phía Hồ Genève và chiếm lĩnh thung lũng cận kề với nó tới độ cao 800 - 1.000 m.

Thủy văn

Hồ Genève nhận nước của một số con sông chảy tới từ các bang cận kề thuộc Thụy Sỹ cũng như từ Tỉnh Haute-Savoie của Pháp. Sông Rhône là nguồn cung cấp nước chủ yếu do nó nhận nước từ tất cả các sông suối trên vùng sườn đồi núi thuộc hai bang Valais và Vaud. Vào thập niên 80, nguồn nước trong hồ đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, nhưng tình hình được ổn định trở lại nhờ các biện pháp làm giảm tảo và tăng ôxy. Tuy nhiên, ngay cả hiện nay, nhiều chất thải như dạng phốt phát và phân bón vẫn tiếp tục thải vào hồ.

Môi trường và quần thể động thực vật

Chất lượng nước được cải thiện kể từ thập niên 70. Vào ngày 2 - 4 - 2008, hai tỉnh Savoie và Haute-Savoie đã cấm đánh bắt cá hồi Bắc cực (Salvelinus alpinus) trong Hồ Genève do hàm lượng của các polyclorobiphenyl (PCB) và điôxin cao hơn tiêu chuẩn quy định đối với mẫu cá này, làm cho chúng không thích hợp cho việc tiêu thụ của con người và động vật, *"cho đến khi phân tích chính thức cho thấy các biện pháp này dường như là không hữu ích để kiểm soát rủi ro đối với sức khỏe cộng đồng"*, trong khi chờ đợi kết quả điều tra của Cục An toàn Thực phẩm Pháp (Afssa) về phạm vi của vấn đề (việc đánh bắt cá không dùng để ăn vẫn cho phép, cũng như bơi lội và các môn thể thao trong nước, do PCB hòa tan kém trong nước).

Tại đây, có khoảng 20.000 tàu thuyền các loại đậu trên hồ, phục vụ cho bơi thuyền, du lịch và câu cá.

Tàu hơi nước chạy bằng guồng (đội tàu của nó gọi là Belle Époque), phục vụ từ Thế kỷ XIX cho các đô thị chính quanh hồ. Quản lý đội tàu thuyền này là Compagnie générale de navigation (CGN).

Cũng có thể đi lại bằng thuyền gỗ cổ truyền thống như La Savoie hay La Vaudoise.

5. Hồ Loch Lomond

Hồ có diện tích 71 km² và trải dài hơn 36 km, Hồ Loch Lomond (cách Trung tâm Edinburg hơn 80 km) gồm 60 hòn đảo, có diện tích bề mặt lớn nhất và đứng thứ 2 về mặt dung tích. Những hòn đảo ở Loch Lomond được nhiều thi sỹ, nhạc sỹ và du khách ví như thứ đồ trang sức tuyệt vời với màu xanh lục của cỏ cây hoa lá. Loch là một từ mà người Scotland dành riêng để chỉ những hồ nước ngọt. Hồ Loch Lomond là một phần của Công viên Quốc gia Loch Lomond-Trossacks. Hồ có những cánh rừng tuyệt đẹp, cùng nhiều dãy núi cao vút và vô vàn loài động thực vật phong phú. Đỉnh núi cao nhất của công viên là Ben Lomond (trên 974 m). Tại đây, du khách có thể phóng tầm mắt ra xa bao quát toàn bộ khung cảnh tuyệt vời của hồ. Loch Lomond được bầu là kỳ quan tự nhiên thứ 6 của Vương quốc Anh.

Tuyến Quốc lộ A82 chạy dọc phía Tây của Loch Lomond rất thuận tiện cho du khách ghé thăm. Dù chỉ dừng chân lại giây lát, du khách cũng khó có thể cưỡng lại sức hút từ vẻ đẹp tuyệt vời của Loch Lomond.

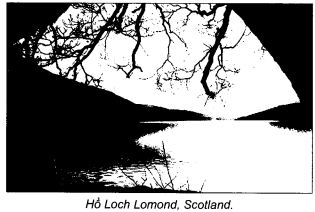

Hồ Loch Lomond, Scotland.

Sau khi đi qua những cánh rừng, khung cảnh Loch Lomond mở ra vẻ đẹp như trong tranh. Ở nơi đây, không khí thật thanh bình với vô vàn bãi cỏ xanh và những chú cừu đang nhởn nha gặm cỏ. Trên mặt nước trong vắt, một vài đôi thiên nga nô đùa dưới ánh nắng chan hòa. Xa xa, tàu hơi nước phun làn khói trắng theo làn gió nhè nhẹ như tô điểm thêm cho vẻ đẹp của hồ.

6. Hồ Peyto

Hồ Peyto là hồ trong Vườn Quốc gia Banff, Alberta, Canada. Hồ có diện tích bề mặt 53 km, chiều dài lên tới 28 km, chiều rộng 8 km. Có thể đến hồ này từ Parkway Icefields. Nó được đặt tên theo Bill Peyto, một người hướng dẫn đường mòn trong khu vực Banff.

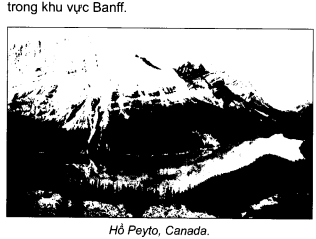

Hồ Peyto, Canada.

Hồ được hình thành ở một thung lũng của Dãy Waputik, giữa Đỉnh Caldron, Peyto đỉnh Núi Jimmy Simpson, ở độ cao 1.860 m (6.100 feet).

Vào mùa Hè, một lượng đáng kể của dòng băng chảy bột đá xuống hồ, và các hạt đá lơ lửng tạo cho hồ màu ngọc lam. Vì màu sắc tươi sáng, hình ảnh của hồ thường xuất hiện ở cuốn sách minh họa, và khu vực xung quanh hồ là một điểm tham quan phổ

biển cho khách du lịch ở vườn Quốc gia. Quan sát hồ ở vị trí tốt nhất là từ Đỉnh Bow, điểm cao nhất trên Parkway Icefields.

Nguồn cung cấp nước cho hồ là Rạch Peyto chảy qua cống nước từ Hồ Caldron và Peyto Glacier (một phần của vùng băng đá Wapta), và chảy vào Sông Mistaya.

7. Khu Hồ Shangrila

Hồ Shangrila nằm ở vùng Skardu thuộc Pakistan. Mặt nước lấp lánh của hồ vô cùng cuốn hút, khiến chúng ta phải nín thở ngắm nhìn. Hình ảnh tuyệt đẹp này giống như những ngôi sao đang nhảy múa trên mặt nước.

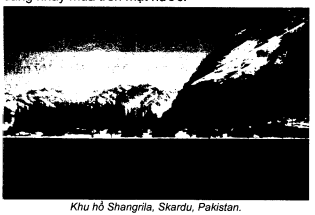

Khu hồ Shangrila, Skardu, Pakistan.

Dòng nước trong xanh với hình ảnh phản chiếu của các khu nhà sang trọng nằm xung quanh hồ khiến cho nơi đây trở thành địa điểm nổi tiếng của đôi lứa trong tuần trăng mật. Khu Shangrila Resort còn được biết đến như *"thiên đường trên mặt đất"* nằm nép mình giữa các đỉnh núi cao nhất Thế giới.

Hồ Shangrila không chỉ được bao quanh bởi vườn cây ăn trái trĩu quả mà còn là những khu vườn xinh đẹp đầy sắc hoa. Ngoài ra, mọi người còn được biết về một hồ nước có hình trái tim rất ấn tượng và độc đáo ở Shangrila, đó là Hồ Kachura.

8. Hồ Sheosar



Hồ Sheosar, Đồng bằng Deosai, Pakistan.

Hồ Sheosar nằm ở Vườn Quốc gia Deosai tại khu vực phía Bắc của Pakistan ở độ cao 4.142 m, chiều dài của hồ là 2,3 km và rộng 1,8 km. Hồ được bao quanh bởi các đồng cỏ xanh mướt trải dài đến tận chân trời, sắc nước trong xanh trên mặt hồ phản chiếu những hình ảnh tuyệt đẹp của khung cảnh nơi đây. Làn gió tươi mát và đồng cỏ xanh mềm mại đẹp dịu tâm hồn làm cho khu vực Hồ Sheosar trở thành một địa điểm mà du khách không thể không ghé thăm khi đến Pakistan. Hồ Sheosar theo tiếng địa phương nghĩa là *"Hồ mù"*.

9. Hồ Plitvice

Châu Âu có vô số địa điểm du lịch hấp dẫn hay những công trình kiến trúc nổi tiếng với vẻ đẹp trường tồn. Nếu như Dalmatian lừng danh là một bãi biển đông khách nhất thì Plitvice Jezera cũng không kém phần tuyệt vời với nhiều cánh rừng xanh mướt bao quanh.

Plitvice Jezera nằm trong khu Rừng Quốc gia tại Croatia. Đến đây du khách sẽ được chiêm ngưỡng những tuyệt tác kỳ vĩ mà thiên nhiên ban tặng cho con người.



Hồ Plitvice, Croatia.

Công viên Quốc gia bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 1949. Hồ nước Plitvice được hình thành bởi nhiều con sông ở lưu vực Tây Nam Châu Âu từ hàng ngàn năm trước. Điểm đến hấp dẫn này mỗi năm lại đón tiếp hàng triệu triệu du khách từ mọi miền trên Thế giới. Họ đến đây để đi bộ, dạo mát rồi ngắm nhìn những thác nước đang tuôn trào đổ mình với bọt nước trắng xóa, hay vẻ đẹp tự nhiên hòa trộn giữa Dãy núi Alpes sừng sững với cây cối tươi xanh của Địa Trung Hải.

Đến đây du khách có thể hít thở không khí trong lành, nghe tiếng chim hót véo, thả hồn mình vào không gian chỉ có thiên nhiên làm bạn, để cảm nhận âm thanh của gió, nước, của muông thú xung quanh.

Khu rừng Quốc gia có diện tích 8 km2. *"Ngôi nhà xanh"* này là nơi sinh sống của hàng trăm các loại động thực vật nổi tiếng như: Gấu, cú, chim đại bàng, chó sói, mèo rừng, gà rừng, cây gỗ sồi, cây vàn sam, cây linh sam… Và hơn 120 loại chim quý hiếm được tìm thấy tại đây. Ước chừng khoảng hơn 70 loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng trên Thế giới đang được cấy giống và nuôi dưỡng ở khu rừng này.

Khu rừng có 17 hồ nước trong đó có 13 hồ nước cao (Gornja Jezera) và 4 hồ nước thấp (Donja jezera).

NHỮNG HỒ NƯỚC ĐẸP NỔI TIẾNG TRÊN THẾ GIỚI

Hồ Como ở Lombardy



Hồ Como ở Lombardy, Italia là một trong những hồ nổi tiếng nhất Châu Âu với các hoạt động dưới nước sôi động cùng những đường mòn đi bộ đẹp như tranh vẽ. Nhiều ngôi biệt thự bên bờ hồ xinh đẹp này hiện là sở hữu của những người nổi tiếng.

Kelimutu



Kelimutu là hồ ba màu bí ẩn nằm trên miệng núi lửa ở Moni, thuộc vườn Quốc gia trên Đảo Flores, Indonesia. Ở đây có 3 hồ nước với 3 màu khác nhau: Đỏ, xanh lá và xanh dương, Kelimutu còn có khả năng đổi màu độc đáo.

Hồ Hallstätter

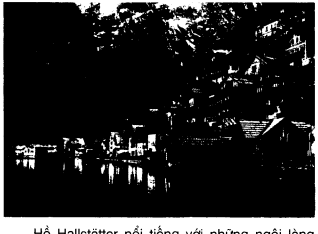

Hồ Hallstätter nổi tiếng với những ngôi làng bình yên bên bờ biển. Vào mùa Hè, du khách có thể đi bộ xung quanh hồ và khám phá thiên nhiên tươi đẹp, cũng như chèo thuyền hoặc bơi lội trong hồ.

Carrera, Nam Mỹ

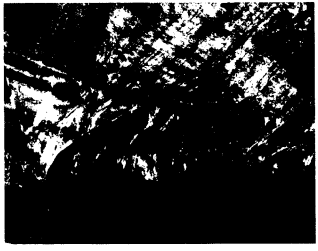

Carrera là hồ nước sâu thứ hai ở Nam Mỹ nằm giữa biên giới hai nước Argentina và Chile. Được bao quanh bởi hang động cẩm thạch, màu nước của Hồ Carrera có khả năng biến đổi từ ngọc lục bảo, ngọc lam, xanh da trời đến xanh nước biển.

Mc Donald, Mỹ

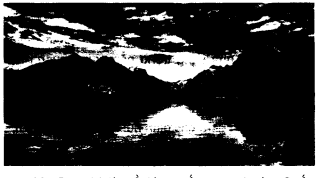

Mc Donald là hồ lớn nhất trong Vườn Quốc gia Sông Băng thuộc Bang Montana (trải dài 16 km, rộng 1,6 km), Mỹ. Được bao quanh bởi ngọn Núi Mission, hiện hồ là nơi sinh sống của rất nhiều loài cá khác nhau.

Hồ Gjende, Nauy

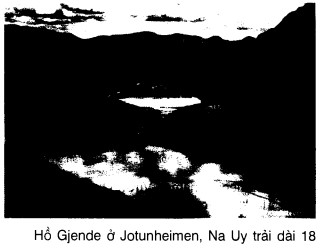

Hồ Gjende ở Jotunheimen, Na Uy trải dài 18 km (11 dặm), được bao bọc bởi những ngọn núi cao dựng đứng và nổi bật với màu xanh lục bảo.

Hồ Tahoe, Mỹ



Hồ Tahoe là một trong những hồ sâu nhất ở Bắc Mỹ đã gần 2 triệu năm tuổi. Nó nằm trên Núi Sierra Nevada.

Hồ Tekapo, New Zealand

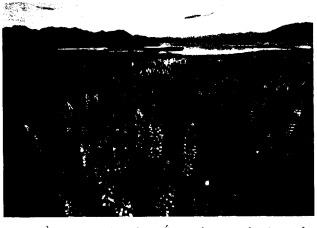

Hồ Tekapo là một thắng cảnh tuyệt đẹp của New Zealand. Nơi đây nổi tiếng với Nhà thờ Good Shepherd được xây dựng bên hồ vào năm 1935. Khung cảnh ở Hồ Tekapo trở nên đặc biệt vào cuối mùa Xuân và đầu mùa Hè khi hoa lupin bắt đầu đua nở.

Hồ nhân tạo Abraham, Canada

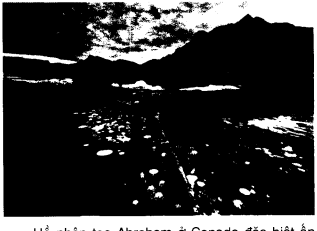

Hồ nhân tạo Abraham ở Canada đặc biệt ấn tượng với du khách khi dòng nước đóng băng tạo ra những bong bóng màu trắng xanh tuyệt đẹp. Hiện tượng này là do những bọt khí mê tan tích tụ lại mà thành.

Hồ Tipsoo, Mỹ



Hồ Tipsoo nằm trên núi ở độ cao hơn 1.600 m thuộc Thành phố Washington, Mỹ. Vào mùa Xuân và mùa Hè, hồ bừng lên sắc màu rực rỡ của các loài hoa đua nở tạo nên cảnh đẹp như chốn thần tiên.

Hồ Buttermere, Anh



Hồ Buttermere nằm ở phía Tây Bắc nước Anh, có chiều dài hơn 1,6 km, chiều rộng hơn 1,2 km và sâu khoảng 23 m. Có một lối đi bộ chạy quanh hồ để du khách có thể vừa đi dạo vừa ngắm những dãy Núi Haystacks và Red Pike sừng sững.

Hồ Kawaguchi, Nhật Bản

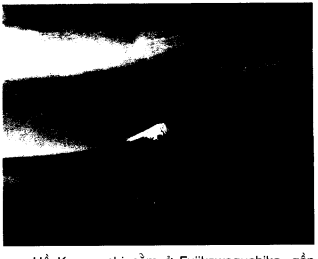

Hồ Kawaguchi nằm ở Fujikawaguchiko, gần ngọn Núi Fuji nổi tiếng của Nhật Bản.

Hồ Lucerne, Thụy Sĩ



Hồ Lucerne là hồ nước lớn thứ 4 và nằm ở trung tâm Thụy Sĩ. Nơi đây tự hào bởi khung cảnh tuyệt đẹp với khí hậu ôn hòa.

Hồ Crater, Mỹ

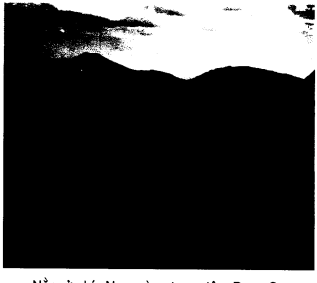

Nằm ở phía Nam vùng trung tâm Bang Oregon, Mỹ, đây là thắng cảnh chính của Công viên Quốc gia Hồ Crater. Hồ nước nổi tiếng với lòng hồ sâu, nước xanh và trong vắt, được kiến tạo từ sự sụt lún của Núi lửa Mazama từ cách đây 7.700 năm.

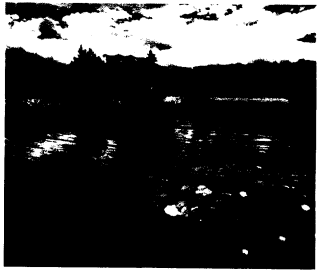

Hồ Barmsee, Đức



Vào mùa Hè, Barmsee (thuộc dãy Núi Bavarian Alps, ở Oberbayernm) là địa điểm lý tưởng để bơi lội và những dãy núi tuyệt đẹp bao quanh rất phù hợp để leo núi.

Hồ Pyramid, Canada



Hồ Pyramid nằm trong Công viên Quốc gia Jasper ở Alberta, Canada. Nó nằm dưới chân Núi Pyramid. Từ đây du khách có thể nhìn toàn cảnh Thị trấn Jasper.

Hồ Marie, Mỹ

Hồ Marie là một hồ nước nhỏ ở Công viên Umpqua Lighthouse ở Bang Oregon, Mỹ. Hồ nước này có một bãi biển phủ cát mà du khách có thể bơi lội. Nó còn được bao quanh bởi những con đường dành cho người đi bộ và leo núi.

Hồ Minnewanka, Canada



Minnewanka là hồ nước băng nằm ở phía Đông Công viên Quốc gia Banff, Canada. Hồ dài khoảng 27 km.

Hồ Wakatipu, New Zealand

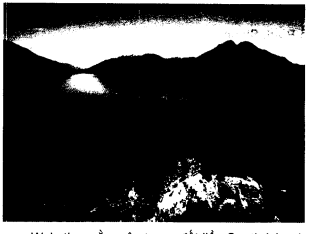

Wakatipu nằm sâu trong đất liền South Island, New Zealand. Đây là hồ nước dài nhất New Zealand lên tới hơn 80 km. Hồ Wakatipu được hình thành từ dòng sông băng khổng lồ trong thời kỳ băng hà. Những dãy núi bao quanh kết hợp với nước hồ trong vắt như pha lê tạo nên một vẻ đẹp rực rỡ.

Hồ Second, Mỹ

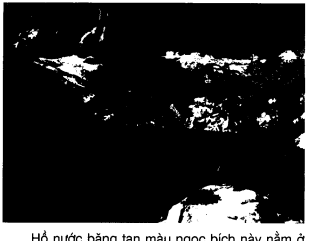

Hồ nước băng tan màu ngọc bích này nằm ở California, phản chiếu bóng Núi Temple Crag, một trong những đỉnh núi cao nhất Eastern Sierra.

Hồ Baikal, Nga



Hồ Baikal, Nga. Baikal - hồ nước lâu đời và sâu nhất trên Thế giới trông giống như một đại dương nhỏ được hình thành từ khoảng 25 triệu năm trước, có hệ thống động thực vật riêng cực kỳ phong phú. (Nguồn: Brain Berries)

Hồ Braies, Italia



Hồ Braies, Italia. Đây là một trong những hồ nước đẹp nhất và được nhiều du khách viếng thăm nhất ở Italia. (Nguồn: Brain Berries)

Hồ Moraine, Canada



Hồ Moraine, Canada. Khó có thể tưởng tượng nơi đây lại có một cái hồ đẹp mê hồn giữa điệp trùng núi non hùng vĩ như vậy. (Nguồn: Brain Berries)

Hồ Crater (Oregon), Mỹ



Hồ Crater là hồ sâu nhất nước Mỹ, trải rộng gần 610 mét và được bao quanh bởi các vách đá cao 610 mét so với mực nước hồ. (Nguồn: Brain Berries)

Hồ Malawi, Tanzania.



Hồ Malawi, Tanzania. Điều hấp dẫn ở chỗ Hồ Malawi là nơi có ít nhất 1.000 loài cá sinh sống - nhiều hơn bất cứ nơi nào trên Trái đất, chưa kể, nó là hồ lớn thứ ba ở Châu Phi (dài 360 dặm, rộng 50 dặm). (Nguồn: Brain Berries)

Hồ Garda, Italia



Hồ Garda, Italia. Đây là hồ lớn nhất nước Italia với mật độ dân số quanh bờ đông nhất Châu Âu. (Nguồn: Brain Berries)

Nhóm Hồ Plitvice, Croatia



Nhóm Hồ Plitvice, Croatia. 16 hồ xanh dương với nước trong như pha lê, kết nối bởi hàng trăm thác nước, có lẽ là đích đến thú vị nhất cho chuyến du lịch Croatia. (Nguồn: Brain Berries)

Hồ Bled, Slovenia

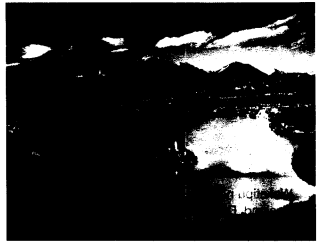

Hồ Bled, Slovenia. Hồ này gần như được bao quanh bởi các ngọn núi, và cảnh Hồ Bled tuyệt mỹ nhất là nhìn từ một lâu đài cổ tọa lạc trên một vách đá cao 140 mét. (Nguồn: Brain Berries)

Hồ Lomond, Scotland

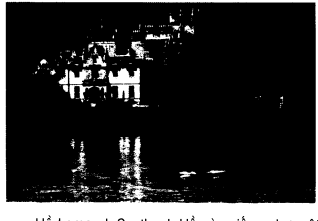

Hồ Lomond, Scotland. Hồ này giống như một cái gì đó trong cuốn ***Harry Potter***, nhìn nó có thể cảm thấy sự kỳ diệu. (Nguồn: Brain Berries)

Hồ Matheson, New Zealand.



Hồ Matheson, New Zealand. Kỳ quan tự nhiên này còn được gọi là Hồ Gương, hãy nhìn ảnh thì rõ! (Nguồn: Brain Berries)

Hồ Peyto Lake, Canada

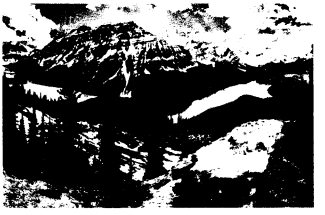

Hồ Peyto Lake, Canada. Hãy chiêm ngưỡng những màu sắc tương phản tuyệt vời này, người Canada rất may mắn khi có thể ghé thăm hồ bất cứ lúc nào họ muốn. (Nguồn: Brain Berries)

Hồ Atitlán, Guatemala

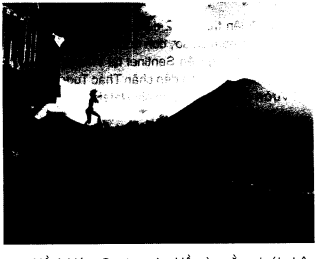

Hồ Atitlán, Guatemala. Hồ này nằm dưới chân các núi lửa lớn hình nón, nhưng nó không hoạt động. (Nguồn: Brain Berries)

Hồ Bondhusdalen, Na Uy.

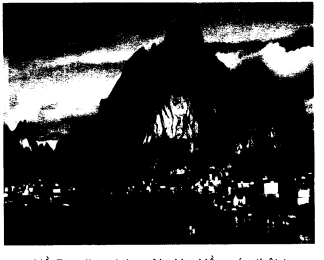

Hồ Bondhusdalen, Na Uy. Hồ nước thật trong mát, tinh khiết và thanh bình. (Nguồn: Brain Berries)

Hồ Wanaka, New Zealand

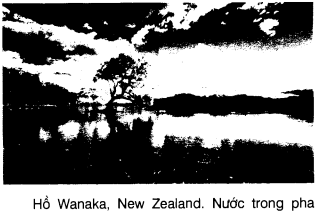

Hồ Wanaka, New Zealand. Nước trong pha lê, có hàng trăm hoạt động cho khách du lịch, và những người dân địa phương lịch sự đáng kinh ngạc khiến Lake Wanaka trở thành một trong những điểm đến phổ biến nhất ở New Zealand.

THÁC NƯỚC

1. Thác Ángel - 979 m

Thác nước Ángel (tiếng Tây Ba Nha: Salto Ángel, tiếng địa phương: Kerepakupai Merú) ở Venezuela là thác nước tự nhiên cao nhất Thế giới, có độ cao từ đỉnh thác xuống chân thác là 979 m (3.230 feet) với chiều cao đổ nước liên tục là 807 m (2.648 feet).

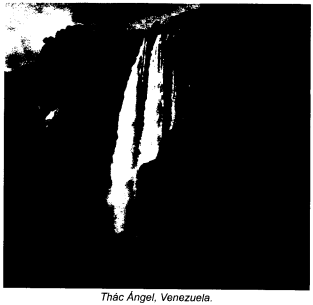

Thác Ángel, Venezuela.

Lịch sử khám phá

Mặc dù được nhà thám hiểm Ernesto de Santa Cruz tìm thấy trước tiên vào đầu Thế kỷ XX, nhưng ngọn thác này vẫn chưa được Thế giới biết đến cho tới khi nó được khám phá vào năm 1933, bởi một phi công người Mỹ - James Crawford Angel, trên chuyến bay tìm kiếm lớp đáy quặng. Năm 1936, ông đã quay lại và hạ cánh trên đỉnh thác. Thác nước đã được đặt theo tên ông - "Ángel Falls". Điều thú vị là, thổ dân ở đây lại gọi thác là "Auyan-tepui" hoặc "Aiyan-tepui", nghĩa là "Miệng của Quỷ sứ".

Du lịch

Chiều cao chính thức của thác được xác định qua một cuộc khảo sát của Hội Địa lý Quốc gia vào năm 1949. Thác này hiện nay là một địa điểm du lịch rất hấp dẫn của Venezuela.

Thác nước Ángel nằm tại một vùng đất hoang dã của Venezuela nên hành trình tới đó không hề dễ dàng chỉ có thể đi bằng máy bay. Chuyến du lịch lên thác được bán trọn gói bao gồm một chuyến bay từ Caracas đến Canaima (thị trấn cửa ngõ của Công viên Quốc gia), các chuyến đi bằng thuyền, bữa ăn và chỗ ở trọ để lên đến thác. Cũng có thể đi bằng máy bay lên tới gần thác. Vào những ngày nhiều mây, rất khó quan sát được thác, và cũng không có gì đảm bảo chắc chắn rằng khách du lịch sẽ nhìn thấy rõ. Trong suốt mùa khô (Tháng 12 tới Tháng 3), thác có ít nước hơn nhưng ở phía đỉnh thác sẽ không có nhiều mây. Toàn bộ chuyến đi kéo dài khoảng 24 giờ.

2. Thác Tugela - 948 m

Thác Tugela là thác nước cao thứ hai trên Thế giới với độ cao lên đến 948m, nằm gọn ở Vườn Quốc gia Royal Natal, Tỉnh KwaZulu - Natal, Cộng hòa Nam Phi. Thác nước Tugela là một đặc ân của Chúa dành cho Nam Phi bởi nguồn nước ở đây rất sạch và an toàn, có thể sử dụng để uống. Điều này là vô cùng hữu ích cho một Quốc gia mà tỷ lệ nước sạch được cung cấp cho người dân rất khan hiếm như Nam Phi.

Thác Tugela bắt nguồn từ cao nguyên 3.000 m với dòng chảy kéo tới vài km, ầm ầm đổ theo vách đá dựng đứng khoảng 2 km, rồi lao qua khe núi xuống lòng thung lũng.

Để đi lên thác có 2 đường mòn tuyệt đẹp như tranh vẽ và nguyên sơ, con đường ngoạn mục nhất bắt đầu từ Công viên Sentinel tại Witsieshoek. Một đường mòn khác dẫn đến chân Thác Tugela bắt đầu tại Vườn Quốc gia Hoàng gia Natal.



Thác Tugela, Nam Phi.

Đặc biệt, sau khi mưa lớn, các dòng nước tạo thành 18 thác dọc theo đường đi chính vào công viên, sáng lấp lánh qua sự phản chiếu của Mặt trời. Vào những ngày tuyết rơi, thác đóng băng để hình thành trụ cột đá. Đây là hiện tượng thú vị và hiếm thấy ở nơi khác.

3. Thác Yosemite - 739 m

Thác nước Yosemite nằm trong vườn Quốc gia Yosemite ở Sierra Nevada, Bang California. Đây là điểm thu hút số lượng lớn khách du lịch khi đến với Vườn Quốc gia này, đặc biệt là vào cuối mùa Xuân, khi lưu lượng nước ở trạng thái cao nhất.



Thác nước Yosemite, Bang California, Mỹ.

Thác nước cao 739 m tính từ đỉnh xuống đến chân thác dưới, khiến nó trở thành thác nước cao nhất ở Bắc Mỹ.

Mô tả

Thác nước Yosemite bao gồm 3 tầng thác:

Thác thượng: Có độ cao 1430 feet (440 m), là một trong 20 thác nước đơn cao nhất Thế giới. Chảy từ đáy thung lũng xuống vùng thung lũng thấp hơn bị sụt giảm. Sự sụt giảm trên được hình thành bởi các vùng nước chảy siết của dòng Yosemite Creek, sau khi uốn lượn quanh Eagle Creek Meadow, chảy xuống tạo ra cảnh quan ngoạn mục và những tiếng kêu chói tai.

Thác trung: Bao gồm 5 tầng nhỏ với tổng chiều dài 675 feet (206 m), gấp đôi chiều dài của tầng hạ. Nước đổ xuống tầng này chảy qua các hẻm núi hẹp nên ít được ghi nhận là một tầng thác.

Thác hạ: Tầng thác cuối cùng có độ cao 320 feet (98 m) và là địa điểm hấp dẫn nhất của thác. Yosemite Creek được tạo thành bởi dòng nước của thác hạ và dòng chảy vào Sông Merced gần đó. Đây cũng là khu vực nguy hiểm bởi nước đổ từ trên cao, cùng với đó là độ ẩm lớn dễ bị trơn trượt.

Những năm ít tuyết, thác giảm lượng nước và gần như ngừng chảy vào cuối mùa Hè hoặc mùa Thu. Một số nhà leo núi nhân cơ hội để leo lên các khu vực núi đá mà họ không thể tiếp cận được khi thác chảy siết, mặc dù đây là việc cực kỳ nguy hiểm khi một cơn giông buổi chiều có thể thổi bay họ khỏi vách đá cheo leo.

Đến gần Yosemite Lodge ở Thung lũng Yosemite sẽ dễ dàng tiếp cận Thác Hạ. Có thể tới đỉnh của Thác Thượng thông qua một con dốc đứng, hiểm trở. Còn đường đến Thác Trung là thông qua một số tuyến đường từ Tioga ở phía Bắc.

Tại Thung lũng Yosemite có ngôi làng của người Ahwahneechee bản địa. Người dân gọi Thác Yosemite là *"Cholock"* (có nghĩa là *"mùa Thu"*). Họ tin rằng, hồ nước ở dưới chân thác là nơi ở của một số phù thủy, gọi là Poloti. Một câu chuyện dân gian của người Ahwahneechee kể rằng: Có một phụ nữ đi tới hồ để lấy nước, khi người phụ nữ đã xâm phạm vào lãnh thổ, ngay lập tức một cơn gió mạnh đã hút người phụ nữ và đứa con mới sinh vào đó.

4. Thác Cuquenan - 670 m

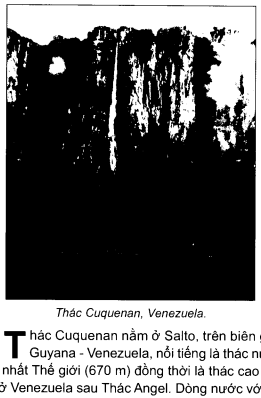

Thác Cuquenan, Venezuela.

Thác Cuquenan nằm ở Salto, trên biên giới Guyana - Venezuela, nổi tiếng là thác nước dốc nhất Thế giới (670 m) đồng thời là thác cao thứ hai ở Venezuela sau Thác Angel. Dòng nước với độ cao 2.627 m của Núi Cuquenan, thác đổ xuống Kukenan Tepui sau đó đổ vào Sông Arabopo trên Cao nguyên Cuquenan ở Mata Hui.

5. Thác Victoria[1] - 128 m

Thác Victoria hoặc Mosi-oa-Tunya nằm ở Sông Zambezi, trên biên giới giữa Zambia và Zimbabwe về phía Nam Châu Phi, rộng khoảng 1,7 km và cao 128 m.

David Livingstone, một nhà thám hiểm người Scotland đã tới đây và đặt lại tên thác nước theo tên

1. Xem thêm phần Di sản Thế giới, trang 1233. BT.

Nữ hoàng Victoria của Vương quốc Anh vào năm 1855, dù tên của nó là Mosi-oa-Tunya (*"smoke that thunders"*). Những thác nước là một phần của Vườn Quốc gia Mosi-oa-Tunya ở Zambia và Vườn Quốc gia Thác nước Victoria ở Zimbabwe. Nó là một trong những địa điểm du lịch hấp dẫn nhất ở Nam Phi. Thác đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* năm 1989 trong kỳ họp thứ 13.

6. Thác Iguazu - 60 đến 80 m

Thác nước Iguazu hay Iguazú, Iguassu, Iguaçu (tiếng Bồ Đào Nha: Cataratas do Iguaçu; Tây Ban Nha: Cataratas del Iguazú) là thác nước nằm trên Sông Iguazu, biên giới Bang Paraná của Brasil và Tỉnh Misiones, Argentina. Sông Iguazu chảy từ khu vực núi gần Thành phố Curitiba hợp lưu với Sông San Antonio hình thành ranh giới tự nhiên giữa Argentina và Brasil.



Thác nước Iguazu nằm trên Sông Iguazu thuộc hai vườn Quốc gia của Brasil và Argentina.

Cái tên *"Iguazu"* xuất phát từ tiếng Guarani hoặc Tupi *"y"* , có nghĩa là *"nước"*, và *"ûasú"* là *"lớn"*. Truyền thuyết kể rằng, một vị thần đã kết hôn với nàng Naipí xinh đẹp, nhưng người đó lại chạy trốn theo Tarobá trong một chiếc xuồng. Đang cơn giận dữ, thần vung đao, băm sông thành nhiều khúc, tạo ra thác nước này.

Một người Tây Ban Nha tên là Álvar Núñez Cabeza de Vaca đạt được danh hiệu conquistador, người tìm thấy thác nước vào năm 1541.

Địa lý

Iguazu có chiều dài 23 km (14 dặm) tại thượng nguồn, sau đó hợp lưu với Sông Paraná. Nhiều hòn đảo dọc theo thác trải dài trên chiều dài 2,7 km phân chia thác thành nhiều thác nước nhỏ riêng biệt. Thác Iguazu có độ cao thay đổi từ 60 đến 82 m (197 đến 269 ft). Số lượng thác nước nhỏ dao động từ 150 tới 300, tùy thuộc vào lượng nước. Một nửa dòng chảy của sông đổ vào vực thẳm dài và hẹp được gọi là Họng quỷ. Vực thẳm này có hình chữ U, cao 82 m rộng 150 m và dài 700 m (269 × 490 × 2.300 ft). Có một số thác nhỏ hơn gần Thác Iguazu, như Thác San Martin, Thác Bossetti...

Thác nước bên phía Argentina có khoảng 900 m (2950 ft) trên tổng chiều dài 2,7 km (1,7 dặm) là không có nước chảy do nước của Sông Iguazu trong hẻm núi thấp hơn Sông Paraná. Tại cửa Sông Iguazu đổ vào Paraná là biên giới tự nhiên của ba Quốc gia Brasil, Argentina và Paraguay.

Thác nước Iguazu được bảo vệ bởi hai vườn Quốc gia là Vườn Quốc gia Iguaçu của Brasil và Vườn Quốc gia Iguazú. Cả hai vườn Quốc gia này lần lượt được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới* vào năm 1984 và 1986. Đây cũng là một trong những khu vực bảo tồn rừng lớn nhất ở Nam Mỹ.

Trong cuốn sách được viết vào năm 1876 của một Kỹ sư tên Andre Rebouças, thác nước được mô tả bằng những từ ngữ như *"đẹp tuyệt vời"*, *"đẹp như tranh vẽ"*, *"được tạo ra bởi đức Chúa Trời"*...

Tham quan thác nước từ phía Brasil, chúng ta có thể đi bộ theo con đường dọc hẻm núi hoặc quan sát trên trực thăng. Nhưng Argentina đã cấm các tour du lịch trực thăng, vì nó làm ảnh hưởng tới môi trường, và hệ động thực vật của thác.

Không có độ cao như Thác Victoria nhưng Thác Iguazu có tầm quan sát tốt hơn, cùng với lối đi và hình dạng của nó cho phép quan sát được những khung cảnh ngoạn mục. Tại một thời điểm, một người có thể đứng bao quát 260° của thác nước. Iguazu được chia thành nhiều thác nhỏ, giúp ta có thể quan sát được thác từ giữa. Victoria không cho phép điều này, vì nó cơ bản là một trong những thác nước rơi vào một hẻm núi và quá rộng để quan sát được từ đây (trừ khi quan sát từ trên không). Ngày 11 - 11 - 2011, Thác Iguazu đã được công bố là một trong *bảy Kỳ quan Thiên nhiên* của tổ chức *Bảy kỳ quan Thế giới mới* (NOWC).

ĐẢO

NHỮNG HÒN ĐẢO LỚN

1. Đảo Greenland - 2.175.600 km²

Kỷ lục về kích thước thuộc về Đảo Greenland, lãnh thổ tự trị của Đan Mạch với diện tích 2.175.600 km². Phía Bắc Greenland giáp với Bắc Băng Dương; phía Đông giáp Biển Greenland; phía Nam giáp Đại Tây Dương; phía Tây giáp với Eo biển Davis và Vịnh Baffin. Thủ phủ của đảo là Nuuk.

Hòn đảo gần như nằm trọn trong Bắc Băng Dương, Greenland có địa hình, khí hậu rất khắc nghiệt. Ngoại trừ vùng duyên hải rộng khoảng 410.450 km², bề mặt toàn đảo phủ một lớp băng, có nơi là băng vĩnh cửu và sông băng. Ở một số điểm khác, lớp băng này dày tới 4.300 m. Thời tiết trên đảo không ổn định, nhiều sương mù. Dòng hải lưu chạy dọc sườn Đông của đảo xuống phía Nam cuốn theo những tảng băng lừng lững trôi, khiến cho việc đi lại trên vùng biển quanh đảo rất nguy hiểm.

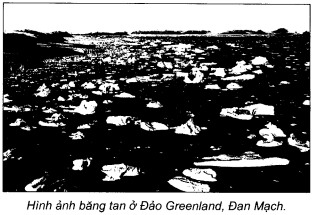

Hình ảnh băng tan ở Đảo Greenland, Đan Mạch.

Greenland không có rừng. Thực vật trên đảo chủ yếu là những loài *"lùn tịt"* như rêu, địa y, cỏ và lách. Động vật chủ yếu là gấu trắng, bò xạ, sói Bắc cực, thỏ rừng, tuần lộc.

Khoảng 85 % dân cư trên đảo là người Inuit, còn lại là người Đan Mạch và người gốc Kavbaz (Capcase). Ngành kinh tế quan trọng nhất là đánh bắt cá. Trong vòng 24 năm, từ năm 1953, Greenland là thuộc địa của Đan Mạch. Hòn đảo giành được quyền tự trị vào năm 1979.

2. Đảo New Guinea - 786.000 km²

Đảo New Guinea, nằm ở phía Bắc Australia, là hòn đảo lớn thứ hai Thế giới, bị tách biệt khỏi lục địa Úc khi khu vực này được biết đến với tên gọi Eo biển Torres. Tên gọi Papua từ lâu đã đồng hành với hòn đảo này. Nửa phía Tây hòn đảo là hai tỉnh của Indonesia: Papua và Tây Irian Jaya, còn nửa phía Đông là lục địa của đảo quốc độc lập Papua New Guinea.

Với độ cao 4.884 m, Puncak Jaya (đôi lúc được gọi là Núi Carstensz) khiến cho New Guinea là đảo có đỉnh cao nhất Thế giới, trong danh sách các đảo xếp theo điểm cao nhất.

3. Đảo Borneo - 743.330 km²

Borneo hay Kalimantan là đảo lớn thứ 3 Thế giới với diện tích lên đến 743.330 km². Borneo là tên gọi của người phương Tây nên ít khi được dân địa phương sử dụng. Đảo chia làm ba phần thuộc chủ quyền của ba nước: Brunei, Indonesia và Malaysia. Phần đảo này thuộc chủ quyền của Indonesia được gọi là Kalimantan, phần thuộc chủ quyền của Malaysia được gọi là Đông Malaysia. Gần như toàn bộ lãnh thổ Brunei là một phần nhỏ của Đảo Borneo.

Địa lý

Borneo được bao quanh bởi Biển Đông về phía Bắc và Tây Bắc, Biển Sulu phía Đông Bắc, Biển Celebes và Eo biển Makassar ở phía Đông, Biển Java và Eo biển Karimata phía Nam.

Về phía Tây của Borneo là Bán đảo Mã Lai và Sumatra. Phía Nam là Đảo Java. Phía Đông là Đảo Sulawesi. Phía Đông Bắc là Philippines.

Điểm cao nhất của Borneo là Núi Kinabalu ở Sabah (Malaysia), với độ cao tuyệt đối là 4.095 m, làm cho hòn đảo trở thành hòn đảo cao thứ 3 trên Thế giới.

Các hệ thống sông lớn nhất trên đảo là Sông Kapuas, với chiều dài khoảng 1.143 km (710 dặm Anh) là con sông dài nhất tại Indonesia, Sông Rajang tại Sarawak dài khoảng 562,5 km (349,5 dặm Anh) là con sông dài nhất Malaysia, Sông Barito khoảng 880 km (550 dặm Anh) và Sông Mahakam dài khoảng 980 km (610 dặm Anh).

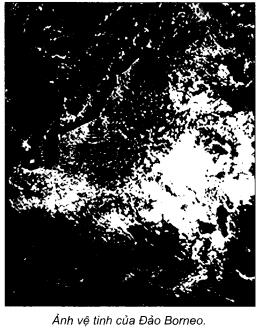

Ảnh vệ tinh của Đảo Borneo.

Borneo cũng được biết đến với hệ thống hang động rộng lớn. Hang Clearwater là một trong những sông ngầm dài nhất Thế giới. Hang Deer, được coi là hang động dài nhất Thế giới, là nơi sinh sống của trên 3 triệu con dơi (phân dơi tích tụ lại cao trên 100 m).

Hành chính

Borneo được chia ra về mặt hành chính:

Tỉnh Đông Kalimantan, Tỉnh Nam Kalimantan, Tỉnh Tây Kalimantan và Tỉnh Trung Kalimantan (Kalimantan, Indonesia).

Các bang Sabah, Sarawak của Malaysia. Vùng lãnh thổ Liên bang Labuan nằm trên các đảo gần bờ của Đảo Borneo nhưng không nằm trên đảo này.

Vương quốc Hồi giáo Brunei ở 2 phần (phần lãnh thổ chính và vùng đất tách rời Temburong).

Borneo là đảo duy nhất Thế giới có 3 Quốc gia riêng biệt.

Dân số

Toàn đảo có khoảng 16 triệu dân vào năm 2000.

Lịch sử

Cuối Thế kỷ thứ IV - Đầu Thế kỷ thứ V: Phía Đông của đảo có Nhà nước Kutai theo Ấn Độ giáo tương đối giàu có nhờ thương mại.

Thế kỷ XVII: Những người Malaysia di cư tới phía Tây của đảo và thành lập Vương quốc Hồi giáo. Vương quốc này sau đó bị người Hoa di cư tới lật đổ và lập nên Nhà nước Lanfang.

Thế kỷ XIX - Đầu Thế kỷ XX: Đế quốc Anh và đế quốc Hà Lan chia nhau đảo này.

1942 - 1945: Quân Nhật chiếm đóng đảo.

Sau Chiến tranh Thế giới Thứ Hai, phần lãnh thổ do Hà Lan chiếm đóng trở thành chủ quyền của Indonesia. Các lãnh thổ Sabah và Sarawak thuộc Anh sáp nhập với Malaysia để lập nên Malaysia hiện đại.

Năm 1984: Vương quốc Brunei được thành lập.

4. Đảo Madagascar - 590.000 km²

Khoảng 70 triệu năm trước, Madagascar vốn là một phần đại lục Cổ Châu Phi nhưng do sự đứt gãy địa tầng mà rời khỏi đại lục. Tuy có cơ sở địa chất lâu đời như nhau nhưng sinh vật và cảnh quan nhân văn trên đảo này khác hẳn với Châu Phi đại lục. Vì vậy, Madagascar mới được gọi là tiểu lục địa trên Ấn Độ Dương.

Đảo quốc lớn nhất Châu Phi trông giống như một chiến hạm lớn chạy trên Ấn Độ Dương, phía Nam đại lục Châu Phi. Diện tích đảo chính, Madagascar là 590.000 km².

Bán đảo Madagascar trải dài theo phía Đông, Nam, phía Tây tương đối hẹp. Cao nguyên chính giữa chạy dọc Nam - Bắc, tạo thành khung xương của địa hình toàn bán đảo. Tuy nằm cách xích đạo hơn 1.500 km nhưng nửa phần phía Đông, vì quanh năm nhận gió mùa Đông Nam thổi từ Ấn Độ Dương vào, cộng thêm sự tác động của khí hậu ẩm ướt đối với địa hình, nên đã hình thành khí hậu nhiệt đới mưa nhiều và độ ẩm cao. Phần phía Tây khuất gió lại thuộc về khí hậu nhiệt đới thảo nguyên, hai mùa mưa khô rõ rệt. Điều làm người ta thấy lạ là cùng khí hậu thảo nguyên và nhiệt đới mưa nhiều nhưng ở Madagascar không có các loại động vật lớn thường thấy ở đại lục Châu Phi như voi, hà mã, sư tử, ngựa vằn, hươu cao cổ... trái lại, có rất nhiều động vật quý hiếm mà đại lục Châu Phi không có như khỉ cáo và linh miêu mã đảo.

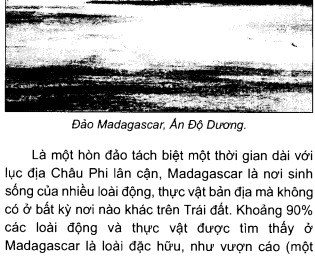

Đảo Madagascar, Ấn Độ Dương.

Là một hòn đảo tách biệt một thời gian dài với lục địa Châu Phi lân cận, Madagascar là nơi sinh sống của nhiều loài động, thực vật bản địa mà không có ở bất kỳ nơi nào khác trên Trái đất. Khoảng 90% các loài động và thực vật được tìm thấy ở Madagascar là loài đặc hữu, như vượn cáo (một nhóm động vật linh trưởng), các loài động vật ăn thịt fossa cùng nhiều loài chim. Hệ sinh thái đặc trưng này đã làm cho nhiều nhà sinh thái học xem Madagascar là *"lục địa thứ 8"*.

Khỉ cáo mã đảo tổng cộng có 36 loài, ngoại hình trông rất đẹp, mặt cáo mình khỉ, tay ngắn, lông dày, đa số có đuôi để giữ thăng bằng khi chạy nhảy, vừa có cánh tay thiện nghệ để leo trèo. Loại phổ biến là khỉ cáo vằn, vóc dáng như mèo, lông nhung vừa dài vừa nhiều, miệng đen mặt trắng, đuôi vằn, đen trắng đan xen rất đẹp và hấp dẫn người xem. Nó không bám trên cây như các loài khỉ cáo khác sống ở vách đá. Khỉ cáo đuôi ngắn là lớn nhất, chiều cao đạt tới 90 cm, thân dài 10 cm, đuôi dài 15 cm. Còn một loại khỉ tay rất đặc thù: Toàn thân màu nâu tối, độ lớn cỡ như mèo, mặt ngắn, tai to, móng vuốt đặc biệt dài và linh hoạt, dùng để bắt côn trùng ở các bọng cây hoặc các khe hở. Linh miêu mã đảo rất quý, thân hình giống như con chồn, độ lớn bằng một chú chó, chân ngắn, đuôi dài. Các đốm vằn trên mình tương đối ít. Không giống loài mèo bình thường khác, khỉ cáo và mèo mã đảo là loài động vật có vú nguyên thủy, có giá

trị khoa học quan trọng trong việc nghiên cứu sự tiến hóa của sinh vật, được mệnh danh là hóa thạch sống.

Thực vật trên đảo cũng có rất nhiều chủng loại, có những loại đặc biệt như cây lữ nhân tiêu. Châu Phi đại lục vốn không có loại cây này, về sau được nhập giống ở Madagascar. Cây cao hơn 10 m, thân tựa cây dừa, nhìn từ xa, cành lá của nó trông như một chiếc quạt lớn xòe ra, giống bộ lông của một con công đang múa. Do cuống lá thon dài mềm mại, phần gốc có nhiều nước nên khách du lịch chỉ cần khoét bằng dao nhỏ là có thể giải khát với loại nước có vị ngọt của cây.

Trong thuyết cấu tạo Bankuai, đại lục Châu Phi, Nam Mỹ, Nam Cực, Châu Đại Dương, Ấn Độ và Madagascar từng dính liền với lục địa cổ Tongwana phương Nam. Về sau, lục địa cổ phát sinh các đứt gãy nên dần dần tách ra, sau một thời gian dài mới chuyển đến vị trí như ngày nay. Phần phía Tây Đảo Madagascar và tuyến Bờ biển Mozambique tuy cách xa nhưng lại rất ăn khớp với nhau. Bờ biển thẳng tắp phía Đông và bờ biển phía Tây Ấn Độ gần như xuất phát từ một tuyến. Những điều này đều là chứng cứ của thuyết di dời đại lục. Đảo Madagascar sau khi tách rời đại lục Cổ Tonwana đã rơi vào tình trạng cách ly với Thế giới trong một thời gian dài. Sự tiến hóa của sinh vật đi theo con đường phát triển độc lập, làm sinh sôi nhiều loài chim quý, thú lạ, kỳ hoa dị thảo đã tuyệt chủng rất sớm ở nhiều nơi nhưng lại được bảo tồn nơi đây. Vì thế, tiểu lục địa trên Ấn Độ Dương lại có thêm biệt hiệu là hòn đảo của những hóa thạch sống.

Cư dân sống trên đảo có chủng tộc, ngôn ngữ và phong tục tập quán riêng biệt. Người Madagascar da vàng, vóc dáng hoàn toàn khác với người Ả Rập và người da đen của đại lục Châu Phi, lại rất giống cư dân Đông Nam Á xa xôi. Tiếng Madagascar và ngôn ngữ của khu vực Đông Nam Á cũng gần giống nhau, xét về phân loại ngôn ngữ (cùng ngữ hệ Mã Lai - Polinixi). Theo khảo sát và chứng minh, tổ tiên của người Madagascar chủ yếu đến từ vùng Đông Nam Á ở bên kia Ấn Độ Dương. Từ Tr. CN đã có dân tộc Đông Nam Á như Indonesia dùng thuyền vượt đại dương để sinh sống trên đảo, dần dần dung hợp với người da đen, người Ả Rập đến đảo sau này. Chính vì nguồn gốc lịch sử của huyết thống chủng tộc và sự di dời dân tộc này nên người Madagascar được xem là người da vàng Châu Phi. Đảo Madagascar vẫn giữ nhiều phong tục tập quán của người Đông Nam Á. Vùng nông thôn mang đậm nét Đông Nam Á. Nhà cửa, nông trại, thường được dựng bằng tre trúc, hai mái nghiêng phủ bằng các loại rơm cỏ và lá cọ, trên tường còn có các khám thờ. Cư dân trên đảo từ việc ăn uống, ở đến các thể thức nghi lễ hôn nhân, tang chế đều giữ lại nhiều nét đặc sắc của Đông Nam Á.

Nhiệt độ trên Đảo Madagascar tương đối cao, nhiều mưa, điều kiện khí hậu thuận lợi cho việc phát triển cây lúa. Lúa là cây lương thực chủ yếu của người Madagascar, kỹ thuật sản xuất cũng được truyền từ Đông Nam Á tới. Vì nước nhiều nên cây có xanh tốt, lại không có ruồi nhọn vòi tấn công gia súc nên cư dân trên đảo có thói quen nuôi bò. Việc nuôi bò ở đây cũng đặc biệt, chủ yếu là bò có hình dáng giống chữ U, như lưng lạc đà. Ở đây có hơn 10 triệu con bò, tương đương tổng số dân trong nước nên được gọi là *"vùng đất của bò u"*.

Ở Madagascar, bò chiếm vị trí vô cùng đặc biệt, khắp nơi trên đảo đâu đâu cũng có hình tượng của bò: Trên Quốc huy, tiền tệ, huy chương hướng đạo sinh… Những tấm bảng sừng sững hai bên đường cũng vẽ hình đầu bò. Trên tấm bia kỷ niệm độc lập dựng năm 1960 có hình bò u. Ở miền Nam, lễ đính hôn của chàng trai khi cầu hôn là *"trộm"* bò để thấy sự đảm lược và lòng dũng cảm của người cầu hôn, từ đó có thể lọt vào mắt xanh của cô gái.

5. Đảo Baffin - 507.451 km²

Đảo Baffin (tiếng Anh: Baffin Island, tiếng Pháp: Île de Baffin) thuộc lãnh thổ Nunavut của Canada, là đảo lớn nhất tại Canada. Đảo Baffin có diện tích 507.451 km² (195.928 sq mi) và dân số khoảng 11.000 người (ước tính năm 2007). Hòn đảo được đặt theo tên của nhà thám hiểm người Anh William Baffin. Hòn đảo có lẽ đã được người Norse tại Greenland và Iceland biết đến từ thời kỳ *Tiền Colombo*.

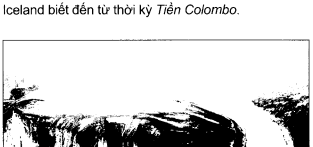

Bờ biển Đảo Baffin, Canada.

Địa lý

Phía Nam đảo Baffin là Eo biển Hudson, tách đảo với đất liền Tỉnh Québec. Phía Nam của cực Tây hòn đảo là Eo biển Fury và Hecla, phân tách hòn đảo với Bán đảo Melville ở lục địa. Ở phía Đông là Eo biển Davis và Vịnh Baffin, còn Greenland ở phía bên kia. Bồn địa Foxe, Vịnh Boothia và Eo biển Lancaster tách Đảo Baffin với các đảo còn lại của quần đảo ở phía Tây và Bắc.

Dãy núi Baffin chạy dọc theo bờ biển Đông Bắc của đảo và là một phần của Dãy núi Bắc Cực. Núi Odin là đỉnh cao nhất trên đảo, với cao độ thấp nhất là 2.143 m (7.031 ft) (một số nguồn cho là 2.147 m (7.044 ft)).

Hai hồ lớn nhất trên đảo nằm ở phần phía Nam-Trung: Hồ Nettilling (5.066 km²) và Hồ Amadjuak ở xa hơn về phía Nam. Chỏm băng Barnes nằm ở giữa hòn đảo.

6. Đảo Sumatra - 470.000 km²

Sumatra (phiên âm tiếng Việt: Xumatơra) là hòn đảo lớn thứ 6 Thế giới và là hòn đảo lớn nhất Indonesia (hai hòn đảo lớn hơn Borneo và New Guinea chỉ có một phần thuộc Indonesia, diện tích của Sumatra là 470 000 km².



Đảo Sumatra, Indonesia.

Nguồn gốc tên gọi

Sumatra đã được biết tới từ thời Cổ đại với cái tên trong tiếng Phạn là Swarnadwīpa (*"Hòn đảo vàng"*) hoặc Swarnabhūmi (*"Vùng đất vàng"*), do trên các cao nguyên của đảo có vàng. Các nhà địa lý Ả Rập gọi hòn đảo này với cái tên Lamri (hoặc các biến thể là Lamuri, Lambri hoặc Ramni), khoảng Thế kỷ X - XIII, lấy tên một Vương quốc ngày nay gần Banda Aceh, nơi đầu tiên có sự thông thương bằng đường biển ở đây.

Cuối Thế kỷ XIV, tên gọi Sumatra trở nên phổ biến, lấy tên từ Vương quốc Samudra đang thời kỳ thịnh vượng. Các tác giả Châu Âu Thế kỷ XIX, phát hiện ra rằng dân bản địa ở đây không đặt tên cho hòn đảo.

Dân cư

Trên Đảo Sumatra có 50.365.538 người cư trú (tính đến năm 2010). Các dân tộc bản địa chính ở Sumatra là Aceh, Mandailing, Minangkabau, và Malay.

Người Java đến cư trú ở tất cả các tỉnh của Sumatra, và tập trung nhiều hơn ở Lampung, Sumatera Utara, Sumatera Selatan, Riau.

7. Đảo Honshu - 227.945,15 km²

Honshu (tiếng Nhật: 本州, Hán Việt: Bản Châu, *"châu gốc"*, là đảo lớn nhất của Nhật Bản.

Địa lý

Phía Tây giáp Biển Nhật Bản. Đảo dài khoảng 1.300 km, rộng từ 50 đến 230 km. Diện tích toàn đảo là 227.945,15 km², chiếm 60% trong tổng diện tích nước Nhật. Honshu là đảo lớn thứ 7 trên Thế giới, đường bờ biển bao quanh đảo dài khoảng 5.450 km.

Honshu được chia thành 5 vùng địa lý, đó là: Tohoku, Kanto, Chubu, Kinki, và Chugoku.

Đối diện với Honshu qua Eo biển Tsugaru ở phía Bắc là Đảo Hokkaido. Hai đảo được nối với nhau bằng đường hầm Seikan.

Đối diện với Honshu qua Eo biển Kanmon ở Biển Seito Naikai phía Tây Nam là Đảo Kyushu. Honshu được nối với Kyushu bằng Cầu Kanmon và đường hầm Kanmon (dành riêng cho xe lửa), đường hầm Shin - Kanmon (dành riêng cho tàu cao tốc Shinkansen).

Đối diện với Honshu qua Eo biển Akashi cũng ở phía Tây Nam là Đảo Shikoku. Hai đảo được nối với nhau bằng các hệ thống cầu Akasshi-Kaikyo, Seto-Ohashi, và Nishiseto.

Các đảo trên còn được nối với nhau bằng hệ thống phà biển. Vị trí trung tâm của đảo, cả theo hướng Đông-Tây, lẫn hướng Bắc-Nam chính là những khu đặc biệt của Tokyo.



Đảo Honshu, Nhật Bản.

Nằm trên vành đai núi lửa Thái Bình Dương, Honshu có địa hình núi non và núi lửa hoạt động. Động đất ở đây xảy ra thường xuyên.

Trận động đất Tháng 9 - 1923 đã tàn phá Thành phố Tokyo nặng nề. Trên đảo có Núi Phú Sỹ nổi tiếng, cao nhất Nhật Bản 3.776 m, và đây là ngọn núi lửa hoạt động. Có nhiều sông ngòi trên đảo, trong đó có Sông Shinano, sông dài nhất nước này. Khí hậu của đảo đa dạng từ ôn đới mát mẻ phía Bắc cho đến cận nhiệt đới phía Nam.

Núi non chạy suốt chiều dài Đảo Honshu. Cùng với Núi Phú Sỹ, Alps Nhật Bản cũng điểm tô cho đảo. Những dãy núi phân cách khí hậu Honshu thành

vùng Đông (khí hậu đại dương) hoặc vùng Nam (khí hậu biển lục địa) và vùng Tây hoặc vùng Bắc (khí hậu biển Nhật Bản).

Dân số

Honshu là đảo có dân số lớn thứ hai trên Thế giới, sau Đảo Java của Indonesia. Năm 1975, dân số toàn đảo là 89 triệu người; đến năm 1990 là hơn 98 triệu; hiện nay là 118,3 triệu, chiếm 80% tổng dân số cả Nhật Bản. Dân cư sống tập trung ở những phần đất thấp, đáng chú ý nhất là Bình nguyên Kanto, nơi có 25% dân số sống tại Tokyo, Yokohama và các cùng lân cận. Các thành phố lớn khác gồm Kyoto, Osaka, Kobe, Hiroshima, Sendai và Nagoya. Hòn đảo được chia thành năm vùng với 34 khu hành chính cấp tỉnh bao gồm cả Thủ đô Tokyo. Các vùng gồm Chūgoku (phía Tây), Kansai (phía Nam đảo, về phía Đông của Chūgoku), Chūbu (ở giữa đảo), Kantō (phía Đông) và Tōhoku (phía Bắc).

Hành chính - Văn hóa

Trên đảo có 34 tỉnh bao gồm Thủ đô Tokyo. Ba phần tư số thành phố lớn của Nhật Bản nằm trên Đảo Honshu, trong đó phải kể đến các khu đặc biệt của Tokyo (nhiều khi được coi là một thành phố), Yokohama, Osaka, Kyoto, Sakai, Kobe, Nagoya, Sendai, Hiroshima. Các trung tâm văn hóa quan trọng của Nhật Bản gồm Nara, Kyoto, Osaka, Tokyo, Kamakura cũng nằm trên Đảo Honshu.

Kinh tế

Ở Honshu có các vùng công nghiệp quan trọng nhất của Nhật Bản, đó là Keihin, Bắc Kanto, Chukyo, Hanshin... Ngoài ra còn phải kể đến vùng công nghiệp Seto Naikai với một phần ở Honshu, một phần ở Shikoku.

8. Đảo Anh - 209.331 km²

Đảo Anh (tiếng Anh: Great Britain) nằm ở phía Tây Bắc của Châu Âu đại lục. Đây là hòn đảo lớn thứ tám Thế giới, và là đảo lớn nhất Quần đảo Anh cũng như Châu Âu. Với dân số khoảng 60 triệu người (vào giữa năm 2009), đây là đảo đông dân thứ ba trên Thế giới, chỉ sau Java và Honshu. Đảo Anh có trên 1.000 đảo nhỏ hơn bao quanh. Hệ động thực vật trên đảo Anh tương đối hạn chế do kích thước của đảo và số lượng chủng loại động vật hoang dã có ít cơ hội để phát triển từ thời kỳ băng hà cuối. Mức độ đô thị hóa cao khiến tỷ lệ tuyệt chủng loài ở Đảo Anh cao gấp 100 lần so với tỷ lệ tuyệt chủng chung của Trái đất.

Định nghĩa chính trị

Đảo Anh là hòn đảo lớn nhất của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland. Về mặt chính trị, Đảo Anh (Great Britain) là sự kết hợp của ba xứ England, Scotland và Wales, song không bao gồm Bắc Ireland; Great Britain cũng bao gồm một số hòn đảo ngoài khơi các xứ Anh, Scotland và Wales như Đảo Wight, Anglesey, Quần đảo Scilly, Quần đảo Hebride, và các nhóm đảo Orkney, Shetland. Great Britain không bao gồm Đảo Man và Quần đảo Eo Biển, chúng cũng không phải là một phần của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ireland mà là các lãnh thổ phụ thuộc tự trị với hệ thống luật pháp và thuế riêng.

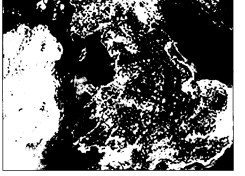

Hình ảnh Đảo Anh, do vệ tinh NASA chụp ngày 6 Tháng 4 năm 2002.

Liên hiệp chính trị giữa hai Vương quốc Anh (Kingdom of England) và Scotland đã diễn ra vào năm 1707, khi *Đạo luật Liên hiệp 1707* đã thông qua Hiệp ước Liên hiệp năm 1706, và hợp nhất Nghị viện của hai nước, tạo thành Vương quốc Anh (Kingdom of Great Britain), bao trùm toàn bộ hòn đảo. Trước đó, một liên minh cá nhân đã tồn tại giữa hai nước kể từ Liên hiệp các Vua (Union of the Crowns) dưới thời hai nước có chung một người cai trị là James VI của Scotland và James I của Anh.

Định nghĩa địa lý

Đảo Anh nằm ở vùng thềm lục địa của Châu Âu, về phía Tây Bắc của Châu Âu đại lục và ở phía Đông của Đảo Ireland. Đảo Anh tách biệt với lục địa Châu Âu qua Biển Bắc và Eo biển Manche; eo biển này chỉ rộng 34 km (21 mi) tại Eo Dover. Hòn đảo trải dài trên 10 Vĩ độ, có trục Bắc - Nam, với diện tích 209.331 km² (80.823 sq mi) nếu không tính tất cả các đảo nhỏ xung quanh. Eo Biển Bắc, Biển Ireland, Eo biển St George và Biển Celtic phân tách Đảo Anh với Đảo Ireland ở phía Tây. Hòn đảo kết nối về mặt tự nhiên với đại lục Châu Âu qua Đường hầm Eo biển Manche[1] (đường hầm tàu hỏa dưới biển dài nhất trên Thế giới và được hoàn thành vào năm 1993. Về mặt địa lý, hòn đảo có nhiều miền đồng quê thấp và lượn sóng ở phía Đông

1. Xem thêm phần ảnh màu. BT.

và Nam, còn các đồi và núi chủ yếu ở vùng phía Tây và phía Bắc. Đảo có trên 1.000 đảo nhỏ hơn bao quanh. Khoảng cách lớn nhất giữa hai điểm trên đảo là 968 km (601,5 mi) (giữa Land's End, Cornwall và John O'Groats, Caithness), hay 1.349 km (838 mi) nếu đi theo mạng lưới xa lộ Quốc gia.

9. Đảo Victoria - 217.291 km²



Đảo Victoria.

Đảo Victoria là một đảo lớn của Quần đảo Bắc Cực, đứng thứ 9 trên Thế giới về diện tích thuộc cả hai lãnh thổ là Northwest và ở phía Bắc Canada. Đảo Victoria có diện tích 217.291 km². Đảo này được tách khỏi lục địa ở phía Nam bởi Eo biển Dolphin và Eo biển Union, Vịnh Coronation, Vịnh Queen Maud và Eo biển Dease.

Vịnh Cambridge nằm ở bờ biển Đông Nam của đảo, nơi có trạm khí tượng. Hòn đảo được đoàn thám hiểm Franklin tìm thấy năm 1826 trong chuyến đi lần thứ hai, và đã được đặt tên theo Nữ hoàng Victoria của Anh.

10. Đảo Ellesmere - 196.235 km²

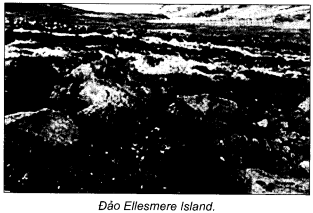

Đảo Ellesmere Island.

Đảo Ellesmere (Inuit: Umingmak Nuna, nghĩa là *"vùng đất của bò xạ"*), là một phần của vùng Qikiqtaaluk thuộc Nunavut của Canada. Nằm trong Quần đảo Bắc Cực thuộc Canada. Đảo được coi là một phần của Quần đảo Nữ hoàng Elizabeth, với Mũi Columbia là điểm đất liền Cực Bắc của Canada.

Đảo có diện tích 196.235 km² (75.767 sq mi), tổng chiều dài là 830 km (520 mi), điều này khiến cho đảo trở thành đảo một trong những hòn đảo lớn trên Thế giới và đảo lớn thứ ba của Canada. Hệ thống Núi Arctic Cordillera chiếm phần lớn lãnh thổ. Đảo Ellesmere, là đảo nổi tiếng thuộc Quần đảo Bắc Cực của Canada. Liễu Bắc Cực là loài thực vật duy nhất được trồng trên Đảo Ellesmere.

NHỮNG HÒN ĐẢO ĐẸP

1. Đảo Corse: Thiên đường tìm thấy

Có những địa danh thơ mộng đến nỗi, khi đã đưa mắt ngắm nhìn, chỉ cần đặt bút là viết thành bài thơ. Capri hay Syracuse của Italia, Đảo Corfou ở Hy Lạp từng gợi cảm hứng cho nhiều tác giả. Đảo Corse ở miền Nam nước Pháp cũng vậy. Không phải ngẫu nhiên mà nơi này được mệnh danh là *L'Ile de la Beauté - Hòn đảo xinh đẹp*.

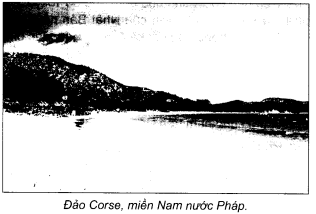

Đảo Corse, miền Nam nước Pháp.

Nằm trên Biển Địa Trung Hải, Đảo Corse tiếng địa phương gọi là Corsica, nổi tiếng từ lâu đời nhờ vẻ đẹp tự nhiên, hoang sơ thâm kín, không huyên náo như Ibiza, không khoe mình như Mykonos. Từ Thủ đô Paris, du khách mất khoảng một tiếng rưỡi đồng hồ để đến các Thành phố Bastia hay Calvi ở phía Bắc, Ajaccio hay Corte ở miền Trung hải đảo. Nhưng phong cảnh đẹp nhất vẫn là những bãi tắm nằm ở miền Nam (Corse du Sud), nơi có Thành phố Solenzara, được mô tả như Hạt ngọc trai của Bờ biển Xà cừ (Côte des Nacres).

Solenzara: Từ hồ trên núi đến vịnh nước biển

Gọi là thành phố, nhưng thật ra Solenzara chỉ lớn bằng một thị trấn, mật độ dân cư không cao nhưng lại thu hút đông đảo du khách vào mùa Hè. Khi xưa là một làng chài, sống nhờ nghề đánh cá, nuôi hải sản. Solenzara phát triển nhờ có khoảng 20 bãi tắm tự nhiên nằm dọc dài 5 km. Bờ biển ở đây có làn nước trong suốt, xanh mát, cát ngà trắng mịn, mềm mại như nhung. Nhưng Solenzara có một đặc điểm mà nơi khác không có. Đó là nhánh sông bắt nguồn từ miền núi đổ ra biển.

2. Quần đảo Cyclades

Cyclades (tiếng Hy Lạp: Κυκλάδες, [ciklaðes]) là một nhóm đảo của Hy Lạp thuộc Biển Aegea, ở phía Đông Nam Hy Lạp (từng là một quận của Hy Lạp). Đây là một trong sáu nhóm đảo tạo nên Quần đảo Aegea. Tên của nhóm để cập đến việc bao quanh (κυκλάς) hòn đảo thiêng Delos. Cyclades là nơi bắt nguồn của giống mèo bản địa Hy Lạp (mèo Aegea).

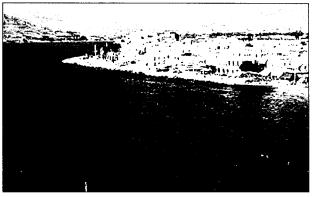

Đảo Paros một hòn đảo của Quần đảo Cyclades, Hy Lạp.

Địa lý

Cyclades bao gồm khoảng 220 đảo. Các đảo chính là Amorgós, Anáfē, Ándros, Antíparos, Dēlos, Eschatē, Íos, Kéa, Kímōlos, Kýthnos, Mēlos, Mýkonos, Náxos, Páros, Folégandros, Sérifos, Sífnos, Síkinos, Sýros, Tēnos, và Thēra hay Santoríni. Hầu hết những đảo nhỏ hơn đều không có người sinh sống.

Các hòn đảo là đỉnh của một địa vật đồi núi chìm dưới mặt biển, ngoại trừ hai hòn đảo núi lửa là Milos và Santorini (Thera). Khí hậu của đảo thường khô và ôn hòa, trừ Naxos có đất đai không quá màu mỡ: Nông sản ở đây gồm rượu vang, hoa quả, lúa mì, dầu ô liu, và thuốc lá. Ở những vùng cao nơi này gần như không phải hứng chịu thời tiết lạnh giá.

3. Đảo Saint Lucia

Đảo nằm ở phía Bắc của Quần đảo Saint Vincent và Grenadines, Tây Bắc Barbados và phía Nam Martinique. Nơi đây, còn được biết đến với tên gọi khác là *"Helen của vùng Tây Ấn"* do sự tranh chấp giữa hai nước Anh - Pháp, tựa như cuộc chiến giành lấy Helen của Thành Troia (Troy) trong Sử thi ***Iliad***.

Saint Lucia là đảo quốc có khí hậu gió mùa, được mệnh danh là Thánh Lucia Thành Syracuse. Người Châu Âu đầu tiên đặt chân đến đây từ đầu Thế kỷ XVI, và sau đó người Pháp biến vùng đất này thành thuộc địa của họ bằng *Hiệp ước năm 1600* với người Carib. Nhưng trong suốt một thời gian dài (1663-1667), Saint Lucia lại rơi vào tay người Anh. Không dưới 14 lần, hai nước Anh - Pháp phải lao vào chiến trận để giành lấy mảnh đất màu mỡ này. Mãi đến năm 1814, cuộc tranh chấp mới kết thúc với phần thắng nghiêng về người Anh. Năm 1924, chính quyền đại diện Saint Lucia được thành lập và từ năm 1954 - 1962, đảo quốc này là thành viên của Liên đoàn Tây Ấn (Federation of the West Indies).

Theo một quan niệm sai lầm cho rằng, đảo do Colombo phát hiện ra nhằm ngày lễ Kính Thánh Lucia của Thành Syracuse, ngày 13 - 12 - 1498, hoặc năm 1502. Suốt hai Thế kỷ, kể từ khi khám phá ra hòn đảo, lịch sử Đảo Saint Lucia phản ánh một quá trình đấu tranh lâu dài giữa thực dân Anh và thực dân Pháp để giành quyền sở hữu. Vào Thế kỷ XVII, cả người Pháp và người Anh đều đến định cư ở đảo. Những người nô lệ được đem đến để khai khẩn đồn điền mía và người bản xứ Carib ở đây bị tuyệt chủng.

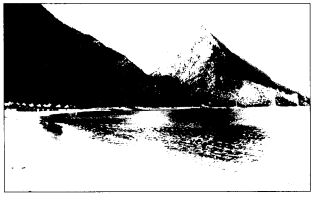

Đảo Saint Lucia

Địa lý

Đảo quốc Saint Lucia nằm ở Quần đảo Tiểu Antilles , thuộc khu vực Trung Mỹ; phía Nam Đảo Martinique của Pháp. Saint Lucia là một đảo núi lửa, địa hình gồ ghề: Một chuỗi các dãy núi trải dài từ Bắc đến Nam, phân nhánh thành nhiều mỏm núi đổ dốc về phía biển. Các đường bờ biển bị khoét sâu vào đất liền. Cảng Castries được xây dựng bên một bờ vịnh nhỏ và sâu, Đảo Bồ Câu nằm ở phía Bắc Cảng Castries, nối liền với bãi biển thuộc Đảo Saint Lucia bằng một con đê. Đảo này trở thành công viên thiên nhiên từ năm 1979. Vịnh Marigot ở phía Nam cảng Castries là một trong những vịnh đẹp ở vùng Biển Antilles.

4. Đảo Sicilia

Sicilia (tiếng Italia và tiếng Sicilia: Sicilia) là một vùng tự trị của Italia. Trong các vùng của Italia, vùng này có diện tích lớn nhất, với 25.708 km² và hiện có 5 triệu dân. Đây cũng là đảo lớn nhất ở Địa Trung Hải. Ngoài ra, còn có nhiều đảo nhỏ hơn bao quanh thuộc về vùng này. Các hòn đảo nhỏ như Aeolian về phía Bắc, Egadi về phía Tây cùng Pelagie và Pantelleria về phía Nam.

Trong lịch sử, vùng Sicilia đóng vai trò quan trọng về mặt chiến lược do tầm quan trọng của nó đối với tuyến thương mại Địa Trung Hải.

Địa lý

Trên Đảo Sicilia có nhiều đồi núi tạo nên một cảnh quan hùng vĩ. Ở phía Tây hòn đảo là Núi Etna, ngọn núi lửa lớn nhất Châu Âu, cho đến nay vẫn còn hoạt động. Dọc theo bờ biển phía Nam, từ Đông sang Tây là các Dãy núi Peloroni, Nebrodi và Madonie với chiều cao lên đến 2000 m. Về phía Tây Sông Torto là vùng địa hình đá vôi chắp nối, kế tiếp là vùng đồi núi thấp.

Đi về phía Đông, giữa Messina và Đỉnh Etna là mũi Đông của Rặng Peloritani, góc Đông Nam của đảo là dải cao nguyên hình thành từ nham thạch, đá vôi với những khe núi rất ấn tượng được tạo hình do nước sói mòn hàng trăm năm nay. Phần giữa đảo lại được bao phủ bởi vùng đồi với độ cao khoảng từ 500 đến 700 m (có những mùa đỉnh đồi lại lên đến gần 1000 m được tuyết phủ tạo thành chiếc mũ tuyết tuyệt đẹp).

Lịch sử



Đảo Sicilia, Italia.

Với diện tích rộng lớn cùng hệ thống động, thực vật phong phú, Sicilia đã sớm được con người phát hiện và cư trú, làm nên một lịch sử lâu dài cổ xưa. Các nghiên cứu khoa học cho biết, con người đã xuất hiện và sinh sống ở đây từ thời kỳ Đồ đá giữa (khoảng 10 000 năm Tr. CN). Các hình vẽ tìm thấy ở Hang động Addaura phía dưới Núi Pellegrino gần Parlermo có niên đại 8.000 năm Tr. CN cho thấy rằng văn hóa cuối thời kỳ Đồ Đá đã xuất hiện và có nhiều điểm tương đồng với vùng Trung và Tây Âu. Người Sicanians được xác định là những người xuất hiện sớm nhất ở đây. Họ tạo nên nền văn minh nguyên thủy sơ khai nhất của con người ở Sicilia. Trải qua hàng trăm năm nhiều nước giành giật lẫn nhau để chiếm đóng hòn đảo rộng lớn và hùng vĩ này. Sicilia được trao tay từ người Hy Lạp sang người Carthage, rồi đế chế La Mã, sang Ả Rập, Norman, Pháp, Tây Ban Nha, Áo... Cho đến khi Garibaldi thống nhất Italia và giành lại Sicilia vào năm 1860.

5. Đảo La Digue

Đảo La Digue là một phần của Quần đảo Seychelles. Nó nằm phía Đông của Praslin và phía Tây của Đảo Felicite, với dân số khoảng 2.000 người, nơi đây mang trên mình vẻ đẹp của thiên nhiên yên bình, khí hậu nhiệt đới ôn hòa.



Đảo La Digue.

Cảm nhận đầu tiên khi đặt chân đến Đảo La Digue là một vẻ đẹp đầy màu sắc của thiên nhiên, biển xanh, cát trắng, cùng với vô vàn hòn Đá Granit trải dài tạo nên một nét đẹp hoang sơ nhưng đầy lôi cuốn. Ngoài ra, chính khí hậu nhiệt đới ấm áp, cùng với không gian yên bình nơi đây, đã tạo nên cho La Digue một sự cuốn hút đến lạ kỳ.

Khi đến La Digue, du khách không chỉ bị chinh phục bởi vẻ đẹp từ thiên nhiên, mà còn hứng thú với nhiều hoạt động vô cùng phong phú khác. La Digue một lần nữa luôn xứng đáng là sự lựa chọn hoàn hảo, một nơi lý tưởng cho chuyến đi của khách du lịch.

6. Thiên đường Maldives rực rỡ

Những bãi cát trắng trải dài dưới ánh nắng Mặt trời rực rỡ quanh năm với nền trời cao xanh ngắt, Maldives thật sự là một thiên đường nhiệt đới.

Cộng hòa Maldives là quốc đảo gồm một nhóm các đảo san hô ở Ấn Độ Dương với số dân nhỏ nhất Châu Á, đa phần người dân theo đạo Hồi. Tên gọi Maldives xuất phát từ Maale Dhivehi Raajje, nghĩa là *"Vương quốc đảo"*. Maldives giữ kỷ lục là Quốc gia phẳng nhất Thế giới với mực đất tự nhiên chỉ cao 2,3m so với mặt biển. Chính vì điều này mà tình trạng mực nước biển đang dần dâng lên nhanh chóng đã trở thành mối đe dọa sự tồn tại của Maldives.

Bản sắc Maldives là sự pha trộn nhiều nền văn hóa khác nhau do việc nhập cư của rất nhiều cư dân trên khắp Thế giới, đặc biệt là khu vực ven biển Sri Lanka và Nam Ấn Độ.

Khi tiền giấy chưa xuất hiện, Maldives nổi tiếng với loại tiền vỏ ốc, xơ dừa và cá ngừ khô Madives làm vật trao đổi. Ngày nay, du lịch và đánh cá đóng vai trò then chốt của nền kinh tế của Maldives.

Đặt chân tới hòn đảo xinh đẹp này, bạn sẽ được đón chào bởi khí hậu nhiệt đới quanh năm. Nơi đây có bãi cát trắng, bầu trời trong xanh cùng những rặng dừa cọ nghiêng mình trước gió và soi bóng trong màu xanh ngọc của nước biển Ấn Độ Dương. Quần đảo Maldives gồm 26 vòng đảo san hô được tạo nên bởi 1.192 hòn đảo nhỏ. Bao quanh nó là những đầm phá nông và các rạn san hô. Nhìn từ trên cao, Maldives thật sự tuyệt diệu, là một hòn ngọc của Ấn Độ Dương với những con sóng vỗ bờ.

Lặn biển và lướt sóng là *"đặc sản"* của Maldives. Du khách còn có thể chiêm ngưỡng hơn 200 loại san hô lấp lánh dưới nắng nhiệt đới cùng vô số loài sinh vật biển khác mà không nơi nào trên Thế giới có thể tìm thấy. Nơi đây, người ta còn khám phá cuộc sống đại dương của rùa xanh, cá mập trắng và nhiều loại cá rực rỡ giữa các rạn san hô... Ngoài việc ngụp lặn trong làn nước biển trong xanh tinh khiết, khách du lịch còn tìm thấy đá Sapphire và các địa điểm lướt sóng tuyệt vời hay chèo thuyền đánh cá ngắm hoàng hôn.

NÚI

NHỮNG NGỌN NÚI CAO NHẤT

1. Đỉnh Everest[1] - 8.850 m

Đỉnh Everest (còn được biết đến ở Việt Nam với tên Đỉnh Chomolungma) là đỉnh núi cao nhất trên Trái đất so với mực nước biển, tính đến thời điểm hiện tại là 8.850 m (số liệu đo được năm 1999), nhưng nó vẫn cao lên khoảng 2,5 cm hàng năm. Đường lên đỉnh của nó là biên giới giữa Nepal và Tây Tạng (Trung Quốc).

Tại Nepal, nó mang tên Sagarmatha (tiếng Phạn: sagaramastakā, *"trán trời"*). Trong tiếng Tây Tạng, nó được gọi Chomolangma (jo mo klungs ma ཇོ་མོ་གླུང་མ་, nghĩa là Thánh mẫu của Vũ trụ). Trong tiếng Trung Quốc, nó có tên phiên âm từ tiếng Tây Tạng là Châu Mục Lăng Mã Phong (珠穆朗瑪峰) hoặc được dịch nghĩa là Thánh Mẫu Phong (聖母峰), *"đỉnh núi của Thánh mẫu"*.

Ngọn núi này được đặt tên tiếng Anh bởi Andrew Scott Waugh, Tổng Trưởng quan trắc của Ấn Độ người Anh. Ông viết:

"...Tôi được dạy bởi quan cấp trên và là người tiền nhiệm đáng kính của tôi, Đại tá, Ngài George Everest là đặt cho mỗi đối tượng địa lý bằng tên địa phương hay là tên riêng dùng trong thổ ngữ xứ đó. Nhưng đây là một ngọn núi, có lẽ là ngọn núi cao nhất trên Thế giới, không có một tên địa phương nào mà chúng tôi biết đến, mà nếu như tên nào trong tiếng địa phương được biết đến, thì cũng không biết là đến khi nào mới chắc chắn trước khi chúng tôi cho phép đi xuyên qua Nepal... Tạm thời tôi xin mạn phép đặt tên... một cái tên sẽ được biết đến giữa các công dân và trở thành một từ thông dụng giữa những Quốc gia văn minh."

Do vậy, Waugh đã chọn đặt tên núi theo tên của Sir George Everest, ban đầu sử dụng cách viết Mont Everest, sau đó là Mount Everest.

Tên Sagarmatha trong tiếng Nepal được đưa ra trong đầu thập niên 60 khi Nhà nước Nepal nhận ra rằng Đỉnh Everest không có tên trong tiếng Nepal. Điều này xảy ra vì ngọn núi không được biết đến và được đặt tên theo tiếng của một dân tộc thiểu số ở Nepal (vùng Thung lũng Kathmandu và khu vực xung quanh).

Tên trong tiếng Sherpa/Tây Tạng Chomolangma không được chấp nhận vì nó chống lại ý tưởng thống nhất Nepal.

Số liệu đo đạc

Radhanath Sikdar, một nhà toán học Ấn Độ, nhà đo đạc từ Bengal, là người đầu tiên xác định Everest là đỉnh núi cao nhất Thế giới vào năm 1852, khi sử dụng các tính toán lượng giác dựa trên số liệu đo đạc bằng theodolite[2] từ khoảng cách xa 240 km (150 dặm) về phía bên trong Ấn Độ. Trước khi được đo đạc và đặt tên, nó được đặt tên là Đỉnh XV bởi đoàn đo đạc.

2. K2 - 8.611 m

K2 (còn được gọi là Đỉnh Godwin-Austen, Lambha Pahar, Chogori, Kechu hay Dapsang) là đỉnh núi cao thứ hai trên mặt đất, nằm giáp ranh biên giới giữa Huyện Taxkorgan, Địa khu Kashgar, Tân Cương, Trung Quốc và Pakistan, thuộc Dãy núi Karakoram. K2 cao 8.611 m, thuộc Dãy Karakaram và Kashmir, được khám phá và đo đạc trong đợt khảo sát của người Ấn Độ, năm 1856. Tên đầu tiên của đỉnh này là Godwin-Austen - tên của một nhà địa chất người Anh khi đến khảo sát và tìm ra nơi này. Tên gọi K2 lấy từ chữ cái đầu của Dãy Korakoram.

3. Kanchenjunga - 8.586 m

Kanchenjunga có nhiều tên gọi khác nhau như Khangchendzongga, Kanchenjanga, Kachendzonga, Kangchanfanga. Nằm trên vùng lãnh thổ của Tỉnh Taplejung, trải dài trên vùng biên giới giữa Nepal và Ấn Độ. Kangchenjunga (tiếng Nepal: Kanchanjanghā), (tiếng Limbu: Sewalungma là ngọn núi cao thứ ba trên Thế giới (sau Đỉnh Everest và K2), với độ cao 8.586 m (28.169 feet). Kangchenjunga dịch nghĩa là *"Năm Kho Báu của*

1. Xem thêm phần Di sản Thế giới.BT.

2. Theodolite: Máy kinh vĩ (Dụng cụ của những người vẽ bản đồ địa hình, dùng để đo các góc chiều ngang và chiều thẳng đứng).

tuyết", vì nó có năm đỉnh núi, bốn trong số đó có độ cao trên 8.450 m. Các bảo vật đại diện cho năm kho của Thiên Chúa, đó là vàng, bạc, đá quý, hạt ngũ cốc, và sách Thánh. Kangchenjunga được gọi là Sewalungma trong ngôn ngữ Limbu địa phương. Kanchenjunga hoặc Sewalungma được xem là thiêng liêng trong tôn giáo Kirant.

Ba trong số năm đỉnh (chính, trung tâm và phía Nam) tọa lạc trên biên giới của Huyện Sikkim, Ấn Độ và Huyện Taplejung của Nepal, trong khi hai đỉnh khác lại nằm hoàn toàn trong Huyện Taplejung. Phía Nepal có dự án bảo tồn Kangchenjunga điều hành bởi *Quỹ Động vật hoang dã Thế giới*, cùng với Chính phủ Nepal. Khu vực bảo tồn này có gấu trúc đỏ, động vật và một số loài chim, thực vật sống trên núi. Kangchenjunga ở Ấn Độ cũng có một khu vực vườn Quốc gia được bảo vệ gọi là vườn Quốc gia Khangchendzonga.

4. Lhotse - 8.516 m

Với độ cao khoảng 8.516 m Lhotse là một ngọn núi cao nổi tiếng (sau Đỉnh Everest, K2 và Kangchenjunga). Nó thuộc Tỉnh Khumbu của Nepal, nằm trong Dãy Hymalaya.

5. Makalu - 8.418 m

Makalu là ngọn núi cao thứ năm trên Thế giới với độ cao 8.481 m (27.825 feet).

Nỗ lực đầu tiên chinh phục Đỉnh Makalu đã được thực hiện bởi một người Mỹ vào mùa Xuân năm 1954. Đoàn thám hiểm gồm có Câu lạc bộ Sierra với các thành viên khác. Họ đã cố gắng vượt qua sườn núi phía Đông Nam nhưng phải dừng lại ở độ cao 7.100 m (23.300 feet) bởi gặp phải các cơn bão. Lionel Terray và Jean Couzy, lần đầu tiên đã chinh phục Đỉnh Makalu vào ngày 15 - 5 - 1955.

6. Cho Oyu - 8.201 m

Cho Oyu là ngọn núi cao thứ sáu trên Thế giới với độ cao 8.201 m (26.906 feet) trên mực nước biển. Cho Oyu có nghĩa là *"Nữ thần Turquoise"* trong Tây Tạng. Năm 1952 một đoàn thám hiểm được tài trợ bởi Ủy ban Himalaya đã đặt chân lên ngọn núi và nó được chinh phục lần đầu tiên vào ngày 19 -10- 1954.

7. Dhaulagiri - 8.167 m

Cao 8.167 m, thuộc Dãy Dhaulagiri, ở phía Bắc của Hymalaya, miền Trung Nepal. Dhaulagiri còn có nghĩa là *"Núi Trắng"*.

8. Manaslu - Trên 8.000 m

Manaslu là đỉnh cao thứ tám. Manaslu đang được biết đến với tên ngọi *"ngọn núi chết chóc"* bởi người dân địa phương ở Nepal cho biết đã có hơn 60 người thiệt mạng tại đỉnh núi này. Nhà leo núi Dawa Steven Sherpa, người mở công ty về leo núi ở Kathmandu, chia sẻ: *"Manaslu là một bước tiến mà các nhà leo núi cần thực hiện trước khi tiến vào Everest. Nhiều người bị hấp dẫn bởi Đỉnh Manaslu trước cả Everest vì độ cao hơn 8.000 m so với mực nước biển. Ngoài ra, những nhận định về đường đi dễ đã làm cho nhiều người chọn Manaslu trước Everest."*

Ngọn Núi Manaslu là một trong những nơi thường xảy ra các vụ lở tuyết. Đây cũng là lý do tại sao người dân địa phương gọi nó là *"ngọn núi chết chóc"* vì đã cướp đi sinh mạng của 53 nhà leo núi từ năm 1956 tới 2006. Theo một vài số liệu thống kê chưa chính thức, có khoảng 300 người đã chinh phục ngọn núi trên.

9. Nanga Parbat - 8.126 m

Nanga Parbat (Ngọn núi trần trụi), Urdu: نانگا پربت Bản mẫu:IPA-hns) với chiều cao 8.126 m (26.660 feet), đây là ngọn núi cao thứ chín Thế giới. Nó nằm ở sườn phía Tây của Dãy núi Hy Mã Lạp Sơn thuộc khu vực Gilgit-Baltistan của Pakistan. Ngọn núi còn có tên gọi khác là *"Kẻ ăn thịt người"* hay *"Núi quỷ"*. Đây là nơi chứng kiến nhiều tai nạn chôn vùi trong tuyết của người leo núi. Ở đây, có nhiều vách đá dựng cao nhất Thế giới, đặc biệt ở phía Nam mọc lên bức tường cao 4.600 m. Mong muốn chinh phục Đỉnh Nanga Parbat lần đầu tiên là trong chuyến thám hiểm của Albert F. Mummery và J. Norman Collie. Họ đã cố đến Núi Nanga Parbat tại Kashmir (nay là Gilgit-Baltistan, Pakistan) vào năm 1895; song nỗ lực này đã thất bại khi Mummery và hai Gurkha khác là Ragobir và Goman Singh thiệt mạng vì gặp phải một trận lở tuyết. Được mệnh danh là *"kẻ giết người"*, Núi Nanga Parbat là một ngọn núi thách thức những nhà leo núi tài ba. Núi Nanga Parbat mang trên mình vẻ đẹp huyền ảo nhưng vô cùng hung dữ.

10. Annapurna - 8.091 m

Cao 8.091 m, xếp hàng thứ 10, Annapurna là một chuỗi những đỉnh núi ở Hymalaya. Khối núi dài khoảng 55 km. Đến với Dãy Annapurna, du khách không chỉ được ngắm đỉnh núi trắng xóa chọc trời mà còn được hòa mình với thiên nhiên xanh tươi.

Annapurna là một phần của Dãy Hymalaya, nằm ở miền Trung Nepal. Annapurna là một từ trong tiếng Phạn có nghĩa là *"dồi dào lương thực"* và thường được sử dụng để ám chỉ Nữ thần mùa màng. Đỉnh Annapurna là một đỉnh núi nguy hiểm trên Thế giới đối với người leo núi ở độ dốc lớn và bề mặt gồ ghề khó leo trèo. Annapurna luôn thu hút khách du lịch bởi phong cảnh núi non hùng vĩ, làng mạc quanh co dưới chân núi hay các cánh đồng hoa Millet phủ kín núi đồi và thung lũng.

HÌNH ẢNH NHỮNG NGỌN NÚI CAO NHẤT THẾ GIỚI



Vượt những dốc băng thẳng đứng trên Đỉnh Everest.



Đỉnh K2 hay Godwin - Austen

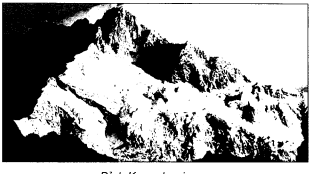

Đỉnh Kangchenjunga



Lhotse - Một trong những đỉnh núi cao trên Thế giới.

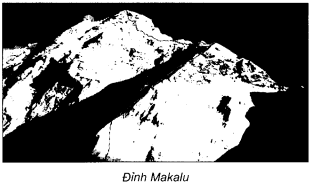

Đỉnh Makalu

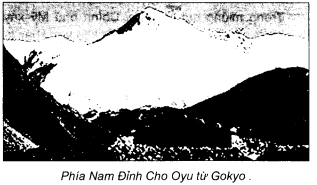

Phía Nam Đỉnh Cho Oyu từ Gokyo .

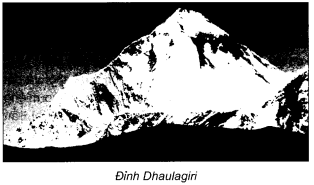

Đỉnh Dhaulagiri

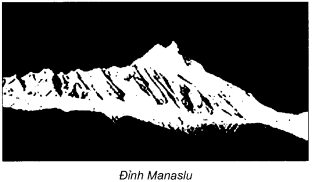

Đỉnh Manaslu

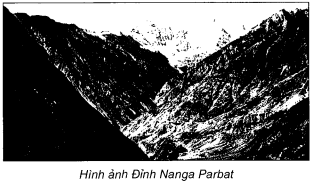

Hình ảnh Đỉnh Nanga Parbat

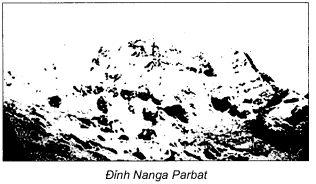

Đỉnh Nanga Parbat

NHỮNG MIỆNG NÚI LỬA ĐẸP NHẤT THẾ GIỚI

1. Diamond Head, Mỹ



Diamond Head, Mỹ.

Diamond Head (Đỉnh Kim cương) là tên của một miệng núi lửa hình nón trên Đảo Oahu, Hawaii. Nó được đặt tên bởi thủy thủ Anh trong Thế kỷ XIX, sau khi họ nhầm lẫn các tinh thể canxi lẫn trong đá là kim cương. Miệng núi lửa là một địa danh ngắm cảnh nổi tiếng với người dân địa phương và khách du lịch.

Trong miệng núi lửa này, Chính phủ Mỹ xây dựng một cơ sở quân sự bí mật. Ở khu vực khác là những khách sạn và người dân được phép đi lại tham quan, ngắm bờ biển tuyệt đẹp của hòn đảo nghỉ mát nổi tiếng.

2. Kelimutu, Indonesia



Kelimutu, Indonesia.

Kelimutu là một ngọn núi lửa nằm gần Thị trấn Moni, miền Trung Đảo Flores. Núi lửa có 3 hồ với màu sắc khác nhau. Tiwu Ata Mbupu (hồ của người già) là hồ nước nằm ở phía Tây và luôn có màu xanh. Hai hồ khác là Tiwu Nuwa Muri Koo Fai (hồ của thanh niên và thiếu nữ) và Tiwu Ata Polo (hồ nước bị bỏ bùa) bị chia cắt bởi một vách đá núi lửa. Màu sắc chính của 2 hồ này là màu xanh lá cây và màu đỏ. Tuy nhiên, màu trong hồ sẽ thay đổi theo một giai đoạn nhất định. Nguyên nhân là do các lỗ phun khí dưới nước thường xuyên hoạt động và tác động đến màu nước hồ. Khi đến đây, du khách có thể nhìn thấy nước hồ thay đổi từ màu xanh nước biển, chuyển sang xanh lá cây và có khi là màu đen, trắng....

3. Rocas Bainbridge, Ecuado

Rocas Bainbridge là một chuỗi các miệng núi lửa hình nón ngoài khơi hòn đảo tuyệt đẹp Santiago, thuộc Quần đảo Galapagos. Sau khi ngừng hoạt động, các miệng núi lửa tạo thành những hồ nước mặn, mức nước nông có màu ngọc lam. Những hồ này cũng là nơi các đàn chim hồng hạc lớn đến kiếm ăn hàng năm.



Rocas Bainbridge, Ecuado.

4. Núi lửa Xico, Mexico

Núi lửa Xico nằm ở cực Nam của Thủ đô Mexico. Trong giai đoạn Trái đất hoạt động địa chất mạnh, khu vực này nằm dưới nước của Hồ Chalco. Hồ nước sau đó cạn dần vào những năm đầu Thế kỷ XIV, và các ngư dân Aztec Cổ đại đã định cư dọc theo bờ hồ. Vào Thế kỷ XIX, chính quyền Mexico rút hết nước trong hồ và giao đất cho ngư dân canh tác, trồng trọt hoa màu. Trong những năm 70 Thế kỷ XX, ngành nông nghiệp bắt đầu phát triển, kéo theo hàng nghìn người dân đổ về đây kiếm việc. Sau khi mật độ ở khu vực trở nên chật chội và đất nông nghiệp khan hiếm, người dân trèo vào miệng núi lửa để trồng trọt. Năm 2005, dân số ở Thị trấn Xico lên tới 330.000 người.



Xico, Mexico.

5. Molokini, Mỹ

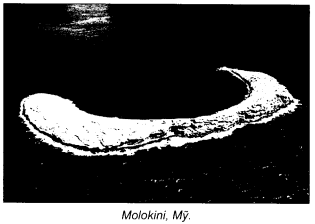

Molokini, Mỹ.

Molokini là miệng núi lửa hình lưỡi liềm, nửa chìm nửa nổi và tạo thành một hòn đảo nhỏ ở Kênh đào Alalakeiki, Hawaii. Đây là khu vực rộng 93.000 m^2, đường kính khoảng 0,6 km và nằm cách Công viên Quốc gia Makena khoảng 4 km.

Molokini là điểm đến hấp dẫn du khách với các dịch vụ bơi lặn. Hình dạng lưỡi liềm của miệng núi lửa bảo vệ người lặn khỏi những con sóng và hải lưu mạnh. Quanh hòn đảo cũng có nhiều rặng san hô tuyệt đẹp nằm ở độ sâu 6 m.

Ngoài ra, Molokini còn là nhà của 250 loài cá, sinh vật đặc hữu. Khu vực này được bình chọn là một trong 10 điểm lặn hấp dẫn nhất Thế giới.

6. Seongsan Chulbong, Hàn Quốc

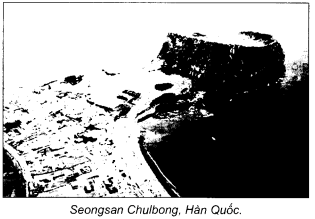

Seongsan Chulbong, Hàn Quốc.

Seongsan Chulbong, còn có tên gọi Đỉnh Hoàng hôn, là đỉnh núi hình nón hình thành từ các vụ phun trào dung nham xuống vùng biển nông cách đây 4.000 năm.

Nằm ở bờ biển phía Đông Đảo Jeju và có hình dạng như một lâu đài cổ khổng lồ, miệng núi lửa có hình chiếc bát, cao 182 m, kết cấu độc đáo. Đó là những đặc tính có giá trị địa chất, cung cấp về quá trình phun trào và lắng đọng trầm tích của núi lửa. Miệng núi lửa còn có một thảm thực vật tươi tốt và là nhà của 6 loài cây quý hiếm.

7. Nabiyotum, Kenya

Miệng núi lửa Nabiyotum, Kenya nằm ở phía Nam Turkana, hồ chứa kiềm lớn nhất Thế giới. Với cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp và kỳ thú, miệng núi lửa được xem là biểu tượng của hồ nước và thu hút rất đông khách du lịch đến thăm quan mỗi năm.

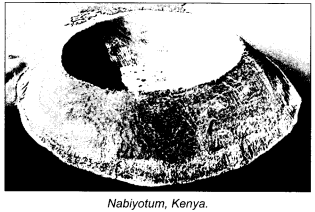

Nabiyotum, Kenya.

8. Aogashima, Nhật Bản

Aogashima là hòn đảo núi lửa của Nhật Bản, nằm ở vùng Biển Philippines và cách Thủ đô Tokyo khoảng 358 km về phía Nam.

Đây là hòn đảo nằm ở nơi hẻo lánh nhất của Quần đảo Izu. Điểm thu hút hút lớn nhất trên đảo là Núi lửa đôi Aogashima. Bản thân hòn đảo là một miệng núi lửa khổng lồ và trong đó lại có một ngọn núi lửa nhỏ hơn. Aogashima có chiều dài 3,5 km, nơi rộng nhất là 2,5 km, bao quanh bởi các vách đá dốc cùng nhiều lớp trầm tích núi lửa. Bờ biển phía Nam nổi lên một ngọn núi dốc đứng có tên gọi Ikenosawa.

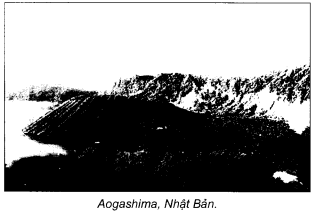

Aogashima, Nhật Bản.

Điểm cao nhất trên đảo là Đỉnh Otonbu cao 423 m. Trên đảo có một ngôi làng với khoảng 200 người dân sinh sống, do chính quyền Tokyo quản lý. Lần

cuối cùng xuất hiện đợt phun trào núi lửa ở đây là năm 1875 khiến 140 người chết.

Aogashima là một địa điểm du lịch thú vị và việc đi lại chủ yếu bằng phà hoặc trực thăng.

9. Santa Margarida, Tây Ban Nha

Santa Margarida là ngọn núi lửa ở Garrotxa, xứ Catalonia. Miệng núi có chu vi 2 km, cao 692 m, nằm trong công viên tự nhiên Garrotxa. Điều đặc biệt, giữa miệng núi lửa là Tu viện Santa Margarida. Tu viện từng bị phá hủy năm 1428 trong một trận động đất và được xây lại năm 1865.



Santa Margarida, Tây Ban Nha.

Quanh miệng núi lửa là thảm thực vật dày đặc, nhưng ở vị trí trung tâm đất đai lại khô cằn và bằng phẳng. Đây là địa điểm du lịch hấp dẫn với du khách, nhưng lại có rất ít thông tin về Tu viện Santa Margarida.

10. Koko, Mỹ

Koko là miệng núi lửa hình nón khổng lồ, chiếm phần lớn diện tích của Đỉnh Koko, mũi đất phía Đông Vịnh Maunalua, Hawaii. Trong miệng núi lửa là nhiều chuồng ngựa và khu vườn rộng 2.000 m^2. Khí hậu nóng, khô ở đây khiến khu vườn trở thành địa điểm lý tưởng cho các loại thực vật phát triển trên đất khô, vì vậy cây trong vườn chủ yếu là xương rồng .



Koko, Mỹ.

RỪNG

NHỮNG KHU RỪNG LỚN

1. Rừng rậm Amazon

Rừng mưa Amazon hay rừng nhiệt đới Amazon, gọi tắt là Rừng Amazon, là một khu rừng lá rộng đất ẩm ở lưu vực Amazon của Nam Mỹ. Khu vực được gọi là Amazonia hoặc Lưu vực Amazon, bao gồm một diện tích 7 triệu km^2 (1,7 tỷ mẫu Anh), trong đó rừng mưa chiếm 5,5 triệu km^2 (1,4 tỷ mẫu Anh). Nó nằm trong lãnh thổ của 9 Quốc gia: Chủ yếu là Brasil (với 60% rừng mưa), Pérou (13 %), và phần còn lại thuộc Colombia, Venezuela, Ecuador, Bolivia, Guyana, Surinam cùng Guyana thuộc Pháp. Các bang hoặc tỉnh của 4 Quốc gia được đặt tên Amazonas theo tên khu rừng. Rừng mưa Amazon chiếm hơn 50% rừng mưa còn lại của Trái đất và bao gồm một dải rừng mưa nhiệt đới lớn nhất, phong phú nhất về loài trên Thế giới.

Rừng mưa Amazon là khu bảo tồn thiên nhiên trên Thế giới. Đó là khu dự trữ sinh quyển cho loài người. Chính vì vậy, sự bảo tồn các loài động vật quý hiếm cũng như các loại tài nguyên, nhất là nguồn tài nguyên sinh vật tại khu vực này nhằm bảo vệ sự tồn tại và phát triển của Thế giới loài người.

Đa dạng sinh học

Rừng nhiệt đới ẩm ướt là một quần xã sinh vật phong phú nhất về loài. Những khu rừng mưa nhiệt đới tại Châu Mỹ rất phong phú về loài, hơn rừng đất ẩm ướt ở Châu Phi và Châu Á. Rừng mưa Amazon có sự đa dạng sinh học không thể so sánh. Khoảng 10% số lượng loài đã biết trên Thế giới sống tại Rừng mưa Amazon. Nó hợp thành tập hợp lớn nhất các loài động, thực vật còn sinh tồn trên Thế giới.

Đây là quê hương của khoảng 2,5 triệu loài côn trùng, hàng chục nghìn loài thực vật và khoảng 2.000 loài chim cùng thú quý. Tới nay, ít nhất khoảng 40.000 loài thực vật, 3.000 loài cá, 1.294 loài chim, 427 loài thú, 428 loài động vật lưỡng cư, và 378 loài bò sát đã được phân loại khoa học tại khu vực này. Khoảng 20% loài chim trên Thế giới sống ở rừng mưa của Amazon. Các nhà khoa học đã mô tả khoảng 96.660 - 128.843 loài động vật không xương sống chỉ có tại Brasil.

Sự đa dạng về loài thực vật là cao nhất trên Trái đất, ước tính là 1 km^2 có thể chứa trên 75.000 kiểu cây gỗ và 150.000 loài thực vật bậc cao. 1km^2 đất Rừng mưa Amazon có thể chứa khoảng 90.790 tấn thực vật còn sinh tồn. Sinh khối thực vật trung bình ước đạt 356 khoảng 47 tấn/ha. Tới nay, có khoảng

438.000 loài thực vật có tầm quan trọng kinh tế và xã hội đã được ghi nhận cùng nhiều loài khác vẫn đang được phát hiện hay lập danh mục.

Khu vực lá xanh của thực vật và cây gỗ trong rừng mưa dao động khoảng 25% như là kết quả của các thay đổi theo mùa. Tán lá xanh trải rộng trong mùa khô khi ánh nắng Mặt trời là cực đại và sau đó bị thu hẹp lại vào mùa ẩm nhiều mây. Các thay đổi này tạo ra sự cân bằng carbon giữa quang hợp và hô hấp.

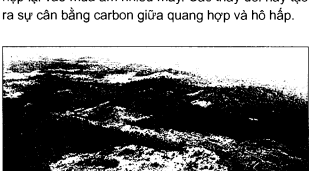

Lưu vực Amazon được che phủ bởi một đại dương rừng mênh mông bát ngát.

Khu vực rừng mưa cũng có một số loài gây ra những nguy hiểm cho con người. Trong số các động vật săn mồi lớn nhất có cá sấu Caiman đen, báo đốm Mỹ và trăn Anaconda. Trong khu vực sông, các loài cá chình điện có thể phóng ra điện gây choáng hay làm chết người, trong khi cá hổ cũng có thể cắn và làm người bị thương. Hàng loạt loài ếch tiết ra các chất độc Ancaloit. Tại đây cũng có nhiều loài sinh vật ký sinh và các tác nhân truyền bệnh dịch. Loài dơi quỷ sinh sống ở các rừng mưa có thể lan truyền virus bệnh dại. Các bệnh như sốt rét, sốt vàng da và sốt xuất huyết Dengue cũng có thể bị nhiễm phải tại khu vực Amazon.

Rừng rậm Amazon được xếp vào 1 trong 10 khu rừng lớn trên Thế giới đang phải hứng chịu tác động nặng nề từ nạn chặt phá rừng trái phép.

Mặc dù vào các năm gần đây, tình trạng chặt phá Rừng Amazon đã được ngăn chặn phần nào, song nó vẫn thuộc danh sách những khu rừng có nguy cơ hàng đầu sẽ biến mất trong tương lai.

Hàng năm, máy cày cỡ lớn vẫn ầm ầm tiến vào khu rừng để dọn đường cho các hoạt động chăn nuôi gia súc, trồng cây nông nghiệp như đậu tương và gần đây là cây cọ để lấy dầu.

Việc tạo thêm nhiều con đường lớn xuyên rừng không chỉ tạo điều kiện cho người nông dân dễ dàng cày cấy, các công ty khai thác dầu mỏ và khoáng chất thăm dò địa chất mà còn vô tình tạo cơ hội cho những kẻ chặt phá rừng vận chuyển gỗ ra bên ngoài tiêu thụ - tác nhân lớn nhất đẩy khu rừng tới nguy cơ diệt vong.

2. Rừng mưa Congo

Rừng mưa Congo là khu rừng mưa lớn thứ hai Thế giới, chỉ sau Rừng Amazon. Đây là khu rừng nguyên sinh nguyên thủy hiếm hoi còn lại trên Trái đất. Ngày nay, khu rừng giàu có này cũng đang đứng trước những mối đe dọa do những tác động của con người.

Lưu vực Congo với diện tích khoảng 3,7 triệu km^2 (1,5 triệu dặm vuông) trải khắp 6 nước: Cameroon, Cộng hòa Trung Phi, Cộng hòa Congo, Cộng hòa Dân chủ Congo (DRC), Guinea Xích đạo và Gabon. Phần lớn diện tích rừng mưa đều nằm trên lãnh thổ Cộng hòa Dân chủ Congo.

Nơi tiêu thoát nước cho Rừng mưa Congo chính là Sông Congo, con sông lớn thứ hai Châu Phi. Rừng mưa Congo nổi tiếng không chỉ về các cư dân sinh sống tại đây mà còn về cả Thế giới tự nhiên hoang dã đầy màu sắc. Đặc biệt hơn, Congo là *"ngôi nhà"* của tộc người *"Pygmies"*, hay còn gọi là *"người lùn"* (tên gọi ấy xuất phát từ tầm vóc nhỏ bé của họ). Song, thuật ngữ *"Pygmies"* có chút nhầm lẫn bởi trên thực tế, nơi đây có một vài bộ tộc khác nhau sinh sống, gồm cả bộ tộc Mbuti, Aka, Baka và Twa. Tất cả các bộ tộc này đều hiểu biết và gắn bó với hệ sinh thái rừng mưa và đời sống tự nhiên bền trong rừng mưa.

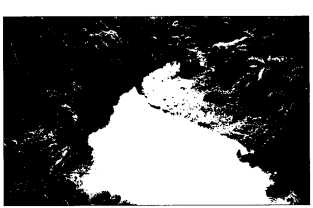

Rừng mưa Congo.

Người *"Pygmies"* sống theo kiểu du cư, nay đây mai đó, nền văn hóa của họ đang thay đổi nhanh chóng vì nạn phá rừng và di cư của các cộng đồng khác tới khu vực rừng mưa mà họ cư trú.

Rừng mưa Congo còn là ngôi nhà của vô số các loài động, thực vật. Một số loài động vật có mặt tại rừng mưa, được biết đến nhiều nhất là: Khỉ đột núi và khỉ đột vùng đất thấp - cả hai loài đều đang gặp nguy hiểm; voi rừng - loài nhỏ hơn nhưng bị đe dọa nhiều hơn loài voi sống ở các thảo nguyên; hươu đùi vằn - một loài hươu cao cổ rừng rất lạ được phát hiện vào năm 1899; tinh tinh và tinh tinh lùn bonobo cùng nhiều loài động vật quen thuộc chuyên sinh trưởng ở vùng đồng cỏ và hoang mạc, thảo nguyên như hà mã, sư tử, linh dương và báo.

Hiện nay, Rừng mưa Congo đang ngày càng bị đe dọa bởi tác động từ con người. Hoạt động khai thác gỗ đã phá hủy nhiều vùng rừng rộng lớn. Việc canh tác trên quy mô nhỏ cũng làm mất đi một phần diện tích của rừng, đặc biệt là khu vực gần những thành phố và thị trấn.

Khai mỏ khiến nhiều cánh rừng bị tàn phá, gây ô nhiễm dòng sông trên một số địa bàn thuộc Congo. Đồng thời, hoạt động đầu tư của chủ nông và chủ đồn điền lớn càng khiến người ta quan ngại rằng phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa còn có thể làm bùng phát nạn phá rừng. Nạn buôn bán thịt rừng đang hoành hành tại một số nước, nơi có Rừng mưa Congo. Một số lượng lớn động vật hoang dã đã rơi vào tay những kẻ săn trộm và thịt của chúng bị đem rao bán cho cư dân ở các thành phố, đôi khi còn được vận chuyển tới cả New York xa xôi. Song, trong khi phá rừng đang là một mối lo ngại lớn dần đối với Rừng mưa Congo thì chúng ta vẫn có thể hy vọng bởi cộng đồng Quốc tế đang ra sức hợp tác với các Chính phủ có Rừng Congo để tìm ra giải pháp mới đầu tư bảo tồn rừng mưa và rất nhiều tổ chức uy tín khác cũng đang nỗ lực làm việc nhằm bảo vệ đời sống tự nhiên cũng như hỗ trợ cộng đồng bản địa tại đây.

3. Rừng ôn đới lá rộng Hymalaya

Dọc theo dãy Hymalaya có 4 đơn vị sinh thái được phát hiện bao gồm các hình thái môi trường sống khác nhau từ vùng thấp cho đến Đỉnh Alpes. Để khoanh vùng hệ sinh thái đặc trưng, các nhà khoa học đã sử dụng bản đồ số của MacKinnon về sự phân bố loài thực vật nguyên sơ nhằm vạch ra biên giới của các vùng rừng cận nhiệt đới chạy dọc theo hướng Đông và trung tâm Hymalaya, bên cạnh Đồng cỏ Savan, Rừng rộng lá ôn đới Terai và Duar. Các khu rừng này sau đó chính thức có tên Rừng ôn đới lá rộng Hymalaya.

Vùng sinh thái rừng lá rộng ôn đới Hymalaya, dọc từ Đông sang Tây có nhiều hình thái rừng khác nhau do sự thay đổi về độ ẩm. Nó bao gồm rừng cây bụi Dodonea, rừng thường xanh khô ôn đới Olea cuspidata, rừng khô rụng lá ở phía Bắc, rừng khô Shorea robusta, rừng ẩm rụng lá, rừng ẩm lá rộng cận nhiệt đới, rừng bán xanh nhiệt đới phía Bắc và rừng ẩm thường xanh nhiệt đới phía Bắc.

Vùng sinh thái này là mắt xích quan trọng của chuỗi hệ sinh thái liên kết Hymalaya, chạy dài từ Đồng cỏ Terai và Duar dưới chân đồi cho tới những đồng cỏ trên đỉnh Dãy Alpes. Một số loài chim và loài động vật có vú tại Hymalaya thường di trú theo mùa ở những độ cao khác nhau, phụ thuộc vào môi trường sống xung quanh. Do đó, các hoạt động bảo tồn ở Hymalaya đặc biệt chú ý tới tính liên kết giữa môi trường sống bởi lẽ sự suy giảm hay biến mất của một loại hình sinh thái nhất định trong chuỗi liên kết sẽ phá vỡ chu trình sinh thái quan trọng này.



Rừng ôn đới lá rộng Hymalaya.

Vị trí địa lý và miêu tả khái quát

Dãy Hymalaya hình thành từ Biển Tethys Cổ khi Cao nguyên Deccan va phải lục địa Âu - Á vào khoảng 50 triệu năm trước, đẩy phần phía dưới lên cao, hình thành nên dãy núi cao nhất Thế giới. Hiện nay, Hymalaya bao gồm 3 khu vực chính chạy song song theo hướng Đông Tây: Ở phần ngoài cùng phía Nam Hymalaya có Đồi Siwaliks, khu trung tâm Hymalaya với nhiều đỉnh núi và thung lũng cao, khu vực chính giữa Hymalaya với những đỉnh núi cao nhất Thế giới. Đồi Siwalik là cái nôi của vùng sinh thái này, được hình thành do phù sa của các con sông chảy qua tích tụ trong nhiều năm.

Lượng mưa rất khác nhau giữa sườn Đông và sườn Tây, tuy nhiên lượng mưa trung bình ở đây cũng lên tới 2000 mm. Hymalaya thu độ ẩm của các đợt gió mùa thổi qua Vịnh Bengal và mưa chủ yếu tập trung tại sườn Đông Hymalaya. Do vậy, khu vực sườn Tây Hymalaya khô hạn hơn, thể hiện ở chiều cao của cây gỗ. Cây ở sườn Đông ở độ cao tới 4000 m trong khi cây sườn Tây chỉ cao 3000 m.

Rừng ở vùng sinh thái rất giàu, đa dạng sinh học. Hình thái rừng khác nhau do chịu ảnh hưởng của khí hậu cận nhiệt đới, địa hình phức tạp, đất đai màu mỡ, độ ẩm cao, và ảnh hưởng kết hợp giữa 2 khu vực Indo - Malayan và Palearctic.

Cây trong rừng thường có độ cao lên tới 30 m, tuy nhiên ở khu vực có điều kiện thuận lợi chúng có thể đạt tới 50 m. Vòm cây cao nhất có mật độ thưa hơn tầng rừng nhiệt đới thường xanh, còn các cây ở tầng giữa và lớp cây bụi thì phổ biến hơn. Rừng không có cỏ nhưng cây thảo mộc lại rất phát triển. Các loài chim và các thực vật biểu sinh rất phổ biến trong rừng.

Đặc tính đa dạng sinh học

Vùng sinh thái rừng lá rộng ôn đới Hymalaya là mắt xích quan trọng trong hệ sinh thái Hymalaya. Tại

đây, mối quan hệ về độ cao giữa loại hình sinh thái ở nhiều vùng sinh thái khác nhau là rất quan trọng đối với hệ sinh thái. Bên cạnh chức năng quan trọng trong việc duy trì hệ sinh thái, các loại hình sinh thái đó còn là môi trường sống quan trọng của nhiều loài động vật bị đe dọa cần bảo tồn.

Loài khỉ vàng đặc hữu quý hiếm (Semnopithecus geei) phân bố tập trung tại khu vực phía Bắc rừng lá rộng Sông Brahmaputra. Chúng sống tại khu rừng này và các rừng lá rộng Đông Hymalaya xung quanh.

Một số các loài động vật có vú khác đang bị đe dọa, bao gồm hổ (Panthera tigris), voi Đông Nam Á (Elephas maximus), hổ lông vàng, rái cá lông mượt (Lutrogale perspicillata), báo mây (Pardofelis nebulosa), bò tót (Bos gaurus), sơn dương (Capricornis sumatraensis), sóc Irrawaddy (Callosciurus pygerythrus), sóc nhiều màu (Hylopetes alboniger).

Gà so ngực nâu đỏ (Arborophila mandellii) có mặt ở một số rừng khác thuộc vùng sinh thái Đông Hymalaya (rừng lá rộng Đông Hymalaya, rừng bách cận Alpes Hymalaya, và rừng thông bán nhiệt đới Hymalaya) nhưng chỉ có rất ít ở khu vực sinh thái này. Hiện nay trong khu vực, loài ngan cánh trắng (Carina scutulata) và 5 loài chim mỏ sừng khác đang trong tình trạng bị đe dọa trên toàn cầu.

Hiện trạng và các mối đe dọa

Trên 70% rừng tự nhiên tại vùng sinh thái Hymalaya đã bị mất hoặc xuống cấp. Hoạt động trồng trọt đặc biệt phát triển ở thung lũng màu mỡ của các con sông lớn như Karnali, Babai, Rapti và vùng đồng bằng giữa Sông Trisuli và Kali Gandaki. Nhưng hầu hết cây rừng ở độ cao trên 1000 m vẫn còn nguyên do lớp đất nông và bị xói mòn không thích hợp cho việc trồng trọt.

Tám khu vực được bảo vệ nằm trong khu vực sinh thái này bao gồm Khu bảo tồn Sohagabarwa, Valmikinagar, Công viên Quốc gia Royal Bardia, Khu bảo tồn động vật hoang dã Parsa, Khu bảo tồn Khaling/Neoli, Phibsoo và Vườn Quốc gia Royal Manas có tổng diện tích chỉ khoảng 2700 km², chiếm 7% diện tích của cả khu vực. Một vài khu vực được bảo vệ, đặc biệt như Công viên Quốc gia Royal Manas, Royal Chitwan, Royal Bardia, và khu bảo tồn Valmikigar rất quan trọng cho các loài động vật có xương sống lớn (hổ, voi Châu Á, báo vằn và chim mỏ sừng).

4. Rừng trong Vườn Quốc gia Sundarbans

Sundarbans (tiếng Bengal: সুন্দরবন জাতীয় উদ্যান) là một trong những khu rừng lớn nhất trên Thế giới. Sundarban nghĩa là *"khu rừng đẹp"* trong ngôn ngữ Bengali (Shundor, *"đẹp"* và bon, *"rừng"*). Tên gọi này có thể được bắt nguồn từ Sundari, một loại cây có số lượng rất lớn được tìm thấy ở Sundarbans.

Lịch sử

Lịch sử của khu vực này cách đây khoảng 200-300 năm S. CN, một thành phố nay đã đổ nát được xây dựng bởi Chand Sadagar. Vào giai đoạn Mughal, Sundarbans được cho dân thuê. Thế kỷ XVII, nơi đây bị những tên cướp biển Bồ Đào Nha và kẻ buôn lậu muối chi phối. Bằng chứng tìm thấy tại Netidhopani và nhiều nơi khác nằm rải rác ở Sundarbans. Hệ thống quản lý đường rừng bắt đầu vào những năm 60 Thế kỷ XIX, dưới thời thuộc địa Anh, sau khi thành lập Cục Kiểm lâm ở Tỉnh Bengal với nguồn lao động là người địa phương.



Vườn Quốc gia Sundarbans, Tây Bengal, Ấn Độ.

Phân ban quản lý rừng đầu tiên có thẩm quyền quản lý Sundarbans được thành lập vào năm 1869. Năm 1875, một phần lớn của rừng ngập mặn được quản lý như khu dự trữ, quy định trong văn bản luật (***Đạo Luật VIII*** năm 1865). Những phần còn lại của các khu rừng đã được tuyên bố là khu dự trữ vào các năm sau đó, dưới sự quản lý của chính quyền dân sự cấp huyện, nhưng vẫn do Cục Kiểm lâm kiểm soát.

Địa lý

Sundarbans nằm trong vùng đồng bằng rộng lớn ven Vịnh Bengal, được hình thành bởi hợp lưu của Sông Hằng, Brahmaputra và Meghna, miền Nam Bangladesh và Đông Ấn Độ. Đây là rừng ngập mặn cửa sông lớn nhất Thế giới, với tổng diện tích 10.000 km², khoảng 6.000 km² là ở Bangladesh.

Phần thuộc Ấn Độ được ghi vào danh sách *Di sản Thế giới* năm 1987 trong khi khu vực thuộc Bangladesh được công nhận năm 1997 và là một khu dự trữ sinh quyển Thế giới. Sundarbans được ước tính 4.110 km², trong đó khoảng 1.700 km² khu vực ngập nước bởi các con sông, kênh, mương lạch.

Sundarbans giao nhau bởi một mạng lưới phức tạp của các bãi triều, bãi bùn và nhiều hòn đảo nhỏ của rừng ngập mặn. Mạng lưới kết nối với nhau bằng đường thủy nên hầu như mọi ngóc ngách trong khu vực đều có thể đi lại được bằng thuyền nhỏ. Đây là khu vực sinh thái quan trọng, một hàng rào bảo vệ

cho hàng triệu người dân ở Khulna và Mongla trước mùa nước lũ cũng những cơn bão nhiệt đới. Sundarbans từng là một địa danh lọt vào vòng chung kết 7 kỳ quan thiên nhiên.

Hai vùng sinh thái chủ yếu ở Sundarbans bao gồm rừng ngập mặn và rừng đầm lầy.

Rừng ngập mặn

Vùng sinh thái Rừng ngập mặn Sundarbans nằm tại đồng bằng ven bờ biển và là hệ sinh thái rừng ngập mặn lớn nhất Thế giới, với diện tích 20.400 km² bao gồm số lượng lớn các loài: Heritiera fomes (cây Sundari, một loài thực vật bản địa điển hình). Bên cạnh đó còn có các loài khác tạo nên sự đa dạng khu vực: Avicennia spp, Xylocarpus mekongensis, Su ổi, Sonneratia apetala, Vẹt gymnorrhiza, Cereops decandra, Sú, chi Đước (Rhizophora mucronata), và dừa nước.

Rừng đầm lầy

Rừng đầm lầy nước ngọt Sundarbans là vùng sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng của Bangladesh. Nó đại diện cho rừng đầm lầy nước lợ nằm phía trong, sau Rừng ngập mặn Sundarbans, với độ mặn thấp hơn. Vùng sinh thái nước lợ này trở nên ngọt hơn vào mùa mưa, khi nước từ Sông Hằng và Sông Brahmaputra đổ ra biển, đẩy nước mặn xâm lấn và kéo theo lượng phù sa màu mỡ. Diện tích của vùng rừng này là 14.600 km² ở vùng đồng bằng Sông Hằng-Brahmaputra, kéo dài từ phía Bắc của Huyện Khulna tới cửa Vịnh Bengal với một phần mở rộng ra Bang Tây Bengal của Ấn Độ. Rừng đầm lầy nước ngọt Sundarbans nằm giữa vùng thấp nhưng cao hơn vùng rừng rụng lá ở đồng bằng.

Hàng trăm năm, đây là nơi cư trú và khai thác tài nguyên của con người. Họ đã phải gánh những thiệt hại nặng nề về thiên tai bởi tình trạng khai thác quá mức khiến môi trường sống thay đổi. Có hai khu vực được bảo vệ - Narendrapur (110 km²). Mất môi trường sống trong vùng sinh thái, môi trường sống còn lại sẽ bị phân tán và rất khó để xác định các thành phần của thảm thực vật ban đầu. Theo Champion và Seth (1968), rừng đầm lầy nước ngọt được đặc trưng bởi Heritiera, Xylocarpus molluccensis, Vẹt conjugata, Sonneratia apetala, Mắm đen, Pandanus tectorius, Hibiscus tiliaceus, và Nipa fruticans.

Khí hậu

Nhiệt độ ở đây khoảng từ 20°C - 48°C, lượng mưa lớn, độ ẩm cao tới 80% do có vị trí gần Vịnh Bengal. Gió mùa kéo dài từ giữa Tháng 6 đến giữa Tháng 9. Gió mùa Đông Bắc từ Tháng 10 đến giữa Tháng 3, còn gió mùa Tây Nam chiếm ưu thế từ giữa Tháng 3 đến Tháng 9. Bão thường xuất hiện trong Tháng 5 và Tháng 10.

Động thực vật

Thảm thực vật ngập mặn Sundarbans bao gồm 64 loài thực vật có khả năng sống được trong môi trường nước ở cửa sông và nơi ngập mặn. Tháng 4, Tháng 5, khu rừng ngập màu sắc với màu lá đỏ (Excoecaria agallocha), những bông hoa đỏ của cây Kankra (Vẹt gymnorrhiza) màu vàng của Khalsi (Aegiceras corniculatum)... và một số loài cây khác như Dhundal (Xylocarpus granatum), Passur (Xylocarpus mekongensis), Garjan (Rhizophora spp), Sundari (Heritiera fomes) và Goran (Ceriops decandra).

Sundarbans là nơi cư trú của hơn 400 con hổ Belgan. Chúng sinh sống và phát triển, thích ứng với việc bơi lội, di chuyển trong vùng ngập nước. Ngoài ra còn rất nhiều các loài quý hiếm bao gồm: Mèo cá, mèo Leopard, mèo rừng, khỉ, heo rừng, cây xám Ấn Độ, cáo, cáo bay, tê tê, nai trục... cũng được tìm thấy trong sự phong phú của Sundarbans.

5. Rừng nguyên sinh Taman Negara

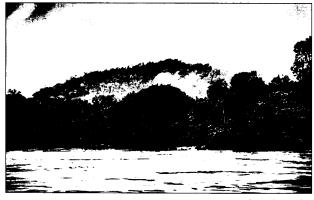

Negara được coi là khu rừng nguyên sinh cổ nhất Thế giới được phát hiện cho tới hôm nay ở Malaysia.

Nhiều người nói rằng, Rừng rậm Amazon nổi tiếng ở Nam Mỹ vô cùng to đẹp, hùng vĩ và là khu rừng cổ sinh lâu đời nhất Thế giới, nhưng thực tế trên Trái đất vẫn còn một khu Rừng nguyên sinh rậm rạp và xanh tươi. Đó là rừng rậm nhiệt đới nguyên sinh Taman Negara (hay còn gọi là Negara), nằm ở Công viên Quốc gia Negara, thuộc đất nước Malaysia. Đây chính là khu rừng nguyên sinh cổ nhất Thế giới được phát hiện cho tới ngày nay.

Khu rừng thuộc trung tâm Quần đảo Malaysia, nằm ở trung tâm đường Xích đạo, đã tồn tại khoảng 130 triệu năm. Xét về tuổi đời, nó lớn hơn Rừng Amazon. Với vị trí như vậy, trải qua suốt thời kỳ Băng hà cũng như nhờ sự quy hoạch và bảo vệ của người dân Malaysia, ngày nay, khu rừng gần như vẫn còn nguyên vẹn và nét hoang sơ thuở ban đầu. Tuyệt nhiên không có bất cứ dấu hiệu nào của sự tàn phá.

Hệ thống động - thực vật ở đây vô cùng phong phú. Trong diện tích 1 hecta, bạn có thể tìm thấy 14.000 loài thực vật, 200 loài động vật có vú và 240 loại cây khác nhau. Với những phần rừng còn lại chưa được khám phá, rất có thể số lượng loài chưa biết đến là con số khổng lồ. Trước *Kỷ Jura*, toàn bộ Quần đảo Malaysia bị nhấn chìm dưới nước. Kết quả là những lớp đá trầm tích và đá vôi đã tạo nên sự màu mỡ cùng vô vàn hang động tuyệt đẹp cho cánh rừng này. Bao quanh khu rừng là một dòng sông uốn lượn với cái tên Tembeling. Sông này gồm ba nhánh Tahan, Trenggan, Kenyam đều chảy quanh, len lỏi hoặc đâm sâu vào khu rừng. Sinh sống trong khu rừng nguyên sinh là tộc người sớm nhất có mặt ở Malaysia. Họ thuộc nhóm người Negrito, có mặt tại đây khoảng 10.000 năm trở về trước. Người Malaysia gọi đó là Orang Asli (nghĩa là người gốc bản địa). Người Orang Asli sống ở các khu định cư của cánh rừng nhiệt đới, gồm khoảng 10 - 30 người. Lối sống của họ còn rất nguyên thủy, chủ yếu là săn bắt, hái lượm, hòa hợp với thiên nhiên. Khi khai thác hết nguồn sống tự nhiên tại khu vực định cư, họ sẽ di chuyển tới một nơi khác của rừng già để khu vực trước đó có thể tự tái sinh. Người Orang Asli tin rằng, động vật sống trên mặt đất sẽ là món ăn tuyệt vời nhất. Thế nên, con mồi mà họ săn bắt chính là chim, sóc và khỉ. Trước kia, vũ khí người Orang Asli sử dụng là cung tên nhưng bây giờ, họ thường dùng phi tiêu để săn bắt. Tới khu rừng nguyên sinh này, du khách còn có cơ hội tìm kiếm hay chạm trán những con vật có hình thù vô cùng độc đáo như heo vòi Malaysia, cầy hương và nhiều loại hươu nai.

6. Rừng Tijuca

Rừng Tijuca (tiếng Bồ Đào Nha: Floresta da Tijuca) là một cánh rừng nhiệt đới nằm ở vùng núi Thành phố Rio de Janeiro, Brasil. Đây là Vườn Quốc gia có diện tích nhỏ nhất tại Brasil nhưng lại là khu rừng đô thị lớn nhất Thế giới với diện tích 32 km² (12,4 mi²). Tijuca theo ngôn ngữ Tupi có nghĩa là *"đầm lầy"*, liên quan đến vùng đầm phá Tijuca ở Barra da Tijuca. Các ngọn núi sau đó cùng nhiều khu vực rừng lân cận cũng được gọi là Tijuca. Khu rừng là ranh giới tự nhiên phân cách khu phía Tây của thành phố từ miền Nam, miền Trung, miền Bắc và vùng Bắc Nam.

Tijuca đóng vai trò quan trọng đối với thành phố, nó ngăn chặn sự xói mòn của các sườn núi dốc, ngăn chặn lũ lụt, sạt lở đất, làm giảm ô nhiễm không khí, duy trì nguồn nước cung cấp cho thành phố, góp phần tái thiết, nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư. Ngoài ra, nó còn giúp giữ gìn cảnh quan và quảng bá du lịch. Đây cũng là nơi sinh sống của hàng trăm loài thực vật và động vật hoang dã. Trong đó có nhiều loài đang bị đe dọa tuyệt chủng, chỉ tìm thấy ở vùng rừng mưa nhiệt đới Đại Tây Dương. Ở đây, một số cánh rừng nguyên sinh đã bị phá hủy để xây dựng trang trại cà phê. Song, Tijuca đã được trồng lại vào nửa cuối Thế kỷ XIX với ý thức nỗ lực bảo vệ nguồn cung cấp nước cho Thành phố Rio.

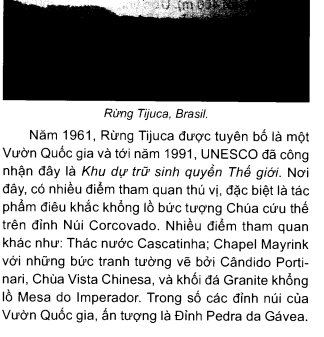

Rừng Tijuca, Brasil.

Năm 1961, Rừng Tijuca được tuyên bố là một Vườn Quốc gia và tới năm 1991, UNESCO đã công nhận đây là *Khu dự trữ sinh quyển Thế giới*. Nơi đây, có nhiều điểm tham quan thú vị, đặc biệt là tác phẩm điêu khắc khổng lồ bức tượng Chúa cứu thế trên đỉnh Núi Corcovado. Nhiều điểm tham quan khác như: Thác nước Cascatinha; Chapel Mayrink với những bức tranh tường vẽ bởi Cândido Portinari, Chùa Vista Chinesa, và khối đá Granite khổng lồ Mesa do Imperador. Trong số các đỉnh núi của Vườn Quốc gia, ấn tượng là Đỉnh Pedra da Gávea.

NHỮNG KHU RỪNG ĐỘC ĐÁO

1. Rừng chìm Hồ Kaindy

Rừng chìm Hồ Kaindy ở Cộng hòa Kazakhstan là một trong những dạng rừng chìm độc đáo nhất Thế giới. Với rừng cây vân sam sinh trưởng và phát triển trong lòng hồ, phong cảnh nơi đây trông giống một bức tranh 3D độc đáo. Hồ Kaindy nằm trên mực nước biển khoảng 2.000 m, dài 400 m, độ sâu có chỗ lên đến 30 m, cách Thành phố Almaty của Kazakhstan 129 km. Hồ được hình thành sau trận động đất vào năm 1911, gây ra sạt lở đất nghiêm trọng khiến các hẻm núi bị chặn lại, tạo thành một con đập tự nhiên. Sau đó, nước mưa từ các thung lũng chảy dồn về đây, tạo ra Hồ Kaindy. Hồ nổi tiếng vì phong cảnh xung quanh rất đẹp, đặc biệt khu vực rừng ngập nước. Những thân cây vân sam mọc chìm trong lòng hồ và nhô lên sinh trưởng tươi tốt trên mặt nước. Nhìn từ xa, ta thấy chúng như cột buồm của xác những tàu đắm hay rừng giáo của đội quân bí ẩn náu mình chờ xung trận. Nhìn toàn cục, quanh cảnh trông như một bức tranh 3D vì mặt nước trong suốt giúp bạn có thể nhìn thấu tận đáy hồ.

Nước ở đây khá lạnh, vào mùa Hè, nhiệt độ cũng không vượt qua 6°C. Tuy nhiên, nhiều cây thông cổ thụ 100 năm tuổi vẫn sừng sững với thời gian. Vào mùa Đông, mặt Hồ Kaindy bị đóng băng, người ta buộc phải đập tan băng để cây cối dưới lòng hồ không

bị chết *"ngạt"*. Vào khoảng thời gian này, Hồ Kaindy trở thành thiên đường đánh bắt cá hồi và lận băng.

2. Rừng Deadvlei

Deadvlei mang vẻ đẹp kỳ lạ. Khu rừng nằm trong Công viên Namib-Naukluft ở Namibia. Thân cây nhìn khô cằn, không còn chút sức sống nào, bao quanh rừng là những cồn cát cao vút (có cồn cát cao tới 400 m). Ước tính cây trong khu rừng này khoảng 1.000 tuổi.

3. Rừng cây uốn cong bí ẩn ở Ba Lan

Nằm trong một góc nhỏ thuộc miền Tây Ba Lan là khu rừng Crooked có khoảng 400 cây thông phát triển một cách kỳ lạ, đồng loạt uốn cong một góc 90^0 về phía Bắc. Những cây thông này được trồng vào năm 1930. Điều bất thường ở đây là chỉ có 400 cây thông phát triển mang hình dạng chữ J được bao bọc xung quanh một rừng thông vẫn phát triển bình thường. Cho đến giờ, cũng chưa có câu trả lời chính xác cho sự đột biến của những cây thông này. Chính vì vậy nhiều câu chuyện lại được thêu dệt nên từ thực tế cho đến huyền ảo. Người ta tin rằng, những thân cây này được chôn bên dưới một trận bão tuyết khủng khiếp vào giai đoạn đang phát triển, nên chúng có hình dạng như vậy. Nhưng một lời giải thích hấp dẫn khác về hình dạng thân cây kỳ lạ này là do con người tạo ra. Điều này liên quan đến những người làm nghề mộc. Họ đã can thiệp vào sự sinh trưởng của cây, uốn cong thân cây ngay từ bé để đến khi trưởng thành chúng có thân gỗ với hình dạng như ý muốn, để có thể dễ dàng chế tác ra đồ nội thất sang trọng và tuyệt hảo với những hình dạng uốn cong.

4. Rừng đa cổ thụ ở Ấn Độ

Rừng đa nằm ở Vườn Acharya Jagadish Chandra Bose của Ấn Độ. Khu rừng độc đáo này đã hơn 250 tuổi. Điều đặc biệt là cành từ mỗi cây luôn vươn ra, đan xen vào nhau, lan tỏa rộng. Diện tích của khu rừng là khoảng 14.500 m^2.

5. Rừng chanh dại ở Hy Lạp

Rừng chanh này là điểm du lịch hút khách của Hy Lạp ở vùng Poros, Đảo Kefalonia. Nơi đây từng là nguồn cảm hứng cho các nhà văn, nhà thơ. Đến đây, du khách sẽ lạc vào *"thế giới chanh"* và mùi hương của loại quả này.

RỪNG NGẬP MẶN ĐỘC ĐÁO

1. Rừng cây Hồ Bezid, Romania

Nằm ở vùng Transylvania Romania, Hồ Bezid hầu như không cần thêm bất cứ lời miêu tả nào để nơi đây trở nên kỳ bí hơn, bởi cảnh quan của hồ đã đủ làm người nào vô tình đặt chân đến phải rợn tóc gáy. Những thân cây sần sùi nhô lên khỏi mặt hồ như bàn tay nhăn nheo của một thực thể huyền bí nào đó, làm cho cảnh tượng nơi đây thấm đượm một màu sắc hoang vắng, lạnh lẽo nhưng vô cùng tuyệt mỹ.

2. Rừng cây Hồ Periyar, India

Hồ Periyar ở Bang Kerada của Ấn Độ là một khu nghĩa trang với những thân cây đang mục rữa vươn lên khỏi mặt nước hồ như đang cầu xin lòng thương xót của đấng tạo hóa. Tuy nhiên, trái ngược lại với cảnh quan nơi đây những thân cây dường như đã chết đó lại là một khu rừng đang sống và phát triển ngay dưới lòng hồ.

3. Hồ chứa Udawalawe, Sri Lanka

Những cành cây đan xem vào nhau trong khung cảnh tại Hồ chứa Udawalawe, cho ta liên tưởng đến mật độ che phủ của rừng cây trước khi xây dựng đập nước tại nơi đây. Cũng như nhiều nơi hoang dã khác, nơi đây cũng không tránh khỏi quy luật sống chết của tự nhiên. Hồ chứa nước nơi đây đã xóa sạch hàng ngàn cây rừng, tuy nhiên bù lại đó nó lại thu hút nhiều loài chim kiếm ăn nơi mặt nước, nhiều loài cá và các động vật thủy sinh. Vì thế, cho dù đã chết nhưng những thân cây nơi đây lại trở thành một quần thể rừng tuyệt diệu.

4. Rừng cây Hồ Caddo, Texas

Rừng cây tại Hồ Caddo, Texas cho ta một khung cảnh huyền bí. Dường như, cây vẫn còn phát triển trong tình trạng ngập nước. Những tán cây bách xanh tươi đang xòe rộng trên hồ. Bách là loại cây phát triển mạnh ở môi trường sống ẩm ướt, và một số cá thể có thể sống hơn 1.000 năm. Chúng phát triển mạnh trong môi trường đầm lầy, ngập nước.

5. Kampong Pluk, Campuchia

Ở Campuchia, ta có thể chiêm ngưỡng một rừng cây phát triển và nổi lên khỏi mặt hồ, rễ của chúng đan xen kết nối chặt chẽ với nhau. Khu rừng ngập mặn ở Kampong Pluk là nơi cư ngụ của nhiều loài động vật hoang dã (trong đó có khỉ ăn cua), và nuôi sống người dân nơi đây bằng nhiều sinh vật khác dưới lòng hồ.

Có thể ví rừng ngập mặn như những con người sống sót cuối cùng, phát triển mạnh mẽ trong môi trường ngập mặn ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Vượt qua giới hạn chỉ sống sót trên mặt đất, những khu rừng ngập mặn vươn lên phát triển mạnh mẽ, thể hiện vị thế của mình trong tự nhiên hoang dã.

HÌNH ẢNH RỪNG NGẬP MẶN VÀ NHỮNG KHU RỪNG ĐỘC ĐÁO



Rừng Hồ Kaindy, Cộng hòa Kazakhstan.



Rừng Deadvlei, Namibia.



Hình ảnh Rừng thông kỳ lạ.

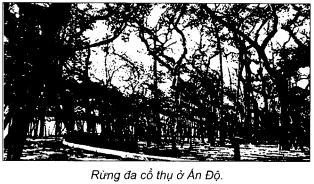

Rừng đa cổ thụ ở Ấn Độ.



Rừng chanh dại ở Hy Lạp.

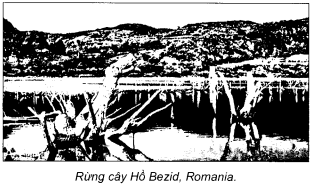

Rừng cây Hồ Bezid, Romania.

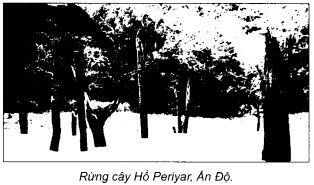

Rừng cây Hồ Periyar, Ấn Độ.



Hồ chứa Udawalawe, Sri Lanka.

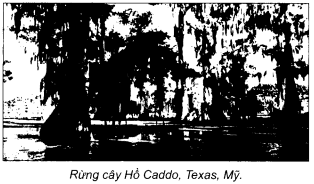

Rừng cây Hồ Caddo, Texas, Mỹ.



Kampong Pluk, Cambodia (Campuchia).

SA MẠC

NHỮNG SA MẠC LỚN NHẤT THẾ GIỚI

1. Sahara - Hơn 9.000.000 km²

Sahara (tiếng Ả Rập: Sahra) là sa mạc lớn nhất Thế giới. Sahara có diện tích hơn 9.000.000 km², xấp xỉ diện tích của Hoa Kỳ và Trung Quốc. Sahara ở phía Bắc Châu Phi và đã 2,5 triệu năm tuổi.

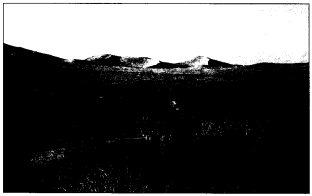

Sa mạc Sahara.

Tổng quan

Được bao bọc bởi Đại Tây Dương ở phía Tây, Dãy núi Atlas và Địa Trung Hải ở phía Bắc, Biển Đỏ (Hồng Hải) và Ai Cập ở phía Đông; Sudan và thung lũng Sông Niger ở phía Nam. Điểm cao nhất trong sa mạc là đỉnh Núi Emi Koussi với độ cao 3.415 m so với mực nước biển, thuộc Dãy núi Tibesti phía Bắc nước TChad (Cộng hòa Sát).

Trong suốt Kỷ nguyên Băng hà, vùng Sahara đã từng ẩm ướt hơn ngày nay rất nhiều. Và cũng có nhiều loài động, thực vật sinh sống. Tuy nhiên ngày nay, ngoại trừ vùng thung lũng Sông Nile là có thể trồng được nhiều rau cùng một vài nơi khác như vùng cao nguyên phía Bắc, gần Địa Trung Hải là có thể trồng cây ôliu, còn phần lớn vùng này không thể canh tác được.

Với diện tích tương đương Hoa Kỳ nhưng chỉ có 2,5 triệu người sinh sống trong vùng. Chủ yếu tập trung ở Ai Cập, Mauritania, Morocco (Ma Rốc) và Algéria. Các dân tộc chính bao gồm chủng Tuareg, Ả Rập, và nhóm người da đen như Tubu, Nubians, Zaghawa, Kanuri, Peul hay Fulani, Hausa và Songhai.

Thành phố lớn nhất vùng là Cairo, Thủ đô của Ai Cập nằm ở thung lũng Sông Nile. Một số thành phố quan trọng khác bao gồm Nouakchott, Thủ đô của Mauritania; Tamanrasset, Algéria; Timbuktu, Mali; Agadez, Niger; Ghat, Libya; và Faya, TChad.

Khí hậu

Sahara đã trải qua những biến đổi khí hậu to lớn giữa ẩm và khô trong vài trăm nghìn năm qua. Sau Kỷ Băng hà cuối cùng, Sahara rộng lớn hơn ngày nay, trải dài về phía Nam so với biên giới hiện tại. Sự kết thúc của Kỷ Băng hà mang tới giai đoạn ẩm ướt hơn cho Sahara, từ khoảng năm 8000 Tr. CN đến 6000 Tr. CN, có lẽ là giai đoạn các vùng áp suất thấp trên khắp phiến băng đang sụp đổ ở phía Bắc.

Khi các phiến băng đã mất đi, vùng phía Bắc Sahara bắt đầu khô dần. Tuy nhiên, không lâu sau sự chấm dứt các phiến băng, gió mùa lại mang mưa tới Sahel thổi về phía Bắc và xung đột với xu hướng khô ở phía Nam Sahara. Gió mùa tại Châu Phi (và các nơi khác) xuất hiện vì sức nóng mùa Hè. Không khí trên lục địa trở nên nóng hơn và tăng lên, kéo không khí ẩm và lạnh từ biển vào. Hiện tượng này gây ra mưa. Vì thế, một cách nghịch lý, Sahara từng ẩm hơn khi nó nhận được nhiều ánh nắng vào mùa Hè. Trái lại, những thay đổi về sự hấp thu nhiệt Mặt trời bị gây ra do thay đổi trong tham số quỹ đạo Trái đất.

Vào khoảng năm 2500 Tr. CN, gió mùa rút về phía Nam tới gần vị trí hiện nay, dẫn đến sự sa mạc hóa Sahara. Sahara hiện nay khô như điều kiện nó từng có trước kia khoảng 13.000 năm.

Lịch sử

Giai đoạn gia súc

Tới năm 6000 Tr. CN, thuộc tiền triều đại Ai Cập ở phía Tây Nam đã biết chăn nuôi gia súc và xây dựng nhiều ngôi nhà lớn. Việc sinh sống tại khu định cư cố định, có tổ chức trong xã hội tiền triều đại Ai Cập ở giữa thiên niên kỷ thứ VI Tr. CN tập trung chủ yếu vào ngũ cốc, gia súc nông nghiệp: Dê, lợn và cừu. Đồ dùng kim loại thay thế đồ dùng đá trước đó. Thuộc da gia súc, đồ gốm và dệt cũng đã xuất hiện nhiều trong thời kỳ này. Những đồ vật dùng trong mai táng như bình, đồ trang sức, công cụ nông nghiệp, săn bắn và sản xuất thực phẩm như thịt khô và hoa quả cũng xuất hiện nhiều, đồng thời có tập tục người chết được chôn quay mặt về hướng Tây.

Giai đoạn Berber

Người Phoenicia đã tạo ra một liên bang các Vương quốc ngang qua toàn bộ Sahara tới Ai Cập. Nói chung, những Vương quốc này đều nằm trên bờ biển nhưng cũng có một số trường hợp nằm ở sa mạc.

Vào năm 2500 Tr. CN, Sahara đã trở nên khô hạn như ngày nay và trở thành một bức tường chắn không thể xâm nhập đối với con người. Vùng này chỉ rải rác có một số khu định cư xung quanh các ốc đảo. Tại đây, việc buôn bán và thương mại xuyên qua sa mạc hầu như chưa xuất hiện. Một trong những ngoại lệ chính là Thung lũng Sông Nile có hoạt động này. Tuy nhiên, Sông Nile có nhiều thác không thể vượt qua nên hoạt động thương mại, giao lưu rất khó thực hiện.

Ở khoảng thời gian nào đó giữa năm 633 và 530 Tr. CN, Hanno nhà hàng hải đã lập ra hay tăng cường các thuộc địa của Phoenicia ở phía Tây Sahara, nhưng mọi dấu tích quá khứ đều đã mất và không còn lại một dấu vết gì.

Hy Lạp

Tới năm 500 Tr. CN ảnh hưởng mới từ Hy Lạp và Phoenicia đã tới vùng này. Các thương gia người Hy Lạp đi dọc bờ biển phía Đông sa mạc, thành lập ra các khu vực buôn bán dọc theo bờ Biển Đỏ. Người Carthaginia đã khám phá bờ biển Đại Tây Dương của sa mạc. Vì thiếu nước và thị trường nên bước chân của con người chưa bao giờ vượt quá phía Nam Ma Rốc hiện nay. Vì thế, các nước bao quanh sa mạc ở phía Bắc và phía Đông vẫn nằm ngoài quyền kiểm soát của các nước này. Các cuộc chinh phục của người du mục Berber vào sa mạc luôn làm cư dân sống trong vùng lo ngại.

Văn minh đô thị

Một nền văn minh đô thị, Garamantes, đã phát triển vào khoảng thời kỳ này ở trung tâm Sahara, tại một thung lũng hiện được gọi là Wadi al-Ajal ở Fazzan, Libya. Nền văn minh Garamantes phát triển nhờ vào những con kênh đào qua sườn thung lũng tới các ngọn núi dẫn nước vào cánh đồng. Nền văn minh Garamantes trở nên đông đúc và mạnh mẽ, chinh phục nhiều vùng xung quanh và bắt giữ vô số nô lệ (để sử dụng vào việc mở rộng hệ thống kênh đào). Người Hy Lạp và người La Mã đã biết tới nền văn minh Garamantes và coi họ là người du mục mọi rợ. Tuy nhiên, họ vẫn buôn bán với người Garamantes. Bằng chứng là một bồn tắm La Mã đã được phát hiện ở Thủ đô Garama của Garamantes. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy tám thị trấn lớn và khu định cư quan trọng khác thuộc lãnh thổ Garamantes. Nền văn minh Gartamantes cuối cùng sụp đổ sau khi họ không còn khai thác được nước ngầm dưới đất, và vì thế không thể tiếp tục mở rộng hệ thống kênh của mình vào sâu trong núi.

Người Ả Rập

Sự thay đổi lớn nhất trong lịch sử Sahara bắt đầu từ cuộc chinh phục của người Ả Rập. Chính họ đã đưa lạc đà vào vùng này. Lần đầu tiên một mạng lưới thương mại hiệu quả xuyên Sa mạc Sahara có thể thực thi. Các vương triều Sahel, đặc biệt là đế quốc Ghana và đế quốc Mali sau này trở nên hùng mạnh và giàu có nhờ xuất khẩu vàng và muối sang Bắc Phi. Các Tiểu Vương quốc dọc Địa Trung Hải đã mang hàng hóa và ngựa của họ xuống được phía Nam. Muối được xuất khẩu từ chính Sahara. Quá trình này biến những cộng đồng ốc đảo rải rác trở thành trung tâm thương mại, và nằm dưới quyền kiểm soát của các đế quốc trên bờ sa mạc.

Hệ thống thương mại này tồn tại qua hàng Thế kỷ, tới khi sự phát triển ở Châu Âu cũng như kỹ thuật hàng hải đã cho phép tàu buôn, ban đầu từ Bồ Đào Nha và sau đó là toàn bộ Tây Âu, đi quanh sa mạc để thu thập nguồn tài nguyên ở Guinea. Sahara nhanh chóng bị rơi vào tình trạng cô lập.

Nhiều cường quốc thuộc địa cũng không chú trọng tới Sahara, nhưng ở thời hiện đại, một số mỏ và cộng đồng dân cư đã được phát triển để khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên của sa mạc. Nguồn tài nguyên này gồm khối lượng lớn khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên ở Algéria và Libya cũng như một lượng lớn khoáng sản phosphate tại Ma rốc và Tây Sahara.

Phân tích ADN đã cho thấy, nhiều cộng đồng dân cư đã góp phần tạo nên sắc tộc hiện nay ở vùng Nam Ma Rốc gồm Berber, Ả Rập, Phoenicia, Sephardic Do Thái, và người Phi Hạ Sahara. Trên toàn bộ Sahara, người Berber, Ả Rập, và người Phi Hạ Sahara đều có liên quan về mặt di truyền.

Cấu trúc kỳ lạ trên sa mạc Sahara

Ở phía Tây Sa mạc Sahara - sa mạc lớn nhất trên Trái đất, có một cấu trúc địa lý kỳ lạ mà nguồn gốc của nó vẫn là bí ẩn đối với nhà khoa học. Xuất hiện tin đồn cho rằng, nó có thể là lục địa Atlantique huyền thoại.

Kalb ar-Rishat, còn gọi là *"mắt Sahara"* hoặc *"mắt Châu Phi"*, là một cấu trúc địa lý hình tròn có đường kính hơn 45 km. *"Mắt Sahara"* nằm trên phần sa mạc thuộc Mauretania, cách Thành phố Wadan khoảng 25 km về phía Đông.

Lần đầu tiên, vào thời kỳ đầu của kỷ nguyên bay vào Vũ trụ, các phi hành gia đã chú ý đến cấu trúc này. Hiện tại, nó là một trong những đối tượng được họ chụp ảnh nhiều nhất, bởi nhìn từ Vũ trụ nó rất đẹp. Gần đây, Chris Hadfield, nhà du hành Vũ trụ người Canada đã chụp ảnh *"mắt Sahara"* từ Trạm Vũ trụ Quốc tế ISS. Bức ảnh của ông đã gây ra một *"cơn sốt"* thật sự trên Thế giới.

Nhiều nhà khoa học đặt câu hỏi, cấu trúc địa lý kỳ lạ này xuất hiện trên sa mạc bằng cách nào. Người ta nghĩ rằng, lúc đầu nó hình thành do kết quả va chạm với một Thiên thạch lớn. Tuy nhiên, các nghiên cứu hóa học sau đó cho thấy không có dấu vết Thiên thạch.

Có ý kiến cho rằng, cấu trúc này chính là những gì còn lại sau một vụ núi lửa phun trào, thế nhưng quan điểm trên cuối cùng cũng không đúng. Lý do, những tảng đá ở đó không giống như đá tại các núi lửa đã tắt hoặc đang còn hoạt động. Một số nhà khoa học cũng khẳng định *"mắt Sahara"* rất đối xứng và họ không chắc chắn về quá trình hình thành của nó.

Giống như trường hợp nhiều hiện tượng khác chưa giải thích được. Nó xuất hiện những lời đồn đại về tính khác thường của cấu trúc. Một số người khẳng định, chúng ta đang có những khảo sát liên quan đến lục địa Atlantique đã mất tích, do nhà triết học Hy Lạp Cổ đại Plato mô tả. Vùng đất huyền thoại, đối tượng săn lùng của các nhà nghiên cứu trên Thế giới, chính là *"mắt Sahara"* hiện nay.

Trong tác phẩm ***Timaeus*** của Plato, chúng ta biết rằng lục địa Atlantique là hòn đảo lớn, hơn cả Libya và Châu Á ngày nay cộng lại. Quốc gia huyền thoại này thống trị xứ sở xung quanh và tiếp tục đánh chiếm nhiều nơi khác. Tuy nhiên, cuộc xâm lăng đã bị các chiến binh Athènes dũng cảm chặn lại. Lục địa Atlantique sụp đổ một cách bất ngờ. Những trận động đất và cơn đại hồng thủy đã nhấn chìm hòn đảo xuống biển. Sự kiện này được cho là xảy ra vào Thế kỷ IX Tr. CN.

2. Sa mạc Libya: 1,69 triệu km²

Sa mạc Libya bao phủ hầu như toàn bộ vùng Đông Libya, là một trong những địa điểm khô cằn nhất trên Thế giới. Tại nhiều vị trí, qua hàng thập kỷ không có mưa, thậm chí ở vùng cao nguyên cũng rất hiếm mưa, chỉ một lần trong khoảng 5 - 10 năm. Tại Uweinat, trận mưa cuối cùng xảy ra vào Tháng 9 - 1998. Ở sa mạc, có một vùng đất trũng rất rộng được đặt tên là vùng Đất trũng Qattara, nằm ngay phía Nam dãy núi cực Bắc, cùng với Ốc đảo Siwa ở cực Tây. Vùng này dốc nghiêng về phía Tây, chạy tới hai ốc đảo Jaghbub và Jalo.



Sa mạc Libya.

Khí hậu ở Sa mạc Libya rất khắc nghiệt. Năm 1922, Thị trấn Al 'Aziziyah, nằm ở phía Tây Tripoli, có nhiệt độ lên tới 57.8°C (136.0°F), thường được coi là mức nhiệt không khí cao nhất từng được ghi nhận trên Thế giới.

Có một số ốc đảo không người ở nằm rải rác, thường liên kết với các vùng trũng lớn, nơi có thể tìm thấy nước khi đào sâu xuống đất vài mét. Ở phía Tây, một vài nhóm ốc đảo nằm phân tán và không liên kết với các vùng đất trũng, nhóm Kufra, gồm Tazerbo, Rebiana và Kufra.

Ngoài các vách núi, địa hình bằng phẳng ở đây chỉ bị ngắt quãng do một loạt cao nguyên và khối núi gần trung tâm Sa mạc Libya và xung quanh điểm giao cắt biên giới Ai Cập - Sudan - Libya. Xa hơn, về phía Nam là các khối núi Arkenu, Uweinat và Kissu.

Những ngọn núi đá Granite này rất cổ, đã được hình thành từ lâu trước loại đá sa thạch có ở xung quanh chúng. Arkenu và Tây Uweinat là vòng phức hợp giống như các vòng tại Dãy núi Air. Đông Uweinat (điểm cao nhất ở Sa mạc Libya) là một cao nguyên đá sa thạch kề sát phần đá Granite ở phía Tây. Đồng bằng ở phía Bắc Uweinat mang một số đặc điểm núi lửa đã bị ăn mòn.

3. Sa mạc Australia: 1,55 triệu km²

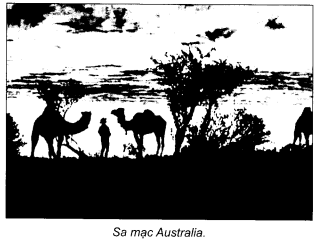

Sa mạc Australia.

Hầu hết các thành phố và vùng dân cư của Australia đều tập trung dọc theo 36.000 km bờ biển, phần còn lại là sa mạc. Không như Sa mạc Châu Phi mênh mông cát vàng, Sa mạc Australia đặc trưng là đất đỏ. Ở sâu bên trong, Sa mạc Australia tại vùng Red Centre còn là nơi chứa bao điều bí ẩn, chưa khám phá hết.

Nếu Sa mạc Châu Phi mê hoặc con người bằng thứ ảo giác về hồ nước lấp loáng mời gọi, thì Sa mạc Australia đánh lừa ta bằng cảm giác sau đồng cỏ xanh xanh kia là làng quê thanh bình với người thân chờ đợi.

Kings Canyon là một quần thể di tích tuyệt đẹp, còn nguyên những cây cổ gắn liền với đời sống thổ dân hàng vạn năm trước. Nhiều cây red gum cổ thụ gần 400 tuổi đời, cành lá che phủ cả một vùng, còn gốc rễ là mái nhà che mưa nắng. Nhiều hẻm núi bị gió mưa bào mòn thành nhiều hình thù tuyệt mỹ. Và nhiều vực thẳm hun hút hiểm nguy.

4. Sa mạc Gobi: 1,04 triệu km²

Cách đây hơn một nghìn năm, nhiều văn bản của Trung Quốc đã mô tả về những âm thanh kỳ quái phát ra từ Sa mạc Gobi hoang vắng mênh mông của xứ Mông Cổ.

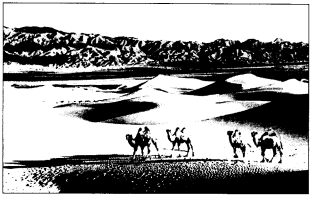

Sa mạc Gobi.

Rất nhiều người đã tìm cách thỏa mãn trí tò mò của mình bằng những chuyến thám hiểm xuyên sa mạc để vào Nội Mông. Một chú lạc đà khỏe mạnh và một *"hoa tiêu"* giỏi đi trên sa mạc sẽ là phương tiện cho khách hành hương đến khu vực này. Lạc đà Bactria có hai bướu là phương tiện di chuyển khá tốt. Trên đường từ Thủ đô Ulaanbaatar đến Tỉnh Trung Gobi hãy ghé thăm một con suối với loại nước giúp mắt sáng hơn. Sau đó, là Yol Am (Thung lũng Đại Bàng), một cảnh quan ngoạn mục có tuyết rơi ngay cả mùa Hè, rồi những vách đá dựng đứng làm nên một hẻm núi lạ thường. Nhưng hấp dẫn nhất vẫn là cồn cát Khongor. Đây là cồn cát lớn nhất Mông Cổ với độ cao 800 m. Cồn cát thay đổi màu theo từng giờ trong ngày từ màu vàng sang màu bạc rồi đến màu hồng.

5. Sa mạc Taklamakan: 0,32 triệu km²

Sa mạc Taklamakan, cái tên gợi cho người ta hình ảnh về đoàn lạc đà cần mẫn đi trong gió cát. Và liên tưởng tới sự hoang vu, quạnh hiu đến tuyệt đối của vùng đất này. Nhưng, Sa mạc Taklamakan lại là điểm mấu chốt quan trọng của các *tuyến đường Tơ lụa*, cho dòng sông tơ lụa chảy từ Á sang Âu bất chấp sự nguy hiểm của nó.

Sa mạc Taklamakan (Takelamagan Shamo, 塔克拉玛干沙漠, Tháp Khắc Lạp Mã Can sa mạc), cũng gọi là Taklimakan, là một sa mạc tại Trung Á, thuộc khu vực tự trị dân tộc Duy Ngô Nhĩ Tân Cương của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Nó có ranh giới là Dãy núi Côn Lôn ở phía Nam, dãy núi Pamir và Thiên Sơn (tên Cổ đại Núi Imeon) ở phía Tây và phía Bắc.

Taklamakan được biết đến như một trong các sa mạc lớn trên Thế giới. Nó bao phủ một diện tích 270.000 km² của lòng chảo Tarim, dài khoảng 1.000 km và rộng khoảng 400 km. Ở rìa phía Bắc và phía Nam của sa mạc là hai nhánh của *Con đường tơ lụa* do các lữ khách đã tìm kiếm ra để tránh vùng đất hoang khô cằn. Vào những năm gần đây, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã xây dựng đường cao tốc xuyên sa mạc để nối liền nhiều Thành phố Hòa Điền (Hotan, ở rìa phía Nam) với Luân Đài (Luntai, ở rìa phía Bắc). Đây là sa mạc có sự chênh lệch về nhiệt độ đến đáng sợ. Buổi tối ở Taklamakan, nhiệt độ xuống tới âm vài độ trái ngược hẳn với ban ngày, nhiệt độ có thể lên tới 120°F.

Theo tiếng địa phương, Taklamakan được hiểu là vùng đất mà *"nếu bạn đặt chân tới, bạn không thể sống sót quay về"*. Ngay cả khi bạn sống sót trước sự khắc nghiệt của thiên nhiên, bạn còn phải đối mặt với những toán cướp trong sa mạc. Chúng bất thình lình xuất hiện ở các hẻm núi. Vậy vì lý do gì con người sẵn sàng mạo hiểm tính mạng của mình để vượt qua vùng đất hoang vu và chẳng hề hiếu khách này? Đó chính là nguồn lợi nhuận khổng lồ mà buôn bán tơ lụa mang lại. Và cũng chính vì thế, Taklamakan trở thành một địa danh nổi tiếng của *Con đường Tơ lụa*, là cửa ngõ giao thương quan trọng cho những chuyến hàng nối nhau sang vùng Tây Á (Lưỡng Hà).



Cảnh quan sa mạc Taklamakan.

Khí hậu

Taklamakan là mô hình của sa mạc lạnh. Do nó gần với các khối khí lạnh lẽo tại Siberia, nên vào mùa Đông nhiệt độ rất thấp, đôi khi xuống dưới -20°C (-4°F). Trong các trận bão mùa Đông đầu năm 2008, tại Trung Quốc, Sa mạc Taklamakan được thông báo là lần đầu tiên bị che phủ hoàn toàn bởi lớp tuyết có độ dày 4 cm (1,6 inch) ở một số đài quan sát trong 11 ngày đêm.

Vị trí ở cực sâu trong nội địa và rất gần với trung tâm của Châu Á, xa hàng nghìn kilômét từ bất kỳ vùng nước rộng lớn nào, nên các đặc trưng lạnh ban đêm của Sa mạc Taklamakan có thể nhận thấy ngay cả vào mùa Hè.

Ốc đảo

Không có nguồn nước tự nhiên trong sa mạc, nhưng các đoàn lữ hành của thương nhân trên *Con đường tơ lụa* có thể dừng lại nghỉ ngơi tại thành thị thịnh vượng của ốc đảo.

Những thành thị ốc đảo quan trọng, được cấp nước do mưa từ các dãy núi là Ca Thập (Kashgar), Mễ Lan (Marin), Ni Nhã (Niya), Toa Xa (Yarkand) và Hòa Điền (Khotan) ở phía Nam hay Khố Xa (Kuqa) và Thổ Lỗ Phan (Turfan) ở phía Bắc, cùng Lâu Lan (Loulan) và Đôn Hoàng (Dunhuang) ở phía Đông. Hiện nay nhiều thành thị trong số này, như Mễ Lan và Cao Xương (Gaochang) là các thành thị hoang phế, ở khu vực này rất thưa thớt dân cư.

Di sản khảo cổ tìm thấy ở nơi đổ nát bị chôn vùi trong cát cho thấy ảnh hưởng của người Thổ Hỏa La (Tocharian), tiền Hy Lạp, Ấn Độ và Phật giáo. Tài sản cùng nguy cơ biến mất của chúng được Aurel Stein, Sven Hedin, Albert von Le Coq và Paul Pelliot miêu tả khá sống động. Một số xác ướp khoảng 4.000 năm tuổi cũng được tìm thấy ở khu vực này. Chứng tỏ nhiều bộ tộc, sắc tộc đã từng di trú và đi ngang qua đây. Một số xác ướp dường như là của người Châu Âu. Muộn hơn, khu vực Taklamakan đã là nơi sinh sống của nhiều sắc tộc người Turk. Bắt đầu từ thời kỳ nhà Đường, người Hán luôn tìm cách mở rộng quyền kiểm soát của họ đối với thành thị ốc đảo tại Taklamakan, nhằm kiểm soát hành trình thương mại tơ lụa quan trọng ngang qua Trung Á. Thời kỳ nắm quyền của người Hán xen kẽ với thời kỳ mà người Turk cũng như sắc tộc Mông Cổ và Tạng nắm quyền. Dân cư hiện nay chủ yếu là người Turk, Duy Ngô Nhĩ.

NHỮNG SA MẠC ĐỘC ĐÁO NHẤT HÀNH TINH

1. Sa mạc Maine

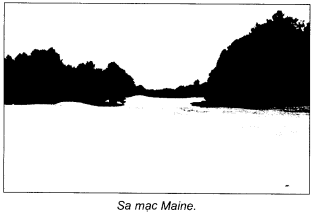

Sa mạc Maine.

Giả sa mạc này là mảnh đất chắp vá nằm cạnh khu rừng thông ở Thị trấn Freeport, Maine, Mỹ. Sa mạc có diện tích 160.000 m^2. Nơi đây, không có cát sa mạc mà là cát phù sa của một sông băng cổ xưa. Do sự canh tác và chăn nuôi quá mức khiến cho đất ở đây xói mòn, cát dưới lòng đất bị lộ thiên.

Năm 1925, một thương nhân tên Henry đã mua lại mảnh đất này với giá 300$ từ gia đình Tuttle - dòng họ đã canh tác mảnh đất từ năm 1797. Rất nhanh chóng, nơi đây trở thành một địa điểm du lịch hấp dẫn, thu hút khá đông khách du lịch cho tới nay.

2. Sa mạc Osoyoos

Ít người biết rằng sa mạc ở Canada thực ra có rất nhiều sa mạc là giả. Một trong số đó chính là Osoyoos, một khu vực khô đầy cây bụi ở góc cực Nam của Thung lũng Okanagan tuyệt đẹp với diện tích 8,76 km^2. Nơi đây có khí hậu nóng và khô vào mùa Hạ, và rất ôn hòa, ấm áp trong mùa Đông.



Sa mạc Osoyoos.

Trung tâm *"giả sa mạc"* này là một nơi tuyệt vời để tham quan, khám phá hệ sinh thái sa mạc, đặc biệt với 100 loài cây quý hiếm cùng hơn 300 loài thực vật chỉ tìm thấy tại đây của toàn bộ lãnh thổ Canada.

3. Sa mạc Carcross

Lại một *"giả sa mạc"* khác ở Canada, Carcross nằm bên ngoài Thành phố Carcross, Yukon. Đây được xem là sa mạc nhỏ nhất Thế giới, với diện tích chỉ 2,6 km^2.

Nó không phải là sa mạc thông thường vì thực ra là một vùng cát lớn hình thành cuối Kỷ Băng hà, khi các hồ băng xuất hiện. Theo thời gian, những hồ băng này bốc hơi và để lộ lớp cát dưới đáy hồ như ta thấy ngày nay.

Trên các đụn cát kỳ lạ này, người ta còn thấy sự tồn tại của một số loài thực vật vốn không bao giờ mọc ở sa mạc như cây cói Baikal, đậu Yukon…

Vào mùa Đông, nơi đây bị đóng băng và trở thành địa điểm trượt tuyết rất thú vị cho người dân địa phương cùng du khách.



Sa mạc Carcross.

4. Sa mạc Bledow

Vùng đất này nằm giữa Bledow và ngôi Làng Klucze ở Ba Lan. Sa mạc Bledow rộng 32 km^2, là minh chứng hùng hồn cho quá trình sa mạc hóa do tác động của con người.

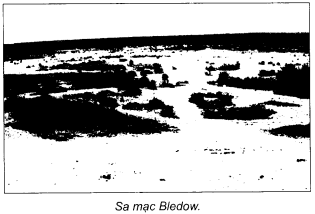

Sa mạc Bledow.

Về bản chất, vào thời kỳ Trung cổ, nơi đây là khu vực rừng cây rậm rạp, rộng lớn. Khi đó, chính lượng thực vật khổng lồ đã ngăn chặn sự phát triển của lớp cát phía dưới - vốn được gió mang từ các Bờ biển Trung Âu tới.

Cho tới Thế kỷ XII, khi cư dân vùng này quyết định phá đi khu rừng để xây dựng xưởng làm bạc. Thế là toàn bộ sự thật được phơi bày, có một lượng cát rất lớn nằm giấu mình dưới cánh rừng. Và đây là lúc chúng lộ thiên, biến cả vùng đất trù phú thành một giả sa mạc như hôm nay.

5. Sa mạc Rangipo

Đây là một trong những vùng đất cằn cỗi bậc nhất của New Zealand. Ngược dòng lịch sử, nguyên nhân khiến Rangipo trở thành một *"giả sa mạc"* của Thế giới đó là do hàng loạt vụ phun trào núi lửa diễn ra khoảng 20.000 năm trước đây.

Chúng làm đất xấu, hủy diệt các giống cây trồng trong lòng đất. Chính vì thế, dù lượng mưa ở đây rất lớn nhưng chẳng có một thảm thực vật nào mọc được ở Rangipo.

Thậm chí, vùng thượng nguồn còn có nhiều sông suối, dẫn tới tình trạng nước khoét sâu vào thung lũng, làm đất bọt lên và trơ bở rời ra, tạo nhiều hình răng cưa rất độc đáo. Về mùa Đông, khí hậu nơi đây rất khắc nghiệt với sương giá và tuyết dày đặc.



Sa mạc Rangipo.

MỘT SỐ CẢNH ĐẸP KỲ LẠ

1. Bí ẩn về hòn đá biết đi ở Thung lũng Chết

Racetrack Playa là một vùng đất bùn, khô cằn nhưng đặc biệt bằng phẳng, nằm ở phía Tây Bắc của Thung lũng Chết, thuộc Công viên Quốc gia California, Hoa Kỳ, được biết đến như một trong những nơi kỳ lạ nhất hành tinh.

Khi phát hiện ra những hòn đá biết đi bí ẩn ở Thung lũng Chết, chúng đã ở trong trạng thái quẹo rẽ, trượt, lướt trên vùng đất Racetrack Playa không người ở. Nơi có nhiều thung lũng chứa đầy bùn khô với mặt đất nứt nẻ trong mùa Hè và băng giá vào mùa Đông. Nhiều nhà địa chất đã đến Racetrack Playa và xung quanh để nghiên cứu.

Nhiều năm trôi qua, từng hòn đá di chuyển theo con đường riêng của mình. Một số quẹo, một số di chuyển theo đường thẳng, số khác di chuyển theo đường elip hay lượn sóng. Nhưng lạ thay, không một ai có thể nhìn thấy đá di chuyển như thế nào và cũng không ai biết được tốc độ đi chuyển của chúng ra sao.

Đá di chuyển để lại sau chúng con đường mòn khác nhau cả về hướng lẫn chiều dài. Đá ban đầu ở cạnh nhau, có thể là đi song song vào một khoảng thời gian trước khi đột ngột thay đổi hướng, dừng lại hay tiếp tục trượt. Một số hòn đá nặng khoảng 45 kg và di chuyển xa đến 457 m trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

Đã một Thế kỷ nghiên cứu, nhưng nhiều nhà khoa học vẫn chưa tìm ra câu trả lời cho hiện tượng địa chất kỳ lạ này. Cho đến nay, vẫn chưa một ai nhìn thấy đá di chuyển. Không có nhân chứng, nhiều nhà khoa học đưa ra vô số lý thuyết để giải thích hiện tượng kỳ lạ ấy.

Lý giải đầu tiên cho hiện tượng này là do tác động của lực hấp dẫn, đá trượt xuống dần dần với một khoảng thời gian dài. Tuy nhiên, lý thuyết trên bị bác bỏ khi người ta nghiên cứu kỹ về vị trí địa lý của khu vực. Cuối phía Bắc của Playa cao hơn so với phía Nam vài cm nhưng trong thực tế thì hầu hết các loại đá rất khó đi chuyển một quãng đường dài mấy trăm km như vậy. Những kết luận đều chưa thỏa đáng, duy có Giáo sư địa chất của Trường Đại học San Jose State ở California là người đang đến gần hơn với kết quả giải quyết những bí ẩn đó.

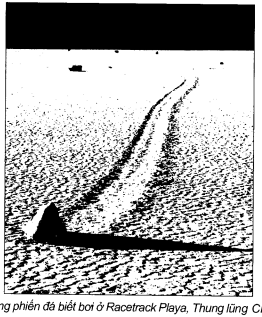

Những phiến đá biết bơi ở Racetrack Playa, Thung lũng Chết.

Trong 10 năm nghiên cứu, Giáo sư đã theo dõi sự chuyển động của 162 hòn đá nằm rải rác trên bề mặt Playa. Nghiên cứu của bà cho thấy: *Một sự kết hợp hiếm hoi của mưa và gió khiến cho các tảng đá di chuyển*. Một cơn mưa khoảng 12.700 mm, sẽ làm ướt và khiến cho bề mặt Playa trơn cộng với những cơn gió mạnh từ 80,5 km trở lên khiến cho các tảng đá lớn trượt dọc theo bùn trơn. Ở độ cao 12.139 m, gió mạnh có thể khiến những hòn đá ở Playa cuốn nhanh hơn với vận tốc khoảng 113 km/h. Thậm chí một cơn gió nhẹ cũng đủ đi chuyển những hòn đá này.

Một số người đã đề nghị gắn các thiết bị phát sóng vô tuyến điện vào các tảng đá hoặc máy ảnh để ghi lại quá trình di chuyển của chúng, nhằm chấm dứt những suy đoán. Nhưng Thung lũng Chết thuộc Công viên Quốc gia California đã ghi nhận 95% là hoang dã, nên tất cả nghiên cứu trong công viên là không được phép. Không được xây dựng bất kỳ cấu trúc vĩnh viễn hay lắp đặt thiết bị đo đạc. Hơn nữa, không ai được phép vào Playa khi khu vực này ẩm ướt bởi mỗi dấu chân là để lại một vết sẹo không thể xóa nhòa.

2. Cánh đồng muối tuyệt đẹp ở Bolivia

Từ bầu trời xanh thẳm, những đám mây trắng xốp như bông cho đến ngọn núi tĩnh lặng đều được phản chiếu qua *"chiếc gương soi vĩ đại nhất Thế giới"* ở Bolivia: Cánh đồng muối Salar de Uyuni.

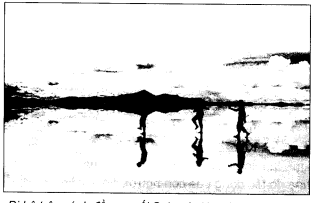

Đi bộ trên cánh đồng muối Salar de Uyuni mang lại cảm giác tương tự như đi trên một tấm gương khổng lồ hay mặt bằng phẳng hoàn hảo.

Salar de Uyuni là cánh đồng muối tự nhiên lớn nhất Thế giới được hình thành do sự vận động của vỏ Trái đất. Trong những tháng mùa Đông, khu vực này hoàn toàn khô ráo. Tuy nhiên, khi mùa Hè đến, cánh đồng luôn ngập nước, biến thành tấm gương soi khổng lồ.

Ở độ cao 3.656 m so với mặt nước biển, rộng tới 10.582 km và phẳng một cách hoàn hảo, Salar de Uyuni có khả năng giúp Cơ quan hàng không Vũ trụ Mỹ (NASA) đo độ chính xác của một số vệ tinh quan sát Trái đất.

Muốn tới cánh đồng muối Salar de Uyuni, trước tiên du khách phải tới thị trấn nhỏ bé xa xôi Uyuni, nằm ở Tây Nam Bolivia, gần biên giới Chile. Ngày nay, Salar de Uyuni trở thành địa danh nổi tiếng, thu hút du khách ở khắp nơi trên Thế giới. Sự quyến rũ của Salar de Uyuni không chỉ từ cảm giác thú vị và lạ lẫm khi được chiêm ngưỡng hình ảnh phản chiếu kỳ vĩ của cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, mà nơi đây còn là địa điểm tuyệt vời để chơi các môn thể thao như golf, trượt ván hay đua khinh khí cầu.

3. Hang Cẩm thạch độc đáo của Chile

Nằm ở Tỉnh Coyhaique, Chile, Hang Cẩm thạch hay trong tiếng Tây Ban Nha gọi là Las Carvernas de Marmol, là một trong những địa danh thu hút và ấn tượng nhất của Vùng Patagonia. Đây là vùng đất rộng lớn ở cực Nam Châu Mỹ,

gồm một phần lãnh thổ của Chile và Argentina, nơi được coi là tận cùng Trái đất vì phần đất liền gần Nam cực nhất.

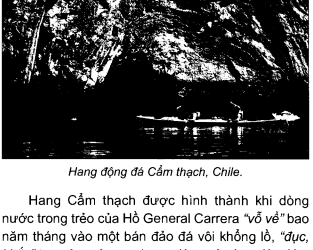

Hang động đá Cẩm thạch, Chile.

Hang Cẩm thạch được hình thành khi dòng nước trong trẻo của Hồ General Carrera *"vỗ về"* bao năm tháng vào một bán đảo đá vôi khổng lồ, *"đục, khắc"* tạo nên mê cung hang động vô cùng độc đáo, ấn tượng. Bản thân General Carrera cũng là hồ lớn nhất Chile và lớn thứ hai Nam Mỹ với diện tích trải rộng tới 978,10 km^2 riêng phần Chile. Thực tế, cả Chile lẫn Argentina đều chia sẻ hồ này. Phần thuộc Chile được biết đến với cái tên nói trên còn phía Argentina gọi là Lagos Buenos Aires. Với màu nước ngọc lam tuyệt đẹp, cùng việc sở hữu một mê cung hang động cẩm thạch quý, hồ là điểm đến hấp dẫn cho ai ưa khám phá, hay thích câu cá trong suốt cả năm bởi ở đây có rất nhiều cá hồi.

Khác với các hang động thông thường, hang Cẩm thạch có nhiều hình dạng khác nhau và màu sắc cũng thay đổi tùy thuộc vào thành phần của đá cẩm thạch. Đó có thể là màu xám tro, màu xanh lơ, màu hồng, nhưng nổi bật nhất vẫn là dải vân trắng tinh khiết. Thời gian đã đánh bóng, tạo độ cứng và tính bền vững cho chất liệu này. Nếu được đem lên bàn cân, về các khối cẩm thạch khổng lồ của bán đảo có thể nặng tới 5.000 triệu tấn và 94% thành phần là calcium carbonate.

Không gian thoáng đãng, mặt nước trong xanh và nhiều vân đá lạ mắt như những ký hiệu trừu tượng đã khiến Hang Cẩm thạch là nơi đến lý tưởng và lãng mạn nhất cho các đôi yêu nhau hoặc cặp vợ chồng mới cưới. Đây cũng được coi là điểm đến thích hợp để thư giãn, thiền tự cho những ai mong muốn tìm kiếm sự thanh tịnh. Bởi vậy, nơi này còn có một tên gọi khác là *Thánh đường Cẩm thạch.*

Cùng với những hang động nổi tiếng như Động Pha lê ở Mexico, Hang Fingal ở Scotland hình thành từ những cột dung nham, Động đá vôi Eisriesenwelt ở Salzburg, Áo hay Động Waitono Glowworm ở New Zealand, Hang Cẩm thạch là một trong những hang động độc đáo bậc nhất Thế giới. Nó là kỳ quan tự nhiên quý giá mà thiên nhiên đã ưu ái ban tặng không chỉ cho một mình Chile mà cả nhân loại.

4. Hang Pha lê ở Mexico

Nằm trên trên dải đất Bắc Trung Mỹ, có diện tích rộng lớn với gần 2 triệu km^2. Đây là nơi sinh sống của hơn 100 triệu dân với đủ các màu da, sắc tộc. Đất nước Mexico xinh đẹp được biết đến với nhiều địa danh du lịch hấp dẫn như Carribean (Caribbean), Los Cabos... và cả Hang Pha lê Naica lớn nhất Thế giới.

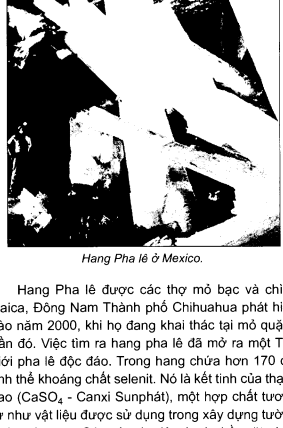

Hang Pha lê ở Mexico.

Hang Pha lê được các thợ mỏ bạc và chì ở Naica, Đông Nam Thành phố Chihuahua phát hiện vào năm 2000, khi họ đang khai thác tại mỏ quặng gần đó. Việc tìm ra hang pha lê đã mở ra một Thế giới pha lê độc đáo. Trong hang chứa hơn 170 cột tinh thể khoáng chất selenit. Nó là kết tinh của thạch cao ($CaSO_4$ - Canxi Sunphát), một hợp chất tương tự như vật liệu được sử dụng trong xây dựng tường khô ngày nay. Các cột pha lê có các bề mặt nhẵn nhụi, phát ánh sáng dạ quang lấp lánh, nhô ra từ vách đá và đáy hang, chúng nằm ngổn ngang ở hang với nhiều kích thước khác nhau. Trong số đó có cột rất to cao tới 11 m, nặng đến 55 tấn. Từ hình thù kỳ vĩ, nó đã tạo ra một địa hình hiểm trở, làm tăng tính mạo hiểm khi khám phá hang động kỳ thú này.

Tuy nhiên, với địa hình hiểm trở của Hang Pha lê, tiềm ẩn nguy cơ rơi xuống hố sâu, hoặc bị đâm vào một tinh thể sắc nhọn chưa phải là thách thức lớn nhất cho những ai vào khám phá thiên nhiên kỳ diệu nơi đây. Môi trường không khí trong hang mới là điều khiến bất kỳ ai muốn vào hang cũng phải cân

nhắc và chuẩn bị tinh thần. Nhiệt độ trong hang là 50°C, độ ẩm không khí tới 90%. Khi vào hang nếu không có thiết bị bảo vệ hỗ trợ đặc biệt sẽ có thể bị chết ngạt trong vòng 15 phút.

Hang Pha lê khổng lồ này nằm sâu 300 m dưới lòng đất. Các cột tinh thể pha lê được hình thành do trước đây khu vực Naica nằm trên khu vực có hốc mắc ma dưới lòng đất, ngay bên hang động. Các tầng mắc ma này làm nóng nước ngầm và làm nước trở nên bão hòa với các khoáng chất, trong đó có một số lượng lớn thạch cao. Nước nóng chứa khoáng chất đã lấp đầy các không gian rỗng của hang động và tồn tại như vậy khoảng 500.000 năm. Hiện nay, nhiệt độ của nước vẫn ổn định ở mức trên 50°C. Điều đó cho phép các vi tinh thể hình thành và phát triển, tạo nên nhiều cột pha lê lớn nhỏ khác nhau.

Do điều kiện hoàn hảo bên trong, các khối pha lê tiếp tục phát triển cho đến khi người thợ mỏ bơm hết nước ngầm để khám phá sâu hơn. Vì hang động không còn ngập nước, nên các tinh thể đã ngừng phát triển và không khí lạnh từ mỏ làm nhiệt độ hạ thấp xuống hàng năm. Với đặc điểm đẹp, lạ và đầy thách thức, Hang Pha lê ngày càng trở thành địa điểm du lịch hấp dẫn cho người yêu thích chinh phục thiên nhiên khi đến với đất nước Mexico. Đây cũng là cái nôi của hai nền văn minh Maya và Aztec lớn nhất Châu Mỹ.

5. Hẻm núi Asbyrgi

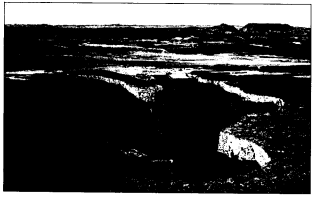

Hẻm núi Asbyrgi, Iceland.

Truyền thuyết kể rằng, Hẻm núi Asbyrgi ở miền Bắc Iceland được tạo ra khi một vị Thần Bắc Âu cưỡi ngựa đi qua và móng ngựa đã chạm vào Trái đất, cắt vách đá cao gần 92 m, làm phẳng một diện tích chỉ hơn 2 dặm chiều dài và hơn nửa dặm chiều rộng.

Một số nhà khoa học đã giải thích rằng, chính 2 giai đoạn của lũ băng đã tạo nên hẻm núi này từ 3.000 đến 10.000 năm trước. Bỏ qua nhiều tranh cãi, việc đứng trên đỉnh vách đá, với tấm thảm màu xanh lá của hẻm núi hình móng ngựa, du khách sẽ cảm giác được sự hùng vĩ thật sự của thiên nhiên.

6. Painted Hills - Ngọn đồi đa màu sắc

Painted Hills là một phần của khu Di tích Quốc gia, thuộc Bang Oregon, Mỹ.

Trên diện tích rộng 1.267 ha, Painted Hills (tạm dịch là Đồi Vẽ) là những ngọn đồi được tạo nên từ nhiều lớp màu sặc sỡ. Mỗi lớp màu tương ứng với một thời kỳ địa lý cách đây nhiều Thế kỷ, khi vùng này còn là đồng bằng cửa sông ngập nước.

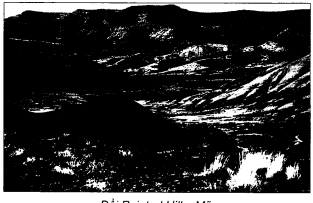

Đồi Painted Hills, Mỹ.

Lớp màu đen là than non có nguồn gốc từ loài thực vật mọc ven bờ sông thời cổ xưa. Lớp màu đỏ là đá ong giàu sắt và nhôm. Các mảng xám xen kẽ giữa các lớp màu là đá phiến sét và đá bùn.

Xung quanh Painted Hills là khu vực thảo nguyên rộng lớn với vô số các loài hoa đồng nội đua nhau khoe sắc. Nhưng do cấu tạo địa chất đặc biệt nên trên đồi hầu như không có thực vật sinh sống.

Đồi đẹp nhất vào buổi chiều, khi ánh nắng phản chiếu trên các lớp màu, khiến chúng trở nên rực rỡ, sống động như một bức tranh.

Ngoài vẻ đẹp tự nhiên, Painted Hills còn được giới nghiên cứu cổ sinh vật học đánh giá là một địa điểm có giá trị khoa học cao, vì tập trung nhiều mẫu hóa thạch của loài ngựa, lạc đà, tê giác thời Tiền sử.

7. Retba - Hồ *"sữa dâu"* ở Senegal

Những hồ nước trong xanh thăm thẳm từ lâu đã trở nên quen thuộc với con người. Chỉ đến với Hồ Retba của Senegal, du khách mới cảm thấy ngỡ ngàng như đang lạc vào xứ sở diệu kỳ của bể sữa dâu khổng lồ. Mặc dù không phải là hồ duy nhất có màu hồng tự nhiên lãng mạn đến thế nhưng sự quy mô và vẻ đẹp kỳ diệu đã biến Retba thành một địa danh nổi tiếng của đất nước Tây Phi này.

Trải rộng trên diện tích khoảng 3 km², Hồ Retba, còn được biết với cái tên Lac Rose (ngôn ngữ chính thức của Senegal là tiếng Pháp), nằm ở phía Bắc Bán đảo Cap Vert, phía Đông Bắc Thủ đô Dakar, Senegal. Tùy theo thời gian trong ngày và lượng ánh sáng chiếu xuống mà Hồ Retba có thể biến hóa thần

kỳ. Khi có màu đỏ như máu, lúc lại hồng ánh tím hay hồng nhạt như sữa dâu. Màu sắc của hồ càng trở nên nổi bật vào mùa khô (từ Tháng 11 đến Tháng 6) nên đây là thời điểm thích hợp nhất cho những ai muốn tới khám phá và chiêm ngưỡng vẻ đẹp của nó.

Sở dĩ màu hồ khác hẳn với những hồ bình thường không phải do ai đó đổ hóa chất xuống, mà đơn giản là vì lượng muối có trong nước hồ rất cao. Nhiều nhà khoa học đã đo được hàm lượng muối của hồ lên tới 40%. Thậm chí độ mặn của Retba còn lớn gấp 1,5 lần so với Biển Chết. Ở đây, người ta có thể dễ dàng bắt gặp nhiều người nằm thảnh thơi, nổi lên mặt hồ để thư giãn. Môi trường *"cực mặn"* này tưởng chừng như khó có sinh vật nào tồn tại được, song nó lại là nơi sinh sống lý tưởng của loài tảo Dunaliella salina. Đây là loài tảo chịu mặn tốt nhất với sức chịu đựng được cả nồng độ bão hòa của muối. Chúng sản sinh ra sắc tố đỏ, có khả năng hấp thụ và sử dụng ánh sáng Mặt trời để tạo thêm năng lượng, chuyển nước thành màu hồng.

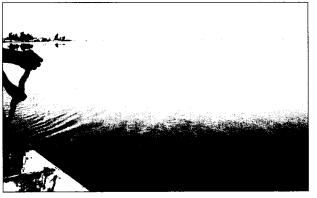

Retba - Hồ "sữa dâu" ở Senegal.

Kể từ những năm 70, cư dân địa phương đã khai thác muối ở Hồ Retba, chủ yếu để ướp cá. Trung bình 1 lít nước cho khoảng 380 gram muối. Dọc bên bờ hồ là những đống muối trắng lấp lánh, một màu sắc tương phản với hồ, tạo nên bức tranh với sắc màu thật êm dịu, thơ mộng. Trung bình, người dân nơi đây bỏ ra từ 10-12 tiếng mỗi ngày để khai thác muối, nên để bảo vệ làn da do phải tiếp xúc quá lâu với muối, họ đã bôi lên da một thứ bơ làm từ cây hạt mỡ. Ngày nay, khoáng chất khai thác từ Hồ Retba được sử dụng rất rộng rãi trong nhiều sản phẩm khác nhau của ngành công nghiệp mỹ phẩm hay trong ngành thực phẩm.

Tương tự giống như nhiều hồ khác trên Thế giới như Hồ ở Baku, Azerbaijan, Hồ Jeddah, ở Ả Rập Xêút... Hồ Retba đã điểm tô sắc hồng rực rỡ cho vẻ đẹp thiên nhiên nơi đây.

8. Sa mạc trắng huyền bí ở Ai Cập

Mỗi khi nhắc đến Ai Cập người ta nhớ đến một phần của câu chuyện ***Nghìn lẻ một đêm*** huyền ảo, hoặc tưởng nhớ về những Kim Tự Tháp nghìn đời kỳ bí cùng tượng các vị Pharaon uy nghiêm đứng sừng sững bao đời. Đặc biệt khi đặt chân tới đây, ta sẽ không thể không nhớ tới vẻ đẹp của Sa mạc trắng diệu kỳ.



Sa mạc trắng (Beyda Sahara el), Ai Cập.

Hàng năm có hàng triệu lượt du khách tới thăm quan vùng đất của những vị Vua Chúa lâu đời nhất trên Thế giới này, để ngắm Sông Nile đẹp như một cô gái tuổi đôi mươi, những Kim Tự Tháp cổ và cả sa mạc trắng xinh đẹp Beyda el Sahara. Khác với Sa mạc Sahara quanh năm chỉ có nắng, gió và... bão cát thì Beyda el Sahara lại là một công trình tự nhiên tuyệt mỹ. Tất cả bao chùm bởi một màu trắng sang trọng, lạ kỳ. Ngay đến cát cũng toàn màu trắng. Không chỉ thế, Beyda el Sahara còn có nhiều công trình bằng đá tự nhiên khổng lồ (mà người dân nơi đây thường gọi là cây đá).

Nhiều nhà khoa học đã đến đây nghiên cứu, giải thích và kết luận rằng, những cây đá này do tự nhiên ban tặng, biến đổi dần theo thời gian. Ngoài ra, theo người già sống ở khu vực quanh đó cho biết: Các cây đá thường rất linh thiêng và ẩn chứa nhiều lời nguyền. Một người già sống gần đó tiết lộ: *"Có những khi trời đất bước vào cơn giông cuồng phong, chúng tôi nhìn thấy nhờ những tia chớp sáng trên bầu trời là hình ảnh của rất nhiều vị thần bước ra từ cây đá. Vì vậy mà người dân nơi đây tin rằng mỗi cây đá khổng lồ là một lăng mộ của các vị thần trong Sử thi* ***Iliát*** *và* ***Ôđixê*** *của người Ai Cập"*.

Với vị trí thuận lợi, nằm ngay cạnh Ốc đảo Farfara nên du khách có thể dễ dàng đến thăm Sa mạc trắng kỳ lạ này ở Ai Cập. Vào ban đêm, Beyda el Sahara trông giống như có tuyết rơi và điều này khiến du khách vô cùng thích thú.

Tuy nhiên mới đây, Chính phủ Ai Cập đã ban lệnh hạn chế đưa du khách tới thăm Beyda el Sahara mặc dù nó đang là địa điểm thu hút khách du lịch. Nguyên nhân là do Chính phủ Ai Cập muốn ra sức bảo vệ những di tích tự nhiên này, vì một số khách du lịch tới thăm quan thiếu ý thức bảo vệ di tích. Họ không chỉ sờ mó lên các cây đá tự nhiên, mà họ còn viết tên, ký tặng hoặc viết cả số điện thoại liên lạc lên đó để làm

quen. Người phát ngôn của Bộ Du Lịch nói: *"Beyda el Sahara là một di tích cần được bảo tồn. Vì thế, chúng tôi sẽ rất hạn chế việc tham quan nơi đây cho đến khi dân trí của du khách được cải thiện"*.

9. Giải mã những hình tròn bí ẩn trên Sa mạc Châu Phi

Có thể mối chính là thủ phạm gây nên những hình tròn bí ẩn trên Sa mạc Namib tại Châu Phi, một hiện tượng khiến nhiều nhà khoa học bối rối.

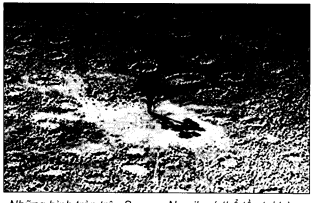

Những hình tròn trên Sa mạc Namib có thể tồn tại hàng chục năm.

Một nghiên cứu, được công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành ***PLOS ONE*** ngày 27-6-2012, cho biết, vô số hình tròn xuất hiện trên những đồng cỏ trên Sa mạc Namib ở Namibia. Mặc dù những hình tròn xuất hiện giữa những đồng cỏ, song cỏ không tồn tại bên trong chúng. Hình tròn nhỏ tồn tại trong thời gian trung bình 24 năm, khi đó hình tròn lớn có thể tồn tại tới 75 năm. Người dân địa phương gọi chúng là *"hình tròn thần tiên"*. Mặc dù vậy, nghiên cứu không chỉ ra nguyên nhân khiến những hình tròn xuất hiện, tồn tại và biến mất sau hàng thập kỷ.

Các nhà khoa học đưa ra nhiều giả thuyết về nguồn gốc những hình tròn - như hoạt động của kiến và mối. Tuy nhiên, không ai đưa ra bằng chứng xác đáng để chứng minh giả thuyết của họ.

Trong một bài báo trên tạp chí ***Science***, nhà sinh học Norbert Juergens của Đại học Hamburg tại Đức cho rằng, loài mối cát Psammotermesallocerus có thể là thủ phạm gây nên những *"hình tròn thần tiên"*.

Juergens nói: *"Cứ mỗi khi tôi một hình tròn, tôi luôn nhìn thấy mối cát Psammotermesallocerus. Do có không mọc bên trong những vòng tròn, nước mưa sẽ ngấm thẳng xuống đất xốp. Lượng nước đó đủ lớn để giúp mối tồn tại trong mùa khô"*.

Ngoài mối cát Psammotermesallocerus, Juergens còn tìm thấy một loài mối khác và hai loài kiến. Song chúng chỉ xuất hiện trong vài hình tròn, chứ không phải tất cả.

Theo Juergens: *"Dường như những con mối đã ăn rễ cỏ khiến những cây cỏ biến mất và tạo nên hình tròn"*. Tuy nhiên, Juergens chưa thể giải thích tại sao mối cát tạo ra hình tròn, chứ không phải hình vuông hay bất kỳ hình nào khác.

10. Du ngoạn rừng đá

Khu rừng đá Thạch Lâm (Shilin Stone Forest) được hình hành thành bởi hàng trăm cột đá vôi tự nhiên. Thạch Lâm tọa lạc ở khu tự trị Thạch Lâm Yi, thuộc Tỉnh Vân Nam, cách Thành phố Côn Minh 20 km. Khoảng 270 năm về trước, do quá trình vận động địa chất và sự xói mòi do nước mưa đã tạo nên những cột đá như ngày nay. Những cột đá được mọc lên tự nhiên từ lòng đất và đứng sừng sững giữa núi ngàn, nhìn từ xa trông chúng giống như những cây măng đá và có chiều cao lên đến 30 m.



Khu rừng đá tuyệt đẹp tại Trung Quốc.

Thạch Lâm hình thành nên vùng đá vôi phía Nam Trung Quốc, sau đó lan rộng ra một khu vực khác với diện tích khoảng 500 km^2, chủ yếu thuộc các Tỉnh Vân Nam, Quý Châu và Quảng Tây. Thạch Lâm cũng là biểu tượng cho một trong những hình mẫu đặc biệt nhất Thế giới về khu thắng cảnh đá vôi nhiệt đới và cận nhiệt đới.



Những khối đá kỳ vĩ tại Thạch Lâm.

Thạch Lâm cũng đã phô bày được nét nổi bật và cảnh đẹp tuyệt vời mà bất cứ khu đá vôi nào trên Thế giới đều không có được. Măng đá với nhiều hình thù khác nhau như hình tháp, hình cột hay hình nấm đã tạo nên một khung cảnh vô cùng đẹp mắt, khiến du khách gần xa mỗi lần đến Trung Quốc đều không thể bỏ qua địa điểm này.

VẺ ĐẸP KỲ VĨ CỦA NHỮNG HẺM NÚI KHỔNG LỒ VÀ CÁC HANG ĐỘNG TUYỆT MỸ



Những khối đá với hình thù đa dạng trải dài ngút tầm mắt trong Hẻm Canyon de Chelly thuộc một công viên Quốc gia Mỹ, nơi sinh sống của Bộ lạc Navajo. Họ sống bằng nghề chăn thả gia súc và rất khéo léo trong việc dệt vải, đan lát, làm đồ gốm và chế tác đồ bằng bạc.



Nước Mỹ ở phía bên phải và Mexico bên trái, dòng Sông Rio Grande là vật cản tự nhiên giữa hai Quốc gia. Trên lãnh thổ Hoa Kỳ, dòng sông uốn lượn qua Hẻm núi Santa Elena thuộc Công viên Quốc gia Big Bend, Bang Texas, Mỹ. Những vách đá vôi cao tới 460 m làm nên sự kỳ vĩ của hẻm núi này.



Những tháp đất bazan là nét đặc trưng của Dãy núi Simen tại Ethiopia



Hẻm núi Grand Canyon dài 446 km và có độ sâu trung bình 1,2 km, nhưng đoạn rộng nhất của nó chỉ đạt 24 km.



Băng tan chảy tạo nên vô số trận lũ quét trong Hẻm Grand Canyon thuộc Công viên Quốc gia Yellowstone. Nước cuốn trôi cát, sỏi để lại những khối đá nhọn hoắt.



Một thác nước đổ xuống Hẻm núi Grand Canyon ở Bang Arizona, Mỹ. Ngoài Sông Colorado chảy qua, hẻm núi khổng lồ này còn có nhiều suối, thác và khe nước.

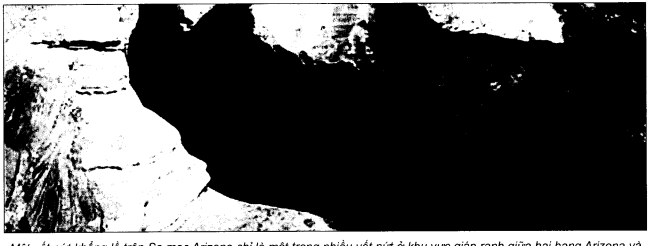

Một vết nứt khổng lồ trên Sa mạc Arizona chỉ là một trong nhiều vết nứt ở khu vực giáp ranh giữa hai bang Arizona và Utah. Những hẻm như thế này thường ngắn và nông (độ sâu chỉ vài chục mét). Chúng được tạo nên bởi sự kết hợp giữa các cơn mưa lớn và một số điều kiện địa lý. Nước bào mòn lớp đá màu đỏ trong nhiều triệu năm để tạo nên các vết nứt.



Ánh sáng lọt vào các khe nứt của Hẻm núi Antelope (Bang Arizona, Mỹ), làm nổi bật những gợn sóng do lũ quét và quá trình xói mòn qua nhiều năm tạo nên



Đây là hang động sông băng sâu 90 m trên Đảo Greenland. Hang động này chỉ tồn tại trong mùa Đông với rất nhiều tảng băng khổng lồ kết nối nhau.



Hình ảnh của hang động dung nham ở Khu bảo tồn thiên nhiên Lava Beds, Bang California, Mỹ. Kiểu hang động này được tìm thấy ở nhiều nơi trên Thế giới. Chúng được hình thành bởi các dòng chảy nham thạch.



Hình ảnh của một hang nhỏ ngập nước ở độ sâu 76 m của chuỗi hang động Diepolder, khu bảo tồn Sand Hill Boy Scout, Bang Florida, Mỹ.



Hang động sông băng này trông thật độc đáo với hình dạng giống như chuỗi xoáy ốc của dải Ngân hà. Nó được hình thành từ sức nóng của dòng suối nước nóng



Sức mạnh của nước và thời gian đã góp phần kiến tạo nên hang động đá vôi ở Patagonia, Chile.



Hang động Lechuguilla là một phần của Công viên Quốc gia Carlsbad Caverns, Bang New Mexico, Mỹ. Đây là hang động dài thứ ba của nước Mỹ và thứ 5 trên Thế giới.

E. NHỮNG THẢM HỌA KINH HOÀNG TRÊN TRÁI ĐẤT

BÃO

TÌM HIỂU VỀ BÃO

Bão là trạng thái nhiễu động của khí quyển và là một loại hình thời tiết cực đoan.

Ở Việt Nam, thuật ngữ *"bão"* thường được hiểu là bão nhiệt đới, một hiện tượng thời tiết đặc biệt nguy hiểm chỉ xuất hiện trên các vùng biển nhiệt đới, thường có gió mạnh và mưa lớn. Tuy thế, thuật ngữ này rộng hơn, bao gồm các cơn giông và nhiều hiện tượng khác hiếm gặp ở Việt Nam như bão tuyết, bão cát, bão bụi...

Bão nhiệt đới

Bão hình thành khi tâm áp thấp phát triển với hệ thống áp cao xung quanh nó. Sự kết hợp của các lực đối nghịch có thể sinh ra gió và hình thành những đám mây bão, chẳng hạn mây vũ tích.

Một định nghĩa khí tượng về một cơn bão là có cấp gió Beaufort lớn hơn hoặc bằng 10, (89 km/h). Ở Việt Nam, gió xoáy có cấp Beaufort từ 6 đến 7 trên một diện rộng gọi là *áp thấp nhiệt đới*. Gió xoáy từ cấp 8 trở lên trên một diện rộng, có thể kèm theo mưa lớn gọi chung là *bão*.

Ngoài thang sức gió Beaufort, còn dùng các thang khác như thang bão Saffir-Simpson. Thang sức gió giúp phân loại bão theo cường độ gió kéo dài, áp suất tâm bão, mức độ tàn phá và mức độ gây ngập lụt.

Các giai đoạn bão (xoáy thuận nhiệt đới)

Vùng áp thấp (low pressure area): Có vùng áp thấp trên bản đồ khí áp bề mặt, nhưng vị trí trung tâm không thể xác định được

Áp thấp nhiệt đới (tropical depression): Vị trí trung tâm có thể xác định được, nhưng Vmax < 34 kt.

Bão tố nhiệt đới (tropical storm - TS): Vmax 34 - 47 kt (*"storm"* gốc từ tiếng Hà Lan là *"giông tố"*, tiếng Trung là *"cuồng phong"*, ở đây tạm dịch là *"bão tố"*. Bão tố nhiệt đới mạnh (severe TS): Vmax 48 - 63 kt.

Bão (Typhoon): Vmax => 64 kt. Có cơn bão quá mạnh người ta gọi là *"siêu bão"* (Supertyphoon).

NHỮNG CƠN BÃO LỚN TRONG LỊCH SỬ

1. Siêu bão ở Hải Phòng Tháng 10 - 1881

Có lẽ ít người Việt Nam biết về cơn bão này, bởi nó hiếm khi được phương tiện truyền thông đại chúng nhắc đến. Tuy nhiên, nó đã gây ra những hậu quả vô cùng lớn về người. Cơn bão đã đổ bộ vào Hải Phòng ngày 8 - 10 - 1881.

Số người thiệt mạng do bão gây ra lên đến 300.000 người, khiến nó trở thành một cơn bão thảm khốc nhất trong lịch sử nước ta. Nếu tính theo thang bậc hiện tại, cơn bão đổ bộ vào Hải Phòng Tháng 10 - 1881 đạt sức gió ở cấp 13 - 14.

2. Siêu bão Marie Tháng 9 - 1954

Cơn bão này đổ bộ vào Nhật Bản Tháng 9-1954 với sức tàn phá vô cùng lớn. Cơn bão tràn qua Đảo Hokkaido nằm ở cực Bắc Nhật Bản, và là nguyên nhân làm đắm Tàu Toya Maru, khiến khoảng 1.153 người có mặt trên tàu thiệt mạng. Theo các nhà chức trách, con tàu bị đắm trên Eo biển Hokkaido khu vực ở giữa hai hòn đảo Hokkaido và Honshu.

Tổng số người thiệt mạng bởi siêu bão Marie là 1.361 người, ngoài ra còn có 400 người khác mất tích.

3. Siêu bão Vera Tháng 9 - 1959

Tháng 9 - 1959, cơn bão mạnh nhất trong lịch sử Nhật Bản đã từ biển tiến vào vùng lãnh thổ phía Đông Nam đất nước Mặt trời mọc, gây ra những hậu quả kinh hoàng. Không dừng lại ở đó, cơn bão tiếp tục quét thẳng về phía Đông Bắc và gần như phá nát thành phố đông đúc Nagoya.

Thống kê thiệt hại sau cơn bão khiến không ít người bàng hoàng, khi 5.098 người thiệt mạng và 38.000 người khác bị thương. Đấy là chưa kể thiệt hại về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhà cửa đổ nát, cây cối, hoa màu phá trụi.

4. Siêu bão Nina Tháng 8 - 1975

Là một trong những cơn bão nguy hiểm nhất Châu Á được lịch sử ghi nhận, bão Nina hoành hành ở Trung Quốc chỉ trong thời gian rất

ngắn nhưng vô cùng khủng khiếp, đã cướp đi mạng sống của khoảng 100.000 người. Cơn bão làm 62 con đập bị vỡ, trong đó có Đập Banquiao ở Tỉnh Hà Nam, khiến hàng ngàn người bị nước lũ cuốn trôi và hàng triệu người khác lâm vào tình cảnh mất nhà cửa.

5. Bão ở Bangladesh Tháng 4 - 1991

Ngày 29-4-1991, một cơn bão lớn đổ bộ vào Huyện Chittagong, thuộc phía Đông Nam Bangladesh với sức gió khoảng 250 km/h. Cơn bão lớn khiến nhiều vùng ven biển thấp của Bangladesh ngập lụt.

Ít nhất 138.000 người thiệt mạng, chủ yếu do bị chìm. Khoảng 10 triệu người mất nhà cửa. Các nhà nghiên cứu cho hay, nhiều người có thể đã được sống sót nếu công tác dự báo tốt hơn.

6. Bão Thelma ở Philippines Tháng 11-1991

Cơn bão nhiệt đới Thelma đổ bộ vào Philippines ngày 5-11-1991, làm 6.000 người thiệt mạng. Đây là cơn bão gây chết chóc nhất trong lịch sử Philippines. Hàng chục nghìn người vô gia cư sau thiên tai kinh hoàng này.

Vùng thiệt hại nhiều nhất là Thành phố Ormoc trên Đảo Leyte, ước tính 3/4 thành phố bị phá hủy. Thiệt hại vật chất của thiên tai lên tới 19 triệu USD năm 1991.

7. Bão Katrina Tháng 8 - 2005

Bão Katrina là một cơn bão mạnh đã tàn phá miền Đông Nam Hoa Kỳ và đây là trận thiên tai dữ dội, tồn kém nhất trong lịch sử Hoa Kỳ kể từ trận động đất tại San Francisco năm 1906 đến nay.

Khu vực bị ảnh hưởng bao gồm Tiểu bang Louisiana (nhất là vùng New Orleans), miền Nam và Trung Mississippi, Nam Alabama, vùng Tây cán xoong Florida, miền Nam Florida, và nhiều khu vực về phía Bắc. Trong mùa bão ở Đại Tây Dương năm 2005, nó là cơn bão thứ 11 được đặt tên, gió xoáy nhiệt đới thứ 4 và là cơn bão quan trọng thứ 3. Vì áp suất khí quyển ở tâm là 918 mb thủy ngân khi vào đất liền tại Louisiana, nó là bão mạnh thứ ba đổ bộ vào Hoa Kỳ.

Tính đến năm 2005, bão Katrina là cơn bão gây nhiều tử thương nhất ở Hoa Kỳ kể từ trận bão Camille. Bão Camille năm 1969 làm 256 người bị thiệt mạng. Trước đó, bão Audrey năm 1957, giữ kỷ lục tàn phá, giết chết 390 người và 160 người bị mất tích. Nhiều người kết luận bão Katrina là một thiên tai tồn kém nhất trong lịch sử Hoa Kỳ tính đến năm 2005.

Bão Katrina hình thành trên Quần đảo Bahamas vào ngày 24 - 8 - 2005, và vào đất liền gần Miami, Florida như bão cấp 1 trên Thang bão Saffir-Simpson. Nó suy yếu đi thành *bão nhiệt đới* rồi nhanh chóng mạnh trở lại khi vượt qua vùng nước ấm của Vịnh Mexico và nằm ngoài sự tiên đoán của các chuyên gia. Katrina, khi đó có áp suất 902 mb thủy ngân (áp suất thấp thứ 4 trong lịch sử Lưu vực Đại Tây Dương) và tăng cường thành bão cấp 5. Nó đổi hướng về phía Bắc, ngày 29 - 8 - 2005, đổ bộ vào đất liền, khu vực gần Grand Isle, Louisiana. Cơn bão có tốc độ gió lên tới 241 km/h. Sau đó, Katrina vào đất liền lần thứ ba về phía Nam của Buras-Triumph, Louisiana vào khoảng lúc 6:10 giờ sáng CDT (11:10 giờ UTC) ngày 29 - 8 - 2005 vẫn là bão cấp 4, với tốc độ gió lên tới 225 km/h và áp suất khí quyển ở tâm bão tụt xuống 918 mb thủy ngân.

Vào lúc lớn nhất, riêng tâm bão rộng tới 48 km. Khoảng 6 giờ sáng, cơn bão này tiến về phía Bắc với tốc độ di chuyển 24 km/h. Sức gió lên tới 270 km (150 hải lý) trên đất liền, trong khi có mưa lụt đến tận vùng Ngũ Đại Hồ. Những phần còn lại của bão Katrina vẫn mạnh, tiếp tục di chuyển về phía Bắc qua miền Đông Hoa Kỳ và Canada.

Ảnh hưởng

Nam Florida

Một số người thiệt mạng tại Nam Florida, bao gồm ba người ở Quận Broward, một ở Quận Miami-Dade, và bốn ở Thành phố Miami. Hơn một triệu người bị cúp điện, chi phí thiệt hại từ 1 đến 2 tỷ đô la Mỹ.

Đông Nam Louisiana

Thành phố New Orleans lần đầu tiên trong lịch sử phải ra lệnh sơ tán, vì 70% diện tích của thành phố nằm dưới mực nước biển, sóng cồn dự kiến đạt độ cao kỷ lục là 8 m trên mức thủy triều thông thường. Thiết bị đo sóng trên biển ghi nhận sóng đạt đến 11 m trước khi nó ngừng hoạt động. Một số chuyên gia dự đoán: Khoảng một triệu người đã mất nhà vì bão tố. State Farm Insurance và những công ty bảo hiểm khác ước lượng chi phí thiệt hại bảo hiểm đã lên đến 25 tỷ đô la.

May mắn cho khu vực New Orleans, cơn bão này không gây ra thảm họa đến mức như các nhà khí tượng học dự báo, vì bão Katrina quay phải vào đúng lúc và quanh mắt bão vượt qua New Orleans cách 16-24 km. Dù các phóng viên cho rằng, sóng bão vượt qua bờ đê, nó lên chậm và ổn định, nên hầu hết hệ thống đê giữ thẳng, nhưng nhiều máy bơm nước bị cúp điện, và một đê Hồ Pontchartrain bị vỡ, làm 80% Thành phố New Orleans lụt lội, có chỗ bị chìm sâu gần 8 m, nhất là vùng phía Đông của thành phố.

Các khu vực khác

Miền Nam Tiểu bang Mississippi bị tàn phá nặng nề. Hai thành phố Gulfport và Biloxi bị mưa và sóng lụt phủ kín, gây tình trạng ngập lụt, khiến nhiều người ở Biloxi thiệt mạng.

Tại Mobile, Alabama, Vịnh Mobile đổ nước vào phố, sâu 60 - 90 cm. Ở Alabama hơn 110.000 người bị cúp điện và có người báo cáo xuất hiện bão táp gần Brewton, Alabama. Miền Tây của Tiểu bang Georgia bị mưa lụt, gió thổi, và vài bão táp ở ba quận Polk, Heard, và Carroll.

Tại Tiểu bang Tennessee, gần 75.000 người bị cúp điện vào hai khu vực Memphis và Nashville. Khu vực Hopkinsville đã bị mưa lụt dữ. Nhiều căn nhà bị lụt và một trường trung học bị sụp xuống một phần ở Quận Christian. Tại Quận Warren ở Tiểu bang Ohio, Katrina có thể đã gây ra một bão cấp 0, làm gãy vài cây cối.

Số người bị thiệt mạng

Vào ngày 31 - 8, thị trưởng New Orleans Ray Nagin cho rằng số người bị thiệt mạng do bão lên tới hàng ngàn người.

8. Bão Rita Tháng 9 - 2005

Ngày 24-9-2005, cơn bão nhiệt đới Rita đã bắt đầu tràn vào các bang ven biển miền Nam nước Mỹ với sức gió 195 km/giờ kèm theo mưa to và những đợt sóng dữ dội, gây ngập lụt nhiều nơi ở Bang Texas và Louisiana.

Do được chuẩn bị tốt nên bão không gây thiệt hại lớn về người. Nhưng bão Rita đã làm đổ nhiều cây cối, cột điện ở Thành phố Port Arter, thuộc Bang Texas đồng thời làm hư hỏng nhà máy lọc dầu ở thành phố này, gây mất điện trong nhiều giờ. Trong khi đó, tại Thành phố New Orlean, thuộc Bang Louisiana, mưa lớn đã làm nhiều ngôi nhà chìm sâu trong nước, mặc dù chính quyền thành phố đã cố gắng sửa chữa những lỗ hổng ở hai bên bờ kênh ở miền Đông của bang. Các máy bay lên thẳng quân sự đã đổ nhiều bao cát xuống khu vực kênh đào để ngăn chặn dòng nước chảy vào thành phố qua con kênh này. Thị trưởng thành phố cho biết, khoảng 15% diện tích của thành phố bị ngập lụt, thấp hơn so với 80% do trận bão Katrina gây ra. Bộ Năng lượng Mỹ cũng ra thông báo cho biết cơn bão Rita đã làm hơn 1,1 triệu khách hàng thuộc Bang Texas, Louisiana và Mississippi ở trong tình trạng mất điện. Tuy nhiên, bão Rita lại gây ít thiệt hại cho hoạt động cung cấp dầu.

Theo Cơ quan Cảnh báo sớm thảm họa trên Thế giới (AIR), bão Rita gây thiệt hại từ 2,5 đến 5 tỷ USD cho các thành phố miền Đông Bang Texas và miền Tây Bang Louisiana, thấp hơn so với dự kiến do sức gió của bão đã giảm đi nhiều trước khi đổ bộ vào đất liền. AIR cho biết thêm, thiệt hại do bão Rita ít hơn nhiều so với ước tính từ 14 đến 60 tỷ USD do cơn cuồng phong Katrina gây ra cho nước Mỹ. Tổng thống Mỹ G. Bush khi đi thị sát tình hình chống bão tại Bang Texas đã khẳng định, Chính phủ nước này đã tổ chức tốt và chuẩn bị kỹ lưỡng để đối phó với trận bão.

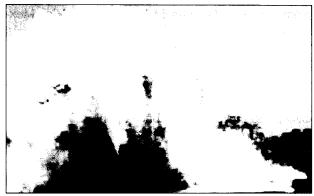

Rita - một trong những cơn bão đáng sợ nhất

Ông Bush cũng tới Thành phố Austin, trước hết để xem xét khả năng ứng phó của lực lượng quân đội nhằm lập kế hoạch, tổ chức và trang bị thêm với mục đích giúp nhân dân các vùng bị ảnh hưởng bởi cơn bão, nhất là tại Bang Louisiana và Texas. Ông cũng tuyên bố Bang Louisiana và Texas là những khu vực thảm họa, nhằm tạo điều kiện cho dân chúng được hưởng trợ giúp của Liên bang.

9. Bão Sidr Tháng 11 - 2007

Bão nhiệt đới Sidr kèm theo lốc xoáy ngày 15-11-2007, để lại hậu quả nặng nề cho Bangladesh. Sức gió mạnh khoảng hơn 200 km/h đã phá hủy hàng nghìn ngôi nhà, mùa màng và cướp đi sinh mạng của khoảng 3.5000 người. Số người chết do bão có thể sẽ tăng lên nhiều nếu Chính phủ trước đó không sơ tán khoảng hơn 1,5 triệu người ra khỏi các vùng đất trũng.

Tuy nhiên, theo thống kê của tổ chức *Save the Children*, số người tử vong do cơn bão cao hơn, khoảng từ 5.000 đến 10.000. Thiệt hại do bão gây ra ước tính khoảng 1,7 tỷ USD vào năm 2007.

10. Bão Ike Tháng 9 - 2008

Ike là cơn bão nhiệt đới thứ chín. Cơn bão mạnh số năm, lớn thứ ba và bão cấp bốn thứ hai trong mùa bão Đại Tây Dương năm 2008 . Hình thành vào sáng ngày 1 - 9 - 2008 từ một vùng nhiễu động ở Trung tâm Đại Tây Dương, nó bắt đầu di chuyển chậm về phía Nam Cabo Verde và mạnh dần

lên thành áp thấp nhiệt đới rồi bão nhiệt đới và được đặt tên là Ike. Đến ngày 3 - 9 - 2008, mắt bão hiện lên rất rõ, đi vào vùng nước ấm và mạnh lên cấp 3, cấp 4 với áp suất dưới 930 mbar (hPa) và trở thành cơn bão mạnh nhất Bắc Đại Tây Dương năm 2008.

Ike di chuyển và đổi hướng từ Tây Bắc thành Tây Nam và suy yếu dần đến cấp 2 và đột ngột trở lại cấp độ 4 với áp suất dưới 940 mbar khi đến gần Haïti. Số người thiệt mạng vì bão Ike đã lên đến 120 người. Ngày 9 - 9 - 2008, sau khi quét qua Cuba, Ike giảm sức gió xuống cấp 1 và tiến về vùng Vịnh Mexico. Hấp thụ năng lượng từ vùng nước còn ấm của Vịnh Mexico, Ike đã mạnh trở lại cấp 3 (với sức gió khoảng 205km/h) đổ bộ vào Bang Texas của Hoa Kỳ và suy yếu còn cấp 1 và bão nhiệt đới, 4 giờ sau đó tiêu tan dần.Tổng thiệt hại do bão gây ra là 31,5 tỷ đôla đứng thứ 3 sau cơn bão Katrina (2005) 81,2 tỷ đôla và cơn bão Andrew (1992) 40,7 tỷ đôla.

11. Bão Morakot Tháng 8 - 2009

Bão Morakot (tên gọi Quốc tế: 0908, tên gọi theo JTWC: 09W, PAGASA: Kiko) hình thành vào sáng ngày 2 - 8 - 2009, từ một vùng áp thấp nhiệt đới. Trong thời gian này áp thấp mạnh lên từ từ và nâng lên thành bão nhiệt đới và được Cơ quan khí tượng Nhật Bản đặt tên là Morakot vào chiều ngày 3 - 8.

Những cơn mưa như trút nước từ trận bão đã giết chết ít nhất 65 người ở Đài Loan và hơn 600 người mất tích. Trận lở đất lớn đã chôn vùi hoàn toàn 13.000 người ở Làng Xiaolin. Có thêm 30 người chết tại Philippines và 6 người tại Trung Quốc. Ở Trung Quốc, thiệt hại do bão ước tính ít nhất là 1,4 tỷ USD. Tại Đài Loan, ngành nông nghiệp chịu thiệt hại hơn 209 triệu USD do bão gây ra. Ít nhất 10.000 người khác bị mất tích tại các vùng núi, hàng trăm người bị đe dọa tính mạng. Morakot đã đổ vào Tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc và trưa ngày 9 - 8, mang theo mưa lớn và gió mạnh lên đến 119 km/h, theo nguồn tin từ cơ quan khí tượng Trung Quốc. Có ít nhất một em nhỏ đã thiệt mạng vì nhà sập ở Tỉnh Chiết Giang. Đến sáng sớm ngày 10 - 8, sức gió của cơn bão giảm xuống còn 83 km/h và chỉ còn là cơn áp thấp nhiệt đới. Hàng trăm ngôi làng, thị trấn bị ngập lụt, hơn 2.000 căn nhà ở Trung Quốc bị sập. Trong khi đó tại Nhật Bản, bão Etau đổ vào bờ biển phía Tây ngày 10 - 8.

Ảnh hưởng

Nhật Bản

Theo cảnh sát, 200 chuyến bay tại Sân bay Naha, Quần đảo Ryukyu bị hoãn hoặc hủy. Có 12 người thiệt mạng vì nước lụt và đất chuồi, cùng 10 người khác mất tích.

Philippines

Tại Philippines, 7 ngôi làng (Paudpod, San Juan, Baton-lapoc, Carael, Tampo, Paco, San Miguel, Binig, Bangan, và Capayawan) bị nhấn chìm từ 4-5 feet trong lũ, sau khi nước tràn qua đê Pinatubo. Các đội cứu hộ gồm quân đội và cảnh sát đã cứu được 3 người quốc tịch Hàn Quốc và 9 người Canada. Khoảng 30.000 gia đình bị ảnh hưởng bởi bão Morakot; trong đó có 7 người chết. Ba khách du lịch người Pháp và hai hướng dẫn viên Filipino đã chết trong trận lũ quét do lở đất. Hàng ngàn người bị mắc kẹt trên mái nhà trên cây trong khi chờ đợi đội cứu hộ và hàng ngàn người mất nhà cửa. Ít nhất có 2 người chết do lũ, nhiều thợ mỏ mắt tích sau khi hầm mỏ bị sập. Các trường học trong vùng bị ảnh hưởng, và đường cao tốc bị đóng cửa do lở đất.

Đài Loan

Có 18 người chết, 35 người bị thương và 131 người mất tích. Phần lớn phía Nam Đài Loan (Chiayi, Tainan, Kaohsiung, và Pingtung) và các phần của Taitung bị ngập bởi trận mưa lớn kỷ lục. Lượng mưa tại Pingtung lên tới 2.500 mm, là trận mưa kỷ lục tại một khu vực do bão gây ra. Các hãng hàng không Đài Loan đã trì hoãn một số chuyến bay và các cảng biển bị đóng cửa. Khoảng 25.000 hộ gia đình bị mất điện.

Mưa bão còn gây ra thảm họa đất chuồi tại một ngôi làng vùng núi tại phía Nam Đài Loan, phủ lấp trường học và nhà cửa cùng hàng trăm người dân dưới đống bùn lầy. Khoảng 100 người đã được trực thăng quân đội cứu hay đã chạy thoát được vụ đất chuồi vào sáng ngày 9 - 8 ở Làng Shiao Lin. Một trong những người dân được cứu, ông Lin Chien-chung, nói với báo chí ông tin rằng có khoảng 600 người vẫn còn bị bùn sình phủ lấp. *"Bùn đất phủ kín phần lớn ngôi làng, kể cả một trường Tiểu học và nhiều căn nhà,"* Lin nói. *"Một phần của ngọn núi ở phía trên chúng tôi đã đổ sập xuống."*

12. Bão Roke Tháng 9 - 2011

Bão Roke (tên Quốc tế: 1115, tên PAGASA: Onyok, tên JTWC: 18W) là một cơn bão nhiệt đới đổ bộ vào Nhật Bản tại một số khu vực bị ảnh hưởng bởi một cơn bão khác chỉ vài tuần trước đó. Đây là cơn bão thứ 15 được đặt tên, cơn bão nhiệt đới nghiêm trọng thứ 10, cơn bão thứ 7 của mùa bão Thái Bình Dương 2011, và là cơn bão nhiệt đới thứ 27 được Cơ quan Khí tượng Nhật Bản giám sát trong năm.

Trên đường đổ bộ vào Nhật Bản, cơn bão đã lấy đi mạng sống của 4 người tại trung tâm và phía Tây Nhật Bản, khiến hơn 2 người mất tích tại Tỉnh Gifu và kéo theo ngập lụt lan rộng do đợt mưa lớn gây ra. Nhiều đường cao tốc bị ngừng hoạt động, khoảng 200 chuyến bay phải huỷ bỏ sau khi nước lũ dâng cao đến đầu gối. Toyota, Tập đoàn sản xuất xe hơi đa Quốc gia với trụ sở đặt tại Thành phố Toyota, Aichi, đã đóng cửa 11 nhà máy tại trung tâm Nhật

Bản do ảnh hưởng của cơn bão. Tổng Thư ký Nội các Fujimura Osamu cho biết: *"Chúng tôi đã cảnh báo cao độ về những cơn mưa lớn, gió mạnh và sóng dâng cao tại nhiều khu vực từ Tây sang Đông Nhật Bản theo như thông tin từ Cơ quan Khí tượng"*. Cơn bão kéo theo gió mạnh và mưa to gây mất điện cho hơn 575.500 hộ gia đình. Các tuyến xe lửa vào trung tâm thành phố phải tạm dừng, hàng ngàn hành khách bị mắc kẹt lại mặc dù họ đã cố về nhà sớm trước khi cơn bão đổ bộ vào Thủ đô Tokyo.

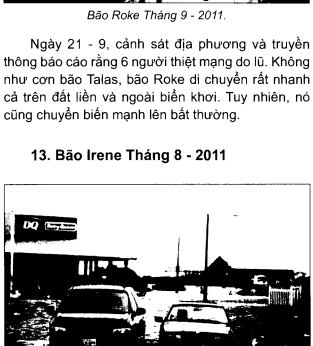

Bão Roke Tháng 9 - 2011.

Ngày 21 - 9, cảnh sát địa phương và truyền thông báo cáo rằng 6 người thiệt mạng do lũ. Không như cơn bão Talas, bão Roke di chuyển rất nhanh cả trên đất liền và ngoài biển khơi. Tuy nhiên, nó cũng chuyển biến mạnh lên bất thường.

13. Bão Irene Tháng 8 - 2011

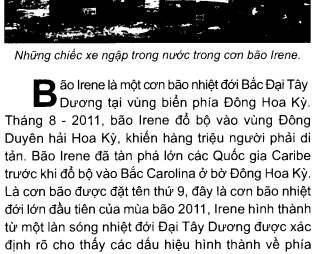

Những chiếc xe ngập trong nước trong cơn bão Irene.

Bão Irene là một cơn bão nhiệt đới Bắc Đại Tây Dương tại vùng biển phía Đông Hoa Kỳ. Tháng 8 - 2011, bão Irene đổ bộ vào vùng Đông Duyên hải Hoa Kỳ, khiến hàng triệu người phải di tản. Bão Irene đã tàn phá lớn các Quốc gia Caribe trước khi đổ bộ vào Bắc Carolina ở bờ Đông Hoa Kỳ. Là cơn bão được đặt tên thứ 9, đây là cơn bão nhiệt đới lớn đầu tiên của mùa bão 2011, Irene hình thành từ một làn sóng nhiệt đới Đại Tây Dương được xác định rõ cho thấy các dấu hiệu hình thành về phía Đông Lesser Antilles. Cơn bão này đã phá hủy khắp nơi, ít nhất làm 44 người chết, tổn thất về tiền của ở Caribbean có thể lên đến 3,1 tỷ USD theo ước tính sơ bộ. Các ước tính ban đầu của Hoa Kỳ cho thấy tổn thất lên tới 7 tỷ USD.

14. Bão Sandy Tháng 10 - 2012

Bão Sandy là cơn bão nhiệt đới lớn cuối mùa đã ảnh hưởng đến Jamaica, Cuba, Bahamas, Haiti và Florida, nó đe dọa bờ biển phía Đông của Hoa Kỳ và Đông Canada. Đây là cơn bão thứ mười của mùa bão Đại Tây Dương năm 2012 (có tên là 18). Sandy đã phát triển từ một sóng nhiệt đới kéo dài ở vùng biển phía Tây Caribbean vào ngày 22 - 10. Nó nhanh chóng được tăng cường sau khi trở thành một áp thấp nhiệt đới và nâng cấp lên một cơn bão nhiệt đới 6 giờ sau đó. Sandy di chuyển chậm về phía Bắc, phía Đại Antilles. Ngày 24 - 10, Sandy đổ bộ vào Jamaica. Khi di chuyển về phía Bắc, Sandy lại quay ra vùng nước và đổ bộ vào đất liền lần thứ hai ở Cuba lúc sáng sớm ngày 25 -10 thành cơn bão cấp 2. Buổi tối ngày 25 - 10, Sandy suy yếu thành bão cấp 1 và đi về hướng Bắc, qua Bahamas vào những giờ đầu của ngày 26 - 10. Ít nhất 68 người đã thiệt mạng trên khắp vùng Biển Caribbean, Bahamas và Hoa Kỳ. Trong một thời gian ngắn, Sandy suy yếu thành bão nhiệt đới ngày 27 - 10, nhưng lại nhanh chóng mạnh trở lại thành bão cấp 1, tiếp tục mạnh lên ngày 28 - 10.

Bão Sandy ảnh hưởng tới Hoa Kỳ trên diện rộng, ít nhất 22 tiểu bang, kéo dài từ Florida đến New England với gió bão nhiệt đới kéo dài cùng tuyết núi ở Tây Virginia.

Ngày 29 - 10, cơn bão đã đổ bộ vào bờ Đông Hoa Kỳ, mang theo mưa to và gió lớn. Nước biển đã len lỏi vào giữa những khu nhà chọc trời của Thành phố New York, gây ngập nhiều hầm đường bộ, khiến 200 bệnh nhân ở bệnh viện thành phố phải sơ tán. Hệ thống tàu điện ngầm Thành phố New York bị thiệt hại do thiên tai gây ra lớn nhất kể từ khi hoạt động. Nhà máy điện hạt nhân ở New Jersey bị ngập, trong khi một vụ nổ xảy ra ở Nhà máy điện Con Edison, phía Đông Quận Manhattan, New York vào ngày 29-10, khiến hàng trăm nghìn hộ gia đình và cơ sở kinh doanh mất điện. Thành phố New York ngập sâu trong nước. Tập đoàn Exelon tuyên bố tình trạng *"báo động"* đối với nhà máy điện hạt nhân New Jersey Oyster Creek do mức nước ngập trong nhà máy cao hơn 2 m. Tập đoàn này cảnh báo, nếu mực nước dâng cao hơn nữa, nhà máy điện lâu đời nhất nước Mỹ sẽ phải sử dụng nguồn nước khẩn cấp để làm nguội các thanh urani.

Siêu bão Sandy là cơn bão mạnh nhất tấn công Hoa Kỳ trong vòng 100 năm qua, gây mưa lớn, ngập lụt trên khu vực trải dài 1.290 km với 50 triệu dân, trong đó 7,4 triệu gia đình, cơ quan và doanh nghiệp phải chịu cảnh mất điện, 1 triệu người phải sơ tán. Sở giao dịch chứng khoán New York phải đóng cửa ngày 30 - 10 - 2012. Đây là lần đầu tiên sàn này phải đóng

cửa hai ngày liên tiếp do thời tiết, kể từ năm 1888. Ngày 30 - 10, Tổng thống Hoa Kỳ Barack Obama đã tuyên bố tình trạng thảm họa lớn ở Tiểu bang New York. Trước đó, Tổng thống Hoa Kỳ cũng tuyên bố tình trạng khẩn cấp ở các Tiểu bang Massachusetts, Connecticut, Rhode Island, Tiểu bang New York, New Jersey và Pennsylvania.



Bão Sandy khiến nhà cửa ven biển ở New York hư hại nặng.

15. Bão Haiyan Tháng 11-2013

Siêu bão Haiyan đổ bộ vào Philippines ngày 8-11 được cho là cơn bão mạnh nhất Thế giới trong năm 2013, một trong 4 siêu bão kinh hoàng nhất lịch sử nhân loại với sức gió vào khoảng 320 km/h, giật mạnh tới cấp 16, 17 với tốc độ 379 km/h, sóng cao tới 15m và mang theo lượng mưa lên tới 400 mm ở nhiều nơi. Bão Haiyan đã càn tàn phá miền Trung Philippines làm nhiều người thiệt mạng, nhà cửa, các công trình bị tàn phá nặng nề. Phát ngôn viên Hội đồng Quản lý và Giảm thiểu Nguy cơ Thiên tai Quốc gia Philippines (NDRRMC) cho biết, số người chết vì siêu bão Haiyan ở Philippines được xác nhận là trên 1.774 cùng hàng nghìn người bị thương. Hầu hết những người thiệt mạng được tìm thấy ở vùng Đông Visaysas.



Hình ảnh tàn phá của Bão Haiyan nhìn từ trên cao, tại Philippines.

BÃO CÁT VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ

Bão cát là loại hình thiên tai dễ gặp và có khả năng gây nhiều thiệt hại về người và tài sản vật chất, kỹ thuật. Bão cát thường xuất hiện ở hoang mạc khu vực Bắc Phi và Bán đảo Arab.

Năm 525 Tr. CN, cả một đội quân hùng mạnh gồm 50.000 chiến binh của quốc Vương Ba Tư Cambises II đã gặp bão cát và hy sinh khi còn chưa tới chiến trường.

Vào năm 1805, khoảng 2.000 người cùng 1.800 con lạc đà đã bị bão cát chôn vùi khi vận chuyển hàng. Năm 1969, bão cát đã đưa đất đá và bụi từ Nga sang tận Na Uy.

Những hạt cát với nhiệt độ tới 50°C có thể gây ngất xỉu, hôn mê cho những người chẳng may gặp chúng. Trước khi bão cát đến, không gian thường bất ngờ tĩnh lặng. Gió cát át hẳn mọi âm thanh khiến không khí trở nên ngột ngạt. Một đám bụi nhỏ xuất hiện ở đường chân trời nhưng nó lớn dần với tốc độ chóng mặt. Tốc độ gió trong bão cát có thể lên tới 150-200 km/h. Cát bụi bị cuốn lên cao tới 1,5 km.

Các nhà môi trường cho hay, vào những năm gần đây bão cát xảy ra nhiều hơn gấp 10 lần so với 50 năm trước. Chỉ tính riêng tại Mauritius, năm 1960, chỉ có 2 trận bão cát, trong khi ngày nay có hơn 80 trận bão cát mỗi năm.

ĐỘNG ĐẤT

TÌM HIỂU VỀ ĐỘNG ĐẤT

Động đất (địa chấn) là sự rung chuyển hay chuyển động lung lay của mặt đất. Động đất thường là kết quả của sự chuyển động của các phay (geologic fault) hay những bộ phận đứt gãy của vỏ Trái đất hoặc các hành tinh cấu tạo chủ yếu từ chất rắn như đất đá. Tuy rất chậm, mặt đất vẫn luôn chuyển động và động đất xảy ra khi ứng suất cao hơn sức chịu đựng của lớp vỏ Trái đất. Hầu hết mọi sự kiện động đất xảy ra tại đường ranh giới của các mảng kiến tạo là phần thạch quyển Trái đất (các nhà khoa học thường dùng dữ kiện về vị trí các trận động đất để tìm ra ranh giới này). Những trận động đất xảy ra tại ranh giới được gọi là động đất xuyên đĩa và trận động đất xảy ra ở một đĩa (hiếm hơn) được gọi là động đất trong đĩa.

Đặc điểm

Động đất xảy ra hàng ngày trên Trái đất, nhưng hầu hết không đáng chú ý và không gây ra thiệt hại. Động đất lớn có thể gây thiệt hại trầm trọng, gây tử vong bằng nhiều cách. Động đất có thể gây ra đất lở, đất nứt, sóng thần, nước triều giả, đề vỡ và hỏa hoạn. Tuy nhiên, ở hầu hết các trận động đất, sự chuyển động của mặt đất gây ra nhiều thiệt hại nhất. Trong rất nhiều trường hợp, có những trận động đất nhỏ hơn xảy ra trước hay sau lần động đất chính; những trận này được gọi là dư chấn. Năng lực của động đất được trải dài ở một diện tích lớn, và các trận động đất lớn có thể trải hết toàn cầu. Các nhà khoa học có khả năng xác định được điểm mà sóng địa chấn bắt đầu. Điểm này được gọi là *chấn tiêu*. Hình chiếu của điểm chấn tiêu lên mặt đất được gọi là *chấn tâm*.

Nhiều trận động đất, đặc biệt là những trận xảy ra dưới đáy biển, có thể gây ra sóng thần, hoặc có thể vì đáy biển bị biến dạng hay vì đất lở dưới đáy biển.

Có bốn loại sóng *địa chấn* được tạo ra cùng lúc. Tuy nhiên, chúng có vận tốc khác nhau và có thể ghi nhận được theo thứ tự của trạm thu như sau: Sóng P, sóng S, sóng Love và cuối cùng là sóng Rayleigh.

Độ Richter:

1-2 trên thang Richter: Không nhận biết được

2-4 trên thang Richter: Có thể nhận biết nhưng không gây thiệt hại

4-5 trên thang Richter: Mặt đất rung chuyển, nghe tiếng nổ, thiệt hại không đáng kể

5-6 trên thang Richter: Nhà cửa rung chuyển, một số công trình có hiện tượng bị nứt

6-7 trên thang Richter: Nhiều nhà cửa, công trình bị rung chuyển mạnh, có tòa nhà bị đổ.

7-8 trên thang Richter: Mạnh, phá hủy hầu hết các công trình xây dựng thông thường, có vết nứt lớn hoặc hiện tượng sụt lún trên mặt đất.

8-9 trên thang Richter: Rất mạnh, phá hủy gần hết cả thành phố hay đô thị, có vết nứt lớn, vài tòa nhà bị lún.

>9 trên thang Richter: Rất hiếm khi xảy ra.

>10 trên thang Richter: Cực hiếm khi xảy ra.

Nguyên nhân:

Nội sinh: Liên quan đến vận động phun trào núi lửa, vận động kiến tạo ở các đới hút chìm, những hoạt động đứt gãy.

Ngoại sinh: Thiên thạch va chạm vào Trái đất, các vụ trượt lở đất đá với khối lượng lớn.

Nhân sinh: Hoạt động làm thay đổi ứng suất đá gần bề mặt hoặc áp suất chất lỏng, đặc biệt là các vụ thử hạt nhân dưới lòng đất.

Ngoài ra, còn phải kể đến hoạt động âm học, đặc biệt là kỹ thuật âm thanh địa chấn.

NHỮNG TRẬN ĐỘNG ĐẤT KINH HOÀNG TRONG LỊCH SỬ

Hàng năm trên Trái đất xảy ra hàng triệu vụ động đất. Đa số các vụ động đất chỉ làm rung chuyển nhẹ mặt đất và không gây thiệt hại lớn, song thỉnh thoảng lại có trận động đất có cường độ cao và sức hủy diệt lớn. Chúng có thể biến cả thành phố khang trang tươi đẹp chỉ trong nháy mắt đã thành đống điêu tàn và vùi lấp hàng nghìn nạn nhân. Trong số các vụ động đất lớn nhất trong lịch sử nhân loại, nhiều chuyên gia đã tổng kết và đưa ra những vụ động đất lớn nhất gây thiệt hại nặng nề:

1. Động đất tại Thiểm Tây (Trung Quốc) năm 1556

Động đất ngày 23-1-1556, tại Thiểm Tây (Trung Quốc) làm 830.000 người thiệt mạng. Đây là trận động đất mạnh, sức tàn phá lớn, để lại hậu quả nặng nề nhất trong lịch sử phát triển của nhân loại. Cho tới nay, vẫn chưa có bất cứ trận động đất nào gây thiệt hại nặng nề về người và của như trận động đất này.



Người dân phải sống tạm trong lều sau khi nhà cửa bị đổ sập.

Hơn 97 đô thị thuộc các tỉnh: Thiểm Tây, Sơn Tây, Hà Nam, Cam Túc, Hà Bắc, Sơn Đông, Hồ Bắc, Hồ Nam, Giang Tô và An Huy bị ảnh hưởng. Một khu vực rộng 840 km bị phá hủy và một số thành phố có tới khoảng 60% dân số thiệt mạng. Hầu hết họ sống ở diêu động, là các hang nhân tạo với vách bằng hoàng thổ bị sập làm thiệt hại nhân mạng lớn.

2. Động đất Lisboa (Bồ Đào Nha) năm 1775

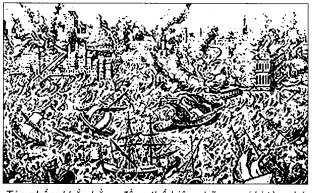

Tác phẩm khắc bằng đồng thể hiện những nơi bị tàn phá bởi lửa ở Lisboa và sóng thần tấn công vào các tàu ở cảng năm 1755.

Trận động đất Lisboa 1755, là chuỗi sự kiện bao gồm động đất, sóng thần và hỏa hoạn xảy ra vào ngày 1 - 11 - 1755, tại Thủ đô Lisboa của Bồ Đào Nha. Đây là sự kiện bi thảm nhất Châu Âu ở Thế kỷ XVIII. Trận động đất đã hủy diệt 85% Thành phố Lisboa và giết hơn 1/3 trong tổng số 275.000 người của thành phố. Trận động đất mạnh tương đương 8,5 độ Richter trên thang độ hiện nay. Tâm chấn của nó nằm cách Lisboa 350 km về phía Tây Nam. Trận động đất đã gần như xóa sổ Thành phố Lisboa ra khỏi bản đồ Châu Âu.

3. Động đất San Francisco (Mỹ) năm 1906

Động đất San Francisco 1906 là trận động đất lớn tấn công vào San Francisco, California và bờ Biển Bắc California vào lúc 5:15 sáng ngày 18 - 4 - 1906. Độ lớn trận động đất được đa số chấp nhận là 7,8 Mw; tuy nhiên, các con số theo đề xuất khác dao động từ 7,7 đến cao nhất là 8,25 Mw. Chấn tâm nằm ngoài khơi cách thành phố 3 km, gần Mussel Rock. Nó gây dập vỡ dọc theo đứt gãy San Andreas về cả hướng Bắc và Nam với tổng chiều dài 477 km. Rung động có thể cảm nhận được từ Oregon đến Los Angeles và nội địa như trung tâm Nevada.



Động đất ở San Francisco, Mỹ 1906.

Vào thời điểm báo cáo, có 376 người chết, con số do quan chức Chính phủ bịa ra, nếu công bố con số thật sẽ ảnh hưởng đến giá bất động sản và những nỗ lực để xây dựng lại thành phố; thêm vào đó, hàng trăm người chết ở phố người Hoa đã bị bỏ qua và không được ghi nhận. Ngày nay, con số này được đính chính là có ít nhất 3.000 người chết. Hầu hết là ở San Francisco, 189 người chết trong vùng vịnh; các thành phố lân cận như Santa Rosa, San Jose và Stanford cũng chịu ảnh hưởng. Ở Hạt Monterey, động đất đã làm đổi hướng của Sông Salinas ở gần cửa sông. Trước đây ở khu vực này, dòng sông đổ vào Vịnh Monterey giữa Moss Landing và Watsonville, sau động đất nó bị đổi hướng 6 dặm từ phía Nam đến một cửa mới ở gần phía Bắc Marina.

Có khoảng 225.000 đến 300.000 người bị mất nhà cửa trong tổng số 410.000 dân của thành phố; phân nửa trong số dân được sơ tán đến Oakland và Berkeley. Các tờ báo lúc đó miêu tả Công viên Cổng Vàng, Presidio, the Panhandle và các bãi biển như được che phủ bằng lều trại (makeshift). Sau hơn hai năm (1908), nhiều trại tị nạn vẫn còn hoạt động.

Báo cáo của Lawson năm 1908, một nghiên cứu về chấn động năm 1906, được Giáo sư Andrew Lawson của Đại học California cho thấy: Đứt gãy San Andreas gây ra thảm họa ở San Francisco nằm rất gần Los Angeles. Trận động đất là thiên tai đầu tiên được dựng thành phim và trở thành đề tài của các nhà nhiếp ảnh. Hơn thế, nó xuất hiện vào lúc khoa học địa chấn đang phát triển nở rộ. Chi phí thiệt hại do trận động đất lúc đó ước tính khoảng 400 triệu USD (tương đương 6,5 tỷ USD năm 2009).

4. Đại thảm họa Động đất Kantô năm 1923

Đại thảm họa động đất Kantô 1923 (kanji: 関東大震災, rōmaji: Kantō daishinsai, phiên âm Hán-Việt: Quan Đông đại chấn tai) là một thảm họa ghê gớm tại vùng Kantô của Nhật Bản. Động đất mạnh đã làm sụp đổ nhà cửa, gây ra hỏa hoạn quy mô lớn. Phần lớn người chết và bị thương là do hỏa hoạn.

Nguyên nhân

Vào lúc 11 giờ 58 phút 32 giây (giờ địa phương) ngày 1 - 9 - 1923, một trận động đất mạnh 7,9 độ Richter đã xảy ra ở vị trí 35,1 Vĩ độ Bắc - 139,5 Kinh độ Đông, dưới đáy biển, cách bờ Vịnh Sagami (Tỉnh Kanagawa) khoảng 80 km về phía Tây Bắc.

Thời điểm xảy ra động đất đúng vào lúc người Nhật nấu cơm trưa. Thời đó, nhiều căn nhà của người Nhật còn làm bằng gỗ. Đổ vỡ nhà cửa và rơi đồ đạc đã khiến cho hỏa hoạn xảy ra ở nhiều nơi. Người ta đã ghi nhận có 136 điểm hỏa hoạn. Cũng thời gian đó, một trận bão đang tiến gần tới Bán đảo Noto, gây ra gió mạnh khắp vùng Kantô, làm hỏa hoạn lan nhanh và kéo dài suốt 2 ngày sau.



Đại thảm họa động đất Kantô, Nhật Bản năm 1923.

Thiệt hại về người và vật chất:

- Số người chết và mất tích: 142.800 người
- Số người bị thương: 103.733 người
- Số người phải đi sơ tán: trên 1,90 triệu người
- Số căn nhà hòng hoàn toàn do động đất: 128.266 căn
- Số căn nhà hòng một phần: 126.233 căn
- Số căn nhà bị thiêu cháy toàn bộ hoặc một phần: 447.128 căn
- Số nhà bị hư hại khác: 868 căn.

Trận động đất mạnh đã khiến nhiều công trình nặng như tượng Daibutsu ở Kamakura (nặng 98 tấn) bị rơi cách vị trí của nó 2 feet.



Một cây cầu ở Kantô bị đổ sập do động đất.

5. Động đất Alaska (Mỹ) năm 1964

Động đất Alaska năm 1964, gọi là đại động đất Alaska, động đất cảng vận chuyển và động đất Thứ sáu Tuần Thánh. Đây là trận siêu động đất bắt đầu vào 5:36 phút chiều Thứ sáu ngày 27 - 3 - 1964. Toàn bộ vùng Trung - Nam Alaska bị ảnh hưởng do mặt đất bị nứt, công trình sụp đổ và sóng thần xuất hiện khiến 143 người thiệt mạng.



Hình ảnh đổ nát sau động đất Alaska, Mỹ năm 1964 .

Diễn ra gần 3 phút, nó là trận động đất mạnh nhất trong lịch sử Hoa Kỳ và Bắc Mỹ, mạnh thứ hai trong số các trận động đất từng đo bằng địa chấn kế với độ mạnh 9,2 độ Richter.

Sức mạnh của trận động đất tạo ra hiện tượng hóa lỏng đất trong vùng. Đất sụt lở gây đổ sập công trình công cộng, đường giao thông và nhà dân ở một số khu cộng đồng. Thành phố Anchorage chịu thiệt hại nặng nhất, nhiều trụ sở có thiết kế chống động đất đã không đứng vững, các công trình hạ tầng công cộng bị ảnh hưởng bởi sạt lở (vỉa hè, đường đi bộ, đường cấp thoát nước, đường điện và những công trình khác) và xảy ra sạt lở ở Knik Arm. Có đoạn nứt gãy dài hai trăm dặm theo hướng Tây Nam, một số vùng gần Kodiak, mặt đất bị nâng cao tới 9,1 m (30 feet) . Phía Đông Nam của Anchorage, vùng bao quanh phần đầu Turnagain Arm gần Girdwood và hải cảng bị sụt tới 2,4 m (8 feet), do đó chính quyền phải xây dựng lại toàn bộ và nâng nền đường cao tốc Seward Highway cao hơn mực nước thủy triều.

Ở Prince William Sound, Cảng Valdez chịu một trận sạt lở đất lớn dưới nước, khiến 30 người thiệt mạng khi đang đứng trên khu vực cảng và cầu tàu cũng như thuyền neo đậu tại cảng lúc xảy ra động đất. Gần đó, một trận sóng thần cao tới 8,2 m (27 feet) tràn vào Làng Chenega, làm thiệt mạng 23 người trong số 68 người sống ở đây; những người sống sót được nhờ chạy lên vùng đất cao hơn. Dư chấn của động đất và sóng thần ảnh hưởng đến cộng đồng Whittier, Seward, Kodiak, cùng nhiều vùng Alaska khác. Nó cũng gây thiệt hại không nhỏ đối với người dân và tài sản ở vùng British Columbia, Oregon, California, Hawaii Nhật Bản. Báo cáo về những ảnh hưởng của trận động đất này đến từ khắp nơi trên toàn khu vực Thái Bình Dương.

6. Động đất Đường Sơn (Trung Quốc) năm 1976

Động đất Đường Sơn (chữ Hán: 唐山大地震 Hán Việt: Đường Sơn đại địa chấn) là một trận động đất xảy ra ngày 28 - 7 - 1976 với tâm chấn nằm gần Thành phố Đường Sơn, Hà Bắc (Trung Quốc). Đây được coi là trận động đất gây thương vong nhiều nhất Thế kỷ XX; trên cả động đất Ấn Độ Dương năm 2004. Nó đã hủy diệt gần như toàn bộ thành phố công nghiệp Đường Sơn, nơi sinh sống của khoảng 1,6 triệu người Trung Quốc. Theo thống kê ban đầu của Chính phủ Trung Quốc, có 655.000 người thiệt mạng, con số này sau đó được giảm xuống còn khoảng từ 240.000 đến 255.000 người, ước tính 164.000 người khác cũng bị thương nặng vì trận động đất. Thiệt hại kinh tế của trận động đất ước tính lên tới 10 tỷ Nhân dân tệ.

Hậu quả



Động đất năm 1976 ở Đường Sơn, Trung Quốc được tái hiện lại trong bộ phim ***Đường Sơn đại địa chấn***.

Chính phủ Trung Quốc từ chối nhận sự trợ giúp của Liên Hiệp Quốc vì muốn tự sử dụng lực lượng

cứu trợ trong nước. Riêng Thượng Hải đã cử 56 đội y tế tới Đường Sơn, lực lượng Giải phóng quân Trung Quốc cũng tham gia tích cực trong công tác cứu trợ. Đường Sơn sau đó được xây dựng lại hoàn toàn và ngày nay trở thành một thành phố công nghiệp mới với hơn 1 triệu dân.

7. Động đất Kobe (Nhật Bản) năm 1995

Động đất Kobe 1995 hay Động đất lớn Hanshin là trận động đất xảy ra vào thứ 3, ngày 17 - 1 - 1995 lúc 05:46 giờ Nhật Bản ở phía Nam Tỉnh Hyōgo, Nhật Bản. Trận động đất có độ lớn 6,8 độ Richter theo *Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ*, và 7,3 độ Richter theo thang độ lớn sửa đổi của *Cơ quan Khí tượng Nhật Bản* (thang cũ là 7,2). Các chấn động kéo dài khoảng 20 giây. Chấn tiêu nằm bên dưới chấn tâm 16 km, ở phía Nam của Đảo Awaji, cách Thành phố Kobe 20 km.

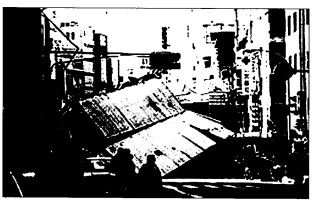

Một đống đổ nát do Động đất Kobe gây ra

Có khoảng 6.434 người bị thiệt mạng; trong đó khoảng 4.600 người ở Kobe. Kobe là thành phố nằm gần chấn tâm nhất và chịu ảnh hưởng rung động mạnh nhất. Đây là trận động đất tồi tệ nhất ở Nhật Bản kể từ động đất Kantō năm 1923 (140.000 người thiệt mạng). Trận động đất gây thiệt hại khoảng 10.000 tỷ Yên, bằng khoảng 2,5% GDP của Nhật Bản lúc đó.

Cường độ địa chấn

Cường độ trên 7 độ Richter, được đo ở các đô thị của Hokudan, Ichinomiya, và Tsuna (nay là Thành phố Awaji), cũng như các Thành phố Kobe, Ashiya, Nishinomiya và Takarazuka. Cường độ địa chấn ước tính khoảng 6 độ, theo thang shindo tại điểm quan sát trong các Thành phố Sumoto (Awaji Island), và Kobe.

Chấn động

Vào thời gian xảy ra động đất, mặt đất chuyển động 18 cm theo chiều ngang và 12 cm theo chiều đứng. Chuyển động mạnh này là do chấn tiêu nằm cận bề mặt và tâm chấn nằm rất gần Kobe. Có 4 chấn động nhỏ bắt đầu với cường độ lớn nhất 3,7 Mj vào lúc 18h:28 của ngày trước đó. Trong vòng 5 tuần có khoảng 50 dư chấn (lớn hơn hoặc bằng 4 Mj) được ghi nhận.

Đến ngày 23 - 5 - 1995: Có tổng cộng 1.983 dư chấn, cảm nhận được 249.

Đến 31 - 10 - 1995: Có tổng cộng 2.309 dư chấn, cảm nhận được 302.

Đến 31 - 10 - 1996: Có tổng cộng 2.522 dư chấn, cảm nhận được 408.

8. Động đất Ấn Độ Dương năm 2004

Động đất Ấn Độ Dương năm 2004, được biết đến trong cộng đồng khoa học như là *Con địa chấn Sumatra-Andaman*, xảy ra dưới đáy biển lúc 00:58:53 UTC (07:58:53 giờ địa phương) ngày 26 - 12 - 2004. Trận động đất kích hoạt một chuỗi các đợt sóng thần chết người lan tỏa khắp Ấn Độ Dương, những con sóng cao 30 m (100 feet) tàn phá cộng đồng dân cư sinh sống ở ven biển Indonesia, Sri Lanka, Ấn Độ, Thái Lan và nhiều nơi khác. Nó đã cướp sinh mạng 225 000 người thuộc 11 Quốc gia. Cho đến nay, thiên tai này là thảm họa gây nhiều tử vong nhất trong Lịch sử Thế giới Hiện đại. Các phương tiện truyền thông Quốc tế và người dân Châu Á gọi nó là Sóng thần Á Châu, trong khi tại Australia, New Zealand (Tân Tây Lan), Canada và Anh người ta gọi nó là Sóng thần ngày lễ Từ thiện (Boxing Day) bởi nó xảy ra ngay vào ngày lễ này.

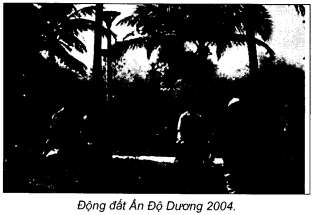

Động đất Ấn Độ Dương 2004.

Cường độ của trận động đất lúc đầu đo được 9.0 (trên thang Richter), nhưng sau tăng lên ở giữa 9.1 và 9.3. Với cường độ này, đây là trận động đất lớn thứ hai từng được ghi nhận bởi địa chấn kế, chỉ đứng sau trận động đất lớn ở Chile Tháng 10 - 2005.

9. Động đất Kashmir (Pakistan) năm 2005

Động đất Kashmir 2005, là trận động đất lớn có chấn tâm nằm ở Azad Kashmir và ở North West Frontier Province (NWFP) gần Thành

phố Muzaffarabad, Pakistan. Trận động đất xảy ra vào lúc 08h:52':37'' theo giờ Pakistan ngày 8 - 10 - 2005.



Động đất Kashmir, Pakistan năm 2005.

Vào ngày 8 - 11, con số thiệt mạng chính thức được Chính phủ Pakistan thông báo là 79.000 người, trong khi các quan chức nói rằng gần 1.400 người đã chết ở Indian Kashmir và 4 người ở Afghanistan. Mức độ nghiêm trọng do trận động đất gây ra chủ yếu là mặt đất trồi lên kết hợp với kết cấu nhà yếu.

10. Động đất Tứ Xuyên (Trung Quốc) năm 2008

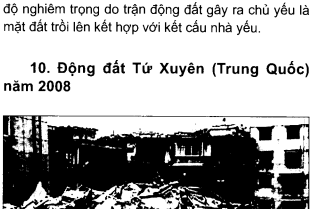

Đống đổ nát sau động đất Tứ Xuyên, Trung Quốc năm 2008.

Động đất Tứ Xuyên năm 2008 (Trung: 四川大地震 (Tứ Xuyên đại địa chấn)/ Sìchuān dà dìzhèn) là một trận động đất xảy ra tại Tỉnh Tứ Xuyên thuộc Tây Nam Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, chấn tâm thuộc Huyện Vấn Xuyên, Châu tự trị dân tộc Tạng, dân tộc Khương A Bá, cách Thành Đô, thủ phủ Tứ Xuyên khoảng 90 km về phía Tây - Tây Bắc. Trận động đất này xảy ra vào lúc 14h:28':01'' theo giờ địa phương, ngày 12 - 5 - 2008. Cơn địa chấn có cường độ 7,8 độ Richter theo *Ủy ban Địa chấn Nhà nước Trung Quốc* và 7,9 Mw theo *Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ (USGS)*. Trận động đất đã tác động đến nhiều khu vực cách xa tâm chấn như: Bắc Kinh (cách 1.500 km về phía Đông Bắc), Thượng Hải (cách 1.700 km về phía Đông), Pakistan, Thái Lan và Thủ đô Hà Nội của Việt Nam.

Đây là trận động đất mạnh và thảm khốc nhất xảy ra tại Trung Quốc kể từ sau trận Động đất Đường Sơn năm 1976, khiến hơn 250.000 người chết.

Ngày 17 - 5 được xem là ngày kỳ diệu khi các nhân viên cứu hộ đã cứu sống 73 người bị chôn vùi dưới đống đổ nát vì sau 100 giờ, cơ hội sống sót là rất hiếm.

Sau động đất

Sau trận động đất, Chính phủ Trung Quốc đề Quốc tang 3 ngày (19, 20, 21 Tháng 5) tưởng niệm vong hồn những nạn nhân của địa chấn. Các nhân viên khi đi làm chỉ được mặc hai màu trắng và đen (nam thắt cà-vạt đen), những hoạt động vui chơi giải trí bị cấm, logo các đài truyền hình trực thuộc Trung Quốc chỉ có 2 màu đen trắng. Nhiều bà mẹ đã hạ sinh trong và sau trận động đất đặt cho con những cái tên như Lý Chấn, Sinh Chấn, Trường Chinh,...

Ảnh hưởng

Ngoài Tỉnh Tứ Xuyên, nó còn ảnh hưởng đến những nơi khác như: Bắc Kinh, Trung Quốc; Thượng Hải, Trung Quốc; Hà Nội, Việt Nam; Bangkok, Thái Lan; Hồng Kông; Ma Cao; Đài Bắc, Đài Loan; Mông Cổ.

11. Động đất Haïti năm 2010

Động đất Haïti 2010 là trận động đất có độ lớn 7,0 Mw với tâm chấn nằm cách Thủ đô Port-au-Prince của Haiti khoảng 25 km về phía Tây, xảy ra vào lúc 16:53:10 hoặc 04:53:10 chiều theo giờ địa phương vào thứ ba, 12 - 1 - 2010, chấn tiêu ở độ sâu 13 km. *Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ* đã ghi nhận một loạt các dư chấn, trong số đó 14 dư chấn có độ lớn nằm trong khoảng 5,0 đến 5,9. Hội Chữ Thập Đỏ Quốc tế cho biết, khoảng 3 triệu người bị ảnh hưởng bởi trận động đất, con số thương vong mà Chính phủ Haïti ước tính hơn 200.000 người.

Hầu hết các công trình lớn của Port-au-Prince đã bị hư hỏng hoặc bị phá hủy, bao gồm Dinh Tổng thống, Tòa nhà Quốc hội, Nhà thờ lớn Port-au-Prince và nhà tù chính. Tất cả bệnh viện đều bị phá hủy hoặc hư hỏng nặng nên không còn sử dụng được nữa. Trụ sở của tổ chức Liên Hiệp Quốc ở Thủ đô Haïti (United Nations Stabilization Mission in Haïti - MINUSTAH) bị sập.

Điều kiện sống sau trận động đất

Những đêm sau trận động đất, nhiều người dân ở Haïti phải ngủ trên đường phố, vỉa hè, trong xe hoặc các lều tạm do nhà của họ bị phá hủy hoặc lo sợ tòa nhà không đứng vững bởi các dư chấn. Thậm chí, Tổng thống President không chắc rằng ông sẽ ngủ ở đâu sau khi nhà của ông bị phá hủy. Là một trong những Quốc gia nghèo nhất trên Thế giới, các

tiêu chuẩn xây dựng của Haïti được xem là thấp, và cũng giống như nhiều quần đảo trong Vùng Caribbean, nước này không có các cốt xây dựng.

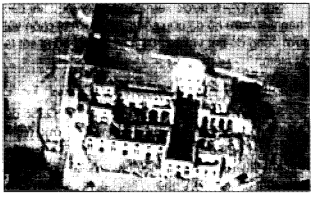

Nhà thờ lớn Port-au-Prince hai ngày sau khi thảm họa động đất Haiti 2010.

Các Kỹ sư nói rằng không có nhiều tòa nhà ở đây có thể chịu được bất kỳ loại thảm họa nào. Nhiều công trình thường được dựng lên ở bất cứ nơi đâu miễn là thích hợp; một số tòa nhà được xây trên các sườn dốc với móng không đủ vững hoặc bằng thép. Quốc gia này cũng phải chịu tình trạng thiếu nhiên liệu và nước uống thậm chí vào thời điểm không có thiên tai.

12. Động đất Chile năm 2010

Trận động đất tại Chile năm 2010, xảy ra ngoài khơi vùng Biển Maule, Chile vào lúc 03:34 giờ địa phương (06:34 giờ Quốc tế) ngày 27 - 2 - 2010 với độ lớn 8,8 Mw và diễn ra khoảng 3 phút. Đây là trận động đất mạnh nhất tại Chile kể từ trận động đất mạnh 9,5 độ Richter năm 1960.



Xe hơi bị lật ngược trên phố sau động đất Chile năm 2010.

Trận động đất có thể cảm nhận được ở Thủ đô Santiago với cường độ rất mạnh, cũng như các thành phố của Argentina, bao gồm: Buenos Aires, Córdoba, Mendoza và La Rioja. Cảnh báo sóng thần được loan báo ở 53 Quốc gia. Tổng thống Michelle Bachelet tuyên bố tình trạng thảm họa. Bà cũng xác nhận có ít nhất 708 người chết. Một số khác được cho là mất tích.

Chấn tâm trận động đất nằm ngoài khơi Bờ biển Maule Region, khoảng 8 km về phía Tây ở Cu-ranipe và 115 km Bắc - Đông Bắc của thành phố lớn thứ 2 Chile, Concepción. Các thành phố khác cũng bị ảnh hưởng và thiệt hại khá lớn như: Arauco, Lota, Cañete và Constitución. Trận động đất cũng gây ra *"thủy triều giả"* ở Hồ Pontchartrain thuộc phía Bắc New Orleans, Hoa Kỳ, cách tâm chấn 7.600 km.

Mảng Nazca bị hút chìm bên dưới mảng Nam Mỹ. Sự chuyển động này gây ra hoạt động địa chấn và núi lửa suốt chiều dài đất nước Chile.

Trận động đất xảy ra dọc theo ranh giới giữa mảng Nazca và mảng Nam Mỹ. Tại vị trí xả ra trận động đất tốc độ hội tụ các mảng 80 mm/năm. Trận động đất đặc trưng bởi cơ chế đứt gãy nghịch, gây ra do sự hút chìm của mảng Nazca bên dưới mảng Nam Mỹ.

Phần Bờ biển Chile đã từng xảy ra nhiều trận động đất lớn có nguồn gốc từ ranh giới mảng này, như động đất Valdivia 1960. Gần đây, ranh giới mảng này bị đứt vỡ từ trận động đất Antofagasta 2007. Đoạn đứt vỡ ở đới đứt gãy của trận động đất này kéo dài 400 dặm, và đoạn phía Bắc dài 600 dặm sinh ra bởi trận động đất năm 1960.

Dư chấn

Một dư chấn 6,2 được ghi nhận sau trận động đất chính 20 phút, sau đó là hai dư chấn khác có độ lớn 5,4 và 5,6. USGS *(Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ)* nói rằng: *"Một loạt dư chấn lớn có thể xảy ra sau trận động đất này"*. Vào lúc 10:00 tối, phối hợp giờ Quốc tế ngày 27 - 2 có 59 dư chấn độ lớn trên 5,0, trong đó có 6 dư chấn độ lớn trên 6,0 đã xảy ra.

Trận động đất độ lớn 6,9 Richte ở ngoài khơi đã xảy ra cách đó 185 dặm về phía Tây Nam sau trận động đất chính khoảng 90 phút; tuy nhiên, chưa có dấu hiệu rõ ràng cho thấy mối quan hệ giữa chúng. Một trận động đất khác độ lớn 6,3 xảy ra ở Salta, Argentina, vào lúc 3:45 tối giờ phối hợp Quốc tế ngày 27 - 2 ở độ sâu 38,2 km. Các chấn động chính sinh ra bởi trận động đất có thể cảm nhận được ở São Paulo, Brasil, cách 3.000 km từ Concepción.

Ngày 5 - 3, người ta ghi nhận được hai dư chấn độ lớn trên M 6,0. Dư chấn thứ nhất có độ lớn 6,3 ngoài khơi bờ biển vùng Bio-Bio. Dư chấn thứ 2 gần tâm chấn của trận động đất chính có độ lớn 6,6. Tính đến 8 - 3 có ít nhất 40 dư chấn có độ lớn > M 5,0 đã được ghi nhận.

SÓNG THẦN

TÌM HIỂU VỀ SÓNG THẦN

Sóng thần (tiếng Nhật: tsunami) là một loạt các đợt sóng tạo nên khi một thể tích lớn nước đại dương bị chuyển dịch chớp nhoáng trên quy mô rộng. Động đất cùng những dịch chuyển địa chất lớn bên trên hoặc bên dưới mặt nước, núi lửa phun và va chạm Thiên thạch đều có khả năng gây ra sóng thần. Hậu quả tai hại của sóng thần có thể ở mức cực lớn.

Thuật ngữ tsunami (sóng thần) bắt nguồn từ tiếng Nhật có nghĩa *"bến"* (津 tsu, âm Hán Việt: *"tân"*) và *"sóng"* (波 nami, *"ba"*). Thuật ngữ này do các ngư dân đặt ra dù lúc đó họ không biết nguyên nhân là sóng xuất phát ở ngoài khơi xa. Cơn sóng thần khởi phát từ dưới đáy biển sâu; khi còn ngoài khơi xa, sóng có biên độ (chiều cao sóng) khá nhỏ nhưng chiều dài của cơn sóng lên đến hàng trăm kilômét. Vì vậy, khi ở xa bờ chúng ta khó nhận diện ra nó, mà chỉ cảm nhận là một cơn sóng cồn trải dài.

Ở phương Tây, sóng thần trước kia từng được coi là sóng thủy triều (tiếng Anh: tidal wave) vì khi tiến vào bờ, sóng tác động như một đợt thủy triều mạnh dâng lên, khác hẳn loại sóng thường gặp ngoài biển tạo bởi gió. Tuy nhiên, vì không đúng với thực tế nên thuật ngữ này không còn dùng nữa.

Nguyên nhân

Các trận sóng thần có thể hình thành khi đáy biển đột ngột bị biến dạng theo chiều dọc, chiếm chỗ của lượng nước nằm trên nó. Những sự di chuyển lớn theo chiều dọc như vậy của vỏ Trái đất có thể xảy ra tại các rìa mảng lục địa. Những trận động đất do nguyên nhân va chạm mảng đặc biệt hay tạo ra các cơn sóng thần. Khi một mảng đại dương va chạm với một mảng lục địa, đôi khi nó làm rìa mảng lục địa chuyển động xuống dưới. Cuối cùng, áp suất quá lớn tác dụng lên rìa mảng khiến nó nhảy giật lùi lại (snaps back), tạo ra các đợt sóng chấn động vào vỏ Trái đất, khiến xảy ra cơn địa chấn dưới lòng biển, được gọi là động đất tại đáy biển.

Những vụ lở đất dưới đáy biển (thỉnh thoảng xảy ra vì nguyên nhân động đất) cũng như những trận sụp đổ của núi lửa có thể làm chấn động cột nước, khiến trầm tích và đá trượt theo sườn núi rơi xuống đáy biển. Tương tự như vậy, một vụ phun trào núi lửa mạnh dưới biển cũng có thể tung lên cột nước để hình thành sóng thần. Các con sóng được hình thành khi khối lượng nước bị dịch chuyển vị trí chuyển động dưới ảnh hưởng của trọng lực để lấy lại thăng bằng và tỏa ra trên khắp đại dương như các gợn sóng trên mặt ao.

Trong thập kỷ 50 Thế kỷ XX người ta đã khám phá ra rằng, những cơn sóng thần lớn có thể xuất hiện từ các vụ lở đất, hoạt động phun trào núi lửa và nhiều lần va chạm Thiên thạch. Những hiện tượng đó khiến một lượng nước lớn nhanh chóng bị chuyển chỗ, khi năng lượng từ một Thiên thạch hay một vụ nổ chuyển vào trong nước nơi xảy ra va chạm. Các cơn sóng thần xuất hiện từ những nguyên nhân đó, khác với hàng loạt trận sóng thần do động đất gây ra, thường nhanh chóng tan biến và hiếm khi lan tới vùng bờ biển quá xa vì diện tích xảy ra sự kiện nhỏ. Các hiện tượng đó có thể gây ra những cơn sóng địa chấn lớn chỉ ở một khu vực, như vụ lở đất ở Vịnh Lituya tạo ra sóng nước ước tính từ 50-150 m và tràn tới độ cao 524 m trên các ngọn núi ở đó. Tuy nhiên, một vụ lở đất cực lớn có thể gây ra một trận sóng thần cực dữ dội gây ảnh hưởng trên toàn bộ đại dương.

Các đặc điểm

Sóng thần diễn biến rất khác biệt, tùy theo kiểu sóng: Chúng chứa năng lượng cực lớn, lan truyền với tốc độ cao và có thể vượt khoảng cách, băng qua đại dương mà chỉ mất rất ít năng lượng. Một trận sóng thần có thể gây ra thiệt hại trên bờ biển cách hàng nghìn kilômét nơi nó phát sinh, vì thế chúng ta có nhiều tiếng đồng hồ chuẩn bị từ khi nó hình thành tới lúc áp vào một bờ biển. Năng lượng trên mỗi mét sóng dài tỷ lệ nghịch với khoảng cách từ nguồn phát.

Thậm chí một trận sóng thần riêng biệt có thể liên quan tới hàng loạt các đợt sóng với độ cao khác nhau. Ở vùng nước rộng, các cơn sóng thần có chu kỳ rất dài (thời gian để đợt sóng sau tới vị trí một điểm sau đợt sóng trước), từ nhiều phút tới nhiều giờ, và chiều dài sóng dài lên tới hàng trăm kilômét. Điều này rất khác biệt so với các cơn sóng hình thành từ gió bình thường trên mặt đại dương, chúng thường có chu kỳ khoảng 10 giây và chiều dài sóng 150 m.

Chiều cao thực của một đợt sóng thần trên đại dương thường không tới một mét. Điều này khiến những người ở trên tàu giữa đại dương khó nhận ra chúng. Bởi vì, chúng có chiều dài sóng lớn, năng lượng của một cơn sóng thần điều khiển toàn bộ cột nước, hướng nó xuống phía đáy biển.

Các cơn sóng đại dương ở vùng nước sâu thường xuất hiện do chuyển động của nước tính từ bề mặt đến một độ sâu bằng một nửa chiều dài sóng. Điều này có nghĩa là sự di chuyển của sóng bề mặt đại dương chỉ đạt tới độ sâu khoảng 100 m hay ít hơn. Trái lại, các cơn sóng thần hoạt động như những cơn sóng vùng nước nông giữa biển khơi (bởi chiều dài của chúng ít nhất lớn gấp 20 lần chiều sâu nơi chúng hoạt động), bởi sự phân tán chuyển động của nước ít xảy ra nơi nước có độ sâu.

Con sóng đi qua đại dương với tốc độ trung bình 500 dặm một giờ. Khi tiến tới đất liền, đáy biển trở nên nông và con sóng không còn di chuyển nhanh được nữa, vì thế nó bắt đầu *"dựng đứng lên"*, khoảng cách giữa các đợt sóng ngắn lại.

Một con sóng trở thành *"sóng nước nông"* khi tỷ lệ giữa độ sâu mặt nước và chiều dài sóng của nó rất nhỏ, bởi vì sóng thần có chiều dài sóng rất lớn (hàng trăm kilômét), các cơn sóng thần hoạt động như những cơn sóng nước nông ngay bên ngoài đại dương. Những con sóng nước nông di chuyển với tốc độ bằng căn bậc hai của tích giữa gia tốc trọng trường (9.8 m/s) và chiều sâu nước. Ví dụ, tại Thái Bình Dương, với độ sâu trung bình 4000 m, một cơn sóng thần di chuyển với tốc độ khoảng 200 m/s (720 km/h hay 450 dặm/giờ) và mất ít năng lượng, dù đó là những khoảng cách lớn. Ở độ sâu 40 m, tốc độ sẽ là 20 m/s (khoảng 72 km/h hay 45 dặm/giờ), nhỏ hơn tốc độ trên đại dương nhưng rõ ràng con người không thể chạy nhanh hơn tốc độ này.

Sóng thần lan truyền từ nguồn phát (tâm chấn), nên những bờ biển trong vùng bị ảnh hưởng bởi chấn động lại khá an toàn. Tuy nhiên, những cơn sóng thần có thể gây nhiễu xạ xung quanh các mảng lục địa.

Đặc trưng riêng của điều kiện địa lý địa phương có thể dẫn tới hiện tượng *triều giả* hay sự hình thành các đợt *sóng dừng*, gây thiệt hại lớn hơn trên bờ biển. Ví dụ, cơn sóng thần lan tới Hawaii ngày 1 - 4 - 1946 có thời gian ngắt quãng mười lăm phút giữa các đợt sóng. Chu kỳ cộng hưởng tự nhiên của Vịnh Hilo là khoảng mười ba phút. Điều đó có nghĩa, mỗi đợt sóng tiếp theo trùng pha với chuyển động của Vịnh Hilo, tạo ra một đợt *triều giả* trong vịnh. Vì thế, Hilo bị thiệt hại nặng nề nhất so với tất cả các địa điểm khác tại Hawaii, đợt sóng thần/triều giả có độ cao lên tới 14 m giết hại 159 người.

Sóng thần được chia làm 3 loại, căn cứ vào độ sâu:

Tầng nước sâu

Tầng nước trung bình

Tầng nước nông

Dù được tạo ra ở tầng nước sâu (khoảng 4000 m dưới mực nước biển), sóng thần được xem là sóng ở tầng nước nông. Khi sóng thần tiến vào tầng nước nông gần bờ, khoảng thời gian của nó không đổi, nhưng chiều dài sóng thì giảm liên tục, điều này làm cho nước tích tụ thành một mái vòm khổng lồ, gọi là hiệu ứng *"bị cạn"*.

Dấu hiệu của một đợt sóng thần sắp tới

Cảm thấy động đất.

Các bong bóng chứa khí gas nổi lên mặt nước làm ta có cảm giác như nước đang bị sôi.

Nước trong sóng nóng bất thường.

Nước có mùi trứng thối (khí hyđro sulfua) hay mùi xăng, dầu.

Nước làm da bị mẩn ngứa.

Nghe thấy một tiếng nổ như là: Tiếng máy nổ của máy bay phản lực, tiếng ồn của cánh quạt máy bay trực thăng, hay tiếng huýt sáo.

Biển lùi về sau một cách đáng chú ý.

Vệt sáng đỏ ở đường chân trời.

Cảnh báo và ngăn chặn

Sóng thần không thể được dự đoán một cách hoàn toàn chính xác, nhưng có những dấu hiệu có thể báo trước một đợt sóng thần sắp xảy ra, với nhiều hệ thống đang được phát triển sử dụng để giảm thiểu các thiệt hại do sóng thần gây ra.

Khi lưỡi đợt sóng thần là vùng lõm của nó, nước biển sẽ rút khỏi bờ với khoảng cách bằng nửa chu kỳ sóng trước khi đợt sóng tràn tới. Nếu đáy biển có độ nghiêng thấp, sự rút lui này có thể lên tới hàng trăm mét. Những người không nhận thức được về sự nguy hiểm có thể vẫn ở lại trên bãi biển vì tò mò, hay để nhặt những con cá trên đáy biển lúc ấy đã trơ ra.

Khi lưỡi sóng của cơn sóng thần đạt mức đỉnh lần thứ nhất, những đợt sóng tiếp theo có thể khiến nước dâng cao hơn. Một lần nữa, việc hiểu biết về hoạt động của sóng thần rất quan trọng, để có thể nhận thức rằng khi mực nước rút xuống lần đầu tiên, nguy hiểm chưa hề qua. Ở các vùng bờ biển có độ cao thấp, một trận động đất mạnh là dấu hiệu cảnh báo chính rằng một cơn sóng thần có thể đã được tạo ra.

Những vùng có nguy cơ sóng thần cao có thể sử dụng các hệ thống cảnh báo sóng thần để xác định và khuyến cáo người dân trước khi sóng đi tới đất liền. Tại một số cộng đồng ở bờ biển phía Tây nước Mỹ, vốn có nguy cơ đối mặt với sóng thần Thái Bình Dương, có những dấu hiệu cảnh báo hướng dẫn người dân thoát hiểm khi một cơn sóng thần tràn tới. Các mô hình máy tính có thể dự đoán khoảng thời gian trận tới cùng sức mạnh của sóng thần dựa trên thông tin về sự kiện gây ra nó, hình dạng của đáy biển (bathymetry) và vùng đất bờ biển (địa hình học).

Một trong các dấu hiệu cảnh báo sớm nhất là từ những loài động vật ở gần. Nhiều loài vật cảm giác được sự nguy hiểm và bỏ chạy lên vùng đất cao trước khi những cơn sóng tràn tới. Vụ động đất Lisbon là trường hợp đầu tiên được ghi lại về hiện tượng đó tại Châu Âu. Hiện tượng này cũng đã được nhận thấy tại Sri Lanka trong trận Động đất Ấn Độ Dương 2004. Một số nhà khoa học suy luận rằng, các loài vật có thể có khả năng cảm nhận được sóng

hạ âm Rayleigh waves từ trận động đất nhiều phút hay nhiều giờ trước khi một cơn sóng thần tấn công vào bờ (Kenneally).

Trong khi vẫn chưa có khả năng ngăn chặn sóng thần, tại một số Quốc gia thường phải hứng chịu thảm họa thiên nhiên này. Người ta đã đề ra nhiều biện pháp nhằm giảm thiệt hại do sóng thần gây ra. Nhật Bản đã áp dụng một chương trình lớn xây dựng các bức tường chắn sóng thần với chiều cao lên tới 4.5 m (13.5 feet) ở vùng bờ biển có nhiều dân cư sinh sống. Ở nơi khác đã xây dựng cửa cống và kênh để dẫn dòng nước từ những cơn sóng thần đi hướng khác. Tuy nhiên, hiệu quả của chúng vẫn còn là một vấn đề tranh cãi, vì các cơn sóng thần thường cao hơn tường chắn. Ví dụ, đợt sóng thần tràn vào Đảo Hokkaido ngày 12 - 7 - 1993, tạo ra những đợt sóng cao tới 30 m (100 ft) - tương đương một tòa nhà 10 tầng. Thị trấn Cảng Aonae đã được trang bị một bức tường chắn sóng thần bao kín xung quanh, nhưng các cơn sóng đã tràn qua tường và phá hủy toàn bộ cấu trúc xây dựng bằng gỗ trong vùng. Bức tường có thể có tác dụng làm chậm và giảm độ cao của sóng thần, nhưng nó không ngăn cản được việc phá hủy và gây thiệt hại nhân mạng của sóng thần.

Những hiệu ứng của một cơn sóng thần có thể giảm bớt nhờ những yếu tố thiên nhiên như cây trồng dọc bờ biển. Một số vị trí trên đường đi của cơn sóng thần Ấn Độ Dương năm 2004, hầu như không bị thiệt hại gì nhờ năng lượng sóng thần bị dải cây như dừa và đước hấp thụ. Một ví dụ khác, Làng Naluvedapathy tại vùng Tamil Nadu Ấn Độ bị thiệt hại rất ít khi những cơn sóng thần tan vỡ trong khu rừng có 80.244 cây được trồng dọc bờ biển năm 2002 đã được ghi tên vào Sách kỷ lục ***Guinness***. Những nhà môi trường đã đề xuất việc trồng cây dọc theo các vùng bờ biển có nguy cơ sóng thần cao. Tuy mất vài năm để cây lớn đạt tới kích cỡ cần thiết, nhưng công cuộc trồng rừng sẽ mang lại nhiều hiệu quả. Khá rẻ tiền cũng như có tác dụng lâu dài trong việc ngăn chặn sóng thần, tốt hơn biện pháp đắt tiền, gây hại đến môi trường như các bức tường chắn sóng.

CÁC TRẬN SÓNG THẦN LỚN TRONG LỊCH SỬ

Sóng thần xảy ra thường xuyên nhất ở Thái Bình Dương nhưng là một hiện tượng toàn cầu. Sóng thần có thể xảy ra ở bất kỳ nơi nào có khối nước lớn, cả những hồ nằm trong đất liền cũng có khả năng xảy ra sự dịch chuyển của khối đất bên dưới. Những cơn sóng thần nhỏ, không gây thiệt hại và không thể nhận biết được nếu không có thiết bị chuyên môn, nó xảy ra thường xuyên như kết quả của những trận động đất nhẹ và các địa chấn khác.

1. Trận sóng thần ở Lisboa, Bồ Đào Nha năm 1755

Hàng vạn người sống sót qua trận động đất ở Lisboa năm 1755, đã thiệt mạng trong đợt sóng thần xảy ra sau đó nửa giờ. Nhiều cư dân thành phố chạy ra bờ biển, tin rằng nơi này có thể tránh khỏi các đám cháy và mảnh vỡ do động đất. Trước khi cơn sóng thần ập vào cảng, nước rút rất nhanh, để lộ những hàng hóa bị rơi xuống biển và nhiều chiếc tàu đắm bị lãng quên.



Mô tả động đất ở Lisboa, nguyên nhân gây sóng thần.

Động đất, sóng thần và hỏa hoạn sau đó đã giết chết hơn một phần ba dân số Lisboa trước trận động đất. Không ít văn bản lịch sử ghi chép lại các cuộc thám hiểm của Vasco da Gama và những nhà hàng hải trước đó bị mất, rất nhiều ngôi nhà bị phá hủy (gồm cả đa số những kiến trúc Manueline Bồ Đào Nha). Những người Châu Âu ở Thế kỷ XVIII, đã tìm cách giải thích thảm họa này trong tôn giáo và hệ thống đức tin lý trí. Các nhà triết học thời khai sáng, nổi tiếng nhất là Voltaire, đã viết về sự kiện này. Quan niệm triết học về sự siêu phàm, như được nhà triết học Immanuel Kant miêu tả trong cuốn ***Beobachtungen über das Gefühl des Schönen und Erhabenen*** (*Những quan sát về Cảm giác của Cái đẹp và sự Siêu phàm*), có một phần cảm hứng trong nỗ lực tìm hiểu tầm cỡ của trận động đất và sóng thần Lisboa.

2. Năm 1883 - Vụ nổ phun trào Krakatoa

Hòn đảo núi lửa Krakatoa ở Indonesia đã nổ tung với sức mạnh hủy diệt vào năm 1883, thổi bay một phần buồng magma dưới chân nó, khiến vùng đất nằm phía trên đó và đáy biển sụp đổ. Hàng loạt những cơn sóng thần đã hình thành sau vụ sụp đổ, một số cơn đạt tới độ cao hơn 40 m trên mực nước biển. Các cơn sóng thần được quan sát thấy trên khắp Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương, bờ biển phía Tây nước Mỹ, Nam Mỹ và thậm chí xa tới cả Kênh Anh quốc. Ở bờ biển phía đối diện tại Java

và Sumatra, nước lụt tràn sâu nhiều dặm vào bờ, gây ra thiệt hại to lớn về người, tới mức một vùng dân cư đã không bao giờ được khôi phục và trở thành rừng rậm, hiện là khu dự trữ sinh quyển Ujung Kulon.



Núi lửa phun trào tạo nên vụ nổ lớn và gây ra sóng thần.

3. Năm 1917 - Vụ nổ Halifax và sóng thần

Vụ nổ Halifax xảy ra ngày thứ Năm, 6 - 12 - 1917, lúc 9h:04':35" sáng (giờ địa phương) tại Halifax, Nova Scotia ở Canada, khi chiếc tàu chở vũ khí cho Thế chiến Thứ Nhất Mont-Blanc của Pháp va chạm với chiếc tàu thủy Na Uy Imo được thuê chở đồ trợ cấp cho Bỉ.

Hậu quả của vụ va chạm làm chiếc Mont-Blanc bốc cháy và nổ tung. Vụ nổ gây ra một cơn sóng thần, và một làn sóng xung kích trong không khí.



Đám mây khói trên tàu Pháp Mont-Blanc.

4. Năm 1929 - Trận sóng thần Newfoundland

Ngày 18 - 11 - 1929, một trận động đất mạnh 7.2 độ Richter xảy ra bên dưới Dốc Laurentian tại Grand Banks. Chấn động được cảm nhận thấy tại khắp các tỉnh bang Vùng Atlantique tại Canada và đến tận Ottawa thuộc phía Tây cũng như Claymont, Delaware ở phía Nam.

Hậu quả là sau 2 giờ 30 phút, một cơn sóng thần cao hơn 7 m tràn vào Bán đảo Burin trên bờ biển phía Nam Newfoundland, 28 người thuộc nhiều cộng đồng dân cư đã thiệt mạng.

5. Năm 1946 - Trận sóng thần Thái Bình Dương

Ngày 1 - 4 trận sóng thần do vụ Động đất Quần đảo Aleut gây ra đã giết hại 165 người tại Hawaii và Alaska, dẫn tới việc hình thành hệ thống cảnh báo sóng thần (cụ thể là *Trung tâm Cảnh báo Sóng thần Thái Bình Dương*), được thành lập năm 1949 giám sát cho các Quốc gia vùng Thái Bình Dương.

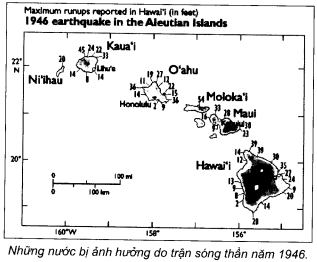

Những nước bị ảnh hưởng do trận sóng thần năm 1946.

Tại Hawaii cơn sóng thần được gọi là *"Sóng thần Ngày Nói dối"* vì mọi người đã tin rằng cảnh báo sóng thần là một trò đùa trong *Ngày Nói dối*.

6. Năm 1960 - Trận sóng thần Chile

Trận Động đất Lớn Chile với cường độ 9.5 độ Richter là trận động đất mạnh nhất từng được ghi lại. Tâm chấn nằm ngoài khơi Trung Nam Chile, gây ra trận sóng thần có sức tàn phá lớn nhất Thế kỷ XX.

Cơn sóng trải dài khắp Thái Bình Dương, với những cơn sóng đo được tới 25 m. Đợt sóng đầu tiên ập tới Hilo, Hawaii sau khoảng 14,8 giờ từ khi nó được hình thành ngoài khơi Trung Nam Chile.

Đợt sóng cao nhất tại Vịnh Hilo đo được khoảng 10,7 m (35 feet.). 61 người thiệt mạng do không để ý tới những hồi còi báo động. Khi sóng thần tràn vào Onagawa, Nhật Bản, 22 giờ sau trận động đất, chiều cao sóng đạt 3 m trên mực thủy triều đang dâng cao.

Số lượng người chết do vụ động đất và cơn sóng thần ước tính khoảng từ 490 đến 2.290 người.



Hình ảnh tan hoang sau trận sóng thần ở Chile năm 1960.

7. Năm 1963 - Thảm họa Đập Vajont

Hồ chứa nước phía sau Đập Vajont phía Bắc Italia đã bị một trận lở đất lớn ập xuống. Một cơn sóng thần phát sinh quét qua đỉnh đập (nhưng không làm vỡ nó) lao xuống thung lũng bên dưới. Gần 2.000 người thiệt mạng.

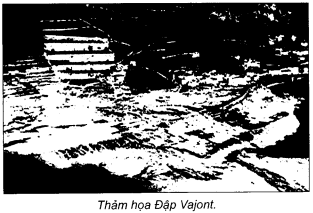

Thảm họa Đập Vajont.

8. Năm 1964 - Trận sóng thần Ngày thứ Sáu Tuần thánh

Sau Trận động đất Ngày thứ Sáu Tuần thánh cường độ 9.2 độ, một cơn sóng thần đã tấn công Alaska, British Columbia, California và các thị trấn ven bờ biển Tây Bắc Thái Bình Dương, khiến 121 người chết. Những cơn sóng cao tới 6 m, và giết hại 6 người ở Crescent City, California.



Trận sóng thần đã tàn phá nhiều cơ sở vật chất khác.

9. Năm 1976 - Trận sóng thần Vịnh Moro

Ngày 16 - 8 - 1976 lúc 12:11 sáng, một trận động đất 7.9 độ Richte xảy ra ở Đảo Mindanao, Philippines. Nó tạo ra một cơn sóng thần tàn phá hơn 700 km bờ biển quanh Vịnh Moro thuộc phía Bắc Biển Celebes. Ước lượng số người chết trong thảm họa này lên tới 5.000 người, 2.200 người mất tích hay được cho là đã chết, hơn 9.500 người bị thương và tổng cộng 93.500 người trở thành vô gia cư. Nó cũng tàn phá các thành phố và thị trấn như Thành phố Pagadian, Zamboanga del Sur, Thành phố Zamboanga, Basilan, Sulu, Sultan Kudarat, Maguindanao, Thành phố Cotabato, Lanao del Sur và Lanao del Norte.



Sự tàn phá trong trận sóng thần Vịnh Moro là không nhỏ.

10. Năm 1979 - Trận sóng thần Tumaco

Một trận động đất mạnh 7.9 độ Richte đã xảy ra ngày 12 - 12 - 1979, dọc theo Bờ biển Thái Bình Dương của Colombia và Ecuador.



Trận sóng thần Tumaco và sự tàn phá của nó.

Trận động đất và cơn sóng thần đã phá hủy ít nhất năm làng cá và gây ra cái chết của hàng trăm người tại Tỉnh Nariño Colombia. Chấn động được cảm nhận thấy tại Bogotá, Cali, Popayán, Buenaventura và nhiều thành phố khác ở Colombia cũng như Guayaquil, Esmeraldas, Quito và nhiều vùng tại Ecuador. Khi Sóng thần Tumaco tràn lên bờ, Thành phố Tumaco, các thị trấn El Charco, San

Juan, Mosquera và Salahonda trên bờ biển Thái Bình Dương của Colombia bị phá hủy nghiêm trọng. Tổng số nạn nhân trong thảm họa này là 259 người chết, 798 người bị thương, 95 người mất tích hoặc được cho là đã chết.

11. Năm 1993 - Trận sóng thần Okushiri

Một trận sóng thần có sức tàn phá lớn đã xảy ra ngoài khơi Hokkaido, Nhật Bản sau một trận động đất ngày 12 - 7 - 1993. Kết quả, 202 người trên Hòn đảo nhỏ Okushiri thiệt mạng, hàng trăm người mất tích hay bị thương. Ngoài ra, hàng trăm triệu chú chim cảnh, mèo và chó cũng thiệt mạng.



Hình ảnh tàn phá của sóng thần Okushiri.

12. Năm 2004 - Trận sóng thần Ấn Độ Dương

Trận động đất Ấn Độ Dương 2004, với cường độ được ước lượng khoảng từ 8.90-9.30 trên thang độ Richter (cường độ hiện vẫn chưa được thống nhất, nhưng đa số cho rằng là lớn hơn 9.0 Richter), đã gây ra một loạt những cơn sóng thần khủng khiếp ngày 26 - 12 - 2004, giết hại khoảng 230.000 người (gồm 168.000 người tại riêng Indonesia), biến nó trở thành trận sóng thần gây nhiều thiệt hại nhân mạng nhất trong lịch sử.

Cơn sóng thần giết hại người dân ở cả vùng lân cận trận động đất tại Indonesia, Thái Lan và bờ biển Tây Bắc Malaysia cho tới những nơi cách xa hàng nghìn kilômét ở Bangladesh, Ấn Độ, Sri Lanka, Maldives, thậm chí tới cả Somalia, Kenya và Tanzania thuộc Đông Phi. Sau thảm họa, một chiến dịch giúp đỡ toàn cầu hỗ trợ cho các nạn nhân, với hàng tỷ dollar đã được quyên góp.

Không giống như Thái Bình Dương, không hề có một trung tâm cảnh báo sóng thần nào đặt tại Ấn Độ Dương. Một phần nguyên nhân là do từ vụ phun trào Krakatoa năm 1883 (giết hại 36.000 người) tới năm 2004, không một trận sóng thần nào xảy ra ở khu vực này. Sau trận sóng thần Ấn Độ Dương năm 2004, UNESCO và các tổ chức Quốc tế khác đã kêu gọi thiết lập một hệ thống giám sát sóng thần toàn cầu.

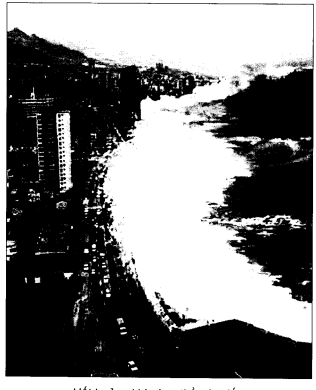

Hốt hoảng khi sóng thần ập đến.

13. Năm 2006 - Trận sóng thần Nam Đảo Java

Một trận động đất mạnh 7.7 độ Richter làm rung chuyển Ấn Độ Dương ngày 17 - 7 - 2006, tại địa điểm cách 200 km phía Nam Pangandaran, một bãi biển đẹp nổi tiếng, nơi dành cho những người ưa thích môn lướt sóng. Trận động đất này đã gây ra một cơn sóng thần với nhiều độ cao khác nhau từ 2 m tại Cilacap, tới 6 m ở Bãi biển Cimerak. Nó đã cuốn trôi và phạt bằng những ngôi nhà ở sâu tới 400 m bên trong bờ biển. Số lượng nạn nhân được thông báo gồm 600 người chết và khoảng 150 người vẫn đang mất tích.

14. Năm 2010 - Trận sóng thần Chile

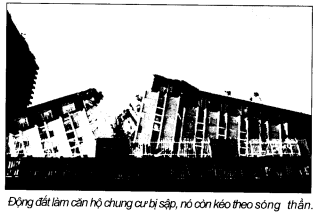

Động đất làm căn hộ chung cư bị sập, nó còn kéo theo sóng thần.

Trận động đất lớn ở Chile với cường độ 8.8 độ Richter xảy ra ngày 27- 2 - 2010 gần Thành phố Concepción, cách Thủ đô Santiago 500 km về phía Nam. Trận động đất này gây ra các trận sóng thần tàn phá nhiều thành phố dọc Bờ biển Chile và những sóng thần nhỏ ở Hawaii, Nhật Bản.

15. Năm 2011 - Trận sóng thần Sendai

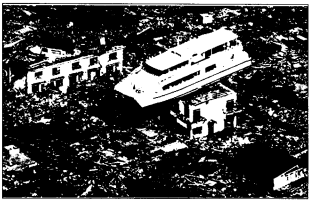

Nhiều công trình bị đổ nát sau trận sóng thần Sendai.

Trận động đất mạnh 9.0 độ Richter xảy ra ngày 11 - 3 - 2011, gần Thành phố Sendai, cách Thủ đô Tokyo 373 km về phía Nam. Trận động đất này gây ra sóng thần dọc bờ biển Thái Bình Dương của Nhật Bản và hơn 20 Quốc gia khác tại Châu Đại Dương, Châu Á, Bắc Mỹ và Nam Mỹ.

NỔ NHÀ MÁY ĐIỆN HẠT NHÂN

1. Cháy nhà máy điện nguyên tử Windscale

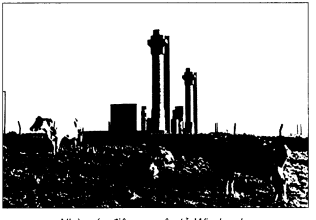

Nhà máy điện nguyên tử Windscale.

Ngày 10-10-1957, một lò phản ứng hạt nhân tại Nhà máy điện Windscale ở Kamberlend nước Anh bị cháy làm rò rỉ một lượng lớn chất phóng xạ ra môi trường xung quanh.

Vụ hỏa hoạn tạo nên một đám mây phóng xạ thoát ra ngoài và bị gió cuốn đi khiến cho một phần Châu Âu chịu ảnh hưởng.

Sự cố tại Windscale đã được xếp vào mức 5 trên 8 nấc thang sự cố hạt nhân Quốc tế (INES).

2. Nổ nhà máy Three Mile Island

Ngày 28-3-1979, sự cố nghiêm trọng đầu tiên trong lịch sử ngành năng lượng nguyên tử Mỹ xảy ra tại tổ máy số 2 của Nhà máy điện nguyên tử *"Three Mile Island"* Bang Pennsylvania, Mỹ.

Sự cố bắt nguồn từ việc nước làm nguội chảy ra khỏi lò phản ứng hạt nhân số 2 khiến cho thùng lò bị nóng chảy, đẩy chất phóng xạ thấm vào lòng đất.

Đây được coi là tai nạn hạt nhân dân sự nghiêm trọng nhất của Mỹ và đã xếp ở mức 5 trên 8 nấc thang sự cố hạt nhân Quốc tế (INES), được dùng để thông báo mức độ nghiêm trọng của sự cố hạt nhân.

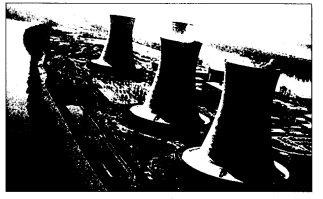

Nhà máy điện nguyên tử Three Mile Island.

Ngay sau khi sự cố xảy ra, lệnh di tản dân chúng khẩn cấp trong phạm vi bán kính 9 km xung nhà máy được ban bố. May mắn thay, việc khắc phục sự cố được thực hiện nhanh chóng và kịp thời, do đó đã ngăn chặn được chất phóng xạ thoát ra ngoài môi trường, không để ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

3. Thảm họa Chernobyl

Nhà máy điện nguyên tử Chernobyl mang tên V. I. Lenin (Чернобыльская АЭС им. В.И.Ленина) (51°23′14″B, 30°06′41″Đ) nằm ở Thị trấn Pripyat, Ukraina, cách 18 km về phía Tây Bắc Thành phố Chernobyl, 16 km từ biên giới Ukraina và Belarus, khoảng 110 km phía Bắc Kiev. Nhà máy có bốn lò phản ứng, mỗi lò có thể sản xuất ra 1 gigawatt (GW) điện (3,2 gigawatts nhiệt điện), và cả bốn lò phản ứng sản xuất ra khoảng 10% lượng điện của Ukraina ở thời điểm xảy ra vụ tai nạn. Việc xây dựng nhà máy được bắt đầu từ thập kỷ 70, lò phản ứng số 1 hoạt động năm 1977, tiếp theo là lò phản ứng số 2 (1978), số 3 (1981), và số 4 (1983). Thêm hai lò phản ứng nữa (số 5 và số 6, mỗi lò cũng có khả năng sản xuất 1 gigawatt) đang được xây dựng ở thời điểm xảy ra tai nạn. Bốn tổ máy phát điện đó sử dụng lò phản ứng kiểu RBMK-1000.

Nhà máy điện hạt nhân Chernobyl vẫn tiếp tục sản xuất điện thêm 14 năm sau thảm họa và chỉ đóng cửa hoàn toàn vào năm 2000 do sức ép của Quốc tế. Một vùng cách ly có bán kính 30 km được thiết lập quanh Chernobyl và đây là một trong những điểm nhiễm phóng xạ đậm đặc nhất trên hành tinh hiện nay.

Vụ tai nạn

Thứ bảy ngày 26 - 4 - 1986, lúc 1h:23':40" sáng (giờ địa phương), lò phản ứng số 4 nhà máy điện Chernobyl - được gọi là Chernobyl-4 xảy ra một vụ nổ hơi lớn gây cháy, hàng loạt các vụ nổ tiếp sau đó, và xảy ra hiện tượng tan chảy lõi lò phản ứng hạt nhân.

Nguyên nhân

Có hai giả thuyết chính thức xung đột nhau về nguyên nhân gây tai nạn. Giả thuyết đầu tiên được đưa ra vào Tháng 8 - 1986 và chỉ buộc tội những người điều hành nhà máy điện. Giả thuyết thứ hai do Valeri Legasov ủng hộ được đưa ra năm 1991, coi nguyên nhân vụ tai nạn là do những yếu kém trong thiết kế lò RBMK, đặc biệt là các thanh điều khiển. Cả hai giả thiết này đều được nhiều nhóm ủng hộ, gồm các nhà thiết kế lò phản ứng, những người điều hành nhà máy điện Chernobyl và Chính phủ. Một số chuyên gia độc lập hiện nay tin rằng, không một giả thiết nào trong số hai giả thiết trên là hoàn toàn chính xác.

Một nhân tố quan trọng góp phần vào vụ tai nạn là những người điều hành không được thông báo về vấn đề của lò phản ứng. Theo một người trong số họ, Anatoliy Dyatlov, những người thiết kế đã biết rằng lò phản ứng sẽ gặp nguy hiểm ở một số điều kiện nhưng lại cố tình che đậy thông tin đó. Một lý do khác là, ban quản lý nhà máy điện phần lớn gồm những người chưa được đào tạo về kiểu lò RBMK: Giám đốc, V.P. Bryukhanov, có kinh nghiệm và đã được đào tạo về nhà máy nhiệt điện dùng than. Kỹ sư trưởng của ông, Nikolai Fomin, cũng là người đã làm việc tại một nhà máy phát điện thông thường. Chính Anatoliy Dyatlov, Phó Kỹ sư trưởng của các lò phản ứng số 3 và số 4, chỉ có *"một số kinh nghiệm về những lò phản ứng hạt nhân loại nhỏ"*, cụ thể là những lò phản ứng nhỏ kiểu VVER được thiết kế cho các tàu ngầm hạt nhân của Liên xô. Đặc biệt: Lò phản ứng có một hệ số trống dương lớn rất nguy hiểm. Theo cách hiểu thông thường, điều này có nghĩa là nếu các bong bóng hơi nước hình thành trong nước làm mát của lò phản ứng, phản ứng hạt nhân sẽ tăng tốc, dẫn tới việc phản ứng xảy ra dễ dàng hơn nếu không có một cơ chế kiểm soát khác. Một điều tồi tệ hơn, khi lò phản ứng sản xuất điện ở mức thấp, hệ số trống dương này không được bù đắp bằng những nhân tố khác, nó làm lò phản ứng mất ổn định và nguy hiểm. Việc lò phản ứng gặp nguy hiểm khi nó sản xuất điện ở mức thấp là điều hoàn toàn xa lạ với trực giác của những người điều hành và họ cũng chưa từng biết đến điều đó.

Một chỗ yếu kém đáng lưu ý khác của lò phản ứng là thiết kế các thanh điều khiển. Trong một lò phản ứng hạt nhân, các thanh điều khiển được đưa vào lò để làm chậm quá trình phản ứng. Tuy nhiên, trong thiết kế lò RBMK, đầu mút của thanh điều khiển được làm bằng graphit, những phần kéo dài ra (phần thuộc thanh điều khiển ở bên trên các đầu mút, dài khoảng 1 m) là rỗng và chứa đầy nước, trong khi sự cân bằng của thanh điều khiển - phần thực sự hoạt động, hấp thụ các notron và do đó ngăn chặn phản ứng - được làm bằng cacbua bo. Trong những giây đầu tiên khi các thanh điều khiển kiểu này được đưa vào lò, nước làm mát bị những đầu mút bằng graphit chiếm chỗ. Vì thế, (nước) làm mát, một chất hấp thụ notron, bị graphit chiếm chỗ, cơ cấu điều tiết notron - là một vật chất có tác dụng làm tăng phản ứng hạt nhân chứ không phải làm chậm nó lại. Những người điều hành nhà máy điện không hề biết tới điều đó.

Người điều hành đã không cẩn trọng và vi phạm các quy trình quản lý nhà máy, có những hành động trái quy tắc như tắt nhiều hệ thống an toàn của lò phản ứng. Đồng thời, thiếu sự thiếu trao đổi thông tin giữa nhân viên phụ trách an toàn và người điều hành lò vào tối hôm đó đã góp phần vào nguyên nhân gây ra tai nạn.

Ngoài ra, theo báo cáo của Ủy ban Chính phủ đưa ra vào Tháng 8 - 1986, những người điều hành đã rời ít nhất 204 thanh điều khiển khỏi tâm lò (trong tổng số 211 thanh của kiểu lò này), chỉ còn để lại bảy thanh. Những hướng dẫn kỹ thuật như vừa đề cập ở trên cũng cấm điều hành lò RBMK-1000 khi có ít hơn 15 thanh điều khiển bên trong vùng tâm lò phản ứng.

Các sự kiện

Ngày 25 - 4 - 1986, lò phản ứng số 4 được dự định dừng hoạt động cho công việc bảo dưỡng thông thường. Vì thế, người ta đã muốn tận dụng cơ hội này để thử nghiệm khả năng tua bin phát điện của lò vẫn cấp đủ điện cho hệ thống an toàn ở lò phản ứng (đặc biệt là các bơm nước) trong trường hợp nhà máy bị cắt nguồn điện từ bên ngoài. Các lò phản ứng như kiểu Chernobyl có hai máy phát điện diesel luôn để dự phòng, nhưng chúng không thể hoạt động ngay lập tức, vì thế lò phản ứng được dùng để phát động tua bin, tới khi tua bin có thể cắt khỏi lò phản ứng và tự chạy theo lực quay quán tính của nó, mục đích của việc thử nghiệm này là kiểm tra xem các tua bin khi đang ở tình trạng chạy theo quán tính có thể cung cấp đủ điện cho máy bơm hay không trong khi khởi động những máy phát điện dự phòng. Cuộc thử nghiệm này trước đó từng thành công ở một lò phản

ứng khác (với đầy đủ mọi quy chuẩn an toàn) và dòng xuất là âm (có nghĩa là, các tua bin phát ra đủ điện trong tình trạng chạy theo quán tính để cung cấp cho các máy bơm), nhưng những cải tiến thêm đã được thực hiện để các tua bin có thể cung cấp đủ năng lượng cho một kiểm nghiệm khác.

Công suất của lò phản ứng Chernobyl-4 được giảm từ mức thông thường 3.200 MW nhiệt xuống 1.000 MW nhiệt để có thể tiến hành thử nghiệm ở mức độ năng lượng thấp hơn và an toàn hơn. Tuy nhiên, vì có sự chậm trễ của quá trình thử nghiệm thực tế và lỗi của những người điều hành nên công suất đã giảm xuống quá nhanh, giảm xuống còn 30 MW nhiệt. Vì thế, sự tập trung sản phẩm chất thành tạo hạt nhân là xenon-135 tăng lên (sản phẩm này thường chỉ được dùng trong lò phản ứng hạt nhân ở những điều kiện phát năng lượng lớn). Dù tỷ lệ giảm năng lượng gần tới mức tối đa do các quy định an toàn đề ra, những người điều hành lại không ngừng hoạt động của lò mà tiếp tục thực nghiệm. Hơn nữa, họ đã quyết định *"làm tắt"* cuộc thực nghiệm và chỉ tăng công suất lên 200 MW. Nhằm thoát khỏi tình trạng hấp thụ hạt nhân dư thừa xenon-135, các thanh điều khiển được kéo ra khỏi lò nhiều hơn so với mức cho phép trong những quy định an toàn. Lúc 1:05 sáng ngày 26 - 4, như một phần thực nghiệm, các máy bơm nước được dập động bằng máy phát tua bin bật lên; dòng nước do chúng tạo ra vượt quá mức các quy định an toàn cho phép. Dòng nước tăng lên lúc 1:19 sáng vì nước cũng hấp thu nơtron, nó càng làm tăng dòng nước cần thiết để có thể kéo các thanh điều khiển ra một cách thủ công, tạo nên một tình trạng hoạt động bất ổn định và nguy hiểm.

Vào 1:23:04 sáng, cuộc thực nghiệm bắt đầu. Tình trạng bất thường của lò không hề được thể hiện theo bất kỳ cách nào trên thanh điều khiển, và có lẽ không một ai trong đội điều hành biết rõ hoàn toàn về mức độ nguy hiểm. Điện cung cấp cho các máy bơm nước bị ngắt, và khi chúng đang chạy nhờ vào máy phát điện tua bin theo quán tính, dòng nước bơm giảm đi. Tua bin bị ngắt khỏi lò phản ứng, làm tăng lượng hơi trong lõi lò. Khi nước làm mát nóng lên, các bong bóng hơi hình thành bên trong dòng nước làm mát. Thiết kế đặc biệt điều khiển phản ứng bằng graphit của lò RBMK tại Chernobyl có hệ số trống dương rất lớn, có nghĩa là năng lượng ở lò phản ứng tăng lên nhanh chóng khi không có hiệu ứng hấp thu neutron của nước, trong trường hợp đó, hoạt động của lò phản ứng dần trở nên bất ổn định và nguy hiểm. 1:23:40 sáng, những người điều hành ấn nút AZ-5 (*"Bảo vệ nguy hiểm khẩn cấp 5"*) điều khiển một *"SCRAM"* - thiết bị ngắt của lò phản ứng, đưa toàn bộ những thanh điều khiển, gồm cả các thanh điều khiển vận hành thủ công vốn đã được rút ra một cách khinh xuất từ trước vào trong lò phản ứng. Vẫn chưa biết rõ liệu đây có phải là một hành động phản ứng khẩn cấp, hay nó chỉ đơn giản là một biện pháp thông thường để ngắt lò phản ứng khi đã hoàn thành một thực nghiệm (lò phản ứng đã được định giờ ngắt cho bảo dưỡng thông thường). Thường mọi người cho rằng SCRAM được dùng để đối phó với trường hợp tăng năng lượng quá nhanh. Mặt khác, Anatoly Dyatlov, là Kỹ sư trưởng nhà máy điện nguyên tử Chernobyl khi xảy ra tai nạn, đã viết trong cuốn sách của ông:

"Trước 01:23:40, những hệ thống kiểm soát trung tâm... không ghi nhận bất kỳ thay đổi thông số nào cho thấy cần thiết phải sử dụng SCRAM. Hội đồng... đã thu thập và phân tích rất nhiều số liệu và, như đã được chỉ ra trong bản báo cáo của họ, không thể xác định lý do tại sao những người điều hành lại sử dụng SCRAM. Không cần thiết phải biết được lý do đó. Lò phản ứng đơn giản là được ngắt khi thực nghiệm đã hoàn thành".

Vì tốc độ chậm chạp tại cơ cấu đưa thanh điều khiển vào trong (18-20 giây để hoàn thành), những đầu rỗng ở các thanh và sự chiếm chỗ tạm thời của nước làm mát, SCRAM làm cho mức độ phản ứng tăng lên. Năng lượng được sản xuất ra tăng nhanh gây biến dạng đường dẫn thanh điều khiển. Các thanh điều khiển bị tắc lại sau khi mới chỉ được đưa vào trong một phần ba, vì thế không thể dừng phản ứng lại được. 1:23:47 lò phản ứng nhảy lên mức 30 GW, gấp mười lần công suất hoạt động thông thường. Các thanh nhiên liệu bắt đầu chảy ra và áp lực hơi nhanh chóng tăng lên gây ra một vụ nổ hơi lớn, làm bắn tung và phá hủy nắp lò phản ứng, vỡ nát các ống dẫn nước làm mát sau đó thổi bay một mảng trần.

Để giảm giá thành xây dựng và vì kích cỡ to lớn của lò phản ứng, nó chỉ được xây dựng tường chắn một phần. Điều này làm cho chất ô nhiễm phóng xạ thoát ra ngoài không khí sau khi vụ nổ thổi bay lớp vỏ đầu tiên. Sau đó, một phần mái sụp xuống, ôxy tràn vào - cộng với nhiệt độ cực cao của nhiên liệu lò phản ứng cùng graphit ở bộ phận điều tiết - gây cháy graphit. Đám cháy này góp phần đẩy nhanh sự lan tràn nhiên liệu phóng xạ và các nguyên tố gây ô nhiễm ra nhiều vùng xung quanh.

Có một số mâu thuẫn về các sự kiện chính xác đã xảy ra sau 1:22:30 (theo giờ địa phương) vì có sự trái ngược giữa lời kể của nhân chứng và những thông tin lưu trữ của nhà máy. Giả thuyết được chấp nhận rộng rãi là sự kiện được liệt kê ở trên. Theo giả thuyết này, vụ nổ đầu tiên xảy ra vào khoảng 1:23:47, sau khi những người vận hành lò phản ứng kích hoạt *"SCRAM"*. Cũng có ý kiến cho rằng, vụ nổ đã xảy ra trước hoặc ngay khi vận hành SCRAM (đây cũng là

quan điểm của Ủy ban Xô Viết điều tra vụ tai nạn). Sự phân biệt này là quan trọng, bởi vì nếu lò phản ứng đạt đến tình trạng tới hạn trong vài giây sau khi vận hành SCRAM, thì lý do có thể bị gán cho thiết kế của các thanh điều khiển, nhưng nếu vụ nổ xảy ra lúc vận hành SCRAM thì lỗi sẽ được quy cho những người điều hành. Quả thực, vụ nổ giống như một trận động đất yếu, tương đương với cường độ khoảng 2,5 độ Richte, đã được ghi lại lúc 1:23:39 ở vùng Chernobyl. Tình hình càng phức tạp bởi sự thực là nút điều khiển đã được ấn nhiều hơn một lần, và người bấm nút đã chết hai tuần sau đó vì bị nhiễm độc phóng xạ.

Tháng 1 - 1993, IAEA (Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế) đưa ra một phân tích đã sửa đổi về tai nạn Chernobyl, cho rằng lý do chính của vụ này là thiết kế lò phản ứng chứ không phải lỗi của những người điều hành. Bản phân tích của IAEA năm 1986, đã cho rằng, những hành động của những người điều hành là nguyên nhân chính gây ra tai nạn.

Phát tán phóng xạ

Tại mỗi thời điểm khác nhau sau vụ nổ, những đồng vị phóng xạ khác nhau đưa đến những cường độ phóng xạ khác nhau. Chỉ có thể đo lường được độ ảnh hưởng phóng xạ tia gamma cho người đứng lộ thiên. Còn người núp trong nhà thì khó dự đoán hơn.

Những loại đồng vị phóng xạ của nguyên liệu nguyên tử được phóng thích theo nhiệt độ sôi của từng chất, phần lớn độ phóng xạ nằm trong lõi lò nguyên tử được giữ yên trong đó.

Những khí hiếm như Krypton (Kr) và Xenon (Xe) trong lò bị thả tung ra khí quyển trong đợt nổ hơi nước đầu tiên.

Khoảng 55% chất phóng xạ iốt bị tung ra trong thể hơi, thể đặc nhỏ li ti và ở thể các phân tử sinh hóa có iốt.

Xezi và telua bị phóng thích dưới dạng dung khí

Có hai dạng tinh thể được phóng thích, loại nhỏ (0,3 - 1,5 micromet) và loại lớn (10 micromet). Loại lớn chứa 80-90% các chất phóng xạ khó thành hơi (95Zr, 95Nb, 140La, 144Ce) và các nguyên tố trên urani (neptuni, plutoni và các actini phụ) đính vào trong lưới ôxít urani.

Đối phó thảm họa tức thời

Mức độ thảm họa vượt quá khả năng đối phó của quan chức địa phương bởi không có sự chuẩn bị cũng như sự thiếu thốn thiết bị thích hợp. Hai trong số bốn máy đo liều lượng tại lò phản ứng số 4 đều có các giới hạn 1 milliröntgen trên giây. Hai máy còn lại có giới hạn 1.000 R/s; sau vụ nổ mọi người không thể vào tiếp cận một máy, còn chiếc kia bị hỏng khi được bật lên. Vì thế kíp kỹ thuật viên tại chỗ chỉ biết chắc chắn rằng mức độ phóng xạ tại đa số các vị trí trong lò phản ứng vượt quá 4 R/h (mức độ thật sự lên tới 20.000 roentgen trên giờ ở một số vị trí; mức gây chết người ở khoảng 500 roentgen trên 5 giờ).

Điều này khiến người chỉ huy kíp kỹ thuật viên, Alexander Akimov, cho rằng lò phản ứng còn nguyên vẹn. Bằng chứng về các mảnh graphit và nhiên liệu rơi vung vãi quanh khu vực bị bỏ qua, và những kết quả lấy được từ các máy đo liều lượng khác vào lúc 4:30 sáng (giờ địa phương) bị gạt bỏ vì ông cho rằng các máy đo đã báo sai. Akimov tiếp tục ở lại với kíp kỹ thuật viên tới sáng, tìm cách bơm nước vào trong lò phản ứng. Không một ai trong số họ mặc quần áo bảo hộ. Đa số họ, gồm cả Akimov, đều chết vì tiếp xúc phóng xạ ba tuần sau thảm họa.

Một thời gian ngắn sau vụ tai nạn, những người lính cứu hỏa tới nơi và tìm cách dập lửa. Họ không được thông báo về mức độ nguy hiểm từ những đám khói phóng xạ và các loại mảnh vụn ở đó. Tới 5 giờ sáng ngọn lửa được dập tắt, nhưng nhiều lính cứu hỏa đã bị nhiễm phóng xạ liều cao. Ủy ban do Chính phủ thành lập điều tra vụ tai nạn tới Chernobyl vào buổi chiều ngày 26 - 4. Khi đó, 2 người đã chết và 52 người đang nằm trong bệnh viện. Đêm ngày 26 - 4 đến 27- 4 - hơn 24 giờ sau vụ nổ - Ủy ban đối mặt với nhiều bằng chứng cho thấy mức độ phóng xạ rất cao và một số ca nhiễm phóng xạ, nhận thức được sự cần thiết phải phá bỏ lò phản ứng, ra lệnh sơ tán dân cư ở Thành phố Pripyat lân cận. Để giảm bớt số hành lý mang theo, người dân ở đó được thông báo rằng sự sơ tán chỉ là tạm thời trong ba ngày. Vì thế, tại Pripyat vẫn còn nhiều đồ đạc cá nhân không bao giờ được chuyển đi nữa vì nhiễm phóng xạ. Theo những người lính cứu hỏa tận mắt chứng kiến khi tham gia cứu nạn trước lúc họ qua đời (như được đưa tin trong loạt phim truyền hình *Nhân chứng* của BBC), một người cho rằng ông thấy phóng xạ có *"vị như kim loại"*, cảm giác tương tự cảm giác của gim và kim đâm trên mặt.

Trong nỗ lực vô ích nhằm dập tắt đám cháy, số nước được vội vã bơm vào lò phản ứng đã ngấm xuống mặt đất bên dưới lò. Vấn đề là các loại nhiên liệu và nguyên liệu khác đã bắt đầu âm ỉ cháy theo cách của chúng thông qua sàn lò, việc ném các loại nhiên liệu khác từ trực thăng xuống càng gây ủ kín đám cháy khiến nhiệt độ tăng thêm. Nếu nguyên liệu này tiếp xúc với nước, nó có thể gây ra một vụ nổ nhiệt còn nguy hiểm hơn cả vụ nổ đầu tiên và theo ước tính có thể biến một vùng đất có bán kính hàng trăm dặm từ nhà máy trở thành nơi không thể ở được trong vòng ít nhất 100 năm.

Để ngăn chặn trường hợp này, *"đội xử lý"*- các thành viên quân đội và những công nhân khác - được Chính phủ Xô Viết gửi tới để dọn sạch hiện trường. Hai trong số đó được trang bị đồ bảo hộ ướt để mở các cống xối nhằm thông hơi cho số nước nhiễm phóng xạ, nhờ thế ngăn chặn khả năng nổ nhiệt. Những người thuộc đội xử lý cũng như các lính cứu hỏa tham gia dọn dẹp không được thông báo về sự nguy hiểm họ phải đối mặt.

Số rác phóng xạ nguy hiểm nhất được tập hợp bên trong phần còn đứng vững của lò phản ứng. Chính lò phản ứng cũng được bao phủ ngoài bằng các bao cát, chì ném xuống từ máy bay trực thăng (khoảng 5.000 tấn trong tuần lễ sau vụ tai nạn). Tới Tháng 12 - 1986 một quan tài bê tông lớn đã được dựng lên, để phủ kín lò phản ứng và những rác phóng xạ bên trong (The Social Impact of the Chernobyl Disaster, 1988).

Nhiều phương tiện do đội xử lý sử dụng bị bỏ lại rải rác xung quanh vùng Chernobyl cho đến tận ngày nay.

Những ảnh hưởng của vụ thảm họa

Những hậu quả tức thời



Quang cảnh Chernobyl sau sự cố.

Hiện tượng tan chảy hạt nhân gây ra một đám mây phóng xạ lan rộng tới Nga, Belarus và Ukraina, ngoài ra còn thêm nhiều vùng khác tại Châu Âu như một phần Thổ Nhĩ Kỳ, Moldova, Litva, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Áo, Cộng hòa Séc và Cộng hòa Slovak, Slovenia, Thụy Sỹ, Đức, Italia, Pháp (gồm cả Corsica) và Anh. Trên thực tế, bằng chứng đầu tiên xuất hiện tại các nước khác là hiện tượng phát tán phóng xạ đã xảy ra không chỉ từ Liên bang Xô Viết mà cả Thụy Điển, ngày 27 - 4 nhiều công nhân làm việc tại Nhà máy điện nguyên tử Forsmark (gần 1.100 km từ Chernobyl) đã phát hiện thấy các hạt phóng xạ trên quần áo của họ. Chính việc người Thụy Điển tìm kiếm nguồn gốc phát tán phóng xạ và xác định rằng nhà máy điện nguyên tử của họ không bị rò rỉ khiến bắt đầu có những ý kiến lo ngại về một tai nạn hạt nhân nghiêm trọng ở phía Tây Liên bang Xô Viết. Pháp cho rằng đám mây phóng xạ đã dừng lại ở biên giới Đức, Italia. Vì thế, một số loại thực phẩm đã bị cấm sử dụng ở Italia vì nguyên nhân phóng xạ (đặc biệt là nấm), chính quyền Pháp không đưa ra bất kỳ một biện pháp đối phó nào, với mục đích ngăn chặn nỗi sợ hãi của người dân.

Ô nhiễm từ tai nạn Chernobyl lan ra các vùng nông thôn xung quanh ở mức độ khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện thời tiết. Những báo cáo từ phía các nhà khoa học Xô Viết và phương Tây cho thấy Belarus tiếp nhận 60% lượng ô nhiễm của toàn bộ Liên bang Xô Viết cũ. Tuy nhiên, báo cáo TORCH năm 2006 cho thấy, một nửa số hạt hay nhiều hơn đã rơi xuống bên ngoài Ukraina, Belarus và Nga. Một diện tích đất đai rộng lớn của Liên bang Nga phía Nam Bryansk và nhiều vùng khác phía Tây Bắc Ukraina cũng bị ô nhiễm.

203 người phải vào viện ngay lập tức, trong số đó 31 người đã chết (28 trong số này vì nhiễm phóng xạ cấp tính). Đa số họ là các nhân viên cứu hỏa và những người cứu nạn tìm cách kiểm soát vụ tai nạn. Họ không hiểu rõ mức độ nguy hiểm của việc bị nhiễm phóng xạ (từ khói). 135.000 người phải sơ tán khỏi vùng, gồm 50.000 người từ Thị trấn Pripyat cạnh đó.

Các nhà khoa học Xô Viết thông báo rằng, lò phản ứng số 4 của nhà máy Chernobyl chứa khoảng 180-190 tấn nhiên liệu và các sản phẩm phân rã hạt nhân điôxít urani. Ước tính số lượng đã phát tán chiếm từ 5 đến 30%, nhưng một số thành viên đội xử lý đã kiểm tra và cho biết, không quá 5-10% nhiên liệu còn lại bên trong; quả thực, các bức ảnh chụp vỏ lò phản ứng cho thấy nó hầu như trống rỗng. Do sức nóng mãnh liệt của ngọn lửa, nên đa số nhiên liệu đã bị đẩy bay lên cao vào khí quyển (vì không có tường chắn ô nhiễm để giữ chúng lại).

Những người công nhân tham gia vào quá trình cứu chữa và dọn dẹp sau tai nạn được gọi là *"thành viên đội xử lý"*, nhận những liều phóng xạ cao. Một số trẻ em trong vùng bị nhiễm phóng xạ ở mức cao tới 50 gray (Gy) vì nhiễm phóng xạ iốt-131, một chất đồng vị có thời gian tồn tại khá ngắn, với thời gian bán rã 8 ngày, do sử dụng sữa bị nhiễm phóng xạ sản xuất trong vùng. Nhiều cuộc nghiên cứu đã chỉ ra rằng, tỷ lệ mắc ung thư tuyến giáp ở trẻ em tại Belarus, Ukraina và Nga đã tăng rõ rệt. Ngoài ra cũng có thể nhận thấy số lượng người bị bệnh bạch cầu tăng cao.

Những ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe

Ngay sau vụ nổ, người ta lo sợ về tác hại tới sức khỏe của chất phóng xạ iốt, với chu kỳ bán rã là 8 ngày. Hiện nay, có lo ngại về chất stronti-90 và xezi-137 ô nhiễm trong đất, với chu kỳ bán rã là 30 năm. Xezi-137 qua đất thấm vào cây cỏ, sâu bọ, các giống nấm, lẫn vào thực phẩm địa phương. Nhiều khoa học gia tiên đoán rằng ảnh hưởng phóng xạ sẽ có tác hại đến nhiều thế hệ trong tương lai.

36 tiếng đồng hồ sau vụ nổ, chính quyền Xô Viết tổ chức di tản dân cư sinh sống chung quanh nhà máy điện hạt nhân Chernobyl. Đến Tháng 5 - 1986, dân cư trong vòng bán kính 30 km - khoảng 116.000 người - được di tản định cư nơi khác. Khu vực bỏ trống gọi là *"Khu vực xa lánh"*. Tuy nhiên, tác hại phóng xạ đi xa hơn vòng bán kính 30 km này.

Vấn đề tác hại lâu dài với sức khỏe dân chúng hiện nay vẫn chưa ngã ngũ. Ngoài 300.000 người tái định cư vì tai nạn này; hàng triệu vẫn sinh sống trong khu vực bị nhiễm xạ. Tuy thế, phần lớn những người bị tác hại thường bị ít và không có bằng chứng cụ thể chứng minh tăng số tử vong, quái thai và bệnh tật bẩm sinh, ung thư của những người này. Nếu có xét nghiệm một vài trường hợp, không thể khẳng định nguyên nhân là do tai nạn lò nguyên tử.

Một điều đáng ghi nhận là nghiên cứu về tác hại sức khỏe dân chúng của thảm họa này bị cản trở bởi chính quyền lúc bấy giờ, và các khảo cứu khoa học thường thiếu minh bạch. Tại Be-larus năm 1999, khi khoa học gia Yuri Bandazhevsky đặt câu hỏi về ước tính chính thức hậu quả của thảm họa Chernobyl và sự xác đáng của giới hạn tối đa chính thức 1.000 Bq/kg, ông đã bị bỏ tù từ năm 2001 cho đến 2005 với tội nhận hối lộ, sau khi ông công bố báo cáo năm 1999, phê phán nghiên cứu chính thức đã bị dàn xếp đối với thảm họa Chernobyl.

Những hạn chế về thực phẩm

Hai mươi năm sau thảm họa, những quy định hạn chế về sản xuất, vận chuyển và tiêu thụ thực phẩm bị ô nhiễm bụi phóng xạ Chernobyl vẫn có hiệu lực. Tại Anh quốc, 374 trang trại với diện tích 750 km^2 và 200.000 con cừu thuộc diện hạn chế này. Nhiều vùng tại Thụy Điển và Phần Lan, những quy định được áp dụng cho các loại động vật nuôi, gồm cả tuần lộc, trong tự nhiên và gần tự nhiên. Theo bản báo cáo TORCH 2006, *"tại một số vùng thuộc Đức, Áo, Italia, Thụy Điển, Phần Lan, Latvia và Ba Lan, nhiều loại thú hoang dã (gồm lợn lòi và hươu), các loại nấm rừng, trứng cá và cá ăn sâu bọ từ có hàm lượng xezi-137 trên mỗi kg trọng lượng lên tới hàng ngàn Bq"*, trong khi *"tại Đức, mức độ xezi-137 trong thịt lợn lòi hoang ở mức 40.000 Bq/kg. Mức độ trung bình là 6.800 Bq/kg, lớn gấp mười lần giới hạn của EU là 600 Bq/kg". Ủy ban Châu Âu cho rằng "Vì thế các quy định đối với một số loại thực phẩm từ một số Quốc gia thành viên cần phải được duy trì trong nhiều năm nữa".*

Năm 2006, các trang trại nuôi cừu ở một số vùng tại Anh vẫn là đối tượng thanh tra, có thể khiến chúng bị cấm tham gia thị trường thực phẩm của con người bởi lượng ô nhiễm tăng lên do nguyên nhân vụ thảm họa:

Một số chất phóng xạ, chủ yếu là xezi-137 phóng xạ, đã tích tụ tại một số vùng cao nguyên nước Anh, nơi thường có các trang trại nuôi cừu. Vì những đặc tính hóa học và vật lý đặc biệt của kiểu đất than bùn tại các vùng đó, xezi phóng xạ vẫn có thể dễ dàng chuyển từ đất vào trong cây cỏ và vì thế tích tụ trong thịt cừu. Một giới hạn tối đa ở mức 1.000 Becquerel xezi phóng xạ trên 1 kg (Bq/kg) đã được quy định đối với thịt cừu để bảo vệ người tiêu dùng. Giới hạn này được Anh quốc đưa ra năm 1986, dựa trên sự tư vấn từ nhóm chuyên gia của Ủy ban Châu Âu theo Điều 31. Theo quyền được quy định trong *Luật Bảo vệ Môi trường và Thực phẩm 1985* (FEPA), Các quy định khẩn cấp đã được sử dụng từ năm 1986, để đưa ra những áp đặt giới hạn cho việc vận chuyển và bán thịt cừu vượt mức giới hạn tại một số vùng của Cumbria, Bắc Wales, Scotland và Bắc Ireland... Khi những quy định khẩn cấp được đưa ra áp dụng năm 1986, nhiều vùng hạn chế rất rộng, bao gồm tới 9.000 trang trại và hơn 4 triệu con cừu. Từ năm 1986, các vùng buộc phải tuân theo quy định hạn chế đã giảm nhiều và hiện chỉ còn 374 trang trại, hay một phần trang trại với khoảng 200.000 con cừu. Con số trên có nghĩa số lượng trang trại đã giảm tới 95% kể từ năm 1986, chỉ một số vùng tại Cumbria, Tây Nam Scotland và Bắc Wales, vẫn phải tuân thủ giới hạn này.

Tại Na Uy, người Sami bị ảnh hưởng bởi thực phẩm ô nhiễm (tuần lộc đã bị nhiễm phóng xạ khi ăn địa y, vốn là loài rất nhạy cảm với phóng xạ).

Nhà máy Chernobyl sau thảm họa

Vấn đề của nhà máy Chernobyl không chấm dứt với thảm họa tại Lò phản ứng số 4. Lò phản ứng bị hư hại đã được hàn kín bằng 200 m^3 bê tông đặt giữa nơi xảy ra thảm họa và các tòa nhà điều hành. Chính phủ Ukraina tiếp tục cho ba lò phản ứng còn lại hoạt động vì tình trạng thiếu hụt năng lượng trong nước. Một đám cháy đã bùng phát tại Lò phản ứng số 2 năm 1991; chính quyền sau đó tuyên bố rằng lò phản ứng bị hư hại tới mức không thể sửa chữa và cho nó ngừng hoạt động. Lò phản ứng số 1 được cho ngừng chạy Tháng 11 - 1996, như một phần của thỏa thuận giữa Chính phủ Ukraina và các tổ chức

Quốc tế như IAEA với mục đích chấm dứt hoàn toàn hoạt động của cả nhà máy. Tháng 11 -2000, Tổng thống Ukraina Leonid Kuchma đã đích thân bấm nút dừng hoạt động của lò phản ứng hạt nhân số 3 trong một buổi lễ, chính thức chấm dứt hoạt động của toàn bộ nhà máy.

Nhu cầu tái thiết

Quan tài bê tông không phải là một phương án hàn kín hữu hiệu lâu dài cho lò phản ứng đã bị hủy hoại. Việc xây dựng vội vàng, và trong nhiều trường hợp là do các rô bốt công nghiệp tiến hành, khiến nó nhanh chóng lão hóa, và nếu nó sụp đổ, một đám mây bụi phóng xạ khác sẽ được giải phóng. Quan tài bê tông đã hư hại nặng tới mức chỉ cần một rung động nhẹ của Trái đất hay những trận gió mạnh cũng có thể khiến trần của nó sụp đổ. Một số kế hoạch đã được thảo luận nhằm xây dựng bức tường bao phủ có độ tin cậy lớn hơn.

Nước vẫn tiếp tục chảy vào trong quan tài, khiến các vật liệu phóng xạ rò rỉ qua lò phản ứng đã bị hư hại và có thể cả vào trong nước ngầm tại các khu vực quanh đó. Móng của lò phản ứng dần chứa đầy nước đã bị ô nhiễm nhiên liệu hạt nhân và coi là loại rác có mức độ phóng xạ cao. Dù các công việc sửa chữa đã được tiến hành tại một số lỗ lớn nhất bên trên mái quan tài, nó vẫn không tài nào hàn kín được toàn bộ, và tình trạng mái sẽ ngày càng tồi tệ thêm.

Quan tài bê tông, không hoàn toàn kín với không khí bên ngoài, sẽ nóng lên nhanh hơn khi nó lạnh đi. Điều này khiến lượng ẩm bên trong quan tài tăng lên. Lượng ẩm cao lại ăn mòn bê tông và cốt thép của nó.

Hơn nữa, bụi đang ngày càng trở thành một vấn đề bên trong quan tài bê tông. Các nguyên tử phóng xạ ở mọi kích thước, lượng bụi tro chiếm tỷ lệ lớn bên trong đó. Những dòng đối lưu hòa lẫn với dòng khí xâm nhập từ bên ngoài ngày càng khuấy đảo và đưa thêm vào không khí các nguyên tử phóng xạ. Việc lắp đặt những hệ thống lọc khí năm 2001, có làm giảm bớt nguy cơ này, nhưng không hoàn toàn triệt tiêu được nó.

Những hậu quả hư hỏng thêm

Quan tài bê tông hiện nay được xây dựng bên trên đống đổ nát của lò phản ứng. Hai *"Xà lớn"* đỡ mái quan tài tựa trên kết cấu vẫn ót của bức tường phía Tây lò phản ứng vốn đã bị hư hại do vụ nổ. Nếu bức tường của lò phản ứng cùng mái quan tài sụp đổ, lượng bụi phóng xạ và nguyên tử lớn sẽ được giải phóng trực tiếp vào khí quyển, gây ra một vụ phát tán phóng xạ lớn khác, vào môi trường xung quanh.

Quan tài bê tông không được thiết kế để tồn tại trong khoảng thời gian 100.000 năm cần thiết nhằm giữ lượng phóng xạ còn sót lại bên trong lò phản ứng số 4. Những thiết kế hiện nay về một bức tường bao phủ mới chỉ có tuổi thọ 100 năm, khoảng thời gian đó chỉ là một nháy mắt so với khoảng thời gian tuổi thọ của vật liệu phóng xạ bên trong. Việc xây dựng một quan tài có khả năng chôn vùi vĩnh viễn những thứ bên trong lò phản ứng số 4 rõ ràng là một thách thức cho các Kỹ sư ở nhiều thế hệ sau này.

Quỹ Chernobyl và Kế hoạch xây dựng tường chắn mới

Quỹ Chernobyl được thành lập năm 1997, trong cuộc họp thượng đỉnh G7 lần thứ 23 ở Denver để cung cấp vốn cho Kế hoạch xây dựng tường chắn thay thế cấu trúc bê tông được xây dựng vội vã. Kế hoạch xây dựng tường chắn (SIP - Shelter Implementation Plan) có mục đích biến địa điểm này thành nơi có điều kiện sinh thái học an toàn, sau đó là việc xây dựng thêm một lớp Vỏ bọc mới (NSC - New Safe Confinement). Ước tính ban đầu cho NSC là 768 triệu đôla Mỹ, theo ước tính năm 2006 là 1.2 tỷ đôla Mỹ. SIP hiện được một côngxoocxiom gồm Bechtel, Battelle và Electricité de France điều hành, với thiết kế ý tưởng cho NSC theo kiểu một mái vòm di động nặng 20.000 tấn, được xây dựng tách biệt bên ngoài để tránh lượng bức xạ cao, và có thể trượt trên vỏ cũ bằng cách sử dụng đường ray tàu hỏa. NSC hy vọng được hoàn thành vào năm 2015, và sẽ là kết cấu di động lớn nhất từng được xây dựng.

4. Nổ nhà máy điện hạt nhân số I ở Fukushima

Sự cố nhà máy điện Fukushima I là một loạt các sự kiện sau trận động đất và sóng thần Sendai năm 2011. Đến ngày 13 - 3 - 2011, các sự kiện khác đã diễn ra tại nhà máy điện Fukushima II, 11,5 km về phía Nam và nhà máy điện hạt nhân Onagawa. Ngày 11 - 3 - 2011, Chính phủ Nhật Bản tuyên bố một *"tình trạng khẩn cấp điện hạt nhân"* do mất chất làm nguội và di tản hàng ngàn người dân sinh sống gần nhà máy Fukushima I. Ngày tiếp theo, trong khi bằng chứng nóng chảy từng phần của lõi lò phản ứng ở unit 1 đang tăng lên, một vụ nổ hydrô đã phá hủy tầng trên của tòa nhà chứa lò phản ứng số 1 và làm bị thương 4 công nhân, nhưng hộp chứa lò phản ứng vẫn nguyên vẹn.

Chính quyền Fukushima đã cho di tản các khu vực xung quanh nhà máy số 1 và số 2. Tổng cộng 45.000 người sống trong bán kính 20 km xung quanh nhà máy số 1 được yêu cầu dời đi.

Tại nhà máy số 2, chính quyền cho di tản dân cư trong khu vực bán kính 3 km và khuyến cáo người sống ở phạm vi 10 km không nên rời khỏi nhà. Cả hai nhà máy hạt nhân đều cách thành phố

Tokyo khoảng 250 km về hướng Đông Bắc. Năm lò phản ứng của các nhà máy ở Fukushima đang được đặt trong tình trạng khẩn cấp bởi sự cố hệ thống làm mát.

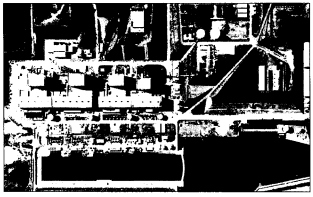

Các máy điện tại Fukushima I.

Ngày 13 - 3 - 2011, Cơ quan năng lượng hạt nhân Nhật Bản thông báo xếp hạng sự cố Fukushima ở mức số 4 (tai nạn với hậu quả địa phương) theo thang sự cố hạt nhân Quốc tế. 170.000-200.000 người đã được di tản sau khi các quan chức bày tỏ khả năng lõi của lò phản ứng tan chảy và bốc cháy. Điều này có thể dẫn đến việc một lượng phóng xạ bị giải phóng trong tòa nhà chứa lò phản ứng.

Ngày 14 - 3 - 2011, tòa nhà chứa lò phản ứng số 3 cũng nổ. Theo Công ty Điện lực Tokyo, 6 người bị thương trong vụ nổ này.

Ngày 11 - 4, Cơ quan năng lượng hạt nhân Nhật Bản nâng mức khủng hoảng sự cố nhà máy điện Fukushima I lên mức 7, mức cao nhất trong thang sự cố hạt nhân Quốc tế.

Ngày 16 - 12 - 2011, Thủ tướng Nhật Bản Noda Yoshihiko tuyên bố tại cuộc họp báo về quyết định đóng nguội nhà máy điện một cách có kiểm soát.

Tháng 3 - 2013, giới chức trách của TEPCO thông báo rằng sự cố mất điện của nhà máy có thể do xác một con chuột nằm ở bảng điều khiển và gây ra mất nguồn điện, ảnh hưởng đến hệ thống máy bơm làm mát lò phản ứng.

THẢM HỌA TRÀN DẦU

NHỮNG VỤ TRÀN DẦU NGHIÊM TRỌNG

1. Tràn dầu do chiến tranh Vùng Vịnh Iraq

Khi các lực lượng của Saddam Hussein rút lui khỏi Kuwait năm 1991 đã phạm một tội ác, khiến nền công nghiệp dầu bị hủy hoại khi họ cho đổ hàng triệu gallon dầu vào Vịnh Ba Tư và đốt cháy hàng trăm giếng dầu. Vào thời điểm đó, các chuyên gia đã đến vùng Vịnh để dọn dẹp dầu tràn, Ban quản lý khí quyển và đại dương Quốc gia Iraq thông báo rằng mức tối thiểu dầu loang trên Vịnh Ba Tư là 250 triệu gallon.

Ước tính lượng dầu loang cao hơn, là khoảng 336 triệu gallon, diện tích dầu loang có kích thước tương đương với Đảo Hawaii. Cho đến nay, đây vẫn là vụ tràn dầu tồi tệ nhất trong lịch sử.

2. Giàn khoan Ixtoc 1, Mexico

Tai nạn tại giàn khoan dầu Ixtoc 1 ở Mexico xảy ra ngày 3-6-1979, và kéo dài gần 1 năm, ngày 23-3-1980. Theo báo cáo của NOAA *(Cơ quan quản lí Khí quyển và Đại dương Quốc gia Mỹ)*, có tới 30.000 thùng dầu/ngày bị rò rỉ. Ước tính tổng số dầu tràn vào khoảng 140 triệu gallon, theo NPR. Giàn khoan Ixtoc 1 nằm cách phía Nam Texas khoảng 600 dặm, ngoài Bờ biển Mexico.

3. Giếng dầu Fergana Valley

Tháng 3-1992, giếng dầu Fergana Valley ở Uzebekistan là khu vực tràn dầu trên đất liền tồi tệ trong lịch sử. Theo dữ liệu thống kê và thực tế cho thấy, có 88 triệu gallon dầu tràn ra khu vực này tuy nhiên sau đó đã ngấm xuống mặt đất.

4. Khu vực dầu Nowruz oi Field

Trong suốt cuộc chiến tranh giữa Iran và Iraq, khu vực dầu Nowruz nằm ngoài Bờ biển Iran đã gặp phải sự cố khi một bể chứa dầu va chạm với giàn khoan ngoài khơi ngày 10-2-1983. Báo của NOAA cho thấy, sự cố này đã chấm dứt vào ngày 18-9, tức 7 tháng sau đó. Một giếng dầu khác đã bị các lực lượng Iraq tấn công trong Tháng 3-1983, phải hai năm sau đám cháy mới được dập tắt. Trong hai sự cố này, gần 80 triệu gallon dầu đã bị loang ra Vịnh Ba Tư.

5. Vụ tràn dầu Exxon Valdez

Ngày 24 - 3 - 1989, tàu chở dầu Exxon Valdez do thuyền trưởng Joseph Hazelwood điều khiển đâm vào một dãy đá ngầm tại Eo biển Prince William, Vịnh Alaska. Trong vòng 5 giờ đồng hồ, hơn 40 triệu lít dầu đã bị tràn ra biển. Đây được xem là một thảm họa môi trường lớn nhất trong lịch sử nước Mỹ vào thời điểm đó. Vụ tràn dầu gây thiệt hại trên 1.300 dặm bờ biển. Đến Tháng 8 cùng năm, dầu đã loang ra hơn 10.000 dặm vuông mặt biển Vịnh Alaska.

Vụ tràn dầu ảnh hưởng đến môi trường sống của nhiều loài sinh vật và giết chết hàng trăm ngàn cá thể chim biển, rái cá, sư tử biển, hải âu, hải cẩu

cùng vô số loài cá. Ngoài ra, nó còn gây thiệt hại cho các ngư dân thương mại và cư dân sinh sống tại khu vực bị ảnh hưởng.

Thuyền trưởng Joseph Hazelwood được cho là người trực tiếp gây ra thảm họa này. Theo lời thú nhận sau này của vị thuyền trưởng, ông đã say rượu vào thời điểm xảy ra tai nạn. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, phía công tố đã không thể thuyết phục quan tòa rằng thuyền trưởng đã say rượu vào thời điểm đó. Thuyền trưởng Joseph Hazelwood bị kết tội sơ ý gây hậu quả nghiêm trọng, chịu phạt 50.000 đôla và 1.000 giờ lao động công ích.

Thái độ của Exxon

Bất chấp những sai sót rõ ràng về phía mình, Công ty vận tải Exxon đã không thừa nhận trách nhiệm. Trong ba ngày đầu tiên, dầu tiếp tục loang ra trong khi Exxon, chính quyền và đại diện các ngành tranh cãi với nhau về trách nhiệm. Exxon nhận thấy trước những khoản tiền phạt khổng lồ trong tương lai nên đã trì hoãn và từ chối hợp tác, cho đến khi chính quyền cương quyết ra lệnh triển khai công tác khắc phục hậu quả.

Thái độ của Exxon bị dư luận và giới truyền thông chỉ trích gay gắt. Ngay sau vụ tràn dầu, hàng loạt bài báo chỉ trích Exxon và công ty mẹ của nó xuất hiện. Quản lý của Exxon còn có thái độ ngang ngược với công chúng:

- Đại diện của Exxon đã không có mặt tại hiện trường và không đưa ra bất kỳ lời giải thích nào với công chúng.

- Exxon không tập huấn công tác khắc phục hậu quả theo những quy định của Bang Alaska.

- Exxon chối bỏ trách nhiệm và trì hoãn công tác khắc phục hậu quả.

- Exxon từ chối những nỗ lực của cộng đồng và lời góp ý của các nhóm môi trường.

- Exxon liên tục đánh giá thấp mức độ thiệt hại.

- Exxon đưa ra những số liệu vô nghĩa, như số tàu khắc phục hậu quả đang có mặt tại hiện trường, hay số thùng dầu được vớt, và những báo cáo sai lệch nhằm giảm bớt trách nhiệm.

- Quản lý của Exxon đưa ra lời phát biểu ngớ ngẩn, ích kỷ.

- Exxon đưa ra một mẫu quảng cáo so sánh thiệt hại của vụ tràn dầu với nốt ruồi trên mặt của Marilyn Monroe, nói rằng thiệt hại môi trường cũng giống như việc xóa nốt ruồi, hầu như không gây thiệt hại gì cho vẻ đẹp của Alaska.

Có lẽ vì vậy mà đã có hàng trăm vụ kiện chống lại công ty này kéo dài trong 20 năm. Một số người cho rằng, thái độ thiếu trách nhiệm của Exxon đã tự làm hại họ tại những vụ kiện sau đó.

Hoa Kỳ có các đạo luật quy định những cơ quan chức năng từ Liên bang, bang cho đến địa phương có năng lực đánh giá thiệt hại về môi trường. Các thiệt hại được đo lường bao gồm: Chi phí phục hồi tài nguyên môi trường bị tổn hại, suy giảm phúc lợi xã hội trong thời gian tài nguyên môi trường bị tổn hại và chưa được phục hồi; chi phí đánh giá thiệt hại (***Swanson and Kontoleon***, 2003). Nói chung, Exxon có trách nhiệm đền bù và khắc phục để trả lại một môi trường như nó vốn có nếu vụ tràn dầu không xảy ra.

Bang Alaska đã thuê một nhóm các nhà khoa học đánh giá thiệt hại về giá trị không sử dụng. Nhóm này đã áp dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên (***Contingent valuation method - CVM***) mà người dân Mỹ sẵn lòng trả cho việc ngăn ngừa những thiệt hại gây ra do vụ tràn dầu tương tự như vụ Exxon Valdez. Tổng giá trị ước tính là 2,8 tỷ đôla, con số được nhóm tác giả (***Carson et al,*** 1992) cho là mức tối thiểu .

Đối phó với yêu cầu *"phục hồi nguyên trạng"* (return to baseline), Exxon đã thuê rất nhiều nhà khoa học, trích dẫn những nghiên cứu để chỉ ra rằng hệ sinh thái vùng Vịnh Alaska là không ổn định do thời tiết khắc nghiệt và nhiệt độ không thể dự báo trước. Do đó không thể biết được hệ sinh thái khu vực này sẽ như thế nào nếu vụ tràn dầu không xảy ra, và rằng thiệt hại từ vụ tràn dầu Exxon Valdez là rất thấp. Bằng cách này, Exxon cố tình tránh né trách nhiệm phục hồi nguyên trạng hệ sinh thái.

Điều đáng quan tâm là Tòa án Hoa Kỳ có lẽ đã không dựa vào những bằng chứng khoa học vững chắc mà dựa vào sự phẫn nộ của công chúng và chỉ trích của giới truyền thông để đưa ra những án phạt cao (***Cheremisinoff and Rosenfeld***, 2009).

Kết quả vụ Bang Alaska kiện Exxon, Exxon phải chi 2,1 tỷ đôla chi phí phục hồi, 1 tỷ đôla cho Bang Alaska và chính quyền Liên bang cho các nghiên cứu cùng hoạt động bảo tồn và những chi phí liên quan, đồng thời phải trả 5 tỷ đôla thiệt hại về giá trị không sử dụng.

Tuy nhiên, Exxon sau đó đã liên tục kháng cáo khoản phạt 5 tỷ đôla. Sau hơn 15 năm, Exxon kháng cáo, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã giảm khoản phạt này xuống chỉ còn hơn nửa tỷ đôla.

Thiệt hại của ngư dân

Vụ tràn dầu gây thiệt hại nhóm ngư dân thương mại và nhóm dân địa phương. Đây là hai nhóm

nguyên đơn mà đơn kiện của họ có liên quan đến thiệt hại về tài nguyên môi trường.

Những người đánh cá thương mại đòi bồi thường 15 khoản thiệt hại khác nhau tổng trị giá 895 triệu đôla dựa vào sự giảm sút về sản lượng đánh bắt và giá cả. Mức độ giảm sút trong sản lượng và ảnh hưởng của vụ tràn dầu đến giá cả đã bị tranh cãi quyết liệt. Cuối cùng, tòa phán quyết định mức đền bù là 287 triệu đôla.

Vụ kiện của ngư dân địa phương phức tạp hơn. Đối với nhóm cư dân này, thiệt hại do lượng cá giảm sút có thể tính bằng chi phí thay thế với tổng trị giá là 20 triệu đôla, sử dụng giá cá trên thị trường Anchorage (thành phố lớn nhất của Bang Alaska). Tuy nhiên, giá cá tại địa phương lại không có sẵn. Bên nguyên cho rằng giá cá tại Anchorage là không phù hợp để xác định mức đền bù cho họ, nên đã tiến hành một đánh giá giá trị phi thị trường. Đánh giá này đưa ra mức thiệt hại là 80-100 triệu đôla.

Trong khi đó, Exxon đã đề nghị tòa bác bỏ giá trị của đánh giá này. Cuối cùng, hai bên đã tự thỏa thuận với nhau mức bồi thường 20 triệu đôla, bằng đúng mức đánh giá thiệt hại sử dụng giá thị trường.

Những tiến triển về luật pháp và kinh tế học

Sau vụ tràn dầu Exxon Valdez, có nhiều tranh cãi về các khía cạnh luật và kinh tế học liên quan đến việc xác định các khoản bồi thường thiệt hại. Nhiều đạo luật ra đời sau đó nhằm điều chỉnh các vấn đề liên quan đến đánh giá và bồi thường thiệt hại, như đạo luật ô nhiễm dầu (***Oil Pollution Act - OPA***) năm 1990 và đạo luật về các khu bảo tồn biển Quốc gia (***National Marine Sanctuaries Act - NMSA***) năm 1996. Về phía kinh tế học, có nhiều phê phán đối với phương pháp đánh giá ngẫu nhiên của việc ước lượng các giá trị không sử dụng. Trước những phê phán này, vào năm 1993, Cơ quan Quốc gia quản lý đại dương và khí quyển Hoa Kỳ (***National Oceanic and Atmospheric Administration - NOAA***) đã tập hợp các nhà kinh tế học danh tiếng để soạn thảo một bản hướng dẫn chi tiết từ khâu thiết kế đến thực thi đối với phương pháp đánh giá ngẫu nhiên để có được ước tính chính xác về giá trị. Từ khi bản hướng dẫn này (***Arrow et al***, 1993) được công bố cho đến nay, nó vẫn là một hướng dẫn quan trọng đối với những người áp dụng phương pháp đánh giá ngẫu nhiên.

6. Tràn dầu nghiêm trọng tại Vịnh San Francisco

Ngày 9 - 11 - 2007 tại Vịnh San Francisco xảy ra sự cố tràn dầu nghiêm trọng.

Sau khi xảy ra sự cố, 200 công nhân đã được huy động để làm sạch 58.000 gallon dầu (khoảng 228.000 lít) tràn từ tàu Cosco Busan sau khi nó đâm vào chân cầu Bay Bridge trong sương mù vào ngày 7-11.

Các chuyên gia lo ngại sự cố tràn dầu lớn nhất trong vòng mười năm qua tại Vịnh San Francisco sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhiều loài chim, cá và nhiều loài động vật hoang dã khác. Những bãi biển đẹp vốn rất đông đúc vào ngày thường ở San Francisco đã vắng tanh. Tim Swanson, một nhà sinh học ở Viện Nghiên cứu Vịnh San Francisco lo ngại: *"Tác động của sự cố này có thể kéo dài trong nhiều tháng, thậm chí nhiều năm"*.

Các quan chức địa phương và những nhà bảo vệ môi trường chỉ trích lực lượng phòng hộ bờ biển đã báo cáo ít đi số lượng dầu tràn. 12 giờ sau khi sự cố xảy ra, họ báo rằng chỉ có 140 gallon dầu bị tràn. Điều này làm chậm công tác khắc phục sự cố và khiến tình hình nghiêm trọng hơn.

7. Sự cố tràn dầu trên Vịnh Mexico

Giàn khoan bán tiềm thủy di động Deepwater Horizon của Hãng dầu khí BP ở vị trí khoảng 64 km về phía Tây Nam Bờ biển Louisiana trong khu vực mỏ dầu khí Macondo Prospect. Sự cố xảy ra vào ngày 20 - 4 - 2010 đã khiến 11 người thiệt mạng, 17 người khác bị thương và 98 người sống sót không bị thương tích. Sự cố này làm cho giàn khoan bị bốc cháy và chìm, gây ra tràn dầu ở một khu vực rộng lớn trong Vịnh Mexico, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống động vật hoang dã, đến ngành ngư nghiệp và du lịch các nước thuộc khu vực ảnh hưởng.

Chuyên gia tư vấn năng lượng của Nhà Trắng, Carol Browner nói: *"Lượng dầu đổ vào Vịnh Mexico lớn hơn so với bất kỳ lần nào trước đây."* 5.000 tới 60.000 thùng dầu mỗi ngày: Đây là con số dầu tràn ra từ mỏ dầu Deepwater Horizon.

Tổng thống Mỹ Barack Obama đã cử ông Salazar cùng Bộ trưởng An ninh Nội địa Janet Napolitano và Cục trưởng Cục Bảo vệ Môi trường Liên bang Lisa Jackson tới Louisiana trong ngày 30-4 để phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết hậu quả vụ tràn dầu. Tổng thống cũng cam kết sẽ huy động quân đội để hỗ trợ nếu cần thiết, nhưng ông cảnh báo Hãng dầu khí Anh BP *"sẽ phải thanh toán các chi phí của công tác dọn dẹp và giải quyết hậu quả vụ tràn dầu"*.

Hơn 750.000 lít dầu thô rò rỉ mỗi ngày từ giàn khoan dầu Deepwater Horizon của Hãng dầu khí Anh BP trên Vịnh Mexico đã lan ra xa gần 200 km tới vùng cửa Sông Mississippi, đe dọa hệ sinh thái ngập mặn Louisiana, dọc Vịnh Mexico.

Các nhà bảo tồn cho biết, có tới 10 khu bảo tồn tự nhiên ở Mississippi và Louisiana nằm trong khu vực dầu loang và một thảm họa sinh thái đang chực chờ.

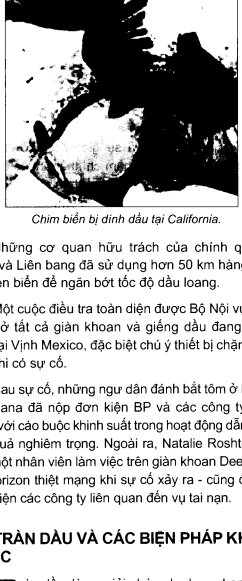

Chim biển bị dính dầu tại California.

Những cơ quan hữu trách của chính quyền bang và Liên bang đã sử dụng hơn 50 km hàng rào nổi trên biển để ngăn bớt tốc độ dầu loang.

Một cuộc điều tra toàn diện được Bộ Nội vụ tiến hành ở tất cả giàn khoan và giếng dầu đang khai thác tại Vịnh Mexico, đặc biệt chú ý thiết bị chặn tràn dầu khi có sự cố.

Sau sự cố, những ngư dân đánh bắt tôm ở Bang Louisiana đã nộp đơn kiện BP và các công ty liên quan với cáo buộc khinh suất trong hoạt động dẫn đến hậu quả nghiêm trọng. Ngoài ra, Natalie Roshto, vợ của một nhân viên làm việc trên giàn khoan Deepwater Horizon thiệt mạng khi sự cố xảy ra - cũng đã đệ đơn kiện các công ty liên quan đến vụ tai nạn.

TRÀN DẦU VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

Tràn dầu là sự giải phóng hydrocarbon dầu mỏ lỏng vào môi trường do các hoạt động của con người. Tràn dầu thường xảy ra khi có các hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, phân phối và tàng trữ dầu khí cùng các sản phẩm của chúng. Ví dụ, những hiện tượng rò rỉ, phụt dầu, vỡ đường ống, vỡ bể chứa, tai nạn đâm va gây thủng tàu, đắm tàu, sự cố tại các dàn khoan dầu khí, cơ sở lọc hóa dầu v.v... làm cho dầu và sản phẩm dầu (mà dưới đây sẽ được gọi tắt là dầu) thoát ra ngoài gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến sinh thái cũng như thiệt hại tới các hoạt động kinh tế, đặc biệt là các hoạt động có liên quan đến khai thác và sử dụng các dạng tài nguyên thủy sản.

Mặt khác, tràn dầu cũng được xem như sự giải phóng vào môi trường do rò rỉ tự nhiên từ các cấu trúc địa chất chứa dầu dưới đáy biển do một số hoạt động của vỏ Trái đất gây nên như động đất...

Số lượng dầu tràn ra ngoài tự nhiên khoảng vài trăm lít trở lên có thể coi là sự cố tràn dầu.

Tác động của tràn dầu đến môi trường

Tùy thuộc vào điều kiện môi trường và thời tiết ở từng địa bàn, vào thời gian cụ thể, ảnh hưởng của dầu đối với môi trường có những tác hại khác nhau. Những khu vực cần được bảo vệ trước nhất là nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất, vùng nuôi trồng thủy sản, ruộng lúa ven biển, ruộng muối, rừng ngập mặn, đất ngập nước, bãi rong biển, rạn san hô, khu vực bãi biển nằm trong địa bàn du lịch, khu dân cư và một số điểm di tích lịch sử...

Khi sự cố tràn dầu xảy ra, thường gây hậu quả môi trường nghiêm trọng, nhất là tại các sông, vùng cửa sông, vịnh và vùng biển ven bờ. Tổ chức, cá nhân sinh sống và có hoạt động phát triển ven sông, ven biển, như đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch biển, làm muối, nông nghiệp v.v... thường bị tác hại trực tiếp về kinh tế và đời sống.

Do dầu nổi trên mặt nước làm ánh sáng giảm khi xuyên vào trong nước, hạn chế sự quang hợp của các thực vật biển và sinh vật phù du. Điều này làm giảm lượng cá thể của hệ động vật và ảnh hưởng đến chuỗi thức ăn của hệ sinh thái.

Các thành phần hydrocarbon nhẹ của dầu, lưu huỳnh, nitơ gặp ánh sáng, nhiệt độ, bốc hơi lên sẽ gây ô nhiễm nguồn không khí. Các kim loại nặng, lưu huỳnh và những thành phần khác sẽ lắng xuống tích tụ dưới đáy biển gây ô nhiễm cho nhiều loài thủy sinh ở tầng đáy, như san hô và một số loại khác.

Chim và động vật có vú ở biển bị dính dầu cũng chịu ảnh hưởng. Dầu phủ lên bộ lông của rái cá, hải cẩu làm giảm khả năng trao đổi chất, giảm thân nhiệt. Khi ăn phải dầu, động vật sẽ bị chứng mất nước và khó tiêu hóa...

Một số biện pháp khắc phục sự cố tràn dầu

Ngăn ngừa và khắc phục sự cố tràn dầu là công việc hết sức cần thiết, nhưng phức tạp, khó khăn, đòi hỏi phải có giải pháp tổ chức đồng bộ, phối hợp mau lẹ và việc áp dụng các kỹ thuật phù hợp.

Việc ngăn, quây dầu tràn có thể được tiến hành bằng các công cụ kỹ thuật cao hay đơn giản như sử dụng phao ngăn dầu chuyên dùng hoặc dùng tre nứa kết thành phao ngăn, sau đó nhanh chóng thu gom bằng mọi cách, từ bơm hút cho đến vớt thủ công; có

thể dùng rơm rạ hoặc các loại vật liệu xốp dễ ngấm dầu thả xuống nước cho dầu thấm vào, sau đó vớt lên gom giữ vào nơi an toàn.

Trường hợp tràn dầu ngoài khơi, xa bờ, có thể dùng chất phân tán dầu nhằm ngăn không cho dầu loang vào bờ, gây ô nhiễm. Vì những khu vực này thường là khu vực nhạy cảm, là nơi sinh sống của nhiều loại động thực vật, một số khu bảo tồn thiên nhiên ven biển và các khu rừng ngập mặn nên cần được ưu tiên bảo vệ.

Khi dầu đã lan và dạt vào bờ, cần nhanh chóng ngăn chặn bằng mọi biện pháp, mọi phương tiện, từ thô sơ (như xẻng, xô, chậu ...) cho tới hiện đại (như xe hút nước, bơm dầu, xe ủi, ô tô tải...) tổ chức thu gom váng dầu, cặn dầu.

Váng dầu, cặn dầu và các vật liệu bám dầu (như đất, cát, cành cây, rác bám dầu v.v...) cần gom về một nơi, ngăn quây cách ly không cho thấm ra môi trường xung quanh và sẽ được cơ quan chuyên môn hướng dẫn xử lý.

Ngoài những biện pháp khẩn cấp nêu trên, các nước tiên tiến đã sử dụng nhiều công cụ hỗ trợ để giúp công tác khắc phục sự cố có hiệu quả hơn như: Sử dụng vệ tinh để theo dõi các vệt dầu loang theo hướng gió hoặc thủy triều để có biện pháp xử lý kịp thời. Dùng tàu và phao chuyên dụng để rải chất phân tán hoặc ngăn chặn những vết dầu loang giúp cho việc thu gom được dễ dàng.

Ngoài các hóa chất phân tán, một biện pháp khác là dùng những vi sinh vật hoặc tác nhân sinh học nhằm phân tán hoặc phân hủy dầu.

Kết luận

Theo đánh giá, chi phí khắc phục cho sự cố tràn dầu phụ thuộc vào loại dầu tràn và tùy theo từng khu vực gần bờ hoặc xa bờ. Theo ước tính, để xử lý và khắc phục cho 1 thùng dầu thô vào khoảng 300-600 đôla ở những nơi có điều kiện tiêu chuẩn tương đối thấp. Một số nơi khác có thể lên đến 1200-2400 đôla cho 1 thùng dầu thô ở cùng điều kiện.

(Một tấn dầu thô tương đương 308 gallon Mỹ hay 7,33 thùng.

1 thùng dầu thô (barrel) tương đương 1.589.873 lít).

CÁC THẢM HỌA KHÁC

1. Đám sương khói khổng lồ 1952

Đám sương khói khổng lồ làm ô nhiễm không khí nghiêm trọng, ảnh hưởng đến London trong Tháng 12 - 1952. Từ ngày 5 đến ngày 8 - 12 - 1952, là giai đoạn thời tiết lạnh, kết hợp với gió thổi ngược và các điều kiện không có gió. Các chất gây ô nhiễm không khí chủ yếu là từ than đá đã tạo thành một lớp dày sương mù trên toàn thành phố. Thời điểm đó đang là mùa Đông, nhiệt độ không khí rất thấp, ẩm ướt và khí áp đè nặng trên bầu trời, làm cho London mấy ngày liên tiếp bị mây mù che phủ dày đặc không thấy ánh Mặt trời. Hàng ngàn vạn ống khói từ kết quả đốt than đá nhà khói vào bầu trời những cột khói đen đặc, nồng độ bụi khói gấp 10 lần bình thường, nồng đô SO_2 gấp 6 lần, Fe_2O_3 trong khói tác dụng với CO_2 của không khí tạo ra bọt H_2SO_4, ngưng đọng ở bụi khói thành những đám axit. Đám sương khói khổng lồ này kéo dài từ thứ Sáu ngày 5 đến thứ Ba (ngày 9 - 12 - 1952), và được phân tán một cách nhanh chóng sau một sự thay đổi của thời tiết.

Mặc dù nó gây ra sự gián đoạn lớn do ảnh hưởng đến tầm nhìn, thậm chí thâm nhập các khu vực trong nhà, nhưng người ta không xem nó là một sự kiện quan trọng vào thời điểm đó, do London thường có hiện tượng sương mù dày đặc. Tuy nhiên, báo cáo y tế ở các tuần tiếp theo ước tính rằng 4.000 người đã chết giai đoạn đầu và 100.000 người bị bệnh do ảnh hưởng của sương khói nên mắc bệnh đường hô hấp. Nghiên cứu sau đó cho thấy rằng số tử vong lớn hơn, vào khoảng 12.000 người.

Nó được coi là sự kiện không khí ô nhiễm tồi tệ nhất của lịch sử Vương quốc Anh, song có tác dụng to lớn trong nghiên cứu môi trường. Quy định của Chính phủ, nâng cao nhận thức của công chúng về mối quan hệ giữa chất lượng không khí và sức khỏe, qua sự kiện này, dẫn đến một số thay đổi trong thực hành các quy định và ***Đạo luật Không khí sạch 1956*** đã ra đời.

2. Thảm họa Bhopal - Rò rỉ khí ga

Nhà máy UCIL được thành lập năm 1969, gần Bhopal. Tập đoàn UCC sở hữu 50,9 % cổ phần và các nhà đầu tư Ấn Độ sở hữu 49.1%, trong đó có nhiều tổ chức thuộc khu vực tài chính công cùng tham gia. Nhà máy sản xuất thuốc trừ sâu Carbaryl (tên thương mại Sevin). Năm 1979, nhà máy sản xuất Methyl Isoyanate (MIC) được xây dựng ở khu vực này. MIC, một chất trung gian của quá trình sản xuất Carbaryl, được sử dụng thay cho những chất ít nguy hiểm hơn nhưng cũng đắt đô hơn. UCC hiểu tầm quan trọng của MIC và các yêu cầu xử lý MIC.

Đêm mùng 2 đến 3 - 12 - 1984, một lượng lớn nước được đưa vào thùng chứa 610, đang chứa 42 tấn Methyl isocyanate. Phản ứng tỏa nhiệt xảy ra làm nhiệt độ bên trong thùng chứa tăng cao vượt 200 °C (392°F), áp suất tăng lên vượt quá mức mà thùng

chứa thiết kế để có thể chịu được. Nó gây ra sự thoát khẩn cấp để giảm áp suất thùng chứa MIC, thải ra một lượng lớn các khí ga độc vào không khí. Tốc độ phản ứng tăng lên bởi sự xuất hiện của thép trong những đường ống làm bằng thép không rỉ đang bị ăn mòn. Một hỗn hợp các khí ga độc tràn ra Thành phố Bhopal, gây sự hoảng loạn khi mọi người thức dậy với cảm giác cháy trong phổi. Bởi ảnh hưởng của khí gas, hàng ngàn người chết ngay sau đó và rất nhiều người phải chịu đau đớn trong sự hoảng loạn.



Khu nhà máy của Union Carbide.

Các giả thiết về việc làm thế nào nước có thể vào được thùng chứa cũng rất khác nhau. Tại thời điểm đó, công nhân đang dọn vệ sinh đường ống bằng nước, một vài người cho rằng đó là bởi việc yếu kém về bảo trì và sự rò rỉ ở các van, khiến nước rò rỉ vào thùng chứa 610. Tháng 12 - 1985, một bài báo của ***New York Times*** cho rằng: *Theo những người quản lý nhà máy UCIL, giả thiết về đường nước chảy vào đã được kiểm tra dưới sự hiện diện của những nhân viên điều tra FBI được chứng minh là vô lý.* UCC cũng cho rằng con đường đó là không thể, và nguyên nhân là hành động phá hoại của những công nhân *"bất bình"*, họ đã trực tiếp đổ nước vào bình chứa. Dù vậy, nhóm điều tra của công ty không tìm thấy bất cứ bằng chứng cần thiết nào. Những báo cáo năm 1985, đã đưa ra một bức tranh về việc điều gì đã dẫn đến thảm họa và thảm họa diễn ra như thế nào, mặc dù chúng khác nhau ở vài chi tiết.

Những lý do dẫn đến vụ rò rỉ khí ga khổng lồ này bao gồm:

Việc sử dụng chất hóa học nguy hiểm (MIC) thay vì những chất ít nguy hại hơn

Lưu giữ các chất này vào những thùng chứa lớn thay vì 200 thùng thép nhỏ.

Vật liệu ăn mòn trong đường ống.

Tình trạng yếu kém về bảo trì sau khi nhà máy ngừng hoạt động đầu những năm 80

Việc không tuân thủ các hệ thống an toàn (tình trạng yếu kém về bảo trì và các quy tắc an toàn).

Hệ thống an toàn đã bị tắt để tiết kiệm tiền, bao gồm hệ thống làm lạnh cho những thùng MIC, thứ duy nhất có thể ngăn chặn thảm họa.

Thiết kế nhà máy bị thay đổi do các Kỹ sư Ấn Độ để tuân thủ những quy định của Chính phủ và áp lực kinh tế phải cắt giảm chi phí là lý do chính gây ra vụ rò rỉ. Mọi việc trở nên tồi tệ hơn khi vị trí nhà máy nằm ở một khu vực đông dân cư, những dự báo cho rằng không thể tồn tại một thảm họa như vậy và các thiếu sót của việc phục hồi kinh tế - xã hội cũng như việc chăm sóc sức khỏe. Phân tích chỉ ra rằng, những bên chịu trách nhiệm cho quy mô của thảm họa là cả 2 bên chủ sở hữu: *Tập đoàn Union Carbide, Chính phủ Ấn Độ, và mở rộng ra là cả chính quyền Bang Madhya Pradesh.*

Những thông tin công bố

Rất nhiều phán đoán được đưa ra sau thảm họa. Việc đóng cửa nhà máy với những nhà đầu tư nước ngoài (bao gồm UCC) bởi Chính phủ Ấn Độ, việc không thực hiện việc công bố dữ liệu dẫn đến sự nhầm lẫn. Báo cáo CSIR đã được chính thức công bố 15 năm sau thảm họa. Tác giả của các nghiên cứu ICMR về những ảnh hưởng đến sức khỏe đã bị cấm công khai nguồn dữ liệu của họ cho đến tận năm 1994. UCC hiện vẫn chưa công bố nghiên cứu của họ về ảnh hưởng khí gas gây tác hại đến sức khỏe con người. Chẳng bao lâu sau thảm họa, UCC đã bị Chính phủ cấm thực hiện các điều tra. Những điều tra ban đầu được thực hiện hoàn toàn do Cơ quan Chính phủ - Hội Nghiên cứu Công nghiệp và Khoa học (CSIR) dưới sự điều hành của Tiến sỹ Varadajan và Cục điều tra Trung ương (CBI).



Những chai thuốc vẫn nằm ngổn ngang bên trong nhà máy.

Những thiếu sót về thiết kế nhà máy Bhopal có thể tổng kết lại: Chọn một phương pháp nguy hiểm trong sản xuất thuốc trừ sâu, lưu giữ lượng lớn MIC trước khi xử lý; vị trí gần với khu vực đông dân cư; những tính năng an toàn không được đo đạc kiểm nghiệm; sự phụ thuộc vào quy trình quản lý thủ công.

Tổng kết lại: Thiếu những người điều hành có kinh nghiệm do chính sách nhân viên của UCIL; sự rút gọn trong quản lý an toàn do cắt giảm nhân viên; sai sót về vấn đề bảo trì nhà máy; thiếu kế hoạch đối phó với tình huống khẩn cấp khi xảy ra.



Nạn nhân nằm la liệt ngoài đường chờ để được chữa trị.

Hậu quả và những ảnh hưởng đến sức khỏe

Ảnh hưởng ngắn hạn

Ngoài MIC, khí ga còn có thể chứa Phosgene COCl2, Hydro Xianua HCN, Môônôxít carbon CO, clorua hydro HCl, các Ôxít nitơ, Ethylamine và khí Carbon điôxít, sinh ra trong bình chứa hoặc ngoài không khí.

Khí gas là hỗn hợp chủ yếu của những chất nặng hơn không khí, chúng bay là là mặt đất và lan rộng ra cộng đồng dân cư xung quanh. Những tác động ban đầu bao gồm ho, nôn mửa, tấy mắt nghiêm trọng, cảm giác khó thở. Những người bị đánh thức bởi các triệu chứng trên tìm cách tránh xa nhà máy. Phần lớn họ vừa chạy vừa thở, một số sử dụng xe. Trẻ em và những người vóc dáng nhỏ hít phải khí ga nồng độ đậm đặc hơn. Nhiều người bị dẫm đạp khi chạy trốn.

Tính đến sáng hôm đó, hàng ngàn người đã chết. 170,000 người được điều trị tại bệnh viện và phòng khám dã chiến. 2,000 con trâu, dê và các loại động vật khác được thu gom và đem chôn. Chỉ trong vài ngày, lá cây úa vàng và rụng. Các nguồn cung cấp, đặc biệt là thức ăn trở nên khan hiếm bởi nỗi lo an toàn của những người cung cấp. Đánh cá cũng bị cấm, làm cho sự thiếu hụt nguồn cung trầm trọng hơn.

Tổng cộng có 36 khu vực được nhà chức trách đánh dấu là chịu ảnh hưởng khí ga với số dân 520.000 người. Trong số đó, 200.000 người dưới 15 tuổi, 3000 phụ nữ mang thai. Năm 1991, có 3928 người chết đã được xác nhận. Những tổ chức độc lập ghi nhận có 8.000 người chết trong ngày đầu tiên. Một số khác ước tính từ 10.000 đến 30.000 người. Khoảng 100.000 đến 200.000 người khác đã chịu những tổn thương vĩnh viễn ở các mức độ khác nhau.

Ảnh hưởng lâu dài

Ước tính có khoảng 20.000 người chết vì căn bệnh liên quan đến khí ga, 100.000 đến 200.000 người khác mang thương tật vĩnh viễn.

Kết quả của những nghiên cứu lâm sàng và dịch tễ có sự khác biệt. Những triệu chứng theo nghiên cứu và ghi chép gồm các vấn đề về mắt, khó thở, rối loạn thần kinh và miễn dịch, rối loạn tim, tổn thương phổi, sự khó sinh ở phụ nữ cùng những khuyết tật ở trẻ sơ sinh. Một số triệu chứng và bệnh lý khác thường được quy là liên quan đến sự phơi nhiễm khí ga, tuy vẫn không có nghiên cứu đáng tin cậy nào chỉ ra điều đó.

Phòng khám được thành lập do một nhóm những người sống sót và các nhà hoạt động xã hội dưới tên Sambhavna. Sambhavna là phòng khám duy nhất điều trị cho bất cứ ai bị ảnh hưởng bởi khí ga hoặc do nguồn nước bị ô nhiễm; phương thức điều trị sử dụng kết hợp thuốc Tây và các loại thuốc truyền thống của Ấn Độ.

Union Carbide cũng như Chính phủ Ấn Độ trong một khoảng thời gian dài phủ nhận những tổn thương vĩnh viễn liên quan đến MIC và các loại khí khác. Tháng 1-1994, Ủy ban Y học Quốc tế về Bhopal (IMCB) đã đến Bhopal để điều tra tình trạng sức khỏe những người sống sót, hệ thống chăm sóc sức khỏe và sự tái phục hồi kinh tế-xã hội.

Bồi thường từ phía Union Carbide

Chính phủ Ấn Độ đã thông qua đạo luật cho phép Chính phủ có quyền đại diện cho tất cả các nạn nhân trong và ngoài nước.

UCC đưa ra khoản tiền 350 triệu USD (khoản tiền bảo hiểm). Chính phủ Ấn Độ yêu cầu 3.3 tỉ USD. Năm 1999, một thỏa thuận cuối cùng đã đạt được theo đó UCC đồng ý trả 470 triệu USD (gồm tiền bảo hiểm và một khoản hỗ trợ) và toàn diện những trách nhiệm hình sự và dân sự của UCC.

UCC muốn bán cổ phần của họ ở UCIL. Theo phán quyết của Tòa án Tối cao, UCC phải cung cấp tài chính xây dựng một bệnh viện 500 giường bệnh để chăm sóc y tế cho những người sống sót. Bệnh viện Bhopal Memorial và Trung tâm Nghiên cứu (Bhopal Memorial Hospital and Research Centre - BMHRC) được khánh thành năm 1998. Nó có trách nhiệm cung cấp miễn phí chăm sóc y tế cho những người sống sót trong vòng 8 năm.

3. Vụ nổ nhà máy phân bón ở Bang Texas

Vụ nổ lớn tại nhà máy phân bón ở Bang Texas vào tháng 4-2013 *"giống một quả bom hạt nhân"*, tạo thành một quả cầu lửa khổng lồ.



Hình ảnh khói bốc lên trong vụ nổ.

Vụ nổ xảy ra vào khoảng 8 giờ tối (giờ địa phương) tại nhà máy phân bón ở thị trấn West, gần Thành phố Waco, Bang Texas.

Hàng trăm ngôi nhà đã bị phá hủy và hơn 130 người ở một trại dưỡng lão gần đó được sơ tán. Ít nhất 100 bệnh nhân đã nhập viện sau vụ nổ kinh hoàng.

Sức công phá của vụ nổ lớn đến mức các tòa nhà cách đó 80 km cũng bị rung lắc. Cơ quan Khảo sát Địa chất Mỹ cho biết, họ ghi nhận được rung chấn 2,1 độ tại thời điểm xảy ra vụ nổ.



Đồ vật, xe cộ biến dạng trong đám cháy.

Ông Muska cho biết: *"Giống như là một quả bom hạt nhân phát nổ vậy"*, *ông Tommy Muska, Thị trưởng Thị trấn West, cho biết trong một cuộc họp báo sau vụ nổ. "Đó là điều tồi tệ nhất từng xảy ra với thị trấn".*

"Một đám mây hình nấm rất lớn. Mũ của tôi bị thổi bay rồi tôi nghe thấy âm thanh đó. Tôi cảm thấy vụ nổ trước khi có thể nghe thấy tiếng nổ lớn. Đó là một vụ nổ cực kỳ mạnh".

Muska không cho biết con số chính xác bao nhiêu người có thể đã thiệt mạng nhưng nói rằng: *"Có nhiều người mà tôi chắc rằng sẽ không còn ở đây vào ngày mai… Đây là một vết cứa vào tim chúng tôi".*

Thị trấn West nằm cách Thành phố Dallas khoảng 129 km và cách Thị trấn Waco 32 km. West có khoảng 2.700 cư dân.

Parnell McNamara, Cảnh sát trưởng Quận McLennan, nói: *"Mọi thứ bị phá hủy. Tôi chưa từng nhìn thấy điều gì kinh khủng như vậy".*

Ông McNamara nói thêm: *"Giống như thể một chiến trường chất đầy các mảnh vỡ".*

Hiện con số thương vong của vụ nổ tại Texas chưa thống nhất. D.L. Wilson, phát ngôn viên Cơ quan an ninh công cộng Texas cho hay, hơn 100 người đã bị thương nhưng ông không rõ con số chính xác. Theo ông Wilson, 50 - 70 ngôi nhà gần nhà máy đã bị san phẳng hoặc hư hại. Vụ nổ lớn cũng gây ra một cuộc sơ tán trên diện rộng tại Thị trấn West. Ông Wilson cũng không thể xác nhận các nguồn tin nói rằng có 60-70 người đã thiệt mạng trong vụ nổ.

Các nguồn tin trước đó cho hay, một bệnh viện ở Waco đã được thông báo có khoảng 100 người bị thương từ khu vực nhà máy phân bón.

4. Vụ nhiễm phóng xạ tại Goiania

Một tai nạn khủng khiếp chẳng kém gì vụ nhà máy điện nguyên tử Chernobyl nhưng lại ít được biết đến là vụ nhiễm xạ quy mô lớn ở Thành phố Goiania của Brasil.

Thảm họa này khởi nguồn từ sự tắc trách của một số cán bộ của Viện Y khoa phóng xạ Goiania. Khi viện này đóng cửa năm 1985, những người có trách nhiệm đã bỏ lại tại chỗ một thiết bị chữa bệnh có chứa chất Ce 137 (đồng vị phóng xạ nhân tạo của nguyên tố kim loại caesium).

Viện này sau đó bị bỏ hoang và trở thành nơi trú ngụ của những người vô gia cư. Ngày 13-9-1987 - ngày khởi đầu của thảm họa, hai người thanh niên đã tháo đầu của thiết bị bỏ quên này và tìm thấy một vật màu xanh phát sáng rất đẹp. Tưởng rằng vật này có giá trị, hai thanh niên đó đã đem vật màu xanh đi bán phế liệu, bắt đầu cho quá trình nhiễm xạ trên quy mô lớn. Sau khi vật màu xanh này đến tay người chủ cửa hàng phế liệu, nó nhanh chóng được truyền tay qua nhiều người khác nhau. Ai cũng đều tỏ ra hăm hở muốn được xem vật kỳ diệu tỏa sáng mà không hay biết nó là một chất độc nguy hiểm.

Chỉ khi mọi người đều xuất hiện chung những triệu chứng như: Ăn không ngon miệng, nôn mửa, tiêu chảy… và đến bệnh viện thì sự việc mới được chính quyền biết đến.

Lệnh báo động lập tức được phát ra, Chính phủ Brasil và Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Thế giới IAEA đã vào cuộc để kiểm soát và khắc phục hậu quả của vụ phát xạ trên diện rộng này. Một trung tâm xét nghiệm nhiễm xạ nhanh chóng được lập lên tại Sân vận động Goiania. Hơn 100.000 người đã được xét nghiệm trong đó có 1.000 người bị nhiễm một lượng xạ lớn tương đương với một năm hấp thụ phóng xạ tự nhiên. Hậu quả của vụ việc thật nặng nề, nhiều người trong số này có nguy cơ bị ung thư, 244 người đã bị nhiễm một lượng đáng kể, 129 người nội thân bị nhiễm.

5. Những phút kinh hoàng ở Oklahoma

Những ngày lễ cuối năm học ở Thành phố Oklahoma (Mỹ) bỗng chốc trở thành những ngày buồn thảm, khi hàng chục học sinh thiệt mạng vì trận lốc xoáy khủng khiếp quét qua chỉ trong 40 phút.



Hai cư dân bé nhỏ ở Moore thẫn thờ trước cảnh đổ nát tang thương - Ảnh Reuters

Lúc 14g40 ngày 20-5-2013 (giờ Mỹ), 55.000 cư dân Thị trấn Moore ở ngoại ô Oklahoma đã nhận được cảnh báo về vòi rồng 16 phút trước đó. Thế nhưng họ cũng không kịp trở tay bởi vòi rồng với tầm ảnh hưởng khoảng 3,2 km đã quét qua với tốc độ của đoàn tàu tốc hành, lên đến 320 km/giờ.

Vòi rồng đã tàn phá hết những gì nằm trên đường đi của nó. Ít nhất 24 người thiệt mạng, trong đó có 9 học sinh.

Thị trấn Moore là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Những dãy nhà trở thành đống đổ nát. Nhiều ngôi nhà bị vùi lấp trong hàng đống gỗ vụn. Xe hơi và xe tải dúm dó, nằm lăn lóc bên vệ đường. Nhìn từ trên cao, nhiều khu vực ở Moore gần như trở thành bình địa sau khi vòi rồng quét qua.

Trong khi lùng sục các đống đổ nát, nhân viên cứu hộ tìm thấy một em bé bảy tháng tuổi và mẹ đang núp trong một cái tủ lạnh nhưng họ đã không thể sống sót.

Dù đã hứng chịu các trận vòi rồng lớn, nhưng không ai ở Moore từng chứng kiến vòi rồng nào có sức tàn phá khủng khiếp như lần này. Ký ức gần nhất của họ là vào Tháng 5-1999, một cơn lốc xoáy kinh hoàng quét qua thị trấn này và cướp đi sinh mạng của sáu người dân, làm hàng chục người khác bị thương.

Tan nát như trải qua chiến tranh:

"Cả thành phố trông như một bãi chiến trường" - Thị trưởng Thị trấn Moore Glenn Lewis nói với NBC. Nằm trong *"thung lũng lốc xoáy"* trải dài từ Nam Dakota đến miền Trung Bang Texas, Oklahoma thường xuyên hứng chịu những trận lốc xoáy. Tại đây, trước đó ngày 19-5, một trận lốc xoáy khác đã làm hai người chết và 39 người bị thương.

Ở Moore, bệnh viện cũng trở thành nạn nhân của vòi rồng. *"Bệnh viện của chúng tôi đã bị tàn phá - Thị trưởng Glenn Lewis buồn bã nói - Chúng tôi có một bệnh viện hai tầng, nhưng giờ một tầng đã đổ sụp".*

ĐIỀU CHỈNH KHÍ HẬU ĐỂ GIẢM BỚT THIÊN TAI

Năm 1956, một trận bão lớn xảy ra ở khu vực Tỉnh Chiết Giang - Thượng Hải, trung tâm bão đổ bộ vào Cảng Tượng Sơn - Chiết Giang, gió giật ở cấp 12 vào khu vực Thành phố Thượng Hải, khung chữ thập trên đỉnh nhà thờ Thiên chúa giáo Từ Gia Hội cũng bị bão chẻ gãy. Đây là trận bão kinh hoàng trong lịch sử song đo đài khí tượng của Thượng Hải và Chiết Giang đã có dự báo trước, nên thiệt hại giảm xuống mức thấp nhất.

Chiều ngày 16 - 7 - 1980, tại Thành phố Thượng Hải có một trận mưa bão rất lớn. Đài khí tượng Thượng Hải sau khi đo lường xác định đã kịp thời phát dự báo, sử dụng điện thoại thông báo khắp Thượng Hải. Việc vận chuyển xuất khẩu gạo theo tàu biển ngay lập tức dừng lại, quả nhiên, chỉ sau chốc lát trời đổ mưa, 10 vạn tấn gạo xuất khẩu đã tránh khỏi sự tổn thất.

Tục ngữ nói: *"Thiên tai nhân họa, phòng cũng không tránh được".* Nhưng sự ra đời và phát triển của khoa học khí tượng đã không chỉ phòng chống được thiên tai, mà ở một mức độ nào đó có thể điều chỉnh và xóa bỏ thiên tai. Hai điều này chỉ là một bức ảnh thu nhỏ trong cống hiến to lớn của khoa học khí tượng.

Từ những năm 30 của Thế kỷ XX, trở lại đây, Châu Âu đã xây dựng mạng lưới quan sát đo đạc trên không mà chủ yếu là dụng cụ vô tuyến điện thăm dò trên không và kỹ thuật đo đạc gió không trung, từ đó xuất hiện Bản đồ khí tượng trên không. Trên cơ sở đó, năm 1939, nhà khí tượng học người Thụy Điển Rossby đã sáng lập ra học thuyết *"Bước sóng của không khí trên hành tinh"* cho rằng, không khí

vận động trên không đã ảnh hưởng đến không khí khắp nơi trên Trái đất ngay cả dòng khí quanh bề mặt Trái đất. Điều này thúc đẩy Khí tượng học phát triển từ khoa học hai chiều sang khoa học không gian ba chiều và giúp cho con người có thể áp dụng quy luật cơ học lưu chất để miêu tả sự vận động của không khí. Tháng 11 - 1773, nhiệt độ ở Thành phố Saint Petersbourg (Nga) xuống đến - 30^{0}C, nhưng nhiều thân sỹ quý tộc và các quý bà nơi đây lại chen chúc trong phòng vui vẻ ca hát nhảy múa. Nhiệt độ của phòng dần dần nóng lên, thậm chí oi bức đến mức khiến mọi người ngạt thở. Một vị quý tộc trung tuổi dùng kiếm làm vỡ kính thủy tinh, lập tức một luồng không khí mới mẻ tươi mát ùa vào, mọi người nhanh chóng phục hồi lại sức lực. Ai đó đã hô lên: *"Lại mà xem này, trong phòng có tuyết!"*. Mọi người ngẩng đầu lên xem, mới phát hiện trên trần nhà có đóng tuyết, nhưng ngoài trời lại đầy sao. Học thuyết của Rossby lại giải mã được câu đố này, bông tuyết là do dòng khí trong nóng ngoài lạnh gặp luồng khói của nến kết tinh lại mà thành. Học thuyết của ông cho thấy rõ rằng, khí tượng học cơ bản đã hình thành hệ thống.

Đầu năm 1945, Mỹ phóng tên lửa khí tượng đầu tiên, sau đó nhiều các nước khác cũng phóng lên Vũ trụ. Cuối cùng trên Thế giới đã hình thành mạng lưới tên lửa khí tượng toàn cầu đủ để định vị thời gian thu thập tư liệu về không khí trên không. Năm 1960, Mỹ lại phóng thành công vệ tinh khí tượng đầu tiên *"Thales 1"*, vén bức màn mở đầu của khí hậu toàn cầu được nhìn từ vệ tinh, con người có thể quan sát, đo đạc được khí hậu ở một phạm vi không gian rất lớn và thời gian khá dài. Tính đến nay, căn cứ dự báo *"thiên tai"* của các đài khí tượng trên Thế giới vẫn chủ yếu là tư liệu vệ tinh. Thales 1 là dấu mốc quan trọng của sự phát triển khí tượng học.

Do chịu ảnh hưởng của nhiều loại nhân tố, khí hậu thường xuyên thay đổi, điều này làm tăng thêm mức độ khó khăn đối với dự báo thời tiết. Đến các nước áp dụng máy móc tiên tiến như Mỹ, Nhật Bản bước vào thập niên 80, công việc dự báo của họ không còn tỉ mỉ và cẩn thận mà dự báo ngày càng qua loa thiếu chính xác, thường dùng *"xác suất"* để dự báo thời tiết của mỗi ngày. Làm thế nào để độ chính xác của dự báo thời tiết ngày càng cao? Các nhà khoa học của nhiều Quốc gia khi nghiên cứu lý luận khí tượng cũng cố gắng nâng cao phương pháp quan sát, đo đạc khí hậu, sử dụng rộng rãi Radar, tên lửa, vệ tinh khí tượng và máy tính trên khắp Thế giới. Năm 1967, Tổ chức Khí tượng Thế giới đề nghị thành lập Mạng lưới giám sát đo lường khí hậu Thế giới, tổ chức này có thể dùng tốc độ nhanh nhất chuyển những tư liệu quan sát khí hậu toàn cầu thu được sang bản đồ khí hậu và bản đồ dự báo thời tiết, làm cho khả năng dự báo thời tiết của các nước tăng từ 10 đến 14 ngày. Tiếp ngay sau đó, ngày 30 - 9 - 1976, *Hiệp hội Khí tượng học Mỹ* không hề che giấu, đã phát hiện một bản tuyên bố mang tính chính sách đối với công tác dự báo thời tiết: *"Dự báo thời tiết trong thời gian 1 tháng vẫn chưa được trang bị kỹ thuật liên quan đến sự chuyển biến của mùa và dự báo khí hậu, thì trình độ kỹ thuật hiện nay đang ở tình trạng thấp nhất"*. Việc nâng cao mức độ chính xác của dự báo thời tiết trong 1 tháng là điều cực kỳ nan giải.

Vì thế, các nhà khoa học vẫn không ngừng tìm tòi nghiên cứu. Vận dụng Cơ học lưu chất và Nhiệt lực học vào dự báo, đã sớm được nhà khoa học người Anh thực hiện từ năm 1922, nhưng lúc đó điều kiện kỹ thuật còn hạn chế, vẫn chưa phát triển được. Máy tính được sử dụng rộng rãi vào dự báo bởi nó không chỉ có khả năng dự báo chính xác khí hậu trong một khoảng thời gian ngắn từ vài giờ đến ba ngày, mà còn định vị được dự báo thời tiết với một thời gian dài từ 5 ngày, 1 tháng đến 1 năm. Đây là một bước ngoặt lớn của lịch sử Khí tượng học. Cục khí tượng Quốc gia Trung Quốc ngày 31 - 8 -1991, đã khởi công xây dựng công trình hệ thống dự báo thời tiết trị số trung hạn.

Hiện nay, Khí tượng học phát triển rất nhanh, tiềm năng ứng dụng cực lớn, nổi bật là dùng yếu tố nhân tạo tác động và thay đổi khí hậu. Năm 1946, một máy bay không quân của Mỹ lao thẳng lên bầu trời nhiều mây, đảm xuyên và xé tan tầng mây, bắn tung ra các hạt băng khô (nitorát bạc) ánh bạc lấp lánh. Chỉ một lúc sau, mây đen che phủ bầu trời, gạt từng hạt mưa rơi xuống, dưới mặt đất mọi người đều hoan hô nhảy múa trong mưa…

Ngày nay, con người không chỉ có khả năng tạo ra mưa nhân tạo mà có thể vận dụng phương pháp thay đổi quá trình vi phân trong mây, qua khu vực cục bộ đã thực hiện tiêu mây, tiêu sương, tiêu mưa đá, tiêu sấm chớp nhân tạo (Trung Quốc đã thực hiên thành công tiêu mưa nhân tạo tại buổi khai mạc Hội Thể thao Đông Nam Á tại Thượng Hải - Trung Quốc, đảm bảo lễ khai mạc được tiến hành theo đúng thời hạn), thậm chí còn có thể giảm tốc độ gió của tâm bão.

Nhiều Quốc gia lớn trên Thế giới như: Mỹ, Nga, Anh, Pháp, Trung Quốc tin tưởng rằng, cùng với sự phát triển của khoa học khí tượng, con người sẽ lợi dụng tài nguyên khí tượng khoa học nhiều hơn, hợp lý hơn để đem lại lợi ích cho con người.

III. LƯỢC SỬ TIẾN HÓA LOÀI NGƯỜI

1. BỐI CẢNH XUẤT HIỆN CỦA CON NGƯỜI

Theo các tác giả Mỹ Karen Arms và Pamela S.Camp (1982), Trái đất có khoảng 4.500 triệu năm tuổi; nhưng thực tế không phải như vậy, theo tính toán mới nhất, Trái đất đã được hình thành từ hơn 6 tỷ năm. Nó được chia làm 4 đại, gồm 12 kỳ. 4 đại đó là: *Đại Thái Cổ* (còn gọi là tiền Cambri), *Đại Cổ Sinh*, *Đại Trung Sinh* và *Đại Tân Sinh*.

Cuối *Đại Thái Cổ*, 570 triệu năm về trước, Trái đất nguội dần, biển hình thành, tuy chưa sâu; một số dãy núi xuất hiện. Những mầm mống sự sống đầu tiên ra đời, bắt nguồn từ sự kết hợp vô cơ, và tiến hóa dần thành các vi khuẩn, đặc biệt là vi khuẩn lam. Đầu *Đại Cổ Sinh*, 500 triệu năm về trước, khí hậu dịu dần, lục địa còn bằng phẳng và phủ đầy biển cạn. Cá sụn xuất hiện, cùng với nhiều loài không xương sống và thực vật biển. Cây cối dần mọc lên trên đất liền, đầu tiên là nấm và các loài cây có mạch thô sơ.

Đến *Kỳ Đêvôn*, 400 - 345 triệu năm về trước, cá sụn chiếm ưu thế. Cá xương xuất hiện cùng với cây có mạch.

Đến *Kỳ Carbon*, 345 - 280 triệu năm về trước, lưỡng cư chiếm ưu thế, bò sát ra đời. 50 triệu năm sau, khí hậu Á nhiệt đới được khí hậu băng hà thay thế ở Nam bán cầu. Nhiều dãy núi lớn hình thành ở Bắc Mỹ. Các loài thông, tùng, bách bắt đầu mọc.

Đầu *Đại Trung Sinh*, 225 triệu năm về trước, bò sát và thú phát triển dần, cùng với các rừng tùng bách.

Trong *Kỷ Jura*, bò sát khổng lồ, tùng, bách và dương xỉ chiếm ưu thế, lúc này chim đã xuất hiện.

Cuối *Đại Trung Sinh*, khoảng 65 triệu năm về trước, đa số bò sát khổng lồ đã tuyệt chủng. Thú có túi ra đời, cùng với các cây có hoa đầu tiên.

Đầu *Đại Tân Sinh*, khoảng 53 triệu năm về trước, thú ăn thịt và các linh trưởng đầu tiên xuất hiện. Tiếp đó 25 triệu năm, các loài vượn nhân hình ra đời, cùng lúc với thú có móng guốc và thú ở biển, như cá voi xuất hiện.

Đến *Kỷ Thứ Ba*, khoảng 3 triệu năm về trước, vượn - người ra đời, cùng với các loài thú ăn thịt lớn.

Sang đến *Kỷ Thứ Tư*, Trái đất trải qua 4 thời kỳ băng hà. Đa số các loài thú lớn (như voi ma mút, gấu hang...) tuyệt chủng. Loài người khôn ngoan (Homo sapiens) xuất hiện. Như vậy, nếu cuốn phim lịch sử của Trái đất được rút ngắn lại thành một ngày đêm, gồm 24 giờ, thì toàn bộ lịch sử phát sinh và tiến hóa của loài người chỉ kéo dài chưa đầy MỘT PHÚT!

2. NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

Toàn bộ loài người trên Trái đất hiện nay, không phân biệt chủng tộc, chiều cao, trọng lượng, màu da - đều chỉ thuộc một loài Homo sapiens của bộ tộc Peimates (linh trưởng), lớp thú (hay có vú).

Người thuộc lớp thú

Người giống thú ở một số đặc điểm điển hình: Có lông mao, đẻ con và nuôi con bằng sữa do tuyến sữa (vú) tiết ra; bộ răng phân hóa thành răng cửa, răng nanh và răng hàm.

Người thuộc bộ linh trưởng

Bộ linh trưởng có 2 nhóm: Nhóm linh trưởng thấp và nhóm linh trưởng cao. Nhóm cao gồm có: Khỉ, vượn và người. Ngày nay, vượn - giống - người (gọi tắt là vượn - người) gồm một loài bé là vượn, và ba loài lớn là đười ươi, khỉ đột và tinh tinh. Vượn người rất giống người về hình dạng và cấu tạo cơ thể, cao từ một 1,5 -2 m, nặng từ 70 đến 200 kg (tùy loài). Vượn - người không có đuôi, có 12 - 13 đôi xương sườn, 5 - 6 đốt sống cùng, 32 răng như người (chỉ khác là kẽ răng của vượn - người thì hở, còn răng của người thì sít). Vượn - người cũng đứng trên hai chân sau, tuy lúc đi còn phải chống hai tay xuống đất.

Bộ nhiễm sắc thể của người là 46 (23 cặp ADN và ARN), còn của vượn - người là 48, nhưng vượn - người cũng có 4 nhóm máu như người. Kích thước và hình dáng tinh trùng, cấu tạo của nhau thai cũng

giống nhau. Chu kỳ kinh nguyệt khoảng từ 28 đến 30 ngày; thời gian mang thai cũng khoảng 270 - 275 ngày. Thời gian tiết sữa để cho con bú khoảng một năm, như ở người.

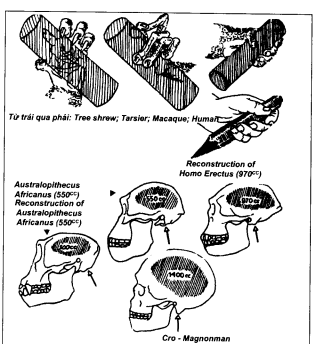

Hình vẽ cho thấy sự giống và khác giữa vượn-người

Tuy nhiên, giữa vượn - người và người, vẫn có những điểm khác nhau căn bản:

1) Cột sống của vượn- người cong hình cung. Chúng đứng lom khom, đầu nhô tới trước, bàn tay tỳ lên mặt đất và tay dài hơn chân.

Cột sống người cong thành hình chữ S. Người đứng thẳng, ngực ưỡn, đầu ngẩng cao. Ngực vượn - người lép theo chiều phải trái; xương bả vai và hai tay xếp đối diện nhau. Ngực người lép theo chiều trước sau, xương bả vai và hai tay xếp ngang trên cùng một mặt phẳng. Tay người ngắn hơn chân và không phát triển bằng chân. Ngón chân người không úp vào các ngón khác, gót lại dài, rõ ràng đã thích nghi với chức năng làm điểm tựa vững chắc cho cơ thể đứng thẳng.

2) Não vượn - người còn bé, có ít nếp nhăn hơn bề mặt hẹp, thùy trán ít phát triển (não tinh tinh: 440 g, 600 cm^3; 392 cm^2).

Não người lớn hơn nhiều, bề mặt cũng rộng hơn, thùy trán phát triển mạnh (1000 - 2000 g, 1400 - 1600 cm^3; 1250 cm^2).

Bán cầu não trái của người có thêm bốn vùng ngôn ngữ: Vùng cử động để nói, vùng cử động để viết, vùng nghe - hiểu tiếng nói và vùng đọc - hiểu chữ viết.

Những điểm giống nhau và khác nhau kể trên chứng tỏ người có họ hàng gần với vượn- người ngày nay, nhưng không sinh ra từ vượn - hình - người ngày nay. Cần nói rõ thêm là người hiện đại và vượn - người ngày nay có chung một tổ tiên là vượn người Cổ đại, song mỗi loài đã tiến hóa theo một hướng riêng.

3. LƯỢC SỬ TIẾN HÓA CỦA LOÀI NGƯỜI

Một số lĩnh vực nghiên cứu đã gây nhiều tranh luận và nhầm lẫn như lĩnh vực tìm kiếm các di tích hóa thạch của tổ tiên loài người. Họ đã có khả năng đánh dấu đoạn đường dài lâu và mờ mịt từ vượn - người Cổ đại đến con người Hiện đại. Các chứng tích hóa thạch của tổ tiên loài người trước hết mang tính chất rất vụn vặt và hiếm hoi, dù có gây được chấn động lớn trong giới khoa học thì cũng chỉ là một vài mẩu xương sọ, hoặc xương hàm trên còn sót lại vài chiếc răng. Có rất nhiều khó khăn trong việc suy luận ra kích thước bộ não, kiểu bộ bốn chân hay đi thẳng đứng. Khoa học ngày nay vẫn kiên trì tìm hiểu.

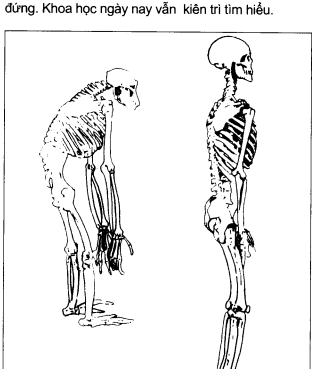

Hình vẽ cho thấy sự tiến hóa của loài người.

Sở dĩ chứng tích hóa thạch của người cổ vụn vặt và hiếm hoi, trước hết là vì tổ tiên loài người vốn ở trong rừng. Độ ẩm và độ chua của đất rừng thường làm thây chết bị phân hủy rất nhanh. Nhưng nguyên nhân chính của các nhầm lẫn là sự nôn nóng và chủ quan ở những nhà nghiên cứu, cứ khăng khăng đeo đuổi tham vọng phát hiện ra các chứng tích *"không thể chối cãi được"* về nguồn gốc loài người. Kết quả là đã có hàng tá hóa thạch của khỉ, vượn (và của cả người Hiện đại) được chào mừng như những *"khâu còn thiếu"* giữa vượn - người và người! Ngoài ra, còn

có nhiều người - vượn giống nhau được đặt tên loài (thậm chí tên giống) khác nhau cho thêm giật gân! Vì vượn giống người, nhất là tinh tinh hiện ở Châu Phi, nên việc tìm tòi tổ tiên loài người hiện nay cũng tập trung ở Châu Phi. Tổ tiên xa xưa nhất của loài người là một nhóm vượn - người mà một vài mảnh hóa thạch đã được tìm thấy từ các lớp đất đá thời kỳ Miocene ở Châu Phi (khoảng 18 triệu năm về trước). Từ các mảnh xương vụn đó, nhiều nhà Bác học đã suy đoán rằng nhóm vượn - người này đã có dấu hiệu đi bằng hai chân sau. Qua 15 triệu năm sau đó, ta chưa tìm thấy hóa thạch nào nữa về tổ tiên loài người. Hóa thạch về người - vượn tái hiện vào đầu kỳ thứ ba, trong các tầng đất đá ở đầu thời kỳ Pleistocene, khoảng 3,5 triệu năm về trước, cũng tại Châu Phi. Raymond Dart đã tìm thấy hóa thạch đầu tiên của mẫu người xưa này vào năm 1924, tại Bechuanaland và đặt tên là *"vượn người phương Nam ở Châu Phi"* (Australopthecus Africanus). Người - vượn cổ này có bộ răng tiêu biểu của người, với răng cửa và răng nanh bé, đi đứng bớt lom khom hơn vượn hiện đại. Nó vẫn còn giống vượn ở các điểm: Hàm to khỏe, não không lớn hơn não vượn hiện đại mấy. Có lẽ, nó sống bằng hái lượm và săn bắt, nhưng không hiểu đã biết dùng khí cụ chưa? Từ thời kỳ Miocene, nhiều khu rừng đã biến thành bãi trống. Người vượn rừng vào giai đoạn này có lẽ đã di chuyển thành bày trên các tráng cỏ, để tự vệ và săn mồi có hiệu quả hơn. Mặc dù hiện nay vẫn còn nhiều tranh luận về nguyên nhân dẫn tới kiểu đi bằng hai chân sau, nhưng kết quả rõ ràng là sự giải phóng và tiến hóa của hai chân trước thành hai tay, để níu, bắt giữ mồi và ném đá ra xa. Chế độ ăn chuyển dần từ ăn cỏ sang ăn hỗn tạp, có cả thịt động vật, như sự *"chồng chất"* của xương động vật và xương người - vượn đi hai chân đã chứng tỏ. Ta có thể suy đoán thêm là hình thức tự vệ săn mồi tập thể có hiệu quả cao hơn, đã tạo điều kiện cho phương tiện trao đổi bằng điệu bộ và tiếng nói, ngôn ngữ phát triển.

Những hóa thạch đầu tiên được xếp vào giống người (Genus Homo) tìm thấy từ các tầng giữa của thời kỳ Pleistocene ở Châu Phi, khoảng hai triệu năm về trước. Loài người - đứng thẳng (Homo erectus) đã hoàn toàn đi đứng trên hai chân sau, ăn theo chế độ hỗn thực và biết dùng khí cụ (công cụ).

Hóa thạch của người - đứng - thẳng được tìm thấy ở các hang động, xem như nơi cư trú thường xuyên, cùng với nhiều xương động vật là thức ăn thông dụng và một số công cụ bằng đá. Nhiều hang động còn chứa củi, than, tro và xương động vật bị thui cháy, chứng tỏ người Cổ đã chế ngự được lửa, đem về nơi ở và dùng lửa để nướng chín thức ăn, chống rét và xử lý công cụ. Thời gian này ứng với giai đoạn loài người di cư và chiếm lĩnh dần nhiều vùng đất khác nhau ở xa Châu Phi. Sự thích nghi giải phẫu cũng như sinh lý chắc không còn đủ hiệu lực giúp người Cổ xưa chống đỡ giá lạnh mùa Đông ở Châu Âu và Châu Á. Rõ ràng người - đứng - thẳng đã biết áp dụng một số biện pháp xã hội và kỹ thuật như tận dụng lửa, chế tạo áo quần che thân tích lũy thức ăn dự trữ...

Các giải pháp để chống lạnh mùa Đông ở Âu - Á đã giúp cho sự hình thành những đặc điểm của người - khôn ngoan (Homo sapiens), như thay lối sống du cư bằng lối sống định cư, săn mồi cá thể thành săn mồi tập thể. Thức ăn mùa Hạ có thể là trái cây (quả, hạt, rễ, chồi), lúc đầu là lượm, hái về sau tiến tới trồng trọt. Săn mồi tập thể, trồng trọt và sống định cư đã tạo điều kiện phát triển cho các phương tiện thông tin liên lạc (để phối hợp hành động và trao đổi kinh nghiệm), dần dần dẫn tới sự hình thành ngôn ngữ, những tập tục xã hội và luật lệ vào khoảng 20.000 năm về trước.

4. MỘT SỐ DẠNG VƯỢN - NGƯỜI VÀ NGƯỜI - VƯỢN HÓA THẠCH TIÊU BIỂU

4.1. Các dạng vượn - người

Dạng cổ nhất là *Parapithecus*, *sống giữa kỷ Ba*, khoảng 30 triệu năm về trước. Đó là một loài khỉ mũi hẹp, nhỏ bằng con mèo, mặt ngắn, sọ lớn, đã biết dùng chi trước để cầm nắm thức ăn, bóc vỏ quả, hạt...

Từ *Parapithecus*, đã phát sinh ra vượn, đười ươi ngày nay, và nhóm Driopithecus, về sau sinh ra khỉ đột, tinh tinh ngày nay và vượn - người - Nam Australopithecus. Hóa thạch vượn - phương Nam đầu tiên được tìm thấy năm 1924, ở Nam Phi. Về sau, nhiều hóa thạch mới được tìm thấy rải rác cả ở Nam Phi và Đông Phi. Tất cả đều có những đặc điểm giống khỉ - vượn: Hộp sọ nhỏ và dẹt, dung tích từ 500 đến 700 cm^3, mặt dô về phía trước và to lớn hơn hộp sọ, cằm lẹm...

Tuy nhiên, vượn - phương Nam đã có nhiều đặc điểm rất giống người: Thế đứng thẳng với cột sống hình chữ S; răng nanh bé; vòng cung răng hình parabol (chứ không cong thành hình chữ U như ở khỉ, vượn...)

4.2. Các dạng người - vượn

Một nhánh của vượn phương Nam đã tiến hóa thành người - vượn Pithecanthropus khoảng 80 vạn năm về trước. Hóa thạch người - vượn đầu tiên do bác sỹ quân y Evgeni Đuyboa tìm thấy ở Đảo Java (Indonesia, năm 1891), có nhiều đặc điểm tiến hóa gần với người hơn vượn phương Nam; thể tích hộp sọ lớn hơn (khoảng 900 cm^3);

trán bớt bẹt; gờ lông mày còn lồi; hàm dưới bớt to tuy vẫn lẹm cằm. Chiều cao trung bình của người - vượn rất khó xác định. Các chỉ hóa thạch đầu tiên tìm được chỉ có một chiều cao đặc biệt là 1,70 cm, giống như của người khôn ngoan hiện đại.

Trong nhóm người - vượn, còn có *"Người - vượn Bắc Kinh"* (Sinanthropus), tìm được ở Bắc Kinh, Trung Quốc năm 1921, gồm nhiều hóa thạch có thể tích hộp sọ xung quanh 1000 cm^3; chiều cao 1m50 (có hộp sọ lớn 1200 cm^3). Người - vượn được phát hiện ở vùng Nam Á, Châu Phi, và Châu Âu, nhưng làm thành một nhóm rất đồng nhất (tuy vẫn có vài khác biệt chứng tỏ những hướng tiến hóa khác biệt).

4.3. Các dạng người cổ

Homo Neanderthlensis: Hóa thạch đầu tiên tìm thấy được ở Thung lũng Neanderthal ở Đức. Dạng người cổ này cao khoảng 1,55 m. Hộp sọ đã phát triển hơn mặt, tuy mặt vẫn còn dô về phía trước. Trán bẹt và cằm lẹm, gờ lông mày lồi. Song thể tích não đã lớn, trung bình 1450 cm^3, có trường hợp 1600 cm^3, tương tự như não người hiện đại. Họ sống thành đàn 50 - 100 người, chủ yếu ở các hang động. Hóa thạch dạng người cổ này được tìm thấy ở nhiều địa điểm của Châu Âu, Châu Á và Châu Phi. Công cụ là những mảnh đá đẽo có cạnh sắc, dùng làm dao, rìu nhọn mũi...

4.4. Các dạng người khôn ngoan hóa thạch (Home Sapiens Fossilis)

Tiêu biểu nhất là dạng người Cro Magnon (Grô Manhon) lần đầu tiên tìm thấy ở Pháp năm 1868. Đa số hóa thạch cao hơn 1,80 m và có hộp sọ rất giống người hiện nay (trán cao, cằm không lẹm, mặt không dô về phía trước), lại có vài đặc điểm của người da đen hiện nay (tay dài so với chân, môi dày và nhô tới trước...). Hóa thạch của người Cro Magnon đã được tìm thấy ở Tây Âu và Bắc Phi.

Người Cro Magnon sống cách đây 3 - 5 vạn năm. Họ đã biết sử dụng nhiều công cụ tinh xảo bằng đá, xương, sừng, như lưỡi rìu có lỗ để tra cán, lao có ngạnh, kim khâu, móc câu bằng xương. Trong các hang động của họ có nhiều tranh vẽ mô tả quá trình sản xuất và những cảnh sinh hoạt tôn giáo. Người Cro Magnon kết thúc *thời đại đồ Đá cũ*. Sau đó, là *thời đại đồ Đá giữa* (1,5 - 2 vạn năm về trước) rồi *thời đại đồ Đá mới* (7 - 10 nghìn năm về trước). Từ *thời đại đồ Đá giữa*, quan hệ thị tộc được thay dần bằng chế độ Công xã nguyên thủy. Tiếp đó là thời đại Đồ đồng, rồi thời đại Đồ sắt...

5. CÁC NHÂN TỐ CHI PHỐI SỰ HÌNH THÀNH CỦA LOÀI NGƯỜI

Có 2 cách nhìn vấn đề: A - Theo Darwin (1871), quá trình phát sinh loài người cũng được chi phối bởi các nhân tố tiến hóa của những loài thực vật và động vật nói chung, qua đấu tranh sinh tồn chọn lọc tự nhiên.

Sự chuyển từ lối sống leo trèo, hái lượm trên cây sang lối sống đi đứng trên đất bằng đã tạo điều kiện cho 4 chi phân hóa thành 2 chân (giữ nhiệm vụ chủ yếu là nâng đỡ cơ thể khi đứng, đi) và 2 tay (giữ nhiệm vụ chủ yếu là nắm bắt và cầm giữ mồi, công cụ). Tay giải phóng đôi hàm khỏi nhiệm vụ đớp, giữ và tha mồi (cũng như tha con). Sự phức tạp hóa và chính xác hóa lao động bằng tay làm não phát triển mạnh. Mặt khác, miệng không phải giữ và tha mồi nữa, thì mặt cũng ngắn lại và đỡ kéo đầu guc xuống. Cơ năng mặt, vốn chạy từ gờ trên của hốc mắt đến các xương cổ và *"niềng chặt"* vòm sọ, ngăn cản sự phát triển của não trước đây, nay không cần thiết nên thoái hóa dần, tạo điều kiện cho não phát triển dễ dàng hơn.

Đồng thời, do nhu cầu trao đổi kinh nghiệm, phối hợp hành động trong đời sống và lao động tập thể để săn mồi, hái lượm trái cây nên hình thức liên lạc bằng tiếng nói được củng cố, phát triển làm xuất hiện những vùng phụ trách ngôn ngữ trên não, khiến não càng phát triển hơn. Như vậy, tác động phối hợp của cơ thể đứng thẳng, sự giải phóng đôi tay, dẫn tới lao động ngày càng phức tạp bằng tay cũng như lối sống và lao động tập thể tạo nhu cầu trao đổi bằng lời nói đã góp phần tăng cường phát triển bộ não người.

B - Theo cách nhìn khác, các nhân tố quyết định trước tiên là sự đột biến chất di truyền. Con người có bộ nhiễm sắc thể 2n = 46 trong khi loài tinh tinh, họ hàng gần gũi nhất của người, có bộ nhiễm sắc thể 2n = 48.

Khi so sánh hình thái các nhiễm sắc thể thì thấy có 13 đôi nhiễm sắc thể rất giống nhau giữa người và tinh tinh. Những đôi còn lại cũng rất giống nhau ở một số đoạn. Sự khác nhau giữa 2 con số 24 đôi và 23 đôi nhiễm sắc thể có lẽ là ở chỗ một cặp nhiễm sắc thể của người (cặp số 2) là sự kết hợp giữa 2 cặp nhiễm sắc thể tương đương ở tinh tinh.

Có xu hướng cho rằng chính các biến đổi đó trong bộ nhiễm sắc thể của vượn - người đã dẫn đến sự hình thành và tiến hóa của vượn - người cổ xưa thành người - vượn và cuối cùng thành người khôn ngoan ngày nay.

GS. **LÊ QUANG LONG**

IV. NHỮNG THÀNH TỰU KHOA HỌC CỦA LOÀI NGƯỜI

A. LƯỢC SỬ CÁC PHÁT MINH

Năm	Phát minh và tác giả	Năm	Phát minh và tác giả
	Trước C.N.	**1856**	Thuốc nhuộm tổng hợp.
500.000	Phát minh ra lửa.	**1860**	Máy làm lạnh.
8000	Đồ gốm - Dệt thô sơ.	**1863**	Động cơ đốt trong.
5000	Đòn bẩy - Mặt phẳng nghiêng.	**1867**	Bê - tông cốt sắt.
3000	Bánh xe - Buồm.	**1868**	Chất dẻo.
105	Giấy.	**1869**	Bảng nguyên tố tuần hoàn (Mendeleev).
		1871	Động cơ điện (Gramme), Máy điện báo ghi băng (T.Edison).
	Thế kỷ XIII - XVIII		
1200	La bàn đi biển.	**1873**	Máy đánh chữ.
1300	Súng, đạn.	**1878**	Điện thoại .
1455	Dùng chữ đúc kim loại trong nghề in (Johannes Gutenberg).	**1879**	Bóng đèn điện (Edison).
		1882	Máy phát điện xoay chiều.
1543	Thuyết Nhật tâm về cấu tạo Vũ trụ (Nicolas Copernicus).	**1884**	Nhà máy điện đầu tiên (Edison).
		1885	Xe hơi.
1590	Kính hiển vi.	**1890**	Tua - bin hơi nước.
1610	Quan sát bầu trời bằng kính thiên văn (Galileo Galilée).	**1895**	Điện ảnh. Tia X Roentgen.
		1896	Phóng xạ thiên nhiên (Becquerel); Vô tuyến điện (Popov); Hệ thống thông tin vô tuyến (Marconi).
1643	Định luật áp suất khí quyển (Toricelli).		
1665	Định luật vạn vật hấp dẫn (Newton).		
1704	Máy dệt cơ khí.	**1899**	Tàu ngầm.
1769	Hóa học hiện đại (Lavoisier).		
1781	Máy hơi nước (James Watt).		**Thế kỷ XX**
1799	Pin điện (Volta).	**1900**	Điện thoại công cộng đầu tiên (Nhật Bản).
		1902	Pierce và Marie (vợ, người Ba Lan) tinh chế được chất phóng xạ radium.
	Thế kỷ XIX		
1804	Đầu máy xe lửa.	**1903**	Hai anh em Wright (người Anh) sáng chế động cơ máy bay và bay thử.
1807	Tàu thủy.		
1827	Tua - bin nước.	**1905**	A.Einstein (người Đức, gốc Do Thái) phát minh ra lý thuyết tương đối.
1830	Máy khâu.		
1835	Máy điện báo đầu tiên (S.Morse).	**1907**	Hai anh em Lumier (người Pháp) sáng chế ra ảnh màu.
1838	Máy ảnh.		

Năm	Phát minh và tác giả
1908	Các trạm điện thoại công cộng (Anh).
1911	R.Amundsen (Na Uy) đặt chân đến Nam Cực.
1913	N.Bohr (người Đan Mạch) tìm ra cấu tạo của nguyên tử.
1915	Funke chế tạo ra máy bay bằng kim loại đầu tiên.
1918	Hệ thống điện thoại tải ba (Bell Telephone).
1923	W.K.Dorukin sáng chế ra màn hình vô tuyến.
1925	Vô tuyến truyền hình.
1927	Xây dựng tuyến điện thoại vượt Đại Tây Dương.
1932	Máy gia tốc (Lawrence).
1934	Các chất đồng vị phóng xạ Frederic Joliot và Irène Curie.
1935	Radar.
1936	Máy bay lên thẳng.
1938	Phát minh phản ứng dây chuyền phá vỡ hạt nhân Uranium của Otto Hahn.
1939	P.Mintợ (người Đức) tìm ra thuốc trừ sâu DDT.
1940	A. Fleming (người Anh) tìm ra thuốc kháng sinh Peniciline.
1942	Lò phản ứng nguyên tử (Enrico Fermi).
1946	Máy tính điện tử đầu tiên ra đời tại Mỹ, dịch vụ điện thoại di động (Mỹ).
1948	Transistor (Bardeen, Brattain, Shockley).
1953	Tìm ra phân tử AND đóng vai trò quan trọng trong di truyền.
1954	Nhà máy điện nguyên tử.
1957	Vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái đất; tàu phá bằng nguyên tử, nguyên lý Laser (Basov, Prokhorov, Townes); bắt đầu dịch vụ thông tin truyền số liệu (Mỹ).
1960	Phát minh Laser (Theodore Maiman).
1961	Con người bay vào Vũ trụ (Gagarin).
1964	Truyền hình qua vệ tinh nhân tạo.
1965	Dùng mạch tổ hợp cho máy tính điện tử.
1967	C.Barnard (người Nam Phi) ghép tim đầu tiên Pulsar, một loại sao hầu như được cấu tạo toàn bộ bằng neutron (Hewish).
1968	Con người đầu tiên đặt chân lên Mặt trăng.
1969	Xây dựng trạm quỹ đạo không gian đầu tiên (Liên Xô) - Phát minh ra Microprocessor.
1971	Tổng hợp gen.
1972	Trạm tự động đổ bộ nhẹ nhàng xuống Sao Hỏa. Chụp ảnh bề mặt Sao Hỏa và truyền về Trái đất.
1979	Phát hiện ra bệnh AIDS.
1981	Chuyến bay đầu tiên của tàu con thoi Vũ trụ Columbia.
1988	Hệ thống cáp quang ngầm đáy biển.
1990	- Dịch vụ truyền số liệu qua vệ tinh. - Kính viễn vọng lớn nhất Thế giới Keck đường kính 10 m đặt trên mỏm núi (Mauna Kea) cao 4200 m ở Quần đảo Hawaii (Mỹ). - Kính viễn vọng Vũ trụ Hubble được đưa lên quỹ đạo.
1993	Đường ngầm dưới biển nối liền Anh và Pháp xây dựng xong và hoạt động.
1994	Máy tính điện tử sinh học (dựa trên cơ sở cấu tạo của bộ óc con người) ra đời.
1995	Trạm tự động Galileo sau một cuộc hành trình kéo dài 6 năm đã đến bầu khí quyển Sao Mộc (Jupiter).
1997	Trạm tự động Mars Paeafinder hạ nhẹ nhàng xuống bề mặt Sao Hỏa đem theo đội xe tự hành Sojourner nặng 10 kg thám hiểm bề mặt Sao Hỏa.
1999	Bắt đầu xây dựng trạm Vũ trụ Quốc tế ISS. Việc phóng module quỹ đạo *"Bình Minh"* của Nga.
	Thế kỷ XXI
2001	Kính viễn vọng quang học lớn nhất Thế giới VLT (Very Large Telescope) bắt đầu hoạt động ở Đài thiên văn Paranal của Cộng đồng Châu Âu đặt tại Chilê.
2003	Chuyến *"du lịch Vũ trụ"* đầu tiên của nhà tỷ phú Mỹ Dennis Tito thực hiện với giá 20 triệu USD. Mỹ đặt hai xe tự hành Destiny và Opportunity mỗi chiếc nặng 173 kg đi lại trên bề mặt Sao Hỏa.
2005	Trạm tự động Cassini bay quanh Sao Thổ (Saturne) và thả module Huyghens xuống vệ tinh Titan lớn nhất của Sao Thổ. Đây là chuyến bay dài ngày nhất (7năm) của một trạm tự động nặng nhất (6 tấn) lên một hành tinh ở xa nhất (1,2 tỷ km) và tốn kém nhất (3,3 tỷ USD).
2013	Robot hình người có tay và chân. Làm ngừng sự tử vong của tế bào não.
	... Dự báo những năm tới
2015	Lập một khu vực người ở trên Mặt trăng. Sử dụng các lò phản ứng hạt nhân gọn trong công nghiệp.
2016	Chuyển hiện tượng đau thành cảm giác dễ chịu. Du lịch Vũ trụ.
2017	Siêu dẫn ở nhiệt độ bình thường. Phát triển một bộ óc nhân tạo với 10.000 tế bào.
2019	Chế tạo ra mất nhân tạo.
2020	Chữa khỏi bệnh tâm thần phân lập.

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

B. NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC GIẢI NOBEL (TỪ 1901 - 2016)

1. Giải Nobel Văn học

1901 *Sully Prudhomme* (1839 - 1907), nhà thơ Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Tứ tuyệt và các bài thơ*** (Stances et Poèmes, 1865).

1902 *TheodorMommsen* (1817 - 1903), nhà văn Đức. Tác phẩm tiêu biểu: ***Lịch sử La Mã*** (Rumische Geschichte, 3 tập, 1854 - 1856).

1903 *Bjửrnstjerne Bjửrnson* (1832 - 1910), nhà văn Na Uy. Tác phẩm tiêu biểu: ***Giữa các trận chiến*** (Mellem slagene, 1858, kịch); ***Synn0ve Solbakken*** (1857, truyện vừa); ***Arne*** (1858, kịch).

1904 *Frédéric Mistral* (1830 - 1914), nhà thơ Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Những hòn đảo vàng,*** (Lis isclo d'or, 1876); tập thơ ***Kho báu*** (FélibrigeLou tresor dóu Félibrige, 1878 - 1886); từ điển.

José Echegaray Ý Eizaguirre (1832 - 1916), nhà viết kịch Tây Ban Nha. Tác phẩm tiêu biểu: ***Vợ kẻ báo thù*** (La esposa del vengador, 1874); kịch ***Điên khùng hay thần thánh*** (O locura ó santidad, 1887).

1905 *Henryk Sienkiewicz* (1846 - 1916), nhà văn Ba Lan. Tác phẩm tiêu biểu: ***Quo Vadis,*** 1895 - 1896 ***Trên sa mạc và trong rừng thẳm.***

1906 Giosuè Carducci (1835 - 1907) nhà văn, nhà thơ Italia. Tác phẩm tiêu biểu: ***Thi vận*** (Rime, 1857), thơ; ***Nhẹ nhàng và nghiêm trọng*** (Levia gravia, 1861 - 1868), thơ; ***Những đoản thi man dại*** (Delle di barbare, 1878 - 1882), thơ; ***Về sự phát triển nền văn học dân tộc*** (Dello svolgimento della letteratura nazionale, 1868 - 1871), khảo luận; ***Phê bình và tranh luận văn học*** (Bozetti critici e discorsi letterari, 1876), khảo luận; ***Thi luận và tiết điệu*** (Rime e ritmi, 1901), thơ.

1907 *Rudyard Kipling* (1865 - 1936), nhà văn Anh. Tác phẩm tiêu biểu: ***Chuyện thường từ các ngọn đồi*** (Plain table from the hills, 1886 - Tập truyện ngắn); ***Ánh sáng đang tắt*** (The light that Failed); ***Bài học của biển cả*** (Captains courageous); Kim; ***Rừng rậm*** (The Jungle Book, 1894, Truyện Nhi đồng), ***Rừng rậm II*** (The Second Jungle Book, 1895, Truyện Nhi đồng) và ***Truyện kể như vậy*** (Just so stories, Truyện Nhi đồng).

1908 *Rudolf Christoph Eucken* (1846 - 1926), nhà triết học Đức. Tác phẩm tiêu biểu: ***Phương pháp nghiên cứu của Aristotle*** (Die Methode der aristotelischen Forschung, 1872); ***Những khái niệm cơ sở (của tư tưởng triết học) hiện đại*** (Die Grundbegriffe der Gegenwart, 1878); ***Các trào lưu tinh thần hiện đại*** (Geistige Strömungen der Gegenwart); ***Nhân sinh quan của các nhà tư tưởng lớn*** (Die Lebensanschauungen der grossen Denker, 1890); ***Tính chân thực của tôn giáo*** (Wahrheitsgehalt der Religion,1901).

1909 *Selma Lagerluf* (1858 - 1940), nhà văn Thụy Điển. Tác phẩm tiêu biểu: ***Truyền thuyết về Gusta Berlings*** (1891); ***Cuộc du hành kỳ diệu của Nils Holgersson qua suốt nước Thụy Điển*** (Nils Holgerssons underbara resa genom Sverige, 2 phần, 1906 và 1907).

1910 *Paul Johann Ludwig von Heyse (1830 -* , nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch Đức. Tác phẩm tiêu biểu: ***Những đứa con Thế giới*** (Children of the world, 1873); ***Nơi thiên đường*** (In Paradise, 1875) và ***Merlin*** (1892).

1911 *Maurice Maeterlinck* (1862 - 1949), nhà triết học Bỉ. Tác phẩm tiêu biểu: ***Con chim xanh*** (L'oiseau bleu, 1909); kịch ***Đời sống loài ong*** (La vie des abeilles, 1900); Khảo luận ***Trí tuệ của hoa*** (L'intelligence des fleurs, 1907).

1912 *Gerhart Hauptmann* (1862 - 1946), nhà văn, nhà viết kịch Đức. Tác phẩm tiêu biểu: ***Trước lúc Mặt trời mọc*** (Before Dawn 1889, kịch); ***Những người thợ dệt*** (The weavers,1892); ***Quả chuông chìm*** (The sunken bell, 1896).

1913 *Rabindranath Tagore* (1861 - 1941), Ấn Độ. Tác phẩm tiêu biểu: ***Thơ dâng*** (Gitanjali, 1910).

1914 Không có giải.

1915 *Romain Rolland* (1866 - 1944), nhà viết lịch sử Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Jean-Christophe*** (Jăng Krixtốp) (1904 - 1912).

1916 *Verner von Heidenstam* (1859 - 1940), nhà văn, nhà thơ Thụy Điển. Tác phẩm tiêu biểu: Thơ (Dikter, thơ 1985); ***Thơ mới*** (Nya dikter, thơ mới 1915, ***Cuộc hành hương của nữ thánh Birgitta*** (Heliga Birgittas pilgrimsfard, 1901, tiểu thuyết); ***Các cận thần của Vua*** (Karolinerna, 1897 - 1898, tập truyện).

1917 *Karl Adolph Gjellerup* (1857 - 1919), nhà văn Đan Mạch. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Người lý tưởng (Ein Idealist, 1878); Tháng Cổ điển*** (En klassisk maaned, 1884).

Henrik Pontoppidan (1857 - 1943), nhà văn Đan Mạch. Tác phẩm tiêu biểu: ***Miền đất hứa*** (Det for-j^ttede Land, 1891 - 1895, tiểu thuyết bộ ba); ***Per số đỏ*** (Lykke-Per, 1898 - 1904, tiểu thuyết).

1918 Không trao giải.

1919 *Carl Spitteler* (1845 - 1924), nhà văn Thụy Sỹ viết tác phẩm bằng tiếng Đức. Tác phẩm tiêu biểu: ***Mùa xuân Olympia*** (Der Olympischer Frühling, 1900 - 1906); trường ca sử thi, gồm 4 cuốn:

- ***Khúc dạo đầu*** (Die Auffahrt)

• ***Cô dâu*** (Hera die Braut)

• ***Thời đại cao cả*** (Die hohe Zeit)

• ***Sau cùng và đổi thay*** (Ende und Wende).

1920 *Knut Hamsun* (1859 - 1952), nhà văn Na Uy. Tác phẩm tiêu biểu: ***Đói*** (Sult, 1890).

1921 *Anatole France* (1844 - 1924), nhà văn Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Đảo chim cánh cụt*** (L'éle des Pingouins, 1908).

1922 *Jacinto Benavente y Martínez* (1866 - 1954), nhà văn Tây Ban Nha. Tác phẩm tiêu biểu: ***Trò chơi quyền lợi*** (Los Intereses creados, 1907, kịch).

1923 *William Butler Yeats* (1865 - 1939), nhà thơ Ireland, sáng tác bằng tiếng Anh. Tác phẩm tiêu biểu: ***Khi em đã già*** (When You Are Old, 1991).

1924 *Wladyslaw Reymont* (1867 - 1925), nhà văn Ba Lan. Tác phẩm tiêu biểu: ***Đất hứa*** (Ziemia obiecana, 1889); Bộ tiểu thuyết 4 tập ***Những người nông dân*** (Chlopi, 1904 - 1909).

1925 *George Bernard Shaw* (1856 - 1950), nhà soạn kịch người Anh, gốc Ireland. Tác phẩm tiêu biểu: Kịch ***Nữ thánh Joan*** (Saint Joan, 1923).

1926 *Grazia Deledda* (1871 - 1936), nhà văn Italia. Tác phẩm tiêu biểu: ***Người mẹ*** (La madre, 1920).

1927 *Henri Bergson* (1859 - 1941), nhà triết học Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Tiến hóa sáng tạo*** (L'Evolution créatrice, 1907).

1928 *Sigrid Undset* (1882 - 1949), nhà văn Na Uy. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Jenny*** (1911); Tiểu thuyết 3 tập ***Kristin con gái của Lavrans*** (Kristin Lavransdatter, 1920 - 1922).

1929 *Thomas Mann* (1875 - 1955), nhà văn Đức. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Gia đình Buddenbrooks*** (Buddenbrooks - Verfall einer Familie, 1901); Tiểu thuyết ***Ngọn núi phù thủy*** (Der Zauberberg, 1924).

1930 *Sinclair Lewis* (1885 - 1951), nhà văn, nhà viết kịch người Mỹ. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Phố chính*** (Main Street, 1920); Tiểu thuyết ***Babbitt*** (1922).

1931 *Erik Axel Karlfeldt* (1864 - 1931), nhà thơ Thụy Điển. Tác phẩm tiêu biểu: ***Những bài ca của Fridolin*** (Fridolins visor och andra dikter, 1898, thơ); ***Vườn hoan lạc của Fridolin*** (Fridolins lustgård och Dalmålningar på rim, 1901, thơ).

1932 *John Galsworthy* (1867 - 1933), nhà văn, nhà viết kịch người Anh. Tác phẩm tiêu biểu: Bộ tiểu thuyết ***Truyện gia đình Forsyte*** (The Forsyte Saga); gồm 5 tác phẩm.

• ***Người tư hữu*** (The Man Of Property, 1906)

• ***Mùa Hè muộn của Forsyte*** (Indian Summer of a Forsyte, 1917)

• ***Trong thòng lọng*** (In Chancery, 1920)

• ***Thức tỉnh*** (Awakening, 1920)

• ***Cho thuê*** (To Let, 1921)

1933 *Ivan Bunin* (1870 - 1953), nhà văn Nga nhưng không mang Quốc tịch, cư trú tại Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Hoa hồng Jericho*** (1924); ***Lá rụng*** (1901, tập thơ).

1934 *Luigi Pirandello* (1867 - 1936), nhà văn, nhà viết kịch người Italia. Tác phẩm tiêu biểu: Tập thơ ***Nỗi đau sung sướng*** (Mal Giocondo, 1889); ***Những bi ca trên sông Rhein*** (Elegie Renane, 1892, thơ). ***Sáu nhân vật đi tìm tác giả*** (Sei personaggi in cerca d'autore, 1921, kịch).

1935 Không trao giải.

1936 *Eugene ONeill* (1888 - 1953), nhà viết kịch Quốc tịch Mỹ, sáng tác bằng tiếng Anh. Tác phẩm tiêu biểu: ***Khát và các vở kịch một hồi khác*** (Thirst and Other One-act plays, 7 vở kịch, 1914); Tập kịch ngắn:

• ***Về phía Đông tới Cardiff*** (Bound East of Cardiff, 1914)

• ***Trước bữa sáng*** (Before Breakfast, 1916).

1937 *Roger Martin du Gard* (1881 - 1958), nhà văn, nhà viết kịch Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Gia đình Thibault*** (Les Thibault, 1922 - 1940, tiểu thuyết, 12 tập, 8 quyển).

1938 *Pearl Buck* (1892 - 1973), nữ nhà văn Mỹ : Tác phẩm tiêu biểu: ***Gió Đông Gió Tây*** (East Wind, West Wind, 1930); ***Đất lành*** (The Good Earth, 1931).

1939 *Frans Eemil Sillanpaa* (1888 - 1964), nhà văn Phần Lan. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Thiếu nữ chết trẻ*** (Frans Eemil Sillanpää - Nuorena nukkunut, 1931).

1940 - 1943 Không trao giải do Chiến tranh Thế giới Thứ Hai diễn ra.

1944 *Johannes Vilhelm Jensen* (1873 - 1950), nhà văn, nhà thơ người Đan Mạch. Tác phẩm tiêu biểu: Bộ tiểu thuyết ***Đường dài*** (Den lange rejse, 1908 - 1922); gồm 6 tập:

• ***Xứ sở đã mất*** (Den table land, 1919)

• ***Hầm lạnh*** (B^en, 1908)

• ***Người khách Norne*** (Norne G^st, 1919)

• ***Cuộc hành quân Cimbernes*** (Cimbernes fog, 1922)

• ***Con tàu*** (Skibet, 1912)

• ***Christofer Columbus (1922).***

1945 *Gabriela Mistral* (1889 - 1957), nhà giáo dục, nhà thơ người Chile, sáng tác bằng tiếng Tây Ban Nha. Tác phẩm tiêu biểu: ***Nỗi tuyệt vọng*** (Desolación, 1922, thơ).

1946 *Hermann Hesse* (1877 - 1962), nhà văn, Họa sỹ sống tại Thụy Sỹ, sinh ra tại Đức và viết các tác phẩm bằng tiếng Đức. Tác phẩm tiêu biểu: ***Peter Camenzind*** (1904); ***Dưới bánh xe*** (Unterm Rad, 1906).

1947 *André Gide* (1869 - 1951), nhà văn người Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Kẻ vô luân*** (L'immoraliste, 1902).

1948 *T.S Eliot* (1888 - 1965), nhà thơ, nhà viết

kịch, nhà phê bình văn học người Anh gốc Mỹ. Tác phẩm tiêu biểu: ***Đất Hoang*** (The Waste Land, 1922).

1949 *William Faulkner* (1897 - 1962), tiểu thuyết gia người Mỹ. Tác phẩm tiêu biểu: ***Lương lính*** (Soldier's Pay, 1926); ***Muỗi*** (Mosquitoes, 1925); ***Sartoris,*** 1927; ***Âm thanh và cuồng nộ*** (The Sound and the Fury, 1929); ***Giáo đường*** (Sanctuary); ***Nắng Tháng Tám*** (Light in August); ***Mười ba đoản thiên*** (These Thirteen); ***Bác sỹ Martino và những chuyện khác*** (Dr Martino and Others); ***Absalom! Absalom!,*** 1936); ***Kẻ tiếm quyền*** (Intruder in the Dust, 1948); ***Lễ cầu hồn cho một nữ tu*** (For a Nun, 1951, kịch); ***Dụ ngôn*** (A Fable, 1951 - Giải Pulitzer 1955)...

1950 *Bertrand Russell* (1872 - 1970), triết gia, nhà toán học người Anh. Tác phẩm tiêu biểu: ***Những nguyên lý toán học*** (The principles of mathematics, 1902); ***Lịch sử triết học Tây phương*** (A history of Western philosophy, 1945).

1951 Par Fabian *Lagerkvist* (1891 - 1974), nhà văn, nhà thơ người Thụy Điển. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Barabbas*** (1950).

1952 *Franoois Mauriac* (1885 - 1970), nhà văn, nhà thơ Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Nụ hôn cho người hủi*** (Le Baiser aux lépreux, 1922); Tiểu thuyết ***Cuốn số đen*** (Le Cahier noir, 1943).

1953 *Winston Churchill* (1874 - 1965) nhà chính trị người Anh, nổi tiếng với cương vị Thủ tướng Anh trong Thế chiến Thứ Hai. Tác phẩm tiêu biểu: ***Hồi ức về Đệ Nhị Thế chiến*** (6 tập, 1948 - 1953).

195 *Ernest Hemingway* (1899 - 1961), tiểu thuyết gia người Mỹ. Tác phẩm tiêu biểu: ***Giã từ vũ khí*** (A Farewell to Arms, 1929); ***Chuông nguyện hồn ai*** (For Whom the Bell Tolls, 1940); ***Ông già và biển cả*** (The Old Man and the Sea, 1952).

1955 *Halldór Laxness* (1902 - 1998), nhà văn Iceland. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Salka Valka*** (2 tập, 1932); Tiểu thuyết ***Những người độc lập*** (Sjálfstett fólk, 2 tập, 1935); Tiểu thuyết ***Ánh sáng Thế giới*** (Heimsljós, 4 tập, 1937 - 1940).

1956 *Juan Ramón Jiménez* (1881 - 1958), nhà thơ Tây Ban Nha. Tác phẩm tiêu biểu: ***Hồn hoa tím*** (Almas de violeta, 1900, thơ); ***Những bông huệ nước*** (Ninfeas, 1900, thơ); ***Vẫn điệu*** (Rimas, 1902, thơ); ***Nhật ký nhà thơ mới cưới vợ*** (Diario de un poeta recién casado, 1917, thơ).

1957 *Albert Camus* (1913 - 1960), nhà văn, nhà triết học người Pháp. Tác phẩm tiêu biêu: ***Kẻ xa lạ*** (L'Etranger, 1942); ***Dịch hạch*** (La Peste, 1947).

1958 *Boris Pasternak* (1890 - 1960), nhà thơ, nhà văn Nga - Xô Viết. Tác phẩm tiêu biểu: ***Thơ trữ tình;*** tiểu thuyết ***Bác sỹ Zhivago*** (1957) (viết bằng tiếng Nga).

1959 *Salvatore Quasimodo* (1901 - 1968), nhà thơ người Italia. Tác phẩm tiêu biểu: ***Nước và đất*** (Acque e terre, 1930, thơ); ***Đất vô song*** (La terra impareggiabile, 1958, thơ).

1960 *Saint-John Perse* (1887 - 1975), nhà thơ Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Tụng ca*** (Éloges, 1910); ***Mưa rào*** (Pluies, 1943, thơ); ***Những mốc trên biển*** (Amers, 1957, thơ).

1961 *Ivo Andric* (1892 - 1975), nhà văn Nam Tư. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Nhịp cầu trên sông Drina*** (Ha flpMHM fiynpiuja, 1945); Tiểu thuyết ***Sử biên niên Travnicka*** (TpaBHMHKa xpoHMKa, 1945); Tiểu thuyết ***Tiểu thư*** (Rocno^i^a, 1945).

1962 *John Steinbeck* (1902 - 1968), tiểu thuyết gia người Mỹ. Tác phẩm tiêu biểu: ***Của chuột và người*** (Of Mice and Men, 1937); ***Chùm nho phẫn nộ*** (The Grapes of Wrath, 1939).

1963 *Giorgos Seferis* (1900 - 1971) tên thật là Giorgos Stylianos Seferiadis, nhà thơ, nhà ngoại giao người Hy Lạp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Cái bể nước*** (Sterna, 1932, thơ); ***Cuốn sách bài tập*** (Tetradio gymnasmaton, 1940, thơ); ***Bản sao*** (Antigrafes, 1965, thơ dịch).

1964 *Jean-Paul Sartre* (1905 - 1980) từ chối giải, nhà triết học hiện sinh, nhà soạn kịch, nhà biên kịch, tiểu thuyết gia và nhà hoạt động chính trị người Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Buồn nôn*** (La Nausée, tiểu thuyết, 1938).

1965 *Mikhail Sholokhov* (1905 - 1984) nhà văn Liên Xô. Tác phẩm tiêu biểu: Bộ tiểu thuyết ***Sông Đông êm đềm*** (4 tập, 1927 - 1940); Bộ tiểu thuyết ***Đất vỡ hoang...***

1966 *Shmuel Yosef Agnon* (1888 - 1970), nhà văn Israel. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Người khách đêm*** (Oreach Natah Lalun, 1937); bộ tiểu thuyết ***Chiếc màn cưới*** (Hakhnasat Kalah, 1931, hai tập).

Nelly Sachs (1891 - 1970), nhà thơ Đức. Tác phẩm tiêu biểu: ***Trốn chạy và biến đổi*** (Fluch und Verwandlung, 1959); ***Trong ngôi nhà của tử thần*** (In den Wohnungen des Todes , 1946, thơ).

1967 *Miguel Ángel Asturias* (1898 - 1974), nhà văn, nhà ngoại giao Guatemala. Tác phẩm tiêu biểu: ***Ngài Tổng thống*** (El seuor Presidente, 1946) (tiếng Tây Ban Nha).

1968 *Kawabata Yasunari* (1899 - 1972), tiểu thuyết gia người Nhật. Tác phẩm tiêu biểu: ***Xứ tuyết*** (1947); ***Ngàn cánh hạc*** (1949 - 1952).

1969 *Samuel Backett* (1906 - 1989) nhà văn Ireland. Tác phẩm tiêu biểu: ***Chờ Godot*** (En attendant Godot, 1952) (tiếng Pháp).

1970 *Aleksandr Solzhenitsyn* (1918 - 2008) là nhà văn, nhà viết kịch của Liên Bang Xô Viết và Liên Bang Nga. Tác phẩm tiêu biểu: ***Một ngày của Ivan Denisovich*** (1962); ***Quần đảo ngục tù*** (3 tập, 1973-1978).

1971 *Pablo Neruda* (1904 - 1973), tên thật là Neftali Ricardo Reyes y Basoalto, nhà thơ Chile. Tác phẩm tiêu biểu: ***Hai mươi bài thơ tình và một bài thơ tuyệt vọng*** (Viente poemas de amor y una canciún desesperada, 1924, thơ); ***Bài ca chung*** (Canto general, 1950, thơ).

1972 *Heinrich Bull* (1917 - 1985), nhà văn Đức. Tác phẩm tiêu biểu: Truyện ngắn ***Con cừu đen*** (Die schwarzen Schafe, 1951); Tiểu thuyết ***Qua con mắt của chú hề*** (Ansichten eines Clowns, 1963); Tiểu

thuyết ***Bức chân dung tập thể với một quý bà*** (Gruppenbild mit Dame, 1971).

1973 *Patrick White* (1912 - 1990), nhà văn Úc. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Cây người*** (The tree of man, 1955); Tiểu thuyết ***Voss*** (1957).

1974 *Eyvind Johnson* (1900 - 1976), nhà văn Thụy Điển. Tác phẩm tiêu biểu: Tập truyện ngắn ***Bốn kẻ lạ mặt*** (De fyra främlingarna, 1924); Tiểu thuyết ***Sóng biển*** (Strandernas svall, 1946).

Harry Martinson (1904 - 1978), nhà văn Thụy Điển. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Con đường đến Klockrike*** (Vagen till Klockrike, 1948); ***Aniara: về con người, thời gian và không gian*** (Aniara, en revy om manniskan i tid och rum, 1956, truyện thơ).

1975 *Eugenio Montale* (1896 - 1981), nhà thơ, nhà phê bình văn học người Italia. Tác phẩm tiêu biểu: ***Giông tố và những bài thơ khác*** (La bufera e altro, 1956, thơ).

1976 *Saul Bellow* (1915 - 2005), nhà văn Mỹ. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Nạn nhân*** (Victim, 1947); Tiểu thuyết ***Những cuộc phiêu lưu của Augie March*** (Adventures of Augie March, 1953); Tiểu thuyết ***Món quà của Humboldt*** (Mr. Humboldt's gift, 1975).

1977 *Vicente Aleixandre* (1898 - 1984), tên tiếng Tây Ban Nha là *Vicente Pablo Marcelino Cirilo Aleixandre y Merlo*, nhà thơ người Tây Ban Nha. Tác phẩm tiêu biểu: ***Hủy diệt hay yêu thương*** (La destruccion o el amor, 1933, thơ); ***Bóng thiên đường*** Sombra del parasio (Sombra del parasio,1944, thơ).

1978 *Isaac Bashevis Singer* (1904 - 1991), nhà văn Mỹ gốc Do Thái sinh tại Ba Lan. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Quỷ sa tăng ở Goray*** (Der soten in Goray, 1943); Tiểu thuyết ***Gia đình Mushkat*** (Di familye Mushkat, 1950); Hồi ký ***Ngày hạnh phúc: Những câu chuyện về cậu bé lớn lên ở Warszawa*** (Day of pleasure: stories of a boy grow- ing up in Warszawa, 1969).

1979 *Odysseus Elytis* (1911 - 1996), nhà thơ Hy Lạp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Bản anh hùng ca bi tráng tặng người trung úy hi sinh trong chiến dịch Albania*** (1945, thơ); ***Điều xứng đáng*** (1959, thơ).

1980 *Czesfaw Mifosz* (1911 - 2004), nhà văn, nhà thơ người Ba Lan. Tác phẩm tiêu biểu: ***Trí tuệ bị cầm tù*** (Zniwolony umysl, 1953, tiểu luận); Tiểu thuyết ***Giành chính quyền*** (Zdobycie wladzy, 1952).

1981 *Elias Canetti* (1905 - 1994), nhà văn Áo sáng tác bằng tiếng Đức. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Mù lòa*** (Die Blendung, 1935); ***Quần chúng và quyền lực*** (Masse und Macht, 1960).

1982 *Gabriel García Márquez* (1927), nhà văn người Colombia. Tác phẩm tiêu biểu: ***Trăm năm cô đơn*** (Cien auos de soledad, 1967); ***Tình yêu thời thổ tả*** (El amor en los tiempos del cólera, 1985).

1983 *William G. Golding* (1911 - 1993), nhà văn, nhà thơ Anh. Tác phẩm tiêu biểu: ***Những người thừa kế*** (The Inheritors, 1955). Tiểu thuyết ***Pincher Martin*** (1956); Tiểu thuyết ***Rơi tự do*** (Free Fall, 1959); Tiểu thuyết ***Ngọn tháp*** (The spire, 1964).

1984 *Jaroslav Seifert* (1901 - 1986), nhà văn, nhà thơ và nhà báo Tiệp Khắc. Tác phẩm tiêu biểu: ***Tự chính tình yêu*** (1923); ***Tuần trăng mật*** (1925); ***Họa mi hót không hay*** (1926); ***Trong bộ áo choàng màu sáng*** (1940); Cầu đá (1944); ***Chiếc mũ đất sét*** (1945); ***Bài ca về Viktorca*** (1950).

1985 *Claude Simon* (1913 - 2005), nhà văn Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Kẻ lừa đảo*** (Le tricheur, 1945); Tiểu thuyết ***Con đường xứ Flandres*** (La route de Flandres, 1960); Tiểu thuyết ***Lịch sử*** (Histoire, 1967).

1986 *Wole Soyinka* (sinh năm 1934), nhà văn, nhà thơ, nhà viết kịch người Nigeria. Tác phẩm tiêu biểu: ***Thơ trong tù*** (Poems from Prison, 1969, thơ); Tiểu thuyết ***Những người điên và các chuyện gia*** (Madmen and Specialist, 1970); ***Một chuyến đi trong hầm nhà thờ*** (A Shuttle in the Crypt, tên gọi khác của Poems from Prison, 1972); ***Người đã chết*** (The Man Died: Prison Notes, 1972, nhật ký).

1987 *Joseph Brodsky* (1940 - 1996), tên trong khai sinh là *Iosif Aleksandrnvich Brndsky*, nhà thơ, nhà văn Mỹ gốc Nga. Tác phẩm tiêu biểu: ***Vĩnh biệt, hãy quên, đừng trách cứ gì nhau*** (1957, thơ); ***Ít hơn một*** (1986, tiểu luận).

1988 *Naguib Mahfouz* (1911 - 2006), nhà văn Ai Cập. Tác phẩm tiêu biểu: Tập truyện ngắn ***Tiếng thì thầm cuồng dại*** (Hams aljunun, 1938); Tiểu thuyết ***Phố Middak*** (Zuqaq al Midaqq, 1947); ***Bộ ba Cairo*** (Al-Thulatiya, 1957); Tiểu thuyết ***Kẻ cắp và con chó*** (Al-liss wa al-kilab, 1961); Tiểu thuyết ***Tiếng huyên náo trên dòng sông Nile*** (Tharthara fawq al-Nil, 1966); Tiểu thuyết ***Quán trọ Miramar*** (Maramar, 1967); Tiểu thuyết ***Tình yêu trong mưa*** (Hubb that al-matar, 1973); Tiểu thuyết ***Khúc ca hôn lễ*** (Afrah al-qibla, 1981).

1989 *Camilo José Cela* (1916 - 2002), nhà văn Tây Ban Nha. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Tổ ong*** (La colmena, 1951); Tiểu thuyết ***Bản mazurca dành cho hai người chết*** (Mazurca para dos muertos, 1983).

1990 *Octavio Paz* (1914 - 1998), nhà văn, nhà thơ Mexico sáng tác bằng tiếng Tây Ban Nha. Tác phẩm tiêu biểu: ***Cội rễ con người*** (Raiz del hombre, 1937, thơ); ***Giữa đá và hoa*** (Entre la piedra y flora, 1941, thơ); ***Nơi tận cùng Thế giới*** (A la orilla del mundo, 1942), ***Tự do dưới lời thề*** (Libretad bajo palabra, 1948, thơ).

1991 *Nadine Gordimer* (sinh 1923), nữ nhà văn Nam Phi, sáng tác bằng tiếng Anh. Tác phẩm tiêu biểu: ***Những người Tháng bảy*** (July's people, 1981); ***Sống trong hy vọng và trong lịch sử: Những ghi chép về Thế kỷ chúng ta*** (Living in hope and history: Notes from our century, 1999, tiểu luận).

1992 *Derek Walcott* (1930), nhà thơ, nhà soạn kịch người Saint Lucia, sáng tác bằng tiếng Anh. Tác phẩm tiêu biểu: ***Trong đêm xanh*** (In a Green Night, 1948 - 1960, thơ); ***Lễ tưởng niệm và vở kịch câm*** (Remember and Pantomime, 1980). ***The Odyssey*** (1993, kịch).

1993 *Toni Morrison* (1931), nữ nhà văn người Mỹ. Tác phẩm tiêu biểu: Tiểu thuyết ***Mắt biếc*** (The Bluest Eye, 1970); Tiểu thuyết ***Bài ca Solomon*** (Song of Solomon, 1977); Tiểu thuyết ***Người yêu dấu*** (Beloved, 1987).

1994 *Ôe Kenzaburo* (1935), nhà văn Nhật Bản. Tác phẩm tiêu biểu: ***Công Việc kỳ khôi*** (Kinyo na shigoto, 1957); ***Nuôi kẻ thủ*** (Shiiku, 1957); ***Cây xanh bốc cháy*** (tiểu thuyết bộ ba 1993-1995); ***Một nỗi đau riêng*** (1964).

1995 *Seamus Heaney* (1939 - 2013), nhà thơ người Ireland sáng tác bằng tiếng Anh. Tác phẩm tiêu biểu: ***Quyền lực của ngôn từ*** (The Government of the Tongue-1988); ***Thuật sáng tác*** (The Place of Writing-1989); ***Thấy sự vật*** (Seeing things, 1991, thơ).

1996 *Wisfawa Szymborska* (1923 - 2012), nhà thợ người Ba Lan. Tác phẩm tiêu biểu: ***Lời kêu gọi đối với người tuyết*** (Wolanie do yeti, 1957).

1997 *Dario Fo* (1926), nhà viết kịch, đạo diễn, hoạ sỹ sân khấu người Italia. Tác phẩm tiêu biểu: ***Cái chết bất ngờ của một người vô Chính phủ*** (Morte accidentale di un anarchico, 1970).

1998 *José Saramago* (1922 - 2010), nhà văn, nhà thơ Bồ Đào Nha. Tác phẩm tiêu biểu: ***Memorial do Convento*** (Hồi ức về tu viện, 1982), ***O Ano da Morte de Ricardo Reis*** (Năm Ricardo Reis qua đời, 1984)

1999 *Gunter Grass* (1927), nhà văn Đức. Tác phẩm tiêu biểu: ***Cái trống thiếc*** (Die Blechtrommel 1959); ***Mèo và Chuột*** (Katz und Maus, 1961); ***Những năm chó*** (Hundejahre, 1963); ***Mein Jahrhundert*** (1999).

2000 *Cao Hành Kiện* (1940), nhà văn, nhà viết kịch, nhà phê bình người Trung Quốc và là công dân Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Linh Sơn*** (1990); .

2001 *V.S. Naipaul* (1932), nhà văn Anh gốc Ấn. Tác phẩm tiêu biểu: Đô phố ***Miguel*** (Miguel Street-1959), ***Một vùng bóng tối*** (An Area of Darkness-1964), ***Du kích*** (Guerillas-1975), ***Điều bí ẩn khi tới nơi*** (The Enigma of Arrival-1987).

2002 *Imre Kertész* (1929), nhà văn người Hungaria gốc Do Thái. Tác phẩm tiêu biểu: ***Không số phận*** (Sorstalanság,1975); ***Kính cầu cho đứa trẻ chưa ra đời*** (Kaddis a meg nem született gyermekért, 1990)

2003 *John Maxwell Coetzee* (1940) nhà văn Nam Phi. Tác phẩm tiêu biểu: ***Miền đất mờ tối*** (Dusklands-1974); ***Cuộc đời và thời đại của Michael K*** (The Life & Times of Michael K-1983); ***Ruồng bỏ*** (Disgrace,1999); ***Elizabeth Costello*** (2005).

2004 *Elfriede Jelinek* (1946), nữ nhà văn, nhà viết kịch Áo. Tác phẩm tiêu biểu: ***Tình ơi là tình*** (Die Liebhaberinnen, 1975); ***Cô gái chơi dương cầm*** (Die Klavierspielerin, 1983).

2005 *Harold Pinter* (1930 - 2008), nhà viết kịch và đạo diễn sân khấu người Anh. Viết hai mươi chín vở kịch (tính đến năm 2005) và đạo diễn nhiều vở kịch khác nhau. Tác phẩm tiêu biểu: ***Căn phòng*** (The Room, 1957); ***Tiệc sinh nhật*** (The Birthday Party, 1957); ***Im lặng*** (Silence, 1968); ***Ngày xưa*** (Old Times, 1970).

2006 *Orhan Pamuk* (1952), tiểu thuyết gia người Thổ Nhĩ Kỳ. Tác phẩm tiêu biểu: ***Tuyết*** (Kar, 2002); ***Tên tôi là Đỏ*** (Benim Adým Kýrmýzý, 1998).

2007 *Doris Lessing* (1919), nhà văn Anh. Tác phẩm tiêu biểu: ***Đồng cỏ ca hát*** (The Grass is Singing-1950); ***Nhật ký vàng*** (The Golden Notebook-1962); ***Những hồi ức của một kẻ sống sót*** (Memoirs of a Suvivor-1974).

2008 *Jean-Marie Gustave Le Clézio* (1940), nhà văn người Pháp. Tác phẩm tiêu biểu: ***Biên bản*** (1963); ***Sa mạc*** (1980).

2009 *Herta Muller* (1953), nhà văn, nhà thơ người Đức. Tác phẩm tiêu biểu: ***Vùng đất thấp*** (Niederungen-1982).

2010 *Mario Vargas Llosa* (1936), nhà văn, nhà báo, chính trị gia người Pérou. Tác phẩm tiêu biểu: ***Thời của anh hùng*** (The Time of The Hero); ***Đối thoại trong nhà thờ*** (Conversation In The Cathedral); ***Cuộc chiến tranh tận cùng của Thế giới*** (The War of the End of the World), ***Lễ hội của loài dê*** (The Feast of the Goat).

2011 *Tomas Transtrumer* (1931), nhà thơ, nhà văn và dịch giả người Thụy Điển. Tác phẩm tiêu biểu: ***Các cửa sổ và các tảng đá*** (Windows and Stones-1966); ***Điều kỳ bí lớn*** (The Great Enigma-2004).

2012 *Mạc Ngôn* (1955), nhà văn người Trung Quốc. Tác phẩm tiêu biểu: ***Báu vật của đời*** (1995); ***Cao lương đỏ*** (1998).

2013 *Alice Munro* (1931), Canada, bậc thầy của truyện ngắn đương đại. Tác phẩm tiêu biểu: ***Anh nghĩ anh là ai*** (Who Do You Think You Are?, 1978), ***Mặt Trăng của sao Mộc*** (The Moon of Jupiter, 1982), ***Trốn chạy*** (Runaway, 2004, đã xuất bản tại Việt Nam)

2014 *Giải thưởng Nobel về Văn học năm 2014* , được trao cho nhà văn Pháp Patrick Modiano (sinh ngày 30 tháng 7 năm 1945) ở ngoại ô Paris, Pháp. Ông là nhà văn thứ 11 của nước Pháp được trao giải Nobel *về thành tựu tái hiện những số phận khó nắm bắt nhất và khám phá Thế giới bằng tài năng nghệ thuật của ký ức được tái tạo qua các tác phẩm:* ***Quảng trường Ngôi sao; Những đại lộ ngoại vi; Phố của những cửa hiệu u tối; Từ thăm thẳm lãng quên; Ở quán cà phê của tuổi trẻ lạc lối...***

2015 *Giải thưởng Nobel Văn học năm 2015*, được trao cho nữ văn sỹ người Belarus, Svetlana Alexievich (sinh ngày 31 tháng 5 năm 1948), tại Thành phố Ivano-Frankivok, Ukraina. Bà là phóng viên tạp chí văn học ***Neman*** ở Thủ đô Minsk. *Giải Nobel được trao tặng về giá trị văn học qua lối viết văn phức điệu của bà, dựng lên một tượng đài về khổ đau và dũng khí của thời đại lịch sử qua nhiều tác phẩm, trong đó tiêu biểu, xuất sắc là cuốn:* ***Chiến tranh không có khuôn mặt phụ nữ (đàn bà) – 1985.***

2016 *Giải Nobel Văn học năm 2016*, được trao cho ca sỹ, nhạc sỹ người gốc Do Thái Bob Dylan

(sinh ngày 24 tháng 5 năm 1941).Ông tên thật là Robert Allen Zimmerman, người Mỹ thứ 259 nhận giải thưởng danh giá này. *Giải Nobel được trao về thành tựu: Vì đã tạo nên những diễn đạt (biểu đạt) thơ văn mới trong truyền thống ca nhạc Hoa Kỳ.*

2017 *Giải thưởng Nobel Văn học 2017,* đã được trao cho nhà văn Kazuo Ishiguro sinh năm 1954, tại Nagasaki, Nhật Bản, hiện đang sinh sống tại vương quốc Anh. Ông được trao giải vì đã cống hiến bằng trái tim tạo ra: "Những nguồn cảm xúc dạt dào của mình để đánh thức góc sâu thẳm, huyền bí bên dưới những ảo ảnh lý trí trong chúng ta về mối liên hệ với Thế giới". Và bằng một loạt các tác phẩm văn học có giá trị:

- The Remains of the Day *(Những gì còn lại của ngày)*

- A pale View of Hills *(Khung cảnh nhạt nhòa của các khu đồi)*

- Never Let Me Go *(Mãi đừng xa tôi)*

- Five Stories of Music and Nightfall *(Dạ khúc-năm câu truyện về âm nhạc và đêm buông).*

- The Buried Gian *(Người khổng lồ ngủ quên).*

- When We Were Orphans *(Khi chúng ta là trẻ mồ côi)...*

2. Giải thưởng Fields Toán học

Giải thưởng và Huân chương vàng của Hội Toán học Quốc tế trao tặng các nhà toán học trẻ (dưới 40 tuổi) có những công trình nghiên cứu xuất sắc trong lĩnh vực toán học. Là giải thưởng Quốc tế cao nhất về toán học, có uy tín như Giải thưởng Nobel (vốn không có giải cho toán học). Trị giá 1.500 đôla, lấy từ quỹ do nhà toán học Canada John Charles FIELDS (1863-1923) lập ra năm 1932, cứ 4 năm trao tặng một lần, bắt đầu từ năm 1936, sau một thời gian gián đoạn vì Chiến tranh Thế giới, sau đó lại tiếp tục từ năm 1950.

1936 *Lars Ahlfors* (1907 - 1996), Phần Lan: Lĩnh vực các mặt Riemann và giải tích phức; *Jesse Douglas* (1897 - 1965), Mỹ: Giải bài toán Plateau năm 1930.

1950 Atle Selberg (1917 - 2007), Na Uy: Những thành tựu xuất sắc trong lý thuyết số; *Laurent Schwartz* (1915 - 2002), Pháp: Nghiên về lý thuyết phân bố.

1954 *Kodaira Kunihiko* (1915 - 1997), Nhật Bản: Với công trình toán học quan trọng đóng góp cho bộ môn Hình học đại số và Hình học phức; *Jean-Pierre Serre* (1926), Pháp: Nghiên cứu về tôpô đại số.

1958 *Klaus Friedrich Roth* (1925), Anh: Chứng minh một ước lượng tinh tế, làm mạnh định lý của Thue-Siegel về xấp xỉ các số đại số bởi các số hữu tỷ; *René Frédéric Thom* (1923 - 2002), Pháp: Lý thuyết Cobordism.

1962 *Lars Hormander* (1931 - 2012), Thụy Điển: Phát triển lý thuyết tổng quát các phương trình đạo hàm riêng tuyến tính, bao gồm lý thuyết các toán tử hypoelliptic riêng; *John Willard Milnor* (1931), Mỹ: Chứng minh sự tồn tại nhiều cấu trúc vi phân khác nhau trên mặt cầu 7 chiều.

1966 *Michael Francis Atiyah* (1929), Anh: Những công trình trong lĩnh vực tôpô đại số, đặc biệt là việc chứng minh Định lý chỉ số, nổi tiếng với tên gọi Định lý Atiyah-Singer.

PJ. Cohen (1934),Mỹ; *A.Grothendieck* (1928), người Pháp gốc Đức; *Stephen Smale* (1930), Mỹ: Với hai thành tựu là lời giải của giả thuyết Poincaré chiều cao, và phát triển lý thuyết hệ động lực.

1970 *Alan Baker* (1939), Anh: Nghiên cứu lý thuyết số; *Hironaka Heisuke* (1931), Nhật Bản: Chứng minh được các điểm kỳ dị của một đa tạp đại số trên trường đặc số 0 đều giải được. Có nghĩa là bất kỳ đa tạp đại số nào cũng có thể thay thế bởi một đa tạp tương đương không chứa điểm kỳ dị; *S.P Novikov* (1938), Nga: Ông đã chứng minh được tính bất biến tô pô của lớp Pontryagin hữu tỉ và đã đề xuất ra phỏng đoán Novikov, một trong những phỏng đoán lớn chưa giải được của tôpô học; *John G.Thompson* (1932), Mỹ: Các công trình của ông trong bài toán phân lớp nhóm đơn hữu hạn.

1974 *Enrico Bombieri* (1940), Italia: Những đóng góp to lớn trong lý thuyết số (vấn đề phân bố số nguyên tố); lý thuyết các hàm đơn diệp và giả thuyết Bieberbach địa phương; lý thuyết hàm nhiều biến phức; lý thuyết phương trình đạo hàm riêng và các mặt cực tiểu; đặc biệt vì đóng góp trong vấn đề Sergei Bernstein chiều cao.

Mumford (1937), Mỹ: Các kết quả cơ bản trong hình học đại số.

1978 Pierre *Deligne* (1944), Bỉ: Chứng minh phỏng đoán Weil; *Charles Fefferman* (1949), Mỹ: Phát minh lý thuyết các hàm có *"giao động trung bình bị chặn"* (bounded mean oscillations, hay còn gọi là các hàm BMO); *Daniel Quillen* (1940), Mỹ: Những đóng góp cơ bản trong đại số đặc biệt là K - Lý thuyết đại số, và trong tôpô; *Gregori A. Margulis* (1946), Nga: Những đóng góp có tính chất mở đường, mà theo Mostow, chiều rọi ánh sáng mới lên một cấu trúc nổi liền hai phạm trù cơ bản và lâu đời nhất trong tư duy toán học: Liên tục và rời rạc. Đặc biệt, ông phát hiện ra mối tương tác giữa các cấu trúc toán học liên tục là nhóm Lie với các cấu trúc rời rạc là các nhóm con dàn.

1982 *Alain Connes* (1947), Pháp: Sáng tạo ra Hình học Không giao hoán; *William P Thurston* (1946 - 2012), Mỹ: Đóng góp trong việc nghiên cứu về tô pô 3 chiều; *Shing -Tung Yau* (1949), người Mỹ gốc Hoa: Chứng minh được trọn vẹn giả thuyết Calabi.

1986 *Gerd Faltings* (1954), Đức: Chứng minh được phỏng đoán Mordell; *Michael H. Freedman* (1951), Mỹ: Công trình nghiên cứu về giả thuyết Poincaré; *Simon Donaldson* (1957), Anh: Chứng minh Liên thông tự đối ngẫu và tôpô các đa tạp trơn 4 chiều.

1990 *Vladimir G. Drinfeld* (1954), Nga: Những đóng góp trong Chương trình Langlands và nhóm lượng tử; *V.F.R. Jones* (1952), New Zealand: Những đóng góp trong nghiên cứu đại số von Neumaun và tôpô hình học, đặc biệt trong lý thuyết nút và *"link"* (móc); *Shigefumi Mori* (1951), Nhật: Chứng minh giả thuyết Hartshorne; *Edward Witten* (1951), Mỹ: Lý thuyết giây và siêu đối xứng.

1994 *Jean-Christophe Yoccoz* (1957), Pháp:

Nghiên cứu về các hệ động lực; *Pierre-Louis Lions* (1956), Pháp: Phương trình đạo hàm riêng; *Jean Bourgain* (1954), Bỉ: Được trao Giải thưởng Fields vì đã xây dựng lý thuyết nào hay giải quyết vấn đề nào. Lý do là ông đã giải quyết những phải chỉ một mà rất nhiều bài toán khó của giải tích toán học, xuyên suốt hầu như mọi vấn đề trung tâm của giải tích; *Efim Zelmanov* (1955), Nga: Nhờ lời giải Bài toán Burnside hạn chế.

1998 *Richard E. Borcherds* (1959), Anh: Lời giải *"Giả thuyết ánh trăng"* về mối liên quan giữa "nhóm quỷ" với các dạng modular; *William Timothy Gowers* (1963), Anh: Những nghiên cứu kết nối giữa các lĩnh vực giải tích hàm và toán tổ hợp; *Maxim Kontsevich* (1964), Nga: Lý thuyết nút, lý thuyết trường lượng tử; *Curtis T. McMullen* (1958), Mỹ: Những nghiên cứu trong động lực phức, hình học hyperbolic và lý thuyết Teichmuller.

2002 *Laurent Lafforgue* (1966), Pháp: Nhờ những đóng góp đặc biệt như: Chương trình Langlands; *Vladimir Voevodsky* (1966), Nga: Đã phát triển một lý thuyết đồng luân cho đa tạp đại số và thiết lập đối đồng đều động lực, và như nhiều người đánh giá, *"đợi một ánh sáng mới lên lý thuyết số và hình học đại số"*.

2006 *Terence Tao* (Đào Triết Hiên) (1975), Australia: Cho những đóng góp về Toán học; *Grigori Perelman* (1966), Nga: Nhiều đóng góp đến hình học Riemann và tô pô hình học. Đặc biệt, ông đã chứng minh giả thuyết hình học hóa của Thurston; *Andrei Okounkov* (1969), Nga: Những đóng góp nhằm nối liền xác suất lý thuyết biểu diễn và hình học đại số; *Wendelin Werner* (1968), người Pháp gốc Đức: Vì những đóng góp vào việc phát triển luật tiến hóa Loew, hình học các chuyển động Brown và lý thuyết trường bảo giác.

2010 *Elon Lindenstrauss* (1970), Israel: Những kết quả về tính cứng độ đo trong lý thuyết ergodic và ứng dụng trong lý thuyết số; *Ngô Bảo Châu* (1972), Việt Nam: Chứng minh Bổ đề cơ bản trong lý thuyết các dạng tự đẳng cấu; *Stanislav Smir* (1970), Nga: Thành tựu trong vật lý thống kê. *Cédric Villani* (1973), Pháp: Chứng minh sự tắt dần và hội tụ đến cân bằng Landau cho phương trình Boltzmann.

2014:

Đại hội Toán học Thế giới diễn ra tại Thủ đô Seoul, Hàn Quốc năm 2014, đã tổ chức lễ trao *Giải Fields* cho bốn nhà toán học gồm: Nữ Giáo sư Maryam Mirzakhani (sinh tháng 5 năm 1977 tại Tehran, Iran), thuộc Viện Đại học Leland Stanford, Hoa Kỳ. Đây là nhà nữ toán học đầu tiên trên Thế giới được trao *Giải Fields về thành tự nghiên cứu: Hình học và hệ thống động lực học, đặc biệt là những nghiên cứu về tính đối xứng các bề mặt cong như hình cầu.*

Giáo sư, Tiến sỹ Artua Avila (sinh ngày 29 tháng 6 năm 1979 tại Brazil, mang hai quốc tịch Brazil và Pháp), Giáo sư tại Institute of Mathmatics of Jussieu ở Paris, Pháp, người đồng nhận *Giải Fields* về thành tựu nghiên cứu *động học tuyến tính ảo, nghiên cứu các hệ thống điện tử bất thường bằng phương trình Schrödinger.*

Giáo sư, Tiến sỹ Manjul Bhargava (sinh 1974 tại Canada, lớn lên ở Mỹ và một thời gian ở Ấn Độ), Giáo sư thuộc biên chế Princeton University, Bang New Jersey, người được đồng nhận *Giải Fields năm 2014 về thành tựu tìm ra những phương pháp mới hiệu quả trong hình học về số (đó là phương pháp ước lượng số đếm có tọa độ là số nguyên trong một vùng nào đó). Ngoài ra, ông đã tổng hợp được ba lĩnh vực của toán học thuần túy là: Đại số, hình học và giải tích. Và đặc biệt đem đến những nghiệm số hữu tỷ của phương trình bậc ba, một cách nhìn mới cho giới toán học.*

Giáo sư, Tiến sỹ Martin Hairer (sinh 14 tháng 11 năm 1975 tại Geneva, Áo), Giáo sư University of Warwick, người đồng nhận *Giải Fields năm 2014*, do những thành tựu nghiên cứu mang tính *đột phá.*

1,2: **ĐẶNG MỘNG LÂN**

GS. TSKH. **ĐINH NGỌC LÂN**

TS. **NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

3. Giải Nobel Vật lý

1901 *Wilhelm K.Roentgen* (1845 - 1923), Đức: Khám phá ra tia X.

1902*HendrikAntoon Lorentz* (1853 - 1928), Hà Lan và *PieterZeeman* (1865 - 1943), Hà Lan: Nghiên cứu về ảnh hưởng của từ trường đến bức xạ.

1903 *A.Henri Becquerel* (1852 - 1908), Pháp; *Pierre Curie* (1859 - 1906), Pháp; *Marie Sklodowska Curie* (1867 - 1934), người Pháp gốc Ba Lan: Tìm ra hiện tượng phóng xạ tự nhiên.

1904 *John William Strutt, nam tước Rayleigh thứ 3* (1842 - 1919), Anh: Khám phá ra Argon.

1905 *Philipp E. A Von Lénárd* (1862 - 1947), Đức: Nghiên cứu tia âm cực (catốt).

1906 *Sir Joseph John Thomson* (1856 - 1940), Anh: Nghiên cứu về sự dẫn điện trong chất khí.

1907 *Albert Abraham Michelson* (1852 - 1931), Mỹ: Nghiên cứu về quang phổ và đo lường học.

1908 *Gabriel Lippmann* (1845 - 1921), mang hai quốc tịch Pháp và Luxembourg: Phát minh tạo hình ảnh màu bằng phương pháp giao thoa, chế tạo các tấm phim lippmann.

1909 *Guglielmo Marconi* (1874 - 1937), Italia; *Karl Ferdinand Braun* (1850 - 1918), Đức: Phát triển điện báo vô tuyến.

1910 *Johannes Diderik van der Waals* (1837 - 1923), Hà Lan: Nghiên cứu về phương trình trạng thái của các chất khí và chất lỏng.

1911 *Wilhelm Wien* (1864 - 1928), Đức: Khám phá ra các định luật về bức xạ nhiệt.

1912 *Gustaf Dalén* (1869 - 1937), Thuỵ Điển: Phát minh ra máy điều chỉnh tự động dùng cho đèn hải đăng và các pháo sáng.

1913 *Heike Kamerlingh Onnes* (1853 - 1926), Hà Lan: Nghiên cứu các tính chất của vật chất ở nhiệt độ thấp chế tạo được Hêli lỏng.

1914 *Max von Laue* (1879 - 1960), Đức: Khám phá ra sự nhiễu xạ của tia X bởi các tinh thể.

1915 *Sir William Henry Bragg* (1862 - 1942), Anh; *Sir William Lawrence Bragg* (1890 - 1971), người Anh gốc Australia: Phân tích cấu trúc của tinh thể bằng tia X.

1916 Không có giải.

1917 *Charles Glover Barkla* (1877 - 1944), Anh: Khám phá ra bức xạ tia X đặc trưng của các nguyên tố.

1918 *Max Planck* (1858 - 1947), Đức: Khám phá ra lượng tử nguyên tố.

1919 *Johannes Stark* (1874 - 1957), Đức: Khám phá ra hiệu ứng Doppler trong các tia ion dương và sự tách các phổ trong điện trường.

1920 *Charles Édouard Guillaume* (1861 - 1938), Pháp: Khám phá ra những dị thường trong các hợp kim.

1921 *Albert Einstein* (1879 - 1955), Đức: Phát triển vật lý lý thuyết; đặc biệt đã khám phá ra định luật về hiệu ứng quang điện.

1922 *Niels Bohr*(1885 - 1962), Đan Mạch: Nghiên cứu về cấu trúc nguyên tử và bức xạ.

1923 *Robert Andrews Millikan* (1868 - 1953), Mỹ: Công trình về điện tích nguyên tố và hiệu ứng quang điện.

1924 *Karl Manne G.Siegbahn* (1886 - 1978), Thụy Điển: Công trình phổ học tia X.

1925 *James Franck* (1882 - 1964), Đức; *Gustav Hertz* (1887-1975), Đức: Khám phá ra các định luật về va chạm của electron với nguyên tử.

1926 *Jean Baptiste Perrin* (1870 - 1942), Pháp: Công trình về cấu trúc gián đoạn của vật chất.

1927 *Arthur Holly Compton* (1892 - 1962), Mỹ: Khám phá ra sự thay đổi của bước sóng trong các tia khuếch tán.

Charles Thomson Rees Wilson (1869 - 1959), Anh: Đưa ra phương pháp cho phép nhìn thấy đường đi của các hạt mang điện.

1928 *Sir Owen Willians Richardson* (1879 - 1959), Anh: Khám phá ra định luật Richardson.

1929 *Louis Victor de Broglie* (1892 - 1987), Pháp: Khám phá ra bản chất sóng của electrôn.

1930 *Sir Chandrasekhara Venkata Raman* (1888 - 1970), Ấn Độ: Công trình về sự khuếch tán ánh sáng; khám phá ra hiệu ứng Raman.

1931 Không có giải.

1932 *Werner Heisenberg* (1901 - 1976), Đức: Phát biểu nguyên lý bất định của cơ học lượng tử.

1933 *Erwin Schrodinger* (1887 - 1961), Áo; *Paul Dirac* (1902-1984), Anh: Xây dựng phương trình sóng trong cơ học lượng tử.

1934 Không có giải.

1935 *Sir James Chadwick* (1891 - 1974), Anh: Khám phá ra neutron.

1936 *Victor Francis Hess* (1883 - 1964), Áo: Khám phá ra tia Vũ trụ.

Carl DavidAnderson (1905 - 1991), Mỹ: Khám phá ra Positron năm 1932 và Hạt Muyon (muon) năm 1936.

1937 *Clinton Joseph Davisson* (1881 - 1958), Mỹ; *Sir George Paget Thomson* (1892 - 1975), Anh: Khám phá ra nhiễu xạ điện tử.

1938 *Enrico Fermi* (1901 - 1954), Italia: Lý thuyết phóng xạ cảm ứng và phát hiện ra các nguyên tố siêu urani.

1939 *Ernest Orlando Lawrence* (1901 - 1958), Mỹ: Phát minh ra máy gia tốc Xiclotron.

1940 - 1942 Không có giải.

1943 *Otto Stern* (1888 - 1969), Đức: Đóng góp vào sự phát triển phương pháp bức xạ phân tử và khám phá ra moment từ của proton.

1944 *Isaac Isidor Rabi* (1898 - 1988), Mỹ: Đưa ra phương pháp cộng hưởng để ghi các tính chất từ của hạt nhân nguyên tử.

1945 *Wolfgang Pauli* (1900 - 1958), Áo: Khám phá ra nguyên lý loại trừ, cũng gọi là nguyên lý Pauli.

1946 *Percy Williams Bridgman* (1882 - 1961), Mỹ: Phát minh trong lĩnh vực vật lý áp suất cao.

1947 *Sir Edward Victor Appleton* (1892 - 1965), Anh: Phát minh lớp Appleton trong thượng tầng khí quyển.

1948 *Patrick Marynard Stuart Blackett* (1897 - 1974), Anh: Cải tiến việc sử dụng buồng Wilson, có những khám phá trong lĩnh vực vật lý hạt nhân và tia Vũ trụ.

1949 *Yukawa Hideki* (1907 - 1981), Nhật Bản: Đã tiên đoán sự tồn tại của các hạt meson từ các công trình lý thuyết của bản thân về các lực hạt nhân.

1950 *Cecil Frank Powell* (1903 - 1969), Anh: Phát triển phương pháp chụp ảnh hạt nhân để nghiên cứu hạt nhân và các nghiên cứu về hạt Meson thu được từ phương pháp này.

1951 *Sir John Douglas Cockcroft* (1897 - 1967), Anh: *Ernest Thomas Sinton Walton* (1903 - 1995), Ireland: Làm biến đổi các hạt nhân nguyên tử bằng những hạt được gia tốc một cách nhân tạo.

1952 *Felix Bloch* (1905 - 1983), người Mỹ gốc Thụy Sỹ; *Edward Mills Purcell* (1912 - 1997), Mỹ: Phát hiện cộng hưởng từ hạt nhân trong chất lỏng và chất rắn.

1953 *Fritz Zernike* (1888 - 1966), Hà Lan: Đưa ra phương pháp phản pha và phát minh ra kính hiển vi phản pha.

1954 *Max Born* (1882 - 1970), Đức: Có những công trình cơ bản về cơ học lượng tử và đưa ra cách giải thích xác suất của hàm sóng. *Walther Bothe* (1891-1959), CHLB Đức: Đưa ra phương pháp trùng phùng và có những khám phá nhờ phương pháp này.

1955 *Willis Eugene Lamb, Jr.* (1913 - 2008), Mỹ:

Khám phá ra phổ của Hydrô. *Polykarp Kusch* (1911 - 1993), Mỹ: Xác định chính xác moment từ của electron.

1956 *William Bradford Shockley* (1910 - 1989), Mỹ; *John Bardeen* (1908 - 1991), Mỹ; *Walter Houser Brattain* (1902 - 1987), Mỹ: Nghiên cứu về các chất bán dẫn và khám phá ra hiệu ứng transistor.

1957 *Tsung - Dao Lee* (1926), Trung Quốc; *Chen - Ning Yang* (1922), Trung Quốc: Khám phá ra sự vi phạm tính chẵn lẻ.

1958 *Pavel Alekseyevich Cherenkov* (1904 - 1990), Liên Xô; *Ilya Mikhailovich Frank* (1908 - 1990), Liên Xô; *Igor Yevgenyevich Tamm* (1895 - 1971), Liên Xô: Khám phá và giải thích hiệu ứng Cherenkov.

1959 *Emilio Segrè* (1905 - 1989), Mỹ; *Owen Cham- berlain* (1920 - 2006), Mỹ: Khám phá ra phản proton.

1960 *Donal. A. Glaser* (1926 - 2013), Mỹ: Phát minh ra buồng bọt.

1961 *Robert Hofstadter* (1915 - 1990), Mỹ: Xác định hình thù và kích thước của hạt nucleon. *Rudolf Mossbauer* (1929 - 2011), CHLB Đức: Phát minh ra hiệu ứng Mossbauer.

1962 *Lev Dovidovich Landau* (1908 - 1968), Liên Xô: Những lý thuyết khởi đầu về vật chất ngưng tụ, đặc biệt về Heli lỏng.

1963 *Eugene Paul Wigner* (1902 -1995), Hungaria: Phát minh nguyên lý về tương tác giữa các proton và notron trong hạt nhân nguyên tử. *Maria Goeppert - Mayer* (1906 - 1972), Mỹ; *Hans Daniel Jensen* (1907-1973), CHLB Đức: Xây dựng lý thuyết về cấu trúc lớp của các hạt nhân nguyên tử.

1964 *Charles Hard Townes* (1915), Mỹ; *Nikolay Gennadievich Basov* (1922 - 2001), Liên Xô; *Alexander Mikhailovich Prokhorov* (1916 - 2002), Liên Xô: Công trình nghiên cứu về cơ học lượng tử dẫn đến việc chế tạo ra maser và laser.

1965 *Richard Phillips Feynman* (1918 - 1988), Mỹ; *Seymour Schwinger* (1918 - 1994), Mỹ; *Tomonaga Schinichiro* (1906 - 1979), Nhật: Phát minh nguyên lý cơ bản của điện động lực học lượng tử.

1966 *Alfred Henri Frédéric Kastler* (1902 - 1984), Pháp: Các công trình về bơm quang học.

1967 *Hans Albrecht Bethe* (1906 - 2005), Mỹ: Đóng góp vào lý thuyết phản ứng hạt nhân, có những khám phá về sự sản sinh năng lượng của các sao.

1968 *Luis WalterAlvarez* (1911 - 1988), Mỹ: Có những đóng góp mang tính chất quyết định cho vật lý hạt cơ bản: Khám phá ra các trạng thái cộng hưởng do phát triển kỹ thuật buồng bọt kết hợp với phân tích bằng máy các vết ghi được.

1969 *Murray Gell - Mann* (1929), Mỹ: Giả định sự tồn tại của các hạt quark (các thành phần cấu tạo cơ bản của các hạt) trong khuôn khổ lý thuyết đối xứng uinita do ông xây dựng.

1970 *Hannes Alfvén* (1908 - 1995), Thụy Điển: Có đóng góp với từ thủy động lực học. *Louis Néel* (1904 - 2000), Pháp: Nghiên cứu về các tính chất từ của chất rắn.

1971 *Dennis Gabor* (1900 - 1979), Anh: Phát minh và phát triển phép toàn ảnh.

1972 *John Bardeen* (1908 - 1979), Mỹ; *Leon N.Cooper* (1930), Mỹ; *John Robert Schrieffer* (1931), Mỹ: Các công trình về hiện tượng siêu dẫn.

1973 *Leo Esaki* (1925), Nhật Bản: Khám phá ra hiệu ứng chui hầm trong các chất bán dẫn. *Ivar Giaever* (1929), Mỹ: Khám phá ra hiệu ứng chui hầm trong các chất siêu dẫn. *Brian D.Josephson* (1940), Anh: Đưa ra những tiên đoán lý thuyết về các tính chất của một dòng siêu dẫn chạy qua một rào theo hiệu ứng chui hầm.

1974 *Sir Martin Ryle* (1918 - 1984), Anh; *Antony Hewish* (1924), Anh: Có các công trình về thiên văn vật lý và khám phá ra các Pulsars.

1975 *Aage N.Bohr* (1922 - 2009), Đan Mạch; *Benjamin Mottelson* (1926), Đan Mạch; *James Rainwater* (1917 - 1986), Mỹ: Các công trình về cấu trúc hạt nhân nguyên tử.

1976 *Burton Richter* (1931), Mỹ; *Samuel C.C. Ting* (1936), Mỹ: Khám phá ra meson.

1977 *Phillip WAnderson* (1923), Mỹ; *Sir Nevill F.Mott* (1905 - 1996), Anh; *John Hasbrouck Van Vleck* (1899 - 1980), Mỹ: Có những đóng góp vào sự hiểu biết về diễn biến của electrôn trong các chất rắn từ không tinh thể. *AmoA.Penzias* và *Robert W.Wilson* (Mỹ).

1978 *Piotr Leonidovich Kapitsa* (1894 - 1984), Liên Xô: Nghiên cứu về nhiệt độ thấp.

1979 *Sheldon L.Glashow* (1932), Mỹ; *Abdus Salam* (1926 - 1996), Pakistan; *Steven Weinberg* (1933), Mỹ: Các công trình về tương tác của các hạt cơ bản.

1980 *James Watson Cronin* (1931), Mỹ; *Val Logsdon Fitch* (1923), Mỹ: Khám phá ra sự vi phạm các nguyên lý cơ bản của đối xứng trong phân rã của các mesous K trung hòa.

1981 *Kai Siegbahn* (1918 - 2007), Thụy Điển: Công trình nghiên cứu Phổ học. *Nicolaas Bloembergen* (1920), Mỹ; *Arthur L.Schawlow* (1921 - 1999), Mỹ: Ứng dụng laser trong quang phổ.

1982 *Kenneth Geddes Wilson* (1936 - 2013), Mỹ: Phân tích sự chuyển pha liên tục.

1982 *Subrahmanyan Chandrasekhar* (1910 - 1995), Mỹ: Cống hiến cho sự hiểu biết về quá trình tiến hoá của các sao. *William A.Fowler* (1911 - 1995), Mỹ: Nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm các phản ứng hạt nhân và sự hình thành các nguyên tố hóa học trong Vũ trụ.

1984 *Carlo Rubbia* (1934), Italia; *Simon van der Meer* (1925 - 2011), Hà Lan: Đã khám phá ra các bôdôn yếu.

1985 *Klaus von Klitzing* (1943), CHLB Đức: Đã phát minh ra hiệu ứng Hall lượng tử trong vật lý chất rắn.

1986 *Ernst Ruska* (1906 - 1988), Đức; *Heinrich*

Rohrer (1933 - 2013), Thụy Sỹ; *Gerd Binnig* (1947): Phát minh ra kính hiển vi điện tử và chế tạo được kính hiển vi hiệu ứng chụi hầm.

1987 *Johannes G.Bednorz* (1950), Đức; *Karl A.Muller* (1927), Thụy Sỹ: Phát minh ra hiện tượng siêu dẫn trong vật liệu gốm.

1988 *Leon M. Lederman* (1922), Mỹ; *Melvin Schwartz* (1932 - 2006), Mỹ; *Jack Steinberger* (1921), Mỹ: Phát minh ra chùm neutrino và chứng minh cấu trúc kép của các lepton nhờ khám phá ra neutrino muon.

1989 *Hans G.Dehmelt* (1922), Mỹ; *Wolfgang Paul* (1913 - 1993), Đức; *Norman F.Ramsey* (1915 - 2011), Mỹ: Phát minh ra phương pháp trường dao động tách biệt và kỹ thuật bẫy ion, cho phép tiến hành các phép đo vật lý cực chính xác.

1990 *Jerome I.Friedman* (1930), Mỹ; Tiến sỹ *Henry W.Kendall* (1926 - 1999), Mỹ; Tiến sỹ *Richard Taylor* (1929), Canada: Phát minh về sự tồn tại của các hạt quark trong proton.

1991 Tiến sỹ *Pierre - Gilles de Gennes* (1932 - 2007), Pháp: Phát minh ra bản chất và cấu trúc của các tinh thể lỏng và hợp chất polyme.

1992 Tiến sỹ *Georges Charpak* (1924 - 2010), Pháp: Phát minh ra buồng tỷ lệ nhiều sợi dùng cho các nghiên cứu về vật lý hạt cơ bản.

1993 *Russell Hulsé* (1950) người Mỹ; *Joseph Hooton Taylor, Jr.* (1941) người Mỹ: Khám phá ra một loại Pulsar đã mở ra những khả năng mới cho nghiên cứu về hiện tượng hấp dẫn.

1994 *Bertram Brockhouse* (1918 - 2003), Canada: Phát triển phương pháp phổ ký neutron; *Clifford Shull* (1915 - 2001), Mỹ: Phát triển kỹ thuật nhiễu xạ neutron.

1995 *Martin Lewis Perl* (1927), Mỹ; *Frederick Reines* (1918 - 1998), Mỹ: Tìm ra *tau lepton* và thu được *neutrion.*

1996 *Douglas Osheroff* (1945), Mỹ; *David M.Lee* (1931), *Robert. C Richardson* (1937 - 2013), Mỹ: Tinh siêu lỏng của Heli-3.

1997 *Steven Chu* (1948), người Mỹ gốc Hoa; *Claude Cohen Tannoudji* (1933), Pháp; *William Daniel Philipps* (1948), Mỹ: Làm lạnh nguyên tử bằng tia Laser.

1998 *Horst Ludwig Stormer* (1949), Đức; *Robert B.Laughlin* (1950), Mỹ; *Thôi Kỳ* (1939), người Mỹ gốc Hoa: Phát hiện một dạng mới của chất lỏng lượng tử với kích thích tích điện phân số.

1999 *Martinus J.G. Veltman* (1931), Hà Lan; *Gerardus' T.Hooft* (1946), Hà Lan: Làm rõ cấu trúc lượng tử của sự tương tác điện yếu trong Vật lý học.

2000*Zhores Ivanovich Alferov* (1930), Nga; *Herbert Kroemer* (1928), Đức: Phát triển cấu trúc hỗn tạp của bán dẫn sử dụng trong điện tử cao tốc và quang điện tử. *Jack Kilby* (1923 - 2005), Mỹ: Góp phần phát minh ra mạch tích hợp.

2001 *Eric Allin Cornell* (1961), Mỹ; *Carl E.Wieman* (1951), Mỹ; *Wolfgang Ketterle* (1957), Đức: Khám phá ra một trạng thái mới của vật chất gọi là chất cô đặc Bose- Einstein.

2002 *Raymond Davis Jr.* (1914 - 2006), Mỹ; *Masatoshi Koshiba* (1926), Nhật Bản: Phát hiện các hạt Neutrino Vũ trụ; *Riccardo Giacconi* (1931), người Mỹ gốc Italia: Khám phá ra các nguồn tia X Vũ trụ.

2003 *Alexei A.Abrikosov* (1928), người Mỹ gốc Nga; *Vitalij L.Ginzburg* (1916 - 2009), Nga; *Anthony J.Leggett* (1938), người Mỹ gốc Anh: Phát hiện các lý thuyết về siêu dẫn và siêu lỏng.

2004 *David J.Gross* (1941), Mỹ; *Hugh David Politzer* (1949), Mỹ; *Frank Wilczek* (1951), Mỹ: Công trình phát hiện và khảo sát lực mạnh và hạt Quark.

2005 *Roy J.Glauber* (1925), Mỹ; *John L.Hall* (1934), Mỹ; *Theodor W.Hansch* (1941), Đức: Nghiên cứu phát triển của quang phổ học chính xác dựa trên laser và lý thuyết lượng tử.

2006 *John C. Mather* (1946), Mỹ; *George F. Smoot* (1945), Mỹ: Phát hiện về tính bất đẳng hướng của bức xạ phông nền vũ trụ.

2007 Albert Fert (1938), Pháp; Peter Grunberg, Đức: Khám phá ra hiệu ứng Từ điện trở khổng lồ, được dùng trong công nghệ đọc đĩa cứng.

2008 *Yoichiro Nambu* (1921), Người Mỹ gốc Nhật Bản: Phát hiện cơ chế *"phá vỡ đối xứng tự phát"* trong Vật lý á nguyên tử.

Kobayashi Makoto (1944) và *Masukawa Toshihide* (1940) Nhật Bản: Phát hiện nguồn gốc phá vỡ tính đối xứng liên quan đến việc dự đoán sự tồn tại của ít nhất ba nhóm hạt quark trong tự nhiên.

2009 *Charles Kuen Kao* (1933) mang hai Quốc tịch Mỹ và Anh, gốc Trung Quốc: Thành tựu đột phá trong việc truyền ánh sáng trong sợi quang cho ngành thông tin quang.

Willard S. Boyle (1924 - 2011), người Mỹ gốc Canada; *George E. Smith* (1930), Mỹ: Phát minh ra mạch bán dẫn ảnh - bộ cảm biến CCD.

2010 *Andrei Konstantinovich Geim*, (1958), Hà Lan, gốc Nga và *Konstantin Sergeevich Novoselov* (1974), người Anh gốc Nga: Tách lớp Graphene từ than chì để mở ra hướng nghiên cứu mang tính đột phá về ứng dụng của Graphene vào điện tử.

2011 *Saul Perlmutter* (1959), *Brian P Schmidt* (1967) và *Adam Riess* (1969), Mỹ: Nghiên cứu về siêu tân tinh (supernovae) để khám phá vũ trụ đang mở rộng với tốc độ gia tăng không ngừng.

2012 *Serge Haroche* (1944), Pháp và *David J. Wineland* (1944), Mỹ: Nghiên cứu về quang học lượng tử.

2013 *Frangois Englert* (1932), Bỉ; *Peter W. Higgs* (1929), Anh: Những khám phá giúp con người hiểu biết về nguồn gốc khối lượng của các hạt nguyên tử.

2014

Giải Nobel Vật lý lần thứ 108, năm 2014, được Học viện Karolinska Stockholm, Thụy Điển trao cho ba nhà khoa học gốc Nhật Bản gồm: Isamu Akasaki

(85 tuổi), Giáo sư Đại học Meijo, Đại học Nagoya; Hiroshi Amano (54 tuổi), Giáo sư Đại học Nagoya, Nhật Bản; Giáo sư Shuji Nakamura (60 tuổi), Giáo sư người Mỹ gốc Nhật thuộc Đại học California, Santa Barbara, CA, Mỹ. Cả ba giải thưởng vinh danh về phát minh ra: *các Đi ốt phát quang xanh lam hay LED (Light Emitting Diode) có khả năng tạo ra nguồn ánh sáng trắng tiết kiệm năng lượng và sáng hơn.*

2015

Giải Nobel về Vật lý năm 2015, được trao cho Giáo sư, Tiến sỹ người Nhật Takaai Kajita (sinh 1959), Đại học Tokyo và Giáo sư, Tiến sỹ Arthur B. McDonald (sinh 1943) người Canada với công trình nghiên cứu phát minh về *hạt neutrino dao động và chứng tỏ hạt này có khối lượng. Đó là sự giải mã "hạt ma" Neutrion – Siêu hạt cấu tạo nên Vũ trụ. Nó không mang điện tích và là loại hạt hạ nguyên tử đồi dào đứng thứ hai trong Vũ trụ, sau proton quang tử mang ánh sáng.*

2016

Giải Nobel về Vật lý năm 2016, được trao cho ba nhà khoa học David J.Thouless (82 tuổi), sinh ở Scotland, Giáo sư danh dự Đại học Washington, Thành phố Seattle (Bang Washington), F. Duncan M. Haldane (65 tuổi), người Anh, Giáo sư giảng dạy Đại học Princeton (Bang New Jersey) và Giáo sư J. Michael Kosterlitz (74 tuổi), sinh trưởng ở Scotland, Giáo sư Đại học Brown, Thành phố Providence (Bang Rhode Island). Ba nhà vật lý được trao Giải Nobel về *thành tựu khám phá về mặt lý thuyết: Hiện tượng chuyển pha Tô pô và pha Tô pô ở vật chất. Đó là trạng thái diễn ra khi các dạng của vật chất chuyển đổi qua lại lẫn nhau của sự biến dạng, sự xoắn và sự kéo giãn, ngoại trừ việc xé rách hay dán dính.*

2017 *Giải Nobel Vật lý năm 2017* đã được trao cho ba nhà khoa học Mỹ: Rainer Weirs (85 tuổi), Barry C. Barish (81 tuổi), KipS. Thorne (77 tuổi), bộ ba này đã phát minh, khám phá ra một thành tựu là *"rung chuyển Thế giới"*. Đó là việc ba nhà khoa học này đã xây dựng *Đài quan trắc sóng hấp dẫn bằng giao thoa kế laser (Ligo) và phát hiện ra sóng hấp dẫn.*

Sóng hấp dẫn là các gợn sóng trong không gian - thời gian lan tỏa trong vũ trụ với tốc độ ánh sáng được nhà Bác học Einstein tiên đoán 100 năm trước trong thuyết tương đối rộng mà các nhà thiên văn học đã săn lùng sóng hấp dẫn trong nhiều thập kỷ qua.

4. Giải Nobel Hóa học

1901 *J.H.Van't Hoff* (1852 - 1911), Hà Lan: Khám phá ra các định luật về động hóa học và áp suất thẩm thấu trong dung dịch.

1902 *Hermann Emil Fischer* (1852 - 1919), Đức: Tổng hợp đường và purine.

1903 *Svante Arrhenius* (1859 - 1927), Thụy Điển: Tìm ra lý thuyết điện ly.

1904 *Sir William Ramsay* (1852 - 1916), Anh: Phát minh các khí hiếm trong không khí và xác định vị trí của chúng trong hệ thống tuần hoàn.

1905 *Adolf Von Baeyer* (1835 - 1917), Đức: Các công trình về thuốc nhuộm và hợp chất vòng no.

1906 *H.Moissan* (1852 - 1907), Pháp: Nghiên cứu tách Flo và thiết kế - ứng dụng lò điện mang tên ông.

1907 *E.Buchner* (1860 - 1917), Đức: Nghiên cứu trong ngành hóa sinh và phát minh sự lên men không cần tế bào.

1908 *E.Rutherford* (1871 - 1937), mang hai quốc tịch New Zealand và Anh: Nghiên cứu sự phân rã các nguyên tố và hóa học các chất phóng xạ.

1909 *W.Ostwald* (1853 - 1932), Đức: Các công trình về xúc tác và nghiên cứu điều kiện cân bằng hoá học và tốc độ các phản ứng hóa học.

1910 *O.Wallach* (1847 - 1931),Đức: Đóng góp vào sự phát triển ngành Hóa học hữu cơ và Công nghiệp hóa chất cũng như các công trình đặt nền móng cho hợp chất vòng no.

1911 *Maria Sklodowska - Curie* (1867 - 1934), người Pháp gốc Ba Lan: Phát minh ra radi và poloni, xác định tính chất của radi và tách nó dưới dạng kim loại.

1912 *Victor Grignard* (1871 - 1935), Pháp: Phát minh ra thuốc thử mang tên ông. *P.Sabatier* (1854 - 1941), Pháp: Phương pháp Hydrogen hóa các hợp chất hữu cơ với sự hiện diện của các kim loại đã được chia nhỏ.

1913 *A.Werner* (1866 - 1919), người Thụy Sỹ gốc Đức: Các công trình nghiên cứu liên kết của các nguyên tử trong phân tử vô cơ.

1914 *T.W.Richards* (1868 - 1928), Mỹ: Xác định chính xác trọng lượng nguyên tử của nhiều nguyên tố.

1915 *RM Willstatter* (1872 - 1942), Đức: Nghiên cứu chất màu có nguồn gốc thực vật chủ yếu là Chorophyll.

1916 - 1917 Không trao giải.

1918 *F.Haber* (1868 - 1934), Đức: Tổng hợp Amoniac từ các nguyên tố.

1919 Không trao giải.

1920 *W.Hermann Nernst* (1864 - 1941), Đức: Các công trình về nhiệt hoá học.

1921 *F.Soddy* (1877 - 1956), Anh: Nghiên cứu hoá học phóng xạ và các quá trình tạo thành chất đồng vị tự nhiên.

1922 *F.W.Aston* (1877 - 1945), Anh: Phát minh nhiều chất đồng vị của một số vật thể không phóng xạ (nhờ khối phổ kế) và định luật số chẵn.

1923 *F.Pregl* (1869 - 1930), Áo: Phát minh phương pháp phân tích vi lượng các chất hữu cơ.

1924 Không trao giải.

1925 *R.A.Zsigmondy* (1865 - 1929), mang hai quốc tịch Đức và Áo: Xác định bản chất di thể của dung dịch keo và phương pháp xây dựng cơ sở cho hoá keo hiện đại.

1926 *T.Svedberg* (1884 - 1971), Thụy Điển: Các công trình về hệ phân tán.

1927 *Heinrich Otto Wieland* (1877 - 1957), Đức:

Nghiên cứu thành phần của Axit mật và các hợp chất tương tự.

1928 *A.Otto Reinhold Windaus* (1876-1959), Đức: Nghiên cứu thành phần sterol và liên kết với nhóm vitamin.

1929 *A.Harden* (1865 - 1940), Anh và *H.K.A.S.von Euler Chelpin* (1873 - 1964), người Thụy Điển gốc Đức: Các công trình lên men đường và các enzymes lên men này.

1930 *H.Fischer* (1881 - 1945), Đức: Nghiên cứu về tổng hợp bilirubin và hematin.

1931 *Carl Bosch* (1874 - 1940), Đức và *K.R.Bergius* (1884 - 1949), Đức: Nghiên cứu và ứng dụng các phương pháp áp suất cao và hóa học.

1932 *I.Langmuir* (1881 - 1957), Mỹ: Phát minh và nghiên cứu trong lĩnh vực hóa học các hiện tượng bề mặt.

1933 Không trao giải.

1934 *Harold C.Urey* (1893 - 1981), Mỹ: Phát minh ra Đơteri đồng vị quan trọng của Hidro ứng dụng trong các phản ứng nhiệt hạch.

1935 *Irène Joliot - Curie* (1897 - 1956), Pháp và *FJoliot - Curie* (1899 - 1958), Pháp: Tổng hợp các nguyên tố phóng xạ nhân tạo.

1936 *P.J.W.Debye* (1884 - 1966), Hà Lan: Nghiên cứu momen lưỡng cực, nhiễm xạ tia Rongghen và điện tử trong các chất khí, lý thuyết mở rộng về cấu tạo phân tử.

1937 *Sir W.N.Haworth* (1883 - 1950), Anh: Nghiên cứu Cacbonhidrat và vitamin *C; P.Karrer* (1889 - 1971), Thụy Sỹ: Nghiên cứu carotenoid và flavin cũng như vitamin A và B2.

1938 *R.Kuhn* (1900 - 1967), người Đức gốc Áo: Nghiên cứu vitamin và Carotenoid.

1939 *A.FJ Butenandt* (1903 - 1995), Đức: Nghiên cứu về hoócmôn giới tính và cùng với *L.Ruzicka* (1887 - 1976), Thụy Sỹ: Nghiên cứu Polymethylen và terpene bậc cao.

1940 - 1942 Không trao giải.

1943 *George de Hevesy* (1885 - 1966), Hungaria: Nghiên cứu đồng vị làm chất đồng vị để theo dõi các quá trình hóa học.

1944 *Otto Hahn* (1879 - 1968), Đức: Phát minh ra sự phân hạch hạt nhân các nguyên tử nặng.

1945 *A.I.Virtanen* (1895 - 1973), Phần Lan: Nghiên cứu và phát minh trong lĩnh vực nông hóa thực phẩm.

1946 *J.B.Sumner* (1887 - 1955), Mỹ; *J.H.Northrop* (1891 - 1987), Mỹ; *W.M.Stanley* (1904 - 1971), Mỹ: Nghiên cứu tính chất kết tinh của enzymes và thu được virus protein dưới dạng tinh khiết.

1947 *Sir R.Robinson* (1886 - 1975), Anh: Nghiên cứu các sản phẩm thực vật có ý nghĩa sinh học, đặc biệt các ankaloids.

1948 *A.W.K. Tiselius*(1902 - 1971), Thụy Điển: Các công trình về phương pháp phân tích điện ly và hấp thụ.

1949 *W.F.Giauque* (1895 - 1982), Mỹ: Nghiên cứu tính chất các chất ở nhiệt độ cực thấp.

1950 *Otto Paul Hermann Diels* (1876 - 1954), Đức và *Kurt Alder* (1902 - 1958), Đức: Phát minh và hoàn thiện phương pháp tổng hợp Diene.

1951 *E.M.McMillan* (1907 - 1991), Mỹ; *Glenn T.Seaborg* (1912 - 1999), Mỹ: Tổng hợp những nguyên tố siêu Uranium.

1952 *A.J.P Martin* (1910 - 2002), Anh; *R.L.M.Synge* (1914 - 1994), Anh: Tìm ra phương pháp sắc ký phân ly.

1953 *Hermann Staudinger* (1881 - 1965), Đức: Phát minh trong lĩnh vực các chất cao phân tử.

1954 *Linus C.Pauling* (1901 - 1994), Mỹ: Nghiên cứu bản chất liên kết hóa học và xác định cấu tạo các phức chất.

1955 *V.Du Vigneaud* (1901 - 1978), Mỹ: Nghiên cứu các hợp chất lưu huỳnh có hoạt tính sinh học và tổng hợp Hormon Polypeptit.

1956 *Sir C.N.Hinshelwood* (1897 - 1967), Anh; *N.N.Semyonov* (1896 - 1986), Nga: Nghiên cứu cơ chế các phản ứng hoá học.

1957 *Sir A.R.Todd*(1907 - 1997), Anh: Các công trình nghiên cứu nucleotit và cofecmen nucleotit.

1958 *Frederick Sanger* (1918), Anh: Nghiên cứu cấu trúc của anbumin, trước hết là insulin.

1959 *J.Heyrovsky* (1890 - 1967), Tiệp Khắc: Phát minh ra phương pháp phân tích cực phổ.

1960 *W.F.Libby* (1908 - 1980), Mỹ: Tìm ra phương pháp dùng carbon - 14 để xác định niên đại.

1961 *M. E. Calvin* (1911 - 1997), Mỹ: Nghiên cứu sự chuyển hóa sinh hóa khí carbonnic ở thực vật.

1962 *J.C.Kendrew* (1917 - 1997), Anh; *M.F.Perutz* (1914 - 2002), người Anh gốc Áo: Nghiên cứu cấu tạo của các protein hình cầu.

1963 *Giulio Natta* (1903-1979), Italia và *Karl Waldemar Ziegler* (1898-1973), Đức: Phát minh trong lĩnh vực hóa học và công nghệ các chất của phân tử.

1964 *D. Crowfoot Hodgkin* (1910 - 1994), Anh: Xác định công thức cấu tạo của các chất hoạt động sinh học bằng kỹ thuật X quang.

1965 *Robert Burns Woodward* (1917 - 1979), Mỹ: Đóng góp xuất sắc vào tổng hợp hữu cơ.

1966 *R.S.Mulliken* (1896 - 1986), Mỹ: Nghiên cứu liên kết hóa học và cấu trúc electron của phân tử bằng phương pháp Orbitan phân tử.

1967 *M.Eigen* (1927), Đức; *R.G.W.Norrish* (1897 - 1978), Anh và *G.Porter* (1920 - 2002), Anh: Nghiên cứu các phản ứng cực nhanh bằng cách chuyển dịch cân bằng nhờ xung năng lượng ngắn.

1968 *L.Onsager*(1903 - 1976) người Mỹ gốc Na Uy: Thiết kế được quan hệ tương hỗ trong các quá trình không thuận nghịch mang tên ông.

1969 *D.H.R.Barton* (1918 - 1998), Anh; *O.Hassel* (1897-1981), Na Uy: Đóng góp vào việc phát triển và ứng dụng các ý tưởng cấu hình trong hóa học.

1970 *L.F.Leloir* (1906 - 1987), Argentina: Phát minh ra nucleotit của đường và chức năng của chúng trong sinh học tổng hợp Cacbonhidrat.

1971 *G.Herzberg* (1904 - 1999), người Canada gốc Đức: Đóng góp vào nghiên cứu cấu tạo điện tử hình học của phân tử, đặc biệt các gốc tự do.

1972 *C.BAnfinsen, Jr* (1916 - 1995), Mỹ: Nghiên cứu ribonucleaza; *Stanford Moore* (1913 - 1982), Mỹ; *W.H.Stein* (1911 - 1980), Mỹ: Nghiên cứu liên kết của cấu tạo hóa học có hoạt tính xúc tác của rung tâm hoạt động của phân tử ribonucleaza.

1973 *E.O.Fischer*(1918 - 2007), Đức; *G.Wilkinson* (1921 - 1996), Anh: Các công trình về hóa học các hợp chất cơ kim cấu tạo Sandwich.

1974 *P.J.Flory* (1910 - 1985), Mỹ: Đóng góp cơ bản trong ngành hóa lý cao phân tử.

1975 *V.Prelog* (1906 - 1998), Thụy Sỹ: Các công trình về hóa lập thể các phân tử hữu cơ. *J.W.K.Cornforth* (1917), Australia: Các công trình về tổng hợp sinh học Cholesterol.

1976 *W.N.Lipscomb* (1919 - 2011), Mỹ: Tìm ra cấu trúc các boran và bản chất liên kết hóa học có liên quan.

1977 *I.Prigogine* (1917 - 2003), người Bỉ gốc Nga: Đóng góp vào nhiệt động học quá trình không thuận nghịch, đặc biệt là lý thuyết hệ phân tán.

1978 *P.D.Mitchell* (1920 - 1992), Anh: Giải thích sự vận chuyển năng lượng sinh học và đề ra thuyết thẩm thấu hóa học.

1979 *Herbert C.Brown* (1912 - 2004), Mỹ;

Wittig (1897-1987), Đức: Tìm ra các phương pháp tổng hợp hợp chất hữu cơ chứa bo và photpho.

1980 *P.Berg* (1926), Mỹ: Nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực sinh hóa Axít nucleic, đặc biệt sự kết hợp ADN; *W.Gilbert* (1932), Mỹ; *F.Sanger* (1918), Anh: Đóng góp vào việc xác định trình tự kết hợp trong các Axít nucleic.

1981 *K.Fukui* (1918 - 1998), Nhật Bản; *R.Hoffmann* (1937), Mỹ: Phát triển lý thuyết về cơ chế phản ứng hóa học.

1982 *A.Klug* (1926), người Anh gốc Litva: Các công trình trong lĩnh vực kính hiển vi điện tử của các tinh thể và phát minh ra cấu trúc phức protein - axít nucleic.

1983 *H.Taube* (1915 - 2005), người Mỹ gốc Canada: Giải thích phản ứng hóa học trong mọi vật, từ quang hợp ở thực vật cho tới pin và các tế bào nhiên liệu.

1984 *Robert Bruce Merrifield* (1921 - 2006), Mỹ: Nghiên cứu phương pháp tổng hợp hóa học trên nền rắn.

1985 *J. Karle* (1918 - 2013), Mỹ và

A.Hauptman (1917 - 2011), Mỹ: Đạt được thành tựu xuất sắc trong nghiên cứu các phương pháp trực tiếp xác định cấu tạo tinh thể.

1986 *Dudley Robert Herschbach* (1932), Mỹ; *Yuan Tseh Lee* (1936), Đài Loan; *J.C.Polanyi* (1929), Canada: Nghiên cứu động học các quá trình hóa học cơ bản.

1987 *Ch.J.Pedersen* (1904 - 1989), Mỹ; *Donald J.Cram* (1919 - 2001), Mỹ; *JM Lehn* (1939), Pháp: Nghiên cứu tổng hợp các phân tử có thể bắt chước các phản ứng sinh học quan trọng.

1988 *Johann Deisenhofer* (1943), Đức; *Robert Huber* (1937), Đức và *Hartmut Michel* (1948), Đức: Những nghiên cứu về quá trình quang hợp.

1989 *Thomas Robert Cech* (1947), Mỹ; *Sydney Altman* (1939), mang hai quốc tịch Mỹ, Canada: Công trình nghiên cứu về Axit Ribonucleic (ARN).

1990 *E.J.Corey* (1928), Mỹ: Những công trình về mô hình hoá học các quá trình tổng hợp hữu cơ.

1991 *Richard R.Ernst* (1933), Thụy Sỹ: Những công trình nghiên cứu và phát triển phương pháp cộng hưởng từ hạt nhân.

1992 *Rudolph A.Marcus* (1923), Mỹ: Lý thuyết các phản ứng chuyển điện tử trong các hệ hoá học.

1993 *Kary Mullis* (1944), Mỹ; *Michael Smith* (1932 - 2000), người Canada gốc Anh: Công trình nghiên cứu về hóa sinh và di truyền.

1994 *George Olah* (1927), người Mỹ gốc Hungaria: Những công trình nghiên cứu về Carbocation và vai trò của chúng trong các phản ứng hóa học của Hydrocacbon.

1995 *Paul Jozef Crutzen* (1933), Hà Lan; *Mario J. Molia,* (1943), người Mỹ gốc Mexico và *Frank Sherwood Rowland,* (1927 - 2012), Mỹ: Phát hiện lỗ thủng tầng Ozone phía trên Nam Cực. Và thủ phạm gây ra là khí Nitrogen oxides và một loại khí nữa Chlorofluoracarbon.

1996 *Robert F.Curl* (1933), Mỹ; *Richard E.Smalley* (1943 - 2005), Mỹ; *Sir Harold Kroto* (1939), Anh: Phát hiện Fullerene.

1997 *Paul D.Boyer* (1918), Mỹ; *John E.Walker*

, Anh; *Jens C.Skou* (1918), Đan Mạch: Cơ cấu tổng hợp adenosine triphosphate (ATP).

1998 *Walter Kohn* (1923), người Mỹ gốc Áo: Phát triển lý thuyết mật độ - chức năng; *John A.Pople* (1925 - 2004), Anh: Phát triển phương pháp tính toán trong hóa học.

1999 *Ahmed Zewail* (1946), người Mỹ gốc Ai Cập: Nghiên cứu trạng thái chuyển dịch trong phản ứng hóa học sử dụng quang phổ học phần nghìn tỷ giây.

2000 *Alan J. Heeger* (1936), Mỹ; *Alan G. Mac Diarmid* (1927 - 2007), New Zealand; *Shirakawa Hideki* (1936), Nhật Bản: Về cách kiểm soát tốt hơn các phản ứng hóa học, dọn đường cho các loại dược phẩm trị bệnh tim và bệnh Parkinson.

2001 *William S.Knowles* (1917 - 2012), Mỹ; *Ryôji Noyori* (1938), Nhật Bản; *K. Barry Sharpless*

(1941), Mỹ: Phát triển sự tổng hợp xúc tác không đối xứng trong hóa học phân tử.

2002 *John B.Fenn* (1917 - 2010), Mỹ; *Tanaka Koichi* (1959), Nhật: Khối phổ kế (MS); *Kurt Wuthrich* (1938), Thụy Sỹ: Cộng hưởng từ hạt nhân (NMR). Công trình của ba ông đã mở rộng tầm hiểu biết về các đại phân tử sinh học mở đường cho việc tìm ra các biện pháp chữa bệnh ung thư.

2003 *PeterAgre* (1949), Mỹ và *Roderick MacKinnon* (1956), Mỹ: Làm sáng tỏ cách muối (ion) và nước được vận chuyển vào và ra khỏi các tế bào trong cơ thể. Góp phần vào việc nghiên cứu các dược phẩm chữa bệnh thận, tim cho tới hệ thần kinh.

2004 *Aaron Ciechanover* (1947), Israel; *Avram Hershko* (1937), Israel; *Irwin Rose* (1926), Mỹ: Khám phá sự phân rã protein nhờ vào các phân tử trung gian ubiquitin.

2005 *Yves Chauvin* (1930), Pháp; *Richard R. Schrock* (1945), Mỹ và *Robert H.Grubbs* (1942), Mỹ: Phát triển phương pháp hoán vị trong tổng hợp chất hữu cơ.

2006 *Roger D. Kornberg* (1947), Mỹ: Công trình làm sáng tỏ cơ chế phân tử của quá trình phiên mã ở tế bào eukaryote.

2007 *Gerhard Ertl* (1936), Đức: Nghiên cứu về các phản ứng hóa học trên bề mặt chất rắn. Công trình này tăng cường sự hiểu biết tại sao tầng ozone đang mỏng đi, cách thức các tế bào nhiên liệu hoạt động và thậm chí tại sao sắt gỉ.

2008 *Roger* Y *Tsien* (1952), Mỹ; *Martin Lee Chalfie* (1947), Mỹ; *Shimomura Osamu* (1928), người Mỹ gốc Nhật Bản: Khám phá đầu tiên về GFP và một loạt các phát triển quan trọng dẫn tới việc sử dụng nó như một công cụ quan trọng trong sinh học.

2009 *Venkatraman Ramakrishnan* (1952), Mỹ gốc Ấn hiện làm việc tại Anh; *Thomas A. Steitz*

, Mỹ và *Ada E. Yonath* (1939), Israel: Nghiên cứu về cấu trúc và chức năng của ribosome.

2010 *Richard Heck* (1931), Mỹ ; *Ei-ichi Negishi* (1935), Nhật Bản và *Suzuki Akira* (1930) Nhật Bản: Công trình nghiên cứu tiên phong trong phản ứng nối mạch với Palladium làm chất xúc tác trong tổng hợp hữu cơ.

2011 *Dan Shechtman* (1941), Israel: Khám phá ra Giả tinh thể.

2012 *Robert Lefkowitz* (1943), Mỹ và *Brian Kobilka* (1955) Mỹ gốc Ba Lan: Những nghiên cứu về thụ thể bắt cặp với protein G.

2013 *Martin Karplus* (1930), Mỹ; *Michael Levitt* (1947), Mỹ; *Arieh Warshel* (1940), Mỹ: Nhờ những đóng góp mang tính đột phá trong việc xây dựng mô hình các phản ứng hóa học trên máy tính.

2014

Giải Nobel Hóa học năm 2014, được Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển trao cho ba nhà khoa học: Eric Betzig (sinh 1960) thuộc Viện Y học Howard Hughes (Mỹ), William E. Moerner (sinh 1953) thuộc Đại học Stanford (Mỹ) và Stefan W.Hell (sinh 1962), Giám đốc Viện Hóa Lý Sinh Max Planck (Đức) và Trung tâm Nghiên cứu Ung thư Đức *về thành tựu đột phá, mở ra "cánh cửa" sử dụng kính hiển vi quang học vào thế giới nano. Từ đó, giúp con người có thể quan sát đường đi của các phân tử đơn lẻ bên trong các tế bào sống.*

2015

Giải Nobel Hóa học 2015, được Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển trao cho ba nhà khoa học: Giáo sư Tiến sỹ Tomas Lindahl (sinh 1938), người Thụy Điển hiện làm việc tại Viện Francis Crick, Anh, Giáo sư Paul Modrich (sinh 1946), (Mỹ) và Giáo sư Aziz Sancar (sinh 1946) mang hai quốc tịch Mỹ và Thổ Nhĩ Kỳ. Giải Nobel được trao về phát minh: *Cơ chế sửa chữa AND trong tế bào, với mục đích ngăn chặn những lỗi bất thường xảy ra đối với thông tin di truyền cơ bản của mọi sinh vật sống.*

2016

Giải Nobel Hóa học 2016, được Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển trao cho ba nhà khoa học: Jean – Pierre Sauvage (sinh 1944) tại Paris, Pháp, Giáo sư danh dự Đại học Strasbourg và Giám đốc trung tâm CNRS. Người thứ hai là Sir J.Fraser Stoddart (sinh 1942) ở Edinburgh, thỉnh giảng Đại học North Western. Người thứ ba là Bernard L.Feringa (sinh 1951) ở Barger – Compascuum, Hà Lan, ông là Giáo sư Hóa hữu cơ Đại học Groningen, Hà Lan. Công trình được *trao Giải Nobel về thành tựu: Thiết kế và tổng hợp nối các cỗ máy phân tử lại với nhau (còn gọi là cỗ máy nano) để tạo nên mọi thứ từ những động cơ và cơ bắp tí hon.*

2017 *Giải Nobel hóa học 2017*, vào ngày 4-10 Viện Hoàng gia Thụy Điển đã trao giải Nobel hóa học cho ba nhà khoa học : Jakques Doubochet (Thụy Sĩ), Joachim Frank (Mỹ), Richard Henderson (Anh). Họ đã có công đặt nền móng cho công nghệ *"ngủ đông"* của tương lai. Đó là thành tựu: *"Phát triển kính hiển vi điện tử Cryo để đơn giản hóa và xác định cấu trúc có độ phân giải cao của phân tử sinh học trong dung dịch".*

KS. **NGUYỄN QUỐC TÍN** *(Sưu tầm)*
Trung tâm CTCS bổ sung

5. Giải Nobel Sinh lý và Y học

1901 *Emil A.von Behring* (1854 - 1917), Bác sỹ người Đức: Đã bào chế và phổ biến cách sử dụng độc tố chống bệnh bạch hầu ở trẻ em.

1902 *Sir. Ronald Ross* (1857 - 1932), Bác sỹ người Anh gốc Ấn Độ: Đã phát hiện và nghiên cứu về các loài muỗi Anopheles truyền bệnh sốt rét.

1903 *Niels Ryberg Finsen* (1860 - 1904), Đan Mạch: Áp dụng tia sáng vào việc điều trị bệnh.

1904 *Ivan Petrovich Pavlov* (1849 - 1936), Nga: Nghiên cứu và xây dựng học thuyết tương đối hoàn chỉnh về phản xạ có điều kiện của hệ thần kinh cao cấp ở người. Tại Hội nghị Quốc tế lần thứ 15 về Sinh lý học, được suy tôn là *"nhà sinh lý học số một của*

Thế giới".

1905 *Robert Koch* (1843 - 1910), Bác sỹ và nhà vi trùng học người Đức: Phát hiện và nghiên cứu vi trùng Koch gây ra bệnh lao.

1906 *Camillo Golgi* (1843 - 1926), Italia; *Santiago Ramón Y Cajal* (1852 - 1934), Tây Ban Nha: Có công trình nghiên cứu về cấu tạo và sinh mô học của hệ thần kinh.

1907 *Ch.L.Alphonse Laveran* (1845 - 1922), Pháp: Phát minh và nghiên cứu vòng đời bào tử trùng gây bệnh sốt rét.

1908 *Paul Ehrlich* (1854 - 1915), nhà vi khuẩn học người Đức; *Lîya Llyich Mechnikov* (1845 - 1916), nhà sinh học và sinh lý học người Nga, định cư ở Pháp: Đã có công nghiên cứu sinh học vi trùng - vi khuẩn và phát hiện hiện tượng miễn dịch nhờ cơ chế thực bào.

1909 *Emil Theodor Kocher'*(1841 - 1917), Thụy Sỹ: Nghiên cứu sinh lý học tuyến giáp và giải phẫu bệnh bướu cổ.

1910 *Albrecht Kossel* (1853 - 1927), Đức: Đã thủy phân và xác định Axit nucleic gồm các gốc đường, các Axit photphoric và 4 gốc bazơ chứa Nitơ thuộc 2 nhóm Purimidin và Purin. Có hai loại Axit nucleic va ADN và ARN.

1911 *Allvar Gullstrand* (1862 - 1930), Thụy Điển: Nghiên cứu về sinh lý học của mắt.

1912 *Alexis Carrel* (1873 - 1944), nhà sinh học và giải phẫu người Pháp: Những nghiên cứu về cách khâu hệ mạch, cách cấy ghép mạch máu và các cơ quan.

1913 *Charles Robert Richet* (1850 - 1935), Pháp: Những nghiên cứu của ông về sự phản vệ.

1914 *Robert Bárány* (1876 - 1936), mang hai quốc tịch Áo và Hungaria: Nghiên cứu về sinh lý học và bệnh học của hệ tiền đình.

1915- 1916 - 1917 - 1918: Không xét thưởng do Chiến tranh Thế giới lần Thứ Nhất xảy ra.

1919 *Jules Bordet* (1870 - 1961), Bỉ: Miễn dịch học (tìm ra vi trùng bệnh ho gà).

1920 *August Krogh* (1874 - 1949), Đan Mạch: Đã nghiên cứu cơ chế hô hấp các mô và cơ chế hệ tuần hoàn.

1921 Không xét tặng.

1922 *Archibald Vivian Hill* (1886 - 1977), Anh; *Otto Fritz Meyerhof* (1884 - 1951), người Đức gốc Do Thái: Hai ông đã góp phần xác định các enzim tham gia quá trình Ôxy hóa Axit lactic và Tricacboxylic trong chu trình Krép.

1923 *Frederick Grant Banting* (1891 - 1941), Canada; *John James Richard Macleod* (1876 - 1935), Anh: Phát hiện và nghiên cứu ra chất insulin, một hoóc môn của tuyến tụy, điều tiết sự chuyển hoá của đường.

1924 *Willem Einthoven* (1860 - 1927), Hà Lan: Chế tạo, phát minh ra máy đo điện cực nhạy, để đo các dòng điện sinh học trong cơ thể (giao động ký âm cực).

1925 Không xét tặng.

1926 *Johannes Fibiger* (1867 - 1928), Đan Mạch: Nghiên cứu về ung thư thực nghiệm.

1927 *Julius Wagner- Jauregg* (1857 - 1940), Áo: Phát hiện những giá trị của sự nhiễm truyền ký sinh trùng sốt rét trong việc chữa trị chứng liệt.

1928 *Charles J.H.Nicolle* (1866 - 1936), Pháp: Dịch tễ học bệnh sốt chấy rận.

1929 *Christiaan Eijkman* (1858 - 1930), Hà Lan và *Sir Frederick Gowland Hopkins* (1861 - 1947), Anh: Hai ông đã phát minh ra vai trò các Vitamin, và nghiên cứu nguyên nhân gây bệnh thiếu Vitamin trong thức ăn, cũng như việc bổ sung các chất có nguồn gốc tự nhiên (sữa, nước chiết củ cải, nấm men...) vào các khẩu phần thức ăn.

1930 *Karl Landsteiner* (1868 - 1943), Áo: Phát minh ra các nhóm máu và nghiên cứu sự truyền máu an toàn ở người.

1931 *Otto Heinrich Warburg* (1883 - 1970), Đức: Đã nghiên cứu hô hấp nội bào và phát minh chế tạo ra thiết bị nghiên cứu hô hấp của các mô và sinh vật nhỏ.

1932 *Sir Charles Scott Sherrington* (1857 - 1952), Anh; *Sir Edgar Douglas Adrian* (1889 - 1977), Anh: Phát minh ra cơ chế hoạt động bên trong và chức năng của não.

1933 *Thomas Hunt Morgan* (1866 - 1945), Mỹ: Phát minh ra cơ chế di truyền qua các nhiễm sắc thể trên Ruồi giấm.

1934 *George Hoyt Whipple* (1878 - 1976), Mỹ; *Goerge Richards Minot* (1885 - 1950), Mỹ; *William Parry Murphy* (1892 - 1987), Mỹ: Nghiên cứu bệnh thiếu máu ác tính.

1935 *Hans Spemann* (1869 - 1941), Đức: Cơ cấu tiến hóa của sinh vật.

1936 *Sir Henry Hallett Dale* (1875 - 1968), Anh; *Otto Loewi* (1873 - 1961), người Áo gốc Đức: Hai ông đã phát minh ra các chất môi giới hóa học thần kinh - cơ trên các quá tim tách rời khỏi cơ thể.

1937 *Albert Szent - Gyorgyi* (1893 - 1986), Hungaria: Nghiên cứu sinh lý sinh hóa của hiện tượng co cơ ở động vật, chủ yếu là co cơ tim. Được giải Nobel do phát minh ra thành phần và chức năng của Vitamin C.

1938 *Corneille Heymans* (1892 - 1968), Bỉ: Điều hòa các chức năng tim mạch.

1939 *Gerhard Domagk* (1895 - 1964), Đức: Khám phá ra những tác dụng kháng khuẩn của prontosil.

1940 - 1941 - 1942: Không xét tặng do chiến tranh Thế giới lần Thứ Hai.

1943 *Henrik Dam* (1895 - 1976), Đan Mạch; *Edward Adelbert Doisy* (1893 - 1986), Mỹ: Hai ông đã phát minh ra Vitamin K vào năm 1929, và nghiên cứu sâu về Vitamin K1, mở đầu cho việc tìm hiểu Vitamin K2 và Vitamin K3 sau này.

1944 *Joseph Erlanger* (1874 - 1965), Mỹ; *Herbert Spencer Gasser* (1888 - 1963), Mỹ: Phát minh ra điện sinh lý thần kinh bằng giao động kế âm cực.

1945 *Sir Alexander Fleming* (1881 - 1955), Scotland; *Ernst Boris Chain* (1906 - 1979), Anh; *Sir Howard Walter Florey* (1898 - 1968), Australia: Phát hiện ra tác động kiềm chế của nấm Peni- cillinum trên nhiều vi khuẩn gây bệnh và chế tạo đại trà thuốc Penicilin.

1946 *Hermann Joseph Muller* (1890 - 1967), người Mỹ gốc Đức: Nghiên cứu sâu cơ chế sinh lý các giác quan và một số quy luật hoạt động của giác quan.

1947 *Carl Ferdinand Cori* (1896 - 1984), người Mỹ gốc Áo; *Gerty Theresa Cori* (1896 - 1957), người Mỹ gốc Do Thái; *Bernardo Alberto Houssay* (1887 - 1971), Argentina: Nghiên cứu và viết nhiều giáo trình Đại học có giá trị về sinh lý người.

1948 *Paul Hermann Muller* (1899 - 1965), Thụy Sỹ: Khám phá ra hiện tượng hóa trang, bắt chước của các loài sâu bọ và động vật có xương sống (tự vệ).

1949 *Walter Rudolf Hess* (1881 - 1973), Thụy Sỹ; *António Caetano de Abreu Freire Egas Moniz* (1874 - 1955), Bồ Đào Nha: Nghiên cứu về các tổn thương của hệ thần kinh; phát minh thuốc điều trị một số chứng loạn tâm thần.

1950 *Philip Showalter Hench* (1896 - 1965), Mỹ; *Edward Calvin Kendall* (1886 - 1972), Mỹ; *Tadeus Reichstein* (1897 - 1996), người Thụy Sỹ gốc Ba Lan: Khám phá liên quan đến các hormon của vỏ thượng thận, cấu trúc và tác dụng sinh học của chúng.

1951 *Max Theiler* (1899 - 1972), người Mỹ gốc Nam Phi: Phát minh thuốc tiêm chủng chống sốt vàng da.

1952 *Selman Abraham Waksman* (1888 - 1973), Mỹ: Vi sinh học của đất và phát minh strepto- mycine.

1953 *Fritz Albert Lipmann* (1899 - 1986), người Mỹ gốc Đức; *Hans Adolf Krebs* (1900 - 1981), người Anh gốc Đức: Phát minh ra các chu trình biến đổi chất hữu cơ, đặc biệt là chu trình Axít citric.

1954 *John Franklin Enders* (1897-1985), Mỹ; *Thomas Huckle Weller* (1915 - 2008), Mỹ; *Frederick Chapman Robbins* (1916 - 2003), Mỹ: Nghiên cứu vi khuẩn bệnh bại liệt ở trẻ em.

1955 *Axel Hugo Theodor Theorell* (1903 - 1982), Thụy Điển: Nghiên cứu về các Enzym ôxy hóa.

1956 *Dickinson W.Richards Jr.* (1905 - 1973), Mỹ; *Werner Frossmann* (1904 - 1979), Đức; *André Frédéric Cournand* (1895 - 1988), người Mỹ gốc Pháp: Nghiên cứu điều trị bệnh thiếu năng của tim.

1957 *Daniel Bovet* (1907 - 1992), dược sỹ người Italia: Khám phá quá trình *"phospho hóa protein nghịch đảo"* như một cơ chế điều hòa sinh học.

1958 *Joshua Lederberg* (1925 - 2008); *George Wells Beadle* (1903 - 1989), *Edward L.Tatum* (1909 - 1975): Cả ba ông đều là người Mỹ đã phát minh ra một số cơ chế di truyền, đặc biệt là trên tầm dâu và chứng minh sự tham gia của ADN vào việc vận chuyển các thông tin di truyền. Bằng những thí nghiệm ở chủng đột biến của loài vi nấm Neurospora Crassa, Beadle và Tatum đã đưa ra quy luật nổi tiếng: Một gen - một Enzym.

1959 *Severo Ochoa* (1905 - 1993), người Mỹ gốc Tây Ban Nha; *Arthur Kornberg* (1918 - 2007), Mỹ: khám phá ra cơ chế tổng hợp sinh học của axít ribonucleic và axít deoxyribonucleic.

1960 *Sir Frannk Macfarlane Burnet* (1899 - 1985), Australia; *Peter Brian Medawar* (1915 - 1987), người Anh gốc Brasil: Hai ông đã cùng nghiên cứu kỹ thuật nuôi cấy virus trên phôi gà sống, tạo những dòng virus thuần hoặc lai, chứng minh có hai loài virus gây bệnh bại liệt ở trẻ em và xây dựng học thuyết về tính miễn dịch qua chọn lọc clone.

1961 *Georg von Békésy* (1899 - 1972), người Mỹ gốc Hungaria: Nghiên cứu về thính giác (Audition).

1962 *James Dewey Watson* (1928), Mỹ; *Francis Harry Compton Crick* (1916 - 2004), Anh; *Maurice Hugh Frederick Wilkins* (1916 - 2004), Anh: Phát minh và xây dựng mô hình cấu trúc sợi xoắn kép của chất di truyền ADN.

1963 *Sir John Carew Eccles* (1903 - 1997), Aus- tralia; *Sir Alan Lloyd Hodgkin* (1914 - 1998); *Sir An- drew Fielding Huxley* (1917 - 2012), Anh: Phát minh ra điện màng của các loài động vật không xương sống (cua, tôm, mực...) có sợi trục nơron khổng lồ.

1964 *Konrad Emil Bloch* (1912 - 2000), người Mỹ gốc Đức; *Feodor Lynen* (1911 - 1979), Đức: Được trao giải thưởng vì những khám phá liên quan đến cơ chế điều hòa và chuyển hóa cholesterol cùng các axít béo.

1965 *Frangois Jacob* (1920 - 2013), Pháp; *André Lwoff* (1902 - 1994), Pháp; *Jacques Monod* (1910 - 1976), Pháp: Đã phát minh ra cơ chế điều khiển sự tổng hợp protein nhờ các gen trong tế bào.

1966 *Charles B.Huggins* (1901 - 1997), người Mỹ gốc Canada; *F.Peyton Rous* (1879 - 1970), Mỹ: Phát minh ra AND và ARN của các virus gây ung thư ở nhiều loài động vật.

1967 *Ragnar Granit* (1900 - 1991), người Thụy Điển gốc Phần Lan; *Haldan Keffer Hartline* (1903 - 1983); *George Wald* (1906 - 1997), người Mỹ: Sinh lý tế bào cảm nhận của võng mạc.

1968 *Robert W.Holley* (1922 - 1993), Mỹ, *Har Gobind Khorana* (1922 - 2011), Mỹ; *Marshall WNiren- berg* (1927 - 2010), Mỹ: Nghiên cứu về mã di truyền.

1969 *Max Delbruck* (1906 - 1981), Mỹ, gốc Đức; *Alfred D.Hershey* (1908 - 1997), Mỹ; *Salvador Luria* (1912 - 1991), người Mỹ gốc Italia: Đã sử dụng thực khuẩn thể T của vi khuẩn coli làm mô hình nghiên cứu cơ chế của hiện tượng di truyền, và hiện tượng tái tổ hợp di truyền góp phần xây dựng cơ sở đầu của di truyền học phân tử.

1970 *Sir Bernard Katz* (1911 - 2003), Anh; *Ulf von Euler* (1905 - 1983), người Thụy Điển; *Julius Ax- elrod* (1912 - 2004), người Mỹ. Các ông đã phát minh ra bản chất điện sinh học của luồng thần kinh; sự lan truyền của luồng hưng phấn trên sợi trục của các nơron và qua các điện tiếp hợp xi náp.

1971 *Earl Wilbur Sutherland, Jr* (1915 - 1974), Mỹ: Phát minh ra nhiều hormon tác động lên các mô mục tiêu, nhờ một loại nucleotid được gọi là AMP - vòng (Adenosin - mono - Phốt phát chu kỳ).

1972 *Gerald M.Edelman* (1929), Mỹ; *Rodney Robert Porter* (1917 - 1985), Anh: Cơ cấu của các Anticorps.

1973 *Karl von Frisch* (1886 - 1982), Áo; *Konrad Lorenz* (1903 - 1989), Áo; *Nikolass Tinbergen* (1907 1988), người Anh gốc Hà Lan: Phát minh ra các dạng hành vi bản năng của nhiều loài động vật, chủ yếu trên ong và chim.

1974 *Albert Claude* (1899 - 1983), Bỉ; *Christian de Duve* (1917 - 2013), Bỉ; *George F.Palade* (1912 - 2008), người Mỹ gốc Rumani: Được trao giải vì những khám phá liên quan đến tổ chức cấu trúc và chức năng của tế bào.

1975 *Howard Martin Temin* (1934 - 1994), Mỹ; *Renato Dulbecco* (1914 - 2012), người Mỹ gốc Italia; *David Baltimore* (1938), Mỹ: Công trình nghiên cứu về sinh học phân tử.

1976 *Baruch Samuel Blumberg* (1925 - 2011), Mỹ; *Daniel Carleton Gajdusek* (1923 - 2008), Mỹ: Phát minh nguyên nhân và cơ cấu truyền bá các bệnh truyền nhiễm.

1977 *Rosalyn S. Yalow* (1921 - 2011), Mỹ; *Roger Guillemin* (1924), người Mỹ gốc Pháp; *Andrew V.Schally* (1926), người Mỹ gốc Ba Lan: Nghiên cứu về hormone hypothala miques và về liều lượng phóng xạ miễn dịch học.

1978 *Werner Arber* (1929), Thụy Sỹ; *Daniel Nathans* (1928 - 1999) và *Hamilton O. Smith* (1931), người Mỹ: Phát hiện ra các enzym giới hạn.

1979 *Allan McLeod Cormack* (1924 - 1998), người Mỹ gốc Nam Phi; *Godfrey Newbold Hounsfield* (1919 - 2004), Anh: Phát triển kỹ thuật X-quang cắt lớp có sự hỗ trợ của máy tính.

1980 *Baruj Benacerraf* (1920 - 2011), người Mỹ gốc Venezuela; *Jean Dausset* (1916 - 2009), Pháp; *George Davis Snell* (1903 - 1996), Mỹ: Trong 40 năm, đã nghiên cứu phức hệ gen của các loài thú với sự phù hợp phát triển sinh học nghĩa là cho phép sự thành công của các thí nghiệm cấy ghép mô và bộ phận.

1981 *Roger W.Sperry* (1913 - 1994), Mỹ; *David H.Hubel* (1926 - 2013), người Mỹ gốc Canada; *Torsten N.Wiesel* (1924), người Mỹ gốc Thụy Điển: Đã nghiên cứu sâu về hành vi động vật hoang dã, nhất là chim cá.

1982 *Sune Bergstrom* (1916 - 2004), Thụy Điển, *Bengt I.Samuelsson* (1934), Thụy Điển; *John R. Vane* (1927 - 2004), Anh: Phát minh và phân tách đặc điểm các Prostaglandin.

1983 *Barbara McClintock* (1902 - 1992), Mỹ: Các yếu tố di truyền và cơ cấu tế bào của các cơ thể sống.

1984 *Niels Kaj Jerne* (1911 - 1994), Đan Mạch; *Georges J.F.Kohler* (1946 - 1995), Đức; *César Milstein* (1927 - 2002), người Anh, quốc tịch Argentina: Hệ miễn dịch: Các anticorps monoclonaux.

1985 *Michael S.Brown* (1941), Mỹ; *Joseph Goldstein* (1940), Mỹ: Công trình nghiên cứu về sự điều hòa quá trình chuyển hóa cholesterol.

1986 *Stanley Cohen* (1922), Mỹ; *Rita Levi Montalcini* (1909 - 2012), Italia: Phát minh các yếu tố sinh trưởng chủ yếu cho sự phát triển và đời sống của các tế bào thần kinh.

1987 *Tonegawa Susumu* (1939), Nhật Bản: Mở ra các hướng mới cho miễn dịch di truyền (immunogénétique).

1988 *Sir James Black* (1924 - 2010), Anh; *Gertrude B.Elion* (1918 - 1999), Mỹ; *George H.Hitchings* (1905 - 1998), Mỹ: Phát minh các nguyên lý cơ bản của điều trị dùng thuốc.

1989 *J.Michael Bishop* (1936), Mỹ; *Harold E.Varmus* (1939), Mỹ: Đã cùng nhà bác học người Pháp *Dominique Stéhelin* phát minh nguồn gốc phân tử của ung thư, cụ thể đã chứng minh rằng gen Sarc là thủ phạm gây ra một số dạng ung thư.

1990 *Joseph E.Murray* (1919 - 2012), Mỹ; *Donnall Thomas* (1920 - 2012), Mỹ: Khám phá cách ghép cơ quan và tế bào trong sự điều trị bệnh ở người.

1991 *Erwin Neher* (1944), Đức; *Bert Sakmann* , Đức: Khám phá về chức năng các kênh ion đơn lẻ trong tế bào.

1992 *Edmond H. Fischer* (1920), Mỹ; *Edwin G. Krebs* (1918 - 2009), Mỹ: Khám phá quá trình "Phospho hóa protein nghịch đảo" như một cơ chế điều hòa sinh học.

1993 *Richard S. Roberts* (1943), Anh; *Philip A.Sharp* (1944), Mỹ: Khám phá ra cấu trúc đứt đoạn về gen trong các cơ thể cao cấp.

1994 *Alfred G.Gilman* (1941), Mỹ; *Martin Rodbell* (1925 - 1998), Mỹ: Phát hiện protein G.

1995 *Edward B. Lewis* (1918 - 2004), Mỹ; *Eric Wieschaus* (1947), Mỹ; *Christiane Nusslein- Volhard* (1942), Đức: Nghiên cứu về cơ chế di truyền, tác động vào giai đoạn đầu phát triển của phôi.

1996 *Peter C.Doherty* (1940), Australia; *Rolf M. Zinkernagel* (1944), Thụy Sỹ: Phát minh về đặc tính của tế bào trong việc bảo vệ miễn dịch.

1997 *Stanley B.Prusiner* (1942), Mỹ: Phát hiện Prion, nguyên nhân sinh học mới về nhiễm bệnh.

1998 *Robert* F *Furchgott* (1916 - 2009), Mỹ; *Louis Ignarro* (1941), Mỹ; *Ferid Murad* (1936), Mỹ: Phát hiện oxít nitric là một phân tử tín hiệu trong hệ thống tim mạch.

1999 *Gunter Blobel* (1936), người Mỹ gốc Đức: Phát hiện ra chất protein có tín hiệu nội tại kiểm soát sự vận chuyển và khu trú trong tế bào.

2000*Eric Kandel* (1929), người Mỹ gốc Áo; *Arvid Carlsson* (1923), Thụy Điển; *Paul Greengard* (1925), Mỹ: Về những phát minh liên quan đến sự truyền dẫn tín hiệu trong hệ thần kinh.

2001 *Leland H.Hartwell* (1939), Mỹ; *Tim Hunt*, Anh; *Paul M.Nurse* (1949), Anh: Nghiên cứu để hiểu thấu các quá trình phân chia tế bào nhằm chẩn đoán và điều trị bệnh ung thư.

2002 *Sydney Brenner* (1927), Nam Phi; *John Sulston* (1942), Anh; *Robert Horvitz* (1947), Mỹ: Phát hiện lớn về ảnh hưởng của gen trong hoạt động của các tế bào.

2003 *Paul C.Lauterbur* (1929 - 2007), Mỹ; *Peter MansField* (1933), Anh: Những khám phá liên quan đến hình ảnh cộng hưởng từ, một đột phá trong chẩn đoán và nghiên cứu Y học.

2004 *RichardAxel* (1946), Mỹ; *Linda Buck* (1947), Mỹ: Nghiên cứu chức năng khứu giác của người.

2005 *Robin Warren* (1937), Australia; *Barry Marshall* (1951), Australia: Phát hiện vi khuẩn gây bệnh viêm loét dạ dày.

2006 *Andrew Fire* (1959), Mỹ; *Craig Mello* (1960), Mỹ: Khám phá ra kỹ thuật can thiệp RNA (RNA Interference) để khóa hoạt động của gene ở mức độ RNA thông tin.

2007 *Mario R. Capecchi* (1937) ,Mỹ gốc *Italia ; Martin Evans* (1941), Anh và *Oliver Smithies* (1925), Mỹ gốc Anh: Khám phá ra kỹ thuật định hướng gene (gene targeting) gây biến đổi gene ở chuột bằng cách sử dụng các tế bào nguồn tạo phôi (ES cells).

2008 *Harald zur Hausen* (1936), Đức: khám phá ra Virus papilloma ở người (HPV), tác nhân gây ra bệnh ung thư cổ tử cung.

Frangoise Barré-Sinoussi (1947), Pháp; *Luc Montagnier* (1932), Pháp: Khám phá ra virus HIV.

2009 *Elizabeth H. Blackburn* (1948), Mỹ gốc Australia; *Carol W. Greider* (1961), Mỹ; *Jack W. Szostak* (1952), Anh: Khám phá ra đoạn telomere của nhiễm sắc thể và cơ chế bảo vệ nhiễm sắc thể của enzym telomerase.

2010 *Robert Edwardsy* (1925 - 2013), Anh: Khai phá phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm (IVF).

2011 *Ralph M. Steinman* (1943 - 2011), Canada: Công trình về tế bào gai và vai trò của nó trong miễn dịch thích ứng.

Bruce A. Beutler (1957) Mỹ và *Jules A. Hoffmann*, Pháp gốc Luxembourg: Nghiên cứu về sự hoạt hóa miễn dịch bẩm sinh.

2012 *John B.* (1933), Anh ; *Sir John Bertrand Gur- don* (1933), Anh; *Shinya Yamanaka* (1962), Nhật Bản: Khám phá ra rằng các tế bào trưởng thành có thể được tái lập trình để trở thành tế bào gốc vạn năng.

2013 *James E. Rothman* (1947) , Mỹ; *Randy W. Schekman* (1948), Mỹ; *Thomas C. Sudhof* (1955), Đức: Những khám phá về cơ chế điều hòa hệ thống vận chuyển trong tế bào.

2014

Giải Nobel Y, Sinh học 2014 được trao cho ba nhà khoa học: Giáo sư, Tiến sỹ người Anh – Mỹ (mang hai quốc tịch) John O´Keepe (sinh năm 1939) tại New York, Mỹ. Ông dạy Thần kinh học tại Đại học College London. Và vợ, chồng Giáo sư người Nauy May-Britt (sinh 1963), Edward I.Moser (sinh 1962); cả hai nhà khoa học này đều nghiên cứu giảng dạy Thần kinh học tại Đại học Khoa học - Kỹ thuật Trondheim (Nauy). Lý do Giải Nobel được trao về: *Công trình khám phá, phát hiện ra những tế bào tạo nên khả năng định hướng (định vị) trong không gian của vùng não động vật và con người. Đó là các tế bào cấu tạo nên hệ thống định vị của não bộ ở người.*

2015

Giải Nobel Y, Sinh học 2015 được trao cho ba nhà khoa học: William C. Campbell (sinh 1930) người Ireland. Ông nguyên là Giáo sư Tập đoàn Dược phẩm Merek.Người thứ hai là Shatoshi Omura (sinh 1935) người Nhật Bản.Ông là Giáo sư danh dự Đại học Kitasato, Nhật. Người thứ ba là bà Youyou Tu (Đồ UU), (sinh 1930), người Trung Quốc.Bà là Giáo sư Viện Y học Cổ truyền Trung Quốc. *Giải Nobel* được trao về: *Thành tựu, khám phá, phát hiện ra liệu pháp và một số đặc chủng loại thuốc mới chuyên trị liên quan đến điều trị chống nhiễm trùng do giun đũa ký sinh hoặc bệnh ký sinh trùng khác và bệnh sốt rét.*

2016

Giải Nobel Y, Sinh học 2016 và là giải thứ 106, được trao cho nhà khoa học Nhật Bản, Giáo sư Tiến sỹ Yoshinori Ohsumi (sinh 1945) tại Fukuoka, Nhật Bản, hiện làm việc tại Viện Công nghệ Tokyo. Ông là người Nhật thứ sáu được trao giải thưởng danh giá này. Giải Nobel được trao về *thành tựu đã khám phá ra các cơ chế phân tách và tái tạo tự thực (Autophagy) của tế bào. Đó là quá trình cơ bản trong tế bào với sự phát hiện ra 15 gen đóng vai của chu trình tự thực.*

2017 *Giải Nobel y, sinh học năm 2017* đã được trao cho ba nhà khoa học: Jeffray C. Hall, Michael Rosbash và Michael W. Young. Đó là thành tựu ba nhà bác học đã khám phá ra: *Cơ chế hoạt động của đồng hồ sinh học hay còn gọi là cơ chế phân tử điều khiển nhịp sinh học ngày đêm trong con người.*

GS. **LÊ QUANG LONG** *(Sưu tầm)*

Trung tâm CTCS bổ sung

6. Giải Nobel Kinh tế

1969 *Ragnar Frisch* (1895 - 1973), Na Uy; *Jan Tinbergen* (1903 - 1994), Hà Lan: Phát triển và ứng dụng các mô hình động và phân tích các tiến trình kinh tế.

1970 *Paul A. Samuelson* (1915 - 2009), Mỹ: Phát triển các lý luận kinh tế tĩnh và động, nâng phân tích kinh tế lên một tầm cao mới.

1971 *Simon Kuznets* (1901 - 1985), Mỹ: Xây dựng nền tảng thực nghiệm về lý luận tăng trưởng kinh tế cho phép quan sát các cơ cấu kinh tế và xã hội, quan sát quá trình phát triển bằng phương pháp mới và sâu sắc hơn.

1972 *John R. Hicks* (1904 - 1989), Anh; *Kenneth J. Arrow* (1921), Mỹ: Những đóng góp mang tính tiên phong vào lý luận cân bằng kinh tế tổng thể và phúc lợi kinh tế.

1973 *Wassily Leontief* (1906 - 1999), Mỹ: Phát triển phương pháp đầu vào - đầu ra và ứng dụng nó cho những vấn đề kinh tế quan trọng.

1974 *Gunnar Myrdal* (1898 - 1987), Thụy Điển; *Friedrich August von Hayek* (1899 -1992), người Anh gốc Áo: Tiên phong trong lý luận về tiền tệ và chu kỳ kinh tế, phát triển phương pháp phân tích các hiện tượng kinh tế, xã hội, thể chế trong mối quan hệ giữa chúng với nhau.

1975 *Leonid Vitaliyevich Kantorovich* (1912 - 1986), Nga; *Tjalling C. Koopmans* (1910 - 1985), Mỹ: Đóng góp lớn lao vào lý luận phân bổ tối ưu nguồn lực kinh tế.

1976 *Milton Friedman* (1912 - 2006), Mỹ: Đóng góp vào phân tích tiêu dùng, lịch sử và lý luận tiền tệ, giải thích sự phức tạp của các chính sách ổn định kinh tế.

1977 *Bertil Ohlin* (1899 - 1979), Thụy Điển; *James E. Meade* (1907 - 1995), Anh: Đóng góp đột phá vào lý luận thương mại Quốc tế và di chuyển vốn Quốc tế.

1978 *Herbert A. Simon* (1916 - 2001), Mỹ: Tiên phong trong nghiên cứu về quá trình ra quyết định của các chủ thể kinh tế.

1979 *Theodore W. Schultz* (1902 - 1998), Hoa Kỳ; *Arthur Lewis* (1915 - 1991), Anh: Tiên phong trong nghiên cứu về lý luận phát triển kinh tế với những lưu ý đặc biệt đến các vấn đề ở những nền kinh tế đang phát triển.

1980 *Lawrence R. Klein* (1920), Mỹ: Đã phát triển các mô hình và phương pháp kinh tế cho việc phân tích chu kỳ kinh tế và chính sách kinh tế.

1981 *James Tobin* (1918 - 2002), Mỹ: Những phân tích về thị trường tài chính, giá cả, việc làm, sản xuất.

1982 *George J. Stigler* (1911 - 1991), Mỹ: Những đóng góp về nguyên nhân và tác động của các quy chế, vai trò của thị trường và cơ cấu ngành.

1983 *Gérard Debreu* (1921 - 2004), Pháp: Gây dựng phương pháp phân tích mới cho lý luận kinh tế học, cải tiến triệt để lý luận cân bằng tổng thể.

1984 *Richard Stone* (1913 - 1991), Anh: Cải tiến đáng kể cơ sở phân tích thực chứng, đóng góp cơ bản vào cải tiến hệ thống tài khoản Quốc gia.

1985 *Franco Modigliani* (1918 - 2003), người Mỹ gốc Italia: Phân tích thị trường tài chính, tiết kiệm.

1986 *James M. Buchanan, Jr* (1919 - 2013), Mỹ: Xây dựng nền tảng về mặt hiến pháp và hợp đồng cho lý luận lựa chọn công cộng.

1987 *Robert M. Solow* (1924) Mỹ: Những cống hiến cho lý luận về tăng trưởng kinh tế.

1988 *Maurice Allais* (1911 - 2010), Pháp: Những đóng góp mang tính quyết định vào lý luận liên quan đến sử dụng hiệu quả các nguồn lực và thị trường.

1989 *Trygve Haavelmo* (1911 - 1999), Na Uy: Phát triển phương pháp xác suất trong kinh tế lượng, số nhân ngân sách cân bằng.

1990 *Harry M. Markowitz* (1927), Mỹ; *Merton H. Miller* (1923-2000), Mỹ; *William F. Sharpe* (1934), Mỹ: Xây dựng lý luận chung để nâng cao tính an toàn cho cơ cấu tài sản.

1991 *Ronald H. Coase* (1910 - 2013), Anh: Phát hiện và làm rõ vai trò của chi phí giao dịch và quyền sở hữu đối với cơ cấu và chức năng kinh tế từ góc độ thể chế.

1992 *Gary S. Becker* (1930), Mỹ: Ứng dụng kinh tế học vi mô vào phân tích hành vi của con người, nguồn nhân lực.

1993 *Robert W. Fogel* (1926 - 2013), Mỹ; *Douglass C. North* (1920), Mỹ: Làm thay đổi hoàn toàn phương pháp nghiên cứu sử kinh tế bằng cách áp dụng phương pháp kinh tế lượng.

1994 *John C. Harsanyi* (1920-2000), người Mỹ gốc Hungaria; *John* F *Nash Jr* (1928), Mỹ; *Reinhard Selten* (1930), Đức: Đặt nền tảng cho lý luận về phân tích cân bằng trò chơi phi hợp tác.

1995 *Robert E. Lucas, Jr* (1937), Mỹ: Phát triển và ứng dụng giả thuyết về dự tính duy lý.

1996 *James A. Mirrlees* (1936), Anh; *William Vickrey* (1914 - 1996), người Mỹ gốc Canada: Lý thuyết động cơ kinh tế theo thông tin phi đối xứng.

1997 *Robert C. Merton* (1944), Mỹ; *Myron S. Scholes* (1941), người Mỹ gốc Canada: Phát triển công thức đánh giá các lựa chọn chứng khoán.

1998 *Amartya Sen* (1933), Ấn Độ: Giải thích cơ cấu kinh tế ẩn dưới nạn đói và nạn nghèo

1999 *Robert A. Mundell* (1932) Canada: Những phân tích mới về tỷ giá hối đoái.

2000*James J. Heckman* (1944), Mỹ; *Daniel L. McFadden* (1937), Mỹ: Các lý thuyết và phương pháp phân tích các mẫu chọn lọc và sự lựa chọn riêng lẻ.

2001 *George A. Akerlof* (1940), Mỹ; *A. Michael Spence* (1943) và *Joseph E. Stiglitz* (1943), Mỹ: Ảnh hưởng của việc kiểm soát thông tin đến thị trường.

2002 *Daniel Kahneman* (1934), người Mỹ gốc Israel: Đưa những hiểu biết về tâm lý học vào kinh tế

Vernon L. Smith (1927), Mỹ: Đặt nền móng cho lĩnh vực kinh tế thực nghiệm.

2003 *Robert F. Engle III* (1942), Mỹ và *Clive W.J. Granger* (1934-2009), Anh: Các phương pháp phân tích số liệu kinh tế theo chuỗi thời gian ARCH và đồng hợp nhất.

2004 *Finn E. Kydland* (1943), Na Uy; *Edward C. Prescott* (1940): Đóng góp cho ngành kinh tế học vĩ mô động.

2005 *Robert J. Aumann* (1930), Mỹ; *Thomas C. Schelling* (1921), Mỹ: Giải thích nguồn gốc sự xung đột và sự hợp tác thông qua việc phân tích *"Lý thuyết trò chơi"*.

2006 *Edmund S. Phelps* (1933), Mỹ: Giải thích quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.

2007 *Leonid Hurwicz* (1917 - 2008); *Eric Maskin* (1950), Mỹ; *Roger Myerson* (1951), Mỹ: Đóng góp vào *"Lý thuyết thiết kế cơ chế"*.

2008 *Paul Krugman* (1953), Mỹ: Đóng góp vào lý thuyết gắn kết hoạt động thương mại Quốc tế với địa kinh tế.

2009 *Elinor Ostrom* (1933 - 2012), Mỹ; *Oliver Williamson* (1932), Mỹ: Phân tích quản trị kinh tế.

2010 *Dale T. Mortensen* (1939), Mỹ; *Peter A. Diamond* (1940), Mỹ; *Christopher A. Pissarides* (1948) Quốc tịch Anh, gốc Cộng hòa Cyprus, hiện làm việc tại Hy Lạp): Phân tích thị trường dựa trên lý thuyết tìm và khớp.

2011 *Thomas J. Sargent* (1943), Mỹ; *Christo-*

pher A. Sims (1942), Mỹ: Nghiên cứu mối quan hệ giữa chính sách kinh tế vĩ mô và tác động của chúng lên nền kinh tế.

2012 *Alvin Roth* (1951) và *Lloyd Shapley* (1923), Mỹ: Lý thuyết về phân phối ổn định và thực tiễn tạo lập thị trường.

2013 *Eugene F. Fama* (1939), Mỹ; *Lars Peter Hansen* (1952), Mỹ; *Robert J. Shiller* (1946), Mỹ: Giải Nobel kinh tế năm 2013 thuộc về ba giảng viên Đại học người Mỹ, vì những phân tích đầy kinh nghiệm của họ về giá tài sản.

2014 *Giải Nobel Kinh tế năm 2014* được trao cho Giáo sư Tiến sỹ Jean Tirole (sinh 1953), người Pháp. Giáo sư Jean Tirole đang làm việc tại Đại học Toulouse 1 Capitole thuộc Thành phố, miền nước Pháp. Ông là người Pháp thứ ba giành *Giải Nobel về Kinh tế*. *Giải Nobel* được trao vì thành tựu: *Cách thức quản lý, điều tiết hay là luật lệ quản lý những để chế kinh doanh lớn trên thị trường giúp người tiêu dùng sử dụng sản phẩm tốt hơn với giá hợp lý hơn*.

2015 *Giải Nobel Kinh tế năm 2015* được trao cho Giáo sư Kinh tế học Angus Steward (sinh ngày 19 tháng 10 năm 1945) tại . Ông thuộc Đại học Princeton, Bang New Jersey (Mỹ), mang hai quốc tịch Pháp và Mỹ. Công trình được trao *Giải Nobel về giá trị mối quan hệ giữa tiêu dùng, đói nghèo và phúc lợi xã hội, nhằm giúp chính phủ các Quốc gia hoạch định chính sách thông qua các công cụ nghiên cứu điều tra hộ gia đình và những chính sách thay đổi về thuế*. Nó *là một công trình phổ quát ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều nền kinh tế: Vi mô, vĩ mô và kinh tế đang phát triển*.

2016 *Giải Nobel Kinh tế năm 2016* được trao cho hai Giáo sư: Olive Hart (sinh 1948), ông là người Mỹ gốc Anh, Tiến sỹ của Đại học , ông đến từ Đại học Har-vard. Còn Giáo sư Bengt Holmström (sinh 1949) người , Phần Lan, Tiến sỹ ở Đại học Stanford, đến từ Đại học Mit (Viện Công nghệ). Công trình được trao *Giải Nobel về Lý thuyết hợp đồng lao động*.

2017 *Giải Nobel Kinh tế năm 2017* được trao cho Giáo sư Đại học Chicago Richard H.Thaler về những đóng góp của ông cho ***Kinh tế học hành vi***. Công trình của Richard H.Thaler đã chỉ ra tâm lý học ảnh hưởng tới Kinh tế học, từ đó giải thích các hành vi trong Kinh tế học.

7. Giải Nobel Hòa bình

1901 *Henry Dunant* (1828 - 1910),Thụy Sỹ:Sáng lập Phong trào Chữ Thập Đỏ Quốc tế (Mouvement international de la Croix-Rouge).

Frédéric Passy (1822-1912), Pháp: Sáng lập và chủ tịch Hội đồng trọng tài Quốc tế (Société d'arbitrage entre les Nations).

1902 *Élie Ducommun* (1833 - 1906) và *Charles Albert Gobat* (1843 - 1914), Thụy Sỹ: Thư ký danh dự Cơ quan thường trực hòa bình Quốc tế (Bureau international permanent de la paix).

1903 *William Randal Cremer* (1828 - 1908), Anh: Thư ký Liên đoàn trọng tài Quốc tế (International Arbitration League): Được trao giải chủ yếu cho công việc làm trọng tài xuất sắc của mình.

1904 *Viện Luật Quốc tế* (Institut de Droit International), Bỉ. Tổ chức khoa học này ra đời năm 1873.

1905 *Bertha von Suttner* (1843 - 1914), Áo: Chủ tịch danh dự Cơ quan thường trực hòa bình Quốc tế: Là phụ nữ đầu tiên đoạt giải Nobel Hòa bình cho lòng yêu hòa bình và những nỗ lực của mình vì nền hòa bình.

1906 *Theodore Roosevelt* (1858 - 1919), Mỹ: Ông là người đã thực hiện đàm phán, dẫn đến kết thúc của cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905) và thành công này khiến cho ông nhận giải Nobel Hòa bình.

1907 *Ernesto Teodoro Moneta* (1833 - 1918), Italia: Ông đã trở thành người hoạt động cho hòa bình Thế giới dù ông theo chủ nghĩa dân tộc. Ông được trao giải Nobel Hòa bình vì những đóng góp của mình, đặc biệt là kêu gọi sự giải trừ quân bị và nhắm đến việc thành lập Hội Quốc Liên.

Louis Renault (1843 - 1918), Pháp: Giáo sư Luật Quốc tế.

1908 *Klas Pontus Arnoldson* (1829 - 1912), Thụy Điển, sáng lập Hiệp hội hòa bình và phán xử Thụy Điển; *Fredrik Bajer* (1852 - 1924), Đan Mạch, Chủ tịch danh dự Cơ quan thường trực hòa bình Quốc tế: Hại người được trao giải Nobel Hòa bình vì những đấu tranh không mệt mỏi cho nền hòa bình và bình đẳng trên Thế giới.

1909 *Auguste Beernaert* (1838 - 1913), Bỉ: Thành viên Tòa án trọng tài Quốc tế (Cour Internationale d'Arbitrage); *Paul-Henri-Benjamin dEstournelles de Constant* (1864 - 1921), Pháp, sáng lập và Chủ tịch nhóm Nghị sỹ Pháp tham gia phán xử Quốc tế: Hai ông luôn hoạt động và đấu tranh chống chiến tranh trên Thế giới, phản đối chế độ thực dân và chính sách thuộc địa.

1910 *Cơ quan thường trực hòa bình Quốc tế* (Bureau international permanent de la paix): Một tổ chức hoạt động vì Hòa bình Quốc tế được thành lập năm 1891 tại Pháp.

1911 *Tobias Michael Carel Asser* (1838 - 1913), Hà Lan: Đã cùng đoạt giải Nobel Hòa bình năm 1911 (chung với Alfred Hermann Fried), cho vai trò của ông trong việc thành lập Tòa án Trọng tài thường trực tại Hội nghị Hòa bình Den Haag lần thứ nhất (năm 1899). Ông cũng ủng hộ việc thiết lập một học viện quốc tế về luật, từ đó dẫn tới việc lập ra tạp chí Revue de Droit International et de Législation Comparée .

Alfred Hermann Fried (1864 - 1921), Áo: Tác giả ***Die Waffen Nieder.***

1912 *Elihu Root* (1845 - 1937), Mỹ: Ông được trao giải Nobel Hòa bình cho các hoạt động khởi xướng nhiều thỏa ước hòa giải Quốc tế.

1913 *Henri La Fontaine* (1854 - 1943), Bỉ: Chủ tịch Cơ quan thường trực Hòa bình Quốc tế: Ông được trao giải vì những nỗ lực thúc đẩy Hòa bình Thế giới.

1914 -1916: Không trao giải: Thế chiến Thứ Nhất

1917 *Phong trào Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế* (Mouvement international de la Croix-Rouge et du Croissant-Rouge).

1918 Không trao giải.

1919 *Woodrow Wilson* (1856 - 1924), Mỹ: Tổng thống Mỹ, một trong những người thúc đẩy sự ra đời của Hội Quốc Liên: Được trao giải vì những nỗ lực thương lượng hòa bình ở Âu Châu.

1920 *Léon Bourgeois* (1851 - 1925), Na Uy: Chủ tịch Hội đồng của Hội Quốc Liên, được trao giải do những đóng góp cho nền Hòa bình Thế giới.

1921 *Hjalmar Branting* (1860 - 1925), Thụy Điển: Thủ tướng Thụy Điển, đại diện Thụy Điển tại Hội Quốc Liên; *Christian Lous Lange* (1869 - 1938), Na Uy: Tổng Thư ký Liên minh nghị viện Quốc tế (Inter- Parliamentary Union): Hai người theo chủ nghĩa hòa bình và được trao giải cho những đóng góp vì hòa bình.

1922 *Fridtjof Nansen* (1861 - 1930), Na Uy: Đại diện Thụy Điển tại Hội Quốc Liên. Cha đẻ của Hộ chiếu Nansen dành cho người tị nạn: Ông được nhận giải Nobel Hòa bình năm 1922 cho công việc của ông với tư cách là chuyên viên cao cấp của Hội Quốc Liên.

1923 Không trao giải.

1924 Không trao giải.

1925 *Sir Austen Chamberlain* (1863 - 1937), Anh; *Charles Gates Dawes* (1865 - 1951), Đức, Cha đẻ của Kế hoạch Dawes: Hai ông được trao giải Nobel hòa bình vì những nỗ lực chống chiến tranh và bồi thường cho nạn nhân chiến tranh.

1926 *Aristide Briand* (1862 - 1932), Pháp; *Gustav Stresemann* (1878 - 1929), Đức: Được trao giải vì có công lớn xây dựng hòa bình ở Châu Âu.

1927 *Ferdinand Buisson* (1841 - 1932), Pháp, sáng lập và Chủ tịch Liên đoàn Nhân quyền Quốc tế; *Ludwig Quidde* (1858 - 1941), Đức, Đại biểu tại nhiều hội nghị hòa bình: Được trao giải vì những đóng góp lớn cho nền hòa bình.

1928 Không trao giải.

1929 *Frank Billings Kellogg* (1856 - 1937), Mỹ: Là một Luật sư, Chính trị gia và Chính khách Quốc gia, đã làm Thượng Nghị sỹ và Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ. Ông là đồng tác giả của Hiệp ước Kellogg-Briand, do đó ông được trao tặng giải Nobel Hòa bình năm 1929.

1930 *Nathan Söderblom* (1866 - 1931), là một giáo sỹ Thụy Điển, Tổng Giám mục giáo phận Uppsala thuộc Giáo hội Quốc giáo Thụy Điển và được tưởng nhớ trong lịch phụng vụ (các thánh) của Giáo hội Tin Lành Luther vào ngày 12 - 7 hàng năm: Ông được trao giải Nobel vì có công lớn trong công cuộc xây dựng khối đại đoàn kết tôn giáo.

1931 *Jane Addams* (1860 - 1935), Mỹ, Chủ tịch Liên đoàn phụ nữ Quốc tế vì hòa bình và tự do (Women's International League for Peace and Freedom); *Nicholas Murray Butler* (1862-1947), Mỹ, tham gia thúc đẩy Công ước Kellogg-Briand: Hai ông được trao giải Nobel hòa bình vì những đóng góp cho phong trào phụ nữ và trẻ em trên thế giới.

1932 Không trao giải.

1933 *Sir Norman Angell* (1872 - 1967), Anh: Thành viên Ủy ban điều hành Hội Quốc Liên, ông được trao giải Nobel Hòa bình vì nhiều hoạt động đối với công chúng.

1934 *ArthurHenderson* (1863 - 1935), Anh: Chủ tịch hội nghị giải trừ quân bị của Hội Quốc Liên.

1935 *Carl von Ossietzky* (1889 - 1938), Đức: Được trao giải Nobel vì công lao lớn trong công cuộc chống chiến tranh, giải trừ quân bị.

1936 *Carlos Saavedra Lamas* (1878 - 1959), Argentina: Chủ tịch Hội Quốc Liên, trao giải vì những hoạt động vì những nỗ lực chống chiến tranh.

1937 *Robert Cecil* (1563 - 1612), Anh: Sáng lập và Chủ tịch Cuộc vận động hòa bình Quốc tế (International Peace Campaign), được trao giải vì những hoạt động vì hòa bình Quốc tế.

1938 *Phòng Quốc tế Nansen cho các người tị nạn* (Office international Nansen pour les réfugiés), Thụy Sỹ: Tổ chức này đã được nhận giải Nobel Hòa bình năm 1938 nhờ hoạt động của họ vì hòa bình và chống chiến tranh.

1939 - 1943 Không trao giải: Thế chiến Thứ Hai.

1944 *Phong trào Chữ thập đỏ và trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế:* (Mouvement international de la Croix-Rouge et du Croissant-Rouge).

1945 *Cordell Hull* (1871 - 1955): Một trong những người khởi xướng thành lập Liên Hiệp Quốc, được trao giải Nobel hòa bình vì những nỗ lực cho nền hòa bình Thế giới thông qua hoạt động của tổ chức Liên Hiệp Quốc.

1946 *Emily Greene Balch* (1867-1961), Mỹ, Chủ tịch danh dự Liên đoàn phụ nữ Quốc tế vì hòa bình và tự do (Women's International League for Peace and Freedom); *John Raleigh Mott* (1865 - 1955), Mỹ, Chủ tịch Hiệp hội Thanh niên Cơ đốc (Young Men's Christian Association): Được trao giải Nobel Hòa bình vì những hoạt động vì Hòa bình và phong trào phụ nữ Quốc tế.

1947 *Hội đồng hỗ trợ bè bạn* (Friends Service Council), Anh; *Ủy ban hỗ trợ bè bạn Mỹ* (American Friends Service Committee).

1948: Không trao giải.

1949 *Lord Boyd Orr* (1880 - 1971), Anh: Tổng giám đốc Tổ chức Nông lương Liên Hiệp Quốc (FAO), được trao giải vì những đóng góp cho nền hòa bình Thế giới.

1950 *Ralph Bunche* (1903 - 1971), Mỹ: Là nhà khoa học Chính trị, là nhà ngoại giao được nhận giải thưởng Nobel Hòa bình năm 1950 cho sự hòa giải của ông vào cuối thập niên 1940 ở Palestine.

1951 *Léon Jouhaux* (1879 - 1954), Pháp: Được trao giải vì các hoạt động chống chiến tranh.

1952 *Albert Schweitzer* (1875 - 1965), Pháp: Ông đoạt Giải Goethe năm 1928 và giải Nobel Hoà bình năm 1952 vì đã có công lớn trong giúp đỡ người Châu Phi, bất chấp gian khổ, bệnh tật. Ông đã 50

năm chữa bệnh cho người dân Gabon, một đất nước nằm ở miền Tây Trung Phi.

1953 *George Marshall* (1880 - 1959), Mỹ: Đạt giải Nobel Hòa bình vì khởi xướng Kế hoạch Marshall.

1954 *Cao ủy Liên Hiệp Quốc về người tị nạn (United Nations High Commissioner for Refugees, viết tắt UNHCR)*, hay Cao uỷ Tị nạn Liên Hiệp Quốc, thường gọi tắt là *"Cao ủy Tị nạn"*, được thành lập ngày 14 - 12 - 1950 và có trụ sở tại Genève (Thụy Sỹ). Mục đích của Cao ủy là chỉ huy và phối hợp các hoạt động quốc tế nhằm bảo vệ người tị nạn và giải quyết các vấn đề về tị nạn trên toàn thế giới. Nhờ những hoạt động đó, tổ chức được trao giải Nobel Hòa bình.

1955 - 1956: Không trao giải.

1957 *Lester B. Pearson* (1944), Canada: Được trao giải Nobel vì những hoạt động tham gia giải quyết cuộc Khủng hoảng Kênh đào Suez.

1958 *Dominique Pire* (1910 - 1969), Bỉ: Lãnh đạo tổ chức công giáo giúp đỡ người tị nạn Châu Âu sau Thế chiến Thứ Hai, nhờ đó, ông đã được nhận giải Nobel Hòa bình năm 1958.

1959 *Philip Noel-Baker* (1889 - 1982), Anh: Được trao giải vì nỗ lực suốt đời vì hòa bình và hợp tác Quốc tế.

1960 *Albert John Lutuli* (1898 - 1967), Nam Phi: Chủ tịch Đảng Đại hội dân tộc Phi (ANC), được trao giải vì những đóng góp cho phong trào vì hòa bình và chống chiến tranh.

1961 *Dag Hammarskjöld* (1905 - 1961), Thụy Điển: Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc (truy tặng), ông được trao giải Nobel Hòa bình vì những hoạt động vì hòa bình, chống chiến tranh của mình, đặc biệt, ông tham gia giải quyết Cuộc khủng hoảng Suez.

1962 *Linus Pauling* (1901 - 1994), Mỹ: Được trao giải Nobel Hòa bình vì hoạt động vận động cấm thử vũ khí hạt nhân.

1963 *Phong trào Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ Quốc tế* (Mouvement international de la Croix-Rouge et du Croissant-Rouge).

1964 *Martin Luther King, Jr* (1929 - 1968), Mỹ: Được trao giải vì những hoạt động đấu tranh cho quyền con người của người da đen ở Mỹ, chống bạo động.

1965: *Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc* (UNICEF): Được trao tặng Giải Nobel Hòa bình cho công việc khích lệ tình thương tương trợ giữa các Quốc gia.

1966 - 1967: Không trao giải.

1968 *René Cassin* (1887 - 1976), Pháp: Được trao giải Nobel Hòa bình năm 1968 cho công trình soạn thảo Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, được Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc phê chuẩn ngày 10- 12-1948.

1969 *Tổ chức Lao động Quốc tế* (International Labour Organization): Ra đời năm 1919 sau Hiệp ước Versailles và là thành viên của Hội Quốc Liên. được trao giải Nobel Hòa bình vì những hoạt động tăng cơ hội có việc làm tốt và có thu nhập cho mọi người trong điều kiện tự do, công bằng, an toàn và đảm bảo nhân phẩm.

1970 *Norman Borlaug* (1914 - 2009), Mỹ: Ông là người đã nhận được đồng thời ba giải thưởng lớn (Giải Nobel Hòa bình, Huân chương Tự do của Tổng thống và Congressional Gold Medal) cùng Giải Vannevar Bush năm 2000 vì những cống hiến đặc biệt cao quý cho nhân loại.

1971 *Willy Brandt* (1913 - 1992), Tây Đức: Ông giành được giải Nobel Hòa bình năm 1971 cho chính sách Ostpolitik, một chính sách được đưa ra nhằm cải thiện quan hệ với Đông Đức, Ba Lan và Liên bang Xô Viết.

1972 Không trao giải.

1973 *Henry Kissinger* (1923), Mỹ; *Lê Đức Thọ* (1911 - 1990), Việt Nam (từ chối nhận giải): Đồng tác giả Hiệp định Paris 1973.

1974 *Seán MacBride* (1904 - 1988), Mỹ; *Satō Eisaku* (1901 - 1975), Nhật Bản: Được trao giải vì có công đề xuất ba nguyên tắc phi hạt nhân.

1975 *Andrei Dmitrievich Sakharov* (1921 - 1989), Liên Xô: Nhà khoa học đấu tranh vì quyền con người nên được trao giải Nobel Hòa bình.

1976 *Betty Williams* (1943), Anh và *Mairead Corrigan* (1944) , Anh : Sáng lập viên Phong trào hòa bình Bắc Ireland.

1977 *Tổ chức Ân xá Quốc tế* (Amnesty International): Vận động chống lại các hình thức tra tấn.

1978 *AnwarAl-Sadad* (1918 - 1981), Ai Cập và *Menachem Begin* (1913 - 1992), Israel: Đồng tác giả Hiệp định Hòa bình giữa Ai Cập và Israel.

1979 *Mẹ Teresa* (1931 - 1997), Ấn Độ: Vận động chống đói nghèo.

1980 *Adolfo Pérez Esquivel* (1931), Argentina: Luật sư đấu tranh vì quyền con người.

1981 *Cao ủy Liên Hiệp Quốc về người tị nạn (UNHCR).*

1982 *Alva Myrdal* (1902 - 1986), Thụy Điển và *Alfonso Garcia Robles* (1911 - 1991), Mexico: Đại diện Đại hội đồng giải trừ quân bị tại Liên Hiệp Quốc.

1983 *Lech Wałęsa* (1943), Ba Lan: Sáng lập tổ chức Công đoàn Đoàn kết.

1984 *Tổng giám mục Desmond Tutu* (1931), Nam Phi: Nhà hoạt động chống chủ nghĩa Apacthai.

1985 *Hiệp hội Y sỹ Quốc tế Phòng ngừa Chiến tranh hạt nhân* (International Physicians for the Prevention of Nuclear War): Vận động chống lại việc phổ biến vũ khí hạt nhân.

1986 *Elie Wiesel*(1928), Hoa Kỳ: Nhà văn, người sống sót sau Thảm họa diệt chủng người Do Thái: Trao giải cho những hoạt động nhân đạo.

1987 *ÓscarArias* (1940), Costa Rica : Đề xướng thỏa thuận hòa bình tại Trung Mỹ.

1988 *Lực lượng giữ Hòa bình của Liên Hiệp Quốc* (United Nations Peacekeeping Forces): Tham gia giải quyết nhiều cuộc xung đột từ năm 1956.

1989 *Tenzin Gyatso* (Đăng-châu Gia-mục-thố) (1935), Tây Tạng: Đấu tranh bất bạo động vì tự do của Tây Tạng.

1990 *Mikhail Sergeyevich Gorbachyov* (1931), Liên Xô: Góp phần chấm dứt chiến tranh lạnh. Bình

thường hoá quan hệ giữa Liên Xô và Mỹ, Tây Âu.

1991 *Aung San Suu Kyi* (1945), Myanmar: Đấu tranh bất bạo động vì tự do và quyền con người.

1992 *Rigoberta Menchú* (1959), Guatemala: Nhà hoạt động vì quyền bình đẳng cho người thiểu số.

1993 *Nelson Mandela* (1918 - 2013), Nam Phi và *Frederik Willem de Klerk* (1936), Nam Phi: Chấm dứt chế độ phân biệt chủng tộc Apacthai trong hòa bình và thành lập nền móng cho một nền Cộng hòa ở Nam Phi.

1994 *Yasser Arafat* (1929 - 2004), Palestine; *Shimon Peres* (1923), Israel và *Yitzhak Rabin* (1922 - 1995), Israel: Nỗ lực tìm kiếm hòa bình cho Trung Đông.

1995 *Joseph Rotblat* (1908 - 2005), Anh: Hội nghị Pugwash về Khoa học và các Vấn đề của Thế giới (Pugwash Conferences on Science and World Affairs); đấu tranh giải giáp vũ khí hạt nhân.

1996 *Carlos Filipe Ximenes Belo* (1948), Đông Timo và *José Ramos-Horta* (1949), Đông Timo: Hoạt động vì độc lập cho Đông Timo.

1997 *Tổ chức Quốc tế cấm mìn* (International Campaign to Ban Landmines) và Jody Williams (1950), Mỹ: Vì những nỗ lực vận động cấm và quyét sạch mìn cá nhân.

1998 *John Hume* (1937), Bắc Ireland và *David Trimble* (1944) Bắc Ireland: Tác giả của Hiệp định hòa bình cho Bắc Ireland.

1999 *Tổ chức Thầy thuốc không biên giới* (Médecins Sans Frontières): Vì những hoạt động nhân đạo trên các châu lục.

2000 *Kim Dae Jung* (1925-2009) Hàn Quốc: Tổng thống Hàn Quốc, người khởi xướng bình thường hóa quan hệ với Bắc Triều Tiên.

2001 *Liên Hiệp Quốc và Kofi Annan* (1938) Ghana, Mỹ: Vì những nỗ lực cho một Thế giới hòa bình và tốt đẹp hơn.

2002 *Jimmy Carter* (1924): Hoạt động vì quyền con người và giải quyết xung đột Quốc tế.

2003 *Shirin Ebadi* (1947), Iran: Nhà đấu tranh vì quyền lợi của phụ nữ và trẻ em.

2004 *Wangari Muta Maathai* (1940 - 2011), Kenya: Nhà hoạt động môi trường, phát triển bền vững và quyền con người.

2005 *Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế* (IAEA); *Mohamed ElBaradei* (1942), Ai Cập: Vì những nỗ lực ngăn chặn sử dụng hạt nhân vào mục đích quân sự.

2006 *Mohammad Yunus* (1940), Bangladesh và là người sáng lập Ngân hàng Grameen: Tham gia chống đói nghèo.

2007 *Ủy ban Liên Chính phủ về thay đổi Khí hậu* và *Al Gore*, Mỹ: Hoạt động cảnh báo về thay đổi khí hậu.

2008 *Martti Oiva Kalevi Ahtisaari* (1937), Phần Lan: Vì những nỗ lực đặc biệt của ông ở nhiều châu lục và hơn 3 thập kỷ giải quyết các xung đột Quốc tế để giải quyết một cuộc xung đột kéo dài lâu năm ở Kosovo.

2009 *Barack Obama* (1961), Mỹ: Vì nỗ lực phi thường để tăng cường đối ngoại Quốc tế và hợp tác giữa các dân tộc.

2010 Liu Xiaobo (Lưu Hiểu *Ba)* (1955), Trung Quốc: Vì cuộc đấu tranh trường kỳ và bất bạo động nhằm đòi nhân quyền cơ bản ở Trung Quốc.

2011 *Ellen Johnson Sirleaf* (1938), *Leymah Gbowee* (1927), Liberia; *Tawakkul Karman* (1979), Cộng hòa Yemen: Cho cuộc đấu tranh bất bạo động của họ cho an toàn của phụ nữ và quyền của phụ nữ để đầy đủ tham gia vào công tác xây dựng hòa bình.

2012 *Liên minh Châu Âu:* Đóng góp vào việc thúc đẩy hòa bình và hòa giải, dân chủ và nhân quyền tại Châu Âu.

2013 *OPCW,* (Tổ chức được thành lập với nhiệm vụ giám sát việc chấp hành Công ước cấm Vũ khí Hóa học năm 1997): Đạt giải Nobel Hòa bình vì nỗ lực nhằm loại bỏ vũ khí hóa học.

2014

Giải Nobel Hòa bình năm 2014, được trao cho nhà hoạt động vì quyền lợi trẻ em người Ấn Độ Kailash Satyarthy (sinh ngày 11 tháng 1 năm 1954) và nhà hoạt động nữ quyền người Pakistan Malala Yousafzai (sinh năm 1997). *Giải Nobel được trao vì cuộc đấu tranh chống lại sự đàn áp trẻ em và thanh thiếu nhi, vì quyền của mọi trẻ em, phụ nữ được học hành.*

2015

Giải Nobel Hòa bình năm 2015, được trao cho nhóm Bộ tứ Đối thoại Quốc gia Tunisia: *Tổng Liên đoàn Lao động Tunisia, Liên đoàn Công nghiệp, Thương mại và Thủ công nghiệp Tunisia, Liên đoàn Nhân quyền Tunisia và Đoàn Luật sư Tunisia. Giải Nobel* được trao: *" Vì sự đóng góp quyết định của nó đối với việc xây dựng một nền dân chủ đa nguyên ở trong cuộc cách mạng Jasmine năm 2011"*

2016

Giải Nobel Hòa bình năm 2016, được trao cho ngài Tổng thống Colombia Juan Manuel Santos, ông là người thứ hai ở Colombia, sau nhà văn Garcia Marquez được nhận giải thưởng danh giá này. *Giải thưởng Nobel được trao nhờ những nỗ lực kiên định, kiên quyết của mình để kết thúc cuộc chiến kéo dài 50 năm, đem lại hòa bình cho đất nước mình.*những đóng góp to lớn cho nền hòa bình Thế giới.

2017

Giải Nobel Hòa bình năm 2017, đã được trao cho ICAN (Chiến dịch Quốc tế về xóa bỏ Vũ khí Hạt nhân). Tổ chức này đã có những nỗ lực *"Trong việc thu hút sự quan tâm của cộng đồng Quốc tế với thảm họa nhân đạo kinh hoàng do sử dụng Vũ khí Hạt nhân, và sự nỗ lực của họ để đạt được mục đích lớn lao cấm sử dụng Vũ khí Hạt nhân dựa trên các thỏa thuận đã cam kết".*

C. NHỮNG THÀNH TỰU KHOA HỌC

1. Lý thuyết mới về cấu tạo của vật chất

Vật chất cấu tạo như thế nào, thành phần nhỏ nhất không thể chia cắt được cấu tạo nên vật chất là gì, đấy là một vấn đề hết sức hấp dẫn đã được loài người quan tâm từ mấy nghìn năm nay. Thời Cổ Trung Quốc có thuyết Âm - Dương, Ngũ hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ). Cổ Ấn Độ có thuyết Locayat cho rằng, Thế giới cấu tạo bằng bốn yếu tố cơ bản: *Nước, Lửa, Không khí và Đất*. Đến Thế kỷ XVIII, với sự tiến bộ của hóa học, người ta biết rằng nước không phải là yếu tố cơ bản mà cấu tạo bằng hai nguyên tố hóa học: Oxy và Hydro. Đến cuối Thế kỷ XIX, các nhà khoa học khẳng định rằng thành phần cuối cùng của vật chất là nguyên tử và người ta chỉ nó bằng tiếng Hy Lạp là *"atome"*, có nghĩa là *"không thể chia cắt được nữa"*. Kích thước của nguyên tử rất nhỏ, chỉ có 10^{-8} cm, có nghĩa là trên 1 cm có thể sắp xếp 100 triệu nguyên tử.

Thế kỷ XX chứng minh rằng nguyên tử chưa phải là nhỏ nhất mà cấu tạo bằng những hạt nhỏ hơn: Electron, proton, notron. Về sau, người ta đã tìm ra nhiều hạt khác: Pôditrôn (phản hạt của electron), phản proton, phản neutron, các neutrino, các mezon, và phản hạt của chúng... Người ta gọi những phản hạt này là *"hạt cơ bản"* (elementary particle). Cho đến giữa thập kỷ 60, con số *"hạt cơ bản"* đã lên đến mấy chục hạt.

Đến đây, các nhà khoa học bắt đầu nghi ngờ: Phải chăng tất cả các hạt ấy đều là *"cơ bản"*, đều là phần tử nhỏ nhất cấu tạo nên vật chất? Sang thập kỷ 70, nhờ những máy gia tốc năng lượng rất lớn, người ta đã phát hiện ra hạt prôtôn và hạt nơtrôn không phải là *"cơ bản"* mà mỗi hạt ấy cấu tạo bằng 3 hạt *"quark"*. Kích thước của proton, neutron vào cỡ 10^{-13} cm, còn kích thước hạt quark vào cỡ 10^{-16} cm.

Cách sắp xếp các hạt cơ bản trước đây chia thành 3 loại: Hạt nhẹ (như electron, neutrino), hạt nặng (như prôtôn, nơtrôn) và mesones (pi, muy, ômêga, xích ma...) không còn thích hợp nữa. Theo lý thuyết mới nhất gọi là *"mô hình chuẩn"*, (Standard model), có 12 thành phần cấu tạo cơ bản của vật chất (Fundamental constituents of matter) và 4 lực cơ bản (basic forces).

12 hạt cơ bản là: 6 lepton (electron và neutrino electron, muy và neutrino muy, tau và neutrino tau) và 6 quark (chia thành 3 họ: Quark up và down, quark charmed và strange, quark top và bottom, ký hiệu là u và d, c và s, t và b). Proton cấu tạo bằng 2 quark u và 1 quark d (uud), neutron cấu tạo bằng 1 quark u và 2 quark d (udd).

4 lực cơ bản là: *Lực hấp dẫn* (gravity) với hạt mang (carrier) là graviton, *lực điện từ* (electromagnetism) với hạt mang là photon, *lực tương tác yếu* (weak) với hạt mang là boson (theo tên của nhà vật lý Ấn Độ S.N.BOSE), *lực tương tác mạnh* (strong) với hạt mang là gluon.

Như vậy, chúng ta đã có một bức tranh khá đầy đủ về cấu tạo của vật chất. Phải chăng đến đây đã hết? Bằng tính toán lý thuyết và một số chứng cứ bước đầu về thực nghiệm, người ta đã đề ra giả thuyết có thể có một họ (family) quark thứ tư nữa, tạm gọi là quark t' và b' và cũng có thể có một lực cơ bản thứ 5 nữa, gọi là lực Higgs (do tên của Peter W.Higgs, Trường Đại học Endinburg) truyền bằng boson Higgs. Bản thân hạt quark cũng có thể không phải là cơ bản mà cấu tạo bằng hạt nhỏ hơn gọi là *"prequark"*. Hiện nay tất cả các điều ấy chỉ mới là giả thuyết, cần được chứng minh bằng thực nghiệm trên máy gia tốc có năng lượng lớn hơn những máy hiện có.

Năm 1957, máy gia tốc lớn nhất Thế giới đặt tại Viện Liên hiệp nghiên cứu hạt nhân Dupna có năng lượng 10 GeV (Gigaelectron - volt - tỷ electronvolt). Máy gia tốc lớn nhất Thế giới hiện nay đặt tại phòng thí nghiệm Fermi gần Chicago (Mỹ) có năng lượng gần 2 TeV (Teraelectron - volt - nghìn tỷ electronvolt), gấp gần 200 lần máy ở Dupna trước đây. Máy này được gọi là Tevatron. Tại Trung tâm nghiên cứu hạt nhân Châu Âu (Centre Européen de recherche nucléaire - CERN) ở Thụy Sỹ, cho xây dựng máy gia tốc va chạm chùm hạt proton - proton LHC (Large Hardon Collider) năng lượng 15 TeV hay 15000 GeV, đã hoàn thành và đi vào hoạt động từ năm 2008.

Chu vi của đường hầm đặt máy lên đến 27 km, một phần trên đất Pháp, một phần trên đất Thụy Sỹ. Mỹ có kế hoạch xây dựng tại Bang Texas máy gia tốc va chạm chùm hạt proton - proton SSC (superconducting Super Collider), năng lượng 43 TeV (43.000 GeV). Dự án này đang gây nên tranh cãi vì vốn đầu tư quá lớn.

Tháng 4 - 1992, Vệ tinh Cobe (Cosmic Background Explorer: Người thám hiểm nền Vũ trụ) đã truyền về Trái đất hình ảnh Vũ trụ khi mới hình thành sau vụ nổ lớn

(Big Bang) cách đây chừng 15 tỷ năm. Lúc ấy, Vũ trụ giống như một *"bát cháo đặc"* gồm 2 loại hạt: Quark và gluon.

Dưới tác dụng của *"lực mạnh"* truyền bằng gluon, các hạt quark đã kết hợp lại thành protôn, nơtrôn, rồi thành nguyên tử, phân tử, các nguyên tố hóa học, vật chất, Vũ trụ... Ở đây, vật lý hạt cơ bản đã gặp vật lý thiên văn, thế giới vô cùng nhỏ đã gặp thế giới vô cùng lớn. Các nhà khoa học hy vọng rằng trên các máy gia tốc năng lượng lớn có thể tái tạo lại sự ra đời của Vũ trụ.

2. Những chặng đường của kỷ nguyên du hành Vũ trụ

Nhà văn người Pháp Jules Verne (Giuyn Vécnơ 1828 - 1905) được xem là người sáng tạo ra một thể loại văn học mới: *Tiểu thuyết khoa học viễn tưởng*. Trong gần 40 năm sáng tác, ông đã viết trên 100 cuốn sách khoa học viễn tưởng tiên đoán được hầu hết các phát minh của khoa học hiện đại: Từ tàu ngầm, máy bay đến nhà chọc trời, vô tuyến điện, truyền hình... Trong cuốn sách nổi tiếng xuất bản vào năm 1865, nhan đề ***Từ Trái đất lên Mặt trăng***, Jules Verne đã tưởng tượng cho ba người bay lên Mặt trăng bằng một khẩu đại bác nòng dài 300 m đặt trong một cái giếng sâu. Khẩu đại bác được tác giả đặt tên là *Columbiad* và 104 năm sau, ngày 16 -7 - 1969, khi Mỹ phóng tàu Vũ trụ Apollo đưa ba người lên Mặt trăng thì bệ phận chính của Tàu Apollo được đặt tên là *Columbia* để tưởng nhớ nhà văn viết truyện khoa học viễn tưởng thiên tài đã tiên đoán cuộc đổ bộ của con người lên Mặt trăng trước đó hơn một Thế kỷ.

Người thực sự đã đặt nền móng cho lý thuyết về du hành Vũ trụ mà ngày nay toàn Thế giới đều công nhận là nhà Bác học thiên tài người Nga *Konstantin Tsiolkovski* (1857 - 1935). Ngồi dạy học ở vùng nông thôn hẻo lánh của nước Nga nghèo nàn, lạc hậu dưới thời Nga hoàng, *ông giáo trường làng Tsiolkovski* đã say mê lao vào công tác nghiên cứu khoa học và để óc tưởng tượng của mình bay lên đến tận các vì sao. Người ta thường gọi *Tsiolkovski là người hay mơ mộng của xứ Kagula*; nhưng thực ra ông không phải chỉ có mơ mộng mà còn dày công nghiên cứu, vẽ các bản thiết kế tên lửa, tính toán sáng tạo ra những công thức cơ bản về động lực học tên lửa. Công thức tính toán tốc độ của tên lửa khi rời bệ phóng thường được gọi là công thức ***Tsiolkovski***, ngày nay, vẫn còn là một công thức chủ yếu cho các Kỹ sư thiết kế về tên lửa. Tsiolkovski đã từng nói: *"Trái đất là cái nôi nuôi dưỡng con người, nhưng cũng như đứa trẻ không thể ở mãi trong nôi, con người cũng sẽ từng bước rời khỏi Trái đất và đi vào khoảng không Vũ trụ"*.

Lời tiên đoán ấy hơn nửa Thế kỷ nay đã trở thành hiện thực khi Liên Xô phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái đất ngày 4 - 10 - 1957 nặng 83,6 kg. Vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Mỹ nặng 14 kg được đưa lên quỹ đạo ngày 1 - 2 - 1958. Ngày 12 - 4 - 1961, Liên Xô phóng tàu Vũ trụ *Phương Đông* 1 chở nhà du hành Vũ trụ đầu tiên của Thế giới, Yuri Gagarin. Mỹ đưa nhà du hành Vũ trụ đầu tiên John Glenn lên quỹ đạo ngày 20 - 2 - 1962, trên tàu Vũ trụ Sao Thủy.

Trong thời gian 1961 - 1963, Liên Xô đã phóng 6 con tàu Vũ trụ *Phương Đông* chở 1 người và Mỹ phóng 6 con tàu *Sao Thủy* chở 1 người. Ngày 16 - 6 - 1963, tàu Vũ trụ *Phương Đông 6* đã đưa lên quỹ đạo nhà nữ phi hành Vũ trụ đầu tiên *Valentina Trerechkova*.

Sang năm 1964, Liên Xô phóng tàu Vũ trụ kiểu mới mang tên *Rạng Đông* chở 2 đến 3 người và Mỹ cũng phóng tàu Vũ trụ *Giêmini* chở 2 người. Có thể nói rằng, trong 10 năm đầu của kỷ nguyên Vũ trụ 1957 - 1967, chương trình nghiên cứu thám hiểm Vũ trụ của Liên Xô và Mỹ hoàn toàn giống nhau: Phóng vệ tinh nhân tạo, phóng con tàu Vũ trụ chở 1 người rồi đến tàu Vũ trụ chở 2 - 3 người.

Bước sang năm 1967, hai nước đi theo hai con đường khác nhau. Phía Liên Xô, phóng các con tàu *Liên hợp* có khả năng điều khiển linh hoạt để có thể lắp ghép trên quỹ đạo giúp xây dựng những trạm quỹ đạo lớn chở nhiều người bay dài ngày quanh Trái đất, nhằm sử dụng thành tựu khoa học Vũ trụ phục vụ cho lợi ích của con người. Phía Mỹ tập trung thực hiện chương trình Apollo chuẩn bị đưa người lên Mặt trăng.

Tàu Vũ trụ *Liên hợp* 1 được phóng lên ngày 25 - 4 - 1967, và ngày 19 - 4 - 1971, trạm quỹ đạo *Chào mừng 1* nặng gần 20 tấn, dài 16 m được đưa lên quỹ đạo, tiếp theo là nhiều trạm *Chào mừng* khác cho đến trạm *Chào mừng 7* là trạm cuối cùng phóng vào năm 1982. Tháng 2 - 1986, Liên Xô đưa vào Vũ trụ một trạm quỹ đạo kiểu mới mang tên *Hòa bình* có sáu chỗ ráp nối. Hàng chục tàu Vũ trụ *Liên hợp* đã được ráp nối với trạm quỹ đạo *Chào mừng* Hòa bình, các nhà du hành Vũ trụ thuộc nhiều nước đã đáp tàu Vũ trụ *Liên hợp* lên làm việc trên trạm quỹ đạo, trong đó có nhà du hành Vũ trụ Phạm Tuân của Việt Nam.

Ngày 16 - 7 - 1969, Mỹ đã phóng tàu Vũ trụ *Apollo* 11 nặng gần 100 tấn bằng tên lửa Sao Thổ 5 có sức đẩy 3.400 tấn đưa ba người Mỹ Amstrong, Aldrin và Collins bay về phía Mặt trăng. Ngày 19 Tháng 7 năm 1969, khi *tàu mẹ* - mang tên *Columbia* chở Collins bay trên quỹ đạo quanh Mặt trăng thì *tàu con* - mang tên *Chim ưng* được tách ra và đổ bộ lên

Mặt trăng. Amstrong là người đầu tiên ra khỏi con tàu và câu nói đầu tiên của anh trước khi đặt chân lên Mặt trăng là: *Một bước nhỏ của con người, một bước lớn của nhân loại.*

Tiếp theo chuyến bay của tàu Vũ trụ *Apollo 11*, Mỹ đã phóng thêm 6 tàu Vũ trụ *Apollo*, chuyến bay cuối cùng là Tàu *Apollo 17* phóng vào Tháng 12 - 1972. Tổng cộng đã có 12 nhà Vũ trụ Mỹ đặt chân lên Mặt trăng, và ở trên đó thời gian tổng cộng là 12,5 ngày, đi lại 92,3 km trên Mặt trăng, đem từ Mặt trăng về 2196 mẫu đất đá nặng tất cả 381,7 kg. Toàn bộ chi phí cho chương trình *Apollo* là 25 tỷ đôla.

Sau chương trình *Apollo*, Mỹ chuẩn bị thực hiện kế hoạch phóng tàu *con thoi* (Navette spatiale - space shuttle). Ngày 12 - 4 - 1981, đúng 20 năm sau chuyến bay của nhà du hành Vũ trụ đầu tiên Thế giới *Yuri Gagarin* (12 - 4 - 1961), từ sân bay Vũ trụ Kennedy ở Mũi Cavaveral thuộc Bang Florida, Mỹ phóng tàu con thoi Vũ trụ đầu tiên mang tên *Columbia*.

Tính cho đến chuyến bay gần đây nhất vào đầu Tháng 8 - 2005, đã có 114 chuyến bay của 5 tàu con thoi Vũ trụ Mỹ mang tên *Columbia, Challenger, Discovery, Atlantique, Endeavour*. Có khoảng 300 nhà du hành Vũ trụ thuộc gần 20 nước đi trên các con tàu này với tổng số giờ bay khoảng 70.000 giờ.

Khác với các con tàu Vũ trụ của Liên Xô và Mỹ trước đây như *Phương Đông, Rạng Đông, Liên hợp, Sao Thủy, Gemini, Apollo*... khi rời khỏi quỹ đạo trở về Trái đất không thể về nguyên vẹn mà phải tách ra, chỉ phần đồ bộ trở về, các phần khác bị thiêu hủy do cọ sát với lớp khí quyển dày đặc, tàu con thoi Vũ trụ trở về Trái đất nguyên vẹn và hạ xuống sân bay như máy bay. Muốn không bị cháy trong khí quyển, mặt dưới của con tàu có lát khoảng 15.000 tấm gạch chịu nhiệt bằng silic.

Kế hoạch phóng tàu con thoi Vũ trụ tiến hành thuận lợi được gần 5 năm thì xảy ra tai nạn. Ngày 28 - 1- 1986, trong chuyến bay thứ 25 của tàu con thoi Vũ trụ, tàu *Challenger* chở 7 nhà du hành Vũ trụ (trong ấy có 2 phụ nữ) đã bốc cháy sau khi tên lửa khởi động 72 giây, toàn bộ phi hành đoàn đã hy sinh. Hơn 30 Tháng sau tai nạn này, ngày 24 - 4 - 1988, tàu con thoi Vũ trụ *Discovery* mới thực hiện thành công chuyến bay thứ 26 của chương trình phóng tàu con thoi Vũ trụ.

Sau tai nạn làm thiệt mạng cả 7 nhà du hành Vũ trụ của tàu con thoi Vũ trụ *Columbia* trong chuyến bay thứ 113 ngày 1 - 2 - 2003, kế hoạch tàu con thoi Vũ trụ phải dừng lại hơn hai năm. Chuyến bay thứ 114 với tàu con thoi Vũ trụ *Discovery* đã hoàn thành tốt đẹp khi 7 nhà du hành Vũ trụ đã trở về Trái đất an toàn vào ngày 9 - 8 - 2005, kết thúc chuyến bay kéo dài 14 ngày đầy thử thách, buộc các nhà du hành Vũ trụ phải bước ra khoảng không Vũ trụ để khắc phục những sự cố trên thân tàu.

Trong tình hình Quốc tế mới, sự cạnh tranh trong Vũ trụ được thay thế bằng xu thế hợp tác. Ngày 2 - 9 - 1993, Nga và Mỹ đã ký kết một Hiệp định hợp tác nhằm xây dựng trên quỹ đạo quanh Trái đất Trạm Vũ trụ Quốc tế ISS (International Space Station) nặng 460 tấn, dài 108 m, rộng 74 m, bay cách mặt đất vào khoảng 335 km - 450 km, bay một vòng quanh Trái đất hết 90 phút, cho phép quan sát 85% diện tích Trái đất bao gồm 95% dân số. Trạm ISS được xây dựng với sự hợp tác của các nước Nga, Mỹ, Canada, Nhật và Cộng đồng Châu Âu với tổng chi phí khoảng 100 tỷ USD. Những đêm đẹp trời, bằng mắt thường ta có thể nhìn thấy Trạm Vũ trụ Quốc tế này như một ngôi sao sáng hơn tất cả các thiên thể khác trên bầu trời, chỉ trừ Sao Kim và Mặt trăng. Trạm bay quanh Trái đất một vòng hết 90 phút, chuyển động rất nhanh trên bầu trời nên ta có thể dễ dàng phân biệt với các vì sao khác.

Báo chí Thế giới đã gọi Trạm Vũ trụ Quốc tế ISS là *"Ngôi nhà chung trong Vũ trụ"*. Tại ngôi nhà chung này, các nhà khoa học nhiều ngành nghề khác nhau thuộc nhiều nước sẽ cùng nhau nghiên cứu những vấn đề lý thuyết như thiên văn học, vật lý năng lượng cao, y sinh học Vũ trụ và cả những vấn đề thực tế như chế tạo vật liệu mới, thăm dò tài nguyên thiên nhiên, dự báo những biến đổi khí hậu trên Trái đất, quan sát lỗ thủng tầng Ôzôn và tình trạng nhiễm bẩn của khí quyển, tìm ra thuốc chống lão hóa và kéo dài tuổi thọ cho con người.

Việc xây dựng Trạm Vũ trụ Quốc tế ISS được khởi đầu ngày 20 - 11 - 1998, với việc Nga phóng module đầu tiên mang tên *"Bình minh"* (Zaria) bằng tên lửa Prôton lên quỹ đạo cách mặt đất 280 km. Module này là một trạm không người lái, dài 12 m, đường kính 4,5m, nặng 23 tấn, giống như module chính của trạm quỹ đạo Hòa bình mà Nga phóng lên ngày 19 - 2 - 1986 và được điều khiển cho thiêu hủy trong khí quyển ngày 23 - 3 - 2001, sau 15 năm hoạt động trên quỹ đạo. Module này có chức năng cung cấp điện, điều hòa nhiệt độ, liên lạc viễn thông, tăng tốc và định hướng bằng tên lửa nhỏ...

Gần một tháng sau, ngày 4 - 12 - 1998, một module của Mỹ mang tên *"Đoàn kết"* (Unity) đã được tàu con thoi Vũ trụ Mỹ Endeavour đưa lên lắp nối với module *"Bình minh"* của Nga. Ngày 12 - 7 - 2000, Nga lại đưa lên quỹ đạo một module mang tên Ngôi sao (Zvezda) dùng làm nơi ăn, ngủ, và làm việc dài ngày cho các nhà du hành Vũ trụ. Cũng trong năm 2000, Mỹ phóng thêm một module mang tên *"Số mệnh"* (Destiny).

Ngày 22 - 4 - 2001, một tay máy do Canada chế tạo dài 17,6 m, giá 900 triệu USD đã được đưa lên trạm ISS nhằm phục vụ cho việc lắp ghép các module và phòng thí nghiệm sau này.

Trong những năm qua, đã có nhiều đoàn du hành Vũ trụ thuộc nhiều nước dùng Tàu con thoi Vũ trụ của Mỹ hay tàu Vũ trụ Liên hợp (Soyuz) của Nga lên sống và làm việc dài ngày trên trạm Vũ trụ Quốc tế ISS. Từ Tháng 1 - 2003, sau tai nạn làm chết bảy người trên tàu con thoi Vũ trụ *Columbia*, Mỹ đã ngừng các chuyến bay của Tàu con thoi Vũ trụ. Sau đó, phương tiện duy nhất để đưa các nhà du hành Vũ trụ lên trạm ISS và trở về Trái đất, là tàu Vũ trụ Soyuz của Nga. Con tàu này làm tròn sứ mệnh cho đến chuyến bay thành công của Tàu con thoi Vũ trụ Mỹ *Discovery* vào đầu Tháng 8 - 2005.

Trong những năm tới, việc xây dựng trạm Vũ trụ Quốc tế ISS sẽ được tiếp tục với nhiều module của Nga, Mỹ, Nhật Bản và Cộng đồng Châu Âu, được đưa lên quỹ đạo bằng Tàu con thoi Vũ trụ của Mỹ, hay tên lửa prôton của Nga, tên lửa Ariane 5 của Cộng đồng Châu Âu.

Trên trạm Vũ trụ ISS, liên tiếp hai năm 2001 và 2002, đã diễn ra hai cuộc *"du hành Vũ trụ"* của nhà tỷ phú Mỹ *Dennis Tito* 61 tuổi và nhà triệu phú người Nam Phi *Mark Shuttleworth* 28 tuổi. Hai vị khách đi du lịch Vũ trụ này đã trả cho Nga mỗi người 20 triệu đôla để được luyện tập tại trung tâm huấn luyện du hành Vũ trụ mang tên *Yuri Gagarin ở "Thành phố các vì sao"* gần Moskva, sau đấy đi tàu Vũ trụ *"Liên hợp TM"* của Nga lên du lịch trên tàu Vũ trụ Quốc tế ISS một tuần lễ.

Sau khi an toàn trở về Trái đất vào ngày 6 Tháng 5 năm 2001, vị du khách Vũ trụ đầu tiên, nhà tỷ phú Dennis Tito đã phát biểu: *"Thật là một cuộc du lịch thú vị không thể nào tả được. Tôi đã sống 60 năm trên Trái đất và 8 ngày trong Vũ trụ. Tôi có cảm giác rằng đấy là hai phần khác nhau của cuộc đời tôi"*.

Sau khi được phóng lên bằng tàu Vũ trụ Nga Liên hợp TM - 34 ngày 25 - 4 - 2002, du khách Vũ trụ thứ hai *Mark Shuttleworth* đã ở trên trạm Quốc tế ISS một tuần lễ, khi trở về mặt đất trả lời phỏng vấn của các nhà báo, đã nói: *"Đây là ước mơ từ thời thơ ấu của tôi và tôi rất mừng là ước mơ ấy đã trở thành hiện thực"*.

Du khách Vũ trụ thứ ba đi tàu Vũ trụ Liên hợp của Nga ngày 1 - 10 - 2005, lên trạm ISS 10 ngày và trở về mặt đất ngày 11 - 10 - 2005, là nhà kinh doanh, Tiến sỹ Vật lý Gregory Olsen tốt nghiệp Trường Đại học Virginia, 60 tuổi, được xem là biểu tượng thành đạt trong lòng nước Mỹ. Ông là Chủ tịch Công ty Sensors Unlimited Inc; một Công ty hàng đầu trong lĩnh vực quang điện tử có đối tác là Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ (NASA). Dưới bàn tay của ông, Công ty Sensors Unlimited Inc đã trở thành Công ty hàng đầu trong lĩnh vực sợi quang học và chất bán dẫn thu ảnh, từng được bình chọn là *"Công ty điện tử của năm tại Bang New Jersey"*. Bản thân Tiến sỹ Gregory Olsen đã có hơn 10 bằng sáng chế cấp Quốc gia Mỹ. Ông hy vọng tình trạng không trọng lượng trong không gian sẽ giúp ông nghiên cứu tạo ra những dạng tinh thể đặc biệt dùng cho máy cảm biến hồng ngoại và các ứng dụng công nghệ cao khác.

Du lịch Vũ trụ đang trở thành một ngành kinh doanh ngày càng phát triển và hy vọng trong tương lai không xa, không chỉ người giàu mà cả những người có mức thu nhập trung bình cũng có thể có những kỳ nghỉ Hè thú vị trong Vũ trụ.

3. Nghiên cứu thám hiểm các hành tinh

Đồng thời với các chuyến bay quanh Trái đất và lên Mặt trăng, cả Liên Xô và Mỹ đã phóng các trạm tự động lên khảo sát các hành tinh trong hệ Mặt trời, trước tiên là hai hành tinh gần nhất: Sao Kim và Sao Hỏa. Sao Kim ở cách Trái đất lúc gần nhất là 41 triệu kilômét và lúc xa nhất là 250 triệu kilômét; còn Sao Hỏa lúc gần nhất là 55 triệu kilômét, lúc xa nhất là 400 triệu kilômét. Liên Xô đã phóng trạm tự động đầu tiên lên Sao Kim vào Tháng 2 - 1961 và lên Sao Hỏa vào Tháng 11 - 1963. Tiếp theo nhiều trạm tự động của Liên Xô mang tên Sao Kim, Sao Hỏa và trạm tự động của Mỹ mang tên Marinerer, Vaikinh đã bay quanh Sao Kim và Sao Hỏa, đổ bộ xuống bề mặt hai hành tinh này, đo đạc thành phần khí quyển, áp suất, nhiệt độ, phân tích mẫu đất đá và truyền kết quả về Trái đất. Kết quả đo đạc cho thấy nhiệt độ trên bề mặt Sao Kim gần 500^{0}C, thành phần khí quyển chủ yếu là than khí carbonic (CO_2). Trên Sao Hỏa, nhiệt độ ở khu vực trạm tự động đổ bộ lúc lạnh nhất là -83^{0}C, lúc nóng nhất cũng chỉ là -6^{0}C. Thành phần khí quyển chủ yếu là khí carbônic, ôxy không đáng kể. Mật độ không khí trên Sao Hỏa chỉ bằng 1/10 mật độ không khí trên Trái đất. Trước đây, trong một thời gian dài người ta cho rằng trên Sao Hỏa có người. Năm 1877, nhà thiên văn học người Italia Schiaparelli dùng kính thiên văn nhìn lên Sao Hỏa thấy có những vạch thẳng mà người ta gọi là Sông đào trên Sao Hỏa, Sông đào này chắc phải là công trình của những người văn minh. Giả thiết này hấp dẫn đến nỗi nhà doanh nghiệp người Mỹ Percival Lowell đã bỏ tiền xây dựng một đài thiên văn chuyên nghiên cứu về Sao Hỏa và lập ra bản đồ ghi trên một nghìn Sông đào. Ngày nay, sau khi hàng loạt trạm tự động đã

nghiên cứu thám hiểm Sao Hỏa thì câu chuyện người Sao Hỏa và người Sao Kim chỉ là những câu chuyện hoang đường. Trên các hành tinh ở gần Mặt trời hay xa Mặt trời hơn so với Trái đất càng không thể có khả năng có con người hay cuộc sống văn minh.

Từ sau cuộc phóng hai trạm tự động *"Vai kinh"* (Viking) năm 1975 – 1976, đổ bộ nhẹ nhàng xuống bề mặt Sao Hỏa, tiến hành phân tích mẫu đất đá trên bề mặt Sao Hỏa và truyền kết quả về Trái đất, bằng đi hơn 20 năm, đến năm 1996, Mỹ lại tiếp tục công cuộc thám hiểm Sao Hỏa bằng trạm tự động *"Mars Pathfinder"* (có thể dịch là *"Người tìm đường lên Sao Hỏa"*). Trạm tự động này được phóng lên ngày 4 - 12 - 1996. Sau một chuyến bay kéo dài đúng 7 tháng trên chặng đường 496 triệu km, ngày 4 - 7 - 1997, trạm tự động đã đi vào khí quyển Sao Hỏa. Khi cách bề mặt Sao Hỏa 11 km, một tấm dù rộng 13 m được mở ra và khi còn cách 61 m, tên lửa hãm được khởi động đưa trạm tự động chạm bề mặt Sao Hỏa với tốc độ 35 km/giờ. Sau một loạt nhảy lên rồi rơi xuống mất 92 giây, trạm tự động đã dừng lại và lần đầu tiên một chiếc xe tự hành 6 bánh chui ra khỏi trạm tự động và bắt đầu cuộc thám hiểm bề mặt Sao Hỏa. Xe tự hành này chỉ nặng 10 kg, dài 65 cm, rộng 48 cm, cao 32 cm và được đặt tên là *"Sojourner"*. Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ đã mở ra một cuộc thi đặt tên cho xe tự hành này. Một em nữ sinh 13 tuổi đã thắng cuộc vì cái tên mà em đặt là *"Sojourner"* để kỷ niệm nữ chiến sỹ đấu tranh cho quyền lợi của phụ nữ Mỹ ở Thế kỷ XIX tên là *"Sojourner Truth"*. Cái tên được xếp thứ hai là Marie Curie, tên nhà nữ Bác học nguyên tử Pháp gốc Ba Lan, hai lần được tặng *Giải thưởng Nobel*.

Mở đầu năm 2004, ngày 4 - 1- 2004, một chiếc xe tự hành 6 bánh được đặt tên là *"Tinh thần"* (Spirit) do Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ (NASA) phóng lên từ Mũi Canaveral, Bang Florida miền Nam nước Mỹ, sau một chuyến bay dài gần 7 tháng, đã đổ bộ nhẹ nhàng xuống miệng Núi lửa Gusev ở vùng gần Xích đạo Sao Hỏa. Chiếc xe này nặng 173 kg, gấp nhiều lần chiếc xe tự hành 6 bánh Sojourner chỉ nặng 10 kg mà NASA đã đặt xuống bề mặt Sao Hỏa cách đây hơn 7 năm, ngày 4 - 7 - 1997.

Đúng 3 tuần lễ sau, ngày 25 - 1 - 2004, một chiếc xe tự hành thứ hai tương tự như chiếc thứ nhất mang tên *"Cơ hội"* (Opportunity) lại đổ bộ xuống miệng Núi lửa Eagle cũng trên vùng Xích đạo Sao Hỏa, nhưng đối diện với nơi đổ bộ của trạm tự hành *"Tinh thần"*. Khi đến gần bề mặt Sao Hỏa với vận tốc 19.000 km/giờ (tức là 5,3 km/giây), một chiếc dù lớn được mở ra cùng với những túi không khí cho phép xe tự hành hạ xuống bề mặt Sao Hỏa hết sức nhẹ nhàng, với phụ tải gia tốc chỉ bằng 3g (g là gia tốc trọng trường trên Trái đất bằng 9,81 m/s), trong lúc trạm tự hành đã được thiết kế để chịu phụ tải gia tốc đến 40g (con tàu Phương Đông 1 chở nhà du hành Vũ trụ đầu tiên của Trái đất Yuri Gagarin đã hạ xuống mặt đất với phụ tải gia tốc bằng 9 g).

Cũng vào đầu năm 2004, trạm tự động mang tên *"Tàu tốc hành lên Sao Hỏa"* (Mars Express) do Cơ quan Vũ trụ Châu Âu ESA (European Space Agency) phóng lên đã đưa được vào quỹ đạo quanh Sao Hỏa, làm nhiệm vụ thám sát bề mặt Sao Hỏa cùng lúc với hai trạm tự động *"Người thám sát toàn cầu Sao Hỏa"* (Mars Global Surveyor) và *"Viễn du Sao Hỏa"* (Mars Odyssey) mà Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ (NASA) đã phóng lên năm 1996 và năm 2001.

Chúng ta có thể hình dung một cảnh tượng hiếm thấy xảy ra trong những tháng đầu của năm 2004 là cùng một lúc có hai xe tự hành dùng các tấm pin Mặt trời đi lại trên bề mặt Sao Hỏa và ba trạm tự động bay trên quỹ đạo quanh Sao Hỏa, liên tục đo đạc, chụp ảnh và truyền số liệu về Trái đất.

Trong một bài nhan đề *"Sao Hỏa: Cơn mưa số liệu"* trên số Tháng 9 - 2004, của tạp chí ***Nghiên cứu***, một tạp chí phổ biến khoa học ở trình độ cao nổi tiếng ở Pháp, có đăng một loạt ảnh màu do các xe tự hành và trạm tự động chụp được. Một bức ảnh được các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà địa chất học thích thú nhất là bức ảnh do xe tự hành Cơ hội chụp và truyền về Trái đất vào Tháng 5 - 2004, cho thấy những hạt bi nhỏ tròn cấu tạo bằng hematite là một khoáng sản chỉ hình thành trên Trái đất khi có sự hiện diện của nước. Một bức ảnh khác do trạm tự động Tàu tốc hành Sao Hỏa của Cộng đồng Châu Âu truyền về cho thấy dấu vết những lòng sông dưới đáy các thung lũng.

Sao Hỏa cùng với toàn bộ hệ Mặt trời hình thành cách đây chừng 4,5 tỷ năm. Chắc rằng trước đây chừng 3,6 đến 4 tỷ năm Sao Hỏa trẻ nước. Có nước thì có sự sống. Tuy nhiên kích thước Sao Hỏa nhỏ, đường kính chỉ bằng một nửa đường kính Trái đất, khối lượng chỉ bằng một phần mười khối lượng Trái đất. Khối lượng nhỏ thì sức hút yếu, vì vậy Sao Hỏa đã không giữ nổi bầu khí quyển và toàn bộ nước đã bốc hơi bay vào Vũ trụ. Có lẽ rằng trận mưa cuối cùng trên Sao Hỏa đã xảy ra cách đây khoảng 3 tỷ năm. Ngày nay, bề mặt Sao Hỏa đã là một hoang mạc mênh mông với những ngọn núi cao (có núi cao 27 km, cao nhất trong hệ Mặt trời), những thung lũng sâu, vết tích của một thời xa xưa sầm uất.

Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ vào Tháng 3 - 2005, đã đưa trạm tự động *"Trạm quỹ đạo trinh sát Sao Hỏa"* mang những ăng-ten dài 20 m cực kỳ hiện đại do Cộng đồng Châu Âu chế tạo nhằm xác định lượng nước ngầm có dưới lòng đất Sao Hỏa. Đây là điều cần thiết để chuẩn bị đưa con người lên Sao Hỏa trong một tương lai không xa.

Ngày 1 - 7 - 2004, sau chuyến bay kéo dài 7 năm trên một chặng đường dài 3,52 tỷ km, trạm tự động Cassini do Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ (NASA), Cơ quan Vũ trụ Châu Âu ESA và Cơ quan Vũ trụ Italia ASL hợp tác phóng lên ngày 15 -11 - 1997, đã đi vào quỹ đạo quanh Sao Thổ (Saturne), hành tinh lớn thứ hai trong hệ Mặt trời, đường kính gấp 9,46 lần đường kính Trái đất, ở cách Mặt trời 1,425 triệu km, gần gấp 10 lần khoảng cách từ Mặt trời đến Trái đất (150 triệu km). Có thể nói, đây là chuyến thám hiểm các hành tinh kéo dài nhất, tốn kém nhất (3,3 tỷ USD) đến một hành tinh xa trong hệ Mặt trời.

Trạm tự động Cassini dài gần 7 m, rộng 4 m, nặng 6 tấn, được đặt tên theo nhà thiên văn học người Pháp gốc Italia Jean Dominique Cassini (1625 - 1712), người đã có công phát hiện 4 vệ tinh lớn của Sao Thổ. Sau hơn 5 tháng bay trên quỹ đạo quanh Sao Thổ, ngày 25 - 12 - 2004, một module thăm dò nặng 340 kg, đường kính 2,7 m được tách ra và bay về phía Titan, vệ tinh lớn nhất của Sao Thổ, đường kính 5.150 km. Module thăm dò này do Cơ quan Vũ trụ Châu Âu chế tạo, được đặt theo tên nhà vật lý và thiên văn học Hà Lan Christian Huygens (1692 - 1695), nổi tiếng trong lĩnh vực chế tạo kính thiên văn, người đã lần đầu tiên phát hiện ra vệ tinh Titan cũng như phát hiện các vành đai nổi tiếng của Sao Thổ.

Ngày 14 - 1 - 2005, module thăm dò Huygens đi vào khí quyển của vệ tinh Titan. Do cọ sát với khí quyển nên tốc độ giảm dần. Khi còn cách bề mặt Titan 170 km, một tấm dù lớn mở ra, các máy móc khoa học bắt đầu làm việc. Trong 2 giờ 30 phút, các máy móc đặt trong module thăm dò áp suất, nhiệt độ, thành phần khí quyển, chủ yếu là phát hiện các phân tử hữu cơ,v.v... Tất cả những số liệu này được truyền lên cho trạm tự động Cassini bay trên quỹ đạo quanh Sao Thổ và trạm này truyền về Trái đất, qua các ăngten dài 4 m và có độ khuếch đại rất cao do Cơ quan Vũ trụ Italia chế tạo.

Khác với Sao Thổ không có bề mặt rắn, vệ tinh Titan có bề mặt rắn giống như Trái đất và bầu khí quyển của Titan gồm chủ yếu là khí nitơ và mêtan, rất giống với bầu khí quyển của Trái đất cách đây chừng 4 tỷ năm. Có lẽ trong bầu khí quyển của Titan chứa đầy những phân tử hữu cơ giống như những cái đã làm mầm mống cho sự sống sinh sôi này nở trên Trái đất. Một nhà khoa học của Trung tâm Vũ trụ Châu Âu phụ trách chế tạo module Huygens đã phát biểu: *"Đi lên vệ tinh Titan cũng giống như trở về quá khứ xa xôi của Trái đất"*.

Một tháng sau khi trạm tự động Cassini đi vào quỹ đạo quanh Sao Thổ, ngày 3 - 8 - 2004, Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ lại phóng về phía Sao Thủy một trạm thăm dò mang tên *"Messinger"*. Sao Thủy là hành tinh ở gần Mặt trời nhất, cách Mặt trời 58 triệu km (khoảng cách từ Trái đất đến Mặt trời là 150 triệu km). Đường kính ở Xích đạo của Sao Thủy là 4.887 km, bằng 38 % đường kính ở Xích đạo của Trái đất (12,750 km) và lớn hơn đường kính Mặt trăng một ít.

Cách đây đúng 30 năm, ngày 29 - 3 - 1974, trạm thăm dò *"Mariner 10"* của Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ đã bay ngang qua Sao Thủy, chỉ cách bề mặt Sao Thủy 705 km. Các bức ảnh do trạm *"Mariner 10"* chụp được cho thấy bề mặt Sao Thủy chi chít miệng núi lửa giống như bề mặt Mặt trăng. Sao Thủy ở rất gần Mặt trời nên nhiệt độ ở đường Xích đạo vào giữa trưa có thể lên đến 400^{0}C và ban đêm lạnh đến -200^{0}C. Mật độ vật chất trên Sao Thủy rất cao, có thể 2/3 Sao Thủy cấu tạo bằng sắt.

Thông thường một trạm tự động từ Trái đất lên Sao Thủy chỉ mất 5 tháng. Lần này các nhà khoa học tính toán đi đường vòng, lợi dụng lực hấp dẫn của Trái đất và Sao Kim để giảm tiêu hao nhiên liệu, vì vậy chuyến bay của trạm tự động *"Messinger"* phải kéo dài 7 năm, dự định vào Tháng 3 - 2011, mới đi vào quỹ đạo quanh Sao Thủy, chụp ảnh, lập bản đồ địa mạo và phát hiện nguồn nước trên Sao Thủy.

4. Ứng dụng của khoa học Vũ trụ phục vụ đời sống con người

Chỉ hơn một năm sau ngày con người lần đầu tiên bay vào Vũ trụ (12 - 4 - 1961), ngày 10 - 7 - 1962, Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ (NASA) đã phóng vệ tinh viễn thông đầu tiên mang tên Telstar. Vệ tinh này có đường kính 85 cm, nặng 77 kg, bay cách mặt đất điểm gần nhất là 954 km, điểm xa nhất là 5638 km, thời gian bay một vòng quanh Trái đất hết 157,8 phút. Ngày 13 - 7 - 1962, chương trình vô tuyến truyền hình Mỹ lần đầu tiên được truyền qua vệ tinh sang Pháp và được thu nhận rất tốt. Đây là ngày mở đầu cho kỹ thuật hiện đại: Truyền hình ảnh, tin tức điện thoại, điện báo qua vệ tinh.

Chúng ta biết rằng, sóng của các đài phát thanh phản xạ qua tầng điện ly nên có thể truyền đi khắp Thế giới, còn sóng vô tuyến truyền hình là sóng cực ngắn, chỉ có thể truyền thẳng mà không phản xạ được qua tầng điện ly, vì vậy, muốn truyền đi xa thì phải xây tháp vô tuyến truyền hình thật cao. Tuy nhiên, một cái tháp cao 533 m như Tháp Ostankino ở Nga cũng chỉ có thể truyền đi xa khoảng 100 - 200 km. Ngày nay, người ta đã khắc phục trở ngại bằng cách truyền hình vô tuyến qua vệ tinh.

Ở Liên Xô, vệ tinh viễn thông đầu tiên mang tên *"Tia chớp"* được phóng lên ngày 23 - 4 - 1965. Trên

vệ tinh này có đặt các máy thu và phát tín hiệu vô tuyến truyền hình. Hình ảnh biến thành tín hiệu sóng cực ngắn từ đài vô tuyến truyền hình Moskva phát lên được máy thu trên vệ tinh thu lại và khuếch đại lên một triệu lần, sau đấy được máy phát cực mạnh phát trở về Trái đất. Nhờ vệ tinh *"Tia chớp 1"*, ngày 25 - 4 - 1965, lần đầu tiên khán giả vô tuyến truyền hình ở Vladivostok Thành phố Cực Đông Liên Xô đã có thể nhìn thấy hình ảnh phát ra từ Thủ đô Moskva cách xa hơn 9000 km.

Từ năm 1965 đến nay, trong gần 50 năm qua, Liên Xô đã phóng gần 150 vệ tinh viễn thông Tia chớp, trong đó có 90 vệ tinh Tia chớp 1,17 vệ tinh Tia chớp 2 và hơn 40 vệ tinh Tia chớp 3. Những vệ tinh này bay trên quỹ đạo hình elíp rất dẹt, điểm gần Trái đất nhất là 600 km, điểm xa nhất là 40.000 km, thời gian bay một vòng quanh Trái đất hết 12 giờ.

Hệ thống vệ tinh *"Tia chớp"* được kết hợp với một hệ thống trạm mặt đất mang tên *"Oócbita"*. Bộ phận chủ yếu của những trạm này là những tấm gương bằng nhôm hình parabôlôit, đường kính từ 12 m đến 30 m. Tấm gương này là ăng ten thu tín hiệu từ các vệ tinh *"Tia chớp"* truyền về rồi khuếch đại lên, sau đấy lại truyền cho các Thành phố xung quanh. Liên Xô đã xây dựng được một mạng lưới gồm hơn 40 trạm *"Oócbita"* rải rác khắp đất nước từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, đến cả những vùng núi cao hiểm trở ở Trung Á và vùng băng giá trên bờ Bắc Băng Dương, đưa hình ảnh phát ra từ Thủ đô Moskva đi khắp mọi nơi trong nước.

Năm 1967, Liên Xô cùng với các nước Xã hội Chủ nghĩa trước đây: Bungaria, Rumania, Hungaria, Ba Lan, CHDC Đức, Tiệp Khắc, Mông Cổ, Cu Ba thành lập chương trình hợp tác Quốc tế trong lĩnh vực chinh phục Vũ trụ mang tên Intecôtmốt. Việt Nam tham gia chương trình này từ năm 1979.

Ngày 14 - 2 - 1963, Mỹ phóng vệ tinh Sincom-1. Vệ tinh này bay trên độ cao cách mặt đất 35.800 km, thời gian bay một vòng quanh Trái đất hết 24 giờ, đúng bằng thời gian Trái đất quay một vòng quanh chính mình, vì vậy, vệ tinh xem như đứng yên so với Trái đất. Vệ tinh này được gọi là vệ tinh địa tĩnh, các vệ tinh Xtatiônar truyền hình vô tuyến từ Liên Xô sang Việt Nam cũng là vệ tinh địa tĩnh.

Hệ thống Quốc tế về viễn thông qua vệ tinh mang tên *"Intelsat"* là hệ thống lớn nhất, hiện nay đã có 134 nước tham gia. Hệ thống này gồm khoảng 24 vệ tinh địa tĩnh phóng lên trên bầu trời Thái Bình Dương, Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương với hơn 800 trạm mặt đất. Từ các vệ tinh Intelsat đầu tiên năm 1965 chỉ thực hiện được 240 cuộc nói chuyện điện thoại cùng một lúc, nay vệ tinh Intelsat - 7 đã có thể cho phép thực hiện 100.000 cuộc nói chuyện điện thoại đồng thời.

Các nước Châu Á trước đây đều dùng hệ thống viễn thông Intelsat. Từ 10 đến 15 năm lại đây, cùng với sự phát triển kinh tế nhanh chóng và năng động, một số nước Châu Á cảm thấy nhu cầu bức thiết phải có hệ thống viễn thông dùng vệ tinh của chính mình.

Sau đây là vệ tinh viễn thông của một số nước Châu Á:

Nhật: 12 vệ tinh, bắt đầu phóng từ năm 1988 bằng tên lửa H1 do Nhật chế tạo, tên lửa Ariane - 4 của Châu Âu và tên lửa Titan, Alas của Mỹ.

Trung Quốc: 4 vệ tinh, bắt đầu phóng từ năm 1988 bằng tên lửa Trường Chinh do Trung Quốc chế tạo.

Ấn Độ: 5 vệ tinh Insat, bắt đầu phóng từ năm 1990 bằng tên lửa Đelta của Mỹ và Ariane - 4 của Châu Âu.

Australia: 4 vệ tinh bắt đầu phóng từ năm 1985, 2 cái bằng tàu con thoi Vũ trụ Mỹ, 2 cái bằng tên lửa Trường Chinh của Trung Quốc.

Hồng Kông: 4 vệ tinh, bắt đầu phóng từ năm 1990 bằng tên lửa Trường Chinh của Trung Quốc.

Tôngga: Vương quốc có diện tích 700 km^2, 110.000 dân, nằm trong Quần đảo Polonedi gần Australia, độc lập năm 1970 nằm trong Liên hiệp Anh. Vệ tinh đầu tiên được phóng từ năm 1983 bằng tên lửa Prôton do Nga chế tạo.

Indonesia: Là một nước có 180 triệu dân ở rải rác trên 13677 hòn đảo, vì vậy, thông tin liên lạc qua vệ tinh là một việc rất hữu ích và tiện lợi.

Indonesia có vệ tinh viễn thông của riêng mình sớm nhất trong vùng, từ năm 1987, đã có 5 vệ tinh, 3 cái phóng bằng tên lửa Đelta của Mỹ, 2 cái phóng bằng tên lửa Ariane - 4 của Châu Âu.

Hàn Quốc: Có 2 vệ tinh KoreaSat 1 và KoreaSat 2 phóng vào năm 1995 và 1996, bằng tên lửa Delta của Mỹ.

Thái Lan: Có 2 vệ tinh Thaicom 1 và Thaicom 2 phóng vào năm 1993 và 1994 bằng tên lửa Ariane - 4 của Châu Âu.

Malaysia: Vệ tinh Measat 1 phóng vào năm 1995 bằng tên lửa Ariane - 4 của Châu Âu.

Khoa học du hành Vũ trụ mang lại cho ngành khí tượng một phương tiện mới: Các vệ tinh khí tượng. Làm thế nào để có thể dự báo thời tiết bằng vệ tinh khí tượng? Muốn hiểu rõ vấn đề này, chúng ta hãy tìm hiểu qua cấu tạo của lớp khí quyển bao quanh Trái đất. Bầu khí quyển này chia thành từng tầng, tầng thấp nhất đến độ cao 11 - 17 km gọi là tầng đối lưu, tiếp theo là tầng bình lưu, lên nữa là tầng điện ly. Các hiện tượng thiên nhiên như mưa, gió, sấm,

chớp, giông, bão,... đều tập trung trong tầng đối lưu. Vệ tinh nhân tạo bay trên độ cao hàng trăm kilômét tức là cao hơn tầng đối lưu nhiều, vì vậy, có thể chụp ảnh các đám mây trong tầng đối lưu rồi truyền ảnh về Trái đất, nhờ những bức ảnh này mà có thể dự báo thời tiết chính xác hơn nhiều.

Sắp hình thành một cơn bão thì bao giờ trong tầng đối lưu cũng có một cái xoáy gọi là *"mắt bão"*. Nếu chụp ảnh *"mắt bão"* này rồi theo dõi di chuyển của nó có thể dự báo cơn bão kịp thời và chính xác được.

Ở nước ta, ngày 7 - 11 - 1971, chúng ta đã khánh thành trạm nhận ảnh mây do vệ tinh nhân tạo chụp đầu tiên của Liên Xô giúp. Bộ phận chủ yếu của trạm là một ăngten thu tín hiệu và một lưới phản xạ bằng kim loại, có thể quay theo hướng vệ tinh. Những ảnh mây do vệ tinh chụp được truyền xuống và được ăngten thu nhận, sau đó vào máy nhận ảnh, in lên phim; đem rửa phim ta sẽ có một bức ảnh rõ ràng, căn cứ vào bức ảnh này có thể theo dõi sự di chuyển chính xác của các *"mắt bão"*, nhờ đó có thể dự báo bão chính xác hơn.

Cơ quan khí tượng thủy văn Liên Xô có một hệ thống vệ tinh khí tượng gọi là *"Meteo"*. Những vệ tinh này nặng khoảng 2 tấn bay trên qũy đạo đi qua hai cực cách Trái đất 600 - 900 km, liên tục chụp các lớp mây trong dải ánh sáng khả kiến và hồng ngoại. Những vệ tinh này bắt đầu được phóng từ năm 1969, đến nay đã trải qua 3 thế hệ Meteo 1, Meteo 2 và Meteo 3. Các vệ tinh Meteo 3 mới được đưa vào từ năm 1985, bay ở độ cao 1200 km, bao quát được một vùng rộng hơn.

Mỹ phóng vệ tinh khí tượng đầu tiên mang tên *"Tiros 1"* ngày 1 - 4 - 1960. Vệ tinh này nặng 120 kg, hình cái trống, cao 0,6 m, đường kính, 1,1 m, mang theo máy quay vô tuyến truyền hình. Vệ tinh đầu tiên này hoạt động trong 78 ngày, chụp được 23000 bức ảnh mây, mỗi bức ảnh bao quát một khu vực rộng 100 km^2, có thể phân biệt các chi tiết cỡ 1km.

Ngoài *"Tiros"*, Mỹ còn nhiều loại vệ tinh khí tượng khác như Nimbus, Essa, SMS, GOES v.v... Trong thời gian 1975 đến năm 1987, Mỹ đã phóng 7 vệ tinh khí tượng GOES, nặng 2.1 tấn, bay trên quỹ đạo địa tĩnh trên bầu trời Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

Năm 1987, Cơ quan Vũ trụ Châu Âu phóng vệ tinh khí tượng *"Metess 1"*.

Vệ tinh thế hệ mới nhất của Châu Âu là *"Meteosat 6"* được phóng vào ngày 20-11-1993. Ngoài ra, Nhật, Canada, Trung Quốc,... đều đã có vệ tinh khí tượng.

Các nhà khoa học đã tiến hành thí nghiệm lý thú sau đây: Đem một máy thu bức xạ hồng ngoại đặt sau một vệ tinh nhân tạo. Máy thu này làm bằng cadime selenua, ten - lua chì,.... Chúng ta biết rằng mắt người chỉ có thể nhìn thấy được ánh sáng có bước sóng trong phạm vi từ 0,4 micron đến 0,7 micron, tức là từ ánh sáng tím đến ánh sáng đỏ. Bức xạ có bước sóng lớn hơn 0,7 micron gọi là tia hồng ngoại. Những tia này mắt thường không nhìn thấy nhưng dùng máy móc có thể ghi nhận được.

Khi vệ tinh nhân tạo bay qua một cánh đồng lớn, máy đo bức xạ hồng ngoại ghi nhận một đồ thị chỉ sự phân bố của bức xạ hồng ngoại, người ta gọi đồ thị này là một *"phổ bức xạ hồng ngoại"*. Ta thấy phổ này cho 3 đỉnh cao 0,8 micron, 1,4 micron và 2,3 micron. Làm thí nghiệm riêng rẽ thì thấy bức xạ 0,8 micron là ứng với cây lúa, 1,4 micrôn ứng với cây bông, 2,3 micrôn ứng với cây cà rốt. Mỗi loại thực vật ứng với một loại bức xạ hồng ngoại nhất định. Phân tích phổ bức xạ hồng ngoại, ta có thể xác định được loại thực vật gì, diện tích gieo trồng là bao nhiêu. Nếu cây có sâu bệnh thì phổ bức xạ hồng ngoại cũng thay đổi, nhờ vậy, ta có thể phát hiện được kịp thời vùng có sâu bệnh. Điều này đối với ngành lâm nghiệp rất hữu ích vì trong một khu rừng mênh mông khó phát hiện kịp thời lúc nào có sâu bệnh, nhưng dùng vệ tinh nhân tạo mang theo máy thu nhận bức xạ hồng ngoại thì khi nào phổ bức xạ thay đổi ta có thể đoán nhận và phát hiện kịp thời khu vực sâu bệnh phá hoại.

Phương pháp thăm dò tài nguyên trên mặt đất bằng vệ tinh nhân tạo hiện nay đang được nhiều nước chú ý là một phương pháp đầy hứa hẹn. Những bức ảnh chụp từ vệ tinh nhân tạo có thể bao quát một vùng rộng tới hàng vạn kilômét vuông. Qua những bức ảnh này, các nhà địa chất có thể phân biệt được đâu là vùng có nếp gấp, đâu là vùng đá bị phân hóa v.v..., từ đấy có thể xác định được vị trí của các vùng mỏ quặng, mỏ dầu...

Những vệ tinh nhân tạo mang theo máy chụp ảnh, máy đo từ trường, máy ghi bức xạ hồng ngoại, v.v... có thể trở thành những phương tiện nhanh chóng, chắc chắn, rẻ tiền để thăm dò tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất. Đặc biệt đối với các nước đang phát triển, phương pháp thăm dò tài nguyên bằng vệ tinh nhân tạo có thể cho phép rút ngắn thời gian điều tra cơ bản rất nhiều, đồng thời làm cho việc điều tra tài nguyên thiên nhiên nhanh chóng, rẻ tiền hơn. Hiện nay, nhiều nước mới phát triển đang chú ý sử dụng phương pháp này với sự giúp đỡ của các nước công nghiệp và khoa học tiên tiến.

Vệ tinh thăm dò tài nguyên Trái đất đầu tiên của Mỹ Landsat nặng 1 tấn được phóng ngày 23 - 7 - 1972 và chuyển bay trên quỹ đạo cách mặt đất chừng 900 km. Cho đến nay, Mỹ phóng 6 vệ tinh

"Landsat", được sử dụng vào các mục đích sau: Lập bản đồ lãnh thổ, quy hoạch đất đai, phân vùng nông nghiệp, đánh giá cây trồng nông nghiệp, địa chất, thủy, hải dương, v.v...

Vệ tinh thăm dò tài nguyên Trái đất của Châu Âu mang ký hiệu ERS - 1 nặng 2,4 tấn được tên lửa Châu Âu Arian đưa lên quỹ đạo cách Trái đất 780 km, ngày 17 - 7 - 1991. Ngày 21 - 4 - 1995, một vệ tinh thứ 2 mang ký hiệu ERS - 2 được phóng lên với nhiệm vụ chủ yếu nghiên cứu ảnh hưởng những hoạt động của con người tới môi trường.

Vệ tinh chụp ảnh và quan sát Trái đất Spot được phóng lên lần đầu tiên ngày 22 - 2 - 1986 bằng tên lửa Châu Âu Arian. Năm 1997 đã phóng vệ tinh Spot - 4 với thời gian sử dụng 5 năm và năm 2002 đã thay bằng Spot - 5.

Vệ tinh Hải dương học hợp tác Pháp-Mỹ phóng ngày 10 - 8 - 1992, mang tên Topec - Poseidon đã cho phép chụp ảnh bức xạ hồng ngoại các khối nước nóng di chuyển trên Thái Bình Dương, nhờ vậy, có thể theo dõi diễn biến và hậu quả của hiện tượng El Nino. Ngày nay, chúng ta càng thấy rõ biển có liên quan rất mật thiết đến khí quyển, biển là nơi cất giữ thông tin về thời tiết. Vệ tinh Hải dương học sẽ cho phép dự báo thời tiết với độ chính xác mà trước kia không làm được.

5. Khoa học Vũ trụ Thế kỷ XXI

Ngày 14 - 1 - 2004, tại tổng hành dinh của Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Mỹ NASA ở Washington, Tổng thống Mỹ George Brush đã công bố kế hoạch *"Tầm nhìn cho công cuộc thám hiểm Vũ trụ"* (Vision for Space Exploration). Nội dung của kế hoạch này là sau khi kết thúc chương trình Tàu con thoi Vũ trụ (vào năm 2012), chương trình xây dựng và khai thác Trạm Vũ trụ Quốc tế (ISS) vào khoảng năm 2017, Mỹ sẽ chuyển sang kế hoạch đưa người trở lại Mặt trăng (có thể vào năm 2020, 50 năm sau chuyến đổ bộ xuống Mặt trăng của Amstrong và Aldrin trên tàu Apollo 11 ngày 20 - 7 - 1969), xây dựng trên Mặt trăng một trạm khoa học thường trực để khai thác tài nguyên phục vụ Trái đất và dùng làm căn cứ để đưa người lên Sao Hỏa, có thể là trong nửa đầu Thế kỷ XXI.

Khi chương trình Tàu con thoi Vũ trụ bắt đầu vào Tháng 4 - 1981, Mỹ đã chế tạo 5 con tàu, trong ấy hai tàu là Challenger đã bị cháy năm 1986, làm thiệt mạng toàn bộ phi hành đoàn gồm 7 người và Columbia bị cháy vào năm 2003. Mỹ dự kiến trong những năm tới sẽ tiếp tục phóng 3 Tàu con thoi Vũ trụ còn lại là Discovery, Atlantique và Endeavour nhằm đưa các đoàn phi hành thuộc nhiều nước lên làm việc trên mạng ISS, chuyên chở các module thí nghiệm của Mỹ, Nhật Bản, Cộng đồng Châu Âu, Canada lên lắp nối với các module đã có sẵn của Nga và Mỹ nhằm hoàn thành việc xây dựng Trạm Vũ trụ Quốc tế ISS.

Để xây dựng Trạm Vũ trụ Quốc tế, Nga dùng tên lửa Prôtôn đưa các module thí nghiệm lên quỹ đạo, đồng thời phóng các tàu Vũ trụ Liên hợp chở các nhà du hành Vũ trụ của Nga cũng như các nước khác lên làm việc trên trạm ISS.

Ngày 15 - 10 - 2003, vào hồi 9 giờ sáng (theo giờ Bắc Kinh, tức 8 giờ theo giờ Hà Nội), Trung Quốc đã phóng tàu Vũ trụ *Thần Châu - V*, chở Trung tá không quân 38 tuổi Dương Lợi Vĩ bay vào Vũ trụ. Sau khi bay quanh Trái đất 14 vòng trong 12giờ 30 phút trên chặng đường dài 600000 km, sáng 16 - 10 - 2003, nhà du hành Vũ trụ đầu tiên của Trung Quốc, Dương Lợi Vĩ đã trở về Trái đất an toàn, tại địa điểm trên khu tự trị Nội Mông, miền Tây Bắc Trung Quốc. Như vậy sau Liên Xô (trước đây) và Mỹ, Trung Quốc là nước thứ ba đã đưa người vào Vũ trụ bằng tên lửa và con tàu Vũ trụ do chính mình chế tạo.

Trung Quốc bắt đầu xây dựng ngành chế tạo tên lửa cách đây gần nửa Thế kỷ, khi thành lập Viện nghiên cứu Cơ học vào năm 1957, do Tiến sỹ Tiền Học Sâm làm Viện trưởng đầu tiên. Ông sinh năm 1912, ở Tỉnh Chiết Giang, năm 1935 sang Mỹ nghiên cứu chế tạo tên lửa, được cấp bằng Tiến sỹ; năm 1941 - 1945, làm cố vấn cho Bộ Quốc phòng Mỹ với quân hàm Đại tá; năm 1946 tham gia phái đoàn quân sự Mỹ sang khảo sát Trung tâm tên lửa Peenemunde của phát xít Đức; Năm 1955, ông rời Mỹ trở về Trung Quốc. Năm 1957, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Trung Quốc; năm 1959 được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Quân ủy Trung ương với quân hàm Trung tướng.

Năm 1957, Liên Xô (trước đây) phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái đất nặng 83 kg bằng tên lửa R - 7 có khối lượng khi phóng lên là 270 tấn, do Tổng công trình sư, Viện sỹ Xécgây Côrôlev chế tạo. Năm 1958, Liên Xô cung cấp cho Trung Quốc tên lửa đạn đạo tầm trung R - 2. Dựa trên các tên lửa mà Liên Xô cung cấp, chỉ 4 năm sau, vào năm 1964, các chuyên gia tên lửa Trung Quốc đã nhanh chóng thí nghiệm thành công tên lửa tầm xa vượt đại châu. Các cuộc thí nghiệm tên lửa này được tiến hành tại Sân bay Vũ trụ Tửu Tuyền trên Sa mạc Gôbi thuộc Nội Mông được xây dựng từ năm 1958. Chính từ sân bay Vũ trụ này, ngày 24 - 4 - 1970, Trung Quốc đã phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên mang tên *Đông Phương Hồng* nặng 173 kg bằng một tên lửa vượt đại châu cải tiến mang tên *Trường Chinh - 1* và trở

thành nước thứ 5 phóng vệ tinh nhân tạo bằng tên lửa của mình - sau Liên Xô (1957), Mỹ (1958), Pháp (1965) và Nhật Bản (11-2-1970, trước Trung Quốc hơn hai tháng).

Từ năm 1970 đến nay, trong hơn 30 năm, Trung Quốc đã phóng gần 60 vệ tinh nhân tạo bằng 4 thế hệ tên lửa nối tiếp nhau: *Trường Chinh - 1* (1970, nặng 82 tấn, cao 30 m); *Trường Chinh - 2* (1974, nặng 191 tấn, cao 32 m); *Trường Chinh - 3* (1984, nặng 202 tấn, cao 40 m) và *Trường Chinh - 4* (1988, nặng 248 tấn, cao 45 m). Những tên lửa này được phóng lên từ ba sân bay Vũ trụ: Jiuquan ở Nội Mông (hoạt động từ 1970), Xichang ở Tứ Xuyên (hoạt động từ 1984) và Taiyuan ở Tỉnh Sơn Tây (hoạt động từ 1988).

Những vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trung Quốc được sử dụng chủ yếu vào mục đích chụp ảnh từ Vũ trụ phục vụ quốc phòng. Ngày 26-11-1975, một vệ tinh nhân tạo quân sự do tên lửa Trường Chinh - 2 phóng lên đã được thu hồi trở về Trái đất cùng với các tấm phim chụp từ Vũ trụ. Cho đến nay Trung Quốc đã thu hồi 17 vệ tinh quân sự.

Ngày 8 - 4 - 1984, Trung Quốc lần đầu tiên phóng thành công vệ tinh địa tĩnh. Những vệ tinh này chủ yếu được dùng để truyền hình vô tuyến và liên lạc viễn thông. Ngoài các vệ tinh quân sự, vệ tinh viễn thông, Trung Quốc còn phóng vệ tinh khí tượng, vệ tinh viễn thám và các vệ tinh ứng dụng khác. Từ hơn mười năm nay, Tổng Công ty Trường Thành của Trung Quốc đã phóng vệ tinh viễn thông và thăm dò tài nguyên cho nhiều nước như Pakistan, Australia, các nước Ả Rập, Brasil.

Tàu Vũ trụ *Thần Châu - V* nặng 8 tấn, hơn rất nhiều lần vệ tinh nhân tạo Đông Phương Hồng chỉ nặng 173 kg. Để phóng con tày này lên quỹ đạo quanh Trái đất, phải có tên lửa đủ mạnh. Tên lửa mạnh nhất của Trung Quốc hiện nay là tên lửa *Trường Chinh CZ - 2F* được cải tiến từ tên lửa *Trường Chinh - 2*, có khối lượng khi phóng là 460 tấn (gấp hơn 2 lần - *Trường Chinh - 2*). Tên lửa mà Liên Xô (trước đây) đã dùng để phóng tàu Vũ trụ *Phương Đông 1* chở luri Gagarin ngày 12 - 4 - 1961, có khối lượng 500 tấn, nhưng tàu Vũ trụ chỉ nặng 5 tấn. So với tàu Phương Đông, tàu Vũ trụ *Thần Châu - V* có khoang chứa rộng hơn, điều kiện ăn ở tốt hơn, tương đương với tàu Vũ trụ Liên Hợp của Nga song chưa điều khiển được linh hoạt để ghép nối như tàu Liên Hợp.

Hai năm sau, ngày 12-10-2005, từ Trung tâm Vũ trụ Tửu Huyền, Trung Quốc lại phóng tàu Vũ trụ *Thần Châu - VI* chở hai nhà du hành Vũ trụ là Trung tá Phí Tuấn Long, 40 tuổi và Trung tá Nhiếp Hải Sinh, 41 tuổi. Sau khi bay 76 vòng quanh Trái đất trong 115 giờ 32 phút trên quỹ đạo cách mặt đất 343 km, vào hồi 4 giờ 33 phút giờ Bắc Kinh, tức là 3 giờ 33 phút giờ Hà Nội, tàu Vũ trụ Thần *Châu - VI* đã hạ cánh an toàn xuống khu tự trị Nội Mông, cách điểm dự kiến 1 km.

Bước tiếp theo trong chương trình Vũ trụ của Trung Quốc là cho nhà du hành Vũ trụ đi ra ngoài không gian Vũ trụ, lắp ráp tàu Thần Châu với Trạm Vũ trụ Quốc tế, xa hơn nữa là đổ bộ nhà du hành Vũ trụ xuống bề mặt Mặt trăng trong vài thập kỷ tới[1].

6. Ứng dụng của laser - Một thành tựu khoa học nổi bật của Thế kỷ XX

Chắc bạn đã có lần đến dự một buổi hòa nhạc giao hưởng. Nếu như trong ban nhạc các nhạc công mỗi người cầm một thứ đàn rồi đánh lên lung tung thì sẽ gây nên tiếng ồn ào rất lớn, nhưng tiếng ồn ấy không đi xa. Nếu mọi người chơi dưới sự điều khiển của một nhạc trưởng chắc chắn sẽ có một âm thanh rất du dương và vang đi rất xa.

Ánh sáng cũng vậy. Từ năm 1917, nhà Vật lý thiên tài Albert Einstein đã đề ra nguyên lý bức xạ cưỡng bức. Ví dụ, ta nung nóng một thanh sắt. Lúc đầu, thanh sắt nóng mà không sáng. Đấy là bức xạ hồng ngoại. Nung ở nhiệt độ cao thanh sắt nóng đỏ lên, cao nữa thì sang màu vàng, màu xanh, rồi màu tím. Ánh sáng mà hàng ngày ta thấy tức là ánh sáng khả kiến, là sự trộn lẫn của bảy màu, từ đỏ sang tím (đỏ, vàng, da cam, lục, xanh, chàm, tím). Theo nguyên lý về bức xạ ánh sáng, sở dĩ phát ra màu là do trong nguyên tử các electron từ mức năng lượng thấp E1 nhảy sang mức năng lượng cao hơn E2 và khi nhảy trở về thì phát ra bức xạ có tần số V tính bằng công thức Einstein:

E2 - E1= hV

Trong đó: h là hằng số Planck.

Hiệu số năng lượng càng lớn thì tần số càng lớn, tức là bước sóng càng nhỏ, ánh sáng từ bước sóng lớn (màu đỏ) chuyển dần sang bước sóng nhỏ (màu tím). Ánh sáng bình thường là trộn lẫn của bảy màu, do đó sức xuyên thấu không lớn. Nếu ta dùng một biện pháp gì đẩy để cưỡng bức tất cả hàng tỷ nguyên tử êlêctrôn đều nhảy lên cùng một mức năng lượng và khi cùng nhảy về mức cơ bản thì sẽ phát ra một thứ ánh sáng đơn sắc (cùng năng lượng, cùng bước sóng), hết sức tập trung, công suất rất lớn. Đấy là nguyên lý của máy laser. Từ Laser là ghép các chữ cái đầu của các từ tiếng Anh: *Light amplification by stimulated emission of radiution*, có nghĩa là *khuếch đại ánh sáng bằng bức xạ cưỡng bức*.

Chiếc máy laser đầu tiên ra đời vào năm 1960, do công của một Kỹ sư người Mỹ là Theodore

1. Gần đây nhất, Trung Quốc đang dự định đưa nữ phi hành gia thứ hai của Trung Quốc bay vào Vũ trụ là Vương Á Bình.

Maiman. Bộ phận chủ yếu là một thanh rubi (hồng ngọc) dài 30 cm, đường kính 1,5 cm. Hồng ngọc này không phải là hồng ngọc thật mà là hồng ngọc nhân tạo, một loại Oxít nhôm Al_2O_3 trộn vào 0,05 % chất Nêôđym, xung quanh có một ống thủy tinh đựng khí Xênông, hai đầu nối với các tụ điện. Khi hiệu số điện thế của các tụ điện tăng lên đến mức nào đấy thì đèn khí Xênông (giống như đèn Nêông) sẽ sáng lên, kích thích các nguyên tử Nêôđym, lập tức thanh hồng ngọc phóng ra một tia sáng màu đỏ có độ sáng gấp hàng trăm lần độ sáng trên bề mặt Mặt trời, công suất hàng tỷ oát, đấy là *tia laser*.

Thật là một phát minh kỳ lạ. Bốn năm sau, năm 1964, *Giải thưởng Nobel về Vật lý* được trao cho những người đã nghĩ ra nguyên lý laser: Hai nhà vật lý Nga Basov và Prokhorov và nhà Vật lý Mỹ Townes (Taoxơ). Sau khi đã trao giải rồi mới thấy nhà Vật lý Pháp là Alfred Kastler (Anprêđ Katxle) cũng đã phát minh ra nguyên lý của laser đồng thời với ba người trên, vì vậy hai năm sau, năm 1966, *Giải thưởng Nobel về Vật lý* được trao cho Kastler.

Trong 30 năm qua, laser đã phát triển rất nhanh chóng. Hiện nay có ba loại máy Laser chủ yếu là:

1. Laser khí: Máy này thông dụng hơn cả, dùng môi trường khuếch đại là chất khí. Sự kích thích dựa vào sự phóng điện trong chất khí; loại laser He - Ne, Ar phát bức xạ khả kiến, hiệu suất thấp (10^{-4}), thường dùng để đo đạc một cách chính xác vì những đo đạc này không cần công suất lớn nhưng cần độ tập trung cao. Người ta đã từng dùng tia laser để đo khoảng cách từ Trái đất lên Mặt trăng hơn 300.000 km với độ chính xác đến hàng mét.

2. Laser khí CO_2: Trong phạm vi bức xạ hồng ngoại có năng suất rất cao (30%) nên dùng được vào nhiều việc, chủ yếu để gia công vật liệu (kim loại, vải, giấy...).

3. Laser dùng môi trường khuếch đại là chất rắn: Thường được dùng trong công nghiệp để cắt vật liệu và dùng trong y tế để mổ xẻ, đặc biệt là làm phẫu thuật bên trong cơ thể nhờ phối hợp với những sợi quang học (laser YAG). Laser này còn được dùng trong lĩnh vực quân sự và Vũ trụ (máy ngắm xác định khoảng cách trong xe tăng, bom laser, máy đo khoảng cách không gian...).

Những laser công suất lớn bằng thủy tinh pha trộn lượng nhỏ Nêôđym có công suất cỡ 10^{14} W trong 0,1 ns (nanô giây), được dùng để tạo ra sự kết hợp giữa Đơtêri và Triti trong phản ứng nhiệt hạch.

Những laser kích thước nhỏ (0,1 mm) dùng galiacxênua (AsGa) thường gọi là điốt laser được sử dụng trong kỹ thuật đĩa compăc (compat disc - CD) và truyền tin qua sợi cáp quang.

Ngoài hai loại laser chính là laser khí và laser rắn, còn có các loại laser dùng môi trường khuếch đại là chất nước màu, phát ra tia laser có bước sóng thay đổi, mở ra nhiều triển vọng ứng dụng lớn.

Tuy thời gian phát minh ra chưa lâu, nhưng laser đã được phát triển nhanh chóng và có ứng dụng rộng rãi ở nhiều ngành, từ ngành y tế (mổ võng mạc của mắt, mổ cơ quan nội tạng...), ngành công nghiệp (cắt kim loại, gia công vật liệu...) đến các ứng dụng trong sinh hoạt như đĩa compắc, chế bản laser, in ấn laser, đĩa hình laseru Laser xứng đáng được gọi là công cụ kỳ diệu của kỹ thuật hiện đại. Ở nước ta, các viện nghiên cứu đã chế tạo được một số loại máy laser, tia laser được sử dụng ngày càng có hiệu quả trong ngành y tế, cũng như phương tiện văn hóa và sinh hoạt ứng dụng tia laser.

7. Các nguồn năng lượng mới

Cái bóng đèn điện đầu tiên do Thomas Edison phát minh vào năm 1878, và nhà máy điện đầu tiên do ông xây dựng năm 1884, đã đưa nhân loại bước vào thời đại điện khí hóa. Có thể nói, nhờ có dòng điện mà chỉ trong vòng một Thế kỷ, Thế giới đã đạt đến trình độ phát triển như hiện nay. Nếu ở đầu Thế kỷ XX, sản lượng điện toàn Thế giới chỉ vào khoảng 15 tỷ kilôoát giờ/năm (kW h/năm) thì đến nay sản lượng điện hàng năm đã lên tới 10.000 tỷ kW h/năm và con số đó đang không ngừng tăng lên cùng với sự phát triển kinh tế, khoa học - kỹ thuật và đời sống con người. Ví dụ, đối với khu vực Đông Nam Á sôi động hiện nay, muốn duy trì tốc độ phát triển kinh tế từ 8 - 10% thì phải đảm bảo mức tăng trưởng sản lượng điện khoảng 10 - 12%. Xã hội càng văn minh, hiện đại thì nhu cầu năng lượng càng tăng.

Các nguồn năng lượng cổ điển như than đá, dầu mỏ, khí thiên nhiên và thủy điện đang cạn dần. Ví dụ đối với thủy điện, năm 2000 nếu phát triển hết trữ năng về thủy điện thì cũng chỉ đáp ứng được khoảng 3 - 5% nhu cầu năng lượng của toàn Thế giới. Chính vì vậy, bên cạnh việc tiếp tục phát triển các nguồn năng lượng cổ điển, từ năm 1954 đến nay nhiều nước bắt đầu phát triển điện nguyên tử, đồng thời nghiên cứu việc sử dụng các nguồn năng lượng mới, còn gọi là năng lượng tái sinh (renewable source of energy - RSE). Những nguồn năng lượng mới ấy là: Năng lượng Mặt trời, năng lượng địa nhiệt, năng lượng thủy triều, sức gió, khí sinh học v.v... Trong các nguồn năng lượng mới này, hiện nay phát triển mạnh nhất và được sử dụng rộng rãi nhất là năng lượng Mặt trời, sức gió và khí sinh vật.

7.1. Điện Mặt trời: Tiềm năng - Triển vọng

Lịch sử phát triển



A.E. Becquerel

Lần đầu tiên hiện tượng quang điện (Photovoltaic Effect) đã được nhà khoa học Pháp - A.E. Becquerel (1820 - 1891) quan sát thấy dòng điện xuất hiện bằng cách đơn giản là pin được làm từ hai điện cực kim loại đặt trong dung dịch điện phân và dòng điện đó thay đổi theo bước sóng ánh sáng Mặt trời. Năm 1873, Willoughhy Smith phát hiện ra tính quang hấp dẫn của Selenium và năm 1876, Adam & Day quan sát được hiệu ứng quang điện trên chất bán dẫn selenium. Lần đầu tiên, pin quang điện đã được Fritt mô tả vào năm 1883. Sau đó, phải chờ tới 47 năm sau, khi Schottky đưa ra lý thuyết về hiệu ứng quang điện và năm 1941, Ohe phát hiện hiệu ứng này trong chất Silic (Si), mở ra thời kỳ hoàng kim của pin quang điện hay pin Mặt trời (PMT). PMT Silic - tinh thể đầu tiên có hiệu suất 6% (1954), nhờ công của các nhà khoa học Chapin, Fuller, Pearson thuộc phòng thí nghiệm AT & T's Bell và Rapport Loferski, Jenny ở RCA (Mỹ). Từ 1954, PMT Si - tinh thể được phát triển mạnh mẽ, đã đạt hiệu suất cao là 14 % trong phòng thí nghiệm vào năm 1958.

Ngày nay, PMT thương mại đã có hiệu suất 16 - 17 %, trong các phòng thí nghiệm hàng đầu đạt tới 24 - 25% thậm chí 30 - 35 % với loại PMT đa phổ.

Tổng quan tình hình phát triển Điện Mặt trời trên toàn cầu

Bức xạ Mặt trời là một nguồn năng lượng khổng lồ, vĩnh cửu và không chất thải đối với Trái đất. Trong 10 phút truyền bức xạ, quả đất nhận một năng lượng khoảng 5 x 1020 J (500 tỷ tỷ Joule), tương đương với lượng tiêu thụ của toàn thể nhân loại trong vòng một năm. Trong 36 giờ truyền bức xạ, Mặt trời cho chúng ta một năng lượng bằng tất cả những giếng dầu của Trái đất. Năng lượng Mặt trời vì vậy là vô tận. Hơn nữa, nó không phát sinh các loại khí nhà kính (greenhouse gas) và khí gây ô nhiễm. Nguồn năng lượng này đã, đang và sẽ đóng vai trò quan trọng duy trì sự sống trên hành tinh chúng ta.

Tín hiệu đáng mừng là thị trường năng lượng Mặt trời toàn cầu trị giá 10 tỷ USD/năm và tăng 30 % hàng năm nhờ vào các kết quả nghiên cứu làm giảm giá PMT và công nghệ ĐMT nối lưới. Năm 2011 tổng công xuất ĐMT được lắp đặt trên Thếgiới đạt 69 GW (Châu Âu 51 GW). Trong năm 2011, 6 Quốcgia đã lắp đặt ĐMT nối lưới vượt ngưỡng 1GW: Italia (9,5GW), Đức (5,7GW), Nhật (5GW), Trung Quốc (2,2 GW), Mỹ (1,9 GW), Pháp (1,6 GW).

Vềcách tính giá của Điện Mặt trời, Quỹ Xanh Đức (GBG) đềxuấtphải đưa phí môi trường và phí sức khỏe cộng đồng trừ vào giá thành điện sản xuất. Theo cách tính này, Điện Mặt trời sẽ là nguồn điện rẻ nhất Thế giới. Ở các nhà máy Điện Mặt trời Nam Âu, giá Điện Mặt trời chỉ khoảng 0,1 Euro/kWh. Theo GBG, tới năm 2020 với sự cải cách trong ngành điện chắc chắn điệnMặt trời sẽ lên ngôi và là mộttrong hai nguồn cung cấp điện kinh tế và ổnđịnh nhất.

Đức: 2020: 33% tiêu thụ điện NLTT; 47% NLTT.

• Năm 2030: 50% tiêu thụ điện NLTT

• Năm 2050: Đức sẽ sản xuất 50 % sản lượng điện sạch từ sức gió và nguồn năng lượng Mặt trời. Dự báo 25% Điện Mặt trời và 25% điện gió.

• Dự án điển hình mang tên DESERTEC trên Sa mạc Sahara trị giá 400 tỷ Euro của một tập đoàn ở Đức, xây dựng những nhà máy nhiệt điện Mặt trời khổng lồ ở các sa mạc Bắc Phi. Người ta có thể sản sinh ra một lượng điện hầu như vô tận, không thải ra khí CO_2 và với giá cả ổn định. Giá điện của DESERTEC sẽ được bán ổn định ở mức 0,06 euro/KWh. Vào năm 2050, siêu dự án DESERTEC sẽ đáp ứng tới 20% nhu cầu điện cho Châu Âu với giá rẻ nhờ mạng lưới tải điện thông minh 2000 Km ít tổn hao nhất.

Năm 2010, nước Đức chiếm44% công suấtlắp đặt Điện Mặt trời Thế giới. Năm 2011, tạ Bang Bavaria của CHLB Đức công suấtlắp đặtĐMT đạt mức 6000W/ đầungười. Chỉ riêng Quý I năm 2011, nước Đức đã phát lên lưới 2.75 TWh ĐMT tăng 87% so với cùng kỳ năm 2010.

Trung Quốc:

• 2020: 15% điện năng lượng tái tạo

• 2025: 30% cắt giảm khí thải

• 2030: 20% cắt giảm khí thải

Trung Quốc cũng là nước sản xuất pin Mặt trời số 1 trên Thế giới từ 2008. Năm 2007, nước này có 200 nhà máy sản xuất pin Mặt trời với công suất 1,7GW, chiếm gần một nửa tổng sản lượng điện từ PMT của Thế giới (3,8GW). 98% - 99% lượng pin Mặt trời ở Trung Quốc đã được xuất khẩu sang nước ngoài.

• Trung Quốc dẫn đầu Thế giới về nhiệt Mặt trời. 70% công suất toàn Thế giới tương ứng 3/4 diện tích nhiệt Mặt trời toàn cầu (14 GWth) được lắp đặt ở Trung Quốc.

Yếu tố quan trọng cho phát triển Điện Mặt trời ở Trung Quốc là gói tài chính kích cầu đối 585 tỷ USD với ngành công nghiệp điện Mặt trời của bộ Tài chính. Trợ cấp năm 2009, lên tới 20 nhân dân tệ/w (2,93 USD/w). Bộ Tài chính Trung quốc đã tái giới thiệu nhiều DA *"Dự án Mặt trời Vàng-Golden Sun"*, *"Kế hoạch Mái nhà năng lượng Mặt trời"*. Trung Quốc còn xem xét DA nhà máy ĐMT lớn nhất Thế giới trên Cao nguyên Thanh Tạng với công xuất 2200 MW.

Năm 2010, Trung Quốcdẫnđầucông suấtlắp đặtĐMT ở Châu Á và chiếm khoảng 2 % Điện Mặt trời Thế giới.

Điện Mặt trời tương lai

Từ ngoài khoảng không Vũ trụ nguồn năng lượng bức xạ Mặt trời tăng thêm khoảng 30% so với trên mặt đất và chương trình vĩ đại: *"Điện Mặt trời Vũ trụ"* với hàng chục nước tham gia đang được hoạch định vào năm 2030. Trên quỹ đạo địa tĩnh, ở độ cao 3580 km từ Xích đạo Trái đất, các nhà máy ĐMT có diện tích PMT tới 50 km^2 mỗi trạm bay lơ lửng trong không trung như những vệ tinh nhân tạo. ĐMT và chuyển về Trái đất ở dạng chùm tia sáng cực ngắn. Trên các đại dương mênh mông, người ta sẽ thiết kế tổ hợp những chảo ăng ten thu có đường kính tới 15 KM và chuyển thành điện xoay chiều để sử dụng. Với mỗi trạm tiêu chuẩn, ước tính có công suất tới 5000 MW. Các nhà khoa học không quên Mặttrăng có vai trò một nhà máy ĐMT không gian. Thực ra ý tưởng này có từ năm 1968, xong đếnnay loài người mới có đủ công nghệđểthựchiện So với xây dựng nhà máy ĐMT trên Trái đất, nhà máy ĐMT trong Không gian (NMĐMTKG/ SSPS) đòi hỏi chi phí khổng lồ, ban đầu phải tốn hàng trăm tỷ USD cho nghiên cứu phát triển. Các tập đoàn công nghệ hàng đầu Nhật Bản: Mitsubishi, NEC, Fujitsu và Sharp đang gấprút thựchiệnỷ tưởng này. Dự kiến khoảng năm 2020, Nhật sẽ phóng và chạy thử nghiệm SSPS đầu tiên với công suất 10 megawatt, tiếp theo đó sẽ là hệ thống 250 megawatt.

TRỊNH QUANG DŨNG

Viện Hàn lâm KHCN Việt Nam

7.2. Sức gió, khí sinh học và các nguồn năng lượng mới khác

Trước CN hơn 3000 năm, người Ai Cập đã biết dùng sức gió để xay lúa, kéo nước. Một chiếc cối xay gió xây dựng ở Anh từ năm 1665 đến nay vẫn còn chạy. Ở Mỹ, năm 1870 bắt đầu xuất hiện những cối xay gió nhiều cánh, có thể hoạt động ngay cả khi tốc độ gió chỉ vào khoảng 2,5 - 3 m/s. Ví dụ máy dùng sức gió TV - 8 có công suất 6 mã lực, mỗi giờ có thể bơm 6 m^3 nước hoặc xay 200 kg bột. Máy TV 2,5 chỉ nặng 200 kg, có thể di chuyển dễ dàng, mỗi giờ kéo được 2 m^3 nước. Những máy dùng sức gió như vậy có thể sử dụng thuận lợi ở những vùng nông thôn hẻo lánh, xa mạng điện.

Nhà máy dùng sức gió công suất lớn đầu tiên được xây dựng ở Mỹ từ năm 1941. Cánh quạt bằng thép không gỉ đường kính 53 m, có thể chịu đựng được sức gió 62 m/s. Công suất của nhà máy là 1250 KW.

Hiện nay, các nhà máy điện dùng sức gió đang được phát triển nhanh chóng và rộng rãi ở khắp Thế giới, tại những nơi có điều kiện thuận lợi đặc biệt là các vùng ven biển. Nhà máy điện chạy bằng sức gió lớn nhất ở Châu Á hiện nay là nhà máy điện gió Gujarat ở Ấn Độ, công suất 10.000 kW. Đến cuối năm 1992, đã có 43.000 kW điện chạy bằng sức gió được nối vào mạng điện của Ấn Độ.

Khí sinh học (biogas) là khí sinh ra trong quá trình phân hủy các chất hữu cơ như phân động vật, rơm rạ, rác rưởi v.v... trong môi trường yếm khí. Khí sinh học thành phần chủ yếu là Mêtan (chiếm khoảng 70%) và khí carbonic (khoảng 30%). Nhiệt trị của khí sinh học biến đổi trong giới hạn 4700 - 6500 kcalo/m^3, khí cháy cho ngọn lửa lơ nhạt mà không có khói bụi.

Ứng dụng đầu tiên của khí sinh học là để đun nấu. Bếp dùng khí sinh học tương đương với các loại bếp gaz khác, sử dụng tiện lợi và sạch sẽ. Một mét khối khí sinh học tương đương khoảng 4 kg củi hay 6 kg rơm rạ. Từ lượng phân của một con trâu và một con lợn có thể sản xuất được hàng ngày 400 - 500 lít khí đủ đun nấu cho một gia đình 3 - 4 người. Khí sinh học còn có thể sử dụng để thắp sáng. Ngọn lửa khí sinh học phát sáng rất yếu nên muốn dùng để thắp sáng ta phải dùng đèn mạng, có thể cho độ sáng tương đương một ngọn đèn điện 60 W với lượng khí tiêu thụ khoảng 70 - 80 lít khí trong một giờ.

Việc sử dụng khí sinh học được phát triển rộng rãi ở nhiều nước đang phát triển, đặc biệt là các nước đông dân và có vùng nông thôn rộng lớn như Trung Quốc, Ấn Độ. Ngoài việc cho khí sinh học để đun nấu thắp sáng, chất bã thải còn là nguồn phân hữu cơ rất tốt, không những có nhiều đặc tính của phân hữu cơ truyền thống mà còn có nhiều ưu điểm khác do kết quả của quá trình phân hủy vi sinh vật kỵ khí. Kết quả nghiên cứu nhiều năm cho thấy phân khí sinh học sản xuất từ phân lợn và rơm rạ cho năng suất lúa tăng 6 - 19% so với phân hữu cơ thông thường. Hơn nữa, phân khí sinh học không có mùi, không làm ô nhiễm môi trường như phân hữu cơ tự nhiên.

Ở Trung Quốc, hiện đã có gần 3000 công trình khí sinh học cỡ lớn và trung bình đã được xây dựng ở các trại chăn nuôi, nhà máy chế biến lương thực,

thực phẩm, khu dân cư v.v... Tổng thể tích phân hủy của các công trình trên khoảng 250.000 m^3, sản ra gần 120 triệu m^3 khí hàng năm.

Ở Ấn Độ, khí sinh học là chương trình lớn nhất trong các chương trình phát triển năng lượng mới của Ấn Độ. Có thể xem khí sinh học là công nghệ duy nhất vừa cho nguồn năng lượng sạch, vừa cho phân bón sạch. Từ năm 1981 đến 1994, trong vòng 13 năm, Ấn Độ đã xây dựng 1,6 triệu công trình khí sinh học gia đình và dự tính đến năm 1997, con số này sẽ tăng thêm 50 %. Nhờ khí sinh học, mỗi năm nông dân đã tiết kiệm được 5 triệu tấn củi gỗ và sản sinh được 25 triệu tấn phân bón hữu cơ sạch.

Ngoài các dạng năng lượng mới được sử dụng rộng rãi hiện nay là năng lượng Mặt trời, sức gió và khí sinh học, các dạng năng lượng mới khác cũng đang được sử dụng tùy từng nước có điều kiện thiên nhiên thuận tiện như năng lượng địa nhiệt. Trung bình cứ đi sâu vào lòng đất 30 - 40 m thì nhiệt độ tăng lên 1 độ, như vậy đến độ sâu 3 - 4 km thì nhiệt độ lên đến 100^{0}C. Song có nhiều vùng trên Thế giới đặc biệt là gần vùng núi lửa hoạt động chỉ cần xuống sâu mấy trăm mét, thậm chí chỉ vài chục mét là nhiệt độ đã có thể lên tới 100^{0}C. Ví dụ ở Bán đảo Kamtchatka nước Nga, người ta đã thí nghiệm đào xuống sâu 30 m thì một hỗn hợp nước và hơi nước đã ở nhiệt độ 165^{0}C vọt lên cao 25 m, lưu lượng 15 lít/giây.

Nước sử dụng năng lượng địa nhiệt sớm nhất và nhiều nhất là Italia. Việc sử dụng năng lượng địa nhiệt ở Italia đã bắt đầu có từ năm 1904. Hiện nay, ở Italia có nhà máy địa nhiệt công suất lớn nhất Thế giới là 350.000 kW. Mỗi năm Italia lấy từ lòng đất lên 2 tỷ kW giờ điện. Ở Bang California (Mỹ) cách San Francisco 120 km có nhà máy địa nhiệt Grâyde công suất 290.000 kW và Mỹ dự tính sẽ đưa công suất nhà máy lên 1,3 triệu kW. Ở Băng Đảo, người ta lấy nước nóng từ lòng đất lên để sưởi và cung cấp cho các nhà kính trồng hoa quả về mùa Đông. Tại New Zealand, Nhật Bản cũng là những nước có điều kiện thuận lợi để sử dụng năng lượng địa nhiệt. Ở Trung Quốc trong mấy năm qua, các nhà địa chất đã tìm thấy hơn 2000 nguồn và hơi nóng trong lòng đất, có nơi nhiệt độ lên đến 100 - 200^{0}C, không những ở vùng Tây Tạng, Vân Nam mà ngay cả ở vùng Đồng bằng Bắc Kinh, Thiên Tân. Nguồn nước nóng trong lòng đất đã được sử dụng để phát điện (ví dụ nhà máy địa nhiệt Huyện Hoài Lai, Tỉnh Hà Bắc), dệt, nhuộm, sưởi ấm, thúc mầm cho lúa, nuôi mạ lúa nước về mùa Đông v.v...

Do sức hút của Mặt trăng và Mặt trời, nước thủy triều ngày lên xuống hai lần. Ở giữa đại dương, độ cao của thủy triều vào khoảng 77 cm, trong đó 53 cm là do sức hút của Mặt trăng và 24 cm là do sức hút của Mặt trời (Mặt trời lớn hơn Mặt trăng nhiều lần nhưng ở xa). Ở gần bờ biển, thủy triều có thể đạt đến những độ cao rất lớn. Ví dụ độ cao thủy triều ở Vịnh Magellan là 13,5 m, ở Biển Manche là 13,3 m, Vịnh Brix (Anh) 14 m, Biển Okhotsk miền Đông Liên Xô là 12,3 m. Công suất toàn bộ của năng lượng thủy triều trên toàn Thế giới lên đến 8.1012 kW, tức là gấp 100.000 lần công suất toàn bộ các nhà máy thủy điện trên Thế giới.

Những thiết bị sử dụng năng lượng thủy triều trên Thế giới đã xuất hiện từ lâu. Ở Châu Âu (Anh, Pháp...) từ Thế kỷ XI đã có những chiếc cối xay gió chạy bằng năng lượng thủy triều. Khi nước triều lên thì được chứa vào một cái bể, khi nước triều xuống, nước từ trong bể chảy ra theo làm quay bánh xe. Những chiếc cối xay ấy có thể đạt tới công suất 10 - 12 mã lực. Những thiết bị sử dụng năng lượng thủy triều hiện đại cũng áp dụng một nguyên lý tương tự. Nhưng những thiết bị ngày nay hoạt động được cả khi nước thủy triều lên và khi nước thủy triều rút.

Nhà máy điện thủy triều lớn nhất Thế giới La Rance được xây dựng ở Pháp công suất 240.000 kW. Để xây dựng nhà máy này, người ta đã làm một cái đập dài 725 m, cao 15 m (tức là cao hơn mức nước thủy triều cao nhất 13,5 m), rộng 48 m. Có 24 tuabin mỗi cái 10.000 kW đặt trong lòng đập, mỗi năm cho 800 triệu kW giờ. Ở nhiều nước như Canada, Anh, Nga, Nhật Bản v.v..., đã có những nhà máy điện thủy triều nhỏ và đang có dự án xây dựng nhà máy điện thủy triều công suất lớn. Theo tính toán, nhà máy điện thủy triều xây dựng giá rẻ hơn nhà máy thủy điện cùng công suất vì nhà máy thủy điện phải xây đập cao, làm hồ chứa lớn, làm ngập một vùng rộng lớn. Tuy nhiên, đối với nhà máy thủy điện thủy triều phải khắc phục một vấn đề kỹ thuật là sự ăn mòn của kim loại trong môi trường nước biển (bị muối mặn).

Nước ta là nước nhiệt đới, lại là nước có bờ biển dài nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển việc sử dụng các nguồn năng lượng mới như năng lượng Mặt trời và sức gió, năng lượng địa nhiệt đã phát hiện thấy ở nhiều nơi như suối nước nóng ở Hòa Bình, mạch nước nóng ngầm ở Thái Bình. Đặc biệt là nguồn khí sinh học thì vô cùng phong phú. Trong mấy năm qua, một số Viện nghiên cứu ở nước ta đã bắt đầu chế tạo nhiều thiết bị sử dụng năng lượng Mặt trời, xây dựng các trạm phát điện nhỏ dùng sức gió ở ven biển, vùng hải đảo. Việc sử dụng khí sinh học cũng đã bắt đầu triển khai và đem lại một số kết quả ban đầu. Việc sử dụng các nguồn năng lượng mới ở nước ta chắc chắn sẽ được phát triển mạnh mẽ hơn nữa, phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, đáp ứng đời sống của nhân dân, nếu được Chính phủ quan tâm và đầu tư thích đáng cho các hướng trên, chắc chắn nguồn năng lượng ấy sẽ hết sức dồi dào.

7.3. Điện hạt nhân trên Thế giới

Ngày 27-6-2004, Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (gọi tắt theo tiếng Anh là IAEA - International Atomic Energy Agency hay tiếng Pháp là AIEA - Agence Internationale de luén-ergie atomique), một tổ chức của Liên Hiệp Quốc ra đời từ năm 1957 hiện có 137 nước thành viên, đã cùng với Chính phủ nước Cộng hòa Liên bang Nga tổ chức một cuộc Hội nghị Quốc tế quy mô lớn kéo dài 5 ngày tại Thành phố Obninsk (gần Moskva), nơi mà cách đây 50 năm, ngày 27 - 6 - 1954 đã làm lễ khánh thành nhà máy điện hạt nhân đầu tiên trên Thế giới.

Tiến sỹ Mohamed Elbaradei (người Ai Cập), Tổng Giám đốc AIEA, trong bài phát biểu khai mạc hội nghị cho rằng, dù gặp nhiều thử thách nhưng trong Thế kỷ XXI điện hạt nhân vẫn là một nguồn năng lượng đáng tin cậy, an toàn và giúp bảo vệ môi trường, chống lại sự thay đổi của khí hậu toàn cầu. Thủ tướng Nga Mikhail Fradkov thay mặt Chính phủ Nga chào mừng Hội nghị và khẳng định rằng, điện hạt nhân vẫn là một nhân tố quan trọng trong chính sách năng lượng của nước Nga. Bộ trưởng Bộ Năng lượng Nguyên tử Nga, Viện sỹ Alexander Rumyantsev nhận định rằng, ở nước Nga gần hai mươi năm sau tai nạn Chernobyl, ngày nay sự tin cậy vào điện hạt nhân đang được hồi phục, bóng ma Chernobyl đã đi qua và chúng ta đang đứng trước ngưỡng cửa của một thời kỳ lịch sử mới (We are on the threshold of a new period in history) trong sự phát triển của ngành điện hạt nhân.

Theo tài liệu của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế, tính đến ngày 31 - 12 - 2002, trên toàn Thế giới có 441 lò phản ứng hạt nhân phát điện (power reactor - phân biệt với research reactor là lò phản ứng nghiên cứu công suất nhỏ). Tổng công suất điện hạt nhân là 358.661 MW và sản lượng điện hạt nhân chiếm 17% trong toàn bộ sản lượng điện.

SỐ LÒ PHẢN ỨNG HẠT NHÂN
ĐANG HOẠT ĐỘNG VÀ ĐANG XÂY DỰNG Ở CÁC NƯỚC

(Theo tài liệu của Hiệp hội Hạt nhân Thế giới - World Nuclear Association - tính đến ngày 1 - 10 - 2013)

STT	NƯỚC	SỐ LÒ PHẢN ỨNG ĐANG HOẠT ĐỘNG	CÔNG SUẤT (MW)	SỐ LÒ PHẢN ỨNG ĐANG XÂY DỰNG	CÔNG SUẤT (MW)
1	Argentina	2	935	1	745
2	Armenia	1	376	0	0
3	Belgium	7	5943	0	0
4	Brasil	2	1901	1	1405
5	Bulgaria	2	1906	0	0
6	Canada	19	13 553	0	0
7	China	17	13 842	30	32690
8	Czech Republic	6	3766	0	0
9	Finland	4	2741	1	1700
10	France	58	63 130	1	1720
11	Germany	9	12 003	0	0
12	Hungaria	4	1880	0	0
13	India	20	4385	7	5300
14	Iran	1	915	0	0

15	Japan	50	44 396	3	3036
16	Hàn Quốc	23	20 787	5	6870
17	Mexico	2	1600	0	0
18	Netherlando	1	485	0	0
19	Pakistan	3	725	2	680
20	Romania	2	1310	0	0
21	Russia	33	24 253	10	9160
22	Slovakia	4	1816	2	942
23	Slovenia	1	696	0	0
24	South Africa	2	1830	0	0
25	Spain	7	7002	0	0
26	Sweden	10	9388	0	0
27	Switzerland	5	3252	0	0
28	Ukraine	15	13 168	0	0
29	Tiểu Vương quốc Á Rập Thống nhất (UAE)	0		2	2800
30	United Kingdom (Anh)	16	10 038	0	0
31	USA (Mỹ)	100	98 951	3	3618
32	**World (Toàn Thế giới)**	**432**	**371 900**	**68**	**73 366**

Điện hạt nhân ở Mỹ

Mỹ là nước hiện đứng đầu Thế giới về công suất điện hạt nhân, chiếm 25% toàn bộ công suất điện hạt nhân của Thế giới. Trong Chiến tranh Thế giới Lần Thứ Hai 1939 - 1945, để thực hiện kế hoạch Manhattan nhằm chế tạo bom nguyên tử, Mỹ đã xây dựng lò phản ứng nguyên tử đầu tiên trên Thế giới (chạy ngày 3 - 12 - 1942), xây dựng 3 nhà máy làm giàu urani bằng phương pháp khuếch tán chất khí (diffusion gazeuse) và xây dựng Trung tâm Handford có 9 lò phản ứng để chế tạo ra plutôni. Quả bom nguyên tử đầu tiên Mỹ ném xuống Hiroshima (Nhật Bản) ngày 6 - 8 - 1945 nặng 4,1 tấn, chứa 55 kg urani có độ giàu 93,5 % (tức là hàm lượng urani 235 được đưa từ 0,7 % trong urani tự nhiên lên 93,5%). Quả bom thứ hai ném xuống Nagasaki ngày 9 - 8 - 1945 nặng 4,5 tấn chứa 7 kg plutôni - 239, là chất sinh ra trong lò phản ứng hạt nhân khi neutron bắn vào hạt nhân urani - 238 (chiếm 99,3% trong urani tự nhiên).

Sau chiến tranh, dựa trên cơ sở nhà máy khuếch tán chất khí có khả năng chế tạo urani giàu, Công ty Mỹ Westinghouse (vốn là Công ty lớn nhất Mỹ về sản xuất thiết bị điện) đã chế tạo ra lò phản ứng hạt nhân nước áp lực PWR (Pressurized Water Reactor) đầu tiên ngày 30 - 3 - 1953. Lò phản ứng này được dùng trong tàu ngầm nguyên tử đầu tiên mang tên Nautilus, hạ thủy ngày 21 - 4 - 1954.

Dựa trên kinh nghiệm thành công xây dựng lò phản ứng PWR cho tàu ngầm nguyên tử, Công ty Mỹ Westinghouse đã xây dựng nhà máy điện hạt nhân đầu tiên dùng lò PWR tại Shippingport, Bang Pensylvania công suất 60 MW, bắt đầu hoạt động vào năm 1957.

Lò phản ứng nước áp lực PWR dùng nhiên liệu là urani giàu 3% urani - 235, chất làm chậm notron và chất tải nhiệt đều là nước thường (H_2O). Nước tải nhiệt được nén tới áp suất 130 - 150 kg/cm^2 nên khi đi qua các thanh nhiên liệu trong lò phản ứng dù nhiệt độ lên đến 320^{0}C nhưng vẫn không sôi (nước dưới áp suất bình thường thì sôi ở nhiệt độ 100^{0}C).

Qua bộ phận trao đổi nhiệt nước trong một vòng thứ hai sôi tạo ra hơi nước làm quay tua bin và khởi động máy phát điện.

Trong khi Công ty Westinghouse xây dựng loại lò phản ứng PWR thì Công ty General Electric xây dựng lò nước sôi BWR (Boiling Water Reactor) cũng dùng nhiên liệu là urani giàu 3 %, dùng nước thường (H_2O) làm chậm notron và tải nhiệt như lò PWR, chỉ khác là nước sôi ngay trong lò phản ứng và hơi nước trực tiếp được dẫn sang làm quay tua bin, không có bộ phận trao đổi nhiệt, không có vòng tuần hoàn thứ hai. Lò phản ứng BWR đầu tiên công suất 180 MW được xây dựng ở Nhà máy điện hạt nhân Dresden Bang Illinois Mỹ vào năm 1960.

Trong 104 lò phản ứng hạt nhân đang hoạt động ở Mỹ có 56% lò PWR và 34% là lò BWR.

Loại lò phản ứng PWR của Công ty Westinghouse (Mỹ) ngày càng được sử dụng rộng rãi ở nhiều nước trên Thế giới, trong đó có Nhật Bản, Hàn Quốc... Pháp khởi đầu chương trình điện hạt nhân của mình bằng cách mua Licence ở lò phản ứng PWR của Công ty Westinghouse, sau đấy *"Pháp hóa"* (franciser) dần các lò phản ứng PWR kiểu của Mỹ.

Trong hai thập kỷ 60 và 70, Mỹ dồn dập xây dựng gần 100 lò phản ứng, tính bình quân mỗi năm xây thêm 5 lò phản ứng, đưa tỷ lệ điện hạt nhân lên 20 % toàn bộ sản lượng điện. Tai nạn Nhà máy điện hạt nhân Three Mile Island xảy ra đầu năm 1979 đã chấm dứt thời kỳ phát triển ào ạt ấy.

Nhà máy điện hạt nhân Three Mile Island nằm ở ngoại ô Thành phố Harrisburg, Thủ phủ Bang Pensylvania, gần bờ biển phía Đông nước Mỹ, cách New York không xa. Nhà máy có hai lò phản ứng kiểu nước áp lực PWR, công suất mỗi lò 880 MW.

Vào lúc 4 giờ sáng ngày 28 - 3 - 1979, phần lớn công nhân và Kỹ sư không có mặt ở nhà máy, chỉ có một số ít ở lại trực thì bỗng nhiên bơm nước làm nguội lò bị ngừng hoạt động, bơm dự trữ bị khóa để sửa chữa (điều này vi phạm quy chế an toàn), nhiệt độ và áp suất tăng đột ngột làm cho đáy lò phản ứng cùng với nhiên liệu urani bị nóng chảy, hơi nước có phóng xạ thoát ra ngoài, hơn 350 m^3 nước nóng có phóng xạ tràn lan khắp gian nhà để lò phản ứng.

Sau khi được tin tai nạn xảy ra, chính quyền địa phương đã ra lệnh đóng cửa 7 trường học, cho sơ tán phụ nữ có thai và trẻ em dưới tuổi mẫu giáo ra khỏi 7 km xung quanh nhà máy điện hạt nhân.

Tuy nhiên chỉ sau 3 ngày, đến ngày 1 - 4 - 1979, tai nạn xem như được khắc phục, không xảy ra thương vong, cuộc sống của nhân dân trong vùng được trở lại bình thường. Lò phản ứng gặp tai nạn bị đóng cửa vĩnh viễn.

Tai nạn Nhà máy điện hạt nhân Three Mile Island tuy không gây ra thương vong, tổn hại về vật chất không đáng kể, nhưng hậu quả về tâm lý đối với nhân dân Mỹ và ảnh hưởng đối với sự phát triển ngành điện hạt nhân không những ở Mỹ mà ở cả Châu Âu thì thật to lớn.

Ở Mỹ, từ sau năm 1979, không cấp phép cho xây dựng thêm một nhà máy điện hạt nhân mới nào. Một cơ quan đầy quyền lực mới được thành lập là Ủy ban Pháp quy hạt nhân Mỹ (US Nuclear Regulatory Commission). Chủ tịch Ủy ban do Tổng thống Mỹ bổ nhiệm với sự phê chuẩn của Thượng viện Mỹ.

Đầu năm 1999, Chủ tịch Ủy ban này là bà Shirley Ann Jackson, một phụ nữ Mỹ gốc Phi, Tiến sỹ tại Trường Đại học MIT (Massachusetts Institute of Technology) nổi tiếng có sang thăm Việt Nam. Bà cho biết, ở Mỹ điện đã quá nhiều và người dân Mỹ ít quan tâm đến việc có thêm nhà máy điện mới mà quan tâm chủ yếu vấn đề an toàn.

Theo báo chí nước ngoài, những năm gần đây thái độ của Chính phủ Mỹ và người dân Mỹ đối với điện hạt nhân đã bắt đầu thay đổi. Một ví dụ là thái độ đối với kế hoạch xây dựng lò phản ứng nhiệt hạch thí nghiệm Quốc tế ITER (International Thermonuclear Experimental Reactor). Trước năm 1990, nước Mỹ đã cùng Cộng đồng Châu Âu và Nga tham gia chương trình ITER, nhưng sau đấy dưới thời Tổng thống Bill Clinton Mỹ đã rút khỏi chương trình này.

Vào cuối năm 2002, Tổng thống Mỹ Georges Bush tuyên bố Mỹ tham gia trở lại kế hoạch ITER mở rộng cho các nước Mỹ, Nga, Cộng đồng Châu Âu, Canada, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản với chi phí dự kiến lên đến 12 tỷ USD. Kế hoạch này đã bắt đầu vào năm 2006 và dự định hoàn thành vào năm 2015. Địa điểm xây dựng đã được lựa chọn là Trung tâm Nghiên cứu hạt nhân Cadarache ở miền Nam nước Pháp.

Một ví dụ nữa là cũng vào cuối năm 2002, Bộ Năng lượng Mỹ đã mời đại biểu 10 nước (Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Canada, Brasil, Argentina, Nam Phi, Thụy Sỹ) họp Diễn đàn Quốc tế thế hệ thứ

IV (Generation IV International Forum) nhằm phân công nghiên cứu phát triển thế hệ lò phản ứng hạt nhân thứ tư dùng khí hêli ở nhiệt độ cao 850^{0}C (thay cho nước ở nhiệt độ 320^{0}C như hiện nay) để tải nhiệt, nhờ vậy có thể đưa hệ số chuyển hóa nhiệt năng ra điện năng lên 45 % (so với 35 % hiện nay), có thể dùng để chế tạo ra khí hyđrô là nhiên liệu thay thế cho dầu mỏ trong tương lai (theo ước tính của các chuyên gia Thế giới, dầu mỏ chỉ còn dùng được trong 44 năm nữa, còn khí thiên nhiên là 77 năm). Loại lò thế hệ thứ 4 này dự kiến vào khoảng năm 2030 sẽ được thương mại hóa.

Sở dĩ thái độ đối với điện hạt nhân của Mỹ đang thay đổi là vì hiện nay trong cơ cấu năng lượng Mỹ phụ thuộc quá nhiều vào than. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới năm 2003 (2003 World Development Indicators by World Bank) sản lượng điện của Mỹ năm 2002 là 4003 tỷ KWh (của Việt Nam là 27 tỷ KWh), trong đó than chiếm 52,7%, hạt nhân 20%, khí 15,7%, thủy điện 5,2%, dầu mỏ 3,1%). Mỹ thải ra số lượng quá lớn khí CO_2 gây ra hiệu ứng nhà kính làm ảnh hưởng khí hậu toàn cầu. *Công ước Kyoto* quy định các nước sẽ phải giảm lượng khí CO_2, nếu quá lượng CO_2 cho phép thì mỗi tấn phải phạt 100 USD gọi là thuế carbon (carbon tax). Cho đến nay, điện hạt nhân được xem là biện pháp duy nhất để giảm khí thải với số lượng lớn.

Thái độ của nước Mỹ sẽ ảnh hưởng lớn đến các nước khác, trước hết là các nước Châu Âu, đối với sự phát triển của điện hạt nhân trong những năm tới.

Điện hạt nhân ở Pháp

Mười tuần lễ sau khi *"Ủy hội Năng lượng Nguyên tử"* (Commissariat à l'énergie atomique - CEA) được thành lập (10 - 1945), Giám đốc của Ủy hội, ông Frédéric Joliot Curie đã trình lên Chính phủ một bản kế hoạch dài hạn từng bước phát triển khoa học và kỹ thuật nguyên tử ở Pháp.

Tháng 12-1948, dưới sự lãnh đạo của Frédéric Joliot Curie, lò phản ứng nguyên tử đầu tiên của Pháp mang tên Zoé được đưa vào hoạt động, chạy bằng urani thiên nhiên và dùng nước nặng (D_2O) làm chậm nơtron. Lò này công suất rất nhỏ, chủ yếu dùng để làm thí nghiệm.

Lò phản ứng đầu tiên cung cấp điện năng của Pháp là lò G1 xây dựng ở Marcoule trên bờ Sông Rhône miền Đông Nam nước Pháp, bắt đầu hoạt động từ Tháng 9 - 1956. Pháp là nước thứ hai trên Thế giới có điện nguyên tử (sau Liên Xô). Tiếp theo lò G1 là lò G2 (9 - 1958) và lò G3 (1959) đều dùng urani thiên nhiên, vì lúc này Pháp chưa chế tạo được urani giàu như Mỹ hay Liên Xô. Các lò phản ứng này vừa cung cấp điện năng, vừa dùng để sản xuất ra plutôni 239. Nước Pháp đã dùng phương pháp trên để chế tạo quả bom nguyên tử đầu tiên được thử tại Reggane ở Sa mạc Sahara ngày 13-2-1960.

Việc xây dựng thành công nhà máy làm giàu urani ở Pierelatte trên bờ Sông Rhône vào năm 1965 đánh dấu một bước ngoặt lớn của công nghệ điện nguyên tử của Pháp. Từ năm 1970, Pháp từ bỏ loại lò phản ứng chạy bằng urani tự nhiên, làm chậm nơtron bằng graphit và làm nguội lò bằng khí carbonic (được ký hiệu là lò GCR - Gaz Cooled Reactor) chuyển sang xây dựng loại lò phản ứng nước áp lực PWR kiểu Mỹ. Tháng 6 - 1982, nhà máy làm giàu urani công suất lớn Eurodif do sự hợp tác của Pháp với một số nước Châu Âu (Bỉ, Tây Ban Nha, Italia...) ra đời đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của công nghiệp điện nguyên tử ở Pháp.

Theo số liệu thống kê gần đây, Pháp hiện có 59 lò phản ứng với tổng công suất 63 triệu KW, đứng thứ hai trên Thế giới sau Mỹ. Tỷ lệ điện nguyên tử so với toàn bộ sản lượng điện ở Pháp là 78%. Tất cả các lò phản ứng của Pháp đều thuộc loại lò PWR với công suất ngày càng lớn: 900MW, rồi 1300 MW và gần đây nhất là 1450 MW. Chính nhờ phát triển mạnh mẽ công nghiệp điện hạt nhân mà nước Pháp đã thực hiện được sự độc lập năng lượng (Indépendance énergétique), không lệ thuộc vào việc nhập dầu của nước ngoài, vượt qua được các cuộc khủng hoảng dầu mỏ.

Một ưu điểm lớn của ngành điện nguyên tử của Pháp là độ an toàn rất cao, do ngay từ đầu vấn đề an toàn đã được hết sức quan tâm.

Năm 1973, Pháp thành lập Cơ quan Trung ương về an toàn các cơ sở hạt nhân. Năm 1991, cơ quan này trở thành Tổng cục an toàn các cơ sở hạt nhân (Direction de la sureté des installations nucléaires - DSIN) được giao quyền hạn độc lập ngày càng cao để kiểm tra thường xuyên, bảo đảm an toàn cho nhiều cơ sở hạt nhân, đặc biệt là các nhà máy điện hạt nhân. Năm 1975, thành lập Ủy ban liên bộ về an toàn hạt nhân (Comité Interministériel de la Sureté Nucléaire - CISN), năm 1987 (sau tai nạn Trécnôbun ở Ucraina) đổi thành Hội đồng Cao cấp về An toàn và Thông tin Hạt nhân (Conseil Supérieur de la Sureté et de l - Information Nucléaire - CSSIN) mà thành phần có cả đại diện cơ quan báo chí và truyền thông. Phó Chủ tịch Hội đồng hiện nay là nhà báo khoa học Pierre Desgraupes. Tháng 11 - 1976, thành lập Viện Bảo vệ và An toàn Hạt nhân (Institut de Protection et de Sureté Nucléaire - IPSN) làm công cụ chuyên môn và kỹ thuật cho Tổng cục An toàn Các cơ sở Hạt nhân (DSIN) và Hội đồng cao cấp về an toàn, thông tin hạt nhân (CSSIN).

Đáp ứng đòi hỏi của công chúng Pháp, năm 1999 Ủy hội Năng lượng Nguyên tử Pháp (CEA) đã phát động một cuộc vận động mang tên *Mở cửa cho dân chúng* (Ouverture au public) với nội dung mở cửa 11 trung tâm nghiên cứu của CEA ở Paris và ở địa phương cùng nhiều nhà máy điện hạt nhân, đón tiếp chừng 80.000 công chúng đến tham quan, tìm hiểu và tổ chức hàng loạt cuộc Hội nghị, hội thảo nhằm cung cấp thông tin, tranh luận rộng rãi với dân chúng cũng như phương tiện truyền thông đại chúng.

Theo những cuộc thăm dò mới đây, đa số dân chúng Pháp tán thành và ủng hộ chính sách phát triển điện hạt nhân của Chính phủ Pháp.

Ngoài những nhà máy điện hạt nhân xây dựng ở nước, Pháp đã xây dựng nhiều nhà máy điện hạt nhân thuộc các nước khác như: Nam Phi, Hàn Quốc, Trung Quốc, v.v. . . Ở Trung Quốc, Pháp đã xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Daya Bay và Ling Ao ở bờ biển Tỉnh Quảng Đông, mỗi nhà máy có hai lò phản ứng kiểu nước áp lực PWR, công suất mỗi lò 985 MW. Nhà máy điện hạt nhân Daya Bay khởi công xây dựng năm 1987, đưa vào hoạt động năm 1994. Nhà máy điện hạt nhân Ling Ao được đưa vào hoạt động vào năm 2002. Pháp dự định tiếp tục tham gia xây dựng nhiều nhà máy điện hạt nhân nữa ở các tỉnh miền duyên hải Trung Quốc.

Cuối năm 2003, Công ty Công nghiệp Hạt nhân Framatome của Pháp đã thắng thầu xây dựng lò phản ứng hạt nhân thứ 5 ở Phần Lan. Đây là một lò phản ứng hạt nhân thuộc thế hệ thứ ba đầu tiên trên Thế giới do Pháp và Đức hợp tác chế tạo, ký hiệu là EPR (European Pressurized Water Reactor - Lò phản ứng nước áp lực Châu Âu) có độ an toàn và tính kinh tế cao hơn các lò phản ứng hạt nhân hiện nay. Công suất của lò là 1600 MW, lớn nhất từ trước đến nay. Nhà máy điện hạt nhân của Phần Lan này đã khởi công vào đầu năm 2005.

Điện hạt nhân ở Trung Quốc

Tháng 9 - 1958, Trung Quốc khánh thành lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu (Nuclear Research Reactor - NRR) đầu tiên, với sự giúp đỡ của Liên Xô. Đây là một lò kiểu HWRR (Heavy Water Research Reactor - Lò phản ứng nghiên cứu nước nặng) công suất ban đầu là 10.000 KW (sau đưa lên 15.000 KW), dùng nhiên liệu là urani tự nhiên, chất làm chậm nơtron là nước nặng (D_2O). Loại lò này có thể tạo ra plutoni - 239 trên 90 % dùng để chế tạo vũ khí hạt nhân, gọi là plutoni quân sự (Plutonium militaire). Loại lò dùng urani giàu và nước nhẹ (H_2O) chỉ tạo ra plutoni dân sự (Plutonium civil), hàm lượng plutoni - 239 dưới 60 %, không thể dùng để làm vũ khí hạt nhân được.

Tiếp theo NRR đầu tiên này, Trung Quốc đã xây dựng thêm 13 NRR khác, trong đó có lò thông lượng notron lớn HFETR khánh thành Tháng 12 - 1979, công suất tới 125.000 KW dùng để thử nghiệm vật liệu, có lò phản ứng nghiên cứu của Trường Đại học Thanh Hoa (Tsinghua Research Reactor) công suất 2.800 KW khánh thành Tháng 10 - 1964 (Lò phản ứng của ta ở Đà Lạt công suất 500 KW).

Với số lượng lớn chất đồng vị phóng xạ do các lò phản ứng nghiên cứu sản xuất ra, Trung Quốc đã đẩy mạnh việc ứng dụng các chất đồng vị phóng xạ và kỹ thuật hạt nhân trong những ngành y học, nông nghiệp, công nghiệp, v.v. . . phục vụ đắc lực cho sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, nhiệm vụ trọng tâm ở giai đoạn đầu của ngành hạt nhân Trung Quốc là phục vụ quốc phòng. Ngày 16 - 10 - 1964, Trung Quốc thí nghiệm thành công bom nguyên tử và chỉ 2 năm 8 tháng sau, ngày 17 - 6 - 1967 thí nghiệm thành công bom khinh khí.

Sau năm 1979, Trung Quốc bước vào thời kỳ cải cách mở cửa, ngành hạt nhân Trung Quốc chuyển nhiệm vụ trọng tâm từ phục vụ quốc phòng sang phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế, trước hết là ngành điện lực. Tháng 3 - 1985, nhà máy điện hạt nhân đầu tiên được khởi công xây dựng ở trên bờ Vịnh Hàng Châu thuộc Tỉnh Chiết Giang, cách Thành phố Thượng Hải 100 km về phía Tây Nam, hoàn thành vào Tháng 10 - 1991. Nhà máy này mang tên là *Nhà máy điện hạt nhân Tần Sơn* (Quinshan Nuclear Power Plant) do Trung Quốc thiết kế và xây dựng, dùng một lò phản ứng kiểu nước áp lực PWR (Pressurized Water Reactor), công suất phát điện là 300.000 KW.

Nhà máy điện hạt nhân thứ hai của Trung Quốc được xây dựng bên bờ Vịnh Đại Á (Day Bay) thuộc Tỉnh Quảng Đông gồm 2 lò phản ứng hạt nhân kiểu PWR - 900, công suất mỗi lò 985 MW do Công ty Framatome của Pháp cung cấp. Nhà máy được khởi công xây dựng vào Tháng 8 - 1987, lò thứ nhất bắt đầu cung cấp điện ngày 1 - 2 - 1994, lò thứ hai ngày 6-5-1994. Trong toàn bộ sản lượng điện của nhà máy điện hạt nhân này, 70% được cung cấp cho Hồng Kông, 30% cho Tỉnh Quảng Đông.

Tiếp theo Nhà máy điện hạt nhân Daya Bay là Nhà máy điện hạt nhân Ling Ao, nằm cách Daya Bay 1km về phía Tây, cũng gồm hai lò phản ứng PWR - 900 do công ty Pháp Framatome cung cấp, công suất mỗi lò 985 MW. Nhà máy được khởi công xây dựng ngày 15 - 5 - 1997, lò phản ứng thứ nhất cung cấp điện vào Tháng 5 - 2002, và lò thứ hai vào Tháng 9 - 2002.

Ngày 2 - 6 - 1996, Trung Quốc khởi công xây dựng giai đoạn 2 của nhà máy điện hạt nhân Tần

Sơn (Quinshan Phase 2) gồm hai lò phản ứng PWR hoàn toàn do Trung Quốc tự thiết kế và chế tạo. Lò phản ứng thứ nhất đã cung cấp điện ngày 15 - 4 - 2002. Tháng 4 - 2004, lò phản ứng thứ hai cũng đã được đưa vào hoạt động.

Giai đoạn 3 của Nhà máy điện hạt nhân Tần Sơn bắt đầu xây dựng từ năm 1997 với hai lò phản ứng dùng urani tự nhiên và nước nặng kiểu CANDU - 6 (Canadian Deuterium - Uranium Reactor) do Công ty Canada Atomic Energy of Canada Ltd (AECL) xây dựng với phương thức chìa khóa trao tay. Hai lò phản ứng mỗi lò công suất 665 MW đã được đưa vào hoạt động Tháng 9 - 2002 và Tháng 4 - 2003.

Như vậy, tính đến Tháng 4 - 2004, Trung Quốc đã có 9 lò phản ứng hạt nhân đang hoạt động với tổng công suất 6.750 MW, điện hạt nhân chiếm khoảng 2,5 % tổng sản lượng điện.

Hiện nay, một Nhà máy điện hạt nhân đang được xây dựng ở Liangyungang thuộc Tỉnh Giang Tô phía Bắc Thượng Hải với 2 lò phản ứng mang tên Tianwan - I và Tianwan - II kiểu lò nước áp lực VVER-1000 do Nga chế tạo, theo một Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Nga và Chính phủ Trung Quốc, công suất mỗi lò là 1000 MW, khởi công vào Tháng 6 - 1999, và đưa vào hoạt động trong năm 2004 và 2005.

Những Nhà máy điện hạt nhân khác đã được phê chuẩn và đang chuẩn bị để xây dựng trong thời gian tới như Quinshan đợt IV (2 lò x 1000MW) ở Tỉnh Chiết Giang, Huian (2 lò x 1000MW) ở Tỉnh Phúc Kiến, Haiyang (2 lò x 1000MW) ở Tỉnh Sơn Đông.

Trong một cuộc Hội nghị Quốc tế kêu gọi các công ty nước ngoài đầu tư vào ngành điện hạt nhân Trung Quốc, ông Chen Zhaobo, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp hạt nhân Trung Quốc (China National Nuclear Corporation CNNC) cho biết Trung Quốc dự định đưa công suất điện hạt nhân từ 7 triệu KW lên 20 triệu KW vào năm 2010 và 30 - 40 triệu KW vào năm 2020. Đến lúc ấy điện hạt nhân cũng chỉ mới chiếm 4 - 5 % toàn bộ công suất điện (800 triệu kW).

Chính sách về điện hạt nhân của Trung Quốc trong những năm tới là hợp tác với công ty nước ngoài để nhanh chóng nội địa hóa và tiêu chuẩn hóa loại lò PWR 1000 - 1300 MW, chuẩn bị cho việc xây dựng loại lò phản ứng hạt nhân nước nhẹ (Light Water Reactor - LWR) thế hệ mới, nâng cao tính cạnh tranh kinh tế của điện hạt nhân (hạ đầu tư xây dựng xuống 1500 USD/KW, giá điện năng 5 US cent/kWh),...

Trung Quốc có trữ lượng lớn urani, có hạ tầng cơ sở vững chắc cho ngành điện hạt nhân như Nhà máy làm giàu urani (bằng phương pháp khuếch tán chất khí, ly tâm, laze), Nhà máy chế tạo thanh nhiên liệu, Nhà máy tái chế biến nhiên liệu hạt nhân, v.v...

Theo ông Chen Zhaobo, từ một nước bình quân công suất điện theo đầu người chỉ có 0,195 kW, chưa bằng 1/3 bình quân của Thế giới, muốn bảo đảm đầy đủ và kịp thời nguồn điện năng cần thiết cho sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế, Trung Quốc không còn con đường nào khác là phát triển ngành công nghiệp hạt nhân một cách nhanh chóng và bền vững....

Điện hạt nhân ở Nhật Bản

Nhật Bản đứng thứ ba Thế giới về điện hạt nhân, sau Mỹ và Pháp, với 54 lò phản ứng hạt nhân có tổng công suất 44.287 MW.

Nhà máy điện hạt nhân đầu tiên của Nhật Bản được bắt đầu xây dựng từ năm 1960 và khánh thành Tháng 7-1966. Nhà máy này dùng một lò phản ứng GCR sử dụng urani thiên nhiên, làm lạnh bằng khí CO_2, giống kiểu Calder Hall của Anh hoạt động từ 1956. Nhà máy được xây dựng ở Tokai-mura, Tỉnh Ibaraki, công suất là 166 MW, sau 26 năm làm việc nay đã ngừng hoạt động.

Từ năm 1970, Nhật Bản bước vào giai đoạn thứ 2 trong chương trình phát triển điện hạt nhân của mình: Nhà máy điện hạt nhân Tsuruga được đưa vào hoạt động với lò phản ứng đầu tiên chạy bằng nước nhẹ (Light Water REACTOR-LWR). Đây là một lò nước sôi BWR công suất 357.000 kW được khởi công xây dựng năm 1966 và hoàn thành trong một thời gian rất ngắn là 48 tháng.

Giai đoạn thứ 3 là xây dựng lò phản ứng kiểu nước sôi BWR công suất lớn, bắt đầu bằng lò phản ứng BWR ở Nhà máy điện hạt nhân Tokai số 2 công suất 1.100.000 KW, bắt đầu khởi công xây dựng năm 1973, hoàn thành năm 1978. Một loại lò phản ứng BWR ra đời và đến năm 1992 Nhật Bản đứng đầu Thế giới về sản lượng điện hạt nhân do lò BWR sản xuất ra là 100 tỷ kWh.

Giai đoạn thứ 4 bắt đầu bằng việc khởi động lò phản ứng nước dưới áp suất PWR công suất 1.160.000 KW tại Nhà máy điện hạt nhân Turuga số 2 vào Tháng 2-1987, sau 5 năm xây dựng Nhà máy này đáp ứng những tiêu chuẩn cao an toàn, tin cậy và bảo vệ môi trường.

Điện nguyên tử được xem là nguồn năng lượng quan trọng của nước Nhật trong Thế kỷ XXI. Từ năm 1992, Nhật đã xây dựng Nhà máy làm giàu urani tại Làng Rokkasho, Tỉnh Aomori ở phía Bắc nước Nhật. Bên cạnh Nhà máy này là một trung tâm xử lý chất thải hạt nhân đã hoạt động từ 1995 và một

trung tâm tái chế biến nhiên liệu. Nhà máy tái chế biến sẽ cho sản phẩm là plutoni dùng làm nhiên liệu cho lò phản ứng tái sinh nơtron nhanh (Fast breeder reactor- FBR). Trong lò phản ứng này, nơtron do phản ứng phân hạch sinh ra đập vào urani-238 cho plutoni-239, số lượng chất phân hạch plutoni-239 sinh ra lớn hơn số lượng chất phân hạch ban đầu, vì vậy gọi là lò phản ứng tái sinh. Lò phản ứng hạt nhân nơtron nhanh cho phép sử dụng nhiên liệu hạt nhân có hiệu quả gấp hàng chục lần các lò nơtron nhiệt hiện nay, vì các lò hiện nay chỉ sử dụng urani-235 chiếm 0,7% trong urani tự nhiên, còn lò phản ứng nơtron nhanh cho phép sử dụng cả urani-238 chiếm đến 99,3% trong urani tự nhiên.

Lò phản ứng nơtron nhanh thí nghiệm Joyo hoạt động từ năm 1978, với công suất nhiệt là 50 MW. Năm 1984, công suất được đưa lên 100 MW. Năm 1985, Nhà máy điện hạt nhân dùng lò phản ứng neutron nhanh Monju được xây dựng và đưa vào hoạt động vào năm 1992, với công suất nhiệt là 714 MW và công suất điện là 250 MW. Đây là bước cầu nối từ lò thí nghiệm đến những lò phản ứng nơtron nhanh thương mại quy mô lớn trong tương lai. Dự kiến sau năm 2030, lò phản ứng nơtron nhanh sẽ giữ vai trò chủ đạo trong ngành điện hạt nhân của Nhật Bản[1].

Hai công ty lớn thiết kế, xây dựng và tư vấn về điện hạt nhân của Nhật Bản là Mitsubishi chuyên về các lò nước áp lực PWR và Toshiba chuyên về các lò nước sôi BWR. Hai công ty này đang tư vấn cho các nước ở khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, chương trình phát triển điện hạt nhân và có kế hoạch xuất khẩu các loại lò PWR cùng BWR sang các nước trong vùng cũng như các nước khác.

Điện hạt nhân ở Hàn Quốc

Ở Châu Á nước thứ hai đứng sau Nhật Bản là Hàn Quốc. Nhà máy điện hạt nhân đầu tiên của Hàn Quốc là Nhà máy Kori gồm 4 lò phản ứng kiểu PWR mua của Công ty Mỹ Westinghouse.

Lò thứ nhất khởi công xây dựng Tháng 11 - 1971, hoàn thành 4 - 1978, thời gian xây dựng mất 6 năm rưỡi, công suất 578 MW. Lò thứ hai công suất 650 MW hoàn thành năm 1983, lò thứ ba công suất 950 MW hoàn thành năm 1985, năm 1986 hoàn thành lò thứ tư công suất 950 MW.

Hai lò phản ứng thứ 5 và thứ 6 cũng kiểu PWR do Westinghouse cung cấp, công suất mỗi lò 950 MW được đưa vào hoạt động Tháng 8 - 1986 và Tháng 7 - 1987 tại Nhà máy điện hạt nhân Yeonggwang. Tiếp theo là các lò phản ứng thứ 7 và thứ 8 do công ty Pháp Framatome cung cấp kiểu PWR công suất là 950 MW, xây dựng tại Nhà máy điện hạt nhân Ulchin, được đưa vào hoạt động năm 1988 và 1989.

Dựa trên kinh nghiệm các Công ty Westinghouse của Mỹ, Framatome ở Pháp, AECL (Atomic Energy of Canada Ltd) tại Canada cung cấp, từ đầu những năm 90 Hàn Quốc bắt đầu tự thiết kế và xây dựng Nhà máy điện hạt nhân cho mình. Công ty thiết kế và xây dựng Nhà máy điện hạt nhân chủ yếu của Hàn Quốc là Công ty Hanjung (nguyên là Công ty Công nghiệp nặng) xây dựng 2 lò phản ứng PWR, mỗi lò 1000 MW, khánh thành vào Tháng 3 và Tháng 12 năm 1995 tại Nhà máy điện hạt nhân Younggwang. Hai lò phản ứng mỗi lò 1000 MW khánh thành năm 1998, 1999 tại Nhà máy điện hạt nhân Ulchin.

Loại lò phản ứng 1000 MW (1.000.000 KW) này đã trở thành lò tiêu chuẩn của Triều Tiên (Korea Standard Nuclear Power Reactor KSNP) do Hàn Quốc tự thiết kế và chế tạo từ năm 1995. Dựa trên loại lò này Hàn Quốc đang nghiên cứu thiết kế loại lò cải tiến ký hiệu APWRI400 công suất 1400 MW có độ an toàn cao gấp mười lần loại lò KSNP và giá thành điện năng cũng rẻ hơn. Lò phản ứng kiểu mới APWR 1400 đã được đưa vào sử dụng năm 2010.

Qua bảng thống kê ta thấy rằng, việc sản lượng điện hạt nhân ở Mỹ và Châu Âu trong những thập kỷ đầu của Thế kỷ XX đang giảm sút thì điện hạt nhân ở Hàn Quốc đã không ngừng phát triển.

Có thể nói rằng sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Hàn Quốc trong mấy thập kỷ qua một phần không nhỏ là nhờ vào sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp điện hạt nhân. Ngày nay, Hàn Quốc không những có thể tự lực xây dựng Nhà máy điện hạt nhân mà còn có thể xuất khẩu.

Cuối năm 2001, Công ty Hanjung đã được đổi tên thành *Công ty công nghiệp nặng và xây dựng* Doosan (Doosan Heavy Industries and Construction).

Ngoài việc xây dựng các Nhà máy điện hạt nhân trong nước, Công ty Doosan bắt đầu xuất khẩu điện hạt nhân của Hàn Quốc ra nước ngoài. Công ty Doosan đã cùng Công ty AECL của Canada xây dựng 2 lò phản ứng kiểu nước nặng CANDU, mỗi lò công suất 700 MW năm 2003 hoàn thành tại Nhà máy điện hạt nhân Tần Sơn ở Tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc.

1. Xem thêm bài Sự cố nhà máy điện Fukushima I ở Nhật Bản năm 2011, trang 2555. B.T.

Bảng kê các lò phản ứng đang hoạt động ở Hàn Quốc
(23 lò phản ứng với tổng công suất 20,7 MW - Số liệu năm 2012)

Kiểu lò	Đơn vị lò	Công suất (MW)	Năm khánh thành	Công ty
PWR	Kori - 1	587	1978	Westinghouse (Mỹ)
	Kori - 2	650	1983	-
	Kori - 3	950	1985	-
	Kori - 4	950	1986	-
	Younggwang 1	950	1986	Westinghouse
	Younggwang 2	950	1987	
	Younggwang 3	1000	3 - 1995	Hanjung
	Younggwang 4	1000	12 - 1995	
	Ulchin 1	950	1988	Franmatome (Pháp)
	Ulchin 2	950	1989	Hanjung
	Ulchin 3	1000	1998	
	Ulchin 4	1000	1999	**AECL** (Canada)
PHWR (Lò nước nặng dưới áp suất)	Wolsung 1	679	1983	**AECL** (Hanjung)
	Wolsung 2	700	1997	
	Wolsung 3	700	1998	
	Wolsung 4	700	1999	
PWR	Ulchin 5	1000	9 - 2004	Hanjung
	Ulchin 6	1000	9 - 2005	
	Younggwang 5	1000	4 - 2002	Hanjung
	Younggwang 6	1000	12 - 2002	
PWR	New Kori 1	1000	9 - 2009	
	New Kori 2	1000	9 - 2009	

Kế hoạch phát triển điện hạt nhân ở Hàn Quốc:

Tháng 12 - 2015		
	Sản lượng điện (tỷ kWh)	Tỷ lệ (%)
Hạt nhân	199,1	44,5
Than đá	149,0	34,9
Khí thiên nhiên	46,3	10,8
Dầu mỏ	30,7	10,8
Thủy điện	4,7	7,2
Tổng cộng		**100**

Điện hạt nhân ở Ấn Độ

Việc nghiên cứu về hạt nhân ở Ấn Độ có thể nói khởi đầu bằng bức thư đề ngày 19 - 8 - 1943, của Tiến sỹ Homi Jehangiz Bhabha, nhà vật lý hạt nhân xuất sắc của Ấn Độ và có danh tiếng trên Thế giới gửi cho ông Shri J.R. D. Tata, Chủ tịch Tập đoàn thép Tata Trusts của Ấn Độ. Trong thư Tiến sỹ Homi Bhabha viết rằng: *"Do thiếu điều kiện vật chất và tài chính mà nền khoa học Ấn Độ không phát triển được, để phung phí biết bao nhân tài của đất nước"* và để mở đầu cho việc xây dựng nền khoa học hiện đại của Ấn Độ, ông đề nghị Tập đoàn Tata giúp đỡ xây dựng một Viện nghiên cứu về khoa học nguyên tử. Ngày 14 - 4 - 1944, cuộc họp các cổ đông của Tập đoàn thép Tata chấp nhận đề nghị này và ngày 19 - 12 - 1945, Viện nghiên cứu đầu tiên của Ấn Độ về khoa học nguyên tử được khánh thành ở Bombay, mang tên *Viện nghiên Cứu cơ bản Tata* (Tata Institute of Fundamental Research).

Sau ngày Ấn Độ được độc lập vào năm 1947, Thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru (1889 - 1964) đã hết sức ủng hộ việc phát triển khoa học, kỹ thuật hạt nhân ở Ấn Độ. Ngày 15 - 4 - 1948, Quốc hội Ấn Độ thông qua đạo luật về năng lượng nguyên tử (Atomic Energy Act).

Ngày 10 - 8 - 1948 Ủy ban năng lượng nguyên tử Ấn Độ (Atomic Energy Commission of India) được thành lập, do Tiến sỹ Homi Bhabha làm Chủ tịch.

Ngày 3 - 8 - 1954, Bộ năng lượng nguyên tử Ấn Độ được thành lập. Tiến sỹ Homi Bhabha được bổ nhiệm làm Bộ trưởng. Đồng thời ông cũng là Chủ tịch Uỷ ban năng lượng nguyên tử Ấn Độ.

Tiến sỹ Bhabha là người đã có công lớn trong việc phát triển ngành khoa học - kỹ thuật của Ấn Độ. Tháng 3 - 1944, ông đã từng nói: Chừng vài chục năm nữa, khi khoa học - kỹ thuật nguyên tử Ấn Độ phát triển để phục vụ cho việc sản xuất điện năng thì Ấn Độ không còn cần phải trông chờ vào chuyên gia nước ngoài mà có những chuyên gia giỏi đào tạo ngay tại nước mình.

Dưới sự lãnh đạo của ông, một trung tâm nghiên cứu nguyên tử lớn được thành lập ở Trombay gần Bombay. Thủ tướng Jawaharlal Nehru đã đến khánh thành Trung tâm này vào ngày 20 - 1 - 1957.

Tại Trung tâm này, ngày 4 - 8 - 1956 lò phản ứng hạt nhân thí nghiệm đầu tiên của Châu Á được khánh thành (hai năm trước lò phản ứng của Trung Quốc khánh thành Tháng 8 - 1958).

Lò phản ứng mang tên là Lò phản ứng Apsara có công suất 1000 KW. Lò này dùng nhiên liệu là urani có độ giàu rất cao và dùng nước thường làm chậm neutron.

Tiến sỹ Homi Bhabha không những là người lãnh đạo có uy tín của ngành năng lượng hạt nhân Ấn Độ mà còn là một nhà khoa học có uy tín Quốc tế. Năm 1955 trong Hội nghị Liên hiệp Quốc tế về ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình ở Geneve ông được bầu là Phó Chủ tịch và năm 1958 ông là Chủ tịch Hội nghị Liên Hiệp Quốc về sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình ở Geneve lần thứ hai. Không may ngày 24 - 1 - 1966, ông đã qua đời trong một tai nạn máy bay. Ngày 12 - 1 - 1967, khi đến thăm Trung tâm nghiên cứu nguyên tử Trombay, Thủ tướng Ấn Độ Indira Gandhi đã tuyên bố đặt tên Trung tâm này là Trung tâm nghiên cứu nguyên tử Bhabha (Bhabha Atomic Research Center-BARC).

Chiến lược điện hạt nhân của Ấn Độ chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn đầu là xây dựng Nhà máy điện hạt nhân dùng lò phản ứng PHWR (Pressurized heavy water reactor - lò phản ứng nước nặng dưới áp suất) với nhiên liệu là urani tự nhiên do Ấn Độ tự chế tạo, chất làm chậm là nước nặng do Ấn Độ sản xuất, hoàn toàn không phụ thuộc vào nước ngoài. Giai đoạn thứ hai là đi vào lò phản ứng notron nhanh FBR (Fast breeder reactor) cho phép sử dụng nhiên liệu hạt nhân với hiệu suất cao hơn nhiều lần lò notron chậm hiện các nước đang sử dụng, dùng nhiên liệu là plutoni và urani - 233 sản xuất ra từ thori.

Nhà máy điện hạt nhân đầu tiên của Ấn Độ xây dựng ở Rajasthan gồm 2 lò phản ứng PHWR, công suất mỗi lò 220 MWe, lò thứ nhất bắt đầu hoạt động từ Tháng 12 - 1973, lò thứ hai từ Tháng 4 - 1981.

Tính cho đến Tháng 1-2002, theo thống kê của Cơ quan năng lượng nguyên tử Quốc tế, Ấn Độ có 14 lò phản ứng cung cấp điện năng với tổng công suất 2503 MW. Điện hạt nhân chỉ mới chiếm 3,7%. Ấn Độ dự định trong mười năm tới sẽ đưa tỷ lệ điện hạt nhân lên 10%. Sở dĩ số lò phản ứng nhiều nhưng tổng công suất không lớn là vì các lò phản ứng của Ấn Độ thường công suất chỉ 200 - 300 MW, trong khi các nước Pháp, Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc... công suất lò phản ứng cỡ 1000 - 1500 MW.

Để chuẩn bị cho tương lai, Ấn Độ đã sớm đẩy mạnh việc nghiên cứu về lò phản ứng neutron nhanh. Việc nghiên cứu này lúc đầu tiến hành ở Trung tâm nghiên cứu hạt nhân Bhabha (BARC). Nhận thức được việc quan trọng của lò phản ứng notron nhanh, Chính phủ Ấn Độ quyết định xây dựng một trung tâm nghiên cứu lò phản ứng ở Kalpakkam, bắt đầu hoạt động từ năm 1971. Tại Trung tâm này đã xây dựng một lò phản ứng hạt nhân notron nhanh thử nghiệm công suất 15000 KW, khánh thành ngày

18 - 10 - 1985. Ngày 16 - 12 - 1985 Thủ tướng Ấn Độ Rajiv Gandhi đã đến thăm Trung tâm nghiên cứu lò phản ứng và đặt tên cho Trung tâm này là Trung tâm nghiên cứu nguyên tử Indira Gandhi (Indira Gandhi Center of Atomic Research). Tại Trung tâm này đang nghiên cứu xây dựng loại lò phản ứng nơtron nhanh 500 MW (500000 KW).

Điện hạt nhân ở Phần Lan

Phần Lan là một nước nhỏ ở Bắc Âu, dân số chỉ có 5 triệu người, diện tích 338.000 km², lớn hơn Việt Nam một ít (332.000 km²). Phần Lan được mệnh danh là *"đất nước của hàng nghìn cái hồ"*. Nước chiếm 10 % diện tích Phần Lan, 2/3 phần còn lại là rừng, chủ yếu là rừng thông, những cánh rừng bạt ngàn này là một phần tài sản quý báu của Phần Lan.

Trong lịch sử, Phần Lan chịu sự đô hộ của Thụy Điển một thời gian dài từ Thế kỷ XI đến đầu Thế kỷ XIX, từ năm 1809 trở thành một Đại công quốc dưới sự bảo hộ của Nga hoàng, sau năm 1917 Cách mạng Tháng 10 Nga đánh đổ chế độ Nga Hoàng, Phần Lan mới trở thành một Quốc gia độc lập.

Ngày nay, Phần Lan trở thành một nước công nghiệp phát triển, có mức sống cao và văn minh vào bậc nhất trên Thế giới. Theo số liệu năm 2003 của Ngân hàng Thế giới (World Bank), GDP theo đầu người của Phần Lan năm 2001 là 23.780 USD, hơn cả Đức (23.560 USD) và Pháp (22.370 USD). Cũng theo tài liệu trên, năm 2001 GDP theo đầu người của Việt Nam là 410 USD, Trung Quốc là 890 USD, Singapore là 21.500 USD, Thái Lan 1940 USD, Malaysia 3384 USD, Philippines 1030 USD.

Theo sự đánh giá năm 2003 của *"Tổ chức minh bạch Quốc tế"* (Transparency International) nước đứng đầu về sự trong sạch là Phần Lan (9,7 điểm), rồi đến Island (9,6), Đan Mạch (9,5), New Zealand (9,5), Singapore (9,4), Thụy Điển (9,3), Việt Nam được xếp thứ 100 với 2,4 điểm. Nước đứng cuối bảng (thứ 133) là Bangladesh (1,3 điểm).

Sản lượng điện theo đầu người của Phần Lan năm 2001 là 15.848 kWh/người/năm, đứng thứ 4 trên Thế giới chỉ sau Na Uy (28.500), Canada (19.500) và Thụy Điển (16.200) trước cả Mỹ (14.050).

Nhà máy điện hạt nhân đầu tiên của Phần Lan bắt đầu hoạt động từ năm 1977 dùng 2 lò phản ứng kiểu nước VVER - 440 của Liên Xô, công suất mỗi lò 448 MW, được xây dựng ở Loviisa, cách Thủ đô Helsinki 100 km về phía Đông.

Năm 1969, Công ty điện lực TVO (Teolisuuden Volma Oj) ra đời do một số doanh nghiệp công nghiệp tư nhân tiêu thụ nhiều điện thành lập. Công ty này đã xây dựng 2 lò phản ứng hạt nhân trên Đảo Olkiluotio bắt đầu hoạt động vào năm 1979 và 1982, công suất mỗi lò 735 MW thuộc loại lò phản ứng nước sôi BWR (Boiling Water Reactor) theo thiết kế của Thụy Điển, urani dùng trong Nhà máy này đến từ Canada, Australia, Nigiê, Trung Quốc, Nga và được làm giàu ở Nga.

Sau khi lò phản ứng thứ tư bắt đầu hoạt động vào năm 1982, cả Công ty điện lực Nhà nước IVO và Công ty điện lực tư nhân TVO có kế hoạch xây dựng lò phản ứng thứ 5 và thứ 6. Nhưng rồi tai nạn Nhà máy điện hạt nhân Tchernobyl xảy ra ngày 26 - 4 - 1986 đã làm kế hoạch xây thêm lò phản ứng hạt nhân phải ngưng lại. Năm 1992, Quốc hội Phần Lan thông qua *Luật về năng lượng hạt nhân* (Nuclear Energy Act) trong đó quy định một đề án về điện hạt nhân trước hết phải được Chính phủ tuyên bố là phù hợp với lợi ích Quốc gia, sau đấy được Quốc hội biểu quyết chấp thuận. Đề án xây dựng lò phản ứng hạt nhân thứ năm đề xuất vào năm 1993 đã được Chính phủ công nhận là phù hợp lợi ích Quốc gia nhưng khi đưa ra bỏ phiếu ở Quốc hội thì bị bác bỏ. Người đã hăng hái nhất vận động để Quốc hội bác bỏ chính là Nghị sỹ Đảng Trung tâm Matti Vanhanen, sau này trở thành Thủ tướng Phần Lan.

Từ năm 1994 đến nay, trong mười năm qua, dư luận công chúng đã chuyển biến có lợi cho điện hạt nhân. Để bảo đảm khách quan, Liên hiệp các công nghiệp năng lượng Phần Lan (Finergy) đã nhờ Công ty Quốc tế Gallup tổ chức thăm dò ý kiến, kết quả như sau: Năm 1989 số người ủng hộ là 25%, phản đối là 45%, năm 1994 ủng hộ: 31%, phản đối: 35 %, năm 1999: Ủng hộ 37%, phản đối: 33%.

Nguyên nhân của sự thay đổi ấy là:

1) Nhu cầu năng lượng: Sự phát triển kinh tế nhanh, khí hậu mùa Đông khắc nghiệt và yêu cầu vận chuyển trên khoảng cách lớn là ba yếu tố làm cho việc tiêu thụ năng lượng tăng nhanh, trong khi ấy Phần Lan phụ thuộc rất nhiều vào sự cung cấp năng lượng từ nước Nga: 100 % khí, phần lớn dầu mỏ phải nhập từ Nga. Điện hạt nhân được xem là phương án kinh tế nhất để thỏa mãn nhu cầu năng lượng.

2) Bảo vệ môi trường: Phần Lan đã cam kết tôn trọng Công ước Kyoto về giảm thải khí hiệu ứng nhà kính. Điện hạt nhân được xem là biện pháp tốt nhất để thực hiện lời cam kết ấy.

Rút kinh nghiệm thất bại năm 1993, lần này Công ty TVO chú trọng trước tiên là vận động những đại biểu Quốc hội cùng các nhà chính trị, làm cho họ thấy rõ tình hình hiện tại và tương lai ngành năng

lượng của đất nước. Đồng thời cần làm tốt công tác thông tin đại chúng, làm cho mỗi người công dân quan tâm đến vấn đề năng lượng. Cuộc bỏ phiếu ở Quốc hội Phần Lan đã diễn ra vào giữa Tháng 5-2002. Từ 25 năm nay mới có một lần mà 100 % đại biểu đến họp. Kết quả là 109 phiếu tán thành việc xây dựng lò phản ứng hạt nhân thứ 5 của Phần Lan, 92 phiếu phản đối. Sau cuộc bỏ phiếu, Thủ tướng Phần Lan Matti Vanhanen, người chống đối điện hạt nhân hăng hái nhất vào năm 1993, đã phát biểu rằng Chính phủ sẽ tôn trọng quyết định của Quốc hội và thực thi trách nhiệm của mình để quyết định này được thực hiện nhanh chóng.

Tháng 9 - 2002, Chính phủ Phần Lan tổ chức đấu thầu Quốc tế. Tham gia đấu thầu có hai Công ty Mỹ Westinghouse (với lò AP 1000) và General Electric (với lò EABWR 1400), Công ty Atomstroyexport của Nga với lò VVER - 1000 và Công ty Pháp Framatome với lò EPR (European Pressurized Water Reactor - Lò phản ứng nước áp lực Châu Âu). Cuộc đấu thầu diễn ra công khai và công bằng. Kết quả Công ty Framatome của Pháp đã thắng thầu.

Ngày 8 - 12 - 2003, hợp đồng đã được ký giữa Công ty điện lực TVO của Phần Lan và Công ty Framatome của Pháp, theo đấy Framatome sẽ cung cấp cho TVO một lò phản ứng EPR là lò phản ứng đầu tiên thuộc thế hệ thứ ba có độ an toàn và tính kinh tế cao do Pháp và Đức hợp tác chế tạo, công suất 1600 MW, lớn nhất Thế giới hiện nay (gần bằng công suất Nhà máy thủy điện Hòa Bình là 1920 MW).

Mới đây khi sang thăm Phần Lan, Thủ tướng Cộng hòa Séc Vladimia Spidla đã phát biểu: *Phần Lan là nước đi trước và sắp tới đây tất cả chúng ta sẽ phải đi theo Phần Lan.*

7.4. An toàn và chất thải phóng xạ: Hai thách thức lớn của điện hạt nhân

Ngày 26 - 4 - 1986 tai nạn lớn đã xảy ra tại Nhà máy điện hạt nhân Tchernobyl cách Thủ đô Kiev của Ukraina chừng 150 km. Nguyên nhân chủ yếu là do đã sử dụng loại lò phản ứng kiểu mới RBMK không an toàn. Các lò phản ứng PWR của Mỹ, Pháp.... đều có một thùng lò bằng thép không gỉ nặng đến 200 tấn, vỏ dày 20 cm, nếu có việc gì xảy ra thì cũng chỉ giới hạn bên trong thùng lò. Những người thiết kế loại lò RBMK đã bỏ không dùng thùng lò mà hàng ngàn thanh nhiên liệu được cắm vào 1400 tấn graphit, bên trên đậy một nắp bê tông nặng 500 tấn. Sau khi vụ nổ xảy ra, tấm bê tông bị bật tung lên trời rồi rơi xuống phá vỡ cấu trúc của lò phản ứng. Bụi phóng xạ bốc lên cao đến 10 km, bị gió cuốn theo hướng Tây - Bắc làm nhiễm xạ một vùng rộng lớn ở phía Bắc Ukraina, phía Nam nước Nga, nước Cộng hòa Belarus cùng các nước Bắc và Tây Âu.

Trong số những người tham gia khắc phục hậu quả trực tiếp có 31 người chết trong những ngày đầu sau khi xảy ra tai nạn. Đến cuối năm 1995, khoảng 800 trường hợp trẻ em dưới 15 tuổi được chẩn đoán mắc bệnh ung thư tuyến giáp, chủ yếu ở miền Bắc Ukraina và Bêlarút.

Sau tai nạn Tchernobyl, vấn đề dân chúng quan tâm nhất là vấn đề an toàn. Tai nạn Tchernobyl đã thúc đẩy các nhà thiết kế lò phản ứng hạt nhân phải nâng cao độ an toàn đến mức tối đa, cho dù nhân viên vận hành có nhầm lẫn cũng không xảy ra tai nạn. Một thế hệ lò phản ứng thứ ba có độ an toàn cao đã được thiết kế xong, điển hình là lò EPR (European Pressurized Water Reactor - Lò phản ứng nước áp lực Châu Âu) công suất 1600MW do Pháp và Đức hợp tác thiết kế sẽ được khởi công xây dựng ở Phần Lan vào đầu năm 2005 và hoàn thành vào cuối năm 2009. Các nước Mỹ, Nhật, Nga cũng đã thiết kế loại lò nước áp lực (PWR) hay nước sôi (BWR) cải tiến nhu AP - 1000 (Westinghouse, Mỹ), APWR (Advanced Pressurized Water Reactor, Mitsubishi, Nhật Bản), ABWR (Advanced Boiling Water Reactor, Toshiba, Nhật Bản), v.v. . .

Cuối năm 2002 theo sáng kiến của Bộ Năng lượng Mỹ, 10 nước đã họp Diễn đàn Quốc tế thế hệ thứ IV. Loại lò phản ứng thế hệ thứ tư này dự kiến sẽ thương mại hóa sau năm 2030.

Cũng cuối năm 2002, kế hoạch hợp tác xây dựng lò phản ứng nhiệt hạch thí nghiệm Quốc tế ITER (International Thermonuclear Experimental Reactor) đã được ký kết giữa các nước Mỹ, Cộng đồng Châu Âu, Nga, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc với chi phí tổng cộng 12 tỷ USD. Lò phản ứng này đã khởi công năm 2006, dự định hoàn thành năm 2015, địa điểm tại Trung tâm Hạt nhân Cadarache ở Pháp. Có thể Nhà máy điện nhiệt hạch đầu tiên sẽ ra đời vào nửa sau của Thế kỷ XXI và lúc ấy ước mơ có một nguồn năng lượng an toàn, sạch sẽ và hầu như vô tận sẽ trở thành hiện thực.

Đối với các chất thải phóng xạ, trên Thế giới có hai cách giải quyết. Pháp chủ trương tái chế để lấy ra chất phân hạch plutoni - 239 (sinh ra do neutron bắn vào hạt nhân urani - 238) và urani chưa cháy hết để dùng lại trong Nhà máy điện hạt nhân mới. Sản phẩm phân hạch còn lại sẽ được thủy tinh hóa và cất giữ trong hầm đá hoa cương, hay đất sét ở sâu lòng đất. Mỹ chủ trương không

tái chế biến mà chôn cất trực tiếp vì sợ lấy ra plutoni thì có thể khuyến khích việc phổ biến vũ khí hạt nhân.

Do yêu cầu cao về an toàn nên chi phí xây dựng Nhà máy điện hạt nhân thường lớn hơn so với các Nhà máy nhiệt điện thông thường. Tuy nhiên những chi phí về nhiên liệu, vận chuyển, bảo dưỡng lại thấp và thời gian vận hành dài hơn, nên ở nhiều nước giá thành điện hạt nhân rẻ hơn so với nhiệt điện thông thường.

Ví dụ, ở Pháp giá 1kWh điện than là 5,04 US cent (750 đồng VN) còn điện hạt nhân là 3,5 US cent (540 đồng VN); ở Phần Lan điện than là 3,96 US cent và điện hạt nhân là 3,39 US cent; ở Hàn Quốc điện than là 3,73 US cent và điện hạt nhân là 3,2 US cent. Tuy nhiên, sử dụng năng lượng điện hạt nhân là *"con dao hai lưỡi"*, nên xu hướng chung của thời đại là dần dần dã từ điện hạt nhân.

NHỮNG NƯỚC NỔI TIẾNG VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI VÀ PHONG ĐIỆN (GIÓ)

TOP 10 QUỐC GIA DẪN ĐẦU VỀ NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI

Ngành năng lượng Thế giới đang chứng kiến một sự thay đổi mang tính lịch sử, đó là sự chuyển đổi sang năng lượng tái tạo – nguồn năng lượng sạch và không bao giờ cạn kiệt.

Xếp hạng 10 Quốc gia có sản lượng điện Mặt trời lớn nhất trên Thế giới không chỉ giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện hơn với sự phát triển mạnh mẽ của năng lượng tái tạo trong thời điểm hiện nay, mà còn biết được tình trạng hiện tại của từng nước khác để nhận thức được vị thế của bản thân và xem xét kế hoạch, chương trình hoạt động trong tương lai.

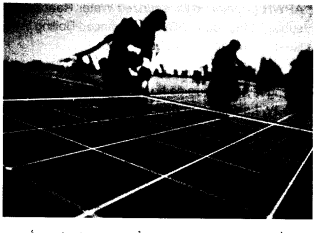

Kết quả này được tổng hợp theo báo cáo về *Các Xu Hướng trong Ứng Dụng Quang Điện của Cơ Quan Năng Lượng Quốc Tế*. Mặc dù dữ liệu trong báo cáo chỉ được tổng hợp năm 2014 nhưng đây là những số liệu mới nhất được cập nhật. Từ số liệu này, chúng ta sẽ biết được Quốc gia nào có sản lượng điện từ năng lượng Mặt trời lớn nhất, và Quốc gia nào có phần trăm điện Mặt trời nhập lưới điện Quốc gia cao nhất,...

Điều đáng ngạc nhiên là trong danh sách này, một số nước như Đức, Nhật Bản hay Italy đều có thứ hạng cao hơn Mỹ dù rằng thua xa về diện tích đất. Điện mặt trời luôn cần một diện tích lớn mặt bằng để lắp đặt, vì thế đối với các nước hạn chế về mặt đất đai nhưng vẫn có công suất điện tái tạo lớn chứng tỏ hoạt động của các nhà máy điện vô cùng hiệu quả.

Tổng công suất điện Mặt trời trên toàn Thế giới ước tính đạt 177,003 MW, đủ để cung cấp điện cho 29 triệu hộ gia đình. Sau đây là tổng hợp top 10 nước dẫn đầu về lĩnh vực năng lượng Mặt trời.

1. Đức: 38,250 Megawatts.

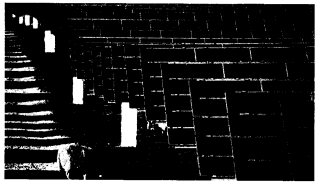

Dẫn đầu trong các nước có sản lượng điện từ năng lượng tái tạo lớn nhất Thế giới là Đức. Hình ảnh về hệ thống pin Mặt trời được lắp đặt trên diện rộng tại phía Đông Nam Karlsruhe, Đức vào tháng 3-2011.

2. Trung Quốc: 28, 330 Megawatts



Nhà máy điện tái tạo cỡ lớn gồm cả pin Mặt trời và tua-bin gió tại Hami, khu tự trị Xinjiang Uighur, Trung Quốc.

3. Nhật Bản: 23,409 Megawatts



Nhật Bản triển khai ứng dụng pin quang điện trong từng hộ gia đình. Quy hoạch "Thành Phố Mặt Trời" hết sức ấn tượng với các pin quang điện được lắp trên các mái nhà ở Ota, cách Tokyo khoảng 50 mile về phía Tây Bắc.

4. Italia: 18,622 Megawatts



Đây chỉ là một ví dụ nhỏ về hệ thống pin quang điện chất lượng cao ở Italia được lắp tại Castelbuono, Italia.

5. Mỹ: 18, 317 Megawatts



Mô phỏng theo hoa hướng dương, thiết kế của nhà làm phim James Cameron cho pin quang điện được xây dựng tại Trường MUSE, Malibu, California vào tháng 5-2015. Thiết kế đầy tính nghệ thuật này đã giúp trường học tự cung cấp được 70% – 90% điện năng cần thiết.

6. Pháp: 5,678 Megawatts



Tua-bin gió phía sau hơn 20 ngàn tấm pin Mặt trời tại Avignonet-Lauragais, vùng Midi-Pyrenees, Pháp vào tháng 11 năm 2015.

7. Tây Ban Nha: 5, 376 Megawatts



Hình ảnh mới nhất về các tháp năng lượng Mặt trời tại Công viên "Solucar" thuộc Sanlucar la Mayor, gần Andalusian – thủ phủ của Seville, Tây Ban Nha vào ngày 4 tháng 3, 2016.

8. Australia: 4,130 Megawatts

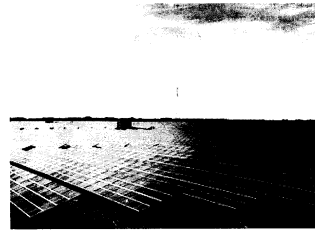

Dự án Dòng Sông Mặt Trời Greenough gần thị trấn Walkaway, cách Thành phố Perth khoảng 217 miles về phía Bắc với hàng ngàn tấm pin quang điện đang phản chiếu lại bầu trời.

9. Bỉ: 3,156 Megawatts



Hệ thống pin quang điện được lắp trên nóc hầm tàu, bên cạnh đường cao tốc ở Brasschaat, Bỉ. Năng lượng thu được từ các pin Mặt trời này đã cung cấp điện cho các đường tàu cũ và tàu tốc độ cao mới ở Bỉ.

10. Nam Triều Tiên (Hàn Quốc): 2,398 Megawatts

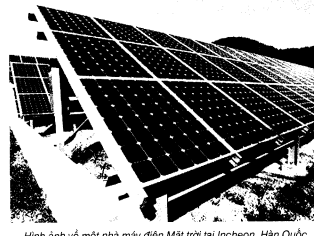

Hình ảnh về một nhà máy điện Mặt trời tại Incheon, Hàn Quốc, cách Thủ đô Seoul khoảng 55 mile về phía Tây. Đây chỉ là một trong số nhiều nhà máy điện Mặt trời tại Hàn Quốc đã được xây dựng và đi vào hoạt động trong nhiều năm trở lại đây.

Nguồn: Nangluong.edu.vn (Theo techinsider.io).

NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Nhà máy năng lượng điện Mặt trời Ivanpah ở Mỹ mỗi năm sản xuất được gần 400 megawatt điện, góp phần hạn chế khí thải nhà kính và thúc đẩy ngành công nghiệp năng lượng xanh ở Quốc gia này.

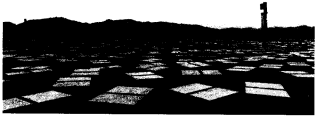

Nhà máy điện Mặt trời Ivanpah nằm ở Sa mạc Mojave, gần ranh giới giữa Bang California và Nevada, Mỹ. Nhà máy sử dụng công nghệ nhiệt Mặt trời với gần 350.000 tấm thu năng lượng trải dài trên diện tích 14,2km².

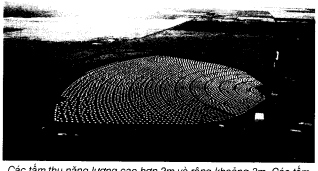

Các tấm thu năng lượng cao hơn 2m và rộng khoảng 3m. Các tấm này sẽ phản chiếu ánh sáng Mặt trời và đun nóng các nồi hơi đặt trên ba tòa tháp cao 140m. Năng lượng Mặt trời được sử dụng để tạo ra hơi nước trong các nồi hơi và đẩy ra các tua-bin để tạo điện.



Nhà máy Ivanpah bắt đầu sản xuất điện từ tháng 12-2013. Ivanpah hiện là nhà máy điện Mặt trời lớn nhất Thế giới. Đứng sau nó là Nhà máy Solaben ở Tây Ban Nha, với công suất 200 megawatt một năm.



Với diện tích khổng lồ, nhà máy này có thể sản xuất gần 400 megawatt điện một năm. Dự án xây dựng nhà máy do Công ty Năng lượng Bright Source, NRG và Công ty Google phát triển.

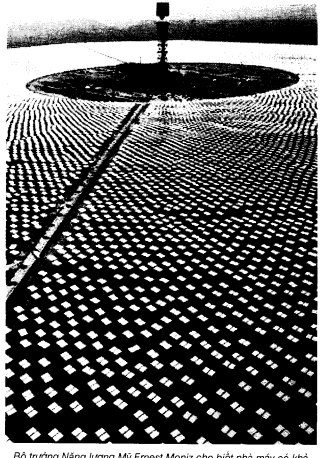

Bộ trưởng Năng lượng Mỹ Ernest Moniz cho biết nhà máy có khả năng cung cấp điện cho 140.000 hộ dân khu vực lân cận.

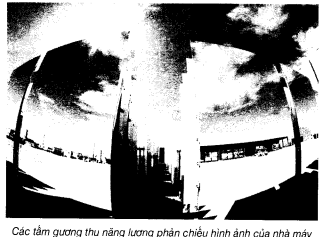

Các tấm gương thu năng lượng phản chiếu hình ảnh của nhà máy và bầu trời.



Toàn cảnh nhà máy điện Mặt trời Ivanpah.

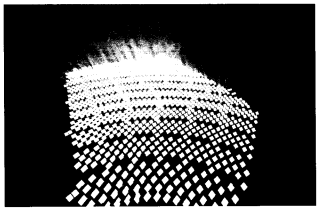

Các chuyên gia Mỹ cho biết, dự án này góp phần hạn chế sự phát sinh khí thải nhà kính và thúc đẩy ngành công nghiệp năng lượng xanh ở Quốc gia này.



Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu môi trường, hoạt động của nhà máy đang gây ảnh hưởng đến sự an toàn của các động vật và thiết bị bay trên không.

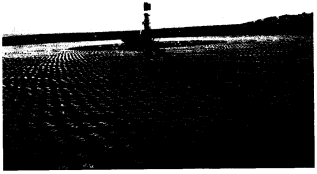

Theo Wall Street Journal, nhiều loài chim bay quanh khu vực nổi hơi của tháp điện, nơi nhiệt độ lên tới 260 độ C, có thể bị thiêu chết hoặc trụi lông. Cuộc sống của các loài động vật hoang dã khác cũng có nguy cơ bị đe dọa.

Theo Vnexpress

HAI NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Bang California (Mỹ) có khoảng 102.750 km2 là sa mạc nắng nóng. Đây là điều kiện lý tưởng để phát triển điện Mặt trời. Tại đây, năm 1982, nhà máy quang điện công suất 1 MW đầu tiên trên Thế giới đã được xây dựng. Hơn 30 năm sau, cũng tại Bang California, người Mỹ đã xây dựng được hai trang trại điện lớn nhất Thế giới.

Trang trại quang điện Topaz (công suất 550 MW)

Chủ sở hữu Topaz (Công ty MidAmerican Renewables) đã đầu tư khoảng 2,5 tỷ USD và bắt đầu xây dựng trại quang điện này từ năm 2011. Topaz được hoàn thành, đi vào hoạt động vào tháng 11/2014. Có khoảng hơn 400 công nhân tham gia lắp đặt gần 9 triệu tấm pin Mặt trời trên diện tích gần 25 km2. Đây là loại pin quang năng Cadmium-telluride (CdTe) dạng mỏng, do Công ty First Solar (Mỹ) chế tạo.

Không giống như các trang trại điện Mặt trời tập trung, Topaz không sử dụng nước trong quá trình sản xuất điện. Năng lượng Mặt trời được tổng hợp trên các tấm pin quang năng. Với sản lượng hàng năm ở mức 1,1 GWh, Topaz có thể cung cấp điện cho khoảng 160.000 hộ gia đình và cắt giảm 300.000 tấn CO2 mỗi năm, tương đương lượng khí thải của 73.000 xe ô tô.

Topaz là nhà máy quang điện thương mại thứ hai được xây dựng tại Bang California. Trước đó, Nhà máy California Valley Solar Ranch công suất 250 MW đã được hoàn thành năm 2011. Công ty First Solar sẽ tiếp tục đầu tư phát triển điện Mặt trời tại Bang California – nơi có 25% diện tích bang là sa mạc nắng nóng. Đây là điều kiện tự nhiên lý tưởng cho sản xuất điện Mặt trời quy mô lớn.

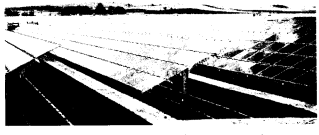

Nhà máy điện Mặt trời Topaz công suất 550 MW - Nguồn: Internet

Bảng số liệu sau đây đã thống kê giá trị về Tổng công suất điện gió tuyệt đối và tương đối trên triệu dân của 33 Quốc gia điện gió hàng đầu trên Thế giới.

Country	Wind Power MW per Million People	Total MW Wind Power
Denmark	751	4162
Spain	485	22796
Portugal	420	4525
Sweden	411	3745
Germany	385	31308
Ireland	368	1738
USA	191	60007
Canada	181	6200
Austria	168	1378
Greece	162	1749
New Zealand	145	623
Netherlands	143	2391
UK	134	8445
Italia	133	8144
Australia	117	2584
France	115	7564
Romania	87	1905
Poland	65	2497
China	54	75324
Cape Verde	46	24
Costa Rica	32	147
Turkey	31	2312
Taiwan	24	564
Japan	21	2614
Nicaragua	18	102
Uruguay	15	52
India	15	18421
Brazil	13	2508
Honduras	12	102
Chile	12	205
Mexico	12	1370
South Korea	10	483
Tunisia	10	104

Bảng số liệu - Thứ tự các "cường quốc" điện gió kèm theo Tổng công suất điện gió tuyệt đối theo MW (cột cuối) và tương đối trên triệu dân, MW/triệu dân.

Nhà máy sản xuất điện Mặt trời tập trung Ivanpah (Công suất 392 MW)

Nhà máy điện Mặt trời Ivanpah có tổng vốn đầu tư khoảng 2,2 tỷ USD, được xây dựng trên diện tích khoảng 13km2, tại sa mạc Mojave, Bang California. Chủ đầu tư dự án là Công ty Năng lượng NRG, BrighSource và Google. Nhà máy được khởi công xây dựng từ tháng 10-2010, đi vào vận hành từ tháng 2-2014.

Ivanpah được trang bị khoảng 347.000 chiếc gương điều khiển bằng máy tính, mỗi chiếc cao khoảng 2,13m và rộng khoảng 3,05m. Hệ thống gương này được điều chỉnh để tập trung ánh sáng Mặt trời vào 3 ngọn tháp cao gần 140m. Tại đây, nhiệt năng sẽ làm nước bốc hơi và chạy tuabin phát điện. Khi vận hành hết công suất, hệ thống Ivanpah sẽ cấp điện đủ cho 140.000 hộ gia đình.

Hơn 1.700 công nhân đã làm việc trong suốt hơn 3 năm để xây dựng hoàn thiện Nhà máy điện Mặt trời tập Trung Ivanpah. Khi nhà máy đi vào hoạt động, có khoảng 80 lao động tham gia vận hành và bảo dưỡng hệ thống.

Với việc sản xuất điện từ nguồn năng lượng sạch, Ivanpah giảm 400.000 tấn CO_2 thải ra môi trường mỗi năm. Theo Bộ Năng lượng Mỹ, việc Ivanpah đi vào vận hành thương mại là một mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển của công nghệ điện Mặt trời tập trung tại nước này.

Hiện nay, năng lượng mặt trời được khai thác chủ yếu theo 2 công nghệ: Sử dụng pin quang điện (PV) và hệ thống điện Mặt trời tập trung (CSP).

- Nhà máy quang điện sử dụng các tấm pin quang điện để biến đổi năng lượng ánh sáng thành điện năng.

- Nhà máy điện Mặt trời tập trung sử dụng hệ thống điều khiển số lượng lớn các tấm gương, tập trung ánh sáng Mặt trời vào một điểm, đốt nóng chất lỏng, tạo hơi nước chạy tuabin phát điện.

Mỹ có 682 dự án năng lượng Mặt trời đang hoạt động, đủ để cấp điện cho 1,7 triệu hộ dân. Tới năm 2017, khi đã có thêm một số dự án được hoàn thành, nên khoảng 4 triệu hộ dân Mỹ sẽ được cấp điện từ năng lượng Mặt trời.

Tháp điện gió lớn nhất Thế giới ở Đan Mạch, có cánh quạt dài tới 80m



Đa phần các tuabin điện gió ngoài khơi của nước Anh hiện có công suất từ 3,0 đến 3,6MW, loại cao hơn là từ 5MW đến 7MW. Hiện nay, nước Anh đang có khoảng 16 dự án phong điện, mỗi dự án có loại tuabin công suất ít nhất là 8MW.



Đức có quá nhiều năng lượng tái tạo và họ phải trả tiền cho người sử dụng điện!

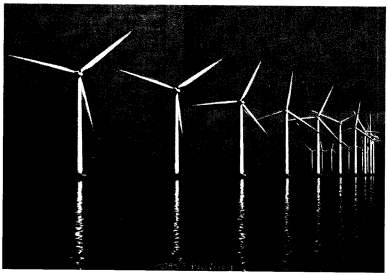

Vào ngày Chủ nhật, 8-5-2016, sản xuất năng lượng tái tạo ở Đức đã đạt ngưỡng cao nhất. Nhờ vào một ngày đầy nắng và gió, lúc 1 giờ chiều, đất nước của năng lượng Mặt trời, gió, thủy điện và các nhà máy nhiên liệu sinh học đã cung cấp cho hệ thống năng lượng 55 GW trong tổng số 63 GW được tiêu thụ, chiếm 87%.

V. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THẾ GIỚI TRONG NHỮNG THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XXI VÀ DỰ BÁO TRONG TƯƠNG LAI

A. KHÁI QUÁT SỰ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THẾ KỶ XX

Thế kỷ XX là Thế kỷ của các cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử phát triển nhân loại ở các lĩnh vực như xã hội, kinh tế, khoa học và công nghệ v.v... Với vai trò là động lực cho sự phát triển, những cuộc cách mạng trong lĩnh vực khoa học công nghệ ngày càng tác động mạnh mẽ tới quốc sách phát triển kinh tế - xã hội của các nước trên Thế giới. Nền tảng của các cuộc cách mạng này là những phát kiến vĩ đại và những đổi mới công nghệ có tính đột phá thuộc nhiều lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, công nghiệp diễn ra trong suốt Thế kỷ XX vừa qua.

Trong vật lý học, vào thập niên cuối cùng ở Thế kỷ XIX, Vật lý cổ điển lâm vào tình trạng khủng hoảng do những khám phá về hiện tượng phóng xạ của Becquérel (Becơren) năm 1896, của hai vợ chồng nhà khoa học Pháp Giôliô Quyry và Mary Quyry năm 1898. *Những sự kiện mới mẻ này cho thấy, nguyên tử chưa phải là phần tử cuối cùng và nhỏ bé nhất của vật chất.*

Đến đầu Thế kỷ XX, những bế tắc của Vật lý cổ điển mới được giải quyết một cách trọn vẹn nhờ hàng loạt khám phá lý thuyết có tính cách mạng. Đó là *thuyết lượng tử* của Max Plank (Mác Plancơ) (1900) và *thuyết tương đối* của Einstein (Anhxtanh) (1905). Tiếp theo là sự ra đời *cơ học lượng tử* (1925 - 1926) trên cơ sở các công trình của Louis de Broglie (Lui đơ Brôli) về *tính chất sóng và hạt của ánh sáng* (1923), hay Heisenberg (Hâysenbéc) về nguyên lý bất định vị trí và vận tốc của hạt vi mô ở cùng thời điểm, cũng như các công trình của Schrodinger (Srôđingơ), Dirac (Đirác) và Pauli làm đảo lộn những khái niệm truyền thống trong Vật lý Cổ điển và đưa ra nhiều khái niệm mới có tính cách mạng như tính tương đối của không gian và thời gian, tính gián đoạn ở năng lượng và vật chất, tính thống nhất giữa hạt và sóng. Các lý thuyết này đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của một loạt ngành như hóa học, sinh học, thiên văn học... Những thay đổi về quan niệm như vậy đã tăng cường mạnh mẽ sự hiểu biết của con người về bản chất Thế giới tự nhiên và thế giới vật chất.

1. Trong vật lý vi mô (cấu trúc bên trong của vật chất)

Nếu trong suốt lịch sử phát triển nhân loại cho tới cuối Thế kỷ XIX, con người mới chỉ đi sâu vào cấu trúc của vật chất được một mức - phân tử, thì chỉ riêng Thế kỷ XX, trí tuệ con người đã tiến sâu vào cấu trúc vi mô của vật chất thêm được 3 mức nữa, đó là:

- *Mức nguyên tử* (điện tử và hạt nhân);

- *Mức hạt cơ bản* là các hạt hadrôn (các mêsôn K,II...) và các nuclêôn (Prôtôn, nơtrôn);

- *Mức siêu cơ bản*, gồm những hạt leptôn (êlêctrôn, mi, nơtrinô...) và các hạt quark (u, d, s, c, b, t).

Tiếp đó, vào nửa sau Thế kỷ XX, nhờ có các máy gia tốc hạt với công suất lớn, nhiều nhà khoa học đã phát hiện được rằng ngoài 3 hạt êlêctrôn, prôtôn và nơtrôn còn có tới vài trăm hạt cơ bản khác chỉ tồn tại một thời gian rất ngắn, với hầu hết trong số đó đều có phản hạt của mình (tức là cùng hạt vật chất như vậy, nhưng trái dấu về điện tích). Khi một hạt và phản hạt của nó gặp nhau thành một cặp, chúng sẽ bị tiêu hủy và biến thành bức xạ điện từ. Những hạt cơ bản đó được phân loại thành các nhóm hạt hadrôn, nhóm nuclêôn, nhóm leptôn... và cho tới cuối Thế kỷ XX, hàng trăm các hạt đó (như nơtrino, positrôn, ômêga...) cùng các phản hạt của chúng được quy lại chỉ còn 12 hạt cơ bản, gồm 6 hạt leptôn và 6 hạt quark, đó là 12 viên gạch nhỏ bé nhất tạo nên toàn bộ Thế giới vật chất và Vũ trụ quanh ta. Như vậy, ở cuối Thế kỷ XX, các hạt leptôn và quark vẫn đang giữ vị trí *không thể phân chia được* trong sự hiểu biết của chúng ta về cấu trúc vật chất.

Những công trình nghiên cứu về cấu trúc của các hạt leptôn và quark vẫn còn đang tiếp diễn trong Thế kỷ XXI này.

Trong tòa nhà cấu trúc vật chất thuộc thế giới tự nhiên, có 3 thế hệ của các hạt cơ bản, bao gồm:

1) *6 hạt quark*: Quark trên (u - up); Quark dưới (d - down); Quark duyên (c- charm); Quark lạ (s - strange); Quark đáy (b- bottom); Quark đỉnh (t - top)

2) *6 hạt leptôn*: êlêctrôn (e); mi (m); tau (t); và một hạt nơtrinô kết hợp với 3 hạt e, m, t.

3) *4 loại hạt mang lực là các bôsôn*: phôtôn; gluôn; z; w.

Ngoài ra, tiếp tục đi sâu vào thế giới vi mô, cho tới cuối Thế kỷ XX, nhiều các nhà khoa học đã phát hiện được 4 loại lực liên kết cơ bản của tự nhiên gắn kết các hạt với nhau tạo nên tòa nhà vật chất từ nguyên tử tới Vũ trụ, đó là:

1) *Lực hấp dẫn* (giữa các hành tinh và các vật thể trong Vũ trụ)

2) *Lực điện từ* (lực gắn giữa các điện tử xung quanh hạt nhân để tạo ra nguyên tử và liên kết các nguyên tử thuộc các nguyên tố khác nhau nhằm tạo ra các phân tử của mọi loại chất tự nhiên và nhân tạo)

3) *Lực tương tác yếu* (chỉ tác động trong phạm vi hạt nhân nguyên tử và là lực gây ra sự phân rã hạt nhân - phân rã bêta, trong hiện tượng phóng xạ);

4) *Lực tương tác mạnh* (liên kết các hạt quark, các hadrôn, các protôn và các êlectrôn trong hạt nhân).

Bước sang Thế kỷ XXI, một trong những thách thức và nhiệm vụ to lớn đặt ra đối với tất cả các nhà khoa học hiện nay trên Thế giới là tìm ra lý thuyết về sự thống nhất toàn bộ 4 loại lực nói trên, từ đó có thể tiến sâu thêm một mức nữa của cấu trúc vật chất, đó là mức cấu trúc của hạt quark. Điều này lại một lần nữa khẳng định thế giới quan đúng đắn trong triết học Mác-Lênin về sự vô cùng tận của vật chất.

2. Trong vật lý vĩ mô (Vũ trụ)

Với hàng loạt kính thiên văn quang học và vô tuyến cực nhạy đặt trên Trái đất, hay trên các con tàu Vũ trụ hoặc vệ tinh nhân tạo để thu và phân tích quang phổ các bức xạ (từ hồng ngoại tới cực tím, bức xạ X và Gamma) phát ra từ các thiên thể, con người từ chỗ mô tả, xác định vị trí, lập mô hình chuyển động của chúng (trên cơ sở lý thuyết về cơ học các thiên thể của vật lý cổ điển trước đây) đã tiến tới nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của Vũ trụ (trên cơ sở các lý thuyết tương đối và thuyết lượng tử ngày nay). Trong đó nổi bật nhất là lý thuyết về *"Vụ nổ lớn"* do Lemattre (Lơmatơ) gợi ý (1930), rồi được Gamov (Gamốp) đề xuất (1945) dưới tên gọi thuyết *"Big Bang"*. Thuyết này được tiếp tục hoàn thiện cho tới nay với một tập thể các nhà khoa học lỗi lạc, và một trong những nhà khoa học kiệt xuất nhất là Nhà Vũ trụ học người Anh Stephen Hawkin (Xtephen Haukin).

3. Trong sinh học

Vào giữa Thế kỷ XX, nhờ có nhiều phương pháp và phương tiện nghiên cứu hiện đại, đặc biệt là kính hiển vi điện tử, các nhà khoa học đã có thể nghiên cứu cấu trúc tế bào ở cấp phân tử. Do đó, họ đã quy tụ được nhiều bộ môn sinh học mà trước kia có tính độc lập với nhau như sinh lý học tế bào, di truyền học, sinh hoá học, vi sinh học, vi rút học... cùng nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau như vật lý, hóa học, tin học... tạo nên ngành sinh học phân tử, khởi đầu Kỷ nguyên sinh học. Từ đây, con người có thể tìm hiểu rõ hơn cách tổ chức và phương thức hoạt động của các tế bào sống, mô sống ở động vật và người tới cấp phân tử.

Đồng thời, trên cơ sở tìm ra cấu trúc xoắn kép của ADN mang mã di truyền của sự sống do Watson (Oátsơn) và Crick (Coric) tìm ra (1953), ngành di truyền học cổ điển do Mendel (Menđen) và Morgan (Mogan) đề xướng cũng đã được phát triển lên mức *di truyền học phân tử*.

Thành tựu lớn nhất mà sinh học phân tử và di truyền học phân tử mang lại trong Thế kỷ này là việc chứng minh tính thống nhất về cấu trúc, chức năng của các cơ thể sống từ thực vật đến động vật và người. Xét ở mức phân tử, tất cả đều kết cấu từ một số rất ít các thành phần khác nhau và quy tụ thành hai loại đại phân tử là:

Các prôtêin - tổ hợp từ 20 loại axít amin (viết tắt dưới dạng 20 chữ cái) là những phần tử cấu thành chủ yếu của mọi cơ thể sống.

Các ADN (acid deoxyribonucleic) là những đại phân tử mang mã di truyền điều khiển sự hình thành các prôtêin, được cấu tạo từ 4 phần tử nhỏ hơn, đó là các Nucleotit được viết tắt dưới dạng 4 chữ cái các tên hóa học là A (Adenin), G (Guanin), C (Cytosin) và T (Thymin). Trong ADN, thông tin di truyền được xác định bởi tổ hợp sắp xếp của 4 chữ cái trên. Do khác nhau về sự sắp xếp của chúng trong ADN, mà có sự khác biệt giữa các loài và của các cá thể trong cùng một loài ở giới sinh vật.

Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ ba

Những thành tựu to lớn trong lĩnh vực khoa học tự nhiên đã tạo ra tiền đề khởi phát căn bản cho cuộc

Cách mạng Công nghiệp lần thứ ba. Cuộc Cách mạng này bao gồm 2 giai đoạn kế tiếp nhau, đó là:

- Giai đoạn một - cuộc Cách mạng Khoa học và Kỹ thuật (KHKT) từ thập niên 40 tới giữa thập niên 70 của Thế kỷ XX.

- Giai đoạn hai - cuộc Cách mạng Khoa học và Công nghệ (KHCN) hiện đại (từ nửa sau thập niên 70 của Thế kỷ XX cho tới đầu Thế kỷ XXI).

Cuộc Cách mạng Khoa học và Kỹ thuật

Những phát minh khoa học vĩ đại nhất trong Thế kỷ XX cùng sự phát triển mạnh mẽ của một loạt ngành khoa học như toán lý thuyết và ứng dụng, vật lý hạt nhân, vật lý hạt, vật lý chất rắn, hóa học, sinh học, tin học, điện tử học, vi điện tử... đã đưa khoa học lên vị trí trọng yếu của đời sống xã hội loài người. Trên thực tế, việc nhận thức và vận dụng vào thực tiễn các tính chất mới được phát hiện đã trở thành cơ sở, xuất phát điểm và tiên định trước những giới hạn biến đổi khả dĩ về chất của các yếu tố vật chất và kỹ thuật trong nền sản xuất xã hội.

Nếu trong nhiều Thế kỷ trước đây, khoa học chỉ phát triển một cách độc lập, cho tới cuối Thế kỷ XIX - đầu Thế kỷ XX, mới có quan hệ mật thiết với kỹ thuật và công nghệ, với tốc độ phát triển chậm hơn so với chúng; thì vào nửa sau Thế kỷ XX, khoa học đã tiến vượt lên trên và giữ vị trí chủ đạo trong dây chuyền *"Khoa học - Kỹ thuật - Sản xuất"*. Kể từ đây, diễn ra quá trình khoa học biến thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Điều đó không chỉ thể hiện ở vai trò của khoa học ngày càng tăng, mà còn là điều kiện cần thiết để đưa lực lượng sản xuất lên một bước phát triển mới.

Nhờ có những tiền đề được tạo bởi *"các cuộc cách mạng mới nhất trong Khoa học Tự nhiên"*, vào cuối Thế kỷ XIX, nửa đầu Thế kỷ XX, mà cuộc Cách mạng KHKT đã bắt đầu và thực sự bùng nổ kể từ thập niên 40 tới giữa thập niên 70 của Thế kỷ XX. Đây cũng chính là giai đoạn đầu tiên (pha thứ nhất) của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ ba, được đặc trưng bởi việc áp dụng nhanh chóng những thành tựu khoa học kỹ thuật, trước hết trong lĩnh vực quân sự ở Chiến tranh Thế giới Thứ Hai và sau đó là các lĩnh vực dân sự, khiến cho lực lượng sản xuất phát triển vượt bậc. Nhờ vậy, nền kinh tế Thế giới đã đạt tốc độ tăng trưởng tới 5-6% vào đầu nửa sau của Thế kỷ XX.

Từ giữa thập niên 80 của Thế kỷ XX, trở đi, với những đặc điểm và xu thế phát triển mới, cuộc cách mạng này đã bắt đầu quá độ sang một giai đoạn mới (pha thứ hai), đó là cuộc *Cách mạng Khoa học - Công nghệ hiện đại.*

Như vậy, trong ba Thế kỷ qua, những dịch chuyển về chất và các thời điểm có tính bước ngoặt cho sự phát triển của khoa học - công nghệ, đã đưa nền văn minh nhân loại quá độ sang các giai đoạn phát triển mới về chất. Những dịch chuyển này là kết quả của quá trình tích lũy lâu dài các kiến thức khoa học, việc tăng quy mô sử dụng kỹ thuật mới và đổi mới công nghệ sản xuất, trong đó, sự phát triển có tính tiến hóa và các dịch chuyển về chất có tính cách mạng đã cùng tạo điều kiện cho nhau phát triển. Trong lĩnh vực sản xuất, cũng như các ngành tri thức khoa học, đều có thể quan sát thấy sự luân phiên đặc sắc của những cuộc nhảy vọt và sự phát triển tuần tự ở nhiều lĩnh vực như:

+ Trong ngành *năng lượng* - từ sử dụng năng lượng nước, cơ bắp, gió sang than, điện, dầu lửa, rồi năng lượng nguyên tử và trong Thế kỷ XXI, sẽ là năng lượng Mặt trời, nhiệt hạch...

+ Trong *lĩnh vực sản xuất* - từ hợp tác lao động giản đơn qua giai đoạn công trường thủ công, tiến lên phương thức sản xuất đại cơ khí với các quy trình sản xuất và công nghệ được cơ giới hóa rồi cơ giới hóa tổng hợp, xuất hiện hệ thống máy móc, tạo ra các máy tự động, tự động hóa đồng bộ, hệ thống sản xuất linh hoạt...

+ Trong *giao thông vận tải* - máy và động cơ hơi nước được thay thế bằng động cơ đốt trong, động cơ điêzen, tua bin và động cơ phản lực, Tàu con thoi, Tàu Vũ trụ...

+ Trong *sản xuất vật liệu* - chuyển từ các nguyên liệu nông nghiệp, những vật liệu xây dựng truyền thống (gỗ, gạch, đá ...), sử dụng kim loại đen (sắt, gang ...) là chủ yếu sang sử dụng kim loại màu, chất dẻo, bê tông, các vật liệu kết cấu (composite), vật liệu thông minh, vật liệu siêu dẫn...

+ Trong *công nghệ sản xuất, chế tạo* - từ sản xuất thủ công, tiến lên nửa tự động rồi tới công nghệ tự động hóa (tự động hoá thiết kế - chế tạo nhờ sự trợ giúp của máy tính điện tử CAD/CAM), công nghệ thông tin (tin học, truyền thông và viễn thông Vũ trụ ...), công nghệ nano, công nghệ hạt nhân, công nghệ không gian, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ vi điện tử ... *(Bảng 1).*

Kết quả là chỉ trong vòng chưa đầy 300 năm ngắn ngủi so với lịch sử phát triển của nhân loại, kể từ cuối Thế kỷ XVII tới cuối Thế kỷ XX, sự phát triển như vũ bão của khoa học, kỹ thuật và công nghệ đã đưa loài người từ ***Thời đại nông nghiệp*** *(khoảng 8.000-10.000 năm Tr. CN), tiến qua* ***Thời đại công nghiệp****, đặc trưng bởi 2 cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai.*

Bảng 1: Các dịch chuyển khoa học - Kỹ thuật - Công nghệ:

Các yếu tố tiến bộ KHCN	Cách mạng công nghiệp lần thứ I	Cách mạng công nghiệp lần thứ II	Cách mạng công nghiệp lần thứ III
Thời đại	*Nông nghiệp*	*Công nghiệp*	*Trí tuệ*
Công cụ và phương tiện lao động.	Xuất hiện nền sản xuất cơ khí.	Phổ biến nền sản xuất cơ khí trong các quy trình lao động cơ bản.	Hình thành các hệ thống máy móc cơ giới tổng hợp, tự động hóa sản xuất (CNC, CAD/CAM, FMS...).
Sức lao động và năng lượng.	Máy hơi nước.	Sản xuất điện năng, động cơ điện, động cơ đốt trong, sản xuất thép đại trà.	Điện khí hóa sản xuất, động cơ phản lực, lò phản ứng nguyên tử, công nghệ năng lượng hạt nhân, năng lượng nguyên tử và nhiệt hạch, công nghệ nano.
Đối tượng lao động.	Sản xuất gang và sắt trên quy mô lớn.	Sản xuất thép trên quy mô lớn.	Các vật liệu mới, luyện kim chất lượng cao, sản xuất nhôm và nhựa tổng hợp trên quy mô lớn, vật liệu siêu dẫn, cáp quang.
Giao thông vận tải.	Giao thông đường sắt, đường thủy với sức kéo bằng hơi nước.	Các tàu chạy bằng động cơ đốt trong, động cơ điêzen, ô tô, máy bay...	Các hệ thống giao thông thống nhất, dây chuyền hóa hoạt động giao thông, máy bay phản lực, kỹ thuật tên lửa, công nghệ du hành Vũ trụ, Tàu con thoi.
Phương tiện liên lạc và quản lý.	Liên lạc bưu chính bằng người, ngựa, chim đưa thư.	Truyền thông bằng điện thoại, điện tín.	Liên lạc vô tuyến, điện tử và vi-điện tử, tin học, vi-tin học, viễn thông. Hạ tầng cơ sở thông tin Quốc gia, khu vực và toàn cầu, mạng INTERNET.
Nông nghiệp và thực phẩm.	Xuất hiện các hệ thống canh tác nông nghiệp, chọn giống thực vật và động vật.	Cơ giới hóa nông nghiệp, phân khoáng...	Cơ giới hóa tổng hợp và hóa học hóa, công nghệ sinh học, hải dương học, phòng sinh học, công nghệ gen, bắt đầu điều tiết quá trình sinh học và sinh học phân tử.
Xây dựng và vật liệu xây dựng.	Lao động thủ công, gạch và gỗ chiếm ưu thế.	Những thiết bị máy móc xây dựng đầu tiên: Xi măng, bê tông.	Các phương tiện xây dựng theo lối công nghiệp, các vật liệu mới và vật liệu kết cấu.
Trình độ học vấn.	Hoạt động nghiên cứu của cá thể.	Lao động nghiên cứu khoa học được chuyên môn hóa.	Khoa học là lực lượng sản xuất trực tiếp, công nghệ thông tin.

Hai cuộc cách mạng công nghiệp này đã mở màn ***Thời đại công nghiệp***, trong đó xã hội nông nghiệp được chuyển lên thành xã hội công nghiệp. Kể từ đây, con người bắt đầu chủ động khai thác thiên nhiên bằng sức mạnh của động cơ hơi nước, điện và năng lượng nguyên tử để sản xuất ra nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho phát triển kinh tế. Trong quan hệ với thiên nhiên, con người, bằng năng lực sáng tạo, đã cố gắng xóa bỏ sự lệ thuộc vào thiên nhiên, cải tạo và chinh phục nó cho phù hợp với lợi ích mong muốn của mình. Trong xã hội công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, công nghệ có vai trò và ý nghĩa hết sức to lớn đối với sự phát triển kinh tế và nền kinh tế đặc trưng của giai đoạn này là kinh tế công nghiệp và thương mại. Công nghệ - thương mại, cùng với dịch vụ đang ở những bước phát triển ban đầu, đã trở thành yếu tố cực kỳ quan trọng với lực lượng sản xuất khổng lồ trong một thị trường năng động có tính toàn cầu.

Cuộc Cách mạng Khoa học và Công nghệ hiện đại

Từ giữa thập niên 80 của Thế kỷ XX, trở đi, xét trên phương diện trình độ của lực lượng sản xuất, sự khởi đầu của cuộc Cách mạng KHCN hiện đại, tiếp ngay theo cuộc Cách mạng KHKT, đã đưa nhân loại tiến vào ngưỡng cửa của một thời đại mới, đó là *Thời đại tri thức. Đây là bước quá độ sang sự phát triển kỹ thuật và công nghệ hoàn toàn chỉ trên cơ sở khoa học trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội và các ngành sản xuất vật chất, biến bản thân khoa học thành nền công nghiệp tri thức*. Trong thời đại tri thức, tri thức con người (knowledge) đóng vai trò quyết định của sự phát triển. Ở giai đoạn này, con người sử dụng tri thức của mình để chế tạo ra các loại máy móc, thiết bị có thể thay thế một phần chức năng điều khiển, tư duy trong một số lĩnh vực với kết quả cao hơn nhiều so với bộ não của con người. Đứng ở vị trí trung tâm, con người có trình độ độc lập về trí tuệ và tâm lý cao hơn nhiều so với hai thời đại trước đó. Họ hành động chủ yếu theo các yêu cầu tự biểu hiện và sáng tạo chứ không phải những động cơ truyền thống. Vào thời đại tri thức, nền kinh tế công nghiệp sẽ chuyển thành nền kinh tế thông tin (nhiều nhà khoa học còn gọi đây là nền kinh tế tri thức, nền kinh tế tin học, nền kinh tế mạng ...).

Với cốt lõi là cuộc cách mạng vi điện tử diễn ra từ đầu thập niên 60 và các thành tựu khoa học - kỹ thuật lớn nhất của Thế kỷ XX, cuộc Cách mạng KHCN hiện đại còn là *"bước quá độ dưới sự chỉ đạo và với vai trò dẫn đường của khoa học sang quá trình tổ chức lại về căn bản công nghệ sản xuất, điều tiết các quy trình công nghệ với quy mô ngày càng tăng, tổ chức lại tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội trên cơ sở những ngành công nghệ cao mà các cuộc cách mạng trước đó chưa đủ điều kiện tạo ra một cách hoàn chỉnh như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng mới, công nghệ tự động hóa trên cơ sở kỹ thuật vi điện tử ..."*. Với cuộc Cách mạng KHCN hiện đại, khái niệm *"kỹ thuật"* đã được bao hàm trong khái niệm *"công nghệ"*. Kể từ đây, cụm danh từ *"KHCN"* đã thay thế dần cụm danh từ *"KHKT"*.

Kết quả là, kể từ cuối thập niên 80 của Thế kỷ XX trở đi, một loại hình xã hội mới dưới tên gọi là xã hội thông tin đang từng bước hình thành trong lòng xã hội công nghiệp với sự gia tăng ngày càng lớn của nhiều ngành dịch vụ (nhất là các ngành xử lý thông tin) trong cơ cấu sản xuất xã hội.

B. NHỮNG ĐẶC TRƯNG VÀ XU THẾ VẬN ĐỘNG MỚI CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

1. Khái niệm về cuộc cách mạng KHCN hiện đại

Mặc dù cho tới nay vẫn chưa có một công trình nào đưa ra được định nghĩa đầy đủ và cụ thể về cuộc Cách mạng KHCN hiện đại. Song về đại thể, có thể hiểu cuộc Cách mạng KHCN hiện đại là sự thay đổi căn bản trong bản thân các lĩnh vực KHCN cũng như mối quan hệ và chức năng xã hội của chúng, làm cho cơ cấu và động thái phát triển các lực lượng sản xuất cũng bị thay đổi hoàn toàn. Trong đó, quan trọng nhất là vai trò hàng đầu của yếu tố con người trong hệ thống lực lượng sản xuất dựa trên việc vận dụng đồng bộ các ngành công nghệ mới có hàm lượng KHCN cao (gọi tắt là các ngành công nghệ cao - hightech) như công nghệ thông tin, công nghệ nano, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học...

Người ta có thể định nghĩa khái quát cuộc Cách mạng KHCN hiện đại là sự biến đổi tận gốc lực lượng sản xuất ở xã hội hiện đại, được thực hiện với vai trò dẫn đường của khoa học trong toàn bộ chu trình: *"Khoa học - Công nghệ - Sản xuất - Con người - Môi trường"*. Trong đó, có thể thấy được một số đặc điểm lớn sau:

Một là, sự vượt lên trước của khoa học so với kỹ thuật và công nghệ trong quá trình diễn ra đồng thời cuộc cách mạng khoa học và cách mạng công nghệ, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến bộ kỹ thuật-công nghệ. Ngược lại, sự tiến bộ đó lại thúc đẩy khoa học phát triển nhanh hơn nữa và đưa khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Hai là, các yếu tố riêng biệt của quá trình sản xuất được kết hợp hữu cơ với nhau và kết nối thành một hệ thống liên kết mạng trên quy mô Quốc gia và Quốc tế (máy điều khiển + máy động lực + máy công

cụ + máy vận chuyển... + kết nối mạng và liên mạng), tạo điều kiện xuất hiện các hệ thống công nghệ mới về nguyên tắc (cách mạng công nghệ).

Ba là, hầu hết các chức năng lao động dần dần được thay thế từ thấp lên cao (từ lao động chân tay sang lao động trí tuệ) trong quá trình thay đổi về chất của quá trình sản xuất dẫn đến sự thay đổi căn bản vai trò con người trong sản xuất. Từ chỗ con người bị lệ thuộc và trói chặt (quan hệ một chiều) vào quá trình sản xuất tiến lên làm chủ, chi phối lại quá trình sản xuất (quan hệ hai chiều).

Bốn là, tạo một bước ngoặt cho toàn bộ hệ thống lực lượng sản xuất, nâng cao đáng kể năng suất và hiệu quả của nền sản xuất xã hội, cũng như tác động một cách sâu sắc, toàn diện tới các quan hệ kinh tế đối ngoại và mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Từ đây khiến cho sự phân công lao động xã hội thuộc phạm vi Quốc gia và Quốc tế ngày càng mở rộng, quan hệ sản xuất tiến bộ hơn. Đây là giai đoạn phát triển tiến bộ của lao động được biến đổi về chất trên cơ sở những tư tưởng mới nhất của khoa học - công nghệ cũng như quy luật của các hình thái vận động vật chất khác nhau vừa được phát hiện ra.

2. Sự khác nhau giữa Cách mạng Công nghiệp, Cách mạng KHKT, Cách mạng KHCN hiện đại và Cách mạng Thông tin

Trong khoa học, cũng giống như kinh tế, nếu xem xét khái niệm *"Khuôn mẫu"* (Paradigm) của Thomas Kun (Thômát Cun) ở bình diện trình độ của lực lượng sản xuất theo các tiêu chí như *công cụ, tư liệu, phương tiện, vật liệu, năng lượng và động lực*..., thì việc ra đời một *Khuôn mẫu* mới trong lĩnh vực này cũng có thể đồng nghĩa với sự xuất hiện một *Thời đại kinh tế mới*. C.Mác đã nhận xét: *"Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là, ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào với những tư liệu lao động nào. Các tư liệu lao động không những là thước đo sự phát triển lao động của con người, mà còn là một chỉ tiêu của những quan hệ xã hội, trong đó lao động được tiến hành. Trong bản thân các tư liệu lao động, thì những tư liệu lao động cơ khí lại cấu thành những dấu hiệu đặc trưng tiêu biểu cho một thời đại sản xuất xã hội nhất định"*.

Bởi vậy, có thể nói, hàng loạt dấu hiệu đó đặc trưng cho những giai đoạn phản ánh sự khác biệt căn bản giữa các cuộc Cách mạng Công nghiệp, Cách mạng KHKT, cuộc Cách mạng KHCN hiện đại và Cách mạng Thông tin.

Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Nhất (cuối Thế kỷ XVII đầu Thế kỷ XIX) đã thay thế hệ thống kỹ thuật cũ có tính truyền thống của thời đại nông nghiệp (kéo dài 17 Thế kỷ), chủ yếu dựa vào gỗ, sức mạnh cơ bắp (lao động thủ công), sức nước, sức gió và sức kéo động vật bằng một hệ thống kỹ thuật mới với nguồn động lực là máy hơi nước và nguồn nguyên, nhiên vật liệu cùng năng lượng mới là sắt và than đá. Nó khiến lực lượng sản xuất được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ, tạo nên tình thế phát triển vượt bậc của nền công nghiệp và kinh tế. Đây là giai đoạn quá độ từ nền sản xuất nông nghiệp sang nền sản xuất cơ khí trên cơ sở khoa học. Tiền đề kinh tế chính của bước quá độ này là sự chiến thắng các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, còn tiền đề khoa học là việc tạo ra nền khoa học mới, có tính thực nghiệm nhờ cuộc cách mạng trong khoa học vào Thế kỷ XVII đã nêu ở trên.

Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Hai (diễn ra vào cuối Thế kỷ XIX, đầu Thế kỷ XX) với hệ thống kỹ thuật mới dựa trên nguồn động lực là động cơ đốt trong; nguồn năng lượng là điện năng, dầu mỏ, khí đốt và nguồn nguyên vật liệu là thép, các kim loại màu, nhiều hóa phẩm tổng hợp... đã tạo nên những tiền đề mới và cơ sở vững chắc để phát triển nền công nghiệp ở mức cao hơn. Cuộc cách mạng này được chuẩn bị bằng quá trình phát triển 100 năm của các lực lượng sản xuất trên cơ sở nền sản xuất đại cơ khí và sự phát triển của khoa học trên cơ sở kỹ thuật. Yếu tố quyết định của cuộc cách mạng này là chuyển sang sản xuất trên cơ sở điện - cơ khí và giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất, tạo ra các ngành mới dựa trên khoa học thuần túy, biến khoa học thành một ngành lao động đặc biệt. Về tư tưởng kinh tế - xã hội, cuộc cách mạng này tạo ra tiền đề thắng lợi của chủ nghĩa xã hội ở quy mô Thế giới.

Cuộc Cách mạng KHKT (từ thập niên 40 tới thập niên 80 của Thế kỷ XX) với đặc điểm căn bản có ý nghĩa quyết định và tính phổ biến là sự phát triển mạnh mẽ bởi tự động hóa và điều khiển học trong các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ và sản xuất trên cơ sở các thành tựu của vật lý học, hóa học, điện tử - tin học... Nhờ vậy, một loạt các ngành như năng lượng nguyên tử, hoá học pôlyme, kỹ thuật tên lửa và hàng không - Vũ trụ đã được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ.

Về công cụ và phương tiện, nhờ tạo ra những thiết bị tự động và máy tính điện tử thuộc các thế hệ ban đầu mà nhiều chức năng thông tin - lôgic của lao động trí óc trong việc thu thập, xử lý, thông tin, tính toán về toán học ở các quy trình sản xuất và công nghệ đã được chuyển giao cho các máy móc và thiết bị. Sau khi những thông tin *"phản hồi ngược"* về sự biến động của các thông số công nghệ thu được qua máy móc, thiết bị kiểm soát - điều khiển các tổ máy lớn và những quy trình sản xuất được so sánh với hàng loạt chương trình đã được định sẵn trong phiếu

lỗ, băng từ, đĩa từ và nhiều vật mang tin khác; các thiết bị và cơ chế điều khiển sự thay đổi chế độ công nghệ sẽ tính toán, duy trì một cách tự động các thông số của quy trình công nghệ đã được lập trình, nhằm tìm ra những điều kiện và thông số tối ưu để chế tạo sản phẩm cũng như điều khiển các công đoạn của quá trình sản xuất.

Như vậy, cuộc Cách mạng KHKT không chỉ thể hiện ở sự thay đổi về chất đối với các yếu tố truyền thống của tổ hợp máy móc gồm ba khâu mà C.Mác đã chỉ ra: *"Tất cả máy móc đã phát triển đều gồm 3 bộ phận khác nhau một cách căn bản: Động cơ, cơ cấu truyền lực và cuối cùng là máy công cụ hay máy công tác"*, mà còn một khâu mới thứ tư nữa, đó là điều khiển tự động (ở những bước ban đầu là tự động hóa cục bộ) - mở ra giai đoạn phát triển kỹ thuật và công nghệ mới trên cơ sở các máy móc thiết bị điều khiển bằng chương trình - số (CNC-Computerized Numeric Control), thiết kế - chế tạo với sự giúp đỡ của các máy tính điện tử (CAD/CAM), cũng như hệ thống sản xuất linh hoạt (FMS - Flexible Manufacturing System) đưa nền sản xuất quá độ từ tự động hóa cục bộ sang tự động hóa tổng hợp (đồng bộ). Kể từ đây, con người có thể chế tạo hàng loạt hoặc đơn chiếc mọi sản phẩm theo chương trình đã định sẵn. Đây cũng là xuất phát điểm của việc cách mạng hóa các phương thức sản xuất vật chất, tổ chức và quản lý kinh tế - xã hội, khiến cho quan hệ sản xuất và quan hệ xã hội của con người bị thay đổi hoàn toàn.

Cùng với cơ sở năng lượng của cuộc *Cách mạng Công nghiệp lần thứ hai* là năng lượng điện chủ yếu dựa vào năng lượng nước và các nhiên liệu hóa thạch (như than, dầu mỏ, khí đốt), vẫn còn phát huy được tác dụng, đã xuất hiện một cơ sở năng lượng mới về nguyên tắc, đó là năng lượng sạch, năng lượng nhiệt hạch.

Cho đến nay, tỷ trọng điện nguyên tử đạt xấp xỉ tỷ trọng thủy điện đã có hàng trăm năm nay. Ngoài ra, các nguồn năng lượng sơ cấp khác để tạo ra điện có thể tái tạo lại được cũng đã có những bước phát triển mới với nhiều triển vọng như năng lượng sinh khối (bio-mass), địa nhiệt, gió, Mặt trời.

Về cơ sở động lực, giao thông vận tải đường sắt, đường bộ và đường không, sau đó là hàng không Vũ trụ đã được cách mạng hóa bởi sự xuất hiện và phát triển các loại tuabin công suất lớn cùng những động cơ phản lực, thay cho động cơ pistông và hệ động cơ cánh quạt. Nhờ vậy, có thể đưa tốc độ giao thông lên tới 300-500 km/h trong giao thông đường sắt, đường bộ và vượt nhiều lần tốc độ âm thanh của vận tải đường không. Thành tựu công nghệ quan trọng nhất trong lĩnh vực động lực Thế kỷ XX là việc chế tạo ra các tên lửa công suất cực lớn dùng nhiên liệu hóa học, hỗn hợp ở dạng lỏng hoặc rắn. Với hệ thống động lực mới này, con người đã tạo ra được tốc độ Vũ trụ cấp một - 7,9 km/giây phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên của Trái đất (1957), tốc độ Vũ trụ cấp hai - 11,2 km/giây phóng các tàu Vũ trụ thám hiểm những hành tinh thuộc hệ Mặt trời như Mặt trăng, Sao Kim, Sao Hỏa,... (1959) và đưa con người lên Mặt trăng (1969) mở ra Kỷ nguyên chinh phục Vũ trụ.

Trong cuộc Cách mạng KHKT, khoa học đã tiến vượt lên trên và giữ vị trí chủ đạo trong dây chuyền *"Khoa học - Kỹ thuật - Sản xuất"*. Nhờ đột phá được vào cấp vi mô và siêu vi mô (mức nguyên tử, mức các hạt cơ bản và dưới mức cơ bản) của giới vật chất hữu cơ và vô cơ, cuộc cách mạng lần này đã tăng cường gấp bội sức mạnh vật chất và trí tuệ của con người, đưa năng lực của tư duy lên một tầm vóc mới trong việc nhận thức, chinh phục, cải tạo thiên nhiên. Đây là giai đoạn mới về chất trong sự phát triển của KHKT, trong đó các phương tiện và đối tượng lao động, những nguồn năng lượng, công nghệ, phương thức tổ chức, quản lý sản xuất và xã hội bị biến đổi về căn bản. Cuộc Cách mạng KHKT trước hết, đã thay đổi tận gốc rễ những yếu tố vật chất có tính truyền thống của lực lượng sản xuất, tạo ra các yếu tố mới về nguyên tắc dẫn tới những dịch chuyển sâu sắc về chất trong cơ cấu kinh tế của nền sản xuất vật chất, trong tổ chức và quản lý nền kinh tế - xã hội. Nó tạo nên một hệ thống công nghệ mới về nguyên tắc so với những hệ thống sản xuất và công nghệ của hai cuộc cách mạng công nghiệp trước đây. Với cuộc cách mạng này, cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Ba đã được mở màn.

Cuộc Cách mạng KHCN hiện đại. So với các cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Nhất và lần thứ Hai trước đây chỉ thay thế một phần chức năng lao động chân tay của con người bằng máy móc cơ khí, hoặc tự động hóa một phần, hay tự động hóa cục bộ trong cuộc Cách mạng KHKT, thì khác biệt cơ bản nhất của cuộc Cách mạng KHCN hiện đại là sự thay thế phần lớn và hầu hết chức năng của con người (cả lao động chân tay lẫn trí óc) bằng các thiết bị máy móc tự động hóa hoàn toàn trong quá trình sản xuất nhất định.

Nếu cơ sở năng lượng của cuộc Cách mạng KHKT là năng lượng hạt nhân dựa trên nguyên tắc phân rã hạt nhân (Nuclear fission) với những chất thải gây ô nhiễm môi trường, thì cơ sở năng lượng của cuộc Cách mạng KHCN hiện đại cũng vẫn là năng lượng hạt nhân, nhưng lại dựa trên nguyên tắc hoàn toàn mới và ngược hẳn lại, đó là tổng hợp hạt nhân (Nuclear fusion), thường được gọi là tổng hợp nhiệt hạch (Thermonuclear fusion). Đây chính là

nguồn năng lượng của tương lai. Do phương pháp tổng hợp nhiệt hạch không kèm theo các sản phẩm phân hạch làm ô nhiễm môi trường, nên không gây ra những thảm hoạ môi trường kiểu Chernobyl (Liên Xô) cho nhân loại.

Thâm nhập vào tất cả các lĩnh vực của nền sản xuất xã hội, cuộc Cách mạng KHCN hiện đại đã bảo đảm cho lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng theo hai hướng chủ yếu: *1) Thay đổi chức năng và vị trí của con người trong sản xuất trên cơ sở dịch chuyển từ nền tảng điện - cơ khí sang nền tảng cơ - điện tử và cơ - vi điện tử; 2) Chuyển sang sản xuất trên cơ sở các ngành công nghệ cao - như công nghệ thông tin, công nghệ nano, công nghệ vật liệu, công nghệ sinh học, công nghệ năng lượng mới, công nghệ Vũ trụ... có tính thân thiện với môi trường.*

Nếu các cuộc Cách mạng Công nghiệp trước đây góp phần tiết kiệm lao động sống thì cuộc Cách mạng KHCN hiện đại đã tạo điều kiện tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực xã hội, cho phép chi phí tương đối ít hơn những phương tiện sản xuất để tạo ra cùng một khối lượng hàng hóa tiêu dùng. Kết quả, đã kéo theo sự thay đổi cơ cấu của nền sản xuất xã hội cũng như những mối tương quan giữa các khu vực I, II và III trong nền sản xuất xã hội. Làm thay đổi tận gốc các lực lượng sản xuất, cuộc Cách mạng KHCN hiện đại đã tác động tới mọi lĩnh vực đời sống xã hội loài người, nhất là ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển vì đây chính là nơi phát sinh ra cuộc cách mạng này.

Các cuộc Cách mạng Thông tin. Trong lịch sử phát triển nhân loại, cho tới cuối Thế kỷ XX, loài người đã trải qua 5 cuộc Cách mạng Thông tin. Tiêu chí để phân biệt các cuộc Cách mạng Thông tin là những thay đổi căn bản về công cụ tiếp nhận, lưu trữ, xử lý, truyền thông tin và về khối lượng thông tin có thể phổ biến được cho mọi người.

Cuộc *Cách mạng Thông tin lần thứ Nhất* được khởi đầu bằng việc con người có được tiếng nói. Đây là dấu ngoặt căn bản trên bước đường phát triển tiến hóa của loài người. Con người tách hẳn khỏi Thế giới động vật. Nhờ có tiếng nói, thông tin tạo ra được trao đổi, truyền bá và lưu trữ, trở thành một động lực mạnh mẽ thúc đẩy quá trình giao tiếp và phát triển kỹ thuật ở những giai đoạn phát triển đầu tiên của thời đại nông nghiệp.

Cuộc *Cách mạng Thông tin lần thứ Hai* đánh dấu bằng việc phát minh ra chữ viết. Đây là một công cụ căn bản, làm thay đổi phương thức sinh hoạt của cộng đồng, dẫn đến mở rộng phạm vi phát triển và tạo lập những hệ thống cộng đồng mới vượt ra khỏi tầm phạm vi của các quan hệ huyết thống trong thời đại nông nghiệp. Nhờ có chữ viết, thông tin đã được lưu trữ, truyền bá nhanh chóng với khối lượng tri thức lớn để tư duy, phát triển và sáng tạo các kỹ thuật và công nghệ mới. Chữ viết tạo điều kiện thuận lợi chưa từng có để phát triển và sáng tạo kỹ thuật, công nghệ. Tri thức được ghi lại, tích lũy, truyền bá, sử dụng, đã đưa kỹ thuật và công nghệ phát triển đến đỉnh cao rực rỡ, điển hình là các công trình xây dựng Kim Tự Tháp Ai Cập, hệ thống thủy lợi, kiến trúc nguy nga của nhiều thành phố nổi tiếng còn lưu giữ đến ngày nay ở Hy Lạp, La Mã. Nhờ chữ viết, những công trình toán học kiệt xuất của Euclide, Archimedes, Ptolémeé... đã được ghi lại.

Cuộc *Cách mạng Thông tin lần thứ Hai* đã thúc đẩy hàng loạt cuộc di dân lớn, những cuộc chinh phục các miền đất mới và khởi đầu quá trình toàn cầu hóa giữa các nền văn hóa và văn minh, góp phần tạo ra những tiền đề khởi phát cho cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Nhất, cũng như các xung lực mạnh mẽ để phát triển KHCN và giao lưu Quốc tế.

Cuộc *Cách mạng Thông tin lần thứ Ba* đánh dấu bằng sự ra đời kỹ thuật in, tạo khả năng chưa từng thấy để thông tin, tri thức truyền bá qua thời gian và không gian, vượt qua các rào cản ngăn cách giữa những nền văn hóa và văn minh, tạo ra quá trình toàn cầu hóa mới với tốc độ nhanh gấp nhiều lần, đồng thời góp phần thúc đẩy nhanh chóng diễn biến của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ Nhất. Nhờ cuộc Cách mạng Thông tin lần thứ Ba, thông tin và tri thức của nhân loại được nhân bản, xử lý, truyền bá rộng khắp trở thành tài sản chung của loài người.

Cuộc *Cách mạng Thông tin lần thứ Tư* hình thành trên cơ sở các thiết bị truyền thông bằng điện và điện tử (điện thoại, điện báo, radio, truyền hình) đã thúc đẩy sự truyền bá nhanh chóng mọi loại hình thông tin và tri thức trên quy mô toàn cầu. Cuộc cách mạng thông tin này gắn liền với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Hai và thúc đẩy mạnh mẽ quá trình Quốc tế hóa lực lượng sản xuất, phân công lao động trên quy mô Quốc tế.

Cuộc *Cách mạng Thông tin lần thứ Năm*: Những thành quả của Cuộc Cách mạng KHKT và Cách mạng KHCN Hiện đại, đã thúc đẩy mạnh mẽ sự xuất hiện cuộc Cách mạng Thông tin lần thứ Năm với đặc điểm nổi bật là hệ thống siêu lộ cao tốc thông tin (super highways), các hạ tầng cơ sở thông tin Quốc gia (NII-National Information Infrastructure), hạ tầng cơ sở thông tin khu vực (RII-Regional Information Infrastructure) và hạ tầng cơ sở thông tin toàn cầu (GII-Global Information Infrastructure). Trong đó, biểu trưng đặc sắc nhất và nổi bật nhất là mạng Internet.

Cuộc *Cách mạng Thông tin lần thứ Năm* đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình toàn cầu hóa diễn ra trong

tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, KHCN, chính trị , quân sự... đồng thời đang tạo ra những thách thức mới đối với các quan niệm truyền thống về mọi lĩnh vực hoạt động của xã hội loài người. Mặc dù chưa có thể dự đoán được hết các tác động của mạng Internet đối với loài người nhưng trên thực tế, cuộc cách mạng thông tin lần này đang mở ra một kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên số hóa làm đảo lộn tư duy và sinh hoạt của xã hội loài người.

Trên cơ sở các thế hệ máy tính mới, nhiều nước tư bản chủ nghĩa phát triển như Mỹ đang xây dựng thế hệ mạng thông tin toàn cầu mới - đó là INTERNET-2 và INTERNET thuộc thế hệ tiếp theo (NGI - Next Generation of Internet) với tốc độ truy cập cao hơn tốc độ của mạng Internet hiện nay 1.000 lần. Qua những tác động có tính cách mạng như vậy, tốc độ truyền tin chỉ có thể so sánh được với các chuyện viễn tưởng.

C. NHỮNG NGÀNH CÔNG NGHỆ CAO - NỀN TẢNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

Ngay từ năm 1986, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã đưa ra một định nghĩa rất khái quát về công nghệ cao (High-tech). Đó là các ngành công nghệ có một số đặc điểm sau:

- Đòi hỏi một nỗ lực lớn trong nghiên cứu phát triển;

- Có ý nghĩa chiến lược đối với Quốc gia;

- Các sản phẩm và quy trình công nghệ phải được đổi mới nhanh chóng;

- Có tác động mạnh mẽ về hợp tác và cạnh tranh Quốc tế trong nghiên cứu phát triển, sản xuất và tìm kiếm thị trường trên quy mô Thế giới.

1. Các ngành công nghệ cao

1.1. Công nghệ thông tin dựa trên các ngành điện tử học, điện toán và truyền thông v.v... Sản phẩm chủ yếu là máy tính các cỡ, mạng máy tính Internet, hệ thống tin liên lạc đa phương tiện, toàn bộ các máy móc của tự động hóa, điều khiển từ xa, những trang thiết bị của nền sản xuất hiện đại, hoạt động xã hội hiện đại, Quốc phòng hiện đại v.v.. Công nghệ thông tin là mũi nhọn đột phá của lực lượng sản xuất đưa loài người sang Thế kỷ XXI phát triển một nền văn minh mới. Công nghệ thông tin cơ cấu lại toàn bộ nền kinh tế Thế giới, đẩy mức toàn cầu hóa lên cao; làm thay đổi mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, chuyển từ đối nghịch sang hòa hợp. Từ công nghệ thông tin xuất hiện hàng loạt công nghệ cao dẫn xuất như: Công nghệ phần mềm CAD, CAM, CAE v.v...

1.2. Công nghệ sinh học dựa trên các thành tựu hiện đại về sinh học phân tử. Sản phẩm đặc trưng là giống cây, con, vi sinh vật có chất lượng cao và các sản phẩm chưa từng có dùng trong nông nghiệp, công nghiệp, y tế... Từ công nghệ sinh học đi đến hàng loạt công nghệ cao dẫn xuất: Công nghệ enzym, công nghệ nhân bản vô tính, công nghệ thụ tinh trong ống nghiệm, công nghệ khai mỏ vi sinh v.v... Công nghệ sinh học mở ra khả năng của những ngành công nghiệp không phế thải, các ngành công nghiệp thân thiện với môi trường.

1.3. Công nghệ vật liệu mới dựa trên khoa học vật liệu, khoa học về cấu trúc các hệ đông đặc, khoa học mô phỏng hệ nguyên tử v.v.. Sản phẩm chủ yếu của nó là các vật liệu chức năng (ví dụ: Vật liệu bán dẫn, siêu dẫn, lade...), vật liệu siêu bền, siêu cứng, siêu chịu nhiệt, vật liệu composit, vật liệu nano v.v.. Với công nghệ nano, chúng ta có khả năng thao tác vật liệu ở mức phân tử hay nguyên tử, mở ra khả năng điều khiển cấu trúc vật liệu. Nó cho phép chế tạo những vật liệu có các chức năng rất đặc thù như thăm dò môi sinh và xử lý thông tin. Vật liệu được thao tác ở cấp nano sẽ có tiềm năng rất lớn do có các tính chất hoàn toàn khác với những vật liệu chế tạo trước đó.

1.4. Công nghệ năng lượng mới bao gồm năng lượng hạt nhân, năng lượng Mặt trời, năng lượng địa nhiệt, năng lượng hải dương...; trong đó đặc biệt là lợi dụng sự phát triển của năng lượng Mặt trời, năng lượng phong điện, nhằm thoát khỏi sự ràng buộc vào loại năng lượng truyền thống mang tính độc quyền của dầu mỏ và than đá, mở ra một thời đại năng lượng mới. Đến nay, hầu hết các nước trên Thế giới rất coi trọng công nghệ năng lượng Mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh học v.v... Đặc biệt là sẽ tiến tới sử dụng năng lượng nhiệt hạch, và các nguồn năng lượng tái tạo khác như sóng biển, thủy triều, địa nhiệt.

1.5. Công nghệ Hàng không Vũ trụ dựa trên các thành tựu hiện đại của khoa học về Vũ trụ, vật lý địa cầu, vật lý khí quyển và vùng lân cận Trái đất, vật lý thiên văn của Thái dương hệ v.v... Các sản phẩm điển hình: Vệ tinh nhân tạo, tàu Vũ trụ, tàu con thoi v.v... Công nghệ Hàng không Vũ trụ tạo ra một loạt các sản phẩm, dịch vụ chưa từng có: Thông tin viễn thám, thông tin liên lạc toàn cầu, thông tin địa lý toàn cầu v.v...

1.6. *Công nghệ hải dương* bao gồm việc sử dụng, khai thác tài nguyên sinh vật, khoáng vật, hóa học, động lực... trong lòng các đại dương, một kho tài nguyên vô giá giàu có hơn ở mặt đất.

2. Các ngành công nghiệp công nghệ cao

Các ngành công nghiệp công nghệ cao được đặc trưng bởi sự đổi mới liên tục các công nghệ, sản phẩm. Những ngành này có tỷ lệ tăng trưởng cao hơn so với nền kinh tế nói chung và chiếm tỷ lệ ngày càng tăng trong thương mại nội địa và Quốc tế, là phần đóng góp chủ yếu cho xuất khẩu hàng công nghiệp ở hầu hết các nước phát triển. Ngoài ra, các ngành này còn có hàm lượng vốn, hàm lượng nghiên cứu và phát triển (NCPT) cao, rất hiệu quả trong việc sáng tạo ra tri thức và công nghệ mới. Chúng hoạt động dựa trên nguyên tắc đẩy mạnh NCPT, rút ngắn thời gian từ nghiên cứu đến sản xuất, thường xuyên tung ra thị trường các hàng hóa và dịch vụ mới. Doanh nghiệp công nghệ cao thường dành nhiều nguồn lực cho việc cải tiến, sáng tạo công nghệ và sản phẩm. Tại nhiều nước công nghiệp hóa, các ngành công nghiệp công nghệ cao là những nguồn tạo việc làm và tuyển dụng nhân viên có năng lực, họ được trả lương cao hơn so với mức trung bình.

Ngành công nghiệp công nghệ cao có các đặc điểm sau:

- Công nghiệp công nghệ cao là sự tích hợp các thành tựu khoa học và công nghệ. Do vậy, trong lĩnh vực công nghệ cao, các ngành công nghiệp gắn liền với nhau và liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau. Thí dụ, lĩnh vực vật liệu mới liên quan nhiều đến điện tử, tin học, cơ - điện tử, sinh học và năng lượng mới;

- Công nghiệp công nghệ cao có năng suất lao động cao, do sử dụng hàm lượng trí tuệ, kỹ thuật, kỹ năng và thông tin cao hơn hẳn các ngành công nghiệp thông thường. Hơn nữa, chúng cũng là những ngành công nghiệp có hàm lượng vốn, thiết bị tương đối lớn;

- Công nghiệp công nghệ cao có cấu trúc sản phẩm khá phức tạp và đòi hỏi phải có nhiều ngành công nghiệp phụ trợ nhằm đáp ứng tính đa dạng của công nghệ và sản phẩm đầu vào;

- Công nghiệp công nghệ cao có tiềm năng thị trường lớn. Thị trường sản phẩm công nghệ cao được mở rộng cùng với sự phát triển của nền kinh tế và sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng;

- Sản xuất công nghệ cao và sản phẩm của nó sử dụng rất ít nguyên liệu, năng lượng, bởi lẽ chúng được phát triển với mục tiêu hạn chế chi phí các nguồn nguyên liệu và năng lượng không tái tạo, cũng như bảo vệ môi trường;

- Phân công lao động trên phạm vi toàn cầu là một trong những đặc điểm quan trọng của sản xuất công nghệ cao. Mạng lưới sản xuất toàn cầu trở nên hiện thực nhờ phát triển ngày càng mạnh mẽ giao thông và viễn thông;

- Về mặt quản lý kinh doanh, công nghiệp công nghệ cao là kinh doanh mạo hiểm và lợi nhuận cao. Việc đổi mới nhiều hoạt động NCPT liên tục cũng như việc thường xuyên tìm kiếm các thị trường mới là rất tốn kém và mạo hiểm. Tuy nhiên lợi nhuận lớn là phần bù đắp thỏa đáng cho những hoạt động kinh doanh có độ mạo hiểm cao này.

Công nghiệp công nghệ cao còn được gọi là công nghiệp dựa trên khoa học, với tư cách là một lực lượng sản xuất trực tiếp, tạo ra sản phẩm có hàm lượng khoa học cao, năng suất lao động rất lớn.

Các ngành có hàm lượng khoa học cao - tức là hàm lượng NCPT cao (High-tech) tương ứng với tỷ số chi phí NCPT trong tổng doanh thu trên 4%. Hàm lượng NCPT trung bình (Medium-tech) có chi phí NCPT trong tổng doanh thu trong khoảng 1 - 4%; và hàm lượng NCPT thấp (low-tech) khi chi phí NCPT trong tổng doanh thu dưới 1% (xem bảng 2,3).

Theo cơ sở dữ liệu của Cơ quan Theo dõi Công nghiệp Thế giới (Global Insight World Industry Service), cung cấp dữ liệu về sản xuất của 70 nước chiếm tới 97% hoạt động kinh tế toàn cầu, thị trường toàn cầu về sản phẩm công nghệ cao đang tăng trưởng với tốc độ nhanh hơn các sản phẩm công nghiệp chế tạo khác. Các ngành công nghiệp công nghệ cao đang là động lực phát triển kinh tế toàn cầu. Trong khoảng thời gian 22 năm (1980 - 2001), sản xuất công nghệ cao có mức tăng trưởng thực tế trung bình hàng năm gần 6,5% so với 2,4% đối với các hàng hóa công nghiệp chế tạo khác. Đặc biệt, trong giai đoạn 1996 - 2001, hoạt động kinh tế toàn cầu rất mạnh mẽ khi sản lượng hàng năm của công nghiệp công nghệ cao tăng trưởng ở mức 8,9%, hơn gấp đôi tốc độ tăng trưởng của tất cả các ngành công nghiệp chế tạo khác. Năm 1980, sản lượng của 5 ngành công nghiệp công nghệ cao chiếm 7,7% sản lượng của tất cả các hàng hóa công nghiệp toàn cầu, đến năm 2001, con số này đã tăng gấp đôi, lên 15,8%.

Thêm vào đó, các ngành công nghiệp dịch vụ có hàm lượng tri thức cao (dịch vụ công nghệ cao) đang là động lực tăng trưởng của khu vực dịch vụ toàn cầu. Doanh thu toàn cầu trong các ngành dịch vụ công nghệ cao năm 2001 đã vượt quá 12,3 nghìn tỷ đôla, tăng từ 8,0 nghìn tỷ năm 1990.

Bảng 2: Hàm lượng NCPT[1] trong các ngành công nghiệp chế tạo của nước OECD:

	1991	1993	1995	1997	1999	Trung bình
Tổng các ngành chế tạo *trong đó:*	2,5	2,5	2,4	2,6	2,6	2,5
Công nghệ cao						
Hàng không Vũ trụ	13,9	13,5	16,2	12,8	10,3	13,3
Dược phẩm	9,4	10,8	10,6	11,0	10,5	10,5
Máy tính, máy văn phòng	10,9	9,3	7,5	10,4	7,2	9,2
Radio, TV và thiết bị thông tin	7,9	7,9	7,7	8,0	7,4	8,0
Thiết bị khoa học, y tế, quang	6,6	7,1	7,7	8,0	9,7	7,7
Trung bình	*9,4*	*9,3*	*9,2*	*9,5*	*8,7*	*9,3*
Công nghệ trung bình cao						
Máy và thiết bị điện	4,2	4,0	4,0	3,9	3.6	3,9
Ô tô	3,7	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
Hóa chất	3,4	3,4	2,8	2,7	2,9	3,1
Thiết bị đường sắt và vận tải khác	2,9	2,4	2,6	3,2	3,0	2,9
Máy và thiết bị	1,9	2,0	2,0	2,1	2,1	2,1
Trung bình	*3,1*	*3,1*	*2,9*	*2,9*	*3,0*	*3,0*
Công nghệ trung bình thấp						
Đóng và sửa chữa tàu, thuyền	0,9	1,0	0,9	0,8	1,0	1,0
Sản phẩm cao su và chất dẻo	1,0	0,9	0,8	0,9	1,0	0,9
Sản phẩm than cốc, lọc dầu và nhiên liệu hạt nhân	1,2	1,1	0,9	0,7	0,4	0,9
Sản phẩm khoáng phi kim loại khác	1,0	0,9	0,8	0,9	0,8	0,9
Các sản phẩm kim loại chế tạo và kim loại cơ bản	0,7	0,7	0,6	0,7	0,6	0,6
Trung bình	*0,9*	*0,9*	*0,8*	*0,8*	*0,7*	*0,8*
Công nghệ thấp						
Các ngành chế tạo khác, tái chế	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5
Gỗ, bột giấy, giấy, in và xuất bản	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,3
Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,3
Dệt may	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Trung bình	*0,3*	*0,3*	*0,3*	*0,4*	*0,4*	*0,3*

1. Hàm lượng NCPT được tính bằng tỷ lệ chi phí trực tiếp cho NCPT trên tổng doanh số sản phẩm bán ra (theo thống kê của 12 nước OECD)

Nguồn OECD: ANBERD and STAN database, 5-2003.

Bảng 3: Sản xuất công nghiệp công nghệ cao của các nước (triệu đôla Mỹ theo giá năm 1997)

	1980	1985	1990	1995	1999	2000	2001
Thế giới	**794,952.2**	**1.108,600.7**	**1.413,586.7**	**1.772,857.0**	**2.624,884.9**	**3.011,521.3**	**2.960,809.2**
Mỹ	251,261.9	365,325.5	434,590.0	544,171.4	868,502.4	980,452.3	941,383.0
Canada	11,598.6	13,581.9	21,260.2	31,551.1	36,268.3	44,122.5	38,430.5
Mexico	7,758.9	7,988.1	11,542.0	20,038.9	39,354.8	44,617.5	42,553.6
EU	232,438.6	306,573.2	362,504.7	434,206.8	584,460.0	668,617.0	675,964.7
Đức	86,750.4	94,750.5	95,150.2	94,967.2	117,129.4	140,336.5	148,097.7
Pháp	38,170.7	58,195.7	76,474.7	94,017.7	133,100.6	150,581.5	163,385.0
Anh	49,401.2	61,897.6	79,244.5	91,721.1	114,334.8	127,200.6	121,694.1
Italia	22,632.0	38,420.5	43,039.5	56,552.5	55,389.8	55,434.6	54,191.4
EU còn lại	35,484.2	53,308.8	68,595.9	96,948.3	164,505.5	195,063.8	188,596.5
Brasil	48,544.9	42,059.0	48,084.2	44,015.7	41,230.6	34,766.5	34,115.4
Argentina	5,011.0	3,722.9	3,583.7	4,599.6	5,229.9	5,199.6	4,445.4
Chilê	579.4	545.3	690.5	833.4	708.8	787.8	773.7
Pérou	1,394.2	808.5	546.2	552.3	578.7	609.4	604.6
Costa Rica	154.1	176.9	198.0	199.9	154.5	152.4	148.4
Nhật Bản	139,578.9	231,351.0	309,022.5	345,235.5	396,482.7	410,984.2	381,126.0
Trung Quốc	7,348.5	17,946.4	30,038.2	60,380.9	179,581.9	226,477.6	256,836.3
Hàn Quốc	7,466.4	13,050.0	32,344.7	60,262.7	145,053.3	200,501.4	208,762.2
Australia	4,773.6	4,917.0	6,272.9	8,088.7	10,861.8	11,935.4	11,586.5
Đài Loan	9,069.6	15,704.8	23,924.4	46,500.2	84,146.6	104,729.7	88,998.1
Singapore	6,472.4	9,800.1	21,330.5	41,237.5	55,297.1	64,261.0	57,995.8
Hồng Kông	6,909.2	7,725.9	10,395.6	8,616.8	9,142.7	9,789.3	8,982.9
Ấn Độ	1,982.2	3,133.1	5,873.9	10,672.9	14,614.7	15,362.5	15,498.5
Malaysia	1,496.1	2,208.1	8,937.1	29,798.7	45,446.2	63,027.3	65,431.9
Thái Lan	1,201.9	1,255.9	5,170.2	5,584.7	8,981.0	11,672.2	11,703.9
Philippin	1,695.3	1,221.3	2,782.2	5,087.4	6,185.5	7,128.7	7,688.6
Indonesia	401.5	781.4	1,680.1	4,836.0	7,240.7	8,521.6	9,539.8
Nam Phi	2,972.6	2,563.8	3,153.0	3,009.5	2,942.0	3,044.1	3,131.0

Nguồn:

- Global Insight, Inc., World Industry Service database, 2003. Historical data are from United Nations Industrial Development Organization, United Nations System of National Accounts, Organisation for Economic Co-operation and Development, and country sources.

- Science & Engineering Indicators, 2004.

Trong thập kỷ 80, nhiều nước giàu có trên Thế giới đã cam kết tăng các nguồn lực được sử dụng trong sản xuất hàng hóa có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn, thường được gọi là sản xuất công nghệ cao. Trong thời gian này, nước Mỹ đã dẫn đầu các nước công nghiệp hóa chính trong việc tập trung vào sản xuất công nghệ cao. Năm 1980, sản xuất công nghệ cao chiếm khoảng 10% tổng lượng hàng hóa sản xuất của Mỹ, lần lượt tăng lên 13% năm 1984 và gần 14% năm 1989. Trong khi đó, sản xuất công nghệ cao chiếm khoảng 12% tổng lượng hàng hóa sản xuất ở Nhật Bản, so với 7,3% vào năm 1980. Các nước Châu Âu cũng thấy được sản xuất công nghệ cao chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong sản xuất hàng hóa của mình, mặc dù ở mức độ thấp hơn, trừ nước Anh có tỷ trọng tăng từ 9% năm 1980 lên 12,5% năm 1989.

Trong suốt thập kỷ 90, các nước công nghiệp hóa chính tiếp tục đẩy mạnh sản xuất công nghệ cao. Năm 1999, sản xuất công nghệ cao ước tính chiếm khoảng 20,9% tổng sản lượng hàng hóa ở Mỹ, 17,0% ở Anh, 16,2% ở Pháp, 15,8% ở Nhật Bản, và 9,3% ở Đức.

Số liệu năm 2001 cho thấy, sản lượng trong các ngành công nghiệp công nghệ cao tiếp tục tăng trưởng nhanh hơn sản lượng trong các ngành công nghiệp chế tạo khác ở Mỹ, Đức, Pháp; trong khi ở Nhật Bản và Anh thì có chậm lại đôi chút.

Đài Loan và Hàn Quốc là hai ví dụ điển hình cho thấy các ngành công nghiệp có hàm lượng nghiên cứu khoa học cao quan trọng như thế nào đối với các nền kinh tế mới công nghiệp hóa. Nếu như năm 1980, sản xuất công nghệ cao chiếm khoảng 8,2% tổng sản lượng công nghiệp của Đài Loan, thì tỷ trọng này vọt lên 12,4% vào năm 1989 và đạt 29,2% năm 2001. Sự chuyển dịch trong nền tảng sản xuất của Hàn Quốc còn đáng khâm phục hơn. Năm 1980, sản xuất công nghệ cao ở Quốc gia này chỉ chiếm 6,1% tổng sản lượng công nghiệp toàn quốc, năm 1989 vươn lên 10%, và đến 2001 đã lên tới 31,0%.

Tính theo thị phần thì trong suốt giai đoạn từ 1980 đến 2001, nước Mỹ vững vàng là nhà sản xuất hàng đầu Thế giới về các sản phẩm công nghệ cao. Thị phần sản phẩm các ngành công nghiệp công nghệ cao của Mỹ trên Thế giới dao động trong khoảng 29-33%, tăng chút ít trong cuối thập niên 90 trước khi tụt xuống trong các năm 2000 và 2001. Năm 2001, các ngành công nghiệp công nghệ cao của nước Mỹ chiếm khoảng 32% tổng sản lượng toàn cầu.

Trong khi đó, các nước EU đã bị mất dần thị trường công nghệ cao trong các thập kỷ 80 và 90. Vào năm 2001, các ngành công nghiệp công nghệ cao tại 15 nước EU chiếm khoảng 22,8% tổng sản lượng toàn cầu, có tăng chút ít so với năm 2000 nhưng nhìn chung phản ánh xu hướng giảm thị phần từ đầu thập kỷ 80. Trong số 4 nước EU lớn nhất, Anh, Đức và Italia đều bị giảm thị phần; chỉ có Pháp là tăng được thị phần trong giai đoạn 22 năm xem xét, và năm 2001, nước này dẫn đầu các nước EU với 5,5% thị phần. Đức chiếm khoảng 5% và Anh chiếm 4,1%. Trong số 4 nền kinh tế lớn của EU, thị phần công nghiệp công nghệ cao của Italia trên Thế giới là thấp nhất, giảm từ 3,5% giữa thập kỷ 80 xuống khoảng 1,8% trong năm 2000 và 2001.

Trong 2 thập kỷ qua, thị phần công nghiệp công nghệ cao của Châu Á tăng lên rõ rệt, đầu tiên là Nhật Bản trong thập kỷ 80, sau đó là Hàn Quốc và Trung Quốc trong những năm 90. Năm 1989, Nhật Bản chiếm 21,3% sản lượng hàng hóa công nghiệp công nghệ cao của Thế giới, tăng 4% so với năm 1980. Nhật Bản tiếp tục tăng thị phần của mình cho đến năm 1991. Tuy nhiên, sau đó vị trí của Nhật Bản trên thị trường này đã bị suy sụp, với những bằng chứng sụt giảm nặng nề nhất sau năm 1997. Năm 2001, thị phần của Nhật Bản tụt xuống còn 12,9%, mức thấp nhất trong giai đoạn xem xét 1980-2001.

Vừa lúc nền kinh tế Nhật Bản bị suy yếu, thì các Quốc gia đang phát triển ở Châu Á lại có sự chiếm lĩnh ngoạn mục. Thị phần của Hàn Quốc tăng hơn 2 lần vào thập kỷ 80, từ 0,9% năm 1980 lên 2,1% năm 1989 và sau đó tăng đều hàng năm suốt thập kỷ 90. Đến năm 2000, thị phần của Hàn Quốc là 6,5% và 2001 nhảy lên 7,1%, mức cao nhất trong 22 năm so sánh thống kê. Tăng trưởng sản lượng công nghệ cao của Trung Quốc đã vượt lên trên Hàn Quốc. Năm 1980, công nghiệp công nghệ cao của Trung Quốc sản xuất 0,9% tổng sản lượng toàn Thế giới. Con số đó tăng lên 2,2% vào năm 1989, 5,5% vào năm 1999 và 8,7% năm 2001.

3. Công nghệ thông tin

Ra đời vào thập niên 60 Thế kỷ XX và được sử dụng trong đời sống xã hội vào cuối thập niên 80, kỹ thuật số hóa đã khởi đầu của cuộc cách mạng số trong công nghệ thông tin. Trong đó, mọi tín hiệu (âm thanh, chữ viết, hình ảnh, biểu bảng...) đều được mã hóa thành một chùm tín hiệu 1 và 0 rồi được truyền đi thông qua các modem (thiết bị điều biến - giải điều biến) theo đường hữu tuyến (bằng dây dẫn) hay vô tuyến (không dây dẫn), tức là được truyền không phải bằng các module tần số sóng truyền như trong kỹ thuật tương tự. Ở phía thiết bị thu, chùm tín hiệu 0-1 được tái hiện lại nguyên mẫu ban đầu. Nhờ vậy, thông tin được truyền dẫn không bị nhiễu, méo tín hiệu bởi sự tác động của trường điện từ bên ngoài.

Việc thông tin số hóa được truyền một cách liên tục từ một đầu này tới một đầu khác của hệ thống truyền thông và viễn thông, tức là từ nguồn phát thông tin cho tới người dùng tin cụ thể, cũng như việc xử lý tin học các dữ liệu, văn bản, hình ảnh, âm thanh... đã cho phép cung cấp những dịch vụ phức hợp, làm cho việc truy nhập thông tin ngày càng trở nên đơn giản. Hoạt động xử lý tin học số hóa này, về cơ bản, được đảm bảo tại hai nơi - nơi cung cấp dịch vụ thông tin nguồn và tại điểm đầu cuối của người dùng tin.

Các mạng lưới viễn thông vận hành bằng cách chuyển các văn bản, hình ảnh, hay âm thanh thành các số (0 và 1), gửi tín hiệu (bằng các xung ánh sáng: chớp - tắt) thể hiện các con số đó lên trên mạng, rồi chuyển đổi ngược lại chúng thành những văn bản, hình ảnh và âm thanh v.v...

Việc sử dụng kỹ thuật số giữa hai điểm đầu và cuối của hệ thống trao đổi thông tin đã cho phép quy tụ 3 kỹ thuật Tin học, Viễn thông và Truyền thông đa phương tiện.

Các thông tin, trong quá trình số hóa, được thể hiện thành các tín hiệu - là những đơn vị thông tin cơ bản (bit), chỉ với 2 chữ số là 0 và 1. Trong đó, việc gửi thư điện tử (e-mail), các hình ảnh, phần mềm hay dịch vụ hoặc sản phẩm điện tử khác, đều lệ thuộc vào năng lực băng thông của hệ thống viễn thông.

Về thực chất, băng thông được đo bằng lưu lượng thông tin (số lượng) các đơn vị thông tin cơ bản (bit) được truyền đi trong mỗi giây (s) - hàng nghìn bit trong một giây (Kbit/s) hay hàng triệu bit trong một giây (Mbit/s), hoặc hàng tỷ bit trong một giây (Gb/s). Như vậy, năng lực băng thông của một hệ thống thể hiện tốc độ mà ở đó, các tín hiệu có thể được truyền đi sao cho các con số 0 và 1 không lẫn lộn.

Dưới đây là một số thông số về lưu lượng của các mạng và các dịch vụ phổ biến nhất (Bảng 4).

Bảng 4: Lưu lượng của các mạng và các dịch vụ phổ biến:

Các lưu lượng thấp đo bằng Kbit/s	
1,2 Kb/s	Lưu lượng Mạng Minitel của Pháp (với tốc độ 9,6 Kb/s)
13 Kb/s	Điện thoại vô tuyến di động (GMS), trong đó tiếng nói được nén bằng kỹ thuật số
28,8 Kb/s	Tin được mã hóa trên mạng điện thoại sử dụng kỹ thuật tương tự
64 Kb/s	Điện thoại cổ điển - Được mã hóa mà không dùng tới kỹ thuật nén số. Các tổng đài điện thoại và các mối liên lạc giữa các trung tâm đều được thực hiện dưới dạng này.
128 Kb/s	Điện thoại có hình ảnh sử dụng kỹ thuật số.
Các lưu lượng cao đo bằng Mbit/s	
1,4 Mb/s	Đĩa Compact dành cho âm thanh nổi (Stereo), không dùng kỹ thuật nén số.
1,5 Mb/s	- Điện thoại có hình ảnh chất lượng cao (trong khoảng lưu lượng 384 Kb/s - 1,5 Mb/s). - Hình ảnh truyền hình có chất lượng tương đương với chất lượng của một máy ghi hình có sử dụng một thiết bị nén số theo tiêu chuẩn MPEG - 1.
Từ 4 Mb/s tới 5 Mb/s	Hình ảnh truyền hình chất lượng thông thường sử dụng kỹ thuật nén số theo tiêu chuẩn MPEG - 2.
Từ 20 Mb/s tới 30 Mb/s	Hình ảnh truyền hình có độ nét cao, sử dụng kỹ thuật nén số theo tiêu chuẩn MPEG - 2.
216 Mb/s	Hình ảnh truyền hình chất lượng thông thường, được số hóa theo tiêu chuẩn tham khảo *"4.2.2"* của CCITT, nhưng không được nén số.
155 Mb/s, 622 Mb/s và 2488 Mb/s	Lưu lượng của những hệ thống truyền thông tin số hóa dành cho các tuyến liên lạc lưu lượng cao trên cáp quang giữa các trung tâm.
80 Gb/s	Khả năng của một bộ chuyển mạch ATM.

Trong giai đoạn xuất hiện ban đầu của mạng Internet, phần lớn các thông báo đều là các văn bản đơn giản, không cần tới các băng thông lớn. Tuy nhiên, sau khi World Wide Web phát triển bùng nổ, nhu cầu truy cập nhanh chóng các thông tin đa dạng (các văn bản, đồ hoạ, hình ảnh, âm thanh, phần mềm, video v.v...) trên mạng Internet ngày càng đòi hỏi phải có các băng thông lớn (Bảng 5).

Bảng 5: So sánh tốc độ truyền đối với 1 File 10 Mbyte:

Loại tốc độ của Modem	Thời gian truyền tải
9,6 Kb/s	2,3 giờ
14,4 Kb/s	1,5 giờ
28,8 Kb/s	46 phút
128 Kb/s	10 phút
1,54 Mb/s	52 giây
4 Mb/s modem nối cáp	20 giây
8 Mb/s công nghệ ADSL	10 giây
10 Mb/s modem nối cáp	8 giây

Nhờ tốc độ băng thông tăng lên, số người truy cập tới mạng Internet cũng tăng lên mạnh mẽ.

Theo ***Nua Internet Surveys***, trên toàn Thế giới số người nối mạng với Internet đã tăng từ 171 triệu người (Tháng 3-1999) tới 304 triệu người (Tháng 3-2000) còn theo ***Internet World Stats***, tính tới Tháng 9 năm 2005, con số này lên tới tới gần 1 tỷ người (chính xác là 964.290.000 người). Theo ***NEC Research Institute***, tính tới Tháng 1-2000, số lượng các trang Web trên mạng Internet đã lên tới 1 tỷ đơn vị trang, so với 100 triệu trang năm 1977. Nhờ vậy, kinh doanh điện tử trên mạng Internet đã tăng với tốc độ chóng mặt.

Phần cứng máy tính

Nhờ những đột phá của công nghệ thông tin, tốc độ xử lý, khả năng lưu giữ và gửi thông tin với chi phí thấp ngày càng tăng lên mạnh mẽ (Xem bảng 6,7). Những bộ vi xử lý mới đầy sức mạnh đã cho phép tăng cường khả năng lưu trữ số liệu và tốc độ truyền thông tin. Một con chip của bộ nhớthuộc thế hệ hiện nay có thể lưu giữ được số liệu với số lượng lớn hơn 250.000 lần so với khả năng của một con chip trong bộ nhớ của những năm đầu thập niên 70, với tốc độ truyền tăng lên gấp 200.000 lần.

Bảng 6: Tốc độ xử lý, lưu giữ và gửi thông tin

Năm	1970	1980	1990	1999
Tốc độ của bộ vi xử lý (MHz)	0,11	8	50	800
Khả năng lưu trữ thông tin của Bộ nhớ động-DRAM (Kilobit)	4	64	4.000	1.000.000
Băng thông - Bandwith (Kilobit/giây)	50	56	46.080	9.600.000

Cụ thể là một con chíp hiện nay có thể lưu giữ được 1600 cuốn sách so với việc chỉ lưu giữ được 1 trang sách ở đầu thập niên 70. Nếu vào năm 1970, việc truyền 32 tập của bộ ***Đại từ điển Bách khoa toàn thư*** của Anh trên mạng Internet từ Thành phố New York tới Thành phố San Fransisco mất 97 phút, thì hiện nay, có thể chuyển cùng một lúc 8 bộ Đại từ điển này chỉ vèn vẹn trong 1 phút đồng hồ. Nếu năm 1970, cước phí chuyển 1 bộ Đại từ điển này trên tuyến điện thoại đường dài từ bờ biển này sang bờ bên kia của Hoa Kỳ mất 187 USD, thì vào đầu Thế kỷ XXI, cước phí chuyển toàn bộ Thư viện Quốc Hội Hoa Kỳ ra nước ngoài chỉ mất 40 USD (Bảng 7).

Bảng 7: Giá một đơn vị công suất và tốc độ: (USD)

Năm	1970	1980	1990	1999
Giá 1MHz (USD)	7.600,82	103,40	25,47	0,17
Lưu trữ 1Mbit (USD)	5.256,90	614.40	7.85	0.17
1 nghìn tỷ bit (USD)	150.000,000	129.166,67	90,42	0,12

4. Các đột phá quan trọng trong công nghệ thông tin cuối Thế kỷ XX

Theo quan điểm của các nhà khoa học Pháp nêu trong báo cáo dưới tên gọi *"Các siêu lộ thông tin"* của Gerard Thery (Gerat Teri) - Tổng Kỹ sư viễn thông gửi Thủ tướng Pháp ngày 31-7-1994, chỉ nêu ra có 3 đột phá công nghệ là: *1) Kỹ thuật nén số hình ảnh; 2) Công nghệ chuyển tải không đồng bộ và 3) Cáp quang*. Chúng ta thấy rằng, nếu chỉ với 3 đột phá này, xã hội công nghiệp vẫn chưa đủ điều

kiện để chuyển hóa thành xã hội thông tin. Bởi vậy, ở đây có thể liệt kê lại và xem xét thêm một số đột phá công nghệ có tính cốt lõi của cuộc cách mạng thông tin này.

Đột phá thứ nhất - sử dụng các vi mạch: Chip điện tử có tốc độ xử lý, tính toán cao trong các cấu trúc song song là một trong những đột phá quan trọng nhất của công nghệ thông tin. Nó đã tạo nên một cách tiếp cận khác hẳn so với việc sử dụng các máy tính điện tử thông thường trên cơ sở một bộ vi xử lý thông thường. Việc sử dụng các bộ xử lý song song và các mạng Neural (nơron) - một kiểu tương tự đặc thù của bộ xử lý song song, đã cho phép nhiều bộ vi xử lý cùng hoạt động một lúc ở một chế độ mạng song song linh hoạt được mô phỏng theo mạng lưới các tế bào tạo nên não của con người. Các cấu trúc này, giống như não người, tiến hành tổ chức thông tin thành những mô thức, chỉ định các chức năng khác nhau cho nhiều bộ phận khác nhau của mạng lưới và rất có hiệu quả sau khi sử dụng phương pháp heuristic (oristic), chứ không phải bằng các thuật toán, để tìm ra những lời giải có tính xấp xỉ một cách nhanh chóng. Mặt khác, chúng có thể tái tổ chức lại để điều chỉnh sai sót trong các cấu tử. Như vậy, máy tính điện tử đã hỗ trợ con người về mặt trí tuệ trên cơ sở hoạt động cơ bản là suy lý nhằm sử dụng lượng thông tin và tri thức đã biết để vươn tới những thông tin chưa biết.

Đột phá thứ hai - kỹ thuật số hóa (Numerisation): ra đời vào thập niên 60 và được sử dụng trong đời sống xã hội vào cuối thập niên 80 đã khởi đầu cuộc cách mạng số hóa của công nghệ thông tin. Nhờ có kỹ thuật số hóa, mọi tín hiệu (âm thanh, chữ viết, hình ảnh, biểu bảng...) đều được mã hóa thành một chùm tín hiệu 1 và 0 (chớp-tắt) rồi được truyền đi qua các mođem (thiết bị điều biến - giải điều biến) theo đường hữu tuyến (bằng dây dẫn) hay vô tuyến (không dây dẫn), tức là được truyền không phải bằng các module tần số sóng truyền như trong kỹ thuật tương tự (analog). Ở phía thiết bị thu, chùm tín hiệu 0-1 sẽ được tái hiện lại nguyên mẫu ban đầu. Phương pháp số hóa như vậy có ưu điểm là thông tin được truyền dẫn không bị nhiễu, méo tín hiệu bởi sự tác động của trường điện từ bên ngoài.

Các phương tiện nghe, nhìn với các đối tượng thông tin phức tạp và chất lượng cao về âm thanh, hình ảnh tĩnh và động chỉ vừa mới tiếp cận được với kỹ thuật số hóa. Đầu tiên là các đĩa compact-CD thay thế các đĩa nhựa vào cuối những năm 80 của Thế kỷ XX, sau đó Truyền hình số hóa đã nổi lên kể vị Ti vi có độ phân giải cao.

Trong bước cơ bản đầu tiên, 3 loại kỹ thuật tin học, viễn thông và phương tiện nghe nhìn đã được thống nhất hoàn toàn bằng kỹ thuật số hóa. Trong thời gian tới đây, tất cả các kỹ thuật sản xuất và xuất bản các nội dung thông tin đều sẽ phải nhờ tới kỹ thuật số hóa. Mỗi đồ vật, sản phẩm, sách vở, bảo tàng, thư viện, công trình kiến trúc sẽ có một *"hình ảnh bằng số"* riêng của mình và mọi nội dung thông tin sẽ được tăng cường, củng cố nhờ mã số nhị phân (0 và 1) của chúng. Đột phá công nghệ này đã cho ra đời vào thập niên 90 hai khái niệm mới, đó là *các Siêu lộ cao tốc thông tin* và *Đa phương tiện* (multimedia), cũng như một dịch vụ viễn thông mới, đó là điện thoại có hình (visionphone).

Đột phá thứ ba - công nghệ lade: Thông qua một bộ lọc cho phép các quang tử có cùng tần số, bước sóng và cùng hướng đi qua, tạo nên một chùm ánh sáng có tần số rất cao, hội tụ lại ở một điểm rất nhỏ và phát thành tia cực mảnh với công suất cực lớn. Tuy mới xuất hiện nhưng lade đã được xã hội chấp nhận và ứng dụng trong nhiều lĩnh vực do hiệu quả kỳ diệu của công nghệ này như y tế (giải phẫu não, mắt, mổ các khối u với hiệu suất cao, khai thông tắc nghẽn các động mạch...), vật lý thiên văn, công nghệ không gian,... và nhất là trong công nghệ thông tin (các đầu đọc CD-ROM, chuyển tải tín hiệu trên cáp quang...) do có những ưu điểm về tính hội tụ, định hướng cao, truyền tải được nhiều tín hiệu hơn sóng điện từ... Kết hợp với cáp sợi quang để truyền tín hiệu dưới dạng *"chớp - tắt"* tương ứng với mã số nhị phân 0 và 1, cũng như cùng với các đột phá công nghệ khác mới chỉ vừa xuất hiện trong vòng chưa đầy một thập kỷ, công nghệ lade đã trở thành một công nghệ nền tảng của cuộc *Cách mạng thông tin lần thứ năm*.

Đột phá thứ tư - cáp sợi quang, đó là các vật liệu thủy tinh ở dạng sợi được kéo thành những dây cáp gọi là cáp quang dẫn hay cáp sợi quang, cấu tạo bởi hai loại thủy tinh có hệ số khúc xạ khác nhau và loại có hệ số khúc xạ ánh sáng thấp bọc ở phía ngoài để tia sáng lade khi đi trong sợi cáp không bị khuếch tán ra môi trường bên ngoài. Do đó, khi truyền tải trên khoảng cách lớn, các tín hiệu khi được khuếch đại tại các trạm tiếp vận đều không bị méo và không bị nhiễu. So với các dây dẫn điện thông thường chỉ cho phép truyền các tín hiệu trong phạm vi giải tần dưới 60 triệu héc (MHZ), thì cáp quang có ưu điểm là có thể tăng thông lượng truyền tải tín hiệu lên tới hàng chục tỷ héc (GHZ) trong cùng một đơn vị thời gian khiến cho khối lượng thông tin (âm thanh, hình ảnh, số liệu, chữ viết...) được truyền đi tăng lên gấp hàng trăm lần so với truyền trong dây dẫn kim loại bình thường. Đồng thời, để tăng lượng thông tin (tăng giải thông), người ta đã truyền cùng một lúc nhiều xung ánh sáng có màu sắc khác nhau, bởi vì khi có thêm một ánh sáng màu thì giải thông của cáp quang sẽ tăng gấp đôi.

Với cáp sợi quang, ý tưởng của Ben (G.Bell) muốn dùng ánh sáng để truyền tải tiếng nói đúng một Thế kỷ trước đó (1880) đã trở thành hiện thực. Vào cuối thập niên 80 trở đi đã xuất hiện các tuyến cáp quang đầu tiên xuyên suốt các đại dương, đảm bảo nối kết số hoá băng rộng (B-ISDN-Broadband Integrated Service Digital Network) 60 nước lại với nhau và tới năm 1997, con số này là 90 nước. Như vậy, so với các hệ thống vệ tinh và hệ thống cáp đồng trục trước đây xuyên Đại Tây Dương TAT-1 do Công ty AT & T rải năm 1956, chỉ truyền được đồng thời 48 kênh đàm thoại, công nghệ viễn thông bằng cáp quang đã được cách mạng hóa về mặt dịch vụ, công suất, tính khả thi và chất lượng, từ 20.000-40.000 kênh đàm thoại đồng thời ở thế hệ 1 vào cuối thập niên 80 với tốc độ 280 triệu bít/giây (các hệ thống cáp quang ngầm xuyên Đại Tây Dương TAT - 8 rải Tháng 12-1988, và xuyên Thái Bình Dương HAW.4/TPC-3 rải Tháng 4-1989, lên tới 160.000 kênh ở thế hệ 2 (1991), với tốc độ 560 triệu bít/giây và 320.000 kênh ở thế hệ 3 (1994), với tốc độ truyền dẫn 2,5-5,0 tỷ bít/giây. Đầu Thế kỷ XXI, theo đà phát triển của các công nghệ truyền thông, các hệ thống cáp quang ngầm đáy biển thế hệ mới sẽ có tốc độ truyền dẫn từ 10-40 tỷ bít/giây cho phép truyền đồng thời hơn 1 triệu kênh đàm thoại. Chất lượng truyền tải cao của cáp quang, xuyên suốt qua khoảng cách, khả năng vận chuyển các lưu lượng thông tin khổng lồ của nó có thể tạo ra một chuỗi số liên tục tuyệt đối giữa toàn bộ nguồn thông tin và người sử dụng với giá thành ngày càng ít phụ thuộc vào khoảng cách và khối lượng thông tin được truyền đi, đã đưa cáp quang trở thành một đột phá công nghệ cực kỳ quan trọng ở cuối Thế kỷ XX, và trở thành hệ tuần hoàn của các Siêu lộ cao tốc thông tin.

Đột phá công nghệ thứ năm - công nghệ nén số hình ảnh: Để truyền tải những lượng thông tin khổng lồ do kỹ thuật số hóa của truyền hình tạo ra, các thuật toán nén số đã cho phép giảm khối lượng thông tin xuống hàng trăm lần và hơn nữa. Đây là các thuật toán phân tích hình ảnh rất phức tạp và mới chỉ thực hiện được trong khoảng hơn 5 năm gần đây, bởi vì các linh kiện điện tử cần thiết cho hoạt động này trước đó không thể thực hiện được. Nhờ công nghệ này, truyền hình bằng kỹ thuật số đã có thể được truyền phát đi hiệu quả hơn so với truyền hình thông thường (phát minh năm 1925) theo kỹ thuật tương tự và tới đây sẽ thay thế hoàn toàn truyền hình thông thường, chấm dứt hơn 50 năm hoạt động thương mại hoá loại truyền hình này. Việc các tấm thẻ vi mạch giải mã nén số theo tiêu chuẩn Thế giới MPEG (Moving Picture Expert Group) như MPEG-1 dùng cho các hoạt động xử lý tin học; MPEG-2, MPEG-3 và MPEG-4 dùng cho các chương trình nghe nhìn có độ phân giải cao đã được đưa vào thương mại hóa rộng rãi phục vụ các điểm thuê bao và các thiết bị đầu cuối. Chúng đang thúc đẩy mạnh mẽ quá trình xã hội hóa cuộc cách mạng số hóa một cách thực sự và với tốc độ ngày càng chóng mặt trong mọi lĩnh vực đời sống con người và đặt thêm một viên gạch vững chắc có tính nền móng vào công cuộc xây dựng mạng lưới các *Siêu lộ cao tốc thông tin toàn cầu*.

Đột phá công nghệ thứ sáu - công nghệ truyền tải không đồng bộ (ATM-Asynchronous Mode of Transfer): Công nghệ này do Trung tâm Quốc gia về Nghiên cứu Viễn thông của Pháp phát minh ra năm 1982, trên cơ sở kỹ thuật chuyển mạch gói (Packet Switching) của Bộ Quốc phòng Mỹ vào cuối thập niên 50 - đầu thập niên 60. Đây là phương thức truyền tin trong đó thông tin được chia thành các *"gói"* gọi là các tế bào thông tin, các tế bào này có độ dài cố định là 53 byte (gồm 5 byte là *trường địa chỉ* - dùng để định hướng tế bào giữa các điểm chuyển mạch và cập nhật các nhãn địa chỉ mới tại từng điểm chuyển mạch và 48 byte là *trường thông tin* - dùng để truyền thông tin một cách thông suốt và an toàn trên mạng) chỉ được truyền độc lập và được sắp xếp lại theo thứ tự ở nơi nhận. Sở dĩ gọi đây là phương pháp truyền tải không đồng bộ vì sự xuất hiện tiếp theo của các tế bào ATM của mỗi kênh thông tin không nhất thiết phải mang tính chu kỳ. Nhờ đơn giản hóa các tham số của *"gói"* thông tin và giảm thiểu hóa công tác xử lý trên mạng trong quá trình truyền nên công nghệ ATM là một kỹ thuật chuyển gói "nhanh" với hai tốc độ cơ bản là 155 triệu bít/giây và 622 triệu bít/giây và với các tốc độ thấp hơn trong các giai đoạn chuyển tiếp. Trong quá trình truyền thông tin theo tốc độ truyền riêng của từng thiết bị đầu cuối trên mạng ATM, nhờ có hai loại *"nhãn phân biệt"* (là trường địa chỉ và trường thông tin) mà mỗi tế bào được nhận diện rất chính xác và không bị nhầm lẫn trong dòng thông lượng của mạng lưới. Sử dụng được trên tất cả các loại phương tiện truyền tải sẵn có như vệ tinh, cáp đồng trục, cáp quang và các hệ phân cấp số hóa, đồng bộ... công nghệ chuyển tải không đồng bộ-ATM, cùng với kỹ thuật số mang lại khả năng kết nhập và truyền tải dưới dạng các tín hiệu 0 và 1 đối với tất cả các thông tin thuộc đủ mọi loại khác nhau như âm thanh, giọng nói, hình ảnh tĩnh, động và các dữ liệu tin học (bảng biểu, đồ họa, văn bản, số liệu...), đã cho phép tạo ra các mối liên lạc với lưu lượng thông tin có khả năng thay đổi theo như cầu, xử lý các tuyến liên lạc khác nhau về dữ liệu, tiếng nói, các chương trình nghe nhìn và điều chỉnh một cách hiệu quả các tín hiệu có thông lượng cao đặc biệt là các chương trình đa phương tiện. Bởi vậy, công nghệ này *sẽ là trái tim của các Siêu lộ cao tốc thông tin*.

Đột phá công nghệ thứ bảy - Mạng thông tin số hóa đa dịch vụ băng rộng (B-ISDN Broadband

Integrated Services Digital Network). Trên cơ sở kỹ thuật số, vào khoảng những năm 1980 - 1984, Uỷ ban Tư vấn Viễn thông Quốc tế - (CITT- nay là Liên minh Viễn thông Quốc tế - ITU), cùng với Viện Nghiên cứu Tiêu chuẩn Quốc gia Mỹ-ANSI và một số tổ chức tiêu chuẩn khác đã cùng đưa ra một mô hình mạng thông tin số đa dịch vụ (Integrated Services Digital Network-ISDN) nhằm xây dựng một mạng lưới viễn thông duy nhất đáp ứng được tất cả các loại hình dịch vụ nêu trên với hiệu quả cao, với sự thống nhất hai loại mạng là:

- Các mạng truyền dữ liệu kiểu mạng cục bộ - LAN (Local Area Network), mạng diện rộng (Wide Area Network) và mạng khu vực thành phố MAN (Metropolitan Area Network).

- Các mạng telex và mạng điện thoại (sử dụng kỹ thuật truyền tương tự và chuyển mạch cơ học) là những mạng trước đây được xây dựng và hoạt động độc lập với nhau do có sự khác biệt về bản chất của thông tin, cũng như do các hạn chế về kỹ thuật.

Về thực chất, đây là loại mạng băng hẹp (N-ISDN-Narrowband Integrated Services DigitalNetwork) với các tốc độ cơ bản là 64 kilô-bit và 128 kilô-bit để đáp ứng các dịch vụ điện thoại và truyền số liệu trên một mạng duy nhất. Tuy nhiên, do sự tiến bộ cực kỳ nhanh chóng của công nghiệp viễn thông và nhu cầu trao đổi dữ liệu tăng lên không ngừng cùng với các loại hình dịch vụ truyền dữ liệu ảnh, nghe nhìn và các dữ liệu đòi hỏi phải có tốc độ truyền cỡ từ hàng triệu bít/giây tới hàng trăm triệu bít/giây khiến mạng băng hẹp N-ISDN không còn khả năng đáp ứng được nữa. Bởi vậy, từ giữa thập niên 80 trở đi, Uỷ ban Tư vấn Viễn thông Quốc tế đã bắt tay vào nghiên cứu một mô hình mạng viễn thông mới nhằm đáp ứng được các yêu cầu mới đặt ra, đó là mạng thông tin số hóa đa dịch vụ băng rộng B-ISDN, cho phép thực hiện tất cả các ứng dụng truyền tiếng nói, âm thanh, hình ảnh tĩnh, động và các dữ liệu, đồ họa, văn bản, bảng biểu... trong cùng một hệ thống mạng có khả năng cung cấp đồng thời các dịch vụ truyền tin với tốc độ thay đổi trong khoảng từ hàng chục kilô-bít/giây tới hàng trăm triệu bít/giây và hàng tỷ bít/giây. Nhờ đó, có thể truyền kết hợp một số lượng lớn các thông tin sử dụng băng tần tiếng nói (trên các mạng điện thoại có dung lượng hàng chục nghìn thuê bao và hơn nữa), cùng với luồng số liệu hoặc hình ảnh có tốc độ cao (trên các mạng LAN, WAN và MAN) trong một thời gian ngắn với các dịch vụ truyền thông đa phương tiện, đa dạng và phức tạp, có thể đáp ứng được như cầu thông tin của từng cá nhân.

Với ưu điểm đặc trưng bởi tính truyền dẫn mềm dẻo dễ dàng thích ứng với các nhu cầu luôn thay đổi và gần như không bị hạn chế về tốc độ truyền dẫn vì các tế bào thông tin được truyền đi trong một đơn vị thời gian là hoàn toàn tự do, nên vào năm 1990, công nghệ ATM-chuyển tải không đồng bộ đã được Uỷ ban Tư vấn Viễn thông Quốc tế chọn làm giải pháp kỹ thuật Mạng Thông tin Số hóa Đa dịch vụ Băng rộng B-ISDN. Từ năm 1992, tới nay, có rất nhiều hệ thống B-ISDN trên cơ sở công nghệ ATM đưa vào thử nghiệm dịch vụ trên mạng lưới thực tế tại Mỹ, Tây Âu và Châu Á và kết quả là loại mạng này đã được chấp nhận triển khai vào năm 1993, sau khi đã hoạt động thực sự trên thương trường. Có thể coi loại mạng này là phần hồn của các *Siêu lộ cao tốc thông tin toàn cầu* trong Thế kỷ XXI.

Đột phá công nghệ thứ tám - đa phương tiện trong Thế giới thông tin tương tác: Các thành tựu mới nhất về tin học-viễn thông vào thập niên 90 đã cho phép ra đời các ứng dụng đa phương tiện (Multimedia) , hay còn gọi là các ứng dụng đa trình, trong đó hợp nhất tất cả các thông tin dưới dạng thức sau: Văn bản và số liệu, hình họa và đồ họa (Graphics), hình ảnh tĩnh và động, âm thanh. Về thực chất, truyền thông đa phương tiện là sự hội tụ của ba lĩnh vực hoạt động là: Công nghiệp điện ảnh và truyền hình, Công nghiệp tin học và Công nghiệp viễn thông. Việc xuất hiện các mô hình tổ chức truyền hình mới, các quyết định đầu tư ồ ạt vào lĩnh vực sản xuất phần mềm và xây dựng các mạng lưới truyền dẫn điện tử, cũng như sự gắn kết của nhiều tác nhân thuộc ba lĩnh vực này đang chứng tỏ rằng những đột phá công nghệ mới nhất đang diễn ra trong công nghệ thông tin đã kéo theo sự tiến bộ phi thường của lịch sử.

Vào thập niên 90, nhu cầu chuyển giao thông tin mạnh mẽ từ các hoạt động đời sống của con người đã làm nảy sinh một vấn đề mới quan trọng, đó là vấn đề tương tác giữa các thông tin (Interactivity of Information). Sự ra đời của đa phương tiện thật đúng lúc bởi vì nó đã khắc phục được những nhược điểm vốn có xưa nay của từng lĩnh vực nghe nhìn như: Truyền hình có hình ảnh, nhưng lại không trao đổi qua lại được với khán giả, điện thoại có âm thanh và có thể giao tiếp được giữa người với người nhưng không có hình ảnh, còn máy tính tuy có nhiều khả năng trao đổi thông tin qua lại và nhất là khi được nối mạng thì càng có khả năng lớn hơn để phát huy ưu thế trao đổi thông tin qua lại với các dạng thức âm thanh, hình ảnh và văn bản. Song nhược điểm lớn nhất của máy tính lại là vấn đề nén thông tin. Dưới sức ép của nhu cầu tương tác thông tin của kỷ nguyên thông tin đang diễn ra, những thành tựu và đột phá công nghệ mới nhất nêu trên đã cho phép công nghệ thông tin, cuộc cạnh tranh với công nghiệp truyền hình và công nghiệp điện tử dân dụng, đưa ra không phải những chiếc máy tính thông

thường nữa mà là những thiết bị đa phương tiện. Từ giữa thập niên 90 trở đi, không chỉ với chức năng xử lý thông tin đơn thuần, mà còn với tính cách là những nguồn tri thức, các máy vi tính - đa phương tiện sẽ trở nên *"thông minh"* và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp người - máy, cũng như giao tiếp giữa các đối tác trên những khoảng cách xa bất kỳ một cách nhanh chóng. Nhờ đa phương tiện, các di sản văn hóa của dân tộc và của Thế giới được đưa vào bảo tồn và di truyền dưới dạng các bảo tàng ảo. Các bảo tàng ảo còn liên quan tới toàn bộ các ngành nghề thuộc nhiều lĩnh vực khoa học và nghệ thuật như các nhà bảo tàng, trung tâm trưng bày, phòng tranh, kênh truyền hình, tư liệu của các viện nghe - nhìn Quốc gia, những kho tư liệu tranh ảnh, thương gia, nhân viên đấu giá, các chuyên gia, các nhà sử học... Các loại viện bảo tàng ảo này có thể mang lại sự hiếu kỳ và đáp ứng được lòng mong đợi của những người tham quan các dịch vụ mà các bảo tàng thực khó có thể mang lại. Việc *"tìm đường bằng kỹ thuật số"* cho phép chuyển dễ dàng từ hình ảnh tĩnh sang văn bản viết và bài bình luận hoặc chuyển sang hình ảnh động. Nó cho phép con người thả hồn theo trí tưởng tượng, tách mình ra khỏi Thế giới hiện tại và đi xuyên qua mọi bức tường thời đại và thời gian, tự duy theo phép ngoại suy hay theo một sự chỉ dẫn để tiến hành các nghiên cứu hoặc dạo chơi hay rời khỏi một thư viện hay viện bảo tàng để đi tới hàng nghìn thư viện hay viện bảo tàng khác trong giây lát hoặc theo đuổi cuốn catalogist của một ngành nghệ thuật mà mình yêu thích.

Khái niệm bình đẳng trong việc tiếp cận văn hóa, tri thức và thông tin, cũng như việc bảo tồn văn hóa và bản sắc của dân tộc có nguy cơ trở thành khái niệm trống rỗng nếu như những di sản văn hóa nghệ thuật phong phú của dân tộc và nhân loại không được truyền bá rộng rãi cho công chúng. Việc thu hút và khuyến khích công chúng thường thức và nâng cao trình độ nhận thức, tri thức khoa học và tính thẩm mỹ nghệ thuật qua những lĩnh vực mà hệ thống đa phương tiện đang đóng góp, là một trong những điều kiện cụ thể để khái niệm bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin trở thành hiện thực. Hiện nay, ngoài một số hãng như Thomson, Philips... vẫn theo đuổi chế tạo các thiết bị thu hình có độ phân giải cao, còn đa số các hãng điện tử và công ty khác như- Sony, Apple, IBM, Compaq, Intel... đều tập trung vào việc chế tạo các máy tính với những thiết bị đa phương tiện đầy sức mạnh tương tác. Ở Mỹ, tốc độ trang bị máy vi tính của các hộ gia đình tăng từ 35% năm 1994 tới 75% năm 2000. Giám đốc thương mại của hãng France Telecom cho biết: *"Sẽ có hai sự phát triển năng động được thực hiện. Sự phát triển thứ nhất diễn ra rất nhanh, gắn liền với ngành tin học và xuất phát từ ngành truyền thông chuyên nghiệp. Sự phát triển thứ hai chậm hơn, gắn với lĩnh vực nghe nhìn và ngày càng trở nên có tính tương tác (Interactivity) nhiều hơn"*. Xuất phát từ nhận định trên, mà hãng này đã đẩy mạnh chương trình phủ 30.000 km cáp quang giữa các thành phố và kéo cáp quang tới hơn 2.500 văn phòng tư vấn và thương mại lớn ở Châu Âu.

Vừa cạnh tranh, vừa hợp tác để sinh tồn, tất cả các công ty viễn thông lớn (AT&T, MCI...), các công ty tin học (IBM, Apple, Microsoft, Intel...), các công ty điện tử đại chúng (Sony, Phillips, Thomson, Toshiba, Sharp, National...) cùng các hãng thông tấn, các hãng xuất bản, phát thanh, truyền hình và hát kịch... đang liên kết với nhau để tạo ra các mối liên minh mà ảnh hưởng của các mối quan hệ này sẽ cực kỳ quan trọng ở những thập niên đầu Thế kỷ XXI này.

Đột phá thứ chín - các hệ thống thông tin di động: Sự xuất hiện công nghệ ATM và mạng B-ISDN đã chấm dứt thế hệ thứ nhất (1 Generation - 1 G) của các hệ thống thông tin di động tế bào dùng kỹ thuật tương tự (Cellular Analogue) trên cơ sở Công nghệ đa truy nhập phân theo tần số (FDMA- Frequency Multiple Access) như AMPS (America Mobile Phone System), NMP (Nordic Mobile Phone) và TACS (Total Access Communication System). Kỹ thuật số (Digital Technology) đã khởi đầu thế hệ thứ hai (2 Generation - 2 G) của các hệ thống thông tin di động tế bào với các công nghệ như Công nghệ đa truy nhập phân theo thời gian (TDMA-Time Division Multiple Access), Công nghệ đa truy nhập phân theo mã (CDMA), đã xuất hiện và phát triển mạnh mẽ theo 3 tiêu chuẩn chủ yếu sau đây:

1) Tiêu chuẩn Châu Âu - GSM (Global System for Mobile Communication hay Group Special Mobile);

2) Tiêu chuẩn của Nhật - PDC (Personal Digital Cellular);

3) Tiêu chuẩn của Bắc Mỹ - D-AMPS (Digital American Mobile Phone System).

Các hệ thống này đã đánh dấu một bước tiến căn bản của thông tin di động. Với định hướng phát triển thông tin tế bào số (Cellular Digital), kể từ năm 2000, các hệ thống này đã quá độ sang thế hệ 3 (3 G - 3 Generation), trên cơ sở Công nghệ đa truy nhập phân theo mã (CDMA-Code Division Multiple Access), Công nghệ băng rộng W- CDMA (Wide-CDMA) và tới đây là thế hệ 4G . Trong đó, nhờ các thành tựu công nghệ mới, các dịch vụ điện thoại và các dịch vụ khác như truyền văn bản, số liệu, thư điện tử (E-mail) sẽ tăng lên mạnh mẽ.

Nếu mạng 2G chỉ có khả năng truyền tải cuộc gọi, thì mạng 3G, do có khả năng truyền dữ liệu gấp

3 lần so với kết nối dial-up (quay số với tốc độ 65 Kb/giây), trong phạm vi 144 Kb/giây - 2,4 Mb/giây, cho phép có thể lướt các trang Web, nghe nhạc, xem video, video theo yêu cầu, tải và chơi game, hội nghị video từ xa; cũng như thực hiện các ứng dụng truyền thông đa phương tiện qua mạng thông tin di động, điều mà trước đó chỉ có thể thực hiện qua mạng Internet. Còn thế hệ 4G sẽ là thế hệ thứ tư của mạng thông tin di động trong tương lai, cho phép truy cập không dây với tốc độ truyền tải dữ liệu cực kỳ cao (từ 200 Mb/giây tới nhiều Gb/giây), đồng thời cho phép người dùng có thể truy cập cùng lúc vào mạng bằng nhiều công nghệ khác nhau tới đây, như WI-FI, EDGE, UMTS, đặc biệt là công nghệ đầy triển vọng, duơí tên gọi WIMAX v.v...

WiMAX - tên viết tắt của cụm từ *Worldwide Interoperability for Microwave Access (Khả năng vận hành tương tác truy nhập sóng ngắn trên phạm vi Thế giới)* - là công nghệ truy nhập vô tuyến băng thông rộng dựa trên cơ sở Tiêu chuẩn mới IEEE 802.16. Công nghệ này có khả năng cạnh tranh với DSL và dịch vụ cáp - modem mà không cần phải có bộ điều chỉnh đặc biệt, có thể phụ trợ cho truy cập vô tuyến băng thông rộng đa điểm với tốc độ cao tới 2+Mbps, diện tích phủ sóng tối thiểu từ 3-5 dặm (1 dặm Anh = 1609,34 m). WiMAX có khả năng truyền các tín hiệu mạng ở phạm vi vượt quá 30 dặm (trong khoảng 30 km - 50 km) trên diện phục vụ tuyến tính, khoảng cách này lớn hơn rất nhiều so với mức độ bao phủ vài nghìn phút vuông (1 phút = 0,3 m) của công nghệ Wi-Fi . WiMAX có thể làm cho truy nhập Internet tốc độ cao trở nên phổ biến hơn nhiều thông qua việc cung cấp dịch vụ kết nối vô tuyến đến các khu vực còn chưa có cơ sở hạ tầng dây dẫn, đặc biệt là các vùng nông thôn. Tên gọi WiMAX bao hàm công nghệ Điều khiển Truy nhập Truyền thông đa phương tiện và cả các tầng vật lý trong các hệ thống sử dụng kiến trúc Point-to-Multipoint (Truyền từ một trạm đến nhiều trạm - PMP). Theo dự báo của Công ty chuyên nghiên cứu thị trường công nghệ cao, In-Stat, thì đến năm 2009 sẽ có khoảng 3% tổng số các nhà thuê bao băng thông rộng, hay 8,5 triệu thuê bao trên toàn Thế giới sẽ sử dụng các dịch vụ truy cập vô tuyến băng thông rộng sử dụng công nghệ WiMAX. Trong số đó, có gần 4,5 triệu nhà thuê bao vô tuyến băng thông rộng sẽ thuê bao cả các dịch vụ truy cập bằng giọng nói dựa trên cơ sở WiMAX.

Trong thế hệ mới, với sự xuất hiện của các hệ thống truyền dẫn tốc độ cao từ 2,5-10 tỷ bít/giây, các nhà kỹ thuật viễn thông Thế giới đang cố gắng hợp nhất 2 tiêu chuẩn của Mỹ và Châu Âu cùng tồn tại song song bằng chuẩn SONET (Synchronous Optical Network-mạng cáp quang đồng bộ) cho hệ thống 150 triệu bít/giây. Kỹ thuật SONET và SDH (Synchronous Digital Hierachy-Mạng số cấu trúc đồng bộ) kể từ giữa thập niên 90 tới nay đã trở thành tiêu chuẩn truyền dẫn trên toàn Thế giới đối với các Siêu lộ cao tốc thông tin điện tử. Lý do: Vì qua các kênh SDH/SONET người ta có thể truyền đi các số liệu của mạng B-ISDN.

Nhờ công nghệ viễn thông Vũ trụ, với các các mạng thông tin di động toàn cầu nhưIRIDIUM, GLOBALSTAR, ODYSSEY, ELLIPSO, SKYBRIDGE, thông qua một hệ thống các vệ tinh quỹ đạo tầm thấp phủ quanh Trái đất (trong khoảng 1.000-10.000 km), nên thông tin di động đang có những bước đi đầy hứa hẹn ở đầu Thế kỷ XXI.

Đột phá công nghệ thứ mười - các siêu lộ cao tốc thông tin: những con đường tiến vào xã hội thông tin ở Thế kỷ XXI, mà điển hình nhất là mạng thông tin toàn cầu INTERNET. Nhờ công nghệ viễn thông Vũ trụ, thực chất là công nghệ không gian và những tiến đề do các đột phá mới nhất trong công nghệ thông tin tạo ra gần đây, mà ý tưởng xây dựng các *Siêu lộ cao tốc thông tin*, hay còn được gọi là các *xa lộ thông tin điện tử*, đang dần được hiện thực hóa. Ngoài việc sử dụng các mạng cáp quang rải ngầm dưới đáy các đại dương và trên đất liền, các Siêu lộ cao tốc thông tin này dựa trên việc xây dựng các hệ thống thông tin viễn thông di động toàn cầu. Như nêu ở trên, đây là các hệ thống vệ tinh viễn thông dựa trên một tập hợp các vệ tinh di động trên nhiều mặt phẳng quỹ đạo e-líp hoặc dẹt và tròn hoạt động ở tầm thấp hơn (trên dưới 10.000 km) so với hệ thống thông tin vệ tinh Quốc tế do hai tổ chức INTELSAT và INTERSPUNIK đảm nhiệm, hiện đang hoạt động tại quỹ đạo địa tĩnh ở độ cao khoảng 36.000 km so với Trái đất.

Với số lượng các vệ tinh được phân bố hợp lý trên quỹ đạo và nhờ các luồng thu-phát sóng di động giữa các vệ tinh bảo đảm quét liên tục trên bề mặt Trái đất, nên các cuộc đàm thoại và trao đổi dữ liệu không bị gián đoạn giữa các điểm bất kỳ trên bề mặt Trái đất. Các vệ tinh này thu nhận thông tin trong các cuộc trao đổi dữ liệu từ Mặt đất và *"truyền cho nhau"* trực tiếp trong Vũ trụ hoặc qua các trạm cửa ngõ để truyền đến điểm cần thiết bất kỳ trên bề mặt Trái đất, đồng thời có thể nối mạng qua các trạm cửa ngõ hay trực tiếp với máy điện thoại di động cá nhân cầm tay, hoặc máy vi tính. Nhờ một phần cơ sở hạ tầng của hệ thống này nằm ngay trên hệ thống các vệ tinh viễn thông di động, nên các vệ tinh không chỉ làm nhiệm vụ chuyển tiếp các tín hiệu, mà còn phân loại và tìm cách đưa các tín hiệu đó đến các điểm thuê bao cần thiết tại các vùng và các khu vực khác nhau trên Trái đất.

Như vậy, vào những năm cuối cùng của Thế kỷ XX, nhờ các thành tựu kỳ diệu của KHCN mới, những tiền đề để bước vào kỷ nguyên thông tin trong

một Thế giới tương tác thông tin với các *Siêu lộ cao tốc thông tin toàn cầu* đã được chuẩn bị xong về căn bản. Qua các Siêu lộ này, thông tin thuộc tất cả các dạng thức (âm thoại, hình ảnh tĩnh, động, văn bản, âm thanh...) sẽ được hợp nhất trên cơ sở một hạ tầng thông tin hết sức hiện đại, đặt trên Mặt đất, dưới đại dương và trong Vũ trụ, liên kết và nối liền nhiều mạng phát thanh, truyền hình, điện thoại, thông tin và máy tính của nước, nối liền các xí nghiệp, cơ quan, bệnh viện, nơi vui chơi giải trí với gia đình nhằm mục đích chuyển giao, chia sẻ thông tin giữa con người, với đơn vị sản xuất xã hội và giữa các Quốc gia trên quy mô toàn cầu, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình toàn cầu hóa về kinh tế, khoa học và công nghệ...

Dưới sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng KHCN hiện đại, những giai đoạn quá độ căn bản của xã hội công nghiệp lên xã hội thông tin đang diễn ra với nhịp độ nhanh chóng. Nếu trước đây, loài người phải mất hơn 17 Thế kỷ để chấm dứt xã hội nông nghiệp, khoảng 200 năm để chuyển lên xã hội công nghiệp, thì ngày nay các đột phá về KHCN mới đã cho phép chỉ trong vòng chưa đầy 30 năm, con người có thể bước tới một xã hội thông tin đầy hứa hẹn, nhưng cũng đầy lo âu và bất trắc với các sự kiện đang diễn ra qua các giai đoạn như sau:

1) *Giai đoạn chuẩn bị* - Trước năm 1984;

2) *Giai đoạn hình thành* - Trong khoảng những năm 1984 - 1988;

3) *Giai đoạn chuyển dịch* - Trong khoảng những năm 1988 - 1994;

4) *Giai đoạn ứng dụng* - Trong khoảng những năm 1994 - 2010;

5) *Kỷ nguyên thông tin* - Bắt đầu từ năm 2010 trở đi.

Cuộc cách mạng KHCN hiện đại vừa là thời cơ, đồng thời cũng là nguy cơ đối với các nước đang phát triển. Nếu không nắm bắt được những hướng đi và xu thế phát triển, biết cách tận dụng triệt để và có hiệu quả những thành quả của cuộc cách mạng KHCN hiện đại, cũng như nếu không có các đường lối, đối sách kịp thời và có căn cứ thật sự khoa học đối với những diễn biến có tính bột phát của cuộc cách mạng này để hạn chế những tác động tiêu cực của nó, thì nguy cơ bị lạc hướng và tụt hậu để mãi mãi là nước chậm phát triển sẽ là điều không thể tránh khỏi đối với các nước đang phát triển. Điều này sẽ diễn ra rất nhanh chóng, bởi vì nhịp độ phát triển của cuộc cách mạng KHCN hiện đại diễn ra ngày nay với nhịp độ nhanh hơn rất nhiều so với bất kỳ cuộc cách mạng nào trước đây của lĩnh vực khoa học công nghệ.

5. Công nghệ vật liệu

Khởi điểm của mọi cuộc đột phá về kỹ thuật và công nghệ vào thập kỷ cuối cùng của Thế kỷ XX là việc triển khai những vật liệu mới có các tính năng đặc biệt như si-líc cho công nghệ chế tạo vi mạch máy tính, sợi quang dẫn cho ngành quang điện tử và viễn thông, các vật liệu gốm cho kỹ thuật nhiệt độ cao, vật liệu composite, tinh thể áp điện, các hợp kim nhớ hình cho ngành hàng không - Vũ trụ, ô tô,...

Những vật liệu mới mang tính chất chiến lược đối với sự phát triển của nền kinh tế và xã hội sẽ được ưu tiên phát triển là:

Các vật liệu kết cấu (Composite) ngày càng được sử dụng rộng rãi ở nhiều ngành xây dựng, hóa chất, giao thông vận tải, kỹ thuật trên biển và ngoài khơi, thể thao và giải trí, môi trường, công nghệ sinh học...

Các vật liệu gốm 20 năm tới, với tính chất như có độ cứng cao, chống ăn mòn, có khả năng thay ghép dùng trong y-sinh học. Các loại gốm đặc biệt sẽ được sử dụng vào lĩnh vực nhiệt độ cao (từ các động cơ và tuabin của các ngành công nghiệp ô tô, hàng không - Vũ trụ và kỹ thuật - công trình), cũng như lĩnh vực nhiệt độ thấp và các lĩnh vực y-sinh;

Các vật liệu điện tử trong tương lai gần, vật liệu si-líc hiện là bá chủ trong công nghiệp điện tử có thể sẽ được thay thế bằng các vật liệu nằm trong khoảng từ nhóm II đến nhóm V của Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học của Menđeliêév (như: Beryllium, Gallium, Germanium, Lithium, Nobium, Tantal, Zirconium và các nguyên tố đất hiếm...);

Các vật liệu siêu dẫn là những vật liệu ở một nhiệt độ giới hạn nào đó sẽ trở nên dẫn điện một cách *"siêu việt"* do bị mất hoàn toàn điện trở. Từ khi được nhà vật lý người Hà Lan, H.K.Onnes (Ônnơ), phát hiện tính siêu dẫn vào năm 1911, ở thủy ngân với nhiệt độ giới hạn khoảng 4 độ K (K= -273 là độ âm tuyệt đối), cho tới nay, *"hàng rào nhiệt độ"* không ngừng được nâng lên (năm 1973 là 23,3 độ K, năm 1986 là 35 độ K, năm 1987 là 90 độ K, năm 1988 là 105 độ K, 125 độ K và hiện nay là 133 độ K) với cuộc đua tranh hạ thấp hàng rào này cho tới nhiệt độ bình thường trong phòng đang diễn ra từng ngày từng giờ.

Đầu Thế kỷ XXI, hy vọng có thể tạo ra các vật liệu siêu dẫn ở nhiệt độ bình thường (trong phòng), các chất siêu dẫn sẽ được ứng dụng mạnh mẽ hơn ở các lĩnh vực như điện kỹ thuật (tích trữ điện năng của các bô-bin không có điện trở, tải điện trên dây siêu dẫn), trong giao thông vận tải (chế tạo những con tàu chạy trên đệm từ tính làm bằng

chất siêu dẫn), trong vi điện tử (chế tạo máy tính điện tử siêu tốc cỡ một nghìn nghìn tỷ phép tính/giây), trên vi mạch (chíp siêu dẫn) và trong y, sinh học (chế tạo thiết bị cảm biến cực nhạy thu nhận tia hồng ngoại và đo từ trường cực yếu ở những máy quét sử dụng thiết bị giao thoa siêu dẫn lượng tử (SQUIDs - Superconducting Quantum Interference Devices).

Những thành quả mà cuộc cách mạng KHCN hiện đại đang diễn ra ở lĩnh vực vật liệu mang lại là cực kỳ to lớn và không thể lường hết vào thời gian tới đây.

6. Công nghệ sinh học

Cùng với công nghệ thông tin và công nghệ vật liệu mới, sự phát triển mạnh mẽ của sinh học phân tử và di truyền học phân tử - trên cơ sở khám phá của các nhà khoa học Trường Đại học Tổng hợp Cambridge, Anh là James Watson (Giêm Oatson) và Francis Crich (Phranciso Corich) từ 1953 về cấu trúc xoắn ốc của ADN - phân tử mang thông tin di truyền, mang các gen điều khiển mọi hoạt động của tế bào, mang lại cho con người khả năng làm chủ và điều khiển được các vật thể sống đã trở thành tiền đề xuất hiện công nghệ sinh học.

Mục đích cơ bản của công nghệ sinh học là sử dụng các đối tượng vi sinh vật, vi-rút, tế bào động - thực vật để tạo ra các sản phẩm mong muốn, phục vụ lợi ích của con người thông qua các quy trình công nghệ thuộc 4 lĩnh vực sau: *1) Công nghệ gen; 2) Công nghệ tế bào; 3) Công nghệ vi sinh; 4) Công nghệ enzym.*

Với 4 công nghệ nêu trên, công nghệ sinh học phát triển theo các hướng: *1) Cách mạng xanh* trên cơ sở công nghệ sinh học, trong đó vai trò đặc biệt quan trọng thuộc về các kỹ thuật mới của công nghệ sinh học như kỹ thuật nuôi cấy mô ở ống nghiệm và cơ thể sống để sản xuất cây giống, cây lai trên quy mô công nghiệp; *2) Công xưởng sinh học* trên cơ sở 4 lĩnh vực công nghệ sinh học nêu trên, sản xuất nguồn dược phẩm như Insulin, Interferon; cũng như nâng cao giá trị của các chất phế thải công - nông nghiệp, công nghiệp xử lý chất thải, sản xuất các loại vắc-xin, hoạt chất sinh học (các loại kháng sinh, axít hữu cơ ...) sử dụng trong chăn nuôi và chủng loại thuốc trừ sâu dùng trong trồng trọt; *3) Chọn lọc nhân tạo* sẽ thay thế chọn lọc tự nhiên trên cơ sở giải mã di truyền, thay đổi hệ gen, cấy chuyển gen, tổng hợp gen... Nhờ kỹ thuật tái tổ hợp ADN, có thể loại bỏ một số đặc điểm, tính trạng không mong muốn của quá trình lai và chọn giống; *4) Điện tử sinh học* trên cơ sở sử dụng các vật liệu sinh học và các quy trình sinh học (các enzym hay cơ thể vi sinh vật) vào việc chế tạo mạch điện tử sinh học cỡ nanômét và thiết bị sinh học cực nhỏ cho phép chuyển đổi nhiều phản ứng hóa học thành các xung điện tử. Hiện nay, Mỹ (từ năm 1943) và Nhật Bản (từ năm 1960) là hai nước đi đầu trong việc nghiên cứu về *"Sinh-Điện tử"* ở mức phân tử. Đây là một ngành chuyên nghiên cứu về việc sử dụng phân tử hữu cơ với tính cách là các hệ thống có tổ chức, có khả năng thực hiện một số phép tính xử lý tín hiệu. Nhờ các phương pháp tổng hợp hữu cơ, người ta có thể tạo nên một phân tử tùy theo mục đích sử dụng với cấu trúc hóa học *"tùy ý"* nhằm đạt được những đặc tính nhất định về điện, quang và từ.

Mục tiêu của lĩnh vực *"Sinh-Điện tử"* là mô phỏng sự chuyển rời của các điện tử ở mức phân tử nhằm chế tạo ra tinh thể sinh học và thiết bị cảm biến điện - sinh học... để từ đó tạo ra những hệ thống xử lý tin học có thể dùng cho người máy (rô-bốt) và máy tính thông minh để bắt chước một số cơ chế của bộ não và hệ thần kinh trung ương con người. Vào tương lai không xa, mạch (chíp) sinh học sẽ thay thế mạch si-líc của thế hệ máy tính biết tư duy với tốc độ xử lý và sức mạnh tính toán tăng lên nhiều hơn nữa, góp phần giải mã và điều khiển cơ chế cơ bản của sự sống. Vào Thế kỷ XXI, sự kết hợp giữa công nghệ sinh học và công nghệ thông tin sẽ tạo nên cái mà nhà tương lai học người Mỹ Alvin Tophler (An-vin Tôphlơ) gọi là *"làn sóng thứ tư"*, trong đó những máy tính vi sinh học sẽ được chế tạo trên cơ sở những thành tựu của ngành sinh-điện tử học.

Ý tưởng về chip sinh học không phải là mới. Đó là thành quả của hai khám phá cách đây hơn 50 năm. Thực vậy, công trình nghiên cứu của James Watson và Francis Crick - *Giải Nobel Vật lý* năm 1962, được thực hiện năm 1953. Năm đó, hai nhà nghiên cứu đã khám phá ra rằng ADN, phân tử xác định di sản gen, được cấu tạo từ hai nhánh song song và xoắn quanh chính nó, giống như chiếc thang xoắn, mỗi nhánh gắn với nhánh kia một cách đối xứng. Thời kỳ đó, chip điện tử được sử dụng cho các đài thu thanh bán dẫn. Sau này, Stephen Fodor, Nhà sinh vật học ở Princeton (Mỹ), đã đưa ra ý tưởng khá đơn giản nhưng mang tính định hướng lớn: Vì mỗi đoạn ADN được cấu thành từ các chuỗi mật mã đối xứng kép, nên chỉ cần đặt một chuỗi trong số chuỗi mật mã lên một con chip, khi đó con chip sẽ nhận ra chuỗi đối xứng với chuỗi đặt trên nó và nó sẽ phát ra một thông điệp dạng tín hiệu huỳnh quang và máy tính sẽ thu tín hiệu này. Đó là sự kết hợp huyền diệu của các công nghệ: Biến phản ứng sinh học thành tín hiệu điện tử. Và sự xuất hiện của Dự án Bộ gen người (Human Genome Project), từ việc làm có ý nghĩa vô cùng to lớn này sẽ nhằm giải mã gen người.

Sự kết hợp của điện tử và sinh học ở một con chip sinh học (biochip hay còn gọi là chip ADN) có thể sẽ làm nên một cuộc cách mạng thuộc lĩnh vực đa dạng như y học, thực phẩm và quốc phòng. Tuy nhiên, sẽ có sự cạnh tranh quyết liệt và những lo ngại về vấn đề đạo đức. Sự kết hợp kỳ diệu này sắp làm đảo lộn ngành công nghệ sinh học và thay đổi cuộc sống của chúng ta. Nhiều chuyên gia tin rằng 10 năm tới, bước tiến lớn của chip sinh học sẽ mở ra một thị trường hơn 10 tỷ USD. Các tập đoàn điện tử - tin học lớn, như Hewlett-Packard (HP), Motorola, IBM... đã bắt cầu nghiên cứu chip sinh học.

Sự kỳ diệu trước hết là ở lĩnh vực y học, nhờ những công cụ như chip sinh học, Bác sỹ sẽ đạt được những chẩn đoán chính xác và với thời gian nhanh kỷ lục. Các nhà nghiên cứu tách nhiều đoạn gen của căn bệnh đang tìm, sau đó họ đặt các đoạn gen này lên một tấm silic (chip). Khi nhỏ một giọt mẫu máu lên con chip, các đoạn gen tiếp xúc với gen tương ứng với nó trong mẫu máu. Nếu con chip phát ra thông điệp huỳnh quang và truyền đến máy tính là lúc bệnh được phát hiện đúng. Các chuyên gia của Khoa Sinh học Phân tử thuộc Trường Đại học Duke (Bắc Carolina) cho biết rằng có thể khoảng 5 năm nữa, chỉ với một con chip sinh học khi cho tiếp xúc với mẫu máu của một bệnh nhân cũng đủ để Bác sỹ biết được hồ sơ gen của bệnh nhân trong vòng dưới 10 phút, và có thể quyết định nhanh chóng phương pháp điều trị nào phù hợp áp dụng cho bệnh nhân.

Hiện nay rất nhiều công ty đã đề nghị các cá nhân thiết lập hồ sơ gen của họ chỉ với từ 300 đến 500 USD. Công ty Decode Genetics của Ai-Len đã nhận dạng và lưu trữ ở môi trường lạnh các gen liên quan đến khoảng 20 căn bệnh, trong đó có bệnh tâm thần phân liệt. Còn ở Pháp, Viện Biomerieux lại nhằm vào các gen liên quan đến ung thư. Là phương tiện hữu hiệu phát hiện bệnh, các chip sinh học cũng có nhiều hứa hẹn ở lĩnh vực an toàn thực phẩm. Bởi vì ngày nay người ta đã biết rõ gen của các loại thức ăn. Affymetrix ở California (Mỹ) là doanh nghiệp đầu tiên dùng chip sinh học để kiểm soát thành phần thức ăn, chẳng hạn như phát hiện thịt bò điên. Công ty này còn phối hợp với Biomerieux để tạo ra các chip sinh học có khả năng phát hiện thành phần thực phẩm có trong hơn 30 loài động vật có xương sống. Các chip này cũng có thể xác định sự hiện diện của các sản phẩm tùy theo lớp (động vật có vú, chim và cá) hoặc loài (bò, gà, cừu, lợn, cá hồi...). Không dừng lại ở đó, chip sinh học còn cho biết quá khứ của lương thực hoặc thực phẩm. Loại chip sinh học có tên Food Expert ID-FID còn cho phép kiểm chứng rằng thịt của động vật nhai lại không chứa một thành phần nào từ các động vật khác, hoặc chỉ qua một hạt gạo, loại chip này còn cho biết liệu giống lúa tạo ra hạt gạo đó có biến đổi gen hay không.

Ở một lĩnh vực áp dụng khác, Công ty Direction Surromed, chuyên sản xuất chip sinh học truyền thống, đã mở rộng nghiên cứu chip sinh học dành cho thị trường tiềm năng: Dùng chip sinh học để phát hiện hàng giả. Công ty này đang tạo ra một loại chip sinh học biết phân biệt các túi xách là thật hay giả, theo yêu cầu của một hãng thời trang cao cấp. Loại túi xách này nếu là hàng thật sẽ được làm bằng da của một loài bò rất đặc trưng mà mã gen của nó hơi khác so với các loài bò khác. Khi cài mã gen này lên một con chip và so sánh với mã gen trên các túi xách khả nghi là giả (vì được làm từ các da bò khác nên có mã gen khác) là nhân viên hải quan có thể biết túi sách là giả hay thật.

Không chỉ công ty tư nhân mà cả Chính phủ nhiều nước cũng quan tâm đến ứng dụng của chip sinh học. Phòng thí nghiệm Lawrence Livermore Laboratory, được xây dựng từ năm 1952, và là một địa điểm bí mật với hàng nghìn nhà khoa học làm việc, đang hoàn thiện một giải pháp chip sinh học chống lại bệnh than (nhiệt thán). Thực ra thứ bột trắng gây bệnh than, nỗi ám ảnh của các viên chức và Quốc hội Mỹ sau vụ 11/9, là một loại enzyme có thể được phát hiện nhờ một loại chip sinh học phù hợp. Cuối năm 2003, Lầu Năm Góc đã chi hơn 2 triệu USD cho một nhóm nhà khoa học của Trường Đại học Virginia Commonwealth, nhằm nghiên cứu dự án gắn các chip sinh học và máy thu mini lên da của người lính tình nguyện trước khi ra trận, để giúp người chỉ huy không chỉ biết được tình trạng sức khỏe mà còn cả sơ đồ gen, khối lượng kháng thể của người lính đó. Điều này rất có ích không chỉ đối với người chỉ huy khi ra quyết định mà còn thuận lợi cả cho các Bác sỹ phẫu thuật khi họ buộc phải mổ khẩn cấp cho một chiến sỹ bị thương. Một ứng dụng khác cũng được dự kiến: Những người lính bị lạc giữa sa mạc hoặc trong một khu vực lạ có thể tự kiểm tra độ an toàn của nước uống hoặc thức ăn tại chỗ. Trong lĩnh vực nghiên cứu Vũ trụ, NASA đang kết hợp với Trường Đại học Virginia nghiên cứu và trang bị cho các nhà du hành Vũ trụ những chip sinh học nhằm giúp Nhóm kiểm soát (đặt ở Houston) kiểm soát tình trạng sức khỏe, như tỷ lệ đường trong máu (glucô) của nhà du hành đang làm nhiệm vụ. Tại Pháp, hoạt động liên quan đến chip sinh học của Uỷ ban Năng lượng Nguyên tử có thể tạo ra 10.000 chip ADN mỗi năm. Ngân hàng gen người của cơ quan này hiện lưu khoảng 25.000 mẫu gen.

Công ty Affymetrix đang lưu trữ tại tủ lạnh lớn nhiều bộ dò ADN tái tạo (mỗi chip sinh học chứa vài

nghìn bộ dò), các đoạn gen được lưu trữ và dùng để xác định bệnh hoặc đơn giản là xác định tỷ lệ glucô. Các nhân viên của hãng này thường xuyên lấy hàng nghìn đoạn gen của khách hàng đăng ký, để đặt lên tấm thủy tinh có các chip sinh học kích thước 1cm x 1cm nhờ những rôbốt được điều khiển từ xa điều khiển. Hàng năm Affymetrix bán vài trăm nghìn chip sinh học và có không dưới 70 phát minh sáng chế thuộc lĩnh vực này. Công ty có tên trên thị trường chứng khoán đang được ví như Intel của lĩnh vực chip sinh học. Nhưng công ty tiên phong này đã bắt đầu có những đối thủ, như Abag của Pháp. Tại Trung Quốc, có hàng trăm dự án được sự hỗ trợ ban đầu của Chính phủ, ước tính vài chục triệu USD. Họ đang nỗ lực để tư nhân hóa. Ngoài ra, còn phải tính đến các tập đoàn lớn như: Genegal Electric, Motorola, IBM, Texas Instrument, Corning, Hitachi (đã tham gia xây dựng Trung tâm LifeCenter khổng lồ ở Hồng Kông) và Philips. Nhưng đáng kể nhất trong số đó là Agilent, chỉ vài tháng công ty này đã vươn lên vị trí thứ 2 của ngành. Với gần 150.000 nhân viên, công ty này dành hơn 1 tỷ USD cho nghiên cứu, trong đó chủ yếu là chip sinh học. Tất cả đang chờ đợi sẵn sàng cho một cuộc cạnh tranh mới. Hiện nay giá của các chip sinh học vẫn rất đắt, đôi khi lên tới vài chục USD/đơn vị, thậm chí loại chip của Affymetrix vượt mức 200 USD/đơn vị, không phải dành cho đại chúng. Để giá có thể giảm thì không còn cách nào khác là thay đổi phương thức sản xuất để tạo ra nhiều chip sinh học hơn.

Tuy nhiên, ngay cả khi trở nên rẻ hơn, thì các chip này còn phải được thật sự đáng tin cậy, bởi việc sử dụng các đoạn ADN sẽ kéo theo những vấn đề đạo đức. Sự tiết lộ bí mật, xuyên tạc thông tin cá nhân là vấn đề đáng lo ngại nhất. Làm sao kiểm soát những cơ sở dữ liệu khổng lồ chứa hàng tỷ thông tin về đa dạng gen? Tại Anh, UK Biobank đã thu thập các mẫu ADN từ 500.000 người tình nguyện. Tại Canada, người ta đang tranh cãi về sự xuất hiện của Cartagene, một dự án gen lớn tập hợp các bệnh mà nguồn dữ liệu sẽ được trao đổi cả trong khu vực tư nhân. Còn tại Estonia người ta đang tạo ra một ngân hàng gen không chỉ của bệnh nhân mà toàn bộ người dân trong nước. Sự kết hợp gen với điện tử không dừng lại ở đó. Weizmann Institute, một viện nghiên cứu ở Israel, mới tạo ra được một loại máy tính ADN đầu tiên. Nhỏ hơn máy tính truyền thống, loại máy tính ADN này, có thể sẽ rẻ hơn khi được sản xuất hàng loạt. Các dữ liệu được khai thác bởi máy tính này được thể hiện dưới dạng alpha gen gồm 4 mã A,C,T,G (lần lượt là Adenin, Cytosin, Thymin và Guanin) thay dạng dãy số nhị phân (0,1) như ở máy tính thông thường.

Theo các chuyên gia về chip sinh học và các vấn đề đạo đức, sau nhiều năm nghiên cứu và phát triển trong yên lặng, nhiều công ty, phòng thí nghiệm và những trung tâm nghiên cứu về lĩnh vực này trên toàn Thế giới sắp tạo nên một kỷ nguyên mới của các chip sinh học, có thể thay đổi sâu sắc cuộc sống của chúng ta. Nhưng bên cạnh đó sẽ là những vấn đề về quản lý thông tin và đạo đức mà hậu quả có thể không lường hết được.

7. Công nghệ chế tạo hiện đại

Dưới tác động của cuộc Cách mạng khoa học Công nghệ hiện đại, vào cuối Thế kỷ XX, nền sản xuất mới dựa trên ngành điện tử học (New Eletronics-Based Production) và công nghệ thông tin đã xuất hiện với các kỹ thuật sản xuất mới có tính then chốt ngày càng nhiều sau đây:

CIM (Computer Integrated Manufacturing) - Sản xuất tích hợp trên cơ sở máy tính điện tử. Việc vận dụng CIM vào sản xuất cho phép bảo đảm chất lượng sản phẩm, đồng thời tiết kiệm về tổng thể các nguồn lực, chẳng hạn tiết kiệm chi phí thiết kế tới 15-30%, tăng chất lượng sản phẩm lên 2-5 lần, hiệu suất vốn lên 2-3 lần, năng suất lao động từ 40 - 70%, giảm bớt số người làm việc xuống 30-60%.

NCMT (Numerically Controlled Machine Tools) - Máy công cụ điều khiển bằng số và CNC (Computer Numerical Control). Máy điều khiển chương trình số được phát triển từ đầu thập niên 50 và là một trong những thành tố quan trọng nhất của tự động hóa điện tử đối với nền sản xuất xã hội ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển và đây là những loại thiết bị chủ yếu của sản xuất tự động hóa. Vào cuối Thế kỷ XX (năm 1999), đã có tới 10 nước hàng đầu Thế giới về chế tạo xuất khẩu CNC. Đó là Mỹ - 263 tỷ USD, Nhật Bản - 161 tỷ, Đức - 139 tỷ, Anh - 104 tỷ, Pháp - 87 tỷ, Singapore - 74 tỷ, Hà Lan - 56 tỷ, Trung Quốc - 54 tỷ, Hàn Quốc - 54 tỷ và Malaysia - 51 tỷ USD.

Industrial Robots - Các người máy công nghiệp. Là phương tiện kỹ thuật quan trọng của giai đoạn tự động hoá hiện nay, được sử dụng chủ yếu trong các công đoạn sản xuất như hàn, đổ khuôn dưới áp lực, sơn, gia công cơ khí; hay trong khai thác dầu khí, trong y tế. Trong thập niên 80 (1981-1990), giá trị sản xuất hàng năm của Thế giới về người máy công nghiệp đã tăng từ 1 đến 5 tỷ USD, trong đó Nhật Bản chiếm hơn 50%, Mỹ 13-15%, còn phần của các nước Tây Âu cũng xấp xỉ Mỹ. Nếu năm 1989, trong tổng số 385.767 người máy công nghiệp của Thế giới, Nhật Bản có 219.700 người máy công nghiệp, Mỹ có 37.000, Tây Âu là 54.173; thì vào năm 1995, trong tổng số 700.000 người máy công nghiệp trên Thế giới, Nhật Bản có 411.000, Mỹ có 62.000, Tây Âu-125.000 người máy công nghiệp. Những thế hệ người máy tới đây sẽ được phát triển theo hướng

tăng thêm những khả năng kỹ thuật của người máy nhờ những thiết bị đặc biệt, tương tự các bộ phận giác quan của con người, nâng cao tốc độ làm việc, nâng cao khả năng bốc xếp, độ định vị chính xác, vi tiểu hình hóa để sử dụng trong y học... Thế hệ người máy này là bộ phận hợp thành chương trình hiện đại hóa toàn bộ nền sản xuất, trước hết là nhằm tạo ra các ngành sản xuất tự động hóa linh hoạt và tiếp đó là tạo ra các xí nghiệp làm việc theo *"chế độ không có người"*.

Hiện nay, theo Ủy ban Kinh tế của Liên minh Châu Âu (UNECE), ngành công nghiệp rôbốt đang phát triển bùng nổ: Ở quy mô toàn cầu tăng 20% trong năm 2004, Châu Á tăng 43% (chủ yếu ở Nhật Bản và Trung Quốc), Bắc Mỹ tăng 23%, tuy nhiên Châu Âu chỉ tăng 5%. Số lượng rôbốt sử dụng trong ngành công nghiệp của Thế giới đạt mức kỷ lục: Đến cuối năm 2003 là 800.722 rôbốt.

Theo UNECE, nguyên nhân là do giá rôbốt giảm (từ 1990 đến 2004, giá rôbốt đã giảm 46%) trong khi chi phí nhân công lao động tăng (chi phí bình quân một nhân công trong khu vực tư nhân ở các nước thuộc OECD đã tăng 100% trong giai đoạn 1990-2004). Ngoài ra, các rôbốt còn được cải tiến không ngừng, với cùng một công suất thì rôbốt năm 2004 giá chưa bằng một phần tư giá rôbốt năm 1990.

Nhật Bản vẫn luôn luôn là Quốc gia sử dụng nhiều rôbốt nhất Thế giới với 322 máy trên 10.000 nhân công làm việc trong ngành công nghiệp chế tạo; sau đó là Đức (148), Hàn Quốc (138), Italia (116), Thụy Sỹ (99) và Pháp (71). Ngành công nghiệp của Mỹ, với 63 máy trên 10.000 nhân công, vẫn là Quốc gia có tỷ lệ rôbốt thấp hơn nhiều so với Liên minh Châu Âu (93). Một điều mới là rôbốt không chỉ dành riêng để phục vụ cho ngành công nghiệp ôtô. Năm 2004, ngành công nghiệp khác ngoài ngành công nghiệp ôtô của Thế giới đã gia tăng sử dụng rôbốt 42%, so với sự gia tăng của các Nhà máy lắp ráp ôtô chỉ là 1% và của các thiết bị ôtô là 19%.

FMS (Flexible Manufacturing System) - Hệ thống sản xuất linh hoạt. Là một trong những thành tố của "xí nghiệp tương lai". Các hệ thống này bao gồm các CNC, người máy công nghiệp, thiết bị kiểm soát - đo lường, thiết bị tích lũy-vận chuyển, hệ thống điều khiển thống nhất bằng máy điện toán thực hiện sự điều phối tất cả các khối chức năng của FMS, điều khiển tập trung các máy công cụ và các thiết bị khác nhau. Việc sử dụng FMS đã mang lại hiệu quả kinh tế to lớn.

CAD/CAM (Computer Aided Design/Computer Aided Manufacturing) - thiết kế hay chế tạo bằng máy tính điện tử. Cùng với CNC, đây là một trong những yếu tố then chốt của tự động hóa sản xuất, được áp dụng thuộc lĩnh vực như chế tạo máy, trước hết là ở ngành hàng không, tên lửa Vũ trụ, ô tô và điện tử, cũng như trong sản xuất các kỹ thuật gia dụng. Nếu vào đầu thập niên 80, trong ngành chế tạo máy của Mỹ sử dụng gần 3.000 hệ thống CAD/CAM thì vào năm 1985, con số này đã lên tới 13.000 hệ thống. Vào giữa thập niên 90, tăng lên gấp 10 lần so với 1985. Việc sử dụng trên thực tế CAD/CAM được tiến hành thông qua các trạm công tác (Work Station), là những chỗ làm việc được trang bị máy tính điện tử cho phép giải quyết một tổ hợp lớn các bài toán sản xuất.

8. Công nghệ năng lượng mới

Vào giữa Thế kỷ XXI, dân số Thế giới sẽ tăng gấp đôi và nhu cầu năng lượng sẽ tăng gấp 3. Việc tiếp tục sử dụng nhiện liệu hóa thạch (than, dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên) để đẩy mạnh công nghiệp hóa và tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước trên Thế giới, nhất là ở khu vực nước đang phát triển sẽ làm cạn kiệt nhanh chóng những nguồn tài nguyên thiên nhiên có hạn này.

Theo sự đánh giá của các nhà khoa học, với mức tiêu dùng năng lượng như hiện nay, dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên chỉ đủ cung cấp tạm đủ cho 50 - 100 năm nữa, còn than đá cũng chỉ đủ dùng cho vài trăm năm nữa. Như vậy, toàn thể nhân loại đang đứng trước nguy cơ không còn năng lượng hóa thạch để sử dụng vào giữa thiên niên kỷ tới.

Mặc dù các nguồn năng lượng tái tạo được và năng lượng Mặt trời sẽ đóng vai trò quan trọng trong lương lai tới đây, nhưng do bị hạn chế về mặt địa lý, lệ thuộc vào thời tiết và khí hậu, chúng ta vẫn chưa thể đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu năng lượng của một Thế giới công nghiệp hoá và đông dân số như hiện nay.

May thay, sự xuất hiện đúng lúc của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã mang lại niềm hy vọng cho loài người về một nguồn năng lượng vô tận - năng lượng nguyên tử với hai phương thức chế tạo khác hẳn nhau về nguyên tắc, phản ánh hai giai đoạn phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần này. *Đó là năng lượng phân hạch hạt nhân nguyên tử đặc trưng cho cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và năng lượng tổng hợp nhiệt hạch, đặc trưng cho cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại.*

Hai nguyên tắc sản xuất năng lượng hạt nhân này đồng thời cũng phản ánh 2 tiêu chí đặc trưng về năng lượng để phân biệt hai cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và khoa học công - nghệ hiện đại đã nêu ở trên:

Theo nguyên tắc ***Phân hạch hạt nhân*** (Nuclear Fission) thì một quá trình hạt nhân, trong đó một hạt

nhân nặng bị tách thành 2 hạt nhân nhẹ hơn. Trong phản ứng phân hạch hạt nhân, nguyên tố Urani được sử dụng làm nguyên liệu chính để sản xuất năng lượng do nó dễ dàng bị phân rã và giải phóng ra một lượng lớn năng lượng bởi sự bắn phá bằng các notron khác và các notron này lại được sử dụng tiếp tục để làm phân rã hạt nhân nguyên tử Urani khác nữa. Hiện tượng này được gọi là phản ứng dây chuyền.

Ở trạng thái tự nhiên, chỉ có 2 nguyên tử có hạt nhân có khả năng phân hạch, đó là Thori và Urani. Nhưng trên thực tế, chỉ có Urani tự nhiên là nguyên tố duy nhất tương đối dồi dào trên Trái đất. Tuy nhiên, trong nguyên tố này lại hoà trộn tới 3 đồng vị, gồm:

- 99,28% Urani 238 (có 92 prôtôn, 146 notron và 92 êlêctron) *không có tính phóng xạ*;

- 0,71% Urani 235 (có 92 prôtôn, 143 notron và 92 êlêctron) *có tính phóng xạ*;

- 0,01% Urani 234 (có 92 prôtôn, 142 notron và 92 êlêctron) *có tính phóng xạ*.

Như vậy, với hàm lượng cao hơn so với Urani 234, ta dễ thấy rằng chỉ có Urani 235 là cơ sở để sản xuất năng lượng hạt nhân và để tiến hành phản ứng phân hạch hạt nhân Urani 235, phải tách chúng ra khỏi Urani 238.

Ngày 2-2-1942, tại Mỹ, lần đầu tiên trong lịch sử loài người, nhà vật lý người Italia, được Giải Nobel là E.Fecmi, đã chỉ đạo thành công việc thực hiện phản ứng phân hạch hạt nhân Urani 235. Mười hai năm sau, Nhà máy sản xuất năng lượng nguyên tử đầu tiên đã được khánh thành tại Obninsk (Liên Xô) vào năm 1954, mở đầu kỷ nguyên sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hoà bình. Với 1 tấn Urani, các Nhà máy năng lượng hạt nhân có thể sản xuất được một lượng năng lượng tương đương vài triệu tấn than đá hay vài triệu thùng dầu mỏ.

Ngày nay, năng lượng hạt nhân sản xuất theo nguyên tắc phân hạch hạt nhân đã bảo đảm được khoảng 18% điện năng của toàn Thế giới với giá rẻ. Mặc dù nguồn năng lượng này được sản xuất với giá thành thấp, cũng như không thải ra các loại khí có hại cho môi trường như SO_2 và CO_2, nhưng nguyên liệu Urani cũng chỉ đủ dùng cho 200 - 300 năm nữa nếu không có lò tái sinh. Tuy nhiên, mối lo ngại và thách thức chủ yếu vẫn là việc các sản phẩm phân hạch đều là các chất thải có tính phóng xạ cao. Chẳng hạn, các thảm hoạ do sự cố rò rỉ hạt nhân năm 1979 ở Bang Pensylvania (Mỹ) và vụ Chec-nobun (Liên Xô) năm 1986, khiến hàng chục người chết và hàng chục ngàn người phải sơ tán với những hậu quả bệnh tật do nhiễm chất phóng xạ cho đến nay vẫn không khắc phục được.

Theo nguyên tắc ***Tổng hợp hạt nhân*** thì một quá trình hạt nhân, diễn ra ngược lại với sự phân hạch hạt nhân, trong đó hai hạt nhân nhẹ kết hợp với nhau để tạo ra một hạt nặng duy nhất. Phản ứng tổng hợp hạt nhân có thể diễn ra ở dạng tự nhiên hay nhân tạo:

Ở dạng tự nhiên: Trên Mặt trời và các vì sao bằng cách kết hợp các hạt nhân nhẹ Hyđro (chỉ có 1 prôtôn) thành hạt nhân Hêli nặng hơn, đồng thời giải phóng ra một khối lượng lớn năng lượng. Bởi vì, phản ứng tổng hợp hạt nhân diễn ra với điều kiện phải có nhiệt độ 200 triệu độ C, nên phản ứng này còn được gọi là phản ứng tổng hợp nhiệt hạch.

Ở dạng nhân tạo: Trong bom khinh khí (Bom H) bằng cách kết hợp giữa hạt nhân Hyđro nặng (hay Đơtêri, có 1 proton và 1 notrôn) và Hyđro siêu nặng (hay Triti, có 1 prôtôn và 2 notrôn). Nếu một quả bom nguyên tử (Bom A) với phản ứng phân hạch hạt nhân có sức công phá tương đương từ hàng vạn đến hàng chục vạn tấn thuốc nổ TNT (Trinitrotoluen), thì một quả bom H, với phản ứng tổng hợp hạt nhân có sức công phá tương đương từ hàng triệu đến hàng chục triệu tấn thuốc nổ TNT - gấp hàng ngàn lần toàn bộ bom đạn sử dụng trong Chiến tranh Thế giới Thứ Hai (là 5 triệu tấn TNT). Cụ thể là, nếu một quả bom nguyên tử có sức công phá tương đương 20 kilôtôn TNT, trong đó 1 kilôtôn TNT tương đương với một năng lượng là 4,2.10 giun (joule), thì một quả bom khinh khí có sức công phá khoảng 20 mêgatôn TNT (hay 20 triệu tấn TNT), tức là *mạnh hơn 1.000 lần* so với bom nguyên tử.

Ngày 1-1-1952, tại căn cứ quân sự Bikini - một hòn đảo san hô tại biển Thái Bình Dương, Mỹ đã thử thành công quả bom khinh khí (Bom H) có sức công phá bằng 10 triệu tấn TNT. Tiếp theo, Liên Xô thử thành công bom H tại Sibéria vào Tháng 8-1953, Pháp vào năm 1956 và Anh vào Tháng 5-1957.

Hiện nay, có nhiều loại phản ứng tổng hợp hạt nhân có khả năng giải phóng năng lượng, nhưng *"dễ"* thực hiện nhất là loại phản ứng tổng hợp hạt nhân Đơtêri và Triti - đều là hai nguyên tố đồng vị của Hyđrô. Trong tự nhiên, đa số các nguyên tử Hyđrô đều có một hạt nhân cấu tạo từ một prôtôn duy nhất. Nhưng 0,015% số nguyên tử Hyđrô trên Trái đất lại có một notrôn gắn với một prôtôn- đó là đồng vị của nguyên tố Hyđrô có tên Đơtêri. Trong mỗi lít nước biển có chứa 0,35 gram Đơtêri và nhờ phản ứng tổng hợp hạt nhân, từ số Đơtêri ít ỏi này, có thể tạo ra một năng lượng là 1 MWh. Còn Triti, ngược lại với Đơtêri, có tính phóng xạ, không tồn tại trong tự nhiên và được cấu tạo từ 1 prôtôn và 2 notrôn. Để có được Triti, phải thực hiện phản ứng hạt nhân từ một notrôn kết hợp với Lithi-là nguyên tố hết sức thừa thãi trong

đất và nước biển. Các nguồn khoáng sản trên Trái đất có chứa Lithi đủ sức cung cấp cho nhân loại để tạo ra năng lượng trong vòng 1.500 năm nữa và nếu thu hồi được Lithi từ nước biển thì nhu cầu năng lượng của con người có thể được đáp ứng trong vòng 10 triệu năm nữa.

D. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Ở ĐẦU THẾ KỶ XXI

Vào cuối Thế kỷ XX, những đột phá của khoa học và công nghệ mới đã làm đảo lộn hoàn toàn mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đời sống xã hội loài người. Trong Thế kỷ thứ XXI, khoa học và công nghệ đã được khẳng định là những động lực phát triển của các nước có công nghiệp phát triển trên Thế giới.

Trong toàn bộ lịch sử phát triển của nhân loại, con người khác hẳn so với các loài động vật khác ở chỗ là họ có thể sử dụng được các công cụ để tạo ra các công cụ. Trong Thiên niên kỷ mới, nhân loại lại đang bước vào một ngưỡng cửa của sự phát triển một loạt chủng loại công cụ phức tạp mới, đó là các công cụ quyền năng, chúng sẽ thúc đẩy nhanh chóng hơn nữa sự phát triển của lịch sử. Sự thay đổi nhanh chóng này sẽ mở ra những cơ hội to lớn và cả những thách thức cho toàn Thế giới. Bất kỳ Quốc gia, khu vực, hoặc tập đoàn công ty nào, nếu có thể nắm vững và điều khiển được 4 công cụ quyền năng này, cùng với đi kèm - tức là các vật liệu mới, cần thiết cho quá trình đổi mới của Thế kỷ XXI, sẽ có thể tạo nên được lợi thế cạnh tranh ngoạn mục. 4 công cụ quyền năng đó là: *1) Điện toán (Computings); 2) Mạng hệ thống (Networks) 3) Công nghệ sinh học; 4) Công nghệ nano (Nanotechnology).*

4 công cụ trên sẽ là những động lực chi phối các chiến lược được thiết kế cho 100 năm tới. Nếu hiểu chúng, chúng ta sẽ có thể bắt đầu hình dung ra những bước tiến tiếp theo và có thể hoạch định những việc cần phải làm để mở rộng tư duy của chúng ta hướng về phía trước.

Công cụ quyền năng 1: Điện toán (Computings). Công nghệ vi mạch giờ đây đã có mặt ở khắp mọi nơi và khả năng tính toán của một máy tính hiện nay còn lớn hơn cả khả năng đạt được của cả Thế giới vào thời điểm trước năm 1960. Chỉ trong vòng một vài thập kỷ, máy tính đã được áp dụng vào gần như mọi khía cạnh của đời sống. Chúng đang là những động cơ của hiện tại. Máy tính là công cụ quyền năng ranh giới của Thế kỷ XXI, một sự mở rộng thêm của bộ não con người. Việc sở hữu một chiếc máy tính được ví như bạn có một công cụ hỗ trợ hiệu quả, thông minh và thành thạo để giải quyết các nhiệm vụ nhất định. Máy tính là những bộ não theo yêu cầu được đặt trong một cái hộp.

Công cụ quyền năng cơ bản nhất để thăm dò các hiện tượng còn chưa được biết đến trong Vũ trụ chính là máy tính. Do chúng ta đang hướng tới việc làm sáng tỏ các học thuyết của Albert Einstein và của những người đi trước trong lĩnh vực vật lý, máy tính đang trở nên không chỉ là một thiết bị tính toán hay đồ họa cơ bản như một số người cho đến nay vẫn còn tin tưởng. Ngày nay, các siêu máy tính có thể diễn giải những mô hình cấu trúc và hành vi cực kỳ phức tạp về hầu như đủ mọi thứ mà người ta có thể tưởng tượng ra, từ thuyết cơ học về Vũ trụ cho đến các cấu trúc phân tử của sự sống. Về bản chất, máy tính là một công cụ trực quan động. Nó tạo ra khả năng nhìn thấy được ở cấp độ trừu tượng và cho phép khám phá tiếp theo, từ các loại thuốc cho đến rôbốt, từ nghệ thuật cho đến sự khám phá Vũ trụ. Giai đoạn tiếp theo trong quá trình tiến hóa của các máy tính dường như sẽ là những cải tiến phi mã về tính năng, công suất và tốc độ.

Công cụ quyền năng 2: Mạng (Neworks). Các hệ thống ngày nay cho phép các máy điện thoại hoạt động và đưa Internet đến từng hộ gia đình, các văn phòng nhờ vào cơ sở hạ tầng của chúng là các máy tính. Như vậy, các hệ thống vô tuyến và vệ tinh được hình thành và là một động lực chi phối then chốt đối với tương lai của chúng ta. Tất cả những điều đó dường như sẽ bị thu phục nếu so với các hệ thống truyền thông đa phương tiện mà chúng ta sẽ tiến tới trong tương lai.

Mạng Internet hiện đang là một thị trường toàn cầu không biên giới. Ở đây, từ *"Net"* còn ám chỉ hệ thống hội tụ tất cả các phương tiện truyền thông trên hành tinh - vệ tinh, điện thoại, tivi và các thiết bị vô tuyến. Thuật ngữ *"Networks"* (Mạng, Hệ thống) là ngôn ngữ ẩn dụ về một sự kết nối đa năng, một thế lực nền tảng sẽ tiếp tục định hình giáo dục, kinh doanh và văn hóa.

Ở đây, tồn tại một ngưỡng khối lượng tới hạn. Sự liên kết máy tính, hay mạng máy tính còn có nghĩa là chúng ta đã đạt được những tập hợp ngày càng tăng các động cơ xử lý song song, có khả năng tạo nên một năng lực ở một mức độ hoạt động mà một thập kỷ trước đây không được coi là có thể. Đó là toàn bộ một trò chơi mới. Sự hội tụ của máy tính và hệ thống này đang mang lại một mức độ đổi mới mà chúng ta chưa bao giờ được chứng kiến trong lịch sử loài người. Các hệ thống có tính năng cao, nhanh và thông minh đang mang lại khả năng truy cập mạng tốc độ cao với sự phối hợp giữa giọng nói, dữ liệu, video và đồ thị. Từ các modem cáp và tuyến thuê bao số hóa (DSL) đến một loạt dịch vụ cáp quang và vô tuyến, hệ thống truyền thông thế hệ tiếp theo sẽ làm thay đổi công việc kinh

doanh và cả cách sống. Việc truyền dữ liệu sẽ tăng lên gấp hơn 10 lần so với truyền giọng nói. Giọng nói sẽ trở nên miễn phí nếu chúng ta xây dựng được một cơ sở hạ tầng truyền thông số hóa mới ở Thế kỷ XXI.

Đây chính là điểm vận động khởi đầu cần thiết để bước vào cánh cổng tiếp theo, kiến trúc của sự sống - đó là vương quốc của công nghệ sinh học.

Công cụ quyền năng 3: Công nghệ sinh học. Việc lập sơ đồ bộ gen người chính là khởi điểm khoa học mang tầm quan trọng vĩ đại. Một khi chúng ta vượt qua được cái ngưỡng này, chúng ta sẽ có thể đánh giá về sự sống, sức khỏe của con người và nền khoa học. Chúng ta đang tiến bộ rất nhanh. Sự khác biệt giữa một xã hội tiền bộ gen người và một xã hội hậu bộ gen người sau năm 2005, cũng sẽ sâu sắc như những mô hình về chiến tranh trước và sau khi phát minh ra bom nguyên tử. Nếu như có một khám phá nào có thể soi sáng con đường của chúng ta đi đến tương lai, thì chắc chắn đó là phát minh lập sơ đồ về bộ gen người.

Công nghệ sinh học đang tạo ra một thiết kế tiến hóa về sự sống trên hành tinh ở mức độ ADN. Chữa trị bệnh tật, điều chỉnh chức năng về trí tuệ và các khiếm khuyết về thể lực, tạo ra hàng loạt loại thuốc và thực phẩm mới là những kết quả chủ yếu của việc áp dụng công cụ công nghệ sinh học. Một bức tranh lớn cho chúng ta thấy chính sự sống đang được thiết kế lại. Một tổ hợp ba yếu tố cho phép chúng ta tiến tới ngưỡng cửa nổi trội của công nghệ sinh học. Đó là: Thao tác phân tử như một quá trình lắp ráp *"cơ học"*; siêu tính toán tiên tiến, cho phép lập mô hình về các hệ thống phân tử và sinh lý học phức tạp; sự *"khám phá"* ra vật liệu sinh học mới, như các prôtêin chẳng hạn.

Ngoài ra, các thiết bị dùng để tạo nên các vật liệu sinh học tổng hợp, trong đó có các ADN tái tổ hợp, các cấu kiện đơn nguyên của chính sự sống, sẽ sử dụng một dạng phát minh mới đang nổi lên từ các phòng thí nghiệm sinh học trên toàn Thế giới, đó là vi mạch sinh học. Nói ngắn gọn, các vi mạch sinh học là sự kết hợp của các vi mạch với những bộ phận lắp ráp ở trạng thái lỏng và cơ học ở phạm vi vi mô. Chúng dựa trên công nghệ rất giống với công nghệ dùng để tạo nên các vi mạch máy tính, nhưng ở đây là sự kết hợp vật liệu sinh học. Điều này sẽ dẫn đến công cụ quyền năng tiếp theo.

Công cụ quyền năng 4: Công nghệ nanô (Nanotechnology). Các công cụ của ngành sinh học chính là tiền thân của một công cụ quyền năng đặc biệt, đó là công nghệ nanô. Công nghệ nanô là sự thao tác vật chất ở mức độ nguyên tử để tạo nên một phạm vi rộng lớn các đồ tạo tác vốn có trong hiện tại của chúng ta. Công nghệ nanô là công nghệ thiết kế siêu đẳng và ngày càng trở nên hiện thực hơn. Từ thực phẩm đến năng lượng, các vật liệu xây dựng đến các ADN, công nghệ nanô sẽ là công nghệ mà chúng ta sẽ sử dụng để kiến thiết vật chất và nó sẽ vượt qua tiềm năng của tất cả các công cụ quyền năng khác.

Phải hiểu được ý nghĩa đầy đủ của công nghệ nanô mới có thể thấu hiểu được bản chất của tất cả mọi vật, có thể quan sát được hiện thực đang tồn tại, cũng như tất cả mọi vật có thể không tồn tại ở Thế giới *"tự nhiên"*. Công nghệ nanô sẽ gây ra những điều sửng sốt và thần kỳ. Và nó sẽ làm chuyển hướng sự định hình hiện thực. Công nghệ nanô sẽ trao cho chúng ta khả năng sáng tạo và cả hủy diệt theo một cách thức chưa từng có.

Ẩn ý quan trọng ở đây là công nghệ nanô không chỉ là một điều đặc biệt gì đó còn mơ hồ về kỹ thuật, hay là một đốm sáng thứ yếu trên màn hình radar của sự phát triển nhân loại. Công nghệ nanô là một quá trình chế tạo cực điểm, là một phương tiện mà theo đó một vật thể, hữu cơ hay vô cơ, có sự sống hay trơ đều có thể tái tạo được. Ngoài ra, khả năng lắp ráp vật chất hay vật liệu cũng chỉ là một khía cạnh thứ yếu mà công nghệ nanô mang lại. Kết quả cuối cùng của công nghệ nanô chính là sự chế tạo ra các vật liệu và cấu trúc phân tử mà trước đây chưa bao giờ thực hiện được. Nói tóm lại, nhờ công nghệ nano, loài người có thể vượt lên trên các giới hạn của các quy luật tự nhiên trong một Thế giới có thể quan sát được như hiện nay. Con người sẽ có thể hoạt động với những công cụ mạnh mẽ nhất và chế tạo ra bất cứ một vật liệu, vật thể, vật chất nào và thậm chí là cả sự sống trong đó có chính chúng ta.

Bốn đơn nguyên đi kèm

Các đơn nguyên là những nguyên liệu thô thiết yếu đối với các công cụ quyền năng. Các đơn nguyên này cũng không vượt quá xa các vật liệu mà tổ tiên của chúng ta ở thời kỳ Đồ Đá có thể đã sử dụng, tuy nhiên mức độ phức tạp thì đã tăng lên rất nhiều. Có thể là họ đã sử dụng nước, đá và đất để tạo nên chiếc rìu đá, vậy chúng ta cũng định hình cho các công cụ của chúng ta bằng chính các vật liệu có trong tay.

Bốn đơn nguyên vật liệu đó là: *1) Số nhị phân* - thành phần thiết yếu làm nền tảng cho truyền thông số hóa; *2) Nguyên tử* - thành phần thiết yếu tạo nên tất cả vật chất và vạn vật tự nhiên; *3) Nơtrôn* - linh

kiện thiết yếu đối với sự truyền thông tin và chức năng của bộ não; *4) Gen* - thành phần chủ yếu thiết kế nên tất cả các dạng sự sống.

Trong Thế kỷ XXI này, nước nào nắm được cách phải sử dụng 4 đơn nguyên vật liệu nêu trên, để hoàn thiện các công cụ quyền năng, nước đó sẽ phát triển mạnh trong một nền kinh tế toàn cầu hóa đang có nhiều đột phá nhanh. Tốc độ, trí tuệ hiểu biết về việc kết hợp và thích nghi; quản lý và khả năng phối hợp; bao gói và chiết xuất, từ những nguồn lực này sẽ là điều quyết định trong kinh doanh đối với bất kỳ Quốc gia nào trong tương lai.

Theo James Canton, Chủ tịch đồng thời là Giám đốc điều hành về thông tin của *Viện Tương lai toàn cầu* (Institut for Global Futures), thì kiến trúc ở Thế kỷ XXI chủ yếu dựa trên sự hội tụ của các ngành công nghệ cao là công nghệ sinh học, công nghệ nanô, công nghệ thông tin và một số ngành mũi nhọn khác... *(Hình 1)*.

Trong báo cáo với tên *"Các công nghệ hội tụ cho việc nâng cao hiệu suất của con người"*, do Quỹ Khoa học Quốc gia Mỹ và Bộ Thương mại Mỹ công bố Tháng 6 - 2002 khi đề cập tới sự hội tụ của các ngành công nghệ cao như công nghệ nanô, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và khoa học về nhận thức - những nhà khoa học Mỹ đã tuyên bố rằng *"Trong khi nền khoa học và công nghệ Mỹ làm lợi cho toàn Thế giới, thì điều sống còn là phải nhận thức được rằng việc vượt trội về công nghệ là nền tảng cơ bản của sự phồn vinh kinh tế và an ninh Quốc gia của Mỹ"*.

Tương tự, Bộ Quốc phòng của Anh, sau khi đánh giá những xu thế khoa học và công nghệ chiến lược tới tầm các năm 2025 - 2030, đã kết luận rằng *"Cho tới năm 2030, nếu đầu tư mạnh vào hệ thống giáo dục, cơ sở hạ tầng thương mại và giữ vững uy danh công nghệ đã từng có trước đây, thì các nước phát triển vẫn tiếp tục duy trì được vị trí bá chủ của mình trong lĩnh vực đổi mới khoa học và công nghệ"*. Để duy trì sức mạnh cạnh tranh đó, các nước phát triển hiện nay đều tập trung vào những ngành công nghệ *"hội tụ"*. Về thực chất, đây đều là những ngành công nghệ cao đã nêu ở trên, như công nghệ sinh học, công nghệ nanô, công nghệ thông tin, nhất là các hệ thống điện toán (Computings). Hầu như mọi nước phát triển đều đầu tư thích đáng vào các lĩnh vực đó nhằm chiếm lĩnh những vị trí quan trọng trong các lĩnh vực công nghệ cao này.

Sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng KHCN hiện đại, dựa trên cơ sở những cuộc cách mạng lớn trong các lĩnh vực Vật lý lượng tử, Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học, Công nghệ vật liệu mới, Công nghệ năng lượng mới, Công nghệ chế tạo cấp siêu vi mô v.v... đang mở đường cho nhân loại tiến vào các Kỷ nguyên lớn về khoa học và công nghệ sau đây:

1) **Kỷ nguyên thông tin** (bắt đầu vào khoảng năm 2010 - 2015) - tiếp theo hai kỷ nguyên - Kỷ nguyên Nông nghiệp (hơn 17 Thế kỷ) và Kỷ nguyên Công nghiệp (khoảng 3 Thế kỷ) - với nền kinh tế tri thức là cốt lõi.

2) **Kỷ nguyên Sinh học** (sẽ bắt đầu vào khoảng sau năm 2040) với cuộc cách mạng sinh học là then chốt, kể từ sau khi phát hiện ra mã ADN vào nửa sau Thế kỷ XX (năm 1953).

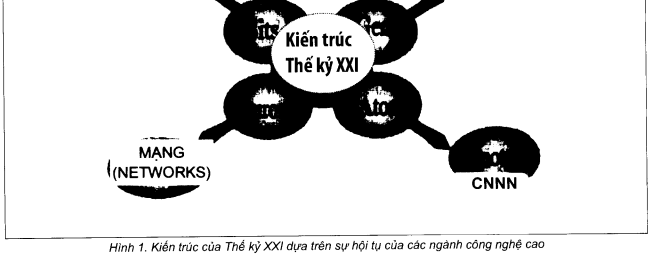

Hình 1. Kiến trúc của Thế kỷ XXI dựa trên sự hội tụ của các ngành công nghệ cao

3) **Kỷ nguyên vật liệu mới** với sự phát hiện ra các vật liệu siêu dẫn ở nhiệt độ thấp và nhiệt độ cao cùng nhiều vật liệu đặc biệt khác.

4) **Kỷ nguyên siêu cơ bản** dựa trên những khám phá mới nhất của vật lý lượng tử ở cấp siêu cơ bản trên con đường tìm hiểu một cách thống nhất sự phong phú đa dạng của tự nhiên.

5) **Kỷ nguyên năng lượng mới** với nguồn năng lượng tổng hợp nhiệt hạch (tìm ra năm 1991) là nguồn năng lượng sạch của tương lai, không gây ô nhiễm môi trường cho nhân loại.

6) **Kỷ nguyên Vũ trụ** dựa trên những thành tựu mới nhất của công nghệ năng lượng mới, công nghệ vật liệu, công nghệ chế tạo cấp vi - điện tử (vi mô) và tới đây là công nghệ vi - quang tử (siêu vi mô).

Sự phát triển và định hình trong Thế kỷ XXI của các Kỷ nguyên nêu trên đang diễn ra trên nền tảng của **Những xu thế phát triển lớn (Mega-trends) trong các lĩnh vực KHCN dưới đây**:

+ Xu thế chuyển từ Định hướng vào mạng (Networked Centric) sang Định hướng vào nội dung (Content Centric) trong công nghệ thông tin và truyền thông.

+ Gen học (Genomics).

+ Phỏng sinh học (Bionics).

+ Công nghệ nanô (Nano - Technology).

+ Vật liệu siêu dẫn.

+ Lượng tử học (Quantics) với mục tiêu xây dựng một lý thuyết thống nhất về các hạt và các lực chi phối toàn bộ Thế giới (Mô hình Chuẩn của Vật lý hạt) nhằm tạo nên cơ sở cho sự thống nhất giữa Lý thuyết Trường lượng tử và Lý thuyết Tương đối rộng của Albert Einstein (là lý thuyết mô tả lực hấp dẫn và bản chất của không - thời gian) để giải thích những bí mật lớn lao của Vũ trụ.

Về thực chất, đó là các cuộc cách mạng lớn, tác động lẫn nhau, đan chéo nhau và sẽ gây nên những biến động không lường đối với nhân loại trong Thế kỷ XXI này.

Đ. NHỮNG XU THẾ LỚN VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG THẾ KỶ XXI

1. Xu thế chuyển từ định hướng vào Mạng (Networked Centric) sang định hướng vào Nội dung (Content Centric) trong công nghệ thông tin và truyền thông

Trong những thập niên vừa qua, hàng loạt xu thế phát triển trong công nghệ thông tin được xác định bởi các luật sau đây:

- ***Luật Moore*** cho rằng công suất của máy tính cứ 18 tháng lại tăng lên gấp đôi.

- ***Luật Cooper*** là luật trong lĩnh vực viễn thông thừa nhận rằng phổ hiệu suất đo lường số lượng các cuộc đàm thoại, có thể được truyền trên một đường truyền thông, cứ 30 tháng sẽ tăng gấp đôi.

- ***Luật Metcalfe*** tuyên bố rằng, *"sức mạnh"*, hay *"giá trị"* của một mạng lưới tăng tỉ lệ thuận với bình phương số điểm nút của mạng lưới.

- ***Luật Reed*** cho rằng, hiệu suất của các mạng lớn, nhất là mạng xã hội, có thể tỷ lệ với hàm mũ theo quy mô của mạng.

Các luật trên cho thấy việc tăng gấp đôi mật độ của con chip điện tử cứ sau quãng thời gian 18 tháng có nghĩa là mọi sự tiến bộ trong vòng 30 năm qua sẽ phải được nhân gấp đôi trong vòng 18 tháng tới. Như vậy, Luật Moore đã đặt ra một loạt mục tiêu phải vượt qua đối với các kỹ sư trong ngành công nghiệp bán dẫn.

Trong công trình nghiên cứu của Mỹ về triển vọng phần cứng máy tính - Lộ trình Công nghệ Quốc tế về Các chất bán dẫn (ITRS), cho thấy Luật Moore sẽ thực sự khó duy trì được vào năm 2016. Vấn đề quan trọng mà công trình nghiên cứu này đề cập là khả năng tích hợp các công nghệ từ *"phía ngoài"* của ngành công nghiệp bán dẫn trên một con chip. Chẳng hạn, các thiết bị cảm biến sinh học phải có khả năng cảm nhận ADN trên con chip. Đối với từng nhánh của lộ trình nêu trên, ITRS đã nêu bật một số *"thách thức lớn"*, mà đối với chúng, cần có sự đột phá cơ bản để tiến lên phía trước.

Dựa trên nhiều nghiên cứu của ITRS, *Hiệp Hội công nghiệp bán dẫn Hoa Kỳ* (SIA) đã lưu ý rằng những dự báo mới nhất của ITRS có quy mô tiến bộ hơn so với những dự báo trong các lộ trình trước đây. Chẳng hạn, các chip DRAM có kích thước 90 nanomet (nm) trong năm 2004. Cũng vậy, độ dài của các cổng bán dẫn trong bộ vi xử lý - là kích thước tới hạn tác động đến tốc độ của bộ xử lý - chỉ còn 25 nm vào năm 2007, tức là sẽ xuất hiện 6 năm sớm hơn, so với các dự báo nêu ở các công trình trước đây.

Các công trình này cũng nêu rõ rằng, những giới hạn cơ bản của các vật liệu sử dụng trong quy trình CMOS cũng đang tới gần. Quy trình này đã tạo nên sức mạnh cho ngành công nghiệp bán dẫn trong 3 thập niên qua. Những sự hoàn thiện tiếp theo có thể tiếp diễn trong 5 đến 10 năm tới, bằng cách đưa vào sử dụng các vật liệu mới trong cấu trúc CMOS cơ bản. Tuy nhiên, sau 10 - 15 năm nữa, thậm chí nếu đưa vào sử dụng các vật liệu

mới, thì phần lớn những năng lực công nghệ đã biết của cơ cấu thiết bị CMOS cũng được tiếp cận, hoặc sẽ đạt tới giới hạn của chúng.

ITRS liệt kê danh sách các khu vực chết của kỹ thuật, tức là nơi chưa có được những giải pháp chế tạo nào đã từng biết. Điểm chết, mà tại đó không có các giải pháp đã biết đối với phần lớn các lĩnh vực kỹ thuật, được gọi là *"Bức tường đỏ"*, đòi hỏi phải có những công nghệ có tính đột phá để vượt rào. ITRS cho rằng sẽ đạt tới *"Bức tường đỏ"* này vào khoảng giữa các năm 2005 và 2007.

Khi phần cứng máy tính và truyền thông tiếp cận tới quy mô ở cấp nano, thì những trở ngại kỹ thuật sau đây sẽ được giải quyết:

- *Độ dài của dây dẫn*. Hiện nay độ dài dây dẫn của một bộ vi xử lý nằm ở cỡ km/cm^2, là nguyên nhân gây ra nhiều vấn đề với thời gian truyền tín hiệu cũng như sự tỏa nhiệt.

- *Liên kết nối - Interconnections*. Tính phức hợp của các mối liên kết nối đang gia tăng với tốc độ cứ 3 - 4 năm lại có thêm một lớp kết nối. Một số cách tiếp cận đang được xem xét là các kết nối quang học và kết nối không dây ở trong con chip.

- *Cross-talk - Hội thoại chồng chéo*. Mật độ của các dây dẫn và việc không có cách ly dây dẫn là nguyên nhân gây nên sự đan xen của các cuộc hội thoại và sự chạm mạch.

- *Các vấn đề ở cấp nanô*. Dưới 100 nm thì các dây dẫn không còn hoạt động giống như dây dẫn nữa. Các thiết bị có hành vi giống như các thiết bị chuyển vận lượng tử và pha chức năng sóng trở nên quan trọng.

- *Chế tạo các kỹ thuật in litô* trở nên không đủ khả năng thích hợp để kiểm soát chiều rộng của dây dẫn (từ 250 tới 500 angstroms) và kiểm soát sự phổ biến cùng cấy mạch. Những thách thức đó có thể khắc phục được nhờ phương pháp in litô ở bước sóng cực ngắn hay phương pháp in bằng tia điện tử.

- *Chi phí* của mỗi thế hệ in litô sẽ tăng lên (Định luật Moore thứ 2).

ITRS đã liệt kê và dự báo một số sự kiện như sau (Bảng 8).

Mặc dù có nhiều chướng ngại, nhưng hiện các nhà khoa học đang theo đuổi một số công nghệ có tính hứa hẹn như sau:

- Các thiết bị logic so le dựa trên những hệ thống tích hợp các bộ chuyển mạch logic nhiều cấp (multi-level logic) và sử dụng nhiều trạng thái chuyển mạch trong một thiết bị, chẳng hạn các bán dẫn cộng hưởng đường hầm.

- Kết cấu nhiều kết cấu thiết kế máy tính mới đang được xem xét; cụ thể là các máy tính xử lý song song, với bộ vi xử lý có công suất tính toán lên tới hơn 1000 tỉ phép tính/giây. Đây là bộ vi xử lý do Công ty IBM và Phòng thí nghiệm nghiên cứu của Trường Đại học Tổng hợp Texas chế tạo với sự tài trợ 11,1 triệu USD của Cơ quan các dự án nghiên cứu Quốc phòng tiên tiến (DARPA).

- Điện tử học nano và điện tử học phân tử hứa hẹn mang lại những phương thức lắp ráp mới các bán dẫn hiệu ứng trường và luỡng cực nhờ các cấu trúc kỹ thuật ở cấp nguyên tử trong khoảng 10-15 năm tới.

- Các vật liệu mới là gallium arsenide, các vật liệu hữu cơ và cả kim cương.

- Công nghệ tự lắp ráp và tự tổ chức.

- Ngành quang tử học sử dụng các kỹ thuật quang học để truyền số liệu.

- Công nghệ điện toán lượng tử.

- Phần mềm điện toán (Computing Software)

Mặc dù khó có thể dự đoán được sự phát triển của lĩnh vực phần mềm, nhưng ta vẫn có thể thấy được tác dụng chuyển hóa quan trọng của lĩnh vực

Bảng 8: Dự báo phát triển một số thiết bị phần cứng

	2002	2005	2010	2016
DRAM Half-Pitch (nano mét)	115	80	45	22
Kích thước bộ nhớ-DRAM (bits)	512M	2G	8G	64G
Chi phí/bit DRAM (micro-cents)	5,4	1,9	0,34	0,042
Độ dài cổng vật lý của bộ vi xử lý (nm)	53	32	18	9
Tốc độ của bộ vi xử lý (MHz)	2.317	5.173	11.511	28.751

này thông qua sự phát triển có tính bùng nổ của máy vi tính (PC) và mạng Internet; chẳng hạn như các PC, các đường điện thoại đã được lắp đặt; hoặc những số liệu sẵn có và được phổ biến ở khắp mọi nơi; giao thức TCP/IP, cùng với thư điện tử và FTP được sử dụng rộng rãi v.v...

Trong ngành công nghiệp phần mềm có thể quan sát thấy một số động thái sau:

- Khả năng của mạng là hình thái ngự trị suốt ngày đêm, với các thông tin và số liệu truyền thông, các ngôn ngữ Java, XML v.v...

- Phần mềm nguồn mở (Open Source) mặc dù vấp phải sự phản kháng, nhưng vẫn tồn tại trong hơn một thập niên qua, vì nó đã góp phần duy trì tính độc lập của bên bán trong thế giới Internet.

- Phương thức ngang hàng (Peer-to-Peer hay P2P) là sự phát triển phần mềm có ý nghĩa quan trọng nhất. Các máy tính tương tác, trao đổi thông tin và *"để ra quyết định"* với tốc độ cao. Việc tính toán theo mạng lưới điện tử, trong đó các nhiệm vụ được chia sẻ trong các máy tính được nối mạng, đã phát triển mạnh mẽ trên các mạng lưới này. Các ứng dụng P2P sẽ vận dụng trên quy mô toàn cầu và sử dụng cả truyền thông vệ tinh với tính cách là một kênh truyền dữ liệu.

- Trí tuệ nhân tạo là lĩnh vực khoa học mũi nhọn. Hiện nay, việc khai thác số liệu, mạng lưới các mạng nơ-ron, việc dịch thuật bằng máy, mô thức nhận dạng đang phổ biến trong mọi lĩnh vực. Tới đây, các khối lượng số liệu khổng lồ, được các vệ tinh điều khiển từ xa và các trang Web cảm biến thu thập, chỉ có thể hiểu được nhờ có các tác nhân thông minh.

Dưới đây là một số dự báo về CNTT cho tầm ngắn hạn và trung hạn (Bảng 9).

Trong hai thập niên đầu Thế kỷ XXI, những đột phá công nghệ quan trọng trong công nghệ thông tin, đã khởi đầu thêm 2 kỷ nguyên mới. Đó là:

1) Dịch chuyển từ Kỷ nguyên định hướng vào Máy vi tính (1981-1994) sang Kỷ nguyên định hướng vào Mạng (1994-2005).

Bảng 9: Dự báo về CNTT cho tầm ngắn hạn và trung hạn

Công nghệ thông tin trong tầm ngắn hạn từ nay tới năm 2010
Điều khiển trạng thái nano (trực tiếp và về mặt hóa học)
Máy tính nghìn nghìn tỷ phép tính giây (Peta-flop)
Công nghệ thông tin trong tầm trung hạn từ năm 2010 tới năm 2020
Tính toán cấp phân tử
Dịch thuật tức thời nhờ một chíp đơn
Các máy vi tính năng lượng thấp chạy một năm liền bằng pin
Các chip sinh học cỡ 1012 bit/1cm^2. Các chíp cảm biến - nếm được, ngửi được và nghe được
Ngành quang tử học thay thế ngành điện tử học
Máy tính xử lý các vấn đề đạo đức (Ethical Computer)
Hiện diện từ xa -Tele-Presence (đầu tư gây ảo giác thế hệ đầu tiên - Primitive Deck)
Không gian điều khiển học bao quát tới 75% Thế giới có người ở
Giao diện tư duy chức năng - máy tính
Rôbốt vượt người về mặt tinh thần và thể chất
Trang Web cảm biến (Sensor Web)
Quần thể người máy ngoài Trái đất

2) Dịch chuyển từ Kỷ nguyên định hướng vào Mạng (1994-2005) sang Kỷ nguyên định hướng vào Nội dung (2005-2015) (Bảng 10).

Kỷ nguyên định hướng vào Mạng (Network - Centric Era) giai đoạn 1994 - 2005 bắt đầu bằng việc sử dụng giao diện Mosaic từ cuối năm 1993, cũng như phổ biến, tiếp theo đó, mạng Internet và World Wide Web. Trong Kỷ nguyên này, sự kết nối thị trường trên quy mô lớn diễn ra đầy năng động, giữa hạ tầng cơ sở thông tin của các Quốc gia với hệ thống viễn thông khu vực và toàn cầu, cũng như với máy tính truyền thông đa phương tiện ở khắp mọi nơi trên Thế giới. Mặc dù ***Luật Moore*** cho rằng, mật độ các bóng bán dẫn sẽ tăng gấp đôi cứ từ 18 đến 24 tháng, vẫn còn đúng; nhưng tính ưu việt của nó đang bị thay thế bởi cái mà hiện nay ***Luật Metcalfe*** đưa ra (theo tên gọi của Bob Metcalfe nhà phát minh ra Ethernet và là người thành lập ra Công ty 3 Com). Theo ***Luật Metcalfe***, khi chi phí của một mạng tăng tỷ lệ thuận với việc tăng kích thước của mạng đó, thì giá trị của mạng sẽ tăng theo lũy thừa. Bởi vậy, khi các mạng được mở rộng, thì hiệu quả hoạt động của chúng tính theo một đơn vị chi phí sẽ tăng gấp bội.

Kỷ nguyên định hướng Nội dung (Content - Centric Era) giai đoạn 2005 - 2015 xuất hiện trên cơ sở phát triển và sử dụng có tính bùng nổ mạng Internet; nhất là công nghệ Web, với các chương trình số hóa thương mại và phi thương mại có nội dung (như các dịch vụ thông tin, giải trí, truyền thông, giao dịch điện tử, các văn bản, tài liệu đồ họa, hình ảnh tĩnh, động, âm thoại...) được số hóa. Với những tính năng siêu việt của đa truyền thông và khả năng liên kết siêu văn bản, thông tin còn được phổ biến chính xác, tốc độ cực kỳ cao, với chi phí tối thiểu về vật liệu giấy, lưu trữ kho và vận chuyển, tạo nên môi trường sử dụng hết sức tiện lợi cho người dùng. Trong *Kỷ nguyên định hướng vào Nội dung* (2005 - 2015), các công nghệ mạng và công nghệ số hóa đã mở màn một cuộc cách mạng mới về mặt nội dung thông tin - đó là sự xuất hiện của nền Công nghiệp đa truyền thông nội dung số (gọi tắt là Công nghiệp nội dung).

Trên cơ sở cuộc cách mạng số hóa, việc thống nhất tới đây các tiêu chuẩn truyền thông giữa Châu Âu, Nhật Bản, Mỹ và khi mở ra những khả năng kết hợp rộng rãi vô tuyến truyền hình số (Digital) với máy tính - Internet, cũng như các hệ thống thông tin di động trên quy mô toàn cầu sẽ thực sự tạo ra một sự đột biến có tính bùng nổ. Khi đó, khó mà hình dung được hết những lĩnh vực áp dụng của công nghệ mạng hay tác động của Internet trong những thập kỷ tới.

Hiện nay, nhiều địa chỉ (Site) các trang thông tin (Web) trên mạng đã được phổ cập rộng rãi để trao đổi thông tin trực tiếp, với những dịch vụ truyền thông đa phương tiện (truyền tiếng nói, dữ liệu, hình ảnh tĩnh, động, văn bản, đồ hoạ trong không gian 3 chiều), thu thập, lưu trữ tư liệu, tổ chức hội nghị theo chế độ tức thời (Real - time)...

Trước đây, ít ai có thể nghĩ rằng một ngày nào đó, chiếc điện thoại di động (ĐTDD) nhỏ nhắn hàng ngày lại có thể dùng để xem video, nghe nhạc, xem phim, thậm chí là cả Tivi và liên kết với các máy tính

Bảng 10: Dịch chuyển từ Kỷ nguyên định hướng vào Mạng sang Kỷ nguyên định hướng vào Nội dung

1994 - 2005	2005 - 2015
1. Định hướng vào các Mạng thông tin điện tử	Định hướng vào Nội dung thông tin
2. Thương mại điện tử	Các đơn vị kinh doanh ảo
3. Luật Metcalfe	Luật chuyển hoá (Law of Transformation)
4. Người tiêu dùng được nối mạng	Các dịch vụ cá nhân hoá
5. Truyền thông	Phần mềm, thông tin
6. Giải băng thông	Các dịch vụ
7. Nhu cầu trực tuyến (on-line)	Nhu cầu hẹp
8. Cơ cấu hội tụ	Công nghệ được vật hoá

và mạng Internet. Những khả năng này đã, đang và sẽ được mở rộng hơn nữa với nền tảng công nghệ phát triển như hiện nay. Trong tương lai không xa, có thể là một hoặc vài năm nữa, mạng di động sẽ trở thành một mạng truyền dữ liệu tốc độ cao, đáp ứng như cầu ngày càng tăng của người dùng. Để có thể thực hiện được các khả năng này, mạng di động phải dựa vào những nền tảng công nghệ mới - 3G, 3,5G và 4G - hay còn gọi là các nền tảng công nghệ di động tương lai.

Nền tảng 3G

Như đã nêu, công nghệ di động 3G sẽ mang lại những dịch vụ dữ liệu băng rộng không dây cho chiếc điện thoại di động nhỏ bé. Với khả năng truyền dữ liệu từ tốc độ 144 Kbps (nhanh gấp gần 3 lần so với kết nối dial-up 65K) lên tới 2,4 Mbps (xấp xỉ tốc độ khi sử dụng cable-modem), mạng 3G sẽ cho phép thực hiện các tác vụ như: Lướt trên các trang Web, nghe nhạc, xem video, video theo yêu cầu (VOD), tải và chơi game 3D, hội nghị video với đối tác... Mặc dù giao diện công nghệ có khác, nhưng những gì mà nền tảng công nghệ 3G mang lại sẽ tương tự với kết nối băng rộng trên máy tính. Cũng cần phải lưu ý rằng, những mạng di động đầu tiên ứng dụng công nghệ này - mạng 3G - đã và đang được triển khai tại hầu hết các nước trên Thế giới, trong đó có mạng của hãng Cingular (Mỹ), Nextel, T-Mobile. Mạng 3G là bước tiến vượt bậc so với mạng 2G trước đây. Nếu như mạng 2G chỉ có khả năng truyền tải cuộc gọi thì mạng 3G là hướng đột phá đầu tiên trong công nghệ truyền video và các ứng dụng đa phương tiện qua mạng di động - một khả năng mà chỉ có thể thực hiện được qua mạng Internet trước đây. Với 3G, một chiếc ĐTDĐ có thể biến thành một chiếc máy tính xách tay kết nối mạng. Khả năng truyền tải dữ liệu mạnh mẽ cùng với băng thông rộng lớn sẽ mang đến nhiều tiện ích phong phú cho người dùng, đặc biệt là phục vụ cho các nhu cầu công việc và giải trí. Về công việc, người dùng hoàn toàn có thể thực hiện các thao tác e-mail, hội nghị video, trao đổi dữ liệu với đồng nghiệp và đối tác... Về giải trí, ĐTDĐ có thể biến thành một chiếc TV di động, với các chương trình truyền hình được truyền trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công nghệ 3G. Với 3G, chúng ta sẽ có một số tên gọi liên quan như: Công nghệ (nền tảng) 3G, mạng 3G, chuẩn 3G. Công nghệ 3G và chuẩn 3G có thể coi là một, trong khi mạng 3G là mạng di động ứng dụng những công nghệ 3G. Trước đây, chuẩn 3G là một chuẩn đơn lẻ, duy nhất và được áp dụng rộng rãi trên toàn Thế giới. Tuy nhiên, về sau này, 3G càng được phân chia thành nhiều chuẩn khác, tùy thuộc vào khả năng nghiên cứu của các nhà cung cấp dịch vụ.

Nền tảng 3,5G

Nền tảng di động 3,5G sẽ dựa chủ yếu vào chuẩn HSDPA (High-Speed Downlink Packet Access). HSDPA là dịch vụ dữ liệu gói dựa vào khả năng truyền xuống (downlink) của chuẩn W-CDMA. HSDPA có khả năng truyền dữ liệu ở tốc độ 8 -10 Mbps qua băng thông 5MHz. Công nghệ HSDPA đang trong quá trình triển khai tại Bắc Mỹ. Cingular, hãng điện thoại di động lớn nhất nước Mỹ, tuyên bố bắt đầu triển khai UMTS và mở rộng sang mạng HSDPA năm 2005.

Nền tảng 4G

4G (hoặc 4-G) sẽ là Thế hệ thứ tư của mạng di động trong tương lai. 4G được mô tả với hai chức năng chính sau: Truy cập di động không dây với tốc độ truyền tải dữ liệu cực cao. Công nghệ này còn được dùng để mô tả các công nghệ mạng LAN không dây khác như Wi-Fi và một số *"hậu duệ"* của chuẩn di động 3G sau này. 4G còn được gọi với cái tên *"Mạng rộng khắp"* (Ubiquitor Network), cho phép người dùng có thể đồng thời truy cập vào mạng bằng nhiều công nghệ di động khác nhau, như Wi-Fi, UMTS, EDGE, hay bất kỳ một công nghệ truy cập nào trong tương lai. 4G bao gồm cả công nghệ radio thông minh, có thể quản lý hiệu quả việc sử dụng quang phổ và năng lượng truyền tải, cũng như sử dụng các giao thức đường truyền thông minh khác để tạo dựng *"Mạng rộng khắp"*.

Tới đây, vai trò quan trọng để biến những điều trên thành hiện thực trong thế giới viễn thông sẽ thuộc về mạng truyền thông điện tử với 7 lớp sau đây *(Hình 2)*. Ba lớp trên cùng hỗ trợ cho một cơ sở hạ tầng truyền phát. Ba lớp sau chứa đựng các thiết bị mạng lưới và lớp dưới cùng là mạng thông thường, ngày càng được *"kết nối"* chủ yếu bằng cáp sợi quang.

Lớp 1 - Lớp truyền phát chương trình phát thanh, truyền hình (Broadcast Layer). Đây là lớp hoạt động của các vệ tinh. Những lưu lượng truyền thông vào và ra, về thực chất, đều là các *"Chương trình phát thanh, truyền hình"*. Tại đây, hiệu suất quang phổ được nâng cao đáng kể nhờ Công nghệ Đa truy cập phân theo không gian (SDMA - Spatial Division Multiple Access). Công nghệ này sử dụng những ăng ten đã được cải tiến để truyền thông tin, trên cùng một tần số, tới những khu vực nhận tin khác nhau trên Trái đất. Công nghệ cũng tận dụng ưu thế của các chùm tia hẹp, mà vệ tinh có thể truyền tới ăng ten chảo và cho phép sử dụng lại các kênh truyền phát (các tần số) trong một phạm vi rộng lớn những khu vực, vùng, miền địa lý nằm xa cách nhau. Bởi vậy, dù tín hiệu là *"Chương trình truyền phát"*, thì nó vẫn được gửi tới một vùng địa lý tương đối xa xôi và hẻo lánh.

Lớp 2 - Lớp truyền phát thông tin di động (Cellular Layer). Các trạm phát vận hành ở tầm ngắn, có công suất tương đối thấp, truyền thông với các thiết bị thu, chủ yếu là với điện thoại, nhưng về nguyên tắc, là với bất kỳ loại thiết bị truyền thông nào. Lớp này có khả năng kết nối ngược tới một mạng không dây ổn định, dù tại nhiều khu vực, vùng, miền, chưa có các dịch vụ đường truyền mặt đất, hay kết nối vệ tinh.

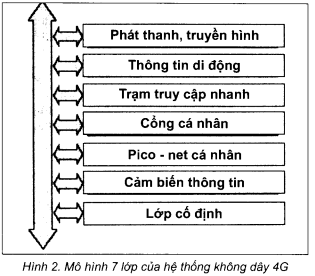

Hình 2. Mô hình 7 lớp của hệ thống không dây 4G

Lớp 3 - Lớp các trạm truy cập nhanh (Hot Spot Layer). Những thiết bị định tuyến công suất thấp, hay nhiều loại máy vi tính (PC) vận hành trong một phạm vi ngắn (40 - 50 m), tạo thành các mạng cục bộ (LANs), sẽ sử dụng loại tiêu chuẩn 802.11. Đây là lĩnh vực cực kỳ mới của công nghệ kết nối mạng, cho phép cá nhân truy cập và rời khỏi mạng một cách nhanh chóng. Các mạng không dây có thể được xây dựng tại nhà, hay tại một nhóm dân cư. Các trạm truy cập nhanh (Hot spot) thường được xây dựng tại những nơi công cộng, như khách sạn hay tiệm ăn và thường được kết nối với mạng Internet. Thậm chí, có một số cá nhân đã tiến hành thử nghiệm với các trạm truy cập nhanh, thông qua đường điện thoại, để tạo ra mạng số liệu *"lậu"*, bao quát một số khối chung của các khu trung tâm. Sáng tạo hơn nữa, chiếc máy vi tính chỉ cần 2 tấm thẻ cho phép sử dụng công nghệ không dây (Wirless Cards), là có thể hoạt động như là một cầu nối giữa các mạng với nhau. Khi sử dụng giao thức truyền giọng nói trên mạng Internet (VoIP), chúng còn có thể truyền giọng nói trên mạng.

Lớp 4 - Lớp cổng cho đơn vị cá nhân. Đây là lớp chứa đựng các *"thiết bị truyền thông cá nhân"* băng rộng thế hệ 4. Các thiết bị này đảm bảo truy cập ngược tới các thiết bị truyền thông quen thuộc (như tháp truyền tín hiệu, hệ thống định vị toàn cầu) và truy cập xuôi tới môi trường điện toán ở khắp mọi nơi thuộc lớp Pico-net.

Lớp 5 - Lớp Pico-net cho đơn vị/cá nhân (Personal/ Agent Pico-net Layer). Đây là thế giới điện toán có mặt ở khắp mọi nơi, phục vụ các nhu cầu xã hội, như thông báo cho nhiều cá nhân biết về địa chỉ các khách sạn, cũng như những sự cố tắc nghẽn giao thông ở địa phương.

Lớp 6 - Lớp thiết bị cảm biến thông tin (Info-Sensor Layer) là nơi hoạt động của các thiết bị cảm biến thông minh, đặt ở đối tượng, có khả năng tương tác với nhau, được gắn mã số nhận dạng tần số vô tuyến (RFID), cho phép tất cả những phương tiện giao thông được gắn chúng vào đều có thể kiểm soát tình trạng một cách tức thời và di động. Ví dụ, một mạng lưới các thiết bị cảm biến nhiệt độ trong một tòa nhà, có thể giúp những người lính cứu hỏa xác định chính xác cường độ của ngọn lửa tại mọi điểm trong tòa nhà đó.

Lớp 7 - Lớp cố định (Fixed Layer). Trong khi có sự linh hoạt đáng kể với 6 lớp nêu trên, thì băng thông rộng vô hạn của các mạng cáp quang cố định sẽ có ý nghĩa cốt tử đối với phần lớn các ứng dụng. Quả thực, nếu không có cơ sở hạ tầng này, thì 6 lớp ở trên có lẽ sẽ không đạt được khả năng tiềm tàng của chúng. Các mạng không dây sẽ truy cập tới mạng kết nối từ điện thoại di động hay các địa điểm xa xôi.

Trong hình vẽ nêu trên, các lớp sẽ truyền thông cho nhau hoặc có thể truyền nhảy cách với nhau, chứ không nhất thiết phải truyền tuần tự qua các lớp. Cần lưu ý rằng, trong tương lai tại bất kỳ lớp nào nêu trên, các tác nhân phần mềm cũng đều có thể thay thế con người. Còn những tác nhân máy móc sẽ phát triển về chức năng và có mức độ chủ động thì phải cần thêm vài thập niên nữa.

Trong những thập niên đầu của Thế kỷ XXI, các nước tư bản phát triển nhất Thế giới sẽ hoàn thành việc chuyển dịch sang xã hội thông tin và kể từ đó kỷ nguyên thông tin sẽ chính thức bắt đầu. Để kịp nhịp bước vào kỷ nguyên mới này, hầu như khắp mọi nước và các khu vực trên Thế giới đều đã có những phản ứng nhanh chóng kịp thời đối với nhiều thách thức mới mà cuộc cách mạng khoa học công nghệ mới, cách mạng thông tin và nền kinh tế tri thức đặt ra, để kịp hòa nhập vào trào lưu phát triển chung của Thế giới. Điều đó phản ánh rõ nét trong các chiến lược phát triển khoa học công nghệ, nhất là đối với những ngành công nghệ cao ở nhiều nước trên Thế giới hiện nay.

2. Gen học (Genomics)

Nếu Thế kỷ XX là Thế kỷ của vật lý và hóa học, thì Thế kỷ XXI sẽ là *Thế kỷ sinh học*. Đến năm 2015, *Công nghệ sinh học* sẽ cách mạng

hóa bản thân cuộc sống loài người thông qua việc tiếp tục hoàn thiện cùng khả năng vận dụng trong việc trắc diện, sao chép và thao tác các gốc gen ở động, thực vật; đồng thời mở rộng cơ hội hiểu biết các vật thể sống hiện có, cơ thể có điều khiển, cũng như tạo ra các cơ thể sống mới, bắt đầu từ những vi khuẩn có một bộ gen tối thiểu.

Trong thập niên 90, các nhà khoa học đã giải được toàn bộ mã di truyền của một số cơ thể sống từ con người đến vi trùng... Chừng 50 bộ gen, kể cả những ký sinh trùng sốt rét hay các bệnh nguy hiểm khác được hoàn thành vào cuối những năm 90. Đến cuối Thế kỷ XX, bộ gen người với số lượng 30.000 gen được hoàn thành khoảng 90% (vào ngày 26-6-2000) đã mở ra những công nghệ ghép gen đủ loại trên cây cỏ, động vật và cả con người. Nếu việc sắp xếp bản đồ Bộ gen người thành công, thì sẽ mở thêm hai hướng mới cho ngành dược phẩm, đó là ngành *Dược di truyền học* (Pharmacogenetics) và *Dược phẩm gen học* (Pharmacogenomics) cùng hai lĩnh vực sinh học mới - là *Gen học chức năng (Functional Genomics) và Gen học cấu trúc (Structural Genomics)*.

Những bản đồ gen này, được coi như bảng tuần hoàn các nguyên tố trong ngành hóa học, có những phạm vi ứng dụng vô cùng to lớn, không chỉ trong bản thân ngành sinh vật, như cải tạo giống cây con, sản xuất dược phẩm, thuốc chữa bệnh hiểm nghèo (ung thư, HIV...) mà còn được vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác, dựa trên việc kết hợp công nghệ gen với tin học, để giải thích nguồn gốc của con người trên cơ sở các siêu máy tính sinh - điện tử học làm từ các phân tử ADN.

Đầu Thế kỷ XXI, *Thế kỷ sinh học* sẽ đóng vai trò chủ đạo trên ba lĩnh vực chính: Nông nghiệp, Y-Dược học và Cải tạo môi trường:

2.1. Trong Nông nghiệp

Một hướng lớn hiện nay là tạo ra những cây lương thực lai thực vật - động vật, gọi là những cơ thể, hoặc cây được chuyển gen hay còn gọi là *biến nạp gen* (Transgéniques), *biến đổi gen* (Genentic Modification). Do ở thực vật không có kháng thể để chống vi rút hay vi khuẩn, mà ngược lại trong động vật lại có, nên các nhà khoa học đã tìm cách cấy những gen chống bệnh của động vật vào thực vật. Thí nghiệm đầu tiên là đưa vào động vật một tác nhân gây bệnh (vi rút) để sản xuất ra những kháng thể chống vi-rút này, sau đó tách ra những gen miễn dịch để đưa vào thực vật. Kết quả, đã tạo ra loại thực vật có khả năng chống vi rút. Con đường nghiên cứu đang mở rộng và tự do hóa sau khi các nước thuộc Liên minh Châu Âu và G7 cho phép sử dụng những loại thực phẩm đã được biến nạp gen và biến đổi gen theo những điều kiện tiêu chuẩn quản lý nhất định.

2.2. Trong Y - Dược học

- *Điều trị các bệnh di truyền.* Những nghiên cứu trong công nghệ sinh học hiện nay đang đi theo 3 hướng chính nhằm nắm vững: 1) Cơ chế gây bệnh của một gen. 2) Cơ chế gây bệnh của nhiều gen đồng thời như bệnh cao huyết áp, hen, ung thư, tâm thần... 3) So sánh các bộ gen ở những loài khác nhau, các gen có chức năng khác nhau... để rút ra những kết luận về mặt bệnh lý di truyền. Các hướng nghiên cứu trên đây nhằm mục đích tìm ra những thuốc đặc trị nhiều loại bệnh di truyền.

- *Công nghệ nhân bản* (Cloning). Vào đầu Thế kỷ XXI, việc sản xuất một cách nhân tạo các cơ thể sống giống nhau về di truyền thông qua *Công nghệ nhân bản* sẽ có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất các loại ngũ cốc, hoa màu, gia súc và công tác nghiên cứu các động vật sống. Cloning sẽ vẫn là cơ chế chiếm ưu thế để tạo ra và đưa vào thị trường những tính trạng có điều khiển, nhằm tiếp tục duy trì các tính trạng đó, cũng như để sản sinh các cơ thể giống nhau phục vụ công tác nghiên cứu và sản xuất.

Nhiều cá nhân, thậm chí một số nước vẫn tiếp tục tiến hành nhân bản người và động vật, nhưng thông qua những nỗ lực như vậy, cái mà họ có thể đạt được vẫn chưa rõ ràng. Ngoài các vấn đề về đạo đức, việc nhân bản con người đang đặt ra nhiều vấn đề khác như khả năng mắc sai lầm tiềm tàng, những khác biệt về y học, chế độ sở hữu gen và các bộ gen đơn bội (Genomes), cải tạo giống loài v.v... Nghiên cứu về nhân bản con người (Human Cloning) sẽ vẫn tiếp tục được tiến hành có khả năng thành công vào năm 2015; nhưng sự lo ngại về đạo đức và y tế có lẽ sẽ khiến cho luật pháp và công luận hạn chế việc nhân bản con người trên quy mô lớn.

2.3. Trong Bảo vệ môi trường

Có thể tạo ra một tế bào có khả năng loại trừ chất thải phóng xạ bằng cách ghép vào bộ gen của tế bào đó một đoạn gen có mã khử các chất gây ô nhiễm, hay các kim loại nặng, chẳng hạn như uranium. Trong công nghiệp giấy, việc phát hiện và kích thích enzym điều khiển sự phát triển xenlulo trong thực vật đã góp phần tăng đáng kể lượng xenlulo đồng thời làm giảm những phần tử không cần thiết khác, nhất là các thành phần gây ô nhiễm lớn.

Nhìn lại ba thập niên vừa qua, sự phát triển mạnh mẽ của ngành Công nghệsinh học (CNSH) đã thực sự là chất xúc tác cho các nỗ lực chủ yếu về khoa học và kinh tế. CNSH đã trở thành một trong những chiều hướng công nghệ then chốt, có tính nền

tảng, đặc trưng cho một làn sóng xã hội mới (New Societal Wave) đang bắt đầu nhen nhóm, với cốt lõi là một loạt ngành có liên quan tới các khoa học về sinh học - như kỹ thuật gen, các khoa học về sự sống, sản xuất thực phẩm, sản xuất công nghiệp sinh học, phân tích môi trường, v.v... Làn sóng xã hội mới này được các nhà khoa học đặt tên là *"Xã hội sinh học"* (Bio-Society) để phân biệt với "Xã hội nông nghiệp" (Agrarian Society), *"Xã hội công nghiệp"* (Industrial Society) và *"Xã hội thông tin"* (Information Society).

Xã hội nông nghiệp chủ yếu dựa vào kỹ thuật canh tác nông nghiệp, nhằm thỏa mãn các nhu cầu cơ bản (ăn, mặc, ở v.v...). Xã hội công nghiệp phát triển và sử dụng công nghệ sản xuất đại trà, để không chỉ đáp ứng các nhu cầu cơ bản, mà còn đáp ứng những nhu cầu có tính hữu hình hơn. Xã hội thông tin dựa trên các công nghệ thông tin, truyền thông và viễn thông, định hướng vào đáp ứng nhu cầu tinh thần, có tính phi vật chất, như giao lưu văn hóa học tập và giải trí v.v... Xã hội sinh học ngoài việc tập trung chú ý vào đáp ứng các nhu cầu phi vật chất, còn coi nền tảng công nghệ và năng lực chuyển hóa công nghệ là các yếu tố trọng tâm và cốt lõi.

Theo đà phát triển của khoa học và công nghệ, vào giữa Thế kỷ XXI, tiếp theo Xã hội sinh học, sẽ có khả năng xuất hiện một xã hội mới nữa, dưới tên gọi là *"Xã hội hòa nhập"* (Fusion Society). Trong đó, các công nghệ chuyên biệt sẽ được hội tụ lại thành hệ thống công nghệ hợp nhất (Systemic Totalities), có khả năng làm hòa tan ranh giới phân cách các loại công nghệ khác nhau và kết nhập những loại công nghệ trước đó với nhau.

Xã hội hòa nhập sẽ mang những đặc điểm đặc trưng chính của các làn sóng xã hội trước nó như Xã hội sinh học, Xã hội thông tin, Xã hội công nghiệp và Xã hội nông nghiệp. Nhưng đặc điểm có tính đặc trưng nhất của Xã hội hợp nhất sẽ là đặc tính có tính hệ thống của nó - đó là sự tương tác có tính phức hợp giữa các công nghệ khác nhau với môi trường, nền kinh tế và xã hội (Hình 3).

Trong Xã hội hòa nhập sẽ có hai cách tiếp cận công nghệ trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D) mà các công ty cần tận dụng: *1) Cách tiếp cận có tính đột phá* dựa trên ý tưởng cho rằng, các thế hệ công nghệ mới hơn sẽ thay thế thế hệ công nghệ cũ hơn; *2) Cách tiếp cận hợp nhất công nghệ* dựa trên sự kết nhập có tính sáng tạo các công nghệ hiện có. Những sự kết nhập đó đều mang tính phi tuyến và là sự hòa trộn có tính bổ sung của các công nghệ riêng rẽ trước đây.

Mặc dù Xã hội hòa nhập mới chỉ là những ý tưởng phác thảo sơ bộ, nhưng trên thực tế hiện nay, cùng với sự xuất hiện công nghệ nanô, khả năng hòa trộn và hội tụ của công nghệ này với các ngành công nghệ cao như CNSH, CNTT v.v... đang ngày càng được thể hiện một cách rõ nét.

Với tính cách là một ngành công nghiệp công nghệ cao, cho tới nay, ngành CNSH hiện đại đã và đang trải qua 3 *"làn sóng"* phát triển.

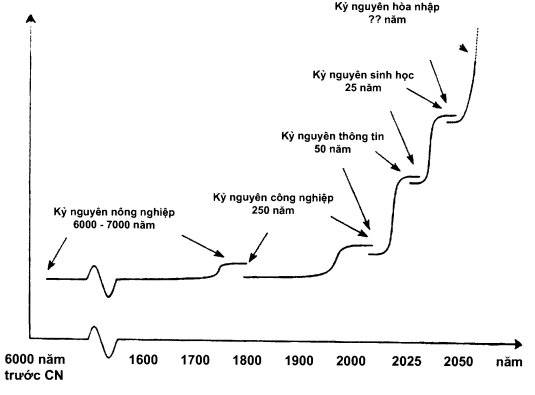

Hình 3. Các giai đoạn phát triển của xã hội

Làn sóng CNSH thứ nhất xuất hiện tại Mỹ vào cuối thập niên 70 của Thế kỷ XX, ở cấp độ ban đầu, tập trung vào các ứng dụng CNSH trong y tế. Vào giữa thập niên 90 của Thế kỷ XX, *làn sóng CNSH thứ hai* khởi đầu bằng việc chuyển mạnh mẽ trọng tâm nghiên cứu vào các ứng dụng CNSH trong nông nghiệp. Điều này thể hiện rõ nét ở sự phát triển nhanh chóng của lĩnh vực các cây nông nghiệp được biến đổi gen trên quy mô toàn cầu. Mặc dù tốc độ phát triển cao, nhưng có tới 90% các loại cây được biến đổi gen chủ yếu triển khai chỉ tại 6 nước là Mỹ, Argentina, Brasil, Trung Quốc, Nam Phi và Canada. Việc bùng lên sự phản kháng của người tiêu dùng đối với loại cây biến đổi gen này, tại một số thị trường chủ chốt trên Thế giới, như Châu Âu và Nhật Bản, đã cho thấy vẫn có một mức độ chưa ổn định trong quỹ đạo phát triển tương lai của ngành CNSH ở cuối Thế kỷ XX. Tuy nhiên, số nước trồng cây biến đổi gen vẫn tăng lên gấp 3 lần trong thời gian 9 năm, từ 6 nước năm 1996 lên 9 nước năm 1998, rồi lên 12 nước năm 1999 và 17 nước năm 2004.

Thập niên đầu của Thế kỷ XXI, khởi đầu *làn sóng CNSH thứ ba* bằng việc chuyển phần lớn trọng tâm nghiên cứu CNSH và khu vực kinh doanh sản phẩm CNSH sang các ứng dụng và các ngành khoa học có liên quan tới y tế và phúc lợi, với cốt lõi là các CNSH công nghiệp và CNSH môi trường. Hiện nay, CNSH công nghiệp chủ yếu bao gồm các công nghệ xử lý sinh học (sử dụng các vi sinh vật và các enzym) để sản xuất ra các sản phẩm đặc biệt nhưcác chất tẩy, các dược phẩm dinh dưỡng và một số loại dược phẩm. Theo dự báo, tới đây việc sản xuất các sản phẩm tiêu dùng có thể tái tạo (như nhiên liệu và năng lượng sinh khối từ gỗ) sẽ được đẩy mạnh, sẽ xuất hiện những xí nghiệp tinh chế sinh học (Biofineries), tương tự với các xí nghiệp tinh chế các sản phẩm hóa dầu hiện nay.

Khi khoa học về sự sống chủ yếu tập trung vào CNSH công nghiệp và môi trường, còn xuất hiện nhiều lĩnh vực quan trọng mới trong việc phát triển các vật liệu mới, triển khai các quy trình sinh học, bao gồm ngành *"Hóa học xanh"* và ngành phỏng sinh học (Biomimetics). Đây là những ngành chuyên sử dụng các nguyên lý thiết kế sinh học trong các ứng dụng phi sinh học. Ở đây có thể liệt kê một số lĩnh vực CNSH đặc biệt như: Thiết bị cảm biến sinh học (Biosensors); Gen học dược liệu (Pharmacogenomics) và ngành Y học cá nhân hóa (Personalized Medicine); Gen học protein (Proteomics); Y học dự báo (Predictive Medicine); Trị liệu gen (Gen Therapy); Vacxin đơn dòng (Monoclonal Vaccines); Các sinh vật biến đổi gen, Các tế bào gốc (Stem Cell); Sinh sản vô tính (Clonning); Gen học về nông nghiệp và thực phẩm; Gen học về động vật; Thủy canh (Aquaculture); Công nghệ môi trường, bao gồm cả Sửa chữa và Điều trị sinh học (Bioremediation); Công nghiệp sinh học; Vật liệu sinh học; Các nguồn nhiên liệu.

Tình hình trồng và mua bán cây trồng công nghệ sinh học - cây trồng biến đổi gen trên thị trường trong năm 2004: Sau gần thập niên đầu tiên các cây trồng biến đổi gen được trồng và mua bán trên thị trường Thế giới; năm 2004, các loại cây trồng biến đổi gen được trồng trên tổng diện tích là 81 triệu hecta, tăng 20% hay 13,3 triệu hecta so với năm 2003. Trong khoảng thời gian 9 năm từ 1996 đến 2004, diện tích cây trồng biến đổi gen trên toàn Thế giới đã tăng trên 47 lần - từ 1,7 triệu hecta năm 1996 lên 81 triệu hecta năm 2004 (Hình 4). Tỷ lệ trồng loại cây trồng này là một trong những tỷ lệ áp dụng công nghệ về cây trồng cao nhất trong nông nghiệp; điều này cho thấy, ngày càng có nhiều nông dân tại các nước phát triển và đang phát triển chấp nhận và trồng cây trồng biến đổi gen.

Global Area (Million Hectares) of Biotech Crops 1996 to 2004

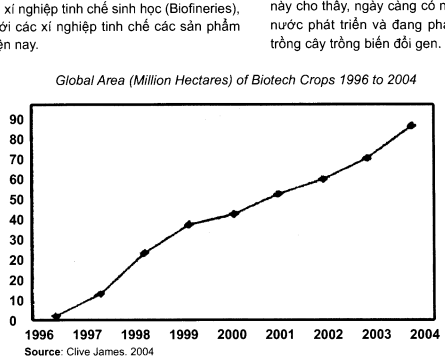

Source: Clive James. 2004

Hình 4. Diện tích canh tác các cây trồng biến đổi gen.

Tóm lại, trong khoảng thời gian từ 1996 đến 2004, các loại cây trồng biến đổi gen đã được 25 triệu nông dân trồng thành công trên tổng diện tích lũy kế là 385 triệu hecta, hay 951 triệu mẫu Anh. Diện tích cây trồng biến đổi gen hàng năm liên tục tăng hai con số, kể từ khi loại cây trồng này lần đầu tiên được đưa vào trồng với mục đích thương mại năm 1996 đã chứng tỏ sự tin tưởng mạnh mẽ của những người trồng đối với cây trồng biến đổi gen (Bảng 11).

Bảng 11: Diện tích trồng cây trồng biến đổi gen hàng năm

Năm	Hecta (Triệu)	Mẫu (Triệu)
1996	1,7	4,3
1997	11,0	27,5
1998	27,8	69,5
1999	39,9	98,6
2000	44,2	109,2
2001	52,6	130,0
2002	58,7	145,0
2003	67,7	167,2
2004	81,0	200,0
Tổng	**384,6**	**951,3**

Về diện tích cây trồng biến đổi gen tại các nước phát triển và đang phát triển từ năm 1996-2004: Trong năm 2004, hơn một phần ba diện tích cây trồng biến đổi gen, tương đương với 27,6 triệu hecta được trồng tại các nước đang phát triển. Trong khi một phần đáng kể cây trồng biến đổi gen (66%) được trồng tại những nước phát triển, thì thị phần cây trồng biến đổi gen tại các nước đang phát triển lại liên tục tăng nhanh hàng năm với mức tăng cao tại nhiều nước Châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ và Philippine, cũng như tại Argentina, Brasil và Mexico, cùng với Uruguay và Paraguay ở Châu Mỹ Latinh và Nam Phi tại Châu Phi. Tại những nước đang phát triển, mức tăng diện tích trồng cây công nghệ sinh học tăng cao gần gấp ba lần (35%) so với mức tăng diện tích tại các nước công nghiệp (13%).

Diện tích trồng cây biến đổi gen phân theo nước: Trong năm 2004, có 14 nước với diện tích trồng cây công nghệ sinh học từ 50.000 hecta trở lên (Bảng 12) bao gồm: Hoa Kỳ, Argentina, Canada, Brasil, Trung Quốc, Paraguay, Ấn Độ, Nam Phi, Uruguay, Australia, Rumani, Mexico, Tây Ban Nha và Philippine. Điều này cho thấy sự tham gia ngày càng cân đối và ổn định của nhóm các nước có diện tích trồng cây biến đổi gen thuộc loại lớn.

Năm 2004, Ấn Độ là nước có diện tích trồng cây biến đổi gen tăng cao nhất với diện tích trồng bông Bt tăng 400% so với năm 2003. Tiếp đến là Uruguay (diện tích trồng tăng 200%), Australia (100%), Brasil (66%), Trung Quốc (32%), Nam Phi (25%), Canada (23%), Argentina (17%) và Hoa Kỳ (11%).

Bảng 12: Diện tích cây trồng biến đổi gen của các nước (triệu hecta)

Nước	2003	2004	Nước	2003	2004
Hoa Kỳ*	42,8	47,6	Australia*	0,1	0,2
Argentina*	13,9	16,2	Rumani*	< 0,1	0,1
Canada*	4,4	5,4	Mexico*	< 0,1	0,1
Brasil*	3,0	5,0	Tây Ban Nha*	< 0,1	0,1
Trung Quốc*	2,8	3,7	Philippine*	< 0,1	0,1
Paraguay*	--	1,2	Colombia*	< 0,1	< 0,1
Ấn Độ*	0,1	0,5	Hondurat*	< 0,1	< 0,1
Nam Phi*	0,4	0,5	Đức*	< 0,1	< 0,1
Uruguay*	0,1	0,3			
Tổng số				**67,7**	**81,0**

** Các nước có diện tích trồng cây công nghệ sinh học thuộc loại lớn, từ 50.000 hecta trở lên trong năm 2004.*
Nguồn : Clive James, 2004.

Năm 2004, lần đầu tiên diện tích trồng đậu tương biến đổi gen của Paraguay đạt 1,2 triệu hecta, chiếm 60% trong tổng diện tích 2 triệu hecta trồng đậu tương trên cả nước. Bungari và Inđônêxia không có bản báo cáo về bông và ngô biến đổi gen trong năm 2004 do giấy phép canh tác đã hết hạn.

Các loại cây trồng công nghệ sinh học phổ biến trong năm 2004. Đậu tương chịu thuốc diệt cỏ tiếp tục là loại cây trồng biến đổi gen phổ biến nhất trong năm 2004, chiếm đến 48,4 triệu hecta, tương đương với 60% trong tổng số 81 triệu hecta diện tích trồng các loại cây trồng công nghệ sinh học trên Thế giới (Bảng 13). Đậu tương biến đổi gen được trồng với mục đích thương mại tại Hoa Kỳ, Argentina, Brasil, Paraguay, Canada, Uruguay, Rumani, Nam Phi và Mexico.

Loại cây trồng biến đổi gen phổ biến thứ hai là ngô Bt, được trồng trên diện tích 11,2 triệu hecta, tương đương với 14% diện tích cây trồng biến đổi gen trên toàn cầu. Ngô Bt được trồng với mục đích thương mại tại Hoa Kỳ, Argentina, Canada, Nam Phi, Tây Ban Nha, Philippine, Uruguay, Hondurat và Đức.

Loại cây trồng biến đổi gen phổ biến thứ ba là bông Bt, được trồng trên diện tích hơn 4,5 triệu hecta tại 8 nước: Trung Quốc, Ấn Độ, Australia, Hoa Kỳ, Mexico, Argentina, Nam Phi và Colombia, tương đương 6% diện tích cây trồng biến đổi gen toàn Thế giới.

Tình hình ứng dụng đậu tương, ngô, bông và cải dầu canola biến đổi gen trên toàn cầu: Để đánh giá tình trạng cây trồng biến đổi gen trên toàn cầu, có thể xem xét tỷ lệ trồng cây biến đổi gen trong tổng diện tích trồng toàn cầu đối với 4 loại cây trồng chủ chốt là: Đậu tương, bông, cải dầu canola và ngô biến đổi gen.

Trong năm 2004, 56% trong tổng số 86 triệu hecta diện tích đậu tương trên Thế giới là đậu tương biến đổi gen - tăng so với tỷ lệ 55% năm 2003 mặc dù diện tích đậu tương trên Thế giới đã tăng từ 76 triệu hecta năm 2003 lên 86 triệu hecta năm 2004. 28% trong tổng diện tích 32 triệu hecta trồng bông toàn Thế giới là bông biến đổi gen (tương đương 9 triệu ha). Diện tích trồng cải dầu canola biến đổi gen trong tổng diện tích trồng cải dầu canola trên toàn cầu tăng từ 16% năm 2003 lên 19% năm 2004, tương đương 4,3 triệu hecta. Tương tự như vậy, trong số 143 triệu hecta trồng ngô trên Thế giới năm 2004, 14% là diện tích trồng ngô biến đổi gen, tăng đáng kể so với con số 11% của năm 2003. Nếu tính tổng diện tích cả bốn loại cây trồng này (bao gồm cả cây trồng thông thường và cây trồng công nghệ sinh học) thì diện tích trồng cây biến đổi gen chiếm 29% trong tổng diện tích trồng 4 loại cây kể trên của toàn cầu, tăng đáng kể so với tỷ lệ 25% trong năm 2003.

Doanh số bán cây trồng biến đổi gen trên toàn cầu: Trong năm 2004, doanh số bán cây trồng biến đổi gen trên toàn cầu đạt 4,7 tỷ đôla, chiếm 15% trong tổng số 32,5 tỷ đôla kim ngạch thị trường cây

Bảng 13: Các loại cây trồng biến đổi gen phổ biến trong năm 2004
Nguồn: Clive James, 2004.

	Triệu hecta	% Diện tích
Đậu tương chịu thuốc diệt cỏ	48,4	60
Ngô Bt	11,2	14
Bông Bt	4,5	6
Ngô chịu thuốc diệt cỏ	4,3	5
Canola chịu thuốc diệt cỏ	4,3	5
Ngô chịu thuốc diệt cỏ/Bt	3,8	4
Bông chịu thuốc diệt cỏ/Bt	3,0	4
Bông chịu thuốc diệt cỏ	1,5	2
Tổng số	**81,0**	**100**

trồng được bảo hộ trên Thế giới năm 2003 và chiếm 16% trong tổng số 30 tỷ đôla doanh số thị trường hạt giống Thế giới. Doanh số này được tính dựa trên giá bán hạt giống chuyển gen cộng với bất cứ chi phí công nghệ nào khác được ứng dụng. Trong năm 2005, doanh số bán cây trồng biến đổi gen trên Thế giới dự kiến sẽ đạt từ 5 tỷ đôla trở lên.

Triển vọng tương lai của công nghệ sinh học

Trên quy mô toàn cầu, diện tích và số nước trồng cây trồng biến đổi gen sẽ tiếp tục tăng trong năm 2005 và những năm sau. Số lượng và tỷ lệ các hộ nông dân nhỏ tại những nước đang phát triển trồng cây trồng biến đổi gen cũng sẽ tăng đáng kể để đáp ứng nhu cầu về cây trồng dùng làm lương thực, thực phẩm và thức ăn chăn nuôi cũng như nhu cầu về thịt của dân số đang ngày một gia tăng. Một xu hướng tương tự cũng có thể xảy ra đối với các nước nông nghiệp nghèo hơn ở Đông Âu đã gia nhập EU và những nước dự kiến sẽ gia nhập trong những năm tới. Cũng có những tiến triển ở Liên minh Châu Âu với việc Uỷ ban Châu Âu cho phép nhập khẩu hai loại ngô chuyển gen Bt 11 và NK 603 và 17 giống ngô với đặc tính kháng sâu bệnh được gọi là MON 810, để dùng làm thực phẩm và thức ăn gia súc. Tính đến diện tích cây trồng biến đổi gen trên Thế giới còn tiếp tục tăng.

Nhìn chung, trong lĩnh vực công nghệ sinh học và gen học, những công nghệ sớm có triển vọng đã nêu trên cho thấy khả năng xuất hiện một số mục tiêu công nghệ hướng dẫn động có tính then chốt như sau:

- Khả năng tạo ra các chuỗi gen và các protein.

- Năng lực cao trong việc giám sát và đo lường các hiện tượng ở cấp phân tử và những môi trường khác biệt nơi xa.

- Khả năng thay thế những quy trình công nghiệp bằng các quy trình nông nghiệp có tính bền vững.

- Tìm hiểu ở mức cao hơn những nguyên nhân đặc thù và nhiều dược thuốc chữa trị đặc thù cho một loạt lớn các bệnh tật. Năng lực tiên đoán có tính hoàn thiện cao đối với những trường hợp đang có nguy cơ mắc bệnh.

- Khả năng tìm hiểu những tương tác ở mức độ lớn hơn của các hiện tượng sinh học, có khả năng dẫn tới một mô hình dịch tễ học sinh thái và năng lực điều khiển mô hình đó.

- Có khả năng tạo ra *"Các ngành sinh thái học tối thiểu"* - đó là những môi trường trong các hệ thống khép kín (trạm Vũ trụ) có thể hỗ trợ cuộc sống trên một nền tảng bền vững.

Ảnh hưởng của những hướng dẫn động đó hết sức phụ thuộc vào quy mô áp dụng chúng. Hiện nay có thể dễ dàng nêu ra những công nghệ có tính khả dĩ, nhưng chưa có tác dụng nhiều, bởi vì chúng đều không có khả năng hiện diện một cách rộng rãi. Tuy nhiên, ở đây vẫn có thể nêu ra một số tác dụng sau:

- Khả năng nắm bắt và giám sát các bệnh chủ yếu có thể tạo nên chỗ dựa ngày càng lớn vào cách tiếp cận *"bên ngoài bệnh nhân"* đối với việc đảm bảo y tế. Việc giám sát từ xa và năng lực y học từ xa có thể cho phép tiếp cận rộng rãi hơn trong chăm sóc y tế công cộng.

- Các loại thuốc mới và nhiều quy trình mới cùng với năng lực tiên đoán có thể làm tăng nhu cầu về những sản phẩm y tế, đồng thời có thể làm tăng chi phí tổng thể.

- Các quy trình sinh học thay thế quy trình công nghiệp có thể sẽ làm tăng, chứ không giảm đi những cú sốc về môi trường, khi khu vực nông nghiệp phát triển. Đây là một điều chưa biết đến, nhất là đối với lĩnh vực năng lượng.

*** Một số công nghệ sinh học được ứng dụng hiện nay**

- PDMs - Những thiết bị y tế số hóa trợ giúp cá nhân có thể đo lường được một loạt các chỉ số về sức khỏe, cung cấp, tư vấn thông tin và có thể kết nối điện tử với nhiều nhà y học chuyên nghiệp.

- Các thiết bị cảm biến sinh học có thể giám sát và đo lường khả năng sửa chữa và điều trị sinh học tại chỗ. Chúng có thể được ứng dụng vào các chất gây ô nhiễm, là những chất khó đo lường và khó định vị được vị trí bị ô nhiễm.

- Chíp gen - có thể bao gồm cả các chất tạo nên gen người và có thể thử nghiệm cho hơn 100.000 điều kiện, sẽ được các nhà chuyên môn sử dụng trong một số ứng dụng đã lựa chọn.

- Nhiều loại thuốc cũ và mới có thể được kê đơn, sau khi bệnh nhân đã được chẩn đoán về gen để đánh giá độ an toàn và hiệu quả. Việc kê đơn thuốc có thể bao gồm cả bộ dụng cụ chẩn đoán gen.

- Đứa trẻ đầu tiên được sinh sản bằng kỹ thuật vô tính có thể được chấp nhận.

- Clonning các tế bào gốc phôi trong trị liệu.

- Các vi sinh vật được thực hiện kỹ thuật sinh học với tính cách là các chất xúc tác sinh học dùng trong công nghiệp, chẳng hạn, sản xuất lizin từ đường để nuôi gia súc.

- Những loại cây "xanh" được chuyển gen có thể sử dụng các gen đã được thay đổi từ cây gốc, chứ không dùng tới vật liệu ngoại lai.

- Các vacxin chứa sữa có thể được sản xuất từ bò chuyển gen và được chấp thuận cho người sử dụng.

- Sớm đưa vào sử dụng các sinh vật được biến đổi gen để loại bỏ những vật liệu khó phân hủy.

- Các thực vật ưa sống trong những điều kiện cực trị được sử dụng trong các ứng dụng Vũ trụ.

**** Những dự đoán về công nghệ sinh học trong tương lai (2013 - 2030)***

- Chíp gen rẻ tiền và có ở khắp mọi nơi. Chíp này có thể được sử dụng trong hệ thống y tế và một số trường hợp. Nó có thể được các cá nhân sử dụng để tự chăm sóc.

- Các loại thuốc được thiết kế cho các genotypes và phenotypes có thể bắt đầu xuất hiện trên thị trường. Ngành gen học dược liệu thúc đẩy cả quá trình phát hiện và phê chuẩn. Ngành kinh tế học dược phẩm sẽ dịch chuyển từ việc sản xuất các loại thuốc "bán chạy" sang những loại thuốc có công dụng đặc biệt.

- Việc xem xét toàn diện về gen, về hành vi và môi trường có thể có khả năng tiên đoán được mức độ mắc phần lớn các bệnh truyền nhiễm chính.

- Trị liệu gen có thể được sử dụng rộng rãi để điều trị một số bệnh di truyền.

- Các tế bào gốc sẽ được cấy và phát triển trong các tế bào có khả năng sản xuất ra dopamine để điều trị những bệnh nhân bị mắc bệnh Parkinson.

- Các vụ thu hoạch biến đổi gen có trị giá trên 30 triệu USD hàng năm được coi là khả dĩ.

- Ngành thủy canh trên Thế giới vượt xa ngành sản xuất thịt bò.

- Công nghệ môi trường toàn cầu đạt giá trị 2000 tỉ USD trong đó 20% dành vào việc sửa chữa tin học.

Áp lực của người tiêu dùng và những mối quan tâm về môi trường thúc đẩy sự chuyển dịch sang nền chế tạo sinh học bền vững về môi trường trong các ngành hóa chất, dệt may, sản xuất giấy, thực phẩm và công nghiệp.

- Nhiên liệu sinh học chiếm 5% nhiên liệu ô tô ở Châu Âu.

- "Mô hình thực vật ảo" trên máy tính có thể được sử dụng để tìm hiểu sinh lí học cây trồng và các biến đổi di truyền đã chọn lọc.

- Các liệu pháp sinh học có thể được đa số các cá nhân bị ung thư, hoặc có nguy cơ mắc ung thư sử dụng. Chúng sẽ giám sát sự phát triển sớm, nhận dạng các khối u nhỏ, xử lí chính xác mục tiêu, giám sát các phản ứng và đánh giá sự chấn đoán.

- Vacxin ngăn chặn ban đầu cho một loại ung thư đặc biệt khả dĩ.

- Các cơ quan chuyển gen của lợn nào giảm bớt được sự đào thải ở người có thể được sử dụng để cấy ghép tim, gan và thận.

- 50% tất cả các loại thuốc mới có thể dựa vào ngành gen học. Chúng có thể được thiết kế riêng cho một phạm vi dân cư nhỏ.

- Các công cụ của ngành gen học dược liệu có thể giảm bớt được 30% chi phí sản xuất thuốc và phê chuẩn. Thời gian từ lúc phát hiện tới sự phê chuẩn thường kỳ có thể giảm xuống 50%.

- Pháp luật có tính tổng hợp ở Châu Âu và Bắc Mỹ có thể xác định được những phân kháng chống lại sự "phân biệt" dựa trên ngành Y học dự báo.

- Công nghệ nanô ở cấp phân tử có thể được sử dụng để chế tạo các kết cấu phân tử nhằm sử dụng trong việc bốc thuốc theo kỹ thuật sinh học.

- Bệnh kinh niên chính số một có thể được ngăn chặn ở cấp phân tử bởi các loại thuốc được điều chế bằng kĩ thuật di truyền.

- Nền kinh tế dựa trên sinh học bắt đầu bằng việc sản xuất trong nông nghiệp những nguồn năng lượng và tài nguyên quan trọng.

- Sản xuất thương mại khí Hydro từ nước có sử dụng tảo biến đổi gen được dùng cho các pin nhiên liệu để sản xuất ra điện.

- 50% protein của ngành thủy sản toàn cầu đi từ phương pháp thủy canh.

- Phương pháp mô phỏng sinh học được sử dụng để tạo ra các cơ cấu tự sửa chữa và hệ thống bảo vệ nhiệt.

3. Công nghệ phỏng sinh học (Bionics)

Viễn cảnh của Thế giới người máy thông minh, trí tuệ nhân tạo (AI) và của máy tính ngày mai sẽ dựa trên sự phỏng tạo theo mô hình sinh vật. Máy móc thiết bị văn phòng sẽ có bộ mặt con người: Chúng sẽ nghe và làm theo lệnh của Thủ trưởng đồng thời phát triển các giác quan. Máy có thể mô phỏng các kịch bản dự báo khí tượng, dự báo chứng khoán, dự báo các tai họa... Máy có thể trông nom, chăm sóc trẻ em, bệnh nhân và giúp người mù. Máy cũng có thể tự tổ chức thành các mạng lưới, để thực hiện những nhiệm vụ mới hoặc tự liên lạc với nhau bằng nhiều ngôn ngữ mà con người chưa hề tạo ra.

Nhờ những tiến bộ vượt bậc về vi tiểu hình hóa điện tử, cơ - vi điện tử hiện nay và cơ - vi quang tử vào đầu Thế kỷ XXI, tới đây có thể tạo ra rất nhiều loại rôbôt tinh vi được điều khiển tự động từ

xa, trên toàn cầu hay trong Vũ trụ; thực hiện những công tác phức tạp, nguy hiểm trong các điều kiện khắc nghiệt, có thể tự quyết định hành vi của mình ở điều kiện môi trường động; có những giác quan, bộ mặt như người và với một trí tuệ gần như tự nhiên. Ở những người máy loại này, cấu trúc tuyến tính và lôgic của mạch vi điện tử truyền thống đã được thay thế bằng các cấu trúc kiểu mạng nơron ở não người. Những *"mạng noron"* này không nhất thiết phải được chương trình hóa, mà có khả năng học tập, phản ứng, tác động đến môi trường, nhạy cảm với các giác quan, tự động quyết định theo những tình huống động, trả lời theo lệnh của con người.

Trong một tương lai không xa lắm, nhiều người sẽ được chứng kiến những rôbôt giống như người (humanoid). Những rôbôt này sử dụng các biểu hiện hay động tác giống như người để làm giao diện giữa người và rôbôt. Điều này rất quan trọng, tạo điều kiện để con người giao tiếp với rôbôt trong cuộc sống thường nhật. Những rôbôt đang ở giai đoạn cuối của nghiên cứu - triển khai đã được nhanh chóng đưa ra, như Packbot của IRobot. Đó là những rôbôt mà các binh sỹ có thể mang theo và sử dụng. Chúng có thể vượt qua đầm lầy và sông nước để truyền thông tin về nhờ được trang bị các cảm biến để không cần phải phái các trinh sát viên đến những nơi nguy hiểm. Packbot được phái đến thực thi công vụ ở tòa nhà bị sụp đổ và ứng dụng trong quân sự có quy mô lớn với tốc độ nhanh hơn dự kiến và áp lực lớn hơn đối với việc phát triển những rôbôt dò mìn.

Trong lĩnh vực rôbôt thương mại, chẳng hạn như Hãng Electrolux của Thụy Điển, Dyson của Anh, Korcher của Đức và Proster and Gamble của Mỹ đưa ra các rôbôt lau sàn nhà. Một lĩnh vực nữa đang lớn lên rất nhanh, đó là những rôbôt có mặt ở những nơi xa, nhất là dùng để đưa xuống kiểm tra các giếng dầu. Nhiều hãng đang bắt đầu đầu tư. IRobot chỉ vừa mới hoàn thành việc thử nghiệm 3 năm những rôbôt làm việc ở các giếng dầu và hiện nay đang bắt đầu chế tạo loạt đầu tiên. Khác với rôbôt công nghiệp, những rôbôt này phải làm việc hoàn toàn độc lập, bởi lẽ không thể dùng tín hiệu vô tuyến để điều khiển ở độ sâu cực kỳ như vậy, thậm chí cả cáp quang cũng vô hiệu. Nếu chúng vấp phải trục trặc gì thì phải thay đổi cấu hình và quay trở về mặt đất. Xét về tính tự quản và trí tuệ thì chúng còn hơn cả rôbôt thám hiểm Sao Hỏa. Chúng ta không cần phải phái các đội công nhân sử dụng hàng tấn cáp, ống xuống kiểm tra và duy tu thiết bị dưới mặt đất; mà chỉ cần dùng rôbôt này, có trọng lượng khoảng 1 tấn, lập trình cho nó và đưa xuống giếng. Với vô số cảm biến trang bị ở rôbôt, có thể biết được tình trạng của giếng khoan để điều chỉnh.

Hiện trí tuệ nhân tạo (AI) đang có ở khắp nơi xung quanh ta, từng giây từng phút một, chỉ có điều ta không nhận thấy. Ví dụ, ở ôtô, hệ thống AI điều khiển các tham số phun nhiên liệu. Các hệ thống lập lịch trình bằng AI cho máy bay giúp lựa chọn cổng khi hạ cánh. Hay mỗi khi ta sử dụng phần mềm Microsoft, hoặc các trò chơi điện tử, hệ thống AI cũng đều tham gia vào. Nhưng những rôbôt ấn vẫn chưa có khả năng làm việc như người. Vấn đề nhận thức của rôbôt vẫn là một khâu rất khó, cần phải tìm cách giải quyết. Ở trong nhà, rôbôt lau sàn có thể nhận biết được vị trí của nó và những chỗ đang lau, nhưng vẫn chưa bằng được so với người. Ở ngoài trời lại còn khó hơn. Các hệ thống quan sát đã rất giỏi trong việc phát hiện ra sự di chuyển, bám sát được các đối tượng; thậm chí còn nhận dạng được khuôn mặt, nhưng chưa có hệ thống nào có thể biết được cụ thể đối tượng là gì, nghĩa là chưa có khả năng nhận dạng đối tượng nói chung. Điều này đòi hỏi cách tư duy hoàn toàn mới thì mới mong giải quyết được. Song hiện tại có thể khắc phục bằng cách tìm những lĩnh vực thích hợp nhất cho chúng, như các giếng dầu chẳng hạn.

Sẽ đến một ngày nào đó, giữa người và máy móc sẽ không có gì khác biệt nữa. Các công nghệ đã phát triển, giúp tạo được các giao diện trực tiếp giữa hệ thần kinh với chip silic. Ví dụ, hàng vạn người hiện nay đã có những bộ phận cấy ghép ốc tai, trong đó các tín hiệu điện kích thích thần kinh thính giác. Các nhà nghiên cứu cũng đang thử nghiệm việc kết nối trực tiếp với hệ thần kinh để tạo ra những chân tay giả tốt hơn và có thể vòng qua những chỗ hư hỏng trong bộ não. Khoảng 30 năm nữa ta sẽ ứng dụng nhiều công nghệ rôbôt cho cơ thể. Chúng ta sẽ tiến hành kết hợp chip silic và thép cho rôbôt. Đồng thời chế tạo rôbôt bằng vật liệu sinh học. Chất liệu làm nên cơ thể của người và rôbôt sẽ ngày càng giống nhau. Như vậy, ranh giới giữa người và rôbôt sẽ bị lu mờ.

Khi con người chế tạo ra được một con rệp chứa tới hàng tỷ linh kiện, thì lúc đó ranh giới giữa sinh vật và công nghệ số không còn nữa.

4. Công nghệ nano (Nano technology)

Trong thập niên đầu của Thế kỷ XXI, việc tiếp tục đột phá vào cấp dưới mức nguyên tử trong các lĩnh vực khoa học cơ bản, đã mở ra cho toàn thể nhân loại triển vọng xuất hiện thêm một nền kinh tế mới nữa - đó là *Nền kinh tế nano* dựa trên một ngành công nghệ cao mới - đó là công nghệ nano. Công nghệ nano (CNNN) là kết quả của xu thế tích hợp các ngành khoa học nhằm cùng nghiên cứu những đối tượng, vật thể nhỏ bé có kích thước của

nguyên tử. Hàng ngàn năm trước đây, đối tượng của khoa học cổ Hy Lạp là các vật thể vĩ mô. Theo thời gian, hiểu biết của con người càng tăng lên và do đó, độ phức tạp cũng gia tăng, khoa học được phân hóa theo những ngành khác nhau như toán học, vật lí, hóa học, sinh học... để nghiên cứu các vật thể ở cấp độ lớn hơn micro mét. Vào đầu Thế kỷ XXI, sự phân hóa đó đang kết thúc và khoa học một lần nữa lại tích hợp với nhau khi nghiên cứu các vật thể ở cấp nano mét (một phần tỷ mét), dưới tên gọi của một ngành khoa học mới - Khoa học nano. Khoa học nano là lĩnh vực chuyên nghiên cứu các nguyên tử, phân tử và các đối tượng mà kích thước của chúng nằm ở trong phạm vi 1-100 nanômét (theo định nghĩa nêu trong Sáng kiến Quốc gia về CNNN của Mỹ).

Nano là danh từ dùng để chỉ khái niệm của một kích thước cực nhỏ, vào cỡ một phần tỷ mét (10^{-9}-10^{-11} m). Chẳng hạn, trong một khoảng cách là 1 nanômét (nm) chỉ chứa đựng từ ba tới năm nguyên tử mà thôi. Nếu một sợi tóc người có kích thước khoảng 100.000 nanômét (tức là 0,1 mm), thì đường kính của một nguyên tử Hyđrô chỉ vào khoảng 0,1 nanômét. Công nghệ Nano là tập hợp các phương pháp kỹ thuật cho phép thao tác những cấu trúc riêng biệt, những đối tượng, vật thể có kích thước đo bằng Nanômét. Bởi vậy, thuật ngữ Công nghệ nano thường được sử dụng để ám chỉ bất kỳ kỹ thuật nào có khả năng làm việc ở cấp dưới mức microô (1 microô - mét bằng một phần triệu mét) như kỹ thuật phân tử, công nghệ chế tạo cấp phân tử v.v...).

Công nghệ Nano đem lại khả năng điều khiển và thao tác vật liệu ở cấp nguyên tử, tạo ra những cấu trúc có các tính chất và chức năng mới nhờ kích thước, hình dạng và thành phần của chúng. Những cấu trúc đó có thể coi là các *"khối kiến tạo"* ở cấp phân tử. CNNN là sự kết hợp giữa phạm vi nano và các tính chất mới ở cấp nano, một lĩnh vực có hoạt động nghiên cứu và phát triển bao trùm lên một số bộ môn như sinh học, hóa học và vật lý. Do có các lĩnh vực rộng nên để chính xác hơn, người ta hay sử dụng thuật ngữ các công nghệ Nano. Công nghệ Nano là các công trình nghiên cứu, triển khai và thường là công nghệ sản xuất những sản phẩm sử dụng các vật liệu kỹ thuật ở cấp nguyên tử, phân tử hay đại phân tử, với độ dài xấp xỉ 1 - 100 nanômét. Khoa học nano là khoa học nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực các hiện tượng và vật liệu cấp nano. Ở một phạm vi lớn hơn, nghiên cứu và triển khai trong công nghệ Nano bao hàm việc thao tác có điều khiển các cấu trúc nano và sự tích hợp của chúng thành những kiến trúc, hệ thống và nhiều kết cấu vật liệu lớn hơn.

Khoa học Nano hiện đang trở thành một lĩnh vực quan trọng nhờ những thành tựu đạt được 20 năm gần đây, còn thuật ngữ CNNN lần đầu tiên được đưa ra vào năm 1975. Nhưng người ta cũng thường coi bài nói chuyện nổi tiếng với nhan đề: *"Còn vô số chỗ ở bên dưới"* của nhà Vật lý học Richard Feynman tại Viện Công nghệ California (Caltech) năm 1959 là xuất phát điểm cho giai đoạn tiến triển của khoa học nano.

Thêm vào đó, một trong những bước khởi đầu quan trọng trong sự phát triển của CNNN là sự phát minh ra điểm lượng tử (Quantum Dot) năm 1980 bởi Louis Brus tại Trường Đại học Columbia. Tiếp theo, vào đầu thập niên 80, Kính hiển vi quét đường hầm đã được IBM- Zurich ở Thụy Sỹ sáng chế, lần đầu tiên, cho phép quan sát được các nguyên tử. Các nhà sáng chế ra dụng cụ này đã được *Giải thưởng Nobel năm 1986*. Vài năm sau, Kính hiển vi lực nguyên tử đã ra đời, tăng thêm khả năng và loại hình vật liệu có thể quan sát, thao tác được.

Năm 1985, Jim Heath và Richard Smalley đã phát hiện ra một dạng mới của phân tử carbon, bóng Bucky hay Fullerene, bao gồm 60 nguyên tử carbon liên kết với nhau, ký hiệu là C60. Hai nhà nghiên cứu này đã được nhận *Giải thưởng Nobel hóa học năm 1996*. CNNN đã được phổ biến nhờ tác phẩm ***Engine of Creation*** của Eric Drexler, xuất bản năm 1986. Cuốn sách này là một tài liệu quan trọng cho sự thảo luận rộng rãi trong công chúng về triển vọng của CNNN. Drexler hiện nay làm Chủ tịch Viện Foresight. Nhà nghiên cứu thuộc hãng NEC, Nhật Bản, ông Sumio Iiljma đã phát minh ra ống nano carbon vào năm 1991, một loại vật liệu bền hơn thép 100 lần, nhưng trọng lượng chỉ bằng 1/6 thép. Năm 1999, một nhà nghiên cứu tại Viện Công nghệ Massachusetts (MIT) đã sáng chế ra phương pháp kiểm soát hình dạng của tinh thể nano (Nanocrystal).

CNNN sẽ tạo ra một cuộc Cách mạng công nghiệp mới. Nó là một công nghệ mang tính cách mạng, có tiềm năng làm thay đổi toàn bộ các ngành công nghiệp, tạo ra nhiều ngành mới hoặc làm biến mất những ngành hiện có. Những công nghệ như vậy thường đem lại sự thay đổi trong cán cân quyền lực toàn cầu về kinh tế và quân sự. CNNN sẽ có tác động quan trọng tới một số ngành công nghiệp như điện tử, dược phẩm, năng lượng và vận tải. Những giải pháp dựa vào CNNN có triển vọng sẽ làm tăng năng suất, giảm giá thành và tạo điều kiện có được những sản phẩm mới.

Xét về phương diện hoạch định chính sách, CNNN là một công cụ để phát triển kinh tế và kinh doanh theo phương thức tương tự như CNTT. Cả CNNN lẫn CNTT đều là những công nghệ phục vụ

cho nhiều mục đích. Khả năng tác động của CNNN có thể sánh được với những biến đổi trước đây mà các công nghệ lớn đem lại như điện khí hóa và kỹ thuật số hóa toàn xã hội. Quỹ Khoa học Quốc gia (Mỹ) nhận định: *"Tốc độ hiện nay của các phát minh mang tính cách mạng trong khoa học nano và CNNN có khả năng sẽ còn tăng lên rất nhiều lần vào thập kỷ tới. Điều này sẽ ảnh hưởng to lớn tới các công nghệ hiện có và có thể giúp phát triển những công nghệ hoàn toàn mới, tăng cường cho công tác y tế, bảo tồn nguyên vật liệu và năng lượng, tạo ra môi trường bền vững"* (NSF, 2004). Bản chất đa ngành của CNNN tạo ra những thách thức cho việc hoạch định chính sách đối với khoa học và công nghệ, giáo dục, Quốc tế hóa, thương mại hóa nghiên cứu phát triển, năng lượng, môi trường của tất cả các Quốc gia trên Thế giới hiện nay.

Hiện nay, tất cả các nước công nghiệp phát triển đã đều coi công nghệ này là công nghệ chiến lược của những thập niên đầu Thiên niên kỷ thứ ba. Bằng chứng về tầm quan trọng của công nghệ siêu vi mô là các Giải thưởng Nobel về vật lý học và hóa học gần đây được trao cho những nhà khoa học có các phát minh then chốt trong lĩnh vực này, như Kính hiển vi với hiệu ứng đường hầm, Kính hiển vi lực nguyên tử - là những thiết bị cơ bản để theo dõi, quan sát và thao tác các vật thể ở cấp nguyên tử. Với các thiết bị như vậy, nhiều nhà khoa học đã có thể nắm bắt, thả đi hay sắp xếp, chất đống các nguyên tử hay phân tử, có nghĩa là có thể thao tác các vật liệu ở mức nguyên tử, và cấp nanô. Nhờ vậy, có thể chế tạo được các vi mạch có độ phân giải ở cấp nguyên tử (nanômét), khiến cho tăng lên gấp nhiều lần mật độ bóng bán dẫn và tốc độ tính toán. Tới đây, nếu làm chủ được công nghệ này thì các ngành công nghệ micro - nano và một số ngành hóa học, sinh học phân tử, khoa học công nghệ vật liệu... sẽ có những đột biến cực kỳ to lớn. Đặc biệt là trong ngành điện tử, mật độ và tốc độ xử lý của các vi mạch sẽ tăng vọt lên một cách chưa từng thấy. Một con rệp điện tử chứa tới vài tỷ linh kiện không còn là viễn tưởng nữa.

Tất cả các công nghệ truyền thống đã biết theo kiểu *"Đi từ trên xuống dưới"* (tức là đi từ khâu khai thác nguyên vật liệu ở các mỏ, rừng và đồng ruộng, sau đó chuyển tới các cơ sở sàng, tuyển, tinh luyện, xử lý, rồi đưa vào Nhà máy xí nghiệp để sản xuất, lắp ráp thành sản phẩm). Công nghệ Nano là công nghệ *"Đi từ dưới lên"* (sản phẩm bắt kỳ đều được chế tạo trực tiếp từ những nguyên tử hay phân tử). Với khả năng thay đổi từng nguyên tử trong cấu trúc mạng tinh thể ở bất kỳ vật chất nào, vào đầu Thế kỷ XXI, ước mơ của các nhà giả kim thuật sẽ trở thành hiện thực và con người, như Richard Feynman nói, sẽ có thể *"Biến rác thành bánh mỳ và than đá thành kim cương"*.

Có thể nói rằng, *Công nghệ Nano sẽ mở ra cho nhân loại 2 cuộc cách mạng công nghiệp mới trong Thế kỷ XXI này, đó là 1) Chế tạo ở cấp phân tử và 2) Các máy sao chép (Sản xuất đại trà ở quy mô nguyên tử)*.

Trong thập niên đầu Thế kỷ XXI này, các máy tính sinh học, với nhiều bộ nhớ có kích thước ở mức phân tử, sẽ mở ra những triển vọng vô cùng lớn, chưa thể lường trước được. Ngành hóa học và công nghệ sinh học sẽ có những phương tiện để sử dụng từng phân tử một trong các phản ứng tinh vi khác nhau.

Nhiều ứng dụng sẽ được dự kiến vận dụng trong các lĩnh vực như hóa học, vật liệu, năng lượng và điện tử. Chẳng hạn, tới đây, nhờ công nghệ siêu vi mô, người ta có thể chế tạo ra các thiết bị có tốc độ nhanh hơn 1000 lần so với những thiết bị hiện có, tiêu thụ ít năng lượng và rẻ hơn; đồng thời với tính năng, ít nhất là cao hơn 100 lần so với những vật liệu hiện nay đang dự kiến để thay thế các vi mạch làm từ silic khi chúng đạt tới những giới hạn của mình, cũng như các máy tính kiểu mới (sinh - hoá học) hoạt động trên cơ sở ADN với tốc độ nhanh hơn nhiều nghìn lần so với các siêu máy tính.

Với các thiết bị cảm biến năng lượng Mặt trời siêu tinh năng để thu năng lượng Mặt trời ngay cả khi thời tiết xấu, các công nghệ siêu vi mô sẽ đảm bảo cung ứng đủ năng lượng cho nhân loại; đặc biệt trong việc tích góp năng lượng Mặt trời một cách có hiệu quả nhất. Trên thực tế, năng lượng Mặt trời truyền tới Trái đất hàng năm có thể đáp ứng 10.000 lần nhu cầu năng lượng của Thế giới dự kiến vào năm 2050. Chúng ta có thể hình dung rằng một ngày nào đó, người ta sẽ có thể nắm bắt được từng hạt phôtôn bay tới Trái đất (ngay cả khi trời đầy mây) nhờ có các thiết bị cảm biến hoàn hảo do công nghệ siêu vi mô chế tạo ra.

Dưới đây là danh mục một số công nghệ mới có tính dẫn động và có khả năng triển khai khả thi trong lĩnh vực công nghệ nano *từ nay cho tới năm 2030*:

- Triển khai các thiết bị, cấu trúc và các ống nano carbon cán mỏng (CNT).

- Chế tạo các vật liệu CNT nhiệt độ cao.

- Các linh kiện điện tử CNT năng lượng thấp - Triển khai các vật liệu cho những thiết bị cảm biến và giám sát sức khoẻ.

- Thiết kế và chế tạo các vật liệu tự lắp ráp - Triển khai các cấu trúc CNT đa chức năng.

- Các thiết bị sử dụng chấm lượng tử.

- Khai thác một số hệ thống siêu vi - cơ điện tử (MEMS).

- Thử nghiệm các thiết bị cảm biến cấp nano - Thử nghiệm và sử dụng các vật liệu phủ bề mặt ở cấp nano.

- Chuyển giao công nghệ các thông tin từ Dự án Bộ gen người, tạo ra cách tiếp cận sinh học đối với CNNN.

- Lắp ráp các dãy vi gương ở cấp nano - Các thiết bị cảm biến dẫn đường lượng tử.

- Các thiết bị cảm biến dao động CNT để chẩn đoán lực đẩy.

Các công nghệ nano thuộc tầm trung hạn cho thời kỳ các năm 2010-2020:

- Các vật liệu tự lắp ráp, đa chức năng - Các bộ phận lắp ráp các hệ thống vi quang - cơ điện tử (MOEMS).

- Nhiều thiết bị cảm biến trên một con chíp có tích hợp chức năng logic.

- Các hệ thống vật liệu mô phỏng sinh học - Vận hành máy tính sinh học.

- Các hệ thống cơ - điện tử nano (NEMS) có thể bay được.

- Nhiều sản phẩm MEM được thử nghiệm và đưa vào sử dụng.

- Nhiều loại vật liệu và các quy trình hoàn toàn mới có thể thịnh hành và đưa vào sử dụng hàng ngày.

- Các sản phẩm chẩn đoán nano có thể đưa ra thị trường thương mại.

- Các hệ thống nano truyền thông sớm và có thể được lập trình.

- Bắt tay vào nghiên cứu chế tạo rôbốt nano. Các thiết bị cảm biến quang học để tổng hợp hình ảnh.

- Các dây CNT giữa Trái đất và trạm quỹ đạo.

- Các hệ thống nano truyền thông và hệ thống nano có thể lập trình.

- Các rôbốt nano có thể làm việc trong những phòng thí nghiệm, được thử nghiệm, đánh giá và trắc nghiệm để đưa vào ứng dụng.

- Ngành y học nano có thể thay thế các loại hình y học trước đây như phẫu thuật, dược truyền thống, thiết kế dược phẩm hợp lý.

- Các thiết bị lắp ráp toàn năng vẫn chưa xuất hiện.

5. Vật liệu siêu dẫn

Đặc tính riêng thứ nhất của chất siêu dẫn: Như đã nêu ở trên, năm 1911, lần đầu tiên các nhà khoa học đã phát hiện ra chất dẫn điện hoàn toàn không có điện trở, gọi là chất siêu dẫn. Đặc tính trên được gọi là đặc tính riêng thứ nhất của chất siêu dẫn. Nhưng trở ngại đặt ra là chất siêu dẫn chỉ xuất hiện khi ở nhiệt độ rất thấp, chỉ một vài độ trên 0^0K, tức - 273^0C. Vì vậy, người ta đã phải dùng khí hêli hóa lỏng để làm lạnh; đó là một chất phức tạp và đắt tiền, do đó đòi hỏi phải tìm ra những chất siêu dẫn mới, thích hợp, khắc phục nhược điểm trên. Tháng 1 - 1986 tại Zurich, 2 nhà khoa học Alex Muller và Georg Bednorz tình cờ phát hiện ra một chất gốm mà các yếu tố cấu thành là: Lantan, đồng, bari, oxit kim loại. Chất gốm này trở nên siêu dẫn ở nhiệt độ 35^0K. Một thời gian ngắn sau, các nhà khoa học Mỹ lại phát hiện ra những chất gốm tạo thành chất siêu dẫn ở nhiệt độ tới 98^0K. Điều quan trọng là chúng làm lạnh bằng nitơ hóa lỏng. Đó là một chất rẻ và dễ thao tác hơn so với hêli lỏng. Người ta gọi đó là những chất siêu dẫn mới. Kết quả này khích lệ các nhà khoa học săn lùng những chất gốm có đặc tính siêu dẫn ở nhiệt độ ngày càng cao.

Đặc tính riêng thứ hai. Năm 1987, tại Hội nghị khoa học của Hội Vật lý Mỹ ở New York, người ta trao đổi đến những nét mới của siêu dẫn mà một trong số đó là hiện tượng những đĩa *"gốm treo"* lơ lửng trên các nam châm, gọi là *"Hiệu ứng Meissner"*. Đồng thời, nguyên lý Magnetic Levitation (Maglev) cũng được đề cập đến. Nguyên lý này dựa vào từ trường, do các tấm nam châm siêu dẫn sinh ra, khi duy trì được nhiệt độ rất thấp. Ở nhiệt độ ấy, mọi trở kháng không còn, nam châm trở thành siêu dẫn và tạo ra từ trường cực mạnh.

Từ kết quả trên cùng với nhiều nghiên cứu khác, người ta kết luận: Các chất siêu dẫn nhiệt độ thấp có thể tạo ra những từ trường rất mạnh và gọi chung đó là *đặc tính riêng thứ hai của vật liệu siêu dẫn*. Mọi chất siêu dẫn đều làm ra từ trường; mặt khác, dòng điện chạy trong chất siêu dẫn lại không gặp phải một điện trở nào, do đó từ trường siêu dẫn sản sinh ra rất mạnh. Nhờ đó mà ngày nay, con người có thể tạo ra từ trường nhân tạo mạnh gấp 200 ngàn lần so với từ trường Trái đất.

Cho đến nay, nhiệt độ cao nhất có thể đạt được với một chất gốm siêu dẫn mới là 125^0K. Nhưng thực tế cho thấy, những chất gốm được tạo thành siêu dẫn ở nhiệt độ cao hơn 100^0K lại không ổn định, vì nó nhanh chóng mất đi tính siêu dẫn. Đây là một trong những trở ngại lớn trên con đường chinh phục siêu dẫn. Ngoài ra, một trở ngại khác nữa đòi hỏi phải sớm vượt qua, đó là chất siêu dẫn được làm nên dưới dạng bột, có thể nén lại thành một chất rắn nhưng rất giòn. Để dễ ứng dụng, cần biến nó về dạng *"sợi dây"*, nhưng tính giòn làm cản trở cho ý đồ kỹ thuật này. Tuy nhiên, dựa vào công nghệ làm vi mạch, người ta đã bắt chước cách làm đó và tiến hành như sau: Phun chất bột này thành một lớp

mỏng lên nền một chất liệu khác gọi là đế. Nhờ đó có thể tạo thành *"sợi dây"* và có thể uốn lượn theo ý muốn trên mặt phẳng. Tuy nhiên, không được bẻ cong vì dễ tạo ra sự đoản mạch.

Đặc tính riêng thứ hai của siêu dẫn đã mở ra nhiều hướng ứng dụng và các nhà công nghiệp tỏ ra hào hứng nhảy vào cuộc săn tìm công nghệ mới từ siêu dẫn. Họ hướng vào một số lĩnh vực ứng dụng chính sau:

Dựa vào *"Nam châm siêu dẫn"*, Nhật Bản và Đức đã thiết kế ra các đoàn tầu chạy trên đệm từ. Nhật Bản đã phải vừa sản xuất, vừa thử nghiệm trong 7 năm với kinh phí trên 3 tỷ USD. Hệ thống trên đội khi còn được gọi là Hệ thống *"Vận tải trên bề mặt với tốc độ cao"* (High Speed Surface Transport – HSST). Theo hướng công nghệ HSST này, người Đức chế tạo ra tàu *"Transrapid"* chạy trên đệm từ và phương pháp nâng điện từ nhờ tác động của những thanh nam châm đặt trên tầu, với những nam châm vô trở kháng chạy bên dưới và hai bên đường tầu hình chữ T (theo công nghệ hơi khác người Nhật đôi chút), tốc độ đạt 450 km/giờ chạy trên đường Berlin tới Hambourg, kinh phí khoảng 6 tỷ USD. Ngoài ra, người Pháp cũng đã và đang quan tâm đến vấn đề vận tải siêu tốc bằng siêu dẫn.

Một ứng dụng quan trọng khác nữa là, có thể tạo ra được máy gia tốc mạnh để nghiên cứu đặc tính của nguyên tử. Người ta dùng những nam châm cực mạnh để bẻ cong các chùm hạt, làm cho chúng chạy theo đường tròn để va đập vào nhau, qua đó nghiên cứu những *"mảnh"* sinh ra do sự va đập mạnh đó; người ta gọi là *"siêu va đập siêu dẫn"*. Dựa theo nguyên tắc này, các nhà khoa học Mỹ xây dựng một *"máy gia tốc cực mạnh"* trong đường hầm dài 88 km ở Bang Texas để nghiên cứu những hạt cơ bản của vật chất.

Đặc tính thứ ba của chất siêu dẫn: Nếu hai chất siêu dẫn được đặt gần nhau (nhưng không chạm nhau) thì các điện tử có thể nhảy qua như thể hai chất dẫn điện ấy tiếp xúc với nhau. Chỗ mà dòng điện nhảy qua, người ta gọi là *"khớp nối Josephson"*. Nhưng dòng điện chạy qua khớp nối ấy rất nhạy cảm với những biến đổi của điện trường và từ trường bên ngoài. Điều này giúp cho các nhà khoa học này ra ý tưởng: *1) Có thể ứng dụng để sản sinh ra máy đo điện trường hết sức chính xác; 2) Một ứng dụng quan trọng nữa từ đặc tính thứ ba này của chất siêu dẫn là có thể làm ra "cái ngắt mạch điện từ" giống như một tranzito. Cùng với đặc tính thứ nhất là dẫn điện mà không có điện kháng, người ta hy vọng có thể làm ra được máy tính được nối với nhau bằng "dây siêu dẫn"*, nhờ đó sẽ làm được *"máy tính điện tử siêu tốc"* thế hệ mới phục vụ cho nghiên cứu không gian; *3) Ngoài ra, có thể ứng dụng khớp nối Josephson để sản xuất ra thiết bị y tế* nhằm nghiên cứu những điện trường sinh học cực nhỏ do hoạt động của não người sinh ra, giúp cho việc chẩn đoán bệnh về não. Hoặc nhờ siêu nam châm, có thể chế tạo ra các máy quét MRI dùng trong y học (quét ảnh bằng cách đo tiếng dội lại của âm thanh) để khám các mô trong cơ thể người; *4) Cùng với những điều đã nói ở trên, người ta còn hy vọng* các thành quả của siêu dẫn có thể áp dụng để tạo ra nhiều thiết bị quan sát vi sao, hành tinh, hoặc bề mặt Trái đất và giúp giải thích cơ chế của một số vật thể lạ trong Vũ trụ, như những vi Sao Neutron, các vật thể siêu rắn sót lại của những ngôi sao phát nổ trước khi tắt mà người ta nghĩ là có đặc tính xoay vòng tương tự với chất siêu dẫn lỏng...

Gần đây, các nhà khoa học Alexei Abrikosov, Vitaly Ginzburg (người Nga) và Anthony Leggett (người Mỹ gốc Anh) đã đóng góp nhiều vào lĩnh vực Lý thuyết siêu dẫn và mở ra nhiều hướng ứng dụng với công nghệ cao trong lĩnh vực máy tính, truyền tải điện năng siêu hiệu quả... Với những thành quả của họ được đánh giá là chất siêu dẫn thế hệ 2, ba nhà khoa học đã được nhận Giải Nobel về vật lý vào năm 2003. Tuy nhiên, về mặt lý thuyết, họ vẫn chưa thể giải thích được thỏa đáng chất siêu dẫn thực tế hoạt động như thế nào, mặc dù những hiện tượng vật lý của nó đã được biết đến không phải ít. Một thành công mới đây của người Nhật, đó là các nhà khoa học thuộc Trường Đại học Aoyama-Gakin ở Tokyo đã tìm ra vật liệu siêu dẫn từ pha kim loại như Magiê (Mg), hoặc Bo (B)... Điều khiến cho nó trở nên phổ cập nữa là chất siêu dẫn trên chỉ làm việc ở nhiệt độ – 133^{0}C. Nghĩa là còn ưu việt hơn cả Keramik của người Mỹ. Thành công này rất đáng trân trọng, bởi nó mở ra việc tìm chất liệu bán dẫn từ pha kim loại là những vật liệu rẻ, mà nhiệt độ để tạo thành chất siêu dẫn có thể chấp nhận được.

Tính siêu dẫn của vật liệu nano; Khả năng siêu dẫn của ống nano carbon ở nhiệt độ thường: Các nhà vật lý Mỹ dường như đã quan sát được khả năng siêu dẫn của ống nano carbon ở nhiệt độ thường. Tuy rằng điện trở của dây dẫn không thực sự bằng 0, nhưng những hiệu ứng khác lại cho thấy đã xuất hiện tính siêu dẫn. Guo-meng Zhao và Yong Sheng Wang, thuộc Đại học Boston (Mỹ), đã làm thí nghiệm trên một dây dẫn ghép từ các ống nano carbon (đường kính vài phần triệu milimét). Khi đưa dây dẫn này vào một từ trường, họ thấy xuất hiện một từ trường yếu trong dây dẫn theo hướng ngược lại. Từ trường này không bị thay đổi, ngay cả khi từ trường mẹ bên ngoài bị ngắt. Zhao và Wang tin rằng, từ trường bên ngoài đã tạo ra một dòng điện xoay chiều trong dây dẫn. Dòng điện đó không hề gặp một cản

trở nào, nên đã duy trì được cường độ, tạo ra từ trường không đổi bên trong. Hiệu ứng này cho thấy, dưới tác động của từ trường, dây nano carbon đã có khả năng siêu dẫn ở nhiệt độ thường (dây siêu dẫn có điện trở bằng 0). Tuy nhiên, khi không có từ trường bên ngoài, người ta lại đo được điện trở nhỏ của dây dẫn. Theo Zhao và Wang, điều này có thể giải thích là: Điểm nối giữa các ống nano không có tính siêu dẫn, nên gây ra điện trở. Hai ông giả định, khi loại bỏ được điện trở ở các điểm nối, người ta sẽ tạo ra một dây siêu dẫn thực sự ở nhiệt độ thường. Đây là một tiến bộ vượt bậc, mở ra khả năng ứng dụng cực lớn cho chất siêu dẫn, bởi cho đến nay, chưa có vật liệu nào có thể siêu dẫn ở nhiệt độ trên 0^0C.

Khả năng siêu dẫn của các tinh thể carbon C_{70}: Gần đây những nhà khoa học mới chứng minh được khả năng siêu dẫn của các tinh thể carbon C_{70}, tuy nhiên chỉ ở nhiệt độ -266^{0}C. Trước đó, một đồng vị khác của carbon là C_{60} có thể siêu dẫn ở nhiệt độ -233^{0}C. Sau 6 năm thử nghiệm, cuối cùng họ cũng tìm ra tính siêu dẫn của C_{70}, một dạng tinh thể carbon có hình như quả bóng. Trước đó, năm 1995, *"người em"* của C_{70} là C_{60} cũng đã được xác nhận là có đặc tính này ở nhiệt độ cao: 40^{0}K (-233^{0}C). Schoen nói: *"Kết quả này cho thấy, các tinh thể carbon nhỏ hơn, vì dụ C_{36}, cũng có thể có khả năng siêu dẫn ở nhiệt độ còn cao hơn cả C_{60}. Điều này sẽ rất có ý nghĩa vì chúng tôi luôn tìm kiếm khả năng siêu dẫn của carbon ở nhiệt độ cao cho các ứng dụng trong ngành điện tử"*.

Khả năng siêu dẫn của dây nano vàng: Khi dòng điện chạy qua một dây dẫn kim loại, các electron va chạm vào cấu trúc phân tử đều bị mất năng lượng, vì thế luôn có điện trở. Tuy nhiên, ở nhiệt độ gần điểm 0 tuyệt đối (-273^{0}C), điện tử có thể di chuyển qua một dây nano vàng mà không gặp cản trở nào.

Trong một thí nghiệm, các nhà vật lý thuộc Đại học Autosnoma de Madrid (Tây Ban Nha), đã tạo ra dây siêu dẫn từ các nguyên tử vàng, đường kính mảnh cỡ 50 nano. Thành tựu này tuy chưa mở ra ứng dụng gì trong kỹ thuật, vì thí nghiệm được thực hiện ở nhiệt độ sát điểm 0 tuyệt đối - rất khó tạo ra ở quy mô công nghiệp, nhưng nó cũng mở ra hướng nghiên cứu các tính chất của vàng ở những điều kiện nhất định. Ngoài ra, không loại trừ khả năng các kim loại bền khác như platin cũng có tính siêu dẫn.

6. Lượng tử học (Quantics)

Theo Weinberg- Nhà vật lý được tặng Giải Nobel vì có công thống nhất tương tác điện từ và tương tác yếu- thì một sự nghiệp vĩ đại, một mục tiêu cơ bản của vật lý hiện nay, mà có lẽ phải còn lâu nữa mới hoàn thành - đó là quan sát sự đa dạng của tự nhiên bằng cái nhìn thống nhất. Những tiến bộ vĩ đại của vật lý học trong quá khứ đều nhằm mục tiêu là phải hiểu được một cách thống nhất sự phong phú đa dạng vô cùng kỳ diệu của tự nhiên. Chẳng hạn:

- Sự thống nhất của cơ học trên Trái đất và cơ học các thiên thể nhờ Newton (Thế kỷ XVII);

- Sự thống nhất của quang học với các lý thuyết về điện và từ bởi James Clerk Maxwell (Thế kỷ XIX);

- Sự thống nhất của hình học không gian - thời gian với lý thuyết hấp dẫn nhờ Al. Einstein (trong khoảng các năm 1905-1916);

- Sự thống nhất của hóa học với vật lý nguyên tử thông qua sự ra đời của cơ học lượng tử (năm 1920).

Tuy nhiên, vào giữa Thế kỷ XX, Al. Einstein đã thất bại trong việc tìm kiếm sự thống nhất giữa lý thuyết tương đối rộng do ông đề xuất (Lý thuyết về không gian-thời gian và lực hấp dẫn) với Lý thuyết điện từ của J. C. Maxwell, dưới tên gọi là *"Lý thuyết trường thống nhất"*.

Lý thuyết trường thống nhất - sự kết hợp giữa thuyết tương đối hẹp (Lý thuyết không - thời gian) và cơ - lượng tử, tới cuối thập kỷ 70 đã đạt tới đỉnh cao qua Mô hình chuẩn (Standard Model) của vật lý hạt. Theo Mô hình chuẩn, Vũ trụ cấu trúc từ 6 hạt quark và 6 hạt nhẹ (lepton), chia đều thành 3 nhóm. Các hạt đó kết nối nhau nhờ 4 tương tác cơ bản. Thêm nữa, 4 tương tác được thực hiện qua các boson (graviton cho hấp dẫn, photon ảo cho điện từ, 3 boson trung gian cho tương tác yếu và 8 gluon tương tác mạnh). Tất cả các hạt cấu trúc và hạt mang tương tác đó đã được thấy trong máy gia tốc, trừ graviton. Cho đến nay, mọi cố gắng thống nhất Thuyết hấp dẫn Einstein (Thuyết tương đối tổng quát) với Mô hình chuẩn đều thất bại.

Phải tới thập niên 60 và 70 của Thế kỷ XX, các nhà khoa học mới đạt đến một sự tiến bộ nữa trên con đường tiến tới sự thống nhất mới, nhờ khám phá ra những định luật cơ bản của tự nhiên và xây dựng trên cơ sở đó một lý thuyết thống nhất về các hạt dưới mức cơ bản và các lực chi phối thế giới siêu vi mô, dưới cấp nguyên tử... Đó là một lý thuyết về *"Mô hình chuẩn của vật lý các hạt"*. Đồng thời, những nhà vật lý lý thuyết còn đề xuất nhiều ý tưởng nhằm đi sang *"phía bên kia"* của *"Mô hình chuẩn"*, cụ thể đó là Lý thuyết Siêu đối xứng - lý thuyết này tiên đoán sự tồn tại của các hạt mới thuộc loại hạt cùng họ gắn liền với các hạt Fermions và Bosons mà ta đã biết. Đó là do nhiều kết quả lý thuyết và thực nghiệm đã cho thấy, tự nhiên có một cấu trúc lạ lùng chưa từng thấy, được gọi là *"Siêu đối xứng"*.

Tuy nhiên, cho tới nay, có đến hơn 10 lý do để Mô hình chuẩn - lý thuyết vật lý tốt nhất trong lịch sử

khoa học - không thể là mô hình cuối cùng của vật lý học. Trong đó nổi bật là: 1) Mô hình này không bao gồm Thuyết hấp dẫn Einstein; 2) Mô hình này có những đặc trưng *"tùy tiện"*; chẳng hạn, tại sao 12 chứ không phải 11 hay 13 hạt, tại sao 3 chứ không phải 4 nhóm hạt, tại sao trong Mô hình này, số lepton và quark bằng nhau? và 3) Mô hình này không giải thích được tại sao các hạt, và do đó vật chất, lại có khối lượng.

Để giải quyết vấn đề thứ ba, Higgs giả định là có một loại trường vô hướng lấp đầy Vũ trụ. Khi tương tác với trường Higgs, vật chất sẽ có khối lượng, tương tác càng mạnh khối lượng càng lớn. Bởi vậy, việc săn lùng boson Higgs là một mục tiêu quan trọng của các máy gia tốc trên Thế giới, như thiết bị va chạm chùm hạt hadron lớn (LHC) của Trung tâm Nghiên cứu Hạt nhân Châu Âu tại Geneva, Thụy Sỹ.

Nếu việc kiểm nghiệm chứng tỏ được tính đúng đắn của *"Mô hình chuẩn"*, thì một Kỷ nguyên lượng tử hoàn toàn mới về không gian - thời gian sẽ được mở ra và nhờ đó có thể giải thích được rõ nét hơn nữa cấu tạo của thế giới vật chất. Đồng thời, điều này báo hiệu sự khám phá ra một loạt các hạt mới, cũng như khả năng hiện thực trong việc xây dựng một lý thuyết thống nhất các lực tự nhiên, mà các lực đó chỉ là những biểu hiện khác nhau của một hiện tượng. Nguyên lý siêu đối xứng đó sẽ là cơ sở cho một lý thuyết hoàn toàn mới về vật chất: Lý thuyết dây. Theo lý thuyết này, những thành phần cấu tạo vật chất ở đây không phải là những hạt điểm, nghĩa là chiếm cứ một điểm trong không gian, mà là những dây rung kéo dài. Nếu Thế kỷ XX có hai cuộc cách mạng lớn trong vật lý học là Lý thuyết tương đối và Lý thuyết lượng tử thì Lý thuyết dây có thể sẽ là cuộc cách mạng thứ 3 của vật lý học ở Thế kỷ XXI này.

Lý thuyết dây (String Theory). Bước ngoặt xảy ra khi Veneziano (1968) phát hiện Lý thuyết dây khá tình cờ. Khác với giả thuyết hạt điểm của Lý thuyết trường khi xem kích thước hạt cơ bản đủ nhỏ so với khoảng cách giữa chúng. Lý thuyết mới xem chúng là dây một chiều, màng hai chiều hay các thực thể nhiều chiều hơn với kích thước 10 - 32 cm (khoảng 10 lần độ dài Plank 10 - 33 cm). Giống sợi dây đàn dao động sẽ tạo ra các nốt nhạc (các dao động cộng hưởng), dây hay màng dao động trong không - thời gian 11 chiều sẽ tạo ra mọi hạt cơ bản đã biết và chưa biết, cùng mọi đặc trưng vật lý của chúng (như điện tích hay khối lượng). Chính xác hơn, hạt cơ bản và tính chất vật lý chỉ là trạng thái dao động cộng hưởng của dây hay màng ở mức năng lượng nhỏ hơn năng lượng Plank. Năng lượng Plank là năng lượng cần thiết để thống nhất bốn tương tác, tương đương sức công phá của một quả tạc đạn. Tuy nhiên để gia tốc một hạt cơ bản đạt tới năng lượng đó, cần phải có máy gia tốc ở kích thước Hệ Mặt trời, thậm chí kích thước Vũ trụ nhìn thấy!

Tại sao không - thời gian lại có 11 chiều? Câu trả lời không xuất phát từ một căn nguyên vật lý sâu xa, mà chỉ thuần túy đến từ toán học. Sở dĩ như vậy, là vì chỉ với không - thời gian 11 chiều mới tránh được xác suất tìm hạt có giá trị âm - một điều vô nghĩa về vật lý. Đó là do Lý thuyết dây bị công kích, khi các đối thủ cho rằng, nó không dựa trên bằng chứng thực nghiệm, mà chỉ dựa vào sự thẩm mỹ. Tuy nhiên những công kích như thế đang lắng dịu dần, khi Lý thuyết này ngày càng có triển vọng.

Ưu điểm lớn nhất của Lý thuyết dây là bài toán thống nhất, khi mọi tương tác đều có thể thống nhất rất tự nhiên trong khuôn khổ lập luận của nó. Ưu điểm lớn khác là sự đóng góp vào Vũ trụ luận, khi nó đưa ra hai kịch bản bổ sung cho Kịch bản Big Bang lạm phát tiêu chuẩn (Mô hình tiền Big Bang và Mô hình màng va chạm). Nó cũng giải quyết được bài toán entropy lỗ đen.

Tuy nhiên, Lý thuyết dây cũng có một số nhược điểm căn bản, chẳng hạn như: 1) Thiếu nguyên lý dẫn dắt nền tảng, kiểu nguyên lý tương đương trong Lý thuyết Einstein; 2) Thiếu loại toán học cần thiết, như Hình học Euclid - là cơ sở của Vật lý Newton hay Hình học Riemann - là cơ sở của Vật lý Einstein; 3) Phụ thuộc nền, khi các phương trình được viết trong không - thời gian phi lượng tử có trước, nói cách khác không - thời gian không xuất hiện từ bản thân lý thuyết. Quan niệm không - thời gian 11 chiều cũng có thể xem là một nhược điểm.

Lý thuyết hấp dẫn lượng tử vòng. Có 2 cách tìm Lý thuyết Thống nhất: Từ Cơ - lượng tử và Thuyết tương đối. Lý thuyết dây đi từ Cơ-lượng tử và tuy đạt nhiều thành tựu, nhưng không là con đường duy nhất. Còn Lý thuyết hấp dẫn lượng tử vòng (Loop Quantum Gravity) của Smolin và cộng sự xuất phát từ Lý thuyết Einstein, với 2 nguyên lý hiển nhiên của tương đối luận. Để xây dựng Lý thuyết này, Smolin đưa ra một quan điểm cách mạng về không - thời gian. Ông quan niệm, giống vật chất và năng lượng, không - thời gian cũng có cấu trúc gián đoạn từ các lượng tử. Lượng tử không gian là độ dài Plank 10^{-33} cm, lượng tử thời gian là thời gian Plank 10^{-43} giây. Các lượng tử đó kết nối nhau tạo thành không - thời gian và Vũ trụ. Đáng chú ý là, dây hay màng trong Lý thuyết dây cũng có thể cấu trúc từ các lượng tử, giống con rắn đồ chơi được ghép từ các khúc gỗ lại với nhau.

Ưu điểm lớn nhất của Thuyết hấp dẫn lượng tử vòng là không phụ thuộc nền, khi không cần giả định

không - thời gian có trước như Lý thuyết dây, mà nó xuất hiện tự nhiên từ hệ phương trình. Ưu điểm lớn khác là không cần tìm kiếm nguyên lý nền tảng mới (vì đã có nguyên lý tương đối). Entropy lỗ đen cũng được giải quyết tốt. Không - thời gian chỉ với 4 chiều cũng là một ưu điểm. Tuy vậy, nhược điểm chính của Lý thuyết này là: 1) Chưa có ý tưởng thống nhất các tương tác, và 2) Chưa có đóng góp trong Vũ trụ luận.

Không loại trừ khả năng dây và vòng là hai mặt của một vấn đề, vì ưu điểm của lý thuyết này lại là nhược điểm của lý thuyết kia và ngược lại. Ngay Nhà lý thuyết dây lừng danh, Greene, cũng đồng ý như vậy.

Các Lý thuyết khác

Ngoài hai tiếp cận trên, còn nhiều Lý thuyết thống nhất khác, như Thuyết Twistor của Penrose, Hình học không giao hoán của Connes, các Mô hình vi phân Regge, các Mô hình dựa trên vật lý vật chất ngưng tụ... Chúng chưa đạt tới mức độ thành công như Lý thuyết dây hay Thuyết hấp dẫn lượng tử vòng.

Về mặt kiểm chứng thực nghiệm: Trong một thời gian dài, thành công của Lý thuyết trường đã tiếp sức cho việc xây dựng các máy gia tốc ngày càng lớn. Điển hình là LHC (Large Hadron Collider) ở Châu Âu và Thiết bị siêu va chạm siêu dẫn SSC (Superconducting Supercollider) tại Mỹ. Bên cạnh những nhiệm vụ khác, chúng được thiết kế để truy tìm các boson Higgs. Với chu vi hơn 80 km, SSC sẽ đủ năng lượng để tạo ra hạt Higg - do được xem là nguồn gốc của khối lượng, nên được thậm xưng là *"Hạt của Chúa"*.

Đến năm 1993, Quốc hội Mỹ đã ngưng cấp tiền cho dự án, dù hệ đường hầm đã xây xong một nửa, với phí tổn 2 tỷ USD. Tuy nhiên, đây không phải là do quá tốn kém, hay có sự thay đổi chính sách khoa học, như đã có sự hiểu lầm; mà nguyên nhân sâu xa là sự xuất hiện các ý tưởng mới như Thuyết dây hay Thuyết hấp dẫn lượng tử vòng. Do hạt cơ bản chỉ được quan niệm là trạng thái dao động của dây hay màng, nên boson Higgs bị giảm hẳn tầm quan trọng và sự quan tâm. Tuy nhiên, để truy tìm được dây hay màng thì phải đạt mức năng lượng Plank - một nhiệm vụ bất khả trên các máy gia tốc. Vậy phải tìm năng lượng Plank ở đâu và bằng cách nào? Câu trả lời là Big Bang hay lỗ đen, là các thực tại vật lý để thỏa mãn tiêu chí thống nhất cuối cùng. Bởi vậy, đây chính là lý do mà Mỹ đã chuyển hướng từ xây máy gia tốc, sang phóng các vệ tinh nghe ngóng bức xạ tàn dư và sóng hấp dẫn từ Big Bang, cũng như theo dõi các vụ bùng nổ bức xạ gamma trong Vũ trụ (được xem là do siêu lỗ đen tại tâm các thiên hà hút vật chất về phía mình và với gia tốc tới gần tốc độ ánh sáng).

Khoảng 5 năm tới, tính đúng đắn của Lý thuyết dây hay hấp dẫn lượng tử vòng sẽ được khẳng định qua việc đo đạc bức xạ từ các vụ nổ gamma, nhằm trả lời câu hỏi không - thời gian có cấu trúc liên tục, hay gián đoạn. Còn trong 10 năm nữa với phép đo sóng hấp dẫn từ Big Bang, có thể lựa chọn một trong 3 Kịch bản Big Bang.

Nếu Kịch bản tiền Big Bang, hay màng va chạm được khẳng định, thì điều đó chứng tỏ rằng, có thể tìm kiếm được bằng chứng về mặt thực nghiệm của Lý thuyết thống nhất - một điều tưởng như vô vọng, nếu chỉ dùng máy gia tốc. Ngoài ra, việc phát triển các hệ thống vệ tinh tìm kiếm cũng chứng tỏ sự bi quan về tương lai của khoa học cơ bản do thiếu đầu tư đường như là không chính xác.

E. DỰ BÁO CÁC TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG THẾ KỶ XXI

Với những thành tựu to lớn mà cuộc cách mạng KHCN hiện đại đang và sẽ mang lại, bộ mặt đời sống xã hội của cả hành tinh trong Thiên niên kỷ này chắc chắn sẽ có nhiều đổi thay. Điều này có thể thấy rõ thêm qua công trình Dự báo các tiến bộ *KHCN mới vào đầu Thế kỷ XXI* do Trường Đại học Tổng hợp Giôócgiơ Oasingtơn (Mỹ) công bố trên Tạp chí ***Dự báo công nghệ và sự biến đổi về xã hội*** Tháng 8 - 1998.

Đây là công trình nghiên cứu dự báo bằng phương pháp Delphi về thời hạn đưa vào sử dụng trong đời sống hàng ngày các công nghệ mới xuất hiện thuộc 12 lĩnh vực là: Năng lượng, môi trường, nông nghiệp và thực phẩm, phần cứng máy tính, phần mềm máy tính, truyền thông, các dịch vụ thông tin, chế tạo cơ khí và chế tạo người máy, vật liệu, y - dược học, không gian và giao thông vận tải.

Đây là kết quả nghiên cứu của một tập thể lớn các nhà khoa học, được trình bày trong *4 tổng quan lớn* về phát triển khoa học và công nghệ, tiến hành trong vòng 8 năm liên tục. Việc phân chia, sắp xếp các dữ kiện và kết quả theo 3 thập kỷ kế tiếp nhau (kể từ năm 2001 tới 2030 trở đi) đã tạo nên các kịch bản phác thảo sự dàn trải của những làn sóng đổi mới công nghệ diễn ra đầu Thế kỷ XXI này trong tiến trình của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Với tổng số 85 tiến bộ khoa học và công nghệ mới được dự báo đưa vào sử dụng trong đời sống hàng ngày của thiên niên kỷ thứ ba, có 27 sự kiện thuộc thập kỷ thứ nhất (từ năm 2001 tới

2010), 46 sự kiện ở thập kỷ thứ hai (từ năm 2011 tới năm 2020) và 12 sự kiện công nghệ vào thập kỷ thứ ba (từ năm 2021 trở đi).

Trong Thiên niên kỷ mới này, dưới sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, với các ngành công nghệ cao làm then chốt, bộ mặt của hành tinh chúng ta không ngừng bị biến đổi.

Để kết thúc bài này, chúng tôi xin giới thiệu lại một số dự đoán, do những nhà khoa học đã từng thực hiện trong thập niên 90 của Thế kỷ XX, về toàn cảnh triển vọng phát triển các lĩnh vực đời sống xã hội loài người ở Thế kỷ XXI.

TS. **TRẦN THANH PHƯƠNG**

(Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia)

Bảng 14: Dự báo về sự phát triển của một số lĩnh vực trong tương lai

STT	*LĨNH VỰC*	Năm
1	**NĂNG LƯỢNG**	
1.1	Hiệu suất năng lượng được nâng lên tới 50% nhờ các đổi mới trong giao thông vận tải, xử lý công nghiệp, kiểm soát môi trường v.v...	2016
1.2	Các tế bào nhiên liệu, chuyển nhiên liệu thành điện, được sử dụng rộng rãi (30%).	2017
1.3	Năng lượng phân hạch hạt nhân được sử dụng chiếm 50% tổng lượng sản xuất điện năng.	2020
1.4	Năng lượng tổng hợp nhiệt hạch để sản xuất điện năng được sử dụng trên quy mô thương mại.	
1.5	Năng lượng Hydrô - khí Hydrô được sử dụng rộng rãi trong các hệ thống năng lượng.	2026
2	**MÔI TRƯỜNG**	
2.1	Sinh thái học công nghiệp - Đa số các phương tiện thiết bị trong công nghiệp chế tạo đều vận dụng sinh thái học công nghiệp (các công viên sinh thái-công nghiệp hoạt động với tính cách là một hệ thống kín) để giảm bớt sự gây ô nhiễm của chất thải.	2015
2.2	Đa số các hàng hóa của ngành cơ khí chế tạo đều sử dụng các vật liệu tái chế.	2016
2.3	Việc nâng cao hiệu suất năng lượng của nhiên liệu hóa thạch và việc sử dụng ngày càng nhiều hơn các nguồn năng lượng thay thế đã giảm bớt được một nửa tổng lượng khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính hiện nay.	
3	**NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM**	
3.1	Hải sản phát triển bằng cách nuôi trồng thủy sản đảm bảo được phần lớn hải sản tiêu dùng.	2014
3.2	Phần lớn nghề nông ở các nước công nghiệp hóa kết hợp với các kỹ thuật nông nghiệp hữu cơ, các kỹ thuật thay thế để trở thành các phương pháp truyền thống.	2015
3.3	Phương pháp canh tác nông nghiệp chính xác (điều khiển bằng máy tính việc tưới, tiêu nước, gieo hạt, bón phân, rắc các loại thuốc trừ sâu hại v.v...) trở nên thông dụng (30%).	
3.4	Sản xuất tăng nhanh nhờ sử dụng các phương pháp thủy canh (nuôi trồng trong nước dinh dưỡng) trở nên thông dụng (30%).	

3.5	Tự động hóa các phương pháp canh tác nông nghiệp, đồng thời việc sử dụng công nghệ người máy trở nên thông dụng (30%).	2020
3.6	Sản xuất rau, quả tại các thành phố, đô thị nhờ sử dụng hệ thống nhà kính hay các hệ thống thâm canh khác trở nên phổ biến (30%).	
3.7	Bánh mì, rau và thịt nhân tạo v.v... được tiêu dùng thông dụng (30%).	2022
4	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - PHẦN CỨNG MÁY TÍNH**	
4.1	Các máy tính quang tử bước vào thị trường thương mại.	2014
4.2	*"Các chip sinh học"* bảo quản dữ liệu ở cấp phân tử được thương mại hóa rộng rãi.	2017
5	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - PHẦN MỀM MÁY TÍNH**	
5.1	Các mạng thần kinh - 30% công tác tính toán được thực hiện bởi các mạng thần kinh (nơron) có sử dụng các bộ vi xử lý song song.	2015
6	**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - CÁC DỊCH VỤ THÔNG TIN**	
6.1	Bán hàng nhờ mạng điện tử - Một nửa tổng lượng hàng hóa tại Mỹ sẽ được bán thông qua các dịch vụ thông tin.	2018
6.2	Liên lạc viễn thông - Đa số người làm việc (80%) sẽ thực hiện công việc, ít nhất, là một phần việc của mình nhờ sự định vị viễn thông từ xa.	2019
7	**CHẾ TẠO CƠ KHÍ VÀ CHẾ TẠO NGƯỜI MÁY**	
7.1	Số việc làm của các xí nghiệp giảm xuống 10% - Các quy trình tự động hóa góp phần cân đối việc làm của xí nghiệp giảm được xuống dưới 10% sức lao động.	2015
7.2	Người máy tinh vi có giác quan cảm nhận, để ra được quyết định, có khả năng học tập và di động, được bán phổ biến.	2016
7.3	Công nghệ Nano-Technology. Các máy móc siêu nhỏ hay công nghệ siêu vi mô (Nano-Technology) được triển khai thành những ứng dụng thương mại.	
8	**CÁC VẬT LIỆU**	
8.1	Các động cơ làm bằng gốm - Các động cơ làm bằng gốm bán trên thị trường được sản xuất theo loạt lớn cho các phương tiện đi lại.	2014
8.2	Các vật liệu siêu dẫn - Các vật liệu siêu dẫn được sử dụng rộng rãi (30%) để truyền điện trong các thiết bị điện tử, những ứng dụng trong ngành năng lượng, y tế và truyền thông.	2015
8.3	Các vật liệu composit thay thế phần những các kim loại truyền thống trong các thiết kế sản	2016
8.4	Các vật liệu thông minh đều được sử dụng rãi trong gia đình, công sở và các phương tiện đi lại.	2026
8.5	Các vật liệu tự lắp ráp đều được sử dụng và bán rộng rãi.	2027

9	**Y HỌC**	
9.1	Cấy ghép thị giác bằng máy tính - Việc cấy, ghép thị giác được máy tính hóa sẽ được thương mại hóa rộng rãi để điều chỉnh những khuyết tật của mắt người.	2014
9.2	Thay thế các cơ quan và kỹ thuật nhân bản (Cloning) - Các cơ quan và những mô tế bào sống sẽ sản xuất bằng kỹ thuật gen được sử dụng rộng rãi để thay thế các nội quan của người.	2018
9.3	Các bộ phận của cơ thể được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp - Các cơ quan và các mô tế bào nhân tạo được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp được sử dụng rộng rãi để thay thế các nội quan của người.	2019
9.4	Kỹ thuật gen - Các bậc cha mẹ có thể lựa chọn rộng rãi những đặc tính của thế hệ con cái mình thông qua kỹ thuật gen.	2020
10	**CÔNG NGHỆ VŨ TRỤ**	
10.1	Sản xuất các vật liệu mới trong Vũ trụ - Các hóa chất, kim loại v.v.. không chế tạo được trên Trái đất do yêu cầu về độ tinh khiết và các yêu cầu khác được sản xuất trong Vũ trụ.	2018
10.2	Các liên doanh tư nhân trong lĩnh vực Vũ trụ - Các tập đoàn tư nhân sẽ tiến hành đại đa số các cuộc phóng tên lửa và tàu lên Vũ trụ với tính cách là các liên doanh tư nhân.	2019
10.3	Xây dựng một căn cứ có người thường trực trên Mặt trăng.	2028
10.4	Một chuyến bay có người tới Sao Hỏa được thực hiện.	2037
10.5	Thăm dò các chòm sao - Một con tàu Vũ trụ được phóng lên để thăm dò hệ thống các chòm sao lân cận Trái đất.	2042
10.6	Tiếp xúc ngoài Trái đất - Cuộc sống thông minh được tiếp xúc ở khắp mọi nơi trong Vũ trụ.	2049
10.7	Đạt được tốc độ gần với tốc độ của ánh sáng. Các con tàu Vũ trụ hay các cuộc thử nghiệm đạt gần với tốc độ ánh sáng (30%).	2062
11	**GIAO THÔNG VẬN TẢI**	
11.1	Ô tô điện chạy bằng các tế bào nhiên liệu được sử dụng rộng rãi (30%).	2016
11.2	Các hệ thống giao thông vận tải thông minh được sử dụng phổ biến (30%) để giảm tắc nghẽn giao thông trên xa lộ.	
11.3	Đường ray tốc độ cao hay tàu chạy trên đệm từ lưu hành giữa các thành phố lớn ở những nước phát triển.	2017
11.4	Các hệ thống xa lộ cao tốc được tự động hóa sẽ sử dụng phổ biến để kiểm soát tốc độ, điều khiển xe và hãm xe.	2018
11.5	Các cụm cộng đồng có đầy đủ tiện nghi tại các khu vực đô thị, giảm bớt được nhu cầu về đi lại ở địa phương.	2023
11.6	Vận chuyển người nhanh chóng (như các phòng lái có dạng ôtô trên các đường ray dẫn hướng) được xây dựng ở hầu hết các khu vực đô thị lớn.	2024
11.7	Tàu bay siêu âm được sử dụng cho đại đa số các chuyến bay xuyên đại dương.	2025

TOÀN CẢNH SỰ PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC ĐỜI SỐNG XÃ HỘI TRONG THẾ KỶ XXI VÀ DỰ ĐOÁN TRONG THẾ KỶ XXI

1900	1940	1980	2020	2060	2100
1	2	3	4	5	6
DÂN SỐ	2,4 tỷ người	5 tỷ người	8 tỷ người	10,5 tỷ người	12 tỷ người
	Sự ngự trị của Châu Âu trong một Thế giới bị thuộc địa hóa. *Chuyển dịch dân số của các nước có công nghiệp phát triển*	Sự tăng trưởng dân số của phương Nam.	Di dân Nam Bắc. Giảm phổ biến tỷ lệ sinh đẻ. Các nước thuộc địa cũ mạnh lên.	Kiểm soát phổ cập đối với sự sinh đẻ.	Lựa chọn di truyền học để sinh sản.
Y TẾ	Kéo dài tuổi thọ ở các nước giàu.	Giảm tỷ lệ chết của trẻ em ở các nước nghèo.	Đi theo phương thức điều trị học. Phổ biến hệ thống y tế của phương Tây trên toàn Thế giới.	Kiểm tra sức khỏe cá nhân (Ăn uống, thể thao, thư giãn). Các bệnh tinh thần.	Đầu thai nhân tạo, các cơ quan tương hợp về sinh học để thay thế hay thích nghi (Các mang của cá, tôm...)
NÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	Các thị trường địa phương, cục bộ.	Thị trường Thế giới: Công nghiệp hóa, sản xuất thừa. Di dân vào các thành phố.	Những chiến dịch đầu tiên về tái tạo rừng. Thay đổi về chất, các sản phẩm nhỏ ở trang trại tìm kiếm các giá trị gia tăng cao.	Cảnh sát Thế giới về sinh thái. Chinh phục Trái đất. Quy hoạch du lịch. Trồng trọt không dùng đất (Hyđro-ponlique).	Nghệ thuật làm vườn trên quy mô hành tinh, kể cả trong đại dương (Nuôi trồng hải sản...)
CÔNG NGHIỆP	Phương pháp sản xuất kiểu Taylo (Taylorisme).	Phi địa phương hóa công tác chế tạo. Tự động hóa.	Phát triển khu vực dịch vụ. Các xí nghiệp nhỏ, các thành phố kỹ thuật.	Thiết kế công nghiệp nghệ thuật và văn hóa.	Thay đổi lại thiên hướng một cách tối đa, ngành công nghiệp sinh học cất cánh.
GIAO THÔNG VẬN TẢI	Đường Sắt.	Giao thông hàng hải, hàng không và ô tô.	Giao thông được trang bị kỹ thuật viễn thông. Bùng nổ các đô thị. Các phương tiện giao thông công cộng mới, tàu tốc hành, khinh khí cầu (Cần cẩu bay).	Phi địa phương hóa hoàn toàn công tác văn phòng. Du lịch trong Vũ trụ, xe đẩy trên không.	Chuẩn bị ra khỏi hệ Mặt trời.
NĂNG LƯỢNG NGUYÊN LIỆU	Than đá, các mỏ.	Dầu hỏa, Điện khí hóa các nước phương Bắc.	Chuyển sang sử dụng Hyđrô. Hạt nhân + các ngành tiết kiệm năng lượng.	Điện khí hóa toàn Thế giới. Đa dạng hóa các nguồn năng lượng. Phát triển năng lượng Mặt trời.	Các loại năng lượng có thể được tái tạo lại hoàn toàn, khai thác mỏ trên Mặt trăng và các hành tinh ở gần (các Tiểu hành tinh).

1	2	3	4	5	6
TRUYỀN THÔNG	Telephone cho những người có địa vị; Radio cho mọi người.	Telephone cho toàn Châu Âu, Mỹ, Nhật. Truyền hình trên quy mô Thế giới.	Điện thoại di động và Mạng số hóa tích hợp đa dịch vụ (BISDN) ở Châu Âu, Mỹ, Nhật, các con Rồng Châu Á (NIC). Điện thoại thông dụng ở Đông Âu, Nam Mỹ. Khởi đầu truyền hình có độ phân giải cao.	Điện thoại truyền hình cho tất cả mọi người. Các môi trường tương tác. Đa dạng các công cụ truyền thông.	Truyền thông đa phương tiện kiểu bỏ túi (Thần giao cách cảm nhân tạo). Giải đoán các giấc mơ.
TÀI CHÍNH	Chế độ bản vị vàng.	Chế độ bản vị đô la, các ngân hàng cấp Nhà nước.	Hệ thống 3 cực: Đồng tiền ecu (euro), yên, đô la. Các cuộc khủng hoảng tài chính, Hợp nhất, các hệ thống tài chính Thế giới, lĩnh vực tài chính *"cất cánh"*.	Một số xí nghiệp phát hành tiền. Tiền tệ Thế giới được thống nhất hóa. Các ngân hàng *"xã hội học"*.	Các loại tiền tệ *"Tư nhân"* quan trọng hơn các loại tiền tệ của Nhà nước: Hệ thống kiểu *"bán có phường, buôn có bạn"*, sự quay trở lại của lĩnh vực tài chính.
CÁC XUNG ĐỘT	Sự kịch phát các Nhà nước - Quốc gia. Hai cuộc chiến tranh Thế giới. Xe bọc thép và máy bay.	Các cuộc cách mạng nội tại. Các cuộc xung đột Đông Tây. Răn đe hạt nhân.	Các cuộc xung đột tôn giáo. Chiến tranh gián tiếp (khủng bố). Bọn mafia lên đỉnh cao của quyền lực.	Các cuộc xung đột tranh giành tri thức. Các cuộc ăn cướp và chiến đấu trong lĩnh vực tin học.	Tranh giành ảnh hưởng để kiểm soát các trạng thái tâm lý.
	Hirôsima và Nagasaki		*Sử dụng có hạn chế các vũ khí hóa học, vi trùng và hạt nhân chiến thuật*	*Cảnh sát Thế giới. Các xí nghiệp mạnh hơn các Nhà nước*	
ĐÀO TẠO	Giảng dạy sơ cấp ngoài giáo hội ở Châu Âu, Mỹ, Nhật.	Công tác nghiên cứu được thể chế hóa. Tạo ra hàng loạt thợ cả. Thiếu nền văn hóa kỹ thuật.	Chuyển sang sử dụng các phương tiện truyền thông mới: Viễn tin học, CD - ROM, CD - I... Chống nạn mù chữ.	Tư nhân hóa: Thị trường các công cụ tương tác trong giảng dạy. Kèm cặp dân số bằng các máy ám thị.	Đào tạo thường xuyên và giải trí hướng vào tính dân tộc. Tự kiểm soát trạng thái tâm lý. Nền văn hóa kỹ thuật được phổ cập hóa.
CÁC TÔN GIÁO	Đạo Cơ đốc của các nước thực dân.	Chủ nghĩa khoa học lên ngôi bá chủ. Tạo ra hàng loạt thợ cả. Thiếu nền văn hóa kỹ thuật.	Các chủ trương hỗn hợp tôn giáo. Những nhà tiên tri mới. Phát triển các khoa học về nhận thức.	Nhận thức tính hợp lý, tính hòa nhập và tính sáng tạo.	Các logic sống: Mở rộng sự nhận thức.
CÁC NỀN VĂN HÓA	Toàn cầu hóa nền văn hóa Châu Âu.	Tiếng Anh là ngôn ngữ Quốc tế để trao đổi và giao lưu. Âm nhạc đại chúng.	Sự phục hưng của các nền văn hóa và ngôn ngữ địa phương. Video đại chúng.	Gia tăng các hệ thống dịch thuật liên các nền văn hóa (Intercultures).	Tạo ra các cơ thể sống gần như nhân tạo. Sáng tạo nghệ thuật thường xuyên vừa sức mọi người.
MÔI TRƯỜNG PHỔ CẬP	Xã hội sản xuất.	Xã hội tiêu thụ.	Xã hội kịch bản.	Xã hội giáo dục.	Xã hội của sự giải phóng.

*Nguồn: "**2100 Rescit du Prochain siècle**". Paris, Editions Payot, 1990, p.587 (Pháp).*

*Phụ chú:

VÀI NÉT VỀ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Cách mạng công nghiệp là cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất; là sự thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế xã hội, văn hóa và kỹ thuật. Cuộc cách mạng xuất phát từ nước Anh sau đó lan tỏa ra toàn Thế giới. Vào thời kỳ này, nền kinh tế giản đơn, quy mô nhỏ, dựa trên lao động chân tay được thay thế bằng công nghiệp và chế tạo máy móc quy mô lớn. Tên gọi "**Cách mạng công nghiệp**" thường dùng để chỉ giai đoạn thứ nhất của nó diễn ra ở cuối Thế kỷ XVIII và đầu Thế kỷ XIX. Giai đoạn hai hay còn gọi là *Cách mạng công nghiệp lần thứ hai* tiếp tục ngay sau đó từ nửa sau Thế kỷ XIX đến đầu Thế kỷ XX."

Cuộc cách mạng bắt đầu với sự phát triển sản xuất hàng hóa của ngành công nghiệp dệt. Sau đó, với nhu cầu cung cấp máy móc và năng lượng cho công nghiệp dệt, các kỹ thuật gia công sắt thép được cải thiện và than đá sử dụng với khối lượng lớn. Thương mại mở rộng tạo điều kiện cho sự ra đời của kênh đào giao thông và đường sắt. Bên cạnh đó, đường giao thông được nâng cấp lớn cho hoạt động giao thương nhộn nhịp. Động cơ hơi nước sử dụng nhiên liệu than và máy móc dẫn động bằng cơ khí đã đưa đến gia tăng năng suất lao động đột biến. Sự phát triển các máy công cụ trong hai thập kỷ đầu của Thế kỷ XIX tạo thuận lợi cho lĩnh vực chế tạo máy, phục vụ những ngành sản xuất khác. Ý kiến về thời gian diễn ra cách mạng công nghiệp lần thứ nhất không thống nhất, nhưng nói chung là cuộc cách mạng này diễn ra vào nửa cuối Thế kỷ XVIII đến nửa đầu Thế kỷ XIX. Ảnh hưởng của nó diễn ra ở Tây Âu và Bắc Mỹ trong suốt Thế kỷ XIX và sau đó là toàn Thế giới. Tác động của cách mạng công nghiệp là vô cùng sâu rộng.

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai bắt đầu vào khoảng thập kỷ 1850, khi các tiến bộ kinh tế và kỹ thuật có được nhờ phát triển tàu hơi nước, đường sắt. Đến cuối Thế kỷ XIX, động lực của Cách mạng công nghiệp là động cơ đốt trong và máy móc sử dụng điện. Năm 1914, năm bắt đầu Thế chiến Thứ Nhất, giai đoạn thứ hai này kết thúc.

Cách mạng Công nghiệp lần Thứ ba bắt đầu khoảng 1969, khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và công nghệ kỹ thuật số trên nền tảng là sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990). Cho đến cuối Thế kỷ XX, quá trình này cơ bản hoàn thành nhờ những thành tựu khoa học - công nghệ cao. Năm 1997, khi cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á nổ ra là bước đánh dấu giai đoạn thứ ba kết thúc.

Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư bắt đầu vào đầu Thế kỷ XXI, tiếp sau những thành tựu lớn từ lần thứ 3 để lại, được hình thành trên nền tảng cải tiến của cuộc cách mạng số, với những công nghệ mới như in 3D, robot, trí tuệ nhân tạo, Internet of Things, S.M.A.C, công nghệ nano, sinh học, vật liệu mới,... Hiện tại cả Thế giới đang ở trong giai đoạn đầu của cuộc cách mạng này và là chiến lược bản lề cho các nước đang phát triển tiến đến để theo kịp với xu hướng Thế giới và mở ra bước ngoặt mới cho sự phát triển của con người.

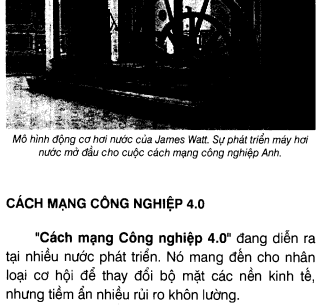

Mô hình động cơ hơi nước của James Watt. Sự phát triển máy hơi nước mở đầu cho cuộc cách mạng công nghiệp Anh.

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

"Cách mạng Công nghiệp 4.0" đang diễn ra tại nhiều nước phát triển. Nó mang đến cho nhân loại cơ hội để thay đổi bộ mặt các nền kinh tế, nhưng tiềm ẩn nhiều rủi ro khôn lường.

Theo *Gartner*, **Cách mạng Công nghiệp 4.0** (hay ***Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư***) xuất phát từ khái niệm **"Industrie 4.0"** trong một báo cáo của Chính phủ Đức năm 2013. **"Industrie 4.0"** kết nối các hệ thống nhúng và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa **Công nghiệp, Kinh doanh**, chức năng và quy trình bên trong.

Nếu định nghĩa từ *Gartner* còn khó hiểu, thì Klaus Schwab, người sáng lập và Chủ tịch điều hành **Diễn đàn Kinh tế Thế giới** mang đến cái nhìn đơn giản hơn về **Cách mạng Công nghiệp 4.0** như sau:

"Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần 2 diễn ra nhờ ứng dụng

điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần 3 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Bây giờ, cuộc ***Cách mạng Công nghiệp Thứ tư*** *đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học".*

MÔ HÌNH LỊCH SỬ 4 CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP

Nếu so sánh với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, thì 4.0 đang tiến triển theo một hàm số mũ chứ không phải là tốc độ tuyến tính. Hơn nữa, nó đang phá vỡ hầu hết ngành công nghiệp ở mọi Quốc gia. Nó phát triển về cả chiều rộng dẫn đến sự chuyển đổi của toàn bộ hệ thống sản xuất lẫn quản lý và quản trị. Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN) sẽ diễn ra trên 3 lĩnh vực chính gồm *Công nghệ sinh học, Kỹ thuật số và Vật lý.*

Những yếu tố cốt lõi của *Kỹ thuật số* trong CMCN 4.0 sẽ là: *Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data).*

Trên lĩnh vực công nghệ sinh học, Cách mạng Công nghiệp 4.0 tập trung vào nghiên cứu để tạo ra những bước nhảy vọt trong *Nông nghiệp, Thủy sản, Y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hóa học và vật liệu.*

Cuối cùng là lĩnh vực Vật lý với robot thế hệ mới, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới (graphene, skyrmions...) và công nghệ nano.

Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 tóm tắt gồm:

1. Vạn vật kết nối: Các thiết bị được kết nối với nhau bởi internet (Conitive computing).Nó bao gồm hệ thống không gian mạng thực - ảo (Giber-physical system internet vạn vật) và điện toán đám mây và điện toán nhận thức. Bạn có thể theo dõi căn nhà của mình, ra lệnh cho một thiết bị nào đó trong nhà hoạt động. Người quản lý có thể theo dõi tình trạng của máy móc trong nhà xưởng cách anh ta cả nửa vòng Trái đất...

2. Điện toán đám mây: Trước đây mỗi máy chủ được gán cho một chức năng nào đó, ví dụ như máy chủ dữ liệu, máy chủ web, máy chủ mail,... Ngày nay, không có khái niệm đó, chỉ có một tập hợp các máy chủ. Người dùng sẽ không biết dữ liệu được lưu trữ ở máy nào. Ở quy mô thế giới, google có hàng trăm các nhà máy, trong mỗi nhà máy là hàng nghìn các máy chủ hoạt động ngày đêm. Khi bạn dùng các dịch vụ của google, bạn không biết được là đang giao tiếp với máy chủ nào và ở đâu.

3. Dữ liệu lớn: Trước đây có khái niệm dữ liệu tập trung nhưng vì dữ liệu tập trung đòi hỏi máy chủ data cũng phải lớn và bộ vi xử lý phải nhanh nên dữ liệu tập trung chỉ có thể thực hiện ở quy mô nhỏ. Ngày nay, nhờ có điện toán đám mây, tốc độ các bộ vi xử lý mà dữ liệu được tập trung ở mức vô cùng lớn. Nó sẽ giết chết các nghề xuất phát từ kinh nghiệm như Bác sĩ, Luật sư, tư vấn tài chính,...

4. Trí tuệ nhân tạo, tự động hóa: Xuất phát từ sự phát triển của các cảm biến khiến cho máy móc có thể nhận biết được những thay đổi chung quanh. Tiến thêm một bước nữa là thêm khả năng tự học hỏi, máy móc có thể tự mình học qua trải nghiệm thực tế thay vì hành động theo những cài đặt trước đó của con người.

Có lẽ trí tuệ nhân tạo sẽ là mối quan tâm lớn nhất của người trẻ, ảnh hưởng sát sườn tới công ăn việc làm của họ và con cháu họ. Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo đi cùng với sự phát triển công nghệ và đã có những bước tiến rất nhanh. Ngày nay, trí tuệ nhân tạo đã giỏi hơn con người trong nhiều lĩnh vực như dự báo thời tiết, đánh cờ,... Người ta dự đoán chỉ 30 năm nữa thì trí tuệ nhân tạo sẽ giỏi hơn con người ở hầu hết mọi thứ.

Tất nhiên ngoài mấy nội dung trên còn có công nghệ thực tế ảo, in 3D,...

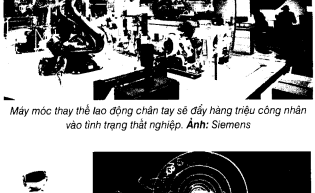

*Máy móc thay thế lao động chân tay sẽ đẩy hàng triệu công nhân vào tình trạng thất nghiệp. **Ảnh:** Siemens*

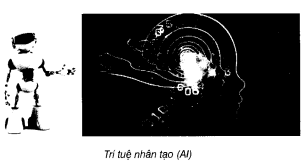

Trí tuệ nhân tạo (AI)



Mạng xã hội, điện toán đám mây, di động, phân tích dữ liệu lớn (SMAC)

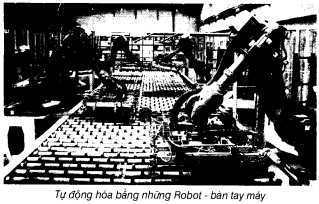

Tự động hóa bằng những Robot - bàn tay máy

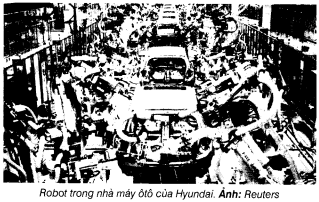

Robot trong nhà máy ôtô của Hyundai. ***Ảnh:*** *Reuters*

Thành tựu của Cách mạng công nghiệp

Năm 1733 John Kay *đã phát minh ra* ***«thoi bay»*** *(flying shuttle).* Phát minh *này đã làm người thợ dệt không phải lao thoi bằng tay và năng suất lao động lại tăng gấp đôi.*

Năm 1764 James Hagreaves *đã chế được chiếc xe kéo sợi kéo được 16 - 18 cọc sợi một lúc, giúp tăng năng suất gấp 8 lần. Ông lấy tên con gái mình là Jenny để đặt cho máy đó.*

Năm 1769, Richard Arkwright *đã cải tiến việc kéo sợi không phải bằng tay mà bằng sức kéo súc vật, sau này còn được kéo bằng sức nước.*

Năm 1779, Cromton *đã cải tiến máy với kỹ thuật cao hơn, kéo được sợi nhỏ lại chắc, vải dệt ra vừa đẹp vừa bền*

Năm 1785, phát minh quan trọng trong ngành dệt là máy dệt vải của linh mục Edmund Cartwright. *phát minh này đã tăng năng suất dệt lên tới 40 lần.*

Phát minh trong ngành dệt cũng tác động sang các ngành khác. Lúc bấy giờ, các nhà máy dệt đều phải đặt gần sông để lợi dụng sức nước chảy, điều đó bất tiện rất nhiều mặt. Năm 1784, James Watt *phụ tá thí nghiệm của Trường Đại học Glasgow (Scotland) đã phát minh ra máy hơi nước. Nhờ phát minh này, nhà máy dệt có thể đặt bất cứ nơi nào. Không những thế phát minh của* James Watt *còn có thể coi là mốc mở đầu quá trình cơ giới hóa.*

Ngành luyện kim cũng có những bước tiến lớn. Năm 1784 Henry Cort *đã tìm ra cách luyện sắt «puddling». Mặc dù phương pháp của Henry Cort đã luyện được sắt có chất lượng hơn nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về độ bền của máy móc. Năm 1885,* Henry Bessemer *đã phát minh ra lò luyện cao có khả năng luyện* gang lỏng *thành* thép. *Phát minh này đã đáp ứng được yêu cầu cao về số lượng và chất lượng thép hồi đó.*

Cách mạng công diễn ra trong ngành giao thông vận tải. *Năm 1814, Stephenson phát minh ra chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước . Đến năm 1829, vận tốc xe lửa đã lên tới 14 dặm/giờ. Thành công này đã làm bùng nổ hệ thống đường sắt ở Châu Âu và Châu Mỹ.*

Năm 1807, Robert Fulton *đã chế ra tàu thủy chạy bằng hơi nước thay thế cho những mái chèo hay những cánh buồm.*

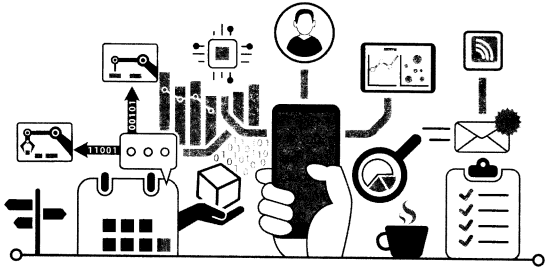

BLUETOOTH 5.0

Tiếp nối cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, loài người lại sắp bước sang một bậc thang mới của Bluetooth 5.0. Vậy Bluetooth 5.0 có gì ưu việt hơn so với chuẩn Bluetooth 4.0?

Chuẩn Bluetooth 5.0 có tầm phủ sóng rộng gấp 4 lần chuẩn 4.0

Một trong những cải tiến lớn nhất của Bluetooth 5.0 là phạm vi kết nối của nó. Bất cứ ai đã sử dụng Bluetooth đều biết rằng nó chỉ có hiệu lực với một khoảng cách nhất định giữa các thiết bị - và khoảng cách này đã được tăng lên 4 lần với công nghệ từ Bluetooth 4.2 trước đó và tăng gấp đôi tốc độ truyền tải dữ liệu không dây. Đặc điểm chuẩn mực mới có thể dễ dàng hoạt động ở khoảng cách 120m, trong khi chuẩn cũ chỉ có thể kết nối hai máy dưới 30m mà thôi.

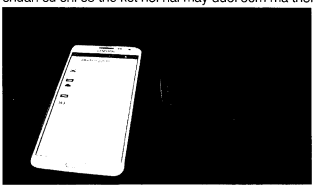

Theo lý thuyết rồi đây, tiêu chuẩn Bluetooth mới hỗ trợ khoảng cách sẽ lên đến 300 mét. Tất nhiên, đó là trên lý thuyết và trong điều kiện thử nghiệm, ở ngoài trời, không có tín hiệu khác can thiệp và kết nối trực tiếp giữa các thiết bị.

Như vậy với việc ứng dụng Bluetooth 5.0 có thể duy trì âm thanh ngay cả khi bạn cầm điện thoại đi xa.

Tốc độ của Bluetooth 5.0 cũng nhanh gấp 2 lần 4.0

Lúc trước, tốc độ truyền dữ liệu trên Bluetooth không được quan tâm lắm. Tuy nhiên, khi viễn cảnh này xảy ra, mọi thứ đều được truyền qua mạng Bluetooth thì tốc độ truyền tải sẽ trở nên vô cùng quan trọng.

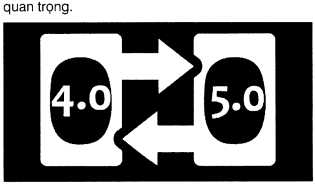

Bluetooth 4 hỗ trợ tốc độ tối đa 25Mbps, và Bluetooth 5 nâng con số này lên 50Mbps. Để bạn dễ so sánh thì Wi-Fi nhanh nhất có thể đạt tới 450Mbps trên một băng tần, USB 2.0 là 480Mbps, USB 3.0 là 5Gbps. Có thể nói, Bluetooth chả là gì so với những kết nối còn lại, tuy nhiên Bluetooth được thiết kế để truyền tải những thông tin nhẹ nhàng chứ không thể load cả bộ phim cho bạn xem trong tích tắc.

Bluetooth 5.0 sử dụng năng lượng hiệu quả hơn 2.5 lần



Bluetooth 5.0 mang khả năng tiết kiệm điện, giảm lượng điện tiêu thụ đi tối đa 2,5 lần so với Bluetooth 4.2. Tất nhiên lúc này bạn cũng phải chuyển sang dùng Bluetooth Smart, tuy nhiên hầu hết thiết bị mua trong khoảng 2 năm trở lại đây đều đã hỗ trợ cho chuẩn này rồi, kể cả những chiếc smartwatch hay smart band của bạn.

Bluetooth 5.0 sẽ có nhiều ứng dụng mới hơn bạn nghĩ

Bluetooth 5.0 không chỉ tăng tốc độ mà nó còn tăng dung lượng gói dữ liệu được phép gửi giữa hai thiết bị ngay cả khi chúng chưa pair với nhau (advertising packet). Trên Bluetooth 4.2, kích thước được phép của gói dữ liệu này là 47 bytes, trong đó 31 bytes dành cho dữ liệu thật sự và phần còn lại dùng cho dữ liệu định danh. Công nghệ này đang được dùng trong iBeacon cũng như tính năng Apple AirDrop và HandOff để máy Mac và thiết bị iOS nói chuyện với nhau. Bàn phím và loa Bluetooth khi chưa pair với điện thoại / máy tính mà vẫn hiện được tên là cũng nhờ vào advertising packet. Khi sử dụng đến Bluetooth 5.0, advertising packet có thể có dung lượng lên đến 255 byte. Điều này có nghĩa là dữ liệu mà mỗi gói Bluetooth có thể truyền tải sẽ nhiều hơn.

Tất nhiên tính năng mới này cũng sẽ cung cấp cho các công ty quảng cáo một cách khác để tiếp cận và đưa thông tin đến cho chúng ta. Và họ sẽ phải làm thật khéo, thật kỹ để không làm người dùng cảm thấy phiền thức.

Ngoài ra, dùng Bluetooth 5.0 cũng có những ứng dụng khác của khả năng mới này: Nó cung cấp thông tin khẩn cấp về thiên tai, bão lũ cho người dân, theo dõi vật phẩm trong kho, tăng cường trải nghiệm chỉ đường trong nhà ga, sân bay hoặc các trung tâm thương mại rộng lớn. Một hệ thống thành phố thông minh cũng có thể tận dụng để gửi thông tin giúp người khuyết tật biết rõ hơn về những điều họ cần lưu ý khi đi trên đường. Nói cách khác, Bluetooth 5.0 sẽ cho phép gửi thông tin một cách rộng rãi và nhanh chóng nhất từ trước đến nay.

Bluetooth 5.0 cần phần cứng mới

Bluetooth 5.0 yêu cầu phải có phần cứng mới, trong khi tất cả những thiết bị trên thị trường hiện tại chỉ dừng lại ở Bluetooth 4.2 là hết mức. Bluetooth sẽ tương thích ngược, tức là thiết bị Bluetooth 5 vẫn có thể giao tiếp và dùng những tính năng của bản 4.2, và Bluetooth 4.2 cũng sẽ dùng được những chức năng cơ bản của Bluetooth 5. Nhưng còn những cải tiến như tốc độ, tầm phủ sóng, khả năng tiết kiệm điện... thì chỉ đạt tới mức tối đa mà Bluetooth 4.2 có thể đạt được ngay cả khi nó đang giao tiếp với một máy khác dùng Bluetooth 5.0.

Nói cách khác, để tận dụng đầy đủ Bluetooth 5.0, bạn sẽ cần một thiết bị mới dùng chip Bluetooth mới. Và người mà bạn chuẩn bị trao đổi dữ liệu cũng phải dùng Bluetooth 5.0 thì mới đạt tốc độ tối đa. Còn với smartphone, tablet và smartwatch, gần như không có cách nào để nâng cấp cả. Đối với laptop hay máy tính nói chung, bạn có thể thay card Bluetooth để nâng cấp lên chuẩn mới (trừ khi máy của bạn cũng dùng chip mạng hàn chết).

Tham khảo: Bluetooth SIG, MakeUseOf, Wikipedia

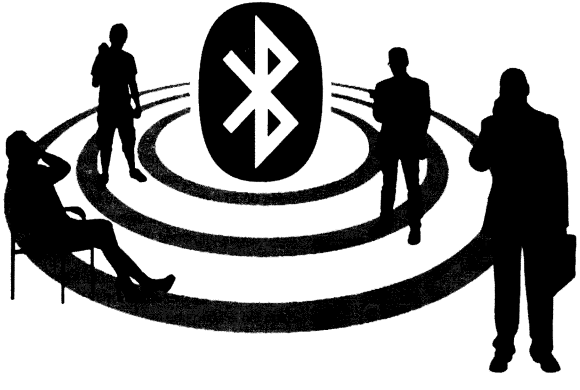

VI. VŨ KHÍ TRANG BỊ QUÂN SỰ TRONG LỊCH SỬ NHÂN LOẠI

Vũ khí, nói đầy đủ hơn, vũ khí trang bị quân sự là những công cụ đặc thù, vật chất cũng như phi vật chất, sử dụng trong một phạm trù hoạt động đặc thù của loài người - hoạt động chiến đấu. Vì thế, chúng là một bộ phận đặc biệt quan trọng trong nền văn minh nhân loại. Lịch sử tiến hóa của loài người cho thấy, trình độ phát triển của vũ khí gắn bó như hình với bóng với trình độ phát triển của công cụ sản xuất. Nó là cơ sở vật chất của lực lượng sản xuất cũng như phương thức sản xuất do nó tạo ra. Về vấn đề này, năm 1984, Ogarkov, Tổng tham mưu trưởng cuối cùng của thời đại Xô Viết đã có lý khi đưa ra luận điểm cho rằng: ***"Phương thức tiến hành chiến tranh của một xã hội phản ánh những mặt then chốt nhất của phương thức tạo ra của cải vật chất của chính xã hội đó."***

Xuất hiện ngay từ giai đoạn sớm nhất trong lịch sử phát triển xã hội loài người, những vũ khí đầu tiên được chế tác theo một quy trình chung, và cũng được sử dụng một cách lưỡng dụng, chẳng hạn công cụ lao động thời nguyên thủy vừa là phương tiện săn bắt vừa là phương tiện tự vệ. Tuy nhiên, do con người là mục tiêu "khó khăn" nhất mà chính con người phải đối phó, nên điều không lạ là trong suốt chiều dài lịch sử những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến nhất luôn được khai thác cho chế tạo vũ khí và trang bị quân sự. Vì thế, không ngạc nhiên là sự phát triển của vũ khí trang bị luôn phản ánh nhịp độ phát triển theo cấp số nhân, hay theo vòng xoắn ốc của lịch sử phát triển tri thức nhân loại. Nếu như loài người phải mất khoảng thời gian tính bằng vạn năm kể từ khi chế ngự được ngọn lửa để đến với thời đại đồ đồng, thì từ khi chế tạo ra bình khí và công cụ lao động bằng đồng sang đến đồ sắt chỉ mất khoảng thời gian tính bằng ngàn năm. Để đi từ hỏa khí giản đơn Thế kỷ XIII đến súng pháo nòng rãnh của thời cách mạng công nghiệp, loài người mất 500 năm, đi tiếp đến súng pháo tự động (liên thanh) mất 300 năm; và từ đó đến với vũ khí có điều khiển mất 50 năm, vũ khí công nghệ cao và vũ khí thông tin chỉ trong vòng 20 - 30 năm.

Có thể thấy rõ mối quan hệ ràng buộc và đan xen giữa các cuộc cách mạng trong hai lĩnh vực tri thức và kinh tế xã hội. Trong lĩnh vực tri thức, từ sau Công nguyên có ba cuộc cách mạng lớn: Cách mạng khoa học bắt đầu từ Thế kỷ XV tại phương Tây (với một mốc đáng chú ý là sự ra đời học thuyết Nhật tâm của Copernicus), cách mạng khoa học - kỹ thuật Thế kỷ XIX. Đan xen giữa chúng là sự phát triển của thời kỳ Phục hưng ở Châu Âu, rồi đến các cuộc cách mạng công nghiệp Thế kỷ XVII. Đáng chú ý là, với cuộc cách mạng công nghiệp, vũ khí trang bị không chỉ có tính năng tác dụng khác biệt với các công cụ sản xuất khác, mà còn được nghiên cứu, phát triển và sản xuất trong một bộ phận riêng, tương đối tách biệt trong nền kinh tế - cái gọi là khu vực sản xuất Quốc phòng. Tuy nhiên, tới cách mạng công nghệ giữa Thế kỷ XX, đang được xem là cuộc cách mạng cả trong lĩnh vực tri thức lẫn sản xuất xã hội, khuynh hướng chế tạo sản phẩm lưỡng dụng dường như được lập lại. Gắn với những cuộc cách mạng này là sự phát triển mang tính cách mạng của công cụ sản xuất cũng như vũ khí trang bị.

Slipchenko, một chuyên gia vũ khí thời đại Xô Viết đã đưa ra một bảng phân loại vũ khí trang bị theo trình độ công nghệ, nói đúng hơn theo mức độ phức tạp của công cụ với tư cách là một hệ thống. Theo đó, cho đến nay công cụ sản xuất và vũ khí trang bị do con người sáng chế ra đã trải qua bảy thế hệ.

Thuộc về ***Thế hệ đầu tiên*** *là những công cụ và vũ khí một thành phần - thành phần tác động, mà điển hình và cũng là công cụ xa xưa nhất là thạch đá (đạn) được sử dụng làm công cụ săn bắn, đồng thời cũng là vũ khí chiến đấu. Tất nhiên, dần dần cũng bắt đầu có sự phân hóa giữa các công cụ lao động (như đòn bẩy, cuốc, dao) và vũ khí (gươm, giáo, lao).* ***Thế hệ hai*** *gồm các công cụ và vũ khí hai thành phần, bên cạnh phần tác động còn có phần truyền động, như hệ thống cung tên, cây cung là thành phần để truyền sức mạnh cơ bắp. Nguồn động lực vẫn nhờ vào sức người, sức súc vật (lừa, ngựa) hoặc tự nhiên (cọn nước, cối giã gạo bằng sức nước hoặc cối xay gió). Cho đến cách mạng công nghiệp, Thế kỷ XVII,*

với sáng chế ra máy hơi nước của J. Watt, con người mới tạo được nguồn động lực cho riêng mình, tạo ra thứ máy móc ba thành phần. Tuy nhiên, ngay từ Thế kỷ XIII, với sáng chế ra súng pháo đã xuất hiện vũ khí ba thành phần đầu tiên, trong đó động lực do năng lượng nổ tạo ra chính thức trở thành một thành phần tích hợp của hệ thống vũ khí. Đó là ***Thế hệ thứ ba*** *các công cụ có động lực - máy hơi nước và vũ khí có động lực - hỏa khí giản đơn.*

Thế hệ thứ tư *là các công cụ và vũ khí tự động hóa nhờ điều khiển cơ giới, mà đại diện ban đầu là máy hơi nước có cơ cấu tự động phân phối hơi và súng pháo dùng rãnh xoắn để ổn định đường đạn. Tuy nhiên, đến cuối Thế kỷ XIX quá trình cơ giới hóa sản xuất trong công nghiệp dần chín muồi, bắt đầu xuất hiện những đại diện thế hệ bốn tiêu biểu, với một bên là phương tiện có động cơ đốt trong và bên kia là súng pháo tự động (liên thanh). Như là một sản phẩm của đại công nghiệp, xuất hiện hàng loạt phương tiện mang phóng vũ khí mới. Trên biển là những hạm tàu đóng bằng thép và bọc thép; trên bộ là xe hỏa bọc thép rồi đến ôtô, ôtô bọc thép và xe tăng. Thế kỷ XX mở đầu với sáng chế ra máy bay, một phương tiện đưa con người chủ động chinh phục không trung, đồng thời cũng mở ra một môi trường hoạt động quân sự mới. Song ngay từ Thế kỷ XIX, quá trình điện khí hóa nền kinh tế đã bắt đầu, gắn với nó đã xuất hiện những phương tiện vận chuyển mới như tàu điện, phương tiện chiếu sáng mới như đèn điện, và nhất là những phương tiện bảo đảm lưu trữ, truyền đạt thông tin nhanh chóng và rộng rãi, có được nhờ các sáng chế ra máy điện thoại, điện báo, mở ra khả năng chinh phục một không gian hoàn toàn khác không quan sát được bằng mắt thường - không gian điện tử. Cũng từ đây, trong quân đội xuất hiện một loại hình phương tiện mới - khí tài, mà một trong những đại diện đầu tiên là các phương tiện thông tin liên lạc. Cuộc cách mạng khoa học mới, về sau này được định danh lại là cách mạng khoa học - kỹ thuật diễn ra từ Thế kỷ XIX đã đem lại những bước nhảy vọt về công cụ sản xuất cũng như công cụ chiến đấu. Nhờ thành quả của nó, đến đầu Thế kỷ XX bắt đầu xuất hiện các phương tiện truyền tin vô tuyến điện, nhất là radar, cái đã góp phần tạo nên diện mạo của quân đội và chiến trường hiện đại. Từ những năm 40 Thế kỷ XX với sự phát triển của công nghệ điện tử, bắt đầu xuất hiện hàng loạt vũ khí có điều khiển, như đạn pháo (phòng không), bom, máy bay và tên lửa, được sử dụng rộng rãi ngay trong Chiến tranh Thế giới II. Với vũ khí có điều khiển, lần đầu tiên con người kiểm soát được quá trình đưa vũ khí tới mục tiêu; và do đó tăng đáng kể xác suất diệt mục tiêu, hay giảm đáng kể lượng vũ khí tiêu hao trong trận đánh.*

Một trong những thành tựu lớn nhất của cuộc Cách mạng Khoa học - Kỹ thuật là tạo cho con người khả năng kiểm soát năng lượng hạt nhân, một nguồn năng lượng khổng lồ, bất tận; cho phép nhân bội sức mạnh của con người, đến mức không thể dùng sức mạnh cơ bắp để so sánh, dù sức mạnh ấy đã được tính theo thứ đơn vị gọi là sức ngựa. Còn nếu để so sánh với hỏa năng, cũng phải tính tương đương với công suất của khối thuốc nổ cỡ hàng ngàn tấn. Đồng thời, cũng xuất hiện một thế hệ vũ khí mới - vũ khí hạt nhân hay vũ khí ***Thế hệ thứ năm****. Sức phá hoại của vũ khí hạt nhân lớn đến nỗi, chỉ một quả bom hạt nhân cũng có khả năng hủy diệt cả một đô thị. Vì thế về mặt quân sự, bằng vũ khí hạt nhân, lần đầu tiên có khả năng đạt kết quả chiến lược mà chỉ cần một đòn tiến công. Song nghịch lý là cũng với vũ khí hạt nhân, lần đầu tiên xuất hiện khả năng tiêu diệt lẫn nhau chắc chắn, không còn ai tồn tại để chiến thắng. Thuộc thế hệ này còn có các vũ khí sinh học và hóa học, mặc dù phạm vi tác động hạn chế hơn so với vũ khí hạt nhân, song đều có đặc tính chung - hủy diệt lớn không lựa chọn.*

Cuộc cách mạng công nghệ mà cơ sở vật chất là máy tính điện tử - phương tiện nhân bội sức mạnh trí tuệ của con người, đã tạo ra những máy móc và phương tiện chiến tranh mới về chất nhờ có thêm bộ phận hợp thành thứ tư - thành phần điều khiển tự hoạt, cái cho phép trực tiếp xử lý thông tin và ra quyết định với sự can thiệp tối thiểu của con người. Ứng với hệ thống công cụ và vũ khí trang bị bốn thành phần tích hợp, xuất hiện bốn loại hình máy móc cũng như vũ khí trang bị chức năng. Trong quân sự, ngoài các phương tiện chiến tranh đã có, như vũ khí, phương tiện mang phóng vũ khí và phương tiện bảo đảm chiến đấu (các khí tài trinh sát, truyền tin) từ những năm 50 Thế kỷ XX còn xuất hiện một loại hình phương tiện mới, cái gọi là hệ thống tự động chỉ huy bộ đội và điều khiển vũ khí (hệ thống C³I) - một phương tiện chiến tranh mới về chất, cho phép nâng cao tốc độ chỉ huy và điều khiển lên tới quy mô thời gian thực (tức là khung thời gian cho phép xác định và công kích mục tiêu mà đối phương chưa kịp thay đổi trạng thái). Những vũ khí trang bị này được gọi là vũ khí trang bị công nghệ cao hay vũ khí thông minh. Theo Slipchenko, chúng được xếp vào ***Thế hệ thứ sáu*** *- thế hệ vũ khí trang bị trên cơ sở thông tin. Với vũ khí trang bị trên cơ sở thông tin, lần đầu tiên hoạt động xử lý thông tin được chuyển từ con người sang vũ khí, khiến cho tốc độ công kích cũng như độ chính xác của vũ khí tăng lên về chất.*

Đồng thời với sự xuất hiện của vũ khí trang bị công nghệ cao, thứ vũ khí trang bị lệ thuộc vào thông tin cũng như hoạt động thu thập và xử lý thông tin,

còn xuất hiện những phương tiện chiến tranh mới khác; mà một trong những mục đích tạo ra chúng là đánh vào máy tính và mạng máy tính nói chung. Đó là vũ khí thông tin, trong đó thông tin được coi là mục tiêu tiến công cũng như được dùng làm vũ khí. Vũ khí thông tin và dạng thức chiến tranh gắn với nó đã mở ra một không gian chiến trường mới, không gian điều khiển học, trong đó không hề có vật chất. Vì những đặc điểm khác biệt như vậy, vũ khí thông tin được xếp vào ***Thế hệ thứ bảy***.

Cũng nên lưu ý rằng, mỗi thế hệ vũ khí và vũ khí trang bị nói chung, đều gắn với một loại hình chiến tranh đặc thù, với những đặc điểm do chính phương thức sản xuất đi liền với nó quy định. Nhờ tự động hóa một phần (nửa tự động) hoặc toàn phần trên súng pháo - hệ quả của cách mạng kỹ thuật, cộng với năng lực sản xuất đạn (cũng như súng pháo và vũ khí nói chung) hàng loạt với giá thành đủ hạ - hệ quả tất yếu của cách mạng công nghiệp, đến đầu Thế kỷ XX con người đã có khả năng sử dụng tới hàng triệu tấn vật chất kỹ thuật vào mục đích hủy diệt chính con người. Nó tạo ra cách đánh dựa trên mật độ hỏa lực cao của pháo tự động lên đạn và súng liên thanh, khiến sức cơ động của các binh đoàn kỹ mã hoàn toàn bị triệt tiêu, biến Chiến tranh Thế giới I thành dạng thức chiến tranh hầm hào.

Tuy nhiên, một khi ra khỏi nòng súng thì viên đạn hoặc quả đạn hoàn toàn bay theo quỹ đạo do tự nhiên quy định; và nhìn chung độ chính xác trúng đích của nó nhỏ đến nỗi, trong Chiến tranh Thế giới I, tính trung bình để diệt một mục tiêu phải mất hàng trăm viên đạn nhọn hoặc hàng chục quả đạn pháo. Trong Chiến tranh Thế giới II, và về sau này, khi phương tiện bảo vệ (chẳng hạn vỏ giáp xe tăng) ngày càng được nâng cao, cộng với cách đánh ngày càng cơ động, phi tập trung, tỷ lệ này còn giảm đi hàng chục lần. Chẳng hạn, theo một số thống kê, những năm 60 của Thế kỷ XX để diệt một "Việt Cộng" trung bình phía Mỹ phải bắn tới hàng trăm đạn pháo hoặc khoảng 5.000 đạn nhọn. Nhằm giải quyết tình trạng này, ngay từ Chiến tranh Thế giới I, đã có giải pháp tăng bội uy lực sát thương, bằng vũ khí hóa học và sinh học. Đến những năm 40 của Thế kỷ XX, với bom nguyên tử, uy lực sát thương đã tăng đến mức không thể kiểm soát.

Với vũ khí hủy diệt hàng loạt, đặc biệt là vũ khí hạt nhân tình hình có khác đôi chút. Thuật ngữ vũ khí hủy diệt hàng loạt ra đời từ cụm từ tiếng Anh Weapon of Mass Destruction, viết tắt là WMD, được sử dụng lần đầu vào Tháng 1-1946 trong Nghị quyết đầu tiên của ***"Ủy ban giải quyết các vấn đề liên quan đến năng lượng hạt nhân"*** *thuộc Đại hội đồng Liên hợp Quốc, dùng để chỉ bốn vũ khí có khả năng hủy diệt hàng loạt là các vũ khí hạt nhân, hóa học, và sinh học, gọi tắt là các vũ khí NBC[1].*

Mặc dù khác biệt nhau về nguyên lý chế tạo và cơ chế tác động, song chúng đều có đặc trưng chung là quy mô hủy diệt cực kỳ lớn và không thể kiểm soát được tác động nói chung, tác động nguy hiểm và lâu dài nói riêng. Là thành quả của các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ (R&D) đem lại, vũ khí hủy diệt hàng loạt, được coi là "vũ khí của các labô" hay vũ khí kỹ thuật cao, việc chế tạo chúng khó khăn và đắt đến nỗi, khó có thể sử dụng trong xung đột nhỏ lẻ, sự vật thường diễn ra mọi lúc mọi nơi. Mặt khác, như tên gọi của nó, vũ khí hủy diệt hàng loạt, nhất là vũ khí hạt nhân có sức hủy diệt khủng khiếp đến nỗi nếu đem sử dụng thì chẳng còn ai sống sót để chiến thắng[2]. Chính vì thế, sau những sử dụng đầu tiên trong Chiến tranh Thế giới I (vũ khí hóa học) và II (vũ khí sinh học và hạt nhân), chúng đã trở thành cái gọi là vũ khí ngăn đe[3] nghĩa là ngăn chặn bằng cách đe dọa giáng trả. Nói cách khác, vũ khí hủy diệt hàng loạt không phải là cái có thể đem sử dụng tùy tiện, và thực tế sau Chiến tranh Thế giới II, nó hầu như không còn được sử dụng nữa. Còn một giải pháp khác để giải quyết tình trạng này là thực hiện điều khiển vũ khí đến mục tiêu, một cách làm đã được thực hiện từ những năm 40 Thế kỷ XX.

Vũ khí trang bị công nghệ cao, nói đúng hơn, vũ khí trang bị trên cơ sở thông tin, là cơ sở vật chất của dạng thức chiến tranh công nghệ cao, vì vậy chúng có tác động chi phối tới các đặc trưng của dạng thức chiến tranh này. Vũ khí trang bị trên cơ sở thông tin gồm bốn bộ phận hợp thành là vũ khí chính xác cao, phương tiện mang phóng sức sống cao (tàng hình), phương tiện bảo đảm chiến đấu đa phổ đa chiều và phương tiện C³I. Vũ khí chính xác cao đã mở đường cho cách đánh mang tính "giải phẫu", điểm huyệt -

1. Nhiều chuyên gia còn liệt kê các vũ khí phóng xạ và sinh thái (chẳng hạn, các vũ khí khí tượng gây thủng tầng ozone, và gây động đất, địa chấn) vào thế hệ vũ khí hủy diệt hàng loạt (Xem thêm mục ***Vũ khí hủy diệt hàng loạt****).*

2. Một thí dụ về tác động của vũ khí hạt nhân là giả thuyết về vụ va chạm hành tinh dẫn tới sự tuyệt chủng của loài Khủng long. Theo đó, cách đây 65 triệu năm rất có thể Trái đất đã va chạm với một tiểu hành tinh. Theo tính toán, vụ nổ do va chạm đó có công suất cỡ 200 Mt, tức là chỉ tương đương với 40 quả bom khinh khí 5 Mte, cỡ bom lớn nhất hiện có. Trong khi đó, vào cuối những năm 70 Thế kỷ XX, khi Chiến tranh Lạnh đang ở đỉnh cao, trong kho vũ khí hạt nhân của Liên Xô có khoảng 6.000 đầu đạn hạt nhân, còn Mỹ sở hữu tới 11.000 đầu đạn hạt nhân các cỡ.

3. Nguyên văn tiếng Anh là deterrence hoặc deterrent, được ông Lê Kim, nguyên phóng viên báo ***Quân đội nhân dân*** *dịch nghĩa lần đầu là "ngăn đe", song gần đây được chuyển ngữ là "răn đe", một thuật ngữ mang ý nghĩa khác hẳn, gây ngộ nhận đáng kể.*

đánh vào những mục tiêu chiến lược mang ý nghĩa sống còn, thay cho cách đánh dựa vào mật độ hỏa lực cao của chiến tranh cơ giới. Các phương tiện mang phóng trên cơ sở thông tin, điển hình là tên lửa hành trình, máy bay tàng hình và máy bay không người lái chiến đấu, đang làm thay đổi hẳn diện mạo chiến trường, gây nguy cơ vô hiệu hóa radar - xương sống của mọi hệ thống phòng không hiện đại, tạo ra khả năng công kích mà không bị giáng trả cho bên có ưu thế công nghệ. Đặc biệt, các hệ thống C^3I tích hợp với các phương tiện bảo đảm đi kèm, được bố trí mọi nơi, kể cả trên Vũ trụ, đã cho phép không chỉ làm trong suốt chiến trường, tăng độ chính xác công kích, nhanh chóng ra quyết định chiến đấu ở quy mô gần như thực thời, mà còn giúp người chỉ huy tối cao ra lệnh cho từng người lính đánh vào từng mục tiêu cụ thể. Như vậy, trong chiến tranh trên cơ sở thông tin, không gian chiến trường được mở rộng, đa chiều, không còn ranh giới phân cách giữa các tuyến chiến đấu, giữa hậu phương với tiền phương; trong khi thời gian bị dồn nén cao độ, quỹ thời gian chuẩn bị của bên bị tiến công giảm xuống tới mức tối thiểu. Do đó, so với chiến tranh cơ giới của thời đại công nghiệp, chiến tranh trên cơ sở thông tin là bước phát triển về chất. Chính vai trò then chốt của hệ thống C^3I trong chiến tranh hiện đại và nhu cầu đối phó với chúng là một trong những nguyên nhân dẫn tới sự hình thành và phát triển một dạng thức chiến tranh mới - chiến tranh thông tin.

Là sản phẩm đặc thù của hình thái kinh tế-xã hội tri thức, vũ khí thông tin là một phạm trù vũ khí mới về chất so với tất cả những vũ khí khác từng được sáng chế ra trong lịch sử loài người. Nệt mới và khác biệt về chất ấy thể hiện ở chỗ, lần đầu tiên thông tin (chứ không phải vật chất, dù dưới dạng chất/vật thể hay trường) đã thực sự trở thành mục tiêu, đồng thời cũng được trực tiếp dùng làm vũ khí. Nhờ đó, vũ khí thông tin đã không chỉ có tác dụng mở rộng mà còn làm thay đổi tận gốc quan niệm về mục đích cũng như mục tiêu chiến tranh - nó là cơ sở vật chất đặc thù cho cái gọi là chiến tranh thông tin, một hình thái chiến tranh nhằm và có tác dụng làm sai lệch và hủy hoại thông tin; từ đó, làm thay đổi nhận thức, ý chí và năng lực hành động của đối tượng chịu tác động. Do diễn ra vào bất kỳ thời điểm và địa điểm nào, không lệ thuộc vào việc có hay không xung đột vũ trang, chiến tranh thông tin làm đảo lộn những quan niệm đã được xác lập trong lịch sử về chiến tranh; chẳng hạn, xóa nhòa ranh giới không gian về chiến trường cũng như ranh giới thời gian giữa thời bình và thời chiến. Mặt khác, do vũ khí và hoạt động chiến tranh thông tin được nhiều tổ chức và cá nhân thực hiện, nói cách khác, do tính xã hội hóa rộng rãi của nó, nên chiến tranh thông tin đã làm thay đổi hẳn quan niệm về lực lượng tham chiến, cũng như về người lính với những phẩm chất truyền thống. Người lính cơ bắp với súng đạn đến tận răng của chiến tranh như cách hiểu xưa nay đã nhường chỗ cho người lính bậc học với thứ vũ khí vô hình gọi là phần mềm và thủ đoạn tác chiến chính không phải là hủy diệt cơ sở vật chất hoặc tiêu diệt thân xác, mà là hủy diệt ý chí của đối phương. Vũ khí và chiến tranh thông tin đã xoá nhòa ranh giới giữa công nghệ quân sự và công nghệ dân sự; chẳng hạn, vì một lẽ đơn giản - không thể xác định một phần mềm độc hại hay một virus là có nguồn gốc quân dụng hay dân dụng. Và cuối cùng, do tác động phá hoại to lớn cả về kinh tế lẫn xã hội, chiến tranh thông tin dường như gắn với khủng bố nhiều hơn là chiến tranh theo cách hình dung thông thường. Là sản phẩm của cách mạng thông tin, rõ ràng chiến tranh thông tin là một dạng thức chiến tranh mới về chất, chưa từng thấy trong lịch sử quân sự, cũng như lịch sử loài người nói chung. Trái ngược với chiến tranh công nghệ cao hay chiến tranh trên cơ sở thông tin, dạng thức chiến tranh thông tin với tính xã hội hóa cao độ của nó đã làm mất độc quyền của các nhóm quyền lực vị kỷ, tạo ra cái gọi là chiến tranh nhân dân trong thời đại hậu công nghiệp.

Lịch sử văn minh nhân loại đã chứng kiến sự ra đời lần lượt của bảy thế hệ công cụ lao động và vũ khí: Từ vũ khí lạnh (bạch binh), hỏa khí giản đơn, đến súng pháo nòng rãnh, vũ khí tự động, vũ khí hạt nhân, vũ khí trên cơ sở thông tin và vũ khí thông tin. Rất có thể với những phát triển khoa học - công nghệ mới sẽ còn xuất hiện những thế hệ vũ khí trang bị mới. Chẳng hạn, những thành tựu công nghệ mới trong lĩnh vực công nghệ sinh học như chuyển gen, nhân bội tế bào gốc, nhân bản hay sinh sản vô tính trên động vật (Cloning) và giải mã bộ gen người; hoàn toàn có thể được sử dụng cho mục đích chống lại con người, dù có hay không diễn ra xung đột vũ trang. Cũng như vũ khí thông tin, dường như khó phân biệt các phương tiện này là có nhằm mục đích quân sự hay không. Và nói chung, trong bối cảnh đó, khó có thể nêu một cách rành mạch ranh giới giữa một công cụ lao động với một công cụ chiến tranh. Vì vậy, cái khác biệt duy nhất dường như chỉ là ở mục đích sử dụng. Nói cách khác, bắt đầu từ vũ khí thông tin lịch sử phát triển công nghệ dường như lập lại - giống như giai đoạn phát triển công nghệ trước cách mạng công nghiệp, song ở mức cao hơn về chất, và do đó, chứa đựng nhiều triển vọng cũng như nguy cơ khó lường.

ĐẠI TÁ - KS. **TRỊNH XUÂN TIẾN**

A. VŨ KHÍ CỔ TRONG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

Sự phát triển vũ khí cổ của nhân loại có thể chia làm hai thời kỳ: Thời kỳ vũ khí sử dụng năng lượng cơ bắp (vũ khí lạnh)và thời kỳ vũ khí sử dụng năng lượng thuốc súng (hỏa khí). Vũ khí lạnh xuất hiện từ thời đại Đồ Đá (cách đây hàng chục nghìn năm) đến giai đoạn hỏa khí được sử dụng phổ biến (khoảng Thế kỷ XVI S. CN). Hỏa khí hình thành khoảng Thế kỷ XIII, XIV S. CN đến cuối Thế kỷ XIX mới tương đối hoàn chỉnh. Như vậy, có giai đoạn vũ khí lạnh và hỏa khí cùng song song tồn tại.

Trong lịch sử phát triển vũ khí của loài người, giai đoạn hình thành, phát triển và tồn tại của vũ khí lạnh là dài nhất (hàng trăm Thế kỷ). Song sự tiến bộ của nó về cấu tạo lại rất chậm chạp.

Vũ khí lạnh có thể chia ra làm mấy loại: Dùng để đánh tiếp cận (giáp lá cà), đánh tầm xa, đánh công thành, vũ khí dùng cho thủy quân, vũ khí dạng cạm bẫy, vũ khí để hộ vệ.

VŨ KHÍ LẠNH

1. Vũ khí đánh tiếp cận

Vũ khí tiếp cận gồm: Đao, kiếm, dáo, câu liêm chùy, rìu, lâu, mâu, mác thương... chúng dùng để đâm, chém, chặt, phóng hoặc kéo ngã, kéo đổ (câu liêm) gây sát thương người ngựa đối phương khi đánh trên bộ hoặc đánh dưới thủy.

Vũ khí tiếp cận trong lịch sử.

Những vũ khí lạnh kể trên (dao, kiếm...) đã làm bạn với con người từ rất lâu đời, có từ hàng chục (có thứ hàng trăm) Thế kỷ nay. Trong hầu hết những trận chiến (kể cả những trận nổi tiếng) đều không thể thiếu được các công cụ để chiến đấu là vũ khí cho tất cả bộ binh, kỵ binh lẫn thủy binh. Ở Cận Đông, Châu Á, Châu Phi và Châu Âu thời Cổ đã hình thành nhiều đội quân biết sử dụng vũ khí đâm, chém, phóng... dàn thành đội hình vuông để giáp chiến. Họ cầm gươm hoặc đáo, rìu... cùng vũ khí hộ vệ như áo giáp, trụ, khiên, mộc xông ra chiến đấu. Thế kỷ XIII, quân Mông Nguyên có tài cưỡi ngựa, sử dụng gươm dáo kết hợp với một số vũ khí khác đã *"làm mưa làm gió"*, đánh chiếm nhiều vùng rộng lớn Châu Á, Trung Cận Đông, Châu Âu. Mặc dù vậy, họ đã ba lần xâm lược Đại Việt nhưng đều thất bại.

Vũ khí đâm, chém, chặt có thể sử dụng làm công cụ lao động của thời bình và sẵn sàng trở thành vũ khí trong thời chiến với một số dân tộc chưa có đủ hỏa khí để sử dụng khi chiến đấu. Hiện nay, bảo tàng lịch sử ở một số nước trên Thế giới[1] vẫn còn trưng bày nhiều loại vũ khí tiếp cận.

Trong đó có một vài vũ khí (như kiếm) đã trở thành báu vật của một số nhà Vua hoặc Tổng thống. Nó có thể được truyền từ đời này sang đời khác và được coi là báu vật của dòng họ, sắc tộc, gia đình. Kiếm còn được sử dụng trong những cuộc diễu binh hoặc đội quân danh dự đón tiếp nguyên thủ Quốc gia ở một số nước khi có các cuộc thăm viếng bang giao.

2. Vũ khí tầm xa

2.1. Cung

Gồm thân cung và dây cung. Thân cung làm bằng vật liệu đàn hồi (khi uốn) như tre, gỗ... Dây cung làm bằng dây leo trong núi rừng (có loại có độ bền kéo cao) hoặc gân, da thú vật... cắt ra. Cung có khả năng bắn tên đi rất nhanh với tầm xa 200 - 250 m, tùy theo sức khỏe của người sử dụng.

2.2. Nỏ

Tuy không cơ động bằng cung nhưng bắn xa và chính xác hơn cung vì thân nỏ có rãnh hướng cho tên bay. Cấu tạo của nỏ ngoài hai thành phần như cung còn có thân nỏ làm bằng gỗ hoặc kim loại. Trên thân nỏ có khắc sau này phát triển thành cơ cấu cò để giữ dây cung và điều khiển (giải phóng) dây cung khi bắn.

Cung và nỏ xuất hiện đã hàng ngàn năm nay ở hầu khắp các nước trên Thế giới. Chúng là vũ khí tầm xa lợi hại và cơ động dùng được cả cho bộ binh, kỵ binh, thủy binh. Thời đại phát triển của kỵ binh (khoảng năm 600 - 1400), cung được các kỵ sỹ ở vùng Cận Đông và Trung Á sử dụng rộng rãi. Thế kỷ XIII, các

1. Ở Việt Nam, Viện Bảo tàng Quân đội còn lưu giữ nhiều kiếm quý. Chúng là kỷ vật của triều Nguyễn hoặc các vị lãnh đạo quân đội nước ngoài tặng các vị lãnh đạo quân đội ta. Những kiếm này có vỏ bao và cán trang trí đẹp, làm bằng kim loại đắt tiền, lưỡi bằng thép tốt. B.T.

đội kỵ binh Mông Cổ có biệt tài bắn cung đã vùng vẫy nhiều nơi trên Thế giới. Người Việt Nam sử dụng cung nỏ cũng rất sớm. Tr. CN có tướng giỏi là Cao Lỗ chế tạo một chiếc nỏ bắn một lúc nhiều phát tên (có thể đây là một máy bắn tên cầu tạo dựa trên nguyên lý của nỏ) gọi là nỏ Liên Châu. Mũi tên thời đó đã được đúc bằng đồng (nặng hơn gỗ và tre) đi xa và độ chính xác cao hơn (mũi tên phi kim loại). Nếu bôi hoặc mang thêm chất độc, chất bẩn, chất cháy, mũi tên càng tăng tác dụng nguy hiểm tới đối phương. Con người còn dùng cung, nỏ để bắn truyền đơn, hoặc bắn quả nổ (khi xuất hiện hỏa khí) vào đồn hoặc lên tàu, thuyền đối phương. Trên Thế giới, cung, nỏ đã tham gia và quyết định thành công nhiều trận chiến đấu nổi tiếng, như trận giữa quân Anh và Pháp ở Creer (1346), trận Poitiers (1356) và Agincourt (1415)...

2.3. Máy bắn đá

Công trình sư Hê Rô sống ở Thành Alexandria vào Thế kỷ thứ III S. CN cho biết, những phát minh về máy bắn đá được thực hiện ở Syracure của Sicily vào khoảng năm 400 Tr. CN. Sách ***Kinh Thánh Chronicles*** (Phần 2) có ghi: *"Vua Ugiah của Juder đã chế tạo những máy bắn đá để bảo vệ Jérusalem"*.

Máy bắn đá ban đầu của người Hy Lạp cấu tạo như một cái *"nỏ"* khổng lồ. Những bộ phận của nỏ lắp trên bệ gỗ và một cần bật được dựng lên bằng cách quay tời, bằng những tảng đá nặng đi xa 200 - 300 m. Việc thao tác máy bắn đá do một tốp người dùng cơ cấu chốt, vành hãm, cần bật... Khi tháo, họ dùng cần lấy. Một đầu cần bật được buộc dây chắc và bền, tốp người kéo dây và phần đàn hồi đầu kia của cần bật sẽ *"bắn"* đá đi. *"Đạn"* có thể là đá cục nặng hàng chục kg hoặc những sọt đựng đá gồm nhiều cục nhỏ (mỗi cục từ 5 - 10 kg). Có nơi gọi máy bắn đá là *"sảo pháo"*. Tùy theo số cần bật mà người ta gọi là *"nhị sảo pháo"*, *"tam sảo pháo"*...

Máy bắn đá dùng để công thành hoặc bắn vào tàu thuyền đối phương. Người Hy Lạp và La Mã đã cải biên thành súng bắn đá để lắp lên tàu, thuyền, dùng nỏ bắn lên tàu, thuyền hoặc mục tiêu trên đất liền. Ở Châu Á, quân nhà Lý do Lý Thường Kiệt chỉ huy (của nước Đại Việt), đã dùng máy bắn đã tấn công thành Ung Châu (năm 1075 S. CN) nhằm chặn trước một cuộc xâm lăng của quân nhà Tống. Năm 1077 S. CN để chống lại công cuộc đổ bộ của thủy quân Đại Việt, quân Tống cũng dùng máy bắn đá xuống dòng Sông Như Nguyệt. Máy bắn đá là loại vũ khí tầm xa lợi hại thời ấy, trên Thế giới cũng phát triển mạnh, khá sớm ở vùng Trung Cận Đông. Người La Mã (Thế kỷ III Tr. CN) đã đánh bại hải quân Carthage bằng cách cải tiến máy bắn đá để bắn các móc bám vào tàu, thuyền đối phương; sau đó, tìm cách tiếp cận (nhờ móc bám có dây buộc) kéo thuyền đối phương lại gần để giáp chiến.

Về sau, máy bắn đá được người Hồi giáo cải tiến thêm. Nhờ áp dụng nguyên tắc đòn bẩy, họ giảm được rất nhiều *"pháo thủ"*. Họ dùng vật nặng treo cố định ở đầu cầu, nơi mà trước đó nhiều người phải buộc dây để đặt tạo nên lực bật (lực đẩy). Loại pháo có dùng đối trọng ấy được gọi là *"Hồi Hồi pháo"*. Nhờ cải tiến này mà số người sử dụng vào một máy bắn đá giảm đi hàng chục người.

3. Vũ khí công thành

Chúng gồm các vũ khí tiếp cận (gươm, giáo, mác, chùy...), vũ khí tầm xa (cung, nỏ, máy bắn đá) và đặc biệt có một số vũ khí chuyên dùng như: Xà beng, những cuộn dây buộc các móc chùm, thang gỗ hoặc thang dây (có sức bền kéo cao), thang mây, đầm bằng gỗ được bịt thép ở đầu để phá thành, tháp vây hãm, xe chắn đạn, cần cẩu nâng lính...

Tháp vây hãm phá thành được dựng công phu, có nhiều tầng, nặng hàng tấn, đặt trên con lăn hoặc con trượt cho dễ cơ động. Nó đã được nhiều nước ở Trung Cận Đông, Châu Âu sử dụng, trong đó phải kể đến Alexandros và Vua Eduard III của nước Anh. Sau này, khi toán học phát triển, ở một số nước còn xuất hiện loại cần cẩu chuyên dùng để đưa quân lính lên tháp vây hãm thành nhằm tấn công một cách ồ ạt, chớp nhoáng.

Xe chặn đạn thường đặt trên 4 bánh xe để đẩy cho nhẹ, phía trước gắn một tấm thép (hoặc gỗ dày, rơm bện, mùn cưa, cỏ khô bện) dùng chắn đạn cho các xạ thủ bắn cung.

Thang gỗ để leo lên tường thành, có nhiều đoạn lắp với nhau bằng bản lề, nhờ đó nó có thể gấp lại gọn gàng, giúp cho việc cơ động dễ dàng. Dạng *"chiến tranh công thành"* xuất hiện ở Sumer (một nước ở vùng Cận Đông) thuộc Ai Cập vào khoảng năm 1300 - 1200 Tr. CN. Ở Việt Nam (Thế kỷ thứ III Tr. CN) tại Thành Cổ Loa trong cuộc chiến diễn ra giữa quân của An Dương Vương và quân Triệu Đà. Cũng dùng cách đánh công thành mà quân đội Assyri đã tiêu diệt được Vương quốc Biblical của Israll và Vương quốc Judecc (những nước cổ ở vùng Cận Đông).

4. Vũ khí dùng cho thủy quân

Thủy quân cũng phải sử dụng các vũ khí đánh tiếp cận (như gươm, giáo...) nhưng một số có chế tạo cải biên cho phù hợp (giáo, đao.. làm ngắn hơn) để chiến đấu trên boong, tàu... được thuận lợi. Thủy quân còn sử dụng vũ khí tầm xa (cung, nỏ, máy bắn đá) và một số vũ khí chuyên dùng khác (như Taran, Varôn, nỏ máy, máy bắn đá cải tiến...).

Taran thực ra là những mũi nhọn bằng gỗ cứng có bọc đồng hoặc thép được gắn ở mũi thuyền chiến để lao vào đâm thủng mạn thuyền đối phương. Đối với thuyền vỏ gỗ, Taran tỏ ra nguy hiểm. Còn Varôn là loại vũ khí sát thương đối phương bởi những khối kim loại bằng chóp nón (hoặc những quả chùy). Cấu tạo chính của nó là một cần trục lớn đặt trên giá gỗ đặt ở mũi thuyền (tàu), thân cần trục gắn thêm một tấm ván rộng. Khi hai thuyền (tàu) giáp nhau cần trục được kéo lên và khối kim loại hình chóp sẽ giáng mạnh vào thuyền (tàu) đối phương, lính chiến bước lên tấm ván tràn sang thuyền (tàu) đối phương. Vũ khí Taran được trang bị cho thuyền Pentio và Torid[1].

Nỏ máy là loại nỏ bắn được nhiều tên cùng một lúc. Nói đúng hơn, nỏ máy là một tập hợp của nhiều nỏ (như nỏ Liên Châu của nước Âu Lạc). Uy lực của nỏ lớn hơn không những do nhiều mũi tên bắn đi cùng một lúc mà còn do lực đẩy của dây rất lớn tạo nên sơ tốc ở mũi tên cao. Tên có thể đi xa được 400 m - 500 m. Ở Châu Á, nước Âu Lạc và sau này cả Trung Hoa Cổ đã chế tạo nỏ máy đưa sử dụng cho thủy quân. Trong Thế kỷ thứ III Tr. CN, người Hellen (Hy Lạp) và người La Mã cũng sử dụng nỏ máy ở chiến trận.

Máy bắn đá cải tiến chủ yếu bằng việc thay đổi kích thước cho phù hợp để lắp lên thuyền và sử dụng *"đạn"* cải tiến. Người La Mã đã dùng những móc bám (bằng khối kim loại có ngạnh) để bắn lên thuyền (tàu) đối phương, hoặc bắn lên địa phận chuẩn bị đổ bộ, sau đó tìm cách tiếp cận (vì những *"móc bám"* này đã được buộc dây dài) bằng cách kéo mạnh dây, đổ bộ lên thuyền (tàu hoặc địa phận) của đối phương để giáp chiến.

5. Vũ khí dạng cạm bẫy

5.1. Chông

Cách đây hàng chục Thế kỷ, con người đã biết đào những hố sâu, cắm chông (bằng tre, nứa, gỗ, kim loại vót nhọn) xuống đó rồi khéo léo ngụy trang miệng hố để bẫy đối phương hoặc bẫy thú lớn. Đó là hầm chông. Chông không những cắm ở trong hố mà còn được cắm rải trên mặt đất, dưới mặt nước. Chông có thể được cắm vào một khối gỗ (hình trụ hoặc hình cầu) rồi treo lơ lửng trên cành cây. Dây buộc có cài cạm và được ngụy trang kỹ. Đối phương chạm vào dây cạm giải phóng, khối chông (còn gọi là chông thò) nhờ trọng lượng bản thân rơi xuống sát thương người (ngựa). Chông cắm ở dưới nước (không cần phải ngụy trang) để sát thương người, ngựa hoặc tàu, thuyền.

Trên Thế giới, từ cổ xưa, bẫy chông được dùng phổ biến. Ở Việt Nam, vào năm 938, Ngô Quyền đã huy động binh lính và dân binh dùng cọc (cây) gỗ vót nhọn bịt sắt ở đầu rồi cắm xuống cửa Sông Bạch Đằng. Khi thủy triều lên, quân của Ngô Quyền dùng một lực lượng nhỏ ra khiêu chiến và nhử đối phương vào sâu trong cửa sông. Lúc thủy triều xuống, họ tập trung lực lượng lớn với trang bị vũ khí mạnh (chủ yếu là cung, nỏ, máy bắn đá…) đánh cắp tập, quyết liệt buộc đối phương phải rút lui. Lúc này, chông phát huy tác dụng, chọc thủng nhiều thuyền đối phương.

5.2. Bẫy đá

Từ cổ xưa, con người biết lợi dụng sự rơi (hoặc lăn) của những hòn (tảng) đá nặng từ độ cao nhất định để sát thương đối phương. Đá được đựng trên một tấm gỗ, tre đan (hay kim loại) và treo trên cành cây hoặc vách núi. Một phía của tấm dựng được cố định, phía kia buộc và giữ bởi một sợi dây. Dây được dòng xuống đất thông qua một cái cạm và ngụy trang khéo léo. Người, ngựa đối phương vướng vào dây, cạm, đập xuống, tấm dựng sẽ làm đổ đá gây sát thương đối phương.

Trên Thế giới, từ xa xưa, nhân dân nhiều nước (đặc biệt ở nơi có địa hình rừng núi) sử dụng bẫy đá hiệu quả. Ở Việt Nam, bẫy đá được phát huy. Thậm chí cả đến thời kỳ hiện đại, họ vẫn dùng bẫy đá trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

6. Vũ khí để hộ vệ

Từ thời Tiền sử, con người đã dùng các vũ khí hộ vệ khi chiến đấu. Đó là khiên, mộc, giáp, trụ.

* *Khiên:* Làm bằng tre, song, mây dây rừng đan thành tấm hoặc kim loại mỏng, da thú cứng cắt thành từng mảnh hình tròn, chữ nhật hay ô van và có gắn thêm quai để cầm tay khi ra trận (dùng cho bộ binh, kỵ binh…).

* *Mộc:* Làm bằng tấm gỗ dày, gắn quai để cầm tay dùng cho bộ binh che đỡ khi giao chiến.

* Giáp: Có dạng như chiếc áo che thân, chân, tay, cho người lính (với ngựa chỉ che đầu và thân). Vật liệu để làm giáp là da thú, vải dày hoặc kim loại (tạo thành rất nhiều miếng ghép lại. Thời Hán ở Trung Quốc có bộ giáp gồm 2859 miếng ghép thành).

* *Trụ:* Làm bằng dây leo, da thú hoặc kim loại (nhiều mảnh ghép lại) dùng để che đỡ phần đầu cổ của người lính.

Khi người lính ra trận, khiên (mộc) cùng với giáp, trụ tạo thành bộ phòng hộ liên hoàn, có tác dụng chắn đỡ các loại vũ khí (tên, dáo, kiếm…) cho người lính.

---

1. Trong Thế kỷ thứ III Tr. CN, người La Mã đã đánh bại hải quân Carthage bằng cách dùng Taran kết hợp với các loại vũ khí khác như Varôn, cung, máy bắn tên (nỏ máy).

HỎA KHÍ

Năm 682, những người luyện đan Trung Quốc đã tìm ra thuốc súng. Nhưng mãi đến Thế kỷ X - XI, nó mới được ứng dụng làm vũ khí dưới dạng những quả gây nổ, gây cháy. Việc sử dụng thuốc súng làm động lực đẩy vật gây sát thương chỉ bắt đầu vào Thế kỷ XII - XIII dưới dạng các hỏa khí hình ống làm bằng giấy bồi hoặc ống tre. Đầu tiên, người Trung Hoa (vào Thế kỷ XII) nhồi thuốc súng cùng với đá, mảnh sành vỡ, mảnh gang, mảnh sắt vào ống giấy, ống tre, dùng ngòi cháy để đốt rồi ném vào đối phương. Đó là những quả lựu đạn sơ khai.

Tiếp đó, vào Thế kỷ XIII, những khẩu súng thô sơ bằng ống tre, giấy bồi ra đời. Đến cuối Thế kỷ XIII xuất hiện loại súng ống bằng kim loại[1]. Súng bằng ống kim loại ra đời là một phát minh rất quan trọng vì nó mở ra khả năng dùng các hỏa khí thay thế những loại vũ khí tầm xa dùng cơ học trước đây (cung, nỏ, máy bắn đá…).

Vào khoảng thời gian đó, những khẩu súng được nạp đạn vào lỗ sau của nòng xuất hiện. Để làm được việc ấy người ta dùng hộp đạn lắp kế vào đuôi nòng. Nhưng với trình độ công nghệ có hạn, việc lắp hộp đạn không chắc chắn và không bịt kín hoàn toàn được khí thuốc. Để khắc phục nhược điểm đó, việc nạp đạn từ đầu nòng lại được thực hiện cho thích hợp với kỹ thuật từ Thế kỷ XV đến XVIII. Mãi đến Thế kỷ XIX, nhờ kỹ thuật phát triển, phương pháp nạp đạn từ phía sau nòng mới được phục hồi và ngày càng hoàn thiện.

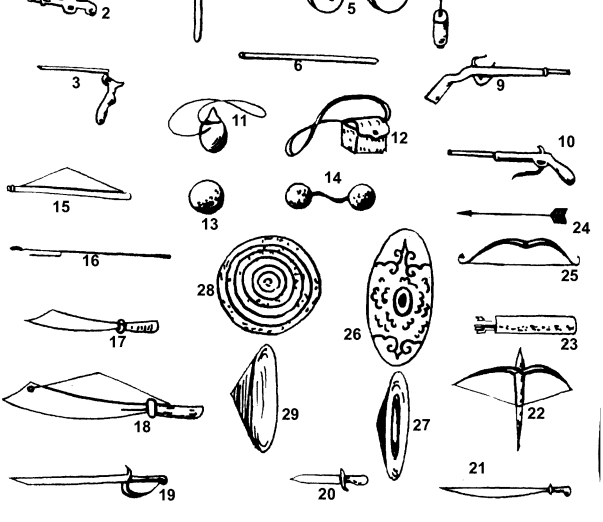

1. Súng khóa sơn, 2. Súng đoản mã, 3. Súng khai phúc, 4. Liều thuốc súng, 5. Súng đại bác, 6. Súng mã trường, 7. Chày nạp súng, 8. Súng thần công, 9. Súng máy đá, 10. Súng hỏa mai, 11. Bầu đựng ngòi, 12. Bao đạn, 13. Đạn, 14. Đạn xúc xích, 15. Hỏa hổ, 16. Hỏa tiễn, 17. Mã đao, 18. Đại đao, 19. Gươm, 20. Dao găm, 21. Quất, 22. Nỏ hay Nà, 23. Ống tên, 24. Tên, 25. Cung, 26+27. Mộc, 28+29. Khiên mây (Mặt trong và ngoài).

1. Hiện nay ở Trung Hoa còn mẫu khẩu súng ghi năm sản xuất 1356.

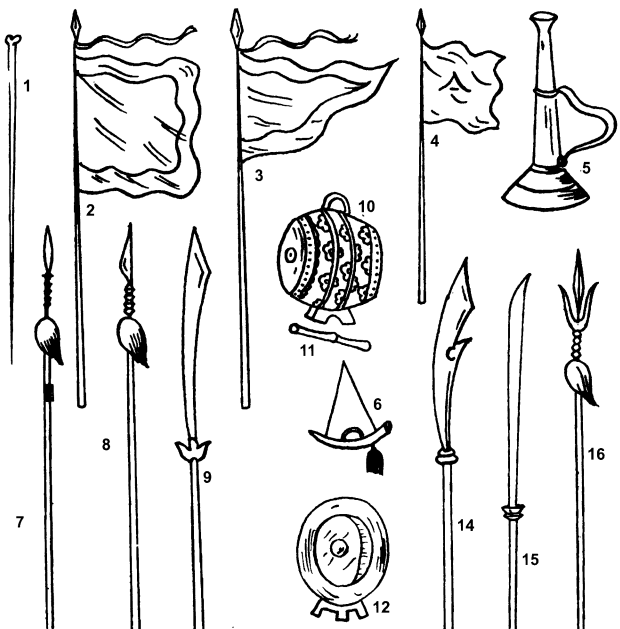

1. Lao, 2. Cờ vuông, 3. Cờ đuôi nheo, 4. Cờ lệnh, 5.Loa, 6. Còi, 7. Giáo, 8+9. Mác thương Phang, 10. Trống, 11. Dùi, 12. Chiêng, 13. Dùi chiêng, 14. Siêu dao, 15. Gươm trường, 16. Đinh ba.

Đồng thời, rãnh xoắn trong nòng cũng hình thành. Điều này rất quan trọng, thể hiện bước tiến mới trong kỹ thuật vũ khí. Nhờ có rãnh xoắn trong nòng, viên đạn bay ra khỏi nòng vừa tiến vừa tự quay xung quanh trục dọc của nó, tạo nên sự ổn định. Việc bắn chính xác hơn, uy lực sát thương tăng. Nòng có rãnh xoắn đã từng bước thay thế nòng trơn.

Có thể coi khẩu súng như một *"động cơ"* hai chiều. Năng lượng của khí thuốc để đẩy đạn đi và làm dật lùi khẩu súng. Con người đã biết tận dụng năng lượng (làm giật lùi khẩu súng) của khí thuốc và tích trữ vào lò xo để làm công việc nạp đạn tự động và phát hỏa. Nhờ vậy, tốc độ bắn (số phát bắn trong một phút) đã tăng đáng kể và người ta đã chế tạo ra những khẩu súng bắn liên thanh. Hộp đựng đạn và băng đạn cũng có những cải tiến nhằm chứa được nhiều đạn hơn.

Hỏa khí ra đời từ Thế kỷ XIII đến Thế kỷ XIX đã tương đối hoàn chỉnh, nó giành ưu thế trên chiến trường. Lúc này, đội hình hình khối những người cầm gươm, dáo... đã trở thành mục tiêu lý tưởng cho hỏa khí, đặc biệt cho súng liên thanh hoặc pháo binh. Chính nhờ có pháo binh mà quân Pháp đã phá tan đội hình ô vuông của người Thụy Sỹ trên chiến trường Marignano năm 1515. Sự phát triển của hỏa khí đã dần dần thay thế vũ khí lạnh. Các nhà quân sự buộc phải thay đổi đội hình tiến quân.

Từ đội hình khối ô vuông chuyển thành đội hình hàng dọc. Vào Thế kỷ XIX, năm 1870, cuộc chiến tranh Pháp - Phổ đã sử dụng phần lớn hỏa khí, thể hiện một cuộc chiến tranh hiện đại. Tại vùng Châu Á, người Trung Hoa đã đào được những nòng súng bằng đồng có niên đại 1356 - 1357. Năm 1232, người Trung Hoa dùng pháo bắn đạn tròn bằng đá, dùng trái nổ và khí tài có thuốc súng chống quân Mông Cổ xâm lược. Năm 1274 và 1281, khi đánh Nhật Bản, quân Nguyên (Mông Cổ) xưa dùng *"thiết hỏa pháo"*, một loại máy bắn đá phóng đi những hòn đạn sắt chứa chất nổ. Ở Ấn Độ, vào Thế kỷ XIII, người ta đặt những hỏa pháo trên các cỗ xe, trên thuyền (tàu) khi tham chiến. Giữa Thế kỷ XIV, ở các nước miền Tây Nam và Trung Âu, thuốc súng giữ vai trò lớn trong quân sự và pháo nòng trơn cũng được dùng khá phổ biến. Nói chung *"khẩu súng của Châu Âu cũng như của Châu Á vào Thế kỷ XIV đều được chế tạo một cách không hoàn hảo, điều đó chứng tỏ rằng pháo binh còn đang trải qua một thời kỳ thơ ấu của mình"*.[1]

Ở Việt Nam từ Thế kỷ XIII, XIV, hỏa khí đã hình thành. Đó là những quả ném bằng ống tre, giấy bồi được nhồi thuốc súng và mảnh gây sát thương vào trong, phát hỏa bằng ngòi cháy chậm. Về sau, những khẩu pháo ra đời bắn những viên đạn có chứa thuốc súng như hỏa cầu, hỏa đồng… Năm 1390 (năm Canh Ngọ), pháo binh quân đội nhà Trần do tướng Trần Khát Chân chỉ huy đã bố trí trận địa phục kích ở bờ Sông Hải Triều (nay là Sông Luộc chảy qua địa phận Huyện Tiên Hưng, Thái Bình) tập trung dùng pháo thuyền (pháo đặt trên thuyền) bắn mãnh liệt vào thuyền chỉ huy đối phương giết chết Chế Bồng Nga (Vua của quân xâm lược Chiêm Thành), đập tan ý đồ xâm chiếm nước Đại Việt. Năm 1407, Hồ Quý Ly đã ra lệnh cho Hồ Đồ, Hồ Xá… cùng với con trai của mình là Hồ Nguyên Trừng đúc súng Thần Công để chống quân xâm lược nhà Minh. Súng đó được gọi là *"Thần cơ sang pháo"*.

Trong cuốn ***Vân đài loại ngữ***, nhà Bác học Lê Quý Đôn có ghi: *"… Trong số tù binh mà quân Minh bắt được, chúng biết Hồ Nguyên Trừng[2] có tài chế súng Thần Cơ (một kiểu đại bác nòng trơn lúc bấy giờ lấp đạn từ đầu nòng và phát hỏa bằng dây cháy chậm) đã thả ông ra rồi nhờ ông chế tạo loại súng lợi hại đó…"*.

Sử cũ còn ghi, từ Thế kỷ XIII đến XVI, nhiều kiểu hỏa khí đã ra đời ở Việt Nam với những tên gọi rất phong phú. Thời kỳ Hậu Lê có loại súng: Súng lửa, súng bách tử, súng trên ngựa, súng báng gỗ… Triều đại tiếp theo có các kiểu súng: Súng xung tiêu, súng điểu sang, súng tích sơn, súng bắc cơ điểu sang… Đạn dược có đạn đá, đạn chì, đạn gang…

Pháo Thần Công của nước Đại Việt về sau càng phát triển. Nó là một loại đại bác lợi hại thời bấy giờ với nhiều kiểu (nhiều cỡ nòng và dài ngắn khác nhau) mang các tên gọi như: pháo *"Đại Tướng Quân"*, *"Thần Uy Vô địch Đại Tướng Quân"*… Trong quân đội những đơn vị pháo binh gọi là *"Thần Cơ doanh"*. Các loại pháo nhỏ thì mang vác, loại to đặt cố định ở biên giới, cửa ải hoặc trong thành, loại vừa có thể đặt trên xe 4 bánh, đặt trên voi, trên thuyền chiến. Công nghệ chế súng và thuốc súng cũng ngày một hoàn thiện.

Năm 1858, nước Đại Việt đã làm được xe *"Loại bằng thủy hỏa kế"* (dùng sức nước quay máy để giã luyện thuốc súng). Năm 1859, Tượng mục Vũ Khố Hoàng Văn Hiến đã chỉ đạo việc chế tạo súng đồng với từng đoạn nối bằng ren xoáy thành công được Vua khen thưởng. Mỗi cỗ súng, nòng có 3 – 4 đoạn nối vào nhau, đường kính nòng súng rộng 2 tấc 3 phân (=97,75 cm), nòng dài 7 thước (297 cm)[3].

Năm 1885 - 1896, tham gia cuộc khởi nghĩa của ông Phan Đình Phùng, Cao Thắng cùng một số nghĩa quân đã chế tạo thành công súng trường (theo mẫu 1879 của Pháp). Có đến gần 50% nghĩa quân Hương Khê được trang bị loại vũ khí này.

Tóm lại, so với vũ khí lạnh, hoả khí phát triển với tốc độ nhanh, từ khi nó hình thành đến tương đối hoàn chỉnh chỉ trong 6 - 7 Thế kỷ (từ Thế kỷ XIII đến cuối Thế kỷ XIX). Điều đó có được là nhờ khoa học, kỹ thuật của loài người trong giai đoạn từ Thế kỷ XVII đến cuối Thế kỷ XIX có những bước tiến vượt bậc. Người ta gọi thời kỳ này là *"thời đại của máy móc"*.

Ngày nay, con người đã chế tạo ra các loại hỏa khí có tầm xa hàng nghìn km với độ chính xác cao, gọi là thời đại *"vũ khí công nghệ cao"*. Con người có khả năng điều khiển viên đạn theo ý muốn (nhờ các thiết bị điện tử, vi mạch…) và có thể tiêu diệt bất kỳ một mục tiêu nào cao hoặc xa hàng chục, hàng trăm, thậm chí hàng nghìn km.

TRUNG TÁ – KS. **NGUYỄN HỮU NHÂN**

---

1. F. Engels, ***Tuyển tập luận văn quân sự****, tập II, NXB QĐND. H. 1978.*

2. Sau khi nhà Hồ thất bại, Hồ Nguyên Trừng bị quân nhà Minh bắt đem về Trung Quốc. Tại vương triều nhà Minh, Hồ Nguyên Trừng đã sáng chế ra loại pháo nói trên và được phong tước Binh Bộ Tả thị Lang. B.T.

3. Đơn vị đo thời cổ 1 thước: 0,425 m; 1 tấc: 0,0425 m; 1 phân: 0,00425 m.

B. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TÀU THUYỀN QUÂN SỰ TRONG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

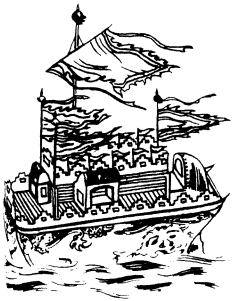

Đầu thuyền

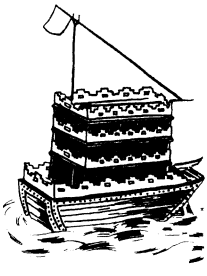

Lâu thuyền

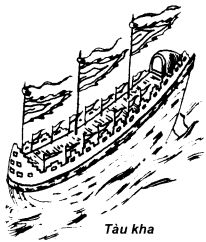

Tàu kha



Hải cốt

Một số hình ảnh về tàu thuyền.

Trong lịch sử nhân loại, tàu thuyền là loại phương tiện chiến đấu cơ động được phát minh và sử dụng khá sớm. Cùng với sự tiến hóa và phát triển của xã hội loài người thì lịch sử chinh phục mặt nước và khai thác những bí mật dưới đáy đại dương cũng phát triển theo. Từ chiếc bè đơn giản, chiếc thuyền độc mộc, rồi thuyền đóng ván dùng mái chèo, dùng buồm đầu tiên, đến những chiếc torio[1] ba tầng chèo của Hy Lạp - La Mã Cổ đại rồi chiếc Cripơ cắt sóng lừng lẫy Châu Âu đã lần lượt ra đời. Chiếc tàu hơi nước đầu tiên của Clêmông xuất hiện năm 1807. Và việc dùng năng lượng nguyên tử cho các loại tàu nổi, tàu ngầm ngày nay chúng ta đã phải trải qua nhiều chặng đường dài trong lịch sử tiến hóa văn minh loài người.

Mặt nước từ khi bị con người chinh phục đã dần dần được sử dụng mang tính chất quân sự. Đỉnh cao của thủy chiến thuộc về những hạm đội của Ai Cập, Phénici, Carthage, Hy Lạp, La Mã... Kiểu thuyền chiến tiêu biểu nổi tiếng nhất ở vùng Địa Trung Hải thời ấy là các Trierem[2].

Đến chiến tranh Puynich (264 - 146 Tr. CN) trong hạm đội Carthage đã xuất hiện loại thuyền lớn hơn là Pentior[3] dùng độ lớn của thuyền để áp đảo đối phương. Vũ khí chính của loại thuyền chiến Terio

1,2. Torio hay Trierem là loại thuyền chiến ba tầng chèo, nó thường có trọng tải từ 230 tấn. Độ dài 40-50 m, rộng 6 m, mớn nước 2,5 m, mái chèo dài 4 m, có từ 150 đến 170 mái chèo. Tốc độ 7-8 hải lý/giờ.

3. Pentior là loại thuyền có hai tầng chèo ở mũi, ba tầng chèo ở phía lái, mái chèo rất lớn phải có từ 3 đến 5 người đẩy một mái chèo. Trọng tải 500 tấn, dài 51 m, rộng 8 m, mớn nước 3,5 m.

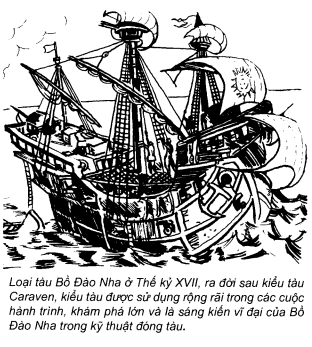

Loại tàu Bồ Đào Nha ở Thế kỷ XVII, ra đời sau kiểu tàu Caraven, kiểu tàu được sử dụng rộng rãi trong các cuộc hành trình, khám phá lớn và là sáng kiến vĩ đại của Bồ Đào Nha trong kỹ thuật đóng tàu.

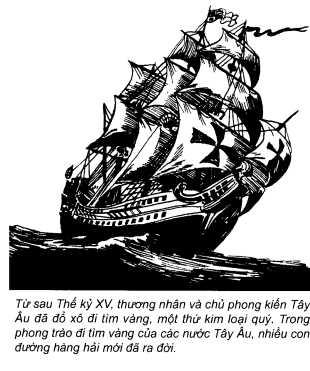

Từ sau Thế kỷ XV, thương nhân và chủ phong kiến Tây Âu đã đổ xô đi tìm vàng, một thứ kim loại quý. Trong phong trào đi tìm vàng của các nước Tây Âu, nhiều con đường hàng hải mới đã ra đời.

và Pentior là những đòn Taran thực hiện bằng cách đâm các mũi nhọn bằng gỗ cứng có bọc thép ở mũi thuyền mình vào phá thủng mạn thuyền đối phương. Sau này, các Terio La Mã xuất hiện thêm loại vũ khí mới là Varôn. Đó là một cần trục lớn đặt ở mui thuyền, trên đó có treo một khối kim loại nặng hình chóp nón, thân cần trục gắn thêm một tấm ván rộng. Khi hai thuyền giáp nhau, cần trục được kéo lên và khối kim loại hình chóp nón sẽ giáng mạnh vào thuyền đối phương, lính giáp chiến sẽ theo tấm ván nhảy sang thuyền đối phương tác chiến.

Thuyền Libua thường không có taran và varôn, thay vào đó là các máy bắn gồm cả Catapultae và Baliste. (Libua là loại thuyền nhỏ hơn có lượng giãn nước từ 80 - 100 tấn, dài 30 m, rộng 5 m, mớn nước 1 m, chỉ có một hoặc hai tầng chèo). Catapultae và Baliste cấu tạo chung giống một chiếc nỏ tức là có một trục để làm chỗ đặt tên đạn và một dây da buộc vào hai đầu tay đòn, dùng sức bật đàn hồi để bắn. Năm 31 Tr. CN, quân của Octavius cùng hạm đội liên minh của Antonnius và Cléopâtre gặp nhau ở Actium ngoài bờ biển phía Tây Bán đảo Hy Lạp. Chiến thuật của trận đánh hải quân này là sử dụng các thuyền có mái chèo xếp thành hàng, đâm thẳng vào đội hình đối phương. Thủ đoạn cơ bản của chiến đấu là dùng các mũi nhọn taran và những đòn varôn đánh vào thuyền đối phương. Hoặc áp sát mạn thuyền rồi nhảy sang thuyền đối phương đâm chém. Cuối cùng, Octavius thắng lợi lớn liền đem quân đổ bộ lên Ai Cập. Mc. Antonnius và Cléopâtre bị bao vây thất trận cuối cùng tuyệt vọng lần lượt tự sát. Từ đấy, Ai Cập biến thành một tỉnh của đế quốc La Mã.

Thuyền chài so với các loại thuyền là loại rất nhỏ, ván thuyền mỏng và nhẹ. Mỗi chiếc chở ít nhất được 3 người, một người cầm buồm vải, một người cầm chèo, một người cầm súng. Hình như con thoi cột buồm bằng tre, rất cơ động. Các Quốc gia Cổ đại ở bờ Tây Thái Bình Dương thuộc khu vực Đông Nam Á (bao gồm từ phía Nam Sông Dương Tử) đặc biệt lực lượng thủy quân rất phát triển. Sử sách thường nhắc đến trận thủy chiến Xích Bích nổi tiếng của Chu Du đại thắng Tào Tháo. Tướng Chu Du cho Hoàng Cái thực hiện kế khổ nhục để trá hàng, sau đó chỉ huy đội thuyền mông xung (loại thuyền chiến cỡ nhỏ, bên phải và bên trái mở lỗ để luồn mái chèo; phía trước phía sau đều mở lỗ để bắn nỏ và lỗ đâm giáo) chở cỏ lau, củi khô tưới dầu, che bằng màn trướng cờ xí, lại dự bị đầy đủ thuyền nhỏ ở phía sau. Lợi dụng chiều gió, Hoàng Cái cho giương buồm chạy thẳng đến thủy trại quân Tào (lúc này các thuyền chiến quân Tào đã được buộc chặt, khóa lại với nhau bằng xích sắt) nhất loạt bị lửa cháy thiêu trụi toàn bộ các chiến thuyền. Từ chỗ ngồi trên lâu thuyền để chỉ huy, Tháo phải lên bờ chạy trốn. Cũng vào thời kỳ này, về thuyền chiến chúng ta còn được nhắc đến những đầu hạm (đầu thuyền), hải cốt, tấu kha (đều là những thuyền chiến đấu có sức động cơ nhanh, hải cốt dùng nhiều mái chèo; tấu kha trên sạp có làm nữ tướng với nhiều phu chèo thuyền; đầu thuyền thì hai mạn được chạm khắc hình thù kỳ vĩ - mặt người, thân và đầu rồng - có thể dùng làm tướng phủ cỡ nhỏ). Trang bị trên thuyền đơn giản, quân lính có giáo, lao, rìu, cung nỏ và mộc.

Ở nước ta, hình thuyền và người lính cầm giáo, bắn cung được chạm khắc tỷ mỷ trên mặt trống đồng

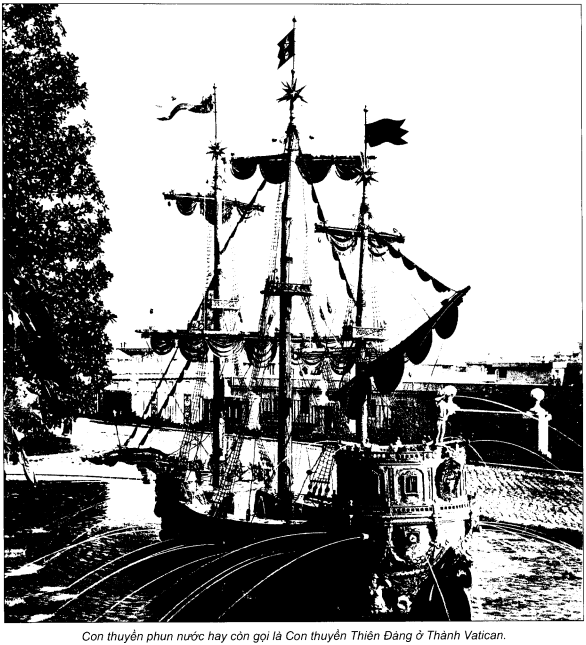

Con thuyền phun nước hay còn gọi là Con thuyền Thiên Đàng ở Thành Vatican.

Đông Sơn. Điều ấy phản ánh lịch sử dùng thuyền của tổ tiên ta trong quá trình dựng nước và giữ nước đã có từ xa xưa. Cùng với sự hình thành của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, Thành Cổ Loa thuở ấy, ngoài chức năng là Thủ đô, thực chất cũng là một căn cứ thủy quân. Rất tiếc cho đến nay, những ghi chép về nguồn tài liệu này có rất ít hoặc gần như không có. Thời Đinh, Lê, Lý, Trần dựng nước cho thấy quân dân Đại Việt đã có truyền thống thạo thủy chiến giỏi về sông nước. Dòng Sông Bạch Đằng đã nhiều lần chứng kiến nhiều trận thủy chiến lẫy lừng của tổ tiên ta đánh giặc.

Năm 938, Ngô Quyền đã đóng cọc xuống lòng sông tiêu diệt hầu hết quân xâm lược Nam Hán. Năm 981, Lê Hoàn đại phá quân Tống cũng trên dòng sông này. Sang thời Lý, lịch sử lại ghi nhận nhiều chiến thuyền Đại Việt chở 5 vạn quân xuất phát từ Châu Vĩnh An (Trà Cổ ngày nay) sang tập kích vào Châu Khâm - Châu Liêm (nhà Tống) năm 1075. Thuyền chiến thời nhà Trần thường được nhắc đến trong ba loại lớn, cũng là ba cỡ lớn nhỏ khác nhau. Thuyền lớn (đại chiến thuyền, đôi chỗ gọi là chiến hạm) thường là thuyền của tướng chỉ huy. Thuyền cỡ trung bình là loại phổ biến nhất với khoảng 30 tay chèo và có từ 20 đến 30 lính chiến đấu. Thuyền nhỏ (tiểu thuyền) đây là loại thuyền cơ động nhanh.

Một sứ giả nhà Nguyễn đã mô tả: *"Thuyền nhẹ và dài, ván thuyền rất mỏng, đuôi giống như cánh uyên ương, hai bên mạn cao hẳn lên. Mỗi chiếc có đến 30 người chèo thuyền, nhiều thì đến hàng trăm. Thuyền đi nhanh như bay"*.[1]

1. Trần Phu, ***An Nam tức sự***, bản chép tay.

Điểm khác với quân bộ là hầu hết quân lính trên thuyền có sào dài (can, phách) và câu liêm. Chính nhờ những chiến thuyền và trang bị này mà quân dân nhà Trần dưới sự chỉ huy tài trí và đầy mưu lược của Trần Quốc Tuấn đã làm nên chiến thắng Bạch Đằng vào năm 1288. Nơi đây chôn vùi đạo quân cuối cùng và đập tan mưu đồ xâm lược của đế quốc Mông Nguyên hùng mạnh vào bậc nhất thời bấy giờ. Đây là lần thứ 3[1] trong quá trình giữ nước, tổ tiên ta chọn Sông Bạch Đằng làm chiến trận thủy binh.

Sông Bạch Đằng hiểm yếu mà hùng vĩ chảy giữa hai Huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) và Thủy Nguyên (Hải Phòng) cách Vịnh Hạ Long, Cửa Lục Đầu Giang khoảng 40 km, cách Vạn Kiếp nơi đóng quân chính của Thoát Hoan hơn 30 km về phía ngược dòng Sông Kinh Thày. Đặc điểm địa hình nổi bật của vùng thượng lưu Bạch Đằng là sông, núi rừng liền tiếp nhau. Ghềnh Cốc án ngữ qua sông là một chướng ngại thiên nhiên của Bạch Đằng. Khi chuẩn bị chiến trường, Ghềnh Cốc đã khiến Trần Quốc Tuấn phải chú ý. Ông sử dụng địa hình này như một chiến lũy ngầm ngăn chặn địch, tạo điều kiện cho thuyền chiến ta ngăn chặn con đường thảo chạy của đối phương ra Cửa Nam Triệu. Sau khi xem xét kỹ địa hình, Trần Quốc Tuấn đã chọn vùng thượng lưu Sông Bạch Đằng làm trận địa quyết chiến để thực hiện ý đồ chiến lược. Chặn đường và tiêu diệt toàn bộ đạo thủy quân của địch (khoảng 6 vạn tên với 600 chiến thuyền). Địa hình sông nước, núi rừng hai bên bờ hiểm trở có đủ điều kiện để bố trí một trận địa mai phục lớn, phối hợp chặt chẽ quân thủy và quân bộ. Trong lịch sử giữ nước, dòng Sông Bạch Đằng đã diễn ra nhiều lần quân dân ta đóng cọc gỗ xuống lòng sông để tạo thành chiến lũy ngăn đường tiến quân và rút lui của chiến thuyền địch. Bãi cọc chính nằm ở Cửa Sông Chanh, sát liền với Sông Bạch Đằng là bãi cọc Yên Giang, bãi cọc thứ 3 là bãi cọc ở Sông Kênh (hiện nay đã bị phù sa lấp kín ngập chìm trong cánh đồng Vạn Muối, Thôn Đồng Cốc bên tả ngạn Sông Bạch Đằng). Cả ba bãi phối hợp với nhau làm thành phòng tuyến ngầm chặn 3 cửa sông (tức là 3 lối thoát ra biển).

Cuối Tháng 3 - 1288, từ căn cứ Vạn Kiếp, Thoát Hoan cho các đạo quân thủy Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp khởi hành trên bờ có đội quân kỵ hộ tống của Trịnh Bằng Phi và Đạt Truật chỉ huy. Cầu bị phá, đường bị đào đứt từng đoạn, sang đầu Tháng 4, sợ quân ta tập kích lại không qua sông được, cánh quân kỵ phải quay trở về, bỏ mặc đạo binh thuyền của Ô Mã Nhi. Dọc đường từ Vạn Kiếp qua Sông Kinh Thày, quân dân nhà Trần đã tổ chức đánh tiêu hao địch. Mờ sáng ngày 9 - 4 - 1288, đoàn thuyền Ô Mã Nhi có tướng tiên phong là Phàn Tiếp, Đá Bạc đã kéo xuống tới Sông Bạch Đằng. Lúc này trên các mỏm núi, nhánh sông và bãi sình lầy, quân binh nhà Trần đã chỉnh tề đội ngũ, mai phục chờ nước thủy triều xuống mạnh là tấn công.

(Theo nhiều nguồn sử liệu cho rằng chiến thuyền Trần Quốc Tuấn dùng hồi đó hầu hết là thuyền Mông đồng và thuyền chài; ngoài ra còn một số thuyền Khai lăng), (thuyền Khai lăng của Thích Kế Quang chế tạo vì đầu nhọn mà đặt tên, thuyền này ăn nước từ 3 - 4 thước, có 4 mái chèo, 1 mái chèo lái có thể chở được 30 - 50 người).

Sau thời kỳ các Terio Hy Lạp - La Mã đã nhường chỗ cho sự phát triển của những Galere có nhiều mái chèo rất cơ động ra đời. Nhanh nhất đó là các galere dài 40 m, rộng 5,3 m, mớn nước 2,5 m, có 2 mái chèo lái ở đuôi thuyền. Đến Thế kỷ XV lại xuất hiện những galere có tới 300 mái chèo, mỗi mái 2 người đẩy.

Bácgiơ vốn là loại thuyền tải cỡ lớn có thể trọng tải được hàng ngàn tấn, có bốn cột buồm dùng bánh lái bản rộng, nẹp sắt là thành tựu kỹ thuật hàng hải mới nhất của thời ấy. Sau này, kỹ thuật tàu thuyền thời ấy có nhiều tiến bộ rất căn bản. Đó là sự phát triển kỹ thuật kết hợp loại buồm tam giác (buồm Latinh) lèo lái và buồm vuông hướng gió cổ truyền cùng việc sử dụng rộng rãi bánh lái có trục rời, bản nẹp sắt. Trong lĩnh vực vũ khí đến Thế kỷ XIV - XV đã có sự phát triển nhảy vọt: Pháo binh đã bắn bằng thuốc súng. Thế kỷ XVI, XVII, XVIII ở phương Đông và phương Tây được coi là Thế kỷ của hạm đội tàu buồm. Người ta đã xây dựng được con tàu như một thành trì có thể đảm bảo cuộc sống thực sự đầy đủ và lâu dài trên biển. Các hạm đội tiêu biểu nhất trong thời kỳ này là ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan và sau đó là Anh, Pháp…

Năm 1492, Christophe Colomb bằng thuyền đã vượt đại dương và tìm ra Châu Mỹ. Cuộc hành trình vòng quanh Thế giới của Magellan năm 1519 cũng được tiến hành bằng thuyền.

Những chiếc Caravelle nổi tiếng Châu Âu Thế kỷ thứ XV là đỉnh cao của kỹ nghệ đóng tàu, thuyền thời Trung cổ. Đó là những chiếc tàu chiến thân dài, thành tàu cao đều chia làm nhiều tầng boong để đặt pháo. Sức cơ động của tàu đặc biệt tăng lên nhờ sự phát triển của kỹ thuật dùng buồm. (Tàu thường có 4 cột

1. Lần 1: Năm 938; lần 2: Năm 981.

buồm, chiếc nhiều nhất có tới 7 cột, cột cao nhất tới 70 m, những cột chính gồm nhiều tầng với vô số những lá buồm lớn nhỏ dùng cho việc điều khiển tốc độ và hướng đi khác nhau). Đối với tàu chiến hạng nặng trang bị tới 120 đại bác cỡ mỗi tấn trọng tải dẫn nước cần phải có từ 0,65 - 3140 m^2 buồm tương đương 4000 kg buồm cho một chiếc tàu như vậy. Kỹ thuật dùng buồm thời kỳ này đạt đến tột đỉnh. Từ đây, vắng bóng dần những thuyền chiến dùng chèo. Tuy vậy, một số thuyền chiến hoạt động trên sông và hầu hết ở các nước phương Đông (trong đó có Việt Nam) vẫn duy trì sức cơ động chính của thuyền bằng các mái chèo. Đó là những chiến *trung tàu tải lương*[1] của nhà Hồ và các loại thuyền chiến khác.

Thế kỷ XVI, đạn kép (gồm 2 nửa quả đạn rời, nối với nhau bằng một dây xích) đã được dùng phổ biến. Khi bắn loại đạn này có tác dụng như hai quả đạn bắn một lúc vào mục tiêu. Tầm bắn tối đa của pháo thuyền chỉ đạt 150 m. Đến Thế kỷ XVII đạt 300 m, đến cuối Thế kỷ XVIII đạt gần 3000 m. Về tốc độ bắn, từ 30 phút cho một phát bắn ở Thế kỷ XVI giảm xuống còn 5 - 10 phút ở Thế kỷ XVII, XVIII. Đến Thế kỷ XVIII, thuốc đạn không phải nhồi bằng xẻng nữa mà phổ biến dùng liều chứa sẵn trong các túi vải, đó cũng là tiền thân của vỏ đạn (cartouche) sau này. Thời kỳ này ở Anh, các hạm đội dùng loại cối caronade nòng ngắn, cỡ nòng lớn có thể thay đổi liều thuốc phóng để điều chỉnh cự ly, tầm bắn.

Kỹ thuật hàng hải và sự hoàn thiện của vỏ tàu cùng với những phương tiện, dụng cụ hàng hải khá tiến bộ như la bàn, kính thiên văn, các thước đo, bản đồ hàng hải... cho phép mở rộng phạm vi hoạt động của các hạm đội vượt hàng ngàn hải lý, kéo dài hàng tháng trên biển. Ở Việt Nam, Thế kỷ XVIII, Nguyễn Huệ đã mạnh dạn trong việc xây dựng một đội pháo thuyền mạnh. Đó là những thuyền chiến trang bị 60 pháo lớn và biên chế tới 700 người. Với loại thuyền chiến này, thủy quân Tây Sơn đã đánh trận Rạch Gầm - Xoài Mút năm 1785, lừng lẫy trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Chỉ trong khoảng một ngày, 2 vạn quân Tây Sơn đã giao chiến và đánh tan hơn 5 vạn quân Xiêm - Nguyễn, tiêu diệt gần 4 vạn quân Xiêm và hàng nghìn quân Nguyễn. Toàn bộ thuyền chiến địch trên 300 chiếc đều bị đánh đắm và phá hủy. Sau đây là vài nét diễn biến của trận thủy chiến nổi tiếng này. Khi nhận lời cầu viện của Nguyễn Ánh, Tháng 4 - 1784, Vua Xiêm phái 2 tướng lục côn là Sa Uyển cùng Chiêu Thùy Biện (Có sách còn viết là Chiêu Tăng, Chiêu Sương), đem 3 vạn bộ binh từ Chân Lạp tiến vào Gia Định. Tháng 7 năm đó, Vua Xiêm sai cháu là Chiêu Tăng làm chủ tướng và Chiêu Sương làm tướng tiên phong thống lĩnh 2 vạn quân thủy và 300 chiến thuyền từ Bangkok (Vọng Các) vượt biển đánh vào Gia Định. Cả hai đạo thủy, bộ hội quân đánh chiếm Trấn Giang (Cần Thơ) một vị trí chiến lược quan trọng của miền Tây Gia Định. Tổng số hai đạo quân thủy, bộ lên tới 5 vạn người. Cuối năm 1784, chúng chiếm được Trà Tân[2] ở phía Bắc Sông Tiền Giang và Sông Mỹ Tho. Tại đây, chúng đã xây dựng một căn cứ quân sự thủy, bộ vững mạnh. Sử cũ đã chép: *"Nguyễn Ánh đóng đồn trên bờ sông và quân Xiêm lên cả trên bờ cổ thủ, chiến thuyền đỗ dọc theo bờ sông làm thế ỷ dốc"*.[3]

Tại căn cứ Quy Nhơn, Nguyễn Huệ được phong làm Long Khương tướng quân, đem thủy quân vào Nam tổ chức phản công. Khi bước vào cuộc kháng chiến chống Xiêm, quân đội Tây Sơn ngoài bộ binh còn tượng binh, kỵ binh và một đội quân thủy mạnh với nhiều loại thuyền chiến lớn nhỏ khác nhau. Trang bị của Tây Sơn có nhiều đại bác các cỡ. Đó là những đại bác của quân Nguyễn bị quân Tây Sơn chiếm được trong các trận đánh. (Bao gồm đại bác do nhà Nguyễn tự chế tạo ra và những đại bác do chính quyền họ Nguyễn mua của các công ty tư bản phương Tây). Giữa lúc quân địch đang chuẩn bị cho cuộc tiến công đánh chiếm Mỹ Tho - Gia Định thì thủy quân Nguyễn Huệ vào Tháng 1 - 1785, đã vào đến nơi đồn trú tại Mỹ Tho. Quân địch tạm hoãn cuộc tiến công này để lo đối phó đề phòng Nguyễn Huệ từ Mỹ Tho đánh lên.

Nguyễn Huệ đã không đánh vào căn cứ Trà Tân mà chủ trương nhử chúng ra khỏi căn cứ, kéo chúng đến nơi địa hình có lợi cho ta và tiêu diệt gọn bằng một trận, theo lối đánh vận động trên sông. Đoạn Sông Mỹ Tho được chọn làm nơi quyết chiến là bãi đất bồi chu vi khoảng 6 km. Tiếp theo cù lao Thới Sơn về phía Nam là cù lao Hộ. Bộ binh Tây Sơn bố trí trên những cù lao đó có thể dùng đại bác bắn vào sườn quân địch. Hai đội thủy binh tinh nhuệ được giấu trong Rạch Gầm - Xoài Mút hình thành hai mũi tiến công chặn đầu, khóa đuôi vây chặt quân địch

---

1. Trung tàu tải lương là loại thuyền chiến cỡ lớn, có sách gọi là "lưỡng phúc thuyền" hay là thuyền hai đáy. Theo mô tả, thuyền này có hai sàn, sàn tầng trên chở lính chiến đấu, sàn dưới cất giữ lương và chở lính chèo thuyền. Loại thuyền này có mái chèo khá lớn phải hai người đẩy một mái chèo. Số lượng mái chèo từ 20 - 32 hoặc nhiều hơn nữa.

*2,3. **Mạc thi gia phả** cho biết rõ: Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh đóng đại quân ở Trà Luật (tức Trà Luật trong **Gia Định Thành thông chí** hay Trà Tân trong **Đại Nam thực lục chính biên**). B.T.*

trong trận địa quyết chiến. Một bộ phận thủy binh mai phục trong các nhánh sông, lạch sông, ẩn nấp sau các cù lao sẽ bất ngờ đánh tạt ngang vào đoàn thuyền địch như những lưỡi dao bầm nát đội hình của chúng. Bằng thư cầu hòa gửi cho Chiêu Tăng nhằm làm cho quân địch chủ quan, dùng vàng lụa khiến quân địch gian tham không thiết đến chiến trận. Và với những trận khiêu chiến nhỏ giả thua cho kẻ địch kiêu căng, Nguyễn Huệ đã chủ động xác định không gian và thời gian bày sẵn thế trận chờ giặc. Tối ngày 18 - 1 - 1785, quân Xiêm - Nguyễn rời khỏi Trà Tân, hành quân tiến đánh Mỹ Tho. Khoảng mờ sáng 19 - 1, đoàn thuyền chiến địch lọt vào trận địa mai phục của quân Tây Sơn. Nghĩa là tiền quân đã đến cửa Sông Xoài Mút và hậu quân đã ra cửa Rạch Gầm. Nguyễn Huệ ra lệnh công kích.

Mở đầu trận đánh, hai đội thủy binh Tây Sơn từ Rạch Gầm - Xoài Mút bất ngờ lao ra chặn đánh hai đầu dồn địch vào giữa. Đại bác từ hai bên bờ và hai cù lao xối xả bắn vào đội chiến thuyền địch đang bị ùn lại. Bị chặn đầu, khóa đuôi lại bị hỏa lực Tây Sơn áp đảo từ đầu, liền đó lại bị các đội thủy binh Tây Sơn mai phục sẵn xông thẳng vào đội hình rối loạn của địch, chia nhỏ chúng ra từng mảng mà tiêu diệt. Chiến thuyền Tây Sơn từ Mỹ Tho kịp thời lên tiếp ứng, thủy bộ phối hợp với nhau khép chặt vòng vây tiêu diệt hết mảng này đến mảng khác. Hàng loạt thuyền chiến của địch lần lượt bị đánh đắm vì trúng đạn hoặc bị quân Tây Sơn xông lên giết chết. Một số sống sót cố bơi vào bờ lại bị bộ binh Tây Sơn đã chờ sẵn tiêu diệt.

Trận đánh kết thúc nhanh, gọn và đạt kết quả hết sức to lớn, đánh dấu bước phát triển của thủy quân Việt Nam.

Trên Thế giới, chiếc tàu ngầm đầu tiên xuất hiện ở London vào năm 1620 do William Bourne người Hà Lan thiết kế và chế tạo. Tàu ngầm này hoàn toàn được đóng bằng gỗ, ngoài bọc da tẩm dầu để ngăn nước. Trong tàu có chứa các túi lớn bằng da để đựng nước, khi muốn lặn thì chứa nước vào trong túi, lúc muốn nổi lên thì bơm nước ra ngoài. Tàu bơi ngầm hay bơi nổi đều bằng mái chèo.

Dần dần tàu ngầm được cải tiến và hoàn thiện cho đến cuộc chiến tranh 1775 - 1783, Mỹ đã có loại tàu ngầm *"con Rùa"* vỏ bọc đồng mang được một quả thủy lôi hẹn giờ, nặng 70 kg để đánh tàu chiến Anh phong tỏa bờ biển Mỹ.

Trong hai Thế kỷ qua, lịch sử tàu thuyền Thế giới đã có sự phát triển nhảy vọt thể hiện trên mấy hướng chính. Một là biến đổi trong nguyên liệu và kỹ thuật đóng tàu, từ khung tàu vỏ gỗ đến vỏ gỗ bọc thép rồi vỏ thép hoàn toàn. Hai là, tiến bộ trong việc tạo nguồn sức đẩy từ cơ bắp (mái chèo), tới sức gió (dùng buồm) đến động lực (máy hơi nước động cơ Diesel) và dùng năng lượng nguyên tử. Ở Việt Nam, chiếc tàu chiến chạy bằng máy hơi nước đầu tiên mang tên *"Mẫn thỏa khí cơ đại đồng thuyền"*: Dài 11 trượng 2 thước, 3 tấc; rộng 1 trượng 6 thước, 9 tấc. Được trang bị cho thủy quân thời Tự Đức. Do Hoàng Văn Sưởng dẫn đầu sang Hương Cảng (Trung Quốc) học đóng, ngày 13 - 9 - 1865, về đến cửa Thuận An.

Lần đầu tiên vào năm 1891, tàu cánh ngầm (là loại tàu mặt nước) được sản xuất và thử nghiệm thành công ở Pháp. Đến nay, Thế giới có hàng ngàn chiếc hoạt động trên khắp các sông, hồ trên các vùng biển gần ở Nhật Bản, Thuỵ Điển và nhiều nước khác phục vụ cho giao thông, một số đã được dùng trong quân sự. Tàu cánh ngầm có những cánh được đặt ở phía dưới thân tàu, khi chuyển động dòng nước chảy tác động vào mặt cánh sinh ra sự chênh lệch về áp suất giữa mặt trên và mặt dưới cánh, tạo ra sức nâng. Nhờ sức nâng này thân tàu lướt khỏi mặt nước ở một độ cao nhỏ (1cm).

(1 trượng = 276,5 cm; 1 thước = 40 cm; 1 tấc = 4 cm)

Năm 1956, chiếc tàu gối đệm không khí đầu tiên trên Thế giới xuất hiện. Ba năm sau, chiếc SR- N1 của Anh đã vượt qua Biển Manche sang đất Pháp. Loại tàu này dùng cánh quạt tạo ra một lớp không khí ở dưới đáy tàu có áp suất cao hơn áp suất của không khí xung quanh tàu. Sự chênh lệch áp suất đó tạo ra lực nâng thân tàu lên khỏi mặt nước (khoảng 15 cm). Người ta đã sử dụng loại tàu này làm nhiệm vụ tuần tiễu trên biển (SR-N5 của Anh, dài 11,8 m; rộng 7m; cao 3,5m lắp động cơ 1050 sức ngựa; tốc độ 66 hải lý/giờ). Năm 1962, Mỹ đã chế tạo tàu thủy bay với tốc độ 77 hải lý một giờ, cách mặt nước 25 cm. Loại tàu này chuyển động tựa máy bay nhưng do chuyển động gần sát mặt nước nên công suất tạo ra sức nâng không cần lớn như máy bay. Giữa thân tàu và mặt nước cũng vẫn là lớp đệm không khí do cánh quạt tạo ra. Chỉ khác tàu đệm không khí ở chỗ là tàu thủy bay phải chuyển động mới tạo được sức nặng.

Trong lịch sử chiến tranh nhân loại, tàu thuyền là loại phương tiện chiến đấu cơ động được phát minh và sử dụng sớm nhất. Qua hiểu biết ngày càng sâu sắc của con người về đại dương và quy mô khai thác sử dụng nó, thì tàu thuyền chắc chắn còn nhiều cải tiến và phát triển. Chẳng thế mà đã từ lâu giai cấp thống trị tư sản Anh đã nói: *"Chúa và Hải quân là hai nguyên tắc của sự giàu có, nền an ninh và sự cao cả của nước Anh"*.

TRUNG TÁ - KỸ SƯ **TRỊNH XUÂN TỐN**

MỘT SỐ LOẠI HÌNH TÀU THUYỀN THỜI CỔ ĐẠI, TRUNG ĐẠI

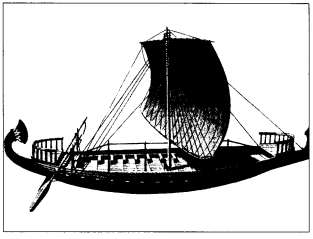

Tàu Ai Cập có thể thực hiện những chuyến đi dài trong vương triều thứ 18 (vào khoảng từ năm 1500 đến Tr. CN). Vị trí dành cho người chỉ huy ở đuôi tàu đã xác định ở gần tay chèo lái, mặc dù còn thiếu sót nhiều. Hình dáng của nó nhẹ và đẹp. Chiếc tàu có duy nhất một cánh buồm với cột buồm dài.

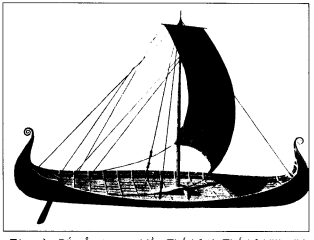

Tàu của Bắc Âu trong nhiều Thế kỷ từ Thế kỷ VIII - IX từng là nguyên mẫu cho việc hình thành xây dựng tàu của thời gian tiếp theo ở phía Bắc Âu. Nó đã giữ lại hình dáng đầu tiên của cấu trúc vỏ bọc ngoài, giống như hiện đại. Hình dáng của tàu đẹp, ngay trên những chiếc tàu này, người Viking đã tham gia các cuộc chiến trên biển và chiếm được nhiều Quốc gia.

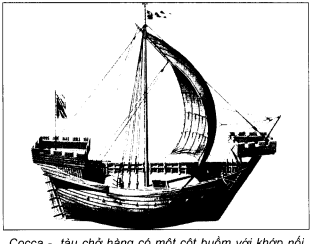

Cocca - tàu chở hàng có một cột buồm với khớp nối bánh xe. Đây là loại tàu đã thay thế cho một số loại tàu khác và nó đã chiếm ưu thế trên vùng biển phía Bắc. Loại tàu này đã tác động mạnh mẽ đến ngành đóng tàu ở Nam Âu.

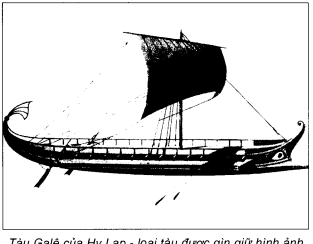

Tàu Galê của Hy Lạp - loại tàu được gìn giữ hình ảnh của mình trong các phiên bản sau này cho đến Thế kỷ XVII. Hình ảnh thanh mảnh đã có trên mũi thuyền và hình ảnh trực quan. Vị trí danh dự của chỉ huy là ở phía đuôi thuyền.

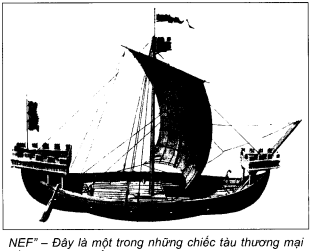

NEF" – Đây là một trong những chiếc tàu thương mại đầu tiên ở Châu Âu.

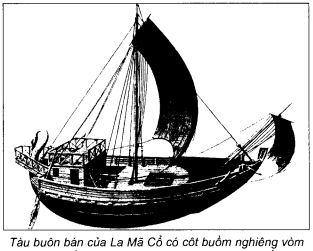

Tàu buôn bán của La Mã Cổ có cột buồm nghiêng vôm với cánh buồm nhô lên, được gọi là artemon. Buồng lái có người ở và khoang chứa hàng có cửa sập. Thuyền có cấu trúc bằng gỗ và mái chèo để điều khiển.

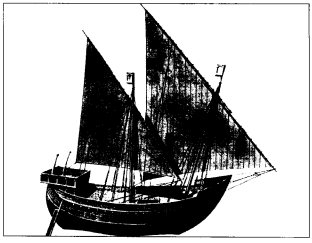

Thời Trung cổ ở vùng Địa Trung Hải số lượng thuyền ga lê có mái chèo chiếm phần lớn số lượng tàu ở khu vực Latinh. Đây là loại tàu buôn có mái chèo lái và hai cột buồm. Nó mang theo những cánh buồm hình tam giác.

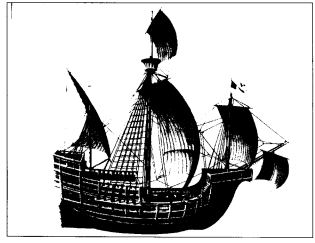

Karaka – loại tàu rộng vào khoảng Thế kỷ XIV - XV, nó được kết hợp giữa tàu cocca ở phía Bắc và tàu Địa Trung Hải. Loại thuyền này được phát triển kết cấu có đỉnh cột buồm ở chính giữa và cánh buồm vuông góc với mũi thuyền.

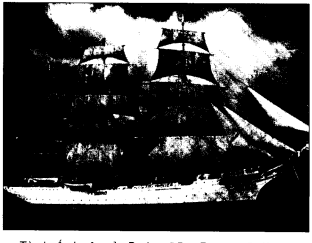

Tàu huấn luyện của Ba Lan " Dar Pomorza" - là một trong những thuyền buồm to và đẹp nhất Thế giới.



Tàu buôn nhỏ vào giữa Thế kỷ XVI (theo tranh của Hans Holbein, 1532).

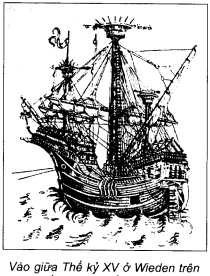

Vào giữa Thế kỷ XV ở Wieden trên cảng bốc hàng xuất hiện loại tàu Karaka lớn kết hợp với tàu Ga lê. Loại tàu này chạy bằng nguyên liệu dầu. Nó được đặt ở khu vực hai buồng nhỏ của tàu. Tàu có cấu trúc hai tầng (theo tranh của Họa sĩ khuyết danh vùng Flanders "W.A")

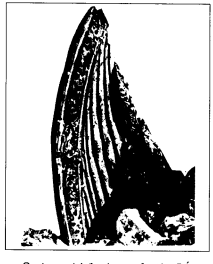

Sự trang trí đa dạng của tàu Bắc Âu, đã được tìm thấy ở Oseberg.

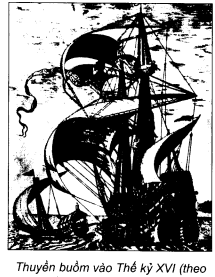

Thuyền buồm vào Thế kỷ XVI (theo tranh của Pieter Bruegel the Elder, 1565) là thuyền có bốn cột buồm, linh hoạt và dễ thích nghi với những cuộc hành trình dài trong kỷ nguyên rộng lớn được khai sinh.

C. PHƯƠNG TIỆN CHIẾN TRANH VÀ CÁC LOẠI VŨ KHÍ – KHÍ TÀI HIỆN ĐẠI

MỞ ĐẦU

Có thể nói Thế kỷ XX được đặc trưng bằng hai từ - Chiến tranh và Cách mạng. Trong Thế kỷ này, nhân loại đã qua hai cuộc Chiến tranh Thế giới, một cuộc Chiến tranh Lạnh dai dẳng, mà hệ lụy của nó không dễ qua đi một sớm một chiều. Nhân loại đã chứng kiến những Cuộc cách mạng xã hội long trời lở đất, mà mở đầu là cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga; hàng loạt cuộc cách mạng gắn chặt với chiến tranh giải phóng dân tộc và cũng nhiều không kém là những cuộc chiến tranh và xung đột vũ trang cục bộ, bùng nổ mọi lúc mọi nơi, dưới mọi lý do chiêu bài, trong đó nổi lên cái gọi là những cuộc "chiến tranh công nghệ cao" do Mỹ và các đồng minh thân cận tiến hành cũng như những cuộc "chiến tranh thông tin" mà nhiều khi không ai biết nổi ví đâu và diễn ra từ lúc nào, song gây những hậu quả không kém những cuộc giao tranh nóng.

Thế kỷ XX cũng chứng kiến những bước nhảy vượt bậc về lực lượng sản xuất, sản phẩm của cái mà đến cuối những năm 70 Thế kỷ XX được định danh là cuộc Cách mạng công nghệ. Đến lượt nó, cuộc Cách mạng công nghệ đang tạo tiền đề cho một hình thái kinh tế xã hội mới, mà nền móng là nền kinh tế tri thức. Chính trong bối cảnh đó, người ta chứng kiến những biến đổi mạnh mẽ của vũ khí trang bị - cơ sở vật chất cho mọi tổ chức và hoạt động quân sự, cụ thể hơn cho kỹ chiến thuật, cách đánh (tác chiến), cách sử dụng không gian, thời gian cũng như nguồn lực và cách huy động nguồn lực trong xung đột vũ trang, và nói cho cùng, là cơ sở cho mọi học thuyết quân sự cũng như học thuyết quốc phòng.

Thế kỷ XX, sự phát triển của vũ khí cũng như vũ khí trang bị nói chung đã khiến môi trường tác chiến được mở rộng về chất. Ngay từ đầu Thế kỷ XX, sự xuất hiện của máy bay đã mở ra một chiến trường mới - chiến trường trên không, với vô số những đặc tính riêng, kéo theo sự ra đời của vô số vũ khí và cách đánh mới cho không chiến và phòng không. Đặc biệt, nó khiến cho vấn đề làm chủ bầu trời trở nên có vai trò quyết định tới toàn cục, như vai trò làm chủ vùng biển vào những Thế kỷ trước. Cũng từ đầu Thế kỷ này, sự xuất hiện và được sử dụng ngày càng phổ biến các phương tiện điện tử, mà hai đại diện khá nổi bật lúc đầu là máy vô tuyến và radar đã hình thành một môi trường tác chiến mới, khác về chất so với những môi trường chiến đấu trước đó - môi trường điện từ, đồng thời cũng tạo ra những phương tiện đấu tranh mới, từ băng nhiễu, hốc cộng hưởng tới máy thu chặn và máy thu định vị nguồn phát - những thứ khó có thể hình dung là vũ khí theo cách hiểu thông thường. Và từ đầu những năm 80 của Thế kỷ XX, khi máy tính điện tử - với tư cách một công cụ nhân bội sức mạnh trí tuệ con người - đã len lỏi vào mọi lĩnh vực dân sinh cũng như quân sự, khi mà kết nối mạng trên quy mô toàn cầu đã trở thành một nhu cầu tất yếu để kiểm soát một nguồn lực hoàn toàn mới - nguồn lực thông tin, đã xuất hiện một môi trường tác chiến khác về chất so với các môi trường vật chất theo cách hiểu truyền thống - môi trường thông tin, trong đó không có cả chất lẫn trường.

Trong phạm vi rộng hơn, sự phát triển vũ khí trang bị kéo theo những thay đổi đáng kể thuộc lĩnh vực phương thức tác chiến, theo hướng ngày càng mở rộng về không gian, dồn nén về thời gian, đa dạng về phương thức tác động. Sự thịnh hành của của súng pháo tự động (liên thanh) đầu Thế kỷ XX có lẽ đã lên đến đỉnh điểm với sự xuất hiện của súng tiểu liên - loại vũ khí liên thanh nhỏ nhất - biến từng người lính thành một đơn vị hỏa lực. Phát triển ấy đã triệt tiêu sức cơ động của các đạo kỵ mã, tạo ra dạng thức tác chiến hầm hào, tĩnh tại. Dạng thức này, đến lượt nó, lại bị thay thế bởi dạng thức vận động chiến, với sự xuất hiện của xe tăng, xe bọc thép và pháo tự hành.

Cũng phải thấy mối quan hệ biện chứng giữa những biến đổi mang tính cách mạng của dạng thức sản xuất xã hội với những biến đổi về vũ khí trang bị. Cuộc cách mạng công nghệ, mở đầu từ những năm 50 của Thế kỷ XX với sự ra đời của máy tính điện tử, đã tạo ra công nghiệp công nghệ thông tin - một ngành nòng cốt trong sản xuất xã hội. Chính máy tính là cơ sở vật chất của cái gọi là vũ khí trang bị công nghệ cao, nói đúng hơn, vũ khí trang bị thông thường trên cơ sở thông tin. Đến lượt nó, vũ khí trang bị công nghệ cao là cơ sở vật chất của cái gọi là chiến tranh công nghệ cao - hình thái chiến tranh lấy dạng thức tác chiến trên cơ sở thông tin làm nòng cốt. Và bản thân máy tính điện tử, phương tiện cho phép sử dụng thông tin làm vũ khí - một vũ khí phi vật chất - đã làm nảy sinh một dạng thức tác chiến mới, chưa từng có - tác chiến thông tin, với những "chiến binh cổ cồn" ngồi bên bàn phím.

Để có một cách nhìn tổng thể, tương đối toàn diện về những biến động mà sự phát triển của vũ khí trang bị đem lại, chúng tôi xin giới thiệu một số chủng loại vũ khí có thể được coi là tiêu biểu của Thế kỷ XX, trong một tập hợp mang tính chuyên đề, bắt đầu bằng những vũ khí, phương tiện mang phóng và bảo đảm chiến đấu, và kết thúc với một vài khảo luận về vũ khí cùng các dạng thức chiến tranh gắn với nó đã và đang xuất hiện.

Để tiện xem xét, các vũ khí trang bị được giới thiệu theo một khung tương đối nhất quán. Chẳng hạn, mỗi chủng loại vũ khí được trình bày trong một mục riêng, trong đó nêu đôi nét về định nghĩa, phân loại, lịch sử phát triển và sử dụng, một số mẫu đáng chú ý, các phát triển kéo theo, những phát triển đối phó và nhiều biến đổi về dạng thức tác chiến mà nó đem lại. Ngoài các mục chính, còn có những mục nhỏ được giới thiệu, nhằm đáp ứng một số nhu cầu tìm hiểu chuyên biệt hơn chẳng hạn, trình bày thêm mục ***Pháo Vũ trụ*** *bên ngoài mục* ***Pháo****.*

Chúng tôi mong rằng chuyên đề này sẽ hữu ích cho các độc giả có nhu cầu tìm hiểu và nghiên cứu quân sự nói chung, cũng như tìm hiểu vũ khí trang bị quân sự nói riêng.

Do những hạn chế khó tránh về thời gian, nguồn tư liệu, cũng như về năng lực xử lý, chuyên đề này không tránh khỏi còn nhiều khiếm khuyết. Mặt khác, chúng tôi cũng không có ý định giới thiệu toàn bộ các loại vũ khí trang bị. Độc giả có thể tìm hiểu những nội dung này trong các cuốn ***Bách khoa thư*** *và sách tra cứu khác. Chúng tôi xin chân thành mong độc giả góp ý kiến.*

ĐẠI TÁ – KS. **TRỊNH XUÂN TIẾN**

và Tập thể biên soạn

SÚNG

Súng là thuật ngữ chỉ các loại hỏa khí cỡ nòng nhỏ, được quy ước là dưới 20 mm, do cá nhân hoặc nhóm nhỏ sử dụng. Súng là hỏa khí được sử dụng rộng rãi nhất trong và ngoài lực lượng vũ trang (Ở Việt Nam do luật và các văn bản dưới luật quy định). Mặc dù, không phải là hỏa khí đầu tiên, sự xuất hiện của súng và súng pháo nói chung, đã đánh dấu bước nhảy vọt của lịch sử phát triển nhân loại - lần đầu tiên con người kiểm soát được năng lượng nổ - nguồn năng lượng do mình tạo ra. Hiện tại, do sự phát triển tự thân, thuật ngữ súng theo cách hiểu trên được mở rộng với hàng loạt thuật ngữ: Vũ khí nhẹ, súng bộ binh và vũ khí mang vác *(trình bày ở các mục sau).*

Do tính phổ biến, súng thường được phân loại theo khá nhiều tiêu chí hoặc tập hợp tiêu chí khác nhau. Theo cỡ nòng, súng được chia thành các loại súng cỡ nòng nhỏ (dưới 7,62 mm), trung bình (7,62-12 mm) và cỡ nòng lớn (trên 12 mm). Theo chiều dài nòng, có súng nòng ngắn (hay súng ngắn, dưới 200 mm); trung bình (khoảng 300 mm, ứng với súng tiểu liên); súng nòng tương đối dài (hay súng các bin, khoảng 400 mm) và súng nòng dài (súng trường, khoảng 500 mm). Cách phân loại này không áp dụng cho súng bắn tỉa, với cỡ nòng hiện tại đã lên tới 20 mm và chiều dài nòng tới trên 1000 mm. Theo cấu tạo nòng có súng nòng nhẵn và súng nòng rãnh. Theo phạm vi sử dụng, có súng phổ dụng hay súng thường và súng chuyên dụng. Theo mức độ tự động hóa, chia thành súng tự động, bán tự động (hay tự lên đạn) và tự động (liên thanh). Theo nguồn động lực phóng đạn, chia thành súng động lực, súng phản lực, súng động phản lực (đối trọng/SKZ và luồng phụt/ĐKZ). Theo động năng phóng đạn, ngoài dạng phổ biến là súng dùng năng lượng nổ hay súng hỏa khí (thuốc phóng rắn, lỏng), còn có súng hơi (nén), điện, điện từ, hóa nhiệt điện, laser.

Ngoài cách phân loại trên, còn có nhiều cách phân loại và đặt tên cho súng theo tính năng, tác dụng, nguyên lý phóng đạn và môi trường sử dụng đặc thù. Chẳng hạn, ngoài cách phân chia súng máy theo khối lượng thành trung liên, thượng liên, đại liên và trọng liên; còn có cách phân chia súng máy theo nguyên lý vận hành lấy tên tác giả chế tạo, như các súng Maxim, Colt, Browning và Gatling. Trong súng trường cũng xuất hiện các tên gọi theo tính năng đặc dụng, như súng bắn tỉa, súng bắn dưới nước, súng chống tăng,…

Ta sẽ lạc trong mê cung phân loại này, nếu không lưu ý rằng phổ biến nhất vẫn là cách phân định vũ khí theo tính năng và nhu cầu trang bị. Với súng cũng vậy. Sắp xếp theo kích thước và khối lượng từ nhỏ đến lớn, súng được phân loại thành: Súng ngắn, súng tiểu liên, súng các bin (hay súng trường ky binh), súng trường và súng máy. Những vũ khí này tạo thành bộ vũ khí cơ bản của bộ binh nói riêng, và quân đội nói chung.

Tiền thân của súng, với tư cách một trang bị cho cá nhân người lính, là hỏa trúc - loại ống hở một đầu (nòng) nạp thuốc súng đen lẫn với các vật sát thương và điểm hỏa từ đầu nòng - xuất hiện tại Trung Quốc ít nhất từ Thế kỷ XII. Với đầu Thế kỷ XIV, xuất hiện súng hỏa mai, một vũ khí cá nhân nòng nhẵn, nạp thuốc đen và đạn từ đầu nòng, song được điểm hỏa từ cuối nòng bằng hỏa mai (hay bùi nhùi) như pháo, được coi là tiền thân của súng trường. Đến Thế kỷ XVI, xuất hiện súng điểm hỏa bằng đá lửa,

đồng thời cũng xuất hiện súng tay, nạp đạn từ đầu nòng, tiền thân của súng ngắn. Trong khoảng giao thời giữa hai Thế kỷ XIX - XX xuất hiện súng máy, và tới 1914 xuất hiện súng tiểu liên đầu tiên. Những phát triển của súng, với tầm bắn ngày càng xa hơn, chính xác hơn, nhanh hơn, uy lực lớn hơn gắn với nhiều sáng chế đáng chú ý, như sáng chế ra rãnh xoắn trên nòng cuối Thế kỷ XVIII, cho phép sáng chế ra súng trường bắn xa và chính xác hơn. Đến Thế kỷ XIX, xuất hiện đạn có vỏ liền với hạt nổ, dùng thuốc súng không khói, dẫn tới sự xuất hiện của các loại súng nạp đạn từ cuối nòng (súng khai hậu), kích nổ bằng kim hỏa; sau đó sự xuất hiện của các mẫu súng trường, súng ngắn nửa tự động và cuối cùng là súng tự động hay liên thanh. Các loại súng tự động thường ứng dụng một trong hai nguyên lý: tận dụng sức giật của đạn hoặc năng lượng khí thuốc phóng để vận hành các cơ cấu tự động nạp đạn và điểm hỏa. Điều đó cho thấy tác động qua lại mạnh mẽ giữa khoa học, nhất là khoa học - kỹ thuật với phát triển súng đạn.

Những tác động ấy có động lực tự thân rõ ràng. Chẳng hạn, ngay từ Thế kỷ XVIII, vấn đề tăng tốc độ bắn cho vũ khí là nhu cầu to lớn không kém so với nhu cầu bắn trúng đích ở cự ly xa hơn. Để giải bài toán này, chỉ ít để tránh bị phản đòn ngay khi vừa bắn, một trong những giải pháp ban đầu là tăng số nòng - điều đồng nghĩa với tăng đáng kể khối lượng súng. Vì thế, cách làm này chỉ được áp dụng chủ yếu cho súng ngắn. Với súng trường, số nòng chỉ được tăng lên đến con số hai, một giải pháp mặc dù chỉ được dùng phổ biến cho súng bắn đạn ghém (cho súng săn là chính) song vẫn tồn tại dai dẳng, với những phát triển kiểu súng hỗn hợp (ghép hai nòng) hoặc kết hợp hai nòng liền khối (súng bắn đạn nhọn kết hợp đạn ghém hoặc đạn nổ sau này). Từ giải pháp này đã đi đến giải pháp khóa nòng quay, dùng cho súng ngắn ổ quay (và cả cho súng ổ quay bắn đạn ghém sau này). Một biến thể khác là giải pháp-nòng quay, đã cho phép chế tạo súng máy nòng quay, hay súng Gatling với nhịp bắn siêu cao, tới 6.000 phát/phút. Súng Gatling, từ chỗ là một vũ khí bộ binh, quay nòng bằng tay cuối Thế kỷ XIX, đã hồi sinh nhờ nhu cầu nhịp bắn cao trong chi viện hỏa lực từ máy bay lên thẳng những năm 60 Thế kỷ XX của Mỹ tại Việt Nam và chống tên lửa đối hạm cho hạm tàu những năm 80 Thế kỷ XX. Nói chung, nhu cầu chiến đấu đã khẳng định vị trí của súng trong quân sự; đồng thời tạo ra những nhu cầu mới, làm cơ sở cho hàng loạt sáng chế cả về cơ cấu súng lẫn đạn dược.

Thời gian chuyển giữa hai Thế kỷ XIX và XX, súng và súng pháo nói chung bắt đầu được tự động hóa trên quy mô lớn. Hỏa lực liên thanh tác động mạnh đến nỗi triệt tiêu hẳn sức cơ động trên chiến trường, hình thành dạng thức chiến tranh được gọi là chiến tranh hầm hào hay trận địa chiến. Cách đánh dựa trên hỏa lực chính xác trước kia, do súng pháo nòng rãnh tạo ra, dần chuyển sang dựa trên mật độ hỏa lực. Đến lúc này đã xuất hiện thêm một số vũ khí mới về nguyên lý, mà điển hình là súng cối - vừa bắn nhanh vừa nhỏ nhẹ cả về súng lẫn đạn, khiến mật độ hỏa lực tăng đáng kể.

Chiến tranh Thế giới I (1914 - 1918) cũng là thời điểm xuất hiện nhiều phương tiện chiến tranh mới, trong đó có súng phun lửa - một vũ khí phóng và điểm hỏa xăng keo hóa (napalm), xuất hiện lần đầu trong quân đội Đức từ năm 1915. Là một hỏa khí sát thương nhờ đưa chất cháy trực tiếp thiêu đốt mục tiêu, súng phun lửa được coi là một trong những phương tiện chiến tranh độc ác nhất (bên cạnh vũ khí hóa học) của cuộc chiến tranh này. Cùng với việc sử dụng các chất độc công nghiệp làm vũ khí - vũ khí hóa học, vũ khí cháy mà súng phun lửa là một đại diện bắt đầu làm xuất lộ một vấn đề mới, mang tính bi kịch: Con người không thể kiểm soát được nguồn sức mạnh do chính mình tạo ra (thể hiện rõ nét nhất với những vũ khí hủy diệt hàng loạt).

Tuy nhiên, tình trạng tăng mật độ hỏa lực và hủy diệt không lựa chọn không thể triệt tiêu hẳn những vũ khí dùng cho bắn chính xác, hoặc cho các đối tượng cụ thể. Một thí dụ là súng bắn tỉa, với kính ngắm và đạn chuyên dùng (có độ đồng đều cao), dùng để diệt các mục tiêu điểm. Một phát triển khác là súng chống tăng dùng đạn nhọn (cỡ 14,5mm, xuyên 35mm vỏ giáp ở cự ly 300m), xuất hiện cuối Chiến tranh Thế giới I; và sử dụng rộng rãi cho đến tận cuối Chiến tranh Thế giới II, khi phát triển vỏ giáp xe tăng đã vượt ngoài sức xuyên của đạn động năng thường.

Những năm 40 của Thế kỷ XX, lựu pháo từ đầu nòng được phát triển như là một giải pháp tăng hỏa lực nổ mạnh cho bộ binh. Cũng trong thời gian này, do nhu cầu bảo vệ bộ binh trước tăng thiết giáp, bắt đầu xuất hiện súng chống tăng phản lực (rocket) bắn đạn nổ lõm, trong đó đáng chú ý có Bazooka của Mỹ và Pz1 của Đức quốc xã. Bazooka (1942) do một người thao tác, cỡ nòng 60 mm. Pz1 (1944) cũng do một người thao tác, song lại bắn đạn trên cỡ nòng (nòng 40 mm, đầu đạn 100 mm), đủ sức xuyên vỏ giáp xe tăng T-34 là một trong những xe tăng tiến nhất Thế giới lúc bấy giờ. (Do ưu điểm của nó, đạn lõm trên cỡ nòng được tiếp tục sử dụng vào họ súng RPG của Liên Xô (Nga), được coi là họ súng chống tăng phản lực tốt nhất và phổ biến nhất Thế giới ngày nay). Ngoài ra, đến Chiến tranh Thế giới II, cũng bắt đầu xuất hiện súng cối cá nhân, mà một trong những mẫu thành công nhất là súng cối xách tay 51 mm của Anh. Những phát triển cả về nguyên lý phóng đạn,

nguyên lý sát thương vào thời kỳ này đã làm thay đổi quan niệm về súng. Đã xuất hiện những cách định danh mới, như thuật ngữ súng bộ binh hay vũ khí bộ binh, để chỉ những hỏa khí có động lực (không bao gồm các vũ khí dùng sức cơ bắp như lựu đạn, thủ pháo) trang bị cho bộ binh, hoặc vũ khí mang vác chỉ vũ khí có thể vận chuyển và tác xạ nhờ sức người. Trong khi đó, súng theo cách hiểu kinh điển được một số nơi định danh lại là vũ khí nhẹ hay hỏa khí nhỏ (tiếng Anh gọi là Small Arms).

Đến những năm 60 của Thế kỷ XX, hầu như các loại súng kinh điển đều được tự động hoặc nửa tự động hóa. Cũng thời gian này, do đã có nhiều hỏa lực tầm xa hơn, và lại ở cự ly trên 400 m xác suất ngắm bắn chính xác bằng mắt thường đã giảm đáng kể, vì thế không cần uy lực dư thừa trên súng trường kiểu cũ. Tình hình này dẫn tới xu hướng giảm cỡ nòng, gắn với đạn trung gian và đạn nhỏ. Và đến những năm 70 của Thế kỷ XX, cùng với khuynh hướng tiêu chuẩn hóa, cũng xuất hiện khuynh hướng module hóa, sao cho với cùng một cấu hình cơ bản, chỉ cần đôi chút thay đổi là nhanh chóng có một vũ khí phù hợp với nhu cầu chiến đấu cụ thể. Chẳng hạn, chỉ cần thay nòng ngắn có thể chuyển súng trường thành tiểu liên; dùng nòng dài hơn cộng với giá hai chân lại biến nó thành trung liên.

Nhu cầu tăng mật độ hỏa lực nói chung, hỏa lực nổ mảnh nói riêng nhằm lấp đầy *"kẽ hở hỏa lực"* nổ mảnh trong vùng từ tầm ném xa nhất của lựu đạn (30 m) tới giới hạn hỏa lực thấp nhất của súng cối hạng nhẹ *"cối điển"* (300 m) đã dẫn đến sự ra đời của một loại vũ khí mới - súng cối cá nhân và sau đó là súng phóng lựu liên thanh - thực chất là súng cối tự động cỡ nhỏ. Những phát triển này dựa trên một biến thái độc đáo của đạn cối: Đạn cối 40 mm không đuôi ổn định xoay, với buồng nổ cao áp tách khỏi đạn và đưa sang vỏ đạn, có dạng ngoài như đạn súng pháo liều nguyên. Điển hình đầu tiên cho các vũ khí này là súng cối cá nhân 40 mm M79 (đưa vào sử dụng năm 1961) và súng phóng lựu tự động (liên thanh) 40 mm Mk19 (xuất hiện năm 1966), đều do Mỹ phát triển. Được sử dụng đầu tiên tại chiến trường miền Nam Việt Nam, cả trên máy bay (C-130), máy bay lên thẳng (AH-1A) và giang thuyền, những dạng vũ khí này ngay lập tức được phổ biến rộng rãi, đã xuất hiện nhiều mẫu súng phóng lựu tự động, trong đó đáng chú ý là súng 30mm AGS-17 Plamya (Liên Xô/Nga) và súng 35mm W87 (Trung Quốc). Với các biến thể súng cối cực nhỏ, mật độ hỏa lực nổ mảnh sát thương sinh lực tầm gần đã tăng lên đáng kể.

Cũng bắt đầu từ thời gian này dường như quá trình phát triển súng đi vào một giai đoạn quá độ, với nhiều xu hướng khá khác nhau. Một mặt, hỏa lực chi viện ngày càng nhanh, uy lực lớn và chính xác của pháo cùng phi pháo các loại khiến vai trò của súng giảm dần, hỏa lực súng chủ yếu dùng cho cự ly 400 m trở lại, và vẫn lấy mật độ hỏa lực thay cho bắn chính xác. Mặt khác, mục tiêu ngày càng đa dạng dẫn tới nhu cầu hỏa lực nổ mảnh, kể cả nổ định hướng cho súng bộ binh ngày càng lớn. Ngay cả trong phân đội bộ binh thường (không phải bộ binh trợ chiến, được trang bị súng cối, súng chống tăng tầm xa, tên lửa chống tăng và phòng không) cũng sử dụng ngày càng nhiều hỏa lực nổ mảnh, như rocket chống tăng và cối cá nhân. Các cuộc chiến tranh cho thấy, những hình ảnh rất khác nhau về công dụng vũ khí bộ binh và súng nói riêng. Ngay tại chiến tranh Việt Nam - cuộc chiến tranh khốc liệt và kéo dài nhất trong thời Chiến tranh Lạnh cũng gây ấn tượng trái ngược như vậy. Về phía Mỹ và đồng minh, vũ khí bộ binh hầu như không phát huy tác dụng, kể cả những thứ *"mới cứng"* như cối cá nhân và súng phóng lựu liên thanh. Trong khi đó, ở phía bên kia, những vũ khí tưởng như lạc hậu vẫn gây hiệu quả khó tưởng tượng. Những cuộc pháo kích với súng cối và pháo phản lực mang vác (H12 và ĐKB) vào sân bay Biên Hòa, cuộc vây ép sân bay Tà Cơn chủ yếu bằng súng bắn tỉa, cuộc pháo kích Sài Gòn giữa Quốc khánh của *"Đệ nhị Cộng hòa"* (Chính quyền Sài Gòn sau Ngô Đình Diệm) mang lại tiếng vang vượt ra ngoài ý nghĩa quân sự thuần túy, mặc dù là một trong những nguyên nhân khiến Mỹ phải dị tán hết máy bay chiến lược ra khỏi các sân bay Nam Việt Nam. Một vũ khí khác, họ súng phóng rocket chống tăng RPG (ta gọi là B40 và B41) tỏ ra có uy lực đến nỗi, một tướng Mỹ phải thốt lên: *"Tốc độ tăng độ dày vỏ giáp (của Mỹ) không theo kịp sức xuyên của đạn lõm"*.

Tình hình này dẫn đến một số phát triển trong lĩnh vực súng cũng như vũ khí mang vác nói chung. Một hướng phát triển là ghép súng phóng lựu hoặc súng cối cá nhân lên súng trường, tạo thành một vũ khí hỗn hợp. Một thí dụ là súng phóng lựu đi kèm 40 mm M203 của Mỹ, cho phép lắp đặt bên dưới nòng súng M16, tạo thành một hệ thống súng ghép gọi là M226. Bên cạnh thay đổi nhu cầu tác chiến, vấn đề giảm gánh nặng hậu cần (cung ứng quá nhiều loại đạn dược và phụ tùng thay thế) cũng khiến tiểu liên, các bin và súng ngắn ít được sử dụng dần (trừ các lực lượng đặc biệt), dẫn tới xu hướng chế tạo một vũ khí mới thay thế cho cả ba loại. Một trong những vũ khí như thế là vũ khí tự vệ cá nhân P90 5,7mm của Bỉ.

Một phát triển khác, xuất hiện vào những năm 80 của Thế kỷ XX là chế tạo súng bắn tỉa cỡ nòng lớn. Súng thường có cỡ 12,7 mm, song cá biệt có khi tới 14,5 mm (súng Gepard, Hungaria), hoặc thậm chí tới 20 mm (súng NTW20 của Nam Phi và RT-20 của Croatia). Một mẫu súng bắn tỉa điển hình

là Barrett M90 (cỡ 12,7 mm, tầm ngắm bắn 2.000 m, xuyên 20 mm thép ở 100 m), được dùng để diệt máy bay đang đỗ, phá hoại pháo, xe tăng Iraq trong chiến tranh vùng Vịnh 1991, và được coi là một *"vũ khí công nghệ cao của bộ binh"*. Điều này cho thấy, cách đánh dựa trên độ bắn chính xác của bộ binh bắt đầu tăng trở lại.

Trong lĩnh vực súng bộ binh chuyên dùng, đáng chú ý là sự phát triển súng tác chiến thủy bộ mà Liên Xô (Nga) là Quốc gia dẫn đầu. Nga có súng bắn dưới nước APS 5,56 mm. Đầu năm 1990, Nga đã phát triển thành công súng tiến công thủy bộ ASM-DT, kết hợp những ưu việt của súng chuyên bắn dưới nước APS với súng trường trên bộ nổi tiếng AK-47. Súng dùng băng đạn dễ tháo lắp, bắn được nhiều loại đạn khác nhau, đạn 5,45 mm tiêu chuẩn bắn trên bộ và 5,45 mm PSP bắn dưới nước. Hiện ASM-DT là vũ khí duy nhất trên Thế giới có tính năng tương đương AK-47 (bắn trên bộ) và APS (bắn dưới nước). Với những vũ khí như APS và ASM-DT, người nhái không chỉ có thể phá hoại ngầm mà đã thành một lực lượng giáp chiến thực sự.

Từ những năm 90 của Thế kỷ XX, Chiến tranh Lạnh kết thúc dẫn tới việc cắt giảm ngân sách quân sự và các chương trình vũ khí trang bị khổng lồ trên phạm vi toàn cầu, song lại tạo điều kiện cho sự nở rộ của những chương trình phát triển vũ khí nhẹ, nhất là súng và vũ khí bộ binh. Mỹ, NATO và một số nước khác bắt đầu khởi thảo các kế hoạch định hình vũ khí nhẹ thế hệ mới cho lục quân, theo yêu cầu tác chiến Thế kỷ XXI. Hiện nay, quy hoạch về cơ bản đã xác định, công tác thăm dò được triển khai nghiên cứu và một số sản phẩm bước đầu đã định hình.

Trong khi Nga đi sâu vào họ súng 6 mm tương lai, NATO có kế hoạch tổng quát hơn, gọi là *"Kế hoạch hợp tác nghiên cứu vũ khí nhẹ"* do Canada đứng đầu với 9 nước tham gia; thì Mỹ có hẳn một chương trình vừa tổng quát vừa cụ thể, gọi là Chương trình Chiến binh Lục quân trong khuôn khổ Đại chương trình Lực lượng Thế kỷ XXI (FXXI LW). Theo đó, hoạt động phát triển vũ khí bộ binh được chia thành 3 chương trình cụ thể. Đó là các chương trình Vũ khí tự vệ cá nhân mục tiêu (OISW), Vũ khí chiến đấu cá nhân mục tiêu (OICW) và Vũ khí tập thể mục tiêu (OSCW). Lục quân Mỹ dự định sử dụng 3 loại vũ khí này thay thế cho hàng loạt vũ khí hiện có, như súng trường xung kích kiêm trung liên 5,56 mm M16A2, trung liên tiểu đội 5,56 mm M249, các bin M4 5,56 mm, súng phóng lựu tự động 40 mm Mk 19 Mod.3, đại liên 7,62 mm M60, trọng liên 12,7 mm Browning và súng ngắn 9 mm M9 hiện dùng. Chương trình Chiến binh Lục quân được coi là tiêu biểu cho cách tiếp cận công nghệ có hệ thống của Lục quân Mỹ, trong đó nòng cốt là chương trình OIWS.

Như vậy, trong lĩnh vực súng bộ binh cho đến nay vẫn chưa xuất hiện súng laser, súng điện từ, thậm chí cũng chưa xuất hiện cả những súng nguyên lý mới *"khiếm tốn"* hơn, chẳng hạn súng thuốc phóng lỏng. Những súng bộ binh *"mới"*, kể cả súng OICW kể trên, nói cho cùng vẫn dựa trên các nguyên lý đã biết từ những vũ khí thành công nhất. Cái mới nổi lên rõ ràng nhất với súng bộ binh những năm gần đây không phải là bản thân khẩu súng, mà là các hệ thống hỗ trợ ngắm bắn, chỉ thị mục tiêu và bảo đảm đánh đêm - gộp lại còn đắt hơn cả khẩu súng. Chính những phương tiện bảo đảm đó đã khiến cho súng bộ binh trở thành một *"vũ khí công nghệ cao"*, đồng thời đẩy giá thành súng lên cao ngất ngưởng. Mặt khác, thử thách khắc nghiệt của thời gian cho thấy một nghịch lý: Trong khi xe tăng, máy bay bị loại bỏ chỉ sau 20 - 25 năm lại có những vũ khí bộ binh giản dị đã tồn tại trên nửa Thế kỷ mà vẫn khẳng định được sức sống. Khẩu súng AK-47 do Kalashnikov (Liên Xô) thiết kế từ năm 1943, đưa vào sản xuất từ 1947 là một thí dụ.

1. Súng trường

Súng trường là súng cá nhân nòng dài, dùng để diệt mục tiêu trong tầm nhìn (đến 1000 m), dùng năng lượng thuốc phóng (hóa năng) để đưa vật sát thương - đầu đạn tới mục tiêu. Súng trường hiện đại thường dùng nòng rãnh, có khả năng tự động nạp đạn và bắn liên thanh. Cho tới nay súng trường vẫn được coi là vũ khí cơ bản của bộ binh, là vũ khí phổ biến nhất trong quân đội các nước.

Có nhiều loại súng trường khác nhau. Thông dụng hơn cả là súng trường xung kích. Ngoài ra, còn có súng trường kỵ binh hay súng carbin (các bin) và một số súng chuyên dụng khác như súng trường chống tăng, súng bắn tỉa (còn gọi là súng trường thiện xạ), súng bắn dưới nước.

Tiền thân của súng trường (cũng như của súng săn hiện đại) là súng hỏa mai, xuất hiện từ Thế kỷ XIV. Đó là súng cá nhân nòng nhẵn, nạp thuốc phóng đen và đạn chì từ đầu nòng, có lỗ luồn dây cháy chậm và được điểm hỏa bằng hỏa mai (bùi nhùi). Sau đó xuất hiện súng trường có cơ cấu có súng để điểm hỏa cơ khí. Do bắn chậm, nên để đánh gần, ban đầu xạ thủ được trang bị giáo, gươm và sau đó là lưỡi lê lắp trên đầu súng.

Đầu Thế kỷ XVIII, xuất hiện súng trường nòng rãnh đầu tiên. Do dùng rãnh xoắn, khi ra khỏi nòng đạn vừa bay thẳng vừa xoay quanh trục dọc, có tác dụng tăng đáng kể độ ổn định đường đạn. Nhờ đó so với súng nòng nhẵn súng trường nòng rãnh có cự ly bắn tăng gấp đôi, độ chính xác bắn tăng gấp 5 lần. Từ đó, súng trường được dùng phổ biến trong quân đội.

Trong Thế kỷ XIX, nhịp bắn và độ tin cậy tác xạ tăng đáng kể với sự xuất hiện của hạt lửa và vỏ đạn; đầu tiên bằng giấy, rồi chuyển sang vỏ kim loại. Xuất hiện súng các bin - dạng súng trường nhẹ cho kỵ binh. Giai đoạn cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX, cỡ nòng được giảm đi (ở mức 7,62 - mm), song chất lượng đường đạn và nhịp bắn vẫn tăng đáng kể, nhờ các tiến bộ như thuốc súng không khói nitrocellulose, đầu đạn nhọn bọc đồng, hộp tiếp đạn. Năm 1936 xuất hiện các mẫu súng trường nửa tự động (tự nạp đạn) đầu tiên mà điển hình là AVS-36 do Simonov (Nga) sáng chế. Thời kỳ này cũng xuất hiện một số kiểu súng trường chuyên dụng, như súng chống tăng, súng bắn tỉa với kính ngắm quang học. Súng chống tăng là một dạng súng trường cỡ nòng lớn, dùng động năng để xuyên giáp, được sử dụng rộng rãi trong Chiến tranh Thế giới II. Điển hình là các súng chống tăng PTRD và PTRS của Liên Xô, cỡ nòng 14,5 mm, vận tốc đầu nòng 1.012 m/s, có thể xuyên 35 mm thép cán ở cự ly 300 m. Từ cuối Chiến tranh Thế giới II, việc vỏ giáp tăng đáng kể với các mẫu xe tăng mới như Leopard (Đức), T-34 (Liên Xô) đã khiến súng chống tăng động năng bị mất vai trò trên chiến trường. Trong khi đó súng bắn tỉa, đã xuất hiện và được sử dụng từ Chiến tranh Thế giới I, lại có cuộc sống hoàn toàn khác. Nhờ kính quang học và đạn chuyên dụng có độ đồng đều cao và mạnh hơn đạn bộ binh thường, súng bắn tỉa được dùng để diệt các mục tiêu lẻ quan trọng cũng như trong điều kiện chiến đấu giằng co. Khả năng bắn chính xác, nhất là ở cự ly lớn, là một trong những yếu tố khiến súng bắn tỉa luôn được cải tiến và sử dụng rộng rãi hầu như trong mọi dạng thức chiến tranh và xung đột vũ trang sau này.

Vận động chiến với việc đưa sinh lực và hỏa lực nhanh chóng tiếp cận và giải quyết mục tiêu, đã có tác dụng giảm vai trò của súng trường như là một vũ khí tiến công cơ bản, đồng thời đưa súng tiểu liên lên vị trí vũ khí bộ binh hàng đầu. Trong bối cảnh đó, tự động hóa cho súng trường trở thành một nhu cầu tất yếu. Do nòng dài, thời gian đạn chuyển động trong nòng súng khá lâu, nên bài toán tự động hóa súng trường được giải theo hướng khai thác năng lượng khí thuốc theo nguyên lý trích khí, một nguyên lý đã được ứng dụng trước đó trên súng máy. Cuối những năm 40, đã bắt đầu xuất hiện những mẫu súng trường tự động (liên thanh) đầu tiên, nổi tiếng nhất là súng AK-47 bắn đạn trung gian 7,62x39 mm (Mặc dù lúc ra đời được gọi là súng cá nhân tự động, hay tiểu liên).

Và từ những năm 60 Thế kỷ XX, xuất hiện khuynh hướng tăng sơ tốc đạn, đồng thời giảm cỡ nòng xuống dưới 6 mm. Đây là cách tiếp cận tạo động năng xuyên nhờ vận tốc cao với tiết diện đạn nhỏ để giảm thất tốc. Đường đạn ít cong hơn, và nhờ đó không phải chỉnh thước ngắm trong phạm vi tầm bắn hiệu dụng, khoảng 400 m trở lại, một yếu tố cực kỳ quan trọng trong chiến đấu bộ binh. Cỡ nòng phổ biến thời gian này là 5,56 mm với các mẫu súng như M16 (Mỹ), FAMAS (Pháp), Steyr (Áo). Cách tiếp cận này ấn tượng đến nỗi Kalasnikov đã bắt đầu thiết kế các mẫu súng 4,45 mm và sau đó là 5,56 mm (đạn NATO tiêu chuẩn, để xuất khẩu); còn súng trường Galin của Israel, về thực chất là một thiết kế theo mẫu AK (để tận dụng đặc điểm bền chắc, tin cậy, dễ sử dụng) với đạn 5,56 mm. Cùng với quá trình tự động hóa, khuynh hướng này vẫn gắn với quan niệm dùng mật độ hỏa lực cao thay cho ngắm chính xác. Ngoài ra, súng trường còn được ghép thêm nòng phụ cũng như phương tiện bổ trợ để phóng rocket, lựu đạn và lượng nổ.

Với việc xuất hiện súng trường tự động, tiểu liên đã mất địa vị độc tôn - vũ khí cá nhân duy nhất có khả năng bắn liên thanh. Đồng thời nó cũng làm thay đổi hẳn quan niệm cho rằng vũ khí bắn phát một và vũ khí bắn liên thanh là hai phạm trù vũ khí khác nhau, trong khi trên thực tế, chúng chỉ là những cột mốc trên con đường tiến hóa của súng. Bên cạnh đó, khuynh hướng thiết kế module, một trong những yếu tố để giảm khó khăn trong cung cấp đạn dược và phụ tùng thay thế, đã dẫn đến sự xuất hiện hàng loạt vũ khí khác nhau - tiểu liên, carbin tới trung liên - từ một mẫu thiết kế súng trường, thậm chí chỉ cần đơn giản thay đổi nòng súng và thêm bớt vài cấu kiện (chẳng hạn, tháo lắp càng, thay kiểu hộp tiếp đạn). Cũng như giữa pháo lựu với pháo nòng dài trong vũ khí pháo binh, ranh giới giữa các vũ khí bộ binh này trở nên nhạt nhòa hơn bao giờ hết.

Cuối những năm 80 Thế kỷ XX, cùng với khả năng trang bị khá phổ biến kính ngắm các loại như kính ngắm ngày, đêm, kính ngắm xa... cho súng trường; vấn đề ngắm chính xác được quan tâm trở lại. Xuất hiện các mẫu súng bắn tỉa cùng cỡ súng trường đã có, cũng như cỡ nòng lớn - 12,7 mm và thậm chí tới 20 mm, dùng để đánh các mục tiêu giá trị cao như thùng nhiên liệu trên xe tăng, máy bay lên thẳng bay treo, ở cự ly xa hơn tới 2.000 m.

Mặc dù được tiêu chuẩn hóa về đạn, song hiện tại, đang tồn tại nhiều mẫu súng trường, do nhiều nước thiết kế và chế tạo, thuộc năm họ súng. Trong số này họ súng AK của Kalashnikov, mà mẫu đầu tiên là AK-47 chế tạo lần đầu năm 1947, được coi là phổ biến và nổi tiếng nhất. Tới đầu những năm 90 Thế kỷ XX tổng cộng có tới 50 triệu khẩu AK lưu hành trên Thế giới. Họ phổ biến thứ hai là M16, với khoảng 7 triệu khẩu đang lưu hành.

Từ 600 - 700 năm qua, súng trường đã phát triển vượt bậc. Ngoài hiện tượng giảm rồi lại tăng cỡ nòng đã nêu, còn có hiện tượng trở lại với đạn không vỏ và súng nòng nhẵn. Mẫu súng bắn đạn không vỏ điển hình là G11, được thiết kế từ 1970. Đạn dùng cho G11 là một khối thuốc phóng đúc liền với đầu đạn. Đây là cách cho phép tiết kiệm kim loại làm vỏ đạn, giảm đáng kể độ phức tạp và khối lượng chiến đấu của súng, nhờ bỏ chi tiết móc hất vỏ đạn. Mặc dù vậy, không thể sử dụng súng bắn đạn không vỏ trong quân sự do chúng còn nhiều khiếm khuyết không thể khắc phục, thí dụ, hiện tượng long đầu đạn khỏi khối thuốc, hoặc những rủi ro tiềm ẩn do khối thuốc phóng biến dạng hay thậm chí tự kích nổ vì nhiệt trong bầu nòng. Mẫu súng trường nòng nhẵn điển hình là Luchi cỡ nòng 10 mm của Áo. Súng có thể bắn đạn ổn định bằng cánh (đạn hình tên) để đánh mục tiêu tầm xa và đạn ghém để đánh gần. Trong kế hoạch mục tiêu về vũ khí bộ binh năm 2000, dạng súng Steyr nòng nhẵn từng được Mỹ cân nhắc nhằm trang bị cho bộ binh trong tương lai.

Trong tương lai, súng trường vẫn được xác định là vũ khí cơ bản của bộ binh. Sự phát triển của súng trường tương lai được chi phối bởi các nhu cầu cho phép công kích nhiều loại hình mục tiêu hơn, từ nhỏ lẻ quan trọng tới nhóm mục tiêu; từ mục tiêu quân sự tới những mục tiêu không được phép sát thương, thí dụ, trong gìn giữ hòa bình; ngắm bắn, chỉ thị mục tiêu nhanh, chính xác hơn, trong mọi điều kiện thời tiết, ngày đêm; gọn nhẹ, dễ thao tác và nhất là sử dụng an toàn hơn. Phát triển ấy cũng chịu tác động mạnh của những tiến bộ công nghệ đang nổi lên trong nhiều lĩnh vực khác nhau, nói khác đi được quyết định bởi khả năng đáp ứng của công nghệ.

Trong bối cảnh đó, khẩu súng trường và súng bộ binh nói chung, sẽ có hình hài ra sao? Trước hết, nó được trang bị nòng phụ để bắn đạn nổ. Tất nhiên, nòng hoặc khẩu súng phụ này sẽ được tích hợp với súng chính, chứ không còn ở dạng ghép. Thay cho thước ngắm cơ khí, súng sẽ có kính ngắm ngày đêm với độ phóng đại phù hợp hoặc dễ điều chỉnh. Súng còn được lắp laser để nhanh chóng lấy đường ngắm và chỉ thị mục tiêu ở tầm gần, nhất là trong đánh đêm. Theo nhiều đề án, hình ảnh mục tiêu sẽ được hiển thị không chỉ trên kính ngắm mà cả ở màn hình trên mũ người lính, điều cho phép ngắm bắn từ dưới hào hoặc sau thân cây mà không để lộ thân mình trước hỏa lực bắn thẳng. Laser và cả máy thu định vị vệ tinh GPS cũng được dùng để nhận dạng mục tiêu, tránh bắn nhầm. Trên súng có bộ xử lý để tính toán đường đạn theo dữ liệu laser, chọn chế độ bắn (phát một, điểm xạ, hoặc loạt dài), điều khiển nhịp bắn, và rất có thể còn để nhận dạng *"ông chủ"*, không cho người lạ sử dụng súng.

Có thể coi OICW là một mẫu súng trường tương lai điển hình. Được phát triển trong khuôn khổ Chương trình chiến binh lục quân, một bộ phận của chương trình trang bị lại Lực lượng Thế kỷ XXI (FXXI LW) của Mỹ; vũ khí OICW do Công ty Aliant của Mỹ phát triển, đã được thử nghiệm năm 1999. Đây là súng kết hợp kiểu chồng nòng giữa các bin 5,56 mm (trên) và phóng lựu nửa tự động 20 mm (dưới), có laser đo xa và máy tính điều khiển hỏa lực với màn hình hiển thị cài trên mũ xạ thủ. Súng có kết cấu đơn giản, để tháo lắp, bảo dưỡng, tiện mang vác. Hộp tiếp đạn và ốp ngoài súng đều được chế tạo từ vật liệu composit. Theo dự kiến, súng được chế tạo 20.000 khẩu và đưa vào trang bị năm 2007. Với một *"súng trường"* như thế, đơn giá cho các bộ phận phụ trợ còn đắt hơn bản thân khẩu súng, mà tiêu biểu là giá thành lên tới 10.000 đô la của hệ thống súng OICW của Mỹ.

2. Súng tiểu liên

Súng tiểu liên - gọi tắt là tiểu liên, đôi khi còn được gọi là súng ngắn liên thanh - là loại súng tự động (liên thanh) cá nhân, nòng ngắn (300 mm trở lại) có rãnh xoắn, dùng để chống mục tiêu sinh lực ở cự ly gần, khoảng 200 m trở lại. Đây là loại vũ khí đầu tiên biến từng cá nhân người lính trở thành một đơn vị hỏa lực mạnh, nhất là trong tiến công, đánh gần - cách đánh tiêu biểu trong vận động chiến, cũng như trong tác chiến đô thị và du kích chiến.

Mặc dù từ những năm 90 của Thế kỷ XIX đã xuất hiện những mẫu thiết kế đầu tiên, song mãi đến năm 1914, tiểu liên mới thực sự được chế tạo tại Italia với tên gọi súng VP (theo tên nhà máy chế tạo, Villa-Perosa), và được quân đội nước này sử dụng ngay trong Chiến tranh Thế giới I. Súng VP và các mẫu tiểu liên đầu tiên đều bắn ở tư thế khóa nòng mở hoạt động theo nguyên lý dùng lực giật hậu của thuốc đạn khi bắn để vận hành cơ cấu bắn, thường gọi tắt là nguyên lý giật hậu hay nguyên lý khóa nòng lùi. Đây là một dạng cải tiến của cơ cấu tự lên đạn, từng được ứng dụng thành công từ 1886, tại Đức trong chế tạo súng ngắn tự lên đạn đầu tiên - súng ngắn Mauser. Do nòng ngắn, cũng như do phát triển trên cơ sở súng ngắn, toàn bộ súng tiểu liên thời kỳ này đều dùng chung đạn với súng ngắn - đạn đầu tày.

Do tính hữu dụng và nhất là do tính đơn giản, tiểu liên đã được nhanh chóng chế tạo tại nhiều nước, nhất là tại Châu Âu. Tới Chiến tranh Thế giới II, chúng đã được sử dụng rộng rãi với tư cách một

vũ khí xung kích, đánh gần, lấy thao tác bắn nhanh và mật độ hỏa lực cao thay cho ngắm bắn chính xác. Những mẫu tiểu liên nổi tiếng lúc đó là MP38 của Đức (sản xuất năm 1938, bắn đạn tày 9 mm), Thompson M1A1 của Mỹ (1928, 12 mm), Stein của Anh (1940, 9 mm) và PPSh 41 của Liên Xô (1941, 7,62 mm). Trừ tiểu liên PPSh 41 dùng hộp tiếp đạn tròn 70 viên, vừa có dung lượng lớn, vừa dễ bắn ở tư thế nằm, các kiểu tiểu liên còn lại đều dùng hộp tiếp đạn dẹt, dễ thay băng. Với trên 5 triệu khẩu được chế tạo và sử dụng chỉ riêng trong Chiến tranh Thế giới II, súng tiểu liên băng tròn PPSh 41 được coi là mẫu súng phổ biến nhất trên Thế giới.

Như đã nêu, những mẫu tiểu liên đầu tiên được thiết kế theo nguyên lý giật hậu, bắn ở thế khóa nòng mở - một nguyên lý không cho phép áp dụng trên súng có nòng dài. Đầu những năm 40 Thế kỷ XX, ngay trong Chiến tranh Thế giới II, với một loạt sáng chế tự động hóa thao tác bắn mới, đặc biệt là nguyên lý trích khí, bắn từ thế khóa nòng kín, cho phép tận dụng năng lượng thuốc phóng triệt để hơn, đồng thời tạo khả năng áp dụng trên súng có nòng dài hơn. Nhờ nguyên lý này, sau chiến tranh đã xuất hiện hàng loạt vũ khí cá nhân tự động (liên thanh), từ các bin tới súng trường. Cũng đã xuất hiện súng trung liên tiểu đội, dùng chung đạn và được thiết kế theo nguyên lý trích khí như với súng trường. Đây cũng là một phát triển tất yếu, khi giảm thiểu chủng loại đạn đã trở thành một nhu cầu hậu cần bức xúc. Trong bối cảnh ấy, đường như vai trò của tiểu liên với tư cách vũ khí chủ yếu của lực lượng xung kích bị giảm dần. Bản thân súng tiểu liên, có lúc chỉ còn được coi là một sản phẩm phụ, sản phẩm đi kèm trong quá trình thiết kế chế tạo súng trường xung kích.

Tuy nhiên, vẫn có những môi trường chiến đấu, những chức năng mà trong đó tiểu liên là vũ khí không thể thiếu; chẳng hạn, trong các hoạt động tác chiến đặc biệt của quân đội cũng như cảnh sát, trong tác chiến đô thị, rừng núi; trong bảo vệ gần, hoặc dùng làm vũ khí tự vệ cá nhân cho sỹ quan, lái xe, pháo thủ, và các nhân lực không trực tiếp chiến đấu khác, chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong quân đội hiện đại. Vì vậy, bên cạnh các biến thể tiểu liên từ những mẫu súng trường, đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều mẫu thiết kế tiểu liên mới, độc lập. Và đáng chú ý là cho đến ngày nay, khuynh hướng dùng đạn đầu tày cho tiểu liên vẫn tồn tại. Mẫu vũ khí tự vệ 9mm Baksan của Nga là một điển hình. Một đề án đáng chú ý khác là súng tự vệ cá nhân Bushman của Anh, được đưa ra từ đầu những năm 90 Thế kỷ XX. Không chỉ dùng đạn đầu tày 9 mm, súng Bushman còn áp dụng kỹ thuật điện tử để kiểm soát nhịp bắn ở mức đủ thấp, cỡ 450 phát/phút, nhằm tăng độ chính xác bắn và giảm tiêu hao đạn. Có lẽ đây là lần đầu tiên công nghệ điện tử được áp dụng trên súng bộ binh.

Trước đó, ngay từ giữa những năm 80, tại Pháp và Bỉ đã có các đề án thiết kế vũ khí cá nhân mới, gọi là vũ khí tự vệ cá nhân, dùng đạn nhọn 5,7 mm thay cho cả tiểu liên lẫn súng ngắn; trong đó có lẽ, thành công hơn cả là súng P90 của Bỉ. Ngoài việc sử dụng vật liệu composit rộng rãi trong kết cấu súng, P90 còn có nhiều nét độc đáo. Chẳng hạn, hộp tiếp đạn bằng chất dẻo trong suốt, đặt bên trên nòng để dễ kiểm tra lượng đạn dự trữ. Đạn trong hộp được đặt ở thế nằm ngang so với trục nòng để có thêm động tác xoay thân đạn như là một biện pháp giảm nhịp bắn. Bản thân các mẫu tiểu liên xuất phát từ súng trường, như AKS-74 bắn đạn các cỡ 5,45 mm, 5,56 mm và 7,62 mm bắt nguồn từ thiết kế gốc AK-47 của Liên Xô/Nga; M16C/XP bắn đạn 5,56 mm bắt nguồn từ M16 của Mỹ,... cũng đã được cải tiến đáng kể, cả về súng và đạn.

Hiện tại, cũng như với súng trường và các vũ khí nhỏ khác, súng tiểu liên đã thực sự trở thành một hệ thống vũ khí, với các bộ phận bảo đảm đi kèm, như kính ngắm ngày, đêm, laser chiếu mục tiêu tầm gần, nòng phụ hoặc ống phóng đi kèm để phóng lựu và lượng nổ... Đã có những phương án tạo đường ngắm quang học gấp khúc, hoặc thậm chí liên kết điện tử giữa thiết bị ngắm với màn hình hiển thị mục tiêu gắn trên mũ xạ thủ, cho phép bắn qua góc khuất mà không cần để lộ thân thể hoặc đầu trước hỏa lực đối phương - một nhu cầu thiết yếu khi tác chiến trong đô thị, rừng núi hoặc tại những vùng địa hình có nhiều vật cản.

Trong tương lai, cách lắp ghép các bộ phận sẽ được chuẩn hóa, chuyển sang tích hợp thành một hệ thống hoàn chỉnh, trong đó các phân hệ điện tử và quang điện tử bảo đảm bắn sẽ chiếm tỷ trọng cao trong giá thành toàn hệ. Một trong những vũ khí như thế là hệ thống vũ khí tự vệ cá nhân OISW của Mỹ, dự kiến thay thế cho cả tiểu liên lẫn súng ngắn.

ĐẠI TÁ - KS. **TRỊNH XUÂN TIẾN**

2.1. Súng tiểu liên Uzi

Uzi cùng với MP5, TMP... đều thuộc nhóm súng tiểu liên. Đây một trong những loại súng tự vệ trang bị cho cá nhân khá nhỏ gọn. Súng tiểu liên Uzi được thiết kế bởi Uziel Gal, Trung úy quân đội Israel vào năm 1949. Súng được đặt tên theo nhà thiết kế để vinh danh ông. Uzi được giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1951, súng được sử dụng cho lực lượng đặc biệt của Israel vào năm 1954. Gọn nhẹ, linh hoạt, độ bền khi hoạt động cao, Uzi đã trở

thành một chuẩn mực tiêu biểu cho dòng súng tiểu liên từ những năm 50 cho đến tận ngày nay. Dù tại Israel Uzi đã được thay thế bằng các loại súng tiểu liên hiện đại hơn, nhưng Uzi vẫn còn được sử dụng trong lực lượng vũ trang hơn 90 Quốc gia trên Thế giới trong đó có Việt Nam.

Trong giai đoạn 1960 - 1980, Uzi là loại súng tiểu liên bán chạy nhất Thế giới, hơn 10 triệu khẩu đã được bán ra với doanh thu hơn 2 tỷ USD đến năm 2001. Do nhỏ gọn, Uzi thường được trang bị cho các đơn vị đặc nhiệm, cảnh sát, lính tăng thiết giáp, hoặc vũ trang cho những đơn vị dân sự bảo vệ trên các tàu hàng.

Thiết kế

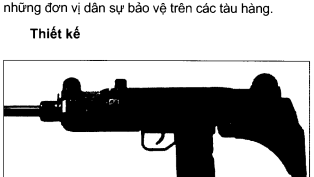

Súng tiểu liên Uzi.

Uzi có công nghệ thiết kế khá đơn giản, tương đối ít các bộ phận, nó được làm chủ yếu từ thép tấm. Do có ít các bộ phận nên Uzi dễ dàng tháo rời để sửa chữa và bảo trì. Uzi dài 650 mm (470 mm với báng gập), nòng súng dài 260 mm, khối lượng 3,5 kg, tốc độ bắn 600 viên/phút, sơ tốc đầu nòng 400 m/s, tầm bắn hiệu quả 200 m ở chế độ bán tự động, 50 m ở chế độ tự động. Súng tiểu liên Uzi sử dụng cỡ đạn 9x19 mm, hộp tiếp đạn có thể tùy chọn từ 25-40 viên. Hộp tiếp đạn được thiết kế gắn vào tay cầm như kiểu súng lục. Điều này giúp người sử dụng dễ dàng thay hộp tiếp đạn trong điều kiện đêm tối theo nguyên tắc *"bàn tay tìm thấy bàn tay"*, súng có gắn một chốt an toàn nhằm tránh trường hợp bị cướp cò. Uzi được thiết kế với khóa nòng mở, là một phần của khối lùi, thiết kế này được cho là ảnh hưởng từ khẩu súng tiểu liên CZ Model 25 của Tiệp Khắc. Toàn bộ khóa nòng và các bộ phận khác được bố trí phía sau, khi được kích hoạt, khóa nòng đẩy đạn từ hộp tiếp đạn về phía trước, khi lùi về sau khóa nòng đẩy vỏ đạn ra ngoài, tay kéo khóa nòng nằm phía trên cũng chính là một phần của thước ngắm. Thiết kế khóa nòng mở có ưu điểm là sử dụng ít bộ phận chuyển động, kim điểm hỏa là một phần của khóa nòng, thiết kế này giúp tiết kiệm chi phí trong sản xuất. Khóa nòng mở giúp làm mát tốt hơn trong chế độ bắn tự động, loại bỏ được hiện tượng quá nóng trong buồng đốt có thể làm cho đạn tự nổ.

Tuy nhiên, thiết kế khóa nòng mở cũng có không ít nhược điểm. Súng có độ giật khá cao, dễ bị rơi xuống đất khi người bắn cầm súng không chặt, khóa nòng mở giúp làm mát tốt hơn nhưng lại để bụi bẩn xâm nhập vào bên trong gây hỏng súng. Khóa nòng mở có máy cò rất nhạy và rất dễ bị cướp cò (còn gọi là Slamfire) nếu người sử dụng không thuần thục. Như vậy, thiết kế khóa nòng mở thích hợp cho chế độ bắn tự động nhưng đồng nghĩa với đó là độ tản mát rất cao, ảnh hưởng đến độ chính xác. Tuy nhiên, đây không phải là vấn đề quá nghiêm trọng đối với một khẩu súng được thiết kế cho các hoạt động chiến đấu ở cự ly gần, bởi điều quan trọng là bắn được càng nhiều đạn về phía đối phương càng tốt. Trong trường hợp này, tiểu liên Uzi là một lựa chọn tối ưu.

Các biến thể

Ngoài sản xuất tại nhà máy của IMI Israel, súng tiểu liên Uzi còn được sản xuất theo giấy phép tại FN Herstal của Bỉ, biến thể này được gọi là FN Uzi, Rhodesia (nay là Zimbabwe). Uzi cũng được sản xuất không có giấy phép Trung Quốc với tên gọi Model 320, tại Croatia với tên gọi ERO.

- Uzi carbine, được thiết kế với nòng súng dài hơn, mẫu thiết kế này hướng tới các khách hàng dân sự.

- Uzi Mini là biến thể thu nhỏ của Uzi, súng được giới thiệu vào năm 1982, súng có nòng súng ngắn hơn, trang bị thêm báng gập tỳ vai làm giảm độ giật của súng, được trang bị hộp tiếp đạn 20 viên, tầm bắn hiệu quả khoảng 100 m.

- Uzi Mirco biến thể thu nhỏ hơn nữa của Uzi Mini, được giới thiệu vào năm 1983, súng có báng gập tương tự Uzi Mini, hộp tiếp đạn tiêu chuẩn 20 viên, tầm bắn hiệu quả khoảng 30 m.

- Súng lục Uzi, hay còn gọi là Uzi Piston, biến thể thu nhỏ của Mirco Uzi, không có báng gập, súng được thiết kế với khóa nòng đóng, hoạt động ở chế độ bán tự động, sơ tốc đầu nòng 345 m/s, được thiết kế để hướng đến thị trường dân sự.

- Uzi Pro, biến thể sửa đổi gần đây của Uzi, súng được thiết kế lại gần như toàn bộ, súng được giới thiệu vào năm 2003 cho các đơn vị đặc nhiệm Israel.

Uzi Pro được phát triển từ Uzi Mirco, các Kỹ sư của IMI (Israel Military Industries) đã thu thập các ý kiến từ người sử dụng Uzi Mirco để phát triển mẫu súng tiểu liên mới. Uzi Pro có khối lượng nhẹ hơn, súng sử dụng nhiều polyme và hợp kim titan nhẹ, súng được trang bị hộp tiếp đạn Glock 17 và 33 viên.

Lịch sử hoạt động

Uzi tham chiến lần đầu tiên vào năm 1956 trong chiến dịch tranh chấp Kênh đào Suez. Uzi chứng minh được tính hiệu quả của mình trong cuộc chiến với Syria và Jordan năm 1967, cuộc chiến tranh 6 ngày giữa Israel và khối Arab. Ở chế độ bắn tự động, phạm vi chính xác của Uzi chỉ khoảng 50 m, đây là một lợi thế trong tác chiến ở không gian chật hẹp, nhưng đó là một bất lợi quá lớn nếu đối phương có trang bị các loại súng trường tấn công. Hạn chế này đã dẫn đến những thất bại của Israel trong việc bảo vệ các cơ sở nhiên liệu của mình trong chiến tranh với khối Arab năm 1967. Ngoài ra, Uzi còn được sử dụng bởi kỵ binh, cảnh sát và lực lượng an ninh Bồ Đào Nha trong chiến tranh tranh giành thuộc địa ở Châu Phi.

Uzi bị loại khỏi biên chế các đơn vị tiền tuyến của quân đội Israel vào năm 1980, tuy nhiên, một số biến thể của Uzi vẫn còn được sử dụng trong một vài đơn vị của IDF cho đến Tháng 12 - 2003 sau khi IDF tuyên bố cho *"nghỉ hưu"* toàn bộ Uzi và thay vào đó là biến thể hiện đại Tavor Mirco. Hiện nay, Uzi vẫn còn được sử dụng ở hơn 90 Quốc gia trên Thế giới, trong đó có Việt Nam. Tại Việt Nam, Uzi được sử dụng trang bị cho một số đơn vị cảnh sát đặc nhiệm, trong đó lực lượng cảnh sát đặc nhiệm công an Hà Nội được trang bị biến thể Uzi Mirco cải tiến, súng được bổ sung thêm kính ngắm hồng ngoại, ống giảm thanh. Nhìn chung Uzi là một mẫu súng tiểu liên rất thành công dù nó tồn tại một số nhược điểm như độ chính xác kém, tầm bắn hạn chế... Sự thành công của Uzi đến từ góc độ hiệu quả và chi phí, tương tự như trường hợp của AK-47, đối với bất kỳ mẫu súng nào, tính hiệu quả và chi phí vẫn là tiêu chí hàng đầu để đánh giá.

Cho dù Uzi có thể không đáp ứng được một số tiêu chuẩn hiện đại của phương Tây, nhưng đây vẫn là một sự lựa chọn khá thi ở những nơi tính hiệu quả, chi phí, đơn giản trong sản xuất và sửa chữa được đặt lên hàng đầu. Biến thể Uzi Pro hứa hẹn sẽ tiếp nối sự thành công của Uzi để trở thành một chuẩn mực mới của súng tiểu liên hiện đại.

2.2. Súng tiểu liên FN P90

FN P90 là một loại súng tiểu liên thuộc loại vũ khí phòng vệ cá nhân được thiết kế bởi nhà sản xuất vũ khí FN Herstal của Bỉ vào cuối Thập niên 80 và đầu Thập niên 90 Thế kỷ XX. Tên của vũ khí là viết tắt của dự án 90 (Project 90), dùng để xác định một hệ thống vũ khí mới cho năm 1990. P90 ban đầu được thiết kế như là một súng cầm tay nhỏ gọn nhưng mạnh mẽ cho những người lái xe, người điều hành các nhóm phục vụ quân nhu, hỗ trợ nhân viên, lực lượng đặc nhiệm và các đơn vị chống khủng bố.

P90 có thiết kế báng súng nhỏ gọn, tay cầm làm bằng polymer và hợp kim gia cố. Vũ khí chứa một số tính năng cải tiến trong đó có băng đạn gắn phía trên và đạn 5 x 28 mm còn biết với tên SS90 dành riêng cho loại súng này để có thể tăng khả năng xuyên thủng qua áo giáp hơn đạn của súng ngắn thông thường.

P90 hiện đang được sử dụng trong quân đội và lực lượng cảnh sát tại hơn 40 Quốc gia trên toàn Thế giới cũng như bởi hơn 200 đơn vị thực thi luật pháp cùng một số lực lượng bí mật tại Hoa Kỳ. Kiểu PS90 dùng trong thể thao cũng trở nên phổ biến với các xạ thủ là dân thường.

Thiết kế



Súng tiểu liên FN P90.

P90 sử dụng cơ chế nạp đạn bằng phản lực bắn với thoi nạp đạn đóng. Để giảm trọng lượng và chiều dài P90 sử dụng thiết kế băng đạn gắn phía sau và khung cùng hầu hết các chi tiết làm bằng nhựa chịu lực. Hộp đạn chứa được 50 viên với hai hàng. Và để súng trở nên nhỏ nhất có thể P90 sử dụng thiết kế đặc hộp đạn nằm dọc trên thân súng với đạn được xếp nằm ngang theo chiều rộng của súng. Hộp đạn có một rãnh xoắn ốc ở đầu để viên đạn theo đó được đẩy xoay 90° xuống khoang chứa đạn.

Súng được thiết kế để bắn thuận cả hai tay. Khe nhả đạn của súng nằm ở bên dưới thân súng và phía sau cò súng để vỏ đạn không văng trúng mặt xạ thủ dù sử dụng tay nào. Nút chọn chế độ bắn nằm ngay dưới cò súng trong vòng bảo vệ để xạ thủ có thể điều chỉnh bằng cả hai tay. P90 không có báng phần nhô ra phía sau để nhả vỏ đạn cũng là phần tỳ vào vai xạ thủ nhằm tiết kiệm không gian. Các bộ phận của súng được thiết kế theo kiểu từng khối để dễ dàng tháo ráp và bảo trì với bốn khối chính.

Hệ thống nhắm cơ bản của súng là hệ thống nhắm chuẩn trực với điểm ruồi dự phòng. Phiên bản P90 USG có hai thanh răng để gắn các hệ thống nhắm thích hợp.

3. Súng máy

Súng máy (machinegun) - còn gọi là súng liên thanh - là thuật ngữ dùng để chỉ một loại hỏa khí tự động nhỏ, có khả năng bắn thành loạt dài. Năng lượng để vận hành súng lấy từ lực giật của đạn hoặc khí thuốc sản ra sau mỗi phát bắn. Do bắn loạt dài nên nòng súng được làm lạnh bằng nước hoặc không khí. Đạn thường được tiếp từ băng bằng kim loại hoặc vải, hoặc từ hộp tiếp đạn.

Súng máy được dùng để diệt hoặc chế áp các mục tiêu trên đất, trên không và trên biển ở cự ly dưới 2.000 m. Súng máy được chia thành cỡ nòng cơ bản (5,56 - 8 mm) và cỡ nòng lớn (khoảng 12,7-15 mm). Cũng có cách chia súng máy thành trung liên, thượng liên, đại liên và trọng liên.

Từ Thế kỷ XVI, đã xuất hiện những mẫu súng liên thanh đầu tiên, trong số đó có một số mẫu do Leonardo da Vinci thiết kế. Về cơ bản, chúng gồm những nòng súng ghép song song với nhau. Được sử dụng vào cuối Thế kỷ XVI, song chúng nhanh chóng bị lãng quên do quá cồng kềnh và mất rất nhiều thời gian để nạp đạn.

Cuối Thế kỷ XIX, sự xuất hiện đạn có vỏ kim loại sản xuất hàng loạt đã tạo điều kiện cho việc chế tạo súng máy. Năm 1862, xuất hiện nhiều mẫu súng máy đầu tiên do Gatling sáng chế. Đây là dạng súng nòng quay, có thể đạt nhịp bắn 3.000 phát phút với 10 nòng súng và động cơ điện đi kèm. Hiện tại nguyên lý nòng quay được ứng dụng khá phổ biến cho súng máy hoặc pháo liên thanh đặt trên máy bay, hạm tàu và xe chiến đấu. Song, do lúc mới ra đời còn có nhiều thao tác chưa được tự động hóa, như phải nạp đạn cho từng nòng sau mỗi lần bắn, nên súng máy nòng quay không được đưa vào chế tạo và sử dụng.

Súng máy thực sự đầu tiên do Maxim người Anh sáng chế vào năm 1885, vận hành nhờ lực giật hậu và được sử dụng lần đầu tại cuộc chiến tranh Nam Phi giữa Anh và Hà Lan (1899 - 1902). Năm 1892, Browning (Mỹ) sáng chế ra súng máy vận hành nhờ khí thuốc đầu tiên. Súng máy hạng nhẹ (trung liên) đầu tiên do Mabsen (Thụy Điển) sáng chế năm 1902, được trang bị rộng rãi trong quân đội các nước từ đầu Thế kỷ XX và sử dụng nhiều trong Chiến tranh Thế giới I (1914 - 1918).

Không nói quá khi cho rằng, ngay từ khi đưa vào sử dụng súng máy đã có tác dụng hủy diệt khủng khiếp. Theo ước tính, có tới 92% tổng số thương vong của Chiến tranh Thế giới I là do súng máy gây nên. Chính súng máy và pháo đã chiến, trong thời gian này, đã không chỉ vô hiệu hóa lực lượng kỵ binh cổ điển, mà còn chôn chặt từng đạo quân lớn dưới hầm hào. Nói cách khác, súng máy và trọng pháo đã tạo ra dạng thức chiến tranh hầm hào hay trận địa chiến thời ấy. Tình hình này chỉ thay đổi với sự ra đời của xe tăng - chiến xạ của thời hiện đại.

Trong thời kỳ giữa hai cuộc đại chiến, ngoài xe tăng, súng máy còn được đưa lên hạm tàu và máy bay. Ngay sau khi xuất hiện mẫu súng máy cỡ nòng lớn (trọng liên) đầu tiên (13,35 mm) tại Đức năm 1918, hàng loạt nước đã lao vào phát triển các loại trọng liên, và nhanh chóng đưa vào trang bị cho cả ba quân chủng hải, lục, không quân. Các cuộc không chiến trên bầu trời Tây Ban Nha giữa những năm 30 cho thấy, ưu thế trên không không chỉ do khả năng cơ động của máy bay tiêm kích, mà còn do uy lực của súng máy trên máy bay đem lại. Và cũng đã xuất hiện những súng tự động cỡ cỡ nòng trên 15 mm dùng cho máy bay, xe chiến đấu và hạm tàu. Từ trọng liên, đã xuất hiện hàng loạt súng pháo phòng không tự động (liên thanh), được sử dụng cả trong chống máy bay lẫn đánh mục tiêu cơ động trên mặt đất.

Trong Chiến tranh Thế giới II, trên chiến trường mặt đất hỏa lực liên thanh ấn tượng đến nỗi người ta không chỉ trang bị tiểu liên cho từng người lính, mà ngay cả loại pháo mới - pháo phản lực - cũng được lắp đặt thành từng giàn để phóng loạt. Trên bầu trời, hỏa lực duy nhất trong không chiến là do súng pháo liên thanh; còn trong phòng không, không chỉ có súng máy mà còn có cả pháo cao xạ liên thanh, với cỡ nòng 37 mm, thậm chí tới 57 mm, mà điển hình là pháo cao xạ liên thanh S60 của Liên Xô. Tình hình này đã tạo nên cách nghĩ cho rằng, vận động chiến luôn gắn với cách đánh dựa trên mật độ hỏa lực cao; đến nỗi trong kế hoạch tác chiến, người ta còn tính toán số phát đạn cần có để diệt một mục tiêu.

Sau chiến tranh, mặc dù đã có tên lửa, song súng máy vẫn phát triển. Bên cạnh vai trò trợ chiến cho bộ binh, súng máy ngày càng được sử dụng nhiều hơn cho phòng không. Nhiều mẫu trọng liên 12,7 mm được trang bị giá đa dụng, có thể bắn cả mục tiêu trên bộ lẫn trên không. Tại nhiều nước, trọng liên 12,7 mm còn được đưa lên xe tăng để chống máy bay với tư cách một trang bị tiêu chuẩn. Để tăng mật độ hỏa lực, các hệ thống súng máy phòng không chuyên dùng thường được ghép 2 hoặc 4 nòng. Đã xuất hiện các mẫu xe phòng không, mang súng máy cỡ nòng lớn trên 20 mm, được điều khiển bắn bằng radar, mà xe phòng không mang súng máy 4 nòng 23 mm ZSU-23-4 của Liên Xô là mẫu đầu tiên. Ngay cả trên các hệ thống phòng không cơ động hiện đại, như hệ thống Divad của Mỹ, người ta cũng sử dụng hỗn hợp tên lửa phòng không tầm gần và súng máy phòng không hạng nặng 25 mm.

Những năm 60 của Thế kỷ XX, xuất hiện một loại súng máy hoàn toàn khác với quan niệm về súng máy truyền thống - đó là súng phóng lựu liên thanh, bắn đạn nổ chống bộ binh gọi là lựu phóng. Lựu phóng mới được ổn định theo nguyên lý tự xoay, do đó được bắn từ súng nòng rãnh. Tuy vậy, nó không được đẩy đi bằng thuốc phóng mà bằng thuốc nổ theo nguyên lý hai buồng nổ như với đạn cối, song có buồng cao áp gắn vào vỏ đạn chứ không gắn vào đuôi đạn như trên đạn cối thường. Nhờ không có đuôi, đạn có khối lượng nhẹ hơn, đồng thời giảm đáng kể thất tốc; đầy là chưa kể đạn mới khai thác được ưu điểm đỉnh áp suất nổ không cao của đạn cối, nhờ đó không cần nòng súng dày và nặng *(Xem thêm Súng cối)*. Đến năm 1966, đã xuất hiện mẫu súng phóng lựu liên thanh đầu tiên Mk19 40 mm do Mỹ chế tạo. Súng có khối lượng chỉ tương đương đại liên 12,7 mm, song có khả năng tác xạ trong phạm vi khá rộng, 20 - 1600 m. Được sử dụng đầu tiên tại chiến trường miền Nam Việt Nam trên máy bay lên thẳng vũ trang, giang thuyền cũng như trên bộ; mặc dù không mấy phát huy hiệu quả trước chiến thuật phân tán lực lượng cũng như do tỷ lệ đạn lép khá cao, có trường hợp lên tới 40%, song súng phóng lựu liên thanh vẫn là thứ vũ khí cho phép tăng gấp bội mật độ sát thương trong phạm vi tầm súng bộ binh. Chính vì lý do này, súng phóng lựu liên thanh đã được phổ biến rộng rãi. Nhiều nước đã bắt tay vào chế tạo súng phóng lựu liên thanh, theo mẫu đã có hoặc tự thiết kế. Đáng chú ý trong số này là AGS-17 Plamya 30 mm của Liên Xô (Nga), được đưa vào trang bị từ năm 1975. Thậm chí, còn có ý tưởng dùng súng phóng lựu liên thanh để chống xe bọc thép nhẹ và máy bay lên thẳng, mà mẫu W87 của Trung Quốc là một điển hình. Mặc dù, do nguyên lý phóng đạn, lựu phóng có sơ tốc không cao, khoảng 250-300 m/s, do đó rất hạn chế trong công kích mục tiêu bay, song đây cũng là một hướng phát triển đáng chú ý.

Nhờ phương thức quay nòng bằng điện, súng máy nòng quay Gatling lại tái sinh. Được sử dụng đầu tiên tại Nam Việt Nam trên máy bay AC-130 và máy bay lên thẳng chi viện hỏa lực AH-1 của Mỹ, dường như súng máy Gatling 6 nòng với nhịp bắn tới 6.000 phát/phút là biểu hiện cao nhất của khuynh hướng dựa vào mật độ hỏa lực thay cho ngắm bắn chính xác. Song trong phòng không, kết hợp hỏa lực cao với ngắm bắn chính xác nhờ radar lại là một trong những giải pháp đem lại hiệu quả cao. Đã xuất hiện nhiều hệ thống phòng không dựa trên pháo nòng quay 4 đến 6 nòng. Hơn nữa, súng máy nòng quay M61 Vulcan điều khiển bằng radar còn được bố trí trên hạm tàu, không chỉ để phòng không mà cả để chống tên lửa hành trình đối hạm, một trong những mối đe dọa nguy hiểm nhất với hạm tàu.

Cuối những năm 80 của Thế kỷ XX, xuất hiện đạn ống lồng (gồm hai lớp thuốc phóng lồng vào nhau trong hai vỏ đạn trụ tròn đồng tâm). Ngoài khả năng tạo sơ tốc đạn lớn với áp suất tương đối thấp, đạn ống lồng còn hứa hẹn tạo ra các loại súng máy và pháo liên thanh mới, vận hành theo nguyên lý bầu nòng xoay (còn gọi là nguyên lý ổ quay) dùng viên đạn nạp từ phía sau để tống vỏ đạn về phía trước. Nhờ đó có thể tạo nhịp bắn cao mà không sợ nòng nhanh mòn, không cần dùng nhiều nòng súng.

Từ những năm 90, các kế hoạch nghiên cứu định hình vũ khí bộ binh thế hệ mới phục vụ yêu cầu tác chiến Thế kỷ XXI, bắt đầu được khởi thảo, trước hết tại Mỹ và NATO. Trong lĩnh vực súng máy, có thể coi vũ khí tập thể mục tiêu OCSW là một mẫu điển hình. Được phát triển trong khuôn khổ Chương trình Chiến binh lục quân, một bộ phận của Chương trình trang bị lại Lực lượng Thế kỷ XXI (FXXI LW) của Mỹ, vũ khí tập thể OCSW dự kiến có thể thay thế cho các loại súng: Trung liên 5,56 mm M16A2, trung liên tiểu đội 5,56 mm M249, súng phóng lựu tự động 40 mm Mk 19 Mod. 3, đại liên 7,62 mm M60 và trọng liên 12,7 mm Browning.

Như vậy, thời kỳ làm mưa làm gió của súng máy đã qua từ lâu. Chúng cũng không còn là vũ khí duy nhất có khả năng bắn liên thanh. Tuy nhiên, do khả năng phản ứng nhanh nhạy, tạo màn hỏa lực dày đặc và chính xác với sự hỗ trợ của radar; và cũng do chỉ tiêu hao đạn với giá thành tương đối thấp, súng máy vẫn được coi là một trong những vũ khí có hiệu quả chi phí cao nhất trong chiến tranh hiện đại và tương lai gần.

4. Súng ngắn

Súng ngắn là một loại súng cá nhân, có nòng ngắn, nhỏ nhẹ (dưới 1kg), dùng để chiến đấu ở cự ly gần (70 m trở lại). Do nòng ngắn, sử dụng một tay, súng ngắn không cần bắn chính xác ở cự ly lớn. Thay vào đó, nó thường dựa trên khối lượng để tạo động năng, và do đó thường dùng đạn đầu tày, cỡ khá lớn (9-12 mm), trong đó lớn nhất là một số mẫu súng ổ quay như súng Colt 45 (12 mm). Súng ngắn hiện đại có nòng rãnh, nạp đạn tự động, một số mẫu có khả năng bắn liên thanh gọi là súng ngắn liên thanh.

Tiền thân của súng ngắn là súng tay, xuất hiện từ Thế kỷ XIV. Đó là dạng súng nòng nhẵn, nạp thuốc phóng và đạn từ đầu nòng, cả đạn đơn lẫn đạn ghém. Sự xuất hiện của súng tay gắn với sáng chế

ra cò súng - cơ cấu điểm hỏa cơ khí đầu tiên. Sau đấy, để tăng tốc độ bắn, đến Thế kỷ XVII đã xuất hiện súng ngắn nhiều nòng. Tới Thế kỷ XIX, sau một loạt sáng chế như thuốc súng không khói và đạn có vỏ và hạt lửa, đã xuất hiện súng ngắn ổ quay (còn gọi là súng lục) do Colt (Mỹ) sáng chế. Súng Colt dùng hộp tiếp đạn hình trụ tròn, có súng với búa đập vừa dùng để kích nổ đạn vừa để xoay ổ đạn. Do tăng đáng kể nhịp bắn mà súng không nặng thêm và bắt tiện như giải pháp nhiều nòng, đồng thời cho phép nhanh chóng bắn tiếp khi đạn lép, và nhất là không để lại đạn trên hiện trường, nên đến nay dù đã có nhiều thiết kế khác, gọn nhẹ hơn, song súng ngắn ổ quay vẫn được chế tạo và sử dụng rộng rãi, nhất là trong các hoạt động đặc biệt.

Có thể coi súng Mauser (còn gọi là súng thập hay súng pạc hoọc) sản xuất năm 1896, của Đức là mẫu súng ngắn hiện đại đầu tiên. Đây là kiểu súng ngắn lên đạn tự động (khoá nòng lùi) dựa trên năng lượng giật lùi của súng khi bắn. Nó cũng là súng đầu tiên dùng hộp tiếp đạn thẳng và dẹt, dùng cho súng ngắn cũng như súng tiểu liên sau này. Đầu Thế kỷ XX, xuất hiện một loạt sáng chế, hoàn thiện đáng kể cho kết cấu và tính năng súng ngắn. Trước tiên là kiểu súng ngắn Walther (Đức), với hộp tiếp đạn bố trí trong tay cầm, chứ không đặt trước cò súng như Mauser, nên nhẹ hơn, song không thuận tiện với đạn lớn. Tiếp đó xuất hiện kiểu súng ngắn bao nòng lùi do Browning (Mỹ) sáng chế. Bao nòng lùi với lò xo giảm giật đủ dài, cho phép cân bằng sức giật tốt hơn, và có thể dùng với đạn lớn hơn, mạnh hơn đáng kể. Súng Browning cùng với Mauser và súng ổ quay là ba kiểu súng ngắn cơ bản được dùng phổ biến nhất trong quân đội các nước.

Để sử dụng cho các lực lượng đặc biệt, hiện có nhiều mẫu súng ngắn độc đáo, tiện ngụy trang, dễ cất giấu, cũng như sử dụng trong những môi trường đặc thù. Đó là các kiểu súng ngắn mini, giảm thanh, bắn dưới nước (cho người nhái), súng ngắn dạng lưỡi lê và các súng ám sát dạng bật lửa, bút máy...

Những mẫu súng tiểu liên đầu tiên, thực chất được thiết kế trên cơ sở súng ngắn tự lên đạn với hộp đạn dẹt, song được bắn ở thế khóa nòng mở, theo nguyên lý khóa nòng lùi.[1]

Thực ra, với cái gọi là súng ngắn liên thanh, ranh giới giữa súng ngắn và súng tiểu liên đã không còn. Hiện chúng được định danh bằng một thuật ngữ chỉ mục đích sử dụng: Vũ khí tự vệ cá nhân. Một điển hình là súng tự vệ cá nhân P90, bắn đạn 5,7 mm, dùng thay cho cả súng ngắn và tiểu liên. Cách làm này được thể hiện trong các chương trình phát triển vũ khí tương lai, thí dụ, chương trình Vũ khí tự vệ cá nhân mục tiêu (OISW) của Mỹ. Theo đó, vũ khí tự vệ OISW sẽ thay thế cho các vũ khí hiện có, như các bin 5,56mm M4 và súng ngắn 9mm M9. Tuy nhiên, những phát triển theo hướng này không loại trừ các chương trình phát triển vũ khí đặc dụng, như súng ngắn dạng lưỡi lê, súng ngắn bắn dưới nước đã nêu.

ĐẠI TÁ - KS. **TRỊNH XUÂN TIẾN**

4.1. Súng ngắn Makarov

Súng ngắn Makarov là một loại súng ngắn bán tự động do Makarov thiết kế vào cuối Thập niên 40 Thế kỷ XX, sử dụng loại đạn 9x18 mm. Makarov có uy lực vừa phải, tốc độ bắn nhanh, nhỏ gọn, dễ sử dụng. Thiết kế của loại súng này chịu ảnh hưởng lớn từ khẩu Walther PP của phát xít Đức năm 1935.

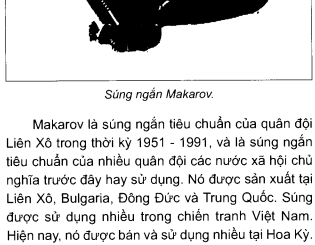

Súng ngắn Makarov.

Makarov là súng ngắn tiêu chuẩn của quân đội Liên Xô trong thời kỳ 1951 - 1991, và là súng ngắn tiêu chuẩn của nhiều quân đội các nước xã hội chủ nghĩa trước đây hay sử dụng. Nó được sản xuất tại Liên Xô, Bulgaria, Đông Đức và Trung Quốc. Súng được sử dụng nhiều trong chiến tranh Việt Nam. Hiện nay, nó được bán và sử dụng nhiều tại Hoa Kỳ.

Việc chế tạo súng ngắn Makarov là kết quả cạnh tranh cho sự phát triển của một khẩu súng ngắn dành cho sỹ quan của quân đội Xô viết. Makarov đã cạnh tranh thành công vì kích thước nhỏ, gọn, trọng lượng nhẹ, hộp đạn 8 viên (9x18 mm). Đạn 9x18 mm

1. Khi đạn nổ, thuốc phóng đẩy đạn khỏi nòng, trong khi khóa nòng lùi dưới sức giật của vỏ đạn, ép lên lò xo hãm lùi đẩy lên. Khi đạn ra khỏi nòng, lực giật triệt tiêu, lò xo đẩy viên đạn mới lên và kích nổ tiếp. Vì thế, chúng còn được gọi là súng ngắn liên thanh, được chế tạo và sử dụng rộng rãi từ những năm 40 của Thế kỷ XX. Hiện có nhiều mẫu súng ngắn liên thanh mới, tự động hóa nhờ năng lượng khí trích như súng trường, không dùng đạn đầu tày mà chuyển sang đạn nhọn.

có sức xuyên phá mạnh ở tầm gần. Đường kính rãnh dương của nòng súng là 9 mm và đường kính rãnh âm là 9,25 mm, tương ứng với đường kính thật của đầu đạn là 9,25 mm.

Makarov có tính ứng dụng cao còn vì cấu tạo đơn giản, ít bộ phận chuyển động, kinh tế, dễ chế tạo, độ chính xác cao, sử dụng tiện lợi, dễ bảo quản, sửa chữa và điều chỉnh. Loại súng này được trang bị phổ biến trong quân đội và cảnh sát cho đến khi xảy ra sự sụp đổ của Liên Xô vào năm 1991. Cho đến nay, Makarov tiếp tục được sử dụng ở nhiều nước vì độ tin cậy và cấu tạo đơn giản của nó. Các phiên bản của Makarov vẫn tiếp tục được sản xuất tại Nga, Bulgaria, Trung Quốc. Ở Tiệp Khắc có phiên bản CZ-83 và ở Ba Lan có phiên bản P-64-12 với hộp đạn 12 viên.

Hiện nay, quân đội Nga đang có kế hoạch trang bị súng ngắn Yarugin (Ярыгина), PMM ... dần thay thế cho Makarov. Riêng Tiệp Khắc đã hoàn toàn thay thế Makarov bằng CZ-83 có cấu tạo tương tự nhưng với hộp đạn 12 viên và cơ chế vận hành búa đập bằng lò so cuốn thay cho lò so lá.

Cơ chế kích hoạt phát nổ viên đạn và đẩy khóa nòng lùi của súng ngắn Makarov:

- Trọng lượng không đạn: 0,73 kg

- Trọng lượng có đạn: 0,81 kg

- Dài: 161,5 mm

- Dày: 30,5 mm

- Cao: 126,75 mm

Các bộ phận chính của súng ngắn Makarov:

- Thân súng: Makarov nguyên bản có thân súng bằng thép tôi; ở các phiên bản hiện đại làm bằng hợp kim; có các khe, chốt, khoang để lắp nòng súng, bệ cò, vòng cò, bệ búa, khóa nòng, hộp đạn, ốp báng, chốt an toàn.

- Nòng súng: Dài 93,5 mm, nguyên bản làm bằng thép tôi; ở các phiên bản hiện đại làm bằng hợp kim; gắn cố định vào thân súng.

- Khóa nòng: Kiểu khóa nòng lùi, có hộp chứa kim hỏa và khóa an toàn; đầu ruồi và thước ngắm gắn phía trên khóa nòng.

- Lò so đẩy về: Đồng trục với nòng súng, bao quanh nòng súng.

- Ốp báng: Bằng nhựa, có hai kiểu: Ốp báng liền và ốp báng rời từng bên

- Hộp tiếp đạn: Sử dụng lò so đẩy thẳng; chứa 8 viên ở Makarov nguyên bản, 12 viên ở phiên bản cải tiến (PM-12, CZ-82, CZ-83 và một số phiên bản khác); có chốt chặn khóa nòng báo hết đạn.

Hoạt động của súng Makarov:

- Tự động nạp đạn vào buồng đạn bằng lò so đẩy đạn và lò so đẩy về của khóa nòng (bán tự động)

- Cò súng quay, kéo lẫy búa thẳng để mở chốt hãm búa.

- Búa đập quay, được đẩy bằng lò so lá, đập vào kim hỏa; kim hỏa truyền lực đập đến hạt nổ của viên đạn để khai hỏa.

- Sơ tốc đầu đạn: 315 m/giây

- Tốc độ bắn lý thuyết (khi bỏ chốt hãm búa, bắn liên tục): 550 phát/phút.

- Tốc độ bắn thực tế: 100 phát/phút.

- Tốc độ bắn hiệu quả (do người bắn thực hiện): 30 phát/phút

- Tầm bắn thẳng: 25 m

- Tầm sát thương hiệu quả: 50 m

- Tầm đạn rơi tối đa: 350 m.

4.2. Súng ngắn SIG Sauer P229

SIG Sauer P229 lần đầu được đưa ra công chúng vào năm 1991, bởi nhà sản xuất Schweizerische Industrie Gesellschaft (SIG). Hiện nay, các sản phẩm súng ngắn của SIG được sử dụng bởi FBI, Cục phòng chống ma túy, các mật vụ bảo vệ Tổng thống và một số cơ quan khác của Chính phủ. Sở dĩ P299 được sử dụng bởi các cơ quan Chính phủ vì nó có cỡ đạn 9.53 mm, lớn hơn nhiều so với các loại súng ngắn khác.

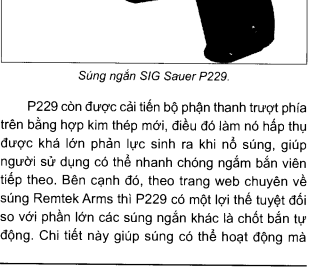

Súng ngắn SIG Sauer P229.

P229 còn được cải tiến bộ phận thanh trượt phía trên bằng hợp kim thép mới, điều đó làm nó hấp thụ được khá lớn phản lực sinh ra khi nổ súng, giúp người sử dụng có thể nhanh chóng ngắm bắn viên tiếp theo. Bên cạnh đó, theo trang web chuyên về súng Remtek Arms thì P229 có một lợi thế tuyệt đối so với phần lớn các súng ngắn khác là chốt bắn tự động. Chi tiết này giúp súng có thể hoạt động mà

không cần chốt an toàn truyền thống, nhả đạn mà không cần lên cò, tiết kiệm một thao tác khi sử dụng và đây là điều rất quan trọng trong những tình huống bảo vệ các nguyên thủ.

4.3. Súng ngắn SR-1

Súng ngắn SR-1 là loại vũ khí tự vệ phòng thân và chiến đấu trang bị cho các lực lượng đặc nhiệm và an ninh. Hiện súng SR-1 được xem là loại súng ngắn có uy lực nhất trong số các loại súng ngắn có cùng chức năng nhiệm vụ trên Thế giới.

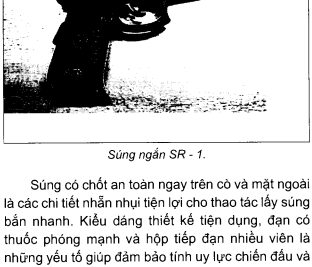

Súng ngắn SR - 1.

Súng có chốt an toàn ngay trên cò và mặt ngoài là các chi tiết nhấn nhụi tiện lợi cho thao tác lấy súng bắn nhanh. Kiểu dáng thiết kế tiện dụng, đạn có thuốc phóng mạnh và hộp tiếp đạn nhiều viên là những yếu tố giúp đảm bảo tính uy lực chiến đấu và vận hành tin cậy của súng.

Súng hoạt động theo nguyên lý máy lùi ngắn, với khóa nòng kín dạng bập bênh vận hành khi khóa nòng trượt lùi mở buồng đạn, máy có kiểu giữ bắn phát một có cải búa cò đã giương, có 2 khóa an toàn tránh cướp cò: 1 bố trí ở phần sau báng súng để hãm chẹn cò, 1 bố trí ngay trên cò súng. Thân súng được chế từ nhựa cường lực để giảm trọng lượng và giá thành.

5. Xuất hiện *"sát thủ diệt tăng"* 2 nòng RPG-30 Kryuk

Thế giới vũ khí chống tăng chuẩn bị có thêm thành viên mới khi quân đội Nga chuẩn bị biên chế 1.000 khẩu RPG-30 Kryuk.

Theo tờ ***Izvestia***, Bộ Quốc phòng Nga quyết định trang bị súng phóng lựu phản lực chống tăng 2 nòng RPG-30 Kryuk cho các đơn vị từ Tháng 11 đến nay.

Đại diện Bộ Quốc phòng Nga cho biết: *"Hợp đồng cung cấp 1.000 khẩu RPG-30 với tổng giá trị 83 triệu Rub (tức 2,6 triệu USD) đã được ký cuối năm ngoái. Các cuộc thử nghiệm Quốc gia đã được tiến hành thành công từ năm 2009"* .

Cũng theo ***Izvestia***, 1.000 khẩu RPG-30 Kryuk đầu tiên sẽ được chuyển tới kho Quân khu phía Nam và trung tâm, từ đó tiếp tục phân phối tới các lữ đoàn.

RPG-30 do Liên hiệp Khoa học Sản xuất Bazan (Nga) nghiên cứu phát triển từ năm 2007. Dự án này nhằm đối phó với các hệ thống phòng vệ chủ động Trophy và Iron Fist trang bị trên xe tăng, xe bọc thép của Israel. Các hệ thống này có khả năng đánh chặn đạn chống tăng khi chúng tiếp cận mục tiêu.

Theo sỹ quan Bộ Quốc phòng Nga, RPG-30 Kryuk mang hai quả đạn rocket: Đạn chính cỡ 105 mm và quả đạn phụ cỡ nhỏ hơn. Quả đạn phụ được bắn ra từ nòng nhỏ gắn trên nòng chính có tác dụng kích hoạt hệ thống phòng vệ chủ động của xe tăng địch. Bay sau là quả đạn chính cỡ 105 mm sẽ xuyên thủng vào giáp xe tăng.

Có thể hiểu đạn phụ đóng vai trò *"chim mồi"* làm hệ thống phòng vệ đối phương nhận nhầm và tấn công đạn phụ và không có đủ thời gian đánh chặn tiếp đạn chính phóng tới.

Theo thông tin từ nhà sản xuất, RPG-30 Kryuk nặng khoảng 10,3 kg, tầm bắn hiệu quả 200 m, khả năng xuyên giáp đồng nhất (sau hệ thống phòng vệ chủ động và giáp ứng nổ) hơn 600 mm.

Mặc dù RPG-30 có kết cấu khác với các loại súng chống tăng truyền thống của Nga vì có 2 nòng. Nhưng các sỹ quan Quân đội Nga tin rằng việc chuyển sang dùng RPG-30 sẽ không quá phức tạp đối với binh lính.

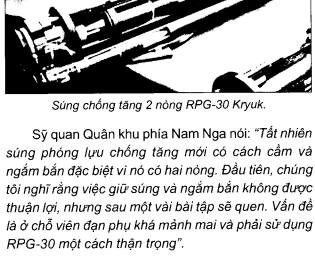

Súng chống tăng 2 nòng RPG-30 Kryuk.

Sỹ quan Quân khu phía Nam Nga nói: *"Tất nhiên súng phóng lựu chống tăng mới có cách cầm và ngắm bắn đặc biệt vì nó có hai nòng. Đầu tiên, chúng tôi nghĩ rằng việc giữ súng và ngắm bắn không được thuận lợi, nhưng sau một vài bài tập sẽ quen. Vấn đề là ở chỗ viên đạn phụ khá mảnh mai và phải sử dụng RPG-30 một cách thận trọng"*.

Biên tập viên trang ***Otvaga***-2004 Vitaly Moses nói: *"Quân đội Nga phải sẵn sàng chiến đấu với kẻ*

thủ bất kỳ được trang bị vũ khí kiểu cũ hay công nghệ cao. Có thể, trong thời gian sắp tới sẽ các nước sẽ trang bị cho xe tăng của mình những hệ thống phòng vệ chủ động sẽ tăng vọt. Khi đó, chúng ta đã có RPG-30 Kryuk".

***Vũ khí quốc phòng** - Số 64, 28-5-2013*

PHÁO

Pháo - nói đúng hơn là hỏa pháo - một thuật ngữ chỉ phạm trù hỏa khí tập thể cỡ nòng lớn, trên 20 mm, dùng để tiêu diệt sinh lực và công phá các phương tiện vật chất. Nó được coi là phương tiện chi viện hỏa lực cơ bản. Pháo là vũ khí phổ biến đứng hàng thứ hai, chỉ sau súng, trong quân đội các nước. Cùng với súng, sự xuất hiện của pháo đánh dấu bước nhảy vọt trong lịch sử phát triển của nhân loại - lần đầu tiên con người kiểm soát được năng lượng nổ - nguồn năng lượng do mình tạo ra.

Ban đầu, thuật ngữ pháo dùng để chỉ hỏa khí có nòng cỡ lớn, đẩy đạn nhờ động lực của thuốc đạn. Hiện tại, do những phát triển tự thân, họ nhà pháo được mở rộng với hàng loạt định danh khác nhau. Vẫn dùng năng lượng nổ nhưng phóng đạn theo các nguyên lý khác nhau, ta đã có pháo cối (phóng đạn hai buồng nổ), pháo không giật (cân bằng sức giật bằng lỗ thoát), pháo phản lực (phóng đạn bằng phản lực)... Với thuốc phóng ở các trạng thái khác, có pháo thuốc phóng lỏng, pháo thuốc phóng khí; với các dạng năng lượng khác, có pháo điện từ, pháo nhiệt điện hóa... Trong bối cảnh đó, pháo như cách hiểu ban đầu được gọi là pháo Cổ điển.

Như vậy, pháo được chế tạo với rất nhiều loại khác nhau về nguyên lý phóng đạn, đặc điểm đường đạn, môi trường sử dụng, mục tiêu công kích,... và do đó được phân loại theo nhiều tiêu chí khác biệt, nhiều khi mâu thuẫn và luôn biến động, rất dễ gây nhầm lẫn, ngộ nhận. Chẳng hạn, theo một cách phân loại khá phổ biến đầu Thế kỷ XX, pháo được chia thành pháo cố định và pháo dã chiến. Pháo cố định, còn được định danh là pháo tháp, được sử dụng rộng rãi tại các pháo đài (với danh xưng pháo pháo đài), hạm tàu hải quân (pháo hạm tàu) và xe lửa bọc thép (pháo xe lửa); và nhìn chung được coi là họ pháo nặng nhất, cỡ cỡ nòng lớn nhất.[1] Sự xuất hiện của các phương tiện mang phóng vũ khí mới như xe tăng, máy bay... nhỏ nhẹ hơn đáng kể so với hạm tàu và xe lửa bọc thép đã khiến pháo đặt trên chúng có kích cỡ nhỏ đi nhiều, làm thay đổi hẳn quan niệm về pháo cố định; nói đúng hơn tạo ra những danh xưng mới: Pháo tăng, pháo cơ giới và pháo tự hành.

Trong lĩnh vực pháo dã chiến, từ trước Thế kỷ XX, chúng được cơ động chủ yếu bằng sức lừa, ngựa (khi hành quân) và sức người (khi chiến đấu); do đó được coi là khá nhỏ nhẹ, nhất là với sơn pháo - loại pháo chuyên dùng cho tác chiến trên vùng đồi núi. Đây được coi là họ pháo kinh điển, phát triển mạnh mẽ và sử dụng rộng rãi nhất trên chiến trường lục quân. Để đáp ứng nhu cầu cân đối giữa khối lượng và hỏa lực với tổng khối lượng đã cho, đã có những giải pháp độ dài nòng, do đó đặc tính đường đạn khác nhau: Pháo nòng dài (ca nông, độ dài nòng trên 30 lần cỡ), đường đạn thấp (càng để bắn xa; pháo nòng ngắn (pháo lựu, 20 - 30 lần cỡ) đường đạn cao để bắn gần. Giữa hai loại pháo này còn có nhiều biến thể trung gian, được định danh là pháo lựu nòng dài và nòng dài lựu, theo nhiều tiêu chí khác nhau, tùy độ dài nòng và dạng đường đạn. Trong khi đó, pháo nòng cực ngắn (10 - 20 lần cỡ) - bích kích pháo (ở phương Tây gọi là mortir) - chuyên đánh thành đã bị loại khỏi trang bị, nhất là với sự ra đời của súng cối hay pháo cối hiện đại (mortar). Với sự phát triển của xe kéo, bánh hơi và bánh xích, cỡ nòng cũng như khối lượng của pháo dã chiến có xu hướng ngày càng tăng. Tiếp sau đó, sự phát triển của các phương tiện chuyên chở pháo không vận - cả máy bay và trực thăng, đã có tác dụng ngược lại, đòi hỏi giảm cả khối lượng lẫn kích thước pháo.

Thực ra, thuật ngữ pháo ban đầu được dùng để chỉ máy bắn đá, một vũ khí dùng nguyên lý đòn bẩy để bắn các tảng đá, gọi là đạn, đi xa hơn và có sức sát thương lớn hơn so với tên bắn từ cung nỏ. Đến Thế kỷ XIII, khi hỏa pháo đã khá phổ biến, để phân biệt, loại pháo dùng sức cơ bắp này được gọi thạch pháo (cự thạch pháo) hay sảo pháo. Có thể nói việc tìm ra thuốc phóng và thuốc nổ đen, gọi tắt là thuốc đen - một *"phụ phẩm"* do các *"chân nhân"* tạo ra từ phép luyện đan (phương thuốc trường sinh bất lão) chính là cái dẫn đến súng pháo cũng như hỏa khí nói chung. Được bắt đầu có lẽ từ thời Tần Thủy Hoàng (ông sinh năm 259 - 210 Tr. CN) với việc tạo ra cái bây giờ gọi là pháo thăng thiên nhờ hỗn hợp diêm tiêu và lưu huỳnh; tới Thế kỷ VI tại Trung Quốc đã tồn tại phổ biến các xưởng sản xuất *"chất cháy"* dùng trong những lễ hội cung đình. Vào Thế kỷ VII, năm 682 công thức chế tạo thuốc nổ đã được nhà giả kim thuật Tôn Tư Mạc mô tả; đến Thế kỷ IX, thuốc nổ được dùng trong quân sự; và nhờ đó đến Thế kỷ XII

1. Ngay những pháo hạm tàu trên tàu chủ lực ngày nay vẫn có cỡ nòng tới 406 mm, tức là lớn gấp 20 lần so với pháo bố trí phổ biến trên máy bay hiện đại - 20 mm.

tại Trung Quốc đã phổ biến hỏa trúc - thứ hỏa khí chế tạo bằng ống tre nhồi thuốc súng lẫn với đạn bi. Cùng thời gian này, đã xuất hiện hỏa pháo hay bác đồng bắn đạn đơn, cỡ tầm xa hơn hẳn so với thạch pháo. Đạn pháo sơ khai được gia công từ đá, có hình cầu. Mặc dù còn nạp thuốc phóng và đạn từ đầu nòng, song bác đồng đã có lỗ dẫn hỏa cuối nòng, để điểm hỏa bằng hỏa mai (bùi nhùi). Ngay từ Thế kỷ XII, pháo đã được nhà Tống, và sau đó là nhà Nguyên sử dụng rộng rãi trên chiến trường Châu Á. Những cuộc viễn chinh Đại Việt Thế kỷ XIII, các đạo kỵ binh Mông Cổ không chỉ dùng ngựa cho người cưỡi mà còn để vận chuyển pháo. Việc Thoát Hoan (con trai Hốt Tất Liệt), người cầm đầu đạo quân đại bại đã phải chui vào *"ống đồng"* (tức bác đồng) chạy trốn là một minh chứng.

Cuối Thế kỷ XIV đầu Thế kỷ XV, xuất hiện thần sang cơ pháo của Hồ Nguyên Trừng tại Việt Nam - loại pháo nòng nhỏ song dài cho phép bắn xa với lực giật hậu không lớn. Với thần sang cơ pháo, lần đầu tiên hải thuyền đã có hỏa khí đạt tầm bắn xa hơn và chính xác hơn đáng kể so với nỏ và thạch pháo.

Từ Trung Quốc, thuốc súng và hỏa khí được truyền qua Trung Đông (có lẽ theo vó ngựa Mông Cổ), và mãi đến Thế kỷ XIII ở Châu Âu mới biết đến thuốc súng. Song chính tại Châu Âu, cùng với cuộc cách mạng công nghiệp, pháo đã trải qua những biến đổi mạnh mẽ nhất. Trong Thế kỷ XIV, pháo Châu Âu không khác gì pháo Trung Quốc, song có hai ngõng ở hai bên thân để cố định trên giá, với khả năng nâng hạ để thay đổi tầm xa và một càng dài dọc trục nòng, được chống xuống đất khi bắn để chống giật. Bộ giá pháo được đặt trên bệ 2 bánh cho phép cơ động pháo và chạy giật lùi khi bắn. Để tránh tác động tiêu cực của sức giật, từ Thế kỷ XV, ở Châu Âu đã xuất hiện pháo nòng cực ngắn (10 - 20 lần cỡ), bắn với góc cao (dùng đất để chịu sức giật), chủ yếu dùng cho đánh thành như bích kích pháo ở Châu Á. Nó còn được gọi là pháo cối vì có dạng giống với cối tán thuốc. Những mẫu pháo hải quân đầu tiên cũng có kết cấu như pháo trên bộ. Tuy nhiên đến những năm 30 Thế kỷ XX, hải quân Anh đã phát triển bệ pháo 4 bánh dạng xe đầu tiên, cho phép dễ dàng chạy giật lùi khi phát hỏa và đẩy lên lỗ châu mai để bắn tiếp. Nhờ ưu điểm đó, pháo 4 bánh đã trở thành tiêu chuẩn cho hải quân các nước Châu Âu khác và tồn tại cho đến tận cuối Thế kỷ XIX, khi xuất hiện tháp pháo trên hạm tàu. Những phát triển nhanh chóng trong lĩnh vực pháo hải quân đã tạo tiền đề vật chất cho cái gọi là *"chính sách pháo hạm"*, khi các cường quốc phương Tây xâm chiếm một loạt thuộc địa trên Thế giới. Nước Anh, cường quốc hải quân mạnh nhất thời đó từng ngạo mạn tuyên bố, trên lãnh thổ Hoàng gia Anh *"Mặt trời không bao giờ lặn"* trên đất nước Anh.

Cuối Thế kỷ XVIII, xuất hiện pháo nòng rãnh cho phép bắn xa hơn 2 - 2,5 lần và chính xác hơn tới 5 lần so với pháo nòng nhẵn. Đạn đặc được thay thế bằng đạn nổ, tăng thêm uy lực nổ mảnh. Liều phóng được nạp vào nòng dưới dạng các túi liều, và sau đó, với sáng chế ra vỏ đạn kim loại, hạt nổ và kim hỏa để kích nổ, đã xuất hiện pháo nạp đạn từ cuối nòng. Thuốc súng không khói (nitrocellulose) xuất hiện từ 1884, với năng lượng cao hơn, cho phép tăng tới 20% khối lượng đạn pháo và 40% vận tốc đầu nòng. Đến cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX, với sự xuất hiện của cơ cấu hãm lùi đẩy lên để tự tổng vỏ đạn ra ngoài, pháo đã đạt nhịp bắn tới 5 - 6 phát/phút. Thời gian này, súng pháo nói chung bắt đầu được tự động hóa quy mô lớn. Hỏa lực của pháo cộng với liên thanh tác động mạnh đến nỗi triệt tiêu hẳn sức cơ động trên chiến trường, hình thành dạng thức chiến tranh hầm hào hay trận địa chiến. Cách đánh dựa trên hỏa lực chính xác trước đó, do súng pháo nòng rãnh tạo ra, dần chuyển sang dựa trên mật độ hỏa lực. Và trong tình hình đó, pháo dã chiến đã đạt tới địa vị độc tôn trên chiến trường. Trong Chiến tranh Thế giới I, chỉ riêng 7 nước tham chiến đã chế tạo và đưa vào sử dụng tới 63.000 khẩu pháo, trong đó tới 50% là pháo lựu.

Ngay từ năm 1905, đã xuất hiện thêm một loại pháo mới về nguyên lý - súng cối, có tác dụng làm tăng hẳn mật độ hỏa lực pháo trên mặt đất. Với khối lượng nhỏ nhẹ cả về súng và đạn, cũng như phạm vi hỏa lực từ ngoài tầm xa nhất của súng (dưới 1.000 m) đến dưới tầm gần nhất của pháo cổ điển (trên 7.000 m), súng cối trở thành thứ vũ khí bổ sung hỏa lực quan trọng, nhất là với bộ binh trên chiến trường. Vì những lý do này, súng cối đã được nhanh chóng chế tạo tại nhiều nước với những kích cỡ khác nhau và được sử dụng rộng rãi trong cả hai cuộc Chiến tranh Thế giới. Ngay từ Chiến tranh Thế giới I, đã xuất hiện dạng súng cối bắn đạn trên cỡ nòng, gọi là súng phóng bom, với khối lượng bom phóng lên tới 470 kg. Trong thời kỳ 1941-1945, chỉ riêng Liên Xô và Đức đã chế tạo được gần 120.000 súng cối các cỡ - trong đó tới 5/6 của Liên Xô.

Thời kỳ giữa hai Đại chiến Thế giới, hàng loạt biến động về vũ khí trang bị tác động mạnh tới những phát triển của pháo. Sự ra đời của máy bay, và sau đó của tàu sân bay, đã dần loại trừ vai trò của những loại pháo nòng dài siêu lớn (cỡ nòng tới 406mm) bố trí cố định trong pháo đài cũng như trên tàu bọc thép (thiết giáp hạm) - một thời từng được coi là biểu tượng sức mạnh của một cường quốc. Cùng với điều đó, sự phát triển của xe tăng, và tăng thiết giáp nói chung, đã không chỉ đẩy pháo xe lừa vào bảo tàng mà còn làm lung lay địa vị của các loại pháo kéo truyền thống. Bên cạnh đó, xuất hiện thêm nhiều chủng loại pháo mới. Xuất hiện pháo trên xe

tăng, rồi súng và pháo trên máy bay, với những yêu cầu về pháo và đạn khác hẳn với những loại pháo đã có. Mặt khác, máy bay và trước đó là khí cầu, đã dẫn đến nhu cầu về một loại pháo mới - pháo cao xạ, chuyên chống mục tiêu trên không, không chỉ đòi hỏi vận tốc đầu nòng cao, mà còn đòi hỏi đạn chuyên dùng, có thể nổ ở độ cao xác định. Ngay từ năm 1918, tổng cộng đã có tới 4.200 khẩu pháo cao xạ. Tương tự, xe tăng dẫn tới pháo chống tăng, với tính năng xuyên giáp ngày càng cao, không kém gì pháo tăng, nhờ những phát triển cả về pháo và đạn.

Đầu những năm 40 Thế kỷ XX, thành công của súng cối đã gợi ý người ta phát triển những vũ khí mới, cho mật độ hỏa lực cao với khối lượng pháo càng nhỏ càng tốt. Một trong những giải pháp cho nhu cầu này là áp dụng nguyên lý phản lực, điều cho phép hiện đại hóa vũ khí tên lửa trước đây, tạo ra đạn phản lực, và gắn với nó là pháo phản lực. Nhờ tính định hướng cao của phản lực, phương tiện phóng hay pháo theo cách gọi cũ chỉ còn chức năng định hướng, với nòng rất mỏng, ray dẫn hướng hoặc thậm chí không cần nòng. Từ đó, xuất hiện những danh xưng pháo phản lực và pháo không nòng để chỉ loại hình vũ khí pháo binh mới mẻ này *(Xem thêm mục Tên lửa)*.

Một hướng khác là cải tiến nguyên lý phóng đạn bằng thuốc nổ với hai buồng nổ, song tìm cách triệt tiêu lực giật để có thể ngắm bắn trực tiếp vào mục tiêu. Một giải pháp là khử lực giật bằng lỗ khí phụt hậu cuối nòng, dẫn đến sự ra đời của pháo không giật. Một giải pháp khác, chế tạo súng động phản lực, thực chất là khử giật bằng vật đối trọng, mà một trong những đại diện đáng chú ý là súng SKZ do Việt Nam tự thiết kế chế tạo từ năm 1949.

Thời kỳ Chiến tranh Thế giới II, trong pháo binh còn có những phát triển đáng chú ý khác. Xe tăng với cách đánh cơ động (vận động chiến) do nó tạo ra, đã khiến vấn đề cơ giới hóa quân đội trở thành một xu thế phổ biến; mà một trong những biểu hiện là sự xuất hiện hàng loạt pháo tự hành, cả với pháo có nòng lẫn pháo phản lực. Nếu như pháo có nòng tự hành, thường đặt trên khung xe tăng đã tạo ra hỏa lực đi kèm linh hoạt, lợi hại cho các binh đoàn tăng thiết giáp và bộ binh cơ giới; thì pháo phản lực tự hành - đủ chủ yếu mới đặt trên xe tải thường - đã thực sự trở thành phương tiện có khả năng tạo mật độ hỏa lực cao nhất trên chiến trường, mà một trong những đại diện là giàn pháo phản lực BM-14-17 140 mm của Liên Xô, với biệt danh Katiusa nổi tiếng.

Sau Chiến tranh Thế giới II, tuy đã xuất hiện vũ khí tên lửa song pháo vẫn có vai trò quan trọng trong quân đội các nước. Sự phát triển của pháo gắn liền với sự phát triển của đạn, và đã xuất hiện những loại đạn pháo hạt nhân, hóa học và sinh học. Thời kỳ này cũng chứng kiến sự trở lại của pháo nòng xoay với nhiều nòng, có nhịp bắn tới 6.000 phát/phút, đặc biệt hữu ích trong phòng thủ chống tên lửa ở tầm cực gần, hoặc dùng trên máy bay lên thẳng để chi viện hỏa lực trực tiếp. Đây vẫn là những phát triển theo hướng dựa trên mật độ hỏa lực cao và tăng uy lực sát thương không kiểm soát đã xuất hiện từ thời Chiến tranh Thế giới I.

Các cuộc chiến tranh giải phóng, đặc biệt trong thời gian những năm 60 và 70 Thế kỷ XX, lại tạo đất phát triển cho những loại *"pháo tép"*, từ pháo không giật, pháo phản lực, đến súng cối, nhất là những kiểu pháo mang vác. Trong chiến tranh Việt Nam, đạn phản lực được bắn từ pháo một nòng, một biến thể của giàn pháo phản lực, thậm chí từ bệ ứng chế đơn giản, như mô đất hay nạng chống, đã được ví như *"B-52 mặt đất"*. Còn súng cối, đặc biệt là cối nhỏ, đã trở thành một vũ khí tiêu biểu của *"con nhà nghèo"*, với *"hiệu quả vượt ra ngoài tầm bắn"*.

Thời gian này, những phát triển của súng máy 20 mm trên máy bay, các súng pháo phòng không có cỡ nòng 16 - 20 mm và trên dưới 20 mm và đặc biệt của các loại *"pháo tép"* nguyên lý mới đã khiến ranh giới giữa súng và pháo hầu như bị xóa nhòa. Trong lĩnh vực pháo dã chiến, niềm tự hào của pháo binh, dường như chỉ có một vài giải pháp nhỏ lẻ, chẳng hạn tăng tầm bắn cho đạn pháo nổ phá bằng bộ gia tốc phản lực hoặc đạn trích khí đáy, tăng sức xuyên cho đạn xuyên phá với đạn dưới cỡ hình tên.

Song chính lúc này, cuộc cách mạng công nghệ với công nghệ điện tử và sau đó là công nghệ thông tin đã đem lại cho pháo những khả năng mới, chẳng hạn, hệ thống C^{3}I pháo binh - phương tiện cho phép nhanh chóng điều khiển pháo bắn vào tọa độ đã chọn, theo phương án đã cho cũng như theo chỉ thị của trinh sát pháo binh. Một hệ quả khác của cách mạng công nghệ là chế tạo đạn pháo điều khiển chính xác. Từ những năm 80, xuất hiện hàng loạt đạn pháo điều khiển chính xác, có khả năng đánh vào mục tiêu theo chỉ thị của phương tiện chỉ chiếu mục tiêu hoặc tự tìm, với xác suất trúng đích tới 90% trên lý thuyết và 65% trong thực chiến. Trong những đạn pháo điều khiển chính xác, nổi tiếng nhất và đã được thử thách thực chiến là đạn pháo 155 mm Copperhead của Mỹ và 152 mm Crasnopol của Nga (Liên Xô cũ). Với đạn pháo điều khiển chính xác, pháo đã trở thành một vũ khí công nghệ cao, tạo ra một thay đổi mang tính bước ngoặt trong sử dụng pháo binh - từ dựa trên mật độ hỏa lực cao sang dựa trên bắn chính xác. Nó cũng tạo ra một cách đánh mới - bắn tiêu diệt rồi nhanh chóng cơ động tránh phản pháo, được giới quân sự Mỹ và

phương Tây gọi một cách hoa mỹ là cách đánh *"choáng và chuồn"*.[1] Cũng nên lưu ý rằng, bên cạnh đạn pháo cũng đã xuất hiện đạn cối điều khiển chính xác - mà một trong những mẫu đầu tiên là đạn Strix của Anh. Với đường đạn cầu vồng vốn có, đạn cối điều khiển chính xác có khả năng đánh vào nóc xe - điểm yếu nhất trên xe tăng hiện đại. Với đạn cối như vậy, lần đầu tiên có thể dùng súng cối để công kích tăng thiết giáp và các mục tiêu động (có tài liệu còn kể cả máy bay lên thẳng bay treo), một tính năng chưa từng có với súng cối truyền thống.

Cũng từ những năm 80, do đột phá kỹ thuật và công nghệ của cuộc cách mạng công nghệ đem lại, đã xuất hiện nhiều đề án phát triển các loại pháo nguyên lý mới, gắn với vấn đề tăng vận tốc và sức xuyên nhờ động năng cho đạn pháo các cỡ trung bình và nhỏ, hay vấn đề chế tạo pháo siêu tốc. Pháo siêu tốc dự kiến dùng trong phòng không, chống tăng, đối hạm, chống tên lửa trên mặt đất, thậm chí để chống vệ tinh và tên lửa khi đặt trên Vũ trụ. Thực ra, chế tạo pháo siêu tốc là một vấn đề đã được đặt ra ngay từ đầu Thế kỷ XX, song dường như đến lúc này mới hội đủ những điều kiện cần thiết về công nghệ. Một trong những hướng như vậy là phát triển pháo điện từ, dùng năng lượng điện từ qua cuộn dây (pháo từ cảm) hoặc cặp dây dẫn điện (pháo từ ray) để phóng đạn với vận tốc cực cao (siêu tốc), theo tính toán có thể lên tới trên 36.000 m/s (tức là trên 30 lần vận tốc truyền âm trong không khí) và có thể đưa đạn đi xa trên 1.000 km trong điều kiện Vũ trụ. Được nghiên cứu với khuôn khổ các chương trình phát triển cả cho pháo mặt đất lẫn trên Vũ trụ (chẳng hạn, trong khuôn khổ chương trình SDI của Mỹ), song việc hiện thực hóa pháo điện từ gặp quá nhiều bế tắc, như vấn đề phát triển vật liệu siêu dẫn nhiệt độ cao, một bảo bối để tránh hồ quang và ăn mòn nòng pháo (cho đến nay vẫn chưa thể tạo ra được các chất siêu dẫn làm việc ở nhiệt độ trong phòng). Một hướng khác dường như có tính khả thi hơn là phát triển pháo thuốc phóng lỏng, đặc biệt khi dùng ngay chính nhiên liệu chạy xe để phóng đạn. Nhờ dùng thuốc phóng lỏng, pháo có nhiều ưu điểm đáng kể, như giảm hẳn chớp lửa đầu nòng, giảm áp suất đỉnh trong nòng (điều khiển khối lượng nòng pháo tăng đáng kể); đặc biệt, không cần vỏ đạn và cho phép bố trí khoang đạn một cách linh hoạt. Các dự án phát triển pháo thuốc phóng lỏng có những tiến bộ đáng kể, trong đó đáng chú ý nhất là công nghệ điểm hỏa điện, cho phép tích hợp điện năng với hóa năng của thuốc phóng. Song, do nhiều nguyên nhân, một trong đó là hầu như không thể kiểm soát nổi độ đồng đều của đường đạn do biến đổi nhiệt độ nòng khi bắn, nên cho đến nay pháo thuốc phóng lỏng vẫn chưa thành hiện thực. Nói chung, vấn đề chế tạo pháo siêu tốc vẫn gặp trở ngại hầu như không thể khắc phục, về tài chính cũng như kỹ thuật và công nghệ (xem thêm *Pháo Vũ trụ*).

Tuy nhiên, khả năng tạo sức xuyên đủ mạnh cho pháo cỡ nhỏ đặt trên xe và máy bay lại đến từ những giải pháp khá bảo thủ và tương đối rẻ tiền. Đó là chế tạo đạn bằng urani nghèo, nói chính xác hơn chế tạo đạn từ hỗn hợp urani đã làm nghèo, tức là đã tách đồng vị urani 235. Có tỷ trọng tương đương wolfram - một vật liệu đang được sử dụng phổ biến làm lõi đạn xuyên, song urani nghèo có sức xuyên cao hơn đáng kể, do phản ứng nhiệt áp - phản ứng sinh nhiệt khi va chạm, có tác dụng làm cháy mềm phần tiếp giáp giữa urani nghèo với thép và các vật liệu khác. Nhờ đó, đạn urani nghèo có sức xuyên cao hơn đáng kể so với đạn xuyên wolfram (còn giáp urani nghèo có sức chịu xuyên lớn hơn đáng kể so với vỏ giáp thường). Do urani nghèo là một phụ phẩm của công nghệ hạt nhân, được tách bỏ như là một chất phế thải công nghiệp, nên đạn urani nghèo có giá rất hạ. Trong thực chiến, pháo 30 mm trên xe bọc thép chở quân M2/M3 Bradley, thậm chí cả pháo 30 mm Gau-80 trên máy bay cường kích A-10A đã xuyên thủng cả vỏ giáp xe tăng T-74 - một trong những xe tăng tiên tiến trên Thế giới. Tuy nhiên, việc chế tạo và sử dụng đạn urani nghèo đang vấp phải khá nhiều phản đối, mà một trong những nguyên nhân là những hậu quả nguy hiểm của nó, được báo chí nhắc đến bằng thuật ngữ *"hội chứng vùng Vịnh"*.[2]

Cho đến nay, pháo vẫn được khẳng định là phương tiện hỏa lực trợ chiến cơ bản, có tỷ lệ hiệu quả chi phí cao nhất trong số những vũ khí hiện có. Vai trò của nó đã và đang xuất hiện nhiều chương trình chế tạo pháo cũng như đạn pháo tương lai.

1. Trong Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, đạn Copperhead đã được Mỹ dùng để diệt xe tăng và pháo Iraq ở cự ly 20.000 m với một phát bắn từ pháo tự hành, tương đương hiệu quả của một loạt đạn pháo phản lực BM-14-17 140 mm. Trong xung đột Chechnya 2000, đạn pháo Crasnopol của Nga đã được dùng từ pháo tự hành ở ngoài tầm hỏa lực quân lý khai với độ chính xác "trúng từng ô cửa số", cho phép diệt từng ổ đề kháng nhỏ, các mục tiêu trọng yếu mà hầu như không gây sát thương phụ.

2. Được xác định là hội chứng nhiễm phóng xạ, với những triệu chứng nhức đầu, đau nhức, mệt mỏi kéo dài và những hậu quả nguy hiểm khác.

Chẳng hạn, Mỹ đã có chương trình chế tạo pháo rôbôt - một hệ thống pháo và điều khiển từ xa. Nó có thể vận chuyển bằng máy bay lên thẳng hoặc thả dù xuống khu vực chiến đấu. Về đạn pháo, đáng chú ý là các chương trình phát triển đạn ống lồng đã và đang được thực hiện tại nhiều nước trên Thế giới. Trong đạn ống lồng, thuốc phóng được bố trí nằm ở vỏ đạn hai lớp lồng vào nhau; lớp trong được điểm hỏa trước và cháy lan sang lớp ngoài từ phía đầu nòng. Nhờ đó, giảm được hiện tượng chớp lửa đầu nòng do thuốc phóo cháy dở; và đặc biệt, áp suất của pháo nòng tồn tại lâu hơn, tăng công năng đẩy đạn - trong khi đỉnh áp suất giảm đáng kể, cho phép giảm khối lượng nòng pháo. Áp suất buồng nòng giảm còn cho phép chế tạo pháo buồng nòng xoay, hoạt động theo nguyên lý tương tự nguyên lý ổ quay đã thực hiện trên súng ngắn.

Ở các chương trình phát triển pháo, cũng phải đề cập tới một công trình đặc biệt, gây nhiều chú ý trên dư luận Quốc tế. Đó là chương trình siêu pháo Babylone PC-2 của Iraq, bắt đầu từ 1981, kết thúc trên thực tế vào Tháng 3.1990, với việc Gerald Bull - tác giả sáng chế người Canada kiêm Tổng công trình sư của dự án - bị ám sát, và cuối cùng bị phá hủy sau Chiến tranh Vùng Vịnh 1991. Mục tiêu của dự án là chế tạo một khẩu pháo khổng lồ, có cỡ nòng 1.000 mm, gồm nhiều đoạn, dài tổng cộng 156 m, có khả năng bắn đạn 600 kg đi xa tới 1.000 km, hoặc một đầu đạn có rocket bổ trợ lên quỹ đạo Vũ trụ. Trước đó, một bộ phận của dự án, với bí danh Baby Babylone đã được thực hiện với việc chế tạo và lắp đặt một siêu pháo nhỏ hơn, với nòng có đường kính 350 mm và dài 45 m. Siêu pháo Iraq có thể được dùng để phóng vệ tinh diệt vệ tinh lên quỹ đạo, hoặc theo cáo buộc của Mỹ, có thể dùng để phóng đạn mang tác nhân sinh học, hóa học hoặc đầu đạn hạt nhân sang lãnh thổ các nước khác.

Trên thực tế, vấn đề chế tạo pháo có khả năng đưa tải trọng lên Vũ trụ không phải được thực hiện đầu tiên tại Iraq, và cũng không phải mãi đến 1981, mới có. Nó đã được khởi đầu ngay từ 1965, trong khuôn khổ một dự án hợp tác giữa Mỹ và Canada, gọi là *Dự án nghiên cứu độ cao lớn hay Dự án HARP*. Cuối năm 1967, dự án bị chấm dứt do phía Mỹ ngừng cấp kinh phí, mặc dù đã tiến triển đến giai đoạn phát triển các tên lửa phóng từ pháo để đưa tải trọng lên Vũ trụ. Được coi là nỗ lực ấn tượng nhất từng có và duy nhất thành công nhằm tạo ra pháo Vũ trụ, Dự án HARP có tác dụng đột phá trong việc phát triển công nghệ tên lửa phóng từ pháo, cũng như phát triển các sensor và phương tiện điều khiển điện tử chịu được gia tốc lớn tới 10 g (10 lần gia tốc trọng trường). Cuối cùng kết quả là lục quân Mỹ chế tạo thành công đạn pháo điều khiển chính xác Copperhead.

Các chương trình pháo siêu tốc đã nêu cũng nhằm mục tiêu đẩy tham vọng là dùng pháo đưa tải trọng lên Vũ trụ. Trên lý thuyết, pháo cuộn dây có thể cho vận tốc đầu nòng 39.600 km/h, pháo từ ray có thể đạt 36.000 km/h. Ngoài ra, còn có dự án chế tạo bộ gia tốc dòng thẳng do Đại học Tổng hợp Washington đưa ra năm 1988, hiện đã đạt vận tốc đầu nòng 4.320 km/h. Song, việc dùng pháo phóng tải trọng Vũ trụ vẫn gặp nhiều khó khăn không thể vượt qua, như thất tốc lớn (tới 20% ngay trong 16 m đầu tiên sau khi rời nòng) và quá nhiệt do ma sát với khí quyển. Cho đến nay, thực tế chưa có dự án pháo Vũ trụ nào ra khỏi cánh cửa phòng thí nghiệm (*Xem thêm mục Pháo Vũ trụ*). Tuy nhiên, không loại trừ trường hợp từ chúng lại dẫn đến những vũ khí pháo binh mới, mà đạn pháo laser Copperhead là một điển hình.

1. Đạn pháo dưới cỡ nòng

Đạn pháo dưới cỡ nòng thường - gọi tắt là đạn pháo dưới cỡ (subs core profectile, subcaliber) - là loại đạn pháo cơ bản, có đường kính phần sát thương (lõi đạn) nhỏ hơn cỡ nòng của pháo.

Thực tế, đạn dưới cỡ là một dạng đạn pháo xuyên thép bằng động năng. Nó không mang lượng nổ mà sát thương bằng một lõi đạn nặng, cứng, và đập vào mục tiêu với vận tốc lớn.

Lỗi đạn có đường kính nhỏ hơn đạn đủ cỡ 2-3 lần, được chế tạo từ một hợp kim đặc biệt, cứng, tỷ trọng cao. Bao lấy lõi đạn là bộ dẫn hướng (guốc, ốp hoặc đai dẫn) làm bằng kim loại nhẹ hoặc chất dẻo để giữ cho đạn đi đúng hướng trong nòng pháo.

Do giảm cỡ, dẫn đến giảm khối lượng, vận tốc đầu nòng của đạn lớn hơn so với đạn đủ cỡ. Mặt khác, do thiết bị dẫn hướng thường tách khỏi lõi đạn trong quá trình bay, làm giảm tiết diện ngang, giảm lực cản chính diện, nên tầm bắn cực đại (tầm bắn thẳng lớn nhất) được tăng lên rất nhiều, đồng thời thời gian bay tới mục tiêu giảm đáng kể. Đạn dưới cỡ có khả năng xuyên giáp và xác suất diệt mục tiêu di động (máy bay, xe tăng…) lớn hơn nhiều so với đạn pháo đủ cỡ.

Trong Chiến tranh Thế giới II, quân đội nhiều nước đã trang bị đạn dưới cỡ, chủ yếu là đạn chống tăng và phòng không. Thời gian này người ta dùng đạn dưới cỡ có đai dẫn gắn liền với lõi xuyên, đạn được ổn định bằng phương pháp xoay và được bắn từ pháo nòng rãnh. Thiết bị dẫn hướng chỉ bị phá vỡ khi đạn chạm mục tiêu, còn lõi đạn (thường bằng carbite wolfram với phụ gia niken) là tác nhân gây sát thương. Ngoài ra, loại đạn dưới cỡ có nón dẫn bị nén, ổn định bằng phương pháp quay, cũng được

phát triển dùng cho pháo nòng côn (là pháo nòng rãnh có đường kính nhỏ dần về phía đầu nòng) nhằm tăng vận tốc đầu nòng. Để cải tiến đặc tính khí động khi bay, đạn có vỏ dạng khí động học được lắp thêm chóp gió; còn để tăng khả năng sát thương khi chạm mục tiêu, chúng được lắp thêm chóp trượt. Tuy nhiên, các kiểu đạn này cùng có chung một nhược điểm là, do hệ số đường đạn (ngoại phao) lớn, đạn bị mất tốc độ rất nhanh trên đường bay. Tầm bắn hiệu quả của đạn chỉ đạt trung bình 1.500 m. Hơn nữa, trong khi bay, thực tế chúng vẫn là những viên đạn đủ cỡ và chỉ khi va đập vào vỏ giáp mới trở thành đạn dưới cỡ.

Đạn dưới cỡ hiện đại có hình mũi tên, ổn định bằng cánh đuôi, bắn từ pháo nòng nhẵn. Nhiều tài liệu còn gọi đó là đạn xuyên ổn định bằng cánh đuôi có ốp giữ tự hủy (APFSDS) hay đạn động năng (đạn KE). Đạn có lõi cứng hình mũi tên, có chiều dài gấp 6 - 10 lần đường kính. Ốp giữ đạn gồm hai nửa, ngăn cách nhau bằng chất dẻo, tự văng đi khi đạn rời khỏi đầu nòng. Do lực cản chính diện nhỏ, đạn hình mũi tên có đặc tính khí động tốt và có tác dụng xuyên bằng động năng mạnh hơn hẳn các kiểu đạn dưới cỡ khác. Người ta còn chế tạo lõi đạn bằng urani nghèo. Khi lõi đạn va chạm vào vỏ giáp thì sinh nhiệt lớn (900 - 1300^{0}C) làm tăng đáng kể hiệu quả sát thương của đạn.

Trong cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh (Tháng 8 - 1990 đến Tháng 2 - 1991), đạn dưới cỡ hình tên đã được sử dụng phổ biến trên pháo tăng của liên quân. Chính những đầu đạn chứa urani này là nguyên nhân gây ra *"Hội chứng vùng Vịnh"* bí hiểm cho lính Mỹ.

2. Pháo Vũ trụ

Năm 1990, trong không khí nóng dần với cuộc chiến vùng Vịnh đang đến, người ta chợt nghe tin một vụ ám sát giữa lòng Châu Âu. Gerald Bull - một nhà chế tạo pháo nổi tiếng người Canada đã bị ám sát ngay trước cửa nhà riêng tại Brussels, Bỉ. Sau chiến tranh vùng Vịnh, người ta dần nghe nói đến cái gọi là chương trình siêu pháo Babylone tại Iraq, mà G. Bull vừa là nhà sáng chế, vừa là tổng công trình sư và "cha đẻ tinh thần". Đây là những khẩu pháo khổng lồ, có cỡ nòng tới 1.000 mm, dài 156 m, có thể phóng đạn 600kg đi xa 1.000 km, hoặc phóng đạn có rocket bổ trợ lên Vũ trụ. Theo một số cáo buộc, siêu pháo Iraq được dùng để phóng đạn mang tác nhân sinh học, hóa học hoặc đầu đạn hạt nhân sang lãnh thổ nước khác; và do đó tại Trung Đông, đường như nó là mối đe dọa trực tiếp với Ixraen. Vì còn có thể được dùng để phóng vệ tinh diệt vệ tinh, siêu pháo Iraq được coi là mối đe dọa đối với các vệ tinh do thám Hoa Kỳ. Hơn nữa, siêu pháo Iraq hứa hẹn sẽ là phương tiện phóng tải trọng Vũ trụ bằng pháo đầu tiên và rẻ tiền nhất loài người từng biết đến; và vì thế, nó cũng là mối đe dọa cho nền công nghiệp hàng không Vũ trụ hùng mạnh của các cường quốc phương Tây - nhất là Mỹ. Phải chăng đó là nguyên cớ sâu xa khiến Bull phải chết? Vậy thực chất vấn đề pháo Vũ trụ ra sao?

Ý tưởng đưa vật thể lên Vũ trụ đã có từ xa xưa, song việc chứng minh tính hiện thực của nó được nêu ra lần đầu vào Thế kỷ XVII, trong luận thuyết toán học và vật lý cổ điển của Isaac Newton ở cuốn ***Nguyên lý toán học***. Thực ra Newton chỉ đề cập đến vấn đề có thể dùng một khẩu pháo đặt trên đỉnh núi, nếu có liều phóng đủ lớn, bắn một quả đạn đủ sức bay vòng quanh Trái đất. Đây chỉ thuần túy là một minh họa về cơ học quỹ đạo sơ cấp. Tuy nhiên, trong Thế kỷ XIX, việc đưa người lên Mặt trăng đã được nhà văn viễn tưởng Jules Verne hình dung bằng cách dùng một khẩu pháo khổng lồ.

Thực ra, khẩu pháo khổng lồ của Jules Verne là không thể có thực, song nó cho phép hình dung ra những khó khăn gì gắn với ý tưởng dùng pháo phóng người lên không gian. Khác với tên lửa, đạn pháo bị tổn thất năng lượng liên tục sau khi phóng; nghĩa là để bù trừ thì pháo phải có vận tốc đầu nòng cực lớn. Vì khẩu pháo Vũ trụ chỉ có thể có nòng dài hữu hạn, nên đạn phải chịu gia tốc lớn gấp hàng ngàn lần gia tốc trọng trường. Vận tốc đầu nòng lớn còn có nghĩa, đạn sẽ phải chịu ma sát lớn và do đó bị quá nhiệt khi bay xuyên qua vùng khí quyển dày đặc gần mặt đất.

Dẫu sao, khẩu pháo Thế kỷ XVII quá thô sơ không thể đưa tải trọng lên quỹ đạo Trái đất theo một đề án nghiêm túc. Tuy nhiên, bước sang Thế kỷ XX các công trình phát triển pháo lớn, uy lực cao đã diễn ra nhanh chóng.

Pháo Paris hay Wilhelmgeshuetze là khẩu pháo có tầm bắn xa chưa từng có, do Đức phát triển thành công năm 1918. Nó có nòng cỡ 375 mm, dài 30 m. Pháo Paris bắn đạn 106 kg, tạo ra gia tốc 7.500 g (g là gia tốc trọng trường) và vận tốc đầu nòng tới 6.000 km/h, tầm bắn cực đại 126 km, với độ cao đỉnh quỹ đạo 42 km.

Mặc dù, các khẩu pháo tương tự được sử dụng cho đến tận Thế chiến II, song những phát triển tên lửa và máy bay đã cho phép đưa bom đạn đi xa hơn với phương thức hiệu quả hơn nhiều. Vì thế, việc phát triển những khẩu pháo lớn hơn và mạnh hơn đã chấm dứt. Tuy nhiên, nó cho thấy rằng có tiềm năng dùng pháo lớn để phóng tải trọng Vũ trụ. Vận tốc đầu nòng của một khẩu pháo dùng thuốc súng không khói (nitrocellulose) cũng đủ sức phóng những trạm thăm dò khí quyển nhỏ lên các độ cao đủ lớn.

Dự án HARP: Năm 1981, ngay sau khi bùng nổ chiến tranh với Iran, Chính phủ Iraq đã cho chuyên cơ đón G. Bull về để tiến hành Dự án Babylone PC-2 - mật danh của chương trình chế tạo pháo Vũ trụ của nước này. Song thực ra ý tưởng chế tạo pháo Vũ trụ của Bull đã nảy sinh từ lâu. Khi thực hiện dự án tên lửa Velvet Globe (nghĩa là *Găng tay nhung*, ngạn ngữ phương Tây ám chỉ bàn tay sắt bọc nhung) ông nhận ra rằng, nếu được đóng gói đúng cách, thì khí tài quan trắc và các thiết bị điện tử tinh vi hoàn toàn có thể hoạt động tốt sau khi được bắn đi từ pháo. Khi được chọn làm người đứng đầu một dự án chung giữa Mỹ và Canada, gọi là *Dự án nghiên cứu độ cao lớn hay Dự án HARP*, Bull bắt đầu có điều kiện kiểm chứng nhận định này. Là một chuyên gia chế tạo pháo tài năng; để phóng tải trọng lớn đi xa ngàn dặm với lực đẩy đủ mạnh, ông đã đưa ra ý tưởng chế tạo một khẩu pháo độc đáo, gồm nhiều buồng nổ đặt kế tiếp nhau. Trong Dự án HARP, siêu pháo đã được chế tạo bằng cách hàn nối một cặp 16 nòng pháo thiết giáp hạm 406 mm (16 inch) tạo thành một nòng dài khoảng 30 m. Vào ngày 19-11-1966, quả đạn dưới cỡ đầu tiên, gọi là đạn Martlet, đã được phóng lên độ cao 180 km nhờ pháo này. Tổng cộng có khoảng 200 quả Martlet đã được bắn đi bằng pháo 406 mm từ Đảo Barbados trên vùng Biển Caribbean, với nhiều tải trọng khác nhau, kể cả các phương tiện phóng rải hóa chất và thiết bị quan trắc bền hóa. Đạn nhỏ hơn được phóng từ các pháo 127 mm (5inch) và 178 mm (7inch) tới độ cao khoảng 75 km. Tổng cộng có khoảng 570 quả đạn pháo được phóng trong quá trình thực hiện Dự án HARP.

Đồng thời với việc phóng đạn lên không, nhóm dự án còn phát triển rocket phóng từ pháo để đưa tải trọng lên quỹ đạo. Trong số này, đáng chú ý là đạn Martlet 4 - một rocket mang nhiều tầng phóng từ pháo có khối lượng phóng 1,2 tấn và mang tải trọng 90 kg lên quỹ đạo gần Trái đất (quỹ đạo LEO), với vận tốc đầu nòng 5.400 km/h. Nhóm cũng cân nhắc một thiết kế rocket 3 tầng có thể đưa 295 kg lên một quỹ đạo 185 km khi dùng toàn thuốc phóng rắn, hoặc đưa 590 kg lên một quỹ đạo 1.100 km khi dùng toàn thuốc phóng lỏng. Phương tiện mang vũ khí này sẽ được phóng từ một pháo 813 mm (32inch). Hoạt động phát triển đạn phóng từ pháo đã phát triển tới giai đoạn chứng minh được khả năng sống sót của các phân hệ ở gia tốc tới 10.000 g, trong đó có rocket thuốc phóng rắn, sensor hồng ngoại, acquy niken-cadmi và những module điện tử bảo đảm khác nhau. Cuối cùng, nhóm đã tập trung vào một biến thể phóng bằng rocket, gọi là Martlet 2 G-1, như là phương án tối thiểu cho đạn Martlet 4 đầy tham vọng. Martlet 2 G-1 sẽ có khả năng đưa một tải trọng 2kg lên quỹ đạo LEO - một phương tiện tuyệt hảo để trình diễn khả năng dùng pháo phóng *"vệ tinh nano"*. (Xem thêm mục *Vệ tinh*).

Song tới năm 1967 chương trình đã bị đình chỉ, do hết kinh phí và không được tài trợ tiếp. Chính phủ Mỹ đã có cái họ cần - cách chế tạo và đóng gói các cấu kiện cơ khí và điện tử chịu được gia tốc lớn - điều kiện tiên quyết để chế tạo đạn pháo điều khiển chính xác. Mặc dù vậy, HARP vẫn là nỗ lực nghiên cứu ấn tượng nhất từng có và dường như là dự án duy nhất đã từng thành công về khả năng chế tạo pháo Vũ trụ.

Dự án Babylone là một kế thừa mở rộng của Dự án HARP, khởi đầu từ 1981 cho tới 1990, khi Gerald Bull bị sát hại. Nòng pháo cỡ 1.000 mm gồm nhiều đoạn được chế tạo tại Anh theo một hợp đồng về hai tổ hợp hóa dầu, các cấu kiện khác được đặt mua tại Anh, Tây Ban Nha, Hà Lan và Thụy Sỹ. Năm 1987 Iraq mua cả một nhà máy tại Trung Đông, có máy công cụ và phần mềm gia công chính xác để phục vụ chương trình. Với tư cách là bộ phận của Dự án Babylone, Bull còn chế tạo một siêu pháo nhỏ, mang mật danh Babylone Bé, có cỡ nòng 350 mm. Năm 1989, nó đã được đặt tại Jabal Hamrayn, cách Baghdad 150 km, dọc một sườn núi với góc ngẩng khoảng 45^0. Theo một quan chức cao cấp Iraq nói: *"Siêu pháo sẽ được dùng để tiến công tầm xa, cũng như để làm mù vệ tinh gián điệp, chẳng hạn, bằng cách tiếp cận vệ tinh và cho nổ bung một vật liệu đinh"*.

Ba tuần lễ sau cái chết của Bull, hải quan Anh đã bắt giữ được những cấu kiện của một khẩu pháo cực kỳ lớn đang sắp được chuyển tới Iraq, trông như các bộ phận của một tấu thuốc khổng lồ. Sau Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, những thanh sát viên Liên Hiệp Quốc tại Iraq đã phát hiện được cả khẩu siêu pháo nhỏ lẫn các chi tiết của siêu pháo 1.000 mm.

Pháo dùng thuốc phóng không khói (nitrocellulose) thường chỉ đạt vận tốc đầu nòng rất hạn chế, vì thế đã có những nghiên cứu được tiến hành nhằm tìm ra các phương án khác.

Pháo khí nhẹ là một trong những lựa chọn như thế. Pháo khí nhẹ được sáng chế trong thời hậu chiến như là một phương tiện để tiến hành thực nghiệm siêu âm cao với các mẫu thiết kế phần trở lại khí quyển mang đầu đạn tên lửa đường đạn vượt đại châu, cũng như để nghiên cứu những nguy hiểm của mảnh vụn Vũ trụ đối với tàu Vũ trụ.

Việc tạo vận tốc cao trong pháo đòi hỏi một thứ khí có vận tốc nổ cao, tạo ra áp suất lớn trên đáy đạn qua một nòng dài. Do vận tốc nổ biến thiên tỷ lệ nghịch với bình phương phân tử lượng và tỷ lệ thuận với

nhiệt độ khí, nên khí nóng phân tử lượng thấp sẽ tạo ra một thuốc phóng tuyệt vời cho pháo Vũ trụ. Pháo khí dùng một piston để nén nhanh một nguồn khí heli. Nguồn khí được chặn không cho thoát khỏi pháo nhờ một màng; khi màng bị phá vỡ, khí nóng giãn nở nhanh và đẩy đạn khỏi nòng. Pháo khí nhẹ dùng hydro thay cho heli, hy vọng sẽ có tính năng tốt hơn.

Đã có một số chương trình nghiên cứu pháo khí nhẹ. Đáng kể nhất là chương trình của John Hunter thuộc Labo Quốc gia Lawrence Livermore của Mỹ. Hiện Hunter đang đề xướng một kế hoạch pháo khí nhẹ thương mại, gọi là Bệ phóng Jules Verne, để đưa các tải trọng nhỏ lên quỹ đạo.

Pháo điện từ là một trong những công nghệ hứa hẹn nhất cho pháo Vũ trụ. Hoạt động nghiên cứu đã được tiến hành theo hai cách tiếp cận khác nhau: Pháo ray và pháo cuộn dây.

Pháo ray gồm một cặp ray đồng, gá trên nòng cách điện, với các ray nối với một nguồn cao dòng chuyển mạch nhanh. Một bộ ứng điện đặt trên đạn được bắn sẽ khép kín mạch điện, tạo từ lực đẩy đạn khỏi nòng. Bộ ứng điện này thực tế thường là một hồ quang plasma được kích lửa từ đáy đạn.

Với dòng điện cường độ cao như vậy, việc đóng ngắt mạch trong thực tế là khá phức tạp. Pháo ray bị ăn mòn ray chỉ sau vài lần phóng, và những thiết kế dựa trên cung hồ quang plasma dẫn điện gặp nhiều khó khăn do tạo ra cung hồ quang không thể kiểm soát xung quanh đạn hoặc đầu nòng. Đã xuất hiện những thiết kế pháo có khả năng đẩy đạn 10 kg với vận tốc tới 36.000 km/h, song tới nay pháo ray vẫn chỉ giới hạn ở những hệ thống thí nghiệm trong phòng với vận tốc đầu nòng không quá 21.000 km/h.

Pháo cuộn dây về thiết kế mang tính trực cảm hơn. Pháo gồm một loạt cuộn dây xung điện từ, có tác dụng gia tốc cho đạn. So với pháo ray, chúng phức tạp hơn về cơ khí, song vì không có tiếp xúc giữa đạn và cuộn dây nên tránh được những vấn đề ăn mòn và cung hồ quang như pháo ray.

Các phương tiện phóng siêu trọng trên cơ sở pháo cuộn dây đã được cân nhắc cho việc phóng tải trọng từ Mặt trăng, ít nhất từ những năm 60, và nhiều mô hình quy mô nhỏ đã được chế tạo từ hàng chục năm. NASA đã thiết kế một pháo cuộn dây có khả năng đạt vận tốc phóng tới 39.600 km/h; một biến thể của nó có thể đẩy rocket với vận tốc tới 36.000 km/h, cho phép đưa một tải trọng 150 kg lên quỹ đạo gần Trái đất (LEO).

Tuy nhiên, tới nay pháo cuộn dây đã thua kém hẳn pháo ray về tính năng. Một nhược điểm đáng kể của cả hai loại pháo điện từ, ray và cuộn dây, là với bất kỳ ứng dụng nào chúng đều cồng kềnh và rất tốn kém.

Bộ gia tốc dòng thẳng là một phương án mới về pháo Vũ trụ, do Abraham Hertzberge và cộng sự tại Đại học Washington đề xuất từ 1988.

Bộ gia tốc dòng thẳng gồm một ống dài bịt kín, nạp đầy một hỗn hợp nhiên liệu và chất oxy hóa, như hydro và oxy. Quả đạn giống như thân động cơ phản lực tĩnh được bắn vào ống với vận tốc khoảng 3.600km/h, làm kích nổ hỗn hợp và được đẩy khỏi nòng. Hoàn toàn có thể gia tốc cho đạn theo một vài chế độ khác nhau bằng cách thay đổi hỗn hợp nhiên liệu-chất oxy hóa trong những đoạn ống khác nhau, được cách ly bằng các màng chắn mà đạn phá vỡ khi tăng tốc trong ống.

Trong khi đã có những dự án chế tạo các bộ gia tốc dòng thẳng để phóng đạn cỡ một tấn nhằm vận tải hàng lên quỹ đạo LEO, song đến nay chúng vẫn ở giai đoạn trong phòng thí nghiệm. Nhóm Đại học Washington hiện đang vận hành một bộ gia tốc dòng thẳng ba tầng, đường kính 120 mm, để phóng đạn 4,3 kg với vận tốc đầu nòng 4.320 km/h.

Mọi phương án pháo Vũ trụ đều phải đối mặt với những khó khăn y như khẩu pháo Mặt trăng của Jules Verne đã gặp. Bất kỳ quả đạn nào khi rời đầu nòng pháo Vũ trụ cũng đều lập tức bị tổn thất năng lượng, nghĩa là nó có vận tốc cao nhất trong phần đường bay xuyên qua vùng khí quyển dày đặc. Vì thế, đạn phải có khả năng chịu gia nhiệt do ma sát và phải tăng vận tốc đầu nòng để bù thất tốc mà đạn sẽ chịu. Một tính toán đơn giản cho thấy, với vận tốc đầu nòng 39.600 km/h ở mức mặt biển đạn sẽ bị thất tốc 20% và mất một phần đáng kể áo bảo vệ nhiệt ngay trong 16 m bay đầu tiên.

Một cách để giảm thiểu các tổn thất này là phóng đạn từ đỉnh núi. Tính toán cho thấy, nhu cầu năng lượng phóng giảm tới một phần ba nếu pháo được đặt trên đỉnh núi cao 4,6km.

Tuy nhiên, phóng tải trọng lớn bằng pháo Vũ trụ đòi hỏi năng lượng cực kỳ cao. Vì thế thích hợp hơn cả, là phóng nhiều tải trọng nhỏ bền vững hóa. Chùm *"vệ tinh nano"* cho truyền tin hoặc những ứng dụng tương tự có thể được đưa lên quỹ đạo với đơn giá khá hạ, khi dùng pháo Vũ trụ làm *"tầng đầu"* để phóng một rocket mang. Quả đạn như vậy nặng khoảng 1 tấn và mang khoảng 60 kg tải trọng; được phóng với vận tốc đầu nòng cỡ từ 9.000 tới 14.000 km/h.

Cho đến nay, chưa từng có một công nghệ pháo Vũ trụ được nghiên cứu nào có quy mô này, và để tạo được bước đột phá đòi hỏi phải có những khoản

đầu tư cơ bản đáng kể để thực hiện các cuộc phóng với nhịp độ cao trong một khoảng thời gian dài. Ước mơ của Gerald Bull về việc dùng pháo đưa tải trọng lên Vũ trụ vẫn chưa thành hiện thực.

ĐẠI TÁ - KS. **TRỊNH XUÂN TIẾN**

3. Súng cối

Súng cối - còn được gọi là pháo cối - là loại hỏa khí phóng đạn theo nguyên lý hai buồng nổ, góc bắn cao, thường có nòng nhẵn và nạp đạn từ đầu nòng. Là một sáng chế của Thế kỷ XX, súng cối là một trong những họ vũ khí nguyên lý mới đầu tiên, đồng thời là họ vũ khí mới được sử dụng rộng rãi nhất và có nhiều tiến hóa nhất.

Khác với súng pháo thông thường, súng cối đẩy đạn bằng thuốc nổ mạnh, vốn chỉ được dùng cho các loại lượng nổ quân dụng (bom, mìn, đạn pháo, lựu đạn, bộc phá và thủ pháo,...). Đình áp suất nổ của thuốc nổ rất cao, dễ phá vỡ nòng đã được giảm đi bằng cách dùng hai buồng nổ, buồng cao áp đặt lượng nổ, và buồng hạ áp để chứa khí thuốc phóng đạn.[1]

Do áp dụng nguyên lý hai buồng nổ, nên chỉ cần một lượng nổ tương đối nhỏ để phóng đạn, còn ít thuốc cháy không hết; dễ thay đổi tầm bắn bằng các liều phụ hình xuyến, nhất là không đòi hỏi nòng dày. Góc bắn cao, ngoài việc cho phép tác xạ ở tầm cực gần, diệt sinh lực sau vật cản, trong hầm hào và tạo phân bố mảnh tối ưu (tỏa tròn), còn cho phép dùng nền đất để hấp thụ sức giật, do đó không cần những cơ cấu giảm hoặc chống giật như ở pháo cổ điển. Còn phương thức nạp đạn nguyên khối từ miệng nòng, cho phép giảm thiểu buồng đạn và cơ cấu điểm hỏa. Vì những nguyên nhân đó, súng cối có nhịp bắn cao, khối lượng nhẹ (cả đạn lẫn súng), dễ vận chuyển, mang vác và thao tác; dễ chế tạo, giá thành hạ hơn đáng kể so với bắt cứ loại pháo truyền thống có cỡ nòng tương đương nào khác, và được đánh giá là pháo của con nhà nghèo.

Có thể coi tiền thân của súng cối là bích kích pháo, một loại pháo cổ có nòng cực ngắn[2] (10 lần cỡ trở lại, tức là ngắn hơn so với pháo lựu) gọi là bích kích pháo, được dùng phổ biến tại Châu Âu từ Thế kỷ XVI (thay cho máy bắn đá) và được dùng ở Châu Á còn sớm hơn. Đến Thế kỷ XVII, xuất hiện những biến thể hai quân của bích kích pháo, dưới dạng ống phóng thành tương đối mỏng; dùng để phóng lao ngạnh (săn cá voi), phao cứu sinh hoặc pháo hiệu (mà pháo hoa là một biến thể thú vị). Có lẽ một trong những ứng dụng hải quân đáng chú ý thời gian này là dùng súng cối để phóng chùm móc, lôi kéo thuyền đối phương để cận chiến trên biển - một cách đánh nổi tiếng của Hạm đội vô địch (Armada) Tây Ban Nha.

Tuy nhiên, súng cối hiện đại với kim hỏa lắp liền trọng nòng lại là một sáng chế của Thế kỷ XX. Nó được lực lượng Nga đồn trú tại Cảng Lữ Thuận sáng chế ra năm 1904 và được dùng để bảo vệ cảng ngay trong Chiến tranh Nga-Nhật (1904 - 1905). Với sáng chế này, lần đầu tiên, thuốc nổ chứ không phải là thuốc phóng được dùng để phóng đạn.

Do những ưu việt rõ ràng, ngay sau đó súng cối đã được nhanh chóng chế tạo và đưa vào trang bị tại nhiều nước với những kích cỡ khác nhau. Trong Chiến tranh Thế giới I, xuất hiện dạng súng cối phóng đạn trên cỡ nòng. Đó là súng phóng bom, với khối lượng bom lên tới 470kg. Trong Chiến tranh Thế giới II, súng cối được sử dụng cực kỳ rộng rãi. Thời gian 1941 - 1944, chỉ riêng Đức Quốc Xã đã chế tạo tới 68.000 khẩu, còn số lượng của Liên Xô - lên đến 368.000. Cũng xuất hiện súng cối nạp đạn từ cuối nòng đầu tiên, dùng cho bộ binh cũng như đặt trên xe. Cho đến lúc này, sự phát triển của súng cối thành công đến nỗi những mẫu pháo phản lực nhiều nòng đầu tiên do Đức chế tạo khi đó được gọi là súng cối phản lực nhiều nòng.

Song có lẽ sau Chiến tranh Thế giới II mới thực sự được coi là thời kỳ nở rộ của súng cối. Súng đã được chuẩn hóa thành ba hạng chính - hạng nhẹ: 60/61 mm, hạng trung: 81/82 mm và hạng nặng: 120 mm trở lên. Xuất hiện các mẫu cối tự hành đặt trên nhiều kiểu khung xe bọc thép với vô số cách phối bộ khác nhau, từ cối nạp đạn từ đầu nòng đặt trên sàn xe hở, tới cối nạp đạn từ cuối nòng đặt trên xe mui kín. Súng cối được sử dụng rộng rãi trên quy mô Thế giới, nhất là trong các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, nơi chúng được coi là một trong những phương tiện chi viện hỏa lực chủ yếu của các lực lượng nổi dậy. Tại Việt Nam, ngay từ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã xuất hiện nhiều mẫu súng cối bản địa bằng mọi chất liệu, từ bình oxy tới vỏ đạn pháo 105 mm ghép lại. Đã xuất hiện cả súng cối mang đạn chống máy bay, lẫn súng phóng bom với bom phóng nặng 30-40 kg, được coi là một vũ

1. Theo đó, lượng nổ đẩy đạn được bố trí trong một buồng nổ nhỏ gọi là buồng cao áp, gắn liền với đuôi đạn có các cánh dẫn hướng. Buồng nổ nhỏ có nhiều lỗ thông ra buồng hạ áp, được tạo thành từ khoảng không gian giữa đạn và phần cuối nòng có kim hỏa cố định. Khi thả đạn vào nòng, đạn sẽ tự rơi và được kích nổ khi đuôi chạm kim hỏa.
2. Vì thế có dạng như cái cối giã.

khí công đồn lợi hại. Cũng tại Việt Nam, đã có những trận đánh súng cối được sử dụng tập trung, tạo ra các trận bão lửa thực sự, mà một trong số đó là trận pháo kích sân bay Biên Hòa năm 1964, gây chấn động cả Nhà Trắng. Chiến tranh hiện đại, mà đặc biệt là chiến tranh Việt Nam, đã chứng tỏ súng cối không chỉ là một vũ khí thiết yếu của bộ binh, mà còn là một phương tiện hỏa lực lợi hại của *"con nhà nghèo"* trong thứ chiến tranh thường được ví với *"châu chấu đá xe"*.

Từ những năm 80 Thế kỷ XX, với sự phát triển những vật liệu mới - nhất là vật liệu composit nhẹ, độ bền cao - đã cho phép chế tạo các mẫu súng cối mới nhẹ hơn, tầm bắn xa hơn, đạt tới 7.000 m với cối 60mm và 11.000 m với cối 81 mm - tức là vươn tới tầm bắn của pháo lựu 105 mm. Đặc biệt, việc chế tạo ra đạn cối thông minh - nói đúng hơn, đạn cối điều khiển chính xác - mà một trong những mẫu đầu tiên là đạn cối 81 mm Strick của Anh, đã cho phép dùng súng cối để diệt mục tiêu cơ động - một năng lực mới về chất của vũ khí này. Đã xuất hiện các mẫu đạn cối chùm dùng cho cối cỡ lớn 107 - 120 mm, cho phép dùng một đạn cối mẹ mang nhiều đạn con tự hoạt, có thể độc lập đánh vào từng xe riêng biệt trong đội hình. Đạn điều khiển chính xác đã cho phép dùng súng cối công kích vào nóc xe - điểm yếu nhất trên xe tăng hiện đại, biến thứ pháo thường được coi là ít chính xác này thành một vũ khí công nghệ cao lợi hại, với hiệu suất chiến đấu cao hơn nhiều so với dùng không quân hoặc bất kỳ phương tiện hỏa lực pháo binh nào khác.

Tuy nhiên, có lẽ đạn cối thông minh chưa phải là biến thái duy nhất đáng chú ý trong phát triển súng cối. Từ đầu những năm 40, trước nhu cầu tăng hỏa lực nổ mạnh cho bộ binh, nhất là trong vùng cự ly từ tầm xa nhất của lựu đạn ném tay (30 m) tới tầm bắn gần nhất của súng cối hạng nhẹ (300 m); đã xuất hiện nhiều loại vũ khí theo những nguyên lý khác nhau, lựu phóng từ đầu nòng súng trường, súng bắn đạn phản lực (hay rocket, mà đại diện là Pz1 của Đức, Bazooka của Mỹ và họ súng RPG của Liên Xô/Nga), đến súng động - phản lực (như SKZ - khử giật bằng vật đối trọng), súng không giật (khử giật bằng lỗ khí phụt hậu), súng cối nhỏ,... Những súng này đều có những nhược điểm như tác xạ chậm, làm ảnh hưởng đến tính năng súng đi kèm, hoặc phải dùng xạ thủ riêng.

Đầu những năm 60 Thế kỷ XX, xuất hiện một đột phá mới ở lĩnh vực đạn cối, dẫn đến sự xuất hiện của súng cối nòng rãnh cỡ nhỏ, mà mẫu đầu tiên là súng cối cá nhân 40 mm M79 của Mỹ. Đạn của súng có đặc điểm mới là buồng thuốc cao áp không gắn vào đuôi đạn mà đặt trong vỏ đạn, nhờ đó, giảm đáng kể thất tốc do lực cản không khí cũng như khối lượng đạn. Để tăng tính linh hoạt hỏa lực cho xạ thủ, từ 1966, tại Mỹ đã tiếp tục có sáng chế súng phóng lựu đi kèm 40 mm M203, được ghép vào súng trường M16A1 tiêu chuẩn, tạo thành một hệ thống súng ghép hoàn chỉnh, gọi là M226. Do những ưu điểm rõ ràng, ống phóng M203 đã được chế tạo lại tại nhiều nước như Thái Lan, Singapore. Cách ghép súng này còn được thực hiện với loại súng cối cá nhân do nhiều nước khác thiết kế như Anh, Đức, Nga.

Ngoài ra, nhờ có kết cấu liền khối như đạn súng pháo thông thường, nên đạn cối nhỏ thế hệ mới có thể dùng cho súng tự động. Cũng trong năm 1966, Mỹ đã phát triển được mẫu súng cối liên thanh đầu tiên, còn gọi là súng phóng lựu tự động 40 mm Mk19. Do nòng nhẹ và sức giật không lớn, súng chỉ nặng tương đương trọng liên 12,7 mm. Tuy nhiên, nó có phạm vi tác xạ khá rộng, 20 - 1.600 m, thậm chí tới 2.000 m. Cũng như với súng cối cá nhân, súng phóng lựu liên thanh đã nhanh chóng phổ biến rộng rãi, nhất là về ý tưởng thiết kế. Sau đó, đã xuất hiện nhiều mẫu súng cối liên thanh, có kết cấu bộ phận tiếp đạn khá đa dạng, từ dạng dây đến băng dẹt và băng cối. Trong số này, đáng chú ý là súng phóng lựu 30 mm AGS-17 Plamya của Liên Xô, được sử dụng từ 1975. Cũng có ý tưởng dùng súng cối liên thanh để chống thiết giáp nhẹ và chống máy bay lên thẳng, với mẫu điển hình là súng phóng lựu liên thanh 35mm W87 của Trung Quốc. Tuy nhiên, do hạn chế về nguyên lý, đạn cối chỉ cho vận tốc đầu nòng không lớn, vào cỡ 250-300 m/s, nên hiện tại việc dùng súng cối liên thanh đánh mục tiêu trên không có lẽ chưa thành hiện thực.

Súng cối cá nhân được sử dụng đầu tiên tại chiến trường Nam Việt Nam, và sau này là biến thể ống phóng đi kèm đã bổ trợ đáng kể cho hỏa lực đạn xuyên của bộ binh. Dùng hỏa lực nổ mạnh kẹp nòng đã được coi là biện pháp hiệu quả nhằm tăng cường hỏa lực sát thương diện và chống xe bọc thép nhẹ, một khuynh hướng đang được tiếp tục ở các thiết kế cơ bản cho bộ binh tương lai. Trên chiến trường này, súng cối liên thanh cũng được sử dụng rộng rãi. Chúng được phía Mỹ trang bị trên máy bay lên thẳng vũ trang, giang thuyền cũng như trên bộ, dù không mấy phát huy hiệu quả trước chiến thuật phân tán cũng như do tỷ lệ đạn lép khá cao, thậm chí có khi lên tới 40%. Tuy vậy, súng cối liên thanh vẫn được coi là thứ vũ khí chi viện hỏa lực trực tiếp, đi kèm tầm gần và trung bình có mật độ lớn nhất, cho phép độc lập giải quyết nhanh, hiệu quả các tình huống cấp bách ngay ở cấp phân đội nhỏ, một nhu cầu thiết yếu trong tác chiến tương lai.

Những phát triển mới của đạn cối nhỏ đang cho phép tạo sơ tốc đạn lớn hơn, cộng với công nghệ đầu đạn cối dạng xuyên, xuyên nổ, nổ định hướng,

nổ định hình. Và nó rất có thể sẽ cho phép dùng súng cối thế hệ mới, cả liên thanh và đi kèm, không chỉ chống thiết giáp nhẹ mà cả chống máy bay lên thẳng và máy bay bay thấp. Đó là những hướng đã được tính đến từ các chương trình phát triển vũ khí hiện nay (và cũng không loại trừ sự xuất hiện đạn cối urani nghèo). Tại Mỹ, hiện có tới hai trong số ba chương trình phát triển vũ khí triển vọng có liên quan tới súng cối thế hệ mới. Đó là các chương trình *Vũ khí chiến đấu cá nhân mục tiêu* (OICW) và *Vũ khí tập thể mục tiêu* (OSCW).

Như vậy, súng cối - một vũ khí mới ra đời từ đầu Thế kỷ XX, song đã có những phát triển nhanh chóng và đa dạng cả về súng và đạn. Xét về số chủng loại vũ khí ứng dụng nguyên lý phóng đạn này, có lẽ nó chỉ kém phong phú hơn so với súng pháo thường và tên lửa. Là một trong những phương tiện chiến đấu có tỷ lệ hiệu quả chi phí cao nhất, súng cối đã trở thành một phương tiện chiến đấu linh hoạt, đa năng và không kém phần chính xác, một vũ khí trợ chiến cũng như với tư cách một vũ khí cá nhân không thể thiếu trong chiến tranh hiện đại.

4. Sơn pháo

Sơn pháo (hay pháo núi) là loại súng cổ xuất hiện cuối Thế kỷ XIX, dùng đến đầu Thế kỷ XX, nay đã bỏ.

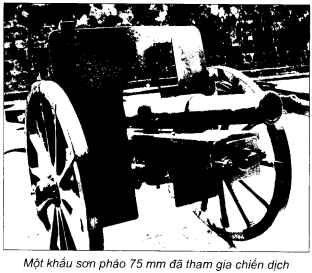

Một khẩu sơn pháo 75 mm đã tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ.

Thời Cổ ở phương Đông, người ta còn gọi sơn pháo, là các pháo lắp ráp tại chỗ, thường đặt cố định một nơi dễ phòng thủ, như núi cao. Ví dụ về sơn pháo ngày đó như các máy bắn đá lớn, hoặc bắn đạn sát thương: Bom lửa, bom phá, hay đá...

Sơn pháo có nòng ngắn, tầm gần, nhồi ít thuốc súng. Tỷ lệ cỡ nòng sơn pháo như súng cối ngày nay. Sơn pháo có đôi bánh xe bò lớn, thường là giá cứng, có thể có hoặc không lá chắn nhỏ. Những sơn pháo đầu tiên nạp đạn đầu nòng như súng cối. Những sơn pháo cuối cùng thường nạp đạn sau, có khối lùi và lá chắn, nòng xoắn.

Thông thường sơn pháo có cỡ nòng từ 37 mm đến 75 mm, nặng khoảng dưới 1 tấn, tầm bắn 3-5 km. Ngày nay, tầm bắn này có cối 82 mm bắn đạn sát thương, các súng chống tăng bắn đạn xuyên và tên lửa có điều khiển. Những cối bắn góc thấp như W84 82 mm của Trung Quốc chức năng y hệt sơn pháo.

Sơn pháo rất gọn nhẹ, có thể kéo bằng người hay súc vật ở thời kỳ cơ giới chưa phát triển, thuận tiện dùng cho các trận đánh trên núi. Sơn pháo có thể bắn mục tiêu nhìn thấy như pháo tấn công, cũng có thể bắn gián tiếp qua trình sát pháo như lựu pháo hỗ trợ ngày nay.

Thế kỷ XIX, người ta tìm được cách bắn đạn trái phá góc thấp, nhồi nhiều thuốc nổ, thay thế cho các pháo đập đất howitzer, từ đó sinh ra nhiều loại lựu pháo. Sơn pháo cũng có vai trò như pháo dã chiến (field gun) trước Thế kỷ XIX, loại súng đi theo trận đánh hỗ trợ bắn sát (ngày nay từ này dùng chỉ pháo hỗ trợ bắn gián tiếp, lựu pháo nòng dài). Điều này rất quan trọng vào thời thông tin còn chậm và ít.

Sơn pháo chỉ được dùng nhiều đến Thế chiến Thứ Nhất, sau đó các nước tiên tiến ít sản xuất. Sau đấy, sự phát triển trực tiếp của sơn pháo là lựu pháo nòng ngắn và súng cối. Người ta cũng dùng nhiều súng không giật cho những vị trí của sơn pháo trước đây.

Một số sơn pháo vẫn được dùng ở Thế chiến Thứ Hai nhưng rất kém. Quân đội Nhân dân Việt Nam sử dụng sơn pháo rất nhiều trong chiến tranh Đông Dương. Lúc đó, sơn pháo thường dùng bắn thẳng phá công sự vững chắc. Có lẽ vì vậy, sơn pháo vẫn được trưng bày trong *Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam* bên cạnh những súng cùng thời.

Khẩu sơn pháo đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam sử dụng là khẩu tăng cường cho Pháo đài Láng nửa tháng sau ngày Toàn quốc Kháng chiến, pháo 75 mm nhẹ có ô tô kéo. Sau này, khẩu pháo bị bỏ lại khi rút đi. Đến cuối kháng chiến chống Pháp, Quân đội Nhân dân Việt Nam có khá nhiều sơn pháo các loại, lúc đó sơn pháo là loại pháo chủ yếu.

Sơn pháo của Quân đội Nhân dân Việt Nam được loại bỏ sau Hòa bình lập lại, một phần vì nhược điểm nòng quá ngắn, một phần vì đây là pháo dùng đạn phương Tây, rất khó cung cấp.

5. Pháo phản lực

Pháo phản lực là một trong bốn loại hỏa pháo cơ bản của pháo binh (pháo nòng dài, lựu pháo, súng cối và pháo phản lực). Pháo phản lực được chế tạo lần đầu bởi Đức quốc xã trong Thập

niên 30, tiêu biểu là Nebelwerfer, thực chất là loại hỏa tiễn (rocket) không điều khiển, loại nhỏ, phóng theo loạt. Các đầu đạn hỏa tiễn được lắp trên các thanh dẫn hướng hoặc ống phóng và điểm hòa bằng công tắc điện.



Dàn pháo phản lực Kachiusa của Liên Xô được sử dụng trong Thế chiến II.

Pháo phản lực có thể bắn thẳng (như sơn pháo) khi lắp trên trực thăng hoặc máy bay yểm trợ mặt đất, hoặc cũng có thể bắn cầu vồng (như lựu pháo) khi lắp trên xe hoặc đặt dàn trên mặt đất lúc đó tầm bắn chỉ đạt khoảng 4 - 6 km.

Loại hình pháo phản lực này có ba ưu điểm rất lớn đó là:

1. Tốc độ bắn rất nhanh, trong một phút có thể bắn ra hàng trăm phát đạn.

2. Kích thước rất nhỏ gọn có thể lắp gọn gàng trên xe ô tô hoặc máy bay và trực thăng vũ trang.

3. Có tính di động cao tránh được phản pháo của đối phương.

Mặt khác, pháo binh phản lực có một số hạn chế: Vì là loại hỏa tiễn nên sơ tốc đầu đạn bắn ra không cao, phần lớn khối lượng quả đạn là thuốc phóng đầu đạn do đó khối lượng thuốc nổ không lớn. Vì hai lý do trên nên loại pháo phản lực chỉ hiệu quả với việc chống bộ binh trên mặt đất, còn hiệu quả kém đối với các công sự kiên cố. Độ tản mát của đạn khá lớn khi bắn xa, phụ thuộc nhiều vào vận tốc và chiều của gió.

6. Pháo tự hành

Pháo tự hành là một loại phương tiện mang lại sự cơ động cho pháo binh. Khái niệm này còn bao hàm cả các loại súng tự hành, lựu pháo và pháo phản lực. Nó có đặc điểm là tính cơ động cao, nhờ vào sử dụng bánh xích nên không cần các phương tiện xe kéo chở đi và có thể tự di chuyển. Pháo tự hành được dùng để làm hỏa lực hỗ trợ tầm xa trên chiến trường.

Vào thời gian Thế chiến II, pháo tự hành đặc biệt được quân đội các phe Đồng minh - trục - Liên Xô sử dụng. Chúng còn được lắp vào pháo cho các loại xe bọc thép và xe tăng.

Vào thời nay, pháo tự hành đã có nhiều chuyển biến về cả thiết kế và lắp ráp. Chúng được thêm nhiều bộ phận như: Hệ thống treo hiện đại, phuộc súng,... Giống như quá khứ, các loại tăng tự hành đều có súng phụ để bảo vệ khỏi bộ binh đánh giáp lá cà. Khác xa với sơn pháo đẩy bằng bộ binh Thế kỷ XIX-XX, pháo tự hành hiện đại được bảo vệ bằng một lớp giáp từ tương đối dày, nhằm bảo vệ kíp lái một cách tốt nhất.

Pháo tự hành có rất nhiều ưu điểm mà từ trước đến nay quân đội các nước luôn muốn sở hữu cho quân đội của mình. Thứ nhất pháo tự hành có độ linh hoạt cao, đạt được tầm bắn xa và hỏa lực lớn. Thứ hai, pháo tự hành có thể được lắp ráp dễ dàng, ít tốn chi phí và đặc biệt có độ sát thương cao. Các tính năng trên làm cho pháo tự hành trở thành một trong những loại vũ khí mà bất cứ quân đội thời hiện đại nào cũng phải sỡ hữu.



Pháo tự hành M110 là pháo tự hành có cỡ nòng lớn nhất còn được sử dụng của Quân đội Hoa Kỳ.

Trong Thế kỷ XVII, tiền thân của pháo tự hành chính là các loại pháo ngựa kéo. Những loại pháo này sử dụng đạn pháo tròn, cây dút pháo có ngòi lửa rồi sau đó bắn. Đi đầu trong việc này là nước Nga, họ bắt đầu sử dụng các loại pháo này từ những chiến dịch vừa và lớn với quân đội Thụy Điển. Các nước Châu Âu nhanh chóng học tập kỹ thuật quân sự mới đó và bắt đầu ứng dụng vào bãi tập quân sự. Friedrich Đại đế, Vua Phổ đã thành lập đơn vị pháo đội kỵ binh chuyên nghiệp đầu tiên năm 1759. Trong cuộc Chiến tranh Cách mạng Pháp năm 1790, liên quân Áo-Phổ sử dụng pháo binh đánh phá quân Pháp và tất nhiên là quân Pháp cũng sử dụng thứ vũ khí này để đánh trả. Pháo ngựa kéo được sử dụng đến tận thời Napoléon I (1804 - 1815). Rồi sau đó bước qua Thế kỷ XX, mở đầu một thời kỳ mới của pháo tự hành.

Pháo tự hành Mark I là thí nghiệm đầu tiên về pháo tự hành hiện đại, được đưa vào chiến trường năm 1917 (Thế chiến I). Nó dựa trên khung tăng, nhưng bỏ phần tháp pháo trên và thay vào đó là một khẩu pháo tự hành;thêm một chiếc bệ sắt và hàn vào thân tăng. Thay cho sức ngựa chính là xích tăng, để di chuyển linh hoạt hơn. Pháo tự hành Mark I là tiền thân của các loại pháo tự hành hiện đại trong tương lai.

Vào Thế chiến II, Đức và Liên Xô là hai cường quốc quân sự chính sử dụng pháo tự hành trong chiến tranh. Đức áp dụng chiến thuật Chiến tranh chớp nhoáng - bộ binh và thiết giáp tấn công cùng với máy bay bổ trợ. Lực lượng quân đội Đức đã chế ra được rất nhiều loại pháo tự hành nổi tiếng và có hỏa lực cao. Trong cuộc tấn công Ba Lan (1939), cũng như trận chiến nước Pháp (1940) và Chiến dịch Barbarossa (1941)... quân đội Đức đã sử dụng pháo tự hành để tiêu diệt, phá hủy các cụm quân địch và pháo đài. Thế chiến II cũng là thời kỳ mà một số loại pháo tự hành siêu nặng ra đời.

Cùng với Đức quốc xã, Liên Xô chính là nước thứ hai sử dụng pháo tự hành trong phần lớn trận chiến. Pháo tự hành của Liên Xô ra đời sau Đức quốc xã và có độ hỏa lực cao, sức chiến đấu tốt hơn pháo tự hành Đức. Nhưng tốc độ di chuyển và lượng đạn mang được của các pháo tự hành Liên Xô lại quá hạn chế. Điển hình chính là các pháo ISU-152 và ISU-122. Lực lượng pháo tự hành Xô Viết có lớp giáp bọc rất dày và độ phá giáp của nó thì không thể tưởng tượng được. Pháo tự hành của Đức cũng vậy nhưng hơi kém hơn về hỏa lực bắn.

Sau Thế chiến II, pháo tự hành đã thay đổi về toàn bộ thiết kế và kết cấu. Lực lượng pháo tự hành đã trở thành một trong những binh chủng chính của quân đội các nước từ sau Chiến tranh Lạnh.

Ngày nay, pháo tự hành đóng một vai trò quan trọng đối với quân đội các nước. Kể từ thời hiện đại, đã có hai cuộc chiến xảy ra đó chính là Chiến tranh Lạnh và Chiến tranh Vùng Vịnh và cả hai cuộc chiến trên, đều có sự tham gia của các loại pháo tự hành.

Pháo tự hành thời hiện đại có nhiều điểm khác biệt so với pháo tự hành trong Thế chiến II. Pháo tự hành hiện đại đã có hệ thống định vị đạn, radar chống máy bay phát hiện, đầu đạn nặng và còn có thể bắn được cả đầu đạn hạt nhân nhẹ. Hệ thống định vị đạn là một trong những ưu điểm của pháo tự hành, nó có thể bám sát theo mục tiêu mà không cần phải điều chỉnh và chỉ dừng lại khi nào mục tiêu bị phá hủy.

Các tính năng trên giúp pháo tự hành là một trong những binh chủng không thể bị thay thế. Đặc biệt, pháo tự hành thời hiện đại có thể mang được rất nhiều đạn và có nhiều nòng phụ. Một pháo tự hành hiện đại có thể mang được hơn 64 viên đạn công phá, 50 viên đạn phá tăng và một lượng nhỏ các loại đạn khí,... Hiện những nước Mỹ, Anh, Pháp, Đức đều đã có các loại pháo tự hành 6 nòng (một nòng chính và năm nòng phụ), có thể bắn đồng loạt 6 viên đạn một lúc (vì có trang bị hệ thống giảm ma sát giữa đạn và nòng đạn xuống mức tối thiểu). Điều này có nghĩa là nó có thể một lúc bắn 6 đầu đạn đến một mục tiêu mà nó được chỉ định bắn.

Một ví dụ điển hình về pháo tự hành hiện đại 6 nòng chính là pháo 155 mm G6. Nó có thể bắn đi cùng một lúc 6 viên đạn. 155 mm G6 còn có chức năng phóng khói mù (do nó có thể bắn được đạn mù) giúp bộ binh chạy thoát. Một ví dụ khác nữa đó chính là pháo 155 mm G5; G5 có chiều dài nòng kỷ lục giúp tầm bắn của nó có thể xa đến hơn 50 km (nếu như được đặt trên bệ hoặc xe).

7. Lựu pháo

Lựu pháo là một trong bốn loại hỏa pháo cơ bản của pháo binh. Đường đạn đạo vòng cung, với góc nòng pháo 45^0 và tầm bắn đến vài chục km, cho phép xạ thủ lựu pháo không cần nhìn trực tiếp mục tiêu mà vẫn có thể tấn công địa điểm nằm khuất sau vật cản hay ở vị trí rất xa. Nhờ đặc điểm này, binh chủng pháo binh sử dụng lựu pháo như một vũ khí cơ bản với một số lượng lớn.



Lựu pháo 155 mm (Mỹ) đang tác chiến.

Do ít có khả năng tiêu diệt mục tiêu bằng một hoặc vài quả đạn, lựu pháo thường được dùng nhiều khẩu một lúc và bắn đồng loạt theo hiệu lệnh vào tọa độ bắn trên bản đồ hoặc theo hiệu chỉnh của trinh sát pháo binh. Trong một trận đánh pháo binh, bên có số lượng lựu pháo nhiều hơn dễ áp đảo đối phương, nhờ mật độ bắn pháo cao hơn.

Trong Chiến tranh Việt Nam các bên sử dụng các loại lựu pháo cơ bản nổi tiếng như M-101/-102 105 mm của Mỹ, Quân đội Nhân dân Việt Nam sử dụng có hiệu quả M-30 122 mm và 130 mm do Liên Xô và Trung Quốc chế tạo.

TÊN LỬA

Tên lửa - có trường hợp còn được gọi là đạn phản lực - là một thuật ngữ có nghĩa rất rộng, nhìn chung dùng để chỉ một phạm trù vũ khí độc đáo, trong đó phần tác động (còn gọi là phần chiến đấu hay đầu đạn) được phóng đi nhờ phản lực của động cơ đặt ngay trên nó. Trong tác chiến, tên lửa thường được dùng làm phương tiện đưa lực hủy diệt (thường là đầu đạn nổ) tới mục tiêu.

Vì không dùng động lực để đẩy đạn như đại đa số các hỏa khí khác, phương tiện phóng hay định hướng cho tên lửa không phải chịu áp lực cũng như lực giật hậu, và do đó, không đòi hỏi kết cấu nặng nề. Thậm chí, nhờ tính định hướng vốn có của luồng phụt (hay luồng phản lực), nhiều trường hợp có thể dùng tên lửa không cần bệ chuyên dụng. Chính vì thế, tên lửa là một trong những vũ khí nhẹ nhất, nói đúng hơn, có tỷ lệ súng/đạn nhỏ nhất. Cũng nhờ ứng dụng nguyên lý phản lực, tên lửa có thể đạt vận tốc rất cao mà không cần gia tốc quá lớn (như với pháo), do đó có thể dùng để chuyên chở các phương tiện tinh vi và sinh thể. Điều này giải thích vì sao tên lửa lại trở thành một trong những vũ khí có điều khiển đầu tiên, cũng như giải thích vì sao chúng là phương tiện không thể thay thế để đưa con người lên Vũ trụ.

Nên lưu ý rằng vũ khí tên lửa tạo ấn tượng mạnh đến mức, nhiều phương tiện mang phóng mặc dù ứng dụng nguyên lý tạo lực nâng khí động như máy bay song vẫn được gọi là tên lửa, mà một điển hình là tên lửa hành trình. (Xem phần ***Máy bay***, mục *Tên lửa hành trình*).

Tên lửa được biết đến ít nhất từ thời Tần Thủy Hoàng (259 - 210 Tr. CN), với việc dùng hỏa tiễn thực chất là tên buộc kèm ống phụt nạp hỗn hợp diêm tiêu và lưu huỳnh để phóng đi xa. Thậm chí, có sách ghi các *"chân nhân"* thời đó còn định dùng một công cụ tựa như chiếc ghế buộc pháo thăng thiên để đưa Vua Tần lên… trời! Cho đến tận Thế kỷ XIX, tại một số nơi, chẳng hạn như Ấn Độ, vũ khí tên lửa còn được sử dụng phổ biến hơn cả súng pháo.

Tuy nhiên, đến đầu Thế kỷ XX, tên lửa mới được sáng chế lại, và đến Chiến tranh Thế giới II mới bắt đầu được sử dụng rộng rãi với tư cách một vũ khí. Có thể coi Bom bay V-2 do Đức quốc xã chế tạo là tên lửa, nói đúng hơn, tên lửa đường đạn đầu tiên. Được phóng thử thành công năm 1942, hai năm sau V-2 đã được sử dụng đánh vào một loạt mục tiêu tại Châu Âu, nhất là Anh. Cho đến nay, thuộc phạm trù tên lửa có vô số phương tiện và vũ khí, khác nhau về mục đích, môi trường sử dụng, cũng như kích cỡ; trong đó lớn nhất là các họ tên lửa đường đạn xuyên lục địa và tên lửa Vũ trụ, còn nhỏ nhất là họ tên lửa hay đạn phản lực chống tăng không điều khiển. (Tất nhiên, nếu không coi pháo hiệu dạng tên lửa là một vũ khí).

Trong môi trường chiến đấu trên biển, sự phát triển của hạm nhỏ cao tốc mang tên lửa đối hạm (tốc hạm tên lửa) đã góp phần đáng kể trong việc vô hiệu hóa, tiến tới việc tiếp tục loại bỏ các hạm nổi hải quân truyền thống, cổng kênh, một thời là niềm kiêu hãnh của những cường quốc trên biển, như các loại tàu tuần dương, khu trục và khinh hạm (sau khi tàu bọc thép hay thiết giáp hạm - hạm nổi lớn nhất trong lực lượng tàu chiến nổi truyền thống - đã bị tàu sân bay phủ định). Và nếu như trước đó, tàu sân bay với lực lượng máy bay hùng hậu mang theo đã thay thế tàu bọc thép với tư cách hạt nhân của tập đoàn đặc nhiệm hải quân; thì ngày nay với sự phát triển của vũ khí tên lửa, bản thân sự sống còn của tàu sân bay - họ tàu lớn nhất trong hải quân các nước - đã bị đặt thành vấn đề.

Trong môi trường chiến đấu trên không, tên lửa và bom đạn dùng động cơ tên lửa đã thay thế dần cho súng pháo và bom rơi tự do, ở hầu hết các hoạt động không đối không cũng như không đối đất. Tên lửa phòng không (đất đối không) đã trở thành mối đe dọa thực sự cho máy bay không kích, và nhiều trường hợp đã khiến cho cái gọi là ưu thế trên không trở thành vô nghĩa.

Tên lửa đường đạn chiến lược, nhất là các tên lửa đường đạn xuyên lục địa mang đầu đạn hạt nhân, mặc dù không hề sử dụng, song lại được coi là mối đe dọa khủng khiếp nhất đối với sự sống trên hành tinh. Và vì vậy, việc kiểm soát được công nghệ tên lửa đường đạn tầm xa trở thành vấn đề nhạy cảm đến nỗi được coi là một trong những bộ phận then chốt của các hiệp định về cấm phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt. Tuy nhiên, một biến thể của tên lửa đường đạn hạng nặng - chính là tên lửa Vũ trụ đã mở ra triển vọng chinh phục Vũ trụ, với những vệ tinh và trạm thăm dò, đưa con người vươn tới khoảng không bao la bên ngoài Trái đất, và cả bên ngoài Thái dương hệ, do đó, nó có tầm quan trọng vượt lên trên ý nghĩa quân sự thuần túy. Tuy nhiên, tên lửa Vũ trụ cũng mở ra một không gian chiến trường mới - chiến trường Vũ trụ.

Trên mặt đất, chiến trường chính cho mọi hoạt động quân sự cũng là nơi vũ khí tên lửa được sử dụng đa dạng nhất, đồng thời đem lại nhiều chuyển biến quan trọng nhất. Chính sự phát triển nhanh chóng và nhất là mối đe dọa ngày càng tăng của vũ khí tên lửa đã dẫn tới sự phát triển vũ khí trang bị chống tên lửa, trong đó có tên lửa chống tên lửa - một biến thể đặc biệt của họ tên lửa phòng không.

Dưới đây là một vài phát triển ở một số họ tên lửa đáng chú ý.

Tên lửa đường đạn, như tên gọi của nó, là họ tên lửa có đường bay giống như đường đạn, tức là không thay đổi đáng kể sau khi cháy hết nhiên liệu. Đường bay này gồm hai phần khác biệt. Phần đầu được gọi là phần chủ động hoặc phần có động lực, trong đó tên lửa được gia tốc liên tục nhờ động cơ tên lửa, có thể gồm một hoặc nhiều tầng. Phần thứ hai gọi là phần thụ động, phần này tên lửa chủ yếu bay theo quán tính với quỹ đạo đường đạn.

Tên lửa đường đạn khác biệt đáng kể về tầm bắn và công dụng. Nó thường được chia thành các loại tùy theo tầm bắn. Theo cách phân loại hiện nay của Mỹ, chúng được chia ra thành:

- Tên lửa đường đạn tầm gần, có tầm dưới 1.000 km (thí dụ tên lửa Scud);

- Tên lửa đường đạn tầm trung bình (MRBM), 1.000 - 2.500 km;

- Tên lửa đường đạn tầm trên trung bình (IRBM), 2.500 - 3.500 km;

- Tên lửa đường đạn xuyên lục địa (ICBM), trên 3.500 km, được chia nhỏ thành:

+ Tên lửa đường đạn xuyên lục địa giới hạn tầm (LRICBM), 3.500 - 8.000 km;

+ Tên lửa đường đạn xuyên lục địa đủ tầm (FRICBM), 8.000 - 12.000 km.

Các tên lửa đường đạn có tầm từ trung bình tới tầm gần thường được gọi là tên lửa đường đạn chiến thuật hoặc chiến trường (TBM). Các tên lửa đường đạn tầm xa và trung bình thường được dùng để mang đầu đạn hạt nhân, một phần vì tải trọng của chúng quá nhỏ nên đầu đạn thông thường không thể phát huy tác dụng.

Với một loạt công trình được triển khai tại nhiều nước từ những năm 30 Thế kỷ XX, những phát triển ban đầu của tên lửa đường đạn hiện đại gắn với sự phát triển các hệ động cơ phản lực thuốc phóng lỏng không dùng không khí ngoài hay động cơ tên lửa. Tên lửa đường đạn được phân chia thành nhiều chủng loại khác nhau, trong đó lớn nhất là tên lửa đường đạn xuyên lục địa hay vượt đại châu (ICBM). Với tầm bắn xa, vận tốc cao và khả năng mang tải lớn, sự xuất hiện của các chủng loại tên lửa hạng nặng (tầm bắn trên 800 km) mang đầu đạn hạt nhân (gọi là tên lửa hạt nhân) trong những năm 50 lần đầu tiên tạo khả năng đánh đòn tiến công chiến lược, có ý nghĩa quyết định kết quả chiến tranh mà không cần các đòn chiến dịch và chiến thuật.

Trong thời kỳ chạy đua vũ trang Chiến tranh Lạnh, tên lửa đường đạn chiến lược chiếm tới hai thành phần trong cái gọi là bộ ba vũ khí tiến công chiến lược.[1] Tên lửa đường đạn chiến lược lớn nhất hiện còn được triển khai là tên lửa ICBM có tên R-36 (Mỹ và phương Tây đặt mật danh là SS-18 Satan) của Liên Xô (Nga), có thể mang đầu đạn đơn lớn nhất Thế giới, với đương lượng nổ 20Mt, hoặc 10 đầu đạn hạt nhân cơ động độc lập (MIRV), mỗi quả 0,55Mt (megaton, 1Mt tương đương sức nổ của 1 triệu tấn thuốc nổ quân sự thông dụng TNT). Cũng như những mẫu tên lửa ICBM hiện đại khác của Nga (Liên Xô cũ), tên lửa R-36 được phóng lạnh (bằng khí nén) từ giếng phóng kiên cố, điều cho phép nhanh chóng bố trí tên lửa mới trước khi bị đòn giáng trả. Tên lửa đường đạn hiện đại nhất còn được triển khai là tên lửa ICBM có tên MX hay LG-118A Peacekeeper của Mỹ, có khả năng cơ động bệ phóng theo một mê lộ tinh vi và cũng có thể mang 10 đầu đạn hạt nhân MIRV, mỗi quả 300kt (kiloton, 1kt tương đương sức nổ của 1.000 tấn thuốc nổ quân sự thông dụng TNT), đánh vào 10 mục tiêu độc lập. Theo hiệp ước cắt giảm vũ khí chiến lược START II, tên lửa R-36 sẽ được triệt thoái toàn bộ vào năm 1995, và đến năm 2005 đến lượt tên lửa LG-118A triệt thoái. Song, rất có thể chúng vẫn nằm trong trang bị khá lâu nữa. Chẳng hạn, sau khi cải tiến kéo dài tuổi thọ, R-36 có thể được triển khai đến tận thời gian là năm 2014 - 2016.

Tuy nhiên, các tên lửa hạng nặng mang đầu đạn hạt nhân, do tính hủy diệt hàng loạt không kiểm soát, nên chưa hề được sử dụng và đang được triệt thoái dần theo nhiều hiệp định hạn chế và kiểm soát vũ khí tiến công chiến lược giữa Nga và Mỹ. Ngoài Bom bay V-2, là tên lửa đường đạn đầu tiên, do Đức quốc xã chế tạo và sử dụng từ năm 1944, cho đến nay tên lửa đường đạn hạng nặng được sử dụng thực chiến khá hạn chế. Trong chiến tranh Iran - Iraq, tên lửa cải tiến từ Scud (R11) của Liên Xô, với tầm bắn tới 900 km, đã được Iraq dùng để đánh phá các mục tiêu trên đất Iran, trong số đó, một số bị cáo buộc là mang đầu đạn hóa học. Trong Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, tên lửa đường đạn Iraq cũng được dùng để đánh các mục tiêu sâu trong lãnh thổ Ả Rập Xêut của phía Mỹ và liên quân, kể cả Israen. Những cuộc tiến công bằng tên lửa tầm xa này được phía Mỹ coi là có tác dụng tuyên truyền hơn là ý nghĩa quân sự. Đây là

1. Gồm tên lửa đường đạn phóng từ căn cứ cố định hoặc di động trên đất liền, tên lửa đường đạn phóng từ tầu ngầm và máy bay ném bom hạng nặng tầm xa. BT.

những tên lửa đã được Gerald Bull - cha đẻ của chương trình siêu pháo Babylone - cải tiến đầu đạn để tăng tầm bắn.

Tên lửa đường đạn xuyên lục địa hay ICBM là họ tên lửa đường đạn có tầm rất xa, trên 5.500 km theo phân loại Quốc tế (khác với cách phân loại của Mỹ, xem *Tên lửa đường đạn*), dùng để mang đầu đạn hạt nhân. Là phương tiện có khả năng đưa vũ khí hạt nhân đi xa nhất, việc sở hữu tên lửa ICBM được coi là biểu tượng sức mạnh của một cường quốc hạt nhân. Với tên lửa ICBM, ngoài đoạn đi lên và đi xuống còn có một phần đáng kể nằm trên vùng cận quỹ đạo Vũ trụ, vì thế chúng còn có thể dùng để phóng vệ tinh. Hiện tại, có 5 Quốc gia đã có tên lửa ICBM trong trang bị, gồm: Nga, Mỹ, Pháp, Anh và Trung Quốc. Hiện Ấn Độ cũng đang phát triển tên lửa đường đạn ICBM.

Ông tổ của tên lửa ICBM là A9/10 của Đức, một dự án do Werne Von Braun đề xuất song không hề được phát triển. Còn ông tổ của tên lửa IRBM là rôcket V2 của Đức (*Vergeltung*, hay *Người báo thù*) do Von Braun thiết kế, dùng thuốc phóng lỏng và hệ dẫn đường quán tính. Sau chiến tranh, Von Braun và các đồng sự khoa học đã tiếp tục phát triển V2 thành các tên lửa IRBM Redstone và Jupiter. Theo các hiệp ước đã đạt được, Mỹ có thể bố trí những tên lửa này trên những lãnh thổ gần Liên Xô. Liên Xô không có các vùng lãnh thổ như vậy, nên vào những năm 50, nhóm Korolev đã tập trung vào phát triển tên lửa ICBM, với những thiết kế riêng khác hẳn với V2. Và đến năm 1957, tên lửa ICBM hiện đại đầu tiên R-7 đã được phát triển thành công với sự kiện Sputnik nổi tiếng, điều mà đến hai năm sau Mỹ mới thực hiện được với tên lửa Atlas. Những năm 60, đã xuất hiện các tên lửa ICBM dùng thuốc phóng rắn đầu tiên, LGM-30 Minuteman, Polaris và Skybolt của Mỹ. Tên lửa ICBM có khuynh hướng nhỏ đi (nhờ tăng độ chính xác, và để mang đầu đạn nhỏ hơn) và dùng thuốc phóng rắn, khiến chúng kém hữu ích hơn với tư cách tên lửa Vũ trụ.

Tên lửa đường đạn phóng từ tàu ngầm (SLBM) là họ tên lửa đường đạn mang vũ khí hạt nhân được phóng từ tàu ngầm. Các mẫu tên lửa SLBM hiện đại thường mang nhiều đầu đạn hạt nhân có thể đánh vào các mục tiêu độc lập (MIRV). Trong Chiến tranh Thế giới II, tàu ngầm U của Đức quốc xã là phương tiện đầu tiên được dùng làm bệ phóng tên lửa thành công. Những tên lửa này và các hệ thống SLBM đầu tiên đòi hỏi phải phóng ở tư thế tàu nổi lên mặt nước. Song sau Chiến tranh Thế giới II, đã nhanh chóng xuất hiện các hệ thống cho phép phóng tên lửa khi tàu vẫn đang lặn. Năm 1955, Liên Xô trở thành nước đầu tiên trên Thế giới phóng được tên lửa từ tàu ngầm.

Kể từ Chiến tranh Lạnh, tàu ngầm mang tên lửa đã có tầm quan trọng đặc biệt đối với cả Mỹ lẫn Nga; do chúng có thể lẩn tránh về tình trình sát và phóng vũ khí hạt nhân bất ngờ, thậm chí ở ngay gần bờ biển đối phương. Vì thế, tên lửa SLBM được coi là lợi hại nhất trong bộ ba vũ khí hạt nhân chiến lược. Hiện tại chỉ có Nga, Mỹ, Anh và Pháp là bốn cường quốc có tên lửa SLBM. Mỹ đã phát triển được tên lửa Trident, được coi là SLBM hiện đại nhất hiện nay. Với Nga, nhiều tên lửa SLBM được hoán cải từ tên lửa ICMB hoặc IRBM, trong đó đáng chú ý nhất là R-39 (SS-N-20).

Tên lửa pháo binh, còn gọi là rôcket hay đạn phản lực không điều khiển - là họ tên lửa đường đạn nhỏ, thuốc phóng rắn; thường được dùng trên giàn ống hoặc ray phóng cơ động bằng xe tải, tạo ra cái gọi là pháo phản lực bắn loạt. Pháo phản lực bắn loạt được sáng chế tại Đức và Liên Xô đầu Chiến tranh Thế giới II; và ngay lập tức được đưa vào sử dụng rộng rãi, nhất là trên mặt trận Xô - Đức, với tư cách là một phương tiện hiệu quả để tạo hỏa lực áp đảo trên chiến trường mặt đất. Một trong những mẫu pháo phản lực đầu tiên là giàn pháo phản lực cơ động 140 mm BM-14-17 của Liên Xô, với biệt danh Katiusha nổi tiếng. Ngay từ cuộc chiến tranh này, đạn phản lực hay rôcket đã được sử dụng trên máy bay chuyên đánh mục tiêu mặt đất hay máy bay cường kích.

Do khối lượng nhẹ, dễ vận chuyển, nhất là khả năng tạo mật độ sát thương cao, sau Chiến tranh Thế giới II đạn phản lực tiếp tục được chế tạo và nhanh chóng đưa vào trang bị trong quân đội nhiều nước, cũng như được sử dụng trong các cuộc chiến tranh và xung đột vũ trang với nhiều biến thể khác nhau. Đến lúc này, rôcket đã được sử dụng rộng rãi trong cả ba quân chủng. Trong hải quân, chúng được dùng cho khá nhiều công dụng, từ pháo hiệu, phóng nhiễu chống tên lửa đối hạm, tới phóng bom chìm, phóng ngư lôi chống ngầm (tiền thân của tên lửa - ngư lôi: Dạng vũ khí có điều khiển có khả năng cả chống hạm nổi lẫn tàu ngầm, Nga (Liên Xô cũ) là Quốc gia duy nhất đang sở hữu). Đối với không quân, chúng cũng được dùng phổ biến cả trên máy bay cường kích lẫn tiêm kích (dạng máy bay chuyên chống máy bay), ngay cả khi tên lửa không đối không đã được đưa vào sử dụng.

Tuy nhiên, chiến trường mặt đất vẫn là môi trường sử dụng đạn phản lực nhiều nhất và đa dạng nhất. Hai khuynh hướng phổ biến nhất trong sử dụng tên lửa pháo binh là giàn phóng loạt và đơn lẻ. Theo khuynh hướng phóng loạt, đạn phản lực được phóng từ nhiều loại bệ phóng khác nhau, kể cả bệ ứng dụng, bố trí phân tán, tách rời. Theo khuynh hướng

đơn lẻ, pháo phản lực được bố trí thành các giàn nhỏ, dễ cơ động, thậm chí một nòng. Có lẽ mẫu pháo phản lực một nòng nổi tiếng nhất là BM-21-P 122 mm, còn gọi là DKZ-B hay ĐKB. Trên chiến trường Việt Nam, ĐKB và A-12 (dạng cải tiến tách rời từng ống phóng của BM-14-17 Katiusha) đã được sử dụng rộng rãi như là một trong những vũ khí chính của pháo binh mang vác. Bằng những trận nổi tiếng, như trận pháo kích căn cứ liên hợp Đà Nẵng, vũ khí này tỏ ra có uy lực đến nỗi được quân Mỹ mệnh danh là *"B-52 mặt đất"*, khiến lực lượng viễn chinh Mỹ phải rút máy bay chiến đấu ra khỏi các sân bay trên chiến trường này.

Từ những năm 70 Thế kỷ XX, dường như các chương trình phát triển tên lửa pháo binh chuyển sang hướng mới; đáng chú ý nhất là dùng tên lửa pháo binh để đưa đạn mẹ đến khu vực mục tiêu. Ở đó, đạn con tự hoạt sẽ được phóng rải và tự tìm mục tiêu để tiêu diệt. Người ta cho rằng, một đầu đạn tên lửa như vậy có khả năng tiêu diệt 1/4 sư đoàn tăng thiết giáp, tương đương với uy lực một đầu đạn hạt nhân 1Kt, được xếp vào lớp *"vũ khí hạt nhân chiến thuật"*. Một trong những tên lửa pháo binh như vậy là hệ thống ATACM của Mỹ.

Sau năm 1975, tên lửa pháo binh vẫn tiếp tục được sử dụng trong các cuộc chiến tranh cục bộ. Tại Cuộc chiến Chechnya năm 2000, hệ thống đạn phản lực phóng loạt của quân đội Liên bang Nga đã được sử dụng để công kích có hiệu quả vào các khu vực tập trung quân của lực lượng ly khai, cách mặt trận tới 300 km.

Tên lửa phòng không - gọi đầy đủ là tên lửa đất đối không - là họ tên lửa được thiết kế để tiêu diệt máy bay. Tên lửa phòng không có thể được bố trí trên bệ cố định, bệ cơ động và mang vác. Chúng có thể được điều khiển bằng radar, hồng ngoại, laser hoặc theo quan sát bằng mắt.

Ngay sau Chiến tranh Thế giới II, nhằm đón đầu sự xuất hiện của máy bay phản lực, nhiều cường quốc đã lập tức bắt tay vào chương trình phát triển tên lửa phòng không. Trong số này, có chương trình như *Dự án Nike22* (*Nike - Nữ Thần chiến thắng trong* ***Thần thoại Hy Lạp***) của Mỹ (bắt đầu năm 1945. Mẫu đầu tiên là Nike Ajax, thử thành công năm 1951, triển khai từ năm 1953), Bloodhound của Anh (phát triển trong những năm 50, đưa vào trang bị từ năm 1958) và S-25 Berkut của Liên Xô (NATO gọi là SA-1 Guild. Phát triển năm 1951, sử dụng lần đầu vào năm 1954). Đến nay, đã có nhiều tên lửa phòng không được sử dụng trong thực chiến, trong đó nổi lên là S-75 Dvina (NATO gọi là SA-2 Guideline), S-123 Neva/ Pechora (SA-3 Goa), 2K12 Kub (SA-6 Gainful) và Strela 2 (SA-7) của Nga; MIM-104 Patriot và Stinger của Mỹ.

Đáng chú ý nhất là tên lửa phòng không dẫn bằng radar S-75 (SA-2). Đây là tên lửa đất đối không độ cao lớn của Liên Xô được triển khai và sử dụng rộng rãi nhất trong lịch sử. Năm 1960, tên lửa đã bắn rơi máy bay U-2, đang hoạt động ở độ cao trên 20.000 m, chấm dứt huyền thoại về khả năng không thể bị bắn hạ của loại máy bay trinh sát chiến lược *"siêu cao"* này. Được sử dụng tại Việt Nam từ năm 1965, *"vấn đề SAM"* do tên lửa S-75 tạo ra đã khiến Mỹ phải đối phó bằng các biện pháp rải nhiễu tiêu cực, gây nhiễu tích cực công suất cao bằng máy bay ném bom B-66 cải tiến, công kích bằng tên lửa chống radar Shrike. Đặc biệt về *"chiến dịch 12 ngày đêm"* cuối năm 1972, dù có ý kiến cho rằng hiệu quả của SA-2 đã giảm đến nỗi *"B-52 có thể bay qua giữa phố Hà Nội mà không bị trừng phạt"*, song thực tế chỉ hai năm sau đó, Mỹ đã phải bắt tay vào phát triển máy bay chiến đấu tàng hình F-117 - để tránh bị radar phòng không phát hiện. Tuy nhiên, cho đến năm 1999, máy bay này vẫn bị tên lửa S-123 Neva/ Pechora (SA-3 Goa) - mẫu tên lửa phòng không dẫn bằng radar được coi là đã lạc hậu - của phía Nam Tư bắn rơi tại chỗ. Một kiểu tên lửa phòng không khác của Liên Xô (Nga) là 2K12 Kub (SA-6 Gainful). Nhờ thay đổi tần số so với các radar trước, đầu Chiến tranh Trung Đông 1973, SA-6 đã bắn rơi khá nhiều máy bay Israel. Hệ thống MIM-104 Patriot thuộc thế hệ tên lửa phòng không mới nhất, có khả năng tự động bắt mục tiêu và bám mục tiêu qua tên lửa, điều cho phép giảm đáng kể sai số điều khiển khi đến gần mục tiêu. Được sử dụng khá hiệu quả tại cả hai cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh (năm 1991 và năm 2003), Patriot đã đánh chặn tên lửa đường đạn với hiệu suất cao. Có điều, với vai trò bắn máy bay, nó có tác dụng diệt máy bay nhà còn nhiều hơn là đánh tên lửa đối phương, mà việc bắn nhầm vào máy bay Tornado GR4 của Anh trong cuộc chiến tranh Iraq 2003 là một điển hình.

Tên lửa phòng không vác vai là đại diện nhỏ nhất của họ tên lửa phòng không, chỉ cần một người sử dụng, thường được dẫn hồng ngoại *"hai màu"* (hồng ngoại và tử ngoại) cũng như dẫn bằng laser. Mẫu đầu tiên là FIM Redeye, được bắt đầu phát triển từ giữa những năm 50, chủ yếu trên cơ sở tên lửa không đối không tầm gần AIM-9 Sidewinder của Mỹ. Tên lửa phòng không mang vác đã nhanh chóng khẳng định vị trí của mình như là một vũ khí lợi hại, tạo khả năng chống máy bay lên thẳng và máy bay bay thấp cho bộ binh. Tại chiến trường Afghanistan, tên lửa phòng không mang vác FIM-92 Stinger (Mỹ, bắt đầu phát triển năm 1971, đưa vào trang bị năm *1981) được coi là thứ vũ khí "có khả năng đảo lộn kết quả cuộc chiến"* - vô hiệu hóa lực lượng máy bay lên thẳng hùng hậu của Liên Xô. Song trước đó, ngay từ đầu những năm 70 tại

Việt Nam, tên lửa phòng không mang vác Strela 2 (SA-7 Grail, Liên Xô, 1953, 1968) đã lần đầu tiên chứng tỏ khả năng tiêu diệt lớn máy bay lên thẳng, góp phần chính làm phá sản cái gọi là *"chiến thuật trực thăng vận"*, cũng ra đời trên chiến trường này. Tại đây, chỉ trong vòng 3 năm, có tới 2 xạ thủ dùng B-72 (một mặt danh của Strela 2) bắn rơi 13-14 máy bay và trực thăng các loại, điều mà ngay cả các phi công tiêm kích kỳ cựu cũng khó làm được. Chính tác động mạnh mẽ của tên lửa phòng không mang vác đã khiến các phi công máy bay lên thẳng tại Việt Nam phải luôn mang theo pháo sáng - một thứ mồi bẫy hồng ngoại thô sơ. Do tác dụng của phòng không tầm gần, bổ trợ đáng kể cho súng máy phòng không, tên lửa phòng không mang vác còn được đưa lên hạm tàu, máy bay lên thẳng và xe chiến đấu phòng không, dùng riêng hoặc phối hợp với pháo. Một điển hình là hệ thống phòng không tích hợp 2K22 Tunguska (SA-9), phối hợp giữa tên lửa phòng không hạng nhẹ 9K111 với pháo tự động 30 mm, điều khiển bằng radar 1RL144 hoặc bổ trợ thiết bị bám quang học. Trên chiến trường Balkan năm 1999, ít nhất đã có một tên lửa phòng không mang vác bắn trúng máy bay tàng hình F-117A, song *"may quá!"* đạn không nổ. Hiện tại, do nhiều nguyên nhân, một số lượng lớn tên lửa phòng không mang vác đã lọt vào tay các tổ chức khủng bố, điều gây lo ngại đáng kể cho hoạt động hàng không thương mại Quốc tế, nhất là tại các nước Trung Đông và Châu Phi. Đã có hàng loạt phương tiện đối phó, từ thiết bị cảnh báo, gây nhiễu tới các loại mồi bẫy hồng ngoại khác nhau được cấp tốc phát triển và chế tạo để trang bị cho máy bay thương mại hoạt động tại những vùng nóng.

Tên lửa không đối không (AAM) được dùng để bắn từ máy bay này sang tiêu diệt máy bay khác; vì thế, được coi là vũ khí thay thế cho pháo trong chiến đấu không đối không vào thời đại máy bay phản lực. Tên lửa AAM thường dùng động cơ tên lửa (rôcket) thuốc phóng rắn, song đôi khi cũng dùng nhiên liệu lỏng. Chúng thường phát hiện mục tiêu bằng radar hoặc hồng ngoại (tìm nhiệt), song đôi khi cũng áp dụng các phương pháp dẫn bằng laser hoặc quang học. Phương pháp dẫn radar thường được dùng ở tên lửa AAM tầm trung bình và lớn, khi tín hiệu hồng ngoại quá mờ nhạt, không thể dùng đầu tìm hồng ngoại. Nó cũng cho phép công kích mục tiêu từ nhiều hướng, song lại dễ để lộ ý đồ và đồng thời dễ bị gây nhiễu. Ngược lại, phương pháp dẫn hồng ngoại thường được dùng ở cự ly gần, bảo đảm tính bí mật cao, song chỉ cho phép công kích ở chế độ bám đuổi. AIM-7 Sparrow (Mỹ) là tên lửa AAM tầm trung dẫn radar nửa chủ động điển hình. Được đưa vào trang bị từ cuối những năm 50 và được sử dụng cho đến tận những năm 90, khi đã có tên lửa mới, tiên tiến hơn: AIM-120 AMRAAM, song Sparrow có một bảng thành tích cực kỳ nghèo nàn. Những năm 60, trên chiến trường Việt Nam, nó đã đạt hiệu quả khá *"thảm thương"* - xác suất trúng đích chưa đến 10%. Trong khi đó AIM-9 Sidewinder - tên lửa AAM tầm gần, dẫn hồng ngoại thụ động điển hình, lại được coi là một loại vũ khí tốt nhất ở kho vũ khí của Mỹ. Nó được hải quân Mỹ phát triển từ cuối những năm 40, đưa vào sử dụng 1956, đến 1958 tên lửa AIM-9B được sử dụng thực chiến lần đầu, bắn rơi MiG-15 của Trung Quốc; do đó, nó được coi là một nhân tố mới trong không chiến, vốn chỉ dùng bằng pháo. Tên lửa Sidewinder đã được coi là hình mẫu để chế tạo nhiều kiểu tên lửa không đối không tầm gần, dẫn hồng ngoại thụ động khác, trong đó có tên lửa K-13 (AA-2 Atoll) của Liên Xô. Những năm 60, cả hai kiểu tên lửa AAM này đều được sử dụng rộng rãi ở thực chiến tại Việt Nam. Một kiểu tên lửa khác, được phát triển để cạnh tranh với Sidewinder là R550 Magic của Pháp. Nó đã được xuất khẩu cho một số nước, trong đó có Iraq và Argentina; đồng thời được sử dụng tại cuộc chiến tranh Malvinat 1982. Trong các mẫu tên lửa không đối không hiện đại, đáng chú ý có tên lửa tầm trung dẫn bằng radar R-77 (AA-12) của Nga/ Liên Xô, ASRAM của Châu Âu và AIM-120 AMRAAM của Mỹ. Về một số mặt, tên lửa R-77 còn ưu việt hơn so với AMRAAM.

Tên lửa chống radar (ARM) - còn gọi là tên lửa chống bức xạ, được thiết kế để tự dẫn theo năng lượng bức xạ của radar. Nó được coi là một vũ khí để chống tên lửa phòng không - đối tượng nguy hiểm nhất của máy bay, đồng thời là một trong những vũ khí *"hủy diệt"* ở lĩnh vực tác chiến điện tử. Thường được sử dụng trên những máy bay tiêm kích chuyên biệt, thuộc lực lượng được không quân Mỹ gọi là *"Chồn hoang"*, tên lửa ARM là phương tiện để giảm hiệu quả lực lượng phòng không đối phương hoặc tăng cơ hội sống sót cho các đợt không kích sau. Những tên lửa ARM ban đầu chỉ được tự dẫn đơn giản theo nguồn phát sóng và kích nổ khi đến gần mục tiêu. Vì thế, chúng dễ bị các trắc thủ thông minh đối phó bằng cách tắt máy tạm thời rồi lại phát sóng khi tên lửa đã bay qua, khiến nó hoàn toàn bị vô hiệu hóa. Đây là điều đã xảy ra với tên lửa chống radar AGM-45 Shrike trong Chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam (1964 - 1972). Để đối phó, tên lửa AGM-45 cải tiến, cũng như tên lửa thế hệ mới AGM-88 HARM của Mỹ được trang bị hệ đạo hàng quán tính, cho phép nhớ vị trí để tiếp tục công kích khi radar tắt máy. Được sử dụng lần đầu trong Chiến dịch tập kích Tripoli năm 1986, HARM đã khiến mạng radar điều khiển hỏa lực của Libya phải tắt máy tới 30 phút, đủ để các máy bay F-111 thực hiện đòn không tập. Tên lửa chống radar ALARM của Anh còn có một *"siêu*

khả năng", đó là khả năng chờ. Tên lửa có dù, cho phép từ từ giảm độ cao, đợi đến khi radar mở máy để đánh tiếp. Một giải pháp nữa với tên lửa ARM hiện đại, như HARM, là vận tốc cao, cho phép đánh vào trận địa phòng không trước khi tên lửa gặp máy bay. Nhờ đó, nếu tên lửa phòng không được phóng trước vào máy bay, trừ với các hệ tên lửa nhanh nhất (như S-300/SA-10 hoặc S-400/SA-20), máy bay vẫn có khả năng giành phần thắng. Tuy nhiên, như cuộc chiến Balkan 1999, cũng như những trận đánh phá trận địa phòng không của Iraq trước năm 2003 cho thấy, vẫn có nhiều biện pháp chống ARM khá hiệu quả; chẳng hạn, dùng trạm phát sóng đẳng hướng một cách độc lập để lừa tên lửa ALARM, hoặc phối hợp với sóng radar để lừa HARM.

Tên lửa chống tăng - còn gọi là đạn phản lực chống tăng - được thiết kế để chống tăng thiết giáp. Họ tên lửa này gồm hai loại chính - có và không có điều khiển.[1] Chúng đều mang lượng nổ lõm, diệt mục tiêu nhờ luồng phụt phản lực, do đó khả năng xuyên giáp không lệ thuộc vào sơ tốc đạn, cũng như vào cự ly như đạn động năng bắn từ pháo.

Tên lửa chống tăng không điều khiển - (còn gọi là lựu phóng hay rôcket chống tăng) - được phát triển, chế tạo và sử dụng ngay từ đầu những năm 40, trong Chiến tranh Thế giới II, khi sự phát triển nhanh chóng của vỏ giáp xe tăng đã vô hiệu hóa súng chống tăng bắn đạn xuyên động năng - vũ khí chống tăng chính của bộ binh lúc bấy giờ *(Xem thêm mục Súng)*. Hai mẫu rôcket chống tăng phản lực nổi tiếng nhất trong Chiến tranh Thế giới II là Panzerfaust (Pz) của Đức quốc xã và Bazooka của Mỹ. Đặc biệt, Panzerfaust dùng đạn có đầu đạn (hay phần chiến đấu) nổ lõm trên cỡ nòng (lớn hơn cỡ nòng). Đây là cách thiết kế cho phép tăng đáng kể uy lực (sức công phá) của đạn mà cơ cấu phóng vẫn gọn nhẹ, chỉ cần một người mang vác và sử dụng; do đó, được ứng dụng rất thành công trong họ vũ khí chống tăng RPG của Nga sau này. Từ những năm 60 tại Việt Nam, súng chống tăng cá nhân RPG-2 (còn gọi là B-40) và sau đó là RPG-7, đã là vũ khí chống tăng chủ yếu của bộ binh, làm phá sản chiến thuật thiết xa vận của quân Mỹ và chư hầu. Thành công tại các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, nhất là ở Việt Nam, đã khiến họ vũ khí RPG, đặc biệt là RPG-7 trở nên nổi tiếng, được chế tạo và sử dụng rộng rãi nhất. Thậm chí đến tận cuộc Chiến tranh Iraq 2003, trong một trường hợp, RPG-7 đã bắn xuyên cả xe tăng M1A1 - có vỏ giáp composit nhiều lớp, được bổ trợ thêm giáp urani nghèo, và được coi là một trong những vỏ giáp bền chắc nhất Thế giới.

Tên lửa chống tăng có điều khiển hay chỉ gọi là tên lửa chống tăng. Nhờ được điều khiển, chúng có thể thay đổi đường bay trong quá trình tiếp cận mục tiêu, do đó có khả năng công kích mục tiêu di động ở cự ly lớn hơn đáng kể so với loại không điều khiển. Chúng có nhiều kích cỡ khác nhau, từ mang vác tới những kiểu đặt trên xe hoặc máy bay, có khả năng xuyên thủng các vỏ giáp xe tăng dày nhất. Được phát triển ngay từ cuối Chiến tranh Thế giới II, đến nay đã có ba thế hệ tên lửa chống tăng. Tên lửa dẫn theo lệnh thủ công (thế hệ một) hoặc nửa tự động (thế hệ hai). Lệnh điều khiển được chuyển đến tên lửa qua dây hoặc vô tuyến. Các hệ dẫn tiên tiến hơn dựa trên dấu laser hoặc ảnh mục tiêu từ camera truyền hình đặt trên mũi tên lửa, và những mẫu mới nhất, với bộ nhớ và vi xử lý, có khả năng thực hiện phương thức *"bắn và quên"* (thế hệ ba). Ngoài lượng nổ lõm thường, tên lửa chống tăng còn được lắp các loại lượng nổ đặc dụng. Đầu đạn kép (trước sau) được dùng để phá giáp cực dày hoặc có nhiều tầng, nhiều lớp. Đạn tạo hình nổ đánh từ nóc được dùng để đánh vào vùng vỏ giáp nóc xe - nơi mỏng yếu nhất. Chính những thành công của tên lửa chống tăng đã dẫn tới việc phát triển các phương tiện và biện pháp bảo vệ xe tăng, như giáp nhiều tầng, giáp nhiều lỗ, giáp nhiều lớp (hay giáp composite), giáp phản ứng nổ, các thiết bị gây nhiễu (như hệ thống Shtora của Nga), và nhiều hệ thống phòng hộ chủ động, như Drozd và Arena (Nga). Một trong những tên lửa nổi tiếng nhất đã sử dụng thực chiến là 9K11 Maliutka (NATO gọi là AT-3 Sagger) có thể phóng từ xe bọc thép, máy bay lên thẳng, cũng như mang vác, của Liên Xô (Nga). Được sử dụng khá thành công trên Chiến trường Việt Nam năm 1972 với mã hiệu B-72, đến Chiến tranh Trung Đông 1973 Maliutka đã thực sự *"gây choáng"* khi chỉ trong một thời gian ngắn đã loại khỏi vòng chiến ít nhất 800 xe tăng Ixraen (có nguồn nêu 1.063 chiếc). Nhờ nhỏ nhẹ, dễ mang vác, hiệu quả cao, nên Maliutka đã được trang bị trong quân đội nhiều nước. Đến năm 2000, dù đã chính thức đưa ra khỏi trang bị, song nó vẫn được quân đội Liên bang sử dụng rất hiệu quả trong cuộc chiến chống ly khai ở Chechnya.

---

1. Theo cách phân loại tại phương Tây, đạn phản lực không điều khiển được xếp vào loại riêng, gọi là rocket (rôcket), phân biệt với tên lửa (missile), coi bản thân thuật ngữ tên lửa đã bao hàm nghĩa "có điều khiển", tức là tên lửa (misile) đồng nhất với tên lửa có điều khiển (guide missile). Trong khi đó, những tên lửa mang "khổng lồ" dùng để mang đầu đạn hạt nhân (như ICBM) hoặc vệ tinh (tên lửa Vũ trụ), do bản chất không điều khiển, vẫn được gọi là rocket. B.T.

Tên lửa Vũ trụ là họ tên lửa dùng để phóng các tải trọng lên không gian Vũ trụ, do đó nó phải có khả năng đạt vận tốc ít nhất 7km/s là trị số vận tốc mà từ đó tên lửa có thể bay lên quỹ đạo quanh Trái đất (LEO). Là một biến thể của họ tên lửa đường đạn xuyên lục địa (ICBM), cho đến đầu những năm 80 tên lửa Vũ trụ là phương tiện duy nhất cho phép đưa mọi tải trọng lên Vũ trụ, từ vệ tinh, trạm quỹ đạo có và không có người điều khiển tới các trạm thăm dò có thể vượt ra ngoài sức hút của Trái đất, bay quanh Thái dương hệ và đi xa hơn. Trong khi các loại tên lửa chiến lược chưa hề được sử dụng thì tên lửa Vũ trụ được phóng với nhịp độ ngày càng cao, phục vụ cả quân sự lẫn kinh tế. Chính sự ra đời của tên lửa Vũ trụ đã mở đường cho sự ra đời của vệ tinh, nói đúng hơn vệ tinh nhân tạo của Trái đất - một phương tiện không thể thiếu trong đời sống cũng như hoạt động quân sự hiện đại. Từ giữa những năm 70 khi xuất hiện Tàu Con thoi Vũ trụ và tiếp đó là hàng loạt đề án chế tạo các phương tiện mang phóng Vũ trụ sử dụng nhiều lần, như các đề án máy bay Vũ trụ của Mỹ, hoặc chế tạo các phương tiện phóng vệ tinh giá thành hạ khác, như đề án Siêu pháo Babylone của Iraq, mà theo tính toán có giá thành đưa tải trọng lên quỹ đạo quanh Trái đất cỡ 600 USD/kg - rẻ chưa từng thấy. Tuy nhiên, cho đến nay, tên lửa Vũ trụ vẫn là phương tiện duy nhất có khả năng đưa tải trọng vượt khỏi sức hút Trái đất, cũng như ra khỏi Thái dương hệ.

Phương tiện phóng dùng một lần là cách gọi để phân biệt với các phương tiện mang phóng Vũ trụ dùng nhiều lần. Phương tiện phóng dùng một lần phổ biến nhất là các biến thể phái sinh từ tên lửa đường đạn những năm 50. Vì toàn bộ phương tiện mang đều bị loại bỏ sau khi phóng, nên dưỡng như đây là một phương pháp phóng đắt tiền; song trong thực tế, chúng còn rẻ hơn so với những phương tiện phóng dùng nhiều lần hiện có (chẳng hạn Tàu Con thoi). Hầu hết các vệ tinh đã được phóng bằng phương tiện này; nhờ chúng có xác suất rủi ro thấp, thời gian phóng ngắn và giá thành tương đối hạ. Trạm thăm dò Magellan là trạm Vũ trụ liên hành tinh đầu tiên được phóng bằng Tàu Con thoi.

Nhiều người cho rằng, điều bất hạnh là hầu hết các phương tiện phóng dùng một lần đều phái sinh từ tên lửa đường đạn. Loại tên lửa này đều được chế tạo để đầu cơ Chiến tranh Lạnh và bằng ngân sách Chiến tranh Lạnh, điều khiển chúng trở nên đắt khủng khiếp. Một thí dụ là Titan IV, có lẽ là phương tiện phóng đắt tiền nhất trong lịch sử, chỉ sau Tàu Con thoi. Hiện đang có nhiều kiểu loại phương tiện phóng dùng một lần khác nhau, ngoài Titan IV (Mỹ), còn có Arial 5 (Pháp), Cosmos 3, Dniepro (Nga), Long March (Trung Quốc). Nga là nước giữ nhiều kỷ lục nhất về phương tiện mang phóng dùng một lần. Đây là nơi có tên lửa Vũ trụ đầu tiên R-7, tên lửa Vũ trụ mạnh nhất Energya.

Phương tiện phóng dùng nhiều lần (RLS) là cách gọi để phân biệt với các phương tiện mang phóng Vũ trụ dùng một lần. Trạm quỹ đạo với RLS được coi là cách đi lên Vũ trụ rất kinh tế và tin cậy nhất. Tuy nhiên, do thiếu kinh nghiệm về chế tác phương tiện này, nên cũng chưa biết được chúng có chi phí thực và độ tin cậy thực ra sao. Đã có nhiều dự án phát triển phương tiện phóng dùng nhiều lần, song chỉ dự án Tàu Con thoi bắt đầu từ cuối những năm 60 là thành hiện thực, và là phương tiện duy nhất hiện đang còn được khai thác. Từ những năm 90, NASA đã bắt đầu quan tâm đến những dự án phát triển phương tiện phóng dùng nhiều lần khác nhay để thay thế cho Tàu Con thoi đã ngừng hoạt động từ năm 2010 - 2012, mà có lẽ triển vọng nhất là chương trình Delta Clipper.

Các chương trình phát triển RLS khởi nguồn từ câu chuyện khoa học viễn tưởng được viết ra từ đầu những năm 50, trong đó nêu hai phương án chính: Tàu tên lửa đơn tầng tái sử dụng cất hạ cánh thẳng đứng (cất hạ cánh kiểu tên lửa, hoàn toàn nhờ phản lực) và nằm ngang (cất hạ cánh kiểu máy bay, có cánh nâng hỗ trợ). Sau này có thêm các phương án cất cánh thẳng đứng hạ cánh nằm ngang và ngược lại, cất cánh nằm ngang hạ cánh thẳng đứng. Ngoài ra, cũng có phương án trung gian, chỉ tái sử dụng một phần chứ không phải toàn hệ thống. Như thế, Tàu Con thoi về thực chất là phương án tái sử dụng một phần với phương thức cất cánh thẳng đứng hạ cánh nằm ngang, song với tên lửa hai tầng, tầng đầu là rôcket thuốc phóng rắn.

Được bắt đầu thiết kế từ cuối những năm 60, chương trình Tàu Con thoi Vũ trụ được chính thức khởi động năm 1972, và đến năm 1981, con tàu đầu tiên Columbia được phóng chính thức vào ngày 12-4, kỷ niệm lần thứ 20 chuyến bay Vũ trụ đầu tiên của Yuri Gagarin. Tiếp đó, các Tàu Con thoi khác lần lượt được bàn giao: Challenger (1982), Discovery (1983) và Atlantique (1985). Năm 1986, chỉ 5 năm sau chuyến bay đầu tiên của Tàu Con thoi, chiếc Challenger đã nổ tung mang theo toàn bộ phi hành đoàn 7 người. Nó được thay thế bằng Tàu Endeavour (1991). Năm 2003, đến lượt Columbia ra đi cùng toàn bộ 7 nhà du hành Vũ trụ. Nó không được thay thế nữa.

Mỗi Tàu Con thoi được thiết kế để có tuổi thọ 10 năm hoặc 100 lần phóng. NASA đã dự kiến chấm dứt chương trình Tàu Con thoi Vũ trụ, nơi thu hút phần lớn các chuyến bay có người lái của Mỹ hơn hai chục năm qua vào năm 2010, sau khi lắp ráp xong trạm Vũ trụ Quốc tế ISS. Nhưng sau chuyến STS-114

Tháng 8 - 2005, toàn bộ chương trình Tàu Con thoi được tạm dừng để sửa chữa và giải quyết vấn đề an toàn. Tệ hại hơn, cơn bão Katrina, cũng trong Tháng 8-2005, đã phá tan cơ sở lắp ráp thùng nhiên liệu ngoài Michoud đặt tại New Orlean, khiến công việc phải đình đến tận 26-9-2005. Về chương trình Tàu Con thoi đã ngốn trên 150 tỷ đô la; mới đây Michael Griffin, Giám đốc NASA đã thừa nhận: *"Hiện không còn ai coi là con đường đúng nữa"*.

Liên Xô cũng có một chương trình phát triển Tàu Vũ trụ sử dụng nhiều lần, gọi là chương trình Buran *(Bão tuyết)* bắt đầu từ năm 1976, nhằm duy trì cân cân sức mạnh với Mỹ trong thời Chiến tranh Lạnh. Đây được coi là dự án lớn nhất và tốn kém nhất trong lịch sử thăm dò Vũ trụ của Liên Xô. Được bắt đầu từ năm 1980, có mẫu chế thử đầu tiên năm 1984, phóng thử lần đầu vào năm 1988, Buran tỏ ra còn ưu việt hơn Tàu Con thoi ở chỗ có thể phóng trong điều kiện thời tiết xấu. Song đến năm 1993, sau khi đã tiêu tốn 20 tỷ rúp, chương trình Buran đã bị tổng thống B. Yeltsin chấm dứt. Giống như Tàu Con thoi, Buran dự kiến được dùng để thực hiện các hoạt động nghiên cứu Vũ trụ, trong đó có việc đưa người lên trạm quỹ đạo Mir (phóng từ năm 1986 và bay trên quỹ đạo tới tận năm 2001). Đã có hai Tàu Con thoi hoàn chỉnh, 1.01 Buran và 1.02 Ptichka (tên không chính thức). Năm 2002, hầm chứa tàu Buran đã sử dụng và một mô hình tên lửa mang tên Energya bị sập, phá hỏng con tàu. Ngoài ra, còn có các tàu Buran 2.01 và 2.02 đã chế tạo song không hề xuất xưởng; Tàu Buran 2.03 bị tháo dỡ một phần và không còn tồn tại nữa.

Điều khiển tên lửa

Điều khiển tên lửa (Missile Guidance) - đôi khi còn gọi là lái tên lửa - là một quá trình trong đó sự chuyển động của tên lửa được thay đổi về tốc độ và hướng để thực hiện một ý đồ nhất định (tiếp cận mục tiêu hoặc một khu vực nào đó). Điều khiển tên lửa khi bay bao gồm điều khiển tâm khối tên lửa theo quỹ đạo và điều khiển sự quay của tên lửa quanh tâm khối (định hướng và ổn định). Điều khiển tên lửa bao gồm ba bộ phận là xác định đường bay, lập lệnh điều khiển và thực hiện lệnh điều khiển. Hệ thống làm chức năng xác định đường bay của tên lửa tới mục tiêu, so sánh với quỹ đạo thực và lập lệnh điều khiển gọi là hệ thống dẫn. Dựa vào nguyên lý làm việc của hệ thống dẫn, người ta chia ra: Phương pháp tự lập, phương pháp điều khiển từ xa, tự dẫn (điều khiển tìm mục tiêu) và kết hợp.

Đặc điểm của phương pháp tự lập là tín hiệu điều khiển được xử lý trên tên lửa và đảm bảo tên lửa chuyển động theo một quỹ đạo định trước. Có thể thực hiện dẫn tự lập nhờ các hệ thống dẫn đường quán tính, hệ thống dẫn đường định vị thiên thể cũng như các hệ thống dẫn theo chương trình khác. Nguyên lý dẫn quán tính thường được ứng dụng rộng rãi cho tên lửa chiến lược.

Đặc điểm của phương pháp điều khiển từ xa là tín hiệu điều khiển được xử lý tại một trạm điều khiển (do máy tính hoặc trắc thủ thực hiện) đảm bảo đưa tên lửa tới một mục tiêu định trước. Nguyên lý này thường được ứng dụng cho tên lửa chống mục tiêu cơ động (máy bay, xe tăng, tàu chiến…). Dựa theo phương thức đưa lệnh điều khiển tới tên lửa, người ta chia ra dẫn bằng dây và dẫn bằng lệnh vô tuyến. Ngoài ra, còn có phương thức dẫn theo tia, khi đó tên lửa tự điều chỉnh để bay dọc theo đường tâm của tia (laser, radar…) tới mục tiêu.

Đặc điểm của phương pháp tự dẫn - (còn gọi là phương pháp tự tìm mục tiêu) - là tín hiệu điều khiển được xử lý trên tên lửa theo một thông tin đặc trưng dưới dạng một bức xạ năng lượng (radar, laser, hồng ngoại, sóng milim) hoặc phản xạ từ mục tiêu. Các hệ thống tự dẫn thường được ứng dụng cho tên lửa phòng không tầm gần, hoặc trong dẫn đường giai đoạn cuối. Tự dẫn được phân loại theo cách bố trí nguồn bức xạ năng lượng. Nếu nguồn đặt trên tên lửa, ta có phương pháp tự dẫn chủ động; đặt tại một vị trí ngoài tên lửa - tự dẫn nửa chủ động; trường hợp dẫn theo năng lượng do bản thân mục tiêu phát ra, là phương pháp tự dẫn thụ động.

Hệ thống điều hành làm nhiệm vụ khuếch đại tín hiệu điều khiển, dẫn động thiết bị lái (cánh lái, loa phụt, động cơ rocket…) sao cho tên lửa đi theo đường bay mong muốn. Dựa theo nguyên lý làm việc của hệ thống điều hành, người ta chia ra: phương pháp điều khiển bằng cách lái, bằng thay đổi luồng phụt, bằng động cơ rocket phụ…

Quỹ đạo tên lửa được chia làm ba giai đoạn: phóng (xuất phát), hành trình (dụng trì) và tiếp cận mục tiêu (giai đoạn cuối). Tương ứng, có cách phân loại: điều khiển giai đoạn đầu (thường cho tên lửa đường đạn), giai đoạn hành trình (thường cho tên lửa phòng không, chống tăng dẫn bằng lệnh) và điều khiển giai đoạn cuối (thường dùng phương pháp tự dẫn).

Ngoài ra, tùy mức độ tham gia của con người vào quá trình điều khiển có thể chia ra các phương pháp điều khiển tự động, nửa tự động, không tự động.

Trở lại với phương pháp điều khiển kết hợp, có thể có ba cách kết hợp:

- Kết hợp những phương pháp điều khiển khác nhau trong các giai đoạn khác nhau (chẳng hạn, dẫn theo nguyên lý quán tính ở giai đoạn đầu, tự dẫn ở giai đoạn cuối). Phương pháp này còn được gọi là dẫn tỷ lệ, hay dẫn phân đoạn.

- Kết hợp các phương pháp dẫn khác nhau trong cùng một giai đoạn (chẳng hạn, kết hợp dẫn theo lệnh vô tuyến tự dẫn trong giai đoạn cuối). Phương pháp này để loại trừ khả năng mất điều khiển do một trong các hệ dẫn bị vô hiệu hóa.

- Kết hợp các loại sensor (xenxơ) khác nhau (chẳng hạn laser nửa chủ động và hồng ngoại thụ động), để tăng khả năng chống nhiễu đánh lừa. Phương pháp này còn gọi là phương pháp sensor kết hợp. Như vậy, phương pháp điều khiển kết hợp làm tăng hiệu quả điều khiển, xét cho cùng là tăng xác suất trúng đích.

Lịch sử của các phương pháp điều khiển tên lửa gắn liền với sự phát triển của kỹ thuật điện tử và kỹ thuật tên lửa. Năm 1907, R. Lautin (Pháp) đã chế tạo ra ngư lôi bay (Torpille Aérienne) - một kiểu tên lửa ổn định bằng con quay và điều khiển theo lệnh vô tuyến.Trong Chiến tranh Thế giới I, nó được dùng để oanh tạc Berlin. Năm 1925, xuất hiện tên lửa đầu tiên điều khiển theo sóng radar. Đầu chiến tranh Thế giới II, Đức phát triển tên lửa phòng không dẫn theo lệnh vô tuyến, bắt bám mục tiêu bằng khí tài quang học. Năm 1944, xuất hiện tên lửa V-2 (Đức) dùng hệ thống dẫn đường quán tính. Cũng trong thời gian này, Đức phát triển tên lửa tự dẫn, song chưa kịp đưa ra dùng.

Trong những năm 50 và 60 Thế kỷ XX, với sự bùng nổ của kỹ thuật, điều khiển tên lửa ngày càng phát triển và hoàn thiện. Đến những năm 70, vấn đề trúng đích được coi là giải quyết xong. Tên lửa có điều khiển đã đạt bán kính trúng đích nhỏ hơn bán kính sát thương của đầu đạn. Đã xuất hiện khái niệm về các vũ khí *"thông minh"*, vũ khí điều khiển chính xác, vũ khí *"phóng và quên"*... Thực chất đó là các robot (người máy) quân dụng, có khả năng tự hoạt cao. Nhờ được trang bị máy tính điện tử, chúng có khả năng nhận biết, lựa chọn mục tiêu, lọc nhiễu và nhất là khả năng lập lại chương trình. Chất lượng sensor cũng được nâng cao, cho phép phát hiện mục tiêu không phải theo trọng tâm mục tiêu (nhiệt, bức xạ...) mà theo đường viền mục tiêu. Nói khác đi, chúng đã cho phép phát hiện không chỉ các nguồn bức xạ (nhiệt, điện tử...) mà cả hình dạng, kích thước và nhiều tham số khác của nguồn. Một trong những nguyên nhân đạt kết quả đó là do dùng phương pháp sensor kết hợp.

Ngoài tên lửa, phương pháp điều khiển này còn được ứng dụng cho nhiều loại vũ khí trang bị khác như bom liệng, bom cassette, đạn pháo, ngư lôi, máy bay không người lái. Chẳng hạn, điều khiển giai đoạn cuối ứng dụng cho đạn pháo đã tạo ra một bước nhảy về chất đối với khẩu pháo thông thường.

1. Tên lửa Taepodong-1

Tên lửa tầm xa thế hệ đầu tiên của Triều Tiên là Taepodong-1. Đây là loại tên lửa 2 giai đoạn được kết hợp từ hai loại tên lửa tầm ngắn, tầm trung là Scud và Nodong. Với tầm bắn lên tới 2.900 km, Taepodong-1 có thể vươn tới các căn cứ quân sự của Mỹ ở Okinawa.

Triều Tiên gọi phiên bản tên lửa trên là Paektusan-1 theo tên của ngọn núi cao nhất trên Bán đảo Triều Tiên - Núi Paektu. Triều Tiên đã phóng tên lửa Paektusan-1 vào năm 1998, và tuyên bố tên lửa này đã thành công trong việc đưa một vệ tinh vào quỹ đạo. Tuy nhiên, Mỹ và Hàn Quốc cho rằng, vụ phóng đã thất bại. Nhưng vụ phóng tên lửa Taepodong-1 cũng đã khiến Thế giới bị sốc bởi nó vượt xa với những gì mà các nước khác biết về khả năng của Triều Tiên trong thời điểm đó.

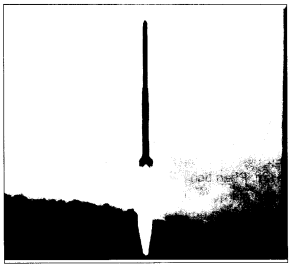

Tên lửa Taepodong - 1 có thể vươn tới các mục tiêu ở cách xa 2.200 km.

Taepodong-1 nặng khoảng 33 tấn, đường kính 1,8 m và dài 25,8 m. Triều Tiên hiện có khoảng từ 25 đến 30 quả Taepodong-1 và đều đã được triển khai để sẵn sàng chiến đấu.

Tuy nhiên, Taepodong-1 được cho là có một số mặt hạn chế. Loại tên lửa này có độ chính xác thấp và nó đòi hỏi phải được phóng đi từ một vị trí cố định cũng như cần có thời gian chuẩn bị lâu dài. Điều này đồng nghĩa với việc các vụ phóng tên lửa Taepodong-1 rất dễ bị vệ tinh do thám của đối phương phát hiện trước.

2. Tên lửa Taepodong-2

Taepodong-2 là loại tên lửa tầm xa do Bắc Triều Tiên chế tạo. Đây là loại tên lửa thế hệ thứ 2 của Taepodong-1. Ngày 5 - 7 - 2006, cuộc thử nghiệm thất bại.

Tên lửa nặng 79.189 kg, có chiều dài khoảng 35.8 m, đường kính từ 2,0 - 2,2 m tốc độ là 7.927 - 8.980 m/s. Taepodong-2 có thể mang đầu đạn hạt nhân và có tầm bắn từ 6.000 - 9.000 km.

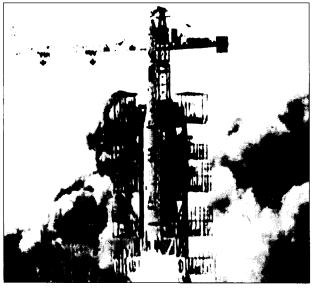

Tên lửa Taepodong - 2 có phạm vi tấn công 6.700 km, đặt Alaska, Hawaii và những phần đất ở bờ biển phía Tây nước Mỹ vào tầm tấn công của Bình Nhưỡng.

Một ngày cuối Tháng 5 - 2006, vệ tinh gián điệp của Mỹ và Nhật Bản đã chụp được những bức ảnh cho thấy Cộng hòa Dân chủ Nhân dân (CHDCND) Triều Tiên đang nạp nhiên liệu lỏng vào một quả tên lửa lớn. Phân tích các dấu hiệu khác liên quan, các chuyên gia quân sự Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc đi đến kết luận rằng CHDCND Triều Tiên đang chuẩn bị cho một cuộc thử tên lửa vượt đại châu (ICBM), thế hệ mới Taepodong-2.

Với tầm bắn này, tên lửa Taepodong-2 đủ sức để công phá các mục tiêu Mỹ không chỉ ở khu vực Thái Bình Dương mà cả các Thành phố Chicago, Bang Illinois, Hoa Kỳ. Sự thật về năng lực tên lửa của CHDCND Triều Tiên đến nay thế nào không ai dám nói chắc. Tuy nhiên có một điều mà ai cũng phải thừa nhận là CHDCND Triều Tiên đã nhiều lần thử thành công tên lửa Taepodong-1 có tầm bắn khoảng 2.000 km.

3. Tên lửa Scud

Scud là lớp các tên lửa đạn đạo chiến thuật được Liên bang Xô Viết triển khai trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh và xuất khẩu rộng rãi tới nhiều nước trên Thế giới. Thuật ngữ này xuất phát từ tên hiệu NATO SS-1 Scud vốn được các cơ quan tình báo phương Tây gán cho loại tên lửa này. Tên tiếng Nga của nó là R-11 (phiên bản đầu tiên) và R-300 Elbrus (những phiên bản phát triển sau này). Cái tên Scud đã được các phương tiện truyền thông và nhiều thực thể khác dùng để chỉ không chỉ những tên lửa này mà cả nhiều loại tên lửa khác phát triển tại các Quốc gia khác dựa trên thiết kế của người Xô Viết. Thỉnh thoảng trên các phương tiện truyền thông đại chúng Hoa Kỳ, Scud được dùng để gọi bất kỳ một tên lửa đạn đạo của bất kỳ một Quốc gia nào không phải phương Tây.

Thuật ngữ Scud được sử dụng lần đầu tiên trong tên hiệu NATO SS-1b Scud-A, để chỉ loại tên lửa đạn đạo R-11. Tên lửa R-1 trước đó được NATO đặt tên hiệu SS-1 Scunner, nhưng là một bản thiết kế khác hẳn, hầu như sao chép trực tiếp từ loại V-2 của Đức. R-11 cũng sử dụng kỹ thuật học được từ V-2, nhưng có một thiết kế mới, nhỏ hơn và có hình dáng khác biệt so với V-2 và R-1. R-11 được Makeyev OKB thiết kế và bắt đầu đưa vào sử dụng năm 1957. Cải tiến mang tính cách mạng nhất của R-11 là ở động cơ, do A.M. Isaev thiết kế. Đơn giản hơn rất nhiều so với thiết kế nhiều buồng của V-2, và sử dụng một van đổi hướng chống dao động để ngăn chặn tiếng nổ bởi động cơ. Nó là nguyên mẫu đầu tiên của động cơ lớn hơn được sử dụng trong các tên lửa Vũ trụ Nga sau này.

Các biến thể phát triển thêm là R-300 Elbrus / SS-1c Scud-B năm 1961 và SS-1d Scud-C năm 1965, cả hai đều có thể mang hoặc đầu nổ quy ước có sức nổ cao, hoặc một đầu đạn hạt nhân 5 tới 80 kiloton, hay một đầu đạn hóa học (VX nén). Biến thể SS-1e Scud-D được phát triển trong Thập niên 80 có thể mang đầu đạn quy ước có sức nổ mạnh, một loại đầu đạn nhiệt áp, 40 runway-penetrator sub-munition, hay 100 × 5 kg quả bom chống cá nhân nhỏ.

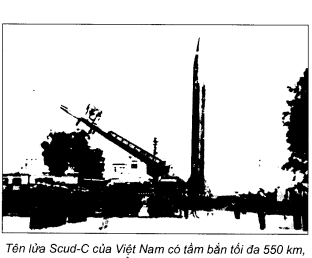

Tên lửa Scud-C của Việt Nam có tầm bắn tối đa 550 km, (Ảnh: QĐND).

Tất cả các mẫu đều dài 11,25 m (ngoại trừ Scud-A ngắn hơn 1m) và có đường kính 0,88 m. Chúng được đẩy bằng một động cơ duy nhất sử dụng nhiên liệu kerosene và axít nitric với Scud-A, hay UDMH và RFNA (tiếng Nga SG-02 Tonka 250) với các mẫu khác.

Tên lửa Scud (và cả các biến thể của nó) là một trong số ít các tên lửa đạn đạo đã được sử dụng trong chiến tranh thực tế. Lần đầu tiên đã trả đũa các vụ tấn công không quân của Hoa Kỳ (Chiến dịch El Dorado Canyon) năm 1986, bằng cách bắn nhiều tên lửa Scud vào một trạm đồn trú bảo vệ bờ biển Hoa Kỳ tại Hòn đảo Lampedusa thuộc Italia lân cận. Các tên lửa Scud cũng đã được sử dụng trong nhiều cuộc xung đột gồm với bên sử dụng Liên bang Xô Viết và các lực lượng cộng sản Afghanistan tại nước này. Iran và Iraq chống lại nhau trong cái gọi là *"Cuộc chiến tranh của các thành phố"* thời Chiến tranh Iran-Iraq đã sử dụng loại tên lửa đó. Tên lửa Scud cũng được người Iraq sử dụng trong Chiến tranh Vùng Vịnh chống lại các mục tiêu của Israel và liên quân tại Ả Rập Xê Út.

Hơn 10 tên lửa Scuds đã được bắn từ Afghanistan vào các mục tiêu tại Pakistan năm 1988. Một số lượng nhỏ tên lửa Scud cũng được sử dụng vào cuộc nội chiến năm 1994 ở Yemen, lực lượng Nga sử dụng tại Chechnya năm 1996 và những năm sau đó.

Các nước sở hữu hoặc từng sở hữu tên lửa Scud-B gồm: Afghanistan, Armenia, Azerbaijan, Belarus, Bulgaria, Georgia, Kazakhstan, Iran, Iraq, Libya, Ba Lan, Slovakia, Turkmenistan, Ukraina. Các tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất, Việt Nam, Yemen và Nam Tư. Cộng hòa Dân chủ Congo và Ai Cập đã đặt mua thêm các tên lửa Scud-C thêm vào số Scud-B họ đã có. Syria đã muốn đặt hàng loại Scud-D, và tên lửa Al Hussein của Iraq cũng có tầm bắn tương tự Scud-D. Bắc Triều Tiên cũng có các tên lửa Scud sau các cuộc thử nghiệm tên lửa năm 2006.

Tất cả các phiên bản tên lửa *"Scud"* đều có nguồn gốc từ loại tên lửa V-2 của Đức (giống như đa số các loại tên lửa và rocket thời kỳ đầu của Mỹ) và có tỷ lệ trật mục tiêu cao vì kết cấu của chúng. Về mặt này, Scud có thể được coi là một loại bom khu vực. Những cải tiến của Iraq đã giúp tăng tầm bắn, nhưng ảnh hưởng xấu tới tính chính xác.

Tương tự như với một số loại tên lửa khác, lợi thế quân sự của loại vũ khí này là sự dễ dàng trong vận chuyển, chỉ cần một phương tiện TEL. Tính cơ động cho phép việc lựa chọn vị trí phóng và tăng khả năng sống sót của hệ thống vũ khí (tới mức trong số gần 100 bệ phóng tên lửa được các phi công và các lực lượng đặc biệt của liên quân tuyên bố đã phá hủy trong Chiến tranh Vùng Vịnh, không một vụ nào được xác nhận chính thức sau đó).

Cái tên *"Scud"* cũng được sử dụng để chỉ loại tên lửa đã được sửa đổi của Iraq. Nó được cải tiến để có tầm bắn xa hơn và đã trở thành loại vũ khí nổi bật trong *"Cuộc chiến của các thành phố"* khi Iraq bắn 190 tên lửa Scud vào các thành phố của Iran gồm cả Thủ đô Tehran. Các tên lửa đó cũng đã được sử dụng trong Chiến tranh Vùng Vịnh, khi một số tên lửa được bắn vào Israel và Ả Rập Saudi. Hệ thống tên lửa Patriot của Hoa Kỳ được tuyên bố là đã thành công trong việc bắn hạ nhiều tên lửa Scud, nhưng nhiều lời chỉ trích cho rằng mức độ chính xác của các tên lửa Patriot đã được phóng đại quá nhiều và trên thực tế tới 95% không trúng mục tiêu. Một vấn đề là các tên lửa Scud tự hủy khi chúng tới gần mục tiêu có nghĩa là rất khó để biến nó thành mục tiêu và để phân biệt mảnh nào của nó là đầu đạn và mảnh nào là mảnh vỡ đơn thuần. Các tên lửa là một trong những loại vũ khí tấn công đáng lo ngại nhất của Iraq, đặc biệt đối với Israel. Một điều lo ngại đặc biệt nếu một khi nó được trang bị với các đầu đạn hóa học hay sinh học.

Cuối cuộc chiến của tên lửa Scud được cho là đã gây ra cái chết trực tiếp cho một người Israel, một lính Ả Rập Xê Út và 28 binh sỹ Mỹ (tên lửa đã bắn trúng một doanh trại của quân đội Hoa Kỳ tại Dhahran, Ả Rập Xê Út). Việc săn lùng các tên lửa Scud chiếm một phần ba lực lượng không quân Liên quân. Vì chúng dễ dàng cơ động trên những chiếc xe chuyên chở TEL nên việc truy tìm gặp nhiều khó khăn; các lực lượng đặc biệt Hoa Kỳ và Anh thường có trách nhiệm truy tìm và tiêu diệt chúng ngay phía trong giới tuyến quân địch.

Người Iraq đã phát triển bốn phiên bản: Scud, Scud tầm xa hay Scud LR, Al Hussein, và Al Abbas. Ngoài số tên lửa nguyên bản, những tên lửa cải tiến này thường nổ tung khi bay và chỉ mang được các đầu đạn nhỏ.

Các chương trình tên lửa của Bắc Triều Tiên, Iran và Pakistan đã sử dụng công nghệ của Scud để phát triển các tên lửa có tầm bắn lên tới 1300 - 1500 km.

4. Tên lửa Musudan

Sau một thời gian chờ đợi, cuối cùng thì tên lửa đạn đạo tầm trung Musudan của CHDCND Triều Tiên cũng đã xuất hiện trước công chúng trong lễ duyệt binh lịch sử, chào mừng 65 năm Đảng Cộng sản Triều Tiên. Musudan có đầu nhọn, dài trông giống hình dạng của một chiếc bút bi.

Tên lửa này của CHDCND Triều Tiên đã được cơ quan tình báo các nước, và phương tiện thông tin đại chúng hết sức quan tâm. Thông tin chính xác về tên lửa này đến nay vẫn chưa được khẳng định. Qua vẻ bề ngoài của tên lửa được phô diễn trong buổi diễu binh, có thể thấy được sự tương đồng của Musudan với tên lửa R-27 của Nga.

Theo tờ ***Chosun***, thực ra Musudan đã được đưa ra giới thiệu lần đầu tiên tại cuộc diễu binh vào

Tháng 4 - 2007, nhưng chưa bao giờ được xuất hiện trên các phương tiện truyền thông của Thế giới. Cũng theo tờ báo này, tầm bắn của Musudan là từ 3.000 đến 4.000 km.

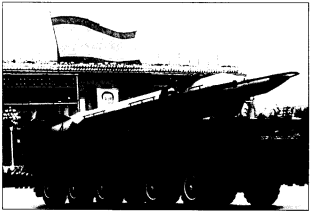

Tên lửa Musudan của Triều Tiên.

Hầu hết các nguồn tin đều cho rằng, Musudan được sản xuất dựa trên phiên bản R-27 của Nga những năm 60 nhưng đã được CHDCND Triều Tiên nội địa hóa. Mặc dù công nghệ tên lửa này của Nga đã lỗi thời nhưng nhiều chuyên gia đều cho rằng nó vẫn được CHDCND Triều Tiên sử dụng trong suốt một Thập kỷ qua. Tình báo của Israel cho rằng nó là phiên bản khác của tên lửa BM-25. Mỹ thì đặt tên cho chương trình này là *"Musudan"* theo tên của thị trấn gần trung tâm thử nghiệm tên lửa.

Tầm bắn của tên lửa này cũng gây tranh cãi trong cộng đồng tình báo. Theo nguồn tin tình báo của Israel thì tầm bắn của tên lửa R-27 của Bắc Triều Tiên đặt ở Iran đạt tới 2.500 km. Tình báo Mỹ, báo cáo tầm bắn của nó là 3.200 km. Có thể có vài phiên bản khác nhau của loại tên lửa này với tầm bắn từ 2.000 đến 4.000 km. Nếu tầm bắn 3.200 km, Musudan có thể đánh bất kỳ mục tiêu nào ở Đông Á (bao gồm các căn cứ Mỹ tại Guam, Okinawa và Hawaii).

Các chuyên gia đánh giá rằng loại tên lửa này có chiều dài 12 m, đường kính thân 1,5 m và tải trọng từ 1.000 đến 1.200 kg. Các thông số của đầu đạn chưa được xác định rõ mặc dù tải trọng 1.000 kg có thể tương đương với đầu đạn trung bình với chất nổ cực mạnh, đầu đạn hóa học hoặc đầu đạn hạt nhân.

Tên lửa này nhỏ hơn nhưng có tầm bắn xa hơn No Dong và Taepo Dong 1, với độ chính xác cao hơn (độ sai lệch mục tiêu khoảng 1.6 km). Độ chính xác này là đủ để thực hiện nhiều đợt tấn công các mục tiêu mềm và lớn như các thành phố, bến cảng hoặc căn cứ.

Mặc dù thiết kế của loại tên lửa này là từ loại tên lửa phóng từ tàu ngầm của Nga, CHDCND Triều Tiên đã có ý định vận chuyển và phóng tên lửa này từ xe tải hoặc từ tàu chiến. Kỹ thuật R-27 được nhập vào CHDCND Triều Tiên vào giữa thập niên 90. Mẫu đầu tiên được giới thiệu vào năm 2000, nhưng chưa có báo cáo nào về việc phóng thử nghiệm.

Theo một bản báo cáo khác năm 2006, tối đa 50 tên lửa được sản xuất và triển khai với nhiều thiết bị bí mật. Năm 2007, một báo cáo của Hàn Quốc lại cho rằng CHDCND Triều Tiên có ý định lắp tên lửa này trên những con tàu thương mại. Một vài bản báo cáo cũng đưa ra nhận định rằng CHDCND Triều Tiên đã hợp tác với Iran trong dự án Musudan.

Theo thông tin của lực lượng tình báo Mỹ, hiện có hơn 10 tên lửa loại này được đặt tại căn cứ tên lửa ở Yangdok, Tỉnh Pyongan Nam và Sangnam-ni, Hochon, Tỉnh Hamgyong Bắc.

5. Tên lửa *"siêu nhỏ"* EAPS

EAPS là một tên lửa siêu nhỏ, nặng 3 kg, dài hơn 1 m và đường kính dưới 50 mm. Tên lửa đánh chặn này dùng để tiêu diệt bằng cách va chạm trực tiếp nhiều loại mục tiêu bay, trong đó có các mục tiêu khó như đạn cối, đạn pháo, tên lửa có điều khiển và rocket.

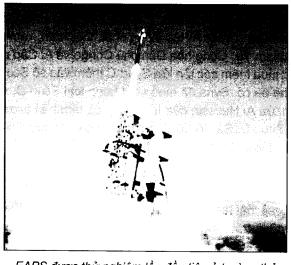

EAPS được thử nghiệm lần đầu tiên ở trường thử White Sands.

Hệ thống phòng không mới được thử nghiệm lần đầu ngày 26 - 5 - 2012, tại Trường bắn White Sands. Loại tên lửa này được phóng thẳng đứng và thực hiện một loạt động tác cơ động để kiểm tra đặc tính khí động và hệ thống điều khiển. Sắp tới, Mỹ sẽ bắt đầu thử nghiệm quy mô lớn hệ thống mới.

Hiện nay, mới xuất hiện một hệ thống bảo vệ chống đạn trên chiến trường cho binh sỹ và không điều khiển là hệ thống pháo C-RAM dựa trên pháo phòng không hải quân Phalanx. Tuy nhiên, C-RAM quá cồng kềnh (đặt trên khung gầm xe tải 4 trục) và lại có tầm bắn không đủ xa và gây tốn thất phụ lớn do mưa đạn bắn trượt mục tiêu.

EAPS không có những nhược điểm này và sẽ có thể chặn đánh đạn pháo, cối, tên lửa ở cự ly an toàn. Hệ thống điều khiển bắn tinh vi sẽ bảo đảm cho tên lửa đánh chặn lao trực tiếp vào mục tiêu, giống như tên lửa chống tên lửa SM-3 đã thể hiện.

Ban đầu, EAPS sẽ được chế tạo ở dạng hệ thống phòng không tiền duyên cơ động cỡ nhỏ (có thể lắp trên khung gầm xe HMMWV). Tuy nhiên, kích thước nhỏ của tên lửa, về lý thuyết, sẽ cho phép lắp đặt chúng lên mọi xe thiết giáp. Điều đó sẽ nâng cao cơ bản khả năng bảo vệ của binh khí thiết giáp và bộ binh khi các lực lượng này lần đầu tiên có được lá chắn bảo vệ tin cậy chống hỏa lực pháo binh địch. Dĩ nhiên, EAPS sẽ không thể đánh chặn trận pháo kích ồ ạt bằng nhiều khẩu pháo và hệ thống rocket phóng loạt.

Bên cạnh đó, hệ thống EAPS sẽ có khả năng đánh chặn các quả đạn pháo đơn lẻ hay tạo ra một *"chiếc ô"* bảo vệ nhỏ bên trên đầu một đơn vị để làm suy yếu uy lực hỏa lực pháo binh địch. Hệ thống có thể nhận thông tin chỉ thị mục tiêu từ các radar phản pháo hiện đại như AN/TPQ-36 Firefinder.

6. Tên lửa Tomahawk

Sự phát triển của BGM-109 Tomahawk được khởi xướng từ những năm 80, cùng thời với sự phát triển của tên lửa hành trình Kh-55 của Liên Xô, không biết ai sao chép của ai nhưng hình dáng bên ngoài và vai trò gần như tương đương nhau.

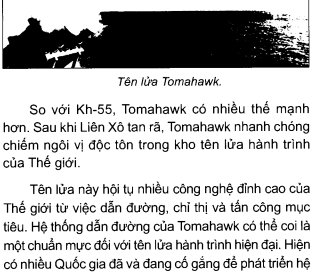

Tên lửa Tomahawk.

So với Kh-55, Tomahawk có nhiều thế mạnh hơn. Sau khi Liên Xô tan rã, Tomahawk nhanh chóng chiếm ngôi vị độc tôn trong kho tên lửa hành trình của Thế giới.

Tên lửa này hội tụ nhiều công nghệ đỉnh cao của Thế giới từ việc dẫn đường, chỉ thị và tấn công mục tiêu. Hệ thống dẫn đường của Tomahawk có thể coi là một chuẩn mực đối với tên lửa hành trình hiện đại. Hiện có nhiều Quốc gia đã và đang cố gắng để phát triển hệ thống dẫn đường tương tự như tên lửa Tomahawk.

Cơ chế dẫn đường của Tomahawk rất phức tạp và phối hợp nhiều công nghệ dẫn đường khác nhau, các hệ thống này bổ sung cho nhau nhằm tăng độ chính xác khi tác chiến.

Sau khi rời ống phóng, tên lửa sẽ được dẫn hướng theo chế độ quán tính. Sau khi tiến vào bờ biển, tên lửa sẽ được dẫn đường bằng chế độ TERCOM (kiểu men theo địa hình).

Đối với chế độ dẫn đường này, bản đồ khu vực mục tiêu phải được nạp sẵn từ bộ nhớ của tên lửa, radar khẩu độ tổng hợp trên tên lửa sẽ lập bản đồ khu vực mà tên lửa bay qua. Từ đó, sẽ so sánh với bản đồ được lưu trong bộ nhớ để hiệu chỉnh đường bay.

Khi đến gần mục tiêu, tên lửa sẽ sử dụng hệ thống dẫn đường kiểu DSMAC (phù hợp tương quan cảnh trí khu vực kỹ thuật số). Nói một cách dễ hiểu là một loạt các hình ảnh về khu vực mục tiêu sẽ được chụp bằng máy bay giám sát.

Những hình ảnh này sẽ chuyển cho tên lửa để so sánh với hình ảnh do camera của nó chụp, một kiểu ứng dụng tìm kiếm tương phản, kết quả việc so sánh 2 hình ảnh sẽ làm căn cứ để dẫn đường cho tên lửa tấn công mục tiêu.

Kiểu dẫn đường pha cuối khác của tên lửa Tomahawk là sử dụng hệ thống định vị toàn cầu GPS. Tên lửa hoàn toàn có thể tấn công mục tiêu mà không cần dựa vào TERCOM hay DSMAC. Tuy nhiên, trên thực tế, tên lửa sẽ kết hợp ít nhất 3 kiểu dẫn đường khác nhau để tấn công mục tiêu.

Một điểm mạnh khác của tên lửa Tomahawk là nó có thể cập nhật thông tin về mục tiêu từ nhiều phương tiện giám sát khác nhau (từ máy bay, UAV, vệ tinh, bộ binh, xe tăng, tàu chiến…) Điều này là biểu hiện thực tế của học thuyết *"mạng lưới trung tâm chiến tranh"*, một ứng dụng công nghệ thông tin trong tác chiến được Mỹ khởi xướng vào Thập niên 90. Có độ cao hành trình rất thấp, cùng với thân hình nhỏ gọn nên tên lửa rất khó bị phát hiện bởi các radar mặt đất. Ngoài ra, việc phát hiện tên lửa bằng các biện pháp dò tìm hồng ngoại cũng rất khó khăn. Tên lửa có tốc độ cận âm cùng với động cơ phản lực cánh quạt chạy rất êm nên độ bộc lộ bức xạ hồng ngoại không cao.

Tầm bắn của tên lửa từ 1.300 - 2.500 km tùy biến thể, sai số vòng tròn bán kính (CEP) khoảng 3 - 5 m (Kh - 55 từ 6 - 9 m).

Vì những lẽ trên, Tomahawk trở thành chuẩn mực cho vũ khí tấn công công nghệ cao và là đòn đánh phủ đầu lợi hại trong việc chế áp lực lượng phòng không không quân đối phương.

Không một loại tên lửa hành trình nào có bề dày thành tích ấn tượng như Tomahawk. Khoảng 1.562 tên lửa đã được phóng đi từ các cuộc chiến (chưa kể các lần phóng thử nghiệm hay tập trận khác). Khó có tên lửa hành trình nào trên Thế giới như Tomahawk, tung hoành từ Trung Đông, Trung Á tới Đông Âu.

Lần đầu tiên Tomahawk tham chiến là Chiến tranh Vùng Vịnh lần Thứ Nhất (1991). Trong chiến dịch *Bão táp sa mạc*, 297 tên lửa đã được sử dụng. Trong đó, 282 tên lửa phóng thành công, 9 tên lửa bị *"xịt"* không thể rời ống phóng, 6 tên lửa bị rơi xuống nước ngay sau khi rời ống phóng.

Trong số 282 tên lửa phóng thành công ít nhất 2 tên lửa (có nguồn thông tin lại cho là 6) bị bắn hạ bởi lực lượng phòng không Iraq.

Ngày 26-03-1993, 23 tên lửa Tomahawk đã được sử dụng để tấn công cơ quan tình báo Iraq .

Ngày 10-09-1995, 13 tên lửa đã được phóng đi từ Bờ biển Adriatic nhắm vào một tháp chuyển tiếp vô tuyến điện của mạng lưới phòng không Bosnia trong chiến dịch Deliberate.

Ngày 30 - 9 - 1996, khoảng 44 quả UGM-109 được phóng từ tàu ngầm tấn công mục tiêu phòng không ở miền Nam Iraq.

Ngày 20 - 8 - 1998, khoảng 75 tên lửa đã được phóng đi tấn công 2 khu vực riêng biệt ở Afghanistan và Sudan nhằm trả đũa vụ đánh bom Đại sứ quán Mỹ của Al Qaeda.

Mùa Xuân năm 1999, khoảng 218 tên lửa Tomahawk đã được phóng trong chiến dịch ném bom Nam Tư. Tháng 10 - 2001, hơn 50 tên lửa đã được phóng đi tấn công vào các mục tiêu ở Afghanistan vào những giờ đầu của chiến dịch *Tự do bền vững*.

Chiến tranh Iraq năm 2003, ghi nhận số lượng kỷ lục tên lửa Tomahawk được sử dụng trong cuộc chiến. Hơn 725 đã được phóng đi tấn công các mục tiêu trên khắp Iraq.

Trong Tháng 7 - 2009, ít nhất 2 tên lửa Tomahawk đã được phóng đi tấn công mục tiêu ở Yemen. Tổ chức *Ân xá Quốc tế* cho biết 55 người đã thiệt mạng trong vụ tấn công.

Lần sử dụng Tomahawk nhiều nhất gần đây là trong chiến dịch *Bình minh Odyssey* chống lại Libya Tháng 3 - 2011, ít nhất 124 tên lửa Tomahawk đã được sử dụng, số tên lửa này đã góp phần quan trọng trong việc nhanh chóng *"hạ gục"* mạng lưới phòng không Libya.

Tỷ lệ tiêu diệt mục tiêu của tên lửa trong thực chiến hơn 90% một con số mơ ước đối với bất kỳ loại tên lửa hành trình nào.

Nếu nhìn vào thông số kỹ thuật và lịch sử tham chiến, Tomahawk quả là tên lửa hoàn hảo. Tuy nhiên, giống như bao vũ khí khác dù hiện đại đến mấy cũng sẽ có điểm yếu để khai thác. Tomahawk cũng không tránh khỏi điều này.

Điểm yếu căn bản của Tomahawk nằm ở cơ chế dẫn đường mà đây là khâu quan trọng nhất quyết định chất lượng tên lửa.

Đối với cơ chế dẫn đường TERCOM bản đồ khu vực mục tiêu bắt buộc phải được nạp vào tên lửa. Do đó, tên lửa gặp nhiều khó khăn khi hoạt động ở những khu vực địa lý phức tạp nhiều đồi núi nơi mà những hình ảnh từ vệ tinh có chất lượng không cao.

Cơ chế dẫn đường DSMAC đòi hỏi tên lửa phải có bộ nhớ đủ lớn để cập nhật nhiều hình ảnh, ngoài ra cần có hệ thống liên kết dữ liệu băng thông rộng để cập nhật ảnh mục tiêu vào thời gian thực.

Việc truyền và nhận hình ảnh có độ trễ nhất định từ 1-2 giây. Ngoài ra, điều kiện thời tiết bất lợi có thể ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng hình ảnh và tốc độ truyền dữ liệu.

DSMAC thường bị chậm và chưa thực sự hiệu quả. Nó dễ bị đánh lừa bởi các biện pháp ngụy trang. Phương pháp này vẫn chưa được ứng dụng trong thực chiến do sự phức tạp của nó.

Đối với khả năng dẫn đường bằng tín hiệu GPS, ưu điểm là chi phí thấp và khá hiệu quả, nhưng thật không may việc phụ thuộc vào tín hiệu vệ tinh khiến tên lửa dễ bị tổn thương. Tín hiệu dễ bị gây nhiễu khiến tên lửa lạc mục tiêu.

Trong chiến tranh Iraq có nhiều tên lửa Tomahawk đã bị gây nhiễu. Theo một số nguồn tin, một lượng không nhỏ đã bay lạc sang tận Afghanistan và không phát nổ. Những tên lửa này đã được Trung Quốc săn lùng ráo riết để nghiên cứu công nghệ.

Bên cạnh đó, những Quốc gia có tên lửa Tomahawk đã tham chiến hầu hết là các Quốc gia không có lực lượng phòng không mặt đất tiên tiến. Iraq, Libya tuy có lực lượng phòng không đồ sộ nhưng đều lạc hậu thiếu trang thiết bị hiện đại đáp ứng cho chiến tranh công nghệ cao.

Tại Iraq, Libya, Tomahawk phát huy tối đa năng lực còn do yếu tố địa lý. Địa hình sa mạc đã giúp Tomahawk hoành hành nhờ khả năng quan sát không bị hạn chế (lợi thế này không phát huy trên chiến trường Afghanistan).

Liệu Tomahawk có thể phát huy tối đa tác dụng khi tấn công vào các Quốc gia có lực lượng phòng

không mặt đất hiện đại hay không vẫn là ẩn số. Dù sao, kinh nghiệm trận mạc dày dạn đã giúp cho tên lửa khắc phục dần những điểm yếu điều mà các tên lửa hành trình khác không thể có được.

7. Tên lửa chống tên lửa SM-3

Vào những năm gần đây, đã có nhiều thay đổi lớn về chất trong phát triển các phương tiện phòng thủ tên lửa.

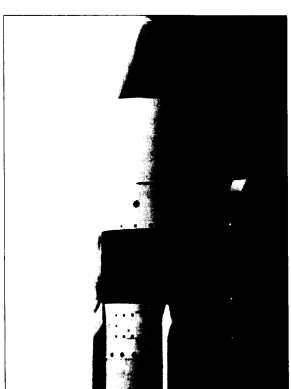

Tên lửa đánh chặn tên lửa đạn đạo SM-3. Ảnh: Chosun.

Phương án phòng thủ tên lửa của Châu Âu với tên lửa chống tên lửa GBI dựa trên công nghệ cần nhiều thời gian nữa để hoàn thiện, cải tiến kỹ thuật và những thử nghiệm vô cùng tốn kém. Các thử nghiệm thất bại trong Tháng 1 - 2010 tốn 200 triệu USD.

Theo các quyết định Tháng 9 - 2009, chỗ dựa chính được lựa chọn là hệ thống phòng thủ tên lửa cơ động triển khai ở Địa Trung Hải, Biển Baltique, Biển Đen và lãnh thổ nhiều nước Châu Âu. Nền tảng là hệ thống trên hạm Aegis, các tên lửa chống tên lửa Standard Missile-3 (SM-3), nhiều hệ thống và bộ phận khác, ví dụ như radar AN/TPY-2 được sử dụng trong thành phần hệ thống THAAD.

Giai đoạn đầu triển khai hệ thống này đã hoàn thành năm 2011. Ba giai đoạn tiếp theo dự tính hoàn tất trước năm 2020, sẽ bao gồm việc triển khai liên tiếp các biến thể tên lửa chống tên lửa cải tiến, những phương tiện điều khiển chiến đấu, các khí tài radar và phát hiện khác. Với mục đích đó, năm 2010, Mỹ chi 1,86 tỷ USD cho việc hoàn thiện hệ thống phòng thủ tên lửa trên cơ sở Aegis. Các kế hoạch cho năm 2011, dự tính chi thêm 2,2 tỷ USD cho các mục tiêu này.

Aegis vốn được triển khai và hoàn thiện qua hơn 30 năm là hệ thống chiến đấu đa năng thông minh. Nó bao gồm radar SPY-1 bước sóng 9 cm (băng S), tầm hoạt động 650 km, hệ thống điều khiển hỏa lực, bộ hiển thị thông tin tình hình xung quanh, các kênh liên lạc số để điều phối hoạt động của các thiết bị trên tàu, những thành tố trí tuệ nhân tạo, cũng như hầu hết tên lửa chống tên lửa SM-3 trên bệ phóng thẳng đứng Mk 41.

Nhiều năm, tên lửa SM-3 đã phát huy giá trị của nó, được coi là một trong những vũ khí thành công nhất của *Cơ quan Phòng thủ tên lửa Mỹ MDA*. Là sự phát triển của tên lửa phòng không tầm xa SM-2 Block IV (RIM-156) do Raytheon chế tạo vào đầu thập niên 90 Thế kỷ XX, tên lửa SM-3 (RIM-161) có cùng kích thước và trọng lượng với tên lửa này (chiều dài 6,59 m, đường kính động cơ khởi tốc 533 mm, đường kính tầng hành trình 343 mm, trọng lượng 1500 kg), đều sử dụng động cơ khởi tốc Mk 72 4 loa phụt, động cơ tăng tốc hành trình 2 chế độ Mk 104, các cánh siêu ngắn và cụm cánh lái khí động tự bung.

Nguyên tắc module tương tự đã được áp dụng khi chế tạo tên lửa phòng không SM-6 có tầm đánh chặn mục tiêu khí động đến 400 km.

Sự khác biệt ở 2 tên lửa này là ở chỗ SM-3 có tầng 3. Tầng 3 bao gồm: Động cơ Mk 136, khoang dẫn quán tính với máy thu GPS và kênh trao đổi dữ liệu, nắp rẽ dòng nhẹ có thể cất bỏ và tầng đánh chặn Mk 142 tiêu diệt mục tiêu bằng va chạm trực tiếp.

Mk 136 là động cơ nhiên liệu rắn 2 lần khởi động do hãng Alliant Techsystems chế tạo dựa trên những thành tựu mới nhất trong lĩnh vực này. Nó được nạp 2 liều phóng rắn ngăn cách bởi hệ thống barier, kết cấu của nó làm bằng các vật liệu composite epoxy grafit và carbon-carbon. Để ổn định và định hướng tầng 3 tên lửa khi bay tự hoạt trong thành phần động cơ có hệ thống điều khiển tích hợp sử dụng gas lạnh làm thể công tác.

Mk 142 là cơ cấu tự dẫn có lắp đầu tự dẫn hồng ngoại với khối Cryogen, một số bộ xử lý, 1 động cơ cơ động và định hướng nhiên liệu rắn DACS, nguồn cấp điện và nhiều phân hệ khác.

Ở giai đoạn đầu phát triển, để quảng cáo thành tựu của mình trong phát triển tầng đánh chặn, hãng

Raytheon cho biết, tầm phát hiện mục tiêu của đầu tự dẫn hồng ngoại là hơn 300 km, còn việc sử dụng DACS cho phép làm lệch quỹ đạo bay của nó hơn 3-3,2 km.

Việc chế tạo động cơ nhỏ như vậy là một trong những kết quả của chương trình phát triển công nghệ thiết yếu trong lĩnh vực phòng thủ tên lửa được bắt đầu từ giữa thập niên 80. Hồi đó, Mỹ đã huy động sự tham gia của nhiều hãng hàng đầu của Hoa Kỳ theo nguyên tắc tranh thầu.

Đến đầu Thập niên 90 của Thế kỷ XX, hãng dẫn đầu trong lĩnh vực này là Boeing đã chế tạo được động cơ lái *"nhẹ nhất Thế giới"* (nhỏ hơn 5 kg). Trong thành phần của nó có một bộ phát khí nhiên liệu rắn, được trang bị một số liều phóng, cụm loa phụt và các van tác động nhanh (với tần số đến 200 Hz) có khả năng làm việc ở nhiệt độ 2040^{0}C.

Việc chế tạo kết cấu như vậy đòi hỏi việc sử dụng vật liệu chịu nhiệt đặc biệt, cả loại dựa trên reni.

Tiếp đó, phân hãng Elkton của hãng Alliant Techsystems đã hoàn thành việc tích hợp toàn bộ hệ thống này vào kết cấu tầng tự dẫn LEAP (Light-weight Exo-Atmospheric Projectile) nặng 23 kg do Raytheon phát triển dùng để thử nghiệm SM-3 cho đến giữa năm 2003. Từ Tháng 12-2003, kể từ thử nghiệm FM-6, trong thành phần của Mk 142 bắt đầu sử dụng biến thể DACS được trang bị 1 liều phóng rắn. Biến thể DACS này cũng được trang bị cho các tên lửa chống tên lửa SM-3 Block I đầu tiên trong số các tên lửa được lắp cho các tàu hải quân Mỹ vào năm 2004.

Sau đó, tham gia cùng các hãng của Mỹ phát triển biến thể tiếp theo SM-3 Block IB còn có nhiều hãng Nhật Bản được huy động theo thỏa thuận được ký Tháng 8 - 1999, giữa Chính phủ Mỹ và Nhật. Ban đầu, dự kiến Nhật sẽ tham gia chế tạo tầng đánh chặn và đầu tự dẫn hồng ngoại đa màu, động cơ tăng tốc-hành trình hiệu suất cao và nắp rẽ dòng mũi tên lửa trọng lượng nhẹ..

Tuy nhiên, tiến độ công việc này rất chậm. Vì thế việc thảo luận thiết kế cuối cùng của biến thể SM-3 Block IB mãi đến 13 - 7 - 2009, mới diễn ra. Theo đó, các khác biệt chính của SM-3 Block IB so với Block IA là thuộc về tầng đánh chặn.

Loại tên lửa SM-3 Block IB sẽ sử dụng hệ DACS 10 loa phụt rẻ tiền hơn, có khả năng thay đổi lực đẩy, đầu tự dẫn hồng ngoại 2 màu cho phép tăng kích thước vùng phát hiện mục tiêu và cải thiện khả năng nhận dạng mục tiêu trên nền nhiễu.

Tên lửa cũng sẽ được trang bị thiết bị quang học phản xạ và bộ xử lý tín hiệu cải tiến. Nhiều chuyên gia cho rằng, việc sử dụng các cải tiến này sẽ mở rộng phạm vi hoạt động của tên lửa nhờ cho phép tên lửa đánh chặn mục tiêu ở cự ly xa hơn các biến thể trước đó.

Dự kiến đến trước năm 2013 sẽ sản xuất 147 tên lửa SM-3 Block IA và Block IB, trong đó 133 tên lửa sẽ triển khai trong thành phần các hệ thống phòng thủ tên lửa - trên 16 chiến hạm ở Thái Bình Dương và trên 11 chiến hạm ở Đại Tây Dương. Số còn lại sẽ được dùng để thử nghiệm. Đến trước năm 2016, dự kiến tăng số lượng tên lửa chống tên lửa lên đến 249 quả.

Đồng thời, theo thỏa thuận mới ký giữa Mỹ và Nhật Bản vào Tháng 12 - 2004, SM-3 đang được nghiên cứu cải tiến triệt để. Biến thể này có tên SM-3 Block IIA, bắt đầu được phát triển vào năm 2006. Khác biệt bề ngoài chủ yếu là đường kính tên lửa trên toàn chiều dài là 533 mm - đường kính lớn nhất cho phép với bệ phóng thẳng đứng Mk 41 và vì thế không cần tàu mang đặc biệt để triển khai tên lửa này.

Các khác biệt khác của tên lửa là việc nó được trang bị tầng đánh chặn đường kính lớn hơn, đầu tự dẫn hồng ngoại cải tiến và hệ thống DACS hiệu quả hơn. SM-3 Block IIA sẽ được lắp nắp rẽ dòng ở mũi và các tấm khí động nhỏ hơn.

Việc sử dụng cho SM-3 Block IIA động cơ tăng tốc-hành trình cỡ lớn cho phép tăng tốc độ cuối của tên lửa lên 45 - 60%, hay đến 4,3-5,6 km/s (bởi vậy biến thể này còn được gọi là High Velocity, tức là cao tốc), tầm bắn lên đến 1000 km. Do kích thước tên lửa tăng lên nên trọng lượng phóng của tên lửa cũng tăng hơn 1,5 lần.

Dự kiến, lần phóng đầu tiên SM-3 Block IIA sẽ diễn ra vào Tháng 7 - 2014. Nếu những thử nghiệm thành công, việc triển khai tác chiến các tên lửa chống tên lửa này sẽ bắt đầu vào năm 2015, triển khai toàn quy mô vào năm 2018.

Các kế hoạch chế tạo tên lửa SM-3 Block IIB cũng trù tính việc tiếp tục nâng cao các tính năng bằng việc lắp tầng đánh chặn cỡ lớn (UKV) có tính năng tìm kiếm, nhận dạng mục tiêu cao hơn, có khả năng cơ động mạnh ở giai đoạn cuối (High Divert - *"biến thể cơ động cao"*). Người ta cũng dự tính sử dụng cho SM-3 Block IIB công nghệ tiêu diệt mục tiêu từ xa, công nghệ này sẽ bao gồm không chỉ việc phóng tên lửa theo thông tin từ các radar và hệ thống điều khiển ở xa mà còn cả khả năng cập nhật dữ liệu của quá trình bay từ các hệ thống khác.

Các kế hoạch tiếp theo trù định đến trước năm 2020, sẽ xuất hiện khả năng trang bị cho SM-3 Block

IIB một số tầng đánh chặn MKV mà trọng lượng và kích thước của chúng sẽ cho phép lắp trên tên lửa 5 tầng đánh chặn như vậy. Việc áp dụng những cải tiến đó sẽ cho phép coi SM-3 Block IIB như một tên lửa chống tên lửa có khả năng nổi bật cách đánh chặn tên lửa đường đạn xuyên lục địa và đầu đạn của chúng ở giai đoạn bay ngoài khí quyển.

Tổng cộng, hiện tại có 18 chiến hạm của Hải quân Mỹ được trang bị hệ thống Aegis nâng cấp để làm nhiệm vụ phòng thủ tên lửa. Tương lai, dự định những biến thể khác nhau của SM-3 sẽ được trang bị cho tất cả các tàu khu trục lớp Arleigh Burke và một phần đáng kể các tàu tuần dương lớp Ticonderoga - tổng cộng 65 chiến hạm. Mỹ cũng đã thông qua quyết định trang bị hệ thống tương tự cho những tàu khu trục mới lớp Zumwalt.

Cần tính đến cả khả năng tiềm tàng trang bị bổ xung tên lửa SM-3 cho các chiến hạm của Hải quân Nhật (6 tàu), việc hiện nay đang được thực hiện, Hàn Quốc (3 tàu), Australia (3 tàu), Tây Ban Nha (6 tàu) và Na Uy (4 tàu).

Việc *"tối ưu hóa"* hệ thống phòng thủ tên lửa theo kịch bản của Mỹ bắt đầu tiến hành, mang lại *"hơi thở mới"* cho nhiều hãng Châu Âu vốn tiến hành nghiên cứu theo chương trình phát triển hệ thống phòng thủ tên lửa của châu Âu từ Tháng 5 - 2001.

Ở các giai đoạn đầu, tham gia với họ có 2 nhóm công ty đứng đầu là Lockheed Martin (gồm các hãng Astrium, BAE Systems, EADS-LFK, MBDA và TRW) và SAIC (gồm Boeing, Diehl EADS, QinetiQ và TNO).

Năm 2005, Châu Âu bắt đầu thực hiện chương trình *"Hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường nhiều tầng tích cực"* (ALTBMD) nhằm bảo vệ quân đội NATO, sau đó là bảo vệ cả dân chúng chống tên lửa đường đạn có tầm bắn đến 3000 km. Nhưng vào Tháng 1 - 2010, các kế hoạch xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa Châu Âu bằng sức lực của các nước Châu Âu lại trở thành tâm điểm chú ý của nhiều chính trị gia vốn dự định thảo luận về chủ đề này trước cuộc họp thượng đỉnh NATO mùa Xuân năm 2011, thời hạn mà các nước NATO phải quyết định về các vấn đề cụ thể triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa mới ở Châu Âu.

Hiện tại, công ty EADS Astrium đã đề xuất bắt đầu tài trợ cho việc phát triển tên lửa chống tên lửa Exoguard, còn nhóm công ty gồm MBDA, Thales và Safran đã đề xuất xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa dựa trên tên lửa chống tên lửa Aster và các radar mới GS1000 và GS1500.

Đồng thời, theo tính toán của Thales và MBDA, để xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa để chống tên lửa đường đạn có tầm bắn đến 3000 km, cần phải đầu tư đến 5 tỷ Euro trong vòng 10 năm tới.

8. Tên lửa *"Độc đáo nhất Thế giới"*

Tại triển lãm Hàng không và Hàng hải Quốc tế Malaysia (LIMA 2013), Công ty Quốc phòng Morinformsystem - Agat (Nga) đã giới thiệu hệ thống tên lửa đa năng Klub-K tối tân. Đây được xem là loại hệ thống tên lửa hành trình *"độc đáo nhất Thế giới"*.

Điểm *"độc"* của nó ở đây không phải ở khía cạnh vũ khí mà là thuộc phạm ngụy trang. Toàn hệ thống được đặt trong các container (tương tự loại dân sự chứa hàng thông thường). Những container này có thể đặt trên xe đầu kéo, trên tàu hỏa, tàu chở hàng. Việc ngụy trang tên lửa trong các container làm đối phương bất ngờ, không đề phòng, dễ dàng bị tiêu diệt. Hệ thống tên lửa Klub-K được thiết kế để tiêu diệt tất cả các loại tàu mặt nước (gồm cả tàu sân bay) và mục tiêu trên bộ, ven biển.

Cấu hình tiêu chuẩn hệ thống Klub-K gồm: Hệ thống điều khiển hỏa lực; bệ phóng thẳng đứng đa năng hoặc bệ nghiêng; hệ thống quản lý chiến đấu, liên lạc và định vị cùng hệ thống cung cấp nguồn điện, hỗ trợ sự sống. Tất cả đều được đặt trong container.

Hệ thống Klub-K trang bị 4 loại đạn tên lửa đều có tầm bắn xa, sức công phá mạnh gồm: Đạn tên lửa hành trình chống tàu 3M-54KE đạt tầm bắn 220 km, mang phần chiến đấu nặng 200 kg. Đạn tên lửa hành trình chống tàu 3M-54KE1 đạt tầm bắn 300 km, mang phần chiến đấu nặng 400 kg. Đạn tên lửa hành trình đối đất 3M-14KE đạt tầm bắn tối đa 275 km, mang phần chiến đấu nặng 450 kg. Đạn tên lửa hành trình chống tàu Kh-35UE đạt tầm bắn tối đa 260 km.

9. Tên lửa nằm phục dưới đáy biển

Tên lửa Skiff nằm phục dưới làn nước sẽ tiêu diệt tàu và mục tiêu trên mặt đất của đối phương vào thời điểm cần thiết.

Izvestia dẫn nguồn tin Bộ Quốc phòng Nga rằng, trong Tháng 5 đến Tháng 6 trên Bạch Hải nước này sẽ bắt đầu thử nghiệm tên lửa đạn đạo Skiff có thể giữ ở chế độ chờ dưới đáy biển. Vào thời điểm cần thiết, chúng sẽ được kích hoạt và tiêu diệt mục tiêu trên đất liền hoặc trên biển theo lệnh.

Cụ thể tên lửa đạn đạo Skiff không cần phải phóng từ tàu ngầm mà có thể nằm bên ngoài tàu. Khi có lệnh bắn, tên lửa sẽ được kích hoạt và tấn công mục tiêu.

Tên lửa do Viện Thiết kế Trung ương Rubin (Thành phố St. Petersbourg) và Trung tâm Tên lửa Quốc gia mang tên Viện sỹ Makeyev hợp tác phát triển theo đặt hàng từ quân đội Nga.

Biên tập viên trang mạng ***Military Russia Dmitry Kornev*** nhận định, việc đặt những tên lửa như vậy ở một số khu vực đáy biển cho phép tiêu diệt các mục tiêu chiến lược của đối thủ mà không phải điều động tàu ngầm. Trong khi đó, Chuẩn Đô đốc về hưu Vladimir Zakharov nhận định, nếu đối phương phát hiện được tàu ngầm triển khai Skiff ở đáy biển thì cũng dễ dàng vô hiệu hóa các tên lửa.



Skiff sẽ nằm phục dưới nước và phóng lên khi cần. (Ảnh minh họa).

Ông Zkharov nhận xét: *"Nếu như tàu ngầm đối phương theo dõi tàu thì không thể nói đến việc bí mật triển khai tên lửa ở đáy biển. Còn nếu đặt tên lửa ở khu vực trống trải của đáy biển thì thiết bị thủy âm hiện đại dễ dàng phát hiện ra nó. Vì vậy hành động của thuyền trưởng tàu ngầm mang tên lửa triển khai dưới đáy biển quyết định nhiều vấn đề".*

Ở phần mũi tàu ngầm Sarov bố trí một ống phóng ngư lôi đường kính lớn gần 1 m và các bể chứa đặc biệt dùng để bù đắp trọng lượng của quả tên lửa khi được phóng khỏi tàu ngầm và giúp tàu giữ sự ổn định.

***Vũ khí - quốc phòng**, số 65, ngày 30-5-2013*

10. Hệ thống Pantsir-S1

Pantsir-S1 được xem là một trong những hệ thống phòng không tầm thấp hiện đại hàng đầu Thế giới hiện nay. Trong khi đó, S-400 Triumf được xem là hệ thống phòng không mạnh nhất Thế giới với tầm bắn cực xa, gấp nhiều lần tên lửa Patriot (Mỹ).

"Săn mục tiêu tầm thấp"

Pantsir-S1 (NATO định danh SA-22 Greyhound) do Cục Thiết kế Máy móc Công cụ KBP (Tula, Nga) phát triển nhằm chống mọi mục tiêu bay thấp như: Máy bay cánh cố định, trực thăng, tên lửa hành trình, tên lửa đạn đạo, vũ khí dẫn đường chính xác, máy bay không người lái và thậm chí là cả mục tiêu trên bộ.

Chương trình Pantsir-S1 được triển khai vào năm 1994, hệ thống được chấp nhận đưa vào trang bị trong quân đội Nga từ năm 2003.

Hệ thống Pantsir-S1 thiết kế với 2 pháo cao tốc 2A38M 30 mm và 12 tên lửa phòng không tầm thấp 57E6. Trong đó pháo 2A38M có tốc độ bắn tối đa 2.500 phát/phút, tầm bắn tối đa 4 km, tầm cao tối đa 3 km.

Còn tên lửa đối không tầm ngắn 57E6 nặng 90 kg, dài 3,2 m, lắp đầu đạn nổ phân mảnh nặng 20 kg. Tên lửa kết cấu với 2 tầng động cơ nhiên liệu rắn cho phép đạt tốc độ hành trình 1.300 m/s, tầm bắn 20 km và diệt mục tiêu độ cao 15 km.

Về hệ thống radar, Pantsir-S1 trang bị radar điều khiển hỏa lực băng tần kép 1RS2 khả năng hoạt động trong dải tần UHF và EHF bước sóng mm hoặc cm. Tầm trinh sát của 1RS2 khoảng 30 km, theo dõi mục tiêu từ cự ly 24 km (đối với các mục tiêu có diện tích phản xạ sóng radar từ 2-3 cm^2). Số lượng mục tiêu theo dõi cùng lúc không dưới 20.

Ngoài radar, Pantsir-S1 còn được bổ sung thêm hệ thống tìm kiếm và chỉ thị mục tiêu quang điện tử. Nó có bộ vi xử lý tín hiệu kỹ thuật số cung cấp khả năng tự động theo dõi mục tiêu.

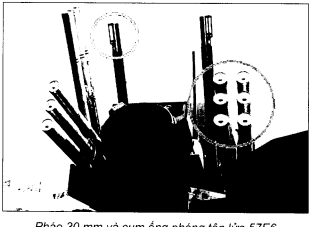

Pháo 30 mm và cụm ống phóng tên lửa 57E6 của hệ thống Pantsir-S1.

Với 2 kênh dẫn hướng riêng biệt radar và hệ thống quang điện, Pantsir-S1 có khả năng tấn công 2 mục tiêu cùng lúc.

Hệ thống điều khiển hỏa lực của Pantsir-S1 hoạt động trên nền tảng tự động hóa cao nên ê kíp chiến đấu giảm xuống chỉ còn 3 người (lái xe và 2 sĩ quan điều khiển hệ thống). Thời gian sẵn sàng chiến đấu chỉ mất từ 4-6 giây (bao gồm phát hiện mục tiêu và bắn tên lửa đầu tiên), mất 1-2 giây để khai hỏa pháo 30 mm.

Toàn bộ hệ thống (pháo, tên lửa, radar) được đặt trên khung gầm xe vận tải Ural-5323 cho phép đạt khả năng cơ động cao, linh hoạt.

Vũ khí quốc phòng - Số 64, 28-5-2013

11. S - 400 Triumf

S - 400 được trang bị những thiết bị mới nhất và những khả năng siêu việt mà không một tổ hợp SAM nào có thể cạnh tranh với nó.

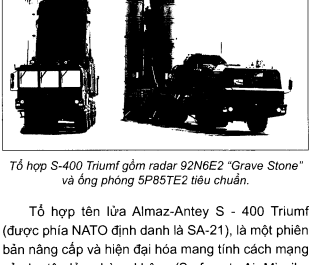

Tổ hợp S-400 Triumf gồm radar 92N6E2 "Grave Stone" và ống phóng 5P85TE2 tiêu chuẩn.

Tổ hợp tên lửa Almaz-Antey S - 400 Triumf (được phía NATO định danh là SA-21), là một phiên bản nâng cấp và hiện đại hóa mang tính cách mạng của họ tên lửa phòng không (Surface to Air Missile-SAM) S-300 được phát triển trước đây.

Dự án S - 400 được khởi động từ năm 1999 và được Bộ Quốc phòng Liên bang Nga tài trợ cho Tập đoàn công nghiệp Quốc phòng Almaz-Antey nghiên cứu và phát triển. Hiện nay, S - 400 đang được đưa vào phục vụ trong Lực lượng phòng không Liên bang Nga với một số lượng nhỏ, khoảng 20 khẩu đội và 40 phương tiện phóng.

Khi dự án đang được phát triển và nghiên cứu nó mang tên S-300PMU3, với những công nghệ được tích hợp mới nhất nhưng về sau được đổi tên thành S - 400. Theo một số phương tiện truyền thông, đây là công nghệ PR cho hệ thống của mình song những thử nghiệm của S - 400 lại không hề mang tính PR chút nào. S - 400 mang một công nghệ mới, các thiết bị mới nhất và khả năng siêu việt mà không một tổ hợp SAM nào có thể cạnh tranh với nó.

Hiện nay, theo một số nguồn tin không chính thức, đã có một thương vụ S - 400 giữa Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Hoa (PLA) và Nga, tuy nhiên, chi tiết của thương vụ này không được tiết lộ với báo giới.

Sự thay đổi khác biệt nhất so với những người tiền nhiệm S-300PMU-1 S-300PMU-2 và S-300PMU-2 Favorit là ở hệ thống radar hoàn toàn mới, sử dụng công nghệ phần mềm điều khiển mới, cho phép kết hợp các hệ thống và nhiều phương tiện chiến tranh với nó. Nhưng S-400 vẫn sử dụng loại đầu đạn chuẩn là 48N6E và 48N6E2 từng được sử dụng và phát huy rất tốt trên các phiên bản S-300 trước đó.

Điểm mới và nổi bật thứ 2 của S - 400 là mỗi khẩu đội được trang bị hệ thống phòng thủ tầm gần và cực gần để chống các phương tiện trên bộ cũng như các loại tên lửa hành trình tấn công nó. Đây là một thay đổi mới sáng giá vì hầu như ở các phiên bản S-300 trước đó hoàn toàn bất lực trước bộ binh và luôn phải có một nhóm bộ binh đi kèm nhằm bảo vệ nó trước các mối nguy hiểm hiện hữu trên bộ.

Điểm thay đổi thứ 3 chính là hệ thống radar trang bị cho S - 400 Triumf của Lực lượng phòng không Liên bang Nga. Hệ thống radar 30N6E2 *"Big Bird"* được sử dụng thay cho các hệ thống TOMB STONE hay loại radar gần đây nhất được sử dụng cho S-300PMU-2 Favorit 92N6E *"Grave Stone"*.

Hệ thống radar này được đặt trên một phương tiện chuyên chở do hãng Kamaz sản xuất, có tầm hoạt động cao cùng vận tốc di chuyển lên đến 70 km/h khá cơ động và linh hoạt. Phiên bản 30N6E2 BIG BIRD được nâng cấp và cải tiến đáng kể như hệ thống thám sát, kết hợp quang-điện mới, tăng khẩu độ quan sát và khả năng hoạt động của nó. Tầm hoạt động của BIG BIRD lên đến 380 km, có thể theo dõi cùng lúc đến 500 mục tiêu và theo sát 200 mục tiêu nguy hiểm nhất với nó. Điểm đặc biệt ở hệ thống radar BIG BIRD mới là các khẩu đội dù ở cách xa nhau cũng có thể chia sẻ các dữ liệu về đối phương, thông qua hệ thống SARK mới được phát triển trên dòng radar BIG BIRD.

Các khẩu đội có thể cùng lúc tác chiến, tiêu diệt đồng loạt một phi đội hay cùng lúc nhiều tên lửa hành trình, tên lửa đạn đạo chiến thuật tầm xa. Bên cạnh đó, hệ thống radar phụ trợ đi kèm BIG BIRD là 97L6 có vai trò như một phụ tá cho BIG BIRD và nó cũng là hệ thống nhằm tránh những xung điện làm nhiễu hệ thống từ các mục tiêu. Hệ thống radar này cũng được chuyên chở trên một hệ thống độc lập và có tầm hoạt động rất cao.

Một điểm nâng cấp đáng giá khác là hệ thống radar tái tạo hình ảnh 3D của đối phương thông qua công nghệ quét pha chủ động phương ngang mới, được tích hợp trực tiếp vào hệ thống radar BIG BIRD. Ngoài ra, với những phiên bản xuất khẩu, các

nước có thể chọn lựa giữa 2 hệ thống là BIG BIRD hoặc GRAVE STONE. Tất nhiên, mỗi hệ thống có một điểm mạnh riêng. BIG BIRD có hệ thống phần mềm mở và có thể kết hợp với nhiều loại phương tiện chiến tranh khác.

BIG BIRD còn kết hợp được với radar của Ukraine loại Kochulga để tác chiến trong mọi hoàn cảnh. GRAVE STONE rất kén các hệ thống tích hợp và kết hợp chung với nó, hầu như chỉ sử dụng được các loại radar chỉ định. Nhưng GRAVE STONE có một đặc điểm nổi trội là tầm quét và phủ sóng cao hơn BIG BIRD khoảng 50 km. Đồng thời có thể phát hiện, theo dõi bất kỳ mục tiêu nào từ độ cao 65 km trở xuống, nghĩa là hơn BIG BIRD 15 km.

Các ống phóng của S - 400 Triumf thuộc loại 5P85TE2 được nâng cấp khá toàn diện từ mẫu 5P85TE2EM của S-300PMU-1 (Hệ thống hiện đang được Việt Nam sử dụng) và hệ thống ống phóng 5P90S của S-300PMU-2 Favorit.



S-400 Triumf có khả năng ngụy trang tài tình với các môi trường khác nhau.

Hệ thống phóng này có nhiều ưu điểm kết hợp từ 2 người tiền nhiệm như khả năng sử dụng đến 15 loại tên lửa với các đầu đạn khác nhau, từ loại đầu đạn nặng 130 kg (48N6N2) cho đến loại chỉ nặng 25 kg (9M96E1/2). Tuy nhiên, phiên bản S - 400 Triumf dành cho Lực lượng phòng không Liên bang Nga lại có khả năng mang được loại đầu đạn mới nhất mà chỉ có Lực lượng này sử dụng là loại 40N6 với tầm hoạt động lên đến 400km, sử dụng hệ thống BIG BIRD dẫn đường cơ cấu chủ động và theo hệ thống GLONASS. Tốc độ của nó lên đến Mach 8.8 và có thể bắt gọn bất kỳ mục tiêu nào, kể cả tên lửa đạn đạo xuyên lục địa (ICBM) ở giai đoạn cuối. Đây là một trong những loại tên lửa đánh chặn siêu việt nhất hiện nay với cơ cấu dẫn đường kết hợp và có khả năng đánh chặn bất kỳ vật thể bay nào.

Giáo sư Alexander Lemanskiy cùng với các cộng sự của mình đã tham gia phát triển hệ thống S-300PMU-2 là Igor Ashurbeili trong suốt 2 năm liền. Sau sự thành công ngoài mong đợi của tổ hợp S-300PMU-2 Favorit, họ đã tiếp tục nghiên cứu và cải tiến mới phiên bản S-300PMU-3 và hiện nay là cái tên S - 400. Giáo sư Lemanskiy đã có một buổi thuyết trình với Hội đồng thẩm định Bộ Quốc phòng Nga về các tính năng ưu việt của S - 400 Triumf như sau:

- S - 400 có khả năng phát hiện và hạ gục bất kỳ loại tên lửa tầm xa nào, thậm chí là cả ICBM bay với bất kỳ cao độ nào, từ tầm trung cho đến tầm thấp và cực thấp (dưới 5 m) so với bề mặt.

- S - 400 có khả năng đối phó với bất kỳ mục tiêu nào sử dụng công nghệ tàng hình (STEALTH). Tuy nhiên nó không thể đánh bại được công nghệ *"Plasma Shield"*, nhưng hiện tại chỉ có Nga sở hữu công nghệ *"Plasma"* tối tân hiện đại này.

- Đối phó với các phi đội tiêm kích bay theo đội hình xen kẽ và có sự tham gia của UAV nhằm đánh lừa radar về số lượng và kích cỡ của từng mục tiêu.

- Có khả năng đối phó với bất kỳ phương tiện gây nhiễu nào nhờ hệ thống phụ trợ 96L6 có khả năng soát xét bất kỳ phi đội nào có máy bay gây nhiễu đi kèm. Công nghệ gây nhiễu là hoàn toàn vô dụng trước S - 400 Triumf.

- Có khả năng ngụy trang rất tốt với môi trường xung quanh, bên cạnh đó là khả năng vũ trang độc lập và không cần có nhóm đi kèm bảo vệ như các phiên bản S-300 trước kia.

S-300 có một xe chỉ huy tổng đi kèm với các xe chở radar, hệ thống phụ trợ và xe chở ống phóng. Nó thuộc loại 55K6E được nâng cấp và phát triển từ 55K6EM sử dụng trong S-300PMU-2 Favorit nhằm kiểm soát toàn bộ quy trình hoạt động của các radar thám sát, radar dẫn đường, radar phụ trợ và những thông tin kỹ thuật của ống phóng.

Ngoài ra, đây là nơi hệ thống xử lý các thông tin về mục tiêu và các thông tin về tên lửa, cũng như khoảng cách, cao độ của mục tiêu để tên lửa làm việc chính xác nhất. Hệ thống này được thiết kế với hệ thống phần mềm mở nhằm tương thích với cả 3 hệ thống là BIG BIRD, TOMB STONE (S-300PMU-1) và GRAVE STONE (S-300PMU2) thậm chí còn tương thích được với các hệ thống radar quét ra bị động dòng Kochulga từ phía Ukraina. Hệ thống này

cần 5 người để vận hành bao gồm 1 chỉ huy trưởng, 1 sỹ quan kiểm soát, 2 sỹ quan kiểm soát hỏa lực và 1 sỹ quan cơ khí điện máy nhằm xử lý hệ thống trong trường hợp có sự cố một cách kịp thời.

***Vũ khí quốc phòng** - Số 64, 28-5-2013*

12. Thần hộ vệ bầu trời

Thập niên đầu Thế kỷ XXI, đảm nhiệm vai trò phòng không tầm cao của mạng lưới hỏa lực bảo vệ vùng trời Việt Nam đều là các hệ thống vũ khí thế hệ cũ như tên lửa S-75M Volga, S-125 Pechora đã tồn tại nhiều nhược điểm.



Xe mang phóng tự hành của hệ thống S-300PMU-1 Việt Nam.

Trước yêu cầu hiện đại hóa lực lượng phòng không bảo vệ vững chắc bầu trời đất nước, năm 2004 Chính phủ Việt Nam ký thỏa thuận với Tập đoàn Rosoboronexport (Nga) mua 2 hệ thống tên lửa phòng không tầm cao S-300PMU-1 với tổng trị giá gần 300 triệu USD.

Hiện, hệ thống S-300PMU-1 được biên chế ở hai tiểu đoàn phòng không bảo vệ vùng trời phía Bắc và phía Nam Tổ quốc.

S-300PMU-1 (NATO định danh là SA-20) là biến thể hiện đại hóa của dòng tên lửa S-300 do Tập đoàn Almaz Antei (Nga) thiết kế. S-300PMU-1 lần đầu giới thiệu năm 1999, với một số cải tiến về tốc độ, tầm hoạt động, dẫn đường, giá bán ước tính 110-125 triệu USD.

S-300PMU-1 có khả năng đánh chặn tất cả mục tiêu trên không (máy bay, trực thăng, tên lửa hành trình, tên lửa đạn đạo) ở mọi độ cao trong điều kiện bị đối phương chế áp điện tử mạnh.

Biên chế của mỗi tiểu đoàn S-300PMU-1 thường gồm những thành phần chính như: Hệ thống điều khiển và chỉ huy 83M6E, đài radar điều khiển hỏa lực 30N6E, đài radar nhìn vòng mọi độ cao 96L6E và 12 xe mang phóng tự hành 5P85SE (mỗi xe chở 4 đạn) cùng các thành phần hỗ trợ khác.

Trong đó:

- Hệ thống chỉ huy 83M6E tích hợp đài radar trinh sát/phát hiện mục tiêu 64N6E có khả năng phát hiện mục tiêu ở cự ly xa tới 300 km.

- Đài radar điều khiển hỏa lực và chỉ thị mục tiêu đa kênh 30N6E phát hiện mục tiêu ở cự ly tối đa 200km, theo dõi cùng lúc 12 mục tiêu và dẫn tên lửa tấn công đồng thời 6 mục tiêu.

- Đài radar nhìn vòng mọi độ cao 96L6E phát hiện tối đa 300 mục tiêu ở cự ly 300 km.

- Xe mang phóng tự hành 5P85SE thiết kế dựa trên khung gầm cơ sở xe bánh lốp MAZ-543M lắp 4 ống phóng chứa đạn tên lửa đối không.

Hệ thống S-300PMU-1 được trang bị nhiều loại đạn tên lửa khác nhau gồm: 5V55R (tầm bắn 90 km), 48N6E (tầm bắn 150 km), 48N6E2 (tầm bắn 195 km), 9M96E1 (tầm bắn 40 km), 9M96E2 (tầm bắn 120 km).

Tất cả các loại đạn tên lửa được lắp đầu đạn nổ mảnh nặng 100-150 kg, đánh chặn mục tiêu ở độ cao tối thiểu 10 m tới tối đa 27.000 m.

Tất nhiên, khi xuất khẩu tới các Quốc gia không nhất thiết phải trang bị tất cả những loại đạn tên lửa này. Việc sử dụng hay không tùy thuộc vào *"túi tiền"* và nhu cầu mỗi nước.

Toàn bộ các thành phần radar và tên lửa đều được đặt trên xe bánh lốp đem lại sự cơ động rất cao đối với hệ thống S-300PMU-1. Thời gian chuyển trạng thái từ chế độ hành quân sang sẵn sàng chiến đấu chỉ mất 5 phút.

Có thể nói, S-300PMU-1 là một trong những hệ thống tên lửa phòng không hiện đại hàng đầu Thế giới và hiện đại nhất khu vực Đông Nam Á.

Việt Nam đang có cuộc đàm phán với Nga để mua bổ sung các hệ thống S-300PMU-1. Thực vậy, với bầu trời Việt Nam rộng lớn bao la thì 2 hệ thống là không đủ. Trong khi, tên lửa S-75M Volga và S-125 dù đã được hiện đại hóa nhưng vẫn tồn tại nhiều hạn chế.

***Vũ khí quốc phòng**, số 61, ngày 21-5-2013*

13. Giải pháp nâng cấp *"sát thủ"* tầm thấp

Các chương trình nâng cấp *"sát thủ"* tầm thấp 9K35 Strela-10 do Nga thực hiện có thể phù hợp với Việt Nam.

Hệ thống tên lửa phòng không di động 9K35 Strela-10 (NATO định danh SA-13 Gopher) là thành phần quan trọng trong lưới lửa phòng không tầm thấp của Việt Nam.

Tương tự như các hệ thống tên lửa tầm trung S-125 hay tầm cao S-75, 9K35 Strela-10 phát triển theo công nghệ cũ nên thích nghi với chiến tranh hiện đại đòi hỏi cần phải có sự nâng cấp, cải tiến.

Tập đoàn Xuất khẩu Vũ khí Nhà nước Nga Rosoboronexport đã giới thiệu 2 gói nâng cấp 9K35 Strela-10 với nhiều tính năng ưu việt đưa loại tên này đáng mặt là *"sát thủ phòng không tầm thấp"* hiện đại.

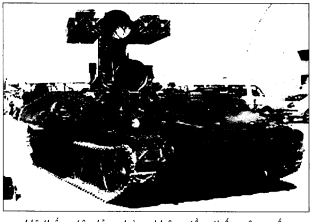

Hệ thống tên lửa phòng không tầm thấp nâng cấp 9K35M4 Strela-10M4.

Tác chiến bất kể ngày đêm

Gói nâng cấp 9K35M4 Strela-10M4 được thiết kế để yểm trợ cho các lực lượng mặt đất trong hoạt động chiến đấu, hành quân cũng như chống lại những mối đe dọa đường không tầm thấp (gồm máy bay cánh bằng, tên lửa hành trình, trực thăng, UAV) bất kể ngày đêm.

Điểm nhấn của gói nâng cấp này là trang bị thêm hệ thống tìm kiếm và chỉ thị mục tiêu hồng ngoại (FLIR) được gắn phía trên ống phóng. Sự bổ sung thêm hệ thống FLIR cho phép Strela-10M4 tác chiến bất kể ngày đêm.

Hệ thống điện tử được nâng cấp đảm bảo khả năng tự động từ các bước phát hiện, tiếp nhận dữ liệu và chỉ thị mục tiêu.

Strela-10M4 sử dụng đạn tên lửa 9M37M1 được trang bị máy lái tự động mới giúp kiểm soát chuyến bay hiệu quả hơn. Hoặc cũng có thể dùng tên lửa nâng cấp 9M333 với đầu đạn nặng hơn cho phép tăng phạm vi sát thương. Đầu đạn mới sử dụng ngòi nổ lader cận đích với 8 chùm tia cho phép tiêu diệt hiệu quả các mục tiêu rất nhỏ như tên lửa hành trình, UAV mini.

Tên lửa 9M333 sử dụng tới 3 kênh dẫn hướng cho phép nó *"miễn nhiễm"* với các biện pháp đối phó. Động cơ tên lửa cải tiến giúp duy trì hiệu suất và sự cơ động cho dù kích thước và trọng lượng có tăng đôi chút.

Cả hai loại đạn tên lửa dành cho Strela-10M4 đạt tầm bắn hiệu quả 5.000 m, tầm cao 3.500 m.

Trang bị thêm khí tài trinh sát mục tiêu

Tương tự 9K35M4 Strela-10M4, gói nâng cấp 9K35A Gyurza Strela-10M tập trung chủ yếu hướng trang bị thêm các khí tài trinh sát mục tiêu. Theo đó, Strela-10M trang bị thêm hệ thống tìm kiếm và chỉ thị mục tiêu hồng ngoại IRST L-136 hình cầu ở trên đỉnh giá phóng.

Phòng điều khiển được lắp đặt máy tính kỹ thuật số, màn hình hiển thị LCD đa chức năng, đảm bảo khả năng chiến đấu bất kể ngày đêm.

Các tính năng của 9K35A Gyurza sau khi nâng cấp bao gồm:

- Tự động phát hiện, bám bắt các mục tiêu đường không tầm thấp bất kể ngày đêm, mục tiêu ngoài tầm nhìn.

- Tự động lựa chọn và tấn công mục tiêu nguy hiểm nhất trong nhóm mục tiêu phát hiện được. Thời gian từ khi phát hiện mục tiêu đến khi phóng tên lửa chỉ mất 1,2 giây.

- Từ khởi động hệ thống, hiệu chỉnh góc nâng của giá phóng, phóng tên lửa, dẫn đường cho tên lửa đều được thực hiện trên nền tảng tự động hóa rất cao, giảm sự can thiệp của con người vào hệ thống.

- Việc quản lý chiến đấu từ xa thông qua một xe chỉ huy hoặc từ phòng điều khiển ở cách xe phóng tới 300 m.

- Buồng điều khiển được trang bị các màn hình LCD đa chức năng hiển thị đầy đủ các thông số về mục tiêu, tình trạng của xe phóng giúp ê kíp chiến đấu làm việc hiệu quả hơn.



Hệ thống tìm kiếm và chỉ thị mục tiêu hồng ngoại IRST L-136 (dấu đỏ) trên đỉnh giá phóng 9K35A Gyurza Strela-10M.

Hiệu suất chiến đấu của hệ thống đảm bảo tương đương với Strela-10M4.

***Vũ khí quốc phòng**, số 67, ngày 4-6-2013*

CÁC VŨ KHÍ KHÁC

1. Mìn

Mìn, gọi đầy đủ là mìn quân dụng (military mine),[1] là một dụng cụ nổ, được bố trí tại những vị trí cố định, thường được kích hoạt nhờ tác động, trực tiếp cũng như gián tiếp của chính *"nạn nhân"* mục tiêu.[2]

Vì chủ yếu chỉ có phần chiến đấu, nên có thể coi mìn là hỏa khí đơn giản nhất, dễ chế tác và sử dụng nhất. Do tác động bất ngờ từ chính kẻ xâm nhập tạo ra, mìn là phương tiện làm cản trở lớn nhất cho hành động chiến đấu, gây tác động tâm lý rất lớn. Và sau nữa, vì được sử dụng cực kỳ rộng rãi, mìn là một trong phương tiện gây hậu quả nặng nề nhất sau các cuộc chiến tranh và xung đột vũ trang.

Mìn gồm hai bộ phận cơ bản là lượng nổ và phương tiện kích nổ (ngòi nổ). Ngoài ra, còn có những bộ phận khác tùy mục đích, môi trường cũng như phương thức sử dụng. Theo môi trường sử dụng, mìn được chia làm hai họ cơ bản là mìn trên bộ (địa lôi) và mìn nước (thủy lôi hay mìn hải quân). Mìn trên bộ gồm hai loại chính là mìn chống tăng và mìn chống bộ binh. Mìn nước được chia làm ba loại chính là mìn đáy (tương tự như mìn trên bộ, dùng ở mép nước, nơi có độ sâu 3 m trở lại), mìn neo (dùng ở vùng nước nông, thường để bảo vệ bến cảng và căn cứ hải quân), và mìn nổi (sử dụng ở các luồng lạch và vùng nước sâu). Ngoài ra còn có không lôi, thực chất là mìn trên bộ bố trí trên cao (trên cây hoặc treo dưới khí cầu) hoặc phóng từ mặt đất lên không để chống máy bay và máy bay lên thẳng.

Nên lưu ý rằng, do dễ chế tạo nhất và được sử dụng phổ biến nhất, thuật ngữ mìn còn được dùng để chỉ mìn trên bộ. Ngoài ra, trong khá nhiều trường hợp, mìn nước cũng được gọi vắn tắt là mìn, nhất là trong các cụm thuật ngữ liên hợp như tàu săn mìn, tàu quét mìn, tàu rà phá mìn, tàu tác chiến mìn…

Ngoài cách phân loại chính trên, mìn còn được phân thành mìn tiếp xúc và mìn không tiếp xúc. Mìn tiếp xúc được kích hoạt nhờ tác động trực tiếp của nạn nhân lên mìn. Mìn không tiếp xúc được kích hoạt nhờ các hiệu ứng vật lý, như âm thanh, địa chấn, biến thiên thủy áp, từ trường, ánh sáng… do mục tiêu gây ra.

Mìn trên bộ xuất hiện sớm nhất, gần như chỉ sau khi phát hiện ra thuốc nổ đen. Theo thư tịch Trung Quốc, ít nhất mìn thô sơ, dưới dạng vật liệu cháy, đã được sử dụng từ thời Tam Quốc, Thế kỷ thứ III. Đến Thế kỷ XVIII, ở Châu Á địa lôi đã được sử dụng phổ biến để làm vật cản, bảo vệ đồn binh và các công trình quân sự. Trong chiến dịch Mậu Thân[3] - Kỷ Dậu (1788-1789), quân đội Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Hoàng đế Quang Trung đã vượt qua trận địa địa lôi bố trí tại các đồn lũy như Đồn Ngọc Hồi (Nam Thăng Long) để đánh tan quân Mãn Thanh xâm lược. Ở Châu Âu, với sự phát hiện ra thuốc nổ dạng gôm (thuốc nổ thứ cấp) và các phương pháp kích nổ điện (1812), hỏa (1815), mìn trên bộ được phát triển đáng kể. Trong chiến tranh Nga - Thổ (1877-1878), người ta bắt đầu sử dụng mìn tự nổ. Đó là mẫu đầu tiên của mìn chống bộ binh hiện đại.

Tới Chiến tranh Thế giới I, mìn trên bộ được sử dụng trong quân đội mọi Quốc gia. Sự xuất hiện của xe tăng trong thời gian này dẫn tới việc chế tạo mìn chống tăng chuyên dụng. Đến Chiến tranh Thế giới II, mìn trên bộ được sử dụng với quy mô lớn. Riêng trên mặt trận Xô- Đức, tổng cộng đã có trên 200 triệu quả mìn các loại được sử dụng. Thời kỳ này đã xuất hiện các loại mìn không tiếp xúc, kích nổ bằng từ tính, địa chấn, mìn điều khiển bằng lệnh vô tuyến. Ngoài ra, đã xuất hiện các loại mìn chuyên dụng: Mìn

---

1. Do khuôn khổ có hạn, ở đây ta không bàn đến các loại mìn dân dụng, được dùng phổ biến trong phá nổ, như khai khoáng, mở đường, đào giếng, hầm, phá hủy công trình, nhà cửa; hoặc để tạo xung nổ, như thăm dò địa chất, thủy văn,…

2. Cũng nên phân biệt mìn với các dụng cụ nổ khác như bom, bộc phá, thủ pháo và lựu đạn. Bom là dụng cụ nổ được bố trí, hoặc mang bằng xe, máy bay và cho kích nổ theo ý người sử dụng. Còn lựu đạn, thủ pháo và bộc phá cũng được kích nổ theo ý người sử dụng, song được ẩn định trước, thường tại nơi chế tác. Vì sự khác biệt giữa các dụng cụ nổ này chỉ do cách tác động tới cơ cấu kích hoạt, nên cách phân biệt cũng không hoàn toàn rõ ràng - một dụng cụ nổ có thể được sử dụng cho những mục đích khác nhau, và vì thế, có thể gọi theo nhiều cách khác nhau. Chẳng hạn, do có thể tác động đến cơ cấu dự kích theo nhiều cách, chủ động hoặc bị động, nên lựu đạn còn có thể được dùng làm mìn bẫy. Ngay cả đầu đạn pháo, đạn súng cối và đạn bộ binh cũng có thể được dùng làm mìn, khi tạo được cơ cấu kích nổ do "nạn nhân" thực hiện.

*3. Có tài liệu gần đây gọi là Chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa, được coi là cách gọi không chính xác của người sau. Vì lẽ vào lúc đó, địa danh Đống Đa chưa hề tồn tại. Một bản "khan" (còn gọi là trường ca phổ biến ở Tây Nguyên) còn lưu truyền trong bộ tộc Banar kể về Vua Quang Trung có đoạn: "…Xứ Bắc gạo trắng nước trong, quân ăn không biết no. Trời nồm, bánh đa (làm lương khô) mốc hết, vùi chung cùng xác giặc thành gò, gọi là Đống Đa". Phải chăng tên gò vì thế mà có. (Theo: **Đoàn Nam Sinh**).*

cóc, mìn sáng, mìn định hướng... Mìn được bố trí trên bộ và cả trên không, như treo trên bóng bay, khí cầu để chống máy bay tầm thấp.

Do giá thành hạ, dễ chế tạo, dễ bố trí, và nhất là do tác động sát thương vừa lớn vừa bất ngờ, mìn là phương tiện gây tác động tâm lý rất lớn cho đối phương. Vì vậy sau Chiến tranh Thế giới II, mìn tiếp tục được hoàn thiện và sử dụng rộng rãi. Hiện nay, đã xuất hiện các loại mìn thế hệ mới, mang ngòi nổ số hóa tinh vi; cho phép kích nổ sau một số lượt qua lại nhất định, hoặc vào thời gian nhất định trong ngày (chẳng hạn, chỉ vào ban đêm); mìn chỉ nổ khi chịu tác động đồng thời của nhiều hiệu ứng đặc trưng của một loại mục tiêu đặc thù; mìn chống tháo, hoặc tự hủy sau một thời gian nhất định. Cũng xuất hiện các loại mìn phi kim loại, gây khó khăn đáng kể cho việc dò tìm và tháo gỡ.

Đặc biệt, đã xuất hiện vô số các loại mìn tự tạo, gây tổn thất nặng nề về sinh lực và phương tiện vật chất cho đối phương. Đáng chú ý là, nhiều phương tiện điều khiển sử dụng trong sinh hoạt thường nhật, như bộ điều khiển TV, quạt máy, và nhất là điện thoại di động cũng được sử dụng làm phương tiện kích hoạt mìn.

Song có lẽ hậu quả lớn nhất do mìn đem lại là, các bãi mìn bỏ lại sau các cuộc chiến tranh và xung đột vũ trang. Theo một số tài liệu, những cuộc chiến dai dẳng ở Đông Dương đã để lại hàng trăm triệu quả mìn chưa gỡ, nhiều không kém số mìn sử dụng trong Chiến tranh Thế giới II. Trung Đông, với khoảng 600 triệu quả mìn còn chôn vùi dưới đất, do chiến tranh Iraq-Iran và các Cuộc chiến tranh Vùng Vịnh 1991 và 2003 để lại; hiện đang được coi là nơi có hiểm họa mìn lớn nhất trên Thế giới.

2. Thủy lôi

Thủy lôi (seamine) - còn gọi là mìn nước hay mìn hải quân - là một họ mìn chuyên sử dụng dưới nước để diệt hoặc cản trở hoạt động của tàu chiến, nổi hoặc ngầm, xe chiến đấu lội nước và sinh lực trong môi trường nước *(Xem mục Mìn)*. Thủy lôi là hóa khí hải quân đơn giản nhất, dễ chế tác và dễ sử dụng nhất. Do đó, nó được coi là phương tiện hiệu quả nhất để phong tỏa đường biển và đường thủy nói chung. Và cũng như mìn trên bộ, thủy lôi là phương tiện gây hậu quả nguy hiểm, nặng nề nhất sau các cuộc chiến tranh cũng như xung đột vũ trang.

Về cấu tạo, thủy lôi gồm thân và ngòi nổ. Thân thủy lôi chứa lượng nổ mạnh, thường là TNT hoặc TNT kết hợp với các thuốc nổ khác và một khoang trống để tạo sức nổi. Do dùng lượng nổ khối lượng lớn, từ hàng chục đến hàng ngàn kilôgam, nên ngòi nổ thủy lôi thường được gắn liền với lượng nổ trung gian cực nhạy để kích nổ lượng nổ chính. Thủy lôi có thể đánh chìm các hạng tàu rất lớn nếu nổ trực tiếp ngay dưới thân tàu.

Khác với các vũ khí có động lực có khả năng tự tới mục tiêu, thủy lôi chỉ có thể diệt mục tiêu tiếp cận nó. Tuy nhiên nhờ thiết kế kín nước, thủy lôi có thể *"nằm yên chờ đợi"* hàng tuần, hàng tháng, thậm chí hàng năm, cho đến khi có dịp phát nổ. Vì vậy, chúng còn được dùng để phong tỏa các hải cảng, đường vận tải thủy, căn cứ hải quân và các vùng biển quan trọng.

Thủy lôi được phân loại theo nhiều cách. Theo nguyên lý kích nổ, chúng được chia thành ba loại chính: Tiếp xúc (nổ khi va chạm trực tiếp với tàu); không tiếp xúc (nhờ tác động của các trường vật lý, như từ trường, âm thanh... được tạo ra khi tàu chạy qua ở một cự ly nhất định); và công binh (điều khiển bằng dây hoặc vô tuyến từ bờ). Theo cách bố trí, chúng được chia thành ba loại: Đáy (dùng cho vùng mép nước), thực chất là địa lôi hay mìn trên bộ; neo (dùng ở vùng nước sâu trung bình, thường quanh bến cảng); và trôi (dùng ở vùng nước sâu).

Thủy lôi neo có neo đặc biệt giữ thủy lôi ở độ sâu nhất định dưới nước. Lượng thuốc nổ của thủy lôi neo có thể tới 350 kg. Thủy lôi đáy nằm ở đáy nước, vỏ kim loại đường kính cỡ 0.6 m, chiều dài đến 6m và có thể chứa 250 - 1.000 kg thuốc nổ.

Thủy lôi đáy thường không bố trí sâu quá 50 - 70 m. Tuy nhiên thủy lôi đáy chống tàu ngầm có thể bố trí sâu hơn. Thủy lôi đáy chủ yếu dùng ngòi nổ không tiếp xúc (từ trường, cảm ứng điện từ, âm thanh, thủy động hoặc kết hợp các hiệu ứng).

Thủy lôi trôi lơ lửng dưới nước ở độ sâu nhất định nhờ một thiết bị điều chỉnh độ sâu. Do tính nguy hiểm của nó, thủy lôi trôi thường có cơ cấu tự đánh chìm hoặc tự hủy sau một thời gian nhất định. Chúng cũng dùng ngòi nổ tiếp xúc hoặc không tiếp xúc như thủy lôi đáy.

Thủy lôi trôi được sử dụng lần đầu vào 1769, trong Chiến tranh Nga - Thổ. Thủy lôi đáy được sử dụng thử đầu tiên năm 1840. Viện sỹ người Nga Ykoki đã thử nghiệm thủy lôi neo có ngòi nổ va chạm. Sau đó, nó được sử dụng trong Chiến tranh Crưm (1853 - 1856) để bảo vệ hải cảng. Ngay từ năm 1882, người ta đã tiến hành nghiên cứu cơ cấu tự động thả thủy lôi neo ở độ sâu định sẵn. Trong chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905) đã dùng nhiều thủy lôi. Nhưng đến Chiến tranh Thế giới I, thủy lôi mới được sử dụng rộng rãi. Các nước tham chiến đã dùng tới 310.000 thủy lôi, đánh chìm khoảng 400 tàu chiến và 600 tàu chở hàng.

Trong Chiến tranh Thế giới II, có khoảng 700.000 thủy lôi được sử dụng và đánh chìm khoảng

750 tàu Anh và Mỹ, trên 210 tàu phát xít Đức và 213 tàu Nhật. Hải quân Liên Xô đã thả thủy lôi ở vùng Biển Baltique, Biển Đen và Baren để ngăn chặn hoạt động của hải quân phát xít Đức, gây thiệt hại lớn. Thủy lôi có ngòi nổ không tiếp xúc (từ trường, âm thanh, ngòi nổ kết hợp từ trường và âm thanh) được sử dụng lần đầu tiên trong Chiến tranh Thế giới II. Ngay từ lúc này, bên cạnh tàu nổi và tàu ngầm, máy bay cũng bắt đầu được dùng để thả thủy lôi.

Sau chiến tranh, cùng với sự phát triển của công nghệ điện tử và thông tin, thủy lôi cũng được phát triển mạnh mẽ. Cuối những năm 60, đã xuất hiện thủy lôi thông minh, có khả năng kích nổ sau khi tàu đi qua một số lần nhất định, gây khó khăn đáng kể cho dò phá. Đầu những năm 70, một số nước đã phát triển nhiều loại thủy lôi mới, như thủy lôi tự rải, thủy lôi di động và thủy lôi tự tìm mục tiêu. Thủy lôi tự rải là một dạng thủy lôi đáy, có khả năng cơ động một đoạn ngắn (cỡ vài chục đến vài trăm mét ngay sau khi rải). Nhờ đó, sau khi rải chúng có thể nhanh chóng tản khai trên một vùng rộng, vừa tăng phạm vi tác động vừa khó rà phá. Trong khi đó, các loại thủy lôi di động và tự tìm mục tiêu được xếp vào thế hệ vũ khí thông minh. Nhờ bộ điều khiển dựa trên vi xử lý, và động cơ nhỏ chạy bằng điện hoặc nhờ năng lượng của sóng biển hoặc thủy triều, thủy lôi tự di chuyển có khả năng tiếp cận dần và kích nổ khi gặp tàu. Vì thế, đây là loại thủy lôi đặc biệt nguy hiểm với tàu thuyền đang neo đậu. Loại thủy lôi tự tìm mục tiêu, hay còn gọi là mìn ngư lôi, trên thực chất, lại là ngư lôi. Song nó được cố định trong thùng phóng kiểm bảo quản, neo hoặc nằm ở đáy nước, và được phóng cũng như điều khiển theo lệnh hoặc tự dẫn dưới tác động của trường vật lý ở tàu mục tiêu. Với ngư thủy lôi, cự ly tác dụng được tăng lên về chất, và do đó, giảm đáng kể số thủy lôi cần bố trí. Hơn nữa, do không cần trực tiếp sử dụng tàu để phóng, nên đây là một vũ khí rất lợi hại nhờ tính bất ngờ. Tuy nhiên, việc sử dụng ngư thủy lôi là một con dao hai lưỡi. Khó có thể phân biệt địch ta, nên không loại trừ trường hợp đánh nhầm quân nhà. Có lẽ, chính đây là nguyên nhân khiến người ta không thấy thông tin về việc ngư thủy lôi được sử dụng thực chiến.

Trong chiến tranh Việt Nam, thủy lôi được cả hai phía sử dụng. Trên chiến trường Nam Việt Nam, đã xuất hiện nhiều thủy lôi, phần lớn là tự tạo, song hiệu quả khá lớn. Một trong những nguyên nhân là Việt Nam đã tự chế tạo được ngòi nổ áp suất, kích nổ dựa trên áp suất thủy động do tàu tạo ra - một nguyên lý khá thành công cho thủy lôi lớn, sử dụng trên biển, song chưa được dùng cho thủy lôi đánh tàu thuyền nhỏ. Nhiều tàu thuyền của phía Mỹ bị thủy lôi nhấn chìm, trong đó ít nhất có một tàu chở máy bay (tàu Carder). Ngoài tàu thuyền, thủy lôi tự tạo còn được sử dụng khá hiệu quả để đánh cầu, với lượng thuốc nổ có trường hợp lên đến 1 tấn.

Mỹ cũng sử dụng thủy lôi rộng rãi trong Chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam (1964-1973). Được chế tạo dưới dạng bom (ở Việt Nam lúc đó gọi là bom từ trường), chúng được thả chủ yếu từ máy bay, để phong tỏa các hải cảng cũng như những tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch tại miền Bắc và dọc Đường Trường Sơn. Mặc dù phát triển ngòi nổ ngày càng tiên tiến hơn, kể cả ngòi nổ có khả năng chọn mục tiêu sau một số lần tàu qua lại nhất định, được coi tiên tiến nhất lúc đó. Song trước những phát triển sáng tạo về kỹ thuật dò phá, dù không cao về công nghệ chế tác, cũng không đắt tiền về phía Việt Nam, nên số bom từ trường - thủy lôi này ít phát huy tác dụng. Năm 1973, theo Hiệp định Paris, phía Mỹ đã tiến hành phá hủy số thủy lôi được rải, nhưng sau một tháng chỉ phá được một quả. Không những thế, ngòi nổ đã tháo gỡ còn được dùng để tạo thủy lôi đánh lại Mỹ. Ít nhất tại Cửa Việt (Quảng Trị) đã có một tàu Mỹ bị thủy lôi tự tạo trên ngòi nổ lấy của Mỹ đánh chìm.

Do tương đối đơn giản, nên ngoài Mỹ và một số cường quốc hải quân, thủy lôi các loại vẫn được nhiều nước đang phát triển chế tạo và sử dụng khá thành công. Trong Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, mặc dù đã huy động một lực lượng phá thủy lôi khổng lồ, gồm cả tàu thuyền và máy bay lên thẳng, song Mỹ vẫn bị thủy lôi Iraq đánh hỏng hai tàu lớn - Tàu Tuần dương phòng không CG-59 Princeton và Tàu đổ bộ xung kích Tripoli.

3. Ngư lôi

Ngư lôi - gọi theo tiếng Latinh là Torpedo (cá đuối điện) - là một loại vũ khí hải quân tự chuyển động dưới nước, tự điều khiển đến mục tiêu, mang theo lượng nổ để tiêu diệt tàu ngầm, tàu nổi, đánh phá các hải cảng, âu tàu... Trong tác chiến hải quân, sự xuất hiện của ngư lôi lần đầu tiên đã cho thấy một nghịch lý - tàu lớn không phải bao giờ cũng là tàu mạnh. Với sự tiến hóa của các phương tiện mang ngư lôi - tàu phóng lôi, tàu ngầm rồi máy bay, ngư lôi là phương tiện đầu tiên góp phần đặt dấu chấm hết cho các hạm nổi cồng kềnh, một thời là niềm kiêu hãnh của các cường quốc hải quân, như tàu tuần dương và tàu bọc thép.

Có nhiều cách phân loại ngư lôi. Tùy dạng động cơ, chúng được chia thành ngư lôi khí nén, ngư lôi điện và ngư lôi phản lực. Theo dạng lượng nổ mà chúng được chia thành ngư lôi thông thường và ngư lôi hạt nhân. Và tùy đặc tính điều khiển, chúng được chia thành ngư lôi tự dẫn, ngư lôi điều khiển ngoài và ngư lôi chạy thẳng.

Với chiều dài khoảng 2,9 - 9m, ngư lôi thường mang hai ngòi nổ: Ngòi nổ tiếp xúc khi chạm vào thành tàu, và ngòi nổ không tiếp xúc, gây nổ khi chịu tác động của các trường vật lý khác nhau. Ngư lôi được lắp các hệ máy móc phức tạp cho phép tự động lái ngư lôi theo hướng và độ sâu định trước.

Quả ngư lôi đầu tiên được chế tạo tại Anh vào năm 1866. Nó trông giống như cái guồng sợi, dài 3,5 m nặng 1.400 kg (lượng nổ 8 kg), có thể chạy xa 800 m với vận tốc 6-8 hải lý/giờ. Từ năm 1870, ngư lôi được nhanh chóng trang bị trong hạm đội nhiều nước và được coi là vũ khí chính của thuyền phóng lôi. Sau đó, nó được trang bị cho tàu khu trục, rồi nhiều hạng tàu khác, như tàu tuần dương và tàu ngầm. Trong Chiến tranh Nga - Nhật, lần đầu tiên ngư lôi được sử dụng với quy mô lớn (263 quả), chủ yếu phóng từ tàu khu trục. Sau đó, nó được sử dụng ngày càng nhiều hơn. Trong Chiến tranh Thế giới I (1914-1918) có 2.500 quả ngư lôi được phóng đi. Tới Chiến tranh Thế giới II (1939-1945) ngư lôi được sử dụng với số lượng kỷ lục, riêng số do Anh, Mỹ phóng đi đã lên tới 30.000 quả.

Được trang bị cho tàu ngầm, ngư lôi trở thành một vũ khí cực kỳ lợi hại. Nói đúng hơn, ngư lôi đã biến tàu ngầm thành một phương tiện chiến đấu lợi hại, không dễ phát hiện và không thể tiêu diệt bằng súng pháo. Trong Chiến tranh Thế giới II, *"tàu bọc thép cao tốc"* Kongo của Nhật đã bị tàu ngầm Sealion của Mỹ dùng 3 ngư lôi đánh chìm tại Eo biển Formosa. Thậm chí, tàu ngầm Đức còn tiêu diệt tàu bọc thép Elisabeth - niềm kiêu hãnh của nước Anh - ngay trong cảng. Ngư lôi cũng khiến những *"hạm đội muỗi mắt"*, gồm các tốc hạm phóng lôi trở thành cơn ác mộng đối với nhiều lực lượng hải quân lớn. Và có thể nói, với tàu ngầm trước khi có vũ khí tên lửa, ngư lôi đã là vũ khí thiết yếu đến nỗi tàu ngầm từng được gọi là *"thuyền phóng lôi ngầm"*. Cũng nên biết rằng, cho đến nay ngư lôi vẫn là một trang bị tiêu chuẩn của tàu ngầm, như khẩu súng trường cho người lính bộ binh. Ngay cả với tàu ngầm hạt nhân cũng không có ngoại lệ. Vì vậy mới có chuyện, nhiều tàu ngầm được cải hoán để phóng tên lửa hành trình bằng cách cho tên lửa phóng đi từ ống phóng lôi, như với tàu Lousiana - tàu ngầm đầu tiên được dùng để phóng tên lửa Tomahawk vào Iraq năm 1991.

Từ năm 1930, xuất hiện máy bay mang ngư lôi, làm đảo lộn phương thức tác chiến trên biển trước đây. Cùng với bom chìm, ngư lôi thả từ máy bay đã khiến cho tác chiến không đối hải thực sự trở thành một bộ phận quan trọng trong tác chiến trên biển.

Sau Chiến tranh Thế giới II, ngư lôi dường như ít được chú ý hơn. Điều đó một phần do sự phát triển của máy bay và vũ khí tên lửa, cái đã góp phần giảm đáng kể vai trò của ngư lôi trong chống tàu chiến nổi. Phần khác do ít xảy ra các cuộc hội chiến hải quân. Tuy nhiên, ít nhất cũng có hai cuộc chiến mà trong đó không thể không kể đến vai trò của ngư lôi. Một là cuộc Chiến tranh Manvinat năm 1982, trong đó tàu ngầm hạt nhân Anh HMS Conqueror đã dùng ngư lôi đánh chìm tàu tuần dương General Belgrano của Argentina. Trước đó, năm 1964 tại Miền Bắc Việt Nam tàu khu trục Mỹ đã bị tàu phóng lôi đánh đuổi. Mặc dù không bị ngư lôi đánh hư hỏng, song trận đánh gây ấn tượng đến nỗi, lính thủy Mỹ trên tàu khu trục Maddox đã *"ngủ mê"* khi thấy *"bị tàu phóng lôi Bắc Việt tiến công"*, gây ra cái gọi là sự kiện Vịnh Bắc Bộ đầy tai tiếng.[1] (Xem thêm mục *Tàu khu trục*).

Mặc dù đã có vũ khí tên lửa, song trong tác chiến chống tàu ngầm, ngư lôi vẫn là phương tiện đánh chủ yếu, không thể thay thế. Đã xuất hiện dạng ngư lôi vạn năng có thể diệt cả tàu nổi lẫn tàu ngầm. Liên Xô/Nga còn có một sáng chế độc đáo: Tên lửa - ngư lôi. Thực chất, đó là tên lửa có tầng cuối hay đầu đạn ngư lôi, cho phép bắt ngờ diệt tàu ngầm ở cự ly lớn hơn đáng kể so với ngư lôi truyền thống. Tất nhiên nó hoàn toàn có thể tiêu diệt tàu nổi, kể cả khi không trực tiếp đánh trúng mục tiêu từ trên không. Một số nước chế tạo ngư - thủy lôi, loại ngư lôi được neo cố định dưới đáy biển và được phóng đi theo lệnh hoặc tự động khi có tàu chiến đối phương. Từ những phát triển nhanh chóng và đa dạng này có thể thấy, ngư lôi đã đang và vẫn là vũ khí không thể thiếu trong tác chiến hải quân.

TÀU

1. Tàu hải quân

Tàu hải quân là tàu thủy dùng cho mục đích quân sự. Tàu hải quân khác với tàu dân dụng về cấu trúc và mục đích. Nhìn chung, tàu hải quân có khả năng chịu công phá và được trang bị nhiều hệ thống vũ khí khác nhau.

Thuật ngữ tàu chiến thường được dùng để chỉ phạm trù tàu hải quân được thiết kế để sử dụng trong chiến đấu, đối lập với hoạt động tiếp tế hoặc sửa chữa.

1. Chính Mc Namara, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ lúc đó, đã dùng chữ "ngủ mê" để nói về báo cáo của lính thủy tàu Maddox ngày 4-8-1964. Song, sau này ông cũng cho rằng "dẫu không có sự kiện Vịnh Bắc Bộ thì phía Mỹ vẫn phải tìm ra một cớ nào đó khác, vì với Mỹ leo thang chiến tranh đã trở thành nhu cầu tất yếu". B.T.

Phân loại tàu hải quân là một lĩnh vực luôn biến động theo thời gian, và không phải là lĩnh vực được thỏa thuận trên phạm vi rộng. Theo cách phân loại trong hải quân Mỹ, Quốc gia có đội tàu hải quân lớn nhất và đa dạng nhất Thế giới hiện nay. Tàu hải quân được chia ra thành các họ sau:

* *Tàu sân bay* - họ tàu dùng làm sân bay nổi cơ động, được thiết kế chủ yếu nhằm mục đích tiến hành tác chiến bằng máy bay mang theo, để công kích mục tiêu trên không, trên mặt nước, dưới ngầm và trên bờ.

* *Tàu chiến nổi* - họ tàu nổi lớn, trang bị mạnh, được thiết kế để giao chiến trên biển xa, gồm các hạng tàu bọc thép (thiết giáp hạm), tuần dương bọc thép (thiết giáp tuần dương hạm), tuần dương (tuần dương hạm), khu trục (khu trục hạm) và frigat (khoái hạm hay khinh hạm).

* *Tàu ngầm* - họ tàu hoạt động bên dưới mặt nước, dùng cho chiến đấu, hỗ trợ, hoặc nghiên cứu và phát triển.

* *Tàu tuần tiễu* - họ tàu hoạt động bên ngoài vùng ven bờ, có khả năng giám sát trên biển đủ lâu, trên 48 giờ trên biển xa mà không cần chi viện.

* *Tàu tác chiến thủy bộ* - họ tàu có khả năng tiến hành đổ bộ đường biển và hoạt động dài ngày trên biển xa.

* *Tàu hậu cần chiến đấu* - họ tàu có khả năng tiếp tế vật chất kỹ thuật cho các đơn vị của hạm đội.

* *Tàu tác chiến thủy lôi* - họ tàu có chức năng chính là tác chiến thủy lôi trên biển xa.

* *Tàu phòng thủ ven bờ* - là họ tàu có chức năng chính là tuần tiễu và ngăn chặn.

* *Tàu hậu cần cơ động* - họ tàu có khả năng bảo đảm vật chất kỹ thuật trực tiếp cho các đơn vị đã triển khai khác đang hoạt động xa căn cứ.

* *Tàu bảo đảm* - họ tàu được thiết kế để hoạt động trên biển xa trong các điều kiện thủy dương khác nhau để bảo đảm chung cho các lực lượng tàu chiến hoặc căn cứ trên bờ.

Thuyền chiến xuất hiện khá sớm trong lịch sử. Sáng chế ra cánh buồm, vật cho phép dùng sức gió đẩy thuyền là một trong những yếu tố giúp con người chinh phục biển khơi. Theo thư tịch Trung Quốc, thuyền chiến có buồm đã xuất hiện ít nhất từ thời nhà Hán (200 Tr. CN - 200); còn theo những phù điêu trên Trống đồng Đông Sơn, hình ảnh thuyền chiến với buồm (buồm thô sơ bằng lá cây đan kết) đã được ghi lại ít nhất từ năm 500 Tr. CN. Trong thời đại thuyền buồm, đã có nhiều sáng chế, chủ yếu tại Châu Á cho phép điều khiển tàu linh hoạt và khó bị chìm. Trên thuyền thời Đông Sơn, đã xuất hiện bánh lái dưới dạng một mái chèo lớn đặt ở đuôi thuyền, vừa để chèo vừa để lái - một cách làm vẫn phổ biến với thuyền người Việt ngày nay. Còn bánh lái gỗ gắn trên trục tròn ít nhất đã xuất hiện trên thuyền đời Hán. Đến Thế kỷ XIV tại Trung Quốc đã có tới ba hạng thuyền khác nhau là hạm (phiên âm tiếng Anh là Junk), đinh (dhow) và thuyền nhỏ (kakam). Một hạm có thể chở đến 1.000 người, gồm 600 thủy thủ và 400 lính với khiên và nỏ. Buồm cho những tàu lớn như vậy đã được lồng tre nguyên cây để bảo đảm diện tích. Sang Thế kỷ XV, tại Châu Á, tàu thuyền quân sự đã khá phát triển, có những loại tàu thuyền chuyên dụng, làm tàu chỉ huy, tàu chiến đấu, tàu chở quân và lương thảo.[1]

Đặc biệt thuyền còn được dùng làm vũ khí, mà thuyền mẹ con của Đại Việt là một điển hình. Về vũ khí hải quân, bên cạnh cung nỏ và vật liệu cháy nổ, lúc này cũng đã xuất hiện súng pháo hải quân, một thí dụ nổi bật là *"thần sang cơ pháo"* do Hồ Nguyên Trừng sáng chế (Xem mục *Pháo*).[2]

Có hai phong cách chế tạo thuyền chiến. Một là phong cách đóng tàu lớn, bằng ván dày, thân rộng (chiều dài thường gấp đôi chiều rộng), chịu sóng tốt, tiêu biểu là tàu thuyền Fuchuan (Phúc Kiến). Hai là phong cách Đại Việt, nhất là Đàng Trong, thiên về đóng tàu tương đối nhẹ, bằng ván mỏng hơn, với thân thon dài chia làm nhiều khoang kín nước, vừa chạy nhanh vừa khó chìm. Nhờ học được phong cách này, cộng với sáng chế pháo đặt trên 4 bánh xe (Thế kỷ XVI, xem mục *Pháo*), hạm đội Anh đã đánh thắng Hạm đội Vô địch (Armada) của Tây Ban Nha,

1. Trong cuộc viễn chinh Ấn Độ Dương năm 1405, Trịnh Hòa mang theo tới 27.000 quân, đi trên 317 tàu thuyền nhiều loại. Lớn nhất là "Bảo hạm" (Treasure ship) dùng cho Đô đốc và các tùy tùng (9 cột buồm, dài 120 m, rộng 50 m). Tiếp sau là "Mã hạm" (Horse ship) chở hàng hóa và vật tư sửa chữa cho hạm đội (8 cột buồm, khoang 103 x 138 m); "Cung hạm" (Supply ship, 7 cột buồm, 78 x 35 m); thuyền tuần tiễu (patrol boat, 8 mái chèo, khoảng 37 m); tàu chở nước (water tanker), với lượng nước ngọt và lương thực đủ dùng trong một tháng. B.T.

2. Có tài liệu còn cho biết, đến Thế kỷ XVI, tại Châu Á đã xuất hiện pháo đặt trên thuyền, bắn đạn đôi, nối với nhau bằng dây xích, có thể phá gãy cột buồm. Tuy nhiên, không rõ cách bố trí khử giật hậu cho pháo - yếu tố then chốt để sử dụng được pháo lớn trên tàu thuyền. B.T.

làm chủ đại dương Thế giới trong thời đại tàu buồm. Đến lúc này, đã xuất hiện tàu chiến chuyên sử dụng trên đội hình chiến đấu thành tuyến. Loại này có vỏ bọc giáp. Nó là tiền thân của tàu bọc sắt hay thiết giáp hạm sau này. Và cũng là lúc đã xuất hiện các tàu nhỏ nhẹ hơn, làm nhiệm vụ tuần phòng, xuất phát từ lớp tàu ba cột buồm, là tiền thân của tàu tuần dương và khinh hạm (Fregate) sau này. Cho đến lúc này, tàu Châu Âu đã bắt đầu lớn hơn tàu thuyền Châu Á. Các cột buồm lớn bằng gỗ thông xứ Castile (tên cổ của Tây Ban Nha) mang những tấm buồm vuông đã lấn át hẳn buồm xương cá. Đến Thế kỷ XIX, khi xuất hiện tàu chiến bọc thép chạy bằng hơi nước, trang bị pháo nòng rãnh, diện mạo của hạm đội hiện đại đã dần hé lộ.

Tuy nhiên, Thế kỷ XX, mới là lúc xuất hiện vô số loại hình tàu chiến, tạo thành những họ tàu thuyền chưa từng có trước đây, như họ tàu sân bay và tàu đổ bộ. Đồng thời xuất hiện vô số những hạm tàu nguyên lý mới, như tàu lướt, tàu cánh ngầm và tàu đệm khí - một phương tiện nằm trung gian giữa các phương tiện mang phóng trên sông biển và trên bộ. Gắn với điều đó, những chiến hạm nổi cồng kềnh và nặng nề từng là niềm kiêu hãnh của các cường quốc hải quân nếu không bị nhấn chìm dưới đáy biển (như tàu bọc thép Bismarck của Đức), thì chuyển sang mang vũ khí chi viện mặt đất (như tàu bọc thép Wisconsin của Mỹ); hoặc dùng vào những công việc khác, như làm tàu bệnh viện (tàu vận tải đổ bộ Tarawa của Mỹ); hoặc đi vào viện bảo tàng. Trường hợp hai tàu bọc thép Wisconsin của Mỹ được đưa về triển lãm sau khi dự chiến lần cuối trong cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh 1991 là một điển hình. Song những nguyên lý chế tạo tàu thuyền tưởng như đã cũ kỹ, bị lãng quên; nay lại được hồi sinh qua các đề án chế tạo tàu sân bay trên cơ sở tàu hai thân (catamaran), một phương tiện do cư dân Đông Nam Á sáng tạo ra từ 4000 năm trước.

Ngày nay, với các cường quốc trên biển, khái niệm hạm đội không phải bao giờ cũng đồng nhất với khái niệm hải quân nói chung. Mỗi hạm đội có thể bao gồm nhiều tập đoàn hay cụm tác chiến đặc nhiệm. Trong mỗi cụm tác chiến đặc nhiệm lại có một tàu hay hạm tàu chủ lực, đóng vai trò hạt nhân nòng cốt. Tàu chủ lực không phải là một tiêu chí phân loại, song là một quan niệm hữu ích khi cân nhắc về chiến lược, chẳng hạn để so sánh sức mạnh tương đối trên chiến trường, không quá đi sâu vào các chi tiết như lượng giãn nước hay cỡ pháo.

Vào Thế kỷ XX, đặc biệt Chiến tranh Thế giới I, đóng vai trò tàu chủ lực thường là các tàu bọc thép và tuần dương, song ở Chiến tranh Thế giới II, đã nổi lên vai trò của tàu sân bay - một họ tàu hoàn toàn mới. Tất cả, những tàu này đều cỡ từ 20.000 tấn trở lên. Cũng có những biệt lệ, chẳng hạn mặc dù quan trọng, tàu tuần dương hạng nặng không được coi là tàu chủ lực. Song giới hải quân Quốc tế cho rằng trong thời Chiến tranh Lạnh, tàu tuần dương tên lửa lớp Kirov của Liên Xô có lượng giãn nước không thua kém các tàu chủ lực thời Chiến tranh Thế giới II, và vì thế, có thể coi là tàu tuần dương bọc thép của kỷ nguyên này. Đến Thế kỷ XXI, tàu sân bay là tàu chủ lực duy nhất còn lại, với uy lực được xác định không phải theo số nòng pháo và cỡ nòng, mà theo số boong và số máy bay trên mỗi boong.

Định nghĩa về tàu chủ lực được nêu ra ít nhất trong các hiệp ước hạn chế vũ khí từ những năm 20 và 30 của Thế kỷ XX.

Cũng nên biết thêm rằng, trước khi xuất hiện lực lượng hải quân dùng toàn tàu thép cuối Thế kỷ XIX, tàu chủ lực là tàu chiến thuộc một trong ba hạng:

- Hạng nhất: Có 100 pháo trở lên, bố trí trên ba hoặc bốn boong. Tàu bốn boong thường gặp nhiều khó khăn về mớn nước và boong dưới cùng hiếm khi có thể bắn được, trừ khi biển lặng.

- Hạng hai: Có khoảng 90 - 98 pháo.

- Hạng ba: Có khoảng 64 - 80 pháo (mặc dù tàu 64 pháo có kích thước nhỏ và không phổ biến).

Theo cách phân hạng như vậy, khinh hạm là các tàu thuộc hạng tư hoặc hạng năm, còn tàu hộ tống (hộ vệ) thuộc hạng sáu.

2. Họ tàu chiến nổi

Tàu chiến nổi là những tàu nổi hay tàu mặt nước lớn, trang bị mạnh, được thiết kế để giao chiến trên biển xa. Có thể coi đây là họ tàu chiến phát triển liên tục và lâu dài nhất trong hải quân. Sự thăng trầm về giá trị và sức sống của nó, ở góc độ nào đó, có thể được coi là một thước đo của lịch sử phát triển vũ khí trang bị nói chung, vũ khí trang bị và vai trò của lực lượng hải quân trong quân sự nói riêng.

Tàu chiến nổi là một họ tàu chiến. Tàu vận tải đổ bộ, tàu sân bay và tàu tác chiến thủy lôi là vài thí dụ về những họ tàu chiến không thuộc họ tàu này.

Tàu chiến nổi chiến đấu với nhau chủ yếu bằng vũ khí do nó mang theo, như pháo, ngư lôi, thủy lôi và gần đây có thêm tên lửa. Đó là điểm phân biệt nó với họ tàu sân bay. Theo kích cỡ hoặc vũ khí cũng như chức năng nhiệm vụ, họ tàu chiến nổi thường được phân chia thành các hạng là tàu bọc thép (thiết giáp hạm), tuần dương bọc thép (thiết giáp tuần dương hạm), tuần dương (tuần dương hạm), khu trục (khu trục hạm), frigat (khoái hạm hay khinh hạm) và tàu hộ tống (hộ vệ). Mỗi hạng tàu có một lịch sử với nhiều biến động, những bước chìm nổi riêng. Song nhìn chung, sau một thời kỳ phát triển đặc biệt

mạnh mẽ từ Thế kỷ XV đến đầu Thế kỷ XX, dường như những hạng tàu lớn nhất thuộc họ tàu chiến nổi, như tàu bọc thép, tàu tuần dương bọc thép, đang dần nhường vai trò cho lớp họ tàu mới, có uy lực hơn và sức sống cao hơn.

2.1. Tàu bọc thép

Tàu bọc thép là hạng tàu chiến nổi được trang bị nặng nhất và bọc thép dày nhất. Chúng được thiết kế để giao chiến với tàu chiến đối phương bằng hỏa lực pháo trực tiếp hoặc gián tiếp. Ngoài ra, chúng còn được dùng để pháo kích các mục tiêu gần bờ và trên bờ, chi viện cho bộ binh đổ bộ. Giữa Thế kỷ XX, chúng trở nên lỗi thời do tàu sân bay có tầm tác dụng xa hơn cũng như uy lực công kích mạnh hơn; mặc dù vẫn được sử dụng làm phương tiện pháo kích vùng duyên hải và mang phóng tên lửa cho đến tận cuối những năm 90 của Thế kỷ XX.

Sau sự phát triển của chiến thuật tuyến chiến đấu từ giữa Thế kỷ XVII, những hạm tàu có thể tham gia tuyến được gọi là tàu tuyến chiến đấu, hay vắn tắt là tàu chiến đấu. Theo phân hạng giãn nước, tàu chiến đấu gồm các hạng nhất, nhì và ba. Các tàu hạng tư và năm được gọi là khinh hạm (tàu chiến ba cột buồm), còn hạng sáu là tàu tuần tiễu (một buồm). Các tàu nhỏ được dùng cho liên lạc và trinh sát chứ ít khi dùng cho hải chiến. Đây là cách bố trí hợp lý trong Thế kỷ XVIII; song đến Thế kỷ XIX, danh pháp này bị đảo lộn do sự xuất hiện của các tàu bọc thép một boong chạy bằng hơi nước, có ít pháo nhưng uy lực rất cao. Về kỹ thuật, phải gọi đây là khinh hạm vì chúng chỉ có một boong pháo, song được thiết kế để hoạt động trên tuyến chiến đấu.

Có thể coi nguồn gốc của tàu bọc thép là các "*tàu lớn*" như *galé* (galleon),[1] xuất hiện ở vài nước Châu Âu khoảng 1410. Bản thân chúng còn thua xa các hạm tàu buồm của đế chế Trung Hoa, được các nhà du lịch như Marco Polo mô tả. Từ Thế kỷ XVII, tàu chiến đã trở thành công cụ tác chiến trên biển chính của hải quân các nước Châu Âu suốt 300 năm, sản sinh ra các đế quốc với những thuộc địa rộng lớn.

Trong Thế kỷ XVII đã có các hạm đội hàng trăm tàu thuyền khác nhau; đến giữa Thế kỷ XVIII, đã hình thành một số thiết kế tàu chiến đấu tiêu chuẩn: Tàu hai boong (có hai boong đặt pháo bắn qua ô cửa) 50 pháo (để hộ tống các đoàn tàu vận tải); tàu hai boong 64-90 pháo đóng vai trò chính trong hạm đội; và các tàu lớn hơn, có ba bốn boong, dùng làm kỳ hạm (tàu chỉ huy). Các hạm đội 10 - 25 tàu như thế đã kiểm soát nhiều tuyến giao thông trên biển cho những cường quốc hải quân lớn của Châu Âu, đồng thời hạn chế hoạt động buôn bán theo đường biển của các nước đối địch.

Nhờ lực lượng hải quân thiện chiến, thạo đi biển, và được dành nhiều nguồn tài nguyên, nên dù lục quân không lớn, Anh vẫn có sức cạnh tranh hơn hẳn so với các nước Châu Âu khác. Trong các cuộc chiến tranh với Napoleon, Anh đã thắng nhiều trận hải chiến, nổi tiếng nhất là trận Trafalgar khiến một số nước phải ngừng đóng tàu. Các cuộc chiến tranh Napoleon đã cho phép Anh vượt qua Pháp, đồng thời trở thành lực lượng hải quân lớn mạnh và chuyên nghiệp nhất Thế giới.

Tuy nhiên, từ đầu những năm 40 của Thế kỷ XX, các đổi mới công nghệ đã bắt đầu khiến quan niệm về tàu chiến thay đổi mang tính cách mạng. Hệ thống động lực hơi nước tin cậy khiến tàu chiến cơ động hơn, thay thế hẳn cho tàu chiến chạy buồm. Pháo hải quân với đạn nổ bắn xuyên qua vỏ tàu, do Đô đốc Pháp Henri-Joseph Paixhans sáng chế, cho phép gây nổ cháy tàu, đã được hải quân các nước Pháp, Anh, Nga và Mỹ đưa vào trang bị năm 1841. Uy lực được khẳng định trong chiến tranh Crưm của pháo đạn nổ dẫn đến việc phát triển tàu chiến bọc thép, năm 1859, và việc đóng tàu vỏ sắt. Những năm 60 Thế kỷ XIX, các cường quốc hải quân đã đóng hạm tàu kiểu *"khinh hạm bọc sắt"*, chỉ có một boong song dùng làm tàu chiến đấu. Tàu vỏ toàn sắt đầu tiên xuất hiện năm 1876, với việc Pháp hạ thủy tàu Redutable.

Đạn nổ được dùng cho pháo trên bộ từ lâu; song với pháo hải quân đường đạn căng hơn, phải có cơ cấu giữ chậm bảo đảm an toàn cho pháo. Với cơ cấu giữ chậm do Paixhans (Pháp) sáng chế, đạn nổ có thêm uy lực gây cháy nổ tàu. Được Nga dùng trong trận Sinop (1853), diệt cả một hạm đội Thổ Nhĩ Kỳ; và sau khi được John A. Dahlgren (Mỹ) hoàn thiện thêm, đạn nổ hải quân được sử dụng rộng rãi trong Nội chiến Mỹ (1861 - 1865). Đạn nổ đã khiến tàu chiến đấu chuyển từ vỏ gỗ sang vỏ thép.

Tháp pháo và pháo nòng rãnh cũng có tác động mạnh tới thiết kế tàu bọc thép. Tháp pháo với vành xoay cho phép dễ dàng chuyển hướng bắn. Đồng thời, việc dùng pháo nòng rãnh có tầm bắn chính xác xa hơn, với cơ cấu khóa nòng xoay nạp đạn từ cuối nòng cho phép bắn nhanh hơn, đã khiến

1. Tàu buồm nhiều boong, chủ yếu do các nước Châu Âu sử dụng vào Thế kỷ XVI - XVIII, thường được trang bị pháo, dù là tàu buôn hay tàu chiến. B.T.

số pháo trên tàu giảm đáng kể. Công nghệ phát triển nhanh đến nỗi trong thời gian 1865-1906, tàu bọc thép đã bị lạc hậu chỉ sau khi đóng vài năm, gây căng thẳng tài chính đáng kể. Chẳng hạn, những năm 70 của Thế kỷ XIX, Chính phủ Anh phải chi tới 37% ngân sách Quốc gia hàng năm cho đóng mới tàu bọc thép.

Một phát triển đáng chú ý khác là thuốc súng nâu, có đặc điểm cháy chậm hơn, cho phép dùng trên pháo nòng dài hơn, bắn chính xác và ít mòn nòng hơn.

Thời gian 1870 - 1890, thiết kế tàu bọc thép trải qua một thời kỳ thử nghiệm rộng rãi, với cách bố trí, kích cỡ và số lượng tháp pháo; và những hệ động lực khác nhau. Trong đó, đáng chú ý là tuabin hơi nước bắt đầu thay cho động cơ xi lanh hơi nước. Giai đoạn 1890 - 1905, sau khi tàu Dreadnaught ra đời, đã xuất hiện hàng loạt tàu bọc thép có lượng giãn nước 9.000 - 16.000 tấn, vận tốc 13 - 18 hải lý/giờ và mang 4 *"đại pháo"*, thường là 305 mm, đặt trong hai tháp pháo, cộng với một số pháo nhỏ. Tháp pháo, vỏ giáp, động cơ hơi nước và sau đó là ống phóng lôi được đưa lên tàu. Tuy nhiên, năm 1906, đánh dấu một cuộc chạy đua hải quân khác.

Trong trận Tsushima năm 1905, hải quân Nga bị hải quân Nhật với những tàu bọc thép hiện đại nhất đánh đại bại. Điều này cho thấy chỉ những khẩu pháo lớn nhất mới có ý nghĩa trong hải chiến, nhất là từ ngoài tầm bắn của các cỡ pháo bổ trợ (11.000 m). Lúc đó tàu Shatsuma của Nhật là tàu bọc thép đầu tiên trên Thế giới được trang bị toàn pháo lớn, mặc dù chỉ có 4 trong số 12 khẩu là pháo 305 mm (12 inch). Ngay sau đó, Anh đã vội cho đóng tàu Dreadnaught chỉ trong 11 tháng, với 10 pháo 305 mm đặt trong 5 tháp. Dreadnaught được coi là tàu bọc thép đầu tiên thực sự được trang bị toàn đại pháo 305 mm. Sau đó, xuất hiện hàng loạt tàu bọc thép mới với đại pháo 343 mm (13,5 inch), vỏ thép dày, gọi chung là tàu Dreadnaught. Chúng có vỏ giáp 5 - 6 inch (127-152 mm), song chưa đủ để chống đạn pháo lớn ở 20.000 m - tầm bắn hiệu dụng của chính chúng.

Trong Chiến tranh Thế giới I, tàu bọc thép của cả hai bên Đức và Anh đều ít xuất trận. Hầu hết thời gian chiến tranh chúng đều nằm trong cảng, vì đều quá có giá trị (ít nhất về chiến lược) nên không thể rời cảng, và do quá đắt tiền nên không thể dùng cho chiến đấu. Chỉ có một trận chiến lớn giữa hạm đội hai nước, trận Jutland, được coi là một chiến thắng về chiến thuật của Đức (đánh chìm 14 tàu Anh trong khi chỉ mất 11 tàu) song lại là một thắng lợi chiến lược của Anh; vì mặc dù hạm đội Đức không bị tiêu diệt song nó chỉ còn nằm trong cảng, hết khả năng hoạt động như trước.

Trong Chiến tranh Thế giới II, đã xuất hiện thêm một số tàu bọc thép nổi tiếng, vừa ra đời cuối những năm 30, như tàu Bismarck của Đức, tàu Prince of Wales của Anh và tàu Yamoto của Nhật. Tuy nhiên, do những phát triển nhanh chóng trong tác chiến hải quân, tàu bọc thép đã mất vai trò hạm tàu chủ chốt của hạm đội.

Trên mặt trận Đại Tây Dương, sau khi đánh chìm tàu sân bay Hood của Anh, tàu Bismarck đã bị một máy bay hai tầng cánh Swordfish từ tàu sân bay Ark Royal của Anh làm hỏng bánh lái, rồi bị tàu bọc thép King George V. Rodney cùng một số tàu tuần dương và khu trục khác đánh chìm.

Trên mặt trận Địa Trung Hải, trong trận Taranto (11-1940), máy bay Swordfish trên tàu sân bay HMS Illiustrious đã đánh chìm một tàu bọc thép và loại khỏi vòng chiến hai chiếc khác. Trận Cape Matapan (3 - 1941), lực lượng tàu bọc thép Anh đã bắt ngờ tiêu diệt ba tàu tuần dương hạng nặng của Italia, cho thấy tàu nhẹ trong hạm đội vẫn dễ tổn thương trước pháo lớn.

Tuy nhiên, công nghệ đã khiến tàu bọc thép bị lỗi thời. Pháo lớn của tàu bọc thép cùng lắm chỉ có tầm bắn 50 km, còn tàu sân bay có máy bay với tầm hoạt động hàng trăm kilômet. Và radar đã khiến cho những cuộc tiến công bằng máy bay hiệu quả hơn. Tàu Bismarck đã bị những máy bay cổ lỗ từ tàu sân bay Swordfish làm tê liệt. Các tàu bọc thép khổng lồ Petropavlovsk của Liên Xô và Roma của Italia bị máy bay Đức nhấn chìm. Tàu bọc thép Prince of Wales và tàu tuần dương bọc thép Repulse hộ tống nó bị máy bay Nhật dùng ngư lôi đánh đắm trên Thái Bình Dương.

Trong chiến dịch Normandi, tàu bọc thép đã được dùng để pháo kích các mục tiêu ven bờ, chi viện cho lực lượng đổ bộ. Chúng không chỉ tiêu diệt những pháo đài ven bờ, nơi cản trở hoạt động đổ bộ, mà còn đánh vào những điểm tập trung quân và xe tăng địch.

Trận đánh bom Trân Châu Cảng vào Tháng 12 - 1941 do Nhật tiến hành, đánh chìm và loại khỏi vòng chiến hầu hết số tàu bọc thép của Hạm đội Thái Bình Dương Mỹ, trừ ba tàu sân bay thoát nạn vì không ở trong cảng. Sáu tháng sau, chính những tàu sân bay này đã làm xoay chuyển cục diện chiến tranh Thái Bình Dương bằng trận Midway. Theo diễn tiến chiến tranh, tàu bọc thép được trang bị đầy những pháo phòng không. Song, sức mạnh không quân đã kết liễu số phận của tàu bọc thép.

Tại Thái Bình Dương, tàu bọc thép chủ yếu chỉ còn nhiệm vụ pháo kích ven bờ và phòng không cho tàu sân bay. Những tàu bọc thép lớn nhất, Yamoto và Musashi (Nhật), bị đánh chìm từ lâu trước khi tiến đến cự ly có thể công kích hạm đội Mỹ. Tàu bọc thép

thường trực cuối cùng của Đức, Tirpitz, đã lẩn trốn đến tận cuối chiến tranh trong các vịnh nhỏ ở Na Uy, được những phương tiện chống ngầm và pháo phòng không bảo vệ; song cuối cùng cũng bị máy bay Anh đánh đắm.

Nửa cuối Chiến tranh Thế giới II, chứng kiến bốn trận đọ kiếm cuối cùng của tàu bọc thép. Ngày 27 - 11 - 1942, tàu bọc thép Massachusetts đã đánh chìm tàu bọc thép Jean Bart của Pháp Vichy (theo Đức). Trong trận Guadacanal (15 - 11 - 1942), các tàu bọc thép South Dacota và Washington của Mỹ đã tiêu diệt tàu bọc thép Kirishima của Nhật. Trận North Cape (26 - 12 - 1943) tàu Duke of York và các tàu khu trục đã đánh chìm tàu Scharnhorst của Đức ở ngoài khơi Na Uy. Trong trận Leyte Gulf (25 - 10 - 1944) sáu tàu bọc thép Hạm đội 7 Mỹ đã đánh đắm các tàu bọc thép Yamashiro và Fuso do đích thân Đô đốc Nhật Shoji Nishimura chỉ huy tại Eo biển Surigao.

Tuy nhiên, trận Samar ngày 25-10-1944 cho thấy tàu bọc thép vẫn là một vũ khí lợi hại. Trận này do Đô đốc Takeo Kurita thiếu kiên định nên tàu sân bay Mỹ Taffi III mới khỏi bị hỏa pháo của các tàu bọc thép Yamoto, Kongo và Nagato (và hàng loạt tàu tuần dương của chúng) bị nhấn chìm xuống đáy biển.

Do thay đổi công nghệ, kế hoạch đóng mới những tàu bọc thép còn lớn hơn tàu Montana của Mỹ và siêu bọc thép Yamoto đã bị cắt. Kết thúc chiến tranh, hầu hết các tàu bọc thép trên Thế giới đã bị thải loại. Đáng lưu ý là các tàu bọc thép này đã bị tiêu diệt ngay trong cảng. Không tàu nào tồn thất do máy bay ném bom hạng nặng, phương tiện mà theo các khảo nghiệm trước chiến tranh, được coi là cực kỳ nguy hiểm cho tàu bọc thép.

Sau Chiến tranh Thế giới II, hải quân một số nước vẫn còn tàu bọc thép, song ngày nay chúng đã bị tàu sân bay chiếm mất địa vị. Hàng loạt tàu bọc thép đã bị thải loại. Chỉ một số tàu của Mỹ còn được sử dụng, song làm nhiệm vụ chi viện hỏa lực. Chi viện hỏa lực bằng pháo từ hạm tàu được lính thủy đánh bộ Mỹ coi là chính xác hơn, hiệu quả hơn và ít đắt tiền hơn so với không kích. Hỏa lực pháo điều khiển bằng radar và máy tính cho phép ngắm bắn chính xác vào mục tiêu. Tổng cộng có tới 4 tàu bọc thép, đều thuộc lớp Iowa được huy động cho chiến tranh Triều Tiên và tàu New Jersey sử dụng trong Chiến tranh Việt Nam. Chủ yếu chúng được dùng để pháo kích ven bờ. Dưới thời chính quyền Reagan, cả bốn chiếc đều được hiện đại hóa và cải hoán để mang tên lửa hành trình Tomahawk. Chiếc New Jersey dùng để quan sát pháo kích ở Li Băng, còn hai tàu Missouri và Wisconsin dùng pháo 406 mm bắn phá các mục tiêu trên bộ và phóng tên lửa hành trình trong Cuộc chiến tranh Vùng Vịnh 1991.

Đầu những năm 90, cả bốn tàu đã được đưa ra khỏi lực lượng thường trực. Các tàu Missouri và New Jersey lần lượt được dùng cho bảo tàng ở Trân Châu Cảng và Camden Bang New Jersey. Tàu Wisconsin cũng được dùng làm bảo tàng, song vẫn biên chế trong lực lượng dự bị. Do còn được biên chế trong Hạm đội dự nhiệm hải quân, các tàu Wisconsin và Iowa có thể còn được sử dụng trong tác chiến thậm chí tới 2008. Ngoài Mỹ, tàu bọc thép còn được nhiều nước dùng làm bảo tàng, như tàu Mary Rose (Anh), Mikasa (Nhật), Buffel (Hà Lan), Vasa (Thụy Điển), Huascar (Chi Lê).

Từ cuối những năm 70 của Thế kỷ XX, Liên Xô/Nga đã đóng 4 tàu tuần dương lớn mang tên lửa, chạy bằng năng lượng hạt nhân thuộc lớp Kirov. Với lượng giãn nước cỡ 26.000 tấn, chúng lớn gấp đôi tàu tuần dương mang tên lửa lớp Krasina (11.000 tấn), song chỉ bằng một nửa tàu lớp Iowa (cỡ 55.000 tấn).

2.2. Tàu tuần dương bọc thép

Tàu tuần dương bọc thép là hạng tàu chiến lớn sử dụng phổ biến trong nửa đầu Thế kỷ XX. Theo phân loại tàu, đây là hạng tàu nằm giữa tàu bọc thép và tàu tuần dương thường. Mỗi nước có quan niệm khác nhau về tàu tuần dương bọc thép. Một số nước thiết kế tàu tuần dương bọc thép còn nhỏ hơn cả tàu tuần dương nặng, trong khi những nước khác coi tàu tuần dương bọc thép phải lớn hơn tàu bọc thép đương thời. Chúng dự kiến được dùng để tìm diệt tàu chiến nhỏ (hoặc thương thuyền), và trốn chạy các tàu chiến lớn mà chúng không diệt nổi. Vì thế, chúng chỉ được bọc thép vừa đủ, và dành khối lượng tiết kiệm được cho động cơ mạnh hơn, theo quan điểm *"tốc độ là cách tự vệ tốt nhất"*. Tuy nhiên theo đà tiến bộ công nghệ, đường lối thiết kế cũng thay đổi, dẫn tới những tàu được bọc thép dày hơn với pháo kém mạnh hơn. Chúng được gọi bằng nhiều danh xưng khác nhau, nhưng vẫn để thực hiện nhiệm vụ chủ yếu - tìm diệt tàu tuần dương thường.

Những tàu tuần dương bọc thép đầu tiên là của Anh, như Inflexible, Invincible và Indomitable đều hạ thủy năm 1908. Chúng được bọc thép 150-180 mm (so với vỏ giáp 280-300 mm của tàu bọc thép lúc đó), vận tốc cực đại 48 km/h (37-39 km/h), pháo 281 mm (Đức) hoặc 305 mm (Anh) như trên tàu bọc thép. Sau đó đến Đức có tàu Von der Tann, hạ thủy năm 1911.

Trong Chiến tranh Thế giới I, trận Falkland - trận đánh đầu tiên trên Nam Đại Tây Dương, quan niệm tốc độ cao của Anh được khẳng định khi các tàu tuần dương bọc thép Inflexible và Invincible tiêu diệt một biên đội tàu tuần dương của Đức. Song trong những trận đánh sau đó, nhược điểm của tàu tuần dương bọc

thép dần bộc lộ, và đến trận Jutland, các biên đội tàu tuần dương Invincible, Queen Mary và Indegatigable đều bị tổn thất. Tàu của Đức được bọc thép tốt hơn.

Giữa hai cuộc đại chiến, hải quân Anh, Mỹ và Nhật đã phát triển tàu tuần dương bọc thép theo hai hướng khác nhau, bọc thêm giáp bảo vệ *"cân đối"* và cải hoán thành tàu sân bay. Ngoài ra, Nhật còn biến tàu tuần dương bọc thép thành một thứ *"tàu bọc thép cao tốc"*. Trong khi đó, hải quân Đức và Pháp tiếp tục nâng cấp tàu tuần dương bọc thép. Đức muốn biến tàu tuần dương bọc thép thành một thứ tàu bọc thép *"bỏ túi"*, trong khi Pháp phát triển chúng thành *"tàu bọc thép cao tốc"* như cách của Nhật.

Trong Chiến tranh Thế giới II, tàu tuần dương bọc thép cả hai phe sử dụng chủ yếu để tìm diệt các đoàn tàu tiếp vận trên biển của đối phương. Năm 1941, trên biển Na Uy có tới 22 thương thuyền bị tàu tuần dương bọc thép Đức đánh chìm, trong đó có cả tàu Rawalpindi - một tàu tuần dương thương mại vũ trang. Cũng trên vùng biển Na Uy, hải quân Anh và Đức đều triển khai tàu tuần dương bọc thép. Mặc dù được bọc thép tốt hơn, song lần này do pháo kém hơn cả về uy lực lẫn tầm bắn nên phía Đức đã phải rút chạy sau khi bị hư hại. Tuy nhiên, phía Anh cũng bị mất tàu sân bay Glorious - một tàu cải hoán từ tàu tuần dương bọc thép. Trên biển Địa Trung Hải, tàu tuần dương bọc thép Dunkerque của Pháp chạy sang Bắc Phi sau khi nước Pháp đầu hàng và bị tàu tuần dương bọc thép Hood của Anh dùng pháo đánh hỏng.

Mặt trận Thái Bình Dương là nơi tàu tuần dương bọc thép được dùng khá nhiều. Tàu tuần dương bọc thép đầu tiên nếm mùi chiến tranh là tàu Repuls, bị chìm tại Singapore khi đang hộ tống tàu bọc thép Prince of Wales. Mặc dù có khả năng cơ động cao, song do trang bị phòng không kém nó đã bị máy bay Nhật dùng ngư lôi đánh chìm.

Các *"tàu bọc thép cao tốc"* lớp Kongo của Nhật chủ yếu được dùng để hộ tống tàu sân bay, song cũng được dùng để pháo kích các vị trí đồn trú của phía Anh Mỹ, như trường hợp tàu tuần dương bọc thép Hiei. Nó đã bị hỏng nặng do pháo từ các tàu tuần dương và khu trục của Mỹ, cuối cùng bị máy bay Mỹ đánh chìm. Tháng 11 - 1942, tàu Kirishima giao chiến với các tàu bọc thép South Dakota và Washington của Mỹ và phải rút chạy, sau khi bị trúng tới 75 phát đạn. Trong khi đó, tàu bọc thép South Dakota cũng bị trúng 42 phát đạn, song không hề hấn gì. Tháng 11 - 1942, tàu Kongo bị tàu ngầm Sealion của Mỹ dùng 3 ngư lôi đánh chìm tại Eo biển Formosa. Tàu Haruna tham gia pháo kích tại Guadacanal trên Biển Philippine, và đã bị máy bay ném bom B-24 của không quân Mỹ đánh chìm ngày 28 - 7 - 1945.

Trong cuộc chiến này, Mỹ chỉ có hai *"tàu tuần dương lớn"* Alaska và Guam, được thiết kế để tìm diệt tàu tuần dương nặng của Nhật. Các tàu này được thiết kế theo tiêu chuẩn tàu tuần dương, cả về vỏ thép cũng như pháo, song chúng chủ yếu được dùng để hộ tống tàu sân bay và pháo kích tàu thuyền trên biển hơn là để chiến đấu.

Thiết kế đáng chú ý nhất sau Chiến tranh Thế giới II là tàu tuần dương chạy bằng năng lượng hạt nhân, mang tên lửa lớp Kirov của Liên Xô. Chúng được xếp vào lớp tàu tuần dương bọc thép, mặc dù trong thực tế với lượng giãn nước 26.000 tấn, chúng chỉ nhỏ hơn tàu bọc thép.

Khác với tàu bọc thép, tàu tuần dương bọc thép hiếm khi có thể hoạt động độc lập. Nhìn chung, khó có thể đưa pháo cực lớn lên tàu tuần dương bọc thép, và vỏ giáp của chúng cũng không chịu nổi pháo của chính mình chứ chưa kể pháo của tàu bọc thép. Cũng có trường hợp, như tàu Lion của Anh, mang pháo tới 343 mm, lớn hơn so với phần lớn các tàu bọc thép Đức và Anh. Tuy nhiên, chúng chỉ có vỏ giáp như tàu tuần dương thường, vì thế, không thể dùng thay cho tàu bọc thép, như người ta kỳ vọng. Thực tế, trong Chiến tranh Thế giới II, chúng hầu như đã bị tiêu diệt hoàn toàn.

2.3. Tàu tuần dương

Tàu tuần dương là hạng tàu chiến nổi khá lớn (hạng tư) có khả năng công kích đồng thời nhiều mục tiêu. Về mặt lịch sử, nhìn chung chúng được coi là hạng tàu chiến nổi nhỏ nhất có khả năng tác chiến độc lập, không cần các tàu tiếp tế bổ trợ như với tàu khu trục, song theo cách nói thông thường thì đó không phải là khác biệt về bản chất.

Tàu tuần dương được dùng để tuần tiễu vũ trang trên biển, bảo vệ các tuyến giao thông, hộ tống các đoàn tàu vận tải và chi viện hỏa lực cho tàu chủ lực trong hội chiến hải quân. Với lực giãn nước 7.000 - 30.000 tấn, chúng nhỏ hơn tàu chủ lực và tàu sân bay boong rộng. Về trang bị và giáp bảo vệ, tàu tuần dương có kém hơn tàu chủ lực; song bù lại chúng có vận tốc cao, cơ động linh hoạt và thời gian hành trình lớn hơn. Vũ khí chính của tàu tuần dương hiện đại là pháo, tên lửa, ngư lôi, thủy lôi và thường mang một số máy bay lên thẳng nhẹ, hoặc máy bay cất hạ cánh thẳng đứng để trinh sát, chống tàu ngầm và tàu nổi khác. Tàu tuần dương hiện đại được trang bị các phương tiện trinh sát như radar, hồng ngoại, tác chiến điện tử đồng bộ và hệ thống điều khiển tàu, điều khiển hỏa lực, máy tính hóa v.v. Tàu tuần dương thường dùng động cơ tuabin khí hoặc động cơ năng lượng hạt nhân.

Thuật ngữ tàu tuần dương mới được đưa ra từ Thế kỷ XIX. Trong thời đại tàu buồm, đảm nhiệm vai trò tuần dương chính là khinh hạm hay tàu frigat, một hạng tàu chiến nhỏ nhẹ ba cột buồm, chạy nhanh, có khả năng hoạt động xa, và trang bị nhẹ (chỉ 1 boong pháo), được dùng để trinh sát và chờ các phái viên hay sứ giả. Những tàu bọc thép đầu tiên cũng chỉ có một boong pháo, do khối lượng của vỏ giáp, nên giống frigat theo phân loại truyền thống, mặc dù kích cỡ lớn hơn và mang pháo lớn hơn. Tuy nhiên, chúng được dùng làm tàu chiến đấu trên tuyến (hay tàu tuyến chiến đấu), vì thế phải thay đổi lại định nghĩa tàu frigat. Những tàu tương đối nhỏ, vốn được gọi bằng thuật ngữ này, được đặt tên lại là tàu tuần dương.

Trong nhiều năm, tàu tuần dương là phương tiện chiến đấu lắp khoảng trống giữa những tàu nhỏ nhẹ, như tàu thuyền phóng lôi, với những tàu lớn dùng cho hải chiến trong hạm đội, gọi là tàu bọc thép. Tàu tuần dương đủ lớn để bẻ gẫy những cuộc tiến công từ các tàu nổi nhỏ và có năng lực tự cấp đủ lớn để hoạt động xa căn cứ. Tàu bọc thép mạnh hơn trong chiến đấu, song chậm chạp hơn và (trước khi có động lực hạt nhân) tiêu hao nhiên liệu đến nỗi khó có thể hoạt động xa căn cứ. Phần lớn Thế kỷ XIX và nửa đầu Thế kỷ XX, tàu tuần dương được coi là một phương tiện *"tung sức mạnh"* tầm xa của hải quân, trong khi các tàu lớn thường hoạt động gần căn cứ. Vai trò chính của tàu tuần dương là công kích thương thuyền đối phương, một nhiệm vụ được sử dụng nhiều đến nỗi được gọi là *"tác chiến tàu tuần dương"*. Chúng cũng được phối thuộc vào các hạm đội chiến đấu chủ lực và dùng để trinh sát, rà soát tìm địch phía trước hạm đội.

Cũng như các tàu lớn, tàu tuần dương phát triển theo xu hướng ngày càng tăng kích thước và sức mạnh. Việc chuyển từ tàu buồm sang tàu hơi nước dẫn đến sự xuất hiện của tàu tuần dương bọc giáp - thực chất là một tàu bọc thép nhỏ và chạy nhanh. Điều này diễn ra nhanh đến nỗi vào cuối Thế kỷ XIX, các tàu bọc thép có tuổi thọ mới vài năm đã phải nhường chỗ cho tàu tuần dương mới đóng. Đến Chiến tranh Thế giới I, tất cả các tàu tuần dương đều được bọc thép và có kích thước tương đương tàu bọc thép. Trong Chiến tranh Thế giới II, tàu tuần dương được trang bị khá hiện đại - ngoài ngư lôi, thủy lôi còn có pháo đối hạm nòng tới 305 mm, pháo phòng không các cỡ và một số được trang bị 1-2 máy bay nhẹ, cơ động. Tuy vậy, tàu tuần dương dễ bị tàu ngầm và tàu sân bay tiêu diệt. Tầm pháo của nó dù đã vươn dài hơn nhưng vẫn kém xa so với tầm hoạt động của máy bay cất cánh từ tàu sân bay.

Những năm 50 của Thế kỷ XX, vẫn xuất hiện các tàu tuần dương mới, chạy bằng năng lượng hạt nhân và mang vũ khí tên lửa. Tuy vậy, đến nay tàu tuần dương chỉ còn được tiếp tục chế tạo và sử dụng trong hai cường quốc hải quân là Nga và Mỹ. Song ở mỗi nước vai trò của chúng trong hạm đội là rất khác nhau. Nếu như Mỹ lấy tàu sân bay boong rộng làm hạt nhân của cụm tác chiến hải quân đặc nhiệm thì với Nga giữ vị trí này lại là tàu tuần dương hạt nhân mang tên lửa. Tới những năm 60, Liên Xô đã bắt đầu triển khai các tàu tuần dương- sân bay, loại tàu có khả năng sử dụng máy bay lên thẳng và cất hạ cánh thẳng đứng (Yak–30) như tàu Moskva (1963), Kiev cải tiến (1978), và đặc biệt lớp tàu Kirov (đóng trong những năm 70). Trong bối cảnh đó, Mỹ cũng tìm cách nâng cấp tàu tuần dương, đặc biệt tăng khả năng phòng không với hệ thống Aegis. Bằng việc hạ thủy tàu tuần dương (đã có lúc được xếp vào hạng tàu khu trục) Ticonderoga 1981 với một số cải tiến, Mỹ cũng dự định xây dựng lực lượng tác chiến đặc nhiệm lấy tàu tuần dương làm cơ sở.

Trong các Cuộc chiến tranh Vùng Vịnh (1991 và 2003) vẫn có tàu tuần dương tham gia. Trong cuộc chiến 1991, Mỹ đã triển khai tới 8 tàu tuần dương các lớp, chủ yếu để chống ngầm và phóng tên lửa hành trình chiến lược Tomahawk. Một chiếc thuộc lớp Ticonderoga (CCG-59) bị trúng thủy lôi Iraq.

2.4. Tàu khu trục

Tàu khu trục (Destroyer) là hạng tàu chiến nổi chạy nhanh, trang bị mạnh, làm nhiệm vụ tiêu diệt tàu ngầm, tàu nổi của đối phương; bảo vệ hạm đội, các tàu vận tải, tàu đổ bộ. Ngoài ra, nó còn được dùng trong các nhiệm vụ trinh sát, tuần tra, chi viện hỏa lực, bắn phá ven biển, thả thủy lôi. Với lượng giãn nước cỡ 3.000 - 8.000 tấn, khu trục là hạng tàu chiến nổi tương đối nhỏ so với tàu bọc thép (hoặc thiết giáp hạm, Battleship) và tàu tuần dương.

Tàu khu trục hiện đại thường được trang bị các loại vũ khí khác nhau như tên lửa và pháo các loại, bom chìm, ngư lôi... Ngoài ra, nó có thể được trang bị 1 đến 2 máy bay lên thẳng.

Cũng giống như các tàu chiến khác, tàu khu trục được phân loại theo nhiều cách khác nhau. Có thể phân loại theo vũ khí chủ yếu như tàu khu trục mang tên lửa; tàu khu trục mang pháo. Căn cứ vào hệ thống động lực, có tàu khu trục chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu khu trục chạy bằng năng lượng thông thường. Căn cứ vào chức năng chủ yếu, có tàu khu trục đa dụng, tàu khu trục chuyên dụng. Trong tàu khu trục chuyên dụng có tàu khu trục chống ngầm, phòng không, tàu khu trục rải mìn, tàu cảnh giới, hộ tống.

Tàu khu trục ra đời tại Anh và Nhật cuối những năm 80 của Thế kỷ XIX, và khẳng định chỗ đứng từ

sau Nội chiến Chilê (1891) cùng chiến tranh Trung - Nhật (1894 - 1895). Trong những cuộc chiến tranh này, hạm nổi mới này đã tỏ ra là một phương tiện đặc biệt có hiệu quả để tiêu diệt thuyền (tàu nhỏ) phóng lôi do John Ericsson sáng chế. Những tàu nhỏ này chạy nhanh hơn các chiến hạm lớn, có thể nhanh chóng tiếp cận, phóng lôi, và rút chạy.

Mặc dù hạng tàu nhỏ, tầm gần này để bị tiêu diệt từ xa, trước khi vào đến cự ly chiến đấu; song thuyền phóng lôi thường hoạt động trong cùng một hạm đội với các hạm lớn. Khi đó bên thủ phải chọn mục tiêu tiến công: Hạm tàu lớn hay thuyền phóng lôi nhỏ nhẹ. Song một hai đòn đánh sẽ chẳng có ý nghĩa gì với bên công, còn thuyền phóng lôi bé nhỏ lại rất rẻ tiền.

Tình hình ấy đã dẫn đến sự ra đời của thứ tàu chuyên *"khu trục"* (tìm diệt) thuyền phóng lôi gọi tắt là tàu khu trục. Chúng chạy nhanh như thuyền phóng lôi, và được trang bị pháo. Chúng hoạt động xa hạm đội chính của các tàu chủ lực, ngăn thuyền phóng lôi đến được cự ly có thể chiến đấu.

Tuy nhiên, ngay từ thời đó cách làm này cũng gặp trở ngại. Xa hạm đội, tàu khu trục trở thành mồi ngon trước bất kỳ tàu chủ lực nào, và vì thế, nó cũng phải được trang bị ngư lôi. Mặt khác, trong khi thuyền phóng lôi hoạt động gần, do đó chế tạo dễ và rẻ; thì tàu khu trục phải che chắn cho hạm đội, nên phải có tầm hoạt động xa như tàu bọc thép. Vì thế, tàu khu trục phải lớn hơn đáng kể so với thuyền phóng lôi.

Năm 1885, tàu khu trục có hiệu quả đầu tiên là Kotaka, do Nhật thiết kế, song đóng tại Anh và chuyên chở về Nhật để lắp ráp và hạ thủy năm 1887. Được trang bị 4 pháo liên thanh 37 mm và 4 ống phóng lôi, với vận tốc 19 hải lý/ giờ, lượng giãn nước 203 tấn, nó được coi là *"thuyền phóng lôi"* lớn nhất cho đến lúc đó. Tiếp theo, chúng được thiết kế chế tạo tại Anh, Tây Ban Nha. Một thời gian sau, tàu khu trục đã đóng vai trò *"thuyền phóng lôi"*, và được coi là phương tiện tiến công lợi hại nhất vào hạm đội Nga tại Cảng Lữ Thuận (Port Arthur) mở màn cho chiến tranh Nga-Nhật 1904 - 1905. Chúng cũng dùng để tiến công trên chiến trường Thái Bình Dương trong Chiến tranh Thế giới II.

Nửa đầu Thế kỷ XX, tàu khu trục dần tăng cả về kích cỡ và uy lực. Những sáng chế, như tua bin hơi nước, nồi hơi dùng dầu thay than và ngư lôi tầm xa hơn, đã giúp Đức và Anh đóng được nhiều tàu có hiệu quả. Một mối đe dọa mới xuất hiện - tàu ngầm hay tàu U - thực tế chính là một thứ thuyền phóng lôi lặn ngầm. Thay đổi này khiến tàu ngầm tránh được súng pháo của tàu khu trục và tiếp cận vị trí công kích. Điều đó khiến tàu khu trục phải tiến hóa rất nhanh trong chiến tranh, được trang bị bom chìm để đối phó với mối đe dọa mới. Tàu khu trục các lớp V và W của Anh là đại diện cho đỉnh cao công nghệ lúc kết thúc Chiến tranh Thế giới I.

Giữa hai đại chiến, vẫn tiếp tục xuất hiện các tàu khu trục đóng mới trên cơ sở tàu V và W của Anh. Song, sự ra đời của tàu khu trục Fubuki (Nhật) năm 1928, đem lại một đổi mới đáng kể. Tàu có tháp pháo kín cho pháo phòng không và mang ngư lôi 600 mm kiểu 93 dùng nhiên liệu oxy. Cách làm này lập tức được nhiều nước, kể cả Anh và Mỹ làm theo.

Mối đe dọa tàu ngầm chưa được nhận thức đầy đủ. Khi sonar (thiết bị định vị thủy âm) được lắp đặt, người ta vẫn không chú ý huấn luyện sử dụng chúng. Vũ khí công kích tàu ngầm có đôi chút thay đổi, và các vũ khí phóng chính diện, một nhu cầu được nhận ra trong Chiến tranh Thế giới I, đã không tiến triển thêm.

Đến Chiến tranh Thế giới II, mối đe dọa tàu ngầm lại nổi lên. Tàu ngầm ngày càng hiệu quả, máy bay đã trở thành phương tiện chiến đấu quan trọng trong tác chiến hải quân; và một lần nữa, tàu khu trục hạm đội phải đối phó với những mục tiêu mới. Bên cạnh những vũ khí vốn có như pháo nhẹ, bom chìm và ngư lôi, tàu khu trục được cấp tốc trang bị các vũ khí mới, như pháo phòng không, radar, cùng vũ khí chống tàu ngầm phóng trực diện. Thế là tàu khu trục đã trở thành một hạm tàu mới đa nhiệm, một mục tiêu đắt tiền chứ không còn là những con tàu được hy sinh để bảo vệ tàu khác. Điều đó dẫn tới sự xuất hiện của những tàu chiến chống ngầm chuyên dụng hóa, nhỏ hơn và rẻ hơn. Đầu tiên là tàu hộ tống (hộ vệ), rồi khinh hạm (tàu frigat) của Anh, tiếp đến là tàu hộ tống khu trục của Mỹ.

Cuối những năm 40 và 50 của Thế kỷ XX, có một số tàu khu trục được đóng theo kinh nghiệm thời chiến. Chúng lớn hơn đáng kể so với tàu thời chiến tranh, được trang bị pháo hoàn toàn tự động, radar, sonar, và các vũ khí chống ngầm, như súng cối Squid phóng bom chìm. Tiêu biểu cho thời kỳ này là các tàu khu trục lớp Daring (Anh), Forrest Sherman (Mỹ) và Kotlin (Liên Xô). Một số tàu có từ thời Chiến tranh Thế giới II được hiện đại hóa để chống ngầm, kéo dài tuổi thọ, cũng như tránh phải đóng tàu mới (đắt tiền).

Tuy nhiên, đầu những năm 60 Thế kỷ XX, sự xuất hiện của vũ khí tên lửa phòng không (SAM) và đối hạm (SSM) như tên lửa Exocet, đã khiến tác chiến hải quân thay đổi hẳn. Tàu khu trục mang tên lửa được phát triển để mang những vũ khí này và bảo vệ hạm đội trước các mối đe dọa đến từ trên không, dưới và trên mặt nước. Tiêu biểu là tàu khu trục các lớp Kashin của Liên Xô, County của Anh và Charles F.Adams của Mỹ.

Trong hải quân Mỹ hiện nay, ngoài chống ngầm tàu khu trục còn được dùng làm tàu chiến nổi đa

nhiệm (chống tàu ngầm, máy bay và tàu nổi). Gần đây hơn, với việc lắp đặt bệ phóng tên lửa hành trình tầm xa, như tên lửa Tomahawk, tàu khu trục đã có thêm vai trò tác chiến trên bộ. Việc các tàu chiến nổi lớn ngày càng được rút khỏi hạm đội, khiến lượng giãn nước của tàu khu trục có xu hướng tăng lên. Thậm chí những lớp tàu khu trục mới, như Zumwalt, còn nặng hơn cả tàu tuần dương lớp Ticonderoga.

2.5. Khinh hạm

Khinh hạm - hay tàu frigat - là thuật ngữ đã được dùng để chỉ một số kiểu tàu chiến khác nhau trong những khoảng thời gian khác nhau. Chẳng hạn, nó đã được dùng cho khá nhiều hạng tàu chiến nổi có kích cỡ và chức năng khác biệt, từ tàu tuần dương đến tàu bọc thép. Tuy nhiên theo thuật ngữ học hiện đại, khinh hạm được hiểu như là một hạng tàu chiến nổi được tạo ra để bảo vệ các tàu chiến và tàu buôn khác; cũng như để chống tàu ngầm bảo vệ cho những lực lượng đổ bộ, lực lượng đặc nhiệm tàu sân bay, các đoàn tàu tiếp tế và tàu buôn. Với lượng giãn nước trong khoảng 900 - 4.500 tấn, khinh hạm nhỏ hơn đáng kể so với tàu tuần dương. Tuy nhiên, khi so sánh chúng với tàu khu trục thì tình hình khá rắc rối do cách quan niệm và vai trò khác nhau của khinh hạm trong tổ chức từng hạm đội. Tại Anh, khinh hạm thường lớn hơn hoặc tương đương tàu khu trục. Còn ở Mỹ, khinh hạm mặc dù lớn hơn so với Anh, song là hạng tàu gần như nhỏ nhất của họ tàu chiến nổi truyền thống (combattant).

Khinh hạm hiện đại chỉ còn tên gọi là liên quan tới những tàu nhẹ trước đây. Thuật ngữ khinh hạm theo cách hiểu ban đầu - chỉ hạng tàu chiến nhẹ ba cột buồm một boong được dùng đến giữa Thế kỷ XIX, đã được tái khẳng định với việc Anh dùng để mô tả hạng tàu hộ tống chống ngầm, lớn hơn tàu hộ tống, song nhỏ hơn tàu khu trục. Chúng được trang bị kém hơn tàu khu trục, vận tốc chậm hơn và dự trữ nhiên liệu ít hơn. Những hạn chế này không mấy khó khăn cho hoạt động chống tàu ngầm thời Chiến tranh Thế giới II, song gây hạn chế nghiêm trọng khi dùng khinh hạm thay cho tàu khu trục.

Vào những năm 60 và 70 của Thế kỷ XX, *"khinh hạm tên lửa"* đã khiến hạng tàu này có thêm chức năng phòng không, song cũng bị hạn chế. Được thiết kế như là một tàu chiến nổi có hiệu quả chi phí, chúng thiếu năng lực tác chiến đa năng cần có trước những mối đe dọa đa dạng, công nghệ cao. Cho đến tận năm 1975, trong hải quân Mỹ, chúng vẫn được gọi là *"tàu hộ tống đại dương"* (xuất phát từ tên gọi *"tàu hộ tống khu trục"* có từ thời chiến tranh Thế giới II). Tại các nước khác, chúng được gọi là khinh hạm kể từ khi Chiến tranh Thế giới II kết thúc.

Từ những năm 50 đến những năm 70 của Thế kỷ XX, đã xuất hiện những *"khinh hạm mang tên lửa"*, thực chất là tàu tuần dương đóng trong vỏ tàu theo phong cách tàu khu trục; thậm chí một số tàu, như Bainbridge, Truxtun, California và Virginia của Mỹ, còn chạy bằng năng lượng hạt nhân. Và tất nhiên, đến 1975, được phân loại lại là tàu tuần dương tên lửa. Theo khuynh hướng ngược lại, vẫn có những khinh hạm dùng chuyên cho chống ngầm. Chúng được trang bị sonar, ngư lôi, thậm chí cả ngư lôi phóng bằng tên lửa. Năng lực chống hạm nổi, với tên lửa chống tàu (như Exocet), vẫn được duy trì ở mức tối thiểu, song kém năng lực phòng không.

Nhiều khinh hạm hiện đại có boong bay nhỏ để mang theo máy bay lên thẳng, tạo cho chúng thêm những siêu khả năng: Trinh sát (định vị radar), chống ngầm (thả sonar, phao vô tuyến thủy âm, hoặc thả bom chìm và ngư lôi), tìm cứu, hoặc thậm chí để chống tên lửa chống tàu (làm mồi bẫy) và nhiều chức năng khác.

Đã xuất hiện các khinh hạm tàng hình, có khả năng chống tên lửa. Chúng được tạo dáng để giảm thiểu dấu hiệu bộc lộ trước radar, và do đó chịu lực cản không khí thấp, đồng thời có tính cơ động tương tự các khinh hạm thời đại tàu buồm. Một điển hình là tàu La Fayette của Pháp.

Với tư cách là một tàu nhỏ bảo vệ của cụm tác chiến đặc nhiệm tàu sân bay, khinh hạm đã dính líu vào khá nhiều cuộc xung đột và chiến tranh sau Chiến tranh Thế giới II, như tại Triều Tiên (1953-1954), Cuba (1962), Việt Nam, Malvinat (1982)... Trong Cuộc chiến tranh Vùng Vịnh (1990 - 1991), có tới 10 khinh hạm của Mỹ và Anh tham chiến.

2.6. Tàu hộ tống

Tàu hộ tống - còn gọi là tàu hộ vệ - là một dạng tàu chiến nhỏ, cơ động, được bọc giáp nhẹ, nhỏ hơn khinh hạm. Với lượng giãn nước nằm trong vùng 500 - 900 tấn, tàu hộ tống là hạng tàu chiến nổi nhỏ nhất; nói đúng hơn có kích cỡ nằm giữa hạm tàu (ship) với hạm thuyền(craft), như các tốc hạm có kích cỡ 200 - 300 tấn trở lại. Trong hải quân hiện đại, hầu hết các tàu nhỏ hơn khinh hạm được dùng cho hoạt động ven bờ, song không phải tất cả những hạm tàu này đều được gọi là tàu hộ tống. Trong thời đại tàu buồm, đó là dạng hạm thuyền nhẹ một buồm.

Trong Chiến tranh Thế giới II, hầu hết các nước Đồng minh đều có tàu hộ tống. Một trong các lớp tàu hộ tống sử dụng rộng rãi ở Chiến tranh Thế giới II là Flower, dùng trong hải quân Anh và Canada. Riêng Canada đã đóng khoảng 100 chiếc thuộc lớp này. Nhiệm vụ chính của chúng là bảo vệ các đoàn

tàu vận tải trên Bắc Đại Tây Dương tới Cảng Murmansk, Liên Xô. Australia đã đóng khoảng 60 tàu hộ tống, trong đó có chừng 20 chiếc dùng cho hải quân Anh và 4 chiếc cho Ấn Độ. Những tàu này được dùng để quét thủy lôi, hoặc tàu hộ tống lớp Barthurst. Sau Chiến tranh Thế giới II, Anh còn đóng tàu hộ tống lớp Castle, một số chiếc được sử dụng đến những năm 50 Thế kỷ XX.

Ngày nay, có lẽ tiên tiến nhất là những tàu hộ tống Visby do Thụy Điển đóng. Đây là những tàu chiến hiện dùng đầu tiên trên Thế giới áp dụng công nghệ tàng hình, mặc dù hải quân một số nước khác cũng phát triển các tàu tương tự, chẳng hạn khinh hạm La Fayette của hải quân Pháp, tàu khu trục Type 45 Daring của Anh và họ tàu DD(X) của Mỹ.

2.7. Thuyền phóng lôi

Thuyền phóng lôi (Torpedo Boat) là một hạng tàu hải quân khá nhỏ, chạy nhanh, được thiết kế để phóng ngư lôi vào các tàu nổi lớn. Chúng được tạo ra để đối phó với tàu bọc thép cùng những hạng tàu lớn, chậm chạp và bọc thép dày khác, bằng tốc độ và tính linh hoạt.

Cuối Thế kỷ XIX, sự phát triển tàu vỏ kim loại cỡ lớn và việc sử dụng con quay hồi chuyển để bù chuyển động của sóng biển, đã cho phép nhanh chóng phát triển những pháo hạm rất lớn, cái nhanh chóng được biết đến với tên tàu bọc thép. Đó là những con tàu cực kỳ đắt tiền, vì thế chỉ các nước lớn và giàu có nhất mới đủ sức theo đuổi cuộc chạy đua chế tạo.

Song, khối lượng sắt thép khiến tàu trở nên chậm chạp, và cần có những khẩu pháo khổng lồ để xuyên thủng lớp vỏ giáp dày. Vì thế, đã xuất hiện khả năng dùng một kiểu tàu thuyền nhỏ, chạy nhanh để đánh tàu bọc thép với chi phí rất thấp. Ngư lôi đã trở thành một vũ khí có khả năng đánh chìm bất kỳ tàu bọc thép nào.

Cuối Thế kỷ XIX, hải quân nhiều nước bắt đầu đóng thuyền phóng lôi - một hạng tàu khá nhỏ, chỉ dài 30 - 50 m, trang bị ngư lôi và súng pháo nhỏ. Chúng dùng động cơ hơi nước có vận tốc cỡ 40 - 50 km/h, do không đắt tiền, có thể dùng nhiều thuyền phóng lôi đồng thời công kích hạm tàu lớn.

Thuyền phóng lôi đầu tiên có tên là Rap của Na Uy, được đóng năm 1873. Đến Chiến tranh Nga-Thổ (1877 - 1878), chúng đã được Nga sử dụng đầu tiên trong thực chiến, đánh vào tàu vũ trang Intibah của Thổ Nhĩ Kỳ.

Sự xuất hiện của thuyền phóng lôi khiến hải quân hàng loạt nước trên Thế giới phải vội vàng trang bị cho tàu chiến các khẩu pháo tương đối nhỏ, song bắn nhanh hơn để đối phó. Cuối cùng, đã xuất hiện một lớp tàu hoàn toàn mới, tàu tìm diệt thuyền phóng lôi hay tàu khu trục. Thực tế, ngày nay tàu khu trục được coi là một thứ thuyền phóng lôi lớn, có vận tốc tương đương, song được trang bị pháo nặng hơn để đánh thuyền phóng lôi trước khi chúng tiếp cận tàu lớn. Tàu khu trục cũng được trang bị ngư lôi.

Tàu khu trục đã tỏ ra hữu dụng và vạn năng, lại chịu sóng tốt hơn thuyền phóng lôi, vì thế cuối cùng chính chúng lại được dùng thay cho hầu hết các thuyền phóng lôi. Đến Chiến tranh Thế giới II, hầu như chỉ còn Đức và Pháp là còn có thuyền phóng lôi cỡ điển.

Sự xuất hiện của động cơ đốt trong, mạnh và nhẹ hơn, đã khiến thuyền phóng lôi trở nên nhỏ và nhanh: dài cỡ 15 - 30 m, vận tốc 60 - 90 km/h, mang 2 - 4 ngư lôi và một vài súng máy. Chúng tỏ ra hữu dụng đến tận chiến tranh Thế giới II đối với hải quân nhiều nước như Anh, Đức và Mỹ.

Trong Chiến tranh Thế giới II, dù vẫn có ưu thế vận tốc song thuyền phóng lôi đã mất tác dụng đáng kể. Một phần do hạm đội có vận tốc khá cao, khiến chúng chỉ có thể bắt kịp tàu lớn bằng cách chạy rất nhanh ở cự ly khá gần. Và chúng có thể bị máy bay diệt trước khi vào đến cự ly công kích.

Trong chiến tranh Việt Nam người ta lại biết đến thuyền phóng lôi, khi tàu Maddox xâm phạm hải phận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2-8-1964; cũng như vụ linh thủy trên hai tàu khu trục Maddox và Turner Joy *"ngủ mê"* thấy bị thuyền phóng lôi tiến công, đêm 4 - 8 - 1964, tạo ra cái gọi là *Sự kiện Vịnh Bắc Bộ* đầy tai tiếng.

Vũ khí tên lửa đem lại cho thuyền phóng lôi một cuộc sống mới. được gọi chung là tốc hạm, với cùng kích thước như thuyền phóng lôi khi trước, chúng vẫn được hải quân một số nước sử dụng. Song với tên lửa đối hạm, chúng có cự ly hiệu dụng lên tới 30 - 70 km. Máy bay vẫn là mối đe dọa đối với tốc hạm, vì thế đã xuất hiện các tốc hạm mang tên lửa phòng không và pháo lưỡng dụng - phòng không và chống tàu. Tại một số nước, tốc hạm đã tạo nên cái gọi là *"hạm đội muỗi mắt"*, được hải quân và lực lượng bảo vệ bờ biển nhiều nước dùng để quản lý lãnh hải, chống cướp biển, chống buôn lậu, nhất là buôn lậu ma túy và vũ khí cho các lực lượng bạo loạn.

3. Họ tàu sân bay

Tàu sân bay (Aircraft Carrier) - còn gọi là tàu chở máy bay hay hàng không mẫu hạm - là một họ tàu chiến nổi được thiết kế để làm căn cứ nổi, cơ động trên biển cho máy bay. Với lượng giãn nước trong phạm vi 20.000 - 90.000 tấn, tàu sân bay là họ

tàu chiến nổi lớn nhất cả về khối lượng lẫn kích thước - nhất là kích thước mặt boong bay. Khác với họ tàu chiến nổi truyền thống, sức mạnh tiến công chủ yếu của tàu sân bay không phải là hỏa lực trực tiếp (pháo, tên lửa, ngư, thủy lôi, bom chìm...) mà là lực lượng máy bay mang theo. Nhờ đó, tàu sân bay cho phép hải quân sử dụng sức mạnh không lực trên khoảng cách lớn mà không cần căn cứ tại chỗ, trên bờ cho máy bay. Trong các lực lượng hải quân hiện đại có sử dụng tàu sân bay, chúng được dùng làm hạt nhân của hạm đội - vai trò trước đây do tàu bọc thép đảm nhiệm. Sự thay đổi này đã diễn ra trong thời gian Chiến tranh Thế giới II, một phần do không lực ngày càng phát triển với tư cách một thành phần sức mạnh đáng kể trong tác chiến. Khi không được hộ tống, tàu sân bay dễ bị tổn thương do tàu chiến nổi, tàu ngầm, máy bay hoặc tên lửa; và vì thế, chúng được sử dụng với tư cách một bộ phận của cụm tác chiến tàu sân bay.

Tàu sân bay hiện đại có boong thượng rộng và phẳng, dùng làm nơi cất hạ cánh cho máy bay. Máy bay cất cánh về phía trước, ngược hướng gió, rồi hạ cánh từ phía sau. Khi máy bay cất cánh, tàu tăng tốc lên tới 65 km/h để tăng vận tốc gió biểu kiến, nhờ đó, giảm vận tốc tương đối giữa máy bay với tàu. Một máy phóng chạy bằng hơi nước được dùng để đẩy máy bay về phía trước, hỗ trợ cho động cơ và giảm đoạn chạy đà cất cánh cho máy bay. Đây là một điều cần thiết, ngay cả khi có gió thổi ngược hướng chạy của tàu. Ngược lại, khi hạ cánh trên tàu sân bay, máy bay dựa vào một cái móc đuôi, móc vào một cáp giữ đặt ngang boong tàu để giảm đoạn chạy đà hạ cánh. Từ sau Chiến tranh Thế giới II, tàu sân bay thường có vùng thu hồi hạ cánh chếch sang mạn trái. Nó được dùng để máy bay bị đứt hoặc tuột cáp giữ bốc lên không trở lại tránh nguy cơ đâm vào những máy bay đang đỗ ở phía trước. Phần boong chếch cũng cho phép máy bay cất cánh khi có máy bay khác hạ cánh.

Phần kiến trúc boong thượng (cầu, tháp chỉ huy, ống khói…) được tập trung sang mạn phải boong trong một vùng tương đối nhỏ, gọi là *"đảo"*.

Gần đây đã xuất hiện tàu sân bay có mặt dốc lên ở đầu trước boong bay, gọi là tàu sân bay boong dốc. Boong dốc được phát triển để phóng máy bay cất hạ cánh thẳng đứng hoặc chạy đà ngắn (máy bay V/STOL), như Sea Harrier của Anh. Mặc dù máy bay này có thể cất cánh thẳng đứng từ boong tàu, song dùng boong dốc sẽ tiết kiệm nhiên liệu hơn. Vì không cần máy phóng và cáp giữ, tàu sân bay có kiến trúc này giảm được đáng kể khối lượng, độ phức tạp cũng như không gian cần có cho trang thiết bị.

Có lịch sử chưa đầy một Thế kỷ, song tàu sân bay đã trải qua khá nhiều bước phát triển, và do đó được phân loại theo khá nhiều tiêu chí khác nhau trong từng giai đoạn của nó.

Trong giai đoạn đầu tiên cho đến trước Chiến tranh Thế giới II, có các loại phương tiện mang máy bay là:

- Tàu chuyên chở thủy phi cơ, như tàu Engadine của Anh, đã loại bỏ sau những năm 20 khi thủy phi cơ ít được sử dụng trong quân sự.

- Tàu sân bay hạm đội tiêu chuẩn, như tàu Ark Royal, có lượng giãn nước cỡ 20.000 tới 65.000 tấn.

- Phi thuyền phi cơ, khí cầu mang máy bay, như Akron và Macon của Mỹ.

Trong Chiến tranh Thế giới II, xuất hiện hàng loạt phương tiện mang phóng máy bay trên biển khác nhau:

- Tàu sân bay hộ tống, như tàu Barnes của Mỹ, chỉ được đóng trong thời gian chiến tranh Thế giới II và dùng trong hải quân Anh, Mỹ.

- Tàu sân bay nhẹ, như tàu Indipendence của Mỹ, chủ yếu để mang máy bay tiêm kích.

- Tàu phóng máy bay (CAM), như tàu Michael E, vốn là tàu buôn cải hoán, có thể mang phóng song không thu hồi được máy bay, và chỉ được dùng như một biện pháp chữa cháy trong Chiến tranh Thế giới II.

- Tàu sân bay thương mại (MAC), như tàu Empire MacAlpine, thực chất là tàu buôn có boong bay, cũng là một giải pháp chữa cháy khác.

- Tàu bọc thép sân bay do hải quân Nhật đưa ra để bù lại một phần lực lượng tàu sân bay bị tổn thất sau trận Midway. Hai trong số này được cải hoán từ tàu bọc thép lớp Ise. Toàn bộ số tháp pháo được gỡ bỏ và thay bằng một hầm chứa máy bay, boong bay và máy phóng.

- Tàu ngầm mang máy bay, như các tàu Surcouf của Pháp, hoặc tàu I-400 của Nhật có thể mang 3 máy bay M6A Seiran. Chiếc đầu tiên được đóng từ những năm 20 của Thế kỷ XX.

Ngoài ra, nhiều tàu bọc thép, tuần dương và tàu vận tải thương mại được trang bị thủy phi cơ để trinh sát.

Sau Chiến tranh Thế giới II có nhiều phát triển đáng chú ý về việc đưa máy bay lên hạm tàu, cả chuyên dùng cũng như kết hợp. Đã có những tàu sân bay chuyên dùng, như:

- Tàu sân bay vận tải đổ bộ, như tàu Tarawa của Mỹ, thường được dùng để chuyên chở và đổ quân bằng máy bay lên thẳng. Vì thế, còn được gọi là tàu sân bay đổ bộ hoặc tàu sân bay trực thăng.

- Tàu sân bay chống ngầm, như tàu Invincible của Anh, cũng được xếp vào hạng tàu sân bay trực thăng, mặc dù còn được dùng để mang máy bay V/STOL.

- Tàu sân bay siêu hạng, như tàu sân bay Nimitz của Mỹ, chạy bằng năng lượng hạt nhân, cỡ 90.000 tấn trở lên.

Như đã nêu, một số tàu tuần dương và các tàu bọc thép trong thời gian giữa hai đại chiến thường được trang bị một máy phóng để phóng thủy phi cơ nhằm trinh sát và hiệu chỉnh pháo. Máy bay thường được phóng bằng máy phóng và thu hồi bằng cần cẩu từ mặt nước sau khi hạ cánh. Hầu hết chúng đã bị loại bỏ trong Chiến tranh Thế giới II, song cũng từng gặt hái một số thành công vào đầu chiến tranh, như tại Chiến dịch Eo biển Na Uy năm 1940.

Nhiều tàu chiến hiện đại có thể mang phóng máy bay lên thẳng và các tàu vận tải đổ bộ bằng máy bay lên thẳng giúp ta hình dung về một dạng tàu sân bay đổ bộ mới.

Có thể nói lịch sử tàu sân bay gắn liền với lịch sử sử dụng máy bay hải quân trong tác chiến trên biển. Những thử nghiệm sớm nhất về sử dụng máy bay cất cánh từ tàu nổi được tiến hành ở Mỹ và Anh, vào thời gian 1910 - 1911. Năm 1910, E. Elly đã cất cánh lần đầu tiên từ tàu tuần dương bọc thép Birmingham của Mỹ. Năm 1914, xuất hiện tàu Ark Royal - tàu sân bay đầu tiên cải hoán từ tàu buôn - và được sử dụng trong suốt Chiến tranh Thế giới I. Đến năm 1918, xuất hiện tàu sân bay Argus của Anh, vốn là tàu tuần dương sửa lại. Và đến năm 1923, có thêm tàu sân bay thực thụ đầu tiên - tàu Hemes (Thần chiến tranh) cũng do Anh đóng theo thiết kế riêng cho họ tàu này. Ngay từ 1918, đã có trận không tập đầu tiên từ máy bay trên tàu sân bay. Trong trận tập kích căn cứ khí cầu máy Tondern của Đức, 7 máy bay xuất phát từ tàu sân bay Furious của Anh đã dùng bom 50 bảng tiêu diệt một số khí cầu máy và khí cầu thường của Đức. Song do tàu không thu hồi được máy bay, nên hai phi công đã phải hạ cánh xuống biển ở gần đó, số còn lại phải bay sang nước Thụy Điển trung lập.

Đến Chiến tranh Thế giới II, tàu sân bay bắt đầu được trang bị nhiều phương tiện bảo đảm khác như vô tuyến điện thanh, cho phép liên lạc trực tiếp giữa các phi công cũng như với tàu. Đặc biệt, radar đã cho phép nhanh chóng phát hiện vị trí tàu và máy bay đối phương. Lúc này, tàu sân bay đã thực sự đóng vai trò then chốt trong tác chiến trên biển, được coi là một chủ bài quan trọng của các cường quốc hải quân, như Nhật, Anh và nhất là Mỹ.

Cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương trong thời kỳ này, chủ yếu giữa Mỹ và Nhật đã được biết đến như là một cuộc chiến tàu sân bay. Mở đầu cuộc chiến là trận Trân Châu Cảng (Pearl Harbor), ngày 17 - 2 - 1941, trong đó lần đầu tiên máy bay từ tàu sân bay của Nhật đã được huy động trên quy mô lớn và có tác dụng loại Hạm đội 7 Mỹ ra khỏi vòng chiến, ít nhất trong vòng nửa năm. Trận Midway - hội chiến hải quân mang ý nghĩa quyết định trong Chiến tranh Thế giới II diễn ra sau đó sáu tháng, trên thực tế cũng là một cuộc hội chiến tàu sân bay. Trong trận này, ưu thế có được nhờ máy bay trên tàu, cũng như chúng được dẫn đường bằng radar, đã cho phép Mỹ đánh bại lực lượng lớn tàu chiến nổi của Nhật, tới 160 chiếc, kể cả tàu sân bay, bằng một lực lượng *"khiêm tốn"* hơn đáng kể, tất cả có 76 tàu.

Sau chiến tranh, sự phát triển mạnh mẽ của máy bay, nhất là máy bay hải quân, đã tác động đáng kể tới sự phát triển của tàu sân bay. Từ những năm 50, với sự xuất hiện và vai trò ngày càng to lớn của máy bay phản lực, người ta bắt đầu chế tạo tàu sân bay boong rộng hơn. Tại Mỹ, trong khi Midway là lớp tàu sân bay đầu tiên có thể dùng cho máy bay phản lực thì lớp tàu chuyên dụng mở màn cho máy bay này là CV-59 Forrestal. Đây cũng là tàu sân bay đầu tiên trên Thế giới được sản xuất sau chiến tranh Thế giới II. Quá trình tăng vận tốc máy bay phản lực cũng gắn với khuynh hướng chế tạo tàu sân bay có mặt boong ngày càng rộng, mà một trong những tàu lớn nhất là CVN-68 Nimitz, bắt đầu đóng từ năm 1957 và đưa vào biên chế năm 1975, có lượng giãn nước tới 91.487 tấn. Đây cũng là tàu sân bay nguyên tử đầu tiên.

Mặt khác, trong những năm 70 Thế kỷ XX, cùng với sự phát triển và vai trò ngày càng lớn của máy bay lên thẳng, điều này được khẳng định trong Chiến tranh Việt Nam; đã xuất hiện loại tàu sân bay kích cỡ nhỏ hơn, dùng riêng cho chúng, mà mẫu sớm nhất là chiếc LPH-I Tarawa của Mỹ. Song do chức năng phục vụ tác chiến đổ bộ đường không từ hướng biển, nên những tàu như Tarawa được xếp vào họ tàu tác chiến đổ bộ. Tất nhiên, các tàu sân bay này còn được dùng cho máy bay cất hạ cánh thẳng đứng (V/STOL) là những máy bay phản lực có khả năng hoạt động từ tàu sân bay nhỏ; song uy lực không hề thua kém, thậm chí còn có những tính năng hơn hẳn so với máy bay phản lực thường (chẳng hạn, đột ngột *"dừng lại"* trên không mà không rơi). Điều này giải thích vì sao, trong khi Mỹ chú trọng các tàu sân bay lớn có boong ngày càng dài; thì Anh và Liên Xô, những cường quốc đã phát triển được máy bay V/STOL lại quan tâm phát triển các tàu sân bay nhỏ như Hermes (Anh), hoặc Kiev (Liên Xô).

Tuy nhiên sự phát triển mạnh mẽ của vũ khí tên lửa cả về tầm bắn, độ chính xác cũng như uy lực, đã khiến tàu sân bay - phương tiện chiến đấu trên biển cồng kềnh nhất - trở thành loại mục tiêu dễ bị tiêu diệt, mà minh chứng là tổn thất tàu sân bay của Anh trong chiến tranh Malvinat (còn gọi chiến tranh Falkland) năm 1982 (chưa kể các tổn thất hạm tàu

khác). Hơn nữa, do giá thành cao, chi phí bảo dưỡng lớn, nên tàu sân bay đã thực sự trở thành *"xa xỉ phẩm"*. Ngay Mỹ cũng dự kiến giảm dần số tàu sân bay xung kích xuống mức chỉ còn 12 chiếc vào cuối những năm 90 Thế kỷ XX.

Song từ đầu những năm 90, vấn đề sản xuất và mua sắm tàu sân bay vẫn tiếp diễn, dù quy mô có nhỏ hơn. Từ năm 2000, chiều hướng này dường như vẫn không đổi, với hai mục tiêu chính: Tăng cường số lượng hoặc ít nhất, thay thế tàu sân bay cũ bằng các tàu mới, hiện đại hơn. Pháp đã quyết định đóng thêm tàu sân bay thứ hai, cỡ 50.000 - 60.000 tấn bổ sung cho tàu Charles de Gaulle đã có. Tại Ấn Độ, sau khi mua và sử dụng tàu sân bay từ Liên Xô - Nga mà có ý kiến cho rằng *"chỉ để trưng bày"*, năm 2004, họ tiếp tục mua thêm tàu sân bay Admiral Gorshkov. Đặc biệt, từ Tháng 4 - 2005 Ấn Độ bắt đầu đóng một tàu sân bay mới 37.000 tấn, dùng cho máy bay MiG-29, Sea Harrier và máy bay lên thẳng. Italia đã bắt đầu đóng tàu sân bay Cavour, cỡ 25.000 - 30.000 tấn cho máy bay V/STOL từ năm 2001, để thay thế tàu Giuseppe Garibaldi năm 2008. Tháng 6 - 2005, Trung Quốc đã quyết định đóng một tàu sân bay 78.000 tấn, mặc dù thông tin này bị họ phủ nhận. Để thay thế 3 tàu lớp Invincble hiện có, Anh lập kế hoạch đóng 2 tàu sân bay mới, Queen Elizabeth và Prince of Wales, 60.000 tấn, chủ yếu sẽ mang máy bay F-35. Nga đóng hai tàu sân bay vào năm 2010 - một cho Hạm đội Baltique và một cho Hạm đội Thái Bình Dương. Trong khi đó, Mỹ cũng đã có kế hoạch CVN-21/CVNX - đóng tàu sân bay lớn hơn tàu Nimitz hiện có, và được thiết kế theo nguyên tắc giảm dấu hiệu radar.

Mỹ là nước có lực lượng tàu sân bay lớn nhất và đa dạng nhất Thế giới. Ngay từ Chiến tranh Thế giới II, Mỹ đã có tới 98 tàu sân bay thường trực, trong số này có trên 30 tàu trực tiếp tham chiến. Với Mỹ, tàu sân bay được coi là hạt nhân của các cụm tác chiến hải quân đặc nhiệm và được coi là công cụ chính của chính sách pháo hạm mới sau chiến tranh. Tàu sân bay Mỹ hầu như có mặt trong mọi cuộc xung đột vũ trang và khủng hoảng mà họ có dính líu. Trong Chiến tranh Triều Tiên, Mỹ đã huy động tới 11 trên tổng số 28 đến 34 tàu sân bay tham chiến. Tỷ lệ này tương đương thời kỳ Chiến tranh Thế giới II (30 trong số 89 chiếc các loại). Năm 1962, có tới 4 trong tổng số 26 tàu sân bay Mỹ được dùng để phong tỏa Cuba. Cuộc chiến tranh Vùng Vịnh 1991, đã có mặt tới 6 trong số 15 tàu sân bay xung kích. Tuy nhiên, nơi thu hút nhiều tàu sân bay nhất kể từ sau Chiến tranh Thế giới II đến nay, cả về số lượng tuyệt đối lẫn tương đối, là cuộc Chiến tranh Việt Nam. Trong thời gian 1964-1973, tham chiến tại đây có tới 17 trong số 26 tàu sân bay xung kích. Tham gia sự kiện Tàu Maddox, còn gọi là *Sự kiện Vịnh Bắc Bộ* Tháng 8 - 1964, mở đường cho Cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam, có tàu sân bay CV-14 Ticonderoga. Còn tham dự Chiến dịch đi tản Tháng 4 - 1975, được chính thức coi là chiến dịch cuối cùng của Mỹ trong cuộc chiến, là chiếc CVAN-65 Enterprise. Đấy là chưa kể hai chiếc CV-19 Hancock và CV-31 Bonhomme Richard, dính líu đến Việt Nam ngay từ năm 1956. Số tàu sân bay bị thu hút vào chiến tranh Việt Nam lớn đến nỗi, thời kỳ này Mỹ phải điều cả tàu sân bay xung kích từ các hạm đội khác sang tăng cường cho Hạm đội 7. Cũng chiến trường này, Mỹ đã bị đánh chìm một tàu sân bay, chiếc Carder, ngay trên Sông Sài Gòn. Ba chiếc khác (Enterprise, Oris Kany và Forrestal), mặc dù không bị giáng trả trực tiếp nhưng cũng bị hỏng nặng (rất có thể do máy bay trúng đạn gây ra).

Như vậy, mặc dù cực kỳ đắt tiền và dễ tổn thương, đến nay tàu sân bay vẫn được tiếp tục phát triển. Với các cường quốc hải quân hiện đại, tàu sân bay không chỉ đã trở thành một phương tiện chiến đấu đặc biệt quan trọng, thay thế cho tàu bọc thép trước đây, mà còn là một phương tiện thể hiện sức mạnh ngân đe và tiềm lực Quốc gia.

Trong lịch sử, sự phát triển của tàu sân bay chịu ảnh hưởng bởi nhiều tác động chồng chéo, trái ngược nhau. Nếu như máy bay ném bom tầm xa (tầm hoạt động trên 2.000 km) và vũ khí tên lửa - cái đã làm mất thế độc tôn của máy bay, với tư cách là phương tiện mang vũ khí hạt nhân duy nhất, có tác động tiêu cực tới sự phát triển của tàu sân bay. Thì ngược lại, máy bay lên thẳng các loại, máy bay cánh quạt lật, đặc biệt máy bay chiến đấu phản lực V/STOL dường như lại có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của họ tàu này trong tương lai, với tư cách là phương tiện khó thay thế thuộc lĩnh vực sử dụng sức mạnh trên không và đổ bộ đường không từ hướng biển.

Trong các cuộc Chiến tranh Balkan 1999 và Iraq 2003, bên cạnh vai trò sở chỉ huy trên biển cùng căn cứ nổi cho máy bay, tàu sân bay còn được dùng để phóng tên lửa hành trình Tomahawk. Đây là một chức năng hoàn toàn mới, cho thấy dường như họ tàu này còn được sử dụng khá lâu nữa.

4. Họ tàu ngầm

Tàu ngầm (Submarine) là họ tàu có khả năng hoạt động trong một thời gian dài ở dưới mặt nước. Hầu hết hải quân nhiều nước đều sử dụng tàu ngầm. Chúng còn được sử dụng trong khoa học thủy hải dương và hoạt động ở những độ sâu mà con người không thể lặn xuống được.

Thực ra, thuật ngữ tàu ngầm được dùng để chỉ một phạm vi cực kỳ rộng rãi các phương tiện lặn ngầm khác nhau. Chúng bao gồm từ những tàu nhỏ hai

người vận hành có khả năng thăm dò đáy biển trong vài giờ; tới các tàu ngầm hạt nhân lớp Typhoon, có thể lặn hàng tháng với số tên lửa mang đầu đạn hạt nhân và hủy diệt hàng trăm thành phố. Còn có hàng loạt tàu ngầm chuyên dụng khác nhau, từ những tàu ngầm tìm cứu như DSRV hoặc AS-28 mới đây, các tàu ngầm vận chuyển người nhái, tới những tàu ngầm tỷ hon có hoặc không có người điều khiển, dùng cho thám sát đại dương, trục vớt tàu đắm và nhiều việc khác.

Trong các chiến hải quân, nhờ khả năng hoạt động dưới lòng nước, tàu ngầm là phương tiện có khả năng công kích hạm tàu nổi cũng như các mục tiêu trên bờ một cách bí mật, bất ngờ. Do đó, nó mở ra một môi trường hoạt động hoàn toàn mới, và khả năng chiến đấu hoàn toàn khác lạ so với hải quân truyền thống. Chính nhờ khả năng lặn sâu vào lòng nước, khó bị tìm diệt, nên tàu ngầm trở thành phương tiện quân sự đặc biệt hữu dụng. Đã có vô số nỗ lực thiết kế nhằm giúp cho tàu ngầm hoạt động trong lòng nước được êm lặng để tránh bị phát hiện (vì trong lòng nước âm truyền đề hơn ánh sáng, nên sử dụng đặc trưng âm thanh của tàu dễ cho phép phát hiện tàu ngầm hơn). Nếu một tàu ngầm không bị phát hiện, thì nó có khả năng công kích ở tầm gần.

Để có khả năng lặn sâu và di chuyển dễ dàng, tàu ngầm thường có vỏ kim loại bền chắc dạng thuôn như hình giọt nước hoặc cá voi. Tàu ngầm hiện đại thường được trang bị động cơ hạt nhân hoặc thông thường (điện - diesen, khí nén...). Tùy vũ khí được trang bị, tàu ngầm được chia thành tàu ngầm chiến lược, tàu ngầm xung kích (chiến dịch) và tàu ngầm chiến thuật (hộ tống, tuần tiễu, săn ngầm...). Nhiệm vụ chính của tàu ngầm là chống nhiều loại tàu, ngoài ra, còn được sử dụng cho hoạt động như trinh sát, rải mìn (thủy lôi), tìm cứu, tiếp tế... Tuy nhiên với việc trang bị hệ thống động lực hạt nhân và tên lửa mang đầu đạn hạt nhân, tàu ngầm đã trở thành phương tiện ngăn đe lợi hại nhất của bộ ba các phương tiện mang phóng tên lửa chiến lược (hầm phóng cố định hoặc bệ phóng cơ động trên mặt đất, máy bay chiến lược và tàu ngầm chiến lược).

Có lẽ tổ tiên xa của tàu ngầm là một loại giang thuyền gọi là chaika (Чайка - Hải Âu), do người Ukraina sử dụng từ Thế kỷ XVII, để đi ngầm dưới nước khi thám sát hoặc xâm nhập. Có thể dễ dàng lật úp hoặc dìm chaika sao cho đội thủy thủ có thể thở ở bên dưới (như trong khoang lặn) hoặc kéo thuyền đi bằng cách đi ngầm dưới đáy sông. Người ta còn dùng ống thở hoặc những quả dọi đặc biệt để dìm thuyền. Mẫu tàu ngầm thực sự đầu tiên do Drebbel (Hà Lan) thiết kế và chế tạo năm 1620. Đây là con thuyền bọc da 12 mái chèo có thể lặn sâu tới 5,5 m trong vài giờ.

Năm 1747, xuất hiện tàu ngầm quân dụng đầu tiên, gọi là Turtle, được dùng ngay trong Chiến tranh giành độc lập Mỹ. Tàu có thể di chuyển với vận tốc 3 hải lý/giờ ở độ sâu 6 m trong 30 phút. Tàu được trang bị một gói thuốc nổ 68 kg có ngòi nổ chậm dùng để bí mật cài vào đáy tàu chiến đối phương đang neo đậu. Năm 1800, Pháp chế tạo tàu ngầm do Fulton thiết kế. Tàu có dạng con cá, dùng chân vịt thay mái chèo. Năm 1866, Alexandrovski chế tạo được tàu ngầm chạy bằng động cơ khí. Cuối Thế kỷ XIX, xuất hiện tàu ngầm chạy bằng điện ắc quy. Tuy nhiên, chỉ đến trước Chiến tranh Thế giới I, với việc sử dụng động cơ điện - diesel, tàu ngầm mới bắt đầu được chế tạo và sử dụng rộng rãi ở hải quân nhiều nước, nhất là tại Đức, Anh và Mỹ.

Trong Chiến tranh Thế giới II, lần đầu tiên, tàu ngầm đã có tác động đáng kể tới chiến tranh. Mặc dù, hoạt động phần lớn thời gian ở tư thế nửa chìm nửa nổi (nhờ kính tiềm vọng nhô lên trên mặt nước) với động cơ diesel, và chỉ lặn ngầm với thời gian ngắn nhờ acquy, song tàu ngầm đã có thể tiếp cận hạm tàu lớn của đối phương để phóng ngư lôi, điều mà các tàu mặt nước ngày càng khó thực hiện. Điển hình cho tàu ngầm thời Chiến tranh Thế giới I là tàu ngầm U-9 của Đức. Tàu dài 57 m, rộng 5,8 m, chạy nổi với vận tốc 18 knot[1], lặn 8 knot trong thời gian ngắn. U-9 có dự trữ hành trình 3.860 km, và được trang bị 6 ngư lôi. Trong thời gian từ 1914 tới 1939, Anh có tàu ngầm E, I; còn Mỹ có tàu ngầm K, lớn hơn và chạy nhanh hơn đôi chút so với tàu Đức.

Giữa hai cuộc đại chiến, vẫn xuất hiện những mẫu tàu ngầm mới. Đáng chú ý là có cả tàu ngầm mang máy bay, với hầm chứa máy bay kín nước và máy phóng chạy bằng hơi nước dùng cho một hai thủy phi cơ nhỏ. Chúng được sử dụng để làm đơn vị trinh sát ở phía trước hạm đội, một nhiệm vụ thiết yếu khi chưa có radar. Mẫu đầu tiên thuộc kiểu tàu ngầm này là HMS M2 của Anh, tàu Surcouf của Pháp và một số tàu của Nhật. Năm 1929, tàu Surcouf của Pháp được thiết kế như một *"tàu tuần dương ngầm"*, chuyên tìm diệt tàu chiến nổi.

Nếu như trong Chiến tranh Thế giới I, tàu ngầm hầu như chỉ có thể công kích ở tư thế kính tiềm vọng nhô khỏi mặt nước, thì tới Chiến tranh Thế giới II, với sự xuất hiện của các phương tiện thủy âm, máy thu báo động radar và ngư lôi tự dẫn theo tín hiệu từ hoặc thủy âm (tiếng chân vịt), tàu ngầm bắt đầu có khả năng công kích khi đang lặn. Lúc này tại Đức,

1. Knot (nut): Là đơn vị đo tốc độ tương đương 1 hải lý/giờ hay 1,852 km/h. Ký hiệu theo Tiêu chuẩn ISO cho nút là kn.

Walter đã chế tạo được tàu ngầm kiểu XXVI, chạy bằng động cơ tuarbin chu trình kín với nhiên liệu hydrogen peroxide[1]. Giống như động cơ hạt nhân, động cơ này không cần dùng không khí ngoài, do đó có thể lặn lâu và chạy rất nhanh. Đầu năm 1944, Đức đã chế tạo được và cho chạy thử hai tàu kiểu này với vận tốc 25 knot lúc nổi, 20 knot khi lặn trong thời gian 5,5 giờ. May mắn phía Đồng minh là cho đến tận khi kết thúc chiến tranh, không tàu ngầm kiểu XXVI nào kịp đưa vào sử dụng.

Năm 1954, Mỹ đã đóng được tàu ngầm hạt nhân đầu tiên, gọi là Nautilus. Như đã nêu, việc sử dụng động lực hạt nhân và tên lửa mang đầu đạn hạt nhân cho tàu ngầm đã khiến chúng trở thành đối tượng ngăn đe lợi hại nhất trong bộ ba các phương tiện mang phóng chiến lược của thời Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên cho đến nay, với nguy cơ thường trực rò rỉ chất phóng xạ, tàu ngầm lại được coi là một trong những mối đe dọa tiềm tàng lớn nhất đối với môi trường sống.

Trong những năm 50, ngoài Mỹ, hải quân các nước Liên Xô, Anh, Pháp cũng bắt đầu được trang bị tàu ngầm hạt nhân. Đầu những năm 70, Liên Xô có khoảng 350 tàu ngầm, trong đó có chừng 60 tàu mang tên lửa đường đạn chiến lược tương ứng. Lúc này, Mỹ có 135 tàu ngầm, 40 chiếc mang tên lửa đường đạn và 75% dùng động cơ hạt nhân. Ở các cường quốc khác như: Anh, Pháp và Trung Quốc cũng có lực lượng tàu ngầm đáng kể. Trong số này, tàu ngầm Anh, trang bị mạnh hơn cả. Tàu ngầm mang tên lửa đường đạn chiến lược hiện đại nhất của Liên Xô/Nga là Typhoon, có khả năng mang 20 tên lửa SS-N-20. Tương ứng, Mỹ có tàu ngầm Ohio mang được 24 tên lửa UGM-133A Trident D-5.

Tàu ngầm được sử dụng từ Chiến tranh giành độc lập của Mỹ, năm 1776. Năm 1864 trong nội chiến Mỹ, phe miền Bắc đã dùng tàu ngầm Hunley đánh chìm tàu Housatonic tại Charlestone. Tuy nhiên, đến Chiến tranh Thế giới I vai trò quân sự của tàu ngầm mới bắt đầu được khẳng định, với việc một tàu U-9 của Đức đánh chìm 3 tàu tuần dương bọc thép lớn của Anh, chỉ diễn ra có 90 phút vào ngày 22-9-1914. Trong cuộc chiến tranh này, tàu ngầm Anh đã đánh chìm 274 tàu buôn, 54 tàu chiến đối phương, trong đó có 14 tàu ngầm Đức. Tới năm 1917, tàu ngầm U của Đức đã đánh chìm 2.600 tàu buôn của phe Đồng minh. Chỉ riêng chiếc U-35 đã đánh chìm 226 tàu với trọng tải kỷ lục 500.000 tấn. Phía Đức cũng mất trên 200 tàu ngầm U. Cuộc Chiến tranh Đại Tây Dương kết thúc với việc 6.000 tàu, tổng cộng 12 triệu tấn bị đánh đắm.

Đức là nước có lực lượng tàu ngầm lớn nhất trong Chiến tranh Thế giới II. Bị giới hạn bởi Hiệp ước Versailles,[2] cũng như trước lực lượng tàu nổi quá lớn của Anh, các nỗ lực tăng cường lực lượng hải quân của Đức đã được tập trung cho việc mở rộng cơ sở sản xuất tàu ngầm. Đến cuối Chiến tranh Thế giới II, các cơ sở này đã đóng được tới trên dưới một ngàn chiếc tàu ngầm. Chúng được trang bị những phương tiện truyền tin mới và thiết bị mã hóa Enigma nổi tiếng; khi phát hiện được đoàn tàu chở hàng của phe Đồng minh, tàu ngầm Đức có khả năng nhanh chóng thông báo cho nhau và tập trung ba đến năm tàu bắt ngờ đồng loạt tiến công vào ban đêm. Vào nửa đầu chiến tranh, chiến thuật này đã gây khó khăn không ít cho phe Đồng minh, dẫn đến việc phát triển radar mới làm việc trên dải sóng centimet, có khả năng phát hiện kính tiềm vọng của tàu ngầm, mẫu nổi tiếng nhất là radar Huff-Duff.

Chiến tranh Thế giới II, tàu ngầm được sử dụng trên cả hai chiến trường hải quân chính là Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Trên mặt trận Đại Tây Dương, Đức đã tung vào vòng chiến gần 1.200 tàu ngầm và bị tổn thất khoảng 2/3. Song tàu ngầm Đức đã làm thiệt hại 45.000 sinh mạng do đánh chìm trên 3.500 tàu, trong đó có cả tàu bọc thép Elisabeth - niềm tự hào của nước Anh. Trên mặt trận Thái Bình Dương dùng chiến thuật của Đức, tàu ngầm Mỹ đã diệt 1.200 tàu buôn và 200 tàu chiến, chiếm 2/3 số tàu của Nhật bị đánh chìm trong chiến tranh. Trong khi đó tàu ngầm Nhật, mặc dù đã góp một phần đáng kể trong trận Trân Châu Cảng; song do bị tổn thất quá nhiều tại trận Midway, cũng như tập trung chủ yếu để đánh vào tàu chiến nổi, là những tàu có sức cơ động cao nên chỉ có vai trò mờ nhạt trên mặt trận này. Tổng cộng trong chiến tranh, tàu ngầm Nhật đã đánh chìm 184 tàu hàng với tổng cộng gần 1 triệu tấn so với 493 tàu 1,5 triệu tấn của Anh, 1079 tàu 4,65 triệu tấn của Mỹ và 2840 tàu 14,3 triệu tấn của Đức. Tuy nhiên, có lẽ sự kiện đáng chú ý nhất về sử dụng tàu ngầm trong cuộc chiến tranh này là việc Nhật dùng máy bay xuất kích từ tàu ngầm công kích các mục tiêu trên đất Mỹ. Trong năm 1942, ít nhất hai lần vùng đất Bờ Tây (nhìn ra Thái Bình Dương) của Mỹ đã bị máy bay Nhật từ tàu ngầm đánh bom. Điều này khiến dân chúng Mỹ cực kỳ hoảng loạn. Vì

1. Anh và Liên Xô cũng có những công trình tương tự nhưng không thành công bằng.

2. Theo đó Hải quân Đức bị giới hạn trong phạm vi 6 tàu bọc thép (dưới 10.000 tấn), 6 tàu tuần dương và 12 tàu khu trục. Song thực tế cuối những năm 30 Thế kỷ XX Hiệp ước Versailles chẳng hề được tôn trọng. Ngay trước chiến tranh, Đức đã nhanh chóng xây dựng lại lực lượng hạm tàu nổi của mình. BT.

thế, Bộ Quốc phòng Mỹ đã phải *"giấu nhẹm"* sự việc trước giới báo chí. Mãi hơn 60 năm sau, đến 2005 câu chuyện mới được tiết lộ.

Sau Chiến tranh Thế giới II, tàu ngầm vẫn tiếp tục tham dự nhiều hoạt động quân sự. Trong Cuộc chiến tranh Falkland (Malvinat) năm 1982, tàu ngầm hạt nhân HMS Conqueror của Anh đã được dùng để đánh chìm tàu tuần dương General Belgrano của Argentina. Tới cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, lần đầu tiên tàu ngầm Lousiana của Mỹ đã được dùng để phóng tên lửa hành trình chiến lược Tomahawk vào sâu trong đất Iraq, mở đầu cho việc sử dụng tên lửa hành trình với hàng loạt cuộc chiến tranh cục bộ sau này, từ Trung Đông tới Balkan. Với việc trang bị tên lửa hành trình phi hạt nhân, từ một phương tiện ngăn đe chiến lược, tức là hầu như không có cơ hội sử dụng, tàu ngầm hạt nhân đã trở thành một trong những phương tiện phổ biến để đánh đòn phủ đầu, mở đầu cuộc chiến trong cái gọi là chiến tranh công nghệ cao, mà gần đây nhất là cuộc Chiến tranh Iraq 2003.

Tàu ngầm mang tên lửa đường đạn (Mỹ ký hiệu là SSBN) là loại tàu ngầm chiến lược có đầu đạn hạt nhân, để công kích những mục tiêu quan trọng như đô thị hoặc hầm phóng tên lửa chiến lược tại bất kỳ nơi nào trên Thế giới. Hiện tại, chúng chạy bằng năng lượng hạt nhân, để có thời gian hoạt động lâu và đặc tính tàng hình. Tàu ngầm SSBN đóng một vai trò quan trọng trong việc ngăn đe lẫn nhau thời Chiến tranh Lạnh, lúc cả Mỹ và Liên Xô đều có khả năng trả đũa khi bị đánh đòn phủ đầu. Điều này tạo nên cái gọi là Chiến lược chắc chắn tiêu diệt lẫn nhau.

Mỹ hiện có 18 tàu ngầm lớp Ohio, trong đó có 14 chiếc tàu ngầm SSBN Trident II, mỗi chiếc mang 24 tên lửa đường đạn phóng từ tàu ngầm (SLBM) mang đầu đạn hạt nhân. Bốn tàu ngầm lớp Ohio được trang bị tên lửa Trident I đầu tiên, đang được cải hoán để mang tên lửa hành trình Tomahawk.

Mặc dù không có nhiều tàu ngầm SSBN như Mỹ, song bù lại, Nga/Liên Xô là nước có tàu ngầm SSBN lớn nhất Thế giới. Đó là những tàu lớp Akula, hay Typhoon, có lượng giãn nước tới 48.000 tấn, hạ thủy từ những năm 80. Tàu ngầm Typhoon có nhiều lớp vỏ chịu áp lực với thân rộng hơn đáng kể so với những tàu SSBN kiểu cũ. Tàu được trang bị 2 ống phóng lôi 533 mm (để phóng ngư lôi và thủy lôi) cộng với vũ khí chính là 20 tên lửa SLBM mang đầu đạn hạt nhân RSM-52.

Anh có 4 tàu ngầm SSBN cùng thuộc lớp Vanguard, đưa vào trang bị từ những năm 90.

Pháp có 4 tàu ngầm SSBN, 1 chiếc thuộc lớp Redoutable và 3 chiếc thuộc lớp Triomphant. Một chiếc thuộc lớp Triomphant khác đang đóng.

Lực lượng tàu ngầm SSBN của Trung Quốc tương đối mới, được hạ thủy từ 1981. Hiện Trung Quốc có 5 tàu ngầm lớp Hán JL-1 (lượng giãn nước 5.000 tấn, mang 6 tên lửa SLBM) và 1 tàu lớp Hạ JL-2 (khoảng 8.000 tấn, 12 tên lửa SLBM), đều là những tàu theo thiết kế của Liên Xô cũ. Theo chương trình, các tàu lớp Hán sẽ được thay thế dần bằng tàu lớp Hạ hiện đại hơn, được triển khai từ 2003.

Tàu ngầm tiến công - còn được gọi là *"tàu tiến công nhanh"*, *"tàu ngầm tìm diệt"* hoặc *"tàu ngầm hạm đội"* - được thiết kế để công kích tàu buôn hoặc các tàu chiến khác. Chúng được trang bị ngư lôi để đánh tàu hải quân, và gần đây bắt đầu được trang bị tên lửa hành trình để công kích hạm tàu cũng như mục tiêu trên bộ. Trên tàu ngầm của Mỹ, tên lửa hành trình có thể được phóng nằm ngang từ ống phóng lôi; hoặc gần đây hơn, phóng qua ống phóng thẳng đứng đặc biệt. Tàu phóng tên lửa nằm ngang phải giảm bớt số ngư lôi mang theo, còn tàu phóng thẳng đứng đòi hỏi có tàu tiếp đạn hoặc phải trở về căn cứ để nạp tên lửa. Liên Xô cũng đã phát triển một số kiểu tàu ngầm tiến công bằng tên lửa (SSGN), mang khá nhiều tên lửa chống tàu nổi, vì mục tiêu chính của chúng là những phương tiện triển khai lực lượng, tàu sân bay hạt nhân và thông thường của Mỹ.

Tàu ngầm tiến công sử dụng nhiều kiểu thiết bị động lực khác nhau. Phần lớn những tàu ngầm phi hạt nhân dùng hệ thống tổ hợp động lực điện-diesel phát triển từ đầu Thế kỷ XX, nhiều tàu ngầm dùng năng lượng hạt nhân, và một số tàu dùng những hệ thống động lực không lệ thuộc không khí, như pin nhiên liệu hoặc động cơ Stirling. Tất cả tàu ngầm tiến công của Mỹ đều dùng động lực hạt nhân.

Cho đến những năm 80, tàu ngầm tiến công của Nga vẫn được thiết kế theo quan niệm dùng để chống hạm nổi, vì thế chúng thường chạy nhanh và khá ồn. Sau đó, Nga đã thiết kế được những tàu chạy êm hơn, mà mở đầu là lớp tàu Victor III. Tàu được trang bị ngư lôi, rôcket chống ngầm SUBROC, tên lửa hành trình, và trở thành mối đe dọa đáng kể đối với hải quân các nước NATO. Ngày nay, tàu ngầm các lớp Akula, Sierra và Graney tiếp tục được đổi mới về thiết kế và là những tàu ngầm tốt nhất Thế giới.

Trước những năm 90, Anh có tàu ngầm tiến công dùng cả động cơ hạt nhân lẫn động cơ diesel. Song do cắt giảm ngân sách Quốc phòng sau Chiến tranh Lạnh, Anh chỉ để lại tàu ngầm hạt nhân, thuộc các lớp Trafalgar và Swiftsure. Ngoài ngư lôi và tên lửa đối hạm Harpoon, hiện tại nhiều tàu được trang bị tên lửa hành trình Tomahawk mang đầu đạn thông thường. Theo kế hoạch, đến năm 2008 tất cả tàu ngầm tiến công Anh đều được trang bị tên lửa

Tomahawk. Trong Chiến tranh Balkan 1999, tàu ngầm HMS Splendid là chiếc đầu tiên được dùng để bắn tên lửa hành trình Tomahawk.

Ngày nay, vai trò của tàu ngầm tiến công đã thay đổi thực sự kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Tàu ngầm cao tốc Mỹ không còn lảng vảng dưới đại dương sâu thẳm, săn lùng những con tàu Xô Viết bí hiểm; thay vào đó chúng được dùng để phóng tên lửa hành trình, cảnh báo sớm và thu thập tình báo, dọn thủy lôi, thả các đội tác chiến đặc biệt và những việc khác. Mỹ có cả một lớp tàu ngầm để chuyên làm điều đó, lớp Virginia.

4.1. Lịch sử chiếc tàu ngầm đầu tiên trên Thế giới

Nhìn những thế hệ tàu ngầm nguyên tử hiện nay, ít người biết được rằng việc chế tạo con tàu ngầm đầu tiên đã gặp phải không ít khó khăn, trở ngại. Cho đến nay, lịch sử ra đời của nó, gắn liền với cuộc vây hãm New York, chỉ vừa mới được được công bố. Chiếc tàu ngầm chiến đấu đầu tiên trên Thế giới ra đời ở Mỹ vào Thế kỷ XVIII, trong thời gian nước này bị quân Anh chiếm đóng. Vào mùa Hè năm 1775, Hải quân Anh phong tỏa rất chặt Vịnh New York. Mọi hướng ra, vào cảng đều bị các tàu chiến Anh bịt kín.

Đã vài lần, người Mỹ tìm cách phá vòng vây. Vào những đêm khuya, tối trời, quân Mỹ bí mật dùng một số tàu và xuồng máy loại nhỏ vượt biển nhưng không thành công. Những tàu, xuồng này hoặc bị bắn chìm hoặc bị quân Anh bắt sống. Việc tiếp tế, thông thương với bên ngoài của Cảng New York lúc ấy đã khó khăn lại càng trở nên khó khăn gấp bội. Đúng vào lúc khó khăn nhất, Kỹ sư hàng hải David Busnell - một học viên xuất sắc vừa tốt nghiệp Trường Đại học Tổng hợp Ielsk đã nảy ra ý tưởng chế tạo một chiếc tàu đặc biệt. Chiếc tàu này có thể đi ngầm dưới mặt nước, bí mật mang mìn tiếp cận và đánh chìm các tàu chiến to lớn của Hải quân Anh, giải phóng thành phố. Ý tưởng dù sao cũng chỉ là ý tưởng. Thực tế khi bắt tay vào thiết kế và chế tạo mới gặp nhiều vấn đề phức tạp và khó khăn hơn nhiều.

Vào thời gian đó, khi khoa học - kỹ thuật - công nghệ chưa phát triển thì việc chế tạo tàu ngầm đã gặp hàng loạt vấn đề khó khăn. Đầu tiên là phải chế tạo được các lớp vỏ tàu bằng thép dày, kín, chịu được áp lực cao. Kế đó là con tàu phải lặn xuống, nổi lên và bơi ngầm được dưới mặt nước biển. Rồi phải giải quyết sự cân bằng của con tàu khi vận hành dưới mặt nước, bảo đảm đủ dưỡng khí cho kíp chiến đấu, xác định đúng phương hướng khi di chuyển, phát hiện được mục tiêu, xác định chính xác vị trí và mang mìn gắn vào mục tiêu, hẹn giờ mìn nổ và rút lui bí mật, an toàn trước khi mìn phát nổ.

Công việc chế tạo chiếc tàu ngầm chiến đấu đầu tiên tiến hành rất bí mật và được bảo vệ hết sức nghiêm ngặt tại căn cứ Seibruk, Bang Connecticut - Hoa Kỳ. Dù gặp phải nhiều khó khăn chồng chất nhưng trong một thời gian ngắn, Busnell và người em trai của mình cũng là một Kỹ sư hàng hải đã nhanh chóng giải quyết thành công hàng loạt vấn đề kỹ thuật hóc búa. Đến mùa Xuân năm 1776, chiếc tàu ngầm chiến đấu đầu tiên trên Thế giới ra đời. Nó có hình quả trứng, cao: 2 m, đường kính thân rộng: 0,9 m, kíp chiến đấu chỉ có đúng 1 người. Nhân viên duy nhất kiêm nhiệm tất cả các nhiệm vụ, chức năng: Thuyền trưởng, lái tàu, hoa tiêu, thợ máy và thủy thủ chiến đấu. Thế nhưng cũng phải mất thêm vài lần thử nghiệm và hoàn thiện nữa, chiếc tàu ngầm này mới được coi là có thể sử dụng và thực thi nhiệm vụ chiến đấu. Chiếc tàu ngầm được bí mật vận chuyển bằng đường bộ từ Bang Connecticut đến New York.

Trận đánh đầu tiên của chiếc tàu ngầm đầu tiên

Vào đêm tối ngày 6 - 9 - 1776, Trung sỹ hải quân Mỹ Izra Lee- một lính thủy can đảm và dũng cảm, quê ở Bang Connecticut, đã nhận một nhiệm vụ hết sức đặc biệt: Điều khiển con tàu ngầm đầu tiên mang mìn, tiến công các tàu chiến của hải quân Anh đang neo đậu ngoài khơi Vịnh New York. Lee đã điều khiển con tàu ngầm bí mật tiếp cận được mục tiêu là một chiếc tàu chiến Anh to lớn, kềnh càng. Thế nhưng, anh đã không thành công trong hành động tiếp theo: Do lớp vỏ thép đáy tàu quá cứng và dày đã ngăn trở, không cho anh thực hiện việc khoan thủng để gắn mìn. Mặc dù vậy, Lee không hề bối rối và nản lòng. Sau vài lần nổi lên để lấy thêm dưỡng khí, anh lại cho tàu ngầm lặn xuống để tiếp tục... khoan tàu chiến Anh. Sau nhiều lần trồi lên, lặn xuống và hoạt động quá mức, Lee mệt mỏi và kiệt sức đến nỗi không còn chú ý tới việc giữ gìn bí mật nữa. Chiếc tàu ngầm của Lee trồi lên, lộ hẳn 1/3, ngay cạnh tàu chiến Anh. Trời sáng dần, lính gác trên tàu phát hiện thấy. Mặc dù chưa hiểu là vật gì nhưng tàu chiến Anh vẫn bắn súng và báo động ầm ĩ. Để tránh nguy hiểm, Lee buộc phải bắn mìn hẹn giờ và đẩy khối thuốc nổ nặng 113 kg về phía tàu chiến Anh rồi nhằm phía bờ, phóng hết tốc lực. Khi Lee đã rời tàu Anh một đoạn khá xa và an toàn thì khối mìn mới phát nổ. Sau ánh chớp chói lòa là một tiếng nổ đinh tai, nhức óc rền vang mặt biển. Sóng lớn cuồn cuộn bốc lên ngay cạnh chiếc tàu chiến. Lính thủy Anh gặp phải một phen kinh hoàng.

Tuy chưa bị đánh chìm nhưng các tàu chiến Anh cũng vội cấp tốc rời xa khu vực nguy hiểm. Vòng vây trên Vịnh New York lập tức bị phá vỡ.

TÀU NGẦM HẠT NHÂN ĐẠN ĐẠO HÀNG ĐẦU THẾ GIỚI VÀ TÀU SÂN BAY TỐI TÂN MỸ



Tàu ngầm lớp Ohio được đánh giá là tàu ngầm hạt nhân hàng đầu Thế giới hiện nay. Đây là tàu ngầm hạt nhân thế hệ thứ 4 của Mỹ, do Công ty General Dynamics sản xuất, tổng cộng có 18 chiếc. Tàu có trọng tải 16,764 tấn khi nổi, 18,750 tấn khi hoạt động ngầm, tốc độ 36,8 km/h. Tàu được trang bị 24 ống phóng tên lửa đạn đạo hạt nhân Trident II, ngư lôi hạng nặng Mk48 với 4 ống phóng. Tầm bắn tối đa của tên lửa lên đến hơn 20.000 km, độ chính xác 90 m, mỗi tên lửa mang 12 đầu đạn hạt nhân.

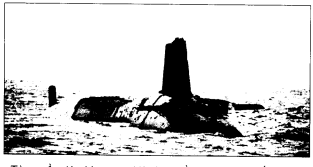

Tàu ngầm lớp Vanguard là tàu ngầm hạt nhân thế hệ mới của Hải quân Hoàng gia Anh, mô phỏng tàu lớp Ohio của Mỹ nhưng nhỏ gọn hơn. Ba trong bốn chiếc tàu ngầm lớp Vanguard đã đi vào hoạt động trong hải quân Anh. Tàu sử dụng một lò phản ứng hạt nhân áp lực hơi nước RR2 gồm 2 động cơ hơi nước với công suất 27.500 mã lực và 2 động cơ diezen với công suất 2.700 mã lực. Vũ khí gồm 16 quả tên lửa Trident II, tầm phóng 12 nghìn km và 4 ống phóng ngư lôi 533 mm.

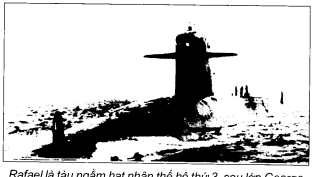

Rafael là tàu ngầm hạt nhân thế hệ thứ 3, sau lớp George Washington và Ethan Allen, của hải quân Mỹ. So với hai thế hệ trước, lớp tàu Rafael được trang bị các tên lửa đạn đạo tầm xa hơn, với hệ thống chỉ huy được cải tiến hơn. Tàu được trang bị lò phản ứng hạt nhân có thể hoạt động liên tục trong vòng 6 năm và vũ khí gồm 16 quả tên lửa đạn đạo, 12 ngư lôi, 4 ống phóng ngư lôi loại 533 mm. Đây là một trong những tàu ngầm hạt nhân đạn đạo hàng đầu Thế giới, nó có tầm quan trọng lớn đối với nước Mỹ.



Tàu ngầm lớp Typhoon của Nga là tàu ngầm lớn với tải trọng 25.000 tấn. Typhoon được coi là con ác mộng cho các nước phương Tây trong thời Chiến tranh Lạnh. Vũ khí được trang bị cho tàu gồm 4 ống phóng ngư lôi loại 533 mm, 2 ống phóng ngư lôi loại 650 mm dùng để phóng ngư lôi chống hạm loại 53-65K, ngư lôi tự động loại C3T-65 và CA3T-60M. Ngoài ra, tàu còn được trang bị 20 tên lửa đạn đạo SS-N-20, trang bị nhiều đầu đạn hạt nhân cùng ngư lôi và tên lửa chống tàu chiến khác, Typhoon có khả năng tấn công 10 mục tiêu khác nhau chỉ với một lần nhấn nút.



Tàu sân bay USS Gerald R. Ford được đánh giá là hàng không mẫu hạm tối tân nhất trên Thế giới hiện nay. Đây cũng là tàu sân bay lớp Ford đầu tiên, mang số hiệu CVN-78. Chiếc tàu có lượng giãn nước 100.000 tấn, được hạ thủy ngày 11-10-2013 tại Bang Virginia. Tàu USS Gerald R. Ford bắt đầu được đóng từ Tháng 11-2009 và dự kiến chính thức phục vụ trong quân đội Mỹ vào năm 2016.

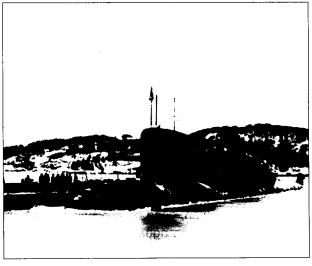

Tàu ngầm hạt nhân lớp Delta của Nga, là cách gọi của NATO cho một nhóm các tàu ngầm hạt nhân mang tên lửa đạn đạo được hình thành như là xương sống của các hạm đội tàu ngầm chiến lược của Liên Xô và Nga kể từ khi được giới thiệu vào năm 1973. Gồm các lớp Delta I, II, III và IV. Các tàu này mang các tên lửa đạn đạo hạt nhân nhóm R-29 Vysota. Lớp Delta I có thể mang 12 tên lửa, Delta II mở rộng có thể mang 16 tên lửa; Delta III và IV mang theo 16 tên lửa với nhiều đầu đạn và các thiết bị điện tử cải tiến và cải thiện tiếng ồn. Đây là một trong những tàu ngầm hạt nhân đạn đạo hàng đầu của Nga cũng như trên Thế giới.



Tàu ngầm tên lửa đạn đạo thế hệ thứ ba, lớp Le Triomphant được hải quân Pháp bắt đầu phát triển từ năm 1982 và bàn giao cho hải quân sử dụng từ năm 1996. Tàu gồm một lò phản ứng hạt nhân loại K-15, 2 động cơ hơi nước, 1 tua bin điện, công suất 41.000 mã lực. Vũ khí gồm 4 ống phóng ngư lôi loại 533 mm dùng để phóng ngư lôi và tên lửa chống ngầm, 16 tên lửa đạn đạo M45 với mỗi quả mang được 6 đầu đạn, tầm phóng 11.000 km, radar dẫn đường RACAL 1229, hệ thống số liệu tác chiến SAD, hệ thống khống chế vũ khí SAT và DLA4A, hệ thống đối kháng điện tử ARUR-13/DR-3000U và các thiết bị chống ồn khác.



Tàu ngầm lớp 094 của Trung Quốc là sự cải tiến của tàu ngầm lớp 093. Tàu được biên chế cho hải quân Trung Quốc từ năm 2005. Tàu được trang bị 16 quả tên lửa đạn đạo phóng ngầm JL-2 với 144 đầu đạn hạt nhân, có tầm phóng từ 10.000-12.000 km. Tàu có 2 lò phản ứng hạt nhân với công suất 20000 mã lực, tốc độ 26 hải lý/giờ.

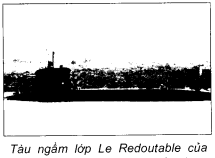

Tàu ngầm lớp Le Redoutable của Pháp. Hiện nay tuy không còn được sử dụng nhưng loại tàu này vẫn được đánh giá là một trong những tàu ngầm hạt nhân khiến cho đối phương khiếp sợ. Tàu được trang bị 4 ống phóng ngư lôi 533 mm, với 18 quả ngư lôi và tên lửa M20, tầm phóng 1.900 hải lý.

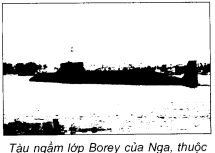

Tàu ngầm lớp Borey của Nga, thuộc đề án 955, được xếp hạng thứ 2. Nga dự kiến sản xuất 8 chiếc tàu ngầm lớp này trước năm 2017, trong đó 7 chiếc sẽ được hoàn thành trước năm 2015 và phục vụ cho hải quân Nga. Tàu có trọng tải choán nước 14.488 tấn khi nổi, 23.621 tấn khi lặn, được trang bị 6 ống ngư lôi 533 mm, 16 tên lửa RSM-56 Bulava với 6-10 đầu đạn mỗi quả.

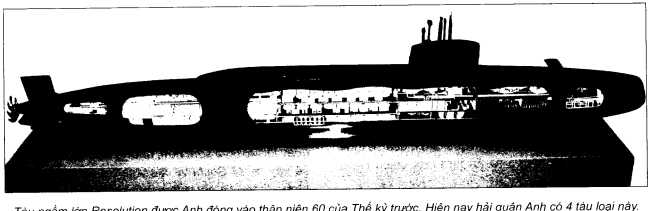

Tàu ngầm lớp Resolution được Anh đóng vào thập niên 60 của Thế kỷ trước. Hiện nay hải quân Anh có 4 tàu loại này. Tàu được trang bị 16 quả tên lửa đạn đạo, tầm phóng 4.630 km, 6 ống phóng ngư lôi loại 533 mm.

4.2. Tàu Kursk

K-141 Kursk là một tàu ngầm hạt nhân mang tên lửa hành trình lớp Oscar-II của Hải quân Nga, đã làm mất mạng toàn bộ thủy thủ khi nó chìm tại Biển Barents ngày 12-8-2000. Kursk được đặt theo tên Thành phố Kursk của Nga, nơi đã diễn ra trận đấu tăng lớn nhất trong lịch sử quân sự, Trận Kursk, diễn ra năm 1943. Là một trong những chiếc tàu đầu tiên hoàn thành sau sự sụp đổ của Liên Xô, nó được biên chế vào Hạm đội Biển Bắc của hải quân Nga.

Công việc đóng tàu Kursk bắt đầu năm 1990 tại Severodvinsk, gần Arkhangelsk. Được hạ thủy năm 1994, Tháng 12 năm ấy nó được biên chế. Đây là chiếc tàu gần áp chót của lớp tàu ngầm Oscar-II được thiết kế và thông qua ở thời Xô Viết. Với chiều dài 154 m và cao bốn tầng, nó là chiếc tàu ngầm tấn công lớn nhất từng được chế tạo. Vỏ ngoài, được làm bằng thép không rỉ có thành phần nickel, chrome cao, dày 8.5 mm, có khả năng chống rỉ tuyệt vời và mức phát xạ từ trường thấp giúp giảm nguy cơ bị phát hiện bởi các hệ thống Thám sát bắt thường Từ trường (MAD). Nó còn có một lớp rỗng 2 m với lớp thép vỏ trong dày 50.8 mm.

Kursk là một phần của Hạm đội Biển Bắc Nga, đã gặp phải tình hình cắt giảm ngân quỹ trong suốt thập niên 90. Nhiều tàu ngầm của hạm đội phải nằm im chịu rỉ sét tại Vịnh Andreyeva, 100 km từ Murmansk. Công việc bảo dưỡng thiết bị, kể cả thiết bị tối cần thiết như tìm kiếm và cứu hộ, ít được chú ý tới. Các thủy thủ của Hạm đội Biển Bắc đã không được trả lương hồi giữa thập niên 90. Cuối thập kỷ này, hạm đội bắt đầu hồi phục; năm 1999, tàu Kursk thực hiện một phi vụ trinh sát thành công tại Địa Trung Hải, bám theo Hạm đội Sáu của Hoa Kỳ trong cuộc Chiến tranh Kosovo. Cuộc thực hành huấn luyện Tháng 8-2000 là đợt diễn tập mùa Hè lớn nhất - chín năm sau khi Liên xô sụp đổ - có sự tham gia của bốn tàu ngầm tấn công, tàu chỉ huy Hạm đội Pyotr Velikiy (*Pyotr Đại đế*) và một đội tàu nhỏ hơn.

Tàu Kursk bơi ra biển để thực hiện diễn tập bắn thủy lôi giả vào chiếc Pyotr Velikiy, một tàu tuần tiễu lớp Kirov. Ngày 12 - 8 - 2000 lúc 11:28 (giờ địa phương), có một vụ nổ trong khi đang chuẩn bị phóng thủy lôi. Báo cáo đáng tin cậy duy nhất cho đến nay cho rằng, nó bị gây ra do sai sót và vụ nổ của một trong những ngư lôi dùng hydrogen peroxide trên tàu Kursk. Mọi người tin rằng HTP, một hình thức hydrogen peroxide rất cô đặc được dùng làm chất đẩy cho thủy lôi, đã thấm qua chỗ rỉ của vỏ thủy lôi. Một vụ việc tương tự đã làm mất chiếc HMS Sidon năm 1955.

Vụ nổ hóa chất với sức mạnh tương đương 100 - 250 kg TNT và tạo ra chấn động 2.2 trên thang Richter. Chiếc tàu ngầm chìm xuống độ sâu 108 m, khoảng 135 km từ Severomorsk, tại 69º40'B' 37º35'Đ. Một vụ nổ thứ hai, 135 giây sau vụ nổ đầu tiên ở mức 3.5 tới 4.4º Richter, tương đương với 3 - 7 tấn TNT. Một trong những vụ nổ đó đã thổi bay những mảnh vỡ lớn xuyên qua tàu ngầm.

Dù những đề xuất cứu hộ đã được các đội của Anh và Na Uy đề xuất, mọi thủy thủ và sỹ quan trên tàu Kursk đều thiệt mạng. Ban đầu Nga đã từ chối những đề xuất trợ giúp. Lúc đầu, Bộ Hải quân Nga cho rằng hầu hết thủy thủ đoàn đã chết chỉ vài phút sau vụ nổ; tuy nhiên, động cơ của tuyên bố này bị các nhà quan sát bên ngoài cho là có hơi hướng chính trị.

Trung úy Dmitriy Kolesnikov, một trong những người còn sống sót sau vụ nổ đầu tiên, đã ở trong khoang 9 ở phía đuôi tàu sau khi những vụ nổ đã phá hủy phần phía trước. Các thợ lặn đã tìm thấy mảnh giấy có những dòng ghi chép trên cơ thể anh. Chúng cho biết rằng 23 thủy thủ (trong số 118 người trên boong) đã đợi trong bóng tối cùng anh ta.

Đã có nhiều cuộc tranh luận về việc những thủy thủ đó có thể sống sót sau bao lâu. Một số người, đặc biệt từ phía Nga, cho rằng họ đã có thể chết rất nhanh chóng; nước được cho là đã rò rỉ vào tàu qua các trục chân vịt và ở độ sâu 100 m thì không thể chặn được nó lại. Những người khác chỉ ra rằng nhiều hộp hóa chất kali peoxit, được dùng để hấp thụ CO_2 và nhả ra ôxy, đã được tìm thấy ở tình trạng đã sử dụng khi khoang này được mở ra, cho thấy một số thủy thủ vẫn còn sống trong vài ngày.

Trớ trêu thay, các hộp dưỡng như là nguyên nhân gây ra cái chết; một thủy thủ có lẽ đã chẳng may để hộp tiếp xúc với nước biển, gây ra một phản ứng hóa học và gây cháy. Cuộc điều tra chính thức về vụ tai nạn cho thấy một số người có lẽ đã sống sót sau đám cháy bằng cách lặn xuống nước (Các dấu hiệu của lửa trên tường cho thấy nước ngập ngang tới ngực ở khu vực thấp tại thời điểm đó). Tuy nhiên, lửa nhanh chóng đốt cháy hết số ôxy còn lại trong không khí, khiến mọi người chết vì ngạt.

Trong khi thảm kịch tàu ngầm Kursk diễn ra ở vùng Biển Bắc, Tổng thống Nga khi ấy là Vladimir Putin, dù đã được thông báo ngay lập tức, nhưng phải đợi năm ngày trước khi ngắt quãng kỳ nghỉ tại nhà nghỉ của Tổng thống ở Sochi trên bờ Biển Đen và lên tiếng về vụ việc gây mất mặt Hạm đội Biển Bắc này. Một năm sau, ông đã nói: *"Tôi có lẽ đã phải quay lại Moskva sớm hơn, nhưng không điều gì khác sẽ xảy ra. Ở Sochi và Moskva tôi đều nhận được lượng thông tin như nhau, nhưng từ một quan điểm khác tôi đáng ra đã phải thể hiện một số sự nóng ruột để quay trở về."*

Một liên danh giữa các Công ty Mammoet và Smit International của Hà Lan đã sử dụng xà lan Giant 4 và trục vớt thành công tàu Kursk cùng xác các nạn nhân, họ đã được chôn cất tại Nga - dù ba thi thể bị cháy xém quá mức không thể nhận dạng được. Sức nóng do vụ nổ đầu tiên tạo ra đã kích hoạt các đầu đạn trên thủy lôi 5 và 7 gây ra một loạt những vụ nổ đủ lớn để các cảm biến địa chấn địa lý trong khu vực ghi nhận được - và vụ nổ thứ hai đó đã làm hư hại nặng con tàu.

Các quan chức Nga mạnh mẽ bác bỏ những tuyên bố rằng, các tên lửa hành trình Granit có mang các đầu đạn hạt nhân, và không bằng chứng nào cho thấy điều đó. Khi một chiến dịch cứu hộ trục vớt tàu diễn ra năm 2001, có nhiều lo ngại rằng việc di chuyển xác tàu sẽ dẫn tới những vụ nổ, bởi vỏ tàu đã bị cắt đứt bằng một lưỡi cưa kiểu sợi cáp thép. Dụng cụ này có khả năng gây ra tia lửa có thể kích thích những túi khí dễ cháy, như hydro trên tàu. Phần tàu Kursk được kéo lên đã được đưa về Severomorsk và đặt trong một ụ khô nơi công việc khám nghiệm chi tiết được tiến hành. Những phần còn lại của lò phản ứng hạt nhân trên tàu Kursk được kéo về Vịnh Sayda phía Bắc Bán đảo Kola Nga - nơi hơn 50 lò phản ứng hạt nhân khác đang nổi ở các bến tàu - sau khi một xưởng đóng tàu đã bỏ lò phản ứng ra khỏi tàu đầu năm 2003. Phần còn lại của con tàu sau đó đã được tháo dỡ.

Theo chương trình Trục vớt tàu Kursk trên truyền hình của Science Channel: Tháng 6 - 2002, Hải quân Nga đã trục vớt được một phần tàu ngầm Kursk. Ngay sau đó, Chính phủ Nga đã điều tra vụ tai nạn và chính thức kết luận rằng một thủy lôi hỏng đã làm đắm tàu Kursk vào mùa Hè năm 2000.

5. Tàu đổ bộ

Tàu đổ bộ (Landing Ship) là cách gọi ngắn của họ tàu xung kích thủy bộ, thuộc nhiều lớp khác nhau về kích cỡ và tính năng, được dùng để đổ quân hoặc chi viện cho lực lượng đổ bộ trên lãnh thổ đối phương bằng một cuộc tiến công thủy bộ. Mỹ là nước có đội tàu đổ bộ lớn nhất và nhiều chủng loại nhất Thế giới. Nòng cốt của đội tàu này là các tàu thuộc lớp Tarawa, được đóng và hạ thủy từ những năm 70; tiếp theo là các tàu lớp Wasp mới hơn và lớn hơn, được bắt đầu triển khai từ 1989.

Những hạm tàu ban đầu đóng vai trò nòng cốt cho tiến công đổ bộ là tàu sân bay trực thăng Iwo Jima, được đóng trong những năm 50 - 60 và nhiều tàu sân bay hạm bay hộ tống cải hoán khác. Chiếc đầu tiên trong số này là tàu sân bay hộ tống CVE-106/LPH-1 Block Island, thực tế chưa bao giờ được dùng làm tàu đổ bộ. Chậm trễ trong việc đóng các tàu Iwo Jima đã được bù đắp bằng việc cải hoán 3 tàu sân bay lớp Essex và một tàu sân bay hộ tống lớp Casablanca thành tàu đổ bộ - các lớp Boxer và Thetis Bay.

Các tàu lớp Tarawa, Wasp và lớp tàu tiền bối Iwo Jima của chúng hoàn toàn giống như tàu sân bay. Tuy nhiên so với tàu sân bay, tàu đổ bộ có vai trò khác về cơ bản. Phương tiện bảo đảm hàng không trên tàu không phải để phục vụ máy bay cường kích, mà chủ yếu dùng cho máy bay lên thẳng nhằm bảo đảm cho lực lượng trên bờ. Song thực tế, các tàu lớp Wasp và Tarawa còn mang theo một số máy bay phản lực cất hạ cánh thẳng đứng hoặc chạy đà ngắn (V/STOL) Harrier. Chúng còn có chức năng phụ là *"hạm tàu kiểm soát biển"*, mang nhiều máy bay Harrier hơn, cái đã được sử dụng thực chiến lần đầu trong Chiến tranh Iraq 2003.

Bên cạnh những hạm tàu lớn nhất của hạm đội, còn có nhiều chủng loại tàu khác được dùng chi viện cho tiến công đổ bộ. Đó là các tàu vận tải đổ bộ như tàu sân bay trực thăng có đốc đổ bộ (LPH), tàu đốc đổ bộ (LSD) và tàu chỉ huy (LCC và AGF). Trong hải quân các nước khác còn có tàu đổ bộ chở xe tăng (LST), tàu hậu cần đổ bộ (LSL) và tàu vận tải đổ bộ hạng trung (LSM).

Có thể nói, tàu đổ bộ là một trong những họ tàu tương đối trẻ. Thực tế, lịch sử tàu chuyên dùng mới bắt đầu từ Chiến tranh Thế giới II. Trước đó, trong Chiến tranh Thế giới I, hoạt động tiến công đổ bộ được thực hiện bằng tàu thuyền thường. Những cuộc đổ bộ đầy thảm họa trong chiến dịch Gallipoli (Italia) năm 1915, cho thấy rằng, không thể thực hiện kiểu hoạt động này khi đối mặt với vũ khí hiện đại, đặc biệt là súng máy. Những năm 20 và 30, hoạt động của các nhóm lính thủy đánh bộ nhỏ tại Trung và Nam Mỹ đã dẫn tới việc sớm đưa ra học thuyết tác chiến đổ bộ. Cuối những năm 30, các nhà máy bê tông đã được dùng để đóng những con tàu đổ bộ chuyên dùng thực sự đầu tiên.

Tàu đổ bộ chuyên dùng có thể được chia làm hai loại, được mô tả đơn giản là hạm tàu (tàu) và hạm thuyền (xuồng). Nhìn chung, tàu được dùng để chuyển quân từ cảng xuất phát tới điểm đổ quân tiến công, còn xuồng chở quân từ tàu vào bờ. Trong những cuộc đổ bộ cự ly gần, còn có thể áp dụng kỹ thuật bờ tới bờ, tức là dùng xuồng đổ bộ chở quân trực tiếp từ cảng xuất phát tới điểm tiến công.

Khá nhiều chủng loại tàu thuyền được cải hoán thành tàu vận tải đổ bộ. Tuy nhiên, tàu đổ bộ chở xe tăng không nằm trong số này. Đây là một kiểu tàu chuyên vận chuyển xe tăng vào bờ. Khác với những tàu lớn khác, tàu LST có thể cặp bờ và trực tiếp cho xe tăng lên bờ. Ngoài tàu chở quân, hoạt động đổ bộ

còn cần đến những tàu khác. Tiến công thủy bộ là hoạt động phức tạp đến nỗi cần phải có một kỹ hạm chuyên dụng, với những cơ sở vật chất mà một tàu hải quân thường không thể có. Rõ ràng các tàu bọc thép, tuần dương và khu trục không thể bảo đảm toàn bộ hỏa lực chi viện (kể cả hỏa lực chế áp) mà một cuộc đổ bộ cần đến. Vì thế, cần phải có tàu chuyên dụng với những vũ khí chi viện trực tiếp hoặc gián tiếp khác nhau, cả pháo và tên lửa. Như một bộ phận của hỏa lực chuẩn bị tiến công, khu vực đổ quân sẽ được các loại vũ khí này bao quát.

Mặc dù có nhiều tiến bộ so với thời Chiến tranh Thế giới II, song địa hình bờ biển vẫn là hạn chế cơ bản đối với hoạt động đổ bộ đường biển. Bờ biển phải có ít chướng ngại tự nhiên và điều kiện thủy triều thuận lợi. Tuy nhiên, với sự phát triển máy bay lên thẳng, tình hình này đã thay đổi từ nền tảng.

Máy bay lên thẳng được sử dụng lần đầu trong tiến công đổ bộ vào năm 1956, khi liên quân Anh, Pháp và Israen tiến vào đất Ai Cập trong Chiến tranh Kênh đào Suez. Hai tàu sân bay hạm đội hạng nhẹ của Anh đã được dùng để mang máy bay lên thẳng, và một cuộc đổ bộ với quy mô tiểu đoàn đã được tiến hành. Kỹ thuật chiến đấu này đã được quân Mỹ tiếp tục phát triển trong chiến tranh Việt Nam và hoàn thiện dần qua các cuộc tập trận. Thực tế hoạt động tiến công đổ bộ đường biển hiện tại có thể diễn ra tại bất kỳ bờ biển nào, khiến bên thủ rất khó đối phó.

Một trong những đổi mới gần đây nhất là tàu đổ bộ đệm khí (LCAC). Các tàu đệm khí lớn có khả năng hoạt động với cấp sóng cao hơn và cho phép tăng đáng kể tốc độ chuyển phương tiện từ tàu vận tải đổ bộ lên bờ.

Người ta thường cho rằng, tác chiến đổ bộ là hình thức tác chiến khó hiệp đồng nhất. Chúng cần được chỉ huy tốt và hiệp đồng trên quy mô rộng hơn. Hai Quốc gia có lực lượng đổ bộ lớn nhất Thế giới là Mỹ và Anh. Từ những cuộc đổ bộ lớn trong Chiến tranh Thế giới II, tới các cuộc đổ quân từ cự ly tới 600km gần đây tại Afhanistan và Iraq; hai nước đã đi đầu trong việc phát triển học thuyết cũng như chế tạo tàu thuyền đổ bộ. Anh là nước có đội tàu đổ bộ lớn thứ hai Thế giới, chỉ sau Mỹ. Ngoài hai nước này, cũng còn một số nước có lực lượng đổ bộ đáng kể, trong đó có Pháp (4 tàu vận tải đổ bộ), Nhật (2 tàu), Italia (3 tàu), Hà Lan (2 tàu), Tây Ban Nha (2 tàu). Đặc biệt, Singapore, một nước đang phát triển ở Đông Nam Á, cũng có tới 4 tàu vận tải đổ bộ đóng trong thời gian 2000 - 2001.

Tàu đổ bộ chở xe tăng (LST) là loại tàu đổ bộ lớn, có đáy bằng và cửa mũi kiêm cầu dốc, được chế tạo trong Chiến tranh Thế giới II để bảo đảm cho tác chiến đổ bộ bằng cách chuyên chở một lượng lớn xe cộ, hàng hóa và quân chiến đấu trực tiếp tới bờ biển chưa chuẩn bị.

Tàu LST đầu tiên được đóng tại Mỹ, và ngay sau đó trong cuộc tiến công vào Algeria năm 1942, nó đã tỏ ra là một phương tiện có giá trị; mặc dù mũi tàu còn tù, khó chạy nhanh và cần có vỏ tàu nhẵn nhụi. Sau khi cải tiến, Mỹ đã đóng trên 1.000 tàu LST. Anh cũng đặt mua của Mỹ 200 chiếc. Tàu LST tiêu chuẩn do Mỹ thiết kế dài 100 m, rộng 15 m, mớn nước tối thiểu 1,2 m, có thể chuyên chở 1.900 tấn xe tăng và các xe cộ khác. Chiếc đầu tiên được đưa vào sử dụng cuối năm 1942.

Được sử dụng lần đầu năm 1943 tại Quần đảo Solomon, chúng đã nhanh chóng tỏ ra là phương tiện cực kỳ quan trọng. Trong Chiến tranh Thế giới II, trên chiến trường Châu Âu, LST được sử dụng trong các cuộc đổ bộ ở Sicily (Italia); Normandy; miền Bắc nước Pháp. Trên chiến trường Thái Bình Dương, LST là bộ phận thiết yếu trong các chiến dịch nhảy cóc từ đảo nọ sang đảo kia, có tác dụng quyết định trong việc giải phóng Philippines và chiếm các đảo Iwo Jima và Okinawa của Nhật.

Trong thời gian này, LST đã tỏ ra là một loại tàu có tính linh hoạt đáng kể; và do đó, được cải hoán thành tàu sửa chữa xuống đổ bộ (ARL), đặc biệt thành *"tàu mẹ"*, tàu bệnh viện. Riêng trong Chiến dịch Normandy, tàu bệnh viện trên khung LST đã chuyên chở tới 41.000 thương binh qua Kênh Anh (Eo biển Manche).

Trong Chiến tranh Thế giới II, tại Mỹ có tới hơn 1.000 tàu LST được hạ thủy. Hàng trăm tàu LST bị hỏng hoặc chìm. Số còn lại bị loại bỏ hoặc dùng cho các ứng dụng dân sinh như dùng làm tàu vận tải, phà và tàu cuốc. Trong Chiến tranh Việt Nam, một trong những tàu cuốc như thế đã được dùng để khơi thông luồng lạch trên Sông Sài Gòn và bị đặc công Việt Nam đánh chìm.

Năm 1969, việc hạ thủy tàu Newport đánh dấu một quan niệm hoàn toàn mới về tàu LST. Đây là tàu LST đầu tiên có vận tốc tới 20 knot nhờ dùng mũi tàu nhọn. Nó có cầu vượt ở mũi tàu, đồng thời có thêm cửa đuôi để cho xe lội nước đi sang xuống đổ bộ thông dụng (LCU) hoặc cầu tàu. Có khả năng chở các phân đội đổ bộ với vận tốc cao như các tàu LHA, LPD và LSD; tàu LST lớp Newport có thể vận chuyển xe tăng hoặc các xe hạng nặng khác và trang bị công binh, là những phương tiện không dễ đổ bộ bằng máy bay lên thẳng hoặc xuống đổ bộ. Mặc dù hải quân Mỹ không dùng nữa, song lớp tàu đổ bộ này vẫn được sử dụng trong hải quân Đài Loan và Australia.

Tàu vận tải đốc đổ bộ (LPD) là loại tàu đổ bộ có khả năng tiếp nhận, chuyên chở và đổ bộ các

thành phần của một lực lượng đổ bộ viễn chinh. Nhìn chung, tàu được thiết kế để chuyển quân đến vùng chiến bằng đường biển, song cũng có khả năng dùng máy bay lên thẳng ở mức độ nhất định.

Tàu LPD có thể đổ quân theo cả đường biển lẫn đường không nhờ có một boong bay cho máy bay lên thẳng và đốc hay âu tàu để tiếp nhận và thả xuống đổ bộ và xe lội nước. Hiện hải quân Mỹ có một số tàu LPD.

Tàu đốc đổ bộ (LSD) được thiết kế để vận chuyển và đổ quân theo đường biển. Được sử dụng cho lực lượng lính thủy đánh bộ Mỹ, chúng chủ yếu được dùng để chuyên chở xuồng đổ bộ đệm khí (LCA) và quân đổ bộ đi cùng.

Xuồng đổ bộ xung kích (LCA) là phương tiện đổ bộ nhỏ, được Anh sử dụng là chính. Đây là xuồng đổ bộ đáy bằng, đóng bằng gỗ có bọc thép. LCA có phần giữa đủ dài để chuyên chở quân, cách ly với cầu dốc đổ bộ ở mũi xuồng bằng một đầu bò gắn với hai cửa kéo. Ngay sau đầu bò là buồng lái (mạn phải) và vị trí đặt súng máy (súng Bren, mạn trái). Xuồng LCA dài 12,5 m, rộng 3 m, vận tốc 6-10 knot (hải lý/giờ), đội tàu 4 người, có thể chuyên chở 36 quân cộng với 400 kg hàng.

Trong Chiến tranh Thế giới II, LCA đã được Anh sử dụng lần đầu để sơ tán khi Dunkerque thất thủ. Chúng được dùng trong mọi cuộc đổ bộ ở Châu Âu và tại Madagascar.

Xuồng đổ bộ cơ giới hóa (LCM) - còn gọi là xuồng đổ bộ hạng trung - được thiết kế để chuyên chở xe cộ khi đổ bộ. LCM được sử dụng rộng rãi trong Chiến tranh Thế giới II và các chiến dịch đổ bộ của quân Đồng minh.

Không có một thiết kế riêng biệt nào cho lớp xuồng đổ bộ này. Anh, Mỹ khi thiết kế và chế tạo, có tới 7 mẫu với ký hiệu từ LCM1 tới LCM7, trong đó đáng chú ý là LCM2 (29 tấn, chở được 100 quân hoặc 1 xe tăng 13,5 tấn, hoặc 15 tấn hàng); LCM3 (chở được 1 xe tăng 30 tấn M4 Sherman hoặc 60 quân hoặc 30 tấn hàng).

Xuồng đổ bộ chở xe tăng (LCT) là phương tiện xung kích thủy bộ được dùng để đổ bộ xe tăng lên đầu cầu đổ bộ đường biển. LCT đã được hải quân và lính thủy đánh bộ Mỹ sử dụng rộng rãi trong Chiến tranh Thế giới II, tiếp đó là các Cuộc chiến tranh Triều Tiên và Việt Nam. Có hai dạng LCT, là LCT Mk5 (chỉ có cầu dốc trước) và LCT Mk6 (hai cầu dốc, trước và sau). Nhìn chung, LCT nhỏ hơn nhiều so với tàu LST, có thể chuyên chở và đổ bộ từ LST. Chúng không được bọc giáp, chỉ được trang bị nhẹ, và nhìn chung không có tên gọi mà chỉ có số hiệu. Được thiết kế chế tạo tại Mỹ, song LCT còn được chuyển giao cho Anh và Liên Xô trong thời gian Chiến tranh Thế giới II theo *Luật Thuê mượn*.

Sau chiến tranh, các tàu Mk5 còn lại được tháo dỡ để bán hoặc dùng vào dân dụng (phà sông), thì mẫu Mk6 được thay đổi mã hiệu thành tàu đổ bộ đa dụng (LSU) năm 1949, rồi lại đổi thành xuồng đổ bộ đa dụng (LCU). Cuộc Chiến tranh Việt Nam, một số được đóng mới và phân loại lại lần nữa thành tàu cảng đa dụng (YFU); vì nó không còn dùng cho đổ bộ mà để phục vụ bến cảng, chuyên chở hàng từ tàu lớn vào cảng.

Bên cạnh việc dùng để vận chuyển xe tăng, người hoặc hàng, một số xuồng LCT còn được trang bị pháo, rôcket để chiến đấu, cải hoán thành xưởng sửa chữa nổi hoặc dùng làm tàu quét mìn (thủy lôi).

Tổng cộng có tới 1.435 xuồng LCT, trong đó có 965 chiếc được đóng vào thời gian Chiến tranh Thế giới II. Song đến 2004, dường như chỉ còn chiếc LCT-203 được dùng làm tàu cuốc. Có lẽ đây là chiếc LCT quân dụng duy nhất còn lại.

6. Tàu thuyền nguyên lý mới

Tàu thuyền nguyên lý mới là một thuật ngữ để chỉ các tàu thuyền hải quân không được chế tạo theo nguyên lý truyền thống. Thuật ngữ này cũng không được áp dụng cho tàu ngầm, như là một họ tàu hải quân riêng, mà về nhiều mặt, khác hẳn với tàu thuyền nổi truyền thống.

Hiện tại, đang có ba họ tàu thuyền khác nhau về nguyên lý là tàu cánh ngầm, tàu đệm khí và tàu nhiều thân. Trong số này, tàu đệm khí nhiều khi được gọi là xe đệm khí, vì có thể hoạt động cả trên bộ cũng như vì tính năng của chúng về nhiều mặt dường như gần với xe hơn là tàu thủy. Tương tự, tàu nhiều thân cũng không phải là phương tiện thủy mới lạ trong thời đại tàu buồm, có chăng chúng mới được quan tâm trở lại vào thời gian gần đây.

6.1. Tàu cánh ngầm

Tàu cánh ngầm (hydrofoil) là loại tàu thuyền nổi có cánh nâng đặt ngầm dưới thân. Khi tăng tốc, cánh nâng sẽ tạo ra lực nâng thủy động, nâng thân tàu khỏi mặt nước, và nhờ đó giảm đáng kể lực cản của nước, tức là tăng đáng kể vận tốc của tàu.

Những tàu cánh ngầm ban đầu có cánh nâng dạng chữ U. Chúng được gọi là tàu cánh nổi, vì khi chạy toàn bộ phần cánh được nâng lên khỏi mặt nước. Tàu cánh ngầm hiện đại có cánh dạng chữ T, còn được gọi là tàu cánh chìm, vì khi chạy toàn bộ cánh vẫn chìm dưới mặt nước. Do cánh chìm, tàu ít bị tác động của sóng, nên ổn định hơn trên

biển cũng như tiện nghi hơn cho người trên tàu. Tuy nhiên, dạng cánh chìm không tự ổn định, và phải luôn thay đổi góc tấn của cánh để điều chỉnh lực nâng, điều này đòi hỏi phải có hệ thống điều khiển bằng máy tính.

Tàu cánh ngầm không chỉ chạy nhanh hơn tàu rẽ nước thông thường mà còn nhanh hơn cả tàu lướt, là dạng tàu có thân gần như nổi hoàn toàn lên khỏi mặt nước khi chạy nhanh. Với vận tốc trên dưới 100 km/h, tàu cánh ngầm thường được dùng làm tàu vận tải đổ bộ, tuần tiễu, hộ tống,... Tùy nhiệm vụ, chúng được trang bị nhiều loại vũ khí khác nhau, như ngư lôi, pháo hạng nhẹ và tên lửa.

Mẫu thiết kế tàu cánh ngầm đầu tiên do Lambert (Nga) đưa ra năm 1891. Sau đó 5 năm, có một bằng sáng chế tại Pháp về một kiểu tàu dùng cánh nâng đặt xung quanh để giảm mớn nước khi tàu chạy nhanh. Tới năm 1906, nguyên lý hoạt động của tàu cánh ngầm đã được W. E. Meacham lý giải cụ thể; và nhờ đó đến năm 1911, đã xuất hiện tàu cánh ngầm đầu tiên do Forlanini sáng chế, có vận tốc 87 km/h. Tới Chiến tranh Thế giới II, đã có nhiều công trình nghiên cứu về tàu cánh ngầm phục vụ quân sự song không thành công. Đến năm 1952, đã xuất hiện tàu cánh ngầm thương mại đầu tiên, PT10, do Suprama chế tạo. PT10 thuộc dạng tàu cánh nổi, có thể mang 32 người, vận tốc 35 knot. Mẫu tàu này đã được chế tạo hàng loạt tại Italia và Nhật.

Liên Xô cũng đẩy mạnh nghiên cứu chế tạo tàu cánh ngầm, đặc biệt vào những năm 70 và 80, đáng chú ý có hai kiểu Meteor và Voskhod nhỏ hơn, đều được được xuất khẩu rộng rãi.

Mẫu tàu cánh ngầm quân sự đáng chú ý nhất là lớp tàu Pegasus của hải quân Mỹ. Nó được chế tạo trong thời gian 1977 tới 1993. Đây là những tàu cánh ngầm chạy nhanh và được trang bị tốt, có khả năng đánh chìm mọi loại tàu hải quân, trừ các hạng tàu lớn nhất. Loại tàu được trang bị pháo và tên lửa, cũng như có thể gọi máy bay chi viện, chúng tỏ ra rất đắc lực trong chặn bắt buôn lậu ma túy.

6.2. Tàu đệm khí

Tàu đệm khí - gọi đầy đủ là tàu chạy trên đệm khí (howvercraft hay aircushion vehicle), hay tàu hiệu ứng bề mặt (surface effect ship) - là phương tiện có khả năng di chuyển trên bề mặt tương đối bằng phẳng, nhờ đệm khí do bơm nén tạo ra bên dưới thân, giúp nó cách ly với bề mặt bên dưới một khoảng nhất định, từ vài đến vài chục centimet.

Do không tiếp xúc với mặt đất hoặc mặt nước, tàu đệm khí chịu lực ma sát nhỏ, do đó có vận tốc khá cao, tới 120 km/h hoặc hơn nữa. Ngoài ra, tàu còn có khả năng cơ động cao và có thể hoạt động trên các nền yếu, như mặt nước (bất kể mực nước nông sâu ra sao), mặt đất (không cần đường) và những vùng lầy lội.

Vì những ưu điểm này, tàu đệm khí được coi là phương tiện tác chiến thủy bộ lý tưởng, tức là có thể sử dụng cả trên bộ lẫn dưới nước, hoặc thậm chí trong những vùng địa hình chưa chuẩn bị mà các phương tiện đổ bộ khác không thể hoạt động. Vì thế, tùy nhu cầu tác chiến, chúng có thể được coi là tàu đệm khí hay xe đệm khí. Mặt khác, tàu đệm khí có thể được sử dụng cho khá nhiều chức năng, từ đổ bộ tới tuần tiễu. Với tải trọng khoảng 200 - 300 tấn, chúng thường được xếp vào hạng tàu nhẹ, cơ động cao và là loại tàu nổi có vận tốc cao nhất.

Về cấu tạo, tàu đệm khí gồm thân tàu với các khoang nổi hay khoang phao, khoang phục vụ, khoang động lực và thiết bị cơ khí. Xung quanh phần dưới của thân tàu có thành bao quanh đệm khí. Có hai loại thành: Thành bao mềm (bằng vải nhiều lớp hoặc vải tăng cường sợi kim loại) và thành bao cứng (bằng kim loại). Tàu thường sử dụng thiết bị động lực tuabin khí. Không khí dưới thân tàu được nén nhờ quạt đẩy (hoặc bơm nén) qua ống dẫn khí vào vòi phun. Để nâng cao hiệu quả đệm khí, các vòi phun được hướng theo một góc nhất định vào vùng không gian nằm giữa đáy tàu và thành bao. Phần lớn các tàu đệm khí hiện đại được trang bị bơm ly tâm công suất lớn, làm việc với áp lực cao. Nhìn chung, năng lượng giành cho đệm khí chiếm tới 80% tổng công suất của thiết bị động lực, áp lực đệm khí có thể đạt 150 - 400 kg/m^2. Trọng tải của tàu đệm khí thường vào cỡ 20 - 30% tổng khối lượng tàu, tức là tương đương với sức chở của một máy bay vận tải cùng khối lượng. Tùy công dụng, tàu đệm khí có thể có kích cỡ khác nhau, song chúng thường được dùng để chuyên chở các tải trọng có kích thước lớn hơn so với dùng máy bay.

Thiết kế tàu đệm khí đầu tiên được ghi nhận là của Swedenborg, một nhà thiết kế, nhà triết học và thần học Thụy Điển. Tàu đệm khí chạy bằng sức người do ông thiết kế là một phương tiện mang có dạng chiếc thuyền úp sấp với buồng lái ở trung tâm và các mái chèo giống như chiếc muỗng dùng để đẩy không khí xuống dưới bằng sức người. Con tàu đã không hề được chế tạo, và mãi đến những năm 30 vấn đề thiết kế chế thử tàu đệm khí mới được tiến hành tại một số nước, trong đó có Liên Xô. Song cũng mãi tới tận năm 1952, mới xuất hiện mẫu tàu đệm khí khả dụng đầu tiên, do Cockerell (Anh) sáng chế. Đến năm 1959, chiếc SR-N1 - tàu đệm khí đầu tiên có thể chở người ra đời. Sáng chế này được hoàn thiện nhờ bổ sung một thành bao mềm bằng vải hoặc cao su quanh bề mặt nâng để chặn không

khí. Tới cuối những năm 60, với sự tham dự của các hãng chế tạo động cơ máy bay và máy bay, đã xuất hiện những tàu đệm khí mới dựa trên tuabin khí, có vận tốc tới trên 400 km/h.

Nhờ vận tốc cao và không *"kén"* địa hình, nên một trong những ứng dụng quan trọng của tàu đệm khí là dùng làm phương tiện đổ quân từ *"tàu mẹ"* lên bãi biển. Để làm điều đó, Mỹ đã thiết kế hẳn một lớp tàu vận tải đổ bộ, tàu LSD, được sử dụng chuyên để đổ bộ bằng tàu xuồng đệm khí *(Xem mục Tàu đổ bộ)*.

Những tàu đệm khí đầu tiên cũng đã được sử dụng trong thực chiến ít nhất tại Việt Nam. Tại đây, chúng đã tỏ ra có khả năng luồn lách trên vùng địa hình đất yếu và nhiều kênh rạch. Tuy nhiên, tiếng ồn quá cao và tính dễ tổn thương đã khiến chúng hầu như không phát huy được tác dụng.

Do những giới hạn về công nghệ, nhìn chung tàu đệm khí hiện đại thường có khối lượng toàn bộ vào cỡ 500 tấn trở lại. Song, nếu sử dụng động cơ phụt nước cũng có thể nâng khối lượng tàu đệm khí lên cỡ 2.000 tấn. Do vận tốc cũng như tính cơ động cao, nên bên cạnh ứng dụng đổ bộ chúng còn được trang bị tên lửa, pháo nhẹ để chống tàu nổi và tàu ngầm.

Ngoài ra, tàu đệm khí còn được dùng để quét thủy lôi, thậm chí Mỹ từng có phương án chế tạo tàu sân bay đệm khí.

Từ những năm 70, tàu đệm khí quân dụng đã được phát triển và đưa vào trang bị tại nhiều nước như Mỹ, Nga/Liên Xô, Anh, Pháp, Trung Quốc. Một trong những mẫu tàu đệm khí đổ bộ của Mỹ là tàu JEFF-8. Những mẫu tàu đệm khí đáng chú ý của Nga/Liên Xô là Aist, Lebed và Gus. Anh cũng có nhiều mẫu tàu đệm khí, chủ yếu dùng trong thương mại, như các tàu SR-N4 và SR-N6.

Hiệu ứng bề mặt dựa trên đệm khí hở (không có thành bao), mặc dù tiêu hao năng lượng nhiều hơn dùng đệm khí kín song vẫn được ứng dụng cho máy bay. Nó cho phép cất hạ cánh thẳng đứng, điều cực kỳ quan trọng đối với máy bay hoạt động ở không gian chật hẹp (boong tàu) hoặc từ đường băng đã chiến trên nền đất yếu, như cho các máy bay cất hạ cánh thẳng đứng Harrier của Anh hoặc Yak-36 của Nga/Liên Xô. Ngoài ra, nó còn cho phép chế tạo máy bay hiệu ứng bề mặt, loại máy bay chở quân kiêm vận tải cánh ngắn, bay cực thấp (chỉ cách mặt đất khoảng 3m) với tiêu hao nhiên liệu chỉ bằng 1/3 so với máy bay thông thường.

6.3. Tàu thuyền nhiều thân

Tàu thuyền nhiều thân (Multihull), như tên gọi của nó, là thuật ngữ dùng để chỉ loại tàu thuyền gồm nhiều thân kết nối với nhau qua một khung. Nhờ có nhiều thân, chúng có độ ổn định cao, cả theo chiều thẳng đứng lẫn chiều ngang; nhờ đó tàu có khả năng chịu sóng tốt cũng như ít chịu ảnh hưởng của sức gió tới độ thăng bằng của tàu (khi dùng buồm). Tàu còn chạy nhanh hơn do độ rộng của các thân đủ hẹp, ít cản nước; đồng thời tỷ lệ giữa mớn nước với độ rộng toàn tàu lớn, không cần dùng vật dằn để ổn định như với tàu một thân.

Thường có ba loại tàu nhiều thân. Đó là thuyền buồm Mã Lai hay thuyền hai thân lệch, một to một bé; catamaran hay thuyền buồm Xây Lan, gồm hai thân bằng nhau; và thuyền ba thân, gồm một thân lớn ở giữa và hai thân nhỏ hai bên.

Thực tế, thuyền nhiều thân đã xuất hiện ở Đông Nam Á từ lâu. Ít nhất từ Thế kỷ thứ V Tr. CN đã có thuyền đôi, gồm hai thuyền ghép lại để tăng sức chịu sóng. Có dấu tích thuyền ba thân sử dụng trên Quần đảo Polinesian cách đây 4000 năm. Và còn sớm hơn nữa đã có bè đôi bằng tre nứa ghép lại, hoặc bè ba gồm một bè lớn ở giữa và hai bè nhỏ (hoặc thân cây) hai bên, dùng trong đánh cá. Cho đến ngày nay, cách làm này vẫn được cư dân biển đảo Đông Nam Á và Châu Úc sử dụng khá phổ biến.

Hiện tại, tàu thuyền ba thân, nhất là thuyền buồm được sử dụng khá nhiều làm thuyền đua, tại Châu Âu, Châu Úc và Vùng Caribbean. Tuy nhiên, chúng ít được chế tác hàng loạt và sử dụng rộng rãi cho các mục đích khác; một trong những nguyên nhân là khó khăn đặc biệt trong chuẩn bị âu tàu (ụ tàu), khiến giá thành cao đáng kể so với tàu thân đơn cùng chiều dài. Một điều nữa là nhìn chung, người ta (ít nhất là dân thủy thủ tàu thân đơn) có định kiến rằng tàu hai thân không an toàn, mặc dù theo tính toán và thực tế chúng an toàn hơn đáng kể so với thuyền thân đơn. Chúng không cần vật dằn tàu, nên cả khi hỏng nặng vẫn không chìm.

Từ những năm 60 và 70, vấn đề tàu nhiều thân được chú ý trở lại trong quân sự. Đã có nhiều ý tưởng chế tạo tàu chiến ba thân. Thậm chí, Mỹ, còn có những phương án chế tạo tàu sân bay hai thân. Năm 2000, Anh đã đưa vào sử dụng thử tàu RV Triton do hãng Quineti phát triển. Cuối năm 2005, Mỹ đã thử nghiệm đánh giá một tàu chiến ba thân, gọi là Tàu chiến duyên hải (LCS) do hãng General Dynamics đóng.

Trong khi đó, tàu hai ba thân đang được phát triển mạnh trong lĩnh vực dân sinh. Người ta đang nói đến buổi bình minh của tàu thuyền nhiều thân, nhất là hai thân. Hiện đã xuất hiện nhiều mẫu thuyền đua hai thân dùng trong đua thuyền buồm. Do tính chịu sóng tốt, đã có nhiều mẫu tàu hai thân dùng làm phà chở khách qua eo biển, như Phà Stena Discovery tại Harwich (nối Eo biển Anh - Hà Lan), Lake Express chạy giữa Milwaukee (Bang

Wisconsin, Mỹ) và Muskegon (Michigan), FoilCat, FlyingCat cùng Tricat nối giữa Hương Cảng (Hong Kong) và Macau. Tính an toàn và độ ổn định cao, không lắc lư lên xuống của tàu hai thân còn được khai thác để đóng tàu du lịch. Những du thuyền chạy buồm, như tàu Lagoon Power 43 của Mỹ, được coi là thuyền buồm thượng hạng, đã có hẳn một khách sạn nổi - tàu du lịch sang trọng do Australia chế tạo, và đã đi vòng quanh Thế giới với vận tốc trung bình 18 hải lý/giờ.

7. Khám phá sức mạnh tàu tên lửa

Tàu tên lửa Molnya Project 12418 được thiết kế để tiêu diệt tất cả các loại tàu chiến, tàu vận tải, cũng như tàu đổ bộ của đối phương.

Molnya có lượng giãn nước toàn tải 510 tấn, dài 56,9 m; rộng 10,20 m, mớn nước (toàn tải) 2,5 m. Thủy thủ đoàn vận hành tàu khoảng 40 người.

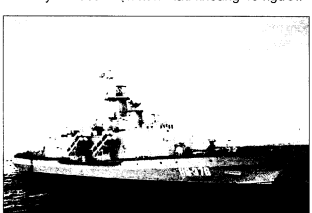

Hiện Việt Nam đã có 2 tàu tên lửa Molnya Project 12418 mua năm 2003.

Tuy tàu chỉ có kích cỡ nhỏ, nhưng hỏa lực của tàu đủ sức đánh chìm những chiến hạm lớn hơn nó gấp nhiều lần. Cụ thể, Molnya được trang bị hệ thống tên lửa hành trình chống tàu Kh-35 Uran-E với 16 đạn tên lửa được bố trí ở 4 bệ phóng 2 bên sườn tàu.

Hệ thống Kh-35 Uran-E được trang bị đạn tên lửa 3M-24E nặng 520 kg, lắp phần chiến đấu nặng 145kg. Tên lửa trang bị 2 tầng động cơ: Động cơ khởi tốc (đưa tên lửa rời bệ phóng) và động cơ tuốc bin phản lực cánh quạt đẩy (trong hành trình bay). Tên lửa có thể đạt tầm bắn tối đa 130 km, tốc độ bay cận âm.

Tên lửa được dẫn đường bằng hệ định vị quán tính ở pha giữa và đầu tự dẫn radar chủ động ARGS-35E pha cuối (tức là khi cách mục tiêu 20 km, radar trên tên lửa kích hoạt tự tìm, phát hiện, khóa mục tiêu tấn công).

Theo quảng cáo của Tập đoàn Tên lửa Chiến dịch - Chiến thuật (nhà sản xuất tên lửa Kh-35) thì loại tên lửa này có khả năng đánh chìm chiến hạm có lượng giãn nước cỡ 5.000 tấn.

Ngoài hệ thống tên lửa Uran-E, tàu Molnya trang bị một pháo hạm tự động AK-176M cỡ nòng 76,2 mm dùng để tiêu diệt mục tiêu tầm gần trên biển, hoặc khi cần pháo có thể bắn mục tiêu trên không. Pháo AK-176M đạt tốc độ bắn 120 phát/phút, tầm bắn 15 km.

Hệ thống phòng không bảo vệ tàu trước các mối đe dọa trên không gồm: 2 pháo cao tốc AK-630M 6 nòng cỡ 30 mm (tốc độ bắn 4.000 phát/phút, tầm bắn hiệu quả 5 km); 12 tên lửa đối không tầm thấp Igla.

Về thiết bị điện tử, tàu Molnya được trang bị hệ thống radar mạng pha 3 chiều Pozitiv-ME1 trinh sát mục tiêu trên không và trên biển. Radar có một số tính năng gồm: Phát hiện mục tiêu có diện tích phản xạ radar 1 m^2 bay ở độ cao 1 km từ cự ly 110 km; phát hiện tên lửa chống tàu có diện tích phản xạ radar 0,03 m^2 bay độ cao 15 m ở cự ly 15 km; theo dõi 15 mục tiêu đồng thời và khóa 3 - 5 mục tiêu cùng lúc.

Ngoài ra, tàu còn trang bị hệ thống radar trinh sát mặt nước, hệ thống điều khiển hỏa lực (pháo, tên lửa), hệ thống đối phó điện tử…

Tàu tên lửa Molnya trang bị 2 động cơ tuốc bin khí cho phép đạt tốc độ tối đa tới 32 hải lý/h. Tàu có thể hoạt động trong điều kiện biển động cấp 7-8 nếu giảm tốc độ chạy.

***Vũ khí quốc phòng**, số 43, ngày 9-4-2013*

MÁY BAY

Máy bay (Aircraft) là phương tiện bay nặng hơn không khí, có động lực, có khả năng bay lên không trung nhờ lực nâng khí động do cánh nâng tạo ra. Theo phương thức tạo lực nâng của cánh, máy bay được chia ra thành máy bay cánh nâng cố định và máy bay cánh nâng quay. Ngoài ra, máy bay còn có hai loại máy bay có và không có người lái.

Mẫu máy bay đầu tiên do hai anh em Wright (Mỹ) sáng chế ra từ năm 1903, trên cơ sở lắp động cơ lên tàu lượn - một phương tiện có khả năng bay nhờ lực kéo ngoài và cánh nâng cố định. Đây cũng là một sáng chế của hai anh em Wright một năm trước đó. Vì vậy, thuật ngữ máy bay thường được dùng để chỉ máy bay cánh nâng cố định.

Khác với khí cầu, thường được treo cố định hoặc di chuyển chậm chạp; máy bay không những nhỏ gọn hơn, cơ động linh hoạt và tốc độ hơn nhiều, mà còn có khả năng mang bom đạn cũng như nhiều loại tải trọng bom đạn cùng vũ khí trang bị khác nhau,

cho phép sử dụng nó vào nhiều nhiệm vụ đa dạng, chiến đấu cũng như bảo đảm chiến đấu. Vì vậy, với tư cách là trang bị quân dụng đầu tiên được sáng chế trong Thế kỷ XX, máy bay cũng là phương tiện đầu tiên mở ra một không gian chiến đấu hoàn toàn mới - không trung.

Từ thời Thượng cổ, con người đã có ước mơ bay lên khoảng không. Bằng cứ chắc chắn đầu tiên về thiết kế máy bay, xuất phát từ những ghi chép của nhà danh họa kiêm toán học, hình họa Leonardo da Vinci. Thời gian 1486 - 1490, ông đã mô tả sinh động các phương tiện bay bằng sức người, với hơn 35.000 từ và 500 bản vẽ kèm theo. Hầu hết, đó là các bộ cánh đập mô phỏng động tác bay của chim - điều cho tới nay mới được thực hiện trên một vài mẫu máy bay không người lái cực nhỏ.

Năm 1783, khí cầu bơm bằng khí nóng đầu tiên ra đời. Đây chính là phương tiện đầu tiên cho phép con người bay lên không trung. Đột phá căn bản của thiết kế máy bay là máy bay diều, ra đời năm 1799, với mẫu của Carley. Từ đó, lực nâng và lực đẩy được tách biệt hoàn toàn. Lực nâng do cánh cố định được đặt chếch với luồng khí còn lực đẩy do một cơ cấu động lực riêng. Cho đến nay, nguyên tắc thiết kế này vẫn đầy sức sống với vô số những mẫu dùng của thể thao. Năm 1804, xuất hiện máy bay cánh cố định (airplane). Thực chất, đó là một tàu lượn không người lái phóng bằng tay hoặc làm bằng gỗ và giấy. Tàu lượn dài một mét, có một cánh nâng cố định, thân và đuôi, với các cánh đuôi thẳng đứng và nằm ngang như máy bay ngày nay. Như vậy, có thể nói tàu lượn chính là tiền thân cho máy bay, cả có và không người lái.

Song phải đến năm 1891, mới ra đời tàu lượn có người lái đầu tiên trong lịch sử, do Gililental người Đức thiết kế và bay thử thành công. Rồi sau một loạt thử nghiệm với hầm gió, năm 1902, hai anh em Wright người Mỹ đã chế tạo và cho bay thử thành công một tàu lượn. Và tới ngày 17 - 12 - 1903, họ đã thực hiện được chuyến bay đầu tiên bằng phương tiện bay nặng hơn không khí, có động lực và có người điều khiển với các dây cáp, cần lái, bàn đạp thay cho các điều khiển bằng cách thay đổi tư thế và trọng tâm người lái như với tàu lượn trước đây.

Những máy bay đầu tiên của anh em Wright thuộc loại máy bay cánh kép (bipiane) cho phép tạo lực nâng lớn ở vận tốc thấp. Nhưng, do phải dùng một mạng cọc chống và dây chằng để cố định hai cánh; mặt khác do dùng cánh ngắn (tỷ lệ sải cánh/độ rộng nhỏ) nên chúng chịu lực cản khá lớn, vì vậy bay rất chậm. Song so với khí cầu, máy bay rõ ràng ưu việt hơn hơn, vì khí cầu máy quá cồng kềnh, chậm chạp, chịu nhiều tác động của nắng, gió và các điều kiện khí tượng, cũng như quá dễ bị bắn hạ, khó có thể đảm nhiệm những chức năng của máy bay như trinh sát, liên lạc, ném bom. Trong khi vụ cháy khí cầu máy năm 1912, sau chuyến bay xuyên Đại Tây Dương, dường như đã đánh dấu chấm hết cho thời đại khí cầu trong quân sự; thì ngay từ năm 1910, máy bay quân sự đã được đưa lên hạm tàu, khởi đầu cho sự xuất hiện của một họ tàu chiến nổi hoàn toàn mới - tàu sân bay.

Đến cuối Chiến tranh Thế giới I, máy bay đã được hợp lý hóa một cách đáng kể, bằng cách giảm lực cản khí động và tăng công suất động cơ để có độ cao cùng vận tốc lớn hơn. Cuộc chạy đua vận tốc bắt đầu từ năm 1927, trùng hợp với chuyến bay xuyên Đại Tây Dương một mình của Lindberg. Từ năm 1913 đến 1931, vận tốc cực đại của máy bay tăng gấp hơn 5 lần, từ 74 km/h (với máy bay cánh đơn Deperdussin, Pháp) lên tới 386 km/h (Supper-marine 5.6B). Cũng từ thời kỳ này, máy bay cố định đã có dáng dấp như ngày nay. Thân được bọc kín, kết cấu vững chắc, hình thuôn, ít chịu lực cản, cấu tạo cánh đơn dài (tỷ lệ sải cánh/độ rộng cao). Giai đoạn này, ngoài nhiệm vụ chở quân, vũ khí, trang bị, máy bay còn được dùng để mang bom và được trang bị thêm súng máy. Đồng thời, hàng loạt kiểu máy bay chiến đấu chuyên dụng ra đời. Loại máy bay ném bom đường dài, máy bay ném bom bổ nhào, máy bay cường kích - chi viện trực tiếp cho lực lượng mặt đất đã ra đời. Sau đó là đến máy bay tiêm kích - chuyên để chống máy bay. Những trận không chiến đầu tiên đã diễn ra trên bầu trời Tây Ban Nha thời nội chiến 1936 - 1939. Cũng tại đây, lần đầu tiên máy bay được sử dụng để ném bom hủy diệt cả một cụm dân cư - Thị trấn Gernica, dẫn tới sự xuất hiện thuật ngữ vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Đến Chiến tranh Thế giới II, đã xuất hiện nhiều tập đoàn không quân tập trung cho các trận đánh lớn. Tiếp đó là giai đoạn máy bay phản lực, bắt đầu từ Tháng 8-1939, mở đầu là cuộc bay thử của máy bay phản lực He 178. Do tác dụng của động cơ phản lực với những cải tiến hợp lý khác (như cánh cụp), khiến máy bay ngày càng bay nhanh và có vận tốc tiếp cận vận tốc truyền âm. Tới Tháng 10-1947, máy bay thử nghiệm Bell X-1 có người lái đã bay nhanh hơn tiếng động. Và từ những năm 50, các máy bay chiến đấu phản lực quân sự đã bay nhanh gấp 2-3 lần vận tốc truyền âm (2-3M). Cuộc chiến tranh Triều Tiên là nơi Mỹ đã sử dụng máy bay chiến đấu phản lực đầu tiên. Máy bay phản lực siêu âm ngày càng được nhiều nước trên Thế giới sử dụng với quy mô lớn, trong đó đạt vận tốc cao nhất (trên 3M) là máy bay trinh sát chiến lược SR-71 của Mỹ. Cuộc chiến tranh Việt Nam, lần đầu tiên máy bay tác chiến điện tử chuyên dụng kiểu EB-66 đã được sử dụng. Đến

năm 1973, xuất hiện máy bay chỉ huy báo động sớm chuyên dụng, trên khung máy bay vận tải, mẫu đầu tiên là E-2 của Mỹ.

Những năm 70 xuất hiện loại máy bay thế hệ mới, với vật liệu phức hợp của kết cấu ngày càng cao, mà một trong các định hướng là giảm dấu hiệu bộc lộ. Đại diện cho khuynh hướng này là máy bay tiêm kích tàng hình F-117A và máy bay ném bom tàng hình B-2A, đều của Mỹ.

Dưới đây giới thiệu ba họ máy bay chính- máy bay cánh nâng cố định, máy bay cánh nâng quay, và máy bay không người lái.

Máy bay cánh nâng cố định - thường được gọi tắt là máy bay - là họ phương tiện có thể bay lên nhờ lực nâng do cánh nâng cố định tạo ra, thông qua chuyển động tịnh tiến của thân nhờ động cơ.

Thời kỳ giữa hai cuộc đại chiến được coi là kỳ nguyên vàng của ngành hàng không với những kỷ lục liên tiếp về vận tốc, tầm bay và nhiều tính năng khác. Từ năm 1936, đã xuất hiện loại máy bay chuyên chiến đấu trên không, gọi là máy bay tiêm kích, đồng thời xuất hiện trận không chiến đầu tiên trên bầu trời Tây Ban Nha. Mặt trận trên không đã thực sự hình thành, và trên mặt trận hoàn toàn mới mẻ đó, có thể nói, máy bay chiếm vị trí độc tôn. Cho đến Chiến tranh Thế giới II 1939-1945, đã xuất hiện hàng loạt máy bay (cánh nâng cố định) khác nhau: máy bay ném bom - chuyên công kích mục tiêu trên bộ và trên biển bằng bom đạn, ngư thủy lôi; máy bay cường kích - chi viện trực tiếp cho các lực lượng mặt đất; máy bay tiêm kích - chuyên chiến đấu chống máy bay; máy bay trinh sát; máy bay vận tải và nhiều loại máy bay quân dụng khác.

Từ sự phát triển đó, không quân đã trở thành một lực lượng ngang bằng với các quân chủng khác. Nếu như trước đây ưu thế trên biển được coi là yếu tố quyết định giành ưu thế quân sự, thì đến lúc này người ta bắt đầu nói tới ưu thế trên không; và cùng với quá trình đó, máy bay ngày càng có tầm quan trọng hơn so với hạm tàu nổi hải quân truyền thống. Không những thế, chính tầm quan trọng ngày càng cao của máy bay đã dẫn tới sự ra đời của tàu sân bay, một họ tàu hải quân hoàn toàn mới mà sức mạnh cũng như cự ly phát huy tính ưu việt của nó chính là nhờ máy bay do nó mang theo quyết định.

Từ năm 1939, bắt đầu xuất hiện máy bay phản lực, và tới năm 1947 máy bay phản lực siêu âm ra đời - với mẫu máy bay chiến đấu bay nhanh nhất là MiG-25 của Liên Xô. Tới những năm 60, xuất hiện máy bay ném bom siêu âm. Máy bay phản lực, đặc biệt là máy bay phản lực siêu âm đã tạo ra bước phát triển mới, biến không quân thành lực lượng tiến công quan trọng nhất trong chiến tranh cục bộ - loại hình chiến tranh phổ biến nhất sau Chiến tranh Thế giới II. Được sử dụng thực chiến lần đầu trong chiến tranh Triều Tiên (1951-1953), đến Chiến tranh Việt Nam, máy bay chiến đấu phản lực đã trở thành xương sống của lực lượng không quân.

Từ năm 1957, với sự kiện sputnik (vệ tinh) và gắn liền với nó là sự xuất hiện của tên lửa đường đạn xuyên lục địa, địa vị độc tôn của máy bay trên không gian dường như đã mất đi. Song thời kỳ này lại được biết đến như là kỳ nguyên vàng thứ hai của ngành hàng không. Từ những năm 60, bắt đầu xuất hiện các dạng máy bay mới- máy bay dạng cánh thay đổi hay máy bay cánh cụp cánh xòe, máy bay cất hạ cánh thẳng đứng/chạy đà ngắn (máy bay VSTOL), máy bay hiệu ứng bề mặt (WIG) hay máy bay bay trên đệm khí hở và máy bay cánh quạt lật - một dạng lai ghép giữa máy bay cánh nâng cố định và máy bay cánh nâng quay (máy bay lên thẳng). Tới đầu những năm 80, đã xuất hiện Tàu Con thoi - phương tiện Vũ trụ đầu tiên có thể sử dụng nhiều lần nhờ khả năng hạ cánh bằng cánh nâng khí động, và theo một số ước tính, đầu thiên niên kỷ này sẽ xuất hiện máy bay Vũ trụ - dạng phương tiện có thể hoạt động trên quỹ đạo Vũ trụ, song vẫn có thể cất hạ cánh như máy bay; nhờ đó có thể sử dụng nhiều lần, điều cho phép giảm đáng kể chi phí cho các hoạt động khai thác và sử dụng Vũ trụ trong quân sự - tức là làm tăng đáng kể khả năng diễn ra những cuộc chiến tranh Vũ trụ tương lai.

Trong một tương lai không xa, rất có thể sẽ xuất hiện những máy bay siêu âm cao (Hypersonic), có khả năng bay với vận tốc gấp 25 lần vận tốc truyền âm (25M). Dựa trên những động cơ mới, như động cơ phản lực tĩnh nguyên lý mới, cũng có thể xuất hiện máy bay Vũ trụ (spaceplane), loại máy bay có thể hoạt động cả trong khí quyển lẫn trên khoảng không Vũ trụ.

Bên cạnh sự phát triển của bản thân máy bay, cũng phải đề cập tới những phát triển của vũ khí trang bị trên máy bay. Từ cuối Chiến tranh Thế giới II, ngoài máy thu phát vô tuyến điện trên máy bay đã dần dần xuất hiện hàng loạt phương tiện điện tử khác nhau. Chúng đảm nhiệm nhiều chức năng, từ đo xa, đo cao, dẫn đường, tới cảnh báo hư hỏng, điều khiển bay và điều khiển vũ khí. Những năm 60, sự phát triển của radar và các phương tiện điện tử phòng không khác đã dẫn tới việc trang bị những thiết bị tác chiến điện tử cho máy bay. Đặc biệt, sự phát triển của máy tính điện tử và gắn liền với nó - sự phát triển của công nghệ thông tin, đã dẫn tới những bước nhảy vọt trong lĩnh vực hàng không nói chung, máy bay quân sự nói riêng. Trong những năm 70, bắt đầu xuất hiện các hệ thống điều khiển *"bay bằng dây"* đầu tiên. Thực chất, đó là các hệ thống

điều khiển bay bằng tín hiệu điện dựa trên máy tính số, nên một trong những phiên bản đầu tiên là hệ thống Firefly của Mỹ, được lắp trên máy bay F-16, sau đó là trên máy bay F-15. Hiện tại, hệ thống bay bằng dây đã được lắp đặt phổ biến trên máy bay, máy bay tiên thẳng quân sự hiện đại, thậm chí cả trên Tàu Con thoi Vũ trụ; cho phép điều khiển các phương tiện này một cách mạnh hơn, nhạy hơn và cho phép điều khiển bay một cách tự hoạt, làm giảm đáng kể tải công tác của người lái; nhất là cho phép điều khiển máy bay về căn cứ an toàn, ngay cả trong trường hợp người lái đã bị thương hoặc không còn khả năng điều khiển máy bay nữa.

Công nghệ thông tin cũng làm cấu tạo buồng lái và cơ cấu điều khiển máy bay thay đổi đáng kể. Hàng trăm đồng hồ chỉ báo đang được thay thế dần bằng một số hữu hạn các màn hình. Trong đó, những thông tin cấp thiết nhất, chẳng hạn thông tin về mục tiêu và bản đồ số được hiển thị trên màn hình trong suốt ngay trước mặt người lái, xếp chồng lên hình ảnh địa hình thực. Ngoài ra, theo một nguyên lý thiết kế hệ thống điều khiển gọi là HOTAS, các núm nút chọn vũ khí, chế độ bắn và phóng đạn,... đều được thiết kế ngay trên các cần điều khiển bay. Phi công có thể liên tục quan sát mục tiêu và không gian xung quanh mà vẫn có thể lập lệnh điều khiển chiến đấu. Nhờ đó phi công có khả năng nhận thức tình huống một cách đầy đủ và liên tục; vì thế, tăng đáng kể hiệu suất chiến đấu cũng như khả năng sống sót cho máy bay.

Công nghệ vệ tinh cũng có tác động lớn tới máy bay chiến đấu. Từ cuối những năm 90, ngoài các hình ảnh ở chiến trường do vệ tinh tình báo chuyển về trong khung thời gian cận thực thời, thông tin chỉ huy và điều khiển, được truyền qua vệ tinh truyền tin; còn có cả thông tin về tọa độ địa lý của máy bay nhà cũng như phía mục tiêu đối phương nhờ hệ thống định vị toàn cầu, mà điển hình là các hệ thống định vị vệ tinh GLONAS của Liên Xô/Nga và GPS của Mỹ. Nhờ đó, có thể nhận dạng quân nhà ngay cả giữa không quân và các lực lượng mặt đất. Điều lý tưởng đó cho đến cuộc chiến vùng Vịnh 1991 - được coi là cuộc chiến tranh công nghệ cao đầu tiên trong lịch sử loài người - vẫn chưa thể thực hiện.

Hiện tại, trong quân sự đang tồn tại bốn loại khung máy bay chính, thường được sử dụng để đưa ra các sơ đồ phân loại máy bay quân sự. Một là khung máy bay tiêm kích với đặc điểm chắc chắn, bay nhanh, cơ động cao, hỏa lực mạnh. Hai là khung máy bay cường kích, thường có kích thước nhỏ hơn, trang bị nhẹ hơn, vận tốc thấp hơn để công kích mục tiêu mặt đất. Ba là khung máy bay trinh sát với đặc điểm nhỏ nhẹ, linh hoạt, bay cực nhanh và/ hoặc cực cao, thời gian dài. Và bốn là khung máy bay ném bom với tải trọng lớn, thường dựa trên khung máy bay vận tải (chở khách) dân dụng.

Tuy nhiên, ngày nay việc chế tạo máy bay chiến đấu đã phát triển tới mức khó có thể phân loại chúng theo sơ đồ phân loại truyền thống trước đây. Hiện nay đã có khuynh hướng chế tạo mẫu máy bay chiến đấu nhiều tác dụng. Tùy vũ khí trang bị mang theo, nó có thể được sử dụng làm máy bay tiêm kích, cường kích, trinh sát hoặc huấn luyện. Tuy nhiên, do tính chắc chắn và bảo đảm tính năng cao, khung máy bay tiêm kích thường còn được sử dụng cho các mục đích khác; chẳng hạn, tiêm kích bom, tiêm kích trinh sát, tiêm cường kích... trong khi hầu hết các khung máy bay khác, như trinh sát, cường kích, lại không thể sử dụng làm máy bay tiêm kích. Mặt khác, khuynh hướng này không loại bỏ việc chế tạo những mẫu máy bay chuyên dụng, dùng trong phạm vi tương đối hẹp; thí dụ để chi viện hỏa lực trực tiếp, giành ưu thế trên không hoặc để cất hạ cánh từ mặt nước, từ đường băng ngắn hoặc sân bay dã chiến. Một điển hình cho máy bay chi viện hỏa lực trực tiếp chuyên dùng hiện đại là A-10A của Mỹ. Được cải biên từ máy bay giám sát chiến thuật OV-10, sử dụng từ những năm 60 tại Việt Nam; chiếc máy bay nhỏ nhẹ được trang bị pháo 30 mm GAU-8A với đạn urani nghèo này đã bắn hỏng khá nhiều xe tăng T-72 của Iraq trong Chiến tranh Vùng Vịnh 1991.

Máy bay lên thẳng - được gọi theo nguyên lý tạo lực nâng là máy bay cánh nâng quay - là họ máy bay trong đó lực nâng và lực đẩy (tạo chuyển động tịnh tiến) được tạo ra bởi một hoặc một vài tập hợp cánh quạt quay quanh một trục thẳng đứng. Bộ cánh quạt như vậy được gọi là rotor. Do lực nâng không lệ thuộc vào chuyển động về phía trước như ở máy bay cánh nâng cố định, máy bay lên thẳng có thể cất hạ cánh thẳng đứng, bay chậm, hoặc treo tại chỗ trên không. Chính nhờ những khả năng này, nên mặc dù không có vận tốc cao như máy bay cánh nâng cố định, máy bay lên thẳng vẫn ngày càng được sử dụng rộng rãi trong quân sự.

Sự phát triển của máy bay lên thẳng có đóng góp đáng kể của cái gọi là Autogiro, một sáng chế năm 1923; theo đó, bộ cánh nâng cố định được thay bằng một bộ rotor quay tự do, tức là không quay nhờ động cơ mà nhờ luồng khí do chuyển động của máy bay tạo ra. Mẫu máy bay lên thẳng đầu tiên được chế tạo tại Mỹ cuối những năm 40, và ngay sau đó được sử dụng khá hiệu quả để cứu thương trong chiến tranh Triều Tiên (1950-1953). Cuộc chiến tranh Algéria, bắt đầu từ cuối những năm 50, cũng được coi là một trong các cuộc ứng dụng đầu tiên của máy bay lên thẳng. Cho đến đầu những năm 60, đã xuất hiện hàng loạt các loại máy bay lên thẳng khác nhau, từ chở quân, trinh sát, vận tải, tới chi viện hỏa lực trực tiếp. Vì thế, chiến trường Việt Nam đã là nơi chứng kiến sự ra đời của chiến thuật trực

thăng vận, với việc dùng máy bay lên thẳng đổ quân trực tiếp chứ không cần nhảy dù. Trang bị nặng, kể cả trọng pháo và lô cốt đã chiến, cũng lần đầu tiên được đưa tới tận từng điểm cao giữa rừng núi đại ngàn, mà không phải mở đường hoặc lập cầu hàng không. Song năm 1971, cũng tại Việt Nam lần đầu tiên máy bay lên thẳng bị tiêu diệt lớn do tên lửa phòng không tầm thấp, vác vai - thứ vũ khí sau đó được đánh giá là *"có khả năng đảo lộn kết quả một cuộc chiến"*.

Tuy nhiên, tới Chiến tranh Vùng Vịnh 1990 - 1991, máy bay lên thẳng đã được huy động tập trung, tới 1.500 chiếc hay 46% tổng số máy bay tham chiến của liên quân; và trong một trận đã diệt tới 170 xe tăng. Trước đó, tại Malvinat, máy bay lên thẳng được dùng để cảnh giới cho toàn hạm đội Anh ở ngoài khơi. Với đà phát triển hiện nay, sẽ xuất hiện máy bay lên thẳng tiêm kích - một phương tiện chuyên dùng cho không chiến chống lại chính máy bay lên thẳng. Theo một số dự báo, đầu Thế kỷ XXI lực lượng máy bay lên thẳng rất có thể sẽ trở thành một binh chủng độc lập của các lực lượng vũ trang.

Máy bay không người lái bao gồm cả dạng cánh nâng cố định và cánh nâng quay, có chung đặc điểm là được điều khiển theo chương trình hoặc theo lệnh từ bên ngoài. Do không phải mang người điều khiển, máy bay không người lái chứa được tải lớn hơn, đồng thời có khả năng cơ động cao hơn đáng kể so với máy bay thường cùng khối lượng rỗng. Máy bay không người lái được chia thành loại dùng một lần và loại dùng nhiều lần. Tùy tính chất tải trọng mang theo, thường được dùng làm máy bay không người lái chiến đấu và trinh sát. Dạng máy bay không người lái dùng một lần, mang tải chiến đấu (lượng nổ) lắp liền được gọi là tên lửa hành trình. Trước khi có tên lửa đường đạn hạng nặng chiến lược, thì tên lửa hành trình là phương tiện không có người lái duy nhất có thể công kích mục tiêu ngoài tầm pháo, tạo khả năng đánh phá các mục tiêu chiến lược ở cự ly lớn, phòng thủ mạnh.

Tên lửa hành trình sơ khởi và được sử dụng đầu tiên trên Thế giới là Bom bay V-1 do Đức quốc xã chế tạo, được dùng để tiến công London cùng các trung tâm công nghiệp của Anh trong Chiến tranh Thế giới II. Bom bay V-1 có độ chính xác rất thấp do được dẫn hướng bằng lệnh vô tuyến; đồng thời do vận tốc thấp (dùng động cơ cánh quạt), nó đã bị pháo phòng không và máy bay tiêm kích bắn hạ khá nhiều. Sau chiến tranh, tên lửa hành trình tiếp tục được phát triển mạnh mẽ và sử dụng ngày càng rộng rãi. Ở lĩnh vực tên lửa hành trình chiến thuật, một trong những hướng phát triển đáng chú ý là tên lửa đối hạm. Năm 1967, lần đầu tiên tên lửa hành trình đối hạm Styx do Liên Xô chế tạo đã đánh đắm tàu khu trục Eilat - niềm tự hào của Israel. Trong Chiến tranh Malvinat 1982, tên lửa hành trình đối hạm Exocet do Pháp chế tạo đã được sử dụng khá hiệu quả, bắn chìm và hỏng tàu chiến Anh với xác suất trúng đích từ 25% khi bắn tại mặt đất, tới 50% khi bắn từ máy bay. Cho đến lúc này, đó là xác suất trúng đích cao chưa từng có trong tác chiến trên biển.

Trên lĩnh vực tên lửa hành trình chiến lược, đáng chú ý là những phát triển của Mỹ trong khuôn khổ các chương trình vũ khí chiến lược tầm trung, mang đầu đạn hạt nhân, được bắt đầu từ đầu những năm 70. Đến năm 1981, trong kho vũ khí của Mỹ đã có tên lửa hành trình chiến lược phóng từ trên không (ALCM) AGM-86, và đến 1983, có tên lửa hành trình chiến lược phóng từ trên biển (SLCM) BGM-109 Tomahawk. Cả hai kiểu tên lửa hành trình này đều có các biến thể mang đầu đạn thông thường; và trong thực tế, đó là những biến thể được sử dụng rộng rãi như là phương tiện đánh đòn phủ đầu cũng như tiến công các mục tiêu chiến lược cố định trong cái gọi là chiến tranh công nghệ cao chống các nước Thế giới thứ Ba. Được dùng vào thực chiến lần đầu tại vùng Vịnh 1991, sau đó các tên lửa hành trình phóng từ trên không (ALCM), trên biển (SLCM), đặc biệt là Tomahawk, đã được cải tiến nhiều lần và sử dụng với số lượng ngày càng lớn. Tại Balkan, tổng cộng có tới 1.500 tên lửa Tomahawk được phóng vào lãnh thổ Nam Tư cả từ tàu nổi lẫn tàu ngầm. Số tên lửa hành trình phóng từ tàu ngầm cũng ngày càng tăng. Nếu như trong Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, mới chỉ có 4% tên lửa hành trình được phóng từ tàu ngầm; thì tới Chiến tranh Iraq 2003, con số này đã lên tới 30%. Trước đó, trong Chiến tranh Afghanistan - cuộc chiến tranh đầu tiên của Thế kỷ XXI, và cũng là cuộc chiến chống khủng bố đầu tiên, có tới 37% số tên lửa hành trình Tomahawk được phóng từ tàu ngầm. Như vậy, với việc trang bị đầu đạn thông thường lên tên lửa hành trình chiến lược, chúng đã trở thành một phương tiện đánh đòn phủ đầu phổ biến trong chiến tranh hiện đại. Tuy nhiên, do giá thành cao, cũng như không thể đánh giá chính xác hiệu quả sử dụng, tên lửa hành trình đang đứng trước sự thách thức của một phương tiện chiến tranh mới, đang nổi lên - máy bay không người lái chiến đấu.

Máy bay không người lái trinh sát có khối lượng nhẹ, kích thước nhỏ, khả năng bay chậm ở độ cao cực thấp, với những tải trinh sát khác nhau - từ chụp ảnh đơn sắc, đa phổ, tới thu chặn tín hiệu vô tuyến, truyền hình, hồng ngoại, laser... Nó được coi là phương tiện bổ trợ rẻ tiền, an toàn (cho người dùng) và giá thành hạ (nhất là máy bay không người lái sử dụng nhiều lần) so với máy bay trinh sát có người lái. Vì vậy, chúng đã được sử dụng cả trên quy

mô chiến lược lẫn chiến thuật, trên bộ lẫn trên biển. Vào những năm 60, trong Chiến tranh Việt Nam, đến Chiến tranh Vùng Vịnh Mỹ đã sử dụng những máy bay không người lái cực nhỏ và dễ thu hồi. Chẳng hạn, máy bay tuần tiễu căn cứ Pioneer của Mỹ chỉ cần hai người thao tác, song có thể hoạt động trong 4h, thay thế cho cả 1 tiểu đội tuần phòng. Tại Balkan, máy bay không người lái trinh sát được Mỹ và NATO sử dụng với số lượng lớn, chủng loại đa dạng, làm nhiều nhiệm vụ khác nhau, từ trinh sát đường bay cho tên lửa hành trình tới chỉ thị mục tiêu cho máy bay có người lái. Song, cũng tại đây, máy bay không người lái trinh sát bị bắn rơi với số lượng kỷ lục - tới 37 chiếc trong 6 tuần lễ.

Máy bay không người lái chiến đấu đã xuất hiện đầu Thế kỷ XXI. Thực chất, đó là những máy bay không người lái sử dụng nhiều lần, có khả năng phóng rải bom đạn và vũ khí. Vì không mang theo người, rõ ràng máy bay không người lái chiến đấu có giá thành chế tạo giảm đáng kể, kích thước nhỏ hơn, không chịu những tác động tâm sinh lý như con người trên chiến trường và nhất là không bị tổn thất sinh lực cho bên sử dụng. Những yếu tố này đã khiến máy bay không người lái chiến đấu trở thành phương án hấp dẫn đối với nhiều thế lực hiếu chiến có ưu thế công nghệ cao. Tại Mỹ, đã có nhiều đề án chế tạo máy bay tiêm kích và cường kích điều khiển từ xa, dự kiến đưa vào trang bị khoảng đầu Thế kỷ XXI (trước năm 2015). Đây sẽ là phương tiện thay thế hữu hiệu cho tên lửa hành trình chiến lược (như Tomahawk) và thay thế một phần cho máy bay chiến đấu có người lái.

1. Máy bay tiêm kích

Máy bay tiêm kích (Fighter) - còn gọi là máy bay khu trục, - loại máy bay chiến đấu dùng để diệt máy bay và các mục tiêu trên không. Tiêm kích còn được dùng để tiêu diệt mục tiêu trên mặt đất cũng như để trinh sát đường không chiến thuật. Dạng tác chiến cơ bản của máy bay tiêm kích là không chiến. Do cần có các tính năng bay cao, máy bay tiêm kích được giới hạn về khối lượng bay và thường chỉ có một người lái.

Máy bay tiêm kích hiện đại gồm những bộ phận cơ bản sau:

- Thân máy bay chứa buồng lái, động cơ, máy móc, thiết bị, vũ khí và nhiên liệu;

- Một hoặc hai động cơ phản lực;

- Hệ thống thiết bị điện tử và các thiết bị chuyên dụng khác để vận hành động cơ, điều khiển bay và điều khiển vũ khí, trang bị khi bay;

- Vũ khí gồm tên lửa và pháo.

Do tính chất phức tạp nên đã có nhiều cách phân loại máy bay tiêm kích, chẳng hạn chia thành: Máy bay đánh chặn ban ngày và ban đêm, máy bay tiêm kích yểm hộ đường dài, máy bay tiêm kích đa dụng. Từ máy bay tiêm kích đánh chặn ban đêm đã phát triển thành máy bay tiêm kích mọi thời tiết - loại máy bay đã vĩnh viễn đẩy lùi máy bay tiêm kích đánh ngày.

Song cũng có ý kiến phân loại theo tính năng tác dụng: Máy bay tiêm kích chuyên dụng (máy bay tiêm kích đánh chặn, máy bay tiêm kích bom...) và máy bay tiêm kích đa dụng.

Ở một số nước còn có quan điểm phân loại thành máy bay tiêm kích chiến lược (gọi là máy bay tiêm kích đánh chặn tầm xa hay máy bay tiêm kích đánh chặn dài), máy bay tiêm kích chiến thuật (tùy nhiệm vụ cụ thể, được dùng làm tiêm kích đánh chặn hoặc tiêm kích - bom).

Máy bay tiêm kích bắt đầu được sử dụng từ những năm Chiến tranh Thế giới I để chống máy bay và khí cầu đối phương. So với máy bay trinh thám và ném bom thời đó, máy bay tiêm kích có vận tốc lớn hơn, khả năng cơ động cao, trang bị khoảng 1-2 súng máy và pháo. Nhờ vậy, nó có ưu thế về hỏa lực và chiến thuật so với máy bay các loại cũng như khí tài bay khác.

Tới những năm 40, người ta đã chế tạo hàng loạt máy bay tiêm kích chuyên dụng - tiêm kích đánh chặn và tiêm kích bom. Máy bay tiêm kích trong Chiến tranh Thế giới II được coi là cổ điển, trong đó những mẫu tiêm kích do Liên Xô sản xuất, như Yak-3, Yak-9, La-7, La-9, gần như đã đạt các tính năng bay giới hạn đối với máy bay dùng động cơ piston.

Máy bay tiêm kích được hoàn thiện theo hướng nâng cao tính năng tác chiến. Những thông số về vận tốc và tính cơ động được nâng cao không ngừng. Người ta thường đề cập tới ba yếu tố tạo nên các bước phát triển nhảy vọt của máy bay tiêm kích, cũng như máy bay chiến đấu nói chung. Thứ nhất là sự phát triển của động cơ phản lực tạo nên bước nhảy vọt về vận tốc và độ cao. Việc sử dụng động cơ phản lực cho phép không những vượt hàng rào âm thanh mà còn nhanh hơn tốc độ âm thanh vài lần. Đặc biệt là sự xuất hiện động cơ phản lực hai dòng khí với hệ số phân dòng nhỏ cho phép tạo lực đẩy mạnh với khối lượng đủ nhỏ, hoạt động tin cậy ở nhiều dải vận tốc bay khác nhau. Sự phát triển của công nghệ điện tử - thông tin tạo nên bước nhảy vọt thứ hai qua việc hoàn thiện máy bay tiêm kích. Thay cho mắt người có các loại thiết bị cảm biến (sensor), như radar hoặc quang điện, cho phép phát hiện bức xạ vượt ra ngoài quang phổ thấy được bằng mắt thường, cũng như giúp cho người lái điều khiển máy bay và vũ khí ở mọi điều kiện thời tiết. Các thiết bị

trên máy bay như truyền tin, dẫn đường, điều khiển vũ khí và điều khiển bay... được liên kết với nhau qua máy tính điện tử (máy tính số), tạo thành một tổ hợp thống nhất cho phép phát hiện mục tiêu từ xa hơn, điều khiển vũ khí chính xác hơn. Các thiết bị tác chiến điện tử được đưa vào tổ hợp này để tạo ra các phương thức đối phó điện tử tối ưu. Sự xuất hiện tên lửa có điều khiển và tự dẫn đã nâng cao đáng kể tầm xa và sức mạnh hỏa lực đối với các mục tiêu trên không. Ngoài việc tăng cự ly công kích, tên lửa còn cho phép bổ sung khả năng cơ động của máy bay bằng sự cơ động của bản thân phương tiện hủy diệt. Nó cho phép diệt mục tiêu trên không bay ở vận tốc và tầm cao lớn hơn máy bay tiến công. Đó cũng là một bước nhảy vọt của sự phát triển máy bay tiêm kích.

Gần đây, máy bay tiêm kích đã được hoàn thiện thêm một bước về dạng khí động của thân máy bay, cũng như việc sử dụng vật liệu mới như titan và vật liệu phi kim loại trong chế tạo máy bay. Bên cạnh tác dụng giảm khối lượng kết cấu, những vật liệu này còn hấp thụ sóng điện từ, do đó làm giảm tiết diện phản xạ của máy bay tiêm kích, khiến radar đối phương khó phát hiện.

Khuynh hướng tàng hình hóa còn được thể hiện ở cách thiết kế máy bay có dấu hiệu bộc lộ thấp, chẳng hạn, dùng hai đuôi lái vát nghiêng mà thiết kế F-15 của Mỹ là mẫu đầu tiên. Buồng lái cũng được phủ vật liệu chống radar đặc dụng, chẳng hạn màng mỏng bằng vàng, cho phép giảm tới 75% dấu hiệu bộc lộ. Theo nhiều chuyên gia quân sự, tàng hình hóa máy bay tiêm kích đã vô hiệu hóa đáng kể phương tiện quan trắc như radar, khiến cho cự ly không chiến bị thu hẹp tầm nhìn của mắt người. Nói cách khác, tàng hình hóa có khả năng kéo lùi trình độ không chiến trở lại thời kỳ Chiến tranh Thế giới II *(Xem thêm Phương tiện mang phóng tàng hình)*.

Ngày nay, việc chế tạo máy bay chiến đấu nói chung cũng như chế tạo máy bay tiêm kích đã phát triển đến mức hầu như không thể dùng các sơ đồ phân loại trước đây. Người ta đã chế tạo máy bay chiến đấu nhiều tác dụng, hoạt động ở mọi thời tiết. Tùy theo vũ khí và trang bị, nó có thể được dùng làm máy bay tiêm kích đánh chặn, tiêm - cường kích, trinh sát hoặc huấn luyện... Song khuynh hướng này cũng không loại bỏ việc chế tạo máy bay chuyên dụng dùng cho phạm vi hẹp, thí dụ để giành ưu thế trên không hoặc cất cánh từ tàu sân bay hay đường băng dã chiến.

Một số kiểu máy bay tiêm kích hiện đại điển hình là MiG-29, MiG-31 (Nga/Liên Xô); F-16, F-18, F-111 (Mỹ); Mirage-2000, F-1 (Pháp); Harrier (Anh)... Đã xuất hiện máy bay tiêm kích tàng hình, mẫu đầu tiên là F-117A của Mỹ. Mặc dù được gọi là tiêm kích, song phương thức tác chiến chủ yếu của máy bay F-117A là đánh mục tiêu dưới đất. Hiện đang có nhiều đề án phát triển các mẫu máy bay tiêm kích mới, mà một trong những điển hình là F-22 Raftor của Mỹ. Thực chất, đây là một mẫu máy bay chiến đấu đa năng, được tàng hình hóa đáng kể, song không cực đoan như với F-117A.

"Chạy đua" chế tạo tiêm kích hạm

Cùng một thời điểm, Trung Quốc và Ấn Độ đồng loạt thành lập lực lượng tiêm kích hạm trên tàu sân bay.

Phi đội tiêm kích hạm

Ấn Độ vừa chính thức đưa vào hoạt động phi đội tiêm kích hạm 303 (trang bị MiG-29K) tại quân cảng Hansa (Bờ biển Goa, miền Nam Ấn Độ) vào ngày 11-5-2013.

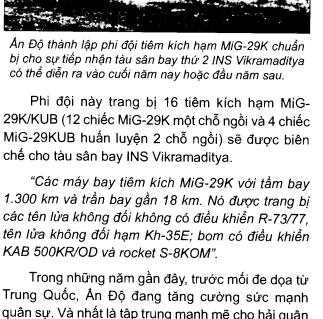

Ấn Độ thành lập phi đội tiêm kích hạm MiG-29K chuẩn bị cho sự tiếp nhận tàu sân bay thứ 2 INS Vikramaditya có thể diễn ra vào cuối năm nay hoặc đầu năm sau.

Phi đội này trang bị 16 tiêm kích hạm MiG-29K/KUB (12 chiếc MiG-29K một chỗ ngồi và 4 chiếc MiG-29KUB huấn luyện 2 chỗ ngồi) sẽ được biên chế cho tàu sân bay INS Vikramaditya.

"Các máy bay tiêm kích MiG-29K với tầm bay 1.300 km và trần bay gần 18 km. Nó được trang bị các tên lửa không đối không có điều khiển R-73/77, tên lửa không đối hạm Kh-35E; bọm có điều khiển KAB 500KR/OD và rocket S-8KOM".

Trong những năm gần đây, trước mối đe dọa từ Trung Quốc, Ấn Độ đang tăng cường sức mạnh quân sự. Và nhất là tập trung mạnh mẽ cho hải quân với việc mua sắm, đóng mới thêm nhiều tàu chiến.

Đặc biệt, Ấn Độ lên kế hoạch đóng thêm 2 tàu sân bay nội địa thuộc lớp Vikrant. Chiếc đầu tiên mang tên INS Vikrant có lượng giãn nước tới 40.000 tấn đã được khởi đóng từ năm 2009.

Con tàu được hạ thủy vào ngày 12-8-2013, và tiếp tục hoàn thiện các hạng mục còn lại trước khi ra biển thử nghiệm. Dự kiến, INS Vikrant sẽ được đưa

vào trang bị từ năm 2018. Đó cũng là thời điểm mà Ấn Độ có thể sẽ loại biên chế tàu sân bay già nua INS Viraat đã có tuổi đời gần nửa Thế kỷ phục vụ.

Không quân hạm trên tàu sân bay

Một ngày trước khi Ấn Độ đưa phi đội chiến đấu cơ MiG-29 vào biên chế của không quân hải quân, ngày 10-5 Trung Quốc chính thức thông báo thành lập đơn vị không quân hạm trên tàu sân bay Liêu Ninh. Lực lượng này sẽ là một phần của Không quân Hải quân Trung Quốc.

Theo nguồn tin từ Quân đội Trung Quốc, lực lượng không quân hạm trên tàu sân bay sẽ bao gồm: Tiêm kích hạm; máy bay huấn luyện và trực thăng săn ngầm/cảnh báo sớm. Nhiệm vụ của lực lượng này gồm: Chống ngầm, cứu hộ và giám sát.

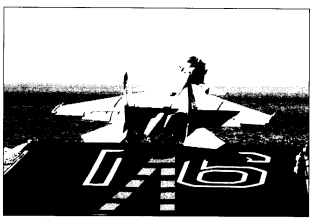

Trung Quốc thành lập lực lượng không quân hạm chuẩn bị cho việc đưa vào hoạt động thực sự tàu sân bay Liêu Ninh.

Ngoài ra, chất lượng phi công của lực lượng không quân trên tàu sân bay cũng là điều thu hút sự quan tâm. Các nguồn tin quân sự Trung Quốc cho hay, phi công của lực lượng này tinh nhuệ hơn lực lượng không quân khác trong quân đội (không quân lục quân, không quân). Để có thể lái tiêm kích hạm hạ cánh trên tàu sân bay, các phi công phải từng bay ít nhất 5 loại máy bay và giờ bay kinh nghiệm trên 1.000 giờ.

Chưa hết, điều kiện tiên quyết khác là phi công phải giàu kinh nghiệm về những cuộc tập trận lớn. Những phi công còn phải trải qua các khóa học như lý thuyết tàu chiến, lý thuyết hàng hải cơ bản và khí tượng hàng hải.

Trung Quốc đang vận hành tàu sân bay nội địa đầu tiên tại Liêu Ninh, có khả năng chở theo 30 tiêm kích hạm J-15.

Trung Quốc cũng có kế hoạch đóng một tàu sân bay thứ hai lớn hơn, có khả năng mang theo nhiều chiến đấu cơ. Trong bản báo cáo hàng năm về chương trình hiện đại hóa quân đội Trung Quốc được đưa ra hồi tuần trước, Lầu Năm Góc dự báo, Trung Quốc có thể hoàn thành chiếc tàu sân bay tự chế đầu tiên vào một thập kỷ tới.

***Vũ khí quốc phòng**, số 65, ngày 30-5-2013*

2. Máy bay ném bom

Máy bay ném bom (Bomber) - còn gọi là máy bay oanh tạc - là loại máy bay chiến đấu chủ yếu dùng bom để hủy diệt các mục tiêu trên mặt đất hoặc trên biển. Ngoài bom có hoặc không điều khiển, tên lửa không đối đất cũng được coi là vũ khí cơ bản của máy bay ném bom hiện đại. Tùy tính phức tạp của nhiệm vụ, máy bay ném bom có thể do một hoặc nhiều người điều khiển.

Máy bay ném bom hiện đại gồm các bộ phận cơ bản:

- Thân máy bay, có cánh cố định hoặc thay đổi, có các khoang lái, khoang nhiên liệu, thiết bị và vũ khí;

- Thiết bị động lực thường gồm 2-4 động cơ phản lực;

- Hệ thống các thiết bị điện tử hàng không - dẫn đường, bắt và bám mục tiêu, điều khiển vũ khí, báo động, hạ cánh tự động v.v.

- Các hệ thống ném bom, vũ khí tự vệ (thường là súng, pháo) và các phương tiện tác chiến điện tử.

Máy bay ném bom được phân loại theo nhiều cách. Theo tính kỹ năng chiến thuật có:

- Máy bay ném bom chiến trường (chiến thuật);

- Máy bay ném bom tầm xa (chiến lược).

Theo khối lượng bay:

- Máy bay ném bom hạng nặng;

- Máy bay ném bom hạng trung;

- Máy bay ném bom hạng nhẹ.

Máy bay ném bom được chế tạo từ trước Chiến tranh Thế giới I. Máy bay ném bom đầu tiên có cánh kép bằng gỗ. Trong những năm 20-30, ở nhiều nước máy bay ném bom được nâng cao chất lượng bay và hoàn thiện vũ khí. Vào những năm Chiến tranh Thế giới II, máy bay ném bom được tiếp tục hiện đại hóa và phát triển, nhất là chất lượng chiến đấu của máy bay ném bom tầm xa. Máy bay ném bom được trang bị máy ngắm ném bom, hệ thống dẫn đường radar, các loại bom có điều khiển; thậm chí có cả bom nguyên tử.

Sau Chiến tranh Thế giới II, máy bay ném bom được chuyển sang dùng động cơ phản lực, mang theo vũ khí hạt nhân, lắp đặt các thiết bị điện tử hàng không ngày càng hoàn thiện. Tới những năm 60-70, bắt đầu xuất hiện vũ khí tên lửa, đặc biệt là tên lửa đường đạn chiến lược xuyên lục địa; máy bay ném bom chiến lược đã mất địa vị độc tôn - nó không còn là phương tiện mang vũ khí hạt nhân duy nhất nữa.

Máy bay ném bom hiện đại thường được phát triển trên cùng khung máy bay vận tải và máy bay chỉ huy trên không, song có những đặc điểm:

- Có tính năng bay cao;

- Vận tốc siêu âm, đồng thời có thể thay đổi vận tốc trong phạm vi rộng;

- Bán kính hoạt động và thời gian hoạt động lớn;

- Có khả năng bay từ độ cao cực thấp đến cực cao;

- Có các hệ thống điện tử, hệ thống chuyên dụng để bay và tiến công các mục tiêu tĩnh và động trong mọi thời tiết, đặc biệt là những hệ thống tác chiến điện tử.

Ngoài ra, máy bay ném bom còn được trang bị các hệ thống cấp cứu ngày càng hoàn hảo, cho phép kịp lái dễ thoát ly khỏi máy bay trong trường hợp khẩn cấp.

Ngày nay, việc chế tạo máy bay chiến đấu nói chung cũng như chế tạo máy bay ném bom đã phát triển đến mức hầu như không thể dùng các sơ đồ phân loại trước đây. Đã có khuynh hướng chế tạo loại máy bay chiến đấu nhiều tác dụng với mọi thời tiết. Tùy theo vũ khí và trang bị, nó có thể được dùng làm máy bay tiêm kích đánh chặn, tiêm cường kích, trinh sát hoặc huấn luyện. Mặt khác, một trong những vấn đề nổi lên hàng đầu từ cuối những năm 50 là các máy bay tiêm kích, cường kích cũng như ném bom được trang bị lại thành loại máy bay mang tên lửa chiến lược hoặc chiến thuật. Khi đó, tùy loại tên lửa được trang bị (chiến lược hay chiến thuật), máy bay được coi là phương tiện chiến lược hay chiến thuật. Tuy nhiên, nếu như có thể dùng các máy bay tiêm kích và cường kích làm nhiệm vụ ném bom; thì ngược lại, khó có thể dùng máy bay ném bom trong nhiệm vụ tiêm kích hay cường kích. Bởi lẽ trong thực tế, máy bay ném bom cấp chiến dịch, chiến lược, thường sử dụng khung máy bay vận tải - một khung máy bay lớn, trọng tải cao song lại kém cơ động. Tuy nhiên, không loại trừ trường hợp trang bị súng pháo cho máy bay ném bom/vận tải để tạo ra cái gọi là các *"pháo đài bay"*, để sử dụng ở môi trường phòng không kém; chẳng hạn, AC-130 được trang bị pháo thậm chí tới cỡ 105 mm để tìm diệt xe tải trên Đường Trường Sơn tại Việt Nam những năm 60, cũng như tại Afghanistan từ 2002.

"Siêu pháo đài bay" B-29 của Mỹ là máy bay ném bom đầu tiên mang vũ khí hạt nhân, đã được sử dụng để đánh Hiroshima và Nagasaki. Máy bay ném bom phản lực đầu tiên được chế tạo sau Chiến tranh Thế giới II là B-52, đưa vào trang bị năm 1952. Năm 1972, trong Chiến dịch Line Backer II đánh vào Hà Nội, Hải Phòng và các thành phố ở Miền Bắc Việt Nam, mặc dù được bảo vệ chu đáo bằng máy bay tiêm cường kích và hàng rào điện tử tối tân, song có tới 34 chiếc đã bị bắn rơi tại chỗ. Giới phân tích quân sự cho rằng chính việc máy bay ném bom, và máy bay nói chung, bị bắn rơi quá nhiều tại Việt Nam đã khiến Mỹ phải quyết định chế tạo máy bay ném bom tàng hình. Đây thực chất là máy bay có dấu hiệu bộc lộ nhỏ, nhất là trước radar - xương sống của hệ thống phòng không hiện đại.

Tại Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, máy bay tàng hình F-117A đã được dùng để công kích các mục tiêu ở vùng sâu của đất Iraq, nên B-52 (một phương tiện chiến lược) chỉ được sử dụng ở vòng ngoài. Năm 1999, tại Balkan, máy bay ném bom chiến lược tàng hình B-2 của Mỹ (với đơn giá trên 500 triệu USD - được coi là máy bay ném bom đắt nhất Thế giới), được sử dụng thực chiến lần đầu. Với những phi vụ 32.000 km xuất kích từ căn cứ tại Miami (Mỹ), khoảng 20 chiếc B-2A đã được sử dụng để bất ngờ đánh các mục tiêu then chốt trên đất Nam Tư. Giới bình luận quân sự Mỹ và phương Tây cho rằng, việc sử dụng máy bay ném bom tàng hình với bom đạn chính xác cao đã làm thay đổi về chất quan niệm sử dụng lực lượng - chỉ cần dùng một lượng máy bay nhỏ đã có thể làm thay đổi cục diện chiến trường.

Tuy nhiên tại Balkan, B-2A vẫn cần bảo vệ bằng cả máy gây nhiễu tự vệ, máy bay tiêm kích và máy bay tác chiến điện tử hộ tống. Chính Mỹ thừa nhận rằng, do phải tập trung máy bay tác chiến điện tử EA-6B bảo vệ máy bay ném bom tàng hình B-2A, mới có chuyến máy bay F-117A (một loại máy bay tàng hình khác) bị bắn rơi. Bản thân B-2A cũng bị radar Nam Tư phát hiện, và khó khăn lắm mới tránh khỏi bị bám theo.

3. Máy bay tàng hình

Máy bay tàng hình (còn gọi là phi cơ tàng hình hay không hạm tàng hình) là một loại máy bay, hơn hẳn những máy bay thông dụng khác. Nó được áp dụng công nghệ tàng hình để chống lại việc bị phát hiện từ radar. Máy bay tàng hình đóng vai trò nổi bật nhất trong cuộc Chiến tranh vùng Vịnh. Một số lượng máy bay tàng hình nhỏ có thể thay thế hàng loạt những phi cơ bình thường nhưng vẫn tạo được hiệu quả chiến đấu tương đương, có khi còn cao hơn. Biện pháp này góp phần tiết kiệm đáng kể ngân sách cho quân đội sau một thời gian dài sử dụng. Máy bay tàng hình cho phép tấn công vào những mục tiêu quan trọng, trong khi vẫn che giấu được hành vi của mình. Bởi vì không ai có thể phát hiện ra hay ít nhất là biết được kẻ tấn công, những người trong cuộc có thể từ chối bình luận và từ đó tránh được chiến tranh.

Khả năng chiến đấu của máy bay tàng hình có thể làm tê liệt bộ phận chỉ huy và reo rắc hoang mang cho đối phương vì họ không thể biết liệu những đợt không kích khác đã được tiến hành hay chưa; từ đó

đưa họ đến việc xem xét giải pháp ngoại giao. Dù vậy, lập luận này được một số người bác bỏ là chưa chắc chắn. Sự sản xuất và vận hành mẫu chiến đấu cơ tàng hình có thể gây động lực cho đối thủ trong quyết định của họ về việc tiến hành chạy đua vũ trang với mục đính tạo ra loại máy bay tương tự. Điều này có thể làm suy yếu nền kinh tế (có thể giả sử là yếu hơn) của họ, tức là tạo thuận lợi cho kẻ thù. Chương trình Chiến lược phòng ngự kế hoạch (*"Chiến tranh giữa các vì sao"*) của Hoa Kỳ thực hiện năm 1980, cũng để đạt mục đính tương tự nhằm chống lại Liên Xô.

Khi thiết kế các máy bay tàng hình, người ta thường chú tâm vào việc giảm tối thiểu mức độ phản hồi sóng điện từ bất thường của vật thể (Radar Cross Section: mặt cắt ra đa) hơn là hoàn thiện chúng về mặt khí động học. Những máy bay tàng hình cao cấp (như chiếc F-117 và B-2) không ổn định về khí động học trên cả ba trục và đòi hỏi hiệu chỉnh liên tục từ hệ thống điều khiển với giao tiếp được điện tử hóa (fly-by-wire system) để có thể tiếp tục vận hành trên không trung. Phần lớn các máy bay chiến đấu không tàng hình hiện nay (như F-16 Fighting Falcon, Su-27 Flanker, Eurofighter Typhoon, JAS 39 Gripen, Dassault Rafale) chỉ vận hành không ổn định trên một hay hai trục mà thôi. Máy bay tàng hình cần rất nhiều hệ thống điều khiển mới giao tiếp được điện tử hóa để đảm bảo an toàn nên thường gây tốn kém thêm chi phí đồng thời làm mẫu máy bay tăng thêm trọng lượng. Trong trường hợp có xung điện từ mạnh (hiện tượng nổ hạt nhân trong khí quyển), sẽ tác động đến bộ phận điều khiển và có thể gây hậu quả rất nghiêm trọng cho phi cơ tàng hình, như rơi máy bay. Tuy vậy, điều này rất khó có thể xảy ra nhờ vào những thiết kế chống tác động của các thiết bị điện tử được tiến hành bởi Không quân Hoa Kỳ.

Máy bay tàng hình chịu nhiều bất lợi lớn khi bị phát hiện bởi kẻ thù. Những mẫu máy bay tàng hình hiện nay như (F-117 và B-2) thiếu các thùng chất đốt phụ, do nhiệt độ từ khí thải của chúng có thể làm tăng mặt cắt radar và các dấu vết nhạy cảm với tia hồng ngoại của máy bay. Vì bất lợi đó nên các phi cơ này không thể vượt qua tốc độ âm thanh để tẩu thoát một cách nhanh chóng. Điều này khiến chúng dễ bị tấn công bởi các máy bay đánh chặn, loại máy bay có khả năng đạt tới tốc độ Mach 2 (tốc độ siêu thanh 2) hoặc cao hơn nhờ có thùng chất đốt phụ. Hình dạng kỳ dị của máy bay tàng hình còn làm giảm đi sự nhanh nhẹn của chúng trong các cuộc không chiến, do vậy, làm tăng nguy cơ bị tiêu diệt của chúng bởi pháo tự động từ các phản lực cơ truyền thống phóng ra, cho dù mặt cắt radar thấp và lá chắn hồng ngoại có hiệu quả thế nào đi chăng nữa trong việc ngăn chặn khả năng khóa mục tiêu của tên lửa. Về hỏa lực, chiếc F-117 có thể mang theo hai quả tên lửa không-đối-không để tự vệ, nhưng thường không hiệu quả (hệ quả của tính linh hoạt thấp); chiếc B-2 thì không thể mang theo bất kỳ một loại vũ khí không-đối-không nào.

Máy bay tàng hình là những thiết bị đòi hỏi bảo trì ở mức độ cao. Tính chất của vỏ máy bay quyết định hiệu quả tàng hình của nó, bằng cách làm chệch hướng xung lực radar nhờ vào đặc trưng hình học của khung máy bay hoặc sự hấp thụ sóng điện từ nhờ lớp sơn bề mặt được cấu tạo từ những vi cầu ferit-than chì. Các cửa sổ buồng lái được dát một lớp kim loại mỏng bằng vàng và idium. Nếu vỏ máy bay bị đâm thủng bởi một viên sỏi bắn lên từ đường băng, hay nếu mưa lớn làm hư hại các lớp sơn trên, mức độ phản hồi sóng điện từ bất thường của máy bay sẽ có thể tăng đột ngột. Máy bay tàng hình thường được vận hành từ các căn cứ nhà phi trường, nơi có nhà kho được trang bị điều hòa nhiệt độ có khả năng cung cấp các điều kiện bảo trì để cất giữ tối ưu. Dù khả năng duy trì và số lượng khung máy bay có phát triển tăng vọt theo chiều tích cực từ cuối thập niên 90, giá thành máy bay, chi phí cho việc thiết lập những thiết bị chất lượng cao ở tại căn cứ và của các đợt xuất kích đi xa được thực hiện để chống lại những mục tiêu hải ngoại từ quê nhà vẫn còn là một gánh nặng kinh tế lớn cho các nước đang vận hành máy bay tàng hình.

Các máy bay tàng hình vẫn có nguy cơ bị phát hiện một cách tức thì trước, trong và sau khi nó sử dụng vũ khí. Bởi vì, các đầu đạn tàng hình (các loại bom có giảm mặt cắt radar và tên lửa hành trình) nói chung vẫn chưa có sẵn, nên tất cả các loại quân trang cho máy bay đều phải được mang ở bên trong thân của máy bay để tránh việc tăng mặt cắt radar. Ngay khi cửa chứa bom được mở ra, chỉ số RCS của máy bay sẽ tăng gấp bội, thậm chí một hệ thống radar đời cũ cũng có thể xác định được vị trí của nó. Các phi công điều khiển máy bay tàng hình nhận được một khóa huấn luyện đặc biệt để giảm thiểu sự phản hồi sóng của vũ khí trong vòng 15-25 giây. Đối với loại oanh tạc cơ (bán tàng hình) thế hệ thứ 4 và thứ 5, vũ khí không đối đất được mang chủ yếu trên các khoang chứa vũ khí bên ngoài, chấp nhận nguy cơ bị phát hiện cao hơn. Khoang vũ khí bên trong được dành riêng cho các loại tên lửa chống máy bay khác nhau. Bởi vì, tất cả các máy bay tàng hình hoàn toàn đều mang vũ khí ở bên trong thân nên lượng đầu đạn vũ trang có thể sử dụng được là hạn chế. Chiếc F-117 chỉ mang được hai quả bom laser trên thân, đòi hỏi tin tức tình báo phải ở mức độ tin cậy cao để có thể thực hiện thành công phi vụ. Bên ngoài phạm vi chiến tranh truyền

thống, các máy bay này còn có thể thả nhiều lực lượng đặc biệt xuống vùng địch, những đơn vị này sẽ thâm nhập lãnh thổ của đối phương và nhận diện các mục tiêu có giá trị chiến lược cho việc tấn công bằng bom laser bởi máy bay tàng hình.

Chiếc B-2 Spirit tải theo một lượng lớn bom, nhưng cũng vì vậy mà nó có tốc độ thấp (gần tốc độ âm thanh), dẫn đến việc kéo dài thời gian thực hiện phi vụ. Ví dụ sẽ là 18 - 24 tiếng đồng hồ nếu nó bay nửa vòng Trái đất để tấn công các mục tiêu ở hải ngoại. Bởi vậy việc lên kế hoạch chi tiết và thu thập các thông tin tình báo một cách đúng lúc là tối quan trọng cho sự thành công của mỗi lần xuất kích. Trong trường hợp các mục tiêu di động có thể bị tấn công, chiếc Spirit sẽ phải tin vào những thông tin từ vệ tinh hay làm theo chỉ dẫn của các hoa tiêu để đảm bảo thực hiện thành công hành trình bay.

Các máy bay tàng hình thường có khả năng vận hành tối đa hạn chế. Dù chiếc B-2 Spirit có khả năng thả quân khi tiếp tế tới bất kỳ một dặm vuông nào trên bề mặt địa cầu trong vòng 12 giờ. Còn về phương diện vận hành, nó trở nên bất tiện bởi hai nhân tố: Giá cả thay thế quá cao, vượt ngoài tầm cho phép của GDP ở một số Quốc gia, điều này dẫn đến một sự phân tích đầy thách thức về hiểm họa / thuận lợi khi xem xét việc triển khai của nó. Máy bay này vẫn có thể được thấy bởi mắt trần, khiến quá trình triển khai của nó phụ thuộc nào thời tiết và thời điểm trong ngày. Những nhiệm vụ tầm xa và đặc tính tránh xa các thiết bị radar làm cho không quỹ đạo, quỹ đạo hạ cánh và cất cánh của nó có thể được dự đoán một cách dễ dàng hơn. Trong khi chiếc máy bay có thể nguỵ trang tốt, các vật dụng tiếp tế rất có thể làm lộ sự hiện diện của nó.

3.1. Giải mã công nghệ tàng hình Mỹ

Máy bay tàng hình là công nghệ tối tân trên Thế giới được sử dụng nhằm mục đích vượt qua hệ thống phòng không đối phương, oanh kích mục tiêu. Trong lịch sử phát triển vũ khí phòng không, từ khi radar cùng tên lửa phòng không ra đời và hoàn thiện, chúng khắc chế hoàn toàn các loại máy bay chiến đấu, dù phi cơ bay cao tới đâu, sử dụng biện pháp gây nhiễu radar mạnh đến cỡ nào. Ví như, trong chiến dịch Điện Biên Phủ trên không, Mỹ áp dụng nhiều biện pháp, trang bị mọi thiết bị gây nhiễu radar nhằm che giấu đội hình B-52; nhưng rốt cuộc chúng vẫn không thể thoát khỏi dàn radar dày đặc canh trời miền Bắc và tên lửa SA-2. 81 máy bay (trong đó có 34 B-52) *"rụng"* trong 12 ngày đêm khói lửa cuối năm 1972. Sự sụp đổ hoàn toàn của *"siêu pháo đài bay B-52"* thúc đẩy mạnh mẽ người Mỹ dồn lực phát triển máy bay tàng hình để có thể hóa giải *"mắt thần và mũi tên lửa"*. Họ thành công lần đầu với máy bay cường kích tàng hình F-117A, rồi đến những hậu duệ như B-2, F-22. Những máy bay tàng hình làm thay đổi hoàn toàn các cuộc chiến tranh trên Thế giới. Trong chiến tranh Nam Tư (1999), 2 cuộc chiến tranh Iraq (1991 và 2003), người ta thấy rõ sự bất lực hoàn toàn của lực lượng phòng không tương đối mạnh của 2 Quốc gia này trước siêu chiến đấu cơ tàng hình F-117A, B-2 của Mỹ.

Vậy máy bay tàng hình là gì? Công nghệ nào được ứng dụng để tàng hình máy bay? Liệu lực lượng nào khắc chế được những siêu máy bay này?

Máy bay tàng hình là loại phi cơ được ứng dụng công nghệ kỹ thuật trong thiết kế khí động học, điện tử cho phép máy bay vượt qua hệ thống radar phòng không đối phương mà không bị phát hiện. Để hiểu rõ hơn, ta cần biết nguyên lý hoạt động của radar. Trong tác chiến phòng không, radar sẽ phát lên trời chùm xung vô tuyến có cường độ lớn, khi gặp vật thể, sóng phản xạ về máy thu. Bằng cách phân tích sóng phản xạ, vật phản xạ được định vị. Đây là cách mà nó dùng để phát hiện, xác định vị trí máy bay. Đối phó với bài toán đó, máy bay tàng hình áp dụng công nghệ để tán xạ theo các hướng khác mà không trở về máy thu. Dĩ nhiên, không có sóng phản xạ về, radar không thể phát hiện mục tiêu. Không có radar chỉ đường thì tên lửa đối không sẽ vô dụng, mặc cho máy bay tàng hình *"ung dung"* tiến vào oanh tạc mục tiêu. Để máy bay *"biến mất"* trước radar, các nhà khoa học chọn giải pháp tăng khả năng tán xạ tia radar bằng cách tạo hình dáng, kết cấu đặc biệt trên máy. Đây cũng là lý do giải thích vì sao loại máy bay tàng hình luôn có kiểu dáng kỳ quái, khác với thiết kế máy bay thông thường. Ví như, cường kích tàng hình F-117A của Mỹ có kiểu dáng *"không giống ai"*, hình thù phần thân như kim tự tháp, cánh đuôi chữ V. Hay như, máy bay ném bom chiến lược tàng hình B-2 như con dơi khổng lồ, không có cánh đuôi, cánh chính được kéo dài kỳ lạ. Kiểu thiết kế này nhằm làm sóng radar dò tìm đối phương bị trượt đi theo hướng khác, hoặc hấp thụ, giảm nhỏ được sóng phản xạ, làm cho hình ảnh hiện trên màn radar rất yếu hoặc không tồn tại.

Ngoài ra, người ta còn tăng khả năng hấp thụ tia radar bằng cách dùng vật liệu có tính hấp thụ mạnh như sợi carbon dệt thành tấm mỏng, cao su chịu nhiệt để bọc thân, cánh và các đường giao tuyến với các mặt phẳng. Dùng những loại vật liệu phức hợp được chế tạo dưới dạng lỗ xốp hình lục lăng như tổ ong để bọc các mép cánh, các đường nối giữa các khối thân và cánh, đuôi… để hấp thụ tia radar. Ví dụ, trên máy bay ném bom tàng hình B-2, Mỹ sử dụng phần lớn vật liệu phức hợp đá đen và sợi than có trọng lượng nhẹ, cường độ chịu lực lớn, phản xạ sóng radar nhỏ. Trên bề mặt vật liệu có dạng tổ ong ly ty hấp thụ được sóng radar.

Ngoài các công nghệ trên, máy bay tàng hình còn áp dụng một số kỹ thuật khác. Vì như chúng ta đã biết, máy bay không thể biến mất khỏi mắt con người nên các nhà khoa học dùng sơn có tính phản quang, màu sắc phù hợp với nền trời như xám, bạc, đen để... máy bay chìm vào màu sắc bầu trời. Bên cạnh đó, ngày nay người ta còn dùng khí tài ngắm hồng ngoại để phát hiện mục tiêu trên không vì bất kể một loại máy bay nào khi hoạt động đều phát ra nhiệt. Trong chế tạo máy bay tàng hình, người ta sử dụng vật liệu đặc biệt chịu nhiệt như composite chịu được 2.315 độ C, cao su, sơn chịu ma sát tốt phủ lên bề mặt thân máy bay để nó phát xạ nhiệt nhỏ dù cọ sát với không khí. Loa phụt của động cơ được thiết kế tối ưu nhằm làm giảm nhiệt, như tiêm kích tàng hình F-22, phần đuôi động cơ có cấu tạo hình răng cưa và dùng công nghệ laser khoan 600 lỗ nhỏ phun sương, làm nguội loa phụt ra động cơ, nhiệt độ luồng khí phụt giảm tới 40%. Với cường kích F-117A, người ta bố trí động cơ ở cánh, hướng luồng khí phụt lên phía trên, kết hợp cửa hút khí làm mát động cơ chính và phụ dọc theo thân để hòa trộn hai luồng khí nóng - lạnh, giảm nhiệt độ luồng luồng phụt, từ đó giảm tín hiệu hồng ngoại. Còn máy bay ném bom tàng hình B-2A, động cơ có lắp bộ trộn dòng khí, lấy không khí lạnh dẫn vào buồng đốt động cơ và tua bin, làm hạ thấp nhiệt độ mặt ngoài. Loa phụt động cơ nằm sâu bên trong thân máy bay, qua đó giảm đáng kể tín hiệu hồng ngoại. Một điểm chung trong thiết kế máy bay tàng hình, không chỉ của Mỹ mà cả của Nga, Trung Quốc là việc thiết kế khoang vũ khí nằm hoàn toàn trong thân để tối ưu hóa tính tàng hình. Tất nhiên, các máy bay này có thể mang vũ khí bên ngoài, nhưng điều đó đồng nghĩa với việc nó từ bỏ khả năng tàng hình.

Có thể nói, máy bay tàng hình là bước đột phá của lịch sử hàng không quân sự Thế giới. Chúng là đối thủ rất *"khó nhằn"*. Thực tế một số cuộc chiến tranh có sự tham gia của máy bay tàng hình chứng minh điều đó. Tuy vậy, bất kể loại vũ khí nào cũng đều có nhược điểm, luôn có cách để đối phó. Máy bay tàng hình cũng vậy. Kể từ khi nó ra đời, nhiều Quốc gia nhanh chóng nghiên cứu phương án đối phó. Một trong những phương án điển hình, người ta vẫn sử dụng *"mắt thần radar"* biến hóa với những cải tiến mới, tăng khả năng phát hiện mục tiêu. Trước đây, một trạm radar thường làm cả 2 nhiệm vụ: Phát sóng radar và thu nhận sóng phản xạ. Nhưng kỹ thuật tàng hình sẽ làm tán xạ radar đi theo hướng khác, không về máy thu. Vì vậy, người ta áp dụng hệ thống radar song trạm: Trạm phát và trạm thu sóng ở 2 nơi khác nhau. Khi đó, khả năng thu được sóng phản xạ từ mục tiêu sẽ cao hơn nhiều.

Các nhà khoa học thiết kế hệ thống radar đặt trên Vũ trụ hoặc máy bay. Do máy bay tàng hình thường chú trọng phần dưới thân để đối phó radar mặt đất mà không coi trọng phần trên nên nếu dùng trạm radar đặt trên Vũ trụ có thể dễ dàng phát hiện máy bay tàng hình. Ngoài ra, người ta có thể bố trí radar đặt trên khinh khí cầu tầng cao để trinh sát vật thể di động phía dưới. Một phương án khác là sử dụng hệ thống radar thụ động để phát hiện máy bay tàng hình. Khác với radar truyền thống phát hiện mục tiêu bằng cách *"phát và thu sóng phản xạ"*, radar thụ động hoạt động theo nguyên tắc thu bắt tất cả các tín hiệu điện từ để phát hiện, bám bắt mục tiêu. Do tất cả các máy bay đều phải có thiết bị vô tuyến để liên lạc, đo cao bằng vô tuyến, thiết bị truyền số liệu... nên dễ bị lộ vị trí. Một điểm nữa, dù máy bay tàng hình áp dụng biện pháp để giảm tín hiệu hồng ngoại nhưng nó không thể triệt tiêu hẳn, vẫn còn tín hiệu tồn tại. Vì thế, người ta có thể sử dụng cảm biến quang điện để phát hiện mục tiêu. Hiện trên các máy bay tiêm kích, người ta cũng thường thiết kế hệ thống ngắm quang - điện có khả năng phát hiện nguồn nhiệt từ vài chục km. Cuối cùng, trong tác chiến phòng không nói chung (chống máy bay tàng hình nói riêng), vũ khí khí tài mới chỉ đóng góp một phần, quan trọng nhất vẫn là con người, chiến thuật, cách đánh... Kết hợp được tất cả những yếu tố này mới có thể giành chiến thắng trong cuộc chiến.

3.2. "Bóng ma" B-2 thần tượng mới của Không quân Mỹ

B2 Spirit (bóng ma) là siêu máy bay ném bom chiến lược tàng hình đầu tiên trên Thế giới, thần tượng mới của không quân Mỹ. Kể từ sau sự thất bại của *"pháo đài bay"* B-52 tại Việt Nam, người Mỹ bắt đầu khởi động chương trình phát triển máy bay ném bom thế hệ mới để hiện đại không quân ném bom chiến lược Mỹ. Và B-2 chính là thành quả sau cùng của một nỗ lực kéo dài gần 10 năm, không những có khả năng mang nhiều bom, B-2 còn thiết kế công nghệ tàng hình tiên tiến giúp nó đột phá hệ thống phòng không tiến công mục tiêu chiến lược đối phương, có khả năng tác chiến độc lập hoàn toàn. Chương trình phát triển B-2 thực hiện từ đầu những năm 80, tới năm 1989 mẫu thử B-2 cất cánh thử nghiệm lần đầu. Năm 1993, B-2 chính thức được đưa vào phục vụ không quân Mỹ. Tuy chưa có dịp tham gia chiến trận, nhưng có một sự kiện đã giúp chứng minh được nó xứng đáng là máy bay ném bom chiến lược hiện đại nhất Thế giới.

Tháng 6-1995, tại Triển lãm Hàng không Paris (Pháp), Mỹ đã đưa máy bay tàng hình B-2 tới thăm Pháp. Trước khi xuất phát, phía Mỹ đã thông báo cho Pháp thời gian cất cánh, đường bay của B-2. Quân

đội Pháp ra lệnh cho trạm radar cảnh giới sục sạo nhưng không thể phát hiện được tung tích B-2 cho tới khi nó xuất hiện trên bầu trời nước Pháp. *"Cuộc thử nghiệm"* B-2 ở một trong những Quốc gia có sức mạnh quân sự hàng đầu Thế giới như Pháp gây chấn động dư luận. Cuộc thử gián tiếp khẳng định B-2 là máy bay ném bom chiến lược hiện đại nhất Thế giới, đủ sức đột phá bất kể một hệ thống phòng không tiên tiến trên Thế giới. B-2 chính thức soán ngôi của B-52 và trở thành *"thần tượng mới của Không quân Mỹ"*. Để có khả năng tàng hình biến mất hoàn toàn trên màn hình radar đối không, người Mỹ đã ứng dụng một loạt công nghệ về khí động học, vật liệu trên B-2 để giảm tín hiệu sóng phản xạ radar.

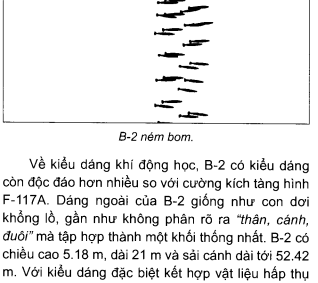

B-2 ném bom.

Về kiểu dáng khí động học, B-2 có kiểu dáng còn độc đáo hơn nhiều so với cường kích tàng hình F-117A. Dáng ngoài của B-2 giống như con dơi khổng lồ, gần như không phân rõ ra *"thân, cánh, đuôi"* mà tập hợp thành một khối thống nhất. B-2 có chiều cao 5.18 m, dài 21 m và sải cánh dài tới 52.42 m. Với kiểu dáng đặc biệt kết hợp vật liệu hấp thụ sóng radar làm cho sóng radar dò tìm của đối phương bị trượt đi theo hướng khác (không thể trở lại máy thu) hoặc bị hấp thụ, giảm nhỏ được sóng phản xạ radar khiến hình ảnh đưa lên màn hình radar yếu hoặc gần như không có. B-2 được chế tạo chủ yếu sử dụng vật liệu phức hợp đá đen và sợi than, loại vật liệu này không chỉ nhẹ, cường động chịu lực lớn mà còn phản xạ sóng radar nhỏ. Trên bề mặt vật liệu có dạng tổ ong nhỏ ly ty để hấp thụ sóng radar. Khung thân kết cấu B-2 và khoang động cơ dùng hợp kim titan, còn lại đều do vật liệu phức hợp ghép nối với nhau, không phải dùng đinh tán mà do ép ở áp suất cao, do vậy máy bay không để phản xạ tín hiệu radar. Buồng lái được thiết kế kiểu dạng cung tròn, khi sóng radar chiếu vào sẽ trượt theo dáng ngoài buồng lái để truyền đi, khó phản xạ lại. Mép trước cánh máy bay B-2 được phủ lớp sơn hấp thụ sóng radar và thiết kế có lỗ rỗng kiểu tổ ong không thành quy tắc, sóng radar khi chiếu vào chỉ có thể vào mà không thể ra. B-2 không thiết kế cánh đuôi đứng truyền thống, đây cũng là yếu tố giúp tăng khả năng tàng hình. Vì cánh đuôi đứng là một bộ phận của máy bay, thông thường hay bị sóng radar chiếu vào để dễ phát hiện nhất. Mặt cắt phản xạ của cánh đuôi lớn làm cho máy bay khó giấu mình. B-2 thiết kế với khoang vũ khí nằm trong thân (không có bất kỳ giá treo ngoài nào) để tối ưu hóa tính tàng hình. Hai khoang vũ khí trong thân có thể chở 23 tấn bom. Tùy theo từng nhiệm vụ, nó sẽ mang 80 bom Mk82 227 kg hoặc 16 bom Mk84 1.000 kg hoặc 16 bom hạt nhân B61/B83. Với việc nâng cấp hệ thống điện tử, B-2 sau này mang được bom có điều khiển GBU-28, GBU-57A/B và tên lửa hành trình đối đất tầm xa AGM-158. Với công nghệ như vậy, tiết diện phản xạ radar của B-2 chỉ còn 0.1 m^2, tức là chỉ giống như một con chim nhỏ bay trên trời cao.

Để nâng chiếc B-2 có trọng lượng cất cánh tối đa 170 tấn lên trời cao, nhà thiết kế trang bị cho máy bay 4 động cơ tuabin phản lực cánh quạt đẩy General Electric F118-GE-100 cho phép đạt tốc độ tối đa cận âm 1.010 km/h, tầm bay hơn 11.000 km (nếu tiếp dầu một lần trên không, B-2 bay quá nửa vòng Trái đất), trần bay hơn 15.000 m. Động cơ luôn phát ra nguồn nhiệt lớn nhất, dễ bị phát hiện bởi các hệ thống dò tìm hồng ngoại của đối phương. Để xử lý điều này, động cơ B-2 lắp bộ trộn dòng khí, lấy không khí lạnh dẫn vào buồng đốt của động cơ và máy tuabin làm hạ thấp nhiệt độ mặt ngoài. Loa phụt động cơ nằm sâu trong thân máy bay làm tín hiệu hồng ngoại yếu đi. Ngoài tính tàng hình ưu việt, B-2 còn trang bị những công nghệ điện tử hàng không tiên tiến. B-2 được trang bị radar mạng pha quét điện tử bị động AN/APQ-81 cung cấp chế độ ngắm mục tiêu mặt đất có độ chính xác cao, hỗ trợ B-2 bay bám sát và tránh địa hình; hệ thống định vị hàng không chiến thuật; hệ thống đối phó trả đũa điện tử… B-2 được điều khiển bởi hai phi công, điều đó cho thấy máy bay có tính tự động hóa cực cao. Buồng lái thiết kế rất tiện nghi đem lại sự thoải mái tối đa cho phi công. Buồng lái lắp đặt hệ thống màn hình tinh thể lỏng tiện nghi hiển thị thông số kỹ thuật bay, thông số cảm biến dữ liệu, tình trạng động cơ, vũ khí… Bên cạnh đó, buồng lái còn có thêm cả toilet để phi công thoải mái hơn trong chuyến bay dài kéo dài nhiều giờ.

Mặc dù có nhiều ưu điểm, nhưng B-2 vẫn tồn tại không ít nhược điểm. B-2 có khả năng tàng hình ưu việt hoàn toàn có thể qua mặt hệ thống phòng không đối phương, nhưng đồng thời nó sẽ tàng hình luôn với *"quân nhà"*. Vì vậy, trong các chiến dịch không kích, B-2 phải hoàn toàn tác chiến độc lập. Một điều nữa, để đảm bảo tính tàng hình, B-2 bắt buộc không nhận được bất kỳ sự hộ tống nào. Nên trong trường hợp bị tiêm kích đối phương phát hiện, B-2 chắc chắn không có *"cửa sống"* vì nó không có khả năng tự vệ. Ngoài ra, B-2 có lẽ chỉ xứng với *"con nhà giàu"*

vì sự *"ông ẹo"* của nó. Để bảo quản được lớp sơn hấp thụ sóng radar, máy bay phải được đặt trong nhà kho với tiêu chuẩn đặc biệt về độ ẩm và nhiệt độ. Sau mỗi chuyến bay, B-2 đều phải vào xưởng phục hồi lớp sơn phủ bên ngoài với thời gian chiếm tới 30% thời gian chuẩn bị mỗi chuyến bay. Cuối cùng, vì được áp dụng công nghệ cực kỳ tiên tiến, nên B-2 có giá thành đắt nhất Thế giới, 1,07 tỷ USD/chiếc. Bản thân nước Mỹ, Quốc gia có ngân sách Quốc phòng dồi dào cũng chỉ dám mua 21 chiếc B-2.

B-2 Spirit, do Northrop Grumman sản xuất, là loại máy bay ném bom đa nhiệm vụ được trang bị công nghệ tàng hình, trang bị bom thông thường và bom hạt nhân. Chiếc máy bay ném bom này là một mốc quan trọng của chương trình hiện đại hóa máy bay ném bom của Hoa Kỳ. B-2 là loại máy bay đắt nhất từng được sản xuất: Ước tính chi phí cho mỗi chiếc từ khoảng 1,157 tỷ tới 2,2 tỷ đôla Mỹ. Kỹ thuật tàng hình thế hệ 2 của nó được áp dụng nhằm giúp máy bay có thể thâm nhập qua các hàng rào phòng không dày đặc mà máy bay chiến đấu trước đây không thể vượt qua. Số lượng đặt hàng dự tính 135 chiếc ban đầu đã được giảm xuống còn 75 chiếc vào cuối thập niên 80. Trong Thông điệp Liên bang năm 1992, Tổng thống George H.W. Bush đã thông báo tổng số B-2 chế tạo sẽ hạn chế ở mức 20 chiếc (sau này đã tăng lên 21 nhờ việc tân trang lại một chiếc thử nghiệm). Hiện tại có 20 chiếc phục vụ trong lực lượng Không quân Hoa Kỳ sau khi một chiếc bị rơi.

Cùng với loại Pháo đài bay B-52 và B-1 Lancer, quân đội Mỹ cho rằng B-2 mang lại sự linh hoạt vốn có của những máy bay ném bom có người lái. Khả năng bị nhận dạng thấp, hay các tính năng *"tàng hình,"* cho phép nó thâm nhập qua những hàng rào bảo vệ tinh vi nhất của kẻ thù và tấn công nhiều mục tiêu được bảo vệ kỹ càng nhất. Sự pha trộn giữa kỹ thuật tàng hình và hình dáng khí động học cũng như khả năng chất tải lớn mang lại cho B-2 những ưu thế to lớn so với các loại máy bay ném bom trước đó. Tầm hoạt động của nó đạt xấp xỉ 6.000 hải lý (11.100 km) mà không cần tái nạp nhiên liệu, tính năng tàng hình khiến cho B-2 có khả năng hoạt động tự do hơn ở những độ cao lớn, nhờ thế tăng tầm hoạt động và có vùng quan sát tốt hơn cho các cảm biến gắn trên nó. Với Hệ thống hỗ trợ mục tiêu GPS (GATS) cùng với những quả bom hỗ trợ GPS như Vũ khí tấn công điều khiển chung (JDAM), nó có thể sử dụng radar APQ-181 để sửa các lỗi GPS về các mục tiêu và có độ chính xác cao hơn các loại vũ khí điều khiển laser với những quả bom trọng lực *"câm"* và một hệ thống hỗ trợ dẫn đường GPS *"thông minh"* gắn ở đuôi. Nó có thể ném bom 16 mục tiêu một lúc. Khả năng tàng hình của B-2 có được nhờ sự phối hợp giữa việc giảm thiểu tín hiệu âm thanh, hồng ngoại, điện từ, quang học và radar phát ra, khiến đối phương rất khó phát hiện, theo dõi và tiêu diệt. Nhiều đặc tính tàng hình vẫn được xếp vào hàng tối mật; tuy nhiên những vật liệu composite chế tạo B-2, đặc biệt là các lớp phủ và thiết kế kiểu cánh bay cũng góp phần tăng khả năng tàng hình của nó. B-2 có tổ lái hai người; một phi công ngồi bên trái và một chỉ huy ở bên phải, so với đội bay bốn người của B-1B và năm người của B-52.

B-2 bắt đầu xuất hiện với tư cách một dự án mật được gọi là máy bay ném bom thâm nhập tầm cao (HAPB), sau này đổi thành máy bay ném bom kỹ thuật hiện đại (ATB) và từ khóa của dự án là Senior Cejay. Sau này nó được đổi thành B-2 Spirit. Ước tính 23 tỷ đôla đã được chi tiêu bí mật cho việc nghiên cứu và phát triển B-2 vào thập niên 80. Một khoản chi phụ thêm do việc thay đổi vai trò của nó năm 1985, từ máy bay ném bom tầm cao thành máy bay ném bom tầm thấp, khiến phải thiết kế lại hầu như toàn bộ máy bay. Vì việc phát triển chiếc B-2 là một chương trình bí mật nhất của quân đội Hoa Kỳ, công chúng không hề biết để chỉ trích về chi phí quá đắt đỏ cho việc phát triển nó. Chiếc B-2 đầu tiên được trưng bày trước công chúng ngày 22 - 11 - 1988, khi nó lăn bánh ra khỏi nhà chứa tại Air Force Plant 42, Palmdale, California, nơi sản xuất. Chuyến bay đầu tiên của nó diễn ra ngày 17 - 7 - 1989. Cơ quan thử nghiệm B-2, Trung tâm thử nghiệm bay không quân, Căn cứ không quân Edwards, California, chịu trách nhiệm thử nghiệm bay, kỹ thuật, chế tạo và phát triển loại máy bay này. Chiếc đầu tiên, được đặt tên Spirit of Missouri, chuyến giao ngày 17 - 12 - 1993. Trách nhiệm bảo dưỡng B-2 thuộc nhà thầu hỗ trợ của Không lực Hoa Kỳ và do Trung tâm hậu cần không quân Thành phố Oklahoma là Căn cứ không quân Tinker ở Oklahoma quản lý. Nhà thầu hàng đầu, chịu trách nhiệm thiết kế tổng thể và phối hợp là Northrop Grumman Integrated Systems Sector. Boeing Integrated Defense Systems, Hughes Aircraft (hiện là Raytheon), General Electric Aircraft Engines và Vought Aircraft Industries, đều là các thành viên của đội nhà thầu. Một nhà thầu khác, chịu trách nhiệm về các thiết bị huấn luyện phi công (hệ thống huấn luyện vũ khí và huấn luyện nhiệm vụ) là Link Simulation & Training, một nhánh của L-3 Communications trước kia là Hughes Training Inc. (HTI). Link Division, tiền thân là CAE - Link Flight Simulation Corp. Link Simulation & Training chịu trách nhiệm phát triển và phối hợp tất cả đội bay cùng các chương trình huấn luyện bảo dưỡng. Các nhà thầu quân sự của chiếc B-2 đã lao vào một chiến dịch lobby mạnh mẽ để giành được sự ủng hộ tài chính từ phía Nghị viện. Căn cứ không quân Whiteman tại Missouri là căn cứ hoạt động duy nhất của B-2 cho tới tận đầu năm 2003, khi các cơ sở kỹ thuật cần thiết

cho B-2 được xây dựng tại căn cứ quân sự chung Hoa Kỳ/Anh Quốc trên Đảo Diego Garcia thuộc Anh tại Ấn Độ Dương, sau đó là ở Guam năm 2005. Các cơ sở kỹ thuật cho loại máy bay này cũng đã được xây dựng tại RAF Fairford thuộc Gloucestershire ở Anh Quốc. Vẫn còn những nghi ngờ về giá thành ngày càng tăng của chương trình: Một số người đã cho rằng, chi phí khổng lồ đó có thể bao gồm cả chi phí cho các chương trình bí mật khác. Con số chi tiêu cũng có thể được giải thích một phần bởi số lượng nhỏ máy bay được chế tạo cộng với chi phí nghiên cứu cao cho chương trình B-2. Các máy bay ném bom này ban đầu được thiết kế để ném bom hạt nhân thời Chiến tranh Lạnh và hỗ trợ cho chúng khi chi phí Quốc phòng giảm bớt. Tháng 5 - 1995, trong một cuộc điều tra do Quốc hội tiến hành, Viện Phân tích Quốc phòng kết luận rằng, sau khi Liên bang Xô viết tan rã, nhu cầu cho loại B-2 không còn nữa.

Chiếc B-2 bị nhiều người chế giễu là quá đắt để có thể đem ra tham chiến. Tuy nhiên, chiếc máy bay này đã tham gia vào ba chiến dịch khác nhau. Nó bắt đầu tham chiến trong Chiến tranh Kosovo năm 1999. Chiếc B-2 là máy bay đầu tiên sử dụng Vũ khí tấn công điều khiển chung (JDAM) trong chiến tranh. Từ đó, chiếc máy bay này đã hoạt động tại Afghanistan tại Chiến dịch Tự do Vĩnh viễn và Iraq ở Chiến dịch Tự do Iraq. Sau khi ném bom các mục tiêu tại Afghanistan, chiếc máy bay hạ cánh tại Diego Garcia, tái nạp nhiên liệu và thay thế đội bay cho lần xuất kích tiếp theo. Ở chiến dịch Iraq nó còn phải bay xa hơn bởi B-2 đóng tại căn cứ Diego Garcia. Những phi vụ sau này ở Iraq diễn ra từ Căn cứ không quân Whiteman tại Missouri. Điều này khiến nhiều phi vụ kéo dài hơn 30 giờ và một phi vụ đã kéo dài hơn 50 giờ. Chiếc B-2 có tính năng tự động cao, không như những máy bay chiến đấu một người lái, một thành viên đội bay có thể ngủ, sử dụng toilet hay chuẩn bị bữa ăn nóng trong khi người kia điều khiển máy bay. Bản báo cáo hàng năm của Cơ quan kiểm định và đánh giá hoạt động Lầu năm góc năm 2003 ghi chú rằng, khả năng hoạt động của B-2 vào năm 2003 vẫn chưa tương xứng, chủ yếu bởi việc bảo dưỡng các vật liệu tàng hình của nó. Bản báo cáo cũng lưu ý rằng, các thiết bị điện tử tự vệ trên máy bay vẫn còn có một số thiếu sót khi đưa ra cảnh báo một số nguy cơ. Dù có những vấn đề đó, B-2 vẫn có thời gian hoạt động cao ở Chiến dịch Iraq Tự do, ném 583 quả bom JDAM trong cuộc chiến. B-2 đã được Hoa Kỳ dùng trong Nội chiến Lybia cùng Liên quân NATO ủng hộ lực lượng nổi dậy Lybia năm 2011.

Một trong các nhược điểm của B-2 là lớp vỏ cực kỳ nhạy cảm khiến nó không thể hoạt động trong mọi loại thời tiết nên rất dễ hỏng, đặc biệt là khi mưa và cũng có thể bị hỏng bởi nhiệt độ cùng độ ẩm, đòi hỏi phải có một trung tâm bảo dưỡng đặc biệt cho loại máy bay này hoạt động. Cũng chính vì đi ra mưa mà một chiếc B-2 đã rơi khi nước thấm qua lớp vỏ và làm ướt các bộ phận điện tử bên trong khiến nó hoạt động lỗi khi cất cánh sau đó. Do B-2 là một loại máy bay tàng hình nên nó phải hoạt động một mình để đảm bảo tính tàng hình và bắt buộc không được nhận bất kỳ sự hộ tống nào. Trong trường hợp bị tiêm kích đối phương phát hiện, B-2 chắc chắn sẽ bị bắn rơi vì nó không có khả năng tự vệ.

Vì chi phí, sự hiếm hoi và giá trị chiến đấu của nó, có lẽ không có bất kỳ một chiếc B-2 nào sẽ được đưa ra trưng bày thường xuyên trong tương lai gần (hay bất kỳ thời điểm nào trước khi nó được cho ngừng phục vụ). Tuy nhiên, thỉnh thoảng chúng cũng được ra mắt trong một thời gian tại nhiều cuộc triển lãm hàng không, gồm cả cuộc triển lãm tại Căn cứ không quân Tinker, Thành phố Midwest, OK vào Tháng 6 - 2005. Năm 2004, mẫu thử nghiệm tĩnh của chiếc B-2 đã được đưa trưng bày tại Bảo tàng Quốc gia Không quân Hoa Kỳ gần Dayton, Ohio. Chiếc máy bay mẫu đã được dùng để thí nghiệm kết cấu, và thí nghiệm phá hủy. Đội phục hồi của bảo tàng đã mất hơn một năm để tái lắp khung máy bay, và có thể thấy được rõ ràng từng mảnh vá bên ngoài thân máy bay nơi các bộ phận kết cấu được tái ráp lại. *Bảo tàng Hàng không & Vũ trụ Nam Dakota* nằm bên trong Căn cứ không quân Ellsworth trưng bày một mẫu theo tỷ lệ 1/2 của chiếc B-2 được chính bảo tàng chế tạo.

3.3. Cân đo hai loại máy bay tàng hình khủng nhất Thế giới

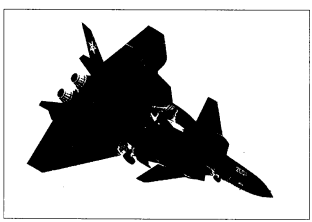

J-20 của Trung Quốc.

Trung Quốc vừa mới cho ra *"lộ"* loại máy bay tàng hình thế hệ 5 lấy tên J-20. Khi ra đời, loại máy bay chiến đấu này đã gây rất nhiều sự chú ý của các chuyên gia quân sự trên Thế giới. Sứ mệnh của J-20 không đơn giản chỉ là bổ sung cho sức mạnh quân sự của Trung Quốc mà còn là sự đối trọng với loại máy bay tàng hình F-22 của Mỹ. Một

số chuyên gia đã nói rằng, J-20 có sức mạnh tương đương với F-22, nhưng các ý kiến trái chiều lại cho rằng, loại máy bay này của Trung Quốc chỉ là một *"con diều hâu giấy"* và không thể so sánh được với F-22, một loại máy bay cực kỳ tối tân.

Thiết kế của J-20 gần như là sản phẩm chắp vá bởi các thành phần kết cấu của SU-47, MiG-1.44 đã lỗi thời, T-50 của Nga và F-22, F-35 của Mỹ. Chiếc máy bay có đuôi hình chữ V, hai cửa hút gió DSI hình chữ S, dài khoảng 21 - 23 m, sải cánh 14 - 15 m, trọng lượng cất cánh tối đa là 34 - 40 tấn. Buồng lái vòm giống F-22 của Mỹ. Nhìn chung các chi tiết cánh và cửa hút gió được đúc rút từ chiếc J-10 và JF-17. Những chi tiết hiện đại khác hầu như dựa trên chiếc F-22. Tuy nhiên, J-20 không có động cơ thế hệ 5 để phát triển, chính vì vậy J-20 vẫn chỉ là loại chiến cơ thế hệ 4+. Các cánh đứng dưới thân máy bay lại càng làm cho J-20 lộ rõ với radar địch tăng lên. Khi đó, F-22 là một chiến đấu cơ được tính toán thiết kế toàn diện, có hệ thống radar, khả năng bay hoàn thiện hơn J-20, khả năng ẩn độ bộc lộ gần như hoàn hảo nhất hiện nay. Hơn nữa, cánh mũi của J-20 không tốt vì nó làm tăng RCS của máy bay khi bay với tốc độ siêu âm. Theo các nguồn tin, J-20 không dùng để không chiến, mà dùng để tấn công mặt đất tầm xa. Một ưu thế của J-20 đó là nó có thể mang nhiều vũ khí và thùng nhiên liệu lớn hơn, hoạt động với phạm vi xa hơn. Khoang chứa có thể lên đến 6 quả bom loại 250 - 500 kg. Hai bên cánh được bố trí tên lửa không chiến tầm trung. Động cơ 180KN và các thiết kế tổng thể của J-20 được nhiều chuyên gia cho rằng nó sẽ hoạt động êm hơn máy bay PAK-FA của Nga. Tuy nhiên các loại vũ khí chính thức của loại máy bay này chưa được tiết lộ chính thức trên báo giới.



F-22 đang bay.

Ngược lại, F-22 là máy bay hiện đại nhất hiện nay sau T-50 của Nga, trang bị bởi hai động cơ phản lực cánh quạt đẩy có tốc độ siêu âm. Vũ khí của F-22 toàn là các loại vũ khí có khả năng tấn công cao như bom tấn công ghép nối trực tiếp tiêu diệt mục tiêu cách nó 24 dặm, bom bán kính nhỏ, súng M61A2 là vũ khí sử dụng 480 viên đạn để bắn trong 5 giây liên tục. F-22 có thể tấn công hệ thống điện tử của địch. Ngoài ra, nó còn có khả năng không chiến, tấn công mặt đất, chiến tranh điện tử và trinh sát tín hiệu hoàn hảo.

So với Mỹ, công nghệ sản xuất máy bay của Trung Quốc vẫn còn quá non trẻ. Trong khi Mỹ đã phát triển máy bay tàng hình hơn 20 năm, đặc biệt thành công với chiếc F-22, Trung Quốc mới chỉ phát triển mấy năm gần đây. Mỹ có thể chế tạo ra vật liệu composite carbon để làm vỏ máy bay, thì Trung Quốc còn cả một con đường dài khi chế tạo ra vật liệu composite này. Chính vì thế, các máy bay Trung Quốc khó có thể cất cánh với trọng lượng cao được. Một điểm then chốt đó là, Trung Quốc chưa có khả năng chế tạo động cơ turbo phản lực đáng tin cậy cho dòng máy bay chiến đấu. Một minh chứng cho điều này là Trung Quốc vẫn chưa hoàn thiện loại động cơ 90KN cho chiếc JF-17. Hơn nữa, để so sánh năng lực chiến đấu giữa Trung Quốc và Mỹ, thì phi công Trung Quốc có ít kinh nghiệm chiến đấu hơn khi sử dụng các loại máy bay tối tân hơn Mỹ. Bởi Mỹ đã sử dụng các loại chiến cơ tàng hình ở các cuộc chiến tại Afghanistan và Iraq trong khi Trung Quốc chưa từng sử dụng chúng để lâm trận thực sự. Trung Quốc cũng cần phải mất 10 - 20 năm để đạt được sự cân bằng với Mỹ về công nghệ lẫn số lượng máy bay chiến đấu tàng hình. Việc cho ra đời hai loại máy bay J-10 và J-20 là một thành công lớn đối với khoa học Trung Quốc. Tuy nhiên, so sánh với sự phát triển của các loại máy bay quân sự trên Thế giới, sức mạnh của hai chiếc máy bay này vẫn còn rất nhiều vấn đề phải bàn.

3.4. Nhật phát triển tiêm kích tàng hình mới

Bộ Quốc phòng Nhật Bản dự định sẽ khởi động dự án tiêm kích mới F-3. F-3 dự kiến được sản xuất hàng loạt từ năm 2027 và sẽ có tính năng mạnh hơn các tiêm kích thế hệ 5 F-22 Raptor và F-35 Lightning II của Mỹ. Điểm tựa chính của dự án là phát triển công nghệ tàng hình và động cơ mạnh. Hiện nay, công ty Mitsubishi Heavy Industries (Nhật) đang nghiên cứu chế tạo mẫu trình diễn công nghệ của tiêm kích thế hệ 5 ATD-X Shinshin mà chuyến bay đầu tiên dự kiến thực hiện vào năm 2014. Không loại trừ khả năng nhiều kết quả của dự án ATD-X sẽ được ứng dụng để chế tạo F-3. Theo kế hoạch của Bộ Quốc phòng Nhật Bản, F-3 sẽ dần thay thế các tiêm kích lạc hậu F-2 (chế tạo dựa trên F-16 Fighting Falcon của Mỹ) và F-15J/DJ Eagle. Chúng sẽ được sử dụng cùng với F-35 mà Nhật mua sắm. Công tác thiết kế-thử nghiệm F-3 Nhật dự định bắt đầu vào năm 2016-2017, mẫu chế thử đầu tiên dự kiến cất cánh vào năm 2024-2025. Dự đoán, Nhật

Bản sẽ không chế tạo biến thể không người lái của F-3 mà chỉ có loại có người lái. Theo thông tin ban đầu, Bộ Quốc phòng Nhật Bản dự định mua sắm không dưới 200 F-3; sau năm 2030, các máy bay này sẽ được tăng cường bằng 45 chiếc F-35 mua của Mỹ. Không loại trừ, việc xây dựng các yêu cầu cho máy bay mới sẽ được thực hiện cùng với Không quân Mỹ vốn cũng đang dự định chế tạo loại máy bay thay thế F-35 trong dự án F-X, và Hải quân Mỹ khi thực hiện dự án F/A-XX.

Viện Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật TRDI thuộc Bộ Quốc phòng Nhật Bản bắt đầu công tác nghiên cứu sơ bộ trong khuôn khổ dự án F-3 vào năm 2010. Nhật Bản đề xuất mời chào với Mỹ hàng loạt công nghệ. Việc phát triển động cơ cho F-3 do hãng IHI (Nhật Bản) phụ trách. Hãng này dự định chế tạo động cơ có lực đẩy 15.000 kgf. Động cơ F135 của F-35 có lực đẩy 12.700 kgf và 19.500 kgf ở chế độ tăng lực. Động cơ của Nhật sẽ sử dụng các bộ hút khí dạng răng cưa nhằm giảm độ bộc lộ của máy bay, sơ đồ thiết kế sẽ giống với động cơ F119 của F-22. Ngoài ra, nhiều khả năng Nhật Bản sẽ phát triển tiêm kích hạng nặng hai động cơ. Trọng lượng cất cánh tối đa của tiêm kích hai động cơ F-15J mà F-3 sẽ thay thế là 30,8 tấn. Mỗi động cơ của F-15J có lực đẩy 7.900 kgf và 11.300 kgf ở chế độ tăng lực. Đồng thời, TRDI cũng đang nghiên cứu chế tạo một loại lớp phủ hấp thụ radar cho F-3 dùng để che lưới các anten; chúng sẽ theo dõi cường độ bức xạ của các radar máy bay chiến đấu đối phương. Các anten này sẽ là bộ phận của hệ thống đối kháng điện tử tiên tiến. Bộ Quốc phòng Nhật Bản đã xin chính phủ 1,6 tỷ yên (gần 20 triệu USD) trong giai đoạn 2013-2016 cho nghiên cứu ở lĩnh vực này.

Bộ Quốc phòng Nhật không nói rõ F-3 sẽ là máy bay tiêm kích thế hệ nào. Mùa Thu năm 2011, Jane's cho hay, Nhật Bản đã bắt đầu phát triển tiêm kích thế hệ 6. Bộ Quốc phòng và Không quân Mỹ tiến hành xây dựng các yêu cầu đối với tiêm kích thế hệ 6 từ đầu năm 2011. Dự đoán máy bay tương lai của Mỹ (Nhật có thể tham gia dự án này) sẽ là máy bay 2 chế độ có và không có người lái và khả năng bay siêu vượt âm. Nhật bắt đầu lắp ráp mẫu chế thử tiêm kích thế hệ 5 Shinshin đầu tiên của họ vào Tháng 3-2011. Shinshin sẽ ứng dụng một số công nghệ tàng hình, trong đó có hình dáng tán xạ, vật liệu hấp thụ và radar và composite. Máy bay sẽ được trang bị radar đa chế độ anten mạng phá chủ động, hệ thống điều khiển từ xa sợi quang đa trùng, hệ thống tác chiến điện tử và đối kháng điện tử cùng hệ thống trao đổi dữ liệu tiêu chuẩn. Shinshin sẽ được lắp các động cơ vector điều khiển mọi góc độ. TRDI cũng dự định sử dụng cho Shinshin công nghệ tự phục hồi điều khiển bay SRFCC (Self Repairing Flight Control Capability). Bản chất của công nghệ này là máy tính trên khoang sẽ có thể xác định những hư hỏng gặp phải của các chi tiết khí động thuộc cấu trúc máy bay và điều chỉnh hoạt động của các chi tiết còn nguyên vẹn sao cho phục hồi toàn bộ khả năng điều khiển máy bay.

3.5. "Lính mới" trong làng máy bay tàng hình

Sukhoi Pak Fa T-50

Sukhoi PAK FA T-50 là mẫu thử nghiệm tiêm kích tàng hình thế hệ thứ năm của Công ty Sukhoi (Nga), dự định sẽ trở thành chiến đấu cơ tương lai của Không quân Nga. Và T-50 sẽ là đối trọng với F-22 của Mỹ. Mẫu thử T-50 đầu tiên cất cánh bay thử nghiệm vào Tháng 1-2010, cho tới nay đã có thêm 3 mẫu thử được chế tạo thực hiện giai đoạn bay thử nghiệm. Theo lời tuyên bố Tư lệnh Không quân Nga Zelin (Tháng 8-2011), việc sản xuất Sukhoi T-50 sẽ bắt đầu từ giai đoạn 2014-2015. Vì vẫn còn trong giai đoạn phát triển, thử nghiệm, từng bước hoàn thiện nên thông tin chi tiết về Sukhoi T-50 vẫn chưa được công bố một cách rõ ràng. Tất cả thông tin T-50 mới chỉ dừng ở mức không chính thức, phỏng đoán. Nhưng chắc chắn, nó vẫn phải đảm bảo yêu cầu của thiết kế máy bay chiến đấu thế hệ thứ năm: tàng hình, hệ thống điện tử hiện đại, tác chiến đa năng, động cơ mạnh.



Mẫu thử nghiệm tiêm kích Sukhoi PAK FA T-50 trang bị công nghệ tàng hình.

Sukhoi T-50 có chiều dài khoảng 19,8m, cao 6,05m, sải cánh 14m. Máy bay được cấu thành từ vật liệu phức hợp (chiếm 25% trọng lượng và 70% bề mặt) và hợp kim titan chiếm 75% khung thân. Đây đều là những vật liệu thường được sử dụng trên các máy bay tàng hình. Nhiều khả năng, Sukhoi T-50 sẽ không đi theo phương án tàng hình truyền thống như B-2 hay F-22 áp dụng (kiểu dáng khí động học, vật liệu tàng hình, sơn phủ tàng hình) mà ứng dụng công nghệ tàng hình Plasma. Công nghệ này đưa ra quy trình sử dụng khí ion hóa để giảm tiết diện phản xạ radar. Khí ion hóa sẽ bao trùm toàn bộ máy bay và hấp thụ năng lượng điện từ của sóng radar, qua đó

gây khó khăn cho việc phát hiện máy bay từ hệ thống phòng không đối phương. Về hệ thống điện tử, Sukhoi T-50 sẽ được trang bị radar mạng pha quét điện tử chủ động (AESA), hệ thống tìm kiếm và theo dõi quang học/hồng ngoại. Buồng lái phi công trang bị hệ thống điều khiển bay tự động và hiển thị thông tin trên màn hình tinh thể lỏng đa năng. Đúng theo tiêu chuẩn thiết kế máy bay tàng hình, Sukhoi T-50 thiết kế với 2 khoang vũ khí nằm trong thân có khả năng mang đủ loại tên lửa - bom đáp ứng nhiệm vụ tác chiến đối không, đối đất, đối hải. Ngoài ra, ở trong thân còn có pháo bắn nhanh Gsh 301 cỡ 30 mm (tốc độ bắn 1.500-1.800 phát/phút). Về vũ khí, Sukhoi T-50 sẽ trang bị tên lửa đối không tầm ngắn RVV-MD, tầm trung RVV-SD và tầm xa RVV-BD được cải tiến dựa trên các tên lửa R-73/R-77/R-37; tên lửa đối đất tầm xa Kh-38ME, Kh-58UshKE và bom chính xác cao loại 250-500 kg; tên lửa không đối hạm tầm xa Kh-35UE. Hiện tại, các mẫu thử Sukhoi T-50 lắp hai động cơ tuốc bin phản lực cánh quạt đẩy Saturn-Lyulka 117S (nâng cấp từ động cơ AL-31F trang bị trên các dòng tiêm kích đa năng Su-27/30) cho phép Sukhoi T-50 bay với tốc độ tối đa 2.600 km/h, tầm bay 4.000-5.500 km, trần bay 20.000 m. Động cơ 117S được kết hợp với hệ thống điều khiển kỹ thuật số hiện đại, loa phụt có khả năng điều chỉnh hướng. Tuy kế hoạch sản xuất vẫn chỉ là những sự suy đoán, nhưng các chuyên gia Quốc tế đánh giá Sukhoi T-50 có triển vọng rất lớn trên thị trường xuất khẩu Thế giới. Thậm chí, có thông tin cho rằng Việt Nam có thể là một trong những khách hàng đầu tiên mua Sukhoi T-50.

Thành Đô J - 20

Xuất hiện sau Sukhoi T-50 không lâu, tiêm kích tàng hình J-20 của Tập đoàn công nghiệp hàng không Thành Đô là một trong những bước đột phá công nghiệp hàng không quân sự đáng lưu ý của Trung Quốc trong các năm gần đây. Không có nhiều thông tin về thời gian bắt đầu phát triển J-20, song theo một số nguồn tin, Tập đoàn Thành Đô bắt đầu thực hiện chương trình phát triển J-20 từ cuối những năm 90. Mẫu thử đầu tiên của J-20 (số hiệu 2001) bắt đầu chạy đường băng thử nghiệm Tháng 12-2010. Lúc đó, một số trang mạng Trung Quốc *"vô tình"* chụp được hình ảnh J-20 thử nghiệm, sự xuất hiện máy bay kỳ bí đó đã tạo ra *"làn sóng thông tin đồn đoán"* xung quanh. Rất nhiều giả thuyết được đưa ra, thậm chí có người cho rằng, đây là màn PR của Trung Quốc, J-20 có thể chỉ là mô hình. Tuy vậy, Tháng 1-2011, J-20 thực hiện lần cất cánh đầu tiên xua tan mọi nghi ngờ. Đến lúc này, người ta chỉ có thể khẳng định một điều rằng, J-20 là tiêm kích thế hệ thứ năm của Trung Quốc. Quan sát bên ngoài J-20, các chuyên gia quân sự cho rằng, phần phía trước J-20 khá giống với F-22 còn phần phía sau lại giống với T-50. J-20 có thêm đôi cánh phụ phía sau buồng lái, tăng khả năng cơ động. Về kích thước, J-20 được cho là lớn hơn nhiều so với T-50 và F-22, nó dường như thiết kế chủ yếu cho vai trò tấn công mặt đất hơn là tiêm kích phòng không. Điểm khác lớn nhất của J-20 là nó có thêm một cặp cánh phụ ngay phía sau buồng lái, tăng khả năng cơ động. Đối với công nghệ nghệ tàng hình, cho đến thời điểm này không rõ J-20 áp dụng kỹ thuật tàng hình nào, nhưng có lẽ nó không nằm ngoài quy tắc kiểu dáng khí động học, vật liệu và sơn phủ hấp thụ sóng radar.

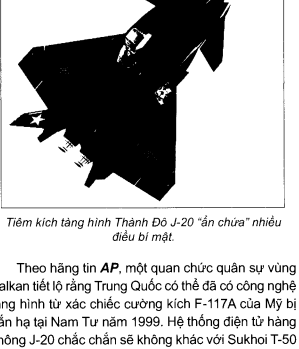

Tiêm kích tàng hình Thành Đô J-20 "ẩn chứa" nhiều điều bí mật.

Theo hãng tin ***AP***, một quan chức quân sự vùng Balkan tiết lộ rằng Trung Quốc có thể đã có công nghệ tàng hình từ xác chiếc cường kích F-117A của Mỹ bị bắn hạ tại Nam Tư năm 1999. Hệ thống điện tử hàng không J-20 chắc chắn sẽ không khác với Sukhoi T-50 hay F-22. Trung Quốc dù còn gặp hạn chế công nghệ nhưng họ sẽ cố gắng nỗ lực trang bị cho J-20 hệ thống radar mạng pha quét điện tử chủ động, thiết bị định vị hàng không vệ tinh, cảm biến quang điện, hệ thống cảnh báo chống tên lửa. Buồng lái phi công sẽ lắp đặt toàn bộ màn hình tinh thể lỏng đa năng để hiển thị thông tin, màn hình HUD, hệ thống lái fly-by-wire. J-20 được thiết kế với ba khoang chứa vũ khí trong thân để đảm bảo tối ưu hóa tính tàng hình. Trong đó, có một khoang lớn ở giữa bụng máy bay và hai khoang nhỏ nằm phía dưới cửa hút gió làm mát động cơ. Các vũ khí ban đầu của J-20 được xác định gồm: Tên lửa đối không tầm xa PL-12C/D, PL-21 và đối không tầm ngắn PL-10; còn lại là tên lửa không đối đất, tên lửa chống radar; bom dẫn đường bằng laser và bom không điều khiển. Trong khi tất cả linh kiện, bộ phận của J-20 được sản xuất tại Trung Quốc thì riêng phần động cơ, J-20 lại dùng cặp động cơ 117S

do Nga sản xuất. Động cơ luôn là khâu yếu nhất của công nghiệp Quốc phòng Trung Quốc, ngoại trừ một vài tiêm kích kiểu cũ (J-7, J-8II, Q-5) trang bị động cơ nội thì các tiêm kích thế hệ mới J-10, J-11 của Trung Quốc vẫn phải dùng động cơ Nga. Tuy nhiên, với J-20, Trung Quốc có lẽ quyết tâm bằng mọi giá trang bị động cơ nội địa khi bắt đầu chính thức sản xuất loại máy bay này. Nhiều khả năng, tương lai J-20 sẽ trang bị hai động cơ tuabin phản lực cánh quạt đẩy WS-10G thiết kế với loa phụt chỉnh hướng, hệ thống điều khiển kỹ thuật số hiện đại, giảm tín hiệu hồng ngoại. Tốc độ của J-20 có thể đạt được khoảng 2.100 km/h, tầm bay 3.400 km, trần bay 18.000 m.

Dẫu còn khá nhiều trở ngại phía trước, khi mà J-20 vẫn chưa có radar điều khiển hóa lực thực thụ, động cơ nội địa, các loại vũ khí thế hệ mới. Nhưng giới chức Trung Quốc vẫn mong đợi sẽ đưa J-20 vào biên chế giai đoạn 2018 - 2020.

Máy bay tàng hình X- 47B

Máy bay tàng hình không người lái X-47B có cấu tạo giống loại phi cơ ném bom chiến lược B-2 nhưng kích cỡ nhỏ hơn. X-47B có thể đảm trách được hầu hết các nhiệm vụ tác chiến và hạ cánh dễ dàng trên tàu sân bay.

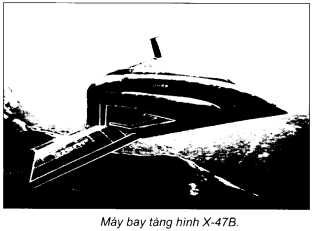

Máy bay tàng hình X-47B.

Máy bay không người lái mới nhất của quân đội Mỹ còn có khả năng thả bom, bắn tên lửa, tiếp nhiên liệu trên không, trở thành máy bay cung cấp nhiên liệu hay hạ cánh gọn nhẹ trên các hàng không mẫu hạm của Hải quân Mỹ. Đặc biệt, khoang chứa vũ khí của X-47B nằm hoàn toàn trong thân, cho phép nó tránh được sự phát hiện của radar đối phương.

Những chiếc X-47B có thể hoạt động trên không với vận tốc bằng ½ tốc độ âm thanh (khoảng hơn 500 km/h). Sải cánh dài 18,8 m, chiều dài thân đạt 11,63 m, những chiếc X-47B có tầm hoạt động lên tới 4.000 km. Sử dụng động cơ phản lực, X-47B có trọng lượng cất cánh rỗng đạt 6.350 kg trong khi trọng lượng cất cánh tối đa lên tới 20.215 kg. Trần bay tối đa của X-47B đạt 12.190 m.

Khi đỗ trên tàu sân bay, phần cánh của X-47B có thể được gập lại nhằm hạn chế diện tích mặt sàn. Được chính thức ra mắt hồi đầu năm ngoái, X-47B hiện là loại máy bay không người lái chính xác và tinh vi nhất của quân đội Mỹ. Các quan chức quân sự Mỹ kỳ vọng, X-47B sẽ là sự khởi đầu mới cho kỷ nguyên công nghệ máy bay không người lái, với thế hệ chiến đấu cơ tinh vi có thể đảm trách mọi nhiệm vụ tác chiến.

3.6. Máy bay tàng hình - Canh bạc của các cường quốc

Hiện nay, ngoài Mỹ đã sở hữu các loại máy bay tàng hình như F-22, F-35, B-2, rất nhiều nước đang cố gắng phát triển máy bay tàng hình nhằm giành ưu thế trên không trước đối phương. Tuy nhiên, một câu hỏi lớn đặt ra là trong tương lai gần, máy bay tàng hình có thực sự uy lực và cần thiết như người ta vẫn nghĩ? Ngay từ năm 2002, Australia quyết định tham gia vào dự án phát triển máy bay F-35 của Mỹ nhằm giành được quyền sớm sở hữu loại máy bay được quảng cáo vô cùng ưu việt này thay thế cho các máy bay F-111 và F/A-18 đang có trong biên chế. Tuy nhiên, đến Tháng 7-2011, Bộ trưởng Quốc phòng hiện tại Stephen Smith đã từ chối xác nhận kế hoạch trước đó của Australia mua 100 máy bay F-35 với giá 16 tỷ USD. Thay vào đó, ông này cho biết Australia có thể chỉ mua 14 chiếc máy bay loại này với giá 228,6 triệu USD/chiếc. Việc Australia, Nhật Bản và Hàn Quốc dù là thị trường truyền thống của Mỹ đều thông báo sẽ xem xét lại kế hoạch mua F-35 khiến dư luận đặt ra nhiều dấu hỏi cho *"sự ưu việt tuyệt đối"* của loại máy bay này. Hầu hết các phương tiện thông tin đại chúng đều thừa nhận khả năng tàng hình của máy bay F-35 đã giúp nó chiếm nhiều lợi thế so với các máy bay của Nga và Trung Quốc trên thị trường xuất khẩu. Nhưng vào thời điểm này, không ít người đã đặt ra câu hỏi: Liệu số tiền họ bỏ ra cho tính năng *"tàng hình"* được quảng cáo có xứng đáng.

Trong chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ Nhất năm 1991, đã có báo cáo cho thấy một số radar hải quân sử dụng bước sóng dài có thể phát hiện và theo dõi các máy bay tàng hình F-117A của Mỹ. Tuy nhiên, những báo cáo này hầu như không được dư luận chú ý cho đến khi chiếc F-117 đầu tiên của Mỹ bị bắn hạ bởi quân đội Serbia trong chiến tranh Kosovo. Quân đội Serbia đã dùng radar P-18 1RL131 Spoon Rest D băng sóng VHF và hệ thống tên lửa 40 năm tuổi S-125M Neva (NATO đặt tên là SA-3 Goa) để lập nên kỳ tích này. Sau đó, rất nhiều nước đã khẳng định họ có trong tay loại radar với khả năng phát hiện máy bay tàng hình. Trong đó phải kể đến hệ thống Kolchuga-M của Ukraina và Tamara của Séc. Hệ

thống Kolchuga-M được thiết kế và sản xuất tại Donetsk là loại radar thụ động đã được công nhận về chất lượng tuyệt hảo trên Thế giới với khả năng phát hiện, định vị, nhận dạng hầu hết các loại sóng điện từ bằng hệ thống cảm biến ưu việt. Tuy nhiên, Kolchuga vẫn chưa phải sản phẩm hoàn hảo vì nếu máy bay tàng hình không phát tín hiệu liên lạc, khả năng này của Kolchuga cũng vô hiệu. Dù vậy, radar Kolchuga vẫn được bán rất chạy trên thị trường Thế giới với các khách hàng chủ yếu như Turkmenistan, Trung Quốc, Việt Nam... Một đối thủ xứng tầm khác của Kolchuga là radar Tamara của cộng hòa Séc. Loại radar này có khả năng phát hiện những mục tiêu bay cách xa 450 km và theo dõi cả các loại máy bay, tên lửa tàng hình. Nhà sản xuất Tamara là Tesla đã bán được 23 hệ thống loại này cho các nước thuộc khối Liên Xô cũ và đồng minh. Một trong những hệ thống Tamara này đã đến được tay người Mỹ qua cửa ngõ Oman, từ đó, phục vụ các thử nghiệm của Mỹ để phát triển kỹ thuật tàng hình tiên tiến hơn. Ngoài Tamara, Tesla cũng đã giới thiệu và bán biến thể nâng cấp của loại radar này có tên Tamara-M (sau đó đã bị Trung Quốc sao chép thành radar YLC-20 nội địa), radar Vera-E xuất khẩu cho Estonia, Malaysia và Pakistan (Vera-E cũng đã đến được tay Mỹ qua ngả này). Năm 2004, dưới áp lực của Mỹ, Séc cũng đã hủy bỏ một hợp đồng cung cấp 6 hệ thống Vera-E cho Trung Quốc.

Dù các radar trên máy bay chiến đấu của Nga và Trung Quốc hiện nay đều chưa được công bố có khả năng ứng phó với máy bay tàng hình nhưng chúng hoàn toàn có thể nhận tín hiệu về vị trí và hướng bay của máy bay tàng hình từ các đài radar mặt đất. Khi đó, bằng các phương tiện trinh sát bổ sung khác, máy bay đối phương có thể hạ gục máy bay tàng hình một cách dễ dàng. Giả sử, những chiếc máy bay tàng hình hiện đại nhất có thể hấp thụ hoàn toàn sóng radar, nhưng với tín hiệu ở băng sóng hồng ngoại phát đi từ động cơ, ma sát thân máy bay với không khí khi bay siêu âm, khó có thể che giấu được. Trong môi trường không khí loãng ở độ cao lớn, tín hiệu hồng ngoại của máy bay tàng hình có thể bị phát hiện ở khoảng cách hàng trăm kilomet. Tín hiệu hồng ngoại này có thể bị phát hiện, theo dõi, nhận dạng bởi các thiết bị trinh sát hồng ngoại từ cự ly đủ xa để tấn công bằng các tên lửa không đối không tầm ngắn và tầm trung. Ví dụ thiết bị IRST (Infrared search and track - Tìm kiếm, theo dõi mục tiêu bằng tín hiệu hồng ngoại) trang bị trên máy bay thế hệ 4,5 MiG-35 được trang bị hệ thống phát hiện mục tiêu bằng quang học (OLS - Optical Locator System) phát triển bởi NIIP. Thiết bị này có khả năng phát hiện một chiếc MiG-29 từ đằng sau ở khoảng cách 45 km và 15 km khi bay đối đầu. Nếu mục tiêu bay đốt nhiên liệu lần hai, nó có thể bị phát hiện ở khoảng cách 90 km. Trong điều kiện ban ngày trời trong, hệ thống này có thể phát hiện máy bay địch ở khoảng cách 200 km. OLS-35 trang bị trên máy bay Su-35 thậm chí còn mạnh mẽ hơn. Hệ thống này có thể phát hiện được máy bay tàng hình F-22 Raptor ở khoảng cách tới 100 km. Hiện tại, Nga đang hoàn thiện hệ thống OLS-50M mạnh mẽ hơn để trang bị cho các máy bay thế hệ thứ 5 PAK FA của nước này. Hệ thống trinh sát hồng ngoại OLS trên mũi máy bay Mig-35 có thể phát hiện máy bay địch ở khoảng cách tới 200 km trong điều kiện tối ưu.

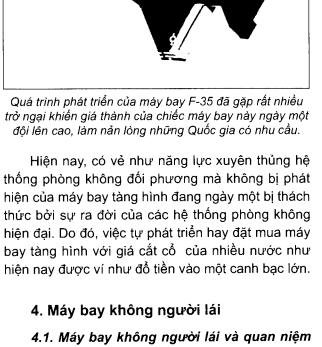

Quá trình phát triển của máy bay F-35 đã gặp rất nhiều trở ngại khiến giá thành của chiếc máy bay này ngày một đội lên cao, làm nản lòng những Quốc gia có nhu cầu.

Hiện nay, có vẻ như năng lực xuyên thủng hệ thống phòng không đối phương mà không bị phát hiện của máy bay tàng hình đang ngày một bị thách thức bởi sự ra đời của các hệ thống phòng không hiện đại. Do đó, việc tự phát triển hay đặt mua máy bay tàng hình với giá cắt cổ của nhiều nước như hiện nay được ví như đổ tiền vào một canh bạc lớn.

4. Máy bay không người lái

4.1. Máy bay không người lái và quan niệm chế tạo - sử dụng

Máy bay không người lái (UAV), như tên gọi của nó, là một phương tiện bay có động lực, nặng hơn không khí, bay trong khí quyển nhờ cánh nâng, có khả năng bay tự hoạt hoặc điều khiển từ xa.

Trong kho vũ khí trang bị, UAV là phương tiện quân dụng chiếm vị trí trung gian giữa máy bay và tên lửa. So với máy bay có người lái, UAV có nhiều ưu thế. Thứ nhất, do không có người điều khiển trực tiếp ở bên trong, không cần trang bị bảo đảm mạng sống và hoạt động cho con người; do đó với cùng tính năng, nó có khối lượng bay ít hơn nhiều hay tải hữu ích tăng đáng kể. Tùy nhiệm vụ, tải trọng gắn với phi công thường chiếm 5-10% tổng khối lượng cất cánh. Trong điều kiện tải trọng của máy bay

thường chỉ vào cỡ 20% tổng khối lượng cất cánh, loại trừ tải gắn với phi công nghĩa là có thể tăng tải hữu ích lên khoảng 1,25-2 lần. Cất tải do phi công còn làm giảm đáng kể đơn giá chế tạo UAV. Chẳng hạn, UAV chiến đấu, gọi là UCAV, có đơn giá khoảng 8-10 triệu đôla, chỉ vào cỡ 25-40% đơn giá máy bay chiến đấu có người lái cùng tính năng. Thứ hai, trong thiết kế, tính năng UAV không bị ràng buộc bởi những giới hạn sinh lý của con người, chẳng hạn, ngoặt gấp gia tốc lớn, hoặc bay với vận tốc thay đổi trong phạm vi rộng. Thứ ba, dùng UAV cũng tránh được những hạn chế tâm lý ở con người trước nguy hiểm, chẳng hạn, máy bay đối phương hoặc hỏa lực phòng không dày đặc. Ngoài ra, dùng UAV còn cho phép tiết kiệm thời gian và kinh phí huấn luyện phi công, những khoản không nhỏ trong chi phí sử dụng máy bay thường. Trong khi có thể sử dụng 95% số giờ bay của UAV cho nhiệm vụ chiến đấu, thì với máy bay thường chỉ số đó là 5%; và tổng cộng dùng UAV có thể giảm tới 2/3 chi phí vòng đời so với máy bay thường tính năng tương đương. Mặt khác, khi máy bay rơi phi công dễ bị tổn thất theo; trong khi đó, mất UAV trắc thủ điều khiển vẫn không hề hấn gì, ngược lại càng có thêm kinh nghiệm. Quan niệm tự học hỏi thông qua sử dụng, đặc biệt trong thực chiến, là một lợi thế độc đáo của UAV, đã được khái quát thành triết lý *"phòng và học"*.

So sánh giữa UAV và vũ khí tên lửa, gần gũi hơn cả là tên lửa hành trình, lợi thế cũng nghiêng về UAV[1]. Mặc dù có tỷ lệ tải hữu ích/ tổng khối lượng cất cánh cao hơn, song tên lửa hành trình chỉ có thể sử dụng một lần, dù trúng hay trượt. Trong khi đó, tuy có dạng UAV sử dụng một lần, song cũng như với máy bay, nó hoàn toàn có thể thu hồi để dùng lại. Xét về hiệu quả chi phí, đây là lợi thế đáng kể của UAV so với tên lửa hành trình. Với UAV, chi phí sử dụng trong chiến đấu chủ yếu là chi phí bom đạn, cộng thêm khấu hao phần cứng và một phần không đáng kể cho tiêu hao nhiên liệu và nhân lực. Nếu dùng một UAV, chẳng hạn MQ-9 Predator, mang bom dẫn vệ tinh JDAM 20.000 đôla/quả, có uy lực tương đương Tomahawk phiên bản thông thường 850.000 đôla/quả, thì rõ ràng hiệu quả chi phí sẽ cao hơn tới 40 lần. Thứ hai, so với tên lửa hành trình UAV có đường bay linh hoạt hơn đáng kể, cho phép đánh vào nhiều mục tiêu tùy chọn, đồng thời dễ cơ động tránh hỏa lực phòng không. Một thí dụ là Taifun của Đức, một dạng UAV chiến đấu mang đầu đạn liền, có thể tuần tiễu trên một khu vực nhất định để tìm diệt mục tiêu. Thứ ba, một UAV có thể mang nhiều loại tải, do đó làm được nhiều nhiệm vụ khác nhau tùy điều kiện và phương án sử dụng. Đây là điều khó thực hiện với máy bay thường (do cấu trúc chuyên hóa) và hầu như không thể làm với tên lửa hành trình (chủ yếu do chi phí). Thí dụ, có thể dùng Predator để mang tải trinh sát, hoặc vũ khí.

Tóm lại, trong quân sự, UAV tạo ra ba khả năng mới. Một là giảm chi phí phát triển, sản xuất và vận hành (tới 1 bậc) khiến cho chi phí sử dụng máy bay giảm đáng kể nói chung. Hai là triệt tiêu khả năng tổn thất sinh mạng trong hoạt động bay. Ba là triệt tiêu những hạn chế thiết kế do tác động của nhu cầu bảo đảm đời sống (quá tải gia tốc, thời gian bay, khí áp thấp ở độ cao lớn, phòng hộ NBC). Ngoài ra, còn có những chương trình phát triển UAV phục vụ dân sinh - lĩnh vực ứng dụng phong phú không kém. Theo các chuyên gia, nhu cầu sử dụng UAV thương mại sẽ nhanh chóng vượt nhu cầu quân sự.

Do những ưu điểm như vậy, ngày nay UAV đang ngày càng phát triển mạnh mẽ, mang tính bùng nổ. Những thập kỷ gần đây, bước tiến trong lĩnh vực hàng không hiện đại được đặc trưng bởi sự phát triển công nghệ chế tạo UAV cũng như các công nghệ có liên quan (công nghệ trạm chỉ huy, điều khiển, truyền tin, xử lý thông tin, với tư cách bộ phận hợp thành của hệ thống UAV, cộng với công nghệ sensor và vũ khí cho UAV).

Hiện tại, UAV đang được coi là một trong những phạm trù vũ khí trang bị phát triển nóng động nhất. Trên 30 nước đang phát triển và chế tạo tới 150 kiểu UAV, trong đó có trên 80 kiểu đang được sử dụng trong quân đội 55 nước trên Thế giới. Dựa trên các chương trình phát triển có thể dự báo rằng, tới năm 2015 UAV sẽ được sử dụng trong 60 Quốc gia; chiếm tới 90% số máy bay trinh sát, và ít nhất 30% máy bay cường kích. UAV sẽ là phương tiện quyết định tương lai ngành hàng không quân sự, và thực tế tới năm 2003 đã chiếm ít nhất 50% tổng số máy bay trong toàn ngành.

Về phân loại UAV, hiện đang có nhiều tiêu chí tùy thuộc quan điểm thiết kế, chế tạo và sử dụng. Theo lĩnh vực sử dụng, chúng được chia thành UAV quân dụng và dân dụng. UAV quân dụng lại được chia theo chức năng, nhiệm vụ cần giải quyết của quân đội từng nước. Chẳng hạn, UAV được Đức chia thành các loại trinh sát, chiến đấu và bảo đảm chiến đấu. Trong khi đó, Mỹ chia UAV thành chiến

1. Không xét trường hợp tên lửa đường đạn, vì nguyên lý bay khác hẳn, đồng thời giá thành cao hơn nhiều. Chẳng hạn, so sánh giữa tên lửa hành trình Tomahawk và Pershing II – tên lửa đường đạn tầm trung có tính năng tương đương, có thể thấy chúng cùng có khả năng mang đầu đạn hạt nhân đi 2.000 km, song đơn giá một quả Tomahawk phiên bản hạt nhân chỉ vào cỡ 1 triệu đôla Mỹ, rẻ hơn 5 lần.

đấu (UCAV) và bảo đảm chiến đấu (UAV trinh sát được xếp vào loại bảo đảm chiến đấu). Sở dĩ như vậy, có thể do ở Đức, UAV được sử dụng trước hết cho trinh sát.

Theo phạm vi khối lượng, chúng chia thành UAV vi hình (MAV) - dưới 5 kg, UAV tiểu hình - dưới 200 kg, lớn - trên 1.000 kg và siêu lớn - trên 20.000 kg; theo thời gian bay, chia thành các mức dưới 1, 6, 12 hoặc 24h và trên 24h; theo độ cao hoạt động chia thành UAV độ cao cực nhỏ có tầm hoạt động dưới 1km, độ cao nhỏ - dưới 3 km, độ cao trung bình - dưới 12 km, độ cao lớn - trên 12 km và cực lớn - trên 20 km.

Theo phương thức điều khiển, UAV được chia thành phương tiện bay tự hoạt (drones hay UAV) và phương tiện bay điều khiển từ xa (RPV). UAV tự hoạt được điều khiển từ máy tính trên phương tiện bay với chương trình lập trước. Còn RPV, như tên gọi của nó, được điều khiển qua đường truyền dữ liệu vô tuyến. Theo quan niệm khác, RPV được coi là một tập con của UAV và hiện là một trong những lớp vũ khí trang bị đang phát triển năng động nhất. Theo đó, hầu hết RPV đều có khả năng bay tự hoạt theo chương trình, song vẫn có thể bay theo điều khiển ngoài. Khả năng thay đổi lộ trình theo lệnh bổ sung (từ mặt đất hoặc máy bay có người lái khác) được coi là một trong những ưu việt rõ ràng của RPV. Mặt khác, theo đà phát triển công nghệ, nhất là công nghệ tự động điều khiển và công nghệ thông tin, ngày nay hầu như mọi UAV đều có khả năng tự hoạt, và mức độ tự hoạt cao thấp đến đâu hầu như phụ thuộc vào quan niệm thiết kế hơn là khả năng công nghệ[1]. Vì lẽ đó, có ý kiến cho rằng cách phân loại máy bay không người lái thành UAV thường và RPV chỉ là tương đối.

Thực tế, máy bay không người lái ngày càng có nhiều vai trò trong quân sự. Tương ứng, số chủng loại UAV ngày càng phong phú, đến nay còn lớn hơn nhiều so với số chủng loại máy bay có người lái. Điều đó giải thích vì sao có nhiều tiêu chí phân loại UAV đến như vậy. Tại Mỹ, UAV còn được chia thành hai lớp chính, đó là UAV chiến thuật hay TUAV (có cự ly tác nghiệp tối đa 200km, chủ yếu nhằm chi viện cho lực lượng mặt đất) và UAV bay lâu (trên 200 km). TUAV lại được chia thành phân lớp tầm gần (dưới 50km) và tầm trung. Lớp UAV bay lâu được chia nhỏ thành phân lớp thời gian dài, độ cao trung bình (MALE) và độ cao lớn (HALE) như đã nêu, với những máy bay có thời gian bay cỡ 10 - 30h và trên một ngày, tương ứng. Tương lai sẽ còn xuất hiện UAV bay cực lâu - ULE, với thời gian hoạt động có thể lên tới nhiều tháng.

Cũng nên phân biệt UAV với hệ thống UAV; vì lẽ hiện tại, sự phát triển của vũ khí trang bị đang đi theo hướng hệ thống hóa. Một hệ thống UAV thường gồm một hoặc nhiều UAV với một bộ cảm biến hoặc tải công tác dạng module đi kèm; một trạm mặt đất (GCS) với thiết bị điều khiển bay và tải công tác, dùng xử lý dữ liệu nhận được; khối bám dùng để truyền lệnh điều khiển qua đường truyền dữ liệu; phương tiện phóng, thu hồi và các thiết bị bảo đảm khác.

Có thể coi Bom Bay V-1 do Đức quốc xã chế tạo, sử dụng trong Chiến tranh Thế giới II là ông tổ chung của cả tên lửa hành trình và UAV; vì nói cho cùng, tên lửa hành trình chính là dạng máy bay không người lái mang tải chiến đấu lắp liền. Do những nhược điểm của V-1, như bay chậm, dễ bị bắn hạ, độ chính xác không cao; đặc biệt do sự phát triển của tên lửa đường đạn, mà một trong những mẫu đầu tiên là Bom bay V-2, cũng do Đức chế tạo, sự phát triển của UAV dường như bị chững lại. Tuy nhiên, từ những năm 50, UAV lại được phát triển mạnh tại nhiều Quốc gia, đặc biệt Liên Xô và Mỹ. Ban đầu chúng phát triển theo hai hướng tách biệt. Một là chế tạo UAV lớn theo mẫu máy bay có người lái để trinh sát chiến lược, cũng như công kích mục tiêu chiến lược với vận tốc siêu âm, tức là sử dụng như tên lửa hành trình. Thứ hai, chế tạo UAV nhỏ dùng làm mục tiêu bay trong huấn luyện phòng không. Thành công trong sử dụng UAV tại Malaysia những năm 60, Trung Đông năm 1973 và nhất là trong chiến tranh Việt Nam 1962-1973, đã dẫn tới nhiều phát triển mới ở lĩnh vực UAV chiến dịch và chiến thuật những năm 70. Từ cuối những năm 90, sự phát triển UAV có những đột biến lớn; không chỉ ở chỗ đã xuất hiện các UAV tiểu hình và vi hình (MAV), mà ở chỗ ngày càng có nhiều chủng loại UAV mới với những tính năng đa dạng, đảm nhiệm nhiều chức năng mà trước đây được coi là độc quyền của máy bay có người lái và thậm chí cả vệ tinh nhân tạo.

Dường như đang xuất hiện ba lớp, hay ba loại hình UAV đặc trưng cho ba khuynh hướng khác nhau, nói đúng hơn, ba giai đoạn phát triển khác nhau trong chế tạo và sử dụng loại phương tiện bay này. Thứ nhất là khuynh hướng thay thế. Theo đó, UAV được chế tạo để sử dụng thay cho máy bay có người lái tương đương, với tải trọng hữu ích tương

1. Nhìn chung, trong hệ thống điều khiển bay, bộ phận ổn định thể bay và bảo đảm an toàn bay được điều hành tự động, tương tự như hệ thần kinh thực vật trong cơ thể. Trong khi đó, bộ phận điều khiển có nhiệm vụ bảo đảm bay theo lộ trình hoặc đánh vào mục tiêu đã chọn, thường được lập trình trước (theo một hoặc một số phương án) - tự hoạt, hoặc theo lệnh ngoài - điều khiển từ xa, tương tự hệ thần kinh động vật.

tự hoặc hoàn toàn như cho máy bay thường. Hai là khuynh hướng tiểu hình hóa, tập trung vào phát triển UAV nhỏ nhẹ, bán kính chiến đấu nhỏ, phục vụ cho hoạt động của từng hạm tàu, phân đội nhỏ cấp chiến thuật. Ba là khuynh hướng phát triển UAV vi hình, hay MAV, khác hẳn các loại UAV đã có về nguyên lý chế tạo cũng như lĩnh vực ứng dụng.

Thay thế

Là khuynh hướng của giai đoạn phát triển UAV đầu tiên, mà điển hình là phát triển UAV trực tiếp từ thiết kế máy bay có người lái vào những năm 50. Đến những năm 80, khuynh hướng này vẫn tiếp tục, song với thiết kế UAV riêng ngay từ đầu. Có một đặc điểm chung, là UAV thuộc lớp thay thế vẫn được thiết kế để mang các tải trọng truyền thống như máy bay thường; do đó có kích thước và khối lượng lớn nhất, cỡ 1.000 - 5.000 kg, thậm chí trên 10.000 kg. Một trong những loại tải đầu tiên của lớp UAV này là tải trinh sát, nhằm sử dụng thay thế máy bay trinh sát có người lái. Cho đến năm 1993 trừ một số ngoại lệ, phần lớn các UAV có tầm hoạt động hạn chế, không được trang bị vũ khí, khả năng tự vệ kém và chủ yếu dùng để chỉ viện trực tiếp cho lực lượng mặt đất. Tuy nhiên, từ giữa những năm 90, tình hình này đã thay đổi với sự xuất hiện của các UAV có thời gian hoạt động dài ở độ cao trung bình (MALE) và độ cao lớn (HALE).

Một điển hình cho lớp UAV thế hệ mới này là UAV trinh sát chiến lược RQ-4 Global Hawk, đơn giá cỡ 10 triệu đôla; có năng lực không thua kém so với máy bay trinh sát cao không U-2 nổi tiếng, song thời gian hoạt động dài hơn tới 4 lần. Phiên bản Tier II-Plus Global Hawk có sải cánh 35 m, dài toàn bộ 13,5 m, khối lượng 10.500 kg, tầm hoạt động trên 30.000 m và thời gian bay liên tục trên 48 h[1]. Máy bay Global Hawk có thể giám sát một vùng rộng 137.196 km^2 hoặc giám sát 1.900 điểm mục tiêu trong vòng 24 giờ. Global Hawk mang tải radar mặt mở tổng hợp (SAR) độ phân giải 0,3 m ở chế độ chiếu điểm và 1 m ở chế độ sục sạo. Các sensor có khả năng định vị mục tiêu với sai số địa lý chưa tới 20 m, quá đủ để chỉ thị mục tiêu cho máy bay khác công kích. Do tính năng cao như vậy, UAV trinh sát chiến lược RQ-4 Global Hawk có thể thay thế một phần cho máy bay tuần biển P-3 Orion. Ngoài ra, còn có tới 20 phiên bản Global Hawk dùng cho các mục đích như tác chiến điện tử, tình báo điện tử, báo động sớm tên lửa hành trình và tên lửa đường đạn chiến trường.

Thuộc thế hệ này còn có Predator, một điển hình cho quá trình vũ trang hóa UAV, hay quá trình phát triển máy bay không người lái vũ trang - UCAV. RQ-1A Predator dựa trên cơ sở UAV độ cao trung bình bay lâu Gnat 750, đơn giá ban đầu 3,2 triệu đôla. Predator có tải hữu ích 204 kg, ứng với khối lượng cất cánh lớn nhất 850 kg; tầm bay cực đại 7.620 m và tầm bay hiệu dụng 1.500-4.500 m. Trong phát triển UAV, vấn đề tàng hình hóa, chính xác hơn, giảm dấu hiệu bộc lộ được xử lý khá toàn diện. Với kết cấu vật liệu phức hợp (composit), nó có tiết diện radar hiệu dụng 1 m^2; còn khi dùng vật liệu hấp thụ sóng radar thì chỉ còn 0,1 m^2. Ngoài ra, Predator còn được thiết kế sao cho dưới mặt đất không nghe thấy khi nó bay cao 300 m, không nhìn thấy khi bay cao 900 m. So với máy bay có người lái cùng tính năng, tàng hình hóa cho UAV thuận lợi hơn nhiều nhờ kích thước nhỏ vốn có; vì vậy, nó có khả năng sống còn cao hơn nhiều. Predator được sử dụng thực chiến lần đầu tại Boxnia năm 1995, ngay trong giai đoạn thử nghiệm. Tại đây, Predator đã thành công đến nỗi được dùng làm mẫu để phát triển máy bay trinh sát chiến lược Global Hawk và máy bay chiến đấu không người lái MQ-9 Predator B.

Với động cơ tuabin hai dòng khí đốt kiệt Honeywell TPE331 (đã sử dụng thành công trên tên lửa hành trình Tomahawk) Predator B mang được 108 kg, gấp 10 tải trọng của dạng A, có thể bay cao 15.000 m (so với 7.500 m) và có vận tốc 410 km/h (so với 220 km/h). Khối lượng cất cánh đã tăng từ 1.020 kg lên 4.535 kg. Predator B được trang bị radar mặt mở tổng hợp (SAR), cho phép hoạt động trong thời tiết xấu và chỉ thị mục tiêu cơ động với độ phân giải điểm 10cm. Trong điều kiện thích hợp nó có thể phát hiện vệt xích xe tăng, mìn đã chôn và cả dấu chân người. Hệ thống đạt chuẩn địa lý đến 1m và có thể chuyển tọa độ mục tiêu qua đường truyền số liệu đến một máy bay khác. Predator B có thể mang đến 14 tên lửa chống thiết giáp AGM-114 Hellfire (A – 2 quả), cho phép công kích theo laser chỉ thị mục tiêu của chính mình với thời gian phản ứng (thời gian cần có từ lúc phát hiện tới lúc tiêu diệt mục tiêu) đang được thu hẹp lại nhiều. Với năng lực truyền ảnh thực thời đang tiếp tục phát triển, Predator ngày càng được Lầu Năm Góc coi là một bộ phận tích hợp tạo năng lực tiến hành tác chiến *"mạng trung tâm"* năng lực phối hợp và khai thác tình báo từ nhiều nguồn để tạo bức tranh về không gian chiến trường thực thời, chính xác cao.

Khuynh hướng UAV thay thế vẫn phát triển mạnh mẽ, với nhiều dự án đã và đang phát triển. Tại Mỹ, rất có thể kế tiếp RQ-4 Global Hawk sẽ là SensorCraft,

1. Trong khi đó, TR-1, mẫu thiết kế lại, hiện đại hóa của U-2, có sải cánh 31,39 m, khối lượng rỗng 11.535 kg, cực đại 18.144 kg, tải trọng 2x544 kg, tầm hoạt động 27.400 m, thời gian hoạt động chỉ 12h ***[Jane's All the World Aircraft*** *1987-1988, p.443].*

một mẫu UAV có khả năng thực hiện hàng loạt chức năng như giám sát, trinh sát, truyền tin và chỉ thị mục tiêu. Được tích hợp radar, camera truyền hình hồng ngoại, thiết bị thu chặn điện tử (Comint) và các đường truyền dữ liệu, bảo đảm giám sát chiến trường ở độ cao 20km, có thể dùng Sensor Craft thay cho RQ-4 Global Hawk, một hệ UCAV đang phát triển cùng máy bay chỉ huy và điều khiển đa nhiệm EA-10.

Kế tiếp Predator sẽ là UCAV các kiểu X-45, X-46 và X-47. Máy bay X-45 có khối lượng rỗng cỡ 3.650 kg là mẫu UCAV tàng hình gần giống B-2 (dạng cá đuối với đường hút khí uốn lượn) được điều khiển từ xa (RPV), lái theo phương thức thay đổi vectơ luồng phụt, có hệ thống điều khiển bay bằng tín hiệu điện (bay bằng dây), được trang bị radar SAR, có thể mang bom JDAM hoặc bom đường kính nhỏ (đang phát triển cho B-2 và UCAV). X-46 là phiên bản hải quân, phái sinh từ X-45. Trong khi đó, X-47 rất có thể có sải cánh 15 m, nặng cỡ 13.150 kg, có khả năng tàng hình trong môi trường nước mặn và tương hợp với hệ GPS hạm tàu.

Trên phạm vi Thế giới, lớp UAV thay thế đặc biệt là UAV chiến đấu hay UCAV triển vọng đang được quan tâm ở nhiều Quốc gia, với những cách tiếp cận rất khác nhau. Thí dụ, họ Grand Duc của Pháp - một họ UCAV theo thiết kế chuyên dùng - về mặt nào đó cũng có thể được xếp vào lớp UAV thay thế, với tải tác chiến là sensor và vũ khí truyền thống. Tuy nhiên, UAV này lại phát triển từ một họ UAV tiểu hình (Petit Duc, UCAV, 60 kg). Tại Israel, UCAV Heron được phát triển để chuyên đánh chặn tên lửa đường đạn chiến thuật. Trong khi đó, Harpy (Israel) và Taifun (Đức) được thiết kế để sử dụng một lần chống radar với đầu chiến đấu lắp liền, một cách làm được coi là bước chuyển từ tên lửa hành trình sang UAV, do đó trên nhiều mặt không được xếp vào UCAV. Đặc biệt, các UCAV như Zond 3 và Korshun của Nga có tính năng không thua kém, thậm chí còn nhỉnh hơn và được phát triển để đối phó với Predator.

Trong lĩnh vực UAV thời gian bay dài, độ cao lớn (HALE) dùng cho trinh sát chiến lược, ngoài RQ-4 Global Hawk còn có các kiểu đáng chú ý, như S-62 do Sukhoi (Nga) phát triển. Với sải cánh 59 m, dài 14,4 m, có thể hoạt động 24 giờ ở độ cao 20.000 m, S-62 còn bay cao hơn Global Hawk và đặc biệt có khả năng quan sát 360^0, điều Global Hawk chưa thực hiện được.

Cũng có khuynh hướng chế tạo UAV thời gian bay dài, song độ cao nhỏ (LALE). Một điển hình là Singapore, nơi đang phát triển một LALE UAV 15.000kg, dùng thay thế cho 4 máy bay báo động sớm và chỉ huy E-2C Hawkeye hiện có.

Có lẽ còn phải kể đến các UAV bay bằng pin Mặt trời, hoạt động ở độ cao cỡ 40 km. Nhờ sử dụng năng lượng Mặt trời, chúng sẽ có thời gian bay siêu lớn, tới hàng năm, do đó có thể coi như một thứ *"vệ tinh khí động"* hiệu quả và tiết kiệm. Theo tính toán của NASA, chi phí sử dụng vệ tinh vào khoảng 1.000 bảng Anh/giờ, trong khi với UAV năng lượng Mặt trời chỉ chưa đến một nửa. Theo đó, một hệ thống vệ tinh truyền tin có chức năng tương tự sẽ đắt hơn 30-40 lần và hiệu quả thấp hơn xét về năng lực hoàn thành nhiệm vụ; chẳng hạn, phải có một chùm 24 vệ tinh (trở lên) để quan sát một đối tượng trong thời gian 1h. Hệ thống cần bổ sung thay thế khiến chi phí tiếp tục tăng thêm, vì mỗi vệ tinh loại này có giá thành cỡ 50 triệu USD. Hiện đã có 4 kiểu UAV năng lượng Mặt trời thử nghiệm của NASA là Pathfinder, Pathfinder Plus, Centurion và Helios. Trong cuộc thử nghiệm cuối năm 2002, Helios đã bay trên độ cao tới gần 40km. Cho tới nay, đây là độ cao lớn nhất mà một máy bay dùng động cơ cánh quạt có thể thực hiện. UAV năng lượng Mặt trời mở ra triển vọng thay thế cho máy bay có người lái, các loại UAV khác cũng như vệ tinh trong nhiều ứng dụng, như trinh sát, giám sát chiến trường, truyền tin kịp thời và chỉ chính xác cao - một chức năng cho đến nay mới thực hiện được với vệ tinh định vị toàn cầu (như Navstars của Mỹ và Glonass của Nga).

Tiểu hình hóa

Là khuynh hướng điển hình cho giai đoạn phát triển thứ hai của UAV. Về kích cỡ đây là lớp UAV lớn thứ hai, với khối lượng rỗng nằm trong khoảng vài kilogam tới vài trăm kilogam, tức là có thể được xếp vào UAV trung bình và nhỏ. Lớp UAV nhỏ còn có thể được chia làm hai phân lớp: UAV tiểu hình – trên dưới 100 kg, và UAV mini – một vài kilogam. Thực ra, ngay từ cuối những năm 50 đã xuất hiện các UAV nhỏ điều khiển từ xa, dùng làm mục tiêu huấn luyện phòng không cũng như trong thể thao. Đến những năm 80, xuất hiện các dự án phát triển UAV nhỏ đầu tiên, trước hết tại Israel, và được sử dụng thực chiến lần đầu trong Cuộc chiến Vùng Vịnh 1991. Do nhỏ nhẹ, chúng có tầm hoạt động nhỏ, thời gian bay không dài và thường ở độ cao khá thấp, chỉ phù hợp với những ứng dụng chiến thuật. Song, từ sau chiến tranh Lạnh, xung đột vũ trang chủ yếu diễn ra dưới hình thức chiến tranh cục bộ, hay xung đột cường độ trung bình và thấp (theo cách phân loại của Mỹ) nên các loại hình UAV chiến thuật đang được ưu tiên cao nhất, do đó phát triển phong phú nhất cả về số lượng và chủng loại.

Về thiết kế, mặc dù vẫn tuân thủ những nguyên tắc thiết kế hàng không cơ bản, song do kích thước nhỏ nên UAV đã chịu những ràng buộc nhất định, chẳng hạn, chỉ dùng được động cơ nổ và động cơ điện. Mặt khác, đặc điểm nhỏ nhẹ cũng tạo đất cho

nhiều phát triển mới; thí dụ, cho phép sử dụng phổ biến vật liệu phức hợp, phi kim loại của kết cấu thân và cánh máy bay.

Tương tự như với UAV thay thế, ban đầu lớp UAV nhỏ cũng được thiết kế trước hết để mang vũ khí trang bị truyền thống. Tuy nhiên, do sức mang thấp, nên tải của chúng thường là những phiên bản cải tiến của vũ khí trang bị mang vác, vốn dùng cho bộ binh hoặc lực lượng đặc biệt. Chẳng hạn, giống như UAV thay thế, một trong những chức năng đầu tiên của UAV nhỏ là trinh sát, tuần phòng và giám sát chiến trường, với thiết bị quang học và hồng ngoại nguyên dùng cho trinh sát pháo binh. Tương tự, một trong những vũ khí đầu tiên được đưa lên UCAV tiểu hình là tên lửa phòng không vác vai cải tiến, giống như tên lửa không đối không cho máy bay lên thẳng. Về sau tải trang bị trên UAV cũng được tiểu hình hóa, với những mẫu sensor, thiết bị truyền dữ liệu và vũ khí tiểu hình hóa chuyên dùng, được thiết kế từ đầu cho chúng. Một thí dụ là họ sensor sử dụng một lần, cực nhẹ (chưa tới 450 g) dùng cho UAV nhỏ sử dụng một lần.

UAV nhỏ đang được hết sức chú ý tại nhiều nước, nhất là Mỹ. Là một bộ phận của nỗ lực đưa công nghệ tiên tiến nhất vào máy bay chiến đấu, những phương pháp mới sử dụng UAV nhỏ đang được Mỹ khuyến khích. Chúng có thể được dùng để đánh giá kết quả không kích, gây nhiễu gần và tiếp sức truyền tin. Mở rộng ra, UAV hoạt động dài ngày trên quỹ đạo cực cao sẽ được dùng để phóng UAV tiểu hình, và kể cả vi hình (MAV), có khả năng hoạt động một vài ngày, cho phép ngăn chặn radar phòng không hoạt động. Tuy nhỏ nhẹ, song UAV mini vẫn có thể mang đạn đủ mạnh để diệt những mục tiêu mềm, như anten radar. Trong tình hình đó, khó có thể phân biệt rõ ràng giữa UAV nhỏ với bom đạn con, chẳng hạn, đạn con của Hệ thống công kích tự hoạt giá thành hạ (LOCAAS) - một vũ khí công nghệ cao thế hệ mới.

Một trong những UAV tiểu hình đầu tiên được sử dụng thực chiến là Pioneer do Ixraen phát triển những năm 80 và được Mỹ chế tạo lại. Với khối lượng 180 kg, nó có tầm bay trên 150 km, thời gian hoạt động 5 h, mang sensor truyền hình ban ngày và hồng ngoại cho ban đêm. Sensor hồng ngoại có thể *"phát hiện xe tăng vừa đi qua trảng cát, vì chúng để lại dấu vết nhiệt"*. Được trang bị và sử dụng trong chiến tranh vùng Vịnh 1990-91, nó đã bước đầu khẳng định vai trò quân sự của UAV tiểu hình chiến thuật.

Trong khi đó, mặc dù bị coi là quá nhỏ và chậm chạp trong chiến tranh vùng Vịnh 1991, FQM-151A Pointer (Mỹ) lại là phương tiện mở đường cho UAV mini thế hệ hiện nay. Nó đã hoạt động lần đầu từ năm 1986 và liên tục được nâng cấp với những công nghệ mới. Một hệ thống điển hình có đơn giá 10.000 đôla, gồm 3 UAV 4 kg (khối lượng rỗng 2,2kg, bộ nguồn 1 kg và 0,9 kg tải trọng) và một trạm điều khiển mặt đất. Máy bay có thể hoạt động 1,5h với 2 bình điện lithium sulfur dioxide, ở vận tốc 29 - 80 km/h, cự ly tuần phòng 8 - 10 km.

Bền chắc và dễ vận hành, Pointer được dùng cho Bộ binh với nhu cầu huấn luyện thấp nhất. Với vỏ bằng vật liệu phức hợp keplar, máy bay có thể tự động hạ cánh mềm theo phương thẳng đứng. Vì vậy, nó có thể bay hàng trăm chuyến mà chỉ cần sửa chữa nhỏ. Nhờ máy thu định vị vệ tinh GPS, nó có thể tự động lượn vòng theo chương trình. Ngoài lực lượng tác chiến đặc biệt, Pointer còn được sử dụng trong lục quân, không quân và lính thủy đánh bộ Mỹ. Tới năm 2001, đã có trên 160 chiếc Pointer được cung cấp cho quân đội và xuất khẩu.

Từ Pointer, đã xuất hiện UAV Raven - bằng nửa kích cỡ Pointer, Puma - lớn hơn và bay nhanh hơn Pointer đôi chút. Cả ba kiểu máy bay đều dùng chung thiết bị điều khiển mặt đất. Raven là mẫu UAV nhỏ nhất có thể đáp ứng nhu cầu chiến đấu: Tầm bay 5 - 10 km, hoạt động cả ngày lẫn đêm, khối lượng toàn hệ dưới 18 kg. Máy bay có thể đóng trong hai ba lô; và sau đó, có thể lắp ráp không cần đồ nghề đặc biệt. Puma có thể hoạt động 3h khi mang một camera hồng ngoại nhẹ, hay gần 2h với tải 1 kg hoặc nặng hơn đôi chút.

Những UAV nhỏ trong vùng cự ly trên 100 kg hiện đang được sử dụng rộng rãi nhất, và được xếp vào UAV chiến thuật. Ngoài RQ-2 Pioneer, với các phiên bản cải tiến như RQ-2B Sentry Owl/ Desert Hawk (Mỹ); trên Thế giới còn có nhiều mẫu khác, điển hình là Brevel (Đức), Fox AT2 (Pháp) và Pchela-1 (Nga). Nhìn chung, UAV chiến thuật được sử dụng để thu thập dữ liệu mục tiêu thực thời ở cự ly không dưới 100 km. Đường truyền dữ liệu bền nhiễu được dùng để điều khiển máy bay và tải ảnh xuống trạm điều khiển.

Pchela-1 có khả năng xác định mục tiêu thực thời cho pháo phản lực bắn loạt Smerch và Grad, lựu pháo tự hành 2S19M1 và chỉ thị mục tiêu cho máy bay lên thẳng chiến đấu. Năng lực chỉ thị mục tiêu cho Smerch của Pchela-1 đã được thẩm định thực chiến. Nhờ nó, thời gian chuẩn bị công kích mục tiêu giảm 5-6 lần và tiêu hao đạn giảm 1,5 lần; thời gian từ khi phát hiện mục tiêu tới khi nổ súng chỉ còn 2-3 phút. Pchela còn cho phép đánh giá hiệu quả công kích và hiệu chỉnh hỏa lực pháo.

Trong lớp UAV nhỏ cũng có phương án sử dụng năng lượng Mặt trời. Hiện Các Tiểu vương quốc Arập đang được cung ứng 60 hệ thống UAV phóng bằng

tay Der, nặng 6 kg, dài 1,3 m, sải cánh 2 m, có thể mang 1 camera số hoặc 1 bộ tạo ảnh nhiệt. Khi không có ánh Mặt trời, bình điện (ăcquy) bên trong vẫn bảo đảm cho máy bay hoạt động 45 phút. Sau khi thu hồi, có thể nạp điện bằng pin Mặt trời trong ba lô đi kèm.

Phân lớp UAV mini chỉ được xếp vào loại cận chiến thuật. Song gần đây ngày càng có nhiều dự án, chủ yếu nhằm phục vụ phân đội nhỏ và hạm tàu. Một trong số đó là dự án Hệ thống quan trắc từ xa tạm thời cho phân đội nhỏ, với UAV mini Dragon Eye. Mỗi hệ gồm 3 máy bay và 1 trạm mặt đất. Lính thủy đánh bộ Mỹ đã mua 1.026 máy bay và 342 trạm điều khiển mặt đất, vận hành lần đầu năm 2003. Dragon Eye có sải cánh 1,15 m, chỉ nặng 2 kg, song mang được tới 225 g tải. Nó có vận tốc 63 km/h, bay được 50 phút và cự ly 5 - 10 km, mang 2 camera truyền hình màu hoặc đen trắng mức sáng thấp. Tương lai, khối tải có thể còn gồm bộ tạo ảnh nhiệt và trạm tiếp sức vô tuyến. Dragon Eye là một thiết kế UAV mini khá thành công, được cải tiến và sử dụng rộng rãi trong quân đội Mỹ. Phiên bản hải quân của Dragon Eye là Sea Airborne Lead Line (Sea ALL), phóng bằng tay và thu hồi trên hạm tàu nhờ lưới; dùng để bảo vệ lực lượng, thu chặn thông tin và tìm cứu trên biển; đã được dùng thử tại Vịnh Ả Rập.

Để tăng tính năng cho UAV mini, bên cạnh vi tiểu hình hóa tải công tác, còn có nhiều giải pháp *"chiến thuật"* khác, chẳng hạn UAV được mang phóng và chuyển tiếp thông tin qua máy bay. Điển hình là các UAV mini Extender và Thiết bị đối phó tích hợp phóng từ trên không sử dụng một lần ALICE của hải quân Mỹ. Extender thuộc dạng UAV thả từ trên không, dùng cho tác chiến điện tử. Trong khi đó, ALICE có khả năng mang 11,4 kg, phóng từ các máy bay chiến thuật, như F/A-18. Ở vận tốc tới 1,2 M. ALICE có thể bay 360 km trong 1h trước khi mở khối cánh ngoài, rồi tiếp tục lượn vòng ở 120 km/h trong 2 h nữa.

Cũng có ý tưởng mang phóng UAV nhỏ từ các UAV lớn, chẳng hạn UAV mini SentriEye từ UAV Predator. Dạng UAV mini chuyên để mang phóng từ phương tiện khác được gọi chung là UAV ký sinh. Ngoài máy bay, máy bay lên thẳng và UAV khác, còn có phương án dùng tên lửa hành trình (như Tomahawk, LOCASS), và pháo dã chiến làm phương tiện mang phóng. UAV mini Silent Eye có thể thay đổi kích thước/ đường kính tùy phương tiện phóng hiện dùng, từ nòng rocket 70 mm tới nòng pháo 155 mm. Vũ khí ngoài tầm hỏa lực phòng không liên quân chủng (JSOW) có thể mang ít nhất 12 UAV 105 mm, nặng cỡ 11,5 kg. Các tốp 4 UAV mang sensor cùng bom đạn có thể phát hiện và công kích các mục tiêu giá trị cao, chẳng hạn, radar và bệ tên lửa đất đối không.

Silent Eye có thể lượn 40-50 km sau khi được rải từ Predator ở độ cao 6.350 m, rồi chuyển ảnh mục tiêu về cho UAV mẹ hoặc một phương tiện khác. Nó có thể mang khối truyền dữ liệu UHF 1W, cho phép truyền ảnh nén đi xa 180 km.

Hiện UAV tiểu hình là phương tiện nhỏ nhất có khả năng mang vũ khí truyền thống. Để hình dung rõ hơn, cuối năm 2002 lần đầu tiên tên lửa chống tăng thông minh BAT 4,1 kg đã được thử trên UAV 727 kg RQ-5A Hunter. Đầu năm 2002, tại triển lãm Eurosatory Sagem đã trưng bày UCAV 350 kg Sperver-LE với 2 giá treo và hàng loạt vũ khí không đối đất. Đây là minh họa rõ nhất về UCAV kích cỡ tối thiểu có thể mang tải chiến đấu truyền thống.

Vi hình hóa

Là khuynh hướng điển hình cho giai đoạn phát triển thứ ba của UAV, có tên gọi phổ biến là UAV vi hình (Micro UAV) hay MAV (Micro Aerial Vehicle). Về kích thước và khối lượng, đây là lớp UAV nhỏ nhất, với kích thước từ trên dưới 1m tới vài chục centimet và khối lượng rỗng khoảng vài kilogam trở lại, thậm chí vài chục gam, tức là nhỏ hơn nhiều so với UAV nhỏ.

Được bắt đầu phát triển từ cuối những năm 90, đây là lớp UAV cực kỳ đa dạng, về nguyên lý chế tạo cũng như tải tác nghiệp, dẫn đến những thay đổi về chất quan niệm chế tạo và sử dụng UAV với tư cách một phương tiện mang phóng quân dụng. Quá trình phát triển MAV còn gắn liền với quá trình phát triển các loại vũ khí trang bị vi hình, phi truyền thống, dựa trên những thành tựu công nghệ đang nổi lên; và do đó, gắn với những thay đổi mang tính đột biến trong sử dụng lực lượng vũ trang hiện nay và tương lai, tức là với quan niệm tác chiến mạng trung tâm ở giai đoạn chín hơn. Những thay đổi về công nghệ được ứng dụng này thể hiện ngay ở nhiều khác biệt sâu sắc giữa một thái cực là phân lớp các MAV tương đối nặng và thái cực kia – các MAV nhẹ và cực nhẹ.

MAV kinh điển. Trong phổ kích thước khối lượng, phân lớp MAV kinh điển nằm ở vùng cao và trung bình. Thoạt nhìn, nhất là với các MAV lớn nhất, dễ cho rằng đây chỉ là sự tiếp tục giảm kích cỡ của UAV nhỏ. Chúng có dạng ngoài khá giống UAV các lớp trước và được tạo lực nâng theo những nguyên lý phổ cập cho máy bay, như cánh nâng quay và/hoặc cố định với những sơ đồ khí động hàng không phổ biến. Nhiều khi, MAV là một thiết kế phái sinh của UAV nhỏ, chẳng hạn, Raven - mẫu UAV nhỏ nhất có thể đáp ứng yêu

cầu vũ trang UCAV - có khối lượng rỗng cỡ 1 kg và kích thước bằng 1/2 so với Pointer, tức là nằm trong vùng giao nhau giữa hai lớp: UAV mini và MAV[1].

Vì kích thước nhỏ và nhu cầu hoạt động trong không gian hạn chế, phần lớn các thiết kế MAV kinh điển ứng dụng nguyên lý cánh nâng quay. Một điển hình cho phân lớp này là XQ-138 HeliSpy do Mỹ hợp tác với Singapore phát triển. Máy bay dài 60cm, đường kính thân 8,9 cm, rotor 28 cm. Nó có thể bay tự hoạt với máy thu đạo hàng vệ tinh GPS, hoặc được điều khiển từ xa với một máy phát cầm tay. XQ-138 có vận tốc bay bằng trên 120 km/h, đã bay trình diễn trong gió mạnh 50 km/h, và có thể bay treo 30 phút với 500cm^3 nhiên liệu.

Do kết hợp ứng dụng các nguyên lý cánh nâng quay và cố định, MAV kinh điển có quan hệ khá chặt chẽ với UAV mini. Nhiều trường hợp mẫu MAV trong một họ UAV. Thí dụ, một họ máy bay cất hạ cánh thẳng đứng (VTOL) đang được Anh phát triển, gồm nhiều mẫu, từ MAV tới những UAV có khối lượng tới 145 kg. Cách thiết kế thành bao cánh rotor sáng tạo cho phép giảm xoay đảo và tăng thêm lực nâng. Mẫu nhỏ nhất của họ UAV này thuộc lớp MAV với cánh quạt đường kính 23 cm, sải cánh trên 1 m. Nó có khối lượng cất cánh lớn nhất 7,7 kg, kể cả 680 g tải, có thể lượn vòng 6h hoặc bay treo 90 phút.

Tuy nhiên, so với thiết kế máy bay thông thường, giải pháp cho MAV kinh điển đã thay đổi đáng kể. Chẳng hạn, để dễ chuyển từ thế bay treo sang bay bằng, đồng thời vẫn dung hòa tính năng bay bằng và bay treo thỏa đáng, trong thiết kế MAV không áp dụng nguyên lý cánh quạt lật như cho máy bay (thí dụ V-22 Osprey Mỹ), mà dùng cấu hình tấm bay hoặc cánh nâng chữ thập với cánh quạt đẩy kiêm nâng đủ lớn, có thể thay đổi tốc độ quay để bay bằng vận tốc lớn và bay treo hoặc cất hạ cánh vận tốc nhỏ. Điển hình là các MAV Black Widow và HoverFly (Mỹ), trong khuôn khổ Chương trình công nghệ MAV của DARPA. Black Widow đã đạt hoặc vượt mọi mục tiêu chương trình: Kích thước cực đại 15 cm, tầm bay 1,8 km, thời gian bay 30 phút, độ cao 250 m, đường truyền xuống video màu thực thời, và khả năng phóng tự hoạt từ một *"hộp"* cầm tay nặng chưa tới 1kg (cả máy bay). Black Widow phiên bản cuối có vận tốc lớn nhất 64km/h. Trong khi đó, HoverFly là dạng máy bay cất hạ cánh thẳng đứng (VTOL), dùng 1 động cơ điện 32 g, kéo 2 rotor kiêm cánh quạt đường kính 18cm, cho phép bay treo với công suất 24,5 W. HoverFly nặng 180 g, sải cánh 25 cm, vận tốc bay bằng 32 km/h, có thể mang 1 camera truyền hình màu vi hình.

MAV nguyên lý mới. Trong phổ kích thước khối lượng, MAV nguyên lý mới nằm ở vùng nhỏ nhẹ nhất. Chúng không chỉ khác các UAV khác về dạng ngoài mà cả về nguyên lý hoạt động và sơ đồ thiết kế. Hoạt động phát triển MAV phân lớp này nở rộ từ Thập kỷ đầu tiên của Thế kỷ XXI, gắn với những nghiên cứu mới về hoạt động bay của động vật. Những nỗ lực theo hướng này nhiều đến nỗi khó có thể mô tả chi tiết. Song để có cái nhìn khái quát, ta có thể đưa ra vài mẫu tạm coi là điển hình.

Do siêu nhẹ, thường dưới 100 g, MAV phân lớp này có giá thành khá thấp, đặc biệt, thường được thiết kế theo những cách tiếp cận không thể thực hiện ở loại UAV lớn hơn. Thí dụ, Samara ứng dụng nguyên lý rotor hãm, cho phép kết hợp khả năng bay chậm và giảm độ cao gần như thẳng đứng của thiết kế cánh nâng quay với khả năng bay nhanh, hiệu suất cao của máy bay cánh nâng cố định. Bộ cánh nâng là một cặp panen đơn phiến. Ở vận tốc thấp, chúng tạo lực nâng như rotor (cánh nâng quay). Để bay bằng với cánh nâng cố định, các panen được hãm ở hai hướng ngược nhau. Cấu hình này đã được đề xuất trong chương trình máy bay lên thẳng hạng nhẹ VHX của Mỹ đầu những năm 80, nhưng nay mới thực hiện được trên UAV.

Bên cạnh các nguyên lý hàng không kinh điển, trong phân lớp MAV này đặc biệt phổ biến những công nghệ mang tính cách mạng; chẳng hạn, ứng dụng nguyên lý tạo lực nâng theo kiểu vẫy cánh như chim hoặc đập cánh như côn trùng. Có thể thấy điều đó qua một số mẫu MAV, như MicroBat và một MAV dạng côn trùng. MicroBat là máy bay dạng chim (Ornithopter) được phát triển theo đơn đặt hàng của DARPA (Mỹ), trình diễn vào 8 - 2002, để chứng minh khả năng bay bằng cánh vỗ với thời gian lâu chưa từng thấy (22 phút 45 giây). Nó có sải cánh 23 cm và nặng 14 g, có động cơ điện chạy bằng bình điện lithi.

Mỹ còn phát triển cái được mô tả là máy bay dạng côn trùng (Entomopter), bay bằng cách đập cánh, có lực đẩy bổ trợ, cho phép kết hợp khả năng bay bằng vận tốc cao với bay treo. Thực chất, đây là một thiết kế lai (kết hợp giữa đập cánh - nguyên lý sinh học và dùng rotor - hàng không cổ điển) nhằm giảm thấp nhất nhu cầu năng lượng và tăng cao nhất khả năng mang tải ở thế bay treo, đồng thời khắc phục hạn chế về vận tốc của cấu hình cánh vỗ thuần túy khi bay bằng. Một MAV dạng côn trùng khác được Mỹ phát triển, song tạo rung nhờ cơ bắp hóa năng, dựa trên chất dẻo áp điện.

1. Thực tế cũng vậy. Mặc dù được xếp vào lớp phân UAV mini, song Raven lại được phát triển trong khuôn khổ Chương trình MAV của DARPA.

Trang bị và tải tác nghiệp của MAV. Sự phát triển của MAV gắn với các công nghệ mới đang nổi lên. Với MAV kinh điển, gần bó nhất là các công nghệ vi cơ khí và vi điện tử, tạo ra động cơ cực nhỏ, vi sensor, thiết bị điều khiển bay, truyền dữ liệu vi hình... Chẳng hạn, tải trọng cho MAV Black Widow có thể là 1 vi camera truyền hình màu, chưa đến 2 g, cho phép tạo ảnh liên tục; hoặc 1 máy phát truyền hình, cũng chưa tới 2 g; và hệ điều khiển vô tuyến nhiều giai đoạn chỉ nặng 5 g cộng với các bộ dẫn động chưa tới 0,5 g.

Việc sử dụng MAV với vi tải có nhiều ý nghĩa đặc biệt, trên cả hai phương diện kinh tế kỹ thuật và chiến kỹ thuật. Trước hết, chúng đang nổi lên như một phương tiện cho trinh sát vô tuyến kỹ thuật (SIGINT) với sensor nhỏ nhẹ. Một phiên bản Dragon Eye tác chiến điện tử của lính thủy đánh bộ Mỹ, cho phép đưa một máy vi nhiễu 142 mW nặng chưa tới 10g, đến rất gần đài phát sóng.[1] DARPA còn phát triển một phương án khác, gọi là Wolfpack, với thiết bị sử dụng một lần - cỡ một lon nước ngọt - phóng từ UAV mini. Chúng có thể dùng để phát nhiễu cự ly gần, thu trinh sát SIGINT, hoặc tạo giả giao lưu vô tuyến đã chiến đánh lừa. Ngoài ra, còn có phương án dùng MAV mang lượng nổ cực nhỏ thường hoặc chuyên dụng, chẳng hạn lượng nổ tạo xung điện từ (EMP), để diệt những trang bị thiết yếu trong hệ thống phòng không hoặc C³I.

Sử dụng thực chiến

Có thể nói, sự kiện máy bay trinh sát tầng cao có người lái U-2 bị bắn rơi năm 1962 tạo ra một bước ngoặt trong tiến trình phát triển UAV, đặc biệt tại Mỹ. Những năm 60, hàng loạt UAV đã được sử dụng để trinh sát không phận các nước đối địch. Thời kỳ chiến tranh Việt Nam, nhất là trong chiến tranh phá hoại 1964-1973, UAV được sử dụng khá nhiều. Hầu hết đó là những UAV thuộc Bộ tư lệnh không quân chiến lược (SAC), ứng dụng hạn chế, phần lớn để thám sát đường bay không kích. Sensor chủ yếu là máy ảnh, làm việc trong phổ ánh sáng nhìn thấy hoặc quang hồng ngoại. Cuối những năm 60, UAV đã được trang bị đường truyền dữ liệu để bảo đảm không mất dữ liệu mục tiêu do tổn thất máy bay. Đến lúc này, UAV vẫn hoạt động theo chương trình lập sẵn, hạ cánh bằng dù và thực tế chủ yếu phục vụ mục đích chiến lược. Sau chiến tranh Việt Nam, trong những năm 70, UAV vẫn được sử dụng rộng rãi, chẳng hạn để tiến hành trinh sát ở Bắc Triều Tiên, Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Chúng được sử dụng thay cho vệ tinh để thu chặn thông tin, theo các chương trình mật của Cục An ninh Quốc gia (NSA, Mỹ).

Chiến tranh Vùng Vịnh 1990 - 1991 đánh dấu việc mở rộng sử dụng UAV, chiến thuật hóa phương tiện quân dụng này. Tại đây, các UAV dạng điều khiển từ xa (RPV) như Pioneer, Sentinel và Pointer được sử dụng rộng rãi. Các RPV tầm trung Pioneer và Sentinel đã được Hải quân sử dụng thành công để chỉ thị mục tiêu và chỉnh bắn.[2] Tổng cộng có 5 bộ Pionneer được huy động, mỗi thiết giáp hạm được trang bị 1 bộ, còn 3 bộ kia cho lính thủy đánh bộ. Trong khi đó Pointer, một mẫu UAV nhỏ (4 kg kể cả tải tác nghiệp) được dùng trong lục quân và lính thủy đánh bộ. Tổng cộng có 5 Pointer được huy động, 2 bộ cho sư đoàn 82 không vận và 3 bộ thuộc lính thủy đánh bộ. Trái với thành công của Pioneer, máy bay Pointer đã tỏ ra quá nhỏ bé và chậm chạp. Hơn nữa trong cuộc chiến, Pioneer được sử dụng với cường độ cao và cũng chịu tổn thất nặng nề. Dù vậy, hiệu quả đáng chú ý của Pioneer đã đem lại nhiều kinh nghiệm tác chiến có giá trị, góp phần xóa bỏ thái độ hoài nghi về giá trị quân sự của UAV.

Chiến tranh Balkan (Ban Căng) có lẽ đã bắt đầu từ cuối những năm 80 với các cuộc chiến tranh ly khai, chiến tranh Boxnia tới cuộc chiến Côxôvô năm 1999. Chiến trường này được coi là một trường thử thực chiến, đồng thời, nơi khẳng định tính hữu dụng của UAV. Nhiều UAV chiến thuật, dù đang phát triển hoặc thử nghiệm đã được triển khai. Trong số này đáng chú ý là CL-289, Brevel, Luna X (Đức), Fox (Pháp) và RQ-1 Predator (Mỹ). RQ-1A bay lần đầu năm 1994, triển khai lần đầu và cũng bị bắn rơi chiếc đầu tiên tại Boxnia năm 1995. Được dùng làm trường thử thực chiến, Balkan còn là nơi UAV trinh sát nâng cấp Luna X 2000 của Đức được thử nghiệm thành công.

Đây cũng là nơi đầu tiên chứng kiến UAV rơi với số lượng lớn. Chỉ riêng trong cuộc chiến Côxôvô 1999, đã có tới 21 UAV các loại bị rơi, bằng số tổn thất máy bay lên thẳng hay bằng 1/4 tổng số máy bay có người lái của NATO bị bắn hạ. Số UAV bị rơi này, phần lớn do hỏa lực tầm thấp, kể cả vũ khí bộ binh, và một phần đáng kể do nhiễu điều khiển, nhất là nhiễu đạo hàng GPS.

Chiến tranh Afghanistan 2002 đã dẫn tới sự thừa nhận rằng, UAV có thể là loại máy bay quan trọng nhất trong một cuộc chiến. Nếu Côxôvô cho thấy tính hữu dụng của UAV, thì cuộc chiến Afghanistan cho

---

1. Máy nhiễu 100 mW ở cách mục tiêu trong vòng 10m có tác động tương đương máy nhiễu 100kW phát từ cự ly 10 km.

*2. Trong một trận đánh, thiết giáp hạm Wisconsin đã bắn 36 quả đạn pháo theo chỉ dẫn của RPV. Và, "trong cuộc đấu pháo đầu tiên giữa lính thủy đánh bộ Mỹ và lực lượng Iraq, trận địa pháo Iraq đã bị Pioneer của đại đội 3 RPV lính thủy đánh bộ phát hiện." [**JDW**, 9-4-2003].*

thấy UAV là không thể thiếu trong việc cung cấp hình ảnh toàn cảnh và liên tục về chiến trường.

Tại Afghanistan, để giữ lợi thế chiến thuật không thể thiếu các phương tiện trinh sát và giám sát chiến trường (R&S) dựa trên các UAV như Global Hawk và Predator. Tại đây, UAV các loại đã tạo khả năng giám sát từ quy mô toàn chiến trường tới mỗi mục tiêu, cung cấp thông tin giám sát tới từng chỉ huy đơn vị có liên quan. Để bảo vệ các căn cứ không quân tại chỗ, Mỹ sử dụng RQ-2B Sentry Owl/ Desert Hawk, thực chất là một phiên bản Pioneer, từng được sử dụng tại Vùng Vịnh 1991. Các đơn vị đóng tại Afghanistan còn được trang bị UAV mini SentriEye mang phóng tự UAV trinh sát Predator. Tại đây, chúng được dùng để phát hiện tên lửa phòng không mang vác.

Bên cạnh bảo đảm chiến đấu, UCAV đã thực sự tham chiến. Lần đầu tiên, RQ-1A Predator đã công kích thành công mục tiêu động bằng tên lửa Hellfire với sự điều khiển của trắc thủ mặt đất và sự hỗ trợ của vệ tinh. Cùng với việc diệt các nhân vật al Qeada di chuyển trên xe tại Yêmen cuối năm 2002, sự kiện này cho thấy, đã xuất hiện khả năng sử dụng UCAV thay cho máy bay có người lái đắt tiền hơn để công kích mục tiêu mặt đất.

Cuộc chiến này cũng làm bộc lộ một trong những vấn đề hàng đầu của UAV - khả năng sống còn. Theo ý định, UAV được sử dụng theo cách dễ tổn hại mà không quá e ngại, song không phải để bị tổn thất quá cao vì nhiều lý do, trừ do đối phương. Có tới 25 trong số 85 Predator được trang bị và 3 trong số 7 Global Hawk bị rơi, chủ yếu do độ tin cậy kém (chỉ 1 chiếc có thể do bị bắn). Nhiều Predator bị tổn thất khi hạ cánh do lỗi trắc thủ.

Chiến tranh Iraq 2003 là cuộc thử nghiệm thực sự việc sử dụng UAV của tác chiến quân chủng hợp thành, với toàn bộ kho UAV hiện có của Mỹ. Tại đây, trong số 4 Global Hawk đang hoạt động, có 1 chiếc chỉ dùng 5% thời gian bay cho trinh sát độ cao lớn, còn 55% để cung cấp thông tin mục tiêu nhạy cảm thời gian. Nhờ đó, nó góp phần đáng kể giúp máy bay phản lực Mỹ diệt 2 khẩu đội tên lửa đặt trên xe xích Albabil 100 với thời gian chưa tới 30 phút. Điều này được coi là bước nhảy vể chất, giúp Mỹ khắc phục chỗ yếu cốt tử - khả năng nhanh chóng định vị mục tiêu cơ động hoặc nhạy cảm thời gian.

Theo tính toán, MQ-1 Predator của không quân Mỹ đã bay tổng cộng 65.000h, một nửa là chiến đấu. Tại Iraq, có tới 32 chiếc Predator được sử dụng, số lượng triển khai lớn nhất cho tới lúc đó. Nó đã diệt 1 hệ pháo phòng không cơ động ZSU-23-4 bằng tên lửa Hellfire. Đây là lần đầu tiên sử dụng phiên bản MQ-1 Predator B, chứ không phải RQ-1 Predator A, với sự bảo đảm của các phương tiện C3I quân dụng. Hơn nữa, nó cho thấy khả năng dùng UCAV để diệt mục tiêu phòng không cơ động - một phương tiện từng chuyên diệt UAV có hiệu quả trong Chiến tranh Balkal 1999.

Predator cũng dùng Hellfire để công kích các mục tiêu như trạm truyền phát TV của đô thị, nhằm giảm thiệt hại phụ so với bom có điều khiển thông thường. Hellfire mới được tích hợp cho Predator vào đầu 2001, song còn có vô số phương án vũ khí cho UCAV này, trong đó có tên lửa chống radar HARM, tên lửa hành trình tiếu hình ACAAS, tên lửa không đối không Stinger và thậm chí cả tên lửa không đối không Igla (Nga).

Tại Iraq, một lần nữa UAV, đặc biệt là Global Hawk và Predator đã khẳng định vai trò then chốt của tác chiến mạng trung tâm, cho phép giảm thời gian phản ứng xuống dưới 10 phút. Song, do UAV không có khả năng mang bom đạn xuyên sâu, trong chiến dịch diệt Sadam Hussein, Mỹ đã phải dùng B-1B, dù phản ứng chậm hơn - mất tới 12 phút.

Chiến trường Iraq còn là nơi triển khai và thử nghiệm thực chiến các UAV nhỏ, như Hunter và RQ-7A Shadow 200 – một UAV chiến thuật 138kg, dự kiến thay thế nó. Đây cũng là nơi UAV nhỏ dạng phóng bằng tay (HLUAV) được sử dụng rộng rãi. Chẳng hạn, các UAV mini Dragon Eye và Silver Fox đã được lính thủy đánh bộ Mỹ phối hợp triển khai vào năm 2003. Ngoài trinh sát, giám sát chiến trường và tác chiến điện tử, chúng còn được dùng để tuần tra bảo vệ hạm tàu và căn cứ đóng quân. Hơn thế, một UAV trinh sát siêu mới, được phát triển chương trình *"đen"* Skunk Work cũng đã được bí mật triển khai, không hề phối hợp với các máy bay và UAV khác. Đó là một UAV tàng hình, giống hệt UAV Dark Star, được triển khai thực chiến ngay trong giai đoạn trình diễn công nghệ.

Tương tự như tại Balkan, Cuộc chiến tranh Iraq 2003, dù đem lại thắng lợi nhanh chóng song cũng cho thấy nhiều chỗ yếu của UAV. Có thể khẳng định đây là nơi lần đầu tiên số UAV bị rơi còn cao hơn số máy bay có người lái các loại. Có nhiều nguyên nhân, song rất có thể một trong số đó là nhiễu GPS. Cho đến nay, dễ bị nhiễu GPS vẫn là *"gót chân Asin"* - chỗ yếu chí mạng của UAV cũng như vũ khí dẫn vệ tinh nói chung.

Các cuộc chiến tranh khác tại Trung Đông và Chexnia cũng cho thấy vai trò ngày càng nổi lên của UAV. Với Israel, UAV được coi là phương tiện không thể thay thế suốt từ chiến tranh Trung Đông 1973 tới tận những hoạt động của Israel tại Bờ Tây thời gian qua. Nhiều UAV, từ Pioneer, Hunter tới Predator vốn là thiết kế của Israel trước khi chuyển giao công nghệ

cho Mỹ. Như chúng ta đã biết là toàn bộ kho UAV tác nghiệp, thậm chí cả những máy bay thử nghiệm và huấn luyện đều được Israel sử dụng cho quân sự.

Tại Bờ Tây, UAV giám sát chiến trường Secnher được sử dụng rộng rãi ở các chiến dịch gần đây. Trong khi cự ly không thành vấn đề thì số giờ bay đã tăng gấp 4. Quân Israel giảm thời gian quay vòng giữa các chuyến xuống còn một nửa - 45 phút. Họ định triển khai Hermes 1500 có khối lượng lớn hơn, tải 340 kg, độ cao cực đại 10.000 m. UAV Heron Tp cũng có thể được đưa vào trang bị; nó có thời gian bay như Hermes 1500, song tải nặng gấp đôi.

Có thể thấy cuộc chiến dai dẳng tại Chexnia chứng kiến vai trò đáng chú ý của UAV Nga. Có ý kiến cho rằng, không phải vệ tinh mà chính UAV trinh sát vô tuyến kỹ thuật (Sigint) của Nga đã đóng vai chính trong việc định vị và diệt trùm khủng bố Dudaev đầu những năm 90. Song vai trò của UAV nổi bật nhất của chiến dịch cuối năm 2000. Đó là khi Pchela-1[1] được sử dụng, không chỉ để chỉ thị mục tiêu cho pháo tự hành và máy bay cường kích Su-25 đánh phá trên mặt trận, mà còn chỉ dẫn cho pháo phản lực Smersh pháo kích các kho tàng và nơi tập kết quân ly khai ở chiều sâu tới 100 - 200 km. Nhờ Pchela-1, thời gian phản ứng của tác chiến pháo binh chỉ còn 2 - 3 phút; và nhìn chung, góp phần giúp Nga thực hiện thành công chiến thuật binh đoàn nhỏ[2], giải quyết cơ bản Cuộc chiến Chexnia vào năm 2000, với lượng bom đạn chính xác cao chưa đến 5%, tức là còn dưới mức để được gọi là chiến tranh công nghệ cao[3].

Thay phần kết

Với tư cách một trong những phương tiện linh hoạt nhất, nhanh chóng có mặt nhất trên vùng chiến, máy bay không người lái đã thực sự khẳng định vị trí không thể thiếu trên chiến trường, thực sự trở thành một thể lực không thể không tính đến của bài toán xung đột vũ trang, cũng như về trang bị của những Quốc gia trên Thế giới. Cho đến nay, trong thực chiến mới sử dụng chủ yếu các lớp UAV thay thế và nhỏ, phần lớn làm chức năng bảo đảm chiến đấu. Máy bay không người lái vũ trang - UCAV mới được sử dụng hạn chế để đánh mục tiêu mặt đất và mặt biển. Song, với sự phát triển của bom đạn mới, chẳng hạn bom cỡ nhỏ, UCAV sẽ có khả năng công kích mục tiêu ngầm kiên cố, và chỉ ngay vào thập kỷ đầu tiên của Thế kỷ XXI, có thể sẽ xuất hiện các UCAV dùng cho không chiến. Không chỉ thay cho máy bay có người lái, UAV đang có triển vọng thay thế phần đáng kể cho vệ tinh.

Hiện tại, mới chỉ có các UCAV thuộc lớp UAV thay thế. Song trong tương lai gần sẽ xuất hiện máy bay chiến đấu không người lái tiểu hình và vi hình (MAV). Hiện đã có phương án dùng *"đàn"* MAV vi hình, có khả năng hoạt động tại nhà, dưới sự chỉ huy của một MAV trong đàn, để trinh sát và phá hoại các mục tiêu trọng yếu, như máy tính, anten radar của sở chỉ huy và trận địa phòng không. Ngoài khả năng bay, các robot đủ rẻ, dễ vận chuyển bằng UAV lớn này còn có thể bò trườn hoặc nấu mình cố định tại một vị trí nào đó, nhằm tiết kiệm năng lượng, đồng thời giữ bí mật và chờ thời cơ trinh sát hoặc tập kích thích hợp đối phương.

Do nhỏ nhẹ, không quá phức tạp, giá thành không cao, MAV đang thu hút nhiều labo vừa và nhỏ, với những cách tiếp cận mới và táo bạo. Tại Mỹ, Bộ Quốc phòng nước này đã tận dụng triệt để nhằm phát triển MAV nguyên lý mới, với ý đồ khai thác công nghệ tiên tiến, phi truyền thống, như công nghệ chế tạo MAV dạng chim và dạng côn trùng đã nêu. Đây cũng là nơi đưa ra ý tưởng chế tạo và sử dụng MAV dưới dạng đàn robot nói trên.

Trong bối cảnh đó, đối với các nước đang phát triển, mục tiêu của chiến tranh công nghệ cao và việc sử dụng rộng rãi UAV sẽ tiếp tục đẩy họ vào thế bất lợi, không đối xứng hơn nữa. Vì thế, ở các nước này từ lâu vấn đề chống UAV đã được đặt ra, thực tế đã có bài học thành công nhất định, mà những tổn thất lớn về UAV tại Balkan và Iraq thời gian qua là minh chứng rõ ràng.

Cũng do nhu cầu lớn, giá thành hạ, UAV còn được phát triển mạnh tại các nước đang phát triển, như Ấn Độ, Trung Quốc, thậm chí những Quốc gia nhỏ như Các tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất và

---

1. Pchela-1: Còn gọi là DPLA-61 Shtorm-1, là mẫu kế tiếp của DPLA-60S Pchela. B.T.

2. Nếu như trong Chiến tranh Thế giới II tồn tại các binh đoàn cơ động quy mô lớn, điển hình là các tập đoàn quân của Hồng quân Liên Xô, thì đến chiến tranh Triều Tiên và đến nay, binh đoàn cơ động (GM) thường có quy mô lữ đoàn. Trong khi đó, tại cuộc chiến Chexnia lần II (1999-2000), nhiều trường hợp quân đội Liên bang Nga được tổ chức thành các binh đoàn nhỏ, tinh nhuệ, lấy Tiểu đoàn, thậm chí Đại đội Bộ binh cơ giới làm trung tâm. Đây là bước phát triển mới, đã tô ra đặc biệt thành công trong tác chiến vùng núi, chống khủng bố. B.T.

3. Theo E. Fursdon, một trong những tiêu chí để coi một cuộc chiến tranh là chiến tranh công nghệ cao khi ít nhất 6-7% vũ khí công nghệ cao/chính xác cao được sử dụng. [E. Fursdon/ ***Chiến tranh công nghệ cao****/Asia- Pacific Defence Reporter N. 4, 4/1991]. B.T.*

Singapore. Tình hình này đang dẫn tới khả năng sẽ xung đột vũ trang tương lai, các cường quốc công nghệ cao chưa hẳn đã chiếm ưu thế tuyệt đối.

4.2. Cỗ máy do thám không người lái

Siêu máy bay trinh sát không người lái RQ-4 Global Hawk được ví như cỗ máy do thám vô địch Thế giới.

Cỗ máy do thám

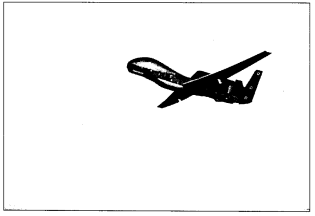

RQ-4 cho phép Mỹ nắm được mọi hoạt động trên lãnh thổ Triều Tiên theo thời gian thực.

Máy bay do thám không người lái tầm xa RQ-4 Global Hawk được phát triển nhằm thay thế cho máy bay do thám U-2 đã lỗi thời sau hàng chục năm phục vụ từ những năm 90. Thập niên đầu tiên Thế kỷ XIX, các máy bay RQ-4 Global Hawk bắt đầu phục vụ trong Không quân Mỹ, mỗi chiếc có đơn giá khoảng 104 triệu USD.

RQ-4 Global Hawk có kích cỡ khá lớn, dài tới 14,5 m, cao 4,7 m, sải cánh 39,9 m, trọng lượng cất cánh 14,62 tấn. RQ-4 thiết kế với cánh đuôi hình chữ V, cánh chính nằm phía dưới bụng máy bay.

Nó trang bị một động cơ tuabin phản lực cánh quạt đẩy Rolls-Royce F1370RR-100 cho phép đạt tốc độ tối đa 575 km/h, tầm bay 14.000 km, trần bay 18.288 m.

Phần đầu to như *"đầu cá voi"* của RQ-4 là nơi tập trung các hệ thống điện tử tối tân giúp nó trở thành *"cỗ máy do thám vô địch Thế giới"*.

RQ-4 Global Hawk được sử dụng như một thiết bị giám sát an ninh độ bền cao, thu thập những thông tin tình báo, hỗ trợ các hoạt động quân sự của Mỹ trên khắp Thế giới.

Để thực hiện nhiệm vụ đó, RQ-4 được trang bị radar khẩu độ tổng hợp (SAR) kết hợp với các cảm biến trinh sát quang hồng ngoại EO/IR tầm xa.

Máy bay còn được trang bị hệ thống cảm biến giám sát và trinh sát tích hợp HISAR. Đây là biến thể nâng cấp chi phí thấp của hệ thống ASARS-2 trang bị cho máy bay do thám có người lái U-2.

HISAR kết hợp radar khẩu độ tổng hợp (SAR), hệ thống chỉ thị mục tiêu di chuyển MTI và cảm biến hình ảnh quang - hồng ngoại, cùng nằm dưới sự kiểm soát bởi một bộ vi xử lý tốc độ cao.

Hệ thống HISAR SAR-MTI hoạt động ở băng tần X cung cấp 3 chế độ giám sát khác nhau:

- Chế độ MTI diện rộng có thể phát hiện các mục tiêu di chuyển trong bán kính tới 100km, độ phân giải hình ảnh ở chế độ diện rộng là 1,02 m.

- Chế độ SAR-MTI cung cấp độ phân giải hình ảnh trên một khu vực rộng 37 km^2 với khoảng cách từ 20-110 km.

- Chế độ SAR cung cấp khả năng quét chi tiết một khu vực rộng 10 km^2 với độ phân giải hình ảnh chỉ có 0,34 m. Chế độ này thường được áp dụng cho giám sát trên biển.

Dữ liệu thu nhận được có thể được truyền với tốc độ lên đến 50 MB/giây đến trạm mặt đất trong thời gian thực, hoặc thông qua một kênh liên lạc vệ tinh băng thông rộng.

Trạm kiểm soát mặt đất nhận được hình ảnh chất lượng cao từ các hệ thống cảm biến tinh vi của RQ-4. Hình ảnh sẽ được chuyển đến các chỉ huy của những đơn vị liên quan phục vụ cho quá trình tác chiến.

Hoạt động như một vệ tinh nhỏ

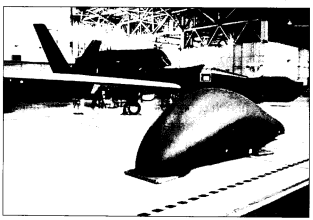

Với những khả tài trinh sát tối tân, một chiếc RQ-4 có khả năng giám sát khu vực rộng tới 103.600 km^2/ngày.

Ngoài chức năng trinh sát, do thám, RQ-4 còn có khả năng hoạt động như một vệ tinh mini. Nó có thể mở liên kết dữ liệu hai chiều với trạm kiểm soát mặt đất, cung cấp hình ảnh trinh sát và đàm thoại video thời gian thực.

Việc truyền tín hiệu qua liên kết dữ liệu vệ tinh ngoài khí quyển thường có độ trễ nhất định, do khoảng cách truyền, nhận, xử lý, truyền, nhận trở lại phải vượt qua quãng đường khá xa. Còn RQ-4, do hoạt động ở độ cao khoảng 18-20 km, cùng với bộ vi xử lý tốc độ cao nên tín hiệu được truyền và nhận

ngay lập tức. Máy bay được trang bị hệ thống truyền thông chiến thuật L-3 đảm bảo truyền, nhận thông tin một cách an toàn nhất.

RQ-4 còn có khả năng phủ sóng gây nhiễu toàn bộ khu vực tác chiến, tạo thuận lợi cho nhóm tác chiến bên dưới hoạt động hiệu quả hơn. RQ-4 có thể hoạt động như một máy bay AWACS mini. Ngoài ra, để tăng khả năng sống sót, RQ-4 được trang bị hệ thống bảo vệ mềm AN/ALR-89 gồm các thành phần: Cảm biến cảnh báo laser AN/AVR-3; cảm biến cảnh báo radar AN/APR-49; hệ thống phóng mồi bẫy cùng hệ thống nguỵ trang kéo theo ALE-50.

***Vũ khí quốc phòng**, số 61, ngày 21-5-2013*

5. Bay bằng dây hay điều khiển tự động qua hệ thống máy tính

"Bay bằng dây", hay điều khiển bay bằng dây là một thuật ngữ sử dụng phổ biến ở các tài liệu Anh, Mỹ, dùng để chỉ phương pháp điều khiển bay bằng tín hiệu điện. Một trong những đặc điểm của phương pháp này là lệnh điều khiển (hay tín hiệu điều khiển) được đưa từ cơ cấu điều khiển (cần lái, bàn đạp…) tới các cơ cấu thừa hành (cánh lái, cửa gió…), không phải qua các đường truyền cổ điển (cơ khí, thủy lực, khí nén…) mà qua dây dẫn dưới dạng tín hiệu điện. Bay bằng dây cũng có nghĩa là điều khiển bay tự động bằng máy tính. Người lái hạ lệnh thay đổi điều kiện bay, còn các động tác điều khiển đều do máy tính (máy tính điện tử số) xác định.

Nhờ điều khiển bay bằng tín hiệu điện, khối lượng cũng như kích thước hệ thống bay giảm đáng kể. Việc bố trí hệ thống điều khiển máy bay cũng thuận tiện hơn, do đó dễ bảo vệ hơn. Song ưu điểm có ý nghĩa nhất của bay bằng dây là hệ thống điều khiển bay phản ứng rất nhạy với lệnh điều khiển nói riêng, cũng như với những thay đổi phức tạp, nhanh chóng của điều kiện bay. Hệ thống có thể điều khiển dạng máy bay *"không ổn định tĩnh"* hay không ổn định tự nhiên, tức là dạng máy bay có trọng tâm nằm phía sau tiêu điểm của các lực khí động. Dạng máy bay này có tính cơ động cao, song rất khó điều khiển, thậm chí không điều khiển được nếu không có hệ thống điều khiển tự động đủ nhạy.

Về nguyên tắc, hệ thống điều khiển bay bằng tín hiệu điện bao gồm máy tính điện tử, phân hệ truyền dẫn số liệu (databus) các phân hệ thừa hành, đo đạc, cảm biến. Trung tâm của hệ là máy tính điện tử làm nhiệm vụ kiểm soát và điều hành toàn bộ hệ thống điều khiển một cách tự động, hoặc theo mệnh lệnh của người lái. Các thiết bị đo đạc, thừa hành, cảm biến cùng máy tính tạo thành một *"mạch kín"*, bảo đảm cho máy bay hoạt động ở các điều kiện phức tạp mà bản thân người lái không thể tự khống chế. Hệ thống như vậy làm cho máy bay giống một động vật. Máy tính tương tự như bộ não, mạng truyền số liệu giống như hệ thần kinh, còn các phân hệ hoạt động như các cơ quan của cơ thể. Máy bay kiểu này cho phép người lái tập trung hơn vào việc tự bảo vệ và tiêu diệt đối phương.

Kỹ thuật truyền tín hiệu theo dây dẫn đã được sử dụng rất rộng rãi vào nhiều lĩnh vực thông tin và điều khiển. Nhưng cho đến đầu những năm 70, cơ cấu điều khiển máy bay vẫn dùng phổ biến là đường truyền cơ khí, thậm chí cả các thanh truyền, cần gạt, ròng rọc, dây cáp… phức tạp, mà về nguyên tắc đều có thể thay thế bằng các mạch tín hiệu điện đơn giản, gọn nhẹ. Sở dĩ có tình trạng trì trệ đó vì hệ thống điều khiển trên máy bay đòi hỏi độ tin cậy cao mà các hệ thống điện, điện tử chưa bảo đảm được.

Trong quá trình phát triển máy bay, yêu cầu đối với công suất của cơ cấu điều khiển ngày càng tăng. Chẳng hạn, với việc tăng vận tốc bay, lực cần thiết để xoay lái cũng tăng lên. Vì thế, để giảm tải trên cần lái, người ta dùng các bộ khuếch lực (buston) và những thiết bị bù trợ động thủy lực, khí nén hoặc điện. Nhưng ban đầu, các hệ thống này cũng mới chỉ sử dụng với tư cách bổ trợ, còn người lái vẫn đảm nhiệm việc điều chỉnh ở mọi tình huống.

Những năm 40, máy tính tương tự và các hệ thống khuếch lực bắt đầu được đưa lên máy bay. Tới những năm 60, với việc đưa máy tính điện tử số lên máy bay đã bắt đầu xuất hiện hệ thống điều khiển bay tự động. Và đến những năm 70, mới xuất hiện các hệ thống điều khiển bay làm việc theo nguyên lý *"bay bằng dây"* đầu tiên.

Khi điều khiển bay, khuynh hướng rõ rệt hiện nay là dựa vào những thiết bị điện tử để tạo thế ổn định cơ bản và các đặc tính điều khiển cho máy bay. Đó là bối cảnh xuất hiện hệ thống điều khiển *"bay bằng dây"*. Thông thường, các hệ thống song trùng, gồm hai hoặc nhiều hệ có thể hoạt động đồng thời hoặc thay thế nhau, để phòng trường hợp một trong các hệ thống đó bị trục trặc.

Hệ thống điều khiển bay *"bay bằng dây"* đầu tiên được sử dụng trên máy bay tiêm kích nhẹ F-16 của Mỹ, khiến nó trở thành máy bay chiến đấu nhẹ nhất và linh hoạt nhất Thế giới vào thời điểm ra đời. Máy bay vận tải quân sự đầu tiên được trang bị hệ điều khiển dạng này là C-5A (Mỹ); máy bay chở khách siêu âm đầu tiên - Concorde (Pháp), và máy bay lên thẳng quân dụng UH-60 (Mỹ). Hệ thống điều khiển bay của F-16 còn được sử dụng cho máy bay F-117A, dạng máy bay được thiết kế có tính năng tàng hình tối ưu song lại không ưu việt về mặt khí động. Những máy bay chiến đấu tính năng cao nhất Thế giới hiện nay đều được trang bị hệ thống điều khiển

bay tiên tiến bằng tín hiệu điện. Hệ thống điều khiển dạng này còn cho phép tạo ra những máy bay cất hạ cánh như máy bay lên thẳng và bay hành trình như máy bay cánh cố định thông thường. Chẳng hạn, đề án của Mỹ phát triển máy bay cánh quạt lật XV-15 (có trục động cơ vuông góc với mặt đất khi cất hạ cánh, và xoay dần về phía trước khi bay bằng), đề án sản xuất máy bay cánh nâng hai chế độ LHX (nâng quay khi cất hạ cánh, và nâng cố định khi bay bằng). Đề án máy bay cánh quạt lật đã thành công vào cuối những năm 80, và hiện đang được chế tạo hàng loạt với tên gọi V-22 Osprey.

Ngoài máy bay, hệ thống điều khiển bay bằng tín hiệu điện còn được sử dụng trên tên lửa, tàu Vũ trụ. Chẳng hạn, Tàu Con thoi của Mỹ được trang bị hệ *"bay bằng dây"* - điều khiển tự động kiểu ngũ trùng, với năm máy tính hoạt động theo hai thuật toán khác nhau, mà chỉ cần một chiếc còn hoạt động là đủ để điều khiển con tàu một cách tin cậy. Cũng có khuynh hướng trang bị hệ thống điều khiển dạng này cho tàu chiến, xe chiến đấu…để tăng khả năng cơ động, linh hoạt và giảm lao động trực tiếp cho tổ lái. Tuy nhiên, hệ thống điều khiển *"bay bằng dây"* có nhược điểm cơ bản là rất dễ bị xuyên nhiễu. Năm 1984, máy bay lên thẳng UH-60 của Mỹ đã bị mất điều khiển khi bay tới gần Đài Châu Âu Tự do. Và tại Chiến tranh Vùng Vịnh với Iraq, trong môi trường điện từ dày đặc đã có nhiều máy bay, máy bay lên thẳng không bị bắn mà rơi, hay tên lửa Patriot bị *"cướp cò"*, tự động phóng lên. Để khắc phục tình trạng trên đã có những phương án bọc kim, cắm sử dụng máy tính và trò chơi điện tử trên máy bay để tránh xuyên nhiễu, phá rối hệ điều khiển tự động. Song, triệt để hơn cả là dùng phương án điều khiển mới, tiên tiến hơn - gọi là *"bay bằng ánh sáng"* (flight-by- light). Theo đó, ánh sáng sẽ được dùng làm tín hiệu điều khiển thông qua máy tính quang số và cáp dẫn quang (opfical fibre). Hiện tại, chưa chế tạo được máy tính quang số, song sợi dẫn quang (nhẹ hơn nhiều so với sợi đồng và không bị xuyên nhiễu) đã được sử dụng trên một số máy bay mới, như V-22 Opsrey nổi tiếng trên.

XE TĂNG

Xe tăng là loại xe bánh xích, bọc giáp dày và được vũ trang mạnh để diệt mục tiêu trên chiến trường mặt đất. Nó là trang bị chính của bộ binh cơ giới, và do kết hợp cân đối giữa hỏa lực, xung lực cùng khả năng bảo vệ của vỏ giáp, xe tăng được coi là vũ khí lợi hại nhất của lực lượng mặt đất hiện đại. Xe tăng khác hẳn với các loại xe bọc thép vận tải, chở quân, trinh sát, hoặc pháo tự hành, vì lẽ, không loại xe nào trong số đó có được một cách cân đối tất cả các khả năng như xe tăng. Chính vì vậy, để phục vụ cho lực lượng xe tăng chiến đấu, người ta dùng chính khung xe tăng sửa đổi để làm các chức năng khác, như bắc cầu, phòng không, pháo tự hành, chỉ huy, cứu hộ xe tăng bị bắn hỏng…

Không thể coi xe tăng là một sáng chế của Thế kỷ XX, vì chiến xa, hay xe trận, là tiền thân của xe tăng. Xe trận với những tấm chắn dày bằng gỗ, dùng ngựa kéo ít nhất đã có từ thời Cổ đại. Nhờ chúng, từ cách đây 5.000 năm tại Châu Á, người Hán đã đánh thắng người Miêu, một tộc người ở trình độ văn minh cao hơn - thời đại Đồ đồng. Tại Châu Âu, tới Thế kỷ XV (năm 1482) mới xuất hiện mẫu xe chiến đấu bọc giáp kín, đẩy bằng sức người, có lỗ châu mai để bắn súng, do Leonardo da Vinci sáng chế. Do dùng sức người để cơ động, xe chiến đấu cơ động chậm, hơn nữa, chưa hề được chế tạo và sử dụng. Với sáng chế ra những động cơ đốt trong đủ nhỏ nhẹ để đặt trên xe, tới năm 1901, xuất hiện xe hơi bọc thép, năm 1911, xuất hiện ý tưởng xe bánh xích - những tiền đề kỹ thuật và công nghệ đầu tiên cho sự ra đời của xe tăng hiện đại.

Được Anh, Pháp cùng độc lập sáng chế năm 1915, đó là loại xe bọc thép tấm, dùng bánh chạy trên xích để dễ vượt qua mọi địa hình phức tạp, kể cả vượt hào, và được trang bị mạnh với pháo cùng súng máy. Ở Anh, xe tăng được nghiên cứu, chế tạo và bí mật vận chuyển sang Pháp. Biệt danh xe tăng được đưa ra sau khi để đánh lừa mật vụ Đức, các xe chiến đấu này được chứa trong những kiện hàng có dán nhãn Tank - nghĩa là cái thùng. 49 xe tăng đầu tiên MK1 của Anh đã xuất trận lần đầu tại Somme (Pháp) vào Tháng 9-1916. Một năm sau (Tháng10-1917), tại trận Cambrai, 400 xe tăng đã được sử dụng tập trung, bất ngờ đột phá sâu tới 10km, điều chưa từng có trong chiến tranh hầm hào trước đây. Như vậy, ngay sau khi ra đời, xe tăng đã được sử dụng ngay trong Chiến tranh Thế giới I, và ngay từ buổi đầu đã được coi là *"bảo bối"* để phá vỡ tình trạng bế tắc của chiến tranh hầm hào (hay trận địa chiến), khi hỏa lực dày đặc của súng máy và pháo các loại triệt tiêu tính cơ động trên mặt đất.

Đến Chiến tranh Thế giới II, đã tồn tại ba hạng xe tăng chiến đấu cơ bản - hạng nhẹ, dưới 20 tấn; hạng trung, 20- 40 tấn; và hạng nặng, trên 40 tấn. Do nặng nề, xe tăng hạng nặng được sử dụng khá hạn chế. Trước đó, năm 1936, trong Nội chiến Tây Ban Nha, xe tăng được Đức và Liên Xô sử dụng tập trung; tạo tiền đề cho cách đánh cơ động, tập trung lực lượng (hay vận động chiến), bằng các binh đoàn xe tăng lớn thời Chiến tranh Thế giới II.

Cũng trong Chiến tranh Thế giới II, lần đầu tiên xe tăng được sử dụng cho các chiến dịch mang ý nghĩa chiến lược, như chiến dịch Kursk, Normandi

1943, chiến dịch công phá Berlin, Mãn Châu Lý 1945. Đặc biệt, trong chiến dịch Kursk đã diễn ra trận đấu xe tăng lớn nhất trong lịch sử, với tổng cộng hơn 6.000 xe tăng của cả hai bên tham chiến. Đây cũng là trận đánh có số xe tăng tiêu hao nhiều nhất. Chỉ tính riêng ngày 13-7-1943, 1.500 xe tăng T-34 Xô Viết đã vây diệt tới 400 trong số 600 xe tăng Đức, trong đó chủ yếu là Tiger (Con cọp), mẫu xe tăng tiên tiến nhất của Đức quốc xã lúc bấy giờ. Như vậy, cùng với việc chuyển từ trận địa chiến sang vận động chiến, xe tăng đã thay cho pháo chiếm địa vị độc tôn với tư cách là vũ khí chủ yếu trên chiến trường mặt đất.

Sau Chiến tranh Thế giới II, xe tăng đã được coi là xương sống của các binh đoàn lục quân cơ động, cơ giới hóa, và do đó luôn được phát triển cả về lượng lẫn về chất. Đến những năm 60, xuất hiện cách phân loại hiện đại như ngày nay, theo đó, xe tăng được phân chia thành xe tăng chủ lực và xe tăng nhẹ. Xe tăng chủ lực, có khối lượng khoảng 27-52 tấn, được dùng thay cho cả xe tăng hạng trung và hạng nặng. Xe tăng hạng nhẹ 9-25 tấn với pháo chính 76-90 mm, trừ xe Sheridan (Mỹ) dùng pháo chính kiêm ống phóng tên lửa 152 mm. Đặc biệt, trong hạng xe tăng nhẹ, có nhiều mẫu được thiết kế thành xe tăng lội nước, có khả năng chiến đấu trên địa hình nhiều sông suối, và nhất là khả năng trực tiếp đổ bộ từ hướng biển.

Cũng như những vũ khí trang bị khác, vai trò và sự phát triển của xe tăng trải qua nhiều thăng trầm, dưới tác động của vô số các yếu tố, nhiều khi trái ngược nhau. Ngay từ đầu những năm 50, chiến tranh Lạnh với cuộc chạy đua chế tạo vũ khí hạt nhân, hóa học và sinh học với tư cách những vũ khí hủy diệt hàng loạt, đặc biệt là vũ khí hạt nhân, đòi hỏi phải tạo ra các phương tiện phòng hộ tập thể cho kíp xe, mà có lẽ thịnh hành hơn cả là hệ thống lọc khí kiêm điều hòa không khí. Trong lĩnh vực vũ khí chống tăng thông thường, đạn lõm, nhất là đạn lõm trên cỡ nòng mang trên tên lửa (hay đạn phản lực) chống tăng không điều khiển, đã phát triển nhanh đến nỗi tới tận cuối những năm 60, sức xuyên của đạn vẫn vượt xa khả năng chống xuyên của vỏ giáp xe tăng. Tại Việt Nam, chính nhờ vũ khí nhỏ nhẹ này, trong Chiến dịch Junction City (Tây Ninh) đầu năm 1967, lần đầu tiên chiến thuật sử dụng xe tăng đội hình lớn bị phá sản. Trên 500 xe tăng và xe bọc thép đã bị tiêu diệt, chủ yếu do hỏa lực bộ binh nhẹ B-40 (RPG-2) bắn gần, phần lớn dưới 40 m. Cũng chính tại Việt Nam, lần đầu tiên bao cát, thậm chí cả thân cây chuối đã được đặt trên xe tăng để chống đạn, gợi ý mở đầu cho sự phát triển của cái gọi là giáp treo sau này. Mối đe dọa trên không, nhất là của máy bay và máy bay lên thẳng, dẫn tới việc bố trí súng máy phòng không như một trang bị tiêu chuẩn trên xe tăng, cũng như mở ra sự phát triển tăng thiết giáp phòng không.

Sự phát triển của xe tăng, một mặt dẫn đến những phát triển của các vũ khí trang bị đi kèm với nó, như xe bọc thép và pháo tự hành. Mặt khác, nó cũng đem lại những phương tiện chống tăng mới, đáng chú ý là máy bay cường kích chống tăng và máy bay lên thẳng. Tại Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, lần đầu tiên máy bay lên thẳng được sử dụng quy mô lớn để công kích xe tăng, và cũng là lần đầu tiên có tới 170 xe tăng (của Iraq) bị máy bay lên thẳng diệt trong một trận.

Tuy nhiên, nhu cầu tăng cường, mở rộng tính năng chiến đấu và khả năng đáp ứng mà cuộc cách mạng công nghệ đem lại vẫn tiếp tục tạo ra diện mạo hoàn toàn mới cho xe tăng. Nhu cầu bảo vệ xe tăng chịu tác động hầu như trực tiếp của vũ khí chống tăng. Ngoài sự phát triển của sức xuyên vượt ngưỡng tăng độ dày vỏ giáp nêu trên, còn phải kể tới tác động của cái gọi là vũ khí hạt nhân thế hệ III, với khả năng sát thương nhân lực của xe mà không phá hoại xe, nhờ tạo ra các neutron chậm, cảm ứng từ vỏ thép. Tình hình đó đã dẫn tới sự phát triển nhiều mẫu vỏ giáp mới, phi kim loại. Từ những năm 70, trên Thế giới đã xuất hiện nhiều loại vỏ giáp rất khác nhau về phương thức bảo vệ, chống loại đạn lõm nhiều lượng nổ nối tiếp, đạn động năng cao, như giáp nhiều tầng, giáp nhiều lớp, giáp phản ứng nổ, giáp điện. Giáp nhiều tầng gồm các tầng vỏ giáp đặt cách nhau một khoảng nhất định, điển hình là giáp hai lớp, ngăn cách nhau bằng một khoang nhiên liệu như trên xe tăng Merkava của Israel. Trong khi đó, giáp nhiều lớp hay giáp phức hợp lại gồm nhiều lớp vật liệu khác nhau, từ chất dẻo cốt sợi thủy tinh, gốm cốt sợi carbon, nhằm tăng sức chống xuyên cho vỏ giáp chính bên ngoài, như trên các xe tăng Challenger II của Anh, hoặc M1 của Mỹ. Ngoài ra, tháp pháo và giáp chính diện của xe tăng thường được tăng cường nhiều tấm giáp phản ứng nổ, thực chất là những lượng nổ nhỏ, có tác dụng làm lệch hướng hoặc vô hiệu hóa luồng phụt của đạn lõm. Ngoài tạo khói ngụy trang, đã xuất hiện phương tiện bảo vệ chủ động cho xe tăng, mà hệ thống tự động cảm biến và phóng chùm tên lửa đánh chặn đạn Arena của Nga là một trong những phương tiện tiên tiến nhất hiện đang được sử dụng.

Về vũ khí chính cho xe tăng, đang có khuynh hướng tăng cỡ nòng pháo lên tới 140 mm hoặc hơn nữa, với pháo nòng nhẵn, dùng để bắn đạn động năng ở tầm gần (trên dưới 2.000 m) và phóng tên lửa ở tầm xa hơn. Những đề án phát triển pháo động năng mới, như pháo thuốc phóng lỏng, pháo điện từ, bên cạnh những ứng dụng cho vũ khí vũ trụ, được cho là khả viễn vông, song cũng chủ yếu nhằm ứng dụng trên pháo tăng *(Xem thêm mục Pháo)*.

Về hệ thống động lực, do suất tiêu hao nhiên liệu quá lớn của động cơ tuabin khí, khuynh hướng dùng chúng thay cho động cơ diesel của xe tăng dường như đang chững lại.[1] Đang xuất hiện những đề án phát triển xe tăng điện, thậm chí toàn điện, dùng điện năng cho cả phần hệ động lực, bảo vệ (giáp điện) lẫn vũ khí. Tuy nhiên, gần đây hơn đang có những ý tưởng phát triển hệ thống động lực lai - dùng động cơ diesel kéo motor điện. Hiện tại, ý tưởng này mới chỉ được đề xuất cho xe bọc thép, song do sức hấp dẫn của nó, rất có thể chỉ trong một thời gian ngắn nữa sẽ được đưa lên xe tăng.

Đáng chú ý là các phần hệ bảo vệ/ phòng hộ, vũ khí và động lực trên xe tăng sẽ được tích hợp với nhau, qua một hệ thống điều khiển chuyên dùng cho xe tăng, gọi là hệ Vetronics, tương tự như hệ thống điều khiển bay Avionics trên máy bay. Ngoài ra, khuynh hướng tàng hình hóa cũng đang được xem xét với tăng thiết giáp. Đã có pháo tự hành tàng hình, mà một trong những mẫu điển hình là pháo PzH 2000 của Đức. Người ta cho rằng rất có thể xe tăng tàng hình cũng sẽ sớm xuất hiện.

Hiện tại, xe tăng vẫn là phương tiện độc tôn, không thể thay thế tác chiến trên bộ, nên nó vẫn đang không ngừng phát triển. Những xe tăng hiện đại nhất hiện nay là Leclerc của Pháp, Challenger II của Anh, T-90 của Nga và M1 A2 của Mỹ. Nếu như xe tăng T-90 của Nga được coi là xe tăng có sức sống còn cao nhất với hệ thống phòng hộ chủ động Arena nổi tiếng, thì M1 A2 nổi tiếng với giáp bổ trợ urani nghèo, được xem là đạn lõm bắn không thủng. Tuy nhiên, tại Chiến tranh Iraq năm 2003 một trong những xe tăng M1 đã bị đạn chống tăng phá hỏng. Thậm chí sau khi làm bị thương một thành viên kíp xe, đạn còn đủ sức xuyên sang thành bên kia. Và trở trêu là xe đã bị loại khỏi vòng chiến bởi một quả đạn chống tăng phản lực RPG-7, một trong những vũ khí chống tăng phổ biến nhất Thế giới, mặc dù được coi là đã lạc hậu.

1. Xe tăng T-54/55

T-54 và T-55 là tên gọi một thế hệ xe tăng sản xuất tại Liên Xô và trang bị cho quân đội nước này từ năm 1947 đến 1962. Đây là mẫu xe tăng sản xuất nhiều nhất với tổng số 95.000 xe xuất xưởng (theo đúng như bản tiếng Anh thì con số sản xuất này dao động từ 80.000 - 100.000 chiếc, bao gồm cả sản xuất tại nước ngoài với tên gọi khác).

Cách bố trí của T-54 theo kiểu xe tăng quy ước, với vũ khí chính gồm một khẩu súng có rãnh xoắn 100 mm. T54 được sử dụng nhiều hơn bất kỳ một loại tăng nào khác từ sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai. T-55 gồm một khẩu súng tốc độ cao với nòng súng dài khác thường. T-55 có bánh xích, chasis năm bánh với một thân ngắn và tháp pháo hình tròn. Tăng T-54 xuất hiện lần đầu năm 1949, như loại thay thế cho chiếc T-34 thời Thế chiến II. Nguyên mẫu T-54 đầu tiên được hoàn thành năm 1946, và chế tạo lần đầu năm 1947. T-54 liên tục được sửa đổi và cải tiến, sau đó, nó được đổi tên thành T-55. T-55 ra mắt vào năm 1958, có đầy đủ mọi sự tinh xảo và cải tiến của serie T-54 mà không có khác biệt căn bản trong thiết kế hay vẻ ngoài. T-55A xuất hiện đầu thập kỷ 60. Sự sản xuất loại xe này tiếp tục đến tận năm 1981, ở Liên Xô và cũng được sản xuất tại Trung Quốc (kiểu 59), Tiệp Khắc và Ba Lan.

Một số lượng lớn loại này vẫn còn được sử dụng, mặc dù đến thập kỷ 80 T-54/55 đã bị thay thế bằng loại T-62, T-64 và T-80 trong vai trò loại tăng chủ yếu tại các đơn vị xe tăng và pháo tự hành của Liên Xô. Nó còn được sử dụng trong cuộc xâm chiếm Hungaria năm 1956, Tiệp Khắc năm 1968, và Syria năm 1970, nó là loại tăng chính của các nước Ả Rập trong cuộc chiến 1967 và 1973 với Israel. Vào thập kỷ 70, T-54 tham chiến ở Việt Nam, Campuchia và Uganda.

Miêu tả:

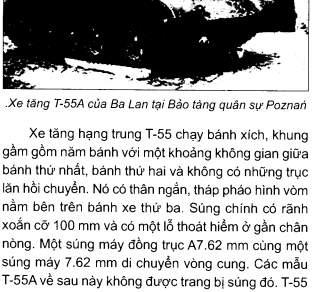

Xe tăng T-55A của Ba Lan tại Bảo tàng quân sự Poznań

Xe tăng hạng trung T-55 chạy bánh xích, khung gầm gồm năm bánh với một khoảng không gian giữa bánh thứ nhất, bánh thứ hai và không có những trục lăn hồi chuyển. Nó có thân ngắn, tháp pháo hình vòm nằm bên trên bánh xe thứ ba. Súng chính có rãnh xoắn cỡ 100 mm và có một lỗ thoát hiểm ở gần chân nòng. Một súng máy đồng trục A7.62 mm cùng một súng máy 7.62 mm di chuyển vòng cung. Các mẫu T-55A về sau này không được trang bị súng đó. T-55 được phân biệt với T-54 vì nó không có vòm ở bên phải và quạt thông gió của tháp pháo được lắp phía

1. Theo số liệu của báo chí quân sự Mỹ, trong cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, tiêu hao nhiên liệu mỗi ngày cho một sư đoàn xe tăng M1 đủ để đưa sư đoàn tiến từ Normandie tới Berlin trong chiến tranh Thế giới II.

trước so với quạt thông gió của T-54, và tất cả các mẫu T-55 đều có một bộ phận tìm kiếm ánh sáng hồng ngoại dành cho pháo thủ lắp bên phải súng chính. Tuy nhiên, bộ phận tìm kiếm ánh sáng này không phải là một đặc điểm phân biệt, bởi vì nó cũng được trang bị thêm cho nhiều mẫu T-54 và T-54A.

Khả năng:

T-55 kết hợp một súng tốc độ cao với một thân tăng rất cơ động, thân ngắn và nòng rất dài. Các cải tiến so với loại T-54 gồm động cơ diesel V12 làm mát bằng nước lớn hơn với 580 sức ngựa so với 520 sức ngựa, tăng tầm hoạt động lên 500 km (lên tới 715 km với hai bình xăng phụ mỗi bình 200 lít). T-55 cũng có hai cái ổn định hai cánh (two-plane) chứ không chỉ có cái ổn định dọc, một lần nạp đạn cho súng chính được 43 viên thay vì chỉ 34 viên.

T-55 có thể lội qua độ sâu 1.4m mà không cần chuẩn bị trước, có thiết bị thông hơi cho phép nó vượt qua độ sâu lên đến 5.5m với tốc độ 2 km/giờ. Thiết bị này cần phải được chuẩn bị trước từ 15 đến 30 phút nhưng có thể được vứt bỏ ngay sau khi ra khỏi nước. Tất cả xe T55 đều có hệ thống dò tìm bức xạ PAZ, và T-55A cũng có thiết bị chống bức xạ. Một số chiếc T-55 được trang bị hệ thống bảo vệ tổng thể NBC (lọc không khí và quá áp suất). Một màn khói dày có thể được tạo ra bằng cách phun nhiên liệu diesel bay hơi vào hệ thống hút khí.

Những chiếc T-55 có *"áo giáp yếm"*, áo giáp bán nguyệt lắp thêm, có lớp bảo vệ tháp pháo tăng cường lên đến 330mm chống đạn KE và 400-450 mm chống đạn CE. Những cải tiến khác có thể được trang bị thêm gồm một đáy vỏ được tăng cường chống mìn, động cơ tốt hơn, xích bằng các miếng cao su, và ống bọc nhiệt cho súng. Ống nhòm 1K13 vừa dùng để quan sát ban đêm vừa quan sát bệ phóng ATGM; tuy nhiên, nó không thể được dùng cho cả hai mục đích cùng một lúc. Các kiểu ống ngắm có thể lựa chọn và hệ thống kiểm soát lửa gồm cả El-Op Red Tiger của Israel và Matador FCS, ống nhòm NobelTech T-series của Thụy Điển, cùng Atlas MOLF của Đức. SUV-T55A FCS của Nam Tư, Marconi Digital FCS của Anh, SABCA Titan của Bỉ cho phép nâng cấp hoạt động. Một trong những cải tốt nhất là cái EFCS-3 của Slovenia được tích hợp với FCS. Rất nhiều kiểu ống ngắm nhiệt khác cũng có thể được trang bị như ống ngắm Nga/Pháp ALIS và Namut-type của Peleng cho phép phóng ATGM vào buổi tối.

Độ tiện nghi của T-54 kém hơn các xe của Mỹ (đặc điểm thường thấy của các xe tăng LX) và thiết kế của T-54 gây khó khăn cho việc xoay nòng pháo, nạp đạn. Theo Discovery , họ xếp T-54 vào hàng áp chót trong Top 10 xe tăng tiêu biểu, với các tiêu chí được đánh giá: Tốc độ sản xuất nhanh hàng đầu, hỏa lực và vỏ giáp khá tuy nhiên tiện nghi kém.

Hệ thống bảo vệ hoạt động tích cực (APS) đầu tiên, gọi là Drozd, được phát triển ở Liên Xô giữa năm 1977 và 1982. Hệ thống này được lắp đặt trên khoảng 250 chiếc T-55A của cả thủy và bộ binh (sau đó được đổi tên thành T55AD) vào đầu những năm 80, sau đó được thiết kế để bảo vệ khỏi ATGM và lựu đạn chống tăng. Nó sử dụng các cảm biến vi sóng radar đầu tiên ở mỗi bên tháp pháo để dò tìm đạn đang bay đến. Một máy lọc bên trong bộ xử lý radar được dùng để đảm bảo rằng hệ thống chỉ phản ứng lại với các mục tiêu đang bay ở tốc độ đặc trưng của ATGM. Những mục tiêu đó sẽ bị một hay nhiều rocket có mang các đầu đạn nhiều mảnh (giống với đạn súng cối), được bắn ra từ bốn ống phóng xung quanh (mỗi phía của tháp pháo có một ống). Drozd chỉ cung cấp sự bảo vệ hướng ra phía trước 600 ở phần tháp pháo, hai bên cạnh và phía sau có thể bị tấn công. Kíp lái có thể thay đổi hướng của hệ thống bằng cách quay tháp pháo. Drozd bị tổn hại vì nhiều thiếu sót. Radar của nó không thể xác định hỏa lực đe doạ ở nhiều mức góc nâng một cách thỏa đáng, và loại rocket phòng vệ hầu như chắc chắn gây ra tổn hại ở mức độ không thể chấp nhận được ở hai bên - đặc biệt là đối với bộ binh đi theo.

Những hạn chế:

T-55 được chế tạo hiệu quả để tiêu diệt xe tăng hạng trung của đối phương. Đạn nạp cần bản cho súng chính là 43 viên. Các đơn vị nhiên liệu bên ngoài làm cho xe rất dễ bị tổn hại, vì nó được bảo vệ bằng vỏ thép mỏng. T-55 có khả năng hạn chế trong việc hạ súng chính, gây trở ngại cho xe khi bắn tỉa từ trên khu đất cao. Hơn nữa ống ngắm đầu tiên của pháo thủ lại bị gắn với súng chính, không cho phép pháo thủ kiểm được các mục tiêu bố trí đầu kín thân xe. Mặc dù tháp pháo hình nửa quả trứng của T-55 có nhiều tính chất tốt của hình cầu, nó cản trở điều kiện làm việc của kíp lái, dẫn tới mức độ bản thấp. Theo cùng một tiêu chuẩn, thiết bị kiểm soát súng của nó cũng còn thô thiển. Nó cũng có bất lợi của đa phần xe tăng Xô Viết là khả năng kém về hạ thấp nòng chính, vì thế hiệu quả bắn tỉa khi phải buộc xe tăng thò cả thân ra để chiến đấu kém tác dụng. Vũ khí và nhiên liệu được bố trí ở vị trí kém. Ngoài ra, thiếu rổ tháp pháo làm cho việc nạp đạn khó khăn, vì thế đạn dược sẵn sàng chiến đấu không cơ động. Người lái, chỉ huy, và pháo thủ tất cả đều trên một hàng. T-55 không kín không khí. Mặc dù các thành viên kíp lái được bảo vệ khỏi bụi phóng xạ do một hệ thống lọc, họ phải đeo mặt nạ bảo vệ cá nhân và mặc đồ chống chất hóa học và sinh học. Xe tăng vì thế phải đi qua những vùng bị ô nhiễm nhanh chóng và tiếp sau phải được tẩy rửa trước khi hoạt động trở

lại. Xe tăng có thể được chế tạo kín nước để vượt qua chướng ngại nước với độ sâu lên đến 1,4 m (5,5 m với ống thông hơi). Tuy nhiên, phải mất đến nửa giờ chuẩn bị một đơn vị tăng trung bình để hoạt động được, và điểm vào và ra cũng cần được chuẩn bị.

2. Xe tăng T - 62

T - 62 là thế hệ kế tiếp của xe tăng T-54/55 do Liên Xô nghiên cứu sản xuất năm 1961 và duy trì cho tới năm 1975. Nó nhanh chóng chiếm vị trí của T - 54 và trở thành loại tăng chủ lực MBT tiêu chuẩn của lực lượng Tăng thiết giáp và Bộ binh cơ giới Liên Xô. Tuy nhiên, vào khoảng thập niên 80, T - 62 trở nên lạc hậu và được thay thế bằng thế hệ tăng T - 64, T - 72, T - 80 tiên tiến hơn.

Hình dáng sơ bộ:

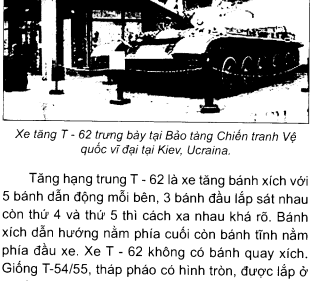

Xe tăng T - 62 trưng bày tại Bảo tàng Chiến tranh Vệ quốc vĩ đại tại Kiev, Ucraina.

Tăng hạng trung T - 62 là xe tăng bánh xích với 5 bánh dẫn động mỗi bên, 3 bánh đầu lắp sát nhau còn thứ 4 và thứ 5 thì cách xa nhau khá rõ. Bánh xích dẫn hướng nằm phía cuối còn bánh tĩnh nằm phía đầu xe. Xe T - 62 không có bánh quay xích. Giống T-54/55, tháp pháo có hình tròn, được lắp ở khoảng trên bánh xích thứ 3, nhưng được đúc láng hơn và tròn hơn tiền bối T - 54/55, nên tháp pháo của T - 62 có vẻ giống với T - 64 và T - 72 nhiều hơn. Tháp chỉ huy nằm phía bên trái, đúc liền vào thân chứ không nối bằng đinh tán. Nắp của pháo thủ nằm bên phải.

Vũ khí:

T - 62 được trang bị súng nòng trơn 115 mm mẫu 2A20, có khả năng bắn tên lửa chống tăng ATGM. Pháo của T - 62 có nòng dài hơn và lớn hơn nòng pháo 100 mm của T - 54/55. Thiết bị bore evacuator (có chức năng ngăn hơi thuốc bay ngược lại khoang lái) nằm ở khoảng 2/3 thân súng tính từ tháp pháo. Thêm vào đó là một khẩu súng máy đồng trục 7,62 mm cùng 1 đại liên 12,7 mm phòng không bắn độc lập, thuộc quyền sử dụng của pháo thủ.

Khẩu pháo 115 mm nòng trơn là sự cải tiến có ý nghĩa nhất của T - 62 so với tiền bối T - 54/55. Khẩu này có khả năng bắn loại đạn xuyên giáp sử dụng thanh xuyên có cánh định hướng gắn cố định, sơ tốc đầu nòng cao vào khoảng 1,6 km/s. Loại đạn này có đạn đạo rất ổn định nên tầm hiệu quả tối đa vào khoảng 1,6 km. Cơ số đạn tiêu chuẩn của T - 62 gồm 40 quả đạn, trong đó có 12 đạn HVAPFSDS xuyên giáp, 6 đạn nổ HEAT và 22 đạn nổ HE. T - 62 còn có bộ phận hất vỏ đạn ra theo 1 đường rãnh thoát nằm cuối tháp pháo. Tốc độ bắn có thể đạt đến 3-5 viên/phút.

Tuy nhiên, T - 62 mắc phải điểm yếu chung của dòng họ T: Thiết bị điều khiển pháo không được tinh vi, góc hạ nòng súng thấp, khoang điều khiển chật hẹp. Hệ thống tự động hất vỏ đạn cũng gây nên sự rò rỉ ngược khí carbonic và gây thương tổn vật lý khi vỏ đạn văng ra khói nòng cho thành viên tổ lái, thêm vào đó, lỗ hất vỏ đạn là một khe hở chết người của hệ thống NBC. Mỗi khi bắn, khẩu pháo phải nằm đúng vị trí khe hất vỏ đạn, đồng thời tháp pháo cũng không thể quay khi đang thao tác nạp đạn. Mặc dù xa trưởng có khả năng chiếm quyền của pháo thủ và quay tháp pháo nhưng anh ta không thể bắn từ vị trí chỉ huy vì không có tầm quan sát. Việc quay tháp pháo bằng tay gây khó khăn rất nhiều cho việc tác xạ khi di chuyển và tốc độ bắn liên tiếp bị hạn chế.

Tính cơ động:

Giống như T - 55, T - 62 được trang bị động cơ diesel V - 12 làm mát bằng nước có công suất 580 sức ngựa. Tốc độ đạt đến 40 - 50 km/h. Tầm hoạt động trên địa hình xấu là 320 km, trên đường bằng phẳng là 450 km với thùng nhiên liệu bên trong. Nếu được trang bị thêm 2 thùng nhiên liệu dung tích 200 lít thì tầm hoạt động sẽ đạt 450 km (đường xấu) và 650 km (đường bằng phẳng).

Giáp trụ và hệ thống bảo vệ:

Trang bị giáp của T - 62 như sau: 230 mm trước tháp pháo, 153 mm sườn tháp pháo, 97 mm sau tháp pháo, 40 mm đỉnh tháp pháo, 102 mm trước thân, 79 mm sườn xe, 46 mm đuôi xe, 20 mm gầm xe, 31 mm nóc xe. So với T-54/55, vỏ giáp đã dày lên nhiều, nhưng được đúc bằng thép thường nên vẫn dễ bị tổn thương trước các loại đạn chống tăng. Hơn nữa, khu vực chứa nhiên liệu, đạn được dễ bị tổn thương.

Các thành phần gia cố khác bao gồm giáp đáy xe chống mìn, bánh xích bọc cao su và mũi giảm chấn đầu nòng. Hệ thống xả khí, phát khói ngụy trang và máy quét phóng xạ loại PAZ dùng cùng loại với T - 54/55. Một số T - 62 còn có khả năng trang bị thêm hệ thống chống chiến tranh sinh hóa NBC. Hầu hết các mẫu T - 62 đều có kính ngắm hồng ngoại cho

xa trưởng, pháo thủ và lái xe. Chúng cho phép xe tăng phóng ATGM vào ban đêm. Thiết bị quan trắc K13 vừa là thiết bị nhìn đêm vừa là ống ngắm ban đêm cho ATGM nhưng hai chức năng này không dùng song song được.

3. Xe tăng T - 90S hiện đại nhất Thế giới

Xe tăng T - 90S cải tiến của quân đội Nga tung hoành trên mọi địa hình, phô diễn uy lực của lục quân. Xe tăng chủ lực T - 90S cải tiến của quân đội Nga là T - 90 AM sẽ được giới thiệu tại triển lãm vũ khí Quốc tế ở Thành phố Nizhny Tagil từ ngày 8 đến 11-9.



Xe tăng T - 90S hiện đại nhất Thế giới.

T - 90 AM là một xe tăng hiện đại, đáp ứng những yêu cầu chủ yếu để tác chiến trong các điều kiện khác nhau. Xe tăng có trọng lượng lớn hơn đôi chút so với các biến thể trước đó và nay lên đúng 48 tấn. Tuy vậy, trong thử nghiệm, xe tăng vẫn đạt tốc độ gần 60 km/h trên địa hình bằng phẳng. Tốc độ này tuy kém Leopard 2A6 của Đức và M1A2SEP của Mỹ, song áp lực riêng của xe tăng Nga lên mặt đất lại nhỏ hơn 10 % so với xe tăng nước ngoài. Ở T - 90 AM, cơ số đạn không được để trong thân xe mà trong khoang tách biệt riêng, ở phần đuôi tháp pháo. Cách bố trí này làm tăng đáng kể cơ hội sống sót cho kíp xe khi cơ số đạn bị kích nổ.

Một trong những ưu điểm chính của xe tăng mới từ góc độ của giới quân sự là việc, nó được tích hợp vào hệ thống chỉ huy cấp chiến thuật thống nhất ESU TZ. Trong hệ thống này, các tọa độ của đối phương sẽ được truyền thẳng từ sở chỉ huy tới màn hình của trưởng xe để có thể chỉ bằng một cử động ngón tay là có thể khai hỏa. T - 90AM được trang bị một máy ngắm toàn cảnh quay 360^0 và các camera quan sát phía sau, trưởng xe và pháo thủ có thể kiểm soát, theo dõi toàn bộ không gian xung quanh xe để dẫn pháo vào mục tiêu nhanh hơn tất cả các xe tăng tương tự của nước ngoài. Ngoài ra, xe được trang bị hệ thống giáp phản ứng nổ mới Relikt, có khả năng bảo vệ tăng chống lại đa số các loại đạn và tên lửa nổ lõm, một ụ pháo điều khiển từ xa có thể bắn quét cả khu vực gần xe và một pháo mạnh. Kíp xe gồm 3 người, trong đó trưởng xe và pháo thủ ngồi trong khoang tháp. Kíp xe có thể tham gia xây dựng kế hoạch chiến thuật ngay trong điều kiện chiến đấu tiếp xúc với địch bằng cách liên lạc theo kênh số với bộ chỉ huy chiến dịch.

4. Xe tăng Type 99 của Trung Quốc

Xe tăng Type 99 của Trung Quốc hiện được sánh ngang với xe tăng Leopard 2 của Đức và được đánh giá là loại xe tăng chiến đấu chủ lực hiện đại nhất Thế giới.

Xe tăng Type 99 được Tập đoàn Công nghiệp Bắc Trung Quốc đặt trụ sở tại Bắc Kinh phát triển. Trong sự kiện diễu binh nhân kỷ niệm lần thứ 60 của quân đội Trung Quốc năm 2009, Type 99 lần đầu tiên ra mắt trước công chúng.

Mặc dù, những thông số kỹ thuật chi tiết về Type 99 không được tiết lộ, song Tập đoàn Công nghiệp Bắc Trung Quốc nhận định lớp bọc thép quanh Type 99 có độ cứng ngang bằng thế hệ xe tăng Leopard 2 của Đức do Krauss-Maffei thiết kế vào năm 1979.

Không giống với các thế hệ xe tăng trước đây của Trung Quốc, phần súng đặt trên tháp pháo của Type 99 được hàn chặt vào xe làm khả năng phòng thủ. Ngoài ra, súng nòng trơn 125mm trang bị trên xe có thể nạp đạn tự động sau khi bắn, do đó, chỉ cần 3 lính tăng thiết giáp đã có thể điều khiển chiếc xe tăng hiện đại này.



Xe tăng Type 99 của Trung Quốc.

Thậm chí, Tập đoàn Công nghiệp Bắc Trung Quốc khẳng định hệ thống ảnh nhiệt của Type 99 cũng mang những chức năng tương tự như thế hệ xe tăng Leopard 2 của Đức.

Tuy nhiên, do Type 99 chưa từng được kiểm chứng khả năng chiến đấu trên chiến trường, do đó, giới phân tích quân sự Thế giới chưa thể đưa ra kết luận chính xác về độ lợi hại của Type 99 có sánh ngang với Leopard 2 của Đức.

Gần đây, các đơn vị tăng thiết giáp của Trung Quốc đã cho triển khai Type 99 tới những khu vực biên giới nằm giữa Trung Quốc với Nga và Ấn Độ song số lượng xe chính xác chưa được công bố.

5. AMX-56 Leclerc

Xe tăng Leclerc được chế tạo bởi Giat Industries, bắt đầu phục vụ trong quân đội Pháp từ năm 1992, và Lực lượng Vũ trang Abu Dhabi của Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE) từ năm 1995. Xe tăng Lelerc MK2 được cải tiến hệ thống phần mềm cùng hệ thống điều khiển động cơ và đã đưa vào sản xuất năm 1998.

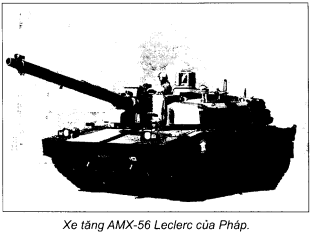

Xe tăng AMX-56 Leclerc của Pháp.

Hiện tại, quân đội Pháp có gần 300 xe Leclerc đang phục vụ và vào Tháng 11-2001, đặt mua thêm 52 chiếc nữa trong tổng số 406 chiếc. Hiện tại, số lượng xe tăng AMX - 56 Leclerc và xe bọc thép hỗ trợ được đặt bởi UAE không ngừng tăng lên.

Hệ thống Chiến đấu FINDERS

Xe tăng Leclerc được trang bị FINDERS (Fast Information, Navigation, Decision and Reporting System), phát triển bởi Nexter Systems. FINDERS bao gồm hệ thống hiển thị bản đồ màu, cho phép hiển thị vị trí của xe tăng ta, đồng đội cũng như lực lượng địch và có thể sử dụng để tính toán đường đi và lên KH cho nhiệm vụ

Trang bị vũ khí

Súng 120 mm cỡ nòng 52 cùng với hệ thống tầm nhiệt được trang bị. Khói thải được đưa ra ngoài theo dạng khí nén. Súng có thể bắn được đạn APFSD (Amour Piercing Fin Stabilised Discardung Sabot) và HEAT (High Explosive Anti Tank), có thể bắn liên tục 12 phát/phút. Hệ thống ngắm điện tử tăng tốc. Leclerc được trang bị hệ thống tự động nạp đạn, cho phép nó có thể bắn trong khi di chuyển (cross-country fire-on-the-move) để chống lại các mục tiêu di động. Xe tank có thể mang theo 22 quả đạn và còn được trang bị 1 súng máy 12,7 mm gắn trên nòng súng chính, 1 súng phòng không 7,62mm trên nóc.

Hệ thống bắn điện tử và quan sát

Hệ thống bắn điện tử cho phép xạ thủ hoặc chỉ huy có thể chọn 6 mục tiêu khác nhau để tham chiến chỉ trong vòng 30 giây. Hệ thống vi tính điện tử cho phép xử lý thông tin từ kính ngắm và hệ thống cảm biến. Chỉ huy có 8 kính tiềm vọng và hệ thống ngắm toàn cảnh HL-70 từ nhà sản xuất Safran. HL-70 bao gồm laser định vị, hệ thống ban ngày và hệ thống khuếch đại hình ảnh 2 bậc Tầm nhận diện mục tiêu là 4km và tầm định vị là 2.5 km. Chỉ huy có thể được xem qua ống ngắm nhiệt của xạ thủ.

Hệ thống bảo vệ - chiến đấu GALIX

Leclerc được trang bị hệ thống bảo vệ- chiến đấu GALIX, phát triển bởi Nexter và Lacroix Tous Artifices. 9 ống phóng lựu đạn khói lắp bên hông pháo tháp. GALIX có thể phóng ra lựu đạn khói, lựu đạn sát thương hoặc tia hồng ngoại đánh lạc hướng.

Động cơ diesel bội áp SACM V8X- 1500

Với động cơ này Leclerc được cung cấp 1500 mã lực với vòng quay động cơ là 2500 vòng/phút. Hộp số tự động SESM ESM 500 với 5 số tiến và 2 số lùi, động cơ được kết hợp với turbine gar áp suất lớn Suralmo-Hyperbar, cho phép xe tank Leclerc chạy với tốc độ 72km/h trên đường và 55km/h (vận tốc lớn nhất từ báo cáo thực tiễn là 80km/h khi chạy trên đường) ở địa hình cùng với động cơ hỗ trợ TM-307B.

6. Type 96, Trung Quốc

Xe tăng chủ lực kiểu 96 (tiếng Trung: 96式主战坦克) là xe tăng chủ lực do Trung Quốc tự chế tạo. Xe được đưa vào sử dụng trong Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc từ năm 1997. Đến năm 2008 đã có khoảng 1500 xe này được trao cho quân đội Trung Quốc.



Type 96, Trung Quốc.

Đây là loại xe tăng nằm trung gian giữa xe tăng chủ lực thế hệ thứ hai và thế hệ thứ ba của Trung Quốc. Tăng chủ lực của Trung Quốc gồm 3 thế hệ. Thế hệ thứ nhất là xe tăng từ Liên Xô như T-54 và

các biến thể của loại này do Trung Quốc chế tạo như xe tăng chủ lực kiểu 59 và kiểu 69. Thế hệ thứ hai được phát triển sau khi quan hệ giữa hai nước rạn nứt, đó là kiểu 80 và kiểu 88. Thế hệ xe tăng chủ lực thứ ba được phát triển từ thời Trung Quốc tiến hành hiện đại hóa quân đội với các đại biểu là kiểu 98 và kiểu 99. Tuy nhiên chi phí để sắm hai kiểu mới này rất cao. Và kiểu 96 ra đời với những tính năng chiến đấu gần bằng kiểu 98 và 99 nhưng chi phí thấp hơn.

Trọng lượng của Type 96: 42,8 tấn, dài: 10,28 m, rộng: 42,8 m, cao: 2,3 m, quân số: 3 người.

Vũ khí chính: Pháo nòng trơn 125 mm.

Phạm vi hoạt động: 450 km, 600 km với nhiên liệu dự trữ. Tốc độ: 70 km/h.

7. K1A1, Hàn Quốc

K1A1 là xe tăng chiến đấu chủ lực phiên bản nâng cấp của xe tăng K1, do tập đoàn Hyundai Rotem thiết kế và phát triển. Xe tăng bắt đầu được triển khai từ năm 2001 dù chiếc xe đầu tiên được hoàn thành từ năm 1996. Tổng cộng có 484 chiếc được sản xuất từ năm 1999 đến năm 2010. Về tổng thể, xe tăng K1A1 giống loại M1A1 Abrams của Mỹ về hỏa lực và cơ chế bảo vệ. Ngoài ra, các chi tiết chính trong xe tăng này như động cơ, truyền động và hệ thống bắn pháo được nhập khẩu từ nước ngoài. Một chiếc K1A1 có giá 4 triệu USD.



K1A1, Hàn Quốc.

Trọng lượng: 54,4 tấn, dài: 9,71 m, rộng: 3,6 m, cao: 2,25 m, quân số: 4 người

Vũ khí chính: Pháo nòng trơn 120 mm.

Phạm vi hoạt động: 500 km, Tốc độ: 65 km/h trên đường thường và 40 km/h qua biên giới.

8. Merkava Mark IV, Israel

Bắt đầu từ năm 2001, Israel đã dần *"thay máu"* lực lượng tăng - thiết giáp bằng những chiếc Merkava IV, thành viên mới nhất của *"gia đình Merkava"*.

Với tốc độ sản xuất dự kiến khoảng 50-70 chiếc/năm, lục quân Israel sẽ sớm hoàn thành mục tiêu có thêm 400 chiếc Merkava IV nữa trong biên chế.



Merkava Mark IV, Israel.

Merkava IV được trang bị pháo 120 mm, bắn các loại đạn (đạn xuyên thoát vỏ có cánh ổn định APFSDS, đạn nổ lõm chống tăng đa năng HEAT-MP…) mang nhiều quốc tịch (Mỹ, Đức,Pháp). Loại pháo này rất tân tiến vì có khả năng chống cong, vênh dưới tác động nhiệt độ môi trường hoặc khai hỏa. Ngoài pháo chính, xe còn có súng máy 7,62 mm và hệ thống cối 60 mm.

Vì lý do an ninh Quốc gia, Merkava IV bị áp đặt lệnh cấm xuất khẩu, nhưng ngành công nghiệp Quốc phòng Israel vẫn thu lời nhờ vào việc bán một số bộ phận hoặc hệ thống vũ khí, khí tài.

Nhờ hệ thống kiểm soát hỏa lực đa kênh (TV, ảnh nhiệt, laser) Merkava IV có thể bắt bám, bắn các mục tiêu di chuyển trong khi hành tiến, kể cả các mục tiêu trên không như trực thăng.

Để bảo vệ, ngoài những thiết kế đảm bảo an toàn kể trên, Mekava IV còn được trang bị hệ thống cảnh báo laser Amcoram LWS-2. Khi phát hiện đối phương chiếu tia laser dẫn đường cho tên lửa chống tăng, ngay lập tức, hệ thống này sẽ phát lệnh điều khiển các ống phóng bố trí quanh tháp pháo phóng lựu đạn khói để bảo vệ.

Các ống phóng này có thể dùng để phóng mồi bẫy nhiệt chống vũ khí chống tăng dẫn hướng bằng ảnh nhiệt. Ngoài ra, lớp vỏ của Mekava IV còn có thiết kế dạng module, cho phé pthay thế các lớp giáp phức hợp khác nhau tùy vào từng nhiệm vụ.

Được Bộ Tổng tham mưu Quân đội Israel kỳ vọng là *"khi triển khai hoàn toàn,Mekava IV sẽ đảm bảo an toàn cho kíp xe hơn các loại xe từng có"* và được những chuyên gia quân sự xếp vào hạng các xe tăng *"an toàn và hiệu quả hàng đầu Thế giới"* nhưng sự phát triển vũ khí và chiến thuật chống tăng khiến Mekava IV khó ngồi yên ở ngôi *"Vua chiến trường"*.

Trên thực tế, trong các cuộc đối đầu ở Trung Đông, vẫn có những chiếc Merkava bị bắn tung lớp giáp, thậm chí lộn nhào. Và hệ thống phòng thủ chủ động Rafael Trophy dù chính xác đến đâu cũng không cùng lúc ngăn được nhiều rocket chống tăng bắn tới tấp cùng một lúc.

Những cỗ xe tăng vẫn rất dễ bị tổn thương trong chiến đấu. Các nhà thiết kế xe tăng Israel nói riêng và trên Thế giới nói chung, vẫn phải giải nhiều bài toán khó để kéo dài thời gian tồn tại cùng lịch sử của loại vũ khí này.

9. The K2 Black Panther, Hàn Quốc

Xe tăng chiến đấu chủ lực *"Báo đen"* XK2 Black Panther, là thế hệ xe tăng chiến đấu chủ lực tiếp theo của Hàn Quốc để thay thế cho các xe tăng thế hệ cũ K1 (Hàn Quốc) và M47/M48 (Mỹ). Đây là một loại xe tăng chiến đấu chủ lực hiện đại nhất trên Thế giới. Xe tăng XK2 được phát triển trong nước dựa trên kinh nghiệm phát triển xe tăng K1 và K1A1 để phù hợp với chiến trường số hóa của Thế kỷ XXI. Những điều cần chú ý quan trọng nhất của loại xe tăng này là các hệ thống quản lý chiến đấu, theo dõi tự động, nạp đạn tự động, hệ thống tự vệ tích cực (bảo vệ mềm soft-kill và bảo vệ cứng hard-kill), hệ thống dẫn đường, bộ phận treo bán chủ động, hệ thống tăng áp chống vũ khí NBC, v.v…

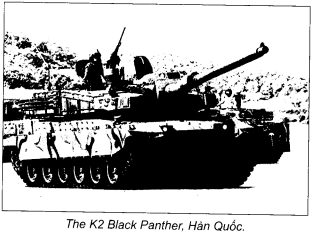

The K2 Black Panther, Hàn Quốc.

Thông tin chung

Hàn Quốc đã triển khai thử nghiệm mẫu xe tăng chiến đấu chủ lực thế hệ mới XK-2 được phát triển trên cơ sở thiết kế của xe tăng K-1. Xe tăng do Công ty Hyundai Rotem (Hàn Quốc) chế tạo có sự hỗ trợ về thiết kế và công nghệ của Mỹ. Xe mang tên *"Báo đen"* với hệ thống phòng thủ linh hoạt chống tên lửa và máy bay, lắp hệ thống giảm xóc thông minh, khi cơ động trên đường bộ đạt tốc độ 70 km/h. Xe tăng *"Báo Đen"* XK2 do Hàn Quốc sản xuất được sao chép từ xe tăng Leopard-2, vì chưa sản xuất được trang bị công nghệ cao, đại bác, đạn dược tốt nên xe này dùng các bộ phận nhập khẩu, giá thành rất cao. Theo các nhà phát triển XK2 của Cơ quan Phát triển Quốc phòng (ADD), nó có thể bơi qua sông ở độ sâu 4,1 m nhờ sử dụng một ống thông hơi, có khả năng bắn khi đang bơi với độ ổn định cao. Xe tăng XK-2 trang bị pháo nòng trơn tự động 122 mm L-55 (có chiều dài 6,6 m tức là dài hơn gần 2 m so với pháo của những xe tăng hiện đại), hệ thống nạp đạn tự động, một súng máy đồng trục 7,62 mm (12000 viên đạn),một đại liên phòng không 12,7 mm K6 (3200 viên đạn), kíp xe 3 người (chỉ huy, pháo thủ và lái xe), nặng 55 tấn, được lắp lớp giáp đặc biệt có khả năng vô hiệu hóa bất kỳ loại vũ khí chống tăng nào, hệ thống phòng thủ linh hoạt chống tên lửa và máy bay. Đạn chống thiết giáp của XK2 có khả năng tiêu diệt mục tiêu ở khoảng cách 3 km với độ chính xác đạt 50%, trong khi đó ở khoảng cách 2 km chỉ số này tăng lên là gần 95%, đạn dùng cho pháo chính của XK2 có khả năng xuyên thủng lớp thép xe tăng của Triều Tiên.

Xe tăng XK-2 được lắp hệ thống điều khiển hỏa lực tiên tiến gồm một thiết bị tìm/diệt mục tiêu do Liên doanh điện tử Samsung và Tha-lét (Pháp) chế tạo cùng hệ thống phòng hộ chủ động BMS tiên tiến. Hệ thống phòng hộ chủ động Arena của Nga sẽ được trang bị cho một số phiên bản của xe tăng chiến đấu chủ lực XK-2.XK-2 sử dụng động cơ 12-xylanh làm lạnh bằng khí 1500 mã lực. Ngoài ra, xe còn có một số ống phóng lựu đạn khói ngụy trang bên hông tháp pháo. Theo các quan chức Quốc phòng Hàn Quốc, nó được dự kiến sẽ thay thế chiếc K-1 88 và M-47,M-48 của Mỹ, và đi vào hoạt động năm 2011 với số lượng khoảng 680 chiếc. Kể từ năm 1995, Hàn Quốc đã bỏ ra 230 triệu USD để chế tạo loại chiến xa XK2.

XK2 là chương trình quốc phòng quan trọng nhất của Hàn Quốc, loại xe này là chương trình vũ khí mới duy nhất dành cho Lực lượng Bộ binh.Sau lễ giới thiệu chiếc xe tăng thế hệ mới này, tổ chức tại cơ sở của ADD tại Changwon, Gyeongsang nam-do (miền Nam Tỉnh Gyeongsang), Tổng thống Roh Moo-hyun đã nhấn mạnh rằng, sự phát triển loại vũ khí hàng đầu như XK2 với công nghệ trong nước đã chứng tỏ khả năng quốc phòng của Hàn Quốc đạt tầm cỡ Thế giới. Hàn Quốc có kế hoạch đưa xe tăng vào hoạt động sau khi hoàn thành các bước chuẩn bị cho việc sản xuất hàng loạt. Nước này cũng dự kiến sẽ xuất khẩu loại xe tăng này với giá 8,5 triệu USD/1 chiếc.

Thông số kỹ thuật

Loại: Xe tăng chiến đấu chủ lực (MBT); nước sản xuất: Hàn Quốc; nặng: 55 tấn; dài: 10,8 m; rộng: 3.60 m; cao: 2,4 m; tổ lái: 3 người (chỉ huy, pháo thủ và lái xe); giáp: ERA, NERA.

Vũ khí:

Hỏa lực chính: Pháo nòng trơn tự động 122 mm L-55 (40 viên đạn)

Hỏa lực phụ: Một súng máy đồng trục 7,62 mm (12000 viên đạn), một đại liên phòng không 12,7 mm K6 (3200 viên đạn)

Động cơ: Động cơ 12-xylanh làm lạnh bằng khí 1500 mã lực

Năng suất: 27.3 hp/tấn

Tầm hoạt động: 450 km

Tốc độ: 70 km/h trên đường nhựa và 50 km/h trên đường gồ ghề

Quá trình phát triển

Hàn Quốc hiện có 2 loại xe tăng K1 và K1A1 có thể được coi là đối thủ xứng tầm của các loại xe tăng Triều Tiên. Tuy nhiên, ngay từ năm 1995, Hàn Quốc đã bắt tay vào nghiên cứu chế tạo loại xe tăng mới nhằm thay thế cho K1 và K1A1. Đặc biệt, Hàn Quốc có tham vọng tự chế tạo xe tăng để hiện đại hóa quân đội và có thể xuất khẩu ra nước ngoài.

Cơ quan phát triển quốc phòng là cơ quan được giao nhiệm vụ chế tạo một loại xe tăng chiến đấu chủ lực với những công nghệ nội địa. Sau 11 năm nghiên cứu, chế tạo thử nghiệm, dự án này đã tiêu tốn khoảng 230 triệu USD và cho ra mắt sản phẩm đầu tiên. K2 Black Panther có tỷ lệ nội địa hóa lên tới 90%. Các công ty tham gia quá trình chế tạo *"Báo đen"* gồm có Rotem, Samsung Techwin và World Industries Ace Co.

Ban đầu K2 có hai phiên bản được nghiên cứu phát triển, một phiên bản với tháp pháo có người điều khiển và phiên bản còn lại là tháp pháo không có người điều khiển. Tuy nhiên, phiên bản thứ nhất đã bị loại bỏ và quân đội Hàn Quốc chỉ chế tạo phiên bản thứ hai với tháp pháo có người điều khiển.

Trang bị nguyên bản của K2 là pháo nòng trơn 140 mm Rheinmetall. Nhưng sau đó, các nhà thiết kế đã thay đổi bằng loại pháo 120 mm L55.

Năm 2003, ADD đã cho công bố những bức ảnh và thước phim đầu tiên về K2 Black Panther. Đến 2 - 3 - 2007, *"Báo đen"* chính thức được đưa vào sản xuất tại Changwon.

Trang bị vũ khí

Hỏa lực trên xe tăng XK2 gồm một pháo nòng trơn sản xuất trong nước 120 mm/55 với tốc độ bắn lên tới 15 phát/phút, 1 súng máy hạng nặng 12,7mm K6, một súng máy đồng trục 7,62 mm. Pháo có khả năng tự động nạp đạn, do đó kíp xe chỉ cần 3 người so với kíp xe thông thường 4 người. Một trong những loại đạn đặc biệt được K2 sử dụng là KSTAM (Korean Smart Top-Attack Munition) với tầm bắn tối thiểu 2 km và tối đa lên đến 8 km. Đạn KSTAM có hệ thống dẫn đường và tránh vật cản riêng với bộ cảm ứng bức xạ, radar băng tần mm và đầu nổ EFP. Sau khi bắn ra, đạn KSTAM sẽ được ổn định với 4 cánh trên đuôi và bay thẳng đến khu vực mục tiêu đã tính toán. Khi bay gần đến mục tiêu, một chiếc dù được bung ra giúp viên đạn chuyển động chậm lại và rơi xuống. Trong quá trình đó, radar sẽ phát tín hiệu và các cảm ứng có đủ thời gian để tìm kiếm mục tiêu phía dưới. Khi xác định được mục tiêu (cố định hoặc di động), viên đạn sẽ bắt đầu nổ vào trúng *"đầu"* mục tiêu.

Các thiết bị điện tử

Xe tăng XK2 được trang bị radar băng tần milimet, cùng với cảm biến gió ngược và tìm kiếm theo phạm vi bằng laser truyền thống. Hệ thống điều khiển hỏa lực (FCS) tiên tiến cho phép theo dõi và tiêu diệt máy bay bay thấp nhanh chóng và chính xác, cũng như phát hiện đối tượng hỏa lực tấn công vào xe. XK2 được trang bị radar băng tần mm. XK2 cũng được trang bị cảm ứng và đo khoảng cách bằng laser cho phép phát hiện, tiêu diệt các máy bay chiến đấu bay thấp. Hệ thống kính ngắm nhiệt quang FCS cho phép XK2 phát hiện mục tiêu từ khoảng cách 9,8 km. K2 còn được trang bị hệ thống định vị toàn cầu GPS và các cảm ứng môi trường bên ngoài nên tổ chiến đấu trong xe có thể nắm chắc địa hình và điều kiện môi trường ngoài xe. XK2 có cơ cấu hãm cò nội tại, kết hợp với một hệ thống ổn định pháo tiên tiến và hệ thống FCS, sẽ cải thiện đáng kể khả năng bắn trúng mục tiêu của xe khi hành tiến trên các địa hình không bằng phẳng.

Giáp trụ và hệ thống bảo vệ

Giáp bảo vệ của XK2 được chế tạo bằng vật liệu tổng hợp và một hệ thống phòng thủ tích cực dùng các block giáp phản ứng nổ. Lớp giáp phía trước có thể chống được đạn bắn từ pháo L55. XK2 được trang bị hệ thống chống các thiết bị cảnh báo và gây nhiễu radar. Hệ thống radar băng tần mm như một hệ thống cảnh báo tên lửa đúp, máy tính có thể tự động phát hiện bất kỳ vật thể nào đang bay đến xe tăng, lập tức báo động cho kíp xe và phát nổ đạn tạo khói mà nó có thể che khuất hiệu quả tầm nhìn, những tín hiệu radar và nhiệt từ hướng các vật thể tấn công, do đó làm cho tên lửa mất mục tiêu và bắn trượt, trong khi đó kíp xe có thể lái xe đến vị trí an toàn. XK2 còn được trang bị 3 thiết bị laser phát hiện từ mọi hướng, các thiết bị cảnh báo và gây nhiễu radar, laser, hệ thống chữa cháy tự động cho phép phát hiện và tự động dập tắt mọi đám cháy trong xe đồng thời được trang bị hệ thống thông tin liên lạc hiện đại khác.

Tính cơ động

XK2 được trang bị động cơ 1500 mã lực của hãng Doosan Infracore (tương đương động cơ MTU-890 của Đức). XK2 còn được lắp thêm một động cơ tuabin khí 100 mã lực (75 kW) phía bên trái xe với vai trò là động cơ phụ. Điều này giúp XK2 tiết kiệm nhiên liệu, giảm độ ồn và mức tản nhiệt. XK2 có thể chạy với vận tốc 70 km/h trên đường bằng và 50 km/h trên địa hình xấu. Xe có thể gia tốc từ 0 đến 32 km/h trong vòng 7 giây, có khả năng vượt chướng ngại vật cao 1,3 m và leo dốc cao 60°.

Nhờ vậy, các nhà thiết kế có thể lắp đặt thêm một động cơ tuabin khí 100 mã lực (75 kW) phía bên trái xe với vai trò là động cơ phụ. Điều này giúp K2 tiết kiệm nhiên liệu, giảm độ ồn và mức tản nhiệt. Cơ cấu treo đặc biệt của XK2, được gọi là *"Cơ cấu treo tay trong"* (ISU), cho phép xe tăng thực hiện 3 tư thế khác nhau ngồi, đứng, qùy và bắn góc tà âm (chéo xuống). Xe tăng XK2 có thể vượt qua sông sâu tới 4.1 m nhờ một ống thông hơi đặc biệt.

10. M1A2SEP, Mỹ

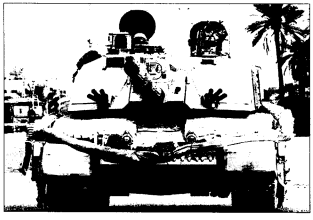

M1A2SEP, Mỹ.

M1A2SEP là phiên bản mới nhất của loại M1 Abrams do Mỹ sản xuất, được đặt tên theo tên của Tướng Creighton Abrams. Đây là thế hệ thứ ba được sử dụng trong chiến tranh hiện đại. Xe tăng loại này rất cơ động, được trang bị vũ khí hiện đại và hạng nặng. Đến nay có 3 phiên bản M1, M1A1 và M1A2 đã được triển khai. M1A2SEP là phiên bản dựa trên M1A2 nhưng được tăng cường vũ khí hạng nặng, phòng thủ, thiết bị điện tử tối tân. Một chiếc M1A2SEP có giá 8 triệu USD.

Trọng lượng: 63 tấn, dài: 9,83 m; rộng: 3,66 m, cao: 2,44 m, quân số: 4 người.

Vũ khí chính: Pháo nòng trơn 120 mm L44 M256

Phạm vi hoạt động: 500 km, Tốc độ: 68 km/h

11. Challenger 2, Anh

Xe tăng Challenger 2, được phát triển từ Challenger 1, là xe tăng chiến đấu chủ lực đang phục vụ trong quân đội Hoàng gia Anh và quân đội Oman. Được coi là chiếc xe tăng vững chãi nhất trên Thế giới, Challenger 2 có khả năng phòng vệ cao, chống lại những vũ khí, pháo hỏa trực tiếp của đối phương. Challenger 2 được sử dụng trong cuộc chiến tranh Iraq năm 2003 và có khả năng chịu đựng được 14 phát đạn từ súng phóng lựu cùng một quả tên lửa chống tăng MILAN. Một chiếc xe tăng này có giá 8 triệu USD.



Challenger 2, Anh.

Trọng lượng: 62,5 tấn, dài: 8,30 m, rộng: 3,5 m, cao: 2,5 m, quân số: 4 người

Vũ khí chính: Pháo L30A1 120 mm

Phạm vi hoạt động: 450 km, Tốc độ: 56 km/h.

Xe tăng Challenger 2 trang bị công nghệ giáp phòng vệ Chobham tối tân. Hiện nay, chưa có nhiều thông tin được tiết lộ về loại giáp này bởi 99% các tài liệu thiết kế, chế tạo được coi là tuyệt mật và là bí mật Quốc gia của nước Anh.

Theo một số nguồn tin, lớp giáp này được cấu thành từ nhiều vật liệu gồm: Boron (một loại quặng, được biết đến như là vật liệu chính tạo ra lớp giáp chắc chắn cho các loại xe thiết giáp), nhôm Oxit, Silicon và cả Titan. Ngoài ra, sườn xe và thân xe còn được bọc thêm module giáp phản ứng nổ (ERA).

Lớp giáp được đánh giá là có khả năng vô hiệu hóa hầu hết (không phải tất cả) mọi loại đạn, tên lửa chống tăng.

Điều này ít nhiều được chứng minh trong thực tiễn chiến trường, theo một bài viết được đăng tải trên ***BBC*** năm 2003, một chiếc Challenger 2 trúng khoảng 70 phát đạn chống tăng RPG ở Thành phố Basra Iraq nhưng tổ lái vẫn an toàn.

Ngoài ra, một chiếc Challenger 2 khác bị phục kích bởi binh lính Iraq tại Thị trấn Ibrahim (cách Thành phố Basra 15 km về phía Nam) trong cuộc

chiến năm 2003 cũng sống sót thần kỳ sau khi trúng 14 phát đạn chống tăng RPG và một quả tên lửa chống tăng MILAN.

Tất nhiên, không hẳn Challenger 2 có thể sống sót trước mọi vũ khí chống tăng. Tháng 8-2006 tại Thành phố Al-Amarah (miền Nam Iraq), một chiếc Challenger 2 đã bị *"hỏa thần"* RPG-29 *"hỏi thăm"* làm kíp xe thương vong. Tuy bị xuyên thủng nhưng ít ra Challenger 2 đã làm tốt vai trò của nó là bảo vệ an toàn hết mức có thể cho tổ lái khỏi cái chết.

Ngoài khả năng bảo vệ tốt, Challenger 2 được trang bị hỏa lực mạnh mẽ với hệ thống điều khiển hỏa lực tiên tiến. Theo đó, tháp pháo trang bị pháo nòng xoắn L30 cỡ 120 mm có thể bắn được khá nhiều loại đạn xuyên giáp như: Đạn xuyên dưới cỡ nòng có cánh đuôi APFSDS L23 (sơ tốc đầu đạn 1,53 m/s); đạn APFSDS L26 (với đầu đạn uran làm giàu cấp độ thấp); đạn khói L34WP để giảm thiểu tầm nhìn của đối phương.

Trên tháp pháo xe còn được trang bị súng máy L94A1 cỡ 7,62 mm bên trái pháo 120 mm. Súng đạt tốc độ bắn 520-550 phát/phút có thể quét sạch một Tiểu đội Bộ binh trong vòng chưa tới 10 giây. Ngoài ra, trên nóc xe được lắp một súng máy L37A2 cỡ 7,62 mm nhưng không được tích hợp giá điều khiển tự động đòi hỏi xạ thủ phải *"thò"* ra ngoài bắn.

Challenger 2 được trang bị nhiều hệ thống điện tử hiện đại, trong đó có bộ xử lý đặc biệt cho phép tối ưu hóa của xạ thủ trên xe, đồng thời giúp chỉ huy và pháo thủ có thể quan sát cùng lúc một mục tiêu. Điều này là một trong những tính năng mới mà chưa có loại xe tăng nào trên Thế giới có được.

Kíp lái xe trang bị một số thiết bị ngắm quan sát mục tiêu gồm: Kính ngắm SAGEM VS 580-10 với thiết bị đo xa laser (của trưởng xe); kính ngắm TOGS II (dành cho pháo thủ) cho phép hiển thị hình ảnh nhiệt để có thể ngắm bắn một cách chính xác và tác chiếntrong mọiđiềukiện

Để di chuyển cỗ xe tăng nặng 62,5 tấn; dài 8,3 m, nhà sản xuất Vicker Defence Systems trang bị cho Challenger 2 động cơ diesel Perkins CV-12 TCA Condor công suất 1.200 mã lực cho phép di chuyển trên đường bằng phẳng với tốc độ 56km/h. Với thùng nhiên liệu sức chứa 1.592 lít đủ cung cấp cho Challenger 2 phạm vi chiến đấu 500 km.

12. Leopard 2

Leopard 2 là một chiếc xe tăng chiến đấu chủ lực được phát triển bởi Krauss-Maffei trong đầu những năm 70 Thế kỷ XX cho quân đội Tây Đức. Các xe tăng đầu tiên đi vào phục vụ năm 1979 và kế thừa thành công xe tăng chiến đấu chủ lực trước đó của quân đội Đức là Leopard 1. Những biến thể khác nhau đã phục vụ trong các lực lượng vũ trang của Đức và 12 nước Châu Âu, cũng như một số nước khác. Hơn 3.480 chiếc Leopard 2 đã được sản xuất. Leopard 2 tham chiến đầu tiên ở Kosovo với quân đội Đức và cũng đã tham chiến tại Afghanistan cùng với Đan Mạch và Canada cho Lực lượng hỗ trợ an ninh Quốc tế. Có hai đợt phát triển chính của chiếc xe tăng này, các phiên bản đầu lên đến Leopard 2A4 phải đối mặt với giáp tháp pháo, cùng hàng loạt các *"cải thiện"*, cụ thể là Leopard 2A5 và những phiên bản mới hơn, có góc tháp pháo hình mũi tên giáp phụ bên ngoài và một số cải tiến khác. Tất cả các mô hình tính năng hệ thống điều khiển kỹ thuật số với máy đo khoảng cách laser, pháo hoàn toàn ổn định cùng súng máy đồng trục, thiết bị nhìn ban đêm tiên tiến và thiết bị quan sát (chiếc xe đầu tiên sử dụng một hệ thống TV mức độ ánh sáng thấp (LLLTV), hình ảnh nhiệt được chiếu sau). Xe tăng có khả năng tham gia tấn công các mục tiêu chuyển động trong khi di chuyển trên địa hình gồ ghề.

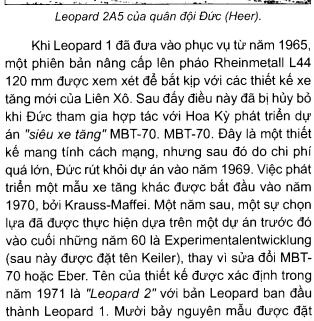

Leopard 2A5 của quân đội Đức (Heer).

Khi Leopard 1 đã đưa vào phục vụ từ năm 1965, một phiên bản nâng cấp lên pháo Rheinmetall L44 120 mm được xem xét để bắt kịp với các thiết kế xe tăng mới của Liên Xô. Sau đấy điều này đã bị hủy bỏ khi Đức tham gia hợp tác với Hoa Kỳ phát triển dự án *"siêu xe tăng"* MBT-70. MBT-70. Đây là một thiết kế mang tính cách mạng, nhưng sau đó do chi phí quá lớn, Đức rút khỏi dự án vào năm 1969. Việc phát triển một mẫu xe tăng khác được bắt đầu vào năm 1970, bởi Krauss-Maffei. Một năm sau, một sự chọn lựa đã được thực hiện dựa trên một dự án trước đó vào cuối những năm 60 là Experimentalentwicklung (sau này được đặt tên Keiler), thay vì sửa đổi MBT-70 hoặc Eber. Tên của thiết kế được xác định trong năm 1971 là *"Leopard 2"* với bản Leopard ban đầu thành Leopard 1. Mười bảy nguyên mẫu được đặt hàng năm đó (nhưng chỉ có 16 thân tăng được chế tạo). Chúng phải có một trọng lượng tối đa 50 tấn.

Ngày 11 - 12 - 1974, một Bản ghi nhớ đã được ký kết với Hoa Kỳ để có thể sản xuất có của một xe

tăng chiến đấu chủ lực mới, sau khi người Mỹ đã mua và nghiên cứu nguyên mẫu thân tăng số 7 năm 1973. Theo quan điểm kinh nghiệm sau cuộc chiến tranh Yom Kippur, xe tăng cần một mức độ bảo vệ cao hơn rất nhiều so với yêu cầu đã được thực hiện ở các nguyên mẫu, sử dụng rất nhiều giáp có độ dốc và khoảng cách đáng kể nhau. Trọng lượng xe tăng được tăng lên đến 60 tấn. Nguyên mẫu tháp pháo số 14 đã được thay đổi để thử nghiệm một cấu hình giáp mới, và được biến thành một tháp pháo ô vuông như là kết quả của việc sử dụng áo giáp thép đục lỗ theo chiều dọc. Tuy nó cồng kềnh hơn so với tháp pháo của Leopard 1 vì có một kho lưu trữ đạn dược ở phía sau. Leopard 2 do đó ban đầu sử dụng áo giáp đục lỗ, và không phải giáp Chobham như tuyên bố. PT-14(nguyên mẫu số 14) được sử dụng pháo 120 mm Rheinmetall (như M1 Abrams của Mỹ). Sau này, hai thân tăng nguyên mẫu mới và ba tháp pháo được đặt hàng, một PT-20 gắn pháo L7A3 105 mm nguyên bản của Leopard 1 và hệ thống kiểm soát hỏa lực Hughes, một lần thứ hai (PT-19) với cùng một hệ thống kiểm soát hỏa lực nhưng có thể sử dụng pháo 120 mm Rheinmetall, và một PT-21 gắn Hughes-Krupp Atlas Elektronik EMES 13 hệ thống phòng chống cháy, với khẩu pháo 120 mm.

Vào giữa năm 1976, nguyên mẫu số 19 đã được lắp ráp và vận chuyển đến Mỹ, cùng với nguyên mẫu số hai mươi để kiểm tra giáp. Nguyên mẫu được gọi là Leopard 2AV bởi vì, nó có một hệ thống kiểm soát hỏa lực đơn giản hóa. Nó đã đến Mỹ vào cuối Tháng 8 - 1976, và kiểm tra so sánh giữa Leopard 2 nguyên mẫu và XM1 (tên nguyên mẫu M1 Abrams) đã được tổ chức từ ngày 1 - 9 tại Aberdeen Proving Ground, kéo dài cho đến Tháng 12 - 1976. Quân đội Mỹ báo cáo rằng, cuộc so sánh Leopard 2 và XM1 là so sánh về hỏa lực và tính di động, nhưng XM1 trội hơn về giáp bảo vệ. Hiện nay, chúng ta biết điều này là sự thật liên quan đến đạn nổ lõm, nhưng chống lại các loại KE tấn công Leopard 2 đã gần như gấp hai lần bảo vệ M1 gốc (650 mm đến 350 mm). Nhiên liệu động cơ diesel cũng đáng tin cậy hơn, và cung cấp hiệu suất tương tự với mức tiêu thụ nhiên liệu ít hơn, với tiếng ồn lớn hơn nhưng tỏa nhiệt nhỏ hơn. Loại động cơ này cũng cho phép khởi động và tắt động cơ nhanh chóng để ngăn chặn cháy sau thời gian dài để máy chạy trên chiến trường. Nguyên mẫu số 20 được trang bị với trọng lượng mô phỏng, sau đó nó được phát hiện ra rằng bằng trọng lượng của tháp pháo mà không có giáp được trang bị module, hủy bỏ hiệu lực tất cả các dữ liệu hiệu suất. Sau khi thử nghiệm so sánh các Leopard 2 nguyên mẫu này đã được trả lại Đức để đánh giá thêm. Còn tháp pháo nguyên mẫu số 19 vẫn được trang bị giáp giống nguyên mẫu 7, trong khi khẩu pháo của nó đã được thay bằng pháo 120 mm Rheinmetall. Trong các thử nghiệm cho đến Tháng 3 - 1977, nó đã được cho rằng có hiệu suất cao hơn nhiều so với pháo 105 mm L7 gắn trên Abrams. Điều này đã được xác nhận trong cuộc thi xe tăng pháo binh do NATO tổ chức. Trước khi kiểm tra, Hoa Kỳ đã chọn Chrysler XM1 là nguyên mẫu phát triển hoàn thiện. Vào Tháng 1 - 1977, Đức đã đặt hàng 3 thân tăng và 2 tháp pháo, giao hàng vào năm 1978. Những chiếc xe này đã tăng giáp bảo vệ trên mặt trước thân. Vào năm 1977, 1800 Leopard 2 được đặt hàng, sản xuất năm lô. Lô đầu tiên đã được giao vào ngày 25 Tháng Mười 1979. Quân đội Hà Lan đã bác bỏ M1 do chi phí vận hành cao và việc từ chối của người Mỹ với pháo 120 mm cho Hà Lan, thay vào đó họ đã đặt 445 chiếc Leopard 2 vào ngày 2 - 3 - 1979. Thụy Sỹ đặt 35 xe tăng vào ngày 24 - 8 - 1983, và bắt đầu cấp giấy phép sản xuất thêm 345 xe trong Tháng 12 - 1987. Tóm lại, Đức là nước đã cung cấp nhiều chiếc Leopard 2 ở một mức giá mềm. Nó đã thành công ở nhiều Quốc gia Châu Âu mà nhà sản xuất bắt đầu gọi nó là *"Euro Leopard"*, mặc dù Pháp, Anh, Italia đều có xe tăng chiến đấu chủ lực riêng của họ. Tuy nhiên, sau này họ không chỉ thành công ở Châu Âu, nên cái tên *"Global-Leopard"* bây giờ được sử dụng thay vào đó.

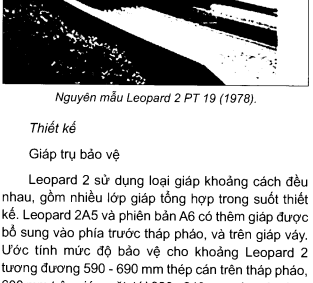

Nguyên mẫu Leopard 2 PT 19 (1978).

Thiết kế

Giáp trụ bảo vệ

Leopard 2 sử dụng loại giáp khoảng cách đều nhau, gồm nhiều lớp giáp tổng hợp trong suốt thiết kế. Leopard 2A5 và phiên bản A6 có thêm giáp được bổ sung vào phía trước tháp pháo, và trên giáp váy. Ước tính mức độ bảo vệ cho khoảng Leopard 2 tương đương 590 - 690 mm thép cán trên tháp pháo, 600 mm trên giáp mặt, tới 920 - 940 mm còn trên tháp pháo khoảng 620 mm. Bảo vệ mìn ở các phiên bản Leopard 2A4M và 2A6M thêm một tấm bảo vệ ở phần bụng, làm tăng sự bảo vệ chống lại mìn và các thiết bị nổ . Tất cả các biến thể của Leopard 2 từ phiên bản 2A6 đều có các tấm lót bên trong xe tăng, bảo vệ kíp lái. Leopard2A6M CAN được tăng cường bảo vệ chống lại RPG bằng cách mang giáp lồng thép.

Hai bên mỗi bên gồm 4 súng cối khói Wegmann 76 mm được gắn ở hai bên tháp pháo và có thể được bắn phát một hoặc liên tiếp gắn trên hầu hết các phiên bản Leopard 2, trừ ngoại lệ Leopard 2 của Hà Lan, vì hệ thống đó đã được thay bằng một hệ thống khói của Hà Lan thiết kế với sáu súng mỗi bên. Leopard 2 của Thụy Điển sử dụng hệ thống phun khói mù của Pháp là GALIX, tương tự như hệ thống trên xe tăng Leclerc của Pháp.

Kíp lái cũng được bảo vệ chống lại phóng xạ, vũ khí sinh học và các mối đe dọa hóa học (NBC), Leopard 2 được trang bị với một hệ thống overpressurization NBC cung cấp lên đến 4 mbar (0.004 kp/cm^2) áp lực tối đa bên trong xe.

Đồng thời nó còn được trang bị một hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bốn bình chữa cháy 9 kg Halon được cài đặt ngay phía sau ghế của lái xe. Các chai kết nối với ống dẫn và được kích hoạt tự động bởi hệ thống phát hiện cháy, khi nhiệt độ tăng lên trên 82^{0}C (180^{0}F) bên trong khoang chiến đấu, hoặc bằng tay thông qua một bảng điều khiển của khoang lái. Thêm một bình chữa cháy 2,5 kg Halon cũng được đặt trên mặt trước của xe ngay dưới khẩu pháo chính.

Vũ khí

Vũ khí chính: Trang bị vũ khí chính cho những phiên bản sản xuất của Leopard 2 là các pháo nòng trơn Rheinmetall 120 mm, hoặc các biến thể L44 (tìm thấy trên tất cả các phiên bản sản xuất Leopard 2 cho đến A5), hoặc biến thể L55 (trên Leopard 2A6 và các phiên bản tiếp theo). 27 viên đạn của các đạn pháo chính được để ở 1 khoang chứa đặc biệt ở phần phía trước của xe; phía bên trái của lái xe, 15 viên đạn bổ sung được lưu giữ tại thùng đạn ở tháp pháo, và được lấy ra từ khoang qua một cánh cửa hoạt động bằng điện. Một khi khu vực lưu trữ đạn bị bắn, một bảng điều khiển sẽ mở mái tháp pháo để kíp lái thoát ra ngoài. Pháo Leopard hoàn toàn ổn định, có thể bắn một loạt các loại đạn, chẳng hạn như đạn chống tăng DM33 APFSDS-T của Đức, có thể xuyên 560 mm (22 in) thép trong phạm vi 2.000 m (2.200 yd), và đạn chống tăng đa năng DM12 của Đức. Một loại đạn mới là APFSDS-T dành cho pháo L55 đã được giới thiệu để tận dụng lợi thế của pháo. Nó được cho là có thể xuyên qua 810 mm thép ở phạm vi 2.000 m. Khoang thoát hiểm và nhiệt độ của pháo ở các phiên bản A4 và A5, nằm thiết kế để điều chỉnh nhiệt độ của nòng, được chế tạo bằng thủy tinh và nhựa chịu nhiệt .Nòng pháo có một lớp crôm để tăng tuổi thọ. Pháo chính có khả năng nâng nòng từ 9^0 đến 20^0.

Rheinmetall đã phát triển một bản nâng cấp cho Leopard 2 có khả năng bắn tên lửa điều khiển chống tăng LAHAT thông qua pháo chính, tên lửa có thể tấn công các mục tiêu ở phạm vi 6.000 m.

Vũ khí phụ: Leopard 2 được trang bị hai súng máy, một là súng máy đồng trục, hai là súng phòng không. Trong các phiên bản của Đức sử dụng súng máy 7,62 mm MG 3, ở các phiên bản của Hà Lan và Singapore, hai súng máy 7,62 mm FN MAG được sử dụng, và trên các phiên bản Thụy Sỹ sử dụng súng máy 7,5 mm MG 51. 4750 viên đạn súng máy có trên Leopard 2.



Hộp đạn.

Hệ thống điều khiển hỏa lực

Kiểm soát hệ thống kiểm soát hỏa lực tiêu chuẩn tìm thấy trên Leopard 2 là hệ thống EMES 15 của Đức. Hệ thống điều khiển với độ thu phóng ổn định tầm nhìn chính. Kính nhắm chính làm từ Neodymium tích hợp Yttrium Aluminium Garnet (Nd: YAG) laser trạng thái rắn rangefinder và 120 phần tử cadmium thủy ngân telluride, CdHgTe (còn được gọi là CMT) kính ngắm nhiệt Zeiss thuộc bộ phận kiểm soát hỏa lực của xe tăng. Một kính tiềm vọng phụ trợ 8x FERO-Z18 cũng được gắn đồng trục cho các xạ thủ. Chỉ huy có một kính tiềm vọng độc lập là Rheinmetall Zeiss PERI-R 17 A2. PERI-R 17 A2 là một kính tiềm vọng có tầm nhìn toàn cảnh được thiết kế để quan sát bất kể ngày hay đêm và xác định mục tiêu. Nó giúp cho sự quan sát trên một góc nhìn 360^0. Hình ảnh nhiệt từ kính tiềm vọng của chỉ huy được hiển thị trên màn hình bên trong xe tăng. Xe tăng phiên bản ban đầu không được trang bị với một kính ngắm nhiệt học, mà tạm thời thay thế hệ thống TV 200 PZB.

Các bộ điều khiển hỏa lực có khả năng cung cấp ba mục tiêu khoảng bốn giây. Phạm vi dữ liệu được truyền đến máy tính điều khiển hỏa lực, được sử dụng để tính toán và khai hỏa. Ngoài ra, các máy đo khoảng cách laser được tích hợp với tầm quan sát bằng mắt của pháo thủ, do pháo thủ có thể đọc các phép đo phạm vi kỹ thuật số trực tiếp. Phạm vi tối đa của máy đo khoảng cách laser chỉ thấp hơn 10.000 m với độ chính xác đo lường với phạm vi 20 m. Hệ thống kết hợp cho phép Leopard 2 có thể tham gia tấn công vào mục tiêu di động ở phạm vi lên đến 5.000 m kể cả khi nó là di chuyển trên địa hình gồ ghề.

Động cơ

Leopard 2 được đẩy bằng động cơ diesel MTU MB 873, trong đó cung cấp 1.500 PS (1.103 kW) sức mạnh động cơ. MTU MB 873 là động cơ diesel bốn thì; 47,6 lít; 12 xilanh đa nhiên liệu, khí thải turbo-tích điện, động cơ làm mát bằng chất lỏng, trong đó có tỷ lệ tiêu thụ nhiên liệu ước tính khoảng 300 lít trên 100 km đường phẳng và 500 lít cho mỗi 100 km trên đường gồ ghề, cùng với các thiết bị Renk 354 HSWL và hệ thống phanh. Bộ truyền tải Renk HSWL 354 có 4 số tiến, 2 bánh răng đảo ngược cùng một công cụ chuyển đổi momen xoắn và hoàn toàn tự động, với quá trình điều khiển lựa chọn phạm vi. Leopard 2 có 4 thùng nhiên liệu, với tổng dung tích khoảng 1.160 lít, tầm hoạt động của xe tăng khoảng 500 km. Gói động cơ đẩy có khả năng đưa tốc độ Leopard 2 trên đường trường tới 68 km / h (giới hạn cho phép chỉ được chạy 50 km / h trong thời bình), và chạy lùi với vận tốc 31 km / h. Động cơ và bộ truyền tải được ngăn cách với khoang lái thông qua một vách chống cháy. Một phiên bản nâng cao của EuroPowerPack (1 gói động cơ bao gồm động cơ MTU MT883 và hộp số tự động Renk HSWL 295TM), với một PS 1650 (1.214 kW) động cơ MTU MT883 cũng đã được thử nghiệm trên Leopard 2.

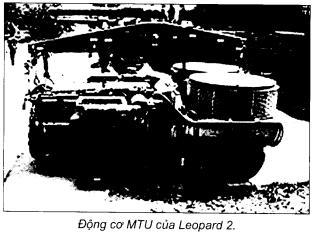

Động cơ MTU của Leopard 2.

Sản xuất

Trong Tháng 9 - 1977, Bộ Quốc phòng Đức quyết định đi trước với kế hoạch sản xuất 1.800 chiếc Leopard 2, đã được chuyển giao năm lô. Krauss-Maffei một lần nữa được chọn làm nhà thầu chính, nhưng thời gian này Maschinenbau Kiel (MAK) tại Kiel trở thành nhà thầu phụ với 45% công việc. Việc giao hàng bắt đầu vào năm 1979 và 1982, loạt đầu tiên gồm 380 Leopard 2; 209 của Krauss-Maffei sản xuất (Số khung từ 10001 đến 10210) và 171 chiếc do MAK sản xuất (Chassis Nr 20001-20172) đã được hoàn thành. Trong số này được trang bị một hệ thống tăng cường hình ảnh, 80 chiếc cuối cùng với một hệ thống mới tầm nhìn nhiệt, sau đó đã trang bị thêm cho một loạt chiếc được sản xuất trước đó.

Khách hàng xuất khẩu đầu tiên là Hà Lan đã nhận được 445 xe trong khoảng thời gian từ Tháng 7 - 1981 tới Tháng 7 - 1986. Hà Lan sau này bán lại 114 chiếc(và 1 tháp pháo) cho Áo, 80 chiếc đến Canada vào năm 2007 và 52 xe tăng khác cho Na Uy cùng 37 chiếc cho Bồ Đào Nha. Thụy Điển cũng đã mua 280 chiếc Leopard 2, 160 chiếc 2A4 từ hàng tồn kho của Đức, và phần Leopard 2 còn lại là các biến thể Leopard 2A5. Tây Ban Nha thuê và sau đó mua 108 chiếc thuộc phiên bản 2A4 vào giai đoạn tạm thời trước khi 219 giấy phép sản xuất phiên bản Leopard 2A6 (Leopard 2E) được thông qua. Thụy Sỹ đã mua 380 chiếc từ năm 1987, đến năm 1993. Một số Quốc gia cũng sử dụng các biến thể của Leopard, bao gồm Ba Lan, Đan Mạch, Phần Lan, Hy Lạp (giấy phép sản xuất Leopard 2Hel), Thổ Nhĩ Kỳ và Chile. Đức sở hữu khoảng 2.125 chiếc Leopard 2 gồm nhiều biến thể khác nhau. Thiết kế cũng đã được thử nghiệm tại Anh vào thập niên 80 Thế kỷ XX, mà cuối cùng quyết định trên Challenger 1. Quân đội Australia đánh giá việc nhập khẩu Leopard 2 của Đức như là một giải pháp thay thế cho xe tăng Leopard 1 vào năm 2003, nhưng sau đó Australia lại chọn M1 Abrams.

Một số biến thể

Leopard 2

Leopard 2 cơ bản, đôi khi chính thức được gọi là *"A0"* để phân biệt nó với các phiên bản sau này, là series đầu tiên được sản xuất. Các xe được sản xuất từ Tháng 10 - 1979 cho đến năm 1982, hoàn toàn 380 xe. Có 209 chiếc được sản xuất bởi Krauss Maffei và 171 bởi MaK. Thiết bị cơ bản bao gồm điện-thủy lực WNA-H22, máy tính kiểm soát hỏa lực, máy đo khoảng cách bằng laser, cảm biến gió, một kính quan sát EMES 15, kính tiềm vọng toàn cảnh R17 PERI, tháp quan sát FERO Z18, trên nóc tháp như như xe tăng điều khiển một máy tính thử nghiệm thiết lập RPP 1-8. 200 xe được trang bị TV tăng cường độ sáng thấp (PZB 200) thay vì hình ảnh nhiệt. Hai khung phục vụ như là phương tiện huấn luyện.

Leopard 2A4

Phiên bản phổ biến nhất của gia đình Leopard 2, phiên bản 2A4 bao gồm các thay đổi đáng kể như: Hệ thống nạp đạn tự động, hệ thống ngăn chặn nổ, hệ thống điều khiển hỏa lực, hệ thống kỹ thuật số có thể xử lý các loại đạn mới, và tháp pháo được cải thiện với giáp titan / vonfram phẳng.

Leopard 2 đã được sản xuất tám lô từ năm 1985 và 1992. Tất cả các phiên bản cũ cũng được nâng cấp lên tiêu chuẩn 2A4. Cho đến năm 1994, Đức hoạt động tổng cộng 2.125 2A4 (695 mới được sản xuất và phần còn lại là sửa đổi từ phiên bản cũ), trong khi Hà Lan đã có thêm 445 xe tăng. Giấy phép

sản xuất 2A4 tại Thụy Sỹ là Panzer 87 *"Leopard"* hoặc Pz 87. Phiên bản này bao gồm súng máy 7,5 mm Mg 87 của Thụy Sỹ và thiết bị liên lạc, các thiết bị nâng cao hệ thống bảo vệ NBC. Thụy Sỹ có 380 xe tăng Pz 87.



Leopard 2A4 của Áo và động cơ trong lúc trưng bày.

Đức và Hà Lan thấy rằng xe tăng của họ không có nhu cầu vào cuối Chiến tranh Lạnh. Loại xe tăng này đã được bán cho quân đội NATO hoặc quân đội một số nước có quan hệ thân thiết trên khắp thế giới. Áo (114 chiếc), Canada (107 chiếc), Chile (140 chiếc), Đan Mạch (51 chiếc), Phần Lan (139 chiếc), Hy Lạp (183 chiếc), Na Uy (52 chiếc), Ba Lan (128 chiếc), Bồ Đào Nha (37 chiếc), Singapore (96 chiếc), Tây Ban Nha (108 chiếc), Thụy Điển (160 chiếc) và Thổ Nhĩ Kỳ (339 chiếc) là những nước mua xe tăng tồn kho.

Pz 87 WE ("WertErhaltung), được lên kế hoạch sửa đổi và nâng cấp từ Pz 87 của Thụy Sỹ. Sửa đổi đáng kể cải thiện bảo vệ thông qua việc bổ sung các bộ phận bảo vệ mìn của Leopard 2A6M, áo giáp dày hơn trên giáp phụ phía trước, và tháp pháo được trang bị với một gói giáp của Thụy Sỹ phát triển bằng cách sử dụng hợp kim titan. Giáp mái tháp pháo được cải thiện và bệ phóng lựu đạn khói được thiết kế lại. Cải tiến nâng cao hơn nữa khả năng sống sót và khả năng chiến đấu, chẳng hạn một ổ đĩa tương tự như các Leopard 2A5, một người lái xe phía sau xem máy quay, vũ khí độc lập cho bộ nạp, và lệnh tăng cường cùng hệ thống điều khiển điện tháp pháo. Hệ thống kiểm soát hỏa lực cũng được nâng cấp, sử dụng hệ thống kiểm soát hỏa lực Zeiss Carl Zeiss Optronics GmbH PERI-R17A2. Sử dụng súng máy 12.7 mm M2 Browning.

Pz 87-140 là một phiên bản thử nghiệm Pz 87 Thụy Sỹ với pháo 140 mm và giáp bổ sung sau đó được sử dụng trên các biến thể sản xuất mới hơn.

Leopard 2A4CHL là phiên bản Leopard 2A4 nâng cấp do Chile đặt hàng vào năm 2007. Nâng cấp bao gồm nhiều thiết bị điện tử mới, ngắm bắn và hệ thống thông tin, nghĩa là để nâng cao khả năng Leopard 2A4 như của Leopard 2A6, 1 hệ thống treo mới và nâng cấp pháo chính xe tăng thành pháo nòng trơn L55 được sử dụng trên Leopard 2A6. Các nâng cấp khác là súng máy thông qua những hầm pháo thủ và chỉ huy được trang bị với MG3 và HK GMG. Leopard 2A4CHL cũng được cải thiện nóc và giáp bên tháp pháo, có thể được liên kết với bộ chỉ huy chiến trường Chile.

Leopard 2A4M CAN được nâng cấp từ phiên bản Leopard 2A4 của Canada mua lại từ hàng tồn kho quân đội Hoàng gia Hà Lan. Leopard 2A4M CAN được thiết kế đặc biệt cho cuộc chiến ở Afghanistan, dựa trên kinh nghiệm thu được bởi kíp lái Leopard 2 tại đây. 20 chiếc đầu tiên đã được chuyển giao vào Tháng 10 - 2010, và đang được triển khai tới Afghanistan. Mặc dù kế hoạch ban đầu là nâng cấp pháo L55 cho nhất quán với 2A6M CAN, pháo tốt hơn (tối ưu hóa cho việc chống tăng) đã được cho là không phù hợp ở Afghanistan, do đó, nó đã được quyết định giữ lại L44. Ngoài ra, chỉ những khu vực nhỏ đã được thêm vào, trái ngược với giáp lồng của 2A6M. Việc bảo vệ Leopard 2A4M CAN đã tiếp tục được tăng cường với việc bổ sung áo giáp phụ mặt trước giống như trên biến thể gần đây nhất của Leopard là 2A7 +, nhưng sửa đổi để phù hợp với cấu hình tháp pháo 2A4. Leopard 2 tồn kho của Hà Lan, Canada sẽ nâng cấp 42 chiếc để sử dụng huấn luyện (mặc dù cho dù họ sẽ nâng cấp thành tiêu chuẩn 2A4M CAN) và chuyển đổi 18 chiếc thành phương tiện hỗ trợ kỹ thuật hậu cần. Canada cũng đã mua 15 chiếc 2A4 từ Đức như phương tiện đi lại vận chuyển kho vận (đối với vận chuyển phụ tùng thay thế), và trong Tháng 2 - 2011 mua 12 2A4/Pz 87 từ Thụy Sỹ được chuyển đổi sang phương tiện hỗ trợ (phương tiện sửa chữa thiết giáp).

Leopard 2NG (thế hệ kế tiếp) là một bản nâng cấp của Thổ Nhĩ Kỳ vốn tư nhân của Aselsan bao gồm các ứng dụng giáp bảo vệ tiên tiến (AMAP), hệ thống quang học được nâng cấp và hệ thống kiểm soát hỏa lực mới từ năm 1995 sẽ được chuyển giao vào cuối năm 2011 với mục đích được sử dụng mới trên xe tăng chiến đấu chủ lực Altay. Nó được phát triển mà không có một đơn đặt hàng từ quân đội Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng có thể đáp ứng các yêu cầu cho việc hiện đại hóa Leopard 2A4 của Thổ Nhĩ Kỳ. Động cơ, bộ truyền tải và pháo L/44 được giữ lại, nhưng trọng lượng chiến đấu được tăng lên đến 65 tấn. Theo các nguồn tin của Thổ Nhĩ Kỳ, Phần Lan là nước quan tâm đến việc nhận được gói nâng cấp của Thổ Nhĩ Kỳ để hiện đại hóa Leopard 2A4 của họ

Leopard 2A5

Phiên bản A5 giới thiệu loại tháp pháo nhọn hình chữ V, thêm giáp đều vào trên giáp phía trước tháp

pháo và khu vực mặt trước của giáp thân. Những module giáp để một khoảng rỗng trước khi đến giáp cơ bản. Giáp cũng được thiết kế để ảnh hưởng đến động năng đạn xuyên giáp bằng cách buộc nó phải thay đổi hướng và năng lượng bị tiêu hao trong quá trình này, không hình thành một bẫy góc vì nó không làm chệch hướng đạn xuyên ra ngoài để đánh tung tách khỏi các giáp thân xe hoặc tháp pháo.

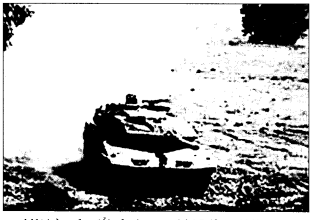

Một bản sửa đổi của Leopard 2A5 (Strv 122) trong quân đội Thụy Điển.

Vật che đạn của pháo thủ súng được thiết kế lại để phù hợp với loại giáp mới. Cũng có một số cải tiến trong thành phần chính của áo giáp. Bên trong xe tăng đã được lót các tấm để giảm mảnh vỡ nếu áo giáp bị xuyên thủng. Phía trước sự nặng nề của váy phụ được thay thế bằng một loại mới, mạnh mẽ hơn. Tầm nhìn của người chỉ huy đã được chuyển đến một vị trí mới phía sau cửa nắp và trang bị một thiết bị quan sát nhiệt riêng biệt. Thiết bị quan sát của xạ thủ được chuyển đến các mái tháp pháo trái ngược với khoang ở giáp phía trước trong các mô hình trước. Cửa nắp lái xe nặng hơn được trang bị. Điều khiển tháp pháo tất cả bằng điện, tăng độ tin cậy, an toàn cho kíp lái và sản xuất một số tiết kiệm trọng lượng. Hệ thống pháo được cải thiện để chuẩn bị cho sau này gắn pháo mới L55 và cho phép bắn đạn được mạnh hơn, chẳng hạn như APFSDS DM-53. Leopard 2A5 vào phục vụ trong Tiểu đoàn xe tăng Đức khoảng giữa năm 1998.

Leopard 2(S) là một biến thể Leopard 2A5 của quân đội Thụy Điển, được gọi là Strv 122. Nó dựa trên những gì được gọi là *"Leopard 2 cải tiến"* cùng các tính năng tăng giáp trên đỉnh tháp pháo và thân phía trước, đồng thời cải thiện, kiểm soát hệ thống điều khiển hỏa lực. Bên ngoài, xe có thể được phân biệt với giáp Leopard 2A5 là súng cối khói GALIX của Pháp, thùng lưu trữ khác nhau, và cửa nắp kíp lái dày hơn. Strv 122b, một biến thể được trang bị module hỗn hợp với áo giáp AMAP của IBD Deisenroth, đã tăng lên 360° bảo vệ chống lại các mối đe dọa như EFP, RPG và IED. Chiều rộng chính xác 4 mét (13 ft) được giữ, trong khi trọng lượng tăng chỉ có 350 kg (770 lb).

Leopard 2A5DK là một biến thể Leopard 2A5 tương tự như Leopard 2A6 với một số sửa đổi nhỏ, được sử dụng bởi quân đội Đan Mạch.

Leopard 2A6

Việc nâng cấp lên A6 bao gồm việc bổ sung của pháo nòng trơn Rheinmetall 120 mm L55 và một số thay đổi khác. Tất cả, các tiểu đoàn xe tăng Đức đều được trang bị với A6. Canada mua 20 chiếc Leopard 2A6 từ Hà Lan. Chúng đã được chuyển giao trong năm 2007. Bồ Đào Nha cũng mua 37 chiếc Leopard 2A6 từ Hà Lan vào năm 2007, chuyển giao trong năm 2008.

Leopard2A6M là một phiên bản của 2A6, nó được tăng cường bảo vệ mìn dưới khung xe, và một số cải tiến bên trong để bảo vệ sự sống sót của kíp lái. Canada đã mượn 20 chiếc A6M từ Đức để triển khai tới Afghanistan vào cuối mùa Hè năm 2007. Các xe tăng mới đều có tháp pháo quay hoàn toàn bằng điện.

Leopard 2A6M CAN là một biến thể của Canada Leopard 2A6M. Nó được sửa đổi đáng kể gồm hộp đen gắn phía sau của tháp pháo, dự kiến ban đầu là điều hòa không khí mới, nhưng thay vào đó là thiết bị thông tin liên lạc (khi họ xếp hàng với các ăng ten mới), và giáp lồng thép.

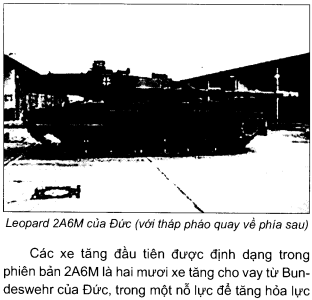

Leopard 2A6M của Đức (với tháp pháo quay về phía sau)

Các xe tăng đầu tiên được định dạng trong phiên bản 2A6M là hai mươi xe tăng cho vay từ Bundeswehr của Đức, trong một nỗ lực để tăng hỏa lực và tăng cường bảo vệ cho quân đội Canada đang hoạt động ở phía Nam Afghanistan. Xe tăng cho mượn được dự kiến sẽ giữ lại súng máy MG3 của Đức, trong khi các xe tăng cũ của Hà Lan được dự kiến sẽ giữ lại khẩu súng máy FN MAG do tính phổ biến của nó với lính Canada. Do những tình trạng cho vay của 20 xe tăng, nên điều hòa không khí ban đầu không thể được cài đặt như chỉ thay đổi tối thiểu có thể được thực hiện (thay vào đó kíp lái mặc áo làm mát, và ổ điện của tháp pháo tạo ra nhiệt ít hơn so với ổ đĩa thủy lực của Leopard C2 cũ). Các xe

tăng Đức cho mượn sẽ được lưu giữ bởi những lực lượng Canada và có thể được nâng cấp hơn nữa, trong khi Leopard 2A6 cũ của Hà Lan đã được sửa đổi thông số kỹ thuật thành Leopard 2A6M của Đức và sử dụng để bồi thường cho các xe tăng cho mượn khi chúng bị phá hủy trong trận chiến.

Leopard 2 của Canada tại Afghanistan đã được trang bị với một điều hòa không khí, và thảm ngụy trang Barracuda để giảm sức nóng Mặt trời 50%.

Leopard 2 Hel là một chiếc 2A6, được đặt hàng cho quân đội Hy Lạp trong năm 2003. *"Hel"* là từ viết tắt cho *"Hellenic"*(nghĩa là Hy Lạp). 170 xe tăng sẽ được chuyển giao từ năm 2006 và 2009. Tổng số 140 chiếc sẽ được sản xuất tại Hy Lạp bởi ELBO, các đơn vị đầu tiên được chuyển giao vào cuối năm 2006.

Leopard 2E là một chiếc xe tăng có thiết kế giống 2A6, với giáp bảo vệ lớn hơn, phát triển theo một chương trình hợp tác sản xuất giữa ngành công nghiệp quốc phòng của Tây Ban Nha và Đức. Chương trình được phát triển trong khuôn khổ hợp tác được quyết định năm 1995 giữa hai Bộ Quốc phòng hai nước, trong đó đã bao gồm sự nhượng lại 108 chiếc Leopard 2A4 đã qua sử dụng 5 năm từ quân đội Đức cho quân đội Tây Ban Nha. Tuy nhiên, sự nhượng lại này đã được mở rộng đến năm 2016, và sau đấy các xe tăng này sẽ là tài sản của quân đội Tây Ban Nha đồng thời phải trả tổng cộng 15.124.014 Euro trong vòng mười năm, cho Tây Ban Nha sở hữu từ năm 2006.

Năm 1998, Chính phủ Tây Ban Nha đã đồng ý ký hợp đồng 219 xe tăng của dây chuyền Leopard 2E, 16 xe sửa chữa tăng thiết giáp Leopard 2ER (Bufalo) và 4 xe huấn luyện. Họ đã chọn Santa Bárbara Sistemas làm nhà thầu chính. Chương trình, với một ngân sách của 1939,4 triệu Euro, bao gồm cả các khóa học đào tạo hỗ trợ hậu cần tích hợp, cho huấn luyện kíp lái, Kỹ sư bảo trì và lái xe, tháp pháo, bảo trì, mục tiêu và tập trận. Việc giao hàng của lô hàng đầu tiên bắt đầu vào năm 2004 và hoàn thành vào năm 2008.

Leopard 2 PSO



Leopard 2PSO, Eurosatory 2006.

Leopard 2 PSO do nhu cầu của thực tiễn, nó đã được trang bị với hiệu quả hơn. Đó là thiết bị bảo vệ xung quanh, vũ khí phụ, cải thiện khả năng trinh sát, một lưỡi xe ủi đất, một nòng pháo ngắn hơn, trang bị vũ khí tầm ngắn, phạm vi khả năng giám sát chặt chẽ (thông qua hệ thống camera), tìm kiếm quân địch và tiếp tục thay đổi để cải thiện sự kiên trì cùng tính di động của nó, không quá khác với xe tăng Mỹ M1A2 Abrams TUSK.

Leopard 2A7

Leopard 2A7 + lần đầu tiên ra mắt công chúng tại triển lãm Eurosatory 2010, với nhãn *"phát triển bởi Krauss-Maffei Wegmann thử nghiệm và đủ điều kiện bởi MoD Đức"*. Leopard 2A7 + đã được thử nghiệm do Bundeswehr thực hiện dưới tên UrbOb (hoạt động đô thị).

Leopard 2A7 + được thiết kế để hoạt động trong các cuộc xung đột cường độ thấp cũng như những cuộc xung đột cường độ cao. Bảo vệ của xe tăng đã được tăng giáp, bảo vệ phía trước được cải thiện với một bộ đấu trên mặt trước tháp pháo và thân, trong khi hệ thống bảo vệ quay 360° bảo vệ chống lại các RPG và bảo vệ mìn tăng khả năng sống sót của xe tăng trong các hoạt động đô thị. Nó có thể bắn đạn HE và tháp pháo gắn MG3 được thay thế bằng một khẩu FLW 200 điều khiển từ xa. Nhận thức di động, tính bền vững và tính huống đã được cải thiện.

Vào đầu Tháng 7- 2011, Đức báo cáo rằng, các Bundessicherheitsrat (Hội đồng Bảo an Liên bang) đã cho họp bàn về việc Krauss-Maffei Wegmann bán hơn 200 chiếc 2A7 + cho Ả-Rập Saudi. Tháng 6 - 2012, theo báo cáo, Ả Rập-Saudi đã tăng số lượng xe tăng được quan tâm vào khoảng 600-800 chiếc.

Leopard 2-140

Vào đầu năm 1990, Rheinmetall bắt đầu phát triển một khẩu pháo nòng trơn 140 mm như là một khẩu pháo xe tăng của tương lai. Điều này được dự định để chống lại sự phát triển mới trong khối Sô Viết về phương tiện chiến đấu bọc thép, đặc biệt là liên tục những tin đồn rằng thế hệ kế tiếp của xe tăng chiến đấu chủ lực Liên Xô sẽ được trang bị pháo 135 mm hoặc pháo 152 mm. Chương trình này được dự tính là giai đoạn thứ ba của chương trình KWS hiện đại hóa xe tăng Leopard 2.

KWS I là sự thay thế của pháo L44 120 mm với phiên bản L55 cùng cỡ. KWS II là một chương trình hiện đại hóa thành chuẩn Leopard 2A5, và KWS III là sự phát triển của một tháp pháo mới bao gồm một hệ thống vũ khí pháo nòng trơn 140 mm và nạp đạn tự động hoàn toàn, sẽ có kết quả qua việc giảm kíp lái xuống còn 3 người. Thiết kế dự án cuối cùng có

một cơ chế tải bên và đã có những khẩu pháo chính di chuyển ở phía bên trái tháp pháo. Đạn cho súng chính là 32 viên đạn, được lưu trữ tại một hầm đạn dược lớn, nằm ở phía sau tháp pháo. Di chuyển đạn dược ra khỏi khoang của kíp lái sẽ làm tăng khả năng sống sót cao hơn khi giáp hầm đạn bị xuyên. Mức độ bảo vệ kế hoạch là bằng Leopard 2A5 hoặc tốt hơn. Lệnh và kiểm soát của xe tăng đã được cải thiện bằng việc giới thiệu hệ thống ISIS của phiên bản mới nhất của nó. KWS III đã không được thông qua sau đó, nhưng phát hệ thống pháo 140 mm vẫn tiếp tục phát triển, với Rheinmetall phối hợp với Cục Hoàng gia của Anh và GIAT từ Pháp. Để kiểm tra khả năng của vũ khí, súng 140 mm đã được gắn trên một chiếc Leopard 2. Xe tăng không được trang bị giáp tháp pháo mới của chương trình cải thiện KWS III, cũng không phải với một bộ nạp tự động, và nó cũng vẫn có ổ điện thủy lực tháp pháo. Để đối phó với trọng lượng thêm súng chính, đối trọng được thêm vào phía sau tháp pháo. Thử nghiệm cho thấy việc đặt thêm khẩu súng làm sức mạnh và độ xuyên tốt hơn.

VŨ KHÍ HỦY DIỆT HÀNG LOẠT

Vũ khí hủy diệt hàng loạt (WMD) - còn có tên vũ khí hủy diệt lớn - nhìn chung là một thuật ngữ để chỉ các vũ khí hạt nhân, sinh học, hóa học và phóng xạ. Thuật ngữ này này sinh từ năm 1937, khi đề cập đến vụ ném bom thảm sát tại Guernica[1], Tây Ban Nha. Sau các vụ ném bom Hiroshima và Nagasaki tại Nhật Bản, cũng như những diễn tiến suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh, nó ngày càng được dùng phổ biến để chỉ những vũ khí phi quy ước. Đồng nghĩa với thuật ngữ WMD, người ta còn sử dụng các thuật ngữ như: vũ khí nguyên tử, sinh học và hóa học (ABC); vũ khí hạt nhân, sinh học và hóa học (NBC); và vũ khí hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân (CBRN); trong số này vũ khí hạt nhân vẫn luôn được coi là có tiềm năng lớn nhất, hủy diệt hàng loạt.

Có thể nói, vũ khí nguyên tử, và vũ khí hạt nhân cũng như phóng xạ, là hệ quả trực tiếp của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, cái đã giúp loài người chinh phục được nguồn năng lượng lớn chưa từng thấy. Vì thế, chúng được xếp vào thế hệ vũ khí thứ năm, tức là còn hiện đại hơn các vũ khí tự động (liên thanh) ra đời cuối Thế kỷ XIX.

Nhìn chung, các vũ khí WMD đều mang đặc điểm hủy diệt lớn không lựa chọn. Do có tác động hủy diệt không lựa chọn, nên chính mối lo sợ vũ khí WMD đã có tác dụng định hình các chính sách và những hoạt động chính trị, thúc đẩy các phong trào xã hội. Thái độ ủng hộ hoạt động phát triển, hoặc ngược lại kiểm soát vũ khí WMD là khác biệt nhau trên bình diện Quốc gia cũng như Quốc tế. Song nhìn chung, người ta chưa hiểu rõ bản chất của những mối đe dọa này, một phần bởi vì thuật ngữ đã bị chính giới và giới truyền thông trên Thế giới sử dụng một cách không chính xác.

Trên tờ ***Time*** (*Thời báo*) Anh, số ra ngày 28-12-1937, lần đầu tiên thuật ngữ vũ khí hủy diệt hàng loạt được đưa ra trong bài báo nói về vụ ném bom Guernica của không quân Đức. Điều này nói về vụ ném bom san phẳng Guernica, mà trong đó tới 70% thị trấn bị tàn phá. Lúc đó, vũ khí hạt nhân chưa hề tồn tại, song vũ khí sinh học đã được nghiên cứu, còn vũ khí hóa học đã được sử dụng rộng rãi. Năm 1946, ngay sau vụ Mỹ cho ném hai quả bom nguyên tử xuống hai thành phố của Nhật Bản là: Hiroshima và Nagasaki (năm 1945), Liên hiệp Quốc đã ra Nghị quyết đầu tiên về vấn đề này. Đó là nghị quyết thành lập Ủy ban Năng lượng Nguyên tử (tiền thân của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế IAEA ngày nay) và dùng các từ ngữ: *"... vũ khí nguyên tử và mọi vũ khí khác có thể gây hủy diệt hàng loạt."*

Từ đó, thuật ngữ *"vũ khí WMD"* được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng kiểm soát vũ khí. Các thuật ngữ bộ ba vũ khí nguyên tử, sinh học và hóa học (ABC), và sau đó là bộ ba vũ khí hạt nhân, sinh học và hóa học (NBC) dần dần được đưa ra. Công ước về vũ khí sinh học và độc tố năm 1972, đã dứt khoát đưa các vũ khí sinh học cùng hóa học vào khuôn khổ vũ khí WMD: *"Tin chắc tầm quan trọng và tính cấp bách của vấn đề loại trừ khỏi kho vũ khí của các Quốc gia, thông qua những biện pháp hữu hiệu, những vũ khí hủy diệt hàng loạt nguy hiểm như vũ khí sử dụng các tác nhân hóa học hoặc vi trùng (sinh học)."* Định nghĩa mở rộng này cũng được sự bảo đảm của *Nghị quyết 687* Liên hiệp Quốc năm 1991, và *Công ước vũ khí hóa học* 1993.

Thuật ngữ WMD đã được sử dụng lệch lạc từ đầu chiến tranh Lạnh (chủ yếu để chỉ vũ khí hạt nhân) cho đến tận năm 1990. Sau đó, trong chiến tranh Vùng Vịnh 1991, nó đã được chính giới và giới truyền thông đại chúng cải tử hoàn sinh và sử dụng

1. Guernica là một thị trấn tại xứ Basque. Vụ ném bom Guernica diễn ra vào ngày 26-4-1937 trong nội chiến Tây Ban Nha, do phi đoàn Đức quốc xã Condor Legion thực hiện. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, xuất hiện một vụ ném bom đánh vào vùng dân cư với mục đích rõ ràng là hủy diệt toàn bộ. Theo ước tính của Chính phủ Basque, được coi là sát thực tế nhất lúc đó, có ít nhất 1.650 người bị tử vong, phần lớn là người già, phụ nữ và trẻ em. [http://en.wikipedia.org/wiki/Bombing of Guernica].

phổ biến, mặc dù có hơi hướng khá lỗi thời. Nó được sử dụng suốt những năm 90 khi đề cập tới yêu cầu tiếp tục trừng phạt và ngăn chặn Iraq bằng quân sự. Thuật ngữ vũ khí WMD, gộp vũ khí thuộc những phạm trù rất khác biệt nhau thành một nắm (vũ khí hóa học và sinh học khác hẳn vũ khí hạt nhân), về cơ bản là một cách dùng từ mang tính chính trị chứ không phải là quân sự. Cách dùng từ này đã đạt đến đỉnh cao với cuộc khủng hoảng giải trừ vũ khí Iraq năm 2002. Do việc sử dụng quá nhiều, Hội phương ngữ Hoa Kỳ đã bầu chọn WMD là *"từ"* của năm vào năm 2002, và năm 2003, Đại học Bang Lake Superior đã bổ sung thuật ngữ WMD vào danh mục các thuật ngữ bị tẩy chay do *"sử dụng sai, lạm dụng và nói chung là vô dụng."*

Ngày nay, thuật ngữ vũ khí WMD hàm chứa sự vật khác nhau với những người khác nhau. Thuật ngữ viết tắt NBC được dùng khi đề cập tới các hệ thống phòng hộ trên tăng thiết giáp, vì cả ba vũ khí đều liên quan tới các độc tố khó nhận biết có thể truyền lan qua khí quyển và có thể phòng tránh cho xe bằng các hệ thống lọc khí. Tuy nhiên, đang có một luận chứng thuyết phục rằng vũ khí hạt nhân không thuộc cùng phạm trù với các vũ khí hóa học, sinh học hoặc phóng xạ - là những thứ có tiềm năng huỷ diệt hạn chế (và gần như không đáng kể, xét về thuộc tính), trong khi vũ khí hạt nhân có sức hủy diệt cực kỳ to lớn và bản thân chúng thuộc một lớp vũ khí hoàn toàn khác biệt.

Giới quân sự Mỹ coi vũ khí WMD là: *Những vũ khí có khả năng gây ra mức độ hủy diệt cao và/hoặc được sử dụng theo cách nhằm giết hại một số lượng lớn dân chúng. Vũ khí hủy diệt hàng loạt có thể là vũ khí hạt nhân, sinh học, hóa học và phóng xạ, song không tính các phương tiện vận chuyển hoặc phóng rải vũ khí vì những phương tiện ấy là một bộ phận có thể tách rời và có thể phân chia của vũ khí.*

Chuyên gia về vũ khí hóa học Gert G. Harigel chỉ coi vũ khí hạt nhân là vũ khí hủy diệt hàng loạt thực sự, vì *"chỉ có vũ khí hạt nhân là hoàn toàn không lựa chọn do công suất nổ, bức xạ nhiệt và độ phóng xạ của chúng, và vì vậy chỉ có thể gọi chúng là vũ khí hủy diệt hàng loạt"*. Ông muốn gọi các vũ khí hóa học và sinh học là *"vũ khí khủng bố"* khi nhằm đánh vào dân thường và *"vũ khí đe dọa"* đối với binh lính.

Một điều kiện bổ sung thường được ngầm áp dụng cho vũ khí WMD là chúng phải được sử dụng ở cấp chiến lược. Nói cách khác, chúng được thiết kế để *"có tác động áp đảo hẳn so với quy mô và hiệu quả của bản thân vũ khí"* (http://www.timesonline.co.uk/article/0,,7813-991589,00.html).

Vấn đề phát triển và sử dụng vũ khí WMD được các *Hiệp ước* và *Công ước Quốc tế* dưới đây chi phối, mặc dù không phải tất cả các Quốc gia đều ký kết và phê chuẩn. Đó là:

- Hiệp ước không phổ biến hạt nhân (NPT)

- Hiệp ước cấm thử (vũ khí hạt nhân) toàn diện (CTBT)

- Công ước vũ khí sinh học và độc tố (BWC)

- Công ước vũ khí hóa học (CWC)

Trong năm 1996, Tòa án Quốc tế đã đưa ra một ý kiến tham vấn liên quan tới việc sử dụng và đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân. Đây là một tuyên bố có giá trị pháp lý song không ràng buộc về luật pháp. Theo đó, bất kỳ việc đe dọa sử dụng vũ lực, hoặc sử dụng vũ lực nào, bằng phương tiện vũ khí hạt nhân đều là trái với điều 2, khoản 4 của *Hiến chương Liên hiệp Quốc*, hoặc không phù hợp với mọi yêu cầu của điều 51 đều là bất hợp pháp.

Được Hội đồng Bảo an thông qua vào ngày 28-4-2004, Nghị quyết 1540 Liên hiệp Quốc coi các vũ khí hạt nhân, hóa học và sinh học, cũng như phương tiện phóng rải chúng là mối đe dọa đối với hòa bình và an ninh Quốc tế. Nó kêu gọi các Quốc gia phải nỗ lực hơn nữa để hạn chế việc phổ biến những vũ khí này.

1. Vũ khí hạt nhân

Vũ khí hạt nhân là phạm trù vũ khí dựa trên cơ sở ứng dụng hiệu ứng hạt nhân, hay phản ứng dây chuyền hạt nhân, nhiệt hạch hoặc phân hạch. Do năng lượng giải phóng từ phản ứng hạt nhân là rất lớn, nên ngay cả một vũ khí hạt nhân công suất nhỏ cũng mạnh hơn nhiều so với những lượng nổ thông thường lớn nhất, và chỉ một quả bom hạt nhân cũng có khả năng hủy diệt cả một đô thị. Với vũ khí hạt nhân, lần đầu tiên có khả năng thực hiện đồn tiến công đạt kết quả chiến lược mà không cần các chiến dịch quân sự, đòi hỏi huy động nhiều lực lượng và phương tiện chiến tranh. Song cũng với vũ khí hạt nhân, lần đầu tiên xuất hiện khả năng tiêu diệt lẫn nhau chắc chắn, không còn ai tồn tại để chiến thắng. Đó là một nghịch lý về sức mạnh không thể kiểm soát của vũ khí hạt nhân, nguồn sức mạnh khổng lồ do chính con người tạo ra.

Dựa trên dạng phản ứng, vũ khí hạt nhân được chia thành vũ khí phân hạch và vũ khí nhiệt hạch. Vũ khí phân hạch còn gọi là vũ khí nguyên tử, hay nôm na là ***bom A*** *(A là chữ viết tắt của từ Atom- nghĩa là nguyên tử)*, dựa trên phản ứng phân hạch, hay phân chia hạt nhân của các nguyên tố nặng như U^{235} và P_u^{239}. Vũ khí nhiệt hạch, còn gọi là bom khinh khí hay ***bom H*** *(H là chữ viết tắt của Hydro)*, dựa trên phản ứng nhiệt hạch, hay phản ứng tổng hợp hạt nhân của các đồng vị hydro là deutri (D hay H^2) và triti (T hay H^3).

Vũ khí hạt nhân còn được phân nhóm theo đương lượng nổ, tức là theo công suất của khối lượng thuốc nổ quân dụng TNT (Trinitrotoluene) tương đương. Hai đơn vị tính công suất nổ hạt nhân thường gặp là kiloton (viết tắt là Kt)- tương đương với sức nổ của 1.000 tấn TNT, và megaton(Mt)- tương đương với 1.000.000 tấn TNT. Theo cách phân nhóm trên, bom đạn hạt nhân được chia thành 5 nhóm: Cực nhỏ (dưới 1Kt), nhỏ (1-10 Kt), trung bình (10-100 Kt), lớn (100 Kt-1Mt) và cực lớn (trên 1 Mt). Theo đó hai quả bom hạt nhân được sử dụng tại Hiroshima (15 Kt) và Nagasaki (20t) chỉ thuộc nhóm trung bình.

Theo quan điểm lịch sử vũ khí, vũ khí hạt nhân được xếp vào vũ khí thế hệ năm. Tuy nhiên, bản thân sự phát triển của nó cũng đã trải qua nhiều giai đoạn. Tương ứng, vũ khí nguyên tử hay phân hạch được liệt vào thế hệ I, vũ khí khinh khí hay nhiệt hạch được liệt vào thế hệ II, còn vũ khí hạt nhân hiệu ứng trội phát triển sau này được liệt vào thế hệ III.

Phản ứng nổ hạt nhân giải phóng trong vòng vài mươi phần triệu giây một năng lượng khổng lồ, chẳng hạn, 1 kg P_u^{239} có thể giải phóng một nhiệt lượng tương đương 22 triệu kilowat. Quả bom hạt nhân đầu tiên được ném xuống Hiroshima có công suất 15 Kt, tức là tương đương sức nổ của 15.000 tấn thuốc nổ TNT. Và theo tính toán, 3 quả bom cỡ 1 Mt sẽ giải phóng năng lượng tương đương 3 triệu tấn thuốc nổ TNT, hay tương đương công suất của toàn bộ số bom được sử dụng trong suốt cuộc Chiến tranh Thế giới II. Do sức công phá lớn như vậy, vũ khí hạt nhân là phương tiện chiến tranh đầu tiên có khả năng tác động ở quy mô chiến lược; đặc biệt, khi được mang phóng bằng tên lửa hạng nặng.

Ngoài sóng xung kích như lượng nổ thông thường, vũ khí hạt nhân còn có nhiều tác động tức thời và lâu dài khác; như nhiệt và quang sinh ra từ cầu lửa (tại tâm nổ nhiệt độ có thể lên tới 10 triệu độ C, nóng gấp 5 lần nhiệt độ ở tâm Mặt trời), gió, bão lửa, bức xạ và bụi phóng xạ, cũng như nhiều tác động có hại lâu dài khác tới khí hậu, tầng ozone và sinh vật. Tại Hiroshima, chỉ riêng bức xạ hạt nhân đã gây tử vong tức thì ở cự ly cách tâm nổ tới 1,4 km. Do chu kỳ bán huỷ khá dài của các đồng vị phóng xạ nguy hiểm, như stronti và cesi tới 30 năm nên bụi phóng xạ là một trong những nguyên nhân gây tác động lâu dài tới môi trường. Do tác động hủy diệt to lớn như vậy, vũ khí hạt nhân được xếp vào lớp vũ khí hủy diệt hàng loạt, và là vũ khí nguy hiểm nhất trong bộ ba vũ khí hủy diệt hàng loạt, hay bộ ba vũ khí NBC (hạt nhân, sinh học và hóa học), *(xem Vũ khí hủy diệt hàng loạt)*.

Lịch sử vũ khí hạt nhân gắn liền với lịch sử phát triển ngành vật lý hạt nhân. Hiện tượng phân hạch hạt nhân trên urani-235 đã được nhà vật lý Đức Otto Hahn chứng minh năm 1939. Một năm sau đó, vấn đề tạo plutoni-239 bằng cách dùng neutron bắn phá urani-238 đã được McMillan thực hiện. Lúc này, khả năng phản chia hạt nhân trên các nguyên tố cụ thể đã trở thành hiện thực, và các nước trong cả hai phe đều dốc sức cho các chương trình vũ khí bí mật. Đến Tháng 7-1945, quả bom nguyên tử đầu tiên được thử thành công tại Mỹ trong khuôn khổ một chương trình mang mật danh Dự án Manhattan, với người thiết kế là Oppenheimer, được coi là *"cha đẻ của bom nguyên tử"*. Sau đó, bom nguyên tử được chế tạo thành công lần lượt tại Liên Xô - 1949, Anh - 1952, Pháp - 1960 và Trung Quốc - 1964.

Do khó tạo điều kiện phản ứng nên vũ khí nhiệt hạch ra đời chậm hơn. Để có phản ứng nhiệt hạch phải có một năng lượng khổng lồ, và trong thực tế, bom khinh khí đã được mồi nổ bằng một quả bom nguyên tử. Đến 1952 Mỹ thử thành công quả bom khinh khí đầu tiên. Song chỉ 1 năm sau, độc quyền đó đã bị Liên Xô làm mất; và chỉ ít lâu sau, công nghệ chế tạo bom khinh khí đã được làm chủ lần lượt tại các nước Anh - 1957, Trung Quốc - 1967 và Pháp - 1968.

Như vậy, mặc dù Chiến tranh Thế giới II đã chấm dứt song cuộc chạy đua chế tạo vũ khí hạt nhân vẫn tiếp diễn trên quy mô ngày càng lớn. Cùng với nó là cuộc chạy đua chế tạo các phương tiện mang phóng chúng, từ máy bay ném bom hạng nặng tầm xa, tên lửa đường đạn chiến lược, tới tàu ngầm hạt nhân mang tên lửa đường đạn và tên lửa hành trình. Trong bối cảnh đó, đã xuất hiện hàng loạt các phương tiện phòng tránh hạt nhân, mà điển hình là những hầm chống bom nguyên tử tại Mỹ và nhiều nơi trên Thế giới. Các vũ khí trang bị thông thường cũng phải được chế tạo sao cho có thể hoạt động trong điều kiện có sử dụng vũ khí hạt nhân. Cho đến những năm 70, loài người đã tạo ra cả một kho vũ khí hạt nhân khổng lồ, riêng của Mỹ và Liên Xô đã lên tới trên 20.000 đầu đạn, với tổng công suất 6.000-7.000 Mt, đủ để tiêu diệt loài người 50 lần hay tạo ra một mùa Đông hạt nhân kéo dài 100 năm, đủ để huỷ diệt cuộc sống của mọi sinh vật bậc cao trên hành tinh. Vì vậy, Chiến tranh Hạt nhân Tổng lực một khi đã xảy ra thì sẽ là *"cuộc chiến không có người thắng"*.

Từ những năm 70, đã xuất hiện cái gọi là vũ khí hạt nhân thế hệ III. Đó là các vũ khí như bom neutron, bom điện tử, bom áp suất, mà cách gọi tên dựa theo hiệu ứng trội của phản ứng hạt nhân. Chẳng hạn, bom neutron là loại bom hạt nhân được thiết kế sao cho sản phẩm chính của phản ứng là tạo ra nhiều neutron, trong khi lượng phóng xạ giảm đi đáng kể. Vì tác động ô nhiễm là có hạn nên chúng được coi là bom sạch; và do có công suất nhỏ (thường cỡ 1Kt trở lại) chúng được xếp vào nhóm vũ

khí hạt nhân chiến thuật. Sự phát triển vũ khí hạt nhân theo hướng giảm nhỏ công suất này là vô cùng nguy hiểm. Vì cũng từ những năm 70 đã xuất hiện cái gọi là vũ khí thông thường công nghệ cao, có khả năng diệt tới 1-4 sư đoàn cơ giới với một phương tiện mang phóng - tức là tương đương sức hủy diệt của một bom hạt nhân cỡ 1Kt. Điều đó khiến nguy cơ sử dụng vũ khí hạt nhân trở nên lớn hơn bao giờ hết.

Tới những năm 80 đã xuất hiện các đề án chế tạo lượng nổ hạt nhân mini, dùng để cấp năng lượng cho các vũ khí khác, như vũ khí chùm hạt, vũ khí lade. Đã xuất hiện các đề án chế tạo vũ khí hạt nhân thô, trong đó vật liệu hạt nhân, chẳng hạn P_u^{239}, có thể được rải bằng chất nổ thông thường để gây ô nhiễm. Người ta cũng nghe nói về việc làm bom nguyên tử (tự tạo) của một cá nhân hoặc một nhóm khủng bố nào đó. Trong điều kiện công nghệ và nguyên liệu hạt nhân rò rỉ tự tung như ngày nay, nhất là từ các nước thuộc Liên Xô trước đây, khó có thể nói khả năng nêu trên có mang tính hiện thực hay không.

Đặc biệt, trong khi phía Mỹ đang thổi phồng nỗi sợ hãi vũ khí hạt nhân, cũng như vũ khí hủy diệt hàng loạt nói chung, để tạo cớ gây chiến tranh, như đã xảy ra tại Vùng Vịnh; thì lại có những Quốc gia như Iran và Bắc Triều Tiên, cố tìm cách làm chủ công nghệ hạt nhân, cũng như công nghệ vũ khí hạt nhân, như một vũ khí ngăn đe.

Mùa Đông hạt nhân

Mùa Đông hạt nhân là một giả thuyết về điều kiện khí hậu toàn cầu do hậu quả của chiến tranh hạt nhân quy mô lớn. Thời tiết sẽ trở nên rất lạnh do một lượng lớn vũ khí hạt nhân nổ, đặc biệt là tại những nơi dễ hỏa hoạn, như các đô thị, tạo ra lượng khói bụi khổng lồ trên tầng bình lưu của Trái đất.

Lớp khói bụi này làm giảm đáng kể lượng ánh sáng đi tới mặt đất, và sẽ tồn lưu trong khí quyển tới hàng tuần lễ hoặc thậm chí hàng năm (khói và bồ hóng do các nhiên liệu chứa dầu hóa và chất dẻo hấp thụ ánh sáng Mặt trời mạnh hơn nhiều so với khói từ gỗ cháy). Tro bụi sẽ được gió chi tuyến thổi từ Tây sang Đông vận chuyển đi, tạo thành một dải đồng nhất các hạt tế vi bao bọc Bắc bán cầu từ 30^0 tới 60^0 Vĩ Bắc. Những lớp khói đen dày đặc này có thể ngăn phần lớn ánh sáng Mặt trời trong thời gian vài tuần lễ, khiến nhiệt độ bề mặt Trái đất giảm tới 20^0C.

Sự kết hợp giữa bóng tối và sương giá chết chóc, cộng với lượng phóng xạ cao do bụi hạt nhân, đã phá hoại nghiêm trọng đời sống của thực vật trong vùng. Cái lạnh khủng khiếp, mức phóng xạ cao cùng sự tàn phá trên quy mô lớn của các cơ sở hạ tầng công nghiệp, y tế, vận tải gắn liền với hoạt động cung cấp lương thực và mùa màng sẽ gây tử vong hàng loạt do đói khát, nhiễm xạ và bệnh tật. Cũng phải thấy rằng oxit nitơ do vụ nổ tạo ra sẽ làm nghèo tầng ozone. Các hiệu ứng thứ cấp do nghèo kiệt tầng ozone (và đi đôi với nó là bức xạ cực tím tăng lên) tác động xấu tới sự sống còn của các cây lương thực thiết yếu nhất của với người, cũng như làm gián đoạn chuỗi thức ăn trên đại dương do các thực vật phù du bị tiêu diệt.

Công trình nghiên cứu *"TTAPS"* (chữ tắt tên các tác giả, R. P. Turco, O. B. Toon, T. P. Arkerman, J. B. Pollack, và Carl Sagan) về dự đoán những tác động khí tượng của một cuộc chiến tranh hạt nhân quy mô lớn đã ra đời. Nhóm tác giả đã linh cảm thấy phải soạn thảo ra tài liệu này bởi các tác động làm lạnh do những cơn bão bụi trên Sao Hỏa và để tính toán hiệu ứng. Họ đã sử dụng một mô hình đơn giản hóa hai chiều về khí quyển Trái đất, từ đó giả thiết rằng, với điều kiện trên một vĩ độ đã cho là hằng định. Sự đồng nhất với các tính toán phức tạp hơn là ở chỗ, mô hình khí quyển được sử dụng trong công trình TTAPS có thể đã ước lượng quá cao mức độ làm lạnh (lượng ước tính quá này vẫn chưa rõ). Và dư luận rộng rãi đều nhất trí rằng, một cuộc chiến tranh hạt nhân như thế sẽ có tính tàn phá khủng khiếp, song nó tàn phá cuộc sống trên Trái đất đến mức độ nào vẫn là điều còn gây tranh cãi.

Mùa hè hạt nhân

Mùa Hè hạt nhân là một kịch bản giả thuyết nảy sinh từ chiến tranh hạt nhân, về cái sẽ diễn ra sau khi có mùa Đông hạt nhân. Theo kịch bản này, lượng mưa trong tầng bình lưu sẽ tăng, gây ra hiệu ứng nhà kính làm bề mặt Trái đất ấm lên. Các vụ nổ hạt nhân cũng tạo ra oxit nitơ, sau đó sẽ làm nghèo kiệt tầng ozone bao quanh trái đất. Tầng ozone sẽ mất khả năng che chắn bức xạ tử ngoại từ Mặt trời, và phá hoại nghiêm trọng sự sống trên mặt đất. Mức độ hấp thụ của tầng ozone cũng tác động tới việc gia nhiệt cho tầng bình lưu, khiến hiệu ứng gia nhiệt nhà kính thêm mãnh liệt.

2. Vũ khí Neutron

Vũ khí neutron là một dạng vũ khí hạt nhân hiệu ứng trội, trong đó yếu tố sát thương chủ yếu của nó là luồng neutron nhanh, hay neutron năng lượng cao gây ra.

Nguyên lý hoạt động của vũ khí neutron dựa trên các phản ứng dây chuyền phân chia và tổng hợp hạt nhân. Phản ứng dây chuyền phân chia hạt nhân có tác dụng nung nóng các chất ban đầu lên đến vài chục triệu độ C, tạo điều kiện cho phản ứng tổng hợp hạt nhân xảy ra sau đó. Như vậy, thực chất vũ khí neutron là vũ khí nhiệt hạch công suất nhỏ (đương lượng nổ cỡ 1 Kt). Về cấu tạo, nó gồm hệ sơ cấp là một lượng nổ hạt nhân phân hạch dùng plutoni (Pu) và hệ

triti (T). Hai hệ trên được đặt tại hai tiêu điểm của lớp phản xạ hình elip tròn xoay, cấu tạo từ những chất hầu như trong suốt đối với neutron, như sắt và berili.

Khi nổ, hệ sơ cấp tạo thành plasma và bức xạ tia X mạnh đến mức khởi phát được phản ứng nhiệt hạch. Phần lớn năng lượng nổ được bức xạ vào không gian xung quanh, dưới dạng luồng neutron nhanh. Luồng neutron nhanh gây sát thương chủ yếu cho sinh lực trong xe tăng, xe bọc thép, hầm trú ẩn... chưa được bảo vệ chống neutron.

Việc chế tạo vũ khí neutron được tiến hành ở Mỹ từ những năm 60, dưới dạng các đầu nổ dùng cho tên lửa Lance và pháo 203 mm. Đầu những năm 80, Mỹ tiếp tục nghiên cứu chế tạo đầu đạn neutron dùng cho pháo 155 mm.

Năng lượng bức xạ của vũ khí neutron mạnh gấp 6 - 8 lần so với năng lượng neutron của vũ khí phân hạch (phân chia hạt nhân) cùng công suất. Các yếu tố sát thương khác của vũ khí này giảm xuống đáng kể, tuy vậy, không thể coi là được triệt tiêu, mà vẫn còn có tác dụng nhất định. Do đó, không bao giờ có vũ khí neutron *"sạch"* như báo chí phương Tây vẫn rêu rao. Ví dụ, so với vũ khí phân hạch dùng công suất, thì bức xạ nhiệt của vũ khí neutron ít hơn 50%, sóng xung kích giảm 50% và bán kính sát thương do sóng xung kích cùng bức xạ nhiệt giảm 1,25 lần.

Về bức xạ neutron, cách tâm nổ 1.000 m (với lượng nổ1Kt) bức xạ neutron vẫn còn khoảng vài nghìn Rad. Với bức xạ 450 - 2.000 Rad, con người chỉ có khả năng làm việc trong những giờ đầu sau khi bị chiếu xạ. Sau vài tuần lễ, hầu như 100% bị chết vì bệnh bức xạ.

Một đặc điểm nguy hiểm nữa của vũ khí này là gây phóng xạ cảm ứng. Bản chất của hiện tượng là: Dưới tác động của luồng neutron nhanh, vật chất xung quanh, kể cả vũ khí trang bị và cơ thể con người đều trở thành các chất đồng vị phóng xạ với các chu kỳ bán rã rất khác nhau.

Để bảo vệ quân đội và vũ khí trang bị chống neutron, đã có nhiều công trình nghiên cứu khác nhau như chế tạo vật liệu, các chất sơn phủ đặc biệt (polyetin, polyetylen...) kết hợp với những dung dịch hấp thụ neutron, bê tông nhựa chứa hydro... Đáng chú ý là sự ra đời của vũ khí neutron, là một trong những nguyên nhân thúc đẩy việc chế tạo vỏ giáp nhiều lớp, trong đó có các lớp vật liệu nhẹ cho xe tăng hiện đại.

3. Tác chiến hóa học

Tác chiến hóa học là dạng thức tác chiến sử dụng độc tính ở hóa chất để sát thương hoặc làm mất năng lực hành động của đối phương, đồng thời bảo vệ cho quân nhà trước những tác nhân hóa học độc hại.

Phương tiện đặc thù để tiến hành tác chiến hóa học là vũ khí hóa học. Đó là loại vũ khí gây sát thương dựa trên tác động của chất độc hóa học (còn gọi là tác nhân hóa học) lên cơ thể người. Vũ khí hóa học bao gồm chất độc hóa học, phương tiện mang chất độc hóa học và phương tiện đưa chất độc đến mục tiêu. Theo tác dụng độc lý, những chất độc hóa học được chia thành các nhóm chất độc: Kích thích toàn thân, loét da, ngạt thở, thần kinh và các chất độc tâm thần. Ngoài ra, các chất diệt cỏ được sử dụng với mục đích quân sự, mặc dù được xếp vào nhóm tác nhân sinh học, song cũng cực kỳ nguy hiểm. Chúng không chỉ có tác dụng phá hoại mùa màng, phát quang rừng rậm, mà còn gây nhiều hậu quả nghiêm trọng, lâu dài cho môi sinh và tạo ra các bệnh hiểm nghèo cho con người trong nhiều thế hệ *(Xem Tác chiến sinh học và Chiến dịch Ranch Hand)*.

Khác với việc sử dụng vũ khí quy ước (thông thường) hoặc vũ khí hạt nhân, hiệu ứng hủy diệt của vũ khí hóa học không dựa vào năng lượng nổ. Việc dùng sinh thể (như khuẩn bệnh than) để tiến công không thuộc phạm trù tác chiến hóa học mà thuộc tác chiến sinh học. Tuy nhiên, theo những điều khoản của *Công ước vũ khí hóa học*, việc sử dụng cho chiến tranh các sản phẩm độc hại do sinh thể tạo ra (các độc tố botulinum, ricin hoặc saxitoxin) được coi là tác chiến hóa học. Theo công ước, bất kỳ hóa chất độc hại nào, dù nguồn gốc ra sao, cũng được coi là vũ khí hóa học, trừ khi được sử dụng cho những mục đích không bị cấm (một định nghĩa quan trọng, được coi là *Tiêu chuẩn chung về mục đích*).

Vũ khí hóa học được Liên hiệp Quốc xếp vào phạm trù vũ khí hủy diệt hàng loạt, việc sản xuất và tàng trữ chúng được Công ước vũ khí hóa học năm 1993 coi là bất hợp pháp.

Mặc dù, hóa học chiến thô sơ được thực hiện ở mọi nơi trên Thế giới từ hàng ngàn năm nay, song tác chiến hóa học *"hiện đại"* chỉ bắt đầu xuất hiện trong Chiến tranh Thế giới I. Ban đầu, đó là việc sử dụng những hóa chất đã biết, sẵn có về thương mại, như khí clo và phosgene. Phương pháp phóng rải các tác nhân này cũng khá thô sơ và không hiệu quả lắm.

Đức là bên tham chiến đầu tiên triển khai tác chiến hóa học trên chiến trường, đơn giản chỉ bằng cách mở các hộp chứa clo, dùng gió phát tán hơi độc. Ngay sau đó, Pháp đã chế tạo ra đạn pháo nạp phosgene - một phương pháp hiệu quả hơn nhiều, nhờ đó, pháo đã trở thành phương tiện chính để phóng rải vũ khí hóa học.

Sau sự phát triển của tác chiến hóa học trong Chiến tranh Thế giới Thứ I, các Quốc gia đã theo đuổi hoạt động nghiên cứu và phát triển vũ khí hóa học, trong bốn lĩnh vực chính: Tác nhân mới và độc hại hơn; phương pháp đưa (phát tán) tác nhân tới mục tiêu hiệu quả hơn; phương tiện phòng chống vũ khí hóa học tin cậy hơn; và phương tiện phát hiện tác nhân hóa học nhạy hơn, chính xác hơn.

Hóa chất dùng trong tác chiến hóa học được gọi là tác nhân tác chiến hóa học (CWA), ở nhiệt độ trong phòng thường có dạng khí hoặc chất lỏng dễ bay hơi. Hơi do chúng tạo ra mang độc tính, vì thế thuật ngữ *"hơi độc"* được dùng để mô tả một vũ khí hóa học triển khai dưới dạng hơi. Nhiều tác nhân hóa học được chế tạo dưới dạng dễ bay hơi, nhờ đó có thể nhanh chóng lan tỏa trên diện rộng.

Dưới đây ta xem xét đôi nét về tác chiến hóa học trong lịch sử:

Tác chiến hóa học thời Cổ. Từ hàng ngàn năm nay, vũ khí hóa học đã được sử dụng dưới dạng chông độc và mũi tên độc, song trong thời Cổ đại ta cũng thấy sự tồn tại của một số dạng vũ khí hóa học khá cao cấp.

Một điển hình về tác chiến hóa học là ở xã hội săn bắn hái lượm thời kỳ Đồ Đá mới (10.000 năm Tr. CN), gọi là người San. Họ dùng tên tẩm độc, với mũi tên bằng gỗ, xương hoặc đá tẩm các chất độc lấy ở môi trường xung quanh. Chúng chủ yếu được lấy từ nọc rắn hoặc bò cạp, cũng như cây cỏ độc. Mũi tên được bắn vào mục tiêu đã chọn, thường là một con linh dương, rồi người đi săn bám theo cho đến khi con vật gục ngã.

Từ Thế kỷ thứ IV Tr. CN, ghi chép của các môn đệ Mặc Tử (478 - 392 Tr. CN) đã mô tả việc dùng bễ để bơm hơi độc do đốt hoàn đan chứa hạt cải và nhiều cây cỏ độc khác vào các đường hầm do quân vây hãm đào. Thậm chí, những bản Hán văn cổ hơn, khoảng 1000 năm Tr. CN, cũng có hàng trăm đơn pha chế khói độc hoặc gây chảy nước mắt dùng trong chiến tranh. Từ đó, người ta biết về *"mê thảo"* và việc tung vôi bột lên không để trấn áp một cuộc khởi nghĩa nông dân năm 178 S. CN.

Ở phương Tây, việc sử dụng hơi độc sớm nhất được ghi lại là vào Thế kỷ V Tr. CN, trong cuộc Chiến tranh Peloponnesian giữa Athène và Sparta. Quân Sparta bao vây Đô thị Athène đã đặt dưới tường thành một hỗn hợp cháy gồm củi, hắc ín và lưu huỳnh để khói độc khiến người Athène bị mất sức chiến đấu, không thể chống lại cuộc tiến công diễn ra sau đó. Sparta không phải là bên duy nhất áp dụng chiến thuật khác thường này. Nghe nói Tướng Solon của Athène đã từng sử dụng rễ cây lê lư (cây trị điên) để hạ độc một đường ống dẫn nước từ Sông Pleistrus trong cuộc bao vây Thành phố Kirra năm 590 Tr. CN.

Tái phát hiện tác chiến hóa học: Trong thời Phục hưng, người ta lại tính đến việc áp dụng tác chiến hóa học. Một trong những tài liệu khảo cứu sớm nhất là của Leonardo da Vinci, người đã đề nghị dùng bột thư hoàng (sulfide of arsenic) và gỉ đồng vào Thế kỷ XV:

> Ném bột độc xuống thuyền ga lê (thuyền sàn thấp, chạy bằng cả buồm lẫn mái chèo). Bột phấn, thư hoàng và bột gỉ đồng có thể ném xuống thuyền địch nhờ thạch pháo (máy bắn đá) nhỏ, và tất cả những ai hít phải bột độc sẽ bị ngạt thở.

Không rõ, liệu thứ bột này có được sử dụng trong thực tế hay không.

Trong các cuộc hãm thành Thế kỷ XVII, những đạo quân vây hãm thường gây hỏa hoạn bằng cách bắn đạn cháy nhồi lưu huỳnh, mỡ, nhựa thông, san-pet (nitrat kali) và antimon. Thậm chí cả khi lửa không cháy thì thứ khói và muội này cũng gây hoảng loạn đáng kể.

Năm 1672, trong cuộc vây hãm Thành Groningen, Christoph Berhard van Galen đã dùng một số phương tiện gây nổ và cháy khác nhau, kể cả cả độc dược, để tạo khói độc. Chỉ ba năm sau, vào ngày 27-8-1675, Pháp và Đức đã ký *Hiệp ước Strasbourg*, trong đó có điều khoản cấm sử dụng các phương tiện độc hại *"gian dối và đáng ghét"*.

Năm 1854, Lyon Playfair, một nhà hóa học Anh đã đề xuất việc dùng đạn pháo nhồi cacodyl cyanide bắn tàu chiến địch, một cách để thoát ra khỏi tình trạng bế tắc của cuộc vây hãm Sevastopol. Đề án này được Đô đốc hải quân Anh Thomas Cochrane ủng hộ. Nó cũng được Thủ tướng Anh, Huân tước Palmerston xem xét, song Bộ Binh khí Anh đã phản đối, coi đây là *"cách làm chiến tranh tồi tệ chẳng kém gì việc đầu độc giếng nước đối phương"*. Phản ứng của Playfair đã được dùng để biện minh cho tác chiến hóa học vào Thế kỷ sau:

> Việc phản đối này chẳng sáng suốt chút nào. Nạp vào đạn pháo thứ kim loại nóng chảy nổ vang vào đối phương, và tạo ra những cách chết khủng khiếp nhất lại được coi là chính đáng. Thế thì sẽ là phiến diện khi cho rằng, việc dùng hơi độc giết chết con người không đau đớn lại bị coi là chiến tranh không chính đáng. Chiến tranh là hủy diệt, muốn hủy diệt nhiều với đau đớn ít nhất thì phương pháp tàn bạo là cách để bảo vệ chủ quyền Quốc gia. Chắc chắn sẽ đến lúc hóa học được dùng để giảm bớt đau đớn cho người chiến binh, thậm chí cho cả những tội phạm thụ án tử hình.

Sau này, trong Nội chiến Mỹ, John Daughty - một giáo viên Trung học New York đã đề xuất việc tập kích khí clo. Clo lỏng được nạp vào đạn pháo 10 inch (254 mm), mỗi quả 2-3 lít, tạo ra vài mét khối khí clo. Kế hoạch của Daughty đã không hề được thực hiện.

Tác chiến hóa học trong Chiến tranh Thế giới Thứ I. Pháp là nước đầu tiên sử dụng vũ khí hóa học - hơi cay mustard.

Ngày 22-4-1915, tác nhân hóa học - hơi clo - được Đức sử dụng trên quy mô lớn lần đầu, trong trận Ypres, đánh vào quân Pháp, Canada và Algery. Số người chết không nhiều, song số bị thương rất lớn. Tổng cộng, cả hai bên đã sử dụng tới 324.000 tấn tác nhân hô hấp, gây cay và rộp da, trong đó có clo, phosgene và mustard. Theo số liệu chính thức, có tới 85.000 người chết và 1.176.500 người bị thương do tác nhân hóa học.

Tới nay, khi đào bới tại những khu chiến sự hoặc kho tàng, người ta vẫn gặp bom đạn hóa học thời Chiến tranh Thế giới I, và chúng vẫn tiếp tục là mối đe dọa đối với dân chúng Bỉ và Pháp. Sau chiến tranh, hầu hết số tác nhân hóa học chưa sử dụng của Đức được đổ xuống Biển Baltique. Theo thời gian, vỏ đạn bị nước mặn hủy hoại, khiến mustard rò khỏi nơi chứa tràn vào bờ dưới dạng một thứ sáp cứng màu hổ phách. Thậm chí ở trạng thái rắn như vậy, nó vẫn có hoạt tính cao, ai đụng chạm vào cũng bị bỏng nặng.

Sau Chiến tranh Thế giới Thứ I, Mỹ và nhiều cường quốc Châu Âu tiếp tục giành và giữ thuộc địa. Các tác nhân hóa học vẫn được sử dụng để đàn áp dân chúng và trấn áp các cuộc nổi dậy tại đây.

Sau thất bại của Thổ Nhĩ Kỳ năm 1917, Chính phủ sụp đổ, để quốc bị phân chia cho các cường quốc thắng trận trong Khối Hiệp ước Sèvres. Anh chiếm vùng Mesopotamia (nay là Iraq) và thiết lập một Chính phủ thuộc địa.

Năm 1920, người Arab và người Kurdish tại Mesopotamia đã nổi lên chống ách chiếm đóng của Anh, đòi Anh phải đối xử thân thiện hơn. Khi lực lượng kháng chiến Mesopotamia đã mạnh lên, Anh phải dùng nhiều đến các biện pháp đàn áp, và bản thân Winston Churchill, với vai trò Bộ trưởng Bộ thuộc địa, đã cho phép sử dụng tác nhân hóa học, nhất là hơi cay, để chống lại những cuộc kháng chiến của quân Mesopotamia. Chính sự phản đối của người dân Anh cùng khó khăn kỹ thuật đã ngăn việc sử dụng hơi độc tại Mesopotamia (đây là vấn đề giới sử học vẫn đang chưa thống nhất). Vũ khí hóa học đã gây ra nhiều cảnh khủng khiếp trong Chiến tranh Thế giới I, đến nỗi việc sử dụng chúng đã bị dân chúng khi đó coi là hành động cực kỳ tàn bạo. Trên thực tế, năm 1925 có tới mười sáu nước lớn trên Thế giới ký Công ước Geneva, cam đoan mãi mãi không sử dụng các phương thức tác chiến bằng hơi độc hoặc vi trùng. Mặc dù Mỹ đã ký công ước này, song đến tận năm 1975 Thượng viện mới phê chuẩn.

Trong Chiến tranh Marốc 1921-1927, liên quân Tây Ban Nha và Pháp đã thả bom mustard để đàn áp phong trào nổi dậy của người Berber. Trong chiến tranh Italia - Abyssini lần Thứ Hai, năm 1935, nước Italia phát xít đã dùng hơi mustard trong cuộc xâm lược Ethiopia. Phớt lờ Công ước Geneva đã ký từ bảy năm trước, quân đội Italia thả bom, rải hơi độc từ máy bay, và trên mặt đất. Được biết, đã có tới 15.000 nạn nhân, chủ yếu do hơi mustard.

Trong Chiến tranh Thế giới Thứ II, tác chiến hóa học được cách mạng hóa do Đức quốc xã bất ngờ tìm ra các tác nhân thần kinh tabun, sarin và soman. Bọn Nazi đã phát triển và chế tạo hàng loạt một số tác nhân, song tác chiến hóa học không được cả hai phe sử dụng rộng rãi. Nhiều tài liệu tìm được cho thấy tình, báo quốc xã tưởng phe Đồng minh đã có các hợp chất này, khi cất nghĩa rằng việc những chất không được báo chí khoa học đề cập tới cho thấy thông tin về chúng đã được che giấu. Cuối cùng, Đức quyết định không sử dụng những tác nhân mới, vì sợ phe Đồng minh trả đũa bằng hơi độc thần kinh.

Trong cuốn ***Sự thăng trầm của đệ tam quốc xã*** (Đức), William L. Shirer cho biết Bộ chỉ huy Tối cao Anh đã tính tới việc sử dụng vũ khí hóa học như biện pháp phòng thủ cuối cùng trong trường hợp bị Nazi xâm lược.

Trong chiến tranh, mặc dù không triển khai trên quy mô lớn, song vũ khí hóa học vẫn được các nước phe Trục sử dụng, khi không sợ trả đũa:

- Nhật đã dùng hơi mustard và tác nhân rộp da lewisit chống Trung Quốc. Ngoài ra, Nhật còn triển khai tác chiến sinh học, bằng cách gieo rắc các vi khuẩn tả, lị, thương hàn, dịch hạch và bệnh than. Tới tận năm 2005, tức là 60 năm sau khi chiến tranh kết thúc, tại các vị trí công trình, người ta vẫn đào phải những kiện hàng do quân Nhật tháo chạy bỏ lại, khiến nhiều người bị thương vong.

- Năm 1944, Đại giáo Trưởng Jérusalem, Amin al Husayni, một đồng minh thân cận của Adolf Hitler, đã cho tiến hành một cuộc tập kích hóa học không thành vào cộng đồng Do Thái tại Palestine. Năm lính dù được giao việc đổ các thùng *"bột trắng mịn"* do Đức sản xuất vào hệ thống cấp nước của Thành phố Tel Aviv. Sau này, chỉ huy cảnh sát khu Fayiz Bey Idrissi nhớ lại, *"Báo cáo của phòng thí nghiệm cho biết mỗi thùng chứa một lượng chất độc đủ để sát hại 25.000 người, và ít nhất có 10 thùng"*.

- Bọn Nazi còn dùng thuốc trừ sâu Zyklon B, chứa hydrogen cyanide, để giết hàng loạt nạn nhân trong các trại tập trung người Do Thái như Auschwitz và Majdanek.

Tác chiến hóa học sau Chiến tranh Thế giới Thứ II. Người ta đã phát hiện được đạn pháo chứa ba loại tác nhân thần kinh do bọn Đức thời đó sản xuất (tabun, sarin và soman), tất cả các nước Đồng minh đều đẩy mạnh nghiên cứu chất độc thần kinh. Mặc dù suốt thời Chiến tranh Lạnh, mối đe dọa hủy diệt nhiệt hạch vẫn in đậm trong tâm trí hầu hết mọi người. Tuy vậy, Chính phủ các nước phương Tây và Liên Xô vẫn dành những nguồn lực khổng lồ để phát triển chủng loại vũ khí hóa học và sinh học.

Năm 1952, lục quân Mỹ đã cấp bằng sáng chế cho một quy trình *"chế tạo ricin độc"*, công bố một phương pháp sản xuất độc tố mạnh này. Cũng trong năm 1952, một nhóm nhà nghiên cứu tại Porton Down, Anh, đã sáng chế ra tác nhân thần kinh VX song đã sớm từ bỏ dự án. Năm 1958, Anh bán công nghệ VX cho Mỹ để đổi lấy thông tin về vũ khí nhiệt hạch. Năm 1961, Mỹ sản xuất một lượng lớn VX và tiến hành nghiên cứu tác nhân thần kinh riêng, tạo ra thêm ít nhất ba tác nhân nữa. Cả bốn tác nhân này được gọi chung là các chất độc thần kinh *"nhóm V"* (VE, VG, VM và VX).

Vào những năm 60, Mỹ đã sử dụng thăm dò tác nhân làm mất sức chiến đấu anticholinergic deleriant. Một trong số này, mang ký hiệu vũ khí BZ, đã được dùng thử trong Chiến tranh Việt Nam. Đặc biệt, trong một chiến dịch gọi là Ranch Hand, kéo dài từ năm 1961 tới 1971, Mỹ đã cho rải các chất diệt cỏ, trong đó có loại gọi là *"chất màu da cam"*, chứa một lượng đáng kể hợp chất kịch độc dioxin, nhằm *"làm Việt Cộng không còn chỗ ẩn nấp"*. Mặc dù được xếp vào dạng tác chiến sinh học và chỉ nhằm tác động đến cây cỏ, song cho đến nay, *"chất màu da cam"* lại gây ảnh hưởng lớn về di truyền đến thế hệ thứ ba của những người đã bị nhiễm độc, cả dân chúng trong vùng lẫn những quân nhân Mỹ tham gia rải chất diệt cỏ. Và cũng cho đến nay, tại các căn cứ kho tàng cũ của Mỹ ở Việt Nam, thỉnh thoảng vẫn phát lộ loại thùng hóa chất, tiếp tục gây ô nhiễm nặng nề cho môi trường và con người.

Thời gian từ năm 1967 đến 1968, Mỹ quyết định loại bỏ những vũ khí hóa học lạc hậu trong cái gọi là Chiến dịch CHASE, nghĩa là *"đào sâu chôn chặt"*. Trong chiến dịch, chúng được đưa lên nhiều tàu đặc biệt rồi đánh chìm trên biển. Năm 1969, 23 quân nhân và nhân viên dân sự Mỹ tại Okinawa, Nhật, đã bị phơi nhiễm chất độc thần kinh khi sơn lại kho tàng. Do giữ bí mật với Nhật, số vũ khí này đã gây ra một sự cố Quốc tế. Năm 1971, chúng được chuyển tới Đảo San hô Johnston.

Năm 1980, Liên hiệp Quốc đã bắt đầu nghiên cứu về giải trừ vũ khí hóa học. Ngày 4-4-1984, Tổng thống Mỹ Ronald Reagan kêu gọi cấm vũ khí hóa học trên quy mô Quốc tế. Ngày 1-6-1990, Tổng thống Mỹ H. W. Bush (cha) và nhà lãnh đạo Liên Xô Mikhail Gorbachev đã ký hiệp định song phương về chấm dứt sản xuất vũ khí hóa học và bắt đầu tiêu hủy kho vũ khí hóa học của cả hai. Công ước vũ khí hóa học (CWC) đa phương trên cơ sở này đã được ký kết năm 1993 và có hiệu lực từ năm 1997.

Tới nay, người ta đã biết diễn tiến và khuynh hướng phát triển vũ khí hóa học của Liên Xô. Sau khi Liên Xô tan rã, nhà hóa học Nga Vil Mirzayanov mới tiết lộ những thử nghiệm vũ khí hóa học bí mật tại đây. Mirzayanov cho biết, Liên Xô đã tiến hành phát triển các tác nhân thần kinh thậm chí còn độc hại hơn, phần lớn đã thành công vào giữa những năm 80. Trong tài liệu công khai, chúng được gọi là các tác nhân *"gây rụng lá"* (foliant) với các mã hiệu như A-230 và A-232.

Theo Mirzayanov, những tác nhân khá an toàn khi thao tác này được dùng để tạo ra cái gọi là vũ khí hai thành phần, trong đó các tiền chất được trộn lẫn với nhau trong đạn tạo thành một tác nhân kịch độc trước khi sử dụng. Vì thế, kỹ thuật này cho phép xử lý và vận chuyển tác nhân dễ dàng. Những năm 80 và 90, các biến thể hai thành phần của một vài tác nhân đã được Liên Xô phát triển và gọi là những tác nhân *"Novichok"* (mới).

Tác chiến hóa học trong Chiến tranh Iran-Iraq. Chiến tranh Iran-Iraq nổ ra năm 1980, khi Iraq tiến công Iran. Ngay khi mới bắt đầu xung đột Iraq đã sử dụng máy bay ném bom chứa mustard và tabun. Khoảng 5% tổng số thương vong của Iran là trực tiếp do việc sử dụng các tác nhân này. Phía Iraq và Chính phủ Mỹ đưa ra luận điệu rằng Iran cũng sử dụng vũ khí hóa học, song các nguồn tin độc lập không khẳng định những cáo buộc này.

Có khoảng 100.000 quân Iran là nạn nhân của các cuộc tiến công hóa học của Iraq, phần nhiều do mustard. Đó là chưa kể số dân cư tại các thị trấn biên giới hoặc số thân nhân các cựu chiến binh bị nhiễm độc, mà theo *Tổ chức Cựu chiến binh*, nhiều người đã bị các biến chứng về máu, phổi và da. Theo báo cáo chính thức, các tác nhân thần kinh đã lập tức giết chết khoảng 20.000 binh lính Iran. Trong số 80.000 người sống sót, có 5.000 người phải điều trị thường xuyên và khoảng 1.000 người vẫn phải nằm viện lâu dài.

Năm 1988, ngay trước khi chiến tranh kết thúc, vùng quê Halabja của người Kurd Iraq đã bị phơi nhiễm nhiều tác nhân hóa học, giết chết khoảng 5.000 người trong thị trấn 50.000 dân này. Ngay sau sự cố, người ta phát hiện được dấu vết của mustard và các tác nhân thần kinh sarin, tabun và VX.

Trong cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, mặc dù có vũ khí hóa học, song Iraq không hề sử dụng để chống lại liên quân. Tư lệnh lực lượng liên quân, tướng H. Norman Schwarzkopt cho rằng, sở dĩ Iraq không sử dụng lý do vì: Iraq sợ bị giáng trả bằng vũ khí hạt nhân. Tuy nhiên, việc Iraq có vũ khí hóa học cũng có tác dụng ngăn đe khá hiệu quả. Ít nhất nó buộc các lực lượng liên quân phải mang theo những trang bị phòng chống hóa học nặng nề, cồng kềnh, cản trở đáng kể cho hoạt động chiến đấu.

Vũ khí hóa học và chủ nghĩa khủng bố: Với nhiều tổ chức khủng bố, vũ khí hóa học có thể được coi là một phương án lý tưởng. Đó là một phương tiện rẻ tiền, dễ thực hiện và dễ chuyên chở. Nếu có tiền chất, một nhà hóa học hiểu sát có thể tổng hợp được hầu hết các tác nhân hóa học. Tuy nhiên, một số nhà bình luận cho rằng, sử dụng có hiệu quả vũ khí hóa học và sinh học khó hơn nhiều so với thuốc nổ, và rằng dùng chúng để tạo sợ hãi thì hữu dụng hơn.

Năm 1946, vũ khí hóa học đã được sử dụng phi tác chiến thành công lần đầu. Nhằm trả thù người Đức về sự kiện Holocaust, tại trại Stalag 13 gần Nuremberg (Đức) nơi giam giữ vài ngàn lính SS, ba thành viên một nhóm Do Thái tự xưng là Dahm Y'Is-rael Nokeam (Trả nợ máu Israel) đã lén cho hỗn hợp arsenic vào bánh mỳ. Hơn 2.000 tù nhân trúng độc, trong đó có hơn 200 người phải nằm viện.

Tháng 6-1974, nhóm Những người ghét Mỹ đã đánh bom cháy nhà ở của một quan tòa, hai cao ủy cảnh sát, đốt cháy hai tòa nhà nhiều tầng, và đánh bom nhà đón khách của Hãng Pan Am tại Sân bay Quốc tế Los Angeles, giết chết ba người, làm bị thương tám người. Tổ chức này, hóa ra chỉ là một ngoại kiều tên là Muharem Kurbegovic, tuyên bố đã phát triển và sở hữu một nguồn sarin, cũng như bốn tác nhân có một không hai, gọi là AA1, AA2, AA3 và AA4. Mặc dù không hề tìm được tác nhân nào lúc y bị bắt giữ, Tháng 8-1974, song nghe nói y *"chỉ thiếu mỗi một"* phụ gia là có thể chế tạo được một tác nhân thần kinh. Lục soát căn hộ của y người ta tìm được các tiền chất của phosgene và 11,5 kg (25 cân Anh) sodium cyanide.

Ngày 20-3-1995, lần đầu tiên các phần tử khủng bố sử dụng thành công tác nhân hóa học để đánh vào dân thường. Aum Shirikyo, một nhóm thuộc giáo phái Khải huyền tại Nhật tin rằng, cần phải tiêu diệt hành tinh này, vì thế họ đã rải sarin xuống đường xe điện ngầm Tokyo làm 12 người tử vong và gây thương tích cho hơn 5.000 người.

Năm 2001 sau vụ tấn công Thành phố New York ngày 11-9, tổ chức Al Qaeda tuyên bố rằng, họ đang tìm kiếm các vũ khí phóng xạ, sinh học và hóa học. Lời đe dọa này tỏ ra cực kỳ xác thực. Tháng 8-2002, đài truyền hình cáp CNN nắm được một kho lưu trữ lớn các băng hình, cho thấy có ba con chó bị giết chết, rõ ràng do một tác nhân thần kinh.

Thay phần kết. Do được chế tạo với chi phí tương đối hạ, vũ khí hóa học từng được coi là *"vũ khí hạt nhân của người nghèo"*. Đầu những năm 90, đã có khoảng 40 nước được trang bị, hoặc tự chế tạo được vũ khí hóa học. Đáng chú ý là sự phát triển của những vũ khí hóa học thế hệ mới - vũ khí hóa học hai thành phần, tạo điều kiện dễ dàng vận chuyển, sử dụng đồng thời tránh được những ràng buộc về pháp lý Quốc tế. Những phát triển của sinh học hiện đại còn cho phép tạo ra nhiều vũ khí hóa học có độc tính mạnh hơn gấp hàng ngàn, thậm chí hàng triệu lần so với vũ khí hóa học Cổ điển. Và đặc biệt nguy hiểm là việc chế tạo ra những chất độc tâm thần - thực chất là chất độc hủy hoại tâm thần trên cơ sở ma túy tự nhiên cũng như tổng hợp (như Hero-ine, LSD, XTC,…), một trong những phương tiện có khả năng chuyển việc hủy diệt thể chất sang hủy diệt ý chí và năng lực hành động của con người. Dù với động cơ gì, kiếm lời bất chính, khủng bố, hay nhằm mục đích quân sự thì trên thực tế việc sản xuất và luân chuyển các loại ma túy đã, đang và tiếp tục là một vấn nạn ngày càng nghiêm trọng trên phạm vi toàn cầu.

Chất độc quân sự

Thuật ngữ chất độc quân sự (Military Toxic Sub-stance) được dùng để chỉ các hợp chất hóa học gây độc khi sử dụng trong chiến đấu, nhằm gây sát thương cho người và động vật. Chất độc quân sự là cơ sở của vũ khí hóa học - một trong những vũ khí hủy diệt lớn.

Từ thời xa xưa, con người đã biết sử dụng các chất độc có trong tự nhiên để tiêu diệt kẻ thù. Vũ khí hóa học lần đầu tiên được Đức sử dụng trong Chiến tranh Thế giới Thứ I là khí clo. Nó có độc tính tương đối yếu, nhưng đã gây tổn thất lớn cho đối phương, do chưa có khí tài phòng độc.

Việc nghiên cứu chế tạo các chất độc quân sự có hiệu quả hơn không ngừng được đẩy mạnh. Đầu Chiến tranh Thế giới Thứ II, phát xít Đức và Italia đã chế tạo được chất độc sarin (GB). Sau Chiến tranh Thế giới Thứ II, ở Mỹ đã phát minh ra học thuyết về độc tố, nhờ đó người ta chế tạo ra các chất độc quân sự với độc tính rất cao như VX – một hợp chất chứa phốt pho. Chính chất độc VX và CB là thành phần chủ yếu trong các kho chất độc gây tê liệt thần kinh của Mỹ và NATO vào những năm 80.

Kho vũ khí hóa học của các nước, trước hết là của Mỹ không ngừng được đổi mới và bổ sung lượng chất độc quân sự khổng lồ. Đầu những năm

80, ở lãnh thổ Mỹ tàng trữ tới 30.000 tấn chất độc quân sự, phần lớn là chất độc thần kinh. Trên lãnh thổ các nước Tây Âu cũng có hơn 10.000 tấn chất độc thần kinh.

Tác hại của chất độc quân sự là làm rối loạn quá trình hóa - sinh chủ yếu trong cơ thể con người. Chất độc quân sự có thể thâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp, tiêu hóa qua da hoặc trực tiếp qua các vết thương.

Theo tác dụng độc lý, chất độc quân sự được chia thành: Chất độc thần kinh, chất độc toàn thân, chất độc loét da, chất độc ngạt thở, chất độc kích thích và chất độc tâm thần.

Chất độc thần kinh là chất độc chủ yếu trong nhóm các chất độc gây chết người hiện nay. Đó là những chất độc chứa phốt pho thuộc nhóm G (tabun, sarin, soman) và V (VX). Chất độc thần kinh có khả năng thâm nhập vào cơ thể qua mọi đường, gây ức chế men điều tiết các xung động thần kinh của trung tâm hô hấp, tuần hoàn và hoạt động của tim. Chúng có giai đoạn tác động ẩn rất ngắn và có khả năng tích tụ độc tố trong cơ thể, gây tử vong sau nhiều lần nhiễm độc. Trong số những chất độc thần kinh, các Protein độc - sản phẩm của vi sinh vật, như chất độc potulin (XR) và độc tố ruột stafilococ có độc tính cao nhất. Theo tài liệu nước ngoài, 1 gam chất độc loại này có thể giết chết 8 triệu người. Đại diện cho các chất độc loại đó là rixin, crotococxin, taipoexin, bungarotocxin… Cơ chế các tác hại của chúng là gây ức chế những cơ quan thụ cảm của các màng truyền xung động thần kinh.

Chất độc toàn thân - gồm axit xianhydric, cloxian, asin, phốt phin - có độc tính không cao và có tác dụng hạn chế. Trong số này, axit xianhydric được chú ý hơn cả. Nó gây ức chế men điều tiết quá trình oxy hóa - khử trong tế bào, làm hủy hoại các tế bào thần kinh, dẫn đến tử vong.

Chất độc ngạt thở - gồm phốtgen, điphotgen, clorpicrin - xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp. Chúng gây tổn thương cơ quan hô hấp nhất là các mô phổi dẫn đến phù phổi. Các chất độc này có khả năng tích tụ độc tố và không có thuốc giải độc.

Chất độc loét da - gồm iprit, iprit nitơ, luyzit thuộc loại gây chết người. Chúng gây ức chế hệ thống men, làm ngưng trệ các quá trình sinh - hóa, trao đổi chất bên trong tế bào, gây hoại tử các mô. Iprit có giai đoạn tác động ẩn (2 - 13 giờ). Iprit nitơ gây các triệu chứng tương tự iprit, nhưng có tác động gây độc toàn thân mạnh hơn. Nó gây tổn thương lớn ở phần trên và phần dưới đường hô hấp cùng các mô phổi. Giai đoạn tác động ẩn khoảng từ 6 - 12 giờ.

Chất độc kích thích có tác dụng tạm thời loại khỏi vòng chiến đấu, như chất độc kích thích mũi, họng, chất độc kích thích chảy nước mắt, và hỗn hợp hai loại trên. Đại diện là các chất adamxit, cloroxetto phenol, CS, CR. Trong số đó, CR và CS có tác động mạnh hơn cả. Do tác dụng tạm thời, chúng còn được dùng cho lực lượng cảnh sát.

Chất độc tâm thần cũng thuộc loại chất độc quân sự tạm thời. Khi xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp, qua niêm mạc hoặc máu, chúng gây các triệu chứng rối loạn tinh thần như bệnh tinh thần phân lập và loạn tinh thần - cuồng trầm uất; nếu bị nhiễm nặng có thể dẫn đến tử vong. Đại diện của nhóm chất độc này là BZ, LSD và một số chất có nguồn gốc ma túy khác.

ĐẠI TÁ - KS. **TRỊNH XUÂN TIẾN**

TRẦN VIỆTCƯỜNG

Vũ khí hóa học hai thành phần

Vũ khí hóa học hai thành phần là một dạng vũ khí hóa học trong đó tác nhân hóa học bao gồm hai thành phần không độc hoặc ít độc được chứa riêng trong phương tiện mang nó. Các hóa chất thành phần được trộn với nhau và phản ứng hóa học tạo thành tác nhân hóa học diễn ra trong thời gian phương tiện mang vũ khí bay đến mục tiêu.

Tác nhân hóa học hai thành phần không khác gì so với tác nhân hóa học Cổ điển (còn gọi là tác nhân một thành phần)... Khác biệt duy nhất là chúng chỉ có độc tính cao sau khi đạn hóa học chạm mục tiêu. Ngoài ra, so với vũ khí hóa học thông thường, hiệu quả sát thương của vũ khí hóa học hai thành phần thường thấp hơn. Do phản ứng tạo chất độc diễn ra trong thời gian ngắn nên có hiệu suất thấp, tối đa cũng chỉ đạt 70%.

Ý đồ chế tạo vũ khí hóa học hai thành phần đã có từ những năm 30, khi không quân Mỹ ném bom hóa học có tên gọi là Arsenit với hiệu quả sát thương rất thấp. Mỹ đã trở lại phát triển vũ khí hóa học hai thành phần từ đầu những năm 60 và dự định thay đổi toàn bộ kho vũ khí hóa học thông thường thành vũ khí hóa học hai thành phần. Mỹ đã dự kiến sẽ tái trang bị vũ khí hóa học vào cuối Thế kỷ XX với chi phí tới 10 tỷ USD.

Tác nhân hai thành phần được quan tâm phát triển hơn cả là sarin-2 (GB-2) và VX (VX-2). Đạn pháo 155 mm chứa GB-2 với tầm bắn 17-18 km cũng như bom Bigeye (Mắt to) chứa VX-2 đã được đưa vào trang bị cho lực lượng quân sự Mỹ.

Mặc dù khả năng sát thương không cao bằng vũ khí hóa học thông thường, song sử dụng vũ khí

hóa học hai thành phần vẫn được phát triển mạnh mẽ hơn; vì kho vũ khí hóa học thông thường của Mỹ và Liên Xô (trước đây) do tàng trữ quá lâu, đã trở thành mối đe dọa thường trực cho con người và sinh thái. Ngoài ra, kho vũ khí hóa học này phải được thủ tiêu theo *Công ước vũ khí hóa học* ký kết tại Paris Tháng 1-1993. Trong khi đó, các tác nhân hóa học hai thành phần lại tránh được sự kiểm soát của công ước này, bởi lẽ các thành phần là những hóa chất không hoặc ít độc. Chúng được sản xuất dễ dàng tại nhiều nhà máy làm phân hóa học, và mỗi thành phần lại có thể sản xuất ở những nơi khác nhau, việc bảo quản vận chuyển các hóa chất thành phần là khá thuận tiện và tuyệt đối an toàn.

4. Tác chiến sinh học

Tác chiến sinh học - còn gọi là tác chiến vi trùng - là việc sử dụng bất kỳ sinh thể (vi khuẩn, virus hoặc các sinh thể gây bệnh truyền nhiễm) cũng như bất kỳ độc tố nào tìm được trong tự nhiên làm vũ khí để tiến hành chiến tranh. Tác chiến sinh học bao gồm việc dùng vũ khí sinh học làm mất sức chiến đấu của đối phương cũng như bảo vệ quân nhà trước vũ khí sinh học (BW) của đối phương.

Phương tiện đặc thù để tiến hành tác chiến sinh học là vũ khí sinh học. Vũ khí sinh học - trước đây còn được gọi là vũ khí vi trùng - là loại vũ khí mà các cơ thể sống bậc thấp như vi khuẩn (vi trùng), virus, nấm... được sử dụng để tạo tác nhân sát thương (độc tố) ngay trên cơ thể mục tiêu.

Do có khả năng tạo hiệu quả lớn với liều lượng nhỏ, khả năng sử dụng bí mật trên diện rộng, và gây tác động mạnh về thể chất, tâm lý, cộng với tính phức tạp trong bảo vệ và khắc phục hậu quả, vũ khí sinh học được xếp vào loại vũ khí hủy diệt lớn (trong bộ ba vũ khí NBC). Tuy nhiên, khác với các vũ khí hạt nhân và vũ khí hóa học (N,C), vũ khí sinh học có tác động chậm, với thời kỳ ủ bệnh kéo dài từ vài ngày tới vài tuần lễ, tùy loại vi sinh vật được sử dụng. Mặt khác, do khả năng lây lan gây thành dịch sau đó, nên vũ khí sinh học thường dễ bị lẫn với dịch bệnh tự nhiên.

Theo khả năng sát thương, vũ khí sinh học được chia thành hai loại chính: Gây chết người và làm mất sức chiến đấu. Theo phương thức sử dụng thì có phun rải trực tiếp và sử dụng gián tiếp, qua các vật trung gian truyền bệnh, như côn trùng (ruồi, muỗi, bọ chét, chấy, rận), động vật gặm nhấm...

Đặc điểm lý tưởng của vũ khí sinh học là có khả năng lây nhiễm cao, hiệu lực mạnh, sẵn có vaccine và dễ rải dưới dạng xon khí. Những bệnh thường được chọn làm vũ khí sinh học phải có khả năng sát thương cao (nếu phóng rải có hiệu quả), và sức chống chịu tốt (để dễ rải ở dạng xon khí).

Thường có thể sản xuất nhanh chóng và dễ dàng các tác nhân sinh học dùng trong vũ khí sinh học. Khó khăn chính không phải là việc sản xuất mà là đưa tác nhân tới mục tiêu dưới một hình thức lây nhiễm nào đó.

Có nhiều bệnh đã được vũ khí hóa, hoặc dự kiến vũ khí hóa, như bệnh than, ebola, dịch hạch, tả, sốt ruồi trâu tularemia, lở mồm long móng, sốt Q, mapucho, VEE, nấm độc coccidioides, loét mũi, melioidosis, lị Shigella, sốt xuất huyết điểm núi đá, sốt chấy rận, psisticosis, sốt vàng da, viêm não Nhật Bản B, chickamauga, sốt thung lũng, và đậu mùa. Các độc tố tự nhiên có thể sử dụng làm vũ khí gồm ricin, SEB, tác nhân ngộ độc thịt botulin, saxitoxin, và nhiều độc tố nấm.

Theo *Công ước Vũ khí Sinh học* năm 1972, việc chế tạo và tàng trữ Vũ khí Sinh học bị coi là bất hợp pháp. *Công ước Vũ khí Sinh học* đã được hơn 100 Quốc gia ký kết, vì một vụ tiến công sinh học sẽ khiến hàng ngàn, thậm chí hàng triệu người thương vong, đồng thời có thể phá hoại nghiêm trọng đến xã hội và kinh tế.

Vấn đề chủ yếu là chất độc sinh học phải mất nhiều ngày mới phát huy tác dụng; vì thế, khác với tiến công hạt nhân hoặc hóa học, nó không thể lập tức ngăn chặn một đội quân đang tiến đánh. Trên phương diện chiến lược, vũ khí sinh học cũng có vấn đề về quân sự, vì trừ khi được sử dụng để đánh vào nơi tập trung dân cư đối phương, khó có thể ngăn nó lây truyền, cho quân nhà cũng như đồng minh, và đòn tiến công sinh học cũng sẽ bị trả đũa hàng loạt, thường là cùng dạng thức.

Trong lịch sử, tác nhân sinh học đã được sử dụng từ lâu. Trước Thế kỷ XX, tác chiến sinh học tồn tại dưới ba hình thức chính:

- Đầu độc lương thực và nguồn nước bằng vật liệu lây nhiễm;

- Dùng vi sinh vật, độc tố hoặc sinh vật, sống hoặc chết trong vũ khí;

- Dùng các cơ cấu tiêm chủng sinh học.

Trong suốt thời kỳ lịch sử, tác chiến sinh học đã được liên tục tiến hành. Ngay từ Thế kỷ thứ IV Tr. CN, người Assyria[1] đã đầu độc giếng nước của kẻ

1. *Đế quốc cổ ở Tây Nam Á.*

địch bằng một loại nấm gây ảo giác. Năm 184 Tr. CN, Hannibal - một danh tướng người Carthage[1] - đã ra lệnh cho quân ném các bình gốm đựng rắn độc lên boong tàu của người Pergamus.[2]

Lịch sử Châu Âu thời Trung cổ cũng ghi lại việc người Mông Cổ, Thổ Nhĩ Kỳ và các nhóm người khác, đã dùng xác súc vật chết bệnh để gây ô nhiễm nguồn nước. Trước khi bệnh dịch hạch được biết tới với tên *Cái chết đen*, quân Thổ Nhĩ Kỳ và quân Mông Cổ đã dùng máy bắn đá bắn xác chết bệnh vào các thành đô bị vây hãm.

Trong thời Trung cổ, nhiều nạn nhân dịch hạch được dùng để tập kích sinh học, thường bằng cách dùng máy bắn đá ném tử thi qua tường thành. Năm 1710, quân Nga đã ném xác chết do dịch hạch qua tường Thành Reval[3] với Thụy Điển chiếm giữ.

Phần lớn, nếu không nói là hầu hết thổ dân Mỹ đã bị sát hại sau khi tiếp xúc với *Cựu Thế giới*, do bị lây nhiễm nhiều căn bệnh chết người. Ít nhất quân Anh đã một lần dùng bệnh đậu mùa làm vũ khí, bằng cách gửi chăn tới Lenape trong *Cuộc chiến tranh Pontiac*.[4]

Tác nhân sinh học còn được dùng để chống người da đỏ vào nhiều dịp khác. Ngược lại, thổ dân Aptos đã gửi cho người Tây Ban Nha hoa tươi gói trong lá sởi đậu.

Trong nội chiến Mỹ, quân Miền Nam ly khai đã ném xác gia súc thối rữa xuống những ao trữ nước của lực lượng Liên bang (miền Bắc).

Việc sử dụng những vũ khí như vậy đã bị luật pháp Quốc tế cấm, theo Nghị định thư Geneva 1925. *Công ước vũ khí sinh học* và độc tố đã mở rộng lệnh cấm này hầu như cho mọi hoạt động sản xuất, tàng trữ và vận chuyển. Song chắc chắn là từ khi ký công ước đến nay, số Quốc gia có khả năng sản xuất những vũ khí sinh học lại ngày càng tăng.

Trong thời gian giữa hai cuộc đại chiến, Đức cùng Nhật đã bí mật chế tạo và thử nghiệm vũ khí sinh học. Khoảng 1935-1936 tại Mãn Châu Lý, Nhật đã lập một đơn vị đặc biệt mang mật danh Đội 731, thuộc đạo quân Quan Đông. Đơn vị này có phòng thí nghiệm (labo), trường thử, cơ sở sản xuất các phương tiện tác chiến sinh học. Nhiều sinh vật và kể cả tù binh được sử dụng làm vật thí nghiệm vũ khí sinh học. Trong Chiến tranh Trung-Nhật (1937-1945) và Chiến tranh Thế giới Thứ II, Đội 731 đã tiến hành thực nghiệm trên cơ thể hàng ngàn người, hầu hết là người Trung Quốc. Trong chiến dịch quân sự, quân đội Nhật đã sử dụng vũ khí sinh học trên binh lính và dân thường Trung Quốc cũng như Mông Cổ. Vũ khí sinh học do quân đội Nhật sử dụng có tác động trầm trọng và kéo dài. Những ghi chép ban đầu cho thấy, thường dân Nhật đã bị lây nhiễm qua việc phân phối những thực phẩm mang bệnh, như bánh bao và rau quả. Cũng có những báo cáo về các nguồn nước bị ô nhiễm. Ước tính có trên 580.000 nạn nhân, chủ yếu do dịch hạch và dịch tả. Ngoài ra, sau khi chiến tranh kết thúc còn có những đợt dịch liên tục tái diễn, khiến số tử vong tăng lên rất lớn.

Năm 1941 Mỹ, Anh và Canada khởi động một chương trình phát triển vũ khí sinh học. Kết quả, họ đã vũ khí hóa được các chủng bệnh than, lở mồm long móng, và khuẩn gây thối thịt botulin. Các chương trình vũ khí sinh học của Mỹ được mở rộng từ cuối những năm 40, khi họ nắm được các số liệu bí mật của Đội 731, nhất là sau khi Mỹ mất độc quyền vũ khí hạt nhân. Trung tâm nghiên cứu vũ khí sinh học quân sự Mỹ là Fort Detrick, Bang Mariland. Một số nghiên cứu phòng chống các vũ khí hóa học và sinh học cũng được tiến hành tại Trường thử Dugway, một cơ sở thử nghiệm biện pháp phòng hộ hóa học và sinh học ở Bang Utah. Tại Anh, hoạt động nghiên cứu được tiến hành trong Chiến tranh Thế giới Thứ II đã khiến Scottland bị ô nhiễm bệnh than suốt 48 năm sau.

Đáng chú ý là việc thải các vũ khí sinh học và hóa học quá cũ của nhiều nước NATO đã được tiến hành tại một cơ sở chuyên xử lý vũ khí hóa học của Mỹ, trên Đảo San Hô Johnston giữa Thái Bình Dương.

Hoạt động nghiên cứu vũ khí và tác chiến sinh học đã được thực hiện mạnh mẽ tại Mỹ, Liên Xô và một số cường quốc khác trong suốt Chiến tranh Lạnh. Và trong chừng mực nào đó, vũ khí sinh học vẫn được lén lút sử dụng. Chẳng hạn, Trung Quốc và Bắc Triều Tiên kết tội Mỹ đã tiến hành dùng thử vũ khí sinh học trên thực địa trong Chiến tranh Triều Tiên. Cáo trạng này được Stephen Endicott và Edward Hagerman chứng minh trong công trình *"Hoa Kỳ và tác chiến sinh học: Những bí mật đầu Chiến tranh Lạnh và Triều Tiên"* (Bloomington, Indiana University Press, 1998). Năm 1972, Mỹ đã ký *Công ước vũ khí sinh học và độc tố*, cấm *"phát triển, sản xuất và tàng trữ các vi khuẩn cùng sản phẩm độc hại của chúng, trừ trường hợp với lượng cần có để phục vụ các nghiên cứu phòng hộ và hòa bình"*.

---

1. Một thành bang cổ ở Bắc Phi, gần Tunis hiện đại.

2. Một thành bang cổ của Hy Lạp, ở Tây Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay.

3. Tên tiếng Đức của Tallinn, thành phố cảng và Thủ đô của Estonia.

4. Pontiac (1720-1769), thổ dân Mỹ, tù trưởng bộ lạc Ottawa, Bắc Mỹ.

Từ giữa những năm 70, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ sinh học, đặc biệt là kỹ thuật tổng hợp ADN, kỹ thuật kháng thể vô tính dòng đơn,... vũ khí sinh học đã được phát triển đến trình độ rất cao. Loại vũ khí sinh học thế hệ mới - những vi khuẩn và virus nhân tạo có độc tính cao hơn rất nhiều so với vũ khí sinh học Cổ điển đã xuất hiện. Ngoài ra, tác nhân này còn có khả năng kháng thuốc, khó chẩn đoán và dễ lây lan.

Năm 1986, Chính phủ Mỹ đã chi 42 triệu USD cho hoạt động nghiên cứu nhằm phát triển những biện pháp phòng chống loại bệnh truyền nhiễm và độc tố, nhiều gấp mười số tiền được chi trong năm 1981. Khoản tiền này được đưa tới các trường Đại học[1] với hy vọng phát triển được những dòng khuẩn bệnh than, bệnh sốt thung lũng, bệnh viêm não Nhật Bản, sốt ruồi trâu (tularemia), shigella, botulin và sốt Q.

Được biết, lục quân Mỹ đã phát triển được loại bào tử bệnh than ở cấp độ vũ khí tại Trường thử Dugway, ít nhất từ năm 1992. Theo *Công ước BWC*, các nước được phép phát triển một lượng nhỏ tác nhân BW để nghiên cứu biện pháp phòng chống.

Đánh vào cây trồng nhằm gián tiếp làm mất sức chiến đấu đối phương, cũng được coi là một lĩnh vực tác chiến sinh học. Ngay từ Chiến tranh Thế giới Thứ II, Mỹ và Anh đã phát hiện ra các chất điều tiết tăng trưởng thực vật (chẳng hạn, chất diệt cỏ) và đề xướng một chương trình tác chiến diệt cây cỏ, và được áp dụng tại Mã Lai và Việt Nam. Mặc dù là hóa chất, song chất diệt cỏ thường được phân vào nhóm tác chiến sinh học với tư cách các tác nhân điều tiết sinh học.

Trong thời Chiến tranh Lạnh, Mỹ đã xây dựng năng lực phá hoại cây trồng với các tác nhân gây bệnh thực vật (tác nhân làm trụi lá sinh học và nấm làm trụi lá) để phá hoại nông nghiệp đối phương. Những tác nhân gây bệnh như bệnh vàng lá lúa mỳ và lúa gạo đã được vũ khí hóa bằng nhiều thùng phun cùng bom chùm để rải vào nơi trữ nước ở các vùng nông nghiệp nhằm tạo dịch bệnh thực vật. Trong những năm 60 và 70, khi Mỹ tuyên bố chương trình tiến công sinh học, đại đa số các kho vũ khí sinh học của họ đều đã có tác nhân gây bệnh cây trồng.

Đánh vào vật nuôi là một lĩnh vực khác của tác chiến sinh học, nhằm hủy hoại nguồn vật nuôi dùng cho vận chuyển và làm thực phẩm. Trong Chiến tranh Thế giới I, Đức đã tìm cách tiêm vi khuẩn than vào súc vật kéo xe, và gây dịch loét mũi ở lừa, ngựa trên một số mặt trận. Trong Chiến tranh Thế giới Thứ II, Anh đã đưa vi khuẩn bệnh than vào thức ăn gia súc đóng bánh, định đầu độc đàn ngựa kéo của Đức, song chưa sử dụng. Những năm 50, Mỹ đã tiến hành dùng thử khuẩn gây dịch tả lợn trên thực địa.

Nhìn chung, dường như vũ khí sinh học chưa được sử dụng quy mô lớn trong chiến tranh. Một phần là do các công ước Quốc tế - Công ước Geneva 1925 và 1972 - cấm sử dụng vũ khí sinh học. Mặt khác, đó là do tính chất tác dụng không chọn lọc của vũ khí này, gây tác hại cho cả bên sử dụng, khi mà sự phát triển của dịch bệnh dường như bao giờ cũng đi xa hơn sự phát triển của khả năng chữa trị. Trong Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, mặc dù đã được tiêm phòng đủ loại vácxin, binh lính Mỹ vẫn bị những chứng bệnh khó hiểu, gọi chung là *"hội chứng vùng Vịnh"*. Còn trong cuộc xâm lược Iraq năm 2003, người ta lại thấy một nhược điểm khó tránh trong phòng chống tác chiến sinh học. Mặc dù đã có đủ vácxin, song do cơ địa, không thể tiêm chủng trên một số đối tượng nhất định, chẳng hạn những người có tiền sử bệnh tim. Mặt khác, những người đã tiêm phòng cũng đang đối mặt với một loại hội chứng mới, khi không hề gặp tác nhân sinh học gây bệnh. Chúng cũng được gộp vào *"hội chứng Vùng Vịnh"* bí hiểm.

Chiến dịch Ranch Hand

Chiến dịch Ranch Hand, hay Trail Dust, là một chương trình tác chiến diệt cây cỏ tại Việt Nam, kéo dài gần 11 năm (1961-1971).

Việc sử dụng các chất diệt cỏ tại Việt Nam bắt đầu từ năm 1961, đã được mở rộng trong thời gian 1965 - 1966, và đạt tới đỉnh điểm từ năm 1967 tới 1969. Các chất diệt cỏ được không quân Mỹ sử dụng rộng rãi tại Việt Nam trong chiến dịch Ranch Hand để làm rụng hết lá cây trong rừng rậm nội địa, rừng ước ven biển, và các vùng đất canh tác, bằng cách rải từ máy bay vận tải C-123 và máy bay lên thẳng. Binh lính còn rải chất diệt cỏ lên mặt đất để làm trụi lá cây các vùng xung quanh trại đóng quân và căn cứ hỏa lực. Khi đó, chất diệt cỏ được rải từ các bồn đặt trên xe tải hoặc bình thuốc đeo sau lưng lính đi bộ. Giang thuyền của hải quân cũng tham gia rải chất diệt cỏ hai bên bờ sông. Phía Mỹ nêu mục đích sử dụng chất diệt cỏ là để tăng khả năng phát hiện căn cứ cùng lực lượng đối phương dọc các tuyến giao thông và hành lang xâm nhập. Phun chất diệt cỏ còn nhằm phá hoại cây trồng của Việt Cộng và lực lượng Bắc Việt Nam. Trail Dust là mật danh của toàn bộ chương trình, còn Ranch Hand là mật danh của dự án dùng máy bay C-123 rải chất diệt cỏ.

---

1. Khi khoa sinh học thuộc Học viện công nghệ Massachusetts (MIT) biểu quyết từ chối ngân quỹ của Lầu Năm góc để nghiên cứu công nghệ sinh học, chính quyền Reagan đã buộc họ phải thay đổi quyết định bằng cách đe dọa cắt các kinh phí khác.

Các loại chất diệt cỏ khác nhau được phân biệt bằng mật danh dưới dạng một dải màu rộng 4 inch (10 cm) sơn xung quanh thùng hóa chất 55 gallon (208 lít). Đó là các tác nhân màu da cam, màu tía, xanh da trời và xanh lá cây, v. v. Một thùng 55 gallon dải da cam chứa 50% n-butyl ester của 2,4-D (2,4-dichlorophenoxyaxetic acid) và 50% n-butyl hoặc isooctyl ester của 2,4,5-T (2,4,5-trichlorophenoxyaxetic acid).

Tác nhân da cam chiếm trên 60% tổng lượng chất diệt cỏ được rải tại Việt Nam, tức là 11,7 triệu gallon (44,3 triệu lít) trong tổng số 19,4 triệu gallon (73,4 triệu lít). Tác nhân da cam chứa tỷ lệ khá cao một chất kịch độc gọi là dioxin hay TCDD (2,3,7,8-tetrachlorodibenzo-p-dioxin).

Trước đó, trong những năm 50, đạo quân Lê dương (Legion) Pháp đã dùng sức người phát quang cây cỏ ven đường, trong một ý đồ không thành là ngăn chặn việc tập kích các đoàn xe quân sự. Lúc này, một cường quốc quân sự khác cũng theo đuổi cùng một mục đích, song bằng một vũ khí mới - chất diệt cỏ. Đến tận giữa những năm 60, các vụ cắt phá và đốt cháy cây cỏ vào sâu 50 m mỗi bên đường của quân Pháp vẫn để lại dấu tích dọc Đường 13. Theo báo cáo Tháng 10-1967 của Công ty RAND (Mỹ, một công ty tham gia nghiên cứu về tác dụng của chiến dịch làm trụi lá cây) chương trình hủy diệt cây trồng:

- Có tác động không đáng kể tới hoạt động tiêu dùng lúa gạo của Việt Cộng,

- Không gây ra bất kỳ vụ thiếu lương thực đáng kể nào cho các đơn vị Việt Cộng,

- Đã gây thiệt hại cho cư dân ở lân cận các mục tiêu phá hoại cây trồng,

- Đã khiến dân chúng nông thôn Nam Việt Nam xa lánh Chính phủ,

- Đã làm tăng đáng kể tâm trạng thù địch đối với Mỹ và Nam Việt Nam,

*- Không được dân chúng thôn quê coi là cần thiết hoặc hữu ích, và có thể phản tác dụng. (**Buckingham**, p.133-134).*

*Tới Tháng 11-1967, sau khi xem xét các kết quả của RAND, Bộ Quốc phòng Mỹ đi đến kết luận: "Toàn bộ chương trình phá hoại cây trồng hiện tại đang phản tác dụng, vì nó chỉ khiến người dân bị tác động thêm xa lánh chứ không hề chặn được nguồn lương thực của Việt Cộng" (**Buckingham**, p. 135). Song ngược lại, Hội đồng Tham mưu Trưởng Liên quân chủng Mỹ lại cho rằng "đã đạt mục tiêu công bố của chương trình phá hoại cây trồng với tư cách một bộ phận của chương trình tác chiến kinh tế; và rằng việc phá hoại mùa màng là một bộ phận quan trọng, có hiệu quả của toàn bộ nỗ lực tại Nam Việt Nam; và chương trình này không cần thay đổi gì cả" (**Buckingham**, p.135). Để cố giành "thắng lợi," có tới 76% tổng lượng chất diệt cỏ đã được rải xuống Việt Nam trong thời gian từ năm 1967 tới 1969, và nhiều vùng đã bị rải chất diệt cỏ thường xuyên. Trong bối cảnh đó, năm 1968 Mc Namara rời Lầu Năm Góc.*

Tuy nhiên sau một loạt hoạt động nghiên cứu "độc lập" và toàn diện về những tác động của chất diệt cỏ, do Quốc hội Mỹ cũng như Lầu Năm Góc tài trợ, chương trình đã dần đi đến hồi kết. Ngày 7-1-1971, chiến dịch Ranch Hand chấm dứt với ba phi vụ C-123 cuối cùng, rải chất độc xuống một mục tiêu mùa màng tại Tỉnh Ninh Thuận. Và đến 31-10-1971, với chuyến bay trực thăng rải chất diệt cỏ cuối cùng, chiến dịch Trail Dust hoàn toàn chấm dứt.

Trong thời gian 1961-1971, tính chung Mỹ đã rải số thuốc diệt cỏ đủ để bao phủ 30.305 dặm vuông (78.490 km²) hay 23,8% tổng diện tích Việt Nam với một lần rải. Trong thời gian từ 10-08-1961 tới 31-10-1971, Mỹ đã cho rải tổng cộng 19.395.369 gallon (73.419.424 lít), tức là trung bình 5.193 gallon (19.658 lít) mỗi ngày trong suốt 3.735 ngày.

*Năm 1995, hai mươi ba năm sau chuyến bay rải thuốc diệt cỏ cuối cùng, các nhà nghiên cứu đã thấy rằng, trong quá trình rải tác nhân da cam ở Nam Việt Nam, mức dioxin trong mô người Việt Nam sống ở Miền Nam cao gấp 900 lần so với người ở miền Bắc, nơi không bị rải tác nhân. Thậm chí đến nay, khi dioxin đã xuống đến mức thấp nhất kể từ khi chiến tranh chấm dứt, nghiên cứu cho thấy mức dioxin ở người sống ở miền Nam vẫn cao gấp 50 lần so với Miền Bắc. Điều đó cho thấy cư dân tại Nam Việt Nam có nguy cơ cao trước các bệnh ung thư, khuyết tật sinh trưởng (dị dạng, quái thai, thiểu năng,…), khiếm khuyết miễn dịch, và những tác động có hại cho sức khỏe khác do nhiễm tác nhân da cam. (Theo **Tác nhân da cam và người Việt Nam: Sự tồn tại dai dẳng của mức dioxin cao trong mô người,** Tiến sỹ Arnold, Trung tâm khoa học về sức khỏe Đại học New York).*

Năm 1995, Cựu Bộ trưởng Quốc phòng McNamara, người chỉ đạo và thúc đẩy chiến dịch Trail Dust từ bước khởi đầu (năm 1961), cho tới lúc đạt đỉnh cao (năm 1968), đã công khai thừa nhận:

- Các cuộc ném bom của Mỹ không có tác dụng đe dọa đáng kể nào tới khả năng tiến hành chiến tranh của Hà Nội,

- Các chiến dịch trên mặt đất của Mỹ không thiết lập được tình trạng an ninh thực sự và lâu dài trên vùng đất Nam Việt Nam,

- Chương trình bình định chẳng hề giành được nhiều "trái tim và khối óc."

Tóm lại, theo ông, "Chúng ta [Mỹ] đã sai lầm, sai lầm khủng khiếp."

VỆ TINH

Vệ tinh, nói chính xác hơn - vệ tinh nhân tạo của Trái đất, là thuật ngữ dùng để chỉ các thiên thể nhân tạo nhỏ bay quanh Trái đất. Vệ tinh là phương tiện đầu tiên có tác dụng đưa hoạt động quân sự lên một không gian hoàn toàn mới - không gian Vũ trụ.

Không như mọi phương tiện mang phóng mà con người từng tạo ra, vệ tinh hoạt động trong một môi trường hoàn toàn khác, và do đó, chịu sự chi phối của các quy luật vật lý hoàn toàn khác. Trước hết, vệ tinh có vận tốc rất cao. Để thoát khỏi sức hút của Trái đất, vệ tinh phải có vận tốc ít nhất 7 km/s. Tùy vận tốc phóng, vệ tinh chuyển động theo các quỹ đạo khác nhau, từ tròn tới elip, trên một mặt phẳng đi qua tâm Trái đất, gọi là mặt phẳng quỹ đạo, với góc nghiêng chịu ảnh hưởng đáng kể của Vĩ tuyến phóng vệ tinh. Mỗi điều chỉnh nhằm giảm góc nghiêng mặt phẳng quỹ đạo đều đòi hỏi tiêu hao nhiều năng lượng, và do đó, tiêu tốn nhiều tiền của. Vì vậy, nước có vị trí địa lý ở Vĩ độ càng thấp càng có lợi trong việc thiết lập trường phóng vệ tinh. Với quỹ đạo tròn, vận tốc vệ tinh là không thay đổi. Bán kính quỹ đạo càng lớn, chu kỳ vệ tinh càng dài. Tại quỹ đạo có bán kính 35.000 - 36.000 km, vệ tinh có chu kỳ 24h, nói cách khác, nó gần như cố định so với Trái đất, và vì thế quỹ đạo này được gọi là quỹ đạo địa tĩnh. Ngoài quỹ đạo địa tĩnh, còn có các quỹ đạo địa đồng bộ - là những quỹ đạo mà trong đó vệ tinh bay quanh Trái đất trong một số nguyên 2, 4, 6,.. 12h. Hai quỹ đạo có nhiều ứng dụng nhất, cả trong quân sự lẫn dân sự, là quỹ đạo địa tĩnh/ 24h và quỹ đạo địa đồng bộ 12h (độ cao 22.000 km).

Vệ tinh thuộc một họ phương tiện đặc biệt gọi là phương tiện Vũ trụ, gồm tàu Vũ trụ (một dạng vệ tinh chở người), tàu vận tải Vũ trụ (chở người và hàng), trong đó đáng chú ý là các tàu con thoi hay tàu vận tải Vũ trụ sử dụng nhiều lần, trạm quỹ đạo hoạt động dài ngày, mà điển hình là các trạm Hòa Bình (Mir) và ISS, trạm thăm dò liên hành tinh cùng trạm thăm dò Vũ trụ bên ngoài Thái Dương hệ. Trong số này, vệ tinh của Trái đất là phương tiện dễ phóng hơn cả, đồng thời cũng có tiềm năng quân sự lớn hơn.

Hiện tại, công nghệ vệ tinh là công nghệ Vũ trụ phổ biến nhất. Vì lẽ, mặc dù đòi hỏi chi phí ban đầu cao, song ngoài những ưu việt khác vệ tinh còn ba đặc điểm ứng dụng quan trọng: Phạm vi bao quát rộng, không bị ràng buộc về biên giới (không phận, như với máy bay), và tuổi thọ cao (có thể tính bằng năm, chứ không phải bằng giờ như máy bay), nên có chi phí khai thác tương đối thấp.[1] Điều đó giải thích vì sao vệ tinh được ứng dụng rộng rãi trên phạm vi toàn cầu, trong mọi mặt hoạt động khoa học, công nghệ, chính trị, kinh tế, xã hội, đặc biệt trong Quốc phòng, an ninh - một lĩnh vực nhạy cảm và ưu tiên cao của mọi Quốc gia.

Sự phát triển của công nghệ vệ tinh tất yếu dẫn đến vấn đề tạo ra các công cụ chống phá và tiêu diệt vệ tinh. Đã xuất hiện nhiều giải pháp chống phá vệ tinh có hiệu quả. Tuy nhiên, việc tiêu diệt đòi hỏi chi phí cao hơn nhiều lần so với chi phí sử dụng vệ tinh và cũng không dễ thực hiện. Thực tế, cho đến nay chưa hề có vệ tinh nào bị tiêu diệt.

Ngay từ khi xuất hiện vệ tinh, Thế giới đã chứng kiến cuộc chạy đua phát triển loại phương tiện đặc biệt này, ban đầu giữa hai siêu cường Mỹ và Liên Xô; rồi đến sự tham gia của nhiều cường quốc khác. Thậm chí cả những Quốc gia được xếp vào hàng các nước đang phát triển, như Trung Quốc và Ấn Độ. Đến những năm 80, cuộc chạy đua này đã dẫn tới sự xuất hiện của các chương trình chống vệ tinh, trong đó có lẽ nổi tiếng nhất là chương trình *"Chủ động phòng thủ chiến lược"* hay SDI của Mỹ. Chương trình tham vọng nhất, gây nhiều chỉ trích nhất và cuối cùng đã được chấm dứt vào năm 1992, với tuyên bố đây chỉ là một *"chương trình ảo"* nhằm làm Liên Xô *"kiệt sức"* trong cuộc chạy đua vũ trang.

Tuy nhiên, trong những năm 90, dường như Thế giới lại lao vào một cuộc chạy đua vệ tinh mới. Sau Chiến tranh Lạnh, trước hàng loạt nhu cầu ngày càng lớn, nhất là của bưu chính viễn thông, mà một trong những nguyên nhân là sự bùng nổ của truyền thông đa phương tiện và mạng công nghệ thông tin toàn cầu, điều khiển nhu cầu sở hữu vệ tinh, nhất là vệ tinh địa tĩnh ngày càng trở nên bức thiết trong khi vị trí có thể bố trí loại vệ tinh này là hữu hạn. Trong tình hình đó, những Quốc gia sở hữu công nghệ tên lửa Vũ trụ - một hệ quả tất yếu của công nghệ tên lửa đường đạn thời Chiến tranh Lạnh, bắt đầu chuyển sang phóng vệ tinh thuê. Một lĩnh vực chạy đua khác là đạo hàng chính xác bằng vệ tinh, với cuộc chạy đua giữa các hệ thống định vị toàn cầu GPS của Mỹ, GLONASS của Liên Xô/Nga và Galileo của Châu Âu.

Cho đến nay, vệ tinh được phóng lên với nhịp độ khoảng 250-300 vệ tinh/ năm, trong đó, vệ tinh quân sự chiếm khoảng 75-80%. Và đã có hàng chục nước có khả năng phóng vệ tinh, điển hình là Pháp, Trung Quốc, Nhật, Ấn Độ, đặc biệt là Mỹ và Nga.

1. Chỉ cao hơn so với máy bay không người lái độ cao lớn, tuổi thọ dài, hoạt động nhờ năng lượng Mặt trời.

Các thành phần của công nghệ vệ tinh:

Xét trên phương diện công nghệ, vệ tinh gồm ba bộ phận hợp thành: Phương tiện mang phóng, trạm Vũ trụ hay bản thân vệ tinh, và trạm mặt đất hay nói rộng ra - phương tiện mặt đất.

Tên lửa Vũ trụ là phương tiện mang cơ bản của công nghệ vệ tinh. Sự xuất hiện của vệ tinh và các phương tiện Vũ trụ nói chung gắn với sự xuất hiện của tên lửa hạng nặng vào những năm 50. Nó được coi là một trong các yếu tố dẫn tới sự đột biến mang tính cách mạng trong quân sự[1]. Nhờ tên lửa hạng nặng, trước hết là tên lửa đường đạn xuyên lục địa (ICBM), nên lĩnh vực quân sự lần đầu tiên có thể thực hiện đòn công kích trên cự ly lớn, mang ý nghĩa chiến lược mà không cần những đòn tiến công các cấp chiến dịch và chiến thuật. Chính vì vậy, công nghệ tên lửa Vũ trụ được coi là công nghệ nhạy cảm nhất của công nghệ Vũ trụ nói chung, công nghệ vệ tinh nói riêng. Nhiều ý kiến cho rằng, khả năng kiểm soát công nghệ tên lửa Vũ trụ được coi là đồng nhất với khả năng kiểm soát tên lửa ICBM, hay khả năng giáng đòn hạt nhân phủ đầu.[2] Tuy nhiên, cho tới nay chế tạo tên lửa vẫn là lĩnh vực khó thực hiện nhất trong công nghệ vệ tinh. Hiện tại, phần lớn tên lửa mang vệ tinh được chế tạo tại Mỹ và Nga. Ngoài ra, tên lửa mang mới được chế tạo tại một nhóm nhỏ các Quốc gia có tiềm lực khoa học - công nghệ mạnh như: Pháp, Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản. Mặc dù, Tàu Con thoi Vũ trụ đảm nhiệm một phần chức năng mang phóng vệ tinh lên các quỹ đạo thấp, song cho đến nay việc đưa vệ tinh lên các quỹ đạo cao, quỹ đạo liên hành tinh, và nhất là để đưa các trạm thăm dò vượt ra bên ngoài hệ Mặt trời, tên lửa Vũ trụ vẫn là phương tiện không thể thiếu.

Trạm quỹ đạo, hay bản thân vệ tinh, là bộ phận chức năng chính của công nghệ vệ tinh. Tùy chức năng, vệ tinh mang nhiều tổ hợp trang bị khác nhau, vì thế, kiểm soát công nghệ vệ tinh đồng nghĩa với khả năng kiểm soát một loạt công nghệ đỉnh cao, như công nghệ chế tạo trang bị thu thập thông tin (chế tạo sensor), truyền tin, năng lượng (pin nguyên tử, pin Mặt trời, động cơ phụ,…) và điều khiển. So với tên lửa, trong lĩnh vực vệ tinh số Quốc gia kiểm soát được công nghệ chế tạo vệ tinh lớn hơn nhiều. Mặt khác, không lệ thuộc vào vệ tinh nước ngoài là một nhu cầu có thực và ngày càng bức thiết. Đặc biệt, trong điều kiện số lượng quỹ đạo địa tĩnh - một quỹ đạo vô cùng cần thiết của viễn thông - là có hạn, mỗi Quốc gia đều đang cố tranh thủ sớm đưa vệ tinh của mình lên chiếm chỗ. Ngày nay, mỗi Quốc gia cần phải có vệ tinh trên quỹ đạo địa tĩnh, được coi là một trong những biện pháp cốt lõi nhằm bảo đảm những nhu cầu thiết yếu, và nhiều khi rất tế nhị, cả về an ninh, quốc phòng lẫn kinh tế. Song sẽ không có hiệu quả nếu tự lực phát triển tên lửa được chế tạo với số lượng nhỏ. Trong tình hình đó, phóng thuê vệ tinh đã trở thành một dịch vụ ngày càng phát đạt trong lĩnh vực công nghệ vệ tinh. Tham gia dịch vụ này không chỉ có Mỹ, Nga và Liên minh Châu Âu, mà còn có cả Trung Quốc - nơi chi phí phóng vệ tinh có sức cạnh tranh nhất Thế giới.

Trạm mặt đất gồm hai bộ phận chính: Các công cụ điều khiển và khai thác công nghệ vệ tinh. Vì công cụ khai thác đòi hỏi công nghệ không quá cao, chi phí chế tạo không lớn, mặt khác do nhu cầu khai thác sử dụng ngày càng phong phú, nên về số lượng cũng như chủng loại, trạm khai thác mặt đất chiếm tỷ trọng áp đảo về số các trang thiết bị công nghệ vệ tinh, nhất là máy thu đầu cuối.

Phân loại vệ tinh quân sự

Đặc tính của quỹ đạo vệ tinh thường được xác định theo chức năng nhiệm vụ của vệ tinh. Vệ tinh quân sự thường sử dụng một số quỹ đạo sau:

Vệ tinh truyền tin và truyền dữ liệu thường hoạt động trên dải độ cao rất rộng, từ 170 km tới 41.000 km, cả với quỹ đạo tròn và elip, trong đó các quỹ đạo địa tĩnh (35.000-36.000 km) được đặc biệt chú ý khai thác. Quỹ đạo địa tĩnh được khai thác rộng rãi cho các mạng truyền thông đại chúng (phát thanh và truyền hình), bưu chính viễn thông, và gần đây hơn được thu hút cho mạng công nghệ thông tin Internet, cả dân dụng lẫn quân dụng.

Vệ tinh trinh sát chụp ảnh thường sử dụng vùng quỹ đạo thấp nhất, 125-500 km[3], để bảo đảm độ nét hay độ phân giải cao.

Vệ tinh trinh sát điện tử thường hoạt động trong vùng 200-850 km.

Vệ tinh đạo hàng hay vệ tinh dẫn đường, tùy mục đích sử dụng thường có độ cao trong khoảng

1. Theo giới học giả quân sự Nga, loại hình trang bị thứ hai tạo ra cuộc cách mạng này là máy bay phản lực. Còn theo các học giả Trung Quốc, loại hình trang bị thứ hai là đầu đạn hạt nhân.

2. Đây được coi là lý do khiến người ta e ngại trước khả năng kiểm soát công nghệ tên lửa đường đạn tầm trung Agny của Ấn Độ, hay tên lửa H-1/2 của Nhật Bản.

3. Do dùng quỹ đạo thấp như vậy, chúng có tuổi thọ cực ngắn. Một thí dụ là vệ tinh theo dõi vệ tinh và tên lửa SAMOS của Mỹ chỉ có tuổi thọ cỡ 10 ngày trong những loạt đầu.

19.000-22.000 km. Để bảo đảm độ chính xác đạo hàng cao, vệ tinh đạo hàng Glonass của Nga sử dụng độ cao khoảng 19.000 (quỹ đạo 11:30). Trong khi đó, hệ thống định vị GPS/Navstars của Mỹ bay trên độ cao 22.000 km (quỹ đạo 12:00) để bảo đảm tuổi thọ hoạt động, cũng như độ tin cậy đạo hàng cao.

Vệ tinh trắc địa sử dụng các quỹ đạo trong phạm vi khá rộng, 400-5.000 km, trong đó vệ tinh của Nga thường khai thác vùng 400-2000 km, còn vệ tinh Mỹ sử dụng vùng 1.000-5.000 km.

Vệ tinh báo động sớm/từ xa của Mỹ thường sử dụng quỹ đạo địa tĩnh 36.000 km, còn Nga dùng quỹ đạo elip với điểm cận địa 350 km và điểm viễn địa 60.000 km.

Vệ tinh giám sát chiến trường, đặc biệt là giám sát đại dương, thường sử dụng các quỹ đạo trong phạm vi 250-1.200 km, trong đó vệ tinh của Nga dùng độ cao 250-1.000 km, còn vệ tinh Mỹ khai thác vùng độ cao 800-1.200 km.

Tuổi thọ hoạt động của vệ tinh do nhiều yếu tố quyết định, như tuổi thọ trang thiết bị, nguồn năng lượng (pin nguyên tử hoặc pin Mặt trời), sự cố Vũ trụ,... trong đó, yếu tố quan trọng nhất là tuổi thọ của bản thân vệ tinh. Do lực hút của Trái đất và tiêu hao năng lượng trong quá trình bay (nhất là do ma sát với không khí), vệ tinh chuyển dần từ quỹ đạo elip sang quỹ đạo tròn với bán kính nhỏ dần hay quỹ đạo thấp dần, và cuối cùng rơi xuống đất. Vì vậy, với những vệ tinh cần tuổi thọ cao, chẳng hạn, vệ tinh chuyển tiếp thông tin (truyền tin) và đạo hàng, người ta cố sử dụng các quỹ đạo đủ cao.

Các ứng dụng công nghệ vệ tinh

Các ứng dụng công nghệ vệ tinh trên Thế giới tựu chung được chia thành ba lĩnh vực chính: Viễn thám và trắc đạc, truyền tin cùng dữ liệu, và đạo hàng. Ngoài ra, ngay từ thời Chiến tranh Lạnh, giới quân sự còn có những ý tưởng dùng vệ tinh để đánh chặn vệ tinh và các phương tiện Vũ trụ khác mà chưa có điều kiện bàn tại đây (Xem thêm *Máy bay và Tên lửa*).

Viễn thám và trắc đạc là lĩnh vực ứng dụng đầu tiên của công nghệ vệ tinh. Được sử dụng thử lần đầu từ năm 1961, tới cuối những năm 60, vệ tinh thám sát đã chiếm tỷ lệ lớn áp đảo trong lĩnh vực vệ tinh.[2]

Dân sinh, chúng thường được sử dụng nhằm khảo sát địa hình, hải dương, thăm dò tài nguyên, nghiên cứu khí tượng và những hiện tượng thiên nhiên cũng như các sự cố môi trường cùng nhiều mục đích khác. Giới quân sự, bên cạnh những ứng dụng như dân sinh, chúng còn được dùng cho trinh sát, phát hiện mục tiêu, công trình quân sự, thiết bị chiến trường, hoạt động chuyển quân và nhiều di biến động khác trên mặt đất, mặt biển cũng như ngầm dưới đất, dưới lòng đại dương. Đặc biệt, ứng dụng quan trọng nhất là cảnh giới và báo động sớm từ xa. Vệ tinh trinh sát là một số những lĩnh vực phát triển rất nhanh chóng. Đầu những năm 60, để có độ phân giải cỡ 30 cm phải sử dụng kỹ thuật ảnh hồng ngoại với vệ tinh có quỹ đạo cực thấp. Do vậy tuổi thọ cũng cực ngắn (10-90 ngày).

Điều đó, còn do công nghệ chỉ cho phép xử lý dữ liệu sau khi thu hồi vệ tinh. Song công nghệ vệ tinh hiện tại đã cho phép phát hiện vật thể có kích thước cỡ vài centimet (chẳng hạn, vệ tinh trinh sát ảnh hồng ngoại Keyhole, Mỹ), công trình nằm sâu dưới lòng đất cỡ 1m (vệ tinh trinh sát ảnh radar Laccross, Mỹ), thu chặn bắt kỳ tín hiệu vô tuyến gì, từ điện đài dã chiến tới điện thoại di động (với các vệ tinh thu chặn tín hiệu Mercury, Mentor và Trumpet, Mỹ).

Đáng chú ý là ảnh chính xác từ các vệ tinh như Lacross, HK11, HK12, Keyhole,.. còn được dùng để tạo bản đồ số, cũng như thực hiện các công nghệ đạo hàng quy chiếu địa hình TRN và bám địa hình TFN, cho độ chính xác không kém, đồng thời bổ trợ đáng kể cho hệ thống đạo hàng GPS.

Truyền tin và truyền dữ liệu là lĩnh vực ứng dụng rộng rãi nhất của công nghệ vệ tinh, nhất là truyền thông đại chúng. Đối với bưu chính viễn thông chúng được coi là bộ phận không thể thiếu của các hệ thống điện thoại di động, truyền hình hiện đại, và thực tế là xương sống của mạng thông tin toàn cầu Internet. Chúng chính là phương tiện cho phép biến những khái niệm như *"làng hành tinh"* và *"xa lộ thông tin"* trở thành hiện thực, với sự phổ biến rộng rãi của mạng truyền tin và dữ liệu ở những cấp độ khác nhau. Đặc biệt, mạng Internet - với tư cách một phương tiện kết nối và dịch vụ thông tin quy mô toàn cầu.

Giới quân sự, ngay từ những năm 60 truyền tin vệ tinh trên vùng sóng HF (400MHz) đã được ứng dụng rộng rãi, điển hình là các hệ thống truyền tin vệ tinh sử dụng trong không quân và hải quân Mỹ AF/FLSATCOM từ cuối những năm 70. Từ năm 1983, Mỹ bắt đầu phát triển hệ thống truyền tin vệ tinh quân sự thế hệ mới MILSATCOM/Milstar, làm

1. Thí dụ, thời gian này riêng số vệ tinh COSMOS đã chiếm trên 40% tổng số vệ tinh quân sự và dân sinh của Nga.

việc trên dải sóng EHF.[1] Bộ phận Vũ trụ của hệ gồm 8 vệ tinh địa đồng bộ, trong đó có một vệ tinh dự trữ nóng trên quỹ đạo; 4 vệ tinh nằm trên mặt phẳng Xích đạo và số còn lại nằm trên các vĩ độ khác nhau để bao quát vùng địa cực. Còn các trạm đầu cuối Milstar được đưa dần vào máy bay chỉ huy E-4, báo động sớm E-3 cùng những máy bay ném bom chiến lược B-52, B-1A/B và B-2A. Công nghệ truyền tin vệ tinh là một bộ phận hợp thành của mạng truyền tin toàn cầu với thời gian thực; với việc ứng dụng công nghệ truyền không đồng bộ ATM, cho phép truyền thông tin dưới các dạng thoại, dữ liệu, video và ảnh trên cùng một mạng, với tốc độ truyền tin qua vệ tinh lên tới 155 mB/s. Ứng dụng quan trọng nhất của những hệ thống truyền tin vệ tinh quân sự là tạo thành các hệ thống chỉ huy quân đội, điều khiển vũ khí, xử lý/ truyền đạt thông tin và tình báo, giám sát và trinh sát tích hợp hóa (hệ C^{3}I) - cái cho phép người chỉ huy tối cao, thậm chí cả Tổng thống, ra lệnh cho từng người lính đánh vào từng mục tiêu cụ thể, tạo ra cách đánh được gọi một cách hoa mỹ là *"giải phẫu"* và *"điểm huyệt"* trên chiến trường cách xa hàng ngàn kilômet. Vì thế, từ cuối những năm 80, các hệ thống C^{3}I đã bắt đầu được ưu tiên cao hơn vũ khí trang bị kỹ thuật; và tới Chiến tranh Balkan 1999, Hệ thống Tactical Internet - một mạng C^{3}I sử dụng giao thức Internet đã bắt đầu được dùng nơi thực chiến. Riêng về ứng dụng trực tiếp của Hệ thống Milstar, mặc dù theo dự kiến tới năm 2000, Mỹ mới đưa thêm 3 vệ tinh lên quỹ đạo để có đủ số lượng bảo đảm cho truyền tin, song ngay từ năm 1999, vệ tinh Milstar đầu tiên đã được huy động cho Chiến tranh Balkan, chuyên phục vụ máy bay ném bom chiến lược tàng hình B-2A.

Đạo hàng, hay dẫn đường, là một trong những lĩnh vực ứng dụng đang tăng trưởng mạnh nhất của công nghệ vệ tinh. Nếu như các hệ thống định vị vệ tinh phát triển vào những năm 70, ứng dụng nguyên lý dịch tần Doppler còn nhiều nhược điểm, như đòi hỏi thời gian quan trắc dài (10-15 phút) và độ chính xác định vị không cao (cỡ 200m), thì từ cuối những năm 80 đã xuất hiện khả năng đạo hàng chính xác. Tình hình này gắn với sự phát triển và phổ biến của các hệ thống vệ tinh định vị toàn cầu, đặc biệt là các hệ thống Glonass (Nga), Navstar/GPS (Mỹ). Cả hai hệ thống đều ứng dụng nguyên lý định vị tọa độ địa lý nhờ xác định cự ly từ máy thu tới vệ tinh đạo hàng trên cơ sở chênh lệch thời gian giữa đồng hồ chuẩn trên máy thu với trị số thời gian của tín hiệu thu được. Cách làm này chỉ đòi hỏi thời gian quan sát ngắn (tính bằng phần trăm microsec), độ chính xác cao, và nhất là hầu như không phụ thuộc vào vận tốc của phương tiện mang máy thu. Mặc dù, hai hệ thống Navstar và Glonass hoạt động trên những tần số khác nhau, song chúng đủ giống nhau để cho phép phát triển các máy thu có khả năng xác định tọa độ theo một trong hai, hoặc đồng thời theo cả hai hệ.

Hệ thống định vị GPS có thành phần Vũ trụ gồm 30 vệ tinh (6 vệ tinh cuối cùng được phóng từ sau Chiến tranh Balkan 1999), trong đó có 3 vệ tinh dự trữ nóng trên quỹ đạo, nằm trên 6 mặt phẳng quỹ đạo cách đều nhau (ký hiệu từ A đến F). Mỗi vệ tinh mang 4 đồng hồ chuẩn (2 đồng hồ cesi và 2 đồng hồ rubidi). Quỹ đạo vệ tinh hiện có độ nghiêng 55^0, với độ cao khoảng 20.180 km (giảm 2.000 km so với độ cao ban đầu), ứng với chu kỳ 11:967 (trong phạm vi quỹ đạo nửa ngày hay quỹ đạo 12:00). Cách bố trí như vậy cho phép mỗi hệ sử dụng trên toàn cầu có thể quan sát đồng thời ít nhất 4 vệ tinh và xác định được cự ly tới chúng. Thông tin về chỉ số đồng hồ được phát trên băng L, tại các tần số L1 (1575MHz) và L2 (1227,6MHz), được điều biến theo dữ liệu thời gian và mã giả ngẫu nhiên dải rộng. Một thành phần quan trọng của hệ thống định vị GPS là máy thu định vị, sử dụng độc lập hoặc kết hợp với các phương tiện điều khiển, mang phóng, hoặc trực tiếp trên bom đạn. Cho tới năm 1978, chỉ riêng Mỹ đã sở hữu tới 93.999 máy thu GPS quân dụng các loại, từ cầm tay tới đặt trên máy bay. Hiện tại, máy thu định vị GPS được sử dụng phổ biến trên các phương tiện cơ động trên không, trên biển, trên bộ, và thậm chí đã phổ biến cả máy thu định vị cầm tay.

Trong quân sự, định vị vệ tinh không chỉ cho phép xác định chính xác tọa độ địa lý từng phương tiện mang phóng (máy bay, hạm tàu, xe cộ) và từng người lính, mà điều quan trọng hơn, nó cho phép tạo ra một thế hệ mới các vũ khí công nghệ cao điều khiển chính xác, có thể sử dụng trong mọi thời tiết (do không cần sensor xác định mục tiêu), sử dụng bất ngờ hơn (do không phát tín hiệu bộc lộ), nhất là giá thành hạ hơn (vào cỡ 20-30% giá thành bom đạn cũ cùng tính năng). Một điển hình cho vũ khí chính xác cao thế hệ mới là mẫu bom dẫn GPS gọi là JDAM, được phóng chính xác xuống Đài Truyền hình Nam Tư từ máy bay tàng hình B-2A. Bom JDAM có

1. Vệ tinh EHF được coi là một bước phát triển mới trong truyền tin vệ tinh, chẳng hạn, không cần các trạm mặt đất với đĩa anten cồng kềnh (12-15 m), đồng thời cho phép tạo ra một hệ thống truyền tin linh hoạt, vừa bền nhiễu, vừa có khả năng sống còn cao. Hệ thống EHF cũng có tính cơ động như hệ thống HF, song ưu việt hơn hẳn nhờ khả năng hoạt động suốt ngày đêm, không chịu ảnh hưởng của thời tiết. B.T.

bộ đuôi điều khiển mang máy thu GPS trị giá chỉ 7.000USD. Do bộ đuôi điều khiển GPS có giá thấp, có thể lắp vào nhiều loại bom khác nhau, nên vũ khí điều khiển chính xác thế hệ mới có thể được chế tạo và sử dụng với số lượng không hạn chế, chính là đặc điểm mới, nguy hiểm của vũ khí này. Trong chiến tranh Iraq 2003, có tới 35% số vũ khí chính xác cao được sử dụng là vũ khí dẫn GPS hoặc kết hợp dẫn GPS. Và nếu tính cả số tên lửa hành trình được nâng cấp với phân hệ dẫn GPS, thì số vũ khí dẫn GPS chiếm tới 60% tổng số vũ khí điều khiển chính xác được sử dụng.

Tại Iraq năm 2003, hệ thống GPS đã cho phép công kích mục tiêu với độ chính xác 1-2m. Kết hợp với công nghệ đạo hàng trên bản đồ số, chẳng hạn DSMac - cái cho sai số độ cao không quá 30 cm, hệ cho phép điều khiển bom đạn (kể cả tên lửa hành trình chiến lược Tomahawk) công kích mục tiêu với độ chính xác cỡ 60 cm.

Cũng do chi phí chế tạo rất thấp, máy thu định vị vệ tinh có tiềm năng ứng dụng rộng rãi trong quân sự. Ngay từ Chiến tranh Vùng Vịnh 1990-1991, chúng đã được trang bị cho xe chiến đấu, các phân đội nhỏ, hoặc thậm chí cho từng người lính. Điều đó cho phép định vị nhanh mục tiêu công kích, chuẩn bị nhanh và chính xác phần tử bắn cho pháo binh cũng như định vị nhanh địa điểm tập kết thương binh, địa điểm cứu hộ. Nói chung, nó cho phép định vị chính xác mọi đối tượng trên chiến trường cả của quân nhà lẫn đối phương.

Kết hợp với các công nghệ khác, chẳng hạn công nghệ đo vẽ địa hình DSMax, công nghệ định vị GPS cho phép tạo bản đồ số lồng ghép với địa hình trên thực địa. Đây chính là công cụ cho phép thực hiện tiêu đồ điện tử trên các sở chỉ huy, xác lập bản đồ điều khiển vũ khí chồng chất lên hình ảnh thực trên các phương tiện mang phóng, như máy bay, xe tăng, tàu chiến.

Ngoài ra, định vị chính xác các lực lượng trên bản đồ số còn tạo ra một ứng dụng độc đáo - phân biệt địch ta. Trong Chiến tranh Iraq 2003, vệ tinh GPS được sử dụng để phân biệt địch ta dựa trên tọa độ địa lý chính xác các lực lượng. Nó cho phép giải bài toán nhận dạng quân nhà giữa các lực lượng trên không và trên bộ, điều cực kỳ khó thực hiện ở điều kiện tác chiến cơ động cao, gồm các thành phần lực lượng thuộc nhiều quân binh chủng, thậm chí thuộc nhiều Quốc gia khác nhau.

Thay phần kết

Nên lưu ý rằng, các lĩnh vực công nghệ vệ tinh nêu trên luôn được khai thác một cách tích hợp, có tác dụng nhân bội sức mạnh. Việc tích hợp ấy có nhiều tác dụng, mà một trong số đó là cho phép giảm đáng kể thời gian phản ứng. Nếu như trong Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, phía Mỹ phải mất 24h để chuẩn bị phương án sử dụng vũ khí, thì tới Chiến tranh Balkan 1999, thời gian này được rút xuống còn 4h. Trong Chiến tranh Iraq 2003, nhờ kết hợp giữa các vệ tinh, Mỹ đã có khả năng cung cấp gần thực thời thông tin về vị trí *"nghi"* có Tổng thống Hussein ẩn náu, nhờ đó đã điều được máy bay ném bom chiến lược B-1B tới công kích chỉ trong vòng 30-45 phút.

Trong quân sự, đạo hàng chính xác đã trở thành một bộ phận hợp thành của hệ thống chỉ huy, điều khiển, truyền tin và tình báo tích hợp (hệ thống C3I); do đó, đóng vai trò thiết yếu của dạng thức tác chiến đang phôi thai - tác chiến mạng trung tâm.

Việc sử dụng mang tính tích hợp ấy không loại trừ tích hợp giữa các công nghệ quân và dân dụng, nói khác đi, việc khai thác công nghệ vệ tinh mang tính lưỡng dụng rộng rãi. Tại Chechnya cũng như Afghanistan, điện thoại di động dân dụng đã được các lực lượng khủng bố sử dụng làm công cụ truyền đạt thông tin và chỉ huy chiến đấu. Trong cuộc chiến Chechnya 1999-2000, ảnh vệ tinh thương mại phương Tây được quân ly khai dùng làm phương tiện xác định vị trí của quân đội Liên bang Nga.

Do tính lưỡng dụng ấy, cũng như do nhu cầu ngày càng cao của đời sống kinh tế xã hội, công nghệ vệ tinh đang được ứng dụng ngày càng phổ cập, mà sự phổ biến của mạng Internet và điện thoại di động là những minh chứng điển hình. Ngay từ năm 1990, dịch vụ Navstar mã dân dụng C/A đã được sử dụng rộng rãi trong đời sống dân sinh tại Mỹ. Năm 1992, dịch vụ này bắt đầu được cung ứng cho khách hàng nước ngoài. Đây là điều không lạ, vì ngay từ những năm 80 cho đến nay, tại Mỹ khu vực điện tử quân sự chỉ chiếm khoảng 3% tổng thị trường điện tử. Với những công nghệ cao và đắt tiền, như công nghệ vệ tinh, rõ ràng việc khai thác lưỡng dụng là một biện pháp để giảm đáng kể chi phí sử dụng. Hơn nữa, cũng như việc cung cấp dịch vụ Internet trên phạm vi toàn cầu, điều này một mặt khiến các nước bị lệ thuộc vào công nghệ cao của Mỹ; mặt khác, tạo ra tình thế *"đánh chuột vỡ đồ"*, gây khó khăn cho việc chống phá các phương tiện này.

Tuy nhiên, là một công nghệ mang tính nhạy cảm cao, nên khi xảy ra khủng hoảng (mặc dù chưa nhất thiết tới mức xung đột vũ trang), công nghệ vệ tinh luôn được bên làm chủ khai thác hoặc cấm khai thác theo cách có lợi nhất cho mình. Chẳng hạn, điện thoại vệ tinh được vô hiệu hóa trên khắp đất nước Afghanistan khi Mỹ tiến đánh Talliban. Đây là điều khiến các Quốc gia, kể cả những Quốc gia nghèo phải luôn tìm mọi cách để làm chủ vệ tinh nói riêng, công nghệ vệ tinh nói chung.

Mặt khác, như các cuộc xung đột vũ trang cho thấy, công nghệ vệ tinh đã bộc lộ nhiều khiếm khuyết. Cuộc Chiến tranh Balkan năm 1999, đã cho thấy vô số thí dụ, chẳng hạn, mạng Tactical Internet đã không chỉ nghẽn mạch mà còn bảo mật kém, chỉ bảo đảm bí mật khoảng 20% thông tin. Vì thế, nhiều lúc Mỹ phải sử dụng điện thoại quay số công nghệ thấp, thậm chí cả liên lạc viên để truyền đạt mệnh lệnh chiến đấu. Cả vệ tinh trinh sát nhìn xuyên đất mà trong cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, Mỹ không phát hiện được hàng loạt sở chỉ huy nằm lọt lại sau phòng tuyến; trong cuộc Chiến tranh Balkan, không phát hiện được hàng trăm máy bay MiG-21 do Nam Tư cất dấu tại sân bay Cristina, thậm chí không quan sát được cả một binh đoàn thiết giáp Nga tiến vào sân bay này. Tại cuộc chiến tranh Iraq năm 2003 cũng vậy. Sau chiến tranh vẫn còn vô số những hầm vũ khí được lấy ra để liên tục tiến công lực lượng chiếm đóng. Ngay trong thời chiến, những máy phát nhiễu GPS được lắp ráp bằng linh kiện dân dụng với giá siêu rẻ - trên dưới 40 USD một bộ, đã cho phép gây nhiễu đạo hàng vệ tinh trên một vùng khá rộng (cỡ 1.000 km^2)[1] khiến hàng loạt bom đạn công nghệ cao mới nhất, kể cả tên lửa hành trình, bay chệch mục tiêu. Chính Mỹ thừa nhận, nhiễu GPS là một trong những nguyên nhân vô hiệu hóa 10% số vũ khí chính xác cao trong cuộc chiến tranh này. Tuy nhiên, chỉ có thể thấy rõ và khai thác được những nhược điểm cố hữu này khi đã thực sự làm chủ công nghệ vệ tinh.

1. Vũ khí chống vệ tinh

Vũ khí chống vệ tinh (ASAT) là thuật ngữ chỉ những vũ khí được thiết kế để chống vệ tinh nhân tạo. Có một số hướng phát triển và thiết kế vũ khí ASAT. Những nỗ lực ban đầu do Mỹ và Nga thực hiện là dùng tên lửa phóng từ máy bay, có từ những năm 50. Ngay từ bước mở đầu đã có những dự án khá lạ lùng.

Dùng tên lửa phóng từ máy bay là cách tiếp cận đầu tiên vì người ta đã nắm rõ công nghệ cơ bản. Năm 1959, Mỹ bắt đầu thử một hệ thống như vậy, song kết quả ban đầu đã thất vọng. Cuộc phóng thử đầu tiên, tên lửa không thể vượt qua độ cao 6.000 m, và những thất bại tiếp theo đã khiến dự án bị đình lại năm 1963. Các dự án diễn ra cùng lúc của hải quân Mỹ cũng bị xếp xó, mặc dù có dự án tương đối nhỏ vẫn diễn ra chậm chạp cho đến đầu những năm 70. Về phía Nga, những chương trình tương tự được tiến hành năm 1967 và đến 1976, có các tên lửa ASAT được chế tạo và triển khai. Sốt ruột với động thái của Liên Xô cũ, không quân Mỹ đã nối lại chương trình của mình. Từ năm 1977, Vough đã phát triển được một vũ khí ASAT để công kích vệ tinh trên quỹ đạo gần Trái đất (LEO). Tên lửa ba tầng này đã được một máy bay F-15 phóng đi theo kiểu lao vọt lên và mang một trạm tự dẫn tiểu hình (MHV) để bám và diệt mục tiêu bằng động năng. Cuộc thử đầu tiên được thực hiện năm 1983, và cuộc đánh chặn thành công đầu tiên vào một vệ tinh P78 SolWind đã ngừng hoạt động của Mỹ, diễn ra vào 13-9-1985.

Việc dùng đầu đạn hạt nhân để diệt vệ tinh cũng được tính tới sau những cuộc thử nghiệm hệ thống tên lửa thông thường đầu tiên vào những năm 60. Công nghệ dẫn hướng hiện có không bảo đảm đánh chặn, trong khi đầu đạn hạt nhân đủ sức tiêu diệt mục tiêu cách tâm nổ trong vòng 1.000 km. Tuy nhiên, vì bán kính phá hoại quá lớn cũng như nguy cơ tiềm ẩn do bức xạ và xung điện từ (EMP) đã khiến các hệ thống ASAT hạt nhân không được đem ra thử nghiệm. Tuy thế, từ năm 1962, Mỹ đã cải tiến tên lửa mang đầu đạn hạt nhân Nike Zeus để làm chức năng chống vệ tinh, với mật danh Mudflap và tên lửa được ký hiệu là DM-15S. Một tên lửa đã được triển khai tại Kwajalein, Hawaii cho đến tận 1966, khi dự án này chấm dứt, nhường chỗ cho hệ vũ khí ASAT mới của không quân Mỹ - hệ thống Thor, được sử dụng đến tận năm 1972. Trong những cuộc thử khác, Mỹ còn cho nổ một số vũ khí hạt nhân ở độ cao lớn. Năm 1958, một vụ nổ 1,4 Mt (megaton, tương đương sức nổ 1 triệu tấn thuốc nổ quân sự tiêu chuẩn TNT) đã được thực hiện ở độ cao 400 km trên Thái Bình Dương, phá hỏng 3 vệ tinh, đồng thời làm gián đoạn hoạt động truyền tải điện và thông tin liên lạc trên suốt vùng Thái Bình Dương. Hiệp ước về khoảng không Vũ trụ (OST) năm 1967, đã cấm sử dụng vũ khí hạt nhân trên Vũ trụ.

Những quan niệm được cân nhắc khác bao gồm việc sử dụng vũ khí ASAT có và không có người điều khiển từ trên quỹ đạo. Trạm Vũ trụ có người điều khiển sẽ gặp vệ tinh rồi vô hiệu hóa hoặc bắt giữ. Việc sử dụng cơ cấu tự hủy tự động trong quân sự khiến sự việc trở nên nguy hiểm và quan niệm này đã nhanh chóng được thay thế bằng cách dùng một phương tiện có người lái với vũ khí điều khiển từ xa. Vũ khí ASAT không người lái trên quỹ đạo cũng có cùng nhược điểm như công kích từ máy bay - không thể phát triển các hệ thống dẫn và đủ sức thực hiện một cuộc đánh chặn. Ngoài ra, còn có ý tưởng khác

1. Diện tích gây nhiễu GPS 1.000 km^2, ứng với bán kính 17,5 km, vừa đủ để cản trở hoạt động quân sự trong vùng chiến, song không ảnh hưởng tới hoạt động dân sinh, chẳng hạn dẫn đường cho máy bay và tàu biển, tại các vùng lân cận.

theo hướng vũ khí ASAT quỹ đạo không người lái, như dùng vệ tinh cảm tử, phương tiện rải mìn Vũ trụ và phương tiện đánh chặn Vũ trụ dùng một lần.

Nga đã đi theo cách tiếp cận dùng vệ tinh cảm tử vì đó là cách làm đơn giản rẻ tiền nhất. Những thiết kế này gọi là vệ tinh tiêm kích (Istrebitel Spunikov) và công trình phát triển được khởi sự từ đầu những năm 60 với những chuyến bay thử đầu tiên được thực hiện năm 1968. Dự án đã chấm dứt năm 1972, theo các điều khoản của Hiệp ước SALT I, song hệ thống vẫn được triển khai và hoạt động thử nghiệm các hệ thống mới được tiếp tục cho đến tận năm 1982, khi toàn bộ quan niệm này bị loại bỏ. Có lẽ để họ theo đuổi các hệ thống ASAT Vũ trụ cao cấp hơn, mặc dù việc thiết kế ấy có được triển khai hay không vẫn là chủ đề tranh cãi kịch liệt.

Sáng kiến chủ động phòng thủ chiến lược (SDI) đã tạo một sức bật đáng kể cho các chương trình ASAT của Mỹ và Liên Xô. Những dự án ASAT được điều chỉnh cho phù hợp với việc sử dụng tên lửa ABM và sự đảo ngược này đã thành hiện thực. Kế hoạch ban đầu của Mỹ phải sử dụng phương tiện MHV đã phát triển với tư cách một cơ sở cho một chùm khoảng 40 phương tiện mang phóng triển khai tới 1.500 phương tiện đánh chặn động năng. Năm 1988, dự án của Mỹ đã chuyển sang phát triển mở rộng bốn giai đoạn. Giai đoạn đầu sẽ gồm hệ thống phòng thủ Brilliant Pebbles, một chùm vệ tinh với 4.600 phương tiện đánh chặn động năng (KE ASAT), mỗi phương tiện có khối lượng 45 kg, đặt trên quỹ đạo gần Trái đất (LEO), và hệ thống bám theo đi kèm. Giai đoạn tiếp theo sẽ triển khai phương tiện mang phóng lớn hơn và các giai đoạn sau đó sẽ bao gồm vũ khí laser cùng chùm hạt tích điện.

Tuy nhiên, hệ thống vũ khí năng lượng đặt trên quỹ đạo, gần như không khả thi. Song, ý nghĩa chiến lược của một đột phá bất ngờ có thể có về công nghệ đã buộc Liên Xô phải chi những khoản khổng lồ cho nghiên cứu trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 12, dồn mọi bộ phận khác nhau của dự án dưới sự kiểm soát của GUKOS và bắt kịp thời hạn triển khai vào năm 2000 như Mỹ đã dự kiến.

Từ năm 1989, cả hai nước bắt đầu cắt giảm chi phí và Liên Xô đã đơn phương ngừng toàn bộ hoạt động nghiên cứu chống SDI vào năm 1992. Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu và phát triển (cả hệ thống ASAT lẫn vũ khí triển khai trên Vũ trụ) đã được chính quyền Putin phục hồi như là một biện pháp đối phó với nỗ lực phòng thủ chiến lược đã đổi mới của Mỹ [*hậu Hiệp ước Tên lửa chống tên lửa*]. Song, không ai biết rõ hiện trạng của những nỗ lực này, hoặc thực ra chúng được cấp kinh phí ra sao? Dưới thời Clinton, Mỹ đã giảm chi phí đáng kể; song tình hình này dường như đã bị Tổng thống George W. Bush đảo ngược.

(Theo Wikipedia, Bách khoa thư mở)

2. Mắt thần Vũ trụ *"chống tên lửa"*

Qua hàng chục năm, người Mỹ đã theo đuổi 3 chương trình tốn kém xây dựng hệ thống vệ tinh cảnh báo sớm tên lửa đạn đạo đồ sộ.

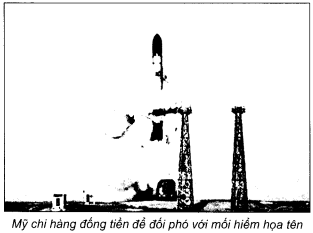

Mỹ chi hàng đống tiền để đối phó với mối hiểm họa tên lửa đạn đạo Liên Xô.

Từ những năm 50, Mỹ đã phát triển hàng loạt hệ thống radar trên mặt đất để phát hiện sự xâm nhập của các tên lửa và máy bay ném bom của Liên Xô.

Đỉnh cao trong số radar này là Hệ thống cảnh báo sớm tên lửa đạn đạo (BMEWS) được đưa vào hoạt động vào năm 1959 cho tới tận ngày nay. Tuy nhiên, hệ thống radar trên mặt đất bị hạn chế về phạm vi hoạt động, chỉ có thể phát hiện tên lửa ở cự ly gần.

Để bổ sung cho hệ thống radar BMEWS, Không quân Mỹ đã phát triển một Hệ thống cảnh báo phòng thủ tên lửa (MIDAS) trên Vũ trụ.

Thất bại thê thảm

MIDAS gồm một nhóm vệ tinh trong quỹ đạo thấp của Trái đất. Nó hoạt động nhờ sử dụng các cảm biến hồng ngoại để phát hiện tên lửa thông qua luồng phụt phản lực động cơ tên lửa.

Tuy nhiên, hệ thống này không ghi dấu nhiều trong lịch sử phòng thủ tên lửa của Mỹ mà trong suốt thời gian tồn tại chỉ là chuỗi những vụ phóng lỗi, vệ tinh hỏng.

Vệ tinh đầu tiên thuộc hệ thống MIDAS được phóng vào Tháng 2-1960. Nhưng cuộc phóng không thành công do Tên lửa đẩy Atlas LV-3 Agena A- gặp trục trặc ở ngay giai đoạn đầu tách tầng. Vệ tinh thứ hai được phóng tiếp 3 tháng sau đó, song hệ thống truyền thông tin liên lạc không hoạt động khi vệ tinh vào quỹ đạo gần 1 ngày.

Vệ tinh thứ ba được phóng vào Tháng 7-1961, nhưng cũng chỉ hoạt động dưới một ngày trong quỹ đạo vì pin Mặt trời gặp trục trặc nên không thể cung cấp năng lượng cho vệ tinh.

Lần phóng vệ tinh thứ tư cũng không thành công, do lỗi nhiên liệu của động cơ đẩy của tên lửa nên đã không thể định vị đúng quỹ đạo cho vệ tinh. Đến vệ tinh thứ năm cũng chỉ có tuổi thọ trong vòng vài giờ sau khi được phóng lên quỹ đạo.

Sau sáu lần thất bại, phải đến vệ tinh thứ bảy mới được phóng thành công bằng Tên lửa Polaris. Nhưng đến vệ tinh thứ tám lại tiếp tục thất bại, còn vệ tinh thứ chín chỉ *"thọ"* trong vòng vài ngày do pin Mặt trời gắn trên nó không hoạt động. Nhưng nó cũng kịp phát hiện ra 2 vụ thử tên lửa của Mỹ và Liên Xô.

Sau đó, Trung tâm Nghiên cứu thử nghiệm đã phát triển ba loại vệ tinh mới với mục đích phát hiện các tên lửa tầm ngắn hơn, bao gồm cả các tên lửa được phóng từ tàu ngầm. Trong ba vệ tinh mới thì có vệ tinh thứ 11 được phóng thành công vào năm 1964 và thứ 12 được phóng thành công vào năm 1965. Đây là những vệ tinh cuối cùng trong Chương trình MIDAS.

Bắt đầu từ năm 1966, người Mỹ triển khai chương trình hỗ trợ quốc phòng (DSP), xây dựng hệ thống cảnh báo sớm trên Vũ trụ mới hơn.

"Thần hộ mệnh"

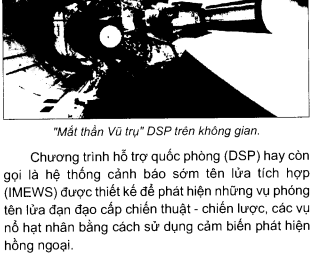

"Mắt thần Vũ trụ" DSP trên không gian.

Chương trình hỗ trợ quốc phòng (DSP) hay còn gọi là hệ thống cảnh báo sớm tên lửa tích hợp (IMEWS) được thiết kế để phát hiện những vụ phóng tên lửa đạn đạo cấp chiến thuật - chiến lược, các vụ nổ hạt nhân bằng cách sử dụng cảm biến phát hiện hồng ngoại.

Hệ thống vệ tinh DSP đã trở thành một bộ phận quan trọng của hệ thống cảnh báo sớm chống tên lửa nước Mỹ suốt hàng chục năm.

Những vệ tinh DSP ban đầu nặng khoảng 900 kg và công suất 400 watt, có 2.000 máy dò và tuổi thọ khoảng 1,25 năm.

Trong nhiều năm, vệ tinh DSP đã trải qua hàng loạt nâng cấp cải tiến độ tin cậy, tuổi thọ và khả năng phát hiện tên lửa. Trọng lượng vệ tinh đã tăng lên tới 2,38 tấn, công suất 1.275 watt, số lượng máy dò tăng lên 6.000 và tuổi thọ tăng tới 5 năm.

Nhiều dự án cải tiến cho phép vệ tinh DSP cung cấp dữ liệu chính xác cao, độ tin cậy lớn để đối phó mối nguy hiểm tên lửa.

Cuộc phóng vệ tinh DSP đầu tiên được thực hiện vào ngày 6-11-1970. Ban đầu, người Mỹ có ý định phóng 25 vệ tinh DSP, nhưng sau cùng giảm xuống còn 23 chiếc.

Trong 23 lần phóng, 2 vệ tinh DSP phóng năm 1999 và 2007, đã gặp lỗi. Dẫu sao, với 21 lần thành công, DSP đã vượt qua *"cái dớp"* chương trình MIDAS. Và nó tạo thành *"Mắt thần Vũ trụ"* cảnh báo nhiều vụ phóng tên lửa trên Thế giới.

Đáng lưu ý, trong Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, DSP đã có công phát hiện các vụ bắn Tên lửa Scud của Iraq, báo động sớm cho quân đội Israel và Arab Saudi.

Sau DSP, nước Mỹ từ thập niên đầu Thế kỷ XX đã bắt đầu chương trình phát triển hệ thống cảnh báo sớm tên lửa mới, gọi là Hệ thống hồng ngoại không gian (SBIRS).

Tương lai hệ thống vệ tinh cảnh báo sớm của Mỹ

SBIRS ra đời thay thế hệ thống vệ tinh DSP, sử dụng vệ tinh của quỹ đạo địa tĩnh và quỹ đạo hình elip. Nó được dùng để phát hiện các vụ phóng tên lửa đạn đạo và cung cấp những cảnh báo về cuộc tấn công hạt nhân tiềm năng cho Mỹ.

Vệ tinh SBIRS GEO-1 được phóng vào Tháng 5-2011, bằng tên lửa Atlas V 401. Nó được đưa vào hoạt động thử nghiệm trong Tháng 11-2012. Nhưng do lỗi kỹ thuật nên đến nay GEO-1 vẫn chưa thể thực hiện được chức năng phát hiện tên lửa.

Ngày 20-3, tên lửa đẩy Atlas V của Mỹ đã phóng thành công vào quỹ đạo Vệ tinh SBIRS GEO-2 tại Trung tâm Cape Canaveral. Sự kiện này đánh dấu thành quả quan trọng của lịch sử phát triển vệ tinh chống tên lửa của Mỹ.

Vệ tinh SBIRS GEO-2 mới được phóng thành công vào quỹ đạo ở độ cao 35.786 km, dự định sẽ đi vào hoạt động trước cả GEO-1. Đến năm 2015, Mỹ dự kiến sẽ phóng Vệ tinh SBIRS tiếp theo.

Kế hoạch xây dựng nhóm Vệ tinh SBIRS gồm có 4 vệ tinh GEO hoạt động trong quỹ đạo hình elip, kết nối thông tin với mặt đất thông qua hệ thống phần cứng và phần mềm, có khả năng cung cấp thông tin kịp thời, chính xác về các vụ phóng tên lửa cho Chính phủ Mỹ.

***Vũ khí quốc phòng**, số 43, ngày 9-4-2013*

RADAR

Radar là loại phương tiện quan trắc, định vị dựa trên hiện tượng phản xạ (dội lại) của sóng điện từ khi gặp vật cản trên đường truyền lan. Thuật ngữ radar nguyên là chữ viết tắt của cụm từ *Radio Ditection and Ranging*, nghĩa là phát hiện và đo khoảng cách bằng sóng vô tuyến điện. Với sự xuất hiện của radar, lần đầu tiên con người đã có khả năng quan sát xa hơn tầm nhìn thẳng của mắt người, kể cả tầm quan trắc đã được tăng cường đáng kể nhờ khí tài quang học. Không những thế, radar còn cho phép nhìn xuyên các vật cản như khói, bụi, mây, mưa, tán lá... và nhất là tạo khả năng quan trắc trong mọi thời tiết, suốt ngày đêm.

Trong quân sự, radar làm ba nhiệm vụ chính là quan trắc (cảnh giới), bắt bám mục tiêu và dẫn hướng hay điều khiển vũ khí. Ngoài ra, nó còn được sử dụng ngày càng nhiều trên vệ tinh như là một phương tiện trinh sát, kể cả trinh sát chụp ảnh. Nó có thể sử dụng riêng rẽ hoặc với tư cách là một thành phần (phân hệ) trong hệ thống vũ khí trang bị. Khi sử dụng riêng rẽ, nó thường được gọi là đài hay trạm radar. Các thành phần cơ bản của radar gồm anten, khối phát, khối thu, khối xử lý, khối điều khiển thể hiện và trạm ngoồn radar. Trong các radar hiện đại, còn có các phân hệ tác chiến điện tử (chủ yếu là bảo vệ điện tử) và xử lý tín hiệu (phát cũng như thu) dựa trên máy tính điện tử.

Hệ thống radar hiện đại làm việc trong một vùng tần số rộng, gồm các sóng vô tuyến từ vài megahertz *(MHz, 10^6 chu kỳ/giây)* tới hàng gigahertz *(GHz, 10^9 chu kỳ/giây)*. So với dải sóng ánh sáng (kể cả sóng ánh sáng nhìn thấy hay thị tần lẫn các sóng tử ngoại và hồng ngoại), sóng vi ba thường dùng trong radar có lợi thế có khả năng xuyên khói, mây, sương mù nặng. Không những thế, nhờ khả năng xuyên thấu vật cách điện, radar có thể phát hiện các vật bị che khuất bằng những vật liệu nhất định, không quan sát được bằng mắt thường. Nhờ khả năng truyền lan qua các bề mặt cong, radar có khả năng phát hiện vật thể ở khoảng cách xa hơn nhiều so với khả năng dùng mắt quan sát. Vì lẽ đó, bên cạnh việc sử dụng radar trong trang bị quân sự, nó còn là phương tiện không thể thay thế trong các ngành hàng không, hàng hải dân dụng và có nhiều ứng dụng quan trọng khác, như trong khí tượng, đồ bản, thiên văn...

Mặc dù khả năng dùng sóng điện từ để định vị đã được Hertz (Đức) phát hiện từ 1886, và một năm sau đó, hiện tượng dội lại của sóng điện từ đã được Popov (Nga) phát hiện, song mãi đến năm 1935 mới xuất hiện radar đầu tiên tại Đức và Anh, dùng trong quân sự. Một trong những mẫu đó là radar Chain Home của Anh, để cảnh giới máy bay, với cự ly phát hiện 350 km. Tới năm 1938, radar đã được chế tạo và sử dụng tại khá nhiều nước, như Đức, Mỹ, Nhật Bản và Nga. Lúc này, radar điều khiển hỏa lực pháo mặt đất và hạm nổi hải quân đã được chế tạo tại Mỹ. Chiến tranh Thế giới II (1939-1945) đã chứng kiến những phát triển đột phá của radar. Năm 1940, xuất hiện những sáng chế đèn phát cao tần, công suất lớn, như đèn klystron của Mỹ và đèn magnetron của Anh. Điều đó đã cho phép chế tạo loại radar mạnh, làm việc trên tần số cao hơn, như radar 3GHz của Mỹ năm 1942, radar sóng centimet 1943. Chúng không chỉ phát hiện được máy bay, mà còn phát hiện được cả kính tiềm vọng của tàu ngầm đang lặn, góp phần đáng kể vô hiệu hóa lực lượng tàu ngầm hùng mạnh của Đức quốc xã.

Tới thời kỳ Chiến tranh Lạnh 1946-1991, mới là lúc chứng kiến những phát triển vượt bậc của radar quân sự. Từ đầu những năm 50 đã xuất hiện chùng loại mạng radar cảnh giới phòng không Quốc gia khổng lồ, trong đó lớn nhất là các hệ thống BMEWS và DEWLINE kéo dài từ Greenland tới Alaska của Mỹ. Song song với nó là hệ thống NADGE của NATO và hệ thống radar mạng pha của Nga. Tới năm 1960, đã ra đời hệ radar mạch rẩn hay radar bán dẫn đầu tiên; đồng thời cũng xuất hiện tên lửa phòng không dẫn bằng radar đầu tiên. Trong số này, đáng chú ý là tên lửa S-75 (Liên Xô), phương tiện sau đó đã bắn rơi máy bay trinh sát chiến lược U-2 (Mỹ) đang hoạt động ở độ cao trên 20.000 m, chấm dứt huyền thoại về máy bay siêu cao không thể bắn hạ này.

Từ những phát triển đó, đã xuất hiện hàng loạt loại radar mới về nguyên lý, với chức năng ngày càng phong phú, tính năng và hiệu quả ngày càng cao. Những năm 70, xuất hiện radar mạng pha quét điện tử, điều khiển bằng máy tính đầu tiên mà điển hình là trạm cảnh giới tên lửa đường đạn Cobra Dane của Mỹ; những năm 80 xuất hiện radar sóng milimet và hạ tần (ELF); những năm 90 xuất hiện radar độ mở lồng hợp có độ nét cao, đặc biệt, đã xuất hiện radar hai trạm - trạm thu và trạm phát đặt riêng - phương tiện có thể phát hiện cả máy bay tàng hình.

Thời kỳ Chiến tranh Phá hoại ở Việt Nam 1964-1973, hầu như mọi máy bay hiện đại đều được trang bị radar. Trên mặt trận đất đối không, radar không chỉ được dùng để trinh sát, điều khiển pháo và tên lửa phòng không, mà đã thực sự trở thành xương sống của lực lượng phòng không các nước. Đã xuất hiện những hệ thống điều khiển hỏa lực trên cơ sở radar, dùng trong phòng không chống máy bay cũng như chống tên lửa đối hạm. Một trong những phương tiện phòng không cơ động đầu tiên được điều khiển bằng radar là hệ thống pháo phòng không tự hành ZSU-23-4 của Liên Xô/Nga. Trên những hệ thống phòng

không tự hành hiện đại hơn, như hệ thống Tunguska của Nga, thậm chí có đến hai radar riêng, một để sục sạo tìm mục tiêu, một để điều khiển bắn.

Ngoài ra, còn xuất hiện tên lửa đối hạm dẫn bằng radar. Trong cuộc Chiến tranh Malvinat *(phương Tây gọi là Chiến tranh Falkland)* năm 1982, tên lửa đối hạm dẫn bằng radar sóng milimet Exocet của Argentina (do Pháp chế tạo) đã bắn chìm và bắn hỏng hạm tàu của Anh với xác suất cao khó tưởng tượng - 25% với tên lửa phóng từ máy bay, và thậm chí 50% với tên lửa phóng từ trên bờ biển.

Cũng chính do vai trò ngày càng to lớn của radar, từ giữa những năm 60 cuộc chiến chống radar và vũ khí dẫn bằng radar đã tạo ra một loạt các thiết bị tác chiến điện tử mới, tinh vi hơn hẳn so với thời kỳ Chiến tranh Thế giới II. Đến năm 1966 thực sự xuất hiện vũ khí chống radar chuyên dụng đầu tiên - tên lửa chống bức xạ AGM-45 Srike, trang bị phổ biến cho máy bay chiến đấu của Mỹ. Và đến năm 1974, tức là chỉ 2 năm sau trận *"Điện Biên Phủ trên không"*, máy bay *"tàng hình"* đầu tiên F-117 đã được nghiên cứu chế tạo, với mong muốn loại trừ mối đe dọa của radar. Tuy nhiên, cho đến cuộc Chiến tranh Balkan 1999, bản thân máy bay tàng hình vẫn bị tên lửa dẫn bằng radar bắn rơi.

Sau một thời gian rất ngắn, đã xuất hiện nhiều chủng loại radar nguyên lý mới khác, trong đó, đáng chú ý là radar nhảy tần phổ rộng, radar thay đổi cực tính, radar đơn xung, radar xung vuông và radar *"tàng hình"* - loại radar có công suất trung bình thấp hơn so với nền nhiễu môi trường. Nên lưu ý rằng, những nguyên lý chế tạo radar này thường được tích hợp với nhau, tạo nên nhiều tính năng mới. Chẳng hạn, tích hợp giữa công nghệ nhảy tần, mạng pha và tàng hình hóa radar, hoặc giữa xung vuông và tàng hình, sẽ tạo cho radar một diện mạo mới, có thể làm thay đổi cục diện của cuộc chiến giữa radar và phương tiện mang phóng tàng hình.

Sự phát triển của radar thành công đến nỗi, cho đến nay, đã có hàng loạt phương tiện trinh sát, định vị, làm việc trên những phổ năng lượng khác, song vẫn hoạt động theo nguyên lý radar. Điển hình trong số này là sonar - hay thiết bị định vị thủy âm, thiết bị định vị pháo dựa trên tiếng nổ đầu nòng và lidar, hay radar laser - loại radar làm việc trên dải quang tần.

1. Radar phòng không

Trong quân sự, radar phòng không mặt đất là hệ thống radar triển khai trên lãnh thổ Quốc gia. Đây là lĩnh vực có sự đóng góp tích cực nhất của phương tiện điện tử này.

Radar phòng không mặt đất rất phong phú về chủng loại và kiểu dáng. Theo một số thống kê, đến giữa những năm 90, trên Thế giới có tới 720 mẫu radar phòng không khác nhau, từ cố định tới cơ động. Một số Quốc gia có tiềm lực công nghệ như Liên Xô/Nga có tới 120 mẫu, Mỹ có 227 mẫu, Anh có 117 mẫu và các nước khác chế tạo được tới 243 mẫu radar phòng không khác nhau. Tại một số Quốc gia như Trung Quốc, radar phòng không được chế tạo theo mẫu của Liên Xô lẫn mẫu tự thiết kế.

Một trong những vai trò chính của radar phòng không mặt đất là chống xâm nhập đường không cấp chiến lược. Để làm điều đó, radar thường được tổ chức thành mạng lưới, nhằm tạo điều kiện ra quyết định cũng như điều khiển vũ khí phòng không một cách nhanh chóng. Trong thời Chiến tranh Lạnh, trên Thế giới có bốn hệ thống radar cảnh giới trên bộ được coi là hoàn hảo nhất. Trong số này có tới ba hệ thống thuộc Mỹ và NATO. Đó là mạng lưới báo động sớm tên lửa đường đạn BMEWS, gồm ba trạm, triển khai trên lục địa Bắc Mỹ và Canada; hệ thống cảnh giới máy bay DEWLINE kéo dài từ Alasca tới Greenland thuộc Bộ chỉ huy phòng không Bắc Mỹ NORAD; hệ thống phòng không liên hợp NADGE của NATO. Trong các hệ thống này, những hoạt động phát hiện mục tiêu, thu thập, xử lý và truyền dữ liệu về các trung tâm chỉ huy khu vực Bắc, Trung và Nam Đại Tây Dương, được tự động hóa hoàn toàn. Từ những năm 70, toàn bộ hệ thống radar cảnh giới cũ được thay thế dần bằng các trạm radar hiện đại, bảo đảm quan sát không gian có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, do quá phức tạp và cồng kềnh, các trạm này thường hay bị báo động giả, đòi hỏi phải phối kiểm bằng các phương tiện cảnh giới khác, chẳng hạn bằng radar đặt trên máy bay hoặc thậm chí vệ tinh.

Hệ thống phòng không mặt đất thứ tư thuộc Liên Xô, nay chủ yếu do Nga quản lý. Đây là hệ thống được tổ chức rất chặt chẽ, phối hợp nhiều chủng loại radar, bảo đảm phát hiện mọi loại mục tiêu tiến công như tên lửa đường đạn, tên lửa hành trình và máy bay ném bom chiến lược. Mạng lưới gồm 5 trạm radar ngoài đường chân trời, 9 trạm radar mạng pha và 11 trạm radar tầm xa khác. Ngoài ra, để bổ trợ cho hệ thống radar mặt đất này, còn có 9 vệ tinh cảnh giới, chuyên theo dõi, phát hiện tên lửa đường đạn ngay từ khi rời bệ phóng.

Các Quốc gia khác, nói chung đều xây dựng hệ thống radar cảnh giới, triển khai trên phần lãnh thổ của mình để bảo đảm phát hiện mục tiêu bay đột nhập. Quy mô mạng lưới radar tùy theo lãnh thổ, điều kiện địa lý, cũng như tiềm lực kinh tế và quốc phòng. Thí dụ, Trung Quốc là một Quốc gia có lãnh thổ rộng lớn, có một mạng lưới radar cảnh giới phòng không lớn với trên 1.500 trạm. Hiện tại, mạng radar cảnh giới phòng không của Trung Quốc

đang được hiện đại hóa, với công nghệ mua sắm từ nước ngoài, lẫn nỗ lực nghiên cứu phát triển trong nước.

Bên cạnh cảnh giới phòng không, radar còn được sử dụng rộng rãi trong các hệ thống điều khiển hỏa lực, nhất là cho pháo và tên lửa phòng không. Đây cũng là một lĩnh vực đang phát triển rất mạnh, với chủng loại còn phong phú hơn nhiều so với radar cảnh giới phòng không. Trước hoạt động tác chiến điện tử, đã xuất hiện các radar mạng pha quét điện tử, radar xung, radar nhảy tần dải rộng và radar thay đổi cực tính theo quy luật giả ngẫu nhiên. Công nghệ khóa và bám mục tiêu tự động cũng được áp dụng, cho phép bám và điều khiển bắn ngay cả mục tiêu tàng hình. Trong Chiến tranh Balkan năm 1999, khóa mục tiêu trong thời gian cực ngắn, chỉ cần 2 giây (tức là còn ngắn hơn thời gian máy bay mở khoang để rải bom), là một trong những yếu tố giúp tên lửa phòng không của Nam Tư bắn hạ được máy bay tàng hình F-117A.

Trong các hệ thống điều khiển hỏa lực phòng không hiện đại, tích hợp nhiều loại sensor khác nhau về nguyên lý, từ hồng ngoại, laser tới quang học, radar vẫn là thành phần chính, là bộ phận hợp thành không thể thay thế.

ĐẠI TÁ - KS **TRỊNH XUÂN TIẾN**

DƯƠNG NGỌC QUỲNH

2. Radar mạng pha

Radar mạng pha (phased array radar) là loại radar quét cánh sóng bằng cách ứng dụng hiệu ứng tự can nhiễu của tín hiệu. Trong radar, một tín hiệu được phát đồng thời từ nhiều anten, tạo ra một cánh sóng trên phần còn lại của vùng không gian năng lượng điện từ đã tự triệt tiêu lẫn nhau. Bằng cách thay đổi pha của tín hiệu trước khi phát, hoàn toàn có thể làm thay đổi điểm can nhiễu và thay đổi hướng của cánh sóng. Thay cho một anten lớn, hệ thống mạng pha gồm nhiều anten nhỏ đẳng hướng gọi là các chấn tử, thường được bố trí thành một mạng phẳng.

Radar mạng pha không cần chuyển động cơ khí. Cánh sóng có thể được quét bằng những dụng cụ điều khiển điện tử, gọi là các bộ dịch pha, cái cho phép điều khiển pha của từng chấn tử nhỏ. Nhờ đó, cánh sóng có thể quét với tốc độ rất cao, tới hàng ngàn độ trong một giây, đủ nhanh để chiếu vào nhiều mục tiêu riêng rẽ, đồng thời vẫn định kỳ sục sạo trên một vùng rộng. Bằng cách tắt mở một số chấn tử, cánh sóng có thể được xoè rộng để sục sạo, thu hẹp lại để bám, hoặc tách ra thành hai hoặc nhiều radar ảo.

Như vậy, với radar mạng pha lần đầu tiên, vấn đề tạo hình, quét cánh sóng và điều khiển cánh sóng nói chung được điện tử hóa, tạo ra nhiều tính năng mới không thể thực hiện với radar truyền thống.

Thực tế, radar mạng pha đã được sử dụng ngay từ Chiến tranh Thế giới II, khi radar nói chung mới đang trong giai đoạn phát triển ban đầu. Song do những hạn chế về phương tiện điện tử đã khiến chúng không có độ chính xác cao. Từ những năm 70, radar mạng pha được triển khai sử dụng đầu tiên trong phòng chống tên lửa, như mạng BMEW của Mỹ và các mạng phòng không Quốc gia tiên tiến của Liên Xô/Nga và NATO. Sau đó, chúng dần được sử dụng trong hải quân, trở thành trái tim của hệ thống phòng không và chống tên lửa đối hạm trên hạm tàu, như hệ thống Aegis của Mỹ. Trong phòng không và chống tên lửa, chúng cũng được sử dụng ngày càng nhiều, như trên các hệ thống tên lửa Patriot của Mỹ hay S-400 của Liên Xô/Nga. Do không cần chi tiết động, radar mạng pha hoạt động tin cậy hơn, nhỏ nhẹ hơn (nhất là với các chấn tử mạch rắn), và nhiều khi cho phép sử dụng anten với hiệu quả cao hơn nhiều. Vì thế, radar mạng pha còn được sử dụng rộng rãi trên các hệ thống phòng không tự hành cấp chiến thuật, và thậm chí, đã có những mẫu radar mạng pha mang vác dùng cả cho pháo binh và bộ binh.

Do chi phí thiết bị điện tử giảm đi đáng kể, radar mạng pha đã trở nên ngày càng phổ biến. Ngày nay, hầu như tất cả các hệ thống radar quân dụng hiện đại đều dựa trên cơ sở mạng pha, khi chi phí bổ sung không đáng kể cho phần điện tử được bù lại hậu hĩnh nhờ độ tin cậy cao hơn hẳn do nó không hề có chi tiết động. Hiện tại, dường như các thiết kế anten động chỉ còn giới hạn ở những ứng dụng mà trong đó chi phí vẫn là một yếu tố đáng kể, như radar thời tiết, radar thiên văn và các hệ thống tương tự.

Nhờ khả năng theo dõi nhiều mục tiêu, radar mạng pha cũng rất có giá trị với máy bay. Máy bay đầu tiên được trang bị radar mạng pha là MiG-31 của Nga. Radar mạng pha SBI-16 Zaslon của MiG-31M hiện được coi là radar mạnh nhất Thế giới được dùng trên máy bay tiêm kích.

3. Radar đa trạm

Radar đa trạm là loại radar trong đó trạm phát và trạm thu được để tách riêng. Khoảng cách giữa hai trạm có thể từ vài trăm mét tới hàng trăm kilomet. Hệ thống không nhất thiết chỉ lệ thuộc vào một máy thu. Ngược lại, có thể vận hành một số hệ thống trạm thu dựa trên một trạm phát chung. Khi chỉ có một trạm thu và một trạm phát hệ thống được gọi là radar hai trạm.

Một trong những nhược điểm chính của radar đa trạm là chi phí cao cho tính toán; chẳng hạn, với hệ thống radar này không thể xác định cự ly dựa trên xác định hiệu số thời gian giữa xung phát và xung phản xạ. Radar đa trạm cũng cồng kềnh hơn, đòi hỏi bố trí trên nhiều vị trí hơn.

Tuy nhiên, ưu điểm chính của radar đa trạm là có sức sống cao hơn trước trong môi trường tiến công (chế áp) điện tử, vì đối phương không thể phát hiện ra vị trí của trạm thu. Thực tế, trạm thu là một radar thụ động khiến đối phương không thể gây nhiễu trực tiếp cũng như dùng tên lửa chống radar. Mặt khác, sử dụng nhiều trạm thu với những bộ phận thụ động cũng cho phép giảm đáng kể chi phí chế tạo và sử dụng.

Trên thực tế, ngay từ những năm 60 trong Chiến tranh Việt Nam mạng radar đa trạm đã được tạo ra bằng cách sử dụng nhiều trạm radar thường ở chế độ phát luân phiên, hoặc dựa trên năng lượng điện từ của các loại radar khác, kể cả máy nhiễu trên máy bay đối phương. Trong Chiến tranh Balkan năm 1999, mạng sensor đa trạm còn được tạo ra nhờ các thiết bị trinh sát điện tử phổ rộng Tamara, cho phép định vị mục tiêu bay dựa trên tín hiệu phát thanh, truyền hình, cũng như từ các máy bay gây nhiễu trong và ngoài đội hình, chẳng hạn EA-6 và EF-111 của Mỹ. Tuy nhiên, nói một cách chính xác, mạng sensor như vậy không được coi là radar đa trạm (Xem *Radar thụ động*).

4. Radar thụ động

Radar thụ động là loại radar chỉ sử dụng một hoặc một số trạm thu, không có trạm phát. Hệ thống chỉ phát hiện tín hiệu phản xạ từ mục tiêu do các máy phát vô tuyến gần đó chiếu lên. Có thể có một hoặc nhiều trạm thu, được bố trí mọi nơi, hoạt động phối hợp với một hoặc nhiều máy phát. Vì thế, về mặt nào đó có thể coi radar thụ động là một hệ thống radar đa trạm.

Quan niệm phát hiện bằng radar thụ động - khai thác tín hiệu vô tuyến từ môi trường do một máy phát ở xa tạo ra - không phải là mới. Thực vậy, những thực nghiệm radar đầu tiên được tiến hành tại Anh năm 1935 đã lợi dụng sóng phát thanh của đài BBC để phát hiện một máy bay ném bom ở cự ly 12 km. Từ những năm 60, trong nhiều thập kỷ giới quân sự và tình báo Mỹ đã quan tâm đến khả năng phát hiện mục tiêu trên không và trên biển bằng radar thụ động.

Cũng nên lưu ý rằng đôi khi trong giới truyền thông đại chúng, thuật ngữ *"radar thụ động"* được sử dụng sai lạc để mô tả các sensor tần số vô tuyến có khả năng phát hiện và bám máy bay nhờ bức xạ vô tuyến từ bản thân máy bay (như radar, thiết bị truyền tin và máy phát đáp). Những hệ thống này được mô tả chính xác hơn là các thiết bị bảo vệ điện tử, khai thác độ chênh thời gian tới (từ nhiều hướng) hoặc tam giác đạc để định vị mục tiêu. Thí dụ điển hình là các hệ thống trinh sát Tamara và Vera do Czech phát triển, cũng như hệ thống Kolchura của Ucraina.

Như đã biết, hệ thống radar hai trạm là hệ thống mà trong đó các anten để phát và thu tín hiệu radar được đặt cách xa nhau. Trong suốt thời kỳ phát triển ban đầu của radar, tất cả các hệ thống radar đều thuộc loại radar hai trạm vì người ta chưa phát triển được công nghệ cho phép chuyển anten từ chế độ phát sang chế độ thu và ngược lại. Từ đầu những năm 30, nhiều nước đã sử dụng các hệ thống hai trạm trong các mạng phòng không, chẳng hạn, hệ thống Chain Home của Anh, hệ thống radar hai trạm sóng liên tục của Pháp, hệ thống radar RUS-1 của Liên Xô và hệ thống Type A của Nhật Bản.

Đến năm 1936, với việc phát triển bộ đồng bộ hóa, các radar hai trạm đã nhanh chóng chuyển thành những hệ thống radar đơn trạm. Các hệ thống radar đơn trạm dễ khai thác sử dụng hơn nhiều, vì đã loại trừ được hàng loạt vấn đề phức tạp, nhất là về hình học, do vị trí tách biệt của máy thu và máy phát. Ngoài ra, với việc giảm nhỏ kích cỡ các bộ phận còn có thể đưa radar lên hạm tàu và máy bay. Đầu những năm 50, radar hai trạm được quan tâm trở lại với việc phát hiện ra một số thuộc tính đáng chú ý của năng lượng radar tán xạ. Và tới năm 1955, thuật ngữ radar *"hai trạm"* đã được sử dụng lần đầu tiên, trong báo cáo của Seigel mô tả những thuộc tính này. Radar hai trạm đầu tiên là AN/FPS-23 Fluttar, sử dụng trong mạng lưới báo động DEW tại Bắc Mỹ, cho phép phát hiện máy bay ném bom thâm nhập từ tầm thấp.

Radar đa trạm thụ động dùng tín hiệu từ các máy phát khác để phát hiện và bám mục tiêu. Ngay từ Chiến tranh Thế giới II, Đức đã sử dụng một hệ thống radar hai trạm thụ động. Hệ thống này gọi là Kleine-Heidelberg, được đặt tại Ostend và hoạt động như một máy thu hai trạm, sử dụng máy phát của radar Chain Home ở Anh làm trạm phát, để phát hiện máy bay trên phần phía Nam Biển Bắc.

Mặc dù có một số nhược điểm như lệ thuộc vào máy phát ngoài, đòi hỏi năng lực tính toán cao, song hệ thống radar thụ động có nhiều ưu điểm quý báu. Trong số này, đáng chú ý nhất là chúng có thể phát hiện máy bay tàng hình (bất kể chế tạo bằng vật liệu gì), trong khi đó vì không phát sóng nên không hề bị phát hiện, gây nhiễu tích cực và công kích bằng tên lửa chống radar. Cũng do không phát sóng, radar thụ động không đắt tiền, dễ triển khai, không gây nguy hại cho người sử dụng cũng như cho môi trường.

Có nhiều cách thiết kế mạng radar thụ động, đúng hơn, sử dụng trạm phát sóng cho radar thụ động. Về nguyên lý, radar thụ động hoàn toàn có thể sử dụng các đài phát truyền hình, phát thanh FM, máy phát điện thoại di động, hệ thống radar của đối phương và một số phương tiện Vũ trụ (tín hiệu của vệ tinh truyền tin và đạo hàng). Hệ thống radar khai thác máy phát điện thoại di động cho cự ly phát hiện cỡ 20 km, trong khi đó, đài phát thanh FM cho cự ly 100 - 150 km, còn dùng đài truyền hình cho cự ly lớn hơn vài lần. Hệ thống radar thụ động khai thác các máy phát radar khác có cự ly tương đương với radar được khai thác.

Hệ thống radar thụ động có thể bố trí cố định trên mặt đất cũng như trên các phương tiện mang cơ động, như tàu nổi, tàu ngầm và cả trên máy bay.

Hiện tại, hoạt động nghiên cứu radar thụ động đang ngày càng được quan tâm trên toàn Thế giới, thu hút nhiều Quốc gia và tổ chức, như Đức, Nga, Anh, Trung Quốc, NATO và Mỹ. Đặc biệt, tại Mỹ đang có các công trình phát triển radar thụ động dựa trên các công nghệ truyền thông mới, như công nghệ truyền hình độ nét cao HDTV, truyền hình số DVB-T. Dưới sự tài trợ của Cục Dự án Quốc phòng tiên tiến (DARPA), đã có những công trình nghiên cứu khả năng dùng radar đa trạm thụ động tạo ảnh mặt mở tổng hợp máy bay mục tiêu và nhận dạng mục tiêu tự động.

5. Sonar

Sonar là loại phương tiện quan trắc, định vị dựa trên sóng âm. Thuật ngữ sonar nguyên là chữ viết tắt của cụm từ *Sound Navigation and Ranging*, nghĩa là đạo hàng và đo khoảng cách nhờ sóng âm, nói đúng hơn, sóng thủy âm truyền lan trong nước. Có hai loại sonar: Chủ động và thụ động. Với sự xuất hiện của sonar, lần đầu tiên con người đã có khả năng nhìn xuyên đại dương xa hơn đáng kể so với tầm nhìn của mắt người, vốn bị giới hạn do độ trong suốt kém và khả năng hấp thụ ánh sáng rất mạnh của nước.

Phương tiện theo dõi dựa trên sóng thủy âm đầu tiên được Lewis Nixon sáng chế ra năm 1906, để phát hiện núi băng trôi. Trong Chiến tranh Thế giới I, do nhu cầu tìm diệt tàu ngầm, sonar ngày càng được quan tâm. Đến năm 1915, sonar đầu tiên đã được Paul Langevin (Pháp) sáng chế, để phát hiện tàu ngầm. Các sonar đầu tiên đều thuộc loại thụ động. Đến năm 1918, sonar chủ động đã được chế tạo tại Mỹ và Anh, và đến năm 1923 được đưa vào trang bị cho tàu khu trục săn ngầm. Trong Chiến tranh Thế giới II, sonar đã được trang bị cho các loại tàu chiến nổi cùng tàu ngầm, và tỏ ra đặc biệt hữu ích khi kết hợp với những hệ thống vũ khí chống ngầm.

Trong quân đội hiện đại, sonar cả chủ động và thụ động đều được sử dụng rộng rãi, trong mọi loại tàu thuyền hải quân.

Sonar chủ động tỏ ra đặc biệt hữu dụng nhờ khả năng định vị chính xác. Nó hoạt động theo nguyên lý như radar: Phát tín hiệu thủy âm. Sau đó, sóng âm truyền lan sẽ dội lại khi gặp vật thể, cho phép xác định vị trí của vật phản xạ. Tuy nhiên, dùng sonar chủ động khá nguy hiểm, vì nó không cho phép sonar nhận dạng mục tiêu, trong khi bất kỳ tàu thuyền quanh vùng nào cũng phát hiện được sóng âm này. Hơn nữa, cũng như với radar, sonar chủ động chỉ cho phép người sử dụng phát hiện đối tượng ở cự ly hạn chế, song lại cho phép đối tượng bị chiếu phát hiện ra nó từ xa hơn nhiều.

Do không cho phép nhận dạng chính xác và gây ồn, sonar chủ động được sử dụng trên các phương tiện mang phóng cao tốc (máy bay và máy bay lên thẳng) cũng như gây nhiều tiếng ồn (hầu hết các loại hạm nổi), song hiếm khi dùng cho tàu ngầm. Khi sử dụng trên tàu nổi và tàu ngầm, sonar thường được kích hoạt trong thời gian rất ngắn, nhằm giảm nguy cơ bị sonar thụ động của đối phương phát hiện. Như vậy, sonar chủ động thường được coi là phương tiện bổ trợ cho sonar thụ động. Với máy bay, sonar được dùng để tạo phao vô tuyến thủy âm sử dụng một lần, thả xuống khu vực tuần tra của máy bay hoặc lân cận vùng có thể có sonar của đối phương.

Sonar thụ động có nhiều ưu điểm, quan trọng nhất là không gây ồn. Nhìn chung, sonar thụ động có cự ly hoạt động lớn hơn nhiều so với sonar chủ động, đồng thời cho phép nhận dạng mục tiêu. Vì lẽ bất kỳ đối tượng cơ giới nào cũng gây tiếng ồn nên sớm muộn cũng sẽ bị phát hiện. Sonar chỉ cần dựa vào lượng tiếng ồn phát ra và lượng tiếng ồn trong vùng, cũng như công nghệ được áp dụng. Chẳng hạn, trên một tàu ngầm, sonar thụ động gắn trên mũi tàu sẽ phát hiện theo các hướng trong vùng 270^0, với tâm là trục dọc của tàu, mạng sonar gắn trên thân tàu quan sát khoảng 160^0 mỗi mạn, và mạng sonar kéo theo quan sát toàn bộ 360^0. Tín hiệu âm thu về sẽ được phân tích về hướng và đặc tính. Vì mỗi loại động cơ đều có tiếng ồn đặc thù, nên hoàn toàn có thể nhận dạng đối tượng theo tiếng ồn.

Sonar thụ động còn được dùng để xác định quỹ đạo mục tiêu. Quy trình này được gọi là phân tích chuyển động mục tiêu (TMA), cho phép xác định cự ly, hành trình và vận tốc của nó. Kỹ thuật này được thực hiện bằng cách đánh dấu hướng của nguồn âm theo thời gian, và sau đó xác định chuyển động tương đối của đối tượng nhờ các phương pháp hình học tiêu chuẩn.

Sonar thụ động là phương tiện có tính tàng hình và hữu dụng. Tuy nhiên, nó đòi hỏi các bộ phận công

nghệ cao (như bộ lọc và máy thu dải thông) và đắt tiền. Nhìn chung, trên những hạm tàu đắt tiền sonar thụ động được triển khai dưới dạng mạng để tăng năng lực phát hiện. Có thể sử dụng chúng trên tàu nổi, tàu ngầm, cũng như máy bay và máy bay lên thẳng. Nói chung, sonar thụ động là phương tiện hiệu quả nhất trong phát hiện tàu ngầm.

Sonar và sinh vật biển

Một số loài sinh vật biển, như cá voi và cá heo, dùng những hệ thống định vị bằng tiếng vọng tương tự như sonar chủ động để định vị các động vật săn mồi và con mồi. Điều đáng ngại là máy phát sonar có thể khiến các sinh vật này bị lầm lẫn, lạc đường, thậm chí gây trở ngại khiến chúng không kiếm ăn và giao phối được. Theo phát hiện mới đây, sonar quân sự có thể đã khiến cho một số cá voi bị bệnh giảm áp lực (và kết quả bị dạt vào bờ biển).

Máy phát sonar công suất cao có thể gián tiếp giết chết các sinh vật biển. Tại Bahamas năm 2000, hải quân Mỹ đã dùng thử một máy phát 230 decibel có tần số trong dải 3 tới 7kHz. Kết quả, có 16 con cá voi bị dạt lên bờ, trong đó có 7 con đã chết. Tuy nhiên, ở mức công suất thấp, sonar có tác dụng bảo vệ các loài động vật biển có vú, khiến chúng không va phải tàu.

Sonar trung tần có tác dụng thu hút những động vật biển có vú trên khắp các đại dương toàn cầu, và vì vậy, bị các nhà môi trường kết án là gây tử vong cho loài động vật này. Ngày 19-10-2005 đã có một vụ kiện đệ trình lên tòa án tại Santa Monica, Bang California, kết tội hải quân Mỹ tiến hành các cuộc thử nghiệm sonar vi phạm một số luật môi trường, trong đó có Luật về chính sách môi trường Quốc gia, Luật bảo vệ động vật biển có vú và Luật về các loài có nguy cơ tiệt chủng.

6. Lidar

Lidar là loại phương tiện quan trắc, định vị dựa trên hiện tượng phản xạ (đội lại) của sóng ánh sáng khi gặp vật cản trên đường truyền lan. Thuật ngữ lidar nguyên là chữ viết tắt của cụm từ *Light Ditection and Ranging*, hoặc *Laser Imaging Ditection and Ranging*, nghĩa là phát hiện và đo khoảng cách bằng xung laser. Tương tự như công nghệ radar, lidar xác định cự ly của một vật thể bằng cách đo chênh lệch thời gian giữa các xung tín hiệu phát đi và nhận được, song là xung điện tử đơn sắc trong dải quang tần, hay xung laser.

Trong quân sự còn có thuật ngữ đồng nghĩa laser, bắt nguồn từ cụm từ Laser Detection and Ranging, để chỉ các hệ thống lidar tán xạ ngược đàn hồi, chủ yếu sử dụng trong quân sự. Phương tiện này còn được gọi là laser radar song dễ gây nhầm lẫn, vì nó sử dụng sóng ánh sáng laser chứ không phải sóng vô tuyến.

Khác biệt chính giữa lidar và radar là lidar có bước sóng ngắn hơn nhiều, nằm trong vùng tử ngoại, thị tần và hồng ngoại gần (từ 250 nanomet tới 10 micromet). Nhìn chung, do chỉ có khả năng tạo ảnh vật thể có kích thước lớn hơn hoặc bằng độ dài bước sóng được sử dụng. Vì thế, lidar có khả năng phát hiện xon khí, hạt mây, mưa, do vậy có nhiều ứng dụng trong nghiên cứu khí quyển và khí tượng. Một ứng dụng khá mới nữa là dùng lidar để vẽ bản đồ mắt trong quá trình phẫu thuật lazer, cho phép đưa dao mổ laser bám theo bất kỳ chuyển động nào của mắt. Trong lĩnh vực địa chất và địa chấn học, kết hợp sử dụng lidar đặt trên máy bay với đạo hàng vệ tinh GPS tạo ra một công cụ quan trọng để phát hiện và quan trắc các đứt gãy, trồi sụt. Chúng cho phép lập mô hình địa hình chính xác và đo lường mức trồi sụt của địa hình. Tương tự, lidar mang trên máy bay còn được dùng để theo dõi các sông băng và có khả năng phát hiện lượng tăng giảm đáng kể của sông băng. Vệ tinh ICESat của NASA có mang một lidar để thực hiện mục đích này. Trong lâm nghiệp, lidar đặt trên máy bay cho phép đo độ cao của tán lá rừng, lượng sinh khối và khu vực có rừng che phủ. Trong nghiên cứu khí quyển, lidar được dùng để xác định nồng độ các thành phần nhất định ở trung tầng và thượng tầng khí quyển, như kali, natri, hoặc các phân tử chứa nitơ và Oxy cũng như các chất ô nhiễm không khí. Đây là một ứng dụng mang tính lưỡng dụng, vì đồng thời có thể dùng lidar để xác định và cảnh báo các tác nhân hóa học quân sự trong khí quyển.

Trong lĩnh vực quân sự, đã có nhiều nghiên cứu dùng lidar để tạo ảnh. Nhờ độ phân giải cao, phương tiện này đặc biệt hữu ích trong việc thu thập đủ chi tiết để nhận dạng các mục tiêu như xe tăng, pháo, bệ phóng tên lửa. Trong lĩnh vực này, do có ứng dụng tương tự như radar, chúng được gọi chung là ladar.

Một lĩnh vực ứng dụng quân sự khác của lidar là tạo ảnh ba chiều, ứng dụng cái gọi là kỹ thuật quan sát cửa. Kỹ thuật này dùng một laser xung và một camera cửa nhanh. Hiện nay, tại Thuỵ Điển, Đan Mạch, Mỹ và Anh đang có những chương trình nghiên cứu quân sự về tạo ảnh quan sát cửa ba chiều ở cự ly vài kilomet với độ phân giải và độ chính xác về cự ly dưới mười centimet.

Tại cơ sở nghiên cứu nhiệt hạch JET ở Anh, Lidar Thomson Scattering đang được sử dụng để xác định các biến dạng mật độ điện tử và nhiệt độ của plasma.

TÁC CHIẾN ĐIỆN TỬ

Tác chiến điện tử có thể hiểu là tổng hợp các biện pháp chiến thuật và kỹ thuật nhằm loại trừ, vô hiệu hóa hoặc giảm hiệu quả hoạt động của các phương tiện điện tử đối phương (mục tiêu điện tử), đồng thời bảo đảm sự hoạt động ổn định cho các phương tiện điện tử của quân nhà.

Tại các nước trên Thế giới, nó được gọi bằng những thuật ngữ khác nhau. Tại Liên Xô (cũ) và Nga ngày nay, nó được gọi là *"đấu tranh điện tử"* (REB), tại Trung Quốc gọi là *"đối kháng điện tử"*, còn tại Mỹ và các nước phương Tây gọi là *"tác chiến điện tử"* (EW). Tuy nhiên về bản chất, các nước đều thống nhất cho rằng đó là dạng thức tác chiến trên phổ điện từ hay trên *"mặt trận"* điện tử - một mặt trận vô hình song hiện diện hầu như mọi lúc mọi nơi, từ trên không và Vũ trụ, trên cũng như dưới mặt biển, trên và dưới mặt đất, ngày cũng như đêm, thời bình cũng như thời chiến, và có vai trò ngày càng quan trọng trong tiến hành chiến tranh. Nói cách khác, với tác chiến điện tử, hoạt động quân sự không còn bó hẹp trong không gian vật chất bình thường mà đã được mở rộng sang một *"không gian"* hoàn toàn mới - không gian điện từ.

Các bộ phận của tác chiến điện tử

Tác chiến điện tử gồm ba bộ phận hợp thành là tiến công điện tử, bảo vệ điện tử và bảo đảm điện tử. Trong đó, tiến công điện tử (Electronic attack-EA), còn gọi là đối phó điện tử hay chế áp điện tử[1], bao gồm mọi hoạt động liên quan tới việc khai thác sử dụng phổ điện từ một cách chủ động để ngăn chặn không cho đối phương sử dụng. Hầu hết hoạt động tiến công điện tử được thực hiện dưới dạng gây nhiễu, song còn bao gồm cả hoạt động tiến công mềm như đánh lừa điện tử và tiến công cứng - tiêu diệt bằng hỏa lực.

Bảo vệ điện tử (electronic protect - EP), còn gọi là đối phó bảo vệ điện tử hoặc chống đối phó điện tử[2], gồm mọi hoạt động liên quan tới chống phá hoạt động tiến công điện tử của đối phương. Bảo vệ điện tử chủ động là việc cải tiến kỹ thuật các thiết bị truyền tin vô tuyến (như nhảy tần phổ rộng), trong khi bảo vệ điện tử thụ động bao gồm việc giáo dục thao tác viên (giữ nghiêm kỷ luật) và cải tiến kỹ thuật trên chiến trường.

Bảo đảm điện tử (electronic support - ES), còn gọi là trinh sát điện tử, là hoạt động khai thác sử dụng phổ điện từ để thu thập tình báo về các bên tham chiến trên chiến trường. Ngoài phục vụ cho các nhiệm vụ tiến công và bảo vệ điện tử, tin tình báo này còn có thể được sử dụng trực tiếp cho nhiệm vụ hỏa lực pháo binh hoặc ra lệnh không kích.

Tiến công điện tử và bảo vệ điện tử có thể bị đối phương phát hiện do phải phát sóng chủ động. Tuy nhiên, hoàn toàn có thể tiến hành hoạt động bảo đảm điện tử mà đối phương không hề biết. Hoạt động bảo đảm điện tử cấp chiến lược, tình báo tín hiệu - SIGINT, được hầu hết các Quốc gia thực hiện một cách thường xuyên để thu thập dữ liệu tình báo về trang bị và chiến thuật điện tử của đối phương tiềm tàng.

Tiến công điện tử, nói cho cùng nhằm *"đánh lừa"* radar, sonar hoặc các phương tiện phát hiện khác của đối phương. Chúng có thể được sử dụng một cách chủ động hoặc thụ động theo bất kỳ phương pháp nào để ngăn không cho đối phương thu nhận được thông tin về mục tiêu. Hệ thống tiến công điện tử có thể tạo ra nhiều mục tiêu giả cách biệt nhau, làm cho mục tiêu thực dường như biến mất hoặc chuyển động một cách ngẫu nhiên. Chúng được sử dụng có hiệu quả để bảo vệ máy bay trước tên lửa có điều khiển, vì thế được sử dụng rộng rãi trong không quân hầu hết các nước.

Tiến công điện tử chủ động thường thực hiện dưới dạng gây nhiễu. Tiến công điện tử thụ động bao gồm việc dùng sợi nhiễu tạp và pháo sáng để chống tên lửa đang tiếp cận, cũng như dùng mồi bẫy hồng ngoại, tăng dấu hiệu radar và gây nhiễu đầu tự dẫn giai đoạn cuối của tên lửa.

Tiến công điện tử được thực hiện trong hầu như mọi lực lượng quân sự, trên bộ, trên biển hoặc trên không. Máy bay là vũ khí hàng đầu trong tiến công điện tử, vì chúng có vùng bao quát mặt đất lớn hơn so với một đơn vị trên biển hoặc trên bộ. Khi được sử dụng có hiệu quả, tiến công điện tử có thể khiến máy bay khỏi bị tên lửa đất đối không hoặc không đối không bám theo.

Tiến công điện tử gắn liền với gây nhiễu, nhằm che chắn và loại trừ các mối đe dọa. Hiện đang tồn tại nhiều phương pháp tinh vi để gây nhiễu một tín hiệu điện tử. Sự che chắn bao gồm việc tạo tín hiệu với công suất mạnh đến nỗi máy thu radar bị quá tải không thu nhận được tín hiệu phản hồi. Loại trừ việc sử dụng tên lửa chống radar cùng bom dẫn theo tín hiệu của radar và tiêu diệt nguồn phát xạ.

---

1. Đối phó điện tử (electronic countermeasures) là thuật ngữ tương đối cũ, được sử dụng phổ biến trong các tài liệu Mỹ và phương Tây. Còn chế áp điện tử là thuật ngữ hiện dùng tại Việt Nam.

2. Đối phó bảo vệ điện tử (electronic protect countermeasures) và chống đối phó điện tử (electronic countercountermeasures) là những thuật ngữ tương đối cũ, được sử dụng phổ biến trong các tài liệu Mỹ và phương Tây.

Về lý thuyết, còn có một loại hình tiến công điện tử khác mang tính tiến công hơn. Nó gắn với việc sử dụng xung điện từ (EPM) để gây quá tải hoặc đốt cháy (đánh thủng) mọi phương tiện điện tử. Loại hình này có thể được sử dụng để nhanh chóng diệt năng lực truyền tin của đối phương, mặc dù nhiều trung tâm truyền tin hiện đại, cố định và cơ động, đã được bảo vệ chống xung điện từ. Nó còn là một vũ khí tâm lý chiến rất có ích, khiến cho mọi máy truyền hình, vô tuyến, máy tính và điện thoại di động trở nên vô dụng.

Bảo vệ điện tử, hay chống đối phó điện tử, gắn với khả năng hoạt động của hệ thống thiết bị điện tử khi bị tiến công điện tử. Nói cho cùng, bảo vệ điện tử nhằm bảo đảm cho các phương tiện điện tử của quân nhà làm việc có hiệu quả và ổn định trong điều kiện đối phương sử dụng các biện pháp trinh sát và chế áp điện tử. Vì thế, bảo đảm điện tử bao gồm các hoạt động chống trinh sát điện tử, chống nhiễu và chống vũ khí điều khiển chính xác, dung hòa trường điện từ cũng như kiểm soát kỷ luật phát xạ điện từ. Trên thực tế, vấn đề bảo vệ điện tử thường mang nghĩa chống gây nhiễu. Với radar, thường gặp một số dạng bảo vệ điện tử sau đây.

Cắt cánh sóng bên. Có thể gây nhiễu cho radar từ những hướng khác với hướng chính của anten radar. Khi nhiễu đủ mạnh, máy thu radar có thể nhận được tín hiệu nhiễu từ các cánh sóng bên có độ tăng ích nhỏ. Tuy nhiên, radar vẫn xử lý tín hiệu này như là nhận được từ cánh sóng chính. Vì vậy, có thể thấy nó nhiễu cả trên những hướng không bố trí máy nhiễu. Để đối phó, dùng một anten phụ đẳng hướng để tạo ra một tín hiệu so sánh. Bằng cách so sánh cường độ tín hiệu thu được trên cả hai anten, có thể nhận biết được tín hiệu ngoài hướng quan tâm và loại bỏ nó.

Lên giọng hay điều chế tần số tuyến tính là một phương pháp điện tử để tăng cường độ tín hiệu biểu kiến do máy thu radar thu được. Xung radar được lên giọng, tức là tần số mang được biến thiên ngay trong xung. Khi xung đến mục tiêu và phản xạ lại máy thu, tín hiệu được xử lý sao cho tạo thêm một độ trễ như là một hàm của tần số. Điều đó có tác dụng khiến xung dường như mạnh hơn, song trong thời hạn ngắn hơn, làm cường độ tín hiệu thu được cao hơn cường độ nhiễu. Trong khi đó, xung nhiễu (dùng gây nhiễu đánh lừa) không có cùng kiểu lên giọng nên không có tác dụng tăng cường độ tín hiệu.

Nhảy tần là kỹ thuật nhanh chóng thay đổi tần số phát, và chỉ thu tần số đó trong một cửa sổ thời gian thu. Điều này có tác dụng đánh lạc hướng máy phát nhiễu, do không thể phát hiện quá trình nhảy tần, và chuyển tần số nhiễu đủ nhanh. Nó còn có tác dụng chống gây nhiễu chặn, khiến máy nhiễu phải rải năng lượng trên một vùng tần số rộng, do đó giảm công suất trên trên tần số được radar sử dụng thực tại bất kỳ thời điểm nào.

Phân cực hóa có thể dùng để lọc những tín hiệu không mong muốn, như tín hiệu nhiễu. Nếu máy nhiễu và máy thu radar không có cùng phân cực, tín hiệu nhiễu có thể bị tổn thất khiến nó giảm hiệu quả. Có bốn phân cực cơ bản là dọc, ngang, vòng thuận và vòng nghịch. Tổn hao tín hiệu vốn có trong một cặp phân cực chéo (máy phát khác máy thu) là 3dB đối với các kiểu phân cực khác nhau, và tới 17dB đối với các cặp phân cực đối lập. Bên cạnh tổn hao công suất đối với máy nhiễu, máy thu radar cũng có lợi do sử dụng hai anten phân cực khác nhau trở lên và so tín hiệu trên từng anten. Hiệu ứng này có thể hạn chế có hiệu quả toàn bộ tín hiệu nhiễu sai cực tính, mặc dù gây nhiễu đủ mạnh vẫn có thể che lấp tín hiệu thực.

Bảo đảm điện tử liên quan tới những hành động nhằm tìm kiếm, thu chặn, nhận dạng và định vị các nguồn năng lượng điện từ được bức xạ nhằm xác định trực tiếp mối đe dọa. Như vậy, trong các chiến điện tử, bảo đảm điện tử tạo ra một nguồn thông tin cần có để quyết định tức khắc các biện pháp tiến công điện tử, bảo vệ điện tử, lẩn tránh, xác định mục tiêu, và những hoạt động triển khai chiến thuật khác. Dữ liệu bảo đảm điện tử có thể được dùng để tạo ra tình báo tín hiệu (SIGINT), cả tình báo truyền tin (COMINT) lẫn tình báo điện tử (ELINT).

Tác chiến điện tử trong lịch sử

Tác chiến điện tử có lịch sử phát triển mới hơn 100 năm, gắn với sự xuất hiện và ứng dụng ngày càng rộng rãi trong quân sự của trang bị điện tử. Cuộc chiến điện tử đầu tiên xuất hiện vào ngày 15-4-1904, trong Chiến tranh Nga-Nhật, khi tàu chiến Nga gây nhiễu các phương tiện truyền tin vô tuyến trên tàu chiến Nhật, gây khó khăn đáng kể cho việc hiệu chỉnh đường ngắm của pháo trên hạm tàu đánh vào Cảng Artur (Lữ Thuận) do Nga kiểm soát.

Trong Chiến tranh Thế giới I, hoạt động thu chặn điện tín, hữu tuyến và vô tuyến, phát triển nhanh chóng đến nỗi người ta bắt đầu phải chế tạo những bộ lập mã và giải mã tự động cho các máy điện báo. Từ những năm 30, với việc đưa thiết bị vô tuyến điện thanh lên các phương tiện chiến đấu, nhất là máy bay, và sử dụng nhân viên mặt đất chỉ thị mục tiêu không kích, đã xuất hiện hàng loạt thiết bị định vị đài phát.

Trong Chiến tranh Thế giới II, sự xuất hiện của radar tạo ra khả năng phát hiện mục tiêu, điều khiển hỏa lực pháo binh và dẫn đường từ cự ly xa hơn hẳn so với tầm nhìn trực tiếp. Ngoài radar mặt đất, đã xuất hiện radar đặt trên hạm tàu và cả trên máy bay. Để đối phó, lần đầu tiên đã xuất hiện các phương

tiện tiến công điện tử mới, thụ động (như băng nhiễu kim loại và góc phản xạ) cũng như chủ động (máy phát nhiễu). Năm 1943, trong Chiến dịch Gomorrah, lực lượng Đồng minh đã cho rải băng nhiễu tạo ra tới 12.500 mục tiêu giả. Trong Chiến dịch Biting sau đó, băng nhiễu được cộng hưởng trên ba tần số làm việc của radar Đức, khiến các đèn chiếu điều khiển theo radar của Đức không tìm thấy máy bay nào trên bầu trời. Pháo phòng không chỉ còn bắn hú họa, và máy bay tiêm kích đánh đêm hoàn toàn không tìm thấy mục tiêu. Kết quả phía Đồng minh đã tàn phá một vùng lớn tại Hambourg mà chỉ mất 12 máy bay ném bom. Để báo động cho máy bay bị radar theo dõi, Đức đã chế tạo thiết bị phát hiện radar Naxos ZR đặt trên máy bay tiêm kích đánh đêm. Trong lĩnh vực truyền tin, để tránh bị thu chặn, ngay từ năm 1942 đã xuất hiện sáng chế thiết bị vô tuyến nhảy tần phổ rộng. Trên cơ sở theo dõi các buổi phát thanh *"lạ"*, Anh đã nắm được quy luật sử dụng Bom bay V-1 của Đức, và bên cạnh việc dùng máy bay tiêm kích đánh chặn, họ còn dùng một *"đài phát thanh"* khác để làm V-1 bay lạc hướng. Cuộc chiến giữa sử dụng thiết bị điện tử và chống phá này đã được W. Churchill, Thủ tướng Anh lúc đó, gọi là *"Cuộc chiến các chùm tia"*.

Sau chiến tranh, tác chiến điện tử đã có những bước phát triển mới. Đặc biệt, cuộc Chiến tranh phá hoại bằng không quân trên miền Bắc Việt Nam của quân đội Mỹ đã chứng kiến những thay đổi mang tính bước ngoặt. Trong cuộc chiến tranh này, để chống tên lửa phòng không điều khiển bằng radar, lần đầu tiên lực lượng tác chiến điện tử được coi là thành phần không thể thiếu trong tiến công cũng như phòng thủ. Chưa ở đâu chứng kiến việc sử dụng phương tiện tác chiến điện tử vừa nhiều về số lượng, vừa đa dạng về chủng loại như tại Việt Nam thời gian này. Trong những năm 60, Mỹ lần lượt sử dụng tại đây nhiều máy bay chuyên trinh sát điện tử, như EF-4; máy bay gây nhiễu từ xa chuyên dụng (nhiễu ngoài đội hình), như EB-66; máy bay gây nhiễu trong đội hình, như EA-6; và cuối cùng, từng máy bay đều được trang bị *"bộ áo giáp điện tử"* riêng. Trang thiết bị tác chiến điện tử đủ loại, được nhanh chóng phát triển theo nhu cầu chiến trường, và ngay khi chế thử đã lập tức đưa vào sử dụng. Trong số này có các máy thu trinh sát, như AN/ALR-20, AN/APN-25; thiết bị gây nhiễu, như AN/ALQ-71, QRC-160A, AN/ALE-24. Ngay cả các phương tiện gây nhiễu tiêu cực đã có như băng kim loại và tráng kim, cũng được sử dụng rộng rãi. Song khác biệt là chúng được cắt ngay trên máy bay trước khi rải, với độ dài ứng với tần số do máy thu trinh sát xác định tại chỗ. Đầu những năm 70, ở Nam Việt Nam, lần đầu tiên pháo sáng được sử dụng làm mồi bẫy hồng ngoại, để chống tên lửa phòng không mang vác. Trong Chiến dịch tập kích đường không chiến lược Linebacker II cuối năm 1972, máy bay B-52 tham chiến được trang bị số thiết bị trinh sát và tiến công điện tử còn nhiều hơn cả máy bay tác chiến điện tử chuyên dụng EB-66. Đặc biệt, chiến trường Việt Nam cũng là nơi đầu tiên Mỹ sử dụng tên lửa tự dẫn chống radar như AGM-78 Standard, đặc biệt là AGM-45 Shrike - vũ khí diệt radar đầu tiên trên Thế giới. Với tên lửa chống radar (như Shrike), lần đầu tiên tác chiến điện tử đã mang nội dung hủy diệt thực sự.

Chiến trường Việt Nam chính là nơi đầu tiên chứng minh khả năng dùng trí tuệ để đánh bại đối phương dù chúng được trang bị những phương tiện tác chiến điện tử hiện đại nhất. Tại đây, lần đầu tiên xuất hiện cách bắt mục tiêu thụ động, cách dùng nguồn gây nhiễu từ máy bay để đánh vào máy bay. Cũng là lần đầu tiên xuất hiện biện pháp tránh tên lửa chống radar bằng cách quay cánh sóng và tắt máy, cách dùng radar làm việc trên cùng dải tần với sóng truyền tin đối phương để đối phương không thể gây nhiễu. Đặc biệt là cách tổ hợp các phương tiện bắt bám trên tần số vô tuyến và quang tần - mở đầu cho cái gọi là tổ hợp đa sensor sau này. Chính tại đây, trong Chiến dịch Linebacker II (12-1972), mặc dù được trang bị đủ loại phương tiện tác chiến điện tử, gây nhiễu đến *"trắng xóa cả màn hình radar"*, song Mỹ vẫn bị mất tới 34 *"pháo đài bay"* B-52[1] - xương sống của lực lượng không quân chiến lược. Tổn thất đó đã đánh bại ý chí xâm lược của Mỹ. Trận chiến được nhắc đến như là một trận *"Điện Biên Phủ trên không"*, một trong những nguyên nhân khiến Mỹ phải ký Hiệp định Paris, chấm dứt chiến tranh xâm lược.

Sau chiến tranh Việt Nam, sự phát triển của công nghệ thông tin đã đưa tác chiến điện tử lên một tầm mới. Nếu Chiến tranh Malvinat (1982) cho thấy vai trò của tác chiến điện tử trên biển, rồi sự kiện Tripoli (Libi,1984) cho thấy vai trò của tên lửa chống radar cao tốc, thì sự kiện Panama (1989), với sự xuất hiện của máy bay F-117A, đặt ra một vấn đề hoàn toàn mới – vấn đề công nghệ tàng hình. Tuy nhiên, phải đến Chiến tranh Vùng Vịnh (1990 – 1991) việc

1. Số liệu chính thức của phía Việt Nam, mà theo giới bình luận quân sự nước ngoài, dựa trên theo dõi số máy bay B-52 cất và hạ cánh, thực ra còn cao hơn ít nhất 50%. Đấy là chưa kể số máy bay đã về được sân bay căn cứ; song không thể dùng lại được nữa. Thậm chí, lúc đó có hãng tin phương Tây còn bình luận, "nếu rơi với nhịp độ này, chỉ trong vòng một tháng nữa Mỹ sẽ không còn B-52 để sử dụng."

sử dụng với quy mô lớn các phương tiện tác chiến điện tử, vừa nhiều về số lượng và phong phú về chủng loại, người ta mới thấy rõ ý nghĩa quyết định của tác chiến điện tử trong chiến tranh.

Trong cuộc chiến tranh này, lần đầu tiên xuất hiện tấm *"áo giáp điện tử"* ba lớp – phương tiện tác chiến điện tử ngoài đội hình với những máy bay trinh sát tiến công E-3A, còn có những máy bay gây nhiễu hộ tống EF-111, EA-6B, F-4C, F-16. Tham gia tác chiến điện tử có cả máy bay không người lái và vệ tinh (như vệ tinh LACROSSE). Tại đây, đã xuất hiện các mồi bẫy thế hệ mới (như TALD-40). Máy bay tàng hình F-117A được sử dụng với quy mô lớn (có lúc đảm nhiệm tới 40% số mục tiêu), và lần đầu tiên những tổ hợp trinh sát tiến công E-8A JSTAR được đem ra sử dụng, dù còn đang trong giai đoạn phát triển. Nhờ tấm áo giáp điện tử, nên số máy bay mà Mỹ chịu tổn thất là rất thấp (chưa đến 0,2% một phi vụ xuất kích). Song từ cuộc chiến tranh này, người ta cũng thấy được mặt trái của một lực lượng quân sự lệ thuộc nặng nề vào công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ điện tử thông tin đắt tiền. Chỉ riêng việc rơi một chiếc E-8 (trong số hai chiếc tham chiến) đã làm Mỹ mất đứt 2 tỷ USD.

Trong Cuộc chiến tranh Balkan năm 1999, lần đầu tiên Mỹ sử dụng máy bay ném bom tàng hình B-2A, với khả năng bay nửa vòng Trái đất và cho phép dùng số lượng máy bay nhỏ để đánh những mục tiêu trọng yếu. Song cũng là lần đầu tiên, người ta biết đến cái gọi là *"chiến thuật im lặng radar"* của Nam Tư, thực chất là dùng các phương tiện thụ động mà phương Tây gọi là *"radar hai trạm"* (trạm thu và trạm phát tách rời) để bắt bám mục tiêu. Tại đây, mệnh lệnh chiến đấu của Mỹ đã bị phía Nam Tư thu được, âm mưu dùng máy bay Mỹ đánh vào thường dân rồi đổ lỗi cho Nam Tư bị bóc trần. Đặc biệt, chính tại đây, lần đầu tiên máy bay tàng hình F-117A - phương tiện được thiết kế chuyên để tránh radar đã bị tên lửa dẫn bằng radar của Nam Tư bắn rơi, bộc lộ những khiếm khuyết khó tránh của cái gọi là *"công nghệ tàng hình"*.

Trong Cuộc chiến tranh Iraq năm 2003, lần đầu tiên hệ thống định vị toàn cầu GPS được tích hợp với các thành phần chiến đấu và bảo đảm chiến đấu, hình thành một dạng thức tác chiến gọi là *"tác chiến mạng trung tâm"*, nói đúng hơn tác chiến lấy mạng công nghệ thông tin làm trung tâm. Nhờ đó, lần đầu tiên phía Mỹ có khả năng điều động nhiều loại máy bay đánh vào cùng một mục tiêu, với thời gian từ khi phát hiện mục tiêu đến khi công kích giảm xuống chỉ còn trên dưới 10 phút. Song cũng trong cuộc chiến tranh này, lần đầu tiên hệ thống GPS đã bị phía Iraq gây nhiễu, khiến hàng loạt vũ khí công nghệ cao dẫn bằng vệ tinh bị chệch mục tiêu.

Với đà phát triển của khoa học công nghệ hiện nay và trong tương lai, phương tiện chiến tranh ngày càng được thông tin hóa, tự hoạt hóa ở mức độ cao hơn. Đến cuối Thế kỷ XX, giá trị trang bị điện tử đã chiếm 30% tổng giá thành vũ khí trang bị nói chung, 50% với máy bay, còn với vũ khí điều khiển chính xác tới 70%. Các chuyên gia quân sự cho rằng hiện tại tác chiến điện tử thực sự là phương tiện nhân bội sức mạnh và là một trong những nhân tố then chốt của chiến tranh công nghệ cao. Trong bối cảnh đó, chiến trường điện tử, nơi diễn ra Cuộc chiến tranh để giành và giữ quyền kiểm soát phổ điện từ ngày càng quyết liệt. Tác chiến điện tử bước vào kỷ nguyên mới gắn với một dạng thức tác chiến mới - tác chiến thông tin. Người ta nói đến làm chủ phổ điện từ và làm chủ thông tin như một yếu tố quyết định cho việc làm chủ chiến trường trong chiến tranh hiện đại, thay cho làm chủ vùng trời trong thời đại chiến tranh công nghiệp trước đây. Và gắn với nó, người ta cũng bắt đầu nói đến một loại ô bảo hộ mới - ô bảo hộ điện tử, như một thành phần tích hợp không thể thiếu trong chiến tranh hiện đại, hay cái gọi là chiến tranh công nghệ cao.

Trong chiến tranh công nghệ cao, tác chiến điện tử đã có nhiều đột phá mới. Thứ nhất, không chỉ phổ điện từ trong tác chiến điện tử ngày càng được mở rộng (từ dải sóng vô tuyến đã lan sang các vùng phổ quang tần, từ thị tần đến các dải hồng ngoại và tử ngoại và những dải tần ít sử dụng khác), mà đã xuất hiện vấn đề sử dụng trực tiếp năng lượng điện từ làm vũ khí (như các vũ khí xung điện từ, laser và chùm hạt) để đánh vào không chỉ các phương tiện điện tử mà cả vũ khí trang bị và con người. Nói cách khác, tính tiến công của tác chiến điện tử được nhấn mạnh và mở rộng hơn. Thứ hai, đó là mối liên hệ chặt chẽ và phổ biến giữa tác chiến điện tử và tác chiến thông tin. Đó là mối quan hệ đan xen, khó phân biệt rạch ròi, từ thủ đoạn hoạt động, mục đích tác động, phương thức sử dụng lực lượng, phương tiện, cho đến nguyên lý thiết kế chế tạo các phương tiện chiến tranh. Chính do xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế chế tạo vũ khí trang bị, nhất là chế tạo hệ thống tự động hóa chỉ huy, điều khiển, truyền tin và tình báo (viết tắt tiếng Anh là hệ thống C^{3}I) ngày một mạnh mẽ hơn, đối tượng của tác chiến điện tử cũng chính là đối tượng của tác chiến thông tin, và ngược lại. Thứ ba, phạm vi và đối tượng tác động của tác chiến điện tử trong chiến tranh đang ngày càng rộng. Hoạt động tác chiến điện tử không chỉ giới hạn ở quy mô chiến dịch, chiến thuật, mà còn mở rộng ra quy mô chiến lược. Đối tượng của tác chiến điện tử không chỉ dừng ở quy mô các hệ thống riêng rẽ, như radar, thiết bị truyền tin, dẫn đường, phân biệt địch ta và hệ thống chỉ huy, điều khiển nhỏ lực nhỏ lẻ, mà đã lan sang các mạng công nghệ

thông tin sử dụng phổ biến trong hoạt động chỉ huy và điều khiển, như các mạng không dây, mạng di động, mạng tùy biến - xương sống của một dạng thức tác chiến đang phôi thai - tác chiến mạng trung tâm - đang định hình trong quân đội Mỹ và nhiều nước tiên tiến khác. Qua đó, tác chiến điện tử đã dần tác động đến từng người lính trên chiến trường.

Thay lời kết

Hiện tại, Mỹ được coi là nước đi đầu trong việc phát triển các phương tiện tác chiến điện tử. Trong việc bảo đảm điện tử, xu hướng chung của Mỹ là mở rộng dải tần để khống chế toàn bộ phổ điện từ, kết hợp nhiều dạng sensor (như radar, hồng ngoại và laser) trong cùng một thiết bị trinh sát, gắn với tạo mạng trinh sát; khai thác tối đa những dấu hiệu bộc lộ của đối phương và phát triển phương tiện mang hoạt động trong nhiều môi trường, độ cao khác nhau. Họ chú trọng phát triển các dạng thức trinh sát mới, như trinh sát và quan trắc dấu vết nhận dạng (MASINT), trinh sát hình ảnh động (MOVIN). Về phương tiện bảo đảm, Mỹ phát triển các radar trinh sát mới, có khả năng nhìn xuyên tán lá (FOPEN), xuyên đất (GPR); hệ thống trinh sát mới trong dải hồng ngoại (hệ AAR-47), tử ngoại (hệ AAR-57), linh hoạt đa phổ (MARS); công nghệ chỉ thị mục tiêu chiến thuật tiên tiến (AT3). Bên cạnh đó, Mỹ vẫn tiếp tục phát triển các phương tiện trinh sát từ Vũ trụ mới, làm việc theo nguyên lý radar (SBR) và hồng ngoại (SBISH).

Trong tiến công điện tử, Mỹ đang tập trung phát triển các phương tiện chế áp cứng. Đó là các vũ khí năng lượng trực tiếp, như bơm đạn xung điện từ đặt trên tên lửa hành trình hoặc vũ khí điều khiển chính xác. Ngoài ra, họ vẫn tiếp tục phát triển những vũ khí tiến công điện tử đã có, như tên lửa chống radar tiên tiến đầu tìm kép AARGM.

Để bảo đảm chế áp mềm, bên cạnh cải tiến các phương tiện gây nhiễu hiện có (như AN/ALQ-99, AN/USQ-113 (V)), Mỹ còn tiến hành phát triển phương tiện chế áp phòng không tích hợp IDECM (gồm phương tiện gây nhiễu tần số vô tuyến RFCM, phương tiện cảnh báo tên lửa CMWS và các loại mồi bẫy kéo theo ASTE) và chương trình chế áp mối đe dọa hồng ngoại ATIRCM.

Các loại mồi bẫy tích cực, như AN/ALE-55, MALD-J, J-UAS, đang được phát triển. Ngoài ra, Mỹ còn chú trọng phát triển những máy bay tác chiến điện tử mới, cả trên khung máy bay tiêm kích (như EA-18G, EF-35), lẫn trên khung máy bay ném bom chiến lược (như EB-52).

Như vậy, có thể thấy trong chiến tranh công nghệ cao hiện tại và tương lai, cuộc chiến trên mặt trận điện tử sẽ vô cùng quyết liệt và có vai trò ngày càng lớn. Với bên tiến công có ưu thế công nghệ cao, tác chiến điện tử ngày càng trở thành phương tiện lợi hại để *"làm mềm chiến trường"*, khiến đối phương *"mù mắt, điếc tai, thần kinh rối loạn"* không còn khả năng chống trả, hoặc ít nhất không thể chống trả có tổ chức. Trong khi đó, với bên phòng thủ thua kém về công nghệ, bên cạnh việc nghi binh, ngụy trang điện tử và những biện pháp chiến kỹ thuật đa dạng khác vẫn có thể chọc thủng *"áo giáp điện tử"*, đánh cho kẻ địch những đòn chí mạng, mà việc Nam Tư bắn rơi F-117A và việc Iraq, dẫu thua, song đã làm rối loạn hoạt động tác chiến của phía Mỹ qua việc gây nhiễu GPS, là những thí dụ điển hình.

ĐẠI TÁ KS. **TRỊNH MINH TUẤN**

ĐẠI TÁ KS. **TRỊNH XUÂN TIẾN**

HÀNG RÀO ĐIỆN TỬ MC.NAMARA

Hàng rào điện tử Mc.Namara là tên gọi cho hệ thống các phương tiện điện tử phát hiện thâm nhập, được quân đội Mỹ sử dụng dọc theo khu phi quân sự ở Vĩ tuyến 17 và đường mòn Hồ Chí Minh. Nó như một biện pháp trinh sát mặt đất tự động nhằm phát hiện các hoạt động vận chuyển của Quân đội Nhân dân Việt Nam lưu thông qua khu vực này trong thời kỳ chiến tranh Việt Nam. Tuy nhiên, công trình này đã xem như bị phá sản từ sau năm 1968, sau khi Quân đội Nhân dân Việt Nam mở cuộc Tổng tiến công Mậu Thân và cuộc tấn công căn cứ Khe Sanh.

Hàng rào điện tử McNamara được quyết định xây dựng từ Tháng 6 - 1966 dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Robert McNamara, bao gồm hệ thống 17 căn cứ quân sự, kết hợp với hệ thống vật cản (hàng rào dây thép gai, bãi mìn...), các thiết bị trinh sát điện tử mặt đất và trên không (radar, máy cảm ứng âm thanh, cảm ứng địa chấn...), được bố trí liên hoàn trong khu vực có chiều rộng 10-20 km, dài khoảng 100 km từ Cảng Cửa Việt lên Đường 9, tới biên giới Việt Nam - Lào, sang Mường Phìn (Lào). Công trình tiêu tốn 2 tỷ USD, dù trước khi khởi công, McNamara chỉ ước tính tốn kém khoảng 1 tỷ Mỹ kim.

Máy phát hiện thâm nhập thường theo nguyên lý phát hiện địa chấn, vì vậy chúng có tên gọi kết thúc bằng 3 chữ SID (Seismic Intrusion Detector). Các máy này dùng để phát hiện thâm nhập bằng đường bộ. Loại máy được biết đến nhiều nhất, thường được gọi là *"cây nhiệt đới"* (ADSID hay Air Delivered Seismic Intrusion Detector), được thả từ trên máy bay để đầu nhọn có cảm biến địa chấn cắm vào trong đất. Phần thấy được còn lại trên mặt đất là Anten. Có loại máy phát hiện địa chấn có kèm thêm bộ phận thu

truyền âm thanh để trạm trinh sát kiểm tra đối tượng gây địa chấn là người hay xe vận tải (ACOUSID).

Ngoài các máy phát hiện địa chấn thả từ máy bay còn có những máy mang tính năng tương tự do binh lính triển khai, thường dùng trong hoạt động chiến thuật phục vụ canh phòng, phục kích (GSID hay Ground Seismic Intrusion Detector, PSID hay Patrol Seismic Intrusion Detector và HANDSID).

Ở các vùng bùn nước nhiều, không thể dùng máy phát hiện địa chấn, quân đội Mỹ dùng máy phát hiện thâm nhập EMID (Electro-Magnetic Intrusion Detector) hoạt động theo nguyên tắc phát hiện nhiễu loạn cường độ sóng phản xạ. Tuy nhiên trên thực tế hầu như người ta không phát hiện thấy sử dụng loại máy này.

Cùng với các máy phát hiện, hệ thống còn có máy thu (hiển thị kết quả phát hiện) xách tay dùng cho các hoạt động chiến thuật, những trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến điện có hoặc không người trông coi, các trạm thu ghi và phân tích kết quả phát hiện để có tin tình báo cấp chiến trường.

Sau khi việc xây dựng Hàng rào McNamara bị hủy bỏ, một kế hoạch mới cũng sử dụng đến các thiết bị điện tử - Chiến dịch Igloo White - đã được tiến hành. Theo tài liệu tham khảo thì trong khoảng thời gian của chương trình Igloo White, từ 1968 đến 1971, Mỹ đã chi 1,7 tỷ USD cho mạng lưới 20.000 máy phát hiện rải trên đường mòn Hồ Chí Minh ở Lào. Một Trung tâm Cảnh giới Xâm nhập (ISC hay Infiltration Surveillance Center) đặt tại căn cứ không quân Mỹ ở Nakhon Phanom, Thái Lan với diện tích 18.500 m², được trang bị máy tính IBM 360-65 thuộc loại hiện đại nhất khi đó làm nhiệm vụ thu nhận, lưu trữ và xử lý dữ liệu nhận được từ các máy phát hiện.

Khi quân đội Mỹ rút khỏi chiến tranh Việt Nam, thực hiện Hiệp định Paris 1973, hệ thống các phương tiện phát hiện thâm nhập đang có trong lãnh thổ Việt Nam được chuyển giao cho quân đội Sài Gòn.

MÁY TÍNH ĐIỆN TỬ

Theo cách hiểu nào đó, máy tính điện tử - còn gọi là máy điện toán, hay gọi tắt là máy tính - một công cụ có khả năng tiếp nhận, xử lý và biểu đạt thông tin, với sự can thiệp tối thiểu của con người. Như vậy, máy tính là phương tiện xử lý thông tin, và do đó, là phương tiện xử lý tri thức, chứ không phải là xử lý vật chất như những máy móc khác. Không chỉ có tác dụng tăng sức mạnh của cơ bắp và các giác quan, vai trò chính của máy tính là góp phần nhân bội sức mạnh trí tuệ của con người. Đây là khả năng mà tất cả những máy móc khác không hề có, đồng thời cũng là đặc điểm phân biệt giữa máy tính và mọi công cụ lao động khác, từng được sáng tạo ra trong lịch sử phát triển loài người.

Sự ra đời của máy tính được coi là mở đầu cho một cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất, đã định danh là cách mạng công nghệ, cái hứa hẹn đưa con người tiến lên một hình thái kinh tế xã hội mới - kinh tế tri thức, mà trong đó thông tin thực sự trở thành nguồn lực. Đồng thời, nó cũng tạo ra những phương tiện chiến tranh mới về chất nhờ khả năng tự xử lý thông tin, cũng như biến thông tin thành vũ khí và đánh vào chính thông tin, tạo nên những dạng thức chiến tranh mới về chất - chiến tranh công nghệ cao và chiến tranh thông tin, với những hiểm họa mới, chưa từng có trong lịch sử.

Được sáng chế năm 1948, máy tính là sự kết hợp của nhiều ngành khoa học và công nghệ hiện đại, trong đó nổi lên là điều khiển học và công nghệ điện tử. Máy tính đầu tiên, chế tạo toàn bằng đèn điện tử chân không, có kích cỡ một tòa nhà năm tầng. Song chỉ đến năm 1955 mới xuất hiện máy tính mạch rắn (bán dẫn), kích thước tương đương một tủ lạnh; đến giữa những năm 60, với công nghệ mạch tích hợp trên silic, đã xuất hiện máy tính mini; và đến năm 1970 xuất hiện máy tính cá nhân, hay máy tính PC. Sự phát triển của máy tính, với tư cách là bộ phận cốt lõi của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, nhanh đến mức, theo *quy luật Moore*, cứ sau 2 năm tính năng mạch tích hợp - bộ phận then chốt của máy tính, đã tăng gấp đôi, hay giá thành mạch tính năng không đổi đã giảm đi một nửa. Hơn nữa, từ những năm 90, chu kỳ tăng đôi tính năng/ giảm nửa giá thành này rút xuống chỉ còn 18 tháng; nói cách khác, quá trình phát triển của máy tính, cũng như của công nghệ thông tin nói chung, đã tăng theo quy luật hàm số mũ.

Hiện tại, công nghệ thông tin được coi là một trong những lĩnh vực khó dự báo phát triển nhất, nếu không nói là gần như không thể dự báo. Cuối những năm 80, có những dự báo bi quan về cuộc khủng hoảng phần mềm - cái quyết định khả năng ứng dụng của máy tính; sự bế tắc trong lưu trữ và trao đổi thông tin, khi khối lượng tri thức của loài người đang tăng lên gấp đôi sau 18 tháng, cũng như khi ngày càng có nhiều tiền của bị hút vào những công trình mà kết quả là những giải pháp đã có từ lâu; và nhất là, sự chững lại của công nghệ mạch silic - cái quyết định tốc độ tính toán, đòi hỏi phải chế tạo máy tính thế hệ V - những máy tính xử lý song song, máy tính thế hệ VI với quang điện tử và mạng nơron, máy tính sinh học,... Đồng thời, lại có những dự báo lạc quan về sự ra đời của một xã hội hậu công nghiệp hay xã hội thông tin, với nền kinh tế tri thức, dựa trên sự phát triển nhanh chóng của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin. Dự báo lạc quan này dựa trên một số phát triển ngoài dự báo, được thực hiện từ giữa những năm 70. Đó là những phát triển mang tính tích hợp đa ngành, trong đó giữ vai trò đòn bẩy là các

công nghệ đỉnh cao, như công nghệ Vũ trụ và công nghệ thông tin. Thứ nhất là sự ra đời của điện thoại di động - dẫn đến khái niệm *làng hành tinh*, cho phép mọi người liên lạc với nhau dù ở bất kỳ đâu. Thứ hai là sự xuất hiện mạng máy tính, với tư cách là những phương tiện thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin/ tri thức mang tính phân tán, tạo nên khái niệm xa lộ thông tin, mà một trong những mạng đầu tiên và đồng thời lớn nhất là mạng Arpanet của Bộ quốc phòng Mỹ, tiền thân của mạng Internet sau này - cái được coi là một xa lộ thông tin quy mô hành tinh, với số hộ sử dụng đã lên tới con số 200 triệu vào năm 2000. Song, cùng với quá trình nối mạng này, đã xuất hiện hoạt động xâm nhập bất hợp pháp vào mạng máy tính để lấy trộm dữ liệu, phá hoại cũng như thực hiện các hành vi bất hợp pháp khác, sự việc chưa từng tồn tại trong điều kiện sử dụng máy tính đơn lẻ. Thứ ba là vai trò được khẳng định của phần mềm, hay phần chương trình - cái quyết định phạm vi cũng như khả năng đưa công nghệ thông tin ứng dụng vào các lĩnh vực trong đời sống kinh tế xã hội cụ thể và vô cùng đa dạng.

Cùng với sự ra đời của công ty phần mềm Microsoft năm 1975, công nghiệp phần mềm đã nổi lên như một ngành độc lập, có thị phần ngày càng lớn trên thị trường. Đặc biệt, những phát hiện, sáng chế trong lĩnh vực phần mềm có tác động ngày càng mạnh, giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển của công nghiệp công nghệ thông tin cũng như kinh tế xã hội nói chung. Chẳng hạn, với việc tạo ra phần mềm cơ sở dữ liệu, máy tính đã chuyển từ xử lý số sang xử lý dữ liệu, giải phóng đáng kể cho con người trong việc lưu giữ khối tri thức đồ sộ do chính mình tạo ra và tích lũy ngàn đời. Một giải pháp phần mềm khác, với cái gọi là giao thức Internet hay giao thức IP, tách rời hệ điều hành khỏi dữ liệu đã cho phép dễ dàng trao đổi dữ liệu giữa các máy tính kết nối với nhau thành mạng, mà lớn nhất, có tác động mang tính toàn cầu là mạng Internet. Ngay cả những phần mềm ứng dụng cũng có vai trò rất lớn. Một điển hình là phần mềm cổng Portal, nó cho phép nhanh chóng truy cập thông tin, đặc biệt tạo khả năng tách rời giữa trình diễn và cập nhật thông tin, mà giao dịch điện tử và chính phủ điện tử là một trong số những ứng dụng nổi bật. Đáng chú ý là, cùng với quá trình này, cũng xuất hiện và phát triển những phần mềm độc hại, có khả năng tự nhân bản và tính lây nhiễm như một thứ siêu vi trùng, và do đó được gọi là virus tin học.

Phần mềm càng phức tạp, đáp ứng những đòi hỏi ngày càng lớn của ứng dụng, đến lượt nó đòi hỏi sự phát triển tương ứng không chỉ của phần cứng mà cả những thiết bị ngoại vi, phương tiện tạo mạng, và với sự tham dự ngày càng lớn, về số lượng và chất lượng của con người. Đến những năm 90, khái niệm về cơ sở hạ tầng thông tin về cơ bản đã được định hình, với bốn bộ phận hợp thành: Máy tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị kết nối mạng và bản thân con người. Trong đó, con người vừa là đối tượng khai thác sử dụng thông tin, vừa là chủ thể tạo lập thông tin. Với sự hình thành cơ sở hạ tầng thông tin, bên cạnh ba nguồn lực chính đã được thừa nhận (nhân lực, vật lực và tài lực), tin lực đã được khẳng định là nguồn lực thứ tư, và hơn nữa, là nguồn lực quan trọng nhất trong cơ cấu tiềm lực một Quốc gia.

Những năm đầu Thế kỷ XXI, có hiện tượng là giá bán mạch tích hợp silic sụt giảm tới mức thê thảm, nhanh hơn cả tốc độ dự kiến của Moore. Tuy nhiên hạ giá thành mạch tích hợp không đồng nghĩa với công nghệ silic hết thời. Một mặt, điều này thúc đẩy quá trình phổ cập hóa công nghệ thông tin, với việc máy tính cá nhân và sau đó là máy tính sách tay với giá thành ngày càng rẻ đã tràn lan vào mọi ngõ ngách. Mặt khác, máy tính nhúng không còn bó hẹp trong lĩnh vực điện tử công nghiệp, mà đã nhanh chóng lan qua lĩnh vực thiết bị điện tử tiêu dùng, như thiết bị âm thanh, nghe nhìn, điện thoại di động số hóa, với giá phần mềm nhúng nhiều khi chiếm tới 1/2 giá thành sản phẩm. Kinh tế số, bước khởi đầu của kinh tế tri thức đã dần lộ dạng.

Bên cạnh việc tạo ra một *"nền kinh tế tri thức"*, sự phát triển và phổ biến của công nghệ thông tin cũng làm bộc lộ nhiều khía cạnh tiêu cực. Chẳng hạn, điện thoại tế bào, và điện thoại di động nói chung được sử dụng như một công cụ để phối hợp hành động và tránh truy bắt của các băng nhóm tội phạm. Thẻ tín dụng điện tử cũng được đánh cắp và làm giả. Song đó chỉ là những cách làm ăn cổ điển. Đã xuất hiện một lớp tội phạm mới, gọi là tin tặc - thuật ngữ dùng để chỉ những kẻ chế tạo virus tin học, lạm dụng hoặc xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, nhất là các mạng ngân hàng và mạng Internet, để trộm cắp tài sản, dữ liệu và phá hoại. Đó là những tội phạm đặc thù cho thời đại thông tin, mà trong những năm 70 chưa hề tồn tại, vì vậy, chưa ai tưởng tượng ra.

Trong khu vực quân sự, máy tính điện tử đã đem lại những thay đổi về chất đối với trang bị. Điều này thể hiện khá rõ trong các lĩnh vực truyền thống, như phương tiện chỉ huy quân đội, điều khiển vũ khí, truyền tin và tình báo (C^3I); vũ khí chính xác cao dựa trên khả năng tự xử lý thông tin; phương tiện mang phóng công nghệ cao có được nhờ thiết kế và chế tạo với sự hỗ trợ của máy tính, cũng như nhờ các công cụ công nghệ thông tin, mà nổi bật là các phương tiện mang phóng tàng hình; và một lĩnh vực

hoàn toàn mới - vũ khí thông tin. Đến lượt nó, những vũ khí trang bị thế hệ mới này đang tạo ra những cấu trúc lực lượng mới, cách đánh mới (chiến thuật cũng như tác chiến nói chung), cuối cùng đem lại sự thay đổi về chất đối với tư tưởng và học thuyết quân sự, tạo ra nhiều dạng thức chiến tranh mới, được định danh trên các tài liệu quân sự là chiến tranh công nghệ cao và chiến tranh thông tin, như Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, hay tại Balkan năm 1999. Và cuộc Chiến tranh Iraq 2003, người ta bắt đầu đề cập tới cái gọi là tác chiến mạng trung tâm, như là một dạng thức tác chiến đang phôi thai, gắn với những phát triển mới nhất, đang nổi lên trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

CÔNG NGHỆ CAO VÀ VŨ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO

Theo cách hiểu nào đó, vũ khí công nghệ cao là vũ khí có được tính năng cao nhờ ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ đỉnh cao. Sự ra đời của chúng gắn bó chặt chẽ và là thành quả trực tiếp của cuộc cách mạng công nghệ. Vì thế, không thể đề cập tới vấn đề vũ khí công nghệ cao mà không xem xét cuộc cách mạng công nghệ vẫn đang diễn ra, lan tỏa và tác động vô cùng sâu sắc trên phạm vi toàn cầu hiện nay. Chính xác hơn ta phải dùng thuật ngữ *vũ khí trang bị công nghệ cao*, vì ngày nay trang bị quân sự đã có vai trò còn quan trọng hơn bản thân vũ khí. Và mỗi thế hệ vũ khí trang bị ra đời đều nhằm đáp ứng một nhu cầu chiến tranh cụ thể, đến lượt nó, tạo ra cách đánh mới, do đó, tiếp tục tạo ra những nhu cầu mới. Vì vậy, sự phát triển của vũ khí trang bị nói chung, vũ khí trang bị công nghệ cao nói riêng, phải được xem xét trong những mối quan hệ biện chứng, tính tới tác động của chúng vào chiến tranh cũng như sự phát triển của những vũ khí trang bị khác.

Cách mạng công nghệ và vũ khí công nghệ cao

Cách mạng công nghệ là sự kế thừa, sự phát triển tất yếu của cách mạng khoa học kỹ thuật, hay cách mạng kỹ thuật, bắt đầu tại Châu Âu từ Thế kỷ XVIII. Nhiều học giả cho rằng, cách mạng công nghệ đầu tiên diễn ra vào khoảng cuối những năm 40 đến đầu những năm 50, trước hết tại một số nước tư bản công nghiệp. Đó là lúc thị trường tư bản chủ nghĩa Thế giới bị co hẹp đáng kể với sự hình thành hệ thống Xã hội chủ nghĩa sau Chiến tranh Thế giới Thứ II, nhất là sau khi nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, ngày 1-10-1949. Hơn nữa, do phong trào giải phóng dân tộc diễn ra trên quy mô toàn cầu, nhiều nước tư bản không chỉ bị mất thị trường, mà cả nguồn nhân lực rẻ tiền và tài nguyên thiên nhiên đều bị thiếu hụt nghiêm trọng. Trong bối cảnh đó, làm chủ công nghệ được nhận thức là cách duy nhất để bảo đảm tăng trưởng ổn định về kinh tế và xã hội của một Quốc gia, nhất là những Quốc gia thiếu tài nguyên thiên nhiên.

Có nhiều ý kiến khác nhau về quê hương của cách mạng công nghệ. Một số cho rằng, đó là Mỹ, từ những năm 50 là nơi đầu tiên trên Thế giới có số công nhân cổ trắng bằng số công nhân cổ xanh, hay lao động trí óc chiếm 50% lực lượng lao động công nghiệp. Mỹ còn là nơi sáng chế ra máy tính điện tử, loại máy móc cho phép không chỉ nhân bội sức mạnh cơ bắp và kỹ xảo mà trước hết, nhân bội sức mạnh trí tuệ, và vì thế, được coi là cơ sở vật chất của cách mạng công nghệ. Song cũng có ý kiến cho rằng Nhật Bản mới là quê hương của cách mạng công nghệ.

Trái ngược với cách tư duy thông thường, coi chất lượng cao luôn gắn với chi phí sản xuất cao, và do đó giá thành cao, đầu những năm 50 Nhật Bản đã đưa ra ý tưởng lấy chất lượng cao để hạ giá thành sản phẩm. Chất lượng đó, theo người Nhật Bản, được tạo ra nhờ hoạt động nghiên cứu ứng dụng và triển khai công nghệ (R&D), nói vắn tắt là nhờ công nghệ. Đó là một ý tưởng độc đáo, được coi là Tuyên ngôn của cách mạng công nghệ. Chính ý tưởng này và phương châm chiến lược gắn liền với nó - cố tăng chất lượng thêm một chút đồng thời giảm giá thành thêm một chút đã làm nên cái gọi là điều thần kỳ Nhật Bản trong những năm 70. Tuy nhiên, dù còn tranh cãi gì đi nữa, tựu trung lại người ta đều thừa nhận rằng cơ sở vật chất của cách mạng công nghệ là máy tính điện tử; và tuyên ngôn của cách mạng công nghệ chính là phương châm dựa vào công nghệ để tăng chất lượng sản phẩm, hạ giá thành.

Với nội dung chủ yếu là tạo ra sản phẩm hàng hóa với chất lượng và giá cả được thị trường chấp nhận, trong công nghiệp, cách mạng công nghệ đã dẫn tới hiện tượng những sản phẩm tiêu hao nhiều năng lượng, vật tư và sức người (hay sản phẩm giàu cơ bắp) được thay thế dần bằng các sản phẩm mà trong đó giá trị được tạo ra chủ yếu do trí tuệ (hay sản phẩm giàu chất xám).

Hiện tượng tích tụ chất xám trong sản phẩm không ngẫu nhiên. Với cơ sở vật chất của cách mạng công nghệ là máy tính, lần đầu tiên thông tin, tri thức hàm chứa trong nó, đã được khai thác qua quá trình R&D rồi nhanh chóng biến thành sản phẩm mới, tạo ra giá trị mới cao hơn hẳn. Vì thế, với cách mạng công nghệ, thông tin đã được định lượng giá trị và được trao đổi ngày càng rộng rãi trên thị trường. Nói

cách khác, một trong những đặc trưng của cách mạng công nghệ là thông tin cũng như công nghệ hàm chứa trong nó đã trở thành hàng hóa.[1]

Trong lĩnh vực công cụ sản xuất, máy móc ba thành phần - sản phẩm của cách mạng khoa học kỹ thuật - dần được thay thế bằng máy móc bốn thành phần, với sự xuất hiện của một thành phần mới về chất - thành phần điều khiển.[2] Tương ứng, trong quân sự xuất hiện vũ khí bốn thành phần. Cũng từ đó, mỗi phương tiện chiến tranh bắt đầu được đề cập đến như một hệ thống, mà mỗi bộ phận hợp thành mới (do phát triển công nghệ đem lại) được coi như một hệ số nhân bội sức mạnh.[3]

Cũng phải nói thêm rằng, thực ra thành phần điều khiển đã xuất hiện từ lâu, ít nhất từ Thế kỷ XVIII, gắn với sự ra đời của động cơ hơi nước do J. Watt sáng chế, song nó mới làm việc trên nguyên lý tự điều khiển cơ giới. Trong quân sự, điều khiển cơ giới tạo ra vũ khí tự động, mà tiêu biểu là súng liên thanh xuất hiện từ Thế kỷ XIX. Theo Slipchenko, một chuyên gia Nga nổi tiếng về phân loại học vũ khí, đó là vũ khí thế hệ III. Bước phát triển tiếp theo là điều khiển điện, điện tử tương tự, mở đường cho vũ khí có điều khiển, hay vũ khí thế hệ IV, mà những đại diện đầu tiên là tên lửa chống tăng dẫn bằng tín hiệu điện qua dây (dẫn bằng dây) và Bom bay V-1, một dạng máy bay không người lái dẫn bằng tín hiệu vô tuyến điện. Bước đột biến về chất của vũ khí thông thường có được nhờ công nghệ điều khiển số, gắn với xử lý thông tin theo chương trình, tức là gắn với công nghệ thông tin - công nghệ bản lề của cuộc cách mạng công nghệ trong giai đoạn hiện nay. Chính công nghệ thông tin đem đến cái gọi là vũ khí chính xác cao, nhờ tạo cho vũ khí khả năng tự thu thập, xử lý thông tin và ra quyết định hay khả năng tự hoạt. Điều đó làm thay đổi về chất quá trình điều khiển, từ chỗ con người dẫn vũ khí tới mục tiêu sang vũ khí tự tìm mục tiêu theo chỉ thị hoặc tự xác định mục tiêu và tiến hành công kích. Vũ khí như vậy gọi là vũ khí thông minh và được xếp vào thế hệ VI, với đặc trưng là có tính năng cao nhờ khả năng xử lý thông tin; vì vậy, thay cho cách gọi vũ khí công nghệ cao - một cách gọi mang đậm sắc tuyên truyền tâm lý chiến - chúng được định danh chính xác hơn là vũ khí trên cơ sở thông tin. Nói cách khác, có thể gọi vũ khí trang bị công nghệ cao là vũ khí trang bị trên cơ sở thông tin.

Nên phân biệt vũ khí công nghệ cao với cái gọi là vũ khí kỹ thuật cao[4]. Vũ khí kỹ thuật cao là thành quả của cách mạng kỹ thuật, mà đỉnh cao nhất là vũ khí hạt nhân, rộng hơn là vũ khí NBC (bộ ba vũ khí hạt nhân, hóa học và sinh học), hay vũ khí hủy diệt hàng loạt, được xếp vào thế hệ V. Có ý kiến cho rằng, vũ khí thế hệ V, mà điển hình là vũ khí hạt nhân và tên lửa đường đạn tầm xa, đã làm thay đổi về chất hoạt động chiến tranh - bằng một đòn công kích có thể đạt mục đích chiến lược, điều trước đó phải thực hiện bằng nhiều chiến dịch và mỗi chiến dịch lại đòi hỏi tiến hành nhiều trận đánh chiến thuật, tốn không ít thời gian, vật chất và xương máu. Tuy nhiên, chính tác động hủy diệt lớn không lựa chọn của vũ khí kỹ thuật cao đã khiến chiến tranh giữa các siêu cường quốc một khi đã xảy ra thì sẽ không có người thắng. Mặt khác, vũ khí kỹ thuật cao không thể sử dụng được trong đàn áp phong trào giải phóng dân tộc.

Những năm 70, mặc dù có bom nguyên tử nhưng quân đội Mỹ vẫn phải rút khỏi Việt Nam và Đông Dương, các cường quốc thực dân khác phải từ bỏ một loạt địa bàn quan trọng tại Á Phi và Mỹ Latinh. Đây là một trong những yếu tố thúc đẩy sự phát triển của vũ khí công nghệ cao, nói chính xác hơn, vũ khí thông thường công nghệ cao tại các cường quốc tư bản, mà đi đầu là Mỹ. Sự ra đời của vũ khí công nghệ cao, ngoài những mục đích khác, như bảo vệ sinh mạng cho bên có ưu thế công nghệ cao, còn nhằm đáp ứng yêu cầu vũ hiệu hóa, và thậm chí hủy diệt chính xác mục tiêu lựa chọn (vũ khí trang bị và những phần tử chống đối) mà không gây tổn thất phụ, nói chính xác hơn không làm thiệt hại những

1. Là một hàng hóa đặc biệt, công nghệ được mua bán trên thị trường theo một quá trình hay thủ tục đặc thù gọi là chuyển giao công nghệ.

2. Ba thành phần còn lại gồm các phần tác động, truyền động và động lực.

3. Theo quan niệm điều khiển học, hệ thống được hiểu là một thực thể gồm ít nhất hai bộ phận hợp thành khác nhau về chất, gọi là các bộ phận chức năng, được liên kết với nhau sao cho có thể đem lại tính năng mới mà từng bộ phận hợp thành của nó không có. Mối liên kết giữa các bộ phận của hệ thống mang tính tích hợp, theo đó, hệ thống sẽ mất tính năng đã có khi bị mất một bộ phận, và ngược lại, nhân bội tính năng khi được tích hợp thêm bộ phận mới. Thí dụ, súng và đạn tạo thành một hệ thống vũ khí; chỉ cần không có hoặc hư hỏng một trong hai bộ phận - đạn hay súng, thì hệ đều trở nên vô dụng.

4. Không nên lẫn với thuật ngữ vũ khí kỹ thuật cao trong tư liệu Trung Quốc, vì thuật ngữ kỹ thuật tiếng Trung Quốc tương đương với Technology trong tiếng Anh, hay Công nghệ trong tiếng Việt.

nguồn lực (nhất là nguồn lực con người) cần có cho công nghiệp cũng như cho nền sản xuất xã hội nói chung - đối tượng cần chiếm giữ trong chiến tranh[1].

Các thành phần của vũ khí công nghệ cao

Vũ khí trang bị công nghệ cao hay vũ khí trang bị trên cơ sở thông tin bao gồm bốn bộ phận hợp thành cơ bản là vũ khí chính xác cao, phương tiện mang phóng sức sống cao, phương tiện bảo đảm chiến đấu đa phổ và hệ thống chỉ huy bộ đội, điều khiển vũ khí, truyền tin[2] tự động hóa tích hợp hay hệ thống C[3]I. Dưới đây, sẽ trình bày chi tiết hơn về các bộ phận hợp thành này và tác động của chúng.

Vũ khí chính xác cao là thuật ngữ để chỉ những vũ khí thông thường (phi hạt nhân) có bán kính trúng đích bằng hoặc nhỏ hơn bán kính sát thương, hay có xác suất diệt mục tiêu từ 50% trở lên. Nhờ khả năng tự hoạt, chúng cho phép đơn giản hóa thao tác công kích mục tiêu, tạo ra thứ chiến thuật được gọi với những tên ấn tượng *"choáng và chuẩn"* hoặc *"bắn và quên"*. Như đã nêu, chúng còn được gọi là vũ khí công nghệ cao, hay vũ khí trên cơ sở thông tin, vì lẽ, thông tin là yếu tố cơ bản tạo nên độ chính xác cao này. Vũ khí chính xác cao làm cách đánh thay đổi về chất, thay cách đánh dựa vào mật độ hỏa lực cao của chiến tranh cơ giới bằng một cách đánh đặc thù dựa trên công kích chính xác, được gọi bằng thứ ngôn ngữ mang đậm sắc thái tâm lý chiến là đánh theo kiểu *"giải phẫu"*, *"điểm huyệt"*.

Sau chiến tranh Vùng Vịnh, vũ khí chính xác cao được tiếp tục hoàn thiện, nhất là theo hướng khai thác hệ thống định vị vệ tinh GPS để khắc phục các ảnh hưởng thời tiết, tăng độ tin cậy trúng đích, giảm bộc lộ khi công kích, và nhất là giảm giá thành vũ khí, do đó, giảm chi phí diệt mục tiêu. Chẳng hạn, thay cho bom đạn chính xác cao thế hệ cũ, như bom dẫn bằng laser, hồng ngoại, truyền hình... đơn giá trên dưới 100 ngàn USD, từ cuối những năm 90 Mỹ tăng cường chế tạo và sử dụng bom dẫn bằng vệ tinh GPS, với đơn giá thậm chí chỉ còn cỡ 20-30 ngàn USD.

Phương tiện mang phóng sức sống cao là thuật ngữ (tạm dùng) để chỉ các phương tiện mang phóng, có hoặc không có người điều khiển, được sử dụng từ ngoài tầm phòng không trực tiếp của đối phương hay nơi khó bị phát hiện. Thuộc lớp này, đáng chú ý là các phương tiện mang phóng tàng hình, tên lửa hành trình, và gần đây hơn, xuất hiện máy bay không người lái chỉ huy, báo động sớm và chiến đấu. Máy bay không người lái chiến đấu đầu tiên là MQ-9A Predator, mang tên lửa chống tăng Hellfire, được dùng thử thực chiến tại Afghanistan cuối năm 2001.

Những phương tiện mang phóng thế hệ mới này có khả năng loại khỏi vòng chiến hàng loạt vũ khí trang bị của thời đại công nghiệp. Chẳng hạn, máy bay tàng hình đang đe dọa vô hiệu hóa radar - trụ cột của mọi hệ thống phòng không Quốc gia trên Thế giới. Kết hợp với vũ khí chính xác cao, chúng cho phép dùng lực lượng công kích nhỏ ít bị tổn thất thay cho cách đánh biển người trước đây. Thí dụ, trong Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, 59 máy bay tàng hình F-117A chỉ chiếm 2% lực lượng máy bay tham chiến phía Mỹ đã công kích tới 40% mục tiêu trên đất Iraq, và đến Chiến tranh Côxôvô năm 1999, để công kích 30% mục tiêu trọng điểm, Mỹ chỉ huy động 6 máy bay tàng hình B-2A. Nhìn chung, phương tiện mang phóng sức sống cao đang tạo ra cái gọi là chiến trường số hóa, cho phép tiến hành chiến tranh không cần con người có mặt trực tiếp, hoặc giảm tổn thất nhân lực đến tối thiểu. Đây cũng là điều chưa từng có trong chiến tranh thời đại công nghiệp.

Phương tiện bảo đảm chiến đấu đa phổ, về mặt chức năng gồm các lớp khí tài bảo đảm thu thập tình báo (sensor), truyền đạt thông tin (truyền tin) và đạo hàng. Ngoài ra, thuộc thành phần này còn có các phương tiện tác chiến điện tử và tác chiến thông tin, nhất là an ninh thông tin. Phương tiện bảo đảm chiến đấu đa phổ, đặc biệt các sensor được coi là có tác dụng *"làm trong suốt chiến trường,"* cho phép bên làm chủ công nghệ nắm được thông tin đầy đủ và tiến tới thực thời về thế trận và những diễn tiến của đối phương, bảo đảm cho hiệu quả của vũ khí chính xác cao[3].

---

1. Vấn đề không tàn phá cơ sở vật chất kỹ thuật cũng đã được đưa ra như là mục tiêu phát triển vũ khí hạt nhân hiệu ứng trội hay vũ khí hạt nhân thế hệ III. Tuy nhiên, cũng như vũ khí hạt nhân nói chung, cái gọi là "vũ khí hạt nhân sạch" này vẫn gây huỷ diệt và ô nhiễm lớn không thể kiểm soát đối với con người và môi trường nói chung, và vì thế vẫn là đối tượng của các Công ước quốc tế. (Xem thêm *Vũ khí hủy diệt hàng loạt*).

2. Trong hệ thống Thuật ngữ Quân sự Việt Nam, trước đây và hiện nay vẫn dùng thuật ngữ Thông tin Liên lạc. Ở đây sử dụng thuật ngữ Truyền tin, nghĩa là trao đổi thông tin, là một thuật ngữ tương đương, song để phân biệt với thông tin (Information), hay nội dung Thông tin được truyền đạt, đồng thời cũng để phân biệt với thuật ngữ Truyền thông, để chỉ hoạt động phổ biến thông tin theo một chiều (broadcasting) gắn với các phương tiện Truyền thông đại chúng (media).

3. Khi nói đến vũ khí chính xác cao, ta mới chỉ đề cập tới độ chính xác điều khiển. Còn để bảo đảm đánh trúng, vẫn phải kịp thời phát hiện, nhận dạng và định vị mục tiêu.

Ngay từ đầu Thế kỷ XX, sự phát triển của các khí tài, cũng như vùng phổ ngày càng rộng của chúng, cái gần bó chặt chẽ với những tiến bộ công nghệ, nhất là công nghệ điện tử, đã khiến không gian chiến trường ngày càng mở rộng. Nếu như khí tài truyền tin vô tuyến điện cho phép mở rộng tầm liên lạc, với vận tốc cao hơn so với truyền đạt viên trên bất kỳ phương tiện đi lại cao tốc nào; thì với radar, lần đầu tiên đã tạo khả năng quan trắc và tiến hành chiến đấu từ ngoài tầm nhìn thẳng; và sonar - phương tiện trinh sát thủy âm đã cho phép mở rộng môi trường tác chiến xuống dưới lòng đại dương. Các phương tiện bảo đảm chiến đấu được sử dụng trên các phương tiện mang phóng khác nhau, và có giá trị ngày càng tăng. Đến những năm 70, các khí tài bảo đảm chiến đấu, cùng với hệ thống C^{3}I tích hợp với chúng đã được coi trọng hơn bản thân vũ khí cũng như các phương tiện mang phóng. Đáng chú ý là, từ cuối những năm 50, với việc đưa các phương tiện trinh sát lên vệ tinh, lần đầu tiên phương tiện bảo đảm chiến đấu được thực sự nhận thức như một lớp trang bị riêng, đặc thù. Cuộc đấu tranh giữa các phương tiện bảo đảm chiến đấu với các phương tiện chống phá và bảo vệ chúng đã tạo ra một lớp phương tiện mới - phương tiện tác chiến điện tử. Và đến lượt nó, những phương tiện này lại tạo ra một dạng tác chiến đặc thù - tác chiến điện tử, hạt nhân của dạng thức chiến tranh điện tử, được đẩy lên tầm mức cao trong chiến tranh Việt Nam và những Cuộc chiến tranh công nghệ cao sau đó. Chính cuộc đấu tranh này là một trong những nguyên nhân dẫn tới những cuộc chạy đua, một mặt theo hướng mở rộng khai thác các phổ năng lượng phục vụ quân sự, mặt khác theo hướng tích hợp công nghệ, trong đó một trong những cách làm tiêu biểu là tích hợp các sensor để tạo những tính năng mới mà từng loại sensor không hề có[1].

Từ những năm 60, với sự xuất hiện của các hệ thống tự động chỉ huy quân đội và điều khiển vũ khí, các phương tiện đạo hàng, truyền tin và tình báo (hay thu thập thông tin về quân địch) dần được tích hợp vào hệ thống này với tư cách là những bộ phận hợp thành của cái gọi là hệ thống chỉ huy, điều khiển, truyền tin và tình báo tích hợp tự động hóa hay hệ thống C^{3}I.

Hệ thống chỉ huy, điều khiển, truyền tin và tình báo tích hợp tự động hóa (C^{3}I) là lớp phương tiện công nghệ thông tin phục vụ hoạt động ra quyết định chiến đấu, bảo đảm chiến đấu cũng như điều khiển vũ khí trang bị một cách tự động và tiến dần lên tự hoạt. Từ những năm 70, hệ thống C^{3}I bắt đầu có tầm quan trọng tương đương các vũ khí trang bị quan trọng nhất, và tới cuối những năm 80 chúng được quân đội nhiều nước ưu tiên hàng đầu, coi là một trong những nhân tố chính để tăng cường hiệu suất sử dụng lực lượng cũng như vũ khí trang bị. Hệ thống C^{3}I không chỉ cho phép điều khiển vũ khí trang bị nhanh chóng, chính xác hơn (tạo ra vũ khí chính xác cao, phương tiện mang phóng thông minh), mà điều cốt yếu là cho phép người chỉ huy, thậm chí tổng tư lệnh, chỉ huy từng người lính đánh vào từng mục tiêu cụ thể. Đó là bước nhảy về chất của hoạt động chỉ đạo chiến tranh, biến hệ thống chỉ đạo chiến tranh kiểu phân tầng của thời đại công nghiệp thành hệ thống mạng lưới của thời đại thông tin.

Những phát triển tương lai

Nên đề cập chi tiết hơn vai trò của công nghệ thông tin trong thực tiễn phát triển công nghệ và phát triển vũ khí trang bị hiện đại. Hiện tại, công nghệ thông tin đang đóng vai trò đòn bẩy trong cách mạng công nghệ. Một mặt, công nghệ thông tin phổ biến nhanh chóng trong đời sống kinh tế xã hội, tạo nên cơ sở hạ tầng thông tin - bộ phận then chốt của cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Cơ sở hạ tầng thông tin phát triển đã tạo ra một dạng thức kinh tế mới, gọi là kinh tế tri thức, tiền đề vật chất khiến cái trước đây được gọi bằng một thuật ngữ không rõ ràng là xã hội hậu công nghiệp, gần đây đã được định danh là xã hội thông tin. Mặt khác, sự phát triển của công nghệ thông tin còn tạo ra những thay đổi về chất cho vũ khí trang bị, cho cấu trúc lực lượng, cách đánh (chiến thuật cũng như tác chiến nói chung), cuối cùng, tạo đột biến về chất đối với tư tưởng và học thuyết quốc phòng, quân sự. Nếu như từ đầu những năm 70 vũ khí công nghệ cao, nói chính xác hơn, vũ khí thông thường công nghệ cao đã có uy lực tương đương vũ khí hạt nhân chiến thuật - thành tựu cao nhất của cách mạng kỹ thuật, thì đến cuối những năm 80, hệ thống C^{3}I với tư cách là lớp phương tiện phục vụ ra quyết định, đã chính thức được xếp vào vị trí ưu tiên hàng đầu trong các loại trang bị, và được coi là nhân tố then chốt để nhân bội sức mạnh. Như vậy, gần với quá trình chuyển dịch tầm quan trọng tương đối giữa vũ khí và trang bị ấy là quá trình thay đổi hoạt động chỉ đạo chiến tranh, theo hướng cho phép cấp chỉ đạo ngày càng cao, can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến.

Chính nhu cầu ngày càng tăng trong việc đối phó với các hệ thống C^{3}I đã làm nảy sinh vũ khí thông tin - những phương tiện vật chất cũng như phi

*1. Một thí dụ kinh điển là tích hợp rađa với khí tài trinh sát quang học để phân biệt giữa máy bay thực với mục tiêu giả do nhiễu tạo ra, đã được thực hiện ít nhất tại Việt Nam từ năm 1967. Một thí dụ khác là việc Nam Tư dùng mạng máy thu tác chiến điện tử, như hệ thống Tamara, để tạo ra cái được phương Tây gọi là mạng rađa thụ động đa trạm, cơ sở vật chất của cái gọi là "chiến thuật im lặng rađa" nổi tiếng, trong cuộc Chiến tranh Balkan 1999 (*Xem thêm phần *Rađa)*

vật chất đặc thù, được tạo ra nhằm phá hủy thông tin và cơ sở hạ tầng thông tin là chính, chứ không phải nhằm phá hủy cơ sở vật chất nói chung. Là sản phẩm đặc thù của hình thái kinh tế-xã hội tri thức, vũ khí thông tin thuộc một phạm trù mới về chất so với tất cả những vũ khí khác từng được sáng chế trong lịch sử. Nét mới và khác về chất ấy thể hiện ở chỗ, lần đầu tiên thông tin (chứ không phải vật chất, dù dưới dạng chất/vật thể hay trường) đã thực sự trở thành mục tiêu, đồng thời cũng được trực tiếp dùng làm vũ khí. Nhờ đó, vũ khí thông tin không chỉ có tác dụng mở rộng mà còn làm thay đổi tận gốc quan niệm về mục đích cũng như mục tiêu chiến tranh. Nó là cơ sở vật chất cho tác chiến thông tin - dạng thức tác chiến đặc thù của cái gọi là chiến tranh thông tin - hình thái chiến tranh nhằm làm sai lệch và hủy hoại thông tin; từ đó khiến nhận thức, ý chí và năng lực hành động của đối tượng chịu tác động thay đổi. Do diễn ra vào bất kỳ thời điểm và địa điểm nào, không lệ thuộc vào việc có hay không có xung đột vũ trang, chiến tranh thông tin làm đảo lộn những quan niệm đã xác lập trong lịch sử về chiến tranh, chẳng hạn, xóa nhòa ranh giới không gian về chiến trường cũng như thời gian giữa thời bình và thời chiến. Mặt khác, do vũ khí và hoạt động chiến tranh thông tin được nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện, nói cách khác, do tính xã hội hóa rộng rãi của nó, nên chiến tranh thông tin đã làm thay đổi hẳn quan niệm về lực lượng tham chiến, cũng như về người lính. Người lính cơ bắp mang súng đạn nay đã nhường chỗ cho người lính bác học với thứ vũ khí vô hình gọi là phần mềm và thủ đoạn tác chiến chính không phải là hủy diệt cơ sở vật chất hoặc tiêu diệt thân xác, mà là hủy diệt ý chí đối phương. Cuối cùng, vũ khí và chiến tranh thông tin đã xóa nhòa ranh giới giữa công nghệ quân sự và dân sự, chẳng hạn, vì không thể xác định một phần mềm độc hại - virus là có nguồn gốc quân dụng hay dân dụng.

Theo nhiều dự báo, trong giai đoạn cách mạng công nghệ tiếp theo đóng vai trò đòn bẩy sẽ là công nghệ sinh học phân tử, và gắn với nó là công nghệ nano, tức công nghệ cho phép xử lý vật liệu ở quy mô 10^{-9} m (cỡ phần tỷ mét). Một ví dụ là sáng chế về công nghệ sản xuất bộ vi xử lý không phải trên cơ sở silic như hiện nay mà trên chuỗi phân tử, trong đó, đóng vai trò đóng mở logic không phải là tiếp giáp silic mà là phân tử. Máy tính phân tử sẽ có kích thước nhỏ hơn hàng triệu lần, rẻ hơn hàng nghìn lần so với máy tính trạm hiện hành, có thể đưa vào hệ thống tuần hoàn của cơ thể người hoặc nhúng vào các phần tử thông minh làm chức năng bảo đảm chính xác cho những cụm phân tử khác. Từ đó có thể chế tạo robot phân tử, chẳng hạn, thực bào nhân tạo tự tìm diệt tế bào ung thư hoặc tế bào chọn lọc nào đó theo mệnh lệnh, động cơ phân tử để vận chuyển dược phẩm hoặc độc tố đến những tế bào xác định trong cơ thể. Tương tự, những thành tựu công nghệ sinh học mới, như chuyển gen, nhân bội tế bào gốc, nhân bản hay sinh sản vô tính trên động vật (Cloning) và giải mã bộ gen người, hoàn toàn có thể được dùng cho mục đích chống con người, dù có hay không diễn ra xung đột vũ trang. Nói chung, trong bối cảnh đó, khó có thể vạch ranh giới giữa công cụ lao động với công cụ chiến tranh. Vì vậy, cái khác biệt duy nhất dường như chỉ là mục đích sử dụng.

Thay phần kết

Ngoài những phát triển trên, trong thực tiễn còn xuất hiện những vũ khí và cách đánh nằm ngoài sức tưởng tượng của kẻ mạnh. Đến Sự kiện 11-9-2001 người ta mới biết rằng hoàn toàn có thể dùng máy bay chở khách như một vũ khí. Đấy là một trong những thí dụ về cách đánh không thể đối phó bằng các chương trình chống tên lửa đạt tiền TMD và NMD, được tổng thống Bush đưa ra theo tư duy thời *Chiến tranh Lạnh*.

Nên lưu ý rằng, cuộc đấu tranh chống chiến tranh công nghệ cao nói chung, chống vũ khí trang bị công nghệ cao nói riêng đã làm nảy sinh nhiều phương tiện cũng như những giải pháp đấu tranh vũ trang mới - mặc dù không phải là công nghệ đỉnh cao, không đòi hỏi quá nhiều về tài chính, song đem lại những hiệu quả thiết thực, cho phép triệt tiêu một phần đáng kể ưu thế công nghệ cao. Radar hai trạm, và một biến thể độc đáo của nó - radar thụ động, được coi là giải pháp hữu hiệu để phát hiện máy bay tàng hình. Hơn nữa, do không cần phát sóng chúng cũng trở thành thứ radar tàng hình, vô hiệu hóa tên lửa chống bức xạ - thứ vũ khí chống radar chuyên dụng, từng có tác dụng loại bỏ radar điều khiển hỏa lực phòng không ra khỏi cuộc chiến trong Sự kiện Tripoli 1996. Cơ động hóa vũ khí trang bị phòng không, không chỉ cho phép tránh bị công kích bằng vũ khí chính xác cao, mà còn cho phép tạo thế trận phòng không linh hoạt, bất ngờ, hiệu suất cao. Ngụy trang và tạo giả, nhiều khi bằng những phương tiện rẻ bất ngờ, vừa là cách để bảo vệ mình, còn là một trong những biện pháp khiến bên không kích phải nản lòng. Chính thế trận toàn dân, toàn diện đã vô hiệu hóa chiến tranh công nghệ cao, thậm chí cho phép sử dụng những vũ khí trang bị thế hệ IV bắn hạ máy bay tàng hình F-117A, chấm dứt huyền thoại về một trong những chủ bài công nghệ của cái gọi là sức mạnh không tưởng tượng nổi của không lực Hoa Kỳ.

1. Vũ khí chính xác cao

Vũ khí chính xác cao là thuật ngữ chỉ những vũ khí thông thường (phi hạt nhân) có bán kính trúng đích bằng hoặc nhỏ hơn bán kính sát thương, hay vũ khí có xác suất diệt mục tiêu từ 50% trở lên. Chúng còn được gọi là vũ khí công nghệ cao, do được chế tạo trên cơ sở ứng dụng các thành tựu

công nghệ đỉnh cao. Song, chính xác hơn phải gọi đó là vũ khí trên cơ sở thông tin, vì công nghệ thông tin là yếu tố cơ bản tạo nên độ chính xác cao của lớp vũ khí này. Theo loại hình, vũ khí chính xác cao được chia thành bom đạn, tên lửa, đạn pháo, đạn cối,... chính xác cao.

Lịch sử phát triển vũ khí chính xác cao, không chỉ gắn với công nghệ thông tin, mà trước hết gắn liền với lịch sử phát triển của công nghệ điện tử. Vũ khí chính xác cao đầu tiên xuất hiện từ đầu những năm 70. Thời gian này công nghệ mạch tích hợp phát triển chưa cao, nhất là độ bền chưa cho phép chịu được gia tốc cao. Vì thế, những mẫu vũ khí chính xác cao đầu tiên là bom và tên lửa - loại vũ khí không hoặc ít chịu gia tốc lớn. Mẫu đầu tiên là bom liệng module GBU-15, dẫn bằng truyền hình hoặc hồng ngoại nửa chủ động, do Mỹ phát triển. Đầu những năm 80, với sự phát triển các mạch tích hợp có khả năng chịu gia tốc cao (tới 10 g), đã xuất hiện nhiều kiểu đạn pháo và đạn cối điều khiển chính xác, trong đó mẫu đầu tiên là đạn pháo dẫn bằng laser nửa chủ động M712 Copperhead.

Nhờ độ chính xác cao (tới 85% với bom GBU-15, 92% với đạn Copperhead) vũ khí chính xác cao hứa hẹn giảm đáng kể lượng đạn dược tiêu thụ cho một trận đánh, nhờ đó giảm gánh nặng hậu cần; song điều quan trọng nhất, chúng tạo ra một cách đánh mới - lấy công kích chính xác cao thay cho mật độ hỏa lực cao.

Vũ khí chính xác cao được sử dụng đầu tiên là bom dẫn bằng laser GBU-2, sử dụng lần đầu vào năm 1972, tại Chiến trường Việt Nam. Cho đến cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, lượng bom đạn chính xác cao được sử dụng chiếm tới 7% tổng số bom đạn, trong đó có những vũ khí chuyên diệt radar như tên lửa chống radar cao tốc AGM-88 HARM của Mỹ, tên lửa chống radar tự hoạt ALARM của Anh; bom xuyên phá hầm ngầm dẫn bằng laser GBU-28... Cùng với việc huy động các phương tiện trinh sát ở mọi tầng, từ vệ tinh trên Vũ trụ tới máy bay không người lái ở độ cao cực thấp, huy động tên lửa hành trình và máy bay tàng hình F-117; việc sử dụng bom đạn chính xác cao trên quy mô lớn đã lần đầu tiên tạo nên cái gọi là Chiến tranh Công nghệ cao, với cách đánh được gọi theo ngôn ngữ mang đậm sắc thái tâm lý chiến là *đánh theo kiểu giải phẫu hoặc điểm huyệt*.

Sau chiến tranh Vùng Vịnh, vũ khí chính xác cao tiếp tục được cải tiến, hoàn thiện thêm. Một trong những hướng đáng chú ý là khai thác hệ thống định vị toàn cầu GPS để khắc phục ảnh hưởng thời tiết, tăng độ tin cậy trúng đích, giảm dấu hiệu bộc lộ khi công kích, và nhất là giảm giá thành vũ khí, do đó, giảm chi phí diệt mục tiêu. Ngay từ đầu những năm 90, máy thu đạo hàng GPS đã được dùng cho hàng loạt vũ khí khác nhau, từ những vũ khí tinh vi, như tên lửa hành trình tầm trung Tomahawk phóng từ biển BGM-109 (1993), tên lửa hành trình phóng từ máy bay AGM-86 (1994), bom điều khiển có động lực AGM-130 (1996), tới các mẫu bom đạn tương đối đơn giản, như bom xuyên GBU-28 (1993), bom liệng GBU-15 (1994). Đã xuất hiện những vũ khí được phát triển riêng để khai thác công nghệ GPS, như bom công kích từ ngoài tầm hỏa lực phòng thủ AGM-154 JSOW, bom dùng GPS để hỗ trợ điều khiển GAM, và đặc biệt là bom công kích trực tiếp GBU-29/30 JDAM. Bom JDAM được tạo ra bằng cách lắp bộ đuôi điều khiển GPS giá thành thấp, nên một quả bom thông thường dùng làm phần chiến đấu, nhờ đó, có thể thực hiện nhiều chức năng khác nhau một cách linh hoạt. JDAM là một hệ thống vũ khí tự hoạt, có khả năng đạt độ chính xác 13 m khi phóng rải từ cự ly an toàn 20 km, và thậm chí có thể đạt độ chính xác 3 m với đầu tìm GPS vi sai. Với phần chiến đấu là bom xuyên 1.000 kg, JDAM có khả năng chiến đấu không kém tên lửa hành trình Tomahawk, song giá thành chỉ xấp xỉ 1/50 (khoảng 18.000 - 20.000 USD so với 1 triệu USD của Tomahawk). Như vậy, việc khai thác công nghệ máy tính và mạng vệ tinh định vị toàn cầu đang tạo ra một thế hệ vũ khí chính xác cao mới, thế hệ II, có đặc điểm đáng chú ý là giá thành hạ, góp phần đáng kể giảm chi phí chiến tranh cho bên có ưu thế công nghệ.

Trong cuộc Chiến tranh Balkan 1999, vũ khí chính xác cao đã được sử dụng với tỷ lệ áp đảo, chiếm 85-90% tổng số bom đạn mà Mỹ và NATO đã trút xuống chiến trường này. Tuy nhiên, Balkan cũng là nơi lần đầu tiên vũ khí chính xác cao đã không phát huy được tác dụng, hơn nữa còn bộc lộ nhiều nhược điểm khó tránh. Sự bất lực của vũ khí điều khiển chính xác, và phương tiện chiến tranh công nghệ cao nói chung tại đây là thất bại đầu tiên của vũ khí trang bị được tạo ra trên cơ sở thông tin, cũng như thất bại đầu tiên của dạng thức chiến tranh công nghệ cao.

Trong Chiến tranh Iraq 2003, vũ khí điều khiển chính xác vẫn tiếp tục là thành phần cơ bản trong tiến công đường không. Tổng cộng, phía Mỹ đã sử dụng tới 19.948 bom điều khiển laser và vệ tinh, gấp đôi lượng bom đạn không điều khiển - 9.251 quả. Có tới 35% trong số này là vũ khí dẫn bằng GPS hoặc kết hợp GPS, và nếu tính cả số tên lửa hành trình được nâng cấp với GPS, tổng số bom đạn chính xác cao thế hệ II lên tới 60%. Đặc biệt, lúc này vũ khí chính xác cao thế hệ II đã có nhiều chủng loại. Nếu như trong Chiến tranh Balkan, Mỹ mới sử dụng họ bom JDAM thì tới chiến tranh Iraq họ còn sử dụng nhiều họ bom đạn mới khác. Một điển hình là họ bom AGM-154 JSOW, dùng hệ dẫn kết hợp quán tính vệ tinh (INS/GPS), và do có động lực, còn được xếp vào vũ khí tên lửa. Ngoài ra, còn có những vũ

khí chính xác cao đáng chú ý như EGBU-27 LGB/GPS và bom hiệu chỉnh gió GBU-105 WCMD. Thực chất, EGBU-27 là bom laser GBU-27 nâng cấp với hệ thống dẫn vệ tinh GPS, nhờ đó có thể sử dụng trên F-117A trong mọi thời tiết. GBU-105 WCMD là một họ bom hoàn toàn mới, được sử dụng lần đầu, với thiết bị hiệu chỉnh gió cho phép bay đúng vệt đã định và rải bom con GBU-105 dẫn laser, có khả năng tự hoạt tìm mục tiêu tăng thiết giáp. Ngoài ra, nếu tại Balkan bom đạn chính xác cao thế hệ II chỉ mang trên máy bay ném bom chiến lược tàng hình B-2A, thì tới 2003, chúng được sử dụng trên hàng loạt phương tiện mang phóng khác, từ máy bay ném bom như B-1, B-52, máy bay tiêm kích tàng hình F-117A, tới những máy bay chiến thuật của không quân và hải quân, như F-16, F-14 và F/A-18. Tuy nhiên, trong thực chiến vũ khí chính xác cao đã không đạt hiệu suất mong muốn, thậm chí có nguồn của phía Mỹ cho rằng chưa đạt tới 15%. Ngoài các nguyên nhân như *"bão cát và điều kiện thời tiết,"* chính Tổng thống Mỹ Bush đã kết tội *"máy gây nhiễu GPS do Nga cung cấp"* đã khiến bom đạn chính xác cao của Mỹ bị vô hiệu hóa nhiều đến khó tưởng tượng.

2. Tàng hình - phương tiện mang phóng và công nghệ

Phương tiện mang phóng tàng hình là một bộ phận đông đảo nhất của các phương tiện mang phóng sức sống cao. Chúng còn được gọi là phương tiện mang phóng dấu mình, một thuật ngữ mang đậm tính tuyên truyền, để chỉ một lớp các phương tiện mang phóng vũ khí có dấu hiệu bộc lộ nhỏ, hay có khả năng bị quan sát, phát hiện thấp. Nói cho cùng, mục đích của việc chế tạo các phương tiện mang phóng tàng hình là giúp chúng hoạt động an toàn thông qua vô hiệu hóa các phương tiện quan trắc, cảnh báo, bắt bám và điều khiển hỏa lực của đối phương. Do khó bị quan sát, phát hiện, phương tiện mang phóng tàng hình có khả năng đột nhập sâu hơn vào khu vực mục tiêu, công kích mục tiêu một cách chính xác và bất ngờ hơn, đồng thời, giảm đáng kể khả năng bị giáng trả - tức là giảm đáng kể tổn thất về trang bị và nhất là về sinh lực cho bên sử dụng. Về mặt tác chiến điện tử, việc sử dụng các phương tiện mang phóng tàng hình cho phép giảm đáng kể nhu cầu chế áp hay đối phó điện tử, và do đó, giảm lực lượng hộ tống, bảo đảm chiến đấu, đi kèm lực lượng chiến đấu.

Lý thuyết về vấn đề giảm dấu hiệu bộc lộ đã được đưa ra từ những năm 50, và đến đầu những năm 70 với sự phát triển của máy tính điện tử, đề án chế tạo phương tiện mang phóng tàng hình đầu tiên đã được triển khai. Đó là đề án chế tạo máy bay tiêm kích tàng hình F-117 của Mỹ, được đưa ra từ năm 1974, chỉ 2 năm sau trận Điện Biên Phủ trên không, khi cả tên lửa chống radar lẫn những phương tiện chế áp điện tử tiên tiến nhất, có tác dụng xóa trắng màn hình radar vẫn không cứu nổi pháo đài bay B-52 khỏi rụng rơi tơi tả trên bầu trời Hà Nội. Cho đến nay, đã xuất hiện các máy bay chiến đấu tàng hình B-2A, F-117A, F-22A và máy bay lên thẳng RAN-66A. Bên cạnh đó, còn có những máy bay nửa tàng hình (như máy bay ném bom chiến lược B-1B) và máy bay thông thường tàng hình hóa. Đến những năm 80, xuất hiện các tên lửa hành trình chiến lược tàng hình, như ACM-86 và MCM-137 của Mỹ. Cũng trong thời gian đó, tiếp tục xuất hiện hàng loạt đề án chế tạo các loại phương tiện mang phóng tàng hình khác, như tàu nổi, tàu ngầm và xe chiến đấu các loại. Trong lĩnh vực tàu thuyền, đáng chú ý là khinh hạm La Fayette (Pháp), tàu khu trục Murasame (Nhật Bản), tốc hạm mang tên lửa SAR- 2000 của Đức, tàu đệm khí mang tên lửa Smuge (Thụy Điển), các tàu hộ tống, Eilath của Israel, YS 2000 Visby, Cougar của Anh và Sea Shadow của Mỹ. Trong lĩnh vực tăng thiết giáp, có hàng loạt đề án chế tạo xe chiến đấu tàng hình tại Nga, Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức, Israel, và đặc biệt là tại Mỹ, nơi đã đầu tư tới 160 tỷ USD cho đến đầu Thế kỷ XXI cho các phương tiện mang phóng tàng hình, cũng như cho công nghệ tàng hình nói chung.

Để tàng hình hóa phương tiện mang phóng, người ta áp dụng một loạt các giải pháp công nghệ khác nhau, gọi chung là công nghệ tàng hình, hay công nghệ giảm dấu hiệu bộc lộ. Có thể coi công nghệ giảm dấu hiệu bộc lộ như một bộ phận của công nghệ ngụy trang. Song, nếu như công nghệ ngụy trang còn có thể được áp dụng cả bên ngoài phương tiện cần che dấu (như dùng lưới che, màn khói, hoặc mồi bẫy), thì công nghệ tàng hình chỉ được áp dụng trên bản thân phương tiện.

Tùy mục đích che giấu trước các khí tài quan trắc làm việc theo các nguyên lý khác nhau, công nghệ giảm dấu hiệu bộc lộ được chia thành các công nghệ giảm dấu hiệu radar, quang học (quan sát bằng mắt), hồng ngoại, âm thanh, và giảm dấu hiệu các trường vật lý khác. Đáng chú ý là, một giải pháp có tác dụng giảm dấu hiệu bộc lộ trong lĩnh vực này lại dễ tạo ra dấu hiệu bộc lộ trong lĩnh vực khác.[1] Vì vậy, khó có thể chọn ra một tập hợp giải pháp vạn

1. Chẳng hạn, lớp vàng dát mỏng đến trong suốt trên vỏm buồng lái máy bay có tác dụng giảm tín hiệu phản xạ radar, song lại dễ bị phát hiện bằng mắt thường. Sử dụng plasma khí có tác dụng làm mất tín hiệu radar, song để lại vệt sáng chói đặc trưng, thậm chí cho phép phát hiện từ cự ly xa hơn.

năng cho mọi phương tiện mang phóng. Mặt khác, tùy chủng loại, nhu cầu chiến kỹ thuật và môi trường hoạt động, các phương tiện mang phóng tàng hình gặp những vấn đề khác nhau về phương thức giảm dấu hiệu bộc lộ, và do đó, đòi hỏi áp dụng những giải pháp công nghệ khác nhau.

Máy bay tàng hình. Vấn đề thiết yếu đặt ra với máy bay là giảm khả năng bị phát hiện trước radar - xương sống của các hệ thống phòng không, cũng như trước tên lửa phòng không dẫn bằng radar - mối đe dọa nguy hiểm nhất đối với máy bay. Vì thế, công nghệ tàng hình cho máy bay tập trung trước hết vào các giải pháp chống radar. Bên cạnh đó, sự phát triển của phương tiện quan trắc và điều khiển hỏa lực dựa trên các nguyên lý quang học, hồng ngoại cũng đòi hỏi đối phó thích ứng. Có ba loại giải pháp giảm dấu hiệu bộc lộ chính được áp dụng cho máy bay, đó là các giải pháp kết cấu, giải pháp vật liệu và giải pháp động cơ.

Về kết cấu, để tránh tạo ra các bộ phản xạ góc, máy bay tàng hình không có đuôi đứng, chi tiết góc cạnh và nhất là tránh góc vuông. Cửa hút gió được vát lên trên, còn ống hút gió không chạy thẳng như ở máy bay thường, để tránh tạo thành hốc cộng hưởng. Kết cấu bề mặt cũng được thiết kế sao cho không tạo sóng phản xạ trực tiếp. Về vật liệu, đáng chú ý nhất là các vật liệu hấp thụ sóng điện từ trên dải sóng radar, dùng trên vỏ máy bay. Ngoài ra, người ta còn dùng phổ biến các loại sơn hấp thụ sóng điện từ, cũng như sơn ngụy trang có tác dụng trong dải thị tần cũng như hồng ngoại. Nhìn chung, đó là các mẫu sơn xẫm màu, không bóng. Do nhu cầu giảm dấu hiệu bộc lộ, cũng như giảm khối lượng kết cấu, vật liệu phức hợp được sử dụng với tỷ lệ cao. Nhiều trường hợp, chẳng hạn, trên máy bay lên thẳng tàng hình RAN-66, thậm chí vật liệu phức hợp chiếm tới 60% khối lượng kết cấu. Về thiết bị động lực, máy bay tàng hình đòi hỏi động cơ ít bộc lộ dấu hiệu hồng ngoại, và do đó, gắn với sự phát triển của động cơ phản lực hai dòng khí với buồng đốt kiệt và không có bộ phận tăng lực phụt lửa hậu - vừa tiết kiệm nhiên liệu, vừa có nhiệt độ luồng phụt tương đối thấp.

Mẫu máy bay tàng hình đầu tiên, máy bay F-117, có dạng bướm ma với bề mặt gồm một số hữu hạn các mặt tam giác, đuôi đứng nhỏ vát mạnh về sau. Nhờ áp dụng tổng hợp các biện pháp công nghệ nói trên, nó có tiết diện phản xạ radar hiệu dụng cỡ 0,1- 0,4 m^2, tức là nhỏ hơn hàng chục lần so với máy bay chiến đấu thông thường (5-10 m^2 ở máy bay tiêm kích như F- 15).[1]

Nhờ sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, cuối những năm 70, mẫu máy bay tàng hình thứ hai - máy bay B-2 đã có dạng cá đuối không đuôi đứng, với bề mặt uốn lượn đều đặn. So với F-117A, máy bay B-2A có diện tích phản xạ còn nhỏ hơn, khoảng 0,15 m^2, hay chỉ bằng 1/60 máy bay cùng kích thước. Cả hai máy bay đều dùng hệ thống điều khiển bay điện tử, do chúng được thiết kế tối ưu nhằm giảm dấu hiệu bộc lộ, chứ không phải tối ưu cho tính năng bay, vì vậy phải có hệ thống điều khiển đủ mạnh và đủ nhạy. Với máy bay lên thẳng, ngoài những giải pháp chung còn đòi hỏi giải pháp đặc thù, như bỏ rotor đuôi và giảm dấu hiệu bộc lộ của bộ rotor chính.

Tàu chiến tàng hình. Hạm nổi và ngầm hoạt động trong môi trường không hoàn toàn giống nhau, do đó đòi hỏi áp dụng những giải pháp công nghệ giảm dấu hiệu bộc lộ khác nhau. Nhìn rộng hơn, mỗi chủng loại tàu đòi hỏi áp dụng những công nghệ giảm dấu hiệu trọng điểm khác nhau, chẳng hạn, trọng điểm của tàu ngầm là giảm dấu hiệu âm thanh (thủy âm), của hạm nổi lớn - dấu hiệu radar, tốc hạm - màu sắc ngụy trang, hạm tàu nguyên lý mới (tàu cánh ngầm, tàu đệm khí,…) - dấu hiệu hồng ngoại.

Với hạm nổi cỡ khinh hạm (1.000-2.000 tấn), tàng hình hóa hoàn toàn là không tưởng. Tuy nhiên, vẫn có thể giảm dấu hiệu bộc lộ của tàu, khiến nó lẫn với các tàu chiến nhỏ hoặc tàu nổi thương mại thông thường. Với tàu nổi nói chung, bên cạnh các công nghệ chống phát hiện bằng radar, quang học và hồng ngoại tương tự như với máy bay, còn phải áp dụng các công nghệ giảm dấu hiệu thủy âm.

Để giảm dấu hiệu radar, phần nổi trên mặt nước của tàu được tạo dáng tối ưu, với các mặt uốn đều đặn, tránh tạo ra kết cấu đối xứng, hốc lõm và mặt vuông góc, kể cả vuông góc giữa thân tàu với mặt nước. Ngoài ra, trên tàu còn sử dụng các tấm phủ, sơn ngụy trang và các vật liệu kết cấu đặc biệt, có tác dụng hấp thụ sóng điện từ. Để giảm bức xạ nhiệt, cũng có một loạt giải pháp, trong đó đáng chú ý là cách nhiệt các nguồn tạo hồng ngoại, giảm nhiệt độ khí thải, dùng vật liệu siêu dẫn trong các thiết bị điện lực. Dùng vật liệu phức hợp để chế tạo vỏ tàu và các kết cấu trên tàu, ngoài tác dụng giảm dấu hiệu hồng ngoại, còn có tác dụng đáng kể trong giảm dấu hiệu radar cũng như giảm khối lượng tàu. Để giảm khả năng bị phát hiện bằng phương tiện thủy âm, bên cạnh việc áp dụng nguyên lý thủy động, công nghệ đóng tàu mớn nước nhỏ, người ta còn sử dụng hệ thống tiêu âm đặc biệt và các thiết bị động lực mới

1. Đó là trước radar sóng centimet. Còn trước radar sóng dài hơn, chẳng hạn, radar sóng mét, F-117 có tiết diện phản xạ hiệu dụng lớn hơn nhiều. Đặc biệt, các giải pháp vật liệu hấp thụ năng lượng radar hầu như vô dụng trước mạng radar thụ động (Xem thêm Radar).

có mức ồn nhỏ, chẳng hạn, dùng tuabin khí thay động cơ diesel. Tàu mặt nước tàng hình điển hình là khinh hạm La Fayette của Pháp. Nhờ công nghệ, con tàu 3.600 tấn này có dấu hiệu bộc lộ tương đương một tàu tuần tiễu 500 tấn.

Với tàu ngầm, gần như không phải đặt ra vấn đề chống phát hiện bằng radar. Song, bên cạnh vấn đề giảm dấu hiệu hồng ngoại và thủy âm, mà cách xử lý không hoàn toàn giống như với tàu nổi, còn phải giải quyết vấn đề chống các phương tiện phát hiện dựa trên các hiệu ứng dị thường từ và trường điện từ tần số thấp.

Tăng thiết giáp tàng hình. Với tăng thiết giáp, từ trước khi có các công nghệ giảm dấu hiệu bộc lộ, người ta đã áp dụng các phương pháp ngụy trang truyền thống, như lợi dụng điều kiện tự nhiên, sử dụng lưới, sơn ngụy trang, tạo màn khói và giảm chiều cao cũng như tiết diện chính diện của xe. Các giải pháp công nghệ mới tập trung vào các hướng như dùng vật liệu phức hợp chế tạo thân xe và tháp pháo, giảm thiểu bức xạ hồng ngoại, tiếng ồn và dùng các vật liệu sơn phủ có khả năng hấp thụ năng lượng trong nhiều dải sóng - radar, hồng ngoại, laser và cả trong dải thị tần, điển hình là vật liệu ngụy trang nhiều công dụng do Đức phát triển. Một trong những trở ngại đối với vấn đề tàng hình hóa tăng thiết giáp là chúng hoạt động trong môi trường rất đa dạng, có sự khác biệt lớn không chỉ về màu sắc, nhiệt độ nền mà cả những biến động của các yếu tố môi trường theo không gian, thời gian. Vì vậy, cũng đã có những ý tưởng nghiên cứu tạo lớp vỏ ngụy trang thông minh, mang tính chủ động, có khả năng hòa lẫn với môi trường ngoài, tương tự như da tắc kè hoa. Song, cho đến nay, điều đó vẫn chưa trở thành hiện thực.

Phương tiện mang phóng tàng hình trong thực chiến. Hiện nay, mới chỉ có máy bay tàng hình đã được sử dụng trong thực chiến. Mẫu máy bay tàng hình đầu tiên tham gia xung đột vũ trang là F-117A, được sử dụng lần đầu tiên năm 1990 tại Panama. Trong Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, chúng được huy động tới 44 trong tổng số 59 chiếc hiện có, đảm nhiệm 40% số mục tiêu, mà không hề bị bắn rơi. Tới cuộc Chiến tranh Balkan năm 1999, đến lượt máy bay ném bom chiến lược tàng hình B-2A được sử dụng thực chiến. Mặc dù chỉ huy động 6 chiếc, song B-2A cũng đảm nhận tới 30% số mục tiêu trọng yếu, với vũ khí chính là các bom đạn chính xác cao thế hệ mới - dẫn bằng vệ tinh GPS, trong đó có cả bom xung điện từ, dùng để phá hủy cơ sở hạ tầng thông tin của Nam Tư. Song cũng tại Balkan, lần đầu tiên máy bay tàng hình F-117A bị bắn rơi tại chỗ, sau 1788 lần bay thực chiến mà không hề bị bắn hạ.

Do khả năng vô hiệu hóa radar - xương sống của mọi lực lượng phòng không hiện đại, sự xuất hiện của máy bay tàng hình đem lại những biến đổi mạnh mẽ trong phòng không cũng như trong quân sự nói chung. Với bên bị tiến công, máy bay tàng hình, cũng như phương tiện mang phóng tàng hình nói chung, đã làm tăng đáng kể mức độ khó khăn. Với bên tiến công, chúng góp phần làm tăng đáng kể hiệu suất tác chiến, về hiệu quả chi phí cũng như về giảm tổn thất nhân lực. Và nhìn chung, chúng đã tạo ra những biến đổi to lớn đối với dạng thức tác chiến; chẳng hạn, làm thay đổi hẳn kết cấu lực lượng đột phá phòng không, theo hướng trở về cách đánh dùng từng máy bay. Đã có những ý kiến đánh giá bước ngoặt mà máy bay chiến đấu tàng hình tạo ra trong chiến tranh hiện đại tương đương với bước ngoặt mà máy bay phản lực và tên lửa hạng nặng đem lại vào những năm 50 Thế kỷ XX.

Tuy nhiên, việc máy bay tàng hình F-117A bị bắn rơi tại Balkan năm 1999 đã chấm dứt một thập kỷ chiếm lĩnh vị trí đỉnh cao trong các công cụ chiến đấu và đồng thời, chấm dứt huyền thoại không thể bị bắn hạ của máy bay tàng hình cũng như các phương tiện mang phóng tàng hình nói chung. Điều đó, bước đầu đã khiến cho những vấn đề tàng hình và chống tàng hình trở thành tiêu điểm thu hút sự quan tâm rộng rãi của giới hoạch định quân sự trong tác chiến tương lai.

3. Hệ thống chỉ huy, điều khiển, truyền tin và tình báo

Hệ thống chỉ huy bộ đội, điều khiển vũ khí, truyền tin và tình báo tích hợp tự động hóa, gọi tắt là hệ thống chỉ huy và điều khiển hay hệ thống C^{3}I[1], là lớp phương tiện công nghệ thông tin phục vụ hoạt động ra quyết định (hạ quyết tâm) chiến đấu. Về mặt trang bị kỹ thuật, hệ thống C^{3}I gồm ba thành phần cơ bản là các phương tiện thu thập, truyền đạt và xử lý thông tin. Chúng không những có tác dụng thay thế đáng kể cho con người trong các hoạt động chỉ huy và điều khiển, mà còn có tác dụng đẩy nhanh đáng kể tốc độ thu thập, xử lý và truyền đạt thông tin.

Nên lưu ý rằng, C^{3}I là một hệ mở, luôn có mối liên kết thông tin với những hệ thống trang bị nó khai thác, cũng như phục vụ. Mặt khác, do các bộ phận hợp thành của hệ luôn gắn với một hệ thống chiến

1. C^{3}I là chữ viết tắt tiếng Anh của cụm từ Command - nghĩa là chỉ huy [con người], Control - điều khiển [máy móc], Communication - truyền tin và Inteligence - nghĩa là tình báo, để chỉ các chức năng của hệ thống trang bị đặc thù này. Trong tiếng Nga, trang bị này được gọi là hệ ASU - Avtomaticheskaja Sistema Upravlenii.

đầu hoặc bảo đảm chiến đấu cụ thể, nên không riêng bản thân các trang bị thu thập và truyền đạt thông tin, mà chính sự phát triển các phương tiện mang chúng - tàu thủy, máy bay và vệ tinh - đã tạo ra bước nhảy vọt về vai trò của toàn hệ C³I. Chẳng hạn, vệ tinh trinh sát, đạo hàng và truyền tin đã có tác dụng đưa hoạt động chỉ đạo chiến tranh, và do đó, mở rộng quy mô của chiến tranh lên tận khoảng không Vũ trụ.

Hệ thống C³I ra đời từ những năm 60, khi các ngành khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, nhất là điện tử và máy tính, dẫn tới sự xuất hiện của hàng loạt phương tiện chiến tranh mới, có tầm tác động ngày càng xa, uy lực ngày càng lớn và độ chính xác ngày càng cao, nhất là trong bối cảnh đối phải đối phó với đòn phủ đầu bằng tên lửa mang đầu đạn hạt nhân. Tình hình đó đã đặt ra nhu cầu đẩy nhanh tốc độ phản ứng của bộ đội và vũ khí trang bị trong điều kiện cục diện chiến đấu và chiến dịch thay đổi cực kỳ nhanh chóng, không thể đáp ứng với các quy trình chỉ huy bộ đội và điều khiển vũ khí thủ công. Mặt khác, cũng chính những phát triển công nghệ, nhất là điện tử và máy tính, đã tạo tiền đề vật chất cho sự ra đời của hệ thống tự động hóa mới này.

Với sự phát triển và vai trò to lớn của máy tính, các hệ C³I có mức độ tích hợp ngày càng cao, trở thành cái gọi là các hệ thống C4ISR (Command, Control, Communication, Computer, Intelligent, Survaillance and Reconessance). Hệ thống C4ISR còn có thể được biểu diễn là Computer C³I Surveillance and Reconnessance, tức hệ thống C³I thế hệ mới, với máy tính là một bộ phận và có thêm các chức năng trinh sát, giám sát chiến trường. Hệ thống như vậy thường được gọi là hệ C³I mở rộng chức năng nhờ máy tính, trong đó máy tính chính thức được coi là bộ phận hợp thành của hệ. Hơn nữa, với việc đưa thêm các thành phần giám sát và trinh sát, hoạt động tình báo đã được khai thác theo chiều sâu, tích hợp thêm các yếu tố bao quát không gian và liên tục về thời gian (giám sát) cũng như các yếu tố cụ thể, thực thời (trinh sát)[1].

Tới cuối những năm 80, các hệ C³I không còn xếp sau hệ thống vũ khí, nó đã được quân đội nhiều nước xếp vào danh sách ưu tiên hàng đầu, được coi là một trong những nhân tố chính để tăng cường hiệu suất sử dụng lực lượng cũng như vũ khí. Theo chức năng và đối tượng sử dụng, các hệ C³I được chia thành ba loại khác nhau - chỉ huy lực lượng chiến đấu, điều khiển phương tiện chiến đấu và quản lý các hoạt động bảo đảm chiến đấu (hậu cần, kỹ thuật,...).

Thuộc các hệ C³I chỉ huy lực lượng, ở cấp chiến lược tiêu biểu có Hệ thống phòng không lục địa Bắc Mỹ NORAD. Hệ có khả năng xử lý đồng thời 2.500 mục tiêu trên không và Vũ trụ, có sẵn chương trình cho các phương án tiến hành chiến tranh tổng lực và hàng chục phương án đối phó với những tình huống khủng hoảng khu vực ở những mức độ khác nhau. Trên cơ sở thông tin cập nhật, hệ có thể đưa ra một hoặc một số phương án lựa chọn cụ thể, nhanh chóng. Cho tới cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991, hệ thống C³I liên quân chủng của Mỹ đã có khả năng kết nối các dữ liệu trinh sát từ vệ tinh, máy bay và các trạm quan trắc mặt đất, cũng như kết nối với máy bay chỉ huy và báo động sớm trên không và các sở chỉ huy dã chiến của Mỹ và các lực lượng đồng minh. Nhờ đó, họ đã có khả năng chuẩn bị kế hoạch tác chiến chi tiết cho toàn chiến dịch trong vòng 30 phút, cập nhật tình huống tác chiến điện tử trong vòng vài phút, và chuẩn bị đánh chặn tên lửa đường đạn của phía Irắc trong khung thời gian tính bằng phần trăm giây. Đáng chú ý là, tới cuối những năm 90, các giao thức Internet đã được sử dụng để tạo nên cái gọi là mạng thông tin quân sự Tactical Internet dùng cho lực lượng của cả Mỹ lẫn NATO, điều cho phép kết nối toàn bộ các phương tiện C³I của các lực lượng chiến đấu và bảo đảm chiến đấu của họ trong cuộc Chiến tranh Balkan năm 1999.

Các hệ C³I bảo đảm chiến đấu được hoàn chỉnh từ những năm 70. Một điển hình là Hệ thống tự động hóa bảo đảm hậu cần ALPHA của Mỹ trên cơ sở máy tính UNIVAC-1005, là máy tính hiện đại nhất của họ lúc bấy giờ. Được đưa vào sử dụng từ năm 1972, hệ cho phép lập kế hoạch và quản lý hoạt động bảo đảm vật chất kỹ thuật cũng như bảo đảm tài chính cho quân đội Mỹ trên quy mô toàn cầu. Để bảo đảm hậu cần cho cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh, Mỹ đã sử dụng một mạng thông tin hậu cần gồm 1.500 người và số máy tính trị giá hơn 2 tỷ USD. Nhờ mạng thông tin như vậy, Mỹ đã triển khai được 540.000 quân với đầy đủ trang bị chiến đấu tới Vùng Vịnh trong vòng 6 tháng, bổ sung phụ tùng thay thế theo đơn đặt hàng trong vòng 7 ngày, và đưa thương bệnh binh ra khỏi chiến trường tới các cơ sở điều trị tại Mỹ và Châu Âu trong vòng 48 giờ.

---

1. Tình báo (Intelligence), giám sát (surveillance) và trinh sát (reconnaissance) là ba phần tử của thành phần thu thập thông tin về địch tình (ISR) trong hệ thống chỉ huy quân đội và điều khiển vũ khí trang bị tự động hóa, hay hệ C4ISR. Trong hệ thống chỉ huy và điều khiển thế hệ trước - hệ C³I, tình báo được hiểu là bao hàm cả các chức năng giám sát - thu thập thông tin về địch tình suốt ngày đêm, trên khu vực rộng - và trinh sát - thu thập thông tin về địch tình tại địa điểm và thời điểm cụ thể. Hiện tại, trong hệ C4ISR, phần tử tình báo chỉ bao hàm nội dung thu thập thông tin theo chiều sâu thời gian và không gian vĩ mô, mang màu sắc chiến dịch, chiến lược nhiều hơn.

Thuộc lớp trang bị này còn phải kể tới các phương tiện điều khiển tự động trên hạm tàu, máy bay, xe chiến đấu, cũng như các hệ thống điều khiển hỏa lực cho từng vũ khí. Một trong những lĩnh vực ứng dụng rộng rãi của lớp hệ thống này là các hệ thống điều khiển bay điện tử, hay các hệ thống điều khiển bay bằng dây. Chúng nhẹ hơn, mạnh hơn và nhất là nhạy hơn cũng như tin cậy hơn so với các hệ thống điều khiển bay cơ khí và thủy lực trước đây. Vì vậy, hệ thống điều khiển bay điện tử được sử dụng ngày càng phổ biến trên nhiều phương tiện hàng không Vũ trụ, từ Tàu Con thoi tới máy bay chiến thuật. Một trong những hệ thống điều khiển bay điện tử phát triển sớm nhất và khá thành công là hệ thống Firefly làm việc theo nguyên lý số, kết hợp điều khiển bay và điều khiển vũ khí, được phát triển tại Mỹ từ giữa những năm 80 cho máy bay tiêm kích F-16. Do có nhiều ưu việt, hệ thống Firefly không chỉ được sử dụng trên F-16 mà cả trên máy bay tiêm kích đánh chặn F-15 và máy bay tiêm kích tàng hình đầu tiên của Mỹ cũng như của Thế giới F-117A. Hệ thống điều khiển bay dạng Firefly cho phép chọn đường tiếp cận và thoát ly mục tiêu, cũng như chọn phương án sử dụng vũ khí tối ưu, nhờ đó tăng đáng kể hiệu suất chiến đấu và khả năng sống còn. Theo các chuyên gia nước ngoài, với hệ thống điều khiển như vậy, xác suất trúng đích tăng lên gấp ba lần khi tác chiến đối không, và xác suất bị trúng đạn phòng không của đối phương giảm đi mười lần khi tác chiến đối đất.

Với dạng thức tác chiến mạng trung tâm - phát triển mới nhất về tác chiến trong chiến tranh công nghệ cao, đang tồn tại những nhu cầu thiết yếu đối với hệ thống truyền tin và nhất là *các sensor* trong việc cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời tiến đến thực thời. Đã có những đòi hỏi theo dõi chiến trường suốt không gian và thời gian, trình sát thực địa tỷ mỷ, cả trước cũng như sau trận đánh. Chính những nhu cầu này đã khiến hệ thống chỉ huy và điều khiển tự động hóa từ cấu hình C^{3}I chuyển thành C4ISR. Những hệ thống C4ISR đã thực sự tồn tại, mà một điển hình là Hệ thống Chỉ huy chiến đấu dùng cho các cấp từ lữ đoàn trở xuống, gọi là hệ FBCB2, được phát triển trong khuôn khổ chương trình Lực lượng XXI Lục quân Mỹ. Trong cuộc chiến tranh xâm lược Iraq năm 2003, FBCB2 đã được sử dụng trên một số xe chiến đấu Bratley và xe tăng chủ lực M1A1 Abrams, thay cho bản đồ trên giấy và báo cáo thường xuyên bằng điện thanh truyền thống.

Hệ thống C^{3}I và tác chiến mạng trung tâm

Từ Thập niên đầu Thế kỷ XXI đặc biệt sau Chiến tranh Iraq năm 2003, quân đội nhiều Quốc gia bắt tay vào xây dựng năng lực chiến đấu dựa trên mạng công nghệ thông tin, mà trong quân đội Mỹ được gọi là tác chiến mạng trung tâm, nói đúng hơn tác chiến lấy mạng làm trung tâm (NCW), dựa trên nhận thức về việc các chiến binh và người chỉ huy ngày càng lệ thuộc vào những thông tin được tạo ra và chia sẻ trên khắp mạng lưới toàn cầu. Chu trình thông tin, cái thu hút con người, các quy trình và các phương tiện công nghệ, sẽ được phối hợp đồng bộ và cùng làm việc cho một mục tiêu, sẽ cho phép tích hợp năng lực chiến đấu cho mọi phần tử của mạng lưới. Theo đó, mỗi phần tử lực lượng, dù nhỏ bé đến đâu, cũng đều thường xuyên thu thập dữ liệu và *"công bố"* chúng trên mạng.

Mạng Internet chiến thuật (đã được sử dụng thực chiến từ Chiến tranh Balkan 1999) sẽ được mở rộng thành mạng Internet quân sự, cho phép *"luân chuyển thông tin qua mọi ngõ ngách, từ những phương tiện thu thập thông tin định tình (ISR) lớn, như các máy bay trình sát tiến công E-3 AWACS và E-8 JSTARS, xuống tới tận từng người lính trên mặt đất."* Mạng Internet quân sự còn là nơi sản xuất ra các dữ liệu bổ trợ hoặc có nhu cầu về một loại hình dữ liệu đặc thù, nhờ đó tạo khả năng tổ hợp thành các bộ dữ liệu hoàn chỉnh phục vụ những mục đích cụ thể.

Không chỉ các phương tiện chuyên phục vụ C^{3}I (như các hệ thống E-3 AWACS và E-8 JSTARS), mà cả các phương tiện chiến đấu và bảo đảm chiến đấu khác, như các máy bay tiêm kích và không người lái cũng được huy động để cung cấp và chia sẻ thông tin. Ngay máy bay tiêm kích thế hệ mới F/A-22 Raptor cũng có mạng sensor mạnh nhất từng được trang bị trên một máy bay chiến đấu và sẽ là một mô vàng dữ liệu.

Dữ liệu tình báo từ mọi nguồn, mọi hình thức được xử lý thống nhất theo một khuôn dạng dễ truy nhập và dễ hiểu, đồng thời được nhanh chóng đưa lên mạng để khai thác sử dụng chung. Để làm điều đó, cần có những phương tiện phân phối và trao đổi thông tin, mà một điển hình là hệ thống kết nối Link 16/JTIDS (JTIDS là Hệ thống Phân phối Thông tin Chiến thuật Liên quân chủng) của không quân Mỹ. Hệ Link 16 cho phép các máy bay khác nhau chia sẻ các thông tin văn bản, mô tả tọa độ mục tiêu, tình hình nhiên liệu... Hiện hệ thống Link 16 đang được sử dụng trên nhiều phương tiện mang phóng và sẽ được lắp đặt trên toàn bộ số máy bay của không quân Mỹ vào năm 2010.

Mỹ cũng đã đưa vào sử dụng Hệ thống Radio Chiến thuật Liên quân chủng (JTRS) mới, có khả năng trao đổi thông tin kiểu Link 16, song nhiều dữ liệu hơn và đa dạng hơn, với tốc độ cao hơn và khoảng cách xa hơn. Hiện tại, phần lớn những thông tin này được trao đổi qua Lưới Thông tin Toàn cầu (GIG) đặt trên mặt đất. Tuy nhiên, với kế hoạch triển vọng, sẽ có các hệ thống như kiểu JTRS trên không và trên Vũ trụ. Chúng sẽ tạo ra những mạng lưới tự định dạng, tự điều chỉnh, và kết nối chặt chẽ với nhau.

Các hệ thống C4IRS mới cũng đòi hỏi phải có Hệ thống Truyền tin Vệ tinh Tần số cực cao (EHF), mà Mỹ dự kiến phóng trong ít năm tới, nhằm nâng cao đáng kể lưu lượng dữ liệu cho mạng trên không.

Bên cạnh phục vụ các đối tượng khác, thông tin sẽ được chuyển tới các trung tâm tác chiến không quân hợp thành, hay các CAOC. Tại đó, dữ liệu ban đầu hoặc đã qua xử lý được tổ hợp với nhau tạo ra một hình ảnh tổng thể để hiểu về trận chiến, được gọi là *"bức tường dữ liệu."* Đó là một bản đồ điện tử lớn, chỉ rõ vùng lãnh thổ quan tâm, và chỉ cần di con trỏ lên một mục tiêu cụ thể là có được mọi thông tin sẵn có từ (các sensor làm việc trên) nhiều thành phần của phổ điện từ.

Mùa Thu năm 2004, Cục Cố vấn Khoa học (SAB) Không quân Mỹ đã công bố một báo cáo quan trọng, gọi là *"Kết nối mạng để tạo năng lực tác chiến đồng minh"* khuyến nghị chuyển sang một văn hóa ứng xử mới, theo đó các giá trị được chia sẻ càng nhiều càng tốt, đặc biệt vì một số nước đồng minh đang nắm giữ những dữ liệu có giá trị đối với Hoa Kỳ trong thời chiến.

4. Vũ khí phóng và quên

Vũ khí phóng và quên (Fire and Forget Weapons) là cách gọi mang sắc thái quảng cáo của loại vũ khí (tên lửa, bom, đạn pháo…) điều khiển chính xác[1] có khả năng tự tìm đến mục tiêu đã định, không cần bắt cứ can thiệp nào từ bên ngoài. Nhờ ưu điểm này, ngay sau khi phóng vũ khí, thiết bị mang phóng (máy bay, máy bay lên thẳng tàu hoặc xe), có thể lập tức cơ động để tìm mục tiêu khác hoặc để tránh đòn giáng trả. Để làm được điều đó, vũ khí phóng và quên được trang bị một bộ óc là máy tính điện tử, dùng để phát hiện, nhận dạng mục tiêu cũng như để dẫn vũ khí tới mục tiêu. Hơn nữa, do kết hợp nhiều phương thức dẫn (radar, hồng ngoại…) chúng có khả năng hoạt động trong mọi thời tiết, với xác suất trúng đích cao và có thể được phóng từ ngoài tầm hoả lực phòng thủ trực tiếp của đối phương.

Cũng cần phân biệt loại vũ khí này với vũ khí phóng và bỏ chạy (Launch and Leave Weapons). Vũ khí phóng và bỏ chạy cũng cho phép thiết bị mang phóng cơ động ngay lập tức, song đòi hỏi phải chiếu xạ hay chỉ thị mục tiêu (bằng laser, radar…) từ một nguồn khác cho đến khi vũ khí đánh trúng mục tiêu. Trong khi đó, nhờ sự hỗ trợ của máy tính mang theo, vũ khí phóng và quên không đòi hỏi tác động bên ngoài.

Những năm 70, đã chứng kiến sự nâng cao không ngừng xác suất trúng đích; những năm 80 là thập kỷ của kỹ thuật phát hiện và bắt bám mục tiêu. Do đó, máy bay trở nên dễ bị tiêu diệt hơn trong khi tiến công. Một trong những bí quyết để sống còn là bắn trúng đối phương và kịp thời lẩn tránh. Song muốn làm điều đó phải có hệ thống vũ khí thích hợp. Đó là bối cảnh dẫn đến khái niệm và những hệ thống vũ khí gọi là *vũ khí phóng và bỏ chạy, phóng và quên.*

Khái niệm phóng và quên được đưa ra lần đầu tiên ở Mỹ vào thời kỳ cuối những năm 60. Khi đó, ở Mỹ đã có chương trình chế tạo tên lửa chống tăng có thể phóng và quên để trang bị cho máy bay lên thẳng. Năm 1971, Mỹ thử nghiệm thành công những tên lửa bám theo vết laser, và đến năm 1973, đã đầu tư cho việc hoàn thiện một kiểu tên lửa chống tăng dạng module, tức là loại tên lửa có khả năng sử dụng nhiều dạng thiết bị dẫn khác nhau (laser, hồng ngoại, sóng milimét…), gọi là Hellfire. Theo số liệu sơ bộ, biến thể tên lửa dẫn theo vết radar có khối lượng khoảng 50 kg, tầm phóng từ 7 km (từ máy bay lên thẳng) tới 20 km (từ máy bay phản lực). Thực ra với biến thể hệ thống dẫn bám theo vệt laser, tên lửa sẽ được phóng và quên chỉ với thiết bị phóng tức là mới thuộc loại vũ khí phóng và bỏ chạy.

Năm 1978, Mỹ đã tập trung vào chương trình WASP, là chương trình phát triển tên lửa chống tăng phóng từ trên không, có khả năng tự tìm mục tiêu. Tên lửa sẽ mang đầu tìm radar làm việc ở dải sóng millimet, hoạt động tốt trong mọi thời tiết. Có thể phóng nhiều tên lửa một lúc; mỗi tên lửa có chương trình riêng để tiến công một mục tiêu nhất định. Chúng được coi là vũ khí phóng và quên thực sự.

Sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghệ tiên tiến, đặc biệt của công nghệ điện tử là tiền đề phát triển của các loại vũ khí điều khiển chính xác nói chung, cũng như của vũ khí phóng và quên. Công nghiệp điện tử hiện nay cho phép chế tạo những thiết bị dẫn đường và cảm biến (sensor) đủ nhỏ, thậm chí lắp cả trong đạn pháo. Tuy nhiên, một vấn đề khó khăn nữa là phân biệt dấu hiệu đặc trưng của mục tiêu trên nền các vật khác. Vấn đề này đã được giải quyết vào khoảng giữa tới cuối những năm 80 Thế kỷ XX.

Vũ khí phóng và quên đầu tiên được Mỹ sử dụng vào năm 1984 tại Libya. Đó là tên lửa chống radar HARM. Tên lửa này có vận tốc cao hơn nhiều so với tên lửa chống radar Shrike đã sử dụng tại Việt Nam. Và hơn nữa, nó có khả năng nhớ chính xác tọa độ mục tiêu sau khi radar tắt máy. Trong cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh, loại vũ khí này được sử dụng khá rộng rãi. Trong các vũ khí phóng và quên được sử dụng tại Vùng Vịnh, ngoài Hellfire và HARM, còn tên lửa chống radar TLAM của Anh, tên lửa hành trình Tomahawk của Mỹ.

1. Tức là vũ khí có bán kính trúng đích nhỏ hơn bán kính sát thương của chúng.

5. Vũ khí khí tượng

Vũ khí khí tượng là thuật ngữ dùng để chỉ hàng loạt biện pháp và phương tiện nhân tạo khác nhau, làm thay đổi điều kiện khí tượng tự nhiên tại một vùng không gian cục bộ nào đó theo hướng có lợi cho mình, bất lợi cho đối phương.

Xuất phát từ những nhược điểm trong bản thân thiên nhiên, có thể tạo ra các loại khí tượng nhân tạo sau:

1. Lợi dụng tính không ổn định của mây và các tầng khí quyển bình lưu và đối lưu để tạo mưa nhân tạo, gây lũ lớn hay tạo khô hạn; kích thích tạo chớp, sấm sét, mưa đá, sương mù…

2. Lợi dụng tính không ổn định theo phương thẳng đứng của khí quyển để điều khiển cơn bão, tạo gió xoáy, làm thay đổi phân bố lượng mưa…

3. Lợi dụng tính không ổn định của lượng nước để làm tan băng ở các địa cực, gây sóng thần.

4. Lợi dụng tính không đồng đều của ứng lực nhiệt trong vỏ quả đất để kích thích tạo động đất.

5. Lợi dụng tính không ổn định của thiên tai để gây thay đổi vi khí hậu một cách nhân tạo.

6. Lợi dụng tính không ổn định của hoá học trong khí quyển để gây ảnh hưởng trên quy mô lớn đến khí hậu, như tạo *"lỗ hổng tầng ozone"*, thay đổi tận gốc điều kiện bức xạ Mặt trời, điều khiển các *"sóng điện não"* xung quanh Trái đất.

Vũ khí khí tượng được tiến hành nghiên cứu thử nghiệm từ đầu những năm 40, trong đó tạo mưa nhân tạo là phát triển sớm nhất. Theo số liệu thống kê, trên Thế giới đã có khoảng 94 nước tiến hành nghiên cứu và thử nghiệm loại vũ khí này, trong đó Mỹ là nước triển khai sớm nhất, tiến triển nhanh nhất. Vũ khí khí tượng được sử dụng lần đầu tiên trong Chiến tranh Thế giới II. Quân Mỹ đã tạo nên lớp mù nhân tạo dài 5 km, cao trên 1,6 km trên bờ Sông Pô (Italia). Lợi dụng lớp mù đó, quân Mỹ đã vượt sông thành công. Vũ khí khí tượng đã được sử dụng nhiều nhất trong Chiến tranh Việt Nam, đặc biệt dọc đường mòn Hồ Chí Minh. Tại Việt Nam, Mỹ đã sử dụng 2.602 lần chiếc máy bay, phóng ra 47.409 quả đạn kích thích, tiêu tốn tới 21,6 triệu USD, với trên 1.400 lượt người tham gia.

Trước đó, trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, Mỹ cũng đã giúp Pháp gây mưa cục bộ, khiến hoạt động tiếp tế của ta gặp khó khăn. Dọc đường mòn Hồ Chí Minh, quân đội Mỹ đã gây nhiều đợt mưa nhân tạo. Điều đáng chú ý là vũ khí khí tượng rất dễ nhầm lẫn với thiên tai, và hậu quả rất khó lường trước.

THƯỢNG TÁ **NGÔ KIM THÁI**

CHIẾN TRANH THÔNG TIN - HIỆN TRẠNG VÀ TƯƠNG LAI

Chiến tranh thông tin là sự phát triển tất yếu trong kỷ nguyên thông tin, khi sự ra đời của máy tính cũng như công nghệ thông tin nói chung, thông tin và trí thức tích tụ từ nó đã thực sự trở thành một nguồn lực trực tiếp trong đời sống kinh tế xã hội. Với chiến tranh thông tin, lần đầu tiên trong lịch sử mục tiêu cũng như vũ khí đã chuyển từ vật chất (cả dưới dạng chất và trường, như trường điện từ trong tác chiến điện tử, trường thủy âm trong tác chiến chống ngầm) sang thông tin. Đây là bước thay đổi về chất trong đấu tranh vũ trang. Đã có ý kiến cho rằng trong thời đại ngày nay ưu thế thông tin có vai trò quan trọng như vũ khí hạt nhân trước đây. Thay cho ô hạt nhân, người ta đang đề cập đến một thứ ô bảo hộ mới - ô thông tin - với sức mạnh không hề thua kém, nếu không nói là còn mạnh hơn bội phần cả về quy mô, độ sâu chi phối và hậu quả.

Xét trên cơ sở vật chất, mỗi dạng thức tác chiến, nói đúng hơn dạng thức tiến hành chiến tranh, đều có vũ khí và thủ đoạn tác chiến đặc trưng, đặc thù cho riêng nó. Pháo dã chiến và súng liên thanh tạo ra chiến tranh hầm hào, xe tăng tạo ra chiến tranh vận động. Vậy, vũ khí gì tạo ra chiến tranh thông tin và xa hơn, thủ đoạn tác chiến đặc thù cho chiến tranh thông tin, hay thủ đoạn tác chiến thông tin là gì?

Thực ra, trong lịch sử vấn đề làm chủ thông tin - một phương diện thiết yếu trong chỉ đạo và tiến hành chiến tranh công nghệ cao - đã được nêu ra từ lâu. Từ trước công nguyên, binh pháp Tôn Tử đã nêu: *Biết người biết mình trăm trận không bị bất ngờ.* Về sau, trong điều kiện chiến tranh chống ngoại xâm, điều này được Nguyễn Trãi nhấn mạnh hơn: *Biết người biết mình trăm trận trăm thắng.* Và mặt đối lập của nó - sử dụng thông tin làm công cụ chiến tranh - cũng đã được đúc rút từ lâu, qua vô số mưu kế quân sự, với phương châm *"binh dĩ trá lập,"* nghĩa là trong chiến tranh tất có tạo dựng thông tin giả. Tuy nhiên, chỉ đến cách mạng công nghệ, khi thông tin đã trở thành nguồn lực, hơn nữa là nguồn lực quan trọng nhất trong xã hội, mới xuất hiện dạng thức tác chiến thông tin, cái gắn với thông tin và các công cụ xử lý thông tin, mà hạt nhân là máy tính. Tính biện chứng của nó đã được Ogarkov, Tổng Tham mưu trưởng cuối cùng của thời đại Xô Viết nêu ra năm 1984, được coi là luận điểm cơ bản của cuộc cách mạng quân sự đang diễn ra. Theo ông, *"phương thức tiến hành chiến tranh của một xã hội phản ánh những mặt then chốt nhất của phương thức tạo của cải vật chất của chính xã hội đó."* Từ đó có thể rút ra, chiến tranh thông tin là dạng thức chiến tranh đặc thù của một hình thái kinh tế xã hội mới - xã hội thông tin, với cơ sở vật chất là nền kinh tế tri thức.

Nhận diện chiến tranh thông tin

Có thể có nhiều cách để nhận diện một dạng thức chiến tranh. Song để đi vào bản chất vật chất, một trong những cách làm thường gặp là căn cứ vào vũ khí và cách đánh đặc thù của nó.

Dựa trên luận điểm của Ogarkov, có thể coi chiến tranh thông tin là dạng thức chiến tranh mà trong đó tác chiến thông tin là dạng thức tác chiến đặc thù, có vai trò quyết định, với cơ sở vật chất là vũ khí thông tin. Từ đó có thể thấy, muốn tìm hiểu bản chất của chiến tranh thông tin, ta phải nhận diện được vũ khí đặc thù của nó cũng như cách đánh hay dạng thức tác chiến đặc thù của nó.

Tuy nhiên, chiến tranh thông tin là vấn đề mới đến nỗi cho đến nay vẫn còn nhiều tranh cãi về cách gọi tên, cũng như vũ khí và dạng thức tác chiến của nó. Đề cập tới dạng thức tác chiến, đã có những định nghĩa khác nhau, ngoại suy từ các dạng thức tác chiến đã có, cũng như hoàn toàn mới.

Về các ngoại suy, đã và đang có một số quan niệm coi tác chiến thông tin là:

- Tác chiến tình báo, kể cả điệp báo, trong thời đại thông tin;

- Sự mở rộng của tác chiến điện tử sang lĩnh vực công nghệ thông tin;

- Sự mở rộng của tâm lý chiến, hay tuyên truyền, kể cả truyền thông chiến (tác chiến bằng phát thanh, truyền hình), trong thời đại thông tin;

- Tác chiến điều khiển học (cyberwar), hoặc trong phạm vi hẹp hơn, tác chiến chỉ huy và điều khiển (đánh vào hệ thống C^3I);

- Chiến tranh máy tính nói riêng, mạng máy tính nói chung.

Bên cạnh đó, đang có những định nghĩa mới, thể hiện nhiều quan điểm rất đa dạng về dạng thức tác chiến mới này. Dưới đây là một số định nghĩa tiêu biểu.

Theo Doug Richardson, một nhà nghiên cứu quân sự phương Tây: *"Tác chiến thông tin (inforwar) là những hoạt động quân sự mà trong đó thông tin vừa là mục tiêu, vừa là vũ khí, nhằm chế biến hoặc giảm tin lượng sẵn có của đối phương, đồng thời bảo vệ tin lượng cần có của lực lượng mình".* Đây là một định nghĩa kinh điển, song cho thấy những đặc thù của tác chiến thông tin, trong đó quan trọng nhất là nêu rõ đặc điểm nổi bật của dạng thức tác chiến mới: *"thông tin vừa là mục tiêu vừa là vũ khí."*

Tôn Vĩ Bình, Trung Quốc, với việc đưa ra thuật ngữ *"tác chiến máy tính"* dường như chú trọng hơn tới cơ sở vật chất của thông tin và hoạt động thông tin. Theo ông, *" tác chiến máy tính là một dạng thức tác chiến lấy mục đích chủ yếu là giành giật và duy trì quyền kiểm soát và sử dụng máy tính cùng với mạng máy tính; lấy đối tượng tác chiến chủ yếu là mạng máy tính quân sự đối phương; lấy việc phá hoại vận hành mạng máy tính hoặc khiến mạng đưa ra thông tin sai lạc, gây nhiễu và đánh lừa đối phương, nhằm giành ưu thế thông tin, và qua đó giành ưu thế quân sự".*

Trong khi đó, quan niệm do Liên Xô đưa ra từ những năm 80, đặc biệt nhấn mạnh phương diện tác động tâm lý của chiến tranh thông tin. Theo đó, *"chiến tranh thông tin là một loại hình chiến tranh mới, dựa trên những nguyên lý mới về chất, mà trong đó thông tin được coi là vũ khí nhằm vào hệ thống tri thức và niềm tin của đối phương."*

Một định nghĩa khác, do nhà nghiên cứu chiến lược Australia Carlo Copp đưa ra. Theo đó, *"tác chiến thông tin, cả quân sự (IW) cũng như phi quân sự (IO), là mọi hoạt động được tiến hành để khai thác thông tin, nhằm giành lợi thế trước đối phương và ngăn không cho đối phương tiếp cận thông tin mà họ có thể sử dụng để giành lợi thế".* Tuy không mới về cách diễn đạt, nhưng định nghĩa này chứa đựng một cách quan niệm mới, nêu rõ tác chiến thông tin không chỉ bó hẹp trong phạm vi quân sự. Nói đúng hơn chiến tranh thông tin được nhận thức là một sự vật mới, do những lực lượng mới, cả trong lẫn ngoài quân đội, thực hiện một cách tự phát cũng như có tổ chức; và có tác động to lớn tới toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị xã hội, chứ không chỉ bó hẹp trong khuôn khổ quân sự hay quốc phòng.

Tác chiến thông tin được phân loại theo một số tiêu chí khác nhau, trong đó đáng chú ý là phân loại theo lĩnh vực, phạm vi và tính chất.

Theo lĩnh vực tác chiến có liên quan, tác chiến thông tin được phân ra thành các lĩnh vực tác chiến chỉ huy và điều khiển (C^2W), tình báo thông tin, hủy diệt cơ sở hạ tầng, điện tử thông tin, và thông tin tâm lý. Trên thực tế, tác chiến chỉ huy và điều khiển là mặt đối lập của hoạt động chỉ huy và điều khiển, mà mục tiêu trực tiếp là phá hoại các hệ thống C^3I - trung tâm thần kinh của lực lượng vũ trang (Xem *Công nghệ cao và vũ khí công nghệ cao*). Trong khi đó, tác chiến hủy diệt cơ sở hạ tầng vừa là bước phát triển mới của tác chiến điện tử, vừa là một bộ phận của chiến tranh công nghệ cao. Và nói chung, các lĩnh vực tác chiến thông tin luôn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, và với các dạng thức tác chiến đã có, chẳng hạn tác chiến điện tử thông tin và tác chiến thông tin tâm lý là bước phát triển tiếp theo của tác chiến điện tử và tác chiến tâm lý trong môi trường công nghệ thông tin. Vì lẽ đó, đã có ý kiến cho rằng tác chiến thông tin về cơ bản là tích hợp của các dạng thức tác chiến điện tử, tâm lý, tình báo và chống C^3I hay C^2W, mà trong đó C^2W là trung tâm.

Chủ thể tiến hành tác chiến thông tin được phân ra thành hai phân dạng chính là tác chiến thông tin quân sự, hay tác chiến thông tin (IW), và tác nghiệp thông tin (IO). Tác chiến thông tin là hoạt động có tổ chức, do quân đội tiến hành; trong khi đó, tác nghiệp thông tin có thể có tổ chức hoặc không, và thậm chí có thể được các tổ chức hay lực lượng phi Chính phủ hoặc cá nhân tiến hành. Chính phân dạng tác nghiệp thông tin đã khiến cho vấn đề chiến tranh thông tin trở nên cực kỳ khó nhận dạng và kiểm soát.

Theo tính chất, tác chiến thông tin được chia thành tiến công và phòng thủ thông tin.

Tiến công thông tin được hiểu là mọi hoạt động được tiến hành nhằm khai thác tài nguyên thông tin (tin lực), đồng thời ngăn không cho đối phương tiếp cận những thông tin mà họ có thể sử dụng để chiếm lợi thế. Theo cách hiểu đó, tiến công thông tin được chia làm hai bộ phận với trang thiết bị và nhân lực tương đối riêng biệt là khai thác và phá hoại tài nguyên thông tin đối phương. Trên thực tế, đây là hai mặt hoạt động đối lập nhau, bởi lẽ không thể khai thác một tài nguyên đã bị phá hoại, và ngược lại. Đang tồn tại ba phương pháp tiến công thông tin chính, là sử dụng xung điện từ, virus máy tính và xâm nhập mạng. Trong số này, trừ xung điện từ, hai phương pháp còn lại đều mang tính lưỡng dụng, nghĩa là cho phép khai thác đồng thời phá hoại tài nguyên thông tin của đối phương.

Phòng thủ thông tin được hiểu là mọi hoạt động được tiến hành để bảo vệ thông tin, cơ sở hạ tầng thông tin, không cho đối phương khai thác tài nguyên thông tin của quân nhà. Phòng thủ thông tin gồm ba phương pháp tương ứng với tiến công thông tin: Chống xung điện từ, chống (và ngăn chặn) virus và chống xâm nhập mạng. Chống xung điện từ là chuyện không mới, không khác chống sét và chống xung điện từ hạt nhân bao nhiêu. Vì vậy, đã và đang có nhiều giải pháp kinh điển, như bọc kim hoặc tạo lồng Faraday, sử dụng phương tiện điện tử chân không, rắn hóa (lão hóa) mạch điện để tăng khả năng chống chịu, sử dụng các mạch triệt xung trên điot đường hầm và các kết hợp giữa chúng. Việc ngăn chặn virus và chống xâm nhập mạng công nghệ thông tin đòi hỏi nhiều giải pháp mới về chất (sẽ trình bày chi tiết sau). Từ đó có thể thấy, tiến công thông tin dễ hơn phòng thủ nhiều. Nó cũng cho thấy chỗ yếu chí mạng của bên tham chiến lệ thuộc quá nhiều vào cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin cồng kềnh, phức tạp và đắt tiền; đặc biệt trong bối cảnh cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin nói chung là những phương tiện mang tính lưỡng dụng cao. Nó không chỉ sử dụng trong quân sự mà cả trong hoạt động hàng ngày của Chính phủ cũng như toàn bộ nền kinh tế và thậm chí từng con người.

Vũ khí và thủ đoạn tác chiến thông tin

Cơ sở vật chất của chiến tranh thông tin là vũ khí thông tin.

Vũ khí thông tin là những phương tiện vật chất và phi vật chất được tạo ra nhằm hủy diệt thông tin cũng như cơ sở hạ tầng thông tin là chính, chứ không phải nhằm hủy diệt con người và các phương tiện vật chất nói chung.

Vũ khí thông tin gồm hai họ chính: Vũ khí hủy diệt cơ sở hạ tầng thông tin và vũ khí không gian điều khiển hay virus tin học.

Họ vũ khí hủy diệt cơ sở hạ tầng, như tên gọi của nó, là các phương tiện vật chất chuyên dùng để huỷ diệt cơ sở hạ tầng, cũng như cơ sở hạ tầng thông tin nói riêng. Cho đến nay, đã tồn tại hai loại vũ khí hủy diệt cơ sở hạ tầng chính: Bom đạn xung điện từ và bom mềm.

Bom đạn xung điện từ, hay bom E, đúng ra phải gọi là bom xung điện từ phi hạt nhân. Nó làm việc theo nguyên lý dùng năng lượng nổ định hướng của thuốc nổ thông thường và bộ tạo xung cao tần catốt ảo để tập trung năng lượng điện từ vào vùng tần số cũng như dạng xung tối ưu cho xâm nhập và phá hủy mọi dụng cụ, linh kiện điện tử. Với cường độ trường đủ cao, nó có khả năng gây hư hỏng hoàn toàn về vật lý. Bom đạn xung điện từ được tạo ra nhằm *"hủy diệt mềm"* máy tính trong các cơ quan Nhà nước, mạng lưới chỉ huy, điều khiển và truyền tin các cấp; và tất nhiên, dễ dàng phá hủy mọi phương tiện điện tử dân dụng. Nói cách khác, ngoài mục tiêu quân sự, bom E còn phá hoại cơ sở hạ tầng thiết yếu và các phương tiện điện tử dân sinh.

Một vũ khí hủy diệt cơ sở hạ tầng bằng năng lượng điện từ khác là thiết bị vi ba định hướng công suất cao (HPM), còn gọi là máy phát điện từ công suất cao (EHP). Thực chất đây là một máy phát nhiều cao tần (trên 1GHz) công suất cao. Máy phát HPM có tác dụng như bom E, song thời hạn dài hơn đáng kể.

"Bom mềm" còn được gọi là *"bom đen"* hay *"bom sợi carbon"* mà một trong những mẫu nổi tiếng là bom BLU-114 của Mỹ. Sợi cacbon của nó có tác dụng làm chập mạch điện, vì thế nó được chế tạo chuyên dùng để tiến công cơ sở hạ tầng điện lực.

Từ Chiến tranh Balkan năm 1999, vũ khí hủy diệt cơ sở hạ tầng chính thức được đề cập đến. Thực ra, chúng đã xuất hiện ngay từ thời Chiến tranh

1. Tức là phá hỏng mà không để lại dấu vết hủy hoại vật chất.

Lạnh với các tên gọi vũ khí phi sát thương, vũ khí làm mất khả năng hoạt động, hay vũ khí sát thương mềm. Tuy nhiên, ở họ vũ khí này chỉ mới có bom xung điện từ và *"bom mềm"* được sử dụng trong thực chiến. Nếu bom mềm (nói chính xác - đầu đạn mềm của tên lửa hành trình) được sử dụng ngay từ Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991; thì với bom E, Balkan là chiến trường thử thực chiến đầu tiên. Thiết bị vi ba định hướng công suất cao (HPM) được sử dụng rất sớm. Ít nhất từ những năm 60 trong sự kiện Tiệp Khắc, nó đã được Liên Xô sử dụng thành công để che mắt NATO, song lại không được coi là sử dụng thực chiến.

Họ vũ khí không gian điều khiển, hay vũ khí virus hiểu theo nghĩa rộng, là các phần mềm độc hại có khả năng tự sinh sản, được cài đặt trực tiếp hoặc qua phương tiện trung gian, như đĩa mềm, vi mạch (chip). Đây là phương tiện đấu tranh vũ trang phi vật chất, đặc thù cho tác chiến thông tin và chỉ tồn tại trong dạng thức chiến tranh thông tin. Giống virus sinh học, phần mềm độc hại có thể tự nhân bản ngày càng tăng, tiến công máy tính và mạng máy tính. Do tính lưỡng dụng của công nghệ thông tin, chúng có tác động ngày càng sâu rộng trên quy mô toàn cầu, ở máy tính dân dụng và quân dụng. Loại vũ khí này được sử dụng ít nhất từ đầu những năm 80, được coi là một trong những vũ khí thông tin đầu tiên; tới cuối những năm 80, Mỹ và một số nước chính thức sử dụng trong quân sự.

Trong hai họ vũ khí thông tin, vũ khí hủy diệt cơ sở hạ tầng nói cho cùng là một phương tiện vật chất, giúp dễ hình dung hơn theo cách hiểu truyền thống về vũ khí. Tuy cũng được xếp vào vũ khí trang bị thế hệ VI (như vũ khí công nghệ cao), song vũ khí virus lại khác về chất so với tất cả những vũ khí đã từng tồn tại trong lịch sử. Do không phải là vật chất, không đòi hỏi vật tư, nhiên liệu và cơ sở vật chất kỹ thuật to lớn để chế tạo, nên virus tin học có tốc độ phát triển rất nhanh. Ước tính, hiện tại số lượng virus tăng gấp đôi sau 8 tháng, tức là nhanh hơn gấp trên 2 lần so với tốc độ tăng trưởng của vi mạch (18 tháng), và gấp trên 10 lần so với chu trình chế tạo một vũ khí công nghệ cao điển hình (như mẫu máy bay tiêm kích F-15 của Mỹ phải phát triển trong khoảng 7 năm).

Đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều chương trình lọc, chống virus, chương trình vaccin, quét virus trực cảm, chương trình sửa lỗi... khác nhau. Trong hai chiến lược chống virus chính là ngăn chặn và tiêu diệt, người ta thiên về ngăn chặn nhiều hơn; vì tốc độ tạo virus mới nhanh hơn đáng kể so với tốc độ xây dựng chương trình chống virus. Đáng chú ý là, có chương trình chống virus lại có tác dụng phá hoại hệ điều hành và cơ sở dữ liệu hơn cả virus, do đó, tùy mục đích, có thể dùng để phòng thủ hoặc tiến công thông tin. Điển hình là *Chương trình sửa lỗi* do Trung tâm tác chiến thông tin quân chủng hợp thành (JIOC) của Mỹ soạn thảo từ năm 1998 để bảo vệ mạng Tactical Internet ở quân đội Mỹ và NATO.

Với sự tồn tại của hai họ vũ khí thông tin đặc thù, vũ khí hủy diệt cơ sở hạ tầng và vũ khí virus thông tin đã tạo ra nhiều cách đánh, thủ đoạn tác chiến mới. Trong khi vũ khí hủy diệt cơ sở hạ tầng vẫn sử dụng các phương tiện vật chất đã có, như máy bay, bom đạn, thì vũ khí virus sử dụng những phương tiện khác hẳn - máy tính và mạng công nghệ thông tin. Với vũ khí virus thông tin, lần đầu tiên trong lịch sử vũ khí đã chuyển từ vật chất (cả dưới dạng chất và trường, như trường điện từ trong tác chiến điện tử, trường thủy âm trong tác chiến chống ngầm) sang thông tin. Do đó, môi trường tác động của nó cũng thay đổi, từ không gian vật lý sang không gian điều khiển học (một không gian ảo, không hề có thực). Cũng từ vũ khí virus, vấn đề công và thủ chuyển thành vấn đề gây virus và chống virus. Từ đó, làm thay đổi hình ảnh, nói đúng hơn, thay đổi phẩm chất của người chiến binh, từ người lính gân guốc súng đạn đầy mình, sang người lính *"cổ cồn"* thao tác trên bàn phím và những công cụ tương tự. Đó chính là sự thay đổi về chất trong đấu tranh vũ trang.

Thủ đoạn tác chiến thông tin

Mỗi dạng thức chiến tranh đều có dạng thức tác chiến đặc thù. Chiến tranh thông tin tức là tác chiến không gian điều khiển (cyberwar), gồm hai mặt đối lập là hoạt động xâm nhập bất hợp pháp có tổ chức vào máy tính của đối phương, hay hoạt động tin tặc (hacker) có tổ chức và chống tin tặc.

Nếu tin tặc gồm các thủ đoạn xâm nhập trái phép vào mạng máy tính nhằm lấy trộm hoặc phá hoại cơ sở dữ liệu nói riêng, cơ sở hạ tầng thông tin nói chung, thì chống tin tặc là các biện pháp chống lại những hoạt động trên. Đây là những thủ đoạn tác chiến mới về chất, đặc thù cho chiến tranh thông tin. Hoạt động xâm nhập và chống xâm nhập mạng máy tính phát triển nhanh chóng, song song với quá trình nối mạng Quốc tế, nhất là thời kỳ mở rộng mạng Internet. Chúng cho thấy một đặc trưng mới của tác chiến thông tin nói riêng, của chiến tranh trong thời đại thông tin nói chung - đó là sự tham dự của vô số các cá nhân (ít nhất phải có đủ trí thức về công nghệ thông tin) vào quá trình ra quyết định, nói cách khác, cho thấy tính xã hội hóa cao độ của xung đột vũ trang trong thời đại ngày nay.

Vấn đề phòng chống tin tặc, về mặt kỹ thuật, gắn với vấn đề an ninh tác chiến thông tin, tức là xây dựng hệ thống an ninh thông tin nhiều tầng nhiều lớp: Tăng cường bảo mật thông tin, nhận dạng thông tin, hệ thống mật khẩu, kể cả mật khẩu thông minh

và mật khẩu hai bên xây dựng cho nhau; chữ ký số, kiểm soát dò hỏi và tường lửa. Đây là những vấn đề không hề tồn tại trong chiến tranh theo cách hiểu thông thường, và không phải chiến binh cơ bắp nào cũng có thể thực hiện.

Nếu như chiến tranh công nghệ cao đã xóa ranh giới không gian chiến trường, thì đến chiến tranh thông tin, ranh giới thời gian cũng bị xóa nhòa - không thể phân biệt thời bình hay thời chiến, và không biết ai bạn ai thù (ai gây virus, truy nhập trái phép…).

Chiến tranh thông tin trên Thế giới hiện nay

Chiến tranh thông tin, với tư cách là một hình thái chiến tranh, được nhận dạng lần đầu trong cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991; mặc dù khi đó còn chìm lấp trong cái gọi là chiến tranh công nghệ cao, một thuật ngữ lóng léo, mang đậm sắc thái tuyên truyền, quảng cáo; gần đây đã được thay thế bằng những thuật ngữ có phần chính xác hơn, như chiến tranh trên cơ sở thông tin, hay tri thức. Tuy nhiên, hành động chiến tranh thông tin hiện đại giữa các Quốc gia đã tồn tại ít nhất trước đó 5 năm, người ta chỉ biết đến đoạn kết vào năm 1986, khi Mỹ tuyên bố từ bỏ ý đồ hạn chế hoạt động truyền tin qua mạng Internet của Iran.

Tại Balkan năm 1999, cùng với cuộc chiến tranh vật chất, còn diễn ra những tranh chấp và đối kháng quyết liệt qua mạng thông tin do nhiều bên tiến hành, với quy mô rộng rãi và tác động sâu sắc đến mức, từng được gọi là *"cuộc chiến trên mạng Internet"*. Phía Mỹ và NATO tuyên bố rằng, họ không chỉ cài virus, xâm nhập vào mạng máy tính chỉ huy và điều khiển của Nam Tư mà còn trói buộc nó vào mạng thông tin của mình. Đây là điều không lạ khi họ hoàn toàn lũng đoạn mạng Internet. Việc cài virus và đánh lừa, theo đánh giá của NATO, đã khiến Nam Tư không thể khai thác được máy tính, do không thể sử dụng vũ khí ở chế độ tin cậy, trừ tên lửa dẫn quang học. Tính chân thực của tuyên bố này đã gây nghi ngờ khi máy bay Mỹ rơi rất nhiều, thậm chí máy bay tàng hình F-117A cũng bị tên lửa điều khiển bằng radar bắn hạ. Tại đây phía Mỹ chỉ bảo mật được khoảng 20 % lượng thông tin, là những thông tin được truyền qua điện thoại hữu tuyến công nghệ thấp thông thường. Mạng thông tin quân sự Mỹ còn bị thường xuyên xâm nhập bất hợp pháp, một số vụ có tính hệ thống và có sự phối hợp. Riêng số xâm nhập Lầu Năm Góc phát hiện được đã lên tới 80-90 vụ mỗi ngày. Hơn nữa, Nam Tư còn thu được toàn bộ đối thoại giữa hai phi công bắn nhầm vào dân Kosovo. Điều đó chứng tỏ Nam Tư, cũng như các nước đang phát triển nói chung, có khả năng thực hành chiến tranh thông tin tốt hơn nhiều so với đánh giá chủ quan của Mỹ. Nó cũng cho thấy tính quyết liệt và không đơn phương của cuộc chiến tranh thông tin tại đây.

Trên bình diện Quốc gia, các trang web được cả hai phía tận dụng để tiến hành tuyên truyền. Ngoài trang web của NATO, phía Mỹ còn mở các trang web riêng của Mỹ, Anh, và lực lượng Anbani cực đoan KLA. Về phía Nam Tư, ngoài trang web của Chính phủ, còn có trang web riêng tại Thủ phủ Kosovo đối lại với trang web của KLA. Ngoài ra, trên bình diện phi Quốc gia, mạng Internet còn được dân chúng Nam Tư dùng để gửi thư điện tử đi khắp nơi trên Thế giới, nhất là đến các cơ sở truyền thông, báo chí, để tố cáo tội ác của Mỹ và NATO, đòi chấm dứt chiến tranh. Đặc biệt, dân chúng các nước, kể cả dân chúng ở Mỹ (mà các quan chức Mỹ gọi bừa là dân Serbia) đã dùng mạng Internet để tập hợp, tổ chức biểu tình chống Mỹ và NATO. Đây cũng là hiện tượng chưa từng gặp trong những cuộc chiến tranh trước đó, tạo nên cái mà một số nhà phân tích chiến lược gọi là *chiến tranh nhân dân trong điều kiện hiện đại*, có tác dụng bóc trần các thủ đoạn tuyên truyền đen mang tính đối trá của Mỹ. Hiện tượng này còn cho thấy, hoàn toàn có thể khai thác cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin - tài sản chung của cả nhân loại - cho mục đích đấu tranh, kể cả chiến tranh, mà không nhất thiết phải sử dụng các phương tiện và thủ đoạn tác chiến thông tin chuyên biệt - một phương sách khó có thể được đánh giá là không ác ý.

Hình thái kinh tế xã hội thông tin đã làm nảy sinh một hình thái chiến tranh mới - chiến tranh thông tin, trong đó đóng vai trò trung tâm là dạng thức tác chiến thông tin, với cơ sở vật chất và phi vật chất đặc thù là vũ khí thông tin. Vũ khí thông tin được tạo ra trước hết nhằm vô hiệu hóa thành phần xử lý thông tin - bộ óc của vũ khí điều kiện chính xác, phương tiện mang phóng sức sống cao, đặc biệt là hệ thống C^3I - hệ thần kinh của chiến tranh công nghệ cao. Vì thế, bộ phận hạt nhân của tác chiến thông tin - tác chiến không gian điều khiển - đã xuất phát từ tác chiến chỉ huy và điều khiển (C^2W). Chính nhu cầu đối phó với vũ khí trang bị chiến tranh công nghệ cao đã làm nảy sinh vũ khí thông tin, tác chiến thông tin và chiến tranh thông tin.

Theo Iu. Nuzdin, một chuyên gia chiến tranh thông tin hải quân Nga, sự kết hợp giữa tâm lý chiến với chiến tranh thông tin đang tạo ra một dạng thức chiến tranh mới, gọi là *chiến tranh thông tin tâm lý*. Thực chất, đó là dạng thức tác động định hướng tới nhận thức xã hội nhằm điều khiển con người. Trong phạm trù chiến tranh này, tùy mục đích tác động vẫn tồn tại khái niệm tính phi nghĩa và chính nghĩa của chiến tranh. Chiến tranh thông tin tâm lý sẽ mang tính

phi nghĩa khi đẩy con người đến chỗ hành động chống lại quyền lợi của chính mình. Đây là cách mô tả chân thực bản chất của thứ chiến tranh thông tin đang được các thế lực phản động Quốc tế, Chính phủ và phi Chính phủ tiến hành, dù có gắn nhãn khủng bố hay không. Tất nhiên, cũng sẽ tồn tại mặt đối lập của nó - chiến tranh thông tin tâm lý chính nghĩa - như một dạng thức tác động định hướng tới nhận thức xã hội khiến con người tỉnh táo hành động vì quyền lợi chính đáng của mình. Đây chính là bản chất của chiến tranh thông tin chính nghĩa do các Quốc gia đang phát triển tiến hành để tự bảo vệ.

Cho đến nay, chiến tranh thông tin - dạng thức chiến tranh lấy tác chiến thông tin làm trung tâm - đã trở thành hiện thực. Tại Mỹ, Nga, Nhật, Trung Quốc và nhiều nước Tây Âu, đã tồn tại những cơ quan chuyên trách về tác chiến thông tin. Đặc biệt, ngay từ trước Chiến tranh Balkan, Mỹ đã xây dựng được học thuyết tác chiến thông tin và lực lượng chuyên trách, sẵn sàng tiến hành tác chiến thông tin tại bất kỳ nơi nào trên Thế giới.

Với Mỹ, vấn đề giành và giữ quyền làm chủ trên phổ thông tin được coi là có tầm quan trọng sống còn trong xung đột hiện tại và tương lai, giống như việc chiếm giữ đất đai, giành quyền làm chủ trên biển, nắm giữ Vũ trụ đã từng được áp dụng trước đây. Trong học thuyết của không quân Mỹ hiện nay, sức mạnh thông tin được coi trọng không kém so với sức mạnh trên không và Vũ trụ, và là một bộ phận tích hợp sức mạnh trên không và Vũ trụ; trong khi các nguyên tắc tác chiến truyền thống hầu như không thay đổi thì tác chiến thông tin đã vượt ra ngoài vai trò truyền thống.

Cũng nên lưu ý rằng, nhiều người trong giới hacker, vốn là những sinh viên công nghệ thông tin hiếu động, thông minh, coi việc tự chế tạo virus máy tính hoặc xâm nhập mạng máy tính như một cách *"tự thể hiện mình"* đã bị lôi kéo tham dự vào lực lượng tác chiến thông tin, phục vụ ý đồ của các tổ chức Chính phủ hoặc phi chính phủ, kể cả lực lượng khủng bố, để tiến hành các hoạt động phá hoại và khủng bố thông tin.

Tương lai của chiến tranh thông tin

Vũ khí thông tin được tạo ra dường như trước hết để chống những dân tộc, Quốc gia thuộc Thế giới thứ ba, nơi lạc hậu, thua kém hơn, về kinh tế và công nghệ. Đó là cuộc chiến không đối xứng, trong đó các nước đang phát triển luôn chịu nhiều tổn thất, không chỉ do vũ khí thông tin mà phần lớn những hủy diệt tàn bạo bằng vô số phương tiện chiến tranh công nghệ cao, được chế tạo, sử dụng chính trên cơ sở tài nguyên thông tin và tri thức của loài người.

Tuy nhiên, như các cuộc chiến tranh tại Vùng Vịnh và Balkan cho thấy, ưu thế thông tin không chỉ nhờ có cơ sở hạ tầng thông tin hùng hậu hơn. Các lực lượng quân sự lệ thuộc nặng nề vào thông tin cũng đã bộc lộ những chỗ yếu, khiếm khuyết khó chấp nhận. Chẳng hạn, NATO với vô số phương tiện trinh sát trên Vũ trụ và trên không mà vẫn không nắm bắt được cách Nga đưa quân vào Thủ phủ Pristina, không lý giải được vì sao lực lượng Nam Tư ở Kosovo vẫn hầu như nguyên vẹn sau cuộc chiến. Mặt khác, cơ sở hạ tầng thông tin không lồ và tốn kém lại là mục tiêu dễ tổn thương trước đòn công kích thông tin, điều khiển Mỹ cùng phương Tây luôn lo lắng về một trận Trân Châu Cảng điện tử. Nếu chiến tranh công nghệ cao cho phép người chỉ huy tối cao có thể chỉ đạo từng người lính trên chiến trường, thì ngược lại, chiến tranh thông tin tạo khả năng cho từng con người với máy tính cá nhân tác động tới tận tâm điểm bộ máy chiến tranh của các thế lực hiếu chiến. Đây là nét đặc thù mới về chất của chiến tranh thời đại thông tin. Có ý kiến cho rằng, chiến trường thông tin sẽ là nơi chủ yếu diễn ra cái gọi là chiến tranh nhân dân trong thời hậu công nghiệp.

Cuộc chiến tranh Iraq năm 2003 đã cảnh báo về bước phát triển mới trong lĩnh vực chiến tranh thông tin. Diễn tiến thời điểm ấy đã cho thấy một diện mạo khác của dạng thức chiến tranh này. Trong khi Mỹ và các Quốc gia phát triển khác đã có chuẩn bị tiến xa về tổ chức và công nghệ; thì lực lượng tin tặc yêu hòa bình chính nghĩa vẫn giậm chân tại chỗ, hoặc dừng ở tự phát, sức mạnh rất hạn chế. Diễn ra trên mọi phương diện, từ tâm lý chiến, truyền thông chiến tới máy tính chiến; song trong khi phía Mỹ chiếm được thế chủ động, với một loạt động thái cả thực lẫn hư, và thu được kết quả đáng kể; thì phía những người ủng hộ và cảm tình với Iraq dường như luôn bị động, lúng túng, lạc phương hướng và gây rối lẫn nhau. Điều này cho thấy, với những phát triển năm 2003, dường như lĩnh vực chiến tranh thông tin cũng bắt đầu mang tính phi đối xứng, với thế bất lợi thêm nghiêng về các Quốc gia, lực lượng thua kém về công nghệ.

Nếu không có những phát triển mang tính đột biến nào khác, thời gian tới nay đến khoảng những năm 20 Thế kỷ XXI, tức là khi cục diện đa cực trên Thế giới đã thực sự hình thành, thì chiến tranh thông tin sẽ ngày càng phổ biến. Không chỉ các hệ thống thông tin liên lạc Quốc gia, mà cả những bộ phận khác của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, như ngân hàng, đường sắt, bưu chính viễn thông... đều là mục tiêu công kích của virus và tin tặc, dù thời chiến hay thời bình. Hoạt động tin tặc có tổ chức sẽ ngày càng phổ biến, đem lại những tổn thất to lớn

không chỉ về quân sự. Đã xuất hiện các virus thông minh thế hệ mới, đặc biệt virus sinh điện tử có khả năng tự biến đổi để chống vaccin. Hoạt động khủng bố thông tin khiến nỗi lo của Mỹ về một *"Trận Châu Càng điện tử"* trở nên hiện thực hơn lúc nào hết. Bên cạnh chiến tranh mạng, hoạt động điệp báo điện tử từ lâu đã lan rộng sang các khu vực ngân hàng, thương mại, nhất là công nghệ. Hoạt động tâm lý chiến, với biến thái chiến tranh truyền thông [đại chúng] (truyền thông chiến) đã ngày càng phổ biến, sẽ gây mất lòng tin của dân chúng chính bên sử dụng tuyên truyền đen khi sự thật bị phơi bầy, hoặc tạo ra những tác động tiêu cực không mong muốn. Có vô số thí dụ, chẳng hạn hiện tượng kinh tế sa sút do tâm trạng hoang mang tại Mỹ trước hình ảnh tòa Tháp đôi bị đánh và thư mang vi khuẩn bệnh than, đặc biệt việc mất lòng tin khi sự thật về vũ khí hủy diệt hàng loạt do Tổng thống Bush tạo giả để đánh Iraq bị phơi bày. Với các nước đang phát triển, khoảng cách về công nghệ thông tin còn chứa đựng các nguy cơ tiềm tàng, với những tổn thất to lớn cả trong thời bình và thời chiến.

Cuối cùng, cũng phải nói thêm rằng, không nên hiểu virus thông tin đơn giản chỉ là những phần mềm độc hại, nhỏ bé, có thể xóa bỏ bằng các chương trình như thầy thuốc hoặc tường lửa. Như đã nêu, virus và vũ khí không gian điều khiển nói chung không tác động trong không gian vật chất mà trong một không gian đặc thù gọi là không gian điều khiển. Thực chất, đây là một không gian ảo, song lại có thể làm cho gần gũi và giống hệt với không gian thông tin trong não người, có được cấu trúc như những ánh phản[1] của thực tại. Nói khác đi, một trong những tác động của vũ khí không gian điều khiển là có thể gây ảo giác cho con người không kém gì ma túy. Chính vì lẽ đó, nó có tác dụng điều chỉnh hành vi của đối tượng chịu tác động[2]. Đây cũng là cách tác động khác về chất song cực kỳ nguy hại của vũ khí thông tin cũng như các phương tiện dựa trên thông tin.

Có lẽ có tác động không khác gì đánh trúng vấn đề nhạy cảm, vào chỗ yếu sâu kín của con người trong những thời điểm nhất định (đi kèm với tác động vật chất của bom đạn, của cái đói, rét, mệt mỏi, sợ hãi...), thường thấy ở tác chiến thông tin, nhất là tác chiến thông tin tâm lý, tạo điều kiện cho con người tự huyễn hoặc mình.

Việc chế biến thông tin theo mong muốn, nói đúng hơn, theo cách hình dung của riêng mình là một nhu cầu có thực. Giống như tác động của những hình mẫu nhân vật trong tiểu thuyết, phim ảnh, hay thần tượng (ca sỹ, cầu thủ bóng đá...) ngoài đời, song tự tạo ra nhân vật trong mơ của mình là việc không chỉ có sức hấp dẫn, mà còn có sức mê hoặc cực mạnh. Đó là việc tạo ra các phần mềm trò chơi trực tuyến. Nó gây trạng thái nghiện hình ảnh, âm thanh (được dày công tạo dựng trong không gian điều khiển), giống như tác động của ma túy. Nó khiến người ta mất tiền bạc, thời gian, tổn hại sức khỏe (cả sức khỏe thể chất lẫn tâm thần). Song ác độc hơn, điều đó lại do chính người chơi tự nguyện tạo ra.

Đấy là tác dụng (có thể là vô tình hay cố ý) của các phần mềm trò chơi trực tuyến, nhất là khi đánh trúng thị hiếu đối tượng. Và thật khó để đoán chắc được đó là một công cụ trò chơi hay một vũ khí thông tin đã nguy trang?

1. Chiến tranh thông tin trên mạng Internet

VàoTháng 10-2001, Trung tâm Quốc gia về bảo vệ cơ sở hạ tầng của Mỹ (NCISP) đã công bố bản báo cáo nhan đề *"Tác chiến điều khiển học: Mối đe dọa cơ sở hạ tầng thông tin Hoa Kỳ"*. Báo cáo nhận xét rằng, trong những thập kỷ qua cùng với hiện tượng số hộ sử dụng Internet tăng vọt đang xuất hiện một lĩnh vực hoạt động xã hội mới. Trên mạng Internet, chúng bao quát một phạm vi khá rộng, từ sử dụng thư điện tử và trang web của các tổ chức chính trị xã hội để phối hợp hoạt động tới xâm nhập và tiến công điều khiển học các trang chủ (website) đối phương.

Động thái ấy tạo ra một dạng thức tiến công thông tin mang màu sắc chính trị mới, gọi là *"chủ nghĩa tin tặc"*, nghĩa là xâm nhập mạng máy tính, gây sự cố mang màu sắc chính trị. Trên Internet còn xuất hiện những đợt hoạt động chính trị ngắn, báo chí gọi là *"Chiến tranh điều khiển học"*.

Tính toàn cầu của chiến tranh điều khiển học gắn với hiện tượng số người sử dụng mạng thông tin không ngừng tăng lên trên toàn cầu. Vượt qua mọi biên giới Quốc gia, hoạt động ấy đã thu hút khá nhiều người, có khi chỉ nhằm thỏa mãn nhu cầu cá nhân. Phạm vi mục tiêu rất rộng. Một số tin tặc chỉ

---

1. Thuật ngữ dùng để chỉ kết quả của sự phản ánh sự vật từ Thế giới vật chất sang não người, hoặc não sinh vật nói chung.
2. Theo báo chí nước ngoài, các phi công thường vô tư bấm nút phóng bom đạn xuống mục tiêu, được hiển thị "y như lúc tập trên máy". Họ đã bị sốc khi vì một lý do gì đó trở lại nơi mình đã đánh phá, hoặc it nhất xem chương trình truyền hình. Ôm mối giày vò, ân hận suốt đời là bi kịch của nhiều người trong số họ, điển hình là số phận những phi công đã ném bom nguyên tử xuống Nhật Bản.

trích chính quyền vi phạm quyền con người, số khác chỉ xâm nhập những trang chủ theo sở thích. Từ năm 1998, chiến tranh điều khiển học đã nhanh chóng lan rộng, trở thành thường nhật.

Dạng tác chiến điều khiển học thường gặp nhất là thay đổi nội dung website. Trang chủ có thể bị xâm nhập bằng cách khai thác một số lỗ hổng an ninh, nhờ đó, tin tặc có thể thay đổi nội dung, chẳng hạn, gắn thêm khẩu hiệu tuyên truyền. Điều này khiến người ta căm ghét các tổ chức chính trị mục tiêu, cũng như gây hậu quả kinh tế nghiêm trọng cho hoạt động kinh doanh, nhất là thương mại điện tử.

Trong lịch sử, các hình thức chống đối dân sự trên không phải là mới. Yêu sách được biểu đạt bằng mọi cách, từ *"biểu tình ngồi"*, thu thập chữ ký, tới dùng vũ lực lật đổ chính quyền. Ngày nay, mạng Internet với lượng người sử dụng khổng lồ khiến việc tổ chức bất kỳ hình thức chống đối nào cũng đơn giản hơn nhiều. Trang chủ không nhất thiết bị một tổ chức chính trị xâm nhập. Nhiều sự kiện hoàn toàn mang tính đơn độc, tự phát nhằm mục đích gây rối.

Các Quốc gia đa sắc tộc luôn bị lôi cuốn vào những cuộc xung đột điều khiển học. Một số nước đã chịu những cuộc chiến điều khiển học dai dẳng, do phá hoại trang chủ và các cuộc tiến công kiểu DOS (Denial-of-Service Atack), nghĩa là tiến công ngăn không cho sử dụng dịch vụ. Trong số này, đánh bom thư là phổ biến nhất. Một lượng khổng lồ thư điện tử được đánh vào các trang chủ nhất định, khiến chúng tê liệt.

Tuy nhiên, vấn đề tác chiến điều khiển học không chỉ thu hút những người thuộc các nhóm chính trị xã hội, mà cả những tin tặc đơn độc ủng hộ họ. Thời gian qua, số liên minh như vậy đã tăng đáng kể.

Các chuyên gia NCISP nhận thấy, trong các cuộc xung đột điều khiển học, đặc trưng hơn cả là xung đột giữa các tin tặc Trung Quốc và Mỹ (sau vụ Mỹ đánh bom sứ quán Trung Quốc tại Belgrad và sự kiện máy bay do thám EP-3 của hải quân Mỹ), giữa tin tặc Trung Quốc và Đài Loan, Israel và Palestin, Ấn Độ và Pakistan.

Xung đột tin tặc Mỹ và Đài Loan với Trung Quốc. Một trong những sự kiện đáng chú ý nhất là loạt sự cố diễn ra vào Tháng 5-1999 sau khi Mỹ đánh bom tòa đại sứ Trung Quốc tại Belgrad ở chiến tranh Kosovo (còn gọi là Chiến tranh Balkan). Hàng loạt trang chủ của Mỹ đã bị phá hủy nhân danh Trung Quốc. Các chiến dịch thư điện tử được tổ chức nhằm giải thích lý do và hỗ trợ cho hoạt động của các nhóm tin tặc Trung Quốc. Mục tiêu tiến công hàng đầu là các trang chủ của chính quyền Mỹ. Những trang chủ của Bộ Năng lượng, Bộ Nội vụ cùng một số cơ quan khác cũng bị tê liệt. Suốt ba ngày, không thể truy cập trang web chính thức của Nhà Trắng, sau khi nó bị đánh bom liên tục bằng thư điện tử. Nhìn chung, có thể thấy chiến dịch được tổ chức khá lỏng lẻo và diễn ra trong thời gian ngắn, số trang chủ bị tiến công không nhiều.

Tin tặc ủng hộ Trung Quốc cũng tiến hành chống Đài Loan trong cuộc bầu Tổng thống vào Tháng 8 và Tháng 9-1999. Trong hai tháng có tới 165 trang chủ Đài Loan bị xâm nhập, chủ yếu nhằm thay đổi nội dung, cản trở hoạt động thường nhật của cơ sở hạ tầng. Bị thiệt hại nặng nhất là trang chủ của các công ty năng lượng, các cơ cấu quản lý kinh tế, hay những cơ quan có chức năng truyền dữ liệu và quản lý không lưu. Tổn thất do tin tặc không lớn. Tuy nhiên lúc này, vấn đề hoạch định chiến lược đã bắt đầu được quan tâm. Rõ ràng, trong các chiến dịch tương lai, những bên tham chiến sẽ được tổ chức ngày càng tốt và hoạt động hiệu quả hơn.

Cuối Tháng 4 đầu Tháng 5-2001, tin tặc thân Trung Quốc đã đồng loạt xâm nhập các trang chủ của Mỹ. Hành động này diễn ra sau sự kiện Tháng 4-2001, một máy bay tiêm kích Trung Quốc bị rơi sau khi va chạm với máy bay do thám EP-3 của hải quân Mỹ. Xung đột điều khiển học bùng phát trùng với dịp kỷ niệm 2 năm cuộc ném bom sứ quán Trung Quốc tại Belgrad và ngày Lễ 1-5 cũng như Ngày Thanh niên Trung Quốc. Tin tặc thân Trung Quốc đã xâm nhập trên 100 trang chủ, phần lớn có tên miền .gov và .com, với dạng công kích DOS, trong đó có một số công cụ tỏ ra khá nguy hiểm. Nhiều cuộc chỉ nhằm gửi vào trang chủ của Mỹ bức ảnh phi công Trung Quốc bị chết và cảnh báo đòn trừng phạt tất yếu. Tin tặc thân Mỹ, về phần mình, đã trả đũa bằng các đòn tương tự, phá hủy trên 300 trang chủ Trung Quốc.

Xung đột tin tặc Israel và Palestin. Tháng 10-2000, sau khi chấm dứt các cuộc thương lượng hòa bình, tin tặc Israel và Palestin đã mở nhiều cuộc tiến công điều khiển học. Vào ngày 6-10-2000, 40 trang chủ Israel đã bị phá hoại và Palestin ít nhất cũng bị phá hoại 15 trang. Sự kiện này trùng với thời điểm bạo lực trong vùng gia tăng. Xung đột còn liên lụy cả tới Mỹ, vì có những trang chủ bị công kích nằm trên các máy chủ Hoa Kỳ. Đã phát sinh hiện tượng toàn cầu hóa không gian thông tin, khi có Quốc gia không gần gũi về địa lý và không dính líu đến sự kiện vẫn bị lôi cuốn vào cuộc.

Tính chất xâm nhập biến đổi không ngừng, từ thay đổi nội dung trang chủ tới tiến công phối hợp nhằm giành ưu thế thông tin. Hàng loạt công cụ phá hoại được triển khai, từ virus, công kích DOS tới bom thư. Các trang chủ chứa những công cụ hủy diệt khác nhau đã được dùng để phá hoạt động của bất kỳ ai muốn kết nối với đối phương.

Tin tặc thân Palestin đã phá hủy bất kỳ kiểu trang chủ Israel nào, thay nội dung bằng thông báo *"ủng hộ sự nghiệp giải phóng Palestin,"* hoặc *"Casomia tự do."* Phương tiện lập trình FloodNet - để tiến công DOS phi tập trung - đã trở thành công cụ chính của tin tặc Israel. Các trang chủ bị thăm viếng thường xuyên và FloodNet liên tục gửi câu hỏi vào máy chủ đã cho. *"Biểu tình ngồi trên không gian ảo"* kiểu này là hình thức công kích DOS phổ biến nhất. Nhiều cuộc công kích đã thành công. Trang chủ của các tổ chức sắc tộc và cơ quan tài chính được dùng làm địa chỉ phát tán thông tin giả. Hàng loạt trang chủ của các công ty điện tử đã bị hủy hoại, gây thiệt hại kinh tế nghiêm trọng.

Mọi sự kiện đều thu hút tin tặc phối hợp hoạt động. Cả hai bên đều được tổ chức tốt và sử dụng thủ đoạn thu thập thông tin nhằm nâng cao hiệu quả giáng trả. Hàng loạt nhóm, như G-Force của Pakistan đã phối hợp với người Palestin, giúp họ chống Israel. Một số nhóm nỗ lực tìm kiếm lập trường chung, về chính trị hoặc một lĩnh vực nào đó. Những nhóm khác chỉ đơn thuần phá phách hoặc quảng cáo cho mình. Nhìn chung, hoạt động tin tặc Israel và Palestin rộ lên bất kỳ khi nào tiến trình hòa bình giữa hai Nhà nước gặp trở ngại.

Xung đột tin tặc Ấn Độ và Pakistan, nơi xung đột điều khiển học bắt nguồn từ những nguyên nhân tôn giáo và sắc tộc, là một điển hình khác. Sau khi ngừng bắn ở Casomia, các nhóm tin tặc đã tiếp tục cuộc chiến. Trong năm 2000, tin tặc Pakistan đã xâm nhập trên 500 trang chủ Ấn Độ. Ngược lại, thời gian đó chỉ có một trang chủ Pakistan bị phá hoại, điều này là hết sức ngạc nhiên, vì chuyên gia lập trình Ấn Độ có đẳng cấp Quốc tế. Điều đó cho thấy sự khác biệt to lớn về cách tiếp cận kỹ thuật đối với tổ chức xâm nhập, khả năng hay mức độ sẵn sàng sử dụng kỹ năng hiện có để công kích điều khiển học. Trong trường hợp này, các cuộc tiến công của hai bên không quá phức tạp, chủ yếu là thay đổi nội dung trang chủ. Hoạt động tích cực nhất là nhóm G-Force.

Những sự cố Nhật Bản. Năm 2001, tại Nhật Bản đã hai lần nghẽn mạng. Thượng tuần Tháng 4-2001, tin tặc thân Hàn Quốc đã tiến công trang chủ của hàng loạt tổ chức Nhật ủng hộ cuốn giáo khoa lịch sử mới, thay đổi cách mô tả tội ác của Nhật Bản trong Chiến tranh Thế giới Thứ II. Người tham gia chủ yếu là sinh viên Hàn Quốc, sử dụng bom thư, tiến công DOS, phá hủy các trang chủ của Bộ giáo dục, Đảng Dân chủ Tự do và công ty phát hành cuốn sách Nhật Bản. Đợt tiến công không kéo dài và có tổ chức.

Tháng 8-2001, tin tặc thân Trung Quốc xâm nhập các trang chủ của Nhật Bản sau khi Thủ tướng Nhật thăm Đền Yasukuni, nơi tưởng niệm chiến tranh. Chỉ trong thời gian ngắn, một số trang chủ đã bị phá hoại, chủ yếu của các công ty và viện nghiên cứu. Điều đó chứng tỏ tin tặc thân Trung Quốc đã chuẩn bị trong một thời gian dài, sử dụng thành thạo không gian điều khiển và các công cụ phá hoại điều khiển học.

Nguy cơ khủng bố điều khiển học. Ngoài báo cáo, các chuyên gia NCISP còn đưa ra nhiều cứ liệu cho thấy chủ nghĩa tin tặc đang tiếp tục leo thang. Đặc biệt đáng chú ý là những phân tích về cuộc chiến giữa các nhóm tin tặc thân Mỹ và chống Mỹ trong chiến dịch chống khủng bố sau Sự kiện 11-9. Kết quả cho thấy, cơ sở hạ tầng thông tin Mỹ ngày càng bị đe dọa, trong đó tiềm ẩn nguy cơ tiến công DOS.

Sau Sự kiện 11-9, những từ ngữ đề cập tới tiềm năng tiến công điều khiển học đã thay đổi, từ *"những khó chịu không lớn"* sang *"chiến tranh thông tin,"* dù trong thực tế, theo các chuyên gia NCISP, mối đe dọa điều khiển học hiện mới ở mức vừa phải.

Tin tặc, cả thân lẫn chống Mỹ, đều hoạt động với trình độ khá cao, song không gây hậu quả đặc biệt. Theo các chuyên gia, điều đó chứng tỏ mối đe dọa đối với các mạng thông tin và trang chủ của Mỹ còn tương đối thấp, mặc dù cao hơn so với mức trước Sự kiện 11-9.

Hoạt động của tin tặc thân Mỹ. Kể từ 11-9-2001, trong dịch vụ Chat-Internet các nhóm tin tặc yêu nước đã đề nghị tổ chức tiến công quy mô lớn vào những trang chủ của Pakistan và Afghanistan, để trả đũa cuộc khủng bố đánh vào Trung tâm Thương mại Quốc tế và Lầu Năm góc. Trang chủ của Câu lạc bộ *Người nuôi chó giống Afghanistan* tại Mỹ đã trở thành một trong những nạn nhân đầu tiên. Ngày 12-9, trang chủ chính thức của Chính phủ Pakistan đã bị phá hủy. Bị tiến công còn có hàng loạt trang chủ khác, của nhiều công ty *"Mạng truyền tin Afghanistan"*, *"Chính sách Afghanistan"*, cũng như các trang Taleban.com và Taliban.Online.com.

Phát tán thư điện tử được sử dụng rộng rãi nhằm khuyến khích tin tặc tiến công trang chủ của các đại diện Hồi giáo và những tổ chức ủng hộ chủ nghĩa khủng bố. Người nhận được đề nghị tiếp tục phát tán thư điện tử, thuyết phục các tin tặc khác tham gia bằng bất kỳ hình thức nào, phá hoại chủ động hoặc hỗ trợ thu thập thông tin.

Vào đúng ngày 12-9 đã diễn ra cuộc tiến công DOS trên trang chủ chính thức của Phủ Tổng thống Afghanistan, khiến trang chủ này bị bão hòa. Các Hội nghị truyền hình Usenet thân Hồi giáo cũng bị tiến công DOS. Hội nghị mang địa chỉ soc.religion.islam đã bị thư điện tử công kích dữ dội đến nỗi không thể truy cập được.

Yêu cầu hỗ trợ do tin tặc đưa ra đã thành công. Một nhóm tự xưng là Dispatchers (Phái viên), đứng đầu là tin tặc có biệt danh Fluffi Bunni (Tin tặc cô đơn) đã chộp được địa chỉ vài ngàn trang chủ, bắt đầu yêu cầu người sử dụng đến các website riêng, trên đó chỉ có khẩu hiệu *"Fluffi Bunni đứng đầu nhóm YIHAT."* Theo các chuyên gia, trong những hoạt động chống Mỹ đây là hoạt động đơn độc lớn nhất. Mặc dù chỉ diễn ra trong 1 giờ, nhưng số trang chủ bị tổn hại quá lớn. Đúng ngày này, virus LifeStages (hay WTC.txt.vbs) đã phá hoại nhiều máy tính đang tìm kiếm thông tin về sự kiện 11-9 trên mạng Internet.

Ngày 15-9-2001, trang chủ First Responder Supplies bị Illegal Crew, một nhóm tin tặc Brasil xâm nhập. Tin tặc Brasil đã tiến hành chống Mỹ từ hơn hai năm trước. Ngoài nhóm G-Force (thành lập 2-2000, nhằm chống *"vi phạm quyền của người Hồi giáo ở Israel và Casomia"*, nhờ đó nổi tiếng là người tổ chức tiến công các trang web của Chính phủ Israel, Ấn Độ và Mỹ), trong Câu lạc bộ tin tặc Pakistan (PHC) còn có tổ chức *"Tiến sỹ Nuker"* cũng tiến hành phá hoại các trang chủ của Mỹ.

Ngày 17-10-2001, máy chủ thuộc mạng của Cục khí quyển và đại dương Quốc gia đã bị phá hủy nhằm danh nhóm G-Force, nơi đe dọa tiến công trang chủ của các Bộ quốc phòng Mỹ và Anh. Vài ngày sau, vào ngày 20-10-2001, có giả thuyết cho rằng chính nhóm này đã phá hủy một trong các trang chủ của Lầu Năm Góc.

Các cuộc tiến công website cho thấy tin tặc hoàn toàn có khả năng phá hoại máy chủ. Tuy nhiên, theo các chuyên gia, ít có khả năng xâm nhập máy chủ trình độ cao thuộc mạng máy tính Bộ quốc phòng Mỹ (các tin tặc nổi tiếng khác đã tuyên bố sẵn sàng tiến công các trang chủ của Mỹ). Sự cố đầu tiên xảy ra vào ngày 1-10-2001, nhưng tại Hunggaria, khi tin tặc xâm nhập vào trang chủ của Bộ an ninh Quốc gia.

Song, không phải các nhóm tin tặc đều tham gia chống Mỹ. Ngày 14-9-2001, nhóm tin tặc Đức *"Câu lạc bộ máy tính Khaos (Hỗn loạn)"* đã kêu gọi dân máy tính ngừng hoạt động xâm nhập. Tuy nhiên, nỗ lực này không được *"giới tin tặc"* hưởng ứng. Cyber Angels, một nhóm tin tặc theo quan điểm *"hành xử có trách nhiệm"* lên tiếng kêu gọi chống xâm nhập mang tính chính trị. Mặc dù không ủng hộ *"ý tưởng phá hoại,"* nhưng nhóm vẫn thu thập thông tin phục vụ hoạt động xâm nhập kiểu này.

Các nhóm tin tặc Pakistan đã tiến hành một cuộc *"thánh chiến điều khiển học"* chống Mỹ và kêu gọi mọi tin tặc Hồi giáo tham gia. Mục tiêu tiến công chủ yếu là các trang chủ của Mỹ, cũng như Ấn Độ và một số Quốc gia ủng hộ chính sách của Mỹ. Cũng có *"mục tiêu"* bị đánh nhầm, thí dụ vào ngày 16-9, Công ty Internet America-on-Line bị phá hoại chỉ vì có thuật ngữ *"chủ nghĩa khủng bố"* trong danh mục chỉ số nguồn phổ dụng URL (Universal Resource Locator). Nhóm Dispatchers đã phải xin lỗi vì sai sót tương tự. Ngày 27-9 một website của Australia đã bị tiến công vì trong danh mục URL có cụm từ *"trung tâm thương mại."* Nhiều trang chủ các nước khác cũng bị tiến công chỉ vì có tên gọi gây nghi ngờ.

Theo các chuyên gia, điều này chứng tỏ tính không chuyên của các tin tặc, bởi vì để chọn mục tiêu họ đã sử dụng từ khóa chứ không phân tích cụ thể nội dung trang chủ. Hoạt động tin tặc vẫn liên tục diễn ra. Nhiều chuyên gia an ninh thông tin cho rằng, đã tiềm ẩn khả năng xuất hiện các cuộc tiến công điều khiển học nguy hiểm hơn. Điều đó là tất yếu vì Mỹ vẫn tiếp tục dùng vũ lực trên quy mô lớn.

Báo cáo của NCISP cho thấy, hiện trạng chính trị quân sự trên Thế giới đang thúc đẩy xung đột trên mạng Internet. Tính đến trung hạn, xung đột điều khiển học mới có tác dụng phá hoại cơ sở hạ tầng ở mức độ trung bình. Tuy nhiên, công nghệ máy tính đang phát triển cực kỳ nhanh, công cụ phá hoại chuyên dụng ngày càng phổ biến và dễ sử dụng. Vì vậy, chủ nghĩa tin tặc cũng trở nên nguy

Hoạt động của tin tặc chống Mỹ: Ngày 14-9-2001, một người mang biệt danh

hiểm hơn. Xung đột điều khiển học đang được tổ chức một cách chặt chẽ, công cụ và thủ pháp cũng ngày càng tinh vi hơn. Nhiều khả năng là các trang chủ sẽ tiếp tục bị phá hủy, đồng thời tiến công DOS sẽ có quy mô ngày càng lớn. Theo dự báo, ngày càng có nhiều nhóm tin tặc độc lập tham gia tiến công điều khiển học, đồng thời, hoạt động tin tặc sẽ ngày một lan rộng sang các Quốc gia mới. Phân tích cho thấy, mục tiêu của tin tặc thường là những trang chủ thuộc các cơ quan Chính phủ, giáo dục, thương mại và văn hóa, phần lớn rất dễ bị tiến công điều khiển học.

Mặt khác, những trang chủ không được bảo vệ đầy đủ trước các phương tiện phá hoại chuyên dụng đều dễ trở thành đối tượng tiến công. Tổn thất kinh tế và những thiệt hại khác có thể ảnh hưởng đến an ninh xã hội và thị trường toàn cầu. Ngoài ra, rất có thể trong tương lai hoạt động tin tặc sẽ diễn ra thường xuyên nhằm phá hủy cơ sở hạ tầng. Người ta đặc biệt nhấn mạnh tính cấp thiết của hợp tác Quốc tế cũng như phối hợp hành động giữa Chính phủ và tư nhân trong bảo vệ mạng.

*(Theo **X. Griniaev**, ZVO (Nga), 6-2002)*

2. Cuộc chiến thông tin trong chiến tranh Iraq năm 2003

Như đã biết, không giống với những dạng thức chiến tranh khác, chiến tranh thông tin thu hút sự tham dự của mọi lực lượng và phương tiện, cả quân sự lẫn dân sự. Trong chiến tranh chống Iraq năm 2003, cuộc chiến thông tin đã diễn ra trên cả ba mặt trận, từ tâm lý chiến do quân đội tiến hành, chiến tranh mạng máy tính, tới truyền thông chiến hay chiến tranh trên các phương tiện truyền thông, với sự phối hợp chặt chẽ giữa chiến tranh thông tin và chiến tranh công nghệ cao. Mặc dù thoạt thấy, cuộc chiến thông tin trong chiến tranh Iraq năm 2003 dường như không khác các cuộc chiến đã qua; song khi xem xét chi tiết hơn, ta thấy nó có những biểu hiện mới, nét mới rất đáng chú ý, nhất là về thủ đoạn sử dụng.

Tâm lý chiến do quân đội tiến hành đã được coi là một vũ khí quan trọng của Mỹ. Trong cuộc chiến tranh này, phía Mỹ thừa nhận đã sử dụng tới 31,8 triệu tờ rơi, với 158 phi vụ cùng 348 đạn rải truyền đơn. Ngoài ra, Mỹ còn tiến hành 183 phi vụ phát thanh tâm lý chiến và 189 phi vụ vừa phát thanh vừa rải tờ rơi. Nơi chuyên soạn thảo truyền đơn của Mỹ là đơn vị số 4 tâm lý chiến, gồm 1.200 người. Trong vòng một tuần lễ, đã có 2 triệu nội dung truyền đơn được soạn thảo. Một chủ đề được đề cập là hù dọa sử dụng *"sức mạnh không tưởng tượng nổi"* của quân lực và vũ khí Hoa Kỳ. Thông tin công khai về bom MOAP[1] cũng như các hoạt động triển khai chiến dịch Cú sốc và Kinh hoàng đều nhằm mục đích này. Một trọng tâm khác là kêu gọi binh lính và thường dân Iraq bất đề kháng, chẳng hạn, cho họ biết họ sẽ bị tổn hại gì nếu đánh vào lực lượng Mỹ và Liên quân. Ngoài ra, bằng cách chỉ dẫn cho các chỉ huy quân đội, quan chức địa phương cùng gia quyến họ nơi tập kết và cách liên hệ để được đưa đi di tản, Mỹ còn gây ngờ vực, làm mất lòng tin, hoặc ít nhất khiến giới lãnh đạo, quân đội và dân chúng Iraq dao động, mất phương hướng.

Truyền thông đại chúng không phải là một mặt trận quân sự, song không kém phần nóng bỏng, được cả hai bên ra sức khai thác. Họ đều hiểu rõ vị trí và vai trò của phương tiện truyền thông đại chúng đối với công luận trên phạm vi toàn cầu, và đều chuẩn bị khá chu đáo cho cuộc chiến này. Thậm chí còn có tin, Tổng thống Saddam Hussein đã ra lệnh cấp phát máy phát điện nhỏ cho dân chúng trên cả nước, để ít nhất có thể theo dõi truyền hình khi mạng điện bị phá hoại.

Theo báo chí Anh, cuộc chiến truyền thông lần này có nhiều nét khác biệt *"bí ẩn"*. Trong hai lĩnh vực phát thanh và truyền hình, tình hình hết sức khác nhau. Nếu như trong lĩnh vực phát thanh, chỉ ngay sau khi khởi chiến, các Đài phát thanh của Iraq đã bị Liên quân chèn sóng tới mức không thể nghe được; thì trong truyền hình tại Chiến tranh vùng Vịnh năm 1991, khán thính giả trên toàn Thế giới hầu như chỉ còn cách theo dõi tình hình chiến sự và các sự kiện qua truyền hình Mỹ. Song giờ đây, khán giả Á Rập đã có những nguồn tin riêng, điển hình là các đài al Jazeera (của Qata), al Arabia, Abu Dhabi TV,... Với bên này, cuộc chiến tranh được gọi là *"Chiến dịch Tự do cho Iraq"* hay trung tính hơn - *"chiến tranh Iraq"*. Còn bên kia, trên những phương tiện truyền thông đại chúng, các nước Á Rập và Hồi giáo, nó được gọi là *"Cuộc chiến tranh xâm lược"*, hoặc đơn giản chỉ là *"cuộc xâm lược"*.

Khác với cuộc Chiến tranh Balkan trước đó, những cuộc họp báo long trọng đã được cả hai bên tiến hành. Họ đều tích cực sử dụng truyền hình làm công cụ tuyên truyền, tác động tâm lý. Tại một cuộc họp báo trên truyền hình, Phó Tổng thống Iraq Yasin

1. Kiểu bom nhiệt áp siêu nặng, tới 15.000 kg, có khả năng hủy diệt tác nhân sinh học, và tất nhiên tiêu diệt cả con người trong hầm ngầm kiên cố. Thực tế không hề được sử dụng.

Ramadan cho biết, hình ảnh quân Iraq đầu hàng Liên quân là do Anh và Mỹ dựng lên. Họ bắt dân thường Iraq mặc giả quân phục. Trên cơ sở đó, nhiều nguồn khác đã xác định, đó chỉ là *"hình ảnh dựng bằng vi tính"*, với vô số sơ suất *"lộ liễu tới ngớ ngẩn"*. Trong khi đó, đích thân Tổng thống Mỹ phản đối việc Iraq đưa hình ảnh tù binh Mỹ lên truyền hình, quy kết đó là *"một kiểu tâm lý chiến vô nhân đạo"* và *"vi phạm các công ước Quốc tế."* Điều này cho thấy một thực tế là, thông tin do các phương tiện truyền thông đại chúng, dù của phía Mỹ hay các Quốc gia Ả Rập, dường như đều thu hút sự chú ý của dân chúng trên toàn cầu, và có ảnh hưởng đáng kể tới cuộc xung đột. Trước đó, tại Somali năm 1993, dân Mỹ đã hết sức giận dữ trước hình ảnh đám đông dân địa phương kéo lê thi thể một phi công trực thăng trên đường phố. Họ cho rằng, quân Mỹ phải hành xử ác độc thế nào mới bị dân bản địa căm ghét đến thế. Kết quả, Mỹ đã phải rút quân về nước ngay sau sự kiện này.

Trong cuộc Chiến tranh Iraq năm 2003, tác động của truyền thông đại chúng lớn đến nỗi ngày 23-3, giới quân sự Mỹ đã bàn tới khả năng phá hủy hệ thống truyền hình của Baghdad. Thậm chí, Peter Arnet, một phóng viên kỳ cựu của hãng CNN, người duy nhất từng có mặt trên đất Iraq trong Chiến tranh Vùng Vịnh 1991, cũng như từng là phóng viên nổi tiếng trên chiến trường Việt Nam, đã bị đuổi việc vì dám đưa các tin tức được coi là bất lợi. Những động thái hạ sách này khiến chính báo chí phương Tây cũng phải đặt câu hỏi: *"Phải chăng Mỹ muốn bóp méo thông tin về cuộc chiến tranh này?"* Nói khác đi, phải chăng họ buộc phải gián tiếp thừa nhận đã thua trong cuộc chiến tranh này?

Công bằng mà nói, sự phân tâm và nhận định sai lạc của công chúng toàn Thế giới có lẽ còn do thiện ý của những *"tiếng nói bầu bạn"*, mang tính định kiến rõ ràng. Chẳng hạn, cho đến tận ngày 7-4 khi chiến dịch Tự do cho Iraq đã đến đoạn kết thắng lợi nghiêng hẳn về phía Mỹ nhưng truyền hình Trung Quốc vẫn nói *"ba sai sách"* của Mỹ, làm như Mỹ sắp thất bại đến nơi. Thậm chí báo chí Nga còn cho rằng phía Mỹ đang phải đối mặt với *"bầy bất ngờ"* cả về chiến lược, chiến thuật lẫn về chính sách chính trị và quân sự. Điều này cho thấy, xét trên một số khía cạnh nào đó, Mỹ đã có những thành công nhất định trong việc đánh lạc hướng dư luận. Mặt khác, những định hướng sai lạc *"đầy thiện chí"* song thiếu tỉnh táo của các phương tiện truyền thông đại chúng bạn bè cũng góp phần đem lại những thất vọng không đáng có về sau, khi cuộc chiến đã ngã ngũ.

Máy tính chiến, hay cuộc chiến trên mạng diễn ra hết sức sôi động. Về phía Mỹ, bộ máy công nghệ thông tin đồ sộ đã được huy động hết mức. Báo chí nội bộ quân đội của Mỹ cho biết, đây là một mảng công việc quan trọng, được giao cho Tướng Moseley, người giám sát 116 máy tính chuyên dùng để tiến công các mục tiêu chỉ huy quân đội, điều khiển vũ khí, truyền tin, máy tính và tình báo Iraq, kể cả 10 cơ sở truyền thông đại chúng. Một trong những mục tiêu của máy tính chiến là tác động tâm lý, và hoạt động này đã được bắt đầu ngay trước khi xảy ra xung đột vũ trang. Theo các nguồn tin nước ngoài, từ đầu Tháng 1-2003, các chuyên gia tin học Mỹ đã tiến hành một chiến dịch tác động tâm lý lớn qua mạng lưới thư điện tử. Chính qua đây, nhiều thông điệp bằng tiếng Ả Rập đã được Lầu Năm Góc liên tục gửi cho các chỉ huy quân sự và đại diện chính quyền dân sự, kêu gọi không thực hiện mệnh lệnh của Tổng thống hợp hiến Saddam Hussein. Hoạt động này được coi là một bộ phận của chiến dịch tiến công trên mạng với mục đích chính trị; nói khác đi, với động thái này tâm lý chiến đã thu hút thêm một công cụ mới - mạng công nghệ thông tin.

Trên quy mô rộng hơn, *"cuộc chiến bàn phím"* diễn ra trên mạng Internet cũng không kém phần gay cấn, thu hút số đối tượng rất lớn trên toàn cầu, và theo dự đoán của các chuyên gia tin học, đây sẽ là bước khởi đầu cho một kỷ nguyên mới - *"kỷ nguyên chiến tranh Internet trực tuyến"*. Bên cạnh việc giới quân sự sử dụng e-mail cho mục đích chính trị, còn xuất hiện nhiều cuộc *"biểu tình trên mạng"*. Công ty bảo mật thông tin F-Secure cho biết, chỉ 48 giờ sau khi cuộc Chiến tranh Iraq nổ ra đã có tới trên 1.000 website bị những "*hacker yêu chuộng hòa bình*" tiến công và phá hoại, chỉ nhằm phản đối hành động quân sự của Mỹ và Anh. Theo hãng này, tham gia hoạt động tiến công trực tuyến vào các website có ba loại hacker chính. Đó là những hacker phản đối chiến tranh của Mỹ, các nhóm Hồi giáo cực đoan và những hacker thuộc các nhóm hoạt động vì hòa bình. Thêm vào đó, theo I-Defense, một hãng bảo mật thông tin khác của Mỹ, đã có hàng ngàn website bị hacker đột nhập và *"treo"* đầy các biểu ngữ phản chiến, đòi hòa bình. Trong các cuộc tiến công này, đáng chú ý là trường hợp một website của hải quân Mỹ bị một người mang biệt danh Apocalips tiến công. Ngoài ra, I-Defense còn nghi ngờ rằng tham gia hoạt động này còn có Unix Security Guards - một nhóm hacker Hồi giáo khá nổi tiếng.

Theo Jason Holloway, Tổng Giám đốc F-Secure, đây là bước phát triển rất mới mẻ trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Hoạt động *"biểu tình kiểu hacker"* này rất hấp dẫn và chưa từng có. Tất nhiên, bên cạnh các hacker yêu hòa bình vẫn có những kẻ *"chuộng chiến tranh"*. Vì vậy, cuộc chiến nổ ra trên mạng Internet, không phải bằng súng đạn mà chỉ đơn thuần bằng

bàn phím, song gây nhiều thiệt hại, không chỉ trong ngành Công nghệ thông tin, mà liên quan đến tất cả các ngành khác; vì Internet đã xâm nhập vào mọi lĩnh vực hoạt động của con người. Hơn nữa, đây còn là một cuộc chiến không biên giới, mức độ nguy hiểm của nó chưa hề được xem xét và dự báo.

Cuộc chiến tranh Iraq đã thu hút sự quan tâm của đông đảo nhân dân khắp Thế giới. Lợi dụng hoàn cảnh này, một số kẻ đã tung ra một virus thư điện tử mới, gọi là Ganda. Một trong những đặc điểm nguy hiểm là, nó có khả năng quét trên toàn bộ máy tính nạn nhân để tìm diệt các trình diệt virus phổ biến, như Norton, McAfee, Sophos,... Sự xuất hiện của Ganda cho thấy một xu hướng phá rối trong thông tin chiến là lợi dụng những sự kiện nổi bật để dễ dàng đánh lừa người ta kích hoạt các chương trình chứa virus.

Một hình thức máy tính chiến khác là khai thác lỗ hổng bảo mật. Theo Công ty cung cấp giải pháp bảo mật máy tính TrueSecure, vào trung tuần Tháng 3-2003 một lỗ hổng bảo mật trong hệ điều hành Windows 2000 đã bị khai thác liên tục để tiến công các hệ thống máy tính, trong đó có cả một máy tính của quân đội Mỹ. Lỗ hổng này được các chuyên gia phát hiện từ ngày 17-3-2003, ngay trong khi đang diễn ra cuộc Chiến tranh Iraq. Nó có thể tạo điều kiện cho các hacker kiểm soát toàn bộ máy chủ. Đây là lỗi riêng của phiên bản IIS 5.0 của Windows 2000. Đáng chú ý là công cụ khai thác lỗ hổng đã được hacker đưa ngay lên mạng Internet. Tình hình này giống như đại dịch Cod Red năm 2001. Lỗ hổng IIS đã bị lợi dụng để tiến công và làm tê liệt hàng chục ngàn máy chủ.

Những cuộc *"phim chiến"* nói trên, dù có bộc lộ nhiều nét mới, song vẫn mang tính tự phát, không định hướng; do đó gây tổn thất cho thường dân vô tội nhiều hơn là đánh trúng vào bộ máy công nghệ thông tin được che chắn, bảo vệ khá kín kẽ của Lầu Năm Góc. Ngoài một số hư hại mang tính nhỏ lẻ, gần như không thấy tin tức gì về những trục trặc của bộ máy chỉ huy và điều khiển (C^3I) của quân đội Mỹ, điều Nam Tư đã thực hiện khá thành công trong cuộc Chiến tranh Balkan năm 1999.

Trên mặt trận chính của cuộc chiến thông tin giữa hai bên, người ta cũng nhận thấy có nhiều điểm khác biệt. Chẳng hạn, không thấy nói nhiều đến những cuộc hủy diệt cơ sở hạ tầng của Iraq bằng bom xung điện từ (bom E). Điều đó có nghĩa là Mỹ thiên về khai thác hệ thống chỉ huy quân đội và điều khiển vũ khí (C^2) của phía Iraq hơn là hủy diệt, điều đã được họ thực hiện khá bài bản và triệt để tại Nam Tư, cũng như trong cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh 1991. Chiến lược này đã thành công đến nỗi, phía Mỹ không chỉ xâm nhập được vào toàn bộ hệ thống chỉ đạo chiến tranh của Iraq, mà còn tìm được nhiều cách tác động có hiệu quả vào nó. Theo các hãng tin nước ngoài, họ không chỉ đánh cắp được mật khẩu để thu thập thông tin, Mỹ đã cài vào hệ thống C^2 những mệnh lệnh điều quân giả, kể cả mệnh lệnh bằng lời, để điều lực lượng bảo vệ Baghdad ra khỏi hướng tiến công chính của Liên quân, cũng như ra lệnh cho binh lính Iraq *"giải giáp tại chỗ" bằng đúng "giọng nói của thượng cấp"* [1].

Sự kiện này khiến người ta không khỏi không liên tưởng tới việc trước đó sáu tháng, Tổng thống Iraq đột ngột ra lệnh thay thế các chỉ huy lực lượng Vệ binh Cộng hòa - những sỹ quan cao cấp dày dạn kinh nghiệm chiến trận, bằng những người thân cận song quá *"non nớt về quân sự"*. Điều đó được cho là các thông tin *"rò rỉ"* cố ý của CIA.

THỪ NHẬN DẠNG TÁC CHIẾN MẠNG TRUNG TÂM

Thời gian qua, người ta đã tốn khá nhiều giấy mực để bàn về một dạng thức tác chiến đang nổi lên - tác chiến lấy mạng làm trung tâm, hay gọi tắt là tác chiến mạng trung tâm, theo cách gọi của giới quân sự Mỹ. Dạng thức tác chiến này được Pháp gọi là *Tác chiến lấy thông tin làm trung tâm*. Còn trong khối NATO, người ta chỉ dùng thuật ngữ Năng lực chiến đấu có được nhờ mạng. Mặc dù còn nhiều khác biệt về tên gọi, và cách quan niệm, song sự vật mới này đang phản ánh một niềm tin cho rằng, *"nghệ thuật chiến tranh đang trải qua một quá trình chuyển biến đầy kịch tính"*, mà trong đó, sức mạnh quân sự dựa trên ưu thế cơ giới đang được chuyển dần sang dựa trên ưu thế thông tin. Trong bối cảnh đó, ta cũng nên xem xét một số phát triển về vũ khí trang bị và cách đánh đang tạo ra, nói đúng hơn, sản phẩm đặc thù của tác chiến mạng trung tâm.

Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghệ, mà công nghệ thông tin là công nghệ bản lề, đang đem lại những

1. Giả giọng nói là một thủ đoạn đã được Mỹ sử dụng từ lâu. Ngay từ những năm 60, trên chiến trường Việt Nam phía Mỹ đã lén cho ghi âm tiếng nói của người bị bắt, rồi cho người giả giọng để kêu gọi những người cùng đơn vị "hồi chánh", mà việc xác định phiên hiệu đơn vị đã được thu thập bằng đường khác. Hậu quả của việc này. nhiều trường hợp sau chiến tranh mới xác minh được.

biến đổi to lớn trong kinh tế xã hội cũng như khi tiến hành đấu tranh vũ trang.

Từ những năm 70, các phát triển của công nghệ thông tin đã dẫn đến sự ra đời của một thế hệ vũ khí trang bị mới về chất, được định danh là vũ khí công nghệ cao. Đó là những vũ khí trang bị 4 thành phần, trong đó thành phần hay bộ phận hợp thành mới đem lại bước biến đổi về chất cho vũ khí chính là thành phần điều khiển theo chương trình, hay gọi là phần mềm. Đồng thời, công nghệ thông tin cũng góp phần tăng cường quá trình chuyên hóa vũ khí trang bị. Bên cạnh ba loại hình vũ khí trang bị đã có là bom đạn, phương tiện mang phóng (máy bay, xe cộ, hạm tàu nổi, tàu ngầm,...) và phương tiện bảo đảm chiến đấu (mà trong đó nổi bật nhất là các thiết bị cảm biến hay sensor phát hiện và nhận dạng mục tiêu), từ những năm 70 đã xuất hiện một loại hình phương tiện đấu tranh vũ trang mới - hệ thống tự động hóa chỉ huy.

Trong ngôn ngữ quân sự, hệ tự động hóa chỉ huy được gọi là hệ thống C^{3}I, là chữ viết tắt của cụm từ Command - chỉ huy (con người), Control - điều khiển (máy móc), Communication - truyền tin và Inteligence - nghĩa là tình báo, để chỉ các chức năng của hệ thống trang bị đặc thù này. (Chữ tắt tiếng Nga gọi là hệ ASU- Avtomaticheskaja Sistema Upravlenii, nghĩa là hệ thống tự động hóa chỉ huy và điều khiển).

Sự ra đời của hệ C^{3}I nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao nhịp độ và năng lực chỉ huy, khi tốc độ, uy lực và độ chính xác của các vũ khí trang bị mà nó điều khiển, cũng như nó phải ứng phó, đã vượt ra ngoài khả năng tác nghiệp của con người. Mặt khác, sự ra đời của hệ C^{3}I cũng gắn với sự phát triển của công nghệ thông tin, cái đã tạo ra vũ khí trang bị công nghệ cao do nó điều khiển.

Theo biện chứng của phát triển, vũ khí trang bị công nghệ cao tất yếu dẫn tới sự xuất hiện của một dạng thức tác chiến mới - tác chiến công nghệ cao. Đến lượt nó, tác chiến công nghệ cao trở thành hạt nhân của một dạng thức chiến tranh mới - chiến tranh công nghệ cao, với những học thuyết chiến tranh đặc thù trong thời đại thông tin. Từ những năm 80, trong quân đội các nước phát triển, hệ C^{3}I đã được ưu tiên phát triển hàng đầu. Cũng từ thời gian này, sự phát triển của bản thân hệ thống tự động hóa chỉ huy và điều khiển C^{3}I đã bắt đầu có tác động mạnh mẽ, ngày càng mang tính chi phối tới sự phát triển của các vũ khí trang bị khác, cũng như sự phát chiển của tác chiến và chiến tranh.

Tới cuối những năm 90, thuật ngữ viết tắt C^{3}I được thay thế dần bằng thuật ngữ C^{4}ISR. Điều đó cho thấy sự phát triển mạng tính nhảy vọt trong lĩnh vực tự động hóa hoạt động chỉ huy và điều hành chiến tranh. Hiểu một cách đơn giản, hệ C^{4}ISR chính là hệ C^{3}I mở rộng, trong đó máy tính, nói đúng hơn mạng máy tính hay mạng công nghệ thông tin đã thực sự trở thành một bộ phận của hệ thống tự động hóa chỉ huy quân đội và điều khiển vũ khí.

Ngoài ra, thành phần tình báo I được mở rộng thành ba bộ phận chức năng có tầm quan trọng không thua kém nhau - Tình báo (dài hạn), giám sát (rộng suốt không thời gian) và trinh sát (mục tiêu cụ thể). Chính sự ra đời của quan niệm (hay nguyên tắc tổ chức lực lượng và tiến hành chiến đấu) mới về hệ thống tự động hóa chỉ huy này cùng những phát triển công nghệ có liên quan đã tạo tiền đề cho sự nảy sinh một dạng thức tác chiến mới, mà một trong những định danh của nó là tác chiến mạng trung tâm.

Vai trò

Tác chiến mạng trung tâm - hay nói đầy đủ là tác chiến lấy mạng làm trung tâm - là một dạng thức tác chiến đang gây ra những tranh luận rộng rãi trong thời gian gần đây. Có khá nhiều tranh luận, ý kiến trái chiều về dạng thức tác chiến này. Có quan niệm cho rằng, đây là một dạng thức tác chiến mang tính cách mạng.

Trong văn kiện kinh điển, ***Tác chiến lấy mạng làm trung tâm: Nguồn gốc và Tương lai***, Phó Đô đốc Arthur K. Cebrowski, hải quân Mỹ, và John J. Garstka đã viết *"Chúng ta đang nằm giữa một cuộc cách mạng quân sự (RMA) khác với bất kỳ những gì đã từng thấy kể từ thời Napoleon, khi người Pháp làm cho phương thức tiến hành chiến tranh biến đổi với quan niệm/ nguyên tắc chỉ đạo "tiến lên trong biển người"* (nguyên văn levée en masse), Chủ nhiệm tác chiến hải quân Mỹ, Đô đốc Jay Johnson đã gọi đó là *"một chuyển dịch mang tính nền tảng từ cái mà ta gọi là tác chiến (hay phương thức tiến hành chiến tranh) lấy phương tiện mang phóng làm trung tâm sang cái gọi là tác chiến lấy mạng (công nghệ thông tin) làm trung tâm"*, và *"nó sẽ chứng tỏ là cuộc cách mạng quân sự quan trọng nhất trong 200 năm qua."*

Đối lập khá gay gắt với quan điểm này là quan điểm của Aldo Borgu, Học viện Chính sách Chiến lược Australia (ASPI), cho rằng *"Tác chiến mạng trung tâm (NCW) đã trở thành một trào lưu chính thống trong lĩnh vực tư tưởng quân sự, chỉ có ít người*

muốn tìm hiểu và chấp nhận những hạn chế cũng như những thách thức gắn liền với quan niệm này... Nói một cách đơn giản, NCW chẳng qua chỉ là một mốt mới trong tác chiến hay rộng ra - trong phương thức tiến hành chiến tranh hiện đại".

Ngoài ra, còn nhiều quan niệm khác, đa dạng hơn, thể hiện những cách hiểu khá khác biệt nhau về dạng thức tác chiến đang trong giai đoạn hình thành này.

Nhận dạng

Định nghĩa

Vậy, từ những cách quan niệm khác biệt nhau lớn đến thế người ta muốn đề cập đến khái niệm gì?

Theo sách ***Tác chiến lấy mạng làm trung tâm*** của David S. Albert và cộng sự, được phát hành trong khuôn khổ Chương trình nghiên cứu tập thể về C⁴ISR của Bộ Quốc phòng Mỹ, NCW có thể được định nghĩa là:

"... một khái niệm về tác chiến có tính khả thi nhờ ưu thế thông tin, cái làm tăng sức mạnh chiến đấu bằng cách nối mạng các sensor giữa người ra quyết định và người bắn nhằm đạt tới chia sẻ thông tin cảnh báo, tăng tốc độ chỉ huy, nhịp độ tác chiến, uy lực sát thương, khả năng sống còn, và tăng thêm mức độ tự đồng bộ hóa".

Theo một cách tiếp cận khác, John Garstka gọi đây là dạng thức tác chiến kết nối mạng, *"hiểu theo nghĩa rộng là tổ hợp các chiến kỹ thuật và các quy trình hành động đang nổi lên mà một lực lượng kết nối mạng [thông tin] có thể khai thác để tạo ra ưu thế mang tính quyết định trong tiến hành chiến tranh".*

Theo John Keegan tác giả cuốn ***Lịch sử chiến tranh***, tác chiến mạng trung tâm tương đồng với bước phát triển về chất trong tiến hành chiến tranh giữa các kỷ nguyên công nghiệp và nông nghiệp ở chỗ, nó cũng khai thác sự biến đổi mang tính nhảy vọt của nguồn lực chủ đạo nhằm tạo ra đột biến ưu thế chiến trường. Song nếu như trong cuộc cách mạng quân sự trước đây, là sự chuyển dịch giữa lấy sức người làm trung tâm sang lấy phương tiện mang phóng hay máy móc làm trung tâm; thì trong cuộc cách mạng quân sự này, đó là bước chuyển từ lấy phương tiện mang phóng sang dùng mạng công nghệ thông tin làm trung tâm, tức là chuyển từ dựa vào sức mạnh/ ưu thế vật chất sang dựa trên sức mạnh/ ưu thế thông tin/ tri thức. Đó là nét mới, khác về chất của dạng thức tác chiến mới này. Theo Paula Kaufman, trong kỷ nguyên thông tin hiện nay, sức mạnh/lực lượng đang ngày càng bắt nguồn từ tốc độ, năng lực tiếp cận và chia sẻ thông tin.

Những ưu thế mà tác chiến mạng trung tâm đem lại trên chiến trường chủ yếu liên quan đến các cấp chiến thuật và chiến dịch, nhưng lại tác động tới mọi hoạt động quân sự, từ cấp chiến thuật tới tận cấp chiến lược. Mặc dù xây dựng ưu thế thông tin là một việc không hiển nhiên, dễ thấy, nhưng lại có thể định lượng và đánh giá được tác động của nó đến các hoạt động quân sự thông qua mức độ hiệu quả, khả năng sống còn và khả năng sát thương.

Một quan điểm khác, của Edmuld C. Blash cho rằng, khái niệm tác chiến mạng trung tâm nói chung là một khái niệm mới và mang tính hệ thống về tiến hành chiến tranh cũng như xung đột vũ trang trong tương lai, *"với một ưu thế nào đó về công nghệ, chứ không phải với một mạng gồm các phần tử nhân lực, chiến thuật và hậu cần truyền thống".*

Từ những cách tiếp cận trên, có thể thấy tác chiến mạng trung tâm (NCW) là một dạng thức tác chiến:

- Có tính khả thi nhờ ưu thế thông tin;

- Có nội dung là tăng sức mạnh chiến đấu bằng cách nối mạng (công nghệ thông tin) thực thời giữa các thiết bị cảm biến (sensor), người chỉ huy và người chiến đấu;

- Nhằm mục đích chia sẻ thông tin cảnh báo, tăng tốc độ chỉ huy, uy lực sát thương, khả năng sống còn và tăng thêm mức độ tự đồng bộ hóa.

Phân biệt với các dạng thức tác chiến đã biết

Để nhận dạng tác chiến mạng trung tâm (NCW), ta cũng cần phân biệt nó với các dạng thức tiến hành chiến tranh hiện đại đã biết - tác chiến thông tin (IW/IO) và tác chiến công nghệ cao (HTW - dạng thức nòng cốt của chiến tranh công nghệ cao). Điểm giống nhau giữa các dạng thức tác chiến NCW và IW/IO là ở chỗ, chúng cùng dựa trên mạng thông tin/ công nghệ thông tin. Song khác biệt là nếu như trong dạng thức tác chiến mạng trung tâm NCW, mạng thông tin được sử dụng cho hệ thống chỉ huy tự động hóa C³I, tức là mạng được dùng làm phương tiện bảo đảm chỉ huy chiến đấu; thì trong tác chiến thông tin IW/IO, mạng công nghệ thông tin vừa là phương tiện tác chiến, đối tượng tác chiến, vừa là môi trường tác chiến. Đây là khác biệt cơ bản giữa tác chiến mạng trung tâm với tác chiến thông tin.

Giữa tác chiến mạng trung tâm với tác chiến công nghệ cao (HTW) dễ có sự lẫn lộn, vì lẽ chúng cùng dựa trên công nghệ thông tin nói chung, mạng công nghệ thông tin nói riêng. Tuy nhiên, điểm khác biệt cơ bản và khá tinh tế giữa chúng là tác chiến mạng trung tâm dựa trên mạng công nghệ thông tin cao tốc - công nghệ hiện đại nhất hiện có, nhằm

thực hiện trao đổi thông tin cận thực thời, tiến tới thực thời. Từ đó tạo ra bước đột biến trong quá trình chỉ huy quân đội cũng như điều khiển vũ khí, dẫn tới những thay đổi về chất của chiến tranh và xung đột vũ trang.

Tóm lại, tác chiến mạng trung tâm đang được coi là bước phát mới nhất, cao nhất của tác chiến công nghệ cao, là dạng thức tác chiến của Thế kỷ XXI.

Các thành tố công nghệ

Cũng theo sách ***Tác chiến lấy mạng làm trung tâm*** của David S. Albert và cộng sự, tác chiến mạng trung tâm là thành quả của những đột phá trong bốn lĩnh vực công nghệ - sensor, xử lý dữ liệu, truyền tin và công nghệ vũ khí điều khiển chính xác.

Công nghệ hiện đại đã tạo ra những sensor, một mặt có năng lực mạnh hơn bao giờ hết, mặt khác ngày càng nhỏ nhẹ và rẻ tiền. Kết hợp lại, chúng cho phép kiểm soát chiến trường ở mức độ mà hai thập kỷ trước người ta không thể tưởng tượng ra. Những vệ tinh trinh sát có độ phân giải 5 m ở đầu những năm 90 đã và đang được thay thế bằng những vệ tinh có độ phân giải 5 cm, tức là đủ sức nhận dạng từng người lính trên chiến trường với từng loại vũ khí trên tay. Trong khi đó, những vệ tinh cồng kềnh nặng hàng tấn với chi phí phóng tới chục triệu đô la đang được thay thế bằng vệ tinh mini cỡ vài trăm kilogam, phóng với giá 1-2 triệu đô la, và tiếp đó là vệ tinh micro có khối lượng vài chục kilogam, với giá 100-200 ngàn đô la.

Song song với điều đó, năng lực thu thập dữ liệu cũng không ngừng tăng lên. Cuộc cách mạng điện tử, cái đã đặt chiếc máy tính có sức mạnh lớn hơn bao giờ hết vào hàng triệu ngôi nhà và văn phòng làm việc, cho phép người ta xử lý, đối chiếu và phân tích các dữ liệu sensor hầu như với lượng bất kỳ, sau đó chuyển thông tin cùng mệnh lệnh trong khung thời gian hiện tại gần nhất tới bất kỳ nơi nào cần.

Trong lĩnh vực vũ khí, các thiết bị điện tử, máy móc đạo hàng giá thành hạ như Hệ thống định vị toàn cầu (GPS) và các kỹ thuật chế tác *"tinh xảo"* hiện đại đã làm cho vũ khí có điều khiển ngày càng có năng lực hơn và chính xác hơn so với bất kỳ lúc nào trong quá khứ. Những vũ khí chính xác cao dẫn bằng GPS (như bom JDAM, tên lửa JSOW, được coi là vũ khí chính xác cao thế hệ II), không chỉ chính xác, không phụ thuộc thời tiết, mà còn bảo đảm tính bảo mật và có tính bất ngờ trong sử dụng. Hơn thế, chúng có chi phí chế tạo, và chi phí sử dụng thấp ngoài sức tưởng tượng. Một quả bom JDAM trên cơ sở bom Mk 82 với giá 20.000 đô la có uy lực không kém một tên lửa hành trình Tomahawk 100.000 đô la. Người ta cho rằng, những vũ khí có điều khiển giá thành hạ như JDAM của Boeing đóng vai trò quan trọng trong tác chiến mạng trung tâm, bảo đảm rằng có thể công kích mục tiêu một cách nhanh chóng, đồng thời giảm đến thấp nhất các hư hại phụ.

Một lực lượng mạng trung tâm sẽ có khả năng chia sẻ và trao đổi thông tin giữa các phần tử phân tán nhau về địa lý. Những phần tử này gồm:

- Các sensor, bất kể quân chủng sở hữu chúng hoặc phương tiện mang chúng là gì;

- Người ra quyết định, bất kể vị trí không gian và vùng thời gian của họ;

- Các tổ chức hậu cần và bảo đảm, bất kể vị trí không gian của chúng;

- Xạ thủ, bất kể thuộc quân chủng nào, ở vị trí nào hoặc trên phương tiện mang phóng nào.

Ở nơi mà trong lĩnh vực truyền thông, các chuyến bay trinh sát được tiến hành theo những khoảng đều đặn do yêu cầu của nhà hoạch định, thì tác chiến mạng trung tâm sẽ đòi hỏi giám sát suốt ngày đêm. Có thể làm điều đó bằng cách sử dụng những máy bay giám sát radar như E-8 Joint Stars, Astor hoặc các máy bay không người lái bay lâu như Predator, Global Hawk, hoặc Watchkeeper mới được đặt chế tạo gần đây.

Tác chiến mạng trung tâm đem lại gì?

Mục tiêu

Như đã nêu, trong dạng thức tác chiến mạng trung tâm, đang tồn tại những nhu cầu thiết yếu đối với hệ thống truyền tin và nhất là các sensor trong việc cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời tiến đến thực thời. Đã có đòi hỏi giám sát chiến trường suốt không gian và thời gian, đòi hỏi trinh sát thực địa tỷ mỷ, trước cũng như sau trận đánh. Chính những nhu cầu này đã khiến hệ thống chỉ huy và điều khiển tự động hóa từ cấu hình C^3I chuyển thành C^4ISR. Đã xuất hiện những hệ thống C^4ISR, mà điển hình đầu tiên là hệ thống chỉ huy chiến đấu Lực lượng XXI Lục quân Mỹ dùng cho từ cấp Lữ đoàn trở xuống (FBCB2). Trong cuộc xâm lược Iraq năm 2003, hệ FBCB2 đã được sử dụng trên một số xe chiến đấu Bratley và xe tăng chủ lực M1A1 Abrams. Hệ cho phép tự động cập nhật thông tin thường xuyên, kể cả thông tin về vị trí quân địch và quân nhà trên bản đồ số, thay cho bản đồ trên giấy và báo cáo thường xuyên bằng điện thanh truyền thống.

Tác chiến mạng trung tâm cũng làm tăng thêm nhu cầu bảo vệ phương tiện trinh sát, bởi nếu

không có, thì những máy bay trinh sát có hoặc không người lái chỉ có thể chọn phương án rút chạy, nếu không muốn bị đối phương tiêu diệt. Người ta cho rằng, đây là một thực tế, nhất là khi Nga đã phát triển xong và đem xuất khẩu mẫu tên lửa phòng không tầm xa thế hệ mới KS-172 Novator, tầm bắn tới 300-400 km.

Dựa trên mạng thông tin, tác chiến mạng trung tâm cũng làm tăng thêm nhu cầu chống nhiễu - một nhu cầu thuộc lĩnh vực tác chiến điện tử (EW), cũng như nhu cầu chống phá hoại thông tin - lĩnh vực tác chiến thông tin. Có ý kiến cho rằng, quan niệm của Bộ quốc phòng Mỹ về tác chiến mạng trung tâm có thể đã đánh giá thấp năng lực tiềm tàng của các kẻ địch tương lai trong việc tước đoạt những sensor cung cấp thông tin. Thậm chí, nếu sensor có khả năng hoạt động trong nhiều thù địch, thì một kẻ địch được trang bị thỏa đáng vẫn có thể dùng các kỹ thuật đánh lừa nhằm làm sai lạc khả năng nhận biết tình huống của những lực lượng này.

Tác chiến mạng trung tâm không chỉ đơn thuần là vấn đề tạo ra một phương tiện quân dụng cơ động cao có tác dụng tương đương mạng Internet. Nó hàm ý một phương thức tiến hành chiến tranh mới, và đề cập tới cái gọi là sương mù chiến tranh. Triển vọng là nó sẽ cho phép tiến hành chiến đấu quy mô lớn với lực lượng tương đối nhỏ, phân tán hơn và cơ động hơn, một lực lượng hiện đang được định hình tại nhiều nước, khiến cho chúng có hiệu suất chiến đấu vượt ra ngoài quy mô của mình.

Theo một báo cáo của Cơ quan nghiên cứu Quốc hội Hoa kỳ (CRS) Tháng 6-2004, tác chiến mạng trung tâm có các mục tiêu:

- Tự đồng bộ hóa, hoặc tiến hành những việc cần làm mà không cần các mệnh lệnh truyền thống;

- Hoàn thiện năng lực nắm bắt ý đồ của chỉ huy cấp trên;

- Hoàn thiện năng lực nắm bắt tình huống tác chiến tại mọi cấp chỉ huy;

- Tăng cường năng lực nắm bắt kiến thức tập thể của mọi lực lượng Mỹ (và đồng minh).

Hướng tới một chu trình chỉ huy liên tục

Chiến lược gia Mỹ, John Boyd đã đề xuất khái niệm vòng Ooda, một chu trình gồm bốn quá trình chiến đấu - Quan sát, Định hướng, Quyết định và Hành động - để cắt nghĩa quy trình chỉ huy các lực lượng quân sự. Trong quá khứ, trình tự bốn giai đoạn này đã tác động tới hoạt động chiến đấu diễn ra dưới hình thức những bước nhảy gián đoạn về hành động. Giai đoạn hành động xen kẽ với giai đoạn phi hành động tương đối, trong đó các lực lượng chuẩn bị cho hành động tiếp theo thích ứng với kết quả đã (hoặc không) đạt được do hành động trước đó.

Những người đề xướng luận thuyết tác chiến mạng trung tâm coi khái niệm này là tạo khả năng đẩy nhanh vòng Ooda của các lực lượng nhà tới mức hành động chiến đấu trở nên liên tục, và làm cho vòng Ooda của đối phương bị giữ chậm tới mức không thể phản ứng có hiệu quả. Các đơn vị chiến đấu được cảnh báo tình hình chính xác sẽ không cần dừng lại và quyết định cái phải làm tiếp theo, mà liên tục hành động theo mục tiêu đã hoạch định, trong khi đối phương bị áp đảo bởi tốc độ tiến triển chiến đấu.

VŨ KHÍ THÔNG MINH MỸ SỬ DỤNG LẦN ĐẦU Ở VIỆT NAM

Như chúng ta đã biết, nhóm cố vấn JASON trong đó có nhiều nhà bác học vật lý danh tiếng của Mỹ từng cố vấn cho Bộ Quốc phòng và Chính phủ Mỹ đường lối cũng như biện pháp cụ thể để Mỹ thắng được trong chiến tranh ở Việt Nam. Bởi vì sau khi đã dùng máy bay, tàu chiến, súng đạn... rất hiện đại để đánh Việt Nam nhằm đánh nhanh, thắng nhanh, Mỹ không những không thắng mà ngày càng bị sa lầy. Trước tình hình này, nhóm JASON đã cố vấn là phải ngăn chặn cho được lực lượng miền Bắc xâm nhập vào miền Nam Việt Nam và ném bom, thả thủy lôi bao vây miền Bắc để miền Bắc kiệt quệ không còn khả năng ủng hộ miền Nam.

Để chống xâm nhập, Mỹ đã lập hàng rào điện tử Mac Namara dọc theo khu giới tuyến quân sự DMZ (delmilitarised zone) ngang qua Tỉnh Quảng Trị và mở chiến dịch Igloo White dọc theo đường mòn Hồ Chí Minh gần biên giới Lào - Việt. Ở đây, Mỹ thả rất nhiều mìn lá cùng hàng chục vạn cảm biến tự động theo dõi, hễ có lực lượng miền Bắc xâm nhập vào miền Nam thì phát tín hiệu báo cho bộ phận chỉ huy quân sự dùng máy bay, trọng pháo tiêu diệt. Để bao vây và làm suy yếu miền Bắc, Mỹ đã rải xuống đường thủy, đường bộ thủy lôi và bom từ trường thông minh, dùng bom điều khiển bằng laser để phá sập cầu cống, kho tàng...

Vũ khí thông minh Mỹ dùng trong giai đoạn 1964-1972 phần lớn là chế tạo lần đầu, dùng cho chiến tranh ở Việt Nam, nhóm JASON đã cố vấn nhiều về chuyên môn. Sau đây là một số ví dụ cụ thể.

1. Cảm biến địa chấn chống xâm nhập SID (Seismic Intrusion Detector)

Từ nguyên lý máy đo địa chấn để nghiên cứu động đất, Mỹ chế tạo ra cảm biến địa chấn chống xâm nhập. Bộ phận chính của cảm biến là một nam châm vĩnh cửu treo bằng lò xo, xung quanh có nhiều cuộn dây điện gắn chặt với vỏ kim loại hình ống, cắm chặt vào mặt đất. Khi đất bị rung động, cuộn dây rung động theo, còn nam châm thì đứng yên ở giữa nên trong cuộn dây có dòng điện cảm ứng. Dòng điện này được nối với bộ khuếch đại rồi qua ăng ten phát sóng ra xa. Toàn bộ cảm biến có dạng hình ống dài, trên có bộ ăng ten xòe ra và sơn màu xanh lá cây loang lổ để ngụy trang. Máy bay Mỹ đã rải hàng vạn cảm biến này xuống các vùng nghi là có khả năng Bắc Việt Nam xâm nhập, đầu nhọn cắm vào đất ăng ten chìa ra chung quanh ở phía trên giống như một cái cây, ta thường gọi là *cây nhiệt đới*. Trong quân sự, Mỹ gọi tắt là ADSID (Air delivered seismic intrusion detector - cảm biến địa chấn chống xâm nhập rải từ trên không xuống).

Khi có người đi; xe cộ chạy trên mặt đất hoặc đào hầm, di chuyển theo giao thông hào, rung động của đất đến cảm biến, ăng ten ở cảm biến sẽ phát ra sóng điện từ đặc trưng cho rung động đó. Máy bay trinh thám của Mỹ liên tục bay trên bầu trời vùng rải cảm biến thu sóng điện từ cảm biến phát ra truyền về trung tâm phân tích tín hiệu của Mỹ đặt tại Thái Lan, ở đó có máy tính điện tử IBM/360-65 xử lý tín hiệu. Khi phân tích thấy có lực lượng xâm nhập, máy tính báo ngay cho Bộ chỉ huy quân sự Mỹ ở Việt Nam để dùng máy bay hoặc trọng pháo tiêu diệt. Qua cảm biến địa chấn, ta thấy được một phần cách Mỹ tiến hành chiến tranh điện tử trong thời gian 1964-1972 ở Việt Nam.

Bên cạnh cảm biến địa chấn ADSID rải xuống đất bằng máy bay, Mỹ còn dùng cảm biến địa chấn ACOUSID chôn quanh các căn cứ quân sự, nơi đóng quân của quân đội Mỹ để đề phòng bị tấn công. Cấu tạo chính của ACOUSID là cuộn dây điện gắn chặt với ống kim loại để chôn dưới đất, giữa có nam châm treo bằng lò xo. Vì rung động đất khi có người, xe cộ lại gần có tần suất thấp, cỡ 5-20 dao động trong một giây, tai người không nghe được. Do đó ở ACOUSID, hiệu thế xoay chiều ở hai đầu cuộn dây điện do rung động đất gây ra được khuếch đại và nhân tần số để có tần số vào cỡ của âm thanh nghe được. Nối đầu ra của cảm biến ACOUSID hữu tuyến hoặc vô tuyến với tai nghe hoặc loa, tai người theo dõi có thể *"nghe"* được âm thanh đặc trưng cho rung động đất. Vì vậy, cảm biến này được đặt tên là cảm biến địa chấn chống xâm nhập âm thanh (acoustic seismic intrusion detector ACOUSID).

Cảm biến địa chấn Mỹ chế tạo lần đầu tiên dùng cho chiến tranh ở Việt Nam rất nhạy. Theo dõi âm thanh phát ra qua loa hoặc tai nghe dễ dàng phân biệt được rung động đất là do bước đi của nam hay nữ, có mang vác vật nặng hay nhẹ,v.v..

Sau chiến tranh ở Việt Nam, ngoài mục đích quân sự sử dụng ở các chiến trường khác, cảm biến địa chấn do Mỹ chế tạo còn được dùng nhiều trong khoa học đời sống. Thí dụ, tờ ***Science Daily*** số 17 - 6 - 2005 có bài *Vietnam War Technology Could Aid Elephant Conservation* (Công nghệ chiến tranh ở Việt Nam có thể giúp bảo tồn loài voi). Báo nói rằng, cảm biến địa chấn Mỹ chế tạo nhằm theo dõi hành quân của địch (Việt Nam) trước đây nay được các nhà khoa học ở Trường Đại học Stanford (Mỹ) dùng theo dõi quy luật di chuyển của voi ở một vườn Quốc gia ở Namibia Châu Phi để tìm nước uống.

Một bài báo tương tự cũng cho biết rằng, nhờ cảm biến địa chấn trước dùng trong chiến tranh ở Việt Nam nên ngày nay các nhà khoa học đã nắm rõ thông tin của loài voi dù chúng đã đi xa hàng chục cây số. Nguyên nhân là do trước đây không hiểu vì sao trong các rừng ít sông suối, nơi nào có mưa thì những đàn voi ở xa kéo đến để uống nước. Nhờ cảm biến địa chấn mới biết rằng, voi ở nơi có mưa dùng cách dậm chân mạnh xuống đất theo một nhịp điệu nào đó. Rung động của đất truyền đi và voi ở xa cảm nhận được qua rung động truyền đến bàn chân rồi theo xương đến thính giác ở não voi.

2. Cảm biến ngửi hơi người

Để phát hiện nơi có tập trung lực lượng Bắc Việt Nam, Mỹ chế tạo ra máy ngửi hơi người (people sniffer), một loại mang trên lưng ký hiệu là XM2, một loại đặt trên máy bay, ký hiệu là XM3. Nguyên tắc ở đây là nơi có nhiều người thì có nhiều mồ hôi, nước tiểu và cả phân nữa.

Máy có bộ phận hút không khí vào qua một ống xoắn đến bộ phận phân tích khí chọn lọc. Thí dụ, trong các phân tử khí hút vào có một ít phân tử khí ammoniac (NH_3) thì máy bay báo động là có người tập trung vì trong mồ hôi, nước tiểu, phân... có nhiều ammoniac.

Theo tài liệu của Mỹ năm 1967, Mỹ đã cử một cố vấn cao cấp của quân đội sang Việt Nam để kiểm tra máy ngửi hơi người dựa theo hơi ammoniac. Kết luận của cố vấn là ngửi hơi người theo ammoniac không thật chính xác, dễ bị chủ quan. Hơn nữa, Bắc Việt Nam và Việt cộng biết cách chống trả bằng cách treo các túi nước tiểu, phân trên cây rồi đi theo đường khác. Mỹ cho rằng làm máy ngửi khói để phát

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ CÁC LOẠI TÀU QUÂN SỰ TRÊN THẾ GIỚI

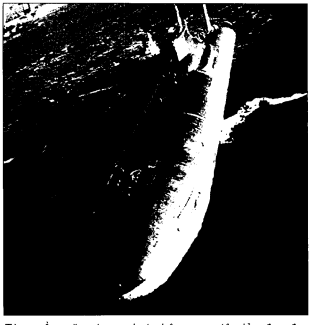

Tàu ngầm năng lượng hạt nhân mang tên lửa đạn đạo chiến lược lớp Typhoon (Type 941) là tàu ngầm lớn nhất Thế giới từng được sản xuất.



Các tàu ngầm lớp Kilo (loại 636) có trọng lượng nước rẽ 3,100 tấn, tốc độ tối đa là 20 hải lý, có khả năng lặn sâu 300 m và có thể chứa được 52 thuỷ thủ. Tàu ngầm này được xem là một trong những loại tàu ngầm chạy êm nhất Thế giới.



HMS Ambush (S120) là chiếc tàu ngầm hạt nhân tấn công thứ 2 thuộc lớp Astute được đưa vào phục vụ trong hải quân Hoàng gia Anh. Giới quân sự Thế giới đánh giá, Astute là lớp tàu ngầm hạt nhân tấn công tiên tiến nhất Thế giới hiện nay.

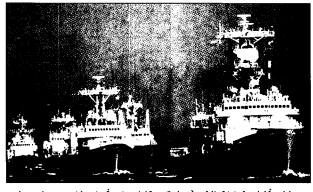

Lực lượng tàu tuần tra hiện đại của Nhật trên biển Hoa Đông - Ảnh: Kyodo.



Một chiếc tàu quét mìn. Ảnh Internet.

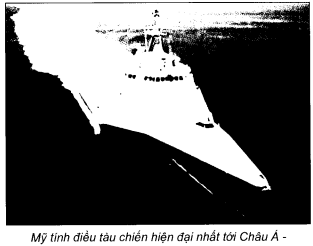

Mỹ tinh điều tàu chiến hiện đại nhất tới Châu Á - Thái Bình Dương.

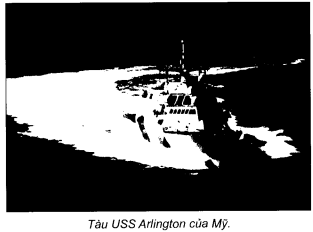

Tàu USS Arlington của Mỹ.

ẢNH ĐẸP VỀ MỘT SỐ LOẠI TÀU CHIẾN KHÁC

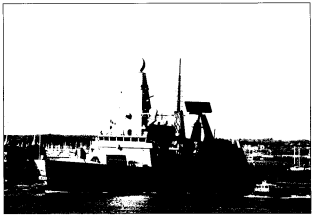

Tàu khu trục HMS Dauntless là một trong những tàu chiến hiện đại nhất của quân đội Anh.

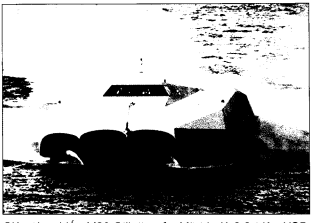

Siêu tàu chiến M80 Stiletto của Mỹ trị giá 8,2 triệu USD. Chiếc tàu chiến này nặng 60 tấn và được xem như một vũ khí mới nhất của Mỹ trong cuộc chiến chống buôn lậu trên biển.

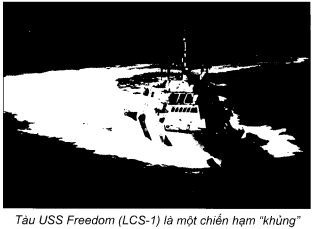

Tàu USS Freedom (LCS-1) là một chiến hạm "khủng" của Mỹ.

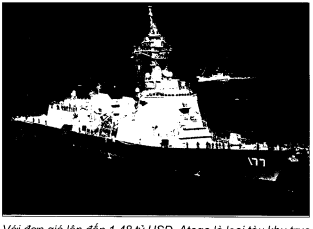

Với đơn giá lên đến 1,48 tỷ USD, Atago là loại tàu khu trục đắt nhất hành tinh trong biên chế lực lượng phòng vệ mặt biển Nhật Bản (JMSDF).



Chiến hạm đổ bộ sử dụng công nghệ đệm khí lớn nhất Thế giới lớp Zubr, thuộc sở hữu của Hải quân Nga.



USS George Washington là ngôi sao của Hạm đội 7 của Mỹ. Hạm đội này bao gồm 60-70 con tàu, 200-300 máy bay và 20.000 thủy thủ và lính.

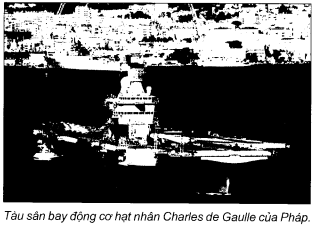

Tàu sân bay động cơ hạt nhân Charles de Gaulle của Pháp.

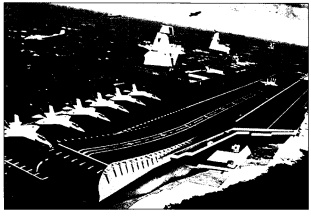

Tàu sân bay mang tên Nữ hoàng Elizabeth do BAE Systems sản xuất.

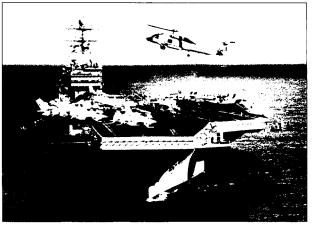

Tàu USS Abraham Lincoln (Mỹ) là tàu có năng lượng hạt nhân và có đủ khả năng chứa tới 90 máy bay chiến đấu.

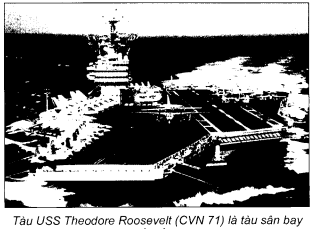

Tàu USS Theodore Roosevelt (CVN 71) là tàu sân bay lớp Nimitz thứ tư. Tàu bắt đầu được xây dựng từ ngày 31-1-1981.



Tàu sân bay của Pháp.

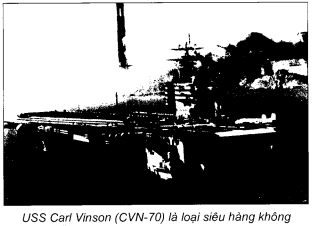

USS Carl Vinson (CVN-70) là loại siêu hàng không mẫu hạm dòng Nimitz của Hải quân Mỹ.

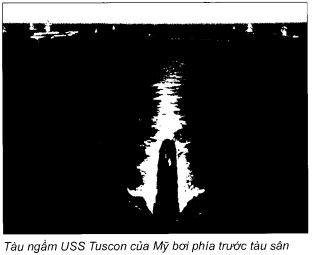

Tàu ngầm USS Tuscon của Mỹ bơi phía trước tàu sân bay USS George Washington.

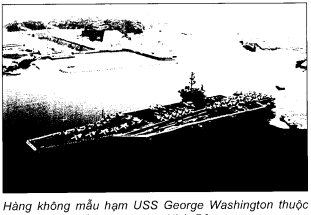

Hàng không mẫu hạm USS George Washington thuộc Hạm đội 7 rời cảng Yokosuka, Nhật Bản.



Hàng không mẫu hạm của Tây Ban Nha: kiểu VSTOL - Buque de Proyección Estratégica.

HÌNH ẢNH CỦA MỘT SỐ LOẠI MÁY BAY TỐI TÂN, HIỆN ĐẠI TRÊN THẾ GIỚI



Máy bay chiến đấu F-16 Mỹ.



FF/A-18 Hornet có giá 94 triệu USD: Bắt đầu hoạt động từ Thập niên 80, chiếc máy bay hai động cơ này là phi cơ chiến đấu đầu tiên của Mỹ. Nó có khả năng tấn công các mục tiêu dưới mặt đất và trên không.



MiG-31BM sẽ "không có đối thủ" trong 15 năm tới.

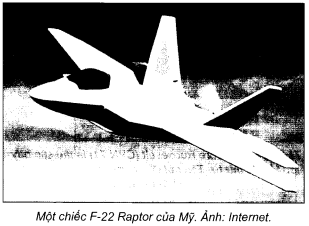

Một chiếc F-22 Raptor của Mỹ. Ảnh: Internet.



Máy bay Aeroscraft giống như một khách sạn trên không.

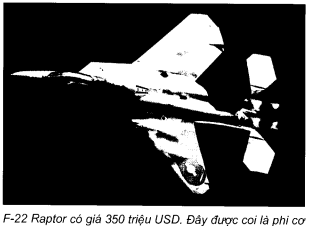

F-22 Raptor có giá 350 triệu USD. Đây được coi là phi cơ chiến đấu toàn diện tốt nhất Thế giới. Nó có thể bắn hạ tên lửa hành trình của đối phương, bay những chặng dài với tốc độ siêu thanh và tránh tất cả các loại radar dò tìm.

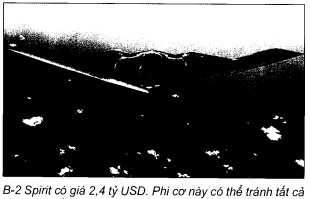

B-2 Spirit có giá 2,4 tỷ USD. Phi cơ này có thể tránh tất cả các loại thiết bị dò tìm tín hiệu, nhờ đó, nó có thể tấn công đối phương mà không lo ngại đến việc bị trả đũa.

MỘT SỐ LOẠI MÁY BAY TÀNG HÌNH HIỆN ĐẠI NHẤT TRÊN THẾ GIỚI

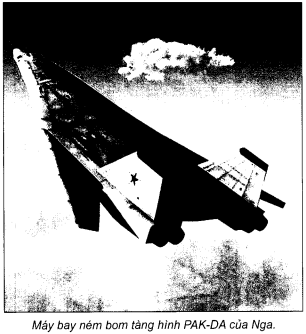

Máy bay ném bom tàng hình PAK-DA của Nga.

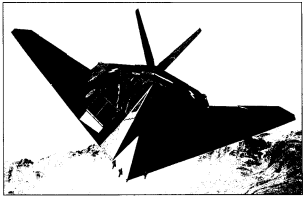

Máy bay tàng hình F117 của Mỹ.

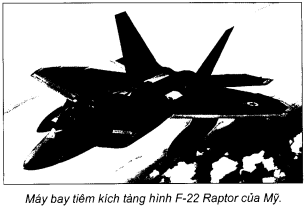

Máy bay tiêm kích tàng hình F-22 Raptor của Mỹ.



Máy bay tiêm kích PAK-FA của Nga.



Máy bay chỉ huy và cảnh báo sớm đường không Boeng 737 Peace Eye hiện đại nhất Không quân Hàn Quốc.



Máy bay chiến đấu tàng hình thế hệ mới F-35A Lightning II của Mỹ.

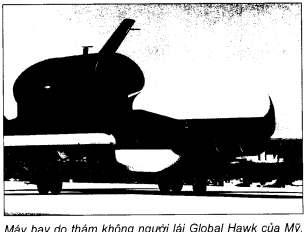

Máy bay do thám không người lái Global Hawk của Mỹ. Đây là loại máy bay do thám không người lái thế hệ mới và hiện đại nhất của quân đội Mỹ.

MỘT SỐ LOẠI MÁY BAY SUKHOI HIỆN ĐẠI



Su-30MKM của Nga.



Máy bay chiến đấu Su-35 có tốc độ cao, linh hoạt và hệ thống radar mảng pha tiên tiến.



Sukhoi Su-35 là máy bay tiêm kích hạng nặng, tầm xa, đa năng và chiếm ưu thế trên không. Nó được ca ngợi là "máy bay tiêm kích thế hệ 4++ sử dụng công nghệ thế hệ thứ 5".



Một chiếc Sukhoi Superjet 100 trình diễn trong lễ khai mạc triển lãm hàng không Quốc tế MAKS-2009 ở Zhukovsky, ngoại ô Moskva vào ngày 18-8-2009.

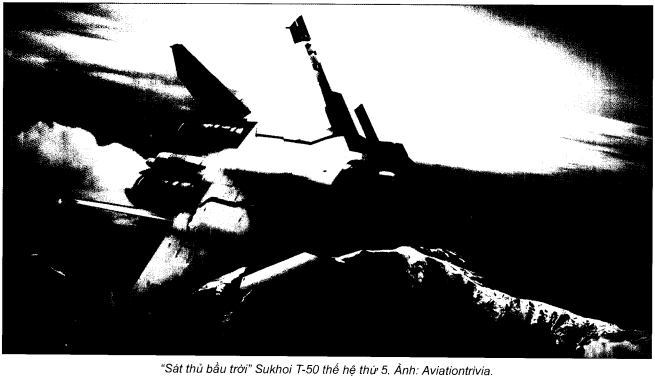

"Sát thủ bầu trời" Sukhoi T-50 thế hệ thứ 5. Ảnh: Aviationtrivia.

ĐIỂM MẶT NHỮNG LOẠI TÊN LỬA MỚI VÀ MẠNH NHẤT THẾ GIỚI

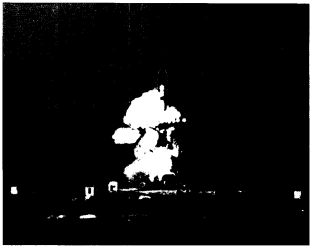

SS-18 Satan - Tên lửa hủy diệt kinh hoàng nhất Thế giới.



Tên lửa mới của Hàn Quốc mang tên "Hyunmoo" được sản xuất trong nước và có tầm bắn gần 1.500 km.



S-400 Triumph - Tên lửa chiến thuật hiện đại nhất Thế giới

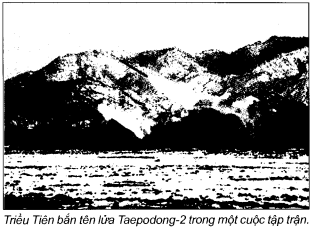

Triều Tiên bắn tên lửa Taepodong-2 trong một cuộc tập trận.



Tên lửa siêu thanh nhanh nhất Thế giới - Brahmos.

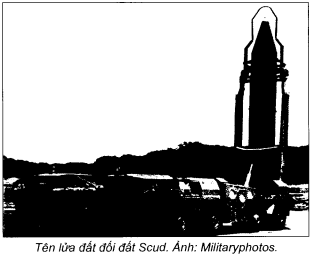

Tên lửa đất đối đất Scud. Ảnh: Militaryphotos.



Tên lửa Bastion của Nga.

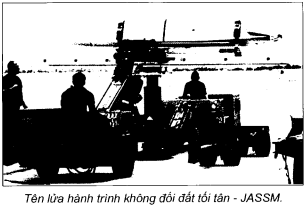

Tên lửa hành trình không đối đất tối tân - JASSM.

XE TĂNG THIẾT GIÁP, PHÁO VÀ THỦY LÔI, MÌN

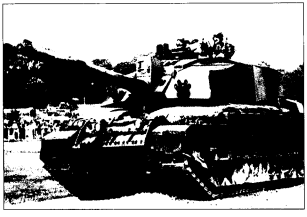

FV4034 Challenger II là loại xe tăng của Vương quốc Anh, có giá 7,9 triệu USD. Đây được xem là chiếc xe tăng đáng tin cậy nhất Thế giới. Nó có thể chịu 14 lượt đạn của súng phóng lựu và 1 từ tên lửa chống tăng. Chiếc xe được điều khiển bởi 4 người và có thể đạt vận tốc 59 km/h.



AMX-56 Leclerc là một loại xe tăng của Pháp có giá 27,1 triệu USD. Tầm hoạt động của chiếc xe này khá rộng - 550km với tốc độ tối đa 72 km/h. Bên cạnh đó, AMX-56 được trang bị pháo cỡ nòng 120 mm và hai súng máy 12,7 cùng 7,62mm.



Panzerhaubitze 2000 (PzH 2000) là một trong những pháo tự hành hiện đại nhất Thế giới hiện nay. Đây là loại pháo tự hành 155 mm do Tập đoàn Krauss Maffei Wegmann (KMW) của Đức nghiên cứu, thiết kế và chế tạo.



Pháo cối tự hành 2S4 Tyulpan với cấu hình khi hành quân.

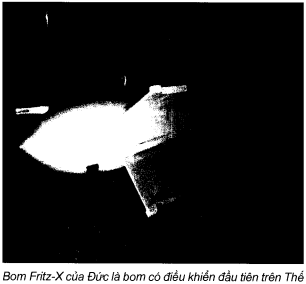

Bom Fritz-X của Đức là bom có điều khiển đầu tiên trên Thế giới. Bom có trọng lượng 1,362 tấn, khối lượng thuốc nổ là 320kg. Fritz-X có chiều dài: 3,32 m, đường kính: 0,84 m.



Mìn chống trực thăng của Nga.



Aircruise - *Khách sạn bay do Công ty Seymourpowell thiết kế với chiều cao 30m, chứa khoảng 330.000m³ khí hydro.*

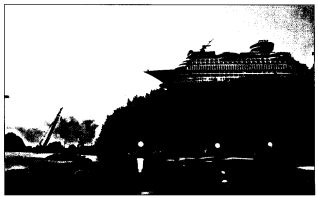

Khách sạn Sun Cruise *nằm trên một vách đá ven biển ở Jeongdongjin (Hàn Quốc). Đây là một khách sạn nổi tiếng và độc đáo bởi kiến trúc mang hình dáng du thuyền.*

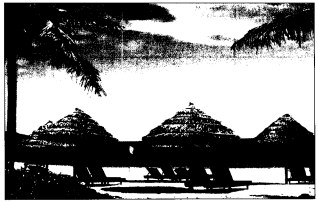

Sự yên bình, tĩnh lặng cùng vẻ đẹp được thiên nhiên ưu đãi đã giúp bãi biển Cửa Đại của Việt Nam luôn nằm trong tốp những bãi biển đẹp nhất trong khu vực Châu Á.

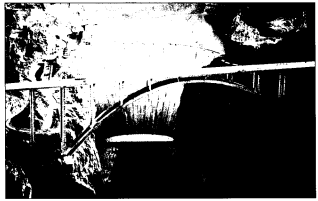

Đập thủy điện Hoover *là đập cổ nhất trong số các đập cao trên 150m của Mỹ, một trong 7 công trình xây dựng vĩ đại nhất nước Mỹ và là một trong 100 kỳ quan của Thế giới ở Thế kỷ XX.*



Tháp Quốc gia Canada *(Tháp CN), Toronto, Canada, từng được coi là ngọn tháp cao nhất Thế giới với chiều cao 555 mét, gồm 147 tầng, được Chính phủ Canada xây dựng từ năm 1976.*



Tokyo Sky Tree *là niềm tự hào của Nhật Bản. Với chiều cao 634 mét, đây là tòa tháp truyền hình cao nhất Thế giới, với kiến trúc thép đặc biệt có thể chống ảnh hưởng của động đất.*



Lâu đài Matsuyama - *được xem là đẹp nhất "xứ sở Mặt Trời mọc" (Nhật Bản), quyến rũ bởi nét cổ kính rêu phong.*

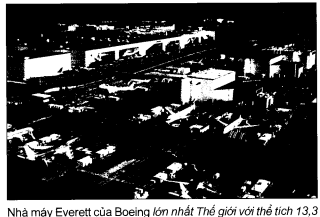

Nhà máy Everett của Boeing *lớn nhất Thế giới với thể tích 13,3 triệu m³, có diện tích nhà xưởng cũng lớn nhất hành tinh, đủ để chứa những tòa nhà bay khổng lồ của ngành hàng không.*



Tượng Phật Di Lặc trên đỉnh Núi Cấm *(Xã An Hảo, Huyện Tịnh Biên, An Giang) là tượng Phật Di Lặc lớn nhất Châu Á. Tượng cao 33,6m, bằng bêtông cốt thép, diện tích bệ tượng 27mx27m nằm giữa khuôn viên 2,2ha trên đỉnh núi, trọng lượng cả nền và vỏ tượng 1.700 tấn, riêng tượng nặng 600 tấn.*

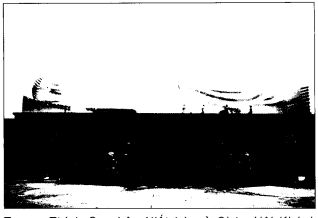

Tượng Thích Ca nhập Niết bàn *ở Chùa Hội Khánh (Tỉnh Bình Dương - Việt Nam) được đặt trên mái Chùa là pho tượng dài nhất Châu Á với chiều dài 52m, chiều cao 12m.*

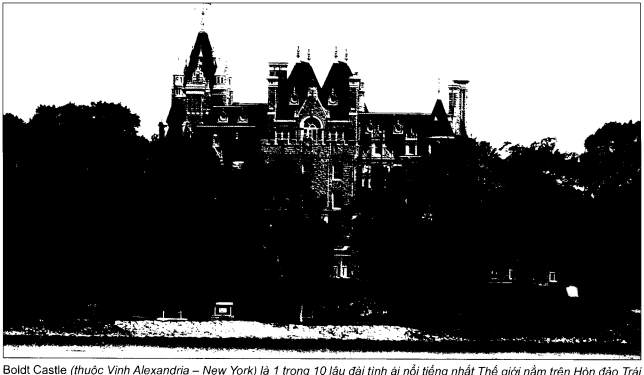

Boldt Castle *(thuộc Vịnh Alexandria – New York) là 1 trong 10 lâu đài tình ái nổi tiếng nhất Thế giới nằm trên Hòn đảo Trái tim (Heart Island) đẹp như tranh – Hòn đảo đẹp nhất trong số hàng ngàn hòn đảo bên bờ Sông Saint Lawrence. Đằng sau vẻ đẹp của nó, lâu đài nguy nga này còn chứa đựng một câu chuyện tình mãnh liệt nhưng đầy bi kịch giữa nhà triệu phú nổi tiếng Geogre C.Boldt (1851-1916) và người vợ mà ông hết lòng yêu thương Louise Augusta Kehrer (1862-1904).*

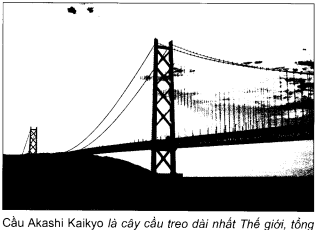

Cầu Akashi Kaikyo *là cây cầu treo dài nhất Thế giới, tổng chiều dài là 3.910m. Cầu này băng qua Eo Naruto, một địa danh nổi tiếng ở Nhật Bản với những xoáy nước dữ dội.*



Cầu Đan Dương - *Côn Sơn - Trung Quốc dài 164,8km là cây cầu cạn dài nhất Thế giới so với bất kỳ kiểu cầu nào.*

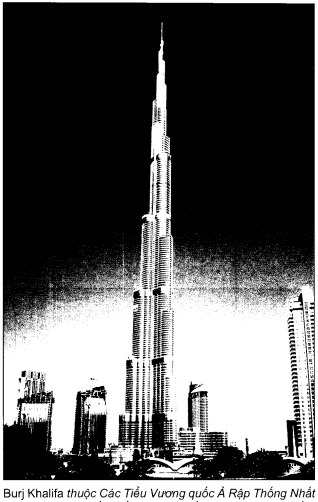

Burj Khalifa *thuộc Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống Nhất là tòa nhà cao nhất Thế giới, với chiều cao 828m, bao gồm 164 tầng.*



Mây hình đĩa bay trên đỉnh Núi Klyuchevskaya Sopka ở Nga.



Đảo Rapanui của Chilê là một trong những nơi cô đơn nhất trên Trái đất nằm chơ vơ giữa mênh mông biển cả ở Nam Thái Bình Dương. Trên đảo có hàng trăm pho tượng đá khổng lồ, với nét đặc trưng nổi bật là khuôn mặt dài khác thường.

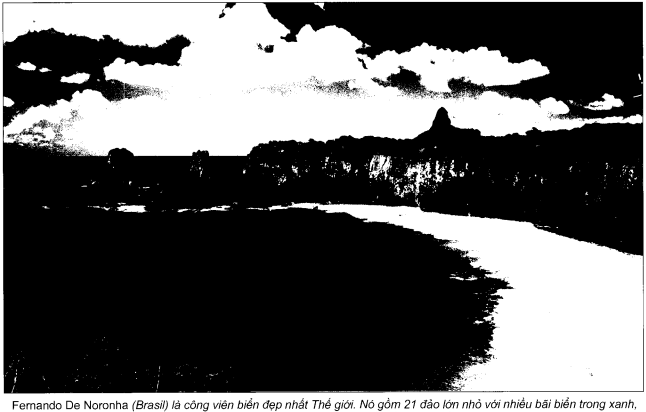

Fernando De Noronha *(Brasil) là công viên biển đẹp nhất Thế giới. Nó gồm 21 đảo lớn nhỏ với nhiều bãi biển trong xanh, Công viên có vẻ đẹp tự nhiên hoang sơ nên rất hấp dẫn nhiều du khách.*

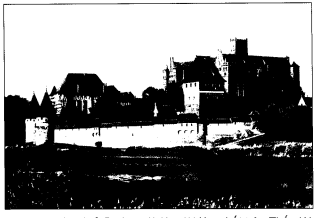

Lâu đài Malbork *ở Ba Lan, là lâu đài lớn nhất trên Thế giới. Nếu tính về diện tích mặt bằng, nó là công trình xây bằng đá lớn nhất ở Châu Âu.*



Đồ sộ và hùng vĩ, các ngôi đền trên Đảo Malta nằm trong những công trình khó hiểu nhất thuộc thời tiền sử Châu Âu.



Công viên Disneyland *được mở cửa đầu tiên năm 1955 tại California, Mỹ. Đây là công viên lớn nhất và đông du khách nhất Thế giới.*



Công viên giải trí Hong Kong Disneyland *mở cửa ngày 12/9/2005, đón khoảng 34.000 du khách mỗi ngày và là công viên nhỏ nhất trong số các công viên Disneyland.*



Disneyland Paris *mở cửa tại thị trấn mới Marne-la-Vallée ngày 12/4/1992, cách Thủ đô Paris 32km về phía Đông. Công viên với diện tích rộng 1.943ha, thu hút khoảng 12,5 triệu du khách mỗi năm.*

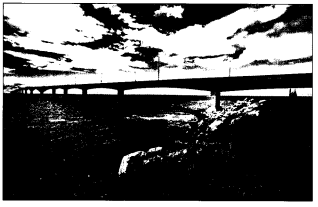

Cầu Confederation, *Đảo Prince Edward, Canada, dài 12,9km, là cây cầu trên băng dài nhất Thế giới.*



Cầu Skywalk, *Arizona, Hoa Kỳ, nằm ở độ cao 1.200 m phía trên một cao nguyên đá, là cây cầu nằm ở vị trí cao nhất hiện nay, làm hoàn toàn bằng kính, nhưng có thể nâng đỡ sức nặng tương đương 71 chiếc Boeing 747 đã chở đầy khách.*

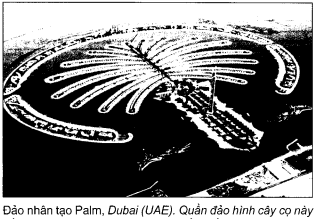

Đảo nhân tạo Palm, *Dubai (UAE). Quần đảo hình cây cọ này gồm có ba hòn đảo nhân tạo lớn nhất Thế giới.*



Hệ thống tàu điện ngầm London, *Anh, là hệ thống tàu điện ngầm lâu đời nhất Thế giới kể từ khi đưa vào phục vụ năm 1863.*

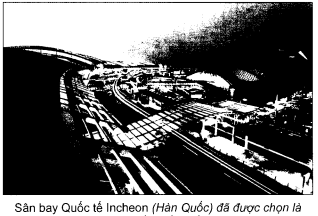

Sân bay Quốc tế Incheon *(Hàn Quốc) đã được chọn là "Sân bay tốt nhất Thế giới".*

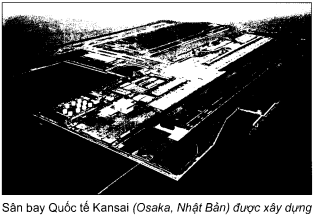

Sân bay Quốc tế Kansai *(Osaka, Nhật Bản) được xây dựng trên một hòn đảo nhân tạo. Phòng đợi bay dài 1800m, có thể xem là căn phòng dài nhất Thế giới.*



Quang cảnh một góc trong ga tàu điện ngầm Komsomolskaya ở Moskva, Nga.



Nhà ga tàu điện ngầm Arts et Métiers *tại Thủ đô Paris (Pháp). Ga này bắt đầu hoạt động từ năm 1904.*

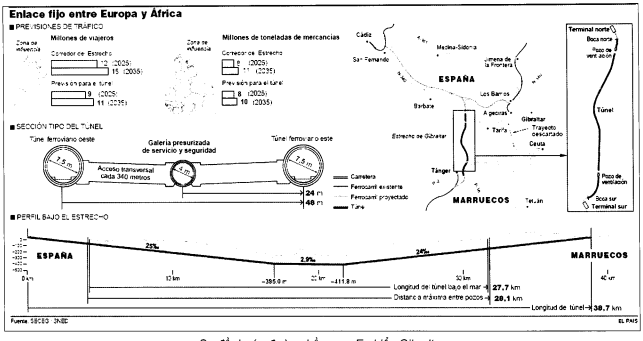

Sơ đồ dự án đường hầm qua Eo biển Gibraltar.



Tuyến đường sắt Thanh Hải - Tây Tạng *(Trung Quốc), với tổng chiều chiều dài của đường sắt là 1.956 km.*

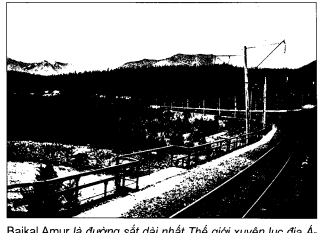

Baikal Amur *là đường sắt dài nhất Thế giới xuyên lục địa Á-Âu, đi từ Moskva đến Vladivostok, với tổng chiều dài 9288km.*

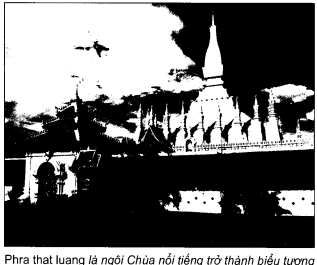

Phra that luang *là ngôi Chùa nổi tiếng trở thành biểu tượng Quốc gia Lào, bên ngoài ngôi chùa được dát vàng.*

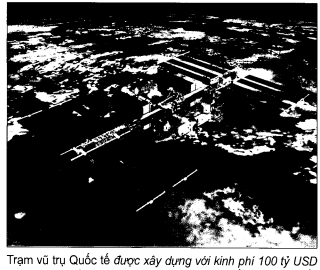

Trạm vũ trụ Quốc tế *được xây dựng với kinh phí 100 tỷ USD và công sức của hơn 100.000 người tại 15 Quốc gia, đánh dấu bước tiến vượt bậc trong Công nghệ chinh phục Vũ trụ của con người. Nó được xếp hạng là một trong những công trình đặc biệt nhất khi nằm ở vị trí 354 km (220 dặm) ngoài Trái đất.*

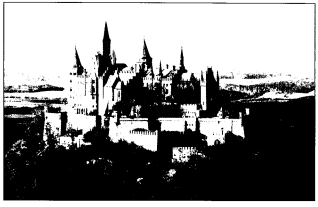

Lâu đài Hohenzollern *trong vùng Schwaben ở miền Nam nước Đức, đỉnh cao của nghệ thuật Kiến trúc Phổ.*

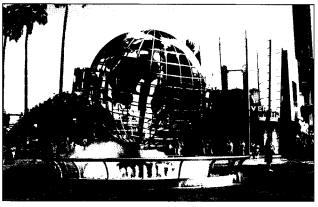

Hollywood *(Bang California, Hoa Kỳ), giấc mơ của các ngôi sao màn bạc được mệnh danh: Kinh đô Điện ảnh Thế giới.*

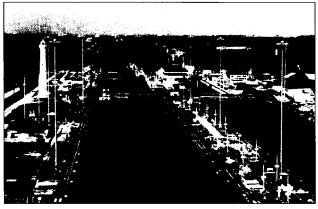

Kênh đào Panama, *Panama, dài khoảng 77 km, là đường hàng hải Quốc tế chủ chốt với hơn 14.000 tàu qua lại hàng năm, kết nối Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.*



Bức tượng khổng lồ đá granit Thần Hapi trong Thành phố huyền thoại Heracleion của Ai Cập bị nhấn chìm dưới đáy Đại Tây Dương.



Salar de Uyuni *hay Salar de Tunupa là tên của cánh đồng muối lớn nhất Thế giới nằm tại Bolivia. Hồ muối cạn này có diện tích 10.582km², gần Dãy Andes với độ cao 3650m.*



Pamukkale *(Thổ Nhĩ Kỳ) nổi tiếng với những suối nước nóng chứa nhiều muối khoáng cacbonat được tích tụ tạo thành những "ruộng bậc thang" đá vôi vô cùng ấn tượng.*



Sứa Atolla, *là loài động vật có khả năng phát sáng sinh học, khi bị tấn công chúng sẽ phát sáng, thu hút những con cá lớn hơn đến tấn công kẻ đang tấn công nó và tranh thủ trốn thoát.*



Hàng triệu con ngỗng tuyết di cư tới Khu bảo tồn thiên nhiên Quốc gia Squaw Creek tại Bang Missouri, Mỹ.



Loài hoa giống mặt khỉ (Monkey Orchild) vô cùng độc đáo ở khu vực Châu Mỹ.



Cây "ăn thịt cừu" nhờ những chiếc gai nhọn, loài cây Nam Mỹ thường xuyên giết cừu và động vật khác.

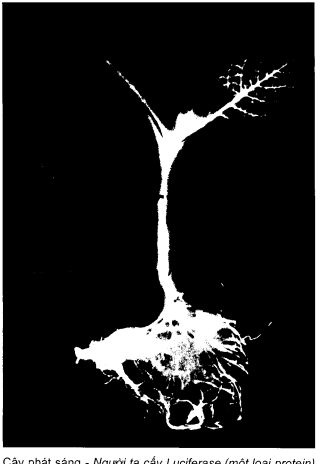

Cây phát sáng - *Người ta cấy Luciferase (một loại protein) vào cây cối có thể khiến chúng phát quang.*

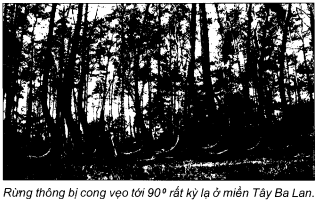

Rừng thông bị cong vẹo tới 90° rất kỳ lạ ở miền Tây Ba Lan.

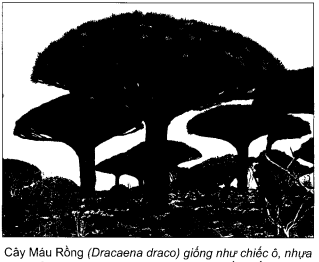

Cây Máu Rồng *(Dracaena draco) giống như chiếc ô, nhựa đỏ như máu, một loài cây độc đáo nhất Thế giới*

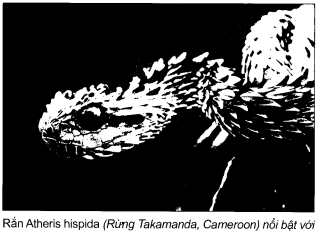

Rắn Atheris hispida *(Rừng Takamanda, Cameroon) nổi bật với những vảy sừng mọc khắp cơ thể, biến đổi màu sắc linh hoạt.*



Cá Hàm *ngậm trứng trong miệng của nó gần bờ biển Riviera, Bang Florida, Mỹ.*

hiện nơi tập trung đông người hiệu quả hơn và nhiều máy ngửi hơi khói được chế tạo sử dụng thay cho máy ngửi ammoniac.

Cảm biến ngửi hơi người dùng trong chiến tranh ở Việt Nam về sau phát triển thành mũi điện tử (electronic nose hay e-nose) một công cụ rất nhạy để kiểm tra ở sân bay, biên giới, chẳng hạn để xem có chuyên chở lậu ma túy không.

3. Bom Laser dẫn đường

Tên tiếng Anh là laser-guided bomb (LGB) ta thường gọi tắt là bom laser.

Vũ khí điều khiển bằng laser phát triển ở Mỹ vào đầu những năm 1960. Lực lượng không quân Mỹ dựa vào hợp đồng triển khai đầu tiên năm 1964 đã chế tạo hàng loạt bom laser dẫn đường đầu tiên vào năm 1968 để dùng ở Việt Nam.

Mỹ cho biết 48% loại bom này đã đến trúng đích cần thiết khi ném xuống Hà Nội, Hải Phòng trong thời gian 1972-1973, trước đây khi dùng loại bom thường đối với vùng này chỉ 5.5% là trúng đích.

Mỹ đã lấy thí dụ về ném bom Cầu Hàm Rồng để thấy ưu điểm của bom laser. Theo Mỹ từ năm 1965 đến giữa năm 1972, phi công Mỹ đã 871 lần xuất phát để ném bom Cầu Hàm Rồng, bị bắn rơi 11 máy bay, nhưng cầu chỉ bị hư hỏng, Bắc Việt sửa chữa rồi lại dùng được. Từ giữa năm 1972, chỉ 14 lần xuất phát để ném bom có laser dẫn đường, Cầu Hàm Rồng đã sập hoàn toàn, tàu hỏa Bắc Nam bị đứt mạch máu ở đây.

Nguyên tắc của dẫn đường bằng laser là dùng tia laser chiếu thẳng vào đích cần ném bom để phá hoại. Từ đích đó tia laser sẽ phản chiếu ngược lên trên. Bom laser từ máy bay thả xuống thực sự là chỉ có một đầu dò tìm với các cảm biến đo cường độ tia laser phản chiếu đến bom. Bộ phận điều khiển sẽ lái các cánh ở đuôi bom sao cho bom tiến theo hướng mà tia laser phản chiếu đến đầu dò tìm mạnh nhất tức là bom hướng thẳng đến đích được chiếu. Có thể có một máy bay khác với máy bay ném bom bay ở trên cao chỉ làm nhiệm vụ chiếu tia laser đến đích, máy bay ném bom laser cũng như bản thân bom laser không chiếu ra tia laser nào.

Bom dẫn đường bằng laser LBG lần đầu tiên được chế tạo và sử dụng ở chiến trường Việt Nam. Theo Mỹ thì ngay sau đó, cuối những năm 60 Liên Xô, Pháp và Anh đã bắt chước chế tạo. Còn Mỹ nhờ rút ra nhiều kinh nghiệm thực tế ở Việt Nam, đã có nhiều cải tiến để dùng cho các chiến trường khác đặc biệt là cách dẫn đường bằng cả laser và GPS (định vị toàn cầu).

4. Thủy lôi và bom từ trường thông minh

Thủy lôi, bom nổ chậm là những thứ vũ khí dùng để bao vây, ngăn chặn đã có từ lâu với nhiều kiểu khác nhau. Trong chiến tranh Việt Nam, bên cạnh thủy lôi, bom nổ chậm đã có trước đây, Mỹ chế tạo ra một loại mới có tên là kẻ phá hoại DST (destructor), có thể rải dưới nước thành thủy lôi và rải xuống đất làm bom nổ chậm. Đặc biệt Mỹ dùng hàng chục vạn kẻ phá hoại DST này để bao vây cảng biển, cảng sông, các đường giao thông thủy, bộ của Bắc Việt Nam trong năm 1972.

Trước đấy về thủy lôi, Mỹ hay dùng thủy lôi MK-52 là thủy lôi từ tính cảm biến gồm một thanh sắt từ khá to như cái gậy, dài hơn 1 m đặt nằm dọc bên trong quả thủy lôi. Khi có tàu của đối phương chạy qua, thân tàu cũng như những bộ phận của tàu bằng sắt nên làm biến đổi từ trường Trái đất chung quanh đấy. Thông qua thanh sắt từ đặt trong thủy lôi bị thay đổi gây ra dòng điện cảm ứng ở các cuộn dây điện quấn quanh thanh sắt từ. Dòng điện sinh ra đó được nối với bộ khuếch đại, bộ xử lý tạo ra xung điện điều khiển cho thủy lôi nổ.

Thủy lôi từ tính MK-52 to, thích hợp để phong tỏa cảng sâu, đánh phá tàu lớn. Mỹ nhận định rằng để đánh phá bao vây miền Bắc Việt Nam, phong tỏa các cảng lớn như Cảng Hải Phòng là chưa đủ mà phải bao vây phong tỏa cả những cảng nhỏ, đường bộ, đường sông... Do đó, Mỹ chế tạo đặc biệt cơ cấu đánh lừa (firing mechanism) có thể lắp vào nhiều loại bom để biến chúng thành thủy lôi cho vùng nước không quá sâu hoặc bom nổ chậm.

Cơ cấu đánh lừa loại mới nhỏ gọn, thanh sắt từ cồng kềnh như ở thủy lôi MK-52 được thay bằng màng mỏng từ tính với các cuộn dây điện quấn quanh cùng những bộ khuếch đại xử lý bằng bán dẫn điện. Cộng với pin thủy ngân cho phép làm việc được lâu, toàn bộ cơ cấu đánh lừa gọn gàng trong thể tích cỡ bằng lon sữa bò. Không những nhỏ gọn dễ dàng lắp vào các loại bom cỡ vừa biến chúng thành thủy lôi, bom nổ chậm rất nhạy với biến thiên từ trường nhưng lại thông minh có kế hoạch, biết phán đoán. Thí dụ bộ xử lý cơ cấu đánh lừa biết chọn lọc chỉ những biến thiên từ trường do tàu lớn đến một mức nào đó mới điều khiển nổ còn các biến thiên từ trường do người kéo tấm tôn hoặc cục nam châm chạy qua là không điều khiển nổ, tránh được cách phá thủy lôi đơn giản Bắc Việt Nam vẫn sử dụng hiệu quả trước đây. Hoặc có thể cài đặt chiếc tàu thứ nhất, chiếc tàu thứ hai chạy qua thủy lôi không nổ, chỉ chiếc tàu thứ ba chạy qua mới được điều khiển cho nổ.

Làm như vậy rất khó khăn cho lực lượng rà phá đảm bảo giao thông của Bắc Việt Nam. Tương tự, loại bom gắn cơ cấu đánh lửa này rải theo đường bộ ở những đoạn xung yếu trở thành bom nổ chậm thông minh làm việc 24/24 giờ để ngăn chặn xe cộ đi lại.

Thủy lôi và bom từ trường thông minh mà Mỹ dùng để bao vây phá hoại miền Bắc đã gây nhiều khó khăn cho ta nhưng quân dân miền Bắc trong đó có các nhà khoa học đã nghiên cứu cách chống trả tìm ra những quy luật thông minh và đã rà phá thắng lợi.

Mỹ cũng đã rút kinh nghiệm ở Việt Nam, cải tiến và chế tạo thêm những loại thủy lôi cùng bom từ trường mới trong các cuộc chiến tranh mà Mỹ tham gia sau này.

NGUYỄN XUÂN CHÁNH

*Tạp chí **Khoa học và Tổ Quốc**, số Tháng 10-2012*

VŨ KHÍ TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Có thể hiểu vũ khí trang bị truyền thống của dân tộc ta là những vũ khí trang bị hình thành và phát triển trong lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước. Trong khuôn khổ những khảo cứu có được, có thể giới hạn xem xét vấn đề vũ khí trang bị truyền thống của dân tộc trong hai thời kỳ lớn: Từ thời đại Đông Sơn-Hùng Vương cho tới trước năm 1848, khi nước ta bắt đầu mất chủ quyền; và từ năm 1848 đến nay, đặc biệt là trong thời kỳ được định danh bằng thời đại Hồ Chí Minh, với hai cuộc kháng chiến đánh thắng *"hai đế quốc to"*, như cách nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cách phân chia này có những cơ sở về lịch sử, nhất là lịch sử công nghệ trong cũng như ngoài nước.

Trong lịch sử Thế giới mỗi dân tộc có những bộ vũ khí tương đối riêng biệt. Điều làm nên cái độc đáo khác biệt ấy là do hoàn cảnh đặc trưng của mỗi tộc người. Chẳng hạn, từ những di chỉ khảo cổ cho thấy, trong thời đại Đông Sơn-Hùng Vương, dân tộc ta đã có một bộ vũ khí khá hoàn chỉnh, từ đánh xa-nỏ, đánh gần-giáo, mác, và cận chiến-gươm, đoản kiếm, dao găm. Do đặc thù tác chiến trên vùng sông nước, lầy lội, cây giáo dài được sử dụng như một phương tiện khá vạn năng, từ chiến đấu, chống thuyền, đến gây nhảy để di chuyển từ bờ lên thuyền và ngược lại. Dao găm cũng được trang bị và sử dụng rộng rãi, như một vật tùy thân cho cả nữ và nam, mà một trong những chức năng không thể thiếu là để tự vệ chống các loài vật hoang dã dưới nước, kẻ thù thường trực của người Việt Cổ.

Trong lịch sử, sống ở một trong những nơi khai sinh ra loài người hiện đại, lại nằm trên một trong các trục giao lưu lớn cũng như thiên di theo đường biển lẫn đường bộ của loài người, do đó, vừa là nơi hội tụ điều kiện phát triển kinh tế và văn hóa vừa là đối tượng thường xuyên phải đối đầu với chiến tranh xâm lược, dân tộc Việt vốn có truyền thống lâu đời trong chế tác vũ khí.

Trong thời đại Đông Sơn-Hùng Vương, ít nhất người Việt có cơ sở vật chất chứng minh là chủ nhân của hai loại phương tiện chiến tranh là nỏ Liên Châu và Trống đồng. Nỏ Liên Châu bắn một lần nhiều tên với mũi tên đồng ba cạnh được thừa nhận là một sản phẩm đặc hữu của người Việt (và trong kho tàng huyền thoại Thế giới, duy chỉ Việt Nam có cổ tích và kho thần tích nỏ thần, với những tên đất-Kim Nỗ, Cường Nỗ, Kính Nỗ, Uy Nỗ,...- và tên người - Cao Lỗ- trên Thế giới không nơi nào có).

Trống đồng không chỉ là một phương tiện phục vụ hoạt động thông tin chỉ huy, mà còn được sử dụng với vô số chức năng khác, trong đó có việc dùng làm bàn tính (*"Hà đồ"*- bàn tính tối cổ, có thể dùng cho cộng trừ nhân chia- trên mặt trống thể hiện quan niệm ngoài/ trời tròn, trong/ đất vuông, khác hẳn với cách thể hiện trong tròn ngoài vuông của Hà đồ Trung Hoa Cổ) và nhất là dùng làm la bàn phi từ tối cổ cho đi biển (Sử dụng chung với thạp đồng theo cách trống được đặt úp, nổi lập lờ trong thạp đựng nước; dùng các mũi hình sao trên mặt trống ổn định hóa để chỉ hướng và dùng mặt nước trong thạp để ổn định theo phương nằm ngang. Có từ thời đại Đồ đồng tức là trước khi có kim chỉ Nam, một phương tiện định hướng cổ do người Sở- một tộc thuộc Bách Việt – sáng tạo).[1]

Trong thời đại phong kiến độc lập tự chủ, Việt Nam cũng là một Quốc gia hùng mạnh, nổi khai sinh ra nhiều vũ khí trang bị tiên tiến đương đại. Ngay từ

1. Gần đây, Trung Quốc có đưa hình ảnh trống đồng lên phim ảnh, như một cách chứng minh gián tiếp rằng trống đồng là sản phẩm của Trung Quốc nói chung, của người Hán nói riêng. Song, đến tận những năm 40 S. CN, khi đem quân đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Mã Viện đã đem trống đồng về chỉ để dùng vào hai việc - đúc ngựa và "đồng trụ", chứ dường như không biết đến những công năng phong phú của nó.

thời Lý, nước Đại Việt đã có những hạm đội hùng mạnh trong khu vực (Một thí dụ, hạm đội của các Hoàng tử nhà Lý đủ sức vượt biển sang cư trú chính trị tại Nhật Bản và Cao Ly). Đến Thế kỷ XVIII, mặc dù không có những chiến hạm lớn, mang hàng trăm pháo như các nước phương Tây, song đội thuyền chiến Tây Sơn, và thuyền chiến Việt Nam nói chung, vẫn là một đối thủ đáng gờm trên biển.

Có ý kiến cho rằng, chính vì học được cách đóng thuyền có dáng thuôn dài với nhiều khoang chống đắm của Việt Nam, mà Anh đã nổi lên thành một cường quốc hải quân, đánh thắng cả hạm đội Vô địch của Tây Ban Nha, trở thành bá chủ trên đại dương Thế giới. Về vũ khí đánh xa, từ thời Lý Đại Việt đã có nhiều vũ khí lợi hại, mà một điển hình là thạch pháo, dùng dàn phóng bằng cần tre để phóng đạn là những tảng đá lớn. Khác với thạch pháo của Trung Quốc và các nước phương Tây thịnh hành cho đến tận Thế kỷ XV, thạch pháo Đại Việt không chỉ có tầm bắn xa mà còn có khả năng cơ động hỏa lực dễ dàng, điều cho phép đánh các mục tiêu cơ động như hạm thuyền trên sông, mà vai trò của các dàn thạch pháo trên Sông Như Nguyệt là một minh chứng rõ ràng.

Trong lĩnh vực hỏa khí, Đại Việt còn có một vũ khí nổi tiếng khác là *thần sang cơ pháo*, do Hồ Nguyên Trừng sáng chế vào Thế kỷ XIV. Thực chất, thần sang cơ pháo chỉ là một loại pháo nhẹ chứ không phải là pháo lớn. Song bí quyết của nó là có nòng dài, cho phép bắn xa và chính xác; được gá vào trụ cố định trên thuyền để triệt tiêu lực giật hậu; nhất là được gá vào bệ bằng một bộ gá khớp động, cho phép dễ dàng thay đổi tầm và hướng bắn. Với kết cấu như vậy, thần sang cơ pháo là một hỏa khí chuyện dùng lợi hại trong hải chiến. Đến tận Thế kỷ XVIII, đội tàu buồm mang đại pháo của các cường quốc phương Tây tiên tiến nhất cũng không có vũ khí nào tương tự.

Ngoài những vũ khí trên, Việt Nam còn được biết đến với những vũ khí cùng cách sử dụng vũ khí lợi hại và sáng tạo; chẳng hạn, quân Tây Sơn có khinh pháo đủ nhẹ để đặt trên mình voi và đặc biệt có hỏa hổ hay hỏa cầu lưu hoàng-một vũ khí lợi hại cả trong bộ chiến và thủy chiến.

Sơ lược vài nét như vậy để thấy dân tộc ta có một truyền thống chế tạo binh khí dày dặn. Trong điều kiện đất không rộng, người không đông, ưu thế trình độ binh khí có thể được coi là một trong những yếu tố đáng kể giúp Đại Việt đánh thắng các thế lực quân sự hơn hẳn về sinh lực trong những cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước thời Đông Sơn - Hùng Vương cũng như thời phong kiến tự chủ.

Chính sách bế quan tỏa cảng do tình trạng thua kém về kỹ thuật, một tình trạng phổ biến ở các nước phương Đông, với hệ quả tất yếu của nó là mất khả năng bắt kịp về kỹ thuật, công nghệ và trình độ sản xuất nói chung, đã dẫn đến sự thua kém về vũ khí trang bị tại đây, kể cả với Việt Nam. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến mất chủ quyền Quốc gia ở những mức độ khác nhau, và tình trạng này lại khiến cho nền sản xuất vũ khí trang bị trong nước bị què quặt, mất tự chủ, không chỉ về công nghệ mà cả về năng lực chế tác, phần lớn chỉ dừng ở mức sửa chữa vừa và nhỏ.

Tuy nhiên, phải thấy rằng chính trong bối cảnh đó, vũ khí trang bị truyền thống cũng như kinh nghiệm chế tác truyền thống đã được khai thác triệt để nhằm vũ trang cho các lực lượng cách mạng và giải phóng. Tình hình đó đã diễn ra trên hầu hết tất cả các nước thuộc địa và phụ thuộc, trong đó có Việt Nam. Mặt khác, những vũ khí truyền thống, kể cả vũ khí thô sơ một khi được sử dụng rộng rãi trong thế trận chiến tranh nhân dân đã tạo nên sức mạnh cho phép đánh thắng những kẻ thù có ưu thế hơn hẳn về vũ khí và công nghệ vũ khí.

VŨ KHÍ TỰ TẠO

Trong điều kiện chiến tranh hiện đại, không quân đội nước nào có thể thiếu các phương tiện chiến tranh hiện đại. Đó là điều chắc chắn. Song cũng không thể chỉ dựa vào vũ khí trang bị hiện đại, nhất là những Quốc gia thuộc Thế giới thứ ba, nơi không chỉ thua kém về vũ khí mà cả công nghệ vũ khí, và nhất là không đủ năng lực kinh tế và nguồn nhân lực khoa học - công nghệ để làm chủ vũ khí trang bị hiện đại, công nghệ cao. Trong bối cảnh đó, để tiến hành đấu tranh vũ trang tất yếu phải dựa vào sức mạnh toàn dân, toàn diện, và trong lĩnh vực trang bị còn phải dựa vào những vũ khí có trình độ công nghệ tương đối thấp, kể cả vũ khí thô sơ. Trong đa số các trường hợp, nhất là giành chính quyền, chống xâm lược và chiến tranh giải phóng, chúng là những vũ khí được tự chế tạo hay vũ khí tự tạo.

Khái niệm và lịch sử phát triển vũ khí tự tạo

Như tên gọi, vũ khí tự tạo là vũ khí do người sử dụng, hay nói rộng ra là lực lượng sử dụng, tự chế tạo lấy. Đó là một lực lượng không chuyên, và cách chế tác như vậy gợi nhắc về thời đại trước cách mạng công nghiệp.

Nên phân biệt vũ khí tự tạo với vũ khí tiêu chuẩn, là các loại vũ khí được chế tạo qua một quá

trình nghiên cứu và triển khai (R&D) tiêu chuẩn, thường được thực hiện ở các nước công nghiệp hóa. Mặt khác, cũng phải phân biệt cách gọi vũ khí tự tạo với vũ khí tự chế, là thuật ngữ để chỉ những vũ khí do một Quốc gia, thường là Quốc gia nhược tiểu, có nền sản xuất, nói chính xác hơn, nền công nghiệp cũng như trình độ khoa học - công nghệ tương đối thấp tự chế ra. Cách gọi này để phân biệt với vũ khí do các cường quốc công nghiệp thiết kế và chế tạo.

Trên thực tế, rất khó phân định ranh giới giữa vũ khí tự tạo và vũ khí tự chế. Nhiều trường hợp, cách phân định chỉ mang tính quy ước. Chẳng hạn, ở nước ta nhiều loại lựu đạn, thủ pháo và mìn được chế tác với mẫu mã đa dạng, tùy vật liệu sẵn có, trình độ của người chế cũng như tùy nhu cầu sử dụng, chứ không nhất thiết tuân theo những tiêu chuẩn thiết kế, hình mẫu cứng. Đây cũng là nét đặc trưng trong chế tạo vũ khí ở các Quốc gia đang phát triển, chứ không riêng Việt Nam.

Sự ra đời của vũ khí tự tạo trước hết xuất phát từ nhu cầu vũ trang nói chung, trong nổi dậy, khởi nghĩa và chiến tranh nhân dân. Từ những trường hợp như vậy, nhiều vũ khí truyền thống, kể cả những công cụ phục vụ nhu cầu đời sống, nhất là các công cụ săn bắt, chống thú rừng, như chông, thò, cung tên, dao phát,... đều có thể được huy động, sử dụng làm vũ khí. Mặt khác, mỗi chiến trường có những nhu cầu tác chiến cụ thể, tùy thuộc mục tiêu cần đánh và cách đánh, mà không phải bao giờ vũ khí tiêu chuẩn cũng có thể đáp ứng. Sự xuất hiện của các loại lượng nổ tác dụng định hướng như FT, pêta, thời kháng chiến chống thực dân Pháp là các thí dụ cụ thể về những vũ khí tự tạo như thế.

Trong thời Cổ đại và Trung đại không hề có khái niệm vũ khí tự tạo, bản thân vũ khí hiểu theo nghĩa hẹp như là một công cụ để chống lại con người, vốn cũng ra đời từ các công cụ sản xuất đặc thù - công cụ săn bắn và hái lượm. Chẳng hạn, côn nhị khúc bắt nguồn từ néo và gậy đập lúa, trên thực tế nhiều khi không hề có phân định rạch ròi giữa phương tiện săn bắt và chiến đấu, chẳng hạn, giáo mác, cung, nỏ,... Bộ vũ khí đó là khá đa dạng, khác nhau về công dụng và nguồn gốc xuất xứ. Chẳng thế mà, trong những tiêu chuẩn của một *"hảo hán,"* dù có là chiến binh hay không, là phải thông thạo *"thập bát ban võ nghệ"*.

Cách gọi, hay nói rộng ra, khái niệm về vũ khí tự tạo chỉ ra đời và tồn tại trong thời đại công nghiệp, khi công nghiệp binh khí đã thành một ngành riêng, một khu vực sản xuất riêng trong nền kinh tế; khi vũ khí, và nói rộng ra vũ khí trang bị quân dụng đã được tiêu chuẩn hoá. Đó cũng là khi, quá trình R&D (research & development - nghiên cứu và phát triển) quân dụng đã trở thành một quy trình tiêu chuẩn, cho phép đưa ra các mẫu vũ khí với những tính năng ngày càng cao, được chế tạo với tính đồng nhất cao và nhịp độ ngày càng lớn. Tuy nhiên, cả trong bối cảnh đó vũ khí tự tạo vẫn không hề mất chỗ đứng. Một thí dụ là súng trường Cao Thắng, dù chế tác tại lò rèn thủ công, song trừ việc không có khương tuyến, nó được các kỹ sư Pháp cho là không hề kém tinh xảo so với vũ khí *"chính quốc"*. Một dạng vũ khí tự tạo khác, đó là những vũ khí chế tạo đơn chiếc, thậm chí là duy nhất, song có tác dụng lớn lao không kém, chẳng hạn, vũ khí làm nên *"tiếng bom Sa Điện"* của liệt sỹ Phạm Hồng Thái.

Phân loại vũ khí tự tạo

Có thể áp dụng các tiêu chí phân loại kinh điển cho phân loại vũ khí truyền thống cũng như vũ khí tự tạo nói chung. Chẳng hạn, vũ khí tự tạo có thể được phân thành vũ khí lạnh/ bạch binh, và vũ khí nóng/ hỏa khí. Trong loại hình vũ khí tự tạo, có lẽ vũ khí lạnh là đa dạng, phong phú và phổ biến nhất. Và giữa các vũ khí lạnh tiêu chuẩn và tự tạo thì vũ khí lạnh tự tạo có số chủng loại phong phú hơn nhiều. Đây là điều dễ hiểu, khi vũ khí tiêu chuẩn được thiết kế chế tạo từ một số cơ sở hữu hạn, trong khi vũ khí tự tạo là *"sản phẩm của trăm nhà"*. Trong lĩnh vực vũ khí nóng - súng đạn, bom, mìn... thì tình hình cũng tương tự. Còn có thể phân loại vũ khí tự tạo theo nhiều tiêu chí khác, chẳng hạn theo phương thức mang phóng có các loại: Phóng lạnh (cung, nỏ, súng cao su), phóng nóng (lượng nổ, súng pháo, tên lửa); theo trình độ điều khiển, có các loại: Không điều khiển, điều khiển bằng dây, điều khiển điện, điều khiển điện tử,...

Tuy nhiên, nhằm mục đích khảo sát vũ khí tự tạo, ta có thể phân loại theo mức độ tự tạo. Theo đó, có thể chia vũ khí tự tạo thành ba lớp lớn: Vũ khí hoàn toàn tự tạo, nửa tự tạo và cải biên.

Lớp vũ khí hoàn toàn tự tạo chủ yếu gồm các vũ khí thô sơ, như chông, thò, cung nỏ, giáo mác... Về cơ bản đây là những vũ khí truyền thống và việc chế tác không đòi hỏi công cụ công nghiệp, chuyên dùng.

Lớp vũ khí nửa tự tạo gồm một phổ rộng các vũ khí khác nhau về mức độ tự tạo/mức độ công nghiệp hóa, từ sử dụng một vài nguyên liệu, tới sử dụng cấu kiện sản xuất hàng loạt. Chẳng hạn, một thí dụ phổ biến trong kháng chiến chống Mỹ là lắp kíp nổ lên đạn pháo lép của địch để làm mìn bẫy.

Một cách làm còn phổ biến hơn trong dân chúng, là sử dụng đạn nhọn chưa nổ các cỡ của địch để tạo bẫy đạp.

Lớp thứ ba là vũ khí cải biên, tức là hoàn toàn sử dụng các bộ phận, chi tiết của vũ khí tiêu chuẩn, song chỉ sửa đổi hoặc thay đổi lại cách tổ hợp để tạo tính năng mong muốn theo mục đích sử dụng. Một trong những thí dụ điển hình về vũ khí tự tạo thuộc lớp này là việc bộ đội đặc công Việt Nam sử dụng động cơ phóng của pháo phản lực H-12 mang đầu đạn 2 tạ thuốc nổ để đánh giang thuyền.

Việc phân loại vũ khí tự tạo như vậy xuất phát từ nhu cầu chiến đấu thực tiễn. Nó cho ta thấy một phần con đường phát triển của vũ khí từ tự tạo đến tiêu chuẩn hóa, công nghiệp hóa.

Đặc điểm của vũ khí tự tạo

So sánh vũ khí tự tạo với vũ khí tiêu chuẩn, cũng như vũ khí truyền thống, ta thấy chúng có bốn đặc điểm khác biệt, nổi bật. Đó là tính đa dạng, tính hướng đích, tính địa phương và tính vận dụng.

Tính đa dạng, phong phú là đặc điểm bao trùm của vũ khí tự tạo nói chung, vũ khí tự tạo Việt Nam nói riêng. Tính đa dạng ấy không chỉ thể hiện ở số chủng loại vũ khí, mà còn thể hiện cả về vật tự sử dụng, hình thức (mẫu mã), nguyên lý khoa học được ứng dụng và cách tổ hợp các bộ phận, chi tiết tạo thành một hệ thống vũ khí. Chỉ riêng để tạo cơ cấu giữ chậm/ hẹn nổ cho bom đạn tự tạo, ngoài nguyên lý cơ khí (dây cót quả lắc) còn có khá nhiều nguyên lý khác được vận dụng, như dây cao su (để giữ chốt an toàn/ "*mồ vịt*" khi dùng súng cao su/ giàn thun phóng lựu đạn), chất dễ tan trong nước (đường, phèn… để giữ kíp cơ khí dạng chạm nổ trên thủy lôi nổ chậm đánh tàu chiến). Tính đa dạng phong phú ấy bắt nguồn từ tính đại chúng trong hoạt động chế tạo vũ khí tự tạo.

Tính đa dạng còn được coi là tính phi tiêu chuẩn, một đặc điểm phân biệt rõ giữa vũ khí tự tạo và vũ khí công nghiệp. Chính đặc điểm này tạo nên tính độc đáo trong chiến tranh nhân dân, khiến kẻ địch biết rõ nguyên lý tác dụng của từng loại hình vũ khí tự tạo mà vẫn bị bất ngờ khi gặp phải.

Tính hướng đích, nói chính xác hơn, tính ứng dụng hay tính định hướng theo mục đích sử dụng là đặc điểm nổi bật thứ hai của vũ khí tự tạo. Ngoài thí dụ về động cơ đạn phản lực mang lượng nổ lớn nói trên, còn phải kể tới những ứng dụng phong phú khác trong các điều kiện chiến đấu cụ thể, nhiều khi chỉ được sử dụng một lần. Một thí dụ là làm bẫy mìn để chống máy bay lên thẳng với các vật liệu tại chỗ đơn giản như chong chóng, nón lá rách (để tiếp nhận lực quay của rôto máy bay lên thẳng nhằm kích hoạt không lôi/ mìn nổ trên không tự tạo). Một thí dụ khá phổ biến khác là dùng lân tinh trên gỗ mục, đom đóm,… bôi lên đầu ruồi súng để ngắm địch trong đánh đêm.

Tính địa phương, tại chỗ thể hiện ở việc sử dụng triệt để mọi vật liệu, phương tiện tại chỗ trong chế tác vũ khí tự tạo. Cũng là cây chông tre, song tùy địa phương nó có thể được làm từ tre gai, lồ ô, thân cau, thân dừa. Và nếu như ở đồng bằng thường gặp chông, thò các loại, thì tại miền núi còn thấy mang cung, bẫy đá. Tính địa phương là đặc điểm gắn với truyền thống tự cấp tự túc, tự chế tạo vũ khí cho săn bắt, cũng như cho đánh giặc đã có từ lâu đời của dân tộc ta. Nó cũng gắn với tính đại chúng trong chế tác vũ khí tự tạo.

Tính vận dụng là tinh thần sáng tạo trong việc vận dụng tri thức và kinh nghiệm một cách triệt để, kết hợp tri thức khoa học với kinh nghiệm chiến đấu và sản xuất trong chế tạo vũ khí đánh giặc. Tính vận dụng được thể hiện trên ba mặt chính: Vận dụng kinh nghiệm/ cách làm đã có, vận dụng tri thức công nghệ và tri thức khoa học.

Một thí dụ là việc vận dụng sáng tạo kinh nghiệm mài đít đạn để làm bẫy mìn đạp kể trên. Với cùng nguyên lý mài mỏng bớt lớp kim loại ở đế đạn, song với mỗi loại đạn, mỗi cỡ đạn đều được xử lý cụ thể, tạo ra nhiều loại bẫy đạp khác nhau. Điển hình cho vận dụng công nghệ là chế tạo ngòi hẹn nổ điện tử, máy thu phát vô tuyến điện… bằng các cấu kiện điện tử gỡ từ bom đạn hoặc máy bay, xe chiến đấu của Mỹ ngụy bị bắn hỏng. Việc vận dụng tri thức khoa học được thể hiện trên khá nhiều mặt. Một thí dụ là việc dùng nước giải chống máy ngửi mùi, dẫn dụ địch vào trận địa chuẩn bị sẵn, điều đã góp phần đánh diệt sư đoàn dù 101 trong kháng chiến chống Mỹ. Trên Đường Trường Sơn, vấn đề vận dụng nguyên lý khoa học kỹ thuật đã được thể hiện trong những giải pháp sáng tạo, như dùng mảnh bom, lưỡi cầy hỏng,… để phá bom từ trường. Ở miền Bắc những năm đó, thủy lôi từ trường đã bị phá không chỉ bằng canô phóng từ mà cả những vòng dây tạo từ trường bằng dòng điện từ ắcquy, cách làm cực rẻ về chế tác/ công nghệ song đòi hỏi nắm được sâu sắc nguyên lý khoa học kỹ thuật. Và những người sử dụng ong vò vẽ đánh giặc trước hết là các nhà nghiên cứu chân đất, nắm vững tập tính sinh học của loài ong.

Trình độ công nghệ của vũ khí tự tạo

Trong những năm 90 đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu về trình độ công nghệ của vũ khí

trang bị Việt Nam, trong đó có một phần không nhỏ dành cho vấn đề xem xét vũ khí tự tạo nói chung, vũ khí truyền thống nói riêng. Một điều bất ngờ rút ra từ các công trình này là vũ khí tự tạo có trình độ công nghệ không hề thua kém so với những vũ khí tiêu chuẩn ta đang có. Trước hết ta phải xem xét trình độ công nghệ, nói cụ thể hơn, hàm lượng Khoa học - Công nghệ, hay theo cách nói thường gặp hiện nay là *"hàm lượng chất xám"* của vũ khí tự tạo. Để làm điều đó, ta thử xem xét trình độ công nghệ của vũ khí tự tạo trong bốn lĩnh vực chính: Công nghệ vật liệu và cấu kiện, công nghệ chế tạo, nguyên lý khoa học nói chung, khoa học kỹ thuật nói riêng được ứng dụng cùng vai trò của hoạt động phổ biến các tính toán, thiết kế, chế tác của các cơ sở thiết kế và sản xuất quốc phòng trung ương.

Công nghệ vật liệu và cấu kiện. Như đã nêu, có thể thấy vật liệu và cấu kiện cho chế tạo vũ khí tự tạo Việt Nam là rất đa dạng, nhiều khi có trình độ rất cao về công nghệ. Một thí dụ là việc tận dụng ngòi nổ của bom từ trường Mỹ để tạo thủy lôi đánh tàu chiến Mỹ tại Cửa Việt.

Công nghệ chế tạo. Vũ khí tự tạo Việt Nam được chế tạo chủ yếu bằng cách lắp ráp các chi tiết, bộ phận đã có. Nơi chế tạo thường là các xưởng quân giới nhỏ mang tính thủ công, cấp xã huyện, quân khu, hoặc ngay trong đơn vị chiến đấu/ sử dụng.

Nguyên lý khoa học kỹ thuật được vận dụng trong chế tạo vũ khí tự tạo Việt Nam rất đa dạng. Phổ biến nhất là các kỹ thuật cơ khí, luyện kim; mặc dù cũng có sử dụng một số chi tiết cơ khí chính xác (đồng hồ), song không nhiều. Các nguyên lý hóa học cũng được ứng dụng trong một chừng mực nhất định, như áp dụng hiệu ứng ăn mòn của axít, hiệu ứng hòa tan của đường, phèn trong kíp nổ chậm nói trên. Việc ứng dụng các nguyên lý điện, tử, mạch điện tử chưa phổ cập lắm trong chế tác vũ khí và các phương tiện chiến tranh tự tạo ở cấp cơ sở, song với sự hỗ trợ của các cơ sở khoa học - công nghệ Trung ương, các kỹ thuật này đã được khai thác với hiệu quả cao.

Các cơ sở nghiên cứu và triển khai, hay lực lượng khoa học - công nghệ nói chung, đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo khả năng phổ biến cũng như nâng cao trình độ công nghệ cho vũ khí và phương tiện đấu tranh vũ trang tự tạo. Đây là nơi thiết kế, xây dựng công thức, phổ biến tri thức về chế tác vũ khí tự tạo, với hàng loạt bản vẽ, số liệu cũng như bảng biểu dễ hiểu, dễ thực hành. Thí dụ dễ thấy là cách tính toán phối bộ để chế tác thủ pháo, mìn chống tăng, lượng nổ đánh tàu thuyền bằng các loại vật liệu nổ khác nhau của ta, cũng như lấy tỉ lệ bom đạn địch, đã được tư liệu hóa. Những phương pháp chế tác vũ khí tự tạo mang tính đại chúng cũng được phổ biến nhanh chóng, như dàn phóng không lôi (dùng lượng nổ phóng lựu đạn) đánh máy bay lên thẳng, dàn phóng cao su (giàn thun) để phóng lựu đạn.

Các cơ sở nghiên cứu triển khai và sản xuất Trung ương, trong cũng như ngoài quân đội, cũng là nơi chế tạo những chi tiết cơ bản cho các vũ khí tự tạo, như dây cháy chậm, nụ xòe, ngòi số 8. Các cơ sở này còn nghiên cứu triển khai và chế tạo những chi tiết thiết yếu, độc đáo, không thể thiếu cho vũ khí tự tạo Việt Nam, như các loại nam châm chống bom từ trường và làm mìn rùa, ngòi áp suất dùng cho chế tạo thủy lôi,...

Song, có lẽ đóng góp lớn nhất của lực lượng khoa học - công nghệ Việt Nam trong nghiên cứu và chế tạo vũ khí tự tạo Việt Nam là chế tạo xe phóng từ, canô phóng từ, những phương tiện kỹ thuật góp phần vô hiệu hóa hầu như toàn bộ số thủy lôi của Mỹ trên các cửa sông, cảng biển miền Bắc năm 1972.

Thay phần kết

Có một thực tế là, mỗi khi có chiến tranh lại xuất hiện thêm những vũ khí trang bị mới, kể cả vũ khí tự tạo. Một thí dụ là súng cối. Được lực lượng Nga đồn trú tại Lữ Thuận tự chế tạo năm 1905, trong Chiến tranh Nga-Nhật, súng cối đã nhanh chóng được quân đội nhiều nước Châu Âu sử dụng rộng rãi ngay từ Chiến tranh Thế giới Thứ I (1914-1918). Đáng chú ý là những cường quốc trong điều kiện hiện đại cũng có lúc cần đến vũ khí tự tạo, mà bom GBU-28 được Mỹ chế tác từ nòng pháo vua chiến trường M-203 để làm vũ khí xuyên hầm đáp ứng nhu cầu cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh năm 1991 có thể coi là một điển hình. Vậy mà trên đất nước Việt Nam, chỉ trong 30 năm (1945-1975), nhân dân ta đã liên tục tiến hành hai cuộc chiến tranh giải phóng; vì thế không ngạc nhiên nếu nơi đây chính là một trong những cái nôi ra đời của vô số vũ khí, trong đó không thiếu các vũ khí có nguồn gốc tự tạo. Một đơn cử là súng SKZ, được bộ đội ta tự thiết kế chế tạo ngay từ năm 1949. Đây là một vũ khí phóng đạn theo một nguyên lý tiên tiến là nguyên lý đối trọng David, cho phép bắn ngay cả từ không gian kín. Vì nhiều lý do, mãi đến những năm 80 của Thế kỷ XX, trên Thế giới mới có mẫu tương tự, là súng chống tăng Apilas do Pháp chế tạo. Một vũ khí khác là pháo phản lực một nòng ĐKB, do Liên Xô chế tạo theo mẫu thiết kế của Việt Nam, một vũ khí phản lực mang vác, để cơ động, được chế tạo lại tại nhiều nước trên Thế giới, nhất là các nước đang phát triển. Thậm chí, còn có ý kiến cho rằng mìn định hướng, kể cả mìn cleymore nổi tiếng một thời, vốn bắt nguồn từ một vũ khí khá thô sơ và đặc hữu của chiến tranh nhân dân Việt Nam - đó là súng ngựa trời.

A. NHỮNG VŨ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO CỦA THẾ KỶ XXI

1. Vũ khí tự động hóa có trí tuệ nhân tạo

Đây là các robot quân sự có khả năng cơ động trên không trên biển và trên mặt đất, được trang bị các loại vũ khí và trang thiết bị tương thích, đang trong giai đoạn phát triển để có khả năng tìm kiếm và tiêu diệt các loại mục tiêu của đối phương trên không, biển, và trên chiến trường mặt đất, về lý thuyết không gây nguy hiểm và tổn thất cho lực lượng và quân đội đồng minh.

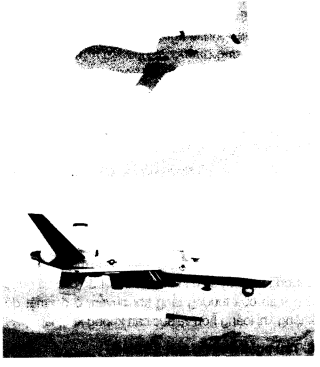

Các robots hoạt động như thế nào? các máy tính điện tử được trang bị trên robots kết hợp với hệ thống các cảm biến quang học, radar, laser...xác định các mục tiêu của đối phương và sử dụng vũ khí lắp đặt trên robots để tiêu diệt mục tiêu. Robots khi phát hiện mục tiêu, nhận biết địch – ta sẽ yêu cầu người chỉ huy điều khiển đang theo dõi hoạt động của robots ở một vị trí an toàn xác định mục tiêu, ra mệnh lệnh khai hỏa hoặc không khai hỏa, chủ động tiêu diệt mục tiêu tìm kiếm hoặc khai hỏa theo điều khiển từ xa. Đồng thời robots cũng được trang bị thiết bị nhận biết địch – ta, phân biệt được lực lượng, trang thiết bị có thiết bị phát tín hiệu nhận biết địch ta của đồng minh.

Hạn chế: Thật sự rất khó khăn khi nhanh chóng và chính xác phân biệt lực lượng địch, ta, lực lượng trung lập, những công trình và cơ sở vật chất, trang thiết bị dân sự, đồng thời là đám đông dân sự, vật nuôi, và các loại máy nông nghiệp. Các hệ thống công nghệ dưới sự kiểm soát của con người có thể sẽ có những hỏng hóc bất thường khi mối liên kết truyền thông người – máy bị đứt đoạn. Một robot quân sự khi hỏng hóc có thể tấn công tất cả và vào mọi thứ có trong tầm quan sát và nhận biết.

2. Robot MAARS



Robot MAARS là một vũ khí quân sự rất mạnh và hữu ích. Robot này không chỉ được sử dụng để xử lý bom mìn, mà nó cũng có thể được trang bị các loại vũ khí khác nhau như súng máy và súng phóng lựu. Điều khiển cho loại vũ khí này rất hữu ích là nó được điều khiển từ xa và giúp giảm thiểu nguy cơ thương vong của con người. Robot MAARS được đưa vào các tình huống mà nguy cơ chết nổ quá nguy hiểm đối với binh sĩ trên chiến trường. Ngoài ra, Robot MAARS có thể bắt ngờ tấn công kẻ thù bất bằng cách di chuyển lặng lẽ với một cầu hình thấp. Robot này có thể không định hình cuộc chiến tương lai, nhưng chắc chắn nó mở đường cho các loại vũ khí trong tương lai.

3. Laser năng lượng cao HELLADS

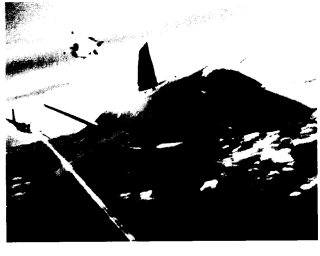

Các loại máy bay quân sự không người lái của Mỹ thế hệ mới sẽ không chỉ mang theo một số hỏa tiễn nhất định, mà còn được gắn loại súng laser siêu nhẹ, có công suất lớn, chuyển động với vận tốc ánh sáng. Nó có khả năng hủy diệt các vật thể liên tục.

Nguyên lý hoạt động: Những thấu kính đường kính lớn sẽ hội tụ các tia laser công suất rất lớn tạo thành một chùm tia hội tụ có đường kính rất nhỏ trên bề mặt của mục tiêu, tương tự như hội tụ ánh sáng Mặt trời qua thấu kính, chùm lasers công suất lớn sẽ xuyên thủng và đốt cháy bề mặt của mục tiêu, phá hủy đường bay của đầu đạn, phá hỏng các đầu đạn mang đầu nổ hủy diệt lớn, đốt cháy chất nổ hoặc nhiên liệu.

Trong vòng 4 năm qua, Cơ quan Nghiên cứu Vũ khí Tối tân (DARPA) đã chuyển cho nhà thầu General Atomics trên 60 triệu USD để phát triển và quy hoạch HELLADS trở thành một tia năng lượng cường độ 150kW với một sự khác biệt.

DARPA nói rằng trong *'giai đoạn phát triển cuối cùng'*, hệ thống này sẽ nhẹ hơn rất nhiều. Nó chỉ nặng 750kg, tức là còn chưa bằng một chiếc xe siêu nhẹ. Tiềm lực của tia laser có thể được khuếch đại bởi chính năng lượng của chiếc UAV Predator. Mặc dù được mệnh danh là 'tia hủy diệt', vũ khí laser giúp làm giảm thiệt hại phụ với độ chính xác cao.

4. Vũ khí trong không gian Vũ trụ

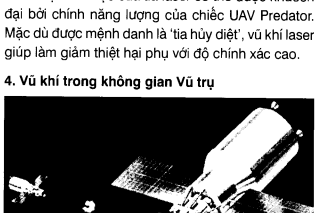

Không gian tầm nhìn trên mặt đất có giới hạn, để tấn công một mục tiêu, các lực lượng vũ trang cần sử dụng rất nhiều các phương tiện trinh sát, dẫn đường khác nhau. Nếu vũ khí (tên lửa, vũ khí năng lượng, vũ khí động năng) được bố trí trên không gian, nó có thể quan sát và tấn công bất cứ mục tiêu nào trên không, trên biển, dưới biển, trên mặt đất và các mục tiêu khác trong không gian Vũ trụ.

Nguyên lý hoạt động: Nhiệm vụ trọng tâm của vũ khí không gian là đánh chặn các tên lửa đạn đạo khi các tên lửa này tấn công các mục tiêu trên Trái đất. Các hạm đội tầu Vũ trụ hoặc các trạm không gian mang vũ khí đánh chặn.

5. Thiết bị bay siêu thanh Falcon HTV-2

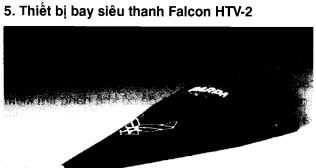

Chiếc máy bay không người lái phương tiện kỹ thuật siêu thanh Falcon (HTV-2) được thiết kế cho việc bay qua vùng từ trung lưu trở lên. Nó có vận tốc Mach 20, tương đương 25.000 km/h (tương đương với 20 lần tốc độ âm thanh trong bầu khí quyển.). Mục đích của thiết kế là tấn công các mục tiêu ở bất cứ đâu trên Trái đất với vũ khí thông thường. Với tốc độ này, Falcon HTV-2 có thể bay từ New York tới Los Angeles trong vòng 12 phút.

Nguyên lý hoạt động: Để có thể cất cán được từ mặt đất, các phương tiện bay siêu thanh phải được bay lên trên không trung nhờ một máy bay thông thường hoặc một động cơ phản lực (tên lửa đẩy).

Máy bay hoặc động cơ đẩy thông thường sẽ đưa phương tiện bay siêu thanh lên trên 1 độ cao đã được tính toán của thượng tầng khí quyển, ở đó mật độ không khí loãng hơn và sức cản không khí thấp.

6. Tàu ngầm thế hệ mới SSBN-X



Bộ chỉ huy đóng tàu và vũ khí hải quân Mỹ NAVSEA đã ký với phân *Hãng Electric Boat của Công ty General Dynamics* hợp đồng thiết kế và đóng tàu ngầm hạt nhân chiến lược SSBN(X) mà trong tương lai sẽ thay thế các tàu ngầm lớp Ohio. Hợp đồng này trị giá 1,849 tỷ USD.

Các chi tiết của SSBN(X) hiện được giữ kín. Dự đoán, ở giai đoạn 1, tàu sẽ được trang bị các tên lửa đường đạn tăng hạn *Trident II D5LE (Life Extension)*

mang đầu đạn hạt nhân, cũng như các tên lửa hành trình đa nhiệm Tomahawk. Các lò phản ứng hạt nhân mới của các tàu sẽ không đòi hỏi nạp lại nhiên liệu trong suốt thời gian sử dụng SSBN(X). Mỗi tàu ngầm lớp này có 16 giếng phóng tên lửa đường đạn SSBN(X) bố trí trong khoang CMC mà Mỹ và Anh hợp tác phát triển.

7. Robot săn tàu ngầm ACTUV

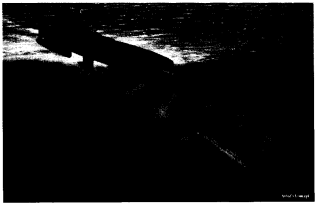

Lầu Năm góc đã sẵn sàng kết liễu kỷ nguyên thống trị của tàu ngầm trên đại dương bằng robot săn ngầm ACTUV. Bộ Quốc phòng Mỹ đã chi 58 triệu USD cho dự án ưu tiên cao này.

Robot săn ngầm có thể độc lập ở chế độ tự động săn tìm các tàu ngầm trong vòng 60-90 ngày đêm. Phương tiện chủ yếu của ACTUV sẽ là thiết bị định vị thủy âm. Khi phát hiện được tàu ngầm đối phương, ACTUV tiến lại gần nó và truyền thông tin phát hiện tàu ngầm đến tàu chiến Mỹ ở gần nhất. Tàu robot có thể bám theo một tàu ngầm cho đến khi tàu ngầm đó rời khỏi khu vực tuần tra hay bị tiêu diệt. Hơn nữa, robot không nhất thiết phải ẩn giấu, nó có thể công khai càn quét đại dương bằng cách sử dụng chế độ bức xạ hiệu quả nhất của thiết bị thủy âm. Các chuyên gia của SAIC cho rằng, ACTUV sẽ có thể phát hiện mọi loại mục tiêu nổi và ngầm: từ tàu ngầm hạt nhân cho đến các mô tô nước.

8. Đạn bắn tỉa có khả năng thay đổi quỹ đạo bay

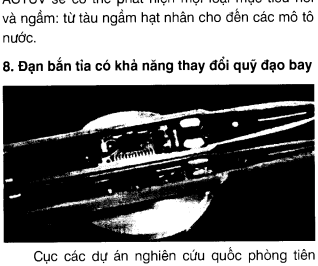

Cục các dự án nghiên cứu quốc phòng tiên tiến DARPA, Bộ Quốc phòng Mỹ, đã bắt đầu phát triển loại đạn có điều khiển cho súng trường bắn tỉa trong khuôn khổ dự án EXACTO (EXtreme ACcuracy Tasked Ordnance). Mục đích của chương trình là chế tạo loại đạn cho phép các xạ thủ bắn tỉa nâng cao độ chính xác xạ kích trong điều kiện có gió thay đổi hay sơ tốc đạn khác nhau giữa các phát bắn.

Đạn mới sẽ có khả năng thay đổi đường bay của mình ở mức độ nhất định, còn tốc độ đạn sẽ cao hơn so với đạn 12,7 mm tiêu chuẩn. Theo đánh giá của DARPA, đạn mới sẽ cho phép các xạ thủ bắn tỉa tiêu diệt các mục tiêu chuyển động với tốc độ cao hơn nhiều, trong điều kiện phức tạp như gió mạnh và với tầm bắn xa hơn nhiều so với hiện nay.

9. Vỏ giáp tàng hình trên xe tăng



BAE Systems là công ty nghiên cứu công nghệ vũ khí, quân sự của Anh. Mới đây công ty này đã công bố 2 công nghệ mới nhất giúp chiếc xe tăng có thể vô hình trước radar hồng ngoại cũng như mắt thường. Họ chế tạo một loại vật liệu nhiệt điện có khả năng thay đổi nhiệt độ cực nhanh. Vật liệu nhiệt điện là những chất có khả năng biến nhiệt thành điện. Trong trường hợp cần thiết, bộ vi xử lý sẽ điều chỉnh nhiệt độ của vỏ xe tăng bằng nhiệt độ của các vật thể khác, nhờ đó người quan sát bằng ống nhòm hồng ngoại sẽ không thể phát hiện ra mục tiêu là xe tăng.

Một công nghệ khác có thể giúp lớp vỏ bên ngoài của chiếc xe tăng đổi màu như tắc kè để ngụy trang. Với những cảm biến điện tử gắn bên ngoài vỏ, loại xe tăng mới sẽ có khả năng ghi lại hình ảnh môi trường xung quanh. Sau đó, nó phân tích dữ liệu để tái tạo màu sắc, hình dạng, họa tiết phổ biến nhất của môi trường trên vỏ nhờ một loại mực điện tử có khả năng đổi màu

10. Hệ thống vệ tinh theo dõi hồng ngoại SBIRS

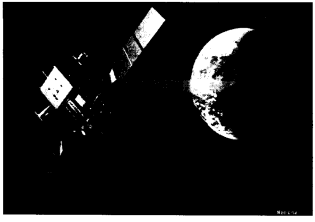

SBIRS ra đời thay thế hệ thống vệ tinh DSP, sử dụng vệ tinh trong quỹ đạo địa tĩnh và quỹ đạo hình elip, có khả năng quét liên tục các vùng trên mặt đất để phát hiện các vụ phóng tên lửa ngay khi kích hoạt. Nó được dùng để phát hiện các vụ phóng tên lửa đạn đạo và cung cấp những cảnh báo về các cuộc tấn công hạt nhân tiềm năng cho Mỹ.

Sự có mặt của SBIRS GEO-1 trên quỹ đạo tiếp tục là một bước tiến dài của Mỹ trong chương trình nâng cao năng lực cảnh báo tên lửa. Cùng với hệ thống chiến đấu Aegis mới đang phát triển kết hợp với các tên lửa SM-6 giúp Mỹ tiếp tục là Quốc gia dẫn đầu Thế giới về hệ thống cảnh báo và phòng thủ tên lửa đạt được hiệu quả cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

11. Khí tài phát hiện máy ngắm



Là các thiết bị được trang bị các camera quang học và hồng ngoại, dùng để *"sục sạo tìm kiếm, định vị và tiêu diệt hệ thống vũ khí đang bắn hay người bắn, cũng như để đối phó với nhiều mối đe dọa khác, như các viên đạn, rocket chống tăng, tên lửa và pháo cối đang bắn thẳng"*. Tức là các mục tiêu có thể là tĩnh cũng như động.

Ý tưởng là làm sao phát hiện và nhận dạng mối đe dọa đủ nhanh để các hệ thống tự động hay binh lính trên xe kịp phản ứng.

12. Hệ thống phòng thủ tên lửa Jeteye cho máy bay



Hệ thống mới mang tên Jeteye, được Hãng BAE Systems (Anh)thiết kế, sử dụng các bộ cảm biến và tia laze trong quá trình hoạt động. Khi dò tìm thấy mục tiêu, Jeteye sẽ bắn ra một tia laze màu đỏ trực tiếp tới bộ phận quang học của tên lửa, làm mù tên lửa một cách hiệu quả và hất nó ra khỏi quỹ đạo.

Với công nghệ này, Jeteye có thể bảo vệ hiệu quả các máy bay khi bị tên lửa tấn công trên bầu trời, đặc biệt là các loại tên lửa tầm nhiệt cầm tay.

13. Trực thăng phản lực



Dự án máy bay trực thăng thế hệ mới của DARPA là sự kết hợp giữa hệ thống cánh quạt của máy bay trực thăng và hệ thống phản lực của máy bay chiến đấu, tạo nên một chiếc máy bay có khả năng tác chiến đa dạng. Chiếc trực thăng thế hệ mới sẽ có khả năng cất cánh thẳng đứng trên nhiều dạng địa hình khác nhau, sau khi đã đạt vận tốc cần thiết các cánh quạt sẽ được thu lại vào bên trong và hệ thống phản lực bắt đầu hoạt động.

14. Hệ thống phòng thủ tích cực phi sát thương



Các sóng xung kích microwave có thể buộc một đám đông con người bỏ chạy mà không gây ra những tổn thất, chấn thương về thể chất là mục tiêu của hệ thống phòng thủ tích cực phi sát thương. Hệ thống có thể được hoạt động bằng nguồn nuôi trên xe cơ động Humvee, trong những trường hợp, để kiểm soát một đám đông gây rối hoặc bạo loạn.

Nguyên lý hoạt động: Một an ten chiều xạ sóng microwave hội tụ chùm bức xạ tia sóng microwave tần số 95 GHz (bước sóng -3mm). Bức xạ sóng cực ngắn chiều xạ lên diện tích 0.3mm2 trên lớp da biểu bì của cơ thể con người gây ra cảm giác bỏng và đau đớn trong khoảng thời gian là 5s, buộc con người phải tháo chạy, nhảy lùi lại hoặc lẩn trốn khỏi vòng bức xạ sóng viba.

15. Tên lửa mang đầu đạn hạt nhân

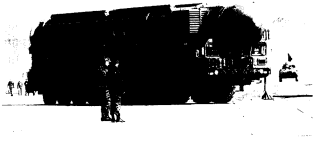

Các tên lửa (đạn đạo, hành trình) mang đầu đạn hạt nhân là các loại phương tiện mang sức mạnh hủy diệt đến mọi điểm trên Thế giới, với sức công phá và hủy diệt lớn, tên lửa mang đầu đạn hạt nhân có khả năng giải quyết chiến trường về căn bản. Các nước sở hữu vũ khí hạt nhân hầu hết được coi là các cường quốc quân sự.

Nguyên lý hoạt động: Một hoặc nhiều đầu đạn hạt nhân sẽ được lắp đặt lên một tên lửa đạn đạo hoặc một tên lửa hành trình. Với tên lửa đạn đạo nói chung, các tên lửa sẽ được phóng lên theo phương thẳng đứng và đạt được độ cao trên thượng tầng khí quyển, sau đó tên lửa đẩy sẽ bốc cháy và các đầu đạn bay xuống theo quỹ đạo rơi quán tính, giai đoạn cuối các đầu đạn được điều khiển theo chương trình đã lập sẵn trong đầu đạn về mục tiêu và được kích nổ theo chương trình.

16. Súng gây sốc-choáng bằng điện (Tasers)



Đây là vũ khí phi sát thương gây choáng và làm tê liệt khả năng chống trả của đối tượng bằng shock điện có hiệu điện thế cao trong thời gian ngắn, người tấn công (cảnh sát, lực lượng chống bạo loạn) có thể vô hiệu hóa đối tượng mà không gây tổn thương kéo dài.

Nguyên lý hoạt động: Hiện tại, súng gây sốc điện được chế tạo theo phương án khi bóp cò, súng sẽ phóng ra 2 điện cực dạng phi tiêu nối với 2 sợi dây dẫn điện được nối với một nguồn điện có hiệu điện thế rất cao, khi hai đầu điện cực chạm vào cơ thể con người sẽ gây ra hiện tượng shock điện, phá vỡ sự kiểm soát các cơ bắp, khiến người bị tấn công sẽ bị co rút các cơ trong một thời gian ngắn.

17. E-bombs (Bom E)

Sóng xung kích bước sóng ngắn (microwave) có thể phá hủy hoạt động bình thường của máy tính, phá hoại các trang thiết bị điện tử, hệ thống nguồn điện năng, làm hỏng và nhiễu loạn các hệ thống hoạt động phục vụ quân đội và phục vụ dân sinh trên diện rộng.

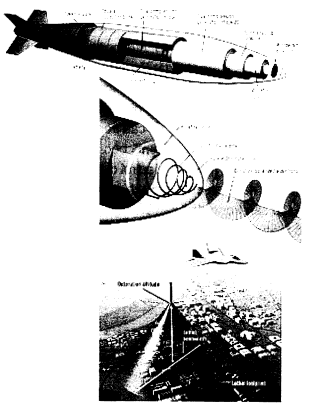

Nguyên lý hoạt động: Khi bom nổ sẽ tạo ra các xung điện từ bước sóng ngắn (sóng viba) tác động lên môi trường, tạo ra trường điện từ có công suất rất lớn, tạo ra dòng điện cảm ứng trong các cuộn dây dẫn và các vi mạch. Cường độ dòng điện cộng hưởng cực đại sẽ đốt cháy các thiệt bị điện tử. Những quả bom E đặc biệt có công suất lớn tương tự như một vụ nổ hạt nhân sẽ bao phủ trên diện rộng, còn các máy bay không người lái khi tấn công bằng bom E có thể bảo phủ một diện tích nhỏ hơn như một chiếc xe ô tô hoặc một ngôi nhà nhỏ.

18. Hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo đa tầng

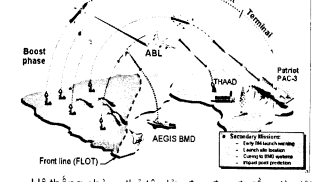

Hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo đa tầng là giải pháp cơ bản quan trọng nhất để bắn hạ và tiêu diệt các tên lửa đạn đạo của lực lượng thù địch.

Nguyên lý hoạt động : Các tổ hợp tên lửa đánh chặn được triển khai thành hệ thống nhằm đánh chặn các tên lửa đạn đạo trên các giai đoạn phóng: Giai đoạn 1 giai đoạn tên lửa đẩy đưa các đầu đạn lên tầm cao phóng đạn, đây là giai đoạn dễ phát hiện nhất, nhưng khoảng cách đánh chặn tương đối xa, từ hàng trăm cho đến hàng nghìn km. Giai đoạn 2 là giai đoạn các đầu đạn hạt nhân bắt đầu lao xuống mục tiêu. Giai đoạn đánh chặn thứ 3 là giai đoạn các đầu đạn hạt nhân tiến gần đến mục tiêu cần tấn công. Mỗi giai đoạn có một loại tên lửa đánh chặn khác nhau, tạo thành các tầng phòng thủ tên lửa, làm tăng khả năng tiêu diệt các đầu đạn hạt nhân.

19. Chiến tranh thông tin



Đây là các hoạt động tác chiến nhằm phá hoại ngăn cản hệ thống truyền thông và thông tin, có tầm quan trọng đặc biệt đối với các hoạt động tác chiến của đối phương, đồng thời bảo vệ hệ thống truyền thông và thông tin của lực lượng và đồng minh chống lại các hoạt động thâm nhập tấn công phá hoại, bóp méo, nhiễu loạn hoặc thu thập thông tin của đối phương.

Nguyên lý hoạt động: Chiến tranh thông tin có mục tiêu đặc biệt quan trọng là mạng lưới truyền thông và công nghệ thông tin, hệ thống máy tính. Các chuyên gia đột nhập của công nghệ thông tin (hackers) tiến hành bẻ khóa (crack) vượt qua hệ thống bảo mật của các hệ thống máy tính quân sự, làm nhiễu loạn, quá tải hệ thống, thu thập thông tin tình báo hoặc làm các hệ thống máy tính từ chối không hoạt động, cài đặt các loại virus phá hoại máy tính. Công nghệ thông tin đột nhập cũng có thể ngăn chặn hoặc phá hoại hệ thống truyền thông như đài phát thanh, truyền hình... hoặc cũng có thể đơn gian là xuyên tạc, bóp méo thông tin hoặc cung cấp thông tin sai lệch trên hệ thống truyền thông đại chúng.

20. Vũ khí hạt nhân

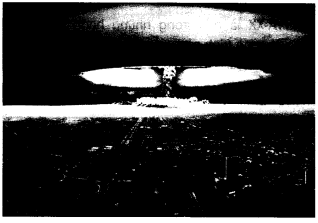

21. Vũ khí vi trùng Virus Chimera

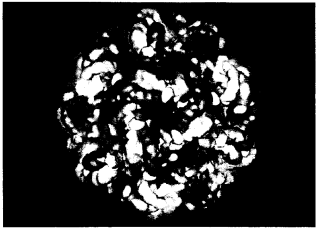

22. Máy bay không người lái Predator

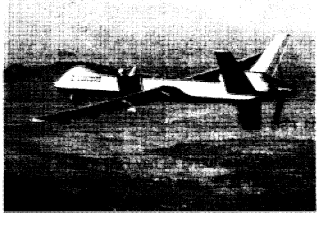

23. Pháo điện từ

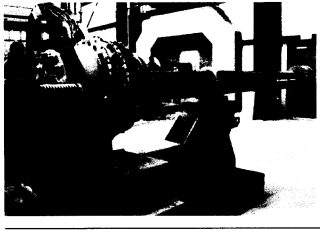

24. Súng bắn tia XM2010



25. Súng máy đa nòng Minigun



26. Súng phóng lựu tự động MK-19



27. Súng máy tấn công Atchisson

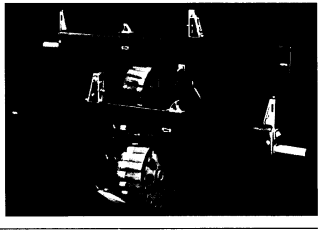

28. Súng phóng lựu thông minh XM25



29. LRS-B



LRS-B (Long Range Strike Bomber), máy bay ném bom tầm xa, siêu vũ khí được trang tin *Nationalinterest* của Mỹ xếp đầu bảng, hiện đang được *Tập đoàn Northrop Grumman*, thắng thầu thiết kế, với tổng vốn đầu tư ước khoảng 55 tỷ USD.

30. F-X



F-X là thế hệ máy bay chiến đấu mới hiện đang được Mỹ đầu tư để thay cho hai dòng máy bay chiến đấu F-22 Raptor và F-15C Eagle đã lạc hậu. Tiêm kích F-X được xem là dòng con lai tích hợp nhiều tính năng vượt trội của hai dòng máy bay nói trên. Từ lâu, F-22 Raptor luôn được xem là "anh cả" trong gia đình tiêm kích, nhưng đến nay nó đã có thâm niên trên dưới 10 năm phục vụ trong lực lượng không quân Mỹ.

31. F/A-XX

F/A-XX là một trong những hạng mục nằm trong chương trình sản xuất máy bay chiến đấu thế hệ mới của Hải quân Mỹ đang triển khai, nhằm thay cho dòng máy bay F/A-18E/F Super Hornet vào Thập kỷ thứ 3 của Thế kỷ XXI.

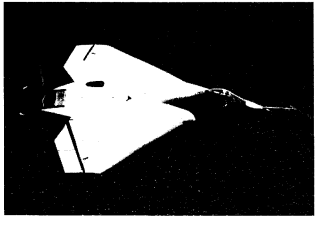

32. SSN (X)

SSN(X) nói về dự án sản xuất tàu ngầm thế hệ mới của Mỹ. Đến nay các loại tàu ngầm lớp Seawolf và Virginia của hải quân vẫn là những khí tài tin cậy nhất.

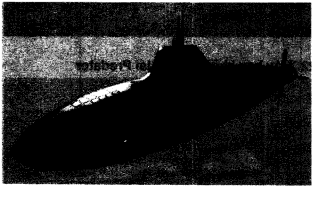

33. FSC

Chiến hạm tương lai hay FSC (Future Surface Combatant) là tàu khu trục thế hệ mới hiện đang được Hải quân Mỹ lên kế hoạch chế tạo để thay cho tàu khu trục đã quá già DDG-51.

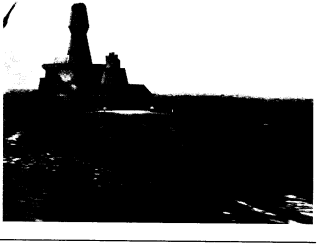

B. NHỮNG VŨ KHÍ - KHÍ TÀI HIỆN ĐẠI CỦA MỘT SỐ CƯỜNG QUỐC THẾ KỶ XXI

a. VŨ KHÍ THẾ KỶ XXI CỦA MỸ

1. Trực thăng tấn công AH-64 Apache



Trực thăng tấn công AH-64 Apache của Mỹ. ***Ảnh:*** *Military.com*

2. Tăng chủ lực M1 và M1A2 Abrams



M1A2 nhà dạn. ***Ảnh:*** *Military.com*



Tăng M1A2 Abrams khai hỏa. ***Ảnh:*** *National Interest*

3. Xe kháng mìn Cougar HE 6x6



4. Pháo tự hành M109A6 Paladin



Pháo tự hành M109A6 Paladin. ***Ảnh:*** *Military-today*

5. Tên lửa chống tăng BGM-71 TOW



6. Súng máy M2 Browning

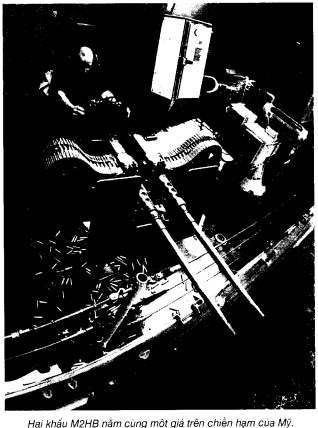

Hai khẩu M2HB nằm cùng một giá trên chiến hạm của Mỹ.
Ảnh: *US Navy*

7. Súng cá nhân XM-25



Hệ thống vũ khí cá nhân XM-25 đo được khoảng cách từ mục tiêu đến kính ngắm trên XM-25. Súng XM-25 bắn đạn 25mm và khi phát nổ đầu đạn này có sức công phá tương đương với một quả lựu đạn cầm tay, có thể nhanh chóng phá hủy một bức tường hoặc chướng ngại vật mà kẻ địch đang ẩn nấp. Chính vì vậy, XM-25 được xem là khẩu súng cá nhân có sức công phá ghê gớm và nguy hiểm nhất trên chiến trường hiện nay.

8. Hệ thống phòng thủ tên lửa THAAD

Hệ thống phòng thủ tên lửa tầm cao giai đoạn cuối (THAAD) có khả năng bắn hạ các tên lửa đạn đạo tầm ngắn và tầm trung của Triều Tiên. Bình Nhưỡng được cho là hiện có hàng trăm quả như vậy, từ các tên lửa đạn đạo tầm ngắn Hwasong 6 và 7, tới tầm trung như Nodong.

THAAD đặc biệt có giá trị với sứ mệnh bảo vệ các mục tiêu chính trị, kinh tế và quân sự trọng yếu của Hàn Quốc, nhất là các cảng biển và sân bay giữ vai trò thiết yếu với việc tăng cường các lực lượng Mỹ tại đây.

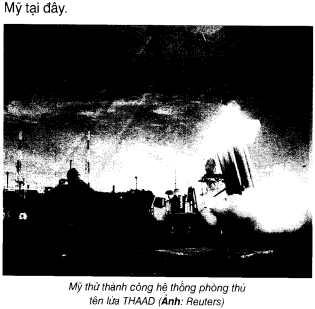

*Mỹ thử thành công hệ thống phòng thủ tên lửa THAAD (**Ảnh**: Reuters)*

9. Tên lửa hành trình siêu thanh thế hệ mới

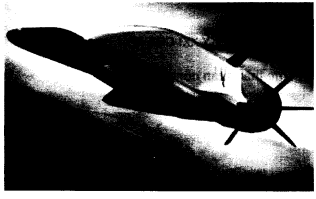

Tên lửa hành trình siêu thanh mới đang tạo ra cuộc cách mạng trong tác chiến hiện đại.

Công nghệ tên lửa hành trình siêu thanh mới cho phép đạn tên lửa có thể đạt tốc độ tới Mach 5 (hơn 6.000km/giờ) và rất khó để đánh chặn chúng. Nhiều chuyên gia quân sự đánh giá, tên lửa hành trình siêu thanh mới đang có tiềm năng thay đổi các cuộc chiến trong tương lai, khi mọi địa điểm trên Trái đất có thể bị tấn công chính xác trong vòng vài giờ đồng hồ.

Mỹ là một trong những Quốc gia đi đầu phát triển tên lửa hành trình siêu thanh thế hệ mới để làm nền tảng cho học thuyết *Tấn công nhanh toàn cầu PGS (Prompt Global Strike)* từ năm 2001.

Thành tựu đáng kể nhất trong lĩnh vực tên lửa siêu thanh của Mỹ chính là nguyên mẫu tên lửa X-51A Waverider với khả năng bay tốc độ tới Mach 8, tầm bắn tới hơn 2.000km và trần bay khoảng 30km. Mỹ dự kiến trang bị tên lửa Waverider lên máy bay ném bom chiến lược từ năm 2020.

b. VŨ KHÍ THẾ KỶ XXI CỦA NGA

1. Chiến đấu cơ PAK FA

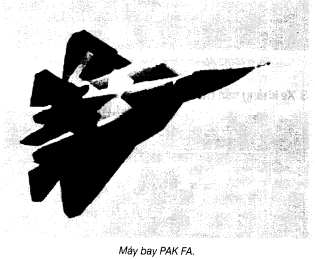

Máy bay PAK FA.

2. Xe tăng Armata



Xe tăng Armata.

3. Tàu ngầm lớp Borei

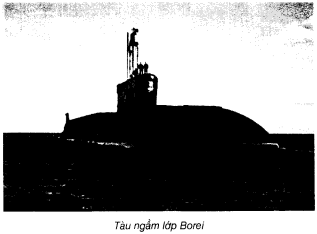

Tàu ngầm lớp Borei

4. Tu-95MSM

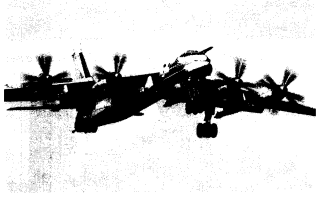

5. Vũ khí vô tuyến điện tử

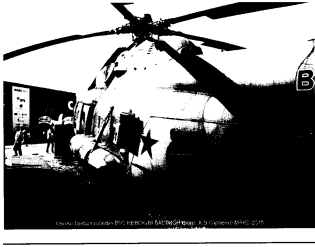



*Bộ cảm biến bức xạ radar của khí tài tác chiến điện tử Richag-AV trên trực thăng Mi-8MTPR1, **Ảnh** Vũ khí trang bị Nga*

6. Pháo điện tử

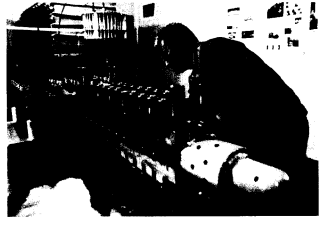

7. Vũ khí laser



Một chiếc A-60 được Nga dùng cho thử nghiệm tổ hợp 1LK222.
***Ảnh:** Airlines*

8. Vũ khí siêu thanh thất bại của Nga



Bộ Quốc phòng Nga thử thành công tên lửa "thất bại" có thể xuyên thủng mọi hệ thống phòng không hiện tại và tương lai của Mỹ.
***Ảnh:** RFE*

9. Hệ thống gây nhiễu có thể bao trùm cả Châu Âu của Nga

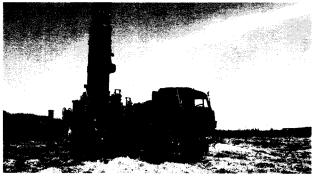

10. Robot chiến đấu Nga



Robot chiến đấu Uran-9 của Nga. ***Ảnh:*** *Rostec.*



*Một tổ hợp S-300 của Nga (****Ảnh:*** *Sputnik)*

c. VŨ KHÍ KHÍ TÀI CỦA TRUNG QUỐC VÀO THẾ KỶ XXI



Thiết kế máy bay ném bom chiến lược Xion H-20 được Trung Quốc công bố. ***Ảnh:*** *Sina*



Siêu tàu sân bay lớn nhất Thế giới Trung Quốc đang chế tạo



Xe tăng chiến đấu chủ lực Type-99

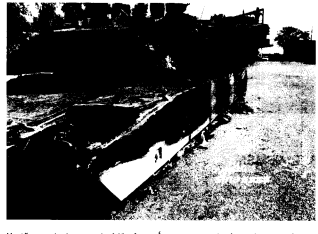

Xe tăng m1 abrams do Mỹ sản xuất bị HJ-8 phá hủy hoàn toàn ở Iraq



Hệ thống phòng không HQ-9



Tên lửa chống tăng HJ-8



Xe chiến đấu lội nước ZBD-2000. ảnh: sino Defence

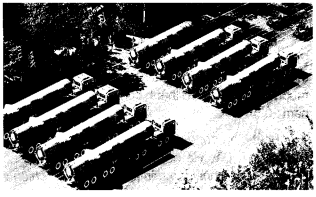

Lực lượng tên lửa chiến lược



Tên lửa phòng không vác vai QW-1

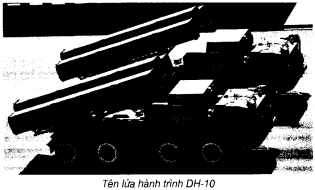

Tên lửa hành trình DH-10



Chiến đấu cơ J-20

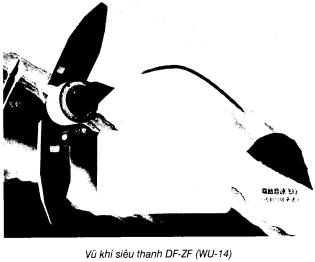

Vũ khí siêu thanh DF-ZF (WU-14)



Tên lửa siêu thanh Trung Quốc

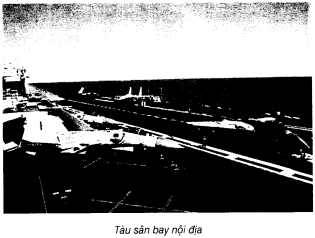

Tàu sân bay nội địa

Những siêu vũ khí hiện đại của Trung Quốc khiến Nga, Mỹ "hoảng hốt"

Trung Quốc đang ngày càng đuổi kịp Nga, Mỹ, trở thành một lực lượng quân đội hiện đại nhất Thế giới. Dưới đây là những vũ khí của tương lai của Trung Quốc, có thể khiến các cường quốc khác phải bất ngờ.

Quân đội Trung Quốc những năm qua đạt được bước tiến vượt bậc một phần nhờ vào những khí tài

quân sự hiện đại do nước này tự tay sản xuất.

Theo Daily Star, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đề ra mục tiêu biến quân đội Trung Quốc trở thành lực lượng hàng đầu Thế giới. Ông Tập mong muốn Trung Quốc trở thành cường quốc quân sự vào năm 2050.

Phát biểu trong đợt huấn luyện quân sự thường niên ở Tỉnh Bắc Hà hồi tháng trước, ông Tập nói. *"Quân đội cần phải tạo nên lực lượng thiện chiến và mạnh mẽ, luôn sẵn sàng chiến đấu, đủ sức giành chiến thắng để hoàn thành nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó trong thời đại mới"*.

Tuần trước, Giám đốc Cơ quan tình báo Quốc gia Mỹ (UNI) Daniel R. Coats cảnh báo, Trung Quốc đang có kế hoạch tạo ra loại vũ khí có khả năng bắn hạ các vệ tinh Mỹ, từ đó chiếm được ưu thế trên mặt đất.

Dưới đây là những vũ khí mạnh nhất hứa hẹn giúp Trung Quốc trở thành cường quốc quân sự trong tương lai, theo Daily Star.

Máy bay ném bom siêu thanh

Máy bay siêu thanh này được thiết kế để giảm tối đa sức ép không khí lên máy bay, giúp nó đạt tốc độ cao đáng kể.

Máy bay được kỳ vọng đạt tốc độ lên tới 6.000 km/giờ, tương đương 5 lần vận tốc âm thanh. Một Kỹ sư giấu tên, tham gia vào dự án thiết kế máy bay nói trên tờ *Bưu điện Hoa Nam Buổi sáng* (SCMP): *"Chúng tôi muốn nói đến loại máy bay ném bom siêu thanh"*.

Tên lửa chống vệ tinh DN-3



Tên lửa chống vệ tinh DN-3 được trang bị động cơ cực mạnh.

Xe tăng chiến đấu chủ lực VT-4



Xe tăng chiến đấu chủ lực VT-4 do Trung Quốc sản xuất.

Sát thủ diệt tàu sân bay DF-21D



Sát thủ diệt tàu sân bay DF-21D.

d. VŨ KHÍ HIỆN ĐẠI NHẤT CỦA QUÂN ĐỘI PHÁP VÀO THẾ KỶ XXI

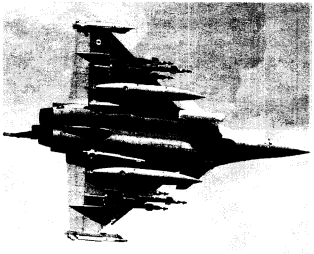

*Tiêm kích Rafale là sản phẩm của tập đoàn Dassault Aviation, một trong những nhà sản xuất máy bay lâu đời nhất Thế giới. Các chuyên gia quân sự đánh giá, Rafale là chiến đấu cơ hiện đại nhất quân đội Pháp, cũng là một trong những tiêm kích đa chức năng tốt nhất Thế giới hiện nay. **Ảnh:** Foxtrotalpha.*

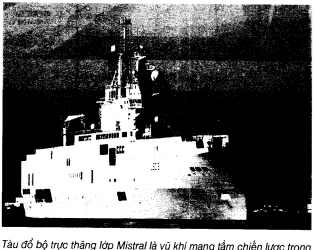

Tàu đổ bộ trực thăng lớp Mistral là vũ khí mang tầm chiến lược trong các cuộc đổ bộ. Nó có thể chở theo 59 xe thiết giáp trong đó có 13 xe tăng chiến đấu chủ lực, 450 binh lính và 2 tàu đổ bộ khí đệm. Boong tàu đủ rộng cho 6 trực thăng hoạt động cùng lúc, nhà chứa máy bay có thể mang theo 16 đến 35 chiếc tùy chủng loại.

***Ảnh:** Military-today.*



AMX 56 Leclerc là xe tăng chiến đấu chủ lực đắt nhất Thế giới cho đến năm 2011 với đơn giá 9,3 triệu USD mỗi xe. Theo Military-today, vũ khí chính của Leclerc gồm: Pháo chính GIAT CN 120-26 cỡ nòng 120 mm, cơ số đạn 44 quả, súng máy đồng trục 7,62 mm cùng đại liên 12,7 mm. Hệ thống điều khiển hỏa lực hiện đại cùng giáp module chắc chắn là điểm mạnh của xe tăng này. **Ảnh:** *Wikipedia.*



Tàu ngầm hạt nhân chiến lược lớp Triomphant do tập đoàn DCNS chế tạo và đưa vào sử dụng từ năm 1997. Vũ khí chủ lực của tàu là 16 tên lửa đạn đạo liên lục địa phóng từ tàu ngầm M51, tầm bắn 10.000 km. 4 ống phóng ngư lôi 533 mm có thể phóng tên lửa chống hạm Exocet. Tàu có lượng giãn nước khi lặn 14.335 tấn, độ sâu hoạt động tối đa 400 m. **Ảnh:** *Wikipedia.*



Pháp là Quốc gia đầu tiên ở Châu Âu trang bị hệ thống chiến đấu bộ binh số hóa FELIN cho quân đội. Hệ thống gồm: Súng trường tiến công Famas, kính ngắm quang học ngoại, mũ bảo hiểm tích hợp cảm biến chỉ thị mục tiêu, bản đồ số cầm tay và radio liên lạc. FELIN giúp binh sĩ tiêu diệt mục tiêu trong bất kỳ điều kiện thời tiết mà không cần nhìn trực tiếp vào đối phương.

Ảnh: *Francois.*

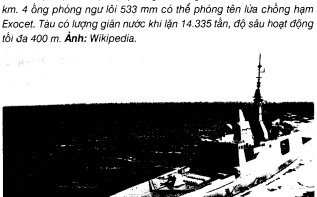

Tàu khu trục đa chức năng lớp FREMM do tập đoàn DCNS sản xuất. Theo Nava-technology, chiến hạm này có thể thực hiện một loạt các nhiệm vụ khác nhau từ phòng không, chống tên lửa đạn đạo, tác chiến chống hạm và tấn công mặt đất. Vũ khí chính gồm: 1 pháo hạm 76 mm, 16 ống phóng thẳng đứng (VLS) sử dụng tên lửa Aster-15, 16 VLS A70 dùng cho tên lửa hành trình tấn công mặt đất MDCN.

Ảnh: *Nava-technology.*

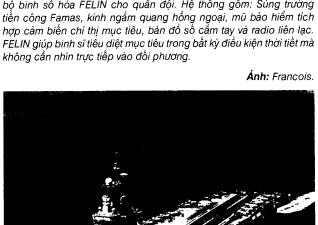

Pháp là Quốc gia thứ 2 sau Mỹ sở hữu tàu sân bay năng lượng hạt nhân. Hàng không mẫu hạm Charles de Gaulle có thể mang theo 28 đến 40 máy bay các loại. Tiêm kích trên hạm chủ lực của tàu chiến đấu cơ Rafale M, Super Etendard và máy bay chỉ huy trên không E-2C Hawkeye. **Ảnh:** *Military-today.*

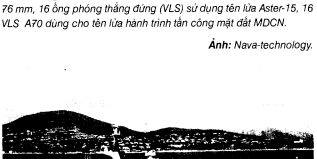

La Fayette là một trong những khinh hạm tàng hình đầu tiên trên Thế giới. Nó đã mở đường cho công nghệ tàng hình trên tàu chiến về sau. Công nghệ mới giúp giảm tới 60% diện tích phản hồi radar khiến đối phương khó phát hiện từ xa hoặc dễ nhầm lẫn với các tàu xuống nhỏ. Khinh hạm này được xuất khẩu cho Hải quân Singapore, Đài Loan và Arab Saudi. **Ảnh:** *Wikipedia*

PHẦN THỨ TƯ
(PHỤ LỤC)

NHỮNG CÔNG TRÌNH VĨ ĐẠI CỦA NHÂN LOẠI VÀ CÁC KIỆT TÁC KỲ LẠ, HÙNG VĨ TRÊN TRÁI ĐẤT

CẦU

NHỮNG CÂY CẦU DÀI NHẤT THẾ GIỚI

1. Cầu Đan Dương[1]

Cầu Đan Dương - Côn Sơn là cầu dài nhất Thế giới. Cầu cạn có tổng chiều dài 164,8 km (102,4 dặm) trên đường sắt cao tốc Bắc Kinh - Thượng Hải. Cầu nằm giữa Thượng Hải và Nam Kinh, Tỉnh Giang Tô phía Đông Trung Quốc.

Cầu được hoàn thành vào năm 2010, và mở cửa vào năm 2011. Trong quá trình xây dựng đã sử dụng 10.000 công nhân, xây dựng mất bốn năm và chi phí khoảng 8,5 tỷ USD. Cầu cạn Đan Dương-Côn Sơn hiện nay (thời điểm Tháng 6 - 2011) đang giữ kỷ lục là cây cầu dài nhất Thế giới trong bất kỳ kiểu cầu nào.

2. Cầu Mắt Thiên Tân[2]

Cầu Mắt Thiên Tân tại Thành phố Thiên Tân, Trung Quốc dài 113.700 m (373.000 ft)

Cây cầu bắc qua Sông Haihe có một bánh xe khổng lồ ở giữa cầu với 48 khoang và chứa tối đa 384 khách. Từ bánh xe này, du khách có thể thưởng ngoạn cảnh đẹp của thành phố từ độ cao 120 m.

3. Cầu cao tốc Hồ Pontchartrain

Cầu cao tốc Hồ Pontchartrain là cây cầu bắc ngang qua Hồ Pontchartrain (Tiểu bang Louisiana, Mỹ), tổng chiều dài 38 km nối liền 2 thành phố Metairie và Quận St. Tammany.

Công trình đầu tiên nối liền hai bờ Nam - Bắc được tiến hành xây dựng lần đầu tiên vào năm 1956 bao gồm hai làn đường hai chiều. Đến năm 1969, hai làn đường nữa được ghép thêm, chia đôi cầu thành 2 tuyến một chiều riêng biệt. Trung bình mỗi ngày có trên 30.000 xe tham gia giao thông trên cầu.



Cầu cao tốc Hồ Pontchartrain- Đầu cầu phía Nam, Bang Louisiana, Mỹ.

4. Cầu vượt Đầm Manchac

Cầu Manchac Swamp, hay Cầu vượt Đầm Manchac là tên của bộ đôi cầu bê tông ở Bang Louisiana, Hoa Kỳ.



Cầu vượt Đầm Manchac.

Với tổng chiều dài 36,71 km, đây là chiếc cầu dài thứ tư trên Thế giới. Cây cầu nằm trên Xa lộ Liên Tiểu bang 55, đoạn vượt qua Đầm Manchac ở Louisiana, có chiều dài bằng một phần ba chiều dài đường cao tốc này (khoảng 110 km).

1. Xem trang 250 (Phần ảnh màu). B.T.

2. Xem trang 164 (Phần ảnh màu). B.T.

Thông xe năm 1979, mỗi chân trụ cầu đã được cắm sâu xuống đầm ở độ sâu 76 m, và chi phí xây dựng cho mỗi dặm (1.6 km) mặt cầu là 7 triệu đôla.

5. Cầu Nhuận Dương

Cầu Nhuận Dương Trường Giang (tiếng Trung giản thể: 润扬长江大桥; phồn thể: 潤揚長江大橋; Hán Việt: Trường Giang Nhuận Dương đại kiều) là một cầu bắc qua Sông Trường Giang, Trung Quốc. Cầu dài 33.660 m, có nhịp dài nhất là 1.490 m, được hoàn thành vào năm 2005. Cầu nằm tại Tỉnh Giang Tô, hạ lưu Nam Kinh.

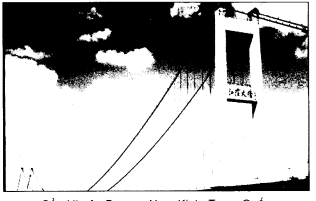

Cầu Nhuận Dương, Nam Kinh, Trung Quốc.

NHỮNG CÂY CẦU NỔI TIẾNG

1. Cầu Da Vinci, Na Uy

Không chỉ được lấy theo tên của danh họa Leonardo Da Vinci, cây cầu tại Thị trấn Aas, Na Uy này còn được thiết kế dựa trên bản phác thảo của Da Vinci. Phần chân cần có thiết kế khá công phu, không chỉ giúp chống đỡ toàn bộ thân cầu mà còn mang tính nghệ thuật cao.



Cầu Da Vinci, Na Uy.

2. Cầu Cảng Sydney, Australia[1]

Cầu Cảng Sydney (Sydney Harbour Bridge) là cầu chính băng qua Cảng Sydney mang theo đường xe lửa, xe hơi và người đi bộ, cầu ở giữa Khu thương mại trung tâm Sydney (central business district-CBD) và Vùng North Shore (mạn Biển Bắc). Khung cảnh vịnh đầy ấn tượng cùng với Nhà hát Opera Sydney gần đó là một hình ảnh biểu tượng cho Sydney và Australia. Cầu này được dân địa phương gọi bằng cái tên đùa là The Coathanger (Cái móc áo) vì thiết kế hình vòm của nó. Kỷ niệm năm thứ 75 của cầu được chào mừng vào 18 -3-2007.

Cầu này là cấu trúc cao nhất của thành phố cho đến năm 1967. Theo sách ***Kỷ lục Guinness*** Thế giới, nó là cầu một nhịp với bề rộng lớn nhất Thế giới và là cầu vòm thép cao nhất với đỉnh cầu cao tới 134 metres (429.6 feet) bên trên cảng. Nó cũng là cầu vòm dài thứ 4 trên Thế giới.

Một đầu cầu là Dawes Point (trong khu vực The Rocks của Sydney) và đầu kia là Milsons Point (ở khu phía dưới North Shore của Sydney). Nó có 6 làn xe trên đường chính, 2 làn đường (trước đây là tuyến đường xe điện) và một đường đi bộ phía Đông, 2 đường xe lửa và 1 đường đi xe đạp ở phía Tây. Phía Tây rộng hơn phía Đông 305 mm.

Đoạn đường băng qua cầu gọi là Bradfield Highway, Sydney dài khoảng 2.4 km (1.5 dặm) là đường xa lộ ngắn nhất ở Australia. (Đường ngắn nhất, cũng được gọi là Bradfield Highway, là ở trên Cầu Story ở Brisbane).

3. Cầu Cổng Vàng, San Francisco[2]

Cầu Cổng Vàng hay Cầu Kim Môn (tiếng Anh: Golden Gate Bridge) là một cây cầu treo nối liền Cổng Vàng, cửa ngõ vào của Vịnh San Francisco và Thái Bình Dương. Là một phần của hai xa lộ US 101 và California State Route 1, chiếc cầu nối liền Thành phố San Francisco trên mũi phía Bắc của Bán đảo San Francisco với Hạt Marin. Nó được hoàn thành vào năm 1937, The Golden Gate Bridge là cây cầu treo dài nhất trên Thế giới, và đã trở thành một biểu tượng Quốc tế của San Francisco, Bang California, Hoa Kỳ.

Kể từ khi khánh thành đến nay đã có tám chiếc cầu khác có chiều dài vượt qua Cầu Cổng Vàng. Tuy thế, nó vẫn là cây cầu treo dài thứ hai của Hoa Kỳ, sau Cầu Verrazano-Narrows ở New York. Vào năm 2007, nó đã được xếp hạng thứ năm trong *Danh sách những kiến trúc Hoa Kỳ được yêu thích* do Viện Kiến trúc sư Hoa Kỳ bầu chọn.

1. Xem trang 145 (Phần ảnh màu). B.T.

2. Xem trang 145 (Phần ảnh màu). B.T.

Dịch vụ phà

Trước khi cây cầu được xây dựng, cách duy nhất để đi lại giữa San Francisco và vùng đất mà ngày nay là Hạt Marin là bằng tàu thuyền đi xuyên qua một phần của Vịnh San Francisco. Dịch vụ phà bắt đầu được sử dụng khoảng đầu những năm 20 Thế kỷ XIX, đến thập kỷ 40 thì dịch vụ được thực hiện thường xuyên theo lịch để mang nước đến San Francisco. Năm 1867, *Công ty Dịch vụ Đất liền và Phà Sausalito* được thành lập, sau này trở thành *Công ty Phà Cổng Vàng*, một công ty con của Đường sắt Nam Thái Bình Dương, tập đoàn cung cấp dịch vụ phà lớn nhất Thế giới những năm 20 Thế kỷ XX. Chỉ phục vụ cho hành khách đường sắt và khách hàng, dịch vụ phà của Nam Thái Bình Dương mang lại lợi nhuận rất lớn, đóng vai trò quan trọng cho nền kinh tế trong vùng. Đi phà từ Hyde Street Pier, San Francisco đến Sausalito của Hạt Marin mất khoảng 20 phút với giá 1.00 USD cho một phương tiện, sau đó mức giá này được hạ xuống để cạnh tranh với chiếc cầu mới.

Nhiều người muốn xây dựng một cây cầu để nối San Francisco với Hạt Marin. San Francisco là thành phố lớn của Mỹ vẫn còn đi lại chủ yếu bằng tàu phà. Vì không có một con đường cố định nối liền các cộng đồng xung quanh vịnh với nhau nên mức tăng trưởng của thành phố thấp hơn mức trung bình của Quốc gia. Nhiều chuyên gia cho rằng, một cây cầu không thể được xây dựng trên eo biển. Eo biển này có thủy triều cùng dòng nước mạnh và xoáy, nước ở trung tâm rất sâu và có gió mạnh thường xuyên. Các chuyên gia cho rằng, những cơn gió hung tợn và sương mù dày đặc sẽ gây khó khăn cho việc xây dựng và hoạt động.

Ý tưởng

Mặc dù ý tưởng về một cây cầu bắc qua Cổng Vàng đã có từ lâu nhưng đến năm 1916, ý tưởng đó mới được đưa ra trong một bản tin của ***San Francisco*** do James Wilkins, lúc đó đang là sinh viên kỹ thuật. Theo ước tính của Hội Kỹ sư thành phố, để xây dựng được một cây cầu cần phải tốn 100 triệu USD, một con số quá lớn vào thời kỳ đó và một câu hỏi đã đặt ra cho các Kỹ sư cầu đường là liệu họ có thể xây dựng được một chiếc cầu với chi phí thấp hơn không? Một người đã đưa ra đáp án cho vấn đề trên, đó là Joseph Strauss, một Kỹ sư có nhiều hoài bão và mơ ước. Trong luận văn tốt nghiệp của mình, ông thiết kế một cây cầu sắt dài bắc qua Eo biển Bering. Trước đó Strauss đã hoàn tất 400 chiếc cầu kéo, hầu hết là được xây dựng trên đất liền, chưa có công trình nào mang tầm cỡ của công trình mới này. Trong những bản vẽ đầu tiên của mình Strauss thiết kế một mút chìa đỡ bao lơn cực lớn ở hai phía của eo biển, hai mút chìa này được nối với nhau bởi một đoạn treo ở trung tâm mà theo Strauss phân đoạn này có thể được xây dựng với 17 triệu USD.

Chính quyền địa phương đồng ý việc xây cầu theo ý tưởng của Strauss với điều kiện ông phải chỉnh sửa thiết kế và chấp nhận thông tin đầu vào từ các chuyên gia tư vấn dự án. Một bản thiết kế về cây cầu treo được xem là thực tế nhất bởi vì nó phù hợp với tiến bộ của ngành luyện kim thời bấy giờ.

Strauss phải mất hơn mười năm để kêu gọi sự ủng hộ của cộng đồng Bắc California. Việc xây dựng cây cầu vấp phải nhiều sự phản đối lẫn kiện tụng. Cục Chiến tranh lo ngại rằng cây cầu sẽ cản trở giao thông đường thủy; hải quân sợ rằng một vụ va chạm tàu hoặc việc phá hủy cầu có thể chặn lối vào một trong những cảng chính của nó. Liên đoàn lao động yêu cầu phải tuyển dụng nhân công địa phương làm việc cho công trình. Tập đoàn Đường sắt Nam Thái Bình Dương, một trong những đơn vị kinh doanh phát đạt nhất ở California đã phản đối việc xây cây cầu vì cho rằng cầu sẽ gây ảnh hưởng đến dịch vụ phà của họ và đệ đơn kiện chống lại dự án. Sự việc đó dẫn đến một cuộc tẩy chay hàng loạt nhằm vào dịch vụ phà của tập đoàn này. Tháng 5 - 1924, Đại tá Herbert Deakyne thay mặt cho Bộ trưởng Chiến tranh tổ chức phiên điều trần thứ hai yêu cầu sử dụng đất Liên bang cho việc xây dựng cầu. Deakyne, thay mặt cho Bộ trưởng Chiến tranh, chấp thuận chuyển nhượng đất đai cần thiết cho việc xây dựng cây cầu và các con đường huyết mạch cho *"Hiệp hội Xây dựng Cầu Cổng Vàng"*. Strauss có thêm một đồng minh nữa là ngành công nghiệp sản xuất xe ôtô mới ra đời mong muốn sự phát triển cầu đường sẽ kích thích nhu cầu mua xe của người dân.

Tên của cầu lần đầu tiên được sử dụng vào năm 1917, trong cuộc thảo luận ban đầu giữa Strauss và Kỹ sư của **T**hành phố San Fransisco. Cái tên được chính thức công nhận trong Đạo luật ***Golden Gate Bridge and Highway District*** do cơ quan lập pháp của tiểu bang ban hành năm 1923.

Thiết kế

Strauss là Kỹ sư trưởng phụ trách thiết kế tổng thể và xây dựng của dự án. Tuy nhiên, do ông có ít kinh nghiệm và hiểu biết trong thiết kế cáp treo nên phần lớn các nhiệm vụ liên quan đến kỹ thuật và thiết kế do những chuyên gia khác phụ trách.

Irving Morrow, một Kiến trúc sư dân sự gần như chưa được biết đến đảm trách thiết kế hình

dáng tổng thể của những tháp cầu, kết cấu chiếu sáng, và các loại trang trí nghệ thuật như đèn đường, lan can, lối đi. Với sự thuyết phục của nhiều người dân địa phương, Morrow đã thay màu xám bạc chuẩn mực bằng màu cam Quốc tế nổi tiếng dùng cho lớp sơn phủ cây cầu và đến nay màu sắc đó vẫn không thay đổi.

Kỹ sư giàu kinh nghiệm Charles Alton Ellis, cộng tác từ xa với nhà thiết kế nổi tiếng Leon Moisseiff, là Kỹ sư chính của dự án. Với thiết kế kết cấu cơ bản của mình, Moisseiff đã đưa ra *"lý thuyết độ lệch"* mà theo đó một con đường mỏng và mềm mại sẽ lúc lắc theo gió, điều này làm giảm đáng kể sức ép đối với cây cầu bằng cách chuyển các áp lực vào các dây cáp treo và đến tháp cầu. Mặc dù Cầu Cổng Vàng đã chứng minh được sự hoàn chỉnh trong thiết kế, tuy nhiên, một thiết kế sau này của Moiseiff, cây Cầu Tacoma Narrow đầu tiên đã đổ sập trong một trận giông bão không lâu sau khi hoàn tất.

Ellis là một học giả và nhà toán học có thời gian làm giảng viên kỹ thuật cho Trường Đại học Illinois mặc dù ông không có bằng cấp kỹ thuật nào (cuối cùng ông cũng lấy được bằng Kỹ sư dân dụng của Trường Đại học Illinois trước khi thiết kế Cầu Cổng Vàng và sau đó làm giảng viên của Đại học Purdue trong 12 năm trước khi về hưu). Ông trở thành chuyên gia trong thiết kế kết cấu, tác giả của những quyển sách giáo khoa chuẩn mực thời bấy giờ. Ellis đã đóng góp nhiều lý thuyết và kỹ thuật để xây dựng cây cầu nhưng lại ít được tín nhiệm. Tháng 11 - 1931, lấy lý do hạn chế chi phí gởi và nhận điện tín với Moisseiff, Strauss sa thải Ellis và thay thuộc cấp cũ của mình là Clifford Paine vào vị trí của Ellis. Do quá say sưa với dự án và không thể tìm được việc làm khác trong thời kỳ suy thoái, Ellis chấp nhận làm việc không lương 70 giờ một tuần.

Để tự quảng bá bản thân và được lưu danh, Strauss đã hạ thấp những đóng góp của các cộng sự của mình, những người đã làm việc hết mình để cây cầu được hoàn thành. Ông đã làm được việc ghi công mình như là người đóng vai trò chính trong thiết kế và tầm nhìn của cây cầu. Chỉ rất lâu sau đó đóng góp của các thành viên khác mới được đánh giá một cách đúng đắn. Tháng 5 - 2007, Quận Cầu Cổng Vàng đưa ra báo cáo chính thức về 70 năm cống hiến của chiếc cầu nổi tiếng và quyết định điều chỉnh sai lầm cũ bằng cách công nhận Ellis là người thiết kế cây cầu.

Tài chính

Theo một đạo luật được đưa ra bởi cơ quan lập pháp California vào năm 1928, The Golden Gate Bridge and Highway District được công nhận là một tổ chức chính thức để thiết kế, xây dựng và chi trả cho việc xây dựng Cầu Cổng Vàng. Tuy nhiên, sau khi Phố Wall sụp đổ năm 1929, tổ chức này không thể tăng ngân quỹ dành cho xây dựng, do đó họ vận động biện pháp bán trái phiếu để thu được 38 triệu USD. Tháng 11 - 1930, việc bán trái phiếu được thông qua trong cuộc biểu quyết giữa các hạt liên quan đến cây cầu. Ngân sách xây dựng tại thời điểm phê duyệt là 30.100.000 $. Tuy nhiên, trái phiếu không thể bán được cho đến năm 1932, khi Amadeo Giannini, nhà sáng lập Ngân hàng Hoa Kỳ đóng tại San Francisco, thay mặt cho ngân hàng của ông đồng ý mua toàn bộ trái phiếu để giúp đỡ cho nền kinh tế địa phương.

Xây dựng

Việc xây dựng bắt đầu vào ngày 5 - 1 - 1933. Chi phí cho dự án hơn 35.000.000 USD.

Strauss là người đứng đầu xuyên suốt của dự án, giám sát việc xây dựng hàng ngày và tham gia vào việc đổ thổ. Bằng việc cải tiến cách sử dụng lưới an toàn di động đặt bên dưới công trường xây dựng, ông đã giúp cho nhiều công nhân tránh khỏi những tai nạn đáng tiếc. Trong số 11 người thiệt mạng của quá trình xây dựng, mười người bị tử vong (vào lúc cây cầu sắp được hoàn thành) khi lưới an toàn bị rơi dưới sức ép của một dàn giáo bị đổ. Chiếc lưới này đã cứu sống 19 người khác, về sau họ trở thành thành viên đầy tự hào trong *"Câu lạc bộ Nửa đường đến Địa ngục"*.

Dự án được hoàn thành vào Tháng 4 - 1937. Chi phí cho dự án thấp hơn ngân sách cho phép là 1,3 triệu USD.

Khánh thành

Lễ khánh thành bắt đầu ngày 27 - 5 - 1937 và kéo dài một tuần. Một ngày trước khi các phương tiện giao thông được cho phép đi lại, 200.000 người đã đi trên cầu bằng cách đi bộ hoặc trượt băng. Trong ngày khai mạc, Thị trưởng Angelo Rossi và các quan chức đi phà sang Hạt Marin, sau đó đi qua chiếc cầu trên một đoàn xe hộ tống để trở về Quận Highway. Bài hát ***There's a Silver Moon on the Golden Gate*** (tạm dịch là ***Cổng Vàng lấp lánh ánh Trăng bạc***) được chọn làm bài hát chính thức cho lễ kỷ niệm. Strauss viết một bài thơ ***Hoàn thành một sứ mệnh cao cả*** mà hiện nay bạn có thể đọc thấy khi đi trên chiếc cầu. Buổi trưa ngày hôm sau, Tổng thống Roosevelt phát tín hiệu cho phép các phương tiện bắt đầu lưu thông trên cầu. Khi các hoạt động kỷ niệm vượt ra ngoài tầm kiểm soát, phòng cảnh sát San Fransisco phải giải tán một đám đông gây rối ở trung tâm khu vực Polk Gulch. Sau đó, các hoạt động dân sự và văn hóa *"Fiesta"*

(*"Ngày Hội"*) diễn ra suốt nhiều tuần lễ. Tượng của Strauss được chuyển đến một công trường gần chiếc cầu vào năm 1955.

Cầu Cổng Vàng, với khung đứng trên Fort Point vào cuối San Francisco (bên phải). Đằng sau khung này là Đảo Angel, và nằm bên trái của đảo là Tiburon, California, che gần hết các đồi vùng Vịnh Đông.

Các đặc tính

Nhiều Kỹ sư, chuyên viên đã góp công từ kỹ thuật cho đến mỹ thuật tô điểm cho cây cầu vừa hùng vỹ, hoành tráng vừa rực rỡ màu sắc dưới ánh nắng ban ngày và huy hoàng lộng lẫy dưới ánh đèn ban đêm. Ánh sáng và màu sắc được thiết kế theo lối *Art Deco Theme*. Cầu được sơn màu đỏ cam *"orange vermilion"* nổi bật huy hoàng giữa vùng biển xanh và núi có khô vàng nhạt, màu đỏ cam tươi sáng tàu bè dễ nhìn thấy từ xa.

Lớp sơn nguyên thủy sau 100 năm bị rỉ sét vì hơi muối từ nước biển đến năm 1965, đã được cạo bỏ, sơn lại bằng sơn lót zinc silicate và phủ bên ngoài bằng sơn acrylic emulsion. Vừa cạo vừa sơn lại phải mất 30 năm và hoàn tất năm 1995. Hiện nay, hàng ngày một toán thợ sơn 38 người lo sơn cầu, họ làm việc quanh năm vì vừa sơn xong đến đầu cầu bên này thì đầu cầu bên kia, lớp sơn đã bắt đầu rỉ sét.

Các thông số kỹ thuật

Nhịp cầu chính giữa là nhịp cầu dài nhất trong các cây cầu treo cho đến năm 1964, khi chiếc Cầu Verrazano-Narrows được dựng lên giữa hai quận Staten Island và Brooklyn ở New York. Những chiếc tháp của Cầu Cổng Vàng cũng là những cái tháp cầu treo cao nhất Thế giới thời bấy giờ. Năm 1957, Cầu Michigan's Mackinac hoàn thành với chiều dài vượt qua Cầu Cổng Vàng và trở thành chiếc cầu treo hai tháp dài nhất Thế giới. Tuy thế, nhịp cầu của Mackinac vẫn ngắn hơn nhịp cầu ở Cầu Cổng Vàng.

Kết cấu

Trọng lượng của phần lưu thông được chuyển sang hai dây cáp xuyên qua hai tháp chính và cố định ở phần bê tông tại hai đầu. Mỗi dây cáp được làm bằng 27.572 sợi kim loại. Tổng chiều dài các sợi cáp cầu thành hai dây cáp chính là 80.000 dặm (129.000 km); tổng chiều dài này bằng 5,79 lần đường kính Trái đất. Tổng số đinh tán dùng cho cây cầu là 1.200.000 cây.

Giao thông

Đây là con đường duy nhất đi từ San Francisco đến phía Bắc, cây cầu là một phần của Quốc lộ U.S Route 101 và California Route 1.

Vào mỗi buổi sáng thường nhật, giao thông chủ yếu theo hướng Nam vào thành phố nên bốn trong số sáu làn xe dành cho các phương tiện chạy dọc hướng Nam. Ngược lại, vào buổi chiều những ngày trong tuần, bốn làn xe dành cho các phương tiện chạy theo hướng Bắc. Mặc dù việc lắp đặt một hàng rào di động được bàn đến từ những năm 80 Thế kỷ XX, nhưng mãi đến Tháng 3 - 2005, Ban giám đốc quản lý chiếc cầu mới cam kết sẽ tìm nguồn tài trợ để thực hiện công tác nghiên cứu trị giá hàng triệu USD trước khi có thể thực hiện việc lắp đặt một hàng rào di động. Lối đi phía Đông chỉ dành cho người đi bộ và xe đạp vào ban ngày của những ngày trong tuần, và lối đi phía Tây mở cửa cho xe đạp vào buổi chiều cuối tuần, và ngày lễ.

Tính thẩm mỹ

Màu của cây cầu được gọi một cách chính thức là màu cam đỏ. Nó được biết đến qua cái tên *"Quốc tế Cam"*. Kiến trúc sư tư vấn Irving Morning là người lựa chọn màu sắc cho chiếc cầu vì nó phù hợp với môi trường tự nhiên xung quanh và nổi bật được giữa lớp sương mù.

Cây cầu được nhắc đến là một trong những ví dụ đẹp nhất của kỹ thuật xây cầu, cả về các thách thức trong thiết kế kết cấu cũng như sự hấp dẫn thẩm mỹ của nó. Nó được Hội kỹ sư dân dụng Hoa Kỳ bầu chọn là một trong những kỳ quan hiện đại của Thế giới.

Những vấn đề hiện tại

Cầu Cổng Vàng bắc qua Vịnh San Francisco là một trong những công trình xây dựng giao thông vỹ đại nhất của nước Mỹ trong Thế kỷ XX. Thế nhưng nó lại được mệnh danh là *"Bãi tự sát nổi tiếng Thế giới"*. Làn đường trên cầu cách mặt nước 79 m. Khi nhảy từ trên cầu xuống, khoảng 4 giây sau thì chạm mặt nước, với vận tốc xấp xỉ là 142 km/h. Vụ tự vẫn đầu tiên xảy ra sau khi cây cầu khánh thành 1 ngày. Không có số liệu chính xác số người tự vẫn ở đây từ khi cây cầu hoàn thành. Bởi có nhiều vụ không có người chứng kiến, vì trời tối và nơi đây thường có sương mù dày đặc. Tính đến năm 2005, người ta đã thống kê được có khoảng 1200 vụ tự vẫn tại đây. Đó là những vụ được chứng kiến và ghi chép lại. Theo thống kê, trung bình khoảng 2 tuần thì xảy ra một vụ. Trong năm 2006, có 34 vụ nhảy cầu tự vẫn xác vớt lên được, có 4 vụ xác không tìm thấy. Bên cạnh đó có một vài xác vớt lên từ dưới dòng nước được cho là từ các vụ tự vẫn.

Nước chỉ khoảng 8^{0}C. Ở đây có loài cá mập trắng. Chúng thường tụ tập thành từng đàn và quanh quẩn dưới chân cầu.

4. Cầu Gateshead Millennium, Anh

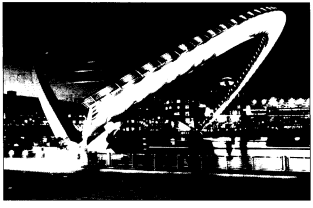

Cầu Gateshead Millennium, Anh.

Gateshead Millennium chỉ là một cây cầu bộ hành bình thường bắc ngang qua dòng Sông Tyne ở Anh nếu nó không có cấu tạo trông như hai mí mắt trông rất đặc biệt, gây ấn tượng với du khách lần đầu tiên nhìn thấy.



Cầu dành cho người đi bộ và xe đạp bắc ngang.

Tọa lạc tại Gateshead, miền Bắc nước Anh, cây cầu nối giữa bờ Nam Bến cảng Gateshead và bờ Bắc Bến cảng Newcastle nổi bật với 2 đường cong mỹ miều, một là thân cầu và còn lại là giá treo toàn bộ của cây cầu có kiến trúc đặc biệt này. Để tàu bè qua lại, tổ hợp cầu hoạt động để thân cầu cong kiểu parabol được nâng lên và tạo ra khoảng không bên dưới.

Năm 2001, Gateshead Millennium khánh thành và có tổng chiều dài dài 126 m. Khi thân cầu được kéo lên, người ta thường ví giống như hai mi mắt của con người đang chớp. Do đó cây cầu còn có tên *"cầu chớp mắt"* hay *"cầu nháy mắt"*. Rất đông người hiếu kỳ đặc biệt là du khách thường đứng lại xem khoảnh khắc cây cầu được kéo lên.

Cầu được 6 pit-tông thủy lực có đường kính 45 cm điều khiển chia điều cho 2 bên. Mỗi piston (pit tông) này hoạt động nhờ motor (mô tơ) 55 kW. Tàu và thuyền thấp hơn 25 m có thể đi qua bên dưới. Mất khoảng 4 phút rưỡi để cây cầu có thể được nâng lên ở độ nghiêng 40^0 tùy vào sức gió.

Công ty WilkinSon Eyre (đội thiết kế) đã giành giải thưởng của Hiệp hội Kiến trúc sư Hoàng gia Anh năm 2002 và Công tyGifford (đội thi công) giành giải thưởng IStructE Supreme Award năm 2003. Năm 2005 Gateshead Millennium giành thêm giải kiến trúc nổi bật từ Hiệp hội công nghệ cầu và kiến trúc quốc tế (IABSE).

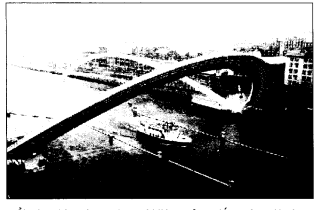

Ở góc nhìn này mọi người liên tưởng đến một mái vòm trang trí hơn là một cây cầu.

Vài thông tin thú vị về cầu Gateshead Millennium

- Năm 2002, cây cầu được Nữ hoàng Elizabeth II khánh thành.

- Năm 2007, đồng xu 1 pound của Anh Quốc in hình cầu Gateshead Millennium.

- Khách hàng yêu cầu xây dựng cầu là chính quyền thành phố Gateshead.

- Cầu có trị giá 22 triệu bảng Anh, nặng khoảng 800 tấn và mất 19.000 tấn bê tông để xây dựng toàn bộ công trình gồm móng, nền và thân cầu.

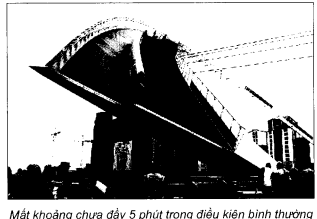

Mất khoảng chưa đầy 5 phút trong điều kiện bình thường để cầu đạt độ nghiêng 40^0.

- Từ ngày 1-5 đến ngày 30-9 cây cầu sẽ được kéo lên vào buổi trưa hàng ngày. Ngoài ra còn có bảng chỉ giờ cụ thể để tàu bè theo dõi tại website của chính quyền Thành phố Gateshead (Gateshead.gov.uk).

- Cầu xuất hiện khá nhiều trên Tivi (55 Degrees North – đài BBC, Goal – Goal Productions) và tạp chí (trang bìa Bentley Magazine)...

5. Cầu Henderson Waves, Singapore[1]

Henderson Waves là cầu bộ hành cao nhất tại Singapore. Nó không nối hai bờ sông mà nằm trên một con đường, ở độ cao 36 m, nối hai Công viên Telok Blangah Hill và Mount. Cây cầu có thiết kế uốn lượn, khung được làm từ thép, khi đêm về nó được trang trí bởi ánh đèn lung linh và độc đáo.

6. Cầu dẫn nước Magdeburg, Đức

Cây cầu nước Magdeburg, dài 917 m nằm phía trên Sông Elbe ở Đức.



Cầu dẫn nước Magdeburg, Đức.

Đúng như tên gọi, đây là cây cầu độc đáo bởi nó được làm từ nước. Cầu Magdeburg kết nối giữa hai con Kênh Elbe-Havel và Mittellandkanal, cho phép hàng hóa thông thương qua lại giữa Berlin và các càng dọc theo Sông Rhine mà không phải mất thêm 7,5 dặm đường vòng. Người ta đã mất 6 năm, tiêu tốn 733 triệu USD tương đương với 1.466 tỷ VND, sử dụng 68.000 m khối bê tông và 24.000 tấn kết cấu thép để xây dựng cây cầu này. Cầu Magdeburg ở Đức nối giữa Vùng Elbe Havel và Kênh đào Mittelland được khánh thành năm 2003.

Cây cầu dẫn nước Magdeburg là một công trình tại Đức hình thành từ ý tưởng độc đáo kết nối Kênh đào Elbe-Havel và Kênh đào Mittelland. Với chiều dài 918 m, đây được xem là chiếc cầu dẫn nước dài nhất Thế giới. Nhìn từ trên xuống, Cầu Magdeburg giống như một dòng sông nằm trên... một dòng sông khác. Nhờ cây cầu dẫn nước này, tàu, thuyền vượt qua Sông Elbe nhanh chóng và thuận tiện hơn rất nhiều.

Trước khi cây cầu được xây dựng, tàu bè thường phải đi chuyển một quãng đường vòng 12 km, từ Kênh đào Mittelland thông qua điểm trung chuyển nâng thuyền tại Rothensee vào Dòng Elbe, sau đó đi xuôi xuống hạ lưu sông, trước khi vào Kênh đào Elbe - Havel qua Kè Niegripp. Trên thực tế, ý tưởng hình thành cây cầu này đã có từ rất lâu và các Kỹ sư Đức đã bắt tay vào xây dựng ngay từ đầu những năm 30. Tuy nhiên, dự án đã bị đình trệ do Chiến tranh Thế giới Thứ II, sự chia rẽ giữa Đông Đức và Tây Đức, mãi đến năm 1997 mới được tái khởi động. Sau 6 năm xây dựng, với chi phí 500 triệu Euro, Tháng 10-2003, cây Cầu Magdeburg chính thức hoàn thành và đi vào hoạt động. Đây được coi là một thành tựu của kiến thức khoa học và kỹ thuật thiết kế. Không chỉ có ý nghĩa về vận tải thủy, Magdeburg giờ đây còn trở thành một địa điểm thu hút rất nhiều khách du lịch tới tham quan.

7. Cầu Oresund, Thụy Điển[2]

Cầu Oresund (tiếng Đan Mạch: Øresundsbroen; tiếng Thụy Điển: Öresundsbron) là một trong ba khâu nối giao thông cố định (fixed link) từ Đảo Amager (Đan Mạch) qua Eo biển Oresund tới Malmö (Nam Thụy Điển). Hai khâu kia là đảo nhân tạo Peberholm và 4 đường hầm từ Amager (Đan Mạch) tới đảo nhân tạo này. Tổng chiều dài của ba khâu trên là 15,9 km. Vì đường nối giao thông cố định này gồm ba khâu, nên Đan Mạch thường dùng từ Øresundsforbindelsen và Thụy Điển dùng từ Öresundsförbindelsen. Cùng với Cầu Lillebælt và Cầu Storebælt, Cầu Oresund đã nối giao thông cố định giữa vùng Tây lục địa Châu Âu với vùng Bắc Bán đảo Scandinavia, cuối cùng nối liền mọi phần đất của Liên minh Châu Âu, ngoại trừ Ireland, Malta và Kypros cùng các đảo nằm ngoài lục địa.

Cầu Oresund được xây dựng trên các cột và một nhịp chính bằng cột treo dây. Nhịp treo này dài 490 m - treo trên 4 cột cao 203,5 m trên mực nước biển bằng 80 dây cáp treo, mỗi cặp cách nhau 12 m - là nhịp cầu treo dây nèo dài nhất Thế giới. Nhịp cầu này cao hơn mực nước biển trung bình 57 m, để các tàu thủy có thể giao thông qua cầu. (Tuy nhiên phần lớn các tàu đều chạy qua eo phía Tây, nơi không có cầu, mà có 4 đường hầm).

Cầu bắt đầu từ Lemacken (Nam Malmö, Thụy Điển) tới đảo nhân tạo Pebeholm, có chiều dài 7,85 km, trong đó 5,35 km thuộc Thụy Điển và 2,5 km nằm bên phía Đan Mạch. Cầu gồm hai tầng, tầng trên là xa lộ Châu Âu E20, gồm 4 làn đường rộng 23,5 m dành cho xe hơi và tầng dưới với hai đường ray dành cho xe lửa. Nó được xây từ năm 1995. Đoạn chót hoàn thành ngày 14 - 8 - 1999. Thái tử Frederik của Đan Mạch và Công chúa Victoria của Thụy Điển đã gặp nhau ở giữa cầu để khánh thành đoạn cuối này. Lễ khánh thành chính thức diễn ra ngày 1-7-2000 với sự chủ tọa của Nữ hoàng Margrethe II của Đan Mạch và Vua Carl XVI Gustav của Thụy Điển.

1.Xem trang 162 (Phần ảnh màu). B.T.

2. Xem trang 162 (Phần ảnh màu). B.T.

Trước đó, vào ngày 12 - 6 - 2000 đã có 79.871 người tham gia cuộc thi chạy nửa marathon trên cầu, từ Đảo Peberholm tới Malmö. Tổng kinh phí xây dựng cầu hết 30,1 tỷ krone Đan Mạch (giá năm 2000), trong đó EU tài trợ 1,4 tỷ krone Đan Mạch, số còn lại được góp vốn bởi Øresundsbro Konsortiet gồm Công ty A/S Øresund (của Chính phủ Đan Mạch) và Công ty Svenskk-danska Bröforbindelsen AB (SVEDAB) của Chính phủ Thụy Điển. Số vốn này dự trù sẽ được bồi hoàn vào năm 2035, bằng việc thu lệ phí các xe qua cầu.

8. Cầu Rialto, Italia

Cầu Rialto (tiếng Italia: Ponte di Rialto) ở Venezia là một trong các công trình xây dựng nổi tiếng nhất của thành phố. Cầu bắc qua Kênh Lớn (Canal Grande) này chỉ có một nhịp dài 48 m, nằm cạnh Fondaco dei Tedeschi là trụ sở thương mại của các thương gia người Đức tại Venezia.

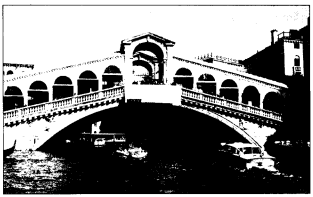

Cầu Rialto, Thành phố Venezia, Italia.

Vào khoảng năm 1100 vẫn còn chưa có chiếc cầu nào bắc ngang Kênh Lớn. Trong tác phẩm ***Chronica per extensum descripta*** của Andrea Dandolo, một chiếc cầu gỗ đã được xây năm 1246 dưới thời Tổng trấn Renier Zen. Chiếc cầu bị hư hại nhiều lần do vật liệu xây dựng chóng hư hỏng hoặc do hỏa hoạn. Đến năm 1507, thành phố mới quyết định xây một chiếc cầu bằng gạch. Tiếp sau đó là một cuộc tranh luận kéo dài hàng chục năm về tài chính và hình dáng của chiếc cầu. Tuy rất nhiều Kiến trúc sư nổi tiếng, trong đó có Michelangelo và Andrea Palladio, đã tham gia cuộc thi nhưng cuối cùng bản phác thảo chiếc cầu một nhịp của Kiến trúc sư Antonio da Ponte đã được lựa chọn. Chiếc cầu được quyết định xây dựng năm 1588 và đến 1591 thì hoàn thành.

9. Cầu Saint-Bénezet, Pháp

Cầu Saint-Bénezet hay Cầu Avignon là một cây cầu đã gẫy đổ nằm ở khu lịch sử của Thành phố Avignon. Nguyên thủy, cầu được xây trong khoảng thời gian từ năm 1171 đến năm 1185, bắc qua Sông Rhône nối Avignon với Villeneuve-lès-Avignon. Khi hoàn thành, cầu có 22 nhịp và dài 900 m. Cầu Saint-Bénezet bị phá hủy nhiều lần vì lũ lụt và cũng được tái xây dựng nhiều lần, trận lụt vào năm 1668, đã cuốn đi gần hết các bộ phận của cây cầu và người ta quyết định không xây lại nữa.

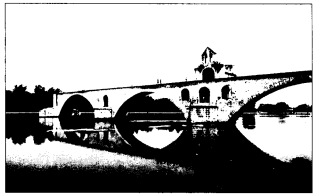

Cầu Saint-Bénezet, Avignon, Pháp.

Ngày nay chỉ 4 nhịp cầu cũ còn lại. Di tích của cầu cùng Cung điện của Giáo hoàng và Tòa nhà Hội đồng giám mục gần đó đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới vào năm 1995.*

10. Cầu Stari Most

Cây cầu này còn được gọi với cái tên khác là *"Cầu cổ xưa"*. Đây là một cây cầu nổi tiếng bắc qua Sông Naretva ở Thành phố Mostar của Bosnia và Herzegovina.

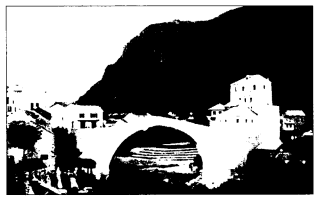

Cầu Stari Most ở Bosnia và Herzegovina.

Cầu được người Thổ Nhĩ Kỳ xây dựng vào năm 1566, và tồn tại trong 427 năm. Đến năm 1993, cầu bị hủy hoại trong cuộc chiến tranh của người Bosnia. Sau đó, một dự án được đưa ra để xây dựng lại cây cầu này và cầu được khánh thành vào năm 2004. Cây cầu là công trình kiến trúc nổi bật ở Bosnia.

11. Cầu Thánh Moses

Cây cầu có thiết kế độc nhất vô nhị Moses là đường đi giúp khách bộ hành dễ dàng hơn đến được với một Pháo đài Cổ có từ Thế kỷ XVIII.

Số lượng khách du lịch đổ đến Hà Lan lên đến hàng triệu. Xứ sở của những chiếc cối xay gió phong phú, nhất

là phương diện lịch sử. Nơi đây có nhiều di sản văn hóa để du khách tha hồ nhìn ngắm, chiêm ngưỡng.

Bổ sung vào danh sách những địa điểm đẹp là cây Cầu Moses. Kết cấu gần như chìm bên dưới mặt nước, đây là lối đi bộ duy nhất dẫn đến một Thành lũy Hà Lan có từ Thế kỷ XVIII. Gọi là Cầu Moses, công trình gợi nhớ đến lối đi khi dòng nước biển tự rẽ đôi ra, giúp cho đoàn người Israel có thể chạy thoát khỏi sự truy đuổi của quân Ai Cập như sự kiện từng được ghi chép trong ***Kinh Thánh***.

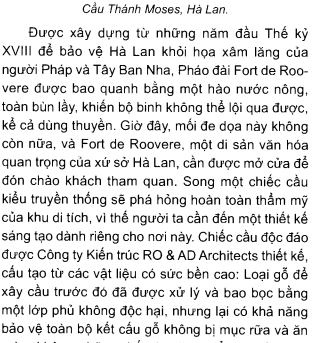

Cầu Thánh Moses, Hà Lan.

Được xây dựng từ những năm đầu Thế kỷ XVIII để bảo vệ Hà Lan khỏi họa xâm lăng của người Pháp và Tây Ban Nha, Pháo đài Fort de Roovere được bao quanh bằng một hào nước nông, toàn bùn lầy, khiến bộ binh không thể lội qua được, kể cả dùng thuyền. Giờ đây, mối đe dọa này không còn nữa, và Fort de Roovere, một di sản văn hóa quan trọng của xứ sở Hà Lan, cần được mở cửa để đón chào khách tham quan. Song một chiếc cầu kiểu truyền thống sẽ phá hỏng hoàn toàn thẩm mỹ của khu di tích, vì thế người ta cần đến một thiết kế sáng tạo dành riêng cho nơi này. Chiếc cầu độc đáo được Công ty Kiến trúc RO & AD Architects thiết kế, cấu tạo từ các vật liệu có sức bền cao: Loại gỗ để xây cầu trước đó đã được xử lý và bao bọc bằng một lớp phủ không độc hại, nhưng lại có khả năng bảo vệ toàn bộ kết cấu gỗ không bị mục rữa và ăn mòn, không những thế còn tăng tuổi thọ sử dụng cho chiếc cầu.

Nhìn từ xa, cây cầu mang đến cảm giác nó đang nuốt chửng khách bộ hành dưới làn nước, song thực ra đây là một mẹo đánh lừa thị giác của các Kiến trúc sư, tạo ra bởi hai lớp tường nghiêng chạy đồng thời theo hướng bao bọc của khối nước xung quanh. Cầu Moses là một ví dụ cụ thể cho thấy công nghệ hiện đại có thể làm tăng vẻ đẹp cho các khu vực cảnh quan mang tính lịch sử, mà vẫn mang đến trải nghiệm độc đáo.

12. Cầu Tháp, London[1]

Cầu Tháp London (tiếng Anh: Tower Bridge) là một công trình kết hợp cầu treo với cầu nâng bắc qua Sông Thames tại London, Thủ đô Vương quốc Anh. Cây cầu được hoàn thành năm 1894, nằm kế bên Tháp London, trở thành một biểu tượng nổi tiếng, gắn liền với Thành phố London cũng như nước Anh nói chung. Đây cũng là cây cầu cuối cùng xuôi dòng Sông Thames nằm trong địa phận thành phố. Cầu thường bị nhầm lẫn với Cầu London (London Bridge) nằm cách nó không xa.

Lịch sử

Từ giữa Thế kỷ XIX, thông thương phát triển mạnh ở phía Đông London, dẫn tới nhu cầu cần một cây cầu mới bắc xuôi dòng hỗ trợ cho Cầu London. Một cây cầu cố định theo cách xây dựng truyền thống sẽ không thích hợp vì nó sẽ cắt đứt đường vào những khu cảng nhỏ Pool of London, lúc bấy giờ nằm giữa Cầu London và Tháp London.

Một Ủy ban Nghiên cứu Xây dựng Đường hầm hoặc cầu đặc biệt được thành lập vào năm 1876 do ngài A.J.Altman làm Chủ tịch, để tìm ra giải pháp cho vấn đề nối liền hai bờ Sông Thames. Hơn 50 thiết kế được đề cử, nhưng mãi đến năm 1884, thiết kế của Horace Jones - Kiến trúc sư của Hội đồng thành phố mới được phê chuẩn. Công trình sư John Wolfe Barry triển khai ý tưởng thiết kế. Năm 1886, công trình bắt đầu khởi công và hoàn thành sau 8 năm với 5 nhà thầu. Hai móng cầu đồ sộ với 70.000 tấn bêtông được chôn dưới lòng sông để nâng đỡ toàn bộ công trình. Hơn 11.000 tấn sắt thép được dùng làm khung cho hai tòa tháp và đường đi bộ, sau đó được phủ đá Granite xứ Cornwall và đá Poocláng, cả hai loại đá này có tác dụng bảo vệ kết cấu sắt thép bên dưới và mang lại cho cây cầu một vẻ ngoài khá đẹp. Horace Jones qua đời năm 1887 và George D. Stevenson thay thế ông. Stevenson thay đổi mặt lát gạch thô nguyên gốc của cây cầu bằng lối kiến trúc *Tân Gothique* với nhiều hoa văn trang trí hơn, mục đích làm cho cây cầu mới hòa hợp hơn với Tháp London lịch sử gần nó. Diện mạo mới này đã biến cây cầu trở thành danh thắng riêng biệt. Tổng chi phí xây dựng cây Cầu Tháp vào thời kỳ đó hết 1.184.000 bảng Anh. Cầu Tháp được Thái tử xứ Wales (sau này là Vua Edward VII) chính thức khánh thành ngày 30-6-1894.

Kết cấu

Một cây cầu dài 244 m, với hai ngọn tháp cao 65 m. Nhịp cầu chính dài 61 m nằm giữa hai tòa tháp, được tách ra nhờ hai máy nâng, có thể nâng lên tạo

1. Xem trang 165 (Phần ảnh màu). B.T.

thành một góc 83^0 đủ cho tàu bè qua lại. Mỗi máy nâng nặng 1.000 tấn, được làm đối trọng để giảm thiểu lực và có thể hãng lên trong vòng 5 phút. Nhịp cầu hai bên là hai cầu treo, mỗi bên dài 82 m, có dây treo móc vào các trụ đá hai bên và luồn qua những dây treo nối với đường đi bộ bên trên. Đường dành cho người đi bộ hai bên cách mặt sông 44 m vào thời điểm nước lên. Tại đây, du khách vừa được ngắm cảnh London từ trên cao, vừa có thể tìm hiểu về lịch sử và cách hoạt động của cây cầu.

13. Cầu Tsing Ma, Hồng Kông

Cầu Tsing Ma là một cây cầu tại Đặc khu Hành chính Hồng Kông. Cầu hoàn thành ngày 17 - 4 - 1997.

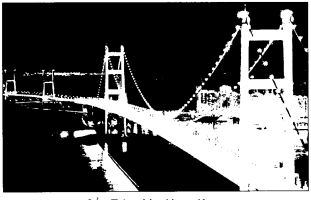

Cầu Tsing Ma, Hong Kong.

Đây là cây cầu có nhịp lớn thứ 7 Thế giới. Tên của cây cầu được đặt theo tên hai hòn đảo là Đảo Tsing Yi và Đảo Ma Wan. Cầu này có cả đường sắt lẫn đường bộ, nhịp chính của cầu dài 1.377 m và có chiều cao 206 m. Đây là nhịp cầu đường ray lớn nhất trên Thế giới.

14. Trung Quốc xây dựng cầu xuyên biển dài nhất Thế giới

Bắt đầu từ Đảo Đại Nhĩ Sơn tại Hồng Kông, cây cầu hình chữ Y mang tên Ma Cao-Chu Hải-Hồng Kông sẽ có tổng chiều dài gần 50 km, trong đó 35 km được xây dựng trên biển, khiến nó trở thành cây cầu xuyên biển dài nhất Thế giới.

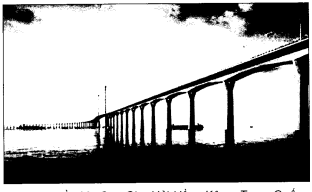

Mô hình cầu Ma Cao-Chu Hải-Hồng Kông, Trung Quốc.

Cầu được xây dựng với 6 làn xe, cho phép các phương tiện lưu thông với tốc độ tối đa 100 km/h. Nó có khả năng chịu được động đất mạnh lên tới 8 độ ritcher, sức gió từ 184-201 km/h. Cầu có thời gian phục vụ 120 năm. Dự án xây dựng cầu xuyên biển dài nhất Thế giới có tổng kinh phí đầu tư là 10,7 tỷ USD, được chính quyền đại lục Hồng Kông và Ma Cao đóng góp. Cây cầu dự kiến hoàn thành năm 2016.

Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường đã tham dự lễ khởi công tại Thành phố Chu Hải, Tỉnh Quảng Đông và bày tỏ hy vọng rằng cây cầu sẽ đưa đại lục, Hồng Kông và Ma Cao xích lại gần nhau hơn. Trưởng Đặc khu hành chính Hồng Kông Tăng Ấm Quyền, Trưởng Khu hành chính đặc biệt Ma Cao Hà Hậu Hoa và người sắp kế nhiệm là Thôi Thế An cũng tham dự buổi lễ. Các nhà chức trách đã cam kết chú ý tới vấn đề môi trường trong quá trình thi công, dự kiến kéo dài 6 năm. Cây cầu xuyên biển dài nhất Thế giới hiện nay dài 36 km, vắt ngang Vịnh Hàng Châu, phía Nam Thành phố Thượng Hải. Bên cạnh sự phát triển thần tốc, thì ngành đường sắt cao tốc Trung Quốc cũng gây nhiều quan ngại về độ an toàn bởi việc chạy theo vận tốc tàu hỏa đã không ít lần gây hậu quả nghiêm trọng ở Trung Quốc.

15. Trung Quốc xây cầu treo qua núi cao nhất Thế giới

Chiếc cầu treo nối hai ngọn núi ở miền Nam Trung Quốc mới khánh thành đã lập kỷ lục Thế giới về độ cao, độ dài và các kỹ thuật xây dựng cầu treo qua nối các hầm trên núi hiện đại nhất.

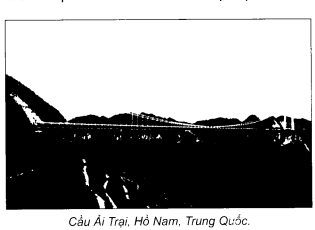

Cầu Ải Trại, Hồ Nam, Trung Quốc.

Cây Cầu Ải Trại (Aizhai) nằm tại Tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. Cầu dài 1.176 m, ở độ cao 350 m, nối liền hai thành phố ở phía Nam Trung Quốc. Sau khi thông xe, thời gian đi từ Thủ phủ Trường Sa của Tỉnh Hồ Nam tới thành phố trực thuộc Trung ương Trùng Khánh chỉ còn 8 tiếng so với vài ngày trước đó. Ải Trại là cây cầu treo thứ tư của Trung Quốc bắc qua thung lũng giữa hai ngọn núi. Trên Thế giới có 400 cây cầu như thế này nhưng Ải Trại là cầu có nhịp chính dài nhất.

ẤN TƯỢNG VỚI CẦU TREO GIỮA TRỜI Ở MALAYSIA

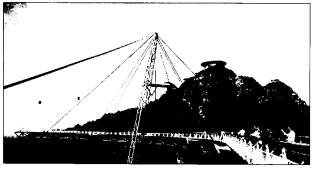

Chiếc cầu treo Langkawi Sky kỳ dị bậc nhất Thế giới ở Malaysia là điểm đến lý tưởng cho những ai yêu thích đi bộ và ngắm cảnh đẹp núi rừng.

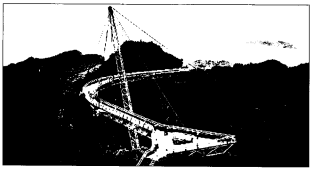

Kiến trúc của cầu là điểm lý tưởng dành cho du khách đi bộ, đứng trên cầu có thể phóng tầm mắt ra xa theo nhiều hướng và chiêm ngưỡng cảnh đẹp hùng vĩ của núi rừng.

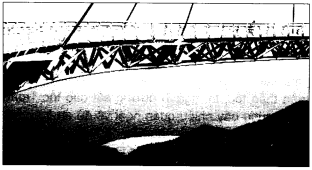

Cầu Langkawi Sky có chiều dài 125 m, là chiếc cầu treo giữa trời dành cho du khách đi bộ thưởng ngoạn cảnh đẹp núi rừng.



Langkawi Sky tọa lạc trên đỉnh Núi Gunung Mat Chinchang, ở Pulau Langkawi – một hòn đảo thuộc Quần đảo Langkawi, bang Kedah, Malaysia.

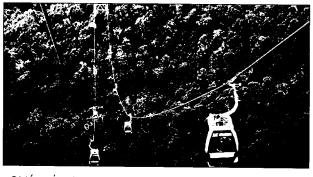

Chiếc cầu được hoàn thành và đưa vào sử dụng năm 2004, Langkawi Sky được đặt ở điểm mút của hệ thống cáp treo du lịch đầu từ ngôi Làng Oriental nằm ở chân đồi thuộc Dãy núi Machincang.

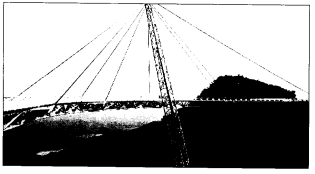

Với chiều rộng bề ngang của cầu là 1.8 m cùng với 2 bệ hình tam giác trên cầu là điểm để du khách ngừng chân ngắm cảnh. Chiếc cầu treo được xây dựng lơ lửng giữa trời cách mặt đất 100 m.

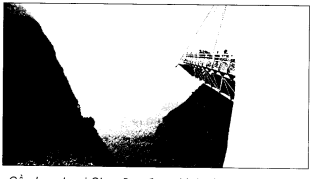

Cầu Langkawi Sky cũng được bình chọn là một trong những chiếc cầu treo kỳ dị nhất Thế giới, đây là một công trình được xây dựng rất khó khăn và tốn nhiều công sức.

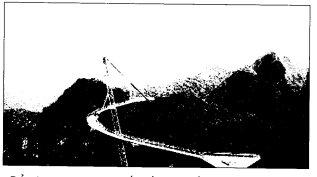

Để xây dựng được chiếc cầu này, tất cả nguyên vật liệu đều được chở bằng máy bay trực thăng lên đỉnh núi và phải mất nhiều năm trời mới lắp ráp hoàn chỉnh hệ thống cầu.

HÌNH ẢNH NHỮNG CÂY CẦU KỲ VĨ

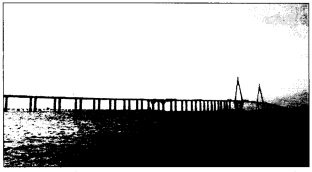

Trước khi Cầu Vịnh Giao Châu được khánh thành, Cầu Vịnh Hàng Châu ở thành phố cùng tên thuộc Tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc chính là cầu vượt biển dài nhất Thế giới, với chiều dài hơn 35 km. Trước đó, khi cầu Vịnh Hàng Châu chưa ra đời, Cầu Đông Hải cũng tại Hàng Châu là cầu vượt biển dài nhất Thế giới, với chiều dài là 32,5 km.

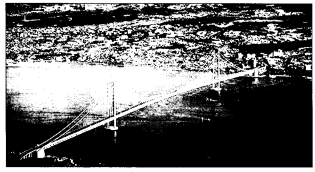

Akashi Kaikyo là cây cầu treo dài nhất Thế giới, với chiều dài nhịp chính lên tới gần 2 km. Cây cầu này nằm trên Đường cao tốc Honshu - Shikoku, một tuyến giao thông huyết mạch của Nhật Bản.



Vasco da Gama là cây cầu dài nhất tại Châu Âu (tính cả đoạn đường dẫn là cầu cạn). Với chiều dài 17,2 km, cây cầu dây văng này nối liền hai bờ Sông Tagun gần Thủ đô Lisbon của Bồ Đào Nha.



Cây cầu treo đơn nhịp dài nhất nước Anh là Cầu Humber Estuary. Được hoàn thành vào năm 1981. Với chiều dài 1,4 km, đây từng là cây cầu dài nhất Thế giới ở thời điểm mà nó được xây dựng.

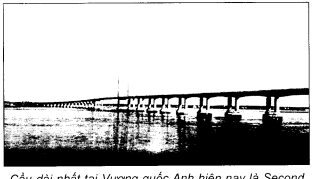

Cầu dài nhất tại Vương quốc Anh hiện nay là Second Severn Crossing, với chiều dài khoảng 5,2 km. Cây cầu này là một đoạn thuộc đường cao tốc M4 chạy qua Sông Severn nằm giữa Anh và xứ Wales.



Cầu Tô Thông bắc ngang Sông Dương Tử là cầu dây văng dài nhất trên Thế giới. Với độ dài 1,1 km, nó nối liền Nam Thông và Trường Thục tại Thành phố Tô Châu, Tỉnh Giang Tô, Trung Quốc.

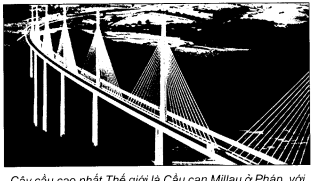

Cây cầu cao nhất Thế giới là Cầu cạn Millau ở Pháp, với cột trụ cầu cao nhất lên tới 342,9 m, cao hơn Tháp Eiffel ở Thủ đô Paris tới gần 20 m.



Cây cầu dài nhất tại Nam bán cầu là Rio-Niterói, nối liền Rio de Janeiro và Niteroi ở Brasil, với chiều dài hơn 13,3 km.

HÌNH ẢNH NHỮNG CÂY CẦU ĐÁNG SỢ



Cầu Hussaini ở Pakistan bắc qua Sông Borit, một dòng sông chảy xiết, nhưng chiếc cầu này lại rất mỏng manh. Nó được chế tạo chỉ bằng sợi thừng và dây thép, ở giữa lát bằng những mắt gỗ trông thật yếu đuối. Có lẽ cư dân ở đây khi muốn qua lại không chỉ cần lòng dũng cảm, sự can đảm mà họ cần phải "liều".



Người Inca đã thiết kế riêng cho mình một chiếc cầu treo bện thừng bắc qua hai vách núi để nối liền giao thông đi lại trong cuộc sống cộng đồng. Tuy nhiên do sự mỏng manh, yếu ớt của chiếc cầu bện thừng này nên nó chỉ được dùng cho người đi bộ và súc vật qua lại chứ không dành cho bất cứ phương tiện vận tải nào khác.



Cầu Chang Jiang bắc qua một đoạn Sông Dương Tử ở Trung Quốc. Dù bắc qua một đoạn sông có chiều ngang khá rộng nhưng cư dân địa phương ở đây đã thiết kế một chiếc cầu treo và nó rất mỏng manh.



Chiếc cầu "đường bộ" bắc qua Sông Kotmale Oya ở Sri Lanka giữa những vách núi cheo leo, dưới lòng sông cuộn xoáy, chiếc cầu này được thiết kế trông rất mong manh.



Cầu dây thừng Glen Nevis, Scotland. Cây cầu bắc qua vách núi chỉ với vài sợi dây thừng: 2 sợi làm lan can và 1 sợi làm lối đi ở giữa. Cây cầu này thực sự xứng đáng cho danh hiệu một trong những cây cầu nguy hiểm nhất Thế giới.

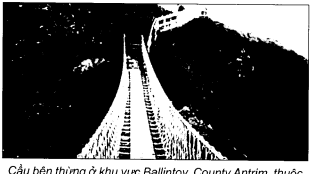

Cầu bện thừng ở khu vực Ballintoy, County Antrim, thuộc Bắc Ireland là một chiếc cầu treo, nối liền khu vực đất liền với các hòn đảo nhỏ ở Carrick, nhưng chiếc cầu này nhìn không chắc chắn và khá nguy hiểm.



Cầu "thân cây" bắc qua vách núi ở vùng Oregon, Mỹ. Cây cầu tự tạo này được ghi danh kỷ lục Guiness là một trong những cây cầu nguy hiểm bởi địa hình mà nó bắc qua là một con sông hiểm trở, lực đẩy của dòng nước khá mạnh.



Sông Arun là một con sông hung dữ. Thế nhưng người dân Nepal đã thiết kế một cây cầu khá đơn giản bắc qua con sông. Và nếu muốn đi qua, những con người dũng cảm nhất cũng phải cầu nguyện.

NHỮNG CÂY CẦU TUYỆT HẢO DƯỜNG NHƯ SẼ ĐƯA BẠN ĐẾN XỨ SỞ DIỆU KỲ

Bạn nghĩ rằng nghệ thuật chỉ xuất hiện trong tranh ảnh hay các bộ phim? Không hẳn đâu nhé! Những thứ như sắt thép hay bê tông, tưởng rằng thô thiển và cứng nhắc nhưng có thể tạo ra những kiến trúc tuyệt tác và đầy nghệ thuật đấy.

Chẳng hạn như tháp Eiffel này, thật ra chỉ là "tập hợp của các thanh sắt" một cách hoàn hảo và đã khiến cả Thế giới phải ngưỡng mộ đấy thôi.

Vậy nên, không có gì ngạc nhiên khi những cây cầu, thứ cốt yếu của giao thông và còn là vật trang trí của một con sông xinh đẹp, lại không lộng lẫy và tuyệt đẹp được.

Đó là chưa kể có chiếc cầu là di tích lịch sử quý giá của Quốc gia, và có chiếc còn được bắc qua những khung cảnh kỳ vĩ ngoài sức tưởng tượng.

Dưới đây là những cây cầu nổi tiếng:

1) Cầu đá cổ bắc qua Thác Låtefossen (Na Uy)



Cây cầu lộng lẫy như một cảnh trong phim.

Cây cầu gần 200 tuổi (được xây dựng năm 1859) nằm gần con Thác Låtefossen xinh đẹp ở Hordaland (Na Uy). Với sáu vòm cong nối liền tuyến đường, cây cầu trở nên đặc biệt duyên dáng, du khách có thể đứng trên cầu và thoải thích chụp phong cảnh thác nước hùng vĩ này.

2) Đurđevića Tara (Montenegro)

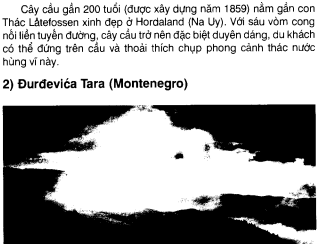

@Dragan Todorović

Cầu Đurđevića bắc qua Sông Tara được xây dựng trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới lần Thứ Hai (1937 - 1940) nên cây cầu không chỉ có cấu trúc gọn nhẹ để phù hợp cho cuộc chiến, mà còn là chứng nhân lịch sử của vùng này. Đã vậy phong cảnh xung quanh thật huyền ảo cộng thêm con Sông Tara trắng xóa bên dưới, tạo nên một cảnh đẹp ngoạn mục.

3) Helix Bridge (Singapore)

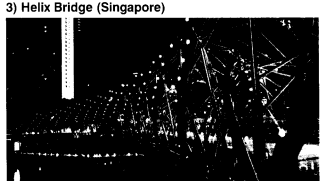

Helix được khánh thành vào năm 2010, dài 280 m, có cấu trúc xoắn kép đầu tiên trên Thế giới.

Từ trên cầu, mấy bạn có thể phóng tầm mắt quan sát toàn bộ phong cảnh của quốc đảo Singapore xinh đẹp và tận hưởng những màn trình diễn tại vịnh Marina.

Với ý nghĩa mang lại sự hạnh phúc và thịnh vượng, cầu Helix là một trong những địa điểm thu hút khách du lịch nhất của đảo quốc sư tử.

4) Pont Alexandre III (Pháp)

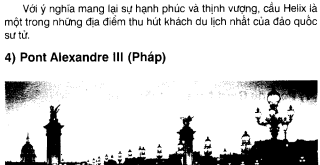

Paris có đến 37 cây cầu bắc qua sông Seine, Alexandre III là một trong số đó. Tuổi của nó cũng cao lắm rồi, khánh thành vào năm 1900, tức đã hơn trăm tuổi rồi đấy. Nhưng đặc biệt hơn cả, nó là quà tặng của Sa Hoàng Nga (Alexandre III là tên ông được viết theo tiếng Pháp). Món quà đặc biệt này đã thể hiện tình hữu nghị của Nga và Pháp trong hàng trăm năm nay.

Bên cạnh đó, cây cầu chỉ với một nhịp duy nhất băng qua sông Seine và hàng đèn phong cách tân cổ điển đã tạo nên vẻ đẹp không thể lẫn vào đâu được của kiến trúc Pháp.

5) Kurilpa (Australia)

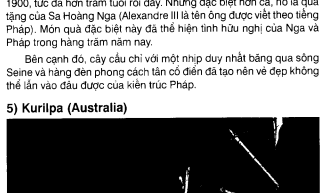

@normamartiri

Wow! Trông thật lạ mắt. Quả vậy ở mỗi thời kỳ sẽ có những phong cách nghệ thuật khác nhau. Trái ngược với vẻ cổ điển sang trọng của Thế kỷ XVIII-XIX chính là vẻ cách tân, hiện đại của Thế kỷ XXI, và cầu Kurilpa (thường được gọi là Tank Street) chính là một ví dụ.

Được khánh thành năm 2009 với chi phí 63 triệu USD, và sau đó, nó luôn nằm trong top đầu những cây cầu tuyệt hảo dưỡng như sẽ đưa bạn đến xứ sở diệu kỳ.

6) Siosepol (Iran)

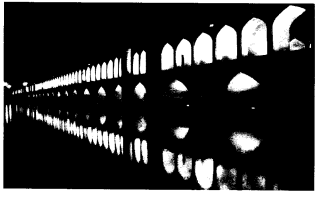

Cái tên Siosepol nghĩa là "Ba mươi nhịp cầu", được bắc qua sông Zayandeh (Isfahan, Iran), thực sự là một tuyệt tác kiến trúc.

Cầu được xây dựng từ năm 1599 đó. Iran là đất nước có những công trình tuyệt tác của nhân loại, mái vòm và các phương tiện giao thông bắc qua sông.

7) Pont du Gard Aqueduct (France)

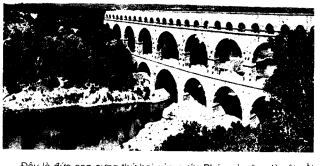

Đây là đứa con cưng thứ hai của nước Pháp và cũng là vật nổi đổi bờ có tuổi đời lâu nhất còn nguyên vẹn đến nay, được xây dựng từ Thế kỷ thứ Nhất, chính xác hơn là năm 60 Sau Công Nguyên.

Pont du Gard Aqueduct là cầu dẫn nước dài đến 50 km, với 3 tầng, được xây dựng bởi người La Mã, tại Thành phố Nimes. Nó đã được *UNESCO công nhận là di sản Thế giới năm 1985.*

8) Henderson Waves (Singapore)

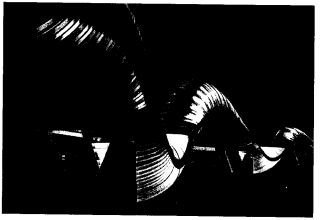

Thêm một cây cầu nổi tiếng đại diện của đất nước Singapore.

Henderson Waves cao 36 m so với mặt đường trở thành cầu đi bộ cao nhất tại Singapore với kinh phí xây dựng là 25,5 triệu USD (hơn 500 tỷ đồng). Nó nối liền hai quả đồi và cũng là hai công viên sinh thái, nơi người dân có thể đi dạo hay tập thể dục hàng ngày.

9) Chengyang Wind and Rain (Trung Quốc)

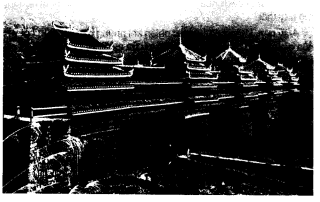

Cầu có tên gọi theo tiếng Hán là *"Trình Dương Phong Vũ Kiều"*.

Cầu Trình Dương do cộng đồng thiểu số người Động xây dựng vào năm 1912, là dạng có mái che. Phương tiện giao thông bắc qua sông mang kiến trúc đặc trưng của Trung Quốc gồm hành lang, hiên và đình, với trụ bằng đá, các thiết kế bên trong bằng gỗ và mái ngói cổ kính.

10) Python (Hà Lan)

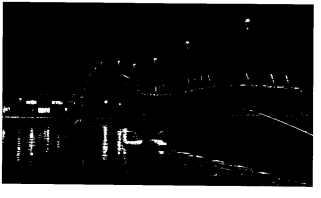

Đúng như tên gọi, Python uốn lượn như một con rắn khổng lồ tô điểm cho Thủ đô của Hà Lan. Được khánh thành năm 2001, cầu Python, hay còn gọi là Cầu Cao, luôn nằm trong top các cây cầu có kiến trúc độc đáo nhất Thế giới.

11) Rialto (Italia)



Rialto tọa lạc nơi được mệnh danh là "thành phố kỳ quan trên nước" - Venice. Venice xinh đẹp có đến 455 chiếc cầu và Rialto là cầu nổi hai bờ cổ nhất của thành phố.

Bắc qua Kênh lớn và mang kiến trúc thời Phục hưng, Rialto chính là một tác phẩm nghệ thuật trong hàng triệu kiệt tác của nước Italia. Đứng trên nó ta có thể ngắm nhìn thành phố bé nhỏ lênh đênh trên nước, những con thuyền Gondola trôi lững lờ hay hàng vạn ngôi sao lấp lánh soi bóng xuống dòng kênh xanh vào ban đêm. Rialto hay cả Venise được chọn là "nơi phải đến trước khi chết" đó.

12) Banpo (Hàn Quốc)

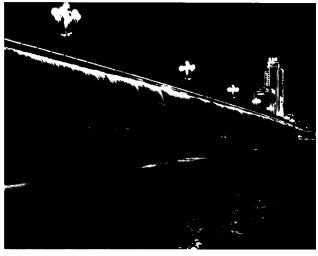

Phương tiện giao thông bắc qua chướng ngại vật này còn được gọi là cầu Sông Hàn.

Cầu được khánh thành năm 2008 với vẻ ngoài rất bình thường, cho đến khi 9.380 ống phun nước được lắp đặt hai bên với khối lượng nước phun ra trong một phút là 190 tấn, kèm theo hệ thống đèn bày sắc cầu vồng, một số người gọi là màu ánh trăng.

13) Benson (Hoa Kỳ)



@Putt Sakdhnagool

Cầu Benson bắc qua Thác Multnomah (Bang Oregon, Hoa Kỳ) thực sự như là tiền cảnh.

14) Landwasser Viaduct (Thụy Sĩ)



@daniel-kordan

Thụy Sĩ đã quá nổi tiếng về phong cảnh thiên nhiên vừa thanh bình vừa hùng vĩ với những dãy núi trùng điệp, trong đó Landwasser Viaduct góp phần giúp cho du khách chiêm ngưỡng trọn vẹn vẻ đẹp ấy.

Cầu được xây dựng vào những năm 90 bằng đá vôi tự nhiên; cầu đường sắt này được xem là thành tựu của kiến trúc vào thời đó, hơn 100 năm sau người ta mới phải tu sửa nó lần đầu tiên.

Cầu cao 65 mét bắc qua con Sông Landwasser hiền hòa, là một trong ba tuyến đường sắt đầu tiên trên Thế giới được *UNESCO công nhận là di sản Thế giới năm 2008.*

15) Areuse Gorge (Thụy Sĩ)



@vincent bourrut

Đây là cây cầu tuy nhỏ nhưng vô cùng có giá trị nghệ thuật.

16) Lupu (Trung Quốc)

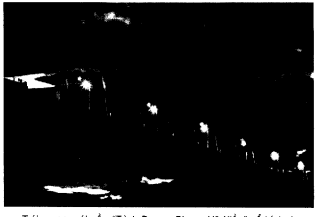

Trái ngược với cầu *"Trình Dương Phong Vũ Kiều"* cổ kính, Lupu của Thành phố Thượng Hải có vẻ đẹp hiện đại và là một trong những cây cầu cánh cung dài nhất Thế giới, với 2.600 mét chiều dài.

Khánh thành năm 2003, nó là niềm tự hào của Thành phố Thượng Hải.

17) Cầu vịnh Hangzhou (Trung Quốc)



Đây đã là chiếc cầu thứ ba của Trung Quốc và thứ hai của Thượng Hải nằm trong danh sách này. Với 22 dặm chiều dài (khoảng 35,4 km), cầu vịnh Hàng Châu là một trong những cây cầu nối đôi bờ xuyên biển dài nhất Thế giới.

Được khánh vào 2007 sau bốn năm xây dựng, nó trở thành biểu tượng sức mạnh và kỹ thuật xây dựng không chỉ riêng Thành phố Thượng Hải mà còn của cả đất nước Trung Hoa.

18) Spider (Nam Phi)

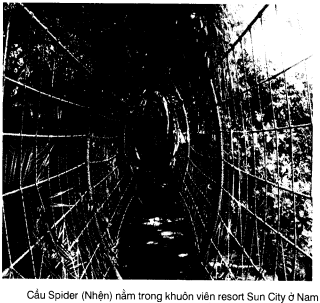

Cầu Spider (Nhện) nằm trong khuôn viên resort Sun City ở Nam Phi, nhờ phong cách độc đáo của cây cầu đã khiến cho resort trở nên nổi tiếng.

19) Cầu Tháp Luân Đôn (Anh)

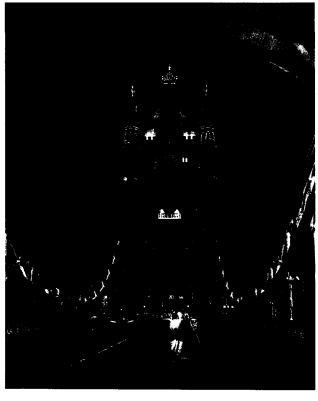

Cây cầu nổi tiếng bởi vẻ đẹp kiến trúc của nó. Một kiệt tác bắc qua dòng Sông Thames thơ mộng của Thủ đô nước Anh xứng đáng là biểu tượng của Thành phố bên cạnh Tháp đồng hồ.

Nó cao 5 tầng lầu và mất 8 năm ròng rã để hoàn thành, một điểm hấp dẫn nữa là cầu cho phép người đi bộ và bạn có thể leo lên tháp của cầu để chiêm ngưỡng thành phố.

Trải nghiệm ngắm cảnh sông đêm của Thủ đô sương mù trên cây cầu nối đôi bờ nối tiếng này chắc sẽ rất khó quên với mỗi một du khách.

20) Cầu dẫn vào Thánh đường Las Lajas Sanctuary (Colombia)



Cầu cao 50 mét nối liền hai bờ với Thánh đường Las Lajas Sanctuary là quần thể kiến trúc đã ngốn hết 33 năm xây dựng. Nhưng bù lại, vẻ đẹp của thiên nhiên và tác phẩm của con người đã hòa quyện vào nhau tạo nên một khung cảnh nên thơ, cổ tích và là niềm tự hào của người dân địa phương.

ĐƯỜNG

ĐƯỜNG HẦM LỚN TRÊN THẾ GIỚI

1. Đường hầm Gotthard

Đường hầm Gotthard (GBT) là một hầm nằm dưới Dãy Alps ở Thụy Sỹ. Với chiều dài 57 km.



Đường hầm Gotthard và Đường hầm Zimmerberg ở phần Bắc của trục Gotthard, Thụy Sỹ thuộc dự án Alptransit.

Dự án đường hầm này, có tổng chi phí 12 tỷ CHF (dự đoán năm 2010), gồm hai đường hầm đơn. Nó là một phần của dự án AlpTransit, còn gọi là Liên kết đường sắt mới qua Dãy Alps (NRLA), bao gồm Đường hầm Lötschberg giữa Bang Bern và Valais. Nó sẽ thay thế đoạn đồi núi của tuyến đường sắt đã được xây trong Thế kỷ XIX Gotthardbahn, một tuyến núi ngoằn nghoèo chạy qua Saint-Gotthard Massif, và thiết lập một tuyến trực tiếp có thể sử dụng cho đường sắt cao tốc cùng các tuyến tàu hỏa vận tải hàng hạng nặng.

Dự án gồm hai đường hầm đơn. Sau khi có 64% cử tri Thụy Sỹ bỏ phiếu thuận chấp nhận dự án Alp-Transit trong cuộc trưng cầu dân ý năm 1992, công tác xây dựng bắt đầu vào năm 1996. Công việc khoan ở đường hầm phía Tây hoàn thành vào ngày 20 - 10 - 2010 trong một buổi lễ được truyền hình trực tiếp tại hiện trường trên kênh Swiss TV. Khi khai trương đưa vào vận hành cuối năm 2017, quãng đường từ Zürich đến Milano sẽ giảm thời gian đi một tiếng (từ 3,4 xuống còn 2,4 tiếng) và từ Zürich đến Lugano còn 1 tiếng 40 phút.

Có hai cửa hầm gần các Làng Erstfeld, Uri và Bodio, Ticino. Gần đó có hai đường hầm St. Gotthard khác: Gotthard Rail Tunnel năm 1881 và Gotthard sky Tunnel năm 1980.

2. Đường hầm Laerdal

Với độ dài khoảng 24 km, đường hầm Laerdal là một trong những đường hầm dài nhất Thế giới. Lærdal nằm thông qua một dãy núi giữa Thành phố Oslo và Bergen, tạo nên một tuyến đường nhanh hơn và an toàn hơn cho những người lái xe, đặc biệt là vào mùa Đông. Để bảo đảm sự an toàn cho sự di chuyển của người qua lại trong hành trình dài 20 phút dưới đường hầm, các Kiến trúc sư đã xây dựng 3 *"hang động"* khu nghỉ ngơi với ánh đèn tuyệt đẹp.

Những đường cong huyền ảo dưới ánh đèn màu xanh nhằm thu hút sự chú ý của tài xế. Đặc biệt là Laerdal được chia thành các khu vực khác nhau tạo cho hành khách cảm giác như đang đi trong một hệ thống đường hầm nhỏ hơn. Đây là đường hầm dành cho xe hơi dài nhất Thế giới.

3. Đường ngầm xuyên qua đáy Biển Manche

Con đường ngầm xuyên qua đáy Biển Manche được Nữ hoàng Anh Elizabet II và Tổng thống Pháp François Mitterand cắt băng khánh thành vào ngày 6 - 5 - 1994. Đây là một công trình đường ngầm vĩ đại có một không hai trên hành tinh từ trước đến nay.

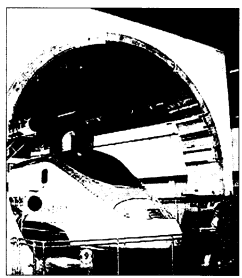

Đường hầm Eo biển được triển lãm ở Bảo tàng Đường sắt Quốc gia tại York, Anh quốc, thể hiện các mặt cắt ngang hình tròn của đường hầm với các đường dây điện phía trên cung cấp năng lượng cho một đoàn tàu Eurostar. Lớp đất hầm cũng quan sát được.

Con đường ngầm này dài 31 km, cả hai phía Anh - Pháp đầu tư với tổng chi phí 10 tỷ bảng Anh và mất sáu năm xây dựng. Đây là công trình có ý nghĩa trọng đại trong quá trình phát triển hệ thống giao thông toàn Châu Âu. Nó cũng là mơ ước đã mấy trăm năm của nhân dân Châu Âu và bây giờ

mới được thực hiện. Từ thời Charles Đại đế, người ta đã nghĩ tới việc nối liền hai bờ biển Anh - Pháp bằng con đường ngầm qua Eo Biển Manche.

Đến thời Napoléon cũng có đề cập nhưng phải tới thập kỷ 80 Thế kỷ XIX người ta mới vạch ra một kế hoạch cụ thể hơn, song đã bị Nữ hoàng Anh Victoria bác bỏ vì bà sợ con đường này sẽ dẫn tới sự tiến công của Châu Âu. Năm 1973, hai nước Anh - Pháp lại ngồi họp bàn đào con đường ngầm và chuẩn bị khởi công thì lại bị phía Anh rút lui. Mãi đến Tháng 2 - 1986, hai nước Anh - Pháp sau nhiều lần làm luận chứng, khảo sát đã chính thức ký quyết định xây dựng đường ngầm và thành lập công ty đường ngầm Châu Âu do tư nhân đầu tư. Thế là ước mơ trăm năm nay đã được thực hiện.

Trong lịch sử, eo biển này đã từng là bức tường chắn tự nhiên ngăn chặn khói lửa của nhiều cuộc chiến tranh ở đại lục không lan sang Quần đảo Anh, khiến cho Napoléon - người đã từng tung hoành ngang dọc Châu Âu phải thở dài. Và nó cũng làm cho Hitler - người từng xéo nát Châu Âu phải nghiến răng lùi bước. Eo biển, tuy đã nhiều lần bảo vệ nước Anh song nó cũng là chướng ngại cho sự giao lưu giữa Anh và Châu Âu. Đặc biệt vào giai đoạn ngày nay khi mà kinh tế và khoa học - kỹ thuật đang phát triển với tốc độ phi thường. Rồi nhu cầu đẩy mạnh sự giao lưu kinh tế toàn Châu Âu vô cùng cấp thiết. Do đó, Biển Manche thực sự đã trở thành vật cản nghiêm trọng.

Công trình đào đường ngầm qua Eo Biển Manche là công trình vĩ đại và tốn kém. Ba con đường ngầm được đào dưới độ sâu của đáy biển là 45 m. Hai con đường chính hai bên là đường vận chuyển. Ở giữa là con đường cứu nạn đầy các thiết bị tu sửa và để chuyển vận hàng hóa hoặc sơ tán hành khách khi xảy ra sự cố. Giữa hai con đường chính có hai điểm hội tụ, mỗi điểm dài 150 m, rộng 8 m, cao 9 m, lúc có sự cố tàu có thể qua điểm hội tụ để chuyển sang đường bên kia. Một đầu của đường ngầm là Ga Folkestone của nước Anh. Toàn bộ đất đá đào trong con đường này lên tới 17 triệu mét khối do 11 máy đào cực lớn phụ trách. Vách tường hầm được trát một lớp bê tông dày 1,5 m và được gắn một lớp đá litô, toàn bộ đá lấy từ đá núi ở Scotland.

Con đường ngầm này thiết kế cho loại tàu chạy điện rộng 4 m. Đây là loại tàu điện rộng nhất Thế giới hiện nay. Mỗi chuyến tàu có 12 toa, hai tầng dùng để chứa xe hơi con và 12 toa một tầng dùng để vận tải xe lớn. Đầu và đuôi tàu đều có hai đầu máy chạy điện và lắp thêm toa xe chở hàng. Toàn bộ đoàn tàu dài 800 m có thể chở được 2100 tấn hàng chạy với tốc độ 160 km/giờ. Tất cả sự vận hành của đoàn tàu và mọi tình huống khác đều do máy tính điều khiển, giám sát. Máy tính của đoạn cuối đường tàu đặt ở Ga Calais của nước Pháp. Nhân viên làm việc có thể quan sát toàn bộ đường ngầm qua bức màn hình dài 24 m. Máy tính giám sát tốc độ chạy tàu và điều chỉnh thời gian tàu chạy theo thời gian biểu. Còn có một cỗ máy tính với công suất lớn điều khiển lưới điện dưới đường ngầm. Để giải quyết vấn đề nhiệt độ trong đường ngầm bị nóng lên do tàu chạy nhanh, người ta lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ trị giá 200 triệu đôla. Hệ thống này bao gồm 8 cỗ máy lạnh đặc biệt (có khả năng cung cấp đủ nhu cầu cho 6000 hộ cư dân). Hai đầu của đường ngầm được lắp đặt hệ thống quạt gió với loại cánh quạt có thể điều tiết để luôn luôn đưa được không khí tốt lành vào trong. Hệ thống thông gió do máy tính điều khiển có thể lấy khói ra ngoài trong mấy phút khi xảy ra sự cố.

Theo tính toán, bắt đầu từ năm 1996, con đường ngầm này mỗi năm vận chuyển 8 triệu lượt khách ngồi xe con, 4 triệu ruỡi lượt khách ngồi xe ca và vận chuyển được 8 triệu ruỡi tấn hàng hóa. Chỉ riêng nước Anh đường ngầm có thể tạo việc làm cho 70 ngàn người.

ĐẶNG THỊ THANH TỊNH

4. Đường hầm Sông Sài Gòn

Đường hầm Sông Sài Gòn (hay còn gọi là Hầm Thủ Thiêm) là một đường hầm vượt qua Sông Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đây là một phần trong dự án Đại lộ Đông Tây nối Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với Khu đô thị mới Thủ Thiêm. Đường hầm có sáu làn xe ô tô, được nằm dưới lòng Sông Sài Gòn (có ngầm đáy sông). Nguồn vốn đầu tư từ Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản có vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam. Tổng thầu thi công là liên doanh các nhà thầu Nhật Bản. Theo quy hoạch, Khu đô thị mới Thủ Thiêm được kết nối với đô thị hiện hữu bằng một số cây cầu như: Cầu Thủ Thiêm nối Quận Bình Thạnh, Cầu Ba Son nối Quận 1, Cầu Phú Mỹ nối Quận 7 và một cây cầu nữa nối với Quận 4. Chiều 20 - 11 - 2011, lễ thông xe Hầm Thủ Thiêm được tổ chức. Sáng ngày 21 - 11, hầm Thủ Thiêm chính thức được thông xe sau gần 7 năm thi công, kết nối hai bờ sông và giảm tải cho Cầu Sài Gòn, đồng thời làm động lực cho sự phát triển của thành phố. Công trình được đánh giá là hầm vượt hiện đại nhất Đông Nam Á.

Tháng 5 - 1997, sau cuộc hội thảo về dự án công trình vượt Sông Sài Gòn qua Thủ Thiêm, phương án đường hầm ở vị trí Đường Hàm Nghi được chọn và địa điểm này được đánh giá là phù hợp với quy hoạch của thành phố.

Báo cáo nghiên cứu khả thi cuối cùng được duyệt vào Tháng 6 - 1997 với phương án xây dựng

hầm qua Sông Sài Gòn. Các đơn vị phối hợp thực hiện báo cáo nghiên cứu khả thi gồm Công ty tư vấn Australia, G. Maunsell & Partners Ltd, Công ty tư vấn MVA, CES Enter, Ngân hàng Sumitomo và AIC Maunsell, và JICA. Công việc xây dựng bị đình trệ đến năm 2004 do vướng các vấn đề về giải tỏa, đền bù và tái định cư các hộ dân trong khu vực dự án.

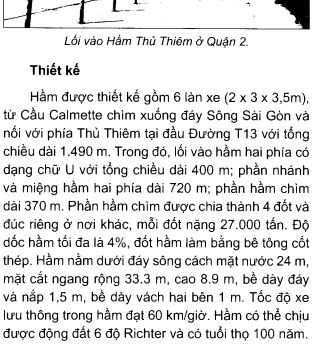

Lối vào Hầm Thủ Thiêm ở Quận 2.

Thiết kế

Hầm được thiết kế gồm 6 làn xe (2 x 3 x 3,5m), từ Cầu Calmette chìm xuống đáy Sông Sài Gòn và nối với phía Thủ Thiêm tại đầu Đường T13 với tổng chiều dài 1.490 m. Trong đó, lối vào hầm hai phía có dạng chữ U với tổng chiều dài 400 m; phần nhánh và miệng hầm hai phía dài 720 m; phần hầm chìm dài 370 m. Phần hầm chìm được chia thành 4 đốt và đúc riêng ở nơi khác, mỗi đốt nặng 27.000 tấn. Độ dốc hầm tối đa là 4%, đốt hầm làm bằng bê tông cốt thép. Hầm nằm dưới đáy sông cách mặt nước 24 m, mặt cắt ngang rộng 33.3 m, cao 8.9 m, bề dày đáy và nắp 1,5 m, bề dày vách hai bên 1 m. Tốc độ xe lưu thông trong hầm đạt 60 km/giờ. Hầm có thể chịu được động đất 6 độ Richter và có tuổi thọ 100 năm.

Hầm Thủ Thiêm là hạng mục quan trọng nhất trong dự án Đại lộ Đông - Tây. Bên cạnh việc giải tỏa áp lực cho Cầu Sài Gòn, tuyến đường mới qua hầm rút ngắn thời gian từ trung tâm thành phố về các tỉnh miền Tây lẫn miền Đông, tạo nền tảng phát huy giao thương liên tỉnh. Hầm Thủ Thiêm góp phần lớn trong việc tạo thành mạng lưới giao thông khá hoàn chỉnh ở phía Đông, giảm áp lực cho giao thông trung tâm và là động lực phát triển Khu đô thị mới Thủ Thiêm. Theo dự kiến, mỗi ngày hầm sẽ có 40.000 ôtô và 10.000 xe máy tham gia lưu thông.

5. Đường hầm Seikan

Đường hầm Seikan, Nhật Bản (青函トンネル Thanh Hàm Tunnel hay 青函隧道 Thanh Hàm Toại đạo) là một đường hầm đường sắt dài 53,85 km tại Nhật Bản, với một đoạn dài 23.3 km ngầm dưới đáy biển. Nó chạy bên dưới Eo biển Tsugaru - nối Quận Aomori trên hòn Đảo Honshū của Nhật với Đảo Hokkaidō - như một phần của Tuyến đường Kaikyo thuộc Công ty Đường sắt Hokkaido. Dù nó là đường hầm giao thông (đường sắt hay đường bộ) dài nhất Thế giới, việc đi lại bằng đường không nhanh hơn và rẻ hơn đã khiến Đường hầm Seikan hoạt động không hết công suất. Kỷ lục đường hầm dài nhất này sẽ bị phá khi Đường hầm Gotthard Base, một hầm đường sắt Châu Âu, được hoàn thành vào khoảng năm 2018. Nó cũng là hầm đường sắt sâu nhất Thế giới.

Lịch sử

Việc liên kết hai Hòn đảo Honshū và Hokkaidō bằng một đường nối cố định đã được xem xét từ thời kỳ Taishō (1912-1925), nhưng việc khảo sát nghiêm túc chỉ bắt đầu năm 1946, vì việc mất những lãnh thổ hải ngoại ở cuối Thế chiến II và nhu cầu bố trí cho những binh lính phục viên. Năm 1954, năm chiếc phà, gồm cả Toya Maru, đã bị đắm tại Eo biển Tsugaru trong một trận cuồng phong, làm thiệt mạng 1,430 hành khách. Năm sau đó Công ty Đường sắt Quốc gia Nhật Bản (JNR) đã cho tiến hành việc khảo sát đường hầm.

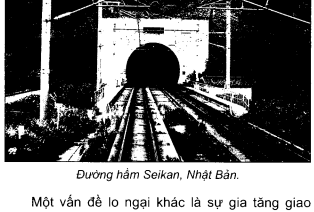

Đường hầm Seikan, Nhật Bản.

Một vấn đề lo ngại khác là sự gia tăng giao thông giữa hai hòn đảo. Nền kinh tế bùng nổ làm tăng mạnh mức độ giao thông tại Seikan (nơi có các thành phố quan trọng Aomori và Hakodate). Số hành khách đi phà đã tăng gấp đôi lên 4,040,000 người/năm từ năm 1955 đến năm 1965, và mức độ vận chuyển hàng hóa tăng lên 1.7 lần lên 6.240.000 tấn/năm. Năm 1971, những dự báo về giao thông cho thấy, nó sẽ vượt quá khả năng chuyên chở của bến phà, vốn bị giới hạn bởi các điều kiện địa lý. Tháng 9 năm 1971, quyết định xây dựng đường hầm được đưa ra. Một đường hầm có khả năng lưu thông cho loại tàu Shinkansen được lựa chọn, với những kế hoạch mở rộng mạng lưới Shinkansen.

Việc xây dựng đầy khó khăn trên những điều kiện địa chất phức tạp được tiến hành. 34 công nhân đã thiệt mạng trong khi xây dựng.

Ngày 27 - 1 - 1983, Thủ tướng Nhật Yasuhiro Nakasone đã nhấn nút thực hiện vụ nổ hoàn thành hầm dẫn hướng. Ngày 10 - 3 - 1985, Bộ trưởng Giao thông Tokuo Yamashita đã đào một hố mang tính biểu tượng xuyên hầm chính.

Ở thời điểm ấy, sự thành công của dự án đã bị nghi ngờ, với những dự báo về giao thông năm 1971 cho là quá thổi phồng. Thay vì tỷ lệ tăng giao thông như được dự đoán cho một đỉnh điểm năm 1985, đã tới trước vào năm 1978 và sau đó bắt đầu giảm. Sự giảm sút được cho là có nguyên nhân từ sự sụt giảm tốc độ phát triển nền kinh tế Nhật Bản từ cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất năm 1973, nhất là những tiến bộ trong ngành vận tải hàng không và vận tải đường biển tầm xa.

Đường hầm được mở cửa ngày 13 - 3 -1988, với tổng chi phí xây dựng ¥538.4 tỷ (US$3.6 tỷ).

Ngay khi đường hầm hoàn thành, mọi hoạt động vận tải đường sắt giữa Honshū và Hokkaidō đều sử dụng đường hầm. Tuy nhiên, với vận tải hành khách, 90% người dân sử dụng hàng không vì chi phí và tốc độ. Ví dụ để đi từ Tokyo tới Sapporo bằng xe lửa mất hơn 10 giờ 30 phút, với nhiều lần chuyển tàu. Nhưng bằng đường không, chuyến đi chỉ kéo dài 3 giờ 30 phút, gồm cả thời gian tới sân bay. Việc bãi bỏ quy định và cạnh tranh trong thị trường hàng không nội địa Nhật Bản đã làm giảm giá tuyến Tokyo-Sapporo, khiến giá đường sắt trở nên đắt hơn. Dịch vụ tàu hỏa xuyên đêm Hokutosei, bắt đầu phục vụ sau khi Đường hầm Seikan hoàn thành, vẫn là cách đi lại chính của mọi người. Dịch vụ xuyên đêm Cassiopeia mới và cao cấp hơn thường được đặt kín.

Những đoàn tàu Shinkansen thường không chạy xuyên đường hầm, dù Đường hầm Seikan được xây dựng thích hợp cho tàu Shinkansen. Công ty JR East đã quyết định kéo dài Tohoku Shinkansen tới Aomori, sau đó sẽ kết nối với tuyến Hokkaido Shinkansen trong tương lai. Từ Aomori, Hokkaido Shinkansen sẽ tiếp tục chạy tới Ga Shin-Hakodate ở Hakodate, Hokkaido vào năm 2015 và tiếp tục tới Ga Sapporo. Tuyến Hokkaido Shinkansen tương lai sẽ được điều hành bởi JR Hokkaido.

Khảo sát, xây dựng và địa chất

Công việc khảo sát bắt đầu năm 1946 (25 năm sau) đến năm 1971 công trình bắt đầu xây dựng. Vào Tháng 8 - 1982, khoảng 700 m hầm còn lại đã được đào xong. Hai phía của đường hầm gặp nhau vào năm 1983.

Eo biển Tsugaru có hai chỗ hẹp nhất ở phía Đông và phía Tây với bề rộng khoảng 20 km. Các khảo sát đầu tiên vào năm 1946 cho thấy, độ sâu đáy biển ở eo phía Đông tới 200 m với địa chất chủ yếu là núi lửa. Eo phía Đông có độ sâu tối đa 140 m và địa chất chủ yếu là các đá trầm tích Neogen. Do đó, eo phía Tây được chọn để xây dựng đường hầm.

Địa chất bên dưới đáy biển mà phần lớn đường hầm đi qua bao gồm đá núi lửa, đá mảnh vụn, và đá trầm tích tuổi đệ Tam muộn. Khu vực bị uốn nếp tạo thành các nếp lồi gần như dốc đứng, cùng các đá trẻ nhất nằm ở giữa của eo biển. Địa chất có thể được chia làm 3 phần, phía Đào Honshū gồm các đá núi lửa (như andesit, bazan); phía Hokkaidō với các đá trầm tích (tuff, đá bùn đệ Tam); và phần giữa bao gồm địa tầng Kuromatsunai (bột kết tuổi đệ Tam). Các đá xâm nhập và đứt gãy làm đá bị cà nát nên gây khó khăn cho việc đào hầm.

Khảo sát địa chất ban đầu được thực hiện vào thời gian 1946-1963 bao gồm việc khoan thăm dò dưới đáy biển, khảo sát đáy biển, lấy mẫu đáy biển, khảo sát dùng tàu ngầm nhỏ, thăm dò từ và địa chấn. Để hiểu rõ hơn điều kiện địa chất, công việc khoan dẫn hướng được thực hiện dọc theo cả hai hầm dịch vụ và hầm dẫn hướng.

Việc đào hầm được tiến hành đồng thời từ cả đầu Nam và đầu Bắc. Những đoạn trên đất liền được áp dụng các kỹ thuật đào hầm trong núi truyền thống, với chỉ một đường hầm chính. Tuy nhiên, với đoạn ngầm dưới biển dài 23.3 km, ba lỗ khoan được đào với đường kính dần to thêm: Một đường hầm dẫn hướng thứ nhất, một đường hầm dịch vụ, và cuối cùng là đường hầm chính. Hầm dịch vụ nối với hầm chính theo từng đoạn bởi các hố kết nối, với khoảng cách 600 tới 1,000 m. Đường hầm dẫn hướng được dùng làm hầm dịch vụ cho đoạn đoạn 5 km ở trung tâm.

Bên dưới Eo biển Tsugaru, một máy đào hầm (TBM) đã bị bỏ đi sau khi đào chưa tới 2 km vì tính chất biến đổi của đá và sự khó khăn trong việc tiếp cận bề mặt để đổ vữa lòng phía trước máy đào. Sau đó việc đào hầm được tiến hành bằng cách nổ mìn và dùng máy đào.

Bảo dưỡng

Một báo cáo năm 2002 của Michitsugu Ikuma miêu tả đoạn ngầm dưới biển rằng *"kết cấu đường hầm có vẻ vẫn đang ở tình trạng tốt"*. Khối lượng dòng chảy vào đã giảm theo thời gian, dù nó *"tăng ngay sau một trận động đất lớn"*.

Kết cấu

Ban đầu chỉ khổ đường hẹp được đặt trong hầm, nhưng vào năm 2005 dự án Hokkaidō Shinkansen bắt đầu việc xây dựng có đặt đường khổ đôi và nối đường hầm với mạng lưới Shinkansen. Các đoàn tàu Shinkansen có thể đi qua đường hầm tới Hakodate từ năm 2015 và tới Sapporo. Đường hầm có 52 km đường ray hàn liên tục. Hai ga nằm

bên trong chính đường hầm: Ga Tappi-Kaitei và Ga Yoshioka-Kaitei. Các ga đồng thời là điểm thoát hiểm khẩn cấp. Trong trường hợp hỏa hoạn hay thảm họa, cả hai ga đều có thể cung cấp dịch vụ hỗ trợ ở khoảng cách gần hơn. Hiệu quả của những đường thoát hiểm tại các ga khẩn cấp được tăng cường thêm bằng hàng loạt quạt thông gió để thổi khói ra ngoài, các camera để hướng dẫn hành khách tới nơi an toàn, hệ thống báo cháy (hồng ngoại) nhiệt và nhiều họng phun nước.

Trước kia, cả hai ga đều có những bảo tàng với thông tin chi tiết về lịch sử cũng như chức năng của đường hầm và có thể được tới thăm bằng các tour đặc biệt. Chỉ Tappi-Kaitei hiện còn một bảo tàng, bảo tàng tại Yoshioka-Kaitei đã bị bãi bỏ ngày 16 - 3 - 2006, để nhường chỗ cho những công việc chuẩn bị cho Hokkaidō Shinkansen.

6. Đường hầm Sông Thames

Đường hầm Sông Thames (tiếng Anh: Thames Tunnel) là một đường hầm dưới nước, được xây dựng bên dưới Sông Thames ở London, Vương quốc Anh, kết nối Rotherhithe và Wapping. Nó rộng 11 m, cao 6 m và dài 396 m, nằm ở độ sâu 23 m bên dưới bề mặt của sông (đo khi thủy triều lên). Đây là đường hầm đầu tiên được biết đến thành công đã được xây dựng bên dưới một con sông, tàu bè lưu thông được. Đường hầm được xây dựng giữa năm 1825 và 1843, bằng cách sử dụng công nghệ đào hầm bằng khiên đào của Cochrane Thomas và Marc Isambard Brunel mới được phát minh, do ông và con trai Isambard Kingdom Brunel.

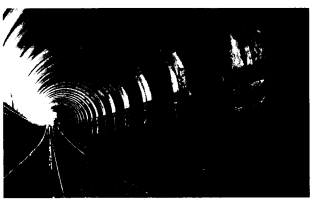

Đường hầm Sông Thames, Anh.

Đường hầm ban đầu được thiết kế cho xe ngựa, nhưng không bao giờ được có xe ngựa chạy và ngày nay là một phần của mạng lưới đường sắt trên mặt đất tại London.

Thoạt nhìn, Đường hầm Thames (Anh) không có gì đặc biệt. Nhưng Thames đánh dấu một cột mốc lịch sử trong kỹ thuật xây dựng đường hầm. Chính Sir Marc Isambard Brunel đã áp dụng kỹ thuật lá chắn đào đường hầm. Đó là một cấu trúc tạm thời cho phép việc xây dựng được khô ráo và an toàn. Khi khánh thành đường hầm vào năm 1843, Nữ hoàng Anh Victoria đã phong tước cho Brunel để vinh danh đóng góp này của ông.

7. "*Vạn lý trường thành ngầm*" ở Trung Quốc

Công trình đường hầm quân sự bí mật *"6501"* từ lâu được Thế giới biết đến với tên gọi *"Vạn lý trường thành ngầm"* đã trở thành mối lo ngại lớn đối với nhiều Quốc gia. Mới đây, một nghiên cứu không chính thức của Mỹ cho rằng, đây là nơi cất giấu vũ khí hạt nhân và tên lửa của Trung Quốc.

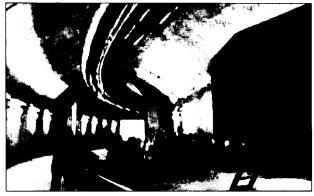

Bên trong một đường hầm của Trung Quốc

Tờ ***Washington Post*** dẫn báo cáo dài 363 trang của nhóm sinh viên Trường Đại học Georgetown do Giáo sư Phillip Karber, một quan chức của Bộ Quốc phòng Mỹ trong thời kỳ chiến tranh Lạnh dẫn đầu, cho biết về một công trình mà giới quân sự Trung Quốc tự hào mô tả là *"Vạn lý trường thành ngầm"*. Đây là một hệ thống những đường hầm dài 5.000 km, nơi đang lưu thông những đoàn tàu đặc biệt được trang bị các đầu đạn hạt nhân, tên lửa xuyên lục địa cùng các bệ phóng lưu động, nối liền với hàng loạt căn cứ cũng nằm ngầm dưới lòng đất. Hệ thống này gây sửng sốt đến mức Lầu Năm Góc lần đầu tiên đã phải đưa vào báo cáo thường niên của mình.

Kho chứa vũ khí ngầm?

Trận động đất mạnh 7,8 độ Richter ở Tỉnh Tứ Xuyên vào năm 2008 đã vô tình phơi bày một thế giới quân sự bí mật trên các bức ảnh chụp những đỉnh đồi bị sập. Lúc đó, truyền thông Trung Quốc đưa tin hàng ngàn kỹ thuật viên bức xạ đã được đưa đến vùng này, dấy lên những đồn đoán về một mạng lưới đường hầm rộng lớn cất giấu vũ khí hạt nhân. Tháng 12-2009 quân đội Trung Quốc đã buộc phải thừa nhận trên Đài truyền hình Trung ương CCTV rằng, Quân đoàn pháo số 2 đã và đang xây dựng một mạng lưới các đường hầm dài hơn 4.800 km cùng những căn cứ nằm sâu hàng trăm mét dưới lòng đất, đủ sức đảm bảo an toàn trước các cuộc tấn công hạt nhân.

Công trình nghiên cứu kéo dài ba năm của Giáo sư Karber và các sinh viên Đại học Georgetown được tiến hành ngay sau trận động đất Tứ Xuyên. Các sinh viên đã tập hợp hàng tấn tài liệu khác nhau: Từ các tạp chí quân sự, tin tức, hình ảnh đến những diễn đàn, các cuộc phỏng vấn... để đưa ra kết luận rằng hệ thống đường hầm này đang chứa các đầu đạn hạt nhân của Trung Quốc, thậm chí họ còn thiết lập một bảng chỉ dẫn sơ bộ về vị trí của các đường hầm và nhiều loại tên lửa được cất giấu bên trong cũng như giả định cả những cách vận chuyển tên lửa...

Theo công trình nghiên cứu này, các sinh viên ước tính Trung Quốc hiện đang cất giấu đến 3.000 đầu đạn hạt nhân, gấp 10 lần con số từng được đưa ra trước đó. ***Washington Post*** cho biết kết quả nghiên cứu này đã được đưa ra Quốc hội Mỹ thảo luận và các tài liệu cũng đã được chuyển đến những quan chức cấp cao ở Lầu Năm Góc.

HỆ THỐNG ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN NGẦM LỚN TRÊN THẾ GIỚI

1. Métro Moskva

Tuyến tàu điện ngầm đầu tiên thuộc hệ thống Metropoliten hay Métro tại Liên Xô trước đây được xây dựng từ năm 1929 - 1933 và hoạt động từ ngày 15 -5 - 1935, dài 11,2 km. Đến nay, Métro Moskva hàng ngày vận chuyển tới 56% lượng hành khách của toàn bộ hệ thống giao thông công cộng trong thành phố.

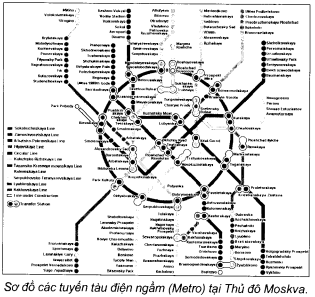

Sơ đồ các tuyến tàu điện ngầm (Metro) tại Thủ đô Moskva.

Độ dài trung bình một chuyến đi vào khoảng 14,5 km. Hàng ngày có khoảng 7 triệu lượt người sử dụng dịch vụ Metro. Tính riêng các ngày làm việc thì mỗi ngày có khoảng 9 triệu lượt người sử dụng. Đây là chỉ số cao nhất Thế giới.

Theo 12 tuyến đường Métro với tổng chiều dài 312,9 km và 188 ga đỗ có khoảng 10.000 chuyến tàu đi lại mỗi ngày. Quá nửa số ga Metro có lượng lưu thông trên 50.000 người/ngày đêm. Tốc độ khai thác trung bình của các đoàn tàu (tính cả thời gian dừng đỗ) là khoảng 41,61 km/giờ. Những chuyến tàu có độ luân chuyển cao, khoảng đợi giữa các chuyến không lớn hơn 90 giây.



Kuntsevskaya subway station.

Xét về mật độ giao thông, độ tin cậy và khối lượng vận chuyển khách thì Métro Moskva luôn luôn chiếm vị trí đứng đầu Thế giới.

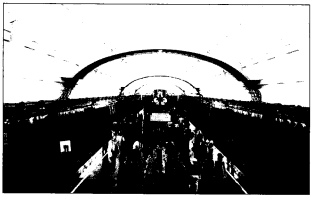

Slavyansky bul'var.

Nó nổi tiếng không chỉ là một hệ thống chuyên chở hành khách có tải trọng lớn nhất Thế giới, mà còn vì các nhà ga được trang trí lộng lẫy. Mặt bằng rộng và chiều cao lớn của các ga tầu điện ngầm Moskva có ưu thế lớn cho việc lưu thông hành khách, thông gió tốt và tạo thuận lợi cho việc tạo dáng đẹp cho các kiến trúc ngầm. Những bức tường cẩm thạch và trần mái vòm liên kết duyên dáng với các kiến trúc khác trong nhà ga. Métro Moskva theo truyền thống thực sự được coi là đẹp nhất Thế giới.

Khoảng 44 nhà ga dưới mặt đất Thủ đô được thừa nhận là di sản văn hóa. Về mặt này chỉ có Metro ở Stockol là có thể so tài như là nơi trưng bày nghệ thuật dài nhất mà thôi. Hai trong số những ga đầu tiên được xây dựng là Krasnye Vorota và Mayakovskaya đã được trao giải Grand Prix vào năm

1937 và 1939 tại *Hội chợ Quốc tế tại Paris và New York*. Métro Moscova có hệ thống tự động hóa kiểm tra sức khỏe tài xế trước khi vào ca để đảm bảo an toàn vận chuyển hành khách.

Kỹ thuật an toàn phòng chống cháy:

Hệ thống tự động phát hiện, chữa cháy và giám sát trong mỗi toa tàu, cho phép dập tắt các đám cháy khi đang có điện áp đến 5000 Vôn. Trong toa tàu có các cảm biến nhiệt và các mô-đun dập lửa bằng hóa chất dạng bột. Trên màn hình, trung tâm giám sát sẽ hiển thị vị trí cháy, số hiệu toa tàu và chỗ nào nhiệt độ bị tăng đột biến.

Đường kính hầm chạy tàu ở London là 3,7 m; Ở New York là 5,2 m. Ở Moskva là lớn nhất - 5,5 m. Thềm đợi tàu tại sân ga ở Paris và London khá hẹp, chỉ khoảng 1,5 m. Ở New York là 3,5 m. Ở Moskva chỗ hẹp nhất của thềm đợi tàu cũng là 4 m. Điều này khắc phục được sự ùn tắc của dòng người khi lên xuống tàu.

Thông gió cơ học của Metro Moscova được áp dụng cả trong nhà ga lẫn trong các đường hầm chạy tầu. Ở những nước khác việc thông gió khá hạn hẹp.

Sưu tầm và lược dịch: **TRẦN VĂN CƯỜNG**

Một số thông tin liên quan đến Hệ thống tàu điện ngầm Metro Moskva

Tuyến đường dài nhất	Tuyến Arbat-Pokrov (45,5 km)
Đoạn trung chuyển dài nhất giữa hai tuyến	Krulat - Xtrogino (6625 m)
Ga nằm ở độ sâu nhất	Công viên Chiến thắng (84 m)
Ga có chiều dài lớn nhất	Đồi Chim sẻ (282 m)
Số lượng trạm điều khiển và soát vé tự động	2 905
Số lượng ga có trang bị thang máy cuốn	131
Số lượng thang máy cuốn	681
Thang máy cuốn dài nhất	126 m (Công viên Chiến thắng)
Độ đảm bảo lịch trình vận chuyển tàu	99,98 %
Ga to lớn nhất được thi công hoàn toàn kín dưới mặt đất (dài 170 m, rộng 34 m và cao 13 m).	Ga Okhot

2. Métro Paris

Métro Paris hay Métro de Paris, Métro parisien là hệ thống tàu điện ngầm phục vụ thành phố và vùng đô thị Paris. Tính cho đến năm 2007, hệ thống này có 16 tuyến, phần lớn chạy ngầm dưới đất, với tổng chiều dài 213 km. Métro Paris là một trong những biểu tượng của Thủ đô nước Pháp, đặc trưng bởi mạng lưới các tuyến dày đặc, mật độ sử dụng cao và các bến tàu điện ngầm được trang trí theo phong cách Art nouveau.

Tuyến tàu điện ngầm đầu tiên của Thành phố Paris được khánh thành nhân dịp Triển lãm Thế giới năm 1900. Trong suốt những thập niên đầu Thế kỷ XX, hệ thống Métro Paris phát triển mạnh mẽ, cho đến khi Thế chiến thứ Hai bùng nổ. Sau một giai đoạn hoạt động trầm lắng trong *"những thập niên của ô tô"* (décennies voitures, 1950-1970), nhiều tuyến tàu điện ngầm đã tiếp tục được kéo dài ra vùng ngoại ô thành phố. Trong nội ô, các tuyến và trạm trở nên dày đặc đã khiến Métro Paris không có thêm tuyến mới trong một thời gian dài. Cho tới Tháng 10 - 1998, tuyến số 14, mới nhất của Métro Paris, được khánh thành. Khác với các tuyến trước đó, tuyến 14 được tự động hóa hoàn toàn.

Hiện nay, hệ thống Métro Paris phục vụ việc đi lại cho khoảng 4,5 triệu lượt người mỗi ngày. Vào năm 2005, Métro Paris có tổng cộng 1.365 tỷ lượt hành khách. Tổng số Métro Paris có 298 bến, trong đó có 62 bến giao từ 2 tuyến trở lên. Về lượng hành khách vận chuyển, Métro Paris đứng thứ 4 Thế giới sau các hệ thống tàu điện ngầm ở Moskva, Tokyo và Thành phố Mexico. Tính tổng chiều dài các tuyến, Métro Paris xếp thứ 7 Thế giới sau các hệ thống tàu điện ngầm London, New York, Seoul, Tokyo, Moskva và Madrid. Tuy vậy tính về tổng số bến tàu điện ngầm thì Métro Paris xếp thứ 3 Thế giới, chỉ sau Hệ thống tàu điện ngầm Thành phố New York và Hệ thống tàu điện ngầm Seoul.

Métro Paris là một phần của mạng lưới giao thông công cộng ở Paris và vùng Île-de-France, gồm các hệ thống đường sắt RER, Transilien, tàu điện và xe buýt. Công ty chịu trách nhiệm vận hành Métro Paris là RATP, một công ty quản lý giao thông công cộng Paris. RATP cũng là công ty quản lý một phần hệ thống RER cùng toàn bộ xe buýt Paris, một phần các xe buýt ngoại ô và 3 trên 4 tuyến tàu điện của Île-de-France. Tài chính của Métro Paris được STIF quản lý, cũng là đơn vị chịu trách nhiệm quy hoạch và phát triển hệ thống giao thông công cộng của vùng Île-de-France.

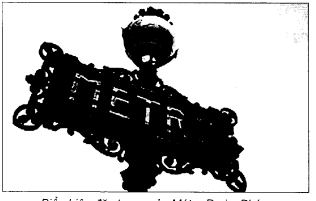

Biển hiệu đặc trưng của Métro Paris, Pháp.

Mạng lưới

Để đảm bảo việc đi lại của người dân Paris được thuận tiện nhất, Métro Paris ở nội ô có các trạm dừng ở rất gần nhau. Khoảng cách trung bình giữa hai bến là 548 m, riêng tuyến 3bis khoảng cách này là 325 m, còn tuyến 14 là 1 km, tất cả tạo thành một mạng lưới dạng bàn cờ xếp sát nhau phía dưới lòng thành phố. Ở ngoại ô, khoảng cách giữa các điểm dừng của Métro Paris và RER khá xa nhau. Giới hạn về tốc độ cũng khiến việc đi từ vành đai lớn vào trong trung tâm thành phố tốn nhiều thời gian.

Trong tổng số 212 km đường của Métro Paris, có 197 km chạy ngầm dưới đất. Các đoạn chạy nổi thường là những cầu cạn trong nội thành (của tuyến 2, tuyến 5 và tuyến 6) và các đoạn kéo dài ở ngoại vi Paris, nằm trên mặt đất (của tuyến 5, tuyến 8 và tuyến 13). Do đặc điểm địa chất không thuần nhất của Paris nên các đường tàu điện ngầm thường nằm khá sát mặt đất, trừ những tuyến chạy ngầm dưới các ngọn đồi của Paris như Montmartre, Ménilmontant. Đây là lý do khiến các tuyến Métro Paris phải xây dựng dọc theo các trục đường chính làm cho một số tuyến chạy khá ngoằn ngoèo. Tuy bán kính tối thiểu của các đoạn cong của Métro Paris được quy định là 75 m, rất nhỏ so với hệ thống đường sắt Thế giới, nhưng một số điểm của tuyến Métro Paris còn có bán kính cong nhỏ hơn, đặc biệt là ở các bến Bastille, Notre Dame de Lorette.

Đường ray của hai hướng thuộc cùng một tuyến tàu điện ngầm thường chạy chung trong một đường hầm duy nhất và những đoàn tàu của Métro Paris đều chạy bên tay phải, ngược với các tàu thuộc hệ thống đường sắt SNCF. Khoảng cách trục của các đường ray là 1,435 m (khoảng cách tiêu chuẩn). Dòng điện một chiều được cung cấp cho các đoàn tàu bởi một đường ray thứ 3 với hiệu điện thế 750 volt.

Cỡ toa tàu của Métro Paris là khá hẹp, 2,4 m, nhỏ hơn so với tàu điện ngầm của Lyon, 2,8 m. Sức chứa mỗi đoàn tàu khoảng 600 hành khách, riêng các tuyến 1, 4 và 14 lên đến 700 khách, nhỏ hơn nhiều nếu so với con số 2600 khách của các tàu MI 2N tuyến RER A. Một trong những điểm đặc biệt của Métro Paris là các tàu điện ngầm bánh hơi được vận hành ở các tuyến 1, 4, 6, 11 và 14. Trên mỗi tuyến, số toa của các đoàn tàu thường như nhau, khoảng từ 3 đến 6, thông dụng nhất là 5 toa. Riêng tuyến mới 14 có thể tới 7 hoặc 8 toa.

Trừ hai tuyến 7 và 13, các tuyến còn lại của Métro Paris chỉ có 2 điểm đầu cuối (terminus). Thông thường, các đoàn tàu sẽ dừng lại ở tất cả các bến trên tuyến. Một vài bến đặc biệt đóng cửa ngày chủ nhật và sau 8 giờ tối. Ngoài ra có các bến đóng cửa để bảo dưỡng, sửa chữa với thời gian thường vào 3 tháng mùa Hè.

Bến Métro

Đặc điểm



Thử nghiệm các cửa tự động tại Bến Invalides.

Các bến métro thường nằm ngầm dưới đất và có 2 làn (voie) cho 2 hướng chạy của tuyến, ở hai bên là các kè rộng 4 m. Chỉ riêng khoảng 50 bến không theo cách bố trí trên. Đó là các bến cuối kiểu cũ thường gồm một kè ở giữa với 2 làn hai bên (bến Porte Dauphine), hoặc 3 làn xen kẽ bởi 2 kè (bến Porte d'Orléans), có trường hợp lên tới 4 làn xen kẽ (bến Château de Vincennes). Cũng có những bến chỉ có 1 làn do chúng bị ngăn cách bởi các vòm (bến Saint-Georges) hoặc nằm ở những đoạn đường vòng (bến Église d'Auteuil).

Chiều dài chuẩn của bến Métro được quy định năm 1900 là 75 m với bến thông thường, 90 m cho các bến nằm trên tuyến nhiều người qua lại (các tuyến 1, 3, 7, 8, 9). Một số bến chiều dài có thể lên tới 105 m. Các bến thường xây kiểu mái vòm nhưng nếu không gian quá hẹp thì phần vòm được thay bằng tấm kim loại, như bến Concorde trên đường 1. Một số bến do Công ty Tàu điện ngầm Bắc Nam Paris trước đây xây dựng có vòm cao hơn hẳn để trang bị hệ thống cáp cung cấp điện cho tàu. Trong giai đoạn đầu phát triển hệ thống, một số bến được xây trên các cầu cạn. Những bến nổi này được che bởi các tấm lợp kim loại, như tuyến 2, hoặc kính, như ở tuyến 6. Tuyến mới nhất của Métro Paris, tuyến 14, được xây dựng khác biệt so với các tuyến có trước nó. Các bến trên tuyến 14 có kè dài tới 120 m với trần cao, độ rộng kè cũng lớn gấp đôi so với các kè thông thường.

Trong quá trình phát triển, một số bến Métro của hệ thống Métro Paris đã không còn được sử dụng, chúng được gọi là các *"bến ma"* (station fantôme).

Trang trí

Các bến Métro Paris được đặc trưng bởi trang trí đồng nhất, phong cách Art nouveau, được lựa chọn từ năm 1900. Trong những lần tu sửa và mở rộng sau này phong cách đó vẫn được tôn trọng. Các vách và trần bến thường được lát bằng các viên gạch sành hình vuông hoặc chữ nhật nhỏ màu trắng. Đây là vật liệu giúp việc chiếu sáng các bến tàu điện ngầm vào đầu Thế kỷ XX được hiệu quả hơn. Một số bến được trang trí cầu kỳ hoặc có phong cách rất khác biệt, thường là các bến nằm gần công trình quan trọng, và trong nhiều trường hợp, bến được đặt tên theo công trình đó.

Bến Louvre-Rivoli tuyến 1 mang tên Phố Rivoli và Bảo tàng Louvre. Bến được trang trí bằng những bản sao các tác phẩm nổi tiếng của Bảo tàng Louvre, trưng bày trong các hốc tường được chiếu sáng.

Bến Arts et Métiers tuyến 11, vốn mang tên của Bảo tàng Kỹ nghệ Paris (Musée des arts et métiers), được phủ một lớp đồng có rãnh lấy cảm hứng từ con tàu ngầm của Thuyền trưởng Nemo.

Bến Pont Neuf tuyến 7 đặt theo tên cây Cầu Pont Neuf. Nằm gần La Monnaie de Paris, cơ quan phụ trách việc in ấn tiền của Pháp, Bến Pont Neuf trưng bày lịch sử của tiền tệ.

Bến Bastille tuyến 1 mang tên Ngục Bastille nổi tiếng, vị trí ngày nay là Quảng trường Bastille. Bến được trang trí các hình vẽ mô tả lại sự kiện chiếm Ngục Bastille.

Bến Hôtel de Ville tuyến 1 mang tên Tòa thị chính Paris (tiếng Pháp: Hôtel de Ville) và được trang trí các hình ảnh về lịch sử Thành phố Paris.

Bến Cluny - La Sorbonne tuyến 10 mang tên của Sorbonne và đình thự Cluny, nơi ngày nay là Bảo tàng Quốc gia Trung Cổ. Nằm tại khu Phố La Tinh, trần Bến Cluny - La Sorbonne được trang trí bởi chữ ký những danh nhân của khu phố.

Bến Concorde tuyến 12, đặt theo Quảng trường cùng tên, được phủ kín bằng các chữ cái trích từ ***Bản tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền*** 1789, mỗi một chữ cái được đính vào một ô gạch sành.

Bến Basilique de Saint-Denis tuyến 13 được trang trí bằng các kính màu. Phía trên bến là Nhà thờ lớn Saint-Denis.

Bến Parmentier tuyến 3 mang tên nhà nông học Antoine Parmentier. Tên bến cùng gần với parmentière, một từ cổ, có nghĩa là củ khoai tây. Bến Parmentier được trang trí bằng các bức tranh mô tả quá trình trồng khoai tây ở Pháp.

Ngay từ khi hình thành Métro Paris, tường của các bến Métro đã được tận dụng dành cho quảng cáo. Các tờ quảng cáo được dán trong các ô có viền trang trí và ký hiệu hãng khai thác. Sau Thế chiến thứ Hai, việc thay thế hệ thống chiếu sáng bằng đèn nêông, các ô quảng cáo được thay thế bằng các khung quảng cáo tiêu chuẩn. Từ năm 1948 đến năm 1967, đã có 73 bến được trang bị loại khung mới này. Ngày nay mọi không gian của Métro Paris đều được tận dụng để quảng cáo. Tùy thuộc vị trí, những quảng cáo này mang các kích cỡ khác nhau. Loại phổ biến nhất và rộng nhất nằm tại các kè, nơi hành khách đợi tàu. Những quảng cáo khác thường nhỏ hơn, nằm trên các đường đổi tuyến, gần quầy bán vé, trong toa tàu...

Lịch sử

Giai đoạn phôi thai

Từ năm 1845, chính quyền Thành phố Paris và các công ty đường sắt bắt đầu dự định thành lập một hệ thống đường sắt trong nội đô thành phố. Tuy vậy, ý tưởng của hai bên lại đối lập nhau. Chính quyền thành phố muốn xây dựng một hệ thống đường sắt chỉ phục vụ cho nhu cầu đi lại của người dân Paris với các bến đỗ gần nhau. Trong khi đó, Chính phủ Pháp và các công ty đường sắt muốn nối các tuyến ngoại ô từ những đường xuyên thành phố và một đường vòng, giúp cho sự lưu thông giữa các ga lớn của Paris khi đó (Saint-Lazare, Nord, Est, Bastille, Lyon, Austerlitz, Invalides và Montparnasse) và phục vụ nhu cầu đi lại ở vùng trung tâm thành phố. Về mặt kỹ thuật, hai giải pháp đối lập được đưa ra khi đó là tàu đường sắt trên cao và tàu đường sắt ngầm. Phương án tàu đường sắt trên cao, giống các tuyến tàu điện đầu tiên của Thành phố New York, bị nhiều người phản đối vì cho rằng nó sẽ phá vỡ cảnh quan thành phố. Trong khi đó, dự án tàu điện ngầm lại gây lo ngại về sự an

toàn và sức khỏe cho hành khách. Vào quãng thời gian từ năm 1856 đến 1890, nhiều dự án đã được lập ra nhưng đều không mang lại kết quả.

Trong khi Paris còn đang phân vân thì London và New York, vốn cũng gặp phải những vấn đề tương tự, đã nhanh chóng thiết lập hệ thống đường sắt nội thị bằng cách kéo dài hệ thống đường sắt đi vào thành phố, tiếp đó thiết lập một hệ thống đường sắt riêng với cỡ tàu khác. London khánh thành hệ thống đường sắt nối các ga chính của thành phố vào năm 1863 với các tàu chạy bằng hơi nước, và năm 1890, xây dựng xong tuyến đầu tiên của London Underground, hệ thống tàu chạy ngầm bằng điện với khổ đường riêng. New York đưa vào hoạt động hệ thống đường sắt chạy bằng tàu hơi nước trong thành phố vào năm 1867, với các tàu chạy trên những tuyến cầu cạn xây bằng kim loại. Còn tuyến tàu điện ngầm đầu tiên của thành phố khánh thành năm 1902. Trước đó năm 1896, Thành phố Budapest thành lập tuyến tàu điện chạy ngầm đầu tiên của hệ thống Földalatti.

Sự xuống cấp của điều kiện giao thông trong thành phố, những tiến bộ của các Thủ đô nước ngoài và việc đăng cai Triển lãm Thế giới năm 1900, đã buộc chính quyền Paris phải đẩy nhanh kế hoạch xây dựng hệ thống tàu điện ngầm theo ý đồ của chính mình. Chính phủ Pháp và các công ty đường sắt cũng phải nhượng bộ và bắt đầu hợp tác với Paris để triển khai dự án. Ngày 20 - 4 - 1896, bản kế hoạch tổng thể của Fulgence Bienvenüe và Edmond Huet được thông qua. Sắc lệnh về việc thành lập hệ thống đường sắt đô thị (chemin de fer métropolitain) được công bố ngày 30 - 3 - 1898, theo đó một hệ thống gồm 6 tuyến với 3 tuyến bổ sung sẽ được xây dựng. Công trình được khởi công ngày 4 - 10 - 1898, theo bản thỏa thuận được ký giữa Tòa thị chính Paris và Công ty Đường sắt Đô thị Paris (Compagnie du chemin de fer métropolitain de Paris - CMP), công ty tư nhân của Nam tước người Bỉ Édouard Louis Joseph Empain. Theo hồ sơ kỹ thuật, hệ thống tàu điện ngầm Paris (Métro de Paris) sẽ nằm ngầm dưới đất, sử dụng các tàu chạy điện có khoảng cách trục (écartement) tiêu chuẩn và khổ đường (gabarit) 2,4 m, khác so với khổ đường của những tàu đường sắt thông thường. Métro Paris sẽ không phát triển mạng lưới vượt quá các cửa ô Paris. Các tiêu chuẩn khác của Métro Paris là độ dốc đường không được vượt quá 40 mm/m, bán kính đoạn cong không được nhỏ hơn 75 m, độ dài bến dừng là 75 m, sau được mở rộng lên 90 m (cho tuyến 1 và tuyến 4) và 105 m.

Tuyến đường đầu tiên

Kế hoạch xây dựng đầu tiên của Métro Paris bao gồm một tuyến vòng Étoile-Nation-Étoile và hai tuyến thẳng Bắc-Nam (Porte de Clignancourt-Porte d'Orléans), Đông-Tây (Đại lộ Gambetta - Porte Maillot).

Để xây dựng công trình, ba biện pháp kỹ thuật được sử dụng: Các phần đường hầm nằm gần mặt đất được thi công bằng cách đào thẳng từ mặt đường; với các phần nằm sâu, biện pháp dùng các khung chống di động (bouclier) đã tỏ ra ít hiệu quả do sự phức tạp của địa chất Paris; biện pháp cuối cùng, cổ điển nhất nhưng lại trở thành thông dụng, là sử dụng các hầm gỗ tương tự trong kỹ thuật mỏ. Tuyến đầu tiên của Métro Paris được xây trong thời gian kỷ lục, từ 30 - 3 - 1898 đến 19 - 7 - 1900.

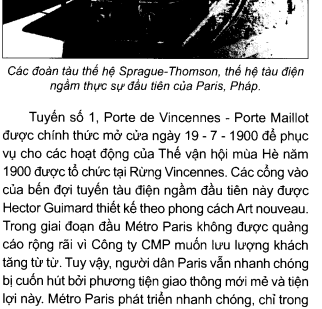

Các đoàn tàu thế hệ Sprague-Thomson, thế hệ tàu điện ngầm thực sự đầu tiên của Paris, Pháp.

Tuyến số 1, Porte de Vincennes - Porte Maillot được chính thức mở cửa ngày 19 - 7 - 1900 để phục vụ cho các hoạt động của Thế vận hội mùa Hè năm 1900 được tổ chức tại Rừng Vincennes. Các cổng vào của bến đợi tuyến tàu điện ngầm đầu tiên này được Hector Guimard thiết kế theo phong cách Art nouveau. Trong giai đoạn đầu Métro Paris không được quảng cáo rộng rãi vì Công ty CMP muốn lưu lượng khách tăng từ từ. Tuy vậy, người dân Paris vẫn nhanh chóng bị cuốn hút bởi phương tiện giao thông mới mẻ và tiện lợi này. Métro Paris phát triển nhanh chóng, chỉ trong 2 năm số toa của các đoàn tàu đã phải tăng từ 3 lên 8 toa trên những đoạn đông hành khách.

Ngày 31 - 1 - 1904, một bản thỏa thuận thứ hai được Thành phố Paris ký với Công ty xe điện ngầm Bắc-Nam Paris (Société du chemin de fer électrique souterrain Nord-Sud de Paris - Nord-Sud), theo đó công ty này sẽ xây dựng tuyến tàu điện ngầm thứ hai nối Montmartre (nay là Notre-Dame de Lorette) với Porte de Versailles. Công trình này khởi công ngày 4 - 11 - 1910. Hai Công ty CMP và Nord-Sud tồn tại độc lập cho đến năm 1929 thì Nord-Sud hợp nhất vào CMP. Trước đó, tuy sử dụng kỹ thuật tương thích với nhau nhưng các tuyến của CMP và Nord-Sud được trang trí khác nhau kể cả về các đoàn tàu, bến đỗ, đôi khi hai điểm dừng của hai tuyến lại cùng mang một tên, ví dụ bến Grenelle.

Tính đến năm 1913, Métro Paris đã có 10 tuyến, 8 của CMP và 2 của Nord-Sud (nay là tuyến 12 và 13). Từ 55 triệu lượt khách năm 1901, Métro Paris

đã chuyên chở 467 triệu lượt khách vào năm 1913. Ngay trong thời gian Thế chiến Thứ Nhất mạng lưới vẫn tiếp tục được mở rộng.

Mở rộng ra ngoại thành

Năm 1929, chính quyền Tỉnh Seine quyết định mở rộng mạng lưới Métro Paris ra vùng ngoại thành lân cận để phục vụ nhu cầu đi lại cho 2,5 triệu dân ngoại ô. Sau quyết định này 3 tuyến mới tuyến 9, 10 và 11 được mở.



Mở rộng tuyến 1 về hướng La Défense MP89 trên Cầu Neuilly.

Năm 1949, sau Thế chiến Thứ Hai, kế hoạch của năm 1929, được tiếp tục bằng việc kéo dài 9 tuyến ra ngoại thành: Tuyến 1 kéo ra đến Neuilly ở phía Tây và Vincennes ở phía Đông; tuyến 3 tới Levallois-Perret; tuyến 5 tới Pantin; tuyến 7 tới Ivry; tuyến 9 tới Boulogne-Billancourt; tuyến 11 tới Les Lilas và tuyến 12 đến Issy-les-Moulineaux.

Ngày 1 - 1 - 1942, CMP hợp nhất với Công ty giao thông công cộng vùng đô thị Paris (Société des transports en commun de la région parisienne - STCRP) vốn khi đó quản lý các loại hình giao thông công cộng trên mặt đất. STCRP đến năm 1949, thuộc quyền quản lý của Công ty Quản lý Giao thông Công cộng Paris (Régie autonome des transports parisiens - RATP) được thành lập bởi luật ra ngày 23 - 3 - 1948. Hiện nay, RATP vẫn là công ty quản lý Métro Paris cùng hệ thống xe buýt nội ô và một phần ngoại ô, thang máy Montmartre, 3 trên 4 tuyến xe điện của Paris, một phần tuyến A và B của RER.

Sau năm 1949

Giai đoạn từ năm 1952 đến 1972, là thời kỳ đen tối của Métro Paris khi các phương tiện giao thông cá nhân được người dân Paris ưa chuộng. Chính quyền cũng không còn coi trọng hệ thống tàu điện ngầm khiến trong suốt 20 năm, mạng lưới hầu như không được đầu tư mở rộng. Thay đổi đáng chú ý của giai đoạn này chỉ là việc đưa vào sử dụng các tàu điện ngầm có khớp và tàu điện ngầm bánh hơi (MP53 và MP59). Từ năm 1962, tuyến A của RER, hệ thống đường sắt của vùng Île-de-France, bắt đầu đưa vào hoạt động. Đây là sự bổ sung cho Métro Paris trong việc phục vụ nhu cầu của cư dân ngoại thành.

Năm 1969, những đoàn tàu thế hệ mới MF67 bắt đầu thay thế cho các đoàn tàu Sprague lạc hậu. Đến năm 1983, Sprague bị loại bỏ hoàn toàn. Tuyến 3 cũng bắt đầu được trang bị loại đoàn tàu phát động đồng thời (tất cả các toa đều có động cơ phát động) cho phép tăng tốc nhanh hơn. Kỹ thuật này sau đó đã bị loại bỏ. Từ năm 1978, các đoàn tàu thế hệ mới MF77 được tổ chức hợp lý hơn và cho phép phục vụ các tuyến kéo dài ra ngoại ô với vận tốc nhanh nhất. Từ năm 1969 đến năm 1973, việc soát vé thủ công bằng bấm vé dần được thay thế hoàn toàn bằng các cửa quay (tourniquet).

Năm 1967, tuyến 7 của Métro Paris được tách, lập thêm tuyến phụ 7bis. Đến năm 1971, tới lượt 3bis được tách ra từ tuyến 3. Một số tuyến cũ cũng tiếp tục được kéo dài từ năm 1967.

Tuyến 14 hình thành

Phải đợi đến ngày 15 - 10 - 1998, Métro Paris mới có thêm một tuyến mới hoàn toàn, tuyến 14. Tuyến đường này chạy từ Bibliothèque François Mitterrand qua Madeleine, Saint-Lazare và cuối cùng là Olympiades. Tuyến 14 là tuyến đầu tiên của Métro Paris được tự động hóa hoàn toàn, các đoàn tàu không có người lái, cửa được đóng mở tự động và đảm bảo tối đa sự an toàn cho hành khách. Bến đỗ trên tuyến 14 cho phép đón các đoàn tàu có 8 toa, tuy vậy những đoàn tàu vận hành hiện nay thường chỉ có 6 toa. Đây là kết quả của sự hợp tác giữa RATP và Công ty Alstom.

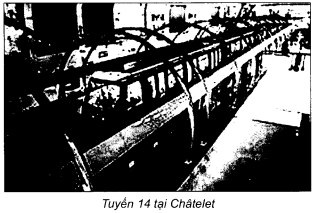

Tuyến 14 tại Châtelet

Kế hoạch phát triển

Hiện nay mạng lưới tàu điện ngầm Paris phát triển với tốc độ khá chậm. Lý do đầu tiên là sự cắt giảm đầu tư của chính quyền. Một phần khác do mật độ tuyến và bến đỗ tại trung tâm Paris đã quá lớn trong khi vận tốc cũng như sức chứa của các đoàn tàu điện ngầm ra ngoại ô lại không đáp ứng được nhu cầu của cư dân ngoại thành. Các tàu điện (tramway) từng bị thành phố loại bỏ vào năm 1937, đến năm 1992 được xây dựng, sử dụng trở lại nhờ ưu thế chi phí thấp, sạch sẽ và tiện dụng. Tuy vậy,

Métro Paris vẫn tiếp tục được đầu tư để đổi mới các đoàn tàu (vốn có tuổi đời trung bình là 25 năm), tăng khả năng chuyên chở của các tuyến có lượng hành khách lớn (tuyến 1 và 13) và mở rộng ra nhiều vùng ngoại ô theo dự án quy hoạch.

Ngắn hạn

Để tăng khả năng chuyên chở cho tuyến 1 - tuyến có mật độ hành khách lớn nhất - các đoàn tàu và các bến đỗ được tự động hóa. Tuyến 1 sẽ dần được trang bị loại đoàn tàu thế hệ mới MP 05 (tương tự tuyến 14) vào năm 2008 đến 2010. Dự kiến cho đến năm 2050, toàn bộ các tuyến 1, 4, 6, 7, 9 và 13 sẽ được tự động hóa hoàn toàn trong việc lái tàu. Các tuyến khác cũng được xem xét khả năng tăng số chuyến vào giờ cao điểm bằng việc áp dụng hệ thống điều khiển và quản lý các đoàn tàu mới, hệ thống Ouragan. Ouragan sẽ cho phép giảm thời gian giữa hai chuyến tàu liên tiếp tại một bến đỗ từ 105 xuống 90 giây. Song song với việc tăng chuyến, các cửa chờ (porte palière) cũng được lắp đặt để điều chỉnh hợp lý hơn lưu lượng qua lại của các đoàn tàu và qua đó tăng số chuyến.

Việc kéo dài mạng lưới tàu điện ngầm ra ngoại ô do STIF chịu trách nhiệm. Theo đó:

Tuyến 13: Kéo dài hướng Gabriel Péri / Port de Gennevilliers - Bước 1: Les Courtilles, 2 km đến giữa năm 2008.

Tuyến 12: Kéo dài về hướng Bắc từ Cửa Chapelle đến Mairie d'Aubervilliers (3 km).

Tuyến 8: Kéo dài hướng Créteil-Préfecture / Créteil-Parc des Sports (1,3 km).

Tuyến 4: Kéo dài hướng Porte d'Orléans / Bagneux (3,2 km).

Dài hạn

Theo dự án quy hoạch của vùng Île-de-France SDRIF được công khai Tháng 2 - 2006 thì một số tuyến tàu điện ngầm sẽ tiếp tục được kéo dài cho đến năm 2030:

Tuyến 1: Tới Rigollots (Fontenay, 2014 - 2027)

Tuyến 4: Tới Bagneux (2007 - 2013)

Tuyến 4: Tới Mairie de Saint-Ouen (2007 - 2013)

Tuyến 5: Tới Place de Rungis (2021 - 2027)

Tuyến 7bis: Tới Château-Landon và nối với tuyến 3bis (2007 - 2013)

Tuyến 7: Tới Bourget RER (2007 et 2013), sau đó là dự án đô thị *"Thành phố không gian"* (Cité de l'air et de l'espace) (2014 - 2020)

Tuyến 9: Tới Montreuil Murs-à-Pêches (2014 - 2020)

Tuyến 11: Tới Montreuil Hôpital rồi Rosny Bois-Perrier (2007 - 2020)

Tuyến 12: Tới Courneuve-Six Routes (2014 - 2027)

Tuyến 12: Tới Issy-Ville (2014 - 2027)

Tuyến 13: Tới Stains la Cerisaie (2021 - 2027) sau đó nối với nhánh Gennevilliers của tuyến 14

Tuyến 13: Tới Port de Gennevilliers (2014 - 2020)

Tuyến 14: Tới Maison-Blanche, Villejuif, Rungis và có thể là Orly (2021 - 2027)

Tháng 10 - 2006, Giám đốc RATP đã trình chính phủ kế hoạch xây dựng một tuyến tàu điện ngầm chạy vòng quanh ngoại vi Paris. Dự án này sẽ tiêu tốn khoảng từ 4 đến 6 tỷ euro để xây dựng một tuyến đường bao quanh thành phố, giúp những người sinh sống ở ngoại ô có thể di chuyển dễ dàng hơn mà không phải vào trung tâm thành phố để chuyển tuyến.

Métro trong văn hóa

Trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống người dân Paris hơn một Thế kỷ qua, Métro Paris đã xuất hiện trong nhiều bộ phim, tiểu thuyết và các bài hát.

Điện ảnh

Có một số bộ phim đã lấy hệ thống Métro Paris làm chủ đề chính, có thể kể tới ***Les Portes de la nuit*** (Marcel Carné, 1946), ***Subway*** (Luc Besson, 1985), ***Peur sur la ville*** (Henri Verneuil, 1975) hay ***La Grosse Caisse*** (Alex Joffé, 1965). Ngoài ra còn có các bộ phim dùng Métro Paris trong nhiều bối cảnh phim như ***Le Samouraï*** (Jean-Pierre Melville, 1967), ***Mauvais sang*** (Léos Carax, 1986) hay ***L'Ami américain*** (Wim Wenders, 1977).

Có một bến đặc biệt của hệ thống Métro Paris được RATP thiết kế chuyên để làm bối cảnh phim, đó là Bến Porte des Lilas - Cinéma. Bến này nằm trên đoạn nối giữa tuyến 3bis và 7bis, nó không mở cửa cho khách bình thường và được dùng để làm bối cảnh cho các bến đỗ thật của Métro Paris vốn luôn đông đúc. Các bộ phim đã quay ở Porte des Lilas có thể kể tới ***Le fabuleux destin d'Amélie Poulain***, ***Une époque formidable, Les Rois mages*** hay ***Paris, je t'aime***.

Văn học

Bối cảnh hệ thống tàu điện ngầm đã xuất hiện trong nhiều tác phẩm như ***Le tout sur le tout*** của Henri Calet, ***Les faux frères*** của Paul Guimard và nhiều tác phẩm khác của Louis Aragon, Jean Cocteau, Jacques Prévert, Robert Desnos, Léon-

Paul Fargue. Trong loạt truyện ***Fantômas***, Marcel Allain đã từng sử dụng Métro Paris cho tập ***Fantômas vole des blondes***.

Âm nhạc

Một số nhạc sỹ đã lấy cảm hứng từ Métro Paris để sáng tác các bài hát, có thể kể tới ***Le Poinçonneur des Lilas*** của Serge Gainsbourg, ***Le métro*** của Léo Ferré, ***Métro*** của Yves Montand, ***Y'a D'la Joie*** của Charles Trenet hay ***Le Métro de Paris*** của Édith Piaf.

Con thỏ hồng của Métro Paris

Con thỏ hồng của Métro Paris (lapin du métro parisien) là một hình vẽ xuất hiện trên các thông báo dính ở cửa ra vào của các đoàn tàu thuộc hệ thống, đây là những thông báo về an toàn khi đóng mở cửa. Hình vẽ này sau đó đã trở thành một hình tượng văn hóa phổ biến, đặc trưng cho hệ thống Métro Paris và được sử dụng lại ở một số hệ thống tàu điện ngầm khác.

CÁC LỐI VÀO TÀU ĐIỆN NGẦM MANG PHONG CÁCH CỦA MÉTRO PARIS VÀ MỘT SỐ QUỐC GIA CHÂU ÂU - THẾ GIỚI



Bến Square-Victoria, Montréal.



Bến Van Buren Street, Chicago.



Bến Bellas Artes, Thành phố Mexico.



Bến Picoas, Lisboa.

3. Tàu điện ngầm Thành phố New York

New York City Subway là một hệ thống vận chuyển nhanh do Thành phố New York làm chủ và được Cơ quan Thẩm quyền Trung chuyển Thành phố New York thuê mướn, đây là đơn vị trực thuộc của Metropolitan Transportation Authority và cũng được biết đến như là MTA New York City Transit. Nó là một trong những hệ thống giao thông lâu đời nhất và lớn nhất trên Thế giới, với 468 trạm vào hoạt động. Trong năm 2009, các tàu điện ngầm chuyển qua 1.579.000.000 lượt người, trung bình hơn năm triệu (5.086.833 lượt) vào ngày thường, 2,9 triệu lượt vào thứ Bảy, và 2.2 triệu vào Chủ nhật.

Hệ thống tàu điện ngầm New York City là hệ thống đường sắt bận rộn thứ năm Thế giới, sau hệ thống vận chuyển nhanh chóng của Tokyo, Moskva, Seoul và Bắc Kinh. Tuy nhiên, nó vẫn là hệ thống bận rộn nhất ở Tây Bán Cầu.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ TÀU ĐIỆN NGẦM THÀNH PHỐ NEW YORK



Tàu điện ngầm Thành phố New York.



Đường ống tàu điện ngầm New York năm 1939



Bên trong hệ thống Newyork city subway

4. Tàu điện ngầm Métro Budapest

Tàu điện ngầm Métro Budapest (tiếng Hungaria: Budapesti metro) là hệ thống tàu điện tốc độ cao ở Thủ đô Budapest của Hungaria. Đây là hệ thống tàu điện ngầm cổ thứ nhì Thế giới sau hệ thống tàu điện ngầm ở London. Tuyến biểu tượng của nó, tuyến 1 được xây từ năm 1896, được công nhận di sản thế giới năm 2002



Nhà ga Határ út.



Dòng người đi xuống từ tàu điện ngầm của hệ thống Budapest.

Chiều dài hệ thống là 30,8 km (thêm 7,4 km đang xây), số đường là 3 (cộng 1 đang xây), số ga là 42 cộng 10 đang xây, số khách đi mỗi ngày 0.83 triệu người. Hệ thống tàu điện ngầm bao gồm ba tuyến đường ray, mỗi tuyến được chỉ định bởi con số và màu sắc. Tuyến số 4 đang được xây dựng, phần đầu tiên dự kiến sẽ mở vào năm 2014. Tuyến 1 chạy theo hướng Đông Bắc từ trung tâm thành phố đến công viên thành phố dọc theo Đại lộ Andrássy. Tuyến nhìn chung chạy theo hướng Đông sang Tây từ trung tâm trung chuyển Örs vezér Square ở phía Đông thành phố, và kết nối giữa Ga Keleti và ga Đường sắt Déli qua trung tâm thành phố.

Tuyến chạy theo hướng Tây Bắc từ trung tâm trung chuyển Kőbánya-Kispest ở Đông Nam thành phố, dọc theo Üllői Avenue đến trung tâm thành phố, sau đó theo hướng Bắc đến Quận Újpest. Ngoại trừ trong một đoạn ngắn gần các depot của mỗi tuyến, hệ thống chủ yếu là đi ngầm. Tất cả các tuyến đường ray hội tụ tại quảng trường Deák Ferenc ở trung tâm thành phố, tạo thành trạm trung chuyển duy nhất của hệ thống. Nút cổ chai này sẽ được khắc phục bằng cách mở tuyến 4, tuyến vượt qua tuyến 2 và tuyến 3 tại các nhà ga khác nhau. Tuyến sẽ chạy theo hướng Tây Nam đến Đông Bắc từ trung tâm trung chuyển của ga đường sắt Budapest Kelenföld ở quận đông dân nhất Thành phố Újbuda qua quận nội ô Józsefváros đến trạm cuối Keleti. Hệ thống tàu điện ngầm hình thành một hệ thống riêng biệt khỏi tuyến đường sắt Budapest HEV mặc dù tuyến 2 của hệ thống tàu điện ngầm có phục vụ vận chuyển đến trạm cuối của hai trong số bốn tuyến HEV. Tích hợp các hệ thống không tương thích HEV vào hệ thống tàu điện ngầm là một mục tiêu dài hạn, và hình thành cơ sở của tuyến 5 được đề xuất.

Số tuyến	Màu	Lộ trình	Chiều dài	Số nhà ga	Khánh thành
1	Vàng	Vörösmarty tér ↔ Mexikói út	4.2 km	11	1896
2	Đỏ	Déli pályaudvar ↔ Örs vezér tere	10.3 km	11	1970
3	Xanh nước biển	Újpest-Központ ↔ Kőbánya-Kispest	16.4 km	20	1976
4	Xanh lá cây	Kelenföld vasútállomás ↔ Keleti pályaudvar	7.4 km	10	2014

5. London Underground

London Underground hay còn được gọi là tàu điện ngầm London là một mạng lưới đường sắt đô thị phục vụ giao thông công cộng cho Thành phố London và các vùng phụ cận.

Đây là hệ thống tàu điện ngầm lâu đời nhất Thế giới kể từ khi đưa vào phục vụ năm 1863, và cũng là hệ thống lớn nhất Thế giới tính theo tổng chiều dài. Trong khi cái tên Underground có nghĩa là *dưới lòng đất* thì thực sự chỉ có 45% hệ thống được đặt ngầm. Người dân London thường gọi tàu điện ngầm London bằng nhiều cái tên, trong đó thông dụng nhất là Underground hay the Tube, có nghĩa là đường ống, minh họa hình dáng của các đường hầm của hệ thống. The Underground phục vụ 275 trạm với hơn 408 km đường ray. Từ năm 2003, hệ thống này được quản lý bởi Transport for London.

HÌNH ẢNH TÀU ĐIỆNNGẦM LONDON



Nữ hoàng Anh Elizabeth II thăm tàu điện ngầm London.



Hệ thống tàu điện ngầm London, Anh.



Biểu tượng của Metro London.



Cận cảnh nhà ga tàu điện ngầm London, Anh.

6. Tàu điện ngầm Seoul

Tàu điện ngầm Seoul là một hệ thống giao thông tốc độ cao ở Thủ đô Seoul, Hàn Quốc. Seoul có một hệ thống tàu điện ngầm nối mỗi quận của thành phố và các khu vực xung quanh. Với lượng khách hơn 8 triệu mỗi ngày, hệ thống tàu điện ngầm của Seoul được xếp vào một trong những hệ thống tàu điện ngầm bận rộn nhất trên Thế giới.

Tàu điện ngầm vùng đô thị Seoul có 12 tuyến phục vụ Seoul, Incheon, Gyeonggi, Tây Gangwon, và Bắc Trung Nam. Ngoài ra, để thích ứng với nhiều hình thức vận chuyển khác nhau, chính quyền vùng đô thị Seoul thuê một số nhà toán học để tính toán việc điều phối tàu điện ngầm, xe buýt, và lịch giao thông theo một thời gian biểu.

Nhiều tuyến khác nhau được vận hành bởi Korail, Seoul Metro, Seoul Metropolitan Rapid Transit Corporation, AREX, Shinbundang Railroad Corporation và Metro 9. Có tuyến đường ray kết nối hệ thống này với Sân bay Quốc tế Incheon và sân bay Gimpo.



Tàu điện ngầm Seoul, Hàn Quốc.

Từ năm 2008, tất cả các trạm điều hành bởi Seoul Metro và SMRT đã được trang bị các platform screen door (cửa chắn lên tàu), nhưng chỉ trong vòng Seoul và trừ các nhà ga điều hành bởi Korail. Tất cả các bảng hiệu hướng trong hệ thống tàu điện ngầm Seoul được viết bằng cả tiếng Hàn và tiếng Anh. Các bảng hiệu nhà ga và một số bản đồ cũng hiển thị cả chữ Hanja. Loa thông báo trên tàu khi tàu gần đến ga, khả năng chuyển tuyến được phát thanh bằng tiếng Hàn, tiếng Anh và một vài trường hợp bằng tiếng Nhật và tiếng Trung.

7. Tàu điện ngầm Tokyo

Tàu điện gầm Tokyo là một hệ thống tàu điện tốc độ cao ở Vùng đô thị Tokyo. Hệ thống tàu điện ngầm này chủ yếu nằm ở trung tâm thành phố, các tuyến vươn ra các vùng ngoại ô của vùng đô thị này.

Tại thời điểm Tháng 6 - 2008, toàn bộ mạng lưới Tokyo Metro, Toei, và Tokyo Waterfront Area Rapid Transit có 282 nhà ga và 14 tuyến. Các mạng lưới của Tokyo Metro và Toei mỗi ngày vận chuyển tổng cộng trung bình 8 triệu lượt khách. Dù được xếp hạng cao về số lượt khách sử dụng trên Thế giới, hệ thống tàu điện ngầm chỉ chiếm một phần nhỏ lượng khách vận chuyển bằng tàu đường ray nhanh nặng ở Tokyo, khoảng 282 ga trên tổng số 882 ga đường ray tại thời điểm năm 2007.

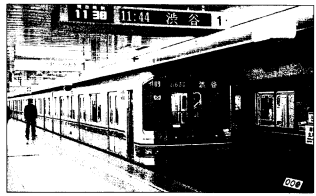

Tàu điện ngầm Tokyo, Nhật Bản.

8. Tàu điện ngầm Dubai, Ấn Độ

Đó là hệ thống metro tự động hoàn toàn dài nhất Thế giới, được hoàn thành với các khoang hạng sang, trang bị Wi-Fi và mạng lưới điều hòa không khí.

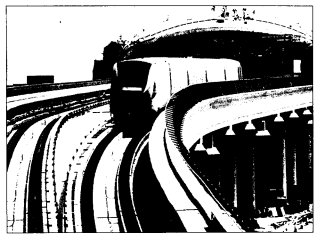

Tàu điện ngầm Dunbai, Ấn Độ.

Vào lúc 21h09' ngày 9-9-2009, chuyến tàu điện đầu tiên bắt đầu phục vụ khách trên tuyến Dubai Metro. Tàu điện chạy trên tuyến dài 52 km, có 29 trạm đỗ và các khoang riêng biệt cho hành khách hạng nhất và phụ nữ. Mỗi tàu điện đều có tổ chức dịch vụ Internet không dây. Nhưng điều ấn tượng nhất là Dubai chỉ sử dụng 30.000 công nhân làm việc trong 4 năm để hoàn thành *"hệ thống metro không người lái, hoàn toàn tự động và dài nhất Thế giới!"*.

Chi phí hoàn thành dự án Dubai metro là 7,64 tỷ USD, tức gần gấp đôi dự toán ban đầu. Hiện tại có 10 trạm được hoạt động. Ở Dubai chỉ có 6% dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng, nhưng theo nhận định lạc quan của giới lãnh đạo thành phố thì Dubai Metro sẽ làm thay đổi điều đó.

9. Hệ thống xe điện ngầm MRT của Singapore

MRT là từ viết tắt của Mass Rapid Transport, nghĩa là mạng lưới giao thông công cộng cao tốc. Ở Singapore đa số mọi người dùng tàu điện ngầm MRT làm phương tiện đi lại chính. Hệ thống vận chuyển công cộng này có phạm vi hoạt động rộng và tính hiệu quả cao giúp việc đi lại giữa các nơi trong thành phố và khu vực ngoại ô được dễ dàng với mức chi phí hợp lý. Chính vì vậy hàng ngày, có tới 2 triệu lượt khách sử dụng mạng lưới tàu điện ngầm từ 6 giờ sáng cho tới tận nửa đêm với tần suất 3 đến 8 phút một chuyến.

Tàu điện ngầm MRT có 3 tuyến chính: Tuyến Nam-Bắc từ Vịnh Marina đến Jurong East, tuyến Đông-Tây từ Sân bay Changi/Pasir Ris đến Boon Lay, và tuyến Đông-Bắc từ Harbour Front đến Puggol. 3 tuyến chính trên có màu khác nhau: Tuyến Bắc - Nam có màu đỏ, tuyến Đông - Bắc có màu tím và tuyến Đông - Tây có màu xanh lá cây.

Để bảo đảm an toàn cho hành khách, các ga tàu điện ngầm ở Singapore đều được lắp kính ngăn cách lúc tàu chạy. Chỉ khi tàu dừng hẳn thì cửa tự động mở ra để hành khách lên xuống. Vừa mới kịp ngồi xuống ghế là nó đã lập tức lao đi với vận tốc kinh người, bên tai nghe tiếng rít xé gió, thế rồi phút chốc đã đến nơi cần đến. Tính ra mất vài phút, nhanh không thể tưởng tượng. Có điều khách lại mất không ít thời gian cho việc đi lại, lên xuống các tầng hầm. Lúc bằng thang cuốn, khi thì đi bộ, quẹo phải rẽ trái nhiều lần, di chuyển không ngừng. Chính vì vậy, nhiều du khách Việt lần đầu đi tàu điện ngầm đã bị lạc và thực sự hoảng hốt giữa *"mê cung dưới mặt đất"* này.

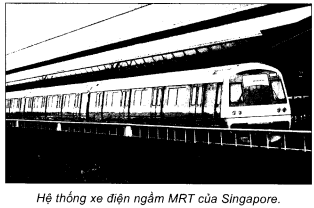

Hệ thống xe điện ngầm MRT của Singapore.

Du khách phải chú ý thông tin trên bảng màn hình và nghe thông báo từ hệ thống thông tin bằng loa ở trong sân ga, nếu không bạn có thể sẽ lỡ chuyến tàu hoặc bị lạc.

HÌNH ẢNH TÀU ĐIỆN NGẦM MADRID VÀ TÀU ĐIỆN NGẦM MONTREAL Ở CANADA



Biểu tượng của tàu điện ngầm Madrid.

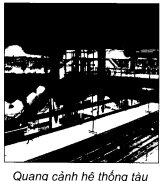

Quang cảnh hệ thống tàu điện ngầm Madrid.



Nhà ga Metro Madrid



Cổng nhà ga Tribunal của hệ thống Metro Madrid.



Biểu tượng Metro Montreal.



Quang cảnh hệ thống Metro Montreal.



Nhà ga Metro Montreal.

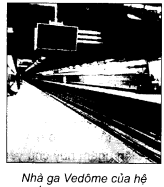

Nhà ga Vedôme của hệ thống Metro Montreal

NHỮNG CUNG ĐƯỜNG SẮT ĐẸP NHẤT

1. Tuyến đường sắt Coast Starlight (Mỹ)

Những người yêu thích khám phá vùng ven biển phía Tây nước Mỹ thường chọn tàu hỏa làm phương tiện đi lại. Và tuyến đường sắt Coast Starlight dài 2.216 km, từ Seattle đến Los Angeles, đi qua các bang Washington, Oregon và California trong 35 giờ luôn là chọn lựa hàng đầu.

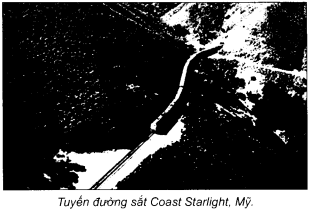

Tuyến đường sắt Coast Starlight, Mỹ.

Các khung cửa sổ rộng cho phép du khách thỏa sức ngắm nhìn cảnh quan ven biển, những vách đá dựng đứng trên nền Biển Thái Bình Dương bao la. Không chỉ có thế, họ còn được dịp thu vào tầm mắt những cảnh quan ngoạn mục như ngọn Núi Cascade Range và Shasta phủ đầy tuyết trắng phản chiếu rực rỡ trên bầu trời xanh, những khu rừng xanh tươi, các thung lũng màu mỡ trải dọc theo con đường ven biển... Những chặng dừng ở hàng chục thành phố trên cung đường sẽ giúp chúng ta thư giãn bằng những chuyến tham quan ngắn ngủi trước khi đến với các bãi biển thơ mộng ở Santa Monica.

2. Tuyến đường sắt của đoàn tàu tốc hành Phương Đông (Italia)



Tuyến đường sắt đoàn tàu tốc hành Phương Đông, Italia.

Theo đánh giá của nhiều người, đoàn tàu tốc hành phương Đông thực sự là du thuyền của ngành đường sắt khi kết hợp giữa sự duyên dáng và sang trọng bậc nhất. Trên cung đường từ *"thành phố nước"* Venise ở Italia đến London của Anh, đoàn tàu đi xuyên Châu Âu với những chặng dừng ở Vienna (Áo), Paris (Pháp), Prague (CH Czech) và Istanbul (Thổ Nhĩ Kỳ). Bên cạnh các dịch vụ hạng năm sao, những cảnh quan đầy chất thơ trên cung đường này sẽ khiến du khách cảm thấy hành trình dài 31 giờ của đoàn tàu sẽ trở nên quá ngắn...

3. Tuyến đường sắt Darjeeling Hymalaya (Ấn Độ)

Trong khi các tuyến đường sắt ở Ấn Độ ít được khách du lịch chọn lựa do mức độ an toàn không bảo đảm cũng như thiếu tiện nghi, thì tuyến đường sắt xuyên Núi Darjeeling Himalayan từ New Jalpaiguri đến Darjeeling thuộc Bang Bengale lại được vinh danh khi được xếp vào danh sách *Di sản Thế giới* của UNESCO năm 1999. Kể từ khi xuất hiện lần đầu tiên năm 1881, đoàn tàu hỏa chạy bằng hơi nước này đã đưa hàng triệu khách vượt qua những đồi núi hiểm trở ở vùng Hymalaya, băng qua những cánh đồng trà ngút ngàn với kích thước nhỏ bé mà Thế giới thường gọi là *"chiếc xe lửa đồ chơi"*.

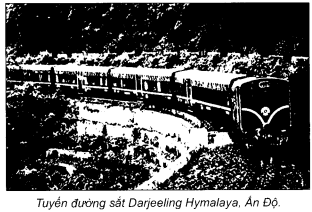

Tuyến đường sắt Darjeeling Hymalaya, Ấn Độ.

Việc tạo dựng đoàn tàu hơi nước huyền thoại này được xem là một kỳ công khi đoàn tàu chạy qua được những địa hình tưởng không thể vượt qua. Tuy nhiên, ngày nay du khách không còn được ngắm nhìn những đầu máy chạy bằng hơi nước nữa do đoàn tàu 130 năm tuổi này dần được thay thế bằng những đầu máy chạy dầu.

4. Tuyến đường sắt Machu Picchu (Pérou)

Do khoảng cách giữa các vùng ở Nam Mỹ khá xa nên tàu hỏa là phương tiện vận chuyển rất được ưa chuộng. Chưa kể các tuyến đường sắt còn đi qua những phong cảnh hữu tình không khác gì thiên đàng hạ giới như cảnh quan bên bờ Hồ Titicaca. Với tuyến tàu hỏa du lịch nối Đô thị Cổ Cuzco thời Inca đến Làng Aguas Calientes dưới chân Machu Picchu, dù giá vé không dễ chịu nhưng

khách du lịch vẫn rất đông. Đoàn tàu du lịch có thiết kế sang trọng này sẽ đưa du khách qua nhiều điểm tham quan đặc sắc như các ngôi làng địa phương, len lỏi qua Hẻm núi hẹp Pomatales, đến Thung lũng Sacred của người Inca...



Một điểm dừng của tuyến tàu hỏa Machu-Picchu ở Pérou.

Trên cung đường này, du khách còn có dịp chiêm ngưỡng sự biến đổi kỳ ảo của hệ sinh thái đa dạng trong khu vực trước khi đến với Machu Picchu.

5. Tuyến đường sắt Rocky Mountaineer ở Tây Canada

Qua các ô kính của đoàn tàu du lịch Rocky Mountaineer đưa khách từ Calgary đến Vancouver, toàn bộ cảnh quan lộng lẫy của những ngọn núi vùng Alberta đến British Columbia được thu trọn vào tầm mắt du khách. Hiện tại, Công ty khai thác tuyến đường sắt Rocky Mountaineer có đến bốn tuyến đường khám phá vẻ đẹp hoang dã của miền viễn Tây Canada qua các vùng British Columbia, Alberta Banff, Lake Louise, Jasper, Calgary. Du khách sẽ được chiêm ngưỡng những tuyệt tác của thiên nhiên như hình dáng kiêu hãnh của những dãy núi đá vươn cao ở Canadian Rockies (khu vực núi non Bắc Mỹ thuộc Canada), thị trấn đẹp như tranh vẽ ở vùng này... Trong năm 2013, Rocky Mountaineer đưa vào hoạt động tuyến đường sắt du lịch mới mang tên Coastal Passage, kéo dài ba ngày, từ Seattle đến Canadian Rockies.



Cung đường tàu hỏa Rocky Mountaineer, Canada.

Kể từ khi hoạt động, tuyến đường sắt du lịch Rocky Mountaineer đã thu về các giải thưởng *"Kinh nghiệm du lịch tàu hỏa hàng đầu Thế giới"* trong các năm 2005, 2006 và 2007, được tạp chí ***National Geographic*** công nhận là một *"hành trình Thế giới"* năm 2007.

6. Tuyến đường sắt The Jacobite (Scottland)

Với những người yêu thích tiểu thuyết giả tưởng nhiều tập ***Harry Potter*** của nhà văn K. Rowling, cung đường của đoàn tàu hỏa The Jacobite (còn gọi là đoàn tàu tốc hành Poudlard) sẽ đưa họ đến với Thế giới của Harry Potter khi đi qua những phong cảnh đẹp nhất vùng Cao nguyên Scotland được sử dụng làm bối cảnh cho các bộ phim này.

Đoàn tàu du lịch chạy dọc các hồ dài theo đáy thung lũng có cảnh quan tuyệt đẹp ở Scotland trước khi đi qua cây cầu cạn Glenfinnan hùng vĩ, nơi thường được các nhà làm phim chọn làm bối cảnh... Nhiều chuyên viên du lịch đã không ngần ngại khi nhận định The Jacobite là *"Hành trình đường sắt vĩ đại nhất Thế giới"* (The Greatest Railway Journey in the World).

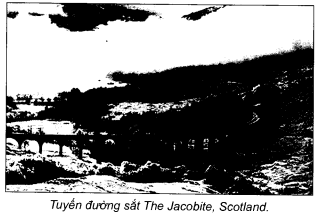

Tuyến đường sắt The Jacobite, Scotland.

Tuyến đường đi qua ngọn núi cao nhất nước Anh, Biển hồ Loch Nevis sâu nhất Châu Âu, con sông ngắn nhất, Đường Mallaig tại Glenfinnan, nơi có các làng chài đẹp nhất Thế giới và những bãi biển ánh màu bạc vốn xuất hiện trong nhiều bộ phim...

7. Tuyến đường sắt The Old Patagonian ở Argentina

Tuyến đường sắt lịch sử này được người dân địa phương gọi là La Trochita (như để chỉ khổ đường sắt hẹp) hiện được Công ty Patagonia Express đưa vào phục vụ khách du lịch. Đoàn tàu La Trochita nổi tiếng bởi hội tụ rất nhiều cái hiếm với nhiều giá trị về lịch sử, văn hóa.

Điều hiếm đầu tiên là hiện nay tàu vẫn chạy bằng những đầu máy hơi nước đặc biệt có từ đầu những năm 20 Thế kỷ XX. Nhưng chính hành trình độc đáo dài 402 km của đoàn tàu (bắt đầu từ Ingeniero Jacobacci đến Esquel) khi băng qua những vùng cảnh quan lạ thường dưới chân Núi Andes ở Tỉnh Chubut và Rio Negro mới là điểm quyến rũ du khách bốn phương. Năm 1999, chính quyền Argentina tuyên bố đoàn tàu La Trochita là *Di tích lịch sử Quốc gia* của Argentina.



Tuyến đường The Old Patagonian Express ở Argentina.

8. Tuyến đường sắt giữa Saint - Petersbourg và Moskva

Tháng 3 - 1841 Sa Hoàng Nikolai đệ Nhất hạ lệnh thành lập ủy ban thiết kế dự án đường sắt giữa Saint - Petersbourg và Moskva.

Dự án được đưa ra xem xét ở Hội đồng bộ trưởng. Mặc dù đa số phản đối việc xây dựng đường sắt, Nikolai đệ Nhất vẫn rất quyết đoán, tiếp tục cho xây dựng tuyến đường, và ngày 13 - 2 - 1842, ông đã ký sắc lệnh cho xây dựng tuyến đường sắt nối Saint - Petersbourg và Moskva.

Có hai phương án đã được đưa ra xem xét cho việc xây dựng tuyến đường sắt dài khoảng 6000 km này:

1- Đi theo đường thẳng và 2- đi vòng qua Novgorod. Nikolai đệ Nhất đã chấm dứt việc tranh luận bằng quyết định chọn phương án xây dựng theo đường thẳng.

Hoàng đế đích thân chỉ đạo về địa điểm và phương cách làm đường sắt. Ông cầm thước kẻ đặt lên bản đồ và vạch một đường thẳng. Gần Trạm Mxta, nơi ngón tay Hoàng đế đang giữ thước kẻ, đường bút chì bị cong đi một đoạn. Quyết định của Hoàng đế vẫn buộc phải được tuân thủ. Thực ra, nếu không tính những đoạn cong có bán kính lớn và một số đoạn cong nhỏ tại các trạm đỗ, đoạn cải tạo cho đường tàu cao tốc sau này thì lúc khởi thủy con đường hoàn toàn rất thẳng.

Tại vùng gần Trạm Mxtinxki đường vẫn tuyệt đối thẳng nhưng có độ lên dốc cao. Vì các đầu máy xe lửa thời đó có lực kéo yếu nên thường phải gắn thêm đầu máy phụ hoặc tháo bớt một nửa số toa mới lên dốc được. Để khắc phục điều phiền toái này người ta đã làm thêm một đoạn đường cong Verebinxki gần Trạm Okxotri. Vài chục năm sau, khi đã có những đầu máy khỏe hơn thì đoạn đường cong đó được gỡ bỏ và tuyến đường trở lại thẳng như cũ. Đây là đường sắt duy nhất trên Thế giới có độ thẳng tuyệt vời.

Sưu tầm và lược dịch: **TRẦN VĂN CƯỜNG**

MỘT VÀI HÌNH ẢNH VỀ TUYẾN ĐƯỜNG SẮT ĐỘC NHẤT VÔ NHỊ TRÊN THẾ GIỚI SAINT - PETERSBOURG





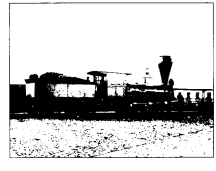





NHỮNG CUNG ĐƯỜNG SẮT LỚN

1. Tuyến đường sắt Baikal - Amur

Vào Tháng 2 - 1970, một Ban tham mưu đặc biệt đã được thành lập, quy tụ những chuyên gia Xô Viết hàng đầu. Ban này có nhiệm vụ giải quyết những vấn đề tối quan trọng như: Thiết kế và xây dựng hầm mỏ sâu nhất Thế giới mang tên *"Cận vệ thanh niên"* (Молодая гвардия), tổ chức Đại hội Thể thao Thiện chí với tầm cỡ ngang Thế vận hội Olympic và thông qua đề án của Kỹ sư Samylin - Xây dựng đường ống dẫn khí đốt Baikal Amua



Chụp ảnh kỷ niệm trên tuyến đường mới mở của BAM.

Quyết định xây dựng đường ống dẫn khí đốt đã được đặt ra tại kỳ họp của Ban tham mưu đặc biệt diễn ra vào đêm Mùng 6 rạng Mùng 7-3-1970 tại Phòng Khánh tiết Câu lạc bộ Công đoàn Liên Xô. Đây là cuộc họp tối mật, và mãi tận 25 năm sau, vào năm 1995, các tài liệu về cuộc họp này mới được giải mật.

Sau khi *"giải mã"* băng ghi âm, chúng ta được biết và cuộc họp diễn ra thâu đêm suốt sáng. Đến 5h, vẫn còn 2 đại biểu chờ đến lượt phát biểu. Đó là Kỹ sư Samylin và Fabritsius. Lúc này, chủ tọa Aleksandrov có việc phải đi, và Golovskoi tiếp tục điều hành phiên họp. Kỹ sư Samylin được mời phát biểu. Chúng ta cùng nghe băng ghi âm:

Samylin:*"...Kiến nghị của tôi là sẽ xây dựng giữa Baikal và Amur một tuyến dẫn khí đốt, bằng cách đó chúng ta sẽ thống nhất hai tuyến đường thủy lớn nhất làm một."*

Golovskoi:

-Tại sao lại phải là đường dẫn khí đốt? Đồng chí có thể nói rõ hơn được không?

Samylin:

-Vâng, thưa đồng chí Lev Stepanovich, các tính toán đều cho thấy việc bơm lượng nước ngọt khổng lồ (hàng triệu, hàng triệu khối nước) từ Baikal đến Amur và ngược lại sẽ dẫn đến việc giảm đột ngột (dù là tạm thời) mực nước Sông Amur và dẫn đến việc tiêu diệt quần thể nai Alset và cá dày, đó là chưa nói đến các loại cá nước ngọt khác. Tôi xin dẫn một ví dụ cụ thể: Trước mặt tôi đây là một cái thùng và một cái chậu. Cả hai đều đổ đầy nước. Tôi lấy cái xô, vục vào trong chậu và đổ lượng nước đó vào thùng. Chúng ta thấy rằng mực nước trong chậu đã giảm nhiều đến mức có thể thò tay dễ dàng xuống tận đáy.

Golovskoi:

-Tôi cho rằng đề án của Kỹ sư Samylin đã thu hút được sự chú ý. Tôi hình dung rằng việc xây dựng Đường ống dẫn khí Baikal Amur hoàn toàn đáp ứng được các yêu cầu được đặt ra. Động viên quần chúng, thúc đẩy họ bằng tư tưởng và đưa họ đến công trường xây dựng BAG (БАГ= Байкало-Амурскиў газопроводˆ = đường ống dẫn khí đốt Baikal - Amur) - đó là mục đích chiến lược trước mắt của chúng ta.

Vào đầu Tháng 7, ban nhạc *Самоцветы* đến biểu diễn phục vụ Ban tham mưu Đặc biệt. Bài hát của họ với giai điệu đẹp, ca từ hừng hực sức nóng *"Hãy vui lên các bạn, kẻ thù không biết rằng, chúng ta xây dựng đường ống dẫn ga, nói ngắn gọn là BAG"* ít lâu sau đã trở thành *"công trường ca"* của BAG.

Tuy nhiên, đến Tháng 8, F.A.Malygin tại cuộc họp của Ban tham mưu đã đọc cho tất cả nghe ý kiến của Ban Tư tưởng Đảng Cộng sản Liên Xô. Theo đó, đề án này vẫn còn có những yếu tố tồn tại và trong một thời gian sớm nhất, yêu cầu Ban tham mưu xây dựng một đề án tương tự.

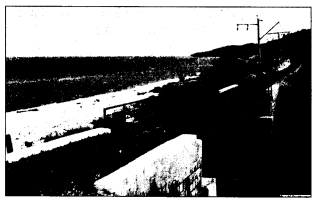

Tuyến Đường sắt Baikal - Amur.

Đến nay, không ai rõ vì sao trong Ban tham mưu lại xuất hiện V.N.Voronets. Một số người nói rằng, Voronets xuất hiện chỉ một ngày sau khi bức thư được đọc tại Ban. Voronets đã nhiều năm nghiên cứu mạng lưới giao thông Liên Xô trên cơ sở các phân tích toán học. Theo ông, giao thông Liên Xô đang có nhiều vấn đề cần phải khắc phục. Là cư dân gốc của Urengoi, ông nhận thấy ba điểm về dân cư Urengoi, Pomary và Uzhgorod hầu như bị tách ra khỏi mạng lưới giao thông Quốc gia. Theo Voronets, cần phải xây dựng một tuyến đường cao tốc nối liền 3 thành phố trên. Tuyến đường sẽ giúp vùng phát

triển kinh tế và sẽ là một minh chứng cho sự tiến bộ của Liên Xô qua việc cạnh tranh của hai hệ thống, hai ý thức hệ. Ý kiến của Voronets đã nhận được sự ủng hộ của các thành viên Ban Tham mưu. Mùa Thu năm đó, cùng lúc khởi công xây dựng BAG và MUPU (Магистраль Уренгой - Помары - Ужгород - Tuyến đường sắt Urengoi-Pomary-Uzhgorod). Trên thực tế, đến cuối giai đoạn chuẩn bị xây dựng, theo chỉ đạo, nên các phương tiện thông tin đại chúng hầu như không đưa thông tin gì về việc này. Và điều bất ngờ đã xảy ra, tiến độ xây dựng BAG đã phải dừng lại ngay khi vừa mới bắt đầu. Nguyên do là thời tiết quá khắc nghiệt, mùa Đông đến sớm, bão tuyết hoành hành…Còn trên công trường MUPU thì mọi việc có vẻ khả quan hơn.



Tàu chở hàng trên tuyến Đường sắt Baikal - Amur.

Tại cuộc họp của Ban tham mưu diễn ra tại Thủ đô, bất ngờ xuất hiện một con người từ trước đến nay vẫn *"trong bóng tối"* - Giáo sư Ia.Ia.Lepeshinski. Mười phút phát biểu của Giáo sư thật sự là một tiếng bom dội giữa cuộc họp. Theo ông:

Thứ nhất, Cái gọi là "vùng trắng" giữa 3 điểm dân cư U-P-U như Voronets nói trên thực tế là không có, không thể có. Ông đưa ra cuộc họp bản đồ tuyến giao thông giữa 3 thành phố xa xôi này do ông lập ra.

Thứ hai: Dân Urengoi, Voronets có anh em họ hàng thân thích tại 3 thành phố kể trên nên có thể để xuất của ông này nặng về quyền lợi cá nhân cục bộ.

Thứ ba: Nếu như xây dựng tuyến đường như vậy, có thể đi từ thành phố này sang thành phố khác nhanh hơn một chút, nhưng nếu xây dựng, thì có nghĩa là chúng ta đã nghe Voronets nói những điều nhảm nhí.

Các ý kiến của Giáo sư Lepeshinski là một bài học cho các nhà khoa học vốn dễ tin, nhưng lại đẩy tất cả vào một ngõ cụt: Phải làm gì tiếp tục với MUPU? Tiếp tục xây dựng đồng nghĩa với việc tán thành với những nhận định của Voronets, còn dừng thì công thì bao nhiêu của cải, công sức đều đổ ra sông, ra bể?

Kỹ sư nổi tiếng Samylin là người đầu tiên nghĩ ra lối thoát khỏi tình trạng bế tắc. Theo ông, trên tuyến U-P-U sẽ xây dựng đường ống dẫn khí tương tự như BAG. Như vậy, vô hình trung sẽ tồn tại 2 đường ống dẫn khí đốt nằm cách xa nhau, hoàn toàn biệt lập, điều này hoàn toàn không có lợi. Giáo sư Lepeshinski nói: *"Tại sao chúng ta ngay trên công trường BAG, nơi chưa làm được gì cả, không xây dựng một tuyến đường sắt?"*.

Phát biểu của vị Giáo sư đã đặt dấu chấm lên chữ I. Tuyến đường ống dẫn khí đốt BAG đã đổi tên thành BAM (БАМ = Байкало-Амурская магистраль = tuyến đường sắt Baikal - Amur) và chờ đợi những người thợ xây dựng đầu tiên.

Sự chờ đợi đó không lâu: Sau đại hội Đoàn Thanh niên Cộng sản Lénine, theo lời kêu gọi của Trung ương Đoàn, nhiều đội lao động sinh viên đã lên đường đến với Siberia và Viễn Đông. Sự nhiệt huyết của tuổi trẻ trên công trường thanh niên đã được báo chí tuyên truyền kịp thời. Cả nước hướng về BAM, nhiều đoàn nghệ thuật, các ca sỹ lên đường phục vụ công trường Thế kỷ. Bài hát hôm nào của *Самоцветы* được biên tập lại, trở nên phổ biến rộng rãi hơn xưa và BAM đã ra đời như thế.

2. Trung Quốc khánh thành tuyến đường sắt cao tốc dài nhất Thế giới

Tuyến đường sắt cao tốc dài nhất Thế giới Bắc Kinh-Quảng Đông đã chính thức khánh thành vào ngày 26-12-2012, đúng vào dịp sinh nhật cố Chủ tịch Mao Trạch Đông.

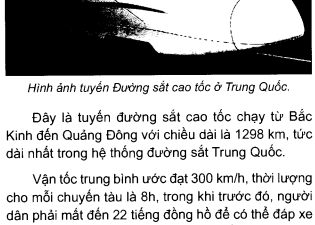

Hình ảnh tuyến Đường sắt cao tốc ở Trung Quốc.

Đây là tuyến đường sắt cao tốc chạy từ Bắc Kinh đến Quảng Đông với chiều dài là 1298 km, tức dài nhất trong hệ thống đường sắt Trung Quốc.

Vận tốc trung bình ước đạt 300 km/h, thời lượng cho mỗi chuyến tàu là 8h, trong khi trước đó, người dân phải mất đến 22 tiếng đồng hồ để có thể đáp xe lửa từ Bắc Kinh đi Quảng Đông. Tuyến đường này có 35 trạm đi qua các thành phố lớn như Trịnh Châu Tỉnh Hà Nam, Vũ Hán Tỉnh Hồ Bắc và Trường Sa Tỉnh Hồ Nam.

Hiện nay, Trung quốc đã trở thành Quốc gia đường sắt cao tốc phát triển nhanh nhất, quy mô lớn nhất trên Thế giới, trình độ công nghệ tổng thể đường sắt cao tốc đã đứng vào hàng ngũ tiên tiến Thế giới. Tuy nhiên, nó cũng là phương tiện đang báo động với đất nước này, nơi đã xảy ra nhiều tai nạn thảm khốc.

3. Đường sắt xuyên Siberia

Đường sắt xuyên Siberia (tiếng Nga: Транссибирская железнодорожная магистраль) là đường sắt xuyên lục địa Á-Âu, đi từ Moskva đến Vladivostok.



Tuyến Đường sắt xuyên Siberia lập 3 kỷ lục Guiness.

Tháng 3 - 1891, Nikolai, người sau này trở thành Sa hoàng Nga, đã làm lễ khởi công xây dựng phần khúc Viễn Đông của tuyến đường sắt xuyên Siberia trong thời gian dừng lại tại Vladivostok, sau khi tới thăm Nhật Bản vào cuối cuộc hành trình của mình trên khắp Thế giới. Nicholas II đã ghi chú ở nhật ký của ông về dự đoán của mình đi du lịch trong sự thoải mái của *"Tàu hỏa của Sa hoàng"* qua vùng đất hoang sơ của Siberia. Tàu của Sa hoàng được thiết kế và đóng tại Saint Petersbourg để phục vụ như là một văn phòng di động chính của Sa hoàng và nhân viên của mình để đi du lịch qua nước Nga.

Tuyến đường chính của đường sắt xuyên Siberia bắt đầu ở Moskva tại Yaroslavsky Vokzal, chạy qua Yaroslavl, Chelyabinsk, Omsk, Novosibirsk, Irkutsk, Ulan-Ude, Chita và Khabarovsk tới Vladivostok qua phía Nam Siberia và được xây dựng từ năm 1891 tới 1916, dưới sự giám sát của các Bộ trưởng Chính phủ Nga, người được cá nhân bổ nhiệm của Sa hoàng Aleksandr III và con trai của mình, Nikolai II. Tuyến bổ sung Đông Trung Quốc được xây dựng như là một phần Nga-Trung Quốc của tuyến đường sắt xuyên Siberia, kết nối Nga với Trung Quốc và cung cấp một tuyến đường ngắn hơn để đến Thành phố cảng Vladivostok. Nó được điều hành bởi một đội ngũ nhân viên Nga và chính quyền tại Cáp Nhĩ Tân.

Tuyến đường sắt xuyên Siberia thường gắn liền với tuyến chính của Nga xuyên lục địa kết nối hàng trăm thành phố lớn, nhỏ của các bộ phận Châu Âu và Châu Á của Nga. Tại 9.259 km (5.753 dặm), bao trùm khu vực ghi thời gian bảy và tám ngày để hoàn thành cuộc hành trình, nó là dịch vụ liên tục dài thứ 3, nhưng là duy nhất trên Thế giới, sau tuyến Moskva-Bình Nhưỡng (10.267 km - 6.380 mi) và Kiev-Vladivostok (11.085 km, 6.888 mi), cả hai đều thực hiện theo tuyến xuyên Siberia trong phần lớn hành trình tuyến đường. Một tuyến đường chính thứ hai là tuyến xuyên Mãn Châu, trùng hợp với tuyến xuyên Siberia Tarskaya (dừng lại khoảng 12 km về phía Đông của Karymskaya, Zabaykalsky Krai), khoảng 1.000 km về phía Đông của Hồ Baikal. Từ Tarskaya theo hướng xuyên Mãn Châu về phía Đông Nam, qua Cáp Nhĩ Tân và Mẫu Đơn Giang ở các tỉnh Đông Bắc của Trung Quốc (từ nơi mà một kết nối tới Bắc Kinh được sử dụng bởi một trong những xe lửa Moskva-Bắc Kinh), gia nhập với các tuyến đường chính trong Ussuriysk phía Bắc của Vladivostok. Đây là tuyến đường sắt ngắn nhất và lâu đời nhất đến Vladivostok. Một số xe lửa tách ra tại Thẩm Dương, Trung Quốc, với một phần của tuyến tiếp tục đến Bình Nhưỡng, Bắc Triều Tiên.

Tuyến đường chính thứ ba là tuyến đường sắt xuyên Mông Cổ, trùng hợp với tuyến xuyên Siberia đến tận Ulan-Ude trên bờ phía Đông của Hồ Baikal. Từ Ulan-Ude xuyên Mông Cổ đứng đầu phía Nam để Ulaan Baatar trước khi đưa ra phía Đông Nam đường tới Bắc Kinh.

Năm 1991, một tuyến đường thứ tư tiếp tục chạy về phía Bắc cuối cùng đã được hoàn thành, sau hơn năm thập kỷ làm việc không thường xuyên. Được biết đến như Mainline Amur Baikal (BAM), mở rộng gần đây khởi hành từ tuyến xuyên Siberia Taishet vài trăm dặm về phía Tây của Hồ Baikal và chuyển hồ ở cực Bắc của nó. Nó đi qua Sông Amur tại Komsomolsk-na-Amure (phía Bắc của Khabarovsk), và đạt đến Thái Bình Dương tại Sovetskaya Gavan. Ngày 13 - 10 - 2011, một đoàn tàu từ Khasan chạy thử đến Rajin ở Bắc Triều Tiên

Đường sắt xuyên Siberia được đưa vào sách *Kỷ lục Guinness* theo ba loại hình là tổng chiều dài, số lượng các nhà ga và tốc độ xây dựng. Nó là một trong những thành tựu ưu việt nhất của nền văn minh Thế giới. Giáo sư Đại học đường sắt Quốc gia Moskva Anatoly Vasiliev nói:

"Những chiếc cầu nối các con sông lớn - Obi, Yenissei, Amur - ngay cả đối với thời đại chúng ta cũng là mẫu mực của ngành kỹ thuật. Nhưng ngoài cầu, đường hầm, nhà ga đồng thời còn xây dựng các

tổ hợp chung cư, bệnh viện, trường học. Về mặt tâm linh, những ngôi đền và nhà thờ được xây dựng trên toàn bộ tuyến đường sắt xuyên Siberia. Việc xây dựng tuyến đường sắt xuyên Siberia đã mở ra một kỷ nguyên mới, một cuộc sống mới."

Hành trình

Moskva (0 km)

Nizhnhy Novgorod (442 km) Sông Volga

Perm (1436 km) Sông Kama

Cột trắng đánh dấu ranh giới Châu Âu và Châu Á (1777 km)

Yekaterinburg (1816 km) Dãy Ural

Omsk (2712 km) Sông Irtysh

Novosibirsk (3335 km) Sông Ob

Krasnoyarsk (4098 km) Sông Yenissei

Irkutsk (5185 km) Biển Baikal

Ulan Ude (5642 km)

Nối với Đường sắt xuyên Mông Cổ (5655 km)

Chita (6199 km)

Nối với Đường sắt xuyên Mãn Châu tại Tarskaya (6312 km)

Nối với Đường sắt Amur-Yakutsk (7273 km)

Khabarovsk (8521 km) Sông Amur

Vladivostok (9288 km, + 7h), Thái Bình Dương

4. Đường Xuyên Á

Dự án Đường Xuyên Á (Asian Highway hay còn gọi là AH), là một dự án nối liền các Quốc gia Châu Âu và Châu Á do Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á Thái Bình Dương Liên Hiệp Quốc (ESCAP) khởi xướng, để nối liền các tuyến đường cao tốc Châu Á.



Bản đồ Đường xuyên Á.

Đây là một trong 3 dự án phát triển hạ tầng giao thông Châu Á (Asian Land Transport Infrastructure Development - ALTID), được ESCAP công bố tại kỳ họp thứ 48 năm 1992, bao gồm Đường xuyên Á (Asian Highway - Viết tắt là AH), Đường sắt xuyên Á (Trans-Asian Railway - TAR) và dự án tạo thuận lợi cho vận tải đường bộ.

Chiều dài theo Quốc gia

Tổng chiều dài 87,799 dặm (140,479 km).

Afghanistan, 4,247 km

Armenia, 958 km

Azerbaijan, 1,442 km (901.25 miles)

Bangladesh, 1,804 km (1127.5 miles)

Bhutan, 1 km (0.625 miles)

Campuchia, 1,339 km (837 miles)

CHND Trung Hoa, 25,579 km (15,978 miles)

CHDCND Triều Tiên, 1,320 km (825 miles)

Gruzia, 1,154 km (721.25 miles)

Ấn Độ, 11,432 km (7,145 miles)

Indonesia, 3,989 km (2,493 miles)

Iran, 11,152 km (6,970 miles)

Nhật Bản, 1,200 km (750 miles)

Kazakhstan, 13,189 km

Kyrgyzstan, 1,695 km (1,059 miles)

Lào, 2,297 km (1,436 miles)

Malaysia, 1,595 km (997 miles)

Mông Cổ, 4,286 km (2,678.75 miles)

Myanma, 3,003 km (1,877 miles)

Nepal, 1,321 km (826.6 miles)

Pakistan, 5,377 km (3,360.6 miles)

Philippines, 3,517 km (2,198.1 miles)

Hàn Quốc, 907 km (566.9 miles)

Liên bang Nga, 16,869 km (10,543.1 miles)

Singapore, 19 km (11.9 miles)

Sri Lanka, 650 km (406.25 miles)

Tajikistan, 1,925 km (1203.1 miles)

Thái Lan, 5,112 km (3195 miles)

Turkey (Thổ Nhĩ Kỳ), 5,254 km (3,283.75 miles)

Turkmenistan, 2,204 km (1,377.5 miles)

Uzbekistan, 2,966 km (1,853.75 miles)

Việt Nam, 2,678 km (1,673.75 miles).

5. Đường sắt Thanh - Tạng

Từ ngày 1-7-2006, Trung Quốc chính thức đưa vào vận hành tuyến đường sắt cao nhất Thế giới, nối thành phố Thanh Hải với vùng Tây Tạng hùng vĩ.

Tuyến đường sắt lên Tây Tạng là công trình xây dựng có tính công nghệ phức tạp, với đường ray đặc biệt có khả năng ổn định trong điều kiện thời tiết vô cùng khắc nghiệt. Ga đầu của tuyến đường sắt nổi tiếng này là Thành phố Golmud thuộc Tỉnh Thanh Hải và ga cuối là Thủ phủ Lhasa của Tây Tạng.



Đường hầmCôn Luân trên tuyếnĐường sắt Thanh Tạng.

Các toa tàu được thiết kế như khoang máy bay để bảo vệ hành khách trước độ cao quá lớn, với điểm cao nhất của công trình lên tới 5.072 m so với mặt nước biển. Không khí bên trong được điều hòa tự động để cân bằng tại những nơi thiếu dưỡng khí mà tàu chạy qua.

Trung Quốc tuyên bố tuyến đường sắt Thanh-Tạng có tổng chi phí xây dựng 4,2 tỷ USD và dài 1.140 km này là một kỳ tích vĩ đại về công nghệ, đem lại cơ hội phát triển to lớn cho một khu vực mênh mông hùng vĩ.

Theo ***Tân Hoa xã***, tuyến đường sắt sẽ được kéo dài thêm 270 km từ Lhasa tới Xigaze và hoàn thành trong vòng 3 năm: *"Đường sắt sẽ tạo ra cơ hội lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của Xigaze"*.

Tình trạng cách ly đặc biệt của Tây Tạng về địa lý khiến kinh tế vùng đất này nghèo nàn. Hệ thống giáo dục và tuổi thọ trung bình của người dân tại đây thấp hơn nhiều so với phần còn lại của Trung Quốc. Nhưng chính sự cách ly đó giúp bảo tồn nền văn hóa đặc trưng và lối sống không giống đâu trên Thế giới này của Tây Tạng.

Sự xuất hiện của hệ thống đường sắt sẽ đem đến thay đổi dữ dội mà Bắc Kinh đánh giá là khai phá Tây Tạng, tạo đến sự phồn vinh cho người dân địa phương. Nhưng những người chỉ trích công trình này thì cho rằng, nó sẽ là hồi chuông báo tử cho nền văn hóa đặc hữu của Tây Tạng.

Trước khi có đường sắt, chỉ có hai cách đến được với Thủ phủ Lhasa. Đó là đáp một chuyến bay rất hao tiền để rồi dựng tóc gáy mỗi khi nó hạ cánh xuống Tây Tạng. Cách thứ hai là đi trên những chuyến xe buýt nêm chặt người, mất 3 ngày 3 đêm ròng rã trên những con đường núi nguy hiểm và tốn sức.

Nhưng rất nhiều chiếc xe như vậy cùng hành khách của nó đã kết thúc cuộc hành trình dưới một khe núi sâu nào đó với vô số trường hợp đã xảy ra.

Có nhiều ý kiến khác nhau về tác động của tuyến đường sắt đối với Tây Tạng. Người địa phương cho rằng: *"Đó là một ý tưởng tốt. Nó sẽ giúp chúng tôi mang len ra thị trường dễ dàng hơn. Hiện chúng tôi phải thuê xe tải để chuyên chở, nhưng với tàu hỏa nó sẽ rẻ và dễ hơn nhiều"*.

Còn các nhà môi trường học lại lo ngại về những ảnh hưởng của tuyến đường sắt đến con đường di trú của loài linh dương Tây Tạng quý hiếm. Họ cũng lo lắng cho một hệ sinh thái rất mong manh, mà một khi bị phá hỏng sẽ phải mất cả một thế hệ để sửa sai.

ĐƯỜNG QUA EO BIỂN

Đường qua Eo biển Gibraltar

Eo biển Gibraltar là eo biển phân cách 2 lục địa Châu Âu và Châu Phi, nối Địa Trung Hải với Đại Tây Dương.

Có chiều sâu xấp xỉ 300 m và tại nơi hẹp nhất, chỉ rộng có 14 km, nên nó là con đường gần nhất giữa Châu Âu và Châu Phi. Vì thế eo biển này đã trở thành một con đường được những người nhập cư bất hợp pháp của Châu Phi chọn để đi vào Châu Âu.

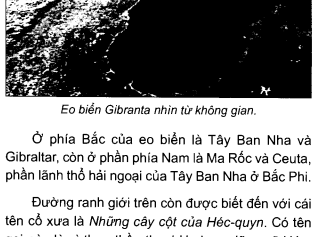

Eo biển Gibranta nhìn từ không gian.

Ở phía Bắc của eo biển là Tây Ban Nha và Gibraltar, còn ở phần phía Nam là Ma Rốc và Ceuta, phần lãnh thổ hải ngoại của Tây Ban Nha ở Bắc Phi.

Đường ranh giới trên còn được biết đến với cái tên cổ xưa là *Những cây cột của Héc-quyn*. Có tên gọi này là vì theo thần thoại Hy Lạp, dũng sỹ Héc-quyn trên đường đi lập kỳ công thứ 10 trong số 12 kỳ công phi thường của mình đã đến đại dương mênh mông nhưng lại gặp phải quả núi khổng lồ bít kín lấy biển. Héc-quyn bèn dùng sức lực ghê gớm của mình xẻ núi, thông suốt biển bên trong và bên ngoài, bên phía Đông và bên phía Tây. Trong khi xẻ núi, Héc-quyn khuân đá xếp sang hai bên, đá chồng lên nhau như hai cây cột khổng lồ.

Eo biển này có một vai trò rất quan trọng, là con đường để tàu thuyền đi từ Địa Trung Hải ra Đại Tây

Dương và ngược lại. Mọi tàu thuyền đi qua nơi đây đều có thể được giám sát từ Núi Gibraltar. Trong Chiến tranh Thế giới lần Thứ 2, quân Anh đã giành quyền kiểm soát eo biển này từ một căn cứ quân sự gần đó. Và rất nhiều tàu chiến của quân Đức đã bị nhấn chìm khi di chuyển qua đây.

NHỮNG CON ĐƯỜNG TÌNH YÊU ĐẸP NGỠ NGÀNG TRÊN THẾ GIỚI

Cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp của những con đường khiến khách du lịch ngỡ như đang dạo bước trên thiên đường...

1. Đường cây bạch quả ở Nhật Bản

Ở Nhật Bản, có hơn 65.000 cây bạch quả được trồng trên các đường phố, vườn và công viên. Đường cây bạch quả này nằm bên ngoài khuôn viên Vườn Meiji Shrine, thuộc Shibuya, Tokyo.

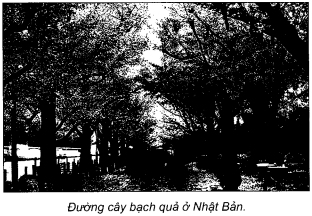

Đường cây bạch quả ở Nhật Bản.

Đây cũng là con đường bạch quả nổi tiếng ở Nhật. Có một câu chuyện ý nghĩa về loài cây này. Đó là sau khi Mỹ ném bom xuống Hiroshima, vẫn có 6 cây bạch quả sống sót và phát triển. Vì vậy, người Nhật coi bạch quả là *"cây mang hy vọng"* và được tôn kính trong văn hóa Nhật Bản.

2. Đường hầm tình yêu ở Ukraina



Đường hầm tình yêu ở Ukraina.

Đường hầm tình yêu là cái tên mà người dân địa phương đặt cho đoạn đường sắt dài 3 km tại Làng Kleven, Vùng Rivne, Ukraina.

Đoạn đường này được phủ một màu xanh mướt bởi chất liệu đặc biệt. Chính những bụi cây trồng san sát, đều nhau với cùng tán lá đan quyện tạo thành mái che, biến nó thành một đường hầm cổ tích tuyệt đẹp. Mỗi ngày, xe lửa chỉ chạy qua đoạn đường này khoảng 3 lần để cung cấp gỗ cho một nhà máy gần Thị trấn Klven, phía Đông Ukraina nên không gian ở đây khá yên tĩnh. Vào mùa Xuân, khi thời tiết bớt lạnh giá và cây cối xanh tươi trở lại, con đường trở thành địa điểm lãng mạn cho những cuộc tình đầy thú vị.

3. Đường hoa anh đào ở Đức

Không chỉ có Nhật Bản mới nổi tiếng về hoa anh đào, loài hoa quyến rũ này cũng đã trở nên nổi tiếng trên khắp Thế giới. Ở Đức, vào mùa Xuân, trăm hoa đua nở nhưng có lẽ ấn tượng nhất chính là hoa anh đào.

Cứ mỗi độ Xuân sang, con phố yên bình ở Thành phố Bonn (Thủ đô cũ của Đức) lại biến thành đường hoa anh đào đầy mê hoặc. Con đường ngập tràn sắc hồng này còn được gọi là *"xa lộ anh đào"* bởi vẻ đẹp lãng mạn của nó. Tuy nhiên, mỗi mùa hoa chỉ kéo dài 7 - 10 ngày.



Đường hoa anh đào ở Đức.

4. Đường hoa phượng tím ở Nam Phi

Thành phố Johannesburg là khu rừng nhân tạo lớn nhất Thế giới. Ở đây trồng hơn 10 triệu cây để giữ màu xanh cho thành phố lớn nhất Nam Phi này.

Có ít nhất 49 loài phượng tím, hầu hết có nguồn gốc từ Nam Mỹ (Uruguay, Brasil, Pérou và Argentina) và lưu vực Caribbean. Các loại cây nhiệt đới này được nhập khẩu vào Nam Phi cách đây hơn 100 năm.

Tháng 10 là khoảng thời gian tuyệt vời nhất trong năm khi hàng ngàn cây phượng tím đồng loạt

trổ hoa tạo nên một khung cảnh hết sức ngoạn mục trên các con phố ở Johannesburg.



Đường hoa phượng tím ở Nam Phi.

5. Đường hoa tử đằng ở Nhật Bản

Con đường chỉ dành riêng cho người đi bộ này được biết đến là đường hầm hoa tuyệt đẹp nằm trong khuôn viên Vườn Kawachi Fuji tại Kitakyushu, Nhật Bản.



Đường hoa Tử Đằng ở Nhật Bản.

Đường hầm được bao phủ bởi những bông hoa Tử Đằng quyến rũ. Từng giàn hoa nở rộ với đủ màu sắc như hồng nhạt, tím, vàng và đỏ rủ xuống con đường đi bộ tạo nên một không gian lộng lẫy.

Khách thạm quan vừa đi vừa có thể chiêm ngưỡng vẻ đẹp tuyệt vời này. Thời gian tốt nhất của năm để đi ngắm hoa là từ cuối Tháng 4 đến giữa Tháng 5. Tuy nhiên, tùy thuộc vào thời tiết mỗi năm, không phải năm nào hoa Tử Đằng cũng nở rộ và lộng lẫy.

6. Đường mòn qua Hồ Plitvice ở Croatia

Khu vực Plitvice tại Công viên Quốc gia Croatia nổi tiếng với mạng lưới 16 hồ và thác nước. Với mục đích mang hệ thống rừng sinh thái đến gần hơn với du khách, hai đường mòn Plitvica dài 9 km và Corkova Uvala dài 21 km đã được xây dựng.

Những con đường được đánh dấu bằng các tấm biển và mũi tên chỉ dẫn kèm theo các quy định riêng của công viên, với nhiều loại cây, rong rêu tuyệt đẹp tràn ngập hai bên lối đi.

Tại đây, du khách có thể chiêm ngưỡng sự giàu có và đa dạng của hệ sinh thái tại Công viên Quốc gia dọc theo hai bên đường.



Đường mòn qua Hồ Plitvice ở Croatia.

7. Đường trúc Sagano ở Nhật Bản

Rừng trúc Sagano ở Arashiyama, Kyoto là một trong những nơi yên ả, thanh bình nhất ở Nhật Bản. Con đường mòn được bao quanh bởi hàng ngàn cây trúc xanh mát trải dài thẳng tắp.

Những hàng rào dọc theo con đường được làm từ chính nhánh và thân cây trúc bị đổ. Các con đường đi bộ cắt xuyên qua khu rừng là nơi lý tưởng cho một buổi đi dạo hay đạp xe đạp. Khu rừng đặc biệt hấp dẫn khi gió thổi qua rặng trúc tạo nên những âm thanh du dương, rì rào.

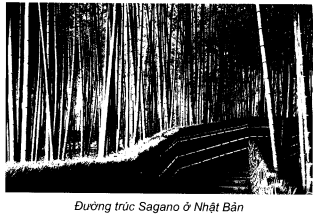

Đường trúc Sagano ở Nhật Bản

8. Hàng rào Trung cổ ở Bắc Ireland

Đại lộ chạy dọc theo hai hàng cây sồi này còn có tên gọi *"những hàng rào Trung cổ"*, được cho là đã 300 tuổi đời. Có tất cả hơn 100 cây Sồi, chạy dọc suốt Đại lộ Bregagh, gần ngôi Làng Stranocum, Hạt Antrim, Bắc Ireland.

Chúng tạo nên một vòng cung ôm trọn con đường. Nơi đây là một địa điểm nổi tiếng với

những người đam mê chụp ảnh tại Bắc Ireland và du khách Quốc tế.



Hàng rào Trung cổ ở Bắc Ireland

NHỮNG CUNG ĐƯỜNG NGUY HIỂM NHẤT THẾ GIỚI

1. Đại lộ xuyên biển - Florida ở Mỹ

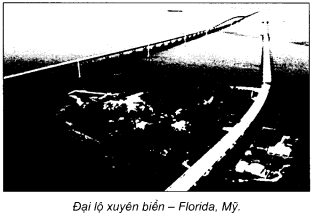

Đại lộ xuyên biển – Florida, Mỹ.

Đại lộ xuyên biển được xây dựng với chức năng nối liền các hòn đảo nhỏ nằm trong Vịnh Florida bằng 42 nhịp cầu lớn. Nó được xây dựng vào năm 1938, dọc theo tuyến đường sắt cũ đã bị phá hủy bởi một trận cuồng phong. Hằng năm, đại lộ này thu hút rất nhiều du khách ở khắp nơi trên Thế giới đến đây để chiêm ngưỡng vẻ đẹp cũng như sự độc đáo của nó. Vì thế trong thời gian nghỉ lễ, giao thông ở đây luôn đông đúc hơn những ngày thường.

2. Đường Đại Tây Dương, Na Uy

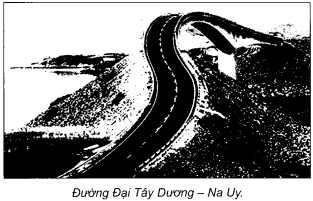

Đường Đại Tây Dương – Na Uy.

Bạn sẽ phải sững sờ khi được tận mắt chứng kiến sự độc đáo của con đường kỳ lạ này. Công trình Thế kỷ của Na Uy với tổng chiều dài 5 dặm, nối liền hai vùng Molde và Kristiansund.

Địa hình không bằng phẳng, đôi chỗ có phần thô ráp lại chính là điểm nhấn thú vị của con đường. Đây không phải là những lỗi xây dựng mà được thiết kế để tương ứng với sự dâng cao và rút xuống của thủy triều. Không chỉ vậy, cảnh quan hai bên đường còn thu hút bất kỳ khách du lịch hay lái xe ưa mạo hiểm nào.

3. Đường đèo Oberland, Thụy Sỹ



Đèo Oberalp – Thụy Sỹ.

Nối liền trung tâm Thụy Sỹ và Vùng Graubunden Oberland, đây là cung đường khá quen thuộc với nhiều lái xe ở Châu Âu. Tuy nhiên, con đường này chỉ hoạt động vào mùa Hè, vì khi mùa Đông đến, người ta sẽ chặn lại để nó trở thành đường bộ hoặc là dốc trượt tuyết cho khách du lịch.

4. Đường hầm Guoliang, Trung Quốc



Đường hầm Guoliang – Trung Quốc.

Đường hầm Guoliang nằm tại Dãy núi Taihang, thuộc Tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc được chính thức khai thông từ năm 1977. Đây cũng được xem như là một kiệt tác nghệ thuật hoàn hảo được xây dựng từ chính bàn tay con người. Người ta đã mất khoảng 5 năm để hoàn thành nó và cũng trong

khoảng thời gian đó, đã có không ít người thiệt mạng khi thi công công trình.

Đường hầm độc đáo này được đục từ dãy núi dài 1.200 m, cao 5 m, rộng 4 m. Nếu có dịp đi qua đây, chắc chắn du khách sẽ không ít lần phải *"thót tim"* vì sự nguy hiểm của nó. Nơi đây còn được mệnh danh là *"con đường không chấp nhận bất cứ sai lầm nào"*.

5. Đường Iroha-zaka, Nhật Bản



Đường Đèo Iroha-Zaka, Nhật Bản.

Iroha-zaka nối liền Trung tâm Nikko và Oku-Nikko. Đây là con đường có sự kết hợp hoàn hảo của hai làn đường, cả hai đều có 48 đường lượn, tương ứng với 48 chữ cái trong Cổ tự của Nhật Bản. Sự quanh co và khúc khuỷa của nó cũng đòi hỏi những *"tay lái lụa"* mới có thể vượt qua được nơi đây một cách an toàn.

6. Đường Lysebotn, Na Uy



Đường Lysebotn – Na Uy.

Với tổng chiều dài là 30 km, 27 khúc cua và gần 1,1 km đường hầm, Đường Lysebotn được xem là một trong những con đường ngoạn mục nhất Châu Âu. Khách du lịch khi đến tham quan con đường hùng vĩ này đã không khỏi thốt lên vì ngạc nhiên, thậm chí người ta còn liên tưởng nó với những trò chơi tàu lượn siêu tốc có trong các công viên giải trí. Đối với những du khách yêu thích sự mạo hiểm, con đường này có một sức hút vô cùng mãnh liệt. Nó đủ sức chinh phục bất cứ ai muốn thử thách mình.

7. Đường núi Jebel Hafeet, Ả Rập

Nếu đã một lần đặt chân đến các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, chắc chắn bạn sẽ phải ấn tượng với con đường núi có tên gọi Jebel Hafeet. Mặc dù chỉ trải dài khoảng 7,3 km nhưng nó đã *"vắt"* qua 60 ngọn núi cao khoảng 1.219 m. Con đường như được tăng thêm vẻ huyền bí và độc đáo nhờ vào quang cảnh sa mạc hùng vĩ ở hai bên đường cùng phía bên dưới nó.

Jebel Hafeet thật sự là một con đường hoàn hảo với những khúc cua uốn lượn được kết hợp với các đường thẳng trải dài.



Đường núi Jebel Hafeet, Ả Rập.

8. Đường Stelvio, Italia

Tọa lạc ngay trên rặng núi phía Đông nước Italia, Đèo Stelvio nối liền Vùng Valtellina và Thung lũng Adige với nhau. Nơi đây có độ cao khoảng 2.757 m trên mực nước biển. Tuyến đường nằm trên Đèo Stelvio được xem là tuyến đường núi lớn thứ hai xây dựng trên Dãy Alps hùng vĩ.

Về sự độc đáo và ngoạn mục thì cung đường này cũng không thua bất cứ cung đường nổi tiếng nào trên Thế giới. Với 48 khúc gấp và vô số điểm hẹp, độ dốc lớn..., đây thật sự là một con đường có độ thử thách lớn, đáng để cho các tay đua đến để chinh phục.



Đường Đèo Stelvio, Italia.

HÌNH ẢNH NHỮNG CUNG ĐƯỜNG NGUY HIỂM



Đường đèo Thông Thiên dài hơn 10 km, ở độ cao từ 200 m đến 1.200 m so với mực nước biển, với 99 khúc cua gấp. Việc xây dựng con đường hoàn tất sau 8 năm, chi phí lên đến 16,2 triệu USD và được gọi là "đường cao tốc tuyệt vời nhất Trung Quốc".

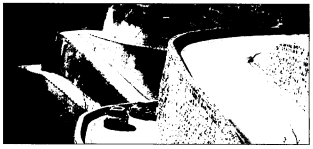

Col de Turini ở Pháp là con đường xuyên Dãy Alps ở độ cao 1.607 m. Có 34 khúc ngoặt gấp và một số đoạn đường thẳng, đây được coi là một trong những con đường đẹp nhất trên Thế giới. Tuy nhiên, đây không phải là nơi thích hợp cho những người dễ cao sự an toàn.

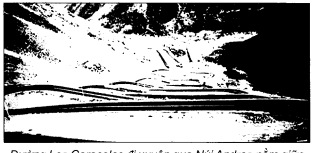

Đường Los Caracoles đi xuyên qua Núi Andres nằm giữa Chile và Argentina ngoằn ngoèo hình chữ "chi", có vô số những khúc quanh và không hề có đường tránh. Con đường gần như bị phủ tuyết quanh năm khiến cho việc lái xe càng trở nên khó khăn.

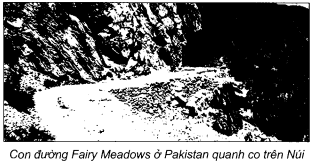

Con đường Fairy Meadows ở Pakistan quanh co trên Núi Nanga Parbat cao 8.125 m. Khung cảnh ở đây đẹp như tranh vẽ tuy nhiên con đường đầy sỏi dài gần 10 km, không có lan can bảo vệ, mất hàng giờ để đi qua, không phải là một trải nghiệm dễ dàng cho những người phải đi qua đây.



Cung đường Trollstigen ở phía Tây Nam Na Uy lọt vào danh sách những con đường nguy hiểm nhất Thế giới bởi bề ngang chật hẹp và các khúc quanh khúc khuỷu. Con đường có 11 khúc cua gấp ở độ cao 853 m so với mực nước biển với độ dốc là 9º. Đến nay nó đã bị đóng cửa không cho xe qua lại vì quá nguy hiểm.



Đường James Dalton ở Mỹ dài 666 km, bắt đầu từ Đường cao tốc Elliott, phía Bắc Fairbanks và kết thúc tại Dead-horse, gần Bắc Băng Dương. Đường được xây dựng để hỗ trợ Hệ thống đường ống xuyên Alaska từ những năm 70 Thế kỷ XX. Không hề có trạm xăng hay khu nghỉ chân dọc đường, do đó cần chuẩn bị đầy đủ nhu yếu phẩm trên xe.



Đường Old Yungas ở Bolivia được gọi là "cung đường tử thần" bởi từng cướp mạng sống của hàng nghìn người, trung bình là 200-300 người mỗi năm. Con đường ngoằn ngoèo, cực kỳ hẹp với nhiều khúc quanh trong suốt hơn 60 km và thường bị sương mù bao phủ. Nơi cao nhất của đường là trên 3.000 m và không hề có lan can bảo vệ.

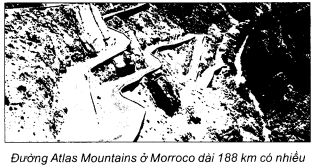

Đường Atlas Mountains ở Morroco dài 188 km có nhiều khúc quanh và ngoặt. Đây được coi là một trong những con đường nguy hiểm nhất Thế giới. Tuy nhiên, phong cảnh hai bên đường kỳ vĩ làm nên giá trị cho cung đường này.

NHỮNG KÊNH ĐÀO LỚN TRÊN THẾ GIỚI

1. Kênh đào Amsterdam

Amsterdam, thành phố *"Venice của phương Bắc"*, với 100 km toàn những kênh đào cùng 900 hòn đảo và 1500 bảo tàng. Ba kênh đào chính là: Herengracht, Prinsengracht, và Keizersgracht, được đào vào khoảng Thế kỷ XVII, vào thời gian hoàng kim của Hà Lan, với chức năng vành đai của thành phố.

Dọc theo 3 kênh đào chính này là 1550 công trình tưởng niệm. Năm 2010, toàn bộ ba kênh đào và 1550 công trình tưởng niệm đã được UNESCO công nhận là *Di sản Thế giới*. Một mạng lưới các kênh đào được xây dựng ở phía Tây và Nam nhằm bảo vệ thành phố cổ cùng hải cảng trong việc tái định cư, mở rộng địa giới hành chính của Thành phố Singelgracht. Đây là kiệt tác về công trình thủy lợi, quy hoạch thành phố, cùng một chương trình hợp lý xây dựng và kiến trúc tư.

Một hệ thống kênh rạch gồm nhiều hình vòng cung đồng tâm, chạy dài giữa các khu đô thị nhằm thoát nước khỏi khu đầm lầy, mở rộng đất cho thành phố. Thời kỳ đó, đây là công trình mở rộng có quy mô nhất, nó đã trở thành mô hình tham chiếu cho nhiều dự án các thành phố lớn trên Thế giới.

Ba kênh đào chính



Kênh đào Herengracht, Amsterdam.

Herengracht: (Kênh đào Chúa tể): Là kênh đào thứ nhất trong ba kênh đào chính của Amsterdam. Nó được đặt theo cái tên Regenten, chỉ những người cai trị Cộng hòa Hà Lan. Một nhánh của kênh đào này là Gouden Bocht, một kênh đào có đi qua Viện Goethe.

Keizersgracht: (Kênh đào Hoàng đế): Là kênh đào thứ hai trong ba kênh đào chính của Amsterdam cùng với hai kênh đào khác: Herengracht và Prinsengracht. Nó được đặt theo tên của Maximilian I, một Hoàng đế của đế quốc La Mã thần thánh.

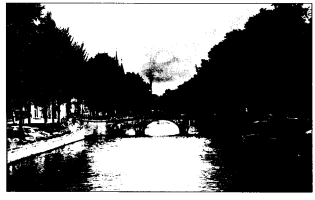

Kênh đào Keizersgracht, Amsterdam.

Prinsengracht: (Kênh đào Hoàng tử): Là kênh đào cuối cùng trong ba kênh đào chính của Amsterdam. Nó được đặt theo tên của Willem de Zwijger, Công tước xứ Orange.



Kênh đào prinsengrach, Amsterdam.

2. Kênh đào Kiel

Kênh đào Kiel (tiếng Đức: Nord-Ostsee-Kanal, NOK), được gọi là Kaiser-Wilhelm-Kanal cho đến năm 1948. Kênh đào dài 98 km thuộc Bang Schleswig-Holstein của Đức.

Kênh đào kết nối Biển Bắc (tại Brunsbüttel) đến Biển Baltique (tại Kiel-Holtenau). Trung bình, tàu qua lại sẽ rút ngắn được 250 hải lý (460 km) nếu sử dụng Kênh đào Kiel thay vì đi vòng qua Bán đảo Jutland. Kênh đào không chỉ giúp các tàu biển tiết kiệm được thời gian đi lại mà còn giúp chúng tránh được nguy hiểm của bão biển. Kênh đào Kiel là thủy đạo nhân tạo nhộn nhịp nhất trên Thế giới. Vào năm 2007, có tới 43.000 tàu lớn đã đi qua, không kể các tàu nhỏ.

Ngoài hai lối vào, tại Oldenbüttel, Kênh Kiel nối với Sông Eider có khả năng thông thương với Kênh đào Gieselau.

Lịch sử

Công trình kết nối đầu tiên giữa Biển Bắc và Biển Baltique đã được xây dựng trong lúc khu vực

nằm dưới quyền cai trị của Đan Mạch-Na Uy. Nó được gọi là Kênh đào Eider, kênh đào này tận dụng Sông Eider để nối giữa hai biển. Eiderkanal được hoàn thành trong thời gian trị vì của Christian VII ở Đan Mạch năm 1784, và là một phần dài 43 km của một thủy đạo dài 175 km từ Kiel đến cửa Sông Eider tại Tönning trên bờ biển phía Tây. Kênh đào rộng 29 m, sâu 3 m, vì thế chỉ các tàu có trọng tải dưới 300 tấn mới có thể đi qua.

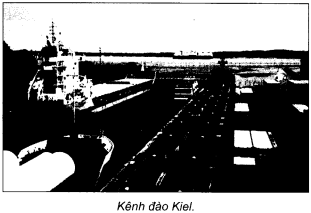

Kênh đào Kiel.

Vào Thế kỷ XIX, sau khi Schleswig-Holstein nằm dưới quyền kiểm soát của chính quyền Phổ (từ 1871 là đế quốc Đức) sau Chiến tranh Schleswig lần Thứ Hai năm 1864. Hải quân đế quốc Đức muốn kết nối các căn cứ của mình tại Biển Baltique và Biển Bắc mà không phải đi qua Đan Mạch nhằm đảm bảo an ninh. Ngoài ra, do áp lực thương mại đã khiến người Đức hình thành một con kênh mới.

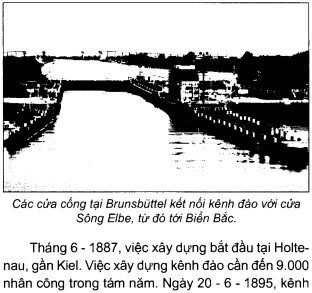

Các cửa cống tại Brunsbüttel kết nối kênh đào với cửa Sông Elbe, từ đó tới Biển Bắc.

Tháng 6 - 1887, việc xây dựng bắt đầu tại Holtenau, gần Kiel. Việc xây dựng kênh đào cần đến 9.000 nhân công trong tám năm. Ngày 20 - 6 - 1895, kênh đào chính thức được Hoàng đế Wilhelm II khánh thành với việc đi từ Brunsbüttel đến Holtenau. Ngày hôm sau, một buổi lễ được tổ chức tại Holtenau, Wilhelm II đã đặt cho kênh tên gọi Kaiser Wilhelm Kanal (theo tên Hoàng đế Wilhelm I). Việc khánh thành kênh đào được đạo diễn người Anh Birt Acres quay phim và những cảnh còn lại trong thước phim này được bảo quản tại Bảo tàng Khoa học tại London.

Để đáp ứng lưu lượng giao thông ngày càng tăng và nhu cầu của Hải quân đế quốc Đức, từ năm 1907 đến 1914, kênh đào đã được mở rộng. Việc mở rộng kênh đào cho phép thiết giáp hạm có kích cỡ như Dreadnought đi qua. Có nghĩa là các tàu chiến này có thể đi từ Biển Baltique đến Biển Bắc và ngược lại mà không cần vòng qua Đan Mạch. Các dự án mở rộng đã hoàn thành với việc lắp đặt hai cửa cống lớn hơn tại Brunsbüttel và Holtenau. Sau Chiến tranh Thế giới Thứ Nhất, Hòa ước Versailles đã Quốc tế hóa kênh đào, song Đức vẫn có quyền quản lý. Chính quyền Adolf Hitler đã bác bỏ vị thế Quốc tế của kênh đào vào năm 1936. Sau Chiến tranh Thế giới Thứ Hai, kênh đào tái mở cửa cho tất cả các phương tiện thủy.

3. Kênh đào Panama

Kênh đào Panama nằm trên lãnh thổ nước Cộng hòa Panama (Trung Mỹ) thông giữa Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Kênh Panama dài 68 km nếu kể cả hai vịnh ở hai đầu sẽ dài 81,8 km, kênh rộng từ 150 đến 304 m, sâu 13,5 đến 26,5 m. Kênh Panama đi qua một số sông và hồ nước tự nhiên, mực nước hồ cao hơn mặt biển 26 m nên người ta phải xây dựng hệ thống bể van để điều tiết mực nước, tàu bè đi qua kênh như đi qua chiếc cầu nước.

Tàu thuyền đi từ Đại Tây Dương qua Kênh Panama ra Thái Bình Dương, đoạn đầu kênh dài khoảng 12 km, rộng 15 m, sâu 12,6 m sau đó đi vào hệ thống gồm ba bể van. Người ta đóng mở van để nước đầy, tàu thuyền dần cao lên khi qua hệ thống bể van này vào Hồ GaTun, mực nước đã cao hơn mặt biển 26 m. Hồ GaTun dài 38 km, rộng từ 150 - 300 m, sâu 13,7 - 26,5 m, tiếp đó tàu đi theo hình chữ S tiến xuống phía Đông Nam đến Gamboa và đi vào Kênh đào Culebra. Đoạn kênh này dài 13 km, rộng 152 m, sâu 13,7 m. Sau đó thuyền lại vào hệ thống bể van để hạ tàu thấp xuống tiến vào Hồ Mirafloris, tiếp tục thuyền lại đi qua hệ thống bể van thứ ba. Hệ thống này gồm hai bể van. Người ta điều khiển van đóng mở để cho tàu hạ xuống dần. Khi qua hệ thống này tàu sẽ đến đoạn kênh cuối cùng có mực nước thấp ngang mặt biển. Đoạn kênh này dài 13 km, rộng 150 m, sâu 13,7 m.

Hành trình	Kilômét vòng qua Châu Phi	Kilômét qua kênh	Giảm
London - Bombay	17.400	10.100	42
Marseille - Bombay	16.000	7.400	54
New York - Bombay	19.000	13.000	31
Odessa - Bombay	19.000	6.800	64

Trên Kênh Panama được xây ba hệ thống bể van với sáu bể nước có van đóng mở điều tiết nước cho thuyền lên cao dần rồi từ từ hạ xuống. Cách cấu tạo van đóng mở của sáu bể nước thuận tiện cho tàu bè có thể đi ngược về xuôi. Mỗi bể van chứa tàu dài 305 m, rộng 33,5 m, sâu 12,5 m. Những tàu qua lại chỉ được dài 300 m, rộng 30 m, nặng dưới 60.000 tấn. Dọc Kênh có hệ thống đèn chiếu cho tàu thuyền suốt ngày đêm hoạt động. Mỗi ngày có thể qua lại 18 chiếc tàu, mỗi tàu đi mất 8 giờ. Cộng với thời gian chờ đợi tổng cộng mất 15 giờ, Kênh đào Panama rút ngắn thời gian đi từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương, tạo thuận lợi cho sự giao lưu giữa bờ biển phía Đông Châu Mỹ và Châu Đại Dương. Ví dụ, tàu từ NewYork đến Nhật Bản rút ngắn 5354 km.

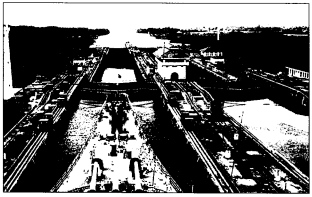

Kênh đào Panama, Trung Mỹ.

Mỗi năm có khoảng 15.000 tàu thuyền qua Kênh Panama, chiếm 5% số hàng hóa chở bằng tàu thuyền trên địa cầu. Có khoảng 60 Quốc gia và khu vực sử dụng con kênh này trong đó chủ yếu là Mỹ.

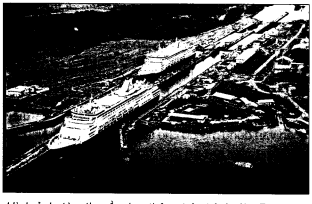

Hình ảnh tàu thuyền lưu thông trên kênh đào Panama.

Về lịch sử Kênh Panama vốn là phần đất của nước Cộng hòa Kolombia từ đầu Thế kỷ XIX. Năm 1878, Chính phủ Pháp được Chính phủ Kolombia cấp giấy phép cho đào Kênh Panama và đã chính thức khởi công vào năm 1883 đến năm 1899, thì dừng lại vì tài chính khó khăn. Năm 1902, công ty đào kênh Pháp bán lại cho Mỹ toàn bộ tài sản công ty với giá 40 triệu đôla. Nhưng Quốc hội Kolombia họp Tháng 8 - 1903 ra quyết định không cho Mỹ đào kênh.

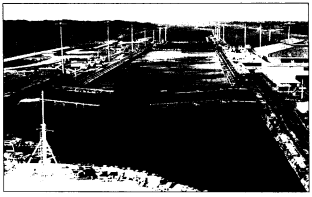

Hệ thống van khóa của Kênh đào Panama.

Mỹ không chịu bỏ cuộc, cuối năm 1903, Mỹ ủng hộ tầng lớp giàu có thân Mỹ ở vùng Eo Biển Panama làm cuộc chính biến tách Panama ra khỏi Kolombia, tuyên bố thành lập nước Cộng hòa độc lập Panama vào ngày 4 - 11 - 1903, Mỹ ký với Panama: *Hiệp ước Mỹ - Panama* với nội dung:

- Mỹ chi một lần cho Chính phủ Panama 10 triệu đôla và mỗi năm trả 250000 đôla thuê để đào kênh.

- Mỹ được quyền sử dụng và chiếm đóng vĩnh viễn khu vực hai bên bờ kênh, mỗi bên vào sâu 8 km (tổng cộng 1432 km²).

- Mỹ có quyền đóng quân và xây công sự ở hai thành phố Panama và Conlon.

Kênh Panama đào trong khoảng 10 năm, từ năm 1904 đến Tháng 8 - 1914 đã hoàn thành. Tổng đốc khu vực kênh kiêm Tổng Giám đốc công ty do Tổng thống Mỹ cử.

Trải qua nhiều năm đấu tranh đòi thu hồi kênh đào của nhân dân Panama, Tháng 9 - 1977, hai nước ký *Hiệp ước Kênh đào Panama* và Điều ước trung lập vĩnh viễn Kênh đào Panama và kinh doanh kênh quy định:

- Quản lý kênh do một hội đồng gồm người Mỹ và người Panama hợp tác.

- Cơ quan tư pháp và di dân của kênh, hải quan bưu chính trên khu vực kênh do Chính phủ Panama quản lý kinh doanh.

- Điều ước có hiệu lực đến năm 1999. Sau đó kênh sẽ được trao trả về cho Chính phủ và nhân dân Panama.

4. Kênh đào Suez

Kênh Suez xuyên qua Eo biển Suez lãnh thổ Ai Cập, nối giữa Địa Trung Hải và Hồng Hải được đào vào giữa Thế kỷ XIX. Đây là điểm giao thông trọng yếu nhất giữa Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.

Kênh dài 162,5 km, nếu tính cả đoạn mở ra Địa Trung Hải và Hồng Hải là 174 km. Năm 1869, mặt

kênh rộng 58 m, đáy rộng 22 m, sâu 6 m, tàu bè qua lại mất 48 giờ. Qua nhiều lần tu sửa, nạo vét, năm 1955, mặt kênh rộng 135 m, đáy rộng 50 m, sâu 13 m, tàu chở hàng ba vạn tấn và tàu chở dầu 4,5 vạn tấn có thể đi qua. Tàu thuyền đi qua chỉ mất 14 tiếng.



Kênh đào Suez, Ai Cập.

Từ cuối Thế kỷ XVIII, Pháp đã có ý định tìm đường từ Địa Trung Hải qua Hồng Hải để sang phương Đông nên khi Napoléon Bonaparte chiếm đóng Ai Cập, ông đã phái công trình sư đến thăm dò khả năng đào kênh qua Eo biển Suez. Đến giữa Thế kỷ XIX, công trình sư Phécđinăng Dơletxev vốn là Cựu lãnh sự Pháp ở Ai Cập rất nhiệt tình với kế hoạch đào kênh. Ông đã thuyết phục Tổng đốc Ai Cập Xait ký một hợp đồng cho thuê đào và sử dụng Kênh Suez. Hợp đồng ký kết ngày 23 - 10 - 1854. Đến ngày 5 - 1 - 1856, hai bên ký một hợp đồng bổ sung quy định: Pháp cung cấp kỹ thuật, Ai Cập cung cấp không bồi hoàn những đất đai dùng để đào kênh và 4/5 nhân công lao động. Mức lương trả cho nhân công sẽ do công ty đào kênh quyết định. Sau khi đào xong, Pháp được quyền thuê 99 năm. Ai Cập sẽ được hưởng 15% thu nhập hàng năm của con kênh.

Năm 1857, Letxev bắt chấp sự phản đối của Anh và Thổ Nhĩ Kỳ đã thành lập Công ty Quốc tế vận chuyển biển Kênh đào Suez, với số vốn 200 triệu frăng gồm 400.000 cổ phần, mỗi cổ phần 500 frăng, mở rộng cho bất cứ người nước ngoài nào muốn đầu tư. Do sự bài xích của Anh, nên rất ít nước hưởng ứng, cuối cùng người Pháp mua 207.111 cổ phần chiếm 52%, Chính phủ Ai Cập buộc phải mua 177.602 cổ phần chiếm 44%, còn lại 4% cổ phần thuộc về người Tây Ban Nha, Hà Lan, Tunisie, Italia.

Sau khi chuẩn bị xong ngày 25 - 5 - 1859, bắt đầu khởi công. Eo biển Suez vốn là đất cồn bãi, khí hậu khô nóng, ít mưa thiếu nước ngọt nghiêm trọng, điều kiện lao động cực nhọc, lại thêm dịch bệnh hoành hành khiến người Ai Cập chết rất nhiều.

Ngày 17 - 11 - 1869, Kênh đào Suez đã hoàn thành. Trải qua 10 năm đào kênh, Ai Cập phải huy động tới mấy chục vạn nhân công, đào trên 720 triệu khối đất, hy sinh 120.000 người, hao phí 16.860.000 bảng Anh. Sự tốn kém trên đã làm cho tài chính Ai Cập suy sụp.

Sau khi Kênh Suez khai thông, việc quản lý con kênh nằm trong tay công ty, dưới sự khống chế của Pháp. Về sau, Anh lợi dụng tài chính Ai Cập khó khăn đã mua lại 44% cổ phần với giá 4 triệu bảng Anh. Năm 1882, nước Anh đem quân chiếm đóng Ai Cập, khống chế luôn kênh đào.

Năm 1888, các cường quốc Châu Âu (không có Anh) họp ở Constantin ra công bố: *Phải bảo đảm an toàn và tự do đi lại trên kênh.*

Năm 1922, Anh rút quân ra khỏi Ai Cập nhưng vẫn đóng ở Kênh Suez. Năm 1936, lấy cớ bảo vệ Kênh Suez, Anh buộc Ai Cập ký kết *Điều ước đồng minh Anh- Ai Cập* để Anh đóng quân tại đây thêm 20 năm. Trong Đại chiến Thế giới Thứ II, Kênh Suez trở thành căn cứ quân sự của Anh ở Ai Cập.

Năm 1956, quân Anh rút khỏi Kênh đào Suez, kết thúc 74 năm chiếm đóng Ai Cập.

Nhưng quyền kinh doanh con kênh vẫn trong tay công ty của người nước ngoài.

Ngày 26 - 7 - 1956, Tổng thống Ai Cập Nátxe tuyên bố quốc hữu hóa Kênh đào Suez. Anh, Pháp muốn giành lại quyền khống chế con kênh nên đã lôi kéo Israel đem quân tấn công Ai Cập vào ngày 29 - 10 - 1956. Do sự can thiệp của Liên hiệp Quốc ngày 7 - 11 - 1956, Anh, Pháp, Israel buộc phải rút quân. Tàu thuyền các nước qua kênh phải nộp thuế theo quy định của Chính phủ Ai Cập.

(3; 4) **ĐẶNG THỊ THANH TỊNH**

KHÁCH SẠN

10 KHÁCH SẠN NỔI ĐẸP NHẤT

1. Aerohotel[1]

Kiến trúc sư Alexander Asadov đã tạo ra một công trình tuyệt vời pha lẫn giữa thiết kế thời đại, không gian tương lai và một trung tâm xanh bảo tồn các hệ sinh thái mong manh nhất của thiên nhiên.

1. Xem trang 171 (Phần ảnh màu). B.T.

Trông giống như một công trình đi trước thời đại, khách sạn nổi Aerohotel - hòn đảo xanh ngông cuồng - là một kết cấu nhân tạo lơ lửng, lượn trên mặt nước như một hòn đảo nhân tạo. Đây sẽ là nơi bố trí các không gian chung, những khu vườn, khách sạn và các khu vực thương mại khác mà không ảnh hưởng gì đến tiến trình tự nhiên.

Tuy nhiên, điều quan trọng nhất là một công trình như thế giữ nguyên vẹn toàn bộ hệ sinh thái và đời sống đại dương bên dưới lớp khung khổng lồ của mình, mà không chịu ảnh hưởng từ hoạt động của con người. Đó là nhờ, nó tọa lạc trên một mạng lưới gồm các bộ phận đỡ và neo đan kết lại bằng ba cái cần, vươn sâu xuống tận đáy biển.

2. Bora Bora Lagoon Resort & Spa

Khách sạn nằm cách đảo chính Bora Bora khoảng một dặm với 44 khu nhà một tầng nối tiếp nhau. Ấn tượng mạnh mẽ nhất nơi đây là bờ biển với bãi cát trắng trải dài và những nhà vườn xanh mướt, cạnh Ngọn núi Mount Otemanu cao 2.385 feet.



Khách sạn Bora Bora Lagoon Resort & Spa.

Thuộc Vùng Polynesia ở Nam Thái Bình Dương và nhìn ra Dãy núi Otemanu. Ngay dưới chiếc bàn cà phê của phòng ngủ được thiết kế tấm gương trong suốt, bạn có thể vừa nhâm nhi thức uống vừa ngắm nhìn cuộc sống dưới lòng đại dương. Tại đây, bạn có thể trải nghiệm cảm giác tự tay cho cá mập ăn, thử massage cá hay dành thời gian khám phá cuộc sống đầy màu sắc của cư dân bản địa.

3. Conrad Maldiver[1]

Là một trong những khách sạn nổi tiếng nhất Thế giới, Maldiver được xây dựng trên 2 hòn đảo tư nhân thuộc Biển Ấn Độ Dương. Ngoài phần xây dựng thuộc đất liền, nơi đây còn có đường hành lang bằng gỗ tuyệt đẹp nổi trên một vùng san hô rộng lớn. Nó được mệnh danh là thiên đường nhiệt đới, với nước biển màu xanh Sapphire.

Nơi đây, khu khách sạn nằm trải dài trên hai hòn đảo riêng biệt giữa biển. Những villa riêng được thiết kế tuyệt đẹp chạy dọc bên bờ biển hoặc nằm trên mặt nước có giá thuê từ 730 đến 1.725 USD mỗi ngày. Ngoài ra, nhà hàng hải sản đặc biệt nằm dưới biển cùng hầm rượu vang ngầm với hơn 10.000 chai cũng sẵn sàng để chào đón những vị khách đam mê ẩm thực. Tất nhiên, các dịch vụ khác như spa, gym cũng đầy đủ để bạn tận hưởng những giờ phút thư giãn tuyệt đối và nạp đầy năng lượng sống.

4. Dragon Inn Floating Resort[2]

Kiến trúc khách sạn gợi cho du khách nghĩ đến ngôi Làng Bajau truyền thống của Malaysia với mái lá cọ và hành lang bằng gỗ mộc. Đây cũng là địa điểm lặn biển đẹp nhất Thế giới.

Được xây dựng trên biển gần Thị trấn Semporna, khách sạn Dragon Inn Floating Resort có các phòng nghỉ dựng trên cột và một khu nghỉ dưỡng đảo duy nhất Thế giới với mái được lợp bằng lá cọ. Dragon Inn Floating Resort bao gồm những nhà sàn nổi trên mặt nước, tạo cho du khách cảm giác như đang sống ở ngôi làng nổi của người dân địa phương.

Đặc biệt hơn, hàng ngày, khách sạn tổ chức những chuyến lặn biển hấp dẫn, đưa du khách đến thăm các địa danh nổi tiếng Thế giới tại Sipadan.

5. Floating & Rotating Hotel Tower

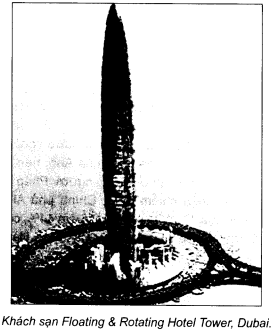

Khách sạn Floating & Rotating Hotel Tower, Dubai.

1. Xem trang 179 (Phần ảnh màu). B.T.

2. Xem trang 172 (Phần ảnh màu). B.T.

Đây là một trong những kiệt tác kiến trúc bằng kính và thép của Dubai, với 25 tầng nổi trên mặt nước. Với thiết kế thân có thể quay 1[0]/ 1 phút, dù ở bất cứ nơi đâu trong khách sạn, du khách đều có thể ngắm nhìn toàn cảnh của thành phố.

Khách sạn này là một minh chứng rõ nét về sự hoành tráng, nguy nga của Dubai trong việc đầu tư xây dựng các công trình kỳ lạ và tốn kém nhất Thế giới.

6. King Pacific Lodge

Được xây dựng trên một xà lan nổi, King Pacific Lodge cho du khách có cơ hội tận hưởng cảm giác hoang vu mới lạ mà vẫn có được sự thoải mái của một khách sạn năm sao. Nơi đây có phục vụ các món hải sản được nấu theo phong cách Nhật Bản.



Khách sạn King Pacific Lodge, Canada.

King Pacific Lodge không chỉ đem đến cho du khách những dịch vụ giải trí cao cấp, đầy đủ tiện nghi, mà còn tạo cảm giác thư thái tuyệt vời như đang được sống giữa thiên nhiên hoang dã.

Khách sạn này được xây dựng nổi trên mặt nước, nằm ngay trung tâm của khu Rừng nhiệt đới Great Bear ở bờ biển phía Tây British Columbia, Canada. Đây thực sự là một điểm du lịch sinh thái lý tưởng dành cho những du khách ưa mạo hiểm và yêu thích thiên nhiên. Khách sạn này đã được Condé Nast Readers' Choice Awards chọn là Khu nghỉ dưỡng tốt nhất Canada hai năm liền 2008-2009.

7. Oberoi Udaivilas[1]

Du khách sẽ được hưởng cuộc sống Hoàng gia trong những ngày lưu lại khách sạn 5 sao đắt giá bậc nhất của Ấn Độ và Thế giới. Với kiến trúc cung điện, du khách sẽ mỏi mắt chiêm ngưỡng những bức bích họa được khắc trên tường, trần phòng nơi đây.

Khách sạn 5 sao Oberoi Udaivilas nằm ở giữa Hồ Pichola xinh đẹp và nhìn ra Cung điện City Cổ kính. Với kiến trúc lộng lẫy, nội thất sang trọng, Oberoi Udaivilas hội tụ tất cả những nét lãng mạn và tráng lệ của một kỳ nguyên Hoàng gia ở Ấn Độ.

Giống như một lâu đài sang trọng truyền thống Ấn Độ, Oberoi Udaivilas làm choáng ngợp bất cứ du khách nào lần đầu tiên đặt chân đến đây với không gian sân rộng bát ngát, những đài phun nước hoành tráng, các hồ bơi lãng mạn và những khu vườn phủ đầy cỏ xanh mướt. Tuyệt hơn cả, du khách sẽ được đón tiếp bằng thuyền Kashmiri, thưởng thức rượu Champagne (sâm panh) cùng bánh ngọt, đến chiêm ngưỡng một tụ điểm yoga và thiền...

8. Punta Caracol

Tọa lạc trên Vịnh Panama, Khách sạn Punta Caracol mang vẻ đẹp hiền hòa của sinh thái vùng Biển Caribbean. Khách du lịch có thể thỏa thích chơi đùa cùng cá heo, dạo trong những khu rừng mưa, câu cá và lặn biển.

Punta Cracol có gồm 9 ngôi nhà nổi nhỏ nhắn trên mặt biển trong vắt như pha lê. Trong thời gian lưu trú ở đây, du khách có thể ngắm nhìn những đàn cá heo lượn quanh phòng mình. Với mong muốn tạo ra một không gian thuần khiết nhất, khách sạn được xây dựng hoàn toàn theo phương thức của người địa phương, sử dụng những vật liệu sẵn có nhưng ít gây tổn hại đến môi trường. Nguồn điện để thắp sáng cũng là năng lượng Mặt trời.

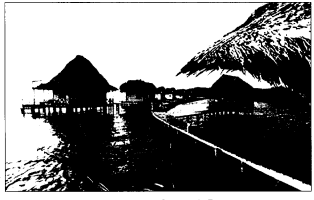

Khách sạn Punta Caracol, Panama.

9. Reefworld

Khách sạn thân thiện với môi trường đầu tiên của Thế giới, Reefworld được xây dựng bên bờ san hô kỳ vỹ trên vùng biển thuộc Australia. Với một spa dưới nước đầy đủ tiện nghi và tường phòng làm bằng kính, du khách sẽ có cơ hội ngắm

1. Xem trang 171 (Phần ảnh màu). B.T.

nhìn rặng san hô lớn nhất Thế giới Great Barrier ngay trong phòng ngủ của mình.

Reefworld là khách sạn nổi nằm ở quần thể san hô lớn nhất Thế giới Great Barrier. Khách sạn có 1 spa dưới nước đầy đủ tiện nghi, 8 phòng ngủ chìm dưới mặt biển và phòng tắm có vách bằng kính.

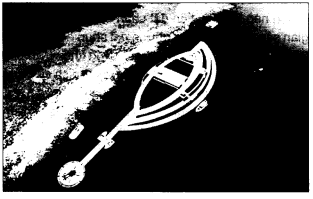

Khách sạn Reefworld, Australia.

Không chỉ được nghỉ ngơi thư thái giữa không gian thiên nhiên tuyệt đẹp mà đến đây, du khách còn có cơ hội tìm hiểu về rặng san hô danh tiếng Great Barrier Reef. Đây là khách sạn nổi có khả năng tự tạo ra điện và nhiệt bằng các tuabin, panô gián năng lượng Mặt trời và những máy phát điện dưới nước.

10. Six Senses Resort



Khách sạn Six Senses, Maldiver.

Từ Thủ đô Male của Maldiver, du khách chỉ mất 15 phút đi thuyền để đến được một trong những khách sạn nổi đẹp nhất Thế giới. Giá phòng có kèm bữa sáng và phí đi lại sẽ tiêu tốn của du khách khoảng 6.200 USD. Tọa lạc trên một trong những phá (Là một bộ phận tương đối nông của nước biển hoặc nước lợ, chia cách với biển sâu hơn bởi một bãi cát, bờ đá san hô nông hoặc nhô ra biển hay hình thức tương tự) lớn nhất của Đảo quốc Maldives, resort này nổi tiếng vì phong cách phục vụ chu đáo.

Muốn đến resort, du khách phải ngồi thuyền mất 15 phút từ đảo chính. Tại đây, du khách sẽ lưu trú ở những biệt thự biệt lập trên biển. Six Senses Reort được mệnh danh là thiên đường của hạ giới, du khách được trải qua những phút giây thư giãn với không gian tinh sạch, giữa mênh mông trời biển, nắng vàng.

10 KHÁCH SẠN LỘNG LẪY NHẤT THẾ GIỚI

1. Khách sạn Huvafen Fushi Resor

Nằm bên bờ Biển Maldiver, khách sạn Huvafen Fushi Resor có cảnh đẹp vô cùng lộng lẫy, khiến du khách có thể thỏa sức đắm mình trong hoàng hôn huyền diệu. Mỗi phòng của khu nghỉ dưỡng đều được sắp đặt theo phong cách Địa Trung Hải tươi tắn, khoáng đạt. Nội thất hoàn toàn bằng gỗ mộc tự nhiên mang đến cho con người cảm giác gần gũi, chan hòa với tự nhiên.



Khách sạn Huvafen Fushi Resor, Maldiver.

2. Khách sạn Kakslauttanen

Khách sạn Kakslauttanen ở Phần Lan rất độc đáo, mỗi phòng đều được thiết kế giống như những chiếc lều tuyết với mái trần dạng vòm bằng thủy tinh. Chất liệu mái vòm đặc sắc không bị mờ khi có sự chênh lệch nhiệt độ giữa bên trong và bên ngoài mang đến cho du khách cơ hội được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của bầu trời ở mọi thời điểm, từ trời sao lãng mạn vào ban đêm đến ánh nắng Mặt trời rạng rỡ ban ngày dù nằm ở trong phòng. Từng phòng *"vừi minh"* trong tuyết khiến cho họ có cảm giác như đang được cắm trại giữa thiên nhiên hoang dã.



Khách sạn Kakslauttanen, Phần Lan.

3. Khách sạn Katikies

Nép mình vào sườn Núi Santorini ở Hy Lạp, Katikies là một chuỗi các Khách sạn Boutique sang trọng. Các phòng được bố trí mô phỏng hang động mở ra hiên có bàn ghế với quang cảnh biển hướng tầm nhìn tuyệt đẹp toàn cảnh ra Caldera Santorini kỳ diệu. Nội thất là sự kết hợp giữa đồ cổ địa phương và cách trang trí hiện đại, đơn giản nhưng vô cùng ấn tượng. Nhiều phòng có bồn tắm Jacuzzi, phòng khách lớn, và phòng ăn cho giải trí nhỏ.



Khách sạn Katikies, Hy Lạp.

4. Khách sạn Ladera Resort

Ladera Resort ở St Lucia là một hòn đảo thiên đường nhiệt đới, đông đúc với thiên nhiên lộng lẫy. Các phòng tại West Indies Ladera Resort đều được bài trí giống như những chiếc lều mang phong cách nhiệt đới, với sàn gỗ cứng, tường đá tự nhiên, cùng đồ nội thất hoàn toàn bằng gỗ cứng. Nhìn ra Dãy núi Piton và Biển Caribbean, mỗi biệt thự thoáng mát của khu nghỉ mát này đều có bể ngâm riêng. Khu nghỉ mát có spa, nhà hàng trong khuôn viên, và xe đưa đón ở bãi biển.



Khách sạn Ladera Resort, St Lucia.

Phòng được trang bị bàn làm việc, két an toàn trong phòng, và máy pha cà phê. Dịch vụ cung cấp các kiểu gối nhằm giúp khách lựa chọn loại gối phù hợp nhất cho mình. Ở đây này có xe đưa đón miễn phí hoạt động cả ngày chở khách đến Bãi biển Jalousie và Bãi biển Anse Chastanet gần đó. Khăn tắm biển và thiết bị lặn với ống thở miễn phí cũng được cung cấp. Dasheene Restaurant mở cửa vào bữa sáng, trưa, tối, và phục vụ các món ăn của vùng Caribbean được chế biến bằng những nguyên liệu địa phương tươi ngon. T'cholit Bar có các hình thức giải trí sống động và tầm nhìn ra Dãy núi Piton. Thị trấn Soufriere cách Ladera Resort West Indies và cứ sau 5 phút lại có một chuyến xe. Rừng Grand Bois cách đó 31 km.

5. Khách sạn Le Moulin Du Roc

Tọa lạc trong Thị trấn Champagnac De Belair, nằm ở trung tâm Vùng Périgord, Le Moulin Du Roc được xây dựng vào năm 1670, trên Dronne, con sông chảy qua khu đất này.

Mười ba phòng của Moulin Du Roc nằm trên 3 tòa nhà Moulin, được nối với nhau bởi một mê cung thiết kế tài tình gồm các cầu cạn, sân hiên và cầu thang riêng. Mỗi phòng đều có sự kết hợp hài hòa giữa đồ nội thất cổ và những tiện nghi của cuộc sống hiện đại. Tất cả các phòng đều nhìn ra dòng sông uốn khúc, nơi dòng nước sẽ ru khách ngủ.



Khách sạn Le Moulin Du Roc, Pháp.

Nhà hàng của nơi nghỉ này hiển nhiên là một trong những địa điểm ăn uống tốt nhất trong Vùng Périgord. Đầu bếp khai thác toàn bộ sự phong phú của các sản phẩm địa phương với việc nấu nướng chính xác nhưng có vẻ đơn giản. Hầm rượu vang đặc biệt cung cấp hơn 900 loại khác nhau. Mọi thứ đều dành cho quý khách để có được những khoảnh khắc thú vị tại một trong hai phòng ăn của Moulin hoặc trên sân hiên ngoài trời bên dòng sông.

Khách sạn Le Moulin Du Roc ở Pháp có vẻ ngoài như hiện thân của một câu chuyện cổ tích sống. Nơi đây có cây xanh rậm rì và những dòng nước uốn lượn vây quanh. Một số phòng được tăng cường một số sân thượng riêng rất rộng rãi, còn các ban công bài trí theo phong cách lãng mạn khiến du khách có thể hoàn toàn thư giãn, đắm mình chiêm ngưỡng và tận hưởng vẻ đẹp thiên nhiên thơ mộng. Các phòng trang trí thú vị với nội thất cổ, phảng phất hương vị đồng quê.

6. Khách sạn Monastero Santa Rosa

Đây là một tu viện từ Thế kỷ XVII trên Bờ biển Amalfi, Italia sau đó đổi thành khách sạn Monastero Santa Rosa vào năm 1924. Khách sạn có cảnh quan thiên nhiên hung vĩ, cùng cảnh đẹp thơ mộng của Vịnh Salerno và các dịch vụ cao cấp phục vụ 24/24 h.

Khách sạn Monastero Santa Rosa sang trọng nằm trên vách đá với tầm nhìn toàn cảnh ra Vịnh Salerno. Uy nghi nhìn ra biển, điểm đặc sắc là nó được chuyển đổi từ một tu viện cũ. Các yếu tố kiến trúc ban đầu của lâu đài được giữ nguyên vẹn và phục hồi, sau đó bổ sung bởi một số chi tiết trang trí.

Các phòng được bài trí tinh tế để tạo ra một bầu không khí thanh lịch (với bức tường đá nham thạch, hàng dệt may và đồ nội thất hiện đại) và đặc sắc (nhờ những món đồ cổ vượt thời gian của Italia). Đặc biệt, mỗi phòng đều có tầm nhìn ra biển với trần nhà hình vòm lớn. Khách sạn Monastero Santa Rosa cao 5 tầng có 20 phòng mỗi dãy, xung quanh được bao phủ bằng những cây nho trồng thành hàng và vách đá ven biển, đối diện là một bể bơi trong xanh. Nước, cây xanh, cảnh đẹp và các tiện nghi hiện đại, sang trọng nơi đây hòa quyện với nhau một cách hoàn hảo, mang đến cho du khách những trải nghiệm đáng nhớ trong kỳ nghỉ của mình. Tất cả các phòng ở khách sạn đều có thể nhìn ra biển.



Khách sạn Monastero Santa Rosa, Italia.

Điểm nổi bật của khách sạn là dịch vụ spa, với một khu vực riêng tư, vườn điều trị ngoài trời, phòng xông hơi thảo dược, hồ bơi trị liệu thủy sinh và một cơ sở chuyên massage. Ngoài ra, nếu du khách muốn tổ chức hội họp, mở tiệc hay một không gian nghỉ ngơi riêng, khách sạn năm sao này cũng sẽ đáp ứng yêu cầu của bạn.

7. Khách sạn Radisson Blu

Bề ngoài, Khách sạn Radisson Blu ở Berlin không gây ấn tượng gì đặc biệt bởi nó trông giống như nhiều khách sạn thông thường khác. Nhưng khi bước vào du khách sẽ cảm thấy như bị *"nuốt chửng"* bởi một khách sạn nằm ẩn mình bên dưới một hồ cá khổng lồ hình trụ. Mỗi phòng được thiết kế rộng rãi, trang nhã và có tầm nhìn hướng ra phía bể cá này. Chính vì thế, mỗi du khách khi nghỉ dưỡng tại đây đều có cảm giác như đang sống trong một Thế giới dưới nước.

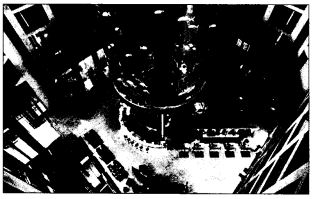

Khách sạn Radisson Blu, Đức.

8. Khách sạn Resort Ayada ở Maldives

Resort Ayada ở Maldives là một khách sạn sang trọng . Mỗi biệt thự lại nằm giữa vùng biển xanh, cát trắng và thảm thực vật phát triển. Điểm đặc biệt của khách sạn này là mỗi căn phòng được trang bị tiện nghi hiện đại nhưng vẫn toát lên cảm giác truyền thống. Ngoại thất thiết kế đẹp và nội thất phong cách cung cấp một bầu không khí tuyệt vời cho nghỉ ngơi. Mỗi biệt thự được trang bị một hồi bơi riêng lơ lửng trên bờ biển xanh mát màu ngọc lam rất độc đáo. Nếu đã từng đến một lần, bạn có thể sẽ không muốn rời khỏi căn lều sang trọng của mình.



Khách sạn Resort Ayada ở Maldives.

9. Khách sạn Ristorante Grotta Palazzese Polignano a Mare

Ẩn mình trong những vách đá nhìn ra Biển Adriatic, Khách sạn Ristorante Grotta Palazzese Polignano a Mare, Italia nằm trên một doi đất cách 24 m so với mực nước biển. Phần cứng của khách sạn được chạm khắc từ chính những vách đá mà thành. Khung cảnh tuyệt đẹp của hang động hoang dã đã khiến cho không ít du khách phải kinh

ngạc trong nhiều Thế kỷ. Ristorante Grotta Palazzese Polignano a Mare cung cấp các phòng được trang trí trang nhã với tiện nghi hiện đại và một số phòng có thể thưởng thức khung cảnh lãng mạn của biển từ ban công riêng.



Khách sạn Ristorante Grotta Palazzese Polignano a Mare, Italia.

10. Khách sạn Swish Plaza Athenee

Sự kết hợp màu sắc nổi bật, giữa màu đỏ của những tấm bạt và màu xanh lá cây rậm rì, tươi tốt là cảnh mà bạn sẽ bắt gặp khi đặt chân tới khách sạn Swish Plaza Athenee ở Pháp. Tương phản với vẻ ngoài mộc mạc, tự nhiên, nội thất lại thiên về phong cách trang trí vương giả, xa hoa.



Khách sạn Swish Plaza Athenee, Pháp.

KINH ĐÔ ĐIỆN ẢNH HOLLYWOOD

Hollywood có nghĩa là rừng cây xanh. Quả thật, ở đây núi đồi trập trùng nối tiếp nhau, phải lên xuống hàng chục lần thang cuốn.

Hollywood nằm ở phía Tây Bắc của Thành phố Los Angeles, thuộc Bang California, Hoa Kỳ. Nổi danh với tên gọi *"Kinh đô điện ảnh"*, Hollywood là đại diện cho ngành giải trí và điện ảnh của Hoa Kỳ. Nơi đây đảm nhiệm các khâu quan trọng trong ngành điện ảnh như biên tập, kỹ xảo, hậu sản xuất, ánh sáng…

Mọi việc bắt đầu từ năm 1883, khi đôi vợ chồng Harvey và Daidia Wilcox, người vùng Kansas đến Los Angeles. Vào năm 1886, Wilcox mua 0,6 km^2 đất ở vùng nông thôn phía Tây thành phố trên Dãy núi Passe de Cahuenga. Lúc đó, họ chỉ mới là những người nông dân bình thường trồng cam và canh tác. Nhưng 3 năm sau, họ đã sở hữu một vùng đất rộng đến 50 hecta và đặt tên cho vùng đất này là Hollywood.

Vào năm 1895, Louis Lumiere, người Pháp đã phát minh ra máy quay phim, đánh dấu sự ra đời của ngành công nghiệp điện ảnh. Sau đó, nhà Wilcox dần dần bán đi từng mảnh đất cho các nhà làm phim. Trong khoảng những năm đầu Thế kỷ XX quãng 1910, đạo diễn lừng danh D. W. Griffith đã đặt chân đến Califonia rồi bắt đầu xây dựng lên những công ty điện ảnh đầu tiên. Bên cạnh khí hậu ôn hòa, địa thế Hollywood còn rất thích hợp cho việc quay phim, vì ở đây có bãi biển, đồi núi, những vùng đất khô… Hơn nữa, giá đất ở đây không quá đắt và thuận tiện cho việc xây dựng các trường quay. Nhân công ở Hollywood rất lành nghề, giá lại rẻ hơn so với những vùng khác ở nước Mỹ. Đến năm 1911, Công ty Nestor đã xây dựng xưởng làm phim đầu tiên ở Hollywood.

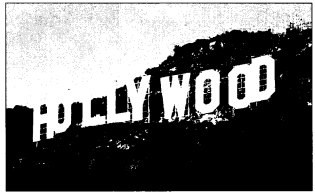

Hollywood – Kinh đô Điện ảnh Thế giới

Năm 1913 Cecil B. Demille đến Hollywood và sau này dựng lên một trong những hãng phim đồ sộ nhất Thế giới - Hãng Paramout. Hãng phim Universal cùng lúc đó cũng tiến hành xây dựng. Năm 1915, hãng phim Fox cũng được thành lập (về sau sáp nhập vào hãng 20th Century Pictures, năm 1935). Kế tiếp, vào những năm sau nữa, các hãng phim khác cũng lần lượt ra đời như: United Artists (1919), Columbia (đầu những năm 20), Warner Brothers và MGM.

Ngày 13-7-1923, Thomas Fisk Goff thiết kế ra dòng chữ khổng lồ *"Hollyood"* với chiều cao 13,7 m đặt trên ngọn Đồi Hollywood vùng Mount Lee, Thành phố Los Angeles. Ban đầu dòng chữ này được thiết kế cho chiến dịch quảng cáo địa ốc Hollywoodland. Nhưng sau đó nó quá nổi tiếng và dần trở thành biểu tượng của Hollywood. Dòng chữ đã từng được xuất hiện trên logo của 20th Century Fox.

Hệ thống studio của Hollywood mà đứng đầu là sáu hãng phim lớn nhất hiện thời (Big Six): Universal Pictures, Warner Bros, Walt Disney Pictures, Columbia Pictures, 20th Century Fox, Paramount Pictures

Đại lộ Danh vọng Hollywood (tiếng Anh: Hollywood Walk of Fame) là một lề đường dọc Đại lộ

Hollywood và Phố Vine ở Hollywood, California, Hoa Kỳ Theo ý tưởng của nghệ sỹ Oliver Weismuller, người ta đã xây một vỉa hè chạy dọc Đại lộ Hollywood với chiều dài 5 km vào năm 1958. Trên vỉa hè được gắn hơn 2000 ngôi sao năm cánh cố định màu hồng. Mỗi ngôi sao nằm trong một viên đá khắc tên người được vinh danh. Bên dưới là một biểu tượng bằng đồng ghi lĩnh vực hoạt động của người đó.

Nữ diên viên Joane Woodward là người đầu tiên được vinh danh vào ngày 9-2-1960, vì những cống hiến to lớn của bà trong lĩnh vực điện ảnh Mỹ. Người được vinh danh nhiều nhất là ca sĩ Gene Autry, ông được vinh danh tới 5 lần trên các lĩnh vực điện ảnh, truyền hình, âm nhạc, phát thanh và kịch.



Đại lộ danh vọng Hollywood.

Đại lộ Danh vọng được chính quyền Los Angeles công nhận là điểm văn hóa, lịch sử vào năm 1978. Nơi đây, cho tới ngày nay là một địa điểm lý tưởng để du lịch,

Đầu năm 1910, đạo diễn huyền thoại D.W. Griffith được công ty Biograph Company cử đến bờ biển miền Tây nước Mỹ cùng với đội ngũ diễn viên nổi tiếng của ông như Blanche Sweet, Lillian Gish, Mary Pickford và Lionel Barrymore với nhiệm vụ xây dựng cơ sở điện ảnh mới ở đây. Họ bắt đầu thực hiện các bộ phim ở một khu đất trống gần phố Georgia Street thuộc Los Angeles. Để mở rộng xưởng phim, công ty đã quyết định chuyển về một làng nhỏ cách Los Angeles vài dặm về phía Bắc, họ gọi khu đất mới này bằng cái tên *"Hollywood"*. Cùng năm 1910, bộ phim đầu tiên trong lịch sử Hollywood , ***In Old California***, đã được đạo diễn Griffith thực hiện. Đến năm 1913, sau khi được nghe về vùng đất mới tuyệt vời này, rất nhiều nhà làm phim đã rời bờ biển phía Đông đến đây để tránh phải trả khoản phí khổng lồ khi quay phim cho công ty của Edison, vốn nắm giữ hầu hết các bằng phát minh quan trọng của kỹ thuật điện ảnh lúc này. Trước Thế chiến Thứ Nhất, tuy cũng có một vài thành phố có các xưởng phim nhưng vùng phía Nam California đã nhanh chóng chiếm ưu thế với nhiều cảnh đẹp, khí hậu ôn hòa, nhiều nắng, quanh năm thuận lợi cho việc quay các ngoại cảnh và thay đổi bối cảnh phim. Năm 1915, Hollywood bắt đầu khẳng định được vị trí đầu đàn của điện ảnh Mỹ với bộ phim nổi tiếng ***Birth of a Nation của Griffith***.

Nhà hát Kodak ,nơi diễn ra các lễ trao giải Oscar. Nhà hát có sức chứa 3400 chỗ ngồi, ngoài tầng trệt chính diện với sân khấu, còn có bốn tầng ban công ba cánh phải, trái và trước mặt, bố trí rất đẹp mắt. Mái vòm vòng cung cổ kính với những đường cong uốn lượn, như một bông hoa nhiều cánh đang nở to rực rỡ. Những cầu thang xoắn ốc, rộng thênh thang, sang trọng, nối kết bốn tầng hành lang và hai con đường trải thảm đỏ dẫn lên sân khấu...tất cả nhìn thật tráng lệ và hiện đại, cuốn hút hồn người

Nổi tiếng nhất trong thành phố điện ảnh Hollywood phải kể đến **phim trường Universal Studio**. Được xây dựng từ năm 1909 tại thành phố Los Angeles, phim trường rộng 93 héc ta này được điều hành bởi NBC Universal, công ty có 80% cổ phần của General Electric và 20% của công ty Pháp Vivendi.

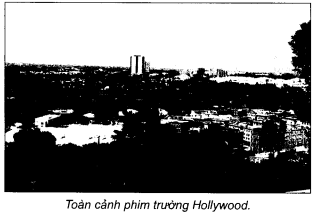

Toàn cảnh phim trường Hollywood.

Phim trường Disney (Mỹ): Không chỉ được chiêm ngưỡng những trường quay nội - ngoại cảnh, những trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, khách du lịch còn được chiêm ngưỡng 2 công viên giải trí theo chủ đề khác nhau được xây dựng thêm (Phim trường Disney - MGM năm 1989, Vương quốc hoạt hình Disney năm 1998).

5 KINH ĐÔ THỜI TRANG LỚN NHẤT THẾ GIỚI

Có thể nói, chưa bao giờ ngành thời trang Thế giới lại phát triển rực rỡ và đa dạng như hiện nay. Ngoài những trung tâm được coi là Kinh đô thời trang đầu tiên của Thế giới, đến nay có thêm nhiều thành phố được mệnh danh Kinh đô thời trang Thế giới xuất hiện tại nhiều Quốc gia. Dưới đây là 5 Thành phố được ***Global Language Monitor*** (GLM) đánh giá là những Kinh đô thời trang lớn nhất của Thế giới:

1. London, Anh

Không chỉ có những công trình kiến trúc nổi tiếng như Quảng trường Leicester, Cung

điện Westminster, Tháp London và nhiều điểm hấp dẫn khác, Thành phố London còn có ngành thời trang phát triển nhất Thế giới. Đây là một trong 5 Kinh đô thời trang của Thế giới. Cùng với Paris và Milan, London là một trong ba Kinh đô thời trang phát triển sớm nhất. King's Road là tâm điểm thời trang của thành phố này.

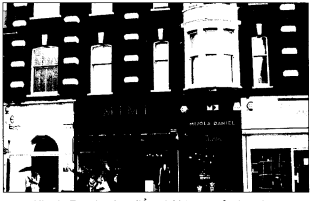

King's Road - tâm điểm thời trang của London.

2 nhà thiết kế tiêu biểu: John Galliano và Stella McCartney

2. New York, Mỹ



Các người mẫu trình diễn trong Tuần lễ thời trang New York 2013.

New York là thành phố đông dân nhất Hoa Kỳ, nổi tiếng với những điểm du lịch thú vị và ngành thương mại - mậu dịch phát triển bậc nhất Thế giới. Thành phố độc đáo với hàng triệu nét văn hóa khác nhau này là một trong 5 Kinh đô thời trang của Thế giới. Hầu hết chương trình thời trang lớn đều được tổ chức ở New York như *Tuần lễ thời trang New York* được tổ chức ở Công viên Bryan. New York được rất nhiều nhà thiết kế thời trang chọn làm nơi làm việc và phát triển sự nghiệp lâu dài. Các tên tuổi thời trang nổi tiếng ở New York như: Calvin Klein, Marc Jacobs, Kenneth Cole, Anna Sui,... Trong đó, Ralph Lauren và Donna Karan là 2 nhà thiết kế lớn luôn cho ra những sản phẩm thời trang mới lạ nhất.

2 nhà thiết kế tiêu biểu: Ralph Lauren và Marc Jacobs

3. Paris, Pháp

Thủ đô Paris là kinh đô thời trang đầu tiên của Thế giới nhờ các cửa hàng thời trang đẹp mắt, những công ty thời trang cao cấp và nhiều nhà thiết kế tài năng nhất. Là nơi đi tiên phong trong ngành công nghiệp thời trang, Paris đã thu hút, đào tạo nên hàng triệu sinh viên theo học ngành nghệ thuật và thời trang đến từ nhiều nền văn hóa cũng như Quốc gia khác nhau. Chương trình trình diễn thời trang lớn nhất Paris được tổ chức hai lần trong năm và diễn ra sau *Tuần lễ thời trang London* nhưng trước *Tuần lễ thời trang Milan*.



Kinh đô thời trang Paris.

2 nhà thiết kế tiêu biểu: Louis Vuitton và Coco Chanel

4. Milan, Italia

Milan là thành phố lớn thứ 2 của Italia. Được biết đến nhờ những công trình kiến trúc nổi tiếng như Thánh đường Duomo và trung tâm mua sắm lớn Vittorio Emanuele có mái che được làm bằng kính. Milan được cho là kinh đô thời trang vì dọc theo các con đường trong thành phố có nhiều phòng trưng bày sản phẩm thời trang của những nhà thiết kế hàng đầu Thế giới từ trang phục đến phụ kiện thời trang.



Trung tâm mua sắm nổi tiếng Vittorio Emanuele, Italia.

Nhưng quan trọng hơn hết, Milan còn là nơi làm việc của những nhà thiết kế nổi tiếng nhất như: Giorgio Armani, Gianni Versace...

Nhà thiết kế tiêu biểu: Valentino và Dolce & Gabbana.

5. Tokyo, Nhật Bản

Tokyo - Thủ đô của Nhật Bản, là một trong những Kinh đô thời trang mới nhất của Thế giới và là Kinh đô thời trang đầu tiên ở Châu Á. Ginza, Shinjuku, Odaiba là những khu thời trang nổi tiếng nhất ở Tokyo.

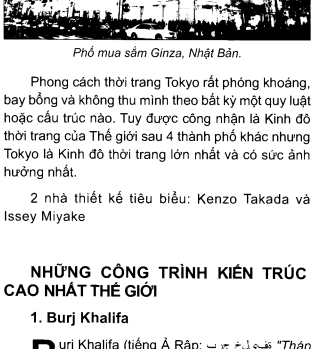

Phố mua sắm Ginza, Nhật Bản.

Phong cách thời trang Tokyo rất phóng khoáng, bay bổng và không thu mình theo bất kỳ một quy luật hoặc cấu trúc nào. Tuy được công nhận là Kinh đô thời trang của Thế giới sau 4 thành phố khác nhưng Tokyo là Kinh đô thời trang lớn nhất và có sức ảnh hưởng nhất.

2 nhà thiết kế tiêu biểu: Kenzo Takada và Issey Miyake

NHỮNG CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CAO NHẤT THẾ GIỚI

1. Burj Khalifa

Burj Khalifa (tiếng Ả Rập: برج خليفة *"Tháp Khalifa"*), trước kia tên là Burj Dubai, là một nhà chọc trời ở *"Trung tâm Mới"* của Dubai thuộc các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất

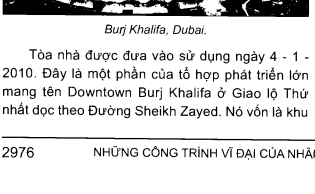

Burj Khalifa, Dubai.

Tòa nhà được đưa vào sử dụng ngày 4 - 1 - 2010. Đây là một phần của tổ hợp phát triển lớn mang tên Downtown Burj Khalifa ở Giao lộ Thứ nhất dọc theo Đường Sheikh Zayed. Nó vốn là khu trung tâm tài chính của Dubai. Công tác thiết kế và thi công được thực hiện bởi Công ty Skidmore, Owings and Merrill LLP (SOM) từ Chicago. Adrian Smith là Kiến trúc sư trưởng và Bill Baker là Trưởng công trình sư của Tháp Khalifa. Công tác xem xét của bên thứ ba (Third Party Peer Review) được thực hiện bởi CBM Engineers Inc.

Chiều cao hiện tại

Đến ngày 21 - 7 - 2007, những nhà phát triển tòa tháp cho biết, chiều cao của tòa tháp là 512,1 m, với 141 tầng hoàn thành, vượt qua Tháp Taipei 101 (509,2 m) để trở thành tòa nhà cao nhất Thế giới.

Vào Tháng 2 - 2007, Tháp Burj Khalifa đã vượt qua Tháp Sears Tower là tòa nhà có nhiều tầng nhất trên Thế giới.

Ngày 20 - 7 - 2007, Chủ tịch Hội đồng Nhà cao tầng và chỗ ở đô thị (CTBUH), Antony Wood, đã xác nhận tòa tháp này *"đã vượt qua chiều cao Tháp Taipei 101 về mặt cấu trúc (bê tông)."* Tuy nhiên, ông cũng nói thêm *"Chúng tôi sẽ không xếp loại nó là một tòa nhà cho đến khi nó hoàn thành, che phủ và ít nhất mở cửa một phần để kinh doanh, tránh những thứ như dự án Ryungyong. Tháp Taipei 101 do đó vẫn là tòa nhà cao nhất Thế giới cho đến khi những gì tôi nói ở trên xảy ra"*. Tháp CN, ở Toronto, Canada, cho đến nay vẫn là cấu trúc đứng tự do cao nhất Thế giới với chiều cao 553 m, một chiều cao mà Tháp Burj Dubai sẽ vượt qua một thời gian nữa.

Tính đến ngày 12- 5 - 2008, tháp đã đạt độ cao 636 m với 160 tầng.

Đầu năm 2009, ngày 17 - 1, Tháp Dubai đã đạt độ cao 818 m (2.684 ft).

Ngày 4 - 1 - 2010, công trình này đã được khánh thành với chiều cao 828 m, bao gồm 164 tầng.

Các kỷ lục hiện tại (Burj Khalifa)

Tòa nhà với nhiều tầng nhất: 164 (trước đây là Sears Tower - 110)

Tòa nhà chọc trời cao nhất tính đến mái: 512 m (trước đây là Tháp Taipei 101 - 449,2 m)

Tòa nhà chọc trời cao nhất đến đỉnh: 512,1 m (kỷ lục trước đó là Taipei 101 - 509,2 m (1.670,6 ft))

Bơm bê tông thẳng đứng (cho một tòa nhà): 512,1 m (trước đây Taipei 101 - 439,2 m)

Ban công quan sát cao nhất Thế giới

Thang máy chạy nhanh nhất Thế giới: 64 km/h

Chiều cao theo dự án

Chiều cao chính thức theo dự án của Tháp Burj Khalifa được giữ bí mật do cạnh tranh; tuy nhiên, các

số liệu do một nhà thầu đưa ra về dự án thì cho rằng chiều cao của tháp này khoảng 808 m. Căn cứ trên chiều cao này, số lượng tầng lầu có thể ở được dự kiến là 162 tầng. Tuy nhiên, khi bị ép cấp một con số chính xác, Giám đốc dự án này chỉ lặp lại rằng ông chỉ có thể đảm bảo xác nhận rằng, chiều cao cuối cùng của tòa tháp có thể cao hơn 700 m, và nó sẽ là cấu trúc đứng tự do cao nhất Thế giới khi hoàn thành. Thực tế, với chiều cao hơn 700 m, Tháp Burj Khalifa sẽ là cấu trúc đứng trên đất cao nhất từng được xây.

Lịch sử tăng chiều cao

Dù không được xác nhận, nhiều người nói rằng: Tháp Burj Khalifa đã trải qua nhiều lần tăng chiều cao kể từ khi bắt đầu. Có nhiều thông tin trái ngược nhau về chiều cao chính thức của tòa tháp, một website đã cho rằng chiều cao cuối cùng theo tin đồn là 916 m được đăng tải vào ngày 28 - 9 - 2006, nhưng thông tin này trái ngược với một tin ngày 20 - 9 về chiều cao 940 m của tòa tháp.

Cựu Kiến trúc sư của SOM, Adrian Smith, cảm thấy rằng phần đỉnh của tòa nhà lên đến tột đỉnh một cách thanh nhã, ông đã thỉnh cầu và nhận được chấp thuận tăng chiều cao của nó đến độ cao theo kế hoạch hiện nay. Đã có tuyên bố dứt khoát rằng sự thay đổi này đã không bao gồm các tầng bổ sung, phù hợp với các cố gắng của Smith để làm cho nóc tháp mảnh khảnh hơn. Tuy nhiên, đoạn trên của tháp từ tầng 156 lên phía trên hay từ 585,7 m lên đến nóc sẽ là kết cấu thép, không giống như phần dưới là bê tông cốt thép. Công ty triển khai dự án này, Emaar, cho rằng phần kết cấu thép có thể được nới dài thêm để đánh bại bất kỳ tháp nào về danh hiệu cao nhất; tuy nhiên khi đã hoàn thành, chiều cao tháp Khalifa không thể thay đổi được.

Khánh thành

Ngày 4 - 1 - 2010, Tiểu vương quốc Dubai khánh thành tòa nhà Burj Khalifa. Những đợt pháo bông nhiều màu sắc sáng rực trên bầu trời và rơi xuống kiến trúc khổng lồ sau khi tòa nhà được chính thức khánh thành bởi Lãnh tụ Dubai, Sheikh Mohammad bin Rashed al-Maktoum. Những người nhảy dù mang các màu đỏ, xanh lá cây, đen và trắng của Tiểu vương quốc, sau đó chạm đất giữa lúc một bức chân dung khổng lồ của Sheikh Khalifa được dựng trên bức tường bên ngoài tòa tháp. Dubai hy vọng việc khai trương Burj Khalifa - Kiến trúc mới nhất trong một loạt các dự án khổng lồ - sẽ đánh bóng một hình ảnh bị hoen ố vì nợ nần.

Ngọn tháp nhọn, được nhà xây dựng mô tả như một *"thành phố thẳng đứng"* khi nó làm lu mờ các tòa nhà chọc trời hiện hữu, nâng cao các giới hạn mới về thiết kế và xây dựng. Một thiết kế hình chữ Y xoắn ốc được sử dụng để chống đỡ lõi của ngọn tháp, hẹp dần khi nó vươn lên cao. Lên cao nữa, nó là một kiến trúc bằng thép mà trên cùng là một hình chóp khổng lồ. Lễ khánh thành ngọn tháp diễn ra giữa lúc Dubai chống chọi với một cuộc khủng hoảng nợ nần nghiêm trọng, do việc vay mượn của một số công ty Nhà nước để tài trợ các dự án bất động sản hùng vỹ.

2. Tokyo Sky Tree

Tokyo Sky Tree (東京 スカイ ツリ-, Tokyo Sukai Tsurī), trước đây được gọi là Tháp Tokyo mới (新 東京 タワ-, Shin Tokyo Tawā), là một tháp phát thanh truyền hình, nhà hàng được xây dựng ở Sumida, Tokyo, Nhật Bản. Nó là cấu trúc nhân tạo cao nhất tại Nhật Bản từ năm 2010. Tháp đã đạt đến chiều cao 634 m vào Tháng 3 - 2011 nhưng đến Tháng 2 - 2012, mới hoàn thành. Với đế hình tam giác, Sky Tree vươn lên không trung giống như một ống thép khổng lồ. Chức năng chính của nó là cột phát sóng truyền hình và phát thanh. Tuy nhiên, giới chức Nhật Bản hy vọng Sky Tree sẽ trở thành một điểm thu hút khách du lịch.



Tokyo Sky Tree, Nhật Bản.

Theo thiết kế, tháp có khả năng chịu được động đất có cường độ tới 8 độ Richter. Tháp được trang bị hệ thống kiểm soát rung lắc. *"Trái tim"* của hệ thống này là những cột bê tông chịu lực ở giữa tháp. Các cột chịu lực như thế đã xuất hiện ở nhiều ngôi chùa Nhật Bản. Khi địa chấn xảy ra, chiếc cột ở giữa sẽ chống lại chuyển động lắc lư của phần vỏ ngoài.

Dự án được chỉ huy bởi Tobu Railway và một nhóm sáu đài truyền hình mặt đất (đứng đầu Đài Truyền hình NHK). Tháp được hoàn thành vào ngày 29 - 2 - 2012, khai trương ngày 22 - 5 -2012. Cấu trúc hoàn thành sẽ là trung tâm của một phát triển thương mại lớn nằm cách đều từ nhà ga Narihirabashi và Đài Oshiage.

Một trong những mục đích chính của Tokyo Sky Tree như một tòa tháp truyền hình và đài phát thanh phát sóng. Tháp phát sóng hiện tại ở Tokyo, Tháp

Tokyo, cao 333 m không còn đủ cao để hoàn thành kỹ thuật số truyền hình phủ sóng phát thanh truyền hình mặt đất bởi vì nó được bao quanh bởi nhiều tòa nhà cao tầng. Tokyo Sky cao hơn Tháp Quảng Châu (600 m), các cấu trúc cao nhất trên một hòn đảo, cao hơn Taipei 101; và cấu trúc cao thứ hai trên Thế giới, sau Burj Khalifa ở Dubai.

3. Tháp Quảng Châu

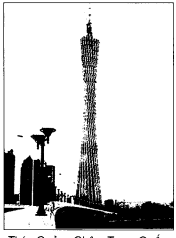

Tháp Quảng Châu, Trung Quốc.

Tháp Quảng Châu (tiếng Trung: 广州 电视 观光 塔) Hán-Việt: Quảng Châu điện thị quan quang tháp là một tòa tháp truyền hình cao 600 m tại Quảng Châu, Trung Quốc. Tháp được thiết kế phức tạp và do một công ty Hà Lan là IBA đảm nhiệm. Đây là một trong những tòa tháp nổi tiếng ở Trung Quốc.

4. Đài Bắc 101

Taipei 101 hay Đài Bắc 101 là tên của tòa nhà cao nhất Thế giới (từ năm 2004 đến năm 2010), trước khi tòa nhà Burj Khalifa tại Dubai, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất hoàn thành. Tòa cao ốc tọa lạc tại Đài Bắc, Đài Loan, cao 509 m.

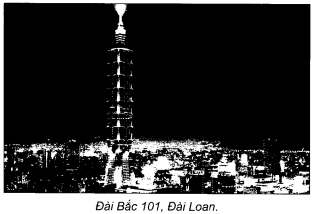

Đài Bắc 101, Đài Loan.

Từ khi khánh thành vào Tháng 8 - 2003, chiều cao tòa nhà này đã vượt qua tòa Tháp đôi Petronas của Malaysia (cao 452 m) và trở thành tòa tháp cao nhất Thế giới cho đến năm 2010.

5. Trung tâm Tài chính Thượng Hải

Trung tâm Tài chính Thượng Hải (chữ Hán: 上海环球金融中心, Hán - Việt: Thượng Hải Hoàn Cầu Kim Dung Trung Tâm) là một tòa nhà chọc trời cao nhất ở Thượng Hải, Trung Quốc.

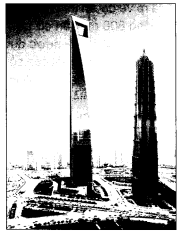

Trung tâm Tài chính Thế giới Thượng Hải.

Công việc xây dựng bắt đầu năm 1997, nhưng sau đó do khủng hoảng tài chính Châu Á cuối thập niên 90 Thế kỷ XX, đã làm thay đổi thiết kế của tòa nhà.

Tòa nhà cao 101 tầng này được Công ty Kohn Pedersen Fox thiết kế. Tòa tháp cao 492 m, 101 tầng, hoàn thành năm 2008. Chi phí xây dựng Tòa tháp Shanghai World Financial Center này là 850 triệu USD.

6. Tháp đôi Petronas



Tháp đôi Petronas, Kuala Lumpur, Malaysia.

Tháp đôi Petronas, hay Petronas Towers, là tên một cao ốc tại Kuala Lumpur, Malaysia. Tòa tháp đôi này đã từng là tòa nhà cao nhất Thế giới khi đo từ tầng trệt lên đến đỉnh cao nhất của tháp.

Tòa nhà 1 của tháp này được Công ty Dầu khí Petronas sử dụng làm văn phòng. Một số công ty khác sử dụng tháp số 2 như Accenture, Al Jazeera International, Bloomberg, Boeing, Exact Software, IBM, Khazanah Nasional Berhad, McKinsey & Co, Microsoft và Newfield Exploration.

Chiều cao đến nóc của tòa nhà là 403 m, cao 88 tầng.

7. Tháp Kim Mậu

Tòa nhà Kim Mậu hay Tháp Kim Mậu (chữ Hán: 金茂大厦, bính âm: Jīn Mào Dàshà; Hán-Việt: Kim Mậu Đại Hạ, nghĩa là *"Tòa nhà Thịnh Vượng Vàng"*; tiếng Anh: Jin Mao Building hay Jin Mao Tower) là một trong những tòa nhà chọc trời cao nhất Trung Quốc, tại Phố Đông, Thượng Hải.



Tháp Kim Mậu nhìn từ Tháp Minh Châu Phương Đông.

Tòa nhà 88 tầng này là cao ốc văn phòng và Khách sạn Shanghai Grand Hyatt. Công ty thiết kế: Skidmore, Owings & Merrill (trụ sở ở Chicago, Illinois). Kể từ năm 2005, đây là tòa nhà cao nhất Trung Quốc, cao thứ 5 Thế giới tính đến nóc và cao thứ 7 tính đến đỉnh tháp nhọn. Cùng với tòa nhà Trân Châu Phương Đông, đây là trung tâm của Phố Đông.

8. Citic Plaza

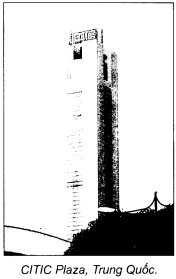

CITIC Plaza, Trung Quốc.

Citic Plaza (chữ Hán: 中信廣場, Hán-Việt: Trung Tín quảng trường) là một nhà chọc trời cao 80 tầng ở Thiên Hà Khu thuộc Quảng Châu, Trung Quốc. Đây là công trình kiến trúc cao 391 m tính cả độ cao của hai chóp nhọn ăngten trên nóc. Hoàn thành vào năm 1997, là công trình kiến trúc bằng bê tông cao nhất Thế giới.

9. Shun Hing Square

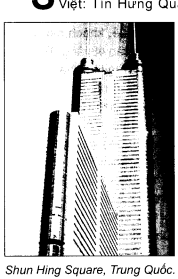

Shun Hing Square, Trung Quốc.

Shun Hing Square (chữ Hán: 信興廣場, Hán Việt: Tín Hưng Quảng trường, hay còn gọi là 地王大厦, Hán-Việt: Địa Vương Đại Hạ) là một nhà chọc trời ở Quận La Hồ, Thâm Quyến, Trung Quốc. Tòa nhà này được Công ty K.Y. Cheung Design Associates thiết kế, nó có chiều cao 384 m với 69 tầng. Hoàn thành năm 1996, khi đó nó là tòa nhà cao nhất Trung Quốc, nhưng kỷ lục về chiều cao này đã bị phá 1 năm sau khi tòa nhà CITIC Plaza ở Quảng Châu hoàn thành.

10. Tòa nhà Empire State

Tòa nhà Empire State là một tòa nhà 102 tầng tại giao điểm của Đại lộ 5 và Phố 34 Wall Street Thành phố New York, Hoa Kỳ. Tên tòa nhà được thừa hưởng từ tên cũ của Tiểu bang New York. Tòa nhà được thiết kế bởi Shreve, Lamb and Harmon. Nó được hoàn thành vào năm 1931 và là tòa nhà cao nhất Thế giới cho đến năm 1972, khi tòa nhà World Trade Center hoàn thành.



Empire State Building là công trình cao nhất Thế giới từ năm 1931 đến năm 1972, New York, Hoa Kỳ.

Độ cao: 381 m

Sau sự kiện 11 - 9, khi tòa nhà World Trade Center bị phá hủy, tòa nhà này một lần nữa trở thành tòa nhà cao nhất New York.

11. Central Plaza



Central Plaza, Hồng Kông (2003).

Central Plaza (chữ Hán: 中環廣場, Hán-Việt: Trung Hoàn Quảng Trường) là tòa nhà chọc trời cao thứ hai ở Hồng Kông, sau 2 IFC (415 m/1.362 ft) ở Trung Hoàn. Tòa nhà này nằm ở số 18 Đường Cảng Loan, ở khu vực Loan Tử trên Đảo Hồng Kông. Central Plaza có chiều cao 374 m, 78 tầng và hoàn thành năm 1992. Đây là tòa nhà cao thứ 11 Thế giới theo chiều cao tính đến thời điểm năm 2008.

12. Bank of China Tower

Bank of China Tower (viết tắt: BOC Tower; chữ Hán: 中銀大厦, Hán-Việt: Trung Ngân Đại Hạ) là một trong những tòa nhà chọc trời ở Central, Hồng Kông. Đây là nơi có trụ sở của Bank of

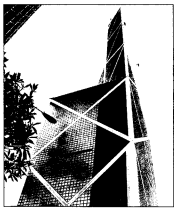

Bank of China Tower vào Tháng 12 - 2005.

China (Hồng Kông) Limited. Tòa nhà này tọa lạc tại số 1 Garden Road, ở Quận Trung và Tây trên Đảo Hồng Kông. Tòa nhà cao 367 m, 72 tầng, hoàn thành năm 1992, và là tòa nhà chọc trời cao thứ ba ở Hồng Kông, xếp sau Two International Finance Centre và Central Plaza. Đây là tòa nhà cao thứ 12 Thế giới tính đến thời điểm năm 2008.

13. Bank of America Tower

Bank of America Tower tại One Bryant Park ở Thành phố New York là một tòa nhà chọc trời giá trị 1 tỷ USD được xây ở phía Tây của Sixth Avenue, giữa 42nd và 43rd Street, đối diện với Bryant Park ở Midtown Manhattan. Đơn vị thiết kế là Cook+Fox Architects. Tòa nhà này là một trong những tòa nhà thân thiện với môi trường và có hiệu quả cao nhất Thế giới. Đây là tòa nhà mà Bank of America Corporation sử dụng. Tòa tháp đạt chiều cao tối đa vào ngày 15 - 12 - 2007, khi phần nóc được đặt lên, hiện nó là tòa nhà cao thứ hai ở Thành phố New York, cao thứ 3 tại Hoa Kỳ và thứ 13 Thế giới đến thời điểm hiện nay với chiều cao 360 m, 54 tầng. Nếu tính cả nóc tháp thì chiều cao là 366 m, sau tòa nhà Empire State.

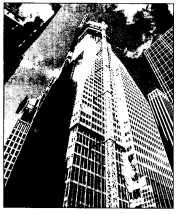

Bank of America Tower tại số 1 Bryant Park

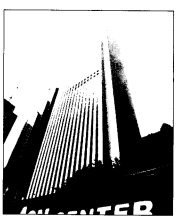

Aon Center, Chicago.

14. Aon Center

Aon Center (tại số 200 East Randolph Street) là một tòa nhà chọc trời hiện đại ở Chicago, Illinois do Kiến trúc sư Edward Durell Stone thiết kế và hoàn thành năm 1973, với tên Standard Oil Building. Đây là tòa nhà cao thứ nhì ở Chicago, chỉ sau Sears Tower, cao thứ 4 ở Mỹ với chiều cao 346 m, 83 tầng và cao thứ 16 Thế giới tính đến thời điểm năm 2008.

15. Keangnam Hanoi Landmark Tower

Keangnam Hanoi Landmark Tower là một khu phức hợp khách sạn-văn phòng-căn hộ-trung tâm thương mại được đầu tư xây dựng tại Đường Phạm Hùng, Huyện Từ Liêm, Hà Nội bởi tập đoàn Keangnam của Hàn Quốc. Keangnam Landmark Tower được bàn giao từ ngày 20-3-2011, đến cuối tháng 12-2011 đã có 780 hộ chuyển vào sinh sống.

Mô tả

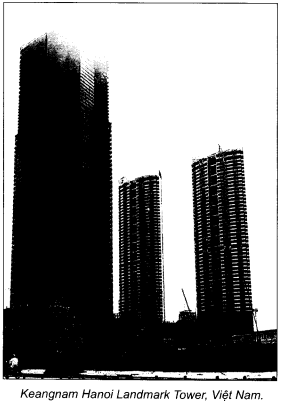

Keangnam Hanoi Landmark Tower, Việt Nam.

Tòa nhà cao 72 tầng. Diện tích sàn cũng lên tới 578.957 m². Khu phức hợp gồm 1 tháp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, khách sạn 7 sao cùng 2 tòa nhà căn hộ cao cấp cao 48 tầng. Tòa tháp chính cao 346 m (72 tầng). Đây là tòa nhà cao nhất Việt Nam, và xếp thứ 5 về số tầng, sau Lanmark Tower, một tòa tháp 88 tầng được Công ty Good Choice Import - Export Invesment Inc, Hoa Kỳ kiến nghị xây dựng trong quần thể công viên giải trí theo mô hình Disneyland. Quy hoạch 1-500 đã được UBND Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu thông qua Tháng 11 - 2007 và tòa nhà 81 tầng trong dự án Hưng Điền New Town tại Thành phố Hồ Chí Minh. (The Financial Tower, Thành Phố Hồ Chí Minh 74 tầng và Posco Vinatex Tower, An Khánh, Hà Tây 75 tầng). Tổng đầu tư cho cả dự án là 1,050 tỷ đô la Mỹ.

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐỘC NHẤT VÔ NHỊ TRÊN THẾ GIỚI

Chúng ta đang sống ở Thế kỷ XXI, Thế kỷ của các tòa nhà cao chọc trời, những tòa nhà vuông vức, góc cạnh sắc nét bằng cửa kính và kim loại. Nhưng trên Thế giới vẫn có nhiều công trình kiến trúc độc đáo, hiện đại nhưng cũng rất lạ, cũng có thể bằng kính, gương và kim loại nhưng rất mềm dẻo, gợi đường nét. Tất cả là sự sáng tạo nghệ thuật của các kiến trúc sư tài ba.

1. Nhà thờ Kizhi

Nhà thờ Kizhi Pogost của Nga là công trình được xây dựng hoàn toàn bằng gỗ cao nhất Thế giới. Trong suốt 150 năm, trải qua nhiều thử thách của thời gian, tòa nhà vẫn tồn tại vững chãi và nay vẫn giữ được vẻ uy nghi, tráng lệ như ngày đầu mới được dựng lên.

Công trình kiến trúc tuyệt đẹp này được xây dựng hoàn toàn bằng gỗ, từ các khung cửa cho tới những chiếc đinh tán và cả chi tiết trang trí ngoại thất... Tất cả đều cho thấy một đặc điểm đáng kinh ngạc của công trình này, đó chính là sức chống chọi với nắng mưa, mối mọt. Gỗ là một vật liệu có độ co ngót lớn, vậy mà công trình vẫn đứng vững, đẹp đẽ như thuở mới được dựng lên và không hề bị biến dạng.

Nhà thờ Kizhi Pogost cao 37,5 m, là công trình được xây dựng hoàn toàn bằng gỗ cao nhất Thế giới. Nó đã nắm giữ kỷ lục này kể từ khi việc xây dựng được hoàn tất vào năm 1862, kể từ đó đến nay vẫn chưa có công trình nào vượt qua được. Nhà thờ đã trải qua một vài lần trùng tu nhưng chất liệu được sử dụng không gì khác vẫn là gỗ. Nhà thờ từng được dựng lên với mục đích thu hút những tín đồ Thiên Chúa giáo đến với vùng đất hoang vu hẻo lánh này - một hòn đảo nhỏ có tên Kizhi nằm trong lòng Hồ Onega.

HÌNH ẢNH NHÀ THỜ KIZHI

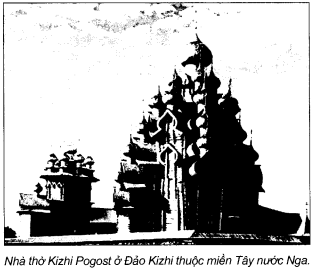

Nhà thờ Kizhi Pogost ở Đảo Kizhi thuộc miền Tây nước Nga.



Căn nhà thờ có tổng cộng 22 mái vòm.



Nhà thờ có nội thất rất đơn giản, dù là một địa điểm bảo tồn di sản nhưng nó vẫn là nơi làm lễ cho các tín đồ Thiên Chúa giáo sinh sống ở những khu vực xung quanh.

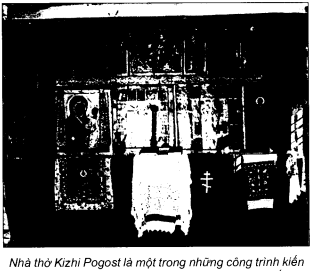

Nhà thờ Kizhi Pogost là một trong những công trình kiến trúc tôn giáo ít ỏi được lọt vào danh sách Di sản Thế giới của UNESCO kể từ năm 1990.

2. Trung tâm nghệ thuật Quốc gia, Trung Quốc

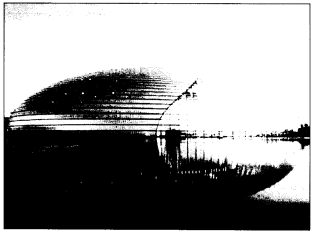

Trung tâm nghệ thuật Quốc gia, Trung Quốc.

Trung tâm nghệ thuật Quốc gia, là một nhà hát lớn, được mô tả như một quả trứng khổng lồ, nằm giữa Bắc kinh, Trung Quốc. Ở trung tâm là một mái vòm hình elip bằng titan, xung quanh được bao bọc bởi hồ nước nhân tạo. Nhà hát có sức chứa 5.452 người, với diện tích 12.000 m^2. Nhà hát do kiến trúc sư người Pháp Paul Andreu thiết kế và phải mất gần 6 năm để xây dựng (bắt đầu khởi công vào Tháng 12-2001 cho đến buổi khai mạc đầu tiên vào Tháng 12-2007).

3. Nhà lập phương - Rotterdam, Hà Lan

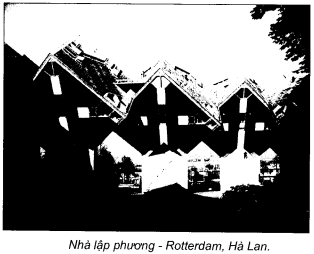

Nhà lập phương - Rotterdam, Hà Lan.

Nhà lập phương, là một sáng sáng tạo nghệ thuật của Kiến trúc sư Piet Blom, được xây dựng tại Rotterdam, Hà Lan. Công trình thiết kế dựa trên ý tưởng về mô hình nhà thành thị, mật độ cao và thiếu không gian sống. Cấu trúc ngôi nhà là những khối lập phương lệch trục chéo, nằm ở nhiều góc độ khác nhau. Có tổng cộng 38 mảnh ghép, tất cả đều được cố định vững chắc thành một khối.

4. Bảo tàng môi trường sinh quyển- Montreal

Bảo tàng này là một công trình khá độc đáo dành riêng cho môi trường. Đồng thời, nó cũng được coi như một biểu tượng bảo vệ môi trường thiên nhiên, được xuất hiện trong nhiều bộ phim khoa học.

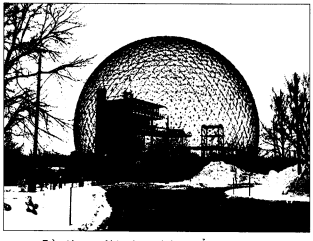

Bảo tàng môi trường sinh quyển - Montreal.

5. Rừng xoắn ốc, Đức

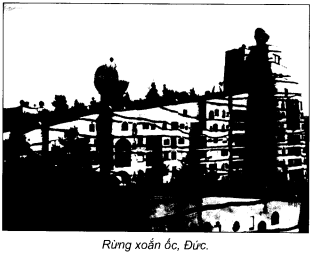

Rừng xoắn ốc, Đức.

Rừng xoắn ốc là một tổ hợp nhà ở Darmstadt, Đức, được xây dựng trong những năm 1990 và hoàn thành vào năm 2000. Nó do nghệ sỹ người Áo Friedensreich Hundertwasser thiết kế, lên kế hoạch và thực hiện bởi Kiến trúc sư Heinz M. Springmann, và do công ty Bauverein Darmstadt xây dựng. Tòa nhà thực sự tuyệt vời với một mái nhà màu xanh lá cây, tạo hình xoắn ốc. Màu sắc, sự chuyển động uyển chuyển của hình xoắn ốc tạo cho toàn bộ thiết kế một phong cách rất riêng và độc đáo.

6. Chung cư 67- Montreal, Canada

Trung cư 67 là một mô hình cộng đồng nhỏ tại Montreal, Canada, do Kiến trúc sư Israel-Canada Moshe Safdie thiết kế. Công trình được đặt tại Avenue Pierre-Dupuy trên Marc-Drouin, ngay cạnh Sông Saint Lawrence. Trung cư 67 được coi là điểm nhấn kiến trúc và là một trong các tòa nhà dễ nhận biết nhất ở cả Montreal và Canada. Nó giống như sự sắp xếp độc đáo của các hình khối. Với thiết kế thú vị đó, tòa nhà hoàn toàn vững chắc và tạo ra một không gian sống rất tiện nghi.



Chung cư 67- Montreal, Canada.

7. Bảo tàng Nghệ thuật đương đại Niteroi, Brasil

Bảo tàng nghệ thuật đương đại Niterói nằm ở Thành phố Niterói, Rio de Janeiro, Brasil, và là một trong những điểm mốc chính của thành phố này. Được thiết kế bởi Oscar Niemey, hoàn thành năm 1996, tòa nhà cao 16 m với đường kính của mái vòm là 50 m mang một vẻ rất lạ, như đến từ một nền văn minh khác. Công trình thu hút sự chú ý và đánh giá cao của tất cả các Kiến trúc sư cũng như những người đam mê nghệ thuật và sự sáng tạo.



Bảo tàng Nghệ thuật đương đại Niteroi, Brasil.

8. Ngôi nhà nhảy múa, Cộng hòa Séc



Nhà đá, Bồ Đào Nha.

Dancing House là biệt danh được trao cho các tòa nhà Nationale-Nederlanden ở Prague, Cộng hòa Séc.

Đây là sản phẩm của Vlado Milunic và Frank Gehry, một kiệt tác tuyệt vời về kiến trúc, có sự quyến rũ lãng mạn trong cách các tòa nhà ôm lấy nhau như trong một điệu nhảy. Công trình với vẻ đẹp diệu kỳ đã trở thành một biểu tượng của thành phố.

9. Nhà đá, Bồ Đào Nha



Ngôi nhà nhảy múa, Cộng hòa Séc.

Ngôi nhà đá ở Bồ Đào Nha được xây dựng giữa hai tảng đá khổng lồ và liên kết với một hỗn hợp bê tông.

Ngôi nhà được lấy cảm hứng từ phim hoạt hình ***Flintstones*** nổi tiếng của Mỹ. Như những ngôi nhà hiện đại, nó có một cửa trước, mái nhà, và nhiều cửa sổ. Ngôi nhà độc đáo này thu hút hàng ngàn khách du lịch mỗi năm.

NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐỘC ĐÁO TỪ BÀN TAY CON NGƯỜI

Không chỉ thiên nhiên mới có thể tạo ra những kỳ quan Thế giới, con người với sức sáng tạo không mệt mỏi cũng đã tạo ra những công trình độc đáo có một không hai.

1. Những ngôi nhà băng ở Iran

Người ta phát hiện ra rằng những ngôi nhà băng (trữ đá lạnh) đã xuất hiện ở Iran từ đầu thế kỷ XVII Tr. CN. Với đặc điểm địa hình phần lớn là sa mạc, khí hậu nắng nóng vào ban ngày, người dân Iran đã sớm nghĩ ra cách trữ đá lạnh để sử dụng cho mùa Hè là tạo nên những ngôi nhà băng.

Những ngôi nhà trữ đá được xây ở gần nơi có nước đóng băng vào mùa Đông như các sông, hồ, kênh nước ngọt. Vào mùa Đông, đá và tuyết sẽ được vận chuyển vào các ngôi nhà băng có mái vòm rộng lớn, đá được gói ghém cẩn thận bằng nhiều vật liệu cách nhiệt, ví dụ như rơm rạ hoặc mùn cưa. Những ngôi nhà băng sẽ giúp đá không bị tan chảy trong nhiều tháng, thậm chí để được đến tận mùa Đông năm sau. Người dân Iran sẽ có đá để sử dụng vào mùa Hè nóng nực.

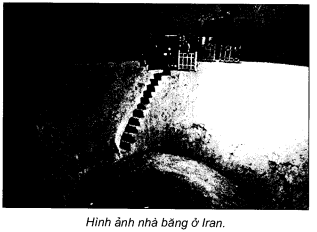

Hình ảnh nhà băng ở Iran.

Hơn một trăm nhà băng được tìm thấy trên khắp đất nước Iran, nhưng rất ít công trình còn giữ được nguyên vẹn hình thức ban đầu.

2. Nhà bùn ở Tiébélé, Burkina Faso

Nằm tại miền Nam Burkina Faso, một vùng đất ở Tây Phi gần biên giới Ghana, ngôi Làng Tiébélé nổi tiếng bởi kiến trúc độc đáo có tên là Gourounsi với các ngôi nhà bằng bùn được trang trí một cách công phu, tỉ mỉ.

Làng Tiébélé là nơi trú ngụ của người Kassena, một trong những nhóm dân tộc cổ nhất ở vùng biên giới Burkina Faso vào Thế kỷ XV. Người Kassena thường xây nhà bằng các nguyên vật liệu có sẵn của địa phương như đất, gỗ và rơm. Theo đó, để tạo nên nguyên liệu xây nhà, họ thường trộn hỗn hợp đất, rơm, phân bò với nước, tạo thành chất liệu dẻo hoàn hảo, giúp họ có thể dễ dàng đắp thành bất cứ bề mặt thẳng đứng nào. Những ngôi nhà ở Tiébélé được xây dựng để tránh thời tiết khắc nghiệt và những mối nguy hiểm tiềm tàng. Do đó, tường ở đây được xây rất dày, khoảng 0,3 m và ngôi nhà không hề có cửa sổ ngoại trừ một hay hai lỗ nhỏ chỉ đủ cho ánh sáng lọt vào. Cửa ra vào cũng chỉ cao khoảng 0,6 m để che ánh sáng Mặt trời và gây khó khăn cho những kẻ thù muốn tấn công.



Nhà bùn ở Tiébélé, Burkina Faso.

Những người phụ nữ thường được giao nhiệm vụ trang trí tường nhà bằng bùn tẩm màu hoặc phấn trắng. Họ vẽ lên tường hình ảnh về đời sống sinh hoạt hoặc các biểu tượng tôn giáo của người Kassena. Sau khi tường được trang trí xong, ngôi nhà được quét lại bằng một loại sơn mài tự nhiên được làm từ đậu Néré luộc kết hợp với cây keo gai Châu Phi.

3. Đồi Thánh giá ở Lithuania



Đồi Thánh giá ở Lithuania.

Ngọn đồi Thánh giá có vẻ ngoài cổ quái nhưng đây thực sự là tác phẩm được tạo nên một cách tự nhiên từ con người.

Lithuania là đất nước chịu ảnh hưởng của Thiên Chúa giáo. Người ta cho rằng, những cây thánh giá đầu tiên bắt đầu có mặt ở khu ngoại ô này vào khoảng năm 1831 khi ngọn đồi trở thành địa điểm đấu tranh chính trị và tôn giáo của Lithuania. Những cây thánh giá đặt ở đây để tưởng nhớ người chết và mất tích trong giai đoạn lịch sử này. Và ngày nay con số này đã lên đến hơn 100.000 cây thánh giá và ngọn đồi Thánh giá trở thành điểm hành hương nổi tiếng ở phía Bắc Lithuania.

4. Tòa nhà Casa Milà, Barcelona, Tây Ban Nha

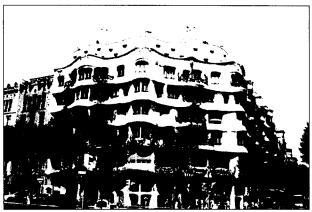

Tòa nhà Casa Milà, Barcelona, Tây Ban Nha.

Tòa nhà Casa Milà, Barcelona, Tây Ban Nha là một trong những ngôi nhà được đánh giá độc đáo nhất Châu Âu. Thoạt nhìn, nhiều người sẽ lầm tưởng ngôi nhà là một tác phẩm của kiến trúc hiện đại, song nó lại là biểu tượng nghệ thuật cuối những năm 1990 của Thành phố Barcelona do Kiến trúc sư nổi tiếng người Tây Ban Nha, Antoni Gaudi thiết kế từ cách đây hơn một Thế kỷ, vào khoảng thời gian giữa năm 1906 và 1912.

Nằm ngay góc phố Passeig de Gracia và Provencia, tòa nhà Casa Milà với mặt tiền đá vôi cùng các ban công cầu kỳ phá cách trông như được cắt ra từ một hang động đá trắng thực thụ. Đó cũng chính là lý do nơi đây được đặt tên La Pedrera (có nghĩa là mỏ đá) trong quá trình xây dựng. Sau này, cái tên La Pedrera thực sự được biết đến rộng rãi hơn chính cái tên gốc của mình. Với tầm nhìn đi trước thời đại, Gaudi đã thiết kế Casa Mila thành một tòa nhà với thiết kế các khung cửa và mái vòm theo các hình dáng khác lạ để tạo thành một thiết kế có các đường cong mềm mại uyển chuyển như núi chập chờn chìm ẩn trong mây, nhấp nhô như sóng lượn.

Ngày nay, Casa Milà đã trở thành trụ sở của Tổ chức văn hóa Fundació Catalunya-La Pedrera và là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa ở Thành phố Barcelona của Tây Ban Nha. Vào năm 1984, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp Quốc (UNESCO) đã phong tặng Casa Milà danh hiệu *Di sản Thế giới*.

5. Cây cầu "Nowhere to walk", New Zealand

Cầu "Nowhere to walk", New Zealand là cây cầu bê tông bị bỏ hoang bắc qua dòng Sông Mangapurua nằm sâu trong Công viên Quốc gia Whanganui, New Zealand. Có một câu chuyện thú vị đằng sau cây cầu này.

Người ta kể rằng cây cầu được xây dựng vào năm 1917 với mục đích làm lối dẫn vào khu vực khai hoang cho người nông dân tiên phong vốn là những người lính trở về từ Thế chiến New Zealand để làm nông nghiệp.

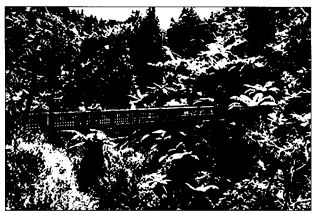

Cây cầu "Nowhere to walk", New Zealand.

Một chiếc cầu bằng gỗ đã được xây dựng để dẫn đường cho ngựa chở đồ vào thung lũng phục vụ những người nông dân tiên phong đó. Sau nhiều năm vận động của cộng đồng địa phương, một cầu đường bộ mạnh mẽ hơn bằng bê tông đã được xây dựng vào năm 1936. Tuy nhiên, cây cầu chỉ được sử dụng trong vòng sáu năm. Những người lính trở về từ Thế chiến Thứ Nhất đã phải chịu thua sức mạnh của thiên nhiên sau khi những nỗ lực của họ không thể cải tạo đất đai cằn cỗi của thung lũng này. Họ đã buộc phải rời khỏi vùng đất này vào năm 1942 sau nhiều thập kỷ khai hoang không thành. Rừng đã mọc trở lại, phá hủy tất cả dấu ấn cư trú từng có của con người nơi đây, ngoại trừ cây cầu.

Ngày nay, cách duy nhất để du khách tiếp cận cây cầu là đi xuống máy hoặc thuyền kayak vì không có con đường nào dẫn đến nó.

HÌNH ẢNH NHỮNG CÔNG TRÌNH VĨ ĐẠI BẰNG ĐÁ



Vách đá Gila

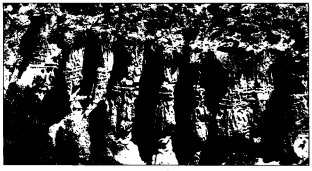

Đài tưởng niệm Quốc gia Bandelier.



Mesa Verde.

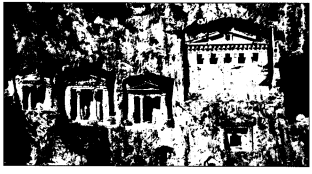

Lăng Lycia

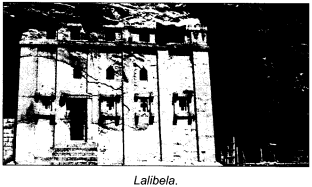

Lalibela.



Abu Simbel.

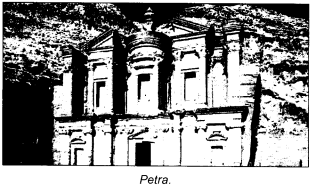

Petra.



Long Môn Thạch Động.

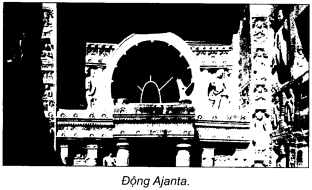

Động Ajanta.

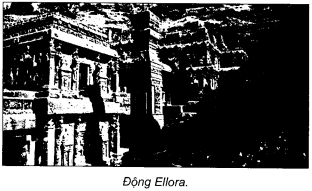

Động Ellora.

NHỮNG NHÀ GA CÓ KIẾN TRÚC ĐẸP NHẤT THẾ GIỚI

1. Nhà ga Antwerp Central

Được xây dựng vào khoảng năm 1905, Antwerp Central Station, Bỉ là một trong những nhà ga ấn tượng nhất Thế giới (sử dụng hơn 20 loại đá cẩm thạch). Công trình lịch sử này nổi bật với 2 lối vào, một từ Quảng trường Astrid với thiết kế mái vòm cổ kính và một từ Quảng trường Kievit với thiết kế hiện đại.



Antwerp Central, Bỉ.

2. Nhà ga Atocha

Mở cửa vào năm 1992, ban đầu Atocha ở Madrid, Tây Ban Nha được hình thành từ ý tưởng chuyển đổi bến chờ xe thành khu vườn cọ nhiệt đới xinh đẹp với mái nhà bằng kính và thép. Tại đây cũng có dịch vụ café, nhà hàng, thậm chí cả Bar để phục vụ khách hàng.



Nhà ga Atocha, Tây Ban Nha.

3. Nhà ga Chhatrapati Shivaji

Nhà ga Chhatrapati Shivaji, Thành phố Mumbai Ấn Độ từng có tên là Ga Victoria, theo tên của Nữ hoàng Anh, người đồng thời là Nữ hoàng Ấn Độ năm 1987. Lễ khai trương của nhà ga diễn ra năm 1997 - năm kỷ niệm vàng của Nữ hoàng - nhưng chỉ hoạt động chính thức một năm sau đó. Hiện, Nhà ga Trung tâm Mumbai được biết đến với cái tên Chhatrapati Shivaji - vị Hoàng đế Maratha đầu tiên.

Công trình này được thiết kế bởi Kiến trúc sư người Anh Frederick William Stevens và trở thành biểu tượng đặc trưng cho phong cách kiến trúc *Gothique Revival*. Dựa theo một mô hình thời Trung Cổ ở Italia, Stevens mang đến cho nhà ga những chi tiết, đồ trang trí từ thời Victoria: Mái vòm và vòm cửa bằng đá ấn tượng theo phong cách Ấn Độ; các mái vòm đối xứng cùng các trụ gạch, tượng phù điêu trang trí với những con sư tử tượng trưng cho nước Anh; những con hổ tượng trưng cho Ấn Độ.

Thiết kế bên trong tòa nhà giống một nhà thờ chỉ khác từ vòm trần đến các cửa sổ kính màu đều có hình những đầu máy xe lửa thay vì hình ảnh các nhân vật tôn giáo. Với lối kiến trúc Á - Âu pha trộn trộn hài hòa, nhà ga này đã trở thành biểu tượng của Mumbai, đồng thời là công trình đường sắt nổi bật Thế kỷ XIX. Nhà ga được UNESCO công nhận *Di sản Thế giới* năm 2004.

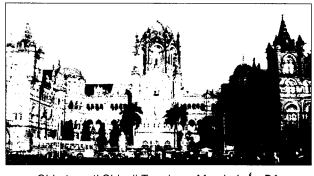

Chhatrapati Shivaji Terminus, Mumbai, Ấn Độ.

4. Nhà ga CMF

Nhà ga CMF ở Thủ đô Maputo, Mozambique được tạo hình dưới bàn tay tài hoa của Kiến trúc sư Gustave Eiffel. Ông là tác giả của những công trình lừng danh Thế giới như Tháp Eiffel (Paris, Pháp) hay phần cốt cho Tượng Nữ thần Tự do (New York, Mỹ). Kiến trúc bên ngoài màu xanh lá cây, mái vòm lớn kết hợp giàn lưới mắt cáo bằng sắt đã đem lại một nét đẹp độc nhất vô nhị cho nhà ga CMF.



Nhà ga CMF, Mozambique.

5. Nhà ga Kanazawa

Đây cũng là nhà ga lớn nhất của Tỉnh Ishikawa, Nhật Bản. Nhà ga Kanazawa được biết đến với kiến trúc có một không hai, thu hút mạnh mẽ du khách thập phương đến chiêm ngưỡng.

Cổng vào nhà ga Kanazawa gọi là Cổng Tsuzumi với kết cấu rất lạ mà vô cùng đẹp mắt, xoắn tít lên cao, trông xa xa như hai chiếc trống khổng lồ.

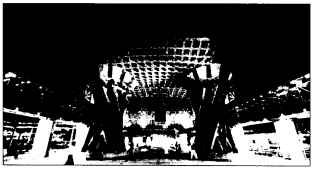

Nhà ga Kanazawa, Ishikawa, Nhật Bản.

Mái vòm của Ga Kanazawa được thiết kế theo hình cây dù bằng kính rất đẹp, gọi là Mái vòm Motenashi. Chống đỡ cho mái vòm này là cả hệ thống bằng thép khổng lồ bên dưới nhưng lại rất nhẹ nhàng, thanh thoát.

6. Nhà ga Gare du Nord

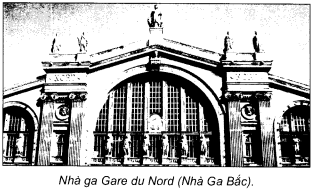

Nhà ga Gare du Nord (Nhà Ga Bắc).

Gare du Nord, Paris, Pháp nằm ở trung tâm Quận 10, nổi tiếng là hình ảnh hoàn hảo nhất ở Châu Âu. Mặt tiền chính được chạm khắc với 23 bức tượng đại diện cho Amsterdam, Vienna. Nội thất rất được chú trọng, đặc biệt khi ánh sáng Mặt trời xuyên qua các tấm kính mái.

7. Nhà ga Grand Central



Nhà ga Grand Central Terminal, New York, Mỹ.

Vừa tròn 100 tuổi, Ga Grand Central là biểu tượng lâu đời của New York, thành phố sôi động bậc nhất Thế giới đón hơn 700.000 lượt khách du lịch mỗi ngày. Vào những năm 70, nhà ga gần như bị phá bỏ khi Chính phủ ban hành chính sách giải tỏa các khu nhà cũ. Nhưng Đệ nhất phu nhân Jacqueline Kennedy Onassis đã kêu gọi bảo vệ công trình này đến cùng, cứu Grand Central thoát khỏi kết cục bị phá hủy như một sân ga nổi tiếng khác năm 1963 - Pennsylvania Station.

Quá trình đổi mới và phát triển của nhà ga khởi sắc hơn bao giờ hết từ khi có sự góp mặt của bà Onassis. Một mốc đáng nhớ nữa của sân ga là lúc hoàn thiện trần phòng đợi lớn bằng đá xanh có dát vàng là hình các cung hoàng đạo và được gắn thêm đèn LEDs năm 2010 để đánh dấu các chùm sao. Sân ga còn có một Bảo tàng Giao thông nhỏ trên phòng chờ chính và các sảnh quầy ăn đa dạng ở tầng dưới, ngay cả những người dân trong thành phố cũng đến đây ăn. Để kỷ niệm 100 năm tuổi của nhà ga này, một loạt hoạt động biểu diễn, hội chợ, trưng bày nghệ thuật... sẽ được tổ chức trong suốt năm 2013.

8. Nhà ga Helsinki

Năm 1923, Kiến trúc sư Eliel Saarinen chuyển từ Phần Lan đến Mỹ và giảng dạy tại Đại học Michigan. Thời điểm đó, ông đã để lại một công trình di sản là Nhà ga Trung tâm Helsinki. Nhà ga hoạt động từ năm 1919, được coi là điển hình tuyệt vời cho phong cách thiết kế *"Nouveau"* (phong cách nghệ thuật ứng dụng phổ biến cuối Thế kỷ XIX và đầu Thế kỷ XX) hay còn được biết đến ở Phần Lan với cái tên *Jugend*.



Nhà ga Helsinki Central Station, Phần Lan.

Như nhiều tòa nhà mang tính bước ngoặt khác ở Helsinki, nhà ga có kiến trúc tráng lệ và bất mắt nhưng không sặc sỡ, lòe loẹt. Một sự kết hợp hài hòa giữa các kiến trúc chức năng cần có và thiết kế nghệ thuật đặc trưng của Phần Lan. Điểm hấp dẫn nhất của công trình là bốn người đá khổng lồ cạnh cửa chính, cầm chiếc đèn cầu lớn chiếu sáng cho hơn 200.000 hành khách qua lại mỗi ngày. Bên trong nhà ga, hành khách không thể bỏ qua cơ hội đến Nhà hàng Eliel để thưởng thức bữa ăn nhẹ và ngắm nhìn khung cảnh Phần Lan tuyệt đẹp trên tường nhà hàng, một tác phẩm của nghệ sỹ Eero Jarnefelt.

9. Nhà ga Liège

Được Kiến trúc sư nổi tiếng người Tây Ban Nha Santiago Caltrava thiết kế, nhà ga có cấu trúc tuyệt đẹp từ thép và thủy tinh, được khai trương năm 2009. Đây là công trình nổi tiếng bởi vẻ đẹp kiến trúc cầu kỳ, được xây dựng trong suốt 10 năm mà vẫn duy trì đều đặn hoạt động của các tàu đến và đi từ Liège.



Nhà ga Liège-Guillemins, Bỉ.

Trước khi thiết kế Nhà ga Liège, Calatrave đã thiết kế Ga Saint Exupéry ở Lyon, Ga Oriente ở Lisbon và đang tiếp tục xây dựng Ga Mons (Bỉ), sẽ mở cửa trước khi thành phố này trở thành Thủ đô Văn hóa Châu Âu vào năm 2015.

Ga Liège tinh tế từ mái kính cao 35 m, đến kiến trúc nhẹ nhàng của các cửa tiệm, quán café trong sân ga chính cho tới khu chăm sóc trẻ đầu tiên của Châu Âu được đặt trong sân ga. Điều đặc biệt khác ở nhà ga là không hề có sự xuất hiện của áp phích, poster quảng cáo hay bất cứ buổng điện thoại công cộng nào.

10. Nhà ga Marunouchi



Nhà ga Tokyo Marunouchi, Nhật Bản.

Vào trước sinh nhật lần thứ 100 của mình, Ga Marunouchi được phục hồi lại đúng hình dáng cổ kính ban đầu của năm 1914. Tòa nhà gạch đỏ thanh lịch đã vượt qua nhiều biến động lịch sử, kiên cường như bản tính nổi tiếng của người dân Nhật Bản. Năm 1923, trận động đất Kanto đã làm rung chuyển nền móng nhà ga. Năm 1945, Marucouchi bị không kích làm hỏng mái nhà và nội thất. Và lần thứ ba, trong Chiến tranh Thế giới Thứ II, Marunouchi tiếp tục bị phá hủy hoàn toàn 2 mái nhà.

Kingo Tatsuno, Kiến trúc sư nổi tiếng thời Meiji, thiết kế nhà ga theo phong cách phương Tây, thể hiện rõ nét cảm hứng trong khoảng thời gian ông học tập tại Châu Âu. Nhà ga từ lâu đã trở thành một địa điểm gắn bó, không một công trình nào có thể thay thế nó trong tâm trí người dân Thành phố Tokyo.

Tháng 10-2012, Maruchino được khôi phục lại hoàn toàn các mái vòm và kiến trúc nguyên thủy, ngoài ra, còn được bổ sung hệ thống cách ly địa chấn lớn nhất Nhật Bản, nhằm hạn chế ảnh hưởng của những trận động đất tiềm ẩn tới công trình này. Nhà ga sẽ kỷ niệm 100 tuổi vào năm 2014.

11. Nhà ga Saint Pancras

Nhà ga Quốc tế Saint Pancras, London, Anh được mở cửa lần đầu năm 1868, là công trình tiêu biểu của ngành đường sắt Châu Âu. Kiến trúc tân Gothique với mặt tiền và tường bằng gạch đỏ là nét độc đáo ưu việt của Saint Pancras.

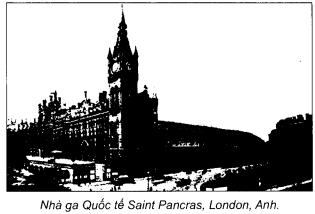

Nhà ga Quốc tế Saint Pancras, London, Anh.

Sau một thời gian dài, nhà ga bị xuống cấp trầm trọng, Chính phủ Anh đã đổ khoảng tiền 800 triệu Bảng nhằm cải tạo Saint Pancras trở thành nhà ga cao tốc hoành tráng, biểu tượng cho nước Anh hùng mạnh tiến vào Thế kỷ XXI. Thiết kế này được đánh giá là đẹp nhất Thế giới với nhiều công trình xây dựng từ Thế kỷ XIX. Phía trong nhà ga có quầy bar lớn nhất ở Châu Âu, sử dụng mái vòm kính tràn ngập ánh sáng cùng hệ thống đèn LED lớn khiến Saint Pancras giống như một bảo tàng nghệ thuật.

12. Nhà ga Sirkeci

Nhà ga Sirkeci, Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ là trạm cuối của đoàn tàu tốc hành đường dài Orient Express khởi hành từ Paris (Pháp), ngoằn ngoèo qua nhiều thành phố Châu Âu và kết thúc ở Istanbul (Thổ Nhĩ Kỳ). Nhà ga Sirkeci được thiết kế đẹp long lanh

với các cửa sổ bằng kính, hắt chiếu ánh đèn từ phía trong nhà ga tạo nên góc nhìn rực rỡ nhiều màu sắc.



Nhà ga Sirkeci, Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ.

13. Nhà ga Southern Cross

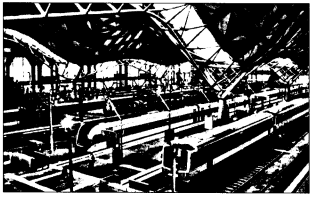

Nhà ga Southern Cross, Melbourne, Australia.

Nhà ga Southern Cross, Melbourne, Australia là một công trình đẹp mộng mơ ở Thành phố Melbourne nổi tiếng của Australia. Ga Southern Cross được xây dựng với khối kiến trúc hiện đại trải theo tầng mái nhấp nhô, uốn lượn rất độc đáo. Bên trong Southern Cross vẽ nên một bức tranh đời sống nhộn nhịp, tấp nập người qua lại trong những dòng tàu hối hả chạy ngược xuôi.

14. Nhà ga Union

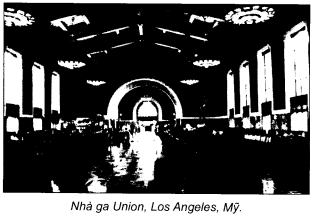

Nhà ga Union, Los Angeles, Mỹ.

Nhà ga Union, Los Angeles, Mỹ được thiết kế dưới bàn tay tài hoa của hai cha con nhà John và Donald Parkinson. Union Station là một công trình kết hợp giữa nét di sản của Tây Ban Nha và phong cách trang trí nghệ thuật đương đại Châu Âu. Nột thất trong nhà được thiết kế khá tỉ mỉ với trần ốp gỗ và sử dụng nghệ thuật khảm đá cẩm thạch nhiều màu trên sàn nhà.

15. Nhà ga dát vàng siêu sang ở Ả Rập

Nhà Vua của Ả Rập Saudi quyết định cho xây dựng một ga tàu điện ngầm được thiết kế siêu sang với những bức tường dát vàng…

Nhiều nhà ga lớn trên Thế giới tuy được xây dựng để hàng triệu lượt người sử dụng mỗi ngày nhưng cách thiết kế lại vô cùng nhạt nhẽo, nhàm chán. Thường hình ảnh trang trí ở nhà ga chỉ là vô số những bảng quảng cáo, panô, áp phích…

Á Rập Saudi quyết định đầu tư xây dựng một ga tàu điện ngầm được thiết kế siêu sang với các bức tường dát vàng, thiết kế mang phong cách không gian Vũ trụ, lối đi rộng thênh thang lát đá hoa cương và hệ thống thang cuốn, thang máy để điều phối hành khách một cách khoa học nhất nhằm đảm bảo dù vào giờ cao điểm, nhà ga vẫn không bị ùn tắc.



Hình ảnh nhà ga dát vàng ở Ấn Độ.

Công trình này được thiết kế bởi nữ Kiến trúc sư nổi tiếng, mang hai dòng máu Anh - Iraq, bà Zaha Hadid, một trong những cái tên sáng giá nhất của làng kiến trúc Thế giới đương đại. Zaha Hadid nổi tiếng với những công trình quy mô, ấn tượng, được xây lên ở nhiều nước trên Thế giới như Anh, Italia, Đức, Pháp, Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc…

Công trình nhà ga này không chỉ là nơi vận chuyển giao thông mà bao gồm cả những công trình phụ trợ như hệ thống bãi chứa xe ô tô khổng lồ, khu siêu thị mua sắm lớn.

Phía trên khu kiến trúc phức hợp này, nằm hiện diện trên mặt đất sẽ là một tòa nhà lớn được xây theo thiết kế của tương lai với đường uốn lượn mềm mại, mặt ngoài bọc toàn kính. Xung quanh tòa nhà là các cây cầu ngoạn mục, đem lại cho người dân những điểm quan sát thành phố từ trên cao.

NHỮNG SÂN BAY LỚN NHẤT TRÊN THẾ GIỚI

1. Sân bay Quốc tế Kansai Nhật Bản

Lấp biển chỉ có trong truyền thuyết nhưng ngày nay người Nhật Bản lấp biển tạo đảo là câu chuyện có thật. Sân bay Quốc tế Kansai chính là xây dựng trên hòn đảo nhân tạo với tổng diện tích 511 hécta. Nó nằm trên Vịnh Osaka cách đất liền 5 km hình chữ nhật, nhìn từ trên xuống giống như một hàng không mẫu hạm.

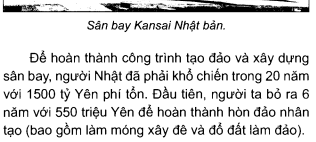

Sân bay Kansai Nhật bản.

Để hoàn thành công trình tạo đảo và xây dựng sân bay, người Nhật đã phải khổ chiến trong 20 năm với 1500 tỷ Yên phí tổn. Đầu tiên, người ta bỏ ra 6 năm với 550 triệu Yên để hoàn thành hòn đảo nhân tạo (bao gồm làm móng xây đê và đổ đất làm đảo).

Đáy biển Osaka có tầng đất nhão dày 20 m, phía dưới là tầng đất hồng tích dày 400 m. Muốn làm sân bay phải có móng thật chắc. Các kỹ thuật viên Nhật Bản quyết định đóng một triệu cọc sắt có đường kính 40 cm vào tầng đất nhão, sau đó đổ đất lên gây áp lực cho nước ở dưới tầng đất thoát ra ngoài để tạo móng chắc. Tiếp theo, họ xây dựng một con đê bảo vệ, vây lấy vùng biển sẽ xây đảo. Con đê dài 11 km làm trong hai năm gồm: 8666 m đê bằng đá hộc đổ thoai thoải, 1790 m đê bằng những khúc gang cong, 721 m đê bằng các rọ đất đá, ngoài ra còn có 780 đê đóng bằng cọc sắt. Sau khi làm xong con đê này, mới bắt đầu đổ đất cát thành đảo. Trải qua ba năm làm việc ngày đêm không nghỉ, họ đã đổ vào đó 180 triệu m^3 đất cát, hoàn thành một hòn đảo nhân tạo cao 33 m từ đáy trở lên.

Sau khi làm xong đảo, họ bắt tay vào xây dựng Sân bay Kansai. Trước đó, Nhật Bản đã mở rộng cuộc thi tuyển các đồ án thiết kế sân bay, cuối cùng họ đã chọn đồ án thiết kế của Kiến trúc sư Italia Gien Gio Piano. Sự ưu việt của đồ án này là toàn bộ tòa lầu sân bay hầu như không có bêtông mà chỉ là những thanh giằng bằng thép không rỉ lắp ráp với kính màu. Từ trên không trung nhìn xuống tòa lầu sân bay trông như con chim lớn đang xòe hai cánh với nóc lầu có hình uốn lượn như sóng. Các mái lầu hạ thấp dần để tăng khả năng quan sát của tháp kiểm tra. Nhìn toàn bộ công trình rất nhẹ nhàng và thanh thoát. Bên trong tòa lầu chiều dài 1,7 km có 4 tầng với tổng diện tích 300000 m^2 với 37 hệ thống tam cấp tự động và các phòng thông thoáng bố trí khoa học.

Sân bay Kansai có đường bay dài 3500 m, rộng 60 m màu xám đen, có khả năng tiếp nhận 160.000 lượt máy bay hạ cánh trong một năm. Để tăng cường độ ma sát của đường bay, người ta tạo ra những rãnh nhỏ ngang đường bay tổng cộng có 10320 m rãnh, mỗi rãnh rộng 6 mm, sâu 6 mm.

Hiện nay, Sân bay Kansai phải đối mặt với những khó khăn: Sân bay không có vật cản gió cho các máy bay lên xuống. Công ty hàng không Nhật quy định, nếu gặp sức gió vượt quá 13 m/s sẽ đình chỉ máy bay lên xuống. Qua điều tra được biết, Vịnh Osaka những ngày có sức gió 13 m/s chỉ chiếm 0,6% của một năm. Khó khăn thứ hai là: Sự ăn mòn của muối biển, thậm chí gió biển cũng chứa đầy muối. Để chống muối, Nhật đã lắp đặt hệ thống máy lọc muối ở những chỗ thông gió. Song tuổi thọ của máy lọc muối chỉ được một năm nên hàng năm phải thay hàng loạt, mỗi lần thay tốn tới 100 triệu Yên.

Khó khăn thứ ba là sân bay xây dựng trên đảo nhân tạo nên thường xuyên bị lún. Theo tính toán thì sau 30 - 50 năm đảo mới ổn định. Người phụ trách sân bay đã tính, ở đây nước sâu 18 m, đảo cao từ đáy trở lên 33 m, bình quân mỗi ngày đảo lún 1 mm đến khi ổn định sân bay vẫn cao hơn mặt biển 4 m. Hơn nữa đảo có 98 cột lớn làm trụ cho toàn nền đảo, toàn bộ những kiến trúc trên đảo đều mỏng nhẹ nên có thể yên tâm.

Mặc dầu có những khó khăn không nhỏ, nhưng Sân bay Quốc tế Kansai rất tiện lợi. Như lời người phụ trách nói: *"Thông với 4 phương 8 hướng, ra vào thuận tiện"*. Thông thường đi máy bay sẽ nhanh, nhưng muốn ra vào sân bay phải mất thời gian di chuyển. Sân bay Quốc tế Kansai đã cố gắng khắc phục về phương diện này.

Để duy trì mối giao lưu giữa sân bay với bên ngoài, trước hết Nhật Bản cho xây cầu sắt nối đảo với đất liền dài 3,7 km. Cầu gồm 2 tầng, tầng trên rộng 30 m có 12 đường xe hơi chạy với tốc độ 80 km/h, tầng dưới là đường sắt. Cầu có 31 mố cầu mà 29 mố phải xây trên mặt biển. Để xây mố cầu, người ta đóng cọc sắt sâu xuống đáy biển 60 m. Chiều cao của cầu là 108 m. Thuyền bè hàng ngàn tấn có thể qua lại dưới chân cầu. Có chiếc cầu này hành khách có thể đi xe điện, xe hơi từ Osaka, Kyoto, Kobe... thẳng đến tòa lầu của sân bay. Ngoài ra, sân bay còn có tàu thủy cao tốc đưa đón khách đến Asaka và các đảo lân cận. Người phụ trách sân bay tự hào nói: *"Sân bay có thiết kế đường bộ và đường thủy vào*

thẳng đến tận nơi thì trên Thế giới này rất hiếm thấy. Ngoài ra, tại Sân bay Kansai hành khách có thể chuyển đổi đường bay Quốc tế và trong nước tùy ý, đồng thời chuyển đổi được 22 đường bay nội địa tới các thành phố lớn nhỏ trong nước".

Do xây dựng Sân bay Kansai với phí tổn quá lớn nên người ta dự tính rằng phải 23 năm sau sân bay mới hoàn được vốn. Hiện nay lệ phí đánh vào các máy bay hạ cánh xuống Sân bay Kansai rất cao. Một máy bay Boing 747 mỗi lần hạ cánh phải nộp 1 triệu Yên, đây là giá đắt nhất trong các sân bay trên Thế giới, nên rất nhiều nước không dám ký kết trước. Tuy vậy, đã có 44 Quốc gia có công ty ký kết hợp đồng với Kansai.

Ngày 4 - 9 - 1994, Sân bay Kansai bắt đầu kinh doanh, họ tính toán mỗi năm sẽ có khoảng 30 triệu lượt người ra vào sân bay. Hiện nay, Bộ Giao thông vận tải Nhật Bản đang vạch kế hoạch sẽ mở rộng diện tích đảo lên tới 1200 ha để làm thêm một đường bay mới, và một đường bay chuyên dụng cho lúc gió to cấp 13. Nếu thực hiện tất cả các kế hoạch này sẽ tốn tới 2500 tỷ Yên.

ĐẶNG THỊ THANH TỊNH

2. Sân bay Lisboa Portela

Sân bay Lisboa Portela, hay còn gọi là Sân bay Lisboa (IATA: LIS, ICAO: LPPT), là một sân bay ở Thành phố Lisboa, Thủ đô Bồ Đào Nha. Tên trong tiếng Bồ Đào Nha là Aeroporto de Lisboa, Aeroporto da Portela, hay Aeroporto da Portela de Sacavém. Tên gọi lấy từ giáo khu Portela, cũng có tên là Portela de Sacavém.



Sân bay Lisboa Portela, Bồ Đào Nha.

Đây là cửa ngõ hàng không chính của Bồ Đào Nha, là một trong những sân bay chính ở Châu Âu. Sân bay có hai đường băng chính, có thể phục vụ máy bay lớn như Boeing 747. Trong thời kỳ chiến tranh Thế giới lần Thứ Hai, sân bay này mở cửa cho cả các hãng hàng không của Đức và Anh. Sân bay bị cả Phe trục và Đồng minh theo dõi sát sao. Năm 2007, sân bay đã phục vụ 13.392.059 lượt khách và vận chuyển 82.879 tấn hàng hóa. Đây là trung tâm chính của hãng TAP Portugal. Chủ sở hữu sân bay là Công ty Quốc doanh ANA Aeroportos de Portugal.

Sân bay được khai trương ngày 15-10-1942, với 4 đường băng dài 1000 m. Hiện nay, nó nằm giữa khu vực đô thị, do đó người ta đã xem xét xây sân bay mới. Với địa điểm là Alcochete được chọn năm 2007.

3. Sân bay Quốc tế Malpensa

Sân bay Quốc tế Malpensa (IATA: MXP, ICAO: LIMC) thuộc Tỉnh Varese, cách Milano 45 km ở Italia. Đây là một trong 3 sân bay Quốc tế của vùng Milano.



Sân bay Malpensa nhìn từ trên cao.

Sân bay được kết nối với Milano bằng xa lộ Milano-Varese cũng như tàu hỏa *"Malpensa Express"* bắt đầu từ nhà ga Milano Cadorna và mất 40 phút đi. Sân bay Malpensa cũng được kết nối với Sân bay Milano-Linate bằng xe bus.

Sân bay Malpensa đã phục vụ hơn 17.551.635 lượt khách trong năm 2007 (25,8 triệu lượt khách tại Sân bay Milano-Linate, sân bay thứ hai của Milano gần trung tâm thành phố và hơn 33 triệu lượt khách ở Sân bay Orio al Serio, sân bay dành cho hàng không giá rẻ của Milano). Cho đến năm 2008, Malpensa vẫn nằm trong nhóm các sân bay hàng đầu của Italia về lượng vận tải hàng không Quốc tế cùng với Sân bay Quốc tế Leonardo da Vinci tại Roma. Đây cũng là sân bay vận tải hàng hóa số một của Italia. Sân bay Malpensa có hai nhà ga: T1 dành cho bay thương mại và T2 dành cho bay thuê bao và hãng hàng không giá rẻ. Nhà ga T1 có hai nhà ga vệ tinh: A - Quốc gia và Châu Âu; B - Quốc tế. Nhà ga vệ tinh thứ 3 (C) đang được xây. Một đường băng thứ 3 cũng sắp được xây. Sân bay này cũng có một nhà ga hàng hóa với hơn 410.000 tấn hàng mỗi năm.

4. Sân bay Molde

Sân bay Molde, (IATA: MOL, ICAO: ENML) (tiếng Na Uy: Molde lufthavn) là một sân

bay phục vụ Thành phố Molde, Møre og Romsdal và quận bao quanh Romsdal, nằm cách thành phố 6 km về phía Đông. Sau khi khánh thành năm 1972, các tuyến bay chủ yếu nối với Oslo, Bergen và Trondheim. Năm 2005, sân bay này đã phục vụ 348.022 lượt khách. Năm 2005, Molde trở thành sân bay Quốc tế. Đường băng đã được kéo dài từ 1980 lên 2050 m vào đầu năm 2008. Ngoài ra, nhà ga cũng vừa được nâng cấp.

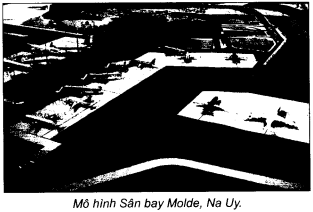

Mô hình Sân bay Molde, Na Uy.

5. Sân bay Nagasaki

Sân bay Nagasaki (Nhật: 長崎空港 Nagasaki Kūkō) (IATA: NGS, ICAO: RJFU) là một sân bay Quốc tế nằm về phía Tây của nhà ga đường sắt Thành phố Ōmura và 18 km về phía Bắc, Đông Bắc của Ga Nagasaki, thuộc Thành phố Nagasaki. Ga sân bay và đường băng 14/32 nằm trên một hòn đảo cùng đường băng ngắn hơn 18/36 nằm trên đất liền.



Sân bay Nagasaki, Nhật Bản.

Mặt dù vị trí Sân bay Nagasaki cũng tương tự như các sân bay nằm trên đảo ở những vùng khác của Nhật như sân bay Quốc tế Kansai, Sân bay Kobe, Sân bay Kitakyushu, và Sân bay Quốc tế Chubu, nhưng đảo mà người ta xây dựng sân bay đã tồn tại trước đó. Việc xây dựng sân bay đòi hỏi phải ủi phẳng các đồi trên đảo và san lấp những khu vực xung quanh, làm cho diện tích của nó tăng từ 09 đến 1,54 km² (3,5 đến 0,59 sq mi). Sân bay này mở cửa vào ngày 1 - 5 - 1975.

6. Sân bay Porto Santo

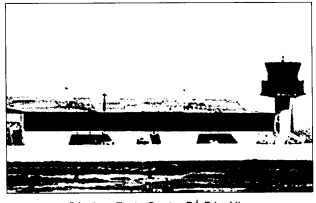

Sân bay Porto Santo, Bồ Đào Nha.

Sân bay Porto Santo (tiếng Bồ Đào Nha: Aeroporto do Porto Santo) (IATA: PXO, ICAO: LPPS) là một sân bay nằm cách Vila Baleira 1 km, trên Đảo Porto Santo, Madeira. Sân bay này có một đường băng dài 3006 m bề mặt bê tông.

7. Sân bay Seville

Sân bay Seville (tiếng Tây Ban Nha: Aeropuerto de Sevilla) là sân bay chính cho Seville ở miền Nam Tây Ban Nha. Năm 2009, sân bay phục vụ 4.051.392 hành khách, chở khoảng 5.000 tấn hàng hóa. Nó được trang bị một thiết bị đầu cuối và một đường băng. Sân bay Seville nằm trên A4 đường cao tốc (được biết đến như E05 trong mạng E-đường bộ Quốc tế), kết nối Seville với Madrid.

8. Sân bay Sofia

Sân bay Sofia (IATA: SOF, ICAO: LBSF) (tiếng Bungaria: Летище София, Letishte Sofiya), cũng gọi là Vrazhdebna (Враждебна) là sân bay chính của Sofia, Bulgaria.

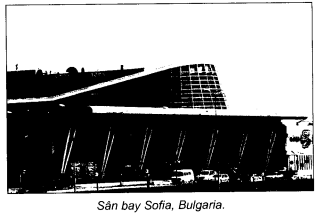

Sân bay Sofia, Bulgaria.

Đây là trung tâm của hãng Bulgaria Air (kế tục của hãng đã phá sản Balkan Airlines) và Hemus Air. Năm 2006, sân bay này phục vụ 2,2 triệu lượt khách, năm 2007 là 2,7 triệu lượt.

Sân bay được xây vào thập niên 30 Thế kỷ XX.

NHỮNG SÂN BAY NGUY HIỂM NHẤT HÀNH TINH

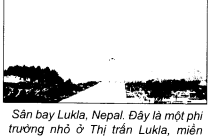

Sân bay Lukla, Nepal. Đây là một phi trường nhỏ ở Thị trấn Lukla, miền Đông Nepal. Sân bay này ở độ cao 2.900 m và nổi tiếng vì một bên là núi cao, một mật là vực sâu 1.000 m. Năm 2008, nó được đổi tên thành Tenzing-Hillary để vinh danh hai người đầu tiên đặt chân lên Đỉnh Everest. Nó được coi là một trong những sân bay nguy hiểm trên Thế giới.

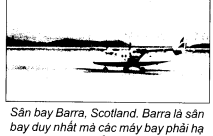

Sân bay Barra, Scotland. Barra là sân bay duy nhất mà các máy bay phải hạ cánh trên bãi biển. Phi trường này nằm trên một bãi biển rộng ở Đảo Barra của Scotland. Nó bị ngập theo đúng nghĩa đen bởi thủy triều lên xuống mỗi ngày. Chính vì thế, nó được bình chọn là một trong những sân bay nguy hiểm nhất trên Thế giới.

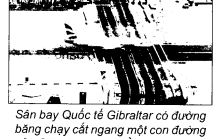

Sân bay Quốc tế Gibraltar có đường băng chạy cắt ngang một con đường của Gibraltar, lãnh thổ hải ngoại của Vương quốc Anh và ở phía Nam của Tây Ban Nha. Mỗi khi máy bay hạ cánh, những phương tiện đang di chuyển trên đường đều phải dừng lại. Mặc dù nguy hiểm luôn cận kề nhưng chưa từng có vụ tai nạn nào xảy ra ở sân bay này.

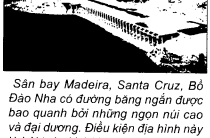

Sân bay Madeira, Santa Cruz, Bồ Đào Nha có đường băng ngắn được bao quanh bởi những ngọn núi cao và đại dương. Điều kiện địa hình này là bài toán khó khi hạ cánh, ngay cả những phi công giàu kinh nghiệm nhất. Đường băng duy nhất ở sân bay này ban đầu chỉ dài 1.400 m, sau đó được mở rộng thêm 400 m. Vào năm 2003, tổng độ dài đường băng lại được tăng gấp đôi theo hướng đưa ra biển. Thay vì lấp đất lấn biển, đoạn mở rộng của đường băng được xây dựng trên 180 cây cột, mỗi cột cao khoảng 70 m.

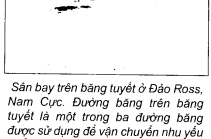

Sân bay trên băng tuyết ở Đảo Ross, Nam Cực. Đường băng trên băng tuyết là một trong ba đường băng được sử dụng để vận chuyển nhu yếu phẩm tới cho các nhà nghiên cứu ở Nam Cực. Không có đường băng được lát đá nào ở đây. Tất cả các máy bay đều phải hạ cánh trên những con đường được tạo thành bởi tuyết và băng. Thử thách duy nhất đối với các phi công là hạ cánh một cách an toàn để máy bay không bị mắc kẹt trong lớp tuyết mỏng.

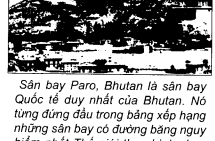

*Sân bay Paro, Bhutan là sân bay Quốc tế duy nhất của Bhutan. Nó từng đứng đầu trong bảng xếp hạng những sân bay có đường băng nguy hiểm nhất Thế giới theo bình chọn của tạp chí du lịch **Travel Leisure**. Không có nhiều phi công được cấp phép hạ cánh tại Paro, và số người ít ỏi được điều khiển phi cơ đáp xuống phi trường này cũng luôn gặp phải thử thách. Họ vừa phải giữ máy bay thăng bằng trước những luồng gió mạnh từ thung lũng, vừa phải điều khiển phi cơ lách qua những ngôi nhà gần đường băng.*

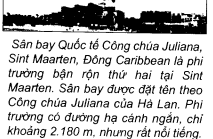

Sân bay Quốc tế Công chúa Juliana, Sint Maarten, Đông Caribbean là phi trường bận rộn thứ hai tại Sint Maarten. Sân bay được đặt tên theo Công chúa Juliana của Hà Lan. Phi trường có đường hạ cánh ngắn, chỉ khoảng 2.180 m, nhưng rất nổi tiếng. Vì đường băng ngắn, các máy bay buộc phải tiếp cận với hòn đảo bằng cách bay thật thấp. Rất nhiều bức ảnh đã ghi lại cảnh những chiếc phi cơ chở khách bay chỉ 10 tới 20 m phía trên hòn đảo, khi người dân vẫn đi lại hay tắm biển một cách bình thường.

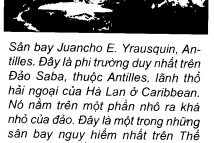

Sân bay Juancho E. Yrausquin, Antilles. Đây là phi trường duy nhất trên Đảo Saba, thuộc Antilles, lãnh thổ hải ngoại của Hà Lan ở Caribbean. Nó nằm trên một phần nhỏ ra khá nhỏ của đảo. Đây là một trong những sân bay nguy hiểm nhất trên Thế giới. Cả hai đầu của đường băng ở đây đều là các vách đá, một đầu gối biển, một đầu là chân của ngọn đồi cao. Điều này đồng nghĩa với việc một chiếc máy bay có thể đi quá đường băng khi hạ cánh, hoặc lao xuống biển khi cất cánh

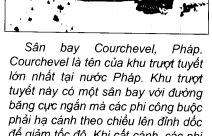

*Sân bay Courchevel, Pháp. Courchevel là tên của khu trượt tuyết lớn nhất tại nước Pháp. Khu trượt tuyết này có một sân bay với đường băng cực ngắn mà các phi công buộc phải hạ cánh theo chiếu lên đỉnh dốc để giảm tốc độ. Khi cất cánh, các phi công lại phải cho máy bay chạy xuống chân dốc để tăng tốc. Chỉ các máy bay tư và phi cơ thuê cũng như trực thăng được phép hạ cánh tại đây. Sân bay Courchevel xuất hiện ở cảnh mở đầu của tập phim **Tomorrow Never Dies** trong loạt phim về điệp viên 007.*

THÀNH PHỐ CỔ LỘ DIỆN SAU HAI THIÊN NIÊN KỶ NGỦ YÊN



Một đồ dùng bằng vàng có tên gọi là Phiale được phát hiện tại di chỉ Heracleion. Đây là một trong những đồ vật rất quý.



Nhiều bức tượng lớn và mảnh vỡ của một bia đá khổng lồ được trục vớt lên xà lan. Các bức tượng của Pharaon, Hoàng hậu và Thần Hapi có niên đại từ Thế kỷ thứ IV Tr. CN, còn bia đá vào khoảng Thế kỷ thứ II Tr. CN.



Một trong những bức tượng còn nguyên vẹn nhất tại đây là bức tượng bằng đá đen của Nữ hoàng Ptolemy trong trang phục giống như hình ảnh của Nữ thần Isis.



Các nhà khoa học đang trục vớt bức tượng Thần Hapi cao 5,4 m bằng đá Granite đỏ. Đây là bức tượng lớn nhất từng được tìm thấy của vị thần này.



Chiếc đèn dầu bằng đồng có niên đại khoảng Thế kỷ thứ II Tr. CN được phát hiện trong Đền thờ Amun.



Bức tượng của Thần Hapi đang chìm trong nước, bức tượng bị bám bùn đất, "máu của thời gian" khi chưa được vớt lên.



Nhà khoa học Franck Goddio và nhóm thợ lặn đang kiểm tra một bức tượng Pharaon. Bức tượng làm bằng đá hoa cương màu đỏ, cao hơn 5 m. Nó được tìm thấy gần ngôi đền lớn của Heracleion, thành phố lâu nay chỉ được nhắc đến trong huyền thoại và các thư tịch cổ.



Một bức tượng của Hoàng hậu Ptolemaic bằng đá Granite đỏ. Bức tượng có kích thước 490 cm và nặng chừng 4 tấn.

9 ĐỊA ĐIỂM *"CHẾT NGƯỜI"* CỦA THẾ GIỚI

Trên thế giới có nhiều địa danh không chỉ cuốn hút bởi vẻ đẹp thiên nhiên mà còn nổi tiếng bởi nơi đó luôn là lựa chọn của rất nhiều người đến... tự tử. Dưới đây là những địa danh với những con số thống kê về các vụ tự tử khiến người ta phải giật mình.

1. Ga tàu điện ngầm London, Anh



Ga tàu điện ngầm London.

Đường tàu điện London là một trong những hệ thống giao thông công cộng nổi tiếng Thế giới, được đưa vào hoạt động từ Thế kỷ XIX. Dài 402 km, hệ thống bao gồm 270 bến tàu với 11 đường ray. Đây cũng là nơi dễ gặp những vụ tự tử nhất Thế giới. Theo thống kê tại tuyến đường ray phía Bắc tại ga King's Cross St. Pancras ghi nhận có nhiều người thiệt mạng nhất (145 người từ năm 2001 đến 2011). Các vụ tự tử nhiều tới mức, nó trở thành vấn đề thường nhật của các nhân viên nhà ga.

Tuy nhiên vẫn có khoảng 40% những người sống sót sau vụ quyên sinh và họ sẽ phải đối mặt với cáo buộc liên quan tới việc cố tình gây cản trở hoạt động của hệ thống tàu điện.

2. Tháp Eiffel, Pháp

Cao 324 m, Tháp Eiffel là một trong những biểu tượng nổi tiếng nhất của Thành phố Paris và cả nước Pháp. Tuy nhiên, đây cũng là địa điểm mà nhiều người chọn để kết thúc cuộc đời của mình. Thực tế cho thấy đây là cách tự tử thông dụng nhất của Pháp, chỉ sau thuốc độc và treo cổ.

Dù có kiến trúc khung rỗng, việc nhảy xuống từ trên đỉnh tháp là khá khó khăn do các thanh chắn cùng những biện pháp bảo đảm an toàn khác. Nhưng vẫn có rất nhiều người tìm cách tự sát tại đây. Ban quản lý Tháp Eiffel từ chối cung cấp số lượng người đã tự tử và cho biết họ đang áp dụng mọi biện pháp để ngăn chặn sự việc này.

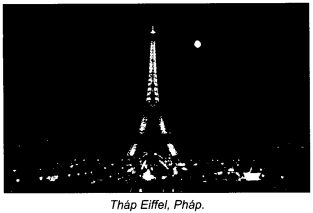

Tháp Eiffel, Pháp.

3. Cầu Nusle, Cộng hòa Séc

Nằm ở khu vực Nusle, ngoại ô Thủ đô Prague, Cộng hòa Séc, đây là cây cầu trải dài qua toàn bộ khu vực, ở độ cao 43 m so với mặt đất. Đi qua cây cầu này là tuyến đường cao tốc chính của Séc, cùng với đường tàu điện địa phương. Cây cầu còn nổi tiếng với tên gọi khác do người dân trong vùng đặt là *"Cây cầu quyên sinh"*. Hơn 300 người đã kết thúc cuộc đời mình bằng việc nhảy từ trên cầu xuống từ khi nó được xây dựng cách đây 40 năm. Dù chính quyền địa phương đã xây thêm các hàng rào và áp dụng một số biện pháp khác, nhưng những điều này cũng không thể ngăn cản những người tìm tới cái chết tại đây.

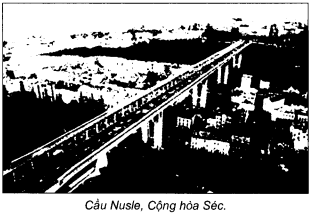

Cầu Nusle, Cộng hòa Séc.

4. Vách đá Beachy Head, Anh

Đây là một vị trí rất dễ nhận ra ở Hạt Đông Sussex của Anh. Beachy Head là một vách đá dựng đứng cao 162 m, dưới chân vách đá là mặt biển. Do vậy, đây là một trong những địa điểm có nhiều người tự tử nhất Thế giới (với khoảng 20 vụ được ghi nhận mỗi năm).

Người dân địa phương biết rõ về việc này và họ dễ ràng nhận ra những người có ý định tự tử khi lại gần khu vực trên. Một tổ chức có tên gọi là Samari-

tans đã được lập ra với công việc hàng ngày là đi kiểm tra các vách đá để đề phòng có người muốn tìm đến cái chết.

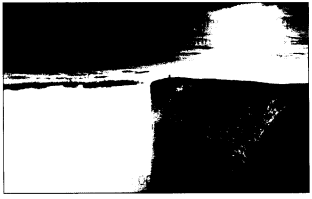

Vách đá Beachy Head, Anh.

5. Vách đá The Gap, Australia

Tương tự như vách đá Beachy Head ở Anh, The Gap là một vách đá dựng đứng thuộc bán đảo phía Đông Sydney. Nơi đây đã chứng kiến rất nhiều vụ tự tử, bao gồm cả vụ của một số nhân vật nổi tiếng.

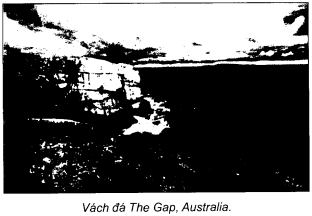

Vách đá The Gap, Australia.

Cũng như ở Beachy Head, người dân ở đây biết rõ mặt trái của khu vực này và luôn tìm cách ngăn cản những người muốn quyên sinh trong đó *"gương mặt tiêu biểu"* là ông Don Ritchie, một cựu chiến binh từ Thế chiến Thứ Hai. Ông sống ở ngay cạnh nơi có nhiều người nhảy khỏi vách đá nhất và thường tới gần những người liều lĩnh đó trò chuyện, thuyết phục họ thay đổi ý định. Trước khi qua đời năm 2012, Don-Ritchie đã cứu sống 160 người và được tặng thưởng Huân chương Chiến công của Australia. Mọi người gọi ông là *"Thiên thần của vách đá The Gap"* vì những nỗ lực cứu người của ông tại đây.

6. Thác Niagara, Mỹ

Mỗi năm, có khoảng từ 20-40 người nhảy xuống dòng nước cuộn trào của Thác Niagara. Người ta ước tính rằng có hơn 5000 thi thể được tìm thấy dưới chân thác từ năm 1850 đến năm 2011. Thật khó để phát hiện và ngăn cản được chuyện này xảy ra bởi nơi đây có quá nhiều điểm để nhảy xuống. Có lẽ chỉ có các thuyền trưởng và thủy thủ đoàn của các tàu du lịch *"Maid of the Mist"* là có việc để làm từ những thảm kịch này. Công việc phụ của họ là tìm kiếm và vớt thi thể của những người tự sát tại đây.

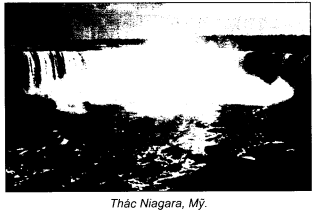

Thác Niagara, Mỹ.

7. Cầu Cổng Vàng[1] ở San Francisco, Mỹ

Là một cây cầu khổng lồ với độ cao 75 m so với mực nước biển lạnh giá của Vịnh San Francisco, bên cạnh được coi là biểu tượng của bờ Tây nước Mỹ, nơi đây còn là lựa chọn của nhiều người có ý định tự tử. Cầu Cổng Vàng được gọi là địa điểm tự sát phổ biến thứ hai Thế giới. Con số người chết chính thức là vào khoảng 1200 người (vào năm 2005), tuy nhiên chính quyền cho rằng con số thực tế còn cao hơn nhiều vì không phải vụ tự tử nào cũng có người chứng kiến. May mắn là cây cầu này được bảo vệ khá tốt. Nó có lực lượng tuần tra riêng, và lực lượng này đã giúp 80-90% người muốn tự tử bỏ ý định của mình. Một tấm lưới an toàn giúp ngăn những người tự sát đang được thi công.(Xem mục ảnh màu).

8. Cầu qua Sông Dương Tử, Trung Quốc

Cây cầu qua Sông Dương Tử (Xem phần ảnh màu), dài 6.5 km, là một kiệt tác về xây dựng trên nhiều phương diện. Tuy nhiên, đây cũng là một trong những địa điểm có nhiều người tự tử nhất ở Trung Quốc. Nơi đây đã xảy ra tới 2000 vụ. Tuy nhiên, con số khủng khiếp đó có thể còn cao hơn nếu không có người giám sát ở cây cầu này. Ông Chen, người vận hành cây cầu. Ông dành hết thời gian rảnh rỗi để theo dõi cây cầu từ vị trí thuận lợi là Tháp phía Nam. Mỗi khi phát hiện có người

1. Xem trang 145 (Phần ảnh màu). B.T.

định nhảy khỏi cầu, ông đều tìm cách giúp họ hoặc kêu gọi hỗ trợ. Đôi khi ông thành công, nhưng nhiều khi ông thất bại và phải chứng kiến cái chết kinh hoàng của người đó. Ngày nào ông cũng có mặt ở nơi này để theo dõi cây cầu một cách kiên nhẫn. Tính tới năm 2010, ông đã cứu sống hơn 174 người.



Cầu qua sông Dương Tử, Trung Quốc.

9. Núi Mihara, Nhật Bản

Núi Mihara là địa danh nổi tiếng trên hòn Đảo Izu Ôshima. Đây là địa điểm được nhiều người tìm đến tự tử, thậm chí hơn cả khu Rừng Aokigahara khét tiếng. Mihara là một ngọn núi lửa đang hoạt động, miệng hố của nó đủ rộng để người ta có thể nhảy xuống dòng nham thạch đang chảy phía dưới.

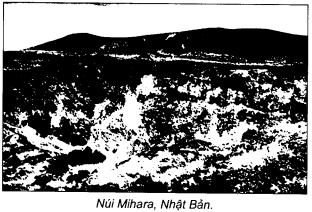

Núi Mihara, Nhật Bản.

Việc này bắt đầu vào năm 1933, khi Kiyoko Matsumoto, một sinh viên 21 tuổi đã nhảy xuống lòng núi và ngay lập tức bị bốc hơi dưới nhiệt độ 1200°C của dòng dung nham. Việc này là điểm khởi đầu cho một trào lưu của người Nhật. Trong gần một thập niên, việc nhảy xuống dòng nham thạch của Núi Mihara đã trở thành cách tự tử được áp dụng rộng rãi nhất. Hàng nghìn người đã làm theo Kiyoko, trong đó 944 người đã nhảy xuống lòng núi vào năm 1933. Chính quyền địa phương đã cho dựng rào chắn tại địa điểm mà những người xấu số chọn để kết thúc cuộc sống. Biện pháp được cho là khá hiệu quả, tuy nhiên không có gì lấy làm chắc chắn là các vụ tự tử sẽ chấm dứt tại đây.

10 CÔNG TRÌNH NGUY HIỂM NHẤT THẾ GIỚI

Những ngôi chùa, tu viện chênh vênh trên núi hay tòa nhà còn nghiêng nhiều hơn Tháp Pisa ở Italy là thử thách đối với lòng dũng cảm của du khách và những người dân ở đó.

1. Huyền Không Tự, Trung Quốc

Huyền Không Tự (chùa treo trong không trung) được xây dựng chênh vênh trên một vách đá ở độ cao 75 m, gần Núi Hằng Sơn, Tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc, từ Thế kỷ thứ IV đến Thế kỷ thứ VI S. CN, đến nay đã hơn 1.400 năm tuổi. Đây là ngôi chùa duy nhất thờ cả đạo Phật, đạo Lão và đạo Khổng ở Trung Quốc.



Huyền Không Tự.

Công trình có kiến trúc độc đáo và đòi hỏi thi công tỉ mỉ này được mô tả là *"kỳ dị, cheo leo nhưng tuyệt vời"*. Hoàn toàn được xây dựng trên vách núi, ngôi chùa gỗ dường như chỉ dựa vào những cây xà gắn vào đá, tuy nhiên trên thực tế những cây xà này không phải chịu tất cả trọng lượng của công trình.

2. Tu viện Meteora, Hy Lạp

Meteora trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là *"lơ lửng trong không khí"*. Đây là một nhóm tu viện từ thời Trung cổ và là một trong những tu viện quan trọng nhất của Chính thống giáo phía Đông ở Hy Lạp. Nằm trên đỉnh núi đá tự nhiên cao chót vót, 24 tu viện được xây dựng từ Thế kỷ XV bất chấp những khó khăn, nguy hiểm. Ngày nay, 6 tu viện vẫn được sử dụng. Cho đến



Tu viện Meteora.

đầu Thế kỷ XX, người ta chỉ có thể tiếp cận với các tu viện này bằng cách leo từng bước với chiếc thang dây mỏng manh hoặc đu mình trong chiếc giỏ treo. Hiện nay, mọi người mới có thể tiếp cận được dễ dàng bằng những bậc thang và các cây cầu.

3. Nhà Sutyagin, Nga

Sutyagin là ngôi nhà gỗ được một ông chủ người Nga xây dựng từ năm 1992 và hoàn thiện sau 15 năm. Ngôi nhà chỉ có hai tầng nhưng phần mái thì kéo thêm 11-15 tầng nữa. Nó lập kỷ lục ngôi nhà gỗ cao nhất nước Nga, thậm chí là nhất Thế giới. Năm 2008, ngôi nhà bị cháy và bị chính quyền địa phương *"cắt ngọn"* một phần. Cấu trúc 4 tầng còn lại cũng bị thiêu rụi vào Tháng 5-2012.



Nhà Sutyagin, Nga.

4. Lâu đài Lichtenstein, Đức

Lâu đài Lichtenstein nằm ở độ cao 817 m, trên một vách đá ở vùng Baden-Wurttemberg. Vào Thế kỷ XIII, một lâu đài khác cũng từng ở chính vị trí này, nhưng nó bị tàn phá trong cuộc chiến tranh ở Thế kỷ XIV. Lâu đài mang phong cách Gothique hiện nay được Công tước Wilhelm của xứ Urach xây dựng từ năm 1840 đến 1842. Ngày nay, lâu đài vẫn thuộc sở hữu của Công tước xứ Urach nhưng được mở cửa cho khách du lịch tham quan. Bên trong lâu đài có chứa bộ sưu tập lớn các loại vũ khí và áo giáp.



Lâu đài Lichtenstein.

5. Quán trà Takasugi-an, Nhật Bản[1]

Takasugi-an có nghĩa là *"quán trà quá cao"* trong tiếng Nhật. Nó nằm ở vùng Nagano. Quán trà được xây dựng trên hai thân cây hạt dẻ. Cả hai cây đều được cắt từ trên núi gần đó và mang về đây. Kiến trúc sư Terunobu Fujimori thiết kế, xây dựng quán trà chỉ có một phòng này dành riêng cho mình. Cách duy nhất để lên được quán trà này là trèo thang gắn ở thân cây.

6. Cánh cửa Châu Âu, Tây Ban Nha

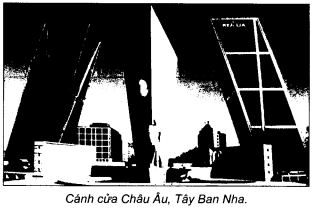

Cánh cửa Châu Âu, Tây Ban Nha.

Tọa lạc ở Thủ đô Madrid, Puerta de Europa hay Cánh cửa Châu Âu là công trình gồm hai khối tháp nghiêng y hệt như nhau. Nó được xây dựng từ năm 1989 đến 1996 và là sản phẩm chung của hai công ty kiến trúc của Mỹ và Tây Ban Nha. Mỗi tòa nhà có 26 tầng, cao 114 m, nghiêng 15^0. Tháp phía Tây có một bãi đáp trực thăng màu xanh trên nóc, trong khi tháp phía Đông có bãi đáp màu đỏ.

7. Capital Gate, Các Tiểu vương quốc Arab Thống nhất[2]

Capital Gate hay Cánh cổng Thủ đô, là tòa nhà cao tầng tại Abu Dhabi. Nó được thiết kế nổi bật với độ nghiêng 18^0, tức là gấp 5 lần độ nghiêng của Tháp Pisa ở Italia. Tòa nhà cao 160 m với 35 tầng. Nó được Sách ***Kỷ lục Guinness*** công nhận là *"tháp nghiêng nhân tạo có độ nghiêng nhất Thế giới"*.

8. Tháp nghiêng Pisa, Italia

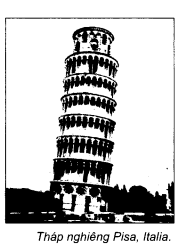

Tháp nghiêng Pisa, Italia.

1. Xem trang 233 (Phần ảnh màu). B.T.

2. Xem trang 175 (Phần ảnh màu). B.T.

Tháp nghiêng nổi tiếng nhất Thế giới thực chất là một tháp chuông của nhà thờ lớn ở Thành phố Pisa. Tháp bắt đầu được xây từ năm 1173, nhưng khoảng 5 năm sau thì bị nghiêng dần ngoài ý muốn của các nhà thiết kế. Nguyên nhân là do đất nền quá mềm ở phía Nam chân tháp. Sau khi hoàn thành năm 1372, tháp chỉ bị lún 1,3 m. Nhưng trải qua thời gian, càng ngày ngọn tháp nặng 16.000 tấn càng nghiêng hơn.

9. Tháp nghiêng Astra, Đức

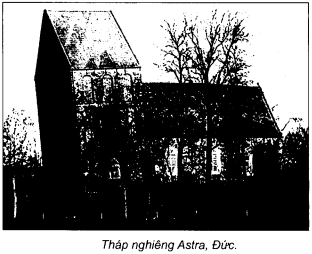

Tháp nghiêng Astra, Đức.

Được xây dựng từ giữa Thế kỷ XIII, Tháp Astra là một nhà thờ ở Hamburg, cao 27.43 m, được làm từ gỗ sồi. Kể từ khi hoàn thành năm 1450, tháp bắt đầu bị nghiêng vì gỗ sồi bị thấm nước. Đến năm 1996, việc khống chế tháp tiếp tục đổ nghiêng mới hoàn thành sau khi cố định phần ngọn tháp. Ngày nay, nhà thờ được mở cửa tự do và là một điểm tham quan du lịch.

10. Chung cư WoZoCo, Hà Lan



Chung cư WoZoCo, Hà Lan.

Được xây dựng từ năm 1994 đến 1997, ở khu vực phía Tây Thủ đô Amsterdam, người chủ khu chung cư WoZoCo hứa hẹn với khách hàng sẽ xây dựng 87 căn hộ mỗi tòa nhà và căn hộ nào cũng đón được ánh sáng tự nhiên. Tuy nhiên, khách hàng sau đó yêu cầu phải có 100 căn nhà mỗi tòa. Vì đã hết đất, 13 căn nhà xây sau đã được xây chồng lên các căn hộ cũ một cách cheo leo.

10 NƯỚC CÔNG NGHIỆP HẠNH PHÚC NHẤT THẾ GIỚI

Tuổi thọ cao, tỷ lệ việc làm nhiều, người dân hài lòng và cân bằng giữa cuộc sống với công việc, Australia, Thụy Sỹ, Anh, Mỹ... được đánh giá là những Quốc gia phát triển hạnh phúc nhất Thế giới.

Danh sách các nước công nghiệp hạnh phúc nhất Thế giới do *Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD)* đánh giá dựa trên các chỉ tiêu độ hài lòng, cân bằng công việc và cuộc sống, thu nhập và nhà ở.

Trong đó Australia là nước hạnh phúc nhất Thế giới, gần như miễn dịch với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, vẫn tăng trưởng trung bình 3,5% trong 20 năm trở lại đây.

Tỷ lệ việc làm của Australia cao, 73% những người trong độ tuổi từ 15-64 có việc làm, so với 66% của OECD. Thu nhập bình quân 28.884 USD/hộ, nhiều hơn mức trung bình của OECD là 23.047 USD, mặc dù người Australia làm việc ít hơn các nước khác 83 giờ/năm. Tuổi thọ trung bình của Australia cũng cao, 82 tuổi, hơn 2 tuổi so với mức chung và mức độ hài lòng của người dân là 84%, cao hơn trung bình của toàn cầu là 80%.

Thụy Điển đứng thứ hai trong danh sách với tuổi thọ trung bình cao ngang với Australia và thu nhập bình quân là 26.242 USD/hộ. Tỷ lệ việc làm là 74% và *"hầu hết người Thụy Điển hài lòng với cuộc sống của mình"*.

Canada đứng thứ ba với 72% người lao động có việc làm, thu nhập bình quân 28.194 USD/hộ và người dân có ý thức cộng đồng mạnh mẽ. Tuy nhiên, ba Quốc gia kể trên cũng có khoảng cách giàu nghèo khá cao, với 20% dân số có thu nhập cao nhất cả nước kiếm nhiều hơn 4-6 lần so với 20% dân số có thu nhập thấp nhất.

Có tổng cộng 11 chỉ tiêu đánh giá trong đó có nhà ở, giáo dục, Y tế, thu nhập và mức độ chung tay của cộng đồng. Na Uy là Quốc gia có độ hạnh phúc thứ 4.

Nước hạnh phúc thứ 5 là Thụy Sỹ, thứ 6 là Mỹ, thứ 7 là Đan Mạch, thứ 8 là Hà Lan, thứ 9 là Iceland và nước xếp thứ 10 là Anh.

HÌNH ẢNH MƯỜI NƯỚC CÔNG NGHIỆP HẠNH PHÚC NHẤT

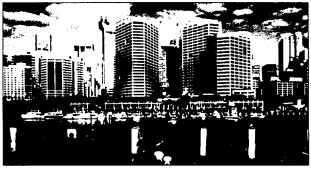

1. Australia



2. Thụy Điển

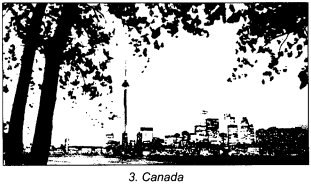

3. Canada



4. Na Uy

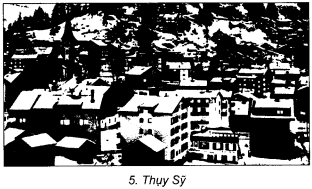

5. Thụy Sỹ

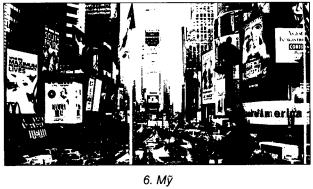

6. Mỹ



7. Đan Mạch

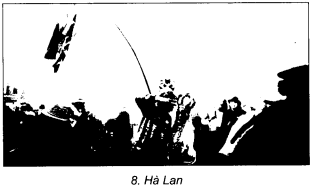

8. Hà Lan

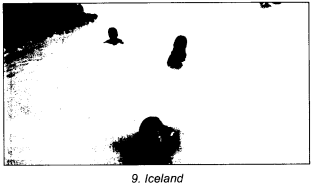

9. Iceland

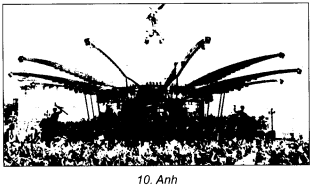

10. Anh

26 CÔNG TRÌNH VĨ ĐẠI NHẤT LỊCH SỬ NHÂN LOẠI

1. Đảo nhân tạo Palm, Dubai (UAE)

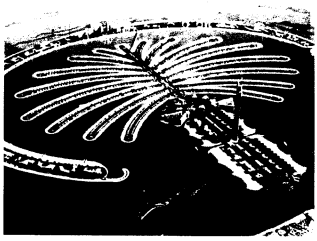

Các Tiểu Vương quốc Ảrập Thống nhất (UAE) là một trong những Quốc gia trẻ nhất trên Thế giới, nổi tiếng là vùng đất của những câu chuyện ***"Một nghìn lẻ một đêm"****. Quần đảo hình cây cọ ở Dubai bao gồm Palm Jumeirah, Palm Jebel Ali và Palm Deira, đây cũng chính là ba hòn đảo nhân tạo lớn nhất Thế giới.*

2. Đường dẫn nước Segovia, Tây Ban Nha

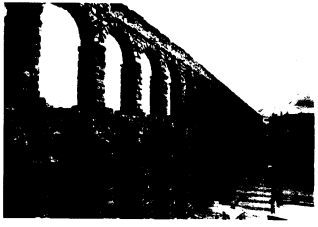

Đây là đường ống dẫn nước trên cao được xây từ thời La Mã vào cuối Thế kỷ Thứ Nhất sau Công Nguyên, một trong những di tích bằng đá cổ được bảo tồn tốt nhất trên Bán đảo Iberia.

3. Vạn Lý Trường Thành, Trung Quốc

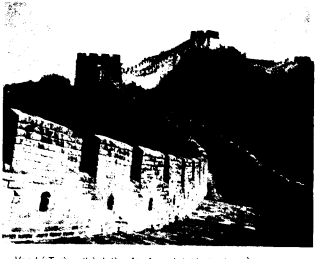

Vạn Lý Trường thành là một công trình kỳ vĩ, có chiều dài 8.850 km (con số thống kê mới nhất là trên 11.000km), được xây dựng trong khoảng 2.000 năm, bắt đầu từ năm 475 Trước Công nguyên.

4. Đền Taj Mahal, Agra, Ấn Độ

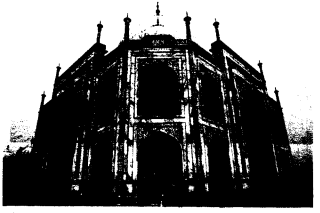

Đền Taj Mahal tọa lạc ở Thành phố Agra Bang Utar Pradesh, được xem là biểu tượng của tình yêu bất diệt giữa Hoàng đế Shah Jahan và Hoàng hậu Mumtaz Mahal. Đền được xây dựng trong 20 năm (từ 1632 đến 1653) bằng nhiều loại đá quý màu trắng trên một không gian rộng lớn, giúp tôn lên vẻ đẹp thanh khiết.

5. Đường sắt xuyên Siberia, Nga

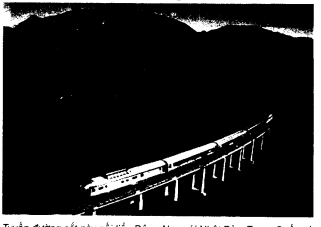

Tuyến đường sắt này nối liền Đông Nga với Nhật Bản, Trung Quốc và Mông Cổ. Phía Bắc Siberia vốn có địa hình rất hiểm trở để băng qua, chính điều đó đã làm cho công trình dài 8.851km này càng trở nên đặc biệt ấn tượng.

6. Tháp Burj Khalifa, Dubai (UAE)

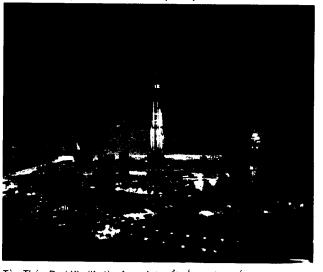

Tòa Tháp Burj Khalifa là công trình nổi tiếng bậc nhất tại Dubai. Đây hiện là tòa tháp cao nhất Thế giới với chiều cao ước tính khoảng 828m, được khai trương ngày 4-1-2010. Đến Dubai, bạn có thể ngắm nhìn vẻ đẹp lung linh của tòa nhà khi đêm xuống, đó thực sự là một tác phẩm kiến trúc hoàn hảo.

7. Cầu Akashi Kaikyo, Eo biển Akashi, Nhật Bản



Hơn 2 triệu người đã lao động trong 10 năm để xây dựng nên Akashi Kaikyo, một cầu treo kiểu kết cấu dây võng. Cây cầu này kết nối Thành phố Kobe với Iwaya trên Đảo Awaji. Đây là cây cầu treo có nhịp dài nhất Thế giới với tổng chiều dài là 3.911m.

8. Tuyến đường sắt White Pass & Yukon Route, Canada



Hệ thống đường sắt này được xây dựng chỉ trong 26 tháng, sử dụng 450 tấn thuốc nổ để khai thông đường núi ven biển của Canada và hoàn thành vào năm 1900. Đến nay, tuyến đường sắt này vẫn sử dụng chiếc tàu cổ điển và lâu đời nhất có niên đại từ năm 1881.

9. Tháp Tokyo Sky Tree, Nhật Bản

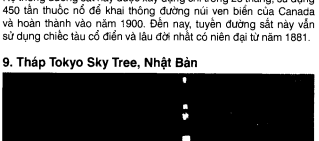

Tokyo Sky Tree là niềm tự hào của Nhật Bản. Với chiều cao 634 mét, đây là tòa tháp truyền hình cao nhất Thế giới, với kiến trúc thép đặc biệt có thể chống ảnh hưởng của động đất. Tokyo Sky Tree có thể chịu được động đất 8 độ richter, điều này đã được chứng minh trong trận động đất tại Nhật Bản hồi tháng 3/2012.

10. Trạm Vũ trụ Quốc tế

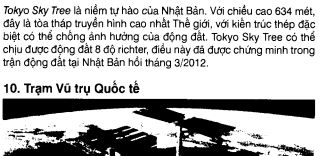

Trạm Vũ trụ Quốc tế được xây dựng với kinh phí 100 tỷ USD và công sức của hơn 100.000 người tại 15 Quốc gia, đánh dấu bước tiến vượt bậc trong công nghệ chinh phục Vũ trụ của con người. Nó được xếp hạng là một trong những công trình đặc biệt nhất khi nằm ở vị trí 354 km (220 dặm) ngoài Trái đất.

11. Thành cổ Teotihuacan, Mexico



Teotihuacan được đặt theo tên của người Aztec, có nghĩa là *"nơi đứa con người trở thành vị thần"*. Đây là thành phố lớn nhất ở Châu Mỹ thời kỳ tiền Columbus. Cầu trúc nổi tiếng nhất tại đây là Kim Tự Tháp Mặt trời, được xây dựng với kiến trúc đặc biệt và độc đáo.

12. Kênh đào Panama, Panama

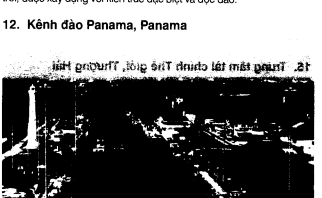

Kênh đào Panama dài khoảng 77 km, bao gồm hai hồ nhân tạo, các mương nhân tạo và ba bộ van khóa. Kênh đào này là đường hàng hải Quốc tế chủ chốt với hơn 14.000 tàu qua lại hàng năm, kết nối Vịnh Panama thuộc Thái Bình Dương với Biển Caribe và Đại Tây Dương.

13. Tháp Đài Bắc 101, Đài Loan

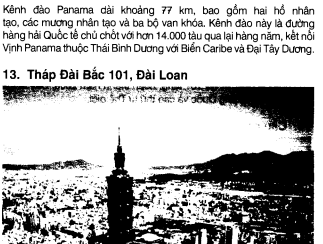

Đài Bắc 101 là tòa nhà cao nhất Thế giới từ năm 2004 đến năm 2010, trước khi tòa nhà Burj Khalifa tại Dubai khánh thành với độ cao 509 m. Công trình này được tuần báo ***Newsweek*** và ***chương trình Discovery*** bầu chọn là một trong bảy kỳ quan mới và một trong bảy kỳ quan kiến tạo của Thế giới.

14. Skywalk Grand Canyon, Arizona, Hoa Kỳ

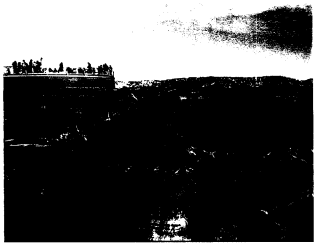

Cây cầu Skywalk nằm ở độ cao 1.200 m phía trên một cao nguyên đá được coi là cây cầu nằm ở vị trí cao nhất hiện nay. Đây là cây cầu làm hoàn toàn bằng kính, nhưng có thể nâng đỡ sức nặng tương đương 71 chiếc Boeing 747 đã chở đầy khách, và chịu được động đất 8 độ richter.

15. Trung tâm tài chính Thế giới, Thượng Hải



Trung tâm Tài chính Thượng Hải là một tòa nhà chọc trời, được khởi công xây dựng từ năm 1997 do công ty Kohn Pedersen Fox thiết kế. Tòa nhà cao 492 m với 101 tầng, hoàn thành năm 2008. Đây là tòa tháp cao nhất Trung Quốc và cao thứ tư Thế giới.

16. Cầu cạn Millau Viaduct, Pháp

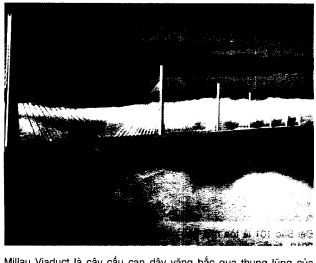

Millau Viaduct là cây cầu cạn dây văng bắc qua thung lũng của Sông Tarn gần Millau phía Nam nước Pháp. Đây là cây cầu cao nhất Thế giới, với đỉnh cao nhất của một cột là 343 m.

17. Hệ thống tàu điện ngầm London



Tàu điện ngầm London là hệ thống tàu điện ngầm lâu đời nhất Thế giới kể từ khi đưa vào phục vụ năm 1863. Đây cũng là hệ thống lớn nhất Thế giới tính theo tổng chiều dài 408 km đường ray và 275 trạm.

18. Sân bay Kansai, Osaka, Nhật Bản

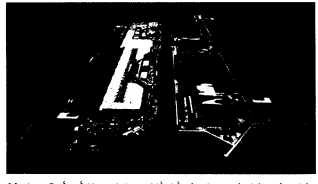

Sân bay Quốc tế Kansai được thiết kế xây dựng trên hòn đảo nhân tạo tại Osaka, Nhật Bản. Sân bay nhìn từ trên cao là một kiến trúc đồ sộ với đường giao thông nối giữa đảo và sân bay. Đây cũng là sân bay Quốc tế lớn nhất ở Nhật Bản.

19. Đập thủy điện Hoover, Hoa Kỳ



Đập Hoover là đập cổ nhất trong số các đập cao trên 150m của Mỹ. Công trình này được xếp hạng là một trong 7 công trình xây dựng vĩ đại nhất nước Mỹ và là một trong 100 kỳ quan của Thế giới ở Thế kỷ XX.

20. Kim tự tháp Giza, Ai Cập

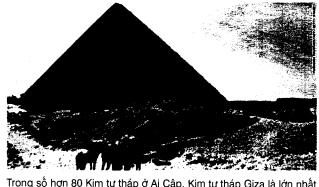

Trong số hơn 80 Kim tự tháp ở Ai Cập, Kim tự tháp Giza là lớn nhất và tồn tại lâu nhất cho đến nay. Công trình có nhiều kiểu kiến trúc đáng kinh ngạc mà đến nay người ta vẫn tranh cãi về cách xây dựng nó ở thời kỳ Cổ đại.

21. Cổng Cầu vàng Golden Gate, San Francisco



Cầu Golden Gate là một kỳ tích của nền khoa học xây dựng nước Mỹ, được tạo nên từ những năm 30 của Thế kỷ trước. Bất kỳ ai đến Mỹ đều muốn một lần đặt chân đến Cổng Cầu vàng bởi cảnh đẹp quá hùng vĩ nơi đây.

22. Tháp Eiffel, Paris



Tháp Eiffel là một công trình kiến trúc bằng sắt nổi tiếng nằm cạnh Sông Seine, Thành phố Paris - công trình biểu tượng mang tinh nghệ thuật của nước Pháp. Tòa tháp có độ cao 324 mét, có 1710 bậc, được xây dựng trong 3 năm (1887-1889).

23. Cầu Confederation, Đảo Prince Edward, Canada

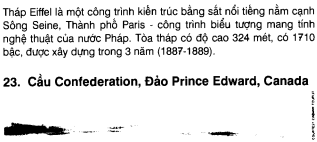

Cầu Confederation dài 12,9km chạy ra Đảo Prince Edward (P.E.I.), là cây cầu trên băng dài nhất Thế giới. Cây cầu này xây dựng trong 4 năm, từ 1993 đến1997 với chi phí lên tới 1,3 tỷ USD.

24. Đấu trường La Mã, Roma

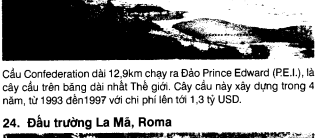

Đấu trường La Mã, còn gọi là Colosseum là đấu trường lớn ở Thành phố Roma với sức chứa 50.000 khán giả. Đây là một di tích lịch sử với kiến trúc khác biệt, dù bị sụp đổ nhiều nhưng vẫn giữ được nét kiến trúc Cổ đại.

25. Tháp CN, Toronto, Canada



Tháp Quốc gia Canada (Tháp CN) từng được coi là ngọn tháp cao nhất Thế giới với chiều cao 555 mét, gồm 147 tầng, gần gấp đôi Tháp Eiffel. Tòa tháp được Chính phủ Canada xây dựng từ năm 1976. Đây cũng là địa điểm du lịch thu hút hàng chục triệu du khách mỗi năm.

26. Đập thủy điện Tam Hiệp, Trung Quốc

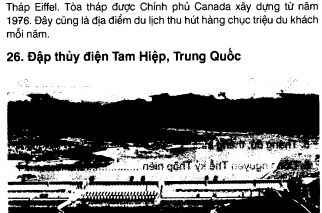

Đập Tam Hiệp nhìn từ trên cao, đây là đập thủy điện lớn nhất Thế giới (Ảnh: taviba)

Đập Tam Hiệp, Trường Giang Trung Quốc làm lệch cực từ và làm biến đổi hình dạng vỏ Trái đất.

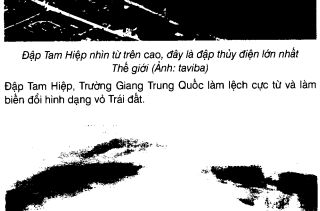

Lượng nước trong hồ chứa vào khoảng 42 tỷ tấn (tương đương 39,3km³) tổng diện tích đất bị ngập 632km²(Ảnh: antg)

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU (In năm 1996). 9
LỜI NÓI ĐẦU (Bổ sung, tái bản). 12
LỜI GIỚI THIỆU (Tái bản, sửa chữa, bổ sung lần thứ 3). 14
LỜI TỰA (Triết sỹ Triết học Phạm Quang Nghị). 17

PHẦN THỨ NHẤT

BIÊN NIÊN SỬ, NHÂN VẬT, SỰ KIỆN VÀ NỀN VĂN HÓA CỔ THẦN BÍ ĐÔNG - TÂY PHƯƠNG KỲ DIỆU

Trang

I. LỊCH PHÁP VÀ CÁC LOẠI LỊCH PHƯƠNG ĐÔNG **21**

A. VÀI NÉT VỀ LỊCH THƯ TRUNG HOA CỔ ĐẠI 21
1. Ngày, Tháng, Năm. 21
2. Nguyên Đán. 22
3. Hoàng đạo và ngày lành Hoàng đạo. 23
4. Dương lịch 23
5. Tháng đủ, tháng thiếu. 24
6. Công nguyên Thế kỷ Thập niên. 24
7. Tinh kỳ (Tuần lễ) và Lễ bái. 25
8. Giờ của một số Thủ đô các nước. 26
9. Trăng Non - Trăng Lưỡi liềm - Trăng Rằm - Trăng Khuyết. 26
10. Âm lịch. 26
11. Nông Lịch. 27
12. Nhật thực - Nguyệt thực - Thủy triều. 28
13. Tên gọi khác của tháng Nông lịch. 28
14. Vấn mục ghi ngày. 31
15. Giờ Ngày Đêm 31
16. Một nháy mắt. 33
17. Lịch Tạng. 33
18. Lịch Hồi. 33
19. Lịch Thái. 33
20. Huyền thoại chòm Sao Bắc Đẩu. 34
21. Tam viên Nhị thập bát Tú (28 Chòm sao). 35
22. Sự thay đổi của bốn mùa. 35
23. Thiên nhiên - Một cuốn lịch vĩ đại. 37
24. 72 Hậu. 37
25. 24 Phiên hoa tín phong. 38
26. Hải đông Nguyệt lệnh. 38
27. Vì sao lại có 24 Tiết. 39

Trang

28. Giải thích về 24 Tiết. 40
29. Sự phân định 24 Tiết. 41
30. Ngày lễ tết - Ngày tốt. 41
31. Thiên Can - Địa Chi. 45

B. LỊCH CAN CHI VÀ NHỊ THẬP BÁT TÚ **48**
1. Lịch Can Chi và ý nghĩa Âm Dương - Ngũ hành của mỗi tháng. 48
2. Mã hóa hệ đếm Can Chi và cách tính mã số. 51
3. Nhị thập bát Tú (28 Chòm sao). 56
4. 12 con vật và tuổi. 57

C. LỊCH TRE CỦA NGƯỜI MƯỜNG **59**
1. Cấu tạo *Lịch Mường*. 59
2. Cách tính lịch của người Mường. 60
3. Phép tính lịch cổ truyền của người Mường. 60
4. Phép ***bất chừ đốt*** của người Mường. 64

D. SỐ 7 VÀ NHỮNG GÌ LIÊN QUAN TỚI NÓ **66**
1. Những sự kiện có tính toàn cầu. 66
2. Những sự kiện chỉ có ở Việt Nam. 67

Đ. LỊCH MỘT SỐ NGÀY LỄ HỘI TRUYỀN THỐNG Ở NƯỚC TA **68**

II. LƯỢC KHẢO BIÊN NIÊN SỬ THẾ GIỚI ... **71**

Chương I: Biên niên lịch sử Xã hội Nguyên thủy Cổ đại - Trung đại. 71
Chương II: Từ Cách mạng Hà Lan đến Cách mạng Tháng Mười Nga (1566-1917). 88
Chương III: Từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến kết thúc Chiến tranh Thế giới Thứ Hai (1917 – 1945). 106
Chương IV: Từ sau Chiến tranh Thế giới Thứ Hai đến nay (1945-2013). 114
PHỤ LỤC: Quốc hiệu Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử 157

III. NHỮNG TRẬN CHIẾN LỪNG DANH TRONG LỊCH SỬ NHÂN LOẠI 160

1. Trận Marathon (490 Tr.CN). 160
2. Trận Salamine (480 Tr.CN) 163
3. Trận Leuctres (371 Tr.CN). 163
4. Trận Cannae (216 Tr.CN). 164
5. Trận Tỉnh Hình (Trận Bối Thủy - Hàn Tín phá Triệu) 204 Tr.CN. 167
6. Trận Xích Bích năm 208. 169
7. Trận Bạch Đằng Giang (9- 4-1288). 170
8. Trận Chi Lăng - Xương Giang (8-10 đến 3-11-1427). 172
9. Trận Lépante (1571). 174
10. Trận Pôltava 1709. 175
11. Trận Ngọc Hồi - Đống Đa (25-1 đến 1-2-1789). 177
12. Trận Austerlitz (2-12-1805 tức 20-11-1805 theo lịch Nga). 179
13. Trận Trafagar (20- 10- 1805). 184
14. Trận Bôrôđinô (7-9-1812). 185
15. Trận Waterloo (1815). 187
16. Trận Tsoushima (Đối Mã) năm 1905. 190
17. Trận Jutland (1916). 191
18. Trận Verdun (1916). 192
19. Trận chiến bảo vệ Moskva (Năm 1941). 193
20. Trận Trân Châu Cảng (12-1941). 195
21. Trận Midway (1942). 196
22. Chiến dịch Stalingrad (17-7-1942 đến 2-2-1943). 198
23. Chiến dịch Kursk (4-7 đến 23-8-1943). 200
24. Mặt trận Tây Âu thứ hai: Giải phóng nhân loại khỏi ách phát xít. 202
25. Trận Vịnh Leyte (1944). 204
26. Chiến dịch Berlin (16-4 đến 8-5-1945). 205
27. Chiến dịch Mãn Châu (9-8 đến 2-9-1945). 207

PHỤ LỤC 1: Chiến tranh Thế giới Thứ Hai - Con số và sự kiện. 210

PHỤ LỤC 2: Trại tập trung - Nỗi ám ảnh kinh hoàng của chủ nghĩa phát xít. 212

* Auschwitz - Birkenau - Nỗi ám ảnh trại tử hình trong Thế chiến Thứ Hai. 212

* Trại tập trung Buchenwald - Nỗi hổ thẹn của người Đức. 213

* Adolf Eichmann (1906-1962). 214

28. Chiến dịch Điện Biên Phủ (13-3 đến 7-5-1954). 216
29. Chiến dịch Tây Nguyên năm 1972 (24-4 đến 6-6-1972). 218
30. Chiến dịch Quảng Đà (29-3-1975). 220
31. Chiến dịch Tây Nguyên năm 1975 (4-3 đến 3-4-1975). 230
32. Chiến dịch Hồ Chí Minh (26-4 đến 30-4-1975). 232

IV. NHỮNG SỬ GIA LỪNG DANH 235

1. Herodote (480 - 420 Tr. CN) Nhà sử học lừng danh thời Cổ đại Hy Lạp. 235
2. Tư Mã Thiên. 236
3. Plutarch (46 - khoảng 120). 236
4. Tư Mã Quang (1019 - 1086) Nhà sử học lỗi lạc. 237
5. Lê Văn Hưu (1230-1322). 238
6. Phan Phu Tiên (sinh khoảng 1370 - 1371). 239
7. Sử gia Ngô Sỹ Liên (? - ?). 240
8. Phan Huy Chú (1782 - 1840). 241
9. Michelet (1798 - 1874) Nhà sử học lừng danh nước Pháp. 242
10. Trần Trọng Kim (1883-1953). 243
11. Trần Văn Giáp (1902-1973). 245
12. Đào Duy Anh (1904-1988). 245
13. Nguyễn Văn Huyên (1908-1975). 246
14. Trần Văn Giàu (1911-2010). 247
15. Đinh Xuân Lâm (1925). 249
16. Trần Quốc Vượng (1934-2005). 250
17. Phan Huy Lê (1934). 251
18. Hà Văn Tấn (1937). 252

V. NHỮNG VỊ TƯỚNG NỔI TIẾNG THẾ GIỚI 253

1. Tôn Vũ (? …. ?). 253
2. Tôn Tẫn - Danh tướng Trung Quốc thời Chiến quốc (Thế kỷ IV Tr.CN). 255
3. Alexandros Đại đế (356 - 323 Tr.CN). 256
4. Hannibal Barca (244 hoặc 246 - 183 Tr.CN). 258
5. Hàn Tín (? - 196 Tr.CN). 259
6. I.Gaius Julius Caesar (102 hoặc 100 - 44 Tr.CN). 262
7. Ngô Quyền (899 - 944). 264
8. Lý Thường Kiệt (1019 - 1105). 265
9. Vó ngựa xâm lăng Thành Cát Tư Hãn (Thiết Mộc Chân 1155 - 1227). 269
10. Trần Quốc Tuấn (1226 - 1300). 275
11. Tokugawa Ieyasu vị tướng quân khởi đầu cho sự thống nhất của Nhật Bản (1542 - 1616). 280
12. Cromwel (Olivier) (1599 - 1658). 281
13. Frédéric Đại đế (1712 - 1786). 283
14. Đại nguyên soái Aleksandr Vasilyevich Suvôrôv - vị danh tướng bất khả chiến bại (1729 hoặc 1730 - 1800). 286
15. M.I.Kutuzov - Vị Thống soái Nga (1745 - 1813). 287
16. Nguyễn Huệ (Quý Dậu 1753 – Nhâm Tuất, 1792). 289
17. Napoléon Bonaparte (1769 -1821). 298
18. Carl Philipp Gotfrid Von Clausewitz (1780-1831). 307
19. François Séverin Marceau (1769-1796). 309
20. Jean Lannes (1769 - 1809). 310
21. Louis Nicolas Davout (1770-1823). 312

22. Frounze (1885-1925) - Danh tướng thời Cách mạng Tháng Mười Nga.....314
23. Mikhail Nikolayevich Tukhachevsky (1893-1937). 315
24. Nguyên Soái G.K. Zhukov (1896-1974) Vị danh tướng có công lớn trong chiến tranh vệ quốc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít.....322
25. Bêria Laprenchi Paplovits (1899 - 1953).....324
26. Võ Nguyên Giáp - Vị tướng huyền thoại và thọ nhất trong lịch sử các vị tướng vĩ đại trên Thế giới. 328

VI. NHỮNG TÊN TRÙM PHÁT XÍT - TỘI PHẠM CHIẾN TRANH.....333
1. Mussolini (1883 - 1945) - Tên tội phạm chiến tranh. 333
2. Tôjô Hideki (1884 - 1948) - Tên tội phạm chiến tranh.....334
3. Adolf Hitler (, 1889 - 1945) - Tên trùm phát xít. 335
4. Francisco Franco (1892 - 1975) - Tên bạo chúa phát xít sống dai nhất.....338

VII. NỀN VĂN HÓA CỔ THẦN BÍ ĐÔNG - TÂY PHƯƠNG KỲ DIỆU. 339
1. Bát quái, Hà đồ, Lạc thư, Ma phương, Cửu trù, Hồng phạm, *Kinh Dịch* theo dòng thời gian và truyền thuyết.....339
2. Trên hình Hà đồ - Lạc thư.....341
3. Cửu trù - Hồng phạm.....342
4. Ma phương và các cấu trúc của thực tại.....343
5. Từ Ma phương trừu tượng, mơ hồ đến toán đồ học Ma phương và ứng dụng.....347
5.1. Thế giới vuông các số tự nhiên luôn luôn tự vận động khả dĩ và phát triển theo quy luật Ma phương.....348
* Sự phát triển tăng số của bảng số Ma phương theo hình thức xoáy trôn ốc (Chu kỳ phát triển sau lặp lại đặc điểm của chu kỳ trước).....348
* Quy luật Ma phương về tính tự vận động khả dĩ theo nhịp, tuần hoàn theo chu kỳ, bảo toàn đối xứng đa dạng của các phần tử trong họ MP-16-34. 348
* Loạt bảng tóm tắt những sơ đồ vận động cơ bản nhất.....349
* Tính khách quan của sơ đồ quỹ đạo các số tự vận động khả dĩ trong MP-16-34. 350
5.2. Tính mạng thông tin phản ánh hiện thực của các toán đồ Ma phương. 352
* Cây Ma phương. 352
* Toán đồ phản ánh sự vận chuyển dinh dưỡng qua các mạch gỗ, một phần qua mạch Libe của cây xanh. 353
5.3. Phép Analogy mở rộng Ma phương liên tiếp tới vô cùng. 353
5.4. Các định lý cơ bản mở đầu của toán đồ học Ma phương kỳ diệu. 359
5.5. Ứng dụng phổ biến những bộ mô hình động Ma phương cho phép toán phân chia đều vạn năng.....362
6. Truyền thuyết và lịch sử về ***Kinh Dịch***.....366
7. ***Kinh Dịch*** - Tinh hoa của triết Cổ Đông phương. 371
*7.1. **Kinh Dịch** là lý thuyết phổ quát nhất tối ưu về hệ thống*.....371
*7.2. Các cấu trúc, chức năng, thực thể, bản thể - Genetic của **Kinh Dịch**; cấu trúc chức năng của Kinh Dịch*...372
7.3. Tích hợp Đông - Tây - Kim - Cổ.....376
*7.4. **Kinh Dịch** với học giả phương Tây*.....376
7.5. Phương vị 64 quẻ của Phục Hy.....377
7.6. Phát kiến của nhà tâm lý học C.G.Jung. 377
8. Bát quái. 378
8.1. Sự xuyên suốt giữa toán học Nguyên thủy với toán học hiện đại.....376
8.2. Bát quái với khoa học - kỹ thuật.....382
8.3. Bát quái với sự mạnh nhà của lý luận tin học. 383
9. Tóm lược ý nghĩa tổng quát tám quẻ đơn, 64 trùng quái và ý nghĩa của mỗi quẻ trong ***Kinh Dịch***.....384
*9.1. 30 quẻ đầu trong kinh Thượng của **Kinh Dịch**.* 384
*9.2. 34 quẻ sau trong kinh Hạ của **Kinh Dịch**.* 394
10. Thuyết Âm Dương - Ngũ hành trong triết học Đông phương.....411
10.1. Âm - Dương tương giao, tương thành. 411
10.2. Âm - Dương tương cầu, tương ứng. 412
10.3. Ý nghĩa của Ngũ hành trong đời sống và sự tồn tại vật chất. 412
10.4. Âm - Dương trong môi trường sinh thái và cấu trúc vật chất. 414
10.5. Âm - Dương trong hình thể và tính cách con người.....415
11. Lão Tử với ***Đạo Đức Kinh***. 417
12. Các phép chiêm đoán tướng số Đông - Tây - Kim - Cổ.....418
12.1. Chiêm tinh học với người phương Tây. 418
* Thiên Xứng (Sinh từ 23-9 đến 23-10). 420
* Hổ Cáp (Sinh từ 24-10 đến 22-11). 420
* Nhân Mã (Sinh từ 23-11 đến 21-12). 421
* Nam Dương (Sinh từ 22-12 đến 20-1). 422
* Bảo Bình (Sinh từ 21-1 đến 19-2). 423
* Song Ngư (Sinh từ 20-2 đến 20-3).....423
* Dương Cưu (Sinh từ 21-3 đến 20-4).....424
* Kim Ngưu (Sinh từ 21-4 đến 20-5). 425

* Song Nam (Sinh từ 21-5 đến 21-6).....425
* Bắc Giải (Sinh từ 22-6 đến 22-7).....426
* Hải Sư (Sinh từ 23-7 đến 23-8).....426
* Xử Nữ (Sinh từ 24-8 đến 22-9).....427
12.2. Tử vi phương Đông.....428
12.3. Phép bốc phệ.....435
12.4. Độn giáp.....436
12.5. Thái Ất.....436
12.6. Tính chất toán học của triết cổ Đông phương.....437
12.7. Độn Đại An và Nhâm Độn.....437
12.8. Xin thẻ (Xăm).....437
12.9. Xem chân gà.....437
12.10. Lời đồng dao - Sấm ký.....437
12.11. Cầu mộng.....438
12.12. Số tướng.....438
12.13.Số tiền định.....438
12.14. Số Hà lạc.....438
12.15. Mai hoa bốc hay bói chiết tự hoặc Mai hoa dịch số.....438
13. Bút tích học với cuộc đời và tâm tính con người.....442
13.1. Dáng chữ, tâm tính, nhân cách, sở trường, sở đoản.....443
13.2. Các kiểu dạng chữ ký (Signatures) với tâm tính, nhân cách và cuộc đời.....445
13.3. Tâm tính với kiểu chữ lộn xộn.....446
13.4. Khảo xét về kiểu chữ rắc rối.....447
13.5. Khảo sát về kiểu chữ thái quá.....447
13.6. Khảo xét về kiểu chữ không điều hòa.....448
13.7. Kiểu chữ kiêu căng phách lối.....448
13.8. Kiểu chữ yếu ớt.....448
13.9. Bài ca đoán nét chữ.....449
14. Nhân tướng học.....449
14.1. Tướng pháp dân gian qua ca dao tục ngữ.....453
14.2. Con mắt qua tổng kết của dân gian.....454
14.3. Miệng môi, tiếng cười, giọng nói.....456
14.4. Hàm răng, mái tóc.....456
14.5. Đầu tóc, râu, và lông.....456
14.6. Vóc dáng người.....457
14.7. Thần tướng học.....457
14.8. Tiếng nói và sắc mặt.....458
14.9. Thanh tướng học.....458
14.10. Dáng điệu, cử chỉ, hành vi.....458
14.11. Khuôn mặt với tính cách và cuộc đời.....459
14.12. Nét kín đáo trong khuôn mặt.....460
14.13. Phân tích về bàn tay, chỉ tay: Tính cách - phẩm hạnh và cuộc đời.....464
15. Prana kỳ diệu với Yoga: Thăng hoa và siêu phàm của nhân loại.....474
15.1. Samyama.....480
15.2. Quyền năng thượng thừa của các Yogi.....485
15.3. Tĩnh tọa khai trí.....490
15.4. Phép thai tức - Bí pháp trường thọ của đạo gia.....492
15.5. Công pháp nội đan của đạo gia Trung Hoa.....495
16. Nhịp sinh học của Vũ trụ và con người.....498
16.1. Nhịp sinh học trong dịch lý.....498
16.2. Nhịp sinh học trong Vũ trụ.....499
* Thời sinh học (Chronobiologie).....499
* Thời bệnh lý học.....499
* Thời dược lý học.....500
* Thời liệu pháp trong phẫu thuật.....500
16.3. Nhịp sinh học trong khí công.....500
16.4. Những điều kiêng kỵ của người phương Đông...504
16.5. Sự gặp nhau kỳ diệu của hai nền văn minh Đông Tây.....504
17. Thuyết phong thủy ở Trung Quốc Cổ đại.....509
17.1. Khái niệm về phong thủy.....509
17.2. Sơ lược quá trình phát triển và diễn biến của các dòng phái phong thủy.....512
17.3. Người Trung Hoa xưa chọn đất cát, làm nhà như thế nào?.....515
* Dương trạch khí huyết.....516
* Chọn đất làm nhà.....516
* Cây cối xung quanh nhà.....517
* Nhà ở và nước.....517
* Quan hệ giữa nhà với nhà.....517
* Kết cấu nhà ở.....518
* Cửa và cửa sổ.....518
* Quan niệm của người Hoa về hướng nhà.....518
* Chọn hướng để ngủ.....519
18. Quan niệm điềm lành dữ của người phương Tây.....521
19. Những nhà tiên tri.....522
19.1. Khương Tử Nha (? ... ?).....522
19.2. Quỷ Cốc Tử (? - ?).....524
19.3. Trương Lương (?...?).....524
19.4. Hán Vũ vương hầu Gia Cát Lượng Khổng Minh (181 – 235).....526
19.5. Quản Lộ đoán việc gì cũng trúng.....529
19.6. Trần Đoàn (Cuối Đường đầu Tống).....5230
19.7. Lưu Bá Ôn (1311 – 1375).....533
19.8. Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585) và Sầm Trạng Trình.....534
19.9. Nhà tiên tri Nostradamus (1503 - 1566) và tập ***Những Thế kỷ*** *- Les Centuries*.....538

PHẦN THỨ HAI

NHỮNG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI DI SẢN - VĂN HÓA - ĐẤT NƯỚC - CON NGƯỜI VÀ CÁC PHONG TỤC KỲ LẠ TRÊN THẾ GIỚI

I. NGƯỢC DÒNG LỊCH SỬ VĂN MINH SÔNG NILE **543**

1. Menphis và khu mộ cổ Ai Cập 549
2. Dòng sông thời gian với người Ai Cập Cổ đại sống theo nhịp điệu các đợt lũ Sông Nile 550
3. Trí tuệ của những người xây dựng Kim tự tháp 553
4. Thế giới quan của người Ai Cập 556
5. Các nhà Bác học và kẻ phiêu lưu đi phát hiện lại đất đai Ai Cập bị quên lãng 559
6. Nền Văn minh Ai Cập và Thế giới Địa Trung Hải 562
7. Đời sống xa xưa của nền văn minh Ai Cập trên đất nước của các Pharaon. 564
8. Cội nguồn con số Ai Cập Cổ đại và Lưỡng Hà 566
9. UNESCO với việc cứu vãn những báu vật của Ai Cập. 569
10. Hóa học thực hành ở Ai Cập Cổ 571
11. Kim tự tháp ở Ai cập 573
12. 10 bí ẩn ít biết về Kim tự tháp 578
13. 10 Pharaon vĩ đại nhất trong lịch sử Cổ đại Ai Cập 581
14. Những vị thần trong tôn giáo Ai Cập 583

II. NỀN VĂN MINH HY LẠP **585**

1. Thời kỳ văn hóa Crète Mycène. 585
2. Thời kỳ Homère. 585
3. Thời kỳ ra đời phát triển của các thành bang. 585
4. Những thành tựu của văn hóa Hy Lạp 587
5. Triết học tự nhiên ở Hy Lạp Cổ. 590
6. Khoa học tự nhiên 593
7. Toán học thời Hy Lạp Cổ đại 593
8. Hóa học ở Alexandria và những tài liệu hóa học cổ nhất 597

III. NỀN VĂN MINH LA MÃ **600**

1. Quá trình phát triển của nền văn minh 600
2. Những thành tựu văn hóa 601

2.1. Tôn giáo 601
2.2. Văn học 602
2.3. Sử học 604
2.4. Triết học 604
2. 5. Khoa học tự nhiên 604
2.6. Hóa học ở Đế quốc La Mã trong những Thế kỷ đầu công nguyên 605

IV. NỀN VĂN MINH TÂY Á **607**

1. Văn minh Lưỡng Hà 607
2. Văn minh Cổ đại Babylone 608
3. Văn minh Assyrie và Tân Babylone 610
4. Văn minh Phénicie và Palestine 612
5. Các ngành thủ công hóa học ở vùng Lưỡng Hà 613
6. Giả kim thuật của người Ả Rập 614
7. Đếm - Nguồn gốc hệ đếm theo vị trí của nền văn minh Lưỡng Hà 617

PHỤ CHÚ: Vườn treo Babylone 621

V. NỀN VĂN HÓA 5000 NĂM CỦA ẤN ĐỘ **624**

1. Đôi dòng lịch sử về đất nước Ấn Độ 624
2. Vài nét về bản sắc văn hóa Ấn Độ 627

2.1. Bức tranh toàn cảnh Ấn Độ 627
2.2. Tôn giáo và triết học Ấn Độ 627
2.3. Văn học - Nghệ thuật 628
2.4. Khoa học - Kỹ thuật 630
2.5 Truyền thống triết học của Ấn Độ 631
2.6. Lễ hội ở Ấn Độ. 632
2.7. Di sản khoa học. 633

2.8. Phát minh ra số 0, Ấn Độ trở thành cái nôi của số học hiện đại.....634
2.9. Hệ số thập phân – Một di sản đóng góp vĩ đại của toán học Ấn Độ cho nền văn minh nhân loại.....636
2.10. Cội rễ từ Ấn Độ - Á Rập của Châu Âu thời Trung cổ.....637
2.11. Lilavati, Nàng số học duyên dáng của Ấn Độ.....639

VI. NỀN VĂN MINH TRUNG HOA TRONG QUÁ KHỨ.....**642**
1. Đôi dòng sơ lược lịch sử đất nước Trung Hoa.....642
2. Thiên tài khoa học của Trung Quốc.....653
3. Kiến thức hóa học ở Trung Quốc và Ấn Độ thời Thượng cổ.....654
3.1. Một số quan niệm cổ về bản chất vật chất ở Trung Quốc và Ấn Độ.....656
3.2. Hóa học Ấn Độ và Trung Quốc trong các Thế kỷ đầu Công nguyên.....656
4. Từ những que tính, người Trung Hoa Cổ đại đã sáng tạo ra một hệ chữ số độc đáo.....658
5. Toán học Cổ đại trong nền văn minh Trung Hoa hay là những "căn" của bầu trời.....661
5.1. Chiêm thuật, thiên văn và toán học.....661
5.2. Bối cảnh xã hội của toán học Trung Hoa.....661
5.3. Tính độc đáo của toán học Trung Hoa.....663
6. Trung Quốc Cổ đại- Người báo trước nền khoa học hiện đại.....664
7. Những phát kiến và phát minh của một nền văn minh cổ xưa.....666
7.1. Các vết đen trên Mặt trời.....666
7.2. Gang.....666
7.3. Luyện thép.....667
7.4. Khớp Cardan.....669
7.5. Guồng đạp nước.....669
7.6. Một chiếc máy điều khiển học hay là xe "chỉ phương Nam.....670
7.7. Gương thần.....671
7.8. Bộ đồ thắng ngựa.....672
7.9. Bàn đạp yên ngựa.....673
7.10. Cầu vòm cuốn thấp.....673
7.11. Trị số chính xác của Pi.....674
7.12. Hệ thập phân.....674
7.13. Đồ sứ.....675
7.14. Diêm.....676
7.15. Dùng biện pháp sinh học chống côn trùng.....676
7.16. Dầu mỏ và khí thiên nhiên.....677
7.17. Đồng hồ cơ học.....677
7.18. Tiền giấy.....678
7.19. Độ lệch của từ trường Trái đất.....679
7.20. Xe cứu kít.....679
7.21. Sơn.....679
7.22. Sông đào đồng mức đầu tiên.....680
7.23. Miễn dịch học.....681
8. Những tinh hoa nghệ thuật của nền văn minh Trung Quốc.....682
8.1. Âm nhạc.....682
8.2. Vũ đạo.....683
8.3. Múa ương ca.....684
8.4. Hý khúc.....684
8.5. Điện ảnh.....686
8.6. Tạp kỹ.....687
8.7. Nhạc cụ cổ cầm Trung Hoa.....693
9. Con đường tơ lụa đời xưa.....697
PHỤ CHÚ 1: Hậu duệ của Đại Vũ – người xây dựng công trình thủy lợi đầu tiên trên đất Trung Hoa.....700
PHỤ CHÚ 2: Trương Khiên (? - 115 Tr. CN) – Mở đường thông với Tây Thành và phát triển sơ khai con đường Tơ lụa.....701

VII. NỀN VĂN MINH CỦA NGƯỜI MAYA VÀ AZTEC Ở TRUNG MỸ.....**703**
1. Nền văn minh của người Maya.....703
2. Nền văn minh của người Aztec.....705
3. Toán học của người Maya.....706
PHỤ CHÚ 1: Maya – nền văn minh rực rỡ của nhân loại bị diệt vong.....709
PHỤ CHÚ 2: 10 điều thú vị về nền Văn minh Maya.....709

VIII. NỀN VĂN MINH ANDES Ở NAM MỸ....**713**

IX. NHẬT BẢN - ĐẤT NƯỚC CỦA NỀN VĂN MINH HIỆN ĐẠI.....**717**
1. Đất nước - Con người.....717
2. Những thăng trầm của lịch sử.....718
3. Văn hóa Nhật Bản - Sự hòa trộn khéo léo giữa bản địa và ngoại lai.....720

X. THỜI KỲ GIẢ KIM THUẬT
(HÓA HỌC TRONG THỜI KỲ VĂN MINH TRUNG CỔ).....**723**
1. Vài nét về thời Trung cổ ở Châu Âu.....723
2. Giả kim thuật ở Châu Âu.....723
3. Đóng góp của nền giả kim thuật Châu Âu vào sự phát triển hóa học của nền văn minh nhân loại.....727

XI. LỊCH SỬ ĐẠI SỐ VÀ HÌNH HỌC CỦA THẾ GIỚI Ả RẬP VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ VỚI NỀN TOÁN HỌC PHƯƠNG TÂY.....730

XII. SỰ RA ĐỜI CỦA TOÁN HỌC HIỆN ĐẠI (TRONG THỜI KỲ PHỤC HƯNG VÀ THẾ KỶ ÁNH SÁNG). 734

XIII. CHỮ VIẾT- MỘT TRONG NHỮNG THÀNH QUẢ LỚN LAO NHẤT CỦA NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI.....738

XIV. PHÁT MINH CHỮ SỐ.....743

1. Tổ tiên kế toán viết.....743
2. Sự ra đời của các chữ số cổ xưa nhất trong lịch sử nhân loại.....745
3. Các nhà kế toán phát minh chữ viết.....746
4. Một bài tính chia xưa từ 46 Thế kỷ.....749
5. Chữ số thời Pharaon.....751
6. Làm tính dưới bóng Kim tự tháp.....754
7. Những phép đếm anh em với phép đếm Ai Cập.....757

XV. LỊCH SỬ NGHỀ IN VÀ XUẤT BẢN.....760

1. Lịch sử nghề in.....760
2. Chữ viết và chữ in ở Châu Âu.....763
3. Những bước đầu tiên của chữ in Ả Rập.....766
4. Nghề in cùng đời sống xã hội ở Trung Quốc và phương Tây.....767
5. Christophe Plantin nhà ấn loát bậc thầy ở Anvers.....769
6. Sách in ở Ấn Độ.....771
7. Sắp chữ bằng máy vi tính ở Trung Quốc.....772
8. Xuất bản tại nhà (Desktop Publishing).....773
9. UNESCO và chữ in.....776
10. Xu hướng phát triển công nghệ in và hoạt động xuất bản hiện nay.....777

10.1. Công nghệ in không bản hoặc từ máy tính ra tờ in...777

10.2. Sách điện tử, sách trực tuyến trên mạng internet. ...773

XVI. SỰ XUẤT HIỆN CỦA ĐỒNG TIỀN TRONG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI.....783

1. Hạt ca cao thay tiền làm vật trao đổi.....785
2. Ốc tiền ở Châu Phi.....786
3. Những đồng Dinar của các Vua Hồi giáo. 787
4. Đồng tiền năng động và nhộn nhạo.....789
5. Những nghịch lý của đồng tiền.....792
6. Những bước thăng trầm của đồng đô la.....795
7. Lịch sử các đồng tiền nổi tiếng trên Thế giới.....797

7.1. Lịch sử đồng Euro.....797

7.2. Lịch sử đồng Đô la. 799

7.3. Lịch sử đồng Bảng Anh. 800

XVII. KHOA CỬ, QUAN CHẾ Ở PHƯƠNG ĐÔNG.....803

A. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ TRUNG QUỐC THỜI TRUNG ĐẠI.....803

1. Khoa cử đời Đường.....803
2. Khoa cử đời Tống. 804
3. Khoa cử thời Minh - Thanh. 805

B. HỆ THỐNG QUAN CHẾ TRUNG QUỐC THỜI PHONG KIẾN. 806

1. Quan chế Trung ương thời Tần. 808
2. Quan chế Trung ương thời Tây Hán.....808
3. Quan chế Trung ương thời Đông Hán.....809
4. Quan chế Trung ương thời Đường.....809
5. Quan chế Trung ương thời Tống (960 - 1279).....811
6. Quan chế Trung ương thời Nguyên.....814
7. Quan chế Trung ương thời Minh.....815
8. Quan chế Trung ương thời Thanh.....816

C. QUAN CHẾ VỀ Y HỌC Ở TRUNG QUỐC THỜI CỔ ĐẠI.....819

D. CHẾ ĐỘ KHOA CỬ Ở VIỆT NAM.....821

1. Khoa cử thời Lý.....821
2. Khoa cử thời Trần.....822
3. Khoa cử thời Hồ.....822
4. Khoa cử thời Lê Sơ.....823
5. Khoa cử triều Mạc.....823
6. Khoa cử thời Lê Trung Hưng (Lê - Trịnh).....824
7. Khoa cử các triều Chúa Nguyễn.....824
8. Khoa cử thời Tây Sơn.....825
9. Khoa cử triều Nguyễn.....825

Đ. SƠ LƯỢC VỀ QUAN CHẾ Ở VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN.....826

1. Quan chế đời Trần.....826
2. Quan chế đời Lê.....826
3. Quan chế triều Nguyễn.....826

XVIII. LIÊN HIỆP QUỐC.....828

1. Lịch sử ra đời, hình thành và phát triển của Liên hiệp quốc.....828

2. Thành viên Liên hiệp Quốc.....828

3. Chức năng, nhiệm vụ của tổ chức Liên hiệp quốc và vai trò của nó trong thời đại ngày nay. 831

4. Giới thiệu tiểu sử các đời Tổng Thư ký Liên hiệp quốc.....832

4.1. Trygve Halvdan Lie (Nauy).....832

4.2. Dag Hammarskjold (Thuỵ Điển).....832
4.3. U Thant (Myanmar).....832
4.4. Kurt Waldheim (Áo).....832
4.5. Javier Perez De Cuellar (Pérou).....833
4.6. Boustros Boustros - Ghali (Ai Cập).....833
4.7. Kofi Annal (Ghana).....833
4.8. Ban Ki-moon (Hàn Quốc).....833
5. Giới thiệu các tổ chức của Liên Hiệp Quốc.....**833**
5.1. Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc.....833
5.2. Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc.....834
5.3. Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên Hiệp Quốc.....834
5.4. Hội đồng Quản thác.....834
5.5.Tòa án Quốc tế.....834
5.6. Ban Thư ký Liên Hiệp Quốc.....835
6. Các tổ chức trực thuộc và chuyên môn chính của Liên Hiệp quốc.....**835**
6.1. Chương trình Phát triển của Liên Hiệp Quốc.....835
6.2. Qũy Dân số Liên Hiệp Quốc (UNFPA).....835
6.3. Qũy Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF).....836
6.4. Tổ chức lương thực và nông nghiệp của Liên hiệp quốc (Fao).....836
6.5. Cơ quan Nguyên tử năng lượng Quốc tế (IAEA).836
6.6. Tổ chức phát triển công nghiệp Liên Hiệp Quốc (UNIDO).....836
6.7. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).....837
6.8. Ngân hàng Thế giới (WB).....837
6.9. Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF).....837
7. Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO).....**838**
7.1. Nguồn gốc và sự ra đời.....838
7.2. Mục đích, tôn chỉ và chức năng.....838
7.3. Cơ cấu hoạt động và tổ chức.....839
* Đại Hội đồng (ĐHĐ).....839
* Hội đồng chấp hành (HĐCH).....839
* Ban Thư ký (BTK).....839
* Văn phòng khu vực.....839
* Ủy ban Quốc gia UNESCO (UBQG).....839
* Quan hệ với các tổ chức Quốc tế khác.....840
* Ngân sách hoạt động.....840
7.4. Các đời Tổng Giám đốc UNESCO.....840
* Julian Huxley.....840
* Jaime Torres Bodet.....840
* John Wilkinson Taylor.....840
* Luther Evans.....840
* Vittorino Veronese.....841
* René Maheu.....841
* Amadou-Mahtar M'Bow.....841
* Federico Mayor Zaragoza.....841
* Kôichirô Matsuura.....841
* Irina Bokova.....841
7.5. Những thành tựu cơ bản của UNESCO trong những năm qua.....841
* Giáo dục.....841
* Văn hóa.....842
* Khoa học.....843
7.6. Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam.....843
* Chức năng - Nhiệm vụ.....843
* Cơ cấu tổ chức.....844
* Một số hoạt động và thành tựu đạt được.....844
* Chủ tịch Ủy ban UNESCO Việt Nam qua các thời kỳ.....846
* Bà Katherine Muller Marin.....847
7.7. Liên hiệp các hội UNESCO Việt Nam.....848

XIX - DI SẢN THẾ GIỚI.....**850**

A. DI SẢN THẾGIỚI TẠI CHÂU Á VÀ CHÂU ĐẠI DƯƠNG.....**850**
Afghanistan (2 di sản).....850
Armenia (5 di sản).....851
Azerbaijan (6 di sản).....853
Ả Rập Saudi - Saudi Arabia (3 di sản).....854
Ấn Độ - India (37 di sản).....855
Bahrain (2 di sản).....869
Bangladesh (4 di sản).....869
Campuchia - Cambodia (4 di sản).....872
Fiji (1 di sản).....877
Gruzia - Georgia (4 di sản).....878
Indonesia (12 di sản).....879
Iran (22 di sản).....886
IRaq (4 di sản).....890
Israel (7 di sản).....891
Jerusalem (1 di sản).....894
Jordan (5 di sản).....897
Kazakhstan (3 di sản).....898
Kyrgyzstan (2 di sản).....899
Lào - Laos (2 di sản).....899
Liban (5 di sản).....903
Malaysia (5 di sản).....903
Mông Cổ - Mongolia (7 di sản).....907
Myanmar.....909
Nepal (4 di sản).....912

New Zealand (3 di sản)..... 915
Nhật Bản - Japan (35 di sản). 917
Oman (5 di sản).....930
Pakistan (6 di sản).....930
Palau (1 di sản).....933
Palestine (2 di sản). 933
Papua New Guinea (1 di sản)..... 934
Philippines (5 di sản). 934
Qatar (1 di sản). 937
Quần đảo Marshall (1 di sản).....938
Quần đảo Solomon (1 di sản).....938
Sri Lanka (8 di sản).....939
Syria (6 di sản).....941
Tajikistan (2 di sản).....942
Thái Lan (5 di sản).....943
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey (17 di sản). 945
Hàn Quốc - Korea (20 di sản).....949
Triều Tiên (Cộng hòa Dân chủ) (2 di sản). 957
Trung Quốc - China (72 di sản).....959
Turkmenistan (3 di sản). 997
Úc - Australia (19 di sản).....997
Uzbekistan (7 di sản).....998
Vanuatu (2 di sản).....1003
Việt Nam (7 di sản).....1004
Yemen (5 di sản).....1031
B. DI SẢN THẾ GIỚI TẠI CHÂU ÂU.....1036
Albania (3 di sản).....1036
Andorra (1 di sản).....1037
Anh - United Kingdom (28 di sản).....1037
Áo - Austria (9 di sản).....1047
Ba Lan - Poland (14 di sản).....1051
Belarus (4 di sản). 1054
Bỉ - Belgium (17 di sản).....1056
Bosna và Hercegovina (2 di sản).....1057
Bồ Đào Nha - Portugal (15 di sản).....1057
Bulgaria (11 di sản).....1064
Croatia (16 di sản).....1065
Đan Mạch (4 di sản). 1068
Đức (38 di sản).....1070
Estonia (5 di sản).....1078
Hà Lan - Netherlands (9 di sản). 1079
Hungaria (10 di sản). 1080
Hy Lạp - Greece (17 di sản).....1081
Iceland (2 di sản).....1084
Ireland (Cộng hòa Ireland - 2 di sản). 1085
Italia (51 di sản).....1086
Latvia (2 di sản).....1097
Litva - Lithuania (6 di sản).....1098
Luxembourg (2 di sản).....1099
Macedonia (Cộng hòa Macedonia - 1 di sản). 1099
Malta (3 di sản).....1100
Moldova (1 di sản).....1101
Mongtenegro (2 di sản). 1101
Na Uy - Norway (7 di sản).....1102
Nga - Russia (27 di sản).....1105
Pháp - France (44 di sản).....1118
Phần Lan - Finland (7 di sản).....1132
Romania (9 di sản).....1134
San Marino (1 di sản).....1135
Serbia (4 di sản).....1136
Séc (Cộng hòa Séc) - Czech Republic (14 di sản) 1137
Síp - Cyprus (4 di sản).....1147
Slovakia (8 di sản). 1143
Slovenia (3 di sản).....1144
Tây Ban Nha - Spain (51 di sản).....1145
Thụy Điển - Sweden (15 di sản).....1151
Thụy Sỹ - Switzerland (11 di sản).....1152
Ucraina (7 di sản).....1154
Vatican (1 di sản).....1155
C. DI SẢN THẾ GIỚI TẠI CHÂU MỸ.....1156
Argentina (9 di sản).....1156
Barbados (1 di sản).....1159
Belize (1 di sản). 1159
Bolivia (8 di sản). 1159
Brasil (21 di sản).....1161
Canada (17 di sản). 1165
Chile (5 di sản).....1168
Colombia (13 di sản).....1170
Costa Rica (4 di sản).....1172
Cuba (10 di sản). 1173
Cộng hòa Dominica (3 di sản).....1176
Dominica (1 di sản).....1176
Ecuado (5 di sản).....1175
El Salvador (1 di sản).....1178
Guatemala (4 di sản). 1178
Haiti (1 di sản). 1179
Honduras (2 di sản). 1180
Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (USA) (21 di sản).....1181
Mexico (38 di sản).....1190
Nicaragua (3 di sản).....1195
Panama (5 di sản).....1195
Paraguay (1 di sản).....1196
Peru (14 di sản). 1197
Saint Kitts và Nevis (1 di sản).....1200

Saint Lucia (1 di sản).....1200
Suriname (2 di sản).....1201
Uruguay (2 di sản).....1201
Venezuena (3 di sản).....1202
D. DI SẢN THẾ GIỚI TẠI CHÂU PHI.....1203
Ai Cập (7 di sản).....1203
Algérie (8 di sản).....1207
Bénin (1 di sản).....1208
Botswana (1 di sản).....1208
Burkina Faso (1 di sản).....1208
Cabo Verde (1 di sản).....1209
Cameroon (2 di sản).....1209
Cộng hòa Côte D'ivoire (4 di sản).....1210
Cộng hòa Dân chủ Côngô - Democratic Republic of the Congo (5 di sản).....1211
Cộng hòa dân chủ Liên bang Ethiopia.....1212
Gabon (1 di sản).....1216
Gambia (2 di sản).....1216
Ghana (2 di sản).....1217
Guinée (1 di sản).....1217
Kenya (6 di sản).....1217
Lesotho (1 di sản).....1219
Libya (5 di sản).....1219
Madagascar (4 di sản).....1220
Malawi (2 di sản).....1222
Mali (4 di sản).....1222
Maroc (10 di sản).....1224
Mauritanie (2 di sản).....1226
Mauritius (2 di sản).....1227
Mozambique (1 di sản).....1227
Nam Phi (8 di sản).....1228
Namibia (2 di sản).....1231
Niger (3 di sản).....1231
Nigeria (4 di sản).....1231
Sénégal (8 di sản).....1232
Seychelles (2 di sản).....1234
Sudan (2 di sản).....1235
Tanzania (7 di sản).....1235
Tchad (1 di sản).....1237
Togo (1 di sản).....1238
Trung Phi (2 di sản).....1238
Tunisia (8 di sản).....1238
Uganda (3 di sản).....1240
Zambia (1 di sản).....1241
Zimbabwe (5 di sản).....1244

XX. NHỮNG BẢO TÀNG, THƯ VIỆN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI.....1246
A. NHỮNG BẢO TÀNG NỔI TIẾNG THẾ GIỚI.....1246
1. Bảo tàng Ai Cập.....1246
2. Bảo tàng British, Vương quốc Anh.....1246
3. Bảo tàng Cố Cung tại Bắc Kinh, Trung Quốc.....1247
4. Bảo tàng Dân tộc học Saint Petersbourg.....1247
5. Bảo tàng Dresden, Cộng hòa Liên bang Đức.....1247
6. Bảo tàng Hàng không và Không gian.....1247
7. Bảo tàng Hoàng gia Thái Lan.....1249
8. Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Hoa Kỳ.....1249
9. Bảo tàng Kobe, Nhật Bản.....1250
10. Bảo tàng kỹ thuật tổng hợp Moskva, Nga.....1250
11. Bảo tàng Mặt nạ Srilanka.....1250
12. Bảo tàng Metropolitan, Mỹ.....1251
13. Bảo tàng Mỹ thuật Pushkin, Nga.....1251
14. Bảo tàng Tate Modern, Anh.....1251
15. Bảo tàng Neapol, Italia.....1252
16. Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Paris, Pháp.....1252
17. Bảo tàng Nghệ thuật Quốc gia Nga.....1252
18. Bảo tàng Nhiếp ảnh Eastam House Kodak, Hoa Kỳ.....1253
19. Bảo tàng nhiệt đới Hà Lan.....1253
20. Bảo tàng Orsay, Pháp.....1253
21. Bảo tàng Prado, Tây Ban Nha.....1254
22. Bảo tàng Quốc gia Campuchia.....1254
23. Bảo tàng Quốc gia Gandhi, Ấn Độ.....1254
24. Bảo tàng Quốc gia Rijksmuseum.....1255
25. Bảo tàng Quốc gia Stockholm, Thụy Điển.....1255
26. Bảo tàng Quốc gia Tokyo, Nhật Bản.....1256
27. Bảo tàng Tơ lụa, Trung Quốc.....1256
28. Bảo tàng Tretiakov, Nga.....1256
29. Bảo tàng Quốc gia Warszawa, Ba Lan.....1256
30. Bảo tàng Vatican.....1257
31. Viện Bảo tàng Ermitage, Nga.....1257
32. Viện Bảo tàng Louvre.....1260
33. Viện Bảo tàng Smithsonian, Hoa kỳ.....1261
34. Viện Bảo tàng xoáy ốc Guggenheim - New York.....1262
MỘT SỐ BẢO TÀNG Ở NHẬT BẢN.....1265
B. NHỮNG THƯ VIỆN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI.....1266
1. Lịch sử thư viện.....1266
2. Các thư viện nổi tiếng Thế giới.....1267
2.1. Thư viện Alexandria.....1267
2.2. Thư viện Anh.....1269
2.3. Thư viện Bắc Kinh, Trung Quốc.....1270

2.4. Thư viện Bishan Public, Singapore.....1270
2.5. Thư viện Bodleian - Thư viện siêu hoành tráng của Đại học Oxford. 1270
2.6. Thư viện Công cộng Chicago.....1271
2.7. Thư viện Công cộng Saltykov - Shchedrin (Santikôp sedôrin) ở Saint Petersbourg.....1272
2.8. Thư viện Đại học Cambridge.....1272
2.9. Thư viện Đại học Harvard.....1273
2.10. Thư viện Đại học Trinity ở Dublin, Ireland.....1274
2.11. Thư viện Geisel - Đại học California tại San Diego, Hoa Kỳ.....1274
2.12. Thư viện Quốc gia Nga.....124
2.13. Thư viện Quốc gia Pháp.....1275
2.14. Thư viện Quốc hội Mỹ.....1275
2.15. Thư viện Quốc hội Nhật Bản.....1276
2.16. Thư viện Stuttgart - Khối Rubik của Đức.....1277
2.17. Thư viện Trung tâm Seattle, Washington, Hoa Kỳ.....1278

XXI. NHỮNG BỘ LUẬT CỔ NỔI TIẾNG THẾ GIỚI.....**1279**

1. Bộ luật Hammourabi.....1279
2. Luật *"12 bảng"* của La Mã Cổ đại.....1280
3. Luật Manu.....1281
4. Luật Xalich.....1283
5. Luật *"Krâm Téasa Kamokar"* của vương quốc Campuchia cổ.....1284
6. Bộ luật cổ của Lào - Khăm Phi Pha Thăm Xa Mạt.....1285
7. Bộ luật Napoléon (Bộ luật Dân sự, Pháp 1804).....1287

XXII. NHỮNG TÔN GIÁO LỚN TRONG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI.....**1290**

1. Đạo Hinđu - Tôn giáo chính của người Ấn Độ.....1290
2. Đạo Jaina - Tôn giáo khổ hạnh và hiếu sinh của người Ấn Độ.....1291
3. Đạo Phật với khoa học.....1292
4. Triết lý vô ngôn của nhà Phật.....1293
5. Thiện - ác, nhân - quả trong thế giới tâm linh của đạo Phật.....1295
6. Huyền thoại về sư tổ Phật giáo Thiền tông Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma).....1301
7. Giáo dục nhân tính trong luật *"Nhân - quả"* của đạo Phật.....1305
8. Đạo Do Thái.....1306
9. Một vài nét đặc sắc của đạo Do Thái.....107
10. Đạo Kitô.....1308
11. Thiên chúa giáo với việc giáo dục trong gia đình.....1310
12. Hồi giáo.....1312
12.1. Tổng quan về Hồi giáo.....1312
* Tôn giáo học Hồi giáo.....1313
* Khoa học tự nhiên.....1314
* Toán học.....1314
* Thiên văn học.....1315
* Vật lý và hóa học.....1316
* Y học.....1317
* Kiến trúc Hồi giáo và Mỹ thuật.....1318
* Văn học Hồi giáo.....1320
12.2. Hồi giáo trong Thế giới ngày nay.....1323
* Sự truyền bá Hồi giáo.....1323
* Các giáo phái Hồi giáo.....1325
* Phong trào Phục hưng Hồi giáo.....1326

PHỤ LỤC:

* Osama Bin Laden và tổ chức khủng bố Al - Qaeda...1328
* Khổng Tử nói về chu kỳ của thiên tài.....1329

XXIII. NHỮNG DẤU ẤN NGHỆ THUẬT TRONG CÁC NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI

.....**1331**

A. NGHỆ THUẬT HỘI HỌA - TẠO HÌNH & MỘT SỐ TÁC GIẢ, TÁC PHẨM TIÊU BIỂU.....**1331**

1. Lược khảo về Mỹ thuật Thế giới.....1331
2. Lược sử Mỹ thuật Việt Nam.....1341
2.1. Nghệ thuật tạo hình cổ truyền.....1341
2.2. Mỹ thuật Việt Nam cận đại (1884 - 1925).....1343
2.3. Mỹ thuật Việt Nam hiện đại (1925 - 1945).....1344
2.4. Mỹ thuật cách mạng Việt Nam (1945 - 1975).....1346
2.5. Mỹ thuật Việt Nam (1976-1986).....1349

PHỤ LỤC 1. Cổ ngọc trang sức - Ngọc tỷ Việt Nam 5000 năm.....1351

PHỤ LỤC 2. Trang phục Thời Hùng Vương - Âu Lạc Nam Việt.....1355

PHỤ LỤC 3. Bức tranh cổTrúc Lâm Đại sỹ xuất sơn đồThếkỷ XIII. 1356

3. Nghệ thuật Baroque trong các nhà thờ trên Thế giới...1360
4. Hình ảnh của con người trong hội họa và điêu khắc Thế giới.....1362
5. Imhotep (2800 - 2778 Tr.CN).....1364
6. Phidias (Khoảng 500 – 400 Tr.CN).....1365
7. Polyclete (480/475 – 420 Tr.CN). 1366
8. Praxitele (395 – 320 Tr.CN).....1366
9. Sandri Botticelli (1445 - 1510)..... 1367
10. Leonardo Da Vinci (1452 - 1519). 1368
11. Michelangelo (1475 - 1564).....1370
12. Giorgione (1477 - 1510). 1374

13. Raffaello (1483 - 1520)..... 1374
14. Titian (tức Tiziano Vexellio) (1488/1490 - 1576).....1376
15. Corrège (1489 - 1534).....1376
16. Tintoretto Jacopo Robusti (1518 - 1594). 1377
17. Peter Paul Rubens (1577 - 1640).....1377
18. Diego Vélazquez (1599 - 1660). 1378
19. Rembrandt Van Rijn (1606 - 1669).....1378
20. Francisco De Goya (1746 – 1828). 1379
21. Louis David (1748 - 1825). 1379
22. Utamaro (1753 – 1806). 1380
23. Elisabeth Vigée le Brun (1755 - 1842).....1380
24. François Gérard (1770 - 1873).....1380
25. Ingres (1780 - 1867). 1381
26. Eugène Delacroix (1798 - 1863). 1381
27. Auguste Rodin (1840 - 1917). 1382
28. Renoir (1841 – 1919). 1382
28. Tề Bạch Thạch (1863 - 1957).....1383
30. Pablo Picasso (1881 - 1973). 1385
31. Amadeo Modigliani (1884 - 1920).....1389
32. Từ Bi Hồng (1895 - 1953).....1390
33. Salvador Dali (1904 - 1989).....1392
34. Quần thể đền ở Khajuraho.....1395
35. Cảnh sinh nở (Tình mẹ con).....1396
36. Quốc hoa Trung Hoa.....1397
37. Giới Tử Viên họa truyện và Những nguyên lý cơ bản của mỹ học Trung Hoa cổ truyền.....1399
38. Ngược dòng nghệ thuật bồn cảnh Trung Quốc.....1404
39. Bức tranh lụa cổ nhất ở Trung Hoa.....1406
40. Tượng Phật khổng lồ bậc nhất hành tinh.....1407

B. KIẾN TRÚC VÀ DANH NHÂN KIẾN TRÚC. 1408

1. Lược trình phát triển kiến trúc Thế giới 1408
2. Một số kỳ quan kiến trúc thời Cổ đại..... 1416
2.1. Quần thể Kim Tự Tháp Guizeh ở Ai Cập......1416
2.2. Tháp Baben và Vườn Treo Babylone......1417
2.3. Truyền thuyết về Vườn treo Babylone. 1417
2.4. Đền thờ Nữ thần Artesmis. 1418
2.5. Đền Athêna và quần thể kiến trúc Acropole.....1418
2.6. Đền Parthénon trên Acropole ở Athènes Hy Lạp. ...1419
2.7. Lăng mộ Halicarnasse......1419
2.8. Hải đăng Alexandria - Một trong bảy kỳ quan nổi tiếng đã tìm thấy dấu vết. 1420
2.9. Đấu trường Colisée......1421
3. Một số kiến trúc sư nổi tiếng thời đại Phục Hưng.....1422
3.1. Kiến trúc sư Filipo Brunelleschi (1377 - 1446)....1422
3.2. Kiến trúc sư Bramante (1444 - 1514).....1422
3.3. Kiến trúc sư Michelangelo (1475 - 1564).....1423
4. Nguyễn An (1381 – 1456) - Kiến trúc sư thiên tài của Việt Nam.....1424
5. Kiến trúc sư Frank Lloyd Wright (1869 - 1959).....1426
6. Kiến trúc sư Mies Van Der Rohe (1886 - 1969). 1429
7. Le Corbusier (1887 - 1965) – Nhà kiến trúc lỗi lạc của nền kiến trúc hiện đại.....1430
8. Kiến trúc sư Tadao Ando (1941) ……1433
9. Kiến trúc sư Kenzo Tange (1913 - 2005).....1436
10. Kiến trúc sư Shiko Kurokawa (1934) 1436
11. Nền kiến trúc Cổ đại Trung Hoa.....1437
Dùng vật liệu kết cấu bằng gỗ.....1437
Bố trí thành quần thể kiến trúc.....1437
Xử lý nghệ thuật kiến trúc. 1437
11.1. Kiến trúc cung điện......1438
* Sự phát triển của kiến trúc cung điện.....1438
* Xây dựng Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh.....1438
* Quy mô của Tử Cấm Thành. 1439
* Tư tưởng thiết kế Tử Cấm Thành.....1442
11.2. Nghệ thuật kiến trúc tôn giáo ở Trung Hoa.....1443
* Nghệ thuật kiến trúc Phật giáo.....1444
- Cách xây dựng đền chùa Phật giáo.....1444
- Hình dáng điện Phật. 1445
- Tháp. 1445
- Kiến trúc hang đá. 1447
* Nghệ thuật kiến trúc Đạo giáo.....1448
* Nghệ thuật kiến trúc Đạo Islam.....1448
11.3. Kiến trúc đàn miếu.....1448
11.4. Kiến trúc kỷ niệm những danh nhân lịch sử.....1451
11.5. Gia miếu và từ đường ở địa phương.....1452
11.6. Kiến trúc lâm viên.....1452
11.7. Lăng tẩm của các Hoàng đế Trung Hoa.....1454
* Sự phát triển của nền kiến trúc lăng mộ.....1455
* Lăng mộ thời Minh, Thanh.....1456
* Minh Thập Tam Lăng.....1456
* Thanh Đông Lăng và Thanh Tây Lăng.....1457
11.8. Kiến trúc dân cư ở các vùng dân tộc Trung Hoa...1458
* Nhà hầm. 1459
* Nhà hình ấn.....1459
* Nhà chân treo và lầu trồng.....1459
* Nhà tre của người Thái.....1459
* Sông nước Giang Nam. 1460
* Lầu đất.....1460
* Nhà đá.....1460
* Lầu tròn Mông Cổ.....1461
12. Những kỷ lục mới trong việc chiếm lĩnh chiều cao của kiến trúc nhà cao tầng hiện đại.....1461

C. NHỮNG THIÊN TÀI ÂM NHẠC. 1467

1. Johann (Jonh) Christian Bach (1735 - 1782).....1467
2. Wofgang Amadeus Mozart (1756 - 1791).....1467
3. Ludwig Van Beethoven (1770 - 1827) 1469

4. Franz (Peter) Schubert (1797 - 1828) 1474
5. (Jacob Ludwig) Felix Mendelssohn
(Bartholdy) (1809 - 1847). 1476
6. Frederic Chopin (1810 - 1849) 1477
7. Robert (Alexandre) Schumann (1810 - 1856).....1478
8. Franz Liszt (1811 - 1886). 1479
9. (Baptist) Johann Strauss (II) (1825 - 1899).....1481
10. Pyotr Ilych Tchaikovsky (1804 - 1893).....1482
11. (Achille) Claude Debussy (1862 - 1918).....1484
12. Richard Georg Strauss I (1864 – 1949). 1485
13. John Lennon (1940 - 1980).....1487

XXIV. NHỮNG TÁC PHẨM ĐỒ SỘ BẤT HỦ CỦA NHÂN LOẠI.....1488

1. ***Chu Dịch*** – Một tác phẩm thiên cổ kỳ thư.....1488
2. ***Những pho sử thi vĩ đại*** - *"Bộ Kinh thánh"*
của người Hy Lạ Cổ đại.....1490
2.1. ***Illade*** – *Bộ sử thi anh hùng ca tuyệt diệu*.....1490
2.2. ***Odyssée*** - *Bản trường ca bất hủ*.....1491
3. Một bản hùng ca viết cách đây hơn 45 Thế kỷ.....1494
4. ***Kinh Vệ đà*** - *Một bộ kinh đồ sộ,*
kho tàng văn hóa Tr. CN của Ấn Độ.....1486
5. ***Bình pháp Tôn Tử*** –Một cuốn binh thư tuyệt tác....1487
6. ***Nghìn lẻ một đêm*** – Một tác phẩm đồ sộ
của nền văn học Thế giới.....1500
7. ***Mahabharata*** – Bộ sử thi cổ nhất của Ấn Độ...1496
8. Pho sử thi ***Ramayana*** –
Câu chuyện tình bất hủ của Ấn Độ Cổ đại.....1504
9. ***Hoàng đế nội kinh*** – Pho sách kinh điển bậc nhất
của nền y học cổ truyền Trung Hoa.....1506
10. ***Sử ký Tư Mã Thiên*** , một tác phẩm văn học sử vĩ đại
đầu tiên của loài người.....1507
11. ***Đạo Tạng***.....1512
12. ***Đông Chu liệt quốc*** - Một bộ sử
mô tả 500 năm trước Trung Hoa Cổ đại.....1512
13. ***Katha Sarit Sagara*** (Đại dương truyện) -
Tập truyện cổ đồ sộ của Ấn Độ.....1515
14. Tác phẩm "Thiên sử thi của các đấng quân vương".....1516
15. Sử thi ***Đẻ đất đẻ nước***.....1518
16. ***Kho tàng sử thi Tây Nguyên***.....1521
17. ***Tam quốc diễn nghĩa*** – Tiểu thuyết sử thi đầu tiên
của Trung Quốc.....1524
18. ***Thủy Hử*** – Bộ tiểu thuyết đồ sộ trên 2000 trang....1526
19. ***Bi sử Mông Cổ***.....1530
20. ***Tây du ký*** – Pho tiểu thuyết thần thoại vĩ đại,
bản trường ca lớn nhất về đạo Phật. 1533
21. ***Hồng lâu mộng*** – Một bộ tiểu thuyết bách khoa
sinh động về xã hội Trung Quốc thời xưa.....1535
22. ***Những người khốn khổ*** – Bộ tiểu thuyết lừng danh,
một thiên anh hùng ca bằng văn xuôi. 1537
23. 500 nhân vật trong ***Chiến tranh và hòa bình*** -
Một bộ tiểu thuyết sử thi lớn nhất Thế giới.....1539
24. ***Truyện Kiều*** – Bản trường ca thiên thu tuyệt diệu mang
trái tim nhân loại.....1541
25. ***Con đường đau khổ*** - Đỉnh cao chói lọi
của tài năng Alexei Tolstoi.....1545
26. ***Giã từ vũ khí*** – Cuốn tiểu thuyết
về chiến tranh xuất sắc.....1546
27. ***Ông già và biển cả*** *(The Old Man and the Sea)*....1547
28. ***Xứ tuyết*** – Một tác phẩm bất hủ
của đất nước Phù Tang.....1548
29. ***Sông Đông êm đềm*** – Một tác phẩm tiêu biểu nhất
của trường phái Hiện thực Xã hội chủ nghĩa.....1549
30. Tinh Phật giáo trong tiểu thuyết võ hiệp
của Kim Dung.....1550
31. ***Trăm năm cô đơn*** – Một kiệt tác
của nhà văn Márquez.....1557
32. Oe KenzaBuzo và nỗi đau nhân loại
trong ***Một nỗi đau riêng***.....1558
33. *Linh Sơn* - Tác phẩm mang tính toàn cầu,
ghi lại những đắng cay của con người
trong Thế giới hiện đại.....15565
34. Những tác phẩm làm nên hiện tượng Mạc Ngôn. ...1565
35. Sơ khảo lịch sử biên soạn bách khoa thư 1567
35.1. Từ Đông sang Tây, trước bước ngoặt lịch sử. 1567
35.2. Bách khoa thư ở Pháp trước
và sau ***Bách khoa toàn thư Diderot***.....1570
35.3. ***L' Encyclopedie*** *– Một bộ sách bán chạy*
ở Thế kỷ Ánh sáng.....1573
35.4. Bách khoa thư ở Anh trước
và sau ***Bách khoa toàn thư Diderot***.....1575
35.5. Bách khoa thư ở Liên bang
Hợp chúng quốc Hoa Kỳ.....1576
35.6. Bách khoa toàn thư Nga và Liên Xô.....1577
35.7. Từ Nguyên (Từ điển).....1579
35.8. Từ hải (Từ điển).....1580
35.9. Đại bách khoa toàn thư Trung Quốc.....1581

XXV. THƠ ĐƯỜNG - ĐỈNH CAO CỦA NGÔN NGỮ VĂN MINH NHÂN LOẠI.....1583

LẠC TẦN VƯƠNG (Khoảng 640 - 684).....1583
1. Dịch thủy tống biệt (Sông Dịch tiễn biệt).....1583
VƯƠNG BỘT (649 - 676). 1584
2. Thục trung cửu nhật
(Trong đất Thục ngày mồng chín).....1584

3. Đẳng Vương Các (Gác Đẳng Vương).....1584
KIM XƯƠNG TỰ (? - ?).....1585
4. Xuân oán (Xuân oán, Khúc hát Y Châu).....1585
TRẦN TỬ NGANG (651 - 702).....1585
5. Cảm ngộ (Cảm cảnh gặp gỡ).....1585
6. Đăng U Châu đài ca (Bài hát lên Đài U Châu).....1585
HẠ TRI TRƯƠNG (659 - 744).....1586
7. Hồi hương ngẫu thư
(Ngẫu hứng viết nhân buổi về làng).....1586
TRƯƠNG HÚC (675 - 750).....1586
8. Đào hoa khê (Suối hoa đào).....1586
TRƯƠNG CỬU LINH (678 - 740).....1586
9. Tự quán chi xuất hỷ (Từ ngày chàng bước ra đi).....1586
10. Vọng nguyệt hoài viễn (Ngắm trăng nhớ nhà).....1587
MẠNH HẠO NHIÊN (689 - 740).....1587
11. Xuân hiểu (Sáng mùa Xuân).....1587
12. Quá cố nhân trang.....1587
VƯƠNG XƯƠNG LINH (698 – 765?).....1588
13. Khuê oán (Nhớ chồng).....1588
14. Phù Dung lầu tống Tân Tiệm
(Trên Lầu Phù Dung tiễn Tân Tiệm).....1588
15. Tòng quân hành (Bài hát tòng quân).....1588
LÝ BẠCH (701 - 762).....1589
16. Ô dạ đề (Quạ kêu đêm).....1589
17. Xuân tứ (ý Xuân).....1589
18. Oán thù (Buồn vì tình).....1590
19. Tặng nội (Đưa cho vợ).....1590
20. Tống khách quy Ngô (Tiễn khách đi về Ngô).....1590
21. Tô Đài lãm cổ (Đài Cô Tô).....1591
22. Tảo phát Bạch Đế Thành
(Buổi sớm từ Thành Bạch Đế ra đi).....1591
23. Tĩnh dạ tứ (Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh).....1592
24. Ký viễn (Gửi phương xa).....1592
25. Hoàng Hạc Lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng
(Tại Lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên
đi Quảng Lăng).....1592
26. Hoàng Hạc Lâu văn địch
(Nghe thổi sáo ở Lầu Hoàng Hạc).....1593
27. Xuân dạ Lạc Thành văn địch
(Đêm Xuân ở Lạc Thành nghe tiếng sáo).....1593
28. Thái liên khúc (Khúc hát hái sen).....1593
29. Mạch thượng tặng mỹ nhân
(Trên đường tặng người đẹp).....1594
30. Tầm Ung tôn sư ẩn cư
(Tìm đến chỗ ở của Tôn sư họ Ung).....1594
31. Tạ Công đình (Đình Tạ Công).....1595
32. Cổ phong, đệ thập nhất thủ
(Thơ cổ phong bài thứ 11).....1595
33. Phòng Đài Thiên Sơn đạo sỹ bất ngộ
(Đến thăm ông đạo sỹ ở Núi Đài Thiên không gặp).....1595
34. Giang thượng ngâm (Khúc ngâm trên sông).....1596
35. Ngọc giai oán (Nỗi oan trong cung).....1597
VƯƠNG DUY (701 - 761).....1597
36. Tương tư (Nhớ nhau).....1597
37. Tống Nguyên nhị sứ An Tây
(Tiễn bác Hai Nguyên đi sứ An Tây).....1597
38. Mạnh Thành ao (Thung Mạnh Thành).....1598
39. Tống biệt (Tiễn biệt).....1598
40. Điểu minh giản (Khe chim kêu).....1598
THÔI HIỆU (704 - 754).....1598
41. Hoàng Hạc Lâu (Lầu Hoàng Hạc).....1598
TRƯƠNG NHƯỢC HƯ (660 - 720).....1599
42. Xuân giang hoa nguyệt dạ
(Đêm hoa trăng trên sông).....1599
SÀM THAM (715 - 770).....1601
43. Sơn phòng Xuân sự
(Cảnh Xuân trong nếp nhà trên núi).....1601
44. Tẩu mã xuyên hành, phụng tống Phong đại phu xuất sư Tây chinh (Bài hát ***"Sông Tẩu Mã"*** tiễn đại phu họ Phong xuất quân đánh giặc phương Tây).....1601
ĐỖ PHỦ (712 - 770).....1602
45. Nguyệt dạ (Đêm sáng trăng).....1602
46. Tuyệt cú (Tuyệt cú).....1602
47. Trung Thu (Tiết Trung Thu).....1603
48. Thập thất dạ đối nguyệt
(Ngắm trăng đêm mười bảy).....1603
49. Lữ dạ thư hoài (Nỗi niềm đêm đất khách).....1603
50. Đăng nhạc Dương Lâu (Lên Lầu Nhạc Dương).....1604
51. Tặng Vệ Bát xử sỹ (Tặng ẩn sỹ Tám Vệ).....1604
52. Xuân vọng (Trông Xuân).....1605
53. Giang mai (Cây mai bên sông).....1605
54. Thu hứng (Hứng thu).....1606
55. Đăng cao (Lên cao).....1606
56. Nhật mộ (Chiều hôm).....1607
57. Thiên mạt hoài Lý Bạch
(Cuối trời nhớ Lý Bạch).....1607
58. Đào y (Nện áo).....1607
TIỀN KHỞI (722 -780).....1608
59. Giang hành (Đi trên sông).....1608
LÝ ĐOẠN (? - ?).....1608
60. Bái tân nguyệt (Vái trăng mới).....1608
TRỊNH CỐC (849 - 911).....1608
61. Hoài thượng biệt cố nhân
(Trên sông chia tay bạn).....1608
TRƯƠNG KẾ (? - 779).....1609

62. Phong Kiều dạ bạc
(Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều).....1609
63. Vọng phu thạch (Đá trông chồng).....1610
BẠCH CƯ DỊ (722 - 846).....1610
64. Tri thượng (Trên ao).....1610
65. Thái liên khúc (Khúc hát hái sen).....1610
66. Hữu nhân dạ phòng (Bạn lại thăm đêm).....1610
67. Sơn hạ túc (Nằm ngủ dưới chân núi).....1611
68. Tảo Thu độc dạ (Mùa Thu sớm, đêm một mình). 1611
69. Giang thượng địch (Sáo trên sông).....1611
70. Thu trùng (Trùng mùa Thu).....1611
71. Đông dạ văn trùng
(Đêm Đông nghe tiếng trùng).....1612
72. Thu giang tống khách (Sông thu tiễn khách).....1612
73. Phong vũ văn bạc
(Trái gió mưa, chiều hôm đỗ thuyền).....1612
74. Lý Bạch mộ (Mộ Lý Bạch).....1613
75. Thảo (Cỏ).....1613
76. Tỳ bà hành (Tỳ bà hành).....1613
LƯU VŨ TÍCH (722 - 842).....1616
77. Ô y hạng (Ngõ Ô y).....1617
LIỄU TÔNG NGUYÊN (773 - 819).....1617
78. Giang tuyết (Tuyết trên sông).....1617
79. Ngư ông (Ông lão thuyền câu).....1617
LÝ HẠ (789 - 816).....1618
80. Mộng thiên (Mộng lên trời).....1618
81. Nam viên (Vườn phía Nam).....1618
CHU KHẢNH DỰ (797 - ?). 1618
82. Cung từ (Bài thơ về cung nữ).....1618
83. Cận thị thưởng Trương thủy bộ
(Gần đi thì, đăng quan thủy bộ họ Trương).....1619
ĐỖ MỤC (803 - ?).....1619
84. Bạc Tần Hoài (Đỗ Bến Tần Hoài).....1619
85. Sơn hành (Đi đường núi).....1619
86. Thanh Minh (Tiết Thanh Minh).....1620
87. Tặng biệt (Tặng nhau khi chia tay).....1620
TRIỆU HỖ (810 - 856). 1620
88. Giang lâu thư hoài
(Lên lầu bên sông tả mối cảm hoài)..... 1620
LÝ THƯƠNG ẨN (813 - 858).....1620
89. Dạ vũ ký Bắc
(Đêm mưa, thư gửi cho người phương Bắc).....1620
90. Vô đề (Không đề).....1621
ÔN ĐÌNH QUÂN (813 ?– 870?).....1621
91. Tặng thiếu niên (Tặng người trẻ tuổi).....1621
HOÀNG SÀO (? - 884). 1621
92. Đề hoa cúc (Bài thơ về hoa cúc).....1621
HỨA HỒN (? - ?).....1622
93. Khách hữu bốc cư bất toại, bạc du Nghiên Lũng, nhân đề
(Nhân thấy có người tìm chỗ ở không được rồi qua chơi đất Nghiên Lũng, nên đề bài thơ này)...1622
DƯƠNG SỸ NGẠC (? - ?).....1622
94. Đăng lâu (Lên lầu).....1622
THÔI ĐỒ (? - ?).....1622
95. Xuân tịch lữ hoài (Tình lữ thứ lúc đêm Xuân).....1622
TỪ MÃ LÊ (? - ?). 1623
96. Cung oán (Nỗi oán hờn trong cung).....1623
THÔI HỘ (? - ?).....1623
97. Đề đô thành Nam trang
(Đề ở trại phía Nam đô thành).....1623
TÀO ĐƯỜNG (? - ?).....1624
98. Tiên từ động trung hữu hoài Lưu, Nguyễn
(Nàng tiên trong động nhớ Lưu, Nguyễn).....1624
99. Lưu, Nguyễn tái đáo Thiên Thai bất phục kiến chư tiên tử (Lưu, Nguyễn lại đến Thiên Thai, không gặp các nàng tiên nữa).....1624

XXVI. NHỮNG THỦ ĐÔ, THÀNH PHỐ, CÔNG VIÊN, TRƯỜNG HỌC NỔI TIẾNG THẾ GIỚI.....1625

A. NHỮNG THỦ ĐÔ LỚN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI.....1625

1. Athènes - Thủ đô Hy Lạp.....1625
2. Amsterdam - Thủ đô Hà Lan.....1626
3. Baghdad - Thủ đô của Vương quốc Nghìn lẻ một đêm.....1627
4. Bang kok - Thủ đô Thái Lan.....1628
5. Bắc Kinh – Cố đô của nhiều triều đại phong kiến - Thủ đô của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.....1629
6. Berlin - Thủ đô nước Đức.....1631
7. Bern - Thành phố hút hồn nhất Thụy Sỹ.....1632
8. Bình Nhưỡng - Thủ đô của đất nước Thiên Lý Mã...1633
9. Brasilia - Thủ đô đặc biệt nhất Thế giới.....1636
10. Bratislava - Thủ đô Cộng hòa Slôvakia.....1637
11. Brussel - Thủ đô vương quốc Bỉ.....1638
12. Budapest cổ xưa.....1639
13. Copenhagen - Thủ đô Đan Mạch.....1639
14. Delhi - Thủ đô Ấn Độ.....1640
15. Hà Nội - Thành phố nghìn năm.....1641
16. Helsinki - Thủ đô Phần Lan.....1649
17. Kuala Lumper - Thủ đô Malaysia.....1651
18. Lahabana - Thủ đô Cu Ba.....1652

19. Lisbon - Thành phố
của những công trình kiến trúc tráng lệ.....1653
20. London - Thủ đô vương quốc Anh,
Thành phố sương mù.....1654
21. Madrid - Thủ đô Tây Ban Nha.....1657
22. Manila - Thủ đô Philippines.....1658
23. Mexico city.....1658
24. Moskva - Thủ đô Liên bang Nga. 1659
25. Oslo - Thủ đô Na Uy.....1662
26. Ottawa - Thủ đô Canada.....1663
27. Paris - Thủ đô hoa lệ của nước Pháp,
cái nôi của nền văn minh Châu Âu.....1664
28. Praha - Niềm kiêu hãnh của Cộng hòa Séc.....1682
29. Roma - Thủ đô Italia.....1684
30. Seoul - Thủ đô của Hàn Quốc.....1686
31. Stockholm - Thủ đô vương quốc Thụy Điển.....1687
32. Tokyo - Thủ đô của đất nước Phù Tang.....1687
33. Washington D. C - Thủ đô nước Mỹ.....1690

B. CÁC THÀNH PHỐ NỔI TIẾNG THẾ GIỚI 1691

1. Florence - Thành phố Italia.....1691
2. Liverpool - Một Thủ đô văn hóa Châu Âu.....1691
3. Los Angeles - Thành phố thiên thần. 1692
4. Mandalay - Thành phố xứ sở Myanmar.....1693
5. NewYork - Thành phố của Thế giới.....1695
6. Philadelphia - Cái nôi của nước Mỹ.....1696
7. Thiên Tân - Thành phố Cảng.....1697
8. Thượng Hải - Thành phố hiện đại
và lớn nhất Trung Quốc.....1698
9. Vancouver - Thành phố Canada.....1699
10. Vantican - Thành phố Italia. 1700

C. NHỮNG CÔNG VIÊN LỪNG DANH THẾ GIỚI....1702

1. Công viên Blackpool Pleasure Beach -
Lancashire (Anh).....1704
2. Công viên Central Park, New York, Mỹ.....1704
3. Công viên Chiến thắng ở Leningrad, Nga.....1704
4. Công viên Disneyland, Mỹ. 1705
5. Công viên Disneyland, Paris.....1705
6. Công viên Disneyland, Hồng Kông..... 1705
7. Công viên Europa, Đức.....1706
8. Công viên Everland - công viên giải trí
lớn nhất Hàn Quốc.....1706
9. Công viên Hyde Park, London.....1707
10. Công viên Quần đảo phiêu lưu Florida, Mỹ.....1708
11. Công viên Quốc gia Glacier, Mỹ.....1708
12. Công viên Thạch Cảnh Sơn, Bắc Kinh,
Trung Quốc. 1708
13. Cung điện Hoàng gia Thái Lan -
Nơi hội tụ tinh hoa kiến trúc bốn phương.....1709
14. Cung điện Kensington, Anh.....1710
15. Khu du lịch văn hóa Suối Tiên, Việt Nam.....1711
16. Khu lưu niệm nhà văn L.N.Tolstoi, Nga.....1711
17. Khu triển lãm thành tựu kinh tế Quốc dân
Liên Xô.....1711
18. Vườn bách thú Berlin.....1712
19. Vườn thú Moskva. 1712
20. Vườn thực vật chính của Viện Hàn lâm Khoa học Liên
Xô ở Manôva. 1712

D. NHỮNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NỔI TIẾNG THẾ GIỚI.....1713

1. Đại học California - Berkeley, Mỹ.....1713
2. Đại học Cambridge của Anh.....1714
3. Đại học Harvard, Mỹ.....1715
4. Đại học Tổng hợp Quốc gia Moskva
mang tên Lomonosov.....1719
5. Đại học Oxford của Anh.....1720
6. Đại học Princeton, Hoa Kỳ.....1724
7. Đại học Sorbonne, Paris.....1724
8. Đại học Thanh Hoa của Trung Quốc.....1725
9. Đại học Tokyo Nhật Bản.....1726
10. Đại học Yale của Mỹ.....1728
11. Học viện Công nghệ Massachusetts, Hoa Kỳ.....1731
12. Viện Đại học California - Los Angeles, Hoa Kỳ. 1732

XXVII. NHỮNG NHÀ TƯ TƯỞNG VÀ TRIẾT GIA NỔI TIẾNG THẾ GIỚI.....1733

1. Khổng Tử (551 – 479 Tr. CN).....1733
2. Phật Thích Ca Mâu Ni - Người sáng lập ra đạo Phật
(Ra đời ở Thế kỷ V Tr. CN).....1744
3. Mặc Tử (khoảng 478 – 392 Tr. CN).....1746
4. Socrates (469 – 399 Tr. CN).....1748
5. Platon (427 – 347 Tr. CN). 1749
6. Aristotle (384 – 322 Tr. CN) – Nhà tư tưởng
vĩ đại nhất của Thế giới Cổ đại.....1752
7. Mạnh Tử (khoảng 372 – 289 Tr. CN).....1755
8. Đạo gia với Lão Tử và Trang Tử
(khoảng 369 – 286 Tr. CN).....1758
9. Tuân Tử (298? – 238? Tr. CN).....1761
10. Pháp gia và Hàn Phi Tử (280 – 233 Tr. CN).....1762
11. Đổng Trọng Thư và ***Thuyết trời và người hợp nhất***
(180 – 105 Tr. CN).....1763
12. Đức Chúa Jésus Christ (khoảng giữa năm 8
và 4 Tr.CN- khoảng năm 30 S. CN).....1764
13. Muhammad (570 - 632) -
Sứ giả của Thánh Allah.....1765

14. Trình Hạo, Trình Di, Chu Hy và Lý Học đời Tống (Thế kỷ X - Thế kỷ XIII).....1767
15. René Descartes (1596 - 1650) - Nhà Triết học, Toán học và nhà Tư tưởng lớn nước Pháp. 1770
16. Montesquieu (1689 - 1755) - Nhà tư tưởng Pháp khai sáng Thế kỷ ánh sáng.....1771
17. Voltaire (1694 - 1778) - Nhà Tư tưởng, nhà Triết học lớn của Thế kỷ ánh sáng.....1772
18. Jean Jacques Rousseau (1712 - 1778) - Nhà văn, nhà Triết học lớn của Pháp ở Thế kỷ ánh sáng. 1773
19. Adam Smith (1723 - 1790) - Nhà kinh tế học nổi tiếng nước Anh.....1774
20. Immanuel Kant (1724 - 1804).....1775
21. Saint Simon (1760 - 1825) - Nhà xã hội học không tưởng Pháp.....1775
22. Hégel Georg Wilhelm Friedrich (1770 - 1831).....1776
23. Robert Owen(1771 - 1858).....1777
24. David Ricardo (1772 - 1823) - Nhà kinh tế học xuất sắc.....1778
25. Charles Fourier (1772 - 1837).....1779
26. Feuerbach Ludwig Andreas (1804 - 1872) - Nhà Duy vật nổi tiếng của triết học cổ điển Đức.....1780
27. Karl Marx (1818 - 1883) - Người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học.....1781
28. Friedrich Engels (1820- 1895) - Một trong những người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học.....1784
29. Georghi Valentinovitr Plekhanov (1856 - 1918) - Nhà Triết học, nhà tư tưởng, người truyền bá Chủ nghĩa Marx ở nước Nga.....1787
30. Jean Paul Sartre (1905 - 1980) nhà triết học của chủ nghĩa hiện sinh Pháp.....1789
31. Trần Đức Thảo (1917 - 1993) nhà triết học tài danh của Việt Nam.....1789

XXVIII.DANH NHÂN VĂN HÓA VÀ NHỮNG NHÀ VĂN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI.....1791

1. Homère (Thế kỷ IX – Thế kỷ VIII Tr. CN) - Nhà thơ lưu danh mở đầu nền văn học Hy Lạp Cổ đại.....1791
2. Eschyle (525 – 456 Tr. CN).....1791
3. Sophokles (496 – 406 Tr. CN).....1792
4. Euripides (480 – 406 Tr. CN) – Kịch tác gia thời Hy Lạp Cổ đại.....1793
5. Aristophanes (445 – 385 Tr. CN).....1793
6. Valmiki (Khoảng Thế kỷ V Tr. CN).....1794
7. Aristotle (384 - 322 Tr. CN). 1794
8. Khuất Nguyên (340 - 278 Tr. CN).....1795
9. Plautus Titusmaccius (254 - 184 Tr. CN) - Nhà viết kịch xuất sắc của văn học La Mã thời cộng hòa.....1795
10. Phublius Virgilius Maro (70 - 19 Tr. CN).....1796
11. Quintus Horatius Flaccus (65 - 8 Tr. CN) - Nhà thơ La Mã.....1796
12. Ovidius Naso Publi (43 Tr. CN - 17 S. CN) - Nhà thơ La Mã Cổ đại.....1797
13. Lucien de Samosate (Khoảng 125 đến khoảng 129) - Nhà văn Hy Lạp Cổ đại.....1797
14. Kalidasa (khoảng Thế kỷ IV-V) - Nhà thơ vĩ đại nhất của Ấn Độ Cổ đại.....1798
15. Lý Bạch (701 - 762) - Nhà thơ lãng mạn vĩ đại đời Đường, Trung Quốc.....1799
16. Đỗ Phủ (712 - 770).....1804
17. Bạch Cư Dị (772 - 846).....1805
18. Quan Hán Khanh (1229 - 1307?) - Tác giả kịch Trung Quốc thời Trung đại.....1805
19. Dante Alighieri (1265 - 1321).....1806
20. Francesco Petrarca (1307 - 1374) - Nhà thờ lớn nước Italia.....1807
21. Giovanni Boccaccio (1313 - 1375).....1807
22. Haliz (1325 - 1389) - Nhà thơ cổ điển Ba Tư.....1808
23. La Quán Trung (1330 - 1400).....1808
24. Thi Nại Am (? - ?).....1809
25. Torquato Tasso (1544 - 1595). 1809
26. Nguyễn Trãi (1380 - 1442).....1810
27. François Rabelais (1494 - 1553) - Nhà văn khởi đầu thời đại Phục Hưng Pháp.....1811
28. Ngô Thừa Ân (1500 - 1581) - Tác giả tiểu thuyết Trung Quốc xuất sắc thời Trung đại.....1812
29. Pierre de Ronsard (1524 - 1585).....1812
30. Luis Vaz de Camoens (1524 - 1580) - Nhà thơ cổ điển Bồ Đào Nha.....1813
31. Miguel de Cervantes (1547 - 1616).....1813
32. Lope Felixdevega Carpio (1562 - 1635). 1814
33. William Shakespeare (1564 - 1616) - Nhà thơ, nhà viết kịch Anh vĩ đại.....1815
34. Ho Kjun (1569 - 1618).....1816
35. Joost Van Den Vondel (1587 - 1679).....1816
36. Tulsidás (1592 - 1623).....1817
37. J.A.Komesky (1592 - 1670) - Nhà giáo dục, nhà văn hóa vĩ đại.....1817
38. Pierre Corneille (1606 - 1684).....1818
39. Jean de la Fontaine (1621 - 1695).....1818
40. Daniel Defoe (1660 - 1731).....1820

41. Molière (1622 - 1673) -
Nhà viết kịch lớn nhất của nước Pháp 1821
42. Nicolas Boileau Despréaux (1636 - 1711) -
Nhà thơ, nhà phê bình văn học cổ điển Pháp.....1821
43. Jean Racine (1639 - 1699) -
Nhà soạn kịch cổ điển vĩ đại của nước Pháp.....1822
44. Bồ Tùng Linh (1640 - 1715).....1823
45. Matsuo Bashoo (1644 - 1694).....1823
46. Chikamatsu Monzaemon (1653 - 1725).....1824
47. Jonathan Swift (1667 - 1745).....1824
48. Ngô Kính Tử (1701 - 1754) - Nhà tiểu thuyết
châm biếm sâu sắc của Trung Quốc.....1825
49. Henri Filding (1707 - 1754) -
Người cha của tiểu thuyết Anh.....1825
50. Tào Tuyết Cần (1716 - 1763).....1826
51. Hải Thượng Lãn Ông (1724 - 1791) -
Nhà y học lớn, nhà văn hóa lớn.....1826
52. Lê Quý Đôn (1726 - 1784) - Nhà bách khoa thư,
nhà bác học lớn của Việt Nam Thế kỷ XVIII.....1832
53. Gotthol Ephraim Lessing (1729 - 1781).....1833
54. Pierre Augustin Caron de Beaumarchais
(1732 - 1799).....1834
55. Pac Chi Uân (1737 - 1805) -
Nhà tư tưởng, nhà văn Triều Tiên.....1834
56. Goeth Johann Volfgang (1749 - 1832) -
Thi sỹ thiên tài của nhân loại.....1835
57. F.Schiller (1759 - 1805).....1837
58. Nguyễn Du (1766 - 1820).....1838
59. Wilhelm Von Humboldt (1767 - 1835) -
Nhà bác học, nhà ngôn ngữ học Đức vĩ đại.....1838
60. Kyokutai Takizawa Kai Bakin (1767 - 1848).....1840
61. Francois Réne de Chateaubriand (1768 - 1848)....1840
62. Walter Scott (1771 - 1832).....1841
63. Stendhal (1783 - 1842) -
Nhà văn hiện thực phê phán Pháp.....1841
64. Xùn Thon Phu (1786 - 1855) -
Nhà thơ cổ điển nổi tiếng của Thái Lan.....1842
65. George Rordon Byron (1788 - 1824) -
Nhà thơ lãng mạn Anh.....1842
66. Alphonse de Lamartine (1790 - 1869) -
Nhà thơ lãng mạn Pháp.....18443
67. Percy Bysshe Shelley (1792 - 1822) -
Nhà thơ Anh.....1844
68. Heinrich Heine (1797 - 1856) -
Nhà thơ lớn nhất nước Đức Thế kỷ XIX.....1844
69. Đại thi hào Nga Aleksandr Sergeevits Pushkin
(1799 - 1837).....1845
70. Honoré de Balzac (1799 - 1850) –
Nhà văn hiện thực lớn nhất nước Pháp.....1846
71. Victor Hugo (1802 - 1885) – Nhà thơ,
nhà văn vĩ đại Pháp.....1846
72. Hans Christian Andersen (1805 – 1875) –
Nhà văn nổi tiếng Đan Mạch.....1847
73. Edgar Allan Poe (1809 – 1849) – Nhà văn Mỹ.....1847
74. N.V.Gogol (1809 - 1852).....1848
75. Alfred de Musset (1810 - 1857).....1849
76. V.G.Bielinski (1811 - 1848).....1849
77. Thackeray William Make – Peace (1811 - 1864).....1850
78. Charles Dickens (1812 - 1870). 1850
79. MiKhailiurêvits LermonTov (1814 - 1841).....1851
80. Ivan Sergeevits Turgenev (1818 - 1883).....1852
81. Keller Gottfried (1819 - 1890) -
Nhà thơ của nền dân chủ Thuỵ Sỹ.....1852
82. Walt Whitman (1819 - 1892) - Nhà thơ Mỹ.....1853
83. Charles Baudelaire (1821 - 1867) -
Nhà thơ Pháp nổi tiếng.....1854
84. Gustave Flaubert (1821 - 1880) -
Nhà văn hiện thực lớn nước Pháp.....1854
85. Phedor Mikhailovits Dostoievski (1821 - 1881) -
Nhà văn vĩ đại, nhà tâm lý thiên tài.....1855
86. Sandor Petofi (1823 - 1849) - Nhà thơ Hungarie....1857
87. Nikolai Gabrinovits Tsernushevski (1828 - 1889)....1858
88. Jules Verne (1828 - 1905) -
Nhà tiểu thuyết khoa học viễn tưởng lừng danh.....1859
89. Henrik Ibsen (1828 - 1906) -
Nhà viết kịch lớn nhất của Na Uy.....1860
90. Lev Nikolaievit Tolstoi (1828 - 1910).....1860
91. Kivi Alexis Stenvall (1834 - 1872) -
Nhà văn, nhà viết kịch Phần Lan.....1861
92. Mark Twain (1835 - 1910).....1862
93. Emile Zola (1840 - 1902) -
Nhà văn hiện thực Pháp.....1862
94. Anatole France (1844 - 1924) -
Nhà văn hiện thực Pháp.....1863
95. Baudouin de Courtnay (1845 - 1929) -
Nhà ngôn ngữ học Nga kiệt xuất.....1864
96. Guy de Maupassant (1850 - 1893) –
Nhà văn hiện thực lớn nước Pháp.....1865
97. Oscar Wilde (1854 - 1900) –
Nhà văn duy mỹ Anh.....1865
98. Bernard Shaw (1856 - 1950).....1866
99. Anton Pavlovits Chekhov(1860 - 1904) –
Nhà văn Nga nổi tiếng.....1867

100. Risal Ridan (1861 - 1896) – Nhà văn, nhà thơ Philippines.....1867
101. Rabindranath Tagore (1861 - 1941) – Nhà thơ lớn, nhà văn hóa lớn Ấn Độ.....1868
102. Romain Rolland (1866 - 1944) – Nhà văn hiện thực lớn của nền văn học hiện đại Pháp.....1869
103. Maksim Gorki (1866 - 1936) – Nhà văn Nga Xô Viết nổi tiếng 1870
104. Marcel Proust (1871 - 1929) – Nhà văn hiện đại Pháp.....1870
105. Henry Barbusse (1873 - 1935) – Nhà văn Pháp nổi tiếng.....1871
106. Ferdinand de Saussure (1875 - 1913) – Nhà ngôn ngữ học vĩ đại, người đặt nền móng ngôn ngữ học Thế kỷ XX.....1872
107. Jack London(1876 - 1916) – Nhà văn hiện thực Mỹ nổi tiếng.....1873
108. Guillaume Apollinaire (1880 - 1918).....1873
109. Prem Chand (1880 - 1936) – Nhà văn hiện thực lớn của Ấn Độ.....1874
110. Lỗ Tấn (1881 - 1936).....1875
111. Franz Kafka (1883 - 1924) – Nhà văn Séc.....1876
112. Aleksei Nikolaievits Tolstoi (1883 - 1945) – Nhà văn Nga Xô Viết kiệt xuất.....1876
113. Leonard Bloomfield (1887 - 1949) – Nhà ngôn ngữ học lớn nhất Châu Mỹ nửa đầu Thế kỷ XX.....1877
114. Louis Aragon (1887 - 1982).....1878
115. Fernando Pessoa (1888 - ?) – Nhà thơ lớn Bồ Đào Nha.....1879
116. Anna AkhomaTôva (1889 - 1966) – Một hồn thơ Nga.....1880
117. Pasternak Boris Lionidovisch (1890 - 1960).....1882
118. Quách Mạt Nhược (1892 - 1978).....1882
119. Pautovski Konstantin Georgijevitsh (1892 - 1968).....1883
120. Maiakovski Vladimir Vladimirovitsh (1893 - 1930).....1884
121. Esenin Sergei Alexsandrovits (1895 - 1925).....1885
122. Bertolt Brecht (1898 - 1956).....1885
123. Erich Maria Remarque (1898 - 1970).....1887
124. Andre Platonov (1899 - 1951) – Nhà văn hiện đại Nga.....1887
125. Ernest Hemingway (1899 - 1961).....1888
126. Miguel Angel Asturias (1899 - 1874) – Nhà văn Guatemala.....1889
127. Kawabata Yasunari (1899 - 1972). 1889
128. Pablo Neruda (1904 - 1973).....1890
129. Alejo Carpentier (1904 – 1980) – Nhà văn lớn Cuba và Châu Mỹ Latinh.....1890
130. Jean Paul Sartre (1905 - 1980) – Nhà văn, nhà triết học hiện sinh Pháp.....1891
131. Mikhail Alexandrovits Sholokhov (1905 - 1984) – Nhà văn Nga hiện đại.....1892
132. Samuel Beckett (1906 - 1989).....1892
133. Jorge Amado (1912 - 2001) – Nhà văn Brasil.....1893
134. Ionesco Eugène (1912 - 1994). 1894
135. Albert Camus (1913 - 1960) – Nhà văn hiện đại Pháp nổi tiếng.....1894
136. Kim Dung (1924) - Nhà tiểu thuyết võ hiệp lỗi lạc.....1895
137. Gabrel Garcia Marquez (1928).....1896
138. Oe Kenzabuzo (1935) - Đại thụ văn học xứ Phù Tang.....1897
139. Cao Hành Kiện (1940).....1898
140. Mạc Ngôn (1955).....1900

XXIX. NHỮNG NHÀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN NỔI TIẾNG THẾ GIỚI.....1901

1. Pythagore (580 - 500 Tr. CN).....1901
2. Démocrite (460 – 370 Tr. CN) – Nhà triết học, nhà Bác học đề xướng thuyết Nguyên tử thô sơ thời Hy Lạp Cổ đại.....1902
3. Hippocrate và phong trào Phục hưng y học Hippocrate (460 Tr. CN).....1902
4. Biển Thước (? - ?). 1904
5. Aristotle (384 – 322 Tr. CN).....1905
6. Euclide (330 – 275 Tr. CN).....1906
7. Archimedes (287 – 212 Tr. CN).....1906
8. Erato Essenes (275 - 194 Tr. CN) – Cha đẻ của Địa lý học.....1908
9. Hoa đà (? - 220) và các đệ tử.....1909
10. Cluade Ptolémée (Claudius – Ptolemaus 100 – 178).....1909
11. Claudius Galien (131 – 201).....1910
12. Trương Trọng Cảnh (? - ?).....1911
13. Muhamet Ibn Muxa Al-Khôrêzmi (783 - ?).....1911

14. Lịch Đạo Nguyên (? - ?) –
Soạn Thủy kinh chú sớ.....1913
15. Trương Hoành (78 S. CN - ?) –
Nhà khoa học - kỹ thuật toàn tài
của Trung Quốc Cổ đại.....1916
16. Thẩm Quát (1033 - ?) -
Chủ nhân của mộng khê viên.....1918
17. Roger Bacon (1212 - 1292).....1920
18. Tuệ Tĩnh (? - ?) Vị thánh thuốc Nam.....1920
19. Trịnh Hòa (1371 - ?) 7 Lần vượt Tây Dương 1922
20. Christophe Colomb (1450 - 1506).....1923
21. Cuộc du hành vòng quanh Thế giới
của Fernand De Magellan (1480 - 1521).....1924
22. Nhà thiên văn học vĩ đại Ba Lan
Nicolas Copernicus (1473 - 1543). 1929
23. Lý Thời Trân (1518 – 1593).....1932
24. Giordano Bruno (1548 - 1600) –
Nhà Bác học dũng cảm bị thiêu trên giàn lửa..... 1933
25. Galileo Glilée (1564 - 1642).....1935
26. Willam Gilbert (1544 - 1603).....1937
27. Tycho brahé, Nhà văn học nổi tiếng (1546 - 1601)....1938
28. Simon Stevin (1548 - 1620). 1938
29. Dương Kế Châu và tác phẩm
Châm cứu đại thành. 1938
30. Johannes Képler (1571 - 1630) –
Nhà thiên văn học và chiêm tinh gia nổi tiếng.....1939
31. William Harvey (1578 - 1657).....1940
32. Jean Baptistevan Helmont (1579 – 1644).....1940
33. Pierre De Fermat (1601 – 1665).....1941
34. Johann Rudolph Glauber (1604 – 1670).....1942
35. Evangelista Torricelli (1608 – 1647).....1943
36. Blaise Pascal (1623 – 1662).....1943
37. Robert Boyle (1627 – 1691).....1944
38. Marcello Malpighi –
Nhà giải phẫu học (1628 – 1694).....1944
39. Christtian Huygens (1629 – 1695). 1945
40. Anton van Leeuwenhoeck (1632 – 1723).....1945
41. Isaac Newton (1642 – 1727) – Nhà vật lý học
người Anh với *Định luật vạn vật hấp dẫn*..... 1946
42. Gottfried Wilhelm Leibnizt (1646 – 1716).....1948
43. Edmond Halley (1656 – 1742).....1948
44. Daniel Bernouilli (1700 – 1782).....1949
45. Carl Von Linné (1707 – 1778).....1949
46. Leonhard Euler (1707 – 1783).....1950
47. Mikhain vasilievitch Lomonosov (1711 - 1765).....1951
48. Jean Le Rond D'Alembert (1717 – 1783).....1952
49. William Hunter (1718 – 1783)
và John Hunter (1728 – 1793).....1952
50. Lazzaro Spallianzani (1729 – 1799).....1954
51. Henry Cavendish (1731 – 1810).....1955
52. Joseph Priestley (1733 –1804). 1956
53. Charles Augustin De Coulomb (1736 – 1806).....1956
54. Joseph Louis Lagrange (1736 – 1813).....1957
55. James Watt (1736 – 1819).....1957
56. Luigi Galvan (1737 – 1798).....1958
57. Amtoile Laurent Lavoisier (1743 - 1794).....1959
58. Jean Baptiste De Lamarck (1744 - 1829).....1960
59. Alessandro Giuseppe Antonio Anastasio Volta
(1745 - 1827).....1961
60. Claude Louis Berthollet (1748 - 1822).....1961
61. Pierre Simon De Laplace (1749 - 1827).....1962
62. Edward Jenner (1749 - 1823). 1962
63. K.G.S. Kirchogov (1764 – 1833).....1963
64. John Dalton (1766 – 1844).....1964
65. Georges Cuvier (1769 – 1832).....1965
66. André Marie Ampère (1775 – 1836).....1965
67. Amedeo Avogadro (1776 - 1856).....1966
68. Hans Christian Oersted (1777 – 1851).....1967
69. Carl Friedrich Gauss (1777 – 1855) –
Ông Vua của Toán học.....1967
70. Humphry Davy (1778 – 1829).....1968
71. Jons Jacob Berzelius (1779 – 1848). 1969
72. Georg Simon Ohm (1787 – 1854). 1969
73. Michael Faraday (1791 – 1867).....1969
74. Nikolai Ivanovich Lobasevxki (1792 – 1856).....1971
75. Frederic Wohler (1800 - 1882).....1971
76. Niels Henrik Abel (1802 - 1829).....1973
77. Justus Liebig (1803 – 1873).....1973
78. Charles Darwin (1809 – 1882).....1973
79. Everiste Galois (1811 – 1832).....1975
80. Nicolai Nicolaevits Zinin (1812 – 1880).....1976
81. Claude Bernard (1813 – 1878).....1977
82. Georges Boole (1815 – 1864).....1977
83. Louis Pasteur (1822 – 1895). 1978
84. Gregor Johann Mendel (Menđel).....1979
85. Pierre Eugene Marcelin Berthelot (1827 - 1907)....1980
86. Aleksandr Mikhailovits Butlerov (1828 – 1886).....1981
87. Maxwell James Clerk (1831 - 1879).....1981

88. Alfred Nobel (1833 – 1896).....1983
89. Dmitri Ivanovits Mendeleev (1834 – 1907).....1987
90. Adolf Baeyer (1835 – 1917).....1987
91. Robert Koch – Nhà Bác học Đức vĩ đại (1843 – 1910).....1988
92. Klimen Timiriazev (1843 - ?).....1990
93. Ilia Metsnikov (1845 – 1916).....1990
94. Georges Cantor (1845 – 1918).....1992
95. Wilhelm Conrad Rontgen (Roentgen – Ronghen, 1845 - 1923).....1993
96. Edison EDISON – Nhà sản xuất công nghệ (1847 - 1931).....1993
97. Nữ Bác học Sophia Vasilevna Kovalevskaia (15-1-1850 – 29-1-1891).....1996
98. Ivan Petrovits Pavlov – Nhà Bác học vĩ đại về hệ thần kinh cao cấp (1849 – 1936).....1998
99. Jacob Hendrik Van't Hoff (1852 – 1911).....2000
100. Albert Abraham Michelson (1852 – 1931). 2000
101. Alphonse Bertolon (1853 - 1914) – Nhà khoa học hình sự nổi tiếng.....2003
102. Sigmund Freud (1856 – 1939). 2005
103. Joseph John "j.j" Thomson (1856 - 1940).....2008
104. Max Karl Ernst Ludwig Planck (1858 – 1947).....2008
105. David Hilbertd – Nhà toán học lớn của Đức (1862 – 1943).....2010
106. Alexandre Yersin (1863 - 1943). 2012
107. Wilhelm Carl Werner Otto Fritz Franz Wien (1864 - 1928).....2013
108. D.I. Ivanốvski (1864 - 1920).....2014
109. Thomas Hunt Morgan (1866 - 1945).....2015
110. Marie Quiri Sklodowska (1867 - 1934). 2015
111. Karl Landsteiner (1868 - 1943). 2017
112. Jean Baptiste Perrin (1870 - 1942). 2017
113. Ernest Rutherford (1871 - 1937).....2018
114. Abertl Einstein (1879 - 1955).....2019
115. Alexander Fleming (1881 - 1955). 2022
116. Victor Francis Hess (1883 – 17.12.1964). 2023
117. Niel. Sbohr (1885 - 1962). 2024
118. Giorgy Hevesy (1885 - 1966). 2025
119. Srinisava Ramanujan (1887 - 1920). 2025
120. Alexander Oparine (1894 - 1980). 2027
121. Wallace Carothers (1896 - 1937). 2028
122. Irène Joliot Curie (1897 - 1936). 2030
123. Aleksandr Nicolaevits Nesmeianov (1899 -1980).....2032
124. Linus Pauling (1901 -1994). 2032
125. Igor Kurtsatov (1903 -1960).....2033
126. Andrei Nikôlaêvits Kôlmôgôrôv (1903 -1987).....2034
127. John Von Newmann (1903 - 1957).....2035
128. John Bardeen (Jôn Bađin) (1908 - 1991).....2040
129. Viện sỹ Lev Đ. Lanđao (1908 -1968).....2042
130. Giáo sư Hoàng Xuân Hãn (1908 - 1996) - Nhà khoa học, nhà văn hóa lớn.....2044
131. Giáo sư Tôn Thất Tùng (1912 - 1982) - Nhà phẫu thuật Việt Nam có một không hai..... 2048
132. Alan Mathison Turing (1912 - 1954). 2050
133. Giáo sư – Viện sỹ Trần Đại Nghĩa (1913 - 1997).....2052
134. GS. TS. Toán học Lê Văn Thiêm (1918 - 1991) - Người con Hà Tĩnh nặng lòng vì đất nước, quê hương..... 2053
135. Alfred Rényi (1921 - 1970).....2054
136. James Dewey Watson (1928 - ?).....2055
137. Rudolph Marcus (1923 - ?).....2057
138. Mikhail Gheerrasimôv (1931 - ?).....2057
139. Thomas J. Sargent (1943 - ?).....2058
140. Kary Mullis (1944 - 2012).....2060
141. Trịnh Xuân Thuận (1948 - ?). 2062
142. Steve Paul Jobs (1955 – 2011).....2062
143. Bil Gates (1955). 2065
144. Carlo Urbani (1956 - 2013).....2067
145. Ngô Bảo Châu (1972).....2069

XXX: NHỮNG VỊ HOÀNG ĐẾ, NGUYÊN THỦ QUỐC GIA, CHÍNH KHÁCH NỔI TIẾNG THẾ GIỚI.....2070

1. Ramses, Đại đế của những Đại đế Ai cập (? - ?).....2070
2. Tần Thủy Hoàng (? - 209 Tr. CN) – Vị Hoàng đế thống nhất Trung Hoa và tàn bạo nhất trong lịch sử Trung Quốc.....2072
3. Võ Tắc Thiên – Nữ Hoàng đế duy nhất của 3000 năm phong kiến Trung Quốc (623 - 705).....2081
4. Tây phương Hoàng đế Charlemagne (771- 814).....2082
5. Vương An Thạch (1021 - 1086) - Nhà lập pháp kiệt xuất triều Tống (Trung Quốc).....2085
6. Hốt Tất Liệt (Hubilie) (1215 - 1294).....2087
7. Trần Thái Tông (1218-1277) - Nhà Vua đức độ giàu lòng nhân ái..... 2090

8. Trần Khâm (Trần Nhân Tông) (1258 - 1308).....2091
9. Hoàng đế - Nhà thơ hùng tài đại lược
Lê Thánh Tông (1442 - 1497).....2092
10. Khang Hy (1654 - 1722) – Hoàng đế thứ hai
triều Nhà Thanh (Trung Quốc).....2096
11. Piôtr Đại đế - Nhà cải cách kiệt xuất đầu tiên
của nước Nga (1672-1725).....2097
12. Càn Long (1711 - 1799).....2100
13. Nữ Hoàng nước Nga Êkatêrina II
(1729 - 1796).....2101
14. George Washington (1732 - 1799) –
Tổng thống đầu tiên của Hoa Kỳ..... 2102
15. Thomas Jefferson (1743 - 1826) –
Tổng thống thứ ba của Hoa kỳ, tác giả bản
Tuyên ngôn nhân quyền nước Mỹ 1789
nổi tiếng Thế giới..... 2111
16. Abraham Lincoln (1805 - 1865) –
Tổng thống thứ 16 – Tổng thống vĩ đại nhất
của Hoa Kỳ - Người đã giải phóng triệt để
chế độ nô lệ..... 2119
17. Bismarck Otto Von Schonhausen (1815 - 1898) –
Nhà ngoại giao con thoi tài ba, đầy thủ đoạn..... 2127
18. Fukuzawa Yukichi (1835 - 1901) – Nhà cải cách
nổi tiếng của Nhật Bản thời Minh Trị Duy Tân.....2128
19. Theodore Roosevelt (1858 - 1919).....2130
20. Khang Hữu Vi (1858 - 1927).....2139
21. Tôn Trung Sơn (1866 -1925) –
Nhà cải cách dân chủ vĩ đại của Trung Hoa.....2141
22. Mahatma Gandhi (1869 - 1948).....2143
23. V.I. Lênin (1870 - 1924) – Lãnh tụ thiên tài
của giai cấp vô sản Nga và Thế giới,
người kế tục học thuyết cách mạng
của K. Mark. Marx và F. Engels.....2144
24. I.V. Stalin (1879 - 1953) –
Người chỉ xướng thành lập Liên bang Xô Viết.....2147
25. Franklin D. Roosevelt (1882-1945) –
Tổng thống đặc biệt nhất trong lịch sử Hoa Kỳ -
Bốn nhiệm kỳ Tổng thống..... .
.....2148
26. Jawharlal Nehru (1889-1964).....2158
27. Hồ Chí Minh (1890-1969). 2159
28. Tướng De Gaulle (1890 - 1970) –
Tổng thống đầu tiên của nước Pháp
sau ngày giải phóng năm 1945.....2163
29. Mao Trạch Đông (1893-1976) –
Người sáng lập Đảng Cộng sản Trung Quốc
và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.....2165
30. Chu Ân Lai (1898 - 1976) – Một chính khách lỗi lạc
và nhà ngoại giao kiệt xuất của Trung Quốc.....2167
31. Indira Gandhi (1917 - 1984) –
Bà Thủ tướng kiệt xuất của Ấn Độ.....2168
32. Nelson Mandela (1918).....2170
33. Abdullah Bin Abdul Aziz Al saud (1924 - ?).....2171
34. Thatcher Margaret Hilde (1925 - 2013).....2172
35. Giáo hoàng Biển Đức XVI (1927 - ?).....2173
36. Martin Luther King (1929 - 1968). 2177
37. Ernesto Guevara De Laserna (1928 - 1967).....2181
38. Vladimer Vladimirovich Putin (1952).....2186
39. Ben Bernanke (1953). 2188
40. Tập Cận Bình (1953).....2188
41. Angela Dorothea Merkel (1954). 2189
42. Hugo chávez (1955 – 2013).....2190
43. Barack Obama (1961). 2192

XXXI. NHỮNG PHONG TỤC KỲ THÚ TRÊN THẾ GIỚI.....2195

A. TẾT VÀ NIÊN (NĂM).....2195
1. Tập tục ngày Tết.....2196
2. Tập tục ăn Tết của đồng bào
các dân tộc thiểu số. 2197
3. Tết Nguyên Tiêu. 2199
4. Tết Hàn thực và Tiết Thanh Minh.....2200
5. Tết Đoan Ngọ. 2201
6. Tết Khất xảo (Thất tịch).....2202
7. Tết Trung Thu. 2203
8. Tết Trùng dương.....2203
9. Tết Lạp bát.....2204
B. PHONG TỤC VÀ LỄ TẾT CỔ TRUYỀN.....2205
1. Tết Desai của Nepal. 2205
2. Tết đèn ở Myanmar.....2205
3. Tết năm mới của người Sinhalese.....2206
4. Tết đánh quỷ của Nhật Bản.....2206
5. Tết mã tổ của người vùng ven Biển Trung Quốc.....2207
6. Tết "Đón thần" của Philippines.....2207
7. Tết nhi đồng của Nhật Bản.....2208
8. "Bò Thần" và "Tết kính bò" ở Nepal.....2208
9. "Tết Mẹ" và "Tết Cha" của người Nepal.....2209
10. Tết thập thắng của người Ấn Độ.....2209
11. Tết Anh đào của người Nhật Bản.....2209
12. Tết Xuân của người Séc và Slôvakia.....2210
13. "Tết Nho" của người Hungaria.....2210
14. Tết - Những ngày lo sợ nhất trong năm
của người Manha Mexico – Mexico.....2211
15. Côlumbia – xứ sở nhiều Tết nhất Thế giới. 2211

C. PHONG TỤC VỀ CƯỚI XIN, HÔN NHÂN.....2212
1. Hôn lễ cực kỳ long trọng của người Iran..... 2212
2. Tục kiêng trong hôn lễ của người dân tộc Thủy (Trung Quốc)..... 2213
3. Chồng đề xuất ly hôn, Tài sản thuộc về vợ..... 2213
4. Ao tắm kết lương duyên ở Nhật Bản..... 2214
5. Hôn lễ của người Triều Tiên..... 2214
6. Các lễ tục cưới xin của người Khmer Campuchia..... 2215
7. Tục cưới của người Thạp Luông Nepal..... 2215
D. PHONG TỤC VỀ ẨM THỰC.....2217
Văn hóa ẩm thực Đông phương.....2217
Đ. PHONG TỤC VỀ TANG MA, CÚNG TẾ.....2222
1. Tục lệ mai táng và nghi thức mai táng của người Trung Quốc..... 2222
1.1. Thiên Táng. 2222
1.2. Hỏa Táng.....2222
1.3. Hải Táng. 2224
1.4. Thủy táng.....2224
1.5. Nhạm mộ thuyền quan táng.....2224
1.6. Thụ táng.....2224
1.7. Phong táng.....2224
1.8. Địa động táng. 2225
1.9. Dã táng.....2225
1.10. Lộ Thiên táng.....2226
1.11. Thổ Quan táng. 2226
1.12. Mặc Khắc Phiến.....2226
1.13. Lễ đậy nắp quan tài.....2227
1.14. Kéo xác.....2228
2. Tục Hỏa táng ở Đảo Bali..... 2228
3. Tập tục cúng tế của người Trung Quốc..... 2229
3.1. Tế trời. 2229
3.2. Tế sao. 2230
3.3. Tế Thủy thần. 2230
3.4. Tế cây thần.....2231
3.5. Tế từ đường. 2232
4. Lễ rước Rồng của người Dallas (Pháp).....2232
5. Tục kiêng trong tang lễ của dân tộc Thủy (Trung Quốc).....2233
6. Những điều kiêng kỵ trong tang lễ của dân tộc Hồi (Trung Quốc).....2233
E. NHỮNG PHONG TỤC, TẬP TỤC KỲ THÚ, KỲ DỊ KHÁC.....2234
1. Tục xăm mình độc đáo của phụ nữ Nuba – Sudan..... 2234
2. Tám điều kiêng của người Nhật Bản khi dùng đũa... 2234
3. Con số 7 thiêng liêng của người Ai Cập..... 2235
4. Thú săn bắn của người Pháp. 2235
5. Nước hoa Paris "Hoàng Hậu" của hóa mỹ phẩm.....2236
6. Trà đạo Nhật Bản. 2237
7. Ngày hội rắn ở Ấn Độ..... 2239
8. Những phong tục kỳ bí ở Ethiopia..... 2240
9. Tục lạ ở Nhật Bản..... 2241
10. Ikebana Nghệ thuật cắm hoa của người Nhật Bản..... 2241
11. Tiệc khoe của của người Da đỏ. 2243
12. Thi rắn ở nước Mỹ..... 2244
13. Cuộc sống săn bắn của Người Eskimo (Bắc Mỹ)..... 2245
14. Tục vẽ và xăm mình của người da đỏ Bắc Mỹ..... 2246
15. Lời khuyên là vị khách..... 2248
16. Hiến trinh.....2248
16.1. Hiến trinh cho bò.....2248
16.2. Hiến trinh cho tăng lữ thầy tế.....2249
16.3. Những kiểu hiến trinh kỳ lạ khác. 2249
17. Phong tục hôn nhân kỳ lạ ở Thổ Nhĩ Kỳ.....2249
17.1. Hiện đại và truyền thống kết hợp.....2250
17.2. Cô dâu tắm.....2250
17.3. Khuyên bảo lần cuối cùng. 2250
17.4. Chui qua đũng quần.....2250
18. Phong tục Ngủ kỳ lạ của trai gái miền sơn cước.....2250
18.1. "Ngủ mèo" nên duyên vợ chồng.....2250
18.2. "Ngủ ngửi" để quen hơi nhau.....2251
18.3. "Ngủ thăm" để được cưới vợ.....2251
18.4. Ngủ duông" để chọn ý trung nhân. 2251
18.5. Ngủ lần cuối trước khi ly hôn.....2252
19. Những phong tục hôn nhân có một không hai trên Thế giới 2252
19.1. Tục "đa phu".....2252
19.2. Quan hệ" với người thân của bạn đời. 2252
19.3. " Không được cưới vợ khi chưa học về "chuyện ấy".....2252
19.4. Mẹ cô dâu chứng kiến "đêm động phòng". 2252
19.5. Đàn ông là người thách cưới.....2253
19.6. Tục cưới 2 lần của người Hà Nhì. 2253
19.7. Người Dao đỏ: Kết hôn sau 2 lần ăn hỏi.....2253
19.8. Cưới vợ sau 3 năm ở rể của người Thái.....2253
19.9. Nghi lễ cưới siêu độc đáo ở lục địa đen.....2254
19.10. Thiếu nữ trước khi kết hôn phải biết hút thuốc. ... 2254
19.11. Hưởng ứng "ăn cơm trước kẻng".....2254
19.12. Phụ nữ đi cầu hôn.....2254

PHẦN THỨ BA

KHOA HỌC KỸ THUẬT VỚI NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI VÀ DỰ BÁO NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THẾ KỶ XXI

I . VŨ TRỤ VÀ SỰ HÌNH THÀNH THẾ GIỚI THIÊN HÀ VÔ TẬN.....2257

A. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ VŨ TRỤ.....2257

1. Vũ trụ nguyên thủy - Một máy gia tốc vĩ đại.....2257
2. Những giây phút đầu tiên của Vũ trụ - Thời đại "lạm phát".....2258
3. Sự va chạm giữa những Thiên thể.....2260
4. Nguyên tố trong Vũ trụ - Hóa học nguyên thủy.....2260
5. Nguyên tử và phân tử trong Vũ trụ.....2261
6. Vạch 21 cm của nguyên tử Hydrô và phương pháp đo đạc khoảng cách của các Thiên thể.....2261
7. Kế hoạch tìm kiếm phân tử trong Vũ trụ.....2262
8. Mô hình Vũ trụ và "chất đen".....2263
9. Sự tìm kiếm chất đen - Thấu kính hấp dẫn.....2264
10. Những kính viễn vọng hiện đại.....2264
11. Thiên văn vô tuyến và những Ăngten khổng lồ..... 2266
12. Kính thiên văn và đài thiên văn Thế giới.....2267
13. Pulsar, một đồng hồ thiên nhiên chính xác.....2270
14. Những tia lazer vô tuyến thiên nhiên kỳ diệu.....2272
15. Phòng thí nghiệm hóa học Thiên văn.....2273
16. Kỹ thuật vô tuyến phục vụ ngành khí tượng.....2273
17. Sinh học và nguồn gốc của sinh vật Nổi "xúp" nguyên thủy.....2274
18. Du hành trong dải Ngân hà.....2274
19. Phân tử hữu cơ trong Vũ trụ. "Kho rượu" trong trung tâm dải Ngân hà.....2275
20. Có sự sống ngoài Trái đất hay không?.....2276
21. Nghe lỏm tín hiệu của những nền văn minh kỹ thuật..2278
22. Chiến lược tìm kiếm dấu vết của những nền văn minh ngoài Vũ trụ.....2278
23. Những hậu quả của nền văn minh kỹ thuật đối với môi trường.....2279
24. Vũ trụ giãn nở ngày càng nhanh.....2280
25. Chung cuộc của Vũ trụ.....2281

B. VŨ TRỤ VÀ NHỮNG ĐIỀU QUANH NÓ.....2282

THIÊN HÀ.....2282

1. Tìm hiểu về Thiên hà.....2282
2. Sự hình thành các Thiên hà và những vết nứt của Vũ trụ.....2282
3. Các nhà Thiên văn học lập bản đồ lịch sử Vũ trụ.....2283
4. Thiên hà phát sóng vô tuyến.....2284

LỖ ĐEN.....2285

1. Lỗ đen là gì?.....2285
2. Lỗ đen - Một vực thẳm không đáy.....2291
3. Lỗ đen gần Trái đất hơn chúng ta tưởng.....2292
4. Liệu có thể chế tạo Lỗ đen trong phòng thí nghiệm.....2293

HÀNH TINH, TIỂU HÀNH TINH.....2294

1. Hành tinh.....2294
2. Hành tinh lùn.....2294
3. Hé mở bí ẩn "hai mặt" của Hành tinh Đỏ.....2294
4. Hành tinh tồn tại được giữa lõi Ngân hà.....2295
5. Tiểu hành tinh.....2295
6. Đã đến lúc khai khoáng các Tiểu hành tinh.....2296
7. Hệ thống cảnh báo Tiểu hành tinh va chạm toàn cầu.....2297
8. Một số sự thật thú vị về Tiểu hành tinh.....2298
9. Nước phổ biến trên các Tiểu hành tinh.....2299
10. Tiểu hành tinh Apophis: Mối lo canh cánh của toàn nhân loại.....2299
11. Sứ mệnh đưa người lên Tiểu hành tinh.....2300
12. Tham quan 7 Tiểu hành tinh kỳ lạ trong Vũ trụ...2300

THIÊN THẠCH.....2302

1. Tìm hiểu về Thiên thạch.....2302
2. Một số vụ Thiên thạch rơi đáng nhớ nhất trong lịch sử.....2302
3. Những biện pháp phòng ngừa Thiên thạch rơi xuống Trái đất.....2306
4. Hố Thiên thạch cổ xưa nhất Trái đất.....2307

5. Năm 2040: Thiên thạch khổng lồ
sẽ va vào Trái đất?.....2304
MẶT TRỜI.....2308
1. Hệ Mặt trời.....2308
2. Tìm hiểu về Mặt trời.....2308
3. Hé lộ về ngày tàn của Mặt trời.....2310
4. Mặt trời sẽ "nuốt chửng" Trái đất?.....2310
5. Tìm thấy Hệ Mặt trời thu nhỏ.....2311
6. Nhóm vết đen khổng lồ xuất hiện trên Mặt trời.....2311
MẶT TRĂNG.....2312
1. Tìm hiểu về Mặt trăng.....2312
2. Trước đây đã có hai Mặt trăng?.....2312
3. Nhật thực và Nguyệt thực.....2313
4. Để gửi mẫu ADN lên Mặt trăng mất 10.000 USD. ...2313
5. Bí mật về loại đất lạ trên Mặt trăng.....2313
6. Bụi Mặt trăng chứa đầy phóng xạ.....2314
7. Những đường rãnh hẹp cho thấy
có hoạt động địa chất trên Mặt trăng.....2314
8. Phát hiện mới về băng trên Mặt trăng.....2315
9. Năng lượng trên Mặt trăng
có thể dùng trong 5.000 năm.....2315
10. Cờ Mỹ vẫn đứng trên Mặt trăng.....2315
11. Khởi động dự án xây thang máy lên Mặt trăng...2316
12. Nga, Nhật muốn xây căn cứ trên Mặt trăng.....2316
CÁC VÌ SAO.....2318
1. Sự hình thành Sao.....2318
2. Quá trình tiến hóa của các ngôi sao.....2319
3. Phát hiện ngôi sao lớn gấp 300 lần Mặt trời.....2319
4. Ngôi sao chết bẻ cong ánh sáng.....2319
5. Nasa phát hiện bí ẩn địa chất trên Sao Hỏa.....2320
6. Sao Hỏa không hiếu khách
như người ta vẫn nghĩ.....2320
7. Nasa: Bằng chứng về nước
trên Nguyệt cầu Europa của Sao Mộc.....2321
8. Một sự kiện hiếm có: Những mảnh Sao Chổi
bắn phá Hành tinh Mộc.....2321
9. Con người sẽ lên Sao Hỏa sau 20 năm nữa.....2322
10. Mars one dự định sẽ xây khu định cư
trên Sao Hỏa.....2323
11. Sự tìm kiếm những Hành tinh ngoài Hệ Mặt trời....2323
BỤI VÀ RÁC VŨ TRỤ.....2324
1. Bụi Vũ trụ là gì? Chúng ta đã có
bao nhiêu hạt bụi Vũ trụ?.....2324
2. Bụi Vũ trụ *"mất tích"* bí ẩn trong không gian.....2325
3. Báo động về rác trên Vũ trụ.....2325
4. Mỹ - Nhật hợp tác theo dõi rác Vũ trụ.....2326
5. Nga phát triển hệ thống xử lý rác Vũ trụ.....2326
6. Xây hàng rào điện để hút rác Vũ trụ.....2327
UFO.....2327
1. UFO là gì?.....2327
2. Tại sao người ta tin vào UFO.....2327
3. Hai UFO từng rơi xuống Mỹ vào thập niên 40.....2328
4. UFO dưới Biển Baltique chỉ là tảng đá.....2328
5. UFO phát sáng tại Brasil.....2329
6. Mỹ công bố băng ghi âm về UFO.....2329
7. Anh giải mật tài liệu về UFO.....2329
8. Bí ẩn mất ảnh UFO tại Bộ quốc phòng Anh.....2330
9. Australia công bố tài liệu mật về UFO.....2331
HẠT HIGGS.....2331
1. Thế nào là hạt Higgs.....2311
2. Mười điều chưa biết về hạt Higgs.....2333
NGƯỜI NGOÀI HÀNH TINH.....2334
1. Sẽ tìm thấy người ngoài hành tinh
trong 40 năm tới.....2334
2. Các nhà khoa học nói về
cuộc chạm chán với người ngoài hành tinh.....2335
TRẠM VŨ TRỤ QUỐC TẾ.....2336
1. Tìm hiểu về Trạm Vũ trụ Quốc tế.....2336
2. Bài chải đánh răng cứu Trạm Vũ trụ Quốc tế.....2347
SÂN BAY VŨ TRỤ.....2347
1. Sân bay Vũ trụ Baikonur.....2347
2. Sân bay Vũ trụ Plesetsk.....2348
3. Trung tâm Vũ trụ Guyane.....2348
CƠ QUAN HÀNG KHÔNG VŨ TRỤ QUỐC TẾ.....2349
1. Cơ quan Không gian Liên bang Nga.....2349
2. Cơ quan hàng không và Vũ trụ Mỹ.....2351
3. Cơ quan Vũ trụ Châu Âu.....2351
CÁC PHI HÀNH GIA.....2352
1. Yuri Alekseievich Gagarin. 2352
2. Neil Amstrong.....2353
3. Konstantin Petrovich Feoktistov.....2355
4. Aleksei Arkhipovich Leonov.....2356
5. Valentina Vladimirovna Tereshkova. 2356
6. Sunita Williams. 2357
*PHỤ LỤC: Những phát minh của Nasa
ứng dụng trong cuộc sống hàng ngày*.....2358

II. TRÁI ĐẤT VÀ NHỮNG ĐIỀU KỲ THÚ.....2360

A. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ BIẾN ĐỔI TRÁI ĐẤT.....2360
1. Lịch sử hình thành Trái đất.....2360
*1.1. Trái đất của chúng ta so với Quả đất
do Thượng đế sinh ra "già gấp một triệu lần"*.....2360
*1.2. Các giả thuyết về nguồn gốc Trái đất
và các Hành tinh trong Hệ Mặt trời*.....2361
1.3. Về các giai đoạn hình thành Trái đất.....2361
*1.4 Về độ dài lâu của các giai đoạn
hình thành vỏ Trái đất*.....2362
2. Những biến đổi của bề mặt Trái đất.....2362
3. Niên đại địa chất.....2363
4. Tính tuổi Trái đất.....2366

5. Sự hình thành các lục địa và đại dương - Thuyết kiến tạo mảng....2366
5.1. Vài nét khái quát về hiện tượng di chuyển các lục địa....2366
5.2. Một số sự kiện thú vị và kỳ lạ....2367
5.3. Đại Tây Dương ngày càng mở rộng, Thái Bình Dương ngày càng hẹp dần....2368
5.4. Vì sao có Dãy núi Hymalaya hùng vĩ?....2369
5.5. Động lực nào đã chuyển động các lục địa?....2369
5.6. Sự thay đổi cực từ trong quá khứ....2369
5.7. Nam cực là mồ chôn của các động vật nhiệt đới....2370
5.8. Sự di chuyển lục địa và sự hình thành các mỏ kim loại, dầu mỏ....2370
B. NHỮNG NGƯỜI KHÁM PHÁ BÍ ẨN TRÁI ĐẤT....2394
1. Trương Hoành (78 - 139) - Vén màn bí mật địa chấn....2394
2. Người đầu tiên đo được áp suất khí quyển - Evangelista Torricelli (1608 - 1647)....2395
3. Người đặt nền móng cho khoa học Địa lý - Alexander Von Humboldt (1769 - 1859)....2397
4. Người đầu tiên sáng lập ra danh từ "Địa học" - Lee Ritter (1799 - 1859)....2399
5. Nhà khảo sát hoang dã dày dặn kinh nghiệm - Richthofen (1833 - 1905)....2400
6. Friedrich Ratzel (1844 - 1904) - Người đặt nền móng cho Địa lý học nhân văn....2401
7. Lý luận nhân địa tương quan....2402
8. W.P Bente (1846 - 1940) - Người đặt nền móng dùng thực vật để phân chia khí hậu Thế giới....2404
9. Davis William Moris (1850 - 1934) - Người sáng lập học thuyết Địa lý tuần hoàn và quy luật biến đổi địa mạo....2406
10. John Louis Emil Dreyer (1858 - 1926) - Người sáng lập học thuyết thiên biến luận....2408
11. Mohorovicic (1852 - 1926) - Người phân tầng Trái đất....2409
C. CÁC CHÂU LỤC....2410
1. Châu Á....2410
2. Châu Mỹ....2412
3. Châu Phi....2417
4. Châu Âu....2422
5. Châu Đại Dương....2431
D. CÁC ĐẠI DƯƠNG....2432
1. Thái Bình Dương....2432
2. Đại Tây Dương....2433
3. Ấn Độ Dương....2434
4. Nam Đại Dương....2435
5. Bắc Băng Dương....2437
Đ. VẺ ĐẸP KỲ DIỆU CỦA TRÁI ĐẤT....2438
BIỂN....2438
1. Biển Philippines - 5.177.762 km²....2438
2. Biển San hô - 4.791.000 km²....2438
3. Biển Ả Rập - 3.862.000 km²....2438
4. Biển Đông - 3.500.000 km²....2439
5. Biển Weddell - 2.800.000 km²....2441
6. Biển Caribbean - 2.754.000 km²....2441
7. Biển Địa Trung Hải - 2.509.000 km²....2442
8. Biển Tasman - 2.330.000 km²....2445
9. Biển Bering - 2.261.070 km²....2446
10. Biển Okhotsk - 1.583.000 km²....2446
11. Biển Nhật Bản - 1.048.950 km²....2447
12. Biển Andaman - 797.700 km²....2447
13. Biển Đỏ - 438.000 km²....2448
14. Biển Bắc - 427.091 km²....2448
15. Biển Đen - 422.000 km²....2451
16. Biển Baltique - 277.000 km²....2453
SÔNG....2455
1. Sông Amazon....2455
2. Sông Nile....2457
3. Sông Trường Giang....2458
4. Sông Mississippi....2459
5. Sông Enisei....2459
6. Sông Hoàng Hà....2461
7. Sông Obi....2462
8. Sông Paraná....2463
9. Sông Congo....2464
10. Sông Amur....2465
11. Sông Lena....2465
12. Sông Mê Kông....2466
13. Sông Mackenzie....2469
14. Sông Niger....2470
15. Sông Murray....2470
16. Sông Tocantins....2471
17. Sông Volga....2472
18. Sông Shatt Al - Arab....2473
19. Sông Madeira....2474
20. Sông Ấn....2475
21. Sông Donau....2475
HỒ....2478
NHỮNG HỒ LỚN....2478
1. Biển Caspienne - 371.000 km²....2478
2. Hồ Superior - 82.100 km²....2479
3. Hồ Victoria - 69.000 km²....2479
4. Hồ Huron - 59.596 km²....2480
5. Hồ Michigan - 58.016 km²....2480
6. Hồ Tanganyika - 32.900 km²....2481
7. Hồ Baikal - 31.722 km²....2482
8. Hồ Gấu Lớn - 31.153 km²....2482
NHỮNG HỒ ĐẸP, ĐẶC SẮC....2483
1. Hồ Bled thơ mộng....2483
2. Hồ Como "Thiên đường" tìm thấy....2483
3. Hồ Dal....2484

4. Hồ Genève....2484
5. Hồ Loch Lomond....2486
6. Hồ Peyto....2486
7. Khu Hồ Shangrila....2487
8. Hồ Sheosar....2487
9. Hồ Plitvice....2487
THÁC NƯỚC....2494
1. Thác Ángel - 979 m....2494
2. Thác Tugela - 948 m....2494
3. Thác Yosemite - 739 m....2495
4. Thác Cuquenan - 670 m....2495
5. Thác Victoria - 128 m....2495
6. Thác Iguazu - 60-80 m....2496
ĐẢO....2496
NHỮNG HÒN ĐẢO LỚN....2496
1. Đảo Greenland - 2.175.600 km²....2496
2. Đảo New Guinea - 786.000 km²....2497
3. Đảo Borneo - 743.330 km²....2497
4. Đảo Madagascar - 590.000 km²....2498
5. Đảo Baffin - 507.451 km²....2499
6. Đảo Sumatra....2500
7. Đảo Honshu - 227.945,15 km²....2500
8. Đảo Anh - 209.331 km²....2501
9. Đảo Victoria - 217.291 km²....2502
10. Đảo Ellesmere - 196.235 km²....2502
NHỮNG HÒN ĐẢO ĐẸP....2502
1. Đảo Corse: Thiên đường tìm thấy....2502
2. Quần đảo Cyclades....2503
3. Đảo Saint Lucia....2503
4. Đảo Sicilia....2503
5. Đảo La Digue....2504
6. Thiên đường Maldives rực rỡ....2504
NÚI....2505
NHỮNG NGỌN NÚI CAO NHẤT....2505
1. Đỉnh Everest - 8.850 m....2505
2. K2 - 8.611 m....2505
3. Kanchenjunga - 8.598 m....2505
4. Lhotse - 8.516 m....2506
5. Makalu - 8.418 m....2506
6. Cho Oyu - 8.201 m....2506
7. Dhaulagiri - 8.167 m....2506
8. Manaslu - Trên 8.000 m....2506
9. Nanga Parbat - 8.126 m....2506
10. Annapurna - 8.091 m....2506
NHỮNG MIỆNG NÚI LỬA ĐẸP NHẤT THẾ GIỚI....2508
1. Diamond Head, Mỹ....2508
2. Kelimutu, Indonesia....2508
3. Rocas Bainbridge, Ecuado....2508
4. Núi lửa Xico, Mexico....2508
5. Molokini ở Mỹ....2509
6. Seongsan Chulbong ở Hàn Quốc....2509
7. NabiyOtum, Kenya....2509
8. Aogashima, Nhật Bản....2509
9. Santa Margarida, Tây Ban Nha....2510
10. Koko, Mỹ....2510
RỪNG....2510
NHỮNG KHU RỪNG LỚN....2510
1. Rừng rậm Amazon....2510
2. Rừng mưa Congo....2511
3. Rừng ôn đới lá rộng Hymalaya....2512
4. Rừng trong Vườn Quốc gia Sundarbans....2513
5. Rừng nguyên sinh Taman Negara....2514
6. Rừng Tijuca....2515
NHỮNG KHU RỪNG ĐỘC ĐÁO....2515
1. Rừng chìm Hồ Kaindy....2515
2. Rừng Deadvlei....2516
3. Rừng cây uốn cong bí ẩn ở Ba Lan....2516
4. Rừng đa cổ thụ ở Ấn Độ....2516
5. Rừng chanh dại ở Hy Lạp....2516
RỪNG NGẬP MẶN ĐỘC ĐÁO....2516
1. Rừng cây Hồ Bezid, Romania....2516
2. Rừng cây Hồ Periyar, India....2516
3. Hồ chứa Udawalawe, Sri Lanka....2516
4. Rừng cây Hồ Caddo, Texas....2516
5. Kampong Pluk, Campuchia....2516
SA MẠC....2518
NHỮNG SA MẠC LỚN NHẤT THẾ GIỚI....2518
1. Sahara - Hơn 9.000.000 km²....2518
2. Sa mạc Libya: 1,69 triệu km²....2520
3. Sa mạc Australia: 1,55 triệu km²....2520
4. Sa mạc Gobi: 1,04 triệu km²....2521
5. Sa mạc Taklamakan: 0,32 triệu km²....2521
NHỮNG SA MẠC ĐỘC ĐÁO NHẤT HÀNH TINH....2522
1. Sa mạc Maine....2522
2. Sa mạc Osoyoos....2522
3. Sa mạc Carcross....2522
4. Sa mạc Bledow....2523
5. Sa mạc Rangipo....2523
MỘT SỐ CẢNH ĐẸP KỲ LẠ....2523
1. Bí ẩn về hòn đá biết đi ở Thung lũng Chết....2523
2. Cánh đồng muối tuyệt đẹp ở Bolivia....2524
3. Hang Cẩm thạch độc đáo của Chile....2524
4. Hang Pha lê ở Mexico....2525
5. Hẻm núi Asbyrgi....2526
6. Painted Hills - Ngọn đồi đa màu sắc....2526
7. Retba - Hồ "sữa dâu" ở Senegal....2526
8. Sa mạc trắng huyền bí ở Ai Cập....2527
9. Giải mã những hình tròn bí ẩn trên sa mạc Châu Phi....2528
10. Du ngoạn rừng đá....2528
E. NHỮNG THẢM HỌA KINH HOÀNG TRÊN TRÁI ĐẤT....2531
BÃO....2531
TÌM HIỂU VỀ BÃO....2531

NHỮNG CƠN BÃO LỚN TRONG LỊCH SỬ 2531
1. Siêu bão ở Hải Phòng Tháng 10 - 1881. 2531
2. Siêu bão Marie Tháng 9 - 1954. 2531
3. Siêu bão Vera Tháng 9 - 1955. 2531
4. Siêu bão Nina Tháng 8 - 1975. 2531
5. Bão ở Bangladesh Tháng 4 - 1991. 2532
6. Bão Thelma ở Philippines Tháng 11-1991. 2532
7. Bão Katrina Tháng 8 - 2005. 2532
8. Bão Rita Tháng 9 - 2005. 2533
9. Bão Sidr Tháng 11 - 2007. 2533
10. Bão Ike Tháng 9 - 2008. 2533
11. Bão Morakot Tháng 8 - 2009. 2534
12. Bão Roke Tháng 9 - 2011. 2534
13. Bão Irene Tháng 8 - 2011. 2535
14. Bão Sandy Tháng 10 - 2012. 2535
15.Bão Haiyan Tháng 11-2013. 2535
BÃO CÁT VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ 2536
ĐỘNG ĐẤT. **2536**
TÌM HIỂU VỀ ĐỘNG ĐẤT 2536
NHỮNG TRẬN ĐỘNG ĐẤT KINH HOÀNG TRONG LỊCH SỬ 2537
1. Động đất tại Thiểm Tây (Trung Quốc) năm 1556. 2537
2. Động đất Lisboa (Bồ Đào Nha) năm 1775. 2537
3. Động đất San Francisco (Mỹ) năm 1906. 2538
4. Đại thảm họa Động đất Kantô năm 1923. 2538
5. Động đất Alaska (Mỹ) năm 1964. 2539
6. Động đất Đường Sơn (Trung Quốc) năm 1976. 2539
7. Động đất Kobe (Nhật Bản) năm 1995. 2540
8. Động đất Ấn Độ Dương năm 2004. 2540
9. Động đất Kashmir (Pakistan) năm 2005. 2540
10. Động đất Tứ Xuyên (Trung Quốc) năm 2008. 2541
11. Động đất Haiti năm 2010. 2541
12. Động đất tại Chile năm 2010. 2542
SÓNG THẦN. **2543**
TÌM HIỂU VỀ SÓNG THẦN. 2543
CÁC TRẬN SÓNG THẦN LỚN TRONG LỊCH SỬ. 2545
1. Trận sóng thần ở Lisboa, Bồ Đào Nha năm 1755. 2545
2. Năm 1883 - Vụ nổ phun trào Krakatoa. 2545
3. Năm 1917 - Vụ nổ Halifax và sóng thần. 2546
4. Năm 1929 - Trận sóng thần Newfoundland. 2546
5. Năm 1946 - Trận sóng thần Thái Bình Dương. 2546
6. Năm 1960 - Trận sóng thần Chile. 2546
7. Năm 1963 - Thảm họa Đập Vajont. 2547
8. Năm 1964 - Trận sóng thần Ngày thứ Sáu Tuần thánh. 2547
9. Năm 1976 - Trận sóng thần Vịnh Moro. 2547
10. Năm 1979 - Trận sóng thần Tumaco. 2547
11. Năm 1993 - Trận sóng thần Okushiri. 2548
12. Năm 2004 - Trận sóng thần Ấn Độ Dương. 2548
13. Năm 2006 - Trận sóng thần Nam Đảo Java. 2548
14. Năm 2010 - Trận sóng thần Chile. 2548
15. Năm 2011 - Trận sóng thần Sendai. 2549
NỔ NHÀ MÁY ĐIỆN HẠT NHÂN. **2549**
1. Cháy nhà máy điện nguyên tử Windscale. 2549
2. Nổ nhà máy Three Mile Island. 2549
3. Thảm họa Chernobyl 2549
4. Nổ nhà máy điện hạt nhân số I ở Fukushima. 2555
THẢM HỌA TRÀN DẦU. **2556**
NHỮNG VỤ TRÀN DẦU NGHIÊM TRỌNG. 2556
1. Tràn dầu do chiến tranh Vùng Vịnh Iraq. 2556
2. Giàn khoan Ixtoc 1, Mexico. 2556
3. Giếng dầu Fergana Valley. 2556
4. Khu vực dầu Nowruz oi Field. 2556
5. Vụ tràn dầu Exxon Valdez. 2556
6. Tràn dầu nghiêm trọng tại Vịnh San Francisco. 2558
7. Sự cố tràn dầu trên Vịnh Mexico. 2558
TRÀN DẦU VÀ CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC. 2559
CÁC THẢM HỌA KHÁC. **2560**
1. Đám sương khói khổng lồ 1952. 2560
2. Thảm họa Bhopal - Rò rỉ khí ga. 2560
3. Vụ nổ Nhà máy ở Bang Texas. 2563
4. Vụ nhiễm phóng xạ tại Goiania. 2563
5. Những phút kinh hoàng ở Oklahoma. 2564
ĐIỀU CHỈNH KHÍ HẬU ĐỂ GIẢM BỚT THIÊN TAI. **2564**

III. LƯỢC SỬ TIẾN HÓA LOÀI NGƯỜI 2566

1. Bối cảnh xuất hiện của con người. 2566
2. Nguồn gốc loài người. 2566
3. Lược sử tiến hóa của loài người. 2567
4. Một số dạng Vượn - Người và Người - Vượn hóa thạch tiêu biểu. 2568
4.1. Các dạng vượn - người. 2568
4.2. Các dạng người - vượn. 2568
4.3. Các dạng người cổ. 2569
4.4. Các dạng người khôn ngoan hóa thạch (Home Sapiens Fossilis). 2569
5. Các nhân tố chi phối sự hình thành của loài người. 2569

IV. NHỮNG THÀNH TỰU KHOA HỌC CỦA LOÀI NGƯỜI 2570

A. LƯỢC SỬ CÁC PHÁT MINH. **2570**
B. NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC GIẢI NOBEL (Từ 1901 - 2013). **2572**
1. Giải Nobel Văn học. 2572
2. Giải thưởng Fields Toán học. 2577
3. Giải Nobel Vật lý. 2578
4. Giải Nobel Hóa học. 2582
5. Giải Nobel Sinh lý và Y học. 2585
6. Giải Nobel Kinh tế. 2589
7. Giải Nobel Hòa bình. 259

C. NHỮNG THÀNH TỰU KHOA HỌC 2595
1. Lý thuyết mới về cấu tạo của vật chất 2595
2. Những chặng đường của kỷ nguyên du hành Vũ trụ 2596
3. Nghiên cứu thám hiểm các hành tinh 2598
4. Ứng dụng của khoa học Vũ trụ phục vụ đời sống con người 2600
5. Khoa học Vũ trụ Thế kỷ XXI 2603
6. Ứng dụng của laser - Một thành tựu khoa học nổi bật của Thế kỷ XX 2604
7. Các nguồn năng lượng mới 2605

V. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ THẾ GIỚI TRONG NHỮNG THẬP NIÊN ĐẦU THẾ KỶ XXI VÀ DỰ BÁO TRONG TƯƠNG LAI **2625**

A. KHÁI QUÁT SỰ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆTHẾKỶ XX **2625**
1. Trong vật lý vi mô 2625
2. Trong vật lý vĩ mô 2626
3. Trong sinh học 2626

B. NHỮNG ĐẶC TRƯNG VÀ XU THẾ VẬN ĐỘNG MỚI CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI 2629
1. Khái niệm về cuộc cách mạng KHCN hiện đại 2629
2. Sự khác nhau giữa Cách mạng Công nghiệp, Cách mạng KHKT, Cách mạng KHCN hiện đại và Cách mạng Thông tin 2630

C. NHỮNG NGÀNH CÔNG NGHỆ CAO - NỀN TẢNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI **2633**
1. Các ngành công nghệ cao 2633
2. Các ngành công nghiệp công nghệ cao 2634
3. Công nghệ thông tin 2637
4. Các đột phá quan trọng trong công nghệ thông tin cuối Thế kỷ XX 2639
5. Công nghệ vật liệu 2645
6. Công nghệ sinh học 2646
7. Công nghệ chế tạo hiện đại 2648
8. Công nghệ năng lượng mới 2649

D. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Ở ĐẦU THẾKỶ XXI **2651**

Đ. NHỮNG XU THẾ LỚN VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG THẾ KỶ XXI **2654**
1. Xu thế chuyển từ định hướng vào Mạng (Networked Centric) sang định hướng vào Nội dung (Content Centric) trong công nghệ thông tin và truyền thông 2654
2. Gen học (Genomics) 2659
3. Công nghệ phỏng sinh học (Bionics) 2666
4. Công nghệ nano (Nano technology) 2667
5. Vật liệu siêu dẫn 2670
6. Lượng tử học (Quantics) 2672

E. DỰ BÁO CÁC TIẾN BỘ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TRONG THẾ KỶ XXI **2674**

VI. VŨ KHÍ TRANG BỊ QUÂN SỰ TRONG LỊCH SỬ NHÂN LOẠI **2685**

A. VŨ KHÍ CÓ TRONG NỀN VĂN MINH NHÂN LOẠI **2689**
1. Vũ khí lạnh 2689
2. Hỏa khí 2692

B. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TÀU THUYỀN QUÂN SỰ TRONG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI **2695**

C. PHƯƠNG TIỆN CHIẾN TRANH VÀ CÁC LOẠI VŨ KHÍ - KHÍ TÀI HIỆN ĐẠI **2703**

MỞ ĐẦU 2703

SÚNG 2704
1. Súng trường 2707
2. Súng tiểu liên 2709
2.1. Súng tiểu liên Uzi 2710
2.2. Súng tiểu liên FN P90 2712
3. Súng máy 2713
4. Súng ngắn 2714
4.1. Súng ngắn Makarov 2715
4.2. Súng ngắn SIG Sauer P229 2716
4.3. Súng ngắn SR-1 2717
5. Xuất hiện "sát thủ diệt tăng" 2 nòng RPG-30 Kryuk 2717

PHÁO **2718**
1. Đạn pháo dưới cỡ nòng 2722
2. Pháo Vũ trụ 2723
3. Súng cối 2726
4. Sơn pháo 2728
5. Pháo phản lực 2728
6. Pháo tự hành 2729
7. Lựu pháo 2730

TÊN LỬA **2731**
1. Tên lửa Taepodong-1 2739
2. Tên lửa Taepodong-2 2739
3. Tên lửa Scud 2740
4. Tên lửa Musudan 2741
5. Tên lửa "siêu nhỏ" Eaps 2742
6. Tên lửa Tomahawk 2743
7. Tên lửa chống tên lửa SM-3 2745
8. Tên lửa "Độc đáo nhất Thế giới" 2747
9. Tên lửa nằm phục dưới đáy biển 2747
10. Hệ thống Pantsir-S1 2748
11. S-400 Triumf 2749
12. Thần hộ vệ bầu trời 2751
13. Giải pháp nâng cấp "sát thủ" tầm thấp 2751

CÁC VŨ KHÍ KHÁC. 2753
1. Mìn....2753
2. Thủy lôi. 2754
3. Ngư lôi. 2755
TÀU. **2756**
1. Tàu hải quân. 2756
2. Họ tàu chiến nổi. 2758
2.1. Tàu bọc thép. 2759
2.2. Tàu tuần dương bọc thép. 2761
2.3. Tàu tuần dương. 2762
2.4. Tàu khu trục. 2763
2.5. Khinh hạm. 2765
2.6. Tàu hộ tống. 2765
2.7. Thuyền phòng lôi. 2766
3. Họ tàu sân bay. 2766
4. Họ tàu ngầm. 2769
4.1. Lịch sử chiếc tàu ngầm đầu tiên trên Thế giới. 2773
4.2. Tàu Kursk. 2776
5. Tàu đổ bộ. 2777
6. Tàu thuyền nguyên lý mới. 2779
6.1. Tàu cánh ngầm. 2779
6.2. Tàu đệm khí. 2780
6.3. Tàu thuyền nhiều thân. 2781
7. Khám phá sức mạnh tàu tên lửa 2782
MÁY BAY. **2782**
1. Máy bay tiêm kích. 2787
2. Máy bay ném bom. 2789
3. Máy bay tàng hình. 2790
3.1. Giải mã công nghệ tàng hình Mỹ. 2792
3.2. "Bóng ma" B-2 thần tượng mới của không quân Mỹ. 2793
3.3. Cân đo hai loại máy bay tàng hình khủng nhất Thế giới. 2796
3.4. Nhật phát triển tiêm kích tàng hình mới. 2797
3.5. "Lính mới" trong làng máy bay tàng hình. 2798
3.6. Máy bay tàng hình - Canh bạc của các cường quốc. 2800
4. Máy bay không người lái. 2801
4.1. Máy bay không người lái và quan niệm chế tạo - sử dụng. 2801
4.2. Cỗ máy do thám không người lái. 2812
5. Bay bằng dây hay điều khiển tự động qua hệ thống máy tính. 2813
XE TĂNG. **2814**
1. Xe tăng T-54/55. 2816
2. Xe tăng T - 62. 2818
3. Xe tăng T - 90S hiện đại nhất Thế giới. 2819
4. Xe tăng Type 99 của Trung Quốc. 2819
5. AMX-56 Leclerc. 2820
6. Type 96, Trung Quốc. 2820
7. K1A1, Hàn Quốc. 2821
8. Merkava Mark IV, Israel. 2821
9. The K2 Black Panther, Hàn Quốc. 2822
10. M1A2SEP, Mỹ. 2824
11. Challenger 2, Anh. 2824
12. Leopard 2. 2825
VŨ KHÍ HỦY DIỆT HÀNG LOẠT. 2832
1. Vũ khí hạt nhân. 2833
2. Vũ khí Neutron. 2835
3. Tác chiến hóa học. 2836
4. Tác chiến sinh học. 2842
VỆTINH 2846
1. Vũ khí chống vệ tinh. 2851
2. Mắt thần Vũ trụ "chống tên lửa". 2852
RADAR. 2854
1. Radar phòng không. 2855
2. Radar mạng pha. 2856
3. Radar đa trạm. 2856
4. Radar thụ động. 2857
5. Sonar. 2858
6. Lidar. 2859
TÁC CHIẾN ĐIỆN TỬ. **2860**
HÀNG RÀO ĐIỆN TỬ MCNAMARA. **2864**
MÁY TÍNH ĐIỆN TỬ. **2865**
CÔNG NGHỆ CAO VÀ VŨ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO. **2867**
1. Vũ khí chính xác cao. 2871
2. Tàng hình - phương tiện mang phóng và công ghệ. 2873
3. Hệ thống chỉ huy, điều khiển, truyền tin và tình báo 2875
4. Vũ khí phóng và quên. 2878
5. Vũ khí khí tượng. 2879
CHIẾN TRANH THÔNG TIN - HIỆN TRẠNG VÀ TƯƠNG LAI. **2879**
1. Chiến tranh thông tin trên mạng internet. 2885
2. Cuộc chiến thông tin trong chiến tranh Iraq 2003. 2889
THỪ NHẬN DẠNG TÁC CHIẾN MẠNG TRUNG TÂM. **2891**
VŨ KHÍ THÔNG MINH MỸ SỬ DỤNG LẦN ĐẦU Ở VIỆT NAM. **2895**
1. Cảm biến địa chấn chóng xâm nhập SID (Seismic Intrusion Detector) 2896
2. Cảm biến ngửi hơi người. 2896
3. Bom laser dẫn đường. 2897
4. Thủy lôi và bom từ trường thông minh. 2897
VŨ KHÍ TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM. **2898**
VŨ KHÍ TỰ TẠO. **2899**
PHẦN THỨ TƯ (PHỤ LỤC): NHỮNG CÔNG TRÌNH VĨ ĐẠI CỦA NHÂN LOẠI VÀ CÁC KIỆT TÁC KỲ LẠ, HÙNG VĨ CỦA TRÁI ĐẤT. **2918**
CẦU. **2918**
NHỮNG CÂY CẦU DÀI NHẤT THẾ GIỚI. **2918**

1. Cầu Đan Dương. 2918
2. Cầu Mắt Thiên Tân. 2918
3. Cầu cao tốc Hồ Pontchartrain. 2918
4. Cầu vượt Đầm Manchac. 2918
5. Cầu Nhuận Dương. 2919
NHỮNG CÂY CẦU NỔI TIẾNG. 2919
1. Cầu Da Vinci, Na Uy. 2919
2. Cầu Cảng Sydney, Australia. 2919
3. Cầu Cổng Vàng, San Francisco. 2919
4. Cầu Gateshead Millennium, Anh. 2923
5. Cầu Henderson Waves, Singapore. 2924
6. Cầu dẫn nước Magdeburg, Đức. 2924
7. Cầu Oresund, Thụy Điển. 2924
8. Cầu Rialto, Italia. 2925
9. Cầu Saint-Bénezet, Pháp. 2925
10. Cầu Stari Most 2925
11. Cầu Thánh Moses. 2925
12. Cầu Tháp, London. 2926
13. Cầu Tsing Ma, Hồng Kông. 2927
14. Trung Quốc xây dựng cầu xuyên biển dài nhất Thế giới. 2927
15. Trung Quốc xây cầu treo qua núi cao nhất Thế giới. 2927
ĐƯỜNG. **2935**
ĐƯỜNG HẦM LỚN TRÊN THẾ GIỚI. **2935**
1. Đường hầm Gotthard. 2935
2. Đường hầm Laerdal 2935
3. Đường ngầm xuyên qua đáy Biển Manche...2935
4. Đường hầm Sông Sài Gòn. 2936
5. Đường hầm Seikan....2937
6. Đường hầm Sông Thames. 2939
7. "Vạn lý trường thành ngầm" ở Trung Quốc. 2939
HỆ THỐNG TÀU ĐIỆN NGẦM LỚN NHẤT THẾ GIỚI. **2940**
1. Métro Moskva. 2940
2. Métro Paris. 2941
3. Tàu điện ngầm Thành phố New York. 2947
4. Tàu điện ngầm Métro Budapesr. 2948
5. London Underground. 2948
6. Tàu điện ngầm Seoul. 2949
7. Tàu điện ngầm Tokyo. 2949
8. Tàu điện ngầm Dubai, Ấn Độ 2949
9. Hệ thống xe điện ngầm MRT của Singapore....2950
NHỮNG CUNG ĐƯỜNG SẮT ĐẸP NHẤT. **2951**
1. Tuyến đường sắt Coast Starlight (Mỹ). 2951
2. Tuyến đường sắt của đoàn tàu tốc hành Phương Đông (Italia). 2951
3. Tuyến đường sắt Darjeeling Himalaya (Ấn Độ)....2951
4. Tuyến đường sắt Machu Picchu (Pérou)....2951
5. Tuyến đường sắt Rocky Mountaineer ở Tây Canada. 2952
6. Tuyến đường sắt The Jacobite (Scottland). 2952
7. Tuyến đường sắt The Old Patagonian ở Argentina....2952
8. Tuyến đường sắt giữa Saint - Petersbourg (Nga). 2953
NHỮNG CUNG ĐƯỜNG SẮT LỚN. **2954**
1. Tuyến đường sắt Baikal - Amur 2954
2. Trung Quốc khánh thành tuyến đường sắt cao tốc dài nhất Thế giới....2955
3. Đường sắt xuyên Siberia....2956
4. Đường Xuyên Á. 2957
5. Đường sắt Thanh - Tạng. 2957
ĐƯỜNG QUA EO BIỂN. **2958**
Đường qua Eo biển Gibraltar. 2958
NHỮNG CON ĐƯỜNG TÌNH YÊU ĐẸP NGỜ NGÀNG TRÊN THẾ GIỚI **2959**
1. Đường cây bạch quả ở Nhật Bản. 2959
2. Đường hầm tình yêu ở Ukraine. 2959
3. Đường hoa anh đào ở Đức. 2959
4. Đường hoa phượng tím ở Nam Phi. 2959
5. Đường hoa tử đằng ở Nhật Bản. 2960
6. Đường mòn qua Hồ Plitvice ở Croatia. 2960
7. Đường trúc Sagano ở Nhật Bản. 2960
8. Hàng rào Trung cổ ở Bắc Ireland. 2960
NHỮNG CUNG ĐƯỜNG NGUY HIỂM NHẤT THẾ GIỚI **2961**
1. Đại lộ xuyên biển - Florida ở Mỹ. 2961
2. Đường Đại Tây Dương, Na Uy....2961
3. Đường đèo Oberland, Thụy Sỹ....2961
4. Đường hầm Guoliang, Trung Quốc....2961
5. Đường Iroha-zaka, Nhật Bản. 2962
6. Đường Lysebotn - Na Uy....2962
7. Đường núi Jebel Hafeet 2962
8. Đường Stelvio - Italia....2962
NHỮNG KÊNH ĐÀO LỚN TRÊN THẾ GIỚI. 2964
1. Kênh đào Amsterdam. 2964
2. Kênh đào Kiel....2964
3. Kênh đào Panama....2965
4. Kênh đào Suez. 2966
KHÁCH SẠN. **2967**
10 KHÁCH SẠN NỔI ĐẸP NHẤT. 2967
1. Aerohotel....2967
2. Bora Bora Lagoon Resort & Spa....2968
3. Conrad Maldiver. 2968
4. Dragon Inn Floating Resort. 2968
5. Floating & Rotating Hotel Tower. 2968
6. King Pacific Lodge....2969
7. Oberoi Udaivilas....2969
8. Punta Caracol. 2969
9. Reefworld....2969
10. Six Senses Resort....2970

10 KHÁCH SẠN LỘNG LẪY NHẤT THẾ GIỚI.....2970
1. Khách sạn Huvafen Fushi Resor.....2970
2. Khách sạn Kakslauttanen.....2970
3. Khách sạn Katikies.....2971
4. Khách sạn Ladera Resort.....2971
5. Khách sạn Le Moulin Du Roc.....2971
6. Khách sạn Monastero Santa Rosa.....2972
7. Khách sạn Radisson Blu.....2972
8. Khách sạn Resort Ayada ở Maldives.....2972
9. Khách sạn Ristorante Grotta Palazzese Polignano a Mare.....2972
10. Khách sạn Swish Plaza Athenee.....2973
KINH ĐÔ ĐIỆN ẢNH HOLLYWOOD.....2973
5 KINH ĐÔ THỜI TRANG LỚN NHẤT THẾ GIỚI.....2974
1. London, Anh.....2974
2. New York, Mỹ.....2975
3. Paris, Pháp.....2975
4. Milan, Italia.....2975
5. Tokyo, Nhật Bản.....2976
NHỮNG CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CAO NHẤT THẾ GIỚI...2976
1. Burj Khalifa.....2976
2. Tokyo Sky Tree.....2977
3. Tháp Quảng Châu.....2978
4. Đài Bắc 101.....2978
5. Trung tâm Tài chính Thượng Hải.....2978
6. Tháp đôi Petronas.....2978
7. Tháp Kim Mậu.....2978
8. Citic Plaza.....2979
9. Shun Hing Square.....2979
10. Tòa nhà Empire State.....2979
11. Central Plaza.....2979
12. Bank of China Tower.....2979
13. Bank of America Tower.....2980
14. Aon Center.....2980
15. Keangnam Hanoi Landmark Tower.....2980
NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐỘC NHẤT VÔ NHỊ TRÊN THẾ GIỚI.....2981
1. Nhà thờ Kizh.....2981
2. Trung tâm nghệ thuật Quốc gia, Trung Quốc.....2982
3. Nhà lập phương - Rotterdam, Hà Lan.....2982
4. Bảo tàng môi trường sinh quyển - Montreal.....2982
5. Rừng xoắn ốc, Đức.....2982
6. Chung cư 67 - Montreal, Canada.....2983
7. Bảo tàng nghệ thuật đương đại Niteroi, Brasil.....2983
8. Ngôi nhà nhảy múa, Cộng hòa Séc.....2983
9. Nhà đá, Bồ Đào Nha.....2983
NHỮNG CÔNG TRÌNH ĐỘC ĐÁO TỪ BÀN TAY CON NGƯỜI.....2984
1. Những ngôi nhà băng tan ở Iran.....2984
2. Nhà bùn ở Tiébélé, Burkina Faso.....2984
3. Đồi Thánh giá ở Lithuania.....2984
4. Tòa nhà Casa Milà, Barcelona, Tây Ban Nha.....2985
5. Cây cầu "Nowhere to walk", New Zealand.....2985
NHỮNG NHÀ GA CÓ KIẾN TRÚC ĐẸP NHẤT TG.....2912
1. Nhà ga Antwerp Central.....2987
2. Nhà ga Atocha.....2987
3. Nhà ga Chhatrapati Shivaji.....2987
4. Nhà ga CMF.....2987
5. Nhà ga Kanazawa.....2987
6. Nhà ga Gare du Nord.....2988
7. Nhà Ga Grand Central.....2988
8. Nhà ga Helsinki.....2988
9. Nhà ga Liège.....2989
10. Nhà ga Marunouchi.....2989
11. Nhà ga Saint Pancras.....2989
12. Nhà ga Sirkeci.....2989
13. Nhà ga Southern Cross.....2990
14. Nhà ga Union.....2990
15. Ngầm nhà ga dát vàng siêu sang ở Ả Rập.....2990
CÁC SÂN BAY LỚN NHẤT THẾ GIỚI.....2991
1. Sân bay Quốc tế Kansai Nhật Bản.....2991
2. Sân bay Lisbon Portela.....2992
3. Sân bay Quốc tế Malpensa.....2992
4. Sân bay Molde.....2992
5. Sân bay Nagasaki.....2992
6. Sân bay Porto Santo.....2993
7. Sân bay Seville.....2993
8. Sân bay Sofia.....2993
9 ĐỊA ĐIỂM HAY XẢY RA CHẾT NGƯỜI CỦA THẾ GIỚI.....2921
1. Ga tàu điện ngầm London, Anh.....2996
2. Tháp Eiffel, Pháp.....2996
3. Cầu Nusle, Cộng hòa Séc.....2996
4. Vách đá Beachy Head, Anh.....2996
5. Vách đá The Gap, Australia.....2997
6. Thác Niagara, Mỹ.....2997
7. Cầu Cổng Vàng ở San Francisco, Mỹ.....2997
8. Cầu qua Sông Dương Tử, Trung Quốc.....2997
9. Núi Mihara, Nhật Bản.....2998
10 CÔNG TRÌNH NGUY HIỂM NHẤT THẾ GIỚI.....2998
1. Huyền Không Tự, Trung Quốc.....2998
2. Tu viện Meteora, Hy Lạp.....2998
3. Nhà Sutyagin, Nga.....2999
4. Lâu đài Lichtenstein, Đức.....2999
5. Quán trà Takasugi-an, Nhật Bản.....2999
6. Cánh cửa Châu Âu, Tây Ban Nha.....2999
7. Capital Gate, Các Tiểu vương quốc Arab Thống nhất.....2999
8. Tháp nghiêng Pisa, Italia.....3000
9. Tháp nghiêng Astra, Đức.....3000
10. Chung cư WoZoCo, Hà Lan.....3000
10 NƯỚC CÔNG NGHIỆP HẠNH PHÚC NHẤT THẾ GIỚI.....3000
26 CÔNG TRÌNH VĨ ĐẠI NHẤT LỊCH SỬ NHÂN LOẠI.....2998

LỜI CẢM ƠN

Bộ sách ***AMANACH NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI*** tái bản, sửa chữa, bổ sung lần này được hoàn mỹ như hiện tại, chúng tôi các tác giả, Hội đồng Ban biên soạn, Trung tâm CTCS, Công ty Cổ phần Sách Việt Nam, Nhà xuất bản Hồng Đức xin được gửi lời cảm ơn đến Tổ chức UNESCO (mà trong tập sách chúng tôi đã dành nhiều trang để giới thiệu), đã giúp đỡ chúng tôi về nguồn tài liệu quý giá thuộc các nền văn minh Thế giới. Đặc biệt, vào giai đoạn do bà Irina Bokova cựu Tổng Giám đốc UNESCO đã giới thiệu cho chúng tôi nhiều vị tác giả nổi tiếng Thế giới tham gia bộ sách. Ngoài ra, cũng xin được gửi lời cám ơn đến nhiều cơ quan thông tấn, tòa báo Quốc tế và trong nước: ***Tạp chí Time, Tạp chí NASA, Tạp chí Thiên nhiên, Tạp chí Người đưa tin UNESCO, các tòa báo: Nhân dân, Quân đội, Văn nghệ, Lao động, Tiền phong, Phụ nữ, Hà Nội mới, VNexpress, Dân Trí, Pháp luật, Khoa học & đời sống, Đất Việt, Giáo dục & Thời đại, từ điển mở Wikipedia trên mạng internet,*** các cá nhân và nhiều tờ báo điện tử khác (chúng tôi sẽ có danh sách thống kê dưới đây) đã gửi ảnh, tư liệu giúp đỡ các tác giả, HĐBBS khi biên soạn sửa chữa bổ sung.

Dưới đây là danh sách các tờ báo điện tử đã giúp đỡ chúng tôi nguồn ảnh:

daily mail

vnexpress

muabangachoi.com

hoinongdan.org.vn

dulichgiaitri.info

sononghiepkiengiang.gov.vn

picsfab.com

kienthuc.net.vn

khoahocphattrien.vn

danviet.vn

vietnam.net.vn

newszing.vn

wikipedi.org

xaluan.com

khoahoc.tv

tranhdangiandongho.vn

baotintuc.vn

skyscrapercity.com

daotao.vtv.vn

travellingnews.net

bitannica.com

artrenewal.org

thefamouspoeple.com

hophamtphcm.org

ditichlichsuvanhoa.com

khampha.vn

tienphong.vn

baotinnhanh.vn

nguoichannuoi.vn

vtc.vn

dulich.tuoitrer.vn

tinhhoa.net

Discovery News

galleryhip.com

thvl.vn

tuoitre.vn

24h.com.vn

bach-cantatas.com

chuyenla.com

kenh14.com

thewhitetree.ord

dantri.com

thoibao.today

baobinhphuoc.com.vn

mubi.com

biasedbbc.proborads.com

afamily.vn

japantimes.co.jp

cyberhymnal.org

biography.com

musicologie.org

cadn.com.vietnam

PHỤ LỤC

(chỉ dẫn)

NHỮNG TRANG IN MÀU VÀ TAY MÀU CỦA BỘ SÁCH *AMANACH NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI*

*Tổng số trang in 4 màu gồm: 304 trang, trong đó, có 16 tay (256 trang) in 4 màu tách riêng đặt ở các vị trí như sau:

-Tay màu 1 (từ trang 1 đến trang 16), đặt giữa 2 trang in đen trắng: 1024 và 1025 của tay 64 & 65

-Tay màu 2 (từ trang 17 đến trang 32), đặt giữa 2 trang in đen trắng 1152 và 1153 của tay 72 & 73

-Tay màu 3 (từ trang 33 đến trang 48), đặt giữa 2 trang in đen trắng 1360 và 1361 của tay 85 & 86

-Tay màu 4 (từ trang 49 đến trang 64), đặt giữa 2 trang in đen trắng 1392 và 1393 của tay 87 & 88

-Tay màu 5 (từ trang 65 đến trang 80), đặt giữa 2 trang in đen trắng 1408 và 1409 của tay 88 & 89

-Tay màu 6, tay màu 7 (từ trang 97 đến trang 112) (từ trang 81 đến trang 86) đặt giữa 2 trang in đen trắng 1424 và 1425 của tay 89 & 90

-3 tay màu 8, 9, 10 in liền nhau (có số trang từ 113 đến 160), đặt giữa 2 trang in đen trắng 1440 và 1441 của tay 90 & 91

-2 tay màu 11,12 (từ trang 161 đến 192) in liền, đặt giữa hai trang in đen trắng 1456 và 1457 của tay 91 & 92

-Tay màu 13 (từ trang 193 đến trang 208), đặt giữa 2 trang in đen trắng 1712 và 1713 của tay 107 & 108

-Tay màu 14A+B (từ trang 209 đến trang 224), đặt giữa 2 trang in đen trắng 2352 và 2353 của tay 147 & 148

-Tay màu 15A+B (từ trang 225 đến trang 240), đặt giữa 2 trang in đen trắng 2464 và 2465 của tay 154 & 155

-Tay màu 16 (từ trang 241 đến trang 256), đặt giữa 2 trang in đen trắng 2896 và 2897 của tay 181 &182

Ngoài 16 trang in màu trên được đặt vào các vị trí đã xác định, còn 3 tay in màu (số trang đánh liền theo trang ruột) được chỉ định các tay như sau:

-Tay màu 149 (2369 – 2384)

-Tay màu 156 (2481 - 2496)

-Tay màu 188 (2993 - 3008)

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65.Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại : 04.3 9260024 Fax :04.3 9260031

ALMANACH
NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI

TỔNG THƯ KÝ

TS. NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP

HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

Thượng tướng - GS. NGND **HOÀNG MINH THẢO**

Giáo sư - Tiến sỹ khoa học **ĐINH NGỌC LÂN**

Nhà nghiên cứu lịch pháp và văn hóa cổ Phương Đông **TS. NGUYỄN HOÀNG ĐIỆP**

Bác sỹ - Đại tá **ĐỨC THÔNG**

Họa sỹ **TRƯƠNG THẢO**

Nhà giáo ưu tú - Nhà nghiên cứu **NGUYỄN VINH PHÚC**

Nhà nghiên cứu - Dịch thuật **THÊ TRƯỜNG**

Phó Giáo sư - Tiến sỹ **NGUYỄN XUÂN HÒA**

Nhà nghiên cứu **NGUYỄN PHÚC GIÁC HẢI**

Tiến sỹ **TRẦN THANH PHƯƠNG**

VÀ TRÊN 800 CÁC TÁC GIẢ, CỘNG TÁC VIÊN TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI THAM GIA

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

LÝ BÁ TOÀN

Biên tập

Th.S NGUYỄN KHẮC OÁNH

Trình bày, minh họa

ĐẶNG THỊ BÍCH NGÂN

Sửa bản in

PHÒNG XUẤT BẢN - SAVINA

In 2000 cuốn, khổ 20,5 x 31,5cm tại Công ty cổ phần In Sách Việt Nam (SAVINA). Địa chỉ: 22B Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Số XNĐKXB: 100 - 2018/CXBIPH/72 - 01/HĐ. Số QĐXB: 962/QĐ-NXBHĐ ngày 06/06/2018. Mã ISBN: 978-604-89-2227-6. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2018.